HỘI ĐỒNG QUỐC GIA CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM

TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM

1

TRUNG TÂM BIÊN SOẠN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM
HÀ NỘI - 1995

TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG QUỐC GIA CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM

TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM

1

A - Đ

Kính biếu

Kính tặng cụ Minh

28.12.96

TRUNG TÂM BIÊN SOẠN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM

HÀ NỘI - 1995

LỜI NÓI ĐẦU

Từ điển bách khoa và bách khoa thư là loại sách giới thiệu tri thức của các ngành văn hoá, khoa học, kĩ thuật dựa vào các công trình đã được nghiên cứu, tổng kết, đánh giá. Từ điển bách khoa và bách khoa thư phản ánh trình độ phát triển văn hoá, khoa học của dân tộc và thế giới trong từng thời kì lịch sử; là loại sách có tác dụng *nâng cao trình độ văn hoá, khoa học, kĩ thuật cho mọi người*, sách để tra cứu, học tập, giảng dạy. Các nước văn minh trên thế giới đều đã có những bộ từ điển bách khoa và bách khoa thư lớn.

Ở nước ta hiện nay, việc biên soạn từ điển bách khoa là một nhu cầu bức thiết. Qua mấy nghìn năm dựng nước và giữ nước, Việt Nam là một nước văn hiến. Suốt lịch sử lâu dài, dân tộc ta đã sáng tạo ra nền văn hóa, văn minh với bản sắc riêng của mình. Những giá trị tinh thần to lớn và quý báu của dân tộc cần được tổng hợp biên soạn thành các sách bách khoa để phổ biến cho nhân dân ta và giới thiệu với nhân dân thế giới. Đồng thời cần tiếp nhận tri thức của nhân loại để vận dụng vào công cuộc xây dựng đất nước. Ngay sau khi chiến tranh chấm dứt, đất nước thống nhất, Bộ chính trị Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt Nam đã đề ra nhiệm vụ xúc tiến việc biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam (Nghị quyết số 37 NG/TƯ ngày 20.4.1981). Năm 1987, Chính phủ đã ra quyết định thành lập **Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam** (QĐ số 163[a]/CT ngày 15.5.1987); năm 1988, thành lập **Trung tâm biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam** để tổ chức biên soạn và xuất bản các loại từ điển bách khoa và bách khoa thư (QĐ 321/CT ngày 26.12.1988).

"***Từ điển bách khoa Việt Nam***" được biên soạn lần đầu tiên ở Việt Nam là **bộ từ điển bách khoa tổng hợp nhiều chuyên ngành, cỡ trung bình, có tính chất thông dụng**, dùng cho đông đảo bạn đọc, chủ yếu cho những người có trình độ trung học trở lên. Từ điển có **mục đích giới thiệu những tri thức cơ bản về văn hoá, khoa học, kĩ thuật, lịch sử, đất nước, xã hội, con người Việt Nam xưa và nay; giới thiệu những tri thức văn hoá, khoa học, kĩ thuật của thế giới**, chú ý những tri thức cần cho độc giả Việt Nam. Những tri thức đó góp phần tích cực phục vụ sự nghiệp cách mạng Việt Nam. Phương châm biên soạn "***Từ điển bách khoa Việt Nam***" là *khoa học, cơ bản, hiện đại, dân tộc*. Các tri thức được trình bày ngắn gọn, dễ hiểu, bằng ngôn ngữ trong sáng.

Sau 6 năm miệt mài lao động Ban biên tập đã biên soạn xong bộ "*Từ điển bách khoa Việt Nam*", gồm 4 tập, bao gồm **4** vạn mục từ thuộc **40** chuyên ngành văn hoá khoa học, kĩ thuật của Việt Nam và thế giới. Mỗi tập khoảng trên dưới **một vạn mục từ**.

Nhận thức được trách nhiệm lớn lao trước yêu cầu quan trọng của sự nghiệp xây dựng đất nước, giới trí thức Việt Nam thuộc nhiều thế hệ với lực lượng trên 1200 nhà khoa học (1/8 tổng số cán bộ khoa học có trình độ trên đại học trong cả nước) đã nhiệt tình tham gia biên soạn từ điển bách khoa, vượt qua nhiều khó khăn hạn chế về vật chất, về chuyên môn nghiệp vụ để đem tri thức đã tích luỹ được đóng góp vào sự nghiệp chung. Tập 1 đã được in thử (12.1994), gửi đi trưng cầu ý kiến trước khi in chính thức và đã nhận được 160 bản nhận xét của các uỷ viên Bộ chính trị, các bộ trưởng, các chuyên gia khoa học đầu ngành.

"*Từ điển bách khoa Việt Nam*" có thể coi là một công trình văn hoá khoa học lớn của Việt Nam trong điều kiện hiện nay. Thành công này gắn liền với sự quan tâm của Bộ chính trị và tổng bí thư Đỗ Mười; công lao đặt nền móng đầu tiên của nguyên chủ tịch Hội đồng bộ trưởng Phạm Văn Đồng, sự chỉ đạo của thủ tướng Chính phủ Võ Văn Kiệt, phó thủ tướng Nguyễn Khánh; sự đóng góp nhiệt tình của các cơ quan, viện, trường, của nhiều nhà khoa học, nhà hoạt động trong các ngành, các lĩnh vực khác nhau.

Nhân dịp hoàn thành công trình này, Ban biên tập "*Từ điển bách khoa Việt Nam*" và Trung tâm biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam bày tỏ lời cảm ơn Nhà xuất bản bách khoa toàn thư Nga, Nhà xuất bản đại bách khoa toàn thư Trung Quốc và các bạn bè quốc tế đã giúp đỡ kinh nghiệm; cảm ơn Quỹ tài trợ Tôyôta (Toyota Foundation) Nhật Bản đã góp phần cho việc biên soạn và xuất bản sách.

"*Từ điển bách khoa Việt Nam*" xuất bản lần đầu không thể tránh khỏi thiếu sót. Rất mong bạn đọc góp ý kiến để nâng cao hơn nữa chất lượng cho các lần tái bản sau.

Hà Nội, ngày 2.9.1995

Ban biên tập "*Từ điển bách khoa Việt Nam*"
Trung tâm biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam

BẢNG CHỈ DẪN

I - CÁCH TRA CỨU TỪ ĐIỂN

1. **Các đầu mục từ** chủ yếu *sắp xếp theo trật tự thuận* các thành tố cấu tạo mục từ, phù hợp với đặc điểm ngữ pháp tiếng Việt. Bởi vậy việc tra cứu mục từ dựa theo chữ cái A, B, C của thành tố đầu tiên tạo nên mục từ. Ví dụ: NHÀ VĂN, CHÙA HƯƠNG, CÁI ĐẸP, ĐỊNH LUẬT BẢO TOÀN NĂNG LƯỢNG, CHỦ NGHĨA XÃ HỘI, CHIẾN TRANH THẾ GIỚI I (1914 - 18).

2. Một số mục từ tra cứu theo chữ cái của thành tố đảo.

2.1 Các mục từ về định lí, định luật, công thức, tiên đề... về khoa học tự nhiên gắn với tên riêng của các nhà khoa học thì tra cứu tiếp sau tên nhà bác học được giới thiệu trong từ điển. Ví dụ: ACSIMET, nhà bác học; ACSIMET (ĐỊNH LUẬT); ACSIMET (TIÊN ĐỀ).

2.2 Các cụm từ chỉ địa danh như biển, sông, hồ, núi, vịnh, vũng, xã, huyện, tỉnh, thành phố, quốc gia,... tra cứu phần tên gọi. Ví dụ: VIỆT NAM (Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam), HÀ NỘI (thành phố), BẾN TRE (tỉnh).

Trường hợp địa danh là một từ đơn tiết thì không đảo. Ví dụ. BIỂN ĐÔNG, SÔNG CÁI.

2.3 Một số địa danh vừa là mục từ địa lí (có trong từ điển), vừa là địa danh lịch sử, địa danh văn hoá, di tích thì tra cứu tiếp sau mục từ địa lí. Ví dụ: HOÀ BÌNH (tỉnh); HOÀ BÌNH (VĂN HOÁ). Các trường hợp khác sắp xếp theo trật tự thuận hoặc chuyển chú.

2.4 Các danh từ loại thể hoặc các từ lâm thời giữ vai trò đó như *con, cây, cục, cái, sự, nỗi, cuộc, niềm, cá, chim, bệnh* thì có thể lược bỏ hoặc chuyển vào phần nội dung.

Ví dụ: BỒ CÂU, LỢN, GÀ, CAM, CHUỐI, NGÔ, KHOAI...

Đối với những từ đơn tiết, đồng âm khác nghĩa hoặc dễ gây hiểu lầm thì không thể lược bỏ. Ví dụ: BỆNH DẠI, CHIM BÁO BÃO, CÂY SỮA, BỆNH PHONG. Một số mục từ có hai ba từ đồng nghĩa thì dùng cách chuyển chú: ví dụ: Ý x. ***Italia.***

3. Tên riêng tra theo họ. Ví dụ: NGUYỄN DU tra cứu ở vần N.

II - MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP VIẾT TẮT

1. Viết tắt một số ngôn ngữ khi cần chú thích nguồn gốc các từ.

A.	=	Anh	I.	=	Italia
BĐN.	=	Bồ Đào Nha	L.	=	Latinh
Đ.	=	Đức	N.	=	Nga
H.	=	Hán	Ph.	=	Pháp
HL.	=	Hi Lạp	TBN.	=	Tây Ban Nha.

Các ngôn ngữ khác viết đầy đủ: Sanskrit, Arập, vv.

2. Viết tắt tên các ngành chuyên môn giữa hai ngoặc đơn:

chính trị	chính trị học	*nhạc*	âm nhạc

công	công nghiệp	*nông*	nông nghiệp
cơ	cơ học	*sinh*	sinh học
dân tộc	dân tộc học	*sử*	sử học
giáo dục	giáo dục học	*thể dục*	thể dục thể thao
hoá	hoá học	*tin*	tin học
khảo cổ	khảo cổ học	*toán*	toán học
lí	vật lí học	*triết*	triết học
luật	luật học	*văn*	văn học
ngôn ngữ	ngôn ngữ học	*y*	y học ...

Các chuyên ngành khác viết đầy đủ. Ví dụ: *mĩ thuật, nhiếp ảnh, kiến trúc, xã hội học...*

3. Viết tắt trong một số trường hợp khác.

cg.= còn gọi, cũng gọi; vd., Vd. = ví dụ, Ví dụ; vv. = vân vân; sCn. = sau Công nguyên; tCn. = trước Công nguyên; tk. = tên khác; x., X = xem, Xem; xt., Xt. = xem thêm, Xem thêm.

Viết tắt đầu mục từ trong nội dung giải thích mục từ. Ví dụ: LIÊN HỢP QUỐC = LHQ, NGUYỄN TRÃI = NT

Viết tắt tên các tổ chức quốc tế : OMS, WHO = Tổ chức y tế thế giới.

III - CHÍNH TẢ, PHIÊN CHUYỂN TIẾNG NƯỚC NGOÀI, SỐ LIỆU TRÍCH DẪN...

Chính tả, phiên chuyển tiếng nước ngoài dựa theo Thể lệ biên soạn "Từ điển bách khoa Việt Nam" (Ban biên tập "*Từ điển bách khoa Việt Nam*" và Trung tâm biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam quy định).

1. Bảng chữ cái tiếng Việt gồm các chữ cái xếp theo thứ tự:

A, Ă, Â, B, C, D, Đ, E, Ê, (F), G, H, I, (J), K, L, M, N, O, Ô, Ơ, P, Q, R, S, T, U, Ư, V, X, Y, (Z).

Bổ sung các chữ F, J, Z để phiên chuyển tên riêng và thuật ngữ có gốc nước ngoài.

Trật tự các thanh: ***không dấu, huyền*** (`), ***hỏi*** (?), ***ngã*** (~), ***sắc*** (´), ***nặng*** (.). Đánh dấu trên các âm chính của âm tiết (*quả, hoá, toán, hoạ hoàn, tuấn, thuở, thuý, thuỷ*).

2. Dùng *i* thay *y* ở cuối âm tiết mở, trừ các âm tiết *uy*, sau *qu* hoặc *y* đứng một mình và tên riêng. Ví dụ: *Lý Thường Kiệt*.

3. Viết hoa chữ đầu các âm tiết cấu tạo tên người, tên địa lí, kể cả những danh từ chung chuyển thành danh từ riêng. Ví dụ: *Nguyễn Du, Cao Bằng, Vũng Tàu*.

4. Phiên chuyển tên riêng nước ngoài bằng các *âm, vần, âm tiết và chữ Việt dựa vào cách đọc của nguyên ngữ có thể biết được, chú thích nguyên dạng tên gốc đặt giữa hai ngoặc đơn hoặc lập bảng tra cứu cuối sách*. Ví dụ: *Oasinhtơn* (A. Washington), *Pari* (Ph. Paris).

4.1 Đối với ngôn ngữ không dùng bảng chữ cái Latinh, (như tiếng Arập, Nhật Bản, Ấn Độ) nếu chưa phiên được bằng cách đọc trực tiếp thì phiên qua ngôn ngữ trung gian hoặc qua dạng Latinh hoá.

4.2 Đối với tiếng Nga, lược bỏ trọng âm và không theo quy tắc nhược hoá. Ví dụ: *Lômônôxốp M. V.* (Ломоносов М. В.)

4.3 Đối với tiếng Hán, phiên theo âm Hán - Việt (có thể chú thích dạng Latinh của Trung Quốc. Ví dụ: *Bắc Kinh* (H. Beijing)

4.4 Các cặp chữ *i* và *y*; *ph* và *f*; *j* và *gi*; *c, q, k* (biểu thị âm vị /k/) được dùng để phiên chuyển tên riêng và thuật ngữ vay mượn tiếng nước ngoài có con chữ tương ứng. Ví dụ: Flôbe (Ph. Flaubert), *Philip* (A. Philip), *Casanh* (Ph. Cachin), *Quisera* (Ph. Quicherat), *Krum* (N. Крым)

Sử dụng các tổ hợp phụ âm đầu vần để phiên tiếng nước ngoài. Ví dụ: *Druyông* (Ph. Druon); giữ nguyên các phụ âm cuối vần, cuối từ của tiếng Việt.

4.5 Viết liền các âm tiết theo đơn vị từ và không đánh dấu các thanh điệu của tiếng Việt (vì đã có chú thích nguyên dạng), trừ một số trường hợp đã quen dùng [ví dụ: *Chủ nghĩa Mác, Lu-i* (Louis)].

4.6 Ngoại lệ: Vấn đề phiên chuyển tên riêng nước ngoài hiện nay *rất phức tạp và đa dạng*. Bởi vậy các trường hợp đã phiên âm trước đây và đã quen dùng trong một số ngành vẫn giữ nguyên (Niu Zilân, Ailen, Aixlen, Đêcac, Arixtôt, Acsimet, Đacuyn, Môza, Anh, Pháp, Mĩ, vv.) hoặc sẽ được cân nhắc, so sánh với các quy tắc trên để xử lí thích hợp. (Ví dụ: sử dụng các chữ *s* và *x*, *d* và *gi*, *ch* và *tr*).

5. Tên các xã, phường, thị trấn, tỉnh, huyện,... ở Tây Nguyên ghi theo cách đọc của tiếng Việt (ngôn ngữ quốc gia), đồng thời chú thích theo "Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam" của Tổng cục thống kê ban hành năm 1994 (sẽ chỉnh lí khi Chính phủ ban hành thống nhất).

6. Thuật ngữ vay mượn tiếng nước ngoài cũng phiên chuyển theo các nguyên tắc trên. Vấn đề chuẩn thuật ngữ (cũng như chuẩn chính tả và phiên chuyển tiếng nước ngoài) hiện chưa có sự thống nhất giữa các ngành. Bởi vậy việc viết các thuật ngữ trong từ điển này chủ yếu theo đề nghị của các Ban biên tập chuyên ngành (ampe, ắc quy, ămpun, pit tông, xi lanh, culông, curi, vacxin, nhiễm sắc thể); thuật ngữ hoá học tạm thời theo Ban biên tập hoá học (*oxi, hidro, metyl, glucozơ, lipaza*); tên thuốc tạm thời để nguyên dạng theo tiếng Anh, tiếng Pháp... (A. Ph. *sulfadiazine, morphine,* A. *ampicillin,* Ph. *ampicilline*).

7. Số liệu về diện tích và số dân các quận, huyện, tỉnh thành phố Việt Nam theo tài liệu Tổng cục thống kê 1993, 1994. Số liệu diện tích và số dân của các nước trên thế giới, chủ yếu dựa vào bách khoa thư của Anh, Trung Quốc năm 1993, 1994 và tư liệu do một số Đại sứ quán nước ngoài ở Hà Nội cung cấp.

8. Mục từ nào chưa có đủ tư liệu thì để lại, bổ sung sau.

HỘI ĐỒNG QUỐC GIA CHỈ ĐẠO
BIÊN SOẠN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM

(theo Quyết định số 163[a] - CT ngày 15.5.1987 và
Quyết định số 288 - CT ngày 4.8.1992 của Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng)

PHẠM VĂN ĐỒNG, chủ tịch danh dự

HÀ HỌC TRẠC,
chủ tịch (từ 12.1989)

CÙ HUY CẬN,
phó chủ tịch

NGUYỄN DUY QUÝ,
phó chủ tịch (từ 11.1992)

ĐOÀN TRỌNG TRUYẾN,
uỷ viên thường trực

NGUYỄN VĂN HƯỜNG,
uỷ viên thường trực

NGUYỄN VĂN TRƯƠNG,
uỷ viên thường trực

ĐÀO VĂN TIẾN •
ĐÀO THẾ TUẤN
ĐÀO TRÍ ÚC
ĐẶNG HỮU
ĐẶNG VŨ KHIÊU
HÀ VĂN TẤN
HOÀNG ĐÌNH CẦU
HOÀNG MINH THẢO
HOÀNG XUÂN SÍNH
HỒ SĨ THOẢNG
HỒ TÔN TRINH
HUỲNH TẤN PHÁT •
LƯU HỮU PHƯỚC •
LÝ CHÁNH TRUNG
NGÔ BÁ THÀNH
NGUYỄN CẢNH TOÀN
NGUYỄN ĐỨC BÌNH
NGUYỄN HUY MẠC,
uỷ viên thư kí khoa học

NGUYỄN HỮU QUỲNH,
uỷ viên thư kí khoa học

NGUYỄN KIM THÀN •
NGUYỄN NGỌC MINH •
NGUYỄN TÀI CẨN
NGUYỄN VĂN CHIỂN
NGUYỄN VĂN ĐẠO
NGUYỄN VĂN HIỆU
PHẠM HUY THÔNG •
PHẠM NHƯ CƯƠNG,
chủ tịch (đến 12.1989)

PHAN ANH •
PHAN ĐÌNH DIỆU
PHAN HUY LÊ
PHAN HỮU DẬT
THANH NGHỊ •
TRẦN ĐẠI NGHĨA
TRẦN ĐÌNH LONG
TRẦN KIM THẠCH
TRẦN VĂN CẨN •
TRỊNH VĂN THỊNH
VÕ TÒNG XUÂN
VŨ ĐÌNH CỰ

• Đã chết

BAN BIÊN TẬP TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM

Tổng biên tập:
Nguyễn Văn Trương

Phó tổng biên tập:
Cù Huy Cận
Đặng Vũ Khiêu
Hà Học Trạc
Hoàng Minh Thảo
Nguyễn Văn Đạo
Phan Huy Lê
Phan Hữu Dật

Các uỷ viên:
Bế Viết Đẳng
Bùi Đình Thanh
Dương Nghiệp Chí
Dương Trọng Bái
Đoàn Trọng Truyến
Đào Trí Úc
Đỗ Long Vân
Hà Văn Tấn
Hoàng Đình Cầu
Hoàng Quốc Dũng
Hoàng Xuân Tuỳ
Hồ Sĩ Thoảng
Hồ Tôn Trinh
Lê Đăng Thực
Lê Phức
Lê Quang Thành
Mai Hữu Khuê
Nguyễn Cảnh Toàn
Nguyễn Duy Quý
Nguyễn Gia Ngọ
Nguyễn Huy Mạc
Nguyễn Hữu Quỳnh
Nguyễn Minh Hiến
Nguyễn Trọng Bằng
Nguyễn Trực Luyện
Nguyễn Văn Chiển
Nguyễn Văn Hường
Phạm Minh Hạc
Phạm Như Cương
Phan Đình Diệu
Tạ Quang Đạm
Trần Bảng
Trần Công Tuynh
Trần Đình Long
Trần Đình Thọ
Trịnh Văn Thịnh
Võ Quý
Vũ Đình Cự
Vũ Tự Lập
Vương Lộc

CÁC BAN BIÊN TẬP CHUYÊN NGÀNH

CÁC BAN BIÊN TẬP KHOA HỌC XÃ HỘI

1. AN NINH

Ban biên tập: Lê Quang Thành, *trưởng ban*; Đặng Mạnh Hoàn, *phó ban;* Đỗ Tiến Triển, *thư kí*. *Uỷ viên:* Dương Kim Chung, Đỗ Đình Khiêm, Hoàng Bích Ngọc, Lê Minh Hà, Nguyễn Mạnh Thắng, Nguyễn Việt Giáp, Trần Văn Huỳnh.

Cộng tác viên: Bùi Văn Nam, Cao Đăng Chiếm, Cao Đức Hoàn, Dương Thông*, Đặng Cân, Lê Văn Kính, Lê Văn Cương, Nguyễn Đình Tập, Nguyễn Phùng Hồng, Nguyễn Quang Thiện, Nguyễn Quốc Hải, Nguyễn Trọng Khuê, Nguyễn Văng, Nguyễn Văn Dũng, Nguyễn Xuân Bích, Nguyễn Xuân Thịnh, Nguyễn Xuân Yêm, Phạm Gia Vệ, Phạm Quang Mỹ, Phạm Thanh Hải, Phạm Văn Minh, Phan Hữu, Phan Xu, Tăng Văn Sỹ, Trần Công Huân, Trần Đình Lý, Trần Vân, Trịnh Thanh Thiệp, Trịnh Trân, Trương Như Vương, Vũ Sĩ Doanh, Vũ Văn Mỹ.

2. CHÍNH TRỊ HỌC

Ban biên tập: Nguyễn Duy Quý, *trưởng ban*; Thái Ninh*, *phó ban*; Nguyễn Văn Hoà, *thư kí*. *Uỷ viên:* Đậu Thế Biểu, Đinh Hữu Khoá, Lê Mậu Hãn, Nguyễn Phú Trọng, Nguyễn Văn Phùng.

Cộng tác viên: Bùi Minh Thắng, Bùi Quốc Công, Bùi Thị Ngọc Lan, Chu Thái Thành, Đào Trọng Càng, Đào Văn Tiến, Đặng Dũng Chí, Đặng Mai Lâm, Đinh Xuân Lâm, Đỗ Đăng Thiện, Đỗ Thị Thạch, Hoàng Tiêu, Hồ Anh Dũng, Hồ Tố Lương, Lê Kim Hải, Lê Thanh Cảnh, Lương Viết Sang, Ngô Đăng Tri, Nguyễn Đình Nhơn, Nguyễn Khang, Nguyễn Kim Vũ, Nguyễn Quốc Hùng, Nguyễn Quốc Thái, Nguyễn Quý, Nguyễn Quý Lệ, Nguyễn Thanh Tâm, Nguyễn Thanh Tùng, Nguyễn Thiện Nhân, Nguyễn Trí Thư, Nguyễn Trọng Thụ, Nguyễn Văn Đức, Nguyễn Xuân Cư, Phạm Ngọc Quang, Phương Minh, Tạ Đình Đồng, Trần Bích Hải, Trần Minh Sơn,

Trần Thị Quỳnh Hoa, Triệu Quang Tiến, Trịnh Cư, Trịnh Nhu, Trịnh Quốc Tuấn, Võ Đăng Thiên, Vũ Hoàng Công, Vũ Quang Hiển.

3. **DÂN TỘC HỌC**

Ban biên tập: Bế Viết Đẳng, *trưởng ban*; Tạ Long, *thư kí*. *Uỷ viên*: Đặng Nghiêm Vạn, Phan Hữu Dật.

Cộng tác viên: Bùi Minh Đạo, Bùi Xuân Đính, Cầm Trọng, Chu Thái Sơn, Diệp Đình Hoa, Đặng Thế Đại, Đỗ Thuý Bình, Hoàng Nam, Khổng Diễn, Lê Diên, Lê Sĩ Giáo, Lê Trung Vũ, Lục Văn Pảo, Lưu Anh Hùng, Ngô Đức Thịnh, Ngô Thị Chính, Ngô Văn Doanh, Nguyễn Anh Ngọc, Nguyễn Duy Hinh, Nguyễn Dương Bình, Nguyễn Vinh Phúc, Phạm Quang Hoan.

4. **GIÁO DỤC HỌC**

Ban biên tập: Phạm Minh Hạc, *trưởng ban*; Ngô Hào Hiệp, *thư kí*. *Uỷ viên*: Hà Thế Ngữ*, Phạm Hoàng Gia*.

Cộng tác viên: Bùi Sĩ, Đặng Danh Ánh, Đặng Quốc Bảo, Đặng Vũ Hoạt, Đặng Xuân Hoài, Hà Nhật Thăng, Hoàng Đức Nhuận, Hoàng Hữu Xứng, Lê Sơn, Nguyễn Cảnh Toàn, Nguyễn Đức Minh*, Nguyễn Kỳ, Nguyễn Lân, Nguyễn Lộc, Nguyễn Mỹ Lộc, Nguyễn Ngọc Quang*, Nguyễn Quốc Chí, Nguyễn Sinh Huy, Nguyễn Thế Trường, Phạm Văn Hoàn*, Thái Duy Tuyên, Trần Trọng Thuỷ, Trịnh Thiên Tự, Vũ Trọng Rỹ.

5. **KHẢO CỔ HỌC**

Ban biên tập: Hà Văn Tấn, *trưởng ban*; Phạm Lí Hương, *thư kí*. *Uỷ viên*: Hoàng Xuân Chinh, Nguyễn Khắc Sử, Phạm Minh Huyền, Tống Trung Tín.

6. **KINH TẾ HỌC**

Ban biên tập: Đoàn Trọng Truyến, *trưởng ban*; Mai Hữu Khuê, *phó ban, thư kí*; Vũ Đình Bách, *phó ban*. *Uỷ viên:* Chử Văn Lâm, Đào Văn Tập*, Lê Văn Toàn, Lê Văn Viện, Lương Xuân Quỳ, Lưu Văn Đạt, Nguyễn Duy Gia, Nguyễn Đình Nam, Nguyễn Gia Ngọ, Nguyễn Tấn Lập, Nguyễn Tiến Lộc, Võ Đình Hảo.

Cộng tác viên: Bạch Thị Minh Huyền, Bùi Ngọc Chưởng, Đặng Quốc Tuyến, Đỗ Hoàng Toàn, Đỗ Minh Cương, Hoàng Kim Giao, Hồ Phương, Lâm Quang Huyên, Lê Hồng Tâm, Lê Minh Nghĩa, Lê Thế Tường, Lê Văn Tư, Lương Trọng Yêm, Mai Hữu Thực, Nguyễn Cao Thường, Nguyễn Duệ, Nguyễn Đại, Nguyễn Gia Thụ, Nguyễn Ngọc Hồ, Nguyễn Quang Long, Nguyễn Thế Nhã, Nguyễn Văn Thái, Nguyễn Văn Thọ, Nguyễn Văn Thường, Nguyễn Trí*, Phan Tất Thái, Phan Văn Tiệm, Phùng Thị Đoàn, Trần Anh Tuấn, Trần Bình Trọng, Trần Du Lịch, Trần Linh Sơn*, Trần Minh Tuấn, Trần Túc, Trương Mộc Lâm, Trương Văn Khảng, Trương Văn Phúc, Vũ Công Khanh, Vũ Hoài Thuỷ, Vũ Huy Từ, Vũ Văn Hân.

7. **LỊCH SỬ**

Ban biên tập: Bùi Đình Thanh, *trưởng ban*; Cao Văn Biền, *thư kí*. *Uỷ viên:* Dương Kinh Quốc, Lương Ninh, Nguyễn Thừa Hỷ, Phan Đại Doãn, Phan Huy Lê, Vũ Dương Ninh.

Cộng tác viên: Chương Thâu, Đinh Ngọc Bảo, Đinh Xuân Lâm, Hoàng Trọng Lương, Hồ Song, Nghiêm Đình Vỳ, Nghiêm Văn Thái, Nguyễn Anh Thái, Nguyễn Danh Phiệt, Nguyễn Duy Hinh, Nguyễn Gia Phu, Nguyễn Hào Hùng, Nguyễn Huy Cường, Nguyễn Huy Quý, Nguyễn Khắc Đạm, Nguyễn Quang Ân, Nguyễn Quốc Hùng, Nguyễn Văn Hồng, Nguyễn Văn Khánh, Nguyễn Văn Mão, Phạm Đức Thành, Phạm Thị Tâm, Phạm Văn Kính, Phạm Xanh, Phan Ngọc Liên, Phan Văn Ban, Trần Thị Vinh, Trương Hữu Quýnh, Vũ Huy Phúc.

8. **LUẬT HỌC**

Ban biên tập: Nguyễn Ngọc Minh*, *trưởng ban*; Đào Trí Úc, *trưởng ban*; Hoàng Thế Liên, *thư kí*.

Cộng tác viên: Chu Hồng Thanh, Dương Kinh Quốc, Đinh Ngọc Vượng, Đoàn Năng, Hà Mai Hiên, Hoàng Văn Hảo, Lê Đức Tiết, Lê Hồng Hạnh, Lê Văn Hoè, Nguyễn Chí Dũng, Nguyễn

Diệu Cơ, Nguyễn Hữu Viện, Nguyễn Mạnh Kháng, Nguyễn Văn Động, Nguyễn Văn Hoàn, Nguyễn Văn Mạnh, Nguyễn Việt Hương, Phạm Hữu Nghị, Phạm Ngọc Chi, Phan Trung Lý, Trần Đình Nhã, Trần Đình Quyết, Trần Ngọc Đường, Trần Trọng Hựu, Trần Văn Độ, Trịnh Hồng Dương, Võ Khánh Vinh.

9. **NGOẠI GIAO**

Ban biên tập: Hoàng Quốc Dũng, *trưởng ban*; Đoàn Năng, *thư kí*. *Uỷ viên:* Bùi Xuân Ninh, Phạm Bình*.

Cộng tác viên: Bùi Ngọc Hải, Dương Văn Quảng, Đinh Nho Liêm, Đoàn Văn Thắng, Đỗ Văn Bạch, Đỗ Thanh Chân, Hoàng Hiệp, Hồ Xuân Đệ, Lưu Đoàn Huynh, Lưu Văn Tạo, Nghiêm Dục Tú, Ngô Điền, Ngô Quang Xuân, Ngô Tất Tố, Nguyễn Đức Phong, Nguyễn Khắc Huỳnh, Nguyễn Sĩ Xung, Nguyễn Trần Ba, Nguyễn Trung, Nguyễn Văn Đắc, Nguyễn Văn Nhữ, Nguyễn Xuân Nho, Trần Văn Dương, Vũ Dương Huân.

10. **QUÂN SỰ**

Ban biên tập: Hoàng Minh Thảo, *trưởng ban*; Đoàn Huyên, *phó ban*, Nguyễn Duy Trác, *thư kí*. *Uỷ viên*: Đỗ Nguyên Đương, Đỗ Trình, Hoàng Đan, Nguyễn Dũng Chi.

Cộng tác viên: Bùi Công Ái*, Bùi Phan Kỳ, Cao Hùng Thái, Đặng Vũ Hiệp, Đinh Linh, Đỗ Đức Kiên, Đỗ Huy Giác, Hà Mai, Hà Minh Hồng, Hoàng Phương, Hoàng Thọ Diệu, Hoàng Văn Dung, Khuất Duy Tiến, Lê Hoa, Lê Mạo, Lê Nghĩa, Lê Ngọc Sơn, Lê Thanh Diệu, Ngô Quý Ty, Ngô Thế Nùng, Ngô Vi Thiện, Nguyễn Duy Bảo, Nguyễn Đình Sắc, Nguyễn Đức Chiêm, Nguyễn Hoà, Nguyễn Hội, Nguyễn Hợi, Nguyễn Khắc Lịch, Nguyễn Ngọc Dương, Nguyễn Ngọc Hùng, Nguyễn Ngọc Luân, Nguyễn Nguyên Hân, Nguyễn Quang Trung, Nguyễn Quân Sỹ, Nguyễn Quỳ, Nguyễn Thục Phán, Nguyễn Văn Dung, Nguyễn Văn Luận, Phạm Hữu Vy, Phạm Ngọc Kiệm, Phan Bá, Quách Hải Lương, Thân Hoạt, Trần Anh Tuấn, Trần Độ, Trần Ngọc Thuận, Trần Xuân Trường, Trịnh Quang Tân, Vũ Chấn, Vũ Văn Tường.

11. **THÔNG TIN - XUẤT BẢN**

Ban biên tập: Đào Tùng*, *trưởng ban*; Tạ Quang Đạm, *trưởng ban*; Trương Đức Anh, *thư kí*.

Cộng tác viên: Cao Thái, Chu Chí Thành, Diệu Bình, Đặng Trần Hạnh, Đỗ Hữu Dư, Đức Thi, Hoàng Như Tiến, Huỳnh Lý, La Thăng, Lê Sỹ Thàn, Lê Văn Lâm, Mai Thanh Thụ, Ngô Sỹ Liên, Nguyễn Công Chức, Nguyễn Hà, Nguyễn Hải, Nguyễn Huy Thắng, Nguyễn Kiểm, Nguyễn Thành, Nguyễn Thành Đàm, Nguyễn Thế Đức, Nguyễn Trọng Báu, Nguyễn Văn Kiên, Phạm Hựu, Phạm Mai Hùng, Phạm Văn Thiết, Phan Hiền, Phan Quang, Quách Văn Lịch, Quang Thái, Tam Kính, Thành Dương, Trần Bá Lạn, Trần Cự Khu, Trần Đăng Hanh, Trần Đăng Tuấn, Trần Lâm, Trịnh Đình Thắng, Trịnh Huy Thế, Vương Lộc.

12. **TỔ CHỨC**

Ban biên tập: Trần Công Tuynh, *trưởng ban*; Trần Thế Nhuận, *thư kí*.

Cộng tác viên: Nguyễn Văn Ân, Nguyễn Văn Chi, Nguyễn Văn Mùi, Phùng Gia Tiến, Thang Văn Phúc, Trần Văn Chỉnh, Vũ Đức Phú.

13. **TRIẾT HỌC**

Ban biên tập: Đặng Vũ Khiêu, *trưởng ban*; Phạm Huy Châu, *thư kí*. *Uỷ viên*: Đặng Cảnh Khanh, Đỗ Long, Đỗ Tư, Khoa Minh, Minh Chi, Nguyễn Gia Lộc, Nguyễn Thiệu Mai, Tô Duy Hợp, Vũ Hoàng Địch.

Cộng tác viên: Chu Khắc Thuật, Đặng Đức Siêu, Đỗ Huy, Đỗ Thái Đồng, Hoài Lam*, Lại Văn Toàn, Lê Hữu Tầng, Ngô Thành Dương, Nguyễn An Lịch, Nguyễn Hữu Vui, Nguyễn Minh Luận, Nguyễn Ngọc Hà, Nguyễn Như Thiết, Nguyễn Tài Thư, Nguyễn Trọng Chuẩn, Phạm Thị Ngọc Trầm, Phạm Văn Đức, Tạ Quang Đạm, Tôn Thiện Chiến, Tương Lai, Vũ Tuấn San, Vũ Văn Viên.

CÁC BAN BIÊN TẬP VĂN HỌC NGHỆ THUẬT

14. ÂM NHẠC

Ban biên tập: Nguyễn Trọng Bằng, *trưởng ban*. *Uỷ viên*: Hoàng Dương, Lưu Hữu Phước*, Nguyễn Xinh, Tô Ngọc Thanh.

Cộng tác viên: Nguyễn Đình Tấn.

15. ĐIỆN ẢNH

Ban biên tập: Lê Dăng Thực, *trưởng ban*. *Uỷ viên*: Bành Bảo, Bành Châu, Lưu Trọng Hồng, Ngô Mạnh Lân, Nguyễn Mạnh Lân, Phạm Ngọc Trương, Trần Đắc, Trịnh Mai Diêm*

16. KIẾN TRÚC

Ban biên tập: Nguyễn Trực Luyện, *trưởng ban*; Trần Hùng, *thư kí*. *Uỷ viên*: Ngô Huy Quỳnh, Ngô Thế Thi, Nguyễn Huy Côn, Nguyễn Kim Chi, Nguyễn Kim Luyện, Trương Quang Thao, Vũ Tam Lang.

17. MĨ THUẬT

Ban biên tập: Trần Đình Thọ, *trưởng ban*; Phan Kế An, *phó ban*; Lưu Yên, *thư kí*. *Uỷ viên*: Lê Thanh Đức, Thái Bá Vân.

Cộng tác viên: Đoàn Thị Tình, Hoàng Công Luận, Ngô Tôn Đệ, Nguyễn Bích, Nguyễn Hải Yến, Nguyễn Ngọc Dũng, Nguyễn Quang Phòng, Nguyễn Trân, Nguyễn Trọng Cát, Nguyễn Văn Y*, Phạm Công Thành, Phạm Trung Liên, Trần Lâm Biền, Trần Tuy.

18. MÚA

Ban biên tập: Nguyễn Minh Hiến, *trưởng ban*. *Uỷ viên*: Lê Ngọc Canh, Lê Ngọc Cường, Nguyễn Thị Hiển, Phạm Hùng Thoan.

19. NGÔN NGỮ HỌC

Ban biên tập: Vương Lộc, *trưởng ban*; Vũ Bá Hùng, *thư kí*. *Uỷ viên*: Hoàng Cao Cương, Lê Xuân Thại, Nguyễn Văn Lợi.

Cộng tác viên: Cao Xuân Hạo, Diệp Quang Ban, Đinh Thanh Huệ, Đinh Trọng Lạc, Đinh Văn Đức, Đỗ Hữu Châu, Hoàng Trọng Phiến, Hoàng Văn Hành, Nguyễn Lai, Nguyễn Ngọc San, Nguyễn Như Ý, Nguyễn Quang Hồng, Phan Mạnh Hùng.

20. NHIẾP ẢNH

Ban biên tập: Lê Phức, *trưởng ban*. *Uỷ viên*: Nguyễn Long*, Chu Chí Thành, Trần Mạnh Thường.

21. SÂN KHẤU

Ban biên tập: Trần Bảng, *trưởng ban*; Nguyễn Tất Thắng, *thư kí*. *Uỷ viên*: Hà Văn Cầu, Hoàng Châu Ký, Hoàng Kiều, Hồ Ngọc, Minh Ngọc, Nguyễn Huy Hồng, Nguyễn Thị Nhung, Sĩ Hùng, Văn Dũng.

22. VĂN HỌC

Ban biên tập: Hồ Tôn Trinh, *trưởng ban*; Hà Minh Đức, *phó ban*; Trương Chính, *phó ban*; Trần Hồng Vân, *thư kí*. *Uỷ viên*: Bùi Duy Tân, Bùi Văn Nguyên, Đặng Văn Lung, Đinh Gia Khánh, Hồ Sĩ Vịnh, Huỳnh Vân, Lưu Văn Bổng, Nguyễn Đình Chú, Nguyễn Khắc Phi, Nguyễn Văn Truy, Phùng Văn Tửu.

Cộng tác viên: Đặng Thanh Lê, Đoàn Thị Hương, Đỗ Đức Hiếu, Đỗ Hồng Chung*, Đỗ Văn Hỷ*, Đỗ Văn Khang, Hoàng Hữu Yên, Hồ Hoàng Hoa, Kiều Thu Hoạch, Lại Nguyên Ân, Lê Đình Cúc, Lê Ngọc Châu, Lê Thị Đức Hạnh, Lê Thị Hồng Sâm, Lương Duy Thứ, Lương Duy Trung, Mịch Quang, Nguyễn Đức Ninh, Nguyễn Hoàng Khung, Nguyễn Kim Đính, Nguyễn Phương Chi, Nguyễn Thị Huế, Nguyễn Trung Đức, Nguyễn Trường Lịch, Nguyễn Văn Hoàn,

Phạm Tú Châu, Phan Thị Diễm Phương, Tôn Phương Lan, Trần Đình Sử, Trần Hữu Tá, Trần Lê Sáng, Trần Thị Băng Thanh, Trương Đăng Dung.

CÁC BAN BIÊN TẬP KHOA HỌC TỰ NHIÊN VÀ KĨ THUẬT

23. CƠ HỌC

Ban biên tập: Nguyễn Văn Đạo, *trưởng ban*; Đỗ Sanh, *thư kí*. *Uỷ viên*: Đào Huy Bích, Lều Thọ Trình, Nguyễn Hữu Chí, Nguyễn Văn Điệp, Phạm Huyền.

Cộng tác viên: Lê Quang Minh, Nguyễn Ân Niên, Nguyễn Cao Mệnh, Nguyễn Mạnh Yên, Nguyễn Tài, Nguyễn Thiện Phúc, Nguyễn Trâm, Nguyễn Văn Khang, Nguyễn Văn Phó, Nguyễn Văn Vượng, Nguyễn Xuân Lạc, Phạm Hữu Vĩnh, Phan Nguyên Di, Vũ Đình Lai.

24. CÔNG NGHIỆP

Ban biên tập: Hà Học Trạc, *trưởng ban*; Nguyễn Văn Hường, *phó ban*; Phạm Đồng Điện, *phó ban;* Đặng Văn Đào, *thư kí*. *Uỷ viên*: Đỗ Doãn Hải, Hoàng Trọng Yêm, Nguyễn Anh Tuấn, Nguyễn Mạnh Yên, Nguyễn Như Khải, Nguyễn Xuân Bảo, Phan Anh, Trần Đình Long.

Cộng tác viên: Bùi Ánh Hoà, Bùi Đức Hợi, Bùi Văn Mưu, Cao Hữu Trượng, Dư Quốc Thịnh, Đào Văn Tường, Đặng Trần Khiết, Đinh Sỹ Bằng, Đoàn Phương, Hoàng Lâm Viện, Hoàng Mạnh Tuấn, Hoàng Tùng, Hoàng Văn Tân, Hồ Công Xinh, Hồ Hữu Phương, Khuất Tất Nhường, La Văn Bình, Lê Châu Thanh, Lê Công Dưỡng, Lê Kiều, Lê Ngọc Tú, Lê Thị Bạch Tuyết, Lê Thị Phái, Lê Văn Tiến, Lê Xuân Khuông, Lều Thọ Trình, Mai Văn Lề, Nghiêm Hùng, Ngô Thế Phong, Ngô Trí Viềng, Nguyễn Anh Dũng, Nguyễn Bin, Nguyễn Đình Cống, Nguyễn Đình Diên, Nguyễn Đình Thưởng, Nguyễn Đức Trường, Nguyễn Hoa Toàn, Nguyễn Hữu Hà, Nguyễn Kế Bính, Nguyễn Kim Lan, Nguyễn Ngọc Sinh , Nguyễn Ngô Hồng, Nguyễn Phương, Nguyễn Quang Phái, Nguyễn Thị Quỳnh Anh, Nguyễn Thị Thanh, Nguyễn Trọng Quế, Nguyễn Văn Bình, Nguyễn Văn Thông, Nguyễn Văn Tích, Nguyễn Văn Tư, Nguyễn Viết Trung, Nguyễn Xuân Lạc, Ninh Đức Tốn, Phạm Đấp, Phạm Đình Chướng, Phạm Lương Tuệ, Phạm Quang Lộc, Phạm Thị Nhượng, Phạm Văn Khôi, Phạm Xuân Toàn, Phạm Xuân Yên, Phan Kỳ Nam, Phương Xuân Nhàn, Quách Tuấn Ngọc, Quản Văn Thịnh, Tạ Bá Miên, Tạ Duy Liêm, Tạ Văn Thất, Thái Đình Hoè, Trần Doãn Ấn, Trần Nhật Chương, Trần Thế Truyền, Trần Văn Bính, Trịnh Minh Tứ, Từ Văn Mặc, Võ Thị Liên, Vũ Duy Thoại.

25. ĐỊA CHẤT HỌC

Ban biên tập: Nguyễn Văn Chiển, *trưởng ban*; Trịnh Long, *thư kí*. *Uỷ viên*: Đặng Xuân Đỉnh, Ngô Văn Bưu, Nguyễn Huy Mạc, Nguyễn Văn Chữ, Phạm Xuân, Tống Duy Thanh, Võ Năng Lạc, Vũ Ngọc Kỷ*.

Cộng tác viên: Đặng Vũ Khúc, Nguyễn Kim Cương, Nguyễn Tài Anh, Nguyễn Thị Kim Thoa, Phạm Văn Hiên, Phạm Văn Ty, Tô Linh, Trương Biên, Trương Cam Bảo.

26. ĐỊA LÍ HỌC

Ban biên tập: Vũ Tự Lập, *trưởng ban*; Đào Hoàng Tuấn, Vũ Bá Dũng, *thư kí*. *Uỷ viên*: Đào Trọng Năng, Lê Đức An, Nguyễn Ngọc Thuy, Nguyễn Ngọc Tuấn, Nguyễn Trọng Uyên, Phạm Mộng Hoa, Tô Quang Thịnh, Vũ Bội Kiếm, Vũ Ngọc Tuyên.

Cộng tác viên: Đinh Công Tôn, Hoàng Minh Quang, Hoàng Ngọc Phong, Hoàng Ngọc Quỳnh, Hoàng Thiếu Sơn, Hoàng Trọng Quỳnh, Lại Huy Anh, Lâm Mai Lan, Lê Đức Hồng, Lê Minh Vân, Lê Thị Nam, Lưu Đức Hồng, Mai Xuân San, Ngô Đạt Tam, Ngô Văn Phú, Ngô Văn Thông, Nguyễn Bá Ân, Nguyễn Bích Hà, Nguyễn Cao Huần, Nguyễn Huy Mạc, Nguyễn Thế Thôn, Nguyễn Thị Tùng, Nguyễn Thơ Các, Nguyễn Trọng Bình, Nguyễn Văn Chiên, Nguyễn Văn Phòng, Nguyễn Văn Phú, Nguyễn Văn Quang, Nguyễn Văn Quý, Nguyễn Văn Sơn, Nguyễn Viết Phổ, Phạm Hùng, Phạm Khang, Phạm Tế Xuyên, Phương Ngọc Thạch, Tạ Đình Chính, Trần Đình Lữ, Trần Tuất, Trương Anh Kiệt, Vũ Chí Đồng, Vũ Quế Hương, Vũ Văn Chương.

27. **HOÁ HỌC**

Ban biên tập: Hồ Sĩ Thoảng, *trưởng ban*; Đặng Như Tại, *phó ban*. *Uỷ viên*: Chu Phạm Ngọc Sơn, Lê Nguyên Tảo, Ngô Thị Thuận, Nguyễn Quỳ, Nguyễn Thạc Cát, Phạm Quang Dự, Quách Đăng Triều, Trần Văn Nhân.

Cộng tác viên: Bùi Ngọc Thọ, Cầm Cường, Đào Văn Lượng, Hoàng Nhâm, Lâm Ngọc Thiềm, Lê Chí Kiên, Lê Thị Nhứt Hoa*, Nguyễn Công Hào, Nguyễn Cửu Khoa, Nguyễn Dần, Nguyễn Thanh Hồng, Nguyễn Thị Đất, Nguyễn Thị Huyền Trân, Nguyễn Trọng Uyển, Nguyễn Văn Hùng, Nguyễn Văn Thới, Phạm Thị Ánh, Phan Thanh Thảo, Phan Tống Sơn, Phan Xuân Hiến, Trần Mạnh Trí, Trần Thị Tuyên, Trần Tử Hiếu.

28. **NÔNG NGHIỆP**

Ban biên tập: Trịnh Văn Thịnh, *trưởng ban*. *Uỷ viên*: Hà Ký, Hoàng Văn Đức, Lê Khả Kế, Ngô Đình Tuấn, Nguyễn Hữu Quán*, Nguyễn Trường Tư, Nguyễn Văn Thường, Trần Đức Hậu.

Cộng tác viên: Bùi Chính, Bùi Công Bội, Bùi Đình Chung, Bùi Hiếu, Bùi Huy Đáp, Bùi Minh Vũ, Bùi Quang Tiến, Cao Hải, Đào Khương, Đào Như Ý, Đào Trọng Đạt, Đào Văn Tiến*, Đào Xuân Trường, Đặng Xuân Dương, Đinh Trọng Thái, Đỗ Doãn Triệu, Đỗ Duy Tốn, Đỗ Khạng, Đỗ Tất Túc, Đỗ Văn Khương, Đường Hồng Dật, Hà Chu Chữ, Hà Xuân Thông, Hoàng Nguyên, Hoàng Tư An, Hồ Sĩ Phấn, Lâm Công Định, Lê Duy Thước, Lê Đăng Khuyến, Lê Đình Khả, Lê Hoà Xướng, Lê Hồng Mận, Lê Trọng, Lê Văn Căn*, Lê Văn Hợp, Lê Văn Liêm, Lê Văn Nông, Lê Viết Ly, Lương Đình Trung, Lương Ngọc Thuý, Lương Văn Tiến, Lưu Kỷ, Mai Lương, Nghiêm Tấn Việt, Ngô Quang Đê, Nguyễn Anh Hải, Nguyễn Bá Phụ, Nguyễn Công Con, Nguyễn Công Dân, Nguyễn Đắc Triệu, Nguyễn Điền, Nguyễn Đình Dũng, Nguyễn Đình Hưng, Nguyễn Đình Trọng, Nguyễn Đông, Nguyễn Đồng, Nguyễn Đức Nga, Nguyễn Đức Thạc, Nguyễn Đức Trân, Nguyễn Hạc Vũ, Nguyễn Hải Tuất, Nguyễn Hoàng Nghĩa, Nguyễn Hùng Lý, Nguyễn Hữu Dũng, Nguyễn Hữu Quang, Nguyễn Hữu Quý, Nguyễn Hữu Thước*, Nguyễn Hữu Vinh, Nguyễn Khắc Trung, Nguyễn Long, Nguyễn Nghĩa Thìn, Nguyễn Ngọc Bích, Nguyễn Ngọc Hà, Nguyễn Ngọc Lâm, Nguyễn Ngọc Toàn, Nguyễn Ngọc Thụ, Nguyễn Quang Phác, Nguyễn Quang Thọ, Nguyễn Quốc Ân, Nguyễn Sáng, Nguyễn Sĩ Nghị*, Nguyễn Tài Chinh, Nguyễn Tấn Anh, Nguyễn Thạc Hoà, Nguyễn Thái Hưng, Nguyễn Thiện, Nguyễn Trí Dĩnh, Nguyễn Tuế Ánh, Nguyễn Văn Đức, Nguyễn Văn Hảo, Nguyễn Văn Lai, Nguyễn Văn Mấn, Nguyễn Văn Phước, Nguyễn Văn Sáng, Nguyễn Văn Sử, Nguyễn Văn Thắng, Nguyễn Văn Trọng, Nguyễn Văn Trương, Nguyễn Xuân Khu, Nguyễn Xuân Lâm, Nguyễn Xuân Lý, Nguyễn Xuân Phú, Phạm An, Phạm Báu, Phạm Đình Sơn*, Phạm Hữu Doanh, Phạm Ngọc Đẳng, Phạm Ngọc Hưng, Phạm Sĩ Lăng, Phạm Thược, Phạm Văn Trang, Phan Sĩ Kỳ, Phan Thanh Ngọ, Phùng Ngọc Lan, Quản Ngọc An, Tạ Quang Ngọc, Thái Đình Hoè, Tôn Thất Chiểu, Trần Công Hoan, Trần Công Tá, Trần Công Tam, Trần Đức, Trần Mai Thiên, Trần Ngũ Phương, Trần Nhơn, Trần Thế Thông, Trần Văn Vỹ, Trần Việt Chi, Trịnh Đình Thanh, Trịnh Hữu Lập, Từ Mạo, Võ Xuân Pha, Võ Quý, Vũ Công Hậu, Vũ Đình Phương, Vũ Ngọc Tuyên, Vũ Quý Hưng, Vũ Tất Uyên, Vũ Trọng Hồng, Vũ Văn Dũng, Vũ Văn Lập, Vương Thị Hiếu.

29. **SINH HỌC**

Ban biên tập: Võ Quý, *trưởng ban*; Phạm Bình Quyền, *phó ban*; *thư kí*.

Cộng tác viên: Bùi Công Hiển, Dương Đức Tiến, Đào Văn Tiến*, Đặng Huy Huỳnh, Đặng Ngọc Thanh, Đỗ Công Huỳnh, Đỗ Dương Băng, Đỗ Lê Thăng, Huỳnh Minh Tấn, Huỳnh Thị Dung, Lê Diên Dực, Lê Doãn Diên, Lê Duy Khái, Lê Đình Lương, Nguyễn Hữu Thước*, Lê Khả Kế, Lê Trọng Cúc, Lê Văn Khoa, Lê Vũ Khôi, Lê Xuân Tú, Mai Đình Yên, Nguyễn Bá, Nguyễn Đình Khoa, Nguyễn Đình Quyến, Nguyễn Hữu Đống, Nguyễn Lân Dũng, Nguyễn Mộng Hùng, Nguyễn Nghĩa Thìn, Nguyễn Như Hiền, Nguyễn Như Khanh, Nguyễn Thị Lê,

Nguyễn Tiến Bân, Nguyễn Xuân Quỳnh, Phạm Thị Trân Châu, Phan Cự Nhân, Thái Trần Bái, Trần Bá Hoành, Trần Kiên, Trương Quang Học, Vũ Quang Côn, Vũ Văn Vụ.

30. **TIN HỌC**

Ban Biên tập: Phan Đình Diệu, *trưởng ban*; Ngô Trung Việt, *thư kí*.

Cộng tác viên: Hoàng Kiếm, Hồ Thuần, Hồ Tú Bảo, Phạm Ngọc Khôi, Nguyễn Chí Công, Trần Lưu Chương.

31. **THỂ DỤC THỂ THAO**

Ban biên tập: Dương Nghiệp Chí, *trưởng ban*; Trần Phúc Phong, *thư kí*. *Uỷ viên*: Lê Văn Lẫm, Vũ Đức Thu.

Cộng tác viên: Chử Văn Lai, Đào Duy Thư, Đinh Can, Đoàn Thành Lẫm, Hoàng Vĩnh Giang, Lê Huy Vệ, Lê Thanh Sang, Lê Thế Thọ, Lê Văn Xem, Lương Kim Chung, Lý Gia Thanh, Mai Văn Muôn, Ngô Chí Thành, Nguyễn Danh Thái, Nguyễn Duy Phát, Nguyễn Hạnh Phúc, Nguyễn Hồng Minh, Nguyễn Kim Minh, Nguyễn Ngọc Cừ, Nguyễn Ngọc Thân, Nguyễn Quốc Trọng, Nguyễn Thế Truyền, Nguyễn Toán, Nguyễn Văn Hiếu, Nguyễn Văn Hùng, Nguyễn Văn Trạch, Nguyễn Văn Trọng, Nguyễn Xuân Sinh, Phạm Danh Tốn, Phạm Đình Bẩm, Phạm Ngọc Viễn, Phạm Quốc Trọng, Phạm Quang, Phạm Trọng Thanh, Phan Hồng Minh, Phi Trọng Hanh, Tạ Văn Vinh, Trần Can, Trần Đức Dũng, Trần Nguyên, Trần Văn Ngoạn, Trương Anh Tuấn, Võ Đức Phùng, Vũ Văn Huân, Vũ Như Y.

32. **TOÁN HỌC**

Ban biên tập: Đỗ Long Vân, *trưởng ban;* Đỗ Hồng Tân, *thư kí*. *Uỷ viên:* Đinh Văn Huỳnh, Hà Tiến Ngoạn, Lê Tuấn Hoa, Ngô Văn Lược, Nguyễn Khoa Sơn.

33. **VẬT LÍ HỌC - THIÊN VĂN HỌC**

Ban biên tập: Vũ Đình Cự, *trưởng ban*; Nguyễn Nguyên Phong, *thư kí*. *Uỷ viên*: Đàm Trung Đồn, Đặng Mộng Lân, Lưu Văn Lượng.

Cộng tác viên: Cao Chi, Cao Minh Thì, Dương Văn Phi*, Đào Đức Tuấn, Đào Vọng Đức, Đinh Văn Hoàng, Đỗ Trần Cát, Hoàng Hữu Thư, Lê Bạch Yến, Lê Minh Triết, Lý Hoà, Ngô Quốc Quýnh, Nguỵ Như Kon Tum*, Nguyễn Chung Tú, Nguyễn Đình Huân, Nguyễn Đình Noãn, Nguyễn Đình Tứ, Nguyễn Hữu Chí, Nguyễn Hữu Xý, Nguyễn Kim Thoa, Nguyễn Mậu Tùng, Nguyễn Ngân, Nguyễn Ngọc Giao, Nguyễn Thị Vượng, Nguyễn Tiến Đức, Nguyễn Xuân Chánh, Phạm Doãn Hân, Phạm Ngọc Toàn, Phạm Quý Tư, Phạm Văn Thiều, Phạm Viết Trinh, Phan Hồng Khôi, Phan Văn Thích, Thân Đức Hiền, Trần Văn Nhạc, Võ Đắc Bằng, Võ Hồng Anh, Vũ Bội Kiếm.

34. **Y HỌC**

Ban biên tập: Hoàng Đình Cầu, *trưởng ban*; Nguyễn Trọng Nhân, *phó ban*; Nguyễn Vượng, *thư kí*. *Uỷ viên*: Đặng Ngọc Ký, Đinh Đức Tiến, Đỗ Tất Lợi, Hoàng Bảo Châu, Hoàng Thuỷ Nguyên, Hoàng Vĩnh Bảo, Lê Thế Trung, Lương Sĩ Cần, Nguyễn Đình Hường, Nguyễn Hữu Chấn, Nguyễn Khánh Dư, Nguyễn Kim Hùng, Nguyễn Quang Quyền, Nguyễn Việt, Phạm Khuê, Phạm Song, Trương Công Quyền, Võ Tá Cúc, Võ Thế Quang, Vũ Triệu An.

Cộng tác viên: Bạch Quốc Tuyên, Bùi Đại, Bùi Hiền, Bùi Quý Xiêm, Bùi Trọng Hoàn, Bùi Xuân Đồng, Bửu Triều, Chu Văn Tường, Chu Văn Ý*, Dương Thị Cương, Đái Duy Ban, Đào Công Phát, Đào Đình Đức, Đào Ngọc Phong, Đào Văn Chinh, Đặng Đình Huấn, Đặng Kim Châu, Đặng Ngọc Tiêu, Đặng Trần Duệ, Đặng Văn Ấn*, Đặng Vũ Viêm, Đoàn Liên Thanh*, Đoàn Minh Châu, Đoàn Xuân Mượu, Đỗ Đức Dương, Đỗ Trọng Hiếu, Hoàng Long Phát, Lã Huy Biền, Lã Vĩnh Quyên, Lê Đăng Hà, Lê Điềm, Lê Đình Hoè, Lê Đình Roanh, Lê Kinh Duệ, Lê Minh Trí, Lê Nam Trà, Lê Thành Uyên*, Lê Thị Hợi, Lê Trung, Lê Tử Vân, Lương Tấn Thành, Ngô Gia Trúc, Ngô Thế Phương, Nguyễn Báu, Nguyễn Công Khanh, Nguyễn Cúc Anh, Nguyễn Duy Cương, Nguyễn Duy Hoà, Nguyễn Dương Quang, Nguyễn Đăng Dung,

Nguyễn Gia Quyền, Nguyễn Huy Phan, Nguyễn Hữu Bình, Nguyễn Hữu Hồng, Nguyễn Khánh Trạch, Nguyễn Khắc Liêu, Nguyễn Năng An, Nguyễn Ngọc Lanh, Nguyễn Như Bằng, Nguyễn Thành Đô, Nguyễn Thị Xiêm, Nguyễn Tòng, Nguyễn Văn Điền, Nguyễn Văn Phi, Nguyễn Văn Siêm, Nguyễn Văn Tân, Nguyễn Văn Thang, Nguyễn Văn Thành, Nguyễn Văn Xang, Nguyễn Viết Thiêm, Nguyễn Việt Cồ, Nguyễn Xuân Nghiên, Nguyễn Xuân Phách, Nguyễn Xuân Thủ, Phạm Gia Khải, Phạm Huy Dũng, Phạm Khắc Quảng, Phạm Quý Soạn, Phạm Thuý Liên, Phạm Tuy, Phan Dẫn, Phan Quốc Kinh, Phan Thị Phi Phi, Phan Văn Duyệt, Tạ Kim Oanh, Tạ Minh Trí, Tô Như Khuê, Tôn Đức Lang*, Tôn Thị Kim Thanh, Trần Di Ái, Trần Đỗ Trinh, Trần Ngọc Ân, Trần Nhật Hiển, Trần Phương Hạnh, Trần Quy, Trần Thuý, Trịnh Quang Huy, Trương Công Trung, Vi Huyền Trác, Võ Quảng, Võ Thế Sao, Võ Văn Bình, Vũ Công Hoè*, Vũ Công Long, Vũ Duy Thịnh, Vũ Ngọc Thuý, Vũ Thị Phan, Vũ Văn Đính.

35. BAN BIÊN TẬP NGÔN NGỮ - KĨ THUẬT TỪ ĐIỂN

Nguyễn Hữu Quỳnh, *trưởng ban*. ***Biên tập viên***: Bùi Quốc Công, Đặng Thị Dung, Đinh Thu Hương, Đỗ Huy Lân, Đỗ Kim Ngân, Đỗ Thị Lượng, Hoàng Thái, Huỳnh Thị Dung, Lê Anh Hiền, Lê Đức Nhân, Lê Thu Hà, Ngô Minh Giang, Nguyễn Anh Tài, Nguyễn Băng Thanh, Nguyễn Công Bình, Nguyễn Duy Thắng, Nguyễn Huy Cường, Nguyễn Kiên Trường, Nguyễn Kim Dung, Nguyễn Minh Loan, Nguyễn Thị Liên, Nguyễn Thiệu Mai, Nguyễn Thu Hà, Nguyễn Trung Thuần, Nguyễn Xuân Hải, Phạm Thị Hảo, Phạm Trần Việt Anh, Phan Bình, Phùng Gia Thọ, Tôn Nữ Thanh Tân, Trần Đức Hậu, Trần Hồng Hạnh, Trần Liên Hoa, Trần Thị Tuyên, Trịnh Huy Thể, Trịnh Văn Định, Từ Thu Hằng, Vũ Bá Dũng, Vũ Tiến Yêu, Vũ Xuân Lương, Vương Lộc.

36. BAN BIÊN TẬP TRANH ẢNH MINH HOẠ VÀ BẢN ĐỒ

Ban biên tập: Lê Phức, *trưởng ban;* Nguyễn Thành Đàm, *phó ban*. *Uỷ viên*: Lê Đức Nhân, Lê Tú Uyển, Nguyễn Kiểm, Nguyễn Long*, Nguyễn Văn Đức, Phạm Quang, Phan Mai Như Hương, Phan Song Hạnh, Trần Việt Anh, Vũ Bá Dũng.

Cộng tác viên: Chu Thái Sơn, Đăng Khoa, Đinh Quang Thành, Đình Na, Đỗ Thị Tấc, Hải Hà, Hoàng Kim Đáng, Khâu Hồng Nho, Lâm Tấn Tài, Lê Cường, Lê Đức Hưng, Lê Huy, Lê Ngọc Canh, Lê Ngọc Thắng, Lê Thanh Đức, Lê Việt Hùng, Lê Vượng, Mai Thanh Sơn, Mi Hải, Nguyễn Văn Kự, Nguyễn Văn Hoành, Nguyễn Tường, Nguyễn Duy Thiệu, Nguyễn Đăng Toàn, Nguyễn Minh, Nguyễn Minh Hiến, Nguyễn Ngọc Thanh, Nông Tú Tường, Phạm Ngọc Long, Trần Bình, Trần Tất Chùng, Từ Tiện, Vinh Quang, Vương Văn Phát, Xuân Hà, Xuân Tuân.

---

* Đã chết

DANH SÁCH CÁC CƠ QUAN KHOA HỌC, CÁC NHÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH TRỊ VĂN HOÁ KHOA HỌC ĐỌC GÓP Ý KIẾN BẢN THẢO VÀ SÁCH IN THỬ TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM, tập 1

Các đại diện trường đại học và cơ quan:

Bào Đình Giang (Hội nhà văn thành phố Hồ Chí Minh), Chu Phạm Ngọc Sơn (Liên hiệp các hội khoa học kĩ thuật thành phố Hồ Chí Minh), Đào Trọng Thi (Trường đại học tổng hợp Hà Nội), Đỗ Nguyên Phương (Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh), Hoàng Trọng Yêm (Trường đại học bách khoa Hà Nội), Lê Xuân Tùng (Thành uỷ Đảng cộng sản Việt Nam Hà Nội), Mạc Đường (Viện khoa học xã hội thành phố Hồ Chí Minh), Cao Văn Lượng (Viện sử học), Nguyễn Đức Chính (Trường đại học sư phạm ngoại ngữ Hà Nội), Nguyễn Đình Thi, Hà Xuân Trường (Hội liên hiệp văn học nghệ thuật Việt Nam), Nguyễn Năng An (Liên hiệp các hội khoa học kĩ thuật Hà Nội), Nguyễn Phú Trọng (Tạp chí cộng sản), Nguyễn Ngọc Giao (Trường đại học tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh), Nguyễn Tấn Phát (Trường đại học sư phạm thành phố Hồ Chí Minh), Nguyễn Trọng Chuẩn (Viện triết học), Phạm Tất Dong (Ban khoa giáo trung ương), Phạm Xuân Nam (Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia), Phan Quang (Hội nhà báo Việt Nam), Trần Phương (Hội kinh tế học Việt Nam), Trương Minh Vệ (Trường đại học bách khoa thành phố Hồ Chí Minh), Vũ Quang (Ban tôn giáo của Chính phủ)

Các nhà hoạt động chính trị, văn hoá, khoa học:

Đỗ Mười, Lê Đức Anh, Võ Văn Kiệt, Đào Duy Tùng, Bùi Thiện Ngộ, Đoàn Khuê, Lê Khả Phiêu, Lê Phước Thọ, Nguyễn Đức Bình, Nguyễn Đình Tứ, Nguyễn Khánh, Nguyễn Mạnh Cầm, Phạm Thế Duyệt, Phan Văn Khải, Trần Đức Lương, Bùi Danh Lưu, Đặng Hữu, Đặng Vũ Chư, Đỗ Quốc Sam, Hồ Tế, Mai Kỷ, Nguyễn Cảnh Dinh, Nguyễn Đình Lộc, Nguyễn Kỳ Cẩm, Nguyễn Quang Hà, Nguyễn Tấn Trịnh, Nguyễn Trọng Nhân, Thái Phụng Nê, Trần Đình Hoan, Trần Lum.

Bùi Đình Hạc, Bùi Huy Đáp, Bùi Trọng Liên, Dương Ngọc Đức, Đào Vọng Đức, Đặng Đình Lưu, Đậu Mạnh Trường, Đinh Linh, Đinh Ngọc Thạch, Đinh Quang, Đoàn Thanh Hương, Đỗ Văn Nhung, Hà Thúc Minh, Hà Huy Hồng, Hoàng Đạt, Hoàng Công Luận, Hoàng Đức Nhuận, Hoàng Lộc, Hoàng Thiếu Sơn, Hoàng Thiệu Khang, Hồ Phương, Hồng Long, Kim Vinh, Lê Đình Ky, Lê Quang Thiệp, Lê Thanh Bình, Lê Tử Thành, Lê Văn Sáu, Minh Ngọc, Nghiêm Phú Chuẩn, Nguyễn An Lương, Nguyễn Cửu Vỹ, Nguyễn Niên, Nguyễn Đức Nghinh, Nguyễn Minh Luận, Nguyễn Ngọc Trương, Nguyễn Phước Sanh, Nguyễn Quang Điền, Nguyễn Thế Long, Nguyễn Tuấn Liêu, Nguyễn Văn Ân, Nguyễn Văn Đàn, Nguyễn Văn Huy, Nguyễn Văn Thương, Nguyễn Xuân Chúc, Phan Ngọc Quang, Phạm Quang Sơn, Phạm Tâm Long, Phan Xuân Biên, Thái Duy Tuyên, Thái Thị Ngọc Dư, Thái Văn Trừng, Thế Văn, Tiến Thọ, Tôn Thất Chương Thiện, Tô Tử Hạ, Tô Vũ Viện, Trần Công Khánh, Trần Cao Thị, Trần Thanh Đạm, Trần Thọ Kim, Trần Thu Hà, Trần Trọng Hựu, Trần Văn Giàu, Trần Văn Phượng, Trần Văn Thịnh, Trịnh Dũng, Văn Tạo, Võ Tử Thành, Vũ Giáng Hương, Vũ Khắc Liên, Vũ Quốc Tuấn, Vũ Tuyên Hoàng.

A

a (*lí*; Ph. are), đơn vị đo diện tích, thường dùng để đo diện tích ruộng đất. 1 a = 100 m^2 = 0,01 ha.

A (*nông*), công cụ cầm tay cổ truyền của nông dân Việt Nam, gồm hai lưỡi thép dài khoảng 50 cm ghép thành hình chữ A, có cán đẩy bằng tre hoặc bằng gỗ, dùng để cắt cỏ, rạ, lúa ở ruộng nước sâu, thường dùng ở vùng ruộng trũng, lầy, thụt. Hiện nay ít dùng. Ở Nhật Bản, có công cụ tương tự dùng ở cả ruộng khô lẫn ruộng nước.

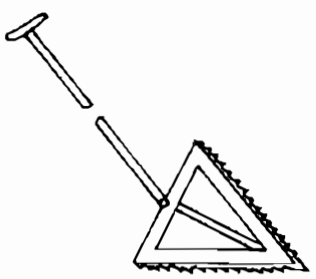

Cái A

A (*nhạc*) 1. Kí hiệu bằng chữ cái chỉ nốt *la*.

2. Chỉ giọng điệu là trưởng (thường thêm dur) (xt. ***Trưởng***).

3. Chữ tắt chỉ bè antô trong các tổng phổ.

a: chỉ giọng điệu là thứ (thường thêm moll) (xt. ***Thứ***).

A CAPELA (*nhạc*; I. a cappella), loại tác phẩm hợp xướng không có nhạc cụ đệm. AC đã có từ lâu trong nhạc dân gian ở các nước Bắc Âu, Nga, vv. Xuất hiện trong âm nhạc chuyên nghiệp khoảng thế kỉ 16, sáng tác của nhạc sĩ Palestrina (Giovanni Pierluigi Palestrina, người Italia). AC từng bị bỏ quên một thời gian dài và từ nửa sau thế kỉ 20 lại phát triển.

A DI ĐÀ (*tôn giáo*; Sanskrit: Amitabhā) 1. Phật A Di Đà là hiện thân đời sống vĩnh cửu và trí tuệ hào quang nên có hai danh hiệu: Vô lượng thọ Phật (đời sống của Phật dài vô lượng, vô biên) và Vô lượng quang Phật (hào quang của đức Phật chiếu tới các cõi thập phương). Theo lời Phật Thích Ca trong kinh ADD thì cõi Phật ở phương Tây cách xa Trái Đất hàng vạn ức dặm. Cõi Phật có tên Cực Lạc quốc (Sukhavati), là nơi có đời sống hạnh phúc, an lạc. Chúng sinh nào muốn được về cõi Cực Lạc thì phải thành tâm tu trì tin đức Phật ADD. Đi theo Phật thường có hai vị Bồ Tát: Đại Thế Chí và Quan Thế Âm. Bộ ba này được gọi là Di Đà Tam Tôn.

2. Kinh ADD (Sukhavati Vyuha), một trong ba bộ kinh cơ bản của tông phái Phật giáo Tịnh Độ thờ Phật ADD. Kinh ADD dạy phép tu niệm danh hiệu Phật ADD, để cầu sau khi chết được vãng sinh về cõi Cực Lạc. Đó là nguồn gốc của tông phái Tịnh Độ, hiện nay còn khá phổ biến ở Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên.

3. (*mĩ thuật*). Tượng ADD thường có những nét đặc trưng: đầu có các cụm tóc xoắn ốc, mắt nhìn xuống, miệng thoáng nụ cười cảm thông cứu độ, mình mặc áo cà sa, ngồi hoặc đứng trên toà sen.

Xét về giá trị nghệ thuật, ở Việt Nam nổi tiếng là pho tượng ADD ở chùa Phật Tích (Hà Bắc) tạc bằng đá xanh. Tượng cao 1,87 m, tính cả bệ 2,77 m. Tượng biểu hiện tính nữ, tư thế ngồi hai chân xếp bằng, thuyết pháp. Cánh tay kê lên đùi, hai bàn tay để ngửa trong lòng, mình mặc áo cà sa. Dáng tượng thanh tú, cân đối.

Ngoài ra, ở Việt Nam còn có loại tượng Di Đà Phát Quang (cg. Di Đà Phóng Quang) đứng thẳng, một tay kết ấn Cam Lồ, một tay duỗi thẳng xuống. Điển hình là tượng Di Đà Phát Quang ở chùa Tây Phương (Hà Tây). Trong các chùa Việt Nam thường thờ bộ Di Đà Tam Tôn.

A GIAO (*y*; tk. cao đa lừa), cao nấu từ da lừa, một vị thuốc Đông y, dùng làm thuốc bổ máu và cầm máu. Người lớn dùng 4 - 12 g/ngày; ngậm tan trong miệng hoặc nấu cháo.

A GIAY (*múa*; tk. a giai), một tối hát đối đáp nam nữ, có múa minh hoạ, phổ biến trong sinh hoạt văn hoá của dân tộc Khơme Nam Bộ. Động tác cơ bản: múa uốn, hất cổ tay, cánh tay cong, lượn đuổi nhau.

A LẠI DA THỨC (*tôn giáo*; Sanskrit: Alaja), tên gọi thức thứ tám trong tám thức. Theo Phật giáo Tiểu Thừa thì tâm thức nội tại có sáu thức: nhãn thức (thị giác), nhĩ thức (thính giác), tỵ thức (khứu giác), thiệt thức (vị giác), thân thức (xúc giác), ý thức (thống nhất các loại ý thức tác dụng tâm lí). Phật giáo Đại Thừa nêu thêm hai thức là mạt na thức (thức của tư duy độ lượng) và a lại da thức (thức căn bản). ALDT là nguồn gốc tinh thần của cả thế giới. ALDT còn gọi là vô cấu thức, tạng thức. ALDT chứa đựng "hạt giống" (tức tiềm năng) của mọi hiện tượng. Theo Phật giáo thì mọi hiện tượng trên thế giới đều do tác dụng của tám thức trên mà tồn tại và biến hoá.

A LƯỚI (*địa lí*), huyện ở phía tây tỉnh Thừa Thiên - Huế, diện tích 1159,45 km^2, gồm 21 xã (A Roàng, A Đớt, Hương Lâm, Hương Phong, Hồng Thượng, Hồng Thái, Hồng Quảng, A Ngo, Sơn Thuỷ, Phú Vinh, Hồng Kim, Hồng Nam, Hồng Bắc, Hồng Vân, Hồng Trung, Hồng Thuỷ, Bắc Sơn, Đông Sơn, Hương Nguyên, Hồng Hạ, Nhâm). Số dân trên 31,6 nghìn (1993), gồm các dân tộc: Bru - Vân Kiều, Tàôi, Kinh (Việt). Địa hình núi, đầu nguồn các sông Tả Trạch, Bồ, Thuỷ. Núi Động Ngài (1774 m), A Tây (919 m). Trồng lúa nương, khai thác gỗ. Có đường bộ đi

Huế. Từ 1976 đến 6.1989 AL. thuộc tỉnh Bình Trị Thiên, từ 6 1989 thuộc tỉnh Thừa Thiên - Huế.

A MON (*nhạc*) 1. Lối hát kể sử thi anh hùng của dân tộc Bana vùng Tây Nguyên. Hát kể AM có thể tổ chức ở nhà rông hoặc ở nhà nghệ nhân vào ban đêm những tháng mùa đông nhàn rỗi công việc nương rẫy. Mọi người trong làng kéo đến nghe, ngồi thành nhóm nhỏ quanh những đống lửa bên ngoài căn nhà sàn. Chỉ có các già làng mới được phép lên nhà sàn, ngồi quanh bếp lửa ở gian giữa.

2. Tên gọi tác phẩm sử thi anh hùng của dân tộc Bana.

A NHƠT (*múa*), múa tự do, tùy hứng của dân tộc Xơđăng. Gồm một động tác nhún sâu, chùng gối, rồi bật thẳng mạnh, đẩy mông về phía sau. Múa AN có thể mạnh hay nhẹ, chuyển dịch tại chỗ trong không gian hẹp hoặc trong không gian rộng, theo các hướng không nhất định, tùy thuộc ở vị trí của đối tượng giao cảm. Âm nhạc AN là các bài chiêng truyền thống (có trống đệm).

A PHIẾN (*nông*; *Papaver somniferum*; tk. á phiện, nha phiến) x. *Anh túc*.

A VƯƠNG (*địa lí*), phụ lưu cấp I của sông Bung, nguồn ở vùng núi AV cao 1060 m, phía tây - tây bắc tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng, đổ vào bờ trái sông Bung. Dài khoảng 26 km. Diện tích lưu vực 144 km^2, độ cao trung bình 327 m, độ dốc trung bình 18,1%. Mật độ sông suối 0,68 km/km^2, độ uốn khúc 1,68.

Á (*nhạc*) x. *Đàn*.

Á – ÂU (*địa lí*; A. Eurasia), đại lục lớn nhất thế giới, bao gồm Châu Á, Châu Âu. Đại bộ phận ở Bán Cầu Bắc, có một số đảo ở Bán Cầu Nam. Diện tích 53,4 triệu km^2. Số dân 3,984 tỉ (1991), đông nhất trong các châu lục. Bao quanh là Bắc Băng Dương, Thái Bình Dương, Đại Tây Dương, Ấn Độ Dương. Từ cực bắc xuống cực nam khoảng 8500 km (76° vĩ); từ cực đông sang cực tây khoảng 12 nghìn km (200° kinh). Bờ biển bị chia cắt mạnh, có nhiều bán đảo. Núi và cao nguyên chiếm 2/3 diện tích. Các dãy núi Anpơ (Ph. Alpes), Pirênê (Ph. Pyrénées), Kacpat (Карпаты), Kapkazơ (Кавказ), Uran (Урал) (thuộc Châu Âu), Himalaya (Himalaya) (đỉnh Chômôlungma cao 8848 m - cao nhất thế giới), Hindu Kut (Ph. Hindû Kûsh), Karakorum (Ph. Karakorum), Thiên Sơn (Tianshan), Côn Luân (Kun-Lun), Antai (Алтай), Xaian (Саяны), Xtanôvôi (Становой хребет), Iablônôvui (Яблоновый хребет), Khingan Lớn (A. Great Khingan), Tần Linh, Trường Sơn. Các sơn nguyên Tiểu Á, Iran, Tây Tạng (H. Xi Zang), Pamia (Памир). Các cao nguyên Đêcan (A. Deccan), Trung Xibia (Среднесибирское плоскогорье), Mông Cổ (Mongolia). Các đồng bằng lớn Đông Âu (Восточно - Европейская равнина), Tây Xibia (Западно - Сибирская равнина), Hoa Đông (H. Hua Dong), Ấn Hằng, Lưỡng Hà. Các bồn địa Tarim, Jungari. Đơn vị cấu trúc cơ bản: nền cổ Đông Âu nằm bên dưới đồng bằng Đông Âu, nền cổ Xibia nằm bên dưới cao nguyên Trung Xibia, nền cổ Trung Hoa nằm bên dưới đồng bằng lớn Trung Hoa và các đất lân cận. Ngoài ra còn những nền cổ lục địa nhỏ hơn như nền cổ Arập, nền cổ Hindustan. Các địa máng di động nhất thế giới: Anpơ - Himalaya [còn gọi địa máng Têtit (Ph. Thetys)], Đông Á. Nhiều trận động đất lớn, nhỏ và nhiều hoạt động núi lửa thường xảy ra ở khu vực này. Hoạt động của sông băng lục địa có ảnh hưởng đến địa hình hiện tại trên một diện tích lớn ở phía bắc. Hiện nay, sông băng chiếm diện tích khoảng 250 nghìn km^2, trên các đảo gần Bắc Cực và các núi cao. Đất đông kết chiếm khoảng 11 triệu km^2 (chủ yếu ở Xibia). Khí hậu thay đổi từ bắc xuống nam bao gồm các đới kế tiếp nhau: cực, cận cực, ôn đới, cận chí tuyến, chí tuyến, cận xích đạo và xích đạo. Ở miền núi có các vành đai theo độ cao. Rìa đông và nam lục địa có khí hậu gió mùa; các vùng nội địa có khí hậu lục địa và khí hậu lục địa khắc nghiệt. Veckhôianxkơ (Верхоянск) và Ôimiakôn (Оймякон) có biên độ khí hậu năm lớn nhất thế giới (khoảng 100°C). Đó cũng là điểm cực lạnh của Bán Cầu Bắc (-70°C). Cherapunji thuộc Ấn Độ là điểm mưa nhiều nhất trên Trái Đất, trung bình năm khoảng 12000 mm. Các sông lớn: Enixây (Енисей), Obi (Обь), Lêna (Лена), Amua (Амур; tk. Hắc Long Giang), Hoàng Hà (H. Huang He), Trường Giang (H. Chang Jiang; tk. Dương Tử, sông dài nhất lục địa Á - Âu), Mê Công (A. Mekong), Iraoatđi (A. Irrawaddy), Hằng (A. Ganges), Ấn (A. Indus), Ôphrat (A. Euphrates), Đanuyp (Ph. Danube), Vônga (Волга). Lục địa Á - Âu có khu vực nội lưu lớn nhất thế giới: biển Kaxpi (Каспийское море), biển Aran (Арал), hồ Bankhat (Балхаш). Hồ nước ngọt sâu nhất thế giới: Baikan (Байкал; 1620 m).

Á CÁT (*địa chất*), trầm tích lục địa trẻ, bở rời. Thành phần gồm 70 - 90% cát, bột và 10 - 30% hạt có kích thước dưới 0,01 mm. Hạt có kích thước lớn hơn 2 mm gọi là cuội, dăm. Hạt có kích thước 0,5 - 2 mm là cát hạt to; hạt 0,25 - 0,5 mm là cát vừa; hạt 0,1 - 0, 25 mm là cát mịn; hạt 0,05 - 0,1 mm là cát bụi và hạt 0,005 - 0,05 mm là hạt bụi; hạt nhỏ hơn 0,005 mm là hạt sét. Căn cứ vào giới hạn chảy và giới hạn dẻo để xác định loại đất. Hiệu số của giới hạn chảy và giới hạn dẻo đạt 1 - 7 gọi là AC.

Á CHUNG (*nhạc*) x. *Chuông*.

Á KHÁNH (*nhạc*) x. *Khánh*.

Á KIM (*hoá*; cg. bán kim),tên chung của một số phi kim như bitmut, asen, silic, telua... có tính chất vật lí của kim loại (xt. *Phi kim*; *Kim loại*).

Á MA (*nông*) x. *Lanh*.

Á NGỮ HỌC (*ngôn ngữ*; A. paralinguistics), bộ môn ngôn ngữ học nghiên cứu các hiện tượng và các biến đổi trong phát âm, giọng điệu, cử chỉ và tư thế khi nói năng. Những hiện tượng đó nằm ngoài hệ thống ngôn ngữ, song luôn luôn đi kèm với hoạt động ngôn ngữ và có thể trở thành tập quán chung của nhiều người đang sử dụng ngôn ngữ đó.

Á NHIỆT ĐỚI (*địa lí, nông*) x. *Cận nhiệt đới*.

Á SÉT (*địa chất*), trầm tích lục địa trẻ, bở rời. Thành phần gồm 30 - 50% các hạt có kích thước nhỏ hơn 0,01 mm (trong đó khoảng 10 - 30% là những hạt sét nhỏ hơn 0,005 mm) và 50 - 70% hạt vụn lớn hơn 0,01 mm. Hiệu số giới hạn chảy và giới hạn dẻo là 7 - 17. Hàm lượng sét quyết định chỉ số vật lí kĩ thuật của AS.

"Á TẾ Á CA" (*sử, văn*; tk. "Đề tỉnh quốc dân ca"), bài thơ về Châu Á (Asia), 200 câu thể song thất lục bát, chưa rõ tác giả, được dùng làm tài liệu giảng dạy ở Trường Đông Kinh nghĩa thục (1907). Nội dung lên án chính sách cai trị tàn bạo của thực dân Pháp, kêu gọi nhân dân Việt Nam noi gương Nhật Bản, đánh đuổi thực dân Pháp giành độc lập dân tộc.

Á TƯỚNG (*sử*), chức quan đại thần (dưới tể tướng) trong triều đình thời Lý - Trần và Lê - Trịnh.

Thời Lý - Trần, AT là chức tả hữu tham tri chính sự. Thời Hồng Đức, bỏ chức AT. Thời Lê - Trịnh là chức bồi tụng, đứng sau tham tụng trong Phủ Chúa.

AAPSO (*sử*; A. Afro - Asian Peoples Solidarity Organization- Tổ chức đoàn kết nhân dân Á - Phi), tổ chức quốc tế có tính chất quần chúng nhằm thống nhất và phối hợp cuộc đấu tranh của các dân tộc Châu Á, Châu Phi chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, chủ nghĩa Xiôn, vì sự phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội của các nước Á - Phi. Thành lập tại Hội nghị đoàn kết nhân dân Á - Phi lần 1 tháng 12.1957, ở Cairô (Ai Cập) với tên gọi Uỷ ban đoàn kết các nước Á - Phi. Đổi tên là AAPSO tại Đại hội lần II ở Cônakry (Ghinê) tháng 4 1960. Trụ sở đặt tại Cairô. Thành viên

gồm các đảng phái, các tổ chức giải phóng dân tộc, Uỷ ban đoàn kết các nước Á - Phi (trong đó có Việt Nam) và 10 tổ chức quốc tế (Hội đồng hoà bình thế giới, Hội sinh viên quốc tế, vv.).

Đại hội là cơ quan cao nhất của AAPSO, 3 năm họp một lần. Hội đồng gồm những người đứng đầu các tổ chức thành viên do đại hội bầu, là cơ quan lãnh đạo giữa các kì đại hội. Cơ quan điều hành là ban thư kí.

AB (*an ninh*; Ph. anti - bolchevik: chống bônsêvich, chống cộng sản), tay sai của thực dân Pháp, đội lốt cộng sản vào Đảng cộng sản Đông Dương để dò xét và phá hoại Đảng trong thời kì Đảng hoạt động bí mật (1930 - 45).

ABAC (*kiến trúc*; L. abacus), chi tiết kiến trúc hình hộp, làm tấm gối đệm giữa đầm đỡ mái và đầu cột trong thức kiến trúc cổ Hi - La.

ABAT K. A. (*văn, điện ảnh*; A. Khvaja Ahmad Abbas; 1914 - 87), nhà văn, đạo diễn điện ảnh Ấn Độ. Tốt nghiệp Trường đại học Hồi giáo Aligac. Viết văn. Tác phẩm: "Một cô gái" (1937), "Lúa", "Bốn con mắt, bốn con đường" (1959). Năm 1946, đạo diễn bộ phim đầu tiên "Những đứa con của đất". Những phim nổi tiếng do A đạo diễn: "Sự kiện khó tin" (1952), "Munna" (1954), "Mười một nghìn cô gái" (1962), "Hai giọt nước" (1971), "Hành trình qua ba bể" (1957, hợp tác với Liên Xô). A có nhiều cống hiến cho nền nghệ thuật điện ảnh Ấn Độ. Hội viên Hội các nhà văn tiến bộ Ấn Độ và Hội sáng tạo nhân dân Ấn Độ.

ABAXIT (*sử*; Ph. Abbássides), vương triều Hồi giáo Arập thứ 3 (750 - 1258), đánh dấu thời kì phân liệt của các Khalip (giáo chủ). Các Khalip Ômayat (Ph. Omeyyades) (661 - 750) đóng đô ở Damat (Xyri), bành trướng lãnh thổ, từ Trung Á đến Ấn Độ, Tây Ban Nha. Thế kỉ 8, vương triều Ômayat chỉ còn giữ được Bắc Phi và Tây Ban Nha. Dòng quý tộc Arập phương Đông do A đứng đầu, giành được quyền cai quản Tây Á và Trung Á, đặt kinh đô ở Batđa gọi là Khaliphat A hay Khaliphat Batđa.

Thế giới Hồi giáo Arập dưới thời A tiếp tục giữ vai trò giao lưu văn hoá Đông - Tây và góp phần vào kho tàng văn hoá nhân loại: các kiến trúc và trang trí độc đáo, hàng dệt thảm, văn chương và y học, vv.

Năm 1055, người Tuyêc chiếm Batđa, nhưng vua Tuyêc (Xuntan) cải theo đạo Hồi và vẫn tôn Khalip A làm giáo chủ. Tuy nhiên, trên thực tế, vương triều này không tồn tại.

ABEN N. H. (*toán*; Niels Henrik Abel; 1802 - 29), nhà toán học Na Uy, đi tiên phong trong việc phát triển toán học hiện đại. Đã chứng minh rằng phương trình đại số bậc lớn hơn 4 nói chung không giải được bằng căn thức. Nghiên cứu tích phân của các hàm đại số (nay gọi là tích phân Aben). Là một trong những người sáng lập lí thuyết hàm eliptic. Tác giả công trình đầu tiên về phương trình tích phân. Có nhiều đóng góp vào lí thuyết số và lí thuyết chuỗi.

ABEN (ĐỊNH LÍ) (*toán*), có nhiều định lí A, sau đây là hai định lí quan trọng:

1. Nếu chuỗi luỹ thừa $P(z) = \sum_{n=1}^{\infty} a_n z^n$ hội tụ tại một điểm z_0 của mặt phẳng phức, thì nó hội tụ đều ở mọi điểm của hình tròn đóng $|z| \leq r < |z_0|$; ngoài ra, khi z tiến tới z_0 dọc theo nửa đường thẳng $\arg z = \arg z_0$, thì lim P(z) tồn tại và bằng $\sum_{n=1}^{\infty} a_n z_0^n$.

2. Với mọi số nguyên $n \geq 5$, không thể có công thức biểu diễn bằng căn thức các nghiệm của phương trình đại số bậc n tổng quát theo các hệ số của phương trình.

ABÊ KÔBÔ (*văn*; Ph. Abe Kôbô; bút danh: Kimifusa; sinh 1924), nhà văn, nhà soạn kịch Nhật Bản. Bố là bác sĩ dạy học tại Trường đại học y ở Mucđen (nay là Thẩm Dương) Trung Quốc. AK sống ở đó đến năm 17 tuổi. Năm 1941, trở về Tôkyô học, tốt nghiệp ngành y nhưng lại theo đuổi nghề văn và trở thành một nhà văn nổi tiếng của Nhật Bản. Chủ đề thường gặp trong tác phẩm của AK là tâm trạng cô đơn của con người sống trong xã hội công nghiệp. Ở giữa những nơi đô hội, chật chội, ồn ào, vô tình và độc ác, con người có cảm tưởng lạc vào cung mê, luôn luôn tìm "đường sinh" để thoát ra nhưng không bao giờ tìm thấy. Con người biến thành "đồ vật", sống mà như không được sống. Tác phẩm chính: "Người đàn bà trong đụn cát" (1962), "Khuôn mặt của người khác" (1964), "Người trong hộp" (1973). AK còn là giám đốc một nhà hát trình diễn các vở kịch của mình. Vở "Bạn bè" (1967) nói về sự cô đơn giữa đô thị, được khán giả rất hoan nghênh. AK là nhà văn đề cập những vấn đề trong đời sống xã hội công nghiệp "hiện đại" của thế giới ngày nay.

ABÊLA P. (*triết*; Ph. Pierre Abélard hoặc Abailard; 1079 - 1142), nhà triết học và thần học Pháp. Đại biểu nổi tiếng của khái niệm luận. Trong cuộc tranh luận về bản chất của khái niệm phổ biến, A phản bác cả thuyết thực tại cực đoan lẫn thuyết duy danh cực đoan. Theo A, chỉ những sự vật riêng biệt mới tồn tại, nhưng đồng thời lại cho rằng những sự vật này có những thuộc tính giống nhau, nhờ vậy mà trong trí não mới tồn tại các khái niệm chung; các khái niệm này là kết quả hoạt động trừu tượng hoá và khái quát hoá của trí não đối với các thuộc tính chung của sự vật. Trong hoàn cảnh thế giới quan tôn giáo thần học thống trị ở Tây Âu thời trung đại, luận điểm của A "hiểu để tin" cùng với những đòi hỏi về "căn cứ tâm tính" đối với tín ngưỡng đã có ý nghĩa tiến bộ, vì vậy A đã bị Giáo hội Thiên Chúa lên án.

ABIJAN (*địa lí*; Ph. Abidjan), thủ đô Côt Đivoa (Ph. Côte-d'Ivoire) trước 1983.

ABRAHAM P. H. (*văn*; A. Peter Henri Abrahams; sinh 1919), nhà văn Nam Phi, gốc Êtiôpia. Cư trú ở Anh từ 1941. "Người thợ mỏ" (1946) miêu tả quá trình giác ngộ của một công nhân da đen. "Xâm lược" (1950), phản ánh cuộc chinh phạt Châu Phi của người da trắng, một giai đoạn lịch sử đẫm máu, sự vươn dậy của người da đen giành quyền sống. Đặc sắc nhất là tiểu thuyết "Con đường sấm sét" (1948), tấn bi kịch tình yêu của một thầy giáo da đen và một tiểu thư da trắng; đó là tác phẩm đặt ra vấn đề giải phóng dân tộc, giải phóng chủng tộc, giải phóng con người, lên án chế độ phân biệt màu da, một bản tình ca lớn viết rất cảm động.

ABRAM C. U. (*quân sự*; A. Creighton Williams Abrams; 1914 - 74), tư lệnh quân đội Mĩ ở miền Nam Việt Nam (1968 - 72), đại tướng, tốt nghiệp Học viện quân sự Mĩ (1936). Chỉ huy xe tăng trong Chiến tranh thế giới II. Phó tham mưu trưởng tác chiến lục quân Mĩ trước khi trở thành phó tư lệnh và tư lệnh quân đội Mĩ ở miền Nam Việt Nam (1968). A thực hiện chương trình chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" và chỉ huy các cuộc hành binh của quân đội Mĩ sang Campuchia (1970), Lào (1971) gây nhiều tội ác với nhân dân ba nước Đông Dương. Từ 1972, tham mưu trưởng lục quân Mĩ.

ABU (*ngoại giao*, A. Asian Broadcasting Union - Liên hiệp truyền thanh Châu Á), tổ chức phi chính phủ, thành lập 1.7.1964 tại Xitnây (Ôxtrâylia). Mục đích: nghiên cứu những vấn đề liên quan đến truyền thanh, góp phần vào sự phát triển quan hệ hữu nghị giữa các nước thông qua phương tiện truyền thanh. Gồm 74 thành viên là các tổ chức thuộc 37 quốc gia trong vùng Châu Á - Thái Bình Dương và 11 quốc gia ngoài vùng. Trụ sở: Tôkyô (Nhật Bản). Việt Nam có quan hệ với ABU từ 1976.

ABU AN ISFAHANI (*văn*; Abu - al - Faraj - al - Isfahāni; 897 - 967), nhà thơ cổ Arập. Có kiến thức sâu rộng về lịch sử cổ đại, ngữ văn và thơ. Công trình chủ yếu là bộ sưu tập đồ sộ ca khúc Arập từ thế kỉ 7 đến thế kỉ 10, tiểu sử sự nghiệp của các nhạc sĩ, nhà thơ và tư liệu lịch sử, văn hoá. Bộ sách gồm 21 tập với nhan đề "Những bài thi ca" là tư liệu quý về lịch sử văn hoá Arập thời cổ đại. Nhiều tác phẩm của ông đã thất lạc.

ABU ĐABI (*địa lí*; Abu Dhabi), thủ đô Liên bang các tiểu vương quốc Arập thống nhất, kể từ ngày thành lập (2.12.1971). Diện tích 73060 km^2. Số dân 363432 (1989) kể cả ngoại thành 798 nghìn (1991). Khai thác, chế biến khí thiên nhiên và dầu mỏ (nhà máy hoá lỏng khí thiên nhiên, tổ hợp công nghiệp lọc dầu hiện đại).

ABU NUOAT (*văn*; Abū Nuwās; khoảng 762 - khoảng 813), nhà thơ cổ Arập. Mẹ người Iran. Phần lớn cuộc đời sống ở Batda. AN khước từ những quy tắc và đề tài của thơ ca du mục cổ trước Hồi giáo, đưa ra những đề tài mới (cuộc sống đô thị, luật cấm rượu của Hồi giáo, săn bắn, vv.); phát triển truyền thống văn hoá Iran. Trong thơ của mình, AN có nhắc tới tên một số nhân vật lịch sử và truyền thuyết cũng như phong tục tập quán của tôn giáo Iran cổ đại. Tác phẩm đạt đỉnh cao là tập thơ về đề tài rượu. Được đánh giá là nhà thơ lớn của Arập đương thời.

ABU TAMMAM (*văn*; Abū Tammām; 804 - khoảng 845), nhà thơ cổ Arập. Biên soạn nhiều tuyển tập thơ cổ, trong đó có tập "Hamsa" tuyển chọn những bài thơ hay nhất của Arập ca tụng những nhân vật danh tiếng đương thời, cái hay cái đẹp trong thơ ca du mục. Tài năng của AT được đánh giá rất cao, trí óc sắc sảo, luôn tìm kiếm những hình ảnh táo bạo, điều ít thấy ở các nhà thơ khác.

ÁC (*dân tộc*) x. *Cái thiện và cái ác*.

ÁC CẢM (*giáo dục*), cảm giác âm tính (từ khó chịu đến ghét bỏ) vô ý thức hoặc có ý thức đối với một số đối tượng nhất định. Ngược lại với thiện cảm (x. *Thiện cảm*). Thường liên quan đến cá tính định hình xã hội (x. *Định hình xã hội*) hay tâm thế của nhóm. AC là cơ sở cho những xung khắc mâu thuẫn và làm cho quan hệ giữa người với người xấu đi.

ÁC LÀ (*sinh*; *Pica pica*; tk. ác xắc, bồ các), loài chim, họ Quạ (*Corvidae*), bộ Sẻ (*Passeriformes*). Chim trưởng thành có lông trắng ở vai, sườn, bụng trên và hông, các phần còn lại đen (một vài điểm ở trên mình có ánh tím và lục). Mắt nâu thẫm, mỏ và chân đen. Kiếm ăn và làm tổ ở ven rừng, vùng đất trồng trọt, nơi có độ cao dưới 2000 m. Thức ăn đa dạng, ăn động vật nhỏ và hạt cốc. Phân bố: động Myanma, Trung Quốc, Triều Tiên, nam Nhật Bản. Ở Việt Nam, thường thấy ở Bắc Bộ, bắc và trung Trung Bộ (khoảng đến nam Nha Trang). Việc dùng thuốc trừ sâu, phân hoá học và săn bắt bừa bãi đã ảnh hưởng xấu đến nơi sinh sống và nguồn thức ăn của AL. Hiện nay, số lượng AL bị giảm sút nhanh chóng, có nguy cơ bị tuyệt chủng. Cần có biện pháp bảo vệ khẩn cấp.

ÁC TÍNH (*y*), trạng thái bệnh lí đặc biệt nguy hiểm có thể gây tử vong trong thời gian ngắn cho bệnh nhân. Vd. u ác tính (ung thư), sốt rét ác tính, thương hàn nhập lí (thuật ngữ y học cổ truyền dân tộc).

ACAĐÊMI (*mĩ thuật*; Ph. académie) 1. Tên gọi trường dạy triết học của Platôn (Ph. Platon) tại khu vườn mang tên nhân vật thần thoại Akađêmôt (Akademos) gần Aten (387 tCn.). Do đó, từ thế kỉ 16, A trở thành tên gọi các tổ chức giảng dạy khoa học, nghệ thuật. A nghệ thuật đầu tiên ra đời ở Italia thời Phục hưng. Thế kỉ 19, xưởng hoạ công cộng cũng được gọi là A.

2. Viện hàn lâm, học viện.

3. Bức hình hoạ vẽ theo người mẫu khoả thân (theo quan điểm thẩm mĩ) để nghiên cứu, học tập.

ACANTHOĐI (*địa chất*) x. *Cá gai cổ*.

ACBA (*sử*; tên đầy đủ: Jalal - Ud - Din - Muhammad Akbar; dịch nghĩa: Đấng chí tôn; 1542 - 1605), hiệu hoàng đế thứ ba (từ 1556) của vương triều Môgôn Ấn Độ. Con của hoàng đế Hamayun (Hāmāyūn), cháu nội Babua (Bābur), người tượng trưng cho sự thịnh vượng của triều đại này và cũng có thể là của toàn bộ lịch sử trung đại Ấn Độ. A đã tiến hành đo đạc thống kê ruộng đất, thực thi nhiều chính sách nhằm ổn định và phát triển nông nghiệp, thương nghiệp, bảo trợ những hoạt động văn học nghệ thuật, xúc tiến nhiều biện pháp xoá bỏ sự kì thị tôn giáo.

ACBIT HỐI ĐOÁI (*kinh tế*) 1. Một nghiệp vụ ngân hàng: lợi dụng chênh lệch tỉ giá hối đoái của một đồng tiền trên nhiều thị trường, trong cùng một thời gian, mua tiền ở thị trường có tỉ giá thấp và bán tiền đó ở thị trường có tỉ giá cao hơn để kiếm lời. Thường được sử dụng để trả nợ nước ngoài hoặc để thu nợ nước ngoài một cách có lợi.

2. Một nghiệp vụ chứng khoán: bán một chứng khoán và thay nó bằng một chứng khoán khác, nhằm hưởng một lãi suất cao hơn, hoặc bán một chứng khoán khác ở thị trường này và cùng lúc mua một chứng khoán khác ở thị trường khác, nhằm hưởng chênh lệch giá (xt. *Chứng khoán*).

ACBUZÔP A. E. (*hoá*; N. Александр Ерминингельдович Арбузов; 1877 - 1968), nhà hoá học hữu cơ Nga, viện sĩ Viện hàn lâm khoa học Liên Xô (1942), người sáng lập trường phái Xô viết về hoá học các hợp chất cơ photpho. A tìm ra phản ứng đồng phân hoá este của axit photphorơ thành este của axit photphinic (phản ứng A). Từ đó, đã điều chế được nhiều hợp chất cơ photpho có tác dụng trừ sâu mạnh. Hai lần được giải thưởng Nhà nước Liên Xô 1943, 1947.

ACBUZÔP A. N. (*sân khấu*; N. Алексей Николаевич Арбузов; 1908 - 86), nhà viết kịch Nga. Kịch của A lãng mạn, giàu chất trữ tình và tính tự sự, vd. những vở kịch viết về thanh niên trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội với chủ đề tình yêu và lao động, đạo đức và sự nghiệp. Các vở kịch "Tania" (1938), "Những năm tháng trôi qua" (1954), "Câu chuyện Iakytxkơ" (1959), "Hài kịch cổ lỗ" (1975), "Những trò chơi ác nghiệt" (1978), "Người chiến thắng" (1983), vv. của A có nhiều ảnh hưởng tới sân khấu kịch nói Việt Nam. Giải thưởng Nhà nước Liên Xô 1980.

ACCOOCĐÊÔNG (*nhạc*; Ph. accordéon; cg. đàn xếp hay phong cầm), nhạc cụ gồm hòm gió, dùng tay kéo ra ép vào tạo nên áp lực khí thổi qua các thanh kim loại mỏng khác nhau làm phát ra những âm thanh. Tay phải sử dụng hệ thống phím (kiểu pianô), tay trái vừa sử dụng hệ thống nút ấn vừa điều khiển cả hòm gió. A được phát minh khoảng 1829 tại Viên (Áo), phổ biến rộng rãi ở Việt Nam sau 1945.

Accoocđêông

ACCÔNGTƠ (*sử*; Ph. Archonte), uỷ viên chấp chính trong bộ máy hành pháp thời cổ đại Aten (Hi Lạp). Ban chấp chính này có 9 uỷ viên: uỷ viên nội chính, thường là người đứng đầu, uỷ viên tôn giáo, uỷ viên quân sự và các uỷ viên tư pháp. Những uỷ viên này thường được cử từ các tầng lớp quý tộc thị tộc và chịu sự giám sát của Hội đồng quý tộc. Sau cải cách của Klixten (507 tCn.), số uỷ viên A tăng lên 10 người, theo 10 "bộ lạc" (cử bằng rút thăm, mỗi "bộ lạc" một người) và A chỉ có chức năng hành chính, bên cạnh 10 chỉ huy quân sự và toà án.

ACCT (*ngoại giao*; Ph. Agence de Coopération Culturelle et Technique - Tổ chức hợp tác văn hoá và kĩ thuật), tổ chức quốc tế liên chính phủ của các nước sử dụng tiếng Pháp, thành lập 20.3.1970 tại Niamây (thủ đô Nigiê). Đến 1992, ACCT tập hợp được 49 quốc gia theo 3 hình thức: quốc gia thành viên (37), quốc gia liên kết (5) và chính phủ (2). Mục đích: thúc đẩy sự phát triển và phổ biến nền văn hoá dân tộc của các nước thành viên, đẩy mạnh giao lưu và hợp tác văn hoá, khoa học, kĩ thuật theo phương châm "đoàn kết, bình đẳng, bổ sung". Các dự án của ACCT tập trung vào những lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, năng lượng, thông tin, khoa học - kĩ thuật, giáo dục, đào tạo, truyền thông, môi trường, ngoại ngữ, văn hoá dân tộc. Cơ cấu tổ chức: Đại hội đồng là cơ quan tối cao gồm tất cả các nước thành viên, họp hai năm một lần ở cấp bộ trưởng; Hội đồng quản trị; Hội đồng tư vấn; đại diện quốc gia. ACCT giữ vai trò ban thư kí các cuộc họp của cộng đồng các nước nói tiếng Pháp. Trụ sở: Pari (Pháp). Việt Nam gia nhập ACCT từ 1979.

ACĐENƠ (*địa lí*; Ph. Ardenne), dãy núi đá, phần tiếp phía tây của dãy núi dọc sông Ranh (Ph. Rhin), trên lãnh thổ Bỉ, Pháp, Luyxembua (Ph. Luxembourg). Cao 694 m. Trên các đỉnh bằng phẳng có đồng than bùn và trên các sườn đồi núi có rừng.

ACFOD (*ngoại giao*; A. Asian Cultural Forum on Development - Diễn đàn văn hoá Châu Á về phát triển), tổ chức phi chính phủ, thành lập năm 1973 tại Băngkôc (Thái Lan) với tên gọi Diễn đàn văn hoá Châu Á về phát triển và công lí; đến 1975, đổi tên là Diễn đàn văn hoá Châu Á về phát triển. Mục đích: tập hợp những cá nhân và nhóm người tại các nước trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương nhằm tạo ra phong trào phát triển liên kết về nhiều mặt (kinh tế, xã hội, văn hoá, tôn giáo). Cơ cấu tổ chức: Hội đồng (mỗi nước có 2 thành viên), điều phối viên (gồm 9 người). Hoạt động: ACFOD hỗ trợ cho việc nghiên cứu các vấn đề địa phương, quốc gia và quốc tế nhằm phục vụ cho việc phát triển liên kết, tạo điều kiện liên lạc giữa những cá nhân và nhóm người trong các nước khác nhau, tăng cường sự hiểu biết và quan hệ giữa các nền văn hoá. Trụ sở: Băngkôc. Việt Nam là thành viên của ACFOD.

ACGENTIT (*địa chất*; A. argentite), khoáng vật của quặng bạc (Ag), thuộc lớp sunfua - Ag_2S, hệ lập phương. Tạp chất: đồng, chì, sắt, antimon, vv. Thường thấy hỗn hợp hạt, gân mạch, hạt xâm nhiễm, nhánh cây, vv. Ánh kim loại. Màu xám, xám đen. Độ cứng 2 - 2,7; khối lượng riêng 7,1 g/cm^3. Gặp trong các mỏ quặng chì - kẽm và quặng bạc nhiệt dịch nhiệt độ thấp, mỏ quặng coban - niken, bạc dạng mạch, trong đới oxi hoá và đới gắn kết mỏ quặng đa kim. Hàm lượng công nghiệp tối thiểu Ag trong quặng 0,02%. Ở Việt Nam, có trong mỏ chì - kẽm Na Sơn (Hà Giang), Tú Lệ (Yên Bái).

ACGHÊĐAT J. M. (*văn*; José Maria Arguedas; 1911 - 69), nhà văn Pêru. Sống với người Indian Kêchua (Quechuas) cho đến năm 6 tuổi. Đến Lima học, tham gia phong trào sinh viên, bị bắt nhiều lần; tốt nghiệp, làm giáo sư dạy tiếng Tây Ban Nha (1939). Sau đó làm viên trưởng Viện dân tộc học, giám đốc Nhà văn hoá, Nhà bảo tàng sử học quốc gia. Tiểu thuyết "Những dòng sông sâu" (1958), "Máu hỗn hợp" (1964) miêu tả cuộc đấu tranh của người Indian.

ACGHÈZI T. (*văn*; Ph. Tudor Arghezi; 1880 - 1967), nhà thơ, nhà báo Rumani. Viện sĩ Viện hàn lâm khoa học Rumani (1955). Mồ côi cha từ nhỏ, trải qua một thời thơ ấu bất hạnh. Sau một thời gian học trường dòng, A bỏ đi làm công nhân hoá chất. Những năm 1905 - 10, sống ở Thuỵ Sĩ, Pháp, làm nhiều nghề để kiếm sống. Năm 1910, trở về nước, cộng tác với nhiều tờ báo có uy tín, viết nhiều thể loại, chủ yếu là thơ. "Những trang quá khứ" là tuyển tập văn xuôi châm biếm trong đời làm báo. Tập thơ đầu tay "Những lời thích hợp" (1927). Những tác phẩm đáng chú ý: "Hoa rêu" (1931), "Năm 1907" (1955), "Bài ca con người" (1956); hai tập sau được giải thưởng Nhà nước. A là một nhà thơ lớn của Rumani thế kỉ 20.

ACGILIT (*địa chất*; A. argillite) x. *Sét kết*.

ACGON (*hoá*; L. Argon), Ar. Nguyên tố hoá học nhóm VIIIA, chu kì 3 bảng tuần hoàn các nguyên tố, số thứ tự 18, nguyên tử khối 39,948 ; thuộc họ khí trơ; khối lượng riêng 1,784 g/l; t_{nc} = -189,3°C; t_s = - 185,9°C. Ít tan trong nước; dễ tan trong dung môi hữu cơ (vd. etanol, benzen). Dựa vào tính trơ của nó, dùng để tạo khí quyển trơ trong luyện kim và trong hàn kim loại, dùng nạp vào bóng đèn điện, ống phóng điện, ống đếm, vv.

ACGYRON (*hoá*; A. argyrol) x. *Keo bạc*.

Ach (*sinh*) x. *Axetylcolin*.

ÁCH (*nông*), dụng cụ bằng tre, gỗ, hình cong, đặt trên cổ trâu, bò, ngựa... để kéo cày, xe, vv. A loại dùng cho một súc vật kéo gọi là A một, loại dùng cho hai súc vật kéo gọi là A đôi. Các loại A thông thường có diện tiếp xúc khoảng 200 cm^2 ở nơi chịu toàn bộ lực kéo, do đó dễ gây tổn thương ở cổ gia súc. Kiểu A cải tiến của Ấn Độ tăng được diện tiếp xúc tới 650 cm^2 làm cho sức kéo phân bố đều, do đó tăng hiệu suất sức kéo tới 45 - 70%.

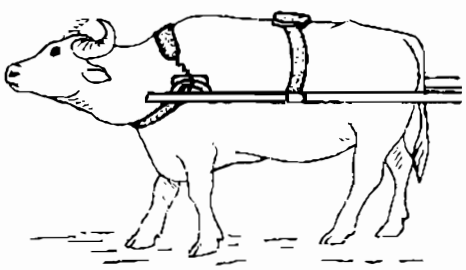

Một kiểu ách cải tiến của Ấn Độ

ACHA HEM CHIÊU (*sử*; 1898 - 1943), nhà sư yêu nước Campuchia, linh hồn phong trào đấu tranh của nhân dân Campuchia chống chế độ cai trị của Pháp và chủ trương loại bỏ chữ Khơme do thực dân Pháp đặt ra trong những năm Chiến tranh thế giới II. Sau khi AHC bị thực dân Pháp bắt giam, hơn một nghìn nhà sư ở Phnôm Pênh lôi cuốn đông đảo quần chúng tham gia biểu tình đòi thả AHC (đó là sự kiện "cuộc chiến tranh của những chiếc ô"). AHC bị bắt và chết ở Côn Đảo (1943).

ACHA MIÊN (*sử*) x. *Sơn Ngọc Minh*.

ACHA XOA (*sử*; cg. Acha Soa, Á Xoa; ? - 1866), thủ lĩnh nghĩa quân Campuchia chống thực dân Pháp. Tháng 11.1863, vua Nôrôđôm I kí hiệp ước chấp nhận nền bảo hộ của Pháp ở Campuchia. Tháng 6.1864, AX chạy sang An Giang (Việt Nam) xin lập căn cứ tại Bảy Núi (Thất Sơn). Tháng 10.1864, nhân dịp Nôrôđôm I đi Sài Gòn, AX phát động khởi nghĩa dưới danh nghĩa ủng hộ hoàng đệ Ang Phin, tấn công kinh đô Udông, phối hợp với các nghĩa quân Việt Nam chống Pháp. Bị thực dân Pháp bắt và bức hại (8.1866).

ACHENTINA (*địa lí*; TBN. República Argentina: Cộng hoà Achentina), quốc gia ở phía nam lục địa Nam Mĩ Giáp Đại Tây Dương, Urugoay, Braxin, Paragoay, Bôlivia, Chilê. Các đảo: miền đông của đảo Đất Lửa (Tierra del Fuego), đảo Extadôt (Estados), quần đảo Manvinat (TBN. Islas Malvinas) hiện đang tranh chấp giữa A và Anh. Diện tích khoảng 2,78 triệu km^2 (không kể quần đảo Manvinat). Số dân 33,5 triệu (1993), chủ yếu là người A gốc Tây Ban Nha và người Châu Âu khác, dân bản địa là người Indian, người lai, vv. 60% dân số sống ở đồng bằng Pampa (TBN. Pampa) và lưu vực sông Parana (Parana) (mật độ: 20 người/km^2). Từ sông Riô Negrô (Rio Negro) về phía nam số dân thưa dần. Dân thành thị: 86,2% số dân. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Tây Ban Nha. Tôn giáo: đạo Thiên Chúa. Thủ đô: Buênôt - Airet (Buenos Aires). Các thành phố lớn: Rôxariô (Rosario), Coocdôba (Córdoba), La Plata (La Plata), Mendôza (Mendoza), Macđen Plata (Mardel Plata). A là nước cộng hoà liên bang gồm 22 tỉnh, 1 bang và 1 quận ở thủ đô. Đứng đầu nhà nước là tổng thống. Cơ quan lập pháp là Quốc hội gồm 2 viện (Thượng nghị viện và Viện dân biểu).

Phía đông A có nhiều đồng bằng: đồng bằng Gran - Chacô (Gran Chaco) và đồng bằng giữa sông Parana và Urugoay; ở phía bắc - đồng bằng thấp La Plata; ở giữa - đồng bằng Pampa. Rừng chiếm 1/3 lãnh thổ. Phía tây là dải núi Anđet (Andes), với đỉnh Acôncagua (Aconcagua) cao 6960 m, ở phía nam, phía tây nam là cao nguyên Patagônia (TBN. Patagonia). Khí hậu: chí tuyến ở phía bắc, ôn đới lạnh ở phía nam, cận chí tuyến ở giữa. Lượng mưa trung bình năm là 1400 - 1600 mm ở phía đông, giảm xuống 100 - 300 mm ở phía tây. Các sông chính: Parana, Paragoay, Urugoay, Chubut (Chubut), Riô Negrô, Riô Côlôradô (Rio Colorado). Thảm thực vật: đồng cỏ xavan, rừng cận nhiệt đới.

A là nước công nông nghiệp. Công nghiệp giữ vai trò chủ đạo. Nông nghiệp (sản lượng theo năm 1989) lúa mì: 10 triệu tấn, ngô: 4.26 triệu tấn, kiều mạch, đại mạch, mạch đen, mía: 14 triệu tấn, đậu tương: 6,250 triệu tấn, hạt hướng dương: 3,42 triệu tấn, lanh, bông, nho; chăn nuôi: đại gia súc 50,782 triệu con, cừu 29 triệu con. Vùng nông nghiệp chính: Pampa. Công nghiệp: khai thác dầu mỏ ở Cômôđôrô - Rivađavia (Comodoro - Rivadavia), Mendôza: 168 triệu thùng, khí thiên nhiên: 27,3 tỉ m^3, than ở Patagônia, kẽm ở tây bắc, urani ở phía tây, quặng sắt, vonfram. Điện năng 43,9 tỉ kW.h (1989). Công nghiệp chế biến ở Buênôt Airet, La Plata và một số tỉnh khác: chế biến thịt bò, bơ, xay bột, nấu rượu, thuộc da. Liên hợp luyện kim ở Xan Nicôlat (San Nicolás), Zapla, chế tạo máy nông nghiệp, ô tô ở Buênôt - Airet và Coocdôba; chế biến dầu ở Xanh Loren (Saint Lawrence), Campana, La Plata, vv. Giá trị tổng sản phẩm quốc dân 68,7 tỉ đôla Mĩ (2160 đôla một người).

Đường sắt 39 nghìn km (1988), đường ô tô 290 nghìn km. Trọng tải đội thương thuyền: trên 6 triệu tấn. Cảng chính: Buênôt - Airet. Sân bay quốc tế ở Ezeiza (Ezeiza). Xuất khẩu: sản phẩm nông nghiệp chiếm 80% giá trị hàng xuất khẩu: thịt, ngũ cốc, lông cừu, bơ, hoa quả. Nhập khẩu: máy móc thiết bị vận tải, dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ, hoá chất. Đơn vị tiền tệ: đồng pêsô.

Xa xưa, A là nơi cư trú của người Indian. Nửa đầu thế kỉ 16, ở A hình thành chế độ chiếm hữu ruộng đất phong kiến và Tây Ban Nha bắt đầu xâm chiếm. Năm 1816, A thành lập quốc gia độc lập dưới hình thức các tỉnh liên hiệp. Từ 1930, giới quân sự nắm giữ chính quyền và thi hành chính sách vì quyền lợi của tầng lớp đại địa chủ, giai cấp tư bản lớn và các tổ chức độc quyền nước ngoài, chủ yếu là tư bản Hoa Kì, Anh. Năm 1982, A không thừa nhận chủ quyền của Anh ở quần đảo Manvinat và sau đó đã xảy ra cuộc xung đột vũ trang giữa hai nước. Kết quả là Anh thiết lập trở lại quy chế thuộc địa đối với quần đảo này. Năm 1983, thành lập chính phủ dân sự. Ngày Quốc khánh 25.5.

Thành viên của Liên hợp quốc từ 1945, của Phong trào các nước không liên kết. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 25.10.1973.

ACKAT (*mĩ thuật*; A. Akkad), thành phố cổ ở vùng tây nam thành phố Batđa ngày nay (chưa xác định được vị trí chính xác). A là trung tâm của một nền văn hoá nổi tiếng thời cổ đại của miền trung Lưỡng Hà (2400 - 2150 tCn.). Nhiều di tích khảo cổ quan trọng đã được khai quật ở Ninivơ từ 1847. Đó là một nền nghệ thuật cổ có tính thẩm mĩ hài hoà, tinh tế, đặc sắc, tiêu biểu là những con dấu hình ống bằng đá, khắc chữ hình góc và pho tượng đầu một bậc đế vương xứ A bằng đồng (thế kỉ 25 tCn., Bảo tàng Batđa). Từ 1882, đã bắt đầu khai quật ở Xuza - phía đông sông Tigrơ. Tại đây, người ta đã tìm lại được nhiều hiện vật mà các vương triều xưa đã lấy từ A đem về. Tiêu biểu là "bia mộ Naram - Sin", một phiến phù điêu nổi, bằng sa thạch hồng (nửa sau thiên niên kỉ 3 tCn., Bảo tàng Luvrơ) diễn tả một trận chiến trên núi cao và "tháp bia Minituxu" khắc đầy văn tự hình góc.

ACKAT (*sử*; Akkad), tộc người thuộc nhóm Xêmit, cư trú ở miền trung Lưỡng Hà cổ đại. Lập quốc khoảng năm 2400 tCn. Khoảng năm 2300 tCn., vua A là Sacgôn chinh phục đất đai của người Sume ở hạ lưu Lưỡng Hà và sau đó chinh phục toàn bộ vùng này và Xyri, Palextin, vv. Sau hơn một thế kỉ, A suy thoái và bị các tộc người xung quanh xâm lấn. Quốc gia A hình thành và mở rộng, đánh dấu sự phát triển của vùng Lưỡng Hà, sau Sume và trước Babylon.

ACKÊOOCNIT (*địa chất*; L. Archaeornis; archaes - cổ xưa, ornis - chim), một loại chim cổ gần gũi với loại chim Ackêôptêric và cùng sống ở kì Jura. Hoá thạch, hiện nay có mẫu lưu giữ tại Bảo tàng Luân Đôn.

ACKÊOZÔI (*địa chất*; A. archeozoic; cg. Thái cổ) 1. Liên giới cổ nhất trong thang địa tầng quốc tế do Dana (James Dwight Dana) đề xuất (1876), gồm những hệ tầng đá kết tinh cổ nhất. Đặc trưng của đá A là bị biến chất sâu, bị granit hoá và micmatit hoá. Chúng chỉ lộ ra ở các khiên của miền nền và địa khối cổ trên thế giới. Do tác dụng biến chất nên trong đá A hầu như không tìm thấy các di tích cổ sinh vật. Ở Việt Nam, đá granulit (thuộc A), lộ ra ở vùng Kon Tum, bao gồm các đá kết tinh (khondalit, canxiphia) với chiều dày khoảng 4 nghìn m (phức hệ Kan Nắc).

2. Niên đại cổ nhất trong lịch sử phát triển của Trái Đất, bắt đầu từ khi hình thành hành tinh này cách đây khoảng 4 tỉ năm và kéo dài khoảng 1,5 tỉ năm. Thế giới sinh vật có lẽ đã xuất hiện trong biển vào khoảng cuối A dưới dạng các sinh vật đơn bào cổ sơ.

ACKÊÔPTÊRIC (*địa chất*; L. Archaeopteryx; archaes - cổ xưa, pteryx - cánh; cg. thuỷ tổ điểu), một loài chim cổ sống trong

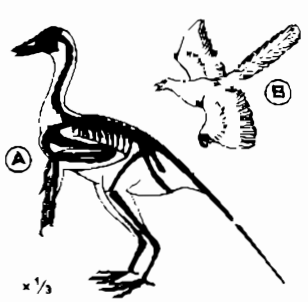

Tái dựng giống Ackêôptêric
A - Bộ xương và dạng cơ thể; B - Dạng đang bay.

kỉ Jura, được coi là thuỷ tổ của lớp chim, mang nhiều đặc tính trung gian giữa bò sát và chim. Kích thước cỡ con quạ, có lông vũ, tuy có hai cánh nhưng ở đầu cánh lại có ba ngón với móng, không có mỏ mà có hàm và răng, đuôi dài và nhiều đốt sống. Hoá thạch duy nhất của A hiện giữ tại Beclin (Ph. Berlin).

ACKÊÔXIATA (*địa chất*; A. archeocyatha) x. ***Chén cổ***.

ACKHÊ (*sử*; Arkhe), cường quốc Aten thời cổ đại Hi Lạp (446 tCn.). Từ "A" được Arixtốt sử dụng trong cuốn "Nền chính trị Aten" (quyển 24), nghĩa đen là "cai quản". Sau chiến tranh Hi Lạp - Ba Tư (446 tCn.), Liên minh Đêlốt do Aten đứng đầu và công quỹ do các thành bang đóng góp vẫn được duy trì. Nhờ đó, Aten có thể sử dụng quỹ chung cho lợi ích riêng của mình và can thiệp vào nội bộ các thành bang khác. A mạnh lên dẫn đến sự khủng hoảng và mâu thuẫn giữa các thành bang, làm bùng nổ cuộc nội chiến Hi Lạp, thường gọi là "cuộc chiến tranh Pêlôpôn", vào những năm 431 - 404 tCn.

ACKHIPÔP A. E. (*mĩ thuật*; N. Абрам Ефимович Архипов; 1862 - 1930), hoạ sĩ Nga. Tham gia nhóm "Hoạ sĩ triển lãm lưu động" từ 1891. Ngoài phong cảnh đất nước Nga, A miêu tả một cách sâu sắc những người lao động cực nhọc: "Những chị thợ công nhật ở nhà máy đúc gang" (1896), "Các bà thợ giặt" (1899, Bảo tàng Nga; 1901, Bảo tàng Trêtiakôp). A cũng vẽ nhiều tranh hội làng tưng bừng, với những hình tượng phụ nữ đôn hậu, đầy sức sống và yêu đời của nông thôn Nga.

ACM (*tin học*; A. Association for Computing Machinery - Hội khoa học về máy tính), hội thành lập năm 1947 tại Hoa Kì. ACM rất có uy tín về trình độ khoa học kĩ thuật cao, xuất bản nhiều tạp chí có tiếng, tổ chức hoặc tài trợ cho nhiều hội nghị khoa học có trình độ cao về máy tính và tin học.

ACMÊNIA (*địa lí*; Армянское нагорье), sơn nguyên thuộc lãnh thổ Thổ Nhĩ Kì (phần lớn), Iran và Acmênia. Diện tích khoảng 400 nghìn km^2, núi cao 5165 m [đỉnh Ararat Lớn (Большой Арарат)]. Ở đây có sự kết hợp của cao nguyên dung nham với các nón núi lửa riêng biệt và các dãy núi uốn nếp - khối tảng. Các vùng trũng kiến tạo thường trở thành hồ [Van (Ван), Xêvan (Севан), Uamia (Урмия)]. Lượng mưa trung bình năm khoảng 400 - 750 mm, trong các bồn địa và thung lũng khoảng 200 - 300 mm, trên các suờn phía tây bắc khoảng 1000 - 2000 mm nhờ có gió ẩm từ Biển Đen thổi vào. Rừng lá rộng trên núi, đồng cỏ núi cao và nửa hoang mạc. Khoáng sản: sắt, đồng, crom, lưu huỳnh, quặng đa kim.

ACMÊNIA (*địa lí*; N. Армения, Cộng hoà Acmênia), quốc gia ở phía nam Zakapkazơ (Закавказье), giáp Azecbaijan, Gruzia, Thổ Nhĩ Kì và Irăc. Diện tích 29,8 nghìn km^2. Số dân 3,55 triệu (1993), gồm người A (89%), Azecbaijan và Nga. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Acmênia. Thủ đô Êrêvan, 1,3 triệu dân (1991).

Địa hình: A là sơn nguyên, thuộc vùng Tiểu Kapkazơ. 90% lãnh thổ nằm ở độ cao trên 1000 m, những đỉnh cao nhất 3000 - 4000 m. Phía tây nam có đồng bằng giữa núi Ararat. Khí hậu cận nhiệt đới, nhiệt độ trung bình tháng bảy 24 - 26°C, tháng giêng -5°C. Lượng mưa trung bình năm 200 - 400 mm. Sông hồ chính: sông Arac (Аракс), hồ Xêvan (Севан). Trên núi có rừng lá rộng và đồng cỏ.

Công nghiệp: luyện kim màu, cơ khí, hoá chất (axit sunfuric, cao su, xút, phân bón), vật liệu xây dựng, dệt, da, giầy, thực phẩm. Nông nghiệp: lúa mì, khoai tây, thuốc lá, củ cải đường, cừu, dê. Đường sắt: 760 km. Đường ô tô: 10,4 nghìn km.

Từ đầu Công nguyên đến thế kỉ 18, A luôn bị các thế lực ngoại bang xâm chiếm (đế quốc La Mã, Iran, Bizantin, Tuyếc, Mông Cổ, Tacta). Năm 1805 - 28, Đông A sáp nhập vào nước Nga. Năm 1902, thành lập những nhóm xã hội dân chủ đầu tiên. Sau cách mạng 1917, bị quân đội Anh chiếm đóng. Chính quyền Xô viết thành lập năm 1920. Năm 1922 gia nhập Liên Xô. Năm 1991, A tuyên bố độc lập, là thành viên của Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG).

ACMÔNICA (*nhạc*; Ph. harmonica) 1. Kèn A cấu tạo bằng những ống nhỏ với những thanh kim loại mỏng, tạo âm thanh bằng cách thổi lướt qua lại trên môi.

2. A phím, nhạc cụ cổ, gồm những thanh mỏng bằng thuỷ tinh có độ dài không đều, tạo nên những âm thanh khác nhau.

ACMÔRY SÔ (*mĩ thuật*; A. Armory Show), cuộc triển lãm có quy mô lớn đầu tiên của nghệ thuật Châu Âu ở Niu Yooc (Hoa Kì) tháng 2.1913, một bước ngoặt của nghệ thuật Hoa Kì do Maixơ (Francisco Javier Maits), Mêri và Cunơ (Wilhelm Kühne) tổ chức. Bấy giờ ở Hoa Kì, academi nghệ thuật quốc gia còn rất kinh viện nên những nghệ sĩ cấp tiến như Uytlơ, Caxat (Mary Cassatt)... đều sống ở Pháp. AS trưng bày khoảng 1600 tác phẩm của hơn 500 tác giả, tiêu biểu là tranh của Anhgrơ (Jean Auguste Dominique Ingres), Đơlacroa (Eugène Delacroix), Cuôcbê (Gustave Courbet), đặc biệt là tranh của Xêzan (Paul Cézanne), Van Gôc (Vincent Willem Van Gogh), tranh của các trường phái dã thú, lập thể, ấn tượng. Ngoài ra, còn có tranh của những hoạ sĩ Pháp đương thời như Xơra (Georges Pierre Seurat), Picatxô (Pablo Picasso), Matxơ (Henri Matisse), Rutxô (Henri Rousseau), Lêgiê (Fernand Léger), Canđinxki, Đuysăng (Marcel Duchamp). Đã có 300 nghìn khán giả Hoa Kì xem triển lãm này. AS đã ảnh hưởng rất sâu sắc đến nghệ thuật Mĩ. Từ đó xuất hiện nhiều xu hướng mới, tích cực hoà đồng với Châu Âu.

ACPƠ H. (*mĩ thuật*; Ph. Hans Arp; 1887 - 1966), nhà điêu khắc Pháp gốc Đức. Trước làm thơ, từ 1909, làm những thực nghiệm đầu tiên về tranh trừu tượng, sau chuyển sang điêu khắc. Năm 1916, gia nhập phong trào đađa ở Zuyrích. Năm 1926, cộng tác với tạp chí "Mĩ thuật Hà Lan" đồng thời theo phong trào siêu thực ở Pari. Từ 1930, làm tượng tròn: "Điêu khắc mất hút trong rừng cây" (1930), "Thân người" (1931), "Sinh thành" (1938); hình khối tượng tinh lọc, tượng trưng. Sau này sáng tạo những hình thể đơn giản về con người và thiên nhiên: "Thần tượng" (1950), "Rắn hổ mang - người ngựa" (1952). Năm 1954, được giải thưởng điêu khắc ở Triển lãm quốc tế Vênêxia. Năm 1957, trang trí trụ sở UNESCO ở Pari.

ACRA (*địa lí*; Accra), thủ đô và cảng (từ 1957) của Cộng hoà Gana, trên bờ vịnh Ghinê. Số dân 949113 (1988). Sân bay quốc tế. Công nghiệp: thực phẩm, dệt, sành sứ, vật liệu xây dựng, gia công kim loại. Sản xuất thủ công đồ lưu niệm (bằng vàng, bạc). Trường đại học tổng hợp, Viện hàn lâm khoa học. Từ 1876 - 1957, trụ sở chính quyền thuộc địa Bờ Biển Vàng thuộc Anh. Đồn binh thời trung đại.

ACRILONITRIN (*hoá công nghiệp*; A. acrylonitrile; cg. vinyl xianua), $CH_2 = CHCN$. Chất lỏng không màu, $t_s = 77,3°C$. Hỗn hợp A với không khí (trong giới hạn 3,05 - 17,5% thể tích) là chất nổ. A tan trong nước (7,3% ở 20°C), tạo với nước thành hỗn hợp đẳng phí có 12,5% nước, sôi ở 70,7°C. A là một chất độc, thường được điều chế bằng hai phương pháp: 1) Axit xianhiđric cộng hợp với axetilen có đồng clorua ($CuCl_2$) làm xúc tác. 2) Oxi hoá đồng thời propilen và amoniac với chất xúc tác là coban molipđat. A cũng có thể điều chế bằng cách oxi hoá amin bậc 1 trong pha khí, xúc tác là canxi oxit (CaO), bạc oxit (Ag_2O) hoặc oxi hoá hỗn hợp anđehit và amoniac. A là monome dùng để sản xuất cao su tổng hợp và sợi hoá học. Phản ứng đồng trùng hợp A với butađien - 1,3, thu được cao su butađien nitrin.

ACROLEIN (*hoá công nghiệp*; Ph. acroléine, A. acrolein; tk. propenal, anđehit acrylic), $CH_2 = CH - CHO$, chất lỏng không

màu hoặc vàng nhạt. Dễ bốc cháy. Hơi của A gây chảy nước mắt. Độc: với nồng độ 70 mg/m^3 trong không khí đã gây nguy hiểm cho tính mạng; t_{nc} = - 87,7°C, t_s = 52,5°C (760 mmHg). A tan trong nước và dung môi hữu cơ, dễ bị polime hoá. Được điều chế bằng cách oxi hoá ancol alylic hoặc propilen, hoặc đun nóng glixerin với magie sunfat. A là nguyên liệu để sản xuất nhiều sản phẩm tổng hợp hữu cơ.

ACRÔPÔN (*mĩ thuật*; Ph. acropole; gốc tiếng Hi. akrós - cao, polis - đô thị), tên gọi phần trên cao (cũng gọi là thành phố trên cao) của thành bang Hi Lạp cổ đại. Thường xây dựng trên đồi. Xung quanh A có thành quách để dân chúng trú ẩn khi có chiến tranh. Nổi tiếng là A ở Myxen Tiranhtơ, Acgôt, Tebd, Côranhtơ, Pecgam, nhất là A ở Aten. A ở Aten được xây dựng trước thiên niên kỉ 2 tCn. trên một cao nguyên đá vôi cao khoảng 165 m, lúc đầu chỉ là một pháo đài. Đến thế kỉ 6 tCn. được Pixixtratơ (Ph. Pisistrate) xây dựng thêm các công trình phụ và các tượng đài. Đến năm 480 tCn. bị người Ba Tư phá huỷ. Đến thời Périclet (Ph. Périclès) được xây dựng lại huy hoàng hơn cùng với đền Pactênông (thờ nữ thần Atêna, thần bảo trợ thành Aten).

Mỗi thời lại được xây dựng thêm công trình kiến trúc mới, đặc biệt có ngôi đền Erêchtâylông mà hàng hiên phía nam thay vào cột chống là tượng các cô gái (Cariatide). Thời trung đại, A ở Aten bị huỷ hoại dần. Đền Pactênông lần lượt bị biến thành nhà thờ Thiên Chúa giáo, Hồi giáo, kho chứa thuốc súng. Bị tàn phá do chính vụ nổ kho thuốc súng đó. Huân tước Engien (A. Elgen) đã chuyển chở về nước Anh phần lớn các bức điêu khắc có giá trị (1816).

ACRILAT (*hoá công nghiệp*; Ph. acrylate), những hợp chất hoá học có công thức chung $CH_2 = CH - COOR$ (trong đó, R là gốc hiđrocacbon). Chất lỏng không màu, nhẹ hơn nước. Chất đầu tiên trong họ A là metyl acrylat có t_s = 80,3°C; etyl acrylat: t_s = 99 - 100°C; propyl acrylat: t_s = 119°C; butyl acrylat: t_s = 147,4°C. A ít tan trong nước, tan có hạn trong dung môi hữu cơ. Được điều chế từ axetilen hoặc từ acrilonitrin. A được dùng để trùng hợp thành polime có nhiệt độ chảy mềm thấp, bằng phản ứng đồng trùng hợp với các monome khác thu được các polime rắn có nhiều ứng dụng thực tế.

ACSIMET (*lí*; Ph. Archimède; khoảng 287 - 212 tCn.), nhà bác học cổ Hi Lạp. Có những công trình chính về tĩnh học và thuỷ tĩnh học (định luật A), cách tính diện tích và thể tích của một số hình và vật thể. Các phát minh: đường xoắn ốc A, ốc xoắn A, tiên đề A, hệ thống năng vật nặng, vv. Là người tổ chức việc phòng thủ Xiracusa (Ph. Syracuse) chống quân La Mã.

ACSIMET (ĐỊNH LUẬT) (*cơ, lí*), một vật bất kì ngâm trong chất lỏng đều chịu tác dụng của lực hướng từ dưới lên trên, có giá trị bằng trọng lượng của khối chất lỏng bị vật chiếm chỗ. Có thể áp dụng định luật A cho các vật ngâm trong một chất lưu (x. ***Chất lưu***) nói chung (lỏng hoặc khí).

ACSIMET (TIÊN ĐỀ) (*toán*), với mọi cặp số thực dương a và b luôn luôn tìm được một số tự nhiên n sao cho an ≥ b. Mệnh đề tương tự cũng sẽ đúng với mọi đại lượng đo được như độ dài, diện tích, thể tích, vv. Việc đo lường các đại lượng dựa trên tiên đề A. Người ta dùng tiên đề A để chứng minh sự tồn tại độ dài của một đoạn thẳng khi đã chọn đơn vị đô dài.

ACSIPENKÔ A. (*mĩ thuật*; Alexander Archipenko; 1887 - 1964), nhà điêu khắc người Mĩ gốc Ukraina. Năm 1908, sang Pari nghiên cứu ở Bảo tàng Luvrơ. Năm 1910, mở triển lãm riêng tại Beclin. A tiếp xúc với các nghệ sĩ theo trường phái tiên phong, đặc biệt là Légiê nên đã từ bỏ các xu hướng ban đầu và theo chủ nghĩa lập thể. Năm 1910, nghiên cứu những bức chạm cổ Ai Cập ở Luvrơ. A làm điêu khắc nhiều màu (loại này đã bị lãng quên trong nhiều thế kỉ) với các vật liệu khác nhau như gỗ, kính, kim loại. Năm 1928, nhập quốc tịch Mĩ. Tác phẩm chính: "Người phụ nữ choàng vải" (Bảo tàng quốc gia nghệ thuật hiện đại ở Pari), "Pierô" (Bảo tàng Gutghenhem ở Niu Yooc).

ACSITRAVƠ (*kiến trúc*; I. Architrave), dầm dưới của hệ dầm đỡ mái (gồm hai hay ba thành phần) trong thức kiến trúc cổ Hi - La. A đỡ cột chống đỡ.

ACSƠN - PENTINH (*mĩ thuật*; A. action painting: hội hoạ hành động), một lối vẽ mới của mĩ thuật hiện đại từ sau Chiến tranh thế giới II, bằng cách đổ màu vào những cái hộp có đục lỗ đáy, rồi cho tưới nhanh lên mặt tranh (thường đặt nằm trên mặt đất), theo cảm hứng hành động hội hoạ của nghệ sĩ. Năm 1947, hoạ sĩ Mĩ Jachxơn Pôlốc (Jackson Pollock; 1912 - 56) đã mở đầu cho hội hoạ hành động này. Lối vẽ này còn gọi là driping (A. dripping: nhỏ giọt, tưới xuống), một trong những thủ pháp của hội hoạ phái trừu tượng.

ACTH (*sinh*; A. adrenocorticotrophic hormone, ACTH) x. ***Coticotrophin***.

"ACTHAXAXTRA" (*sử*; Sanskrit: Artha - sastra - "Khoa học về chính trị" hay "Luận về phép xử thế"), một trong những tác phẩm cổ nổi tiếng nhất của Ấn Độ chứa đựng nhiều thông tin về tình hình tổ chức, quan hệ và quy tắc xã hội Ấn Độ khoảng giữa thế kỉ 1 tCn. Tương truyền, tác giả A là Kôtilya, một quan chức cao cấp trong triều Chandragupta (Chandragupta Maurya), vương triều Môria (thế kỉ 4 tCn.), nhưng có lẽ A được hoàn thiện vào những thập kỉ cuối thế kỉ 1 tCn. A bàn về quyền thiêng liêng của vua, về sự cần thiết áp dụng hình phạt để duy trì trật tự xã hội, duy trì bốn đẳng cấp vacna, về các biện pháp bảo đảm thu nhập cho ngân quỹ nhà nước, về những nguyên tắc quan hệ với nước ngoài, vv.

ACTIN (*sinh*; A. actin), một trong hai protein co rút có trong cơ. Có khả năng trùng hợp để tạo các sợi mảnh là thành phần của các tơ cơ. Trong các tơ cơ, các sợi A mảnh và miosin dày chồng chéo vào nhau. Khi cơ co, chúng gối lên nhau, tác động qua lại, tạo ra các phức hệ actomiosin.

ACTINI (*hoá*; L. Actinium), Ac. Nguyên tố hoá học nhóm IIIB, chu kì 7 bảng tuần hoàn các nguyên tố, số thứ tự 89, nguyên tử khối 227,03. Là nguyên tố đứng đầu một họ các nguyên tố mang tên actinoit bắt đầu là Ac, kết thúc là lorenxi (Lr, số thứ tự 103). Ac là kim loại phóng xạ màu trắng bạc, số oxi hoá + 3; t_{nc} = 1050°C. Có nhiều đồng vị phóng xạ, bền nhất là ^{227}Ac với chu kì bán rã 21,7 năm. Tồn tại trong thiên nhiên cùng với urani và thori. Hợp kim của A với berili được dùng làm nguồn nơtron trong phòng thí nghiệm.

ACTINOIT (*hoá*; A. actinide series, actinoid), dãy (họ) nguyên tố phóng xạ thuộc nhóm IIIB, chu kì 7 bảng tuần hoàn các nguyên tố, số thứ tự 89 - 103, xếp chung vào một ô với nguyên tố actini. Gồm 14 nguyên tố: thori, protactini, urani, neptuni, plutoni, amerixi, curi, beckeli, califoni, ensteni, fecmi, mendelevi, nobeli và lorenxi. Các nguyên tố này có cấu tạo lớp vỏ điện tử ngoài cùng giống nhau (7 s^2), nên có tính chất hoá học gần giống nhau. Tất cả các đồng vị của A đều là chất phóng xạ, đa số được điều chế nhân tạo bằng các phản ứng hạt nhân. Đồng vị của một số nguyên tố dãy này được dùng trong lĩnh vực vật lí, chụp ảnh tia X, phân tích kích hoạt nơtron, địa vật lí vv.

ACTINOLIT (*địa chất*; A. actinolite) x. ***Tremolit***.

ACTINOMIXIN D (*sinh*; A. actinomycin D), kháng sinh cấu tạo từ hai peptit vòng giống nhau, nối với nhau qua hệ thống vòng phenoxazon. Kết hợp với ADN tạo thành xoắn kép, ngăn cản sự kéo dài của chuỗi ARN trên ADN khuôn.

ACTOMIOSIN (*sinh*; A. actomyosin), protein phức tạp có trong cơ, bảo đảm khả năng co rút của cơ. Được tạo thành từ actin và miosin.

ACTÔ A. (*sân khấu*; Ph. Antonin Artaud; 1896 - 1948), nhà thơ, diễn viên, nhà lí luận sân khấu người Pháp. Đầu tiên hợp tác với nhóm siêu thực Brơtông (Ph. André Breton) và tạp chí "Cách mạng siêu thực". Chuyên viết về tình trạng khủng hoảng của người nghệ sĩ phương Tây đầu thế kỉ 20. Năm 1928, chuyển sang hoạt động sân khấu, làm diễn viên của đoàn Duylanh (Charles Dullin). Sau đó cùng với Vitrac (Roger Vitrac) thành lập nhà hát Anfret Jarry, chủ trương giải phóng những bản năng cơ bản của con người, đặc biệt là bản năng tàn bạo.

Chịu ảnh hưởng của sân khấu phương Đông, nhất là sân khấu Bali (Inđônêxia), A thường sử dụng mặt nạ, nhạc gõ trong những buổi biểu diễn mang tính chất thần bí. Hai tiểu luận nổi tiếng của A: "Sân khấu và sự tàn bạo" (1932), "Sân khấu và phân thân" (1938) có ảnh hưởng lớn tới sân khấu phương Tây.

AD HOC (*ngoại giao*; L. ad hoc - để làm cái đó, vì mục đích đó).

1. Chỉ một tổ chức được thành lập để thực hiện một công việc đặc biệt, phức tạp hoặc cấp bách nào đó. Vd. Uỷ ban điều tra AH về hậu quả chất độc màu da cam; các uỷ ban AH của ASEAN.

2. Chỉ một người rất am hiểu và hoàn toàn có năng lực hoàn thành công việc được giao. Vd. một thành viên AH của Hội Ái Cập học.

ADA (*tin học*), ngôn ngữ lập trình được chọn trong cuộc thi tuyển ngôn ngữ cho máy tính, do Bộ quốc phòng Hoa Kì tổ chức cuối những năm 70 thế kỉ 20. Ngoài việc cho phép sử dụng lập trình và cấu trúc, ADA còn có thêm khái niệm về kiểu dữ liệu trừu tượng và các cơ chế mô tả cho cả trừu tượng dữ liệu lẫn trừu tượng thủ tục. Tên gọi ADA là để tưởng nhớ Ada (Augus Ada), người lập trình đầu tiên trên thế giới cho máy tính của Saclơ Babêjơ (Charles Babbage).

ADB (*ngoại giao, kinh tế*; A. Asian Development Bank - Ngân hàng phát triển Châu Á), tổ chức tín dụng quốc tế liên chính phủ của các nước ở Châu Á và Thái Bình Dương. Thành lập theo Hiệp định 19.12.1966 của 27 nước thành viên ESCAP (xt. *ESCAP*). Năm 1983, có 45 nước thành viên, trong đó có 14 nước Tây Âu và Hoa Kì. Năm 1990, có 47 nước thành viên, trong đó có 14 nước Tây Âu và Hoa Kì. Năm 1992, có 52 nước thành viên, trong đó có 33 nước đang phát triển và 19 nước công nghiệp phát triển. Mục đích của ADB: giúp các nước đang phát triển trong khu vực phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội, tạo điều kiện cho việc đầu tư trong nước và nước ngoài; thúc đẩy quan hệ kinh tế, thương mại giữa các nước trong khu vực. Nhiệm vụ: cho vay và đầu tư vào những ngành kinh tế và xã hội của các nước thành viên; tài trợ kĩ thuật cho việc chuẩn bị và thực hiện các chương trình và dự án phát triển, các dịch vụ tư vấn; khuyến khích đầu tư vốn tư nhân và nhà nước vào các chương trình và dự án phát triển có mục tiêu; phối hợp những nhu cầu vay mượn và đầu tư của ADB với các kế hoạch và chính sách phát triển của các nước thành viên. Vốn pháp định của ADB khi thành lập là 2985,7 triệu đôla Mĩ; đến 1988 là 22642 triệu; đến 1992 là 23223 triệu; tháng 3.1994, các nước thành viên đã thoả thuận tăng số vốn lên tới 48 tỉ đôla (gấp hai lần). Mức đóng góp của mỗi nước thành viên được quy định dựa vào tỉ trọng thu nhập quốc dân của mỗi nước so với tổng thu nhập quốc dân của các nước thành viên. Các nước công nghiệp phát triển (chủ yếu là Hoa Kì và Nhật Bản) chiếm 70% vốn của ADB. Mức đóng của Việt Nam là 0,374% (1991).

Tính đến hết 1992, ADB đã cho các nước thành viên vay 42458 triệu đôla, trong đó có 13564 triệu từ Quỹ phát triển Châu Á (lãi suất 1%, thời hạn 40 năm, ân hạn 10 năm), trợ giúp kĩ thuật 724 triệu đôla, đầu tư vào cho tư nhân vay 878 triệu đôla. Trụ sở chính của ADB: Manila (Philipin). Ngoài ra, còn có 24 cơ quan và chi nhánh ở các nước khác.

Từ 1966, Việt Nam (chính quyền Sài Gòn) là thành viên của ADB; sau khi đất nước thống nhất, Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam kế thừa tư cách thành viên này. Từ 1993, đặc biệt là sau khi Hoa Kì bãi bỏ lệnh cấm vận đối với Việt Nam từ 1994, ADB đã tài trợ cho Việt Nam nhiều dự án quan trọng về xây dựng cơ sở hạ tầng. Từ năm tài chính 1993 - 94 đến năm tài chính 1996 - 97, các dự án này sẽ trị giá khoảng 2 tỉ đôla Mĩ.

Ở Châu Phi và vùng Caribê cũng có tổ chức tương tự ADB (African Development Bank) và CDB (Caribean Development Bank).

ADN (*sinh*; Ph. acide désoxyribonucléique; A. DNA), axit nucleic, chủ yếu tìm thấy trong nhiễm sắc thể, chứa thông tin di truyền của sinh vật. Phân tử ADN được cấu thành từ hai chuỗi xoắn của polinucleotit, chuỗi nọ xoắn quanh chuỗi kia, tạo nên xoắn kép. Các phân tử photphat được sắp xen kẽ với các phân tử đường đeoxiribozơ dọc theo cả hai chuỗi và mỗi phân tử đường đều kết hợp với một bazơ nitơ là adenin, guanin, xitosin hoặc timin (x. Hình vẽ). Hai chuỗi liên kết với nhau bằng các mối liên kết giữa các bazơ. Trật tự các bazơ dọc theo chuỗi tạo nên mã di truyền. Mã này xác định trật tự chính xác của các axit amin trong protein. Quá trình tổng hợp protein thông qua hoạt động của ARN thông tin. Nhờ phiên mã, ARN truyền thông tin từ mã di truyền đến những vị trí tổng hợp protein (ribosom). Ở đó nó được dịch mã thành trật tự của các axit amin của protein (x. Hình vẽ). ADN là vật chất di truyền của tất cả sinh vật, trừ virut là ARN. Cùng với ARN và histon, ADN cấu thành các nhiễm sắc thể của các tế bào nhân nguyên (x. *ARN*).

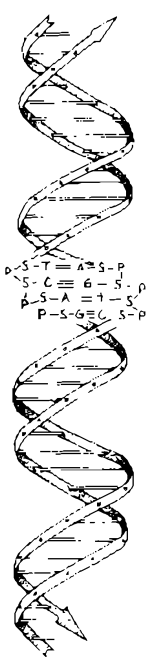

S - P *Chuỗi đường photphat;*
═ *Liên kết hiđro nối các bazơ.*
Chuỗi xoắn kép của phân tử ADN

ADP (*sinh*; A. ADP, adenosine diphosphate), nucleotit tạo nên từ adenin và ribozơ với hai nhóm photphat liên kết với nhau. ADP tham gia trong các quá trình trao đổi năng lượng ở tất cả các cơ thể sống.

ADAGIÔ (*nhạc*; I. adagio) 1. Chỉ tốc độ chậm của bản nhạc.

2. Tên gọi bản nhạc hay đoạn nhạc không tiêu đề ở tốc độ adagiô.

ADAMANTAN (*hoá*; A. adamantane), hợp chất hữu cơ thuộc loại hiđrocacbon ba vòng no. A có cấu trúc giống đơn vị nhỏ nhất của tinh thể kim cương. Vì vậy, A thuộc vào nhóm diamantanoit (tương tự diamant). Cấu dạng và công thức chiếu của A (x. hình vẽ). A có t_{nc} = 269°C. Không tan trong nước, tan trong các dung môi hữu cơ. A

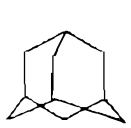

và đồng đẳng của A có trong dầu mỏ. Các dẫn xuất và đồng đẳng của A được dùng làm thuốc, dầu mỡ bôi trơn. Khi đưa các nhóm thế adamantyl vào các hợp chất khác nhau, sẽ làm tăng tính bền nhiệt, bền hoá chất.

ADAMXTAO (*địa lí*; A. Adamstown), cảng và trung tâm hành chính của đảo Pitkecnơ (A. Pitcairn) (lãnh địa của Anh), ở phía đông nam Thái Bình Dương.

ADAPTƠ (*điện tử, tin học*; A. adapter; cg. bộ thích ứng, bộ ghép nối), thiết bị điện tử để phối hợp hoặc ghép nối hai bộ phận hoặc hai thiết bị điện tử khác nhau. Vd. bộ ghép nối bộ xử lí trung tâm của máy tính điện tử số với thiết bị ngoại vi; bộ thích ứng pha (phase adapter); bộ thích ứng màu (colour adapter); bộ thích ứng anten (antenna adapter); bộ chuyển đổi điện áp lưới 110V/220V xoay chiều thành điện áp một chiều cung cấp cho thiết bị khác, vv.

ADEN (*địa lí*; Ph. Aden), thành phố cảng của Cộng hoà Yêmen. Số dân khoảng 318 nghìn (1984). Cảng trên biển Arập. Công nghiệp: chế biến dầu mỏ, dệt, thực phẩm, sửa chữa tàu thuỷ. Sân bay quốc tế. Từ 1839 đến 1967 là căn cứ quân sự của Anh.

ADENIN (*sinh*, A. adenine), bazơ nitơ có trong ADN và ARN. Thành phần của một số coenzim như NAD và FAD. Khi kết hợp với đường ribozơ, tạo nên adenosin nucleosit gặp ở AMP, ADP và ATP. A có cấu trúc mạch vòng purin (x. Hình ADN). Khi A kết hợp với D - ribozơ bằng liên kết (- glucosic) (x. ***Nucleosit***) tạo ra nucleosit (A. adenine nucleoside) tức adenosin (A. adenosine).

ADENOSIN ĐIPHOTPHAT (*sinh*) x. ***ADP***.

ADENOSIN MONOPHOTPHAT (*sinh*) x. ***AMP***.

ADENOSIN TRIPHOTPHAT (*sinh*) x. ***ATP***.

ADÊNAOƠ K. (*sử*; D. Konrad Adenauer; 1876 - 1967), nhà hoạt động chính trị Đức. Từ 1946, chủ tịch Đảng dân chủ Cơ Đốc giáo. Những năm 1949 - 63, thủ tướng chính phủ Cộng hoà liên bang Đức. A theo đuổi đường lối phục hồi sự cường thịnh của Cộng hoà liên bang Đức và là một trong những người tích cực thành lập Cộng đồng kinh tế Châu Âu.

ADI ABÊBA (*địa lí*; Ph. Addis Abeba), thủ đô của Êtiôpia (từ 1889), ở độ cao trên 2400 m. Số dân 1,732 triệu (1989). Sân bay quốc tế. Công nghiệp: gia công kim loại, thực phẩm, chế biến gỗ, xi măng, công nghiệp nhẹ. Nơi đặt trụ sở của Ban kinh tế Châu Phi của Liên hợp quốc và trụ sở của Tổ chức thống nhất Châu Phi. Cung điện Mênêlích (Ph. Ménélik) II (1895). Toà nhà Châu Phi (1963).

ADIXƠN J. (*văn*; A. Joseph Addison; 1672 - 1719), nhà văn, nhà báo Anh. Con một giáo sĩ. A là nhà văn trong phong trào Ánh sáng ở Anh. Tác phẩm "Catông" (1713) - vở bi kịch duy nhất thành công trong thế kỉ 18 ở Anh - viết về một chính khách Cộng hoà cổ đại La Mã. Phần quan trọng nhất trong sự nghiệp văn học của A là hoạt động báo chí. Từ 1711, A là người điều hành chính của báo "Khán giả", sau đó cho ra mắt báo "Người bảo vệ". Ở đây A trình bày những khảo luận về văn học, triết học, đạo đức học.

ADOOCNÔ T. V. (*triết*; D. Theodor Wiesengrund Adorno; 1903 - 69), nhà triết học macxit, nhà hoạt động xã hội và nhà mĩ học Đức. Sau Chiến tranh thế giới II, A là nhà lí luận hàng đầu của cánh tả mới ở Cộng hoà liên bang Đức. "Lí luận phê phán" của A đã trở thành một thuyết xã hội mang tính hệ thống và giải thích các hiện tượng tâm lí như là sự phản ánh của cơ cấu kinh tế - xã hội. Nhưng A phân tích cơ cấu kinh tế - xã hội qua các hiện tượng tinh thần (văn hoá, nhận thức, cơ cấu tính cách, vv.). A đã nhấn mạnh vào cá nhân hơn là bản chất giai cấp. Những tác phẩm chủ yếu về triết học của A là "Nhân cách độc đoán" (1950), "Tranh luận theo thuyết thực chứng trong xã hội học Đức".

ADRENALIN (*sinh, hoá*; A. adrenalin), $C_9H_{13}O_3N$. Tên thương mại của epinephrin (Ph. épinéphrine). A là hocmon, tiết ra từ tuyến thượng thận của động vật và người, giống với các dẫn truyền noradrenalin do đầu cuối của các dây thần kinh giao cảm tiết ra. Tinh thể màu trắng, t_{nc} = 211 - 212°C; độ quay cực riêng với tia D ở 20°C - 53,5°C. Tan nhiều trong nước nóng; ít tan trong nước lạnh; không tan trong ete, clorofom, benzen và etanol tuyệt đối; tan trong dung dịch axit và kiềm, nhưng không tan trong amoniac. A tạo thành màu xanh lá cây với sắt clorua ($FeCl_3$) và có nhiều phản ứng đặc trưng của phenol. A gây kích thích tim, co giãn động mạch. Khi vào máu, A làm tăng nhu cầu oxi và tăng huyết áp, tăng hàm lượng glucozơ huyết, kích thích sự trao đổi chất, vv. Khi cảm xúc và tăng cường độ làm việc ở cơ bắp thì lượng A trong máu tăng lên. Tổng hợp A bằng cách ngưng tụ pirocatechin với axit monocloaxetic hoặc lấy từ tuyến thượng thận của động vật bậc cao. A kết hợp với axit clohiđric tạo thành muối được dùng làm thuốc trợ tim, tăng huyết áp.

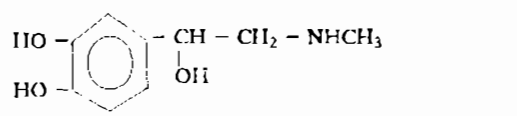

ADRIATICH (*địa lí*; Ph. Mer Adriatique), một phần biển của Địa Trung Hải, nằm giữa các bán đảo Apenin và Bankăng. Diện tích khoảng 144 nghìn km^2. Độ sâu 1230 m. Nghề đánh cá. Khai thác dầu mỏ và khí đốt ở thềm lục địa. Các cảng: Vơnizơ (Ph. Venise, I. Venezia), Triextơ (Ph. Trieste), Rieka (Ph. Rijeka), Split (Nam Tư: Split), Duyrơt (Ph. Durrës).

ADY ENĐRƠ (*văn*; Ph. Ady Endre; 1877 - 1919), nhà thơ, nhà chính luận Hungari. Con một gia đình quý tộc nghèo. Tốt nghiệp khoa luật Trường đại học Debrêxe. Tuyển tập thơ đầu tiên xuất bản năm 1899. Tập thơ "Một lần nữa" (1903) bộc lộ mãnh liệt niềm khát vọng đổi thay hiện thực xã hội tư sản. Trong một bài báo chính luận "Động đất" (1906), A dành tình cảm của mình cho cuộc khởi nghĩa vũ trang tháng Chạp năm 1905 ở Matxcơva. Trong thời kì cao trào giải phóng ở Hungari, A kêu gọi nhân dân làm cách mạng. Đó là chủ đề chính của tập "Ca khúc đường phố" (1908) và các ca khúc cách mạng khác.

AÊTA (*dân tộc*; A. Aeta), thổ dân miền nam đảo Mindanao, thuộc Philipin, khoảng 4 nghìn người (1983), thuộc loại hình nhân chủng Nêgritô tóc quăn, da đen. Còn giữ lại một số yếu tố ngôn ngữ cổ xưa, nhưng phần lớn người A đã chuyển sang nói phương ngữ của ngôn ngữ Nam Đảo.

Sống du cư, hái lượm và săn bắn. Cuối thế kỉ 19, một bộ phận chuyển sang làm nương rẫy, trồng lúa, ngô, vv. Thời kì chưa có đồ gốm, thổ dân nấu cơm trong ống tre. Lấy lửa bằng cách dùng 2 thanh tre hoặc 2 cục đá cứng cọ xát vào nhau. Sống trong các lều thô sơ. Đàn ông đóng khố, đàn bà mặc váy bằng vỏ cây. Về sau trao đổi hoặc mua vải của người Mã Lai để may mặc, sắt để rèn công cụ. Tổ chức bộ lạc không còn duy trì nguyên vẹn. Một số nhóm cư dân trên một số vùng lãnh thổ còn làm nghề hái lượm, săn bắn chung và hưởng thụ tập thể thành quả lao động. Gia đình và hôn nhân theo chế độ phụ quyền, vợ cư trú bên chồng. Tôn giáo: theo đạo vật linh. Tin vào ma lành, ma dữ. Chôn người chết trong rừng, xong bỏ mả.

A là một trong những cư dân chậm phát triển nhất ở Philipin và trên thế giới. Bị dồn vào vùng núi cao rừng rậm nên đời sống hết sức khó khăn, số dân giảm nhanh chóng.

AFLATOXIN (*nông*), chất độc do nấm mốc *Aspergillus flavus* tiết ra. Nấm *A. flavus* phát triển trên hạt lạc, khô dầu lạc bị ẩm ướt và trên nhiều sản phẩm thực vật khác. A tác động trước hết đối với gan và gây tử vong nặng cho vịt con, gà tây và gà; lợn con và bê cũng bị nhiễm độc. A làm cho cây cải xoong không nảy mầm được, dù chỉ với nồng độ 1 microgam trong 1 lít nước.

AFP (*thông tin*; Ph. Agence France - Presse), Hãng thông tấn Pháp, một trong 5 hãng thông tấn quốc tế lớn nhất. Tiền thân là Hãng thông tấn Havat do Havat (Charles Louis Havas; 1783 - 1858) thành lập 1835. Năm 1944, một số hãng thông tấn tham gia phong trào kháng chiến ở Pháp, sau khi tiếp quản Hãng thông tấn Havat, đã lập ra AFP, được Chính phủ Pháp cấp kinh phí. Năm 1957, trở thành cơ quan độc lập. Tổng xã đặt tại Pari, có trên 1000 phóng viên ở 165 nước trên thế giới. Truyền tin suốt ngày đêm và quanh năm.

AGA (*hoá, sinh*; A. agar; cg. thạch trắng), chất keo chiết xuất từ những loài tảo đỏ thuộc các chi *Gracilaria, Gelidiella, Gelidium, Pterocladia*. A khô chứa 70 - 80% polisacarit, 10 - 12% nước, 1,5 - 4% các chất vô cơ. A tan trong nước sôi nhưng khi nguội thì đông lại, có màu trắng ngà. Được sản xuất dưới dạng bột, sợi, thỏi, bằng cách chiết từ tảo đỏ trong nước ấm hoặc nước ấm kiềm hoá nhẹ. Sau đó trung hoà, có thể loại một phần nước bằng cách làm lạnh, tan giá nhiều lần rồi sấy khô. A được dùng trong công nghiệp thực phẩm. Trong hoá học, dùng A làm chất bảo vệ các hệ phân tán, chế tạo cầu muối (cầu aga). Sản lượng thế giới khoảng 7 nghìn tấn/năm. Những nước có sản lượng A nhiều là Nhật Bản, Đài Loan. Việt Nam nghiên cứu sản xuất A từ 1960 với nguyên liệu *Gracilaria verrucosa papen*; năm 1988, sản xuất được 10 tấn bằng phương pháp bán cơ giới với công nghệ đông lạnh để tách nước.

AGA EMB (*sinh*; A. EMB agar; eosin methylene blue agar), môi trường phức hợp có nồng độ axit amin cao, có đường lactozơ và hai chất chỉ thị màu nhạy cảm với pH là eosin và xanh metilen, dùng để phân biệt các khuẩn lạc Lac^+ và Lac^- (lên men hoặc không lên men lactozơ), chẳng hạn khi cần phân biệt vi khuẩn *Escherichia* và *Aerobacter aerogenes*.

AGANA (*địa lí*; A. Agana), thành phố chính và cảng trên đảo Guam (A. Guam) (lãnh địa của Hoa Kì), ở phía tây Thái Bình Dương. Số dân 1139 (1990).

AGAT (*địa chất, hoá*; A. agate; cg. mã não), khoáng vật, là một biến thể của chanxedon (SiO_2 ở dạng ẩn tinh) có cấu tạo dải. Các dải có màu khác nhau, thường là màu ghi, ghi xám, trắng xen kẽ nhau. Do có độ cứng cao (6,5) và chịu axit, nên A được dùng để chế tạo các bộ phận chịu ma sát của một số thiết bị như máy kinh vĩ, lưỡi dao trong các loại cân chính xác, một số dụng cụ trong phòng thí nghiệm như cối, chày để nghiền mịn các loại khoáng vật cứng, vv. A thuộc loại đá nửa quý, loại đẹp có thể chế tạo đồ trang sức. A gặp chủ yếu trong đá núi lửa và các thành tạo nhiệt dịch nhiệt độ thấp. Ở Việt Nam, A có ở Chư Sê (tỉnh Gia Lai).

AGENA (*công*), phần cuối cùng của hệ thống tên lửa mang khí cụ vũ trụ, hoạt động dài ngày trong không gian, có khả năng hoạt động nhiều lần để điều chỉnh vận tốc hoặc quỹ đạo của khí cụ bay, đáp ứng yêu cầu cần thiết trong nghiên cứu, quan sát vũ trụ. A có khối lượng và sức đẩy hàng chục tấn.

AGHINANĐÔ E. (*sử*; Emilio Aguinaldo; 1869 - 1964), nhà hoạt động chính trị Philipin, tham gia khởi nghĩa chống Tây Ban Nha (1896). Năm 1897, tổng thống Cộng hoà Philipin. Ngày 18.11.1897, kí Hiệp ước Biacna Batô đình chiến với Tây Ban Nha. A chỉ yêu cầu một số cải cách hành chính. Sau đó ra nước ngoài. Chiến tranh Hoa Kì - Tây Ban Nha bùng nổ (1898), A đứng đầu chính phủ và tổng chỉ huy quân đội Philipin, tổng thống Cộng hoà Philipin (1899 - 1901). Năm 1901, bị Hoa Kì bắt làm tù binh, A kêu gọi nhân dân ngừng kháng chiến chống Hoa Kì. Khi phát xít Nhật chiếm đóng Philipin, A tham gia chính phủ thân Nhật (1942 - 44). Sau 1945 bị bắt giam và năm 1950 được mời tham gia chính phủ.

AGIÔ (*kinh tế*; I. aggio - giá trị tăng thêm; cg. hoán phí), lúc đầu A dùng để chỉ hiệu số giữa giá trị danh nghĩa với giá trị thực tế của tiền kim loại. Sau đó, chỉ hiệu số giữa giá trị danh nghĩa của một kì phiếu với số tiền mà chủ ngân hàng trả cho người mang kì phiếu khi người này yêu cầu được thanh toán trước kì hạn. Đấy chính là lệ phí chiết khấu. Có ba loại: A do sự biến động tỉ giá hối đoái giữa các đồng tiền của những nước khác nhau; A do sự chênh lệch tỉ giá hối đoái của hai đồng tiền lưu hành cạnh tranh trong một nước; A do sự chênh lệch giữa tỉ giá hối đoái chính thức của một đồng tiền với tỉ giá hối đoái của đồng tiền ấy được chấp nhận ở nước ngoài. Thủ đoạn A là tổng thể những thủ đoạn đầu cơ kiếm lời bằng cách gây ra những đợt tăng vọt hay hạ đột ngột một cách giả tạo thị trường giá các hàng hoá, các chứng từ có giá, tỉ giá hối đoái các đồng tiền.

AGLÔMERAT (*địa chất*; A. agglomerate; tk. đá khối tập), đá bở rời, tập hợp của những vật liệu vụn lớn bở rời, không mài mòn. A gồm có các đá vụn núi lửa như tup, tup dăm kết hoặc trầm tích vụn thô.

AGORA (*khảo cổ*; HL. agorá: hội nghị công dân, về sau có nghĩa là quảng trường công cộng), trung tâm chính trị, kinh tế, tôn giáo của thành thị. Thời cổ đại, trên đất Hi Lạp và phụ cận có nhiều A, nổi tiếng nhất là A ở Aten gần Acrôpôn. Trong A có nhiều đền đài, thư viện, vv.

AGRICÔLA G. (*địa chất*; D. Georg Bauer Agricola; 1494 - 1555), nhà khoáng vật học Đức; là một thầy thuốc, quan tâm đến luyện kim và khoáng vật. Nội dung tác phẩm "Metallica" (xuất bản 1556) của A là mô tả các hiểu biết về địa chất, mỏ và luyện kim ở thế kỉ 16.

AGUMEN (*toán*) 1. A của một hàm số (hay đối số của một hàm số) là biến độc lập của nó.

2. A của số phức $z = a + ib$, kí hiệu arg z, là góc giữa hướng dương của trục hoành và hướng từ gốc toạ độ đến điểm $a + ib$. A của số phức được xét sai khác một bội số của 2π. Ta có $\sin(\arg z) = b/r$ và $\cos(\arg z) = a/r$, (trong đó $r = \sqrt{a^2 + b^2}$ là môđun của số phức). A của tích hai số phức bằng tổng A của các thừa số. Số 0 có A bất định.

AHAGA (*địa lí*; Ahaggar), sơn nguyên ở trung tâm hoang mạc Xahara [(Sahara); Angiêri]. Bao gồm những cao nguyên bậc thang, những cao nguyên bazan, với những nón núi lửa riêng biệt [đỉnh Tahat (Tàhat) cao 2918 m]. Hoang mạc núi. Chăn nuôi du mục; ở các ốc đảo - trồng trọt.

AHÔ J. (*văn*; Ph. Juhani Aho; 1861 - 1921), nhà văn Phần Lan. Bắt đầu làm thơ, rồi viết truyện ngắn, thường mô tả đời sống nông dân. Tác phẩm: "Vợ ông mục sư" (1885), cuốn tiểu thuyết tâm lí xúc động; "Panu" (1897); "Mùa xuân và mùa đông" (1906); "Juha" (1911). A chịu ảnh hưởng của Zôla (Émile Zola) nên một số tác phẩm của ông ít nhiều phản ánh chủ nghĩa tự nhiên.

AI (*nhạc*, cg. hơi ai) 1. Tên gọi một trong những loại hơi (x. *Hơi*) trong âm nhạc cổ truyền Việt Nam. Hơi A mang tính chất buồn man mác.

2. Nhóm các bài nhạc được xây dựng trên cơ cấu âm thanh của hơi A như Nam ai.

AI CẬP (*địa lí, sử*; Cộng hoà Arập Ai Cập), quốc gia ở đông Bắc Phi và trên bán đảo Xinai (A. Sinai) thuộc Châu Á. Giáp Địa Trung Hải, Biển Đỏ (A. Red Sea), Ixraen, Xuđan, Libi. Kênh

đào Xuyê cắt ngang qua lãnh thổ và nối Địa Trung Hải với Biển Đỏ. Diện tích 1 triệu km^2. Số dân 57,1 triệu (1993). Người Arập chiếm 98%. Dân thành thị 44%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Arập. Tôn giáo: đạo Hồi. Thủ đô: Cairô. Các thành phố lớn: Alêchxanđri (Alexandrie), Po Xait (Port - Said), Axuan (Aswan), Tanta (Tanta), Axiut (Asyut). Phân chia hành chính: 25 tỉnh. Đứng đầu nhà nước là tổng thống. Đứng đầu chính phủ là thủ tướng. Cơ quan lập pháp là Quốc hội, gồm một viện.

Hầu hết lãnh thổ AC nằm trong đới hoang mạc chí tuyến (2/3 lãnh thổ). Địa hình phần lớn là cao nguyên chiếm 90% lãnh thổ, cao 300 - 1000 m (các cao nguyên thuộc hoang mạc Libi, Arập và Nubi). Đô cao tăng dần về phía đông và đạt tới trên 2000 m ở sát bờ Biển Đỏ và vịnh Xuyê, sườn phía biển dốc đứng. Đỉnh cao nhất là Katêrina (Katherina; 2637 m). Giữa cao nguyên hoang mạc Libi và Arập là thung lũng Arin (Arin) và thung lũng sông Nin (Nile) (đoạn chảy qua AC dài 1,2 nghìn km). Đồng bằng duyên hải phía tây bắc rất thấp, nằm dưới mực nước biển. Khoáng sản: photphorit, quặng sắt, than đá, dầu mỏ, khí đốt. Khí hậu hoang mạc, biên độ nhiệt ngày đêm lớn. Nhiệt độ trung bình tháng giêng 11 - 12°C ở phía bắc, 15 - 16°C ở phía nam; tháng bảy 25 - 26°C ở phía bắc, 30 - 34°C ở phía nam. Phần lớn lãnh thổ có lượng mưa trung bình năm dưới 100 mm, vùng gần Địa Trung Hải 200 - 400 mm. Sông có nước thường xuyên duy nhất là sông Nin; đập Axuan đã tạo nên hồ chứa nước Natxe (A. Nasser lake). Sông chính: sông Nin. A có kim tự tháp, kì quan thế giới.

Vùng nông nghiệp chính là châu thổ và thung lũng sông Nin. Trồng trọt (sản lượng năm 1989): bông 346 nghìn tấn, lúa 2,680 triệu tấn, ngô 4,8 triệu tấn, lúa mì 3,148 triệu tấn, mía 10,795 triệu tấn. Chăn nuôi đại gia súc 6,5 triệu con; dê, cừu gần 3 triệu con. Công nghiệp năng lượng điện 36 tỉ kW.h, dầu mỏ 311,8 triệu thùng, khí thiên nhiên 6,4 tỉ m^3, photphorit 1,5 triệu tấn, quặng sắt 2,56 triệu tấn, muối ăn. Dệt vải, len, may mặc, thực phẩm. Các trung tâm công nghiệp: Cairô, Alêchxanđri, Po Xait, Xuyê, Axuan, vv. Giá trị tổng sản phẩm quốc dân (1989): 32,5 tỉ đôla Mĩ (630 đôla một người). Giao thông: đường sắt hơn 7 nghìn km, đường bộ 40 nghìn km; các cảng chính: Alêchxanđri, Po Xait và Xuyê; sân bay quốc tế ở Cairô. Xuất khẩu: dầu mỏ, vải, rau và hoa quả. Nhập khẩu: máy, thiết bị vận tải, thực phẩm, hoá chất. Đơn vị tiền tệ: đồng bảng AC.

Nhà nước cổ đại AC với hơn 30 triều pharaông (vua), xuất hiện từ thiên niên kỉ 4 - 3 tCn. AC là một trong những cái nôi của văn minh nhân loại, có nhiều thành tựu rực rỡ về khoa học và nghệ thuật, nhưng cũng là nạn nhân của nhiều cuộc xâm lược: năm 30 tCn. là một tỉnh của đế chế La Mã, từ 395 đến 639 thuộc đế chế Bizantin (Byzantine Empire), từ 1517 thuộc đế chế Ôttôman (Ottoman). Trên thực tế, từ thế kỉ 18 do các tiểu vương Mamơluc (Mameluke) cai trị. Năm 1882, Anh xâm lược. Là nước theo quy chế bảo hộ từ 1924. Năm 1922, tuyên bố là vương quốc độc lập, nhưng vẫn lệ thuộc Anh. Sau thắng lợi của Cách mạng tháng 7.1952 do Natxe (Gamal Abdel Nasser) đứng đầu, AC tuyên bố là nước cộng hoà độc lập (1953), thu hồi kênh đào Xuyê (1956). Chính phủ Natxe đã tiến hành nhiều cải cách kinh tế - xã hội tiến bộ. Sau khi Natxe qua đời, Xađat (Anouar al - Sadate) thay thế (1970 - 81). Từ 1981, Xađat bị ám sát, Mubarăc thay thế. Ngày Quốc khánh 23.7.

Thành viên của Liên hợp quốc từ 1945, của Phong trào các nước không liên kết và của Liên đoàn các nước Arập. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 3.5.1965.

AI CẬP HỌC (*văn*; A. Egyptology), môn học nghiên cứu lịch sử, văn hoá, ngôn ngữ văn tự những di chỉ khảo cổ của Ai Cập cổ đại. ACH đã có từ lâu ở một số nước Hi Lạp, Pháp, Anh, Italia, Đức. Ở Châu Âu, thời Phục hưng, nhà truyền đạo Dòng Tên người Đức Athanasiuyt Kiêcxơ, xuất bản một công trình đầu tiên nghiên cứu về ngôn ngữ cổ Ai Cập. ACH phát triển mạnh sau thời Napôlêông (Napoléon) đánh chiếm Ai Cập đưa theo những nhà khảo cổ học và cổ tự học sang nghiên cứu tại chỗ. Họ đã có những khám phá quan trọng về các văn bản viết bằng chữ Ai Cập cổ, về kiến trúc Ai Cập và về các triều đại Pharaông. Cuối thế kỉ 18, một số nhà nghiên cứu Pháp và Italia đã hợp tác với nhau sang Ai Cập nghiên cứu các Kim Tự Tháp. Đầu thế kỉ 19, các nhà nghiên cứu Anh và Đức sang nghiên cứu thêm về Kim Tự Tháp, sưu tầm các văn bản cổ làm tư liệu giảng dạy về Ai Cập tại các trường đại học ở Châu Âu. Mariet (Auguste Ferdinand Mariette; 1821 - 81), người Pháp, là nhà ACH nổi tiếng nhất, đã viết nhiều công trình về ACH được thế giới đánh giá cao.

AI GIANG NAM (*nhạc*), tên gọi một trong các bài Nam ai, phổ biến ở vùng Minh Hải, là một bài trong nhóm bài xây dựng trên cơ cấu âm thanh của sắc điệu hơi ai (x. *Ai*), có nét nhạc hơi buồn. AGN là một bài trong chương trình của dàn nhạc tài tử (nghiệp dư) Nam Bộ.

"AI TƯ VẤN" (*văn*), bài thơ của Lê Ngọc Hân, thương khóc chồng là vua Quang Trung, gồm 164 câu, viết theo thể song thất lục bát, được nhiều người truyền tụng. Trong ATV, Ngọc Hân ôn lại mối tình của mình với Quang Trung, từ lúc kết duyên cho đến lúc nhà vua băng hà. Ngọc Hân miêu tả Nguyễn Huệ (Quang Trung) đưa quân ra Bắc Hà phù Lê diệt Trịnh; đánh giá công lao, đức độ của chồng, một người anh hùng xuất thân từ áo vải đứng lên giúp dân dựng nước. Nỗi đau của Ngọc Hân không chỉ là nỗi đau của người vợ mất chồng mà còn là nỗi đau của người dân mất một người anh hùng dân tộc lỗi lạc. ATV là khúc ngâm, như "Chinh phụ ngâm", "Cung oán ngâm khúc", ít nhiều chịu ảnh hưởng của những tác phẩm này.

ÀI (*nông*) x. *Làm ải đất*.

ÁI CHÂU (*sử*), tên cũ của vùng đất Bắc Trung Bộ ngày nay. Có từ thời nhà Lương và được đổi tên từ quận Cửu Chân thời Hán, gồm Thanh Hoá và một phần nhỏ bắc Nghệ An ngày nay. Thời Tuỳ, có lúc gọi là Cửu Chân, từ thời Đường gọi là AC. Đầu thời Lý (1010), đổi là trại, rồi phủ Thanh Hoa. Thời Trần, AC còn được dùng để chỉ một phủ trong trấn Thanh Hoa. Đầu thời Lê (1428), thành lập đạo Hải Tây, tên AC không dùng nữa, đổi thành lộ Thanh Hoá.

ÁI ĐIỆN TỬ (*hoá*) x. *Tác nhân electrophin*.

ÁI LỰC HOÁ HỌC (*hoá*), khái niệm xuất hiện từ đầu thế kỉ 18, dùng để chỉ khả năng của một chất có thể phản ứng với chất khác. Thời kì đầu, người ta chưa hình dung thật rõ bản chất của ALHH, chẳng hạn: Tômxơn (Hans Peter Jurgen Julius Thomsen) và Bectôlô (Marcelin Berthelot) đưa ra (1853, 1867) luận điểm cho rằng thước đo của ALHH là lượng nhiệt phát ra trong phản ứng (nguyên lí Bectôlô). Về sau, Ghipxơ (A. Josiah Willard Gibbs), Hemhôn (Hermann Ludwig Ferdinand von Helmholtz) và Van Hôp (Jacobus Henricus Van't Hoff) (1878, 1884, 1885) quan niệm đúng hơn cho rằng thước đo của ALHH là công mà phản ứng có thể sinh ra (gọi là công hữu ích cực đại). Trong nhiệt động học hiện nay, công hữu ích cực đại được thay bằng biến thiên thế đẳng áp ΔG^o của phản ứng.

ÁI NHÂN (*hoá*) x. *Tác nhân nucleophin*.

ÁI TỬ (*sử*), lị sở đầu tiên của các chúa Nguyễn ở Đàng Trong, nơi Nguyễn Hoàng cho lập kho tàng, xây dinh thự khi làm trấn thủ Thuận Hoá (1558). Đầu thế kỉ 17, lị sở chuyển vào Trà Bát, sau đó vào Phước Yên, rồi Kim Long, AT chỉ còn là nơi để kho tàng dự trữ lương thực của chúa Nguyễn. Cuối thế kỉ 17, chúa Nguyễn chia Thuận Hoá làm hai dinh là Chính Dinh và Cát Dinh (Dinh Ái). AT nay thuộc huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

AIBD (*thông tin*; A. Asian - Pacific Institute for Broadcasting Development - Học viện liên chính phủ phát thanh truyền hình các nước Châu Á - Thái Bình Dương), thành lập tháng 8.1977. Mục đích giúp đỡ các quốc gia hội viên nâng cao trình độ, tiếp cận kĩ thuật mới, tăng hiệu quả của hoạt động và phát triển phát thanh truyền hình. Đến 1992, có 22 quốc gia hội viên: Apganixtan, Bănglađet, Brunây, Trung Quốc, Fiji, Pháp, Ấn Độ, Inđônêxia, Iran, Cộng hoà dân chủ nhân dân Triều Tiên, Lào, Malaixia, Mandivơ, Nêpan, Pakixtan, Papua Niu Ghinê, Philipin, Xamoa, Xingapo, Xri Lanca, Thái Lan và Việt Nam. Trụ sở đặt tại Kuala Lumpua (Malaixia), trong học viện IPTAR. Đến cuối 1990, AIBD đã tiếp nhận hơn 11,8 nghìn học viên (trong đó có người Việt Nam) và số lượng được tăng dần trong những năm cuối của thập kỉ này.

AIDS (*y*; A. Acquired Immuno Deficiency Syndrome - AIDS; Ph. Syndrome d'Immuno Déficience Acquise - SIDA; hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải - HSMP), bệnh suy giảm sức đề kháng của cơ thể do virut HIV có ái tính đối với tế bào lympho T_4^+ (tế bào có chức năng tạo miễn dịch cho cơ thể). Virut HIV có thể lây truyền bằng bốn cách: quan hệ tình dục với người có bệnh; truyền máu hoặc sản phẩm của máu mang HIV; dùng chung kim tiêm mà không khử khuẩn đúng quy cách (ở những người tiêm chích ma tuý); lây truyền từ mẹ sang con trong thời kì bào thai hoặc khi sinh đẻ. Bệnh AIDS gây tử vong cao (chỉ 20% số bệnh nhân sống sót được quá 2 năm). Cho đến nay chưa tìm được thuốc chữa bệnh và vacxin để phòng AIDS. Các loại thuốc hiện đang sử dụng ở một số nước đang trong phạm vi nghiên cứu hoặc có độc tính cao hoặc quá đắt, giá trị sử dụng hạn chế. Phòng bệnh: thận trọng trong quan hệ tình dục; dùng bao cao su (không an toàn tuyệt đối); khi truyền máu và tiêm phải kiểm tra máu; khử khuẩn nếu có nghi ngờ HIV; tiệt khuẩn đúng quy cách các loại kim tiêm, châm cứu, xăm chàm, vv., tốt nhất chỉ sử dụng kim một lần; phụ nữ bị nhiễm HIV không nên có thai và sinh con. Giáo dục phòng bệnh, phổ biến kiến thức về AIDS cho mọi người; có kế hoạch kiểm dịch (cảng, thành phố lớn, vv.); xây dựng chương trình phòng bệnh trong phạm vi quốc gia và quốc tế.

Theo tư liệu chính thức của Tổ chức y tế thế giới, năm 1959, người ta tìm thấy virut HIV ở Zaia (Châu Phi); năm 1981, phát hiện bệnh nhân AIDS đầu tiên từ những người đồng tính luyến ái ở Hoa Kì. Vào giữa thập kỉ 80, tình trạng nhiễm HIV/AIDS đã nhanh chóng lan tràn ra toàn cầu. Đến tháng 7.1994 ước tính có 17 triệu người bị nhiễm (16 triệu người lớn); có khoảng 4 triệu bệnh nhân AIDS. Đến năm 2000 dự tính có 30 - 40 triệu người bị nhiễm HIV/AIDS, phần lớn (90%) ở các nước đang phát triển; số bệnh nhân gần 10 triệu; số người chết tăng hơn 8 triệu.

Ở Việt Nam, theo tài liệu của Uỷ ban quốc gia phòng chống AIDS, tháng 12.1990 phát hiện người đầu tiên nhiễm HIV. Đến tháng 9.1995 có hơn 3000 người nhiễm HIV, gần 300 bệnh nhân AIDS và hơn 100 người chết. Trong đó khoảng 78% là những người tiêm chích ma tuý. Tình hình nhiễm HIV/AIDS ở Việt Nam có nguy cơ ngày càng phát triển, bởi vậy cần phải áp dụng mọi biện pháp phòng tránh tích cực.

AIĐIT Đ. N. (*sử*; Dipa Nusantara Aidit; 1923 - 65), nhà hoạt động chính trị Inđônêxia. Tham gia phong trào nhân dân Inđônêxia (GERINDO) (1940). Hoạt động trong tổ chức bí mật "Phong trào nhân dân tự do" thời kì Nhật chiếm Inđônêxia (1942 - 45). Tham gia tổ chức "Thanh niên mới Inđônêxia" (1945), vào Đảng cộng sản Inđônêxia (1943). Những năm 1954 - 59, tổng bí thư, những năm 1959 - 65, chủ tịch Đảng. Sau sự kiện 30.9.1965, Đảng cộng sản Inđônêxia và phong trào cộng sản bị đàn áp, A về miền Đông Java hoạt động và bị sát hại tại đó.

AIGHEN M. (*hoá*; D. Manfred Eigen; sinh 1927), nhà hoá học Cộng hoà liên bang Đức. Nghiên cứu cơ chế các phản ứng hoá học cực nhanh, xúc tác sinh học và sinh học phân tử. Giải thưởng Nôben 1967, cùng với hai nhà hoá học Anh Nôrisơ (A. Ronald George Wreyford Norrish; 1897 - 1978) và Pơtơ (George Porter; sinh 1920).

AIKƠN H. (*tin học*; A. Howard Aiken; 1900 - 73), nhà khoa học Hoa Kì, giáo sư đại học Havơt (Harvard), người chủ chốt trong việc đề xuất và thực hiện dự án chế tạo máy tính họ MARK, một họ máy tính điện tử đầu tiên. Thực hiện dự án với IBM, A đã thành lập phòng thí nghiệm tính toán tại Havơt để chế tạo máy Havơt - IBM phục vụ cho quân đội Hoa Kì. A đặt tên máy là MARK I. Máy tiếp theo được xây dựng năm 1947 là MARK II. Năm 1949, MARK III ra đời với công nghệ điện tử thay thế cho công nghệ điện cơ và trong máy còn có bộ nhớ kiểu trống từ. Đến 1952, MARK IV đã có bộ nhớ lõi ferit. Máy MARK là loại máy tính điện tử nổi tiếng nhất thuộc thế hệ đầu tiên.

AILEN (*địa lí*; A. Ireland; Cộng hoà Ailen), quốc gia ở phía tây Châu Âu, chiếm phần lớn đảo Ailen, trong Đại Tây Dương. Giáp Bắc Ailen thuộc Anh, kênh Bắc (North channel), kênh Xanh Giooc (Saint George's channel), biển Ailen, Đại Tây Dương. Diện tích 70,285 nghìn km^2. Số dân 3,516 triệu (1993). Phần lớn là người Ailen. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Ailen, Anh. Tôn giáo: đạo Thiên Chúa. Thủ đô: Dublin. Các thành phố lớn: Oatơfo (A. Waterford), Laimơric (A. Limerick), Cooc (A. Cork). Phân chia hành chính: 26 quận. Đứng đầu nhà nước là tổng thống. Đứng đầu chính phủ là thủ tướng. Cơ quan lập pháp là Quốc hội gồm hai viện (Thượng nghị viện và Hạ nghị viện).

Bờ biển dài 1228 km, phía đông A bằng phẳng, phía nam có vũng, vịnh nhỏ, phía tây bị chia cắt mạnh, có nhiều vịnh lớn. Trung tâm là đồng bằng. Vùng phía nam có khối núi cao đến 1000 m [núi Keri (A. Kerry) 1041 m]. Khí hậu: ôn đới hải dương, nhiệt độ trung bình tháng giêng 5 - 8^0C, tháng bảy 14 - 16^0C. Lượng mưa trung bình năm 700 - 1500 mm, vùng núi 2000 mm. Mạng lưới sông dày đặc [sông lớn nhất Sannơn (A. Shannon)], nhiều hồ và đầm lầy. Thảm thực vật: đồng cỏ, rừng sồi, thông. Khoáng sản: than bùn, than đá.

A là nước công nông nghiệp, chịu ảnh hưởng nhiều của tư bản Anh (tài chính và công nghiệp), Hoa Kì và Đức. Công nghiệp hoá chất; khai thác mỏ (sản lượng năm 1988): than bùn, than đá, khí thiên nhiên 1,246 tỉ m^3, kẽm 168 nghìn tấn, đồng, bạc, pirit, photphorit, bauxit; điện 13,849 tỉ kW.h. Công nghiệp thực phẩm, dệt, may mặc. Chăn nuôi: bò 5,899 triệu con, cừu 4,991 triệu con. Trồng ít lúa, chủ yếu là đại mạch 1,538 triệu tấn, lúa mì 418 nghìn tấn, củ cải đường 4,4 triệu tấn, khoai tây 680 nghìn tấn. Ngành đánh cá phát triển. Công nghiệp (giá trị tính bằng đồng bảng Ailen tương đương 1,59 đôla Mĩ, 1986): kim loại và máy móc 1,985 tỉ, hoá chất 891,8 triệu, thực phẩm 1,635 tỉ, hàng dệt 341,3 triệu. Giá trị tổng sản phẩm quốc dân (1990): 37,62 tỉ đôla Mĩ (bình quân đầu người 740 đôla). Giao thông: đường ô tô 92 nghìn km, đường sắt 2,814 nghìn km, đường thuỷ nội địa 500 km; các hải cảng chính: Dublin và Cooc. Xuất khẩu gia súc sống, thực phẩm, máy móc, hàng dệt, hoá chất. Nhập khẩu: máy móc và thiết bị vận tải, hoá chất, dầu mỏ và sản phẩm dầu lương thực. Đơn vị tiền tệ: đồng bảng Ailen.

Từ thế kỉ 4 tCn., các tộc người Xentơ (Celtes) đã đến cư trú ở đảo A. Đạo Kitô du nhập trong thế kỉ 5. Từ thế kỉ 12 đến thế kỉ 17, lãnh thổ A từng bước bị người Anh xâm chiếm. Thời Cải cách tôn giáo, A vẫn giữ tôn giáo cũ (Công giáo), bị triều đình Anh theo Tân giáo khủng bố. Năm 1800, A chính thức sáp nhập vào Vương quốc Anh. Suốt thế kỉ 19, phong trào đấu tranh đòi tự trị lên mạnh. Năm 1921, Anh phải thừa nhận quyền tự trị của A, và A trở thành một quốc gia tự do (trừ miền Bắc vẫn thuộc Anh). Năm 1949, thiết lập chế độ cộng hoà. Một bộ phận những người theo Công giáo và tổ chức quân đội Cộng

hoà A vẫn tiếp tục đấu tranh cho thống nhất đất nước. Ngày Quốc khánh 17.3.

Thành viên Liên hợp quốc từ 1955, Khối thị trường chung Châu Âu (EEC) từ 1973.

AIMATÔP CH. (*văn*; N. Чингиз Айтматов; sinh 1928), nhà văn. Viết bằng tiếng Kiaghizia và tiếng Nga. Tác phẩm: "Jamilia" (1958), "Truyện núi đồi và thảo nguyên" (1961), "Cánh đồng mẹ" (1963), "Vĩnh biệt, Gunxaru!" (1966), "Con tàu trắng" (1970), vv. phản ánh cuộc sống, phong tục tập quán và cuộc đấu tranh của nhân dân Kiêcghizia, thấm nhuần tinh thần nhân đạo, tính triết lí sâu sắc; có các yếu tố dân gian, huyền thoại kết hợp với phân tích tâm lí. Tiểu thuyết "Một ngày dài hơn thế kỉ" (1980) nêu bật những vấn đề đạo đức và xã hội của thời đại. Giải thưởng Lênin 1963, giải thưởng Nhà nước Liên Xô 1968, 1977, 1983.

AINU (*dân tộc*; Ph. Aïnous hay Aïnus), hậu duệ (con cháu) lớp cư dân cổ xưa nhất ở Nhật Bản, bị người Nhật đẩy lùi dần từ đảo Hônxiu lên phía bắc, lúc đầu phân bố ở đảo Hôcaidô, sau đến Xakhalin, quần đảo Kurin và cực nam bán đảo Kamchatca, hiện nay chủ yếu ở Hôcaidô. Số dân 10 nghìn (1983). Thuộc loại hình nhân chủng Ôxtralôit; râu, lông rất phát triển. Một số nhà khoa học xếp ngôn ngữ A vào ngữ hệ Nam Đảo và cho rằng từ xa xưa, tổ tiên người A từ Inđônêxia đến Nhật Bản theo quần đảo Philipin, Đài Loan, Riukiu. Còn nhiều tàn dư của chế độ thị tộc mẫu quyền và tôn giáo nguyên thuỷ. Trước kia, người A chuyên nghề săn bắn, đánh cá, hái lượm; một bộ phận đã chuyển sang trồng trọt, kĩ thuật thô sơ. Ngày nay, người A làm vườn, một bộ phận làm công nhân trong các xí nghiệp chế biến hải sản. Chịu ảnh hưởng văn hoá của người Nhật. Hiện đang trên đường hoà nhập vào khối cư dân đa số là người Nhật.

AIRƠLANGGA (*sử*; Ph. Airlangga hoặc Erlangga; 991 - 1049), vua Inđônêxia (1019 - 49). Người đặt nền móng cho sự thống nhất đất nước, phát triển kinh tế và văn hoá dân tộc. Sinh ở đảo Bali, con vua Bali, con rể vua miền đông Java (địa bàn chủ yếu là lưu vực sông Branta). Năm 1006, A rời Bali sang Java, năm 1019 lên ngôi. Từ 1028 đến 1037, từng bước chinh phục miền trung và miền tây Java. Lập quan hệ hoà hiếu với Sri Vijaya thông qua cuộc hôn nhân với công chúa của xứ này vào năm 1030. Trường ca "Đám cưới Arơgiuna" do Kanva (Kanva) sáng tác (1035) đã kể lại cuộc hôn nhân này.

Dưới thời A, bộ luật cổ Java được xây dựng và một số phóng tác theo sử thi Ấn Độ cũng đã ra đời. Nhiều tôn giáo và tín ngưỡng khác nhau được truyền bá, tuy nhà vua tự coi là hoá thân của Visnu. Việc buôn bán được mở rộng, đến cả Ấn Độ và lục địa Đông Nam Á.

AIT (*giáo dục*; A. Asia Institute of Technology - Viện công nghệ Châu Á), cơ sở giáo dục quốc tế đào tạo sau đại học (thạc sĩ và tiến sĩ) cho các nước Châu Á. Thành lập năm 1959, trụ sở đặt tại Băngkôc (Thái Lan). Đào tạo và nghiên cứu các lĩnh vực: kĩ thuật nông nghiệp và thực phẩm, máy tính, năng lượng, môi trường, công nghiệp và quản lí, địa chất, giao thông, kiến trúc, xây dựng, viễn thông, thuỷ lợi, vv. Đến 1992 đã đào tạo được 6 nghìn cán bộ khoa học kĩ thuật, trong đó có 176 người Việt Nam. Năm 1993, AIT đặt phân viện đầu tiên ở Hà Nội, là cơ quan quốc tế đào tạo sau đại học đầu tiên ở Việt Nam.

"AIVANHÔ" (*văn*; A. "Ivanhoe"), tiểu thuyết lịch sử xuất sắc của nhà văn Anh Oantơ Xcốt (Walter Scott) xuất bản năm 1819, viết về cuộc đấu tranh đẫm máu giữa hai tộc người Xăcxông (Saxon) và Noocmăng (Normands) dưới triều vua Risơc I, thế kỉ 12. Aivanhô là con trai nhà quý tộc Xêđric yêu tiểu thư Rôenna, dòng máu cuối cùng của các vua Xăcxông, nhưng Xêđric không tán thành cuộc hôn nhân ấy, ông nuôi hoài bão giành lại ngôi vua nước Anh đang ở trong tay Risơc I cho tộc người của ông, ông muốn xe duyên tiểu thư Rôenna với Atenxtan để thêm vây cánh. Trong lúc Aivanhô đi theo Risơc I sang Palextin tham gia Chiến tranh thập tự thì ở nhà hoàng thân Jôn, em trai nhà vua, chiếm ngôi. Từ đó cuộc đấu tranh giữa hai tộc người nổ ra, một bên là Xêđric, Atenxtan, một bên là hoàng thân Jôn và những người ủng hộ ông ta (Rônigơn đầu bò, tu sĩ Boa Ghinbe). Câu chuyện có nhiều chi tiết li kì. Cuối cùng bè đảng hoàng thân bị tiêu diệt. Aivanhô kết hôn với Rôenna.

Tác phẩm có ý nghĩa tiến bộ, phản ánh thế lực phong kiến mới (Noocmăng) chiến thắng thế lực phong kiến cũ (Xăcxông), đưa nước Anh đến thống nhất. Màu sắc lịch sử trong tác phẩm rất đậm nét.

AIVAZÔPXKI I. K. (*mĩ thuật*; N. Иван Константинович Айвазовский; 1817 - 1900), nhà hội hoạ Nga, bậc thầy về tranh phong cảnh biển. Viện sĩ danh dự (từ 1887) của Viện hàn lâm mĩ thuật Nga. Thành viên của nhiều viện hàn lâm Châu Âu. Đi du lịch rất nhiều nơi. Nổi tiếng thế giới từ những năm 40 thế kỉ 19. Trong các bức tranh, A mô tả vẻ hùng vĩ của đại dương, trong đó nổi bật lên sự vật lộn của con người với thiên nhiên ("Đợt sóng thứ chín", 1850, Bảo tàng Nga, Xanh - Pêtecbua; "Biển Đen", 1881, Bảo tàng Trêtiacôp, Matxcơva). Nhiều tranh đề cao lòng quả cảm của thuỷ binh Nga trong các trận hải chiến mà hoạ sĩ đã được chứng kiến. A sáng tác khoảng 6 nghìn tranh, trong đó có nhiều tranh màu nước.

AIVƠ S. (*nhạc*; A. Charles Ives; 1874 - 1954), nhà soạn nhạc, một trong những đại diện tiêu biểu nhất của nền âm nhạc Hoa Kì. Âm nhạc A rất độc đáo và tách biệt với mọi trào lưu của âm nhạc đương thời. Từ 1894, A sử dụng đa tiết tấu và đa điệu tính trong âm nhạc. Đã ngừng sáng tác từ 1928. Là một thiên tài bị bỏ quên, mãi đến 1950 mới nổi tiếng thế giới. Tác phẩm: "Concơt Xônata" cho piano, "Thơri Plâyxi in Niu Inhlơn" cho dàn nhạc, "Giao hưởng thứ tư", vv.

AIXENHAO Đ. Đ. (*sử*; A. Dwight David Eisenhower; 1890 - 1969), tổng thống thứ 34 của Hoa Kì (1953 - 61), đảng viên Đảng cộng hoà. Tổng tư lệnh lực lượng Đồng minh ở Bắc Phi (1942 - 44) và Tây Âu (1944 - 45) trong Chiến tranh thế giới thứ II; tổng tư lệnh các lực lượng vũ trang Khối Bắc Đại Tây Dương (NATO; 1950 - 52). Chính phủ A theo đuổi đường lối đối ngoại dựa trên những nguyên tắc của "chính sách thực lực". Đầu 1957, đề ra *học thuyết Aixenhao - Đalet*, nhằm chống lại phong trào cách mạng ở các nước Trung Cận Đông; đề ra *học thuyết Đôminô* mở đầu sự can thiệp trực tiếp của Hoa Kì vào miền Nam Việt Nam.

AIXLEN (*địa lí*; Lýdhveldidh Ísland; Cộng hoà Aixlen), quốc gia ở phía bắc Châu Âu, trên đảo Aixlen ở Đại Tây Dương. Diện tích 102819 km^2. Số dân 264 nghìn (1993). Người A chiếm 99% dân số. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Aixlen. Tôn giáo: đạo Tin Lành. Thủ đô: Rêykiavich (Reykjavik), 100,8 nghìn dân (1992). Thành phố chính: Akureyri (Akureyri). Có 23 đơn vị hành chính. Đứng đầu nhà nước là tổng thống. Cơ quan lập pháp là Quốc hội. Đứng đầu chính phủ là thủ tướng.

Địa hình A phần lớn là cao nguyên núi lửa, chiếm 3/4 lãnh thổ, (cao từ 400 - 800 m), nhiều đỉnh núi lửa, nhiều suối nước nóng cung cấp nhiệt suởi ấm. Đỉnh cao nhất là 2119 m. Khí hậu cận cực hải dương được hải lưu Gơn Strim (A. Gulf Stream) sưởi ấm, nhiệt độ trung bình tháng giêng từ -10°C đến 0°C, tháng bảy 0 - 11°C. Lượng mưa trung bình năm 500 - 2000 mm, đạt tới 4000 mm ở vùng băng hà. Băng hà chiếm 11,8 nghìn km^2 (các mũ băng lớn: Vatnajokun, Langjokun). Đồng cỏ, rừng bạch dương trên núi có đồng rêu. Biển nhiều cá.

Đánh bắt và chế biến cá là cơ sở chủ yếu của nền kinh tế. Công nghiệp: sản xuất xi măng, nhôm, phân đạm, thực phẩm. Cơ cấu

đất: rừng 1,2 %, đồng cỏ và bãi chăn nuôi 22,7%, trồng trọt 0,1%, các loại khác 76%. Chăn nuôi đại gia súc, cừu, ngựa. Sản lượng một số sản phẩm chính (1990): sữa 112 nghìn tấn, khoai tây 14,9 nghìn tấn, cừu 549 nghìn con, bò 74,9 nghìn con, ngựa 71,7 nghìn con, cá 1,5 triệu tấn; điện 4,5 tỉ kW.h (1989). Giá trị tổng sản phẩm quốc dân (1989): 5,351 tỉ đôla Mĩ (bình quân đầu người 240 đôla). Giao thông đường biển, đường ô tô và hàng không. Xuất khẩu: cá và sản phẩm chế biến từ cá, thịt cừu, lông thú, len, nhôm. Nhập khẩu: hàng tiêu dùng, thiết bị vận tải và các tư liệu sản xuất khác, nhiên liệu, lương thực. Đơn vị tiền tệ: đồng curon A.

Từ thế kỉ 9, người Vikinh đã đến cư trú ở A. Năm 1262 - 64, lệ thuộc vào Na Uy. Từ 1830, lệ thuộc Đan Mạch. Năm 1918, trở thành vương quốc A độc lập, nằm trong liên minh với Đan Mạch. Trong Chiến tranh thế giới II, quân đội Anh - Hoa Kì đổ bộ vào A. Năm 1944, Hiệp ước liên minh Đan Mạch - A bị huỷ bỏ, A tuyên bố là nước cộng hoà. Năm 1951, kí hiệp ước phòng thủ với Hoa Kì. Ngày Quốc khánh 17.6.

Thành viên của Liên hợp quốc từ 19.11.1946, của Khối NATO. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 10.1.1973.

AIZÔPÔT (*văn*) x. *Ê zôp*.

AJANTA (*khảo cổ, mĩ thuật*; Ph. Ajanta), di tích khảo cổ học ở miền Trung Đêcan thuộc bang Haidrabat Ấn Độ. Có 29 hang được khoét sâu vào vách núi đá thành các chùa và điện thờ Phật; nhiều điêu khắc trang trí. Nổi tiếng nhất là những tranh vẽ màu có niên đại từ thế kỉ 2 tCn. đến thế kỉ 7 sCn. minh hoạ cuộc đời của Phật (Buddha) theo truyền thuyết chép trong "Jataka" ("Phật bản sinh kinh"), trong đó có tranh diễn tả sự hoá thân của Phật một cách thật trong sáng, hân hoan. A là kho tàng quý giá của hội hoa Ấn Độ và có ảnh hưởng sâu rộng đến nghệ thuật Châu Á.

"AKAHATA" (*thông tin*; báo "Cờ đỏ"), cơ quan ngôn luận của Đảng cộng sản Nhật Bản. Từ 1.2.1928 mang tên "Xích kì", từ 1.1946 đổi thành A. Xuất bản hằng ngày tại Tôkyô. Số lượng in trung bình mỗi ngày 400 nghìn bản, chủ nhật trên 1,4 triệu bản.

AKHÊNATÔNG (*mĩ thuật*; Ph. Akhénaton), vua pharaông Ai Cập từ 1320 - 52 tCn. Để thoát khỏi sự khống chế của tăng lữ, A thiên đô từ Tebơ (Thèbes) đến En - Amacna (El - Amarna) vùng trung Ai Cập, chuyển từ thờ đa thần thành chỉ thờ một thần Atông (thần Mặt Trời). Vốn tên hiệu là Amênôphit (Aménophis - hiến dâng cho thần Amông) đổi thành A (vinh quang cho thần Mặt Trời) và không nhận mình là thần thánh. Đó là thời kì thờ một thần duy nhất trong lịch sử Ai Cập cổ đại. Cuộc cách mạng tôn giáo của A dẫn đến cuộc cách mạng về quan niệm thẩm mĩ, đề cao sự giải phóng cá nhân. A đã cho tạc chân dung của mình mang những nét dị dạng nhưng rất người chứ không mang những nét đẹp dễ đãi, quen thuộc cho một vị pharaông được thần thánh hoá như trước đây. Hai bức tượng chân dung hoàng hậu Nêfectiti (Néfectiti, vợ A) là hai bức tượng đẹp trong kho tàng điêu khắc thế giới.

AKHƠMATÔVA A. A. (*văn*; N. Анна Андреевна Ахматова; 1889 - 1966), nhà thơ nữ Nga. Từ 1910 sống ở Pêtecbua. Các tác phẩm: "Chiều" (1912), "Chuỗi hạt" (1914), "Bọn trắng" (1917); tuyển tập thơ 1909 - 1965, vv. Thơ A phản ánh tâm trạng ưu sầu, bi thảm, hoan hỉ, mừng vui trước và sau Cách mạng tháng Mười (1917). Nghệ thuật trữ tình, ngôn ngữ trau chuốt, giàu hình tượng, chứa đựng nhiều nét phong cách thơ cổ điển.

AKINÔ C. (*sử*; Ph. Corazon Aquino; sinh 1933), nhà hoạt động chính trị Philipin. Từ 1983, sau khi chồng là thượng nghị sĩ Akinô bị sát hại, A lãnh đạo phe đối lập chống tổng thống Macốt (Ferdinand Edralin Marcos). Tổng thống Cộng hoà Philipin (2.1986 - 7.1992). Tháng 3.1986, công bố hiến pháp tạm thời và chỉ định Uỷ ban khởi thảo Hiến pháp mới. Trong thời gian A cầm quyền, Hoa Kì rút các căn cứ quân sự khỏi Philipin.

AKUTAGAOA YASUSHI (*nhạc*; sinh 1925), nhạc sĩ Nhật Bản, sáng tác nhạc giao hưởng, balê, hợp xướng. Tác phẩm: balê "Thiên đường buồn" (1950), giao hưởng (1953), giao hưởng ba bộ (1953), các ca khúc hợp xướng, vv.

AKZO (*hoá công nghiệp*), hãng đứng đầu ở Hà Lan và đứng thứ 10 trên thế giới về sản xuất hoá chất. Năm 1969, hai hãng hoá chất đầu tiên của Hà Lan là KZO và AKU hợp nhất thành AKZO. Một nửa sản phẩm của hãng là sợi hoá học và dược phẩm. Ngoài ra, còn có các sản phẩm thuộc lĩnh vực khai thác và chế biến muối mỏ, các sản phẩm khác chiếm 20%. Sản phẩm của AKZO tiêu thụ rộng rãi ở Hà Lan (gần 20%) và ở 40 nước trên thế giới, trong đó ở Đức 25%, Mĩ Latinh 20%, khối EC 15%, vv.

ALA (*dân tộc*; Allah), tên vị thần tối cao của đạo Hồi, đấng tối cao của lòng tin. Lời dạy của A được ghi trong kinh thánh Coran.

ALANH (*triết*; Ph. Alain; tên thật: Emile Auguste Chartier; 1868 - 1951), nhà triết học Pháp, giáo sư Trường Hăngri IV. A không trình bày tư tưởng của mình thành những công trình có hệ thống mà bằng những bài ngắn đăng báo, trong mục "Alanh đàm luận", được độc giả rất chú ý. Bằng lối viết rõ ràng và hấp dẫn, A đã phát triển lí luận của Kantơ (x. *Kantơ*) về nhận thức tri giác. Những tư tưởng của A về tưởng tượng sáng tạo có ảnh hưởng đến nhà hiện sinh chủ nghĩa Xactrơ (Jean Paul Sartre). Tác phẩm chủ yếu: "Alanh đàm luận" (1908 - 20), "Hệ thống mĩ thuật" (1920), "Đàm luận về văn học" (1934), "Đàm luận về giáo dục" (1932), vv.

ALASEI (*thông tin*; TBN. Agencia Latino - Americana de Servicios Especiales de Informacion - Hãng thông tấn chuyên trách Mĩ Latinh), thành lập 10.10.1983. Trụ sở đặt tại Mêhicô. Mục tiêu: phát triển, tăng cường khả năng độc lập về thông tin của khu vực mình và chống lại sự độc quyền, xuyên tạc thông tin của một số hãng thông tấn phương Tây về các sự kiện xảy ra trong các nước Mĩ Latinh và vùng Caribê.

ALAXKA (*địa lí*; A. Alaska), vịnh ở bờ biển Bắc Mĩ thuộc Thái Bình Dương, giữa bán đảo Alaxka và lục địa Bắc Mĩ. Cửa vịnh rộng trên 2,2 nghìn km. Độ sâu 4929 m. Trong vịnh có quần đảo Kôđiak (Kodiak), Alêchxanđơ (A. Alexander) và đảo Quyn Sacl ốt (Queen Charlotte). Cảng chính: Xeuốt (A. Seward), Prinxơ Rupơt (A. Prince Rupert).

ALAXKA (*địa lí*; A. Alaska), bán đảo, bang ở Hoa Kì, nằm ở phía tây bắc lục địa Bắc Mĩ. Diện tích 1,530 triệu km^2. Số dân 599 nghìn (1993). Trung tâm hành chính: Junô (A. Juneau). Dân cư gốc: Indian, Exkimô (Eskimos), Alêut (Aléoute). Vào thế kỉ 17 - 18, những người Nga đi thăm dò đất đai đã khám phá ra A và xây dựng ở đó một loạt khu cư trú. Năm 1799, thiết lập công ti liên doanh Nga - Hoa Kì nhằm độc quyền khai khoáng. Năm 1867, chính phủ Sa hoàng đã bán A cho Hoa Kì. Trước năm 1884, A nằm dưới quyền quản lí của Bộ quốc phòng Hoa Kì. Những năm 1884 - 1912 là một khu, sau đó là một lãnh thổ, từ 1959 là một bang của Hoa Kì.

ALAUNGPAYA (*sử*; Alaungpaya; cg. Alompra; 1714 - 60), vua Myanma, người sáng lập vương triều cuối cùng của Myanma. Năm 1740, người Môn ở miền trung và miền nam khởi nghĩa gây xung đột lớn về sắc tộc. Họ tấn công kinh đô Ava, bắt giam vua và hoàng hậu người Myanma. A tổ chức lại lực lượng (1752), đàn áp cuộc khởi nghĩa (1754), thống nhất Myanma, lên ngôi và lập kinh đô mới ở cửa sông Irarauatđi (1755), đặt tên là Rangun (có nghĩa là "sự kết thúc chiến tranh").

ALEN (*sinh*; A. allele, allelomorph), một trong những trạng thái có thể có của một gen xác định. Các A của một gen chiếm cùng vị trí trên các nhiễm sắc thể tương đồng. Gen được gọi là đồng hợp tử nếu hai locut có A giống nhau và dị hợp tử nếu A khác nhau. Khi có mặt hai A khác nhau, một A trội thường làm lu mờ hiệu ứng của A kia. A xác định trạng thái của gen thường là A trội trong khi các A đột biến thường lặn. Phần lớn các đột biến chỉ thể hiện phenotip khi chúng ở trạng thái đồng hợp tử. Trong trường hợp A trội không hoàn toàn thì dị hợp tử sẽ tạo ra phenotip trung gian (x. *Đa alen; Đồng trội*).

ALEN GIẢ (*sinh*; A. pseudo allele), đột biến ở một gen, gây ra hiệu quả giống với đột biến khác ở cùng locut gen đó. Như vậy, hai AG tác động như một gen đơn, nhưng không chiếm cùng vị trí. Điều ấy được chứng minh bằng tái tổ hợp hiếm xảy ra giữa chúng dẫn đến hiệu ứng cis - trans.

ALEN LẶN (*sinh*) x. *Alen trội*.

ALEN TRỘI (*sinh*), alen ở trạng thái dị hợp tử cản trở biểu hiện của alen khác (alen lặn) trên cùng locut. Những cơ thể có một AT và một alen lặn có phenotip giống với cơ thể có hai AT. Hiện tượng này chỉ có thể kiểm tra ở đời con. AT thường kiểm tra phenotip bình thường của gen ở các đột biến lặn.

ALÊCHXANĐRI (*sử*; Ph. Alexandrie; Arập: Al - Iskandariyah), cảng chính và thành phố lớn thứ hai của Ai Cập trên bờ Địa Trung Hải, có lịch sử lâu đời. Do Alêchxandrơ Đại đế (Alexandre le Grand) thành lập khi tiến quân vào Ai Cập (332 tCn.). Thủ đô Vương quốc Lagit (305 - 30 tCn.) thủ phủ tỉnh Ai Cập thuộc La Mã. Bị Arập (642) và Thổ (1512), Pháp (thời Napôlêông Bônapac, 1798) và Anh (1882) chiếm đóng.

Có nhiều công trình và di tích văn hoá nghệ thuật thuộc thời kì Hi Lạp hoá. Nổi tiếng là tháp hải đăng A (285 - 1302), cao khoảng 130 m, được coi là một trong "7 kì quan" của thế giới cổ đại. Thư viện A (Ptôlêmê) thành lập 305 - 283 tCn., lớn nhất thời cổ đại, có tới 700 nghìn cuốn sách, tồn tại đến năm 47 tCn. thì bị thiêu huỷ do hoả hoạn.

ALÊCHXANĐRƠ (*sử*; Ph. Alexandre le Grand; cg. A Đại đế; 356 - 323 tCn.), vua xứ Makêđônia, con trai Philip II và Olimpiat. A có thiên tư đặc biệt từ nhỏ, có tài thao lược, đã lập nên một đế quốc cổ đại rộng lớn chưa từng có và mở rộng quan hệ giao lưu văn hoá Đông - Tây. Năm 336 tCn., lên ngôi, tiến hành chinh phục các thành bang Hi Lạp. Tiếp đó, vượt eo biển Hêlexpôn sang Châu Á, tấn công đế quốc Ba Tư; thắng Đariut ở Granic (334 tCn.) và ở trận Ixô (333 tCn.), chiếm Tigơ, Xiđôn và Ai Cập, vượt Lưỡng Hà, thắng trận quyết định ở Acben (331 tCn.), chiếm Babylon và đốt cháy Pecxêlôpit. Trước cuộc đông chinh sang Trung Á, A phân phát hết của cải của mình cho chiến hữu. Chinh phục được Trung Á và tây bắc Ấn Độ (326 tCn.). A dẫn quân quay về "vì người Hi Lạp không muốn đi xa hơn nữa". Về đến Babylon, qua đời đột ngột vì sốt rét ác tính. Trong nhiều thế kỉ sau, cuộc đời và sự nghiệp của A là đề tài của nhiều công trình lịch sử và văn học nghệ thuật nổi tiếng.

Alêchxandrơ Đại đế

ALÊCHXANĐRƠ NEPXKI (*sử*; N. Александр Невский; 1220 - 63), danh tướng Nga, người chỉ huy quân đội Nga bảo vệ vùng đất phía bắc chống Thuỵ Điển và Đức. Năm 1240, AN tổ chức bao vây và tiêu diệt quân Thuỵ Điển trên bờ sông Nêva, được tặng danh hiệu Nepxki ("Anh hùng sông Nêva"). Năm 1242, đánh bại quân Đức trên hồ đóng băng Tsut, chặn đứng cuộc "Đông tiến" của quý tộc kị sĩ Đức. Thực hiện chính sách hoà hoãn với Mông Cổ - Tacta, thống nhất các miền đất phía bắc.

ALÊCHXANĐRƠ Y MECLÔ V. (*văn*; Ph. Vicente Aleixandre Y Merlo; 1898 - 1985), nhà thơ Tây Ban Nha. Diễn tả nỗi băn khoăn của con người trước tồn tại và hư không bằng kĩ xảo siêu thực kết hợp với tinh thần nhân văn dạt dào tình cảm lãng mạn, sôi nổi. Tác phẩm: "Tiêu diệt hay tình yêu" (1934), "Bóng mát thiên đường" (1944), "Lịch sử trái tim" (1954). Giải thưởng Nôben 1977.

ALÊCHXANĐRƠ I (*sử*; N. Александр I; tên thật: Александр Павлович; 1777 - 1825), hoàng đế Nga từ 1801. Tiến hành một số cải cách như bãi bỏ hình phạt tra khảo, bỏ kiểm duyệt, bỏ quyền tư hữu đất đai của người bình dân và cải cách giáo dục nhằm duy trì chế độ chuyên chế và ngăn cản sự tan rã của chế độ nông nô. Củng cố địa vị quốc tế của Nga. Chiến thắng trong chiến tranh với Thổ (1806 - 12), Thuỵ Điển (1808 - 09) và chiến tranh giữ nước chống Napôlêông (1812). Trong thời kì A cầm quyền, các nước Gruzia, Phần Lan, Azecbaijan hợp nhất với Nga. Cuối đời, thi hành chính sách khôi phục thế lực của dòng họ Buốcbông ở Pháp.

ALÊGRIA X. (*văn*; Ciro Alegria; 1909 - 67), nhà văn Pêru. Trong các cuộc đấu tranh chính trị, A luôn luôn đứng về phe tả, nhiều lần bị bắt và lưu đày trong thời gian 1934 - 57. Các tiểu thuyết: "Con rắn bằng vàng" (1935), "Những con chó đói" (1939), "Bao la là thế giới" (1941) đều mô tả phong tục, tập quán của người Inđian và cũng là những tác phẩm đấu tranh bảo vệ họ.

ALÊGRÔ (*nhạc*; I. allegro) 1. Kí hiệu chỉ tốc độ nhanh, linh hoạt của bản nhạc; chậm hơn A đôi chút là alêgretô (I. allegretto).

2. Tên gọi bản nhạc hay chương nhạc không tiêu đề ở tốc độ A.

ALÊUXIÊN (*địa lí; quân sự*; Aleutian Islands), chuỗi đảo hình cung ở bắc Thái Bình Dương, thuộc bang Alaxka, Hoa Kì, gồm 110 hòn đảo nguồn gốc núi lửa (25 núi lửa đang hoạt động) và nhiều núi đá, trải dài 1740 km. Tổng diện tích 37,8 nghìn km^2, có đỉnh cao 2860 m. Số dân 7500. Đồng cỏ và đài nguyên trên núi. Nghề đánh cá (cá thu, cá bơn, cá trích), săn bắn chó biển. Điểm dân cư chính: Adac (A. Adak).

Được các nhà hàng hải Nga tìm ra năm 1741 và thuộc Nga. Năm 1867, Sa hoàng bán cho Hoa Kì cùng với Alaxka. Căn cứ hải quân, không quân tiền phương, trạm kiểm soát khoảng không vũ trụ của Hoa Kì.

ALGOL (*tin học*; viết tắt của tiếng Anh algorithmic language), ngôn ngữ lập trình cấp cao cho máy tính, dùng để viết thuật toán giải các bài toán khoa học - kĩ thuật. A được chọn làm ngôn ngữ tiêu chuẩn để công bố các thuật toán trong các công trình khoa học, chứa đựng nhiều khái niệm cơ bản của các ngôn ngữ lập trình hiện đại: kiểu, tham biến hình thức, tham biến thực sự, khối, gọi theo giá trị, gọi theo tên, phạm vi, bảng động, biến tổng thể và cục bộ. A đặc trưng cho một giai đoạn phát triển của các ngôn ngữ lập trình, mặc dù hiện nay nó không còn được sử dụng rộng rãi.

ALIENĐÊ G. X. (*sử*; TBN. Gossens Salvador Allende; 1908 - 73), nhà hoạt động chính trị Chilê. Tốt nghiệp Trường đại học y khoa (1932), một trong những người sáng lập Đảng xã hội Chilê (1933), sáng lập Liên minh đoàn kết nhân dân (gồm Đảng cộng sản, Đảng xã hội, Đảng cấp tiến và các đảng phái, tổ chức tiến bộ khác). Bộ trưởng y tế những năm 1939 - 42. Từ 1945, là thượng nghị sĩ, tổng thống Chilê những năm 1970 - 73. Huân chương Lênin "Vì sự nghiệp củng cố hoà bình giữa các dân tộc" (1973). Hi sinh trong cuộc đảo chính phản cách mạng của Pinôchê (Augusto Ugarte Pinochet) 11.9.1973.

ALIT (*địa chất*; A. allite), sản phẩm phong hoá, chủ yếu gồm nhôm hiđroxit. Trong điều kiện nhiệt đới Việt Nam, đất A có thể gặp ở độ cao trên 2 nghìn m.

ALIXABANA X. T. (*văn*; Sutan Takdir Alisjahbana; sinh 1908), nhà thơ, nhà văn Inđônêxia. Tốt nghiệp cao đẳng sư phạm và luật; dạy học, làm báo, từng tham gia phong trào giải phóng dân tộc chống thực dân Hà Lan. Tác phẩm: tập thơ "Những đám mây tan" (1936); tiểu thuyết: "Ngọn đèn không tắt" (1932); nổi tiếng nhất là "Cánh buồm lên" (1936) với đề tài chủ yếu là vấn đề bình đẳng của phụ nữ trong xã hội.

ALIZARIN (*hoá*; A. alizarine; cg. 1,2 - đihiđroxiantraquinon), $C_{14}H_8O_4$. Phẩm nhuộm hữu cơ được biết từ thời thượng cổ, thuộc loại phẩm nhuộm antraquinon. Tinh thể hình kim màu vàng - đỏ; t_{nc} = 290°C; t_s = 430°C. Tan trong nước: 0,032 g/100g nước (ở 100°C). Tan trong etanol và metanol nóng, trong benzen, axit axetic, cacbon đisunfua, piriđin, kiềm. Kết hợp với muối kim loại (nhôm, crom, sắt) tạo thành phức có màu. Do đó, trong hoá phân tích, A được dùng để phát hiện một số kim loại và xác định nhôm, sắt... bằng phép so màu. Dùng để nhuộm nhôm giả vàng; làm phẩm nhuộm và tổng hợp các phẩm nhuộm khác; làm chất chỉ thị axit - bazơ.

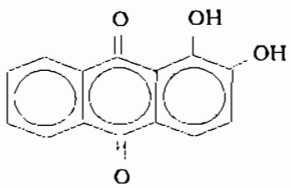

ALLOTIP (*sinh*; A. allotype), thuật ngữ dùng trong miễn dịch học, tương ứng với alen trong di truyền học.

ALÔNGXÔ A. (*múa*; TBN. Alicia Alonso; sinh 1920), nữ nghệ sĩ balê Cuba. Học trường múa ở La Habana, Niu Yooc. Làm việc tại Nhà hát balê Niu Yooc, đã đảm nhận vai chính trong các vở balê cổ điển như "Cốpêlia", "Jiden", "Hồ thiên nga", vv. Năm 1948, A cùng nam nghệ sĩ balê Alôngxô (F. Alonso) tổ chức Đoàn balê Cuba, lấy tên Nhà hát balê Alixia Alôngxô, sau là Nhà hát balê Cuba. Sau 10 năm xây dựng, A đã đưa nhà hát vươn tới những đỉnh cao của balê cổ điển, đồng thời sưu tầm, nghiên cứu múa dân tộc, xây dựng những vở balê phản ánh cuộc sống của đất nước Cuba như "Thức tỉnh", "Quán rượu", vv. Balê Cuba đậm đà màu sắc dân tộc với phong cách hiện đại đã được khán giả thế giới hâm mộ.

ALƯ (*sử*; Ph. alleu; Đ. allod), hình thức sở hữu ruộng đất tư ở Tây Âu thời sơ kì trung đại. Xuất hiện vào thời kì chế độ công xã nguyên thuỷ của người Giecmanh tan rã, chế độ chiếm hữu nô lệ của đế chế La Mã sụp đổ và do người Giecmanh thực hiện trên đất cũ của đế chế La Mã. Theo hình thức sở hữu A, ruộng đất được chia đều và trở thành tài sản riêng của người được phân phối, có thể đem mua, bán, trao đổi, ban tặng hoặc thừa kế. Việc xuất hiện A đã đẩy nhanh quá trình tan rã của chế độ công xã nguyên thuỷ và hình thành quan hệ sản xuất phong kiến ở Tây Âu. Các quý tộc, ngoài đất được ban tặng (benefexium) còn nhanh chóng chiếm ruộng đất của nông dân tự do bằng nhiều cách để lập thành lãnh địa của mình. Quá trình này diễn ra rõ rệt nhất trong xã hội người Frăng vào thế kỉ 6 - 9.

ALƠRIT (*địa chất*; A. aleurite; cg. đá bột), đá trầm tích vụn gồm những hạt (thạch anh, fenpat, mica) rất nhỏ, kích thước 0.01 - 0,1 mm hoặc mịn 0,01 - 0,05 mm.

ALUMINAT (*hoá*; A. aluminate), muối của axit aluminic ($HAlO_2$), trong đó nhôm tồn tại dưới dạng một gốc axit hay oxit axit, vd. natri aluminat ($NaAlO_2$), magie aluminat ($MgAl_2O_4$ hay $MgOAl_2O_3$), canxi aluminat ($CaAl_2O_4$ hay $CaO.Al_2O_3$). Điều chế A theo phương pháp khô nung chảy nhôm oxit (Al_2O_3) với các oxit kim loại khác. Nhôm hiđroxit [$Al(OH)_3$] cũng có thể hoà tan trong các bazơ mạnh tạo thành A, chẳng hạn trong kali hiđroxit (KOH) tạo thành kali aluminat ($KAlO_2$). Natri aluminat được tạo thành khi cho nhôm oxit tác dụng với dung dịch natri hiđroxit đặc hoặc hoà tan nhôm hiđroxit mới kết tủa trong dung dịch natri hiđroxit. Trong môi trường axit yếu, A thuỷ phân, nhôm hiđroxit hình thành trở lại. Nếu nung nhôm hiđroxit sẽ được nhôm oxit. Đây là cơ sở của phương pháp gia công quặng bauxit theo nhà hoá học Đức Bayơ (Bayer). Natri aluminat là chất cầm màu trong công nghiệp nhuộm vải. Canxi aluminat là thành phần chính làm cho xi măng đông kết nhanh.

ALUMINSILICAT (*địa chất*; A. aluminumsilicate), nhóm khoáng vật tạo đá thuộc lớp silicat, rất phổ biến trong vỏ Trái Đất. Trong thành phần A nhất thiết phải có mặt các nguyên tố nhôm và silic với vị trí giống nhau trong mạng tinh thể. Ngoài ra, còn có thể có các nguyên tố kim loại khác như kali, natri, liti, bari, vv. Các A thường gặp là fenspat, mica, đisten, vv.

ALUNIT (*địa chất, địa lí*; A. alunite), khoáng vật nhóm sunfat - $KAl_2(OH)_6(SO_4)_2$ thường chứa sắt (tới 8%), natri (tới 4,6%). Hệ ba phương. Tinh thể dạng tấm, hình mặt thoi. Tập hợp chung chặt sít. Màu trắng, xám hoặc phớt vàng, phớt nâu. Độ cứng 3,8 - 4,5; khối lượng riêng 2,6 - 2,8 g/cm^3. A dùng để chế phèn, nhôm sunfat và nhôm oxit. A gặp trong vỏ phong hoá và cũng rất phổ biến trong các thành tạo núi lửa bị tác dụng của nhiệt dịch. Ở Việt Nam, A gặp trong mỏ cao lanh nhiệt dịch ở Tấn Mài, Quảng Ninh.

ALUVI (*địa chất*; A. alluvium) x. ***Bồi tích***.

AM (*dân tộc, kiến trúc*) 1. Thời cổ đại Trung Quốc, A được mô tả như một ngôi nhà nhỏ, lợp lá, dùng làm nơi con cái chịu tang cha mẹ. Về sau, A lợp lá mái chéo hoặc mái tròn dùng làm nơi ở và đọc sách của văn nhân. Từ đời Đường (Trung Quốc), A còn là nơi thờ Phật của ni cô, đặt ở trong vườn tư gia.

2. Theo tín ngưỡng Việt Nam, A là nơi thờ Phật, là miếu thờ thần linh ở các bản, làng (gọi là miếu thờ) hoặc miếu cô hồn (ở các bãi tha ma). Từ đời Lê (thế kỉ 15), A là ngôi nhà ở nơi tĩnh mịch để văn nhân đọc sách, làm thơ phú.

AM VÁP (*địa lí*), vùng núi thuộc cánh cung Đông Triều, nằm giữa sông Ba Chẽ và sông Diễn Vọng, hẹp ngang và thấp, đỉnh cao nhất 1094 m. Cấu tạo bằng cát kết, cuội kết Triat, chứa than. Có các mỏ than Hà Tu, Hà Lầm, Thống Nhất, Đèo Nai, Cao Sơn, Mông Dương.

ÁM ẢNH (*y*) 1. Sự đeo đuổi, lởn vởn không dứt ở trong đầu về một ý nghĩ hay hình ảnh nào đó khiến người ta băn khoăn, lo lắng.

2. Biểu hiện về thức về hoạt động bệnh lí trong một hay vài khu vực tâm thần của bệnh nhân dưới dạng những tình cảm, ý nghĩ nặng nề, nghi ngờ, lo lắng, hoảng sợ. Trạng thái bệnh lí của AA có thể kèm theo buồn rầu đột ngột, nặng vùng tim, tim đập

nhanh, cảm giác nóng dữ hay rét run, da ẩm, xanh tím, dáng đi chệnh choạng. Trong tất cả các trường hợp, người bệnh vẫn biết rõ sự vô lí, nhưng không có khả năng loại trừ. Nhờ duy trì được óc phân tích mà có khi người bệnh không thực hiện những hành động gây nguy hiểm cho bản thân hoặc cho người xung quanh. Nguyên nhân thường là do chấn thương tâm lí (nhiều trường hợp không tìm được nguyên nhân). Điều trị bằng cách tạo cho bệnh nhân môi trường sống yên tĩnh, tránh chấn động thần kinh, dùng tâm lí, liệu pháp thư giãn, thuốc an thần theo chỉ định.

ÁM ẢNH SỢ (*y; phobia*), trạng thái biểu hiện lo âu, sợ, hoảng sợ trong những hoàn cảnh nhất định hoặc trước một đối tượng nhất định, không thay đổi với từng bệnh. Nội dung của AAS rất đa dạng: sợ AAS (phobophobia) - trạng thái sợ của suy nhược tâm thần; AAS nước (hydrophobia) - trạng thái bệnh lí sợ nước và các chất lỏng nói chung hoặc trong bệnh dại; AAS ánh sáng (photophobia) - không chịu dụng được ánh sáng do tổn thương của mắt hoặc trong bệnh dại; AAS tối (nyctophobia) - trạng thái bệnh lí sợ đêm tối; AAS ngủ (hypnophobia) - trạng thái bệnh lí sợ giấc ngủ.

ÁM ĐIỂM (*y*), vùng không nhìn thấy trong thị trường của mắt. Thông thường, người bệnh khi nhìn vào một vật nào đó thấy một vùng mờ tối cố định. Khi phát hiện có vùng mờ trước mắt, cần đi khám bệnh ngay.

ÁM THỊ (*y*), dùng ánh mắt, cử chỉ, vv. đặc biệt là lời nói, để tạo nên sự thư dãn tinh thần cho người khác buộc họ làm theo ý mình, ý kiến của mình. AT là cơ sở của thuật thôi miên, tạo nên một trạng thái đặc biệt ngủ nửa vời, trong đó người bị AT không thể làm chủ được mình và thực hiện tất cả các mệnh lệnh của người AT. Trẻ em, người kém phát triển trí tuệ, người đang có tâm trạng băn khoăn, ở trạng thái kích động, vv. dễ bị AT. AT có khả năng chữa khỏi một số hội chứng cơ năng.

ÁM TIÊU (*địa chất, địa lí*), ran đá vôi ngầm do xương, vỏ sinh vật (chủ yếu là san hô), tảo và các sinh vật khác tạo nên ở các vùng biển ấm (nhiệt độ trên 20°C), nước trong. San hô có thể sinh trưởng quanh một miệng núi lửa hoặc quanh một hòn đảo. Do sự lún chìm chậm chạp của đảo và sự tăng trưởng của AT nên hình thành AT vòng (atôn) bao quanh hồ nước mặn. AT thường ngầm dưới mực nước biển, một số nhô trên mặt biển, AT chắn mọc thành dãy xa bờ, ấn ngữ đường vào bờ, điển hình là vùng biển phía bắc Ôxtrâylia. AT bờ mọc trực tiếp phía bờ, có bề mặt dạng bậc, gồ ghề.

ÁM TIÊU BỜ (*địa chất*) x. *Ám tiêu*.

ÁM TIÊU CHẮN (*địa chất*) x. *Ám tiêu*.

ÁM TIÊU VÒNG (*địa chất*) x. *Ám tiêu*.

AMAĐÔ J. (*văn*; Jorge Amado; sinh 1912), nhà văn, viện sĩ Viện hàn lâm Braxin. Từng làm thợ sắp chữ nhà in và viết báo. Tham gia Mặt trận giải phóng dân tộc (1937), bị cầm tù; được tha, ra nước ngoài sống và trở thành nhà văn đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội. Tiểu thuyết đầu tay "Đất nước của ngày hội hoá trang" (1931) và một số tiểu thuyết khác là những bức tranh hiện thực về số phận bi thảm của người nông dân và dân nghèo thành thị, nêu lên mâu thuẫn giai cấp trong xã hội Braxin. "Đất dữ" (1943), "Tấc đất tấc vàng" (1944), "Những mầm đỏ" (1946) phản ánh cuộc đấu tranh của quần chúng nhân dân. Tiểu thuyết bộ ba "Bức tường đá" bao quát một thời kì dài, từ Cách mạng tháng Mười đến Chiến tranh thế giới II, tái hiện cuộc đấu tranh của nhân dân Braxin dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản. Sáng tác của A đặt ra những vấn đề chủng tộc và giai cấp trên tinh thần đoàn kết cách mạng, tinh thần nhân văn chủ nghĩa chân chính. Giải thưởng Lênin 1951.

AMANGAM (*công*; A. amalgam), hợp kim của một số kim loại với thuỷ ngân (Hg). Tuỳ theo lượng chứa Hg, A có thể ở dạng rắn hoặc lỏng. A dùng để hàn răng là bột hợp kim của bạc, thiếc và một số kim loại khác, khi sử dụng được trộn với Hg. A vàng và A bạc là dạng lỏng, được sử dụng trong công nghệ tuyển vàng và bạc từ quặng sa khoáng.

AMANULA KHAN (*sử*; A. Amanullah Khan; 1892 - 1960), thủ lĩnh Hồi giáo, vua Apganixtan. Năm 1919, lãnh đạo cuộc chiến tranh chống thực dân Anh, giành lại độc lập hoàn toàn cho Apganixtan. Năm 1921 lên ngôi vua, kí hiệp ước hữu nghị với nước Nga Xô viết. Năm 1926, kí với Liên Xô hiệp ước trung lập và không xâm phạm. Đề xướng một số cải cách nhằm phát triển kinh tế, văn hoá và củng cố nền độc lập dân tộc. Bị lực lượng phiến loạn lật đổ và sau đó ra nước ngoài sống lưu vong.

AMARAVATI (*khảo cổ*; Ph. Amarâvati, A. Amaravati), di tích trên bờ sông Kixna (Kistna), gần thành phố cổ Đanyakataca (Dhanyakataka, thủ đô cổ của đế quốc Andra) Ấn Độ. Nổi tiếng do có một xtupa (tháp) Phật giáo đồ sộ, một trong những công trình nghệ thuật vĩ đại nhất thế giới Phật giáo thế kỉ 2; trang trí chạm khắc phong phú với những phù điêu chạm cây cỏ cách điệu và các cảnh mô tả cuộc đời của Phật. A được các nhà khảo cổ chú ý từ 1796, khi nhiều công trình kiến trúc xây bằng gạch, đá có chạm khắc còn giữ được. Về sau, A bị thay đổi hầu như hoàn toàn, chỉ có xtupa vẫn giữ nguyên hình dáng ban đầu.

AMARAVATI (*mĩ thuật*) x. *Trường phái Amaravati*.

AMATÊRAXU OMIKAMI (*sử*; Amaterasu Omikami), nữ thần Mặt Trời rất được tôn kính của người Nhật Bản. Theo truyền thuyết, Ninigi (cháu nội của A) là tổ tiên trực tiếp của các hoàng đế Đai Nhật Bản (Đai Nippon).

AMATI (*nhạc*, I. Amati), tên một dòng họ nổi tiếng về sáng chế đàn dây ở Crêmôna, Italia. Gồm Andrêa (I. Andrea; 1520 - 80), một trong những nhà sáng tạo ra cây đàn viôlông mẫu mực cổ điển; các con trai của Andrêa: Antôniô (Antonio; khoảng 1540 - 1600) và Girôlamô (Girolamo; 1561 - 1630). Con của Girôlamô là Nicôlô (Niccolo; 1596 - 1684) - người tiêu biểu nhất của dòng họ A - thầy dạy của Guacnêri (Guarnerius) và Xtradivari (Stradivarius). Con của Nicôlô là Girôlamô II (1649 - 1740).

AMAZÔN (*địa lí*; TBN. Amazon), sông ở Nam Mĩ thuộc Braxin, có lượng nước lớn nhất thế giới. Dài khoảng 6,4 nghìn km, diện tích lưu vực 7050 nghìn km^2. Bắt nguồn trên dãy núi Andet bồi nên đồng bằng Amazôn, đổ ra Đại Tây Dương. Có trên 500 sông nhánh (khoảng 20 sông dài hơn 1300 km). Các sông nhánh chính: Ucayali (TBN. Ucayali), Madâyra (TBN. Madeira), Tapajô (BĐN. Tapajós), Xingu (BĐN. Xingú), Ixa (Ica), Japura (Japurá), Riô Nêgrô, vv. Ở hạ lưu cách bờ Đại Tây Dương 350 km, bắt đầu đồng bằng châu thổ thấp với các chi lưu chằng chịt. Lưu lượng nước trung bình 220 nghìn m^3/s. Thuỷ triều lên ngược cửa sông đến 1,4 nghìn km. Các cảng chính: Iquitôt (TBN. Iquitos), Manau (BĐN. Manaut), Ôbiđốt (Obidos), Xantarem (Santarém), Belem (BĐN. Belem). Trong lưu vực sông có khoảng 2 nghìn loài cá.

AMAZÔN (*địa lí*; TBN. Amazon), đồng bằng ở lưu vực sông Amazôn, chủ yếu ở Braxin nhưng cũng nằm trong ranh giới cả các nước Côlômbia, Êcuađo, Pêru. Là đồng bằng lớn nhất trên địa cầu (trên 5 triệu km^2) với khí hậu chủ yếu xích đạo, mạng lưới sông ngòi đầy nước và dày đặc, rừng rậm rạp ẩm ướt thường xanh. Đồng bằng có bề mặt rất bằng phẳng và đại bộ phận có độ cao không đáng kể, ngay ở rìa phía tây, nơi đồng bằng tiếp giáp với núi Andet cách bờ biển hơn 3000 km, độ cao hơn 100 m trên mực nước biển. Trên đồng bằng, sông chảy êm đềm, tạo thành nhiều khúc uốn và để lại nhiều khúc sông chết, nhiều đảo cát, nhiều hồ và đầm lầy. Phần lớn đồng bằng chưa được khai thác, dân cư rất thưa thớt, chủ yếu tập trung ven theo hai bờ, nhất là tại các nơi mà sông nhánh đổ vào sông chính.

AMBACXUMIAN V. A. (*lí*; N. Виктор Амазаспович Амбарцумян; sinh 1908), nhà vật lí thiên văn Acmênia, viện sĩ Viện hàn lâm khoa học Liên Xô (1953), người sáng lập và giám đốc Đài thiên văn vật lí Biuracan (1946). Một trong những người sáng lập ngành thiên văn vật lí lí thuyết. Nghiên cứu các lĩnh vực: nguồn gốc các sao và thiên hà, động lực học của sao, các tinh vân khí và các sao không ổn định. Phát hiện (1947) và nghiên cứu hệ thống sao loại mới: quần thể sao.

AMBE (*sinh*; A. amber), đột biến vô nghĩa do bộ mã UAG (x. ***UAG***) quy định, có tác dụng làm ngừng quá trình tổng hợp protein (x. ***Mã di truyền***).

AMECLINH K. X. (*giáo dục*; Karel Slavoj Amerling; 1807 - 84), nhà giáo dục và nhà hoạt động văn hoá Sec và Xlôvakia. Viết nhiều sách giáo khoa và sách về phương pháp giảng dạy các môn khoa học tự nhiên (hoá học, động vật học, thực vật học, vv.). A chủ trương cải cách giáo dục nhằm giúp trẻ em phát triển hài hoà. A tích cực hoạt động nâng cao trình độ học vấn phổ thông và dạy nghề cho công nhân, mở trường đại học cho phụ nữ, thành lập cơ sở giáo dục cho trẻ em chậm phát triển trí tuệ.

AMERIXI (*hoá; L. Americium*), Am. Nguyên tố hoá học nhân tạo thuộc nhóm IIIB, chu kì 7 bảng tuần hoàn các nguyên tố, số thứ tự 95, nguyên tử khối 243,06; thuộc họ actinoit. Được các nhà hoá học Hoa Kì Xibooc (G. I. Seaborg), Jêm (R. A. James) và Mogơn (L. O. Morgan) điều chế lần đầu tiên năm 1944. Kim loại phóng xạ, màu trắng bạc, khối lượng riêng 13,67 g/cm^3; t_{nc} = 1176°C. Có nhiều đồng vị phóng xạ, bền nhất là ^{243}Am (chu kì bán rã 7370 năm). Hỗn hợp của Am và berili được dùng làm nguồn phát nơtron.

AMÊRIGÔ VEXPUXI (*sử*; TBN. Amerigo Vespucci) x. ***Vexpuxi A.***

AMIĂNG (*hoá, địa chất*; L. *asbestо* - không cháy; cg. amian, asbet), tên gọi chung các khoáng vật không cháy lớp silicat (nhóm secpentin và amphibon) có dạng sợi. Thành phần hoá học chính là silicat của các kim loại magie, sắt và một phần của canxi và natri ngậm nước. Màu trắng xám hoặc xanh thẫm. Chịu lửa (t_{nc} = 1500°C). Bền với kiềm và axit, cách nhiệt, cách điện. Độ cứng 2 - 3 theo thang độ cứng khoáng vật Môxơ (gọi theo tên nhà khoáng vật học Đức Mohs; 1773 - 1839, người đặt ra thang này), độ va đập 2,5. Có thể tách thành sợi rất nhỏ và dệt thành vải, may quần áo phòng hộ lao động, chống kiềm và axit, chống cháy, cách nhiệt; làm chất độn cho chất dẻo; sản xuất xi măng amian; làm nguyên liệu sản xuất tấm lợp fibrô xi măng; làm dây cuaroa, vv. Bụi A độc (có thể là tác nhân gây ung thư). Ở Việt Nam, tìm thấy A dạng crizotin-asbet (tại vùng núi Nưa - Thanh Hoá), với trữ lượng không đáng kể và dạng amphibon - asbet (ở Cao Bằng và Hà Tây - mỏ Khu Quốc và Khu Non), với trữ lượng không lớn. Ngoài ra, cũng gặp A ở Vĩnh Phú, Sơn La, Hoà Bình.

AMIĐAN (*y*; Ph. amygdale; tk. hạch hạnh nhân), tổ chức lympho nằm ở hai bên họng có hình dạng giống hạt hạnh nhân, tên gọi đầy đủ là amiđan khẩu cái (gọi tắt là A). Ở vùng họng, còn có A vòm họng, A vòi nhĩ, A dây lưỡi. Cùng với các tổ chức lympho rải rác ở vùng họng, các A có chức năng tăng cường miễn dịch cho cơ thể như các tổ chức lympho nói chung. A và các tổ chức lympho phát triển về khối lượng cho đến tuổi dậy thì và giảm dần ở lứa tuổi thanh niên. (xt. ***Cắt amiđan; Viêm amiđan***).

AMIĐAN TIỂU NÃO (*y*; tk. hạnh nhân tiểu não), tổ chức nằm ở mặt dưới của tiểu não. Khi tăng áp lực trong sọ, ATN có thể bị tụt, kẹt vào lỗ chẩm, chèn ép hành tuỷ, gây nên biến chứng đặc biệt nguy kịch.

AMIEN H. F. (*văn*; Ph. Henri Frédéric Amiel; 1821 - 81), nhà văn Thuỵ Sĩ, viết bằng tiếng Pháp. Sinh trưởng trong một gia đình gốc Pháp theo đạo Tin Lành. Những năm 1843 - 48, học đại học ở Đức, say mê triết học và mĩ học của Hêghen (Georg Wilhelm Friedrich Hegel), trở thành giáo sư mĩ học, triết học Trường đại học Giơnevơ. Nổi tiếng với bộ "Nhật kí riêng tư", 17 nghìn trang, nhưng chỉ được xuất bản một phần. Đó là những lời bộc bạch hết sức chân thành, sâu sắc và xúc động, ít nhiều nhuốm màu sắc bi quan; có ý kiến nhận xét A thể hiện "căn bệnh thời đại" sâu sắc và tinh tế hơn "căn bệnh thời đại" của các tác gia lãng mạn.

AMILAZA (*hoá, sinh*; A. amylase), enzim phân huỷ thuỷ phân polisacarit (tinh bột, glicogen, vv.) trong các cơ thể sống. Tuỳ thuộc vào sản phẩm thuỷ phân, phân biệt ba dạng α, β, γ amilaza. Tồn tại rất phổ biến trong thiên nhiên (trong tế bào động vật và cả trong vi khuẩn). Trong một số tế bào động vật, A tồn tại ở trạng thái liên kết. Tham gia vào quá trình tiêu hoá của người và động vật. A dùng trong công nghiệp sản xuất etanol, bánh mì và trong sản xuất glucozơ.

AMILOPECTIN (*sinh*; A. amylopectine), polisacarit phân nhánh, được cấu tạo từ các gốc D - glucozơ và là thành phần cấu tạo của tinh bột (thành phần chính của gạo nếp hoặc các gạo dẻo). Có khối lượng phân tử từ 50 nghìn đến khoảng vài triệu. A tạo màu đỏ tím với iot. A chỉ hoà tan khi đun nóng và tạo thành dung dịch có độ nhớt cao.

AMILOZƠ (*sinh*; A. amylose), polisacarit không phân nhánh, được cấu tạo từ các gốc D - glucozơ và là thành phần của tinh bột, có khối lượng phân tử 200 nghìn. Tạo màu xanh với iot; dễ tan trong nước ấm.

AMIN (*hoá*; A. amine), các hợp chất hữu cơ, sản phẩm thu được khi thay thế một hoặc hai, ba nguyên tử hiđro của amoniac bằng gốc hiđrocacbon ankyl, vd. metyl (-CH_3), etyl (-C_2H_5) hoặc bằng aryl, vd. phenyl (-C_6H_5), naphtyl (-$C_{10}H_7$), gọi chung là R. Dựa theo số nguyên tử hiđro bị thế, phân biệt A bậc một R-NH_2, A bậc hai R_2NH và A bậc ba R_3N. A có một nhóm - NH_2 gọi là monoamin. Nếu chứa 2, 3, 4 và nhiều hơn nữa thì gọi là đi -, tri -, tetra-, và poliamin. Thường điều chế A béo bằng cách ankyl hoá amoniac; điều chế A thơm bằng khử hợp chất nitro. Dùng làm nguyên liệu sản xuất dược phẩm, phẩm nhuộm, chất nổ, sợi nhân tạo, chất dẻo, vv. A và dẫn xuất của A tồn tại phổ biến trong thiên nhiên, vd. các ancaloit, các axit amin, vv.

AMINOBENZEN (*hoá*; A. aminobenzene) x. ***Anilin***.

AMINOPEPTIĐAZA (*sinh*; A. aminopeptidase), enzim xúc tác cho phản ứng thuỷ phân liên kết peptit. Trong quá trình sinh tổng hợp protein, A sẽ loại đimethionin hoặc vài axit amin ra khỏi chuỗi polipeptit mới được tổng hợp (tức loại đầu chứa nhóm amin tự do của chuỗi polipeptit).

AMINOPURIN (*sinh*; A. aminopurine, AP), bazơ đồng đẳng với các bazơ purin, có thể gây đột biến nhờ khả năng ghép cặp với cả thimin và xitosin mặc dù A không có tính hỗ biến (x. ***Đột biến***).

AMIP (*sinh*; *Amoeba*), chi Trùng chân giả, thuộc ngành Động vật nguyên sinh. Cơ thể hiển vi, phân bố rộng trong nước ngọt. Có hình dạng thay đổi liên tục do hình thành chân giả để vận chuyển, bắt mồi. Điều hoà áp suất thẩm thấu và bài tiết nhờ các không bào. Sinh sản bằng phân đôi. Có khả năng hình thành bào xác (nang - kén) khi gặp điều kiện không thuận lợi. A kí sinh trong ruột người và động vật, gây bệnh đường ruột. Ở người, A (*Entamoeba histolytica*) gây bệnh lị amip, tạo ra các vết loét dạng núi lửa trên mặt thành ruột, ăn hồng cầu và có thể theo máu vào bạch huyết gây apxe gan. Bệnh lị amip phổ biến ở vùng nhiệt đới. Ở Việt Nam, tỉ lệ nhiễm bệnh trước 1945 khoảng 10 - 20%, gần đây giảm còn 5%. Bệnh có thể phát thành dịch, đặc biệt trong mùa mưa lũ (x. ***Động vật nguyên sinh***; ***Trùng chân rễ***).

AMIT *(hoá;* A. amide), dẫn xuất của axit cacboxylic, trong đó nhóm - OH được thay bằng nhóm $-NH_2$. Có tên gọi tương ứng với tên axit. Vd. $HCONH_2$ là fomamit, CH_3CONH_2 - axetamit, $C_6H_5CONH_2$ - benzamit, $NH_2C_6H_4SO_2NH_2$ - sunfanylamit, vv. A toàn phần của axit cacbonic (H_2CO_3) là cacbamit (ure): NH_2CONH_2. Chỉ fomamit là chất lỏng, còn các A khác là chất rắn kết tinh. A là những chất trung tính. A được điều chế bằng cách loại nước muối amoni của axit tương ứng; bằng tác dụng của amoniac hoặc amin với halogenua axit, anhiđrit hoặc este; bằng cách thuỷ phân không hoàn toàn nitrin. Các A nóng chảy là dung môi tốt cho nhiều hợp chất vô cơ và hữu cơ. Sunfanylamit là thuốc diệt khuẩn có hiệu quả cao.

AMMAN *(địa lí;* Ph. Amman), thủ đô Vương quốc Hasêmit Joocđani. Số dân 1,213 triệu (1990). Công nghiệp: xi măng, lọc dầu, dệt, thuốc lá. Sân bay quốc tế. Trường đại học tổng hợp. Thời cổ đại có tên gọi Rabat Ammon (Ph. Rabbath Ammon), thời Rôma (I. Roma) bị Hi Lạp hoá gọi là Philadenphi (Ph. Philadelphie). Năm 1921, trở thành thủ đô Quốc gia hồi giáo Tranjoocđani (Ph. Transjordanie). Từ 1946, thủ đô Joocđani độc lập.

AMON PHÂN *(hoá;* A. ammonolysis), thuật ngữ dùng để chỉ một loại phản ứng sử dụng phân tử amoniac để tạo thành nhóm NH_2 - trong hợp chất hữu cơ, chẳng hạn: 1) Phản ứng phân huỷ chất hữu cơ có liên kết phân cực bằng amoniac, vd.

$RCOCl + 2NH_3 \longrightarrow RCONH_2 + NH_4Cl;$

$RCOOR + NH_3 \longrightarrow RCONH_2 + ROH$

2) Phản ứng xảy ra khi xử lí hiđrocacbon bằng tác dụng của khí NH_3 ở áp suất cao và nhiệt độ đủ lớn.

AMONAN *(hoá công nghiệp;* A. ammonal), nhóm thuốc nổ amoni nitrat có chứa các hỗn hợp nitro (giống như amonit, xt. ***Amonit***) và bột nhôm (để tăng nhiệt nổ) làm tăng sức phá. Nhiệt năng nổ 5,1 - 5,9 MJ/kg, chịu nước. Dùng ở các hầm lò an toàn khí bụi.

AMONI *(hoá;* A. ammonium; cg. ion amoni), cation phức hoá trị một NH_4^+. Tương tự các cation kim loại kiềm (Li^+, K^+, Na^+, vv.). A là cation của các hợp chất: các muối amoni nitrat (NH_4NO_3), amoni clorua (NH_4Cl), amoni sunfat [$(NH_4)_2SO_4$], vv. Tương tác với các bazơ mạnh, giải phóng amoniac (NH_3):

$NH_4^+ + OH^- \rightleftharpoons NH_3 + H_2O$

Các muối amoni được dùng làm phân đạm bón cho cây.

AMONI CLORUA *(hoá;* A. ammonium chloride), NH_4Cl. Tinh thể rắn, không màu, kết tinh dưới dạng hình bát diện đều; $t_{thh} = 520^0C$. Hơi AC không chứa các phân tử NH_4Cl mà là hỗn hợp NH_3 và HCl. Làm lạnh, chúng lại kết hợp cho NH_4Cl. AC dễ tan trong nước, etanol. Điều chế từ amoniac và axit clohiđric. Dùng làm phân bón; trong công nghệ nhuộm, chế tạo pin, kĩ thuật in màu trên vải, kĩ thuật hàn; trong phân tích định tính để tách và xác định axit uric; chế tạo hỗn hợp lạnh với nước đá. Trong y học, dùng làm thuốc lợi tiểu.

AMONI NHÔM SUNFAT *(hoá;* A. ammonium alum) x. ***Phèn nhôm***.

AMONI NITRAT *(hoá;* A. ammonium nitrate), NH_4NO_3. Tinh thể không màu; khối lượng riêng 1,725 g/cm^3; $t_{nc} = 170^0C$; phân huỷ ở 200^0C. Tan ít trong etanol. Tan nhiều trong nước: 100 g nước ở 0^0C hoà tan 110 g AN; ở 25^0C, hoà tan 114 g; ở 100^0C, hoà tan 870 g. Khi tan hấp thụ nhiều nhiệt. Dễ hút ẩm. Có năm dạng thù hình khác nhau theo nhiệt độ. Khi chuyển dạng thù hình, thể tích thay đổi. AN có độ hút ẩm cao nên dễ vón cục, khó sử dụng. Để giảm vón cục, người ta trộn AN với một lượng nhỏ một số thuốc nhuộm hay muối sắt của một axit béo hoặc rắc bột của một số muối vô cơ lên hạt AN. AN trộn lẫn chất hữu cơ hay bột kim loại mịn, dễ gây nổ. Được điều chế từ amoniac và axit nitric hoặc bằng cách kết tinh phân đoạn amoni sunfat và natri nitrat. AN là hợp phần phổ biến nhất của các thuốc nổ công nghiệp. Dùng làm sạch bề mặt kim loại, chế tạo hỗn hợp lạnh, vv.

AMONI PESUNFAT *(hoá;* A. ammonium persulfate), $(NH_4)_2S_2O_8$. Tinh thể không màu. Ở 20^0C, 100g nước hoà tan được 65g AP. Là chất oxi hoá mạnh. Trong không khí ẩm, AP biến thành sunfat, giải phóng oxi và ozon. Dùng làm chất oxi hoá trong hoá học phân tích; làm tác nhân oxi hoá phối hợp với tác nhân khử để tạo gốc tự do gây phản ứng trùng hợp ở trạng thái nhũ tương; làm chất tẩy trắng và sát trùng.

AMONI SUNFAT *(hoá;* A. ammonium sulfate), $(NH_4)_2SO_4$. Tinh thể không màu, hình thoi, hoặc bột trắng, khối lượng riêng 1,77 g/cm^3, $t_{nc} = 140^0C$; phân huỷ ở 280^0C. Không tan trong etanol; dễ tan trong nước: ở 0^0C, 71 g AS tan trong 100 g nước; ở 20^0C, 76 g; ở 100^0C, 97 g. Trong dung dịch nước, AS bị thuỷ phân và cho môi trường axit. Điều chế từ amoniac và axit sunfuric. Là chất kết tủa protein. Dùng làm phân bón.

AMONIAC *(hoá;* A. ammonia), NH_3. Khí không màu, mùi khai, nhẹ hơn không khí; khối lượng riêng 0,7714 g/cm^3, $t_{nc} = -77,7^0C$, $t_s = -33,35\ ^0C$ (ở áp suất 1 atm). Dễ tan trong nước. Dung dịch A trong nước có khối lượng riêng nhỏ hơn khối lượng riêng của nước. Dung dịch A 25% có khối lượng riêng 0,91 g/cm^3. Trong điều kiện thường, dung dịch nước bão hoà A có 45% NH_3. Là một bazơ yếu, tương tác với axit tạo thành các muối amoni. Kết hợp với nhiều muối kim loại tạo thành amoniacat dạng tinh thể như $CuSO_4 \cdot 4NH_3$, vv. Cháy trong oxi không khí tạo thành ngọn lửa, có thể nổ, tạo thành khí nitơ và nước. A là chất độc. Trong tự nhiên, A được tạo thành do quá trình phân huỷ các hợp chất hữu cơ chứa nitơ. Công nghệ "cố định nitơ" là công nghệ chuyển nitơ ở dạng tự do trong không khí sang dạng hợp chất mà sản phẩm trung gian quan trọng nhất là A. Một số vi khuẩn trong đất và trong một số cây có khả năng "cố định nitơ" trong không khí thành hợp chất đạm, dạng phân bón. Trong công nghiệp, A được tổng hợp từ khí nitơ (lấy từ không khí) và hiđro (lấy từ nước) (x. ***Khí tổng hợp***) trên xúc tác (thường dùng chất xúc tác sắt oxit Fe_3O_4) có phụ gia ở những điều kiện áp suất khác nhau như 150 atm (áp suất thấp), 300 atm (áp suất trung bình) hoặc 1000 atm (áp suất cao), trong quá trình cốc hoá than. A được dùng để sản xuất axit nitric, các muối amoni, ure, phân bón gốc amoni (phân đạm), vv. Ở dạng lỏng hoặc dung dịch nước, được dùng làm phân bón lỏng, tác nhân sinh hàn trong máy lạnh. Nhà máy phân đạm Hà Bắc (Việt Nam) sản xuất A ở áp suất trung bình 300 atm, từ đó sản xuất ure và soda.

AMONIACAT *(hoá;* A. ammoniate), hợp chất phức của amoniac với muối kim loại, trong đó ion kim loại là nguyên tử trung tâm và phối tử là các phân tử amoniac, vd. đồng amoniacat $[Cu(NH_3)_4]Cl_2$ là phức được tạo thành khi cho NH_3 tác dụng với dung dịch $CuCl_2$. Phức A được dùng trong hoá học phân tích để nhận biết các chất (vì đa số các amoniacat có màu), tách các ion kim loại thành từng nhóm hoặc riêng biệt.

AMONIT *(hoá công nghiệp;* Ph. ammonite), thuốc nổ công nghiệp. Điều chế bằng cách trộn amoni nitrat với thuốc nổ phá (thường là TNT), có thể thêm chất cháy khác và một số phụ gia. Tất cả nghiền mịn, trộn đều, đổ vào túi giấy tráng parafin. Có nhiều loại A: loại thường; loại mạnh (thêm hexogen, bột nhôm) dùng để phá đá; loại chịu nước (điều chế từ amoni nitrat chịu nước nhờ có trộn muối axit hữu cơ của sắt kị nước); loại dùng ở hầm lò (thành phần vừa đủ oxi để nổ không tạo thành cacbon oxit hay các nitơ oxit độc) và loại an toàn khí bụi (thêm muối ăn dập lửa). A ít nguy hiểm khi va đập, ma sát. Hút ẩm, dễ vón cục,

mật độ nhỏi thấp. Giá rẻ. Là thuốc nổ công nghiệp chủ yếu ở Việt Nam. Các nước đã phát triển ít dùng hơn vì khó cơ khí hoá khâu nạp lỗ mìn.

AMONOIT *(địa chất;* cúc đá, cúc thạch), họ động vật cổ ở biển, lớp Chân đầu (*Cephalopoda*), ngành Thân mềm (*Mollusca*). Bên ngoài có thể có vỏ vôi, thường cuộn tròn trên một mặt phẳng, ít khi có dạng cuộn rối, xoáy ốc hoặc dạng ống, gồm nhiều khoang, nhưng cơ thể chỉ sống trong khoang ngoài cùng (x. Hình vẽ). Giữa các khoang có ống siphon liên thông, bề mặt vách ngăn các khoang uốn lượn phức tạp ở rìa ngoài, thể hiện rõ trên giao tuyến với vỏ ngoài đường - vách. Phân làm ba nhóm chính với dạng đường vách khác nhau: Goniatites (từ kì Đêvon đến kì Pecmi), Ceratites (kì Triat) và Ammonites (từ kì Triat đến hết kì Kreta). Nhóm A phát triển cực nhanh trong nguyên đại Trung sinh (Mezozoi) và tạo nên những hoá thạch định tầng điển hình. Ở Việt Nam, A xuất hiện từ kì Đêvon và phát triển mạnh mẽ ở Trias và Jura.

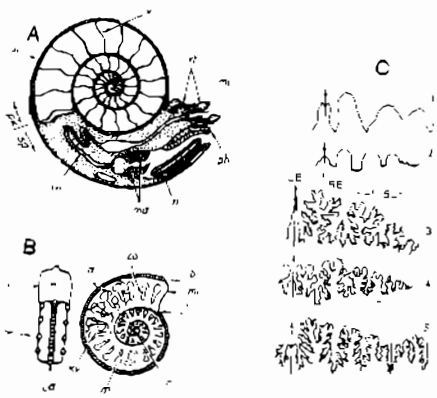

Amonoit (cúc đá)

A – Cắt qua vỏ một cá thể amonoit – phần thân mềm là tái dựng lại (n: nắp, mi: miệng, ma: màng, v: vách, ph: phễu, sp: sinh phòng, pk: phòng khí, si: siphon, th: ống tiêu hoá, xt: xúc tu).

B – Vỏ amonoit (ca: caren, l: phía lưng, s: sườn, r: rốn, mi: miệng, kv su: đường khâu vách, m: mấu, b : phía bụng).

C – Đường khâu vách của amonoit (1 – của Goniatit, 2 – của Ceratit, 3–5 – của amonoit mũi tên chỉ trục của đường khâu, LE: thuỳ ngoài (hay thùy xi phông, SE: yên ngoài, LL1: thuỳ bên cấp 1, SL1 yên bên cấp 1.

AMOPHOT *(hoá;* A. ammophos), phân bón kép (phân phức hợp) có hai nguyên tố dinh dưỡng (N, P) dùng ở thể rắn hoặc lỏng (dung dịch nước). Là kết quả phản ứng trung hoà giữa axit photphoric (H_3PO_4) và amoniac (NH_3). Có các loại: mono-A ($NH_4H_2PO_4$: gồm P_2O_5 61,7%, NH_3 14,3%), đi-A $(NH_4)_2HPO_4$: P_2O_5 53,8%,NH_3 25,8%), amonidiphotphat $[(NH_4)_2H_2P_2O_7$: P_2O_5 67%, NH_3 16%, $(NH_4)_3HP_2O_7$: P_2O_5 62%, NH_3 22,3%], amonitriphotphat $[(NH_4)_3H_2P_3O_{10}$: P_2O_5 68,9%, NH_3 16,5%]. Hàm lượng P_2O_5 và NH_3 quyết định chỉ tiêu chất lượng của phân bón. Hỗn hợp A và KNO_3 là loại phân bón tốt vì có những nguyên tố cần thiết nhất cho cây trồng (N, P, K). A còn dùng trong công nghiệp gây men.

AMP *(sinh;* A. adenosine monophosphate; AMP), nucleotit chứa adenin, ribozơ và photphat (x. ***ATP***; ***AMP vòng***).

AMP VÒNG *(sinh;* A. cyclic AMP), một AMP mà phân tử có gốc photphat kết hợp với hai nhóm OH của gốc ribozơ (vd. 3', 5' -1MP). Được tạo ra từ ATP do enzim adenyl- xiclaza xúc tác. AV là chất điều hoà sinh học quan trọng, tham gia trong cơ chế điều hoà tác dụng của hocmon. Chất môi giới hoạt động của operon lac.

AMPE A. M. *(lí;* Ph. André Marie Ampère; 1775 - 1836), nhà vật lí Pháp, một trong những người đặt nền móng cho ngành điện động lực học. A đã đưa ra quy tắc mang tên ông (1820), phát hiện tương tác cơ học giữa các dòng điện, tìm ra quy luật của tương tác ấy (định luật Ampe). Là người đầu tiên xây dựng lí thuyết từ học.

AMPE (ĐỊNH LUẬT) *(lí)*, định luật xác định lực $\vec{F}$ mà từ trường có cảm ứng từ $\vec{B}$ tác dụng lên đoạn dây dẫn l. có dòng điện I chạy qua ($\vec{L}$ có chiều của dòng điện) $\vec{F} = I(\vec{L} \wedge \vec{B})$. Hệ quả là hai dây dẫn song song có dòng điện chạy qua cùng chiều thì hút nhau, ngược chiều thì đẩy nhau.

AMPE (ĐƠN VỊ) *(lí, điện)* 1. Đơn vị đo cường độ dòng điện trong hệ đơn vị quốc tế SI. Kí hiệu A (tên gọi ampe là để kỉ niệm nhà vật lí Pháp Ampe). A là cường độ của một dòng điện không đổi theo thời gian khi chạy qua hai dây dẫn thẳng, song song, dài vô hạn, có mặt cắt nhỏ không đáng kể, đặt trong chân không cách nhau một mét thì gây trên mỗi mét dài của mỗi dây dẫn một lực bằng 2.10 - 7 niutơn; 1A = 3.109 đơn vị CGSE = 0,1 đơn vị CGMS.

2. Đơn vị sức từ động (tên cũ là A vòng) trong hệ SI; 1 A là sức từ động của một vòng mạch kín có dòng điện 1A chạy qua.

AMPE GIỜ *(lí)*, đơn vị điện lượng ngoài hệ SI, kí hiệu Ah. Thường dùng Ah để đo điện lượng của các bộ ắc quy. 1 Ah là điện lượng do dòng điện một chiều cường độ 1A tải đi trong một giờ, 1Ah = 3600 C (culông).

AMPE MÉT *(điện;* Ph. ampèremetre; cg. ampe kế), dụng cụ để đo cường độ dòng điện. AM mắc nối tiếp trong mạch cần đo dòng điện. Để mở rộng phạm vi đo, mắc thêm điện trở song song với AM. Hiện nay có loại AM có kim chỉ (hoặc vật sáng chỉ), hoặc hiện số báo kết quả đo.

AMPE (QUY TẮC) *(lí)*, quy tắc xác định chiều của từ trường gây ra bởi dòng điện thẳng (tương đương với quy tắc văn nút chai). Nếu một người nằm dọc theo dòng điện, chiều từ chân lên đầu là chiều dòng điện thì người ấy thấy chiều từ phải sang trái qua trước mặt mình là chiều của từ trường dòng điện.

AMPE VÒNG *(lí, điện)*, đơn vị đo sức từ động, từ áp của mạch từ. Hiện nay, thường dùng ampe thay cho AV để đo sức từ động, từ áp của mạch từ.

AMPHIBIA *(địa chất) x. Lưỡng cư.*

AMPHIBOLIT *(địa chất;* A. amphibolite), đá biến chất hạt vừa, thành phần khoáng vật chủ yếu là plagiocla và một ít khoáng vật khác. Do gabro hoặc phun trào bazơ biến thành.

AMPHIBON *(địa chất;* A. amphibole), nhóm khoáng vật tạo đá khá phổ biến trong vỏ Trái Đất, thuộc phụ lớp silicat mạch kép, công thức tổng quát: $(AB)_{7-8}(Z_4O_{11})_2(OH, F)_2$. Trong đó, A có thể là K, Na, Ca; B - Al, Fe^{3+}, Fe^{2+}, Mg; Z - Si, Al, vv. A kết tinh trong hệ trực thoi và đơn nghiêng. Các khoáng vật A chính: anthôphilit, tremolit, actinolit, ribeckit, glaucophan, acvetsonit, hocblen. Các A có thành phần hoá học rất khác nhau, nhưng đều có tính chất chung: tinh thể dạng que, kim, cát khai hoàn toàn theo lăng trụ với góc giữa hai phương cắt khai là 124°. Độ cứng 5 - 6,5; khối lượng riêng 2,8 - 3,5 g/cm^3. A tham gia vào thành phần của nhiều đá macma và biến chất. Một số A dạng sợi có tính chịu nhiệt cao (như amiăng). Vì vậy, A được dùng làm vật liệu chịu lửa cao cấp. Một số loại A được xếp vào danh sách đá nửa quý (như nephrit - ngọc thạch một dạng actinolit ẩn tinh).

AMPHITEAT *(kiến trúc;* HL. amphitheatron) 1. Công trình khán đài thời cổ đại, hình bầu dục, không có mái che, xung quanh

là các chỗ ngồi, xếp theo hình bậc thang như A mang tên Côlidê ở La Mã.

2. Phần chỗ ngồi cho người xem thường xếp thành hình vòng cung ở mặt bằng và giật cấp theo chiều cao trong các phòng khán - thính giả (nhà hát, rạp chiếu phim, giảng đường, vv.) hoặc xếp bao quanh sân khấu hình tròn trong rạp xiếc.

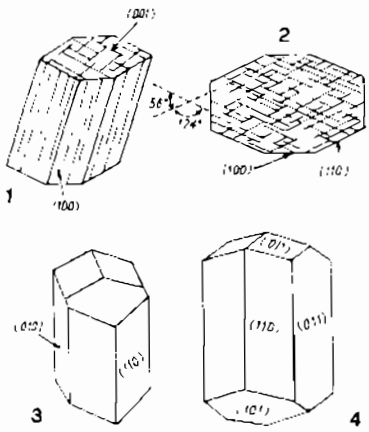

Amphibon

1 - Lăng trụ với các khía cắt khai; 2 - Mặt cắt (001) với cát khai gần 120° (124°); 3, 4 - Dạng thông thường của amphibon.

AMPLI (*điện tử*; Ph. amplificateur), máy (bộ, tầng, mạch) khuếch đại (x. ***Máy khuếch đại; Máy tăng âm***).

AMUA (*địa lí*; N. Амур; tk. Hắc Long Giang), sông ở Viễn Đông, hình thành do hợp lưu của sông Sinka (Шилка) và Acgun (Аргунь), đổ vào biển Ôkhôt (Охотское Море). Dài 2824 km (nếu tính từ nguồn Acgun là 4440 km), diện tích lưu vực 1,855 triệu km^2. Phần lớn lưu vực thuộc lãnh thổ Nga. Nguồn cung cấp nước chủ yếu là mưa mùa hạ và mùa thu. Lưu lượng trung bình 10900 m^3/s (lớn nhất là 40000 m^3/s). Về mùa hạ hay lụt. Các nhánh sông chính: Zâya (Зея), Burâya (Бурея), Amgun (Амгунь) (bờ trái), Sungari (Сунгари) và Uxuri (Уссури) (bờ phải). Vận tải đường sông. Đánh cá. Thành phố lớn: Blagôvêsenxkơ (Благовещенск), Khabarôpxkơ (Хабаровск), Kômxômônxkơ trên sông Amua (Комсомольск-на-Амуре), Nikôlaepxkơ trên sông Amua (Николаевск-на-Амуре).

AMUĐARIA (*địa lí*; N. Амударья), sông ở Trung á (một phần là biên giới giữa Apganixtan với Tatjikixtan, Tuamênixtan và Uzbêkixtan). Dài 1415 km. Diện tích lưu vực 309 nghìn km2 (tính tới thành phố Kecki (Rthrb)]. Hình thành do sự hợp lưu của các sông Pianjơ (Пяндж) và Vacsơ (Вахш), đổ vào biển Aran, tạo nên châu thổ. Lưu lượng trung bình [ở thành phố Kecki] khoảng 2000 m^3/s. Sử dụng để tưới [các kênh: Karakum (Каракумский канал), Amu - Bukhara (Аму - Бухарский канал), vv.]. Tàu thuyền đi lại thường xuyên từ Chacjôi (Чарджоу). Dọc theo A có các thành phố: Uaghen (Ургенч), Nucut (Нукус), Tecmet (Термез).

AMUNXEN (*địa lí*; Ph. Amundsen), biển thuộc Thái Bình Dương, ở ven lục địa Nam Cực, giữa các kinh tuyến 100 - 123° tây. Diện tích 98 nghìn km^2, khối lượng nước 28 nghìn km^3. Độ sâu trung bình 286 m, nơi sâu nhất 585 m. Bị băng phủ. Mang tên nhà thám hiểm Nam cực Na Uy - Amunxen (1872 - 1928).

AMXTECĐAM (*địa lí*; Amsterdam), thủ đô Vương quốc Hà Lan, trên bờ vịnh Ixen giữa sông Ixen và sông Amxtel (Amstel). Số dân 713,4 nghìn (1992). Cảng khá sâu, an toàn cho mọi loại tàu trong vùng Biển Bắc (lượng hàng hoá vận chuyển khoảng 20 triệu tấn). Sân bay quốc tế Sipôn (Schiphol) Đường xe điện ngầm. Chế tạo máy bay, đóng tàu, công nghiệp điện tử, hoá chất, in, chế biến gỗ, thực phẩm, may mặc, cắt gọt kim cương (trung tâm quốc tế về đá quý và kim loại quý từ thế kỉ 17). Hai trường đại học tổng hợp. A được biết đến từ 1275. Từ thế kỉ 17, đã nổi tiếng và giàu có lên nhanh chóng do nền thương mại phát triển và do có các công ti thương mại quốc tế lớn như Đông Ấn (1602), Phương Bắc (1614), Tây Ấn (1621). Trong thời gian 1795 - 1806, là thủ đô Cộng hoà Batavơ (Ph. Batave), sau đó là thủ đô Vương quốc Hà Lan. Các di tích: cửa cảng Xan - Antôniut (Sant - Antonius) (hiện nay là bảo tàng lịch sử, thế kỉ 15 - 17), cung điện hoàng gia. Nhà thờ cũ (thế kỉ 13) và Nhà thờ mới (thế kỉ 15 - 16) theo kiểu gôtích và thời Phục hưng, Nhà thờ Bắc và Đông (thế kỉ 17), bảo tàng Rich, bảo tàng Rembrăng (Rembrandt), bảo tàng Van Gôc, tháp cổ Môntenban (Montelbaan).

AMXTRÔNG L. Đ. (*nhạc*; A. Louis Daniel Armstrong; 1900 - 71), nghệ sĩ kèn trompet, ca sĩ nổi tiếng người Mĩ da đen. Đã thành lập các nhóm nhạc jazơ, nhóm lục tấu "Các ngôi sao Amxtrông" và các nhóm khác. Tác giả của nhiều bài hát thể loại jazơ, sáng tạo phong cách biểu diễn nổi bật bởi tính ngẫu hứng và sự phóng túng trong cách diễn tấu các giai điệu phổ biến, trên cơ sở những truyền thống của nhạc "Bluzơ". A còn tham gia đóng nhiều phim.

AMXTRÔNG N. (*công*; A. Neil Armstrong; sinh 1930), phi công vũ trụ Hoa Kì, người đầu tiên đặt chân lên Mặt Trăng 21.7.1969, trong chuyến bay cùng Anđrin (x. ***Anđrin E.***) trên tàu Apôlô 11.

AN BIÊN (*địa lí*), huyện đồng bằng ven biển ở phía tây nam tỉnh Kiên Giang. Diện tích 462 km^2. Gồm 1 thị trấn (Thứ Ba, huyện lị); 7 xã (Tây Yên, Nam Yên, Hưng Yên, Nam Thái, Đông Thái, Đông Yên, Thạnh Yên). Số dân 132890 (1993). Địa hình bằng phẳng, đất bị phèn mặn. Sông rạch Cái Lớn, kênh Cán Gáo. Trồng lúa, khoai, dứa, mía. Nuôi trồng và đánh bắt, chế biến thuỷ sản (36 km bờ biển). Rừng tràm một phần của U Minh. Giao thông: đường bộ AB - Rạch Giá (đường 17). Huyện được thành lập năm 1985 do chia AB cũ thành AB và An Minh. Xưa là phủ AB (1832).

AN CHÂU (*địa lí*), vùng núi ở tỉnh Hà Bắc, Lạng Sơn và Quảng Ninh. Giới hạn phía đông: sông Kỳ Cùng, phía nam: sông Lục Nam, phía bắc: sông Thương, phía tây: vùng núi Bảo Đài. Diện tích 2100 km^2, đỉnh cao nhất 975 m. Cấu tạo bằng đá cát và đá sét. Bị chia cắt nhiều do các khe rãnh và sông nhánh của các sông Thương, Lục Nam và Kỳ Cùng thành những đồi núi thấp hình bát úp. Rừng thứ sinh, xavan. Trong địa chất, khái niệm đới An Châu bao gồm các trầm tích lục nguyên và phun trào từ kỉ Triat đến Jura và Krêta phát triển ở phía đông sông Thương đến tận biên giới Trung Quốc, trong một trũng kiến tạo phủ chồng lên các trầm tích cổ hơn.

AN DƯƠNG (*khảo cổ*) x. ***Ấn Khư***.

AN DƯƠNG VƯƠNG (*sử*; tên thật: Thục Phán), người sáng lập và là vua nước Âu Lạc. Có giả thuyết cho là thủ lĩnh người Tây Âu (x. ***Âu Lạc***) ở vùng núi phía bắc, đã từng xung đột với vua Hùng và cũng là người chống Tần thắng lợi (214 - 208 tCn.), nối ngôi vua Hùng, hợp nhất Tây Âu và Lạc Việt thành nước Âu Lạc, đóng đô ở Cổ Loa (x. ***Cổ Loa***). Tục truyền ADV được rùa thần giúp đỡ cho móng làm lẫy nỏ rất hiệu nghiệm, nên đã đánh bại nhiều lần xâm lược của Triệu Đà. Sau đó Triệu Đà dùng mưu (cho con trai là Trọng Thuỷ sang cầu hôn với con gái ADV là Mỵ Châu) lấy cắp lẫy nỏ thần rồi mới đem quân sang đánh (179 tCn.), ADV thua chạy đến vùng Nghệ An, nhảy xuống biển tự tử.

Đền thờ An Dương Vương (Cổ Loa - Hà Nội)

AN GIANG *(địa lí)*, tỉnh ở phía tây Nam Bộ, giáp Cămpuchia. Diện tích 3424 km^2. Gồm 9 huyện: Châu Thành, Châu Phú, Chợ Mới, An Phú, Phú Tân, Thoại Sơn, Tân Châu, Tịnh Biên, Tri Tôn; 2 thị xã: Châu Đốc, Long Xuyên (tỉnh lị); 10 thị trấn, 120 xã, 7 phường. Số dân 1970,7 nghìn (1994), gồm các dân tộc: Kinh, Khơme (5%), Chăm (1%), Hoa (1,5%). Địa hình có vùng đồi núi ở phía tây bắc, chuyển sang vùng trũng phèn thuộc các huyện Tịnh Biên, Tri Tôn, Thoại Sơn, rồi sang vùng đồng bằng ở phía đông. Có núi Vó Bò, núi Rồng (cao 716 m). Khí hậu cận xích đạo gió mùa, mùa nước nổi tháng 6 - 12. Sông Mê Công, sông Tiền chảy dọc địa giới phía đông của tỉnh, sông Hậu chảy giữa tỉnh, ngoài ra còn rất nhiều kênh rạch. Trồng lúa, sắn, lạc, rau, thuốc lá, mía, đay, cây ăn quả, dâu tằm. Chăn nuôi trâu, bò, lợn, tằm, vv. Thủ công nghiệp dệt. Vùng Tân Châu là nơi trồng dâu, nuôi tằm, dệt lụa nổi tiếng. Giao thông: đường 10, 90 chạy qua tỉnh. Di tích lịch sử: núi Sam có đá hoa cương, nhiều chùa, đền thờ, núi Ba Thê có di tích văn hoá Ốc Eo. Năm 1757, bắt đầu khai khẩn đất này, gọi là Châu Đốc tân cương. Đến 1832, lấy thêm đất của Vĩnh Long đặt hai phủ Tuy Biên và Tân Thành, lập thành hai tỉnh Châu Đốc, Long Xuyên. Cuối năm 1975, lập nên tỉnh AG bao gồm địa phận các tỉnh cũ kể trên.

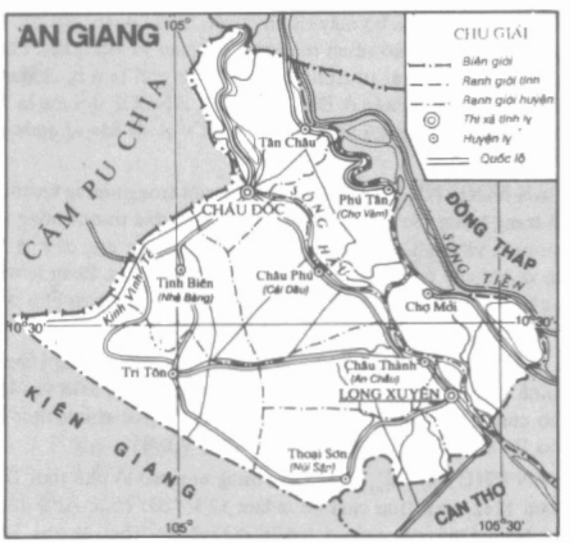

AN HẢI *(địa lí)*, huyện đồng bằng ở phía tây thành phố Hải Phòng. Diện tích 220,7 km^2. Gồm 1 thị trấn (An Dương); 22 xã (An Hồng, An Hưng, Tân Tiến, Lê Thiện, An Hoà, Hồng Phong, Nam Sơn, Bắc Sơn, Đại Bản, An Đồng, Lê Lợi, Đặng Cương, Đồng Hải, Đồng Thái, Quốc Tuấn, Đằng Hải, Đằng Lâm, Dư Hàng Kênh, Nam Hải, Vĩnh Niệm, Hồng Thái, Tràng Cát). Số dân 187049 (1993). Địa hình đồng bằng thấp dần từ tây sang đông, đất chua mặn chiếm 73% diện tích, mạng sông dày, phía bắc là sông Cấm, phía nam sông Lạch Tray, giữa có sông Tam Bạc. Nhiều đầm hồ: đầm Xi, đầm Thái, đầm Tân Tiến. Trồng lúa, màu, rau xuất khẩu, hoa; chăn nuôi lợn, cá tôm. Cơ khí sửa chữa, sản xuất dụng cụ đồ nghề xuất khẩu và tiêu dùng. Thủ công mĩ nghệ. Đường sắt Hà Nội - Hải Phòng, quốc lộ 5 chạy qua, có sân bay Cát Bi, cảng quân sự, chùa Dư Hàng, chùa Phổ Chiếu. Năm 1469, huyện An Dương thuộc phủ Kinh Môn (Hải Dương). Năm 1887, thuộc tỉnh Hải Phòng. Năm 1898, thuộc tỉnh Phù Liễn sau là tỉnh Kiến An. Năm 1923, tách một phần thành huyện Hải An thuộc Hải Phòng. Năm 1966, hợp nhất Hải An và An Dương thành AH.

AN HOÀ *(địa lí)*, vũng nằm giữa hai dải đất nhô ra biển: Thuận An ở phía bắc và Thanh Long ở phía nam, thuộc huyện Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng. Trong vũng có đầm Sông Bến, nơi rộng nhất 9 km. Giữa vũng và đầm có lối thông rộng hơn 500 m. AH cũng là tên mũi đất, có độ cao 42 m, thuộc dải đất Thuận An ở phía bắc vũng.

AN KHÊ *(địa lí)*, huyện miền núi ở phía đông tỉnh Gia Lai. Diện tích 758 km^2. Gồm 1 thị trấn (An Khê, huyện lị); 11 xã (Hà Tam, Tân An, Cư An, Phú An, Song An, Cửu An, Tú An, Ya Hội, Yang Bắc, An Thành, Thành An). Số dân 70242 (1993), gồm các dân tộc: Kinh (32%), Bana, Xơđăng. Miền đồng bằng là trũng giữa núi có nguồn gốc bóc mòn và bồi tụ, độ cao 400 m, phía đông và tây là đồi núi. Núi chính: Công Rđê (1017 m), Công Nhu (846 m). Sông Ba chảy giữa trũng An Khê. Đất lâm nghiệp chiếm 66% diện tích, có ngành khai thác gỗ, củi, lâm sản. Trồng chè, cà phê, lạc, mía. Tuyến giao thông chính: quốc lộ 19, từ Quy Nhơn qua đèo An Khê đi Plây Ku.

AN LÃO *(địa lí)*, sông bắt nguồn ở vùng núi có độ cao 825 m gần Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi, chảy theo hướng bắc- nam đến Hoài Nhơn sau khi hợp lưu với sông Lai chuyển sang hướng tây nam - đông bắc, qua các huyện An Lão, Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định, đổ ra Biển Đông. Dài 85 km. Diện tích lưu vực 1466 km^2, độ cao trung bình 277 m, độ dốc 22%, mật độ sông suối 0,65 km/km^2. Tổng lượng nước 2,86 km^3 tương ứng với môđun dòng chảy năm 61,9 l/s/km^2. Lũ tháng 10 - 12, lượng nước bằng khoảng 78% lượng nước cả năm, môđun dòng chảy mùa lũ 140 - 240 l/s/km^2.

AN LÃO *(địa lí)*, huyện trung du ở phía bắc tỉnh Bình Định. Diện tích 684 km^2. Gồm 9 xã (An Trung, An Toàn, An Vinh, An Dũng, An Hưng, An Quang, An Hoà, An Tân, An Nghĩa). Số dân 22253 (1993), gồm các dân tộc: Kinh (60%), Bana, Hrê (40%). Địa hình đồi núi, độ cao trung bình 600 m, có sông An Lão chảy qua. Rừng có trữ lượng 3,6 triệu m^3 gỗ. Trồng hồ tiêu, dứa, sắn. Huyện thành lập từ 24.8.1984 (tách từ huyện Hoài An), thuộc tỉnh Nghĩa Bình từ 1976 đến 1989, từ 6.1989, thuộc tỉnh Bình Định.

AN LÃO *(địa lí)*, huyện ở phía tây nam Hải Phòng. Diện tích 110,74 km^2. Gồm 1 thị trấn (An Lão); 16 xã (Trường Thành, Bát Trang, Trường Thọ, An Tiến, Quang Hưng, Trường Sơn, An Thắng, Quang Trung, Tân Dân, Quốc Tuấn, Thái Sơn, Tân Viên, An Thái, Mỹ Đức, Chiến Thắng, An Thọ). Số dân 118044 (1993). Địa hình đồng bằng, phù sa sông Thái Bình, giữa là vùng đất cao, tây bắc và đông nam thấp hơn, độ cao trung bình 0,7 - 1,2 m, có đồi núi sót: núi Voi, Mã Yên, Vụ Sơn, Dầu Sơn. Sông chính: Lạch Tray ở phía bắc, Văn Úc ở phía nam, giữa là sông Đa Độ. Trồng lúa, ngô, lạc, khoai lang, khoai tây, sắn. Sản xuất gạch ngói. Có 2 quốc lộ 211, 209 chạy qua; 3 tuyến đường sông. Di tích núi Voi

có văn hoá đồ đồng, hang vơi, động chùa Hang. Tên huyện AL có từ thời Trần, gồm đất đai của AL, Kiến Thuỵ và Kiến An, Đồ Sơn hiện nay. Năm 1469, Lê Thánh Tông cắt phần AL lập huyện Nghi Dương. Năm 1662, AL hợp nhất với Kiến Thuỵ thành An Thuỵ. Năm 1980, tách AL hợp với thị xã Kiến An thành huyện Kiến An. Năm 1988, lập lại huyện AL.

AN MINH (*địa lí*), huyện đồng bằng ven biển ở phía tây nam tỉnh Kiên Giang. Diện tích 672 km^2. Gồm 1 thị trấn (Thứ Mười Một); huyện lị ở xã Đông Hưng, 6 xã (Thuận Hoà, Đông Hoà, An Minh Bắc, Đông Thạnh, Đông Hưng, Vân Khánh). Số dân 101511 (1993), gồm chủ yếu các dân tộc: Kinh, Khơme. Địa hình bằng phẳng, đất bị phèn mặn. Rừng tràm U Minh ở phía nam (26,9% diện tích). Kênh Cán Gáo. Bờ biển dài 45 km. Đất nông nghiệp chiếm 53,8% diện tích. Trồng lúa, dừa, mía, cây ăn quả. Nuôi trồng và đánh bắt, chế biến thuỷ sản. Có đường 17 chạy qua. Huyện được thành lập năm 1985, do chia An Biên cũ thành An Biên và AM.

AN NAM (*sử*), tên gọi nước Việt Nam thời xưa do các vương triều phong kiến Trung Quốc đặt. Xuất hiện từ 679, khi nhà Đường đổi tên Giao Châu đô hộ phủ thành An Nam đô hộ phủ và tồn tại tới đầu thế kỉ 10. Sau đó lại đổi tên thành Giao Chỉ quận. Từ 1177 (đầu đời Lý Cao Tông), các vương triều Trung Quốc dùng tên "An Nam quốc" để chỉ nước Đại Việt (tức Việt Nam sau này) và phong cho các vua Việt Nam tước hiệu "An Nam quốc vương". Thời Pháp thuộc, tên AN dùng để chỉ riêng Trung Kỳ, hoặc theo nghĩa rộng là chỉ toàn nước Việt Nam.

"AN NAM CHÍ LƯỢC" (*sử*), sách ghi chép về lịch sử, địa dư, phong tục Việt Nam từ đầu đến cuối đời Trần. Tác giả là Lê Trắc, tự Cảnh Cao, người Ái Châu (nay là Thanh Hoá), vốn họ Nguyễn, được cậu là Lê Phụng nuôi dưỡng nên đổi sang họ Lê. Làm tham mưu cho Chương Hiến hầu Trần Kiện (cháu nội Trần Thái Tông). Sau theo quân Nguyên sang Trung Quốc, ở tại Hán Dương (thuộc tỉnh Hồ Bắc) và viết ANCL ở đó.

"AN NAM CHÍ NGUYÊN" (*sử*; tk. "An Nam chí kỉ lược"), tác phẩm địa lí - lịch sử do Cao Hùng Trưng, người Trung Quốc, sống vào cuối thế kỉ 17, biên soạn trong thời gian làm quan ở Quảng Tây. Có 3 quyển. Viết về hoàn cảnh địa lí, phân chia hành chính, phong tục tập quán, một số nhân vật tu tiên, tu phật của Việt Nam. Ngoài ra còn có một số văn bản của các tổng binh nhà Minh gửi lên Minh Thành Tổ trong thời gian quân Minh xâm lược và cai trị Việt Nam. Có nhiều tư liệu về xã hội Việt Nam từ đầu thế kỉ 15 trở về trước. Gần đây, một số học giả Trung Quốc đặt vấn đề xác minh lại tác giả và tác phẩm này.

AN NAM CỘNG SẢN ĐẢNG (*chính trị*), một trong các tổ chức cộng sản ở Việt Nam ra đời sau khi Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội bị phân liệt và Đông Dương cộng sản đảng được thành lập. Ra đời tháng 7.1929, trên cơ sở Chi bộ cộng sản Việt Nam (thành lập và hoạt động ở Trung Quốc) và một số chi bộ cộng sản mới được tổ chức ở Nam Bộ. Đảng đã phát triển đảng viên, lập thêm một số chi bộ ở Nam Bộ và một số tỉnh phía nam Trung Bộ. Tháng 2.1930, hội nghị hợp nhất, các tổ chức cộng sản Việt Nam họp tại Cửu Long (gần Hồng Kông) dưới sự chủ trì của Nguyễn Ái Quốc, ANCSD đã hợp nhất với Đông Dương cộng sản đảng lập ra Đảng cộng sản Việt Nam.

AN NAM ĐÔ HỘ PHỦ (*sử*), tổ chức cai trị của nhà Đường trên đất Giao Châu, nay là miền Bắc Việt Nam, từ Hà Tĩnh trở ra. Năm 679, nhà Đường lập ANĐHP gồm 12 châu: Giao Châu, Lục Châu, Phong Châu, Ái Châu, Hoan Châu, Trường Châu, Phúc Lộc Châu, Thang Châu, Chi Châu, Vũ Nga Châu, Diễn Châu, Vũ An Châu. Năm 757, nhà Đường đổi là Trấn Nam đô hộ phủ, 9 năm sau lấy lại tên cũ. Năm 825, lị sở đô hộ phủ đặt ở Tống Bình (Hà Nội). Chức quan đứng đầu ANĐHP là kinh lược đô hộ sứ, cuối thế kỉ 9, đổi là tiết độ sứ.

"AN NAM TẠP CHÍ" (*xuất bản*), báo văn học do Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu lập ra và làm chủ bút. Số 1 ra 1.7.1926 ở Hà Nội. Do khó khăn về tài chính nên mới ra được 10 số thì phải tạm đình bản (3.1927). Tháng 7.1930 ra thêm được 3 số rồi lại ngừng. Tháng 4.1931, xuất bản thêm 9 số. Đến 1.3.1933 thì đình bản hẳn. Báo có những đóng góp tích cực vào sự phát triển của văn học Việt Nam thời cận đại theo khuynh hướng hiện thực.

AN NAM TỨ ĐẠI KHÍ (*sử*), bốn công trình nghệ thuật bằng đồng nổi tiếng của văn hoá thời Lý, Trần: 1) Tượng Phật chùa Quỳnh Lâm (Đông Triều, Quảng Ninh). Tương truyền do Nguyễn Minh Không đời Lý đúc. 2) Tháp Báo Thiên dựng năm 1057 ở Thăng Long (Hà Nội), chồm tháp bằng đồng. 3) Chuông Quy Điền (chuông ruộng rùa), đúc năm 1101 ở chùa Diên Hựu (chùa Một Cột), Thăng Long. Do quá to, đánh không kêu, mới thả vào ruộng chùa nhiều rùa nên có tên gọi trên. 4) Vạc Phổ Minh, ở chùa Phổ Minh, Thiên Trường (Nam Định), đúc vào thời Trần Nhân Tông (1279 - 93). Năm 1426, quân Minh (Trung Quốc) phá huỷ chuông Quy Điền và vạc Phổ Minh lấy đồng đúc súng. Tất cả hiện nay đều không còn.

AN NHƠN (*địa lí*), huyện đồng bằng phía đông nam của tỉnh Bình Định. Diện tích 229 km^2. Gồm 1 thị trấn (Bình Định, huyện lị); 14 xã (Nhơn Thành, Nhơn Phong, Nhơn Hạnh, Nhơn Mỹ, Đập Đá, Nhơn Hậu, Nhơn An, Nhơn Hưng, Nhơn Phúc, Nhơn Khánh, Nhơn Lộc, Nhơn Hoà, Nhơn Thọ, Nhơn Tân). Số dân 174216 (1993). Phần lớn lãnh thổ của huyện là đồng bằng tam giác của sông Cái, chỉ có ít đồi gò ở phía đông nam. Đất nông nghiệp chiếm 80% diện tích, đều là đất phù sa chua của các sông: Đập Đá, Tây An, Gò Chàm, An Trường (chi lưu của sông Cái). Trồng lúa, màu. Làm đồ gỗ, đồ gốm. Đường giao thông: quốc lộ 1A, đường 19, đường sắt Thống Nhất. Trước đây An Nhơn là phủ, sau 1945 là huyện của tỉnh Bình Định, rồi của tỉnh Nghĩa Bình (1976 - 89), từ 6.1989 lại là huyện của tỉnh Bình Định.

AN NINH CAO UỶ PHỦ (*an ninh*; Ph. Service de sécurité du Haut commissariat - SSHC), tổ chức tình báo và phản gián của Pháp ở Đông Dương được lập ra trong thời kì 1946 - 54. Sở chỉ huy đặt tại Hà Nội, Huế, Sài Gòn, Phnôm Pênh và Viêngchăn. Nhiệm vụ: chống lại những hoạt động kháng chiến của nhân dân Việt Nam trong các thành phố tạm bị chiếm; điều tra nắm tình hình hoạt động của bộ máy chính quyền thuộc Pháp, của các tôn giáo, đảng phái; bảo vệ an toàn cho cơ quan và viên chức Pháp; giữ gìn an ninh, trật tự trong những thành phố tạm bị chiếm và khu vực có người Pháp ở. Đầu năm 1954, ANCUP đổi tên là "Cơ quan bảo vệ quân đội viễn chinh" (xt. ***Cơ quan bảo vệ quân đội viễn chinh***).

AN NINH NHÂN DÂN (*an ninh*), một trong những lực lượng vũ trang trọng yếu ở Việt Nam có nhiệm vụ đấu tranh chống mọi âm mưu và hành động xâm phạm an ninh quốc gia, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và bảo đảm an ninh quốc gia. Pháp lệnh về lực lượng ANND được công bố theo lệnh của chủ tịch Hội đồng Nhà nước 14.11.1987.

AN NINH QUỐC GIA (*an ninh*), sự yên ổn, vững vàng về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, về chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của một quốc gia. Thuật ngữ ANQG được chính thức ghi vào Bộ luật hình sự của Việt Nam từ 9. 7.1985.

AN PHỦ SỨ (*sử*), chức quan đứng đầu các lộ phủ thời Trần. Năm 1242, nhà Trần chia nước làm 12 lộ, đặt chức APS để cai trị. Năm 1265, đặt chức đại APS ở Kinh sư. Theo lệ nhà Trần, APS các lộ phải qua khảo duyệt mới được làm APS phủ Thiên Trường (quê hương của nhà Trần) và Thăng Long (kinh đô cả

nước). Thời Lê, năm 1466, Lê Thánh Tông bỏ lộ chuyển thành đạo, đổi APS thành trị phủ.

AN PHÚ *(địa lí)*, huyện ở phía tây bắc tỉnh An Giang. Diện tích 209 km^2. Gồm 1 thị trấn (An Phú, huyện lị), 12 xã (Đa Phước, Khánh An, Khánh bình, Nhơn Hội, Phú Hội, Phú Hữu, Phước Hưng, Vĩnh Hậu, Vĩnh Hội Đông, Vĩnh Lộc, Vĩnh Tường, Quốc Thái). Số dân 152079 (1993), gồm các dân tộc: Kinh, Chăm, Khơme. Địa hình đồng bằng, đất chủ yếu là phù sa, đất phèn ít. Sông Hậu chảy qua. Trồng lúa, nuôi cá, tôm, vịt. Vào mùa khô thu hoạch tôm cá trên kênh rạch, đìa, bầu. Hương lộ An Phú - Khánh Bình chạy qua.

Huyện được thành lập 13.11.1991, do chia huyện Phú Châu thành huyện An Phú và huyện Tân Châu

AN QUẢNG *(sử;* cg. Yên Quảng), tên cổ của vùng Quảng Ninh ngày nay, được đặt dưới thời Lê Anh Tông (1556 - 73). Thời Đinh và Tiền Lê là trấn Triều Dương. Thời Lý, năm 1023, đổi thành châu Vĩnh An. Thời Trần, đổi là lộ Hải Đông, rồi đổi thành lộ An Bang. Thời thuộc Minh, đổi thành châu Tĩnh An. Sang thời Lê, gọi là An Bang, đến thời Lê Anh Tông vì kiêng huý vua (Lê Duy Bang) đổi thành AQ.

AN SƠN *(khảo cổ)*, di tích khảo cổ học ở xã An Ninh, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An, bên tả ngạn sông Vàm Cỏ Đông, diện tích khoảng 10 nghìn m^2. Di tích được phát hiện từ 1938 và đã qua nhiều lần điều tra, khảo sát. Năm 1978, khai quật 150 m^2, tầng văn hoá dày 4,5 m, trong đó có nhiều bếp than tro. Phát hiện được ba ngôi mộ, thu thập được khoảng 500 hiện vật bằng đá, xương, sừng và đồ gốm cùng nhiều xương răng động vật, trong đó có xương răng lợn nhà và chó nhà.

AN SƠN *(địa lí)*, huyện cũ của tỉnh Ninh Thuận, năm 1981 chia thành hai huyện Ninh Sơn và Ninh Phước (x. ***Ninh Sơn***; ***Ninh Phước***).

AN TIÊM *(sử)*, nhân vật truyền thuyết thời Hùng Vương. Họ Mai, vốn là nô bộc, được vua tin yêu cho làm quan, trở nên phú quý. Sau vì làm phật ý vua, bị đày ra đảo hoang, tương truyền nay là vùng biển Nga Sơn, Thanh Hoá. Tại đây, AT cùng vợ chăm chỉ làm ăn, gây được giống dưa đỏ (dưa hấu) quý, nhiều người tìm đến trao đổi, tiếng đồn khắp xa gần. Vua xuống chiếu gọi về cho phục chức cũ. AT được coi là ông tổ của nghề trồng dưa đỏ ở Việt Nam.

AN TOÀN DỊCH BỆNH *(nông)*, hệ thống các biện pháp bảo đảm cho vật nuôi không hoặc ít bị dịch bệnh, sinh trưởng và phát triển đều. Bao gồm việc nuôi dưỡng tốt, đủ thức ăn về chất và về lượng; vệ sinh chuồng trại; tiêm chủng phòng dịch; chữa bệnh kịp thời; dập tắt nhanh các ổ dịch và không cho đẻ tái phát.

AN TOÀN DỮ LIỆU *(tin học*; A. data security), việc bảo vệ dữ liệu khỏi bị lộ, bị phá huỷ, bị sửa đổi một cách cố ý hay vô tình trong các hệ thống thông tin sử dụng máy tính.

AN TOÀN KHU *(an ninh;* gọi tắt: ATK), địa điểm trong căn cứ địa cách mạng, có địa thế thuận lợi cho việc bảo vệ an toàn tuyệt đối các cơ sở của cách mạng. Tại đây, trước Cách mạng tháng Tám, trong Kháng chiến chống Pháp (1946 - 54) và trong Kháng chiến chống Mĩ ở miền Nam, các cơ quan trung ương ở và làm việc.

AN TOÀN LAO ĐỘNG *(nông, kinh tế)*, tổng thể các biện pháp bảo đảm cho người lao động làm việc được an toàn, không nguy hiểm đến tính mạng, không bị tác động xấu đến sức khoẻ. Là yêu cầu đồng thời cũng là hướng chủ yếu nhằm hoàn thiện việc tổ chức lao động khoa học, làm cho người lao động yên tâm, nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác. ATLD được pháp luật bảo đảm. Ở Việt Nam, Bộ lao động, thương binh và xã hội cũng như các bộ khác có trách nhiệm và quyền thanh tra ATLD; có quyền yêu cầu các cơ quan xí nghiệp phải thi hành những biện pháp bảo đảm ATLD; đình chỉ những máy móc, công nghệ, kĩ thuật không bảo đảm quy tắc ATLD. Trong các ngành khác nhau, có những hệ thống bảo đảm ATLD riêng biệt, vd. trong công nghiệp, do các nguyên nhân thường gây tai nạn như trang thiết bị (cơ, điện...) không an toàn, cần phải kiểm tra nghiêm ngặt thiết bị trước khi đưa vào vận hành. Trong chăn nuôi, do phản ứng của vật nuôi (bò, ngựa...), chuồng trại xây dựng không đúng quy cách, ảnh hưởng không tốt của các chất độc hại đến sức khoẻ người lao động, vv. nên phải có những biện pháp phòng hộ thích hợp. Trong xây dựng, chú ý ngay từ khâu thiết kế thi công, điều kiện kĩ thuật, thiết bị; đào tạo, giáo dục người thi công về các điều lệ bảo hộ lao động để bảo đảm ATLD. Trong giao thông, chú ý luật lệ giao thông và các biện pháp kĩ thuật bảo vệ đường bộ, đường thuỷ, đường hàng không. Trong nông nghiệp, chú ý bảo đảm an toàn trong sử dụng máy móc nông nghiệp ngoài đồng ruộng, nhất là trong các việc phun thuốc hoá học phòng trừ sâu bệnh, cỏ dại và việc khử trùng các kho nông sản.

AN TOÀN LƯƠNG THỰC *(nông)*, hệ thống khái niệm và mục tiêu phấn đấu do Tổ chức lương thực và nông nghiệp thế giới (FAO) đề ra đầu thập niên 80. ATLT bao gồm ba nội dung chính: lương thực có đủ, lương thực được cung cấp đều và mỗi gia đình có khả năng kinh tế để có lương thực. ATLT là kết quả tổng hợp của sự phối hợp nhiều hoạt động trong các lĩnh vực sản xuất, công nghệ, kinh tế xã hội. Để phấn đấu có ATLT, Việt Nam tiến hành: 1) Gia tăng sản lượng lương thực bằng chuyển dịch cơ cấu mùa vụ, cơ cấu cây trồng, cơ cấu giống trồng và cải tiến kĩ thuật trồng trọt. 2) Giảm thất thoát lương thực trong thu hoạch và bảo quản bằng cải tiến công nghệ sau thu hoạch. 3) Phát triển giao thông vận tải nhất là ở nông thôn, tạo thuận lợi cho lưu thông và phát triển sản xuất lương thực hàng hoá. 4) Có kế hoạch và tổ chức dự trữ lương thực. 5) Kế hoạch hoá gia đình, tạo thêm việc làm, xoá đói giảm nghèo để gia đình nào cũng mua được lương thực. 6) Sử dụng lương thực tiết kiệm, phấn đấu giảm tỉ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng.

AN TOÀN PHÓNG XẠ *(lí)*, môn khoa học nghiên cứu về tác hại của các bức xạ (anpha, beta, gamma, nơtron, tia X, vv.) đối với cơ thể con người, xác định liều cho phép của từng loại bức xạ, đồng thời cũng nghiên cứu mức độ tác hại và nồng độ cho phép của các đồng vị phóng xạ tự nhiên và nhân tạo trong các môi trường đất, nước và không khí, nghiên cứu những biện pháp phòng tránh các loại bức xạ kể trên.

AN TOÀN SÂU BỆNH *(nông)*, hệ thống các biện pháp giữ cho số lượng sâu bệnh có hại không vượt quá mức gây hại (dưới ngưỡng gây hại); bảo vệ đồng ruộng, rừng, vườn, vv. không bị các loại sâu bệnh gây hại, làm ảnh hưởng xấu đến năng suất kinh tế. Để bảo đảm ATSB, cần theo sát diễn biến của tình hình sâu bệnh, thực hiện phòng trừ sâu bệnh tổng hợp I.P.M (Inter - gated Pest Management).

AN TOÀN XÃ HỘI *(kinh tế)*, hệ thống chính sách và biện pháp bảo đảm cho mọi người trong xã hội được sống yên ổn, không bị nguy hại đến sức khoẻ và tính mạng trong sinh hoạt, công tác, nghỉ ngơi, giao tiếp, học tập, vv. ATXH một mặt bao gồm những quyền lợi mà nhà nước dành cho công dân như bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thận thể, tài sản, chỗ ở, an toàn và bí mật thư tín, vv.; mặt khác nghiêm cấm các công dân không được gây các tác hại xấu cho xã hội như vi phạm quyền lợi của người khác, gây độc hại, ô nhiễm môi trường, vv.

AN TRÍ *(an ninh)*, hình thức giam lỏng của thực dân Pháp, áp dụng ở Việt Nam từ 1945 trở về trước, đối với một số cán bộ cách mạng và những người hoạt động yêu nước. Những người này bị bắt nhưng do thiếu chứng cứ cụ thể nên thực dân Pháp

không thể công khai xử tù, buộc phải cách li họ trong những trại tập trung riêng, hạn chế ảnh hưởng chính trị của họ.

AN TỨC HƯƠNG *(nông; Styrax tonkinensis, Styrax benzoin* ; tk. bồ đề nhựa, cánh kiến trắng), cây gỗ vừa, họ Bồ đề (*Styracaceae*). Tán hình cầu, cao 15 - 20 m, đường kính thân trung bình 20 - 40 cm. Lá đơn mọc cách, hình trái xoan hay trái xoan thuôn, mặt trên nhẵn, mặt dưới phủ lớp lông hình sao màu xám. Hoa màu trắng, có mùi thơm, mùa hoa tháng 5 - 6. Quả hình cầu, vỏ ngoài nạc, khi già nở thành ba mảnh, mùa quả tháng 6 - 7.

Mọc tự nhiên ở các rừng thứ sinh sau nương rẫy ở độ cao 300 - 700 m. Cây ưa sáng, mọc nhanh, có thể mọc trên đất feralit khô cằn, tầng đất mỏng. Mọc rải rác cùng cây lòng mang, chay, bồ đề, nhội, núa, giang, vv. Rụng lá về mùa khô.

Cây trồng bằng hạt, gieo thẳng hoặc ươm trong bầu trước khi trồng. Cây phân bố ở Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan, Myanma, Malaixia, Ấn Độ, Inđônêxia. Tại Việt Nam, gặp ở Vĩnh Phú, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Kon Tum, Phú Yên, Khánh Hoà, Lâm Đồng.

ÁN *(luật)* x. ***Bản án***.

ÁN *(kiến trúc*; cg. hương án), loại bàn cổ bằng gỗ, có chân cao và mặt hẹp, dùng làm bàn thờ cúng.

ÁN KHỔ SAI *(luật)*, hình phạt cách li khỏi xã hội, buộc người bị án phải làm những việc nặng nhọc, vất vả ở những nơi xa xôi, hẻo lánh, làm việc không có chế độ bảo hiểm và hạn định giờ giấc. Có hai mức độ khổ sai: khổ sai chung thân và khổ sai có thời hạn. AKS được áp dụng phổ biến dưới chế độ phong kiến, thực dân và hiện nay còn tồn tại ở một số nước.

ÁN LỆ *(luật)*, quyết định hoặc bản án của toà cấp trên có giá trị bắt buộc đối với các toà cấp dưới; toà phá án cũng phải tôn trọng quyết định trước đó của bản thân mình (riêng ở Mĩ, toà án tối cao không tự coi mình có trách nhiệm đó). Ở các nước Anh, Mĩ và một số nước, AL rất được coi trọng. Luật của Anh có thể được coi là luật AL điển hình nhất thế giới. Để phát huy được hiệu lực của AL, bản thân các toà án phải được tổ chức thành một hệ thống có tính tập trung cao. Hay nói cách khác, ở đâu có hệ thống toà án tập trung ở đó mới có thể nói đến vai trò của AL.

Ở Việt Nam, trong thời kì mới giành được chính quyền, bên cạnh những văn bản pháp luật của Nhà nước, AL có vai trò như những quy phạm pháp luật (chẳng hạn như Thông tư số 442 ngày 19.1.1955 của thủ tướng Chính phủ quy định một số tội phạm và hình phạt). Sau này, AL không được vận dụng một cách phổ biến; nguyên tắc "toà án độc lập và chỉ tuân theo pháp luật" đã được khẳng định theo hướng chỉ coi trọng pháp luật gồm các văn bản luật thực định, không coi thực tiễn xét xử của các loại toà án là nguồn của pháp luật.

ÁN MẠNG *(y)*, hành động gây chết người, xảy ra trong nhiều trường hợp khác nhau hoặc có mưu đồ, có chuẩn bị trước, hoặc ngẫu nhiên không cố ý (ngộ sát). AM thuộc phạm trù pháp y. Giám định viên pháp y phải làm rõ một số vấn đề: chết tự nhiên (do tuổi già, bệnh tật, vv.) hay không tự nhiên; thời điểm chết; nguyên nhân chết (chết do tai nạn, tự sát, ám sát, vv.).

ÁN SÁT *(sử, luật)*, chức quan cai trị cấp tỉnh thời xưa. Thiết lập 1831, thời Minh Mạng, chuyên trách việc hình sự. Thời Pháp thuộc, chức quan này đã bị bãi bỏ ở Nam Kỳ, nhưng vẫn duy trì ở Trung Kỳ, Bắc Kỳ.

ÁN THƯ *(kiến trúc)*, kiểu bàn cổ dùng để viết, xếp sách vở, bút nghiên. Có thể trang trí bằng các đường chạm trổ

ÁN TÍCH *(luật)*, hậu quả pháp lí mà người phạm tội bị kết án phải chịu sau khi đã chấp hành xong hình phạt. Hậu quả của AT không nằm trong nội dung của hình phạt đã tuyên án. Trong một số trường hợp do luật quy định, AT là một trong những tình tiết tăng nặng hình phạt và trong một số trường hợp khác do luật quy định, AT là một trong những tình tiết định khung tăng nặng hoặc là căn cứ để toà án quyết định về tái phạm (có phân biệt giữa tái phạm nhẹ và tái phạm nặng). Người chấp hành xong hình phạt bị coi là có AT trong một thời hạn nhất định do luật quy định. Căn cứ vào mức độ nghiêm trọng của tội phạm và mức hình phạt để quyết định thời gian có AT.

ÁN TREO *(luật)*, hình phạt đối với người bị phạt tù không quá 5 năm, được toà án miễn chấp hành tại trại giam để tự cải tạo dưới sự quản lí, giám sát và giáo dục của cơ quan chính quyền địa phương, nơi cư trú . Trong thời gian thử thách nếu người bị AT phạm tội mới thì toà án quyết định người bị án phải chấp hành hình phạt tù như đã ghi trong bản án.

Theo điều 44 của Bộ luật hình sự năm 1986 của Việt Nam, người bị AT có thể chịu thêm một số hình phạt bổ sung như phạt tiền, cấm đảm nhiệm những chức vụ, làm những nghề hoặc công việc nhất định. Nếu người bị AT đã chấp hành được một nửa thời gian thử thách và có nhiều tiến bộ thì toà án có thể rút ngắn thời gian thử thách dựa trên đề nghị của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm theo dõi, giáo dục. Người bị AT mà không phạm tội mới trong thời hạn 3 năm kể từ ngày hết thời gian thử thách, thì được xoá án (điều 53 Bộ luật hình sự).

ÁN VĂN *(luật)* x. ***Bản án***.

ANAĐƯA *(địa lí;* Анадырский залив), vịnh ở tây bắc biển Bêrinh (Ph. Béring). Dài 278 km, rộng 400 km, độ sâu 105 m. Cảng Anađưa.

ANAĐƯA *(địa lí;* Анадырь), sông ở đông bắc nước Nga. Dài 1150 km, diện tích lưu vực 191 nghìn km^2. Đổ vào vịnh Anađưa. Lưu lượng nước trung bình 1680 m^3/s. Ở hạ lưu sông có nghề đánh cá. Tàu thuyền đi lại được từ Mackôvô (Марково) (570 km).

ANATOXIN *(sinh;* tk. giải độc tố), độc tố của vi khuẩn đã được giải độc bằng tác động có mức độ và kết hợp của fomol và sức nóng. Người ta thu được một chế phẩm mới đã mất tác dụng gây độc nhưng giữ được khả năng kháng nguyên và gây miễn dịch. Dùng A để phòng bệnh gọi là anavắcxin (x. ***Bệnh uốn ván***). A còn được dùng để trị bệnh. Một chế phẩm theo cùng phương pháp là anavenin (giải nọc rắn) xử lí bằng fomol và sức nóng, đã mất khả năng kháng nguyên, dùng để chống nọc độc của rắn và của một số loài vật khác.

ANAVRATHA *(sử*; Ph. Anawvratha; 1044 - 77), vua đầu tiên thống nhất Myanma. Vốn là tiểu vương Pagan nên thường gọi cả giai đoạn do A mở đầu là giai đoạn Pagan (Ph. Pagan; 1044 - 1287), giai đoạn phát triển rực rỡ về kinh tế và văn hoá cổ của Myanma (x. ***Pagan***).

ANAXAGORAT ở Clazômen *(triết*; HL. Anaksagoras; Ph. Anaxagore de Clazomènes; khoảng 500 - 428 tCn.), nhà triết học duy vật Hi Lạp cổ đại. A cho rằng cơ sở đầu tiên của sự vật là các hạt vật chất cực nhỏ, khác nhau về chất "các hạt giống của mọi sự vật". Các hạt này kết hợp lại theo những cách khác nhau, tạo thành sự vật. Sự gia tăng (kết hợp) và bớt giảm (phân li) của chúng cũng là sự biến hoá, thay đổi của mọi sự vật. Động lực biến đổi của sự vật là "nuxơ" (HL. noûs - "trí tuệ" thế giới) - một chất cực nhẹ và thanh khiết ở bên ngoài sự vật.

ANAXIMANĐRÔT ở Milê *(triết*; HL. Anaksimandros; Ph. Anaximandre de Milet; khoảng 610 - 547 tCn.), một trong những nhà triết học đầu tiên của Hi Lạp cổ đại, học trò của Talet (Ph. Thalès de Milet; HL. Thalès). A phát triển quan niệm duy vật về vật chất, cho rằng cơ sở đầu tiên, thống nhất của các hiện tượng tự nhiên là apâyrôn (HL. apeiron) - vật chất vô định và vô

hạn, không có tính cụ thể cảm tính như các vật thể hữu hình, hàm chứa các mặt đối lập. (x. *Apâyrôn*).

ANAXIMÊNÊT (*triết*; Hl.. Anaksimenēs; khoảng 585 - 525 tCn.), nhà triết học duy vật Hi Lạp cổ đại, đại biểu cuối cùng của trường phái Milê, cho rằng vạn vật đều do không khí sinh ra, không khí không ngừng loãng ra và đặc lại, tạo nên sự biến đổi không ngừng của các sự vật, các hiện tượng. Không khí loãng ra biến thành lửa, đặc lại tạo thành gió rồi thành mây, thành nước, thành đất và cuối cùng thành đá.

ANBANI (*địa lí*; Republikae Shqipërise; A. Republic of Albania; Cộng hoà Anbani), quốc gia ở Châu Âu trên bán đảo Bancăng. Giáp Nam Tư, Hi Lạp, biển Adriatich. Diện tích 29 nghìn km^2. Số dân 3,422 triệu (1993), chủ yếu là người A. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Anbani. Thủ đô: Tirana, 243 nghìn dân (1990). Các thành phố chính: Enbaxan (Elbasan), Coocxa, Skôđa, Vlora. Quyền lập pháp thuộc Viện dân biểu. Đứng đầu nhà nước là tổng thống. Đứng đầu chính phủ là thủ tướng.

Vùng duyên hải A là đồng bằng, vùng núi chiếm phần lớn lãnh thổ, phía bắc là núi Anpơ - Anbani, dãy Tomori (Ph. Tomori), Kôrap (Ph. Korap; 2764 m). Khí hậu Địa Trung Hải, nhiệt độ trung bình tháng giêng 8 - 9°C, tháng bảy 24 - 25°C, lượng mưa trung bình năm 800 - 2000 mm. Sông chính Đrin (Ph. Drin). Thảm thực vật: cây cận nhiệt đới, rừng lá rộng, lá kim, đồng cỏ ở độ cao 2000 m.

A là nước nông công nghiệp; trồng lúa mì, ngô, lúa nước, củ cải đường, cây ăn quả, thuốc lá, bông. Chăn nuôi cừu, dê. Khai thác dầu khí, crom, đồng, sắt. Công nghiệp chủ yếu: thực phẩm, dệt, luyện kim, thuỷ điện. Sản lượng một số sản phẩm chính (1989): lúa mì 636 nghìn tấn, ngô 280 nghìn tấn, rau quả 383 nghìn tấn, cừu 1,6 triệu con, dê 1,1 triệu con, quặng niken 1 triệu tấn, crômit 957 nghìn tấn, điện 4 tỉ kW.h, than 2,4 triệu tấn, dầu mỏ 19,1 triệu thùng. Giá trị tổng sản phẩm quốc dân 4,030 tỉ đôla Mĩ (bình quân đầu người 300 đô la). Xuất khẩu: khoáng sản, thực phẩm, hàng tiêu dùng. Nhập khẩu: máy móc và thiết bị vận tải, nhiên liệu, kim loại, hàng tiêu dùng, thực phẩm.

Trước Công nguyên, A thuộc Makêđônia (Macedonia), La Mã (tỉnh Pliriam phồn vinh). Từ thế kỉ 12, nhà nước độc lập ra đời. Nửa đầu thế kỉ 14, người Xecbi cai trị; thế kỉ 15, thuộc đế quốc Ôttôman (A. Ottoman). Nhiều cuộc khởi nghĩa vũ trang chống Thổ Nhĩ Kì bùng nổ, nổi tiếng là cuộc khởi nghĩa của anh hùng Skanđec - Bec giữa thế kỉ 15. Năm 1912, là vương quốc độc lập nhưng phụ thuộc các cường quốc Châu Âu (phía bắc thuộc Áo, phía nam phụ thuộc Italia), 1914 - 19 bị Ý chiếm đóng. Năm 1920, tuyên bố độc lập. Năm 1939, bị phát xít Italia chiếm, từ 1943 bị phát xít Đức thống trị. Đảng lao động A lãnh đạo phong trào nhân dân kháng chiến. Được giải phóng tháng 11.1944. Từ 1946, thành lập Cộng hoà nhân dân A. Sau đổi thành Cộng hoà nhân dân xã hội chủ nghĩa A (1976). Năm 1991, Cộng hoà A. Ngày quốc khánh 28.11.

Thành viên của Liên hợp quốc từ 14.12.1955. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 11.2.1950.

ANBECTI L. B. (*kiến trúc*; Leon Battista Alberti; 1404-72), kiến trúc sư, nhà lí luận nghệ thuật Italia thời Phục hưng. Sống và làm việc ở Rôma và Firenxê. Các tác phẩm lí luận "Về tượng" được công bố năm 1435; "Về hội hoạ" (1435 - 36); "Về kiến trúc" (1485) đã đúc kết các kinh nghiệm nghệ thuật đương thời và làm phong phú thêm bằng những thành tựu của khoa học nhân văn. Trong kiến trúc, A đã sử dụng các di sản nghệ thuật cổ đại (thức kiến trúc) để sáng tạo ra kiểu nhà ở đô thị dạng cung điện, mặt đứng phân vị theo ba phần với các cột giả (palaxô Ruchenlai; ở Firenxê, 1446 - 51).

ANBECTI R. (*văn*; Rafael Alberti; sinh 1902), nhà thơ Tây Ban Nha. Làm thơ từ những năm 20, thế kỉ 20, gần với truyền thống thơ dân gian. Sau khi trùm độc tài Primô Đơ Rivêra (Primo de Rivera) sụp đổ (1930), A đã viết những bài thơ cách mạng sôi sục. Vở kịch "Fecmin Galan" (1931), tập thơ "Nông dân ở Tây Ban Nha" (in trong tập "Các biểu ngữ", 1933) viết về đời sống và cuộc đấu tranh của nhân dân lao động. Những năm chiến tranh cách mạng (1936 - 39), A giữ vai trò to lớn trong Hiệp hội trí thức chống phát xít của Tây Ban Nha. Đã in hai tập thơ: "Nhà thơ xuống đường" (1936), "Giờ phút biến chuyển" (1937). Thời kì nền cộng hoà đổ, A lưu vong sang Achentina, sáng tác những tập thơ ca ngợi cuộc đấu tranh vì tự do của nhân dân: "Giữa hoa cầm chướng và thanh gươm" (1941), "Sóng vỗ bờ" (1944), "Những bài thơ của Hoan Paradêrô" (1949), "Những bài ca của sông Parana" (1954). Kịch: "Đêm thời chiến ở Bảo tàng Pradô" (1956). Hồi kí: "Cánh rừng bị đánh mất" (1959). Giải thưởng hoà bình quốc tế Lênin 1964.

ANBÊĐÔ (*lí, địa lí*; L. albedo - trắng xoá), đại lượng không thứ nguyên, đặc trưng cho khả năng của bề mặt (vật thể hoặc một hệ thống vật thể) phản xạ sóng điện từ hoặc chùm hạt. A của một bề mặt phản xạ được tính bằng tỉ số (tỉ lệ phần trăm) giữa thông lượng phản xạ (cường độ bức xạ bị phản xạ bởi bề mặt đó) và thông lượng bức xạ tới (cường độ bức xạ tới bề mặt đó). Trong trường hợp này, phản xạ mang tính khuếch tán (nghĩa là tia phản xạ có thể đi theo những hướng khác nhau). Trong trường hợp phản xạ có định hướng, tỉ số đó không gọi là A mà gọi là hệ số phản xạ. Phân biệt: 1) A tổng cộng: A đối với bức xạ trong tất cả các dải sóng của bức xạ Mặt Trời; 2) A phổ: A đối với một bộ phận của phổ ánh sáng; 3) A bề mặt tự nhiên đặc trưng cho khả năng phản xạ của bề mặt đất, nước, tuyết, thực vật, mây, vv., bằng tỉ lệ phần trăm giữa ánh sáng tán xạ và bức xạ Mặt Trời trực tiếp. A của bề mặt đất ẩm là 5 - 10%, đất đen 15%, đất sét khô 30%, đất canh tác 10 - 25%, lớp phủ cỏ 20 - 25%, lớp phủ rừng 5 - 20%. Trong thiên văn học, A là đặc trưng quan trọng của bề mặt các hành tinh và các vật thể khác trong hệ Mặt Trời.

ANBÊNIT I. (*nhạc*; Isaac Albéniz; 1860 - 1909), nhà soạn nhạc, nghệ sĩ pianô Tây Ban Nha. Đại diện xuất sắc của nền âm nhạc Tây Ban Nha nửa sau thế kỉ 19 đầu thế kỉ 20, người đặt nền móng cho âm nhạc mới Tây Ban Nha. Sáng tác chủ yếu là những tác phẩm cho pianô. A còn viết ôpêra, tác phẩm dành cho dàn nhạc và rômăng. Tác phẩm: 4 ôpêra trong đó có "Pêpita Zimênet" (1896), "Ibêria" (1905 - 08), "Những vũ khúc Tây Ban Nha", "Rapxôđi Tây Ban Nha", "Catalonia" cho dàn nhạc. Nhiều tuyển tập tác phẩm cho pianô như "Những giai điệu Tây Ban Nha", vv.

ANBIT (*địa chất*; A. Albite) x. ***Plagiocla***.

ANBITOPHIA (*địa chất*; A. albitophyre), đá pocphia trachit kiểu cũ, trong đó ban tinh và vi tinh chủ yếu là anbit.

ANBUKECCƠ A. (*sử*; Alfonso Albuquerque; 1453 - 1515), đô đốc hàng hải Bồ Đào Nha. Được cử sang Ấn Độ 1503. Năm 1508 là phó vương Ấn Độ tiếp sau Anmâyđa (Francisco de Almeida). Đã mở rộng biên giới của đế quốc Bồ Đào Nha (Ph. Portugal) đến các mũi đất ở Đông Nam Á. Thôn tính đất Goa (Ph. Goa) ở Ấn Độ (1510), tiến đánh các mũi đất Xâylan (tên cũ của Xri Lanka) và Malacka (Ph. Malacca), chiếm được của ngõ đi vào Đông Nam Á (1511). Trước khi chết đã dự định một kế hoạch táo bạo là nắn sông Nin cho chảy vào Hồng Hải, đào kênh xuyên qua các nước Arập để tưới tiêu cho xứ Ai Cập, nhằm mục đích khai thác khu vực này.

ANBUMIN (*sinh, hoá, y*; A. albumin), $C_{72}H_{112}N_{18}O_{22}S$. Nhóm những protein đơn giản trong tự nhiên, hình cầu. Dễ tan trong nước, dung dịch muối, axit và kiềm loãng. Bị vón lại khi đun

nóng. Khi thuỷ phân bởi enzim hay axit, tạo thành các aminoaxit. Thường có màu trắng hoặc vàng nhạt, giàu lưu huỳnh. Có trong sữa, lòng trắng trứng, trong hạt thực vật. A được dùng trong công nghiệp giấy ảnh, dệt, thuộc da, đồ hộp, dược phẩm, y học và là tác nhân làm sạch trong sản xuất đường.

ANBUMIN NIỆU (*y*; tk. protein niệu), hiện tượng nước tiểu có protein. Anbumin huyết thanh người có trong lượng phân tử 68500 và đông vón ở 67°C. Bình thường AN có rất ít trong 24 giờ và không phát hiện được bằng những phương pháp thông thường. AN gặp trong các bệnh thận cấp (viêm thận, lao thận, giang mai thận, thoái hoá thận dạng tinh bột, thận hư, vv.) và các bệnh ngoài thận (bệnh tim nặng, nhiễm khuẩn nặng, nhiễm độc chì, thuỷ ngân, nhiễm độc thai nghén, vv.). Trong y tế, mỗi lần khám thai, bắt buộc phải tìm AN để đề phòng hội chứng nhiễm độc thai nghén, sản giật, thai chết lưu (những tai biến nặng ở người có thai).

ANC (*tổ chức*; African National Congress - Đại hội dân tộc Phi), tổ chức chính trị của người da đen và da màu ở Cộng hoà Nam Phi, thành lập năm 1912. Mục đích chủ yếu: đấu tranh thủ tiêu chế độ phân biệt chủng tộc (chế độ Apacthai), xây dựng một xã hội dân chủ, bình đẳng. Từ 3.1960, ANC rút vào hoạt động bí mật và đến năm 1961, thành lập tổ chức vũ trang trên toàn bộ lãnh thổ Nam Phi. Tháng 2.1990, chính quyền Prêtôria hợp pháp hoá ANC. Chủ tịch ANC là Nenxơn Mandêla (A. Nelson Mandela) được trả tự do (11.2.1990) sau 27 năm bị cầm tù. Cuộc đàm phán đầu tiên giữa ANC và chính quyền Prêtôria diễn ra từ 2 - 4.5.1990 thoả thuận cùng nhau phấn đấu cho quá trình hoà bình bằng thương lượng. ANC quyết định đình chỉ đấu tranh vũ trang được phát động từ 1961 đổi lấy việc chính quyền Prêtôria thả tù chính trị và ân xá cho những người lưu vong trở về nước. Từ 6.1991 chế độ Apacthai bị xoá bỏ. Cuộc bầu cử đa sắc tộc lần đầu tiên ở Nam Phi được tổ chức 27.4.1994, kết quả là ANC chiếm đa số phiếu bầu. Ngày 10.5.1994, Nenxơn Mandêla chính thức nhậm chức Tổng thống nước Cộng hoà Nam Phi.

ANCALOIT (*hoá sinh*; A. alkaloid), nhóm hợp chất hữu cơ thiên nhiên chứa nitơ, vd. codein, novocain, atropin, morphin, vv. Thường có nguồn gốc thực vật. Có nhiều trong các cây họ Cà, họ Thuốc phiện, vv. Trong thực vật, A thường tồn tại ở dạng muối của các axit (vd. axit nitric, malic, succinic). Năm 1806, người ta đã tách được morphin từ thuốc phiện. Ngày nay người ta đã biết hơn 10 nghìn hợp chất loại này. Đa số A là chất rắn, không màu, một số ít ở thể lỏng. Tan trong etanol, không tan hoặc ít tan trong nước. Có tính bazơ. A có hoạt tính sinh lí đối với cơ thể động vật và người, đặc biệt đối với hệ thần kinh. Vai trò của A đối với thực vật chưa được xác định rõ. Sự hình thành và chuyển hoá A liên quan chặt chẽ với quá trình trao đổi axit amin ở thực vật. Có thể A là dạng bảo quản nitơ hữu cơ trong mô, có khả năng bảo vệ thực vật khỏi bị động vật ăn. A được dùng trong y học (vd. cafein, ephedrin, morphin, quinin, vv.) và trong nông nghiệp để chống côn trùng gây hại (vd. nicotin).

ANCOL (*hoá*; A. alcohol; cg. rượu), những hợp chất hữu cơ trong phân tử có một hay nhiều nhóm OH nối với nguyên tử cacbon no (nếu hợp chất có nhóm OH ở nguyên tử cacbon không no của dãy mạch không vòng thì được xếp vào loại enol; hợp chất có nhóm OH ở cacbon của vòng thơm, được xếp vào loại phenol). Tuỳ theo số lượng nhóm OH có trong phân tử mà phân biệt monol, điol, triol và poliol; vd.

CH_3CH_2OH etanol (monol),

$HOCH_2CH_2OH$ etilenglicol (điol),

$HOCH_2CH(OH)CH_2OH$ glixerin (triol);

và tuỳ theo bậc của nguyên tử cacbon nối với nhóm OH mà phân thành A bậc một (RCH_2OH), A bậc hai ($RR'CHOH$) và A bậc ba ($RR'R''COH$). Dưới tác dụng của chất oxi hoá, A bậc một được chuyển thành anđehit, A bậc hai chuyển thành xeton còn A bậc ba không phản ứng. A được điều chế bằng cách oxi hoá hiđrocacbon, hiđrat hoá olefin, lên men các nguyên liệu chứa tinh bột như gạo, ngô, khoai, sắn, vv. A là nguyên liệu để sản xuất phẩm nhuộm, chất dẻo, dược phẩm, chất tẩy rửa, vv; làm dung môi.

Thuật ngữ A còn được dùng để chỉ ancol etylic 90° trở lên (tên thông dụng là cồn 90) (xt. ***Etanol***).

ANCOL ETYLIC (*hoá*; A. ethyl alcohol) x. ***Etanol***.

ANCOLAT (*hoá*; A. alcoholate), sản phẩm thế nguyên tử hiđro trong ancol bằng kim loại, vd. natri etylat CH_3CH_2ONa. Chất rắn, không màu, dễ bị thuỷ phân. Được dùng trong tổng hợp hữu cơ.

ANCÔVƠ (*kiến trúc*; Ph. alcôve), không gian ngách của phòng, có ba mặt là tường, thường là nơi đặt giường ngủ hoặc dùng làm các công việc khác.

ANĐALUXIA (*địa lí*; TBN. Andalucía), vùng đất đông dân phía nam Tây Ban Nha, trung tâm cư dân đầu tiên của Tây Ban Nha. Diện tích 87,3 nghìn km^2. Số dân gần 7 triệu (1992). Giữa mặt phía tây chịu ảnh hưởng của Đại Tây Dương và mặt phía đông khô hạn, có thể phân biệt từ bắc xuống nam 4 vùng nhỏ: vùng núi Xiêra Morêna (Ph. Sierra Morena), nơi có nhiều khoáng sản và nhiều đồng cỏ chăn nuôi; thung lũng Guađankivia (Ph. Guadalquivir), vùng nông nghiệp giàu có. Ở đây tập trung nhiều thành thị lớn như Xêvin (Ph. Séville), Coocđôba, Cađic (Ph. Cadix)..., vùng núi Xiêra Nêvađa (Ph. Sierra Nevada) và đải đồng bằng hẹp ven biển, là nơi du lịch và những đồn điền trồng mía.

ANĐALUXIA (*địa lí*; TBN. Andalucía), hệ thống núi ở phía nam Tây Ban Nha, gồm Xiêra Morêna và Nêvađa. Dài khoảng 630 km, có đỉnh cao 3478 m [núi Mulahaxen (Ph. Mulahacen)]. Rừng tùng rụng lá và cây bụi Địa Trung Hải.

ANĐALUZIT (*địa chất*; A. andalusite), khoáng vật, phụ lớp silicat đảo $Al(SiO_4)O$. Hệ trực thoi. Tinh thể dạng lăng trụ, dạng sợi. Tập hợp dạng hạt và dạng que toả tia. Màu hồng, vàng, đỏ xám. Ánh thuỷ tinh. Độ cứng 6,5 - 7,5; khối lượng riêng 3,1 - 3,2 g/cm^3 gặp trong các đá biến chất tiếp xúc, đá phiến kết tinh. Ở Việt Nam, A gặp trong các đá phiến kết tinh phức hệ sông Hồng, hệ tầng A Vương... nhưng chưa tìm thấy những điểm có giá trị công nghiệp. A được dùng làm nguyên liệu sản xuất vật liệu chịu lửa và trong công nghiệp gốm.

ANĐAMAN (*địa lí*; A. Andaman Sea), biển ở phía đông Ấn Độ Dương, nằm giữa một phần lục địa Châu Á, các quần đảo Anđaman, Nicôba (Nicobar) và đảo Xumatra (Sumatra). Diện tích 605 nghìn km^2. Độ sâu trung bình 1043 m, nơi sâu nhất 4507 m. Cảng chính: Rangun (Rangoon), Pênăng (Penang).

ANĐAMAN (*địa lí*; A. Andaman), quần đảo ở Ấn Độ Dương, giữa vịnh Bengan (A. Bengal) và biển Andaman. Lãnh thổ của Ấn Độ. Diện tích trên 6000 km^2. Các rạn san hô bao quanh. Cao 732 m. Rừng nhiệt đới gió mùa. Thành phố chính : Pơ Blerơ (A. Port Blair).

ANĐAMAN (*dân tộc*), thổ dân ở quần đảo Anđaman (thuộc Ấn Độ) ở đông nam vịnh Bengan. Thuộc loại hình nhân chủng Nêgrôit có ngôn ngữ riêng. Bao gồm nhiều nhóm cư dân, khác nhau không đáng kể về phương diện ngôn ngữ và văn hoá. Tiêu biểu nhất là các nhóm Giarava (ở các đảo Nam Anđaman và Rutlăng) và Ônghe (đảo Tiểu Anđaman). Làm nghề săn bắn và

hái lượm, kĩ thuật rất thô sơ. Cuối thế kỉ 19, có khoảng 5 nghìn người. Hiện chỉ còn vài chục người.

ANĐANTƠ (*nhạc*; I. andante) 1. Kí hiệu của bản nhạc chỉ tốc độ thong thả như nhịp bước đi khoan thai; nhanh hơn A đôi chút là anđantinô (I. andantino).

2. Tên gọi bản nhạc hay chương nhạc không tiêu đề ở tốc độ A.

ANĐECXEN H. C. (*văn*; Hans Christian Andersen; 1805 - 75), nhà văn Đan Mạch. Sinh trong một gia đình nghèo, cha là thợ giày. Ham thích văn thơ từ nhỏ nhưng được học rất ít. Năm 1819, bỏ quê hương tới Côpenhaghen, ước mơ trở thành nhà thơ. Năm 1822, nhờ Côlin (giám đốc nhà hát) giúp đỡ, A được đi học thêm, đỗ tú tài rồi vào đại học (1828). Với tập thơ "Đứa trẻ hấp hối" (1827) và nhất là tập thơ văn xuôi "Cuộc hành trình đi bộ từ kênh Hônmen đến móm phía đông của Amagiê" (1829), tên tuổi A bắt đầu được biết đến. Từ 1830, đi du lịch Đức, Thuỵ Sĩ, Pháp, Italia..., cho in thêm một số tập thơ và cuốn tiểu thuyết đầu tiên "Người ứng tác" (1835) được dư luận đánh giá là kiệt tác. Năm 1835, tại Italia, bắt đầu sáng tác một số truyện kể lấy nhan đề "Chuyện kể cho trẻ em". Từ đó, hầu như mỗi năm A cho ra một tập truyện. Tổng số 168 truyện. Rất nhiều truyện trở thành quen thuộc với bạn đọc đủ mọi lứa tuổi khắp năm châu, như "Nàng công chúa và hạt đậu", "Nàng tiên cá", "Bộ quần áo mới của hoàng đế", "Bầy thiên nga", "Cô bé bán diêm", vv. Truyện của A nhẹ nhàng, tươi mát, toát lên lòng yêu thương con người, nhất là những người nghèo khổ và niềm tin vào sự thắng lợi cuối cùng của cái thiện, cái mĩ trên thế gian. A còn viết tiểu thuyết: "Hai bà nam tước" (1848), "Pic may mắn" (1870)... một số tác phẩm du kí ("Tây Ban Nha", 1853; "Thăm Bồ Đào Nha", 1866) và tự truyện "Chuyện đời tôi" (1855).

ANĐECXEN NECXƠ M. (*văn*; Martin Andersen Nexø; 1869 - 1954), nhà văn Đan Mạch. Sinh trong một gia đình nghèo, cha làm thợ đá, phải đi làm thuê từ nhỏ để kiếm sống, sau trở thành giáo viên. Năm 1894, đi Italia và Tây Ban Nha, chứng kiến thêm nỗi khổ của những người vô sản. Về nước, dạy học một thời gian rồi chuyển sang viết văn và say sưa nghiên cứu chủ nghĩa xã hội khoa học, tham gia hoạt động cách mạng và trở thành một trong những người sáng lập Đảng công sản Đan Mạch. Sau một số tác phẩm đầu tay ít nhiều mang màu sắc bi quan, A chuyển sang một giai đoạn sáng tác mới với bộ tiểu thuyết 4 tập "Pêlê, người chinh phục" (1906 - 10) viết về phong trào công nhân Đan Mạch. Bộ tiểu thuyết nổi tiếng nhất là "Ditê, con của người đời" (1917 - 21). Nhân vật chính là một phụ nữ lao động xuất thân từ giai cấp vô sản. Bộ tiểu thuyết lớn thứ ba "Mocten, người Đỏ" (1945 - 48), 3 tập (tập cuối chưa hoàn thành). Nhân vật chính Mocten là một chiến sĩ cách mạng. Sau Chiến tranh thế giới II, A sống lưu vong ở Liên Xô và Cộng hoà dân chủ Đức.

ANĐECXƠN J. G. (*khảo cổ*; Johan Gunnar Anderson; 1874–1960), nhà địa chất học và khảo cổ học Thuỵ Điển. Năm 1914 sang Trung Quốc làm cố vấn cho chính phủ Trung Quốc về dầu mỏ và than. Năm 1924, phát hiện di tích Ngưỡng Thiều, A chuyển hẳn sang khảo cổ học tiền sử Trung Quốc. Theo quan điểm của A, nền văn hoá Trung Quốc có mối liên hệ nguồn gốc từ những nền văn hoá ở Tây Nam Á vào khoảng 3000 - 1500 tCn. Quan điểm này đã trở nên lỗi thời trước những thành tựu nghiên cứu văn hoá Ngưỡng Thiều. Về sau A đã tự cải chính quan điểm này và nhấn mạnh rằng Trung Quốc từ văn hoá Ngưỡng Thiều qua triều đại nhà Thương đến ngày nay là sự phát triển liên tục về nhân chủng và văn hoá. Vào cuối những năm 30 thế kỉ 20, A đã đến Việt Nam để điều tra các di tích hậu kì Đá mới trong vùng vịnh Hạ Long.

ANĐEHIT (*hoá*; A. aldehyde), RCHO hay RC(O)H. Những hợp chất hữu cơ chứa nhóm cacbonyl (R là H hoặc gốc hiđrocacbon), liên kết với nguyên tử hiđro. Vd. fomanđehit (HCHO), axetanđehit (CH_3CHO), benzanđehit (C_6H_5CHO), acrolein, vanilin. Có thể bị oxi hoá thành axit và bị khử thành ancol. Điều chế bằng cách oxi hoá hoặc loại hiđro của ancol bậc một và bằng nhiều cách khác. Dùng làm nguyên liệu sản xuất chất dẻo, chất thơm và nhiều chất hữu cơ quan trọng khác.

ANĐEHIT FOMIC (*hoá*; A. formaldehyde) x. ***Fomanđehit***.

ANĐEHIT XINAMIC (*hoá*; A. cinnamaldehyde; cg. phenylacrolein), $C_6H_5CH = CHCHO$. Chất lỏng, $t_{nc} = -7{,}5°C$; $t_s = 246°C$ (hơi phân huỷ), khối lượng riêng 1,051 - 1,055g/cm^3. Chiết suất với tia D (ánh sáng vàng của natri có bước sóng 589 nm) ở 20°C: 1,6195 - 1,6220. Tan trong etanol; ít tan trong nước. Có trong nhiều loại tinh dầu, đặc biệt trong tinh dầu quế (có tới 90% AX). Trong công nghiệp, điều chế bằng cách ngưng tụ C_6H_5CHO và CH_3CHO, có mặt chất xúc tác kiềm. Dùng làm hương liệu (mùi quế) trong công nghiệp chất thơm, dược phẩm và thực phẩm; làm nguyên liệu để điều chế xinamyl ancol.

ANĐET (*địa lí*; Ph. Andes; cg. Coocdiliera Nam Mĩ), hệ thống núi ở phía tây lục địa Nam Mĩ, kéo dài 8 nghìn km, một trong những hệ thống núi cao nhất thế giới [đỉnh Acôncagua (A. Aconcagua) 6960 m]. Bao gồm nhiều dãy núi song song. Giữa các dãy núi này có những cao nguyên và những vùng trũng. Hay có động đất, nhiều núi lửa hoạt động. A có những vành đai khí hậu núi cao, có sự tương phản mạnh mẽ về độ ẩm giữa sườn đông và sườn tây. Sông băng chiếm một diện tích đáng kể (trên 20 nghìn km^2). Thực vật đa dạng, do những khác biệt về khí hậu và độ cao. A rất giàu khoáng sản, chủ yếu là kim loại màu, ở các miền võng trước núi có dầu khí.

ANĐEZIN (*địa chất*; A. andesine) x. ***Plagiocla***.

ANĐEZIT (*địa chất*; A. andesite), đá phun trào trung tính, tương ứng với điorit. Màu xám lục. Thành phần khoáng vật gồm plagiocla trung tính (anđezin) hoặc bazơ, amphibon, biotit, piroxen. A và bazan tạo nên khối lượng chính đá phun trào ở các khu vực hoạt động núi lửa xưa và nay. Có nhiều ở núi Anđet (Nam Mĩ), do đó lấy tên của núi này; ở Việt Nam có nhiều ở vùng Đồn Dương, núi Châu Thới.

ANĐOL (*hoá*; A. aldol; cg. β - hiđroxibutanal), $CH_3CH(OH)CH_2CHO$. Dẫn xuất hiđroxi của anđehit. Chất lỏng không màu, $t_s = 83°C/20$ mmHg. Tan trong nước, etanol, ete. Điều chế bằng phản ứng ngưng tụ của hai phân tử etanal trong NaOH loãng (phản ứng anđol hoá). Dùng trong công nghiệp lưu hoá cao su; A là một thành phần của dung môi hoà tan axetat xenlulozơ, vv.

ANĐOSTERON (*sinh*; A. aldosterone), hoocmon steroit hình thành từ vỏ tuyến thượng thận, kiểm tra nồng độ ion natri và kali ở động vật có vú. A cho phép tái hấp thu ion natri và tiết ion kali ở ống thận, tăng cường hấp thu ion natri của ruột. Làm nồng độ ion natri trong máu tăng, ion kali giảm.

ANĐÔRA [*địa lí*; TBN. Andorra; tk. Prinxipat (Co - Principat); Công quốc Anđôra], quốc gia ở tây nam Châu Âu, phía đông dãy Pirênê (Ph. Pyrénées), giữa Pháp và Tây Ban Nha. Diện tích 468 km^2. Số dân 61,9 nghìn (1993), chủ yếu là người Catalan. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Catalan. Tôn giáo: đạo Thiên Chúa. Thủ đô: Anđôra la Vêlia (TBN. Andorra la Vella). Phân chia hành chính thành 7 công xã, đặt dưới sự bảo hộ của Pháp và Tây Ban Nha. Phần lớn lãnh thổ A nằm trong thung lũng sông Valira (Ph. Valira) [thuộc lưu vực sông Ebrơ (Ph. Ebre)]. Khí hậu cận nhiệt đới Địa Trung Hải. Chăn nuôi cừu. Trồng đại mạch, mạch đen, ngô, khoai tây, thuốc lá, nho, ôliu. Công nghiệp khai thác quặng sắt, luyện kim, chế biến lông thú. Sản phẩm thủ công nghiệp: đồ lưu niệm, đồ

dùng. Du lịch rất phát triển: hàng năm có 3 - 5 triệu khách du lịch. Xuất khẩu: đồ gốm, gỗ, lông cừu. Nhập khẩu: máy móc, thiết bị vận tải, hoá chất, thực phẩm. Đơn vị tiền tệ: frăng Pháp, pêsô Tây Ban Nha.

A thành lập năm 805. Từ 1287, dưới quyền bảo hộ của Pháp và giám mục thành phố Uaghen (Ph. Urgel; Tây Ban Nha). Ngày nay tổng thống Pháp và giám mục thành phố Uaghen vẫn đứng đầu công quốc A. Thành viên của Liên hợp quốc từ 1993.

ANĐÔRA LA VÊLIA *(địa lí;* TBN. Andorra la Vella), thủ đô của Anđôra, nằm trong một thung lũng ở phía đông dãy núi Pirênê. Diện tích 127 km^2. Số dân khoảng 22,4 nghìn (1993). Công nghiệp thực phẩm, thuốc lá, sản xuất đồ lưu niệm.

ANĐƠXƠN S. *(văn;* A. Sherwood Anderson; 1876 - 1941), nhà văn Mĩ. Sinh trong một gia đình nghèo, 19 tuổi, đi Sicagô tìm việc làm. Theo học đại học, sau đó trở thành giám đốc một xưởng máy nhỏ. Đến 1929, phụ trách hai tờ báo địa phương ở Vơginia (A. Virginia). Tiểu thuyết: "Một kẻ tà giáo của bang Ôhaiô" (1921), "Lắm cuộc hôn nhân" (1923), "Tiếng cười thâm độc" (1925), vv.; một số tập truyện ngắn: "Thắng lợi của quả trứng" (1921), "Ngựa và người" (1923), vv.; tác phẩm tự truyện "Một người kể chuyện tự kể về mình" (1924). A quan niệm cuộc sống chỉ là một chuỗi những khoảnh khắc đời thường và văn học phải miêu tả những khoảnh khắc đó. A không thích loại truyện "khéo xếp đặt". Với quan niệm ấy, A được coi là nhà văn có nhiều đổi mới về cách viết tiểu thuyết trong những năm 20 thế kỉ 20. Ảnh hưởng lớn đến thế hệ các nhà văn như Hêminhuây (Ernest Miller Hemingway), Fôcnơ (William Faulkner), vv. Ngày nay, ngoài mấy tập truyện ngắn, ít ai còn đọc các tiểu thuyết của A.

ANĐRAĐIT *(địa chất;* A. andradite) x. ***Granat***.

ANĐRIANÔP K. A. *(hoá;* N. Кузьма Андрианович Андрианов; 1904 - 78), nhà hoá học Nga, một trong những người sáng lập ngành hoá học các hợp chất polime cơ silic. Viện sĩ Viện hàn lâm khoa học Liên Xô (1964). A đã tìm ra phương pháp điều chế các hợp chất polime cơ silic bền nhiệt. Giải thưởng Lênin 1963, bốn giải thưởng Nhà nước Liên Xô 1943, 1946, 1950, 1953.

ANĐRIN E. *(công;* A. Edwin Aldrin; sinh 1930), phi công vũ trụ Hoa Kì, người thứ hai đặt chân lên Mặt Trăng 21.7.1969 trong chuyến bay cùng Amxtrông (x. ***Amxtrông N.***) trên tàu vũ trụ Apôlô 11.

ANĐROGEN *(sinh;* A. androgen), hocmon steroit sinh dục đực, kiểm tra sự phát triển và duy trì những đặc điểm sinh dục đực sơ cấp và thứ cấp (như râu và giọng nói trầm ở đàn ông), cơ quan sinh dục phụ và sinh tinh trùng. A do tinh hoàn sinh ra (một số ít được tạo ra ở buồng trứng và vỏ tuyến thượng thận). A quan trọng nhất là testosteron. Cắt bỏ tinh hoàn sẽ làm teo cơ quan sinh dục phụ. Có thể dùng A để thay thế tinh hoàn bị cắt bỏ. A còn được dùng trong điều trị một số bệnh như suy tuyến yên, suy tuyến sinh dục và trong điều trị ung thư vú. A cũng có hoạt tính đồng hoá, kích thích sinh trưởng và hình thành mô mới.

ANĐROSTERON *(sinh;* A. androsterone), loại hocmon steroit, hình thành ở gan trong quá trình trao đổi chất testosteron (x. ***Androgen***).

ANĐRÔPÔP Iu. V. *(sử;* N. Юрий Владимирович Андропов; 1914 - 84), nhà hoạt động Đảng cộng sản và Nhà nước Liên Xô. Trong Chiến tranh giữ nước (1941 - 45), lãnh đạo phong trào du kích Carêlin; từ 1947, bí thư thứ hai Ban chấp hành trung ương Carêlin; từ 1953 - 57, đại sứ Liên Xô tại Hungari; từ 1961, uỷ viên trung ương Đảng. Những năm 1967 - 82, chủ tịch Ủy ban an ninh nhà nước Liên Xô (KGB), đại tướng (1976). Từ 1982, tổng bí thư Ủy ban trung ương Đảng cộng sản Liên Xô; từ 1983, chủ tịch Đoàn chủ tịch Xô viết tối cao Liên Xô.

ANETOL *(hoá;* A. anethole, cg. *p* - alylphenyl metyl ete, *p* - metoxipropenyl benzen, 1-metoxi - 4 - alylbenzen, *p* - propenyl anisol), $C_{10}H_{12}O$. Thành phần chính của tinh dầu hồi. Chất lỏng không màu, mùi thơm ngát, khối lượng riêng 0,99 g/cm^3, t_s = 235°C, t_{nc} = 22, 5°C. Không tan trong nước, tan trong các dung môi hữu cơ (etanol, ete). Dùng làm hương liệu pha chế rượu mùi, thuốc ho; là nguyên liệu để điều chế kích thích tố.

ANFIÊRI V. *(sân khấu;* I. Vittorio Alfieri; 1749 - 1803), nhà thơ, nhà viết kịch Italia. Được công nhận là người sáng lập bi kịch cổ điển Italia. Điểm nổi bật trong các tác phẩm của A là nội dung chính trị, xã hội, phản ánh những vấn đề lớn có tính thời đại, nhất là trong kịch. A đã đóng góp vào kho tàng kịch của Italia một khối lượng tác phẩm đồ sộ, hiện còn lại 21 vở bi kịch sáng tác vào những năm 1775 - 90: bi kịch tình yêu: "Clêôpat", "Filippô", "Rôdamanda", "Ôxtavia"; bi kịch tự do: "Viêcginie", "Âm mưu của Patxi", "Agit", "Brutut"; bi kịch quân quốc: "Agamenông", "Pôlinêch"; bi kịch nội tâm: "Xaun", "Mira", vv. Ngoài ra, các vở kịch gia đình: "Ôrextê", "Ăngtigôn", kịch thơ tam bô khúc: "Một người", "Một số người", "Những người thừa" phê phán chế độ hôn quân bạo chúa, chế độ chuyên quyền và chế độ tư sản. Tác giả các tác phẩm văn xuôi: "Nhật kí nội tâm" (1774 - 77), "Tự luyện về cuộc đời của mình", "Cuộc đời Khôriô Anfiêri" (1906) và hơn 200 bài Xônê, 5 bài Ôda.

ANFO *(hoá công nghiệp;* igdanit), thuốc nổ công nghiệp. Là amoni natri hạt thêm 4 - 6% dầu diezen. Vật liệu để chế biến A dễ kiếm, sản xuất đơn giản. Có thể đổ trộn ở phân xưởng, cạnh hoặc trong lỗ mìn. Cơ khí hoá khâu nạp A dễ dàng. Dùng cho lỗ mìn không nước trong đá mềm hay đá rắn vừa.

ANGIÊ *(địa lí;* Ph. Alger), thủ đô Cộng hoà dân chủ nhân dân Angiêri (Ph. Algérie), trung tâm kinh tế, văn hoá đất nước, trung tâm hành chính tỉnh Angiê. Nằm trên các sườn đồi Xahen (Ph. Sahel), cửa ngõ đồng bằng Mitiigia (Ph. Mitidja), khí hậu thuận lợi (nhiệt độ trung bình năm 12°C). Số dân khoảng 4 triệu (1994). Cảng trên bờ Địa Trung Hải. Sân bay quốc tế Daren Bâyđa (Ph. Dar El-Beïda). Công nghiệp: luyện kim, chế tạo máy, thực phẩm, thuốc lá, dệt, hoá chất, chế biến dầu mỏ và khí thiên nhiên. Trường đại học tổng hợp. A được xây dựng từ thế kỉ 10 tại khu dân cư Rôma đã hoang tàn, mang tên Icôzium (Ph. Icosium). Từ 1830 - 1962, trung tâm hành chính của thuộc địa Pháp Angiêri. Còn giữ lại nhiều di tích: pháo đài Caxba (từ thời thuộc Thổ Nhĩ Kì), nhiều nhà thờ đạo Ixlam (nhà thờ lớn 1096) với nền kiến trúc đặc thù, tháp chuông 10 cạnh phẳng và 4 tháp chuông nhỏ nhô cao ở 4 góc. Công trình hiện đại: Viện vật lí nguyên tử - chất rắn, Viện năng lượng Mặt Trời, Viện bảo tàng nghệ thuật (1930), Viện bảo tàng Xavoocnhăng (nghệ thuật của người da đen), Bảo tàng dân tộc học Bacđô.

ANGIÊRI *(địa lí;* Ph. République Algérienne démocratique et populaire, Cộng hoà dân chủ nhân dân Angiêri), quốc gia ở Bắc Phi. Giáp Địa Trung Hải, Tuynizi (Ph. Tunisie), Libi. Nigiê (Ph. Niger), Mali (Ph. Mali), Môritani (Ph. Mauritanie), Marốc. Diện tích 2,380 triệu km^2. Số dân 25,888 triệu (1991), phần lớn là người Arập và một bộ phận nhỏ là người Beebe. Dân thành thị 52%. Ngôn ngữ chính: tiếng Arập. Tôn giáo: đạo Hồi. Thủ đô: Angiê. Các thành phố lớn: Angiê, Oran (Ph. Oran), Côngxtantin (Ph. Constantine), Annaba (Ph. Annaba). Phân chia hành chính: 48 tỉnh. Đứng đầu nhà nước là tổng thống. Cơ quan lập pháp là Quốc hội. Đứng đầu chính phủ là thủ tướng. A thuộc trung tâm hệ thống núi Atlat (Ph. Atlas) và hoang mạc Xahara. Phía bắc có hai dãy núi chính là dãy Atlat ven biển và

Atlat Xahara (Ph. Atlas Saharien), đồng bằng giữa núi; phần trung tâm và phía nam có các cao nguyên Tademet (Ph. Tademait), En Eglap (Ph. El Eglab), Tanezrup (Ph. Tanezrouft) và sơn nguyên Ahaga (Ph. Hoggar Ahaggar) với đỉnh cao nhất là Tahat (Ph. Tahat, 2918 m). A có hoang mạc đá và hoang mạc cát. Khoáng sản: dầu mỏ, khí thiên nhiên, quặng sắt, kim loại màu. Khí hậu cận nhiệt đới Địa Trung Hải, nhiệt độ trung bình tháng giêng 5 - 19°C, tháng bảy 25°C. Lượng mưa trung bình năm 400 - 1200 mm ở vùng núi và 200 - 400 mm ở đồng bằng giữa núi, vùng trung tâm và phía nam có khí hậu nhiệt đới hoang mạc, lượng mưa dưới 50 mm. Mạng lưới sông kém phát triển. Sông lớn nhất là Selip (Ph. Chélliff). Sông khó đi lại, sử dụng cho thuỷ lợi và thuỷ điện. Phía bắc có rừng và cây bụi lá cứng kiểu Địa Trung Hải bán hoang mạc cỏ.

Nông nghiệp: trồng trọt 3/4 tập trung ở phía bắc và tây bắc: lúa mì 750 nghìn tấn, đại mạch 700 nghìn tấn, cam 177 nghìn tấn, rau ở duyên hải, khoai tây 1,107 triệu tấn (1990). Chăn nuôi cừu 13 triệu con, đại gia súc, lạc đà, ngựa, la, cừu, dê. Đánh cá: cá xacđin. Công nghiệp A khá phát triển: khai thác mỏ dầu 55,2 triệu tấn (1989), khí thiên nhiên 50,3 tỉ m^3, quặng sắt 2,7 triệu tấn, photphat 1,224 triệu tấn, kẽm, chì, xi măng: 6,5 triệu tấn, điện 15,3 triệu kW.h; dệt , may mặc, chế biến dầu, hoá chất, thực phẩm. Giá trị tổng sản phẩm quốc dân năm 1989: 53,116 tỉ đôla Mĩ (bình quân đầu người 2170 đôla). Đường sắt: 3,9 nghìn km (1988), đường ô tô 81, 648 nghìn km (1986). Các cảng chính: Angiê, Aczêu (Ph. Arzew), Annaba, Oran, Bejaia (Ph. Bejaia). Sân bay quốc tế ở gần Angiê, Oran và Annaba, Công'xtantin. Gacdaia. Xuất khẩu: dầu và khí hoá lỏng chiếm 3/4 giá trị hàng xuất khẩu, rượu vang, hoa quả, quặng, thuốc lá, sản phẩm công nghiệp. Nhập khẩu: thiết bị công nghiệp, nguyên liệu, thực phẩm, hàng tiêu dùng... Đơn vị tiền tệ: đồng đina A.

Từ thiên niên kỉ 2 tCn., trên lãnh thổ A đã có người Phênixi cư trú, thế kỉ 3 tCn. xuất hiện quốc gia Numiđi (Ph. Numidie). Từ thế kỉ 2 tCn. đến thế kỉ 5, A thuộc đế quốc La Mã. Thế kỉ 7, bị người Arập xâm chiếm. Nửa đầu thế kỉ 16 thuộc đế quốc Ôttôman. Từ 1830, Pháp xâm chiếm và biến A thành thuộc địa. Cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc từ 1954 với sự tham gia của Đảng cộng sản đã dẫn đến việc thành lập một nhà nước độc lập ở A vào tháng 7.1962. Ngày Quốc khánh 1.11.

Thành viên của Liên hợp quốc từ 1962, của Phong trào không liên kết. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 28.10.1962.

ANGIN *(hoá;* A. algin), loại polisacarit keo háo nước, được điều chế từ một số loài tảo. Tan trong nước; không tan trong etanol, clorofom, ete, vv. Tên gọi A dùng để chỉ sản phẩm nguyên chất được chiết từ tảo, đồng thời cũng dùng để chỉ các muối của nó ở dạng thương phẩm (Na^+, NH_4^+). Được dùng rộng rãi trong công nghiệp thực phẩm, công nghiệp dược và các ngành công nghiệp khác.

ANGINAT *(hoá, nông;* A. alginate), muối của axit anginic $(C_6H_8O_6)_n$, n = 80 - 83, chiết xuất từ các loài tảo nâu như *Sargassum, Laminaria, Fucus, Macrocystus, Asesphyllum*. Quan trọng nhất là các muối A natri, A kali, A amoni, A magie. Sản lượng thế giới hằng năm khoảng 21,5 nghìn tấn. Việt Nam bắt đầu nghiên cứu sản xuất A từ 1960, đã sản suất được A natri dạng keo và bột khô từ *Sargassum* bằng công nghệ thủ công và bán cơ giới. A là thuỷ sản có ứng dụng rộng rãi: làm chất ổn định, chất nhũ hoá, chất kết dính trong các ngành dệt, thực phẩm, y, dược, mĩ phẩm, in, sơn, vv. Chủ yếu dùng A để in hoa, hồ vải, làm sợi nhân tạo, khuôn đúc tay chân giả, răng giả, vv.

ANGÔLA *(địa lí;* BDN Republica popular de Angola; Cộng hoà nhân dân Angôla), quốc gia ở Tây Nam Phi. Giáp Đại Tây Dương, Công-gô, Zaia, Zambia, Namibia. Diện tích 1,2467 triệu km^2. Số dân 10,9 triệu (1993), phần lớn là người Bantu. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Bồ Đào Nha. Tôn giáo: đạo Kitô. Thủ đô: Luanđa (BDN. Luanda), số dân 1,544 triệu (1990). Các thành phố lớn: Benguêla (Ph. Benguela), Huambu (BDN. Huambo), Lôbitu (BDN. Lobito). Phân chia hành chính: 18 tỉnh. Đứng đầu chính phủ và nhà nước là chủ tịch. Cơ quan lập pháp là Quốc hội.

Địa hình A phần lớn là cao nguyên, độ cao trên 1000m, phần phía tây cao 1500 - 2000 m, cao nhất là núi Môcô (Moko; 2610 m), vùng ven biển có đồng bằng rộng không quá 200 km. Khí hậu nhiệt đới có một mùa khô dài 4 tháng (6 - 9). Lượng mưa trung bình năm nhỏ ở vùng đồng bằng (374 mm ở Luanđa, 50 mm ở phía nam), lớn ở những vùng đất cao (1000 - 1800 mm), ở đây nhiệt độ trung bình 15 - 29°C. Vùng duyên hải khô và ít mưa: 250 - 500 mm ở phía bắc; 50 - 100 mm ở phía nam. Sông chính: Kasai (Ph. Kassai), Cubangu. Thảm thực vật: ở phía bắc có một ít rừng rậm, nội địa có rừng thưa, rừng khô, rừng rụng lá; đồng bằng duyên hải có xavan ở miền bắc và miền trung, hoang mạc ở miền nam. Kinh tế : 80% dân số làm nông nghiệp. Trồng cà phê, ôliu, lúa mì, sắn 1,920 triệu tấn, cacao, thuốc lá, bông. Chăn nuôi: đại gia súc 3,2 triệu con, cừu, dê 985 nghìn con, hơn một nửa tập trung ở Huyla. Đánh cá ở biển Cabinđa (Ph. Cabinda) và làm muối ở vùng duyên hải. Công nghiệp: khai thác khí thiên nhiên, dầu mỏ, kim cương ở miền đông bắc, ở Cabinđa, Luanđa; quặng sắt ở miền nam; năng lượng, chế biến cá, luyện kim, may mặc. Sản lượng một số sản phẩm chính (1990): kim cương 1,2 triệu cara, điện 1,820 tỉ kW.h (1989), dầu mỏ 172,2 triệu thùng, khí thiên nhiên 166,576 triệu m^3. Giá trị tổng sản phẩm quốc dân 6,010 tỉ đôla Mĩ (bình quân đầu người 620 đôla). Giao thông: đường sắt 2, 798 nghìn km, đường ô tô 73,830 nghìn km (1988). Cảng chính: Cabinđa, Luanđa, Lôbitu. Xuất khẩu: cà phê, dầu mỏ, kim cương. Nhập khẩu: nguyên liệu, thiết bị vận tải, hàng tiêu dùng. Đơn vị tiền tệ: đồng quanza mới.

Từ cuối thế kỉ 15 đến đầu những năm 1920, A bị Bồ Đào Nha xâm chiếm. Năm 1961, khởi nghĩa ở Luanđa dưới sự lãnh đạo của Phong trào giải phóng dân tộc Angôla (MPLA). Sau cuộc cách mạng chống phát xít ở Bồ Đào Nha (25.4.1974), chính phủ Bồ Đào Nha đã kí với MPLA hiệp định trao trả độc lập. Ngày 11.11.1975, tuyên bố thành lập Cộng hoà nhân dân A. Năm 1976, dưới sự lãnh đạo của MPLA, A từng bước củng cố chính quyền nhân dân, khôi phục nền kinh tế, xây dựng lại đất nước. Tháng 12.1977, tại Đại hội I, MPLA chuyển thành Đảng lao động MPLA. Từ 1980, xảy ra cuộc nội chiến kéo dài giữa MPLA với các lực lượng thân đế quốc là UNITA, FNLA. Năm 1988, do sự trung gian hoà giải của nhiều nước, UNITA đã kí hiệp định hoà bình với MPLA, quân đội Nam Phi và quân đội Cuba rút khỏi A; nhưng ngay sau thất bại trong tổng tuyển cử 1992, UNITA gây lại nội chiến. Ngày Quốc khánh 11.11.

Thành viên của Phong trào không liên kết, của Liên hợp quốc, của Tổ chức thống nhất Châu Phi. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 12.11.1975.

ANGÔNKI *(địa chất;* Ph. algonkien), phân vị địa tầng tiền Cambri, thiết lập lần đầu ở Bắc Mĩ, tương ứng với Proterozoi. Gần đây, phân vị địa tầng này được xác định chỉ còn tương ứng với phần trên của Proterozoi và chỉ được sử dụng như một phân vị địa tầng địa phương của Bắc Mĩ. Ở Việt Nam, một số hệ tầng đá biến chất ở các vùng Cốc Xan, Phan Xi Păng, Sa Pa (Hoàng Liên Sơn), Bắc Hà, hạ lưu sông Lô và sông Gâm (Hà Tuyên) đã từng được các nhà địa chất Pháp trước 1945 mô tả là A. Hiện nay, đã được xác định lại là Proterozoi thượng - Cambri hạ.

ANGÔRA *(địa lí;* A. Angora) x. ***Ankara***.

ANGÔRIT *(toán;* A. algorithm) x. ***Thuật toán***.

ANGOREN E. (*văn*; Thuỵ Điển: Ernst Ahlgren; tên thật: Victoria Benedictsson; 1850 - 88), nhà văn nữ Thuỵ Điển. Truyện ngắn: "Ở Xcani" (1884), "Đời sống dân gian" (1887). Tiểu thuyết: "Tiền bạc" (1885), "Bà Marian" (1887). Sáng tác của A được xếp vào loại những tác phẩm hiện thực có giá trị ở Thuỵ Điển cuối thế kỉ 19, thường lấy bối cảnh là cuộc sống nông thôn vùng Xcani và toát lên tinh thần bênh vực quyền lợi của phụ nữ.

ANGSTRƠM A. J. (*lí*; Thuỵ Điển: Anders Jonas Angström; 1814 - 74), nhà vật lí và thiên văn học Thuỵ Điển, một trong những người đặt nền móng cho phép phân tích quang phổ.

ANGSTRƠM (*sinh, lí*), đơn vị độ dài ngoài hệ, mang tên nhà vật lí Thuỵ Điển Angstrơm, kí hiệu là Å. 1Å = 10^{-10} m = 10^{-8} cm = 0,1 nm. Å được sử dụng trong quang học, vật lí nguyên tử, vật lí chất rắn... khi xác định các độ dài cực nhỏ, vd. đo bước sóng ánh sáng hoặc khoảng cách giữa các nguyên tử.

ANH (*địa lí*; A. The United Kingdom of Great Britain and Northern Ireland - Vương quốc liên hiệp Anh và Bắc Ailen), quốc gia hải đảo, ở tây bắc Châu Âu, gồm Brităn Lớn, phần đông bắc đảo Ailen và một số đảo nhỏ: đảo Man. Riêng đảo Brităn Lớn gồm 3 vùng: Xcôtlen (Scotland), Uên (Wale) và Anh (England), quần đảo Hêbrit (A. Hebrides), Setlơn (A. Shetland), vv. Diện tích 244,11 nghìn km^2. Số dân 58,1 triệu (1993), trong đó người Anh chiếm 82%, còn lại là người Xcôtlen, người Uên và người Ailen. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Anh. Tôn giáo: Anh giáo. Thủ đô: Luân Đôn. Phân chia hành chính: 47 quận. Các thành phố chính: Bơcminham (A. Birmingham), Glasgâu (A. Glasgow), Mansextơ (A. Manchester), Livơpun (A. Liverpool), Sepfin (A. Sheffield). Gồm bốn vùng thuộc các dân tộc khác nhau là Anh, Xcôtlen, Uên và Bắc Ailen. Chế độ chính trị: quân chủ lập hiến. Vua đứng đầu nhà nước, nhưng không có thực quyền. Cơ quan lập pháp là Quốc hội gồm hai viện: Viện nguyên lão và Viện dân biểu. Đứng đầu chính phủ là thủ tướng.

Địa hình: phía bắc là sơn nguyên Bắc Xcôtlen cao 500 - 600 m và dãy Grampian, đỉnh Ben Nêvit (A. Ben Nevis) 1343 m. Về phía nam của cao nguyên Nam Xcôtlen có dãy núi Pennin chạy dọc trung tâm Bắc Anh. Trên bán đảo Uên (A. Wales) là dãy núi Cambri. Vùng trung tâm và vùng đông nam Anh là đồng bằng xen đồi sót và các dãy núi đơn nghiêng. Khí hậu: ôn đới hải dương, ẩm. Mùa đông không lạnh, nhiều sương mù, nhiệt độ trung bình 3 - 7°C, hè mát 11 - 17°C. Lượng mưa trung bình năm 600 - 700 mm ở đồng bằng, 1000 - 3000 mm ở vùng núi. Mạng lưới sông ngòi dày đặc, nhiều nước. Các sông chính: Thêm (A. Thames), Xêvơn (A. Severn). Nhiều đồng cỏ, rừng chỉ còn ít (rừng sồi, dẻ, bulô).

Là nước công nghiệp phát triển sớm và có trình độ cao. Công nghiệp chiếm 36% tổng thu nhập; nông nghiệp: 1,7%. Công nghiệp gồm nhiều ngành: khai thác mỏ: than 98,285 triệu tấn (1989) ở vùng núi Pennin, trung Xcôtlen và nam Uên, dầu mỏ 91,8 triệu tấn (1989) và khí thiên nhiên 48,8 tỉ m^3 1989) ở Bắc Hải, ven biển phía đông; luyện kim ở Bơcminham, Cacđip. Ngành cơ khí chế tạo : sản xuất ô tô, máy bay, đóng tàu biển Glasgâu, Niu Caxtơn (A. New Castle), chế tạo máy công cụ [vùng Bơcminham, Lancasơ (A. Lancashire)], dụng cụ điện, điện tử (Luân Đôn, Bơcminham), chế biến dầu mỏ, hoá chất ở nam và đông nam Anh. Trong công nghiệp nhẹ, dệt là ngành lâu đời nhất và nổi tiếng của A: len dạ ở Lítzơ (A. Leeds), Bratfơt (A. Bradford), vải bông ở Mansextơ. Công nghiệp chế biến thực phẩm ở các vùng nông nghiệp, đánh cá biển. Nông nghiệp không cung cấp đủ cho nhu cầu trong nước. Chăn nuôi là ngành chủ yếu, lâu đời, có nhiều giống tốt nổi tiếng như bò Trơzi 11,9 triệu con (1990), cừu Sơviốt (A. Cheviot) 29,5 triệu con (1990), lợn Yoocsai (A. Yorkshire). Trồng trọt: chủ yếu là lúa mì 13,9 triệu tấn, lúa mạch 7,9 triệu tấn (1990) (ở vùng đông và đông nam Anh), các loại củ, cỏ cho chăn nuôi. Đánh cá giữ vai trò quan trọng trong việc cung cấp thực phẩm cho nhu cầu trong nước.

Giao thông vận tải: quan trọng nhất là ngành vận tải biển bảo đảm nhập khẩu nguyên liệu, lương thực và xuất khẩu sản phẩm công nghiệp. Trọng tải đội thương thuyền 19 triệu tấn. Những cảng chính: Luân Đôn, Livơpun, Mansextơ, Glasgâu, Niu Caxtơn, Saothêmtơn (A. Southampton). Đường sắt 18 nghìn km (20% được điện khí hoá), đường ô tô 345 nghìn km. Sân bay quốc tế: Luân Đôn. Xuất khẩu: dầu mỏ và các sản phẩm dầu, máy công cụ, ô tô, thép, hoá chất, len dạ. Nhập khẩu: nguyên liệu, nhiên liệu, thiết bị, phương tiện vận tải, lương thực và thực phẩm. Du lịch hàng năm có 10 triệu người. Giá trị tổng sản phẩm quốc dân: 834,166 tỉ đôla (bình quân đầu người 14570 đôla). Đơn vị tiền tệ: đồng pao xtecling.

Từ thiên niên kỉ 1 tCn. đã có những bộ tộc Xentơ đến cư trú. Thế kỉ 5 - 12, các tộc Anglô - Xăcxông (Anglo - Saxons) xâm nhập, lập nên các vương triều phong kiến. Thế kỉ 16 hình thành quốc gia quân chủ tập quyền chuyên chế với vương triều Tuyđo. Thế kỉ 17, sự chuyên chế của vương triều Stiuat dẫn đến sự bùng nổ của cách mạng tư sản (1642 - 49) do Crômoen (A. Oliver Cromwell) lãnh đạo. Sau chính biến 1688, A thiết lập nền quân chủ lập hiến, khuyến khích kinh tế tư bản chủ nghĩa, phát triển thương mại. Thế kỉ 18, chế độ nghị viện được củng cố. Cách mạng công nghiệp với sự ra đời của máy móc làm thay đổi bộ mặt kinh tế xã hội. Thế kỉ 19, A trở thành một cường quốc đứng đầu thế giới về sản xuất công nghiệp và thương mại, làm bá chủ mặt biển và chinh phục được nhiều thuộc địa. Đầu thế kỉ 20, thuộc địa đế quốc A rộng tới 34,6 triệu km^2 với 700 triệu dân. Sau Chiến tranh thế giới II, A mất hầu hết các thuộc địa. Ngày Quốc khánh: tháng 6, ngày thứ năm tuần thứ hai.

Thành viên của NATO, EU, vv. Thành viên sáng lập Liên hợp quốc, uỷ viên thường trực Hội đồng bảo an Liên hợp quốc. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 1.9.1973.

ANH CHỊ EM HỌ CHÉO (*dân tộc*), tên gọi trong hệ thống thân tộc để chỉ mối quan hệ giữa các con của anh em ruột (anh trai, em gái cùng cha, cùng mẹ), hoặc giữa các con của chị em ruột (chị gái, em trai cùng cha, cùng mẹ).

ANH ĐÀO (*nông*; *Cerasus vulgaris*), cây gỗ họ Hoa hồng (*Rosaceae*). Lá nhỏ, mép khía răng, hoa trắng. Quả tròn, hơi chua, ăn được. Gỗ làm đồ mộc. AĐ thường trồng ở các vùng thảo nguyên, đất cát hoặc đất thịt. Chủ yếu trồng ở các nước Bắc Bán Cầu. Ở Việt Nam, trồng ở Đà Lạt (Lâm Đồng).

Anh đào

1 - Cành hoa; 2 - Chùm quả.

ANH ĐỨC (*văn*; tên thật Bùi Đức Ái; sinh 1935), nhà văn Việt Nam, quê ở xã Bình Hoà, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Từ 1952 làm phóng viên báo "Cứu quốc Nam Bộ", từ 1957 công tác ở Hội nhà văn Việt Nam; Uỷ viên Ban chấp hành Hội nhà văn Việt Nam khoá II, III. Trong Kháng chiến chống Pháp viết

tập truyện ngắn "Biển Động" (1953), tiểu thuyết "Một truyện chép ở bệnh viện" (1957). Đầu 1962, trở về miền Nam tham gia chống Mĩ cứu nước, lấy bút danh AD. Sáng tác truyện ngắn và bút kí "Búc thư Cà Mau" (1964), tiểu thuyết "Hòn đất" (1965), cả hai tác phẩm được giải thưởng văn nghệ Nguyễn Đình Chiểu, "Đứa con của đất" (1975), một số truyện và kí khác.

Truyện ngắn, kí, tiểu thuyết của AD phản ánh sâu sắc cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân chống ngoại xâm giải phóng dân tộc.

ANH GIÁO *(triết, tôn giáo*; A. Anglicanism), một giáo hội của đạo Tin Lành, quốc giáo của nước Anh trong thời kì cải cách tôn giáo thế kỉ 16. AG bác bỏ quyền lực của Giáo hội Rôma, chỉ phục tùng vua nước Anh, coi vua là người cai quản cao nhất của Giáo hội và các giáo sĩ. Về giáo lí và lễ nghi, AG chỉ thừa nhận uy quyền của Kinh Thánh, không phục tùng Tòa thánh Rôma, chỉ duy trì hai thánh lễ do bản thân Jêsu lập ra là lễ rửa tội, lễ chịu mình thánh. Giống như đạo Tin Lành, nhưng giữ lại chế độ giám mục, hình thức lễ nghi lộng lẫy. Giống như Công giáo, giữ tính truyền thống, nhưng lại thích nghi với nền văn hoá cận đại. AG coi nhà thần học Uyclip [A. John Wycliffe (Wiclif); 1330 - 84], một giáo sĩ liên tục chống giáo quyền Rôma và các giáo hoàng, là nhà lí luận thần học của mình.

ANH HÙNG *(văn, chính trị)* 1. Danh hiệu người Hi Lạp đặt cho các nhân vật có những kì tích vĩ đại. Vd. Ecquyn là anh hùng nổi tiếng nhất trong các vị anh hùng.

2. Người khác với mọi người về các hành động phi thường hoặc có tầm cỡ lớn lao của lòng dũng cảm.

3. Người có nhiều công lao hơn hẳn những người khác trên các lĩnh vực hoạt động chính trị, xã hội, chiến đấu, lao động, khoa học, vv.

ANH HÙNG CA *(văn)*, loại thơ tự sự được truyền miệng thể hiện những sự tích anh hùng kì vĩ cổ xưa với phong cách cao cả (có khi còn gọi là sử thi dân gian). AHC ra đời trong thời kì đầu của xã hội loài người, khi con người còn mang nặng tư duy ẩn dụ nguyên thuỷ. Nội dung AHC phản ánh những sự kiện lớn có ý nghĩa lịch sử trong đời sống của một dân tộc, một quốc gia, qua đó khẳng định lí tưởng, nguyện vọng của nhân dân và của thời đại. Tính kì ảo và tính phóng đại là hai đặc điểm nổi bật của AHC. Trong quá trình phát triển, những bài AHC có liên quan với nhau về một đề tài, một cốt truyện, dần dần quần tụ lại thành từng nhóm, từng hệ. Những nghệ nhân dân gian khai thác, tổng hợp lại thành một tác phẩm AHC có kết cấu và cốt truyện tương đối thống nhất và hoàn chỉnh như "Iliat", "Ôđixê", (cổ Hi Lạp); "Bài ca Rôlăng" (Pháp); "Mahabharata" (Ấn Độ); "Đam San", "Xinh Nhã" (Việt Nam).

AHC còn được xem là một thể loại văn học tự sự mô phỏng loại AHC dân gian như các tác phẩm "La Hăngriat" của Vônte, "Đông Joăng" của Bairơn, "Thiên đường đã mất" của Mintơn. Có những bộ tiểu thuyết, do nội dung đề cập đến những sự kiện lịch sử lớn, những kì tích chiến đấu và sự nghiệp của các nhân vật anh hùng được gọi là tiểu thuyết AHC hoặc tiểu thuyết sử thi, như "Chiến tranh và hoà bình" của Tônxtôi, "Môby Dich" của Menvin.

ANH HÙNG LAO ĐỘNG *(chính trị)*, danh hiệu cao quý của nhà nước Việt Nam tặng cho các đơn vị hay cá nhân có những thành tích sáng tạo, xuất sắc trong các lĩnh vực kinh tế, khoa học, nghệ thuật. AHLĐ bao gồm trong các ngành nông nghiệp, y học, giáo dục, khoa học kĩ thuật, vv. Đến nay cả nước có vài chục người, vd. Hoàng Hanh, Hồ Giáo, Ngô Gia Khảm, Trần Đại Nghĩa...

ANH HÙNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN *(quân sự)*, danh hiệu cao quý của Nhà nước Việt Nam tặng đơn vị hoặc cá nhân thuộc các lực lượng vũ trang lập được thành tích đặc biệt xuất sắc trong chiến đấu, công tác. Cá nhân, đơn vị AHLVTND được tặng huy chương anh hùng, riêng đơn vị còn được tặng cờ đỏ có tua, thêu dòng chữ vàng "Đơn vị anh hùng lực lượng vũ trang". Đến nay cả nước có gần 1000 anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, vd. Võ Thị Sáu, La Văn Cầu, Phan Đình Giót...

ANH SƠN *(địa lí)*, huyện trung du phía tây nam tỉnh Nghệ An, trải dài theo dọc hai bờ sông Lam. Diện tích 606,11 km^2. Gồm 1 thị trấn (Anh Sơn, huyện lị); 19 xã (Thọ Sơn, Tam Sơn, Thành Sơn, Bình Sơn, Đỉnh Sơn, Cẩm Sơn, Tường Sơn, Hùng Sơn, Đức Sơn, Hội Sơn, Thạch Sơn, Vĩnh Sơn, Khai Sơn, Lạng Sơn, Tào Sơn, Phúc Sơn, Long Sơn, Cao Sơn, Lĩnh Sơn). Số dân 102161 (1993), gồm các dân tộc: Thái, Kinh. Địa hình đồi thoải lượn sóng. Đất rừng chiếm 80% diện tích. Kinh tế chủ yếu là lâm nghiệp (có nhiều loại gỗ quý), chăn nuôi, sản xuất ngô, đậu, lạc, chè. Sông Lam (sông Cả) chảy qua. Đường quốc lộ 7 chạy lên Thượng Lào. Từ 1975 đến 7.1991 thuộc tỉnh Nghệ Tĩnh.

ANH THƠ *(văn*; tk. Vương Kiều Ân; sinh 1921), nhà thơ Việt Nam. Nguyên quán ở thị xã Bắc Giang, tỉnh Hà Bắc. Trong phong trào thơ mới, AT cùng với Bàng Bá Lân, Đoàn Văn Cừ, Nguyễn Bính hướng về đồng quê với những cảm hứng lành mạnh. Tập thơ đầu tay "Bức tranh quê" (1941), gồm 41 bài, được giải thưởng khuyến khích của Tự lực văn đoàn. Mỗi bài thơ là một bức phác thảo khá sắc nét với nhiều hình ảnh chân thực về đời sống ở nông thôn. Sau Cách mạng tháng Tám, AT sáng tác về đề tài người phụ nữ trong sản xuất và chiến đấu với những tác phẩm "Kể chuyện Vũ Lăng" (1957), "Theo cánh chim câu" (1960), "Đào ngọc" (1963), "Hoa dứa trắng" (1967), "Mùa xuân màu xanh" (1974), "Quê chồng" (1977).

ANH TÚC *(nông*; *Papaver somniferum*), cây thân thảo, họ A phiến (*Papaveraceae*). Lá mọc cách, lớn, xẻ hình lông chim, các lá phía ngọn màu lục biếc, ôm thân. Hoa to, mọc đơn độc, có hai lá đài màu lục dễ rụng; bốn cánh hoa mỏng màu trắng hồng hoặc tím; nhiều nhị xếp thành vòng; bầu một ô, nhiều noãn. Quả nang, có nhựa chứa nhiều loại ancaloit (mocphin, codein, papaverin, tebain, nicotin). Quả được dùng trong đông y gọi là AT xác, hoặc túc xác; làm thuốc dịu đau, gây ngủ, chữa đau bụng đầy hơi. Hạt chứa dầu, không có ancaloit, dùng ép dầu ăn. Ở Tây Âu, trồng phổ biến loại AT hạt đen lấy dầu ăn. Ở Đông Âu (Bungari, Hungari, Nam Tư cũ, Hi Lạp, Thổ Nhĩ Kì), các nước Cận Đông, Trung Quốc, Ấn Độ, Myanma và Lào, trồng AT lấy nhựa. Vùng cao phía bắc Việt Nam, trồng vào vụ đông, thu hoạch nhựa đầu vụ xuân (trung bình 5 kg nhựa nguyên khai/ha), dùng làm dược liệu và lấy dầu (300 kg/ha). Hiện nay, Việt Nam hạn chế trồng cây AT và thay thế bằng cây dược liệu, cây ăn quả, cây công nghiệp.

Anh túc
1 – *Hoa*; 2 – *Quả*; 3 – *Hạt*.

ẢNH *(toán)*. Cho ánh xạ f: X → Y. Với x ∈ X, phần tử y = f(x) được gọi là A của x (qua ánh xạ f), còn x là tạo ảnh của y. A của tập hợp con M⊂ X là tập hợp tất cả các A của các phần tử thuộc M, kí hiệu là f(M).

ẢNH *(nhiếp ảnh)*, hình đồng dạng phối cảnh của vật thể trên bề mặt lớp nhũ tương bắt sáng sau quá trình chụp ảnh và in tráng. Nếu nhũ tương bắt sáng chỉ có muối bạc halogenua thì A hình thành bởi các hạt bạc nguyên chất, tạo ra A đen trắng. Cấu tạo của A màu gồm những phần tử màu được hình thành trong quá trình tráng, sau khi các hạt muối bạc bắt sáng bị hoà tan. Có hai loại: A âm bản (Ph. négatif) trên phim chụp là hình ngược của vật thể về đường nét, màu sắc và độ đậm nhạt của tông màu; A dương bản (Ph. positif) là bản in hoặc phóng của A âm bản, giống vật thể về đường nét, tông màu.

ẢNH BÁN ÂM *(nhiếp ảnh)*, ảnh tạo cảm giác vừa âm bản vừa dương bản. Hiệu ứng bán âm sinh ra khi phim đang hiện hình nửa chừng đem lộ sáng nhẹ rồi lại cho hiện tiếp. Trên phim âm, ở những mảng đã nhận sáng (lần đầu khi chụp) tạo ra vùng sẫm đen. Sau khi đã hiện nửa chừng trong thuốc hiện, độ nhạy sáng của mảng này yếu hẳn. Vùng chưa lộ sáng hoặc lộ sáng nhẹ (khi chụp) là vùng trong suốt ở phim âm có độ nhạy sáng cao hơn. Vì vậy, khi hiện nửa chừng nếu cho lộ sáng tiếp những phần trong suốt của phim âm nhận sáng mạnh tạo hiệu quả ngay, còn phần đã được lộ sáng tạo thành sẫm đen mất độ nhạy sáng. Sau khi cho phim hiện hình tiếp, giữa mảng đã lộ sáng khi chụp và các mảng vừa lộ sáng (sau khi hiện nửa chừng) xuất hiện đường viền trắng trong, làm nổi rõ sự tách biệt của hai mảng lúc này như đồng sắc. Nếu đem âm bản này phóng ảnh, trên dương bản có những viền đen như nét vẽ tách thành các khối, các mảng của bức ảnh.

ẢNH BÁO CHÍ *(thông tin)*, ảnh thông báo cho mọi người những tin tức thời sự, xã hội. Xuất hiện từ những năm 20 thế kỉ 20. Ưu thế của ABC là khả năng ghi lại sự thật khách quan một cách nhanh nhạy, rõ ràng và đúng đắn. Trong điều kiện những thành tựu mới của khoa học kĩ thuật đáp ứng ngày càng tốt những yêu cầu về chụp ảnh, truyền ảnh, in ảnh trên báo chí kể cả các báo điện tử, ABC ngày càng phát triển rộng rãi, trở thành phương tiện thông tin nhạy bén.

ẢNH BỘ NHỚ *(tin học;* A. bit map), bảng các bit biểu diễn hiện trạng lưu trong bộ nhớ của ảnh, có thể là ảnh thật hoặc ảnh ảo, tức là ảnh nhìn thấy hoặc không nhìn thấy được trên màn hình (ảnh nhị phân nằm ở vùng khác vùng màn hình). Ta có thể làm cho ảnh ảo trở thành ảnh thật bằng cách chuyển thông tin vào vùng bộ nhớ màn hình.

ẢNH CĂN CƯỚC *(an ninh)*, loại ảnh gốc, của một người dán trên các giấy tờ tuỳ thân (giấy chứng minh, hộ chiếu, bằng cấp...), được chụp rõ ràng và đúng quy định, thể hiện được dái tai phải, sống mũi và ba phần tư (3/4) mặt bên phải người được chụp, cỡ 3 x 4 cm hoặc 4 x 6 cm. Ở góc ảnh dán trên giấy tờ được đóng dấu nổi. Loại ảnh này do cơ quan công an quản lí nhằm đối chiếu phân biệt (hoặc xác nhận) giữa ảnh và người cầm giấy.

ẢNH CHÂN DUNG *(nhiếp ảnh)*, ảnh miêu tả con người với sự nhấn mạnh gương mặt và hình dáng (cả người hoặc nửa người). ACD mang lượng thông tin về diện mạo, tuổi đời, hoàn cảnh sống, nghề nghiệp (đặc điểm) và cá tính đúng như vốn có của một hay nhiều người, nhằm giới thiệu những khám phá độc đáo về con người. ACD là thể loại khó chụp nhất trong nghệ thuật nhiếp ảnh.

ẢNH ĐA PHỔ *(địa lí)*, ảnh thu được đồng thời theo nhiều kênh phổ (thường từ 4 đến 6 kênh) bằng hệ thống máy chụp ảnh nhiều ống kính hoặc hệ thống quét. ADP thường được quét hoặc chụp trong các dải phổ từ 0,4 μm đến 1,1 μm. Vd. ảnh vũ trụ Kosmos của Liên Xô chụp bằng máy KATE - 200 gồm các kênh phổ: 0,5 - 0,6 μm; 0,6 - 0,7 μm; 0,7 - 0,85 μm; ảnh vũ trụ Landsat của Hoa Kì được quét trong các kênh: 0,5 - 0,6 μm; 0,6 - 0,7 μm; 0,7 - 0,8 μm; 0,8 - 1,1 μm; ảnh vũ trụ SPOT của Pháp được quét trong các kênh 0,5 - 0,59 μm; 0,61 - 0,68 μm; 0,79 - 0,89 μm và kênh toàn sắc 0,51 - 0,73 μm. ADP có thể là ảnh hàng không hoặc ảnh vũ trụ. ADP dựa trên nguyên lí các đối tượng có bề mặt với tính chất vật lí khác nhau có khả năng phản xạ phổ và đặc trưng phổ khác nhau, nhằm nâng cao khả năng suy giải các đối tượng của ảnh.

Trong số các loại hình tư liệu viễn thám, ADP được sử dụng rộng rãi nhất ở các nước cũng như ở Việt Nam, nhất là trong lĩnh vực điều tra và thành lập bản đồ điều kiện và tài nguyên thiên nhiên. ADP được đưa vào sử dụng từ đầu những năm 70 thế kỉ 20, sau những thử nghiệm thành công của chương trình chuyến bay tàu vũ trụ "Apôlô" của Hoa Kì (1969) và phóng vệ tinh Landsat 1 (ERTS) (1972 - 73), cũng như các thử nghiệm chụp ADP từ tàu vũ trụ "Xaiuz 12" (1973). ADP đang không ngừng được hoàn thiện về độ phân giải và khả năng đo vẽ lập thể.

ẢNH ĐỒ HOẠ *(nhiếp ảnh*; Ph. photographic), ảnh chứa đựng các yếu tố đồ hoạ, thường sử dụng trong lĩnh vực trang trí, quảng cáo. ADH là khái niệm mở rộng của nhiếp ảnh nghệ thuật, trong đó kết cấu của tác phẩm chủ yếu theo phương pháp đồ hoạ.

ẢNH GHÉP *(nhiếp ảnh)*, ghép tổng hợp những thành phần ảnh cụ thể khác nhau có cùng một chủ đề để tạo thành bức ảnh có tính chất đồ hoạ. Thông qua sự liên hệ biện chứng giữa các thành phần, AG vừa so sánh vừa tổng hợp, làm cho hiệu quả xã hội tăng lên nhiều so với những tấm ảnh ban đầu. AG thường được dùng làm bìa sách trang trí, quảng cáo. Ra đời vào những thập niên đầu thế kỉ 20. Một trong những người đầu tiên nghĩ ra và đi đầu trong kĩ thuật làm AG vào năm 1918 là R. Hauxman (D. Raoul Haussmann; 1886 - 1971; nghệ sĩ người Áo). Những bức AG nổi tiếng của Hatfin J. (D. John Heartfield; 1891 - 1968; nghệ sĩ Đức) là những tác phẩm nghệ thuật chống phát xít Hitle, gây tác động lớn.

ẢNH HÀNG KHÔNG *(địa lí, quân sự)*, ảnh mặt đất chụp từ trên không, thông thường là từ trên máy bay. Về ý nghĩa hình học, AHK là hình chiếu xuyên tâm trong đó tâm chiếu là tiêu điểm phía sau của kính vật máy ảnh hàng không. AHK nằm ngang là tấm ảnh nhận được ở vị trí hoàn toàn thẳng đứng theo đường dây dọi của trục quang học máy ảnh hàng không. Nếu mặt đất hoàn toàn bằng phẳng thì tỉ lệ ảnh trên toàn bộ tấm ảnh đều như nhau và được xác định theo công thức:

$$\frac{1}{m} = \frac{f}{H}$$

trong đó, f là tiêu cự máy ảnh, H - độ cao bay chụp ảnh. AHK bằng là tấm ảnh nhận được khi trục quang học của máy ảnh trùng hoặc lệch với phương dây dọi một góc nhỏ hơn 3° (AHK nằm ngang là trường hợp đặc biệt của ảnh bằng). AHK nghiêng là tấm ảnh nhận được khi trục quang học của máy ảnh bằng hoặc lớn hơn 3°. Trên ảnh nghiêng, tỉ lệ ảnh ở mọi vị trí không giống nhau. AHK nghiêng được ứng dụng trong việc điều tra khảo sát các mục tiêu nằm cách xa tuyến bay và ở diện rộng hơn.

ẢNH HÌNH SỰ *(an ninh)*, ảnh chụp hiện trường xảy ra tội phạm, tai nạn; tử thi; dấu vết, vật chứng, người phạm tội và các hoạt động trong tố tụng hình sự, phục vụ việc điều tra, xét xử vụ án. AHS được chụp theo thước đo tỉ lệ để phản ánh đúng kích thước đối tượng cần chụp.

ẢNH HỒNG NGOẠI *(nhiếp ảnh, địa lí;* tk. ảnh nhiệt, ảnh hồng nhiệt), ảnh hình thành ở dải phổ hồng ngoại (3,0 - 1000 μm) nhờ sự phát xạ nhiệt của đối tượng. AHN phản ánh sự tương phản

nhiệt (phát xạ) trong đó những đối tượng có nhiệt độ cao hơn được thể hiện bằng sắc ảnh sáng hơn và những đối tượng có nhiệt độ thấp hơn được thể hiện bằng sắc ảnh sẫm hơn. AHN thu được nhờ hệ thống thiết bị thu nhận sự tương phản về nhiệt và chuyển thành hình ảnh có dạng như ảnh chụp, song có ưu thế là AHN có thể chụp vào bất kì lúc nào và trong mọi điều kiện thời tiết. AHN có thể là đen trắng, màu và lập thể. Phim dùng để chụp AHN có lớp nhũ tương X ganines. Khi chụp, người ta thường dùng kính lọc đỏ sẫm hoặc kính thuỷ tinh mangan màu đen để lọc các bức xạ nhìn thấy được. AHN có giá trị đặc biệt để phát hiện những vùng cây trồng hoặc rừng bị sâu bệnh, phát hiện dị thường nhiệt, hoạt động của núi lửa, những kiến trúc dị thường (như chứa dầu khí), để thành lập bản đồ trường nhiệt và dòng chảy trên biển, nhiệt độ của đất, các hiện tượng nước trời cũng như ô nhiễm nước và không khí, vv. AHN có thể dùng riêng như một loại tài liệu độc lập và có thể kết hợp với các loại ảnh khác.

Trong lĩnh vực sinh học: nhờ khả năng xuyên qua các vật thể, ảnh hồng ngoại xác định được hệ thống tĩnh mạch chìm, thấy các vết sẹo cũ đã bị mờ, phát hiện được một số bệnh ngoài da đang hình thành, vv.

Trong công tác an ninh: AHN chụp tài liệu qua một phong bì dán kín, nhằm phát hiện những dấu vết để lại trên phong bì, hoặc các thông báo bằng mật mã dấu dưới con tem đã dán mà không cần bóc tem ra, vv. hoặc phát hiện các chữ kí đã có lớp sơn phủ lên, một bức tranh bị phủ một lớp sơn hay các vết tẩy xoá, thêm bớt trong công văn tài liệu. Cũng có thể ứng dụng trong công tác nghiên cứu, quan sát các hình thái nguỵ trang trong chiến tranh.

ẢNH HƯỚNG SƯ PHẠM *(giáo dục)* x. ***Tác động sư phạm***.

ẢNH KHOA HỌC *(nhiếp ảnh, thông tin)*, ảnh phục vụ công tác nghiên cứu khoa học. Đặc điểm: ảnh chụp nhằm cố định trạng thái của một hiện tượng trong một thời điểm nhất định như chụp quang phổ, hoạt động của điện tử, cấu tạo tế bào, các đường nét trên bề mặt Mặt Trăng, các bộ phận trong cơ thể con người. AKH mang tính chính xác cao dùng trong mọi hoạt động khoa học. AKH có thể chụp lại, thu nhỏ vào trong microphim, để lưu trữ và chuyển tư liệu đi xa. Vd. một bộ từ điển bách khoa có thể thu vào một phim 6 x 6 cm; sách của một thư viện lớn có thể thu nhỏ trong một hòm phim nhỏ để xách tay

ẢNH KIẾN TRÚC *(nhiếp ảnh)*, ảnh chụp công trình kiến trúc, phản ánh vẻ đẹp kiến trúc, truyền cho người xem những xúc cảm thẩm mĩ mới mẻ. Có hai loại chính: 1) Tả thực: ảnh phản ánh trung thực một công trình kiến trúc theo những nguyên tắc bắt buộc, tôn trọng về tạo hình và phản ánh chất liệu xây dựng. 2) Khái quát chọn lọc: ảnh được chụp tự do theo cảm hứng và góc độ thẩm mĩ của người chụp, không bị ràng buộc bởi nguyên tắc nào. Đôi khi AKT cũng được dùng như một ảnh phong cảnh, mang vẻ đẹp nhất định.

ẢNH LAUE *(lí;* Đ. Laue), ảnh có được khi dùng một chùm tia X có phổ liên tục chiếu lên đơn tinh thể đứng yên. Ảnh là những vết đen trên phim phân bố theo những quy luật nhất định tuỳ thuộc vào đơn tinh thể và cách bố trí chụp ảnh. Từ AL có thể suy ra phương của các mặt phẳng nguyên tử và tính đối xứng của tinh thể. Phương pháp này do nhà vật lí Đức Laue (Đ. Max von Laue; 1879 - 1960) đề xướng lần đầu tiên (1912) và được ứng dụng rộng rãi trong phân tích cấu trúc tinh thể bằng tia X.

ẢNH MACRÔ *(nhiếp ảnh*; Ph. photomacrographie) x. ***Ảnh vĩ mô***.

ẢNH MICRÔ *(nhiếp ảnh*; Ph. photomicrographie) x. ***Ảnh vi mô***.

ẢNH NẮN *(địa lí)*, ảnh đã được đưa về dạng ảnh nằm ngang bằng phép nắn, trong đó sai số do góc nghiêng của ảnh đã được loại trừ và sai số do địa hình gây ra đã được làm giảm đến giới hạn cho phép.

ẢNH NGHỆ THUẬT *(nhiếp ảnh)*, ảnh có nội dung tư tưởng, có giá trị thẩm mĩ, ý nghĩa xã hội, truyền cảm xúc mạnh đến người xem, chứa đựng những suy nghĩ rộng lớn về cuộc sống, con người. Tính hình tượng và tính chân thật không thể thiếu trong ANT. Các loại ảnh chân dung, phong cảnh, kiến trúc, sinh hoạt, sân khấu, thể thao, quảng cáo, tĩnh vật, báo chí, áp phích, vv. đều có thể trở thành ANT khi có đầy đủ những phẩm chất nghệ thuật trên.

ẢNH NHỊ PHÂN *(tin học)*, tập hợp các bit được lưu giữ trong bộ nhớ máy tính, được bố trí thành một ma trận chữ nhật để biểu diễn các ảnh thật. Màn hình máy tính là một dạng ANP mà người sử dụng nhìn thấy được.

ẢNH NỔI *(nhiếp ảnh)*, ảnh chụp bằng máy ảnh chuyên dụng, có hai ống kính, ghi lại thành hai dương bản lệch. Dùng kính xem AN thì hai hình ảnh ấy chập lại, tạo ra một cảm giác về không gian ba chiều. AN chỉ có thể được thực hiện bằng phương pháp chụp ảnh vì không một hoạ sĩ nào có thể vẽ được hai hình theo đúng luật phối cảnh từ hai điểm nhìn chỉ cách nhau 6 cm (là khoảng cách thông thường giữa hai con mắt người). Một bức AN chụp tốt làm cho người xem tưởng như đứng trước cảnh thực.

ẢNH NỬA TÔNG *(báo chí)*, ảnh người, vật, thiên nhiên tông đen trắng, tông màu, thu nhận được qua máy chụp ảnh, thể hiện trên giấy hoặc phim có độ chênh lệch tầng thứ giữa đen và trắng, đậm và nhạt, tối và sáng, chuyển tiếp không có ranh giới.

ẢNH PHÂN SẮC ĐỘ *(nhiếp ảnh)*, ảnh dùng kĩ xảo xoá đi những chi tiết phụ, chỉ giữ lại các màng tương phản, tạo nên sắc độ trắng (của giấy ảnh) và đen xám ở hình ảnh. APSD cho ta cảm giác như ảnh chụp lại tranh khắc gỗ. Nó tạo nên do chuyển nhiều lần từ một âm bản gốc qua bản dương. Các bản âm và dương nối tiếp in lại phải được hiện hình trong thuốc hiện mạnh, độ tương phản cao.

Cách làm: từ một phim âm bản gốc, in sang một số phim dương bản tuỳ ý trên cùng một tỉ lệ (loại có độ tương phản cao), theo nguyên tắc phim thứ nhất được lộ sáng gấp đôi phim thứ hai. Sau khi các tông trung gian là chi tiết phụ hiện hình hết, các dương bản này lại được in sang thành âm bản. Chồng các bản âm bản lại rồi phóng thành bức APSD. Số tông màu của APSD bằng số phim dương bản +1.

ẢNH QUANG HỌC *(lí)*, ảnh thu được nhờ tác động của hệ thống quang học lên các tia sáng do đối tượng chụp ảnh phát ra hoặc phản xạ. AQH tái tạo hình và các chi tiết của đối tượng với

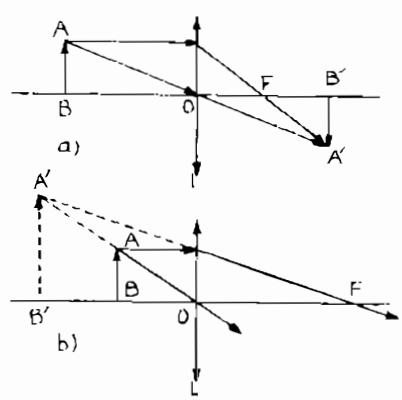

Ảnh quang học

a) Ảnh thực A'B' của vật AB tạo thành do thấu kính L, F – tiêu điểm; b) Ảnh ảo A'B' của vật AB tạo thành do thấu kính L.

độ chính xác không cao (do quang sai của các hệ thống quang học). Có hai loại AQH: ảnh thực và ảnh ảo. Ảnh thực: ảnh ngược A' của vật A tạo thành do thấu kính L [F là tiêu điểm của thấu kính (hình a)]. Ảnh ảo: ảnh A' của vật A tạo thành do thấu kính L (hình b). Ảnh thực có thể hứng trên màn, do chùm sáng hội tụ tạo thành. Ảnh ảo không thể hứng trên màn, nhưng có thể nhìn thấy bằng mắt hoặc chụp ảnh do chùm sáng phân kì tạo thành.

ẢNH QUÉT *(địa lí)*, ảnh thu được bằng hệ thống quét đặt trên máy bay hoặc vệ tinh, trong đó hình ảnh được tạo thành bởi tập hợp các điểm ảnh (phần tử ảnh) tuần tự thu được sau quá trình truyền tín hiệu từ bộ phận quét (gương dao động) sang bộ phận thu quang điện theo từng dòng vuông góc với hướng chuyển động của vệ tinh hoặc máy bay rồi chuyển thành tín hiệu truyền xuống trạm thu mặt đất và được ghi lại dưới dạng ảnh hoặc trên băng từ. AQ có dạng một dải liên tục do nhiều dòng hợp thành. Ảnh Landsat và ảnh Spot đều là AQ (x. ***Ảnh vũ trụ***). AQ thường có độ phân giải kém ảnh chụp. Bằng phương pháp quét có khả năng thu nhận được ảnh nhanh và ở dạng số, tạo điều kiện thuận lợi cho khâu xử lí bằng phương pháp số.

ẢNH RAĐA *(địa lí, nhiếp ảnh)* x. ***Ảnh vô tuyến***.

ẢNH TĨNH VẬT *(nhiếp ảnh)*, ảnh miêu tả các đồ vật gắn với cuộc sống con người trong trạng thái tĩnh (không chuyển động) như ảnh chụp bông hoa trong bình, đèn ngủ, quả táo trên đĩa, bộ ấm tách, bàn ăn, vv. Phạm vi đề tài phong phú, đa dạng. Ngoài mục đích trang trí, thoả mãn nhu cầu thẩm mĩ, ATV còn mang một ý đồ nghệ thuật, diễn tả một vấn đề tư tưởng hay thể hiện tình cảm của con người đối với đồ vật.

ẢNH TỔNG HỢP *(địa lí;* ảnh nhuộm màu giả), ảnh thể hiện kết hợp các hình ảnh trong các ảnh dải phổ thành phần thu được trong quá trình chụp ảnh đa phổ (x. ***Ảnh đa phổ***) và nhuộm màu qua hệ thống kính lọc màu theo những nguyên tắc nhất định. Phương án tổng hợp (chọn tổ hợp ảnh các kênh, kính lọc màu và cường độ sáng, vv.) phụ thuộc vào mục đích nghiên cứu và đặc trưng phản xạ phổ của các đối tượng.

ATH được tạo ra bằng những thiết bị chuyên dụng - máy chiếu đa phổ (máy tổng hợp) loại MSP - 4C hoặc AC - 90B. Màu sắc của các đối tượng trên ảnh thường khác với màu tự nhiên của chúng, song độ tương phản về màu sắc được tăng cường. ATH được sử dụng rộng rãi trong tất cả các lĩnh vực nghiên cứu điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên cũng như trong một số đối tượng kinh tế - xã hội và kiểm tra môi trường. Kĩ thuật sản xuất ATH bắt đầu được sử dụng rộng rãi ở Việt Nam từ những năm 80.

ẢNH VỆ TINH *(địa lí, nông)* x. ***Ảnh vũ trụ***.

ẢNH VI MÔ *(nhiếp ảnh, sinh;* tk. ảnh vi thể), ảnh chụp qua kính hiển vi, cho thấy rõ những cấu trúc nhỏ có kích thước theo đơn vị micrômet (kính hiển vi quang học), hoặc cực nhỏ với độ phân giải theo đơn vị nanômet (kính hiển vi điện tử). Nguyên lí: trên kính hiển vi gắn một máy ảnh, khoảng cách giữa ống kính và mặt phim tương đương với bội số tiêu cự của hệ thống quang học của kính hiển vi. Tỉ lệ giữa độ lớn của hình ảnh và độ lớn của vật chụp bằng tỉ lệ giữa phim với tiêu cự của hệ thống quang học của kính hiển vi. Để thay đổi tỉ lệ hình chụp, người ta có thể lắp thêm giữa cụ li ống kính và phim một ống xếp (hoặc nhiều ống nối khác nhau).

ẢNH VI THỂ *(sinh)* x. ***Ảnh vi mô***.

ẢNH VĨ MÔ *(nhiếp ảnh)*, ảnh chụp vật thể lên phim thường to hơn hay bằng vật thể. Vì mỗi ống kính có một tiêu cự nhất định nên muốn chụp được vật thể như thế, bắt buộc cự li giữa ống kính và vật thể phải rất nhỏ (ống kính phải gần vật chụp) và khoảng cách giữa ống kính và phim (khoảng cách kéo dài) phải lớn. Để tăng khoảng cách này, cần lắp thêm vòng nối hoặc ống xếp. Vật thể càng gần ống kính thì độ nét sâu càng bị hạn chế. Vì thế, chụp AVM phải chọn độ mở chế quang nhỏ để làm tăng độ nét sâu. Khi kéo dài khoảng cách giữa ống kính và phim, lượng sáng bắt vào phim bị giảm, nên phải tăng thời gian lộ sáng.

ẢNH VÔ TUYẾN *(địa lí, nhiếp ảnh)*, ảnh thu được trong dải sóng vô tuyến cực ngắn bằng cách thu nhận các tia phản xạ của chùm tia chiếu dọi đối tượng. AR thuộc loại thông tin viễn thám chủ động. Nguyên lí thu AR như sau: bộ phận phát trên máy bay hoặc vệ tinh phát các tia sóng vô tuyến cực ngắn đến đối tượng nghiên cứu theo hướng vuông góc với hướng chuyển động của máy bay hoặc vệ tinh. Tín hiệu vô tuyến phản xạ từ đối tượng được thu nhận bằng thiết bị đặc biệt, sau đó chuyển qua bộ phận tạo hình và đưa thông tin ra dưới dạng ảnh. So với ảnh chụp, AR có ưu việt là có thể thu nhận vào mọi thời điểm trong ngày, trong mọi thời tiết và không phụ thuộc vào độ nhạy của phim ảnh. Song độ phân giải của AR thường kém ảnh chụp và ảnh quét. AR có thể dùng trong công tác hiệu chỉnh và thành lập bản đồ địa hình và chuyên đề tỉ lệ trung bình và nhỏ, trong công tác nghiên cứu địa chất, thực vật, thổ nhưỡng, thuỷ văn, gồm cả những vùng ngập lụt, đường, bờ.

ẢNH VŨ TRỤ *(địa lí, nông;* tk. ảnh vệ tinh), ảnh chụp bề mặt Trái Đất bằng những thiết bị đặt trên tàu vũ trụ, trên vệ tinh hoặc trên tên lửa. Các thiết bị đó có thể là máy ảnh đa phổ, máy quét đa phổ, rađa, video truyền hình, vv. Vì vệ tinh bay thường xuyên vòng quanh Trái Đất, nên AVT có thể cung cấp những thông tin về sự biến đổi bề mặt Trái Đất qua các mùa hoặc các năm. Từ độ cao trên 100 km tới 800 km, AVT có thể bao quát một diện tích lớn của bề mặt Trái Đất. Độ phân giải của AVT thay đổi 5 - 10 m: độ phân giải cao như ảnh Spot của Pháp, ảnh màu Kosmos của Liên Xô trước đây; 20 - 40 m: độ phân giải trung bình như ảnh Landsat TM của Mĩ, ảnh đa phổ Kosmos của Liên Xô trước đây; hàng kilômet như ảnh khí tượng Meteo. AVT có loại chuyên dùng để dự báo thời tiết như ảnh Meteo của Liên Xô trước đây; Iros - Noaa, Meteosat của Mĩ; có loại chuyên để nghiên cứu biển như Seasat (Mĩ). Vệ tinh Spot cung cấp những cặp ảnh lập thể giúp nhìn rõ địa hình. Phương pháp viễn thám sử dụng kĩ thuật ghép màu tổng hợp để giải đoán bằng mắt hoặc dùng máy vi tính để xử lí AVT với mục đích nghiên cứu tự nhiên như cấu trúc địa chất, sự thay đổi thảm thực vật, dự báo mùa màng, sự biến đổi của môi trường địa lí, ô nhiễm môi trường, lập bản đồ tỉ lệ nhỏ, vv. Ở Việt Nam, các lĩnh vực sử dụng nhiều AVT là nông nghiệp, lâm nghiệp, địa chất, bản đồ, địa lí.

ẢNH KHOÁNG VẬT *(địa chất)*, sự phản xạ ánh sáng trên bề mặt khoáng vật. AKV phụ thuộc vào chiết suất của khoáng vật. Người ta phân biệt 4 loại ánh: 1) Ánh thuỷ tinh: những khoáng vật có chiết suất 1,3 - 1,9 (fluorit, thạch anh); 2) Ánh kim cương: những khoáng vật có chiết suất 1,9 - 2,6 (kim cương, sphalerit); 3) Ánh bán kim: những khoáng vật có chiết suất 2,6 - 3,0 (hematit, thần sa); 4) Ánh kim: những khoáng vật có chiết suất lớn hơn 3 (pirit, molipđenit, vàng, vv.). AKV dùng để nhận biết khoáng vật.

ÁNH SÁNG *(lí)*, theo nghĩa hẹp là sóng điện từ trong khoảng tần số mà mắt người nhìn thấy được, có bước sóng từ 740 nm (AS đỏ) đến 400 nm (AS tím). Theo nghĩa rộng AS là bức xạ quang học (bao gồm cả phần bức xạ hồng ngoại và tử ngoại).

ÁNH SÁNG *(điện ảnh, nhiếp ảnh)*, trong ngành điện ảnh và nhiếp ảnh, AS được phân biệt: AS nội là AS được phát ra và chiếu bởi các loại đèn; AS ngoại là AS Mặt Trời. Ngoài ra có AS chủ, AS phụ, AS ngược, AS ven là những loại AS được tạo nên nhằm đáp ứng nội dung nghệ thuật của bộ phim, của bức ảnh xuất phát từ sự quan sát thực tiễn với không gian chân thực.

ÁNH SÁNG BÊN *(nhiếp ảnh)*, hướng chiếu của nguồn sáng vào bên trái hoặc bên phải của đối tượng, nhằm làm nổi bật hình khối của các chi tiết và kết cấu bề mặt của đối tượng. Bóng các vật chụp ngả dài nhưng vẫn dịu. Chụp ảnh với ASB thích hợp nhất khi ta muốn làm nổi bật chất liệu của đối tượng như đá, vải, gỗ, da, vv.

ÁNH SÁNG CHẾCH *(nhiếp ảnh)*, hướng chiếu của nguồn sáng vào vật thể chếch 45° về phía trước mặt từ cao xuống. Đó là góc độ chiếu sáng thích hợp nhất để chụp ảnh. ASC làm nổi hình khối, nhưng không làm cho bóng của vật thể chiếm một vị trí quá nổi bật. Chụp chân dung với ASC, đối tượng hiện ra với vẻ tự nhiên, ưa nhìn.

ÁNH SÁNG ĐƠN SẮC *(lí)*, các dao động sáng có cùng một tần số, do đó có cùng một màu sắc. Có thể thu được ánh sáng gần với ASDS bằng cách tách riêng từ phổ ánh sáng ra một vạch phổ hoặc một dải phổ hẹp nhờ các máy đơn sắc, bộ lọc sắc, vv. ASDS được phát ra bởi laze.

ÁNH SÁNG HOÀNG ĐẠO *(lí)*, sự phát sáng của bầu trời ban đêm do bụi trong không gian giữa các hành tinh khuếch tán bức xạ Mặt Trời. Có thể thấy lúc hoàng hôn ở phía tây hoặc lúc bình minh ở phía đông.

ÁNH SÁNG MÀU *(nhiếp ảnh)*, ánh sáng có bước sóng 740 nm - 400 nm, từ ánh sáng tím qua các màu lam, lục, vàng, da cam đến đỏ. Dưới ánh sáng tím là tia cực tím, trên ánh sáng đỏ là tia hồng ngoại, mắt người không nhìn thấy được nhưng các loại phim kĩ thuật có thể ghi nhận được.

ÁNH SÁNG NGƯỢC *(nhiếp ảnh)*, ánh sáng có hướng chiếu trực tiếp vào phía ống kính của máy chụp, tạo nên sự tương phản quan trọng, vì những chi tiết của đối tượng, đối diện với ống kính đều nằm trong bóng tối. ASN làm cho hình ảnh của đối tượng nổi bật trên các lớp cảnh của thiên nhiên, nổi bật trên nền trời với đường viền sắc nét.

ÁNH SÁNG NHÂN TẠO *(nhiếp ảnh)*, ánh sáng do con người tạo nên từ ngọn nến, đèn dầu, lửa đốt, đèn điện, vv. cho đến đèn chớp điện tử. Sử dụng nguồn sáng nhân tạo cho phép không chế được cường độ, tính chất, thành phần quang phổ của nó. Nguồn sáng nhân tạo mang đặc tính khác với nguồn sáng tự nhiên ở chỗ: thành phần quang phổ hay nhiệt độ màu trong từng loại nguồn sáng đa dạng hơn. Trừ đèn chớp điện tử, các nguồn sáng nhân tạo khác có nhiệt độ màu từ 1853 K đến 20000 K. Cường độ ASNT có từ 1 lux đến hàng triệu lux. Chụp ảnh với ASNT, ta có thể chủ động tạo nên góc chiếu thích hợp.

ÁNH SÁNG SÂN KHẤU *(sân khấu)*, một trong những thủ pháp nghệ thuật phục vụ việc thể hiện nội dung và hình thức vở diễn. ASSK giúp cho người xem theo dõi dễ dàng từng chi tiết, hành động của nhân vật. Phối hợp với trang trí, đạo cụ, phục trang sân khấu, ASSK tạo thành những không gian cụ thể trong những thời gian nhất định của vở diễn. Cùng với tiếng động, ASSK tạo ra không khí cần thiết cho không gian sân khấu trong những tình huống nhất định (mưa, bão, đêm tối, hủng đông, vv.). ASSK giúp diễn viên diễn xuất thành công, đặc biệt ở những lớp diễn tả các hoạt động nội tâm phức tạp của nhân vật.

ASSK được tạo thành từ nhiều loại đèn khác nhau. Vd. đèn chân đất dưới sàn thành một dãy ở phía ngoài cùng sân khấu chiếu hắt lên (sân khấu hiện đại ít dùng); đèn trần treo trên cao chiếu xuống sân khấu thành từng hàng, với những góc độ khác nhau tuỳ theo yêu cầu nghệ thuật của vở diễn; đèn chiếu ngang đặt thành từng cụm ở các địa điểm khác nhau chiếu thẳng vào những điểm cần thiết tuỳ theo từng bối cảnh cụ thể; đèn tụ quang chiếu tập trung vào một nhân vật nhất định để đặc tả diễn xuất; đèn kĩ thuật tạo ra cảnh mây mưa, sấm chớp, dông bão, trăng sao và các loại đèn khác, vv. Ở nhiều nước, ASSK được điều khiển bằng các phương tiện hiện đại, kể cả máy tính điện tử.

ÁNH SÁNG TỰ NHIÊN *(nhiếp ảnh)*, trong nhiếp ảnh thường gọi là ánh sáng Mặt Trời, có cường độ và nhiệt độ màu cao. Ánh sáng Mặt Trời khi đi qua lớp khí quyển bị thay đổi khá nhiều theo mùa hoặc theo vị trí địa lí. Thành phần các tia sáng đơn sắc của ánh sáng Mặt Trời cũng thay đổi theo từng thời điểm. Sự biến đổi về cường độ ánh sáng cũng như thành phần các tia màu, quang phổ của nguồn sáng có ảnh hưởng lớn đến quá trình chụp ảnh, đặc biệt là ảnh màu. Phim màu phụ thuộc rất lớn đến chất lượng quang phổ của nguồn ASTN.

ÁNH SÁNG VÊN *(nhiếp ảnh)*, nguồn sáng kết hợp hướng chiếu sáng ngược và hướng chiếu sáng bên, tạo ra chung quanh vật chụp đường viền sáng, làm nổi hật vật chụp. Nguồn sáng này phải mạnh hơn nguồn sáng trực diện.

ÁNH SÁNG XUÔI *(nhiếp ảnh; tk. ánh sáng trực diện)*, hướng ánh sáng chiếu lên đối tượng đồng đều, không rõ phần sáng và phần tối. Độ tương phản kém, làm mất hình khối. Các lớp cảnh khác nhau từ tiền cảnh đến chân trời khó phân biệt. Không nên dùng phim đen trắng chụp loại ánh sáng này, nhưng có thể dùng phim màu đảo dương chụp một số đối tượng có nhiều màu rực rỡ. Trong trường hợp này, độ tương phản màu thay thế cho độ tương phản ánh sáng.

ÁNH XẠ *(toán)*, quy tắc f ứng mỗi phần tử x của tập hợp X với một phần tử xác định y của tập hợp Y; kí hiệu $f : X \to Y$ (hay $X \xrightarrow{f} Y$) và $y = f(x)$. Trong những trường hợp riêng ÁX còn được gọi là hàm, hàm số, phiếm hàm, toán tử, phép biến đổi, vv. Nếu hai phần tử bất kì khác nhau của X có ảnh khác nhau ta nói f là một đơn ánh hay ÁX một - một vào. Nếu ảnh của X qua f là toàn bộ Y ta nói f là một toàn ánh hay ÁX lên. Một ÁX vừa là đơn ánh vừa là toàn ánh gọi là song ánh hay ÁX một - một lên. ÁX nói trên là ÁX đơn trị. Người ta cũng xét các ÁX đa trị, trong đó mỗi một phần tử của tập hợp X có thể được ứng với nhiều phần tử của tập hợp Y (x. ***Hàm đơn trị; Hàm đa trị***).

ÁNH XẠ BẢO GIÁC *(toán)*, ánh xạ bảo toàn độ lớn của các góc, nghĩa là góc giữa các tiếp tuyến với hai đường cong bất kì (tại giao điểm của chúng) bằng góc giữa các tiếp tuyến với các ảnh của hai đường đó (tại giao điểm tương ứng). AXBG loại một là AXBG bảo toàn cả hướng của góc, còn AXBG loại hai thì bảo toàn góc, nhưng đổi hướng của góc. Vd. trong mặt phẳng, phép đối xứng tâm là AXBG loại một, còn phép đối xứng trục là AXBG loại hai. Một hàm số phức chỉnh hình trên mặt phẳng phức sinh ra một AXBG từ mặt phẳng vào mặt phẳng.

ÁNH XẠ CO *(toán)*, ánh xạ của không gian mêtric vào chính nó, sao cho khoảng cách giữa hai điểm bất kì bị giảm đi qua ánh xạ đó. Chính xác hơn, ánh xạ F được gọi là AXC nếu tồn tại một số $0<\theta<1$ sao cho $\rho(Fx, Fy) \leq \theta\rho(x, y)$, trong đó x, y là hai điểm tuỳ ý của không gian mêtric, còn $\rho(x, y)$ là khoảng cách giữa x và y. Người ta chứng minh rằng, nếu không gian mêtric là đủ thì mỗi AXC bao giờ cũng có một và chỉ một điểm bất động x, tức là $F(x) = x$.

ÁNH XẠ TUYẾN TÍNH *(toán)*. Ánh xạ T từ một không gian tuyến tính X trên một trường P vào không gian tuyến tính Y cũng trên trường P gọi là một AXTT nếu nó thoả mãn hai điều kiện sau đây:

1) $T(x_1 + x_2) = Tx_1 + Tx_2$ với mọi $x_1, x_2 \in X$,

2) $T(ax) = aTx$ với mọi $x \in X$ và mọi $a \in P$.

Điều kiện đầu gọi là cộng tính, điều kiện sau gọi là tính thuần nhất. Một AXTT thường được gọi là một toán tử tuyến tính. Vd.

hàm số tuyến tính một biến số f(x) = ax với a là hằng số; phép quay mặt phẳng đi một góc quanh gốc toạ độ.

ANHGRƠ J. A. Đ. (*mĩ thuật*; Ph. Jean Auguste Dominique Ingres; 1780 - 1867), hoạ sĩ Pháp, học trò của Đavit (Ph. Jacques Louis David) vừa học hội hoạ, vừa học điêu khắc. Làm việc ở xưởng hoạ của Đavit tại Pari, sau nhờ được giải Rôma, A sang Rôma (1806) nghiên cứu hội hoạ Phục hưng, đặc biệt là của Raphaelô (I. Santi Raffaello). A trở về Pari, được coi là thần tượng của nghệ thuật chính thống. Khoảng 1835 - 42, lập Bảo tàng Anhgrơ ở Mông Blăng (Ph. Mont Blanc). Là người đứng đầu của chủ nghĩa tân cổ điển, A kịch liệt chống đối chủ nghĩa lãng mạn, đề cao hình hoạ đến tột đỉnh; nghiên cứu kĩ giải phẫu người và tượng Hi Lạp cổ đại; chủ trương nghệ sĩ phải khám phá ra cái đẹp do nghiên cứu tự nhiên chứ không được chấp nhận trước theo mẫu hình vay mượn của các bậc thầy cổ đại. A có ảnh hưởng về hình hoạ đến thế hệ sau như Đôga (Degas), Picatxô. Ý tưởng của A được thể hiện rõ ràng trong các tác phẩm: "Chúa Jêsu và các bác sĩ" (Bảo tàng Anhgrơ), "Napôlêông bên ngai vàng" (Bảo tàng quân đội Pháp), vv. Một số bức hoạ khác lại rất lãng mạn: "Tắm kiểu Thổ Nhĩ Kì" (Bảo tàng Luvrơ), "Juypite và Tetixơ" (Bảo tàng Ecxơ, Pháp), "Giấc mộng của Oxian" (Bảo tàng Anhgrơ), vv. A còn để lại một số tranh chân dung xuất sắc: "Nàng Lêli", "Bà Đơ Xênông", vv. và một số hình hoạ nghiên cứu các hình thể một cách hoàn thiện.

ANHIĐRIT (*hoá*; A. anhydride), sản phẩm do axit mất nước sinh ra. Vd. anhiđrit sunfuric (SO_3) sinh ra do axit sunfuric (H_2SO_4) mất nước; anhiđrit axetic $(CH_3CO)_2O$ là do hai phân tử axit axetic (CH_3COOH) mất nước.

ANHIĐRIT (*địa chất*; A. anhydrite), khoáng vật, $Ca(SO_4)$. Hệ trực thoi. Tinh thể dạng lăng trụ, kim, tấm. Tập hợp dạng sợi, hạt kết hạch. Không màu hoặc có màu ngoại sắc. Độ cứng 3,5; khối lượng riêng 3,0 g/cm^3. A có nguồn gốc trầm tích. Dùng làm chất phụ gia trong sản xuất xi măng. Trên bán đảo Đông Dương, thường thấy A cùng với thạch cao ở vùng Viên Chăn, Thà Ngòn thuộc Lào.

ANHIĐRIT AXETIC (*hoá*; A. acetic anhydride), $(CH_3CO)_2O$. Chất lỏng linh động, không màu, mùi hắc khó chịu, gây bỏng da; t_{nc} = -73,1°C; t_s = 139,5°C, khối lượng riêng 1,0820 g/cm^3. Tan chậm trong nước. Tan trong benzen, ete, tetrahiđrofuran, clorofom, etanol. Điều chế AA từ axetandehit và không khí hay oxi với sự có mặt của chất xúc tác, hoặc bằng phản ứng của axit axetic với xeten, vv. AA được dùng làm tác nhân khử nước, axetyl hoá, vd. để điều chế xenlulozơ axetat, axit axetyl salixilic, dược phẩm, chất thơm.

ANHIĐRIT CACBONIC (*hoá*; A. carbonic anhydride) x. ***Cacbon đioxit***.

ANHIĐRIT PHTALIC (*hoá*; A. phtalic anhydride; cg. phtalandion), $C_8H_4O_3$. Chất rắn, tinh thể hình kim, không màu, dễ thăng hoa; t_{nc} = 131°C; t_s = 284,5°C; khối lượng riêng 1,527 g/cm^3. Không tan trong nước, tan trong etanol và ete.

Điều chế bằng cách loại nước axit phtalic; oxi hoá naphtalen với chất xúc tác vanađi pentoxit (V_2O_5). AP có nhiều ứng dụng. Quan trọng nhất là điều chế đibutyl-, đioctyl phtalat làm chất dẻo hoá polivinyl clorua (PVC); điều chế đietyl phtalat (DEP) để trị ghẻ. Từ AP chế tạo được nhựa ankit trong suốt (gọi là thuỷ tinh hữu cơ). Nhựa ankit làm tăng phẩm chất của sơn (chóng khô, bền, dẻo). AP có nhiều ứng dụng trong công nghệ ô tô. Từ AP có thể điều chế phẩm màu như indigo, rođamin, phtaloin.

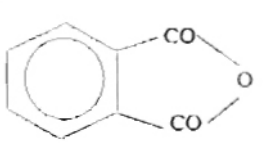

ANHIĐRIT SUNFURIC (*hoá*; A. sulfuric anhydride, sulfur trioxide), SO_3. Có ba dạng thù hình α, β, γ. Dạng α: rắn, có dạng sợi tương tự amiăng, khối lượng riêng 1,92g/cm^3, t_{nc} = 62,22°C; dạng β: rắn, dạng sợi, khối lượng riêng 2,75g/cm^3, t_{nc} = 32,5°C; dạng γ: rắn, có cấu tạo tương tự nước đá, khối lượng riêng 1,97g/cm^3, t_{nc} = 16,9°C, là dạng bền nhất. Cả hai dạng α và β đều gồm những phân tử polime mạch thẳng $(SO_3)_\infty$ có độ dài khác nhau. Dạng γ chỉ gồm các trime mạch vòng $(SO_3)_3$. AS là chất oxi hoá mạnh; tác dụng mạnh với nước thành axit sunfuric. Điều chế bằng cách đun nóng dần (khoảng 40°C) $H_2S_2O_7$, oleum hoặc nung $Fe_2(SO_4)_3$. Trong công nghiệp, điều chế bằng cách dùng oxi không khí để oxi hoá SO_2 với chất xúc tác vanađi pentoxit. AS là sản phẩm trung gian trong công nghiệp sản xuất axit sunfuric.

ANHIĐRIT SUNFURƠ (*hoá*; A. sulfurous anhydride, sulfur dioxide), SO_2. Chất khí không màu, khối lượng riêng 2,226 g/cm^3, hoá lỏng ở -10,2°C, hoá rắn ở -75°C. AS lỏng là dung môi tốt đối với nhiều chất hữu cơ và vô cơ, hằng số điện môi bằng 13. Tan nhiều trong nước: một lít nước ở 20°C hoà tan khoảng 40 lít khí SO_2. Khi tan tạo thành axit sunfurơ. Điều chế bằng cách đốt cháy lưu huỳnh trong oxi hoặc khử các muối sunfat. Dùng AS để điều chế axit sunfuric, các muối sunfit; làm chất tẩy trắng và dùng trong các phản ứng hữu cơ, trong công nghiệp đường. AS bán ở thị trường dưới dạng lỏng trong bình chịu áp suất cao.

ANHPRÔNGTUY (*nhạc*; Ph. impromptu), bản nhạc pianô được sáng tác một cách ngẫu hứng. Thông thường A mang tính chất trữ tình, được xen kẽ bằng những cảm xúc dạt dào, thôi thúc mãnh liệt. Các nhạc sĩ tiêu biểu cho thể loại A là Sube, Sôpanh, Xkriabin (Александр Николаевич Скрябин), vv.

ANHXTANH A. (*lí*; Đ., Ph. Albert Einstein; 1879 - 1955), nhà bác học vĩ đại của thế kỉ 20, nhà vật lí lí thuyết Đức, quốc tịch Thuỵ Sĩ, một trong những người sáng lập vật lí học hiện đại. Từ 1893 sống ở Thuỵ Sĩ, từ 1914 sống ở Đức, năm 1933 sang sống ở Hoa Kì. Xây dựng thuyết tương đối hẹp (1905) và tổng quát (1907 - 16). Tác giả công trình cơ sở về thuyết lượng tử của ánh sáng: đưa ra khái niệm về photon, thiết lập các định luật quang điện, định luật cơ bản của quang hoá (định luật A, 1905). A đã tiên đoán (1917) bức xạ cảm ứng là cơ sở của kĩ thuật maze và laze ngày nay. Phát triển thuyết thống kê của chuyển động Brao làm cơ sở cho thuyết thăng giáng; xây dựng thống kê lượng tử Bôzơ - Anhxtanh. Từ 1917, A nghiên cứu vũ trụ học và thuyết trường thống nhất. Trong những năm 30, A chống chủ nghĩa phát xít và chiến tranh; trong những năm 40, chống sử dụng vũ khí hạt nhân. Tác giả của bức thư nổi tiếng gửi tổng thống Hoa Kì, trong đó chỉ ra mối nguy hiểm của việc chế tạo vũ khí hạt nhân ở nước Đức phát xít. Giải thưởng Nôben 1921 do các công trình về vật lí lí thuyết, đặc biệt do phát minh các định luật quang điện.

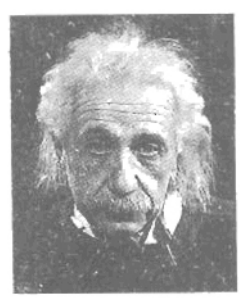

A. Anhxtanh

ANHXTANH (NGUYÊN LÍ TƯƠNG ĐỐI) (*lí*), nguyên lí khẳng định rằng bất kì hiện tượng vật lí nào (cơ, quang, nhiệt, vv.) cũng xảy ra như nhau trong những điều kiện giống nhau, trong mọi hệ quy chiếu quán tính. Nguyên lí tương đối A là một trong những cơ sở của thuyết tương đối hẹp của Anhxtanh.

ANIBAN *(quân sự;* Ph. Annibal hoặc Hannibal; 247 - 183 tCn.), danh tướng thời cổ đại (211 tCn.), nhà hoạt động chính trị Cactagiơ (Ph. Carthage). Trong chiến tranh Punich lần II (218 - 201 tCn.), chỉ huy cuộc hành binh chưa từng có trong thời cổ đại, từ Tây Ban Nha vượt các dãy núi Pirênê và Anpơ vào Italia, đánh bại quân La Mã ở gần hồ Traximen (217 tCn.) và trong trận Can (216 tCn.). A bị quân La Mã đánh bại (202 tCn.) tại Zama (Bắc Phi). Chạy sang phương Đông và tự tử. Được coi như một trong các tướng lĩnh xuất sắc nhất thời cổ đại.

ANILIN *(hoá;* A. aniline; cg. aminobenzen, phenylamin), $C_6H_5 - NH_2$. Là amin thơm bậc một đơn giản nhất. Chất lỏng không màu, có mùi đặc trưng. Dưới tác dụng của ánh sáng dễ chuyển sang màu vàng. Là chất độc; t_s = 184,4°C; khối lượng riêng 1,0217g/cm^3. Ít tan trong nước, dễ tan trong etanol, ete, benzen. Điều chế bằng cách: 1) Khử nitrobenzen bằng hiđro mới sinh (bột sắt và axit clohiđric hoặc bằng hiđro với chất xúc tác là đồng); 2) Amin hoá clobenzen. A dễ tham gia phản ứng với axit, anđehit, phản ứng diazo hoá, oxi hoá, nitro hoá, halogen hoá, sunfo hoá. Dùng để điều chế phẩm nhuộm, dược phẩm, chất nổ, chất dẻo, chất tăng tốc trong lưu hoá cao su.

ANION *(hoá;* A. anion), ion mang điện tích âm, vd. Cl$^-$; NO_3^-, HSO_4^-, SO_4^{2-}, PO_4^{3-}, $H_2PO_4^-$, HPO_4^{2-}, OH^-... Khi tiến hành điện phân, A di chuyển về anôt.

ANIONIT *(hoá)* x. ***Ionit.***

ANKAN *(hoá;* A. alkane; cg. hiđrocacbon no, parafin), dãy đồng đẳng của hiđrocacbon no không vòng có công thức chung C_nH_{2n+2}; trong đó tất cả các nguyên tử cacbon liên kết với nhau bằng liên kết đơn trong mạch không phân nhánh cũng như phân nhánh. Từ metan đến butan là chất khí; từ pentan đến heptandecan ($C_{17}H_{36}$) là chất lỏng; cao hơn nữa (từ $C_{18}H_{38}$) là chất rắn. Các A không màu, đồng đẳng thấp và trung bình có mùi xăng, đồng đẳng cao không mùi. Dễ tan trong các hiđrocacbon, các dẫn xuất halogen (CCl_4, $C_2H_4Cl_2$), trong ete, este; không tan trong nước, glixerin, etilenglicol. Được dùng rộng rãi trong công nghiệp làm dung môi, nhiên liệu động cơ, tên lửa; là nguyên liệu để tổng hợp nhiều chất hữu cơ quan trọng.

ANKARA *(địa lí;* A. Ankara), thủ đô Cộng hoà Thổ Nhĩ Kì, nằm trên sơn nguyên Anatôli, ở độ cao 900 m, xây dựng từ thế kỉ 7 tCn. Số dân 2,559 triệu (1990). Công nghiệp chế tạo máy, thực phẩm, hoá chất, chế biến gỗ, công nghiệp nhẹ. Có 3 trường đại học tổng hợp. Từ 1920, là nơi đặt trụ sở của quốc hội và chính phủ.

ANKEN *(hoá;* A. alkene; cg. ankilen, olefin), dãy đồng đẳng của hiđrocacbon không no, không vòng, trong phân tử có một nối đôi, công thức chung C_nH_{2n}. Chất đầu dãy là etilen ($CH_2 = CH_2$). Vì vậy, A cũng còn được gọi là hiđrocacbon etilenic. Có trong sản phẩm chế biến dầu mỏ và khí thiên nhiên. Dùng để tổng hợp polime và các sản phẩm quan trọng khác trong công nghiệp hoá dầu.

ANKILEN *(hoá;* A. alkylene) x. ***Anken.***

ANKIN *(hoá;* A. alkyne, alkine), dãy đồng đẳng của hiđrocacbon không no, không vòng, trong phân tử có nối ba C≡C, công thức chung C_nH_{2n-2}. Chất đầu dãy là axetilen ($HC \equiv CH$). Vì vậy, A còn được gọi là hiđrocacbon axetilenic.

ANKIT *(hoá;* A. alkyde) x. ***Nhựa ankit.***

ANKOXI *(hoá;* A. alkoxy), RO-. Nhóm nguyên tử hoá trị một, gồm có gốc hiđrocacbon R (ankyl) và nguyên tử oxi, từ đó mà đặt tên gọi, vd. CH_3O- là metoxi, C_2H_5O - etoxi, C_6H_5O - phenoxi. Cũng có thể xem A như một thành phần của ancol ROH, ete R - OR, este R'CO - OR.

ANKYL *(hoá;* A. alkyl), gốc hiđrocacbon no mạch không vòng, hoá trị một, C_nH_{2n+1}. Kí hiệu này vẫn được bảo toàn trong các hợp chất mà gốc A liên kết với nhóm chức. Có ba loại gốc A: gốc bậc một, vd. metyl CH_3-; gốc bậc hai, vd. isopropyl $(CH_3)_2CH$- và gốc bậc ba, vd. tert - butyl $(CH_3)_3C$-.

ANKYLARYL SUNFONAT *(hoá;* A. alkylaryl sulfonate), hợp chất có công thức chung $RC_6H_4SO_3M$; R là gốc ankyl. Muối natri của AS có tính hoạt động bề mặt nên là một hợp phần của chất tẩy rửa, vd. $C_{12}H_{25}C_6H_4SO_3Na$.

ANMA - ATA *(địa lí;* N. Алма - Ата), thủ đô Kazacxtan (từ 1929), trung tâm tỉnh Anma - Ata. A - A gần Zailixki Alatau (Заилийский Алатау). Số dân 1,156 triệu (1991). Công nghiệp thực phẩm, công nghiệp nhẹ, chế tạo máy. Viện hàn lâm khoa học Kazacxtan, 15 trường đại học (trong đó có Trường đại học tổng hợp Kazacxtan), thư viện Puskin, nhiều viện bảo tàng, 7 nhà hát. A - A thành lập năm 1854. Nằm trên độ cao 800 m, vùng có nhiều động đất, ở ngay cửa thung lũng Anmatinka (Алматинка). Thành phố có những đại lộ rộng rợp bóng cây và những kênh đào chạy qua.

ANMANĐIN *(địa chất;* A. almandine) x. ***Granat.***

ANNICO *(công)*, hợp kim giữa nhôm, niken và coban, dùng để chế tạo nam châm vĩnh cửu.

ANOC *(thể thao;* A. The Association of National Olympic Committee - Hiệp hội các uỷ ban Olimpic quốc gia), tổ chức quốc tế gồm các uỷ ban Olimpic quốc gia (NOC: National Olympic Committee) được Uỷ ban Olimpic quốc tế (IOC: International Olympic Committee) công nhận. Thành lập năm 1965 tại hội nghị toàn thể NOC ở Rôma. Hiện có 184 liên đoàn quốc gia thành viên. Trụ sở đặt tại Pari (Pháp). Hai năm họp hội nghị toàn thể một lần. Mục đích: hợp tác chặt chẽ với IOC để thúc đẩy phong trào Olimpic phát triển, trao đổi kinh nghiệm hoạt động và thông tin; soạn thảo và kiến nghị với IOC các dự án và đề nghị nhằm hoàn thiện phong trào Olimpic; tăng cường vai trò của các NOC trong phong trào quốc tế.

ANOCTIT *(địa chất;* A. anortite) x. ***Plagiocla.***

ANOLIT *(hoá;* A. anolyte), dung dịch điện phân ở khu vực anôt. Trong quá trình điện phân, A được ngăn cách với khu vực catôt bởi màng ngăn xốp. Vd. khi tinh luyện niken bằng phương pháp điện phân, khu vực anôt được ngăn cách với khu vực catôt bằng một màng ngăn bằng vải để bảo đảm độ tinh khiết của niken kết tủa ở catôt.

ANÔT *(hoá;* A. anode) 1. Cực của thiết bị điện (vd. bình điện phân) nối với đầu dương của một nguồn điện một chiều.

2. Cực dương của một pin hay ắc quy.

ANÔT HOÁ *(công)*, quá trình tạo lớp oxit mỏng trên bề mặt các sản phẩm nhôm hoặc hợp kim nhôm trong bể điện phân để tăng khả năng chống ăn mòn, chống mài mòn hoặc trang trí.

ANÔXÔP P. P. *(công;* N. Павел Петрович Аносов; 1799 - 1851), nhà khoa học Nga trong lĩnh vực luyện kim, nghiên cứu công nghệ khai thác và tuyển quặng sắt, vàng và công nghệ luyện thép, công nghệ chế tạo vật liệu chịu lửa. Lần đầu tiên A xác định bí quyết của công nghệ chế tạo thép Damat (Ph. Damas) thời cổ; xác định ảnh hưởng của thành phần hoá học đến tính chất của hợp kim. Nổi tiếng về các công trình nghiên cứu thép có chất lượng cao. Tác giả cuốn sách "Về các loại thép Damat" (1841). Lần đầu tiên đã sử dụng kính hiển vi để nghiên cứu tổ chức tế vi của thép (1831).

ANPHA *(hoá;* A. alpha; α), chữ cái đầu tiên của tiếng Hi Lạp, dùng để chỉ: 1. Vị trí của nguyên tử cacbon bên cạnh nhóm chức ở các hợp chất không vòng, vd. axit α - brompropionic ($CH_3CHBrCOOH$).

2. Vị trí của nguyên tử cacbon gần với nguyên tử cacbon chung nhất trong hợp chất bixiclic, vd vị trí 1, 4, 5 và 8 trong naphtalen.

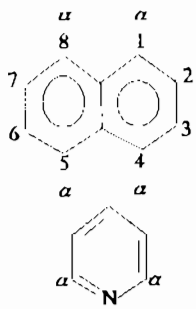

3. Vị trí nguyên tử cacbon gần với dị tố nhất trong các hợp chất dị vòng, vd. vị trí 2 và 6 trong piridin.

ANPI *(địa chất*; chu kì kiến tạo), chu kì chuyển động kiến tạo xảy ra trong các đại Trung sinh (Mezôzoi) và Tân sinh (Kainôzoi). Trong miền uốn nếp A, chu kì này được phân thành hai thời kì: thời kì Mezôzoi - Paleôgen và thời kì Neogen - Đệ tứ (Nhân sinh). Chu kì kiến tạo A làm xuất hiện các dãy núi uốn nếp chủ yếu ở Châu Âu, Châu Á và Châu Mĩ như ở Anpơ (nơi đặt tên cho chu kì), Pirênê, Apenin, Kapkazơ, Pamia, Himalaya, các dãy núi uốn nếp ở Myanma, Inđônêxia, Philipin, Nhật Bản, Kamchatka (Камчатка), Alaxka, Calitonia (A. California), Andet và một số nơi khác trên thế giới. Còn gọi là chu kì tạo núi A.

ANPƠ *(địa lí*; Ph. Alpes), hệ thống núi cao nhất ở Tây Âu (đỉnh Mông Blăng cao 4807 m), nằm giữa nước Pháp, Italia, Thuỵ Sĩ, Áo, Lichtenxtên, các nhánh núi ngang tiến sang Đức tận bán đảo Bankăng. Dài khoảng 1,2 nghìn km, rộng 260 km, tạo thành một vòng cung lồi về phía tây bắc. Thung lũng cắt ngang từ hồ Bôden (D. Bodensee) đến hồ Cômo (Ph. Comore) đã phân chia hệ thống núi này thành Tây A với địa hình sắc, cao kiểu anpi và Đông A với địa hình mềm và thấp hơn. Mạng lưới sông ngòi dày đặc và chia cắt A thành những dãy song song. Nhờ vậy, việc đi lại trong hệ núi này tương đối dễ dàng. A được hình thành do vận động uốn nếp anpi. Khu vực trục nếp uốn được cấu tạo bởi các loại đá kết tinh và biến chất, ngoài rìa, bởi các thanh hệ flisơ và môlat. Phía bắc A thuộc phạm vi lãnh thổ Thuỵ Sĩ và Áo có các cao nguyên trước núi cao trung bình khoảng 300 - 800 m, phía nam A có đồng bằng sông Pô tương đối bằng phẳng. Lượng mưa trung bình năm ở A khá lớn, nhất là ở các sườn phía tây và tây bắc, ở nhiều nơi khoảng 2000 - 2500 mm. Nhiều hồ có nguồn gốc sông băng và kiến tạo [Giơnevơ (Ph. Genève), Bôden, Cômo, vv.]. Dưới độ cao 800 m dày đặc các cảnh quan văn hoá; độ cao 800 - 1800 m - rừng lá rộng và rừng lá kim; cao hơn nữa - cây bụi, đồng cỏ cận anpi và anpi, trên cùng là tuyết vĩnh cửu và sông băng (khoảng 1200 sông băng, tổng diện tích trên 4 nghìn km^2). Thể thao leo núi. Du lịch.

ANPƠ ÔXTRÂYLIA *(địa lí*; A. Australian Alps), dãy núi cao nhất và bị chia cắt nhiều nhất, nằm dọc bờ biển đông nam đại lục Ôxtrâylia, độ cao trung bình 1500 m, đỉnh cao nhất Kôxiuxkô (Kosciusko) 2230m. Dài khoảng 450 km, có rừng khuynh diệp và cây dương xỉ, rừng cây lùn núi cao.

ANTAI *(địa lí*; N. Алтай), dải núi gồm nhiều dãy làm đường phân thuỷ giữa các sông Ôbi, Iatut (Иртыш), Enixây ở Xibia và các sông của khu vực nội lưu thuộc Trung Á. Chia thành A Xô viết, A Gôbi (Гобийский Алтай), A Mông Cổ (Монгольский Алтай). Các dãy cao nhất của A Xô viết (Советский Алтай) là Katun (Катунский хребет), Bắc Chuixki (Северо - Чуйский хребет), Nam Chuixki (Южно - Чуйский хребет) (3000 - 4000 m). Đỉnh Bêlukha (Белуха) cao 4506 m, có trên 900 km^2 băng hà. Các sông lớn nhất: Katun, Buctama (Бухтарма), Chuia (Чуя), Bia (Бия). Có hơn 3,5 nghìn hồ. Nhiều đồng cỏ núi cao và rừng núi cao. Ở phần đông bắc có khu bảo tồn A. Nhiều quặng thuộc nước Kazacxtan. Có mỏ đa kim, vàng, sắt, thuỷ ngân, kim loại hiếm.

ANTAMIRA *(mĩ thuật*; TBN. Altamira), hang động có tranh tiền sử nổi tiếng ở Tây Ban Nha (dài 18 m, rộng 9 m). Tranh vẽ những đàn bò rừng, lợn lòi, hoẵng, ngựa được vẽ theo lối tả thực rất sinh động. Các con vật trong tranh dài 1,40 - 2 m, có hình thể hoàn chỉnh, khối nổi, màu đỏ, đất nâu, vàng và đen. A được phát hiện năm 1879, được xác định thuộc thời macđalêniêng (magdalénien), khoảng 14000 - 9500 năm tCn.

ANTANANARIVƠ *(địa lí*; Ph. Tananarive), thủ đô Cộng hoà dân chủ Mađagaxca. Số dân 802,4 nghìn (1990). Sân bay quốc tế. Công nghiệp thực phẩm, giầy da, hoá chất, lắp ráp ô tô, chế biến gỗ. Trường đại học tổng hợp. Được xây dựng từ nửa đầu thế kỉ 17. Cho đến cuối thế kỉ 19 là kinh đô của nhà vua Mađagaxca. Từ 1890 - 1960, là trung tâm hành chính lãnh địa Mađagaxca của Pháp. Từ 6.1960 là thủ đô Cộng hoà Mađagaxca độc lập. Từ 12.1975, thủ đô Cộng hoà dân chủ Mađagaxca.

ANTARA *(thông tin*; Hãng thông tấn quốc gia Inđônêxia), hãng thông tấn do một nhóm nhà báo thành lập 13.12.1937 tại Jakacta. Năm 1962, hợp nhất thành hãng thông tấn báo chí (PIA) được chính phủ tài trợ, cung cấp tin tức trong nước và quốc tế cho các báo ở thủ đô và các tỉnh, cơ quan của chính phủ và xí nghiệp thương mại. A có phân xã ở 26 địa phương trong nước và 3 ở nước ngoài: Hambuốc, Tôkyô, Kuala Lumpua, hoạt động 24 giờ trong ngày. Có một cơ sở nhiếp ảnh và sử dụng thiết bị truyền thông hiện đại để truyền tin. Thành viên Hãng thông tấn Châu Á - Thái Bình Dương (OANA) và Ủy ban phối hợp POOL (Hãng thông tấn báo chí các nước không liên kết).

ANTEN *(điện tử*; Ph. antenne), thiết bị trực tiếp bức xạ hoặc thu sóng điện từ, biến đổi dòng điện cao tần của máy phát thành sóng điện từ tự do (A phát), hoặc biến đổi sóng điện từ tự do trong không gian thành dòng cao tần đưa vào máy thu (A thu). Các thông số và đặc tính cơ bản của A: giản đồ hướng, hệ số định hướng, đặc tính phân cực sóng, trở kháng vào, trở kháng bức xạ, độ dài hiệu dụng, vv.

Phân biệt A theo tính chất của giản đồ hướng (A vô hướng, A định hướng); theo đặc tính phân cực sóng (A phân cực thẳng, A phân cực tròn, vv.); theo nguyên lí hoạt động (A sóng đứng, A sóng chạy, A sóng mặt); theo dải tần số công tác (A sóng ngắn, A sóng cực ngắn, vv.); theo đặc tính tần số (A dải rộng, A dải siêu rộng, vv.); theo kết cấu (A rời, A loa, A parabôn, A dan, vv.); theo mục đích sử dụng (A phát thanh, A truyền hình, A rađa, vv.). Nhờ A, con người có thể thực hiện các tuyến truyền tin cự li xa bằng sóng điện từ.

ANTEN PARABÔN *(thông tin*), anten có dạng một hình parabôn tròn xoay, thường dùng để thu chương trình truyền hình phát qua vệ tinh. AP hướng về phía vệ tinh có đặt máy phát hình chuyển tiếp, nhận và hội tụ các tia sóng tới tại phễu hứng sóng rồi đưa vào bộ phận thu. Thường có đường kính từ 3 - 6 m dùng để thu trong băng C (tần số 3,76 GHz tới 4,2 GHz). Hiện nay, Việt Nam đang thử nghiệm truyền hình qua vệ tinh ở băng sóng này. Với băng tần cao hơn (băng Ku 10,7 - 14,8 GHz) thì đường kính của AP có thể nhỏ hơn, bằng 1,8 m.

ANTEN ZAGI *(thông tin*), anten gồm một chấn tử nửa bước sóng, thanh phản xạ và các thanh dẫn xạ. Hướng về phía đài phát, các thanh dẫn xạ ở phía trước, thanh phản xạ ở phía sau. AZ là loại anten định hướng, đồ thị tính phương hướng có một búp sóng theo hướng của trục anten về phía các thanh dẫn xạ. Số lượng thanh dẫn xạ càng nhiều thì búp hướng càng nhọn. AZ dùng trong dải sóng mét để thu sóng truyền hình hoặc thu sóng phát thanh FM.

ANTI *(địa lí*; TBN. Antillas), quần đảo ngăn cách Đại Tây Dương với biển Caribê bao gồm A Lớn [các đảo Cuba, Haiti,

Jamaica (Jamaica), Puectô Ricô (Puerto Rico)] và A Nhỏ [gồm các đảo Vơginia (Virginia), Guađôlup (Guadeloupe), Mactinich, Đôminica, Xanta Luxia (Santa Lucia), Xanh Vinxơn (Saint Vincent), Grênađa (Grenada), Antigoa, Aruba (Aruba), Curaxao (Ph. Curaçao), Trinidat (Trinidad) và Tôbagô (Tobago), Bacbađôt (Barbados), vv.]. Diện tích khoảng 240 nghìn km^2. Số dân khoảng 35 triệu. Đỉnh núi cao nhất 3175 m. Nhiều núi lửa đang hoạt động. Rừng nhiệt đới thường xanh và rụng lá. Ở A có các quốc gia: Antigoa, Bacbađôt, Haiti, Grênađa, Đôminica, Cuba, Xanh Vinxơn và Grênađin, Xanta Luxia, Xanh Crixtôfơ và Nêvit, Trinidat và Tôbagô, Jamaica, một số lãnh địa của Hoa Kì, Anh, Pháp, Hà Lan và một phần lãnh thổ của Vênêzuêla.

ANTIGUA VÀ BACBUĐA *(địa lí;* A. Antigua and Barbuda), quốc gia ở quần đảo Anti Nhỏ. Diện tích 442 km^2, gồm ba đảo: Antigua, Bacbuđa và Rêđônđa (Redonda). Số dân 66 nghìn (1993), chủ yếu là người da đen. Ngôn ngữ chính: tiếng Anh. Tôn giáo: đạo Tin Lành. Thủ đô: Xanh Jôn. Cơ quan lập pháp là Quốc hội gồm hai viện. Đứng đầu nhà nước là nữ hoàng Anh, đại diện là viên toàn quyền người Anh ở Antigua và Bacbuđa.

Địa hình đồi, cao nhất 402 m (ở đảo Antigua). Khí hậu nhiệt đới nóng, ẩm, tín phong. Nhiệt độ trung bình tháng 15 - 30°C. Lượng mưa trung bình năm 1300 mm. Nông nghiệp: trồng mía, bông, cam, quýt và cây trồng nhiệt đới khác; công nghiệp chế biến sản phẩm nông nghiệp. Giao thông: đường ô tô 240 km, đường sắt 79 km. Xuất khẩu: đường, bông, cam, quýt. Du lịch thu nhập mỗi năm khoảng 220 triệu đôla. Giá trị tổng sản phẩm quốc dân: 302 triệu đôla Mĩ (bình quân đầu người 3880 đôla).

Năm 1493 AVB được C. Côlômbô (I. Cristoforo Colombo) phát hiện. Sau đó trở thành thuộc địa của Tây Ban Nha. Từ 1632, thuộc Anh. Từ 11.1981, là quốc gia độc lập trong khối Liên hiệp Anh. Thành viên của Liên hợp quốc từ 11.11.1981, của Tổ chức các nước Châu Mĩ.

ANTIGORIT *(địa chất;* A. antigorite) x. ***Xecpentin.***

ANTIMON *(hoá;* L. Stibium; cg. stibi), Sb. Nguyên tố hoá học nhóm VA, chu kì 5 bảng tuần hoàn các nguyên tố, số thứ tự 51, nguyên tử khối 121,75. Dạng đơn chất và hợp chất đều có tính chất vừa kim loại vừa phi kim. Có ba dạng thù hình, trong đó dạng thường gặp màu vàng, tinh thể trắng xanh nhạt, giòn, khối lượng riêng 6,7 g/cm^3, t_{nc} = 630,5°C. Sb tan trong cacbon đisunfua (CS_2) tạo thành dung dịch gồm những phân tử Sb_4. Trong không khí ở điều kiện thường, Sb không bị biến đổi. Tương đối phổ biến trong thiên nhiên, chiếm 5 - 10^{-5}% khối lượng vỏ Trái Đất; khoáng vật chính là antimonit (Sb_2S_3). Hợp kim Sb với thiếc (Sn) và chì (Pb) cứng và bền axit hơn Sb, quan trọng nhất là hợp kim đúc chữ in. Sb được dùng trong công nghệ điểm, công nghệ cao su, điều chế chất bán dẫn, vv.

ANTIMON CLORUA *(hoá;* A. antimony chloride), $SbCl_3$ và $SbCl_5$ 1. Antimon (III) clorua, $SbCl_3$. Tinh thể màu trắng; khối lượng riêng 3,064 g/cm^3; t_{nc} = 73,2°C; t_s = 233°C. Ít tan trong nước; tan trong etanol, cacbon đisunfua, kiềm và axit. A được dùng làm chất cầm màu và để sản xuất các muối antimon.

2. Antimon (V) clorua, $SbCl_5$. Chất lỏng bốc khói màu vàng; khối lượng riêng 2,346 g/cm^3; t_{nc} = 3°C; t_s = 92°C (30 mmHg). Bị phân huỷ trong nước và etanol. Tan trong axit. Dùng làm thuốc thử cho các ancaloit.

ANTIMONIT *(địa chất;* A. antimonite, stipnit), khoáng vật chủ yếu của quặng antimon, thuộc lớp sunfua - Sb_2S_3. Hệ thoi. Tạp chất: bitmut, asen, bạc và vàng. Tập hợp thể hình kim, dạng ống có khía sọc, tập hợp hạt đặc sít, hạt xâm nhiễm. Ánh kim loại. Màu xám chì. Độ cứng 2,7 - 3,5; khối lượng riêng 4,5 - 4,7 g/cm^3. Gặp trong các mỏ nhiệt dịch nhiệt độ thấp. Hàm lượng quặng công nghiệp tối thiểu chứa 1,2 - 1,5% antimon. Mỏ Dương Huy (Quảng Ninh), mỏ Tà Soi (Nghệ An)... đã bị Pháp khai thác hết. Mỏ Làng Vài (Tuyên Quang) là mỏ duy nhất có giá trị, hàm lượng antimon - 14,78%. Hiện nay đang được khai thác.

ANTINOMIA (tương phản) *(triết;* HL. antinomia), hai mệnh đề hay hai phán đoán mâu thuẫn nhau, đối lập, phủ định nhau, nhưng đều có căn cứ như nhau trong quá trình lập luận và đều được thừa nhận là đúng. Phạm trù này xuất hiện từ thời cổ đại với Platôn và Arixtôt. Về sau Kantơ sử dụng để luận chứng cho luận đề triết học cơ bản của mình, theo đó, lí tính không thể vượt ra khỏi phạm vi của kinh nghiệm cảm tính và vì thế không nhận thức được vật tự nó. Theo Kantơ, có 4 A: 1) Thế giới là hữu hạn - thế giới là vô hạn. 2) Mọi cái đều có thể phân chia thành những phần không thể phân chia được nữa - mọi cái đều có thể phân chia được. 3) Có tự do trong thế giới - không có tự do trong thế giới. 4) Có nguyên nhân đầu tiên của thế giới (Thượng đế) - không có nguyên nhân đầu tiên của thế giới. Tiếp thu có phê phán học thuyết của Kantơ, Hêghen khẳng định rằng, A tức là mâu thuẫn (tương phản) tồn tại trong mọi sự vật và mọi khái niệm. Nó xuất hiện với tính biện chứng của quá trình nhận thức, do vậy không thể loại trừ hoàn toàn nó ra khỏi quá trình nhận thức. Chủ nghĩa duy vật biện chứng cho rằng có những mâu thuẫn trong tư duy, đó là sự phản ánh những mâu thuẫn trong hiện thực.

ANTIÔKHỐT III *(sử;* HL. Antiokheia; 242 - 187 tCn.), vua quốc gia Xêlêuxit (223 - 187 tCn.). Từ những năm 212 - 205 tCn., chinh phục Pacthia và Bactria. Năm 203 tCn. chiếm xứ Palextin (đang thuộc Ai Cập); làm chủ một vùng rộng lớn từ Tây Á đến Trung Á. Năm 190 tCn., bị Rôma đánh bại. Sau này, hai thành phố cổ mang tên A.: 1) Antiôkhya ở bờ đông Địa Trung Hải, phía nam Tiểu Á, có thời là kinh đô của quốc gia Acmênia cổ. 2) Antiôkhya ở Trung Á, thượng nguồn sông Muagap (Мургаб), cách Xamakan (Самарканд) khoảng 500 km về phía tây nam, đến thế kỉ 7 - 8 đổi tên là Mêra.

ANTÔ *(nhạc;* I. alto) 1. Tên gọi giọng hát trầm nữ (cg. côngtơrantô).

2. Nhạc cụ thuộc họ viôlông nhưng cỡ lớn hơn, có 4 dây đàn được lên theo quãng 5 (đô, xon, rê, la), kéo bằng cung vĩ, đảm nhiệm phần âm nhạc giữa viôlông và viôlôngxen.

3. Kèn thuộc loại xăcchoc, có miệng thổi và pit tông bấm.

ANTÔ A. *(kiến trúc;* Alvar Aalto; 1898 - 1976), kiến trúc sư Phần Lan. Đại biểu xuất sắc của chủ nghĩa công năng và kiến trúc hữu cơ; hoạt động ở Phần Lan, Thuỵ Điển, Mĩ và các nước khác. Kết hợp truyền thống dân tộc với những nguyên tắc của chủ nghĩa công năng và của kiến trúc hữu cơ, sử dụng khéo léo bê tông cốt thép và kính với vật liệu truyền thống (đá, gạch, gỗ), do đó đạt được sự tự do và tính biểu hiện của tổ hợp không gian - hình khối, hoà vào thiên nhiên hoặc với môi trường đô thị (nhà an dưỡng ở Paimio, 1929 - 33; Cung "Phần Lan" ở Henxinki, 1967 - 71. A là người sáng lập ngành dizai (design) ở Phần Lan (mẫu đồ dạc bằng gỗ dán, chao đèn bằng thuỷ tinh và kim loại, vv.)

ANTÔKÔNXKI M. M. *(mĩ thuật;* N. Марк Матвеевич Антокольский; 1843 - 1902), nhà điêu khắc Nga. Dự thính ở Viện hàn lâm Xanh - Pêtecbua (1862 - 68), theo học Viện hàn lâm Beclin (1868). Viện sĩ (1871), thành viên Viện hàn lâm Xanh Pêtecbua từ 1893. Viện sĩ các Viện hàn lâm Pari, Beclin, Uôcbin (Ph. Urbin). A theo xu hướng hiện thực, nhưng tìm tòi những chuẩn mực nghệ thuật khác với các quy phạm hàn lâm. Chịu ảnh hưởng của những hoạ sĩ nhóm "Lưu động" [Repin (Илья Ефимович Репин), Kramskôi (Иван Николаевич Крамской)], A chọn hình tượng sâu sắc và rất trung thực với những tiểu tiết. Tác phẩm hầu hết là chân dung toàn thân các danh

nhân lịch sử Nga như: "Pie đệ nhất" (bằng đồng, 1872), "Ivan hung bạo" (bằng cẩm thạch, 1871), cả hai ở Bảo tàng Trêtiakôp; hoặc danh nhân cổ sử, truyền thuyết như: "Xôcrat lìa trần", "Chúa Kitô trước sự phán xử của nhân dân", vv.

ANTÔKÔNXKI P. G. (*văn*; N. Павел Григорьевич Антокольский; 1896 - 1978), nhà thơ Nga, con một luật sư ở Pêtecbua. Từ 1915, làm việc ở Nhà hát Vakhotangôp. Có thơ in từ 1921. Những năm 20, viết về những sự kiện lớn của lịch sử theo phong cách lãng mạn. Từ những năm 30, thơ A mang sắc thái của hiện thực dương đại. Trường ca "Con trai" (1943, giải thưởng Nhà nước Liên Xô 1946) viết về người con của A hi sinh trên chiến trường. Trường ca "Trong ngõ hẻm sau phố Acbat" (1954) lấy đề tài từ thế hệ đã trải qua Chiến tranh thế giới I trở thành người xây dựng xã hội mới. Các tập thơ khác: "Xưởng thợ" (1958), "Sự nỗ lực cao quý" (1962), "Chiều đo thứ tư" (1964). Thơ A có nhiều suy nghĩ sâu sắc về mối quan hệ giữa con người và thời đại. Tập "Nghĩ về Puskin" (1960) có những "ghi chú bên lề" phân tích tinh tế những tác phẩm cụ thể. Tiểu luận: "Những nẻo đường của các nhà thơ" (1965), bút kí: "Sức mạnh Việt Nam" (1960). A dịch nhiều thi phẩm của các nhà thơ Pháp, Hungari, Gruzia, Azecbaijan, vv.

ANTÔNIÔNI M. (*điện ảnh*; I. Michelangelo Antonioni; sinh 1912), một trong những nhà đạo diễn lớn đương thời. Tốt nghiệp Trường cao đẳng kinh tế và thương mại. Nhà báo, nhà phê bình, nhà biên kịch, đạo diễn điện ảnh, làm nhiều phim trong đó có những phim được dư luận chú ý "Kí sự tình yêu" (1950), "Những người chiến bại" (1952), "Những người đàn bà với nhau" (1955), "Tiếng kêu" (1956), "Cuộc phiêu lưu" (1959), "Đêm" (1960), "Thiên thực" (1961), "Sa mạc đỏ" (1964), "Nước Trung Hoa" (phim tài liệu, 1972), "Nghề nghiệp - phóng viên" (1975). Phim của A đa dạng, có suy tư chiều sâu và cách thể hiện nghệ thuật tinh tế. Phần lớn những phim của A đều do ông tự viết kịch bản. Nhiều phim được giải thưởng lớn tại các cuộc liên hoan phim Quốc tế.

ANTRAQUINON (*hoá*; A. anthraquinone; cg. 9,10 dioxodihidroantraxen), $C_{14}H_8O_2$. Tinh thể hình kim màu vàng sáng, t_{nc} = 286°C, t_s = 379,8°C. Không tan trong nước; tan trong nitrobenzen, anilin và toluen nóng (6% ở 100°C); ít tan trong etanol. Tan trong axit sunfuric(H_2SO_4) đặc cho màu vàng. Điều chế: oxi hoá antraxen bằng axit cromic hoặc oxi không khí có chất xúc tác vanadi pentoxit. Trong công nghiệp, oxi hoá antraxen thô bằng dicromat và axit sunfuric loãng. A là nguyên liệu để tổng hợp phẩm nhuộm (loại phẩm có màu sáng và bền để nhuộm len, tơ lụa) và dùng để xử lí hạt giống, chống chim ăn trước khi hạt này mầm.

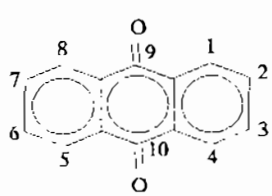

ANTRAXEN (*hoá*; A. anthracene), $C_{14}H_{10}$. Là hợp chất thuộc loại hidrocacbon thơm có ba vòng ngưng tụ. Tinh thể không màu, t_{nc} = 216°C, t_s = 342°C. Có trong nhựa lò cốc. Không tan trong nước; tan trong benzen, etanol, ete. A dùng làm nguyên liệu sản xuất phẩm nhuộm alizarin.

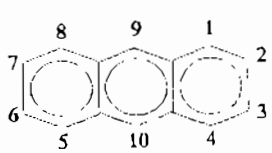

ANTRAXIT (*hoá, địa chất*; A. anthracite; cg. than antraxit), loại than đá già nhất, có độ biến chất cao nhất trong quá trình biến chất của than. Màu đen hơi xám hoặc xám đen. Vết vạch đen nhung. Ánh kim. Cứng, giòn. Khối lượng riêng 1,37 - 1,68 g/cm^3. Ít chất bốc (2 - 4%). Khi cháy tạo ít khói. Hàm lượng cacbon rất cao (94 - 97%); chứa 1 - 3% hiđro; độ ẩm 1 - 3%. Nhiệt lượng cháy 8100 - 8200 kcal/kg, loại tốt có thể đạt tới 8500 kcal/kg nhưng vẫn không cháy hết được. Dựa theo mức độ biến chất của than, chia ra bán A và A. Dùng A làm nhiên liệu cao cấp, nguyên liệu sản xuất cacbua (vd. đất đèn), điện cực than, và A nhiệt luyện cho ngành đúc. Than đá của Việt Nam chủ yếu là A (có nhiều ở bể than Quảng Ninh).

ANTROPOGEN (*địa chất*; A. anthropogeny) x. *Đệ tứ*.

ANTUN TĂC (*địa lí*), dãy núi ở phía tây Trung Quốc, ngăn cách các bồn địa Tarim và Xaidam. Dài khoảng 800 km, cao 6161 m. Có sông băng. Hoang mạc đá dăm, đất măn và nửa hoang mạc.

ANUCHIN Đ. N. (*dân tộc*; N. Дмитрий Николаевич Анучин; 1843 - 1923), nhà nhân chủng học, địa lí học, dân tộc học và khảo cổ học Nga, một trong những người sáng lập ra ngành nhân chủng học ở nước Nga. Viện sĩ danh dự và viện sĩ Viện hàn lâm khoa học Pêtecbua (1896 - 98). Chủ tịch Hội những người yêu thích khoa học tự nhiên, nhân chủng học và dân tộc học (từ 1890). Lập nhiều tổ chức khoa học, xác lập trường phái địa lí học Nga. A được coi là một nhà bác học Xô viết thuộc thế hệ đầu của Cách mạng tháng Mười. Tác phẩm rất đa dạng, thuộc nhiều lĩnh vực khoa học. Tác phẩm chính về dân tộc học: "Cơ sở dân tộc học" (1922).

ANUI J. (*sân khấu*; Ph. Jean Anouilh; 1910 - 87), nhà soạn kịch Pháp. Học đại học luật ở Pari, làm thư kí cho đạo diễn Juvê, từ đó phát hiện ra sở trường của mình là sáng tác kịch. A tự phân loại các vở kịch của mình thành: "kịch hồng", "kịch đen", "kịch bóng bẩy", "kịch lạc điệu", "kịch hoá trang". A phản ánh nhiều mặt của cuộc sống con người và xã hội, phê phán các thói hư tật xấu đối lập với những phẩm chất trong sáng, tốt đẹp. Các vở "kịch đen" như "Hành khách không hành lí" (1937) là cuộc xung đột bi thảm trong thế giới tư sản. Bi kịch chống phát xít "Ăngtigôn" (1943). Nhân vật trong các vở "kịch hồng" tìm kiếm ảo ảnh hạnh phúc, khước từ hiện thực. Các kịch lịch sử "Becket hay danh dự của Chúa" (1959) thể hiện cuộc đấu tranh cho lí tưởng dân tộc. Ngoài ra, các vở "Hầm nhà" (1961), "Bất giữ" (1975) thấm đượm tư tưởng hiện sinh, nội dung phê phán luật pháp tư sản.

ANVARÊ L. O. (*lí*; A. Luis Walter Alvarez; sinh 1911), nhà vật lí Hoa Kì, đã khám phá ra hiện tượng bắt electron và nhiều hạt cộng hưởng, đưa ra phương pháp buồng bọt để phát hiện các hạt cơ bản. Giải thưởng Nôben 1968.

ANVARÊ X. (*điện ảnh*; TBN. Santiago Alvarez; sinh 1919), đạo diễn điện ảnh Cuba, có công lớn xây dựng nền điện ảnh Cuba. Tham gia phong trào cách mạng chống chế độ độc tài Batixta (Batista). Một trong những người sáng lập Viện nghệ thuật và công nghiệp điện ảnh Cuba (ICAIC, 1959). Viện sĩ danh dự Viện nghệ thuật Cộng hoà dân chủ Đức (1975). Từ 1961 - 67, đạo diễn chính phim "Thời sự Mĩ Latinh". Đã đạo diễn trên 70 phim, trong đó có các phim: "Bây giờ" (1965), "Tháng tư ở Hirôn" (1966), "Hà Nội, thứ ba, ngày 13" (1967), "79 mùa xuân" (1970), vv. Nhiều giải thưởng trong các liên hoan phim quốc tế.

ANXENMƠ (*triết*; Ph. Anselme; cg. thánh Anxenmơ; 1033 - 1109), sinh ở Italia, nhà thần học, nhà triết học thời trung đại, đại biểu của chủ nghĩa kinh viện sơ kì. Trong cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy danh và chủ nghĩa duy thực trung đại, A đi

theo chủ nghĩa duy thực cực đoan. A cũng đã phát triển cái mà người ta gọi là sự chứng minh về mặt bản thể luận sự tồn tại của Chúa, khi A lập luận rằng Chúa tồn tại là vì có khái niệm về Chúa. Đối với A, lòng tin là tiền đề cho tri thức duy lí: phải "tin để hiểu". A đồng thời là một nhà hoạt động giáo hội nổi tiếng. Là tổng giám mục, A đã đấu tranh cho sự độc lập của giáo hội chống lại hoàng đế Anh. Khi mất được phong thánh.

ANZUS (*ngoại giao, sử, quân sự*; viết tắt tên các nước: Australia, New Zealand, United States - Hiệp ước an ninh Thái Bình Dương), hiệp ước an ninh giữa Ôxtrâylia, Niu Zilân và Hoa Kì, kí 1.9.1951, nêu ra nguyên tắc cơ bản: một cuộc tấn công vũ trang trong khu vực Thái Bình Dương chống bất cứ một thành viên nào kí kết hiệp ước này sẽ bị coi là nguy hiểm cho hoà bình và an toàn của tất cả các bên kí kết; do đó, mỗi nước bằng hành động riêng hoặc hành động tập thể phù hợp với quá trình hợp hiến của mình sẽ chống lại mối nguy hiểm đó. Cơ cấu tổ chức: cơ quan chủ yếu là Hội đồng ANZUS mà thành viên gồm bộ trưởng hoặc thứ trưởng ngoại giao của các nước thành viên. Các cơ quan khác: Ủy ban quốc phòng và nhóm cố vấn quân sự.

Theo Hiệp ước, một số lực lượng vũ trang của Hoa Kì được đóng trên lãnh thổ của Ôxtrâylia và Niu Zilân. Năm 1984, Niu Zilân bác bỏ yêu cầu của Hoa Kì đòi các tàu chiến Hoa Kì có mang vũ khí hạt nhân được phép vào cảng của Niu Zilân. Năm 1985, Ôxtrâylia, Niu Zilân cùng 11 nước khác ở khu vực kí hiệp ước thiết lập một khu vực không có vũ khí hạt nhân tại Nam Thái Bình Dương. Từ tháng 7.1985, các cuộc họp của Hội đồng ANZUS được thay thế bằng các cuộc trao đổi tay đôi giữa Hoa Kì và Ôxtrâylia. Niu Zilân bị cắt tư cách thành viên của ANZUS (1986) và Hoa Kì ngừng mọi hình thức hợp tác quân sự với nước này. Hiện nay, trên thực tế ANZUS không còn hiệu lực.

AO CÁ (*nông*), ao dùng nuôi cá, có các điều kiện sinh thái thích hợp cho cá sinh sống: nguồn nước đầy đủ, sạch, không độc; độ pH 6,5 - 8,0 thích hợp từng loại đối tượng nuôi; chất đất màu mỡ, tốt nhất là đất thịt hay sét, đáy có lớp bùn dày 10 - 15 cm; có bờ vững chắc, cao hơn mức nước lúc cao nhất 0,5 - 0,6 m, không rò rỉ; mặt ao quang đãng; có mương, cống cấp và thoát nước với đăng chắn, vv. Ao nuôi cá thịt thường có diện tích 200 - 10000 m^2, nước sâu 1,5 - 2 m. Ao ương cá hương có diện tích 200 - 1000 m^2 (thích hợp nhất 500 - 700 m^2), nước sâu 0,8 - 1,2 m. Ao ương cá giống có diện tích 1000 - 2000 m^2; nước sâu 1 - 1,5 m đối với cá mè, trôi, trắm; 1 - 1,2 m đối với cá chép.

ẢO ẢNH (*lí*), hiện tượng quang học gây ra bởi sự phản xạ toàn phần của các tia sáng khi đi qua các lớp khí quyển ở gần mặt đất có chiết suất khác nhau; thường gặp ở sa mạc, xuất hiện ở chân trời, có thể là hình ảnh bị biến dạng của một phần bầu trời hoặc của người, vật.

ẢO GIÁC (*mĩ thuật*), cảm giác nắm bắt hiện thực trong nghệ thuật tạo hình như hiệu quả của nghệ thuật phối hợp các ngôn ngữ tạo hình. Bức tranh là một mặt phẳng hai chiều và bất động, hoạ sĩ vẽ đã tạo nên AG về không gian ba chiều (có chiều sâu, có cảm giác về khối và chất liệu). Phép tam viễn (hội hoa cổ Trung Quốc), phép thấu thị (hội hoạ Phục hưng Italia), tính chất nóng lạnh của màu sắc (hội hoạ hiện đại) đều là những biện pháp tạo hình gây ra AG về không gian và về sự vận động của đối tượng thể hiện trong bức tranh.

ẢO GIÁC (*y*), cảm giác, tri giác xuất hiện trong khi thực tế không có mặt sự vật hoặc hiện tượng tương ứng, là một trạng thái bệnh lí nảy sinh do sự phóng ngoại (x. ***Phóng ngoại***) không chủ định các hình ảnh tâm lí. Các bệnh của hệ thần kinh trung ương hay ngoại vi, các nhiễm độc hoá chất và thuốc đều có thể gây AG.

ẢO GIÁC SÂN KHẤU (*sân khấu*), khái niệm dùng để chỉ hiệu quả sân khấu đối với sự tiếp nhận của người xem. AGSK có nghĩa là sân khấu đánh lừa có ý thức sự tiếp nhận của người xem bằng cách làm cho họ có cảm giác về sự có thật, đích thực của những điều diễn ra trên sân khấu. Tạo hiệu quả ảo giác không phải là mục đích cao nhất của tất cả các loại hình sân khấu. Vd. sân khấu Brếch, sân khấu kịch hát truyền thống Việt Nam có xu hướng tạo hiệu quả giãn cách, hiệu quả khác biệt giữa sân khấu và thực tại trong sự tiếp nhận của khán giả, trong khi sân khấu hiện thực phương Tây lại có xu hướng tạo hiệu quả ảo giác.

ẢO THUẬT (*sân khấu*), loại hình nghệ thuật trình diễn những hiện tượng biến hoá kì lạ, được tạo ra bằng những kĩ xảo hoặc đạo cụ đặc biệt, dẫn dắt người xem đi từ ngạc nhiên này đến ngạc nhiên khác. Đặc trưng của AT là tính phi lí, lạ thường. Vd. từ một cái hộp rỗng lấy ra được nhiều đồ vật lớn hơn sức chứa của hộp đó; một diễn viên nam chui vào một cái hòm, khi mở ra lại biến thành một diễn viên nữ, vv. Căn cứ vào tính chất của các trò diễn, AT phân ra ba dạng: AT trắng, AT đen, AT fakia (fakir). Còn một số cách phân loại khác: theo đặc điểm sân khấu có trò sân khấu vuông (xem một mặt); trò sân khấu tròn (xem 3 mặt, 4 mặt); sân khấu thính phòng (các đạo cụ nhỏ thích hợp với số ít khán giả); theo tầm cỡ đạo cụ phân ra nhỏ, vừa, lớn; theo hình dáng đạo cụ, phân ra các trò bóng, trò thuốc lá, trò khăn tay, vv.; theo hiện tượng biến hoá phân ra đổi màu, đổi tầm cỡ, đổi vị trí, vv.; theo cách bố trí đạo cụ phân ra loại dùng hai ngăn, hai đáy, hoá chất, vv. Sự thành công trong trình diễn AT phụ thuộc vào trình độ khéo léo, nhanh nhẹn của người sử dụng đạo cụ, kết hợp với yếu tố tâm lí của khán giả khi thể hiện. Các hiện tượng biến hoá chỉ gây được ngạc nhiên khi hai tay hoặc đạo cụ của nhà AT được trình bày rõ ràng trước người xem.

ÁO (*sinh*; A. mantle) 1. Lớp mô phủ trên phần lớn cơ thể động vật thân mềm tiết ra chất tạo vỏ hoặc chất tạo ra bao chất nhầy quanh thân những loài không vỏ để bảo vệ. A tạo nếp khép kín xoang áo trong đó chứa cơ quan hô hấp. Ở mực, xoang áo có thành cơ dể bóp, đẩy nước ra ngoài, tạo sức phản lực đẩy con vật di chuyển nhanh trong nước.

2. Một phần của vách thân Động vật tay cuộn (*Brachiopoda*) và Động vật có bao (*Tunicata*).

ÁO (*dân tộc, sân khấu, mĩ thuật*), đồ mặc từ cổ trở xuống chủ yếu che lưng, ngực và bụng, làm tăng vẻ đẹp của cơ thể, chiếm vai trò chủ yếu trong trang phục (x. ***Trang phục***), được làm bằng các nguyên liệu, vật liệu rất phong phú như sợi dệt, da, lông thú, vv. A rất đa dạng và không ngừng được thay đổi kiểu dáng, màu sắc, chất liệu, vv.

Tấm A đầu tiên của loài người được làm bằng mảnh vỏ cây, có khoét lỗ để chui đầu mà trước đây cư dân ở Đông Nam Á và một số nơi khác thường dùng (x. ***Pôngsô***). Có nhiều loại áo như *áo bào, áo dài, áo sân khấu, áo thung, áo tơi, áo vấn thủ, áo tứ thân*, vv.

ÁO (*cơ khí*), lớp bọc bên ngoài một vật, thường kết hợp chặt với bộ phận bên trong. 1) A xi lanh: chi tiết để thay thế hình trụ tròn lắp trong cụm pit tông - xi lanh của động cơ đốt trong. Pit tông chuyển động tịnh tiến khứ hồi trong A xi lanh. A xi lanh được chế tạo bằng gang và được lắp trong các thân hợp kim nhôm để giảm cường độ mòn của bề mặt tiếp xúc và dễ sửa chữa. 2) A chày, A cối: chi tiết bằng thép dùng để ghép chày hoặc cối vào để khuôn dập nhờ mặt côn hoặc vai ở cuống chày hoặc cối. Chi tiết này thường bao quanh phần cuống chày hoặc cối.

ÁO (*địa lí*; D. Republik Österreich; Cộng hoà Áo), quốc gia ở Trung Âu. Giáp: Đức, Séc, Xlôvakia, Hungari, Xlôvênia, Italia, Thuỵ Sĩ. Diện tích 84 nghìn km^2. Số dân gần 8 triệu (1993). Người A chiếm 97%, còn lại là người Xlôvênia, người Crôatia,

người Hungari. Dân thành thị 57,7%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Đức. Tôn giáo: đạo Thiên Chúa (86%), đạo Tin Lành (6%). Thủ đô: Viên (Đ. Wien), 1,5 triệu dân (1991). Phân chia hành chính: 9 tỉnh (kể cả Viên). Đứng đầu nhà nước là tổng thống liên bang. Cơ quan lập pháp là quốc hội, gồm hai viện (Viện dân tộc và Viện liên bang). Đứng đầu chính phủ: thủ tướng. Các thành phố lớn: Graxơ (Graz), Linxơ (Đ. Linz), Zanxbuốc (Đ. Salzburg), Insơbruc (Đ. Innsbruck).

Núi chiếm 3/4 diện tích lãnh thổ. Ở phía nam và trung tâm là dãy Anpơ Đông và miền trước núi. Các dãy Taoơc Cao (Đ. Tauern; trên 3000 m) và Taoơc Thấp (trên 2000 m), đỉnh cao nhất Grosoglôcnơ (3796 m). Xen giữa các dãy núi là thung lũng dài. Độ cao giảm dần về phía đông. Phía bắc là một phần của khối núi Bôhêm (Ph. Bohême; 300 - 600 m). Đồng bằng: miền đông A là một phần phía tây của đồng bằng trung lưu sông Dunai. Khoáng sản có quặng magie, dầu mỏ, khí đốt, muối ăn. Khí hậu ôn đới lục địa. Lượng mưa trung bình năm từ 500 mm ở đồng bằng đến 2000 mm trên núi cao (6-8 tháng). Sông chính: Dunai (chảy qua A 350 km) và các sông nhánh của nó là in (Đ. Inn), Drava (Đ. Drave), Môrava (Đ. Morava). Sông có giá trị thuỷ điện. Hồ lớn: Sôdonxơ, Noizit. Thực vật: rừng chiếm 44% diện tích lãnh thổ. Rừng sồi, dẻ gai. Ở đai cao từ 1400 m đến 1800 m là rừng lá kim, trên 1800 m là cây bụi, đồng cỏ. Khu bảo tồn thiên nhiên ở Niuzit (Ph. Newsiedl), Kavenden (Đ. Karwendel).

Tỉ trọng công nghiệp trong tổng sản phẩm trong nước: 33,8%; nông nghiệp và lâm nghiệp: 3,1%. Công nghiệp: khai mỏ (sắt, magie, graphit, dầu mỏ, đồng, nhôm) điện năng; chế tạo máy, chế biến dầu, hoá chất, chế biến gỗ; may mặc; khai thác gỗ. Nông nghiệp: lúa mì, đại mạch, củ cải đường. Giá trị tổng sản phẩm quốc dân: 131,899 tỉ đôla Mĩ (bình quân đầu người 17360 đôla). Giao thông đường sắt 6,6 nghìn km, đường ô tô 30 nghìn km. Sân bay chính ở Viên. Cảng sông: Linxơ, Viên. Du lịch hằng năm có 10 triệu khách. Xuất khẩu máy móc, sản phẩm luyện kim, giấy. Đơn vị tiền tệ: đồng silinh A.

Thiên niên kỉ 1 tCn., A là trung tâm của nền văn minh Hanxtat (Đ. Hallstatt). Sau đó bị La Mã xâm chiếm. Thế kỉ 9, bị Saclơmanhơ (Ph. Charlemagne) đánh phá và đặt tên là liên quận phía đông A từ 996. Năm 1156, trở thành công quốc do dòng họ Babenbec (Ph. Babenberg) cai trị. Những năm 1253 - 78, bị gộp vào xứ Bôhêm và sau đó bị hoàng đế Rôđônfơ I (Ph. Rodolphe) vương triều Hapxbua (Ph. Habsbourg) chinh phục. Thế kỉ 16 - 17, A là thành trì của Châu Âu chống đế chế Ôttôman. Năm 1867, bị gộp vào đế quốc Áo - Hung, sụp đổ năm 1918. Từ 1918, nước Cộng hoà A được thành lập theo thể chế liên bang. Tháng 3.1938, bị phát xít Đức xâm lược. Năm 1945, được giải phóng. Năm 1955, tuyên bố là quốc gia trung lập. Ngày Quốc khánh 26.10.

Thành viên của Liên hợp quốc từ 14.12.1955. Gia nhập EU năm 1994. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 1.12.1972.

ÁO BÀO (*dân tộc, mĩ thuật*), áo dùng cho nhà vua và triều thần thời phong kiến ở một số nước phương Đông như Trung Quốc và Việt Nam, tuỳ theo phẩm tước mà có màu sắc và hình thêu khác nhau. AB của vua gọi là ngự bào màu vàng, có thêu rồng nổi. AB của các quan đại thần, tuỳ theo chức vụ mà có các hình thêu tương ứng. AB của các vị tướng gọi là chiến bào. AB cũng được dùng trong những buổi tế lễ long trọng.

ÁO BAY (*công*), trang bị bảo vệ kín toàn thân, bảo đảm điều kiện sinh hoạt và làm việc cho phi công trong khí quyển loãng hoặc trong không gian vũ trụ. AB có thiết bị để duy trì chế độ khí quyển tách biệt bên trong với các giới hạn định trước như áp suất, nhiệt độ, độ ẩm, vv., đồng thời có độ bền cần thiết và khả năng bảo vệ chống nhiệt quá cao hoặc quá thấp, chống bức xạ ion hoá. AB có loại thông hơi và có loại tự tái sinh oxi.

ÁO BÌA (*in*; Ph. jaquette), tờ giấy in tiêu đề hoặc trang trí, bọc ngoài bìa cactông cứng của một cuốn sách để tăng tính hấp dẫn về hình thức. Thường in trên giấy tốt. AB xuất hiện vào khoảng giữa thế kỉ 20 nhằm khắc phục nhược điểm của bìa cactông (khó in tinh vi nhiều màu nên đơn điệu). AB chỉ trở thành hình thức hấp dẫn cho cuốn sách khi điều kiện kĩ thuật in nhiều màu đã xuất hiện. Để tăng cường độ dai bền, chống ma sát cơ học, AB loại tốt khi in xong còn được phủ một màng nhựa mỏng trong suốt. Ngoài hai mặt trước và sau gáy sách, mặt yếm của AB gập mép vào trong cũng được tận dụng để in thêm một số thông tin phụ, giới thiệu hoặc quảng cáo.

ÁO BỘT (*y*), một kiểu bó bột để bất động cột sống đoạn lưng - thắt lưng: các cuộn băng bột quấn quanh thân mình, phần trên tới chuôi ức, gần sát nách, phần dưới tựa vào gồ mu, các gai chậu và mào chậu hai bên. Vài ngày sau khi bột bó khô, cần tập cử động toàn thân thường xuyên để khối cơ cạnh cột sống khỏi bị teo, xơ cứng.

ÁO CÀ SA (*tôn giáo, mĩ thuật*; Sanskrit: Kasàya), áo mặc ngoài của các nhà sư, may bằng các mảnh vải ghép lại, có hình chữ nhật dài dùng quấn quanh người, thường có màu pha trộn, gần với màu đen, không dùng màu chính (vàng, xanh, đỏ, trắng, đen), có 3 loại: đại, trung, tiểu. Loại đại gồm 9 - 25 mảnh vải (còn gọi cửu điều), loại trung dùng 7 mảnh (còn gọi thất điều), loại tiểu dùng 5 mảnh (còn gọi ngũ điều). Loại trung và tiểu thường mặc bên trong. Màu sắc cụ thể tuỳ theo vùng. Ấn Độ thường dùng màu vàng nghệ (sấm); Trung Quốc dùng màu đỏ pha đen, đến đời Vũ Hậu (Đường) cho tăng ni dùng thêm màu tím; Nhật Bản dùng màu trà sẫm; Việt Nam dùng màu nâu và vàng sẫm.

ÁO DÀI (*dân tộc, mĩ thuật*), đồ mặc của nam và nữ, che thân từ cổ đến đầu gối hoặc quá đầu gối. AD có thể có 2 - 5 thân, mở cạnh hoặc giữa; cổ đứng cao, thấp hoặc cổ bẻ, cổ tròn, cổ chữ V, cổ hình hầu dục; vai liền, vai nối hoặc vai bồng; tay dài hoặc không tay; vạt có thể dài, ngắn, rộng, hẹp; gấu gập, vê, thẳng, lượn, góc vuông, góc tròn, vv.

AD Việt Nam có quá trình phát triển rất đa dạng: nhà tu hành mặc AD cổ rộng có nẹp, đính dải buộc cạnh, tay thụng; AD võ tướng bó sát thân, cổ tay chật, gọn gàng, có trang trí hoa văn; người dân thường mặc AD tứ thân, màu đen (AD nữ có cổ viền trắng, AD nam có cổ viền bằng the thâm). Đầu thế kỉ 20, nam giới mặc AD 5 thân, cài khuy nách, cổ đứng, tay rộng vừa phải; người dân thường mặc AD bằng vải, the; người giàu mặc AD bằng sa, đoạn, xatanh, gấm... Thời kì 1930 - 40, ở thành thị xuất hiện kiểu AD tân thời "Lơ Muya" (Le Mur - biệt danh của hoạ sĩ Lê Cát Tường) cho nữ giới, áo có cổ cao, cổ bẻ, gấu vê, góc tròn, chiết li cho nổi eo. Phụ nữ các dân tộc ít người đều mặc AD với các kiểu dáng khác nhau. Có địa phương còn quàng thêm khăn chéo vai và quấn quanh bụng dải thắt lưng màu làm tôn vẻ đẹp cơ thể. AD Việt Nam ngày nay vẫn giữ được bản sắc truyền thống và trở thành biểu tượng cho người phụ nữ Việt Nam.

ÁO ĐƯỜNG (*giao thông*), kết cấu đường ô tô (áo nền đường) đặt ở bên trên bề mặt của nền đất và trực tiếp chịu tải trọng của các phương tiện vận tải rồi truyền áp lực xuống nền đất. AD gồm hai hoặc nhiều lớp có độ cứng đủ chịu lực và đủ độ bền, tuỳ theo môđun đàn hồi của từng lớp, tuỳ theo cấp tải trọng và cấp đường. AD chia ra: AD cứng và AD mềm. Cấu tạo AD gồm hai phần chính: phần móng và phần mặt. AD cứng có phần mặt là bê tông xi măng; AD mềm có phần mặt là bê tông nhựa, thấm nhập nhựa, đá dăm nước hoặc cấp phối sỏi, vv.

ÁO LẶN (*giao thông*), trang bị bảo vệ kín toàn thân, bảo đảm điều kiện cho thợ lặn làm việc nhiều giờ trong nước. Tuỳ độ sâu và tính chất công việc, mà kết cấu, tính năng của AL có mức độ

Yếm đào

Nón lá áo tơi

Áo cánh quần thâm

Áo trắng váy thâm

Áo ba ba khăn rằn

Áo dài đối vạt

Áo dài tứ thân buông vạt

ÁO VÀ TRANG PHỤC VIỆT NAM

Quần áo cánh

Quần áo ba ba

Áo dài lơmuya

Áo dài hoa dâu

Áo dài Huế

Áo dài tay thụng

Áo the khăn xếp

ÂM NHẠC

(Nhạc cụ dân tộc)

Chuông

Chiêng

Tù và ốc

Khánh

Đàn nguyệt

Đàn đáy

Bộ trống tuồng

Sajam (Khơme Nam Bộ)

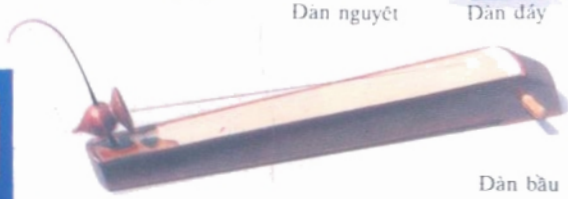

Đàn bầu

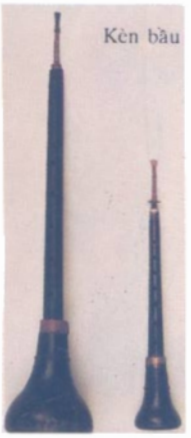

Kèn bầu

Tinh tẩu

Sáo ngang

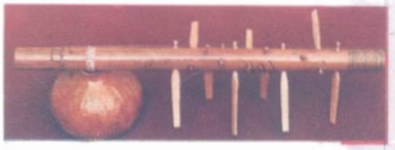

Goong (Bana)

Kơnĩ (Bana)

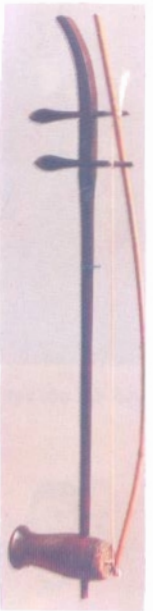

Nhị

Khong pút

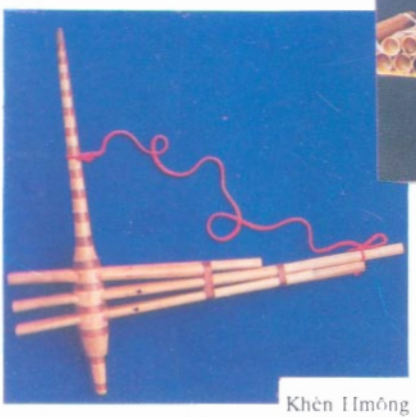

Khèn Hmông

Mõ

Đàn đá

ÂM NHẠC

(Nhạc cụ thế giới)

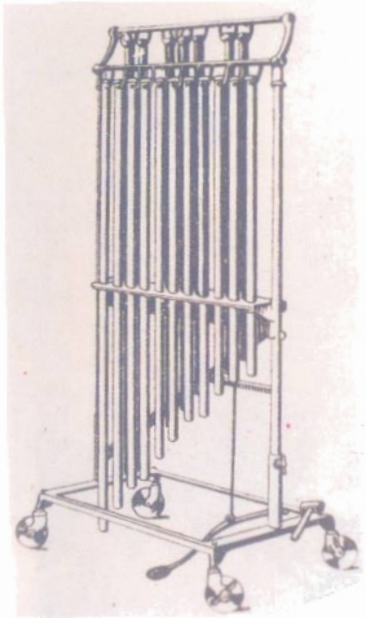

Campane

Caxa

Vibraphôn

Pianô

Co

Tuba

Piccôlô

Viôla

Viôlông

Tơrompet

Tơrombon

Batxông

Fluyt

Clarinet

Ôboa

Côngtơrơbat

Viôlôngxen

Hồ Chủ tịch và các đại biểu dân tộc thiểu số tại kì họp 1,
Quốc hội khoá III (7.6.1964)

Bana

Bố Y

Brâu

Bru

Chăm

Chơro

Churu

Chứt

Co

Cống

Cơ Ho

Cơ Lao

Cơ Tu

Dao

Êđê

Giáy

Giarai

Gié Triêng

Hà Nhì

Hoa

Hrê

Hmông

Kháng

Khơme

Khơmú

La Chi

La Ha

La Hú

Lào

Lô Lô

Lự

Mạ

Măng

Mnông

Mường

Ngái

Nùng

Ơđu

Pà Thẻn

Phù Lá

Pu Péo

Raglai

Rơmăm

Sán Chay

Sán Dìu

Si La

Tày

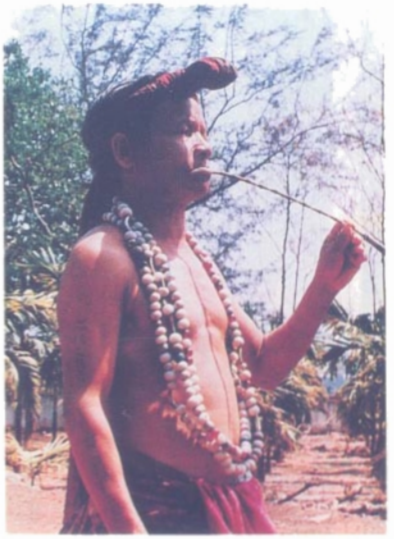

Taôi

Thái

Thổ

Các đại biểu tại kì họp 6, Quốc hội khoá IX (1994)

Việt (Kinh)

Xinhmun

Xơđăng

Xtiêng

kĩ thuật hoàn thiện khác nhau. AT dùng cho việc thám hiểm đáy biển sâu có mức độ hoàn thiện cao như áo bay vũ trụ. Có loại AT cứng (hoàn toàn bằng kim loại); AL mềm (mũ, mặt nạ bằng kim loại, áo, quần hằng vải cao su); AL loại nhẹ (mũ, mặt nạ bằng cao su, áo, quần bằng chất dẻo không thấm nước).

ÁO MÔN *(địa lí*; H. Aomen; cg. Macao), bán đảo ở miền duyên hải Hoa Nam Trung Quốc, cách Hồng Kông 61km, gồm bán đảo AM và các đảo lân cận. Diện tích 18 km^2. Số dân 378 nghìn (1993), chủ yếu là người Hoa. Trung tâm hành chính: Macao. Tôn giáo: đạo Phật, đạo Thiên Chúa. Kinh tế: công thương nghiệp phát triển.

ÁO NÃO *(sinh)* x. *Vỏ não*.

ÁO NƯỚC *(giao thông)*, hộp làm mát bằng nước bao quanh bộ phận sinh nhiệt của máy động cơ đốt trong, lò luyện kim, vv.. Máy bơm làm cho nước bên trong áo lưu động tuần hoàn và có thiết bị làm mát nước để bảo đảm giữ được giới hạn nhiệt độ nhất định. Nước tuần hoàn trong AN phải sạch và luôn luôn mềm.

ÁO SÂN KHẤU *(sân khấu, mĩ thuật)*, một số loại áo trước đây , nay chỉ được dùng trong sân khấu truyền thống (hát tuồng, hát bội, cải lương) như *áo cánh tiên* (áo khoác ngoài của các vai công chúa hoặc tiểu thư khi du ngoạn, dạo chơi, áo dài gần đầu gối, thân và tay áo rộng, thường có màu xanh sáng, trang trí hoa văn tươi mát) hay *áo choàng* (là mảnh vải rộng, hình chữ nhật, có điểm kim sa óng ánh, phía trên có dây để buộc vào cổ, dài, rộng, choàng ngoài quần áo, dùng cho trai gái các nhà quyền quý).

Có một số loại áo phổ biến trong thời phong kiến, dùng cho tầng lớp bình dân, nay cũng chỉ được sử dụng trong sân khấu truyền thống như *áo nhật bình* (áo ngoài dùng cho các vai thị nữ, vũ nữ; áo dài chấm gót, hai thân trước, một thân sau, cài khuy giữa, nẹp áo quanh cổ trang trí hoa văn màu sáng, đẹp, tay và thân áo bó, nhiều màu sắc); *áo lính* có 5 thân, có cổ, cài khuy chéo hoặc cài khuy giữa, gấu áo, gấu tay có đường viền bằng vải khác màu. Áo màu xanh hoặc nâu tươi dùng cho vai lính chính diện. Áo màu đen, nâu bầm dùng cho lính phản diện); *áo nữ bình* (áo dài buông quá tay, màu nâu xanh tươi, áo chật, giữa có đai thắt, tay chật, nẹp gấu, cổ và tay áo có viền hoặc điểm trang hoa tiết). *Áo thụng*: thân áo thụng, tay áo rộng, dài, trùm kín bàn tay, dùng dây buộc thay khuy, mặc trong tang lễ, tế lễ. Trong sân khấu truyền thống, áo thụng dùng cho các vai lão văn, vai mu, thôn nữ nghèo, thư sinh.

ÁO TƠI *(dân tộc*; cg. áo lá), áo khoác thường dùng che mưa ghép từ nhiều lớp lá (lá gồi hay cọ, vv.), dùng chỉ móc khâu lại, dài đến bắp chân, không có tay áo, trên cổ có dây để buộc. Áo tơi mặc gọn, không vướng víu khi lao động (cày, bừa, cấy, vv.), được dùng phổ biến ở nông thôn Việt Nam thời gian trước. Một số nơi, AT còn có công dụng che nắng, gió.

ÁO TRẤN THỦ *(dân tộc, mĩ thuật)*, loại áo phổ biến trong Kháng chiến chống Pháp (1946 - 54). Dùng chống rét trong Quân đội nhân dân Việt Nam, ngoài bằng vải, trong lót bông, đường khâu hình quả trám hay ô vuông, ngắn đến thắt lưng, cổ khoét tròn, không tay, dùng khuy hay dải buộc ở vai trái và mạng sườn trái, may sát người, gọn nhẹ, dễ mặc, dễ cởi.

ÁO TỨ THÂN *(dân tộc, mĩ thuật)*, loại áo dài mặc ngoài của phụ nữ Việt Nam thời xưa, phía lưng do hai mảnh vải ghép lại, màu nâu hoặc nâu non với màu cùng gam; phía trước có hai thân tách rời, không dùng khuy hoặc dùng khuy tròn hình cầu, để hở, buộc hai thân lại phía trước bụng để tạo dáng người thon thả, phía trên không gài khít mà để lộ yếm màu cánh sen bên trong, cổ áo viền 1 - 2 cm. Áo dài gần chấm gót, tay áo bó chặt. Trên sân khấu truyền thống, ATT dùng cho các vai nữ nông thôn, thường may bằng vải màu sẫm có khuy tròn gài bên nách phải.

AOXƠ *(lí*; A. ounce) x. *Lạng*.

AP *(thông tin*; A. Associated Press - Hãng thông tấn liên hợp), hãng phát tin lâu đời và lớn nhất thế giới của các tổ chức thông tấn Hoa Kì, thành lập năm 1848, trên cơ sở hợp tác các báo hằng ngày ở Niu Yooc, với tên gọi "Hãng phát tin liên hợp Niu Yooc". Từ 1967, liên kết với "Nhật báo phố Uôn" (Wall Street Journal). AP có hơn 100 nghìn nhân viên, hơn 3 nghìn đài phát thanh và vô tuyến truyền hình Mĩ và 4 nghìn cơ quan xuất bản báo chí nước ngoài. Từ 1952, đã dùng cách in chuyển từ xa (radiotelepriner) đưa tin từ các nơi về Niu Yooc, từ đó phát đến các trạm ở các Châu Á, Âu, Phi, Mĩ và ở Anh. Mỗi ngày phát đi 17 triệu từ. AP có Cục kinh tế Đao Giôn, Cục điện ảnh, Cục vô tuyến truyền hình. Phát tất cả các loại thông tin.

AP AN KAĐIA *(sử*; Arập: Abd al - Qãdir, Ph. Abd El - Kader; 1807 - 83), lãnh tụ phong trào kháng chiến của Angiêri chống thực dân Pháp xâm lược trong 15 năm nửa đầu thế kỉ 19. Sinh gần Maxcara ở vùng tây bắc Angiê, con thống đốc vùng Kadria Muxlim. Lao động cực nhọc từ nhỏ, là một kị sĩ giỏi, được hưởng một nền giáo dục tốt. Năm 1827, chuyển về ở vùng Mecca. Trong những năm 1832 - 47, liên minh với người Marốc lãnh đạo nhân dân chiến thắng nhiều trận, đặc biệt là trận La Macta, làm chủ vùng tây nam Angiêri. Sau khi phong trào bị đập tắt, AAK bị bắt giam từ 1847 - 53. Mất ở Đamat.

AP AN KARIM *(sử*; Arập: Abd al - Karim; Ph. Abd El - Karim; 1882 - 1963), nhà lãnh đạo phong trào yêu nước Marốc. Phát động nhân dân vùng núi Rip (Ph. Rif) nổi dậy chống thực dân Tây Ban Nha (1921), sau đó chống Pháp, giành được một số thắng lợi, về sau Pháp và Tây Ban Nha hợp tác quân sự đàn áp phong trào. Năm 1926, AAK buộc phải đầu hàng, bị đày ra đảo Rêuyniông. Năm 1947, trốn thoát trên đường chuyển về Pháp, về sống ở Cairô, tiếp tục hoạt động cho nền độc lập của các nước Bắc Phi.

ÁP BỨC *(chính trị)*, dùng quyền lực chính trị, luật pháp, kinh tế... và vũ lực để đè nén và tước đoạt quyền tự do của người khác, giai cấp khác, dân tộc khác, quốc gia khác, bất họ phải phục tùng, bất chấp đạo lí về quyền con người và quyền cơ bản của dân tộc, quốc gia.

ÁP CAO ĐÔNG Á *(địa lí)*, vùng khí áp cao, thể hiện trên bản đồ khí áp trung bình nhiều năm về mùa đông ở Châu Á với tâm ở Mông Cổ. ACĐA là một trong những trung tâm tác động theo mùa của khí quyển. Trị số khí áp trung bình ở tâm trên 1030 mbar. ACĐA là kết quả của sự hình thành thường xuyên, tăng cường và ổn định của các xoáy nghịch trên bề mặt lục địa lạnh. Từ vùng ACĐA sẽ tách ra các áp cao phụ hay phát triển các sóng áp cao di chuyển ra Thái Bình Dương, bổ sung cho áp cao cận chí tuyến. Quá trình tăng cường của ACĐA kèm theo sự phát triển và di động của các áp cao phụ hay sóng áp cao là nguyên nhân gây ra những đợt gió mùa đông bắc tràn về Việt Nam.

ÁP CAO TÂY TẠNG *(địa lí)*, áp cao ở nửa trên của tầng đối lưu, hình thành về mùa hè trên cao nguyên Tây Tạng do sự hun nóng mạnh của mặt đất ở đó. Đây là một trung tâm hoạt động trên cao về mùa hè, có ảnh hưởng đến thời tiết mùa hè ở khu vực Hoa Đông, Hoa Nam và Việt Nam. ACTT di động và phát triển, có ảnh hưởng quan trọng đến các quá trình thời tiết khô hạn, gió tây khô nóng và đường đi của bão, vv.

ÁP DỤNG PHÁP LUẬT *(luật)*, hoạt động thi hành pháp luật của cơ quan nhà nước nhằm đạt những yêu cầu mà pháp luật đặt ra trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội. ADPL có các đặc điểm: chỉ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành;

có tính quyền lực nhà nước, mang tính tổ chức chặt chẽ theo những thủ tục và trật tự đã được pháp luật quy định và là hoạt động sáng tạo. ADPL được thể hiện thông qua những hình thức: tuân thủ pháp luật, thi hành pháp luật và sử dụng pháp luật.

ADPL được tiến hành theo một cơ chế nhất định, bao gồm những khâu, những hành vi pháp lí và điều kiện pháp lí bảo đảm cho pháp luật được thi hành đúng đắn. ADPL trải qua các khâu: phân tích, đánh giá đúng tình tiết, hoàn cảnh, điều kiện của sự việc như thực tế đã xảy ra; chọn các quy phạm pháp luật phù hợp và giải thích chúng để làm sáng tỏ nội dung và ý nghĩa của quy phạm pháp luật; ra văn bản áp dụng pháp luật; tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện văn bản ADPL trên thực tế.

ÁP ĐIỆN *(lí, địa chất)*, hiệu ứng phát sinh điện tích khi tinh thể biến dạng do tác dụng của áp lực cơ học (hiệu ứng AĐ thuận) hoặc tinh thể biến dạng do tác dụng của điện trường (hiệu ứng AĐ ngược).

Chất AĐ là chất mà cấu trúc tinh thể không có tâm đối xứng. Chất AĐ thường dùng: tinh thể thạch anh, gốm $BaTiO_3$, gốm PZT [$Pb(TiZn)O_3$], vv. Chất AĐ được dùng trong các bộ cảm biến, các thiết bị đo địa chấn, các máy phát tần số chuẩn (máy phát vô tuyến điện), dụng cụ đo huyết áp, phát siêu âm, vv.

ÁP GIẢI *(luật, an ninh)*, dùng lực lượng có vũ trang đi kèm để buộc một đối tượng nhất định phải đến một địa điểm đã định theo lệnh của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc trong trường hợp khác do pháp luật quy định. Về lịch sử, pháp luật Việt Nam đã sử dụng một số thuật ngữ khác nhau để chỉ hành vi AG như AG người phạm tội, dẫn giải, dẫn đô, vv. Điều 106 và 162 Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam quy định về việc AG bị can: "Bị cáo phải có mặt tại phiên toà theo giấy triệu tập của toà án, nếu vắng mặt không có lí do chính đáng thì bị áp giải...".

ÁP KẾ *(lí)*, dụng cụ đo áp suất của chất lỏng và chất khí, được phân biệt thành AK đo áp suất tuyệt đối (tính từ số không) và AK đo áp suất dư (lấy áp suất khí quyển làm mốc để tính). AK khí dùng để đo áp suất khí quyển, AK vi sai dùng để đo hiệu áp suất. Chân không kế là loại AK để đo các áp suất rất nhỏ. Về cấu tạo, có nhiều loại AK: AK cột chất lỏng (vd. khí AK Torixeli), AK hộp, AK lò xo, vv.

ÁP LỰC *(thuỷ lợi)*, sức nén tác động lên một vật thể dưới các dạng sau (thường gặp trong xây dựng, thuỷ lợi): 1) AL chạy không tải: lực thay đổi tác động lên cánh quạt máy bơm khi chạy thử với cột nước và lưu lượng tăng, giảm. AL trong hệ đường ống và buồng AL từ đó cũng thay đổi. 2) AL đẩy nổi (tk. lực Acsimet) [x. ***Acsimet (định luật)***]. 3) AL ngược: bao gồm AL đẩy nổi, phụ thuộc vào mức nước hạ lưu và độ cao đặt móng công trình và AL của dòng thấm tác dụng vào móng công trình khi miền thấm bị công trình choán chỗ một phần. 4) AL nước va: AL sinh ra trong các đường ống dẫn nước có áp vào trạm thuỷ điện hay hệ thống cấp nước thành phố do đóng mở đột ngột các thiết bị thuỷ lực, như tuabin, khoá nước, vv., làm thay đổi phụ tải đột ngột, nước va được truyền đi trong ống dưới dạng sóng, gọi là sóng nước va. 5) AL sườn: AL của đất, tác động lên các mặt bên của kết cấu do các biến dạng ngang của chúng bị chặn. Trong bản thân khối đất đá cũng có AL bên, AL này tự cân bằng khi khối đất đá đã ổn định. 6) AL thấm (x. ***Áp lực thấm***). 7) AL thuỷ động; 8) AL thuỷ tĩnh (x. ***Áp lực nước***).

ÁP LỰC CHÂN KHÔNG *(thuỷ lợi)*, trị số áp lực còn thiếu để làm cho áp lực tuyệt đối bằng áp lực không khí (áp lực tuyệt đối biểu thị áp lực thực tế tại nơi xét), do đó có thể gọi AL CK là áp lực thiếu.

ÁP LỰC CHẤT LỎNG LÊN THÀNH *(cơ)*, lực mà khối chất lỏng tiếp xúc với thành tác động lên thành đó theo phương vuông góc với thành. Nếu thành là một hình phẳng S thì áp lực hướng vào S (nếu trên thành có áp suất dư) hoặc đi ra khỏi S (nếu trên thành có áp suất chân không)

ÁP LỰC ĐẤT ĐÁ *(địa chất)*, áp lực mỏ, áp lực địa tầng), tập hợp các trường lực (trạng thái ứng suất) hình thành trong khối đất đá dưới sâu do thiên nhiên hoặc do con người gây ra, biểu hiện ở các hiện tượng vỡ đá, sụt đá, vv. khi khoan, đào hầm, khai thác mỏ. Trước khi chịu tác động của con người, đất đá trong vỏ Trái Đất ở trạng thái ứng suất tự nhiên - được xác định bởi độ sâu, thế nằm và trọng lượng của một đơn vị thể tích đất đá, hoặc bởi hoạt động địa kiến tạo. Ở những miền kiến tạo trẻ, ứng suất trong đá do các lực ngang lên các công trình khai thác đào gây ra có thể vượt hàng chục lần ứng suất thẳng do trọng lực. Ở cách xa đới kiến tạo hiện đại, cũng có áp lực ngang (khai thác khoáng sản, xây dựng các công trình ngầm và trên mặt đất) góp phần làm thay đổi ALĐĐ, tạo điều kiện cho ALĐĐ biểu hiện: đó là lực tác động lên ống chống, vì chống, do xu hướng dịch chuyển đất đá về phía hố hoặc hầm, có thể phá huỷ các công trình ngầm, bờ mỏ lộ thiên, giếng mỏ, lỗ khoan địa chất. ALĐĐ có khi cũng có ích, vd. làm cho việc khai thác khoáng sản được dễ dàng hơn. Phải quan trắc những biểu hiện của ALĐĐ để có biện pháp điều chỉnh cho hợp lí: bố trí lại công tác khai đào và chống đỡ các hầm lò, thay đổi hướng và cường độ áp lực tác dụng lên các vì chống (bằng cách chống và chèn lò, phá vách, để lại trụ khoáng sàn, thay đổi tiết diện lò, vv.).

ÁP LỰC ĐỊA CHẤT *(địa chất)* x. ***Áp lực đất đá***.

ÁP LỰC ĐỊA TẦNG *(địa chất)* x. ***Áp lực đất đá***.

ÁP LỰC GUỐC HÃM *(giao thông)*, áp lực má phanh của tàu hoả. Để hãm được tàu hoả, trên đầu máy toa xe, người ta lắp một xi lanh hãm. Khi hãm, nạp vào đó một lượng khí nén để đẩy pit tông thông qua một hệ thống đòn bẩy truyền lực tới má phanh ép chặt vào bánh xe một lực gọi là ALGH, nhằm làm cho tàu dừng lại.

ÁP LỰC MẠCH ĐỘNG *(thuỷ lợi)*, áp lực thay đổi theo thời gian, do tác dụng của dòng chảy (nhất là dòng có lưu tốc cao) lên bề mặt công trình gây nên, phụ thuộc vào điều kiện biên, bề mặt công trình và các nhân tố khác như sóng, vv. ALMĐ sinh ra hiện tượng chân không cục bộ làm rung động công trình, gây ra khí thực làm rỗ bề mặt công trình.

ÁP LỰC MAO DẪN *(thuỷ lợi)*, áp lực tăng thêm, làm dòng thấm (dòng mao dẫn) dâng cao hơn mức áp lực thuỷ tĩnh khi thấm qua các lỗ rỗng nhỏ trong đất, do sức căng mặt ngoài của chất lỏng thấm và do lực liên kết với các hạt đất gây ra.

ÁP LỰC MỎ *(địa chất)* x. ***Áp lực đất đá***.

ÁP LỰC NGƯỢC *(thuỷ lợi)* x. ***Áp lực***.

ÁP LỰC NƯỚC *(địa chất, thuỷ lợi)*, lực do nước tác động vào mọi vật trong nước, gồm:

1) Áp lực thuỷ tĩnh, ALN ở trạng thái tĩnh, bằng trọng lượng cột nước đơn vị kể từ điểm tác động đến mặt nước. Áp suất thuỷ tĩnh tại một điểm theo mọi phương và chiều đều bằng nhau.

2) Áp lực thuỷ động, ALN do dòng chảy gây ra, tỉ lệ thuận với lưu tốc dòng chảy phụ thuộc vào điều kiện dòng chảy, hình dáng của phần công trình mà dòng chảy đi qua. Trong nhiều trường hợp, nước dưới đất có lưu tốc rất nhỏ, ta có thể bỏ qua áp lực thuỷ động khi tính ALN.

ALN từ dưới lên và theo phương thẳng đứng gọi là áp lực đẩy nổi (x. ***Áp lực***).

ÁP LỰC NƯỚC LỖ RỖNG *(địa chất)*, áp lực phát sinh trong nước chứa ở các lỗ rỗng của đất, khi đất chịu tác dụng của tải trọng (trọng lượng công trình kiến trúc, sự thay đổi ứng suất trong đất do địa chất, trượt và các quá trình khác). ALNLR có tác dụng kìm hãm quá trình nén chặt đất. Khi một tải trọng tác

dụng lên đất, cốt đất tiếp nhận một phần; phần còn lại được nước lỗ rỗng tiếp nhận. Đối với đất bão hoà nước (chỉ có cốt đất, nước lỗ rỗng, không có khí), quá trình nén chặt chỉ có thể xảy ra khi nước thoát ra ngoài và phần tải trọng do nước tiếp nhận giảm dần, chuyển dần sang cốt đất. Tương ứng ALNLR thoạt đầu tăng nhanh chóng từ 0 đến trị cực đại, sau đó giảm dần đến trị cực tiểu, trị cực tiểu là trị cuối cùng. Tốc độ biến đổi ALNLR phụ thuộc vào độ bền của đất, điều kiện thoát nước, độ lớn của tải trọng tác dụng lên đất, đá.

ÁP LỰC NƯỚC NGẦM *(thuỷ lợi)*, áp lực do nước ngầm ở trong đất (nước mưa thấm xuống đất và tạo thành dòng chảy ngầm từ chỗ cao đến chỗ thấp) gây ra (xt. *Áp lực nước*)

ÁP LỰC NƯỚC VA *(thuỷ lợi)* x. *Áp lực*.

ÁP LỰC SÓNG *(thuỷ lợi)*, áp lực do sóng vỗ làm cho nước dâng cao hơn mặt nước tĩnh và gây ảnh hưởng đến điều kiện làm việc và an toàn của công trình. Muốn xác định ALS, cần biết các yếu tố của sóng như độ cao sóng, độ dài sóng; các yếu tố này phụ thuộc vào tốc độ gió, thời gian gió thổi, độ dài truyền sóng và độ sâu của nước, vv.

ÁP LỰC THẤM *(thuỷ lợi)*, áp lực tác dụng lên các bộ phận công trình nằm trong miền thấm, do nước chuyển động từ thượng lưu về hạ lưu qua các kẽ rỗng của thân đập (đập đất, đá, vv.), nền đập và hai bên bờ công trình. Chuyển động của dòng thấm gồm hai loại: có áp, như chui qua một ống có áp và dòng thấm không có mặt thoáng; không áp, khi dòng thấm có mặt thoáng, trên mặt thoáng đó có áp lực bằng áp lực khí quyển (xt. *Áp lực*).

ÁP PHÍCH *(thông tin)*, tờ giấy, khung vải có chữ, hình vẽ, ảnh chụp, vv. đặt ở nơi công cộng dùng để giới thiệu, tuyên truyền, quảng cáo. Tuỳ theo mục đích quảng cáo mà có các loại AP như AP quảng cáo nghệ thuật (ca, vũ, nhạc), AP quảng cáo triển lãm, AP quảng cáo hàng hoá, AP quảng cáo nghề nghiệp, công việc, AP quảng cáo điện ảnh, vv. tuỳ theo trình độ sáng tạo của tác giả và trình độ kĩ thuật của thời đại. Ở một số nước, AP được nâng lên thành tác phẩm nghệ thuật thuộc ngành đồ hoạ, xử lí mọi đề tài dựa vào công nghiệp nhiếp ảnh, ấn loát, máy tính điện tử, vv. Từ lâu, AP đã trở thành một phân ngành, nhất là từ khi ngành tiếp thị (marketing) phát triển. AP cũng có khi là một bản yết thị hành chính.

ÁP SUẤT *(lí, công)*, đại lượng đặc trưng cho cường độ lực nén trung bình tác động theo phương vuông góc trên bề mặt vật thể được xác định bằng tỉ số giữa lực phân bố đều và diện tích bề mặt bị tác động. AS: $p = \frac{F}{S}$ nếu lực nén F phân bố đều trên bề mặt S. Trong hệ đơn vị đo lường hợp pháp của Việt Nam, AS đo bằng pascal (Pa), 1 Pa = 1 N/m^2. Đơn vị ngoài hệ của AS là bar, atmotphe, milimet thuỷ ngân (mmHg), kgl/cm^2.

ÁP SUẤT ÁNH SÁNG *(lí)*, áp suất mà ánh sáng gây ra trên bề mặt vật thể khi nó rọi vào. Là kết quả của sự truyền cho vật thể động năng của các photon bị hấp thụ hay phản xạ. ASAS rất nhỏ (cỡ 10^{-6} Pa), được Lêbêdep (Пётр Николаевич Лебедев) đo lần đầu tiên năm 1899, tuy vậy, tác động của ASAS lên các hạt nhỏ trong vũ trụ cũng tương đương như lực hấp dẫn. ASAS đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành đuôi sao chổi.

ÁP SUẤT CHÂN KHÔNG *(cơ, thuỷ lợi)*, áp suất dư có giá trị âm. Có thể gọi ASCK là áp suất thiếu hoặc độ hụt của áp suất (so với áp suất khí quyển lân cận xung quanh). ASCK thường xảy ra trong dòng có áp hay trong hiện tượng tách dòng sau các bậc nước hay đập tràn có bậc thẳng đứng, cũng như khi dòng chảy bị ép sau đập tràn thành mỏng hay tại ống hút của máy bơm li tâm, vv. (xt. *Áp lực chân không*).

ÁP SUẤT DƯ *(cơ)*, áp suất tại một điểm trong chất lỏng và chất khí khi lấy mốc là áp suất khí quyển lân cận xung quanh. Trị số của nó được tính theo công thức $p_d = p - p_a$, trong đó p là áp suất tuyệt đối, p_a - áp suất khí quyển. Nếu chất lỏng đứng yên: $p_d = \gamma h$, trong đó γ - trọng lượng riêng của chất lỏng, h - chiều sâu của điểm đang xét tính từ mặt thoáng của chất lỏng. Biểu đồ áp suất dư thường được kí hiệu bằng dấu (+).

ÁP SUẤT ĐỘNG *(lí)*, độ tăng áp suất so với áp suất ở trạng thái tĩnh khi chất lỏng chuyển động với vận tốc v:

$$P_d = d\,v^2/2$$

d là khối lượng riêng của chất lỏng.

ÁP SUẤT ĐỘNG *(thuỷ lợi)* x. *Áp lực nước*.

ÁP SUẤT HƠI BÃO HOÀ *(hoá)*, áp suất p, ở đó chất lỏng hoặc chất rắn cân bằng với hơi của nó ở nhiệt độ xác định. Khi ASHBH bằng áp suất khí quyển thì chất lỏng sôi. Nhiệt độ lúc đó là nhiệt độ sôi của chất lỏng. Trong sự thăng hoa, ASHBH là áp suất ở đó chất rắn cân bằng với hơi của nó. Nếu áp suất của hơi chưa tới giá trị ASHBH thì hơi gọi là hơi khô, các phân tử chất lỏng tiếp tục bay hơi. ASHBH là hàm đồng biến của nhiệt độ. Vd. nước có p = 17,5 mm Hg ở 20°C; p = 760 mmHg (1 atm) ở 100°C; p = 2 atm ở 120°C; p = 4 atm ở 143°C.

ÁP SUẤT KHÍ QUYỂN *(lí)*, áp suất của không khí tạo ra trên các vật thể nằm trong nó và trên bề mặt Trái Đất. Tại một điểm trong khí quyển, ASKQ bằng trọng lượng của cột không khí ở trên nó, có tiết diện bằng một đơn vị diện tích. ASKQ giảm theo độ cao. Ở ngang mực nước biển, giá trị trung bình của nó tương đương với áp suất của cột thuỷ ngân cao 760 mm hay bằng 101325 Pa. Trên bề mặt Trái Đất, khi ASKQ lên tới 103 nghìn Pa, sẽ hình thành một vùng áp cao. Ngược lại khi ASKQ xuống dưới 100 nghìn Pa, sẽ hình thành một vùng áp thấp.

ÁP SUẤT MAO QUẢN *(lí, hoá)*; cg. áp suất mao dẫn, áp suất phụ), độ chênh lệch áp suất giữa hai pha (vd. pha lỏng và pha khí) gây ra do mặt cong ngăn cách giữa hai pha. Giá trị của ASMQ tính theo công thức Laplat:

$$P = \left(\frac{1}{R_1} + \frac{1}{R_2}\right)\sigma$$

trong đó R_1 và R_2 là các bán kính chính của mặt cong phân cách, σ là hệ số sức căng mặt ngoài. Nếu mặt cong là lõm (chất lỏng làm ướt mao quản) thì áp suất trong pha lỏng thấp hơn trong pha khí, chất lỏng dâng lên trong mao quản. Nếu mặt cong là lồi thì hiện tượng diễn ra ngược lại.

ÁP SUẤT RIÊNG PHẦN *(lí)*, áp suất của một chất khí khi nó là một thành phần trong hỗn hợp khí, nếu giả thiết rằng một mình khí đó chiếm toàn bộ thể tích của hỗn hợp. Áp suất toàn phần của hỗn hợp các khí không hoá hợp với nhau là tổng ASRP của các khí thành phần [xt. *Đantơn (các định luật)*].

ÁP SUẤT THẨM THẤU *(hoá)*, áp suất gây nên bởi các tiểu phân chất tan (nguyên tử, phân tử, ion) do chuyển động nhiệt va chạm vào màng bán thẩm (chỉ cho dung môi đi qua nhưng không cho chất tan đi qua). ASTT không phụ thuộc vào bản chất chất tan, chỉ phụ thuộc vào nồng độ của nó và vào nhiệt độ: p = CRT với C là nồng độ chất tan, R - hằng số khí, T - nhiệt độ tuyệt đối.

ÁP SUẤT TUYỆT ĐỐI *(cơ)*, áp suất tại một điểm trong lòng chất lỏng và chất khí có tính đến tác động của áp suất khí quyển.

ÁP THẤP ALÉUXIÊN *(địa lí;* Aleutian), vùng khí áp thấp trên bản đồ khí áp trung bình nhiều năm ở bắc Thái Bình Dương gần quần đảo Aléuxiên (một trong những trung tâm hoạt động của khí quyển). ATA có trị số thấp nhất về mùa đông (vào tháng giêng, ở độ cao mặt biển, ở tâm khí áp xuống dưới 1000 mbar),

về mùa hè gần như biến mất. Sự hình thành áp thấp này có liên quan với sự xuất hiện và mạnh lên thường xuyên của các xoáy thuận trên biển (xt. *Áp suất khí quyển*).

ÁP THẤP GIÓ MÙA (*địa lí*) 1. Vùng áp thấp hình thành về mùa hè, trên lục địa, ít di động, được coi là một trung tâm tác động bán vĩnh cửu, thu hút không khí từ biển thổi vào đất liền, hình thành các đợt gió mùa mùa hè. 2. Thuật ngữ dùng để chỉ các áp thấp nhiệt đới hình thành trên vùng biển Bengan vào đầu mùa hè (cuối tháng 6 đầu tháng 7) và mùa thu (cuối tháng 9 đầu tháng 10). ATGM thường di động và đổ bộ vào đất liền, gây hại nghiêm trọng ở Bănglađet và miền đông Ấn Độ (do gió bão, sóng thần, nước dâng).

ÁP THẤP NAM Á (*địa lí*; tk. áp thấp Châu Á, áp thấp Châu Á mùa hè), vùng áp thấp ở Châu Á, thể hiện trên các bản đồ trung bình nhiều năm của khí áp mặt đất, vào các tháng mùa hè, với tâm áp thấp ở Apganixtan (tháng 7 khoảng 995 mbar). Vào tháng 7 một bộ phận của áp thấp Nam Á kéo dài về phía đất liền nóng, hình thành các áp thấp Ấn - Miến, tây nam Trung Quốc, tây Việt Nam.

ATNA gây ra những biến động về khí hậu, thời tiết trong một vùng rộng lớn, bao gồm cả phía tây Việt Nam.

ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI (*địa lí*), vùng gió xoáy có áp suất khí quyển ở tâm xuống thấp dưới 1000 mbar, thường hình thành ở vùng biển nhiệt đới (vd. Biển Đông hoặc Thái Bình Dương), từ vĩ tuyến 5° cho tới chí tuyến. ATNĐ thường có hình tròn, có một số đường đẳng áp đóng kín, đường kính từ 200 - 300 km. Từ ngoại vi, gió thổi xoáy theo ngược chiều kim đồng hồ ở Bắc Bán Cầu với tốc độ cấp 6. ATNĐ dẫn tới thời tiết âm u, có mưa. gió. Một số ATNĐ có thể chuyển thành bão; ngược lại, khi bão biển đổ bộ vào đất liền có thể yếu đi thành ATNĐ. ATNĐ thường hình thành trên đới frôn nội chí tuyến hay trong đới gió đông tín phong.

ÁP TỪ (*lí*), tính chất liên quan đến sự xuất hiện độ từ hoá khi mang tính thể bị biến dạng đàn hồi do thay đổi ứng suất tác dụng. Vd. các chất AT: CoF_2, MnF_2, oxit sắt α - Fe_2O_3.

APACTHAI (*sử*; Apartheid), một chính sách của Đảng Quốc Dân (National Party), chính đảng của thiểu số người da trắng nắm quyền ở Nam Phi từ 1948, chủ trương phân biệt chủng tộc và đối xử dã man với người da đen ở Nam Phi, và các dân tộc Châu Á đến định cư, đặc biệt là người Ấn Độ. Nhà cầm quyền Nam Phi, ban bố trên 70 đạo luật phân biệt, đối xử và tước bỏ quyền làm người của dân da đen và da màu, quyền bóc lột được ghi vào hiến pháp. Các nước tiến bộ trên thế giới đã lên án gay gắt chính sách Apacthai. Nhiều văn kiện của Liên hợp quốc coi Apacthai là "một tội ác chống nhân loại", vi phạm luật pháp quốc tế, hiến chương của Liên hợp quốc, đe doạ nghiêm trọng hoà bình và an ninh của các nước. Năm 1976 có "Công ước quốc tế đòi xoá bỏ và trừng trị tội ác Apacthai" do 80 nước kí. Từ 1986, Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua nghị quyết chống Apacthai trong các hoạt động thể thao, kêu gọi các nước thành viên cắt quan hệ ngoại giao và áp dụng các biện pháp trừng phạt Nam Phi. Nhưng chính quyền Nam Phi luôn luôn được Hoa Kì và một số nước phương Tây bao che, thậm chí cung cấp cả vũ khí, bất chấp lệnh cấm vận vũ khí của Hội đồng bảo an Liên hợp quốc ban hành năm 1976. Do sự đấu tranh quyết liệt và kiên cường của người da đen ở Nam Phi, dưới sự lãnh đạo của "Đại hội dân tộc Phi" (African National Congress ANC), từ cuối thập kỉ 80 các chính sách hà khắc và phân biệt đối xử của chính quyền Prêtôria được xóa bỏ dần dần. Ngày 7.12.1993, Hội đồng hành pháp lâm thời (Temporary Executive Council - TEC) được thành lập, trong đó có chủ tịch ANC là Nenxơn Mandêla, chấm dứt 340 năm độc quyền cai trị của thiểu số người da trắng ở nước này. Từ 26 đến 28.4.1994 tổng tuyển cử đa sắc tộc lần đầu tiên đã được tổ chức ở Nam Phi: ANC chiếm được đa số phiếu và Nenxơn Mandêla được cử làm tổng thống.

APATIT (*địa chất, nông*; A. apatite), $Ca_5(PO_4)_3$ (F, Cl, OH), khoáng vật thuộc lớp photphat, hàm lượng P_2O_5 41 - 42%, khối lượng riêng 3,1 - 3,2 g/cm^3, độ cứng 5,5 - 6, kết tinh theo hệ sáu phương. Kết hợp với CO_3^{2-}, mangan và các nguyên tố hiếm khác như urani, stronti... thành tạp chất. Hỗn hợp A với canxi, thạch cao và các khoáng vật khác, gặp ở dạng đất hoặc kết hạch gọi là photphorit. A có màu trắng, xanh lơ, vàng, tím. Thường gặp trong các mỏ có nguồn gốc macma, tiếp xúc - trao đổi (mỏ scacnơ), nhiệt dịch, trầm tích và biến chất. A được khai thác làm phân bón, sản xuất axit photphoric và muối photphat, dùng trong công nghệ luyện kim, gốm, thuỷ tinh. A nhân tạo chứa hợp chất đất hiếm dùng sản xuất kính quang học. Ở Việt Nam, có mỏ A Cam Đường (Lao Cai) với tỉ lệ lân cao, cấu trúc vi thể, quá trình hình thành có bản từ trầm tích biển, do đó có một số tính chất giống photphorit, có thể nghiền mịn bón cho các chân ruộng chua.

APÂYRÔN (*triết*, HL. Apeiron), khái niệm triết học của Anaximandrôt (HL. Anaksimandros) chỉ vật thể vô định, vô hạn, không có tính cụ thể cảm tính, vận động vĩnh viễn, là cơ sở đầu tiên, thống nhất, nguyên nhân của mọi sự vật. A vận động vĩnh viễn, phân xuất ra các mặt đối lập: nóng và lạnh, ẩm và khô. Các mặt đó kết hợp và đấu tranh với nhau, tạo thành các sự vật, hiện tượng riêng biệt. A là bước phát triển mới của sự nhận thức khái quát, trừu tượng về vật chất.

APĐUN RAMAN (*sử*; Abdul Rahman; sinh 1903), nhà hoạt động chính trị Malaixia. Sinh trưởng ở tiểu vương quốc Kêđa bắc Malaixia. Tốt nghiệp Trường đại học Cambritgiơ ở Anh. Thời kì Nhật chiếm đóng (1941 - 45), làm việc trong bộ máy chính quyền tiểu vương quốc Kêđa. Từ 1951, chủ tịch Tổ chức dân tộc thống nhất (UMNO). Từ 1955, chủ tịch Đảng liên minh Malaixia. Thủ tướng Liên bang Malaixia (1955 - 63); thủ tướng kiêm bộ trưởng ngoại giao Liên bang Malaixia.

APENNIN (*địa lí*; I. Apennino), bán đảo ở Nam Âu, nhô ra Địa Trung Hải tới 1100 km. Diện tích 149 nghìn km^2 (chiếm gần nửa diện tích nước Italia). Dãy núi Apennin chạy dài dọc bán đảo này. Phần phía nam bán đảo là đảo Xixilia (I. Sicilia), nơi có nhiều núi lửa đang hoạt động: Vêzuviô (I. Vesuvio), Strômbôli (I. Stromboli), Vunganô, Etna (I. Etna), vv. Khí hậu Địa Trung Hải với mùa đông ấm và mưa nhiều, mùa hè khô và nóng bức. Cảnh quan rừng và cây bụi lá cứng, từ 800 m trở lên có rừng lá rộng và rừng hỗn giao trên núi. Là địa bàn của nền văn minh cổ đại La Mã, nên hầu hết đồng bằng và núi thấp đã được khai phá và gieo trồng. A là nơi nghỉ mát và du lịch tốt.

APGANIXTAN (*địa lí*; A. Afghanistan - Cộng hoà Apganixtan), quốc gia ở Tây Nam Á. Giáp Tuamênixtan, Uzôbêkixtan, Tatjikixtan, Pakixtan, Iran, Trung Quốc. Diện tích 652,2 nghìn km^2. Số dân 20,269 triệu (1993), người Apgan chiếm 50%, còn lại là người Tatgich (ở tây bắc và đông bắc), Uzôbêch và Tuamêni (ở phía bắc). Ngôn ngữ chính: Putstu và Đari. Tôn giáo: đạo Hồi (khoảng 100 nghìn người theo đạo Hinđu). Thủ đô: Kabun (A. Kabul), số dân 1,4 triệu (1988). Phân chia hành chính: 29 tỉnh. Các thành phố lớn: Kabun, Kandaha (A. Kandahar), Herat (A. Herat). Đứng đầu nhà nước là tổng thống, đứng đầu chính phủ là thủ tướng.

A thuộc phần đông bắc sơn nguyên Iran và nằm ở tây nam dãy Hinđu Kut (đỉnh Te Aimia 6729 m). Núi chiếm 3/4 lãnh thổ. Phía tây bắc là dãy Parôpamia; phía nam Kandaha là Razni; phía tây nam là đồng bằng. Khí hậu cận nhiệt đới lục địa khô; nhiệt độ trung bình tháng giêng 0 - 3°C ở đồng bằng, -20°C ở miền núi cao, tháng bảy 24 - 32°C ở đồng bằng, 0 - 10°C ở miền núi

cao. Lượng mưa trung bình năm từ 200 mm ở đồng bằng đến 800 mm ở miền núi. Sông chính: Heri Rut, Muagap, Kabun. Thực vật: thảo nguyên, rừng trên các đỉnh núi cao.

A là nước nông nghiệp, tỉ trọng nông nghiệp trong tổng sản phẩm là 52,3%, công nghiệp 22%. Công nghiệp: khai thác khí thiên nhiên, dầu mỏ, than, muối, đồ gốm, vật liệu xây dựng, điện năng. Sửa chữa ô tô, xây dựng nhà cửa (ở Kabun), sản xuất xe đạp, hoá chất. Chăn nuôi đại gia súc: trâu bò (1,65 triệu), cừu (13,5 triệu), dê (2,15 triệu), lạc đà (6,25 nghìn), ngựa, la. Trồng khoai tây, lúa mì (1,925 triệu tấn), ngô (800 nghìn tấn), đại mạch, lúa (930 nghìn tấn), bông, ôliu, củ cải đường, mía, rau, nho, dưa và các cây ăn quả khác. Điện 1,119 tỉ kW.h. Giá trị tổng sản phẩm quốc dân: 3,1 tỉ đôla Mĩ (bình quân đầu người: 220 đôla). Giao thông: không có đường xe lửa, đường ô tô 18 nghìn km; vận tải phần lớn trên lưng lạc đà. Sân bay quốc tế ở Kabun và Kandaha. Xuất khẩu quả tươi và khô, bông, khí thiên nhiên, lông cừu, len, thảm, cây thuốc. Nhập khẩu: máy móc, thiết bị vận tải, hàng công nghiệp, hoá chất, nhiên liệu. Đơn vị tiền tệ: đồng apgani.

Thế kỉ 15, bị Iran và Ấn Độ chia xé. Thế kỉ 19, là vùng ảnh hưởng của Anh và Nga. Năm 1907, trên thực tế trở thành xứ bảo hộ của Anh. Năm 1921, Anh thừa nhận nền độc lập của A. Năm 1973, ở A nổ ra đảo chính quân sự. Năm 1978, thiết lập chế độ cộng hoà do Taraki (Nur Muhamad Taraki) làm chủ tịch nước, Babrăc Cacmal (Бабрак Кармаль) làm phó chủ tịch. Tháng 9.1979, Taraki bị sát hại, Cacmal lên thay, quân đội Liên Xô tiến vào A. Năm 1986, Nagibula (Cazar Najibullah) lên thay. Từ 1980, tổ chức kháng chiến của những người Hồi giáo ra đời. Các thế lực nước ngoài can thiệp vào A làm cho tình hình trong nước ngày càng phức tạp. Tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng đã đưa A vào nội chiến kéo dài. Năm 1989, quân đội Liên Xô rút về nước. Tháng 4.1992, các lực lượng Hồi giáo Mugiahidin lên nắm chính quyền. Ngày Quốc khánh 19.8.

A là thành viên của Liên hợp quốc từ 19.1.1946. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 16.9.1974.

APHRÔĐIT (*mĩ thuật*; Ph. Aphrodite), nữ thần sắc đẹp và tình yêu của người Hi Lạp (trong thần thoại của người La Mã có tên là Vênuyt - Vê nữ, của người Phênixi là Axtacte). Thời cổ đại, A là đề tài rất phổ biến của nhiều hoạ sĩ và nhà điêu khắc. Ở giai đoạn cổ sơ (thế kỉ 7 - 6 tCn.), tượng A mặc áo choàng mỏng. Sang giai đoạn cổ điển (thế kỉ 5 tCn.), tượng A hoàn toàn khoả thân; nổi tiếng là tượng "A ở Xnidơ" của Praxiten. Vào thời Hi Lạp hoá, A chuyển sang hình tượng đi tắm, nổi tiếng nhất là tượng "Vênuyt ở Milô" (thế kỉ 2 tCn.). Nghệ thuật Phục hưng có nhiều tác phẩm khai thác cảm hứng ở đề tài này, đó là các tranh "Vênuyt ra đời" của Bôtixeli (Botticelli), Raphaelô, Tixiêng, Côregiô (Antonio Correggio), vv.

APIA (*địa lí*; A. Apia), thủ đô và cảng chính của quốc gia Tây Xamoa (A. Western Samoa), nằm trên đảo Upôlu (A. Upolu). Số dân 32,9 nghìn (1991). Xuất cảng cùi dừa, chuối, ca cao. Có sân bay quốc tế.

APLIT (*địa chất*; A. aplite), đá mạch sáng màu, hạt nhỏ đều, thành phần khoáng vật giống thành phần đá sâu tương ứng. Ngoài A ứng với granit, còn có A sienit, A diorit, vv.

APOCOĐEIN (*hoá*; A. apocodeine), $C_{18}H_{19}O_2N$. Dẫn xuất của codein. Chất vô định hình, không màu. Tan ít trong nước; tan nhiều trong ete, etanol và axit loãng. Điều chế bằng cách nấu codein với axit oxalic, hoặc với axit photphoric (H_3PO_4). Muối hiđroclorua của A ($C_{18}H_{19}O_2N.HCl$) là bột màu vàng xám, hút ẩm, tan trong nước; dùng làm thuốc long đờm, thuốc giảm đau, thuốc gây nôn và thuốc ngủ. Ở Việt Nam, A chưa được dùng trong ngành dược.

APOENZIM (*sinh*; A. apoenzyme), phần protein của các enzim hai thành phần (holoenzime), chỉ thể hiện hoạt tính xúc tác khi kết hợp với coenzim (không phải protein) tương ứng của nó. A quyết định tính đặc hiệu và khả năng điều hoà hoạt tính của enzim.

APOMOPHIN (*hoá*; A. apomorphine), $C_{17}H_{17}NO_2$. Một loại ancaloit. Là tinh thể trắng. Dễ bị oxi hoá trong không khí (chuyển sang màu xanh). Phân huỷ ở 193°C. Tan trong etanol, axeton, clorofom; ít tan trong nước, benzen, ete. A rất độc. Điều chế bằng cách tách - loại một phân tử nước ra khỏi mophin bằng axit clohiđric đặc hoặc kẽm clorua ($ZnCl_2$). Dùng trong y học.

"APÔKALYPXIT" (*triết*; HL. "Apokálypsis"), quyển cuối trong kinh Tân Ước của đạo Kitô. Theo truyền thuyết, tác giả là thánh Jăng - người được Thượng Đế ban cho những khả năng linh cảm đặc biệt. A được viết vào năm 96, mô tả số phận cuối cùng của loài người và thế giới, gắn liền với cuộc đấu tranh của một vị thánh dũng cảm chống lại kẻ phản đạo; mô tả những điều khủng khiếp của sự trừng phạt trong ngày tận thế và vương quốc thần thánh nghìn năm sau này trên Trái Đất. Dưới cái vỏ của những lời tiên tri tôn giáo, A phản ánh tâm trạng chống lại đế quốc La Mã của quần chúng bị áp bức vùng Cận Đông, điều mơ ước của họ về sự diệt vong của đế quốc La Mã.

APÔLINE G. (*văn, mĩ thuật*; Ph. Guillaume Apollinaire; 1880 - 1918), nhà thơ, nhà phê bình nghệ thuật nổi tiếng của Pháp gốc Italia, sinh ở Rôma, bố là sĩ quan người Italia, mẹ người Ba Lan. Sống ở Pari từ 1899, dạy học trong một gia đình và theo họ đi nhiều nơi. Vào quân đội, năm 1915 bị thương ở mặt trận, trở về Pari và tiếp tục sáng tác. Làm thơ từ 1903, nổi tiếng với bài thơ "Bài ca người yêu không được yêu". Tập thơ "Rượu" (1913) làm náo động giới nghệ sĩ Pari. Năm 1916 viết vở kịch siêu thực "Vú nàng Tirêdiac"; 1918 ra tập "Thơ hoạ hình", in các bài thơ bằng hình vẽ (như "Trời mưa", in những làn mưa chéo khắp trang giấy). A đóng vai trò quan trọng trong phê bình nghệ thuật, quan tâm đến nghệ thuật nguyên thuỷ, mặt nạ Châu Phi đen, tranh trẻ em. Năm 1904, tiếp xúc với các hoạ sĩ mở đầu trường phái dã thú, tán thưởng sự thuần khiết, tính chân thực và sự thống nhất trong tác phẩm của Đơranh (Ph. André Derain), Đuyfy (Ph. Raoul Dufy), Braco (Ph. Georges Braque), phát hiện và ca ngợi Picatxô trên tờ "Ngòi bút" (1905), bênh vực cuồng nhiệt trường phái lập thể mới ra đời (1908), chỉ đạo tờ "Dạ hội Pari", một tạp chí tiên phong tập hợp các nhà thơ và hoạ sĩ (1913); ưa thích trường phái vị lai và đánh giá cao tranh siêu thực của Siricô (Giorgio de Chirico). Bị thương nặng và mất vào cuối Chiến tranh thế giới I. Nhiều công trình được xuất bản sau khi mất như "Hội hoạ hiện đại" (1949).

APÔLÔ (*công*; A. Apollo), chương trình của Hoa Kì nghiên cứu thử nghiệm chế tạo 15 con tàu vũ trụ ba chỗ thám hiểm Mặt Trăng trong khoảng thời gian từ 10.1968 đến 12.1975. Tàu A được phóng lên bằng tên lửa mang Sao Thổ 5 (Saturn 5). Trong 15 chuyến bay, có 2 chuyến bay quỹ đạo địa tâm, 2 chuyến bay quỹ đạo nguyệt tâm, 6 chuyến đổ bộ xuống Mặt Trăng, 1 chuyến bay quanh Mặt Trăng. Thời gian các nhà du hành vũ trụ lưu lại trên Mặt Trăng dài nhất là 75 giờ. A là tổ hợp của hai con tàu: tàu chính làm nhiệm vụ bay quanh Mặt Trăng và là ga trung chuyển cho tàu con, từ đó đổ bộ xuống Mặt Trăng rồi trở về. Tàu con có hai phần: phần hạ cánh và phần bay trở về. Hai nhà du hành vũ trụ Hoa Kì *Amxtrông* và *Anđrin* đã bay trên con tàu Apôlô 11 và lần đầu tiên đổ bộ xuống Mặt Trăng (1969).

APÔLÔNG (*văn, mĩ thuật*; Ph. Apollon), thần ánh sáng, thần thi ca, thần âm nhạc, thần tiên tri trong thần thoại Hi Lạp, con của Zớt và Lêtô, được thờ ở đền Đenphơ nổi tiếng. Là vị thần đẹp nhất và cường tráng nhất trong các thần, hiện thân của lí

tưởng Hi Lạp. A mang những mũi tên có khả năng giết đối thủ và chữa các bệnh. A vừa chơi đàn lia (lyre) vừa điều khiển các nữ thần nghệ thuật múa hát trong các lễ hội (x. ***Nữ thần nghệ thuật***). Trong nghệ thuật, có nhiều công trình điêu khắc và hội hoạ nổi tiếng về A [của các nghệ sĩ cổ đại và thời Phục hưng Praxiten (Ph. Praxitèlc), Phiđiat, Mikenlangiêlô (I. Buonarroti Michelangelo), Raphaelô].

APÓRIA (*triết*; HL. Aporia), khái niệm triết học Hi Lạp cổ đại có nghĩa là vấn đề nan giải, khó khăn, không có lối thoát. Theo Arixtôt, A phát sinh từ những phán đoán đối lập nhau, trái ngược nhau, nhưng phán đoán nào cũng có giá trị, khó bác bỏ về luận cứ. Theo Kantơ, A có nghĩa là một antinômia. Theo nghĩa rộng, A là một mâu thuẫn (xt. ***Nan đề***).

APPALAT (*địa lí*; A. Appalachian Mountains), hệ thống núi dọc bờ biển phía đông Hoa Kì. Dài khoảng 2600 km. Bắc A [từ phía bắc đến các sông Môhôc (Mohawk) và Hơtxơn (Hudson)] là cao nguyên lượn sóng với các khối núi riêng biệt [đỉnh Oasinhtơn (A. Washington) cao 1916 m], dấu vết của thời kì băng hà cổ. Phía Nam A, ở vùng trục gồm những khối núi và dãy núi song song, phân cách nhau bởi các thung lũng rộng. Rìa phía đông vùng trục tiếp giáp với cao nguyên Piêmông (A. Piedmont) và rìa phía tây tiếp giáp với cao nguyên Appalat [đỉnh Misen (A. Mitchell) cao 2037 m]. Có mỏ than, dầu khí, sắt, titan. Rừng lá kim, rừng hỗn hợp và rừng lá rộng tương ứng với khí hậu ôn đới ở phía đông bắc và cận nhiệt đới ở phía tây nam.

APXARA (*mĩ thuật, múa*) 1. Vũ nữ theo huyền thoại của đạo Ba La Môn ở Ấn Độ, vừa là thần vừa là người, xuất hiện để gây cảm hứng tình yêu và cám dỗ các nhà tu hành khổ hạnh. A được ra đời từ việc khoắng biển sữa để lấy thuốc trường sinh, mang tính chất nữ thuỷ thần. Phật giáo đưa vào điện thờ như những tiên nữ dâng hoa cúng Phật. Trong nghệ thuật Châu Á (Ấn Độ giáo và Phật giáo), A thường được thể hiện trong hình tượng vũ nữ hay nhạc công. Những A đẹp nhất ở các phù điêu đá tại Ăngko Vat (Ph. Angkor Vat), Cămpuchia nửa đầu thế kỉ 12. Trong nghệ thuật Chăm cổ ở Việt Nam cũng có nhiều tượng A đẹp, nổi tiếng nhất là tượng vũ nữ Trà Kiệu.

2. Điệu múa cổ điển Cămpuchia. Theo truyền thuyết, A là vũ nữ trên trời, tay cầm một đoá hoa sen, được phái xuống hạ giới dạy nghệ thuật múa cho người Khơme, từ đó người Khơme mới biết nhảy múa. A là điệu múa gồm bốn vũ nữ. Từ những bức phù điêu, các vũ nữ bước ra múa bằng những bước nhún nhảy độc đáo, động tác tay khéo léo với mười ngón tay cong vút chụm lại xòe ra như đoá hoa sen. Chân bước từng bước một theo nhịp chậm, cứ vài bước lại dừng lại một nhịp và gấp một chân đưa lên cao bằng một tư thế duyên dáng, trông như một bức tượng tạc bằng đá. Kết thúc, các vũ nữ lại biến thành những bức phù điêu bất động. Múa A mang tính biểu cảm.

APXE (*y*; Ph. abcès), bọc mủ hay khối mủ trong những mô lành của cơ thể làm cho mô căng ra và biến dạng. Lúc đầu A là một khối sưng, nóng và đau. Sau 4 - 5 ngày, A "chín" - mềm ra và vỡ, mủ thoát ra ngoài. Quá trình tiến triển thường là sau khi cơ thể bị các mầm bệnh xâm nhập (vi khuẩn sinh mủ) có phản ứng viêm: các vi sinh vật sinh sản và tiết độc tố phá hoại mô; cơ thể tự vệ bằng cách huy động đến chỗ đó nhiều bạch cầu để diệt mầm bệnh; các mảnh mô bị phá huỷ, bạch cầu và các vi sinh vật hợp lại thành mủ. Nếu được chích mở và điều trị đúng (dùng thuốc sát khuẩn), A sẽ chóng lành. Trong một số trường hợp (sức độc của vi khuẩn đặc biệt mạnh, tình trạng cơ thể suy yếu, có bệnh đái tháo đường, vv.), A có thể lan rộng hoặc dẫn đến nhiễm khuẩn huyết. Dùng kháng sinh điều trị trong giai đoạn mới bị viêm có thể tránh được quá trình hình thành A. Khi đã thành mủ, chỉ còn cách chích mở, tháo mủ, dùng thuốc sát khuẩn. Ở người, A thường xuất hiện ở mô liên kết (viêm tấy), vùng có nhiều hạch và mạch bạch huyết (viêm hạch) như nách, cổ, xương, não, cơ quan hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu, sinh dục.

APXE GAN (*y*), viêm và tạo ổ mủ trong nhu mô gan, là bệnh phổ biến ở Việt Nam và các nước nhiệt đới; tuổi dễ mắc bệnh 20 - 40. Nguyên nhân: nhiễm amip xuất phát từ kiết lị amip không được chữa đầy đủ, giun đũa chui vào ống mật, do sỏi, nhiễm khuẩn do tụ cầu khuẩn,vv. Dấu hiệu: sốt 38 - 39°C; mạch tăng nhanh dần 100 - 200 lần/phút; mệt mỏi, ăn kém; da và niêm mạc tái nhợt; thể trạng suy kém dần. Trong trường hợp giun chui ống mật: đau dữ dội ở vùng thượng vị, bệnh nhân nằm theo tư thế chống mông, đầu gối tì vào bụng, gan sưng to, mềm, đau nếu ấn tay vào. Xét nghiệm máu: thấy số lượng bạch cầu tăng đến 15000/mm^3 hay cao hơn, 75 - 80% bạch cầu đa nhân trung tính; tốc độ lắng máu tăng nhanh. Chụp X quang thấy gan to, cơ hoành bị đẩy lên cao, không di động. Dùng siêu âm có thể phát hiện ổ apxe (một hay nhiều ổ). Tiến triển: nếu không chữa kịp thời, apxe có thể vỡ lên màng phổi, phổi, vào màng bụng. Điều trị: mổ lấy giun, sỏi (nếu có), tích cực chữa nhiễm khuẩn, rồi hồi sức. Nếu apxe đã hình thành, cần mổ chích, chọc hút và bơm thuốc vào ổ apxe tuỳ theo loại vi khuẩn. Trong trường hợp bị apxe do amip, mủ màu nâu nhạt như sữa cà phê, có thể vô khuẩn.

APXE LẠNH (*y*), ổ mủ hình thành từ từ, lặng lẽ, không có các dấu hiệu viêm điển hình (sưng, nóng, đỏ, đau). Tác nhân gây AL phần lớn là do trực khuẩn lao; một số trường hợp do nấm hay trực khuẩn thương hàn Eberth. Diễn biến tự nhiên của AL do lao: nhuyễn hoá biến thành bã đậu; vỡ ra ngoài, tạo đường rò qua da. AL có khi xuất phát từ ổ bệnh ở xa vùng apxe. Điều trị: chữa nguyên nhân và điểm xuất phát.

APXE NÓNG (*y*), ổ mủ tiến triển nhanh, thường có bốn triệu chứng chính: sưng, nóng, đỏ, đau. Các apxe này làm mỏng và có thể làm vỡ các thành mạch máu chỗ bị apxe. AN có khuynh hướng vỡ ra ngoài da hay niêm mạc. Nguyên nhân: chủ yếu do tụ cầu khuẩn vàng, một phần các vi khuẩn khác (liên cầu khuẩn, phế cầu khuẩn, vv.). Dự phòng: sát khuẩn chỗ da bị xây xước, băng bó sạch vết thương; dùng kháng sinh theo chỉ dẫn của thầy thuốc. Kinh nghiệm dân gian: dùng sài đất sắc uống (20 - 30 g/ngày). Nếu đã có mủ thì chích tháo mủ, đặt ống dẫn lưu, băng ép một thời gian; dùng kháng sinh theo chỉ dẫn của thầy thuốc; dùng sài đất, vv.

APXE PHỔI (*y*), nhiễm khuẩn phổi do nhiều loại vi khuẩn ưa khí, kị khí, kí sinh vật hoặc xoắn khuẩn thâm nhập trực tiếp qua phế quản (hiếm gặp), theo đường máu hoặc từ apxe một phủ tạng gần lan đến; sau khi vỡ sẽ tạo thành hang trong phổi. Trong nhiều trường hợp, bệnh thường này sinh dần dần (tuy đôi khi có thể đột ngột) với những triệu chứng không đặc hiệu như đau ngực, khó thở, ho, sốt. Dấu hiệu quan trọng nhất là đờm khạc ra có nhiều mủ và có mùi hôi thối, với số lượng khá nhiều (từng chén mủ), thường gọi là ộc mủ hay khái mủ (x. ***Khái mủ***). Chẩn đoán chủ yếu dựa vào chụp X quang. Từ khi có kháng sinh, việc điều trị đã dễ dàng và có hiệu quả hơn nhưng vẫn cần chữa chu đáo, liều lượng đầy đủ, dùng loại kháng sinh phù hợp. Ngoài ra, cần chú ý đến các biện pháp vận động để làm thông thoát mủ (nằm theo tư thế dẫn lưu, vv.). Nếu điều trị nội khoa không kết quả, phải mổ cắt bỏ phần thương tổn mới chữa được triệt để.

APXE VÚ (*y*), bệnh thường gặp ở phụ nữ đang trong độ tuổi sinh đẻ và trong thời kì cho con bú. Nguyên nhân thường do tụ cầu vàng, liên cầu hoặc lậu cầu khuẩn. Các vi khuẩn này thường vào vú qua đa núm vú người mẹ và từ miệng của con. Lúc đầu người bệnh thấy đau ở vú, sốt; sau đó vú sưng tấy, ấn rất đau; có những cục rắn nhỏ nổi khắp vú rồi tập trung thành một khối

to, bùng nhùng; ít lâu sau apxe vỡ và thoát mủ. Điều trị: tạm ngừng cho con bú và dùng kháng sinh theo chỉ định của thầy thuốc; khi đã có mủ, phải chích tháo. Phòng bệnh: chuẩn bị đầu vú khi đẻ (lau chùi hằng ngày với nước chín, cồn, vv.); giữ vệ sinh bằng rửa sạch đầu vú mỗi khi cho con bú, tránh để bị tắc các tuyến sữa. Trong thời gian đầu thường kết hợp chườm nóng; châm cứu có thể cho kết quả tốt.

AQUATANH (*mĩ thuật*; Ph. aquatinte) x. ***Tranh khắc***.

ARABEXCƠ (*múa*; Ph. arabesque), một trong những tư thế cơ bản của múa cổ điển Châu Âu. Khi biểu diễn, tư thế cơ thể đặt trọng lượng trên một chân đứng, chân kia đưa ra sau, một tay đưa ra trước, tay kia đưa ngang bên cạnh hoặc đưa ra phía sau, thân người vươn tới trước, lưng uốn cong. A có thể chuyển động theo các tư thế khác nhau. Có nhiều hình thức phát triển của A. Vd. A trong balê lãng mạn, thường dùng tư thế A với hai tay bắt chéo trước ngực; trong balê hiện đại, A càng phát triển nhiều hơn tuỳ theo nội dung cần diễn đạt.

ARAFAT Y. (*sử*; Yasser Arafat; sinh 1929), nhà hoạt động chính trị của nhân dân Palextin. Sinh tại Jêrusalem (Palextin). Học khoa cơ khí Trường đại học Cairô. Năm 1944, gia nhập Liên đoàn sinh viên Palextin và làm chủ tịch tổ chức này (1952 - 68). Năm 1968, là một trong những người sáng lập Phong trào giải phóng dân tộc Palextin An Phata. Năm 1969, chủ tịch Ban chấp hành Tổ chức giải phóng Palextin (PLO), tổng tư lệnh các lực lượng cách mạng Palextin. Tháng 11.1988, công bố tuyên ngôn thành lập Nhà nước Palextin. Từ 1994, kí hiệp ước hoà bình với Ixraen phân định lãnh thổ Palextin. Năm 1989, Hội đồng trung ương Palextin đã bầu A làm tổng thống Nhà nước Palextin. Được Hội đồng hoà bình thế giới tặng Huân chương Giôliô - Quyri (1979); được giải thưởng Nôben về hoà bình 1993.

ARAFURA (*địa lí*; A. Arafura), biển ở tây nam Thái Bình Dương, nằm giữa lục địa Ôxtrâylia, các đảo Niu Ghinê, quần đảo Aru (A. Aru), vịnh Cacpentaria (A. Carpentaria), biển Timo (A. Timor), biển Banđa (A. Banda). Diện tích 1017 nghìn km^2, khối lượng nước 189 nghìn km^3, độ sâu trung bình 186 m, nơi sâu nhất 3680 m.

ARAGONIT (*địa chất*; A. aragonite), khoáng vật thuộc lớp cacbonat - $CaCO_3$. Hệ trực thoi. Tinh thể dạng lăng trụ, kim, tấm. Tập hợp dạng cầu, thận, vảy, nhũ, không màu hoặc màu ngoại sắc (vàng, xanh, lục, hồng). Độ cứng 3,5 - 4; khối lượng riêng 3,0 g/cm^3. Hình thành trong các dung dịch nóng liên quan đến hoạt động núi lửa, trong hang động cacxtơ, trong vỏ phong hoá và trong đới oxi hoá các mỏ sunfua nằm trong đá cacbonat.

ARAGÔNG L. (*văn*; Ph. Louis Aragon; 1897 - 1982), nhà thơ, nhà tiểu thuyết Pháp. Chiến tranh thế giới I để lại cho A những dấu ấn nặng nề. A đến với chủ nghĩa đa đa, rồi trở thành một trong những người sáng lập ra chủ nghĩa siêu thực. Sự nghiệp sáng tác của A chuyển sang một bước ngoặt sau khi gia nhập Đảng cộng sản Pháp (1927), sau khi gặp và kết hôn với Enxa Triôlê (Ph. Elsa Triolet; 1928). Năm 1930, sang Liên Xô dự Đại hội quốc tế các nhà văn cách mạng. Về nước, xuất bản tập thơ "Hoan hô Uran" (1934) và những tiểu thuyết đầu tiên của bộ "Thế giới thực tại" theo phương pháp hiện thực: "Chuông thành Ban", "Những khu phố đẹp" (1936). Chiến tranh thế giới II bùng nổ, A nhập ngũ (từ cuối 1939 đến đầu 1941). Ra mắt các tập thơ "Nát lòng" (1941), "Đôi mắt Enxa" (1942), "Lại nát lòng" (1948), "Đôi mắt và trí nhớ" (1951) và ba tập tiểu thuyết "Thế giới thực tại" (1945). Giai đoạn nửa sau của thế kỉ, A có nhiều sáng tạo mới, mạnh dạn, độc đáo trong thơ và tiểu thuyết. Tiểu thuyết: "Tuần lễ Thánh" (1958), "Giết chết" (1965), "Blăngsơ hay Lãng quên" (1967), "Hăngri Matixơ, tiểu thuyết" (1971), "Sân khấu, tiểu thuyết" (1974). Thơ: "Cuốn tiểu thuyết chưa hoàn thành" (1956), "Enxa" (1959), "Các nhà thơ" (1960), "Anh chàng say đắm Enxa" (1963). Các tập truyện ngắn: "Nhục và vinh của người Pháp" (1945), "Dối mà thật" (1980) và một số tiểu luận quan trọng. A là một trong những người có tên tuổi lớn nhất của văn học Pháp và văn học thế giới trong thế kỉ 20.

Aragông L.

ARAKAN (*địa lí*; Ph. Arakan), núi ở tây nam Myanma, chạy dọc dải đồng bằng duyên hải, hẹp, dài khoảng 800 km, đỉnh cao nhất 3053 m. Dãy núi ở phía nam chạy song song, có đỉnh nhọn, sườn dốc, rừng thường xanh ở phía tây và rụng lá ở phía đông.

ARAN (*địa lí*; N. Аральское Море), biển hồ mặn nội lục ở phía tây nam Châu Á, giữa Uzơbêkixtan và Kazacxtan. Diện tích 51,5 nghìn km^2. Phần lớn ở độ sâu 20 - 25 m (nơi sâu nhất 61 m). Có trên 300 đảo; các đảo lớn: Kôkaran (Кокарал), Bacxakenmec (Барсакельмес), Vôzrôđênia (Возрождения), các sông Amuđaria và Xuađaria (Сырдарья) đổ vào A. Vào cuối những năm 50 thế kỉ 20, mực nước của hồ bị hạ thấp mạnh do việc lấy quá mức nguồn nước sông cung cấp cho hồ để tưới ruộng. A cao hơn mực nước biển 52 m. Độ mặn 11,3‰. Đánh cá. Vận tải đường thuỷ. Các cảng: Aranxkơ (Аральск), Muinac (Муйнак).

ARẬP (*địa lí*; Ph. Arabie), bán đảo lớn nhất Trái Đất (trên 3 triệu km^2), ở Tây Nam Á, Biển Đỏ bao bọc ở phía tây, vịnh Aden và biển A ở phía nam, vịnh Ôman và Pecxich (Ph. Persique) ở phía đông. Đồng bằng và cao nguyên chiếm phần lớn diện tích. Vết đứt gãy ở phía tây bán đảo tạo nên hệ thống địa hào Xyri - Biển Đỏ, trong đó có thung lũng hẹp kéo dài từ Biển Chết (Ph. Mer Morte) đến vịnh Akaba thuộc Biển Đỏ. Ở rìa phía tây nam, phía nam và phía đông có các núi (đỉnh cao nhất 3600 m) có sườn dốc về phía biển và thoải về phía nội địa. Khí hậu nhiệt đới khô hạn, lượng mưa trung bình năm 100 - 200 mm (ở miền núi 500 mm). Phần lớn diện tích là nửa hoang mạc và hoang mạc: Rup en Khali (Ph. Roub al Khali), Đecna (Derna), Nêfut (Ph. Nefud), Tihama (Ph. Tihama), vv. Nhiều mỏ dầu lớn. Các quốc gia ở bán đảo A: Arập Xêut, Côoet, Cata, Liên bang các tiểu vương quốc Arập thống nhất, Baranh, Ôman, Cộng hoà Yêmen, một phần lãnh thổ Irắc và Joocđani.

ARẬP (*địa lí*; Ph. mer arabique, mer d'Oman), biển ở phía bắc Ấn Độ Dương, giữa bán đảo Arập và Ấn Độ. Diện tích 4832 nghìn km^2, khối lượng nước 14,523 triệu km^3, độ sâu trung bình 3006 m, nơi sâu nhất 5803 m. Vịnh lớn: Aden, Ôman, Pecxich, Cambay. Đảo lớn: Xocôutrơ, Lêcôđivơ. Cảng chính: Côlômbô, Bombay, Aden.

ARẬP XÊUT (*địa lí*; Arập: Al Mamlakah al - Arabīyah as Saūdīyah; Vương quốc Arập Xêut), quốc gia ở Tây Nam Á, chiếm phần lớn bán đảo Arập. Giáp Irắc, Joocđani, Côoet, vịnh Pecxich, Cata, Liên bang các tiểu vương quốc Arập thống nhất, Ôman, Cộng hoà Yêmen, Biển Đỏ, vịnh Akaba và vùng trung gian giữa AX và Côoet (diện tích 5080 km^2, do hai nước quản lí). Diện tích 2,24 triệu km^2. Số dân 17,4 triệu (1993), phần lớn là người Arập, một nửa là dân du mục và nửa du mục. Dân định cư tập trung ở vùng ven biển, vùng núi và ốc đảo. Dân thành thị 25%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Arập. Tôn giáo: đạo Hồi. Thủ đô: Riat (A. Riyadh), hơn 1,5 triệu dân. Phân chia hành chính: 4 tỉnh. Chế độ chính trị: quân chủ chuyên chế, quốc vương

là người đứng đầu nhà nước. Thủ lĩnh Hồi giáo đứng đầu chính phủ.

Lãnh thổ AX phần lớn là núi và cao nguyên, vùng trung tâm cao 500 - 1000 m, cao dần về phía tây (tới 2000 - 3000 m). Đồng bằng rộng ven vịnh Pecxich, đồng bằng hẹp ven Biển Đỏ. Hoang mạc cát Nêfut Lớn (Ph. Néfoud hoặc Nufud Grand) và Nêfut Nhỏ (Ph. Néfoud Petit) ở phía bắc. Khí hậu cận nhiệt đới lục địa ở phía bắc và nhiệt đới lục địa ở phía nam, khô và nóng. Nhiệt độ trung bình tháng giêng trên 10°C, tháng bảy 30 - 35°C. Phần lớn lãnh thổ có lượng mưa trung bình năm không quá 100 mm, vùng núi 400 mm. Ở bán hoang mạc và hoang mạc có cây bụi và cỏ, ở ốc đảo có cây gỗ. Khoáng sản: nhiều dầu mỏ ở vùng vịnh Pecxich.

Công nghiệp quan trọng nhất là khai thác dầu mỏ 270,6 triệu tấn, khí thiên nhiên 26,3 tỉ m^3 đứng thứ ba thế giới. Công nghiệp điện năng 46,3 tỉ kW.h, chế biến dầu, luyện kim, lắp ráp máy móc, giấy, công nghiệp thực phẩm, vật liệu xây dựng, nghề thủ công. Nông nghiệp: chăn nuôi đại gia súc, cừu 7,688 triệu con, dê 3,7 triệu, lạc đà 405 nghìn. Trồng chà là 542 nghìn tấn, lúa mì 3,6 triệu tấn, đại mạch 400 nghìn tấn, ngô, cao lương, kê, đưa hấu 580 nghìn tấn. Đánh cá biển, khai thác ngọc trai, san hô. Giá trị tổng sản phẩm quốc dân (1989): 89,986 tỉ đôla (bình quân đầu người 6230 đôla). Giao thông: đường sắt 719 km, đường ô tô 25 nghìn km, ống dẫn dầu. Cảng biển ở vịnh Pecxich: Raxtanura (Ph. Ras Tanoura), An Huba, Mina - Xait; ở Biển Đỏ: cảng Jetđa (Ph. Djeddah). Xuất khẩu: 99% là dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ. Nhập khẩu: thiết bị vận tải, máy móc, thực phẩm, hàng dệt và may mặc, hoá chất. Đơn vị tiền tệ: đồng rian.

Từ thời cổ đại, các bộ lạc du mục Arập đã tới sinh sống trên lãnh thổ AX ngày nay. Thế kỉ 7, ở phần phía tây lãnh thổ - vùng Hejazđ (Ph. Hedjaz), xuất hiện đạo Hồi và nhà nước thần quyền Hồi giáo. Nhà nước AX ngày nay được thành lập năm 1932 sau nhiều năm đấu tranh để thống nhất các công quốc trên bán đảo. Vua đứng đầu nhà nước, và đứng đầu tôn giáo, nắm quyền lập pháp và quyền hành pháp, tổng tư lệnh các lực lượng vũ trang và chánh án tối cao. Trên lãnh thổ AX có thành phố La Mecơđ (Ph. La Mecque) là thánh địa của đạo Hồi. Ngày Quốc khánh 23.9. Thành viên Liên hợp quốc từ 24.10.1945.

AREN (*hoá*; A. arenes; cg. hiđrocacbon thơm), loại hiđrocacbon chứa một hoặc nhiều nhân benzen (kể cả vòng ngưng tụ). Vd. benzen, toluen, naphtalen, antraxen, phenantren.

ARÊNIUT X. (*hoá*; Svante Arrhenius; 1859 - 1927), nhà hoá lí Thuỵ Điển, viện sĩ Viện hàn lâm khoa học Thuỵ Điển, tác giả của thuyết điện li (1887), thuyết về đuôi sao chổi (1900). Nghiên cứu trong lĩnh vực động hoá học (phương trình A). Theo A, nguồn gốc chính của năng lượng Mặt Trời là năng lượng thoát ra của phản ứng nhiệt hạch tạo heli từ hiđro. Giải thưởng Nôben về hoá học 1903.

ARÊO PAGÔT (*sử*; HL. Areios pagos), hội đồng quý tộc ở Aten, thời Hi Lạp cổ đại, thành viên là các quý tộc thị tộc (Eupatrides), có quyền giám sát và chỉ đạo các công việc nội chính, kinh tế, đối ngoại và tư pháp thông qua các viên chấp chính accôngtơ (archontes). Sau cải cách của Xôlông (HL. Solon; 594 tCn.) và việc thành lập Hội đồng bulê (boule) gồm 400 đại biểu (có cả các tầng lớp xã hội khác tham gia), vai trò của A bị thu hẹp, chỉ còn chức năng quản lí tôn giáo và tư pháp.

ARIA (*nhạc*; I. aria), loại bài hát đơn ca có nhạc đệm, cấu trúc hoàn chỉnh, dùng làm một bộ phận của ôpera, ôperet, ôratôriô, cantat. Vì có cấu trúc hoàn chỉnh nên A thường được trích ra để biểu diễn như một tiết mục độc lập trong các chương trình hoà nhạc

ARIKAMÊĐU (*khảo cổ*; Arikamedu), di tích một trung tâm thương mại cổ ở gần Pôngđisêri (Ph. Pondicherry), trên bờ biển đông nam Ấn Độ. Được các nhà khảo cổ Pháp khai quật vào những năm 1937, 1944 - 49. Tìm thấy rất nhiều bình gốm hai quai đáy nhọn, đĩa đèn bằng gốm và những đồ vật khác có nguồn gốc Địa Trung Hải và La Mã. Trong đồ nhập khẩu, có vật có niên đại chắc chắn vào cuối thế kỉ 1 tCn. - nửa đầu thế kỉ 1 sCn. Thuộc thế kỉ 2 và muộn hơn, có đồ gốm địa phương mô phỏng kiểu Địa Trung Hải trên có ghi chữ Tamin cổ.

ARIÔXTÔ L. (*văn*; I. Ludovico Ariosto; 1474 - 1533), nhà thơ Italia. Học luật, sau chuyển sang học văn. Từ 1504, phục vụ Hồng y giáo chủ Hippôlutôt (Hippolutos), rồi quản công Anphôngxô (Alfonso). Năm 1522, nhận chức thống đốc tỉnh Gacfanhana (Ph. Gacfanhana) và đã tổ chức công việc cai trị có kết quả. Sáng tác kịch, nhưng nổi tiếng về thơ. Tập thơ trào phúng "Xatirê" (1517 - 25) phản ánh thời đại và in dấu tiểu sử của A. Tác phẩm chính "Oclandô cuồng nộ", in lần đầu năm 1516 và in văn bản hoàn chỉnh cuối cùng năm 1532, gồm 46 khúc ca. A thể hiện sự giận dữ điên cuồng của Oclandô trong chiến đấu, khi biết mình bị nàng Angiêlica xinh đẹp chối từ tình yêu. Đây là một tác phẩm thuộc loại văn học cung đình, đạt tới giá trị toàn bích về nghệ thuật và như nhà văn Pháp Vônte đánh giá: "đã tổng hợp được cả "Iliat", "Ôđixê" và "Đôn Kihôtê".

ARIÔZÔ (*nhạc*; I. arioso), một loại aria có quy mô nhỏ hơn, tính chất âm nhạc du dương và cấu trúc gọn gàng như một ca khúc (x. ***Aria***).

ARIXTIPÔT (*triết*; HL. Aristippos; Ph. Aristippe de Cyrène; khoảng 430 - 355 tCn.), nhà triết học Hi Lạp cổ đại, ở Xyren (Ph. Cyrène) thuộc Bắc Phi, là học trò của Xôcrat (Socrate) và là người sáng lập trường phái Xyrênaic [Cyrénaique, trường phái theo chủ nghĩa khoái lạc (x. ***Chủ nghĩa khoái lạc***)] trong đạo đức học. A coi mục đích cao nhất của cuộc sống là khoái cảm, nhưng theo A, con người không nên bị lệ thuộc vào các khoái cảm, mà phải vươn tới sự hưởng lạc hợp lí, đó mới thực sự là hạnh phúc tối cao. Các tác phẩm của A cho đến nay chưa được tìm thấy.

ARIXTÔPHAN (*văn, sân khấu*; Ph. Aristophane; HL. Aristophanês; khoảng 445 - 385 tCn.), nhà soạn hài kịch cổ Hi Lạp. Ngày nay không còn tài liệu chính xác về cuộc đời và sự nghiệp của ông. A từng viết hài kịch khi còn rất trẻ và lấy tên khác. Người ta cho rằng A có khoảng hơn 40 vở, ngày nay còn lại 11 vở: "Những người Acacnơ" (425 tCn.), "Các kị sĩ" (424 tCn.), "Những đám mây" (423 tCn.), "Ong vò vẽ" (422 tCn.), "Hoà bình" (421 tCn.), "Đàn chim" (414 tCn.), "Lyxixtrata" (411 tCn.), "Đàn ếch" (405 tCn.), "Hiệp hội phụ nữ" (392 tCn.), "Plutô" (388 tCn.), vv. Enghen gọi A là "cha đẻ của hài kịch". Kịch của A phê phán chiến tranh phi nghĩa; đả kích hệ thống tư pháp với những vụ kiện tụng, lừa đảo; châm biếm thói hư tật xấu trong đời sống chính trị, xã hội. Các tác phẩm của A, chứa đựng yếu tố hề, kịch vui nhộn hay đùa cợt thô tục xen lẫn những ý tứ sâu sắc, tế nhị và những lời ca bay bổng, dịu dàng. Đặc biệt vở "Đàn ếch" trình bày quan niệm của A về văn chương nghệ thuật và về sân khấu. Thông qua cuộc tranh luận giữa hai nhà viết kịch Exin (Ph. Eschyle) và Ôripit (Ph. Euripide) ở thế giới bên kia, trước toà án Dionhie, A khẳng định ý nghĩa xã hội và giáo dục của nghệ thuật kịch.

ARIXTÔT (*triết*; Ph. Aristote; HL. Aristotelês; 384 - 322 tCn.), nhà triết học và bác học Hi Lạp cổ đại. Con một thầy thuốc của vua xứ Makêđônia. A là người thầy của Alêchxanđrơ Đại Đế, từ khi Alêchxanđrơ 13 tuổi cho đến khi lên ngôi vua. A là môn đồ xuất sắc nhất của Platôn trong 20 năm, từ lúc 17 tuổi. Sau khi Platôn mất, A chọn Lykâyôt (Lykeios), trường thể dục ở gần điện

thờ thần Apôlông ở Aten, làm nơi vừa dạo chơi vừa bàn luận, giảng giải về khoa học, triết học với các học trò của ông, do đó trường phái của ông mang tên là trường phái Pêripatôt (HL. Peripotos, có nghĩa là nơi dạo chơi).

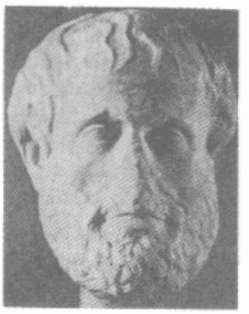

Aritxtôt

A là nhà triết học uyên bác, C. Mác gọi A là nhà tư tưởng vĩ đại nhất của thế giới phương Tây cổ đại. A đã để lại trên 150 tác phẩm về nhiều lĩnh vực khác nhau: tự nhiên học, triết học, lôgic học, tu từ học, chính trị học, đạo đức học, vv.

Nhờ có A, chúng ta mới biết được khoa học thực chứng của thời đại ông, thành tựu của những người đi trước ông và những người cùng thời. A cũng có những đóng góp lớn về tự nhiên học, là người đầu tiên đã chỉ ra sự mở rộng của vùng đồng bằng sông Nin, những sự quay vòng chậm chạp của Trái Đất; đã miêu tả tới 100 loài động vật, được phân chia thành hai nhánh lớn: các động vật có xương sống và các động không có xương sống.

Những sự phân loại của A về các chế độ chính trị (chế độ quân chủ, các biến thể của chế độ đầu sỏ, chế độ dân chủ, chế độ bạo chúa), về giới tự nhiên (phân loại đá và các khoáng vật), hoặc các thể loại văn học (bi kịch, sử thi, hài kịch), đều có đặc điểm chung là chặt chẽ, rõ ràng.

Về triết học, A phê phán học thuyết về những ý niệm (những hình thức phi vật chất) của Platôn. Song A không thể hoàn toàn khắc phục được chủ nghĩa duy tâm của Platôn.

Platôn xác lập sự xác thực của nhận thức bằng cách tách thế giới lí tính (thế giới ý niệm) ra khỏi thế giới cảm tính. Còn A lại coi lí tính ở trong cảm tính. Theo A, thế giới gồm có các thực thể mà thực thể thì hoặc là vật chất, hoặc là hình thức, hoặc là sự kết hợp của cả hai. Chúa là bất động và vĩnh hằng trong sự hoàn thiện. Không có vật chất, Chúa là hình thức thuần tuý, nghĩa là tư duy thuần tuý. Trong sự thuần tuý của nó, tư duy chỉ có thể có đối tượng là bản thân nó thôi. Chúa là tư duy của tư duy. Cũng vì thế, lí tính không chỉ hiện diện trong mối tồn tại, nó cũng lại là nguyên tắc của thế giới.

Với Platôn, linh hồn là cái cho phép con người có nhận thức. Ở A, linh hồn cũng có một vai trò như thế, nhưng được xác định theo một cách khác. Linh hồn là nguyên tắc của mọi sinh vật. Ở con người linh hồn gắn liền với trí tuệ. Linh hồn nào cũng có cơ thể, linh hồn phù hợp với chức năng của một cơ quan, nó là hình thức của một cơ thể sống. Trí tuệ con người có khả năng nhận được hình thức các sự vật mà cảm giác truyền cho nó. Ai không cảm giác được thì người đó không thể suy nghĩ, mà người ta cũng không thể suy nghĩ nếu không có tiếp xúc với thế giới.

A thừa nhận sự biến đổi của các đối tượng vật lí (các vật thể tự nhiên), coi sự biến đổi là nguyên tắc tự tại của các đối tượng đó. Mọi biến đổi đều diễn ra từ một cái gì đó đến một cái gì đó, và giả định một chủ đề đồng nhất. Vật chất mà có hình thức thì có một đặc tính, song để biến đổi nó phải có khả năng nhận được một đặc tính khác.

Các vật thể có những địa điểm phù hợp với bản tính của chúng: Trái Đất là địa điểm của những vật thể nặng, Trời là địa điểm của những vật thể nhẹ. Nhưng vận động phải có một nguyên nhân: đó là "động lực" làm cho một vật thể vận động. Do đó, tìm nguyên nhân của một vận động phải đi theo một quá trình, quá trình đó chỉ kết thúc ở một động lực đầu tiên bất động: đó là Chúa. Thành thử vật lí học đưa tới một bằng chứng vũ trụ luận về sự tồn tại của Chúa.

Đạo đức học của A nêu rõ mục đích các hành động của con người là hướng vào điều thiện, và mục đích cuối cùng, cao nhất của con người là hạnh phúc. Con người hạnh phúc là con người giống như Chúa, có cuộc sống no đủ, không thiếu thốn gì. Song hạnh phúc cũng lại phụ thuộc vào các điều kiện bên ngoài và cũng không phải chỉ là vấn đề đức hạnh - cá nhân. Để bảo đảm cho con người có một cuộc sống hoàn hảo trong xã hội, đạo đức học của A đề cao sự công bằng và tình bạn, coi công bằng là đạo đức cao đẹp của con người và của những quan hệ giữa người với người.

Trong quan niệm của A, những yếu tố của chủ nghĩa duy tâm xen lẫn khuynh hướng duy vật. Người thời sau nói là ông dao động giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Những yếu tố duy tâm đã được Thánh Tômat sử dụng và làm cho học thuyết của A biến thành học thuyết chính thức của Giáo hội thời trung đại. Những khuynh hướng duy vật trong học thuyết của A đã có vai trò quan trọng trong sự phát triển những tư tưởng tiến bộ của xã hội phong kiến. Khi nghiên cứu siêu hình học của A, Lênin đã đánh giá cao trong học thuyết của A những mầm mống sinh động và những nhu cầu về phép biện chứng, lòng tin chất phác vào sức mạnh của lí tính, vào tính chân lí khách quan của nhận thức.

Một số tác phẩm quan trọng của A: "Vật lí học", "Siêu hình học", "Ócganum" , "Tu từ học", "Thi ca", "Bàn về linh hồn", "Đạo đức học", "Chính trị học", "Hiến pháp Aten", ... và những tác phẩm về tự nhiên, như: "Bàn về trời", "Sao băng", "Cơ học", "Về sự phát sinh và sự biến chất", "Về các bộ phận của động vật", "Về vận động", vv.

ARN (*sinh;* Ph. acide ribonucléique; A. RNA), một mạch đơn, có cấu tạo xoắn, là một trong những thành phần quan trọng của nhiễm sắc thể. ARN cùng với ADN và protein tạo thành nucleoprotein ở trong nhân tế bào. Thành phần của phân tử ARN cũng gồm bốn loại nucleotit giống như trong phân tử ADN, chỉ khác là ở ARN timin được thay thế bằng uraxin cũng là dẫn xuất của timin. Mỗi nucleotit của ARN được gọi là ribonucleotit, gồm: bazơ nitơ với bốn loại nucleotit khác nhau, đường ribozơ ($C_5H_{10}O_5$) và axit photphoric (H_3PO_4). Những nucleotit của ARN (ribonucleotit) này có thể xem như sự biến dạng không lớn lắm của bốn loại nucleotit của ADN. Nhiệt độ nóng chảy của ARN thấp hơn nhiều so với nhiệt độ nóng chảy của ADN. Tuỳ theo chức năng và vị trí trong tế bào, có những dạng ARN: ARN vận chuyển, ARN thông tin, ARN nhân, ARN vi thể, vv. ARN vận chuyển có chức năng vận chuyển axit amin hoạt hoá vào ribosom là nơi tổng hợp protein. Được biết hơn 30 loại ARN vận chuyển. ARN thông tin mang trong nucleotit của nó bảng ghi cấu trúc bậc một của protein. Vị trí gốc axit amin trong phân tử protein được quyết định bởi thứ tự của ba nucleotit trong phân tử ARN. Những thứ tự này là các nhóm bộ ba (triplet), thành phần của nhóm bộ ba quyết định cách gắn những axit amin riêng biệt trong phân tử protein khi tổng hợp. Men phân giải ARN gọi là ribonucleaza.

ARN - POLIMERAZA (*sinh*; Ph. ARN polymerase), xúc tác phản ứng polime hoá để tổng hợp ARN nhờ trình tự bazơ của một sợi ADN làm bản mẫu.

ARN THÔNG TIN (*sinh;* A. messenger ARN; mRNA), dạng ARN truyền thông tin cần thiết cho sự tổng hợp protein từ ADN trong nhân đến ribosom trong bào tương. Trong quá trình đó, một mạch chuỗi xoắn kép được dùng làm khuôn mẫu; dọc theo nó, các nucleotit của ARN bổ trợ được xếp thành mạch, tạo nên một polipeptit giống hệt ADN không được làm khuôn mẫu, trừ

bazơ timin được thay bằng bazơ uraxin. Quá trình này được gọi là phiên mã. Nhờ nó ARNTT mới có bản sao mã di truyền dùng điều khiển sự hình thành protein ở ribosom (xt. ***ARN vận chuyển***).

ARN VẬN CHUYỂN (*sinh*; A. transfer ARN), dạng ARN mang các axit amin đến ribosom và bố trí chúng dọc theo ARN thông tin, ở đó chúng kết hợp với nhau bằng liên kết peptit để thành protein. Mỗi axit amin có một phân tử ARN vận chuyển riêng biệt với bộ ba đặc trưng các bazơ đơn lẻ gọi là đối codon. Đối codon bắt cặp phù hợp với codon trên phân tử ARN thông tin ở ribosom và các axit amin được sắp xếp theo trật tự các bazơ nitơ trên ARN thông tin trong quá trình dịch mã (xt. ***ARN thông tin***)

ARUT (*văn*; Arud), hệ thống niêm luật thơ Arập, sau phổ biến sang một loạt nước Trung Cận Đông. Lí luận A lần đầu tiên được nghiên cứu ở thế kỉ 8, sau đó được hoàn thiện và phát triển từ thế kỉ 11 đến thế kỉ 15. Trong A, thành tố cấu tạo nhịp của câu thơ là nguyên tắc luân chuyển chính xác của các âm tiết ngắn và dài phù hợp với những đặc điểm cấu trúc ngữ âm Arập. Hệ thống này cũng được ứng dụng trong thơ ca bằng tiếng Pôrxo (Ba Tư). Sau đó, trong thi ca ngữ hệ Tuyếc (Thổ Nhĩ Kì), mặc dù đối với ngôn ngữ Tuyếc, việc phân chia nguyên âm theo độ dài ngắn không phải là đặc điểm. A là hệ thống niêm luật thơ duy nhất trong văn học Arập, Ba Tư, ngữ hệ Tuyếc, từ trung cổ đến thế kỉ 20, trước khi xuất hiện những vận luật thơ mới (thơ trọng âm, thơ tự do, vv.).

ARYA (*sử*), tộc người nói ngôn ngữ Ấn - Âu, thuộc đại chủng Ôrôpêôit (Europeoid), di cư từ Iran đến bắc Ấn Độ khoảng nửa đầu thiên niên kỉ 2 tCn. Những người theo học thuyết phân biệt chủng tộc, đặc biệt ở Đức, cho A là chủng tộc thượng đẳng.

ARYL (*hoá*; A. aryl), gốc hiđrocacbon thơm hoá trị một, thường được kí hiệu là Ar –, vd. C_6H_5 – là gốc phenyl; $C_{10}H_7$ – là gốc α - hoặc β - naphtyl.

ASBET (*địa chất*) x. ***Amiăng***.

ASCII (*tin học*; A. American Standard Code for Information Interchange - Mã tiêu chuẩn Hoa Kì về trao đổi thông tin), mã chuẩn 7 bit của Hoa Kì dùng để trao đổi thông tin giữa các thiết bị xử lí và truyền thông tin.

ASEAN (*ngoại giao, sử*; A. Association of South East Asian Nations - Hiệp hội các nước Đông Nam Á), tổ chức quốc tế khu vực Đông Nam Á, thành lập 8.8.1967 tại Băngkôc. Gồm 5 thành viên đầu tiên: Inđônêxia, Malaixia, Xingapo, Thái Lan, Philipin. Năm 1984, có thêm Brunây. Tôn chỉ, mục đích của Hiệp hội nêu trong Tuyên bố Băngkôc 1967 là: thúc đẩy sự phát triển kinh tế, tiến bộ xã hội và phát triển văn hoá trong khu vực nhằm củng cố nền tảng cho một cộng đồng thịnh vượng và hoà bình của các quốc gia ở Đông Nam Á; bảo đảm hoà bình và ổn định ở khu vực trên cơ sở tôn trọng công lí và luật pháp trong quan hệ giữa các quốc gia và tuân thủ các nguyên tắc của Hiến chương Liên hợp quốc; thúc đẩy sự hợp tác tích cực và giúp đỡ lẫn nhau trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hoá, kĩ thuật, khoa học và hành chính; duy trì sự hợp tác chặt chẽ và có lợi với các tổ chức quốc tế và khu vực có những mục tiêu giống nhau. Văn kiện quan trọng nhất của ASEAN là Hiệp ước thân thiện và hợp tác (xt. ***Hiệp ước và thân thiện và hợp tác***). Ngoài ra còn có Tuyên bố về khu vực hoà bình – tự do – trung lập (gọi tắt: ZOPFAN, 1971), Tuyên bố về sự hoà hợp ASEAN (1976), Hiệp định khung về tăng cường sự hợp tác kinh tế ASEAN (1992). ASEAN hoạt động theo nguyên tắc nhất trí ở mọi cấp và về mọi vấn đề. Cơ cấu tổ chức: hội nghị thượng đỉnh họp ba năm một lần; hội nghị bộ trưởng ngoại giao và hội nghị bộ trưởng kinh tế họp hằng năm; uỷ ban thường trực ASEAN luân phiên dưới sự chủ toạ của bộ trưởng ngoại giao nước đăng cai hội nghị; Ban thư kí thành lập năm 1976, trụ sở Jakacta, do một tổng thư kí thường trực cấp bộ trưởng đứng đầu, được hội nghị thượng đỉnh bổ nhiệm với nhiệm kì 5 năm. Hội nghị thượng đỉnh ASEAN lần thứ tư tại Xingapo đã quyết định giải tán năm uỷ ban về hợp tác kinh tế và giao cho Hội nghị các quan chức kinh tế cao cấp (SEOM) chịu trách nhiệm theo dõi và thực hiện các hoạt động hợp tác kinh tế. Hiện nay ASEAN còn ba uỷ ban hợp tác chuyên ngành (khoa học - kĩ thuật, văn hoá thông tin, phát triển xã hội) và hai cơ quan hợp tác về môi trường và ma tuý.

Việt Nam gia nhập ASEAN từ 28.7.1995. Quan sát viên của ASEAN là Myanma, Campuchia, Lào và Papua Niu Ghinê.

ASEN (*hoá*; L. Arsenicum), As. Nguyên tố hoá học nhóm VA, chu kì 4 bảng tuần hoàn các nguyên tố, số thứ tự 33, nguyên tử khối 74,9216. Có hai dạng thù hình: 1) Dạng phi kim đơ hơi As ngưng tụ, màu vàng; tan trong cacbon đisunfua (CS_2); kém bền đối với ánh sáng, chuyển dần sang dạng kim loại. 2) Dạng kim loại, màu trắng bạc, dẫn nhiệt và điện; giòn, dễ nghiền thành bột; khối lượng riêng 5,73 g/cm^3; không tan trong cacbon đisunfua. Trong không khí As bị oxi hoá trên bề mặt; khi đun nóng, cháy tạo thành oxit; tác dụng với brom, iot, lưu huỳnh, các kim loại kiềm, kiềm thổ và một số kim loại khác tạo thành asenua; thường tạo thành hợp kim với các kim loại khác. As tan trong HNO_3, NaOH nhưng không tan trong HCl. Nguyên tố As được phát hiện lần đầu tiên vào khoảng năm 1250. As chiếm khoảng 5.10^{-4}% khối lượng vỏ Trái Đất, khoáng vật chủ yếu của As là realga (As_4S_4), auripicmen (As_2S_3). Hợp kim có As làm tăng độ cứng và độ bền đối với các tác nhân oxi hoá. Ở Việt Nam, các hợp chất vô cơ và hữu cơ của As được dùng trong Đông y để chữa bệnh trĩ, hen. As và các hợp chất của nó rất độc, có hoạt tính sinh lí cao; là loại chất trừ sâu đầu tiên. Asen oxit còn được gọi là thạch tín hay nhân ngôn, rất độc.

ASEN TỰ SINH (*địa chất*), khoáng vật của lớp nguyên tố tự sinh - As. Hệ ba phương. Tập chất: antimon, sắt, niken,vv. Gặp tập hợp hạt đặc sít, tuyến hoa, vỏ đồng tâm. Màu trắng thiếc, trong không khí bị sẫm màu, đen phớt nâu. Độ cứng 3,5; khối lượng riêng 5,6 g/cm^3. Hiếm gặp. Nguồn gốc nhiệt dịch và biến sinh.

ASENAZO (*hoá*; A. arsenazo), nhóm thuốc thử hữu cơ điều chế bằng phản ứng giữa axit cromotropic và axit phenylasenic, gồm ba loại: AI: $C_{16}H_{11}O_{11}N_2S_2AsNa_2$, tinh thể nâu thẫm, tan trong nước; có màu hồng trong môi trường axit và xanh trong môi trường kiềm. AI tạo hợp chất có màu với nhiều nguyên tố bắt đầu từ pH thuỷ phân của cation các nguyên tố đó. Dùng trong phân tích trắc quang; dùng làm chất chỉ thị trong phương pháp phân tích thể tích. AII: $C_{32}H_{20}O_{22}N_4S_4As_2Na_4$ có tính chất gần giống AI, nhưng những phức chất với U, Th bền hơn AI. Màu dung dịch AII giống dung dịch AI AIII: $C_{22}H_{18}O_{14}N_4S_2As_2Na_2$, tinh thể đen tan trong nước, đỏ thẫm trong môi trường axit và xanh trong môi trường kiềm. Dung dịch phức chất AIII với cation kim loại có màu xanh lục. AIII tạo phức chất rất bền với Th, Zr, Hf, U (IV), và các nguyên tố đất hiếm. Dùng trong phương pháp phân tích trắc quang và thể tích.

ASENOPIRIT (*địa chất*; A. arsenopyrite), khoáng vật chủ yếu của quặng asen, thuộc lớp sunfua - FeAsS. Hệ đơn nghiêng. Tập chất: coban, niken, vàng, vv. Màu trắng thiếc. Độ cứng 5,5 – 6; khối lượng riêng 5,9 – 6,3 g/cm^3. Các hợp chất của As dùng để sản xuất thuốc trừ sâu, chế màu, dùng trong công nghiệp thuộc da. Gặp trong các mỏ scacnơ, nhiệt dịch đi kèm với quặng vonfram, thiếc, vàng, niken – coban, chì – kẽm, thuỷ ngân,vv. Thường có mặt trong quặng antimon Làng Vài, Chiêm Hoá (Tuyên Quang), mỏ quặng đa kim chợ Điền (Bắc Thái), mỏ thiếc Sơn Dương (Tuyên Quang), phía tây Nghệ An - Hà Tĩnh, mỏ pirit Nam Đông (Thừa Thiên), mỏ vàng Nà Pái (Lạng Sơn), vv.

ASÊMÊNIT (*sử*; Ph. Achéménides), vương triều đế quốc Ba Tư thời cổ đại (550 - 330 tCn.) do hoàng đế Xyrut II (Cyrus II) thành lập từ thế kỉ 6 tCn. Vương triều A đã chinh phục nhiều đất đai rộng lớn như Tiểu Á, Babylon , Xyri, Ai Cập. Dưới triều Dariut I (522 - 486 tCn.), đế quốc Ba Tư thiết lập nền quân chủ chuyên chế, dựa trên nền tảng Bái hoả giáo (Zarathoustra), dung hợp với tín ngưỡng truyền thống của các xứ sở bị chiếm đóng. Sau khi thất bại trong chiến tranh Hi Lạp - Ba Tư, vương triều A bắt đầu suy vong do các cuộc đảo chính cung đình, các thế lực li khai và sự nổi dậy của các thuộc quốc. Vua cuối cùng là Dariut III bị Alêchxanđrơ xứ Makêđônia đánh bại, phải chạy trốn và bị giết (330 tCn.).

ASIGARU (*sử*; ashigaru), tên gọi bộ binh Nhật Bản được trang bị súng đạn, do Ôđa Nôbunaga tổ chức từ giữa thế kỉ 16. Là tổ chức quân đội kiểu mới, thay thế cho các võ sĩ dùng gươm. Do đó, Ôđa Nôbunaga đã chinh phục được các quý tộc địa phương, lật đổ Mạc Phủ Murômachi, xây dựng và củng cố chính quyền trung ương (x. ***Ôđa Nôbunaga***).

ASIN (*thông tin*; TBN. Accion Sictemas Informativos Nationalos - Liên hiệp các hãng thông tấn và cơ quan thông tin chính phủ các nước Mĩ Latinh), thành lập tại cuộc hội nghị ở Caracat thủ đô Vênêzuêla (Caracas - Vénésuela), có hiệu lực từ 25.4.1982. Có nhiệm vụ trao đổi rộng rãi thông tin giữa các nước Mĩ Latinh và các nước nói tiếng Anh vùng vịnh Caribê. Hằng ngày phát tin trung bình 15 nghìn từ thuộc các vấn đề chính trị, kinh tế, văn hoá xã hội bằng các tiếng Anh, Arập, Tây Ban Nha. Trụ sở đóng tại Xan Jôsê thủ đô Côxta Rica (San José - Costa Rica).

ASKHABAT (*địa lí*; N. Ашхабад), thủ đô của Tuamênixtan từ 1924. Số dân 416,4 nghìn (1991). Công nghiệp: chế tạo máy, điện kĩ thuật, công nghiệp nhẹ (xí nghiệp kéo tơ, dệt thảm, nhà máy liên hợp vải sợi), thuỷ tinh, thực phẩm. Viện hàn lâm khoa học Cộng hoà Tuamênixtan, 8 trường đại học và cao đẳng (trong đó có Trường đại học tổng hợp Tuamênixtan), 4 nhà hát, 5 viện bảo tàng. A được thành lập năm 1881.

ASPIRIN (*hoá*; A. aspirin) x. ***Axit axetylsalixilic***.

ÁT (*nhạc*), công năng hoà âm có sức hấp dẫn, lôi kéo mạnh về âm chủ. Bậc cơ bản của A là bậc 5 của điệu thức và cũng là bậc có tên gọi A. Ngoài ra, các bậc 3 và 7 của điệu thức và hợp âm dựng trên các bậc ấy cũng có công năng hoà âm A. A được kí hiệu D (x. ***Đôminăng***).

ÁT CẢM GIÁC (*giáo dục*), hiện tượng làm suy yếu hay mất hẳn một cảm giác đã có trước khi có một cảm giác khác, xuất hiện đồng thời hoặc sau cảm giác đó. Vd. khi nắm chặt tay thổi vào chỗ đau thì cảm giác đau bị giảm đi.

ATACAMA (*địa lí*; Ph. Atacama), hoang mạc ở phía bắc Chilê (lục địa Nam Mĩ), nằm dọc theo bờ Thái Bình Dương giữa các vĩ tuyến 22 - 27° nam. Lượng mưa trung bình năm dưới 50 mm. Khoáng sản: các mỏ đồng lớn Chukicamata (Ph. Chuquicamata), En Xanvađo, điêm tiêu , muối ăn, hàn the.

ATATIN (*hoá*; L. Astatium), At. Nguyên tố hoá học nhóm VIIA, chu kì 6 bảng tuần hoàn các nguyên tố, số thứ tự 85; nguyên tử khối 210, thuộc họ halogen. Là nguyên tố phóng xạ, đồng vị bền nhất ^{210}At (chu kì bán rã 8,3 h). Vừa có tính chất giống nguyên tố phi kim iot, vừa có tính chất giống kim loại poloni. Có một ít ứng dụng trong hoá học phóng xạ.

ATEN (*địa lí*; HL. Athênai, Ph. Athènes), thủ đô của Cộng hoà Hi Lạp. Số dân 748110 (1991). Cùng với cảng Pirê (Ph. Pirée) và ngoại ô tạo thành Đại Aten với số dân trên 3 triệu. Sản xuất trên 2/3 tổng sản phẩm công nghiệp của Hi Lạp. Các ngành công nghiệp: dệt, may mặc, giày da, thực phẩm, hoá chất, chế biến dầu mỏ, luyện kim, chế tạo máy, đóng tàu. Có sân bay quốc tế Êlinicôn, đường xe điện ngầm, trung tâm du lịch. Di tích: tổng thể đền Acrôpôn (Ph. Acropole), đền thần Dớt trên núi Olimpi (Ph. Olympie)(thế kỉ 2 tCn. - thế kỉ 2 sCn.), nhà thờ trung đại thuộc đế chế Bizantin (Ph. Byzantin). Từ 146 tCn. đến 395 sCn. thuộc đế chế Rôma; từ 395 - 1204, thuộc đế chế Bizantin. Từ 1204 - 1458, thủ đô Công quốc Aten. Năm 1458, bị Thổ Nhĩ Kì chiếm đóng. Từ 1834, là thủ đô của nước Hi Lạp độc lập.

ATEN (*sử*; Ph. Athènes; HL. Athinai), quốc gia thành thị hay thành bang phát triển nhất trong các thành bang Hi Lạp cổ đại. Đầu tiên, thành lập trên đồi Acrôpôn, sau đó được mở rộng trên cơ sở các pháo đài cũ, do các quý tộc thị tộc (Êupatride) cai trị. Đến năm 594 tCn. được Xôlông tổ chức lại, trở nên cực thịnh trong thời Pơixtratôt (HL. Peisistratos; 541 - 527 tCn.). Thế kỉ 5 tCn., A đã có hiến pháp dân chủ nên phát triển hơn hẳn Xpactut đang thực hiện chuyên chế quân sự. A phát triển thương mại nhờ cảng Pirê - nơi hội tụ của cư dân trên bờ sông Ilisô nên nhanh chóng trở thành một thành bang lớn nổi tiếng với các tượng đài vĩ đại. Một thời gian bị Xpactut lấn át. Giành lại tự do và sự thịnh vượng sau khi Têbanh đánh bại Xpactut (362 tCn.), sau đó đánh thắng Philip xứ Makêđônia. Sau này, cùng với Hi Lạp bị La Mã thống trị nhưng vẫn giữ vai trò trung tâm văn hoá. Cư dân A tôn thờ thần Atêna, con gái thần Dớt (Zeus) nên lấy tên thần Atêna đặt cho thành bang của mình. Cuối thế kỉ 6 tCn., A có khoảng 30 nghìn công dân nam trưởng thành, 15 nghìn ngoại kiều và 300 nghìn nô lệ. Về sau số lượng thợ thủ công, thương nhân, các chủ nô, chủ xưởng, chủ tàu buôn và ngoại kiều phát triển nên bộ mặt thay đổi nhanh chóng, nhất là sau các cải cách của Dracông (Dracon), Xôlông, Klisten và Periclet. Ở thế kỉ 5 tCn., A là kinh đô sầm uất nhất thời cổ đại, là trung tâm đại học và văn hoá của thế giới và vùng Địa Trung Hải. A còn là quê hương của nhiều nhà viết kịch cổ đại Esin, Xôphôc (Ph. Sophocle), Ôripit, nhà sử học Tuyxiđit (Ph. Thucydide; HL. Thoukudidês), nhà điêu khắc Phiđiat (Ph. Phidias; HL. Pheidias); là nơi hội tụ các danh nhân cổ đại Hi Lạp như Talet, Pitago (Pythagore), Xôcrat, Platôn, vv. là xứ sở đền Pactênông và quần thể kiến trúc Acrôpôn, nơi mở đầu kì tích chạy đua Maratông và nơi khởi xướng nhiều cuộc đua Olympic. A đã để lại nhiều di sản văn hoá và in đấu sâu đậm trong lịch sử nhân loại.

ATÊNA (*sử*; HL. Athéna), nữ thần trong thần thoại Hi Lạp, con gái thần Dớt và nữ thần Mêtixơ (Métis). Được cư dân Attích tôn thờ, coi là thần chủ, thần bảo hộ thành bang Aten. Tục truyền khi mới sinh, A đã mang đầy đủ trang bị trên người: mặc áo giáp, tay cầm tạo, đầu đội mũ chiến binh có mào. Trong cuộc chiến tranh với thành Tơroa, A cùng mẹ đứng về phía Hi Lạp để chiến đấu. A còn là thần thi ca, thần nghệ thuật, thần chiến tranh, từng được miêu tả nhiều trong thơ của Hôme (Ph. Homère). A là biểu tượng của nền văn minh Hi Lạp, được các nghệ sĩ nổi tiếng Miró (Joan Miró), Phiđiat (HL. Pheidias), Pôlyclet (Ph. Polyclète, HL. Polukleitos)tạc tượng để thờ cúng trong các đền đài như Pactênông, Êrêchtêiông, vv

ATGIVICH (*triết*), một trong những học thuyết triết học không chính thống của Ấn Độ cổ đại, phủ nhận sự tồn tại của linh hồn, về cơ bản là một học thuyết duy vật. Theo truyền thuyết, người sáng lập là Maccalidep, sống vào khoảng thế kỉ 6 - 5 tCn. Cơ sở của học thuyết A là quan niệm về nguyên tử, quan niệm này quyết định các tư tưởng và quan niệm khác của học thuyết A, coi 4 dạng nguyên tử cấu tạo ra 4 đại nguyên tố: đất, nước, lửa và không khí; tất cả các nguyên tử đều có khả năng kết hợp với nhau; ngoài ra là sự sống. Bốn dạng nguyên tử và sự sống tạo thành 5 bản chất thâu tóm tất cả mọi sự tồn tại. Ý thức là hợp thể đặc biệt của những nguyên tử cực kì tinh tế được đưa vào cấu hình của sự sống. Nguyên tử tồn tại vĩnh viễn, không thể

phân chia, không do ai sáng tạo và không bị tiêu diệt. Học thuyết A đối lập với các tôn giáo cổ đại Ấn Độ cũng như với triết học của đạo Ba La Môn (triết học chính thống Ấn Độ cổ đại). A có nét giống đạo Phật ở chỗ cũng lấy tứ đại (đất, nước, lửa, gió) làm 4 nguyên tố.

ATLAT (*địa lí*; Ph. Atlas), hệ thống núi ở phía tây bắc Châu Phi, nằm trên lãnh thổ các nước Marốc, Angiêri và Tuynizi. Chiều dài khoảng 2000 km, chạy theo hướng tây nam - đông bắc, bề rộng khoảng 400 km. Bao gồm các dãy núi [A Têliêng (Ph. Atlas Tellien), A Cao, A Trung, Anti A, A Xahara (Ph. Atlas Saharien)], các cao nguyên và đồng bằng giữa núi. Trong số các dãy núi trên, A Cao là dãy núi cao nhất [đỉnh Tupcan (Ph. Toubkal) 4165 m]. Chịu ảnh hưởng của khí hậu cận nhiệt đới Địa Trung Hải, nhưng các cao nguyên và thung lũng giữa núi và các sườn quay về bên trong có khí hậu lục địa rõ rệt, mùa đông nhiệt độ xuống tới 0°C, có khi -10°C, -17°C, mùa hạ ban ngày nóng tới 26 - 28°C, lượng mưa trung bình năm dưới 500 mm, phần lớn vào mùa đông. Các sườn bắc chịu ảnh hưởng nhiều của khí hậu Địa Trung Hải, có cây bụi thường xanh, sồi xanh và sồi bần, rừng hỗn giao và rừng lá kim, các sườn nam chịu ảnh hưởng của sa mạc Xahara nên nóng, khô. Các cao nguyên nội vùng có cây bụi cỏ thưa bán hoang mạc.

ATLAT (*địa lí*; A. atlas, hệ bản đồ), hệ thống các bản đồ có quan hệ hữu cơ với nhau, chỉnh hợp và bổ sung lẫn nhau, đối sánh được với nhau, hợp thành một thể thống nhất. Từ "A" xuất hiện lần đầu tiên trên bìa tập bản đồ của G. Meccatô (Gerhardus Mercator; 1512 - 94). A rất đa dạng. A tổng hợp, A quốc gia, A khu vực; theo nội dung (A địa lí phổ thông, A địa lí tự nhiên, A kinh tế - xã hội, A chuyên ngành như A ngôn ngữ); theo mục đích sử dụng (A giáo khoa, A du lịch, A tra cứu khoa học, vv.) Tập bản đồ đầu tiên là A do nhà toán học, thiên văn học, địa lí học người Hi Lạp C. Ptôlêmê (Ph. Claude Ptolemée; 90 - 168) thành lập vào thế kỉ 2. A đầu tiên ở Việt Nam là tập Hồng Đức đồ bản (1490).

ATLAT (*mĩ thuật, văn*; Ph. Atlas), nhân vật trong thần thoại Hi Lạp, con của Tităng Japê (Ph. Titans Japet, HL. Titanes) và Clyménê (Ph. Clyméné, HL. Khiumênê), còn gọi là Axia (Asia), anh của Prômêtê (Prométhée), được Hôme tả trong Ôđixê là "người biết được độ sâu của biển... vác được cả bầu trời và trái đất". Là hình tượng điêu khắc người lực sĩ râu dài, vác trên vai một cách nặng nhọc cả một khối cầu to lớn. Hình tượng này bắt nguồn từ thần thoại: A kiêu ngạo chống lại thần Dớt nên bị trừng phạt bằng cách suốt đời phải đội bầu trời.

ATLAT KHU VỰC (*địa lí*), loại atlat tổng hợp bao trùm các vùng khác nhau, từ các đơn vị hành chính trong phạm vi một nước (huyện, tỉnh, các vùng kinh tế) đến các khu vực liên quốc gia (vd. atlat hạ lưu sông Mê Công). AKV đa dạng về mục đích sử dụng, tính chất và ý nghĩa giá trị (tuỳ thuộc vào đặc điểm khu vực; mục đích sử dụng, trình độ phát triển). AKV có thể đáp ứng nhiều mục đích hoặc nhằm giải quyết một nhiệm vụ cụ thể nào đó.

ATLAT QUỐC GIA (*địa lí*; cg. bộ bản đồ quốc gia), atlat địa lí tổng hợp, phản ánh các tri thức khoa học hiện đại về địa lí tự nhiên, địa lí kinh tế, chính trị của một nước. Yêu cầu cơ bản của AQG là tính toàn diện, mức độ đầy đủ về nội dung và sự thống nhất nội tại (các bản đồ trong atlat bổ sung lẫn nhau, chỉnh hợp và đối sánh được với nhau). AQG dùng để nghiên cứu sâu về tự nhiên, kinh tế, văn hoá - xã hội của đất nước, cho mục đích khoa học cũng như các hoạt động thực tiễn, đặc biệt các vấn đề liên quan đến sử dụng hợp lí tài nguyên, bảo vệ thiên nhiên và phát triển kinh tế - xã hội. Có tác dụng tuyên truyền, giáo dục và giữ vai trò như một sứ giả văn hoá đối với người nước ngoài. AQG đầu tiên trên thế giới là atlat Phần Lan (1899) do Hội địa lí Phần Lan tạo lập.

ATLAT TỔNG HỢP (*địa lí*; cg. bộ bản đồ tổng hợp), bản đồ theo các chủ đề khác nhau, nhưng chỉnh hợp và bổ sung lẫn nhau, phản ánh toàn diện về một vùng. Có 2 loại ATH: ATH chuyên ngành và ATH chung. ATH chuyên ngành gồm nhiều bản đồ với nội dung khác nhau nhưng bổ sung phản ánh các mặt khác nhau của một đối tượng, hiện tượng tự nhiên hoặc kinh tế - xã hội nào đó (vd. ATH khí hậu). ATH chung gồm những bản đồ phản ánh về tự nhiên, dân cư, kinh tế, văn hoá - xã hội của một vùng (tỉnh, huyện, toàn quốc, thế giới). Nhà bản đồ học Xô viết Xalisep (Константин Алексеевич Салищев 1905 - 88) là người đề ra phương pháp luận thành lập đồng bộ bộ bản đồ (1947) tạo tiền đề cho sự phát triển ATH. ATH đầu tiên trên thế giới là Atlat Phần Lan (1899). ATH đầu tiên do các nhà địa lí và bản đồ Việt Nam thành lập là "Atlat Việt Nam" Hà Nội 1964.

ATMAN (*triết*; Sanskrit: Atman, nghĩa là hơi thở, tâm hồn, bản ngã), khái niệm xuất hiện trong tôn giáo và trong các học thuyết triết lí Ấn Độ cổ đại. A có nghĩa là các khởi nguyên tinh thần chủ quan thâm nhập mọi vật, là cái "tôi" (bản ngã), cái linh hồn. Đối lại A là Brahman (thực tại khách quan tối cao). Nhưng A phải hoà nhập được với Brahman, tự ý thức được chính mình thì mới trở thành A. Tư tưởng về sự đồng nhất giữa A và Brahman được thể hiện trong kinh "Upanisat".

ATMÔTPHE (*lí*; Ph. atmosphère), đơn vị áp suất ngoài hệ, kí hiệu atm, bằng áp suất gây ra bởi một cột thuỷ ngân cao 760 mm, có khối lượng riêng 13,5951 g/cm^3, ở nhiệt độ 0°C và tại nơi có gia tốc trọng trường bằng 980,665 cm/s^2. Áp suất này bằng 101325 Pa.

ATÔN (*địa lí*; A. atoll; tk. đảo vòng khuyên), đảo san hô có dạng vòng tròn (liên tục hoặc đứt đoạn) bao quanh một vùng nước. Có đường kính từ một vài đến 90 km, độ cao vài mét, sườn ngoài rất dốc, phía trong thoải, thường có bãi cát, gờ cát. Giả thuyết cho rằng A được tạo thành do sự phát triển lên cao đều của ám tiêu san hô viền quanh đảo núi lửa, trong điều kiện đảo này bị hạ lún từ từ. A phát triển ở vùng biển nhiệt đới. (x. *Ám tiêu*).

ATP (*sinh*; A. adenosine triphosphate), chất mang năng lượng vạn năng có trong tất cả các tế bào, được tạo thành từ adenosin và ba gốc axit photphoric. Năng lượng từ quá trình hô hấp hoặc từ ánh sáng mặt trời (trong quá trình quang hợp) được sử dụng để tổng hợp ATP từ ADP. Tác dụng của enzim tách gốc photphat tận cùng khỏi ATP chuyển nó thành ADP, giải phóng năng lượng dùng cho các quá trình khác nhau (như co cơ, sinh tổng hợp và các hoạt động khác). ADP có thể bị thuỷ phân tiếp, tạo thành AMP giải phóng năng lượng. Chế phẩm ATP dùng trong y học.

ATPHAN (*hoá*; HL. asphaltos - nhựa mỏ), hỗn hợp của các hiđrocacbon nặng có thành phần phức tạp và một số chất vô cơ, cacbon tự do, vv. Có màu nâu đen, giống nhựa, không thấm nước. Khi đun nóng, A bị mềm ra rồi chảy lỏng. Nhiều nhà khoa học cho rằng A tự nhiên là sản phẩm oxi hoá hoặc polime hoá của dầu mỏ dưới tác dụng của vi sinh vật. A nhân tạo là phần cặn của quá trình chưng cất dầu mỏ. Cho đến nay, thành phần và cấu trúc của A vẫn chưa được xác định chính xác và đầy đủ. A làm sơn tẩm giấy lợp; hỗn hợp A trộn với cát, sỏi và đá dăm được dùng để lát mặt đường (nhựa đường).

ATROPIN (*hoá*, A. atropine), $C_{17}H_{23}O_3N$. Là một ancaloit.

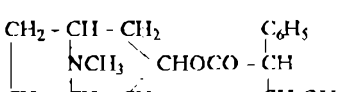

Tinh thể không màu, t_{nc} = 115 - 116°C. Khó tan trong nước (với tỉ lệ 1/450, ở 25°C); ít tan trong ete; tan nhiều trong etanol, cloroform, benzen, axit loãng và dầu mỡ. Làm giãn đồng tử mắt, tăng nhanh mạch, giảm co bóp các cơ. Điều chế bằng cách chiết từ lá và vỏ cây cà độc dược (Belladonna), bằng các dung môi trong môi trường kiềm (Na_2CO_3 hoặc NH_3). Dùng trong y học làm thuốc chống co bóp, dùng điều chế axit atropic. Liều gây chết 50% chuột (cho uống): LD_{50} =750 mg/kg.

ATT (*sinh*; attachment site), vị trí trên phân tử ADN của phagơ, giúp nó nhập vào vị trí gắn trên ADN nhiễm sắc thể của vi khuẩn chủ. Phát hiện ATT đã mở ra triển vọng khắc phục tác hại do phagơ gây nên trong việc nhân nuôi vi khuẩn như hạn chế thiệt hại do phagơ gây ra đối với công nghiệp sản xuất chế phẩm vi khuẩn *Bacillus thuringiensis* làm thuốc diệt sâu.

ATTICH (*sử*; HL. Attikê), mũi đất hình tam giác ở phía Đông bán đảo Pêlôpônc của Hi Lạp, lãnh thổ của thành bang Aten xưa. Diện tích khoảng 2879 km^2, phía bắc giáp xứ Bêôti (Ph. Béotie), đông và tây là biển, nửa phía bắc là vùng đồi núi, nửa phía nam bằng phẳng. Cư dân nguyên thuỷ gồm 4 bộ lạc, mỗi bộ lạc gồm 3 bào tộc, mỗi bào tộc gồm 30 thị tộc (khoảng 36 nghìn nhân khẩu). A là nơi tụ cư của dân A đề rồi lập nên thành bang Aten cổ đại.

ATTILA (*quân sự*; khoảng 406 - 453), vua Hung Nô (từ năm 434), là thủ lĩnh đế chế cổ nằm từ bắc Caxpiên đến sông Đanuyp. Chỉ huy các cuộc hành binh có cả người Văngđan, Ôxtrôgôt, Giêpiđê và Frăng tham gia; tàn phá đế quốc Đông La Mã (443, 447 - 48), Gôn (451) và bị thất bại trong trận chiến đấu ở cánh đồng Catalônich ở đông bắc Pháp, buộc phải về Hungari củng cố lực lượng và năm 452, lại đánh sang Bắc Italia. Dưới thời A, liên minh các bộ lạc Hung Nô đạt tới giai đoạn cực thịnh, sau khi A chết (453) liên minh này đã tan rã.

ATTITUYT (*múa*; Ph. attitude), tư thế cơ bản của múa cổ điển Châu Âu. Khi biểu diễn ở tư thế này, trọng lượng của cơ thể đặt hết trên một chân đứng duỗi thẳng, chân kia đưa ra đằng sau, gối hơi gấp lại, người vươn lên, lưng uốn cong, một tay đưa lên cao, tay kia đưa ngang.

ATTO (*lí*) tiếp đầu ngữ, ghép với đơn vị để biểu thị ước thập phân bằng 10^{-18}, kí hiệu a. Vd. 1 ag = 1 attogam = 10^{-18}g. (Xt. ***Đơn vị ước***).

ATXAM (*địa lí*; A. Assam), xứ thuộc miền đông bắc Ấn Độ, ở chân dãy núi Himalaya. Diện tích 78,44 nghìn km^2. Số dân 22,29 triệu (1992). Có sông Brahmaputra tưới, khí hậu ẩm, nổi tiếng về cây chè. Thời cổ đại và đầu trung đại A có tên gọi là Kamarupa. Từ thế kỉ 18, gộp vào thuộc địa của Anh ở Ấn Độ. Năm 1950, A thành một bang của Ấn Độ độc lập.

AUGIT (*địa chất*; A. augite), khoáng vật piroxen (Ca, Na) (Mg, Fe^{2+}, Fe^{3+}, Al) [(Si, Al)$_2O_6$]. Hệ đơn nghiêng. Tinh thể dạng lăng trụ ngắn, dạng tấm. Tập hợp dạng hạt đẳng sít. Cắt khai hoàn toàn với góc cắt khai bằng 87°. Màu đen, nâu đen, lục sẫm. Biến thể A có khe nứt cắt khai dòng và cực mảnh gọi là đialagơ. A có trong các đá macma bazơ và siêu bazơ. Ở Việt Nam, có trong bazan Tây Nguyên, gabro Trì Năng (Thanh Hoá), vv.

AUGUXTINUT A. X. (*triết*; L. Aurelius Sanctus Augustinus; cg. Thánh Ôguyxtanh; 354 - 430), nhà thần học Cơ Đốc giáo; nhà triết học thần bí La Mã cổ đại. Học thuyết gần gũi với chủ nghĩa Platôn mới. Chứng minh sự tồn tại của Chúa Trời. Phát triển quan niệm Cơ Đốc giáo về lịch sử toàn thế giới như là kết quả Chúa Trời tiên định. Con người sinh ra vốn tội lỗi, chỉ có một số người được Chúa chọn để cứu vớt và cho hưởng ân sủng. Trong cuốn "Đô thị của Chúa", A đối lập Vương quốc trần gian (các nhà nước thế tục đầy "tội lỗi") với Vương quốc của Thượng đế. Điều đó được thể hiện qua sự thống trị của giáo hội đối với toàn thế giới. A có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển tiếp theo của thần học Cơ Đốc giáo. Học thuyết của A hiện vẫn được giáo hội Tin Lành và Thiên Chúa giáo sử dụng rộng rãi. Chủ nghĩa hiện sinh hữu thần (Thiên Chúa giáo) coi A là một trong những người tiền bối.

AUGUXTUT C. J. C. O. (*sử*; L. Caius Julius Caesar Octavianus Augustus; khoảng 63 tCn. - 14), hoàng đế La Mã, nguyên thủ đầu tiên của đế chế La Mã cổ đại. Cháu gọi Xêza (Julius Caius Caesar) bằng bác, và là người được chỉ định kế thừa Xêza, được bầu làm chấp chính (consul) và tham gia "làm hùng" cùng với Antôniut (L. Marcus Antonius, Ph. Mars Antoine) và Lêpiđut (Ph. Lépide, L. Marcus Aemilius Lepidus). A đã loại trừ các đối thủ để nắm trọn quyền hành vào năm 31 tCn. Dưới triều đại A, thể chế Cộng hoà La Mã cùng với tất cả các danh hiệu chấp chính và độc tài đã chính thức chấm dứt. A là người đầu tiên mang tước hiệu nguyên thủ của đế chế La Mã cổ đại, mở đầu thể chế nguyên thủ - tước hiệu thống soái, tôn hiệu Cao cả - Kì vĩ nắm toàn bộ quyền hành chính và tôn giáo. A là người mở rộng lãnh thổ cai trị của La Mã (trong đó đặc biệt nhất là Ai Cập và Tiểu Á), thực hiện cuộc cải tổ sâu sắc về hành chính nhằm tăng cường hiệu quả cai trị của đế quốc và tập trung quyền lực vào tay nguyên thủ. Thời kì A cầm quyền là đỉnh cao của sự phát triển về mọi mặt của đế quốc La Mã cổ đại. Dưới "thời đại A" hay "kỉ nguyên A", các thi nhân Horaxơ (Ph. Horace), Viêcgin, Ôvit (Ovide), sử gia Titơ - Livơ (Ph. Tite - Live) được Mêxen (Ph. Mecène) đỡ đầu và A bảo hộ.

AUNG XAN (*sử*; Aung San; 1915 - 47), nhà hoạt động cách mạng Liên bang Myanma, tổng bí thư tổ chức "Myanma của chúng ta" (cuối 1938 - 40). Từ 1944, là chủ tịch Liên minh tự do nhân dân chống phát xít, lãnh đạo cuộc Kháng chiến chống Nhật (1945) và cuộc đấu tranh chống thực dân Anh để giành độc lập dân tộc (1945 - 47). Bị thực dân Anh và bọn phản động sát hại 19.7.1947.

AURIN (*hoá*; A. aurin), $(HO.C_6H_4)_2=C=C_6H_4:O$. Một loại phẩm nhuộm triphenyl metan. Tinh thể hình kim, màu đỏ, t_{nc} = 220°C (phân giải). Không tan trong nước; tan trong etanol, ete, kiềm. Dùng làm phẩm nhuộm trong công nghiệp dệt; làm chỉ thị màu, đổi màu ở pH 7,5 từ vàng (axit) sang đỏ thẫm (bazơ).

AURIPICMEN (*địa chất*; A. auripigment; cg. thư hoàng, Laurum - vàng, pigmentum - màu), khoáng vật thuộc lớp sunfua - As_2S_3. Hệ đơn nghiêng. Tập hợp hạt, bột, dạng ống, dạng thận, dạng quả lê. Màu vàng chanh, vàng da cam. Độ cứng 1,2 - 2; khối lượng riêng 3,5 g/cm^3. Gặp trong các mỏ nhiệt dịch nhiệt độ thấp thường đi cùng với reanga, thần sa và antimonit. Tìm thấy trong mỏ Thần Sa (Bắc Thái).

AUSTENIT (*vật liệu công nghệ*), dung dịch rắn của cacbon và (hoặc) các nguyên tố khác trong sắt gama (Fe - γ); gọi theo tên nhà luyện kim Anh Rôbớt Ôxtin (A. W. Roberts - Austen; 1843 - 1902). Trong hệ sắt - cacbon (Fe - C), A chỉ tồn tại ở nhiệt độ cao hơn 727°C; ở 1147°C, A hoà tan 2,17% C; ở 727°C A hoà tan 0,8% C. A là pha không từ tính, có độ dẻo dai cao.

AUTUNIT (*địa chất*; tên gọi xuất xứ theo tên vùng Autun ở Pháp, nơi tìm ra khoáng vật đầu tiên), khoáng vật photphat urani ngậm nước - $Ca(UO_2)(PO_4)_2.(10\text{-}12)H_2O$. Nhóm mica urani. Hệ bốn phương. Phát quang mạnh. Tập hợp tinh đám, vảy. Màu vàng phớt lục, vàng xám. Độ cứng 2 - 3, khối lượng riêng 3,1 - 3,2 g/cm^3. Gặp trong đới oxi hoá mỏ pecmatit, mỏ nhiệt dịch chứa urani; trong mỏ trầm tích, thường đi cùng với các khoáng vật photphat, asenat, silicat urani, các oxit mangan, jarozit, vv. Khoáng vật phổ biến nhất trong các khoáng vật thứ

sinh của urani. Tìm thấy trong mỏ urani Bình Dương (Cao Bằng), mỏ than Nông Sơn (Quảng Nam - Đà Nẵng).

AUXIN (*sinh, hoá*; A. auxin), nhóm chất điều hoà sinh trưởng của thực vật thường gặp trong thiên nhiên. Với lượng nhỏ, A có tác dụng kích thích sinh trưởng, nhưng với lượng lớn lại có tác dụng kìm hãm. Trong số các chất tiêu biểu, phải kể đến axit β - indol axetic (AIA), axit α - naphtyl axetic. A được hình thành liên tục trong đỉnh sinh trưởng của thân và rễ cây. A điều chỉnh tốc độ mở rộng của tế bào trong vùng sinh trưởng của đỉnh thân cây và liên quan đến phản ứng uốn cong trong tính hướng ánh sáng, hướng đất. A kích thích sinh trưởng của ống phấn và các sản phẩm của nó trong quá trình sinh trưởng của hạt, kích thích phát triển của quả và vỏ quả ở thịt quả. A ức chế sinh trưởng của các chồi bên, tác động hỗ trợ với gibberellin và xitoquinin trong phân chia tế bào và biệt hoá các tầng phát sinh. A đối kháng với axit abxisic trong hiện tượng rụng lá. Đã tổng hợp được A, sử dụng rộng rãi trong nông nghiệp như NAA (axit naphtyl axetic) được dùng như hocmon ra rễ và nảy mầm; 2,4 D dùng diệt cỏ và thay đổi sự phát triển của quả; 2,4,5 - T (axit triclophenoxia-xetic) là chất diệt cỏ.

AVA (*sử*; Ph. Ava), thành thị miền trung Myanma, gần Mandalay ngày nay, do người Myanma di cư từ phía tây Trung Quốc xuống xây dựng cuối thiên niên kỉ 1. Có vai trò nổi bật trong các thế kỉ 14 - 15. Cùng với Tôngu, A là một trong hai quốc gia mạnh nhất ở Myanma sau khi Pagan bị mất ưu thế. Trở thành kinh đô Myanma trong những năm 1635 - 1754.

AVARUA (*địa lí*; A. Avarua), thành phố chính và cảng của quần đảo Cuc (A. Cook), lãnh địa của Niu Zilân ở Thái Bình Dương, nằm trên đảo Rarôtônga (Rarotonga).

AVÊNARIUT R. (*triết*; D. Richard Avenarius; 1843 - 96), nhà triết học Đức, cùng với Makhơ (Ernst Mach) sáng lập ra chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, một biến tướng của chủ nghĩa duy tâm chủ quan. Về mối quan hệ của thế giới bên ngoài với ý thức, A cho rằng thế giới xung quanh, khách thể ("hoàn cảnh") tồn tại trong mối liên hệ khăng khít ("phối hợp về nguyên tắc") với ý thức, chủ thể ("cái tôi") và lấy ý thức "cái tôi" làm tiền đề. Theo A, nếu không có chủ thể (ý thức) làm tiền đề thì không thể có khách thể (thế giới).

AVIXENNƠ (*y, sử*; Ph. Avicenne; Arập: Abu Ali Husayn ibn Abdallâh Ibn Sinâ; 980 - 1037), thầy thuốc sinh ở gần Bukhara, người Tatgich. Đồng thời là nhà khoa học tự nhiên, nhà thơ, nhà triết học, nhà hoạt động chính trị. Quan điểm duy vật của A mâu thuẫn với luồng tư tưởng duy tâm, thần bí của thời đại. Nhiều luận điểm của A về y học là tiến bộ đối với thời đại như y học là khoa học của các tri thức về tình trạng sức khoẻ cơ thể, về bệnh tật gồm hai phần gắn bó mật thiết với nhau là kiến thức lí thuyết và thực hành; thầy thuốc phải đi sâu vào từng người bệnh riêng lẻ, dùng thuốc phải thích hợp với từng người bệnh; đề cao vấn đề ăn uống, tiết chế, các biện pháp vệ sinh, coi thực phẩm là những loại thuốc, uống nước sôi hay nước lọc; lưu ý đến các bệnh dịch tả, dịch hạch, đậu mùa, viêm phổi, loét dạ dày, vv.; dùng các cây thuốc dân gian. Cuốn "Chuẩn tắc của y học" (Ph. "Canon de la médecine") được lưu truyền rộng rãi ở Châu Á, Châu Âu, được dịch ra nhiều thứ tiếng Châu Âu và có một ảnh hưởng sâu rộng trong nhiều thế kỉ ở thời kì trung đại. Được coi là bộ mặt văn hoá rực rỡ bậc nhất của người Tatgich, của người Trung Á và truyền thống Arập trong lịch sử văn hoá nhân loại.

Avixennơ

AVON (*nhạc*), loại nhạc cụ hơi của dân tộc Bana vùng An Khê tỉnh Gia Lai, làm bằng một ống nứa dài khoảng 25 cm, có khoét từ 2 - 4 lỗ bấm trên thân ống. Khi ngậm thổi, âm thanh phát ra nhờ có lưỡi gà bằng đồng thau mỏng được gắn vào một đầu ống. A là nhạc cụ được thanh niên dùng trong sinh hoạt giao duyên.

AVÔCAĐÔ (*nông*) x. *Cây bơ*.

AVÔGAĐRÔ A. (*lí*; I. Amedeo Avogadro; 1776 - 1856), nhà vật lí và hoá học Italia. Năm 1811 đã đề xuất giả thuyết về cấu tạo phân tử của vật chất, tìm ra một trong các định luật cơ bản của chất khí, mà ngày nay, định luật này mang tên A.

AVÔGAĐRÔ (ĐỊNH LUẬT) (*hoá, lí*), ở cùng một nhiệt độ và cùng một áp suất, các thể tích như nhau của các chất khí lí tưởng chứa cùng một số phân tử. Số phân tử trong 22,4 lít chất khí lí tưởng ở điều kiện chuẩn bằng số Avôgađrô [x. *Avôgađrô (số)*]. Định luật do Avôgađrô tìm ra (1811).

AVÔGAĐRÔ (SỐ) (*hoá, lí*; thường kí hiệu N_A), số nguyên tử cacbon trong 12 g cacbon ^{12}C. Trong định nghĩa của đơn vị mol, số A bằng số phân tử, nguyên tử hoặc ion trong một mol vật chất: $N_A = 6{,}02298.10^{23}$ mol^{-1}.

AXAFIEP B. V. (*nhạc*; N. Борис Владимирович Асафьев; 1884 - 1949), nhạc sĩ Nga, viện sĩ Viện hàn lâm khoa học Liên Xô (1943), Nghệ sĩ nhân dân Liên Xô (1946). Người sáng lập ngành nghiên cứu âm nhạc Xô viết. Các tác phẩm chính: vũ kịch "Ngọn lửa Pari" (1932), "Đài phun nước Bacchixarai" (1934) những vở khác. Giải thưởng Nhà nước Liên Xô 1943, 1948.

AXEPTO (*lí*) x. *Tạp chất nhận*.

AXETAMIT (*hoá*; A. acetamide), CH_3CONH_2. Là amit của axit axetic. Tinh thể không màu, không mùi; t_{nc} = 82 - 83°C, t_s = 221,2°C; khối lượng riêng ở 20°C: 1,159 g/cm^3. Dễ tan trong nước, etanol, glixerin. Hầu như không tan trong ete. Là hợp chất trung tính. Điều chế bằng cách đun sôi amoni axetat trong axit axetic băng hoặc cho anhiđrit axetic hay axetyl clorua tác dụng với amoniac. Dùng làm dung môi cho nhiều hợp chất hữu cơ. Muối thuỷ ngân của nó [vd. $(CH_3CONH)_2Hg$] dùng để sát trùng hạt giống.

AXETANĐEHIT (*hoá*; A. acetaldehyde; cg. anđehit axetic, etanal), CH_3CHO. Chất lỏng không màu, mùi thơm hắc, t_s = 20,2°C. Tan nhiều trong nước, etanol, ete. Hỗn hợp A với không khí gây nổ ở 380 - 400°C; với oxi nổ ở 140 - 143°C. Điều chế bằng cách hiđrat hoá axetilen với sự có mặt của muối thuỷ ngân ở 95°C; oxi hoá ancol etylic bằng oxi không khí ở 400 - 550°C với xúc tác kim loại (vd. bạc, ...); đehiđro hoá ancol etylic ở 250 - 400°C với xúc tác đồng - kẽm hay đồng - crom. Là nguyên liệu để sản xuất axit axetic, anhiđrit axetic, pentaeritrit, butađien, vv.

AXETAT (*hoá*; A. acetate), muối hoặc este của axit axetic, vd. natri axetat (CH_3COONa); etyl axetat ($CH_3COOC_2H_5$). Muối A là chất kết tinh, dễ tan trong nước (trừ bạc axetat và một vài muối bazơ của sắt, đồng, titan, kẽm. Điều chế bằng cách hoà tan oxit, hiđroxit hoặc cacbonat kim loại trong axit axetic loãng. Các A của sắt, nhôm, crom dùng làm chất cầm màu vải sợi. Các A của amoni, natri, kẽm, magie, nhôm, chì dùng trong y học. Nhiều A dùng làm xúc tác và dùng trong tổng hợp hữu cơ.

AXETILEN (*hoá, công*; A. acetylene; cg. etin), HC ≡ CH. Chất đầu dãy đồng đẳng của hiđrocacbon axetilenic; là một hiđrocacbon có nối ba đơn giản nhất. Khí không màu; khối lượng riêng 1,171 kg/m^3; t_s = -83,6°C. Tạo với không khí thành hỗn hợp nổ trong một khoảng rất rộng (từ 2,3% đến 80,7% A theo thể tích). Nhiệt độ cực đại của ngọn lửa oxi - axetilen là 3150°C,

do đó được dùng để hàn và cắt kim loại. A có tác dụng gây mê. Rất ít tan trong nước; tan trong etanol, clorofom, axeton (lợi dụng tính chất này, người ta hoà tan A trong axeton và vận chuyển trong bình nén). Điều chế bằng cách cho canxi cacbua tác dụng với nước bằng phương pháp ướt, khô, hoặc bằng cách nhiệt phân các hiđrocacbon như metan, etan, propan... (khí thiên nhiên). Trong công nghiệp hoá chất, A là nguyên liệu để sản xuất vinyl clorua, vinyl axetat hoặc các monome khác, rồi từ đó trùng hợp thành các polime, sợi tổng hợp, cao su tổng hợp, chế tạo muội than.

AXETILUA (*hoá*; A. acetylenide), CH≡CM hoặc MC≡CM (M là kim loại). Là các muối kim loại của axetilen. A phản ứng với các ankyl halogenua cho các đồng đẳng của axetilen. Ở trạng thái khô, A dễ nổ, vd. đồng axetilua nổ khi đun nóng tới 120°C. Điều chế natri axetilua HC≡CNa bằng cách cho axetilen tác dụng với natri kim loại hoặc natri amidua (trong amoniac lỏng). Phản ứng điều chế đồng axetilua cho màu đỏ gạch được dùng để nhận biết axetilen (phản ứng nhạy nhất).

AXETON (*hoá*; A. acetone; cg. dimetylxeton), CH_3COCH_3. Hợp chất thuộc loại xeton đơn giản nhất. Chất lỏng không màu, t_{nc} = -95,3°C; t_s = 56,2°C; khối lượng riêng 0,7908 g/cm^3; chiết suất với tia D ở 20°C: 1,3358. Có tính chất hoá học điển hình của các xeton; khó bị oxi hoá, dễ bị khử. Điều chế bằng cách hiđrat hoá propilen rồi oxi hoá hoặc đehiđro hoá ancol isopropylic tạo thành; lên men tinh bột nhờ các vi khuẩn đặc biệt, vv. Dùng làm dung môi cho nitroxenlulozơ, axetyl xenlulozơ. Vì A ít độc nên còn được làm dung môi trong công nghiệp thực phẩm và dược phẩm. Là nguyên liệu để tổng hợp nhiều chất hữu cơ khác nhau.

AXETOPHENON (*hoá*; A. acetophenone; cg. metylphenylxeton, axetylbenzen), $C_6H_5COCH_3$. Hợp chất thuộc loại xeton thơm béo. Chất dầu lỏng không màu, vị ngọt; t_{nc} = 19,7°C; t_s = 201,7°C; khối lượng riêng 1,0281 g/cm^3, chiết suất với tia D (ở 20°C): 1,5342. Ít tan trong nước; tan nhiều trong dung môi hữu cơ. Điều chế bằng cách cho benzen tác dụng với anhiđrit axetic hoặc axetyl clorua có nhôm clorua làm xúc tác; oxi hoá etyl benzen. Được dùng trong sản xuất nước hoa; làm dung môi, làm chất trung gian để tổng hợp dược phẩm. A còn có tác dụng trợ ngủ.

AXETYL CLORUA (*hoá*; A. acetyl chloride), CH_3COCl. Chất lỏng không màu, mùi hắc, dễ cháy; tạo hơi mù ngoài không khí; t_{nc} = -112°C; t_s = 51,8°C; chiết suất với tia D ở 20°C: 1,3897; khối lượng riêng 1,1051 g/cm^3. Độc, làm cay mắt, ăn da. Không tan trong nước nhưng bị nước hoặc ancol phân huỷ nhanh chóng. Dễ tan trong axeton, ete, axit axetic băng, clorofom, benzen, toluen, vv. Có khả năng phản ứng cao với nhiều hợp chất hữu cơ khác nhau (anđehit, ancol, amin, ...).

Điều chế bằng cách cho axit axetic hoặc anhiđrit axetic tác dụng với photgen khi có $MgCl_2$ hoặc $CaCl_2$ trong pha lỏng hoặc pha khí ở nhiệt độ cao; cho HCl tác dụng với anhiđrit axetic hoặc PCl_5, PCl_3, $POCl_3$ tác dụng với axit axetic. Dùng làm tác nhân axetyl hoá,đặc biệt trong sản xuất các chất màu tổng hợp, dược phẩm, vv.

AXETYL COENZIM A (*sinh*; A. acetyl CoA), este giàu năng lượng của axit axetic (axetat trung gian hoạt hoá), sản phẩm trao đổi chất quan trọng của chu kì trao đổi sacarit, trao đổi lipit và quá trình trao đổi các chất khác. ACA được dùng để sinh tổng hợp axit béo trong công nghiệp hoá học.

AXETYL PEOXIT (*hoá*; A. acetyl peroxide), $(CH_3CO)_2O_2$. Chất rắn, không màu, có mùi hắc đặc trưng; t_{nc} = 30°C; t_s = 65°C/23 mm Hg. Dễ tan trong các dung môi hữu cơ, khó bảo quản vì dễ bị phân huỷ và dễ nổ (nếu bị va chạm, cọ xát). AP có tất cả các tính chất của một peoxit (hợp chất hữu cơ và vô cơ có chứa nhóm - O - O -) và được dùng làm tác nhân oxi hoá, chất tẩy trắng, chất xúc tác trùng hợp, chất cho và chuyển oxi ("pin oxi").

AXETYLCOLIN (*sinh*; A. acetylcholine, Ach), chất dẫn truyền thần kinh thấy ở đa số các synap, chỗ tiếp xúc giữa hai tế bào thần kinh. Các sợi sản ra A gọi là sợi thần kinh tiết A, đặc trưng cho hệ thần kinh phó giao cảm. (x. ***Chất dẫn truyền thần kinh***).

AXIT (*hoá*; A. acid), loại hợp chất hoá học khi hoà tan trong nước sinh ra ion H^+ (chính xác hơn là ion H_3O^+), vd. $HCl \rightleftharpoons H^+ + Cl^-$; cation (thường là kim loại) có thể thay thế ion H^+ của A để tạo nên muối. Tuỳ theo số lượng ion H^+ có thể thay được bởi cation kim loại mà người ta phân biệt: đơn A (vd. HCl) và đa A (vd. H_2SO_4, H_3PO_4). Các A mạnh (vd. HNO_3) phân li hoàn toàn trong dung dịch nước loãng; còn các A yếu (vd. H_2CO_3, các A hữu cơ) chỉ phân li một phần. Theo quan niệm hiện đại, A là chất có khả năng cho ion H^+ (proton) - A kiểu Brônxtet [gọi theo tên nhà hoá lí Đan Mạch Brônxtet (Johannes Nicolaus Brönsted; 1879 - 1947)], hoặc có khả năng nhận electron - A kiểu Liuyt [gọi theo tên nhà vật lí và hoá học Hoa Kì Liuyt (A. Gilbert Newton Lewis; 1880 - 1969)].

AXIT ABIETIC (*hoá*; A. abietic acid, acid sitic), $C_{19}H_{29}COOH$. Thành phần chính của nhựa thông; t_{nc} = 174 - 175°C; t_s = 248 - 250°C; độ quay cực riêng với tia D ở 20°C: - 116° (trong etanol tuyệt đối). Dễ tan trong ete, etanol, benzen, clorofom, axeton; ít tan trong ete dầu hoả và không tan trong nước. Dễ bị oxi hoá, kém chịu nhiệt. Tham gia phản ứng tổng hợp đien với anhiđrit maleic, tiếp nhận phản ứng sunfo hoá, nitro hoá và dễ dàng ghép đôi với nitrophenyl điazoni. Được dùng trong sản xuất các chất tẩy rửa, chất dẻo, sơn, vecni, vv.

AXIT ACRILIC (*hoá*; A. acrylic acid; cg. axit propenic, axit etilen cacboxylic), CH_2 = CH-COOH. Chất đầu tiên của dãy axit béo không no có một nối đôi trong phân tử. Là chất lỏng không màu, mùi hắc, ăn da; t_{nc} = 13°C; t_s = 141°C/760 mm Hg, 100°C/249 mm Hg; khối lượng riêng 1,051 g/cm^3; chiết suất với tia D ở 20°C: 1,4224, hằng số phân li K = 5,6. 10^{-5} (25°C). Tan trong nước, etanol, ete. Liều gây chết 50% chuột (cho uống) LD_{50} = 2,5g/kg. Điều chế bằng cách oxi hoá acrolein, thuỷ phân acrilonitrin, chuyển vị phân tử β- propiolacton. Dùng làm chất dẻo và dùng trong tổng hợp hữu cơ.

AXIT AMIN (*hoá, sinh*; A. aminoacid), hợp chất hữu cơ có chứa nhóm cacboxyl (- COOH) và nhóm amin (- NH_2), vừa có tính axit vừa có tính bazơ (lưỡng tính). Tuỳ theo vị trí của nhóm amin đối với nhóm cacboxyl, người ta phân biệt α-, β- và γ-aminoaxit. Các AA có nguồn gốc tự nhiên đều là α- aminoaxit (nhóm amin nối với cacbon α) . Cấu tạo của AA gồm các tinh thể màu trắng, tham gia trong quá trình tổng hợp nhiều chất chứa nitơ quan trọng trong cơ thể sống. Hiện nay, đã biết trong thiên nhiên có 150 loại AA, trong đó có 20 loại tham gia cấu tạo protein. Phần lớn thực vật và vi sinh vật có khả năng tổng hợp tất cả các AA cần thiết cho chúng. Động vật và người không có khả năng tổng hợp một số AA mà phải lấy qua thức ăn. Đó là các AA cần thiết hoặc không thay thế được như acginin, histidin, isoloxin, loxin, lisin, methionin, phenylalanin, treonin, triptophan, tirosin, valin. Có các AA tích điện âm ở pH trung tính, trong phân tử của chúng có hai nhóm cacboxyl và một nhóm amin gọi là AA axit, vd. axit asparaginic, axit glutamic. Có các AA tích điện dương ở pH trung tính gọi là AA kiềm, vd. lisin, acginin, histidin. Bột cá, bột sữa, thức ăn lên men, khô dầu... là những thức ăn giàu AA. Ngày nay, một số AA được điều chế bằng cách

thuỷ phân protein hoặc tổng hợp hữu cơ để bổ sung vào thức ăn cho người, gia súc, côn trùng. AA cũng là hợp chất ban đầu để tổng hợp các loại poliamit, phẩm nhuộm và dược phẩm.

AXIT ANGINIC (*hoá*) x. *Angin*.

AXIT ASCOBIC (*hoá*; A. ascorbic acid; cg. axit L - ascobic, vitamin C), $C_6H_8O_6$. Là tinh thể trắng, thường ở dạng hình tấm, đôi khi ở dạng hình kim, t_{nc} = 192°C. Có trong rau và quả (cà chua, khoai tây, vv.). Tổng hợp từ D - glucozơ. Tan trong nước, etanol; không tan trong ete, clorofom, benzen, ete dầu hoả; bền trong không khí khô. Dùng làm chất chống oxi hoá, làm tác nhân khử trong hoá phân tích; các muối sắt, canxi, natri của AA được dùng trong nghiên cứu sinh hoá. AA là thuốc chữa bệnh thiếu vitamin C và các chứng chảy máu do thiếu chất này.

Axit L - ascobic (vitamin C)

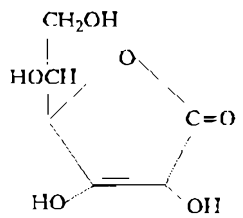

AXIT AXETIC (*hoá*; acetic acid; cg. axit etanoic, axit metancacboxylic), CH_3COOH. Chất lỏng không màu, mùi nồng, vị chua. AA khan nước được gọi là AA "băng", t_{nc} = 16,75°C, t_s = 118,1°C, khối lượng riêng (ở 15°C) 1,0550 g/cm^3, chiết suất với tia D (ở 20°C) 1,3720, hằng số phân li K = 1,75.10^{-5}. AA giảm thể tích khi pha loãng bằng nước. Tan nhiều trong nước, etanol, ete, benzen; không tan trong cacbon disunfua (CS_2). Trong công nghiệp, AA chủ yếu được điều chế bằng cách oxi hoá axetanđehit bởi không khí hoặc oxi ở 60°C với chất xúc tác $(CH_3COO)_2Mn$. Cũng có thể điều chế bằng cách oxi hoá etilen, ancol etylic, vv. Dùng làm tác nhân axetyl hoá; dùng để điều chế dược phẩm (aspirin, phenaxetin), sản xuất axeton, axetyl xenlulozơ, phẩm nhuộm tổng hợp; dùng trong công nghiệp thực phẩm, nhuộm màu và in hoa lên vải. Nồng độ giới hạn của hơi axit trong không khí là 0,005 mg/L. Dung dịch AA nồng độ trên 30% gây bỏng.

AXIT AXETYLSALIXILIC (*hoá*; A. acetylsalicylic acid; cg. aspirin), metyl este của axit salixilic. Tinh thể không màu, vị chua; t_{nc} = 135°C. Tan ít trong nước; tan nhiều trong etanol. AA được điều chế bằng cách cho axetyl clorua tác dụng với natri salixilat [phương pháp do nhà hoá học Pháp Gera (Charles Friederich Gerhardt; 1816 - 56) tìm ra lần đầu tiên năm 1853]. Dùng làm thuốc giảm đau, hạ nhiệt, chống viêm và tăng thải trừ axit uric qua nước tiểu. Dùng điều trị các chứng cảm, cúm, nhức đầu, đau răng, thấp khớp, vv. Tránh dùng đối với những người đau dạ dày do thừa axit, người bị lao hay ra nhiều mồ hôi, mẫn cảm với dẫn xuất axit salixilic. Nên thận trọng khi dùng cho phụ nữ có thai hoặc người bị hen phế quản.

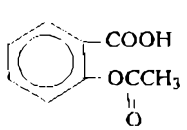

AXIT BACBITURIC (*hoá*; A. barbituric acid), $C_4H_4N_2O_3$. Tinh thể trắng, toả mùi thơm trong không khí. Bị phân huỷ khi đun nóng, t_{nc} = 245°C (kèm theo phân huỷ). Ít tan trong nước lạnh; tan nhiều trong nước nóng. Là axit mạnh hơn axit axetic, hằng số axit K_A = 0,99. 10^{-5} (25°C), chuẩn độ được bằng kiềm như là một axit đơn. Điều chế từ ure và axit malonic hoặc đietyl malonat với sự có mặt của natri ancolat. Dùng tổng hợp riboflavin, pirimiđin và axit uric. Các dẫn xuất của AB dùng làm thuốc ngủ (bacbiturat). Được dùng trong công nghiệp chất dẻo, dược phẩm.

AXIT BENZENSUNFONIC (*hoá*; A. benzene sulfonic acid), $C_6H_5SO_3H$. Tinh thể hình kim, không màu, chảy rữa trong không khí. Dễ tan trong nước, etanol; ít tan trong benzen; không tan trong ete, cacbon disunfua (CS_2); hằng số axit $K_A = 2.10^{-1}$ (25°C). Điều chế bằng cách sunfo hoá benzen bằng H_2SO_4 hoặc oleum. AB được dùng chủ yếu để điều chế phenol, đôi khi được dùng làm chất xúc tác cho quá trình ngưng tụ và trùng hợp.

AXIT BENZOIC (*hoá*; A. benzoic acid; cg. axit phenyl fomic, axit benzencacboxylic), C_6H_5COOH. Hợp chất thuộc loại axit cacboxylic thơm đơn giản nhất. Tinh thể hình kim hay hình vảy, màu trắng; t_{nc} = 121,7°C; t_s = 249°C; t_{thh} = 100°C. Tan trong dung môi hữu cơ và nước nóng. Điều chế bằng cách oxi hoá toluen bằng axit nitric hoặc axit cromic hoặc bằng oxi không khí (trong pha lỏng), đecacboxyl hoá anhiđrit phtalic trong pha khí ở 340°C với chất xúc tác ZnO. Dùng để bảo quản thực phẩm, thuốc lá, keo dính; sản xuất phẩm nhuộm, dược phẩm và chất thơm. Trong y học, dùng làm thuốc sát trùng, diệt nấm.

AXIT BÉO (*hoá*) loại hợp chất hữu cơ mạch không vòng chứa nhóm - COOH; công thức chung R - COOH (R là gốc hiđrocacbon có mạch dài); vd. axit axetic (CH_3COOH). Các AB cao thường có trong dầu mỡ dưới dạng glixerit là axit panmitic, axit stearic và axit oleic. Vì có mạch cacbon dài nên các AB cao không tan trong nước. Muối natri, kali của AB được dùng làm xà phòng.

AXIT BORIC (*sinh*; A. boric acid), H_3BO_3, bột kết tinh trắng hay hình vảy cá ánh, sờ nhờn, vị nhạt, không gây xót, tan trong nước lạnh và nước nóng, cồn, glixerin. Có tính sát trùng nhẹ. Dung dịch AB 3% trong nước cất hoặc nước sôi để nguội dùng rửa các niêm mạc để bị thương tổn như mắt, tai, miệng, bàng quang, niệu đạo, vết thương trẻ sơ sinh. Không nên dùng AB để bảo quản thực phẩm (thịt, mỡ, bơ) vì có thể gây ngộ độc.

AXIT BROMHIĐRIC (*hoá*; A. hydrobromic acid), dung dịch hiđrobromua (HBr) trong nước. Ở điều kiện thường, AB là chất khí không màu, t_{nc} = -88°C, t_s = -66,7°C, độ tan trong nước là 15 mol/L. Dung dịch nước có 46,7% HBr là hỗn hợp đẳng phí (t_s = 124°C). Là một axit mạnh, bốc khói ngoài không khí. Muối của nó là các bromua (NaBr, AgBr...). Điều chế bằng cách thuỷ phân muối bromua của photpho hoặc cho brom tác dụng trực tiếp với photpho và nước.

AXIT CACBONIC (*hoá*; A. carbonic acid), H_2CO_3. Axit rất yếu và không bền. Chỉ tồn tại trong dung dịch loãng. Khi đun nóng, bị phân huỷ một phần và khi đun sôi thì bị phân huỷ hoàn toàn thành CO_2 và H_2O. AC tạo thành khi hoà tan khí cacbonic (CO_2) vào nước; ở 0°C, 1 lít nước hoà tan được 1,7 lít CO_2. AC là điaxit nên khi tác dụng với kiềm tạo thành muối axit (vd. $NaHCO_3$, $Ca(HCO_3)_2$) và muối trung tính (vd. Na_2CO_3, $CaCO_3$).

AXIT CACBOXYLIC (*hoá, sinh*; A. carboxylic acid; cg. axit hữu cơ), loại hợp chất hữu cơ có chứa nhóm cacboxyl.

Tuỳ thuộc vào bản chất của gốc liên kết với nhóm cacboxyl, được chia thành axit không vòng (axit béo no và không no), axit vòng béo, axit vòng thơm và axit dị vòng. Tuỳ theo số nhóm

cacboxyl có trong phân tử, các AC được gọi là monoaxit, diaxit hoặc poliaxit. Nếu đưa vào phân tử axit các nhóm chức khác như - OH, - CO, - NH_2... sẽ có hiđroxiaxit, xetoaxit, aminoaxit... tương ứng. Tất cả các AC đều là axit yếu, hằng số axit trong khoảng $1,4.10^{-5}$ - 1.10^{-4} và phụ thuộc vào khả năng hút electron của gốc liên kết với nhóm cacboxyl. Các AC có ý nghĩa quan trọng trong hoá sinh: những axit có phân tử lượng thấp tham gia vào chu trình Krepxơ như axit xitric, axit succinic, axit fumaric và axit malic; những axit có phân tử lượng cao cấu tạo nên lipit như các axit béo. AC có trong mỡ, tinh dầu, máu, quả cây, vv. Axit béo ở động vật là axit no (phổ biến là axit stearic và axit panmitic). Axit béo ở thực vật thường không no (hay gặp là axit oleic). AC và dẫn xuất của chúng có rất nhiều ứng dụng trong thực tiễn.

AXIT CLOHIĐRIC (*hoá*; A. hydrochloric acid), HCl. Là dung dịch khí hiđro clorua (HCl) trong nước. Là axit mạnh. AC đặc chứa trên 35% HCl theo khối lượng (ở 20°C): chất lỏng không màu, bốc khói; khối lượng riêng 1,18 g/cm^3. Dùng trong công nghiệp cũng như trong phòng thí nghiệm, trong tổng hợp hữu cơ. Ở Việt Nam, chỉ mới sản xuất được loại AC kĩ thuật (có màu vàng nhạt do lẫn hợp chất của sắt).

AXIT CLORIC (*hoá*; A. chloric acid), $HClO_3$. Là axit mạnh, chỉ tồn tại trong dung dịch. Có tính oxi hoá mạnh; tác dụng với lưu huỳnh, photpho, asen, khí sunfurơ. Giấy, bông bốc cháy ngay khi tiếp xúc với dung dịch $HClO_3$ 40%. Trong dung dịch nước, AC mạnh tương đương với axit clohiđric. Muối quan trọng nhất của AC là kali clorat ($KClO_3$). AC rất độc.

AXIT CLORƠ (*hoá*; A. chlorous acid), $HClO_2$. Hợp chất rất không bền, chỉ tồn tại trong dung dịch loãng (ngay cả trong dung dịch này, AC cũng bị phân huỷ nhanh chóng). Dung dịch AC có độ axit trung bình. Muối của nó là clorit - bền hơn AC. Trong thực tế, thường dùng natri clorit ($NaClO_2$) để tẩy trắng vải và giấy.

AXIT D - SACARIC (*hoá*; A. saccharic acid; cg. axit 2, 3, 4, 5 - tetrahiđroxiađipic), $HOOC(CHOH)_4COOH$. Chất rắn; t_{nc} = 125 - 126°C (phân huỷ). Dễ tan trong nước, etanol, etc. Điều chế bằng cách oxi hoá đextrozơ, hexozơ. Dùng làm thuốc thử để nhận biết các mono - và polisacarit.

AXIT ĐIPHOTPHORIC (*hoá*; A. diphosphoric acid; cg. axit pirophotphoric), $H_4P_2O_7$. Là một tetraxit của photpho (V). Tinh thể không màu, t_{nc} = 61°C, tan trong nước. Mạnh hơn axit orthophotphoric. Chỉ mới biết được hai loại muối: đihiđrođiphophat (chứa anion $H_2P_2O_7^{2-}$) và điphotphat trung tính (chứa anion $P_2O_7^{4-}$).

AXIT ĐƯỜNG (*sinh*; A. sugar acid), axit được tạo thành khi oxi hoá monosacarit: oxi hoá nhóm anđehit (CHO) của monosacarit anđozơ thành nhóm cacboxyl (COOH) sẽ được axit anđonic; oxi hoá nhóm ancol bậc một (CH_2OH) đến COOH được axit uronic; khi oxi hoá cả hai nhóm, được axit anđaric. Axit uronic có vai trò sinh học quan trọng vì là hợp phần của nhiều polisacarit: axit glucuronic (từ glucozơ) là thành phần cấu tạo chủ yếu của gôm và thành tế bào; axit galacturonic (từ galactozơ) cấu tạo nên pectin. Axit ascobic (hay vitamin C) là AD quan trọng, có trong hầu hết các mô thực vật, đặc biệt ở quả cam, quýt.

AXIT FLOHIĐRIC (*hoá*; A. hydrofluoric acid), HF. Là axit tương đối yếu. Dung dịch AF trong nước là chất lỏng không màu, ăn mòn thuỷ tinh nên phải đựng trong chai nhựa, chai cao su, hoặc bình thuỷ tinh tráng parafin. Điều chế từ quặng fluorit CaF_2 với axit sunfuric đặc. Dùng để khắc chữ lên thuỷ tinh, trong sản xuất urani, vv.

AXIT FOLIC (*sinh*; A. folic acid), một trong các vitamin nhóm B. Tan trong nước. Có nhiều trong các loại rau có lá, gan và thận. Thiếu vitamin này sẽ xuất hiện triệu chứng thiếu máu. Có vai trò quan trọng trong trong trao đổi chất vì AF là một thành phần của các coenzim khác nhau, là xúc tác cho phản ứng vận chuyển và sử dụng nhóm chứa cacbon (C_1) đơn. Để có chức năng này, AF phải được khử để tạo thành axit đihiđrofolic (FH_2) hoặc axit tetrahiđrofolic (FH_4). AF quan trọng đối với sinh trưởng và sinh sản của tế bào vì nó tham gia vào quá trình tổng hợp purin nucleotit (các nguyên liệu tổng hợp axit nucleic).

AXIT FOMIC (*hoá, sinh*; A. formic acid; cg. axit metanoic), HCOOH. Hợp chất thuộc loại axit cacboxylic đơn giản nhất. Là chất đầu tiên trong dãy đồng đẳng axit béo. Chất lỏng không màu, mùi hắc, ăn da; t_s = 100,7°C; khối lượng riêng 1,2196 g/cm^3. Tan trong nước, etanol, etc. Có trong nước bọt (nọc) của kiến, ong, nhện; trong vài loại cây. Điều chế bằng cách đun kiềm nóng với cacbon monoxit ở 100 - 105°C và dưới áp suất 5 - 10 atm (CO + NaOH → HCOONa), oxi hoá metan bằng xúc tác hoặc tổng hợp trực tiếp từ cacbon monoxit và nước. Dùng làm chất cầm màu trong công nghiệp nhuộm; AF có tính kháng khuẩn nên còn được dùng trong công nghiệp đồ hộp, trong y học, vv.

AXIT FUMARIC (*sinh*; A. fumaric acid), HOOCCH = CHCOOH, dạng đồng phân "trans" của axit etilenđicacboxylic, có t_{nc} = 278°C. Tham gia nhiều quá trình trao đổi chất quan trọng. AF là sản phẩm trung gian của chu trình Krepxơ; sản phẩm phụ của chu trình ure; quá trình sinh tổng hợp adenin nucleotit.

AXIT GALIC (*hoá*; A. gallic acid; cg. axit 3, 4, 5 - trihiđroxibenzoic), $C_6H_2(OH)_3COOH$. Hợp chất hữu cơ, thường kết tinh với một phân tử nước. Tinh thể không màu, ở ngoài ánh sáng màu thẫm lại, khi đun nóng (100 - 120°C) bị mất nước và nóng chảy ở 240°C (phân huỷ). Dễ tan trong nước sôi và trong etanol; tan ít trong nước lạnh. Hằng số axit $K_A = 3,9.10^{-5}$ (ở 25°C). Có trong nhiều loại cây như chè, sồi, vv. Dùng để điều chế phẩm nhuộm, làm thuốc thử trong hoá phân tích (tạo màu xanh thẫm với $FeCl_3$).

AXIT GLIXERIC (*hoá*; A. glyceric acid; cg. axit α, β - đihiđroxipropionic; axit 2, 3 - đihiđroxipropanoic), $C_3H_6O_4$. Là một hiđroxiaxit, thường ở dạng sánh; dạng rắn (nếu thật tinh khiết), có t_{nc} = 134 - 135°C. Có hai dạng đồng phân lập thể: dạng D và dạng L. Tan trong nước, etanol và axeton; không tan trong ete.

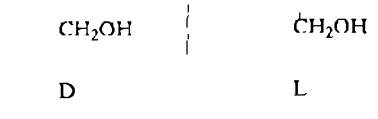

AXIT GLUTAMIC (*hoá*; A. glutamic acid; cg. axit α - aminoglutaric, axit 2 - aminopentanđioic), $HOOCCH_2CH_2CH(NH_2)COOH$. Thuộc loại axit amin có chứa một nhóm amin và hai nhóm cacboxyl. Điều chế bằng cách tổng hợp hoặc lên men gluxit.

Axit L (+) - glutamic (thường gọi axit glutamic) là những tinh thể không màu, t_{nc} = 247 - 249°C (phân huỷ), thăng hoa ở 200°C, độ quay cực riêng với tia D ở 22°C: 31°. Ít tan trong nước, etanol; không tan trong ete, axeton. Đóng vai trò quan trọng trong việc trao đổi đạm. Dùng trong y học, trong nghiên cứu sinh hoá, bổ sung vào khẩu phần thức ăn.

Axit L (+) - glutamic có vị ngọt của thịt, còn axit D (-) - glutamic không có vị đó. Mononatriglutamat

($NaOOCCH_2CH_2CH(NH_2)COOH$) dễ tan trong nước, thường gọi là mì chính (bột ngọt) được dùng làm gia vị (xt. ***Mì chính***).

AXIT HIALURONIC (*sinh*; A. hyaluronic acid), polisacarit có tính axit thuộc loại glucozaminoglican, trong phân tử có các đơn vị đisacarit lặp lại nhiều lần. AH có trong mô liên kết của động vật có xương sống, có nhiều trong thể thuỷ tinh của mắt.

AXIT HIPOCLORƠ (*hoá*; A. hypochlorous acid), HClO. Là một axit yếu, không bền, chỉ tồn tại trong dung dịch loãng. Dễ bị phân huỷ thành HCl và O_2 nên là chất oxi hoá mạnh. Muối hipoclorit cũng là chất oxi hoá mạnh, thường dùng dung dịch muối hipoclorit (vd. nước javen, clorua vôi) để tẩy trắng và sát trùng.

AXIT HUMIC (*hoá*; A. humic acid), axit hữu cơ. Là sản phẩm của sự phân huỷ các vật thể hữu cơ, thành phần không xác định. Trong phân tử AH có nhân benzen và dị vòng, nhóm OH phenol và nitơ. Có trong than bùn (khoảng 60%), trong than nâu (20 - 40%), trong đất (10%). Dùng làm chất kích thích sinh trưởng, sản xuất phân phức hợp vô cơ - hữu cơ, vv.

AXIT HỮU CƠ (*hoá*) x. ***Axit cacboxylic***.

AXIT INĐOL AXETIC (*sinh*; A. indol acetic acid; viết tắt: IAA), một auxin gặp trong tự nhiên (x. ***Auxin***).

AXIT LACTIC (*hoá, sinh*; A. lactic acid; cg. axit 2 - hiđroxipropionic), $CH_3CHOHCOOH$, kết quả của quá trình lên men lactic của vi khuẩn *Lactobacillus*, sản phẩm cuối cùng của quá trình đường phân kị khí glucozơ. Chất lỏng không màu, không mùi; khối lượng riêng 1,24 g/cm^3; t_{nc} = 18°C; t_s = 119°C/12 mm Hg. Tan trong nước, etanol, ete. Tồn tại ở hai dạng đồng phân quang học. Điều chế bằng cách lên men các chất đường. AL là sản phẩm trung gian quan trọng của quá trình trao đổi chất ở cơ thể động, thực vật và vi sinh vật. Có nhiều trong mô sinh vật, trong sữa chua, rau, muối, vv. Khi mô cơ làm việc nhiều, hàm lượng AL tăng lên rõ rệt trong cơ và máu, AL chuyển hoá thành glucozơ. Là một trong những chỉ số xác định sức chịu đựng khi lao động nặng và kéo dài của người và một số vật nuôi. AL được dùng trong tổng hợp hữu cơ; dùng để phát hiện glucozơ và pirogalol; dùng làm dược phẩm, vv.

AXIT LINOLEIC (*sinh*; A. linoleic acid, linoic acid), $CH_3(CH_2)_4CH = CHCH_2CH = CH(CH_2)_7COOH$ hay $C_{17}H_{31}COOH$. Là dịch lỏng nhớn, không màu; t_{nc} = 5 - 5,2°C. Thường gặp ở dạng glixerit trong dầu lanh, dầu bông, dầu vừng (mè) và các loại dầu thực vật khác (còn gọi là dầu không no). Ở thực vật bậc cao, AL được tổng hợp từ axit oleic. Động vật có vú không có khả năng tổng hợp AL mà phải lấy từ thức ăn.

AXIT LINOLENIC (*sinh*; A. linolenic acid), $CH_3(CH_2CH = CH_3)(CH_2)_7COOH$. Axit hữu cơ. Có trong thành phần glixerit của nhiều dầu thực vật và mỡ động vật. Trong thực vật, AL được tổng hợp từ axit oleic. AL thuộc axit béo không thay thế và phải đưa vào cơ thể qua thức ăn.

AXIT LIPOIC (*sinh*; A. lipoic acid), axit béo chứa lưu huỳnh, gặp trong nhiều nguyên liệu tự nhiên. Tan trong nước. Thành phần thiết yếu trong trao đổi chất mặc dù chỉ cần một lượng rất nhỏ. AL được xếp vào nhóm vitamin B.

AXIT MALIC (*hoá, sinh*; A. malic acid; cg. axit hiđroxisuxinic), $C_4H_6O_5$. Hợp chất thuộc loại axit đicacboxylic

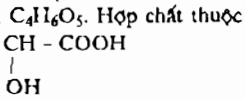

Tinh thể không màu, rất háo nước. Dễ tan trong nước và etanol. Có trong quả chua như nho, táo, mận; trong cây bông, cây thuốc lá. Có 3 dạng AM: D, L và DL. Axit D - malic (được điều chế từ axit D - tactric bằng cách khử với HI ở 130°C) là tinh thể có t_{nc} = 101°C. Dạng L tồn tại trong thiên nhiên (trái cây), kết tinh trong axeton, t_{nc} = 100°C, độ quay cực riêng với tia D ở 20°C là - 2,3° (dung môi H_2O). Dạng DL là tinh thể có t_{nc} = 131 - 132°C. Trong các quá trình sinh học, ion malat (muối của A) là một thành phần quan trọng của chu trình Krepxơ. AM được dùng trong công nghiệp thực phẩm và để tổng hợp uraxin.

AXIT MANGANIC (*hoá*; A. manganic acid), H_2MnO_4. Axit có độ mạnh trung bình, không bền, chỉ tồn tại trong dung dịch nước (màu lục); dễ chuyển thành $HMnO_4$ và MnO_2. Muối của AM là manganat, chỉ tồn tại trong dung dịch kiềm đặc.

AXIT METAPHOTPHORIC (*hoá*; A. metaphosphoric acid), HPO_3. Chất lỏng sánh, trong suốt. Có hai dạng phổ biến là axit trimetaphotphoric $(HPO_3)_3$ và axit tetrametaphotphoric $(HPO_3)_4$.

AXIT METASILIXIC (*hoá*; A. metasilicic acid), H_2SiO_3. Là điaxit, dẫn xuất của axit silixic. Không tan trong nước.

AXIT NAPHTENIC (*hoá*; A. naphthenic acid), hợp chất thuộc loại axit cacboxylic dãy vòng no, chứa những vòng 5, 6 cạnh. AN thiên nhiên là axit của dãy xiclopentan, bắt đầu là axit xiclopentyl cacboxylic và xiclopentyl axetic. Các axit cao (từ C_{13}) có thể chứa 2 hoặc nhiều vòng trong phân tử. Là dẫn xuất của naphten, có trong dầu mỏ (0,5 - 3%). Chất lỏng sánh, t_s = 214 - 300°C. Muối của AN (các naphtenat) được dùng để tẩy rửa len, làm chất tạo nhũ, để tẩm gỗ và dây cáp.

AXIT NITRIC (*hoá*; A. nitric acid), HNO_3. Chất lỏng, không màu, mùi xốc; khối lượng riêng 1,52 g/cm^3; t_{nc} = -41,5°C; t_s = 86°C. Tan trong nước theo bất kì tỉ lệ nào, loại loãng 45%, đặc trên 90%. AN bán trên thị trường là dung dịch 63 - 65%, khối lượng riêng 1,44 g/cm^3. Để trong không khí bốc khói nâu (NO_2). Axit mạnh và có tính oxi hoá mạnh, tác dụng với nhiều kim loại. Sắt và crom bị thụ động hóa trong HNO_3 do bị bao phủ bởi một lớp oxit. Trong công nghiệp, HNO_3 được sản xuất theo ba phương pháp: 1) Dùng H_2SO_4 đậm đặc đẩy HNO_3 ra khỏi muối nitrat. 2) Dùng hồ quang điện đốt không khí: $NO \rightarrow NO_2$. 3) Oxi hoá NH_3 có xúc tác. Được dùng trong công nghiệp sản xuất thuốc nhuộm, chất nổ, phân đạm, các muối nitrat, vv.

AXIT NITRƠ (*hoá*; A. nitrous acid), HNO_2. Axit yếu, không bền, chỉ tồn tại ở nhiệt độ thấp và trong dung dịch loãng; dễ bị phân huỷ. Vừa có tính oxi hoá vừa có tính khử. AN và các muối nitrit của nó (KNO_2, $NaNO_2$) được dùng rộng rãi trong công nghiệp hoá học, nhất là công nghiệp phẩm nhuộm.

AXIT NUCLEIC (*hoá*; A. nucleic acid; cg. polinucleotit), hợp chất hữu cơ cao phân tử nguồn gốc sinh vật. Đơn vị monome của AN là nucleotit, bao gồm các gốc photphat, các cacbon hiđrat (D - 2 - đeoxiribozơ hoặc D - ribozơ) với bazơ purin và bazơ pirimiđin. Có hai loại AN: axit đezoxiribonucleic (ADN) và axit ribonucleic (ARN) tuỳ thuộc vào loại cacbon hiđrat có trong axit. Phân tử khối của AN rất lớn, có thể tới hàng chục triệu. Cơ thể sống nhất thiết phải chứa hai loại axit này, riêng virut có thể chứa chỉ một trong hai loại. AN là chất quang hoạt, thực hiện các chức năng quan trọng nhất về bảo quản và truyền đạt thông tin di truyền.

Được phát hiện lần đầu tiên (1868) trong nhân tế bào (nucleus - tiếng Latinh có nghĩa là nhân). Năm 1953, hai nhà bác học Anh Oatxơn (A. Jame Dewey Watson) và Crich đã tìm được cấu trúc ADN có dạng hai chuỗi xoắn ốc quấn quanh một trục chung. Phát hiện này mở đầu cho sự phát triển của di truyền học phân tử.

AXIT OLEIC (*hoá*; A. oleic acid; cg. axit *cis* - 9 - octa - đexenoic), $CH_3(CH_2)_7CH{=}CH(CH_2)_7COOH$ hay $C_{17}H_{33}COOH$. Là axit không no. Chất lỏng dạng dầu, nhớt, không màu; t_{nc} = 13,4°C; t_s = 286°C; khối lượng riêng ở 20°C

0,891 g/cm^3; chiết suất với tia D ở 20°C: 1,4582. Không tan trong nước; tan trong etanol, ete. Hiđro hoá thành axit stearic (chất xúc tác niken). Lượng AO trong tự nhiên thường lớn hơn axit béo khác. Có trong dầu thực vật và mỡ động vật dưới dạng este hoàn toàn (triglixerit). Có thể tổng hợp AO trực tiếp từ axit stearic và sau đó có thể chuyển thành axit linoleic và linolenic dưới tác dụng của enzim. Quá trình này không xảy ra ở người và động vật nên phải lấy từ nguồn thức ăn thực vật. AO còn được dùng để điều chế xà phòng và chất hoạt động bề mặt.

AXIT OXALIC (*hoá, sinh*; A. oxalic acid), HOOC - COOH. Hợp chất thuộc loại axit đicacboxylic (điaxit hữu cơ no đơn giản nhất). Tinh thể không màu, độc. Khối lượng riêng 1,90 g/cm^3; t_{nc} = 189,5°C. Tan trong nước, etanol, ete; không tan trong benzen, clorofom, xăng. Có trong lá cây đại hoàng, gỗ chút chít và chua me đất (tên của AO bắt nguồn từ tên của cây chua me đất - *Oxalis*). Điều chế bằng cách dùng axit sunfuric để phân huỷ muối của nó. Muối được điều chế từ natri fomiat bằng cách nhiệt phân ở nhiệt độ cao hơn 360°C:

$$2HCOONa \xrightarrow{360^oC} (COONa)_2 + H_2$$

Trong công nghiệp, có thể điều chế AO từ cacbon đioxit và hiđro:

$$2CO_2 + H_2 \longrightarrow HOOC - COOH$$

AO và muối của nó (oxalat) được dùng làm thuốc cầm màu khi in hoa, làm chất tẩy màu trong công nghiệp dệt. Cũng dùng trong hoá phân tích để làm kết tủa một số kim loại (canxi, thori, đất hiếm...) và trong tổng hợp hữu cơ, vv.

AXIT OXALOAXETIC (*sinh*; A. oxaloacetic acid, OAA), $HOOCCH_2COCOOH$. Hợp chất thuộc loại axit cacboxylic tan trong nước. Về cấu trúc, có liên quan với axit fumaric và axit malic. Là thành phần của chu trình axit xitric, được tạo ra từ L - malat trong phản ứng đòi hỏi NAD và nó chính là chất cần thiết để hình thành axit xitric, trong phản ứng có sự tham gia của ion piruvat và coenzim A.

AXIT PANMITIC (*hoá*; A. palmitic acid; cg. axit hexađecanoic, axit xetylic), $CH_3(CH_2)_{14}COOH$. Hợp chất thuộc loại axit cacboxylic béo no, phân tử lớn. Tinh thể không màu, không độc; t_{nc} = 63,1°C. Tan trong etanol, ete; không tan trong nước. Có trong dầu thực vật, mỡ động vật (dưới dạng este), trong sáp và các lipit phức tạp khác (vd. photphatit). Dùng trong công nghiệp xà phòng, dầu nhờn, dầu thực phẩm.

AXIT PANTOTENIC (*sinh*; A. pantothenic acid; vitamin B), vitamin nhóm B tan trong nước, thành phần cấu tạo của coenzim A. Có trong lòng đỏ trứng, gan, thận và nấm men. Cần thiết cho một số phản ứng cơ bản trong quá trình trao đổi chất. Thiếu AP sẽ gây mệt mỏi, vận động cơ kém và bị chứng chuột rút cơ.

AXIT PECLORIC (*hoá*; A. perchloric acid), $HClO_4$. Chất lỏng không màu, rất linh động; bốc khói mạnh trong không khí, hoá rắn ở -112°C; rất dễ tan trong nước và tạo với nước những hiđrat $HClO_4.nH_2O$ (n = 1, 2 và 3). AP khan rất kém bền: bị phân huỷ dưới áp suất thường; khi đun nóng đến 100°C, thành chất lỏng màu đỏ nâu và gây nổ. Ở nhiệt độ thường, AP khan cũng phân huỷ dần, nhất là khi có lẫn tạp chất, vì vậy có thể nổ khi cất giữ. Là chất oxi hoá mạnh. Trong dung dịch nước, AP là axit mạnh nhất trong mọi axit; dung dịch loãng hầu như không có tính chất oxi hoá. AP được dùng để phân huỷ các quặng phức tạp, khi phân tích khoáng vật, làm chất xúc tác. Muối của AP là peclorat.

AXIT PEMANGANIC (*hoá*; A. permanganic acid), $HMnO_4$. Axit mạnh, không bền, chỉ tồn tại trong dung dịch nước (màu tím), nồng độ cực đại là 20%. AP và muối của nó (pemanganat) là những chất oxi hoá mạnh.

AXIT PHOTPHINIC (*hoá*; A. phosphinic acid), một dẫn xuất hữu cơ của axit hipophotphorơ có chứa gốc hoá trị một - H_2PO_2 hoặc gốc hoá trị hai = HPO_2

Vd. axit metylphotphinic $CH_3H_2PO_2$.

AXIT PHOTPHORIC (*hoá, công*; A. phosphoric acid), các oxiaxit của photpho: axit orthophotphoric (H_3PO_4) và AP ngưng tụ (axit điphotphoric, axit poliphotphoric, axit metaphotphoric và axit untraphotphoric).

Thường gọi axit orthophotphoric là AP: dạng tinh thể ngậm nước, không màu; khối lượng riêng 1,87 g/cm^3; t_{nc} = 42,35°C (dạng $H_3PO_4.H_2O$ có t_{nc} = 29,32°C); phân huỷ ở 213°C. Tan trong etanol, nước (với bất kì tỉ lệ nào). AP lưu hành ở thị trường là dung dịch nước nồng độ 85%, sánh, không màu, khối lượng riêng 1,7 g/cm^3. Khi đun nóng dần đến 260°C, axit orthophotphoric (H_3PO_4) mất bớt nước, biến thành axit điphotphoric ($H_4P_2O_7$); ở 300°C, biến thành axit metaphotphoric (HPO_3). AP là axit có độ mạnh trung bình, hằng số axit ở 25°C có các giá trị $K_1 = 7.10^{-3}$, $K_2 = 8.10^{-6}$, $K_3 = 4.10^{-13}$. Trong công nghiệp, điều chế H_3PO_4 bằng phương pháp trích li (phân huỷ quặng photphat bằng axit sunfuric) hay bằng phương pháp nhiệt (khử quặng bằng photphat đến P, oxi hoá P thành P_2O_5, hấp thụ bằng nước).

AP là bán thành phẩm trong quá trình sản xuất phân bón, dược phẩm, thức ăn gia súc; làm chất xúc tác trong tổng hợp hữu cơ, chất tẩm gỗ chống cháy, chất chống ăn mòn kim loại.

AXIT PHOTPHORƠ (*hoá*; A. phosphorous acid), H_3PO_3. Là điaxit. Có độ mạnh trung bình. Ở trạng thái khan, là chất tinh thể hấo nước, không màu; t_{nc} = 74°C; bị phân huỷ ở 200°C. Chảy rữa trong không khí. Tan trong nước, etanol hoặc ete. AP và muối của nó (photphit) được dùng làm chất khử.

AXIT PHTALIC (*hoá*; A. phtalic acid; cg. axit 1, 2 - benzendicacboxylic, axit *o* - benzendicacboxylic), $C_6H_4(COOH)_2$. Thuộc loại axit đicacboxylic thơm. Có ba đồng phân: *o* - axit phtalic, *m* - axit isophtalic và *p* - axit terephtalic. Tinh thể hình thoi không màu. Ít tan trong nước; tan trong etanol, ete. Dùng trong tổng hợp hữu cơ, điều chế chất màu, dược phẩm và cao phân tử. AP và các este của nó có nhiều công dụng. Vd. đietyl phtalat (DEP) có tác dụng chữa ghẻ, đibutyl phtalat dùng làm chất dẻo hoá.

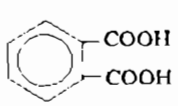

AXIT PIROPHOTPHORIC (*hoá*; A. pyrophosphoric acid) x. ***Axit điphotphoric***.

AXIT SALIXILIC (*hoá*; salicylic acid; cg. axit o-hiđroxi benzoic, *o* - cacboxylphenol), $C_6H_4(OH)COOH$. Tinh thể không màu; t_{nc} = 159°C. Dễ tan trong nước, etanol, ete. Điều chế bằng cách cacboxyl hoá phenat Na ở áp suất cao theo phản ứng Kônbơ - Smit:

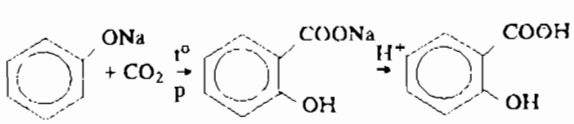

Dùng để sản xuất phẩm nhuộm, dược phẩm, chất thơm, AS có tính sát trùng, vì vậy được dùng trong y học (xoa bóp) và công nghiệp thực phẩm (đồ hộp); làm thuốc thử cho muối sắt (III), nitrat, fomanđehit và các chất hữu cơ khác.

AXIT STEARIC (*hoá*; A. stearic acid; cg. axit octadecanoic), $CH_3(CH_2)_{16}COOH$ hay $C_{17}H_{35}COOH$. Hợp chất thuộc loại axit cacboxylic béo no. Tinh thể không màu; t_{nc} = 69,6°C. Không tan trong nước, tan trong ete; ít tan trong benzen, clorofom, etanol, axit axetic. Có trong mỡ động vật, dầu thực vật dưới dạng este glixerit. AS chiếm tỉ lệ lớn trong các chất béo "cứng", là chất béo có điểm nóng chảy cao. Hỗn hợp của AS và axit panmitic là stearin. Muối kiềm của AS là chất hoạt động bề mặt (một thành phần của xà phòng).

AXIT SUCXINIC (*hoá, sinh*; A. succinic acid; cg. axit 1, 2 - etandicacboxylic, axit etilendicacboxylic), HOOC - CH_2 - CH_2 - COOH. Hợp chất thuộc loại axit đicacboxylic béo no. Tinh thể không màu; t_{nc} = 185°C. Ít tan trong nước, etanol hay ete. Hình thành trong quá trình lên men đường ở tảo, địa y, củ cải đường và nhiều thực vật khác. Có trong hổ phách, than nâu và một vài loại nhựa khác. Dẫn xuất quan trọng là sucxinimit

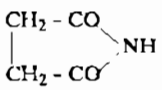

và đồng đẳng thế ở vị trí N - của nó. AS đóng vai trò quan trọng trong chu trình Krepxơ. AS được dùng tổng hợp hữu cơ, điều chế nhựa tổng hợp, vv.

AXIT SUNFONIC (*hoá*; A. sulfonic acid), R - SO_3H. Hợp chất hữu cơ chứa nhóm sunfo - SO_3H. Tinh thể hút nước, có tính axit mạnh. Dễ tan trong nước. Điều chế bằng cách sunfo hoá trực tiếp hiđrocacbon bằng axit sunfuric (H_2SO_4) đặc hoặc oleum; thuỷ phân sunfoclorua RSO_2Cl, vv. Nhóm sunfo rất dễ thay thế bằng các nhóm chức khác. Là sản phẩm trung gian quan trọng trong tổng hợp các chất tẩy rửa, phẩm nhuộm, nhựa trao đổi ion, dược phẩm.

AXIT SUNFURIC (*hoá*; A. sulfuric acid), H_2SO_4. Chất lỏng, sánh, không màu. Dung dịch 98,3% H_2SO_4 có khối lượng riêng 1,92 g/cm^3, t_s = 296,2°C. Tan trong nước theo bất kì tỉ lệ nào. Thường gặp loại dung dịch AS trong nước (98% hoặc 76% H_2SO_4). Nếu cho SO_3 hoà tan vào dung dịch H_2SO_4 đặc sẽ có oleum (xt. ***Oleum***). Dạng khan (gồm 81,63% SO_3 và 18,37% H_2O), hoá rắn ở 10,4°C; ở 30 - 40°C, bắt đầu bốc khói; trên 300°C, bị phân huỷ tạo thành SO_3. AS đặc rất háo nước. Khi hiđrat hoá, toả nhiều nhiệt nên chỉ được rót AS với lượng nhỏ và từ từ vào nước, không được làm ngược lại vì rất nguy hiểm. AS loãng có tính axit mạnh, hoà tan nhiều kim loại, AS đặc có tính oxi hoá mạnh. Trong công nghiệp, điều chế AS từ SO_2 bằng hai phương pháp: 1) Phương pháp nitro hoá (phương pháp phòng chì hoặc phương pháp tháp): $SO_2 + H_2O + NO_2 = H_2SO_4 + NO$. Tái sinh NO_2 từ NO: $2NO + O_2 = 2NO_2$. 2) Phương pháp tiếp xúc trên xúc tác vanađi pentoxit (V_2O_5): $2SO_2 + O_2 = 2SO_3$; $SO_3 + H_2O = H_2SO_4$.

Hiện nay, chủ yếu sản xuất SO_2 từ quặng pirit (FeS_2) hay đốt lưu huỳnh với không khí thành SO_2. Có thể điều chế SO_2 từ khí đihiđrosunfua (H_2S), sản phẩm của quá trình làm sạch khí lẫn H_2S, hoặc có thể dùng SO_2 trong khí thải của nhà máy luyện kim màu. Phương pháp cũ còn điều chế SO_2 bằng cách phân huỷ sunfat thiên nhiên ($FeSO_4.7H_2O$) ở nhiệt độ cao, đối khí với sự có mặt của SiO_2.

AS là nguyên liệu hàng đầu của công nghiệp hoá học, dùng để sản xuất nhiều axit khác, nhiều muối, nhiều loại phân bón; dùng trong luyện kim, lọc dầu, công nghệ ắc quy; dạng hỗn hợp sunfo - nitric (hỗn hợp với axit nitric) dùng trong sản xuất nhiều chất hữu cơ (phẩm nhuộm, thuốc nổ). Dung dịch AS đặc có tính hút nước mạnh nên được dùng trong các bình làm khô. Ở Việt Nam, trong Kháng chiến chống Pháp, một số nơi sản xuất AS quy mô nhỏ bằng phương pháp tháp, để làm nguyên liệu sản xuất axit nitric và axit clohiđric. Hiện nay, Nhà máy supe photphat Lâm Thao và một số cơ sở ở thành phố Hồ Chí Minh sản xuất theo phương pháp tiếp xúc ở quy mô lớn.

AXIT SUNFURƠ (*hoá*; A. sulfurous acid), H_2SO_3. Là điaxit yếu, phân li hai nấc, không bền, chỉ tồn tại trong dung dịch loãng. Trong dung dịch đặc, phân huỷ thành khí sunfurơ (SO_2) và nước. Có tính khử (làm mất màu dung dịch nước clo, brom, iot) nhưng khi tương tác với chất khử mạnh lại thể hiện tính oxi hoá (vd. cho dòng khí H_2S qua dung dịch AS, lưu huỳnh (S) sẽ thoát ra). AS không có ứng dụng thực tế, nhưng muối của nó được dùng nhiều trong công nghiệp phim ảnh (Na_2SO_3 và $NaHSO_3$), trong sản xuất bột giấy ($Ca(HSO_3)_2$, vv.

AXIT TACTRIC (*hoá, công*; A. tartaric acid; cg. axit 2, 3 - đihiđroxi sucxinic), $C_4H_6O_6$. Là axit hữu cơ hai chức axit. Có ba dạng đồng phân lập thể

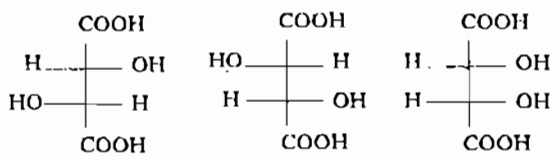

Axit D - tactric, Axit L - tactric, Axit meso - tactric

Dạng D và L là các chất quang hoạt; dạng meso không có tính quang hoạt.

Axit D - tactric: tinh thể hình kim; t_{nc} = 170°C. Tan trong axeton, ete, nước và etanol. Có trong nho và các quả cây khác. Dùng trong sản xuất đồ uống (nước chanh chai, rượu vang, vv.); dùng trong tổng hợp hữu cơ, nhuộm. Trong y học, dùng làm thuốc tẩy giun. Trong hoá phân tích, dùng để kết tủa ion K^+. Không độc.

Dạng L tìm thấy rất nhiều trong đa số trái cây, ở dạng tự do và ở dạng muối K^+, Ca^{2+} và Mg^{2+}; t_{nc} = 170°C. Dạng meso, t_{nc} = 140°C.

AXIT VÔ CƠ (*hoá*), những hợp chất vô cơ khi hoà tan trong nước bị phân li sinh ra cation H_3O^+, vd. $HCl + H_2O \longrightarrow H_3O^+ + Cl^-$; $HNO_3 + H_2O \longrightarrow H_3O^+ + NO_3^-$. Dựa theo thành phần hoá học, người ta phân biệt axit không chứa oxi (HF, HCl, vv.) và axit chứa oxi (HNO_3, H_2SO_4, vv.). Axit chứa oxi là hiđrat của oxit axit. Đa số các oxit axit tạo được oxiaxit bằng cách kết hợp trực tiếp với nước. Trong dung dịch nước, các đa axit phân li theo nhiều nấc.

$$H_3PO_4 \rightleftharpoons H_2PO_4^- + H^+$$
$$H_2PO_4^- \rightleftharpoons HPO_4^{2-} + H^+$$
$$HPO_4^{2-} \rightleftharpoons PO_4^{3-} + H^+$$

Độ mạnh của AVC phụ thuộc vào dung môi. Vd. H_3PO_4 là một axit yếu khi dung môi là nước, trở thành mạnh khi dung môi là amoniac (NH_3), vì phân li hoàn toàn trong NH_3: $H_3PO_4 + 3NH_3 \longrightarrow 3NH_4^+ + PO_4^{3-}$.

AXIT XIANHIĐRIC (*hoá*; A. cyanhydric acid), HCN. Chất khí không màu, mùi khó ngửi, rất độc, dễ hoá lỏng và rất dễ bay hơi; t_{nc} = -15°C; t_s = 25,6°C. Tan trong nước, etanol và ete. Trong dung dịch nước, AX là một axit rất yếu. Ở trạng thái khan và ở dạng dung dịch, AX chỉ bền khi có một lượng nhỏ axit vô cơ làm chất ổn định. AX đốt trong không khí, cháy, cho ngọn

lửa màu tím và tạo thành nước, khí cacbonic và nitơ. Dùng chủ yếu trong tổng hợp hữu cơ. Muối đơn giản của nó (NaCN, KCN) được dùng nhiều trong khai thác vàng, mạ điện và luyện kim, vv.

AXIT XITRIC (*hoá*; A. citric acid; cg. axit 2 - hiđroxi - 1, 2, 3 - propantricacboxylic), $HOC(CH_2COOH)_2COOH$. AX khan có t_{nc} = 153°C. Tinh thể monohiđrat ($C_6H_8O_7.H_2O$) mất một phân tử nước khi sấy ở 40 - 50°C, dễ tan trong nước (100 ml nước hoà tan 133 g AX). Dạng tinh thể ngậm một phân tử nước thường có trong dịch quả cây họ Cam quýt (*Rutaceae*), đặc biệt là chanh (chanh chứa 6 - 8% AX) và nhiều loại quả khác; cũng có trong lá bông, lá cây thuốc lào. Điều chế bằng cách lên men cacbon hiđrat. AX đóng vai trò quan trọng trong sinh học do tham gia chu trình Krepxơ. Dùng trong công nghiệp dược phẩm và thực phẩm. Muối xitrat được dùng để đóng hộp máu, làm tan sỏi thận.

AXORET (*địa lí*; Ph. Açores), quần đảo ở miền đông Đại Tây Dương, thuộc Bồ Đào Nha. Diện tích khoảng 2,3 nghìn km^2. Số dân khoảng 285 nghìn (1982). Gồm 9 đảo gốc núi lửa và vài đảo san hô. Rừng thường xanh, cây trồng cận nhiệt đới. Cảng: Pônta Đengađa (Ph. Ponta Delgada) có vị trí quan trọng về quân sự.

AXÔKA (*sử*; Ásôka, nghĩa là vô lo, kinh Phật gọi là A Dục Vương; khoảng 273 - 237 tCn.), vua Ấn Độ thuộc vương triều Môria, nhân vật nổi tiếng nhất của lịch sử Ấn Độ trong những thế kỉ trước Công nguyên. Đã chinh phục Kalinga và mở rộng lãnh thổ, thâu tóm gần toàn bộ bán đảo Inđuxtan (trừ một phần cực nam), bao gồm cả Pakixtan ngày nay. Thi hành nhiều chính sách nhằm xây dựng và củng cố nhà nước tập quyền. Lúc đầu theo đạo Ba La Môn, tính bạo ngược, giết cả anh em. Sau khi lên ngôi, thi hành các chính sách từ bi, theo đạo Phật, xây dựng rất nhiều chùa tháp, trở thành đại hộ pháp của đạo Phật, bảo vệ và thúc đẩy việc truyền bá đạo Phật ở cả trong và ngoài Ấn Độ.

AXPLUN E. G. (*kiến trúc*; Ph. Erik Gunnar Asplund; 1885 - 1940), kiến trúc sư Thuỵ Điển. Học kiến trúc ở Xtốckhôm. Từ 1913 - 14, nghiên cứu kiến trúc ở Italia và Hi Lạp. Thoạt đầu theo trường phái tân cổ điển (Nhà ngân hàng thành phố Xtốckhôm, 1924 - 27), sau đó theo chủ nghĩa công năng (toà nhà Viện vi trùng học ở Xtốckhôm, 1933 - 37). Trong các công trình của A có sự kết hợp giữa tính cân đối cổ điển trong giải pháp bố cục kiến trúc với sử dụng vật liệu xây dựng và kết cấu hiện đại.

AXUABANIPAN (*sử*; Ph. Assourbanipal; 669 - 629 ? tCn.), vua cuối cùng của đế quốc Axyri (Assyrie, Lưỡng Hà cổ đại), nổi tiếng về sức khoẻ và lòng dũng cảm, giỏi võ thuật. A đã chinh phục nhiều đất đai của Ai Cập, Babylon, Êlam (A. Elam), đưa Axyri đến chỗ cực thịnh. Lập thư viện A nổi tiếng ở Ninivơ. Thư viện có hơn 20 nghìn tấm bảng đất sét ghi bằng văn tự hình góc, gồm các sách kinh, sử, toán, ngữ pháp, sổ sách thống kê. A cho xây dựng một lâu đài tráng lệ, trang trí nhiều bức phù điêu đẹp, chạm khắc trên đá những hình người, thú vật, đặc biệt là sư tử.

Không bao lâu sau khi A chết, đế quốc Axyri sụp đổ (612 tCn.).

AXUNXIÔN (*địa lí*; TBN. Asuncion), thủ đô Cộng hoà Paragoay. Diện tích 117 km^2. Số dân 502 nghìn (1992). Công nghiệp: dệt, thực phẩm, chế biến gỗ. Cảng trên sông Paragoay (75% hàng xuất và 90% hàng nhập của cả nước chuyển qua cảng). Sân bay quốc tế. Trường đại học tổng hợp. A do thực dân Tây Ban Nha xây dựng từ 1537.

AXYL HOÁ (*hoá*), phương pháp thế hiđro của các hợp chất hữu cơ bằng gốc axyl (R. CO -) của axit cacboxylic, vd. CH_3CO - axeryl, C_6H_5CO - benzoyl. Tác nhân AH thông thường là anhiđrit axit hoặc clorua axit và cũng có thể là axit cacboxylic. Dùng phản ứng này để bảo vệ nhóm hiđroxi, nhóm amino, đặc biệt trong sản xuất các sunfanylamit, trong điều chế các clorua axit từ các axit amin hay các peptit. Cũng dùng phản ứng AH để điều chế các xeton thơm.

AXYRI (*sử*; Ph. Assyrie), quốc gia cổ đại ở thượng Lưỡng Hà. Trung tâm là thành phố Axua (Ph. Assour). Thế kỉ 18 tCn., bị Hammurabi (Hammurabi; Ph. Hammourabi) chinh phục. Sau đó, đến thế kỉ 16 - 15 tCn., bị các vua Mitani chinh phục. Giữa thế kỉ 14 tCn., A giành lại độc lập. Các vua A đã liên tiếp tiến hành chiến tranh xâm lược, lập nên đế quốc A rộng lớn, đặc biệt dưới thời trị vì của các vua Têglat Phalaza I (Ph. Teglath Phalasar I; đầu thế kỉ 11 tCn.), Têglat Phalaza II (746 - 727 tCn.) và Xacgôn II (721 - 705 tCn.). Thời Axuabanipan, đế quốc A đạt tới giai đoạn cực thịnh, có nhiều công trình kiến trúc điêu khắc bằng đá nổi tiếng ở A. Đến cuối thế kỉ 7 tCn., A bị liên minh Babylon và Mêđi tiêu diệt.

AYUN PA (*địa lí*), huyện miền núi ở phía nam tỉnh Gia Lai. Diện tích 1751 km^2, gồm 1 thị trấn (Ayun, huyện lị cách Plâyku 70 km về phía đông nam), 13 xã (Chư Mố, Ya Rbon (Rbol), Ya Tun (Tul), Ya Rtô, Ya Troc, A MRơn, Chư Răng, Pờ Tó, Ya Hiao, Ya Yeng, Ya Pia (Piar), Ya Son (Sol), Chư A Thai. Số dân 93703 (1993), gồm các dân tộc: Giarai, Êđê, Bana, Kinh, vv. Nằm ở đồng bằng bồi tích của sông Ba và sông A Yun. Địa hình bằng phẳng, độ cao trung bình 150 - 200 m. Suối chính chảy qua: Ea Thun, Re Reia (Beir), Ea Khe, Ia Son. Núi ở đông bắc và tây nam: Chư Tôryan (1331 m), Chư Rbung (719 m), Chư Pơ (731 m), Chư Pơ Ron (724 m). Trồng lúa, ngô, chè, cây dược liệu. Chăn nuôi bò, trâu. Rừng chiếm 46% diện tích, khai thác gỗ và lâm sản. Tuyến giao thông chính: quốc lộ 25. Thành lập tháng 4. 1979 do chia huyện Ayun Pa cũ thành Ayun Pa và Krông Pa.

AYUTHAYA (*sử*; Ayuthyă), vương quốc của cư dân nói tiếng Thái ở trung và hạ lưu sông Mênam (Ph. Ménam) và cũng là tên gọi một giai đoạn của lịch sử Thái Lan - giai đoạn A (1350 - 1767). Thành lập năm 1350 trên cơ sở đồng hoá cư dân cổ là người Môn và thống nhất hai tiểu quốc người Thái (theo thư tịch cổ Việt Nam thì người Xiêm và người La Hộc hợp nhất thành Xiêm La). Vua đầu tiên là Ramahipati, người Thái gọi là Pha Chau Uthong.

A tồn tại đến 1767, trải qua 33 đời vua, đã theo đuổi những chính sách nhất quán: 1) Phát triển văn hoá Thái, đạo Phật Tiểu Thừa, tiếp thu văn hoá Cămpuchia. 2) Tham gia vào việc giành ảnh hưởng ở khu vực như tranh chấp với Lan Na ở phía Bắc, với Myanma ở phía tây và đã tiến hành nhiều cuộc xâm lấn nước láng giềng Cămpuchia khiến Cămpuchia phải bỏ kinh đô Ăngko rút về phía nam Biển Hồ. 3) Giữ quan hệ mềm dẻo, thân thiện và mở cửa đối với Trung Hoa và các nước phương Tây.

A sụp đổ năm 1767 khi Myanma tấn công, đốt phá kinh đô. Sau đó được khôi phục với tên gọi là Vương quốc Xiêm.

AZANĐƠ (*địa lí*; Ph. Azande), miền đất cao ở Trung Phi, trên lãnh thổ các nước Cộng hoà Trung Phi, Zaia và Xuđan (Ph. Soudan), miền phân thuỷ giữa lưu vực sông Zaia, lưu vực các sông chảy vào hồ Sat (Ph. Tchad) và lưu vực sông Nin. Độ cao 600 - 900 m (đỉnh cao nhất 1388 m), bề mặt lượn sóng. Tên gọi này bắt nguồn từ tên bộ tộc Zandê (2,7 triệu người, 1983) sinh sống ở đây và sử dụng ngôn ngữ Zandê.

AZECBAIJAN (*địa lí*; N. Азербайджан; Cộng hoà Azecbaijan), quốc gia ở phía đông Zakapkazơ (Закавказье), tây biển Kaxpi (Каспийское море). Diện tích: 86,6 nghìn km^2. Số dân 7,4 triệu (1993), người A chiếm gần 80%, còn lại là người Acmêni (9%) và Nga (10%). Thủ đô: Baku. Có hai vùng tự trị: Nakhitrêvan (Нахичевань) và Nagoocnui Karabăc (Нагорный Карабах).

Núi chiếm 50% diện tích lãnh thổ. Phía đông bắc có dãy Đại Kapkazơ (Большой Кавказ); ở tây nam dãy Tiểu Kapkazơ (Малый Кавказ) (độ cao trung bình 2500 m); phần giữa là đồng bằng Kura - Arac (Кура - Аракс); ở đông nam có núi Talut (Талыш) và đồng bằng Lenkôran (Ленкоран). Khí hậu cận nhiệt đới, nhiệt độ trung bình tháng bảy: 5°C ở trên núi, 25 - 27°C ở đồng bằng; tháng giêng: -10°C đến -30°C. Lượng mưa trung bình năm 200 mm ở trước dãy Đại Kapkazơ, 1200 - 1700 mm ở đồng bằng Lenkôran. Sông chính: Kura (Кура) và Arac (Аракс). Thực vật: đồng cỏ khô nửa hoang mạc, đồng cỏ núi cao, rừng lá rộng trên sườn núi.

Công nghiệp điện, thuỷ điện nhiều bậc trên sông Kura. Khai thác dầu khí ở bán đảo Apsêrôn (Апшерон), lọc dầu ở Baku, luyện thép, nhôm, khai thác quặng sắt, alunit, cơ khí, điện tử, hoá dầu, phân bón, axit sunfuric, cao su nhân tạo, dệt thảm, thực phẩm. Trồng bông, ngũ cốc, khoai tây, rau quả cận nhiệt đới, chè; chăn nuôi cừu, vv.

Từ tCn., ở A đã hình thành các quốc gia cổ đại. Thế kỉ 9 - 16, trên lãnh thổ A xuất hiện các quốc gia phong kiến. Thế kỉ 11 - 14, bị Tuyếc - Xenjuc, Mông Cổ - Tacta xâm lược. Thế kỉ 16 -18, bị Iran thống trị. Là đối tượng tranh chấp giữa Iran và Thổ Nhĩ Kì. Từ những năm 1813 - 28, bắc A thuộc vào lãnh thổ nước Nga Sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười 1917, Công xã Baku ra đời. Sau khi chiến thắng quân can thiệp Anh - Thổ Nhĩ Kì, thành lập Cộng hoà Xô viết A. Từ 1936, trở thành Cộng hoà liên bang A nằm trong Liên Xô.

Hiện nay là thành viên của Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG).

AZECBAIJAN (*địa lí*), hai tỉnh phía tây bắc của Iran gồm Đông A (thủ phủ Tabri; Ph. Tabriz) số dân 1,9 triệu và Tây A (thủ phủ Ôrumiê) số dân 1,47 triệu. Tôn giáo: đạo Hồi, phái Siai.

AZIT NÊXIN (*văn*, Ph. Aziz Nesin; tên thật: Mehmet Nusret Nesin; 1915 - 95), nhà văn châm biếm Thổ Nhĩ Kì. Tốt nghiệp học viện quân sự và trường nghệ thuật, làm sĩ quan trong quân đội, bị tù đày nhiều lần vì chống chế độ. Từ 1944, thường sống lưu vong, chuyên hoạt động văn học. Tham dự nhiều hội nghị quốc tế các nhà văn châm biếm và được nhiều giải thưởng cao nhất. Truyện ngắn "Tên trộm Hãmđi biệt hiệu "con voi" đã bị bắt như thế nào" (1955) và "Bữa tiệc nhân dịp đặt cái chảo mới" được giải thưởng Canh cơ vàng năm 1956, 1957. Truyện "Nghĩa vụ đối với Tổ quốc" được giải thưởng Con nhím vàng (1966). Năm 1974 được giải Hoa sen của Hội nhà văn Á - Phi. Từ đó, truyện của AN được dịch và xuất bản ngày càng nhiều trên thế giới.

AZOTOBACTER (*sinh, nông*; *Nitrobacter*), chi vi khuẩn cố định đạm hiếu khí, sống tự do trong đất và nước. Tế bào hình bầu dục, hình cầu, được bọc trong lớp vỏ nhày, kích thước khoảng 2 x 5 μm, di động hoặc không, Gram âm, không sinh bào tử. Khi dùng 1 g đường, thường cố định được 2 mg N. Ngoài ra, còn có khả năng tổng hợp vitamin, chất sinh trưởng (loại auxi..) và một số chất chống nấm. Loại chế phẩm được dùng trong nông nghiệp - Azotobacterin. Trong điều kiện khô hạn, A tạo thành kén bào tử microcyst.

AZOTOBACTERIN (*sinh*) x. *Azotobacter*.

AZOTON (*hoá công nghiệp*; N. азотолы), tên gọi chung các arylamit của 2 - hiđroxi - 3 - naphtonic axit cũng như của o - hiđroxi cacboxylic axit thơm. Các axit loại này là dẫn xuất của cacbazon, antraxen và β - xetonaxit. A thường có dạng tinh thể, tan trong dung môi hữu cơ, trong dung dịch kiềm. Được điều chế bằng cách cho amin thơm tác dụng với cloanhiđrit - o - hiđroxiaxit hoặc với este axetoaxetat. A là thành phần của các điazaminol và rapiđazol, của thuốc nhuộm điazo (azoamin, điazol), loại thuốc nhuộm để nhuộm sợi xenlulozơ ở điều kiện lạnh.

AZÔP (*địa lí*; N. Азовское море), biển ở nam Châu Âu giáp Ukraina và Nga, nối với Biển Đen qua eo Kectren (Керченский пролив). Diện tích 39 nghìn km^2. Độ sâu trung bình 7 m, nơi sâu nhất 15 m. Có nhiều vịnh lớn: Taganrôc (Таганрогский залив), Xivat (Сиваш). Sông đổ vào A: sông Đông, Kuban (Кубань). Hằng năm đóng băng 2 - 3 tháng. Đánh cá. Nghỉ mát. Các hải cảng chính: Jđanôp (Жданов), Taganrôc (Таганрог), Âyxkơ (Ейск), Becđianxkơ (Бердянск).

AZTEC (*sử*; A. Aztecs), thổ dân ở miền trung Mêhicô (Mexico). Từ khoảng đầu Công nguyên, bộ lạc Tôntec (Toltecs) mạnh nhất trong tộc người A đã có quan hệ trao đổi văn hoá với người Maya ở phía đông. A phát triển nhanh và làm chủ toàn bộ bình nguyên Mêhicô, bắt các bộ lạc khác phải thần phục. Thế kỉ 13, quốc gia của người A trở thành một "đế quốc cổ" hùng mạnh với các thành thị như Têôtihuacan và nhất là kinh đô Tênoctitlan - nay là đô thị Mêhicô. Vua A là người được thần thánh hoá, có toàn quyền và là người chỉ huy tối cao đạo dân binh thiện chiến. Dân A làm thuỷ lợi, canh tác nông nghiệp và làm đồ gốm, tôn thờ thần Mặt Trời, thần Mưa, thần Rắn..., xây nhiều tháp và đền thờ.

Năm 1519 - 21, Cooctêzơ (TBN. Hernan Cortéz) xâm chiếm lãnh thổ và thống trị người A. Vua cuối cùng của A là Môntêzuma (Montezuma) bị bắt giết; "kho báu Môntêzuma" gồm vàng khối, các chế phẩm bằng vàng và nhiều bình ngọc bị cướp mất.

AZURIT (*địa chất*; Ph. azur - màu xanh da trời), khoáng vật cacbonat - $Cu_3(CO_3)_2(OH)_2$. Hệ đơn nghiêng. Tập hợp hạt đặc sít, tinh đám phóng tia dạng đất, dạng vỏ. Ánh thuỷ tinh. Xanh lơ, xanh lam. Độ cứng 3,5 - 4,0. Khối lượng riêng 3,8 g/cm^3. Gặp trong các đới oxi hoá mỏ đồng, thường thay thế đá cacbonat, xi măng vôi trong đá cát kết vây quanh thân quặng. Nguồn nguyên liệu quặng đồng, sản xuất bột màu xanh lơ. Gặp ở mỏ đồng Sơn Đông (Hà Bắc).

ẮC HÃM (*giao thông*), chốt liên kết giữa các thanh kéo (suốt hãm) và các đòn bẩy trong hệ thống truyền lực hãm của đầu máy toa xe. Để truyền lực từ xi lanh hãm tới guốc hãm bánh xe khi hãm, dùng một hệ thống nhiều đòn bẩy liên tiếp. Các đòn bẩy này được nối với nhau bằng các thanh kéo, chốt liên kết giữa chúng.

ẮC QUY (*hoá*), thiết bị để tích điện năng dưới dạng hoá năng (nạp điện). Khi phóng điện, hoá năng biến thành điện năng. ẮQ có thể nạp và phóng điện rất nhiều lần. Có nhiều loại ẮQ, phổ biến nhất: 1. ẮQ chì gồm hai điện cực đều bằng chì dạng lưới, nhồi đầy chì oxit (PbO), nhúng trong dung dịch axit sunfuric (H_2SO_4 22 - 28%). Ít lâu sau khi đổ H_2SO_4, PbO chuyển thành $PbSO_4$. Phản ứng hoá học xảy ra khi nạp và khi phóng điện như sau:

$$2PbSO_4 + 2H_2O \underset{\text{phóng}}{\overset{\text{nạp}}{\rightleftharpoons}} Pb + PbO_2 + 2H_2SO_4.$$

Điện thế: 2V.

2. ẮQ kiềm (ẮQ sắt - niken), một điện cực là bột sắt (Fe) ép, cực kia là niken oxit lẫn bột niken (Ni) ép, nhúng trong dung dịch kali hiđroxit (KOH 30%). Phản ứng hoá học xảy ra khi nạp và phóng:

$$Fe(OH)_2 + 2Ni(OH)_2 \underset{\text{phóng}}{\overset{\text{nạp}}{\rightleftharpoons}} Fe + Ni_2O_3 + 3H_2O.$$

Điện thế: 1,25 V

3. ẮQ khô (ẮQ bạc - kẽm) có kích thước rất nhỏ dùng trong các thiết bị bán dẫn.

ĂMPIA (*mĩ thuật*; Ph. Empire), phong cách nghệ thuật cung đình của triều đại Napôlêông đệ nhất, đỉnh cao của chủ nghĩa tân cổ điển. Thể hiện chủ yếu trong kiến trúc và trang trí nội thất, trước tiên ở Pháp, sau lan tràn khắp Châu Âu. Đầu thế kỉ 19, thịnh hành nhất ở Nga. Ă lặp lại những yếu tố của chủ nghĩa cổ điển, có từ thời cổ đại, ưa đường thẳng, chìa ô ngay ngắn, hình khối nghiêm ngặt. Vd. Cổng khải hoàn ở quảng trường Ngôi sao (Pari), do kiến trúc sư Săngranh xây dựng.

Trong nghệ thuật đồ gỗ có hai phong cách. Phong cách Ă1 (cuối thế kỉ 18 - nửa đầu thế kỉ 19) đã làm mất vẻ lãng mạn, đẹp mắt của thế kỉ 17, 18. Phong cách Ă2 (nửa sau thế kỉ 19) sao chép Ă1 của thế kỉ 19 nhưng nặng nề, rườm rà về trang trí.

ĂMPUN (*hoá*, A. ampoule), ống thuỷ tinh nhọn một hoặc hai đầu, đựng dược phẩm hay hoá chất tinh khiết, được hàn kín để bảo quản chất đựng trong đó.

ĂN ẢNH (*nhiếp ảnh*), hiện tượng xảy ra khi chụp ảnh người. Ảnh đối tượng được chụp đẹp, ưa nhìn, nét mặt để biểu hiện tình cảm hoặc có nét nổi bật. Người "ăn ảnh" khi được chụp thì bất kì ánh sáng nào, thời gian nào, cũng đều đẹp (có nghĩa giống cả hình dáng lẫn tinh thần), có khi còn đẹp hơn, sinh động hơn người thực.

ĂN CHAY (*y*), ăn các thức ăn không thuộc nguồn động vật (thịt, cá, vv.) và không có chất kích thích. Nội dung và phương thức ĂC thay đổi tuỳ theo tục lệ, tôn giáo, tuỳ theo chế độ chữa bệnh, giữ gìn sức khoẻ, vv. Có hai cách ĂC: ĂC tuyệt đối (không ăn tất cả thức ăn nguồn động vật, kể cả trứng, sữa và chế phẩm sữa, mật ong, vv.); ĂC tương đối (chấp nhận các thức ăn nguồn động vật như trứng, sữa và chế phẩm sữa, mật ong, vv.). Nhược điểm của chế độ ĂC: hàm lượng protein thấp, thiếu nhiều vitamin (vitamin nhóm B, đặc biệt vitamin B_1, vv.) làm cho hàm lượng lipit thấp, năng lượng cung cấp cho cơ thể thấp. Ở người ĂC theo chế độ lâu dài, số lượng hồng cầu và hemoglobin trong máu thấp hơn so với người bình thường. Các thức ăn thực vật có chất sợi không được tiêu hết, không được hấp thụ, làm giảm hấp thụ các chất khác. Không áp dụng chế độ ĂC trong các trường hợp bị viêm, loét ống tiêu hoá. Ưu điểm của chế độ ĂC: làm hạ colesteron trong máu, có thể dùng chữa bệnh tăng colesteron, tăng huyết áp, vữa - xơ động mạch, bệnh thận, bệnh thống phong (bệnh gut). Đối với những người cao tuổi, ĂC hai ngày trong một tháng là thích hợp (xt. ***Ăn kiêng***).

ĂN DA (*hoá*), tính chất làm bóng da của một số chất kiềm mạnh. Vd. xút ăn da (natri hiđroxit NaOH), potat ăn da (kali hiđroxit KOH). Để bảo vệ da, khi tiếp xúc với các hoá chất này cần đeo găng tay cao su.

ĂN KHỚP (*cơ*), sự tiếp xúc của cặp mặt đối tiếp trong cơ cấu bánh răng, cơ cấu xích, vv.

Trong cơ cấu đối tiếp phẳng, tiếp điểm của cặp biên dạng đối tiếp được gọi là điểm tiếp xúc. Tâm vận tốc tức thời trong chuyển động tương đối giữa hai biên dạng gọi là tâm ĂK. Các tâm tích động do tâm này vạch ra trên mặt phẳng gắn với mỗi biên dạng gọi là các đường lăn (hoặc vòng lăn khi tâm ĂK là một điểm cố định trên giá, nghĩa là khi tỉ số truyền không đổi). Góc giữa đường lăn và pháp tuyến chung của cặp biên dạng gọi là góc ĂK. Quỹ tích của điểm tiếp xúc trong mặt phẳng giá gọi là đường ĂK.

Trong thực tế, các biên dạng đối tiếp có độ dài nhất định. Khi đó với một cặp biên dạng, điểm tiếp xúc đầu tiên được gọi là điểm vào khớp, điểm tiếp xúc cuối cùng được gọi là điểm ra khớp, đoạn đường ĂK giới hạn bởi hai điểm này gọi là đoạn ĂK thực.

Quá trình ĂK sẽ không bị gián đoạn nếu luôn luôn có một hay một số cặp biên dạng đang tiếp xúc trong đoạn ĂK thực. Trên đường ĂK, khoảng cách giữa hai cặp biên dạng kế tiếp nhau gọi là bước ĂK thực. Tỉ số giữa hai cung trên đường lăn (hoặc vòng lăn) ứng với đoạn ĂK thực và bước ĂK gọi là hệ số trùng khớp của cơ cấu.

Trong trường hợp tổng quát, cặp mặt đối tiếp có thể tiếp xúc điểm hoặc tiếp xúc đường. Trường hợp tiếp xúc đường sẽ có các khái niệm tương ứng như mặt ĂK, miền ĂK thực, vv.

ĂN KIÊNG (*y*; tk. ăn khem), chế độ ăn, trong đó một hoặc nhiều thức ăn hoặc chất dinh dưỡng bị hạn chế hoặc loại bỏ hẳn tuỳ theo mục đích điều trị bệnh (x. ***Chế độ ăn bệnh lí***).

ĂN LỌC (*sinh*), một cách ăn mồi của một số động vật ở nước, đặc biệt là động vật không xương sống. Các phần tử thức ăn lơ lửng trong nước được sinh vật dùng tiêm mao tạo thành dòng nước đưa vào cơ quan tiêu hoá hoặc dòng nước tự đi qua. Các bộ phận lọc có thể thay đổi từ tiêm mao đến các tấm sừng lớn (cá voi). ĂL là một trong những cơ chế duy trì sự cân bằng sinh thái và sử dụng hợp lí các dạng sinh khối trong tự nhiên.

ĂN LỌC NHỜ TIÊM MAO (*sinh*), phương thức tiêu hoá thức ăn ở một số động vật không xương sống. Sau khi tạo ra một dòng nước chảy xoáy vào cơ thể, tiêm mao lọc lấy các thức ăn chuyển vào miệng. Đa số động vật thân mềm hai mảnh vỏ và động vật có dây sống nguyên thuỷ là động vật ĂLNTM (xt. ***Ăn lọc***).

ĂN MÒN (*hoá*), sự phá huỷ bề mặt vật thể khi tiếp xúc với môi trường. Vd. sự ĂM kim loại trong khí quyển, trong nước biển, vv.

ĂN MÒN CỦA NƯỚC (*địa chất*), tác dụng phá hoại vật liệu do phản ứng hoá học và hoá lí của nước đối với vật liệu.

Tuỳ theo dạng phản ứng, phân ra nhiều loại ăn mòn: 1) Ăn mòn rửa lũa thực chất là sự hoà tan do tính chất lưỡng cực của nước gây ra. Mỗi cực của phân tử nước có thể kéo một cực của thành phần của vật liệu hoà tan trong nước. Vd. thành phần vôi ($CaCO_3$) trong xi măng có thể hoà tan trong nước tới một giới hạn nhất định. Cho nên nước chỉ có thể ăn mòn rửa lũa bê tông chế tạo bằng xi măng khi trong nước không có hoặc có rất ít ion HCO_3^-. 2) Ăn mòn tổng axit gây ra do tính chất axit của nước. Nước có tính axit có thể ăn mòn bê tông, ăn mòn sắt thép và một số kim loại khác. 3) Ăn mòn cacbonic đối với bê tông, gây ra khi lượng khí cacbonic hoà tan trong nước vượt quá lượng cân bằng theo phản ứng:

$$CaCO_3 + CO_2 + H_2O \rightleftharpoons 2HCO_3 + Ca^{2+}$$

Đây là một phản ứng thuận nghịch: ở trạng thái cân bằng, CO_2 trong nước có một tương quan nhất định với HCO_3^- và Ca^{2+}, lượng CO_2 đó gọi là CO_2 cân bằng. Nếu trị số CO_2 vượt quá lượng cân bằng đó, phản ứng sẽ chuyển sang phải tức $CaCO_3$ (trong bê tông) bị ăn mòn. 4) Ăn mòn sunfat thực chất là sự công phá đối với bê tông, do hàm lượng ion SO^{2-} trong nước cao, có thể kết hợp với ion Ca^{2+} tạo thành thạch cao mang theo nước kết tinh ($CaSO_4.2H_2O$) lắng đọng trong các khe nứt hẹp của bê tông. Sự tăng thể tích của thạch cao kết tinh gây ra tác dụng chèn ép bê tông, gây nên sự công phá của sunfat. 5) Ăn mòn magie đối với bê tông, do hàm lượng của magie ở trong nước cao. Cơ chế ăn mòn magie như thế nào hiện nay vẫn chưa rõ.

Tuy nhiên mức độ ĂMCN (có ăn mòn hay không, ăn mòn nhiều hay ít) còn phụ thuộc vào nhiều điều kiện khác, trong đó quan trọng nhất là loại vật liệu được sử dụng, tính chất thấm nước của đất đá xung quanh vật liệu.

ĂN MÒN KIM LOẠI (*hóa*), sự phá huỷ tự phát các kim loại gây ra bởi các quá trình hoá học hoặc điện hoá học xảy ra trên bề mặt kim loại tiếp xúc với môi trường ngoài (vd. khí quyển, nước biển, môi trường phản ứng, vv.). Dạng ĂMKL phổ biến

nhất là gỉ sắt. Gỉ sắt (có thành phần $Fe_2O_3.nH_2O$) không bền và xốp nên không bảo vệ được sắt khỏi bị ăn mòn. Hằng năm khoảng 10% kim loại khai thác được bị ăn mòn, không sử dụng được. Có thể chống sự ĂMKL bằng cách sơn, tráng men, tạo màng bảo vệ, mạ một lớp kim loại khó bị ăn mòn như crom, niken hoặc bằng cách sử dụng protectơ..

ĂN MÒN KIM LOẠI DO DÒNG TẢN (*giao thông*), quá trình điện - hoá xảy ra và phá huỷ dần các bộ phận bằng sắt của công trình ngầm, nơi có dòng điện tản chạy qua (vd. có đường tàu điện bánh sắt chạy qua ở phía trên). Vị trí bị ăn mòn là nơi dòng tản chạy vào và chạy ra từ bộ phận kim loại đó, (x. ***Dòng tản***).

ĂN MÒN TỔNG AXIT (*địa chất*) x. ***Ăn mòn của nước***.

ĂN NHẠT (*y*), một chế độ ăn bệnh lí (x. ***Chế độ ăn bệnh lí***), không dùng các món ăn có nhiều natri, hạn chế đưa natri vào cơ thể. Chỉ định trong các trường hợp cần giải quyết chứng phù, giảm khối lượng máu, giảm dịch trong các khoảng kẽ gian bào. Bình thường natri được đào thải chủ yếu theo nước tiểu, một phần qua mồ hôi. Do một nguyên nhân bệnh lí nào đó (bệnh tim - mạch, suy thận, dùng dài ngày hoocmon thượng thận, chất cocticoit, vv.), natri bị giữ lại trong cơ thể, nước bị giữ lại gây phù. Chữa phù bằng cách giảm lượng natri trong thức ăn từ 4 - 6 g/ngày xuống 0,5 - 1 g/ngày, thay muối ăn bằng các muối vô cơ khác. ĂN không có nghĩa là loại hoàn toàn muối khỏi các món ăn. Để thực hiện chế độ ĂN, có thể dùng: gạo, xôi gấc, khoai tây, thịt tươi, cá, sữa, trứng, bơ, rau, quả tươi, nước quả, đường (mỗi ngày 100 - 300 g), bia, vitamin (vitamin A, phức hợp B_3, C_2, vv.), gia vị (hồ tiêu, dấm, hành tỏi, vv.) để đỡ nhạt miệng. ĂN quá kéo dài có thể gây ra tình trạng thiếu natri, rối loạn tỉnh hưng phấn thần kinh cơ, pH và áp suất thẩm thấu của máu, vv.

ĂN NHIỀU (*y*; Ph. polyphagie), tình trạng tiêu thụ thức ăn nhiều hơn mức bình thường (danh từ dân gian: háu đói, ăn không biết no, bội thực, vv.). Nguyên nhân: tăng nhu cầu dinh dưỡng (thời kì hồi phục sau ốm; vận động thể lực nặng; mắc bệnh nhiễm khuẩn, vv.); tăng tiêu hao vật chất của cơ thể (bệnh đái tháo đường, ngộ độc thyroxin, vv.); tổn thương trung tâm "no" của vùng dưới đồi hoặc liên quan đến hệ viền của vỏ não, xảy ra do tai biến mạch máu não hoặc những chấn thương tinh thần quá mạnh (triệu chứng bệnh lí: ăn vô độ).

ĂN SAM (*y*), trường hợp trẻ vừa bú sữa mẹ vừa ăn sữa bò. Có hai cách cho ĂS: cho ăn thêm sữa bò, sau mỗi lần bú mẹ (vd. trường hợp mẹ thiếu sữa, ăn bổ sung sau 6 tháng tuổi); ngoài những lần bú mẹ, cho ăn sữa bò một hoặc hai lần (trường hợp mẹ vắng nhà). ĂS thường làm cho trẻ dễ bỏ bú sữa mẹ.

ĂN UỐNG (*y*), việc tiếp nhận thức ăn qua đường miệng. Các thức ăn (đặc, lỏng, nước uống, vv.) vào trong cơ thể được tiêu hoá, hấp thụ sẽ trở thành các nguyên liệu cần thiết để cung cấp năng lượng bị tiêu hao trong quá trình hoạt động của cơ thể; tái tạo lại các phần bị phân huỷ và loại trừ khỏi cơ thể; cung cấp năng lượng cho cơ thể phát triển, tăng trưởng (trẻ em đang lớn, phụ nữ có thai phải nuôi bào thai, mẹ cho con bú, ăn già bữa sau một cơn ốm nặng, vv.). Khối lượng ăn phụ thuộc vào nhu cầu của mỗi cơ thể, thay đổi theo giới tính, tuổi, tình hình sức khoẻ, điều kiện lao động, tình hình môi trường. Không cung cấp đủ số lượng các thành phần cân đối các chất dinh dưỡng (x. ***Nhu cầu năng lượng của cơ thể***; ***Nhu cầu dinh dưỡng***), cơ thể sẽ bị thiếu dinh dưỡng (x. ***Suy dinh dưỡng***). Ăn quá thừa một hoặc nhiều chất dinh dưỡng sẽ gây ra tình trạng bệnh lí (cũng coi là suy dinh dưỡng). Muốn nâng cao hiệu quả ĂU, cần chú ý đến các yếu tố tạo ra sự thích ăn giúp tăng cường tiêu hoá: tập quán ĂU, khẩu vị, kĩ thuật nấu ăn, phương tiện và cách trình bày, thay đổi món ăn, không khí giao tiếp trong bữa ăn, môi trường ĂU, vv. ĂU là một nhu cầu vật chất nhưng cũng biểu hiện trình độ văn hoá của một dân tộc, một địa phương, một cá thể.

ĂU theo phương pháp dưỡng sinh là ăn đủ chất, đủ lượng; thức ăn phù hợp với trạng thái của cơ thể và sạch sẽ; trong khi ăn, giữ cho không khí vui vẻ, nhai kĩ, ăn vừa đủ no. ĂU để phòng bệnh: ăn kinh giới, tía tô với canh cua để phòng dị ứng do cua; uống nước khoáng theo chỉ định của thầy thuốc đối với các bệnh dạ dày, gan, mật, vv. ĂU để chữa bệnh: ăn cháo giải cảm để ra mồ hôi chữa cảm lạnh (cháo giải cảm: gừng, tía tô, hành tăm thái nhỏ, đổ nước cháo sánh đang sôi vào, trộn đều, ăn khi nóng); uống nước sắc gừng tươi hoặc một nhánh gừng tươi chiêu với nước nóng để chữa nôn hoặc ỉa chảy do lạnh, vv.

Trong những trường hợp bệnh lí không thể ăn được như không thể há mồm được (uốn ván, bệnh răng hàm mặt), không thể nuốt được (hôn mê),... người ta luồn ống thông qua mũi vào đến tận dạ dày để bơm thức ăn vào, thụt dung dịch thức ăn vào ruột già; phẫu thuật mở thông dạ dày ra ngoài bụng và qua đó đưa thức ăn vào dạ dày; truyền dung dịch các chất dinh dưỡng vào dưới da hoặc vào tĩnh mạch.

ĂN VÔ ĐỘ (*y*) x. ***Ăn nhiều***

ĂNGKA (*sử*; Ph. Angkar), tên chỉ tổ chức lãnh đạo tối cao của "Khơme đỏ". Được đài phát thanh bí mật của "Khơme đỏ" lần đầu tiên nói tới ngày 19.3.1971. A được ghi trong "Hiến pháp Cămpuchia dân chủ" với ý nghĩa thần bí, bất khả xâm phạm, quyền uy cao nhất của tập đoàn Pôn Pốt - Iêng Xary. A đã tiến hành cuộc tàn sát diệt chủng khủng khiếp ở Cămpuchia và chiến tranh biên giới với Việt Nam.

ĂNGKET (*giáo dục*; Ph. enquête; cg. phương pháp điều tra), phương pháp nghiên cứu thường dùng trong tâm lí học và xã hội học: bằng một số câu hỏi nhất loạt đưa ra trưng cầu ý kiến của một số người nào đó về một vấn đề nhất định. Tuỳ theo giai đoạn nghiên cứu có nhiều loại : Ă về vấn đề nghiên cứu, Ă thu lượm thông tin về người trả lời, Ă đánh giá một đối tượng, Ă tín nhiệm, Ă nguy trang chủ đề để kiểm tra độ thành thực của câu trả lời, vv. Nhờ Ă trong thời gian ngắn có thể thu thập được số liệu lớn, nhưng độ tin cậy không cao.

ĂNGKO (*sử, khảo cổ, mĩ thuật*; Ph. Angkor), quần thể di tích, lịch sử, văn hoá và tôn giáo của Cămpuchia ở phía tây bắc Biển Hồ, thuộc tỉnh Xiêm Riệp; kinh đô cổ của các triều vua Khơme từ thế kỉ 9 đến thế kỉ 15; được đánh giá là một kì quan thế giới

Toàn bộ Ă là một vùng đất rộng lớn (13 km x 25 km) bao gồm hơn 80 di tích được xây dựng trong khoảng thời gian từ thế kỉ 7 đến thế kỉ 8. Đó là những công trình kiến trúc bằng đá thuộc loại hình đền - núi của đạo Hinđu và đạo Phật. Nổi tiếng nhất là Ă Vat và Ă Thom

Ă Vat là khu đền tháp đạo Hinđu thờ thần Visnu, do vua Xuryavacman II cho xây dựng làm khu lăng tẩm. Khoảng từ thế kỉ 15, đã chuyển thành khu đền tháp Phật giáo. Tổng thể mặt bằng Ă Vat hình chữ nhật (1,55 km x 1,4 km), bao quanh là một hào nước rộng 190 m, chu vi 5,6 km, hai bên lát đá phiến. Phức hợp tháp ở trung tâm có nhiều bậc, bao gồm một tháp chính cao 63 m tính từ mặt đất, có 4 tháp khác chầu chung quanh nối với tháp chính bằng những đường trục vuông góc. Hành lang dài, có chạm khắc nhiều phù điêu trên đá, kể lại các sự tích trong sử thi "Mahabharata" và "Ramayana" của Ấn Độ, hình tượng các thần và các tiên nữ.

Ă Thom cách Ă Vat khoảng 2 km về phía bắc, là phức hợp kiến trúc Phật giáo Đại Thừa gồm một quần thể các đền tháp, hoàn thành dưới triều vua Jayavacman VII (1181 - 1218). Tổng thể mặt bằng hình vuông, mỗi cạnh dài hơn 3 km, có tường thành

Ăngko Vat

(cao 8 m) và hào nước (rộng 100 m) bao quanh, có 4 đường trục vuông góc, mở ra 5 cổng. Hai bên đường có nhiều dãy tượng thần khổng lồ ôm kéo rắn thần Naga, gợi lên huyền thoại "khuấy biển sữa". Bên trong, có một số công trình kiến trúc được xây dựng từ thời Ăng Vat.

Ở trung tâm Ăng Thom là khu đền tháp Bayon đồ sộ, có 2 tầng nền, tượng trưng cho núi thần Meru, bao gồm 49 tháp, tạc khắc 177 hình mặt người khổng lồ trên đá, 4 mặt nhìn ra 4 hướng, mô phỏng hình tượng Vua - Phật Jayavacman VII, mang nụ cười bí ẩn, suy tư. Hai vòng tường chạm khắc nhiều phù điêu miêu tả các sự tích thần thoại tôn giáo, sinh hoạt cung đình, chiến trận và đời sống lao động thường ngày.

Khác với Ăng Vat là kiến trúc Hinđu giáo, Ăng Thom là kiến trúc Phật giáo Đại Thừa mang tính độc đáo của thời Jayavacman VII: các mặt tháp thể hiện Phật hay chính nhà vua với nụ cười mỉm và vẻ suy tư. Cũng khác với Ăng Vat, ở đó các phù điêu chỉ thể hiện vua chúa, thần tiên, phù điêu Bayon ở Ăng Thom thể hiện cảnh đời thường, cảnh quân lính và thuỷ chiến của Jayavacman VII, cảnh sinh hoạt và lao động của dân chúng. Ngoài ra, Ăng Vat đầy màu sắc thiêng liêng, còn Ăng Thom đậm đà tính chất suy tư và gần gũi với người đời.

ĂNGTIÔSƠ *(khảo cổ;* Ph. Antioche, HL. Antiokheia), thành phố cổ ở đông nam Thổ Nhĩ Kì (Ph. Turquie, A. Turkey), do vua Xêlêucôt I xây dựng từ năm 300 tCn., là kinh đô của vương quốc Xêlêukit (tồn tại 312 - 64 tCn. ở Cận và Trung Đông). Từ sau năm 64 tCn., thuộc đế quốc La Mã; đến thế kỉ 6 - 7, thuộc đế quốc Bizanxơ; thời cổ đại và trung đại là trung tâm chính trị, thương mại, thủ công nghiệp và tôn giáo lớn. Năm 1516, bị Thổ Nhĩ Kì chiếm, đổi tên thành Antakya. Tại đây đã khai quật được nhiều di tích thời La Mã (tường thành, sân vận động, nhà tù, nhà hát, nhà thờ, di tích cảng cách thành phố 32 km).

ĂNGTOAN A. *(sân khấu;* Ph. André Antoine; 1858 - 1943), đạo diễn, diễn viên sân khấu Pháp. Sáng lập Nhà hát tự do (1887 - 94); thành lập Nhà hát A (1897 - 1906). Những năm 1906 - 14, giám đốc Nhà hát Ôđêông. Từ 1914, chuyển sang phê bình sân khấu và điện ảnh. Trong Chiến tranh thế giới I, tham gia diễn thuyết về sân khấu ở các nước Châu Âu và Châu Mĩ. Là người chủ trương chống lại lối diễn sáo mòn, rập khuôn ngự trị trên sân khấu Châu Âu cuối thế kỉ 19; khẳng định tính độc lập của đạo diễn trong nghệ thuật sân khấu. Chịu ảnh hưởng của Zôla, Ă là người đầu tiên đưa chủ nghĩa tự nhiên vào nghệ thuật sân khấu Pháp và sau đó phát triển ra toàn thế giới.

ÂM *(lí, điện tử)*, dao động cơ học lan truyền trong các môi trường khí, lỏng và rắn. Những Â có khả năng gây cảm giác cho tai người (Â nghe được) là các dao động có tần số 16 Hz - 20 kHz. Ă có tần số thấp hơn 16 Hz được gọi là hạ Â. Ă có tần số 2.10^4 - 10^9 Hz được gọi là siêu Â, còn Â có tần số 10^9 - 10^{13} Hz được gọi là thượng siêu Â.

Các đặc trưng vật lí quan trọng của Â là vận tốc Â, áp suất Â, cường độ Ă và phổ Ă. Vận tốc Â trong không khí ở 15°C là 340 m/s.

Khoa học nghiên cứu về quá trình hình thành, lan truyền và ghi nhận sóng Â được gọi là âm học (x. ***Âm học***).

ÂM *(ngôn ngữ)* x. ***Âm tố***.

ÂM BẢN *(nhiếp ảnh)* x. ***Bản âm***.

ÂM BẢN PHIM *(điện ảnh;* Ph. négatif; cg. phim nêgatip), phim sau khi lộ sáng (quay) và tráng có hình trái ngược với vật, nghĩa là những chỗ sáng trong thực tế trở thành tối và những chỗ tối trở thành sáng trên phim đen trắng và có màu đối nhau trên phim màu (lam - vàng, lục - hồng, đỏ - xanh). Từ ÂBP, in lên phim sống và sau khi tráng bản phim đã in đó, sẽ được dương bản. Ngoài âm bản hình, trong điện ảnh còn có âm bản tiếng. Từ băng tổng hợp (x. ***Hoà âm***), thông qua phương pháp ghi tiếng quang tính, sẽ được âm bản tiếng.

ÂM BẬT HƠI *(ngôn ngữ;* A. aspirate), phụ âm mà khi phát âm luồng hơi bị cản tắc lại ở một chỗ nào đó rồi bỗng bật thoát ra được. Sự bật hơi được thể hiện bằng dấu / *t'* / hoặc / h / đặt sau phụ âm. Vd. phụ âm th / *t'* / trong từ "thơ thẩn". Các phụ âm bật hơi tồn tại trong nhiều ngôn ngữ dân tộc ở Việt Nam, tạo nên thế tương liên, đối lập với các phụ âm không bật hơi. Vd. trong tiếng Mường có 3 cặp / t / - / t^h /, / p / - / p^h /, / k / - / k^h/.

ÂM BÊN *(ngôn ngữ;* A. lateral; cg. âm xát bên), phụ âm được cấu âm bằng cách nâng đầu lưỡi hay mặt lưỡi giữa tiếp sát vào răng (hay ngạc cứng) để cho không khí đi ra qua khe hẹp hình thành ở một bên (phụ âm một bên) hoặc ở hai bên lưỡi (phụ âm hai bên). Vd. phụ âm / l / (chữ viết l) trong tiếng Việt.

ÂM BIẾN *(nhạc)* 1. Âm diễn biến, có chức năng không ổn định trong quan hệ "ổn định - không ổn định" giữa các âm của một điệu thức.

2. Những âm có cao độ kế cận với các âm chính và không được công nhận là thành phần chính thức của điệu thức. Vd. trong điệu thức cung - thương - giốc - chuỷ - vũ (ứng với đồ - rê - mi - xon - la) có ÂB cung và ÂB chuỷ (ứng với si và fa).

ÂM BÌNH *(nhạc)*, âm có được sau khi đã xoá bỏ sự nâng cao hoặc hạ thấp cao độ. Kí hiệu bằng dấu bình (♮).

ÂM CHÍNH *(nhạc)* 1. Những âm đóng chức năng ổn định trong quan hệ ổn định - không ổn định giữa các âm trong một điệu thức.

2. Những âm được công nhận là thành phần chính thức của một điệu thức. Theo Phạm Đình Hổ trong sách "Vũ trung tuỳ bút", nhạc thời Hồng Đức (1470 - 97) có năm cung, bảy thanh, trong đó "năm cung" là ÂC và "hai thanh" là âm biến.

ÂM CHÍNH *(ngôn ngữ)*, yếu tố (âm) quan trọng nhất trong thành phần cấu trúc âm tiết của tiếng Việt và các ngôn ngữ cùng loại hình đơn lập. Các nguyên âm đóng vai trò âm chính làm thành đỉnh âm tiết (nên còn gọi là nguyên âm đỉnh). Âm chính là một thành phần bắt buộc của cấu trúc âm tiết tiếng Việt. Vd. trong âm tiết "học", âm chính là nguyên âm o / ɔ /. Hệ thống nguyên âm (âm chính) trong tiếng Việt gồm 11 nguyên âm đơn (9 nguyên âm dài, 2 nguyên âm ngắn) và 3 nguyên âm đôi.

Âm	Chữ
/ i /	i, y
/ e /	ê
/ ɛ /	e
/ u /	u

/ o /	ô
/ ɔ /	o
/ ɯ /	ư
/ ɤ /	ơ
/ ɤ̆ /	â
/ a /	a
/ ă /	ă
/ iɛ /	iê, ia, yê, ya
/ uo /	ua, uô
/ ɯɤ̆ /	ưa, ươ

ÂM CƠ BẢN *(ngôn ngữ*; A. fundamental tone), thuộc tính vật lí của một âm phức, được cảm thụ bằng thính giác qua những sóng dao động hình sin đơn giản. Nhiều âm được phát ra đồng thời từ một vật thể với những dao động liên tục theo chu kì đều đặn tạo nên một tiếng thanh. Những âm riêng lẻ tạo nên tiếng thanh được gọi là những âm bộ phận (partial tone). Âm bộ phận thấp nhất là ÂCB, các âm bộ phận khác gọi là những thượng âm.

ÂM CƠ BẢN *(lí)* 1. Âm có tần số thấp nhất mà vật dao động phát ra và được cảm thụ bằng thính giác qua những sóng dao động hình sin đơn giản.

2. Thành phần có tần số thấp nhất khi phân tích âm tổ hợp: vật thể với những dao động liên tục phát ra tổ hợp nhiều âm riêng lẻ trong đó ÂCB là âm có tần số thấp nhất.

ÂM CUỐI *(ngôn ngữ*; A. final sound), yếu tố (âm) ở vị trí cuối của âm tiết trong thành phần cấu trúc âm tiết của tiếng Việt và các ngôn ngữ cùng loại hình. Vd. phụ âm / t / và bán nguyên âm / i / trong từ "miệt mài". Hệ thống âm cuối của tiếng Việt gồm 6 phụ âm và 2 bán nguyên âm:

Âm	Chữ
/ p /	p
/ t /	t
/ k /	c, ch
/ m /	m
/ n /	n
/ ŋ /	ng, nh

và 2 bán nguyên âm

/ w /	u, o
/ j /	i, y

Phương thức kết thúc của các âm cuối là một tiêu chí quan trọng để phân các loại hình âm tiết của tiếng Việt.

ÂM CỮ *(nhạc)*, vị trí độ cao các âm thanh trong tác phẩm âm nhạc có quan hệ đến âm vực của giọng hát hoặc của nhạc cụ nào đó. Sự tương ứng của ÂC với chất giọng của ca sĩ trong tác phẩm thanh nhạc hoặc với tính năng của nhạc cụ trong tác phẩm khí nhạc là điều kiện để tăng tính nghệ thuật cho diễn tấu như tạo ra sự tự nhiên thoải mái, tăng vẻ đẹp của âm hưởng, vv.

ÂM DỪNG *(nhạc)*, âm đứng cuối một đoạn câu nhạc làm nhiệm vụ ngắt cấu trúc toàn bản nhạc thành những bộ phận hữu cơ. Sau ÂD, dòng nhạc vẫn đòi hỏi tiếp diễn.

ÂM DƯƠNG *(triết*, y) 1. Hai mặt đối lập bên trong mọi sự vật. Theo quan điểm triết học cổ đại Trung Quốc, vũ trụ khởi thuỷ là một khối hỗn mang, ban đầu tràn đầy cái gọi là khí thái cực. Trong khi thái cực, có sự phân hoá thành hai mặt đối lập là âm và dương. Do sự đối lập đó mà có sự vận động, khiến hình thành hai khí, khí âm và khí dương, gọi là "lưỡng nghi". Âm và dương trong lưỡng nghi không ngừng tác động lẫn nhau để thành "tứ tượng" là thái dương, thiếu dương và thái âm, thiếu âm. Tứ tượng lại thành "bát quái" là càn, khảm, cấn, chấn, tốn, li, khôn, đoài và cứ thế biến chuyển liên tục để thành vạn vật. Mọi sự vật đều bao hàm cả âm lẫn dương, nhưng do hai mặt không đồng đều, nên tuỳ theo mặt nào thắng thế mà vật đó được xếp vào loại âm hay loại dương. Vd. những cặp đối lập ÂD thường được công nhận (về trước thuộc dương, về sau thuộc âm): trời - đất, Mặt Trời - Mặt Trăng, ngày - đêm, sáng - tối, lửa - nước, nóng - lạnh, đực - cái, đông - tĩnh.

2. ÂD là nền tảng lí luận của y học cổ truyền. Dương là phần bao bọc, che chở cho Âm, tiêu biểu cho các tính chất hoạt động, hưng phấn, tích cực, tiến lên, vô hình, nóng ấm, sáng sủa; các vị trí ở ngoài, nông (biểu), ở trên, bên trái, sau lưng. Âm là nền tảng, cốt lõi của dương, tiêu biểu cho các tính chất trầm tĩnh, ức chế, tiêu cực, lùi lại, hữu hình, mát lạnh, đen tối; các vị trí ở trong, sâu (lí), ở dưới, lùi lại, bên phải, trước bụng. Các kinh mạch dương, khí, phần khí của thuốc, phần chức năng và sáu phủ (lục phủ) thuộc phạm trù dương. Các kinh mạch âm, huyết, phần vị của thuốc, phần vật chất và năm tạng (ngũ tạng) thuộc phạm trù Âm. Sức khoẻ là thành quả của việc điều hoà ÂD trong từng bộ phận và toàn bộ cơ thể; là sự thăng bằng như giữa tạng và khí huyết; sự điều hoà trong mọi hoạt động hoà nhịp với thiên nhiên; sự cân đối giữa động (làm việc) và tĩnh (nghỉ ngơi).

ÂM DƯƠNG LỊCH *(lí)*, hệ lịch có cơ sở giống như âm lịch (tháng giao hội, năm âm lịch) nhưng có cải tiến bằng cách đặt thêm tháng nhuận để năm của ÂDL không sai nhiều với chu kì khí hậu. Trung bình cứ 3 năm rồi 2 năm (tam niên nhất nhuận, ngũ niên tái nhuận) ÂDL lại có một tháng nhuận. Nhưng chính xác hơn là cứ chu kì 8 năm thì có 3 tháng nhuận (theo người Babylon), 19 năm có 7 tháng nhuận (theo Trung Quốc, cổ Hi Lạp). Năm có tháng nhuận gồm 13 tháng, có 384 - 385 ngày, được gọi là năm nhuận. Với cách đặt nhuận như vậy, cuối một chu kì tổng số ngày theo ÂDL và theo năm xuân phân xấp xỉ bằng nhau nhưng trong từng năm của chu kì thì ngày tháng vẫn sai nhau. Vì thế ÂDL vẫn không được thật đúng chu kì khí hậu như dương lịch.

Ở Việt Nam, trước kia dùng ÂDL có nguồn gốc từ Trung Quốc (thường được gọi không chính xác là âm lịch). Từ 1.1.1968, theo quyết định QĐ 121/CP/ ngày 8.8.1967 của Nhà nước, ÂDL chỉ dùng để xác định các ngày lễ truyền thống và kỉ niệm lịch sử và phải tính lại cho phù hợp với giờ chính thức của Việt Nam.

ÂM ĐẦU *(ngôn ngữ*; A. initial sound), yếu tố ở vị trí đầu của âm tiết trong thành phần cấu trúc âm tiết của tiếng Việt và các ngôn ngữ cùng loại hình. Giữ vai trò ÂD là các phụ âm. Vd. các phụ âm / h - / và / t - / trong từ "học tập". Hệ thống ÂD của ngữ âm tiếng Việt gồm 21 phụ âm (P chỉ xuất hiện trong các từ phiên tiếng nước ngoài):

Âm	Chữ
/ b /	b
/ d /	đ
/ t /	t
/ t' /	th
/ ʈ /	tr
/ c /	ch
/ k /	c, k, q
/ m /	m
/ n /	n
/ ɲ /	nh
/ ŋ /	ng, ngh
/ f /	ph
/ v /	v
/ s /	x
/ z /	d, gi
/ l /	l
/ ʂ /	s
/ ʐ /	r
/ χ /	kh

/ ɣ /	g, gh
/ h /	h

ÂM ĐẦU LƯỠI (*ngôn ngữ*; A. apical), phụ âm được cấu âm bằng đầu lưỡi tiếp xúc với phần trước của ngạc cứng, với lợi hoặc với răng. Vd. các phụ âm / n /, / t / trong từ "nối tâm". Để xác định vị trí cấu âm một cách chính xác hơn, ÂĐI. còn được chia thành những nhóm nhỏ hơn, như âm đầu lưỡi - lợi, âm đầu lưỡi - răng (x. *Âm răng*).

ÂM ĐỆM (*ngôn ngữ*; A. medial sound), yếu tố trong thành phần cấu trúc âm tiết của tiếng Việt và các ngôn ngữ cùng loại hình, có chức năng tiếp nối hay chuyển tiếp như một yếu tố đệm giữa âm đầu và âm chính. Giữ vai trò ÂĐ trong âm tiết tiếng Việt là bán nguyên âm /w /, được thể hiện bằng con chữ o hoặc u, vd. "hoa huệ". Do đặc trưng ngữ âm của bán nguyên âm / w /, âm đầu trong các âm tiết có ÂĐ đều bị môi hoá. Trong một vài ngôn ngữ dân tộc ở Việt Nam, giữ vai trò ÂĐ của âm tiết còn có bán nguyên âm / j /.

ÂM ĐIỆU (*nhạc*) 1. Đặc điểm trong cách diễn đạt âm nhạc thông qua biểu cảm, xử lí câu cú, sắc thái, vv. 2. Tổ hợp bé nhất gồm một số âm thanh (thường là rất ít) có ý nghĩa diễn cảm tương đối độc lập.

ÂM ĐIỆU (*ngôn ngữ*; A. melody), sự chuyển điệu hay sự diễn biến của cao độ âm thanh trong lời nói, được thực hiện theo trạng thái căng chùng của dây thanh ở mức độ khác nhau. AĐ là một trong những nhân tố quan trọng tạo nên phương tiện biểu cảm của lời nói trong giao tiếp xã hội.

ÂM GIAI (*nhạc*) x. *Gam*.

ÂM GỐC LƯỠI (*ngôn ngữ*; A. back), phụ âm được cấu âm với sự tham gia tích cực của vùng gốc lưỡi (lưỡi sau). Vd. các phụ âm / k / (chữ viết k), / ɣ / (chữ viết g) trong từ "kêu gọi".

ÂM HỌC (*lí, y, sinh, thông tin*; cg. âm thanh học), theo nghĩa rộng, ÂH là một ngành của vật lí học nghiên cứu các sóng đàn hồi (quá trình hình thành, lan truyền và ghi nhận sóng âm) từ tần số thấp đến tần số cao (10^{12} - 10^{13} Hz). Theo nghĩa hẹp, ÂH là khoa học nghiên cứu về âm thanh. ÂH đại cương và ÂH lí thuyết chuyên nghiên cứu quy luật phát và lan truyền sóng đàn hồi trong các môi trường khác nhau, tương tác giữa sóng đàn hồi với môi trường. ÂH được chia thành nhiều chuyên ngành hẹp như điện ÂH (điện thanh học), thuỷ ÂH, ÂH khí quyển, ÂH kiến trúc, nhạc ÂH, vật lí và kĩ thuật siêu âm. Trong y học, ÂH nghiên cứu về các lĩnh vực: nghe, các dạng rối loạn thính giác, rối loạn về giọng nói, vv. Trong sinh học, ÂH nghiên cứu các rung động nhận biết được bằng cơ quan thính giác.

ÂM HỌC BIỂN (*địa lí*), môn học nghiên cứu sự truyền các dao động âm trong nước biển. Ở đây âm truyền nhanh hơn trong không khí khoảng 4,4 lần. Sự truyền âm này phụ thuộc chủ yếu vào sự phân bố nhiệt độ, độ muối, sự thay đổi áp suất, độ sâu của biển, tính chất đất đáy biển, trạng thái mặt biển, độ vẩn đục của nước do các tạp chất hữu cơ, vô cơ hoà tan tạo ra. Sự truyền âm trong nước biển tuân theo các quy luật về hấp thụ, tán xạ, khúc xạ. ÂHB có nhiều ứng dụng quan trọng: các máy thuỷ âm, đo sâu, thăm dò các lớp đất đáy biển, các đàn cá, liên lạc dưới nước, vv.

ÂM HỌC CÁ (*nông*), bộ môn thuỷ âm sinh học nghiên cứu khả năng phát, thu, phân tích, xử lí các tín hiệu âm thanh của cá và khả năng ứng dụng các tín hiệu ấy. Hàng nghìn loài cá (thuộc trên 40 họ) có khả năng thu và phát âm, trong khoảng tần số từ 20 - 50 Hz đến 10 - 12 kHz. Cá phát âm nhờ dao động của các bộ phận vây, bong bóng, vv., dưới tác động của các xung thần kinh truyền đến các cơ quan đặc biệt. Nhiều loài cá có dạng âm tương đối cố định, có thể dùng làm tiêu chuẩn sinh học đoán định loài cá và tuổi đàn cá. Cá heo, cá voi... là đối tượng đang được nghiên cứu nhiều nhất, có hệ thống tín hiệu và thông tin khá phát triển. ÂHC có triển vọng được ứng dụng trong ngành thuỷ sản (phát hiện và đoán tuổi các đàn cá, tập trung chúng vào một khu vực, xua đuổi cá dữ, điều chỉnh mật độ cá, hướng dẫn cá di chuyển).

ÂM HỌC KIẾN TRÚC (*kiến trúc*), môn ứng dụng khoa vật lí để nghiên cứu tác động của âm thanh đến môi trường kiến trúc, từ đó đề ra các giải pháp kiến trúc trong và ngoài nhà (nội ngoại thất) để đảm bảo sự nghe đều, nghe rõ, tránh ồn, vv.

1. Để chống ồn, ÂHKT đề ra các công thức tính toán, cấu tạo chi tiết sàn, tường, cửa, sự che chắn bằng hàng cây, tường ngăn, vv.

2. Để bảo đảm nghe đều, nghe rõ trong lớp học, phòng khán giả, người ta lựa chọn hình dáng nhà theo mặt cắt đứng, cắt ngang để tìm cách phân bố đều sự phản xạ của các nguồn sinh âm đã chọn. Ngoài ra, cần lựa chọn vật liệu ốp trong nhà với các hệ số hút âm khác nhau; căn cứ vào khối tích phòng, có thể tách ra giá trị âm hưởng (còn gọi là thời gian âm vang thích hợp).

3. Các phòng phát thanh, thu băng, cần được thiết kế đặc biệt, đảm bảo cách âm tuyệt đối với bên ngoài, trường âm trong phòng đều, âm sắc thực. Đây là kĩ thuật trang âm đặc biệt.

ÂM HỌNG (*ngôn ngữ*; A. pharyngeal; cg. âm yết hầu), phụ âm xát được cấu tạo trong khoang yết hầu (họng), luồng không khí phát âm đi ra một cách tự do và cọ xát vào vách hầu. Vd. phụ âm /h/ chữ viết h của tiếng Việt trong các từ "hoa hồng", "hai", "hay", vv.

ÂM HỮU THANH (*ngôn ngữ*; A. voiced sound), phụ âm được cấu tạo có kèm theo một sự rung động của dây thanh, tức có sự tham gia của tiếng thanh. Vd. các phụ âm / b /, / đ /, / v /, / n / (chữ viết b, đ, v, n), vv. của tiếng Việt.

ÂM KẾT (*nhạc*), âm cuối cùng của một cấu trúc âm nhạc (một bài hát, một bản nhạc). ÂK đánh dấu sự trọn vẹn của mạch lôgic trong sự phát triển toàn bộ cấu trúc âm nhạc.

ÂM KHU (*nhạc*) x. *Khoảng âm*.

ÂM LỊCH (*lí*; cg. lịch trăng), hệ lịch lấy cơ sở là tháng giao hội. Mỗi tháng ÂL có 29 ngày (tháng thiếu) hoặc 30 ngày (tháng đủ), sắp xếp sao cho ngày đầu tháng bao giờ cũng trùng với ngày không trăng. Năm ÂL gồm 12 tháng, dài 354 - 355 ngày. So với chu kì khí hậu, năm ÂL hụt khoảng 11 ngày, vì vậy ngày tháng ÂL không trùng hợp với các mùa và khí hậu. Hiện nay chỉ một vài nước Hồi giáo còn dùng lịch này (xt. *Âm dương lịch*).

ÂM LỢI (*ngôn ngữ*; A. alveolar sound), phụ âm có vị trí cấu âm ở lợi của răng hàm trên, thường phát âm bằng cách chạm hoặc ép sát đầu lưỡi vào lợi. Vd. các âm / t /, / d / của tiếng Anh.

ÂM LUẬT (*văn*), quy luật phối hợp thanh âm trong thơ văn. Tuỳ theo thể thơ, thể văn, ÂL có cách thức phối hợp thanh âm riêng, tạo nên nét độc đáo của tác phẩm. Đặc biệt, thơ ca Việt Nam rất coi trọng ÂL; mỗi âm, vần bằng hay trắc đều phải đặt đúng chỗ.

ÂM LƯỢNG (*lí, ngôn ngữ, nhạc*), đại lượng đo độ mạnh của âm thanh qua cảm giác của tai (sự cảm thụ chủ quan), phụ thuộc vào cường độ và tần số của âm. Nếu tần số không đổi, ÂL tăng theo cường độ của âm. Với cùng một cường độ thì ÂL lớn nhất trong dải tần số 700 - 6000 Hz. Đơn vị ÂL là phôn, khi âm là đơn thanh thì phôn trùng với đexiben. Trong âm nhạc, ÂL là một trong những đặc tính của nhạc thanh và không được ghi tuyệt đối bằng đơn vị đexiben mà ghi tương đối bằng chữ Italia (viết đủ hoặc viết tắt) có ý nghĩa định tính (piano hay p - ÂL nhỏ, forte hay f - ÂL to, vv.). Trong ngôn ngữ học, ÂL (A. loudness)

là cường độ của âm xét từ góc độ của sự cảm thụ chủ quan. Về khách quan, ÂL phụ thuộc vào mức độ dồn nén của luồng hơi khi phát âm.

ÂM LƯỚT (*ngôn ngữ*; A. glide sound), âm ngắn không trọn vẹn (chưa ổn định về phẩm chất) xuất hiện ở giai đoạn chuyển tiếp từ sự cấu âm của một âm trọn vẹn này sang sự cấu âm của một âm trọn vẹn khác, do khe thanh vẫn còn mở trong khi các cơ quan phát âm bắt đầu chuyển sang tư thế phát âm mới. ÂL rất quan trọng đối với sự xác định các âm vị.

ÂM MẠC (*ngôn ngữ*; A. velar) x. *Âm ngạc sau.*

ÂM MẠC HOÁ (*ngôn ngữ*; A. velarized), âm tố của lời nói hình thành do hiện tượng mạc hoá, tức hiện tượng nâng mặt lưỡi lên áp vào mạc được thống nhất với cấu âm cơ bản (x. ***Mạc hoá***). Vd. trong các từ tiếng Đức, âm / n / đều bị mạc hoá nếu đứng trước phụ âm mạc / k /, tức là / n >ŋ /:

Dank (daŋk) (sự cảm ơn).

Link (liŋk) (bên trái).

ÂM MẶT LƯỠI (*ngôn ngữ*; A. dorsal), phụ âm được cấu âm bằng cách nâng lưỡi lên và đẩy mặt lưỡi tiếp giáp với vòm miệng. Tuỳ theo vị trí luồng hơi bị cản trở ÂML còn được phân ra: ÂML trước, ÂML giữa, ÂML sau (âm gốc lưỡi). Vd. các phụ âm / ɲ / (chữ viết nh), / c / (chữ viết ch) trong từ "nhanh chóng" là những phụ ÂML giữa.

ÂM MÔI (*ngôn ngữ*; A. labial), âm được cấu âm với sự tham gia của môi. Vd. các nguyên âm tròn môi /u/ (chữ viết u), / o / (chữ viết ô), / ɔ / (chữ viết o) và các phụ âm / p / (chữ viết p), / b / (chữ viết b), / m / (chữ viết m) trong tiếng Việt.

ÂM MÔI – MÔI (*ngôn ngữ*; A. bilabial), phụ âm được cấu âm với sự tham gia tích cực của môi trên và môi dưới. Vd. các phụ âm /b/ (chữ viết b), /p/ (chữ viết p), /m/ (chữ viết m) trong các từ "ba ba", "pôpolin", "mơ màng".

ÂM MÔI – RĂNG (*ngôn ngữ*; A. labiodental), phụ âm được cấu âm bằng sự tiếp xúc của môi dưới với các răng của hàm trên để luồng không khí đi ra cọ xát qua khe hẹp giữa môi và răng, ÂMR là những *âm xát*. Vd. các phụ âm / v / (chữ viết v), / f / (chữ viết ph) trong từ "văn phong".

ÂM MÔI – VÒM MỀM (*ngôn ngữ*; cg. âm môi – mạc; A. labio – velar), phụ âm được cấu tạo bằng cách đồng thời nâng cao phần sau của mặt lưỡi đến vòm mềm và làm tròn môi, tức là kết hợp sự cấu âm mặt lưỡi sau – vòm mềm với môi hoá. Vd. các phụ âm cuối / η^{m} / (chữ viết – ng), / k^{p} / (chữ viết – c) của các âm tiết có vần *ung – úc, ông – ốc. ong – óc* trong tiếng Việt.

ÂM MŨI (*ngôn ngữ*; A. nasal), âm mà khi cấu âm vòm mềm được hạ xuống làm cho luồng không khí đi ra, một phần hay toàn bộ qua khoang mũi. Vd. các phụ âm /m/ (chữ viết m) và /n/ (chữ viết n) trong "mon men", / n / trong "non nớt", / ɲ / (chữ viết nh) trong "nhí nhảnh", / ŋ / (chữ viết ng) trong "ngọt ngào". Ở một số ngôn ngữ, như tiếng Pháp, còn có các nguyên âm mũi.

ÂM NGẠC GIỮA (*ngôn ngữ*; A. mediopalatal), phụ âm được cấu tạo bằng cách nâng lưỡi lên để mặt lưỡi tiếp giáp với ngạc giữa và tạo nên sự cản tắc luồng hơi ở đó. Vd. / ɲ / (chữ viết nh), / c / (chữ viết ch) trong "nhà", "chơi" là những phụ âm ngạc giữa.

ÂM NGẠC HOÁ (*ngôn ngữ*; A. palatalized), phụ âm được tạo nên do hiện tượng ngạc hoá thống nhất với cấu âm cơ bản. Vd. trong tiếng Nga, các phụ âm mềm đều là những ÂNH, như âm / t' / trong từ "тётя" (thím), âm / d' / trong từ "дядя" (bác), vv.

ÂM NGẠC SAU (*ngôn ngữ*; A. velar, postpalatal), phụ âm được cấu tạo bằng cách nâng lưỡi lên để phần sau mặt lưỡi tiếp xúc với ngạc sau (ngạc mềm) và tạo nên chỗ cản tắc luồng hơi ở đó, vd. trong tiếng Việt, các âm / k / (chữ viết c), / ŋ / (chữ viết ng) trong "các ngài" là những phụ âm ngạc sau.

ÂM NGẠC TRƯỚC (*ngôn ngữ*; A. prepalatal), phụ âm được cấu tạo bằng cách nâng lưỡi lên để phần trước mặt lưỡi tiếp giáp với ngạc trước và tạo nên sự cản tắc luồng hơi ở đó. Ở Việt Nam, trong tiếng Pu Péo có loại phụ âm này.

ÂM NHẠC (*nhạc*), loại hình nghệ thuật dùng âm thanh và nhịp điệu để diễn tả tư tưởng, tình cảm của con người. Căn cứ vào đặc trưng của quá trình sáng tạo, biểu diễn và tiếp thu, có thể chia thành ÂN chuyên nghiệp và ÂN dân gian. Căn cứ vào các phương tiện diễn tả nghệ thuật có thể chia thành ÂN có lời (cg là nhạc hát) và ÂN không lời (nhạc dân hay khí nhạc). Có loại ÂN chuyên nghiệp do các nghệ sĩ chuyên nghiệp sáng tác và biểu diễn; có loại ÂN dân gian do nhân dân lao động sáng tác và biểu diễn, một bộ phận quan trọng của ÂN dân tộc, ÂN dân gian còn bao gồm ÂN sinh hoạt, ÂN tế lễ.

ÂM NHẠC CUNG ĐÌNH (*nhạc*), loại âm nhạc chuyên nghiệp được sáng tác và trình diễn trong cung đình, phục vụ cho vua chúa và tầng lớp quý tộc. Ở Việt Nam, ÂNCD hình thành vào thời Lý – Trần và hoàn thiện vào đời Lê. Đời Hồng Đức nhà Lê (1470 – 97) tổ chức ÂNCD có: "... Bộ Dồng văn thì chuyên tập âm luật để hoà nhạc, bộ Nhã nhạc thì chuyên chuộng về nhân thanh, trọng về tiếng hát, đều thuộc về quan thái thường trông coi cả".

ÂM NHẠC DÂN TỘC (*nhạc*) 1. Chỉ kho tàng âm nhạc được tạo nên trong quá trình lịch sử của một dân tộc. ÂNDT gồm hai dòng chính: âm nhạc dân gian và âm nhạc chuyên nghiệp. 2. ÂNDT còn được dùng để chỉ âm nhạc của các dân tộc ít người, vd. ÂNDT Mường, ÂNDT Bana.

ÂM NHẠC ĐIỆN ẢNH (*nhạc*), phần âm nhạc (khí nhạc và thanh nhạc) viết cho các loại phim truyện, phim tài liệu thời sự, khoa học, hoạt hình, vv. Đặc biệt đối với phim truyện, ÂNĐA giữ một vai trò hết sức quan trọng, không đơn thuần chỉ làm chức năng minh hoạ mà còn gắn liền hữu cơ với nội dung kịch bản, gây thêm xúc động và làm nổi bật những tình huống kịch tính, những xung đột tình cảm, những tâm trạng đa dạng của nhân vật. Trong ÂNĐA, ca khúc cũng thường được sử dụng và đem lại hiệu quả nghệ thuật cao. Trong lịch sử âm nhạc đã có nhiều ÂNĐA trở thành những tác phẩm ÂNĐA nổi tiếng được phổ cập rộng rãi. ÂNĐA ở Việt Nam xuất hiện cùng với sự ra đời của nghệ thuật điện ảnh Việt Nam.

ÂM NHẠC ĐIỆN TỬ (*nhạc, điện tử*), âm nhạc được tạo ra bằng âm thanh các thiết bị điện tử, đặc biệt là các thiết bị tổng hợp và xử lí âm thanh. Nhờ các thiết bị này, có thể tạo ra các hiệu ứng âm thanh đặc biệt dùng để làm các kĩ xảo âm thanh trên sân khấu hoặc trong phim ảnh. Sự phát triển âm nhạc điện tử gắn liền với kĩ xảo ghi âm và ứng dụng băng từ. Phòng thực nghiệm âm nhạc điện tử sớm nhất bắt đầu từ những năm 1950 – 51. Nhạc sĩ Đức Aimet (Eimert) lập phòng thí nghiệm âm nhạc điện tử và chính thức công bố kết quả năm 1951. Sau đó các nước ở Tây Âu phát triển hoàn thiện dần. Sự xuất hiện của ÂNĐT là một sự kiện quan trọng trong lịch sử âm nhạc.

ÂM NHẠC GIAO HƯỞNG (*nhạc*), âm nhạc dành cho sự diễn tấu bằng dàn nhạc giao hưởng, một lĩnh vực phong phú và đáng kể nhất của nghệ thuật khí nhạc bao trùm các tác phẩm đồ sộ gồm nhiều phần, nhiều chương với nội dung tư tưởng tình cảm phức tạp, cũng như các tiểu phẩm nhẹ nhàng mang tính phổ biến rộng rãi. Trên thực tế, sự trình diễn âm nhạc bằng những nhóm nhạc cụ lớn (dàn nhạc) đã có từ lâu, song chỉ từ thời kì Phục hưng trở đi hoà tấu khí nhạc mới được coi ngang hàng với thanh nhạc và trở thành một phong cách trình diễn

khí nhạc có tính đặc thù riêng biệt. Những thể loại khí nhạc thế kỉ 17, nửa thế kỉ 18 là các tổ khúc nhạc múa, công xectô viết cho toàn dàn nhạc, sau đó cho độc tấu và dàn nhạc, các uvectuya trích từ các vở ôpêra. ÂNGH bắt đầu phát triển mạnh từ khi xuất hiện thể loại giao hưởng (Ph. symphonie) và sự hình thành của dàn nhạc giao hưởng cổ điển. Những nguyên lí của ÂNGH được các nhà soạn nhạc lớn như Haydơn, Môza và nhất là Bêthôven khẳng định từ trong các bản giao hưởng, uvectuya, công xectô của mình, đã vạch ra những đặc điểm cơ bản của nền ÂNGH cổ điển. Từ thế kỉ 19 dàn nhạc giao hưởng được mở rộng nhờ sự tăng cường số lượng và cải tiến các nhạc cụ bên cạnh sự bổ sung các chủng loại mới vào dàn nhạc. Ngoài ra, ÂNGH còn được kết hợp với hợp xướng, từ đó vai trò của dàn nhạc trong các tác phẩm dàn nhạc - hợp xướng càng trở nên quan trọng.

Các thể loại của ÂNGH ngày càng trở nên đa dạng. Ngoài các thứ kể trên, còn có giao hưởng thơ, tổ khúc giao hưởng có chương trình, phantazi, caprixiô, xkecxô, divectixômăng, xêrênada, nôctuyêc, các loại vũ khúc và các tiểu phẩm khác... Trong chương trình tiết mục biểu diễn của ÂNGH còn có tác phẩm trích từ các nhạc kịch, balê, nhạc sân khấu và điện ảnh. ÂNGH có nhiều trường phái dân tộc khác nhau, từ đó nổi lên các nhà soạn nhạc lớn thuộc tầm cỡ thế giới. ÂNGH Việt nam được hình thành và phát triển từ đầu thập kỉ 60.

ÂM NHẠC HỌC *(nhạc)*, khoa học nghiên cứu về âm nhạc. ÂNH bao gồm: các bộ môn như lí thuyết âm nhạc, nhạc cụ học, âm học âm nhạc, âm nhạc dân tộc, tâm lí âm nhạc, lịch sử âm nhạc; các bộ môn rộng như thẩm mĩ âm nhạc, phê bình âm nhạc, vv. Mỗi bộ môn trên còn có các ngành hẹp, vd. lí thuyết âm nhạc gồm nhạc lí cơ bản, hoà âm, phức điệu, phối khí, phân tích tác phẩm, vv. (x. ***Lí thuyết âm nhạc***).

ÂM NHẠC SINH HOẠT *(nhạc)*, thể loại âm nhạc dân gian dùng trong sinh hoạt hằng ngày: hát ru, hát giao duyên, hát đồng dao, vv. ÂNSH còn bao gồm cả những thể loại âm nhạc dùng trong sinh hoạt như hát đám cưới, hát chúc thọ, hát mừng nhà mới, vv.

ÂM NHẠC THÍNH PHÒNG *(nhạc)*, loại khí nhạc hoặc thanh nhạc dành cho số lượng nhỏ người biểu diễn (đuyô - bè đôi, triô - bè ba, vv. các tốp tấu, vv) cũng như những tiểu phẩm nhạc dùng cho sôlô (đơn ca, độc tấu), không thuộc vào thể loại hoà tấu dàn nhạc quy mô. ÂNTP là một trong những hình thức biểu diễn phổ cập.

ÂM NHẠC TÔN GIÁO *(nhạc)*, thể loại âm nhạc được sáng tác để trình diễn trong nhà thờ, nhà chùa, trong các lễ cầu nguyện, tế lễ, đám rước của các tôn giáo như Thiên Chúa giáo, Phật giáo, Hồi giáo, Ấn Độ giáo và các loại tín ngưỡng khác. Ở Việt Nam, điều đáng chú ý là trong âm nhạc của các tôn giáo có nguồn gốc ngoại lai thường mang những ảnh hưởng rõ nét của âm nhạc dân gian các tộc người Việt Nam.

ÂM NỔ *(ngôn ngữ*; A. occlusive, plosive), phụ âm được phát ra theo phương thức cấu âm tắc - nổ. Cơ quan cấu âm hình thành một chỗ tắc, khi luồng không khí đi ra làm bật chỗ tắc và tạo nên một ÂN. Vd. phụ âm đầu / t - / (chữ viết t), / đ - / (chữ viết đ), / k - / (chữ viết c, k, q) của tiếng Việt (trong "ta", "đa", "ca") là những ÂN.

ÂM NƯỚC *(ngôn ngữ*; cg. âm lỏng; A. liquid consonant), tên gọi các âm đầu lưỡi thuần thanh như / l / (chữ viết l) trong từ "long lanh" và / r / (chữ viết r) trong các từ "radiô", "rada".

ÂM ỒN *(ngôn ngữ*; A. noise, breath consonant), phụ âm được đặc trưng bằng hiệu quả âm học của sự cấu âm trong đó tiếng ồn hay tạp âm chiếm ưu thế rõ rệt: Vd. các phụ âm / f /, / b /, / t / (chữ viết ph, b, t) là những phụ âm ồn trong tiếng Việt. Các phụ âm vô thanh và các phụ âm hữu thanh thường được xem là những nhóm nhỏ thuộc nhóm phụ âm ồn, đối lập với nhóm phụ âm vang (x. ***Âm vang***).

ÂM PHỔ *(ngôn ngữ)* x. ***Phổ âm***.

ÂM PHỦ *(dân tộc*; cg. âm ti), theo tín ngưỡng dân gian và tôn giáo, âm phủ là cõi âm, nơi linh hồn người chết ở (đối lập với dương gian). Con người sau khi chết hồn lìa khỏi xác, biến thành ma về ở dưới ÂP. Tuy ÂP và dương gian cách biệt nhưng những vong hồn vẫn thường có quan hệ mật thiết với những người đang sống. Do đó phải thờ phụng người chết như người sống. Những vong hồn không có người cúng lễ (cô hồn) phần nhiều trở thành ác quỷ . Theo Phật giáo, những cô hồn này bị giam ở địa ngục, hàng năm đến ngày rằm tháng bảy (âm lịch) mới được tha tội, gọi là ngày xá tội vong nhân. Ở dưới ÂP có người cai quản (Diêm Vương), có địa ngục (thập điện Diêm Vương, hoả ngục), có quỷ sứ, có sự trừng trị những hồn ma đã làm nhiều điều ác khi còn sống ở dương gian.

ÂM QUẶT LƯỠI *(ngôn ngữ*; A. retroflex consonant), âm được cấu âm bằng cách nâng đầu lưỡi đến tận đỉnh cao của ngạc cứng. Trong tiếng Việt, âm đầu / -ʈ /, / -ʂ /, / -ʐ / (chữ viết: tr, s, r) là 3 phụ âm quặt lưỡi, vd. "Trăng rất sáng". Ba phụ âm quặt lưỡi nói trên là những phụ âm đặc trưng của phương ngữ miền Trung và miền Nam. Những người nói phương ngữ miền Bắc, trong thực tế phát âm bình thường, không thể hiện được ba phụ âm này.

ÂM RĂNG *(ngôn ngữ*; A. dental), phụ âm được cấu tạo bằng sự tiếp xúc giữa đầu lưỡi với mặt sau của răng cửa trên. Các âm đầu / t- /, / đ_/, / n- /, / l- /, / s- /, / z-/ (chữ viết t, đ, n, l, x, d) của tiếng Việt là những ÂR.

ÂM RĂNG - VÀNH LƯỠI TRƯỚC *(ngôn ngữ*; A. coronal), phụ âm được cấu tạo bằng sự tiếp xúc giữa vành lưỡi trước (cùng với đầu lưỡi hoặc mặt lưỡi trước) với răng cửa trên và răng cửa dưới. Luồng hơi đi ra bị cọ xát qua khe hẹp giữa răng cửa (trên và dưới) và vành lưỡi trước. Xét về phương thức cấu âm, ÂR - VLT thuộc loại âm xát. Vd. tiếng Anh / θ / (chữ viết *th*) trong từ "thorn" (gai, bụi gai); / ŧ' / (chữ viết *th*) trong từ "though" (tuy thế, tuy vậy).

ÂM RUNG *(ngôn ngữ;* A. flapped, trilled, rolled sound), phụ âm vang được cấu tạo theo phương thức tắc - nổ liên tục và đều đặn khi luồng hơi đi ra buộc bộ vị cấu âm tích cực phải rung hoặc bật lên. Trong tiếng Việt, ÂR đầu lưỡi / r / tồn tại trong cách phát âm ở một số địa phương, đặc biệt trong một số từ có nguồn gốc từ ngôn ngữ các dân tộc và một số từ mượn của tiếng nước ngoài. Vd. "đàn t'rưng", "dân tộc Chrư", "Hrê", "cà rốt", "radiô", vv. Ngoài ra còn có ÂR môi - môi và ÂR lưỡi con (hay tiểu thiệt). ÂR môi - môi được cấu âm bằng sự bật liên tục của môi do bị tác động mạnh của luồng hơi đi ra. Vd. "vắt brrr!" (tiếng hô điều khiển trâu bò trên đồng ruộng khi cày bừa). ÂR tiểu thiệt được cấu âm bằng sự rung bật của lưỡi con. Âm này không có trong tiếng Việt, nhưng có ở một số ngôn ngữ, như tiếng Pháp, tiếng Đức...

ÂM SẮC *(ngôn ngữ*; A. timbre) 1. Sắc thái, phẩm chất âm học của âm tố được đặc trưng bằng những hài âm (những thượng âm) và những âm cộng hưởng trên cơ sở âm cơ bản hoặc tạp âm của nó. Nhờ ÂS mà người nghe nhận biết được sự khác nhau giữa các âm có cùng chung độ cao - thấp, độ to - nhỏ, độ dài. Vd. ÂS của nguyên âm, ÂS của phụ âm. 2. Sắc thái ngôn điệu đặc biệt của lời nói, đem lại cho lời nói những thuộc tính cảm xúc khác nhau, như ÂS vui vẻ, ÂS u sầu, vv.

ÂM SẮC *(nhạc)* x. ***Màu âm***.

ÂM SẮC BỔNG *(ngôn ngữ)*, sắc thái của âm tố được đặc trưng bằng forman chính nằm ở vùng tần số cao (x. ***Forman***).

Theo kết quả phân tích của ngữ âm học thực nghiệm, các nguyên âm dòng trước /i/, /e/, / ɛ / (chữ viết i, ê, e) là những nguyên âm có ÂSB, còn được gọi là những nguyên âm sáng.

ÂM SẮC TRÀM *(ngôn ngữ)*, sắc thái của âm tố được đặc trưng bằng forman chính nằm ở vùng tần số thấp (x. ***Forman***). Theo kết quả phân tích của ngữ âm học thực nghiệm, các nguyên âm dòng sau /u/, /o/, /a/ (chữ viết u, ô, a) là những nguyên âm có ÂST, còn được gọi là những nguyên âm tối.

ÂM SẮC TRUNG BÌNH *(ngôn ngữ)*, sắc thái của âm tố được đặc trưng bằng forman chính nằm ở vùng tần số trung bình (x. ***Forman***). Theo kết quả phân tích của ngữ âm học thực nghiệm, các nguyên âm dòng giữa / ɯ /, / ɣ /, / a / (chữ viết u, ơ, a của tiếng Việt) là những nguyên âm có ÂSTB.

ÂM TẮC *(ngôn ngữ*; A. stop, occlusion obstruent), loại phụ âm mà trong quá trình phát âm, luồng hơi đi ra bị cản trở hoàn toàn ở vị trí cấu âm do sự tiếp xúc chặt của các cơ quan tham gia cấu âm. Vd. các phụ âm / b /, / p /, / d /, / t /, / k / (chữ viết b, p, đ, t, k) của tiếng Việt đều là những ÂT.

Theo phương thức cấu âm, các ÂT còn có thể được phân thành hai tiểu loại: ÂT nổ và ÂT ngậm. Trong tiếng Việt, các phụ âm đầu / p - /, / t - /, / k - / (chữ viết p, t; c, k, q) đều là những ÂT nổ, các phụ âm cuối / - p /, / - t /, / - k / (chữ viết p, t, c, ch) là những ÂT ngậm.

ÂM TẮC THANH HẦU *(ngôn ngữ;* A. glottal, laryngeal), âm được tạo nên do sự cản tắc luồng hơi tạo ra âm trong thanh hầu khi khe thanh bị khép chặt. Sự khép chặt khe thanh ở giai đoạn đầu của quá trình phát âm các nguyên âm trong nhiều ngôn ngữ, trong đó có tiếng Việt, đã tạo nên ÂTTH (kí hiệu ʔ), vd. [ʔi], [ʔa], [ʔui], vv. Ở cuối thanh nặng trong các âm tiết không khép của tiếng Việt (vd. "mạ", "mại", "mạng") có ÂTTH, thường được gọi là hiện tượng tắc họng ngậm. Ở giữa thanh ngã (vd. trong "lã", "lão", "lãn") cũng có ÂTTH (hoặc mạnh, hoặc nhẹ), còn được gọi là hiện tượng tắc họng nổ. ÂTTH trong tiếng Việt không được biểu thị bằng chữ viết.

ÂM TẮC XÁT *(ngôn ngữ*; A. affricate), phụ âm được hình thành bằng cách tạo ra một chỗ tắc cản luồng hơi cùng với khe hẹp tiếp sau ở cùng một vị trí cấu âm để hơi xát qua đó mà ra. Các phụ âm tắc xát thường được xem như một sự phối hợp cấu âm của một âm tắc và một âm xát tiếp sau. Trong hệ thống ngữ âm của tiếng Việt, không có ÂTX như ở một số ngôn ngữ khác (vd. tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Hán, vv.). Vd. từ tiếng Nga: лицо (mặt).

ÂM TẦN *(lí)*, tần số sóng âm mà tai người nghe được, nằm trong dải tần số từ 16 Hz đến 20 kHz. Trong các thiết bị điện thanh, người ta gọi các tần số trong khoảng 20 Hz tới 20 kHz là dải âm tần. Các đặc trưng cơ bản của tiếng nói nằm trong dải tần số từ 100 Hz đến 4 - 4,5 kHz nên trong kĩ thuật âm thanh về tiếng nói dùng dải tần số này. Đàn dương cầm là nhạc cụ có dải tần số rất rộng 27 Hz - 34,8 kHz.

ÂM THANH *(lí)* x. ***Âm***.

ÂM THANH ÂM NHẠC *(nhạc)* x. ***Nhạc thanh***.

ÂM THANH ĐIỆN ẢNH *(điện ảnh)*, tiếng trên phim, bao gồm tiếng người, tiếng nhạc và các loại tiếng động. Lúc đầu phim điện ảnh không có tiếng, chỉ có hình (x ***Phim câm***), mãi đến cuối những năm 20 thế kỉ 20 mới xuất hiện phim có tiếng.

ÂM THANH HỌC *(thông tin)* x. ***Âm học***.

ÂM THANH LẬP THỂ *(thông tin;* tk. âm thanh nổi), âm thanh khi đưa tới tai người nghe, do hiệu ứng hai tai, làm cho người nghe nhận biết được vị trí tương quan của các nguồn âm với nhau. Là loại thiết bị điện thanh hồi thuật, ÂTLT phải có hai kênh để tiếp điện âm tần riêng rẽ cho loa đặt bên trái và bên phải người nghe. Trên các thiết bị ÂTLT, kênh bên phải thường được kí hiệu bằng chữ R và bên trái bằng chữ L.

ÂM THOA *(lí)*, dụng cụ để phát âm có tần số xác định, làm bằng thép hình chữ U gắn vào một cái cán; khi gõ vào ÂT, hai nhánh hình chữ U dao động, phát ra âm gần như chỉ là âm cơ bản và có tần số xác định. ÂT phát âm có tần số chuẩn nên được dùng để điều chỉnh nhạc cụ và để làm nguồn tần số ổn định trong một số thiết bị.

ÂM TIỀN MŨI HOÁ *(ngôn ngữ*; A. prenasalized), phụ âm có cấu âm bổ sung vang mũi ở phía trước. Trong tiếng Mông có loại phụ âm này với chức năng âm đầu, vd. / m_p - /, / m_t - /, / m_k - /, vv.

ÂM TIỀN THANH QUẢN HOÁ *(ngôn ngữ*; A. preglottalized), phụ âm có cấu âm bổ sung tắc thanh quản ở phía trước. Trong các tiếng Bana, Cơ Ho, Mạ, vv. có loại phụ âm này với chức năng âm đầu, vd. / ʔb - /, /, / ʔd - /, / ʔm - /, / ʔŋ - /, vv.

ÂM TIẾT *(ngôn ngữ*; A. syllable), đơn vị phát âm tự nhiên nhỏ nhất của lời nói được cấu tạo bằng một hoặc một loạt động tác cấu âm, làm thành một thể thống nhất chặt chẽ về mặt ngữ âm. Biên giới ÂT có thể trùng hợp với biên giới của các đơn vị có ý nghĩa của ngôn ngữ, nhưng cũng không phải nhất thiết như vậy. ÂT còn là một tiêu chí xác định mặt ngữ âm của từ (đơn tiết, song tiết, đa tiết). Đối với tiếng Việt mỗi âm tiết phát thành một tiếng. Ở chữ Nôm, chữ Quốc ngữ mỗi âm tiết viết rời thành một chữ. ÂT tiếng Việt gồm âm đầu, âm đệm, âm chính, âm cuối và thanh điệu; cấu trúc tối thiểu có một âm chính. Vd. "à", "hà", "hoà", "hoàn". ÂT tiếng Việt, theo truyền thống được chia thành hai phần: âm đầu và vần. Căn cứ vào phương thức kết thúc, ÂT được phân thành hai loại cơ bản: ÂT mở, ÂT khép. Trong tiếng Việt, sự phân chia này được chi tiết hoá thành bốn loại (x. ***Âm tiết mở***; ***Âm tiết nửa mở***; ***Âm tiết nửa khép***; ***Âm tiết khép***).

ÂM TIẾT HOÁ *(ngôn ngữ)*, một phụ âm vang tự mình làm thành một âm tiết. Nói cách khác, đó là hiện tượng âm tiết được cấu tạo từ một âm tố duy nhất vốn là một phụ âm vang. Vd. trong phương ngữ Pac Và của tiếng Hoa vùng Đông Bắc Việt Nam có phụ âm vang / ŋ / âm tiết hoá như:

/ ŋ̍ / năm (số 5)

/ ŋ̄ / cá.

ÂM TIẾT KHÉP *(ngôn ngữ)*, âm tiết của tiếng Việt được kết thúc bằng các phụ âm tắc vô thanh, như / - p /, / - t /, / - k /. Xét về mặt sinh lí - cấu âm, các âm cuối này kết thúc âm tiết bằng phương thức tắc ngậm (không bật ra), được gọi là phương thức khép, vd. "hấp tấp", "tất bật", "mộc mạc", "tách bạch", vv. Nhiều ngôn ngữ dân tộc ít người ở Việt Nam cũng có loại hình ÂTK.

ÂM TIẾT MỞ *(ngôn ngữ)*, âm tiết của tiếng Việt được kết thúc bằng chính nguyên âm tạo đỉnh. Xét về mặt sinh lí - cấu âm, các nguyên âm tạo đỉnh ở cuối âm tiết, luồng hơi trong ATM đi ra một cách tự do, không bị cản trở ở khoang miệng, vd. "y sĩ", "hoa", "mía", vv.

ÂM TIẾT NỬA KHÉP *(ngôn ngữ)*, âm tiết của tiếng Việt được kết thúc bằng một phụ âm vang mũi, như / - m /, / - n /, / - ŋ /. Xét về mặt sinh lí - cấu âm, các âm cuối này kết thúc âm tiết bằng phương thức cản tắc ở khoang miệng, trong khi luồng hơi phát âm ÂTNK lại đi qua khoang mũi do ngạc mềm hạ xuống, vd. "miền Nam", "khang trang", "hành chính", vv.

ÂM TIẾT NỬA MỞ *(ngôn ngữ)*, âm tiết của tiếng Việt được kết thúc bằng một bán nguyên âm: / -w / và / -j / (x. ***Bán nguyên âm***). Xét về mặt sinh lí - cấu âm cũng như đặc tính âm học, âm cuối / -w / và / -j / có những đặc trưng giống nguyên âm / u / và / i /, nhưng được phát âm lướt, không mở đầy đủ như / u /

và / i /. Phương thức kết thúc âm tiết bằng bán nguyên âm được gọi là phương thức nửa mở, vd "yêu kiều", "sao chổi", "trái lại".

ÂM TIẾT TÍNH *(ngôn ngữ;* A. syllabic) 1. Có tính chất của âm tiết khi nói về thành phần âm tiết, trọng âm âm tiết, văn tự âm tiết.

2. Có tư cách yếu tố cấu tạo âm tiết, xét về cấu trúc âm của âm tiết, tức là yếu tố được phát âm có âm hưởng vang (mạnh) với năng lượng lớn hơn (luồng hơi đi ra tự do) và xuất hiện với tư cách đỉnh của âm tiết. Yếu tố cấu tạo âm tiết hay yếu tố ÂTT của âm tiết tiếng Việt là nguyên âm (x. ***Âm chính***). Vd. trong từ "ngôn ngữ" nguyên âm / o / (chữ viết ô) và nguyên âm / ɯ / (chữ viết ư) là yếu tố ÂTT. Ngoài ra, ở một số ngôn ngữ, yếu tố ÂTT có thể là phụ âm vang, vd. tiếng Anh: table (cái bàn), little (nhỏ bé), vv.

3. Ngôn ngữ có cấu trúc ÂTT là ngôn ngữ trong đó âm tiết làm đại lượng cơ bản để hình thành nên các đơn vị ngôn ngữ ở cấp độ hình thái học (hình vị, từ, vv.) như tiếng Việt, tiếng Thái, tiếng Hán, vv.

ÂM TIẾT VỊ *(ngôn ngữ;* A. syllabeme), âm tiết với tư cách đơn vị âm vị học. Ở các ngôn ngữ có cấu trúc âm tiết tính (tiếng Việt, tiếng Hán, vv.), ranh giới âm tiết hầu như bao giờ cũng trùng hợp với ranh giới hình vị, do đó có quan niệm cho rằng âm tiết có tư cách là đơn vị ngữ âm nhỏ nhất cấu tạo nên tín hiệu ngôn ngữ trong các ngôn ngữ đó, phần nào giống như âm vị trong các ngôn ngữ biến hình.

ÂM TỐ *(ngôn ngữ;* A. sound), yếu tố cấu âm - âm học nhỏ nhất của ngôn ngữ nói. ÂT được tạo nên bởi một động tác cấu âm cơ bản. Trong tiếng Việt, ÂT thường được gọi tắt là âm. Vd. trong từ "nam" có ba ÂT: âm / n /, âm / a /, âm / m /. Về nguyên lí, các ÂT của một ngôn ngữ được phân thành hai loại: nguyên âm và phụ âm (x. ***Nguyên âm***; ***Phụ âm***).

ÂM TRÒN MÔI *(ngôn ngữ;* A. round), nguyên âm được hình thành cùng với sự chúm tròn của hai môi. Vd. trong tiếng Việt, các nguyên âm dòng sau / u /, / o /, / ɔ / (chữ viết u, ô, o) đều là những ÂTM. Ở một số ngôn ngữ khác, các nguyên âm dòng trước cũng có thể là những ÂTM.

ÂM VANG *(ngôn ngữ;* A. resonant), phụ âm thuần thanh mà trong quá trình cấu âm, tiếng thanh chiếm phần chủ yếu, còn tiếng ồn hay tạp âm hoặc không có hoặc chiếm một tỉ lệ rất nhỏ (đối lập với âm ồn). Vd. ÂV bên /l/, ÂV rung /r/, ÂV mũi /m/.

ÂM VẬT (y; cg. âm hộ) x. ***Hệ sinh dục nữ***.

ÂM VỊ *(ngôn ngữ;* A. phoneme), đơn vị ngữ âm nhỏ nhất của một hệ thống ngôn ngữ; là một chùm những nét khu biệt âm thanh (dấu hiệu khu biệt) được thực hiện đồng thời, có khả năng phân biệt hình thức ngữ âm của các từ và hình vị. Vd. trong từ "mi" và "mo" của tiếng Việt, hình thức ngữ âm được phân biệt bằng một chùm các nét khu biệt của hai ÂV / i / và / ɔ / như sau:

Nguyên âm	Dòng trước	Dòng sau	Âm lượng hẹp	Âm lượng rộng	Âm sắc trầm	Âm sắc bổng	Môi tròn	Môi dẹt
/ i /	+		+			+		+
/ ɔ /		+		+	+		+	

Từ sự phân biệt hình thức ngữ âm của các từ và hình vị bằng các nét khu biệt, ÂV có chức năng khu biệt ý nghĩa, được gọi là chức năng khu biệt ÂV học.

ÂM VỊ CHIẾT ĐOẠN *(ngôn ngữ;* A. segmental phoneme; cg. âm vị đoạn tính), âm vị nối tiếp nhau trên tuyến thời gian, có nghĩa là mỗi âm vị ít nhiều phải chiếm một khoảng thời gian nhất định - tức là được coi như một khúc đoạn. Thực ra khái niệm âm vị ngay từ khi ra đời, trên cơ sở nghiên cứu các ngôn ngữ Ấn Âu, đã bao hàm tính chiết đoạn. Vd. trong tiếng Việt, những nét khu biệt của phụ âm /n/ và của nguyên âm / a /, nhất là của phụ âm đứng đầu âm tiết và của phụ âm đứng cuối âm tiết được thể hiện về mặt âm học trong âm tiết như thế nào chưa nói đến, nhưng có một điều chắc chắn là / a / và / n / không thể đồng thời với nhau được. Hai từ "an" và "na" chẳng hạn không phải chỉ do hai âm vị /a/ và /n/ tạo nên mà cả trật tự khác nhau của hai âm vị đó cũng tham gia vào việc khu biệt từ. Từ đó các âm vị mặc nhiên được xem như nối tiếp nhau trên tuyến thời gian và khả năng thể hiện đồng thời của các âm vị bị loại bỏ. Âm vị thông thường bao giờ cũng là chiết đoạn (x. ***Âm vị siêu đoạn***).

ÂM VỊ HỌC *(ngôn ngữ;* A. phonology), bộ môn của ngôn ngữ học, được hình thành trong trường phái ngôn ngữ học cấu trúc Praha vào cuối những năm 20 thế kỉ 20. Khác với ngữ âm học, ÂVH nghiên cứu phương diện tín hiệu học của các âm tố và những đặc trưng của chúng. ÂVH nghiên cứu không phải chỉ mặt chất liệu của âm thanh ngôn ngữ, mà cả chức năng xã hội của chúng trong hệ thống ngôn ngữ. ÂVH có quan hệ biện chứng với ngữ âm học, như quan hệ giữa cái chung và cái riêng, giữa cái trừu tượng và cái cụ thể, giữa tính xã hội và tính cá nhân của âm thanh ngôn ngữ. Những khái niệm trung tâm của ÂVH là âm vị, đặc trưng ÂVH và đối lập ÂVH. Sự phân tích ÂVH dẫn đến việc xác lập hệ thống âm vị của từng ngôn ngữ cụ thể. Tuỳ theo phương pháp và nhiệm vụ nghiên cứu được đặt ra, ÂVH có thể mang những tính chất khác nhau: ÂVH đại cương, ÂVH so sánh, ÂVH lịch sử, ÂVH chiết đoạn, ÂVH siêu đoạn, vv.

ÂM VỊ HỌC ĐẠI CƯƠNG *(ngôn ngữ;* A. general phonology), một bộ phận của ngôn ngữ học đại cương nghiên cứu những vấn đề lí thuyết như quan niệm về âm vị, đối tượng nghiên cứu của âm vị học, phương pháp nghiên cứu âm vị, vv. nhằm định hướng cho việc nghiên cứu hệ thống âm vị của các ngôn ngữ cụ thể. Do phạm vi nghiên cứu rộng, nội dung và phương pháp phân tích mang tính khái quát cao, ÂVHĐC được coi là âm vị học lí thuyết.

ÂM VỊ HỌC ĐỒNG ĐẠI *(ngôn ngữ;* A. synchronic phonology), âm vị học mà đối tượng nghiên cứu là hệ thống âm vị của một ngôn ngữ cụ thể ở một giai đoạn nào đó trong lịch sử phát triển (thường là đương đại) của ngôn ngữ đó. Vd. ÂVHĐĐ của các ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

ÂM VỊ HỌC LỊCH ĐẠI *(ngôn ngữ;* diachronic phonology), âm vị học mà đối tượng nghiên cứu là sự phát triển lịch sử của hệ thống âm vị của một ngôn ngữ nhất định. Vd. ÂVHLĐ của tiếng Việt từ trung đại đến hiện đại.

ÂM VỊ SIÊU ĐOẠN *(ngôn ngữ;* A. suprasegmental phoneme; cg. hiện tượng ngôn điệu hay sự kiện điệu tính - Ph. fait prosodique), bất kì hiện tượng ngữ âm nào có chức năng xã hội (tức chức năng khu biệt vỏ âm thanh của từ hoặc hình vị) giống như âm vị nhưng lại xảy ra đồng thời với hiện tượng ngữ âm đoạn tính (tức không được định vị trên tuyến thời gian) đều được coi là ÂVSĐ. Trọng âm, thanh điệu là ÂVSĐ, còn các nguyên âm, phụ âm là âm vị đoạn tính. Vd. có thể so sánh sự khác biệt giữa âm vị đoạn tính và âm vị siêu đoạn tính qua các âm tiết có những âm vị giống nhau nhưng có những thanh điệu khác nhau: "man", "màn", "mạn" .

ÂM VỊ ZÊRÔ *(ngôn ngữ;* A. zero phoneme), đơn vị ngữ âm không được biểu hiện bằng âm thanh thực tế, nhưng có ý nghĩa âm vị học trong sự đối lập với các âm vị hiện diện bằng âm thanh trong cùng hệ biến (trục dọc hay trục liên tưởng). Trong cấu trúc âm của âm tiết tiếng Việt, nhiều âm tiết có thể không có âm đầu, mà chỉ có phần vần, như "ai", "oan", vv. Cái gọi là "không có âm

đầu" của âm tiết, có thể xem là một ÂVZ, trong thế đối lập với các âm đầu khác theo hệ hiển được thể hiện cả về ngữ âm và về chữ viết. Vd:

ϕ ai	*ϕ* oan
hai	hoan
tai	toan

ϕ là kí hiệu của ÂVZ.

ÂM VÒM CỨNG *(ngôn ngữ*; cg. âm ngạc; A. palatal), phụ âm có vị trí cấu âm ở vòm cứng, vd. phụ âm / c / (chữ viết ch) trong "cha", / ɲ / (chữ viết nh) trong "nhà". Tuỳ theo vị trí của sự cản tắc được tạo ra, âm vòm còn được phân ra: âm ngạc trước, âm ngạc giữa, âm ngạc sau. ÂVC trong tiếng Việt là âm ngạc giữa.

ÂM VÒM MỀM *(ngôn ngữ;* A. velar), phụ âm được cấu tạo bằng cách nâng cao phần sau của mặt lưỡi đến phần sau của vòm miệng (gọi là vòm mềm). Vd. các phụ âm / ɣ / (chữ viết g) trong từ "gay go" và / ŋ/ (chữ viết ng) trong từ "ngơ ngác" của tiếng Việt là ÂVM, cũng chính là âm ngạc sau.

ÂM VÔ THANH *(ngôn ngữ;* A. voiceless consonant), phụ âm được phát ra không có sự rung động của dây thanh, tức là không có sự tham gia của tiếng thanh. Vd. các phụ âm /p/, /t/, /k/, /s/ (chữ viết p, t, c, k, q, x), vv. trong tiếng Việt (xt. ***Âm hữu thanh***).

ÂM VỰC *(ngôn ngữ;* A. register), phạm vi cao độ tương đối của các tiếng thanh cùng loại giữa hai ngưỡng cao nhất và thấp nhất. Vd. ÂV của giọng nói, ÂV của các nguyên âm, ÂV của các thanh điệu, vv. Với sự cảm nhận bằng thính giác âm nhạc, có thể xác định ranh giới hoặc mức độ cung bậc về ÂV tương đối của các tiếng thanh, như cao, nửa cao, trung bình, nửa thấp, thấp. Theo kết quả phân tích các thông số âm học của giọng nói con người, ÂV giọng nói của phụ nữ và trẻ em cao gấp đôi ÂV giọng nói của nam giới. Giọng hát giữa nam và nữ, xét về ÂV cũng khác nhau (cao, trung bình, trầm).

ÂM VỰC *(nhạc)* x. ***Tầm âm***.

ÂM XÁT *(ngôn ngữ;* A. fricative), phụ âm ồn được cấu tạo bằng phương thức cọ xát của luồng hơi đi ra qua khe hẹp do các bộ vị cấu âm tiếp xúc không hoàn toàn (tiếp xúc không chặt). Vd. các âm đầu của âm tiết tiếng Việt trong các từ "vui vẻ", "phấn khởi", "xa xôi", "dịu dàng", "gặp gỡ", "khắp khởi", đều là những phụ âm xát: / v- /, / f- /, / s- /, / z- /, / ɣ - /, / χ - / (chữ viết v, ph, x, d, g, kh).

ÂM XUÝT *(ngôn ngữ;* A. hushing 'sound), bao gồm âm xát và âm tắc - xát, gọi theo sự phát sinh (phương thức cấu âm) và ấn tượng âm học của chúng (x. ***Âm tắc xát***; ***Âm xát***).

ÂM YẾT HẦU *(ngôn ngữ* ; A. pharyngeal) x. ***Âm họng***.

ẨM KẾ *(lí, điện tử*; cg. ẩm biểu), dụng cụ để đo độ ẩm của các hệ: khí, lỏng, rắn, kể cả hệ rắn ở dạng hạt rời... dựa trên sự thay đổi tính chất của bộ phận cảm biến khi độ ẩm xung quanh thay đổi. Có nhiều loại ÂK khác nhau về cấu tạo và nguyên tắc hoạt động. Để đo độ ẩm chất lỏng, người ta dùng ÂK điện dung, ÂK điện dẫn; ÂK hấp thụ; đo độ ẩm chất rắn - dùng ÂK điện dung, ÂK điện dẫn, ÂK đồng vị phóng xạ, ÂK hấp thu cộng hưởng; đo độ ẩm chất khí - dùng ÂK điện hoá; đo độ ẩm không khí, dùng ÂK điểm sương, ÂK bay hơi, ÂK tóc. ÂK dùng ở các trạm khí tượng thuỷ văn có phần tử nhạy là tóc người hay màng mỏng hữu cơ (động vật) có khả năng thay đổi chiều dài theo hàm lượng hơi nước trong không khí (khi độ ẩm tăng, chùm tóc nhiễm ẩm và dài ra, kéo một đòn bẩy làm di chuyển kim trên bảng chia độ).

ẤM *(mĩ thuật)*, đồ dùng có vòi để pha trà, đựng nước uống, đun nước hoặc sắc thuốc thực vật. Làm bằng đất nung, sành, sứ hay kim loại. Ấ pha trà có nhiều kiểu dáng phong phú, có giá trị thẩm mĩ cao với những hình vẽ, đắp nổi, men màu, vv. Vd. Ấ chuyên nhỏ bằng sành sứ hoặc gốm màu da lươn. Ấ da lươn bằng sành, không ngấm nước, màu nâu sẫm không men, nhưng bóng nhẵn, được sản xuất ở Trung Quốc và Việt Nam. Ấ bằng nhôm, bạc thường chạm khắc tinh vi như Ấ xamôva ở Nga.

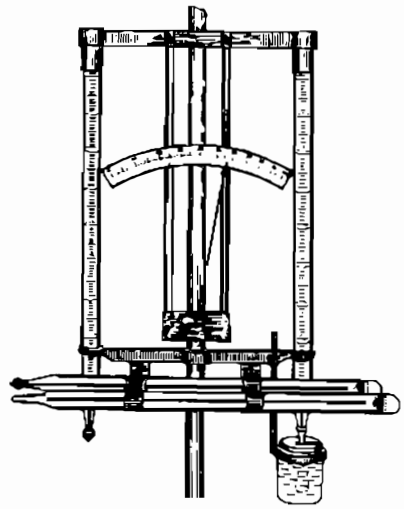

Ẩm kế

ẤM PHONG *(sử*; cg. phong ấm, tập ấm), chế độ phong tước hiệu danh dự và ban cấp đặc quyền cho gia đình, họ hàng của các quý tộc và quan lại cao cấp thời phong kiến.

Ở Trung Quốc, chế độ ẤP có từ thời Hạ, Thương, Chu. Con trưởng của thiên tử, chư hầu, khanh đại phu đều được kế thừa chức tước và bổng lộc. Tần Hán về sau bỏ dụng quan lại chủ yếu theo chế độ tuyển cử, nhưng vẫn bảo lưu một phần chế độ ấm phong. Thời Minh Thanh, con quan từ tam phẩm trở lên không thi cử cũng có tư cách giám sinh, chỉ cần qua một lần thi là được làm quan. Thời Thanh, không chỉ con cháu mà cả ông cha của các đại quan cũng được phong vinh hàm vinh chức.

Ở Việt Nam, năm 1267, nhà Trần định lệ phong ấm cho quý tộc tôn thất. Năm 1449, Lê Nhân Tông đặt lệ miễn trừ lao dịch cho những người được tập ấm. Năm 1471, Lê Thánh Tông ban hành quy chế về phong ấm cho các quý tộc và đại thần (từ tứ phẩm trở lên). Thời Lê - Trịnh, việc phong ấm quá nhiều, có phần bừa bãi, nên năm 1722, phải chấn chỉnh lại. Thời Nguyễn vẫn còn nhưng quy mô bị thu hẹp.

Thể lệ và số đời con cháu được hưởng phong ấm thay đổi tuỳ theo cấp bậc và tuỳ theo triều đại. Một số nguyên tắc chung là họ hàng quý tộc, quan lại được phong ấm gồm cả những thế hệ trên (cha mẹ, ông bà), thế hệ ngang (vợ) và thế hệ dưới (con, cháu). Con trai trưởng được phong ấm cao hơn con thứ. Thế thứ càng xa (trước hoặc sau), cấp bậc phong ấm càng giảm dần từng bậc (từ vương xuống công, rồi hầu, bá, tử, nam). Khi không còn tước phong, thì được hưởng nhiều ấm (miễn lao dịch, binh dịch và một số thuế).

ÂN *(sử*; cg. Thương hoặc Ân Thương), tên gọi bộ tộc và vương triều trong lịch sử cổ đại Trung Quốc. Bộ tộc Thương sống ở vùng hạ lưu sông Hoàng Hà. Khoảng cuối thế kỉ 17 tCn., vua Thang của người Thương diệt vua Kiệt của triều Hạ, lập ra triều Thương hay triều Ân hoặc Ân Thương (khoảng thế kỉ 17 - 11 tCn.) gồm 17 đời, 31 vua. Lúc đầu, kinh đô là Bạc (Hà Nam), đến thế kỉ 14 tCn., cháu 10 đời của Thang là Bàn Canh đóng đô ở đất Ân (từ đó có tên gọi) cũng thuộc Hà Nam ngày nay. Khi vua Trụ lên ngôi, kinh đô chuyển về Triều Ca. Địa vực cư trú của Thương -

Ấn dần dần mở rộng ra vùng trung lưu sông Hoàng Hà. Kinh tế nông nghiệp và chăn nuôi phát triển. Công cụ chủ yếu làm bằng đồng thau. Đã có văn tự bói toán trên mai rùa, xương thú... Lịch pháp phát triển: một năm có 12 tháng, tháng đủ có 30 và tháng thiếu 29, năm nhuận có 13 tháng, thêm tháng nhuận. Xuất hiện tiền tệ bằng xương và đồng. Cuối thế kỉ 11 tCn., nhà Ấn bị nhà Chu tấn công. Vua Trụ tự tử. Nhà Ấn diệt vong.

ÂN GIẢM (*luật*), giảm án cho người bị kết án theo nguyên tắc khoan hồng và nhân đạo của pháp luật. ÂG có thể là giảm án từ hình xuống tù chung thân, cũng có thể là giảm các hình phạt khác theo quy định của pháp luật. Theo pháp luật của Việt Nam hiện nay, thuật ngữ ÂG chỉ được áp dụng trong trường hợp người bị kết án tử hình có đơn xin ÂG và được chủ tịch nước tha tội chết. Đối với các hình phạt khác, được quy định là giảm thời hạn chấp hành hình phạt.

ÂN KHƯ (*khảo cổ*), di tích khảo cổ học thuộc triều đại Ấn Thương, ở huyện An Dương, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc là đô thành của cả hậu kì đời Thương (Ấn), từ khi Bàn Canh thiên đô về đó cho đến khi Trụ Vương (Đế Tân) mất nước (cuối thế kỉ 14 - thế kỉ 11 tCn.). Được phát hiện vào đầu thế kỉ 20. Từ 1928 đến nay, đã có nhiều cuộc khai quật ở nhiều địa điểm khác nhau tại khu vực này, trong đó có các di tích nổi tiếng như Tiểu Đồn, Hậu Cương, Vũ Quang, Đại Tư Không, vv. Đã tìm thấy dấu vết nhà cửa, cung điện, phường thủ công, hầm tế lễ và hàng trăm ngôi mộ. Có những ngôi mộ rất lớn, xung quanh có các hố chôn người, xe, ngựa và chôn theo nhiều đồ đồng, đồ ngọc quý. Người ta cho rằng, ở đây có tục tuẫn táng nô lệ (chôn người sống theo người chết). Đặc biệt tìm thấy nhiều bốc cốt (xương bói) làm bằng mai rùa, xương bò, xương hươu khắc chữ thuộc văn tự giáp cốt (xt. *Giáp cốt*).

ÂN LỘC (*sử*), một loại lộc mang tính chất đặc ân do vua ban cho quý tộc, công thần, quan lại có công lao. Thường bằng phẩm vật, tiền bạc hoặc ruộng đất, người hầu. Thời Hậu Lê, có nhiều loại ÂL: ngụ lộc (cho quan văn), chế lộc (cho quan võ), liêm lộc hay dưỡng liêm lộc (để giữ sự liêm khiết cho một số quan lại).

ÂN THI (*địa lí*), huyện cũ thuộc tỉnh Hưng Yên; năm 1979, sáp nhập với huyện Kim Động thành huyện Kim Thi, tỉnh Hải Hưng (x. ***Kim Thi***).

ÂN XÁ (*luật*), quyết định của người đứng đầu nhà nước miễn toàn bộ hay một phần hình phạt cho người bị kết tội theo một bản án đã có hiệu lực pháp luật. Nếu quyết định ÂX chỉ giảm hình phạt thì hình phạt được hạ xuống bậc dưới trong thang hình phạt. Vd. phạt tử hình giảm xuống chung thân. Án phạt không bị xoá bỏ, vẫn ghi vào lí lịch tư pháp có ghi chú việc ân xá. Có hai hình thức: đặc xá và đại xá (x. ***Đại xá***; ***Đặc xá***).

ẨN DỤ (*văn, ngôn ngữ*), biện pháp dùng tên gọi của đối tượng này làm tên gọi của đối tượng khác trên cơ sở một quan hệ liên tưởng về mối tương đồng (có tính chất hiện thực hoặc được tưởng tượng ra) giữa hai đối tượng về mặt nào đó (như màu sắc, tính chất, trạng thái, vv.). Có những ÂD đã trở thành lối nói quen thuộc của xã hội, được đưa vào từ điển. Chúng thuộc hai loại: ÂD định danh (Ph. nominatif) như một phương thức cung cấp những tên gọi mới bằng cách dùng vốn từ cũ. Vd. *đầu làng, chân trời, tay ghế, mạng lưới giao thông, làn sóng đấu tranh*, vv. ÂD nhận thức (Ph. cognitif) như một phương thức tạo lập nên hiện tượng đa nghĩa. Vd. *tâm hồn bay bổng, tuổi xanh mơn mởn*, vv. Trong văn học, ÂD hình tượng (Ph. figuratif) hoặc ÂD tu từ là phương tiện diễn đạt, biểu cảm sinh động, hấp dẫn. Vd.

> Thuyền ơi! có nhớ bến chăng
> Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền
> (Ca dao)

ẨN DỤ (*mĩ thuật*), ÂD là bố cục tạo hình xây dựng những hình ảnh cụ thể nhưng gợi liên tưởng đến những ý niệm trừu tượng. Bức tranh "Công lí và sự báo phục truy nã tội phạm" của Prudông là bức tranh ÂD. Tranh Tết Việt Nam "Gà", "Lợn", gợi liên tưởng đến cảnh con cháu đầy đàn, cảnh làm ăn sung túc ấm no; tranh "Tùng", "Cúc", "Trúc", "Mai" gợi liên tưởng đến sự tuần hoàn của trời đất, đến khí chất thanh cao của hiền nhân quân tử.

ẨN NGỮ (*văn*), biện pháp tu từ, nói bỏ lửng, không diễn đạt hết ý, bằng cách ẩn một số từ ngữ, để người đọc tự đoán, do hoặc không tiện nói thẳng, hoặc muốn tránh một điều khiếm nhã, hoặc để gây bất ngờ, đùa vui, vv. Thường dùng trong văn hài hước, châm biếm, đả kích. Những từ không viết ra đều được thay bằng dấu chấm lửng (...). Mặc dù vậy, nghĩa vẫn phải rõ,phải làm cho người đọc có thể hiểu được. Thơ triết hạ (hay tiệt hạ) là loại thơ câu nào cũng dùng ÂN. Vd. bài thơ hài hước sau:

> Tháo búc rèm châu chợt thấy mà...
> Chẳng hay người ngọc có hay đà...
> Nét thu gợn sóng hình như thể...
> Cung nguyệt quang mây chắc ngỗ là...
> Khuôn khổ ra chiều người ở chốn...
> Nết na xem phải thói con nhà...
> Dò đang nhắn gửi xin thời hãy...
> Tình ngắn tình dài chút nữa ta...
> (Khuyết danh)

ẨN SINH (*địa chất*) x. *Cryptôzôi*.

ẨN TINH (*địa chất*; A. cryptocrystalline), dạng kiến trúc của đá, khoáng vật, trong đó các tinh thể khoáng vật có kích thước rất nhỏ (0,1 - 1μm), không phân biệt được ranh giới các hạt dưới kính hiển vi thông thường. Vd. mã não là thạch anh ÂT.

ẨN TINH HOÀN (*y*), trạng thái bệnh lí do hai tinh hoàn không ở đúng vị trí bình thường trong bìu lúc mới đẻ; hai tinh hoàn dừng lại ở một điểm trên đường di chuyển từ vùng hông đến bìu trong thời gian từ tháng thứ tư đến tháng thứ tám của bào thai (trong hố chậu, gần lỗ bẹn trong, trong ống bẹn, vv.). Tinh hoàn còn có thể gặp ngoài đường di chuyển bình thường (dưới da bìu, dưới da bụng, dấy chậu, vv.). Tinh hoàn lạc chỗ phát triển không bình thường, hay bị teo và mất chức năng ngoại tiết (sản sinh tinh trùng...) và nội tiết (sản xuất các hocmon), hay bị ung thư hoá. Cách điều trị: thời gian thích hợp lúc trẻ em lên 7 đến 10 tuổi, theo chỉ định của thầy thuốc. Chữa bằng thuốc không có kết quả thì phải sử dụng biện pháp điều trị kịp thời bằng phẫu thuật.

ẤN (*tôn giáo*; Sanskrit: mudrā), dùng bàn tay tạo hình gọi là bắt ấn. Theo Phật giáo, các cách đứng, ngồi, cách đặt tay cùng về mặt của các nhà sư (kể cả các tượng Phật) cũng đều là Â. Có ba loại Ā: thần ấn (bắt ấn linh, nhập Phật trí), phục ma ấn (bắt ấn trừ tà) và tâm ấn (truyền đạo tâm). Phái Mật Tông rất sở trường về ấn, chú. Cho rằng nếu làm đúng theo chỉ dẫn của nhà sư đắc đạo thì sẽ có công năng thần diệu, giúp cho sự tu học tấn tới, giúp định tâm, cầu mong sự phù hộ của chư Phật, Bồ Tát và các vị thần. Cũng có Phật tử thuộc các tông phái khác không tin vào công năng của ấn quyết.

ẤN CHƯƠNG HỌC (*khảo cổ*), bộ môn khoa học chuyên nghiên cứu về ấn, triện, tức các con dấu của các thời đại lịch sử. Qua nghiên cứu ấn, triện, có thể biết nhiều thông tin về xã hội quá khứ, như tổ chức bộ máy hay các chức quan, các đơn vị hành chính, tên khu vực, vv. Trong nhiều trường hợp, ấn, triện còn cho biết về kiểu chữ viết, hình trang trí qua các thời kì. Nếu con dấu được đóng lên văn bản thì ÂCH có thể giúp xác định tính xác thực hoặc niên đại của văn bản. Bộ môn ÂCH Việt Nam đang bắt đầu hình thành.

ẤN ĐỘ (*địa lí*; tiếng Hindu: Bhărat;A. India; Cộng hoà Ấn Độ), quốc gia ở Nam Á, giáp Trung Quốc, Nêpan, Butan, Bănglađet, Myanma, Apganixtan, Pakixtan, vịnh Bengan và biển Arập thuộc Ấn Độ Dương. Diện tích 3,165 triệu km^2. Số dân 896,6 triệu (1993), gồm hàng trăm dân tộc, phần lớn là người Hindu (200 triệu), người Andra (60 triệu), Maratha (55 triệu), Bengan, Tamin, Gujara, Canada. Dân thành thị chiếm 24,4%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Hindu và tiếng Anh. Tôn giáo: đạo Hindu (80%), đạo Hồi (10%), đạo Thiên Chúa, đạo Xích, đạo Phật. Thủ đô: Niu Đêli (7,1 triệu người). Các thành phố lớn: Bombay, Canxutta, Mađrat, Amađabat, Bangalo. Cộng hoà ẤĐ gồm 24 bang và 7 lãnh địa thuộc liên bang (thể chế này có từ 1950). Đứng đầu nhà nước là tổng thống. Quyền lập pháp thuộc quốc hội gồm hai viện: Viện dân biểu (Hạ nghị viện) và Viện liên bang (Thượng nghị viện). Quyền hành pháp thuộc tổng thống và thủ tướng.

Cao nguyên Đêcan chiếm 2/3 lãnh thổ, nằm ở phía nam, cao 300 - 900 m. Hai rìa phía đông và phía tây của Đêcan là núi Gat Đông (Ph. Ghâts Orientaux) và Gat Tây (Ph. Ghâts Occidentaux) dốc đứng về phía đại dương. Phía bắc là đồng bằng Ấn - Hằng và một phần của các dãy Himalaya, Karakôrum (Ph. Karakorum), với nhiều đỉnh cao trên 8 nghìn mét. Khí hậu nhiệt đới gió mùa. Từ tháng 11 đến tháng 2 là mùa đông khô và mát, tháng 3 - 5, khô nóng và tháng 6 - 10, gió mùa tây nam đem mưa đến. Lượng mưa trung bình năm dưới 100 mm ở vùng tây - bắc, ở đây có hoang mạc Tarơ, 300 - 400 mm trong nội địa Đêcan, mưa trên 2000 mm ở châu thổ sông Hằng và ven biển Gat Tây. Các sông chính: sông Hằng, Brahmaputra, sông Ấn. Thảm thực vật tự nhiên bị thay đổi mạnh. Trên cao nguyên Đêcan và ở đồng bằng Ấn - Hằng có xavan, rừng thưa - cây bụi; phía tây bắc có cây bụi bán hoang mạc và hoang mạc; vùng trước núi Himalaya là rừng thưa thường xanh; phía đông bắc Đêcan và phía tây của dãy Gat Tây là rừng gió mùa; vùng núi cao: có rừng hỗn hợp ở chân núi, lên cao hơn là rừng lá kim rồi đến đồng cỏ núi cao.

ẤĐ là nước nông-công nghiệp, gần 70% dân cư sống về nông nghiệp. Công nghiệp gồm các ngành khai khoáng, luyện kim (Bôcarô, Bơhilai, Jamsetpua), cơ khí chế tạo (Bombay, Jamsetpua), điện - năng lượng, dệt vải bông (Puna, Amađabat, Bombay), dệt đay và chế biến thực phẩm (Canxutta), vv. Nông nghiệp giữ vai trò quan trọng. Lúa gạo, lúa mì được trồng chủ yếu ở miền bắc; chè, đay ở vùng đông bắc; bông, lạc, vùng trên cao nguyên Đêcan. Nhờ "cách mạng xanh", ẤĐ đã tăng sản lượng lương thực lên gấp 3 - 4 lần so với trước kia, giải quyết được nạn đói kinh niên trước kia. Sản phẩm chính: quặng sắt, thép, nhôm; (đứng thứ hai trên thế giới), lúa mì, kê và cao lương (đứng đầu thế giới), bông sợi, chè (đứng đầu thế giới). Đường sắt 63 nghìn km. Đường ô tô 1,5 triệu km. Xuất khẩu: sản phẩm đay, máy móc, thiết bị, vải bông, chè; nhập khẩu: thiết bị, máy móc, dầu mỏ và các sản phẩm dầu mỏ, kim loại, phân bón. Đơn vị tiền tệ: đồng rupi ẤĐ.

ẤĐ là một trong những quốc gia có nền văn hoá lâu đời. Gần 200 năm dưới ách thống trị của thực dân Anh, ẤĐ đã tiến hành đấu tranh quyết liệt để tự giải phóng. Trong cuộc đấu tranh lâu dài đó, những sự kiện quan trọng nhất là khởi nghĩa Xipay 1857 - 59, các cuộc vận động giải phóng dân tộc (1918 - 22, 1928 - 33 và 1942) do những nhà hoạt động cách mạng nổi tiếng như M. Gandhi, J. Nêru lãnh đạo. Năm 1947, ẤĐ giành được độc lập sau khi bị chia thành hai: ẤĐ và Pakixtan. Năm 1950, thiết lập chế độ Cộng hoà. Từ đó đến nay, ẤĐ đang từng bước phát triển kinh tế, văn hoá xã hội, thi hành chính sách không liên kết. Ngày Quốc khánh 26.1. ẤĐ là một trong những nước sáng lập Phong trào không liên kết, thành viên Liên hợp quốc từ 1945. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 7.1.1972.

ẤN ĐỘ DƯƠNG (*địa lí*; Ph. Océan Indien), đại dương lớn thứ ba trên Trái Đất (sau Thái Bình Dương và Đại Tây Dương). Phần lớn phân bố ở Bán Cầu Nam, giữa các lục địa Á, Phi, Úc và Nam Cực. Diện tích 75 triệu km^2, khối lượng nước: 291,9 triệu km^3, độ sâu trung bình 3897 m, nơi sâu nhất tại Java (A. Java Sea) 7450 m. Các biển và vịnh lớn: Biển Đỏ, Biển Arập, Anđaman, vịnh Pecxich, vịnh Bengan, vịnh Ôxtrâylia Lớn. Dãy núi ngầm trung tâm phân chia ẤDD thành hai phần: phần phía tây nông hơn, ở đây có các đảo Mađagaxca, Xâysen, Amiran, Maxcaren, vv. phần phía đông sâu hơn, ở nam đảo Java có máng biển sâu Xôndơ, vực sâu nhất: 7209 m). Các dãy núi ngầm, các gờ phân chia lòng đại dương thành các bồn: Tây Ôxtrâylia, Phi - Nam Cực, vv. Trên vùng thềm lục địa có mỏ dầu và khí ở vịnh Pecxich, ở các đới riptơ có mỏ crom, sắt, mangan, đồng. Ở phần phía bắc có khí hậu gió mùa; ở các vĩ độ nhiệt đới, cận nhiệt đới của phần phía nam thống trị gió tín phong; ở những vĩ độ ôn đới, các cơn bão ngoại nhiệt đới có sức mạnh lớn. Nước trên mặt có nhiệt độ ưu thế trên 20° C, phần phía nam dưới 0°C. Băng hình thành ở các vĩ độ Nam Cực được gió và các dòng hải lưu đưa tới 65 - 68° vĩ nam. Độ mặn 32 - 36,5‰(Biển Đỏ 41‰). Nghề đánh cá hạn chế ở ven bờ, ở phía nam có nghề săn cá voi. Các hải cảng lớn: Aden, Bombay, Canxutta, Karasi, Côlômbô, Chittagông, Rangun, Bâyra, Đơban, vv.

ẤN ĐỘ GIÁO (*triết*) x. ***Đạo Hindu***.

ẤN ĐỘ HỌC (*văn*), môn học nghiên cứu về lịch sử, triết học, văn hoá, ngôn ngữ, văn học, nghệ thuật Ấn Độ. ẤDH ra đời trước tiên ở Anh, sau phát triển ra nhiều nước trên thế giới. Những nhà truyền giáo Anh ở thế kỉ 17 trong đó có Nôbli là những người đầu tiên đặt nền tảng cho môn ẤDH. Ở thế kỉ Ánh sáng, môn ẤDH đã được nâng cao với những đóng góp lớn của Auguxtin, Duyperon (Pháp), người đã dịch tác phẩm triết học lớn của Ấn Độ là "Upanisat" ra tiếng Latinh, Uyliam Jon (A. William John) người dịch vở kịch "Sankuntala" của nhà thơ Ấn Độ Kalidaxa ra tiếng Latinh và tiếng Anh.

ẤN - HẰNG (*địa lí*), đồng bằng ở Ấn Độ, Pakixtan và Bănglađet ở phía nam hệ thống núi Himalaya. Dài khoảng 3 nghìn km, rộng 250 - 350 km. Cấu tạo chủ yếu bằng phù sa. Chia thành hai đồng bằng: sông Ấn và sông Hằng, ở giữa là miền đất hơi cao ở vùng Đêli. Khí hậu nhiệt đới gió mùa, lượng mưa trung bình năm ở hai đồng bằng rất khác nhau (ở đồng bằng hạ lưu sông Hằng khoảng 2000 - 2500 mm, trung lưu còn 700 - 1000 mm, ở phần lớn đồng bằng sông Ấn chỉ còn 200 mm). Thực vật chủ yếu ở miền đông: rừng sú vẹt ven biển, ở miền trung: rừng rụng lá và xavan, ở miền tây: truông mọc trên đất mặn và hoang mạc. Phần lớn đồng bằng đã có hệ thống tưới nước để gieo trồng, những vùng chưa có thuỷ lợi phát triển thì để chăn thả. Thành phố lớn: Đêli, Canxutta, Đacca, Laho, Karasi.

ẤN HIỆU NHÀ XUẤT BẢN (*xuất bản*), hình tượng nghệ thuật có ghi tên, chữ đầu tên hoặc kí hiệu tượng trưng của nhà xuất bản; là yếu tố thuộc chi tiết xuất bản, trình bày sách, do nhà xuất bản chọn. Vị trí ẤHNXB do nhà xuất bản định cho từng cuốn sách ở trên bìa, trang tít sách, áo bìa và trên gáy sách, vv.

ẤN LOÁT (*in*) x. ***In***.

ẤN PHẨM (*xuất bản*), sản phẩm của ngành in. Được chia thành nhiều loại: 1) ẤP là xuất bản phẩm bao gồm các loại như sách, báo, tạp chí (xuất bản định kì, nhiều kì, không định kì); ấn phẩm tờ rời như bản nhạc, bản đồ, tranh ảnh, vv. 2) ẤP không phải là xuất bản phẩm bao gồm các loại như nhãn hiệu, bao bì, mẫu biểu, tài liệu thống kê, thiếp mời, danh thiếp, vv.

ẤN TƯỢNG (*giáo dục*), hiện tượng tâm lí đặc trưng của người; sản phẩm bước đầu của các quá trình nhận thức và tình cảm, mang đậm màu sắc cảm tính, trong đó sự rung cảm (hay thể

nghiệm) ban đầu chiếm ưu thế so với sự nhận thức (có ÂT tốt đẹp hay ngược lại).

ẤP CHIẾN LƯỢC (*quân sự*), khu dồn dân ở nông thôn miền Nam Việt Nam dưới thời Mĩ và chính quyền Sài Gòn, có công trình phòng thủ bao quanh (thường gồm ba hào, hai thành cài chông mìn, dây thép gai), tổ chức thành các liên gia, được kiểm soát rất chặt chẽ, có thanh niên vũ trang bảo vệ, ban quản trị điều hành mọi hoạt động theo một quy chế nghiêm ngặt nhằm tách du kích ra khỏi nhân dân và tách nông dân ra khỏi phong trào cách mạng. Do chính quyền Ngô Đình Diệm lập ra từ 3.1962, chủ yếu theo kinh nghiệm của Anh ở Malaixia, vv. Được coi là quốc sách của chính quyền Sài Gòn, là xương sống của chính sách bình định nông thôn 18 tháng ở miền Nam Việt Nam với dự án xây dựng 17 nghìn ấp. Nhưng kế hoạch này đã bị nhân dân miền Nam Việt Nam làm thất bại.

ẤP TÂN SINH (*quân sự*; tk. ấp đời mới), khu dồn dân mới thay thế cho *ấp chiến lược*, do chính quyền Sài Sòn xây dựng sau khi lật đổ Ngô Đình Diệm (1964). Mục đích cơ bản giống ấp chiến lược, nhưng biện pháp thực hiện có phần mị dân hơn, dùng viện trợ của Mĩ để mua chuộc dân. ÂTS được xây dựng theo chương trình lúc đầu gọi là "tái thiết nông thôn" đến 8.1965, đổi là "chương trình kiến thiết nông thôn". Được coi là một bộ phận quan trọng và ưu tiên hàng đầu trong chương trình bình định, nhưng nửa chừng bị phá sản do sự đấu tranh quyết liệt của nhân dân miền Nam Việt Nam.

ẤP TRỨNG (*nông*), bản năng của nhiều loài động vật như chim, gia cầm, cá, vv. nhằm tạo điều kiện cho trứng phát triển và nở thành con. Khi ÂT, con mẹ (đôi khi cả con bố) dùng thân mình ủ lên trứng liên tục và hằng ngày đảo trứng 5 - 6 lần và chỉ rời ổ khi ăn, uống. Thời gian ÂT của gà 21 ngày, vịt và gà tây 28 ngày, ngỗng 30 ngày, chim cút 16 ngày. Phương pháp ấp có tính chất công nghiệp: người ta dùng lò hoặc máy để ÂT, các lò và máy này phải đảm bảo có nhiệt độ, độ ẩm ổn định, vd. ÂT gà từ ngày thứ nhất đến ngày thứ 18 phải có nhiệt độ 37,7 - 37,8°C, độ ẩm 50 - 60%. Ở Việt Nam, nông dân thường dùng trấu hay thóc rang nóng để ÂT vịt.

Trong nghề cá, việc ÂT cá là giải pháp kĩ thuật trong sinh sản nhân tạo nhằm tăng năng suất cá giống, bằng cách dùng nguồn nước sạch có nhiệt độ và nồng độ oxi hoà tan thích hợp cho chảy liên tục qua trứng cá để ấp nở. Tuỳ từng loại trứng mà có kiểu ÂT khác nhau: loại trứng nổi (như cá mè, cá trôi, cá trắm) ÂT trong bể vòng hay bình ấp; loại trứng chìm (như rô phi, cá bỗng, cá trê) ấp trong khay cứng để vào ao hoặc bể cho nước chảy qua liên tục; loại trứng dính (như cá chép, cá giếc) thì để nguyên ổ trứng cùng giá thể vào ao hoặc bể cho nước chảy liên tục hay ấp trong bình sau khi đã khử dính.

ÂU CƠ (*sử*), nhân vật thần thoại thời Hồng Bàng. Theo truyền thuyết, ÂC thuộc giống Tiên lấy Lạc Long Quân thuộc nòi Rồng, sinh một bọc trăm trứng, nở ra trăm người con, 50 người theo cha xuống biển, 50 người theo mẹ lên núi. Người con trưởng được tôn làm Hùng Vương thứ nhất. Do đó, người Việt sau này thường tự coi mình là "con Rồng cháu Tiên", "con Hồng cháu Lạc".

ÂU DƯƠNG TU (*văn*; H. Ou Yangxiu; 1007 - 72), nhà văn, nhà thơ Trung Quốc. Thời Bắc Tống đỗ tiến sĩ (1030). Cuối đời, giữ nhiều chức vụ quan trọng trong triều đình. Tác phẩm lớn, hiện còn là "Âu Dương Văn Trung công tập". Thành công chủ yếu là văn xuôi. ÂDT giống Hàn Dũ; coi trọng "đạo" hơn "văn", "văn" chỉ là để làm "sáng đạo"; tuy chưa thấy đúng vai trò của "văn", song quan niệm đó đã góp phần đả phá thứ văn chương hình thức đang thịnh hành. Thể tài đa dạng, văn chương trong sáng, bình dị, khúc chiết. Có những bài rất nổi tiếng như "Tuý Ông đình kí", "Thu thanh phú", "Mai Thánh Du thi tập tự", "Bằng đảng luận". Có thể xem ÂDT là một nhà lí luận văn học. ÂDT cho rằng "càng cùng khốn thì thơ càng hay", "có cùng khốn rồi thơ mới hay", luận điểm ấy thường được nhiều người nhắc tới. Cuốn "Lục Nhất thi thoại" của ÂDT là tập thi thoại đầu tiên trong kho tàng lí luận thơ ca Trung Quốc. Được xếp vào một trong 8 tác giả lớn về văn xuôi thời Đường - Tống.

ÂU GỖ (*nông*; tk. ao chứa gỗ), nơi chứa gỗ và là kho bảo quản gỗ tạm thời ở dưới nước. ÂG thường được xây dựng trên một diện tích mặt nước có bờ ngăn với dòng chảy lớn. ÂG thường được đặt ở những nơi chuyển tiếp vận chuyển từ đường thuỷ, đường bộ vào nhà máy để tạo một khối lượng gỗ dự trữ, bảo đảm cho dây chuyền sản xuất được liên tục, hạn chế thiệt hại do lũ lụt, do mối mọt và các nguyên nhân khác.

ÂU LẠC (*sử*), quốc gia cổ đại của người Việt, ra đời tiếp sau nhà nước Văn Lang trên địa bàn Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ ngày nay. Ở đây có hai tộc người lớn là Tây Âu và Lạc Việt sinh sống, có nhiều quan hệ giao lưu văn hoá, kinh tế với nhau. Đứng đầu Tây Âu là Thục Phán, đứng đầu Lạc Việt là Hùng Vương. Cuối thế kỉ 3 tCn., trong kháng chiến chống quân xâm lược của đế chế Tần, Thục Phán đã hợp nhất hai tộc người này và thành lập nước ÂL, đóng đô ở Cổ Loa (x. *Cổ Loa*). Cũng có thuyết nói nước ÂL thành lập năm 257 tCn. Nước ÂL tồn tại đến 179 tCn. thì bị Triệu Đà thôn tính.

ẤU (*nông*; *Trapa bicornis*, *Trapa natans*; tk. cây củ ấu), cây thuỷ sinh, họ Củ ấu (*Trapaceae*). Có hai loại lá: lá nổi (có phao ở cuống), lá chìm (phiến lá giảm, chỉ còn các đường gân). Rễ mọc chùm dưới bùn và trong nước. Hoa trắng mọc đơn độc ở nách lá. Quả thường gọi là củ, có 2 sừng (sừng do các lá đài phát triển thành). Hạt chứa nhiều bột trắng ăn được. Ấ có hai loại: Ấ gai, quả có 2 sừng nhọn như gai, năng suất thấp; Ấ trụi, quả có hai sừng tù, năng suất cao, thường trồng ở thuỷ vực nước đứng như ao, hồ, sông cụt, vv. Cây trồng để lấy quả (củ) làm thức ăn phụ hoặc để chăn nuôi, củ giã bột làm thức ăn tinh, lá làm thức ăn xanh.

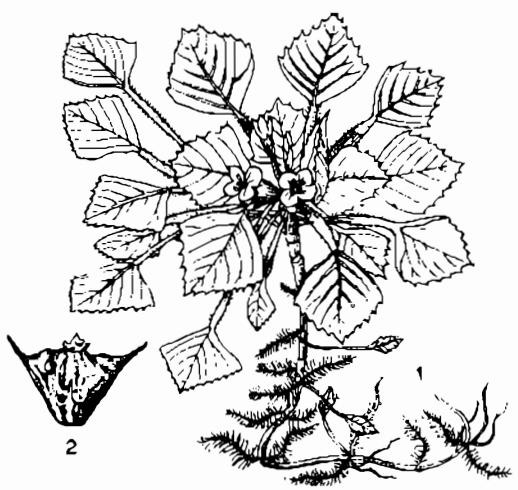

Cây củ ấu
1 – Cây mang hoa; 2 – Củ.

ẤU SINH (*sinh*; pedogenesis), sự sinh sản xảy ra trong giai đoạn ấu thể hoặc con non. Ở một số động vật có tính ÂS ổn định, vd. ấu trùng axolot của kì giông *Salamandra* – có thể sinh ra các ấu trùng axolot tương tự khác.

ẤU TRIỆU (*sử*; ? - 1910; tên thật Lê Thị Dàn), nữ chí sĩ yêu nước chống Pháp ở Việt Nam đầu thế kỉ 20. Quê xã Thế Lại Thượng, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Là cộng sự đắc lực của Phan Bội Châu trong Hội Duy tân và phong trào

Dông du từ 1903 (phụ trách công việc liên lạc giữa hai miền Trung, Bắc của Hội). Tên gọi ÂT (Bà Triệu Nhỏ) là do Phan Bội Châu đặt, lấy gương bất khuất của Triệu Thị Trinh. Tháng 3.1910, ÂT bị Pháp bắt giam và tra tấn cực hình tại nhà lao ở Huế. Không khuất phục, ÂT viết thơ tuyệt mệnh bằng máu lên tường và thắt cổ tự vẫn.

ẤU TRÙNG (*sinh*; *larva*), pha phát triển của các loại động vật có đốt (côn trùng, tôm, cua...). Trứng nở ra có các đặc điểm hình thái, tập tính khác với sâu trưởng thành (sâu non của bướm, sâu đục thân lúa, sâu xanh hại đay, sâu róm thông, tằm dâu...). Qua nhiều lần lột xác, mỗi lần lột xác là 1 tuổi, ÂT lớn lên và hoá nhộng, nhộng hoá sâu trưởng thành hoặc ÂT trực tiếp thành sâu trưởng thành.

ẤU TRÙNG CERCARIA (*sinh*; *cercaria*), giai đoạn ấu trùng biết bơi của sán lá hai vật chủ (*Digenea*). Bào nang (*sporocyst*) trong cơ thể vật chủ trung gian (thường là một loài ốc) sản sinh ra các ấu trùng *redia*. Từ các tế bào mầm trong *redia* sẽ phát triển thành ÂTC. ÂTC có đuôi và hai giác chui ra khỏi vật chủ trung gian. Ở một số loài, ÂTC hoá thành bào xác bám vào cây cỏ và khi vật chủ chính ăn phải sẽ phát triển thành sán trưởng thành (sán lá gan bò, cừu). Ở một số loài khác, ÂTC bơi lội tự do rồi xâm nhập vào cơ thể vật chủ chính (sán lá máu ở người); đôi khi ÂTC đi vào vật chủ trung gian thứ hai và làm kén ở đó. Khi vật chủ chính ăn phải kén sẽ phát triển thành sán trưởng thành. Ở sán lá *Clonorchis sinensis* thì vật chủ thứ hai là cá và vật chủ chính là người. Để tránh bị nhiễm sán này, không nên ăn cá sống (gỏi cá).

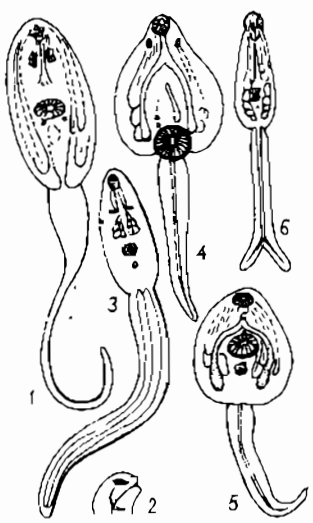

Ấu trùng cercaria
1 – Họ Dicrocoelidae; 2 – Vẽ rõ gai miệng;
3 – Họ Opisthorchiidae; 4 – Họ Paramphistomidae;
5 – Họ Fasciolidae; 6 – Họ Schistosomatidae.

ẤU TRÙNG DIPLEURULA (*sinh*; *dipleurula*), dạng ấu trùng giả thiết bơi tự do của động vật Da gai nguyên thuỷ. Người ta cho rằng ấu trùng này có dạng đẹt, đối xứng hai bên, có ống tiêu hoá thông với bên ngoài qua lỗ miệng và hậu môn, thể xoang đổ ra mặt lưng qua một ống hẹp. Mặt ngoài cơ thể có thuỳ lớn, kết riêm tua bởi các dải tiêm mao. Từ dạng ấu trùng khởi đầu này, hình thành các dạng ấu trùng của động vật Da gai ngày nay. Các dạng ấu trùng là những căn cứ thể hiện sự tiến hoá thích nghi của giới động vật và quan hệ tác động qua lại giữa chúng với nhau.

ẤU TRÙNG EPHYRA (*sinh*; *ephyra*), giai đoạn ấu trùng dạng sứa có trong chu kì sống của sinh vật lớp Sứa (*Scyphozoa*). Sau khi tách khỏi ấu trùng *scyphistoma*, ÂTE bơi lội tự do rồi sinh sản hữu tính cho ra giai đoạn tiếp theo là ấu trùng *planula*.

ẤU TRÙNG NAUPLIUS (*sinh*; *nauplius*), giai đoạn ấu trùng sớm, bơi lội tự do của một số loài giáp xác. Có 3 đôi phần phụ (râu I, râu II và hàm trên), sau thời gian dinh dưỡng, lột xác thành ấu trùng *cypris*. ÂTN rất quan trọng trong chu kì sống của giáp xác Chân râu (*Cirripedia*) vì đó là giai đoạn phát tán tích cực của động vật định cư này.

ẤU TRÙNG PLANULA (*sinh*; *planula*), ấu trùng có tiêm mao của Ruột khoang (*Coelenterata*). Sau thời gian bơi lội tự do, bám vào giá thể và phát triển thành dạng thuỷ tức.

ẤU TRÙNG PLUTEUS (*sinh*; *pluteus*), một dạng của ấu trùng *dipleurula* đặc trưng cho Sao biển và Cầu gai. Có vành tiêm mao bao quanh cơ thể với thuỳ trước miệng nhỏ và các thuỳ sau hậu môn phát triển được nâng đỡ bằng các tấm xương đá vôi .

ẤU TRÙNG REDIA (*sinh*; *redia*), giai đoạn trong chu trình sinh sản và phát triển của sán lá, do tế bào mầm trong ấu trùng *miracidium* hình thành. Có hầu, túi ruột ngắn và lỗ đẻ các thế hệ mới hình thành chui ra ngoài. ÂTR sống trong cơ thể ốc, các tế bào mầm trong cơ thể ÂTR hình thành ấu trùng có đuôi (*cercaria*).

ẤU TRÙNG SÁU MÓC (*sinh*; *hexacanth*, *onchosphera*), ấu trùng của sán dây, có sáu móc bám. Dùng móc để tách ra từ ruột của vật chủ trung gian vào máu hay bạch huyết. Sau đó chui vào cơ và phát triển thành nang sán.

ẤU TRÙNG SCYPHISTOMA (*sinh*; *scyphistoma*), một giai đoạn trong chu kì sống của sứa, được hình thành do biến đổi của ấu trùng *planula*. Bơi lội tự do, có tám tay sau phát triển thành dạng sứa là giai đoạn trưởng thành.

ẤU TRÙNG THỂ KÉO DÀI (*sinh*), sự duy trì những đặc điểm ấu trùng hoặc đặc điểm của con non dài hơn giai đoạn bình thường trong sự phát triển của động vật. ÂTTKD có thể tạm thời (tuỳ theo điều kiện khí hậu hoặc các tác nhân khác), hoặc ổn định trong trường hợp động vật sinh sản ở giai đoạn ấu trùng (x. *Ấu sinh*). Người ta cho rằng, ÂTTKD có vai trò quan trọng trong tiến hoá của một số nhóm động vật lưỡng cư, chân đốt, giun sán và nhiều thực vật. Vd. cổ điển ÂTTKD là ấu trùng axolot của con giống hổ (*Ambystoma*). Trên cơ sở hiện tượng này, xuất hiện các lưỡng cư có đuôi, có mang (nhông mù ở hang, sa giông mù, nhông thằn lằn, vv.) là ấu trùng trưởng thành sinh dục trong nước. Trong giới thực vật, hiện tượng này gặp ở rêu, thông đất, dương xỉ, thực vật hạt trần, hạt kín. Chẳng hạn cấu trúc đơn giản của bèo tấm hình thành do ngừng phát triển ở một trong những giai đoạn sớm của phát triển cá thể. Túi phôi của thực vật hạt kín cũng là một ví dụ của hiện tượng ÂTTKD.

ẤU TRÙNG TORNARIA (*sinh*; *tornaria*), ấu trùng bơi lội tự do của động vật Nửa dây sống (*Hemichordata*) như sun dải. ÂTT có dải tiêm mao để vận động giống ấu trùng *bipinnaria* và ấu trùng *pluteus* của Da gai. Vì vậy, người ta cho rằng, Da gai và động vật Dây sống có quan hệ tiến hoá gần gũi qua các động vật Nửa dây sống.

ẤU TRÙNG TROCHOPHORA (*sinh*; *trochophora*), ấu trùng có tiêm mao bơi lội tự do của Thân mềm, Giun đốt và một vài nhóm động vật không xương sống khác. Cơ thể hình con quay, có hai vành tiêm mao bao quanh và một túm tiêm mao đỉnh. Ống tiêu hoá thông ra ngoài qua miệng và hậu môn. ÂTT là một bằng chứng xác nhận quan hệ tiến hoá gần gũi giữa các nhóm động vật phát triển qua giai đoạn ấu trùng này. Vì nó không giống với ấu trùng *dipleurula* của Da gai, nên người ta dễ nghĩ rằng Thân mềm, Giun đốt và các nhóm liên quan chỉ có quan hệ xa với Da gai.

ẤU TRÙNG VELIGER (*sinh*; *veliger*), giai đoạn ấu trùng thứ hai của động vật Thân mềm ở nước (trừ lớp Chân đầu *Cephalopoda*), phát triển từ ấu trùng *trochophora*. ÂTV có 2 - 4 thuỳ tiêm mao trước miệng, có mắt và tua cảm giác, vùng lưng gờ cao và có vỏ bọc, chân phát triển, túi phủ tạng bắt đầu xoắn vặn, tạo nên sự mất đối xứng đặc trưng cho động vật Thân mềm trưởng thành.

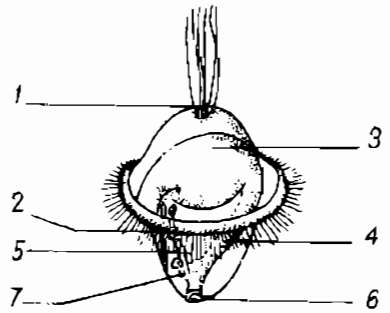

Ấu trùng trochophora
1 - Cơ quan đỉnh; 2 - Miệng; 3 - Dạ dày; 4 - Ruột; 5 - Thân; 6 - Hậu môn; 7 - Các tế bào trung bì.

ÂUIN R. (*triết, kinh tế*; A. Robert Owen, cg. Ôoen; 1771 - 1858), nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng Anh, xuất thân từ một gia đình thợ thủ công. Sống ở Mansextơ (Anh; 1787). Giám đốc một nhà máy sợi (1800), thực hiện việc cải tổ và hợp lí hoá quy trình sản xuất, đồng thời áp dụng những biện pháp xã hội từ thiện vào việc tổ chức đời sống công nhân.

Â viết nhiều tác phẩm có giá trị. Một trong những nội dung nổi bật trong hệ thống lí luận của Â là những quan điểm về bản tính con người, Â là một nhà nhân đạo chủ nghĩa. Trưởng thành và hoạt động ở một số nước sớm có nền công nghiệp phát triển, nhận rõ ý nghĩa to lớn của nền sản xuất cơ khí, tiên đoán rằng lực lượng vật chất đang chín muồi trong lòng xã hội tư sản, cuối cùng sẽ dẫn đến sự thay đổi chế độ xã hội, Â lên án và phủ nhận chế độ tư hữu, cho nó là nguyên nhân của mọi tội ác và tai hoạ mà con người phải chịu đựng, do đó phải được thay thế bằng chế độ công hữu về tư liệu sản xuất. Enghen đã viết về Â như sau: "Mọi cuộc vận động xã hội vì lợi ích của giai cấp công nhân ở nước Anh và bước tiến thực sự của giai cấp công nhân Anh đều gắn liền với tên tuổi của Âuin".

ÂYZENSTÂYNƠ X. M. (*điện ảnh*; N. Сергей Михайлович Эйзенштейн; 1898 - 1948), đạo diễn, nhà biên kịch, nhà lí luận điện ảnh Latvia và Cộng hoà liên bang Nga (1935); giáo sư, tiến sĩ nghệ thuật (1939) giảng dạy ở Trường đại học điện ảnh Liên Xô (VGIK). Một trong những nhà điện ảnh nổi tiếng của Liên Xô và có ảnh hưởng đến các trào lưu tiến bộ trong điện ảnh thế giới, có các công trình lí luận góp phần công hiến lớn vào sự nghiệp nghiên cứu nghệ thuật điện ảnh. Các phim chính: "Chiến hạm Pôchômkin" (1925), "Tháng Mười" (1927), "Alếchxandrơ Nepxki" (1938), "Ivan Sấm Sét" (tập 1 phát hành năm 1945, tập 2 - 1958). Giải thưởng Nhà nước Liên Xô (1941, 1946).

B

B (*nhạc*) 1. Kí hiệu chữ cái chỉ nốt xi - giáng.

2. Kí hiệu chỉ giọng điệu xi - giáng trưởng (thường thêm dur) (xt. ***Trưởng***).

b: Chỉ giọng điệu xi - giáng thứ (thường thêm moll) (xt. ***Thứ***).

BA BA (*nông; Trionychidae;* tk. Rùa ba vuốt), họ bò sát, phân lớp Rùa (*Chelonia*). Thân có thể dài đến 1 m, mỗi chân có 3 móng. Phiến giáp bụng hở, không liền với mai lưng. Vỏ phủ một lượt da mềm, hô hấp phụ bằng da hỗ trợ cho phổi. Gồm 7 chi, 22 loài. Phân bố ở các vùng nước ngọt Đông Nam Á, Châu Đại Dương, chẳng hạn ở Niu Ghinê, Châu Phi và Bắc Mĩ. Loài phổ biến ở Việt Nam là *Trionyx sinensis*. BB bơi lội nhanh, lặn rất lâu nhờ các cơ quan hô hấp phụ trong họng cho phép trao đổi khí ngay trong nước. Cổ có thể vươn dài ra hoặc thụt sâu vào trong mai. Chuyên ăn động vật. Đẻ trứng vào đất cát ở mé nước. Thịt BB ngon, được coi là món ăn đặc sản dân tộc. Đã được nuôi để lấy thịt.

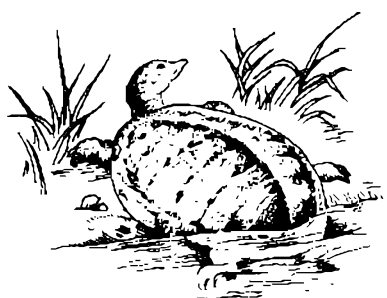

Ba ba

BA BỂ (*địa lí*), hồ ở huyện Ba Bể, tỉnh Cao Bằng, ở độ cao 145 m. Diện tích 670 km^2, dài 9 km, rộng 1-3 km. Gồm ba nhánh kéo dài và thông liền với nhau nên có tên là BB, nhận nước từ các núi Sam Sao, Phia Bioóc xuống, rồi thông ra sông Năng. Nguyên là một vùng cacxtơ bị sụt, còn sót lại ba đảo đá vôi giữa hồ. Thắng cảnh nổi tiếng của Việt Nam. Khu quanh hồ đã được khoanh lại làm rừng cấm quốc gia.

BA BỂ (*địa lí*), huyện ở phía tây nam tỉnh Cao Bằng. Diện tích 1155,89 km^2. Gồm 1 thị trấn (Ba Bể, huyện lị); 25 xã (Công Bằng, Giáo Hiệu, Nhạn Môn, Bằng Thành, Bộc Bố, Cổ Linh, Xuân La, An Thắng, Nghiên Loan, Cao Tân, Cao Thượng, Cao Trĩ, Thượng Giáo, Bành Trạch, Phú Lộc, Hà Hiệu, Yến Dương, Địa Linh, Nam Mẫu, Quảng Khê, Hoàng Trĩ, Khang Ninh, Đồng Phúc, Chu Hương, Mỹ Phương). Số dân 66303 (1993), gồm các dân tộc: Tày, Nùng, Kinh. Địa hình núi. Núi chính: Phia Bioóc (1578 m). Sông Năng (53 km) chảy qua. Trồng trầu, sở, ngô, đậu tương, trúc. Chăn nuôi trâu, bò, dê. Dịch vụ du lịch. Giao thông: đường bộ Chợ Rã - Bạch Thông chạy qua. Thắng cảnh: hồ Ba Bể. Trước đây thuộc tỉnh Bắc Thái với tên Chợ Rã. Từ 1978, thuộc tỉnh Cao Bằng. Năm 1984 đổi thành BB.

BA CHẼ (*nông, y; Desmodium cephalotes*), loài cây nhỏ, họ Đậu (*Fabaceae*). Cao 2 - 3 m. Lá mọc cách, kép lông chim có 3 lá chét, lá non có lông trắng bạc ở hai mặt; hoa màu trắng tụ ở kẽ lá. Mọc hoang. Có nơi dùng lá chữa lị. Cũng có nơi dùng BC chữa rắn cắn.

BA CHẼ (*địa lí*), sông lớn thứ hai trong tỉnh Quảng Ninh, sau sông Tiên Yên, bắt nguồn từ vùng núi Am Váp. Dài 78,5 km. Diện tích lưu vực 978 km^2. Chiều rộng trung bình của lưu vực 18,8 km, độ cao trung bình 215 m, độ dốc 15,4%, mật độ sông suối 1,11 km/km^2. Tổng lượng dòng chảy 0,96 km^3 ứng với lưu lượng trung bình 30,7 m^3/s và môđun dòng chảy năm 31,4 l/s.km^2.

BA CHẼ (*địa lí*), huyện ở phía đông bắc tỉnh Quảng Ninh (trước thuộc tỉnh Hải Ninh). Diện tích 605 km^2. Gồm 1 thị trấn (Ba Chẽ, huyện lị); 7 xã (Đồn Bạc, Nam Sơn, Thanh Lâm, Đạp Thanh, Minh Cầm, Lương Mông, Thanh Sơn). Số dân 15740 (1993), gồm các dân tộc: Sán Dìu, Dao, Tày, Kinh. Địa hình núi thấp, độ cao trung bình 700 - 800 m. Sông Ba Chẽ chảy qua. Rừng và đất rừng chiếm 73% diện tích. Có nhiều gỗ quý lim, táu, lâm sản khác: sa nhân, hoàng đằng, ba kích. Trồng và khai thác gỗ trụ mỏ, gỗ xây dựng, tre nứa và đặc sản rừng. Đường 18 chạy qua phía đông huyện. Trước 1963 thuộc tỉnh Hải Ninh (x. ***Quảng Yên***).

BA DÒNG THÁC CÁCH MẠNG (*chính trị*), khái niệm chính trị nói về sự tác động lịch sử của các lực lượng cách mạng chủ yếu trên thế giới hình thành từ sau Chiến tranh thế giới II: hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa; phong trào giải phóng dân tộc và các nước độc lập dân tộc; phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động ở các nước tư bản chủ nghĩa. Các lực lượng đó đã tiến công nhiều phía vào chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động trên thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội và đã giành được những thắng lợi to lớn, nhất là phong trào giải phóng dân tộc đã làm sụp đổ gần như toàn bộ hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc. Hầu hết các nước thuộc địa ở Á, Phi, Mĩ Latinh đã giành lại quyền độc lập dân tộc và nhờ vậy đã thúc đẩy tiến bộ xã hội. Sự hình thành BDTCM đã tác động mạnh mẽ đến những biến đổi cách mạng có tính thời đại và mối quan hệ quốc tế từ sau Chiến tranh thế

giới II. Song do những điều kiện khách quan và chủ quan chi phối, vào những năm 80, hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa đã lâm vào cuộc khủng hoảng toàn diện và sâu sắc, dẫn đến sự sụp đổ chế độ xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên Xô. Thế giới đang diễn ra một sự điều chỉnh, sắp xếp lại lực lượng, hình thành các khu vực và trung tâm mới khác nhau về kinh tế, chính trị và quân sự. Đó là điều kiện khách quan mới chi phối mọi quan hệ giữa các quốc gia, các khu vực và các lực lượng đối lập nhau trên thế giới. Các lực lượng cách mạng phải đấu tranh trong điều kiện mới của thế giới với những sách lược và hình thức thích hợp.

BA ĐẢM ĐANG (*chính trị, quân sự*), phong trào hành động cách mạng của phụ nữ miền Bắc Việt Nam trong Kháng chiến chống Mĩ, do Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam phát động (19.3.1965) với 3 nội dung: sản xuất, công tác thay nam giới đi chiến đấu; lo việc nhà để chồng con phục vụ trong quân đội; phục vụ chiến đấu và chiến đấu tại chỗ chống chiến tranh phá hoại của Mĩ ở miền Bắc. Những phụ nữ có thành tích xuất sắc được tặng danh hiệu "dũng cảm, đảm đang, chống Mĩ cứu nước".

BA ĐẬU (*nông; Croton tiglium*; tk. cây dễ, cây phỏn, mần dề), cây nhỡ họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*). Cao 3 - 6 m, cành nhẵn. Lá mọc cách, phiến lá nguyên, hình trứng, đầu nhọn, mép lá có răng cưa nhỏ. Nhìn toàn cây, thường thấy một số lá màu đỏ nâu. Hoa mọc thành chùm ở đầu cành, hoa đực ở đỉnh, hoa cái ở phía dưới. Quả nang nhẵn, màu vàng nhạt, có 3 mảnh. Hạt hình trứng, màu nâu xám. BD mọc hoang và được trồng nhiều nơi ở miền Bắc Việt Nam, nhất là miền núi. Hạt BD có 30 - 50% dầu, 18% protein và một chất rất độc là crotin, được dùng để duốc cá, làm thuốc độc tẩm tên bắn. Trong y dược, dầu BD là một loại thuốc tẩy rất mạnh (một loại độc dược).

Ba đậu

BA ĐÌNH (*sử*), căn cứ khởi nghĩa chống Pháp của phong trào Cần Vương, do Đinh Công Tráng, Phạm Bành, Hoàng Bật Đạt, Hà Văn Mao, Trần Xuân Soạn lãnh đạo. Khởi công xây dựng từ 2.1886, tại cánh đồng chiêm trũng nằm giữa ba làng Mỹ Khê, Mậu Thịnh, Thượng Thọ, thuộc huyện Nga Sơn, Thanh Hoá. Mỗi làng có một ngôi đình, nên gọi là BD. Xung quanh có hào sâu, cắm chông, đắp luỹ, trồng tre, đào hào giao thông, lập công sự kiên cố. Nghĩa quân đánh lui nhiều đợt tấn công của quân Pháp và quân Nam triều, đặc biệt là hai trận 18.12.1886 và 6.1.1887. Bị địch bao vây, đêm 20 - rạng 21.1.1887, nghĩa quân chủ động phá vây, rút về căn cứ dự phòng Mã Cao. Ngày 21.1.1887, căn cứ BD bị quân Pháp phá huỷ.

BA ĐÌNH (*địa lí*), quận ở nội thành Hà Nội. Diện tích 10,51 km^2. Gồm 15 phường (Yên Phụ, Phúc Xá, Nguyễn Trung Trực, Quán Thánh, Trúc Bạch, Điện Biên, Kim Mã, Đội Cấn, Cống Vị, Cầu Giấy, Giảng Võ, Ngọc Hà, Buởi, Thuỵ Khê, Thành Công). Số dân 202380 (1993), mật độ 19256 người/km^2. Có trụ sở các cơ quan lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, Quảng trường Ba Đình, Lăng chủ tịch Hồ Chí Minh, Đài liệt sĩ, Bảo tàng Hồ Chí Minh. Di tích và danh thắng: Hồ Tây, đền Quán Thánh, chùa Một Cột, chùa Trấn Quốc, Cột Cờ, thành Hà Nội cũ, làng hoa Ngọc Hà, công viên Thủ Lệ. Là quận của thành phố Hà Nội từ 1954. Từ 1961 - 81 gọi là khu, từ 1982 đến nay là quận.

BA GẠC (*nông, y; Rauwolfia verticillata*; tk. la phu mộc), cây nhỏ, họ Trúc đào (*Apocynaceae*). Cao 1 - 1,5 m, thân nhẵn, có những bì khổng nhỏ, lá mọc đối hoặc vòng 3 lá một, có khi 4-5 lá; hoa hình ống, màu trắng. Quả hình trứng, khi chín có màu đỏ tươi. Rễ và lá có các chất resecpin, secpentin, vv. Nước sắc BG có tác dụng làm giảm huyết áp, an thần, gây ngủ và làm tim đập chậm. Thuốc uống dạng cao lỏng hoặc cồn chứa 1,5% ancaloit toàn phần. BG Ấn Độ (*Rauwolfia serpentina*) cũng được dùng tương tự. BG hiện là cây mọc hoang ở vùng rừng núi phía bắc Việt Nam, từ Cao Bằng đến Thanh Hoá.

Ba gạc
1 - Cành mang hoa; 2 - Hoa; 3 - Quả.

BA GIĂNG (*nông*) x. *Lúa ba giăng*.

BA GIỎI (*quân sự*), phong trào thi đua của giới phụ lão miền Bắc Việt Nam trong thời kì Kháng chiến chống Mĩ. Được phát động từ 1966 với ba mục tiêu: sản xuất, tiết kiệm giỏi; phục vụ chiến đấu giỏi; vận động chấp hành chính sách giỏi. Phong trào đã có nhiều thành tích trong chiến đấu, sản xuất, chi viện tiền tuyến; có phân đội phụ lão "Bạch đầu quân" bắn rơi máy bay Mĩ như ở tỉnh Thanh Hoá. Hơn 300 phụ lão đạt danh hiệu BG.

BA HÒN (*địa lí*) x. *Hòn Chông*.

BA KHÔNG (*an ninh*), khẩu hiệu vận động quần chúng giữ bí mật, phòng gian vào những năm 1943 - 45 tại căn cứ địa Cao - Bắc - Lạng (gồm các tỉnh Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn) và khu giải phóng, gồm ba nội dung: "không nghe, không thấy, không biết". Được tiếp tục thực hiện trong Kháng chiến chống Pháp (1947 - 49), có tác dụng tích cực trong việc giữ bí mật quốc gia, chống lại hoạt động tình báo của đối phương.

BA KÍCH (*y, nông; Morinda officinalis*; tk. dây ruột gà, châu phóng xi, BK thiên, BK nhục), dây leo, sống lâu năm, họ Cà phê (*Rubiaceae*). Lá mọc đối, cứng, nhọn, hình mác; lá non màu xanh, lá già màu trắng mốc. Rễ thắt lại từng quãng trông giống như ruột gà. Hoa túc đầu trắng, sau vàng. Quả hình cầu, khi chín màu đỏ. BK mọc hoang ở ven rừng, trên đồi rậm, giữa các bụi bờ, bãi hoang, nhiều nhất ở các tỉnh Quảng Ninh, Hà Tây, Hoà Bình, Vĩnh Phú, Hà Bắc. Có thể gây trồng dưới tán rừng thưa. Rễ BK có thể thu hoạch quanh năm (tốt nhất vào thu đông). Trong rễ BK chủ yếu có chất antraglucozit, một ít tinh dầu, đường, nhựa và axit hữu cơ. Rễ tươi có vitamin C. Đông y dùng làm thuốc trợ dương, mạnh gân cốt, giảm huyết áp. BK là một mặt hàng lâm sản xuất khẩu có giá trị.

BA KIM (*văn*; H. Ba Jin; tên thật: Lý Nghiêu Đường; sinh 1904), nhà văn hiện đại Trung Quốc. Bút danh BK dùng từ 1928, nổi tiếng nhờ tiểu thuyết "Diệt vong" (9.1928). Từ 1929 đến 1949, viết khoảng 20 bộ tiểu thuyết, nổi tiếng nhất là "Bộ ba đòng thác" gồm các tiểu thuyết "Gia", "Xuân", "Thu" (1933 - 40). Sau ngày thành lập nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa, BK là chủ tịch

Hội nhà văn Trung Quốc, Chủ tịch Hội liên hiệp văn học nghệ thuật Thượng Hải, viết truyện ngắn, hồi kí. Cuốn hồi kí "Tuỳ tưởng lục" là sự hồi tưởng của tác giả về cuộc đời đã qua và miêu tả mặt mạnh, mặt yếu của trí thức Trung Quốc.

BA KỲ (*địa lí*; tk. Tàm Kỳ), sông thuộc tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng, bắt nguồn từ vùng núi Chúa ở độ cao khoảng 500 m, chảy theo hướng tây nam - đông bắc, đổ ra Biển Đông. Dài 70 km. Diện tích lưu vực 1040 km^2, độ cao trung bình 84 m, độ dốc 9,4%. Mạng lưới sông suối 0,50 km/km^2. Có 9 phụ lưu các cấp dài trên 10 km. Tổng lượng nước 1,78 km^3, tương ứng với độ sâu dòng chảy 1719 mm và môđun dòng chảy năm 54,0 l/s.km^2. Lũ tháng 10 - 12 chuyển đi 69 - 73% lượng nước cả năm, môđun dòng chảy 240 l/s km^2, lúc kiệt 27 - 41 l/s.km^2. Ở hạ lưu có hồ chứa nước Phú Ninh, gần cửa sông có thị xã Tàm Kỳ.

BA LA MẬT (*tôn giáo*; Sanskrit: Pàramità - đến bờ bên kia), thuật ngữ của đạo Phật, còn gọi là Ba la mật đa, Baladida. Trong các sách Phật giáo có ba cách dịch BLM: sự cứu cánh, đến bờ bên kia, độ vô cực. Ý chung của ba cách dịch là nhờ tu các hạnh BLM có thể từ bờ bên này đau khổ, lầm lỗi mà vượt sang được bờ kia, tức là đạt tới giác ngộ, an lạc, lên cõi Niết bàn. Kinh Đại thừa nói đến sáu hạnh (lục BLM). Bồ Tát phải thực hiện được sáu hạnh, sau nhiều kiếp tu hành đầy đủ sáu hạnh ấy mới thành Phật. Sáu hạnh đó là: bố thí, giữ giới, nhẫn nhục, tinh tiến, tĩnh lự (hoặc còn gọi tam muội - tức là định), trí tuệ.

BLM còn là bốn đức: thường, lạc, ngã, tịnh của chư Phật, chư Bồ Tát. Đồng thời còn là bốn chân lí: khổ, không, vô thường, vô ngã. Thực hiện được bốn đức và nhập được vào bốn chân lí trên thì sẽ đến được Niết bàn của Phật. Sáu đại hạnh còn thêm bốn BLM nữa thì thành 10 BLM, gọi là Thập Ba la mật của Bồ Tát. Trong sách "Luận duy thức", 10 BLM gồm: bố thí, giữ giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, bát nhã, phương tiện, nguyện, lực và trí.

BA LA MÔN (*tôn giáo, sử*) x. ***Brahman.***

BA LA MÔN GIÁO (*dân tộc*) x. ***Đạo Ba La Môn.***

BA LAI (*địa lí*), tên gọi phần lưu cấp I của hệ thống sông Cửu Long, chảy theo hướng tây bắc - đông nam ra Biển Đông qua cửa BL; nằm trong tỉnh Bến Tre, dài 62 km; lượng nước khoảng 1% lưu lượng mùa kiệt của sông Mê Công.

BA LAN (*địa lí*; Ba Lan: Polska; A. Poland), quốc gia ở Trung Âu, giáp biển Bantich, Nga, Litva, Bêlarut, Ukraina, Xlôvakia, Đức. Diện tích 312,6 nghìn km^2. Số dân 38,59 triệu (1994), chủ yếu là người Ba Lan (98%). Dân thành thị chiếm 62%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Ba Lan. Tôn giáo: đạo Thiên Chúa. Thủ đô: Vacsava (Ba Lan: Warszawa). Phân chia hành chính: 49 tỉnh. Các thành phố lớn: Lôtzđ (Ba Lan: Lod'z'), Krakôp (Ba Lan: Kraków), Vrôxlap (Ba Lan: Wroclaw), Pôznan (Ba Lan: Poznan'), Gđanxkđ (Ba Lan: Gdan'sk), Katôvixe (Ba Lan: Katowice). Cơ quan lập pháp: Quốc hội gồm hai viện. Đứng đầu Nhà nước là tổng thống. Đứng đầu Chính phủ là chủ tịch Hội đồng bộ trưởng.

Đồng bằng chiếm 3/4 diện tích lãnh thổ BL, tập trung ở miền bắc và miền trung, ở đây băng hà Đệ tứ còn để lại nhiều dấu vết: những đồi băng tích, nhiều hồ, phía nam là các miền đất cao, dọc biên giới phía nam là các dãy núi cao 1000 - 2000 m, Cacpat (Ph. Carpates; 2000 m), Xuđet (Ph. Sudetes; 1602 m). Khí hậu chuyển tiếp từ ôn đới hải dương sang ôn đới lục địa. Nhiệt độ trung bình tháng giêng từ -5° đến -1°C ở đồng bằng và -6°C ở miền núi. Tháng bảy 19° - 20°C ở đồng bằng và 10°C ở vùng núi. Lượng mưa trung bình năm 500 - 600 mm ở đồng bằng và 1000 mm ở miền núi. Mạng lưới sông suối dày đặc. Sông chính: Vixla (Wisla) dài 1047 km, đổ ra biển Bantich. Rừng chiếm 28% diện tích (chủ yếu ở miền núi và ở phía bắc), rừng lá rộng và lá kim.

Công nghiệp phát triển nhất là chế tạo máy, đặc biệt là chế tạo phương tiện giao thông (xe lửa, tàu biển, ô tô, vv.), điện kĩ thuật, sản xuất thiết bị máy móc; công nghiệp hoá chất (sợi, tơ, chất dẻo, hoá chất, phân bón, vv.); luyện kim màu (đồng, kẽm), luyện kim đen; chế biến dầu mỏ, công nghiệp điện năng; khai thác than đá, than nâu, lưu huỳnh, sản xuất xi măng, chế biến gỗ, may mặc, công nghiệp thực phẩm. Công nghiệp khai khoáng luyện kim, chế tạo máy tập trung nhiều ở miền nam (vùng Silêzia); công nghiệp đóng tàu biển phân bố ở miền bắc (Gđanxkđ). Nông nghiệp: chăn nuôi bò, lợn, cừu, ngựa; đánh cá; trồng khoai tây, mạch đen, đại mạch chủ yếu ở miền bắc; lúa mì, củ cải đường chủ yếu ở miền nam. Một số sản lượng chính (1991): ngũ cốc 23,7 triệu tấn; lợn 22 triệu con; điện 135 tỉ kW.h, than 140 triệu tấn. Giá trị tổng thu nhập quốc dân 172,770 tỉ đô la Mĩ, bình quân mỗi người 4560 đô la. Đơn vị tiền tệ: đồng zlôti (1 đô la Mĩ = 2,4 zlôti, 30.5.1995). Giao thông: đường sắt 26 nghìn km, đường ô tô 226 nghìn km. Sân bay quốc tế chính: Vacsava, Krakôp và Gđanxkđ. Cảng chính: Gđanxkđ, Gđynia (Ba Lan: Gdynia). Xuất khẩu: máy móc, sản phẩm công nghiệp nhẹ, hoá chất, than, sản phẩm nông nghiệp. Nhập khẩu: máy móc và thiết bị vận tải, hoá chất, nhiên liệu, hàng tiêu dùng. Nhịp độ tăng trưởng kinh tế 1994 là 4,9%.

Cuối thế kỉ 10, ở BL xuất hiện nhà nước phong kiến sơ kì. Năm 1025 là Vương quốc BL. Năm 1569, hợp nhất với Đại công quốc Litva. Thời kì 1772 - 95, BL liên tiếp bị các nước Phổ, Áo, Nga xâm lược, chia cắt. Các cuộc khởi nghĩa 1830 - 31, 1846, 1848, 1863 - 64 đều bị đàn áp. Năm 1882, thành lập Đảng công nhân gọi là "Proletariat". Những năm 1915 - 18 bị Đức và Áo - Hung chiếm đóng. Năm 1918, nhiều nơi thành lập Xô Viết đại biểu công nhân. Tháng 12.1918, thành lập Đảng cộng sản BL. Tháng 9.1939, phát xít Đức xâm lược BL, chiếm đóng phần phía tây, phần phía đông BL bị gộp vào Ukraina và Bêlarut. Năm 1945, BL được giải phóng, thành lập Cộng hoà nhân dân BL. Từ 1989, Cộng hoà nhân dân BL đổi thành Cộng hoà BL. Ngày Quốc khánh 3.5. BL là thành viên Liên hợp quốc từ 24.10.1945. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 4.2.1950.

BA LÀNG AN (*địa lí*), vùng cửa sông Trà Khúc gồm 3 làng cùng có tên là An: Vân An, An Chuẩn, Hải An. Là mũi đất cuối bán đảo Châu Mỹ Đông, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi, cách Cù Lao Ré 22 km phía tây nam, điểm cao nhất: còn An Hải (37 m). Dân làm ruộng, đánh cá.

BA LÁT (*giao thông*) 1. Lớp đệm của đường sắt nằm giữa tà vẹt và nền đường (hoặc máng BL), có tác dụng tiếp nhận lực từ đáy tà vẹt rồi truyền phân tán xuống nền đất. Có các loại: BL đá dăm, BL đá cuội, BL cát (tuỳ theo tên của vật liệu làm BL). Thường dùng BL đá dăm với kích cỡ hòn đá 4 - 6 cm.

2. Trọng lượng của các vật nặng hoặc của nước, dùng làm đối trọng hoặc trọng lượng dằn của các phương tiện nổi (tàu thuỷ, thuyền, phao, xà lan) để giữ ổn định nổi cho các phương tiện đó.

BA MÙN (*địa lí*; tên cũ: Đảo Khỉ), đảo ở vịnh Bắc Bộ thuộc tỉnh Quảng Ninh, cách đảo Trà Bản 3 km về phía đông bắc. Diện tích khoảng 18 km^2, có núi Cái Quýt (307 m). Cấu tạo chủ yếu bằng đá cát và đá sét. Rừng có nhiều khỉ. Khu bảo tồn rừng nhiệt đới.

BA NGÒI (*địa lí*), thị trấn ở huyện Cam Ranh, tỉnh Khánh Hoà) (x. ***Cam Ranh***).

BA NGÔI (*triết, dân tộc*), theo tín điều của một số tôn giáo, ba vị thần linh khác nhau cùng ngự trị trong vũ trụ, nhưng lại hoà hợp cùng nhau thành một thể thống nhất gọi là tam vị nhất thể. Trong đạo Hinđu, BN gồm có các vị thần Brahma (thần sáng tạo), Vixnu (thần bảo tồn) và Xiva (thần huỷ diệt). Các vị thần này ứng với ba chức năng và có mối liên hệ biện chứng và chuyển

hoá lẫn nhau. Sáng tạo để bảo tồn rồi đi tới huỷ diệt, huỷ diệt để rồi lại tái sinh... Trong đạo Kitô, BN là đức Chúa Cha, đức Chúa Con và đức Chúa Thánh Thần.

BA NHẤT (*quân sự*), phong trào thi đua huấn luyện, sản xuất và tiết kiệm trong Quân đội nhân dân Việt Nam từ giữa 1960, với ba chỉ tiêu: nhiều nhất, đều nhất, giỏi nhất. Do Đại đội 2, Trung đoàn pháo binh Sư đoàn 304 khởi xướng và được toàn quân hưởng ứng. Đại đội 2 cũng là đơn vị đầu tiên trong toàn quân đạt danh hiệu này.

BA QUYẾT TÂM (*quân sự, chính trị*), phong trào hành động cách mạng của giới trí thức miền Bắc Việt Nam trong Kháng chiến chống Mĩ, do hội nghị đại biểu trí thức Việt Nam đề xuất (4.6.1966) với 3 nội dung: phục vụ tốt sản xuất, chiến đấu, đời sống; đẩy mạnh cách mạng kĩ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hoá; đẩy mạnh xây dựng đội ngũ trí thức xã hội chủ nghĩa.

BA SẴN SÀNG (*quân sự, chính trị*), phong trào hành động cách mạng của thanh niên Việt Nam với 3 nội dung: sẵn sàng gia nhập lực lượng vũ trang đi chiến đấu; sẵn sàng khắc phục khó khăn, đẩy mạnh sản xuất, công tác, học tập; sẵn sàng đi bất cứ nơi nào tổ quốc cần. Ba sẵn sàng do thanh niên Hà Nội khởi xướng, được Ban chấp hành trung ương Đoàn thanh niên lao động Việt Nam phát động trên toàn miền Bắc Việt Nam từ 9.8.1964.

BA TĂC (*dân tộc*), dân tộc thiểu số, ở phía bắc đảo Xumatra (Inđônêxia), phần lớn ở hai vùng Tôba (Ph. Toba) và Mêđan (Ph. Medan). Số dân 3,7 triệu (1983). Thuộc tiểu chủng nam Mônggôlôit, dùng ngôn ngữ Nam Đảo. Kinh tế trồng trọt. Vùng thấp trồng lúa nước; vùng cao: nương rẫy, ở nhà sàn. Công xã nông thôn còn bảo lưu tàn tích của xã hội thị tộc (macga). Đã xuất hiện đại gia đình phụ quyền. Trong xã hội đã có sự phân hoá giàu nghèo khá sâu sắc với sự tồn tại của hình thái nô lệ gia đình. Còn khá đậm nét dấu vết hôn nhân liên minh ba thị tộc. Tôn giáo: một bộ phận theo đạo Hồi, đạo Thiên Chúa, một bộ phận theo tôn giáo nguyên thuỷ đa thần giáo và tin theo thầy mo. Dân tộc BT còn bảo lưu được nhiều yếu tố của văn hoá bản địa Đông Nam Á.

BA THỨ QUÂN (*quân sự*), ba bộ phận của lực lượng vũ trang Việt Nam: bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và dân quân tự vệ. Được chủ tịch Hồ Chí Minh xác định trong "Chỉ thị thành lập đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân" (12.1944), BTQ kế thừa và phát triển truyền thống tổ chức quân sự của dân tộc Việt Nam (với các thành phần hương binh, quân các lộ và quân triều đình). Trong Kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ, BTQ đã hình thành và phát triển ngày càng hùng mạnh, mỗi người dân là một chiến sĩ. BTQ trở thành một chiến lược quân sự quan trọng ở Việt Nam.

BA TƠ (*địa lí*), huyện ở phía nam của tỉnh Quảng Ngãi. Diện tích 1039,7 km^2. Gồm 1 thị trấn (Ba Tơ, huyện lị); 17 xã (Ba Động, Ba Dinh, Ba Điền, Ba Thành, Ba Vinh, Ba Trang, Ba Lế, Ba Bích, Ba Vì, Ba Tiêu, Ba Xa, Ba Ngạc, Ba Tô, Ba Chùa, Ba Cung, Ba Nam, Ba Liên). Số dân 41900 (1993), gồm các dân tộc: Hrê, Kinh. Địa hình đồi núi; núi Cao Muôn là căn cứ địa du kích BT. Đất lâm nghiệp chiếm trên 70% diện tích, trồng nhiều rừng thông (thông nhựa, thông ba lá), nguyên liệu cho công nghiệp giấy, sợi, chăm sóc tu bổ rừng. Trồng mía, trâu, quế, điều. Liên tỉnh lộ 5A đi Kông Plông, Kon Tum. Di tích lịch sử: căn cứ cách mạng BT. Thuộc tỉnh Nghĩa Bình (1976 - 89), từ 6.1989 thuộc tỉnh Quảng Ngãi.

BA TRẠI (*địa lí*), mỏ pirit ở huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây, được phát hiện vào đầu những năm 60 thế kỉ 20. Các thân quặng pirit nằm trong tập đá vụn núi lửa của hệ tầng tuổi Pecmi - Triat. Quặng có nguồn gốc nhiệt dịch, liên quan mật thiết với các hoạt động phun trào trung tính và axit. Các thân quặng có cấu tạo rất phức tạp, chất lượng và bề dày biến đổi mạnh theo đường phương và hướng dốc. Quặng có hàm lượng S 4 - 20%, Pb 0,2%. Trữ lượng theo đánh giá tìm kiếm khoảng chục triệu tấn. Quặng pirit BT có thể sử dụng trong công nghiệp hoá chất (sản xuất H_2SO_4).

BA TRI (*địa lí*), huyện ven biển ở phía đông tỉnh Bến Tre. Diện tích 355 km^2. Gồm 1 thị trấn (Ba Tri, huyện lị); 22 xã (Bảo Thạnh, Bảo Thuận, An Thuỷ, Tân Thuỷ, Vĩnh Hoà, Vĩnh An, Phú Lễ, Phú Ngãi, Phước Tuy, Tân Xuân, Mỹ Nhơn, Mỹ Chánh, Mỹ Hoà, Mỹ Thạnh, An Phú Trung, An Ngãi Trung, An Bình Tây, An Đức, An Hiệp, An Ngãi Tây, Tân Hưng, An Hoà Tây). Số dân 179959 (1993). Địa hình bằng phẳng, thoải theo hướng tây bắc xuống đông nam, độ cao trung bình 0,8 m so với mặt nước biển. Đất bị nhiễm mặn chiếm 58,61% diện tích. Sông Hàm Luông (26 km), Ba Lai (18 km), rạch Bà Hiền (10 km), rạch Ba Tri (10 km) chảy qua. Bờ biển dài 9 km. Dân cư 78,2% làm nông nghiệp. Sản phẩm chính: tôm, cá, lúa nước, muối. Rừng có dừa nước, giá, mắm, bần... Công nghiệp địa phương có chế biến hải sản, sản xuất muối, cơ khí sửa chữa. Hàng thủ công mĩ nghệ: đan mây, tre (Phú Lễ), dệt chiếu (An Hiệp), ươm tơ dệt lụa. Giao thông thuỷ, bộ, có tỉnh lộ 26 chạy qua (24 km). Quê hương của nhà thơ yêu nước Nguyễn Đình Chiểu.

BA TUYÊN (*sân khấu*; tên thật Nguyễn Đắc Tuyên; 1901 - 72), nghệ sĩ tuồng; xuất thân trong một gia đình có truyền thống về hát tuồng. Quê xã Tam Lư, huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc. Nổi tiếng về các vai kép, vai lão. Có giọng hát truyền cảm và kĩ thuật biểu diễn tinh tế, điêu luyện. Thành công nhất trong các vai tuồng: Mọi Cái đưa đường trong "Nhất diệu", Kim Lân và Linh Tá trong "Sơn Hậu", Đào Phi Phụng và Châu Sương trong "Đào Phi Phụng", Tô Vũ trong "Chiêu Quân cống Hồ", Triệu Khuông Dẫn trong "Nữ tướng Đào Tam Xuân". Ngoài các vai diễn, BT còn sáng tác, chỉnh lí nhiều vở tuồng cổ như "Sơn Hậu", "Đào Phi Phụng" và góp phần đào tạo được những lớp diễn viên nổi tiếng như Tiến Thọ, Mẫn Thu... Từng là uỷ viên Ban chấp hành Hội nghệ sĩ sân khấu Việt Nam.

BA TƯ (*sử*; Ph. Perse), vương quốc cổ; tên cũ của Iran. Vốn là một liên minh giữa các bộ lạc nói ngôn ngữ Ấn - Âu và bộ lạc đồng tộc Mêđê (Mèdes) sống ở cao nguyên Iran vào khoảng thiên niên kỉ 2 - 1 tCn. Vua đầu tiên là Xirut II Đại Đế (Ph. Cyrus II Le Grand; 549 - 529 tCn.) mở đầu vương triều Asêmênit. Năm 546 tCn., Xirut II chinh phục Acmênia và Tiểu Á, Vương quốc Lidya của Crêsut (Ph. Crésus) giàu có, tiếp đó chinh phục cao nguyên Iran đến Bactria, rồi quay lại chinh phục Vương quốc Babylon (A. Babylon). Năm 525 tCn., người kế vị là Cambizơ II (Cambyse) chinh phục Ai Cập. Cực thịnh dưới thời vua Đariôt I (Ph. Darios): lãnh thổ mở rộng từ sông Inđu đến Địa Trung Hải, gồm cả Ai Cập, Trung Đông và Thraxơ (A. Thrace) của Hi Lạp; kinh đô Pecsêpôlit, được xây dựng tráng lệ, nguy nga. Đế quốc chia làm 31 tỉnh hay trấn (satrap) được đặt dưới quyền cai quản của bộ máy chuyên chế của triều đình và hoàng đế nhưng cũng rất phân tán vì lãnh thổ quá rộng và vì có nhiều tộc người khác nhau về tiếng nói và văn hoá. Đầu thế kỉ 5 tCn., mâu thuẫn quyền lợi buôn bán ở Tiểu Á và đông Địa Trung Hải đã dẫn tới cuộc chiến tranh Hi Lạp - Ba Tư (người Hi Lạp gọi là cuộc chiến với người Ba Tư hay người Mêđê), bắt đầu năm 494 tCn., từ đời Đariôt đến đời con là Xecxe I (Ph. Xercès I; 486 - 465 tCn.) và kết thúc năm 449 tCn., BT thua, mất địa vị trên biển Địa Trung Hải và suy yếu từ thế kỉ 4 tCn. Vua Alêchxanđrơ của xứ Makêđônia đã chinh phục các quốc gia Hi Lạp, rồi tấn công BT. BT bị thất bại trong trận Ixô (Issos; 331 tCn.) và bị chinh phục hoàn toàn vào năm 330 tCn. Đến thời Hi Lạp hoá (từ 281 tCn.), đế quốc Alêchxanđrơ bị chia nhỏ, BT thuộc quyền vua xứ Pacthia (A. Parthia).

Vương quốc cổ BT tàn lụi từ 330 tCn., lại trải qua nhiều sóng gió, đổi thay dưới các triều đại Pacthia, Arập, Mông Cổ, vv. trước khi trở thành nước Iran ngày nay (1935).

BA VÌ *(địa lí)*, mỏ nước khoáng ở huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây, được phát hiện những năm 70 thế kỉ 20. Đới chứa nước khoáng ở độ sâu trên 60m; đá chứa nước thường là đá vôi, dăm kết vôi tuổi Triat. Chất lượng của nước khoáng khá tốt. Độ tổng khoáng hoá M = 1,2 - 1,4 g/l, pH = 6,6 - 8,2. Nhiệt độ nước 34°C. Hàm lượng của các nguyên tố vi lượng, độc hại, phóng xạ đều nhỏ hơn giới hạn cho phép. Hàm lượng khí hoà tan nitơ - N_2 = 72 - 85 g/l, oxi - O_2= 8 - 20 g/l, cacbonic - CO_2= 1 - 9 g/l. Các loại vi khuẩn Coli và yếm khí ít. Nước ở đây là nước khoáng ấm canxi sunfat. Nước khoáng BV có tác dụng chữa một số bệnh đường ruột, kích thích tiêu hoá, chữa bệnh ngoài da, làm nước giải khát.

BA VÌ *(địa lí)*, huyện thuộc tỉnh Hà Tây. Diện tích 410,28 km^2. Gồm 32 xã (Tây Đằng, Sơn Đà, Thuần Mỹ, Minh Quang, Tòng Bạt, Ba Trại, Khánh Thượng, Tản Đức, Cổ Đô, Phong Vân, Thái Hoà, Phú Sơn, Cẩm Lĩnh, Ba Vì, Phú Cường, Đồng Thái, Vạn Thắng, Vật Lại, Thuỵ An, Tản Lĩnh, Vân Hoà, Yên Bài, Tản Hồng, Châu Sơn, Phú Phương, Phú Châu, Tiên Phong, Chu Minh, Minh Châu, Đông Quang, Cam Thượng, Phú Đông). Số dân 223407 (1993), gồm các dân tộc: Kinh, Mường, Dao. Địa hình đồi thoải, lượn sóng. Có núi Tản Viên (tk. Ba Vì, đỉnh cao nhất, 1287 m), nằm kẹp giữa sông Đà và sông Hồng, hồ Suối Hai. Trồng lúa, sắn, đỗ tương, làm nghề rừng. Đường 11 A qua huyện. Trước 1975 thuộc tỉnh Sơn Tây rồi Hà Tây, từ 1976 thuộc tỉnh Hà Sơn Bình, từ 1978 thuộc thành phố Hà Nội, từ 7.1991 trở lại tỉnh Hà Tây. Có khu bảo tồn vườn quốc gia Ba Vì và khu điều dưỡng, nghỉ mát Ao Vua.

BA VÒNG *(địa lí*; tk. Bác Vọng), phụ lưu cấp I của sông Bằng, bắt nguồn từ Trung Quốc chảy sang tỉnh Cao Bằng tại bắc Chi Phương, đổ vào bờ trái sông Bằng tại Thuỷ Khẩu sau khi uốn khúc ba vòng. Dài 90 km. Diện tích lưu vực 1110 km^2, chiều rộng trung bình của lưu vực 12,4 km. Tổng lượng nước 0,70 km^3, tương ứng với lưu lượng trung bình 22,3 m^3/s và môđun dòng chảy năm 20,0 $l/s.km^2$.

BA VŨ *(múa)*, đoàn ca múa nhạc cung đình Huế chuyên phục vụ cho nghi lễ, tiếp tân và giải trí trong hoàng gia. Tiền thân là đoàn Hoà Thanh Thự do Lộc Khê Hầu Đào Duy Từ sáng lập từ nửa đầu thế kỉ 17 ở Phú Xuân (Huế) dưới triều chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1613 - 35). Qua gần hai thế kỉ tồn tại và phát triển, đoàn đã đổi tên nhiều lần. Đến năm Khải Định (1916) mới mang tên BV. Chương trình múa của đoàn xưa kia khá phong phú, ít nhất có 11 điệu (Bát dật, Hoa đăng, Tứ linh, Nữ tướng xuất binh, vv.), thường là diễn viên vừa hát vừa múa, có ban nhạc lớn đệm theo.

BA VÙNG CHIẾN LƯỢC *(quân sự)*, ba vùng địa lí có ý nghĩa chiến lược đối với cuộc đấu tranh của quân dân miền Nam trong Kháng chiến chống Mĩ, bao gồm: vùng rừng núi (từ tây Quảng Trị - Thừa Thiên, Tây Nguyên đến miền đông Nam Bộ), vùng nông thôn (đồng bằng Trung Bộ, Nam Bộ), vùng đô thị (các thành phố, thị xã, vv.). Tuỳ theo đặc điểm từng vùng mà kết hợp các phương thức đấu tranh vũ trang và chính trị khác nhau. Đánh địch trên cả BVCL theo những phương thức thích hợp là một nét sáng tạo về chỉ đạo chiến lược của quân đội Việt Nam trong Kháng chiến chống Mĩ (1954 - 75).

BÀ CÔ, ÔNG MĂNH *(dân tộc)*, người con trai hoặc người con gái chết trẻ lúc chưa lấy vợ (ông mãnh) hoặc chưa lấy chồng (bà cô). Theo tín ngưỡng dân gian, những vong hồn này rất thiêng, nên ở những gia đình có người chết trẻ, người ta lập bàn thờ riêng để cúng bà cô, ông mãnh vào ngày kị hoặc khi trong nhà có trẻ nhỏ ốm đau.

BÀ ĐEN *(địa lí, quân sự)*, núi cao 986 m, nổi lên giữa đồng bằng phía đông bắc thị xã Tây Ninh, cách thị xã này khoảng 15 km. Đỉnh cao nhất ở miền Đông Nam Bộ, cấu tạo bằng đá granit, diện tích trên 25 km^2, sườn khá dốc. Rừng nhiệt đới thường xanh thú sinh. Trên núi có hang, suối nước, nhiều loài động vật sinh sống. Thắng cảnh của Tây Ninh, trên núi có Đền Bà và nhiều chùa, nhiều di tích của hai cuộc Kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ. Trước 1975, tại đây Mĩ đặt một trạm liên lạc viễn thông và tình báo quân sự, Quân giải phóng đánh chiếm ngày 7.1.1975. Di tích lịch sử được xếp hạng. Khu hệ tự nhiên - sinh thái cần bảo vệ.

BÀ ĐỠ *(dân tộc, y)* x. ***Bà mụ***.

BÀ HUYỆN THANH QUAN *(văn*; tên thật: Nguyễn Thị Hinh; thế kỉ 19), nhà thơ nữ Việt Nam, người Hà Nội. BHTQ là tên thường gọi theo chức quan của chồng (Lưu Nguyên Ôn, làm tri huyện Thanh Quan, nay là huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình), được vua Minh Mạng mời vào cung dạy công chúa và cung nữ. Sáng tác một số bài thơ nôm Đường luật, được truyền tụng: "Qua Đèo Ngang", "Thăng Long hoài cổ", "Chiều hôm nhớ nhà", "Chùa Trấn Bắc", "Chơi đài Khán Xuân, Trấn Võ", "Túc cảnh chiều thu". Lời thơ trau chuốt, trang nhã, giàu tình cảm theo đúng niêm luật mà không gò bó.

BÀ LỤA *(địa lí)*, quần đảo ở phía tây nam tỉnh Kiên Giang, gồm 34 đảo lớn nhỏ trên vùng biển rộng 70 km^2. Diện tích các đảo khoảng 5 km^2. Cấu tạo bằng đá trầm tích Cổ sinh hạ trung. Lớn nhất là Hòn Heo có đỉnh cao 102 m, hòn Re Lớn đỉnh cao nhất 124 m. Rừng nhiệt đới thường xanh, hiện còn cây gỗ quý. Số dân hơn 800 người ở trên 14 đảo, tập trung nhất trên các đảo Hòn Heo, Re Lớn, Dội Trường, Sơn Tế, Nhum Bà, Nhum Ông, Nhum Tròn, vv. hợp thành xã Sơn Hải, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang.

BÀ MẸ VIỆT NAM ANH HÙNG *(chính trị)*, danh hiệu vinh dự Nhà nước của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phong tặng và truy tặng phụ nữ Việt Nam có nhiều cống hiến, hi sinh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế; Quyết định do Chủ tịch nước kí ngày 17.12.1994. Lễ tuyên dương danh hiệu BMVNAH được tổ chức trọng thể tại Phủ Chủ tịch, có mặt 60 bà mẹ đại biểu cho các BMVNAH cả nước. Có 3 bà mẹ, 9 con là liệt sĩ, như mẹ Phạm Thị Ngư, 90 tuổi, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân ở tỉnh Bình Thuận; mẹ Nguyễn Thị Thứ, 90 tuổi ở Quảng Nam - Đà Nẵng có 9 con và 2 cháu nội là liệt sĩ. Có 5 bà mẹ, 8 con là liệt sĩ; 13 bà mẹ, 7 con; 35 bà mẹ, 6 con; 155 bà mẹ, 5 con. Đến nay cả nước có 1,1 triệu liệt sĩ, trên 3,4 vạn Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

BÀ MỤ *(y, dân tộc*; cg. bà đỡ) 1. Người đàn bà làm nghề đỡ đẻ theo kinh nghiệm dân gian.

2. Nữ thần, tương truyền có 12 vị thần nặn ra hình hài thai nhi và che chở, dạy dỗ cho trẻ sau khi lọt lòng mẹ. Để cần sự giúp đỡ của BM, người ta thường tổ chức lễ cúng BM lúc trẻ sinh được bảy ngày hoặc chín ngày (gọi là lễ đầy cữ), lúc trẻ được một tháng (gọi là lễ đầy tháng) và tròn một năm (gọi là lễ đầy tuổi). Trong lễ này, mỗi vật cúng đều phải có 12 (vd. 12 đôi hài, 12 cái mũ, 12 bộ quần áo, vv.) tương ứng với 12 BM. Theo tập quán có nhiều tộc người thờ và lễ cúng BM, tuy nhiên tập tục và nghi thức có khác nhau

BÀ NÀ *(địa lí)*, núi thuộc tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng, đỉnh cao nhất 1487 m, cách Cửa Hàn 27 km về phía tây tây nam. Cấu tạo bằng đá granit. Rừng nhiệt đới ẩm thường xanh, ở độ cao trên 1000 m có rừng thông ba lá. Điểm nghỉ mát và điều dưỡng từ thời Pháp thuộc. Đường bộ tốt đến chân núi và đường rải đá tới độ cao 1000 m.

BÀ RỊA (*địa lí*), sông ở phía đông bắc Phan Rang, bắt nguồn từ vùng đồi phía tây ở độ cao 200m, chảy ra Biển Đông ở Ninh Chữ. Dài 26 km. Diện tích lưu vực 250 km^2, độ cao trung bình 201 m, độ dốc trung bình 18,7%. Mật độ sông suối 0,46 km/km^2.

BÀ RỊA (*địa lí*), thị xã thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Diện tích 8,724 km^2. Gồm 5 phường (Long Toàn, Phước Hiệp, Phước Hưng, Phước Nguyên, Phước Trung), 3 xã (Hòa Long, Long Hương, Long Phước). Số dân 67289 (1994). Trồng cà phê, cao su, điều, cây ăn quả. Đường liên tỉnh Bà Rịa - Xuân Lộc chạy qua. Thị xã được thành lập từ ngày 2.6.1994, do chia huyện Châu Thành thành huyện Châu Đức, Tân Thành, thị xã Bà Rịa.

BÀ RỊA - VŨNG TÀU (*địa lí*), tỉnh ven biển miền Đông Nam Bộ. Diện tích 1965 km^2. Gồm 1 thành phố (Vũng Tàu, tỉnh lị); thị xã Bà Rịa, 6 huyện (Côn Đảo, Tân Thành, Long Đức, Long Đất, Xuyên Mộc, Châu Đức); 3 thị trấn, 39 xã, 11 phường. Số dân 670,8 nghìn (1994). Địa hình đồng bằng phù sa cũ có những lớp phủ bazan ở độ cao 100 m, thấp dần về phía biển, ven biển có cồn cát cao từ 4 - 7 m tới 20 - 25 m, trên bề mặt của đồng bằng nổi lên một số núi sót, như núi Dinh hay Bao Quan (516 m) cấu tạo bởi anđezit - đaxit, núi Tộc Tiên đá granit (641 m); nhiều núi sót đâm ra biển tạo nên những mũi biển như mũi Ba Kiệm đá granit (164 m), mũi Cơm Thiêu (tk. Kỳ Vân) đá granit đo núi Châu Viên đâm ra biển tạo thành (338 m). Khu vực Vũng Tàu là một bán đảo nối vào đất liền gồm núi Nhỏ (138 m) đá anđezit - đaxit tạo nên mũi Thuỳ Vân hoặc Ô Cấp và núi Lớn đá granit (245 m). Bán đảo Vũng Tàu bao một vùng kín gió làm cảng Vũng Tàu. Sông chính: sông Ray, sông Dinh, sông Xoài; hồ Suối Vọng (5 triệu m^3). Phía bên trong cồn cát có nhiều bàu nước ngọt. Bờ biển dài 80 km, có nhiều bãi tắm đẹp. Trên đất phù sa trồng lúa, đất đỏ bazan và phù sa cũ trồng cao su, cà phê, điều, cây ăn quả. Nuôi và đánh bắt hải sản. Chế biến cao su, cà phê, ép dầu. Cơ khí lắp giàn khoan biển. Công nghiệp dịch vụ dầu khí, chế biến hải sản xuất khẩu. Du lịch. Quốc lộ 51, đường liên tỉnh Bà Rịa - Xuân Lộc, đường 2 Bà Rịa - Bình Thuận, hải cảng. Cảng cá Bình Châu. Di tích và thắng cảnh: Vũng Tàu, địa đạo Long Phước, Bàu Sen, đầm Nước Sôi (nhiệt độ trên 80°C, ở gần Bình Châu),

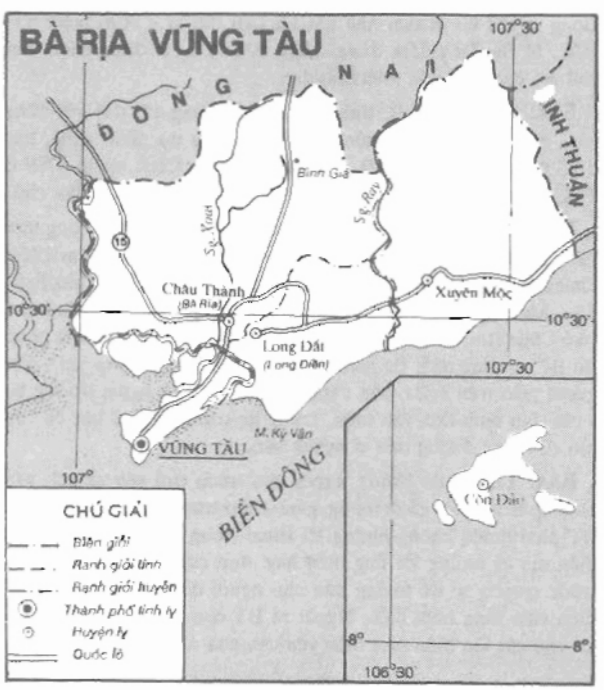

vườn quốc gia và di tích lịch sử Côn Đảo. Trước 1976 thuộc tỉnh Bà Rịa, từ 1979 thành lập đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo, phần còn lại của tỉnh Bà Rịa sáp nhập vào Biên Hoà thành tỉnh Đồng Nai, từ 7.1991, lập tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

BÀ TAM (*nông; Dermochelys coriacea*; tk. rùa da, rùa luýt), tên thường dùng để chỉ loài rùa da, họ Vích (Rùa biển) (*Dermochelyidae, Cheloniidae*), lớn nhất trong các loài rùa hiện nay, thân có thể dài đến 2 m, nặng tới 680 kg. Chi dạng bơi chèo. Mai lưng gồm vài trăm phiến xương nhỏ ghép lại, không liên kết với xương sống và xương sườn. Phân bố ở các vùng biển nhiệt đới, trong đó có vùng biển miền Nam Việt Nam. Ăn động vật thân mềm, giáp xác, cá con và tảo biển. Chỉ lên bờ vào mùa sinh sản (tháng 4 - 7). Đẻ 80 - 150 trứng, hình cầu, đường kính khoảng 50 mm, vùi trong cát. Thịt và trứng là thực phẩm có giá trị; mai được dùng làm vị thuốc đông y.

BÀ TRIỆU (*sử*) x. ***Triệu Thị Trinh***.

BẢ (*nông*), thức ăn có trộn thuốc độc để trừ những loài vật gây hại như chuột, chim, sâu bọ. Việc làm B phải dựa trên đặc điểm của loài gây hại, tính chất của thuốc để làm cho B hấp dẫn và tác động đúng thời điểm, có hiệu quả cao. Vd. B chuột thường dùng các loại thức ăn chuột ưa thích: thóc, thức ăn thừa, cua đồng, vv. trộn với thuốc độc (như photphua kẽm). Trước khi đặt B này, cần nhốt gia súc và gia cầm. B chua ngọt (còn gọi là B men mật) thường dùng để bắt bướm trừ sâu bộ Cánh vảy (*Lepidoptera*) như sâu xám, sâu cắn gié hại lúa cây.

BÃ (*nông*), phần xác còn lại của nguyên liệu ở thể rắn, lỏng (bùn, nước) trong quá trình sản xuất một sản phẩm công nghiệp hoặc nông nghiệp. Theo đà phát triển của công nghệ, phần lớn B đều trở thành nguyên liệu của ngành sản xuất khác. Vd. bã rượu, còn gọi là bỗng, hèm, có thể làm thức ăn chăn nuôi, chất đốt, bột giấy, vv. B các hạt có dầu là khô dầu, bánh dầu (lạc, vừng...). B mắm dùng làm phân bón hoặc được khử mặn, sấy khô, xay nhỏ làm phối liệu thức ăn gia súc. B trong công nghệ cất cồn, rượu làm môi trường nuôi cấy nấm men chăn nuôi, nuôi nấm mốc để thu nhận chế phẩm amilaza. Ở Việt Nam, việc sử dụng các chất B còn để lãng phí rất nhiều.

BÃ THẢI (*địa chất*) x. ***Bãi thải***.

BÃ TRẦU (*sinh; Nepidae*), họ Bọ xít nước, bộ Cánh nửa (*Hemiptera*). Dài 15 - 50 mm, có ống thở dài ở cuối bụng. Chân trước kiểu vồ. Hơn 200 loài, phân bố rộng. Sống trong các thuỷ vực nước ngọt đứng, giàu thảm thực vật, đôi khi ở các sông chảy chậm. Bơi chậm, ăn các thuỷ sinh nhỏ, kể cả cá con; gây hại cho nghề nuôi cá nước ngọt.

BÁ ÂM (*thông tin*) x. ***Studiô***.

BÁ ĐA LỘC (*sử*; Ph. Pierre Joseph Georges Pigneau de Béhaine; 1741 - 99), giám mục người Pháp. Năm 1765, sau khi tốt nghiệp Trường thầy dòng của Hội truyền giáo ngoại quốc ở Pháp, qua Ấn Độ rồi đến Đàng Trong nước Đại Việt (1767) phụ trách Trường thầy dòng ở Hà Tiên. Gặp trở ngại, sang Ấn Độ bốn năm. Năm 1770, được phong giám mục. Những năm 1774 - 83, trở lại Nam Kỳ giúp Nguyễn Ánh. Năm 1783, bị Tây Sơn đánh đuổi, cùng Nguyễn Ánh từ Gia Định lánh qua Xiêm. Năm 1784, được Nguyễn Ánh giao hoàng tử Cảnh làm con tin, sang Pháp cầu viện. Năm 1787, kí với đại diện vua Lu-i XVI (Louis XVI Auguste) hiệp ước Vecxay (x. ***Hiệp ước Vecxay***). Nhưng hiệp ước đó không được thi hành, BĐL tự chiêu mộ một số sĩ quan, trong đó có Senhô (Chaigneau), Vanhiê (Vannier)... 300 lính cùng vũ khí, giúp Nguyễn Ánh đánh chiếm toàn bộ Nam Kỳ. Năm 1799, theo Nguyễn Ánh đánh thành Quy Nhơn, mắc bệnh và chết ở đó. BĐL là một trong những người góp phần phát triển chữ quốc ngữ và có soạn thảo một cuốn "Từ điển Annam - Latinh", sau

được giáo sĩ Tabe (Ph. Taberd) tiếp tục chỉnh lí và hoàn thành (in 1838 tại Ấn Độ).

BÁ THƯỚC (*địa lí*), huyện miền núi ở phía bắc tỉnh Thanh Hoá. Diện tích 759,7 km^2. Gồm 22 xã (Điền Thượng, Điền Hạ, Điền Quang, Điền Trung, Thành Sơn, Lương Ngoại, Ái Thương, Lương Nội, Điền Lư, Lương Trung, Lũng Niêm, Lũng Cao, Hạ Trung, Cổ Lũng, Thanh Lâm, Ban Công, Kỳ Tân, Văn Nho, Thiết Ống, Lâm Xa, Thiết Kế, Tân Lập). Số dân 95169 (1993), gồm các dân tộc: Thái, Mường, Kinh. Địa hình đồi núi chia cắt phức tạp, thung lũng hẹp, độ dốc lớn, núi cao nhất Pha Phong (1587 m). Sông Mã chảy qua (40 km), có các phụ lưu: suối Hón Nứa, Khe Đai, Khe Hón. Đất lâm nghiệp chiếm 49% diện tích. Trồng ngô, lạc, vừng, thuốc lá, lúa, đậu tương, chè, dâu tằm. Trồng luồng, khai thác gỗ. Tuyến giao thông chính: đường 15A theo thung lũng sông Mã.

BÁ TRẠO (*múa*), điệu múa dân gian tiêu biểu của người Việt vùng ven biển miền Trung Việt Nam có tục thờ cá voi. Là điệu múa hát ca ngợi cá voi (cg. múa "cầu ngư"), đồng thời phản ánh những động tác, tình cảm của dân chài trên mặt biển. Những động tác chèo thuyền, vượt sóng gió, tiết tấu lao động của dân chài hoà cùng tiết tấu nhịp hò, hát tạo ra không khí sinh động. Đội múa gồm từ 11 đến 19 người hoặc nhiều hơn, một người tổng lái, gõ sênh sứa để chỉ huy, một tổng mũi, một tổng khoan, còn lại là bạn chài.

BÁ TƯỚC (*sử*) 1. Người được các vua Frăng thời đế chế La Mã giao sứ mệnh chỉ huy quân sự và cai quản một địa phương.

2. Thời phong kiến phân quyền ở Tây Âu, là quý tộc lãnh chúa đứng hàng thứ ba, có lãnh địa quy mô nhỏ.

3. Tước vị thứ ba trong hệ đẳng cấp quý tộc phong kiến. Ở Việt Nam, là tước vị thứ năm (sau các tước thân vương, tự thân vương, tước công, tước hầu) trong hàng quý tộc của triều đình phong kiến, thịnh hành từ đời Lê Thánh Tông. Theo lệ phong tước và phong ấm năm Hồng Đức thứ 2 (1471), tước bá được ban cho con của thái tử, con của tự thân vương và tư thân công có tước hầu, con trưởng của thân công chúa và cho các đại thần có nhiều công. Tước bá cũng được ban cho cha và ông của các tước hầu. BT không gắn liền với chức vụ hoặc thái ấp mà chỉ với một mức bổng lộc và ruộng đất nhất định, lấy mĩ tự (đối với quý tộc) hoặc tên xã (đối với công thần) làm hiệu.

BABÊJƠ S. (*tin học*; A. Charles Babbage; 1792 - 1871), nhà toán học, thiên văn học, kinh tế học, triết học người Anh. Người đi đầu trong việc áp dụng khoa học vào công nghiệp. Năm 1833, B có ý định sử dụng kĩ thuật tự động trong công nghiệp dệt để chế tạo máy tính "động cơ giải tích", một loại máy có khả năng giải bất kì phương trình nào và thực hiện hầu hết các phép toán phức tạp của giải tích. Mặc dù đã tiêu tốn cả một gia tài lớn và được Hoàng gia Anh hỗ trợ, B đã không thể chế tạo thành công máy tính do hạn chế của trình độ kĩ nghệ thời đó.

BABINXKI J. (*y*; Ph. Joseph Babinski; 1857 - 1932), thầy thuốc chuyên khoa thần kinh, gốc Ba Lan, quốc tịch Pháp. Nhiều công trình nghiên cứu thuộc các lĩnh vực: bệnh ở tiểu não và các biểu hiện của bệnh này (mất liên động, mất đồng vận, sự vận động quá tầm, vv.); bệnh histeria; giải phẫu u thần kinh; các phản xạ thần kinh trong đó có dấu hiệu các ngón chân được đặt tên là dấu hiệu B (mô tả năm 1896).

BABIT (*công*), tên chung của các hợp kim chịu ma sát, nền thiếc, chì có cho thêm antimon, đồng và các nguyên tố khác. B được dùng để đúc các ổ trượt dạng thép - bimêtan có hệ số ma sát nhỏ, chịu tải trọng và tốc độ trượt lớn. Được gọi theo tên nhà sáng chế người Hoa Kì Babit (A. Isaac Babbitt; 1799 - 1862).

BABƠP F. N. (*sử*; Ph. François Noël Babeuf; 1760 - 97), nhà hoạt động chính trị Pháp cuối thế kỉ 18. Trong Cách mạng 1789 ở Pháp, chủ trương xoá bỏ chế độ tư hữu về ruộng đất, lập nền cộng hoà, bảo vệ quyền lợi người nghèo. Đầu 1796, sáng lập và là thủ lĩnh tổ chức "Những người bình đẳng" tại Pari, chống chính quyền Đốc chính. Bị hành hình 26.5.1797.

BABUA (*sử*; Bâbur; tên thật: Zahir - al -Din Muhammad; 1483 - 1530), người sáng lập vương triều Môgôn ở Ấn Độ. Gốc Mông Cổ, cháu nội năm đời của Timua Lang, cháu ngoại 14 đời của thủ lĩnh (hãn) Ghengit Khan (Ph. Gengis Khân) (Thành Cát Tư Hãn), giỏi cưỡi ngựa, bắn cung. Năm 1504, chỉ huy đoàn kị binh từ Trung Á tràn xuống chiếm Kabun (thuộc Apganixtan ngày nay). Những năm 1518 - 24, đánh chiếm vùng Punjap. Năm 1526, chiếm Agra, Đêli, lên ngôi vua, đặt nền móng cho đế quốc Môgôn.

BABYLON (*sử, khảo cổ, kiến trúc*; Ph. Babylone; tiếng Xêmit: Bab - Ili - Cổng Trời), tên một thành phố nằm ở phía bắc vùng Lưỡng Hà cổ đại, trên bờ sông Ơfrat về phía tây nam thành phố Batđa (Irắc) hiện nay. Đồng thời còn là tên của đế chế đương thời có kinh đô là B. Theo truyền thuyết, B được hình thành từ thiên niên kỉ 3 tCn. Có hai đế quốc B thuộc vùng Lưỡng Hà: Cựu B (thế kỉ 19 - 6 tCn.) có vua Hammurabi với bộ luật nổi tiếng mang tên ông; Tân B (thế kỉ 7 - 6 tCn.) dưới triều vua Nabusôđonôzo II (Nabuchodonosor). Kinh đô B bên sông Ơfrat được xây dựng từ thời Cựu đế quốc, sau đó bị lệ thuộc vào đế quốc Axyri và trở nên phồn thịnh nhất dưới triều Nabusôđonôzo II. Thời Tân đế quốc (605 - 562 tCn.), B là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá lớn nhất của vùng Lưỡng Hà và toàn khu vực Tiểu Á. Các cuộc khai quật khảo cổ những năm 1899 - 1917 đã xác định được toàn cảnh kinh thành B thế kỉ 6 tCn., diện tích 10 km^2. Các di tích gồm thành luỹ, tháp canh, cổng thành và quần thể những công trình kiến trúc nổi tiếng ở trung tâm thành phố, như cổng Ista (Ishtar), cung điện nhà vua Nabusôđonôzo II với những gian phòng ngủ gạch men xanh, gạch trang trí hoa văn lá và rồng vàng, tháp nhiều tầng Êtêmênanki (Étemenanki), đền thờ thần Ben Macđu (Bel - Marduk). Khu vườn treo ở B do Nabusôđonôzo II xây dựng được coi là một trong bảy kì quan của thế giới cổ đại. Phía đông của B có di tích nhà hát Hi Lạp thế kỉ 4 tCn. Năm 539 tCn., bị Ba Tư chiếm đóng. Năm 324 tCn., B được chọn làm thủ đô của đế quốc Alêchxanđrơ.

BÁC ÁI (*chính trị*), tình yêu thương rộng rãi đối với đồng loại; một trong ba tư tưởng chính trị - "tự do, bình đẳng, bác ái" - được nêu lên lần đầu tiên trong cuộc Cách mạng 1789 ở Pháp và trở thành mục tiêu đầu tiên của cách mạng dân chủ.

BÁC CỬ (*sử*), kì thi võ cao cấp ở kinh thành Thăng Long thời Lê - Trịnh, tiếp theo kì thi Sở cử tổ chức ở các trấn. Năm 1724, chuẩn định phép thi BC: ba năm một lần (vào các năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi), qua ba đợt thi (trường) và một đợt khảo hạch ở sân phủ Chúa (thi đình). Năm 1731, quy định lại các môn thi và phép thi BC: trường nhất thi giương cung, múa đao; trường nhì - đấu gươm giáo trên ngựa, bắn cung trên bộ và trên ngựa; trường ba - vấn đáp binh thư, văn sách. Trúng ba trường gọi là bác cử hay tạo sĩ, tương đương tiến sĩ ngành văn.

BÁC THƠ (*sân khấu*), người phụ trách chủ yếu về mặt văn chương trong một gánh tuồng, gánh chèo truyền thống trước đây. BT phải thuộc không những lời thoại trong tích trò của các vở diễn mà cả những lời ứng diễn hay, đẹp của các nghệ nhân đi trước truyền lại để hướng dẫn cho người diễn và phân vai cho diễn viên từng buổi diễn. Ngoài ra BT còn tham gia biên soạn lời cho các làn điệu mới theo yêu cầu của các vở diễn mới.

BẠC (*công*; cg. bạc lót), chi tiết truyền lực giữa trục và hộp trục nhằm giảm lực cản và mài mòn của trục khi hoạt động. B có thể thay thế khi bị mòn. Các loại B thông dụng: B ổ trượt (ổ ma sát hỗn hợp, ổ thuỷ động và ổ thuỷ tĩnh); B cố định (dùng cho vòng ổ lăn và các chi tiết khác trên các ngõng trục hình trụ); B nối (áo khoan, côn phay, dùng để lắp các dụng cụ cắt có đuôi côn vào trục chính của máy cắt); B dẫn hướng; B lệch tâm; B định vị. Tuỳ theo công dụng, B có thể được chế tạo bằng vật liệu chịu mòn (đồng thanh, babit), bằng thép hoặc bằng thép có phủ lớp vật liệu chịu mòn trên bề mặt công tác; bằng chất dẻo, cao su, vv. Ngoài ra còn có B lót. B lót thường làm bằng bimetan; một vật liệu cứng (gang, thép hoặc hợp kim đồng) làm nền, trên đó đắp một lớp mỏng vật liệu chịu ma sát (babit). B lót có thể có kết cấu đúc liền, hai hoặc nhiều mảnh (thông dụng nhất là B lót hai mảnh).

BẠC (*hoá*; L. Argentum), Ag. Nguyên tố hoá học nhóm IB, chu kì 5 bảng tuần hoàn các nguyên tố, số thứ tự 47, nguyên tử khối 107,868. Được biết từ thời cổ đại. Kim loại màu sáng trắng, dẻo, dễ rèn (chỉ thua vàng). Có độ dẫn điện và dẫn nhiệt lớn, có khả năng phản xạ ánh sáng cao nhất trong các kim loại; khối lượng riêng 10,5 g/cm^3; t_{nc} = 961,9°C; t_s = 2212°C. Tan trong axit nitric (HNO_3) ở nhiệt độ phòng hoặc trong axit sunfuric (H_2SO_4) đặc nóng. Hoạt động hoá học kém, không biến đổi trong không khí sạch và khô, hoá đen khi tiếp xúc với đihiđro sunfua. Trong các hợp chất thường có hoá trị I. Trong thiên nhiên, gặp ở dạng gần như tinh khiết (bạc tự sinh) và ở dạng hợp chất (vd. Ag_2S, Ag_3SbS_3...). Đã biết trên 50 khoáng vật Ag. Khai thác chủ yếu từ quặng đa kim và ở mức độ ít hơn, từ quặng Ag. Được sử dụng chủ yếu ở dạng hợp kim để đúc tiền; chế tạo dụng cụ phòng thí nghiệm, đồ dùng ăn uống, Ag kim loại được dùng để chế tạo điện cực ắc quy; là chất xúc tác tổng hợp vô cơ và hữu cơ. Có tính diệt khuẩn: các ion Ag^+ được dùng để khử trùng nước. Một lượng lớn các muối bạc (AgCl, AgBr, AgI) được dùng trong nhiếp ảnh.

BẠC AXETAT (*hoá*; A. silver acetate), $AgCH_3COO$. Tinh thể hình kim, màu trắng; khối lượng riêng 3,26 g/cm^3. Ít tan trong nước nóng; tan trong axit nitric (HNO_3). Điều chế bằng cách hoà tan bạc cacbonat trong axit axetic (CH_3COOH). Dùng làm chất khử trùng trong y học. Nồng độ giới hạn cho phép: 0,01 mg/m^3.

BẠC BROMUA (*hoá*; A. silver bromide), AgBr. Tinh thể hình lập phương màu vàng nhạt, biến thành màu xám khi tiếp xúc với ánh sáng; khối lượng riêng 6,453 g/cm^3 (ở 25°C); t_{nc} = 424°C, t_s = 1505°C. Rất nhạy với ánh sáng, tia X hoặc tia phóng xạ. Hầu như không tan trong nước ($1,65.10^{-6}$ % ở 25°C) và trong các axit loãng; ít tan trong dung dịch NH_3 (0,4% trong dung dịch NH_3 10% ở 20°C). Điều chế từ dung dịch muối bromua của kim loại kiềm. Dùng làm phim ảnh, giấy ảnh, chất xúc tác khi điều chế axit béo.

BẠC CLORUA (*hoá*; A. silver chloride), AgCl. Tinh thể hình lập phương, màu trắng; khối lượng riêng 5,56 g/cm^3; t_{nc} = 455°C; t_s = 1550°C. Không tan trong nước và trong các axit loãng; tan nhiều trong axit clohiđric đặc, sôi; dễ tan trong dung dịch amoniac đặc, KCN, $Na_2S_2O_3$... do xảy ra quá trình tạo phức. Bị phân huỷ dưới tác dụng của ánh sáng trở thành màu đen; bị khử bởi chì (Pb), magie (Mg), kẽm (Zn), thuỷ ngân (Hg), đồng (Cu). Điều chế từ dung dịch có chứa ion Ag^+ và dung dịch có chứa ion Cl^-. Được dùng nhiều trong công nghiệp làm phim ảnh, giấy ảnh, vv.

BẠC HÀ (*nông, y; Mentha*), cây thân thảo sống nhiều năm, họ Hoa môi (*Labiatae*), có 2 loài: BH nam (*M. arvensis*) mọc hoang ở Việt Nam và các loài BH nhập nội (*M. piperita*). Cao 60 - 70 cm, thân vuông. Lá mọc đối, mép răng cưa, mặt trên và dưới lá có lông phủ và có lông bài tiết tinh dầu. Hoa mọc vòng ở kẽ lá, cánh hình môi màu tím, hồng nhạt hay trắng. BH cho năng suất cao ở vùng nóng, nhiệt độ trung bình năm 20 - 26°C, có ngày dài và độ chiếu sáng mạnh, đất ẩm nhưng không ngập úng, ưa đất thịt nhẹ, nhiều mùn, thoát nước tốt, pH 5,5 - 7. Giống được trồng rộng rãi hiện nay ở Việt Nam là BH 974, có khả năng cho năng suất 30 - 35 tấn lá xanh/ha, đạt trên 150 kg tinh dầu/ha; năng suất trung bình hiện nay 12 - 15 tấn lá/ha, 65 - 75 kg tinh dầu/ha. Dùng phần cây trên mặt đất, phơi, sấy nhẹ làm thuốc sắc, thuốc hãm để chữa cảm, nhức đầu, ho, bụng đầy trướng, tiêu hoá kém. Ở miền Nam Việt Nam, BH còn dùng để gọi cây dọc mùng họ Ráy (*Araceae*). Xt. ***Tinh dầu bạc hà***.

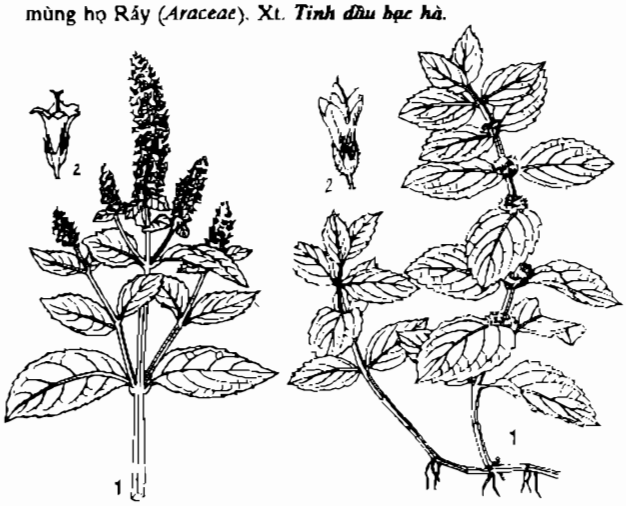

Bạc hà *Mentha piperita* — *1 - Cành mang hoa; 2 - Hoa.*

Bạc hà nam *Mentha arvensis* — *1 - Cành mang hoa; 2 - Hoa.*

BẠC LÁ LÚA (*nông*) x. ***Bệnh bạc lá lúa***.

BẠC LIÊU (*địa lí*), tên một tỉnh cũ, ở Nam Bộ năm 1976 hợp nhất với Cà Mau thành tỉnh Minh Hải. X. ***Minh Hải***.

BẠC LIÊU (*địa lí*), thị xã, tỉnh lị tỉnh Minh Hải, được xây dựng trên rạch Bạc Liêu, cách biển 10 km. Diện tích 157 km^2. Gồm 2 xã (Thuận Hoà, Hiệp Thành); 5 phường (Phường 2, Phường 3, Phường 5, Phường 7, Phường 8). Số dân 124231 (1993), gồm các dân tộc: Kinh, Khơme. Địa hình bằng phẳng, độ cao trung bình 2 m. Trung tâm cá, tôm, lúa gạo của tỉnh. Chế biến nông sản, hải sản, gỗ đước, bần, cơ khí sửa chữa tàu thuyền, dịch vụ thương mại. Giao thông: quốc lộ 4.

BẠC MÁ (*sinh; Paridae*), họ chim thuộc bộ Chim sẻ (*Passeriformes*), gồm các loài chim cỡ nhỏ, nặng từ 7 đến 23 g. Mỏ ngắn, hình chóp nón. Chân khoẻ, chắc, móng cong, thích hợp với việc bám vào cành, thân cây. Cánh tròn, yếu. Đuôi ngắn hơi tròn. Lông mềm và dày. Chim đực và cái màu sắc giống nhau. Các loài BM rất ưa hoạt động, ít khi đậu yên một chỗ. Thức ăn chủ yếu là côn trùng, trứng và ấu trùng côn trùng gây hại cho cây trồng, cây rừng. Làm tổ trong hốc, trên cành cây. Mỗi lứa đẻ 4 - 5 trứng. Có khoảng 65 loài, 6 chi, phân bố rộng, trừ Nam Mĩ. Ở Việt Nam có 6 loài: BM (*Parus major commixtus*); BM bụng vàng (*P. monticolus legendrei, P. m. yunnanensis*); BM mào (*P. spilonotus rex*); chim mào vàng (*Melanochlora sultanea sultanea*), chim mào đen (*M. s. gayeti*); BM đuôi dài (*Aegithalos concinnus annamensis, A. c. talifuensis*); BM rừng (*Sylviparus modestus modestus; S. m. klossi*). Các loài chim BM là chim rất có ích, cần được bảo vệ.

BẠC NITRAT (*hoá*; A. silver nitrate), $AgNO_3$. Tinh thể không màu, khối lượng riêng 4,352 g/cm^3; t_{nc} = 209,7°C; bị phân huỷ ở nhiệt độ cao (trên 300°C) thành Ag, NO_2 và O_2. Không bị biến đổi dưới tác dụng của ánh sáng nếu không có mặt chất khử hữu cơ. Trong dung dịch các chất hữu cơ, dưới tác dụng của ánh sáng,

BN sẽ bị biến đổi và chuyển thành màu đen. Dễ tan trong nước (228 g trong 100 g nước ở 20°C), trong glixerin, metanol, etanol, isopropanol; khó tan trong axeton và benzen; hầu như không tan trong HNO_3 đặc. Điều chế bằng cách hoà tan Ag, Ag_2S, Ag_2O hoặc Ag_2CO_3 trong axit HNO_3. Dùng để điều chế các hợp chất của bạc, mạ bạc, tráng gương; dùng trong y học, nhiếp ảnh, phân tích hoá học.

BẠC OXIT (*hoá*; A. silver oxide), Ag_2O. Bột tinh thể màu nâu, gần như đen khi sấy (60 - 80°C); khối lượng riêng 7,14 g/cm^3 (ở 16,6°C). Bị phân huỷ thành Ag và O_2 ở nhiệt độ cao hơn 100°C. Ít tan trong nước (0,0013% ở 20°C); dung dịch có phản ứng kiềm; bền trong bóng tối; ngoài ánh sáng, bị phân huỷ dần thành Ag và O_2. Là chất oxi hoá mạnh; khi có mặt chất kiềm, fomandehit, Ag_2O bị khử thành bạc kim loại (phản ứng tráng gương bạc). Tan trong dung dịch NH_3 do tạo thành xon phức tan không màu ($Ag(NH_3)_2^+$); sau một thời gian, từ dung dịch này thoát ra chất kết tủa đen bạc nitrua (Ag_3N), nổ rất mạnh ngay cả khi ướt.

BẠC TỰ SINH (*địa chất*), khoáng vật của lớp nguyên tố tự sinh - Ag. Lập phương. Tạp chất Au, Hg, Sb, Bi, Cu... Tập hợp hạt, hạt xâm nhiễm, dạng sợi, tấm mỏng, nhánh cây, dạng xương, dạng lông chim, thỏi. Ánh kim điển hình, trắng bạc. Độ cứng 2,5 - 3,0. Khối lượng riêng 10,1 - 11,1 g/cm^3. Chất dẫn điện tốt. Gặp trong các mỏ nhiệt dịch và biểu sinh quặng đa kim. Thỏi bạc tự sinh lớn nhất thế giới đã biết nặng 8 tấn.

BACBAĐỐT (*địa lí*; A. Barbados), quốc gia thuộc quần đảo Anti Nhỏ (Ph. Petites Antilles). Diện tích 430 km^2. Số dân 260 nghìn (1993). Dân cư phần lớn là người da đen và người lai. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Anh. Tôn giáo: đạo Tin Lành giáo phái Anh. Thủ đô: Britjotao. Gồm 11 đơn vị hành chính. Cơ quan lập pháp là Quốc hội gồm hai viện. Đứng đầu nhà nước là nữ hoàng Anh, đại diện là viên toàn quyền.

Bề mặt đảo cao dần từ ngoài vào trung tâm. Địa hình cacxtơ phát triển. Khí hậu nhiệt đới tín phong, nhiệt độ trung bình tháng 25 - 27°C. Lượng mưa trung bình năm 1400 mm.

Sản phẩm chính (1989): đường thô, khoai lang, cừu, dê, điện, dầu mỏ, khí đốt. Đường ô tô 3 nghìn km. Xuất khẩu: đường, rượu rum. Nhập khẩu: máy móc, hoá chất, vật liệu xây dựng, thực phẩm. Du lịch phát triển, năm 1990 thu nhập 500,2 triệu đôla. Đơn vị tiền tệ: đôla B.

Năm 1519, B được người Tây Ban Nha phát hiện. Từ 1627, trở thành thuộc địa của Anh, giành được quyền tự trị năm 1961. Năm 1966, B tuyên bố độc lập, thuộc khối Liên hiệp Anh. Năm 1973, B là một trong 4 nước đứng ra thành lập CARICOM (Cộng đồng thị trường chung vùng Caribê). Thành viên của Liên hợp quốc từ 9.12.1966.

"BACBARÔTXA" (*quân sự*; Đ."Barbarossa Fall"), mật danh kế hoạch tấn công xâm lược chớp nhoáng của phát xít Đức vào Liên Xô. Bắt đầu soạn thảo từ 21.7. 1940; phương án cuối cùng được chấp nhận và đưa vào chỉ thị (31.1.1941) của Bộ tổng tư lệnh lục quân phát xít Đức. Kế hoạch B dự tính tiêu diệt nhanh chóng chủ lực của quân đội Liên Xô, đánh chiếm phần Châu Âu của Liên Xô đến tuyến Axtrakhan - Vônga - Ackhanghenxcơ trong vòng 2 - 3 tháng với lực lượng 5,5 triệu quân Đức và chư hầu (190 sư đoàn), khoảng 4,3 nghìn xe tăng, hơn 47 nghìn pháo và 5 nghìn máy bay chiến đấu. Bị phá sản vì không đánh giá đúng sức mạnh quân sự, chính trị - tinh thần, kinh tế của Liên Xô.

BACBITAN (*hoá*; A. barbital; cg. axit dietyl bacbituric) $C_8H_{12}O_3N_2$. Bột tinh thể trắng, không mùi, t_{nc} = 191°C. Tan trong nước ấm, ete, clorofom. Dùng làm thuốc ngủ.

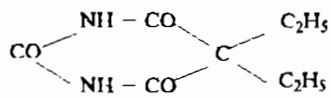

BACBIZÔNG (*mĩ thuật*; Ph. Barbizon), trường phái nghệ thuật vẽ phong cảnh hình thành ở Pháp vào những năm 30 - 60 thế kỉ 19. Khởi nguyên là tên gọi làng Bacbizông gần rừng Fôngtennôblô (Ph. Fontainebleau) miền nam Pari, nơi có nhóm hoạ sĩ hội họp sáng tác theo khuynh hướng vẽ phong cảnh xuất hiện ở Châu Âu, Pháp vào những năm 30 - 40 thế kỉ 19, phát triển dưới ảnh hưởng phong trào dân chủ xã hội, vào lúc nghệ thuật hàn lâm, lãng mạn đang khủng hoảng. Nghệ thuật B kế tục thành tựu của nghệ thuật Hà Lan thế kỉ 17. Từ thế kỉ 19, phát triển theo khuynh hướng dân tộc, miêu tả hiện thực, thiên nhiên sinh động, phong cảnh miền Nam Pari. Thiên nhiên được thể hiện trong tác phẩm với phối sắc tươi sáng, nhiều âm sắc, sống động, tinh tế, mềm mại. Những người sáng lập B là Ruxô (Théodore Rousseau), Đuypre (Jules Dupré), Đôbinhi (Charles Francois Daubigny), Côrô (Jean Baptiste Camille Corot) vv., những hoạ sĩ nổi tiếng của trường phái B.

BACBƠ S. (*nhạc*; A. Samuel Barber; 1910 - 81), nhà soạn nhạc Hoa Kì. Tác phẩm: ôpêra "Vanêxa", "Antôni và Clêôpac", balê "Mêđêia", nhiều tác phẩm cho nhạc thính phòng, giao hưởng, pianô, thanh nhạc.

BACBUYT H. (*văn*; Ph. Henri Barbusse; 1873 - 1935), nhà văn Pháp. Trình bày luận án triết học tại Trường đại học Xoocbon. Tác phẩm đầu tiên là tập thơ "Những người phụ nữ mau nước mắt" (1895) đầy thơ mộng. Tiếp đó, viết truyện và phê bình văn học. Truyện "Những người nài vạn" (1903), "Địa ngục" (1908), tái hiện những đau khổ, những tiếng kêu khủng khiếp của sự thật. Chiến tranh thế giới I, B vào quân đội để "tìm hiểu sự thật về chiến tranh". Tác phẩm "Lửa" (1916) là một cuốn tiểu thuyết chống chiến tranh đế quốc tàn bạo, miêu tả sự phát triển ý thức cách mạng của những người lính bình thường, đánh dấu một bước ngoặt trong sự nghiệp sáng tác của B. Sau Chiến tranh thế giới I, B là nhà hoạt động xã hội đấu tranh cho hoà bình thế giới, viết báo chống mọi cuộc khủng bố, đàn áp ở thuộc địa. B là nhà nhân văn chủ nghĩa lớn. Năm 1923, gia nhập Đảng cộng sản Pháp.

BACCARÔLƠ (*nhạc*; Ph. barcarolle), bài hát chèo thuyền; thể loại âm nhạc sinh hoạt, đặc biệt phổ biến ở Vơnizơ). Trong bài hát hoặc trong bản nhạc, tính chất giai điệu của B là trữ tình với phần đệm nhịp nhàng, bồng bềnh như sóng nước. Sube (Schubert), Glinka (Глинка), Menđenxơn (Mendelssohn), Sôpanh (Chopin), Traikôpxki (Чайковский), vv. đều có tác phẩm cho thể loại này.

BÁCH BỘ (*nông, y*; *Stemona tuberosa*; tk. dây ba mươi), cây leo, họ Bách bộ (*Stemonaceae*). Thân nhỏ, nhẵn, dài 6 - 8 m. Lá mọc đối hoặc so le, có cuống, hình trái tim. Hoa to, đỏ, mọc 1 - 2 chiếc ở nách lá; 2 lá đài, 2 cánh đài 4 cm; 4 nhị. Quả nang, dài 3,5 cm, chứa 2 - 8 hạt. Rễ củ có 10 - 30 củ, có khi tới 100 củ, dài 15 - 20 cm, đường kính 1,5 - 2 cm, màu trắng vàng, vị ngọt, sau rất đắng. Rễ chứa nhiều ancaloit, chủ yếu là stemonin (0,18%).

Bách bộ
1 - Cành mang lá; 2 - Rễ củ.

Đông y dùng rễ tầm mật, sắc uống chữa ho; dùng rễ dưới dạng thuốc sắc, cao, bột, hoàn, chữa giun đũa, giun kim. Cũng dùng BB nấu nước rửa, cao bôi để chữa ghẻ, lở. Phân bố nhiều nơi ở Việt Nam.

BÁCH ĐOÀN ĐẠI CHIẾN *(quân sự)* x. ***Chiến dịch một trăm trung đoàn.***

BÁCH HỢP *(nông)* x. ***Hoa loa kèn trắng.***

BÁCH KHOA THƯ *(từ điển học, xuất bản*; A. encyclopedia; Ph. encyclopédie), bắt nguồn từ tiếng Hi Lạp: enkýklios paideia, là loại sách công cụ giới thiệu những tri thức cơ bản của một hay nhiều ngành văn hoá, khoa học dựa trên những công trình và tư liệu đã được tổng kết, đánh giá. BKT phản ánh trình độ phát triển văn hoá, khoa học của một quốc gia, trong từng thời kì lịch sử. BKT có chức năng quan trọng là làm giàu và nâng cao tri thức cho mọi người, dùng làm sách tra cứu, học tập giảng dạy, là "ngân hàng thông tin tại nhà" đáng tin cậy nhất, là công cụ phổ biến khoa học - kĩ thuật và góp phần hình thành tư duy khoa học. Sách mang tính bách khoa đã xuất hiện hơn 2 nghìn năm trước đây. Vd. nhà triết học cổ Hi Lạp Arixtốt đã viết những bài có tính bách khoa như vật lí học, siêu hình học, luận lí học, chính trị học... để giảng dạy trong trường học ở Aten và được coi là nhà BKT sớm nhất. Ở Trung Quốc, các sách loại thư trước kia cũng được coi là thuộc loại BKT. Ở Việt Nam, bộ "Vân đài loại ngữ" của Lê Quý Đôn viết ở thế kỉ 18, bộ "Lịch triều hiến chương loại chí" 49 tập của Phan Huy Chú viết đầu thế kỉ 19 cũng được coi là những BKT đầu tiên của Việt Nam. Ở phương Tây BKT được hình thành và phát triển qua ba thời kì: 1) Thời cổ đại có Varô (Varro, 116 - 27 tCn.) ở La Mã đã biên soạn "Khoa học giải nghĩa" chín tập, bao gồm ngữ pháp học, lôgic học, tu từ học, số học, hình học, thiên văn học, y học, âm nhạc và kiến trúc. Có Plinỳ Già (Plinỳ the E der, 23 - 79) đã biên soạn bộ "Lịch sử tự nhiên" 37 tập có nhiều tư liệu quý nhưng đã thất lạc. 2) Thời trung đại chia làm hai giai đoạn: từ thế kỉ 5 đến 16, BKT thể hiện ảnh hưởng của thần học và tôn giáo đương thời, biên soạn để giảng dạy, đào tạo tầng lớp tu sĩ; từ thế kỉ 16 đến 18, đặc biệt ở thời kì Phục hưng, BKT đã giữ vai trò là công cụ tra cứu tri thức, mở rộng tầm hiểu biết cho mọi người một cách nhanh chóng, kịp thời. Phương thức sắp xếp mục từ theo phân loại khoa học chuyển sang sắp xếp theo vần chữ cái, tiêu biểu là cuốn "Từ điển bách khoa" do Hôpman (J. J. Hoffman) biên soạn năm 1677. 3) Thời kì hiện đại, người đặt nền móng cho BKT hiện đại phương Tây là Didorô (Denis Diderot), nhà triết học Pháp, đã cùng với Đalambe (D'Alembert) soạn thảo bộ "Bách khoa toàn thư" hay "Từ điển giải thích về khoa học, nghệ thuật và ngành nghề", gồm 35 tập, xuất bản trong những năm 1751 - 80. Bộ sách đã có vai trò to lớn trong việc chuẩn bị về mặt tư tưởng cho cuộc Cách mạng 1789 ở Pháp. Sau đó các nước Đức, Mĩ, Anh, Liên Xô, Tây Ban Nha, Nhật Bản, Trung Quốc... lần lượt biên soạn và xuất bản BKT, có bộ gồm từ 10 đến 74 tập như bộ Đại từ điển bách khoa Larousse, Pháp 10 tập, Britannica, Anh 24 tập, Americana, Mĩ 30 tập, Đại bách khoa thư Liên Xô 30 tập, Đại bách khoa thư Nhật 35 tập, Đại bách khoa toàn thư Trung Quốc 74 tập (66 chuyên ngành). Trước kia BKT gồm các loại bách khoa thư (encyclopédie), ngày nay bao gồm các loại từ điển bách khoa (dictionnaire encyclopédique). Sự khác nhau giữa hai loại này chủ yếu là độ nông, sâu và độ dài, ngắn về nội dung tri thức biên soạn cho mỗi mục từ phục vụ các đối tượng khác nhau. BKT cung cấp tri thức sâu và có hệ thống, từ điển bách khoa cung cấp tri thức ngắn gọn hơn cho từng vấn đề, từng mục từ (thường chỉ gồm một vài tập).

BKT và từ điển bách khoa bao gồm những mục từ được sắp xếp theo bộ môn khoa học hoặc vần chữ cái (a, b, c), hoặc kết hợp cả hai, các mục từ liên hệ với nhau một cách có hệ thống, đan xen mà không trùng lặp. Căn cứ vào phạm vi, quy mô của nội dung các lĩnh vực được đề cập, và đối tượng độc giả, trình độ hiểu biết của người đọc mà chia ra BKT và từ điển bách khoa tổng hợp gồm nhiều ngành hay chuyên ngành, chuyên đề với những loại nhỏ, vừa, lớn, gồm một tập, nhiều tập phong phú, đa dạng. Nhờ sự phát triển tin học và máy vi tính, hiện tại đang xuất hiện các đĩa từ chứa được cả một bộ bách khoa thư đồ sộ.

BÁCH NGHỆ KHÔI HÀI *(văn*; cg. trình nghề, tứ dân: sĩ, nông, công, thương; trò triềng), các trò trình nghề, biểu diễn trong các hội mùa ở miền Bắc Việt Nam. Truyền thuyết cho rằng BNKH xuất hiện từ lâu nhằm tiến cúng tổ Hùng Vương và thần Tản Viên đã có công lao dạy cho dân Lạc Việt các nghề nông và thủ công từ thuở dựng nước. Để tỏ lòng biết ơn, hằng năm, dân mở hội trình với thần linh các nghề nghiệp của làng, cầu mong được phù hộ. Dần dần có sự phân biệt giữa các giới, các ngành; trò trình bốn nghề nghiệp chính: sĩ, nông, công, thương. Trong các ngày hội BNKH, các nhân vật công diễn các vai thợ cày, thợ cấy, thợ mạ, thợ gặt, thợ mộc, người chăn tằm, dệt vải, thầy đồ, thầy thuốc, thầy cúng, người đi buôn, đi câu, bắt cá, vv. Họ có những động tác, ngôn ngữ gây cười cho dân làng. Rất nhiều nơi tổ chức quy mô, có những hình thức hấp dẫn như trò Trám (x. ***Trò trám***). Địa phương nào, bên cạnh nghề nông, có thêm một số nghề khác có vị trí quan trọng thì trò khôi hài về nghề ấy cũng đậm nét hơn (thợ sơn, thợ mộc, nghề buôn, vv.). BNKH là ngày hội tự do, chỉ tuân thủ các nghi thức cần thiết khi hành lễ, các trò chơi đều do quần chúng tham gia tự phát. Có nơi giao trách nhiệm cho phường trò. Do đó BNKH có những màn hoạt cảnh, mang nhiều yếu tố của sân khấu dân gian. Các nhân vật đều hoá trang, nơi trình diễn là sân đình. Ngôn ngữ đối thoại, lời ca, lời hát phong phú, vừa được nâng cao về mặt nghệ thuật, vừa giữ tính chất hài hước.

BÁCH TÁC CỤC *(sử*; cg. bách công cục), một loại xưởng thủ công nghiệp của các vương triều phong kiến Việt Nam thời trung đại, chuyên sản xuất các loại sản phẩm cung cấp cho nhu cầu của vua chúa, quý tộc, quan lại như vũ khí, tàu thuyền, tiền, đồ tế lễ và trang trí trong cung đình, các loại phục sức, vv. Ở Việt Nam, thời Hậu Lê, những người tạo động trong BTC gọi là công tượng, bị trưng tập và phiên chế như binh lính. Thời Nguyễn, mở Sở nhà đô Bắc Thành; năm 1821, đổi thành Cục tạo tác, cũng là tên gọi mới của BTC.

BÁCH TÁN *(nông; Araucaria excelsa*; tk. vương tùng), cây gỗ thường xanh, họ Bách tán (*Araucariaceae*). Cao trên 60 m, đường kính 200 cm. Thân có những vòng thật và giả hình thành trong từng năm. Cành mọc vòng nằm ngang thường 6 cái một chồng lên nhau, càng lên cao càng ngắn dần tạo thành tán hình tháp

Bách tán

1 - Nón cái; 2 - Nhánh mang bông bào tử đực.

(nên có tên là BT). Lá hình mác, xếp sít nhau theo hình xoắn ốc. Nón cái hình bầu dục gồm nhiều vảy hạt, mỗi vảy có một noãn phát triển thành hạt lớn. Nón chín to tới 30 cm. Nguồn gốc ở Niu Calêđôni. Phân bố ở Nam Bán Cầu (Nam Mĩ, Ôxtrâylia, Niu Zilân, Pôlynêzi, Niu Calêđôni, Niu Hêbriđơ, vv.). Trồng bằng hạt hoặc giâm cành. Sinh trưởng tương đối nhanh. BT cho gỗ quý dùng trong xây dựng. Vỏ cho dầu dùng trong công nghiệp và y dược. Sử dụng làm cây cảnh ở Việt Nam và nhiều nước.

BÁCH TẾ (*sử*), một trong ba quốc gia cổ (thế kỉ 1 - 6) của Triều Tiên, ở phía tây nam bán đảo Triều Tiên. Cư dân thuộc tộc người Mã Hàn. Chịu ảnh hưởng văn hoá Trung Quốc (Nho giáo), nhưng ít nhiều lại thần phục Nhật Bản. Năm 660, bị nhà Đường (Trung Quốc) xâm chiếm, biến thành một phần của An Đông đô hộ phủ. Năm 735, sáp nhập vào Tân La. X. ***Tân La***.

BÁCH THANH (*sinh; Laniidae*), họ chim gồm các loài chim cỡ nhỏ và trung bình. Cơ thể chắc, đầu to, mỏ khoẻ, hơi dẹp hai bên, mút mỏ trên cong và có một hay hai mấu răng sắc (kiểu mỏ của các loài chim ăn thịt). Chân khoẻ, có mép sau giò trơn, ngón chân khoẻ, có móng sắc để giữ con mồi. Đuôi khá dài. Chim đực và cái có màu lông giống nhau. Chim non có lông nhạt hơn, thường có vằn hay vạch. Các loài BT sống ở cây bụi, đồng ruộng, bãi cỏ. Một số sống ven rừng và vườn làng. Tổ hình chén, mỗi lứa đẻ 3 - 7 trứng. Thức ăn chính là các loài côn trùng lớn, ếch nhái, một số bò sát nhỏ và chim nhỏ. Ăn mồi theo kiểu xé nhỏ, một số biết ngoắc con mồi vào gai nhọn ở cành cây để xé từng mảnh. BT có 67 loài, phân bố rộng (trừ Trung, Nam Mĩ và Nam Cực). Việt Nam có 4 loài: BT nhỏ (*Lanius collurioides collurioides, L.c.nigricapillus*); BT (*L. schach schach)), BT đen (L. s. tephronotus*), BT đầu đen (*L. s. tricolor*), BT lưng xám (*L. s. tephronotus*); BT mày trắng (*L.cristatus cristatus, L. c. superciliosus, L. c. lucionensis*); BT vằn (*L. tigrinus*).

BÁCH VIỆT (*sử*), tộc danh dùng trong các thư tịch thời Chiến quốc (thế kỉ 4 - 3 tCn.) ở Trung Quốc để chỉ chung các tộc người không phải Hán ở nam Trường Giang (sông Dương Tử). Trong từng khu vực lại có tên gọi riêng như Ngô Việt vùng Chiết Giang, Mân Việt vùng Phúc Kiến (H. Fujian), Nam Việt vùng Quảng Đông (H. Guangdong), Quảng Tây (H. Guangshi). Người Việt ở nước Âu Lạc (bắc Việt Nam) là Lạc Việt và Âu Việt.

BẠCH (*sân khấu*), một trong những lời thoại của nghệ thuật sân khấu (chủ yếu trong tuồng), được dùng ở một số vai như vai tướng, yêu quái... nhằm tự bày tỏ khí tiết và lòng dũng cảm của mình. B thường được viết bằng thể thơ 7 chữ, 4 câu.

BẠCH BÌ (*y*), tên gọi chung những bệnh mà da có dát trắng do mất sắc tố như các bệnh bạch biến, bạch tạng, giang mai, phong, vv.

BẠCH BIẾN (*y*), bệnh da có dát trắng, thường xuất hiện đột ngột ở mọi lứa tuổi, ở cả nam và nữ. Dấu hiệu đặc biệt để phân biệt với các bệnh bạch bì khác: không ngứa, không tê, không vảy, quanh vết trắng có quầng thâm sẫm màu hơn da lành. BB không ảnh hưởng đến sức khoẻ toàn thân, chỉ gây tác động tâm lí về thẩm mĩ khi dát trắng xuất hiện ở mặt. Chưa rõ căn nguyên của bệnh. Có thể dùng nhiều loại thuốc để điều trị, nhưng chưa đạt kết quả ổn định.

BẠCH CẦU (*y, sinh*), một loại tế bào trong máu, có nhân, nhân không có màu sắc, làm nhiệm vụ bảo vệ cơ thể. Về mặt hình thái có kích thước 7 - 14 μm, sau khi nhuộm thường được phân biệt thành loại nhân một múi (đơn nhân) và loại nhân nhiều múi (đa nhân); thành loại không có hạt trong bào tương (tế bào lympho và tế bào đơn nhân) và loại có hạt (trung tính, ưa axit hay ưa bazơ). Nơi sản sinh là tuỷ xương; khi trưởng thành mới vào máu. Trong 1 mm^3 máu, bình thường có từ 4000 đến 9000 BC nói chung. Số lượng dưới 4000 là giảm, sự giảm thường thấy trong nhiễm độc; cao hơn 9000 là tăng, thường gặp khi nhiễm khuẩn.

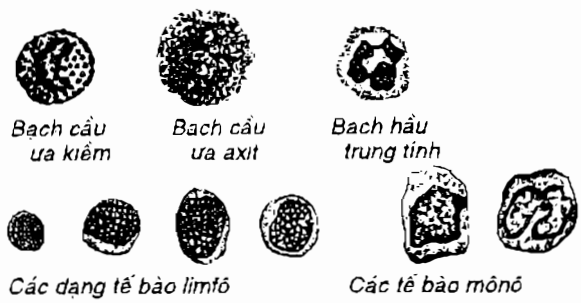

Các dạng bạch cầu

BẠCH CẦU ĐƠN NHÂN (*sinh*), loại bạch cầu có kích thước lớn nhất, trong chất tế bào không có hạt. Nhân lớn, hình quả thận. Chiếm 4 - 5% số lượng bạch cầu, là các thực bào tích cực ăn các phần tử lạ xâm nhập cơ thể.

BẠCH CẦU HẠT (*sinh*), loại bạch cầu có nhiều hạt trong chất tế bào. Đôi khi còn gọi là bạch cầu nhân đa hình, vì nhân có nhiều dạng. Có ba dạng: BCH trung tính (chiếm 70% số bạch cầu), BCH ưa axit (chiếm 1,5%) và BCH ưa kiềm (chiếm 0,5%).

BẠCH CẦU KHÔNG HẠT (*sinh*), loại bạch cầu không chứa các hạt trong chất tế bào. Có hai loại: lymphô bào chiếm 25% và bạch cầu đơn nhân chiếm 4%. Cả hai loại đều có nhân lớn và một lượng nhỏ chất tế bào màu sáng.

BẠCH CẦU TRUNG TÍNH (*sinh, y*), loại bạch cầu chứa các hạt, không bị bắt màu bởi cả hai loại thuốc nhuộm axit và kiềm. Có nhân phân thuỳ, vì thế còn gọi là bạch cầu nhân đa hình. Chiếm khoảng 70% tổng số bạch cầu, có chức năng bắt và tiêu các thể lạ như vi khuẩn nhờ các enzim do nó tiết ra. Là tuyến bảo vệ đầu tiên của cơ thể đối với các bệnh. Có thể đi qua các mao mạch bằng chuyển động amip vào các mô vây quanh chỗ bị nhiễm khuẩn, ở đây chúng có thể chết và hình thành mủ.

BẠCH CẦU ƯA AXIT (*sinh, y*), loại bạch cầu có nhân phân thuỳ và chất tế bào dạng hạt, bắt màu với các thuốc nhuộm axit. Chiếm khoảng 1,5% tổng số bạch cầu, số lượng tăng khi cơ thể bị dị ứng như hen, sốt đồng cỏ, vì nó có tính kháng histamin. Số lượng BCƯA do hocmon vỏ thượng thận điều chỉnh.

BẠCH CẦU ƯA KIỀM (*sinh, y*), loại bạch cầu chứa hạt bắt màu với các thuốc nhuộm kiềm. Có một nhân hình thuỳ, chiếm khoảng 0,5% tổng số bạch cầu, chuyển vận bằng chân giả, có thể tiêu diệt vi khuẩn. Sản sinh ra heparin và histamin, được xem là các tế bào lang thang, đã tìm thấy cả trong thành mạch máu.

BẠCH CHỈ (*nông, y; Angelica dahurica, A. anomala*), cây thảo, họ Hoa tán (*Apiaceae*). Đã di thực vào Việt Nam và được trồng cả ở miền núi mát và đồng bằng. Thân rỗng, cao khoảng 1 - 1,2 m. Lá xẻ 2 - 3 lần lông chim. Cụm hoa hình tán kép, mọc ở kẽ

Bạch chỉ

1 - Cụm hoa hình tán kép; 2 - Hoa; 3 - Quả bổ dọc; 4 - Rễ; 5 - Lá.

lá hay đầu cành, màu trắng. Cây có mùi thơm, vị cay của tinh dầu. Rễ có chất nhựa angelicotoxin màu vàng, vị đắng, có tính kích thích, thường làm thuốc giảm đau, chữa nhức đầu, cảm mạo (thuốc khung chỉ gồm hai vị chính là xuyên khung và BC).

BẠCH CƯ DỊ (*văn*; H. Bai Juyi; 772 - 846), nhà thơ Trung Quốc thời trung Đường; đỗ tiến sĩ, ra làm quan, bị nhà cầm quyền giáng chức, đổi đi xa. Về cuối đời ở Hương Sơn, lấy biệt hiệu là Hương Sơn Cư Sĩ, để phần lớn thì giờ tu tiên học Phật và làm thơ. Là người đề xướng phong trào Tân nhạc phủ, dùng thể thơ Tân nhạc phủ để viết về các đề tài đương thời. Thơ BCD chia làm hai loại. Thơ phúng dụ miêu tả tình cảm yêu ghét, nỗi thống khổ của nhân dân bị áp bức, như các bài "Mãi thán ông", "Mãi hoa", "Ca vũ" (trong tập "Tân trung ngâm", "Tân nhạc phủ") và loại thơ nhàn tản, làm khi ốm đau, rỗi rãi, để ngâm vịnh. BCD còn nổi tiếng về hai bài thơ "Tì bà hành" và "Trường hận ca". "Tì bà hành" mượn cảnh ngộ người đàn bà chơi đàn tì bà lưu lạc nơi chân trời góc biển để tỏ nỗi niềm tâm sự khi BCD bị giáng chức làm tư mã Giang Châu. "Trường hận ca" viết lại truyền thuyết dân gian về mối tình của Đường Huyền Tông (H. Tang Xuanzong; cg. Đường Minh Hoàng - H. Tang Minghuang) và Dương Quý Phi (H. Yang Guifei). Đây là một thiên tự sự dài miêu tả nỗi đau xót, thương nhớ về mối tình của hai người.

Bạch Cư Dị

BẠCH DƯƠNG (*lí*; L. Aries), chòm sao ở vòng hoàng đạo, kí hiệu khoa học Ari. Khoảng 2000 năm về trước, khi ở Hi Lạp cổ đại xuất hiện thiên văn học thì điểm xuân phân nằm ở chòm này. Những ngôi sao sáng của chòm: α- Ari và β- Ari tương ứng với cấp sao 2,23 và 2,72. Ở Việt Nam, khoảng tháng 11 chòm BD mọc từ đầu hôm và đến sáng thì lặn. Trước tháng 11, giờ mọc muộn hơn.

BẠCH ĐÀN (*nông; Eucalyptus*; tk. khuynh diệp), chi cây gỗ lớn, họ Sim (*Myrtaceae*). Cây cao 30 - 40 m, có khi 60 - 80 - 100 m. Lá của nhiều loài có tinh dầu cineol hay tecpen, sesquitecpen. Cây mọc nhanh, thích nghi với những điều kiện sinh thái khác nhau: chịu hạn, chịu ẩm, chịu đất phèn nặng, vùng đồi núi, ven biển. Cây tương đối ít sâu bệnh, đâm chồi gốc khoẻ, kém chịu rét. Nguồn gốc ở Ôxtrâylia và các quần đảo lân cận. Cây được nhập nội trồng ở nhiều nước Á, Phi. Ở Việt Nam, được nhập vào đầu thế kỉ 20, trồng để lấy gỗ, làm bột giấy, lấy hương liệu, làm cảnh. Những loài BĐ được trồng phổ biến ở Việt Nam: BĐ chanh (*E. citriodora*), BĐ đỏ (*E. robusta*), BĐ liễu (*E. exserta*), BĐ trắng (*E. camaldulensis*).

BẠCH ĐÀN CHANH (*nông; Eucalyptus citriodora*), cây gỗ thường xanh, họ Sim (*Myrtaceae*). Cao 20 - 25 m, đường kính ngang ngực 50 - 60 cm. Lá cây non và cành chồi mọc đối, phiến lá hình trứng, gốc hình tròn hơi vát. Lá cây trưởng thành mọc cách, hình lưỡi mác hay hình liềm, dài 10 - 35 cm, rộng 0,7 - 1,5 cm, không có lông, có mùi thơm chanh. Cụm hoa tán kép gồm 3 hoa ở nách lá hay đầu cành, nụ hoa dạng mũ hình nửa cầu, hai lớp ngoài dày, trong mỏng. Nhị dài 8 - 10 mm. Quả hình ấm hay hũ, dài khoảng 1,2 cm, mép quả mỏng.

BĐC có nguồn gốc ở Ôxtrâylia, di thực vào Việt Nam năm 1954. Ưa sáng, chịu hạn, đòi hỏi đất không khắt khe, rễ ăn sâu. Trồng bằng cây con. Mùa ra hoa tháng 3 - 4 và tháng 10 - 11, mùa quả chín tháng 6 - 7 và tháng 11 - 12.

Thớ gỗ thẳng, tỉ trọng 0,96; bền chắc, chịu lực khoẻ, dễ gia công. Sử dụng trong xây dựng, đóng tàu thuyền, trụ mỏ, vv. Tinh dầu thơm (2% ở lá), dùng trong sản xuất xà phòng, bánh kẹo, thuốc đánh răng, chữa bệnh và làm hương liệu. Có thể trồng 3300 cây/ha, mỗi năm chưng cất được khoảng 300 kg tinh dầu từ lá.

BẠCH ĐÀN ĐỎ (*nông; Eucalyptus robusta*), cây gỗ nhỡ, họ Sim (*Myrtaceae*), tán rộng, vỏ dày, khi non không nứt, khi già nứt dọc, sâu, không bong. Lá non có cuống mọc đối (4 - 5 đôi), nhẵn, hình mác, hoặc trái xoan dài. Lá già mọc cách, cứng, xanh đậm, bóng, hình trái xoan, gân bên nhiều, nhỏ, xếp song song. Hoa lưỡng tính màu trắng vàng, gồm 4 - 8 hoa họp thành tán ở nách với cuống mập, dẹt. Đài hợp thành ống, hình phễu có cuống. Tràng hợp thành ống dài bằng đài. Bao phấn đính lưng hình bầu dục ngược. Quả có cuống hình trụ hoặc trứng ngược, mở theo khe sâu trong đế đài.

BĐĐ nguồn gốc ở Ôxtrâylia, mọc rải rác hoặc thành rừng thuần loại trên các đảm có khí hậu ven biển, không có sương giá, nhiệt độ mùa hè không thay đổi, lượng mưa mùa khô 50 mm và trung bình năm 1000 - 1500 mm, ở độ cao 0 - 100 m so với mặt biển. Hiện nay, được trồng nhiều ở Việt Nam nhưng trên diện tích nhỏ. Gỗ màu đỏ nhạt đến đỏ nâu, độ cứng và cường độ chịu lực trung bình, tỉ trọng 0,81; được dùng trong xây dựng.

BẠCH ĐÀN LIỄU (*nông; Eucalyptus exserta*), cây gỗ nhỡ, họ Sim (*Myrtaceae*). Cao 10 - 12 m, vỏ nâu nhạt, nứt dọc không bong. Lá non mọc đối, lá già hình dải nhọn, mọc cách, màu lục cả hai mặt, dày, cứng, bóng, có gân bên mảnh nổi rõ. Hoa màu trắng vàng, đài và tràng họp thành hình nộn; bao phấn đính lưng mở theo hai khe dài. Quả có cuống 3 - 5 ô mở theo 3 khe. Gỗ nâu, cứng, ít bị mối mọt, dùng trọng xây dựng. Mọc tương đối chậm so với các loài bạch đàn khác nên ít được chọn làm cây trồng rừng thâm canh. Nguồn gốc ở Ôxtrâylia. Ở Việt Nam, được nhập trồng trên nhiều loại đất đồi; có khả năng mọc và phát triển nơi khô kiệt. Trồng BĐL phải qua vườn ươm (1g hạt có 362 hạt). Trồng dày hơn các loài bạch đàn khác. Nếu trồng nơi khô kiệt, nên trồng xen các loài keo, nhất là keo tai tượng (*Acacia mangium*) là cây cải tạo đất.

BẠCH ĐÀN TRẮNG (*nông; Eucalyptus camaldulensis, E. rostrata*), cây gỗ lớn, họ Sim (*Myrtaceae*). Cao 25 - 50 m, thân mọc vút cao có hình tháp hẹp. Mọc nơi trống, tán xoè rộng. Lá mọc cách, hình mác rộng. Vỏ già bong ra, vỏ non màu trắng. Cụm hoa hình tán mọc ở nách, có cuống. Quả non hình cầu, có đỉnh thót nhọn kéo dài. Ở miền Nam Việt Nam có loài *E. tereticornis* (có quả non hình thoi với đỉnh thót từ từ). BĐT mọc phổ biến ở Châu Úc [trừ đảo Tasmani (A. Tasmania)] từ 15°50' đến 38° vĩ độ nam, độ cao 300 - 600 m so với mặt biển, lượng mưa 250 - 625 mm/năm, 6 - 8 tháng khô hạn, nhiệt độ cao nhất 35°C, thấp nhất 11°C. Gỗ màu đỏ, rất cứng, dễ cong khi khô, có thể bị mối mọt. Hiện nay, được trồng khắp thế giới: chịu được điều kiện khắc nghiệt như nhiệt độ cao; không bị mục, bị hà nên được dùng làm tà vẹt, cột điện thoại; cây có tác dụng cải thiện khí hậu. Ở Việt Nam, BĐT dùng làm bột giấy; đến nay có hơn 200 nghìn ha bạch đàn, chủ yếu là BĐT; năng suất có thể đạt 15 m^3/ha/năm ở tuổi 12 năm.

BẠCH ĐẰNG (*địa lí*), đoạn hạ lưu sông Đá Bạch chảy từ dãy núi Yên Tử xuống đổ ra biển qua cửa Bạch Đằng, lòng sông rộng hơn 2 km; đường bộ Hải Phòng đi Quảng Ninh qua sông BĐ tại phà Rừng. Nổi tiếng về những chiến thắng của quân dân Việt Nam chống xâm lược đã diễn ra ở đây: năm 938, Ngô Quyền phá quân Nam Hán; năm 981, Lê Hoàn đẩy lùi quân Tống và năm 1288, Trần Hưng Đạo diệt quân Nguyên.

BẠCH ĐẰNG (*sử*) x. *Chiến thắng Bạch Đằng*.

"BẠCH ĐẰNG GIANG PHÚ" (*văn*), bài phú bằng chữ Hán của Trương Hán Siêu (? - 1354) đời Trần, dùng thể phú lưu thuỷ (cổ thể) có hình thức tương đối tự do. Bài phú ca ngợi cảnh đẹp của non sông đất nước ở vùng biển Bạch Đằng, từ đó nhớ lại những chiến công hiển hách của quân dân thời Trần đã đánh thắng cuộc xâm lược của Nguyên Mông ở vùng này. Giọng văn trầm lắng, man mác mà hào hùng, thể hiện chủ đề tư tưởng: các anh hùng sống mãi với non sông, anh linh của họ như còn hiển hiện trước mắt; sức mạnh của non sông chính là ở con người chứ không phải thế hiểm yếu của sông biển. Đó cũng là chân lí mà dân tộc Việt Nam rút được từ lịch sử trường kì bảo vệ tổ quốc. Đây là bài phú nổi tiếng trong văn học cổ Việt Nam.

BẠCH ĐẬU KHẤU (*nông; Amomum cardamomum*; tk. đậu khấu), cây thân thảo lâu năm, họ Gừng (*Zingiberaceae*), chi Sa nhân (*Amomum*). Cao 2 - 3 m. Thân rễ có vảy, từ thân rễ có những trục mang lá và hoa mọc sát đất. Thường thu hái ở những cây từ 3 năm tuổi trở lên, khi quả chuyển từ màu lục sang màu vàng lục. Cây mọc hoang và được trồng ở Việt Nam, Lào, Cămpuchia, Thái Lan, Xri Lanca, Nam Mĩ. Trước 1945, số lượng BDK xuất khẩu từ Việt Nam và Cămpuchia sang Hồng Kông khoảng 13 tấn. Trong hạt chứa 2,4% tinh dầu, chủ yếu là tinh dầu boncol và campho. Đông y dùng chữa trị các chứng đau dạ dày, đầy bụng, ăn không tiêu và các bệnh về phổi. Là đặc sản có giá trị.

BẠCH ĐỒNG NỮ (*y; Clerodendron fragrans;* tk. mò hoa trắng, bấn trắng), cây thân thảo, họ Cỏ roi ngựa (*Verbenaceae*). Thân nhỏ. Lá hình tim, mép có răng cưa nông. Hoa màu trắng, trắng hồng, hình mâm xôi gồm nhiều tán. Cây thuốc dân gian, mọc hoang khắp nơi ở Việt Nam. Dùng thân, cành, lá phơi hay sấy khô chữa bạch đới, kinh nguyệt không đều, mụn nhọt. Có nơi dùng rễ BDN chữa bệnh vàng da. Có thể dùng cây xích đồng nam (*C. paniculatum*; tk. bấn đỏ, mò hoa đỏ) thay BDN.

BẠCH HẢI (*địa lí*) x. ***Biển Trắng***.

BẠCH HUYẾT BÀO (*sinh*; tk. tế bào lympho), loại tế bào bạch cầu, nhân lớn, giàu ADN và một lượng nhỏ chất tế bào. Chiếm 25% lượng bạch cầu chung và sinh ra các kháng thể quan trọng. Được sinh ra từ các mô tuỷ đỏ, các hạch bạch huyết, tuyến hung, tuyến amidan, lách, vv. Khi nhiễm bệnh, các kháng nguyên kích thích các BHB trong mô bạch huyết sinh sản nhanh chóng, kết quả các BHB xuất hiện trong máu để sản ra các kháng thể phù hợp. Xt. ***Bạch cầu; Kháng thể***.

BẠCH KIM (*hoá*) x. ***Platin***.

BẠCH KIM TỰ SINH (*địa chất*; cg. platin tự sinh) x. ***Platin tự sinh***.

BẠCH LONG VĨ (*địa lí*), đảo ở vịnh Bắc Bộ, thuộc thành phố Hải Phòng, cách Đồ Sơn 110 km về phía đông. Diện tích khoảng 5 km^2, độ cao 58 m. Số dân khoảng 1200. Nghề đánh cá, nuôi hải sản (tôm, trai lấy ngọc).

BẠCH LỘ (*lí*), tên gọi tiết khí hậu thứ mười bảy trong năm, chỉ khí hậu trung bình trong khoảng những ngày từ 7.9 hoặc 8.9 đến 22.9 hằng năm. X. ***Tiết***.

BẠCH MỘC LƯƠNG TỬ (*địa lí*), vùng núi ở dãy Hoàng Liên Sơn, cách Phong Thổ 20 km về phía đông bắc, ở biên giới Việt - Trung, giữa các nhánh của sông Hồng và sông Nậm Na, diện tích khoảng 112 km^2, có đỉnh cao 2998 m, thực vật phân bố thành 3 đai theo chiều cao: nhiệt đới (ở chân núi), cận nhiệt đới và ôn đới. Nhiều sương mù, gần như còn hoang vu.

BẠCH PHẤN (*sinh*) x. ***Kreta***.

BẠCH SẢN (*y*), trạng thái bệnh lí mạn tính, xảy ra trên các niêm mạc có lớp biểu mô lát xếp theo nhiều tầng [niêm mạc miệng (ở người nghiện thuốc lá), niêm mạc âm hộ, âm đạo, bàng quang, vv.] với phần nông của biểu mô chuyển biến thành một lớp sừng rất dày. Biểu hiện lâm sàng: mảng màu trắng đục, cứng, khô, kích thước thất thường; có thể lan rộng và làm cứng niêm mạc. Có nhiều khả năng ung thư hoá (ở vùng sinh dục nữ, ở các dây thanh).

BẠCH TẠNG (*nông, sinh, y*), hiện tượng thiếu sắc tố ở mắt, da, lông, tóc của một số động vật có xương sống. Ở thực vật, làm màu xanh lá cây thành trắng, làm cây chết ở giai đoạn mầm hoặc ở những phần riêng biệt của cây (lá loang lổ, khảm), làm giảm sức sống ở mức độ khác nhau. BT do những gen sinh chất, tác động ngăn cản việc tổng hợp sắc tố. Ở người, là bệnh mất sắc tố da (melanin) bẩm sinh với biểu hiện: da toàn thân trắng toát; lông, tóc trắng hoặc hung nhạt, mống mắt trở nên hồng nhạt, đồng tử đỏ; bệnh nhân chói mắt, sợ ánh sáng, có khi kèm theo dị tật khác như rung nhãn cầu liên tục, cận thị, điếc, đục nhân mắt, vóc người nhỏ, thiểu năng tâm thần, động kinh, vv. Có yếu tố gia đình, do di truyền tính lặn. Chưa có phương pháp điều trị BT. Ở các loài cây, tuy chưa được nghiên cứu đầy đủ, nhưng cũng thấy có hiện tượng bệnh BT, như bệnh BT ngô do nấm làm cây ngô non trắng toàn bộ, lá và hoa biến màu, vv.

BẠCH THÁI BƯỞI (*sử*; 1874 - 1932), một trong bốn nhà tư sản dân tộc Việt Nam nổi tiếng đầu thế kỉ 20. Quê làng Yên Phúc, thuộc thị xã Hà Đông. Năm 21 tuổi, là thư kí của một hãng buôn Pháp. Có chí kinh doanh, mở hiệu cầm đồ, làm thầu khoán xây dựng cầu đường, khai mỏ, đặc biệt là tổ chức Công ti Bạch Thái Bưởi cạnh tranh với tư bản Pháp và Hoa kiều trong kinh doanh vận tải hành khách và hàng hoá trên hầu khắp các tuyến đường sông ở Bắc Kỳ. Năm 1917, đóng tàu Bình Chuẩn, và mua tàu lớn chạy trên biển, tuyến Hải Phòng - Sài Gòn. Về sau chuyển sang kinh doanh khai thác than.

BẠCH THÔNG (*địa lí*), huyện ở phía bắc tỉnh Bắc Thái. Diện tích 881,52 km^2. Gồm 1 thị trấn (Minh Khai, huyện lị); 26 xã (Vũ Muộn, Sỹ Bình, Vy Hương, Phương Thông, Tân Tiến, Quân Bình, Tú Trĩ, Lục Bình, Cẩm Giàng, Nguyên Phúc, Hà Vị, Mỹ Thanh, Huyền Tụng, Cao Sơn, Dương Quang, Quang Thuận, Đôn Phong, Dương Phong, Mai Lạp, Thanh Vận, Tân Sơn, Xuất Hoá, Nông Thượng, Hoà Mục, Cao Kỳ, Thanh Mai). Số dân 54461 (1993), gồm các dân tộc: Tày, Kinh, Dao. Nằm ở chân dãy Phia Biooc, địa hình cao, thung lũng hẹp, độ dốc lớn. Đồi núi chiếm tới 81% diện tích. Sông Cầu chảy qua. Trồng chè, đậu tương, ngô, sắn. Khai thác lâm đặc sản, trồng rừng. Quốc lộ 3 chạy qua. Huyện của tỉnh Bắc Thái từ 1965. Trước đó thuộc tỉnh Bắc Cạn.

BẠCH THƯỢC (*y*), rễ phơi hay sấy khô của cây thược dược (*Paeonia lactiflora hay P. albiflora*) Thược dược là cây sống lâu năm, họ Mao lương (*Ranunculaceae*), cao 50 - 80 cm, rễ củ to, thân mọc thẳng đứng, không có lông. Lá mọc so le, xẻ sâu thành 3 - 7 thuỳ, hình trứng dài 8 - 12 cm, rộng 2 - 4 cm, mép nguyên. Hoa rất to mọc đơn độc, cánh hoa màu trắng. Cây di thực trồng thử ở Sa Pa (Việt Nam). Thành phần hoá học của BT: paeoniflorin, oxypaeoniflorin, paeonol, paeonoside, benzoylpaeoniflorin, albiflorin, tinh bột, tanin, canxi oxalat, ít tinh dầu, axit benzoic, nhựa, chất béo, chất nhầy. Tác dụng: trừ đờm, chữa ho, nhuận gan, giảm đau; có tác dụng kháng

Bạch thược

1 - Cành mang lá, hoa; 2 - Rễ cắt ngang.

sinh đối với vi khuẩn tả, lị, tụ cầu khuẩn, trực khuẩn thương hàn, bạch hầu.

BẠCH TRUẬT (*y; Atractylodes macrocephala*), cây thảo, họ Cúc (*Asteraceae*). Thân cao khoảng 0,5 m. Lá mọc so le, lá ở phía ngọn không chia thuỳ, phía dưới có chia thuỳ. Cụm hoa hình đầu, hoa hình ống, phía dưới màu trắng, phía trên tím đỏ. Đã được đi thực vào Việt Nam, trồng ở vùng núi mát và đồng bằng. Cây chứa tinh dầu, vitamin A, atratylol, glucozit, inulin, muối kali atractylat. Thân rễ (củ) phơi, sấy khô có vị ngọt hơi đắng, mùi thơm nhẹ; đông y dùng chữa đầy, trướng bụng, chăm tiêu, thấp nhiệt, dương hư.

Bạch truật
1 – *Cành mang lá và cụm hoa hình đầu*; 2 – *Thân rễ (củ)*.

BẠCH TUỘC (*sinh; Octopus*), chi động vật thân mềm, lớp Chân đầu (*Cephalopoda*), bộ Tám tay (*Octopoda*). Cơ thể hình túi tròn, mai tiêu giảm hoàn toàn. Cấu tạo cơ thể giống mực. Sống ở các vùng rạn đá đáy biển. Ăn thịt. Có những loài kích thước lớn, dữ, có thể làm chết người. Ở Việt Nam, đã biết 7 loài cỡ nhỏ, họ *Octopodidae*.

BẠCH VÂN (*văn*) x. ***Nguyễn Bỉnh Khiêm***.

"BẠCH VÂN AM THI TẬP" (*văn*; tk. "Bạch Vân am Trình Quốc công thi tập"), tập thơ chữ Hán của Nguyễn Bỉnh Khiêm (x. ***Nguyễn Bỉnh Khiêm***). Theo lời tựa của tác giả, tập thơ có "cả thảy một nghìn bài", hiện còn già nửa, viết theo thể Đường luật, xen một số bài trường thiên cổ thể, một số bài kí văn và văn tế. Tập thơ được viết theo quan niệm "thi ngôn chí"; "chí" ở đây là "sự nhàn đạt", là quan niệm "hành tàng", "xuất xử", là tấm lòng ưu thời mẫn thế của nhà thơ. Đề tài chủ yếu là vịnh thiên nhiên, vịnh sự vật, nói đạo lí, cũng có bài lấy đề tài xã hội, ghi thoáng qua hành trạng nhà thơ, hoặc trực tiếp thể hiện thái độ của nhà thơ trước hiện thực của một xã hội đầy biến động. Nhà thơ thường nhìn đời một cách bình thản, có tình nghĩa; thông cảm với nỗi khổ của dân, phê phán những tệ lậu của chế độ phong kiến; mỉa mai, trào phúng thói đời đảo điên, đen bạc; khuyên răn người đời. Thơ còn những hạn chế như dùng nhiều điển cố, nhiều ám dụ triết lí, đạo đức, chính trị; nội dung có phần khô khan, ước lệ nhưng âm hưởng chung là giản dị, đôn hậu, chứa chan tình cảm chân thành.

"BẠCH VÂN QUỐC NGỮ THI" (*văn*), tập thơ nôm của Nguyễn Bỉnh Khiêm. Kể khảo còn khoảng 170 bài, nhưng có đến vài chục bài trùng với "Quốc âm thi tập" của Nguyễn Trãi hoặc với "Hồng Đức quốc âm thi tập" của Lê Thánh Tông. Không chia môn loại, đề mục, toàn bộ là thơ thất ngôn Đường luật, có xen những câu lục ngôn (6 chữ). Chủ đề nổi bật là ca tụng cảnh nhàn dật; phủ định công danh phú quý; than trách thế tình đen bạc, chạy theo tiền tài, danh lợi; khuyên răn con người sống theo đạo lí tự nhiên để đạt đến sự hài hoà trong cõi phù thế đảo điên. Thơ năng tính triết lí, giáo huấn, nên khô khan, nhưng chân thành, đôn hậu, đậm đà phong vị dân tộc. Trên cơ sở Việt hoá nguồn văn liệu Hán học và tiếp nhận nhiều ảnh hưởng của tục ngữ, thành ngữ, khẩu ngữ, vv., ngôn ngữ của tập thơ vừa hàm súc, sinh động, vừa hiện thực, thuần phác. BVQNT là mốc đánh dấu sự trưởng thành của thơ Nôm, sau "Quốc âm thi tập" và "Hồng Đức quốc âm thi tập".

BACNƠ (*lí*; A.barn), đơn vị ngoài hệ của đại lượng vật lí có thứ nguyên diện tích để đo tiết diện hiệu dụng (đại lượng biểu thị xác suất va chạm) của các quá trình va chạm giữa các hạt vi mô (nguyên tử, hạt nhân, vv.). Kí hiệu: b; $1b = 10^{-28} m^2 = 10^{-24} cm^2$.

BACTÓC BÊLA (*nhạc*; Hungari: Bartók Béla; 1881 - 1945), nhà soạn nhạc, nghệ sĩ pianô, nhà nghiên cứu âm nhạc dân gian Hungari, đại diện lối lạc của âm nhạc dân tộc Hungari. Viện sĩ Viện hàn lâm âm nhạc Budapet. Năm 1940, sang Hoa Kì tránh hoạ phát xít, tiếp tục các công trình nghiên cứu âm nhạc Hungari, Rumani, Xlôvakia, Xecbi, Arập, vv. Những sáng tác của B gắn bó với nhạc fônclo (folklore) đồng thời cũng mang tính hiện đại. Giải thưởng Hoà bình quốc tế 1955 (truy tặng). Tác phẩm: ôpêra "Lâu đài yêu tinh Râu Xanh"; hai vở balê. Rất nhiều giai điệu cải biên trên nền dân ca; các côngxectô cho pianô, viôlông; nhiều tiểu phẩm cho pianô; 6 tứ tấu dây; 2 xônat cho viôlông và pianô; 44 song tấu hai viôlông, vv.

BACTƠ R. (*văn*; Ph. Roland Barthes; 1915 - 80), nhà phê bình văn học Pháp, đứng đầu phái phê bình mới ở Pháp. Giáo sư ngôn ngữ học, kí hiệu học ở Colegio đơ Frăng (Collège de France). Tác phẩm đầu tay: "Độ không của chữ viết" (1953) nghiên cứu mối quan hệ giữa văn chương và kí hiệu ngôn ngữ. Các tác phẩm "Về Ràxin" (1963), "Phê bình và chân lí" (1966) đặt ra những cơ sở khoa học cho phê bình văn học theo quan điểm phê bình mới. "Phòng sáng " (1980) nghiên cứu mối quan hệ mới giữa thời gian và không gian, qua nhiếp ảnh. Tác phẩm của B đưa lại cho phê bình một bộ mặt mới, dựa vào ngôn ngữ học và kí hiệu học, có tính chất triết học. Nhưng quan điểm cực đoan của B chỉ chú trọng đến kĩ thuật ngôn ngữ mà coi nhẹ nội dung và khuynh hướng tư tưởng của tác phẩm trong phê bình văn học.

BACTRIANƠ (*sử*; Ph. Bactriane), vùng đất cổ ở Trung Á, dọc theo trung và thượng lưu sông Amuđaria (nay thuộc lãnh thổ Apganixtan, một phần Cộng hoà Uzôbêkixtan, Cộng hoà Tuamênixtan). Thời cổ đại và trung đại, B thuộc các đế quốc Ba Tư, Hi Lạp, Thổ Nhĩ Kì, Mông Cổ. Nằm trên "con đường tơ lụa" từ Trung Quốc đến Tiểu Á và phương Tây, nên có vai trò quan trọng trong việc giao lưu kinh tế - văn hoá Đông - Tây thời trung đại.

BAĐIN J. (*lí*; A. John Bardeen; 1908 - 91), nhà vật lí Hoa Kì. Cùng với Bratên (A. Walter Brattain) sáng chế ra tranzito (1948). Một trong những tác giả của lí thuyết vi mô về siêu dẫn (1957). Được tặng hai giải thưởng Nôben: lần thứ nhất năm 1956, cùng với Bratên và Sôcli (A. William Shockley); lần thứ hai 1972, cùng với Cupơ (A. Leon Cooper) và Srifơ (A. John Schrieffer).

BAFIN (*địa lí*; A. Baffin Island), đảo lớn nhất trong quần đảo Bắc Cực (thuộc Canada). Diện tích 507451 km^2. Đỉnh cao nhất 2591 m. Dài nguyên bắc cực và trên núi. Đánh cá. Điểm dân cư chủ yếu ở vịnh Frôbisơ (A. Frobisher).

BAFIN (*địa lí*; Ph. Mer de Baffin), biển ở Bắc Băng Dương, giữa đảo Grơnlen và bờ phía đông quần đảo Bắc Cực thuộc Canada. Thông với Đại Tây Dương qua eo Đavit (A. Davis).

Diện tích khoảng 689 nghìn km^2. Độ sâu 2414 m. Nghề đánh cá: cá thu, cá trích, vv. Biển mang tên nhà nghiên cứu vùng cực người Anh Bafin (A. William Baffin; 1584 - 1622).

BAHAMA (*địa lí*; A. Bahamas), quốc gia trên quần đảo Bahama, ở đông nam bán đảo Florida, gồm trên 700 đảo nhỏ, trong đó chỉ 30 đảo có người ở. Diện tích 13,9 nghìn km^2. Số dân 266 nghìn (1993), chủ yếu là người da đen, người lai, còn lại là người Anh, người Indian. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Anh. Tôn giáo: đạo Thiên Chúa. Thủ đô: Naxô (A. Nassau). Cơ quan lập pháp là Quốc hội. Đứng đầu nhà nước là nữ hoàng Anh, đại diện là viên toàn quyền. Đứng đầu chính phủ là thủ tướng.

Địa hình đồng bằng, ở độ cao 60 m so với mặt biển, nhiều đảo san hô, đá vôi, địa hình caxtơ. Khí hậu nhiệt đới gió mùa. Nhiệt độ trung bình tháng từ 22 - 24°C đến 32°C. Lượng mưa trung bình năm 1000 - 1600 mm. Hay có bão. Cây bụi thường xanh, rừng thường xanh và rừng rụng lá.

Công nghiệp chế biến dầu mỏ, hoá chất, năng lượng, xi măng, đường, rượu rum. Nông nghiệp: trồng mía, dứa và các loại hoa quả nhiệt đới khác; nuôi gia súc có sừng, cừu, dê. Nghề cá phát triển. Điện 1989: 1 tỉ kW.h. Giao thông: đường ô tô trên 2 nghìn kilômet. Xuất khẩu: dầu mỏ, hoá chất, rượu rum, đồ. Nhập khẩu dầu mỏ và sản phẩm dầu, xe máy, thịt. Du lịch thu nhập năm 1990: 1,273 tỉ đôla Mĩ. Năm 1492, B được Côlômbô phát hiện. Từ 1783, B trở thành thuộc địa Anh. Năm 1973, B tuyên bố độc lập, nằm trong Khối liên hiệp Anh. Thành viên của Liên hợp quốc từ 18.7.1973.

BAI (*tin học*; A. byte), đơn vị lượng thông tin biểu thị bởi một nhóm các chữ số nhị phân kề nhau được máy tính thao tác như một chỉnh thể. B có kích thước thông thường nhất là 8 chữ số nhị phân, 1B gồm 8 bit và là một đơn vị nhớ, thường được dùng để biểu diễn các kí tự trong bảng kí tự của các ngôn ngữ máy tính.

BÀI BẢN (*sân khấu*), thuật ngữ chỉ các bài hát trong tuồng truyền thống. Khi hát có nhịp gõ. Có hai hệ: hệ làn điệu là hệ chính, được sử dụng nhiều hơn; hệ BB là hệ phụ, nhưng về số lượng lại nhiều hơn hệ làn điệu. Phần lớn BB xuất phát từ các điệu dân ca.

BÀI BÔNG (*múa, sân khấu*) 1. Tổ khúc hát múa dân gian ở Đông Tân, Thái Bình, ca ngợi công đức các vị anh hùng dân tộc có công đánh thắng giặc Nguyên. Tương truyền, BB do tướng Trần Quang Khải (1241 - 94, con thứ ba Trần Thái Tông) sáng tác vào mùa xuân năm Mậu Tý. Tốp múa buộc sau lưng và ngang vai một chiếc đòn gánh, hai đầu đòn treo hai giỏ hoa và đèn giấy. BB gồm ba khúc múa: bát dật, lục dật, tứ dật.

2. Một làn điệu trong hát tuồng có kết hợp với múa. BB thường được vận dụng để diễn tả một câu chuyện dài, vd. bài "Thị Hồ hoàng cân" mô tả cảnh ba anh em Lưu Bị (H. Liu Bei), Quan Vũ (H. Guan Wu), Trương Phi (H. Zhang Fei) (trong "Tam quốc") đánh giặc khăn vàng. Khi biểu diễn làn điệu BB, thường có 8 - 10 người, chia ra một bên nam, một bên nữ vừa múa, vừa hát.

BÀI CÂY (*nông*), đánh dấu những cây rừng cho phép khai thác vì mục đích kinh tế, lâm sinh. Cây bài chặt là những cây có đường kính bằng hoặc lớn hơn tiêu chuẩn quy định khai thác và những cây có hình dáng xấu, sâu bệnh, già cỗi. BC phải gắn liền với việc điều tiết hợp lí mật độ rừng. Những cây bài chặt được đánh dấu bằng búa hoặc sơn đỏ ở độ cao 1,3 m và sát gốc. Những cây được đánh dấu để giữ lại bảo đảm tái sinh và tăng trưởng rừng thì gọi là cây bài chừa.

BÀI CHÒI (*sân khấu*) x. *Hô bài chòi*.

BÀI HẠ (*sân khấu*), thuật ngữ chỉ một nhạc điệu trong âm nhạc tuồng. Khi tấu BH người diễn phải dùng làn điệu nối lối.

BÀI – LỚP (*giáo dục*; cg. giờ lên lớp), hình thức cơ bản của việc tổ chức dạy học trong các trường phổ thông, trong việc dạy lí thuyết ở các trường dạy nghề và trường trung học chuyên nghiệp. Nội dung, thời gian, trình tự tổ chức và đặc điểm của B - L được quy định chặt chẽ. Người đầu tiên sáng lập và nghiên cứu các vấn đề lí thuyết về B - L là Kômenxki (Jan Amus Komensky; 1592 - 1670). Có đặc điểm: 1) Thống nhất trong bài học các chức năng giáo dục và giáo dưỡng; 2) Kích thích tính tích cực nhận thức của học sinh; 3) Phát triển tính độc lập nhận thức; 4) Tuân theo các quy luật lĩnh hội; 5) Mỗi bài học liên hệ chặt chẽ với các bài học trước và sau theo một mục đích thống nhất.

BÀI NGÀI (*nông; Borreria latifolia*; tk. vừng dại), loài cỏ dại, họ Cà phê (*Rubiaceae*), thân mềm bốn cạnh, cao khoảng 50 cm. Lá hình trứng, màu xanh nhạt, mọc đối. Ở Việt Nam, là cây phủ đất phổ biến trong mùa hè ở các vùng đồi trung du Bắc Bộ, các đồn điền chè, cà phê ở Trung Bộ và Tây Nguyên. Dùng làm phân xanh, thức ăn cho lợn. BN còn là cây nguồn mật cho ong vào mùa mưa.

BÀI NIỆU (*y*), quá trình thải nước tiểu. Ở người, lượng nước tiểu thải ra bình thường trong 24 giờ: ở trẻ sơ sinh ngày thứ nhất 20 ml, sau một tuần tuổi 230 ml, sau một tháng tuổi 300 ml; ở trẻ em 1 - 2 tuổi 400 ml, 5 tuổi 500 ml, 15 tuổi 1 lít; ở người lớn 1 - 1,5 lít. Lượng nước tiểu thay đổi theo thời tiết (mùa rét thải nhiều hơn mùa nóng), hoặc do bệnh lí: giảm niệu (lượng nước tiểu dưới 500 ml/24h trong viêm thận, suy thận, vv.); đái nhiều (lượng nước tiểu trên 2,5 lít trong bệnh đái tháo đường, đái tháo nhạt, vv.). Đo lượng nước tiểu bài tiết trong 24 giờ (hứng vào lọ thuỷ tinh có vạch ngấn) là việc làm cần thiết trong việc chăm sóc sức khoẻ, đặc biệt là trong chữa bệnh.

BÀI TẬP THỂ CHẤT (*thể thao*; tk. bài tập thể dục, thể thao), những cách vận động gồm các động tác có ý thức của con người, được sử dụng như các phương tiện chủ yếu của giáo dục thể chất và hoạt động thể thao.

BTTC ra đời gắn liền với điều kiện sống, trước hết là hoạt động lao động của con người. Từ thời kì lịch sử xa xưa, lúc đầu là những động tác mô phỏng quá trình lao động (chạy, ném, nhảy, vv.), dần dần được xây dựng thành lí luận và chia thành các bài tập tự nhiên và các bài tập phân tích, được quy định bởi các quy luật giáo dục thể chất và hoạt động thể thao. Tác dụng của BTTC phụ thuộc vào khối lượng, cường độ, độ khó, đặc điểm lứa tuổi, giới tính, sức khoẻ, chế độ sinh hoạt... của người tập và các điều kiện tập luyện. Kĩ thuật BTTC là cách thức thực hiện nhiệm vụ vận động một cách hợp lí, có hiệu quả cao nhất.

Hiện có nhiều cách phân loại BTTC khác nhau, tuỳ theo mục đích, yêu cầu. Cách phân loại chung nhất dựa trên cơ sở hệ thống phương tiện đã hình thành trong lịch sử: thể dục, thể thao, trò chơi, du lịch.

BÀI TẬP THỂ LỰC (*thể thao, y*), tổng hợp các động tác vận động được hệ thống hoá thành bài tập, sắp xếp theo một quy trình nhất định và phù hợp với tâm lí, sinh lí người tập, để luyện thân thể, tăng sức khoẻ, kĩ năng vận động, chuẩn bị những điều kiện tốt nhất cho người tập hướng theo một mục đích định trước (học tập, lao động, thi đấu thể thao, vv.). Về nguyên tắc, BTTL khác với các hoạt động vận động thường lệ trong sinh hoạt, lao động chân tay (gánh nước, đốn củi, cày ruộng, giã gạo, vv.). Có một số hoạt động lao động thể lực có thể dùng trong các BTTL nếu thực hiện đúng theo những quy định, yêu cầu của giáo dục thể chất.

BÀI TIẾT (*sinh*), quá trình đưa ra khỏi cơ thể các sản phẩm chuyển hoá cuối cùng, các chất lạ, nước, các muối, các chất hữu cơ thừa, đã được đưa vào cùng với thức ăn và nước uống. Tham gia quá trình BT có: phổi, các tuyến nước bọt, dạ dày, gan, ruột,

da, song quan trọng nhất là thận và các tuyến mồ hôi. Ở động vật đơn bào, BT thực hiện nhờ không bào co bóp; động vật đa bào bậc thấp có hệ thống ống dẫn đưa chất BT ra ngoài. Ở côn trùng, có ống Manpighi (Malpighi) đổ vào ruột thực hiện vai trò của thận. Ở động vật có xương sống, các chất BT đổ chung vào một phễu thông với xoang cơ thể. Ở cá, có tiểu thể Manpighi (tiểu cầu thận). Ở chim, nước tiểu BT từ các tiểu cầu thận theo niệu quản chảy vào ổ nhớp (cloaca), nơi đây nước tiểu được tái hấp thụ. Ở thú, các tiểu cầu thận có cấu tạo phát triển cao và trong các tiểu quản còn diễn ra quá trình tái hấp thu nước và một số chất khác. Hệ BT nước tiểu ở động vật có xương sống có hai quả thận với các niệu quản dẫn nước tiểu xuống bàng quang, sau đó theo niệu đạo thải ra ngoài bằng động tác tiểu tiện. Thận người lớn mỗi ngày đêm thải khoảng 1 - 1,5 lít nước tiểu (ở đàn ông), 0,9 - 1,2 lít (ở đàn bà). Ở ngựa khoảng 2 - 5 lít, bò 6 - 12 lít, lợn 2 - 4 lít. Ở người và một số động vật, cùng với thận, còn có da cũng đóng vai trò quan trọng trong việc thải các chất có hại ra khỏi cơ thể. Các cơ quan BT của da là các tuyến mồ hôi và tuyến mỡ. Trong mồ hôi có chứa các chất vô cơ NaCl, KCl, các photphat, sunfat và lượng nhỏ các chất hữu cơ: ure, axit uric, amoniac, creatinin, vv. Do chứa nhiều chất có hại cho cơ thể nên những tác nhân cản trở tiết mồ hôi như bị bỏng nặng, mồ hôi ra gặp lạnh làm lỗ chân lông co lại, vv. có thể gây nhiễm độc nặng, đôi khi gây tử vong. Ở da còn BT mỡ, các axit béo tự do, một ít tinh thể colesteron và các este của nó. Mỡ được BT ra làm mềm da, mượt tóc. Ở động vật, BT mỡ da có ý nghĩa đặc biệt quan trọng: bảo vệ da khỏi khô, chống thấm nước qua da; đối với các loài chim bơi ở nước, làm cho lông không bị ướt; ở cừu, mỡ hôi làm lông mềm không bị xoắn.

BÀI TOÁN BẢY CÁI CẦU (*toán*), một bài toán cổ trong lí thuyết đồ thị: một con sông chảy qua thành phố Kônichbec, giữa sông có hai đảo. Có bảy cái cầu nối hai bờ sông với hai đảo và nối hai đảo với nhau (hình). Liệu có thể xuất phát từ một điểm trong thành phố rồi lại trở về điểm đó bằng cách đi qua đủ bảy cái cầu và mỗi cái cầu chỉ được phép đi qua một lần mà thôi hay không? Năm 1736, L. Ôle (Ph. Leonhard Euler) đã chứng minh bài toán này không có lời giải, tức là không tồn tại một hành trình như trên.

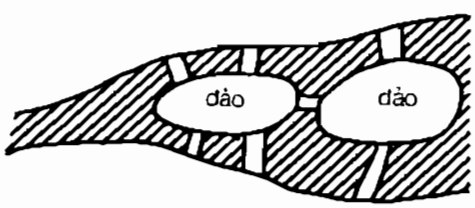

Bài toán bảy cái cầu

BÀI TOÁN BIÊN (*toán*), bài toán tìm nghiệm của một phương trình đạo hàm riêng, thoả mãn các điều kiện cho trước trên biên của một miền. Đối với phương trình Laplaxơ, nếu cho biết giá trị của nghiệm trên biên thì ta có BTB thứ nhất (bài toán Đirichlê); nếu cho biết đạo hàm của nghiệm theo pháp tuyến của biên thì ta có BTB thứ hai (bài toán Nôiman); còn nếu trên một phần biên cho giá trị của nghiệm và trên phần biên còn lại cho giá trị đạo hàm của nghiệm theo pháp tuyến của biên thì ta có BTB thứ ba (BTB hỗn hợp). Nếu một phần biên chưa cho trước, tức là biên cũng là đại lượng cần tìm, thì ta có BTB tự do. Hàm Grin và phương trình tích phân đóng vai trò quan trọng trong việc giải các BTB.

BÀI TOÁN BỐN MÀU (*toán*), bài toán đặt ra là có thể dùng bốn màu để tô một bản đồ địa lí bất kì trên mặt cầu (hay mặt phẳng) sao cho hai nước có chung biên giới được tô bằng hai màu khác nhau hay không? Đó là bài toán đồ thị do Gathơrê (A. Francis Gathrie) nêu ra năm 1852. Năm 1890, Hêut (A. Heawood) đã chứng minh được rằng 5 màu là đủ để tô bất kì bản đồ nào. Năm 1976, Haken (A. W. Haken) và Apen (Ph. Karel Appel) công bố đã giải được BTBM bằng máy tính điện tử. Quá trình tìm cách giải bài toán này đã thúc đẩy sự phát triển của lí thuyết đồ thị.

BÀI TOÁN CẦU VIÊN HÌNH VUÔNG (*toán*), bài toán dựng bằng thước kẻ và compa một hình tròn có diện tích bằng diện tích một hình vuông cho trước. Cũng như bài toán cầu phương hình tròn, bài toán này không giải được.

BÀI TOÁN CHIA BA MỘT GÓC (*toán*), bài toán dùng thước kẻ và compa chia một góc tuỳ ý thành ba phần bằng nhau. Đây là bài toán dựng hình nổi tiếng thời cổ Hi Lạp. Về lí thuyết, bài toán được đưa về việc biểu diễn bằng căn thức hặc hai nghiệm của một phương trình bậc ba có dạng:
$x^3 + px + q = 0$. Song vấn đề này chỉ thực hiện được khi phương trình trên có nghiệm hữu tỉ. Từ đó suy ra BTCBMG nói chung là không giải được.

BÀI TOÁN CHỈNH (*toán*). Khái niệm này do nhà toán học Pháp Adama (Ph. Jacques Hadamard) đưa ra (1902). Đầu tiên, khái niệm này gắn với bài toán biên của phương trình đạo hàm riêng, về sau được tổng quát hoá trong các không gian trừu tượng. Giả sử A là một toán tử từ không gian mêtric U vào không gian mêtric F; ta xét bài toán tìm nghiệm u của phương trình:

$$Au = f, \qquad (*)$$

trong đó, $u \in U$ là nghiệm cần tìm, f là phần tử đã cho của F. Bài toán (*) được gọi là BTC nếu thoả mãn ba điều kiện sau:

1) Bài toán (*) giải được với mọi $f \in F$,

2) Nghiệm của bài toán (*) xác định duy nhất,

3) Nghiệm u phụ thuộc liên tục (ổn định) vào vế phải, nghĩa là nếu f thay đổi đủ nhỏ (theo mêtric của F) thì nghiệm u cũng thay đổi đủ nhỏ (theo mêtric của U).

Nếu ít nhất một trong ba điều kiện trên không thoả mãn thì ta có bài toán không chỉnh. Bài toán Côsi của phương trình Laplaxơ hai chiều, phương trình tích phân loại một là những ví dụ về bài toán không chỉnh. Trong một thời gian dài, các nhà toán học cho rằng chỉ có các BTC mới có ý nghĩa. Nhưng về sau, người ta thấy các bài toán không chỉnh có vai trò quan trọng trong nhiều vấn đề thực tiễn.

BÀI TOÁN CONTINUM (*toán*; L. continuum), một trong các bài toán nổi tiếng do nhà toán học Đức Hinbe (D. David Hilbert) đặt ra: tồn tại hay không một tập hợp với lực lượng lớn hơn lực lượng đếm được và nhỏ hơn lực lượng continum? Trong mấy chục năm BTC không giải được, mặc dù đã có rất nhiều công trình nghiên cứu về nó. Giả thuyết continum cho rằng không tồn tại lực lượng nào trung gian giữa lực lượng đếm được và lực lượng continum. Mãi đến 1963, nhà toán học Hoa Kì Côhen (A. Paul Joseph Cohen) mới giải quyết trọn vẹn BTC bằng cách chứng minh rằng giả thuyết continum là độc lập với hệ tiên đề của lí thuyết tập hợp, tức là không thể chứng minh mà cũng không thể bác bỏ nó được, chỉ có thể thừa nhận nó hoặc phủ định của nó như một tiên đề mới.

BÀI TOÁN CỰC TRỊ (*kinh tế*), bài toán tìm cực tiểu hoặc cực đại của một hàm f(x) (gọi là hàm mục tiêu) xác định trên một tập hợp nào đó trong không gian. Khi giải quyết những vấn đề kinh tế người ta thường gặp các bài toán xác định trị số tối ưu (lớn nhất hoặc nhỏ nhất) của một chỉ tiêu nào đó trong những điều kiện nhất định (chẳng hạn năng suất cao nhất, chi phí ít

nhất, vv.). Trong BTCT, hàm f (x) thường kèm theo các ràng buộc diễn tả bởi các phương trình và bất phương trình dạng:

$f_i(x) = 0$ (i = 1, 2, ..., k)

$f_j(x) \geqslant 0$ (j = k + 1, ..., m)

Mỗi phương trình hoặc bất phương trình trên gọi là một ràng buộc của bài toán. Mỗi điểm x thoả mãn mọi ràng buộc của bài toán gọi là một phương án. Một phương án mà tại đó hàm f(x) đạt cực trị gọi là phương án tối ưu hay lời giải của bài toán. Trị số tương ứng của f(x) gọi là trị số tối ưu của hàm mục tiêu.

BÀI TOÁN ĐẲNG CHU (*toán*), một trong các bài toán cơ bản của phép tính biến phân, có nội dung như sau: trong tất cả các đường cong có độ dài đã cho, tìm đường làm cho một đại lượng nào đó (là phiếm hàm của các đường) lấy giá trị lớn nhất hoặc nhỏ nhất. Vd. trong tất cả các đường cong phẳng đóng kín có độ dài đã cho thì đường tròn sẽ giới hạn một miền có diện tích lớn nhất.

BÀI TOÁN GẤP ĐÔI KHỐI LẬP PHƯƠNG (*toán*), bài toán dùng thước kẻ và compa dựng một khối lập phương có thể tích gấp đôi thể tích của một khối lập phương cho trước.

Nếu cạnh của khối lập phương đã cho có độ dài 1 thì bài toán trên được đưa về biểu diễn bằng căn thức bậc hai nghiệm của phương trình $x^3 - 2 = 0$. Song vì bài toán này không giải được nên BTGDKLP cũng không giải được.

BÀI TOÁN PHÂN PHỐI (*kinh tế*), bài toán quy hoạch tuyến tính dạng đặc biệt, thường gặp trong thực tiễn kế hoạch hoá, điều khiển sản xuất, với nội dung kinh tế như sau: giả sử phải phân phối m loại nguyên liệu khác nhau cho n cơ sở sản xuất để sản xuất ra một loại sản phẩm. Lượng nguyên liệu i hiện có là a_i (i = 1, 2, ..., m); theo kế hoạch, cơ sở j phải sản xuất b_j (j = 1, 2, ..., n) đơn vị sản phẩm. Nếu cơ sở j sản xuất bằng nguyên liệu i thì hệ số tiêu hao nguyên liệu và chi phí cho một đơn vị sản phẩm tương ứng là a_{ij} và c_{ij}. Phải phân phối nguyên liệu cho các cơ sở sản xuất sao cho bảo đảm được kế hoạch sản xuất với tổng chi phí nhỏ nhất. Gọi x_{ij} là số sản phẩm mà cơ sở j sản xuất bằng nguyên liệu i, bài toán sẽ có dạng:

$$f(x) = \sum_{i=1}^{m}\sum_{j=1}^{n} c_{ij}x_{ij} \to \min$$

$$\sum_{j=1}^{n} a_{ij}x_{ij} < a_i \quad (i = 1, 2, \ldots m)$$

$$\sum_{i=1}^{m} x_{ij} = b_j \quad (j = 1, 2, \ldots n)$$

$x_{ij} \geqslant 0$ (i = 1, 2, ... m; j = 1, 2, ... n)

BÀI TOÁN SẢN XUẤT ĐỒNG BỘ (*kinh tế*), bài toán phân phối dạng đặc biệt xuất phát từ quá trình tổ chức sản xuất các loại sản phẩm bao gồm nhiều chi tiết khác nhau hoặc tổ chức sản xuất tổng thể các loại hàng hoá theo một tỉ lệ nhất định. Nội dung kinh tế như sau: để tạo thành một đơn vị sản phẩm phải có n loại chi tiết khác nhau, chẳng hạn, với tỉ lệ 1: 1 (để hình thành một sản phẩm, mỗi loại chi tiết cần một cái). Có m loại máy tham gia sản xuất các chi tiết này. Nếu dùng máy i để sản xuất chi tiết j thì trong một đơn vị thời gian sẽ được a_{ij} chi tiết j. Phải bố trí thời gian hoạt động của các máy như thế nào để sản xuất được một số lượng lớn nhất sản phẩm trong một đơn vị thời gian. Gọi z là số lượng sản phẩm sản xuất được, x_{ij} là phần thời gian máy i dùng để sản xuất chi tiết j, ta có mô hình toán học tương ứng: hàm mục tiêu z ở đây là số sản phẩm sản xuất ra được trong một đơn vị thời gian theo mỗi phương án bố trí thời gian $\{x_{ij}\}$ cho các máy sản xuất các chi tiết:

$$z \Rightarrow \max$$

$$\sum_{j=1}^{n} x_{ij} = 1 \quad (i = 1, 2, \ldots, m)$$

$$x_{ij} \geqslant 0 \quad (i = 1, 2, \ldots, m;\ j = 1, 2, \ldots, n)$$

trong đó $z = \min\sum_{i=1}^{m} a_{ij}x_{ij}$.

Bài toán trên có thể đưa về bài toán quy hoạch tuyến tính dạng:

$$z \Rightarrow \max$$

$$\sum_{j=1}^{n} x_{ij} = 1 \quad (i = 1, 2, \ldots, m)$$

$$-\sum_{i=1}^{m} a_{ij}x_j + z \leqslant 0 \quad (j = 1, 2, \ldots, n)$$

$x_{ij} \geqslant 0$ (i = 1, 2, ..., m; j = 1, 2, ..., n), $z \geqslant 0$

BÀI TOÁN VARING trong lí thuyết số (*toán*), bài toán do E. Varing (A. Edward Waring) phát biểu năm 1770 mà không chứng minh: cho số tự nhiên $n \geqslant 2$, khi đó tồn tại số tự nhiên r sao cho mọi số tự nhiên N đều có thể biểu diễn dưới dạng tổng của r số mà mỗi số là luỹ thừa bậc n của một số nguyên không âm nào đó, tức là

$$N = \sum_{i=1}^{r} a_i^n$$

Trường hợp riêng của BTV là định lí Lagrăng: mọi số tự nhiên đều có thể biểu diễn dưới dạng tổng của bốn số chính phương. Năm 1909, nhà toán học Đức Hinbe (D. David Hilbert) đã giải được BTV và cho một đánh giá thô đối với r trong sự phụ thuộc vào n. Với sự phát triển sau này của lí thuyết số, người ta đã đưa ra các đánh giá tốt hơn cho r.

BÀI TOÁN VẬN TẢI (*kinh tế*), loại bài toán phổ biến nhất của quy hoạch tuyến tính, có cấu trúc đơn giản nhưng có nhiều ứng dụng thực tiễn quan trọng, vượt ra khỏi khuôn khổ lĩnh vực vận tải. Nội dung của BTVT là xác định một phương án vận chuyển một loại sản phẩm (hoặc nhiều loại sản phẩm có thể thay thế lẫn nhau), rẻ nhất từ nơi sản xuất (kho hàng) tới nơi tiêu thụ. Giả sử có m nơi sản xuất (trạm phát) một loại sản phẩm nào đó, trong thời kì đang xét, trạm phát i (i = 1, 2, ..., m; j = 1, 2, ..., n) có a_i đơn vị sản phẩm; đồng thời có n nơi tiêu thụ (trạm thu) loại sản phẩm ấy, yêu cầu của trạm thu j (j = 1, 2, ..., n) là b_j. Chi phí vận chuyển một đơn vị sản phẩm từ trạm phát i tới trạm thu j là c_{ij} (i = 1, 2, ..., n). Lập phương án vận chuyển sao cho đáp ứng đầy đủ yêu cầu của các trạm thu bằng tất cả sản phẩm có ở các trạm phát với tổng chi phí vận chuyển nhỏ nhất. x_{ij} là số đơn vị sản phẩm vận chuyển từ trạm phát i tới trạm thu j, mô hình bài toán có dạng:

$$f(x) = \sum_{i=1}^{m}\sum_{j=1}^{n} c_{ij}x_{ij} \to \min$$

$$\sum_{j=1}^{n} x_{ij} = a_i \quad (i = 1, 2, \ldots, m)$$

$$\sum_{i=1}^{m} x_{ij} = b_j \quad (j = 1, 2, \ldots, n)$$

$$x_{ij} \geqslant 0 \quad (i = 1, 2, \ldots, m;\ j = 1, 2, \ldots, n)$$

Bài toán giải được khi và chỉ khi $\sum_{i=1}^{m} a_i = \sum_{j=1}^{n} b_j$ nghĩa là tổng số sản phẩm có ở các trạm phát đúng bằng tổng số sản phẩm

yêu cầu ở các trạm thu. Trường hợp này người ta gọi là bài toán cân bằng thu phát. Bằng một thủ pháp đơn giản, mọi bài toán không cân bằng đều có thể quy về bài toán cân bằng thu phát.

BÀI VỊ (*mĩ thuật*) x. *Chủ ý*.

BÃI BỎ (*luật*), quyết định đình chỉ hoạt động một cơ quan, tổ chức hoặc hiệu lực của một văn bản đã có hiệu lực thi hành. Điều 84 Hiến pháp năm 1992 của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định quyền của Quốc hội quyết định BB văn bản các bộ và các cơ quan ngang bộ của chính phủ trái với các điều ước quốc tế đã kí kết hoặc tham gia theo đề nghị của chủ tịch nước; khoản 9, điều 84, quy định quyền của Quốc hội BB các văn bản của Chủ tịch nước, Uỷ ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, thủ tướng Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội. Uỷ ban Thường vụ Quốc hội có quyền BB các nghị quyết sai trái của hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (khoản 6, điều 91 Hiến pháp).

Điều 114 Hiến pháp quy định quyền của thủ tướng Chính phủ BB những quyết định, chỉ thị, thông tư của bộ trưởng, các thành viên khác của chính phủ quyết định, chỉ thị của uỷ ban nhân dân và chủ tịch uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trái với hiến pháp, luật và các văn bản của các cơ quan nhà nước cấp trên. Điều 124, Hiến pháp quy định quyền của chủ tịch uỷ ban nhân dân BB những văn bản sai trái của các cơ quan thuộc uỷ ban nhân dân và các văn bản sai trái của uỷ ban nhân dân cấp dưới.

BÃI BỎ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ (*luật*), phương thức chấm dứt hiệu lực của điều ước quốc tế, chỉ áp dụng đối với điều ước quốc tế song phương. BBĐƯQT là hành vi của một nhà nước đã kí kết điều ước quốc tế tuyên bố đơn phương khước từ hiệu lực của điều ước này. Tuy nhiên, theo pháp luật quốc tế, việc BBĐƯQT chỉ có thể xảy ra khi: bên tham gia kí kết đã chấm dứt sự tồn tại với tư cách chủ thể của luật quốc tế, phía bên kia vi phạm điều ước một cách nghiêm trọng; tình hình đã thay đổi cơ bản; không có khả năng thực hiện điều ước quốc tế; điều ước quốc tế bị coi là vô hiệu. Theo Hiến pháp năm 1992 của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, việc BBĐƯQT thuộc thẩm quyền của Quốc hội (khoản 13, điều 84).

BÃI BỒI (*địa lí*), phần thung lũng sông tương đối bằng phẳng, bị ngập nước vào mùa lũ được phù sa bồi đắp. Bề mặt BB thường cấu tạo bằng cát và sét. Ở dưới là cuội, sỏi, cát. BB được thành tạo khi thung lũng được mở rộng và sông uốn khúc. Gồm có BB thấp bị ngập lũ hằng năm và BB cao bị ngập khi có lũ lớn. BB được nâng cao hẳn, không còn bị ngập nước dù lũ lớn, gọi là thềm sông.

BÃI BỪNG (*địa lí*), mũi đất thuộc bán đảo Năm Căn, tỉnh Minh Hải, cách thị trấn Năm Căn 34 km về phía tây nam. Mũi đất đang phát triển. Rừng ngập mặn.

BÃI CÁ (*nông*), vùng nước (ở sông hoặc biển) có những điều kiện sinh thái thích hợp cho đàn cá đến hội tụ để sinh đẻ hay kiếm mồi. Tuỳ vị trí tập trung của đàn cá, các BC được chia thành: BC đáy (đàn cá tập trung ở trên bề mặt đáy các thuỷ vực), BC nổi (đàn cá tập trung trong tầng nước gần bề mặt). Trong sản xuất, các BC gần nhau trong một vùng nước thường được gọi là ngư trường. X. *Ngư trường*.

BÃI CÁT VÀNG (*sử*) x. *Hoàng Sa*.

BÃI CÂY CHÌM (*nông*), một loại công trình chỉnh trị sông được tạo thành bởi nhiều cụm cây tre hoặc thân gỗ có cành lá xum xuê, có mang vật neo thả xuống đáy sông ở vị trí quy định nhằm giảm lưu tốc, hạn chế xói lở hoặc để gây bồi bảo vệ bờ sông.

Có hai loại mẫu cụm cây. Mẫu số một làm bằng các loại cây thân gỗ có tán lá rộng 3 - 4 m, dài 4 - 6 m, đường kính gốc 0,15 - 0,20 m, vật neo bằng rọ đá 0,10 m^3; nếu sử dụng loại cây gỗ dài 10 - 12 m, tán lá 8 - 10 m, thì vật neo bằng rọ đá 1,5 - 2,0 m^3. Mẫu số hai liên kết nối cứng sáu cây tre dài 4 - 6 m để nguyên cành lá và một rọ đá 0,3 m^3.

BÃI CÔNG (*chính trị, kinh tế*), sự ngừng bộ phận hoặc toàn bộ quá trình sản xuất, dịch vụ do tập thể những người lao động đồng tâm hợp sức cùng nhau tiến hành; là một biện pháp đấu tranh của công nhân viên chức chống lại chủ nhà máy, hầm mỏ, đồn điền..., các nhà tư bản và chính phủ để đòi thực hiện những yêu sách về kinh tế, nghề nghiệp và nhiều khi cả những yêu sách chính trị. **Đình công** là một dạng BC ở quy mô nhỏ trong một hay nhiều xí nghiệp, cơ quan; thường không kèm theo những yêu sách về chính trị. **Lãn công** là một dạng đình công mà người công nhân không rời khỏi nơi làm việc, nhưng không làm việc hay làm việc cầm chừng. Có nhiều loại hình BC, đình công như BC nối tiếp luân phiên, BC làm đình trệ công việc, BC ngồi tại chỗ, BC đoàn kết, đình công toàn bộ hay cục bộ, vv. Trong chế độ tư bản, BC là hình thức đấu tranh đặc trưng của giai cấp công nhân với chủ, bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình. Một dạng ngược với BC, đình công của thợ, đó là đình công của chủ gọi là lốc áo (x. *Lốc áo*). Những cuộc BC lẻ tẻ hợp lại có thể chuyển thành tổng BC với sự tham gia của đông đảo quần chúng công nhân và tầng lớp lao động khác, và trong trường hợp nhất định có thể phát triển thành phong trào cách mạng của quần chúng lao động. Luật pháp các nước có những quy định khác nhau đối với BC: hoặc xem BC là bất hợp pháp, hoặc xem một số hành động BC là bất hợp pháp, hoặc xem BC là hợp pháp nhưng cấm BC trong một số ngành nghề (như cảnh sát, người canh gác nhà tù và trại giam, thẩm phán, cán bộ điều khiển và kiểm tra đường hàng không, vv.). Cuộc BC đầu tiên xảy ra ở Ai Cập năm 2100 tCn., dưới chế độ chiếm hữu nô lệ. Từ thế kỉ 19, BC của các nghiệp đoàn diễn ra thường xuyên ở Tây Âu. Cuộc BC nổi tiếng là cuộc BC ở Sicagô ngày 1.5.1886, trong đó những người lãnh đạo tổ chức bị kết án tử hình. Về sau, ngày 1.5 trở thành ngày Quốc tế lao động.

Ở Việt Nam dưới thời Pháp thuộc, trong những năm 1928 - 30 có nhiều cuộc BC, đình công như BC ở Nhà máy xi măng Hải Phòng, Nhà máy dệt Nam Định, Nhà máy xe lửa Tràng Thi, Hãng Avia Hà Nội, BC ở Đồn điền cao su Phú Riềng, Dầu Tiếng ở Nam Bộ, vv. Ngày nay, Nhà nước Việt Nam đã xác định rõ tại điều 7, Bộ luật lao động: người lao động có quyền đình công theo quy định của pháp luật.

BÃI CÔNG AVIA 1929 (*sử*), cuộc bãi công ngày 28.5.1929 của trên 200 công nhân xưởng sửa chữa ô tô mang tên Avia, Hà Nội, dưới sự lãnh đạo của công hội nhà máy, do Ngô Gia Tự chỉ đạo. Đòi chủ xưởng tăng lương, không đánh đập, không đuổi công nhân đã tham gia bãi công, mở cửa nhà vệ sinh trong suốt giờ làm việc. Chủ xưởng đã dùng các thủ đoạn dụ dỗ, chia rẽ, đe doạ, để bắt công nhân đi làm. Được sự ủng hộ của công nhân các nhà máy điêm, nhà máy điện, nhà máy in IDEO (Hà Nội), nhà máy sợi (Nam Định), nhà máy than (Mạo Khê), nhà máy Carông, nhà máy chai (Hải Phòng), của nông dân Thái Bình, Nam Định. Ngày 10.6.1929, BCA kết thúc thắng lợi.

BÃI CÔNG BA SON 1925 (*sử*), cuộc đấu tranh của hơn 1 nghìn công nhân xưởng sửa chữa tàu thuỷ Ba Son (Sài Gòn) do Tôn Đức Thắng lãnh đạo, kéo dài tám ngày (4 - 12.8.1925). Đòi tăng lương 20%, giảm giờ làm, chống sa thải. Ngoài ra, BCBS còn có mục đích làm trì hoãn việc sửa chữa gấp chiến hạm Misdlê (Michelet) mà Pháp định đưa sang đàn áp cách mạng Trung Quốc. Kết quả là chủ xưởng phải chấp nhận tăng lương 10% và trả lương cho công nhân cả những ngày bãi công.

BÃI CÔNG BOMBAY 1908 (*sử*), cuộc đấu tranh lớn chống thực dân Anh của công nhân và nhân dân Bombay (Ấn Độ) năm 1908. Những năm 1905 - 08, ở Ấn Độ đã có nhiều phong trào đấu tranh của quần chúng chống thực dân Anh nhằm tẩy chay hàng ngoại hoá và đòi quyền tự trị. Phong trào đặc biệt sôi nổi ở Bombay, một thành phố công nghiệp lớn có nhiều công nhân ngành đường sắt và ngành dệt. Tháng 7 1908, để phản đối việc nhà cầm quyền Anh bắt và kết án 6 năm tù giam Tilac (Tilak) một lãnh tụ cấp tiến của Đảng quốc đại Ấn Độ, công nhân và nhân dân Bombay đã tổ chức biểu tình và tổng bãi công trong sáu ngày, có hàng chục vạn người tham gia, xung đột với quân đội và cảnh sát. BCB đã được nhiều địa phương khác hưởng ứng; có tác dụng động viên lòng yêu nước của nhân dân Ấn Độ.

BÃI CÔNG MỎ THAN HÒN GAI 1936 (*sử*), cuộc đấu tranh với quy mô lớn, diễn ra liên tục 16 ngày của công nhân thuộc Công ti các mỏ than Bắc Kỳ của Pháp. Mở đầu bằng cuộc bãi công của thợ mỏ Cẩm Phả, kéo dài tám ngày (13 - 20.11.1936) đòi tăng lương, đòi trả tiền mua cuốc xẻng. Cuộc bãi công thắng lợi. Tiếp đó, ngày 23.11.1936, bãi công lại nổ ra tại Nhà máy cơ khí Hòn Gai, và sau đó là Nhà máy than luyện, Nhà máy sàng Hòn Gai, các mỏ Hà Tu, Hà Lầm, Nhà máy điện Cọc 5. Công nhân còn tổ chức nhiều cuộc biểu tình, lớn nhất là cuộc biểu tình 27.11.1936. Sau 6 ngày vừa bãi công vừa biểu tình, cuộc đấu tranh đã thắng lợi. Ngày 28. 11.1936, chủ công ti phải chấp nhận tăng lương 25%, chấm dứt phạt cúp lương, sửa chữa nơi ở và lập nhà thương cho công nhân. Đây là cuộc bãi công lớn nhất của công nhân mỏ than Hòn Gai. Hiện nay, ngày 13.11 hằng năm được coi là ngày Hội truyền thống của khu mỏ Quảng Ninh.

BÃI CÔNG ÔN LÂU 1900 (*sử*), cuộc đấu tranh đòi tăng lương của công nhân người Kinh và người Hoa tại công trường khai thác đá Ôn Lâu, tỉnh Hải Dương. Cuộc bãi công bị đàn áp, 23 công nhân bị bắt, 7 người bị xử tù. Đây là cuộc đấu tranh lớn đầu tiên trong ngành khai thác đá kể từ khi Toàn quyền Đông Dương ra nghị định 27.6.1896 cho phép khai thác các mỏ đá, hầm đá ở Bắc Kỳ để cung cấp cho việc xây dựng đường sắt, đường bộ.

BÃI CÔNG PHÚ RIỀNG 1930 (*sử*), cuộc bãi công ngày 3.2.1930 của 5 nghìn công nhân đồn điền cao su Phú Riềng, Biên Hoà dưới sự lãnh đạo của chi bộ Đảng cộng sản Đông Dương. Đề ra các yêu sách: bỏ thuế thân, không phạt cúp lương, ngày làm tám giờ, cấm đánh đập, cấp gạo cho nữ công nhân trong thời gian sinh đẻ, bảo đảm công nhân hết hạn hợp đồng trở về quê quán; trả lại tự do cho những công nhân bị bắt. Thành lập Uỷ ban bãi công và Đội xích vệ. Công nhân biểu tình thị uy rầm rộ chiếm toàn bộ đồn điền. Ngày 4.2.1930, chính quyền thực dân đưa 300 lính Pháp và 500 lính khố đỏ đến Phú Riềng để đàn áp. Công nhân chuyển hướng đấu tranh đòi các quyền dân sinh, dân chủ. Một số yêu sách của công nhân được chấp nhận. Cuộc đấu tranh có ảnh hưởng lớn đến phong trào công nhân các đồn điền ở Nam Kỳ lúc đó.

BÃI DÒNG CHẢY (*nông*), trạm thực nghiệm cân bằng nước gồm một phần của sườn dốc, giới hạn bằng các đường chia nước nhân tạo và có bố trí các thiết bị quan trắc dòng chảy mặt (dòng chảy sườn dốc). Nước tập trung vào phần thấp nhất của bãi nhờ có những rãnh thu nước, rồi chảy dồn đến lều đo nằm sâu dưới đất, thấp hơn mực nước của bãi. Trong lều có bố trí các dụng cụ tự ghi mức nước, thùng đo cho phép xác định được lượng nước chảy từ bãi bằng phương pháp tổng lượng.

BÃI KHOÁ (*giáo dục*), hình thức đấu tranh có tổ chức của học sinh, sinh viên bằng cách ngừng lên lớp, nhằm đòi chính quyền hoặc hiệu trưởng thực hiện các yêu sách về học tập, giảng dạy, sinh hoạt, đối xử... trong nhà trường, hoặc đưa ra các yêu sách về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá... trong xã hội.

BÃI LẦY (*địa lí*) x. *Bãi triều*.

BÃI NHIỆM (*luật*), buộc thôi giữ chức vụ được bầu trong những trường hợp người giữ chức vụ đó không còn xứng đáng với sự tín nhiệm khi chưa hết nhiệm kì.

Theo điều 7, Hiến pháp năm 1992 nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, những trường hợp có thể BN như Quốc hội BN chủ tịch nước, phó chủ tịch nước, chủ tịch Quốc hội, các phó chủ tịch Quốc hội và các Uỷ viên uỷ ban thường vụ Quốc hội, thủ tướng chính phủ, chánh án Toà án nhân dân tối cao, viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Quốc hội có quyền BN đại biểu quốc hội được quy định tại điều 49, luật tổ chức quốc hội ban hành ngày 18.4.1992.

BÃI PHỐI PHỐI (*khảo cổ*), di tích khảo cổ học ở chân núi Hồng Lĩnh, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Khai quật năm 1976, diện tích 150 m^2, có tầng văn hoá dày 2 m. Lớp dưới có nhiều công cụ đá đẽo và gốm đáy nhọn. Lớp trên chủ yếu chứa rìu đá mài (phần lớn có vai) và gốm đáy tròn có hoa văn thừng và khắc vạch. BPP được coi là di tích đánh dấu bước chuyển biến từ văn hoá Quỳnh Văn đến văn hoá Bàu Tró.

BÃI SẬY (*sử*), căn cứ khởi nghĩa chống Pháp của phong trào Cần Vương, do Nguyễn Thiện Thuật và những người kế tục ông lãnh đạo. Địa bàn là vùng lau sậy thuộc các huyện Văn Giang, Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên cũ. Khởi nghĩa bùng nổ tháng 9.1885. Nghĩa quân đánh lui nhiều đợt tấn công của Pháp và tay sai, tập kích địch trên các đường giao thông, tấn công các huyện lị khác, phối hợp với nghĩa binh các tỉnh Hải Dương, Bắc Ninh. Tháng 9.1889, nhiều thủ lĩnh nghĩa quân BS đưa quân vượt sông Duống, sông Cầu, sang vùng Thượng Yên Thế để phối hợp với Đề Nắm - thủ lĩnh khởi nghĩa Yên Thế lúc đó (từ 2.1893 là Đề Thám). Ngày 25.2.1890, toàn quyền Đông Dương ra nghị định thành lập đạo BS, đạo lị đặt tại Bần Yên Nhân, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hải Dương cũ, để đàn áp phong trào.

BÃI THẢI (*địa chất*), bãi chứa đất đá thải khi khai thác khoáng sản. Ở mỏ lộ thiên, người ta phân biệt BT trong (nằm trong biên giới công trường khai thác) và BT ngoài (nằm ngoài biên giới công trường khai thác). Tuỳ theo thiết bị sử dụng, có phương pháp thải bằng máy thải đất đá kiểu công xon, cầu thải, máy xúc, máy gạt, máy ủi hay thải bằng sức nước. Trong xưởng tuyển khoáng, nhà máy luyện kim, nhà máy nhiệt điện... BT là bãi chứa quặng đuôi, chứa xỉ. Hiện nay người ta hết sức lưu ý đến việc sử dụng đất đá, khoáng sản không đạt yêu cầu, chất thải... chứa tại các BT.

BÃI THỬ Ô TÔ (*giao thông*), tổ hợp công trình gồm: đường vòng thuận nghịch có đoạn thẳng hoà hoãn hoặc liên tục, đường mặt cứng không bằng phẳng, đường đất có chướng ngại, đường ngầm dưới nước, đường trơn có bùn và bụi, đường tốc độ nhanh, vv. dùng để thử nghiệm độ bền, tốc độ, tính năng động lực, tính lái, vv. của ô tô. BTÔT còn dùng để tập lái và đua ô tô thể thao.

BÃI TRIỀU (*địa lí*; cg. bãi lầy), dải đất thấp ven biển, bị ngập lúc triều lên. Bề mặt thường tích tụ bùn lỏng hoặc pha cát mịn; phát triển chiều cao và chiều rộng cho đến khi chỉ bị ngập lúc triều lên cao nhất. BT là nơi phân bố đầm lầy và rừng ngập mặn ven biển hoặc của sông.

BÃI TRIỀU CẠN (*địa lí*) 1. Vùng đất bị ngập nước và cạn khô theo chu kì dao động hằng ngày của thuỷ triều. 2. Vùng đất nhô cao tự nhiên lộ ra khi triều xuống thấp, ngập nước khi triều lên cao. Trong trường hợp đặc biệt, đó là vùng xuất hiện giữa những mực trung bình nước lớn và nước ròng dọc ven biển. Trong luật biển năm 1982, BTC được gọi là bãi cạn lúc chìm lúc nổi.

BÃI TỰ (*khảo cổ*), xưởng làm đồ đá thời đại đồng thau gần thị trấn Từ Sơn (Hà Bắc). Được phát hiện từ 1973, khai quật lần

đầu năm 1974, diện tích 100 m^2. Đã tìm thấy nhiều mũi khoan bằng đá jaspe với 843 mũi khoan mới tu chỉnh, 224 phác vật khoan nhiều cỡ, 74022 vảy tước nhỏ li ti, 4198 phác vật cưa và mảnh vỡ lưỡi cưa đá, 2200 mảnh ngọc màu xanh, xám, trắng có dấu cưa. Còn tìm được nhiều đồ trang sức như vòng, nhẫn, hạt chuỗi cùng với rìu, bôn đá. Cũng đã phát hiện được mảnh chì và xỉ đồng. Xưởng BT thuộc giai đoạn cuối cùng của văn hoá Phùng Nguyên và giai đoạn đầu của văn hoá Đồng Đậu ở lưu vực sông Hồng.

BÁI ĐƯỜNG (*kiến trúc*), toà nhà hoặc không gian kiến trúc thường có bài trí hương án, đồ thờ, vv. dùng để tiến hành nghi thức cúng bái, tế lễ trong các công trình thờ cúng (đình, chùa, đền, miếu, điện thờ...), thường chiếm vị trí trung tâm, phía trước của công trình kiến trúc.

BÁI HOẢ GIÁO (*triết*; Ph. Zoroastrisme), tôn giáo cổ của Iran, xuất hiện vào khoảng thế kỉ 10 - 7 tCn., sau đó phát triển sang nhiều nước khác ở Trung Cận Đông. Tương truyền, người sáng lập đạo là một nhà tiên tri Zarathustra (Ph. Zarathoustra), dùng "Cổ kinh Ba Tư" làm kinh điển. BHG cho rằng thế giới có hai bản nguyên đối lập đấu tranh với nhau: một loại là thiện, hoá thân thành thần quang minh Ahura Mazda; một loại là ác, hoá thân thành thần hắc ám Angra Mainyu. Trong cuộc đấu tranh giữa thiện và ác, con người có thể có ý chí lựa chọn tự do, cũng có quyền quyết định vận mệnh của mình. Tôn giáo này tin rằng con người sau khi chết, linh hồn phải chịu sự phán xét cuối cùng: Ahura Mazda căn cứ vào lời nói và việc làm trên trần gian của con người và cho họ lên thiên đường hay vào địa ngục. Do đó, trong lúc còn sống, mọi người phải làm điều thiện, tránh điều ác, bỏ đen tối đi vào chỗ sáng. Châm ngôn đạo đức của BHG là: "nghĩ điều thiện, nói điều thiện, làm điều thiện". BHG cho lửa là đại biểu của quang minh và điều thiện, là tượng trưng cho Ahura Mazda, do đó có nghi lễ thờ lửa. Đồng thời có tục cấm chôn cất người chết mà để xác cho loài chim thú ăn thịt. Hiện nay BHG còn tồn tại trong một số dân cư ở Iran và Bombay (Ấn Độ), họ được gọi là "những người thờ lửa".

BÁI QUAN (*múa*), múa dân gian dân tộc Việt, ở huyện Đông Quan, tỉnh Thái Bình. Múa với đạo cụ hai quạt; khi múa quạt gập lại, chân bước theo hình chữ đinh cùng với động tác hai tay cầm quạt, lật cổ tay kéo về kết hợp với nhịp chân nhún chuyển trọng lượng mềm mại, hai tay cầm quạt ấp lên ngực, với động tác quay, tay nhấn nhẹ và tư thế dừng hai tay ấp chéo trước ngực như lạy tạ, tạo được vẻ đẹp và sự trang trọng cho động tác múa.

BÁI TỬ LONG (*địa lí*), vũng biển trong vịnh Bắc Bộ, ở phía đông vũng Hạ Long. Diện tích khoảng 60 km^2, nơi sâu nhất 7,5 m. Cũng như vũng Hạ Long, vốn là một vùng cacxtơ lục địa bị chìm xuống do biển dâng lên sau thời kì băng hà Đệ tứ, các đảo đá vôi nhỏ đều là núi cacxtơ sót. Tên gọi như vậy là vì các đảo trông như một đàn rồng con quay về chầu một rồng mẹ. Cảnh đẹp nổi tiếng ở Việt Nam.

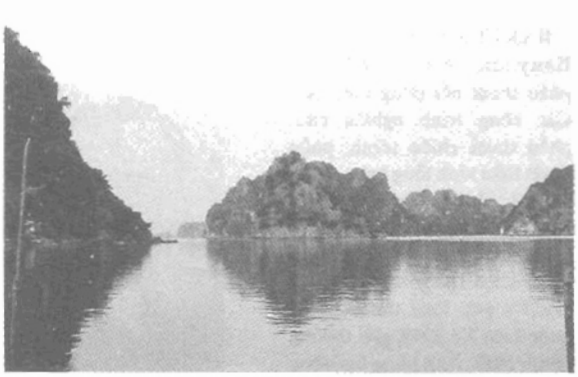

Bái Tử Long

BÁI VẬT GIÁO (*dân tộc, tôn giáo*), hình thức tôn giáo thờ cúng những vật được gán cho những đặc tính huyền bí, có năng lực siêu nhiên; một trong những hình thức tôn giáo sớm nhất trong xã hội nguyên thuỷ. Đối tượng mà BVG sùng bái thường có bốn loại: nhân thể, vật thể, thần tượng và vật hộ thân, trong đó có vật tự nhiên như hòn đá, cành cây, xác người hoặc động vật, cung tên, công cụ, vv. Người nguyên thuỷ cho rằng chúng có sức mạnh siêu nhiên thần bí nên thờ chúng để trừ tà, cầu phúc. BVG đã lưu hành rộng rãi trong xã hội cổ đại; đến nay vẫn tồn tại trong những nhóm cư dân còn chậm phát triển. BVG đang tồn tại trong các tôn giáo hiện đại dưới dạng những biểu tượng thờ cúng thần, thánh giá, bùa phép, vv.

BÁI VẬT GIÁO HÀNG HOÁ (*kinh tế*; cg. sùng bái hàng hoá), khái niệm bái vật giáo hàng hoá được Mác sử dụng để chỉ tính chất thần bí của hàng hoá là quan hệ giữa người với người trong sản xuất hàng hoá mang hình thức ảo tưởng là quan hệ xã hội giữa vật với vật. Sản phẩm của lao động chuyển thành hàng hoá, thì hàng hoá vừa là vật có thể cảm giác được, xét về mặt vật chất, nhưng lại vừa không thể cảm giác được, xét về mặt xã hội. Cũng giống như trong cõi huyền ảo của thế giới tôn giáo, các sản phẩm trong bộ óc của con người có hình dáng những sinh vật tồn tại độc lập với nhau, liên hệ với người và liên hệ giữa chúng với nhau. Hàng hoá là những sản phẩm của những lao động tư nhân tiến hành độc lập với nhau; nhưng những quan hệ giữa họ với nhau không xuất hiện là những quan hệ trực tiếp với nhau ngay trong lao động của họ nên khi hàng hoá trao đổi với nhau thì chúng lại xuất hiện thành những quan hệ xã hội giữa vật và vật. Tính chất xã hội của các lao động khác nhau mang một hình thái xã hội đặc biệt, một hình thái khách quan, tức là hình thái giá trị của các sản phẩm lao động. Do đó những quan hệ vốn dễ sáng tỏ, hợp lí giữa những người sản xuất bị che lấp và mang một tính chất thần bí như BVG. Tính chất thần bí ấy chỉ mất đi khi nào trong xã hội xuất hiện một phương thức sản xuất mới trong đó những con người liên hiệp với nhau một cách tự do, hành động một cách có ý thức, làm chủ sự vận động xã hội của bản thân mình.

BẠI (*y*), trạng thái không sử dụng được một hay nhiều chi hay trạng thái chi đó đã mất hết các chức năng của nó. Thường dùng đồng nghĩa với liệt, nhưng chỉ mức độ có phần nhẹ hơn và có khả năng phục hồi nhiều hơn và nhanh hơn.

BAIAN (*nhạc*; N. баян), đàn xếp kiểu Nga, tương tự đàn accoocđêông nhưng không có hệ thống phím ở tay phải mà có hệ thống nút bấm bán âm. Có hai loại: loại đàn có sẵn các hợp âm ở từng nút bấm phía tay trái và loại đàn do người chơi đàn tự lựa chọn các hợp âm trên các nút bấm cùng một lúc. Được sáng chế năm 1870 và đặt theo tên của ca sĩ dân gian Nga.

BAIKALI (*địa chất*), chuyển động kiến tạo xảy ra vào cuối Tiền Cambri đến đầu Cambri (khoảng 575 triệu năm về trước), làm cho một phần vỏ Trái Đất uốn nếp tạo thành các núi uốn nếp ở khu vực Đông Xaian, Pribaikan (Прибайкалье), bán đảo Arập và một số nơi khác. Miền đất do chuyển động B làm cho cứng hoá, kết thúc chế độ hoạt động sụt lún. Ở Việt Nam, một số nhà địa chất cho rằng chuyển động B biểu hiện trong khu vực tây Bắc Bộ, tây Nghệ An, tây Thừa Thiên, Quảng Nam - Đà Nẵng.

BAIKAN (*địa lí*; N. Байкал), hồ nước nhạt ở phía đông - nam Xibia (Сибирь). Ở độ cao 456 m và có núi bao bọc. Diện tích 31,5 nghìn km^2, dài 640 km, rộng từ 60 đến 85 km. Hồ sâu nhất trên thế giới (1620 m). Lượng nước 23 nghìn km^3. Lòng hồ có nguồn gốc kiến tạo (đoạn tầng). Có 336 con sông trong đó

có sông Xêlenga (Селенга), Bacguzin (Баргузин). Thượng Angara (Верхная Ангара) đổ vào hồ và sông Angara từ hồ chảy đi. Có 27 đảo [đảo lớn nhất Ônkhôn (Ольхон)]. Đóng băng vào tháng giêng và tan băng vào tháng năm. Hệ thực vật và hệ động vật của hồ có khoảng 1,8 nghìn loài (3/4 - loài đặc hữu: chó biển Baikan, cá bống Baikan, vv.). Đánh cá. Vận tải đường thuỷ, thả bè gỗ. Các thành phố Xliudianca (Слюдянка), Baikanxkơ (Байкальск). Ở làng Lixtvianka (Листвянка) có Viện nghiên cứu hồ ao thuộc Phân viện Xibia của Viện hàn lâm khoa học Nga. Phần phía đông bắc của hồ thuộc khu bảo tồn Bacguzin.

BAIKÔNUA (*quân sự*; N. Байконур) x. *Sân bay vũ trụ Baikônua*.

BAIRƠN G. G. N. (*sân khấu, văn*; A. George Gordon Noel Byron; 1788 - 1824), nhà thơ, nhà viết kịch lãng mạn Anh cuối thế kỉ 18, đầu thế kỉ 19. Sinh trưởng trong một gia đình quý tộc lâu đời đã sa sút. Khi còn trẻ, B chịu ảnh hưởng tư tưởng tiến bộ của các nhà Khai sáng Pháp như Vônte, Ruxô. Tác giả của nhiều bản trường ca nổi tiếng: "Cuộc hành hương của Saiđơ Harôn" (1812 - 18) chứa đựng tinh thần phản kháng xã hội, tâm trạng tuyệt vọng của một cá nhân nổi loạn (một thời được mệnh danh là chủ nghĩa B), bênh vực những người nghèo khổ bị áp bức. "Manfrêt" (1817), "Canh" (1821) là những vở kịch trường ca giàu chất trữ tình lãng mạn, ít tình huống xung đột căng thẳng. Các nhân vật chính mang bóng dáng và tâm trạng của tác giả, có nhiều đoạn độc thoại. Năm 1816, B qua Thuỵ Sĩ, Italia. Năm 1823, tham gia phong trào giải phóng dân tộc của Hi Lạp chống Thổ Nhĩ Kì, sáng tác nhiều tập thơ. B có ảnh hưởng sâu rộng nhiều đến các nhà thơ như Muyxê (A. Musset - Pháp), Puskin, Mickiêvich (Mickiewicz, Ba Lan), vv.

BAIXTAINƠ F. K. (*hoá*; Đ. Friedrich Konrad Beilstein; 1838- 1906), nhà hoá học Nga gốc Đức, viện sĩ Viện hàn lâm khoa học Pêtecbua (1886). Nghiên cứu các hợp chất thuộc dãy vòng thơm và thành phần dầu mỏ Nga, dầu mỏ Hoa Kì; B đã chỉ đạo xuất bản bộ sách tra cứu nhiều tập "Hoá hữu cơ", xuất bản từ 1893 - 1906 và từ 1951, bộ sách này mang tên B, xuất bản ở Cộng hoà liên bang Đức.

BAKELIT (*hoá*; A. bakelite; cg. phenolfomanđehit), sản phẩm trùng ngưng của phenol với fomanđehit. Nhựa phenolfomanđehit được điều chế bằng cách đun nóng hỗn hợp phenol và fomanđehit có axit hoặc kiềm làm xúc tác. Tính chất của B phụ thuộc rất nhiều vào tỉ lệ mol giữa phenol với fomanđehit và chất xúc tác. Được dùng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực của công nghiệp và đời sống (để sản xuất keo dán, nhựa phenol, vật liệu làm sơn, chất cách điện, vv.). Là chất dẻo được biết đầu tiên, do nhà bác học Bỉ Leo Hendrik Baekeland tìm ra (1907), từ đó có tên là B.

BAKHÔFEN J. J. (*dân tộc*; Đ. Johann Jakob Bachofen; 1815 - 87), nhà luật học, sử học và dân tộc học Thuỵ Sĩ, thuộc trường phái tiến hoá luận. Năm 1861, với sự ra đời của cuốn sách nổi tiếng của B "Chế độ mẫu quyền", lịch sử nghiên cứu gia đình mới thực sự bắt đầu. B chứng minh rằng loài người đầu tiên sống trong những quan hệ tính giao bừa bãi, vì vậy người ta không biết chắc ai là cha đẻ, nên huyết tộc phải tính theo dòng mẹ và những người đàn bà, với tư cách là mẹ, được tôn kính trong xã hội. Tuy bị hạn chế bởi thế giới quan duy tâm cho rằng tôn giáo là đòn bẩy quyết định lịch sử thế giới, nhưng B vẫn là người đóng góp tích cực vào việc nghiên cứu xã hội nguyên thuỷ. B đã nêu tính phổ biến của mẫu quyền và chủ trương mẫu quyền tồn tại trước phụ quyền. Theo Enghen, những luận điểm đó của B có giá trị tiến bộ như một cuộc cách mạng.

BAKHƠTIN M. M. (*văn*; N. Михаил Михайлович Бахтин; 1895 - 1975), nhà nghiên cứu văn học Nga, tác giả hàng loạt công trình lí luận văn học. Từ những năm 20 thế kỉ 20, chú trọng nghiên cứu những vấn đề chung của mĩ học và thi pháp. Từ những năm 30, nghiên cứu những vấn đề của thi pháp lịch sử, nhất là thi pháp của các thể loại văn học, những vấn đề cụ thể như hình tượng con người trong văn học; thời gian và không gian như những toạ độ cơ bản của bức tranh nghệ thuật thế giới; ngôn từ trong những hoàn cảnh văn hoá và những thể loại văn học khác nhau; cơ sở văn học dân gian của hình tượng văn học. Từ những năm 50 đến đầu những năm 70, B tập trung vào những đề tài cốt lõi: thể loại ngôn từ, đối thoại, tính phức điệu văn bản, tác giả, cơ sở triết học của tư duy nhân văn văn học, vv. Các công trình nổi tiếng: "Sáng tạo của Frăngxoa Rabơle" (1965), nghiên cứu về văn hoá dân gian (truyện cười) thời trung đại; "Những vấn đề thi pháp của Đôxtôiepxki" (xuất bản lần 4 năm 1979), nghiên cứu hình thức nhạc phức điệu của tiểu thuyết; tuyển tập "Những vấn đề văn học và mĩ học" (1975). Phương pháp nghiên cứu thi pháp trong tiểu thuyết của B ảnh hưởng lớn đến nhiều nhà nghiên cứu thi pháp ở Pháp và Hoa Kì. B được xem là một trong những người đề xướng lí thuyết hội thoại trong ngôn ngữ học.

BAKU (*địa lí*; N. Баку), thủ đô Cộng hoà Azecbaijan (từ 1920). Đầu mối xe lửa, cảng trên biển Kaxpi nối với Kraxnôvôtxkơ (Красноводск) bằng phà. Số dân 1,08 triệu (1991). Công nghiệp: khai thác mỏ, dầu, khí đốt, chế biến dầu mỏ, hoá chất, chế tạo máy (thiết bị dầu mỏ, dụng cụ đo lường, điện kĩ thuật, sửa chữa tàu biển, vv.), sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp nhẹ, thực phẩm. Đường xe điện ngầm (từ 1967). Viện hàn lâm khoa học Cộng hoà Azecbaijan, 13 trường đại học và cao đẳng (trong đó có Trường đại học tổng hợp Azecbaijan), 6 nhà hát, 28 viện bảo tàng. Bao gồm viện bảo tàng nghệ thuật, thảm và mĩ nghệ Azecbaijan. Được biết đến từ thế kỉ 3, từ 1747 là thủ đô Hãn Bakia (Бакинское Ханство) của Hãn (Khan) Baku; từ 1806, thuộc đế chế Nga.

BAKUFU (*sử*; A. bakufu; cg. Mạc phủ), chế độ thống trị quân sự (1192 - 1867) ở Nhật Bản do các sôgun (shôgun - tướng quân) cầm đầu, tồn tại bên cạnh và lấn át triều đình nhà vua. Trên danh nghĩa, thiên hoàng - đóng đô ở Kyôtô vẫn có quyền hành tối cao được các sôgun thần phục, nhưng thực tế các sôgun là những người nắm thực quyền về quân sự, hành chính và tư pháp. Ba dòng họ sôgun kế tiếp nhau: Minamôtô (Minamoto; 1192 - 1333) đóng bản doanh ở Kamakura, Asikaga (Ashikaga; 1338 - 1573) ở Murômachi (Muromachi) và Tôkugaoa (Tokugawa; 1603 - 1867) ở Yedo (Edo; Tôkyô ngày nay). Trong hai thời kì đầu, các tướng lĩnh của sôgun ở các địa phương đã dần dần phát triển thế lực cát cứ, trở thành các đại danh (lãnh chúa phong kiến). Thời Tôkugaoa, sôgun tái lập chính quyền tập trung, khống chế thiên hoàng và kiểm soát các đại danh. Năm 1867 - 68, cuộc Duy tân của Minh Trị đã lật đổ chế độ thống trị của Tôkugaoa và khôi phục quyền lực của thiên hoàng.

BAKULEP A. N. (*y*; N. Александр Николаевич Бакулев; 1890 - 1967), nhà phẫu thuật nổi tiếng Liên Xô. Các công trình nghiên cứu: phẫu thuật chiến tranh, phẫu thuật thần kinh lồng ngực, thăm dò chức năng nội tạng. Chủ tịch Viện hàn lâm y học Liên Xô (1953 - 60); tổng biên tập bộ Bách khoa thư y học Liên Xô (1957 - 64). Giải thưởng Nhà nước Liên Xô 1949, giải thưởng Lênin 1957. Anh hùng lao động xã hội chủ nghĩa (1960).

Bakulep A. N.

BAKUNIN M. A. (*triết, sử*; N. Михаил Александрович Бакунин; 1814 - 76), nhà cách mạng Nga, theo chủ nghĩa vô chính phủ và chủ nghĩa dân tuý. Lí luận của B được hình thành vào cuối những năm 60 và đầu những năm 70 thế kỉ 19. Cuốn sách của B mà nhiều người biết đến là "Tính chất nhà nước và chủ nghĩa vô chính phủ" (1873). B cho rằng nguồn gốc của tình trạng người áp bức người là nhà nước. Cho nên muốn đưa loài người đến "Vương quốc tự do" trước hết phải "phá huỷ" nhà nước, bất kể là nhà nước nào, loại trừ nguyên tắc của quyền lực càng nhanh càng tốt. B chống lại lí luận của chủ nghĩa Mác về chuyên chính vô sản trong thời kì tồn tại của Quốc tế I và bị khai trừ ra khỏi Quốc tế này năm 1872.

BALAKIREP M. A. (*nhạc*, Милий Алексеевич Балакирев; 1836 - 1910), nhà soạn nhạc, nghệ sĩ pianô, nhà hoạt động xã hội Nga. Đứng đầu "Nhóm hùng mạnh", thành lập trường âm nhạc miễn phí. Có ảnh hưởng lớn đến khuynh hướng sáng tác của Muxoocxki, Bôrôđin và Rimxki Koocxakôp. Tác phẩm B thường dựa vào dân ca. B rất yêu chuộng nền văn hoá phương Đông và Xlavơ. Sáng tác các giao hưởng, pianô, rômăng. Đáng kể nhất có 2 tập dân ca Nga với phần hoà thanh của B, nhất là tập 1 (được B viết năm 1860 trên sông Vônga). Sáng tác âm nhạc cho kịch "Vua Lia" của Sêchxpia; Cantat; 2 giao hưởng; các uvectuya; giao hưởng thơ "Tamara"; côngxectô cho pianô và dàn nhạc, tuyển tập dân ca Nga.

BALANĐIN A. A. (*hoá*; N. Алексей Александрович Баландин; 1898 - 1967), nhà hoá học Nga, viện sĩ Viện hàn lâm khoa học Liên Xô (1946). Người sáng lập ra trường phái khoa học Xô viết trong lĩnh vực xúc tác hữu cơ. Tác giả thuyết đa vị trong xúc tác (1929). Giải thưởng Nhà nước Liên Xô 1946.

BALAT (*nhạc*; Ph. ballade), tên gọi tác phẩm đơn ca có nội dung phổ từ thơ, B được khai thác triệt để qua sự phát triển liên tục của âm nhạc. Tính trữ tình, sử thi và kịch tính là đặc trưng của B. Các tác phẩm khí nhạc có nội dung tương tự như trên cũng được gọi là B.

BALATÔN (*địa lí*; Ph. Balaton), hồ ở chân núi Bakony (Ph. Bakony) thuộc Hungari. Diện tích 596 km^2, dài 80 km, rộng 1,5 - 12,5 km, độ sâu trung bình 3 m, nơi sâu nhất 12 m; hồ lớn nhất Trung Âu. Núi Bakony đổ dốc xuống hồ với những dải rừng xanh mướt, đan xen là những suối nước nóng và nước khoáng, tạo cho B một phong cảnh ngoạn mục. Địa điểm du lịch và nghỉ mát nổi tiếng với những khu nghỉ mát, những khu cắm trại cho thiếu niên, những nhà an dưỡng và chữa bệnh, khách sạn sang trọng.

BALAZƠ BÊLA. (*điện ảnh*; Balázs Béla; 1884 - 1949), nhà văn, nhà biên kịch, nhà lí luận điện ảnh Hungari. Tiến sĩ triết học. Tích cực hoạt động trong thời Cộng hoà Xô viết Hungari (1919). Sau khi nước Cộng hoà tan vỡ, sống lưu vong ở nước ngoài 25 năm. Năm 1945 về nước, tham gia tổ chức ngành điện ảnh xã hội chủ nghĩa Hungari. Có những cống hiến quan trọng về lí luận điện ảnh. Các tác phẩm: "Linh hồn phim" (1925), "Nghệ thuật điện ảnh" (1945). Các kịch bản phim nổi tiếng: "Ánh sáng xanh" (1932), "Ở đâu đó tại Châu Âu" (1947). Giảng dạy ở các trường đại học điện ảnh tại Liên Xô, Ba Lan và một số nước khác.

BALÊ (*múa*; Ph. ballet, I. balletto), một loại hình nghệ thuật sân khấu mà hình tượng nghệ thuật được thể hiện bằng ngôn ngữ âm nhạc và động tác múa. Tham gia xây dựng một vở B gồm có tác giả kịch bản (cốt truyện), nhạc sĩ (âm nhạc), biên đạo (dàn dựng múa), hoạ sĩ (trang trí, phục trang). Có tác phẩm B không có cốt truyện, múa chỉ thể hiện nội dung hình tượng âm nhạc có sẵn (có khi không dành cho B). B sử dụng trong vở diễn nhiều loại múa khác nhau: cổ điển, tính cách, dân gian, vũ hội. Có biên đạo dùng cả nhào lộn, nhịp điệu hình thể. Để góp phần làm sáng tỏ nội dung, kịch câm cũng được B sử dụng làm phương tiện thể hiện quan trọng. B xuất hiện vào thời kì Phục hưng ở Châu Âu. Italia được coi là nơi xuất hiện B sớm nhất (1489). B phát triển mạnh ở Pháp trong nửa sau thế kỉ 17 và được hoàn thiện với tư cách một loại hình sân khấu độc lập vào cuối thế kỉ 18, sau cải cách của Nôve (Jean Georges Noverre) và những người kế tục ông. Ngày nay B phát triển ở khắp các châu trên toàn thế giới. Ở Nga, B phát triển mạnh vào cuối thế kỉ 19 đầu thế kỉ 20. Có nhiều vở B rất nổi tiếng như "Người đẹp đang ngủ" (1890); "Hồ thiên nga" (1895) của Traikôpxki; "Rômêo và Juyliet" (1940) của Prôcôfiep (Сергей Сергеевич Прокофьев); "Xpactac" (1968) của Khachaturian (Арам Ильич Хачатурян). Ở Việt Nam, B bắt đầu xuất hiện từ 1960. Các nghệ sĩ Việt Nam đã sáng tác một số vở balê: "Xô viết Nghệ Tĩnh", "Tấm Cám", và diễn các vở balê cổ điển của Châu Âu "Hồ thiên nga", "Jizen", vv.

Múa balê (*Vở "Người đẹp đang ngủ"*)

BALÊARƠ (*địa lí*; Ph. Baléares), quần đảo ở phía tây Địa Trung Hải. Gồm 4 đảo chính: Majoccơ (Ph. Majorque), Minoccơ (Ph. Minorque), Ibiza (Ph. Ibiza), Focmentera (Ph. Formentera). Bốn đảo này hợp thành một tỉnh của Tây Ban Nha. Diện tích 5014 km^2, số dân 655,6 nghìn (1992), tỉnh lị: thành phố cảng Panma (Ph. Palma) trên đảo Majoccơ. Địa hình hiểm trở, có đỉnh cao tới 1445 m. Truông hoang, cây bụi Địa Trung Hải xen những khoảnh rừng thưa. Sản phẩm: vả, ôliu, cam, rượu vang, than đá, quặng sắt, đá phiến. Khu nghỉ mát và du lịch.

BALI (*mĩ thuật, dân tộc*; A. Bali), thành phần cư dân chủ yếu của đảo Bali (Bali) và miền tây đảo Lômbôc (Lombok, Inđônêxia). Số dân 2,777 triệu (1990); thuộc tiểu chủng Nam Môngôlôit. Ngôn ngữ Nam Đảo. Văn hoá của người Bali chịu nhiều ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ - Java. Bali là một trung tâm nghệ thuật thuộc truyền thống văn hoá Ba La Môn. Những điệu múa của phụ nữ mang tính nghi lễ. Các công trình hội hoạ, điêu khắc, tạc tượng, chạm trổ (trên gỗ, đá, ngà voi) rất giàu hoạ tiết, điêu luyện về phong cách thể hiện. Đề tài là các thần linh hay những vị anh hùng trong truyền thuyết, hoặc phản ánh chu kì sản xuất nông nghiệp. Nhiều đền đài được xây dựng trên một nền kiến trúc đẹp, ví dụ đền Ubut.

BALI S. (*ngôn ngữ*; Ph. Charles Bally; 1865 - 1947), nhà ngôn ngữ học Pháp, một trong những học trò xuất sắc và người kế tục

phát triển học thuyết của Xôtxuya (Ferdinand de Saussure, Pháp). Đã cùng với Xêsêhay (Albert Séchehaye, Thuỵ Sĩ) dựa trên các bản ghi của mình khi nghe các bài giảng của Xôtxuya ở Trường đại học Giơnevơ những năm 1906 - 11, viết lại thành cuốn "Giáo trình ngôn ngữ học đại cương" mang tên Xôtxuya. Các công trình nghiên cứu của B chuyên về lí thuyết ngôn ngữ học đại cương, về phong cách học và từ vựng học tiếng Pháp.

BÁM DÍNH (*hoá*), sự gắn các bề mặt khác nhau hoặc giống nhau bằng lực bề mặt, có thể là lực phân tử, lực hoá trị hoặc cả hai.

BÁM NHAU (*sinh*), mức độ liên kết giữa màng nhung nhau thai với mô nhau của mẹ trong nhau đông vật có vú. Trong các giai đoạn sớm của sự phát triển, có 6 lớp mô phân cách máu bào thai và máu mẹ. Tuỳ thuộc vào loài mà số lớp này giảm dần. Vd. ở người có 3 lớp, động vật gặm nhấm (chuột) chỉ còn một và mao mạch thai thông trực tiếp với máu mẹ.

BAMAKÔ (*địa lí*; Ph. Bamako), thủ đô Cộng hoà Mali (Ph. Mali), nằm trên bờ sông Nigiê (Ph. Niger). Đầu mối giao thông vận tải. Số dân 745,7 nghìn (1992). Công nghiệp nhẹ, thực phẩm, thủ công nghiệp. Năm 1882, B là một làng nhỏ bị quân đội Pháp chiếm. Từ 1920 đến 1958, là trung tâm hành chính của Xuđan thuộc Pháp; từ 1958 đến 1960, là trung tâm hành chính nước Cộng hoà tự trị Xuđan. Từ 1960, thủ đô Cộng hoà Mali. Có 2 viện bảo tàng. Nhà thờ đạo Ixlam thế kỉ 14.

BAMÔ THIN AUN (*văn*; A. Bamaw Tin Aung; 1920 - 78), nhà văn Myanma. Bắt đầu sáng tác từ trước Chiến tranh thế giới II. Hai cuốn tiểu thuyết đem lại quang vinh cho BTA là "Con đường đấu tranh" (1948), "Nga Ô" (1961, phản ánh những chuyển biến trong ý thức người nông dân Myanma). Con Thun Vei, nhân vật chính trong "Con đường đấu tranh", chiến đấu và hi sinh vì độc lập, tự do của Myanma thời Nhật chiếm đóng. Nhân vật chính đã giác ngộ cách mạng, giác ngộ giai cấp, trở thành người yêu nước tích cực, gặp thất bại vẫn lạc quan, tin tưởng vào chiến thắng ở ngày mai. Văn BTA điêu luyện, được nhiều người ca ngợi.

BAN (*tổ chức*), tên gọi cơ quan làm chức năng quản lí hay chức năng tham mưu trong hệ thống bộ máy của Nhà nước và các tổ chức của Đảng và đoàn thể ở Việt Nam.

1. Cơ quan ngang bộ thực hiện chức năng quản lí nhà nước đối với ngành hoặc lĩnh vực được chính phủ phân công trong phạm vi cả nước (vd. Ban tổ chức và cán bộ của Chính phủ).

2. Cơ quan thuộc Chính phủ do thủ tướng trực tiếp chỉ đạo, có chức năng giúp thủ tướng Chính phủ quản lí một số lĩnh vực công tác (vd. Ban biên giới của Chính phủ).

3. Cơ quan tham mưu của Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt Nam về các lĩnh vực công tác được phân công (vd. Ban khoa giáo trung ương, Ban tư tưởng văn hoá trung ương).

4. Ngoài ra ở một số ngành của chính quyền trung ương (bộ, tổng cục,...), ở các tổ chức Đảng, đoàn thể và chính quyền địa phương cũng có các ban nghiên cứu hay giúp việc chỉ đạo một số lĩnh vực nhất định (vd. Ban tuyên giáo).

BAN BIẾN TINH (*địa chất*), hạt lớn tinh thể khoáng vật trong các đá biến chất, nổi trên nền các tinh thể có kích thước nhỏ hơn.

BAN BROM (*y*), thương tổn da ở mặt, lưng do mẫn cảm hay nhiễm độc vì dùng brom dài ngày (uống thuốc ho, thuốc an thần có chứa brom). Có thể gặp ba dạng thương tổn chính: dạng trứng cá, dạng bọng nước và dạng sần sùi. BB dạng trứng cá với mụn mủ giống trứng cá sần ở mặt, ở lưng và có màu đỏ sẫm hơn; có thể to, cứng hơn và xuất hiện đột ngột hơn; có thể kết hợp với dạng thương tổn khác. BB dạng bọng nước thường kết hợp với dạng thương tổn khác (hồng ban, u, vv.) và có tính đa dạng. BB dạng sần sùi với u mềm, đỏ hoặc hơi tím, bề mặt gồ ghề, trơn hoặc có vảy viền rõ, có mụn mủ; thường gặp ở trẻ sơ sinh hoặc trẻ em. Chẩn đoán: thử nghiệm nước tiểu tìm brom. Điều trị: ngừng dùng các loại thuốc và thức ăn có brom.

BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM (*tổ chức*), cơ quan lãnh đạo cao nhất của Đảng cộng sản Việt Nam giữa hai kì đại hội đại biểu toàn quốc.

BCHTƯĐCSVN có trách nhiệm tổ chức thực hiện các nghị quyết và cụ thể hoá đường lối chiến lược đã được đại hội thông qua, quyết định những vấn đề quan trọng về đối nội và đối ngoại, công tác xây dựng Đảng, công tác lãnh đạo và vận động quần chúng. Ban chấp hành trung ương bầu Bộ chính trị, Ban bí thư, Uỷ ban kiểm tra trung ương và tổng bí thư. Tổng bí thư đứng đầu Ban chấp hành trung ương, Bộ chính trị và Ban bí thư. Trực thuộc BCHTƯĐCSVN có một số cơ quan tham mưu về một số lĩnh vực công tác (vd. Ban đối ngoại trung ương, Ban tổ chức trung ương, Ban kinh tế trung ương, Ban tư tưởng văn hoá trung ương, vv.).

BAN CHIÊNG (BAN CHIANG) (*khảo cổ*), di tích thời đại kim khí ở huyện Nong Han, tỉnh Udon Thani (A. Udonthani), Thái Lan. Từ 1967, được khai quật nhiều lần. Lần khai quật thứ ba (1974 - 75) trên diện tích 215 m^2 là lần quan trọng nhất, thu được 18 tấn di vật và 126 bộ xương người từ các ngôi mộ. Các lớp văn hoá ở đây được chia thành sáu giai đoạn. Giai đoạn 1 và 2, khoảng 3600 - 2900 tCn., đã có đồ đồng thau như mũi giáo, vòng tay, vòng chân, đồ gốm đen, xám, có hoa văn thừng hay khắc vạch. Giai đoạn 3, khoảng 2000 tCn., bắt đầu có gốm khắc vạch với hoa văn đẹp. Giai đoạn 4, khoảng 1600 - 1200 tCn., xuất hiện đồ sắt và gốm khắc vạch tô màu. Giai đoạn 5, khoảng 1000 - 500 tCn., có vũ khí và công cụ sắt, bên cạnh đồ trang sức bằng đồng thau, đồ gốm vẽ màu phát triển. Giai đoạn 6, khoảng 300 - 200 tCn., chỉ có gốm áo đỏ, không còn vẽ màu, có đồ trang sức bằng thuỷ tinh. Hiện nay, nhiều nhà khảo cổ học cho rằng các niên đại được xác định như trên là quá sớm và cuộc thảo luận về niên đại BC vẫn tiếp tục.

BAN CÔNG (*kiến trúc*; Ph. balcon), phần sàn gác nhô ra khỏi mặt tường nhà, có lan can vây quanh. Diện tích BC được coi là diện tích phụ, tạo không gian chuyển tiếp giữa phần trong nhà và phần ngoài nhà. BC ở phòng khán giả (trong nhà hát, rạp chiếu phim) là bộ phận của phòng khán giả dưới dạng gác lửng có sàn dốc, để bố trí ghế ngồi cho khán giả.

BAN ĐÀO (*y*), phát ban dạng chấm hồng nhạt, không nổi lên trên mặt da, mất đi khi ấn và biến mất sau vài phút. đôi khi có bong da rất mịn như cám. Thường thấy ở bệnh nhiễm khuẩn như giang mai, thương hàn, vv. hoặc trong các trường hợp nhiễm độc.

BAN ĐỎ (*y*), một dấu hiệu chung cho nhiều bệnh ngoài da với biểu hiện: da đỏ, đỏ nhạt hoặc thẫm, khi ấn bằng một lam kính thì màu đỏ sẽ mất, khi thôi ấn màu đỏ xuất hiện trở lại. BĐ là một hiện tượng dãn mạch, sung huyết tạm thời và mất đi nhanh chóng.

BAN ĐON TA PHET (*khảo cổ*), di tích khảo cổ học ở tỉnh Kanchanaburi, Thái Lan. Niên đại từ khoảng giữa thế kỉ 5-3 tCn. đến thế kỉ 1 tCn., thuộc thời đại sắt sớm. Phát hiện từ 1975, khai quật ba lần: 1975 - 76, 1980 - 81 và 1985. Đồ tuỳ táng trong các mộ rất phong phú, gồm: đồ sắt, đồ đồng thau, đồ trang sức bằng đá, xương, ngà, thuỷ tinh. Tổng thể hiện vật chứng tỏ sự giao lưu rộng rãi giữa BĐTP với Ấn Độ và Đông Nam Á. Khuyên tai hai đầu thú tìm được ở đây nói lên mối liên hệ với văn hoá Sa Huỳnh ở Việt Nam. Một số lớn đồ trang sức quý trong đó có các hạt chuỗi về màu có lẽ được mang đến từ vùng Bắc Ấn. Gần 300 đồ đồng thau gồm dụng cụ, tượng chim, đồ trang sức, một số có hình trang trí gốc từ Ấn Độ.

BAN HÀNH VĂN BẢN LUẬT (*luật*), ban hành văn bản luật của cơ quan có thẩm quyền bao gồm ban hành hiến pháp, luật và bộ luật. Văn bản luật có hiệu lực kể từ ngày có lệnh công bố. Ở Việt Nam, Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền làm hiến pháp và sửa đổi hiến pháp, làm luật và sửa đổi luật (điều 84 Hiến pháp), thông qua và công bố luật. BHVBL thông thường trải qua các bước: xây dựng kế hoạch làm luật; thực hiện dự thảo pháp luật; xây dựng dự án luật; thẩm tra các dự án luật, thảo luận và thông qua dự án luật; công bố luật.

Kế hoạch làm luật do Quốc hội xây dựng và thông qua. Sáng kiến pháp luật bao gồm quyền trình dự án luật và kiến nghị về luật. Các dự án luật do Quốc hội và Uỷ ban thường vụ Quốc hội thực hiện trên cơ sở lập ra các ban dự thảo của Quốc hội hoặc giao cho Chính phủ hay cơ quan, tổ chức tương ứng. Việc xây dựng một dự án luật được thực hiện trên cơ sở phân tích, đánh giá các hiện tượng, các quá trình kinh tế, xã hội, tư tưởng, tình hình thực thi pháp luật và pháp chế trong từng lĩnh vực, hiệu quả của những văn bản trước đó. Sau khi dự án luật được chuẩn bị, tuỳ phạm vi và tính chất của văn bản đó mà tổ chức việc thảo luận, lấy ý kiến nhân dân. Các cơ quan hữu quan có quyền thẩm tra dự luật về tính đúng đắn và tính hợp pháp (phù hợp với hiến pháp và luật hiện hành) của văn bản. Theo Hiến pháp năm 1992 nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thẩm quyền tra cứu dự luật thuộc về các hội đồng và uỷ ban của Quốc hội (điều 95 Hiến pháp). Dự luật được thông qua toàn bộ hoặc từng phần, từng điều. Một dự luật được Quốc hội thông qua khi có quá nửa số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành. Sau khi Quốc hội thông qua, luật phải được công bố chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày thông qua. Quyền công bố luật thuộc về chủ tịch nước (điều 103 Hiến pháp). Tại văn bản công bố luật có quy định cụ thể thời điểm bắt đầu có hiệu lực pháp lí của luật.

BAN KAO (*khảo cổ*), tên gọi chung nhóm di chỉ khảo cổ học (Bang, Lue I và Lue II) ở tỉnh Kanchanaburi, Thái Lan, được đoàn khảo cổ Thái Lan - Đan Mạch khai quật từ 1961 đến 1962. Trong diện tích khoảng 400 m^2, đã tìm được 46 ngôi mộ, trong đó có 26 mộ người chết chôn nằm co. Đã tìm thấy vết tích một nền nhà tròn, với 6 lỗ chân cột. Có nhiều rìu và bôn bằng đá hình tứ giác. Đồ gốm nhiều kiểu dáng, có loại có chân đế loe rộng, có loại có ba chân rỗng và nhọn. Nhà khảo cổ học Đan Mạch Xorenxen (Per Sorensen) cho rằng BK có niên đại trong khoảng 1800 - 1300 tCn. và lấy tên BK đặt cho một văn hoá khảo cổ học đá mới phân bố ở Nam Thái Lan và Bắc Malaixia.

BAN KỊCH TINH HOA (*sân khấu*), một trong những ban kịch nghiệp dư đầu tiên ở Việt Nam do một số văn nghệ sĩ như Thế Lữ, Đoàn Phú Tứ, Nguyễn Lương Ngọc, Nguyễn Đỗ Cung, vv. sáng lập năm 1936, với mục đích làm cho kịch Việt Nam khởi sắc.

BAN LÃNH ĐẠO HẢI NGOẠI CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN ĐÔNG DƯƠNG (*chính trị*), được thành lập đầu 1934 ở Macao (Trung Quốc) do Lê Hồng Phong đứng đầu. Sau cuộc khủng bố trắng của Pháp trong các năm 1930 và 1931, các cơ sở tổ chức của Đảng và quần chúng lần lượt được khôi phục, đòi hỏi có một ban lãnh đạo thống nhất. Với sự giúp đỡ của Quốc tế cộng sản, BLĐHNCĐCSĐD đã ra đời.

BLĐHNCĐCSĐD có nhiệm vụ: liên hệ với các cơ sở, tổ chức Đảng còn lại ở trong nước nhằm khôi phục, củng cố, phát triển thêm các tổ chức cơ sở mới, thống nhất lực lượng trong toàn quốc, lãnh đạo quần chúng đấu tranh, chuẩn bị Đại hội I của Đảng; đào tạo cán bộ thay thế những cán bộ bị giết và bị tù đày; đấu tranh thực hiện sự thống nhất về tư tưởng và hành động trong Đảng, vv.

Ban lãnh đạo hải ngoại làm chức năng Ban chấp hành trung ương lâm thời của Đảng, đã kết thúc thắng lợi vai trò của mình ở Đại hội I của Đảng (1935).

BAN LIÊN HIỆP QUÂN SỰ BỐN BÊN (*quân sự*), tổ chức thành lập theo Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam (27.1.1973), gồm đại diện quân sự của Việt Nam dân chủ cộng hoà, Hoa Kì, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam và Chính phủ Việt Nam cộng hoà (chính quyền Sài Gòn). Có nhiệm vụ phối hợp hành động để thực hiện các điều khoản quân sự của Hiệp định Pari. Bắt đầu hoạt động sau khi hiệp định được kí kết và chấm dứt hoạt động trong thời hạn 60 ngày. Tổ chức BLHQSBB trung ương (mỗi bên 59 người) đóng tại Sài Gòn; 7 BLHQSBB khu vực (mỗi bên 16 người) đóng tại Huế, Đà Nẵng, Plâyku, Phan Thiết, Biên Hoà, Mỹ Tho và Cần Thơ; 26 BLHQSBB địa phương (mỗi bên 4 người).

BAN LIÊN HIỆP QUÂN SỰ HAI BÊN (*quân sự*), tổ chức thành lập theo Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam (27.1.1973), gồm đại diện quân sự hai bên miền Nam Việt Nam [Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam và Chính phủ Việt Nam cộng hoà (chính quyền Sài Gòn)], có nhiệm vụ phối hợp hành động để thực hiện các điều khoản quân sự của hiệp định, sau khi ban Liên hiệp quân sự bốn bên chấm dứt hoạt động. Có BLHQSHB trung ương, các BLHQSHB khu vực và các tổ liên hiệp quân sự hai bên ở địa phương.

BAN SIÊU (*sử*; H. Ban Chao; 32 - 102), nhà quân sự, nhà ngoại giao thời Đông Hán, Trung Quốc. Có nhiều chiến công dẹp Hung nô, bảo vệ an toàn vùng Tây Vực và khai thông con đường tơ lụa. Giữ chức đô hộ Tây Vực 31 năm với tước phong Định Viễn hầu, buộc các nước Tây Vực thần phục Trung Quốc.

BAN THANH TRA BẢO HỘ LAO ĐỘNG (*luật*), tổ chức được thành lập trong ngành lao động (ở Bộ lao động và thương binh xã hội, các sở lao động tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc trung ương). BTTBHLĐ giúp cơ quan lao động theo dõi, chỉ đạo công tác bảo hộ lao động; thanh tra việc chấp hành chế độ, thể lệ bảo hộ lao động; nghiên cứu chế độ, thể lệ, quy định, quy phạm về bảo hộ lao động trong các ngành kinh tế quốc dân để trình các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. BTTBHLĐ có quyền thanh tra ở các doanh nghiệp, cơ quan thuộc thẩm quyền thanh tra của mình; lập biên bản thanh tra và kiến nghị với xí nghiệp, cơ quan các biện pháp khắc phục những hiện tượng vi phạm chế độ bảo hộ lao động; yêu cầu giám đốc doanh nghiệp, thủ trưởng cơ quan tạm thời cho ngừng vận hành một số máy móc hoặc một số bộ phận hoạt động nếu thấy có nguy cơ xảy ra tai nạn lao động.

BAN TINH (*địa chất*), hạt lớn của tinh thể khoáng vật, nổi trên nền vi tinh hoặc thuỷ tinh trong các đá phun trào. Các đá có BT thường gọi là đá poocphia. Sự có mặt của BT chứng tỏ chúng đã kết tinh sớm, khi macma còn ở trong lò trước khi phun trào ra ngoài.

BAN XUẤT HUYẾT (*y*), thương tổn cơ bản của da và niêm mạc do hồng cầu thoát ra ngoài mao mạch và niêm mạc. Biểu hiện: các chấm xuất huyết nhỏ, đỏ ở giữa hay chấm xuất huyết lớn có màu tím, bờ không đều và giới hạn không rõ, không mất đi khi ấn bằng lam kính. BXH là thương tổn chung cho nhiều bệnh chảy máu (BXH dị ứng, BXH tối cấp, BXH nhiễm khuẩn, BXH thấp khớp, vv.).

BÀN CHÂN KHOÈO (*y*), biến dạng của bàn chân, thường là dị tật bẩm sinh, do gân và cơ co, có kèm các dị dạng về xương và là hậu quả các biến đổi của các trục và các điểm tì bình thường của bàn chân. Có nhiều nguyên nhân gây BCK: do bẩm sinh, sau

chấn thương, sau bệnh bại liệt, vv. Có nhiều kiểu biến dạng: bàn chân duỗi (kiểu chân ngựa), bàn chân duỗi và vẹo vào, bàn chân vẹo ra, bàn chân lõm, vv. Cần chữa BCK bẩm sinh từ khi lọt lòng bằng cách nắn và bó bột chỉnh hình. Nếu vẫn cơ cứng biến dạng, nên mổ sớm trước khi trẻ tập đứng.

BÀN CHUỐT (*mĩ thuật*) x. ***Bàn vuốt***.

BÀN DAO (*cơ khí*), cơ cấu công tác chính của máy cắt kim loại, dùng để gá lắp, kẹp chặt và chuyển dịch dụng cụ hoặc phôi trong khi gia công. BD thực hiện các chuyển động gá lắp và chuyển động công tác với độ chính xác và tốc độ mà không thể bảo đảm yêu cầu nếu làm bằng tay. Có các loại: BD dọc, BD ngang, BD đứng, BD revonve, BD hên, vv. BD máy tiện gồm những phần chính: bàn trượt dưới, thực hiện chuyển động dọc theo các sống trượt trên thân máy (còn gọi là bàn trượt dọc hoặc bàn giá dao); bàn trượt ngang (trung gian) chuyển động ngang theo sống trượt của bàn trượt dọc. Đôi khi còn có bàn trượt quay cho phép chuyển dịch dao dưới một góc đối với trục của phôi theo các sống trượt của tâm quay và bàn trượt trên (thông thường thay thế cho bàn trượt quay) dùng để gá lắp và chuyển dịch dao tiện được kẹp chặt trong giá dao. Các hệ thống điều khiển và cơ cấu truyền động (truyền cho BD những chuyển dịch dọc và ngang từ truyền dẫn của máy) được đặt trong hộp xe dao gắn liền với BD.

BÀN ĐẠC (*địa lí*), tấm gỗ vuông có kích thước thay đổi từ 35 x 35 cm đến 70 x 70 cm, dày 2 - 4 cm, dùng kết hợp với máy bàn đạc trong đo vẽ ngoài thực địa. Khi đo vẽ, BD được vặn chặt vào một giá ba chân và có thể quay xung quanh trục đứng.

BÀN ĐÃI (*mỏ*), thiết bị rửa có dạng bàn nghiêng, dùng để tuyển sa khoáng (chứa vàng, bạc, bạch kim, quặng thiếc, vonframit, vv.). Nguyên lí tuyển bằng BD là dùng dòng nước chảy tách nguyên liệu ra thành quặng tinh nặng (có chứa kim loại) đọng lại ở lớp dưới và các phần nhẹ hơn (tức quặng đuôi) ở lớp trên thì bị dòng nước cuốn đi. Có nhiều loại: BD mặt lắc, BD mặt đảo, BD cố định.

BÀN ĐẠP (*giao thông*), bộ phận nhận lực đạp chân, thông qua hệ thống truyền lực công tác để thực hiện một tác động cần thiết. Có các loại: BD ga, BD li hợp, BD đối chiều, BD nâng hạ, BD đổi số, vv.

BÀN ĐẠP BẺ GHI (*giao thông*), thiết bị tiếp xúc điện để điều khiển các tín hiệu đường sắt, được đặt trên hoặc gần đường ray và hoạt động do tác động của đoàn tàu chạy qua. BDBG được dùng trong thiết bị đóng đường nửa tự động, trong hệ thống tín hiệu tự động

BÀN ĐIỀU KHIỂN (*tin học*; A. console), thiết bị dùng để đối thoại giữa thao tác viên hay người sử dụng với các đơn vị trung tâm của máy tính, qua đó thao tác viên điều khiển sự hoạt động của máy tính.

BÀN ĐỊNH VỊ (*cơ khí*; máy tổ hợp), bàn để di chuyển phôi từ vị trí này sang vị trí khác hoặc xoay phôi đi một góc xác định và cố định chính xác vị trí của phôi. Kết cấu BDV quay chia độ được xác định bởi công dụng và loại truyền dẫn. Theo công dụng, có thể phân biệt các loại BDV để chuyển dịch các chi tiết theo đường thẳng và chuyển dịch các chi tiết theo vòng tròn. Theo truyền dẫn, có thể phân biệt các loại BDV có truyền dẫn cơ khí, khí nén và truyền dẫn thuỷ lực. Trong phần lớn các trường hợp, BDV máy tổ hợp được chế tạo ở dạng bàn tròn hoặc bàn hình vành khuyên với trục quay thẳng đứng và ở dạng tang với trục quay nằm ngang. Để quay bàn tang, người ta thường dùng các cơ cấu mante. Trên mâm quay của BDV, đặt các đồ gá kẹp chặt.

BÀN ĐỘ (*địa lí*), một vành tròn chia độ trong máy kinh vĩ. BD nằm dùng để đo góc nằm ngang; BD đứng để đo góc nằm nghiêng. Các máy kinh vĩ kiểu cũ có BD bằng kim loại; các máy kinh vĩ quang học có BD bằng thuỷ tinh. Các máy kinh vĩ độ chính xác cao có BD nằm chia khắc 4', 5' hoặc 10' một; máy kinh vĩ độ chính xác thấp có BD chia khắc 20', 30' hoặc 1°. Cũng có thể chia khắc theo đơn vị grad. BD nằm được chia khắc trên toàn bộ vành tròn của BD. BD đứng cũng được chia khắc, nhưng có thể không trên toàn bộ BD, mà chia những phần cần thiết cho việc đo góc nghiêng. BD kim loại hiện nay chỉ còn ý nghĩa lịch sử.

BÀN ĐỠ ĐẦM (*giao thông*), yếm đỡ cái móc nối giữa đầu máy toa xe. Là một tấm thép đúc, liên kết với xà giảm va của bệ đầu máy toa xe bằng đinh tán. BDD vừa đỡ vừa cho phép cái móc nối lắc ngang khi vào đường cong, khi bị va đập, truyền lực cho xà gối bệ xe theo sự phối lực mà kết cấu cần có.

BÀN HOÀ ÂM (*điện ảnh*), thiết bị điện thanh dùng trong thu thanh để điều hoà tiếng nói, âm nhạc và tiếng động từ những vật liệu ghi tiếng khác nhau (băng từ, phim từ, đĩa hát, vv.) lên một băng từ hoặc một phim từ, được gọi chung là băng tổng hợp. Từ cuối những năm 50 thế kỉ 20, điện ảnh Việt Nam đã dùng thiết bị hoà âm có 4 đường tiếng (4 kênh) để phối âm những phim thời sự và tài liệu.

BÀN MÁP (*cơ khí*), kết cấu hình hộp nguyên khối bằng gang, có gân cứng, mặt phẳng ngoài được gia công chính xác, dùng làm mặt chuẩn để phối hợp hình học các kích thước khi lấy dấu phôi hoặc kiểm tra độ phẳng của các chi tiết máy. Trong ngành chế tạo máy, dùng BM lấy dấu tổ hợp gồm nhiều BM riêng rẽ ghép lại.

BÀN MÁY (*cơ khí*), chi tiết chính trong cơ cấu chấp hành của máy công cụ (x. ***Cơ cấu chấp hành***); có dạng mặt phẳng lớn, chính xác, trên mặt phẳng này có các rãnh chữ T song song, hướng tâm. BM để gá đặt, định vị kẹp chặt và truyền chuyển động cho chi tiết hoặc dụng cụ trong quá trình gia công. Có loại BM tròn (còn gọi là bàn quay) và BM chữ nhật. Tuỳ theo vị trí bề mặt gia công, BM được đặt nằm ngang, nghiêng, đứng (trên máy công cụ). Để kẹp chặt chi tiết hay dụng cụ trên BM, có thể dùng đồ gá, êtô hoặc kẹp bằng lực từ.

BÀN MÁY RỐI (*sân khấu*), bộ phận kĩ thuật chủ yếu để điều khiển con rối hoạt động. Là công cụ nối dài bàn tay người điều khiển tới con rối, bảo đảm cho mọi di chuyển và cử động cần thiết của con rối khi thực hiện vai kịch. Tuỳ theo yêu cầu của trò đơn giản hay phức tạp mà bố trí, cấu tạo BMR. Kĩ xảo chế tạo BMR rất đa dạng theo từng loại rối (rối tay, rối que, rối dây, rối máy, vv.) và từng trò diễn.

BÀN NẮN (*cơ khí*), bàn thép phẳng, thân hình lăng trụ để nắn sửa thẳng các tấm, các thanh và các chi tiết máy kim loại bằng búa đặc biệt (búa gỗ hoặc búa kim loại mềm).

BÀN PHÍM (*tin học*; A. keyboard), thiết bị có phím bấm tương tự như bàn đánh máy chữ nhưng có nhiều phím chức năng hơn, được dùng để đưa các thông tin, chỉ lệnh vào trong máy tính.

BP có các phím chữ và các phím số gọi là BP chữ - số. Có hai kiểu BP khác nhau ở cách bố trí các phím: BP AZERTY cho các nước dùng tiếng Pháp; BP QWERTY cho các nước dùng tiếng Anh.

BÀN REN (*cơ khí*), dụng cụ tạo ren ngoài bằng tay hoặc trên máy. Thông thường có các loại: BR tròn, BR ống, BR cán hình lăng trụ, BR côn. Để tận dụng BR tốt hơn, BR có hai phần côn cắt ở cả hai mặt bên. Phần sửa đúng ở giữa còn có tác dụng dẫn hướng khi làm việc và là phần dự trữ ren khi mài sắc lại. Do công nghệ phức tạp nên trên phần sửa đúng không có góc sau. BR côn để tạo ren côn. BR côn không điều chỉnh theo đường kính

và chỉ cắt ở một bên mặt. BR ống có dạng ống, một đầu có các răng cắt và đầu kia là ống để cặp vào đầu máy. BR ống dùng để cắt ren trên các máy tiện revonve, máy tiện tự động.

BÀN RUNG (*cơ khí*), thiết bị rung động thường có lắp thêm khuôn dùng để đúc các cấu kiện bê tông và bê tông cốt thép như panen, dầm cầu, vì kèo, vv. Sau khi rót bê tông vào khuôn, BR sẽ làm việc, bê tông sẽ được lèn chặt dưới tác dụng của lực rung động; các góc, cạnh của khuôn được điền đầy đảm bảo hình dáng, kích thước và khối lượng của cấu kiện. Khuôn đúc được lắp đặt với BR nhờ hệ thống nam châm từ, hệ thống thuỷ lực hoặc bằng phương pháp cơ học. BR được phân thành ba loại theo tải trọng: loại nhỏ (0,25 - 1 tấn), loại trung bình (1 - 5 tấn) và loại lớn (5 - 20 tấn).

BÀN TAY KHOÈO (*y*), biến dạng của bàn tay do dị tật bẩm sinh hoặc di chứng chấn thương. Nguyên nhân: các rối loạn phát triển xương hoặc co cơ. Thường bàn tay bị gấp và vẹo ra ngoài về phía xương quay; vẹo vào trong về phía xương trụ. Có trường hợp bị duỗi quá mức so với cẳng tay. Phải mổ sửa biến dạng.

BÀN TAY VÔ HÌNH (*kinh tế*), thuyết kinh tế do Xmit đưa ra năm 1776. Theo học thuyết đó thì hoạt động của mỗi thành viên trong xã hội chỉ có mục đích bảo vệ sự an toàn và thành quả của riêng mình; thông thường không có chủ định củng cố lợi ích công cộng và cũng không biết mình đang củng cố lợi ích này ở mức độ nào. Trong khi đó, hệ thống thị trường và cơ chế giá cả vẫn hoạt động một cách tự phát vì lợi ích của tất cả mọi người như thể có một BTVH đầy thiện ý điều khiển toàn bộ quá trình xã hội, buộc cá nhân phải theo đuổi một mục đích không nằm trong dự định. Trong khi theo đuổi lợi ích cá nhân, con người thường bảo vệ luôn lợi ích của xã hội một cách hữu hiệu hơn cả khi có ý định làm việc này. Thuyết của Xmit chống lại tư tưởng của chủ nghĩa trọng thương (yêu cầu có sự can thiệp của nhà nước vào kinh tế), là tiếng nói của chủ nghĩa tư bản đã trưởng thành đòi hỏi được tự do kinh doanh. Tư tưởng của Xmit thích hợp với chủ nghĩa tư bản trong một thời kì dài, thời kì tự do cạnh tranh. Sau này, khi vấp phải những cuộc khủng hoảng kinh tế sâu sắc thì những nhà kinh tế học khác lại kêu gọi đến bàn tay hữu hình của nhà nước để điều chỉnh kinh tế. Để khắc phục những khuyết tật của cơ chế BTVH, nền kinh tế hiện đại cần được điều hành bởi sự kết hợp giữa BTVH của thị trường với bàn tay hữu hình của nhà nước thông qua luật pháp, thuế và nhiều biện pháp kinh tế, tài chính khác; vai trò vĩ mô cũng như vi mô của nhà nước ngày càng tỏ ra quan trọng trong nền kinh tế thị trường.

BÀN THỜ (*dân tộc, tôn giáo*; cg. bàn thờ), nơi bày các đồ thờ cúng, làm bằng gỗ, phên tre, bê gạch, đá, vv. Nói chung, các tôn giáo đều lập BT: BT gia tiên, BT Thánh, BT Phật, BT Chúa, vv. Trên BT thường có bài vị, tượng hay ảnh thánh thần, bát hương, giá nến, bình hoa, các vật dâng cúng trong ngày kị, ngày lễ tưởng niệm, vv. BT thường đặt nơi trang trọng nhất trong đình, miếu, đền, chùa, nhà thờ, nhà ở.

BT nói chung, ngoài ý nghĩa tín ngưỡng, còn là nơi trang trí thẩm mĩ nội thất trong nhiều nhà Việt Nam ngày xưa, với nhiều đồ vật được chạm khắc, sơn vẽ tỉ mỉ công phu hơn ở những nơi khác.

BÀN TRƯỢT (*cơ khí*), chi tiết của máy công cụ và một số máy thường mang theo cơ cấu làm việc và di động dọc theo hay xung quanh chi tiết gia công, sản phẩm, vật thể, vv., trên các sống trượt, trên đường ray hoặc xoay quanh các ổ lăn. Bộ trượt gồm BT, con lăn... trượt theo chi tiết hay giá dẫn hướng. Trong các máy cắt kim loại, bộ trượt là một bộ phận của cụm bàn dao; trong máy dệt, bộ trượt là cơ cấu thoi; trong máy búa, bộ trượt là con trượt đường hướng; trong động cơ đốt trong, bộ trượt là cơ cấu tay quay - con trượt. Trong tàu hoả, là bộ phận hạn chế đầu máy hoặc toa xe nghiêng lệch quá mức trên hệ lăn. Các bộ đỡ được lắp dưới gầm xe và trên bộ phận hệ lăn tại các vị trí tương ứng. Khi toa xe nghiêng đến một mức nhất định thì các bộ đỡ này tiếp xúc với nhau và giữ cho toa xe không nghiêng hơn được nữa. Các bộ đỡ khi tiếp xúc có thể trượt cùng nhau.

BÀN TRƯỢT LAO CẦU (*giao thông*; cg. bàn map), thiết bị dùng để lao kết cấu nhịp cầu từ bãi lắp ráp ra vị trí cầu, được đặt ở phía dưới kết cấu nhịp cần lao. Có nhiều kiểu cấu tạo bàn trượt tuỳ theo lực tác dụng trên bàn trượt, vd. bàn trượt bên trên bằng gỗ có gắn các đoạn ray hoặc thép hình đặc biệt bên dưới và được liên kết tạm thời vào những vị trí nhất định của kết cấu nhịp. Cũng có loại bàn trượt bằng gỗ bọc thép. Khi lao cầu, kết cấu nhịp chuyển dịch nhờ sự trượt của các BTLC trên một hệ thống đường trượt qua các con lăn hoặc tấm lót bằng chất dẻo nhằm giảm ma sát tuỳ theo kết cấu của BTLC và của đường trượt. Nguyên lí cấu tạo và hoạt động của BTLC còn được áp dụng để lao các tàu thuỷ và các phương tiện nổi xuống nước hoặc kéo chúng lên bờ hoặc được áp dụng để lao các bộ phận kết cấu dàn khoan dầu ở biển từ trên bờ xuống hệ phao nổi để chúng đưa ra biển.

"BÀN VỀ CÁCH MẠNG VIỆT NAM" (*chính trị*), báo cáo của tổng bí thư Trường Chinh đọc tại Đại hội đại biểu lần thứ II (2.1951) của Đảng lao động Việt Nam. Báo cáo trình bày có hệ thống đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân , chính sách của Đảng trong cách mạng dân tộc dân chủ và về nhiệm vụ xây dựng Đảng.

Báo cáo xác định đối tượng của cách mạng Việt Nam là chủ nghĩa đế quốc và thế lực phong kiến. Nhiệm vụ chống đế quốc và chống phong kiến gắn bó khăng khít với nhau. Phải tập trung mọi lực lượng để kháng chiến, hoàn thành nhiệm vụ giải phóng dân tộc. Sau khi hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ, cách mạng Việt Nam tiếp tục tiến triển lên chủ nghĩa xã hội.

Báo cáo cũng đã trình bày 12 chính sách lớn của Đảng lao động Việt Nam và nhiệm vụ xây dựng Đảng. BVCMVN là một văn kiện lí luận về đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở Việt Nam.

"BÀN VỀ CHIẾN TRANH" (*quân sự*; Đ. "Vom Kriege", Ph. "De la guerre"), tác phẩm lí luận quân sự, gồm ba tập, trong Trước tác để lại của tướng Clauzêvitxơ (Karl von Clausewitz; 1780 - 1831); do vợ ông chỉnh lí và xuất bản thành 10 tập (1833), sau khi ông qua đời. BVCT là bản tổng kết kinh nghiệm các cuộc chiến tranh trong thời kì quá độ từ xã hội phong kiến lên xã hội tư bản, đánh dấu sự phá sản của lí luận quân sự phong kiến và sự mở đầu của lí luận quân sự tư sản đang phát triển. BVCT có một số luận điểm được Enghen và Lênin đánh giá cao: 1) Chiến tranh là sự kế tục của chính trị bằng bạo lực 2) Tác dụng quan trọng của sức mạnh tinh thần trong chiến tranh và mối quan hệ qua lại giữa nó với sức mạnh vật chất. 3) Lí luận quân sự phải thay đổi cùng với sự thay đổi của thực tiễn chiến tranh, cũng như phương pháp tác chiến. 4) Mối quan hệ biện chứng giữa tiến công và phòng ngự và đề cao phòng ngự tích cực, cho đó là quy luật nội tại của hai loại tác chiến cơ bản. Nhưng BVCT có những hạn chế nhất định như bàn về quy luật của chiến tranh, về vai trò của quần chúng nhân dân trong chiến tranh, về nguồn gốc và bản chất xã hội của chiến tranh.

BÀN VUỐT (*mĩ thuật, khảo cổ*; cg. bàn chuốt, bàn xoay gốm), bệ dùng để vuốt đất tạo hình đồ gốm loại tròn. Có loại bàn xoay tay (một tay điều khiển bàn xoay, tay kia tạo hình), bàn xoay chân (dùng chân xoay bánh xe dưới, mâm trên xoay theo) hoàn thiện hơn, dùng tiện hơn và nhanh hơn. BV kiểu Ai Cập cổ đại mà về sau Châu Âu dùng, là loại cao có 2 thớt tròn - thớt trên để vuốt, thớt dưới để quay bằng chân. BV Tiểu Á chân rất thấp

trục có thể chôn dưới đất, người vuốt ngồi xổm. BV có vai trò quan trọng trong việc tạo dáng gốm vốn phức tạp thành đơn giản và đồng loạt. BV xuất hiện sớm nhất ở Tiểu Á từ 6 nghìn năm trước đây, Ai Cập từ 5 nghìn năm; Trung Hoa từ cuối kì văn hoá Ngưỡng Thiều gần 5 nghìn năm; Việt Nam từ văn hoá Phùng Nguyên 4500 năm Châu Mĩ Latinh mãi đến thế kỉ 5 mới du nhập BV, mặc dù nghề gốm ở đây đã phát triển từ trước. Ngày nay, BV được cải tiến thành nhiều kiểu phù hợp với từng loại gốm và đã dùng đông cơ thay sức người.

BẢN (*tin học*; A. version), một dạng xác định của sản phẩm phần mềm hoặc phần cứng. Thông thường, được đánh số theo thứ tự tăng. Vd. DOS 3.3 là một B của hệ điều hành trên đĩa, ra đời sau DOS 1.0 hoặc DOS 3.1.

BẢN (*cơ*; cg. tấm), vật thể có hai mặt nằm trong hai mặt phẳng (hoặc gần như phẳng) song song, khoảng cách giữa hai mặt này (độ dày B) nhỏ hơn nhiều so với kích thước của hai chiều còn lại. Mặt phẳng chia đôi độ dày của B, cắt B theo một tiết diện gọi là mặt trung gian hoặc mặt giữa. Tuỳ theo hình dáng của mặt giữa ta có B vuông, B chữ nhật, B tròn, B elip, B tam giác, vv. Tuỳ theo tính chất của vật liệu, B có thể đẳng hướng hoặc dị hướng.

Dưới tác dụng của tải trọng, trong B xuất hiện ứng suất và biến dạng. Trong tính toán B, người ta đưa vào các đại lượng lực suy rộng tính trên toàn bộ độ dày của B. Đó là các thành phần nội lực (lực dãn, lực tiếp, lực cắt, mômen uốn, mômen xoắn).

B được dùng rộng rãi trong các kết cấu tường, sàn, đường sá, sân bay, boong tàu, chi tiết máy, vv.

BẢN (*dân tộc, địa lí*), điểm quần cư, đơn vị dân cư, một đơn vị hành chính cấp cơ sở của nhiều dân tộc thiểu số ở miền Bắc Việt Nam, trước hết là các dân tộc nói tiếng Tày - Thái, tương đương với làng hay xóm của người Kinh. Số dân trong các B không đồng đều, thường chỉ tập trung vài ba trăm người với mấy chục nóc nhà và ở rải rác cách nhau vài kilômet, có khi hàng chục kilômet. B có ranh giới lãnh thổ được xác định rõ ràng, vùng đó có nơi cư trú, canh tác, bãi chăn thả súc vật, rừng, sông suối, nghĩa địa, vv. Trong B, thường có một họ gốc, họ lớn. Quan hệ giữa các cư dân trong B chủ yếu là quan hệ láng giềng. Trước đây đứng đầu là trưởng B, điều hành công việc, theo tập quán và tinh thần cộng đồng. Ngày nay, B là một đơn vị hành chính làng xã Việt Nam.

BẢN ÁN (*luật*), quyết định bằng văn bản của toà án nhân dân có thẩm quyền xét xử vụ án, trong đó về án dân sự thì xác định ai đúng ai sai còn về án hình sự thì xác định bị can có tội hay không có tội. Nếu có tội thì định tội danh tuyên hình phạt và quyết định hiệu lực thi hành BA. Đồng thời xác định trách nhiệm pháp lí đối với các đương sự hoặc bị can. Một BA hợp pháp và có căn cứ là phải phù hợp với các quy định của pháp luật. Kết luận của toà án phải phù hợp với những sự việc, tình tiết có trong vụ án và được xác định trong quá trình điều tra xét xử. BA phải dựa trên những chứng cứ thể hiện chân lí khách quan được toà án thẩm tra ở phiên toà xác định.

BA có thể bị kháng cáo hoặc kháng nghị theo trình tự phúc thẩm hoặc giám đốc thẩm. BA có hiệu lực pháp luật nếu hết thời hạn kháng cáo và kháng nghị mà không có sự kháng cáo hoặc kháng nghị. BA có hiệu lực phải được thi hành ngay sau sự công bố chính thức.

"BẢN ÁN CHẾ ĐỘ THỰC DÂN PHÁP" (*văn, chính trị, sử*; "Le Procès de la colonisation Française"; 1925), tác phẩm của Nguyễn Ái Quốc, viết bằng tiếng Pháp, in lần đầu tại Pari 1925, xuất bản bằng tiếng Pháp 1946 ở Hà Nội, bằng tiếng Việt 1960 và tái bản nhiều lần. Tác phẩm gồm 12 chương và phần phụ lục. Các chương: 1. Thuế máu, 2. Việc đầu độc người bản xứ, 3. Các quan thống đốc, 4. Các quan cai trị, 5. Những nhà khai hoá, 6. Tệ tham nhũng trong bộ máy cai trị, 7. Bóc lột người bản xứ, 8. Công lí, 9. Chính sách ngu dân, 10. Chủ nghĩa giáo hội, 11. Nỗi khổ nhục của người phụ nữ bản xứ, 12. Nô lệ thức tỉnh. Phụ lục: Gửi thanh niên Việt Nam. Tác phẩm tố cáo thực dân Pháp dùng mọi thủ đoạn khốc liệt bắt "dân bản xứ" phải đóng "thuế máu" cho chính quốc,... đề "phơi thây trên chiến trường Châu Âu"; đày đoạ phụ nữ, trẻ em "thuộc địa"; các thống sứ, quan lại thực dân độc ác như một bầy thú dữ... Tác phẩm hướng các dân tộc bị áp bức đi theo con đường Cách mạng tháng Mười, tiêu diệt hai cái vòi của con đỉa đế quốc - một vòi bám vào giai cấp vô sản ở chính quốc, một vòi bám vào nhân dân thuộc địa. Tác phẩm đề ra cho nhân dân Việt Nam con đường đấu tranh giải phóng dân tộc theo chủ nghĩa Mác - Lênin. Cách hành văn ngắn gọn, súc tích, hùng hồn, đanh thép với những sự kiện, hình ảnh đầy sức thuyết phục, "BACDTDP" là một tác phẩm chính luận mẫu mực.

BẢN ÂM (*nhiếp ảnh*; tk. âm bản), tấm phim đã tráng sau khi chụp. Hình ảnh trên phim, bao gồm đường nét, hình khối, tông màu, sắc độ... đều ngược với đối tượng chụp. Vd. trên BÂ đen trắng, màu trắng của vật được chụp sẽ hiện lên màu đen và ngược lại. Trên BÂ màu, các tông màu sẽ ngược lại nhau theo những cặp đối xứng: đỏ - xanh lục, lục - hồng tím, xanh - vàng.

BẢN CAN (*xuất bản*), tài liệu, sách, văn hoá phẩm, hình vẽ, bản đồ, vv. được thực hiện trên giấy can. Cơ sở để lập BC là bản gốc. Từ BC có thể in ra nhiều bản sao bằng những phương tiện kĩ thuật khác nhau.

BẢN CÁO TRẠNG (*luật*), văn bản của viện kiểm sát nhân dân trình bày và lập luận theo các điều trong bộ luật để buộc tội bị can trong vụ án hình sự và đề truy tố bị can trước toà án.

Nội dung BCT được quy định ở điều 143 Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam gồm hai phần: phần mô tả trình bày thực trạng của sự việc: ngày, giờ, tháng, năm, địa điểm xảy ra tội phạm; thủ đoạn, mục đích, hậu quả của tội phạm và những tình tiết quan trọng khác; những chứng cứ xác định tội trạng của bị can, những tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ; thân nhân của bị can và mọi tình tiết khác có ý nghĩa đối với vụ án; phần kết luận ghi rõ tội danh và điều khoản Bộ luật hình sự được áp dụng. Phải ghi rõ ngày, tháng, năm; họ tên, chữ kí chức vụ người lập văn bản. BCT xác định giới hạn của việc xét xử và tạo khả năng cho bị can tìm hiểu các chứng cứ khẳng định việc phạm tội và các lí lẽ buộc tội đã được kiểm tra để có điều kiện chuẩn bị bào chữa tại phiên toà.

BẢN CHẤT VÀ HIỆN TƯỢNG (*triết*), hai phạm trù triết học phản ánh các mặt tất yếu và phổ biến của mọi sự vật và quá trình trong thế giới. Bản chất là những mặt, những mối liên hệ cơ bản, bên trong của sự vật, còn hiện tượng là sự biểu hiện của những mặt, những mối liên hệ đó ra bên ngoài.

Chủ nghĩa duy tâm chủ quan coi bản chất là sự bịa đặt của con người, hiện tượng là sự tổ hợp của các cảm giác. Chủ nghĩa duy tâm khách quan coi bản chất là cái tinh thần, còn hiện tượng chỉ là cái bóng của nó. Bất khả tri luận (thuyết không thể biết) coi bản chất là "vật tự nó", không bộc lộ ra qua hiện tượng cho nên không thể nhận thức được. Chủ nghĩa duy vật biện chứng cho rằng BCVHT tồn tại khách quan, không phụ thuộc vào ý thức con người và có mối quan hệ biện chứng với nhau. Mối quan hệ biện chứng giữa BCVHT thể hiện ở chỗ, bản chất bao giờ cũng được bộc lộ ra qua hiện tượng, còn hiện tượng bao giờ cũng là sự biểu hiện của bản chất và chứa đựng thông tin về bản chất. Mỗi sự vật có nhiều trình độ bản chất, còn mỗi bản chất được bộc lộ ra qua nhiều hiện tượng. Con đường của nhận thức là từ

nhiều hiện tượng đi đến bản chất, từ bản chất cấp độ một đến bản chất cấp độ hai và cứ thế mãi. Quá trình nhận thức bản chất của sự vật là quá trình tách dần nội dung khách quan của hiện tượng ra khỏi cái vỏ bề ngoài, ngẫu nhiên, để tìm ra những cái bị che lấp đằng sau hiện tượng, tức là nhận thức nội dung và quy luật của sự vật ấy.

BẢN CHẤT VÀ NUÔI DƯỠNG (*sinh*), sự tương tác giữa các nhân tố di truyền và môi trường (tương ứng với BCVND) trong việc xác định những đặc điểm quan sát được ở một sinh vật. Thường được nói đến khi bàn về những tập tính như trí thông minh, trong đó các nhân tố di truyền và môi trường, kể cả những nhân tố xã hội đều quan trọng.

BẢN CHÉP (*mĩ thuật*), tranh, tượng hay tác phẩm tạo hình được làm giống hệt nguyên tác, thường là cùng khuôn khổ, chất liệu. Nhờ vậy, dù trong điều kiện không tiếp xúc với nguyên bản, người ta vẫn tìm thấy ở đấy những giá trị thẩm mĩ tương đương. Với tác phẩm điêu khắc, có thể áp dụng phương pháp đổ khuôn từ bản gốc hay bản sao chép làm trước hoặc tái tạo bằng thủ công hay máy móc hiện đại.

BẢN CHUẨN ĐO THỊ LỰC (*y*; tk. bản thử thị lực), bảng màu trắng, trên bề mặt có in hình, dấu, chữ số hay những chữ cái màu đen, được sắp xếp theo dòng và có kích thước thay đổi từ to đến nhỏ. Dùng BCDTL để xác định thị lực trung tâm của từng mắt. Đặt BCDTL cách mắt 5 m để đo thị lực xa và 0,33 m để đo thị lực gần.

BẢN DẬP (*mĩ thuật*), bản sao nguyên khổ hình một vật hay một tập chạm khắc hay đắp nổi, chủ yếu nhằm truyền đạt tác phẩm nổi như tấm bia, phù điêu, tiền kim loại, huy chương, vv. Cách làm: thoa khắp bề mặt vật mẫu một chất dính dù để giữ giấy khỏi bong rồi ấp giấy lên, phun ẩm và ấn nhẹ cho mặt giấy khuôn theo các chỗ lồi; lõm; khi các chi tiết hiện rõ thì phết mực hay màu lên; khi giấy gần khô mới bóc ra đem bồi cho thêm cứng.

BẢN DƯƠNG (*xuất bản, điện ảnh, nhiếp ảnh*) x. *Dương bản*.

BẢN ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH (*giáo dục*), bản ghi những thông tin về nhân cách của một người theo một mẫu nhất định tuỳ thuộc mục đích tìm hiểu và quan niệm về nhân cách của người lập bản; thường ghi những đặc điểm tâm lí, những ứng xử của đối tượng và phân tách thành các mặt (phẩm chất và năng lực, xu hướng, tính cách, khí chất, vv.). Được dùng trong tâm lí học, xã hội học, giáo dục, y tế, nội vụ, vv.

BẢN ĐỆM ĐỂ RAY (*giao thông*), bản đệm bằng thép hoặc vật liệu đàn hồi khác (cao su, chất dẻo) nằm ở giữa đáy ray và mặt trên tà vẹt. BĐĐR có nhiệm vụ truyền lực từ đáy ray lên tà vẹt làm giảm bớt mức độ xung kích của lực đó khi bánh tàu lăn trên ray; tạo độ dốc ngang của mặt ray về phía giữa đường tàu. Để liên kết ray và BĐĐR vào tà vẹt, phải dùng các loại đinh đường đặc biệt hoặc bu lông đặc biệt.

BẢN ĐỊA (*sinh*), chỉ các loài sinh vật hình thành và phát triển ở một vùng địa lí nhất định (xt. *Nhập cư*).

BẢN ĐÍNH CHÍNH (*xuất bản*), bản ghi thứ tự theo trang, dòng, các lỗi in sai cần sửa lại đúng với bản gốc. Nhà xuất bản nhận từ nhà in bản sách mẫu (hay tờ in sách), kiểm tra đối chiếu với bản gốc để phát hiện lỗi ở bản in và lập BĐC. BĐC được in ở trang cuối hoặc mặt trong của bìa sau hoặc in tờ rời rồi dán vào bìa sau. BĐC thường có 5 cột: trang, dòng có lỗi câu và chữ in sai, nội dung cần sửa, lỗi của ai (nhà xuất bản, tác giả hay nhà in).

BẢN ĐỒ (*địa lí*), hình vẽ biểu thị bề mặt Trái Đất, các thiên thể hoặc khoảng không vũ trụ trên mặt phẳng theo những quy tắc toán học xác định, được thu nhỏ theo quy ước và khái quát hoá để phản ánh sự phân bố, trạng thái và những mối liên hệ của các đối tượng, hiện tượng tự nhiên, xã hội được chọn lọc và thể hiện bằng hệ thống kí hiệu và màu sắc. Có thể coi BĐ là mô hình kí hiệu tượng hình nhằm tái tạo thực tại (đúng hơn là một phần nào đó của thực tại). BĐ dùng để phản ánh trực quan những tri thức đã tích luỹ được cũng như để nhận biết những tri thức mới. BĐ có thể phân nhóm theo lãnh thổ bao trùm (thế giới, quốc gia, tỉnh, vv.), theo nội dung (đại cương, địa hình, chuyên đề), theo mục đích sử dụng (giáo khoa, du lịch, nghiên cứu khoa học), theo phương thức sử dụng (treo tường, để bàn, vv.), theo tỉ lệ thu nhỏ, vv.

BẢN ĐỒ ẢNH (*địa lí*), bản đồ trên đó hình vẽ bản đồ được in chập lên nền ảnh. Trong sản xuất, khi lập BĐA người ta in chập để kí hiệu các địa vật, hệ thống đường bình độ và các ghi chú lên bản in sao từ bình đồ ảnh hàng không hoặc bình đồ ảnh vũ trụ. BĐA rất đa dạng về chủ đề như địa hình, địa chất, kiến tạo, cảnh quan, Mặt Trăng, vv. Nền ảnh trên BĐA có thể đen - trắng hoặc nhiều màu.

BẢN ĐỒ BAY (*quân sự*), bản đồ địa hình dùng trong ngành hàng không, trên đó đã chọn và vạch đường bay, tính toán chuyến bay, ghi việc định hướng bằng mắt và định hướng bằng vô tuyến, các yếu tố kiểm tra đường bay và các tính toán khác liên quan đến chuyến bay. Tuỳ thuộc bán kính hoạt động của máy bay mà sử dụng bản đồ địa hình tỉ lệ từ 1:200000 đến 1:4000000 làm BDB.

BẢN ĐỒ CẢNH QUAN (*địa lí*), bản đồ phản ánh sự phân bố, cấu trúc và nguồn gốc cũng như sự biến động của các thể tổng hợp lãnh thổ tự nhiên lấy cảnh quan làm đơn vị cơ sở. Tuỳ thuộc vào tỉ lệ bản đồ, trên BĐCQ thể hiện các cấp khác nhau của hệ thống phân vị địa lí tự nhiên như đới, khu, cảnh, dạng, diện hoặc các bậc khác nhau của hệ thống phân loại các cấp phân vị như các bậc phân loại cảnh quan: lớp, lớp phụ, nhóm, kiểu, kiểu phụ và loại cảnh quan. Bản chú giải của BĐCQ được xây dựng theo nguyên tắc phát sinh. BĐCQ tỉ lệ lớn và chi tiết (từ 1:100000 trở lên) thể hiện các dạng và các cấp nhỏ hơn cho đến cấp diện là cấp nhỏ nhất. BĐCQ tỉ lệ trung bình (từ 1:100000 đến 1:1000000) thể hiện các đơn vị trung gian giữa dạng và cảnh. Còn bản đồ tỉ lệ nhỏ và khái quát (từ 1:1000000 đến 1:10000000) thể hiện các cảnh quan và các đơn vị lớn hơn. BĐCQ có ý nghĩa khoa học và thực tiễn quan trọng, đặc biệt trong lĩnh vực đánh giá tiềm năng tự nhiên cho các mục đích nông - lâm nghiệp, địa lí y học, quy hoạch xây dựng, du lịch, vv.

BẢN ĐỒ CHUYÊN ĐỀ (*địa lí*), bản đồ phản ánh về từng hiện tượng, đối tượng tự nhiên, xã hội cũng như các tổ hợp và thể tổng hợp của chúng. BĐCĐ phân nhóm theo các chủ đề như địa chất, địa mạo, khí hậu, cảnh quan, dân cư, kinh tế, vv. Trong thực tiễn và trong các tài liệu khoa học, kĩ thuật còn dùng thuật ngữ bản đồ chuyên môn để chỉ BĐCĐ, mặc dù thuật ngữ đó chỉ dùng cho các bản đồ có mục đích và tính chất chuyên dụng như bản đồ hàng hải, bản đồ bay, vv.

BẢN ĐỒ CỔ ĐỊA LÍ TƯỚNG ĐÁ (*địa chất*), bản đồ thể hiện các hoàn cảnh và yếu tố địa lí tự nhiên, sự phân bố và đặc trưng của các loại đá, chủ yếu là đá trầm tích, của một thời kì địa chất. Vd. trên BĐCĐLTĐ có thể thấy diện phân bố xưa kia của lục địa, biển, sông suối; các đặc trưng về địa hình, khí hậu; các loại đá hình thành trong các điều kiện địa lí tự nhiên nói trên. BĐCĐLTĐ của một thời kì địa chất giúp ta khôi phục hoàn cảnh, môi trường địa lí tự nhiên của thời kì đó. Từ đó, chỉ ra phương hướng tìm kiếm, thăm dò các khoáng sản lỏng và rắn, những vấn đề có liên quan với địa chất thuỷ văn và địa chất công trình.

BẢN ĐỒ DÂN CƯ (*địa lí*), bản đồ thể hiện sự phân bố, cơ cấu cũng như đặc điểm cư trú dân cư. BĐDC gồm các nhóm:

1) Bản đồ dân số học: phản ánh sự phân bố dân cư, thành phần nam nữ, lứa tuổi, sự di chuyển và biến động tự nhiên. 2) Bản đồ cơ cấu xã hội: phản ánh thành phần giai cấp, nghề nghiệp, vv. 3) Bản đồ nhân chủng phản ánh thành phần dân tộc, văn hoá dân tộc, đặc điểm nhân chủng và ngôn ngữ, vv. 4) Bản đồ cư trú: phản ánh phân bố mạng lưới điểm dân cư thành phố, nông thôn và các đặc điểm của chúng về số dân, chức năng, vv.

BẢN ĐỒ DI TRUYỀN (*sinh*), biểu đồ các nhiễm sắc thể (thường là đường thẳng) trên đó các gen nằm trên nhiễm sắc thể được xác định vị trí với các khoảng cách giữa chúng, được xác lập phù hợp với tần số trao đổi chéo. Một đầu của nhiễm sắc thể được coi là O và bắt đầu từ đó tính khoảng cách đo bằng đơn vị Mogon (Morgan) đến mỗi gen của nhóm liên kết. Trên bản đồ có chỉ rõ vị trí của tâm động. BĐDT được lập ra cho từng cặp nhiễm sắc thể tương đồng là một nhóm liên kết. Như vậy, đối với mỗi loài, có thể lập được BĐDT với số lượng nhiễm sắc thể đơn bội. BĐDT được xây dựng trên cơ sở tính toán di truyền của hiện tượng trao đổi chéo gọi là bản đồ lí thuyết. Nếu BĐDT dựa trên cơ sở những số liệu nghiên cứu tế bào học của các cá thể mang đột biến nhiễm sắc thể thì gọi là bản đồ tế bào học hay bản đồ thực.

BẢN ĐỒ DU LỊCH (*địa lí*), bản đồ dùng cho mục đích du lịch, trên đó biểu thị các đối tượng và thông tin cần thiết cho khách du lịch như cơ sở du lịch (bãi cắm trại, khách sạn, nhà nghỉ, nhà hát, viện bảo tàng), danh lam thắng cảnh và di tích lịch sử cũng như hệ thống đường sá, phương tiện giao thông công cộng. BĐDL mang tính chất một sơ đồ. Kèm theo bản đồ có phần giải thích và các hình ảnh, hình vẽ minh hoạ. BĐDL có thể là bản đồ tổng quát theo các tuyến đường (ô tô, đường thuỷ...) hoặc bình đồ thành phố, khu du lịch.

BẢN ĐỒ ĐỊA CHẤT (*địa chất, địa lí*), bản đồ thể hiện các yếu tố địa chất như đường ranh giới địa chất, đường đứt gãy, các biểu hiện thế nằm của lớp đá, của khoáng sản... nhằm phản ánh sự phân bố thành phần các đá lộ ra trên bề mặt Trái Đất, tuổi hình thành và cấu trúc địa chất ở phần trên của vỏ Trái Đất. Tuỳ theo yêu cầu của công tác địa chất hoặc các mục tiêu kinh tế, có các loại BĐĐC chuyên dùng như bản đồ kiến tạo, bản đồ khoáng sản, BĐĐC thuỷ văn, BĐĐC công trình, bản đồ thạch học, vv. BĐĐC là sản phẩm tổng hợp cuối cùng của công tác điều tra nghiên cứu địa chất, là tài liệu không thể thiếu trong nghiên cứu địa chất tiếp theo cũng như trong nghiên cứu các lĩnh vực khoa học có liên quan. Mức độ điều tra khái quát hoặc chi tiết của BĐĐC biểu thị ở tỉ lệ của bản đồ. Các loại BĐĐC: BĐĐC khái quát có tỉ lệ 1:500000 và nhỏ hơn, BĐĐC trung bình tỉ lệ 1:200000 đến 1:100000, BĐĐC chi tiết tỉ lệ 1:50000. Công việc lập BĐĐC ở Việt Nam đã có từ cuối thế kỉ 19. Một BĐĐC Đông Dương rất sơ lược được Fuexơ thành lập năm 1882 có tỉ lệ 1:4000000. Từ sau Chiến tranh thế giới I, lãnh thổ Đông Dương được lần lượt đo vẽ theo tỉ lệ 1:500000. Năm 1941, Frômagiê (J. Fromaget) tổng hợp tất cả các kết quả đó và biên soạn BĐĐC Đông Dương tỉ lệ 1:2000000 (tái bản 1952). Từ sau 1945, việc lập BĐĐC lại được xúc tiến. Năm 1963, đã xuất bản BĐĐC miền Bắc Việt Nam tỉ lệ 1:500000 do tập thể các nhà địa chất Liên Xô và Việt Nam thực hiện. Sau đó các nhà địa chất Việt Nam đã lần lượt đo vẽ ở tỉ lệ trung bình các tờ bản đồ miền Bắc Việt Nam. Công tác lập BĐĐC cũng được triển khai ở miền Nam ngay sau 1975. Đến nay đã hoàn thành BĐĐC toàn quốc tỉ lệ 1:500000, công tác lập BĐĐC tỉ lệ trung bình theo quy chế quốc gia cũng đang tiến hành để phủ kín lãnh thổ Việt Nam. Đã xuất bản BĐĐC 1:1000000, 1:1500000.

BẢN ĐỒ ĐỊA CHẤT ẢNH (*địa chất*), bản đồ địa chất lập trên cơ sở giải đoán ảnh viễn thám, kết hợp sử dụng những tài liệu địa chất, địa vật lí đã có. Thường kết hợp một số lộ trình địa chất ở những diện tích mấu chốt (ô chìa khoá) để kiểm tra, xác định các đối tượng địa chất, địa vật lí đã giải đoán phân tích. Có thể xem BĐĐCA là bản đồ trung gian giúp đẩy nhanh, nâng cao chất lượng công tác đo vẽ bản đồ địa chất tại thực địa và nghiên cứu về địa chất, địa mạo, địa chất thuỷ văn, vv.

BẢN ĐỒ ĐỊA CHẤT CẤU TẠO (*địa chất*), bản đồ lập theo phương pháp thể hiện trong không gian như bản đồ địa hình một loại mặt địa chất nào đấy (vd. móng hoặc nóc của một hệ tầng, mặt một tầng chuẩn, mặt bất chỉnh hợp, mặt chứa nước, vv.) nhằm thể hiện cả phần ở dưới sâu hình thái cấu tạo của mặt địa chất đinh nghiên cứu. BĐĐCCT phục vụ công tác thăm dò, đánh giá trữ lượng khoáng sản và nước dưới đất, phục vụ các yêu cầu có liên quan với địa chất cấu tạo.

BẢN ĐỒ ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH (*địa chất*), bản vẽ biểu thị tổng hợp những điều kiện địa chất công trình của một lãnh thổ, ở một tỉ lệ nhất định. Phân biệt ba kiểu BĐĐCCT: tổng quát, phân vùng và chuyên môn; có khi thể hiện cả ba kiểu này trên cùng một bản đồ. Kèm theo bản đồ có chú giải, các mặt cắt địa chất tiêu biểu, bảng chỉ tiêu cơ - lí của đất đá và bản thuyết minh bằng chữ. Các cấp tỉ lệ của BĐĐCCT giống như của bản đồ địa chất.

BẢN ĐỒ ĐỊA CHẤT THUỶ VĂN (*địa chất*), bản đồ thể hiện những thông tin về nước dưới đất của một lãnh thổ hoặc một nước, bao gồm sự phân bố của nước dưới đất trong các kiến trúc địa chất thuỷ văn, tính chất chứa nước của các kiến trúc đó, đặc điểm vận động của nước, nguồn cung cấp và đường thoát của nước, các đặc trưng về chất như thành phần hoá học, đồng vị, vi khuẩn, chất khí của nước và cả các thông tin về trữ lượng, bảo vệ môi trường nước, vv.

Có hai loại BĐĐCTV: BĐĐCTV chung và BĐĐCTV chuyên môn. BĐĐCTV chung chứa nhiều thông tin phục vụ chung nhiều lĩnh vực kinh tế không riêng một lĩnh vực nào. BĐĐCTV chuyên môn chỉ chứa những thông tin cần thiết cho một lĩnh vực kinh tế nhất định, vd. BĐĐCTV cung cấp nước, BĐĐCTV phục vụ tháo khô mỏ, vv. Tuỳ theo mức độ nghiên cứu, hai loại bản đồ trên lại được lập theo các tỉ lệ. Mức độ nghiên cứu càng chi tiết thì tỉ lệ bản đồ càng lớn. Đến nay Việt Nam đã lập các BĐĐCTV toàn quốc với tỉ lệ 1:3000000, 1:1000000 và 1:500000; đã có BĐĐCTV tỉ lệ 1:200000 cho những vùng kinh tế quan trọng.

BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH (*địa lí, quân sự*), bản đồ địa lí phản ánh đồng đều các yếu tố địa thế như thuỷ văn, địa hình, thảm thực vật, chất đất, mạng lưới dân cư, đường sá, các đối tượng kinh tế và địa vật, địa danh và địa giới, vv. BĐĐH thường được lập ở các tỉ lệ từ 1:5000 đến 1:1000000. Ở Việt Nam, có ba hệ thống BĐĐH: 1) BĐĐH do Sở địa dư Đông Dương lập dưới thời thuộc Pháp (từ đầu thế kỉ 20 đến 1954) theo phép chiếu bản đồ Bon và elipxoit Clac (1880). 2) BĐĐH do cơ quan bản đồ quân sự Hoa Kì và chính quyền Sài Gòn thành lập trong các năm 1961 - 67 theo phép chiếu hình trụ ngang Meccato (UTM) và elipxoit Everus. 3) BĐĐH do Cục đo đạc và bản đồ nhà nước và Cục bản đồ Bộ tổng tham mưu lập từ 1955 đến nay theo phép chiếu bản đồ Gauxơ và elipxoit Kraxôpxki. Hiện nay đã có BĐĐH các tỉ lệ 1:1000000, 1:500000, 1:200000, 1:50000 và 1:25000.

BẢN ĐỒ ĐỊA MẠO (*địa lí*), bản đồ phản ánh địa hình mặt đất về mặt hình thái, nguồn gốc, tuổi và sự phát triển. Theo nội dung, BĐĐM gồm: BĐĐM chung (bản đồ phân kiểu); bản đồ trắc lượng hình thái (độ dốc, độ chia cắt, chiều dài sườn, vv.); bản đồ các quá trình tạo thành địa hình (xâm thực, cacxtơ, vv.); bản đồ biến động địa hình; bản đồ các dạng địa hình (mương rãnh, cacxtơ, vv.); bản đồ cổ địa mạo; bản đồ phân vùng địa mạo.

Hiện nay chưa có sự thống nhất về quan điểm khoa học và về các chỉ tiêu và nguyên tắc thành lập BĐĐM chung. Một trong các quan điểm chính về thành lập BĐĐM chung là kiến trúc hình thái. Vì vậy, trên bản đồ thể hiện các yếu tố địa hình lớn được tạo thành trong quá trình tác động qua lại giữa nội lực và ngoại lực, trong đó vai trò chủ đạo thuộc về các nhân tố nội lực (chuyển động của vỏ Trái Đất). Các chỉ số về nguồn gốc địa hình: kiến trúc địa chất, các chuyển động kiến tạo hiện đại, các quá trình ngoại sinh, tuổi của các dạng địa hình hiện đại. Trên bản đồ còn có sự phản ánh các đặc trưng hình thái và trắc lượng hình thái.

BĐĐM có ý nghĩa khoa học và thực tiễn lớn trong thăm dò khoáng sản, thiết kế, xây dựng đường sá và các công trình thuỷ lợi, vv.

BẢN ĐỒ GIỚI HẠN (*sinh*), sơ đồ phản ánh vị trí những chỗ có thể bị cắt bởi các enzim giới hạn trên một phân tử ADN.

BẢN ĐỒ GỐC (*địa lí*; cg. bản gốc bản đồ), bản đồ ban đầu hoặc nguyên bản, từ đó có thể tiến hành nhân bản. BĐG gồm các loại: bản gốc của tác giả, bản đồ biên vẽ, bản gốc chế in. 1) Bản gốc tác giả: bản đồ vẽ tay có độ chính xác cần thiết với mức độ đầy đủ và chi tiết về nội dung theo đúng thiết kế, được lập ở tỉ lệ bản đồ sẽ in, có chất lượng trình bày tốt, theo đúng quy định về màu sắc trong thiết kế. 2) Bản gốc biên vẽ: bản gốc nét được vẽ trên đế không biến dạng dùng để lập bản đồ gốc chế in. Bản gốc biên vẽ thường thành lập ở tỉ lệ của bản đồ sẽ in, trên đó vẽ tất cả các phần tử nội dung của bản đồ theo đúng thiết kế hoặc quy phạm. 3) Bản gốc chế in: BĐG đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của kĩ thuật chế in, dùng để chế các bản sao và bản in. Bản gốc chế in phải thoả mãn các yêu cầu: theo đúng nội dung của bản gốc biên vẽ; theo đúng các quy định về kí hiệu, kiểu, cỡ chữ; nét vẽ rõ ràng, đẹp, bảo đảm các yêu cầu của khâu sao, phiên và chế bản in; kích thước của bản gốc chế in phải theo đúng quy định. Bản gốc chế in phân thành: bản gốc nét, bản gốc chữ, bản gốc nền màu và bản gốc nửa tông.

BẢN ĐỒ HÀNG HẢI (*địa lí*), bản đồ chuyên dụng để dẫn đường cho tàu thuyền đi biển. BĐHH dùng để vạch tuyến đi và xác định vị trí của con tàu. Các phần tử nội dung chính của BĐHH gồm: địa hình đáy biển được thể hiện bằng hệ thống đường đẳng sâu và các điểm độ sâu, hình dáng và tính chất của bờ biển, địa hình và các địa vật dễ định hướng trên bờ, các tuyến đường biển, các vật cản nguy hiểm cho tàu (bãi nông, đá ngầm, đá nổi, san hô, vv.), chất đáy (bùn, cát, đá, vv.), tình huống hoa tiêu (đèn biển, phao tiêu, vv.), tài liệu về độ lệch từ thiên, các đặc trưng hải văn (hải lưu, thuỷ triều, vv.) cũng như mạng lưới toạ độ chuyên dụng. Đặc trưng chủ yếu của BĐHH là thường sử dụng phép chiếu Mecato, bảo đảm đường tà hành là đường thẳng.

Theo mục đích sử dụng và tỉ lệ, BĐHH được phân thành: 1) Bình đồ (tỉ lệ 1:25000 và lớn hơn) dùng để vào cảng, cập bến và thả neo. 2) Bản đồ khu vực (tỉ lệ 1:25000 - 1:100000) dùng để dẫn đường cho tàu đi gần bờ. 3) Bản đồ dẫn đường (tỉ lệ 1:100000 - 1:500000) dùng để dẫn tàu đi dọc theo bờ kể cả khi không nhìn thấy bờ. 4) Bản đồ khái quát (tỉ lệ 1:500000 và nhỏ hơn) dùng để khảo sát điều kiện đi và dẫn tàu đi ngoài khơi.

BẢN ĐỒ HÀNG KHÔNG (*quân sự*), bản đồ địa lí hoặc bản đồ địa hình dùng cho việc xác định đường bay để chuẩn bị và dẫn đường khi thực hiện chuyến bay. Trên BĐHK thường ghi những yếu tố địa lí và hàng không có liên quan đến việc bay như hệ thống các sân bay, đài dẫn đường, vật cản thẳng đứng, khu vực có từ lực dị thường, tuyến từ sai khu đặc biệt trên không,... để vạch đường bay, xác định cự li, phương hướng, độ cao bay và tìm mục tiêu trên mặt đất. Theo mục đích sử dụng, BĐHK gồm có: bản đồ bay và bản đồ trong buồng lái.

BẢN ĐỒ HÌNH THỂ (*địa lí*), bản đồ phản ánh diện mạo, độ phân cắt của địa hình, đặc điểm sơn văn của lãnh thổ, tính chất và sự phân bố các dạng địa hình lớn trên phần lục địa cũng như dưới đáy biển, độ cao tuyệt đối cũng như tương đối, mạng lưới thuỷ văn và các địa danh. Nội dung chính của BĐHT là hệ thống các đường đẳng cao (đường bình độ), các đường đẳng sâu và các thang màu đô cao và đô sâu.

BẢN ĐỒ HỌC (*địa lí*), khoa học nghiên cứu toàn diện về bản đồ cùng kĩ thuật và các phương pháp thành lập và sử dụng bản đồ. BĐH được coi là khoa học về thể hiện và nghiên cứu sự phân bố trong không gian, mối quan hệ và sự biến đổi theo thời gian của các đối tượng, các hiện tượng tự nhiên, xã hội bằng các mô hình kí hiệu tượng hình, các hình biểu thị thực tại dưới hình thức trực quan và khái quát hoá. BĐH gồm các bộ môn: lí thuyết bản đồ học, toán bản đồ, thiết kế và lập bản đồ, trình bày bản đồ, in bản đồ, sử dụng bản đồ, lịch sử BĐH, địa danh học bản đồ, kinh tế và tổ chức sản xuất bản đồ. BĐH có quan hệ chặt chẽ với nhiều bộ môn khoa học, kĩ thuật và nghệ thuật như triết học, toán học, tin học, trắc địa, các khoa học về Trái Đất, nhiều khoa học xã hội, in, viễn thám, vẽ kĩ thuật và nghệ thuật hội hoạ.

BẢN ĐỒ HỒNG ĐỨC (*sử*), tập bản đồ nước Đại Việt, hoàn thành vào năm Hồng Đức thứ 21 (1490), triều Lê Thánh Tông. Gồm bản đồ chung cả nước, bản đồ Trung Đô (kinh thành) và bản đồ 13 thừa tuyên có 52 phủ, 178 huyện, 50 châu, 20 hương, 36 phường, 685 xã, 322 thôn, 637 trang, 40 sách, 40 động, 30 nguyên, 30 trường. Hiện chỉ còn bản sao chép. Thời Lê - Trịnh, có sửa đổi và bổ sung. Trước đó, năm 1467, Lê Thánh Tông đã ra lệnh các thừa tuyên vẽ bản đồ từng thừa tuyên gửi về Bộ Hộ và năm 1469, hoàn thành tập bản đồ đầu tiên. Tập này đã thất truyền.

BẢN ĐỒ KHÍ HẬU (*địa lí*), bộ bản đồ phản ánh đặc điểm khí hậu. Gồm các nhóm bản đồ: các nhân tố khí hậu (tổng bức xạ Mặt Trời, cân bằng bức xạ, số giờ nắng); chế độ nhiệt (nhiệt độ trung bình năm, tháng, vv.); chế độ ẩm (lượng mưa trung bình năm, mùa, tháng, số ngày có mưa, độ ẩm không khí, vv.); chế độ gió (hướng, tần suất, tốc độ gió); các hiện tượng khí quyển (số ngày sương muối, bão, gió nóng, vv.); khí hậu ứng dụng (khí hậu nông nghiệp, khí hậu kĩ thuật, vv.); phân vùng khí hậu. BDKH thường lập ở tỉ lệ nhỏ. Phương pháp biểu thị chủ yếu là đường đẳng trị kết hợp với thang tầng màu và biểu đồ định vị.

BẢN ĐỒ KHOÁNG SẢN (*địa chất*), bản đồ phản ánh sự phân bố các loại khoáng sản trong không gian trên một vùng lãnh thổ. Bản đồ thường có nền địa chất. Ngoài các dấu hiệu biểu hiện mỏ khoáng và biểu hiện khoáng, trên BDKS còn thể hiện cả các dấu hiệu tìm kiếm khoáng sản (vành phân tán các nguyên tố tạo quặng, vành trọng sa, dị thường địa vật lí, vv.). Có nhiều cỡ tỉ lệ: tỉ lệ nhỏ (1:50000 - 1:1000000 và nhỏ hơn), tỉ lệ trung bình (1:100000 - 1:200000), tỉ lệ lớn (1:50000 và lớn hơn). BDKS Việt Nam tỉ lệ 1:500000 lập năm 1981, xuất bản năm 1982 và bản thuyết minh tóm tắt xuất bản năm 1987. Ngoài ra, đã lập và xuất bản BDKS tỉ lệ 1:200000 cho nhiều khu vực khác nhau, BDKS tỉ lệ 1:50000 cho một số vùng được xem là triển vọng có khoáng sản.

BẢN ĐỒ KHÔNG ẢNH (*địa chất*), bản đồ được lập bằng cách ghép nối các ảnh chụp từ máy bay hoặc từ các phương tiện viễn thám. BDKA là tài liệu cơ sở cho việc giải đoán ảnh viễn thám và nghiên cứu điều tra cơ bản.

BẢN ĐỒ KIẾN TẠO (*địa chất*), bản đồ thể hiện các kiến trúc của vỏ Trái Đất trong một khu vực hoặc toàn bộ Trái Đất

và phản ánh sự phát triển của chúng ở những giai đoạn nhất định. Bản đồ được lập trên cơ sở phân tích bản đồ địa chất kết hợp sử dụng các tư liệu địa vật lí, địa kĩ thuật cùng các tư liệu địa chất khác có liên quan. Thuộc BĐKT có bản đồ cổ kiến tạo, BĐKT theo chuyên đề (vd. BĐKT động đất, BĐKT khe nứt, vv.). Giống bản đồ địa chất, mức độ nghiên cứu của BĐKT cũng được phản ánh qua tỉ lệ của bản đồ. Tuỳ theo các học thuyết kiến tạo, có nhiều loại BĐKT khác nhau, nhưng chúng đều giải thích lịch sử phát triển của vỏ Trái Đất và mối liên quan đến sự phân bố các mỏ khoáng sản.

BẢN ĐỒ KINH TẾ (*địa lí*), bản đồ phản ánh sự phân bố, cơ cấu và phát triển toàn bộ nền kinh tế cũng như của từng ngành, từng đối tượng kinh tế. Chủ đề của BĐKT rất phong phú. BĐKT chia ra: BĐKT chung và bản đồ phân vùng kinh tế, BĐKT của từng ngành (công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải, vv.), bản đồ chuyên ngành hẹp (cơ khí - luyện kim, chăn nuôi,vv.) và bản đồ đối tượng kinh tế hoặc thành phần (diện tích gieo trồng cà phê, năng suất và sản lượng lúa, vv.). Bản đồ quy hoạch phát triển kinh tế và phân bố lực lượng sản xuất cũng thuộc BĐKT.

BẢN ĐỒ LỊCH SỬ (*địa lí*), bản đồ phản ánh các hiện tượng, sự kiện, quá trình của một giai đoạn lịch sử. Trên BĐLS có thể biểu hiện sự phân bố các nền văn hoá cổ đại, sự hình thành các quốc gia, các phong trào xã hội, các sự kiện quân sự, các tuyến đường thương mại, các phát kiến địa lí, vv.

BẢN ĐỒ LIÊN KẾT GEN (*sinh*) x. ***Bản đồ nhiễm sắc thể***.

BẢN ĐỒ NGÔN NGỮ HỌC (*ngôn ngữ*; A. linguistical map hoặc dialectological map), bản đồ thể hiện sự phân bố về mặt địa lí các thổ ngữ, phương ngữ có trong một ngôn ngữ hoặc thể hiện sự phân bố cụ thể một hay nhiều hiện tượng ngôn ngữ nào đó như BĐNNH của sự phát âm lẫn lộn phụ âm / l / và / n / ở Việt Nam.

BẢN ĐỒ NHIỄM SẮC THỂ (*sinh*), biểu đồ cho thấy trật tự của các gen dọc theo chiều dài nhiễm sắc thể. Được xây dựng từ những thông tin thu được nhờ những nghiên cứu liên kết gen (cho ta bản đồ liên kết gen) và những quan sát thực hiện trên nhiễm sắc thể đa sợi (nhiễm sắc thể khổng lồ) của tuyến nước bọt ở một số côn trùng như ruồi giấm (*Drosophila* sp.).

BẢN ĐỒ NỔI (*địa lí*), bản đồ phản ánh thực tại bằng mô hình ba chiều và các kí hiệu. BĐN có ưu điểm là trực quan, có thể dùng để nghiên cứu khái quát thực địa, song trên BĐN rất khó tiến hành đo tính. Để dễ dàng nhận biết địa hình, tỉ lệ theo phương thẳng đứng trên BĐN thường lớn hơn tỉ lệ theo phương nằm ngang từ 5 đến 10 lần. Có thể lập BĐN bằng cách in bản đồ lên đế nhựa, sau đó dập nổi địa hình bằng các phương pháp khác nhau.

BẢN ĐỒ NÔNG LÂM NGHIỆP (*nông*), bản đồ phản ánh tình hình phân bố nông lâm nghiệp theo những nội dung và tỉ lệ khác nhau. 1) Theo nội dung: bản đồ địa hình (bản đồ nền, cơ bản) và bản đồ chuyên đề (từng yếu tố riêng hay tổng hợp). 2) Theo tỉ lệ: tỉ lệ lớn từ 1/25000 trở lên, trung bình từ 1/50000 đến 1/500000; nhỏ từ 1/1000000 trở xuống.

Trong nông nghiệp, các nông trường, hợp tác xã, trạm, trại, vv. sử dụng bản đồ tỉ lệ lớn và chi tiết 1/10000 - 1/5000 - 1/2000; trong quy hoạch, thiết kế, quản lí cấp tiểu vùng, huyện, sử dụng bản đồ tỉ lệ trung bình và lớn 1/50000 - 1/25000 - 1/10000; cấp vùng lớn, sử dụng bản đồ tỉ lệ trung bình; toàn quốc, sử dụng bản đồ tỉ lệ nhỏ. Các loại bản đồ phục vụ nông nghiệp phản ánh các mặt sau: 1) Yếu tố tự nhiên (đất, thuỷ văn, khí hậu, thực vật, vv.); 2) Yếu tố kinh tế (hiện trạng cây trồng, vật nuôi, cơ sở vật chất, kĩ thuật, tổ chức sản xuất, vv.); 3) Yếu tố xã hội (dân cư, dân tộc, lao động, vv.); 4) Tổng hợp các yếu tố (địa hình, thổ nhưỡng, sinh thái, cảnh quan tự nhiên, hiện trạng nông nghiệp, sử dụng đất, vv.); 5) Quy hoạch (tổng hợp các nội dung phát triển trong thời gian tới, bố trí tổng mặt bằng).

Ở Việt Nam, ngành bản đồ nông nghiệp tương đối phát triển. Phần lớn lãnh thổ đã có bản đồ địa hình tỉ lệ lớn và hầu hết đồng ruộng đã có bản đồ giải thửa. ***Bản đồ đất*** (x. ***Bản đồ thổ nhưỡng***) ghi rõ vị trí, ranh giới các loại đất và phản ánh một số đặc tính của từng loại. Các loại đất được phân biệt bằng màu sắc, có kèm theo các kí hiệu về đá mẹ, tầng đất, thành phần cơ giới, mức độ glây, kết von, đá ong hoá, vv. Có 4 loại (nhỏ, trung bình, lớn, chi tiết) tuỳ theo tỉ lệ bản đồ. ***Bản đồ địa lí thổ nhưỡng*** thể hiện vị trí, ranh giới các vùng địa lí thổ nhưỡng, chỉ ra các vùng phân bố các loại đất trong môi trường địa lí. Một vùng địa lí thổ nhưỡng gồm những loại đất có đặc tính, quá trình hình thành và cách sử dụng giống nhau. ***Bản đồ nông hoá*** là bản đồ chỉ mức độ đảm bảo cho thực vật các chất dinh dưỡng đồng hoá được của đất và nhu cầu cải tạo đất về mặt hoá học: pH, N, P, K, vv. ***Bản đồ canh tác*** được xây dựng và sử dụng làm phương tiện cơ bản để tổ chức chỉ đạo thâm canh, tăng năng suất cây trồng trên các vùng sinh thái.

Bản đồ lâm nghiệp có các loại: bản đồ hiện trạng rừng, bản đồ quy hoạch, bản đồ thiết kế kinh doanh rừng. Bản đồ hiện trạng rừng thể hiện sự phân bố, tình trạng và các loại hình rừng trên một vùng lãnh thổ nhất định. Tuỳ theo vùng lãnh thổ mà có tỉ lệ bản đồ khác nhau, phản ánh các chi tiết khác nhau và các yếu tố liên quan đến rừng được thể hiện ở các mức độ khác nhau. Bản đồ quy hoạch rừng thể hiện những nét lớn về mặt quy hoạch, thời hạn xây dựng và kinh doanh rừng. Dựa trên phương án quy hoạch và kết quả nghiên cứu sự phát triển của vùng mà xây dựng bản đồ quy hoạch. Bản đồ thiết kế kinh doanh rừng thể hiện tình trạng của rừng, đất đai lâm nghiệp, dân cư, xã hội và những công trình sản xuất, xây dựng trong một thời gian quy định là 10 năm, 20 năm, vv.

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH THUỶ LỢI (*thuỷ lợi*), bản vẽ phản ánh một vùng lãnh thổ thể hiện về mặt địa lí, địa giới hệ thống phân vùng thuỷ lợi (sông, hồ, ao, làng mạc, thị trấn, đường giao thông, đồng ruộng) với cao độ mặt đất khác nhau, trên đó bố trí các công trình chứa nước, cấp nước, dẫn nước (đập nước, hồ chứa, cầu cống, trạm bơm, hệ thống kênh mương đã có và dự kiến để tưới tiêu cho nông nghiệp, cấp nước cho đời sống, cho phát điện hoặc cho giao thông đường thuỷ toàn vùng), sau khi phân tích, tính toán khả năng cung cấp nước và nhu cầu dùng nước của các ngành kinh tế quốc dân. Thường dùng kí hiệu và màu sắc khác nhau để thể hiện các vùng, các công trình khác nhau, thuận lợi cho việc thực hiện từng bước xây dựng các công trình đã được vạch sẵn.

BẢN ĐỒ PHÂN VÙNG ĐỘNG ĐẤT (*địa chất*), bản đồ thể hiện các vùng có cùng cường độ động đất, theo thang MSK. Trên bản đồ phân vùng động đất Việt Nam, phân ra 4 cấp: cấp 9 từ Lai Châu đến Thanh Hoá; cấp 8: dọc sông Hồng, sông Đà, sông Cả, ven biển Quy Nhơn - Nha Trang, cấp 7: đông bắc Kon Tum - sông Ba, vv.; cấp 6 và yếu hơn: các vùng khác. BĐPVĐĐ cần thiết để tính toán xây dựng các công trình kháng chấn.

BẢN ĐỒ SINH KHOÁNG (*địa chất*), bản đồ được lập trên nền địa chất tinh giản hoặc trên nền kiến tạo thể hiện rõ quy luật phân bố khoáng sản theo không gian và thời gian. BĐSK đầu tiên trên thế giới là bản đồ phân bố và trung tâm Italia tỉ lệ 1:2000000 do Đơ Lônay (De Launay) thành lập, được công bố năm 1906. BĐSK khác bản đồ khoáng sản về nguyên tắc lập và mục đích sử dụng. Có nhiều xu hướng lập BĐSK: lấy nền địa chất hoặc kiến tạo làm cơ sở; dùng nền địa chất giản lược nhưng thể hiện rõ nét hơn các yếu tố khống chế sự tạo khoáng; lấy nền thành hệ - kiến trúc làm cơ sở, vv. BĐSK được lập trên cơ sở tài liệu của các bản đồ địa chất, khoáng sản, kiến tạo, sơ đồ phân

vùng kiến trúc - tướng đá, các tài liệu địa vật lí, địa hoá, viễn thám và các tài liệu khác. BDSK được phân loại tương tự bản đồ địa chất; gồm các loại: khái quát (tỉ lệ 1:5000000 - 1:2500000); tỉ lệ nhỏ (1:1000000 - 1:500000 và nhỏ hơn); tỉ lệ trung bình (1:200000 - 1:100000); tỉ lệ lớn (1:50000 - 1:25000). Tuỳ thuộc nội dung và nguồn gốc khoáng hoá được thể hiện, BDSK phân thành các loại: sinh khoáng tổng hợp, chuyên khoáng, sinh khoáng nội sinh, ngoại sinh, biến chất, vv. BDSK là cơ sở để định hướng và quy hoạch công tác tìm kiếm - thăm dò khoáng sản trên những diện tích có triển vọng mang quặng đã được phân cấp và phân vùng.

BẢN ĐỒ SỐ (*địa lí*), bản ghi thông tin bản đồ một cách hệ thống dưới dạng số các toạ độ trong không gian của các đối tượng ngoài thực địa và mã số các đặc trưng của chúng. BDS cũng tương ứng với các bản đồ dạng cổ truyền cùng tỉ lệ và mục đích sử dụng về nội dung, cơ sở toán học, mức độ tổng quát hoá, độ chính xác về vị trí mặt phẳng và độ cao của các đối tượng ngoài thực địa, cũng như danh pháp mảnh bản đồ. BDS có thể là bản đồ địa hình hoặc bản đồ chuyên đề.

Tư liệu dùng để thành lập BDS là các loại bản gốc hoạ đồ và các dạng tư liệu viễn thám.

BẢN ĐỒ TÂN KIẾN TẠO (*địa lí*), bản đồ phản ánh hoạt động kiến tạo ở giai đoạn mới nhất. Trên bản đồ thể hiện các dạng kiến trúc mới, các hướng và cường độ chuyển động khác nhau của vỏ Trái Đất, các trị số nâng hoặc hạ và các phần tử kiến trúc kiến tạo. Bản đồ tân kiến tạo dùng trong các công tác liên quan đến địa chất và phân vùng địa chấn, địa chất công trình và địa chất thuỷ văn, xây dựng các công trình cũng như nghiên cứu các mỏ trọng sa và dầu khí.

BẢN ĐỒ THỔ NHƯỠNG (*địa lí*), bản đồ phản ánh sự phân bố và cấu trúc lớp phủ thổ nhưỡng theo các đặc trưng: nguồn gốc hình thành, thành phần cơ giới và nham thạch tạo thành thổ nhưỡng (đá mẹ). Ở các nước, BDTN được thành lập theo một số hệ phân loại khác nhau. Ở Việt Nam, việc thành lập BDTN dựa vào đặc điểm thổ nhưỡng của Việt Nam và theo hệ phân loại dựa vào nguyên tắc nguồn gốc phát sinh do nhà bác học người Nga Đôkuchaep xác lập. Tuỳ thuộc tỉ lệ của bản đồ, trên BDTN thể hiện các cấp vị khác nhau trong hệ phân vị thổ nhưỡng như kiểu, kiểu phụ, loại, vv. BDTN phản ánh quy luật phân bố thổ nhưỡng, là tài liệu quan trọng để đánh giá và kiểm kê tài nguyên đất nhằm sử dụng hợp lí và cải tạo đất. Một số đặc trưng khác của thổ nhưỡng thể hiện trên những bản đồ riêng như nông hoá thổ nhưỡng, xói mòn đất, vv. (xt. ***Bản đồ nông lâm nghiệp***).

BẢN ĐỒ THUỶ ĐẲNG CAO (*địa chất*), bản đồ biểu diễn bề mặt nước không áp, gồm những đường thuỷ đẳng cao. Đường thuỷ đẳng cao là đường mà các điểm trên đó mặt nước có cùng một độ cao so với một mặt chuẩn nào đó (thường là so với mặt thuỷ chuẩn), nói cách khác, đường mà các điểm có cùng đầu nước thuỷ tĩnh

BẢN ĐỒ THUỶ ĐỊA HOÁ (*địa chất*), bản đồ thể hiện các thông tin về hoá học nước dưới đất của một tầng chứa nước hay nhiều tầng chứa nước trong một lãnh thổ. Các thành phần hoá học, độ khoáng hoá, quy luật phân bố của một hoặc một số nguyên tố hoá học được biểu hiện trên bản đồ của nước dưới đất hoặc quy luật phân đới thuỷ địa hoá. BDTĐH thường đi kèm bản đồ địa chất thuỷ văn. Để giúp tìm kiếm mỏ bằng phương pháp thuỷ địa hoá, trên BDTĐH có khoanh các dị thường thuỷ địa hoá liên quan đến đối tượng tìm kiếm.

BẢN ĐỒ THUỶ VĂN (*địa lí*), bộ bản đồ phản ánh sự phân bố, sự biến động, thành phần và các đặc trưng nước mặt trên lục địa. Các đặc trưng chủ yếu được thể hiện trên bản đồ là môđun hoặc tầng dòng chảy, lưu lượng nước trong năm, dòng chảy cứng, thành phần hoá học của nước. BĐTV gồm các chủ đề: mạng lưới thuỷ văn, mật độ sông ngòi, chế độ dòng chảy (dòng chảy năm hoặc mùa và biến trình dòng chảy), các hiện tượng thuỷ văn (lũ lụt), chất lượng nước (độ đục, thành phần hoá học, nhiệt độ, độ nhiễm bẩn), tài nguyên nước (cân bằng nước, trữ lượng nước), phân vùng thuỷ văn.

BẢN ĐỒ THỰC VẬT (*địa lí*), bộ bản đồ phản ánh thảm thực vật và tài nguyên thực vật. BDTV gồm hai nhóm: bản đồ thảm thực vật và bản đồ rừng. Ngoài ra có bản đồ phân bố các loài cây và bản đồ đồng cỏ. 1) Bản đồ thảm thực vật phản ánh sự phân bố, cấu trúc cũng như sự biến động của thực bì. Tuỳ thuộc vào tỉ lệ của bản đồ và đặc điểm thảm thực vật của từng vùng, trên bản đồ thể hiện các quần thể thực vật ở các cấp bậc khác nhau trong hệ phân vị thực bì cũng như diễn thế của chúng trong quá trình phát triển và sự biến động do tác động của con người gây ra. 2) Bản đồ rừng phản ánh sự phân bố rừng với các đặc trưng về loài cây ưu thế độ tuổi của rừng, tài nguyên rừng và một số yếu tố về kinh tế lâm nghiệp. Bản đồ rừng gồm nhiều chủ đề như các kiểu rừng, hiện trạng rừng, đánh giá tài nguyên rừng, nhận định về tình trạng phân bố các loài cây gỗ hiếm, vv. (xt. ***Bản đồ nông lâm nghiệp***).

BẢN ĐỒ TỔNG HỢP (*địa lí*), bản đồ phản ánh các hiện tượng như những thể thống nhất trên cơ sở xử lí, suy giải kết hợp và khái quát hoá các đặc trưng cơ bản của hiện tượng. Các BĐTH khác nhau về chủ đề, chiều sâu, chiều rộng và phương pháp tổng hợp. Về chiều rộng tổng hợp, BĐTH có thể giới hạn từ một phần hoặc một hiện tượng (hệ thống) nào đó đến bao quát cả tổng thể các hiện tượng có quan hệ chặt chẽ với nhau. Về chiều sâu tổng hợp, BĐTH có thể thay đổi từ khái quát đến đơn giản một số đặc trưng của hiện tượng (hệ thống) đến phản ánh tổng thể các đặc trưng với các mối quan hệ nội tại, xác định tổ chức và tính thống nhất của một hệ thống như một nguyên thể (vd. bản đồ cảnh quan).

BẢN ĐỒ TRẦM TÍCH ĐỆ TỨ (*địa lí*), bản đồ phản ánh sự phân bố các nham thạch đệ tứ phân theo tuổi, nguồn gốc và thành phần, dùng để phát hiện các mỏ trọng sa, vật liệu xây dựng, nước ngầm, cũng như để nghiên cứu địa chất công trình và quy luật thành tạo lớp phủ thổ nhưỡng.

BẢN ĐỒ VẬT LÍ (*sinh*), sơ đồ trình tự các gen trên nhiễm sắc thể ở sinh vật được xác định nhờ các phương pháp vật lí. Thường BDVL giống bản đồ di truyền (x. ***Bản đồ di truyền***). BDVL và bản đồ di truyền là những tài liệu cần cho việc xác định quan hệ huyết thống dùng trong các khoa học, như khoa học hình sự.

BẢN ĐỒ XINÔP (*địa lí*; Ph. carte synoptique; dự báo), bản đồ địa lí có vẽ, ghi các số liệu và kí hiệu từ kết quả quan trắc ở các trạm khí tượng vào những giờ quy định. BDX được lập ở các cơ quan khí tượng (vài lần trong một ngày). Trên BDX ta biết được trường khí áp, nhiệt độ, độ ẩm, phân biệt các khối khí, xoáy thuận và xoáy nghịch, các hệ thống mây, frôn, vv. để dự đoán thời tiết. Quy mô địa lí của BDX thường là nửa bán cầu (vd. lục địa Á - Âu), có nơi phân tích quy mô cả bán cầu.

BẢN GHI MÀU (*mĩ thuật*; Ph. pochade), bản vẽ nhanh cảnh hay toàn cảnh, ghi lại màu và hiệu quả ánh sáng của thiên nhiên cho xác thực bằng màu dầu trên khuôn khổ nhỏ, chuẩn bị cho việc sáng tác tranh trong xưởng hoạ.

BẢN GỐC (*xuất bản, mĩ thuật*; cg. bản chính) 1. Tài liệu, tranh ảnh, bản đồ, phim, băng hình, vv. do cá nhân hoặc tập thể, cơ quan thực hiện để lưu trữ hoặc công bố. Là bản thảo cuối cùng được kí duyệt làm bản chính cho một văn bản.

2. Bản thảo cuối cùng của một tác phẩm hoặc công trình nghiên cứu được dùng để đưa in nhân bản.

3. Tác phẩm tạo hình do chính nghệ sĩ làm ra, khác biệt với bản chép hay phiên bản. Theo quy ước quốc tế, BG tác phẩm đồ hoạ phải có chữ kí tác giả. Có những BG rất quý báu, là tài sản quốc gia, tài sản của nhân loại, vd. tác phẩm hội hoạ của các danh hoạ thế giới, tượng Phật Bà Quan Âm ở chùa Bút Tháp, vv.

BẢN HÌNH (*mĩ thuật*; Ph. carton; cg. cactông) 1. Bản vẽ mọi chi tiết của một bố cục hội hoạ sau khi phác thảo để chuẩn bị cho giai đoạn thể hiện tác phẩm, không dùng màu mà chỉ chú ý hình nét và các độ đậm nhạt. Thường được tiến hành trên giấy theo đúng khuôn khổ dự định cho tác phẩm để tiện sang hình và đối chiếu.

2. Hình vẽ trên bìa cứng dùng để làm mẫu thể hiện lên tranh tường, tranh thảm, tranh ghép kính hay ghép gốm, vv.

BẢN IN 1. (*tin học*), các thông tin được in ra trên thiết bị in nối với máy tính. Vd. BI chương trình gốc do chương trình biên dịch đưa ra.

2. (*xuất bản*), một tấm mỏng bằng gỗ, chì, kẽm, nhôm, vv. trên có chữ hoặc hình ảnh dùng làm khuôn in sách, báo, văn hoá phẩm.

3. (*mĩ thuật*), bản sao (phiên bản) từ một bức tranh gốc, thực hiện qua kĩ thuật in ấn thủ công hay cơ giới. Cũng có khi được in ra từ một bản khắc.

BẢN IN THỬ (A. galley - proof) 1. (*đồ hoạ*), bản in lần thứ nhất trên ván khắc, qua đấy tác giả kiểm định hiệu quả nghệ thuật và có thể sửa chữa trước khi in chính thức.

2. (*in*), tờ in đầu tiên đưa lại tác giả và người sửa bông để soát lỗi, đối chiếu với bản thảo gốc và maket trình bày. Có thể sửa chữa ngay trên tờ in đó theo quy ước của ngành in.

3. (*nhiếp ảnh*), bản phóng hình đầu tiên từ phim âm bản để kiểm tra độ sáng tối cùng màu sắc chất lượng của bức ảnh.

BẢN KẼM (*in*), tấm kim loại mỏng, chủ yếu là kẽm hoặc đồng mang thông tin hình ảnh, được xử lí quang, cơ, hoá trên bề mặt để tạo thành bản in. BK nét được xử lí bằng phương pháp ăn mòn axit đầu tiên do Gilê (Ph. Firmin Gillet) phát minh năm 1850, thay thế phương pháp khắc thủ công cổ truyền, được giữ bí mật trong một thời gian dài, đến 1867 mới áp dụng rộng rãi ở Châu Âu; sau đó, được tiếp tục cải tiến và sử dụng cho tới ngày nay. Năm 1881, Maizenbach (Đ. George Meisenbach) nghiên cứu chế tạo thành công BK t'ram ăn mòn thành bản in, in được ảnh.

BẢN KHẮC GỖ (*in*; tk. mộc bản, ván khắc), bản gỗ có khắc chữ hoặc vẽ hình để in. Gỗ được dùng thường là loại gỗ thân mềm, thớ mịn như gỗ thị, gỗ mực. BKG có chữ hoặc hình khắc nổi ngược với bản in (như trên con dấu), trước đây dùng để in sách chữ Hán, chữ Nôm và tranh dân gian.

BẢN KIỂU (*mĩ thuật*) x. ***Maket***.

BẢN LỀ NẾP UỐN (*địa chất*), đường nối các điểm đỉnh vòm nếp uốn phân chia nếp uốn ra hai cánh. Cũng là đường giao tuyến giữa mặt trục và mặt lớp của nếp uốn (x ***Nếp uốn***). BLNU có thể là đường thẳng (a) hay đường cong (b)

BẢN LƯU (*xuất bản*), bản chính do cơ quan hay cá nhân lưu giữ làm cơ sở để xác nhận bản quyền tài liệu.

BẢN MÀU (*mĩ thuật*) x. ***Tranh Đông Hồ***.

BẢN MẶT CẦU (*giao thông*), phần kết cấu bàn trực tiếp đỡ các phương tiện giao thông và truyền tải trọng xuống các bộ phận chịu lực của kết cấu nhịp (hệ dầm mặt cầu, các dầm chủ, dàn chủ, vv.). BMC có thể làm bằng bê tông cốt thép, thép và đôi khi bằng gỗ, và được thi công theo các phương pháp khác nhau. Vd. BMC bằng bê tông cốt thép được đổ bê tông tại chỗ hoặc lắp ghép từ những tấm bản đúc sẵn.

BẢN MẶT SONG SONG (*lí*), môi trường trong suốt giới hạn bởi hai mặt phẳng song song. Tia sáng đi qua bản không lệch phương nhưng bị dịch đi một khoảng. Ảnh của một điểm qua BMSS cách điểm ấy một khoảng chỉ phụ thuộc vào bề dày và chiết suất của bản đối với môi trường ngoài nếu nhìn theo phương gần vuông góc với mặt bản. Dùng trong các hệ quang học.

BẢN MỎNG (*hoá*; cg. lớp mỏng), tấm kính phủ một lớp mỏng chất mang (vd. silicagen). Dùng trong phép phân tích sắc kí bản mỏng.

BẢN NĂNG (*triết, giáo dục, sinh*), toàn bộ những hoạt động, những hành vi bẩm sinh, tự nhiên của một sinh vật đối với môi trường xung quanh hay những kích thích từ bên trong để tự vệ, sinh đẻ, vv. Theo nghĩa rộng, BN độc lập với ý thức. Kiểu hành vi theo BN đặc trưng cho loài vật, được xây dựng trên cơ sở của những hình thức tồn tại của loài vật do quá trình thích nghi với môi trường sống. Theo nghĩa đặc thù, BN là hành vi phản xạ vốn có của một loài vật nào đó được củng cố bằng tính di truyền. Theo Paplốp, BN là chuỗi phản xạ vô điều kiện. BN được thể hiện rõ rệt nhất ở những động vật cấp tương đối thấp (côn trùng, cá, chim). Theo tiến trình phát triển, tiến hoá, vai trò của những hành vi bẩm sinh (BN) được thu hẹp lại và hoạt động phản xạ phức tạp dựa trên kinh nghiệm cá thể có ý nghĩa ngày càng lớn. Ở con người cũng có những hoạt động BN, nhưng BN không giữ vai trò quyết định. Tuy nhiên, hiện nay không phải là không có xu thế đề cao vai trò của hoạt động BN trong sáng tạo nghệ thuật. Việc đề cao trên do hai nguyên nhân: 1) Chưa hiểu được tính tổng hợp của quá trình thụ cảm trong sáng tạo nghệ thuật, đồng nhất nó với hoạt động BN. 2) Chưa thấy rõ ý nghĩa xã hội trong tác phẩm nghệ thuật.

BẢN NĂNG SINH DỤC (*sinh, y*), hành vi bẩm sinh về giới tính của sinh vật nhằm bảo tồn giống loài. Ở động vật, nhu cầu giao phối chỉ xảy ra khi động dục (x. ***Động dục***). Ở người, do tác động của nhiều yếu tố (văn hoá, xã hội, vv.) và đặc biệt của yếu tố tinh thần, BNSD đã phần nào được chế ngự.

BẢN NÉT (*mĩ thuật*) x. ***Tranh Đông Hồ***.

BẢN PHÁC (*mĩ thuật*; Ph. esquisse), tranh, tượng hay vật phẩm mĩ thuật ở giai đoạn bắt đầu sáng tác, nhằm cụ thể hoá những dự kiến về một đề tài đã chọn, có thể sửa đổi cho tới khi thấy đạt ý đồ sáng tác; BP làm cơ sở cho các giai đoạn tiếp theo.

BẢN PHIM (*điện ảnh*), bộ phim hoàn chỉnh được in để phát hành. BP được dựng hoàn chỉnh thành tác phẩm điện ảnh trên phim âm bản gọi là bản gốc. BP in từ bản gốc lần đầu, đã đạt các yêu cầu đề ra về nghệ thuật, kĩ thuật, được dùng làm chuẩn cho việc in hàng loạt các BP thì được gọi là bản đầu.

BẢN PHỔ (*nhạc*), hệ thống kí hiệu trên giấy nhằm ghi lại tiến trình biểu diễn tác phẩm âm nhạc. Kí hiệu này có thể là con số, con chữ, hình nét hoặc phối hợp giữa chúng với nhau. BP được dùng rộng rãi nhất hiện nay dùng loại nốt kết hợp với các kí hiệu chỉ dẫn về lượng âm, nhịp độ và sắc thái.

BẢN QUÁ ĐỘ (*giao thông*), bản bê tông cốt thép nằm trong phần nền đất ngay đầu cầu, có một đầu gối lên đầu kết cấu nhịp (thường là cầu dầm hẫng bê tông cốt thép) hoặc lên đỉnh mố tạo độ nghiêng khoảng 10%, đầu kia kê lên thanh bê tông cốt thép nằm trong nền đất theo hướng ngang cầu. BQĐ có bề dày 0,2 - 0,3 m và dài 2 - 4 m. BQĐ làm tăng dần độ cứng của đường khi vào cầu khiến cho xe chạy thêm phần êm thuận. Trong cầu đường sắt không dùng BQĐ.

BẢN QUYỀN TÁC GIẢ (*xuất bản, văn*), quyền sở hữu của tác giả (nhà văn, nhà thơ, nhà viết kịch, nhà soạn nhạc, nhà khoa học, vv.) đối với tác phẩm của họ, với tư cách là người sáng tạo ra những tác phẩm đó. BQTG bảo đảm cho tác giả được đứng tên mình, được công bố tác phẩm lần đầu tiên, ngăn cản mọi sự xâm phạm, cũng như có quyền cho phép hay không cho phép người khác sử dụng (in, phổ biến, trình diễn, dịch, dựng thành phim, vv.). Thông thường, một tổ chức văn hoá muốn sử dụng tác phẩm phải kí hợp đồng với tác giả. Sự thoả thuận quốc tế về BQTG được ghi trong "Công ước Becnơ về sự bảo vệ các tác phẩm văn học nghệ thuật" (gọi tắt: Công ước Becnơ). Ở nhiều nước, BQTG có giá trị trong thời gian từ lúc được công nhận cho đến 50 năm sau khi tác giả hoặc đồng tác giả (đối với tác phẩm có nhiều tác giả) qua đời. Nhà nước Việt Nam cũng đã công bố bảo vệ BQTG và đã thành lập Hãng bảo hộ quyền tác giả Việt Nam.

BẢN SAO (*xuất bản*), bản chép lại hoặc chụp lại từ một bài viết, tài liệu, tác phẩm nghệ thuật, đĩa, băng từ tính, văn bằng, vv. đúng y như nguyên bản. Các BS để đưa vào hồ sơ theo quy định của luật hành chính đều phải có xác nhận của Phòng công chứng Nhà nước.

Trong ngành nông nghiệp, sinh học và y học, BS là bản chụp mỏng, về chi tiết một mẫu sinh vật thu được bằng cách phun lên bề mặt mẫu một lớp chất dẻo và cacbon. BS còn được dùng trong kĩ thuật hiển vi và điện tử.

BẢN SỐ (*toán*), một khái niệm cơ bản của lí thuyết tập hợp. Hai tập hợp gọi là có cùng lực lượng nếu có thể thiết lập một song ánh giữa các phần tử của chúng. Khi hai tập hợp có cùng lực lượng người ta nói chúng có BS bằng nhau. BS của tập hợp A kí hiệu là card A. Nếu tồn tại một đơn ánh từ tập hợp A vào tập hợp B, nhưng không tồn tại một song ánh nào giữa A và B, thì ta nói rằng card A < card B. Nếu A là tập hợp hữu hạn chứa n phần tử thì card A = n. Đối với các tập hợp vô hạn được sắp xếp hoàn toàn, nhà toán học Đức Canto (D. Georg Cantor) dùng thuật ngữ "alep" để chỉ BS của chúng; kí hiệu $\aleph$. Alep - không $\aleph_0$ là BS của các tập hợp đếm được. Đó là alep nhỏ nhất trong các alep. Cho trước một alep bao giờ cũng tồn tại alep lớn hơn. BS không phụ thuộc vào cách sắp xếp thứ tự trong tập hợp, do đó BS khác với số siêu hạn (x. ***Số siêu hạn***).

BẢN THẢO (*xuất bản, văn*), bản viết tay hay đánh máy một công trình, một tác phẩm đã được soát lại để chuẩn bị đưa in. BT viết lần đầu gọi là sơ thảo hoặc phác thảo hoặc bản thảo lần đầu. BT được in và công bố thì không gọi là BT nữa. Cả biết là công trình đã in và công bố mà vẫn gọi là BT thậm chí gọi rõ BT lần thứ nhất, BT lần thứ hai. Tác giả muốn nói với người đọc rằng công trình đó còn đang được tiếp tục nghiên cứu, chưa được xem là hoàn chỉnh, còn ở dạng BT. Trong di sản văn học Việt Nam, có một bộ phận không nhỏ các bản chép tay, chưa in, cũng gọi là BT. Thư viện quốc gia các nước đều có lưu trữ BT những tác phẩm đã in của các nhà văn, nhà thơ, để làm tài liệu nghiên cứu.

BẢN THẢO BIỂN CHẾT (*khảo cổ*), những văn bản cổ tìm thấy ở Biển Chết, một hồ nước mặn lớn ở Palextin. Trên bờ Biển Chết, sau Chiến tranh thế giới II, đã có những phát hiện khảo cổ rất quan trọng. Trong các hang đá quanh bờ cũng như trong dấu vết một tu viện đào được ở di chỉ Cumran, các nhà khảo cổ học đã tìm thấy nhiều bản thảo Hêbrơ (Do Thái), Arameo, Hi Lạp, trong đó một số tập của kinh Cựu Ước vốn có sớm hơn hàng nghìn năm so với các bản thảo đã biết. Những bản thảo này cho phép nghiên cứu tín ngưỡng và quy tắc sinh hoạt của một giáo phái Do Thái rất gần với Kitô giáo (vd. đạo đức dựa trên tình yêu của Chúa, lễ rửa tội và lễ ban thánh thể tức là chịu mình thánh).

BẢN THỂ LUẬN (*triết*), khoa học về tồn tại. Thuật ngữ này xuất hiện đầu thế kỉ 17, được nhà triết học Đức Gôclênius (Rudelphus Goclénius; 1547 - 1628) dùng lần đầu tiên năm 1613, còn gọi là "siêu hình học tổng quát" đối lập với "siêu hình học đặc biệt" (siêu hình học nghiên cứu một số vấn đề như Chúa, con người, vv.). Đối tượng của siêu hình học tổng quát là những quy định chung cho mọi tồn tại, những khái niệm chung như thực thể, tồn tại, bản chất, vv. Nhưng với tính cách là khoa học về tồn tại thì ngay từ thời cổ đại, Arixtôt cũng đã nghiên cứu trong cái mà ông gọi là "triết học đầu tiên", bộ môn triết học cao nhất. Trong các hệ thống triết học siêu hình, BTL là học thuyết về cơ cấu siêu cảm giác, phi vật chất của tất cả những gì đang tồn tại, được trình bày đối lập với nhận thức luận. Triết học biện chứng đã khắc phục sự đối lập ấy. Ở Hêghen, sự thống nhất giữa BTL và nhận thức luận là hiển nhiên, vì theo ông, tư duy đồng nhất với tồn tại. Chủ nghĩa duy vật biện chứng cũng khẳng định sự thống nhất giữa BTL và nhận thức luận nhưng trên cơ sở cho rằng tư duy là sự phản ánh của tồn tại, biện chứng của khái niệm là sự phản ánh biện chứng của thế giới khách quan, "phép biện chứng chính là lí luận nhận thức... của chủ nghĩa Mác" (Lênin); vì vậy các phạm trù của phép biện chứng duy vật vừa có nội dung BTL, vừa có chức năng phương pháp luận.

BẢN TRỔ (*mĩ thuật*; tk. khuôn trổ), giấy, nhựa, tờ bìa hay tờ kim loại được trổ thủng theo hình vẽ để in, tô màu. Mực in hay chất màu được phết lên bản trổ bằng bút lông, túm bông bọc vải hoặc rulô, thấu qua khoảng thủng xuống vật cần in (giấy, vải, gỗ, tường, vv.). Có thể in bức vẽ nhiều màu bằng BT, mỗi màu một bản riêng. BT thường dùng in chữ trên mặt gỗ, in vải hoa đơn giản, in tranh cổ động, vv.

BẢN TUỶ (*sinh*) x. ***Tấm thần kinh.***

BẢN VĂN (*xuất bản*), phần trình bày nội dung của tài liệu chủ yếu bằng văn tự, cũng có thể kết hợp văn tự với hình vẽ, biểu đồ, vv. Có các loại BV khác nhau như BV dự thảo, BV chính, BV gốc, bản thảo, bản lai cảo (xt. ***Văn bản***).

BẢN VẼ KĨ THUẬT (*cơ khí*), hình vẽ trên giấy phẳng biểu diễn các vật thể, chủ yếu là máy, các công trình, các trang bị kĩ thuật và những chi tiết của chúng với đầy đủ số liệu về kích thước, tỉ lệ, kí hiệu, vv. Nét vẽ, chữ viết, khổ giấy, khung tên theo tiêu chuẩn nhà nước (TCVN) dùng cho việc chế tạo và kiểm tra các vật thể đó. Có các loại BVKT: bản vẽ lắp ghép (khai triển, cắt, cắt trích, vv.); bản vẽ chung (có kích thước choán chỗ); bản vẽ phối cảnh (hình chiếu có trục đo, khi cần); bản vẽ gia công; bản vẽ quy trình lắp ráp; bản vẽ sửa chữa, vv. Những năm gần đây đã ứng dụng máy tính điện tử để thiết kế tối ưu và vẽ tự động (x. ***CAD/CAM***). Những tiêu chuẩn nhà nước đầu tiên của Việt Nam về bản vẽ cơ khí được ban hành năm 1963 (từ TCVN 2 - 63 đến TCVN 19 - 63) đã được xem xét bổ sung và mở rộng cho các lĩnh vực khác trong các năm 1966, 1974, 1976, 1977, 1978, 1983, 1984, 1985, vv. dưới tiêu đề chung: "Tài liệu thiết kế".

BẢN VỊ TIỀN TỆ (*kinh tế*) 1. Trong lương kim loại quý dùng làm đơn vị tiền tệ cơ sở của một nước.

2. Các chế độ BVTT: 1) Bản vị đơn gồm có bản vị vàng hay bản vị bạc (lấy vàng hay bạc làm thước đo giá trị và phương tiện lưu thông). 2) Bản vị kép (đồng thời lấy cả vàng và bạc làm thước đo giá trị và phương tiện lưu thông). Vd. ở Anh trước đây dùng cả vàng và bạc làm thước đo giá trị và phương tiện lưu thông. Song chế độ bản vị kép có trở ngại khi làm chức năng thước đo giá trị của đồng tiền.

Ở Việt Nam, dưới các triều đại phong kiến, đồng là kim loại chủ yếu làm cơ sở của tiền tệ; cũng có tiền đúc bằng vàng, bạc, chủ yếu dùng để khen thưởng. Dưới thời thuộc Pháp, chính quyền

thực dân đã thực hiện chế độ bản vị bạc và chế độ bản vị vàng đối với hệ thống tiền tệ ở ba nước Việt Nam, Lào và Cămpuchia do Ngân hàng Đông Dương phát hành. Sau Cách mạng tháng Tám (1945), hệ thống tiền tệ độc lập của Việt Nam từng bước được xây dựng. Ngày 23.11.1946, Quốc hội quyết định phát hành đồng tiền Việt Nam trên cả nước. Năm 1951, Nhà nước phát hành đồng tiền ngân hàng. Năm 1976, sau khi thống nhất nước nhà về mặt nhà nước, đã phát hành tiền ngân hàng mới thống nhất trên cả nước. Đơn vị tiền tệ gọi là đồng, không lấy kim loại quý làm bản vị.

BẢN VỊ VÀNG (*kinh tế*), hệ thống tiền tệ lấy vàng làm vật ngang giá chung và làm cơ sở cho lưu thông tiền tệ. Lịch sử ghi nhận ba hình thức BVV: bản vị tiền đúc vàng, BVV thoi và BVV - ngoại tệ. Bản vị tiền đúc vàng là hình thức hoàn chỉnh lúc đầu của chế độ BVV. Bản vị tiền đúc vàng xuất hiện ở Anh từ cuối thế kỉ 18 và thịnh hành từ thế kỉ 19, ở các nước tư bản chủ nghĩa khác vào nửa cuối thế kỉ 19. Chiến tranh thế giới I (1914 - 18) đã làm sụp đổ chế độ bản vị tiền đúc vàng. Thời kì đó, ở tất cả các nước tham chiến (trừ Mĩ), việc đổi tiền giấy lấy tiền vàng bị đình chỉ. Tiền đúc vàng rút khỏi lưu thông, thay vào đó là loại tiền giấy mất giá. Sau chiến tranh, vào những năm 1924 - 28, chế độ BVV được phục hồi dưới hình thức mới: BVV thoi và BVV - ngoại tệ. Theo chế độ BVV thoi, tiền giấy được đổi lấy vàng thoi, nhưng phải đổi với số tiền lớn. Vd. ở Anh số tiền không dưới 1700 bảng; ở Pháp không dưới 215 nghìn frăng. Tuy vậy, việc đổi tiền giấy lấy vàng thoi thường chỉ được thực hiện trong các trường hợp thật cần thiết như phải xuất vàng để trả nợ nước ngoài. Chế độ bản vị ngoại tệ lấy đôla Mĩ thay thế BVV. Đồng đôla được xem như trụ cột duy nhất của hệ thống tiền tệ thế giới. Theo chế độ BVV - ngoại tệ, tiền giấy không trực tiếp đổi lấy vàng được, mà đổi lấy ngoại tệ và qua ngoại tệ đổi lấy vàng. Do đó, tiền tệ của nước này ảnh hưởng hoặc phụ thuộc vào tiền tệ của nước khác. Từ 1944, hệ thống tiền tệ thế giới mới ở Britơn Út (Bretton Woods) ra đời, lập ra Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) và xác lập hệ thống bản vị ngoại tệ vàng. Do dự trữ vàng của Hoa Kì giảm sút, đồng bảng Anh phá giá. Năm 1971, Chính phủ Hoa Kì đình chỉ việc đổi đôla lấy vàng. Năm 1976, Hiệp định La Jamaique huỷ bỏ bản vị đôla và thừa nhận tỉ giá thả nổi, vàng bị loại ra khỏi hệ thống tiền tệ thế giới.

BÁN (*kinh tế*), hành vi chuyển hàng thành tiền (hàng- tiền); giao hàng hoá cho người khác và nhận tiền của họ theo giá cả thoả thuận, tức là nhượng cho người khác quyền sở hữu, bao gồm quyền sử dụng, quyền hưởng thụ, quyền định đoạt hàng hoá. Trong trao đổi hàng hoá, hành vi này có thể không thực hiện được nếu giá trị sử dụng hàng hoá ấy không phù hợp với nhu cầu xã hội hoặc người mua không có khả năng thanh toán. Trong thời kì khởi đầu của kinh tế hàng hoá, trao đổi sản phẩm trực tiếp dưới hình thức hiện vật (hàng - hàng) là phổ biến, hành vi bán hàng và hành vi mua hàng diễn ra cùng một lúc và ở cùng một địa điểm giữa hai người sở hữu hàng hoá, không thông qua đồng tiền. Đến thời kì sản xuất hàng hoá phát triển hoạt động lưu thông hàng hoá tách rời sản xuất, hành vi bán hàng của bản thân người sở hữu hàng hoá tách rời hành vi mua hàng.

BÁN BUÔN (*kinh tế*), hình thức bán hàng của người sở hữu hàng hoá cho người sản xuất để chế biến ra sản phẩm hoàn chỉnh hoặc chế biến lại nhằm nâng cao phẩm chất, phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng, hoặc bán cho thương nhân khác để bán lẻ cho người tiêu dùng. Trong lĩnh vực BB, hàng hoá chưa đi vào lĩnh vực tiêu dùng cá nhân mà còn nằm trong lĩnh vực lưu thông hoặc đi vào một quá trình sản xuất mới để trở lại lưu thông dưới hình thái hàng hoá khác. Hoạt động BB là một khâu của quá trình lưu thông hàng hoá, thường chỉ phối khâu bán lẻ. BB thường thực hiện với số lượng hàng lớn và giá cả thấp hơn giá bán lẻ, tức là giá trị đầy đủ của hàng hoá.

BÁN CHÀO HÀNG (*kinh tế*), hình thức bán hàng mà mục đích chủ yếu là giới thiệu với khách hàng một mặt hàng nhất định nào đó, thường là những mặt hàng mới. Được coi như một trong những hình thức quảng cáo hàng hoá, để thu hút khách hàng. Các biện pháp kích thích bằng lợi ích kinh tế đối với người mua hàng thường được áp dụng trong BCH, chẳng hạn như bán một biếu một, bán hạ giá, vv. BCH còn là biện pháp kích thích tiêu dùng, mở rộng thị trường tiêu thụ mặt hàng mới, từ đó tạo điều kiện mở rộng sản xuất.

BÁN CHỊU (*kinh tế*), hình thức bán hàng không đòi hỏi trả tiền ngay mà trả tiền sau một thời gian nhất định. Thời gian trả tiền dài hay ngắn là do sự thoả thuận giữa người bán và người mua. BC là một trong những hình thức văn minh thương nghiệp, tạo điều kiện đẩy mạnh tiêu thụ, giải quyết tình trạng ứ đọng hàng hoá do giá cả vượt quá khả năng thanh toán của người có nhu cầu. Các nhà tư bản thường dùng hình thức BC như là một biện pháp buộc người công nhân tăng cường khả năng lao động và tăng thêm thu nhập để thanh toán hàng hoá mua chịu, do đó, công nhân càng gắn bó với xí nghiệp và bị lệ thuộc vào chủ tư bản. Hình thức BC được tiến hành theo hai cách: BC trả dần (vd. khấu trừ dần vào khoản thu nhập hằng tháng), BC trả một lần sau một thời gian quy định.

BÁN CỐC (*hoá*) x. ***Bán cốc hoá***.

BÁN CỐC HOÁ (*hoá*; cg. cốc hoá không hoàn toàn), quá trình xử lí các khoáng chất chứa cacbon (than bùn, than nâu, than đá hoặc đá dầu, cặn dầu mỏ, vv.) bằng cách nung nóng đến 500 - 550°C trong môi trường không có oxi. Sản phẩm chính của quá trình BCH gồm: bán cốc (sản phẩm rắn), nhựa bán cốc (sản phẩm lỏng - nhiên liệu, dầu, mỡ bôi), khí đốt (phần lớn là metan). Bán cốc chứa khoảng 10 - 15% hợp chất dễ bay hơi, dễ cháy, không khói và có nhiệt lượng cao dùng làm nhiên liệu cho luyện kim, vận tải hoặc phục vụ sinh hoạt, vv. Bán cốc từ than non chứa ít lưu huỳnh và ít tro, có thể dùng làm nguyên liệu để sản xuất than hoạt tính. Nhựa bán cốc được dùng làm nguyên liệu để sản xuất nhiên liệu động cơ, dầu bôi trơn, sáp, phenol, vv.

BÁN CUNG (*nhạc*; cg. nửa cung), khoảng cách độ cao nhỏ nhất giữa các bậc âm trong hệ thống âm nhạc 12 bậc đương đại, được kí hiệu bằng dấu V. Phân biệt loại BC diatônic - quãng hai thứ (vd. mi - fa) với BC crômatic - quãng một tăng (vd. đô - đô thăng).

BÁN DẪN (*lí*) x. ***Chất bán dẫn***.

BÁN ĐẤU GIÁ (*kinh tế*), hình thức bán những hàng hoá hoặc tài sản thường thuộc loại đắt tiền hàng quý hiếm. Người bán đặt mức giá chuẩn, những người mua trả giá từ thấp đến cao, hàng hoá được bán cho người mua trả giá cao nhất. Có hai hình thức: BDG tự nguyện được tiến hành theo ý muốn của người sở hữu hàng hoá hay tài sản; BDG bắt buộc do cơ quan kinh tế hoặc hành chính của nhà nước thực hiện (vd. cơ quan tài chính BDG những tài sản bị tịch thu hay những tài sản của xí nghiệp bị tuyên bố phá sản, vv.).

BÁN HẠ (*nông*; *Typhonium divaricatum*; tk. củ chóc, lá ba chia, cây thóc chuột), cây họ Ráy (*Araceae*), có thân rễ hình cầu, đường kính 2 cm, lá hình tim hay hình mác hoặc chia ba thuỳ. Mọc hoang ở những nơi đất ẩm ở Việt Nam, Lào, Cămpuchia, Inđônêxia, Malaixia, miền Nam Trung Quốc, Nhật Bản. Thân, rễ (củ), dùng tươi giã đắp trị rắn độc cắn hoặc dùng khô chế biến để chữa ho, chống nôn mửa.

BÁN HOÁ GIÁ (*kinh tế*), hình thức bán hàng theo giá thấp, thường được áp dụng đối với các loại hàng hoá hoặc tài sản đã

quá thời gian sử dụng theo quy định hoặc đối với những loại hàng sản xuất sai quy cách, kém phẩm chất, không còn hợp thời trang, khó bán và ứ đọng. BHG có mục đích khắc phục tình trạng ứ đọng vốn, giải phóng các cơ sở chứa hàng như kho, bãi... để tạo điều kiện tiến hành các quá trình kinh doanh mới. Ở Việt Nam, Nhà nước cũng áp dụng hình thức hoá giá để bán nhà ở do Nhà nước quản lí cho người thuê nhằm mục đích xoá bỏ chế độ bao cấp cũ, thu hồi vốn xây dựng cho ngân sách và qua đó thay đổi quyền sở hữu từ của nhà nước thành của tư nhân để việc duy trì, bảo dưỡng nhà được tốt hơn.

BÁN KHUYÊN (*y*), một phần của mê nhĩ (tai trong), bao gồm: BK xương cong khoảng 2/3 vòng tròn, đường kính 1 mm ở phần cung và 2 mm ở phần phình (gọi là bóng); BK xương chứa BK màng; BK ngoài (BK ngang); BK trên và BK sau nằm trên ba mặt phẳng thẳng góc với nhau trong không gian. Có chức năng sinh lí giữ thăng bằng cơ thể.

BÁN KIM (*lí*), những chất có nhiều tính chất giống như kim loại, nhưng độ dẫn điện lại nhỏ hơn từ hàng trăm đến hàng vạn lần. Tính chất của BK phụ thuộc mạnh vào tác dụng bên ngoài như nhiệt độ, từ trường, vv. Một số BK tiêu biểu: Bi, Sb, As, Te...

BÁN KÍNH CONG (*toán*; cg. bán kính chính khúc). Cho A là một điểm trên một đường cong phẳng $y = f(x)$. Nếu vòng tròn ABC đi qua A và hai điểm B, C gần A có một giới hạn xác định khi B và C chạy trên đường cong để dần tới A từ hai phía, thì bán kính của vòng tròn giới hạn này gọi là BKC của đường cong tại điểm A, kí hiệu là R.

Điều kiện tồn tại của vòng tròn giới hạn nói trên là hàm số $y = f(x)$ có các đạo hàm y', y'' với $y'' \neq 0$ tại A. Khi đó BKC tại điểm A bằng

$$R = \frac{(1 + y'^2)^{3/2}}{|y''|}$$

Đối với một đường cong ghềnh, cũng có khái niệm BKC (x. ***Công thức Xêrê - Frenê***).

BÁN KÍNH DIỆT (*quân sự*), khoảng cách tính từ tâm nổ (điểm chiếu tâm nổ) của đạn dược đến giới hạn mà ở trong đó các đối tượng (mục tiêu) bị diệt với xác xuất đã định.

BÁN KÍNH ĐƯỜNG CONG KINH TUYẾN (*địa lí*), tại một điểm nào đó trên mặt elipxoit là hàm của vĩ độ điểm đó và được tính theo công thức sau:

$$M = \frac{a(1 - e^2)}{(1 - e^2\sin^2 B)^{3/2}}$$

với a là bán trục lớn elipxoit; e: tâm sai elip kinh tuyến; B- vĩ độ.

Ở xích đạo khi $B = 0$ ta có:

$$M_B = a(1 - e^2)$$

Ở cực Trái Đất khi $B = \pm 90^o$ ta có:

$$M_B = \frac{a}{\sqrt{1 - e^2}} = \frac{a^2}{b}$$

Để thuận tiện, đã lập các bảng tra giá trị M theo vĩ tuyến.

BÁN KÍNH ĐƯỜNG CONG PHƯƠNG THẲNG ĐỨNG THỨ NHẤT (*địa lí*), tại một điểm là bán kính đường cong tạo bởi mặt phẳng đi qua đường vuông góc với mặt elipxoit tại điểm đó và vuông góc với mặt kinh tuyến.

Bán kính đường cong phương thẳng đứng thứ nhất kí hiệu là N và là hàm số của vĩ độ trắc địa B tại điểm đó:

$$N = \frac{a}{\sqrt{1 - e^2\sin^2 B}}$$

với a là bán trục lớn của elipxoit; e - tâm sai elip kinh tuyến.

Trên xích đạo khi $B = 0$; $N = a$. Trên các cực Trái Đất khi $B = \pm 90^o$

$$N_{\pm 90^o} = M_{\pm 90^o} = \frac{a}{\sqrt{1 - e^2}}$$

(bằng bán kính đường cong kinh tuyến)

Như vậy BKĐCPTĐTN tại một điểm nào đó trên mặt elipxoit bằng độ dài đoạn vuông góc đến điểm đường vuông góc cắt bán trục nhỏ của elipxoit. Để thuận tiện trong sản xuất, đã thành lập các bảng tra giá trị N cho toàn bộ lãnh thổ.

BÁN KÍNH HẤP DẪN (*lí*), đại lượng vật lí quy ước của các thiên thể, được xác định bằng công thức $R_{hd} = 2mG/c^2$, trong đó m là khối lượng thiên thể, G - hằng số hấp dẫn, c - vận tốc ánh sáng trong chân không. Theo lí thuyết tương đối tổng quát, nếu dồn nén toàn bộ khối vật chất của một thiên thể vào trong một hình cầu có bán kính bằng BKHD của nó thì lực hấp dẫn ở trên mặt hình cầu này tiến tới vô cùng, nên không có bức xạ hoặc hạt nào có thể thắng được trường hấp dẫn ấy để bứt ra khỏi mặt cầu quy ước và tới người quan sát, vd. đối với Mặt Trời $R_{hd} = 3$ km, Trái Đất $R_{hd} = 0{,}9$ cm. Các vật thể như vậy gọi là các hốc đen. BKHD còn gọi là bán kính Svacsinđơ (D. Karl Schwarzschild - tên nhà thiên văn học Đức đã nghiên cứu vấn đề này).

BÁN KÍNH HỘI TỤ của một chuỗi luỹ thừa (*toán*). BKHT của một chuỗi luỹ thừa $\sum_{n=0}^{\infty} a_n z^n$ là số $r \geq 0$ (r có thể bằng $+\infty$) sao cho chuỗi này hội tụ khi $|z| < r$ và phân kì khi $|z| > r$. Để xác định BKHT người ta dùng công thức Côsi.

$$r = \frac{1}{\overline{\lim_{n \to \infty}} \sqrt[n]{|a_n|}}$$

Nếu tồn tại $\lim_{n \to \infty} \frac{|a_{n+1}|}{|a_n|} = a$ thì BKHT có thể xác định theo công thức Dalambe: $r = \frac{1}{a}$

BÁN KÍNH ION (*hoá*), đại lượng đặc trưng cho độ lớn của ion (cation hoặc anion) coi như chúng có dạng hình cầu. Cũng tương tự bán kính nguyên tử (được coi bằng một nửa khoảng cách giữa hai nguyên tử ở gần nhau nhất trong tinh thể đơn chất), người ta coi tổng bán kính cation và anion bằng khoảng cách gần nhất giữa cation và anion trong tinh thể ion. Trên cơ sở xác định bằng thực nghiệm khoảng cách giữa cation và anion của một loạt các tinh thể ion khác nhau (bằng phương pháp nhiễu xạ tia X hoặc phổ vi sóng, vv.), người ta có thể tính được BKI của các ion riêng biệt. Cation được hình thành do nguyên tử mất electron, vì vậy bán kính cation nhỏ hơn bán kính nguyên tử, vd. bán kính của nguyên tử vanađi (V) và của các cation V^{2+}, V^{3+} và V^{4+} lần lượt bằng 1,31; 0,88; 0,74 và 0,60 Å. Ngược lại, anion được hình thành do nguyên tử nhận electron, vì vậy bán kính anion lớn hơn bán kính nguyên tử, vd. bán kính của nguyên tử clo Cl và của anion Cl^- lần lượt bằng 0,99 và 1,81 Å.

BÁN KÍNH NGUYÊN TỬ (*hoá*), nửa khoảng cách giữa hai nguyên tử gần nhau nhất trong đơn chất. Vd. khoảng cách cacbon - cacbon trong kim cương là 1,54 Å nên BKNT của cacbon là 0,77 Å. BKNT không cố định hoàn toàn, nó phụ thuộc vào bản chất của liên kết mà nguyên tử được khảo sát liên kết với các nguyên tử khác. Vd. khoảng cách cacbon - cacbon trong liên kết đơn, đôi và ba có giá trị (Å) như sau: C - C 1,54; C = C 1,33; C ≡ C 1,21. BKNT còn phụ thuộc kiểu lai hoá, kiểu mạng tinh thể. Trong bảng tuần hoàn các nguyên tố, BKNT nói chung giảm từ trái sang

phải ở mỗi chu kì, giảm mạnh nhất từ nhóm IA sang nhóm IIA khi thêm electron s thứ hai, vd. đối với chu kì 2: Li 1,52; Be 0,85; B 0,88; C 0,77; N 0,70; O 0,66; F 0,64 Å. Trong mỗi nhóm, BKNT tăng từ trên xuống dưới, vd. đối với nhóm IA H 0,3; Li 1,52; Na 1,86; K 2,31; Rb 2,44; Cs 2,62; Fr 2,7 Å.

BÁN KÍNH PHỤC VỤ (*kiến trúc*; cg. cự li dịch vụ), khoảng cách từ điểm dịch vụ hay trung tâm dịch vụ tới ngôi nhà ở xa nhất trong diện được hưởng dịch vụ đó. BKPV như một chỉ báo kĩ thuật hoặc chỉ báo xã hội, để đánh giá mức độ thuận tiện của sự bố trí các công trình dịch vụ trong các khu ở đô thị. Độ dài của BKPV tính bằng mét, kilômet hoặc bằng thời gian (phút đi bộ) cần để vượt qua độ dài ấy.

BÁN KÍNH QUÁN TÍNH của một vật rắn đối với trục (*cơ*), là đại lượng có thứ nguyên đô dài $\rho_{ql} = \sqrt{J_\Delta / m}$ trong đó m, J_Δ lần lượt là khối lượng của vật rắn và mômen quán tính của nó đối với trục đã cho. BKQT bằng khoảng cách từ một chất điểm mang khối lượng của vật rắn, có mômen quán tính đối với trục đã cho bằng mômen quán tính của vật rắn đối với trục đó, tới trục đã cho. Trong sổ tay kĩ sư, mômen quán tính của một vật rắn đối với một trục được cho theo BKQT của vật rắn đối với trục.

BÁN KÍNH SÁT THƯƠNG (*quân sự*) x. *Bán kính diệt.*

BÁN KÍNH THUỶ LỰC (*cơ*), đô dài được tính bằng

$$R = \frac{S}{l}$$

trong đó S là diện tích mặt cắt ướt vuông góc với các đường dòng; l là chu vi ướt của thành ống hoặc thành kênh bao lấy mặt cắt ướt. Vd. nếu nước chảy trong ống hình trụ tròn có đường kính d thì R = d/4. BKTL là kích thước đặc trưng cho ống hay kênh trong các công thức thuỷ lực.

BÁN KÍNH TRUNG BÌNH ĐƯỜNG CONG (*địa lí*), tại một điểm trên bề mặt elipxoit là hàm của vĩ độ trắc địa B, được kí hiệu là R và tính theo công thức:

$$\frac{a\sqrt{1-e^2}}{1-e^2\sin^2 B} = \sqrt{M.N}$$

với a là bán trục lớn; e- tâm sai elip kinh tuyến; M- bán kính đường cong kinh tuyến; N- bán kính đường cong phương thẳng đứng thứ nhất.

Để thuận tiện trong sản xuất, đã thành lập các bảng tra R cho toàn bộ lãnh thổ.

BÁN KÍNH VECTƠ (*toán*). Giả sử M là một điểm của mặt phẳng (hay của không gian) với một hệ toạ độ (toạ độ Đêcac hay toạ độ cực) có gốc là O, khi đó vectơ $\overrightarrow{OM}$ được gọi là BKVT của điểm M.

BÁN KÍNH VĨ TUYẾN (*địa lí*), hàm của vĩ độ trắc địa tại vĩ tuyến đó. Mỗi một vĩ tuyến trắc địa là một hình tròn và bán kính được tính theo công thức:

$$r = N\cos B = \frac{a\cos B}{\sqrt{1-e^2\sin^2 B}}$$

với a là bán kính trục lớn; B- vĩ độ; e - tâm sai elip kinh tuyến; N - độ dài đường vuông góc với mặt elipxoit ở vĩ độ B.

BÁN LẠNG (*khảo cổ*), đồng tiền cổ của Trung Quốc thời nhà Tần, Tây Hán và cuối Đông Hán. Tiền BL đúc bằng đồng, hình tròn kích thước to nhỏ khác nhau, giữa có lỗ vuông, một mặt có hai chữ Hán "Bán Lạng" (Ban Liang). Tuy ghi là BL (nửa lạng), song trọng lượng tiền BL khác nhau, thường không đủ nửa lạng. Có bốn loại: BL thời Tần, đường kính 3 - 3,5 cm, đúc không đẹp lắm; BL đời Lã Hậu thời Hán đường kính 2,7 cm không có viền; BL thời Hán Văn Đế, đường kính 2,4 cm, có loại đúc đẹp, có loại đúc xấu; BL cuối Đông Hán, đường kính khoảng 2,4 cm, chữ đúc nông. Ngoài ra, trong dân gian đầu thời Tây Hán còn có loại tiền BL đúc rất nhỏ, đường kính chỉ 1,3 cm.

BÁN LẺ (*kinh tế*), hình thức bán hàng trực tiếp cho người tiêu dùng nhằm thoả mãn nhu cầu cá nhân của họ, từ đây hàng hoá kết thúc quá trình lưu thông và đi vào lĩnh vực tiêu dùng cá nhân; giá trị hàng hoá được thực hiện đầy đủ. Thông thường BL được tiến hành trong mạng lưới thương nghiệp BL (các cửa hàng, cửa hiệu, quầy hàng, kiốt, quán hàng, nhà ăn, xe hàng lưu động, vv.). Trong lĩnh vực BL, mỗi lần chỉ bán một số lượng nhỏ, nhưng cũng có trường hợp BL những lô hàng lớn, chẳng hạn bán hàng cho những đơn vị tiêu dùng tập thể (trường học, trại điều dưỡng). Doanh số BL là tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ xã hội.

BÁN MÁI (*kiến trúc*), mái chỉ có một chiều dốc, thường là mái nhà phụ hoặc phần phụ của ngôi nhà như hiên, hoặc đầu hồi nhà.

BÁN MANH (*y*), tình trạng mất khả năng nhìn thấy trong khoảng một nửa thị trường của một hoặc cả hai mắt, thường do một tổn thương trên các đường thị giác từ giao thoa thị giác đến vỏ não vùng chẩm. Có BM cùng bên (BM ở cùng một phía trái hoặc phải của cả hai mắt); BM khác bên (BM không ở cùng một phía); BM hai bên mũi (BM khác bên ở phía trong của hai mắt), BM hai bên thái dương (BM hai bên ở phía thái dương). Xác định khu trú chính xác của BM, đối chiếu với vùng trung tâm của thị trường (BM che lấp vùng trung tâm bằng một vòng sáng) cho phép chẩn đoán định khu thương tổn các đường thị giác gây BM.

BÁN NGUYÊN ÂM (*ngôn ngữ*; A. semi - vowel, âm tố có thuộc tính trung gian giữa nguyên âm và phụ âm (nên còn gọi bán phụ âm) xuất hiện ở đường biên giới âm tiết. Khi phát âm BNÂ, luồng hơi đi ra gần như tự do, rất ít bị xát. BNÂ không thể làm đỉnh âm tiết. Vd. trong tiếng Anh: / j / trong từ "yellow" "vàng", / w / trong từ "well" "tốt". Các âm cuối âm tiết tiếng Việt / -j /, / -w / thể hiện bằng các con chữ i (y), o (u) trong các âm tiết ai, ao, vv. cũng là BNÂ.

BÁN NGUYỆT (*y*), xương thứ hai của hàng đầu khối xương cổ tay tính từ ngón cái. Viêm xương BN thường là thứ phát, sau gãy xương BN, dẫn đến nhuyễn xương, gây phù nề, đau và hạn chế cử động cổ tay.

BÁN NHẬT TRIỀU (*địa lí*), chế độ thuỷ triều trong một ngày Mặt Trăng (24 giờ 50 phút) có hai lần nước lớn (nước cường) và hai lần nước ròng. Chu kì trung bình 12 giờ 25 phút. Vd. triều ở vùng cửa biển Thuận An, tỉnh Thừa Thiên - Huế (Việt Nam), bờ biển phía tây nước Pháp, vùng biển Banboa [(A. Balboa), Panama, bờ Thái Bình Dương], độ cao nước lớn và nước ròng kế tiếp chênh lệch rất ít. Đường cong dao động mực nước của BNT đều có dạng hình sin đều đặn. Trường hợp BNT không đều (vd. triều ở Vũng Tàu, Cửa Việt), biên độ của hai dao động triều liên tiếp không bằng nhau, khoảng thời gian giữa hai lần nước lớn (nước ròng) kế tiếp cũng khác nhau.

BÁN PHÁ GIÁ (*kinh tế*; tk. dămpinh), tổng hợp những biện pháp bán hạ giá một số mặt hàng xuất khẩu nào đó để cạnh tranh nhưng có hiệu quả với những bạn hàng khác trên thị trường thế giới. Mục tiêu là đánh bại đối thủ, chiếm lĩnh thị trường ngoài nước hoặc kiếm ngoại tệ khẩn cấp, có khi cả mục tiêu chính trị. Những hình thức cổ điển là chiếm độc quyền sản xuất, buôn bán và lũng đoạn giá cả. Để BPG, các tổ chức độc quyền có thể dựa vào chính sách nhà nước: hỗ trợ xuất khẩu bằng trợ giá, miễn, giảm thuế, hạ thấp tiền lương của công nhân. Đặc trưng cơ bản của hình thức BPG là bán theo giá rẻ, thậm chí thấp hơn cả giá thành. Sau khi đối thủ bị đánh bại, các tổ chức độc quyền độc

chiếm thị trường và nâng giá lên (giá độc quyền) để thu lợi nhuận cao. BPG dẫn đến những hậu quả: sản xuất của các nước nhập hàng BPG bị đình đốn vì không cạnh tranh nổi với hàng nhập; nước BPG chịu gánh nặng về trợ giá xuất khẩu; gây không khí chiến tranh thương mại, làm rối loạn thị trường thế giới; một số nhà tư bản bị mất thị trường và phá sản, vv. Biện pháp này thường do nhà nước tư sản điều khiển và bù đắp tài chính từ ngân sách. Để ngăn ngừa việc BPG của hàng hoá nước ngoài, bảo vệ sản xuất trong nước, nhiều nước phải thực hiện chế độ thuế quan bảo hộ, đánh thuế với thuế suất cao hàng hoá nhập khẩu.

BÁN SỈ (*kinh tế*) x. ***Bán buôn.***

BÁN THÀNH PHẨM (*kinh tế*) x. ***Sản phẩm dở dang.***

BÁN THỰC TỪ (*ngôn ngữ*), loại từ có đặc điểm của thực từ nhưng không đầy đủ, đồng thời cũng có những đặc điểm của hư từ. Đại từ tiếng Việt là BTT: một mặt nó có thể độc lập làm thành phần câu (đặc điểm của thực từ), mặt khác nó không có ý nghĩa từ vựng chân thực tức là không biểu thị một sự vật, hiện tượng hoặc phẩm chất nhất định (đặc điểm của hư từ).

BANA (*dân tộc*), tên gọi một dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên. Gồm các nhóm địa phương: Bàng Hương, Tôlô, Gơla, Bút, Giơ Long, Krem, Rơ Ngao. Số dân 136,859 nghìn (1989), tập trung đông nhất ở các tỉnh Gia Lai, Kon Tum (96,5 nghìn). Ngoài ra phân bố rải rác ở các tỉnh Bình Định và Phú Yên. Ngôn ngữ thuộc nhóm Môn - Khơme. Kinh tế chủ yếu là làm rẫy. Ở một vài nhóm đã làm ruộng nước. Do cư trú trên một địa bàn khá rộng lại gồm nhiều nhóm địa phương nên phương thức canh tác và trình độ kĩ thuật có khác nhau. Nghề rèn tương đối phổ biến. Ở nhà sàn, nay phổ biến là gia đình nhỏ. Làng (plây) to hay nhỏ tuỳ từng địa phương, thông thường các nhà dân bố trí quanh nhà rông. Hôn nhân một vợ một chồng, theo chế độ ngoại hôn, vợ cư trú phần lớn bên chồng. Phụ nữ mặc váy, sau váy đính một tấm vải vuông thường có hoa văn; đàn ông đóng khố, mặc áo ngắn xẻ ngực. Xã hội đã phân hoá giàu nghèo.

BANA (*văn*; cg. Banabhatta; 606 - 647), nhà văn Ấn Độ gốc Ba La Môn. Mồ côi cha mẹ từ nhỏ, phải tự kiếm sống. Sau vào làm việc trong cung đình rồi trở thành bạn thân của vua Haxa. Tiểu thuyết "Cuộc đời vua Haxa" là tác phẩm bằng tiếng Sanskrit đầu tiên, phản ánh cuộc sống cung đình đương thời; "Kadambari" là tiểu thuyết nổi tiếng về câu chuyện tình đầy chất lãng mạn. B còn viết nhiều sách thần học, nhiều tản văn có giá trị. B là nhà văn có biệt tài miêu tả, có công trong sự phát triển văn học Ấn Độ thời phong kiến.

BANAC X. (*toán*; Stefan Banach; 1892 - 1945), nhà toán học Ba Lan, một trong những người sáng lập giải tích hàm hiện đại. Tên B được đặt cho một lớp không gian quan trọng sử dụng rộng rãi trong toán học (không gian Banac), và cho một trung tâm nghiên cứu toán học quốc tế tại Vacsava (Trung tâm Banac).

BANAC (KHÔNG GIAN) (*toán*), không gian định chuẩn đủ (x. ***Không gian định chuẩn; Không gian đủ***). Lí thuyết không gian Banac là một bộ phận quan trọng của giải tích hàm, có rất nhiều ứng dụng trong những lĩnh vực khác nhau của toán học. Vd.
1) Không gian c các dãy số hội tụ với chuẩn là $\|x\| = \sup |x_n|$.
2) Không gian C[a, b] các hàm x = x (t) liên tục trên đoạn [a,b] với chuẩn $\|x\| = \max \{|x(t)|, a \leq t \leq b\}$.

BANBÊCH (*khảo cổ*; Ph. Baalbek; tên cổ: Gelycpel; HL. Heliopolis), thành phố cổ ở Libăng. Kết quả nghiên cứu khảo cổ học từ cuối thế kỉ 19 đến đầu thế kỉ 20, đã tìm thấy di tích quần thể kiến trúc đền đài thời La Mã (thế kỉ 1 - 3), gồm những cung điện trang trí chạm khắc công phu, di tích Đền Lớn thờ Juypitê, Đền Nhỏ thờ Bacôluyt, và Mecquya, Đền Tròn thờ Vênuyt, di tích tường thành, tháp canh thuộc thế kỉ 13, khi B trở thành pháo đài.

BANĐA (*địa lí*; Banda), biển ở tây nam Thái Bình Dương, giữa các đảo Xêram (Ceram), Xulavêzi (Sulawesi), quần đảo Molucat (Moluccas), quần đảo Aru, đảo Timo (Timor) và ở phía bắc biển Arafura (Arafura), vv. Diện tích 714 nghìn km^2, khối lượng nước 1954 nghìn km^3. độ sâu trung bình 2737 m, nơi sâu nhất 7440 m. Cảng Ambon (Ambon) trên đảo Xêram.

BANĐA XÊRI BÊGAVAN (*địa lí*; Bandar Seri Begawan), thành phố và cảng trên đảo Kalimantan (Kalimantan), thủ đô của Brunây (Ph. Brunei). Số dân 21,481 nghìn (1991). Trường đại học tổng hợp.

BANĐARANAICƠ (*sử*; Salomon West Ridgeway Dias Bandaranaike; 1899 - 1959), nhà hoạt động chính trị Xây Lan (tên cũ của Xri Lanca). Sau khi được độc lập với quy chế tự trị trong Liên hiệp Anh (4.2.1948), năm 1951 Đảng tự do Xây Lan (SLFP) của B được thành lập (đi theo đường lối chính trị không liên kết và chủ nghĩa xã hội). B là thủ tướng Xây Lan từ 1957 cho đến khi bị một phần tử Phật giáo quá khích giết hại năm 1959. Vợ là Xirimavô (Ratwatlé Dias Sirimavo) lên làm thủ tướng (1960 - 65 và 1970 - 77). Năm 1994, con gái là Bênata cũng là thủ tướng.

BANG 1. (*sử*), cộng đồng cư dân và cũng là đơn vị cư trú của người Hoa ở Việt Nam trước đây, chủ yếu ở các đô thị. Năm 1814, vua Gia Long chính thức ban hành chỉ dụ lập các B cho Hoa kiều căn cứ theo quê gốc ở Trung Quốc hoặc theo thổ ngữ. Có bốn B chính: Phúc Kiến, Quảng Đông, Triều Châu, Hải Nam, sau thêm B Gia Ứng. Mỗi B có một bang trưởng do các đại biểu trong B bầu, được chính quyền cấp tỉnh duyệt và đặt dưới quyền quản lí cấp phủ, huyện để trông nom và giúp đỡ Hoa kiều trong B. Mỗi B có một hội quán làm nơi tế lễ, hội họp, vv.

2. (*địa lí*), đơn vị hành chính có tính chất tự trị ở một số quốc gia theo chế độ liên bang, vd. các bang của Hợp chúng quốc Hoa Kì.

"BANG GIAO HẢO THOẠI" (*văn*; tk. "Bang giao tập"), tập văn bản ngoại giao bằng chữ Hán gồm 92 thư, biểu, tấu của Ngô Thì Nhậm, soạn thảo gửi nhà Thanh theo lệnh vua Quang Trung, sau chiến thắng quân Thanh (1789). Nội dung yêu cầu nhà Thanh tôn trọng chủ quyền nước Việt, khước từ lễ cống kim nhân (người đúc bằng vàng), đòi lại 7 châu thuộc Hưng Hoá bị nhà Thanh sáp nhập vào bản đồ Lưỡng Quảng từ cuối thời Lê, cầu hôn công chúa nhà Thanh. Nội dung trên đều được vua Thanh chấp nhận.

BANG TÁ (*luật*) 1. Chức danh của viên chức người Việt phụ tá cho trí châu để cai trị các nơi xa châu lị (trung tâm của châu) ở các tỉnh miền núi. Chức danh BT được thiết lập từ 1919 ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ dưới thời thuộc Pháp.

2. BT cũng là chức quan nhỏ trông coi việc an ninh ở các phủ, huyện, quận, thị xã thời thuộc Pháp. Lúc đầu gọi là bang biện.

BÀNG (*nông*; *Terminalia catappa*) x. ***Cây bàng.***

BÀNG HỆ (*dân tộc*), thuật ngữ chỉ một trong hai dòng nói về mối quan hệ trong hệ thống thân tộc. Khác với trực hệ nói lên quan hệ trực tiếp, người này sinh người kia, BH nói lên quan hệ theo dòng bên, trong đó người này không trực tiếp sinh người kia. Quan hệ tính theo BH không gần gũi bằng tính theo trực hệ. Trong xã hội phụ quyền nếu tôi là Ego thì quan hệ trực hệ của tôi là bố tôi và con tôi (nếu chỉ lấy ba đời), còn theo BH là quan hệ của tôi với con cái của anh em trai, chị em gái bố tôi.

BÀNG QUANG (*sinh, y*), túi cơ có vách mỏng để tích tạm thời nước tiểu ở phần lớn các động vật có xương sống (trừ chim và một số loài bò sát). Ở động vật có vú, nước tiểu từ ống niệu rót trực tiếp vào BQ và được thoát ra ngoài theo niệu đạo dưới

sự điều tiết của cơ thắt. Là phần phát triển mở rộng của ống Wolff hoặc là lỗ huyệt. Ở người, là bộ phận của cơ quan tiết niệu, có hình túi, nằm ở vùng khung chậu; có chức năng chứa và bài xuất nước tiểu từng đợt qua niệu đạo. BQ được cấu tạo bởi hai lớp: niêm mạc và cơ; mặt trên BQ được phủ thêm một lớp màng bụng (phúc mạc). Để đảm bảo chức năng chứa và bài xuất nước tiểu, BQ có một hệ thống thần kinh phức tạp, giao cảm và đối giao cảm, đặt dưới sự chỉ huy của các trung tâm ở tuỷ sống, vỏ não và dưới vỏ não. BQ là nơi có nhiều bệnh xuất hiện như nhiễm khuẩn, dị tật, sỏi, u lành hoặc ác tính, cũng có thể xảy ra nhiều rối loạn chức năng do dị tật hoặc chấn thương cột sống, vv.

BẢNG ANH (*kinh tế*; cg. xteclinh), đơn vị tiền tệ của Anh (kí hiệu £), được chia thành silinh và penny. Trước 2.1971, 1 BA = 20 silinh = 240 penny. Từ thế kỉ 11 đến cuối thế kỉ 17, BA được đúc bằng bạc và vàng. Từ 1694, bắt đầu phát hành bằng giấy. Từ 1816 đến 8.1914, Anh thi hành chế độ bản vị vàng; quy định 1 BA = 7,322 382 g vàng nguyên chất. Từ 4.1925 đến 9.1931, Anh thực hiện chế độ bản vị vàng thỏi (1700 BA đổi được một thỏi vàng nặng 12,44 kg). Ngày 21. 9.1931, Anh chấm dứt chế độ bản vị vàng thỏi và thực hiện chế độ lưu thông tiền giấy không được đổi lấy vàng. Trước 1930, 1 BA = 4,88 USD; năm 1932, 1 BA = 3,5 USD; tháng 11.1967, 1 BA = 2,4 USD (hàm lượng vàng chính thức là 2,13281 g). Từ 6.1972, hệ thống tiền tệ tư bản chủ nghĩa thực hiện chế độ tỉ giá thả nổi. Theo thị trường của Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) 7.7. 1992, 1 USD = 0,523834 BA.

BẢNG BẮN (*quân sự*), bảng tập hợp các số liệu cần thiết để xác định các phần tử bắn khi bắn (phóng) vào một mục tiêu nhất định theo cự li mục tiêu và một số điều kiện được coi là chuẩn. BB thường gồm ba nhóm số liệu: nhóm số liệu cơ bản (các tham số cơ bản của đường đạn); nhóm số liệu hiệu chỉnh (lượng sửa tầm và hướng khi điều kiện thực tế khác với điều kiện lập BB); nhóm số liệu bổ trợ (tản mát, đỉnh đường đạn, vv.). BB được lập cho từng kiểu pháo (súng, tên lửa), từng loại đạn, từng điều kiện sử dụng (đồng bằng, miền núi, trên tàu chiến, vv.).

BẢNG CÂN ĐỐI (*kinh tế*), bảng tổng hợp định kì (vào một thời điểm nhất định) tổng số các khoản thu - chi, có - nợ, hay hiện vật, xuất khẩu - nhập khẩu, xuất kho - nhập kho. BCĐ dựa trên cơ sở kế toán và chỉ ra sự cân đối hay mất cân đối, từ đó phân tích, đánh giá tổng hợp kết quả hoạt động và định hướng phát triển. Có BCĐ tài chính, BCĐ thương mại, BCĐ thu chi bằng tiền của dân cư, BCĐ chi trả (thanh toán), BCĐ tài sản và dịch vụ, BCĐ hiện vật, vv. Có hai loại BCĐ: 1) BCĐ "nhập - xuất" so sánh hai mặt đối lập. 2) BCĐ "bàn cờ" gồm hai phần tương ứng với hai mặt đối lập của tổng thể, mỗi bô phận trong kết cấu của phần thứ nhất được phân bổ lại theo kết cấu của phần thứ hai và ngược lại.

BẢNG CÂN ĐỐI CHI TRẢ (*kinh tế*) x. ***Bảng cân đối thanh toán.***

BẢNG CÂN ĐỐI KINH TẾ QUỐC DÂN (*kinh tế*), hệ thống các chỉ tiêu kinh tế (hiện vật và tiền tệ) có quan hệ lẫn nhau, trình bày tổng quát những mặt chủ yếu của tái sản xuất mở rộng và các quan hệ tỉ lệ, các tốc độ phát triển trong nền kinh tế quốc dân. BCĐKTQD bao gồm các phần chủ yếu: bảng cân đối tổng hợp sản xuất và phân phối tổng sản phẩm xã hội trong sự cấu thành vật chất - hiện vật; bảng cân đối tài chính tổng hợp tính theo giá trị sự hình thành và sử dụng thu nhập quốc dân; bảng cân đối sức lao động. Thường được lập cho thời hạn một năm. Theo quyết định số 183/TTg ngày 25.12.1992 của thủ tướng Chính phủ nước Việt Nam, từ 1993 áp dụng hệ thống tài khoản quốc gia trên phạm vi toàn quốc thay cho hệ thống BCĐKTQD theo hiện vật. Năm 1993 tổng sản phẩm trong nước (GDP) phân theo ngành kinh tế quốc dân (theo giá hiện hành): 136571 tỉ đồng; trong đó các ngành sản xuất vật chất chiếm 80268 tỉ (công nghiệp chiếm 29371 tỉ; xây dựng 9423 tỉ; nông - lâm nghiệp 39998 tỉ ...); các ngành sản xuất dịch vụ chiếm 56303 tỉ (giao thông vận tải - bưu điện 6036 tỉ; thương nghiệp - vật tư 17549 tỉ; quản lí nhà nước, khoa học, giáo dục, y tế, thể thao 14402 tỉ; nhà ở du lịch, khách sạn sửa chữa 15998 tỉ ...). Cơ cấu tổng các nguồn 145012 tỉ đồng, thì tổng sản phẩm trong nước (GDP) là 136571 tỉ, chiếm 94,2% tổng nguồn, chênh lệch nhập khẩu - xuất khẩu 58%; trong cơ cấu sử dụng thì tích luỹ tài sản là 19,4%, tiêu dùng cuối cùng 80,6%, sai số 0,4% (Niên giám thống kê 1993).

BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (*kinh tế*), bảng cân đối bàn cờ theo mô hình toán kinh tế, phản ánh mối quan hệ sản xuất và tiêu dùng sản phẩm của các ngành trong nền kinh tế quốc dân. Là một công cụ dùng để phân tích và xác định các quan hệ tỉ lệ và nhịp độ phát triển của nền kinh tế quốc dân hoặc ngành, liên ngành, vùng lãnh thổ. Được lập dưới dạng bảng ma trận, tính theo hiện vật hoặc giá trị. Cân đối liên ngành dạng hiện vật phản ánh quan hệ giữa nguồn sản phẩm và kết cấu tiêu dùng cho sản xuất cùng với tiêu dùng cuối cùng. Mô hình toán học tương ứng có dạng:

$$\sum_{j=1}^{n} Q_{ij} + G_i = Q_i + S_i \quad (i = 1, 2, ..., n)$$

Trong đó, Q_{ij} là lượng tiêu dùng sản phẩm i để sản xuất sản phẩm j; G_i - lượng tiêu dùng cuối cùng sản phẩm i; Q_i - lượng sản xuất sản phẩm i; S_i - các nguồn bổ sung khác (tồn kho đầu kì, nhập cảng) về sản phẩm i. Cân đối liên ngành dạng giá trị được thể hiện bởi hệ thống phương trình phân phối sản phẩm của mỗi ngành với tư cách ngành sản xuất.

$$\sum_{j=1}^{n} X_{ij} + Y_i = X_i \quad (i = 1, 2, ..., n)$$

và với tư cách ngành tiêu dùng sản phẩm của các ngành khác:

$$\sum_{i=1}^{m} X_{ij} + Z_j = X_j \quad (j = 1, 2, ..., n)$$

Trong đó, X_{ij} là phần giá trị sản phẩm ngành i cung cấp cho ngành j để sản xuất; Y_i - giá trị sản phẩm cuối cùng; X_i - tổng sản lượng của ngành i; Z_j - khấu hao cộng sản phẩm thuần tuý của ngành

Rõ ràng $\sum_{i=1}^{n} Y_i = \sum_{j=1}^{n} Z_j$, nghĩa là tổng sản phẩm cuối cùng của tất cả các ngành phải bằng tổng lượng khấu hao cộng tổng sản phẩm thuần tuý.

BẢNG CÂN ĐỐI NGUỒN LAO ĐỘNG (*kinh tế*), hệ thống chỉ tiêu biểu hiện nguồn lao động hiện có và việc phân phối, sử dụng lao động; phản ánh số lượng và chất lượng cơ cấu lao động theo giới tính, tuổi tác, tầng lớp xã hội, nghề nghiệp, ngành kinh tế quốc dân; cho phép xác định nguồn lao động hiện có, bảo đảm phân phối một cách hợp lí và sử dụng có hiệu quả nguồn đó theo từng lĩnh vực hoạt động và theo từng vùng lãnh thổ, thực hiện một cách có căn cứ việc đào tạo công nhân lành nghề và cán bộ chuyên môn phù hợp với nhu cầu phát triển của nền sản xuất xã hội. Theo thống kê về cơ cấu lao động, có thể đánh giá được trình độ phát triển kinh tế của đất nước. Ở Việt Nam, năm 1993 có 32,7163 triệu người làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân được phân ra như sau: khu vực sản xuất vật chất - 30,6224 triệu; khu vực phi sản xuất vật chất - 2,0939 triệu (trong đó công nghiệp - 3521,8 nghìn người, xây dựng - 848,3 nghìn,

nông nghiệp - 23683,8 nghìn, lâm nghiệp - 214,4 nghìn, giao thông vận tải - 496,1 nghìn, bưu điện - 51,4 nghìn, thương nghiệp cung ứng vật tư - 1776 nghìn, sản xuất vật chất khác - 30,6 nghìn) (Niên giám thống kê năm 1993). Theo Nghị định 75/CP ngày 27.10.1993, sự phân ngành đã thay đổi (20 ngành cấp 1); ngành nào cũng chịu phí tổn nhất định và cũng tạo ra những giá trị vật chất và tinh thần.

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI CHÍNH (*kinh tế*), bảng cân đối được sử dụng rộng rãi trong việc lập dự án, kế hoạch tài chính và quyết toán các khoản thu chi tài chính, phản ánh tổng hợp các khoản thu (nguồn vốn) và các khoản chi (sử dụng vốn) bằng tiền ở một thời điểm nhất định (thường là một năm) về hoạt động tài chính của một tổ chức kinh tế hoặc của toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Trong các tổ chức kinh tế, BCĐTC phản ánh các nguồn thu, các khoản chi trên cơ sở tổng hợp tất cả các hoạt động của đơn vị. Trong nền kinh tế quốc dân, BCĐTC tổng hợp (hay kế hoạch tài chính tổng hợp) phản ánh quan hệ so sánh giữa các nguồn vốn tài chính và việc phân phối các nguồn vốn đó cho các mục tiêu; đồng thời là phương tiện để kiểm tra kế hoạch kinh tế quốc dân. BCĐTC được xây dựng hàng năm, năm năm, tuỳ theo yêu cầu của cơ chế quản lí.

BẢNG CÂN ĐỐI THANH TOÁN (*kinh tế*; cg. bảng cân đối chi trả; cán cân thanh toán), hệ thống tài khoản ghi lại toàn bộ các nghiệp vụ thanh toán của một nước với các nước khác trong một thời kì nhất định (quý, năm), thể hiện các khoản thu từ nước ngoài và các khoản chi trả cho nước ngoài tính bằng ngoại tệ chuyển đổi. Được chia làm hai phần: có và nợ. Bên có gồm: 1) Thu về xuất khẩu hàng hoá. 2) Thu về xuất khẩu dịch vụ. 3) Thu lãi tiền vay. 4)Thu tiền chuyển về. 5) Thu viện trợ cho không. 6) Vay hoặc nhận đầu tư nước ngoài. 7) Vàng hoặc ngoại tệ giảm. Bên nợ gồm:1) Chi về nhập khẩu hàng hoá. 2) Chi về nhập khẩu dịch vụ. 3) Chi trả lãi tiền vay. 4) Chi chuyển tiền đi. 5) Chi viện trợ cho không. 6) Cho vay hoặc đầu tư ra nước ngoài. 7) Vàng hoặc ngoại tệ tăng. Khoản 1 (có, nợ) được gọi là bảng cân đối thương mại. Khoản 1 - 5 (có, nợ) là cán cân thanh toán vãng lai. BCĐTT là một bảng cân đối rất quan trọng, phản ánh tương quan giữa xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của một nước với các nước khác. Trong BCĐTT, nếu bội thu là tăng thêm vốn trong nước, nếu bội chi là nợ nước ngoài. BCĐTT có thể được phân thành những bảng cân đối bộ phận riêng biệt như bảng cân đối thương mại, vận ,tải, chi về hàng hoá, du lịch, dịch vụ, tài sản, các biến động về vốn (như đầu tư ra nước ngoài hay đầu tư của nước ngoài, các khoản vay của khu vực tư nhân, khu vực ngân hàng, khu vực công, vv.). Trường hợp bảng cân đối thương mại mất cân đối, dùng các khoản vay hay nghiệp vụ giữa các ngân hàng trung ương để giữ cân đối thanh toán. BCĐTT giúp một nước đánh giá sức mạnh đồng tiền, sức mạnh kinh tế và khả năng cạnh tranh của mình trên thị trường quốc tế.

BẢNG CÂN ĐỐI THU CHI BẰNG TIỀN CỦA DÂN CƯ (*kinh tế*), một trong hệ thống những bảng cân đối kinh tế quốc dân phản ánh khối lượng và nguồn thu nhập bằng tiền cũng như khối lượng và cơ cấu chi dùng bằng tiền của dân cư trong một thời kì nhất định. Kết cấu bảng cân đối, bên thu cũng như bên chi đều có phần A và phần B. Phần A biểu hiện quan hệ giữa dân cư với nhà nước; phần B biểu hiện quan hệ giữa các tầng lớp dân cư với nhau qua mua bán hàng hoá và cung ứng dịch vụ. Phần cuối của bảng cân đối, ghi số dư tiền mặt của dân cư tăng hay giảm cuối kì. Thu, chi của phần B bao giờ cũng cân đối. Sự tăng, giảm số dư tiền mặt của dân cư thực chất là kết quả so sánh giữa thu và chi của phần A. BCĐTCBTCDC có tác dụng rất quan trọng đối với kế hoạch hoá kinh tế quốc dân nói chung và kế hoạch hoá lưu thông tiền tệ nói riêng.

BẢNG CÂN ĐỐI THƯƠNG MẠI (*kinh tế*), bảng cân đối tổng hợp xuất nhập khẩu của một nước trong một thời kì nhất định (thường là một năm); thể hiện mối quan hệ kinh tế của một nước trong quan hệ quốc tế; có ý nghĩa lớn trong nền kinh tế quốc dân, cho phép đánh giá và phân tích mối liên hệ giữa khả năng sản xuất với nhu cầu tiêu dùng của xã hội (bao gồm cả hàng hoá và dịch vụ).

BẢNG CHỈ DẪN (*xuất bản*), bảng kê các kí hiệu, các dấu hiệu, chữ tắt, thuật ngữ, tên riêng, những điều chỉ dẫn, vv. nhằm giúp người đọc dễ tra cứu hoặc tìm nhanh tư liệu mà họ quan tâm trong sách, trong các tập của bộ sách nhiều tập, trong từ điển. BCD bao gồm hệ thống đề mục, theo tính chất của xuất bản phẩm.

BẢNG CHỮ CÁI (*ngôn ngữ*), tập hợp những kí hiệu ghi âm (âm vị) của một số hệ thống chữ viết (vd. Latinh, Hi Lạp, vv.) được sắp xếp theo trật tự quy ước của từng hệ thống chữ viết. Xuất hiện vào cuối thiên niên kỉ 2 tCn. Phần lớn các hệ thống chữ viết hiện nay trên thế giới đều được xây dựng trên cơ sở các BCC của các ngôn ngữ Latinh, Xlavơ - Kirilixơ, Arập. Số lượng chữ cái trong BCC phụ thuộc vào số lượng âm vị của các ngôn ngữ. BCC Latinh hiện nay gồm 26 chữ cái. BCC tiếng Việt có 29 chữ cái, Pháp - 26, Anh - 26, Nga - 33, Italia - 21, Hi Lạp - 24, Arập - 28, vv.

BẢNG ĐIỀU PHỐI (*điện*), thiết bị sử dụng trong kiểm tra tập trung và điều khiển các quá trình sản xuất. Gồm một hoặc một số panen đặt thẳng đứng hoặc xiên, hoặc ghép chung với bàn điều khiển, trên đó có vẽ sơ đồ tượng trưng, đặt các đồng hồ báo trạng thái, dụng cụ đo, máy móc liên lạc và điều khiển từ xa.

BẢNG ĐƠN VỊ ĐO LƯỜNG HỢP PHÁP VIỆT NAM (*công*), ban hành theo Nghị định 186-CP ngày 26.11.1964 của thủ tướng chính phủ. Được xây dựng trên cơ sở hệ đơn vị quốc tế SI. Bảng này có 6 đơn vị cơ bản: mét, kilôgam, giây, ampe, kenvin, canđela và khoảng 100 đơn vị dẫn xuất cho 72 đại lượng thuộc sáu lĩnh vực: cơ (19 đại lượng), điện từ (18 đại lượng), nhiệt (11 đại lượng), quang (9 đại lượng), âm (9 đại lượng) và phóng xạ (6 đại lượng). Các đơn vị trên được bổ sung, hoàn thiện bởi những tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN) ban hành vào những năm sau này (xt. ***Hệ đơn vị các đại lượng vật lí***).

BẢNG GIA ĐÌNH VẺ VANG (*quân sự*), bằng ghi công của Nhà nước Việt Nam tặng những gia đình có từ một đến hai người tham gia lực lượng vũ trang (bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và dân quân du kích) và có công lao trong cuộc Kháng chiến chống Pháp và Kháng chiến chống Mĩ. Được đặt ra theo Sắc lệnh 129 ngày 16.12.1952 và được thể chế hoá trong Điều lệ khen thưởng gia đình quân nhân theo Nghị định 11/ CP ngày 13.1.1968. (xt. ***Bảng vàng danh dự***).

BẢNG GIÁ (*kinh tế*), bảng liệt kê giá cả các sản phẩm, dịch vụ chủ yếu của nền kinh tế, nhằm phục vụ mục tiêu nghiên cứu, lưu thông hàng hoá và dịch vụ. BG ghi giá cả theo nhóm,loại hàng hoá và dịch vụ với các phạm vi bao quát khác nhau tuỳ theo yêu cầu của bên bán và đối tượng khách hàng. Bảng này được gửi hay công bố dưới các hình thức khác nhau cho bên mua. BG thị trường là BG được công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng, nhằm thông báo những giá cả đang được mua bán trên thị trường vào từng thời gian nhất định. Là công cụ thông tin quan trọng giúp các nhà sản xuất, kinh doanh điều chỉnh các biện pháp quản lí cần thiết để đạt hiệu quả cao.

BẢNG HỎI (*xã hội học*; cg. bảng điều tra xã hội học), một tập hợp những câu hỏi đã tiêu chuẩn hoá dùng cho việc điều tra xã hội học, lấy ý kiến của người được phỏng vấn về những vấn đề đang cần tìm hiểu. BH có thể gồm ba loại câu hỏi sau đây tuỳ theo các mục đích của nó.

1. Những câu hỏi khép kín, gọn, đòi hỏi sự trả lời dứt khoát, do đó người được phỏng vấn chỉ có khả năng lựa chọn một cách trả lời. Ưu điểm của những câu hỏi khep kín là tính chất đơn giản. Đồng thời, người ta cũng có thể "lọc" người được phỏng vấn để biết họ có hay không có các đặc điểm cần thiết để trả lời một loạt những câu hỏi sau đó.

2. Những câu hỏi mở, không dự kiến những câu trả lời trước. Người được phỏng vấn hoàn toàn tự do trả lời. Thuận lợi của loại câu hỏi này là có thể đề cập đến hầu hết các vấn đề, cả những vấn đề tế nhị nhất. Khó khăn là ở cách đặt câu hỏi như thế nào. Bất lợi của câu hỏi này là người được phỏng vấn có thể trả lời qua loa cho xong chuyện, không chính xác và do đó, sự phân tích phức tạp hơn nhiều.

3. Những câu hỏi hỗn hợp cả hai loại câu hỏi trên. Do đó người được phỏng vấn vừa phải chọn những câu trả lời trong số những câu trả lời BH dự kiến. vừa phải có câu trả lời mở. Thuận lợi của loại câu hỏi này là sự lựa chọn câu hỏi phong phú hơn so với câu hỏi khép kín, song cũng có bất lợi là người được hỏi cũng có thể trả lời qua loa, thiếu chân thực.

BẢNG KÍ HIỆU PHIÊN ÂM QUỐC TẾ (*ngôn ngữ*; A. international phonetic transcription), hệ thống kí hiệu dùng để ghi âm (âm tố, thanh, trường độ, vv.) được Hội ngữ âm học quốc tế (Association phonétique internationale) công bố lần đầu tiên năm 1908 và được bổ sung, hoàn thiện từ 1925. Hệ thống kí hiệu này mang tính quốc tế, được các nhà nghiên cứu và giảng dạy sử dụng rộng rãi, thống nhất ở nhiều nước trong lĩnh vực ngữ âm học.

BẢNG LÔGARIT (*toán*), bảng cho sẵn giá trị gần đúng phần định trị của lôgarit thập phân các số tự nhiên và lôgarit thập phân các hàm lượng giác. Tuỳ theo mức độ chính xác mà phần định trị được cho với 3, 4, 5, 6, 7 chữ số thập phân hoặc nhiều hơn nữa. Bảng 5 chữ số thập phân đủ dùng cho các nhu cầu thông thường.

Sự ra đời của máy tính điện tử đã làm giảm dần tác dụng của các BL.

BẢNG MÀU (*hoá, mĩ thuật*) 1. Bảng xếp các màu hoặc cường độ màu theo chiều nhất định (tăng hay giảm dần).

2. BM hay giản đồ màu (xem hình vẽ) cho biết quan hệ giữa màu của một chất và khả năng hấp thụ ánh sáng của nó, vd. vật có màu tím thì hấp thụ các tia sáng lục ánh vàng (có bước sóng 560 - 575 nm) và ngược lại - vật có màu lục ánh vàng thì hấp thụ các tia sáng tím (có bước sóng 400 - 450 nm). Trong bảng, các màu ghi đối diện nhau là bù nhau. Tổ hợp hai màu bù nhau tạo nên màu gần trắng.

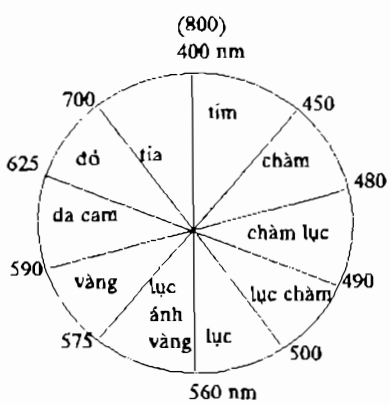

Bảng màu

3. Đồ dùng của hoạ sĩ: tấm hình chữ nhật, hình vuông hoặc hình bầu dục làm bằng gỗ mỏng (hoặc chất dẻo, gốm, sứ), một đầu có dục lỗ để tra ngón tay cái (có loại không lỗ), mặt trên đặt các chất màu và để pha màu trước khi vẽ vào tranh. Theo nghĩa rộng, BM thể hiện sự hoà sắc đặc trưng của một hoạ sĩ. Vd. BM của Matixơ (Ph. Henri Matisse; 1869 - 1954).

BẢNG NHÃN (*văn*, cg. bảng nhõn), người đứng thứ nhì trong tam khôi (trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa) trong kì thi hội và thi đình thời phong kiến ở Việt Nam. Bắt đầu từ 1232 Trần Thái Tông mở khoa thi thái học sinh (sau này là tiến sĩ), đặt ra tam giáp, nghĩa là chia người đỗ làm ba hạng: đệ nhất giáp, đệ nhị giáp và đệ tam giáp. Đến 1247, Trần Thánh Tông mới đặt ra tam khôi, để gọi ba người đứng đầu đệ nhất giáp. Năm 1374, Trần Duệ Tông mở khoa thi đình (thi ở sân vua) lấy tiến sĩ, ba người đứng đầu là tam khôi. Thời Hậu Lê, năm 1434 Lê Thái Tông xuống chiếu định lại điều lệ thi hội nhưng mãi đến 1442 mới mở khoa thi hội và lấy lại tam khôi như lệ nhà Trần. Năm 1484, Lê Thánh Tông bỏ tam khôi gọi là tiến sĩ cập đệ. Dời Nguyễn, có mở kì thi hội nhưng về sau bỏ trạng nguyên.

BẢNG PHÂN LOẠI THƯ VIỆN (*thư viện*), tài liệu chuyên dùng gồm kí hiệu chữ số, chữ cái hoặc kết hợp cả hai (số và chữ cái) để phân biệt, chia sách, báo và các ấn phẩm khác trong thư viện theo một hệ thống nhất định, nhằm phục vụ người đọc. Tuỳ mức độ chi tiết hoá các kí hiệu mà phân biệt BPLTV mở rộng, trung bình, tối thiểu. Điuây (Melvil Dewey; 1851 - 1931) nhà thư viện học Mĩ đã xây dựng một BPLTV đầu tiên vào năm 1876. Liên hiệp quốc tế về tư liệu (FID) đã sửa chữa bổ sung biên soạn thành BPLTV thập tiến vào năm 1895: mọi lĩnh vực tri thức được phân chia theo nguyên tắc chữ số thập phân, được áp dụng rộng rãi ở nhiều nước trên thế giới. Hiện nay các thư viện Việt Nam sử dụng hai bảng phân loại: BPLTV thập phân tổng hợp và BPLTV thư mục.

BẢNG PHÂN LOẠI THỰC VẬT RAOKLAƠ (*sinh*; A. Raunklaer's plant classification), một kiểu phân loại các dạng sống dựa trên sự tồn tại và vị trí của chồi búp và chồi cành. Là hệ thống đơn giản hoá cách đánh giá phần trăm các dạng cây khác nhau trong mối kiểu thảm thực vật.

BẢNG SỐ NGUYÊN TỐ (*toán*), bảng liệt kê các số nguyên tố trong các số tự nhiên. Từ thời Ơclit, người ta đã biết rằng trong các số tự nhiên có vô số các số nguyên tố. Năm 1603, nhà toán học Catanđi người Italia (I. Antonio Pietro Cataldi) đã lập BSNT đến số 760. Ngày nay đã có những BSNT cho đến số hàng trăm triệu.

BẢNG THỬ HÌNH (*điện tử*; tk. bảng chuẩn), bảng hình vẽ đặc biệt được truyền đi theo kênh truyền hình dùng để kiểm tra bằng mắt chất lượng của hình ảnh truyền đi (hoặc hình ảnh nhận được ở đầu thu) về màu sắc, độ nét, độ tương phản, độ méo, vv.

BẢNG TÍNH (*giáo dục*), bảng số ghi các kết quả của những phép tính tính sẵn trên các số nguyên, vd. bảng cửu chương (hay bảng nhân) cho kết quả các phép nhân của hai số trong phạm vi từ 1 đến 9, bảng lôgarit cho phần định trị của lôgarit, thập phân các số nguyên dương (thường là từ 1 đến 1000 hoặc 10000) và các hàm lượng giác. Trong toán học cao cấp còn có bảng giá trị các hàm đặc biệt.

BẢNG TÍNH ĐIỆN TỬ (*tin học*; A. spreadsheet), cách mô phỏng một trang giấy có chia các hàng và cột, người sử dụng có thể đặt dữ liệu hoặc đặt công thức tính toán vào từng ô của bảng. Máy tính sẽ tự động tính toán với công thức đã cho và dữ liệu đưa vào bảng để cho kết quả tương ứng. Nhờ BTĐT người ta có thể tiến hành thuận lợi việc phân tích các kết quả tính toán, vd. tính các phương án thử nghiệm và đối chiếu các kết quả thu được.

BẢNG TỔNG KẾT TÀI SẢN (*kinh tế*; cg. bảng cân đối kế toán), bảng tổng kết phản ánh vốn, nguồn vốn, kết quả quá trình sản xuất - kinh doanh dưới hình thái tiền tệ của các xí nghiệp, liên hiệp xí nghiệp, công ti, tổ chức kinh tế, vv. Gồm hai phần: tài sản có (phía bên trái), tài sản nợ (phía bên phải). Tài sản có phản ánh tình trạng, sự phân bố và tình hình sử dụng vốn, bao gồm các vật kiến trúc, nhà cửa, máy móc, thiết bị, các kho dự trữ, các khoản nợ phải thu, tiền gửi ở ngân hàng và tiền trong quỹ của xí nghiệp, của tổ chức kinh tế. Tài sản nợ phản ánh nguồn hình thành vốn, bao gồm tài sản thực có như các loại nguồn vốn xã hội và các nguồn dự trữ, các khoản nợ phải trả, vv. BTKTS được lập trên cơ sở số liệu kế toán theo thời hạn nhất định (cuối tháng, cuối quý, cuối năm). Thông qua BTKTS cho phép nắm và kiểm tra tình trạng số vốn hiện có, sự biến động, tình hình sử dụng vốn và bảo toàn các nguồn vốn, đánh giá kết quả và những thiếu sót chủ yếu của xí nghiệp, của tổ chức kinh tế.

BẢNG TUẦN HOÀN CÁC NGUYÊN TỐ HOÁ HỌC (*hoá*; cg. hệ thống tuần hoàn các nguyên tố hoá học), bảng phân loại các nguyên tố hoá học. Năm 1817, nhà bác học Đức Đuêbrainơ (Đ. Johann Wolfgang Dobereiner; 1780 - 1849) đã xếp các nguyên tố thành từng "bộ ba" có tính chất giống nhau. Năm 1864, nhà hoá học Anh Niulen (A. John Alexander Reins Newland; 1838 - 98) xếp một số nguyên tố thành "bộ tám" và nhận thấy tám nguyên tố xếp sau lặp lại tính chất của tám nguyên tố xếp trước. Một số nhà bác học khác chia các nguyên tố thành nhóm kim loại kiềm, nhóm halogen, nhóm oxi - lưu huỳnh, vv. Nhưng tất cả các cách sắp xếp đó chỉ mới thể hiện được mối liên hệ giữa các nguyên tố trong từng nhóm mà chưa tìm ra mối liên quan giữa các nhóm, chưa tìm ra quy luật chung làm cơ sở cho sự sắp xếp tất cả các nguyên tố. Cho đến 1869, nhà hoá học Nga Mendêlêep (Дмитрий Иванович Менделеев; 1834 - 1907) mới khám phá ra định luật tuần hoàn (x. ***Định luật tuần hoàn các nguyên tố***) và trên cơ sở đó, xây dựng bảng tuần hoàn. BTHCNTHH đầu tiên do Mendêlêep sắp xếp gồm 63 nguyên tố biết được thời bấy giờ; trong đó, Mendêlêep đã mạnh dạn để chỗ trống cho những nguyên tố chưa tìm thấy và dựa vào định luật của mình, ông đã tiên đoán một cách tài tình nhiều tính chất của một số nguyên tố đó.

BTHCNTHH ngày nay với hơn một trăm nguyên tố cơ bản giống với bảng sắp xếp của Mendêlêep. Bảng thông dụng nhất thường được trình bày dưới hai dạng: dạng ngắn và dạng dài; mỗi dạng có một số ưu, nhược điểm riêng nhưng giống nhau về cơ bản. Mỗi ô của bảng dành cho một nguyên tố với một số đặc điểm quan trọng của nguyên tố ấy như tên gọi, kí hiệu, số thứ tự nguyên tố đồng thời cũng là số thứ tự của ô, cấu hình electron của nguyên tử và nguyên tử khối.

Bảng dạng dài (xem Bảng phụ bản màu) gồm có bảy chu kì đánh số từ 1 đến 7 và 16 nhóm đánh số từ IA và IB đến VIIIA và VIIIB. Mỗi chu kì chiếm một hàng ngang, bắt đầu từ kim loại kiềm và kết thúc bằng khí trơ, ngay trước khí trơ là halogen. Chu kì 1 là chu kì đặc biệt, chỉ có 2 nguyên tố - hiđro (H) và heli (He). Các chu kì 2 và 3 là chu kì bé, mỗi chu kì có 8 nguyên tố. Các chu kì còn lại là chu kì lớn. Các chu kì 4 và 5 - mỗi chu kì có 18 nguyên tố. Chu kì 6 có 32 nguyên tố, trong đó ở ô thứ 57 ngoài nguyên tố lantan (La) còn có thêm 14 nguyên tố nữa với số thứ tự từ 58 đến 71. Những nguyên tố này giống với La nên gọi là lantanoit và được xếp riêng ra thành một hàng ngang ở cuối bảng. Chu kì 7 chưa kết thúc (mới biết được 23 nguyên tố) trong đó tương tự chu kì 6 ở ô thứ 89 ngoài nguyên tố actini (Ac) còn có thêm 14 nguyên tố nữa với số thứ tự từ 90 đến 103. Những nguyên tố này giống với Ac nên gọi là actinoit và được xếp riêng thành một hàng ngang ở dưới hàng của các lantanoit. Mỗi nhóm chiếm một cột đứng và gồm những nguyên tố có cấu hình electron giống nhau nên có tính chất giống nhau. Riêng nhóm VIIIB chiếm 3 cột đứng và gồm những nguyên tố có tính chất tương đối giống nhau. Trừ một vài ngoại lệ, những nguyên tố trong hai nhóm A và B của cùng một số thứ tự có mức oxi hoá dương cao nhất như nhau, vì thế mà hai nhóm A và B đó tuy ở hai cột cách xa nhau nhưng được đánh cùng một số thứ tự. Trong bảng dạng ngắn không trình bày ở đây, hai nhóm a và b đó được xếp vào cùng một cột.

Trong chu kì và trong nhóm, tính chất lí hoá của các nguyên tố biến đổi có quy luật phù hợp với sự biến đổi cấu trúc nguyên tử của chúng. Bởi vậy, BTHCNTHH cho chúng ta nhiều hiểu biết về hoá học của các nguyên tố.

BẢNG TỪ (*ngôn ngữ*; A. word - list) 1. Danh mục các đơn vị từ vựng của một ngôn ngữ được tập hợp và tuyển lựa để làm các loại từ điển.

2. Danh sách hạn chế các đơn vị từ vựng được tập hợp và tuyển lựa phục vụ việc phát hiện các đặc điểm về ngữ âm, hình thái, từ vựng của một ngôn ngữ.

BẢNG VÀNG (*giáo dục*), một loại bảng được sơn son thiếp vàng để viết tên những người trúng tuyển trong các kì thi dưới thời phong kiến, chủ yếu từ thi hội trở lên. Sau này BV được hiểu theo nghĩa rộng là BV ghi tên những học sinh giỏi theo học kì, năm học, khoá học.

BẢNG VÀNG DANH DỰ (*quân sự*), bằng ghi công của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà (nay là Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam) tặng các gia đình có nhiều người tham gia lực lượng vũ trang (bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương, vv.) hoặc có người có công lao đặc biệt trong công cuộc kháng chiến. Được đặt ra theo Sắc lệnh 129 ngày 16.12.1952 và Nghị định 11/ CP ngày 13.1.1968 của Chính phủ.

BẢNG BỨNG (*nông*; *Arenga pinnata*), loài cây họ Cau (*Arecaceae*), mọc nhiều ở chân núi ẩm (Cao Bằng, Lạng Sơn), chân núi đá vôi, trong rừng thứ sinh. Thân cột thấp. Lá xẻ lông chim to trông như lá dừa, mặt dưới màu trắng. Bông mo phân nhánh nhiều, cong. Hoa đực có 70 - 80 nhị, hoa cái có ba lá đài còn lại trên quả. Lõi thân chứa nhiều tinh bột, ăn được. Cuống và bẹ lá có nhiều sợi dài có thể bện thừng. Thân dục ra làm máng nước. Cuống hoa chứa nhiều nước ngọt, có thể nấu thành đường hoặc cho lên men rượu. Cây có dáng đẹp trồng làm cảnh. Khai thác bột trong lõi cây dùng làm lương thực. Cho đến giữa thế kỉ 20, người Rục ở miền tây Quảng Bình còn lấy bột BB làm lương thực chính.

BẢNG NƯỚC (*y*), hiện tượng có dịch trong ổ bụng (bình thường ổ bụng người không có nước). Nếu lượng dịch nhiều có thể lan tràn toàn ổ bụng, lượng dịch ít thì chỉ khu trú; dịch có thể là chất lỏng màu vàng chanh, có khi là dịch mủ, máu, dưỡng trấp, vv. Ở những bệnh nhân có BN, da bụng căng bóng, rốn lồi, có tuần hoàn bàng hệ, có dấu hiệu sóng vỗ mạng sườn, gõ đục vùng thấp, túi cùng âm đạo căng. BN là một triệu chứng của bệnh xơ gan, suy tim phải, viêm đa màng, hội chứng thận hư, viêm cầu thận cấp và bán cấp, lao màng bụng, viêm hoặc ung thư các nội tạng trong ổ bụng. Điều trị theo nguyên nhân và tháo BN tuỳ theo từng trường hợp.

BANGHI (*địa lí*; Ph. Bangui), thủ đô của Cộng hoà Trung Phi, cảng trên sông Ubanghi (Ph. Oubangui). Số dân 451690 (1988). Công nghiệp: dệt, thực phẩm, gia công kim loại. Được xây dựng từ 1889, với tính chất một đồn binh Pháp.

BANH (*y*), dụng cụ y tế dùng làm rộng (banh) một điểm của cơ thể để nhìn rõ hơn và dễ dàng tiến hành các thao tác cần thiết, vd. B hai mép vết mổ; B hai hàm răng; B mi mắt; B lỗ

mũi; B miệng với nhiều kiểu, cỡ thích hợp để làm các thủ thuật ở miệng, họng, mở miệng khi hôn mê; B âm đạo (mở vịt âm đạo), vv.

BÀNH CHÂN (*sử*; H. Peng Zhen; sinh 1902), nhà hoạt động chính trị Trung Quốc. Quê Sơn Tây. Năm 1923 gia nhập Đảng cộng sản Trung Quốc; năm 1926, uỷ viên Ban chấp hành Trung ương Đảng. Trước giải phóng (1949), trưởng ban tổ chức Cục Hoa Bắc, phó giám đốc Trường đảng trung ương. Từ 1949, bí thư thành uỷ, kiêm thị trưởng Bắc Kinh, uỷ viên Bộ chính trị. Bị cách chức trong Cách mạng văn hoá (1966); được khôi phục năm 1977. Năm 1979, trưởng Ban pháp chế Quốc hội. Chủ tịch Quốc hội nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa (1983 - 1988).

BÀNH ĐỨC HOÀI (*sử*; H. Peng Dehuai; 1898 - 1974), nhà hoạt động chính trị và quân sự Trung Quốc, nguyên soái. Quê Hồ Nam. Trung đoàn trưởng quân đội Quốc dân trong chiến tranh Bắc phạt. Năm 1928, gia nhập Đảng cộng sản Trung Quốc. Lãnh đạo khởi nghĩa Bình Giang (1928). Xây dựng căn cứ địa Tĩnh Cương Sơn. Tham gia Vạn lí trường chinh. Phó tư lệnh Bát lộ quân (1937 - 45). Tổng tham mưu trưởng Quân giải phóng nhân dân Trung Quốc (1946 - 49), tư lệnh kiêm chính uỷ Chí nguyện quân Trung Quốc ở Triều Tiên (1950 - 53). Năm 1954, phó chủ tịch Hội đồng quốc phòng Trung Quốc, uỷ viên Bộ chính trị, phó thủ tướng kiêm bộ trưởng Bộ quốc phòng. Tháng 7.1959, bị cách chức trong Cách mạng văn hoá. Mất tại Bắc Kinh năm 1974. Tháng 12.1978, được phục hồi danh dự.

BÀNH PHIM (*điện ảnh*; Ph.bobine), dụng cụ gồm lõi và giá tựa (hoặc khung xương) bằng kim loại, dùng để cuốn giữ phim nhựa theo hình cuộn tròn (cỡ phim rộng 35 mm, 16 mm hoặc 70 mm) phục vụ việc chiếu phim. BP được lắp vào máy để chiếu, sau đó phim được cuốn vào bành tiếp nhận. BP có các cỡ to, nhỏ tuỳ theo cấu tạo của máy chiếu phim. Thông thường, với phim nhựa 35 mm, có loại BP cuốn được 300 m phim (khoảng 10 phút chiếu) hoặc 600 m phim (khoảng 20 phút chiếu); với phim 16 mm, có loại BP cuốn được 240 m phim (khoảng 20 phút chiếu) hoặc 480 m phim (40 phút chiếu).

BÁNH BỊ ĐỘNG (*giao thông*), bánh xe không trực tiếp nối với nguồn lực phát động mà phải nhờ vào tác dụng của lực truyền tới mới hoạt động được. Bánh trước của xe đạp, xe máy, bánh răng trên các trục truyền của hộp số nhiều cấp đều là BBD.

BÁNH CĂNG ĐAI (*cơ khí*), bánh xe phụ (puli, bánh xích) quay tự do trong các hệ thống có liên hệ mềm như truyền động xích, truyền động đai, truyền động dây cáp nhằm tăng khả năng tải của các hệ thống này. BCD ép lên nhánh bị động của hệ thống có liên hệ mềm (dây đai, xích, dây cáp) làm tăng góc ôm trên các bánh xe chủ động và bị động, đồng thời tạo ra sức căng không đổi cần thiết. Hành trình của BCD và lực ép của nó lên hệ thống liên hệ mềm được bảo đảm bởi các cơ cấu tay gạt - trọng vật, bánh lệch tâm hay cơ cấu vít, vv.

BÁNH CHỦ ĐỘNG (*giao thông*), bánh xe trực tiếp nối với nguồn lực phát động, thông qua cơ cấu truyền động mà các bánh bị động hoạt động. Bánh sau của xe đạp, xe máy, bánh răng trên trục thứ nhất của hộp số đều là BCD.

BÁNH ĐA NEM (*hoá công nghiệp*), sản phẩm chế biến từ bột gạo là chính, có thể từ bột của các hạt lương thực khác (hoặc tinh bột) với muối và nước. Dạng màng mỏng hình tròn, vuông hay rẻ quạt với kích thước khác nhau, dày 0,08 - 0,12 mm. Dùng để cuộn nem rán, nem cuốn và nem nướng. Sản xuất bằng phương pháp xay bột ướt, rây loại phần thô, tráng mỏng, hấp chín, sấy khô. Có thể tráng trên vải hoặc kim loại không gỉ.

BÁNH ĐÀ (*giao thông*; cg. vô lăng), bánh quay có khối lượng lớn, năng lượng quán tính quay lớn. Khi máy làm việc, nếu gặp lực cản biến đổi đột ngột lớn lên thì năng lượng quán tính sẽ là đà hỗ trợ máy phát động lực vượt qua; nếu lực cản biến đổi bé đi, BĐ sẽ tích luỹ năng lượng thừa của máy phát động lực. BĐ được dùng trong các động cơ pit tông, máy nén khí, máy bơm, máy đột dập, đó là những máy mà trục chính thường có mômen quay không đều nên cần dùng BĐ để làm cho máy chuyển động đều theo nguyên lí nêu ở trên. Trước khi dùng BĐ, phải bảo đảm BĐ và trục động cơ được cân bằng đông, bảo đảm trọng tâm chung của hệ không chuyển động khi hệ quay. BĐ còn có tác dụng khởi động động cơ dễ dàng và bảo đảm cho động cơ vẫn chạy ở số vòng quay bé hoặc dẫn động công suất nhỏ.

BÁNH ĐAI (*giao thông*), bánh truyền động bằng dây đai. Khi truyền động, giữa hai trục song song có khoảng cách tương đối lớn, thường dùng dây đai để liên kết bánh đai trên trục chủ động với bánh đai trên trục bị động. Có hai loại BĐ: loại dùng dây đai có mặt cắt hình thang và loại dùng dây đai dẹt.

BÁNH LÁI (*giao thông*), thiết bị để điều khiển hướng đi của tàu, thuyền. BL thường có dạng tấm hoặc hộp quay quanh một trục (trục lái).

BÁNH LỆCH TÂM (*cơ khí*), chi tiết máy, hình trụ hay đĩa, có trục quay không trùng với trục hình học; khoảng cách giữa hai trục gọi là độ lệch tâm. BLT có tác dụng biến chuyển động quay thành chuyển động thẳng có hành trình bằng khoảng cách giữa tâm quay và tâm hình học (độ lệch tâm). Các biến thể của BLT như bánh trụ có chốt lệch tâm (có điều chỉnh hoặc cố định) đóng vai trò như một tay quay đường kính nhỏ. Cơ cấu cam - con đội cũng là một biến thể của BLT dùng để đóng mở supap động cơ nổ.

BÁNH NHAU (*y*) x. *Nhau thai.*

BÁNH PHỒNG TÔM (*hoá công nghiệp*), sản phẩm dạng lát hình tròn hay nhiều cạnh có kích thước khác nhau, dày 1,5 - 2,5 mm. Thành phần gồm tinh bột sắn, bột tôm khô, mì chính, muối, nước mắm, bột tỏi, bột nở và một số gia vị khác. Rán trong dầu, mỡ ăn hay nướng ở nhiệt độ 150 - 165°C, bánh sẽ phồng tăng thể tích 1,5 - 3 lần, ăn giòn, thơm vị tôm. Nếu thay tôm bằng nấm thì gọi là bánh phồng nấm. Sản xuất theo công nghệ phối trộn, tạo hình, hấp chín, làm lạnh, thái lát, sấy khô.

BÁNH RĂNG (*cơ khí*), chi tiết cơ bản của truyền động bánh răng dưới dạng đĩa có răng cho ăn khớp với các răng của BR khác. Phân biệt: BR trụ, BR côn theo đường răng (thẳng, nghiêng, cong, cung tròn, vv.), theo profin răng (thân khai, xycloit, tròn, vv.), theo tính chất mối ghép bánh răng với trục (BR cố định, BR di trượt, BR lồng không) và theo tính chất ăn khớp (BR nội tiếp, ngoại tiếp, BR hành tinh, BR sóng, vv.). Đặc trưng cơ bản của BR là môđun ăn khớp (m) và bước răng t = m, chiều rộng BR thường bằng 10 môđun. BR thường được chế tạo bằng thép, kim loại màu và vật liệu phi kim loại. Trong máy móc dùng phổ biến BR có đường kính biến đổi từ hàng milimet đến hàng chục mét, môđun từ phần trăm milimet đến 100 mm, số răng từ 6 đến 1000 răng.

BÁNH RĂNG CHỮ V (*cơ khí*), bánh răng trụ có đường răng nghiêng nối thành một hay nhiều dãy chữ V. So với bánh răng thẳng, BRCV truyền động êm, chịu tải lớn, không cần lắp ổ chặn (vì lực chiều trục tác dụng lên mỗi nửa răng cân bằng nhau). BRCV được dùng nhiều trong các máy cán thép.

BÁNH RĂNG CON (*cơ khí*), bánh răng có môđun bé, số răng ít (từ 6 đến 16 răng), thường chế tạo liền khối với trục truyền dẫn. BRC thường dùng trong cơ cấu đồng hồ hoặc cơ cấu truyền dẫn chính xác khác.

BÁNH THÁNH (*tôn giáo*), vật tượng trưng thường làm bằng bột cán mỏng mà tín đồ đạo Kitô hiến dâng Đức Chúa trong

BẢNG TUẦN HOÀN CÁC NGUYÊN TỐ HÓA HỌC

Số thứ tự nguyên tử — 92 U — Kí hiệu nguyên tố
Nguyên tử khối — 238,029
Tên nguyên tố — Urani — Cấu hình electron
$5f^3 6d^1 7s^2$

D. I. Mendêlêep
(1834 - 1907)

Nhóm / Chu kì	IA	IIA	IIIB	IVB	VB	VIB	VIIB	VIIIB			IB	IIB	IIIA	IVA	VA	VIA	VIIA	VIIIA
1	1 H 1,0079 $1s^1$ Hidro																	2 He 4,00260 $1s^2$ Heli
2	3 Li 6,941 $1s^2 2s^1$ Liti	4 Be 9,01218 $1s^2 2s^2$ Beri li											5 B 10,81 $1s^2 2s^2 2p^1$ Bo	6 C 12,011 $1s^2 2s^2 2p^2$ Cacbon	7 N 14,0067 $1s^2 2s^2 2p^3$ Nitơ	8 O 15,9994 $1s^2 2s^2 2p^4$ Oxi	9 F 18,99840 $1s^2 2s^2 2p^5$ Flo	10 Ne 20,179 $1s^2 2s^2 2p^6$ Neon
3	11 Na 22,9897 $3s^1$ Natri	12 Mg 24,305 $3s^2$ Magie											13 Al 26,98154 $3s^2 3p^1$ Nhôm	14 Si 28,086 $3s^2 3p^2$ Silic	15 P 30,9738 $3s^2 3p^3$ Photpho	16 S 32,06 $3s^2 3p^4$ Lưu huỳnh	17 Cl 35,453 $3s^2 3p^5$ Clo	18 Ar 39,948 $3s^2 3p^6$ Acgon
4	19 K 39,098 $4s^1$ Kali	20 Ca 40,08 $4s^2$ Canxi	21 Sc 44,9559 $3d^1 4s^2$ Scandi	22 Ti 47,90 $3d^2 4s^2$ Titan	23 V 50,9414 $3d^3 4s^2$ Vanadi	24 Cr 51,996 $3d^5 4s^1$ Crom	25 Mn 54,9380 $3d^5 4s^2$ Mangan	26 Fe 55,847 $3d^6 4s^2$ Sắt	27 Co 58,9332 $3d^7 4s^2$ Coban	28 Ni 58,70 $3d^8 4s^2$ Niken	29 Cu 63,546 $3d^{10} 4s^1$ Đồng	30 Zn 65,37 $3d^{10} 4s^2$ Kẽm	31 Ga 69,72 $3d^{10} 4s^2 4p^1$ Gali	32 Ge 72,59 $3d^{10} 4s^2 4p^2$ Gecmani	33 As 74,9216 $3d^{10} 4s^2 4p^3$ Asen	34 Se 78,96 $3d^{10} 4s^2 4p^4$ Selen	35 Br 79,904 $3d^{10} 4s^2 4p^5$ Brom	36 Kr 83,80 $3d^{10} 4s^2 4p^6$ Kripton
5	37 Rb 85,4678 $5s^1$ Rubidi	38 Sr 87,62 $5s^2$ Stronti	39 Y 88,9059 $4d^1 5s^2$ Ytri	40 Zr 91,22 $4d^2 5s^2$ Ziriconi	41 Nb 92,9064 $4d^4 5s^1$ Niobi	42 Mo 95,94 $4d^5 5s^1$ Molipđen	43 Tc 98,9062 $4d^5 5s^2$ Tecneti	44 Ru 101,07 $4d^7 5s^1$ Ruteni	45 Rh 102,9055 $4d^8 5s^1$ Rođi	46 Pd 106,4 $4d^{10} 5s^0$ Paladi	47 Ag 107,868 $4d^{10} 5s^1$ Bạc	48 Cd 112,40 $4d^{10} 5s^2$ Cađimi	49 In 114,82 $4d^{10} 5s^2 5p^1$ Indi	50 Sn 118,69 $4d^{10} 5s^2 5p^2$ Thiếc	51 Sb 121,75 $4d^{10} 5s^2 5p^3$ Antimon	52 Te 127,60 $4d^{10} 5s^2 5p^4$ Telu	53 I 126,9045 $4d^{10} 5s^2 5p^5$ Iot	54 Xe 131,30 $4d^{10} 5s^2 5p^6$ Xenon
6	55 Cs 132,9054 $6s^1$ Xesi	56 Ba 137,34 $6s^2$ Bari	57 La* 138,9055 $5d^1 6s^2$ Lantan	72 Hf 178,49 $4f^{14} 5d^2 6s^2$ Hafini	73 Ta 180,9479 $4f^{14} 5d^3 6s^2$ Tantan	74 W 183,85 $4f^{14} 5d^4 6s^2$ Vonfram	75 Re 186,207 $4f^{14} 5d^5 6s^2$ Reni	76 Os 190,2 $4f^{14} 5d^6 6s^2$ Osimi	77 Ir 192,22 $4f^{14} 5d^7 6s^2$ Iridi	78 Pt 195,09 $4f^{14} 5d^9 6s^1$ Platin	79 Au 196,9665 $4f^{14} 5d^{10} 6s^1$ Vàng	80 Hg 200,59 $4f^{14} 5d^{10} 6s^2$ Thủy ngân	81 Tl 204,3 $4f^{14} 5d^{10} 6s^2 6p^1$ Tali	82 Pb 207,2 $4f^{14} 5d^{10} 6s^2 6p^2$ Chì	83 Bi 208,9806 $4f^{14} 5d^{10} 6s^2 6p^3$ Bitmut	84 Po [210] $4f^{14} 5d^{10} 6s^2 6p^4$ Poloni	85 At [210] $4f^{14} 5d^{10} 6s^2 6p^5$ Atatin	86 Rn [222] $4f^{14} 5d^{10} 6s^2 6p^6$ Radon
7	87 Fr [223] $7s^1$ Franxi	88 Ra 226,0254 $7s^2$ Rađi	89 Ac** [227] $6d^1 7s^2$ Actini	104 Ku [261] $6d^2 7s^2$ Kusatovi	105 (Ns) [262] $6d^3 7s^2$ Ninsbori	106 [263]	107	108	109									

* Lantanoit

58 Ce	59 Pr	60 Nd	61 Pm	62 Sm	63 Eu	64 Gd	65 Tb	66 Dy	67 Ho	68 Er	69 Tm	70 Yb	71 Lu
140,12	140,9077	144,24	[145]	150,4	151,96	157,25	158,9254	162,50	164,9304	167,26	168,9342	173,04	174,97
$4f^2 5d^0 6s^2$	$4f^3 5d^0 6s^2$	$4f^4 5d^0 6s^2$	$4f^5 5d^0 6s^2$	$4f^6 5d^0 6s^2$	$4f^7 5d^0 6s^2$	$4f^7 5d^1 6s^2$	$4f^9 5d^0 6s^2$	$4f^{10} 5d^0 6s^2$	$4f^{11} 5d^0 6s^2$	$4f^{12} 5d^0 6s^2$	$4f^{13} 5d^0 6s^2$	$4f^{14} 5d^0 6s^2$	$4f^{14} 5d^1 6s^2$
Xeri	Praseođim	Neođim	Prometi	Samari	Europi	Gađolini	Tecbi	Đysprosi	Honmi	Eribi	Tuli	Ytecbi	Luteti

** Actinoit

90 Th	91 Pa	92 U	93 Np	94 Pu	95 Am	96 Cm	97 Bk	98 Cf	99 Es	100 Fm	101 Md	102 (No)	103 (Lr)
232,0381	231,0359	238,029	237,0482	[244]	[243]	[247]	[247]	[251]	[254]	[257]	[256]	[254]	[257]
$6d^2 7s^2$	$5f^2 6d^1 7s^2$	$5f^3 6d^1 7s^2$	$5f^4 6d^1 7s^2$	$5f^6 6d^0 7s^2$	$5f^7 6d^0 7s^2$	$5f^7 6d^1 7s^2$	$5f^9 6d^0 7s^2$	$5f^{10} 6d^0 7s^2$	$5f^{11} 6d^0 7s^2$	$5f^{12} 6d^0 7s^2$	$5f^{13} 6d^0 7s^2$	$5f^{14} 6d^0 7s^2$	$5f^{14} 6d^1 7s^2$
Thori	Protactini	Urani	Neptuni	Plutoni	Amerixi	Curi	Beckeli	Califoni	Ensteni	Fecmi	Menđelevi	Nobeli	Lorenxi

TÍN HIỆU GIAO THÔNG

305

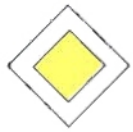

401

402

406;

407a

409

426

434

436

506a 506b

508a

Vạch 1.1

Vạch 1.2

Vạch 1.3

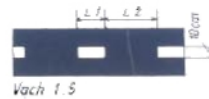

Vạch 1.5

Vạch 1.14

DẠNG 2

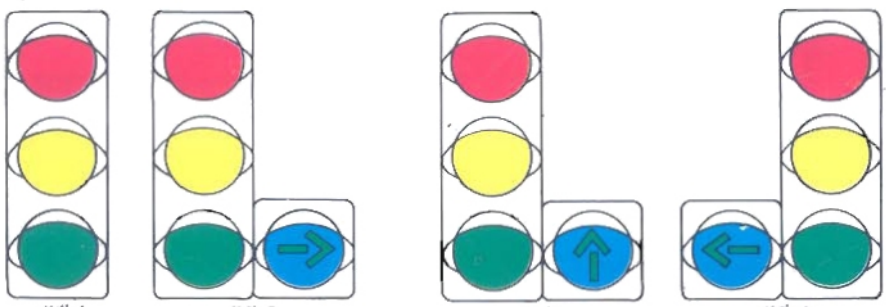

Kiểu 1 Kiểu 2 Kiểu 3 Kiểu 4

DẠNG 7

BẢNG CHÚ THÍCH TÍN HIỆU GIAO THÔNG

101a Chỗ ngoặt nguy hiểm vòng bên trái
102a Nhiều chỗ ngoặt nguy hiểm liên tiếp mà chỗ ngoặt đầu tiên vòng bên trái
103a Đường bị hẹp hai bên
103b Đường bị hẹp phía bên trái
105 Đường giao nhau
107a Giao nhau với đường không ưu tiên
108 Giao nhau với đường ưu tiên
111 Giao nhau với đường sắt không có rào chắn
113 Cầu trạm
115 Kè vực sâu phía trước
116 Đường ngầm
117 Bến phà
120 Dốc lên nguy hiểm
122 Đường trơn
123 Đất đá rơi
125 Trẻ em
126 Đường người đi xe đạp cắt ngang
127 Công trường
128 Đá lở
131 Thú rừng vượt qua đường
133 Nguy hiểm khác
201 Đường cấm
202 Cấm đi ngược chiều
203 Cấm ô tô
204 Cấm mô tô
205 Cấm ô tô và mô tô
206 Cấm ô tô tải
207 Cấm ô tô khách và ô tô tải
210 Cấm đi xe đạp
211 Cấm đi xe máy
212 Cấm người đi bộ
214 Cấm xe súc vật kéo
215 Hạn chế trọng lượng xe
217 Hạn chế chiều cao
218 Hạn chế chiều ngang
221 Cự li tối thiểu giữa hai xe
222 Dừng lại
223a Cấm rẽ trái
224 Cấm quay xe
225 Cấm vượt
227 Tốc độ tối đa cho phép
228 Cấm bóp còi
229 Trạm thuế quan
230 Cấm dừng xe và đỗ xe
231a Cấm đỗ xe
232 Nhường đường cho xe cơ giới ngược chiều qua đường hẹp
233 Hết cấm vượt
234 Hết hạn chế tốc độ tối đa
235 Hết tất cả lệnh cấm
301a Hướng đi thẳng phải theo
301h Hướng đi thẳng và rẽ bên trái phải theo
301b Hướng đi rẽ bên phải phải theo
303 Nơi giao nhau chạy theo vòng xuyến
304 Đường dành cho xe thô sơ
305 Đường dành cho người đi bộ
401 Bắt đầu đường ưu tiên
402 Hết đoạn đường ưu tiên
406 Đường ưu tiên qua đường hẹp
407a Đường một chiều
408 Nơi đỗ xe
409 Chỗ quay xe
426 Trạm cấp cứu
434 Bến xe buýt
436 Trạm cảnh sát giao thông
506a Hướng đường ưu tiên
506b Hướng đường ưu tiên (biển này có nội dung như biển 506a nhưng vị trí đặt biển khác nhau)
508a Chỗ đường sắt cắt đường bộ

Vạch 1 - 1: Vạch liền nét màu trắng, rộng 10 cm
- Xe không được đè qua vạch

Vạch 1 - 2: Vạch liền nét màu trắng, rộng 20 cm
- Xe được phép cắt ngang hoặc đè lên vạch khi cần thiết

Vạch 1 - 3: Hai vạch liên tục màu trắng có chiều rộng bằng nhau và bằng 10 cm, cách nhau 10 cm
- Xe chạy không được đè qua vạch

Vạch 1 - 5: Vạch đứt quãng màu trắng, rộng 10 cm
- Xác định ranh giới làn xe khi có 2 hay trên 2 làn xe chạy theo một hướng

Vạch 1 - 14: "Sọc ngựa vằn"
- Đường người đi bộ sang ngang

DẠNG 2: (Kiểu 1) - Đèn tín hiệu giao thông
(Kiểu 2, 3, 4) - Đèn tín hiệu giao thông có thêm hộp đèn tín hiệu mũi tên để chỉ hướng đi phải theo

DẠNG 7: - Đèn hình người tư thế đứng ở tín hiệu màu đỏ, cấm người đi bộ sang đường
- Đèn hình người tư thế đi ở tín hiệu màu xanh, cho phép người đi bộ sang đường

ĐỒ HOẠ NƯỚC NGOÀI

Áp phích - *Pháp*

"Chim vật tổ" - *Cuba*

"Tự hoạ" của Hokusai - *Nhật Bản*

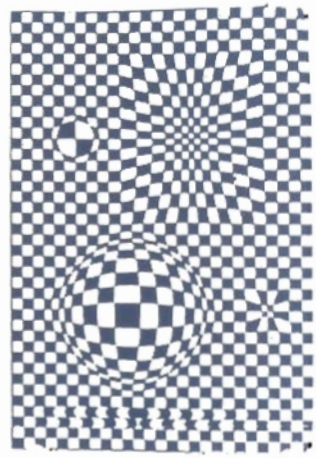

"Vêga" - *Hungari*

"Gà trống Gô Loa" - *Pháp*

"Cảnh biển với một thiên thể" - *Đức*

Phục trang nhân vật vũ kịch - *Nga*

"Khát" (khắc cao su) - *Mêhicô*

Bìa sách - *Đức*

"Chim bồ câu" của Picatxô - *Tây Ban Nha*

"Bò cái" của Duybuyphê - *Pháp*

Áp phích - *Pháp*

NGHỆ THUẬT DÂN GIAN NƯỚC NGOÀI

Đĩa trang trí (bút nung vẽ trên gỗ) - *Ukraina*

Mặt nạ gỗ - *Zaia*

Yếm dãi in chàm - *Trung Quốc*

Rối que - *Indônêxia*

Ngựa đất nung - *Ấn Độ*

Thêu cổ truyền - *Pêru*

Mặt nạ lễ hội (gỗ sơn) - *Nêpan*

Tua dải trang trí - *Ba Lan*

Bình gốm cổ đại hình chuông - *Hi Lạp*

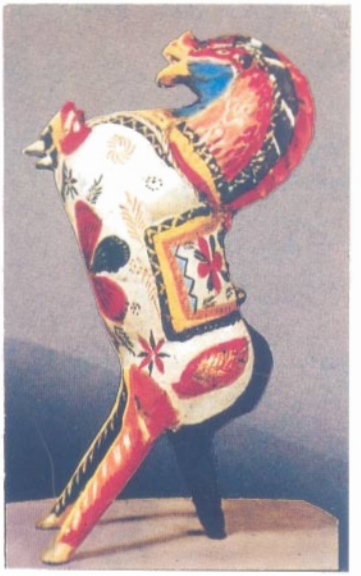

Ngựa tò he - *Mêhicô*

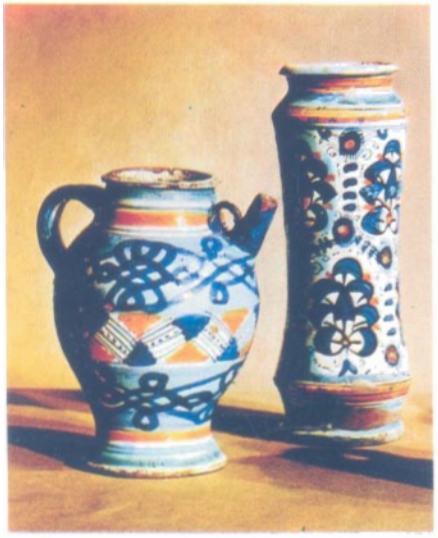

Gốm thế kỉ 16 - *Pháp*

Panô "Chim" - *Côngô*

Tượng nhỏ đồ chơi - *Myama*

Gốm đương đại - *Tatjikixtan*

Giáo đường Ôma (ở Jêrusalem, thế kỉ 7)

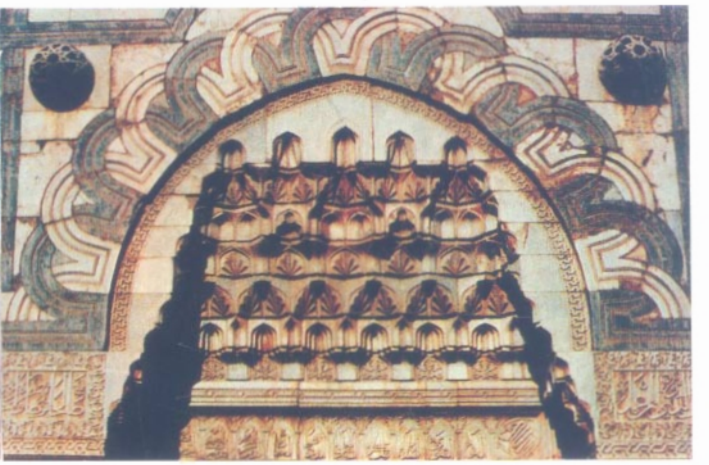

Chi tiết kiến trúc (trang trí vòm cửa)

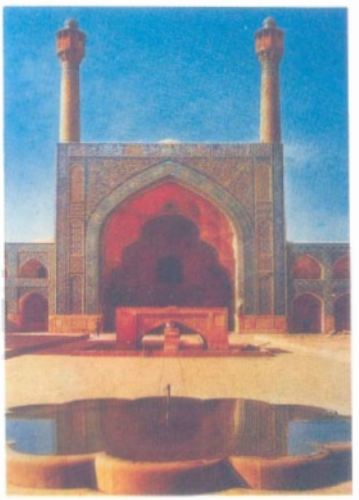

Giáo đường Lớn ở Ispahan
(*Thổ Nhĩ Kì*, thế kỉ 16)

Trong giáo đường Ap en Racman I
ở Coocđôba (khởi công năm 785)

"Hoàng đế Justinien" (tranh
ghép đá nhà thờ Xanh Vitan
ở Ravennơ; thế kỉ 13 - 14)

Cổng lăng Acba ở Xikanđra (đầu thế kỉ 17)

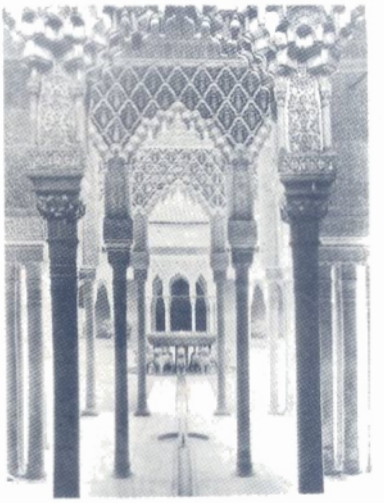

Sân sư tử ở Granađa
(*Tây Ban Nha*, thế kỉ 14)

Giáo đường Xulêiman ở Ixtanbun (*Thổ Nhĩ Kì*, thế kỉ 16)

Giáo đường - lăng Cha i Zindec ở Xamakan (1405)

Tranh Icôn "Trinitê" của A. Rubliôp

Sân vườn Alambra ở Granađa (*Tây Ban Nha*, thế kỉ 14)

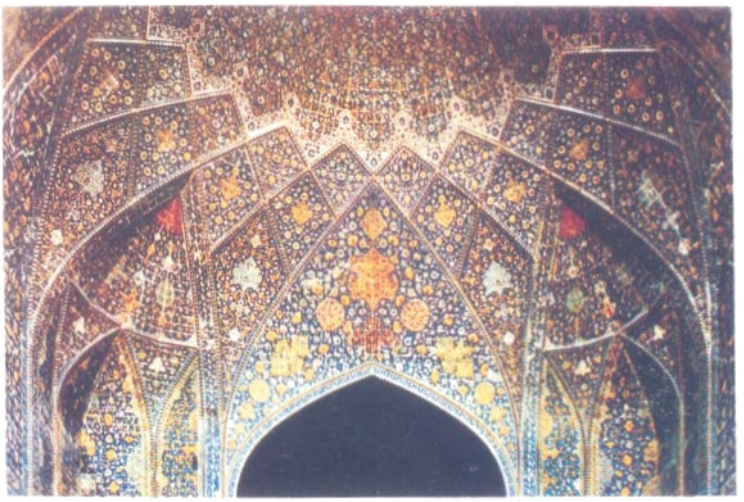

Chi tiết kiến trúc (vòm cổng giáo đường)

Giáo đường các thánh Thêođora ở Mixtra, Pôlône (thế kỉ 13)

mỗi buổi lễ. Sau khi bánh được truyền phép, tín đồ lần lượt quỳ trước bàn thờ nhận lại, như được hưởng một phần "mình thánh Chúa". Tín đồ tin rằng BT là phần thưởng để được sống thánh thiện hơn. Trong vài ba chục năm gần đây, khái niệm BT được mở rộng ra đối với mọi hình thức ăn đã được truyền phép, không nhất thiết là bánh cán bằng bột mì.

BÁNH TỔ ONG (*nông*; tk. bánh cầu), tầng sáp do ong xây, làm nơi chúa thức ăn, nơi ong chúa đẻ. Mỗi tầng có hàng nghìn lỗ hình sáu cạnh, đáy hơi chúc vào giữa. Các lỗ bé chứa ấu trùng ong thợ, lỗ to hơn chứa ấu trùng ong đực, một số lỗ hình chuỳ chứa ấu trùng ong chúa (thường ở phía dưới BTO), số còn lại chứa phấn hoa và mật.

BÁNH TRUNG TÂM (*cơ*) x. ***Hệ bánh răng.***

BÁNH VỆ TINH (*cơ*) x. ***Hệ bánh răng.***

BÁNH XE (*nông, cơ khí*), chi tiết của nhiều máy công nghệ và phương tiện vận tải, có dạng đĩa hoặc vành (lắp nan hoa), dùng để truyền và biến đổi chuyển động quay. Trong các máy công nghệ, BX dùng để thay đổi tần số quay (trong các truyền động đai, bánh răng, trục vít, vv.) hoặc thay đổi hướng chuyển động hoặc truyền chuyển động giữa hai trục (trục giao song song hoặc chéo nhau). Trong các máy vận tải đường bộ, BX là bộ phận dẫn tiến chủ yếu, có dạng hình tròn với đường kính và bề rộng khác nhau, làm bằng gỗ, gỗ bọc sắt, sắt hoặc cao su.

Ở Việt Nam, trước kia trong vận tải thô sơ chỉ dùng xe bánh gỗ như xe cút kít, nay dùng xe bánh sắt bọc cao su và bánh lốp có lắp ổ bi. Máy kéo làm ở ruộng nước còn lắp thêm bánh phụ, bánh mấu, bánh lồng.

BÁNH XE ĐO LỰC (*giao thông*), bánh xe có thiết bị đo để xác định lực kéo hoặc lực hãm trên các bánh xe ô tô. BXDL có thể lắp thay thế cho một bánh xe thông thường khi tiến hành thí nghiệm.

BANJUN (*địa lí*; Ph. Banjul), thủ đô của Cộng hoà Gambia, cảng trên một hòn đảo ở cửa sông Gambia đổ ra Đại Tây Dương. Số dân 44536 (1990). Công nghiệp thực phẩm, đóng tàu. Đường sông. Sân bay quốc tế. Do Anh xây dựng từ 1816 với tên gọi Bêtơc (Bathurst) (đổi tên từ 1973).

BANKĂNG (*địa lí*; N. Балкан), bán đảo ở Nam Âu. Diện tích 505 nghìn km^2. Nhô ra biển đến 950 km. Bao quanh có các biển Địa Trung Hải, Adriatich, Iôni (Ph. Ionie), Macmara, Êgiê (Ph. Egée) và Biển Đen. Ranh giới phía bắc được vạch từ vịnh Triexte đến sông Xava (Ph. Sava) và tiếp nữa theo sông Đunai cho đến cửa ở Biển Đen. Đường bờ biển bị chia cắt mạnh mẽ. Phần lớn lãnh thổ là các miền núi, sơn nguyên. Bán đảo B tiếp giáp các miền đồng bằng đoạn giữa và cuối sông Đunai, còn trong phạm vi bán đảo chỉ có những miền đất thấp rất nhỏ. Khí hậu ôn đới lục địa ở phía bắc, cận nhiệt đới Địa Trung Hải ở phía tây và phía nam. Thực vật cây bụi, rừng cây lá rộng và lá kim. Các nước ở bán đảo B: Bungari, Anbani, phần lớn Hi Lạp, Nam Tư, một phần Rumani và một phần nhỏ Thổ Nhĩ Kì. Trên bán đảo B có nhiều dân tộc sinh sống, Thổ Nhĩ Kì xâm chiếm từ thế kỉ 14. Từ 1875 đến 1945, do đấu tranh chống ách thống trị của Thổ Nhĩ Kì, đã xảy ra nhiều cuộc chiến tranh: chiến tranh Xecbi - Thổ (1876), Nga - Thổ (1877), Hi Lạp - Thổ (1897 - 1921), chiến tranh Bankăng (1912 - 13), chiến cuộc B trong Chiến tranh thế giới I (1915 - 18) và Chiến tranh thế giới II (1940 - 44).

BANKHAT (*địa lí*; N. Балхаш), hồ nội lưu ở Kazacxtan trong lòng chảo Bankhat - Alakôn. Diện tích 17 - 22 nghìn km^2, độ sâu 26 m. Ở phần phía tây nước ngọt, phần phía đông nước lợ. Sông Ili (Или), Karatan (Каратал) và các sông nhỏ khác đổ vào hồ. Vận tải đường thuỷ. Đánh cá. Các bến tàu chính: Burundaitan (Бурылдайтал), Bualitobe (Бурлитобе).

BANKHAT - ALAKÔN (*địa lí*; N. Балхаш - Алакол), vùng lòng chảo kín, bằng phẳng ở Kazacxtan, độ cao 342 - 600 m. Hồ Bankhat chiếm phần lớn lòng chảo. Phía đông có hồ Xaxuckôn (Сасыккол) và hồ Alakôn (Алаколь), phía nam có các hoang mạc cát Taukum (Таукум), Môinkum (Моинкум), Xaru - Isikôtrau (Сары - Ишикотрау), vv.

BANƠT C. (*y*; A. Christian Barnard; sinh 1922), nhà phẫu thuật người Nam Phi, người đầu tiên làm thủ thuật ghép tim (1967) ở Bệnh viện Grotơ Suy (Ph. Groote Schur, Nam Phi).

BANTICH (*địa lí*; Ph. Baltique), biển thuộc Đại Tây Dương, ở phía đông và nam bán đảo Xcandinavơ (Ph. Scandinavie), thông ra Biển Bắc qua eo Xkagiêrăc (Ph. Skagerak). Diện tích 419 nghìn km^2, khối lượng nước 21 nghìn km^3. Độ sâu trung bình 50 m, nơi sâu nhất 470 m. Các đảo lớn: Bornhôm (Đan Mạch: Bornholm), Gôtlen (Ph. Gotland), Ôlen (Ph. Oland), vv. Các vịnh lớn: Bôtni (Ph. Botnie), Phần Lan, Riga (Рига). Các sông đổ vào biển B: Nêva, Tây Đvina (Западная Двина), Nêman (Неман), Vixla, Ôđe . Độ mặn ở phần phía tây B là 11‰, ở phần trung tâm 6 - 8‰. Phần đông bắc mùa đông bị đóng băng. Đánh cá trích, cá mòi. Cảng chính: Xanh Pêtecbua, Talin (Таллин), Riga, Klaipêđa (Клайпеда), Henxinki (Ph. Helsinki), Luba (Ph. Luba), Xtôckhôm, vv.

BANZĂC Ô. (*văn*; Ph. Honoré de Balzac; 1799 - 1850), nhà văn Pháp. Học luật ở Xoocbon, say mê triết học. Sau khi tốt nghiệp ngành luật, chuyển sang sáng tác văn chương; thoạt đầu là một vở bi kịch, rồi tiểu thuyết, nhưng đều không thành công. Những năm 1825 - 28, B lao vào kinh doanh (xuất bản sách, mở nhà in), lại càng thất bại, phải nhiều năm sau mới trả hết nợ. B tiếp xúc rộng rãi với xã hội, làm quen với nhiều nhà văn, nghệ sĩ, nhà báo và giới kinh doanh. Sau đó trở lại với văn chương. Từ 1829 đến khi qua đời, B xây dựng một sự nghiệp tiểu thuyết vĩ đại. B là một nhà tiểu thuyết lớn vào bậc nhất của nước Pháp và của thế giới. Bộ tiểu thuyết "Tấn trò đời" (1841), gồm 90 tác phẩm dưới các nhan đề: "Nghiên cứu phong tục", "Nghiên cứu triết học", "Nghiên cứu phân tích", là một bức tranh rộng lớn đầy náo động của nước Pháp từ Cách mạng tư sản Pháp 1789 đến hết thời kì Quân chủ tháng Bảy. Một số tác phẩm lớn trong "Tấn trò đời" là "Gôpxêch" (1830), "Miếng da lừa", (1831), "Ôgiêni Grăngđê" (1833), "Lão Gôriô" (1834 - 35), "Ảo mộng tiêu tan" (1837 - 43), "Nông dân" (1844), vv. B còn viết nhiều truyện và một số vở kịch.

BAO CAO SU (*y*; cg. bao dương vật, ca pốt, túi cao su, condom), bao làm bằng cao su hoặc chất dẻo mỏng để bọc dương vật khi giao hợp nhằm mục đích tránh thai và đề phòng lây bệnh qua đường tình dục (bệnh hoa liễu, AIDS). Kĩ nghệ hiện đại cho phép sản xuất những bao mỏng, dai, chắc, có tráng sẵn chất nhờn, có thêm một túi nhỏ ở đầu để chứa tinh dịch khi xuất tinh, được tiệt khuẩn và đóng gói riêng từng chiếc cho tiện dùng. BCS bảo đảm an toàn cho người sử dụng, không ảnh hưởng gì đến khoái cảm.

BAO CHUNG (*sinh*), vòng các lá bắc mọc dưới hoa, thường thấy ở thực vật hạt kín với cụm hoa dày đặc (cụm hoa hình đầu, hình tán), dùng để bảo vệ. Còn gặp BC ở ngành Rêu (*Bryophyta*) là sản phẩm của mô để bảo vệ túi trứng.

BAO ĐÓNG của một tập hợp A trong không gian tôpô X (*toán*). Điểm x $\in$X được gọi là điểm dính của tập hợp A nếu mọi lân cận của x đều có giao không rỗng với A. Tập hợp tất cả các điểm dính của A là một tập đóng chứa A được gọi là BD của A, kí hiệu là $\overline{A}$. Vd. X là tập hợp các số thực và A là tập các số hữu tỉ thì $\overline{A}$ = X. Một tập hợp là đóng khi và chỉ khi nó trùng với BD của nó.

BAO GÓI (*giao thông*), những vật liệu khác nhau, với hình dạng, kích thước, khối lượng khác nhau, dùng để bao bọc các sản phẩm hàng hoá sau khi sản xuất để vận chuyển đến nơi khác hoặc cung cấp cho người tiêu dùng. Thông thường, BG có hai dạng: BG trong để bảo vệ hàng hoá và hấp dẫn khách hàng; BG ngoài chủ yếu để tập trung và vận chuyển hàng hoá (còn gọi là BG phục vụ vận tải - BG vận tải). Các hàng hoá có BG ngoài được gọi là hàng bao kiện. Vật liệu dùng để BG được phân làm ba loại cơ bản: vật liệu mềm như nilon, giấy vải, đay, cói, chiếu, rơm bện, vv.; vật liệu tương đối cứng như hộp cactông, sọt tre đan, hộp nhựa, bình thuỷ tinh, gốm, sứ; vật liệu cứng như gỗ, kim loại, hợp kim. Vật liệu BG cũng như kích thước, khối lượng, hình dạng (BG trong và ngoài) thường được tiêu chuẩn hoá không những trong phạm vi một quốc gia mà còn mở rộng ra phạm vi quốc tế.

BAO ĐƠ GRAP (*sinh*) x. *Bao noãn*.

BAO GỬI (*giao thông*), hàng hoá của chủ hàng được gửi theo hành trình của các phương tiện vận tải chuyên chở hành khách. Thuật ngữ BG được dùng trong ngành vận tải đường sắt. BG có hai đặc điểm chủ yếu: 1. Hàng hoá được vận chuyển theo hành trình chuyên chở khách, không phải theo hành trình chuyên chở hàng hoá. Vì vậy thời gian vận chuyển từ nơi gửi tới nơi nhận nhanh hơn so với các hình thức chở hàng khác. 2. Người gửi hàng (hay chủ hàng) không cần phải đi cùng hành trình chuyên chở khách, thậm chí không đi. Do hai đặc điểm trên, cước phí vận chuyển hàng BG thường cao hơn cước phí vận chuyển hàng hoá cùng một loại hàng và cùng dùng một phương thức vận tải.

BAO HOA (*sinh*), một phần của hoa, bao quanh nhị và nhuỵ, dùng để bảo vệ. Gồm lá đài và tràng. Các lá đài và tràng giống nhau là BH đơn và ngược lại là BH kép. Ở một số hoa thụ phấn nhờ gió, BH hoặc tiêu giảm (ở họ Lúa) hoặc mất đi (ở họ Liễu).

BAO LỒI (*toán*). BL của một tập hợp A trong không gian tuyến tính E trên trường số thực hoặc phức là tập hợp lồi nhỏ nhất trong E chứa A. BL của một tập hợp A bao giờ cũng tồn tại và trùng với giao của tất cả các tập hợp lồi trong E_n chứa A. Nếu tập hợp A là hữu hạn thì BL của nó là một đa diện lồi.

BAO LƠN (*kiến trúc*) x. *Ban công*.

BAO MYELIN (*sinh*; A. myelin sheath), lớp vỏ bao quanh sợi trục tế bào thần kinh. Gồm các màng tế bào của các tế bào Swan (Schwann) cuốn chặt theo đường xoắn ốc quanh sợi trục. Màng gồm chủ yếu các chất béo; giữa mỗi tế bào Swan có một vòng sợi trục thần kinh trần ngắn (eo Ranvid). Các sợi trục có BM gặp ở đa số tế bào thần kinh của động vật có xương sống, ít phổ biến hơn ở động vật không xương sống. Xt. *Tế bào Swan*.

BAO NOÃN [*nông, sinh*; tk. bao Đơ Grap (Ph. De Graaf); nang trứng], túi đầy dịch trong suốt; hình tròn, bầu dục hoặc hình quả lê; nằm trong lớp đệm vỏ của buồng trứng động vật có vú, chứa tế bào trứng (noãn). Số lượng BN thay đổi tuỳ theo từng loài. Trong thời gian hoạt động sinh dục, theo chu kì, từng BN lớn dần và di chuyển dần ra bề mặt buồng trứng và nằm ở đó. Khi trứng chín, BN vỡ (x. *Buồng trứng*) co lại, chứa đầy các tế bào và tạo nên cụm tế bào dày đặc gọi là thể vàng. Nếu thụ tinh không xảy ra, thể vàng sẽ thoái hoá, tự tiêu và ở chỗ khác trong buồng trứng lại có BN mới xuất hiện. Chu kì này được lặp đi lặp lại một cách đều đặn. Nhưng nếu cơ thể mang thai thì thể vàng giữ lại và BN mới chỉ hình thành sau khi đẻ. Sự phát triển của BN do ảnh hưởng của hocmon tuyến yên (hocmon kích thích nang trứng) (xt. *Chu kì kinh nguyệt; Tế bào trứng*).

BAO NOÃN HOÀNG (*sinh*), lớp vỏ bọc lấy noãn hoàng, thông với ruột phôi ở trứng một số loài động vật. Phát triển từ nếp gấp của ruột phôi, hấp thu chất dinh dưỡng của noãn hoàng để nuôi phôi. Khi con non mới nở, BNH thu vào bụng, noãn hoàng còn lại tiếp tục cung cấp chất dinh dưỡng cho tới khi chúng tự ăn được.

BAO NUNG (*hoá công nghiệp*), một dạng vật liệu chịu lửa có kích thước, hình dạng thích hợp, dùng để che chắn, ngăn cách, bảo vệ sản phẩm gốm sứ và vật nung khác không tiếp xúc trực tiếp với ngọn lửa, cho phép sử dụng hợp lí dung tích lò nung. Yêu cầu cơ bản của BN là có độ bền nhiệt cao, nhiệt độ biến dạng dưới tải trọng 2 kgl/cm^2 (0,2 MPa) lớn hơn hoặc bằng nhiệt độ nung sản phẩm gốm sứ. BN được sản xuất chủ yếu bằng vật liệu chịu lửa samot, samot cao nhôm nhưng tốt nhất là silic cacbua (SiC).

BAO ỐNG CHÂN TAY (*mĩ thuật*), đồ trang phục phụ bằng kim loại (thông dụng là đồng), hình ống tròn, cao khoảng 6 - 10 cm, có đường xẻ dọc để mở ra, đeo vào ống chân tay, rồi khép lại. Mặt ống trang trí nhiều đường song song đơn giản, gắn nhiều quả nhạc ống. Có từ thời Hùng Vương ở Việt Nam. Chiến binh đeo để bảo vệ chân tay; người dân đeo để lao động, đi rừng, chống gai góc, hoặc còn được đeo trong ngày lễ hội như đồ trang sức, tạo âm thanh khi nhảy múa. Nhiều dân tộc trên thế giới từ xưa cũng có tục sử dụng BỐCT. Từ lâu đời, các nghệ sĩ múa Campuchia, Lào, Ấn Độ, Inđônêxia và vùng lân cận đeo loại trang sức này bằng vàng nạm đá quý, chạm trổ đẹp ở cổ tay, bắp tay trên. Ngày nay phụ nữ và ca sĩ nhiều nước cũng có mốt đeo như vậy.

BAO PHẤN (*sinh*), bộ phận của nhị, sinh ra hạt phấn. Thường được đính ở tận cùng của chỉ nhị và có hai thuỳ. Mỗi thuỳ có hai túi phấn với nhiều hạt phấn nhỏ. Hạt phấn phát tán ra ngoài khi các thuỳ nứt theo đường dọc. BP cấu tạo bằng một lớp biểu bì ở ngoài, lớp sợi ở giữa và lớp dinh dưỡng bên trong. Các tế bào hạt phấn đơn bội phát triển trong lớp dinh dưỡng từ các tế bào mẹ của bào tử.

BAO QUY ĐẦU (*y*), nếp da bao bọc quy đầu dương vật của nam giới, ở nữ giới cũng có một bộ phận tương tự bao bọc âm vật (bao âm vật). BQD có một tật bẩm sinh là hẹp hay chít BQD (với biểu hiện bao dài, lỗ trước của bao bị thu hẹp, không trật lên được). Tật thường phát hiện từ lúc trẻ mới đẻ vì khi trẻ đi tiểu nếu để ý sẽ thấy bao da phồng to. Tật chít hẹp BQD làm cho bựa đóng lại trong bao, có thể gây ngứa ngáy khó chịu, gây viêm. Trẻ em thường hay kéo BQD trật lên trên, nhưng sau đấy không kéo trở xuống lại, gây nên biến chứng nghẹt BQD, phải mổ ngay. Đối với BQD dài, dạng hẹp, cần xén bớt để tránh viêm, nghẽn, ung thư, vv. Dân tộc Do Thái có tập quán cắt BQD cho tất cả trẻ em nam từ lúc 6 - 7 tuổi, nhân dịp này gia đình tổ chức một ngày lễ gia đình gọi là ngày lễ cắt BQD.

BAO RỄ MẦM (*sinh*), bao bảo vệ quanh rễ mầm ở các cây họ Lúa.

BAO THỂ (*địa chất*), những thể bị bao trong khoáng vật, thường có thành phần khác hẳn khoáng vật chứa chúng. Kích thước BT có thể nhìn được bằng mắt thường đến dùng kính hiển vi. Tồn tại dưới 3 trạng thái: rắn, lỏng, khí. BT rắn thường là các mảnh khoáng vật khác, đôi khi có dạng tinh thể hoàn chỉnh. BT lỏng và khí là phần sót lại của môi trường tạo khoáng bị giữ trong khoáng vật. Nghiên cứu các BT cho phép xác định nhiều thông số hoá lí như nhiệt độ, áp suất, thành phần dung dịch trong quá trình tạo khoáng. Sự có mặt các BT cho phép phân biệt ngọc thật (tự nhiên) với ngọc giả nhân tạo.

BAO TRÁNH THAI (*y*; tk. bao dương vật, ca pốt, bao cao su, túi cao su, condom) x. *Bao cao su*.

BAO VÂY (*quân sự*), phương pháp tác chiến nhằm cô lập một bộ phận của đối phương ra khỏi bộ phận khác để tiêu diệt bộ phận bị cô lập, hoặc buộc đối phương tăng viện để tiêu diệt lực lượng tăng viện.

BAO VÂY KINH TẾ (*kinh tế*), hành động hạn chế, ngăn chặn, cấm đoán, phá hoại, cắt đứt các quan hệ kinh tế đối ngoại (quan hệ tín dụng và xuất nhập khẩu đối với một nước...) nhằm gây khó khăn hoặc cô lập nước đó về kinh tế để thực hiện những mưu đồ chính trị. Trong những năm gần đây, chiến tranh lạnh bị đẩy lùi, chính sách BVKT, cấm vận kinh tế đang có chiều áp dụng phổ biến (xt. ***Cấm vận***).

BAO VÂY TIỀN TỆ (*kinh tế*), một trong những biện pháp bao vây kinh tế để thực hiện những mục tiêu chính trị của nước này đối với nước khác (mà thực chất là của các nước lớn đối với các nước nhỏ, yếu), nhằm tạo ra sức ép về kinh tế kết hợp với các sức ép khác. Nội dung chính: quản chế, phong toả ngoại tệ và vàng gửi ở các ngân hàng hoặc ngân khố quốc gia của nước bao vây, áp dụng các biện pháp hạn chế và kiểm soát ngoại tệ nhằm làm rối loạn quá trình thanh toán quốc tế và gây ra những khó khăn kinh tế cho nước bị bao vây. Cuộc bao vây can thiệp của 14 nước đế quốc đối với Liên Xô trong thời kì chiến tranh và trong nhiều năm sau, thậm chí các nước đế quốc không nhận vàng mà Liên Xô dùng để trả tiền mua hàng hoá, là một chủ trương điển hình về BVTT. Năm 1956, sau khi Ai Cập quốc hữu hoá kênh đào Xuyê, Anh và Pháp đã BVTT đối với Ai Cập. Những năm 1979 - 80, Hoa Kì đã BVTT đối với Iran khi nước này bắt giữ những gián điệp Hoa Kì đội lốt nhân viên ngoại giao ở Iran. Từ 1975 - 93, Hoa Kì đã tiến hành BVTT đối với Việt Nam; Hoa Kì bao vây phong toả tài khoản tiền gửi của chính quyền Sài Gòn cũ ở ngân hàng Hoa Kì không để cho Nhà nước Việt Nam sử dụng theo luật pháp quốc tế.

BAO VÂY TÍN DỤNG (*kinh tế*), một trong những biện pháp bao vây kinh tế, khước từ hoặc đình chỉ cho vay toàn bộ hoặc từng phần, nhằm gây khó khăn cho một nước, từ đó gây sức ép buộc nước đó phải thay đổi đường lối, chính sách về các mặt chính trị, kinh tế, xã hội. BVTD có thể được tiến hành chính thức (tức là dựa trên cơ sở quyết định của chính phủ) hoặc không chính thức (tức là trên thực tế, các ngân hàng và sở giao dịch khước từ thực hiện các nghiệp vụ tín dụng đối với nước bị bao vây). BVTD có thể được thực hiện đối với toàn bộ các loại tín dụng, cũng có thể chỉ thực hiện từng phần đối với từng loại tín dụng (chẳng hạn, chỉ khước từ cho vay dài hạn, đình chỉ mua bán trái phiếu của nước bị bao vây trên thị trường tiền tệ của nước bao vây...).

BÀO CHẾ (*y*), môn dược học nghiên cứu việc điều chế từ các dược liệu thành các dạng thuốc uống, tiêm và dùng ngoài, với công hiệu phòng chữa bệnh cao nhất, dễ dùng, bảo quản được lâu và có hình thức mĩ thuật. BC tân dược (theo y học hiện đại) và đông dược có nhiều điểm kĩ thuật khác nhau, có thể bổ sung cho nhau trong thực tiễn sản xuất thuốc men cần dùng.

BÀO CHỮA (*luật*), dùng lí lẽ, đưa ra chứng cứ để xác định tình trạng vô tội hoặc làm giảm nhẹ trách nhiệm của bị cáo trước phiên toà. Nội dung của việc BC có thể là bác bỏ một phần hoặc toàn bộ lời buộc tội, tranh cãi từng điểm buộc tội, xuất trình chứng cứ làm giảm tội của bị can. Điều 132 Hiến pháp năm 1992 nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định: "Quyền bào chữa của bị can được bảo đảm. Bị cáo có thể tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa cho mình". Người BC có thể là luật sư, người đại diện hợp pháp của bị can, bị cáo hoặc bào chữa viên nhân dân (điều 35 Bộ luật tố tụng hình sự). Luật tố tụng hình sự không chỉ xác định quyền tự BC hoặc BC của bị can, bị cáo mà còn quy định những biện pháp bảo đảm quyền đó được thực hiện (các điều 12, 34, 35, 36, 37 Bộ luật tố tụng hình sự). Trong trường hợp bị can, bị cáo có mức án cao nhất là tử hình được quy định tại Bộ luật hình sự hoặc chưa đến tuổi thành niên, hoặc có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần mà bị can, bị cáo hoặc người đại diện hợp pháp không mời người BC cho mình thì cơ quan điều tra, viện kiểm sát hoặc toà án phải yêu cầu đoàn luật sư cử người BC cho họ. Vi phạm nguyên tắc bảo đảm quyền BC cho bị can, bị cáo là một trong những căn cứ để huỷ bản án.

BÀO KÍNH NGÔN (*tiết*; H. Bao Jingyan; khoảng 278 - 342), nhà tư tưởng, nhà võ thần luận đời Đông Tấn, Trung Quốc. BKN phê phán thuyết coi quyền vua là do trời trao và cho rằng trời đất chỉ là do hai khí âm dương sinh ra, không liên quan gì đến trật tự tôn ti, sang hèn của xã hội, chế độ quân thần chỉ là kết quả của các hiện tượng xã hội "kẻ mạnh bức kẻ yếu", "kẻ trí lừa kẻ ngu", vv. BKN tố cáo các hành động bóc lột, đàn áp, giết chóc dân đen. Chủ trương một xã hội "không vua không quan", "thần không phải lao dịch ở cửa công, nhà không phải luân phiên chịu các thứ thuế, chỗ ở yên ấm, nghề nghiệp vui vẻ, thuận trời mà chia đất. Ở trong thì no ấm, bên ngoài thì không phải tranh thế lợi". Tư tưởng này phản ánh nguyện vọng nhân dân đương thời nhưng đây là một loại ảo tưởng.

BÀO MÒN (*địa lí*) x. ***Bóc mòn***.

BÀO NGƯ (*nông sinh*; *Haliotidae*; tk. ốc cửu khổng, ốc chín lỗ, cửu khổng, cửu khẩu), họ ốc biển, lớp Chân bụng (*Gastropoda*). Thông thường vỏ các loài ốc có tầng thân và tầng xoắn ốc nhưng vỏ BN có tầng thân rất phát triển, trong khi tầng xoắn ốc kém phát triển, chìm trong tầng thân. Vì vậy, toàn thân BN nom như một khối dẹt, được bọc trong tấm vỏ dẹt như cái đĩa. Song song với mép ngoài miệng vỏ có 7 - 9 gờ, đầu cuối các gờ tạo thành các lỗ (thường 7 - 9 lỗ, không kể các lỗ đã thoái hoá chỉ còn vết), đấy là các lỗ hô hấp của BN. Mặt ngoài vỏ có nhiều vân tím, nâu, xanh xen kẽ nhau; mặt trong có lớp xà cừ óng ánh. Chân phát triển rộng, bám chặt trên đá. Thường sống ở nước có độ mặn cao, hay có sóng gió, nước sâu 2 - 12 m. BN ăn rong tảo. Họ BN gồm 6 chi với gần 70 loài, nhiều loài có giá trị kinh tế. Ở Việt Nam, thường gặp loài BN *Haliotis asmina* và *H. ovina* (loài này thân chỉ có 4 - 5 lỗ). BN phân bố nhiều ở Vân Hải, Cô Tô (Quảng Ninh), Bạch Long Vĩ (Hải Phòng), Khánh Ninh (Phú Khánh). Nguồn lợi BN chưa được điều tra đầy đủ. Thịt ăn ngon, vỏ làm đồ mĩ nghệ và có giá trị dược phẩm.

BÀO PHÒNG (*sinh*), xoang sinh sản hình túi phát triển trên đầu tận cùng phình ra của tảo ở một số tảo nâu [tảo gạc hươu (*Fucus vesiculosus*)]. BP cái chứa đầy các sợi không sinh sản, không phân nhánh (sợi vô tính) và các túi trứng phát triển trên những cuống ngắn nhô ra từ vách túi. BP đực chứa những sợi phân nhánh mang túi tinh. BP mở ra ngoài qua lỗ gọi là lỗ BP.

BÀO QUAN (*sinh*), những cấu trúc nhỏ của bào tương nhìn thấy được qua kính hiển vi điện tử; có những hình thái khác nhau [tiểu vật, thể Gôngi (Golgi); thể tiêu, ribosom, lưới nội nguyên sinh chất và có hạt, vi ống, vi sợi, các plastit của tế bào thực vật, vv.] và giữ những vai trò khác nhau trong đời sống tế bào (sinh năng lượng, tổng hợp, trao đổi, vv.).

BÀO TỘC (*dân tộc*), thuật ngữ do Mogơn (A. Lewis Henry Morgan) đặt ra để chỉ một nhóm thị tộc sinh ra từ một thị tộc gốc. Hai BT trong tổ chức luỡng hợp hợp thành bộ tạc. Nhiệm vụ chính của BT là điều hoà các mối quan hệ hôn nhân. Đàn ông và đàn bà trong một BT không được có quan hệ hôn nhân với nhau. BT thường có tên gọi riêng và thực hiện các chức năng xã hội và tôn giáo (xt. ***Tổ chức luỡng hợp***; ***Ngoại hôn***).

BÀO TỬ (*sinh*), cơ quan để lưu giữ loài giống của một số thực vật bậc thấp như tảo, địa y, nấm, xạ khuẩn. BT nhỏ, thường phải dùng kính phóng đại mới thấy được. Đặc điểm và hình thái BT rất khác nhau giữa các loài: có loại tự vận động di chuyển được như động BT (*zygospore*) của một số loài tảo, nấm; có loại phải nhờ gió nước, côn trùng... mới phân tán được như BT phấn

sinh (*conidiospore*) của một số loài nấm, xạ khuẩn; có loại đơn bào, có loại đa bào; hình thái, màu sắc, kích thước cũng khác nhau. BT được sinh ra theo hai phương thức: vô tính và hữu tính. BT vô tính sinh ra từ tế bào có thể không phân tính, còn BT hữu tính sinh ra từ tế bào có thể có giới tính (đực, cái). BT vô tính thường thấy là động BT, BT nội sinh (*sporangiospore*), BT hạ (*uredospore*), BT vách dày (*chlamydospore*). BT hữu tính thường thấy là bào tử trứng (oospore), BT tiếp hợp (*zypospre*), BT túi (*ascospore*), BT đảm (basidiospore)... Tuỳ điều kiện ngoại cảnh thích hợp hay khắc nghiệt mà sinh ra các loại BT khác nhau để thích ứng với điều kiện đó; gặp điều kiện thời tiết thích hợp và đầy đủ thức ăn thì sinh các loại BT như BT phân sinh, để phát tán nhanh và rộng; còn gặp điều kiện bất thuận thì sinh các loại BT như BT vách dày, BT trứng... để đợi lúc có điều kiện thuận lợi mới tiếp tục phát triển.

Người ta thường căn cứ vào đặc điểm sinh học và hình thái của BT để giúp cho việc phân loại, để nhân nuôi hoặc khống chế, diệt trừ nó lúc cần thiết.

BÀO TƯƠNG (*sinh*), thành phần của tế bào, nằm quanh nhân và phía trong màng tế bào, tạo nên hình dáng của tế bào như hình tròn, vuông, trụ, đa giác hoặc hình sợi, hình nhiều đuôi. Trong một số bệnh (vd. trong nhiễm độc chì) có xuất hiện một số vật lạ trong BT.

BẢO AN BINH (*quân sự*), lực lượng vũ trang được chính phủ Trần Trọng Kim lập ra ở Việt Nam sau khi Nhật đảo chính Pháp (9.3.1945) do sĩ quan Nhật và một số người Việt Nam thân Nhật chỉ huy. Có nhiệm vụ bảo vệ chính quyền thân Nhật. Lực lượng nòng cốt của BAB là lính khố xanh. Tan rã hoàn toàn và một số ngả theo cách mạng trong Cách mạng tháng Tám 1945.

BẢO AN ĐOÀN (*an ninh*), lực lượng vũ trang địa phương của chính quyền Sài Gòn, thành lập năm 1955 trên cơ sở thu nạp những phần tử trong "Bảo chính đoàn", "Việt binh đoàn" và một số thành viên Công giáo di cư vào Nam (1954). Nhiệm vụ: bảo vệ chính quyền Sài Gòn và an ninh dân sự. Cấp tỉnh có tỉnh đoàn; quận có đại đội; thôn, xã, khu phố có các đội dân vệ.

BẢO ÁP HÃM (*giao thông*), sự giữ áp lực không thay đổi của hệ thống hãm đoàn tàu. Khi đoàn tàu đã được hãm đến mức cần thiết, người lái hoặc thiết bị điều khiển tự động sẽ giữ nguyên áp lực đã đạt được của hệ thống hãm cho tới khi cần nhả hãm.

BẢO CHÍNH ĐOÀN (*an ninh, quân sự*), lực lượng vũ trang do chính quyền thân Pháp ở Bắc Bộ thành lập tháng 7.1948. Gồm phần lớn là thành niên trong Bảo quốc đoàn và do sĩ quan là đảng viên Đảng Đại Việt chỉ huy. Nhiệm vụ chủ yếu là bảo vệ chính quyền thân Pháp ở Bắc phần, đồng thời là lực lượng hậu thuẫn của Đảng Đại Việt. Từ 13.4.1949, trở thành một bộ phận của Vệ binh quốc gia (lực lượng vũ trang của chính quyền Bảo Đại) với Việt binh đoàn (Trung phần) và Vệ binh Nam Việt (Nam phần).

BẢO DƯỠNG KĨ THUẬT (*cơ khí*), biện pháp tổ chức và kĩ thuật để duy trì tính năng kĩ thuật của dụng cụ, máy móc, thiết bị sản xuất công nghiệp, giao thông vận tải, quốc phòng... bảo đảm độ tin cậy, độ bền và khả năng sẵn sàng hoạt động.

BDKT bao gồm: xem xét, kiểm tra, phòng ngừa hỏng hóc, sửa chữa hằng ngày, trực tiếp bảo đảm khả năng làm việc; chuẩn bị trước khi làm việc (điều chỉnh, nạp, trang bị thêm, bơm trơn, vv.) và những việc khác để khi thực hiện không cần tháo những cụm chi tiết và tổ hợp máy. Người ta chia BDKT ra thành BDKT định kì (theo thời gian làm việc, theo lịch hoặc kết hợp), BDKT không định kì (khi chuyển chế độ khai thác). BDKT là một phần của việc sử dụng, bảo quản, sửa chữa dụng cụ, máy móc, thiết bị theo kế hoạch dự phòng (x. ***Tuổi thọ kĩ thuật***).

BẢO DƯỠNG TRONG XÂY DỰNG (*xây dựng*), biện pháp kĩ thuật làm cho bán thành phẩm và sản phẩm xây dựng có dùng vật liệu xi măng giữ gìn và phát triển được cường độ như:1) Bảo dưỡng bê tông từ 4 đến 5 giờ sau khi đổ bê tông vào khuôn tạo hình, phải giữ gìn, chống rung động, không va chạm mạnh, che phủ mặt kết cấu thường xuyên ẩm ướt, tránh bốc hơi làm khô bề mặt, cho đến khi cường độ bê tông đạt 70% yêu cầu thiết kế. Thời gian bảo dưỡng bê tông tuỳ theo chất kết dính, tốc độ đông cứng và nhiệt độ môi trường, thường 7 - 28 ngày. Với xi măng mác P400, nhiệt độ không khí 25°C, thời gian bảo dưỡng 8 - 15 ngày. 2) Bảo dưỡng mặt láng không cho người qua lại trên mặt sàn vừa láng xong, 4 - 5 giờ sau phải tưới nước giữ ẩm mặt láng thường xuyên trong 10 - 15 ngày.

BẢO ĐÀI (*địa lí*), vùng đồi cao ở tỉnh Hà Bắc. Phía tây bắc là sông Thương, phía nam - sông Lục Nam, phía đông - các nhánh của sông Hoá và sông Lục Nam. Diện tích khoảng 625 km^2. Đỉnh cao nhất Bảo Đài: 376 m. Có các hồ chứa nước Cấm Sơn và Quan Thần. Cấu tạo chủ yếu bởi cát kết và đá phiến Triat.

BẢO ĐẠI (*sử*; tên thật: Nguyễn Vĩnh Thuỵ; sinh 1913), vua cuối cùng triều Nguyễn, con vua Khải Định. Năm 1922, được phong Đông cung hoàng thái tử, rồi sang Pháp du học. Sau khi vua Khải Định chết (1925), trở về nước nối ngôi, lấy niên hiệu BD từ 1.1926 và tiếp tục sang Pháp học. Năm 1932, trở về nước chấp chính. Cách mạng tháng Tám thắng lợi, BD thoái vị ; được giữ chức cố vấn tối cao của Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà. Tháng 9.1946, tham gia phái đoàn Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà giao hảo với Chính phủ Tưởng Giới Thạch. Nhân chuyến đi này, BD ở lại Trung Quốc, sống ở Hồng Kông. Sau đó, được Pháp đưa làm quốc trưởng của chính quyền thân Pháp trong vùng bị tạm chiếm. Sau Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương (1954), bị Ngô Đình Diệm phế truất (10.1955). Từ đó, BD sống lưu vong ở Pháp.

BẢO ĐẢM (*kinh tế*), việc bắt buộc bảo đảm cho một thể nhân hay pháp nhân được quyền sử dụng một vật hay một khoản tín dụng. Vd. ngân hàng cho vay có thể nhận của người vay một tài sản thế chấp hay một chứng thư làm tin hoặc có thể chấp nhận sự BĐ của một người thứ ba (cg. bảo lãnh). Nếu người vay nợ không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ đã cam kết thì ngân hàng có quyền sử dụng các BĐ đã nhận được của người mắc nợ hay của người thứ ba.

BẢO ĐẢM PHÁP LUẬT (*luật*), sử dụng pháp luật như là phương thức quản lí xã hội, quản lí nhà nước. BĐPL bao gồm hoạt động nhằm chuyển hoá nhu cầu của xã hội cần điều chỉnh pháp luật thành những quy phạm, những chế định, những cơ chế pháp luật cụ thể. Việc chuyển hoá này được thực hiện thông qua việc xác định: a) Phạm vi các quan hệ xã hội có nhu cầu điều chỉnh bằng pháp luật; b) Mục đích cần đạt được của sự điều chỉnh; c) Phương pháp điều chỉnh (chẳng hạn bằng phương pháp dân sự hay hành chính); d) Mức độ điều chỉnh (cao, thấp, cụ thể đến mức nào). BĐPL còn bao gồm quá trình thực hiện các quy định của pháp luật, trong đó có việc giải thích, tìm hiểu, phổ biến pháp luật; có biện pháp bảo đảm những điều kiện và cơ chế cần thiết về mọi mặt cho việc tuân thủ thi hành và áp dụng pháp luật; kiểm tra việc áp dụng pháp luật; xác định trách nhiệm đối với việc vi phạm pháp luật và cơ chế truy cứu trách nhiệm pháp lí.

BẢO ĐẢM QUỐC TẾ (*ngoại giao*), biện pháp bảo đảm tôn trọng và thi hành các cam kết quốc tế hoặc các quyết nghị được các tổ chức quốc tế có thẩm quyền thông qua . Hình thức phổ biến của BĐQT là kí điều ước nhằm bảo đảm việc duy trì một tình trạng hoặc bảo đảm việc thi hành các cam kết. Vd. Định ước 8.11.1815 giữa các nước Nga, Anh, Pháp, Áo, Phổ và Bồ Đào

Nhà thừa nhận và bảo đảm nền trung lập lâu dài của Thuỵ Sĩ; Định ước quốc tế Pari (1973) công nhận và bảo đảm thi hành Hiệp định Pari chấm dứt chiến tranh và lập lại hoà bình ở Việt Nam. BĐQT thường kèm theo giám sát quốc tế.

BẢO ĐẢM TOÁN HỌC của máy tính điện tử số (*điện tử*), hệ thống chương trình đưa vào một máy tính điện tử số cụ thể để bảo đảm việc khai thác máy. Với các máy tính vạn năng, chương trình của BĐTH gồm: hệ điều hành, các chương trình phục vụ, các chương trình biên dịch (x. ***Chương trình biên dịch***), thư viện các chương trình mẫu và các chương trình chuyên dụng đặc biệt. Phí tổn của phần BĐTH chiếm phần lớn (khoảng 50% - 80%) trong giá thành chung của máy tính số.

BẢO ĐẢM XÃ HỘI (*chính trị*; A. social security, Ph. sécurité sociale; cg. bảo trợ xã hội, an toàn xã hội, an sinh xã hội), sự bảo vệ của xã hội đối với công dân thông qua các biện pháp công cộng nhằm giúp họ khắc phục những khó khăn về kinh tế và xã hội (do bị ngừng hoặc giảm thu nhập từ nguyên nhân ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, thất nghiệp, tàn tật, người già cô đơn, trẻ mồ côi, vv.); đồng thời bảo đảm chăm sóc y tế và trợ cấp cho các gia đình đông con.

Nội dung cơ bản của BĐXH là bảo đảm hoặc góp phần bảo đảm thu nhập và các điều kiện sinh sống cho các thành viên của xã hội khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập hoặc bị lâm vào cảnh rủi ro, bất hạnh. BĐXH được bổ sung và hoàn chỉnh dần trong thực tiễn xã hội. Đến nay, BĐXH gồm những nội dung: bảo hiểm xã hội; cứu trợ xã hội; trợ cấp từ quỹ công cộng; trợ cấp gia đình; quỹ dự phòng; bảo vệ sử dụng lao động; những dịch vụ xã hội liên quan đến BĐXH.

Ở Việt Nam, hệ thống BĐXH cơ bản gồm bảo hiểm xã hội cho người lao động trong các thành phần kinh tế; cứu trợ xã hội cho những người không may bị rủi ro, bất hạnh (bao gồm cả cứu trợ do bị thiên tai, hoả hoạn, vv.); ưu đãi xã hội đối với những người có công với đất nước như cán bộ lão thành cách mạng, gia đình liệt sĩ, thương binh.

Những hoạt động BĐXH có từ xa xưa, trên cơ sở lòng nhân ái giữa người với người. Về sau, được các tôn giáo cổ vũ và khuyến khích. Tuy nhiên phải đến thời kì cách mạng công nghiệp (nhất là ở các nước công nghiệp phát triển) hoạt động BĐXH mới có ý nghĩa sâu rộng nhằm bảo vệ đời sống lớp người lao động làm công ăn lương. Một trong những người có công xây dựng luật BĐXH là thủ tướng Đức Bitxmac, vào những năm 50 thế kỉ 19. Sau đó, nhà kinh tế học Anh Bivorit (Lord William Henry Beveredge; 1879 - 1963) phát triển thành lí luận khoa học. Từ đó, những đạo luật về BĐXH của các quốc gia lần lượt phát triển. Đạo luật BĐXH lần đầu tiên xuất hiện năm 1935 ở Hoa Kì; sau đó, các quốc gia khác xây dựng hệ thống BĐXH với các nội dung khác nhau. Ngày 28.6.1952, Tổ chức lao động quốc tế (ILO) ra Công ước 102 quy định những tiêu chuẩn tối thiểu để các quốc gia thực hiện.

Ở Việt Nam từ thế kỉ 15, luật Hồng Đức đã có quy định mang nội dung BĐXH. Hiện nay, Việt Nam và hầu hết các quốc gia trên thế giới vẫn tuân thủ Công ước 102 của ILO và phát triển tuỳ theo hoàn cảnh mỗi nước (x. ***Bảo hiểm xã hội***).

BẢO HÀNH (*kinh tế*), nghĩa vụ pháp lí và chế độ trách nhiệm của người bán hàng đối với người mua hàng về giá trị sử dụng của hàng hoá sau khi bán ra. BH thường được áp dụng chủ yếu đối với hàng công nghiệp đắt tiền hoặc đòi hỏi kĩ thuật tương đối cao. Tuỳ từng loại hàng và tuỳ theo ý định của người sản xuất, chế độ BH có thể áp dụng trong thời gian ba tháng, sáu tháng, một năm hay lâu hơn nữa. Trong thời gian BH, người mua có quyền yêu cầu người BH sửa chữa, thay thế những chi tiết bộ phận hư hỏng vì nguyên nhân kĩ thuật chế tạo, hoặc cũng có quyền đổi lại hàng hoá cùng loại có chất lượng bảo đảm. Chế độ BH có tác dụng củng cố lòng tin của khách hàng đối với người bán hàng và tăng cường vai trò đòn bẩy của thương nghiệp đối với người sản xuất.

BẢO HIỂM (*kinh tế*), chức năng kinh tế mà mục đích là bồi thường những thiệt hại về của cải hay sức khoẻ, tính mạng con người, bằng cách đảm nhiệm những rủi ro và đền bù những rủi ro ấy. Người muốn được BH phải mua BH và khi bị thiệt hại thì được bồi thường. Việc bồi thường được quy định bằng một hợp đồng giữa tổ chức BH và người được BH. Tổ chức kinh doanh BH có thể do nhà nước đảm nhiệm hoặc do công ti tư nhân đảm nhiệm có sự kiểm soát của chính phủ. Từ hình thức tương trợ ra đời vào thế kỉ 14 trong ngành hàng hải ở Italia, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, vv. BH phát triển thành những công ti BH phòng chống hoả hoạn (cùng với sự phát triển các đô thị thế kỉ 18), phòng chống tai nạn giao thông (cũng với sự phát triển giao thông đường bộ thế kỉ 19). Ngày nay, BH lan rộng ra hầu hết các lĩnh vực đời sống xã hội với những doanh số rất lớn. Trên thế giới hình thức BH cụ thể có tới 100 loại, song có thể chia thành ba loại lớn: BH người, BH tài sản, BH trách nhiệm.

Tổng công ti bảo hiểm Việt Nam (Bảo Việt) thành lập 15.1.1975 và là cơ quan BH đầu tiên ở Việt Nam gồm nhiều công ti tỉnh, thành phố BH cho tàu viễn dương, tàu đánh cá, ô tô, xe máy, máy bay bay trong nước và quốc tế, bay thăm dò dầu khí, bay phục vụ nông - lâm nghiệp, cho một phần vật nuôi và cây trồng, một phần tài sản các xí nghiệp, cơ quan khi gặp rủi ro do hoả hoạn; BH hành khách, tai nạn lao động; BH phần lớn khách du lịch trong nước ra nước ngoài và khách nước ngoài du lịch vào Việt Nam, các nhà kinh doanh nước ngoài đầu tư vào Việt Nam, vv. Bảo Việt là thành viên của Hội bảo hiểm trách nhiệm chủ tàu miền Tây nước Anh (WOE). Đây là hình thức tái BH, một thông lệ tương đối phổ biến trên thế giới. Các công ti BH quốc gia thường mua BH của các công ti tái BH quốc tế nhằm phân tán rủi ro mà mình chịu trách nhiệm BH và chịu sự tổn thất.

BẢO HIỂM BẮT BUỘC (*kinh tế*), hình thức bảo hiểm mà người được bảo hiểm và người bảo hiểm có nghĩa vụ phải thực hiện đúng đắn, không được tự ý thay đổi. Theo hình thức bảo hiểm này, người ta không chú ý đến khả năng tài chính của mỗi người được bảo hiểm, không tính đến đặc điểm của tài sản được bảo hiểm, mức độ các nguy cơ tổn thất có thể xảy ra và thường áp dụng một mức bảo hiểm cố định, coi đó là mức bảo hiểm tối thiểu, ít khi đánh giá từng tài sản cụ thể được bảo hiểm. BHBB được áp dụng phổ biến đối với tài sản của các tổ chức kinh tế tập thể và một số loại tài sản của công dân. Hình thức này thường chỉ áp dụng đối với hành khách trong bảo hiểm thân thể.

BẢO HIỂM GIAO THÔNG (*giao thông*), bảo hiểm về tai nạn xảy ra trong giao thông. Để thực hiện công việc này cần có kinh phí BHGT do các chủ phương tiện giao thông vận tải hoặc các cá nhân nộp vào theo quy định của cơ quan BHGT. Khi có tai nạn giao thông xảy ra, cơ quan bảo hiểm có trách nhiệm bồi hoàn thiệt hại theo mức độ quy định. Phần đóng góp của cá nhân hoặc của chủ phương tiện gọi là lệ phí BHGT.

BẢO HIỂM HÀNG HOÁ (*kinh tế*), loại bảo hiểm đối với hàng hoá đang trên đường vận chuyển kể cả rủi ro chiến tranh. Những tổn thất (mất mát, hao hụt, hư hỏng) xảy ra trong quá trình vận chuyển được bồi thường, căn cứ vào mức độ giá trị hàng hoá bị thiệt hại và trong phạm vi giới hạn trách nhiệm của người được bảo hiểm theo một tỉ lệ phần trăm nhất định trên giá trị hàng hoá đã được ghi trong hợp đồng bảo hiểm.

BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG (*kinh tế*), loại bảo hiểm trong ngành hàng không, đối tượng được bảo hiểm bao gồm cả tài sản

và sinh mạng con người. Tổng công ti bảo hiểm Việt Nam (Bảo Việt) đã tiến hành bảo hiểm toàn bộ máy bay bay trong nước, bay đường bay quốc tế, bay thăm dò khai thác dầu khí, bay phục vụ nông - lâm nghiệp và tiến hành bảo hiểm toàn bộ khách đi trên các phương tiện vận tải hàng không. BHHK còn bao gồm các loại hình bảo hiểm khác có liên quan như bảo hiểm trách nhiệm của chủ sân bay, cùng điều hành bay, bảo hiểm tai nạn cho cá nhân hoặc tập thể hành khách, tổ bay. Trong thời gian mới thành lập, Công ti bảo hiểm hàng không Việt Nam mua bảo hiểm của Công ti bảo hiểm quốc tế để tăng thêm ảnh hưởng với hành khách, nhất là khách quốc tế.

BẢO HIỂM TÀI SẢN (*kinh tế*), loại bảo hiểm lấy tài sản làm đối tượng, bao gồm: nhà cửa, máy móc, phương tiện vận tải các loại, hàng hoá, súc vật, mùa màng, vv. Người được bảo hiểm là người làm chủ các tài sản. Người bảo hiểm là các công ti bảo hiểm, có tư cách pháp nhân. Muốn tài sản được bảo hiểm hai bên phải kí kết hợp đồng. Người được bảo hiểm phải nộp phí bảo hiểm cho tổ chức bảo hiểm và người có bảo hiểm có trách nhiệm cam kết bồi thường tổn thất do rủi ro bất ngờ xảy ra đối với tài sản được bảo hiểm.

BẢO HIỂM THÂN THỂ (*kinh tế*), loại bảo hiểm lấy sinh mạng con người làm đối tượng, bao gồm: bảo hiểm tuổi già, ốm đau, tai nạn, mất sức lao động... yêu cầu bảo hiểm cụ thể phụ thuộc vào tính đặc thù trong từng ngành nghề khác nhau. Người được bảo hiểm phải kí kết hợp đồng với tổ chức bảo hiểm và nộp phí bảo hiểm một lần hoặc nhiều lần, tuỳ theo hình thức bảo hiểm. Tổ chức bảo hiểm phải trả cho người được bảo hiểm một số tiền theo những thời hạn đã ấn định, một lần, nhiều lần hay định kì thường xuyên như hưu trí (bảo hiểm hưu trí).

BẢO HIỂM TÍN DỤNG (*kinh tế*), loại bảo hiểm nhằm bồi thường cho các doanh nghiệp những thiệt hại do khách hàng, người vay không có khả năng thanh toán, do bị phá sản, do rủi ro chính trị (bị quốc hữu hoá hay bị cấm kinh doanh) nhất là thương vụ quốc tế; cho phép người chủ nợ thu hồi vốn đã cho vay dưới hình thức tín dụng - người cung ứng, trong trường hợp khách hàng không trả được nợ. Người bảo hiểm định một giới hạn cho số tiền cho vay, thường là theo một tỉ lệ rất thấp so với tổng số thương vụ của một xí nghiệp. BHTD chỉ bảo đảm cho việc mất hoàn toàn; không áp dụng cho toàn bộ số tín dụng vì người bán vẫn tham dự một phần các rủi ro; không áp dụng đối với một rủi ro riêng biệt mà cho toàn bộ các thương vụ của một xí nghiệp. Có hai dạng hợp đồng bảo hiểm toàn bộ doanh số và bảo hiểm một số tiền nhất định. Hợp đồng bảo hiểm toàn bộ doanh số là bảo hiểm tất cả các khách hàng của người được bảo hiểm. Hợp đồng bảo hiểm một số tiền nhất định chỉ bảo hiểm một hoặc vài khách hàng đã xác định trước.

BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM (*kinh tế*), loại bảo hiểm trong đó đối tượng bảo hiểm là trách nhiệm dân sự mà người được bảo hiểm phải thực hiện theo luật dân sự. Tổ chức bảo hiểm nhân danh người được bảo hiểm nhận trách nhiệm bồi thường cho người bị tổn thất. Người được bồi thường không phải là người được bảo hiểm, không phải là một trong hai bên hợp đồng bảo hiểm, mà là người thứ ba. Người được BHTN dân sự phải được bồi thường tổn thất, nhưng được tổ chức bảo hiểm nhận trách nhiệm bồi thường, không phải bồi thường bất cứ tổn thất nào, mà chỉ bồi thường theo luật định hoặc theo phán quyết của toà án kí. Với loại hình bảo hiểm này, người bảo hiểm còn bồi hoàn cho người được bảo hiểm cả án phí tại toà án. Những loại hình BHTN phổ biến là: BHTN chung, BHTN chủ phương tiện vận tải cơ giới, chủ tàu, trách nhiệm của hãng hàng không, chủ sân bay, BHTN đối với sản phẩm.

BẢO HIỂM TỰ NGUYỆN (*kinh tế*), phương thức bảo hiểm dựa trên cơ sở người được BHTN đến kí hợp đồng với tổ chức bảo hiểm để thực hiện. BHTN được áp dụng cả đối với các loại bảo hiểm thân thể và bảo hiểm tài sản, không theo chế độ bảo hiểm bắt buộc. BHTN có hiệu lực khi người được bảo hiểm đã nộp đủ hoặc từng phần phí bảo hiểm theo hợp đồng và có kì hạn cho tổ chức bảo hiểm. Người được bảo hiểm có quyền xác định số tiền bảo hiểm cho tài sản được bảo hiểm. Do không bắt buộc nên BHTN có thể gặp sự hạn chế về số lượng người tham gia bảo hiểm mà số lượng người tham gia càng đông đảo thì càng tạo thuận lợi cho việc thực hiện với kết quả cao nhất.

BẢO HIỂM XÃ HỘI (*chính trị, kinh tế*), sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập cho người lao động khi họ bị mất hoặc giảm thu nhập do bị ốm đau, thai sản, tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, tàn tật, thất nghiệp, tuổi già, tử tuất; dựa trên cơ sở một quỹ tài chính do sự đóng góp của các bên tham gia BHXH, có sự bảo hộ của nhà nước theo pháp luật, nhằm bảo đảm an toàn đời sống cho người lao động và gia đình họ, đồng thời góp phần bảo đảm an toàn xã hội.

BHXH về thực chất là một phương thức phân phối lại thu nhập bằng các kĩ thuật nghiệp vụ, nhằm góp phần cân bằng thu nhập bị mất hoặc giảm từ hoạt động nghề nghiệp bằng khoản trợ cấp từ BHXH. Nội dung của BHXH được biểu hiện bằng hệ thống các chế độ BHXH cụ thể. Theo khái niệm trên đây, BHXH nói riêng về chế độ BHXH do chính sách nhà nước đài thọ là chủ yếu, còn gọi là BHXH phi thương mại gồm nhiều loại chế độ trợ cấp, nhưng tuỳ điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể mà mỗi nước lựa chọn và thực hiện chế độ trợ cấp nhất định, sau đó sẽ mở rộng dần khi tình hình kinh tế - xã hội phát triển.

Trên thế giới, BHXH xuất hiện từ rất lâu, đã có mầm mống từ thế kỉ 13. Đến thế kỉ 19, xuất hiện đạo luật đầu tiên về BHXH ở nước Đức. Sản xuất công nghiệp phát triển đã làm cho đội ngũ những người lao động làm thuê ngày càng đông đảo, đồng thời cũng làm cho các rủi ro trong lao động tăng theo. Để bảo vệ mình, những người lao động đã đấu tranh buộc giới chủ phải cam kết bồi thường và bảo đảm an toàn thu nhập cho họ. Trong quá trình phát triển đó đã xuất hiện các tổ chức BHXH chuyên nghiệp. Hoạt động BHXH được thực hiện trên cơ sở đóng góp của giới chủ, giới thợ và có sự tham gia của nhà nước trong một số trường hợp. Trong quá trình phát triển, các chế độ và phạm vi đối tượng BHXH mở rộng dần. Ban đầu mới chỉ có chế độ BHXH ốm đau, tai nạn lao động cho công nhân công nghiệp, sau đó đã mở rộng các chế độ BHXH cho cả người lao động làm thuê trong các lĩnh vực khác. Năm 1952, Tổ chức lao động quốc tế (ILO) đã thông qua Công ước 102 về các tiêu chuẩn tối thiểu cho các loại trợ cấp sau: 1) chăm sóc y tế; 2) trợ cấp ốm đau; 3) trợ cấp thất nghiệp; 4) trợ cấp tuổi già; 5) trợ cấp tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp; 6) trợ cấp gia đình; 7) trợ cấp thai sản; 8) trợ cấp tàn tật; 9) trợ cấp mất người nuôi dưỡng. Tuỳ theo điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể mà mỗi nước quyết định áp dụng các loại trợ cấp này. Ngoài ra, một số nước còn mở rộng thêm các loại trợ cấp khác và mở rộng các đối tượng hưởng trợ cấp. Khái niệm BHXH đã được mở rộng ra theo nghĩa của từ bảo đảm xã hội (x. ***Bảo đảm xã hội***). Ngoài các chế độ BHXH trên đây, còn có nhiều hình thức bảo hiểm khác trên cơ sở thương mại, hoạt động bảo hiểm do vậy ngày càng mở rộng hết sức phong phú. Ở Việt Nam, BHXH có mầm mống từ thế kỉ 17 dưới dạng quỹ thương, nghĩa điền, và đến thế kỉ 19 đã xuất hiện các hội tương tế để giúp đỡ lẫn nhau. Ngày nay, BHXH đã trở thành một chính sách lớn được Hiến pháp thừa nhận và luật pháp quy định. Ngay từ khi chính thể Việt Nam dân chủ cộng hoà ra đời, Nhà nước đã có những văn bản quy định về một số chế độ BHXH. Tháng 6.1993, Chính phủ ban hành Nghị định 43/CP về việc thực hiện các chế độ BHXH cho công nhân viên chức và người lao động trong các thành phần kinh tế, Nghị định 61/CP cho lực

lượng vũ trang. Bộ luật lao động của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1994) nêu rõ: "Nhà nước quy định chính sách BHXH nhằm từng bước mở rộng và nâng cao việc bảo đảm vật chất, góp phần ổn định đời sống cho người lao động và gia đình trong các trường hợp người lao động ốm đau, thai sản, hết tuổi lao động, chết, bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, mất việc làm, gặp rủi ro hoặc các khó khăn khác". Tháng 1.1995, Chính phủ ban hành Điều lệ bảo hiểm xã hội áp dụng thống nhất đối với công chức, công nhân viên chức và người lao động trong các thành phần kinh tế.

BHXH có loại hình bắt buộc hoặc tự nguyện, tuỳ theo từng loại đối tượng, từng loại doanh nghiệp. Quỹ BHXH được hình thành từ các nguồn: a) người sử dụng lao động đóng bằng 15% so với tổng quỹ tiền lương; b) người lao động đóng bằng 5% tiền lương; c) nhà nước đóng và hỗ trợ thêm; d) các nguồn khác.

BẢO HIỂM Y TẾ (*kinh tế*), loại bảo hiểm do nhà nước tổ chức, quản lí nhằm huy động sự đóng góp của cá nhân, tập thể và cộng đồng xã hội để chăm lo sức khoẻ, khám bệnh và chữa bệnh cho nhân dân. Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành Nghị định số 299 ngày 15.8.1992 về BHYT. BHYT áp dụng bắt buộc đối với cán bộ, công nhân viên tại chức, hưu trí, nghỉ mất sức lao động trong các đơn vị hành chính sự nghiệp, tổ chức đảng, đoàn thể xã hội, hội quần chúng có hưởng lương từ ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp quốc doanh, kể cả doanh nghiệp liên doanh trong lực lượng vũ trang, các doanh nghiệp ngoài quốc doanh có thuê từ mười lao động trở lên, các doanh nghiệp có liên doanh với nước ngoài và tổ chức quốc tế tại Việt Nam có thuê lao động là người Việt Nam. Các đối tượng khác tham gia BHYT tự nguyện. Mức đóng BHYT do cơ quan doanh nghiệp chịu trách nhiệm phần lớn (khoảng 2/3), cá nhân chỉ đóng phần nhỏ. Người đóng BHYT được khám, chữa bệnh ở tất cả các cơ sở y tế. Không được hưởng quyền lợi về BHYT trong trường hợp tự tử, say rượu, dùng chất ma tuý, vi phạm pháp luật, bệnh lây qua đường sinh dục, vv.

BẢO HỘ LAO ĐỘNG (*kinh tế, y*), hệ thống các giải pháp về pháp luật, khoa học, kĩ thuật, kinh tế - xã hội nhằm bảo đảm an toàn và sức khoẻ của con người trong quá trình lao động sản xuất. Nội dung bao gồm: 1) Xây dựng, ban hành và giám sát việc thực hiện hệ thống luật về bảo đảm an toàn - vệ sinh lao động, hệ thống các tiêu chuẩn giới hạn cho phép của các yếu tố điều kiện lao động, hệ thống các quy phạm an toàn trong lao động - sản xuất và các chính sách, chế độ bồi dưỡng sức khoẻ, chăm sóc y tế cho những người lao động phải làm những công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, kém hấp dẫn. 2) Bảo đảm tính đồng bộ và tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu an toàn - vệ sinh lao động trong toàn bộ quá trình thiết kế, sản xuất, vận chuyển, lắp đặt, vận hành và bảo quản nhà xưởng, quy trình công nghệ, máy móc, thiết bị, vật tư, nhiên liệu, năng lượng sử dụng trong quá trình lao động. 3) Không ngừng nâng cao hiểu biết và ý thức của người sử dụng lao động và người lao động về an toàn - vệ sinh lao động bằng cách tuyển chọn, tuyên truyền giáo dục, hướng dẫn, đào tạo thường xuyên luyện tập các phương án phòng, chống các sự cố trong sản xuất.

Các hình thức sơ khai của BHLĐ đã xuất hiện cùng với quá trình phát triển sản xuất. Kĩ thuật và công nghệ sản xuất càng phát triển, nguy cơ ảnh hưởng của các yếu tố không thuận lợi phát sinh trong quá trình phát triển cũng ngày càng tăng lên, đòi hỏi công tác BHLĐ phải phát triển tương ứng. Nhà nước rất quan tâm đến công tác BHLĐ. Ngay sau khi thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, Chính phủ đã ban hành các Sắc lệnh 29/SL (13.3.1947) và 77/SL (22.5.1950) về an toàn - vệ sinh lao động, thời giờ lao động - nghỉ ngơi. Tiếp theo đó là Điều lệ tạm thời về bảo hộ lao động (Nghị định 181/CP ngày 18.12.1964), Pháp lệnh bảo hộ lao động (10.9.1991) và gần đây trong bộ luật lao động mới ban hành (1994) có một chương quy định về công tác BHLĐ.

Tổ chức lao động quốc tế (ILO) cũng đã có nhiều công ước và khuyến nghị về BHLĐ. Đáng chú ý là Công ước 155 (1981) về an toàn và sức khoẻ của người lao động đã được Việt Nam phê chuẩn; Công ước 148 về bảo hộ người lao động chống những rủi ro nghề nghiệp do ô nhiễm không khí, tiếng ồn và những chấn động ở nơi làm việc; Công ước 174 (1993) về ngăn ngừa các tai nạn công nghiệp.

BẢO HỘ NGOẠI GIAO (*luật*), sự bảo hộ mà mỗi một quốc gia, thông qua cơ quan đại diện ngoại giao hay lãnh sự của quốc gia, dành cho công dân của mình ở nước ngoài khi quyền của họ bị vi phạm hoặc có nguy cơ bị vi phạm. BHNG có hai nội dung chủ yếu: 1) Thu thập thông tin về tình trạng vi phạm quyền của công dân mình hoặc về những nguyên nhân và cơ sở pháp lí mà chính quyền sở tại dựa vào để tiến hành những hành vi chống lại đương sự. 2) Tiến hành bảo hộ, phản đối việc bắt giữ trái phép, yêu cầu thả người bị bắt giữ, tìm kiếm lời khuyên của luật sư, vv. Nếu đương sự có hành vi phạm pháp dẫn đến việc nhà chức trách sở tại phải thi hành những biện pháp cần thiết nào đó đối với đương sự thì BHNG chỉ được tiến hành trong khuôn khổ hạn chế là thu thập thông tin và khi cần (vd. bị bắt giam) thì tìm kiếm luật sư để giúp đương sự, vv.

BẢO HỘ TÍNH MẠNG CON NGƯỜI TRÊN BIỂN (*luật*), được quy định trong hàng loạt điều ước quốc tế nhiều bên: Công ước quốc tế về BHTMCNTB (1974), Nghị định thư kèm theo Công ước này được thông qua năm 1978, Công ước quốc tế Torresmoling về an toàn cho các tàu đánh cá năm 1977. Nội dung chủ yếu là nêu những đòi hỏi đối với thiết kế tàu biển, chế độ đi lại trên biển, phương tiện thông tin liên lạc, phòng cháy chữa cháy. Công ước năm 1974 không áp dụng đối với tàu chiến, tàu buôn có trọng tải dưới 500 tấn, tàu thuyền bằng gỗ và các tàu đánh cá. Công ước Torresmoling không áp dụng đối với các tàu biển dài dưới 24 m. Các Công ước cũng quy định việc kiểm tra các tàu biển trong việc thực hiện Công ước (kiểm tra định kì, kiểm tra bổ sung và kiểm tra bất thường). Thông thường, tàu mang cờ quốc tịch nước nào thì nước đó có quyền kiểm tra. Trong một số trường hợp tàu xin phép vào cảng nước nào thì nước đó có quyền kiểm tra. Một số công ước quy định sự hợp tác quốc tế trong việc cứu những người gặp nạn trên biển, quy định việc các nước ven biển có những biện pháp hữu hiệu trong việc tổ chức tìm kiếm và cứu hộ trên biển. Nhiều điều khoản của Công ước luật biển (1982) cũng quy định việc cứu hộ trên biển, vd. điều 94 nêu rõ mỗi nước phải áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo đảm an toàn trên biển cho các tàu mang cờ nước mình.

BẢO LẠC (*địa lí*), vùng núi ở phía tây bắc tỉnh Cao Bằng. Giới hạn phía đông là sông Bằng (Bằng Giang), phía bắc - sông Gâm và biên giới Việt - Trung, phía tây - một nhánh của sông Gâm, gần theo con đường Bảo Lạc - Nguyên Bình, phía nam - đường Nguyên Bình - Cao Bằng. Diện tích khoảng 1025 km^2, có đỉnh cao 1803 m. Cấu tạo chủ yếu bằng đá vôi và phiến sét tuổi Đêvôn. Rừng nhiệt đới và cận nhiệt đới. Đặc sản đào, mận Bảo Lạc.

BẢO LẠC (*địa lí*), huyện ở phía tây tây bắc tỉnh Cao Bằng. Diện tích 1800,82 km^2. Gồm 1 thị trấn (Bảo Lạc, huyện lị); 23 xã (Quảng Lâm, Tân Việt, Nam Quang, Lý Bôn, Đức Hạnh, Bảo Toàn, Cốc Pàng, Thượng Hà, Cô Ba, Khánh Xuân, Xuân Trường, Phan Thanh, Hồng Trị, Vĩnh Quang, Vĩnh Phong, Mông Ân, Thái Học, Yên Thổ, Hưng Đạo, Sơn Lộ, Đình Phùng, Huy Giáp, Hồng An). Số dân 78878 (1993), gồm các dân tộc: Tày, Nùng, Kinh, Hmông, Dao. Địa hình núi, chia cắt mạnh, độ dốc lớn. Núi

chính: Phía Ya (1980 m), Tạm Nà (1803 m), đèo Lũng Vài. Sông Gâm, Nhi A chảy qua. Trồng ngô, đậu tương, thuốc lá, trẩu, sở, mân (Đồng Mu). Khai thác dược liệu, trồng trúc. Tỉnh lộ 38 chạy qua. Từ 1978, huyện thuộc tỉnh Cao Bằng, từ 1975 đến 1978 thuộc tỉnh Cao Lạng. Tên gọi có từ 1831.

BẢO LÃNH (*luật, an ninh*), việc cá nhân hay một tổ chức cam kết dùng tài sản thuộc sở hữu của mình hoặc thực hiện một công việc nào đó để chịu trách nhiệm thay cho một người khác trong trường hợp người đó vi phạm một nghĩa vụ cụ thể. Sau khi thực hiện xong cam kết BL, người BL có quyền yêu cầu người được BL thực hiện nghĩa vụ đối với mình. Cam kết BL phải được làm bằng văn bản, có chứng thực của cơ quan công chứng nhà nước và các xác nhận khác theo quy định của pháp luật.

BẢO LÃNH (*kinh tế*) x. ***Bảo đảm.***

BẢO LÂM (*địa lí*), huyện phía tây nam của tỉnh Lâm Đồng. Diện tích 1525,52 km^2. Gồm 1 thị trấn (Lộc Thắng); 11 xã (Lộc An, Lộc Bắc, Lộc Bảo, Lộc Đức, Lộc Lâm, Lộc Nam, Lộc Ngãi, Lộc Quảng, Lộc Phú, Lộc Tân, Lộc Thành). Số dân 62211 (1994). Gồm các dân tộc: Mạ, Mnông, Xtiêng, Kinh. Nằm trên cao nguyên đất đỏ bazan phì nhiêu khá bằng phẳng, ở độ cao 850 - 1000 m trên đó các núi thấp như Bnom Bun Tôrao (1465 m), Bnom Quan (1211 m) với độ cao tương đối thấp giống như những quả đồi (tiếng Môn Khơme bnom là đồi). Vì bị khai thác lâu đời theo kiểu phát nương làm rẫy nên rừng tự nhiên còn rất ít. Sông Đa Dâng chảy ở phía bắc, làm biên giới với tỉnh Đắc Lắc; sông La Ngà chảy ở biên giới với huyện Di Linh. Khí hậu mát, mùa khô ngắn thích hợp cho trồng chè, cà phê, dâu tằm. Trồng rừng và kinh doanh rừng thông. Chăn nuôi bò. Khai thác bauxit. Quốc lộ 20 nối với thành phố Hồ Chí Minh. Có nhiều điểm du lịch. Huyện được thành lập từ 11.7.1994 do chia huyện Bảo Lộc cũ thành huyện Bảo Lâm và thị xã Bảo Lộc.

BẢO LỘC (*địa lí*; tk. B'lao), đèo thuộc huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng, trên quốc lộ 20 từ thành phố Hồ Chí Minh đi Đà Lạt, từ kilômet 168 đến kilômet 178; dài 10 km, ở độ cao 930 m.

BẢO LỘC (*địa chất*), mỏ bauxit ở huyện Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng. Nguồn gốc phong hoá từ đá bazan tuổi Pliôxen - Pleistôxen. Mặt cắt điển hình của đới phong hoá quan sát được như sau: đá gốc là bazan màu xanh lục đến xám đen (thuộc loại bazan toleit). Đới litoma gồm sét màu sặc sỡ có thành phần chủ yếu là caolinit (50%), gơtit, hematit (30%), gipsit và haloizit. Đới bauxit - laterit màu nâu đỏ, nâu vàng với nhiều dạng kết vón có hình thù, kích thước khác nhau. Thành phần hoá học của bauxit như sau: Al_2O_3 = 30 - 40%; SiO_2 = 1 - 15%; Fe_2O_3 = 9 - 40%; mất khi nung (MKN) = 18 - 26%. Trữ lượng của mỏ hơn trăm triệu tấn. Quặng có chất lượng đáp ứng việc sản xuất nhôm theo phương pháp Bayơ (Bayer) hoặc dùng làm vật liệu chịu lửa. Có thể khai thác lộ thiên, hiện đã khai thác để chế tạo phèn chua.

BẢO LỘC (*địa lí*), huyện cũ thuộc tỉnh Lâm Đồng, từ 11.7.1994 chia ra thành hai đơn vị hành chính: thị xã Bảo Lộc và huyện Bảo Lâm. X. ***Bảo Lộc (thị xã); Bảo Lâm (huyện).***

BẢO LỘC (*địa lí*), thị xã thuộc tỉnh Lâm Đồng, diện tích 247,40 km^2, phía đông nam và bắc giáp huyện Bảo Lâm, tây giáp huyện Đạ Huoai. Gồm 6 phường (phường 1, phường 2, phường Blao, Lộc Sơn, Lộc Phát, Lộc Tiến; 4 xã (Lộc Châu, Đam Bri, Lộc Thanh, Lộc Nga). Số dân 118316 (1994). Gồm các dân tộc: Kinh, Mạ, Mnông, Xtiêng. Nằm trên cao nguyên đất đỏ bazan, ở độ cao 850 m, khí hậu mát mẻ quanh năm. Trồng và chế biến chè. Nhà máy ươm tơ. Thắng cảnh: thác Bảy Tầng ở Lộc Châu, Suối Mơ. BL nằm trên quốc lộ 20 từ thành phố Hồ Chí Minh đi Đà Lạt, cách thành phố 177 km và cách Đà Lạt 131 km.

BẢO LƯU (*luật*), việc một bên tham gia điều ước quốc tế nhiều bên chính thức tuyên bố ý định của mình về loại bỏ hoặc thay đổi những điều khoản nhất định của điều ước áp dụng đối với bên đó. Điều BL có thể được tuyên bố khi kí kết, gia nhập, phê duyệt hay phê chuẩn điều ước quốc tế. Bên đưa ra BL phải thông báo bằng văn bản cho bên lưu chiểu điều ước quốc tế để thông báo cho các bên tham gia khác. Thông thường, trong các điều khoản của điều ước quốc tế nhiều bên có quy định chi tiết về vấn đề BL, cũng có những điều ước quy định các bên tham gia không được tuyên bố BL. Trên thực tế, việc quy định quyền của các bên tham gia điều ước đưa ra BL đối với từng điều khoản của điều ước là để tăng tính linh hoạt áp dụng điều ước, để tăng số lượng các bên tham gia trong những trường hợp gặp khó khăn để đi tới sự thoả thuận chung về tất cả các điều khoản của điều ước. BL không làm thay đổi tính chất chung của các quyền và nghĩa vụ mà điều ước quy định. BL không chỉ dùng trong khi tham gia điều ước quốc tế, mà còn trong các cuộc họp, trao đổi ý kiến. Vd. bảo lưu ý kiến.

Điều 10 Pháp lệnh về kí kết và thực hiện điều ước quốc tế của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày 17.10.1989, đã quy định về BL đối với điều ước quốc tế nhiều bên: "Đối với điều ước quốc tế nhiều bên có điều khoản cần bảo lưu, cơ quan hữu quan phải nêu rõ yêu cầu và nội dung bảo lưu đó, khi xin kí, phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập".

BẢO LƯU CỤC BỘ (*sinh*), hiện tượng duy trì sự phát sinh hình thái và đặc điểm sinh học của phần cành lấy từ cây mẹ cho cây ghép, cây giâm hom, cây chiết. BLCB có các hình thức biểu hiện khác nhau: duy trì sự phát triển hình thái cành, lá, gai, duy trì hiện tượng rụng lá bộ phận, đặc tính ra quả sớm, tốc độ sinh trưởng, tính chống bệnh, vv. Nhờ có BLCB mà cây ghép và cây hom lấy cành từ các bộ phận đã có quả của cây mẹ sẽ mau có quả, hoặc lấy cành từ cây trội sinh trưởng nhanh sẽ tiếp tục sinh trưởng nhanh. Cũng do hiện tượng BLCB mà một số cây ghép và cây hom giữ nguyên đặc điểm sinh trưởng của cành lấy từ cây mẹ. Tuỳ đặc điểm từng loài cây và bộ phận lấy cành ở cây mẹ, mà hiện tượng BLCB thể hiện ở các mức độ khác nhau. Tìm ra đặc điểm này và lợi dụng nó là nhiệm vụ của các nhà chọn giống cây gỗ, cây ăn quả và cây cảnh.

BẢO QUẢN GỖ (*nông*), giữ gìn gỗ bằng biện pháp tổng hợp, nhằm kéo dài thời gian sử dụng, chống sự xâm nhập phá hoại của mối mọt, nấm mốc, hà, hạn chế tác động không tốt của môi trường. Bao gồm: 1) Bảo quản kĩ thuật: cách li gỗ với đất, nước, hơi ẩm; hong, phơi, sấy hoặc ngâm gỗ trong bùn ao. 2) Bảo quản bằng hoá chất: tẩm gỗ bằng pentaclorophenol và các thuốc BQG khác hoặc xông hơi; dùng hoá chất xử lí trực tiếp sinh vật hại gỗ. 3) Bảo quản bằng biện pháp sinh học: dùng một số loài nấm, côn trùng để diệt sinh vật hại gỗ. Ở Việt Nam, BQG bằng hoá chất ở quy mô công nghiệp mới bắt đầu vào nửa cuối thế kỉ 20: những năm 50, tẩm creozot cho gỗ tà vẹt, cột điện; những năm 80, phát triển rộng (ngâm, tẩm tre, luồng, gỗ trụ mỏ, BQG xây dựng bằng hoá chất và biện pháp phòng chống mối, BQG tàu, thuyền chống hà, vv.). Nếu thực hiện tốt BQG thì tuổi thọ tự nhiên của gỗ có thể tăng từ 2 đến 5 lần.

BẢO QUẢN HÀNG HOÁ (*kinh tế*), nghiệp vụ kĩ thuật nhằm giữ gìn toàn vẹn giá trị sử dụng của hàng hoá cho đến khi đưa đến tay người tiêu dùng. Nghiệp vụ này được thực hiện ở các kho hàng, cửa hàng, bến bãi, trong đó việc BQHH tại các kho chứa hàng trong các khâu sản xuất và lưu thông hàng hoá là quan trọng nhất. BQHH được tiến hành bằng các phương tiện,thiết bị kĩ thuật như máy điều hoà nhiệt độ, máy hút bụi, máy lạnh, các hoá chất và bằng những phương pháp quản lí khoa học... tuỳ theo đặc điểm của các loại hàng bảo quản. Do trình độ chuyên môn hoá sản xuất cũng như quan hệ buôn bán trên thế giới ngày càng

phát triển nên kĩ thuật bảo quản cũng ngày càng hiện đại. Đầu tư, chi phí vào bảo quản có ý nghĩa quan trọng và chiếm một tỉ lệ đáng kể trong sản xuất, lưu thông.

BẢO QUẢN HẠT GIỐNG (*nông*) 1. BQHG cây trồng: giữ cho hạt giống không bị hư hại, có đủ sức sống và tỉ lệ nảy mầm theo quy định tiêu chuẩn chất lượng giống quốc gia. Bất lợi nhất trong BQHG cây trồng là nhiệt độ và độ ẩm không khí cao, vì đó là điều kiện thuận lợi cho nấm mốc và sâu mọt hoạt động, làm tăng hô hấp, hạt mất sức nảy mầm nhanh. Vì vậy, hạt giống sau khi thu hoạch phải phơi khô và tuỳ thời tiết, tuỳ loại hạt mà bảo quản theo nhiều cách khác nhau: a) kiểu thông thoáng, thường áp dụng cho hạt cốc (lúa, ngô, cao lương, vv.); b) kiểu nửa kín, thường áp dụng cho loại hạt khó bảo quản như lạc, đỗ tương, đậu xanh, ngô hạt, hạt rau cải, dưa, bí. Hạt phải phơi khô hơn, cho vào thùng nhựa, chum, vại, thùng phuy,vv., bên dưới lót tro bếp, trên cùng phủ tro hoặc trộn tro với hạt để hút ẩm, đóng nắp (đậy nút) thật kín, hồ tro, vôi trát các chỗ còn hở, dán giấy bên ngoài để ngăn sự trao đổi không khí. Sau 2 - 3 tháng, nếu chưa cần gieo hoặc dùng thì lấy ra phơi nắng lại, thay tro mới. Với số lượng lớn, muốn giữ được lâu dài và an toàn hơn, có thể áp dụng một số kĩ thuật đơn giản: a) Mở rộng kiểu bảo quản thông thoáng: ngô (lột vỏ bì, để nguyên cả bắp) cho lên kệ nhiều tầng, mỗi tầng cao không quá 40 cm, có lưới bao, để trong kho trống, thoáng gió, kho có mái và vách che mưa. Ngày nắng ráo, đưa cả kệ ra phơi. b) Bảo quản kín: ở quy mô nhỏ, dùng túi chứa 5 - 10 kg hạt hoặc thùng thiếc hàn kín, có lưới kẽm để ngăn chuột. c)Bảo quản lạnh: xây dựng kho lạnh đúng quy cách, trang bị máy làm lạnh và máy hút ẩm; kết hợp bảo quản lạnh và bảo quản kín đối với hạt giống để không làm giảm sức nảy mầm. BQHG có thể ngắn hạn (đoản kì), trung hạn (trung kì), lâu dài (trường kì). Hiện nay, cần chú ý bảo quản quỹ gen cây trồng.

2. BQHG cây rừng: tạo các điều kiện môi trường thích hợp để kéo dài tuổi thọ hạt giống nhằm chủ động cung cấp hạt giống cho kế hoạch trồng rừng theo thời vụ thích hợp quy định không phụ thuộc vào mùa vụ hái quả thu hạt của các loài cây gỗ. Các phương pháp BQHG cây rừng chính: khô lạnh (độ ẩm 5 - 10%; nhiệt độ 0 - 5°C); ẩm lạnh (cất trong cát ẩm, 0 - 5°C); khô mát (độ ẩm 5 - 10%, nhiệt độ 10 - 20°C); ướt mát (cất trong nước chảy, 10 - 20°C).

Tuỳ đặc điểm hạt từng loài cây, điều kiện cụ thể mà tạo các dụng cụ, kho cất trữ có dung tích, kết cấu thích hợp.

BẢO QUẢN NÔNG SẢN, THỰC PHẨM (*nông*), phương pháp kĩ thuật giữ gìn nông sản, thực phẩm khỏi hao hụt, biến chất trong quá trình xử lí, cất trữ, vận chuyển. Để hãm quá trình nông sản (thực vật, động vật) bị phân giải do tác động của vi khuẩn hoặc enzim có sẵn trong tế bào, người ta dùng những phương pháp cổ truyền như phơi nắng, ướp muối, xông khói, cho lên men có khống chế. Các phương pháp bảo quản hiện đại trên quy mô lớn thường dùng các tác động vật lí (nóng, lạnh, khử nước, chiếu xạ), tác động sinh học (cho lên men, dùng kháng sinh). Phổ biến nhất là các phương pháp sử dụng độ nóng, lạnh, hoặc làm khô sản phẩm.

BQNS, TP cần bắt đầu từ các hoạt động tiền bảo quản như thu hoạch ở đồng ruộng, đập, quạt, phơi, sấy, thu mua, vận chuyển, đến quá trình bảo quản thật sự trước khi chuyển sang chế biến. Nông sản và thực phẩm thường bị mốc, mọt, bị gián, chuột... phá hại làm giảm số lượng và chất lượng, do vậy, việc phòng chống các tác nhân gây hại này không thể thiếu được trong bảo quản. Có các loại sâu mọt, nấm mốc khác nhau, do vậy cách phòng chống và cách dùng các loại thuốc cũng khác nhau. Nguyên tắc chung là phải bảo đảm các yêu cầu sau: nông sản và thực phẩm trước lúc bảo quản phải bảo đảm độ ẩm, độ thuần, độ sạch theo quy định; kho và dụng cụ đựng phải để nơi cao ráo, thoáng mát, sạch sẽ, diệt trùng trước; có chế độ kiểm tra thường xuyên; có các loại thuốc, bả, dụng cụ cần thiết để sử dụng lúc cần.

BẢO QUẢN SONG MÂY (*nông, sinh*), phương thức kĩ thuật giữ cho song, mây khỏi bị hư hại; song mây rất dễ bị nấm mốc, mối, mọt... xâm nhập làm bị mục hoặc làm mất màu và vẻ đẹp tự nhiên. Cần có biện pháp bảo quản kịp thời ngay sau khi khai thác, sơ chế như hong phơi, sấy để hạ độ ẩm đạt giới hạn 10-20%, hun khói (kể cả gác bếp có bồ hóng), hoặc xông hơi bằng lưu huỳnh. Biện pháp tốt nhất là dùng các hoá chất: natri florua (NaF), natri pentaclofenolat, belit, forolit... để xử lí ngay sau khi khai thác, chế biến.

BẢO QUẢN THUỶ SẢN (*nông*), biện pháp kĩ thuật sử dụng các yếu tố lí, hoá khác nhau (nhiệt độ, độ ẩm, độ pH, bức xạ, vv.) tác động đến thuỷ sản, ức chế hoặc kìm hãm bớt hoạt động của các vi sinh vật và men phân giải, nhằm duy trì phẩm chất thuỷ sản. Các phương pháp BQTS chính được sử dụng hiện nay: BQTS ở nhiệt độ thấp (làm lạnh, làm đông, vv.); BQTS ở nhiệt độ cao (hấp thanh trùng, tiệt trùng, nướng); làm khô (phơi, sấy, sấy khói); BQTS bằng thẩm thấu (ướp muối); bảo quản bằng điều chỉnh độ pH (ngâm dấm, lên men chua); bằng bức xạ (chiếu tia gamma); bằng hoá chất (ngâm dung dịch clo, muối ăn); bằng môi trường khí điều chỉnh. Gần đây, đã phát triển các biện pháp sinh học và hoá sinh để bảo quản thuỷ sản ở trạng thái tươi, sống.

BẢO QUẢN TRE NỨA (*nông*), tre nứa sau khi chặt thường nhanh chóng bị các sinh vật xâm nhập gây hại. Nếu không bảo quản tốt thì thời gian sử dụng được rất ngắn, có khi chỉ 2 - 3 tháng đã bị mục nát. Biện pháp BQTN phổ biến trong nhân dân từ xưa là ngâm vào bùn ao 3 - 6 tháng, tác dụng không kém biện pháp tẩm hoá chất, tuy mất thời gian vì phải ngâm lâu, nhưng rẻ, dễ làm. Biện pháp bảo quản hoá học là dùng thuốc bảo quản gỗ thích hợp tẩm cho tre nứa bằng kĩ thuật đơn giản: ngâm, nhúng tre nứa đã sơ chế vào dung dịch thuốc. Đối với tre, bương, luồng tươi, có thể tẩm đồng sunfat và các chất tương tự bằng phương pháp thay thế nhựa.

BẢO TÀNG (*bảo tàng, kiến trúc*), cơ quan sưu tầm, gìn giữ, trưng bày tài liệu, hiện vật, di tích, vv. về lịch sử tự nhiên, văn hoá vật chất và văn hoá tinh thần của một dân tộc, một đất nước, một thời đại, vv. để giáo dục mọi người. BT đã hình thành ở một số nước Trung Đông và Châu Âu từ thời cổ đại, đến thế kỉ 15, 16 đã phát triển ở nhiều nước, sang đầu thế kỉ 19 phát triển mạnh ở một số nước Châu Âu. BT được chia ra làm nhiều loại: BT lịch sử, BT nghệ thuật, BT văn học; BT tưởng niệm, BT tổng hợp và chuyên ngành, vv. Đến 1970, trên thế giới đã có hơn 12 nghìn BT. Tại kì họp ở Xanh Pêtecbua (Nga) năm 1947 Tổ chức bảo tàng thế giới đã quyết định lấy ngày 18.5 hằng năm làm ngày hội các BT. Trên thế giới có nhiều BT nổi tiếng như BT Luvro (Luvre), BT Ecmitaja (Эрмитаж) (Nga, 1764), BT nghệ thuật Châu Âu (Mĩ, 1876), BT lịch sử tự nhiên (Pháp, 1972), BT nhiệt đới (Hà Lan, 1865), vv. Ở Việt Nam, từ 1915 người Pháp thành lập một số BT như BT điêu khắc Chăm (Đà Nẵng, 1936), vv. Sau Cách mạng tháng Tám, nhiều BT quốc gia đã được thành lập như BT cách mạng, BT lịch sử, BT Hồ Chí Minh, BT mĩ thuật, BT Quân đội nhân dân Việt Nam, vv. Ở các địa phương và một số ngành cũng đã xây dựng BT.

BẢO TÀNG ANH (*mĩ thuật*; A. British Museum), bảo tàng quốc gia của nước Anh. Thành lập từ 1753 tại Luân Đôn, lúc đầu gồm: Thư viện quốc gia, Bảo tàng nghệ thuật và Bảo tàng lịch sử tự nhiên. Năm 1884, Bảo tàng lịch sử tự nhiên tách riêng và chuyển đến Nam Kenxinhtơn (A. South Kensington). Trước kia BTA đóng ở nhiều địa điểm, sau đặt tại lâu đài riêng xây dựng từ 1823 - 52. Thư viện quốc gia trong BTA có trên hai triệu cuốn sách và một bộ sưu tập các bản chép tay rất phong phú. Có phòng đọc lớn, sáng sủa, đủ tiện nghi cho 600 người.

Bảo tàng nghệ thuật trong BTA lưu giữ rất nhiều vật báu trên thế giới: đá quý, châu ngọc, quách vua Ai Cập Nectanêbô I (Nectanébo, mất năm 361 tCn.), mộ vua Môđôlơ (HL. Mausôleion) (các bức phù điêu Axyri) cổ đại, 17 pho tượng cùng các bức điêm đá của đền Pactênông (HL. Parthénon), tượng thần Siva nhảy múa (Ấn Độ), bức "Nữ sử châm đồ quyển" [Cố Khải Chi, Trung Quốc, các bản thảo Papyrut (HL. Papyrus) (Ai Cập)].

BẢO TÀNG BẰNG SÁP (*bảo tàng*), do bà Tusô (Tussaud) sáng lập tại Pari (Pháp) từ 1761. Đến 1802, được chuyển sang Luân Đôn (Anh) chuyên trưng bày những bức tượng bằng sáp. Những tượng này thể hiện các nhân vật nổi tiếng trên thế giới to bằng đúng mẫu người thật, bao gồm những người đã chết và cả những người đang sống như Phorêđoric III (Frédéric), Napôlêông (Napoléon), nữ hoàng Êlizabet (Elizabeth), Oasinhtơn (Washington), Kennơđi (Kennedy), vv. Các ngôi sao điện ảnh, thể thao như E. Taylo (Elizabeth Taylor), M. Mônrô (Marilyn Monroe), vua bóng đá Pêlê (Pélé), vv. Hằng năm có hàng triệu lượt người trên thế giới đến thăm.

BẢO TÀNG BRUKLYN (*mĩ thuật*; A. The Brooklyn museum) x. ***Bảo tàng mĩ thuật ở Niu Yooc.***

BẢO TÀNG CÁCH MẠNG VIỆT NAM (*bảo tàng*), bảo tàng quốc gia, đặt tại phố Tông Đản, Hà Nội. Khánh thành 6.1.1959. Có hơn 5 nghìn tài liệu, hiện vật trưng bày trong 29 phòng tổng diện tích 2 nghìn m^2, thể hiện một cách khái quát và có hệ thống lịch sử phát triển của phong trào cách mạng Việt Nam từ khi Đảng cộng sản Việt Nam ra đời đến nay. Hiện vật, tài liệu trưng bày thường xuyên gồm 5 phần: 1) Sơ lược về đất nước, con người và lịch sử dựng nước, giữ nước của dân tộc Việt Nam trước khi Đảng cộng sản Việt Nam ra đời. 2) Phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam từ khi thành lập (2.1930) đến Cách mạng tháng Tám thành công và khai sinh nước Việt Nam dân chủ cộng hoà (9.1945). 3) Cuộc đấu tranh bảo vệ chính quyền nhân dân sau Cách mạng tháng Tám và Kháng chiến chống Pháp (1945 - 54). 4) Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc Việt Nam và sự nghiệp chống đế quốc Mĩ xâm lược, giải phóng miền Nam Việt Nam, thống nhất đất nước. 5) Sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Ngoài ra, bảo tàng còn tổ chức nhiều cuộc trưng bày chuyên đề, lưu động ở trong và ngoài nước. Kho lưu trữ của bảo tàng giữ trên 50 nghìn hiện vật các loại, 15 nghìn phim ảnh tư liệu và nhiều bộ sưu tập quý (bộ sưu tập cờ, sưu tập báo "Việt Nam độc lập"). BTCMVN đã đón tiếp trên 10 triệu lượt người trong nước và hơn 120 nghìn khách quốc tế của 115 nước trên thế giới đến tham quan (1993). Huân chương Độc lập hạng ba và nhiều huân chương cao quý khác.

BẢO TÀNG CỐ CUNG (*mĩ thuật*; cg. Cố Cung bác vật viện, H. Gugong bowuguan), bảo tàng mĩ thuật Trung Quốc đặt ở cung vua thời xưa (Cố Cung) tại Bắc Kinh. Cố Cung nguyên có tên là Tử cấm thành (thành cấm màu tía) là một quần thể kiến trúc làm nơi ở của vua và là nơi thiết triều, xây dựng từ thời Vĩnh Lạc nhà Minh, sau được nhà Thanh mở mang thêm. Cách mạng Tân Hợi (1911) chấm dứt chế độ phong kiến, nhân dân được ra vào nơi cung cấm để tham quan giải trí. Nhà nước Trung Quốc cho xây dựng thêm Viện bác vật (bảo tàng Cố Cung) trưng bày các vật quý vốn được cất giấu làm sở hữu riêng của nhà vua và các quý tộc phong kiến. Từ khi Cộng hoà nhân dân Trung Hoa thành lập (1949), BTCC được bổ sung bằng nhiều hiện vật có giá trị lớn về khoa học và nghệ thuật như bộ sưu tập đồ đồng đời Ân Thương, bộ sưu tập tranh đời Đường, đời Tống, vv. thể hiện lịch sử văn minh lâu đời của Trung Quốc.

BẢO TÀNG DÂN TỘC HỌC VÀ NHÂN CHỦNG HỌC XANH PÊTECBUA (*bảo tàng*), bảo tàng ở nước Nga, được thành lập đầu những năm 30 thế kỉ 19 trên cơ sở Bảo tàng vật quý hiếm Kunsotcame (D. Kynstkammer, 1719) của Pie Đại Đế (Пётр I Великий). Nội dung trưng bày giới thiệu nền văn hoá, phong tục, tập quán của các nước trên thế giới. Tại đây cũng có phòng trưng bày về trang phục, truyền thống và một số công cụ lao động, sinh hoạt, nhạc cụ của người Việt Nam.

BẢO TÀNG ĐỊA CHẤT VIỆT NAM (*địa chất*), bảo tàng quốc gia lưu trữ và trưng bày các sưu tập địa chất và tài nguyên khoáng sản của Việt Nam. Xây dựng năm 1914 trong khuôn viên của Sở địa chất Đông Dương; BTĐCVN thoạt tiên lưu trữ và trưng bày mẫu địa chất thu thập trên toàn cõi Đông Dương thuộc Pháp. Do tình hình chiến tranh trong những năm 40 - 50 thế kỉ 20, mẫu vật bị thất tán vì di chuyển. Từ 1955, BTĐCVN được xây dựng lại để lưu trữ và trưng bày các mẫu vật địa chất thu thập trong quá trình khảo sát và điều tra địa chất các vùng trên lãnh thổ Việt Nam. Hiện nay, BTĐCVN có hơn 18 nghìn mẫu vật trưng bày dưới hai chủ đề chính: địa chất khu vực và tài nguyên khoáng sản. Trong phần địa chất khu vực, các loại mẫu đá khác nhau được trưng bày để thể hiện cấu trúc địa chất các vùng khác nhau ở Việt Nam. Trong phần tài nguyên khoáng sản, trưng bày tất cả những mẫu quặng và khoáng sản có ích mà Việt Nam có, từ dầu khí ở Biển Đông đến đá quý, vàng, thiếc, đồng, sắt, chì, than đá, vv. Ngoài ra, còn có các sưu tập về hoá thạch cổ sinh vật các loại, sưu tập các loại đá hoa cương, thiên thạch và tectit, sưu tập về địa chất biển.

BẢO TÀNG ĐIÊU KHẮC CHĂM (*mĩ thuật*), bảo tàng về điêu khắc của người Chăm ở Việt Nam. Được xây dựng tại thành phố Đà Nẵng năm 1915 theo chủ trương của Hội đồng khảo cổ học Đông Dương và Trường Viễn đông Bác Cổ của Pháp ở Hà Nội. Chính thức khai trương năm 1936, sau khi đã bổ sung nhiều hiện vật quý phát hiện tại Trà Kiệu (Quảng Nam), kinh đô lâu đời nhất của Vương quốc Chăm. Đây là bảo tàng phong phú nhất về nghệ thuật Chăm, một nền nghệ thuật độc đáo và đặc sắc trên đất Việt Nam, có quan hệ mật thiết với các nền văn minh Ấn Độ, Java, Khơme. Di vật cổ xưa nhất là tấm bia Võ Cạnh được dựng vào thế kỉ 3 ở khu vực Mĩ Sơn. Tuy nhiên, nghệ thuật Chăm chỉ còn lại sau thế kỉ 7. BTĐKC gồm khoảng 300 hiện vật bằng sa thạch (cát kết). Trong những năm gần đây, bảo tàng sưu tầm thêm được một số hiện vật. Nổi bật nhất là pho tượng Vũ nữ Trà Kiệu, bức chạm nổi bệ thờ Trà Kiệu (thế kỉ 8), tượng thần Siva (Siva) nhảy múa, tấm phù điêu cưỡi ngựa đánh cầu... Riêng pho tượng người phụ nữ bằng đồng, to bằng người thật, là một kiệt tác được phát hiện năm 1978. Nghệ thuật Chăm trưng bày trong bảo tàng có 6 phong cách nối tiếp khác nhau là Trà Kiệu, An Mỹ, Mỹ Sơn E1, Hoà Lai, Đồng Dương và Mỹ Sơn A1, trong đó phong cách Trà Kiệu có nhiều kiệt tác nhất. Sau năm 1000, nghệ thuật Chăm bắt đầu bước vào thời kì suy thoái.

BẢO TÀNG ĐREXĐEN (*mĩ thuật*; D. Dresden museum), bảo tàng mĩ thuật Đức, nơi lưu giữ và trưng bày các tác phẩm hội hoa Châu Âu từ thời trung đại đến đầu thế kỉ 19. Các tuyển hầu của công quốc (Đức) thế kỉ 18 là những nhà sưu tập tranh sành sỏi và say mê, nên chỉ trong vòng 50 năm BTĐ đã có nhiều tranh của các danh hoạ Italia, Bỉ, Tây Ban Nha, Hà Lan, Pháp, Đức. Thế kỉ 19, BTĐ được xây dựng mới theo thiết kế của kiến trúc sư G. Xempơ (A. Gottfried Semper) để phục vụ công chúng. BTĐ khánh thành năm 1855 và được bổ sung dần. Bảo tàng có hàng ngàn tác phẩm của gần 300 hoạ sĩ, trong đó có nhiều bức nổi tiếng thế giới, như "Đức Bà nhà thờ Xixtin" của Rafaelô; "Thần Vệ nữ ngủ" của Giocgiơ; "Đức bà trên ngai" tranh bộ ba của Van Êch (Van Eyck). Năm 1937, chính quyền Đức Quốc xã loại bỏ tất cả tác phẩm của các hoạ sĩ đương đại vì coi đó là

"nghệ thuật suy đồi"; ngày 13.2. 1945, Đrexđen bị không quân Đồng minh ném bom huỷ diệt trong đó có toà nhà bảo tàng. Ngày 3.6.1956, BTD chính thức mở cửa lại, nhưng người ta thống kê được 206 tác phẩm bị phá huỷ, 507 tác phẩm mất tích (năm 1979 tìm lại được 27 bức).

BẢO TÀNG ECMITAJƠ (*mĩ thuật*; N. Эрмитаж), bảo tàng quốc gia ở Xanh Pêtecbua, trong cụm 5 toà nhà: Cung điện mùa đông (1754 - 62), Tiểu Ecmitajơ (1764 - 67), Ecmitajơ cổ (1771 - 87), Ecmitajơ mới (1839 - 52) và Nhà hát Ecmitajơ (1783 - 87). Năm 1764, Êkatêrina II (Екатерина Алексеевна) đưa tranh trường phái Flamăng (Ph. Flemalle) Hà Lan mua tại Beclin về trưng bày ở Ecmitajơ (từ tiếng Pháp ermitage: nơi nghỉ ngơi giải trí). Ecmitajơ trở thành phòng trưng bày, được bổ sung dần tới 2080 tác phẩm mua ở Đức, Pháp, Anh, có thêm các sưu tập về tranh khắc, mĩ thuật ứng dụng, đồ dùng của bộ tộc Sip (dòng Ấn - Âu). Mở phòng tác phẩm Rafaelô, phục vụ đối tượng hẹp (tầng lớp quý tộc, khách ngoại giao). Đến nửa đầu thế kỉ 19, BTE đã có 50 phòng trưng bày, trong đó có phòng tranh Nga, Rembran (Harmenszoon Van Rijn Rembrandt), Titiêng.

Năm 1850, xây xong Ecmitajơ, có thêm 6 phòng trưng bày nữa, mở cửa phục vụ khách xem rộng rãi (7.3.1852). Sau Cách mạng tháng Mười (1917), các hoạt động của BTE được mở rộng. Hiện nay có tám phân ban (văn hoá nguyên thuỷ, lịch sử văn hoá Nga, thế giới cổ đại, văn hoá phương Đông tiền cổ học, nghệ thuật phương Tây, truyền bá khoa học, tổ chức tham quan, sửa sang phục chế); có 350 phòng trưng bày. Hằng năm có hơn 3,5 triệu lượt người đến xem. Bảo tàng còn có nhiệm vụ sưu tầm khảo sát và khai quật khảo cổ, in các tài liệu lịch sử, tác giả tác phẩm. Được tặng thưởng huân chương Lênin (1964).

BẢO TÀNG HỌC (*bảo tàng*), khoa học nghiên cứu lí luận, quy luật hình thành và phát triển, sử liệu thông tin, các hình thức và phương pháp hoạt động nghiệp vụ của bảo tàng, vv. BTH còn sử dụng phương pháp luận của một số bộ môn khoa học khác có liên quan đến các hoạt động của bảo tàng, đặc biệt là lịch sử, khảo cổ, dân tộc học, văn học, mĩ thuật, sinh vật học, hoá học, kiến trúc, vv. Sự phát triển của BTH được thể hiện trong các mặt hoạt động thực tiễn của bảo tàng. Hiện nay, trên thế giới có khoảng 150 tạp chí chuyên ngành và các tạp chí có nội dung đề cập những vấn đề của BTH như "Museum" của UNESCO, "The Museums journal" của Anh, "Museums News" của Mĩ, "Musée de France" của Pháp, vv.

BẢO TÀNG HỒ CHÍ MINH (*bảo tàng*), bảo tàng quốc gia, đặt ở phía sau Lăng chủ tịch Hồ Chí Minh, mặt chính hướng ra đường Hùng Vương, Hà Nội. Khánh thành tháng 5.1990 trong dịp kỉ niệm 100 năm ngày sinh chủ tịch Hồ Chí Minh.

Toà nhà bảo tàng là một khối hình vuông đặt chéo góc, mỗi cạnh 70 m, mang hình dáng một bông sen. Với diện tích sử dụng hơn 10 nghìn m^2, bảo tàng có kho bảo quản hiện vật, có phòng trưng bày, gian triển lãm, thư viện chuyên đề, hội trường 400 chỗ ngồi để họp và chiếu phim tư liệu về chủ tịch Hồ Chí Minh. Tầng trưng bày gồm ba gian chính: gian trung tâm, có bức tượng toàn thân chủ tịch Hồ Chí Minh bằng đồng cao 3,50 m đặt trên bệ cao 0,60 m. Trên bức tường phía sau tượng là những bức phù điêu khắc hoạ truyền thống lịch sử và văn hoá của dân tộc Việt Nam. Phần trưng bày tiểu sử gồm có đại tiểu sử và các gian hình tượng. Đại tiểu sử trưng bày các tài liệu hiện vật phản ánh cuộc đời và sự nghiệp của chủ tịch Hồ Chí Minh gồm tám chủ đề. Sáu tổ hợp không gian hình tượng là một bộ phận không thể tách rời của phần trưng bày tiểu sử. Trên tầng trưng bày còn có các đề mục mở rộng nhằm giúp người xem hiểu thêm những phong trào và sự kiện lớn của thế giới trên mỗi chặng đường hoạt động của chủ tịch Hồ Chí Minh. BTHCM cùng với lăng chủ tịch Hồ Chí Minh và khu di tích Phủ chủ tịch tạo thành một quần thể kiến trúc, lịch sử, văn hoá đẹp, hùng vĩ ở thủ đô Hà Nội.

BẢO TÀNG HUẾ (*bảo tàng*), nằm bên trái, cách Hoàng thành 500 m. Ngôi nhà dùng làm bảo tàng nguyên là điện Long An nằm trong cung Bảo Định xây dựng năm 1845 dưới thời vua Thiệu Trị, đây là một công trình nghệ thuật kiến trúc đặc sắc, được trưng bày những hiện vật gắn liền với đời sống sinh hoạt của triều đình phong kiến, từ bộ áo, đôi hia, ngai vàng, kiệu rước của nhà vua và hoàng hậu, cho tới bộ ấm chén, hộp đựng cau trầu, bút nghiên bằng bạc, bằng ngọc; những đồ dùng bằng đồng tráng men, những bộ sưu tập bằng đồng như bộ tam sự, lư hương, nhạc cụ bằng đá, bàn ghế, sập gụ khảm... từ thời vua Minh Mạng, Thiệu Trị đến nay vẫn còn như mới; những cuốn sách bằng vải, tranh bằng đá, tranh dệt nổi bằng mây, vv.

BTH thể hiện tài năng toàn diện của các nghệ nhân Việt Nam xưa, đồng thời cho người xem hình dung đầy đủ cuộc sống của các vua nhà Nguyễn.

BẢO TÀNG HÙNG VƯƠNG (*bảo tàng*), bảo tàng lịch sử ở khu di tích đền Hùng thuộc xã Hy Cương, huyện Phong Châu, tỉnh Vĩnh Phú, khánh thành ngày 28.3.1993. BTHV được đặt trên vị trí trang trọng cách cổng đền Hùng 100 m, gồm hai tầng, với diện tích xây dựng gần 2 nghìn m^2, trưng bày 1,5 nghìn hiện vật quý từ thời đại đồ đá đến thời đại đồ đồng, trên 170 tranh ảnh, 9 sa bàn, thể hiện sinh động thời đại Hùng Vương dựng nước. Đó là công trình quốc gia xây dựng công phu trong nhiều năm, sử dụng nhiều loại vật tư, vật liệu quý hiếm có giá trị khoa học và mĩ thuật.

BẢO TÀNG LÊNIN (*bảo tàng*; N. Музей В. И. Ленина) bảo tàng quốc gia Cộng hoà liên bang Nga đặt trong một toà nhà cổ, trông ra quảng trường Cách mạng ở trung tâm thủ đô Matxcơva, khánh thành ngày 15.5.1936. Có 34 gian trưng bày 13 nghìn hiện vật về cuộc đời và sự nghiệp của Lênin, gồm bản thảo các xuất bản phẩm in lần đầu, sắc lệnh đầu tiên của chính phủ Xô viết do Lênin kí, ảnh chụp, đồ dùng cá nhân, các tác phẩm nghệ thuật thể hiện hình tượng Lênin, nhiều hiện vật quý của các nước gửi tặng. Trong kho của bảo tàng còn có hơn 700 nghìn hiện vật, tài liệu. Hàng năm bảo tàng đón tiếp và hướng dẫn từ 1,2 đến 1,5 triệu lượt người đến tham quan. Huân chương Lênin (1974). Bảo tàng còn có hệ thống chi nhánh ở nhiều nơi trong nước và nước ngoài. Hiện nay BTL đã đóng cửa.

BẢO TÀNG LỊCH SỬ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (*bảo tàng*), đặt trong Thảo cầm viên của thành phố, được thành lập 23.8.1979. Từ 1927 đến 1956, mang tên Bảo tàng Blăngsa đờ la Brôtxơ (Ph. Blanchard de la Brosse), từ 1956 đến 1979 đổi thành Bảo tàng quốc gia Sài Gòn. Với 2 nghìn m^2 diện tích trưng bày, BTLSTPHCM hiện nay gồm có các phòng chính: phòng bát giác giới thiệu khái quát đất nước, con người Việt Nam; phòng trưng bày các di vật, công cụ bằng đá; phòng trưng bày giai đoạn chống ngoại xâm kéo dài nhiều thế kỉ; phòng dân tộc học trưng bày một số hiện vật và hình ảnh về sinh hoạt vật chất và tinh thần của 54 dân tộc ở Việt Nam. Ngoài ra bảo tàng còn có phòng giới thiệu về Sài Gòn xưa, về các chuyên đề, các hiện vật như đồ gốm thời Lý, Trần (thế kỉ 11 - 14), đồ mĩ nghệ dân gian, di vật Óc Eo, vv.

BẢO TÀNG LỊCH SỬ VIỆT NAM (*bảo tàng*), bảo tàng quốc gia, đặt ở đầu phố Tràng Tiền, Hà Nội. Trước kia là cơ sở của một bảo tàng được xây dựng từ thời thuộc Pháp. Sau ngày tiếp quản Hà Nội (1954), hệ thống và nội dung trưng bày được chỉnh lí và chính thức mở cửa 3.9.1958. Thông qua hàng nghìn tư liệu, hiện vật có giá trị, bảo tàng giới thiệu một cách có hệ thống lịch sử Việt Nam từ những thời kì xa xưa cho đến khi kết thúc chế độ nửa phong kiến và thuộc địa ở Việt Nam. Hệ thống

trưng bày gồm các phần: 1) Di tích về thời đại đồ đá cũ đến thời đại đồ đá mới. 2) Lịch sử dựng nước và giữ nước thời kì đầu tiên của dân tộc Việt Nam. 3) Thời kì đấu tranh chống ngoại xâm, giành độc lập tự chủ của dân tộc Việt Nam. 4) Thời kì xây dựng quốc gia phong kiến độc lập từ thế kỉ 10 đến thế kỉ 19. 5) Cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược và nước Đại Việt thời Lê. 6) Phong trào nông dân khởi nghĩa thế kỉ 16 - 17 và sự nghiệp của người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ. 7) Các phong trào chống Pháp xâm lược trước 1930. Kết thúc là phần giới thiệu khái quát về con đường cứu nước của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, sự thành lập Đảng cộng sản Đông Dương và thắng lợi của Cách mạng tháng Tám 1945 của Việt Nam.

Kho bảo tàng hiện lưu giữ trên 70 nghìn hiện vật lịch sử có giá trị, bao gồm nhiều sưu tập thuộc nhiều thời đại của lịch sử Việt Nam. Bộ sưu tập trống đồng cổ có 84 chiếc với đầy đủ loại hình (loại I: 28 chiếc, loại II: 21 chiếc, loại III: 27 chiếc, loại IV: 8 chiếc), đây là một trong những sưu tập quý hiếm của bảo tàng và cũng là của lịch sử văn hoá dân tộc Việt Nam.

Bảo tàng lịch sử Việt Nam

BẢO TÀNG LUVRƠ (*mĩ thuật*; Ph. Musée du Louvre), bảo tàng nghệ thuật của Pháp đặt tại cung điện Luvrơ (Pari). Là bảo tàng mĩ thuật bậc nhất thế giới. Cung điện được khởi công xây dựng từ cuối thế kỉ 6 và tiếp tục hoàn thiện dần. Từ giữa thế kỉ 18, nhà phê bình La Phông đờ Xanh-Yên (Ph. La Font de Saint - Yenne), trong một bài tranh luận đưa ra yêu cầu công khai hoá các bộ sưu tập nghệ thuật của hoàng gia và biến Hành lang lớn (Grande Galerie) của cung điện Luvrơ thành nơi trưng bày các tác phẩm mĩ thuật. Nhưng chỉ đến khi chế độ phong kiến sắp sụp đổ, Hội nghị Quốc ước (La Convention) mới ra sắc lệnh thành lập Bảo tàng nghệ thuật trung ương của nước Cộng hoà tại cung điện Luvrơ. Bảo tàng mở cửa cho công chúng xem từ 19.11.1793. Hiện vật đầu tiên của BTL là sưu tập của Frăngxoa I (Francois I), được bổ sung dần qua các cuộc xâm lược Châu Âu của đại quân Napôlêông và do các nhà sưu tập lớn trong nước tặng. Ở đây người xem có thể chiêm ngưỡng bản gốc các tác phẩm tiêu biểu cho các nghệ thuật cổ Ai Cập, cổ Hi Lạp - La Mã, Italia Phục hưng, hội hoạ và điêu khắc Pháp cho đến thế kỉ 19. BTL không ngừng được mở rộng do sự gia tăng của các bộ sưu tập, do những tiến bộ của khoa bảo tàng học, lịch sử nghệ thuật, khảo cổ học, vv. Sau khi Bộ kinh tế và tài chính Pháp chuyển đi nơi khác, BTL chiếm trọn vẹn khu cung điện và nâng tổng diện tích trưng bày lên 118 nghìn m^2. Từ 1981, chính phủ Pháp chủ trương hiện đại hoá BTL, biến nơi đây thành khu vực sinh hoạt văn hoá thực sự của đại chúng. BTL còn có hệ thống dịch vụ, hệ thống bảo tàng học với trang thiết bị mới nhất đặt ngay trong tầng ngầm ở sân trước của BTL. Để lấy ánh sáng trời cho các tầng ngầm, người ta dựng ba kim tự tháp (một lớn, hai nhỏ) ốp kính trong suốt, chung quanh có đài phun nước. Hằng năm có đến gần 3 triệu lượt người tới xem.

BẢO TÀNG MẶT NẠ XRI LANKA (*bảo tàng*), bảo tàng chuyên sưu tầm, bảo quản, trưng bày các loại mặt nạ. Xri Lanka là nước duy nhất có loại bảo tàng này và cũng là nước có nhiều lễ hội đặc sắc, những người tham dự đều mang mặt nạ. Lễ hội thường kéo dài vài đêm liền, vd. trong ngày lễ Kolam, những người dự đã dùng 50 - 60 mặt nạ khác nhau. Mặt nạ được làm bằng chất liệu như lá cau, vỏ dừa, trầm hương, gỗ cây... đẹp, bền hàng trăm năm.

Hiện nay, một số bảo tàng ở các nước Anh, Thuỵ Điển, Đức, vv. cũng sưu tập các loại mặt nạ của Xri Lanka.

BẢO TÀNG MĨ THUẬT (*mĩ thuật*), bảo tàng sưu tập các tác phẩm, tư liệu liên quan đến mĩ thuật (tranh, tượng, đồ mĩ nghệ...). Có BTMT chuyên đề hoặc tổng hợp. Thời xưa, các tác phẩm nghệ thuật đều cất giữ riêng trong cung điện của vua chúa, trong các đền thờ của các giáo phái. Ngày nay, các BTMT là những thiết chế công cộng đích thực phục vụ đời sống tinh thần - thẩm mĩ của nhân dân. Những bảo tàng mĩ thuật nổi tiếng trên thế giới là Bảo tàng Luvrơ ở Pari (Pháp), Bảo tàng Anh, Bảo tàng nghệ thuật hiện đại ở Niu Yooc (Mĩ), Ecmitajơ ở Xanh - Pêtecbua (Nga), Drexđen (Đức), vv. Ở Việt Nam, có BTMT Việt Nam, Bảo tàng điêu khắc Chăm, vv.

BẢO TÀNG MĨ THUẬT Ở NIU YOOC (Hoa Kì) (*mĩ thuật*), hệ thống bảo tàng về mĩ thuật xây dựng tại Niu Yooc. Quan trọng nhất là Bảo tàng nghệ thuật Mêtrôpôlitân (viết tắt MET), thành lập năm 1870, là bộ sưu tập quan trọng trên thế giới về nghệ thuật Ai Cập và phương Đông cổ. Khu vực hội hoạ Châu Âu từ những ngày đầu đến đầu thế kỉ 20 gồm những tác phẩm xuất sắc của Tixianô (A. Vecellio Tiziano), Gioocgiơ Đơ La Tua (Ph. Georges de la Tour), Rembran, Gôya Y Luyxiêntê (Ph. Francisco de Goya Yucientes), Mônê (Claude Monet), vv. và là bộ sưu tập phong phú về hội hoạ và điêu khắc Mĩ. Tổng diện tích các phòng: 130 nghìn m^2. Hằng năm có 3,8 triệu lượt người xem. Ngoài ra còn có Bảo tàng nghệ thuật hiện đại, được thành lập năm 1929, đem đến cho người xem cái nhìn tổng quát về các trào lưu nghệ thuật Châu Âu và Mĩ từ xu hướng ấn tượng tới nay; Bảo tàng Sôlômông Gughehem khai trương năm 1959, nổi tiếng thế giới về sưu tập hội hoạ lập thể và hội hoạ thời kì đầu của xu hướng trừu tượng. Picatxô có vị trí nổi bật ở đây; Bảo tàng Bruklyn (A. The Brooklyn Museum) chuyên về nghệ thuật nguyên thuỷ Châu Phi, Châu Mĩ, Châu Đại Dương, nghệ thuật Viễn Đông và nghệ thuật cổ đại Địa Trung Hải.

BẢO TÀNG MĨ THUẬT PUSKIN (*mĩ thuật*; N. Музей изобразительных исскуств им. Пушкина; Bảo tàng quốc gia mang tên Puskin), bảo tàng quốc gia về mĩ thuật ở Matxcơva. Tiền thân của nó là "Cabinê Mĩ thuật" xây dựng giữa thế kỉ 19, gồm các bản đồ khuôn điêu khắc Hi - La cổ đại, phương Tây trung đại, Phục hưng cùng một thư viện Lịch sử nghệ thuật cổ đại. Giáo sư Xvetaiep (Иван Владимирович Цветаев) là người sáng lập. Từ 1898 - 1912, xây dựng theo thiết kế của kiến trúc sư Klâynơ (Роман Иванович Клейн). Từ 1923 - 24, chuyển các sưu tập nghệ thuật phương Tây của Bảo tàng Trêtiakôp (Третьяковская галерея) và toàn bộ đồ hoạ của

Bảo tàng Rumiantxep về đây. Từ 1920 - 30, có thêm một số tác phẩm ở Ecmitajơ [của các danh hoạ Puxanh (Ph. Nicolas Poussin), Rembran, Rubenxơ, Kranac, Lôranh, Sacđanh (Jean Baptiste Simeon Chardin). Quan trọng hơn cả là sưu tập các tác phẩm hội hoạ của Tsukin và Bảo tàng Môrozôp được nhập 1948 [Mônê, Đơga, Rơnoa (Pierre Auguste Renoir), Xêzan, Pixarô, Braco, Mackê (Pierre - Albert Marquet)]. Ngoài việc sưu tập thường xuyên, BTMTP hằng năm tổ chức nhiều triển lãm nhất thời về nghệ thuật Xô viết và thế giới. Bên cạnh Bảo tàng Ecmitajơ ở Xanh Pêtecbua, BTMTP là bảo tàng lớn nhất của Nga về nghệ thuật nước ngoài. Việc trưng bày tác phẩm ở đây rất khoa học.

Nhiều nghệ sĩ thế giới đã tặng tác phẩm của mình cho bảo tàng [(như Lêjê, Matixơ, Rivêra (Diego Rivera), Guttuzô (Renato Guttuso)]. Từ 1959, bảo tàng mở "Câu lạc bộ các nhà sử học mĩ thuật trẻ" gồm 500 hội viên, có sinh hoạt khoa học thường kì.

BẢO TÀNG MĨ THUẬT VIỆT NAM (*mĩ thuật*), bảo tàng quốc gia thành lập tháng 6.1966, một trung tâm quốc gia có nhiệm vụ sưu tầm, xác định, lưu giữ và trưng bày các phẩm vật biểu thị cho tư duy thẩm mĩ, tài năng sáng tạo nghệ thuật của người Việt Nam qua các giai đoạn lịch sử. BTMTVN đặt tại số 66, phố Nguyễn Thái Học, Hà Nội. Một trong những người có công xây dựng bảo tàng là hoạ sĩ kiêm nhà nghiên cứu Nguyễn Đỗ Cung. Ông trực tiếp chỉ đạo việc sưu tầm, xác định và trưng bày, viết thuyết minh từng thời kì mĩ thuật cổ Việt Nam, thiết kế và cải tạo công trình kiến trúc bảo tàng.

Với trên 100 nghìn phẩm vật, BTMTVN trưng bày trên diện tích 1,5 nghìn m^2 theo hệ thống lịch sử: mĩ thuật các dân tộc trong đại gia đình Tổ quốc Việt Nam, mĩ thuật thời cổ (thời đồ đá, thời đồ đồng, vv.), mĩ thuật thời phong kiến; tranh dân gian, mĩ thuật và trang trí dân gian; mĩ thuật công nghiệp hiện đại; mĩ thuật trước Cách mạng tháng Tám 1945; mĩ thuật từ giai đoạn Kháng chiến chống Pháp đến nay. Bảo tàng có các bộ sưu tập đáng chú ý: gốm Việt Nam, tranh sơn mài, điêu khắc cổ, đặc biệt là điêu khắc đình làng giàu giá trị nhân văn và giá trị tạo hình. Những năm cuối thế kỉ 20, bảo tàng mở rộng diện tích trưng bày nghệ thuật đương đại, bổ sung tranh tượng quý; đồng thời là nơi lưu giữ tranh tượng cổ. Hằng năm BT tổ chức các cuộc triển lãm. Được tặng huân chương Lao động (1983).

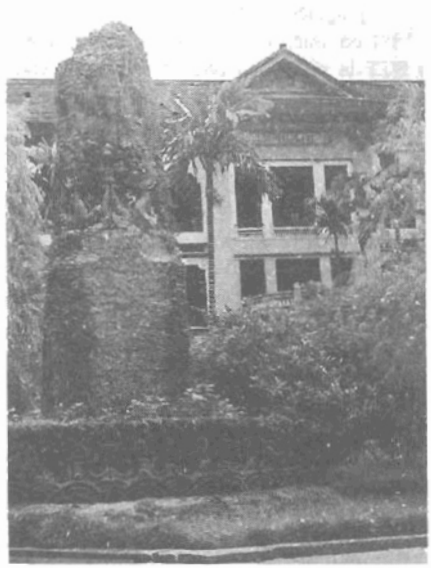

Bảo tàng mĩ thuật Việt Nam

BẢO TÀNG NGA (*mĩ thuật*; N. Русский музей), bảo tàng quốc gia về nghệ thuật Nga. Vốn là cung điện Mikhailôp (Михайловский дворец) do kiến trúc sư tài năng Caclê Rôtxi xây dựng theo lệnh vua Alêchxanđrơ I khoảng 1819 - 25 ở Xanh Petecbua. Năm 1895, được dùng làm "Bảo tàng Nga của đại đế Alêchxanđrơ III".

Từ Bảo tàng Ecmitajơ và từ nhiều cung điện khác người ta thu thập được khoảng 2,3 nghìn hiện vật và các bức tranh nổi tiếng như "Đợt sóng thứ chín" của Ajvazôpxki, "Ngày cuối cùng của Pômpêi" của Briulôp; "Những người Kazăc xứ Dapôrôgiơ" của Rêpin. Gian "Cột trắng", bày những kì vật của Alêchxanđrơ. Từ 1917, thực sự trở thành BTN, có 150 gian, 250 nghìn hiện vật, có các bộ sưu tập phong phú về điêu khắc của Subin (Фёдор Иванович Шубин), Mactôc (Иван Петрович Мартос), Raxtrêlli (Варфоломей Варфоломеевич Растрелли); về hội hoạ có các bức tranh nổi tiếng như: "Những người kéo thuyền trên sông Vônga" của Rêpin, "Xuvôrôp vượt núi Anpơ" của Xuricôp, "Hồ" của Lêvitan. Các hiện vật nghệ thuật cổ Nga, icôn, các bức chạm gỗ và đá, những bức chân dung đẹp của Lêvitxki (Дмитрий Григорьевич Левицкий), Kiprenxki (Орест Адамович Кипренский), tranh của Xêrôp (Валентин Александрович Серов), Vruben (Михаил Александрович Врубель), Ackhipôp (Абрам Ефимович Архипов), Perôp (Василий Григорьевич Перов), Kramxkôi (Иван Николаевич Крамской), sưu tập tranh dân gian, tranh về đề tài cách mạng, vv. Trong Chiến tranh giữ nước vĩ đại (1941), tượng của bảo tàng một phần được đưa đi nơi khác, một phần cất giấu tại chỗ. Ngay sau chiến tranh, bảo tàng đã kịp thời mở cửa, sửa sang, tôn tạo cung điện và các công trình nghệ thuật đã bị chiến tranh và thời gian làm hỏng. Hằng năm, trung bình có nửa triệu người đến tham quan.

BẢO TÀNG NGHỆ THUẬT MÊTRÔPÔLITÂN (*mĩ thuật*) x. *Bảo tàng mĩ thuật ở Niu Yooc* (Hoa Kì).

BẢO TÀNG NGHỆ THUẬT QUÂN SỰ CỔ TRUNG QUỐC (*bảo tàng*), dựng ở mé đông của phần mộ Tần Thuỷ Hoàng (246 - 210 tCn.), dưới chân núi phía bắc núi Lệ Sơn ở Lâm Đồng, tỉnh Thiểm Tây, được xây dựng trên 3 khoang mộ, diện tích 20 nghìn m^2 xếp 8 nghìn tượng quân lính, 600 ngựa bằng gốm đất đỏ và 125 cỗ xe bằng gỗ (đã bị mục nát). Các hình người được thể hiện rất hiện thực và giàu sức gợi cảm. Không một hình người nào lặp lại nhau, thể hiện một trình độ nghệ thuật rất cao đương thời.

BẢO TÀNG NHIẾP ẢNH (*bảo tàng, nhiếp ảnh*), bảo tàng lưu giữ, trưng bày và bảo vệ tác phẩm, hiện vật nhiếp ảnh quý báu. BTNA lớn nhất thế giới hiện nay là Viện BTNA quốc tế ở Niu Yooc thuộc Ixman Hauzơ Kôđắc (Eastman House Kodak), ở đó có nhiều hiện vật và những tác phẩm nhiếp ảnh từ lúc phát minh ra nhiếp ảnh, nhiều bộ sưu tập ảnh quý như các bức ảnh của nhà nhiếp ảnh Hoa Kì Xtiglit (Stieglitz) - cha đẻ nền nhiếp ảnh hiện đại. Ở Anh, các bộ sưu tập ảnh lớn nhất thuộc Hội nhiếp ảnh Hoàng gia Anh. Hội nhiếp ảnh Pháp có lưu trữ một bộ sưu tập ảnh từ khi thành lập Hội (1854). Viện bảo tàng Luvrơ có trên 400 tác phẩm ảnh có giá trị lớn của nhà nhiếp ảnh phóng sự nổi tiếng Bretxông (Henri Cartier Bresson). BTNA Xanzbuốc (Salzbourg; Áo) chuyên giới thiệu thành tựu nhiếp ảnh ở nước này. Còn BTNA Muynkhen (München; Đức), Praha giới thiệu sự phát triển của nhiếp ảnh theo thời gian của nhiều nước. Hầu hết các viện bảo tàng nghệ thuật ở Châu Âu, Châu Mĩ đều có phần nhiếp ảnh. Bảo tàng nghệ thuật hiện đại ở Niu Yooc có khu trưng bày nhiếp ảnh riêng (1940).

BẢO TÀNG NHIỆT ĐỚI HÀ LAN (*bảo tàng*), bảo tàng trưng bày giới thiệu các công cụ lao động, sinh hoạt, văn hoá và phong tục tập quán của các dân tộc vùng nhiệt đới, bao gồm các nước Nam Mĩ, Châu Phi, Nam Á, Đông Nam Á và các nước theo đạo Hồi. Thành lập năm 1865 tại Amxtecđam.

BẢO TÀNG PRAĐÔ (*bảo tàng, mĩ thuật*; TBN. Museo del Prado), bảo tàng quốc gia của Tây Ban Nha, một trong những bảo tàng nổi tiếng trên thế giới. Khánh thành năm 1819 ở Mađrit dựa trên những bộ sưu tập của nhà vua Tây Ban Nha. Tác phẩm của các bậc thầy nghệ thuật Tây Ban Nha đều có mặt tại BTP: 32 bức của En Grêcô (El Greco), chủ yếu là tranh chân dung; Vêlaxkê (Vélasquez) có 50 bức đẹp nhất ("Sự đầu hàng của thành Breda", "Những thị nữ", "Những người thợ dệt"...); Gôya (Goya) có đến 114 bức tranh sơn dầu và 480 bức đồ hoạ. Các nhà vua Tây Ban Nha có công lớn trong việc sưu tập vào đây tác phẩm của các bậc thầy hội hoạ Châu Âu, đặc biệt ở trường hoạ Vơnizơ (Italia) và Bỉ. Titiêng có 31 bức; Ruben có tới 76 bức, gần như toàn bộ những sáng tác vĩ đại cuối cùng của ông; Bôsơ (Jerome Bosch) có 7 bức đặc biệt, vv. BTP có số lượng lớn tác phẩm riêng của từng danh hoạ, hơn hẳn các bảo tàng khác việc thu thập tác phẩm đều thông qua mua bán, trao đổi. BTP đóng vai trò to lớn trong việc cách tân hội hoạ đối với các xu hướng ấn tượng, biểu hiện, siêu thực... Hằng năm có tới gần 1,8 triệu lượt người đến xem.

BẢO TÀNG QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM (*bảo tàng*), bảo tàng quốc gia, ở đường Điện Biên Phủ, Hà Nội. Khánh thành 22.12. 1959, trưng bày có hệ thống và khái quát quá trình xây dựng, trưởng thành trong chiến đấu và chiến thắng của các lực lượng vũ trang Việt Nam từ 1930 đến nay. Bảo tàng có 21 phòng với tổng diện tích 3,2 nghìn m^2 và 2 nghìn m^2 sân vườn làm nơi trưng bày hiện vật khối lớn như máy bay, xe, pháo. Các phòng trưng bày gồm các phần: 1) Quá trình hình thành lực lượng vũ trang cách mạng (1930 - 45). 2) Lực lượng vũ trang trong cuộc Kháng chiến chống Pháp (1945 - 54). 3) Lực lượng vũ trang trong cuộc Kháng chiến chống Mĩ (1955 - 75). 4) Lực lượng vũ trang cùng nhân dân xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1976 - 90). Từ 1959 đến 1989, bảo tàng đã thực hiện 68 cuộc trưng bày chuyên đề tại Hà Nội và lưu động ở trong nước. Đã đón tiếp gần 10 triệu lượt người đến xem, trong đó có 60 nghìn lượt người thuộc 87 nước trên thế giới. Kho bảo tàng hiện lưu giữ 84851 hiện vật gốc, cùng nhiều bộ sưu tập có giá trị, vd. bộ sưu tập vũ khí tự sản xuất.

Được tặng thưởng huân chương Quân công hạng nhì, hạng ba. Huân chương Chiến công hạng nhất, hạng nhì, cùng nhiều phần thưởng cao quý khác.

BẢO TÀNG QUỐC GIA GANĐI (*bảo tàng*; A. Gandhi), bảo tàng quốc gia của Cộng hoà Ấn Độ, thành lập năm 1948 tại thủ đô Niu Đêli. Nội dung trưng bày các kỉ vật, băng ghi âm của Gandi (Mohandas Karamchand Gandhi). Trong bảo tàng có một thư viện lưu giữ 30 nghìn cuốn sách, 50 nghìn tư liệu, 100 ấn phẩm định kì, 130 cuốn băng ghi âm và cuốn phim nhựa, có một gian trưng bày tranh ảnh.

BẢO TÀNG QUỐC GIA LÀO (*bảo tàng*), bảo tàng quốc gia của Lào, khánh thành năm 1985, mang tên Bảo tàng cách mạng Lào, tháng 3. 1992 đổi tên là BTQGL. Nội dung trưng bày có các chuyên đề lớn: đất nước, con người, truyền thống lịch sử văn hoá và tài nguyên; lịch sử chống ngoại xâm giành độc lập và tự do; công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc của các bộ tộc Lào.

BẢO TÀNG QUỐC GIA NGHỆ THUẬT HIỆN ĐẠI PHÁP (*bảo tàng, mĩ thuật*; Ph. Le Musée National d'Art Moderne), bảo tàng ở Pari. Khai trương năm 1947, thay thế Bảo tàng Luyxembua có từ 1818 và Bảo tàng Jơ đơ Pôm từ 1920 chuyên lưu trữ tác phẩm của các nghệ sĩ nước ngoài. Ngoài những triển lãm nhất thời về nghệ thuật đương đại Pháp và nước ngoài, Bảo tàng còn có những sưu tập quan trọng gồm hàng vạn tranh, tượng và bức vẽ. Bảo tàng, có mặt đủ các trào lưu: Nabi, dã thú, lập thể, trừu tượng, vv. Theo di chúc của nhiều nghệ sĩ nổi tiếng quá cố, các tác phẩm của họ đã được tặng lại cho bảo tàng này. Quý nhất là bộ sưu tập của Duyfy và Đơlônay (Robert Delaunay; 1963), của Dexpiô (Charles Despiau) và Brôncuxi (Constantin Brâncusi; 1961). Tại đây, xưởng điêu khắc của Brôncuxi, Zatkin (Ossip Zadkine), Ruô (Georges Rouault) và Pepzne (Atoine Pevsner) đã được phục chế. BTQGNTHDP là nơi lưu giữ đầy đủ nhất các tác phẩm của trường phái Pari. Từ 1975, sáp nhập vào Trung tâm quốc gia nghệ thuật và văn hoá Giôocgiơ Pômpiđu.

BẢO TÀNG QUỐC GIA TÔKYÔ (*bảo tàng, mĩ thuật*; A.Tokyo National Museum), bảo tàng sưu tập bao quát nhất những tác phẩm đẹp nhất về nghệ thuật Nhật Bản cùng các cổ vật trên thế giới. Toà nhà chính trưng bày nghệ thuật Nhật Bản. Về hội hoạ có tranh Quan Âm Bồ Tát thời kì Heian (794 - 1185), những cuộn tranh truyện thời Kamakura (Kamakura; 1185 - 1333), những tranh thuỷ mặc thời Murômachi (Muromachi; 1333 - 1568), những tranh trục đứng (kakemono) và những bình phong thuộc mọi trường phái thời Êđô (Edo; 1600 - 1868). Bộ sưu tập lớn các tranh in của những danh nhân từ Môrônôbu (Moronobu) và trường phái từ Kaigetxudô (Kaigetsudò) đến Hirôsighe (Hiroshige) và Hôkuxai (Hokusai). Những tranh theo phong cách phương Tây thời Minh Trị (1863 - 1912) đã được tuyển chọn cẩn thận. Nhiều pho tượng Phật nổi tiếng được các chùa cho mượn trưng bày dài hạn. Đủ loại gốm Nhật Bản từ thời Nara (Nara; 710 - 794) đến ngày nay, sứ Nhật Bản thời Edô thuộc nhiều lò nung nổi tiếng. Bộ sưu tập lớn đồ sơn trong đó có hộp bút nổi tiếng của nhà danh hoạ Kôrin (Kòrin).

Về thế giới, BTQGT còn trưng bày các tác phẩm nghệ thuật Trung Hoa, Triều Tiên, Đông Nam Á, và điêu khắc Gandara (Ấn Độ).

BẢO TÀNG SÔLÔMÔNG GUGHEHEM (*mĩ thuật*) x. *Bảo tàng mĩ thuật ở Niu Yooc* (Hoa Kì).

BẢO TÀNG TÂYTƠ (*bảo tàng, mĩ thuật*; A. Tate Gallery), bảo tàng nghệ thuật ở Luân Đôn (Anh), mang tên người sáng lập là nhà công nghiệp Tâytơ (Henri Tate). Bảo tàng mở cửa ngày 21.7.1897 có nhiều bộ sưu tập tác phẩm nghệ thuật. Đặc điểm của BTT là rất phong phú về tranh của Oatơ (George Frederic Watts) và Tơnơ (Joseph Mallord William Turner). Có 61 gian trưng bày hội hoạ Anh và các tác giả hiện đại thế giới. Hằng năm, có hơn 1,7 triệu lượt người đến xem.

BẢO TÀNG THIÊN NHIÊN RAN THAMBƠ ẤN ĐỘ (*bảo tàng*), mang tên một thành cổ được xây dựng từ thế kỉ 11 - nhân chứng của tinh thần chiến đấu dũng cảm của các triều đại Chanhan (Chanhan Rajput) chống quân xâm lược Mugan (Mughal), nằm trên đỉnh rặng núi Vindiađan (Vindhyadal) thuộc miền Tây Ấn Độ. Với chiều dài 200 km, diện tích khoảng 400 km^2, chính phủ Ấn Độ đã xây dựng thành khu vườn quốc gia, từ 1974 trở thành khu nuôi hổ và các loài thú hoang dã khác. Hiện nay tại đây có 40 con hổ, trên 270 loài chim, 300 loài cây, 50 loài cây sống dưới nước và những loài cây phát triển theo mùa, hàng chục loài bò sát, động vật lưỡng cư và nhiều loài côn trùng. Tháng 11 đến tháng 4 - thời kì nóng nhất ở Ấn Độ, tại đây vẫn thấy sắc thái khác nhau của các mùa trong năm. Bảo tàng hiện được coi là một trong những khu vực sinh thái tốt nhất thế giới. Hằng năm thu hút hàng vạn khách du lịch trong và ngoài nước đến thăm.

BẢO TÀNG TƠ LỤA (*bảo tàng*), bảo tàng ở Hàng Châu, Trung Quốc, thành phố nổi tiếng thế giới về các sản phẩm tơ lụa, xây dựng từ đầu 1992, nằm trên một khu đất rộng 5 ha, diện tích sử dụng là 12 nghìn m^2, trưng bày các sản phẩm tơ lụa từ triều đại Nam Tống (thế kỉ 12) cho đến nay.

BẢO TÀNG TRÊTIAKÔP (*bảo tàng, mĩ thuật*; N. Третьяковская галерея) bảo tàng nghệ thuật quốc gia ở Matxcơva (Nga) do thương gia Trêtiakôp (Павел Михайлович Третьяков; 1832 - 98) xây dựng và sưu tập tranh từ 1856 và trở thành bảo tàng nghệ thuật có tầm cỡ quốc tế với nhiều hệ thống tác phẩm có giá trị. Năm 1898, Trêtiakôp qua đời, bảo tàng vẫn mang tên ông, có Hội đồng quản lí gồm một số nhà nghệ thuật nổi tiếng: Xêrôp (Валентин Александрович Серов), Ôxtrôukhôp (Илья Семенович Остроухов), Grabarơ (Игорь Эммануилович Грабарь), vv. Tháng 6.1918, BTT chuyển thành bảo tàng quốc gia. Năm 1917, BTT đã có hơn 4 nghìn tác phẩm; từ 1956 có 35 nghìn; hiện nay, có đến 60 nghìn tranh, tượng, tranh nghiên cứu, mĩ thuật ứng dụng. Huân chương Lao động Cờ đỏ (1956).

BẢO TÀNG VĂN HOÁ CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM (*bảo tàng*), bảo tàng quốc gia ở ngã ba đường Dương Tự Minh, thành phố Thái Nguyên (trước là Bảo tàng Việt Bắc). Xây dựng cuối 1960, chính thức mở cửa 19.8.1963. Thời kì đầu là bảo tàng khảo cứu địa phương, từ 1976, chuyển nội dung trưng bày theo hướng bảo tàng văn hoá dân tộc.

Bảo tàng có diện tích sử dụng 4 nghìn m^2, trong đó có 2 nghìn m^2 dành cho trưng bày. Sau phần mở đầu giới thiệu khái quát 54 dân tộc cư trú trên lãnh thổ Việt Nam, được phân thành tám nhóm ngôn ngữ, thuộc các ngữ hệ Nam Á, Nam Đảo, Hán - Tạng, Tày - Thái, là các phần giới thiệu đặc trưng văn hoá của nhóm Việt - Mường, Tày - Thái, Hmông - Dao, Môn - Khơme, Hán - Tạng... Mỗi nhóm dân tộc được trưng bày theo trình tự: nguồn gốc lịch sử, địa vực cư trú, nhà cửa, hình thái kinh tế, đặc trưng văn hoá vật chất, truyền thống văn hoá tinh thần. Kho bảo tàng hiện giữ trên 10 nghìn hiện vật, trong đó có nhiều sưu tập quý như trang phục của các dân tộc, sưu tập về công cụ sản xuất, săn bắn, hái lượm, sưu tập về nghề thủ công cổ truyền, về nghệ thuật dân gian, về nhạc cụ dân tộc.

BẢO THẮNG (*địa lí*), huyện ở phía đông bắc tỉnh Lào Cai. Diện tích 665,9 km^2. Gồm 3 thị trấn (Phố Lu - huyện lị, Tằng Loỏng, Phong Hải); 12 xã (Gia Phú, Xuân Giao, Phú Nhuận, Sơn Hà, Sơn Hải, Thái Niên, Phố Lu, Trì Quang, Phong Niên, Bản Cầm, Bản Phiệt, Xuân Quang). Số dân 102647 (1993), gồm các dân tộc: Kinh, Tày, Dao. Địa hình đồi thấp xen thung lũng. Sông Hồng, sông Eo, sông Dum chảy qua. Đất rừng chiếm 62,5% diện tích. Trồng lúa, ngô, sở, sả. Chăn nuôi bò, lợn. Đường giao thông: quốc lộ 13C chạy qua, đường sắt Hà Nội - Lao Cai và đường thuỷ theo sông Hồng. Trước đây huyện thuộc tỉnh Lao Cai; từ 1975, là huyện của tỉnh Hoàng Liên Sơn; từ 7.1991, trở lại tỉnh Lao Cai.

BẢO THỌ (*kinh tế*), một hình thức của bảo hiểm thân thể. Mục tiêu chính là bảo hiểm tuổi già (chăm nom sức khoẻ và lo việc mai táng khi chết) cho người mua bảo hiểm. Người được bảo hiểm phải nộp phí bảo hiểm một lần hay nhiều lần và được nhận tiền hoặc quà khi đến tuổi "lên lão", khi ốm đau và được cấp một khoản chi phí lễ tang khi chết.

BẢO TOÀN (*sinh*), kiểu tổng hợp ADN mà hai sợi ADN mẹ vẫn giữ nguyên, còn hai sợi ADN con thì được tổng hợp hoàn toàn mới từ nguyên liệu cấu trúc trong môi trường. Ngày nay, tổng hợp BT đã được chứng minh là không đúng (x. *Nửa bảo toàn*).

BẢO TRÌ (*tin học*; A. maintenance), tập hợp các hoạt động giữ gìn, bảo dưỡng có tính phòng ngừa, sửa chữa phần cứng, phần mềm hay bộ trình chuyên dụng nhằm đảm bảo độ tin cậy của việc xử lí thông tin trên máy tính. Việc BT phần cứng bao gồm các thao tác chạy thử, đo lường, điều chỉnh hay sửa hư hỏng. Đối với phần mềm, việc BT bao gồm hai loại công việc chính: sửa các thiếu sót do các giai đoạn thiết kế và cài đặt trước đây chưa phát hiện ra; nâng cấp hệ phần mềm cho thích ứng với những tiến hoá mới của yêu cầu thực tế.

BẢO TUYỀN CỤC (*sử*), cơ quan phụ trách việc đúc tiền thời Nguyễn, đặt ở Bắc Thành, Hà Nội. Năm 1803, Gia Long lập Bắc Thành tiền cục. Năm 1813, đặt BTC ở của Tây Long (phố Tràng Tiền, Hà Nội ngày nay), xây dựng tràng đúc tiền ở đó. Có thời gian BTC đổi thành Thông bảo cục hay Khai bảo cục. Thời Minh Mạng, BTC đặt dưới quyền chỉ đạo của tổng đốc địa phương. Điều hành trực tiếp là một đại sứ, giúp việc có phó sứ, biện lí. Tràng đúc tiền gồm nhiều lò, đúc tiền đồng, kẽm và bạc nén. Có hàng trăm thợ, lương trả theo chế độ khoán công sản phẩm hoặc ăn lương tháng theo từng loại.

BẢO VỆ BÀ MẸ TRẺ EM (*y*), hệ thống các biện pháp nhà nước và xã hội, nhằm bảo vệ sức khoẻ phụ nữ và trẻ em, bao gồm: chăm sóc sức khoẻ ban đầu, vệ sinh và dinh dưỡng, chăm sóc thai nghén để bảo đảm sinh đẻ an toàn, tiêm chủng chống các bệnh hiểm nghèo, vv.; kế hoạch hoá gia đình; theo dõi tình trạng sức khoẻ và sự phát triển của trẻ em; tổ chức cứu trợ xã hội cho phụ nữ và trẻ em; tích cực điều trị khi phát hiện bệnh; nâng cao vị trí người phụ nữ trong xã hội; thực hiện Pháp lệnh bảo vệ trẻ em; vv.

BẢO VỆ BỘ NHỚ (*điện tử*), phương tiện kĩ thuật và chương trình để ngăn sự ghi hay tái hiện thông tin ở địa chỉ cấm của bộ nhớ thuộc hệ thống tính hay máy tính. Thực chất của BVBN là bộ nhớ của máy tính số được phân theo chương trình thành nhiều đoạn, mỗi đoạn hay nhóm được giao mã khoá riêng, mã khoá này được ghi ngay trong bộ nhớ đó hay trong một bộ nhớ đặc biệt. Khi dùng đến bộ nhớ thì đoạn nhớ với khoá tương ứng được xác định. Khoá này được so sánh với khoá cho phép của BVBN đã được chỉ định trong bản thân lệnh hay chương trình điều hành. Khi có sự không tương ứng giữa các khoá thì việc thực hiện chương trình bị ngắt. BVBN hoạt động mỗi khi gọi bộ nhớ, không phụ thuộc vào chế độ.

BẢO VỆ BỜ (*nông*; cg. gia cố bờ), giữ gìn bờ các con sông mái dốc dọc theo sông, bằng các công trình kĩ thuật chống xói mòn do dòng chảy gây nên. Các công trình bảo vệ thường gặp trên sông ở Việt Nam là kè lát mái, mỏ hàn. Ngoài ra còn có bờ vùng, bờ thửa trên đồng ruộng; bờ bao (chống lụt), vd. ở đồng bằng sông Cửu Long.

BẢO VỆ CẮT NHANH DÒNG ĐIỆN (*điện*), thiết bị bảo vệ có dòng điện khởi động lớn hơn dòng điện ngắn mạch ở ngoài phần tử được bảo vệ. BVCNDĐ thường dùng rơle dòng điện cực đại làm bộ phận khởi động, có thể tác động tức thời hoặc với độ trễ không lớn (không quá 1s) để bảo vệ chống ngắn mạch.

BẢO VỆ ĐẤT (*nông*), hệ thống biện pháp nông lâm thuỷ lợi và tổ chức, pháp chế, tuyên truyền giáo dục để giữ gìn vốn đất (diện tích và độ phì nhiêu) kết hợp với sử dụng và cải tạo đất.

Trên thế giới, diện tích đất nông nghiệp bị đe doạ lớn vì sự tăng nhanh dân số, công nghiệp hoá và đô thị hoá, vì nhiều vùng nhiệt đới bị xói mòn, rửa trôi, hoang mạc hoá. Ở Việt Nam, gần 200 năm trước đây, học giả Phan Huy Chú đã viết "Đất là của cải quý của một nước". Vốn đất của Việt Nam có khoảng 33 triệu ha, đứng vào hàng thứ 58 trên thế giới, nhưng trong đó 3/4 là đồi núi. Diện tích đất canh tác, đất ruộng nước đặc biệt thấp. Điều kiện nhiệt đới và thói quen đốt rừng làm rẫy làm cho đất dễ bị xói mòn, rửa trôi, bạc màu. Đã có hơn 10 triệu ha đồi núi trọc; đất còn rừng che phủ chưa đến 30%; trung bình đất canh

tác theo đầu người chưa được 1000 m^2. Trước tình hình báo động đó, nhiệm vụ cấp bách là toàn dân phải tích cực BVĐ, bảo vệ môi trường sống, ngăn chặn nạn phá rừng, nạn xói mòn, nạn lấn chiếm, hạn chế việc lấy đất màu mỡ dùng vào những mục đích phi nông nghiệp.

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (*địa lí, sinh, y*), tập hợp các biện pháp giữ gìn, sử dụng hoặc phục hồi một cách hợp lí sinh giới (vi sinh vật, thực vật, động vật) và môi sinh (đất, nước, không khí,lòng đất, khí hậu, vv.), nghiên cứu thử nghiệm thiết bị sử dụng tài nguyên thiên nhiên, áp dụng công nghệ ít có hoặc không có phế liệu... nhằm tạo ra một không gian tối ưu cho cuộc sống của con người. Ngoài ra, môi trường còn gồm các điều kiện tinh thần, văn hoá khiến cho đời sống được thoải mái. Từ thế kỉ 20, sự phát triển nhanh chóng của công nghiệp, sự hình thành các thành phố lớn, sự tăng nhanh dân số kèm theo nhiều yếu tố tiêu cực khác (khai thác, đốt phá rừng, săn bắn bừa bãi, gây ô nhiễm, chiến tranh với sự huỷ diệt trên quy mô khủng khiếp, vv.) đã làm tăng dữ dội tác động tiêu cực của con người với thiên nhiên. Tài nguyên có nguy cơ suy kiệt, sinh thái môi trường biến đổi xấu không vãn hồi được. BVMT địa lí là những vấn đề trước mắt và lâu dài mà toàn thể các cộng đồng phải giải quyết ở quy mô toàn cầu, nhằm sử dụng hợp lí thiên nhiên, hoàn thiện trang thiết bị và các quá trình công nghệ, kiểm tra tình trạng và nguồn gây ô nhiễm môi trường, bảo vệ các danh lam thắng cảnh và các công trình văn hoá. Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định các cơ quan nhà nước, xí nghiệp, hợp tác xã, các đơn vị vũ trang và công dân đều có nghĩa vụ thực hiện chính sách bảo vệ, cải tạo và tái sinh các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ, cải tạo môi trường sống. Đã ban hành Luật bảo vệ môi trường (1993) và các pháp lệnh cụ thể (vd. Pháp lệnh bảo vệ phát triển nguồn lợi thuỷ sản, tài nguyên khoáng sản, vv.).

BẢO VỆ QUÂN (*quân sự*) x. *Vệ binh Trung - Việt.*

BẢO VỆ QUỐC TẾ QUYỀN TÁC GIẢ (*luật*), được thực hiện bằng việc kí kết các điều ước quốc tế nhiều bên và hai bên. Điều ước quốc tế nhiều bên trong lĩnh vực này là các công ước quốc tế: Công ước Becnơ (Bern) năm 1886 về bảo vệ các tác phẩm văn học, nghệ thuật; Công ước Giơnevơ năm 1952 tức Công ước về "Bản quyền thế giới" (cả hai Công ước đã được sửa chữa năm lần và lần cuối cùng được sửa chữa tại Pari năm 1971). Công ước Becnơ năm 1886 cũng xuất phát từ nguyên tắc quốc tế nói trên nhưng không có quy định cụ thể về nội dung các quyền tác giả được bảo vệ. Thời gian bảo vệ quyền tác giả ở bất kì nước nào đã gia nhập Công ước này là suốt đời của tác giả và kéo dài 50 năm sau khi tác giả qua đời.

Công ước Giơnevơ năm 1952 quy định sự bảo vệ quyền tác giả của công dân các nước tham gia Công ước trên lãnh thổ các nước đó, cũng như của bất kì tác phẩm nào lần đầu tiên được xuất bản ở nước đó. Tác giả có quyền cho phép hoặc không cho phép dịch tác phẩm của mình ra tiếng nước ngoài. Thời gian được bảo vệ ở bất cứ nước nào tham gia Công ước là suốt đời của tác giả và được kéo dài thêm 25 năm sau khi tác giả qua đời. Các tác phẩm được bảo vệ quyền tác giả kí hiệu C.

BẢO VỆ QUYỀN SỞ HỮU (*luật*), việc nhà nước và chủ sở hữu dùng chức năng và quyền của mình để BVQSH khi quyền này bị xâm phạm hoặc có nguy cơ bị xâm phạm. Chương IV và VI (Bộ luật hình sự Việt Nam) định rõ các tội xâm phạm sở hữu xã hội chủ nghĩa và xâm phạm sở hữu của công dân. BVQSH bằng luật dân sự được thể hiện ở việc chủ sở hữu có quyền gửi đơn kiện lên toà án đòi lại tài sản của mình đang bị người khác chiếm hữu không hợp pháp, nếu người chiếm hữu không tự nguyện trả lại tài sản đó. Một phương thức khác để BVQSH là loại trừ mọi hành động cản trở chủ sở hữu sử dụng tài sản của mình. Chủ sở hữu có quyền yêu cầu loại trừ mọi sự vi phạm quyền của mình, cho dù những vi phạm đó không đi liền với việc tước quyền chiếm hữu. Trong những trường hợp quyền sở hữu bị đình chỉ một cách hợp pháp thì chủ sở hữu vẫn được đền bù thích đáng.

BẢO VỆ RƠLE (*điện*) x. *Rơle bảo vệ*

BẢO VỆ SỨC KHOẺ (*y*), tổng hợp các biện pháp của nhà nước và xã hội để giữ gìn, nâng cao sức khoẻ; phòng ngừa, điều trị bệnh tật và thương tật, kéo dài tuổi thọ của con người. BVSK gắn chặt với sự phát triển toàn diện của xã hội, chế độ chính trị, kinh tế, văn hoá và xã hội của một nước. Công tác BVSK đòi hỏi sự tham gia của nhiều ngành: kinh tế, nông nghiệp, công nghiệp, thể dục thể thao, giáo dục, y tế... và nhất là đòi hỏi sự tham gia tích cực của nhân dân vào các phong trào, các chương trình sức khoẻ, thực hiện luật bảo vệ sức khoẻ và bảo hiểm sức khoẻ.

BẢO VỆ THỰC VẬT (*sinh*), chuyên ngành nghiên cứu và áp dụng các biện pháp phòng chống các sinh vật gây hại (sâu, bệnh, chuột, chim, cỏ dại...) đối với tài nguyên thực vật (cây trồng nông lâm nghiệp, thực vật có ích khác) nhằm đảm bảo được năng suất và phẩm chất của tài nguyên thực vật đó.

Pháp lệnh bảo vệ và kiểm dịch thực vật được Uỷ ban thường vụ Quốc hội thông qua và Chủ tịch nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam công bố ngày 4.2.1993 đã nêu rõ BVTV là một trong ba nội dung chế định của pháp lệnh và đã được quy định bằng những điều khoản cụ thể với các công việc sau: điều tra để nắm được thành phần và diễn biến của sinh vật gây hại trên cơ sở hiểu biết về đặc điểm sinh học, tập tính sinh sống, quy luật phát sinh hàng vụ hàng năm của chúng, nhằm dự báo khả năng xuất hiện, mức độ gây hại, phạm vi phân bố của sinh vật gây hại tài nguyên thực vật ở từng vùng, từng loại cây và từng thời gian; đề xuất hướng dẫn các biện pháp phòng chống hữu hiệu đối với các loại sinh vật gây hại ở từng vùng, từng loại cây, từng mức độ gây hại nhất là lúc khả năng xảy ra dịch lớn; tổ chức mạng lưới BVTV hoàn chỉnh từ trung ương đến cơ sở để hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại do sinh vật hại gây ra đối với cây, từ các khâu nghiên cứu thí nghiệm, đào tạo, chỉ đạo sản xuất đến khâu cung ứng các vật tư phòng chống cần thiết.

Biện pháp phòng chống sinh vật hại tài nguyên thực vật hiện nay của thế giới và cả Việt Nam là phòng trừ tổng hợp nghĩa là sử dụng một cách khoa học, kinh tế và có hiệu quả các biện pháp riêng rẽ trước đây đã có đối với từng trường hợp, như có lúc thì dùng giống chống chịu; lúc thì dùng kĩ thuật canh tác hợp lí; lúc thì dùng các sinh vật khác để khống chế sinh vật gây hại; lúc thì dùng kiểm dịch để ngăn chặn không cho sinh vật hại lây lan; lúc thì dùng các loại thuốc, các chế phẩm độc để trừ diệt, vv. Tuỳ từng lúc, từng nơi hướng dẫn cho sản xuất dùng cách nào để có hiệu quả, ít tốn kém nhất và không ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái là nhiệm vụ quan trọng hiện nay của công tác BVTV.

BẢO YÊN (*địa lí*), huyện nằm bên bờ trái sông Hồng, ở phía đông tỉnh Lào Cai. Diện tích 820,91 km^2. Gồm 1 thị trấn (Phố Ràng, huyện lị); 17 xã (Tân Tiến, Nghĩa Đô, Vĩnh Yên, Xuân Hoà, Xuân Thượng, Việt Tiến, Long Phúc, Minh Tân, Thượng Hà, Điện Quan, Tân Dương, Bảo Hà, Kim Sơn, Lương Sơn, Yên Sơn, Cam Cọn, Long Khánh). Số dân 60243 (1993), gồm các dân tộc: Tày, Dao, Kinh, Giáy, Nùng, Hmông, vv. Địa hình đồi núi, dãy núi Con Voi ở phía tây, phía đông là núi cao (Pù Khan Bon 1168 m), ở giữa địa hình đồi cao trung bình 300 - 400 m. Sông Chảy, sông Hồng chảy qua. Nhiều ngòi suối: Bắc Cuông, Là, Vàm, Bum; hồ Phố Ràng (21 ha). Đất rừng chiếm 20,6% diện tích. Trồng và khai thác rừng phục vụ công nghiệp giấy; lâm sản có hoàng liên, đỗ trọng, thảo quả. Trồng lúa, sắn, ngô. Chăn nuôi bò; có giống trâu Bảo Yên nổi tiếng ở miền Bắc Việt Nam. Đường giao thông quốc lộ 13C, đường sắt Hà Nội - Lào Cai chạy qua.

BÃO (*địa lí*; tk. xoáy thuận nhiệt đới), vùng khí xoáy mạnh phát sinh ở các vĩ độ nhiệt đới (khoảng 5 - 20° vĩ) của hai bán cầu trên Thái Bình Dương (trừ phần đông - nam), còn trên Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương thì chỉ có ở Bắc Bán Cầu. B kèm theo một hệ thống mây đông dày đặc gây mưa rất lớn. Cơ chế hình thành B rất phức tạp, cho đến nay vẫn chưa giải thích được đầy đủ. Người ta cho rằng trạng thái bất ổn định của không khí trong một lớp rất dày tới 10 km, trên mặt đại dương, do sự tương phản về nhiệt độ dưới thấp và trên cao là điều kiện cơ bản để hạ mạnh áp thấp. Ngoài ra, nguồn hơi ẩm phong phú của khí ẩm trên mặt biển bốc lên cao mà sự ngưng tụ đã giải phóng một năng lượng nhiệt khổng lồ của tiềm nhiệt bốc hơi cũng đóng góp thêm về phần động lực. B thường được phân loại theo kích thước, theo độ sụt giảm của khí áp ở trung tâm B, theo những đặc điểm của đường đi, của hệ quả thời tiết, vv. Một cơn B trung bình là một vùng áp thấp đóng kín, đường kính khoảng 200 - 300km. Từ ngoại vi, gió thổi xoáy ngược chiều kim đồng hồ (ở Bắc Bán Cầu) vào tâm B với tốc độ 80 - 120 km/h, có khi trên 200 km/h. Ở trung tâm vùng "mắt bão", trời quang, mây tạnh. B thường di chuyển từ đông sang tây, tốc độ 10 - 20 km/h. Hệ quả thời tiết của B là gió mạnh, thay đổi hướng và mưa rất lớn.

Ở Việt Nam, thường có B từ khoảng tháng 5 đến tháng 12, phát sinh từ vùng Thái Bình Dương ở khoảng 5 - 20° vĩ độ bắc hoặc trong khu vực Biển Đông, rồi di chuyển theo hướng tây hoặc tây - bắc và đổ bộ vào bờ biển nước ta. Do sự xê dịch theo mùa của đường bão di chuyển, mùa B có xu hướng chậm dần từ bắc vào nam. Ở Bắc Bộ và Thanh Hoá, mùa B bắt đầu từ tháng 6 đến hết tháng 10, tháng 8 - 9 là những tháng có nhiều B nhất. Ở Trung Trung Bộ, khoảng 15 - 19° vĩ độ bắc, mùa B bắt đầu từ tháng 7 và kết thúc vào tháng 10, tháng có nhiều khả năng có B nhất là tháng 9. Vùng bờ biển Nam Trung Bộ, mùa B nằm trong hai tháng 10 - 11, khả năng có B ở khu vực này ít hơn ở các khu vực trên. Nam Bộ gần như không có B (khoảng 20 năm mới thấy một lần vào tháng 11 - 12). B gây tác hại lớn làm đổ nhà cửa, gây lụt úng, phá hoại mùa màng, gây sóng to làm đắm thuyền bè, gây nước dâng cuốn trôi nhà cửa, cây cối. Nhưng B cũng đem lại nguồn nước bổ sung cho nông nghiệp, nhất là trong những năm khô hạn. Trong 50 năm qua (1945 - 95) có gần 500 trận bão ảnh hưởng đến Việt Nam.

BÃO BIỂN (*lí; địa lí*), hiện tượng gió mạnh tới khoảng cấp chín và có tốc độ 20,8 - 24,4 m/s theo thang độ Bôfo (Ph. Beaufort), thường xuất hiện khi có áp thấp đi qua và tạo ra sóng to dữ dội trên biển.

BÃO BÌNH (*lí*; L. Aquarius), chòm sao trên vòng hoàng đạo, kí hiệu khoa học: Aqr. Các sao sáng nhất chòm (α và β - Aqr), tương ứng với cấp sao 3,19. Ở Việt Nam hiện nay, khoảng tháng 9 BB mọc từ đầu hôm, đến sáng thì lặn; trước tháng 9, giờ mọc sẽ muộn hơn; sau tháng 9, giờ mọc sớm hơn. Tại thời điểm lên cao nhất có thể trông thấy BB lệch về phương nam.

BÃO BỤI (*địa lí*), bão ở vùng sa mạc kèm theo bụi cát. Bụi có khả năng bốc lên cao tạo thành những đám mây bụi lơ lửng hoặc di chuyển trong khí quyển. Điển hình là bão bụi Xirôcô thổi từ Xahara về Bắc Phi.

BÃO HOÀ (*hoá*) 1. Trạng thái BH: nói về một hệ (khí, lỏng, rắn) chứa lượng cực đại một cấu tử tan ở nhiệt độ xác định. Vd. dung dịch muối ăn (NaCl) bão hoà; không khí bão hoà hơi nước.

2. Hợp chất BH: hợp chất không còn hoá trị tự do, vd. metan CH_4, sắt (III) clorua $FeCl_3$.

BÃO HOÀ TỪ (*lí*; cg. độ từ hoá bão hoà), trạng thái của một chất khi độ từ hoá của nó đạt đến trị số giới hạn, không tăng hơn nữa khi tiếp tục tăng cường độ từ trường ngoài. Trong các chất sắt từ, BHT coi như đạt được nếu độ từ hoá có giá trị bằng độ từ hoá tự phát của các đomen sắt từ ở nhiệt độ tương ứng.

"BÃO PHÁC TỬ" (*triết*; H. Bao pu zi), tên sách (đồng thời là tên hiệu) của Cát Hồng (đầu thế kỉ 4) đời Tấn, Trung Quốc. BPT gồm nội thiên 20 quyển và ngoại thiên 50 quyển. BPT nội thiên nói về các thuật dưỡng sinh, trị bệnh bằng hoàn đan và các phép thần tiên để kéo dài tuổi thọ. BPT ngoại thiên đề cập chuyện thời thế, nhân sự, được mất, hơn thua, vv. BPT là một trong những sách có ảnh hưởng sâu rộng trong Đạo giáo ở Trung Quốc và một số nước tiếp giáp Trung Quốc.

BÃO TUYẾT (*địa lí*), hiện tượng bão kèm theo mưa tuyết, xảy ra ở vĩ độ trung bình và vĩ độ cao, cùng với các xoáy khí áp ở miền ôn đới hay các hoạt động frôn.

BÃO TỪ (*lí*), nhiễu loạn mạnh của từ trường Trái Đất do dòng plasma Mặt Trời (gió Mặt Trời) có cường độ mạnh gây ra và tác động lên từ quyển của Trái Đất, làm thay đổi rõ rệt dạng biến thiên ngày đêm của từ trường Trái Đất. BT có thể kéo dài vài ngày, gây ảnh hưởng rõ rệt đến trạng thái tầng điện li, do đó ảnh hưởng đến việc truyền sóng vô tuyến điện.

BÁO (*nông*; *Panthera pardus*), thú rừng họ Mèo (*Felidae*), lông hung nhạt, có nhiều đốm đen. Thân dài 1,2 - 1,5 m (không kể đuôi), vai cao 70 cm. Nặng 40 - 80 kg. B là thú ăn đêm. Sống đơn độc, chỉ ghép đôi khi động đực. Chửa 90 - 112 ngày. Đẻ 2 - 3 con. B sơ sinh nặng 430 - 570 g; B non dễ dạy; thành thục sau 24 tháng. B có ở Châu Phi, Trung Cận Đông và Viễn Đông. Ở Việt Nam, có cả ở miền Bắc và miền Nam. Nơi ở của B đa dạng, từ rừng rậm nhiệt đới tới các trảng có khô hạn. Khu vực hoạt động tới 12 km^2. B thường nằm trên cây rình mồi, bắt linh dương, lợn cỏ, các loài gặm nhấm, đôi khi bắt cả chim và loài bò sát. Cũng như da hổ, da B đẹp, hợp với yêu cầu trang trí. B được ghi trong danh sách các loài thú rừng cần bảo vệ; được nuôi trong các vườn thú và dạy làm xiếc.

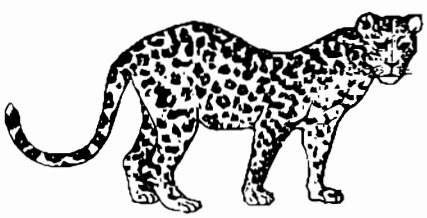

Báo

BÁO (*thông tin*), ấn phẩm xuất bản và phát hành định kì, phát triển ở hầu hết các nước trên thế giới. B ra đời từ lâu ở cả phương Đông và phương Tây. Ở Trung Quốc, thời nhà Hán có lệ mỗi năm vài kì, hoàng đế phát những bảng thông báo cho các châu, quận trực thuộc về những sự kiện và chủ trương quan trọng của triều đình, gọi là "Hán triều đề báo" (B của triều Hán). Vào thế kỉ 16, ở Vơnizơ (Italia) nhiều người làm những bản thông tin hàng hoá, lúc đầu phát không, sau bán, mỗi bản một đồng tiền Vơnizơ, có tên gọi là gazeta (I. gazetta; N. газета). Dần dần người ta dùng từ gazeta để chỉ B. Vào khoảng những năm 40 thế kỉ 19, cách mạng công nghiệp thúc đẩy kĩ thuật làm B phát triển. B mở rộng phạm vi thông tin và trở thành công cụ tuyên truyền tư tưởng, khoa học - kĩ thuật có hiệu quả.

Theo UNESCO, đến năm 1993 thế giới có khoảng 53 nghìn tờ báo, hằng ngày phát hành trên 830 triệu bản, trong đó Châu Âu chiếm 47%, Châu Á 30%, Châu Mĩ 19%, Châu Phi và Châu Đại Dương 4%.

Ở Việt Nam, B xuất hiện muộn hơn so với nhiều nước trên thế giới, tờ B đầu tiên xuất hiện tại Sài Gòn là tờ "Le Bulletin officiel de L'expédition de la Cochinchine" (Nam Kỳ viễn chinh công báo) số 1 ra ngày 29.9.1861 do thống đốc Pháp ở Nam Kỳ cho xuất bản, phát hành mỗi tuần một lần, năm 1888 đình bản. Tờ B tiếng Việt đầu tiên xuất bản năm 1865 là tờ "Gia Định báo" tại Sài Gòn. Tờ "Đại Nam đồng văn nhật báo" in bằng chữ Nho xuất bản năm 1892 ở Bắc Kỳ. Sau đó hàng loạt các B phát triển khắp 3 miền Nam, Trung, Bắc. Tờ "Thanh niên" do Nguyễn Ái Quốc xuất bản tại Quảng Châu (Trung Quốc) năm 1925 là tờ B cách mạng đầu tiên ở Việt Nam. Từ đó đến nay báo chí Việt Nam ngày càng phát triển, đến đầu 1993 có trên 400 tờ báo, trên 150 tạp chí các loại.

BÁO ẢNH (*thông tin*), báo dùng ảnh là chủ yếu, phần chữ chỉ là bổ sung, đôi khi có cả bài viết ngắn nhằm đạt hiệu quả cao trong thông tin. Vì thế ảnh phải rõ chủ đề, không gây lầm lẫn, mang tính thời sự chính xác và tính nghệ thuật cao. Ra đời năm 1930 tại Hoa Kì, trong giai đoạn cực thịnh, BA - thông tin sự kiện bằng hình ảnh - đã được một đối tượng người đọc rộng rãi quan tâm. BA đã phát triển rộng khắp thế giới, kĩ thuật in ngày càng hoàn chỉnh, màu sắc ảnh ngày càng hấp dẫn. Ở Việt Nam, BA xuất hiện muộn, số đầu tiên ra ngày 15.10.1954 mang tên "Hình ảnh Việt Nam". Đến đầu những năm 70 thế kỉ 20 đã kết thúc thời kì hoàng kim của BA do sự cạnh tranh của truyền thanh, truyền hình và sự phát triển nhanh của thị trường sách, BA chuyển sang một thể loại mới - tạp chí thông tin, tiền thân của những tuần báo "Thời báo" (A. Time), "Tuần tin tức" (A. Newsweek; Hoa Kì), "Tin nhanh" (L' Express; Pháp), vv. Từng bước, những tạp chí thông tin này chiếm vị trí của BA.

"BÁO ẢNH VIỆT NAM" (*thông tin*), tờ báo ảnh của Thông tấn xã Việt Nam giới thiệu với bạn đọc trong nước và ngoài nước về đất nước và con người Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Số 1 ra ngày 15.10.1954 với tên gọi "Hình ảnh Việt Nam". Năm 1958, đổi thành BAVN. Từ 1959, ra hằng tháng bằng các thứ tiếng: Việt, Lào, Khơme, Nga, Tây Ban Nha, Anh, Pháp và ra ba tháng một kì bằng các tiếng Trung Quốc, Đức và Quốc tế ngữ. Số lượng phát hành mỗi kì trên 10 nghìn bản.

BÁO ÂN, BÁO OÁN (*tôn giáo*), đền ân nghĩa, trả oán thù. Phật giáo đòi hỏi mọi người không được quên ơn người khác và không nên báo oán; chủ trương "oán nghi giải, bất nghi kết", nghĩa là oan nên giải, không nên kết nối. Đạo Phật rất coi trọng việc báo ân. Có bốn ân mà Phật tử phải đền đáp: ân cha mẹ sinh thành nuôi dưỡng, ân tam bảo, Phật, pháp, tăng; ân đất nước (ân quốc độ); ân chúng sinh. Tăng ni Phật tử cần luôn nhớ bốn ân nặng đó để đền đáp.

BÁO CÁO KẾ TOÁN (*kinh tế*), tài liệu do xí nghiệp lập ra trên cơ sở tổng hợp số liệu kế toán, trình bày dưới dạng cân đối các chỉ tiêu phản ánh tình hình sản xuất, kinh doanh trong một kì hoạt động (tháng, quý, năm); là nguồn thông tin tổng hợp có tính pháp lí gửi cho cơ quan quản lí cấp trên và cơ quan tài chính, ngân hàng, thống kê. BCKT quan trọng nhất là bảng tổng kết tài sản.

BÁO CHÍ MÀU VÀNG (*thông tin*; A. yellow press), loại báo chí thường đưa những tin giật gân nhằm thu hút và làm chấn động dư luận xã hội. Xuất hiện vào đầu thế kỉ 20 ở Hoa Kì. BCMV dùng những hình ảnh giật gân, làm lu mờ những tệ nạn của xã hội tư bản, làm cho nhân dân lao động, nhất là các tầng lớp thanh niên sao nhãng các vấn đề xã hội và đấu tranh cách

Cơ quan ngôn luận của vô sản thuộc địa do Bác Hồ sáng lập, làm chủ bút kiêm chủ nhiệm, phát hành tại Paris từ 1922 – 1924

Báo Việt Nam độc lập do Hồ Chủ Tịch sáng lập khi ở Cao Bằng

Bác Hồ đọc báo Nhân Dân ra số đầu (1951) tại chiến khu Việt Bắc.

Báo cách mạng

mạng. BCMV còn kích động tư tưởng sôvanh hiếu chiến ở nhiều nước trên thế giới.

BÁO ĐỘNG (*quân sự*) 1. Toàn bộ các biện pháp khẩn cấp để chuyển lực lượng vũ trang vào trạng thái làm nhiệm vụ tác chiến hoặc sẵn sàng hành động trong những tình huống đặc biệt khác. Có BĐ chiến đấu, BĐ ứng cứu và BĐ luyện tập; BĐ chung (toàn đơn vị) và BĐ bộ phận.

2. Hiệu lệnh (mệnh lệnh) chuyển lực lượng vũ trang vào trạng thái sẵn sàng hành động.

BÁO GẤM (*nông*; *Neofelis nebulosa*), loài động vật ăn thịt cỡ trung bình, họ Mèo (*Felidae*). Thân dài 1 - 1,2 m, nặng 15 - 20 kg, chân thấp, đuôi rất dài. Răng nanh lớn. Thân xám nâu, có nhiều khoang đen không đều. Lông vàng phớt. Ăn thịt gia súc nhỏ (dê, lợn, vv.), khỉ và các loại gặm nhấm (sóc, nhím, vv.), có khi ăn chim. Chửa 90 - 95 ngày. Đẻ 2 - 3 con. BG sơ sinh nặng 140 - 170 g. Sau 10 - 11 ngày mở mắt, sau 6 tháng mới có lông giống BG lớn. Phân bố khắp vùng Đông Nam Á. Ở Việt Nam được xếp vào danh mục thú quý, hiếm. Sống trong rừng rậm, trên mặt đất, ít leo cây.

BÁO HIỆU (*giao thông*; cờ, đèn, cột, bảng, tín hiệu), các kí hiệu, tín hiệu với những quy định thống nhất nhằm báo cho mọi người, đặc biệt là những người điều khiển các phương tiện vận tải biết trước những điều cần thiết trên hành trình của mình. Tuỳ theo từng ngành vận tải khác nhau mà có các quy định BH chung thống nhất ở mỗi ngành. Các BH có thể được bố trí cố định hoặc không cố định, BH cả ngày, đêm, trong các điều kiện thời tiết khí hậu để mọi người có thể nhận biết bằng mắt, bằng tai của mình.

BÁO THIÊN (*sử*), tên ngọn tháp và ngôi chùa nổi tiếng ở Thăng Long trước đây. Chùa mang tên Sùng Khánh Báo Thiên, xây năm 1056 - đời Lý Thánh Tông - ở phường Báo Thiên (nay ở quãng phố Nhà Thờ và Hàng Trống, Hà Nội). Chùa có một quả chuông lớn đúc bằng 12 nghìn cân đồng (hơn 7 tấn) và bài minh do Lý Thánh Tông sáng tác. Tháp mang tên Bảo tháp Đại Thắng Tự Thiên, được dựng cạnh chùa vào năm 1057, cao vài chục trượng (khoảng 80 m), gồm 12 tầng. Đỉnh tháp có chóp đúc bằng đồng, được coi là một trong bốn công trình lớn của nước Việt thời ấy (An Nam tứ đại khí). Năm 1406, dưới Hồ, đỉnh tháp đổ. Những thế kỉ sau, tháp và chùa bị huỷ hoại dần. Nay không còn.

BÁO ỨNG (*tôn giáo*), khái niệm của đạo Phật, coi tất cả những gì mình có được ngày nay, dẫu là hoạ hay là phúc đều do sự BƯ từ quá khứ. Gieo nhân nào thì quả BƯ ra như vậy. Phật giáo coi đó là "lí" hay là quan hệ nhân quả.

BẠO (*kiến trúc*), tấm gỗ có soi chỉ đặt dưới xà nách giữa cột con và cột cái, ở phía trên của bên thông từ chái vào các gian giữa của ngôi nhà truyền thống Việt Nam.

BẠO ĐỘNG (*an ninh*), hoạt động vũ trang của một tổ chức, một số đông người nhằm nổi dậy lật đổ chính quyền. Vd. cuộc bạo động Yên Bái (1930) của Việt Nam quốc dân đảng.

BẠO ĐỘNG GIÁP TÝ (3.8.1864) (*quân sự*), cuộc bạo động do Nguyễn Văn Viên (người tỉnh Bình Định) khởi xướng, nhằm giết khâm sứ Pháp, Phan Thanh Giản, Trần Tiễn Thành, để phản đối triều đình Huế kí Hoà ước 1862. Chủ trương bạo động được một số người trong hoàng tộc hưởng ứng. Do tổ chức không chặt chẽ, quân nội ứng không phối hợp kịp thời, cuộc bạo động bị dập tắt. Những người lãnh đạo BĐGT bị triều đình Huế xử chém.

BẠO ĐỨNG (*kiến trúc*), tấm gỗ có soi chỉ đặt sát cột con và cột cái tạo ra khung cửa bên (x. ***Ngưỡng***).

BẠO LỰC (*chính trị*), phương pháp đấu tranh cưỡng bức chính trị, đấu tranh vũ trang của một giai cấp, một tập đoàn chính trị - xã hội nào đó đối với giai cấp, một tập đoàn chính trị - xã hội khác nhằm giành lấy hoặc duy trì sự thống trị về kinh tế, chính trị, những quyền hay những đặc quyền đặc lợi khác. BL được sử dụng để giải quyết những mâu thuẫn đối kháng quyết liệt trong quan hệ giữa các giai cấp cũng như giữa các phe phái chính trị trong nội bộ giai cấp thống trị và cả trong quan hệ giữa các nước để giành quyền lực. Trong lịch sử tiến hoá của xã hội loài người, các giai cấp tiến bộ thường sử dụng BL để đập tan các chế độ chính trị xã hội lỗi thời, lật đổ quyền thống trị của giai cấp gắn với chế độ chính trị đó. Hình thức và quy mô của BL trước hết tuỳ thuộc vào sự chống đối của giai cấp bị lật đổ, tuỳ thuộc vào hoàn cảnh, quy mô và nhịp độ của quá trình đấu tranh. Không thể có một sự biến đổi chính trị - xã hội sâu sắc khi không có những hành động có tính quần chúng rộng rãi, không có sự cưỡng bức đối với giai cấp hoặc tập đoàn thống trị, không xác lập nền chuyên chính của giai cấp hoặc tập đoàn chính trị mới.

BL cách mạng trong các cuộc cách mạng có tính chất nhân dân thực sự bao giờ cũng là BL của quần chúng được thể hiện bằng hình thức đấu tranh chính trị của quần chúng hoặc bằng đấu tranh vũ trang, hoặc kết hợp giữa đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang. BL cách mạng là công cụ để đập tan một chế độ xã hội đã lỗi thời, thúc đẩy sự chuyển biến cách mạng từ một phương thức sản xuất lạc hậu sang một phương thức sản xuất mới tiến bộ.

BAOBAP (*nông*; *Adansonia digitata*), cây gỗ to, họ Gạo (*Bombacaceae*), mọc ở vùng nhiệt đới khô hạn Châu Phi. Chịu hạn, chịu đất xấu. Tuổi thọ hàng trăm năm. Quả có phủ lông, giống hình con chuột, cùi có nhiều vitamin C (gấp 10 lần quả cam). Ra hoa tháng 6. Quả chín tháng 1 - 2. Ở Việt Nam, có trồng thử một cây (đường Mai Thúc Loan, Huế), cao 20 m, sau 10 năm mới có quả. B có nhiều công dụng: quả hạt làm thực phẩm, gỗ mềm làm phao, đóng thuyền, lá làm thức ăn chăn nuôi, rễ có chất nhuộm, lá cây làm thuốc.

BAOHAO (*mĩ thuật*; D. Bauhaus), học viện mĩ thuật do kiến trúc sư người Mĩ gốc Đức Grôpiut (D. Walter Gropius; 1883 - 1969) sáng lập tại Vaima, Đức (1919). Đây là trường mĩ thuật tổng hợp, vừa giảng dạy mĩ thuật, vừa là một trung tâm nghệ thuật với tư tưởng mĩ thuật đổi mới. Điểm nổi bật của tư tưởng B là đã sớm nhìn ra nhu cầu đổi mới và gắn mĩ thuật vào đời sống trong thời đại công nghiệp. Theo hướng đó, B đã chủ trương hội hoạ, điêu khắc, kiến trúc, đizai, nghệ thuật trang trí, tạo dáng công nghiệp... phải thống nhất và hài hoà tối đa trong môi trường xã hội và đời sống con người hiện đại. Thành tựu to lớn của B vẫn còn tác dụng đến ngày nay. B đã tập hợp được các nghệ sĩ tiên phong của Châu Âu và Mĩ. B đổi mới hoàn toàn các chất liệu tổng hợp, kim loại, thuỷ tinh, vv.; dạy những chương trình hết sức sinh động: in typô, nghệ thuật quảng cáo, nhiếp ảnh, cả đến nghệ thuật sân khấu, vv. Hạt nhân thẩm mĩ của mọi ngành nghề ở B là xu hướng cấu trúc, phát sinh từ Nga năm 1920. Có thể coi B là một cải cách nghệ thuật thích hợp hoàn toàn với đời sống công nghiệp, có tầm quan trọng lớn rộng ngoài biên giới Đức cho cả thế kỉ 20.

Từ 1929 - 33, B phải chuyển về Đêtxao (Ph. Dessau). Thời kì này, kiến trúc sư Mĩ gốc Đức Van De Rôhe (Mies van der Rohe) đứng đầu. B bị Đức quốc xã cấm hoạt động, phần lớn các thành viên sang Mĩ tị nạn. Năm 1937, Grôpiut, Môhôly Nagy (László Moholy Nagy) và Faininhgơ lập lại B mới (New Bauhaus) ở Sicagô. Năm 1938 ở Niu Yooc (Hoa Kì) và năm 1950 ở Munich (Đức) có hai cuộc triển lãm trình bày về quá trình trưởng thành của B.

BAP EN - MANDEP (*địa lí*; Ph. Bab El Mandeb), eo biển giữa bán đảo Arập và lục địa Châu Phi, nối liền Biển Đỏ với biển Arập, dài 109 km, hẹp nhất 26 km, độ sâu 31 m.

BAR (*lí*), đơn vị ngoài hệ đo áp suất, thường dùng để đo áp suất khí quyển. 1 bar = 10^5 Pa = 0,986923 atm.

BARANH (*địa lí*; Arập: Dawlat al-Bahrayn; Ph. Bahrein), quốc gia ở vịnh Pecxich. Gồm đảo Baranh và một số đảo nhỏ [Um Naxan (Ph. Umm Nasan), Muharăc (Ph. Muharrak), vv.]. Diện tích 695,3 nghìn km^2. Số dân 486 nghìn (1993). Phần lớn là người Arập, còn lại là người gốc Ấn Độ, Pakixtan và Iran. Dân thành thị 74%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Arập. Tôn giáo: đạo Hồi. Thủ đô Manama. Thành phố lớn Muharăc (0,12 triệu người). Đứng đầu nhà nước quân chủ lập hiến là vua. Đứng đầu chính phủ: thủ tướng.

Đảo Baranh ở độ cao 135 m so với mặt biển, cao nhất trong quần đảo. Nhiệt độ trung bình tháng giêng 16°C, tháng bảy 37°C. Lượng mưa trung bình năm 90 mm.

Ngành kinh tế chủ yếu là khai thác, chế biến dầu mỏ, trữ lượng và sản lượng không lớn phải nhập từ Arập Xêut. Ngoài ra còn có các xí nghiệp luyện nhôm, chế tạo thiết bị khai thác dầu mỏ, đồ nhôm, đồ nhựa. Nông nghiệp kém phát triển, chỉ trồng trọt ở ốc đảo. Đánh cá, khai thác ngọc trai. Đầu mối giao thông quan trọng, đường cao tốc dài 25 km nối liền với Arập Xêut, trung tâm trung chuyển lớn. Xuất khẩu dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ. Nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật liệu xây dựng, lương thực. Đơn vị tiền tệ: đina.

Từ 1602 đến 1703, B bị Iran chiếm đóng. Cuối thế kỉ 19, thuộc Anh. Ngày 14.8.1971, B tuyên bố độc lập. Là thành viên của Liên hợp quốc (từ 21.9.1971), của Phong trào không liên kết, của Liên đoàn các nước Arập.

BAREN (*địa lí*; Ph. Mer de Barents), biển thuộc Bắc Băng Dương, giữa Bắc Âu và quần đảo Xpitbec (Ph. Spitsberg) các đảo Đất Franxa - Iôxifa (**Франца - Иосифа Земля**) và Đất Mới (**Новая Земля**) Diện tích 1424 nghìn km^2, lượng nước 316 nghìn km^3. Độ sâu trung bình 222 m, nơi sâu nhất 600 m. Đảo lớn: Konguep. Nhờ ảnh hưởng của hải lưu nóng Bắc Đại Tây Dương, phần tây nam không bị đóng băng. Sông Pêchôra (**Печора**) chảy vào B. Có nghề đánh cá tuyết, cá trích, cá bơn. Giao thông vận tải biển quan trọng. Cảng chính: Muamanxkơ (**Мурманск**), Vacđiô (**Вардё**).

BARI (*hoá*; L. Barium), Ba. Nguyên tố hoá học nhóm IIA, chu kì 6 bảng tuần hoàn các nguyên tố, số thứ tự 56, nguyên tử khối 137,34; gồm bảy đồng vị bền, chủ yếu là ^{138}Ba. Lần đầu tiên được nhà hoá học Thuy Điển Silơ (Carl Wilhelm Scheele; 1742 - 86) phát hiện (1774) ở dạng "đất nặng" tức oxit BaO. Kim loại màu trắng bạc, hơi cứng hơn chì; khối lượng riêng 3,63 g/cm^3, t_{nc} = 727°C, t_s = 1860°C. Trong không khí và ở nhiệt độ thường, Ba nhanh chóng bị oxi hoá thành màu vàng nhạt gồm BaO, BaO_2 và Ba_3N_2 nên Ba cần được cất giữ trong bình kín hoặc ngâm trong dầu hoả khan. Ba là chất khử mạnh, dễ phản ứng với các halogen, oxi, lưu huỳnh, nitơ, cacbon, silic, hiđro, vv. Trong tự nhiên, Ba là nguyên tố tương đối phổ biến, chiếm khoảng 0,065% khối lượng vỏ Trái Đất. Khoáng vật chủ yếu: barit ($BaSO_4$), viterit ($BaCO_3$). Điều chế Ba bằng điện phân muối halogenua nóng chảy hoặc bằng cách dùng nhôm khử bari oxit ở 1200°C trong chân không. Ba và các hợp kim của nó với nhôm, magie được dùng làm chất hấp thụ khí trong kĩ thuật chân không cao. Muối Ba được dùng trong sản xuất sơn màu, thuỷ tinh, men, trong công nghiệp thuốc nổ và y học.

BARI AXETAT (*hoá*; A. barium acetate), $Ba(CH_3COO)_2$. Tinh thể màu trắng thuộc hệ đơn nghiêng; khối lượng riêng 2,02 g/cm^3; dễ bị lên hoa ngoài không khí khô. Ở 25 - 44°C, BA kết tinh ngậm một phân tử nước; trên 44°C, thành tinh thể khan, dễ tan trong nước và etanol; trên 150°C, bị phân huỷ thành bari cacbonat và axeton. Dùng làm chất kết tủa sunfat và cromat.

BARI CLORUA (*hoá*; A. barium chloride), $BaCl_2.2H_2O$. Tinh thể hình tấm, ông ánh, không màu; khối lượng riêng 3,097 g/cm^3; t_{nc} (muối khan) = 962°C. Độc. BC khan ($BaCl_2$) kết tinh ở nhiệt độ cao hơn 100°C và hút lại nước khi để ngoài không khí ẩm. Dễ tan trong nước; không tan trong etanol, ete. Dùng làm thuốc thử, thuốc diệt chuột; làm mềm nước. Dùng phát hiện và định lượng axit sunfuric.

BARI HIĐROXIT (*hoá*; A. barium hydroxide; tk. barit kiềm), $Ba(OH)_2$. Chất rắn, màu trắng; độ tan tính theo BaO là 2,5 g trong 100 g nước ở 20°C. Dung dịch bão hoà ($Ba(OH)_2$) trong nước (gọi là nước barit), được dùng trong hoá phân tích, làm thuốc thử để phát hiện các ion SO_4^{2-} và CO_3^{2-}. Trong dung dịch nước, là bazơ mạnh. BH có khả năng hấp thụ khí cacbonic (CO_2) biến thành cacbonat; dễ tan trong dung dịch axit tạo thành muối. Ở 1000°C, BH mất nước tạo thành bari oxit (BaO).

BARI NITRAT (*hoá*; A. barium nitrate), $Ba(NO_3)_2$. Tinh thể không màu; khối lượng riêng 2,244 g/cm^3; t_{nc} = 594°C. Tan nhiều trong nước (0,41 mol/l). Dung dịch BN dùng làm thuốc thử để phát hiện và định lượng ion SO_4^{2-}, CO_3^{2-}. Dùng trong kĩ thuật pháo hoa, tạo ánh sáng xanh lá cây.

BARI SUNFAT (*hoá*; barium sulfate), $BaSO_4$. Chất kết tinh không màu. Hầu như không tan trong nước (độ tan $1,1.10^{-5}$ mol/l) cũng như trong axit loãng. Bị phân huỷ ở 1680°C (nóng chảy). Trong thiên nhiên, có trong khoáng vật barit. BS là một cấu tử của men trắng litopon (hỗn hợp kẽm sunfat và BS. Dùng để sản xuất các loại giấy trắng chất lượng cao. Dung dịch huyền phù BS trong nước được dùng làm chất cản quang khi chụp rơnghen.

BARION (*lí*; A. barion), những hạt cơ bản "nặng" có spin bán nguyên (bằng 1/2, 3/2, 5/2, vv.) và khối lượng không nhỏ hơn khối lượng proton, các hạt này tham gia vào mọi tương tác cơ bản đã biết. B bao gồm các nuclon, các hiperon và nhiều hạt cộng hưởng khác.

BARIT (*địa chất, hoá*; A. baryte), khoáng vật thuộc lớp sunfat ($BaSO_4$). Hệ thoi. Là quặng chính của bari, thành phần B biến động tuỳ xuất xứ của quặng. Ngoài $BaSO_4$ còn có $BaCO_3$, $SrSO_4$, SiO_2, Fe_2O_3, Al_2O_3, hợp chất của chì, vv. Tập hợp hạt, tấm, cột, sợi, phóng tia. Không màu, trắng, xám, xanh da trời. Ánh thuỷ tinh. Độ cứng 3 - 3,5; khối lượng riêng 4,4 - 4,6 g/cm^3. Thường gặp trong các mỏ có nguồn gốc nhiệt dịch, trầm tích, phong hoá. Dùng làm chất độn trong công nghiệp cao su, giấy, thuỷ tinh (thường ở dạng $BaCO_3$) nhằm làm giảm nhiệt độ nóng chảy. Dạng bột mịn dùng làm dung dịch khoan gồm hỗn hợp nước-B-bentonit và một số chất hoá học khác do hỗn hợp này có khối lượng riêng lớn nên các mảnh đá nhỏ (do mũi khoan tạo nên khi khoan vào đá) nổi lên trên bùn và được đưa ra khỏi lỗ khoan. Ở Việt Nam, đã phát hiện các mỏ B ở Lai Châu, Lục Ba (Bắc Thái), Sơn Thành (Nghệ An), Tân Yên (Hà Bắc), Thượng Ấm (Hà Giang). Mỏ B Làng Cao (Hà Bắc) đã khai thác từ 1939. Hiện nay, mới khai thác B với quy mô nhỏ ở Làng Cao và Sơn Thành.

BARITÔ (*địa lí*; Barito), sông ở đảo Kalimantan (Ph. Kalimantan) Inđônêxia, dài khoảng 880 km, diện tích lưu vực 100 nghìn km^2. Đổ vào biển Java, tạo nên châu thổ. Tàu thuyền đi lại được đến thượng lưu.

BARITÔN (*nhạc*; I. baritono) 1. Giọng hát nam trung, ở giữa giọng nam cao và nam trầm. Có hai loại: B trữ tình và B kịch tính.

2. Một loại kèn đồng có pit tông, bè trung, ở giữa bè antô và bè baxô trong dàn kèn hơi.

3. Nhạc cụ cổ thuộc họ viôlông, phổ biến ở thế kỉ 18, có 6 hoặc 7 dây đàn cung vĩ kéo, ngoài ra, còn có từ 7 - 20 hoặc nhiều hơn những dây cộng hưởng dùng để cho ngón cái của tay trái gẩy lên tạo âm thanh.

BARÔ J. L. (*sân khấu*; Ph. Jean Louis Barrault; 1910 - 94), đạo diễn và diễn viên Pháp. Mới đầu chuyên về kịch câm. Chịu ảnh hưởng của Actô về tính chất nghi lễ thần bí của sân khấu. Những năm 1946 - 56, lập đoàn kịch ở Nhà hát Marinhi (Marigny). Sau đó, B làm giám đốc Nhà hát nước Pháp. Những năm 1958 - 68, B được giới sân khấu phương Tây xếp vào loại những nhà đạo diễn tiên phong với những vở diễn hiện đại, tiêu biểu là các vở: "Vụ án" của Kapka (Franz Kafka), "Những ngày đẹp" của Bêkit (Samuel Barclay Beckett). B là diễn viên lão luyện trong động tác hình thể, là đạo diễn có cách giải quyết độc đáo về trang trí, là tác giả cuốn "Những suy nghĩ về sân khấu" (1949) được giới nghệ thuật ca ngợi.

BARÔC (*văn, kiến trúc*; Ph. baroque), loại hình nghệ thuật xuất hiện ở Italia rồi truyền sang Áo, Tây Ban Nha, Mĩ Latinh, trở thành khuynh hướng nghệ thuật chủ yếu từ cuối thế kỉ 16 đến giữa thế kỉ 18. Gọi là "barôc" vì so với nghệ thuật cổ điển cân đối, mực thước thì nghệ thuật này "xa lạ", "kiểu cách", "kì quặc". Trong kiến trúc, nghệ thuật B gắn liền với đạo Thiên Chúa, phản ánh phần nào xu hướng chống phong kiến tập quyền và biểu thị những quan niệm khác nhau về tính phức tạp, đa dạng và biến động của thế giới. Đặc điểm của nghệ thuật B là cái hùng vĩ, lộng lẫy, tráng lệ, sự hưng phấn của tinh thần và những cảm xúc mãnh liệt, sự coi trọng hiệu quả của thị giác, sự hoà hợp giữa hiện thực và hư ảo, sự tương phản giữa bóng tối và ánh sáng, giữa tỉ lệ và nhịp điệu của vật liệu. Nghệ thuật B đạt tới sự thống nhất với nghệ thuật trang trí hoành tráng, gây ấn tượng mạnh, với mặt bằng cầu kì, kết hợp với những đường cong lượn mềm mại. Trong văn học cũng có phong cách B, thể hiện ở sự tưởng tượng táo bạo, ở những hình ảnh cầu kì và cách dùng những từ ngữ phi chuẩn mực, tối nghĩa, không gắn bó với nhau. Tiêu biểu là các bài thơ của Vilông (François Villon), Marô (C. Marot) ở Pháp thời trung đại và thế kỉ 16; ở các nhà thơ gọi là "kiểu cách", "tối lăng" ở thế kỉ 17 như Xevơ (Scève), Xpôngđơ (Jean de Sponde), Đôbinhơ (A. d' Aubigne).

BARÔJA P. (*văn*; Ph.Pio Baroja; 1872 - 1956), nhà văn Tây Ban Nha. Đại biểu cho "Thế hệ năm 1898", tác giả của gần 100 tiểu thuyết theo kiểu liên hoàn. Bộ tiểu thuyết 3 tập viết trước Chiến tranh thế giới I: "Vùng đất Baxcơ" (1900 - 09); "Cuộc sống phi thường" (1901 - 06); "Cuộc đấu tranh sinh tồn" (1904); vv. mang nội dung phê phán xã hội tư sản. Tiểu thuyết của B, đặc biệt là giai đoạn sau ["Thành phố" (1920); "Thời đại hấp hối" (1926); "Hồi kí của con người hành động", (1913 - 35)] nhuốm màu sắc bi quan.

BARY A. L. (*mĩ thuật*; Ph. Antoine Louis Barye; 1796 - 1875), nhà điêu khắc Pháp. Lúc đầu học nghề kim hoàn, sau theo học nhà điêu khắc Bôxiô (Bosio) và hoạ sĩ Grôxơ (Gros). B nổi tiếng là nhà làm tượng các dã thú, nắm bắt được tính cách sống động của chúng, thể hiện bằng đường nét, hình thể giản dị, giàu chất biểu cảm. Nghệ thuật của B được xếp vào chủ nghĩa lãng mạn, thoát ra từ truyền thống lớn cổ đại và gần với các tác phẩm Axyri. Năm 1868, được vào Viện hàn lâm mĩ thuật Pháp. Các tác phẩm chính: "Sư tử đấu xà", "Sư tử". B còn là hoạ sĩ vẽ sơn dầu thuốc nước.

BASIC (*tin học*; viết tắt của Beginners All purpose Symbolic Instruction Code), ngôn ngữ được giản lược từ FORTRAN dành cho người mới học lập trình máy tính. BASIC bổ sung thêm các lệnh xử lí kí tự nên thuận tiện hơn FORTRAN, do đó ngôn ngữ này dễ được sử dụng trong các ứng dụng quản lí cũng như tính toán khoa học kĩ thuật. BASIC là ngôn ngữ lập trình tương tác đầu tiên được phát triển từ ba chục năm nay, khi người ta chỉ được phép làm việc với máy theo chế độ "xử lí lô". Tiếp đó, BASIC trở thành ngôn ngữ của các hệ thống đối thoại nhỏ trên máy tính loại vừa hoặc trên các hệ thống lớn hơn nhưng làm việc theo chế độ phân chia thời gian.

BASNEZIT (*địa chất*), khoáng vật, $CaCO_3$, chứa 65 - 75% TR_2O_3 (TR: terre rare - các nguyên tố đất hiếm). Hệ ba phương, tinh thể dạng tấm. Không màu hoặc vàng, ánh thuỷ tinh, ánh mỡ. Độ cứng 4,5; khối lượng riêng 4,9g/cm^3. Gặp trong mạch barit liên quan với granosienit kiềm, trong đá granit, pecmatit kiềm, trong điều kiện biểu sinh. Gặp trong mỏ đất hiếm Nậm Xe và Đông Pao (Lai Châu) đi cùng với barit và fluorit. Là khoáng vật chính để lấy đất hiếm nhóm nhẹ.

BAT (*nhạc*; i.basso) 1. Giọng hát trầm nhất của nam. Có nhiều loại giọng nam trầm: nam trầm cao, nam trầm thấp, nam trầm hài kịch và nam trầm chính. 2. Phần trầm nhất của một tác phẩm âm nhạc. 3. Loại đàn kèn trầm nhất trong dàn nhạc, như tuba, công trôbat, vv. 4. Đàn bát đơ viôlơ, tiền thân của đàn viôlôngxen.

BÁT ÂM (*nhạc*) x. *Nhạc bát âm*.

BÁT BẢO (*kiến trúc*; cg: bát bửu), đồ trang trí nơi thờ cúng, gồm 8 vật quý. Những vật này thường tượng trưng cho sự đầy đủ về vật chất, sự giàu có, tuổi trẻ, sự tốt lành về tình cảm, hạnh phúc, sự may mắn, sự chiến thắng, sự lựa chọn. Tám vật này, được chọn tuỳ theo tín ngưỡng, tập tục, hoặc ý riêng của người sáng tác nên thường không có ý kiến thống nhất. Có thể gồm quạt, thanh gươm, bầu rượu, giỏ hoa, cái sáo, lọng, ống bút, cuốn thư; hoặc là cành trúc, đàn tì bà, hoa sen, vv.; có khi là đàn sáo, lẵng hoa, thư kiếm, bầu rượu, túi thư, thư bút, khánh, quạt.

BÁT BẢO (*mĩ thuật*) x. *Lộ bộ*.

BÁT CHÍNH ĐẠO (*tôn giáo*; Sanskrit: àryàstàngika - mărga), tám con đường chân chính do Phật Thích Ca vạch ra, dẫn tới giác ngộ và giải thoát, trở thành bậc Thánh. Vì vậy, còn gọi là Bát thánh đạo. Kinh sách Nam Tông tiếng Pali thường gọi là con đường đạo tám nhánh. Đó là:

1. *Chính trị kiến*: hiểu biết đúng đắn thế nào là khổ, thế nào là nguyên nhân của khổ, cảnh giới khổ diệt (tức Niết Bàn) và con đường đạo dẫn tới khổ diệt (tức Bát chính đạo).

2. *Chính tư duy*: suy nghĩ đúng đắn, lập chí hướng dung dăn.

3. *Chính ngữ*: lời nói đúng đắn, không nói dối, không nói ác, không chia rẽ, không nói lời vô nghĩa mà nói lời có ích, nói đúng chỗ và đúng thời.

4. *Chính nghiệp*: hành động đúng, ứng xử đúng đắn, có đạo đức.

5. *Chính mệnh*: sinh sống hợp pháp, lương thiện.

6. *Chính tinh tấn*: siêng năng đúng đắn, tránh điều ác, làm điều lành.

7. *Chính niệm*: nghĩ nhớ đúng đắn, không nghĩ chuyện tà bậy, thường xuyên tâm niệm chính pháp.

8. *Chính định*: định tâm đúng đắn, dẫn tới khai phát trí tuệ.

BÁT CỔ (*văn*; cg. bát cổ văn, thời văn, tứ thư văn, chế nghĩa), thể văn dùng trong khoa cử Trung Quốc, từ thế kỉ 15 - 19. Khoa cử Việt Nam thời phong kiến cũng dùng thể văn này. Bắt nguồn từ đời Đường, đến đời Minh thì thể thức của văn BC được quy định nghiêm ngặt. Mỗi bài phải gồm: phá đề, thừa đề, khởi giảng, nhập thủ, khởi cổ, trung cổ, hậu cổ, thúc cổ. Mỗi đoạn cổ sau lại có 2 vế đối ngẫu tạo thành 8 vế (bát cổ). Cuối đời Thanh, không dùng nữa. Ngày nay người ta dùng từ "văn bát cổ" để chỉ các bài văn có nội dung sáo rỗng, thiên về hình thức.

BÁT CÚ (*văn*), thể chính quy của thơ luật Đường. Khuôn khổ một bài thơ có tám câu, mỗi câu bảy chữ hoặc năm chữ, thường

là bảy chữ, nên gọi là thất ngôn bát cú. Xưa kia, trong khoa cử thí sinh bắt buộc phải làm một bài thơ thất ngôn bát cú, thể này được dùng rộng rãi trên thi đàn Việt Nam, có luật thơ chặt chẽ nhất trong các thể thơ. BC được quy định về cách gieo vần, đối, luật, niêm, bố cục. Vần thường sử dụng vần bằng (các tiếng có thanh ngang và thanh huyền). Thỉnh hoặc mới dùng vần trắc (các tiếng có thanh sắc, nặng, ngã, hỏi). Trong suốt bài thơ BC chỉ gieo một vần ở vị trí cuối các câu 1, 2, 4, 6, 8. Đối thì vừa đối thanh (bằng đối với trắc và ngược lại) vừa đối ý; trừ hai câu đầu và hai câu cuối, các câu ở giữa thì câu 4 đối với câu 3, câu 6 đối với câu 5. Luật thì theo cách đối đúng vị trí của các tiếng trong bài thơ; căn cứ vào tiếng thứ hai của câu đầu nếu tiếng ấy thanh bằng thì bài thơ thuộc luật bằng, nếu là trắc thì bài thơ thuộc luật trắc; trong từng câu, các tiếng thứ hai, thứ tư, thứ sáu phải luân phiên đối nhau theo kiểu bằng - trắc - bằng hoặc trắc - bằng - trắc... Nếu không theo đúng luật ấy thì bài thơ bị thất luật. Niêm (nghĩa đen là dính) là sự nối nhau về âm luật giữa hai câu thơ đứng liền nhau, chữ thứ hai ở hai câu này phải cùng là vần bằng hay vần trắc, các câu niêm với nhau là: câu 1 với câu 8, câu 2 với câu 3, câu 4 với câu 5, câu 6 với câu 7. Nếu không đúng với luật này thì bài thơ bị thất niêm. Về bố cục, một bài BC gồm 4 phần cắt theo hàng dọc là: đề, thực, luận, kết. Mỗi phần gồm hai câu có nhiệm vụ riêng trong bài. Về thơ thất ngôn bát cú, các nhà thơ lại sáng tạo ra một số thể đặc biệt: thể song điệp, mỗi câu có hai từ trùng điệp; thể triệt hạ hay tiệt hạ, các câu đều bỏ lửng, cả ý lẫn lời; thể vĩ tam thanh, ba âm cuối, mỗi câu có âm tương tự như nhau; thể thủ vĩ ngâm, câu cuối lặp lại câu đầu; thể thuận nghịch đọc hay hồi văn, đọc ngược hay đọc xuôi đều có nghĩa; thể liên hoàn, bài thơ có nhiều khổ mà câu cuối khổ trên lại được lấy làm câu đầu khổ dưới; thể yết hậu, các câu trên đều đủ chữ, câu cuối chỉ có một chữ.

BÁT CƯƠNG (*y*), tám nội dung chẩn đoán bệnh của y học cổ truyền: theo vị trí bị bệnh, là "biểu" (ở nông) hay "lí" (ở sâu); theo tính chất của bệnh, là "nhiệt" hay "hàn"; theo trạng thái của bệnh là "thực" hay "hư"; theo trạng thái chung của người bệnh, là "âm" hay "dương".

BÁT DẬT (*múa*), điệu múa cung đình bắt nguồn từ điệu múa cổ xưa của người Việt, đến năm Minh Mạng nguyên niên (1820) vua sai sửa lại để múa vào những dịp tế lễ, ngày hội. Đội múa gồm 64 nam chia thành tám hàng (bát dật), mỗi hàng tám người chia thành hai nhóm: võ và văn. Mỗi nhóm có một người hiệu cờ điều khiển. Người múa mặc áo xanh lục, tay rộng, đội mũ, đi hia, múa theo nhịp khánh đồng, chuông đồng, có phường bát âm (tám thứ tiếng nhạc khí) hoà theo.

BÁT ĐỘ (*lí*; octave; tk. quãng tám), đơn vị đo khoảng tần số trong âm học, là khoảng giữa hai tần số (f_1, f_2) sao cho $\log_2(f_2/f_1) = 1$ tức là $f_2/f_1 = 2$. Dùng trong âm nhạc, thường chia thành 8 quãng nhỏ.

BÁT NÀN (*sử*; ? - 43), nữ tướng của Hai Bà Trưng, quê ở trang Phượng Lâu, nay thuộc Phù Ninh, Vĩnh Phú. Sau khi chồng bị thái thú Tô Định giết hại, BN nổi dậy ở trang Tiên La, thuộc Hưng Hà, Thái Bình rồi tham gia khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Được phong là Bát Nàn tướng quân. Sau khi cuộc kháng chiến chống Mã Viện thất bại, BN tuẫn tiết ở Tiên La (theo "Thần tích").

BÁT NGHỊ (*luật*), tám loại người nếu phạm tội nặng thì trước khi xét xử phải được phép của vua và khi kết tội phải tâu lên vua để vua định đoạt. Bộ Quốc triều hình luật thời Lê ở Việt Nam (giữa thế kỉ 15) quy định tám loại người đó: 1) Những người thân thuộc của vua (nghị thân). 2) Những người giúp đỡ vua lâu ngày (nghị cố). 3) Những người có đức hạnh lớn (nghị hiền). 4) Những người có tài năng lớn (nghị năng). 5) Những người có công lớn (nghị công). 6) Những người có chức tước lớn (nghị quý). 7) Những người siêng năng cần mẫn trong chức vụ (nghị cần). 8) Những con cháu các triều trước (nghị tôn). Tám loại người này được hưởng ba sự ưu đãi: a) vua cho phép xét xử thì quan mới được xét xử và vua quyết định việc kết tội; b) khi thẩm vấn, họ không bị tra khảo như dân thường; c) nếu bị kết tội từ tội lưu đày trở xuống, họ được giảm tội một bậc. Đối với việc phạm tội thập ác (mười tội ác) thì không được áp dụng BN.

BÁT NHÃ (*tôn giáo*; Sanskrit: Prajnà; tiếng Hán nghĩa là trí tuệ), theo đạo Phật, trí tuệ có hai loại hỗ trợ nhau và bổ sung cho nhau: 1) Văn tuệ: nhờ nghe nhiều, học nhiều mà có trí tuệ. 2) Tư tuệ: nhờ suy nghĩ nhiều, thực hành nhiều, tu tập nhiều mà có trí tuệ. Văn tuệ hỗ trợ cho tư tuệ. Ngược lại, nghe học nhiều, lại biết suy tư thấu đáo thì nghe học mới có kết quả. Tư tuệ hỗ trợ lại cho văn tuệ.

BÁT NHÃ BA LA MẬT (*tôn giáo*; trí tuệ siêu việt) 1. Theo đạo Phật, mầm mống của trí tuệ siêu việt vốn sẵn có trong tất cả chúng sinh, nhưng vì bị vô minh và dục vọng che lấp cho nên chúng sinh không biết. Đạo Phật dạy các phép thực hành khai thác, phát huy vốn trí tuệ Ba La Mật sẵn có trong mỗi người.

2. Tên các bộ kinh trong kinh sách Đại Thừa, các bộ kinh Bát Nhã chiếm vị trí đặc biệt quan trọng. Nội dung của các kinh đó giảng về trí tuệ Bát Nhã và Lí Không. Những bộ kinh Bát Nhã nổi tiếng nhất lưu hành ở Việt Nam là kinh Kim Cương và Tâm Kinh. Tâm Kinh, gọi đầy đủ là Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh, là bộ kinh Bát Nhã ngắn nhất, khái quát tinh hoa của các bộ kinh Bát Nhã khác. Nó được tăng ni Việt Nam tụng hằng ngày trong các khoá lễ sớm chiều.

BÁT PHÁP (*y*), tám cách chữa bệnh của y học cổ truyền: "hãn" - làm cho ra mồ hôi khi bệnh ở "biểu" (da, cơ); "thổ" - làm nôn mửa khi có ứ trệ ở dạ dày, phế quản, khí quản; "hạ" - cho xổ khi bệnh tà ứ trệ ở đại tràng, tiểu tràng; "tiêu" - làm tiêu tan khi có tích tụ, ứ trệ trong người; "thanh" - làm mát khi bệnh có tính nhiệt; "ôn" - làm ấm khi bệnh có tính hàn; "hoà" - điều hoà khi bệnh ở giữa "biểu" và "lí" (bán biểu bán lí) hoặc khi quan hệ giữa hai tạng, phủ bị rối loạn; "bổ" - bồi dưỡng khí huyết trong cơ thể không đủ; điều trị suy nhược.

BÁT QUÁI (*triết, kiến trúc*), tám quẻ của thuyết âm dương ngũ hành trong văn hoá Trung Hoa cổ đại. Theo kinh Dịch càn - trời; khôn - đất; chấn - sét; tốn - gió; khảm - nước chảy; li - lửa; cấn - núi; đoài - nước đọng được xếp thành hình tám cánh và dùng xác định "hướng" để làm nhà ở, cung điện, đền đài, thành quách. Tương truyền do Phục Hi sáng tạo. Về sau dùng để làm phù phép bói toán.

BÁT TIÊN HIẾN THỌ (*múa*), điệu múa tám vị tiên dâng các trái cây và thuốc trường thọ. Múa trình diễn trong những ngày lễ Vạn thọ, Thanh thọ, Tiên thọ các vị chức sắc trong cung đình của dân tộc Việt. Tám vị tiên gồm: Hán Chung Li, Trương Quả Lão, Hàn Tương Tử, Lam Thái Hoà, Tào Quốc Cữu, Lã Động Tân, Lí Thiết Quải, Hà Tiên Cô. Khi múa hiến thọ, tám vị tiên dùng bốn quả sơn sơn: bàn đào, hoả táo, quế chi, nhân sâm dâng lên chúc thọ.

BÁT TRÀNG (*sứ, mĩ thuật*), làng chuyên nghề gốm sứ thủ công nổi tiếng của Việt Nam. Thuộc huyện Gia Lâm, trước kia thuộc trấn Kinh Bắc, nay thuộc Hà Nội. Nguyên là phường Bạch Thổ, sau đổi là BT. Làng gốm BT hình thành từ thời Lý, Trần và phát triển mạnh từ thế kỉ 15. Sản xuất nhiều loại gốm sứ: bát đĩa, đồ thờ, đồ dùng trong nhà, gạch lát, vv. với nhiều kiểu dáng phong phú và trang trí đặc sắc. Thế kỉ 15 - 17, sản phẩm của BT nổi tiếng được xuất càng sang nhiều nước Đông Nam Á và Nhật Bản. Ngày nay, đồ gốm sứ BT phát triển mạnh với nhiều loại hình phong phú, đa dạng.

BÁT TRẬN ĐỒ (*quân sự*), thế trận của Gia Cát Lượng được bố trí thành tám khối trên tám hướng, bộ phận chỉ huy và lực

lượng dự bị ở giữa. Tâm hướng được gọi tên theo tám quẻ (bát quái): càn, khôn, tốn, khảm, chấn, đoài, li, cấn hoặc là thiên, địa, phong, vân, long, hổ, điểu, xà (trời, đất, gió, mây, rồng, hổ, chim, rắn). BTĐ hiện còn di tích xếp bằng đá ở huyện Miên, tỉnh Thiểm Tây; huyện Phụng Tiết và huyện Tân Đô, tỉnh Tứ Xuyên (Trung Quốc).

BÁT VỊ HOÀN (*y*; thận khí hoàn), bài thuốc ôn bổ thận dương, gồm 8 vị (thục địa, sơn thù, hoài sơn, trạch tả, đan bì, phục linh, nhục quế, phụ tử), được làm thành viên mềm.

BÁT XÁT (*địa lí*), huyện miền núi biên giới, ở phía tây bắc tỉnh Lào Cai. Diện tích 1057,50 km^2. Gồm 22 xã (Cốc San, Quang Kim, Bản Qua, Bản Vược, Cốc Mỳ, Trịnh Tường, Mường Vi, Phìn Ngan, Tòng Sành, Nậm Chạc, Bản Xèo, Mường Hum, Sáng Ma Sáo, Dền Thàng, Trung Lèng Hồ, Nậm Pung, Y Tý, Ngải Thầu, A Mú Sung, Dền Sáng, Pa Cheo Phìn, Alù). Số dân 47210 (1993), gồm các dân tộc : Kinh, Giáy, Hmông, Tày. Địa hình núi cao xen thung lũng. Có sông Hồng chảy dọc địa giới phía đông bắc của huyện và các phụ lưu Lũng Pô, Đum. Khoáng sản đồng. Khai thác gỗ trụ mỏ, tam thất, xuyên khung. Trồng rừng phòng hộ. Chăn nuôi bò, lợn, trâu. Đường giao thông chính: quốc lộ 10 chạy qua. Từ 1889 đến 1975, huyện thuộc tỉnh Lào Cai, sau đó là huyện của tỉnh Hoàng Liên Sơn; từ 7.1991, lại thuộc tỉnh Lào Cai.

BẠT (*kinh tế*), đơn vị tiền tệ của Thái Lan, 1B = 100 satanghi, hàm lượng vàng của B là 42,725 mg. Đồng B bằng giấy được lưu hành từ 1928. Theo quy định của Ngân hàng kinh tế thương mại Mĩ (tại Luân Đôn) ngày 21.10.1987:
1 USD = 25,76 B Thái Lan. Cho đến nay tỉ giá có giảm xuống (ngày 18.2.1994, 1 USD = 25,25 B Thái).

BẠT (*văn*; cg. lời nói sau), bài viết cuối một tác phẩm (nói thêm hay bổ sung cho bài tựa ở đầu tác phẩm) do chính tác giả hay người khác viết, trình bày một số điều liên quan đến tác phẩm. Khác với tựa, lời B có thể chỉ đề cập một khía cạnh, một vấn đề nào đó mà người viết thích thú, có cảm hứng đặc biệt với tác giả, tác phẩm. Vì thế, lời B nhiều khi phóng túng, tự do hơn lời tựa.

BATALÔP A. V. (*điện ảnh*; N. Алексей Владимирович Баталов; sinh 1928), diễn viên, đạo diễn điện ảnh Nga. Nghệ sĩ nhân dân Liên Xô (1976). Từ 1960 làm đạo diễn, chú trọng đưa lên màn ảnh một số tác phẩm văn học hiện thực phê phán. Đóng trong các phim: " Đàn sếu bay", "Gia đình lớn", "Anh lái xe Rumantxiêp", "Người đàn bà và con chó", "Chín ngày trong một năm", "Chạy trốn", "Matxcơva không tin những giọt nước mắt", vv. Giải thưởng Nhà nước Liên Xô 1981.

BATAVIA (*sử*; Ph. Batavia), tên cũ của Jakacta (thủ đô Inđônêxia ngày nay) từ 1619 đến 1949. Chính thức thành lập với tên gọi Jakacta (pháo đài vinh quang) từ 1527, khi Vương quốc Hồi giáo Bantam đánh bại quân Bồ Đào Nha. Năm 1619, bị người Hà Lan đánh chiếm phá huỷ và sau đó xây dựng lại, đặt tên mới là B. Trở thành nơi buôn bán, tích trữ hàng hoá và là thủ phủ chính của đảo Java. Từ 1949, B được đổi lại là Jakacta.

BATĐA (*sử, địa lí*; Ph. Baghdad hoặc Bagdad), thủ đô của Cộng hoà Irắc. Số dân 3,844 triệu (1987). Cảng trên sông Tigrơ. Sân bay quốc tế. Các ngành công nghiệp: chế biến dầu mỏ, dệt, công nghiệp hoá học, thực phẩm.

Năm 762, trở thành kinh đô của đế chế Arập Hồi giáo dưới triều vua An-Manxua (Ph. Al- Mansur; 754 - 775) vương triều Abaxit. Cực thịnh dưới triều Harun - An - Rasit (Ph. Hārūn - Al - Rachid; 786 - 809) và là trung tâm chính trị kinh tế văn hoá của thế giới Hồi giáo đương thời, nơi giao lưu của nhiều tuyến buôn bán quốc tế. Năm 1258, bị quân Mông Cổ tàn phá. Từ thế kỉ 16 đến 1917, thuộc đế quốc Ôttôman. Năm 1917, bị quân Anh chiếm đóng.

Trước đây, có nhiều kiến trúc Hồi giáo, nay còn lại một số lăng mộ, cung điện và giáo đường có niên đại từ sau thế kỉ 13, vd. lăng Xuravacđi (Ph. Suhrawardi).

BATÔMET (*địa lí*; A. bathometer), dụng cụ đo độ sâu và lấy mẫu nước biển ở các tầng nước khác nhau dùng cho việc phân tích hoá học và độ muối ở các tầng nước đó.

BATƠN Đ. H. R. (*hoá*; A. Derek Harold Richard Barton; sinh 1918), nhà hoá học Anh. Nghiên cứu trong lĩnh vực cấu dạng và phân tích cấu dạng các hợp chất vòng no, các quá trình quang hoá và tổng hợp các chất có hoạt tính sinh học. Giải thưởng Nôben về hoá học [1969, cùng với nhà hoá học Na Uy Haxen (A. Odd Hassel; 1897 - 1981)].

BATXÔNG (*nhạc*; Ph. basson; kèn batxông) x. ***Phagốt.***

BATY G. (*sân khấu*; Ph. Gaston Baty; 1885 - 1952), đạo diễn sân khấu Pháp, một trong những người sáng lập tổ chức đạo diễn Cacten (Ph. Cartel; 1926), một hình thức hội liên hiệp đạo diễn. B là giám đốc Nhà hát Mônpacnat (Ph. Theatre Montparnasse) ở Pari trong những năm 1930 - 47.

BÀU DŨ (*khảo cổ*), di tích khảo cổ học ở ven biển tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng. Được khai quật năm 1984, tầng văn hoá dày 1,3 - 2,1 m, cấu tạo từ cát và vỏ sò điệp. Đã tìm thấy mộ, di cốt động vật, công cụ đá. Công cụ đá gợi lại hình dáng và kĩ thuật công cụ văn hoá Hoà Bình. Đồ gốm có những nét gần với gốm văn hoá Sa Huỳnh. Di tích có niên đại trong khoảng 3000 - 1400 năm tCn.

BÀU TRÁM (*khảo cổ*), di tích khảo cổ học ở xã Tam Xuân, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng. Được phát hiện năm 1977, khai quật năm 1979. Di tích gồm khu mộ táng và khu cư trú ở gần nhau. Trong khu cư trú (trên gò Bà Tham) đã tìm thấy hai lớp văn hoá, chứa rìu có vai, rìu hình thang bằng đá và nhiều đồ gốm. Trong khu mộ táng ở Trảng Đông Du, đã phát hiện được một số mộ chum, bên trong có rìu đồng thau, khuyên tai đá và đồ gốm. Di tích BT được coi là thuộc giai đoạn sớm của văn hoá Sa Huỳnh ở Quảng Nam - Đà Nẵng.

BAUMGACTEN A. G. (*triết*; Đ. Alexander Gottlieb Baumgarten; 1714 - 62), nhà triết học và nhà giáo dục học Đức, đã sáng tạo ra thuật ngữ mĩ học và xây dựng bộ môn này thành một lĩnh vực riêng biệt của triết học. Giáo sư trường đại học. Tác phẩm lớn nhất của B là bộ "Mĩ học" ("Asthetik") gồm hai cuốn (1750 - 58). B đưa ra thảo luận những vấn đề nghệ thuật, cái đẹp và đặt mĩ học thành một bộ môn riêng biệt. Lí thuyết của B nhấn mạnh vào tầm quan trọng của cảm xúc và tập trung vào hành động sáng tạo. B quan niệm "nghệ thuật phải bắt chước tự nhiên", người nghệ sĩ phải phát triển tự nhiên bằng cách cộng thêm những yếu tố xúc cảm của mình vào nhận thức hiện thực.

BAUXIT (*địa chất*; A. bauxite; tk. bôxit), quặng nhôm. Thành phần chủ yếu gồm nhôm hiđroxit (gipxit, bơmit, điaspo) tới 28 - 80% và sắt hiđroxit (hiđrogơtit...). Tạp chất SiO_2. Quặng B có môđun silic:

$$\frac{Al_2O_3}{SiO_2} > 2,6$$

và hàm lượng Al_2O_3 > 28%. Nhiều màu sắc: đỏ, đỏ sẫm, xám, trắng đen, xanh lục nhạt. Kiến trúc hạt đậu, trứng cá, cuội kết, sạn kết; cấu tạo khối đặc sít, lớp. Theo thành phần khoáng vật phân ra B 3 hiđroxit - gipxit, B 1 hiđroxit - bơmit và điaspo. Độ cứng tối đa 6; khối lượng riêng 2,9 - 3,0 g/cm^3. Thường gặp trong các mỏ nguồn gốc trầm tích và phong hoá. B phong hoá có tuổi trẻ (Kainozoi), thường phát triển ở các nước có khí hậu nhiệt đới. B là nguồn quặng chính để luyện nhôm, sản xuất nguyên liệu

trợ dung, chất hấp thụ, corindon điện, xi măng poocläng đông cứng nhanh, sản xuất sunfat và clorua nhôm, phèn nhôm, chế bột màu, đá trang trí, gạch chịu lửa. Ở Việt Nam đã phát hiện được nhiều mỏ B ở Di Linh, Bảo Lộc, Gia Lai, Đắc Lắc, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Yên, vv. B miền Nam có nguồn gốc phong hoá từ đá phun trào bazan (bauxit laterit) có tuổi Đệ tứ. B laterit ở Tây Nguyên chủ yếu là gipxit, hàm lượng trung bình Al_2O_3 đạt 40%, tổng trữ lượng đạt 5 tỉ tấn. B miền Bắc có nguồn gốc trầm tích tuổi Pecmi, chủ yếu là diaspo và bơmit, hàm lượng trung bình Al_2O_3 đạt 48%, SiO_2 - 8% với tổng trữ lượng khoảng 400 triệu tấn. B được chế biến theo phương pháp Bayơ (Bayer): đun B với kiềm nóng hoà tan $Al_2O_3.xH_2O$, chuyển sang dạng aluminat, thay đổi điều kiện thuỷ phân (làm loãng, tăng độ pH), kết tủa $Al(OH)_3$, nung ở 1000°C được Al_2O_3. Al_2O_3 phản ứng với axit sunfuric tạo sunfat; dùng làm phèn nhôm hoặc các muối khác của nhôm; dùng để điều chế nhôm; được sử dụng rộng rãi trong lĩnh vực làm chất hấp phụ khí ẩm, chế tạo zeolit, xúc tác, chất mang thuốc trừ sâu, làm bột mài, đun nóng chảy trong lò hồ quang tạo Al_2O_3 dùng trong sản xuất vật liệu chịu lửa đặc biệt.

Vùng mỏ B Bảo Lộc (Lâm Đồng) đã được khai thác; được chế biến thành Al_2O_3, phèn nhôm tại thành phố Hồ Chí Minh.

BAXÔP N. G. (*lí*; N. Николай Геннадиевич Басов; sinh 1922), nhà vật lí Liên Xô sáng chế ra máy phát lượng tử maze (1952) cùng với Prôkhôrôp (Александр Михайлович Прохоров). Giải thưởng Nôben 1964 cùng với Prôkhôrôp và Sacle Taonơ (Charles Townes).

BAXTI (*sử*; Ph. Bastille), pháo đài được xây dựng những năm 1370 - 82 tại Pari. Từ 1643, trở thành nhà tù, giam giữ nhiều nhà hoạt động nổi tiếng chống chế độ phong kiến Buốcbông. Được coi là biểu tượng của chế độ quân chủ chuyên chế Pháp. Ngày 14.7.1789, nhân dân Pari tấn công B giải phóng tù nhân, đánh dấu sự mở đầu cuộc Cách mạng tư sản Pháp (1789); sau này, ngày 14.7 được chọn làm ngày Quốc khánh Pháp. Nay là Quảng trường lớn ở Pari.

BAXTIA F. (*kinh tế*; Ph. Frédéric Bastiat; 1801 - 50), nhà kinh tế học người Pháp, tuyên truyền thuyết hoà hợp lợi ích của các giai cấp trong xã hội tư sản. Tác phẩm chủ yếu: "Thuyết nguỵ biện kinh tế" (1845), "Sự hoà hợp về kinh tế" (1848 - 50). B miêu tả xã hội tư sản là một xã hội hoà hợp mà cơ sở là sự trao đổi phục vụ lẫn nhau. Theo B, giá trị chỉ là mối quan hệ của hai loại tuỳ thuộc nhau sinh ra trong quá trình trao đổi, không liên quan gì đến lao động. Thu nhập của chủ xí nghiệp là tiền công trả cho việc phục vụ của nhà tư bản. Lợi tức là phần thưởng cho sự "tiết dục" của nhà tư sản. Địa tô là lợi tức của tư bản bỏ vào ruộng đất. Năng suất lao động tăng lên thì phúc lợi tất cả các giai cấp đều được nâng cao, phần của công nhân sẽ tăng lên, phần của nhà tư bản sẽ giảm xuống, địa vị của các thành viên xã hội có xu hướng đi đến bình đẳng. Đây là lí luận biện hộ cho sự bóc lột của giai cấp tư sản, xoá nhoà mâu thuẫn giai cấp. Mác nhận xét B là đại biểu thấp hèn nhất của phái nguỵ biện kinh tế tầm thường.

BAXTIĐƠ R. (*xã hội học*; Ph. Roger Bastide; 1898 - 1974), nhà xã hội học Pháp. Sinh ở Nimơ (Ph. Nimes). Giáo sư Trường đại học Xoocbon (Ph. Sorbonne). B nghiên cứu chủ yếu về xã hội học tôn giáo và xã hội học các hình thức bệnh lí của đời sống tâm thần. Các công trình chính: "Các quan hệ giữa những người Châu Phi ở Braxin" (1960) hướng tới một xã hội học về những sự thâm nhập lẫn nhau của các nền văn minh; "Xã hội học các bệnh tâm thần" (1950); "Những người Mĩ da đen, các nền văn minh Châu Phi ở Tân thế giới" (1967).

BAY (*xây dựng, mĩ thuật*), dụng cụ cầm tay dùng trong nhiều nghề được làm từ nhiều vật liệu khác nhau, có hình dáng, cấu tạo, công dụng khác nhau tuỳ theo yêu cầu của mỗi nghề.

1. Trong xây dựng, B dùng để xây, trát, láng. Lưỡi B bằng lá thép cacbon, dày từ 1 đến 5 mm, có độ đàn hồi tốt, độ cứng H40 - H50, mặt lưỡi B phải nhẵn, không vết nứt, rỗ, không gấp nếp, cong vênh và những khuyết tật khác.

2. Trong mĩ thuật có nhiều loại B khác nhau: a) B nặn dùng để tạo hình khối chìm, nổi đa dạng và phức tạp của tượng; thường làm bằng các loại gỗ thớ mịn, ít thấm nước, cũng có khi bằng kim loại, xương thú, nhựa, vv. b) B vẽ (cg. dao vẽ) dùng để nghiền, cạo, trát màu quánh lên tranh nhằm tạo hiệu quả sắc thái đặc biệt; hình dáng giống B thợ nề, bằng thép dẻo. c) B xương dùng trộn, miết sơn bó lên cốt hoặc để đắp những hoạ tiết nổi; làm bằng xương sườn trâu. Ngoài ra còn có loại B guốc làm bằng xương, giống hình bàn chân, dùng trong sơn mài.

BAY BẰNG KHÍ TÀI (*quân sự*), bay theo các kết quả xác định (toàn bộ hoặc một phần) trạng thái và vị trí bằng các khí tài lái và dẫn đường. Được tiến hành trong những điều kiện xác định theo điều lệ bay của ngành hàng không (khi thời tiết phức tạp, bay đêm, bay trên biển, vv.).

BAY BẰNG MẮT (*quân sự*), bay theo kết quả quan sát trực tiếp bằng mắt về không gian, địa hình, địa vật của toàn tổ bay, nhờ đó mà xác định trạng thái của khí cụ bay, vị trí hiện tại và hướng đường bay. Được thực hiện trong những điều kiện xác định theo điều lệ bay của ngành hàng không.

BAY HƠI (*hoá, lí*; cg. hoá hơi), sự tạo thành hơi từ mặt thoáng của pha lỏng. Sự BH có thể xảy ra ở nhiệt độ và áp suất bất kì. Nếu áp suất hơi bão hoà ở nhiệt độ nào đó bằng hay lớn hơn áp suất ngoài thì sự BH sẽ xảy ra cả từ trong lòng pha lỏng và được gọi là sự sôi. Sự BH của chất rắn trên bề mặt gọi là sự thăng hoa.

BAY TREO (*quân sự*), trạng thái bay của khí cụ bay được giữ cố định tại một điểm trong không gian ở một độ cao nhất định. Máy bay trực thăng thường dùng BT khi kiểm tra thiết bị động lực và điều khiển trước mỗi chuyến bay, khi đổ quân mà không tiếp đất, khi câu móc (thả) hàng, lắp đặt cấu kiện, mấy móc, vv.

BẢY HẤP (*địa lí*), sông thuộc tỉnh Minh Hải, dài 58 km, chảy theo hướng đông bắc - tây nam, đổ ra biển; cửa Bảy Hấp rất rộng.

BẢY LÁ MỘT HOA (*sinh*; *Trilliaceae*), họ thực vật hạt kín một lá mầm, cây thảo, thân rễ ngắn, dày, mọc riêng rẽ, ở gốc có một số lá thoái hoá. Lá mọc thành vòng ở đỉnh, hình mũi mác hoặc bầu dục. Hoa lưỡng tính, thuỳ bao hoa rời, số nhị bằng số thuỳ hoa, bao phấn đính gốc. Bầu trên, 1 ô. Quả mọng hoặc nang. Có 4 chi, 50 loài, phân bố ở bắc ôn đới. Ở Việt Nam có 1 chi, 5 loài, phổ biến là BLMH (*Paris polyphylla*), cây thảo nhỏ, sống lâu năm, thân rễ ngắn chia nhiều đốt. Hoa mọc ở ngọn cành, đầu cuống dài 15 - 30 cm, thường có 7 lá đài như cái lá; bao phấn vàng nâu, bầu tím, 3 ngăn. Cây mọc rải rác ở Lào Cai, Nam Hà, Ninh Bình, Hà Bắc. Thân rễ có thể dùng làm thuốc chữa sốt, mụn nhọt, giảm tính độc của nọc rắn.

BẢY NÚI (*địa lí*), vùng núi sót thấp ở tỉnh An Giang, gồm các ngọn núi không liên tục, đột khởi trên đồng bằng Tây Nam Bộ, cấu tạo bằng đá granit, từ bắc xuống nam và từ đông sang tây có núi Giai (266 m), Ta Bac (282 m), núi Dài (549 m), núi Tượng (145 m), núi Cấm (710 m), Chom Pa (554 m), An Lạc (587 m), Cô Tô (614 m), Tà Lơ (253 m), Bà Đội (251 m). Đường liên tỉnh chạy sát phía đông núi. Thắng cảnh nổi tiếng ở Tây Nam Bộ.

BAYINAUNG (*sử*; Ph. Bayinnaung; 1516 - 81), vua Myanma (1551 - 81). Em rể và là người kế ngôi Tabinsuêti (Ph. Tabinsweti). Tiếp tục bình định miền Nam và hoàn thành thu phục miền Bắc, đưa Myanma tới thời kì thống nhất và cường thịnh. B xâm chiếm Lan Na (Lào) dẫn đến cuộc chiến tranh lớn giữa Lan Xang và Myanma (1564).

BAYON (*mĩ thuật*) x. *Ăngko*.

BAYƠ A. (*hoá*; Adolf von Baeyer; 1835 - 1917), nhà hoá học Đức. Nghiên cứu phản ứng hoá hợp của cacođin với ure; tìm ra các phtalein (1871); tổng hợp phẩm nhuộm indigo (1883). Giải thưởng Nôben 1905.

BAZAN (*địa chất*), đá phun trào bazơ, thành phần hoá học tương ứng với đá xâm nhập gabro, màu sẫm, thành phần khoáng vật gồm labrađo, piroxen, olivin. B tạo nên những lớp phủ rộng lớn ở Việt Nam, nhất là ở Tây Nguyên và Nam Bộ. Sự phong hoá của đá B đã dẫn tới sự thành tạo đất đỏ, đất đỏ nâu màu mỡ hoặc quặng bauxit. Đất B ở Việt Nam chiếm khoảng 2,4 triệu ha, thích hợp cho nhiều loại cây công nghiệp lâu năm: cao su, cà phê, chè, vv. Đá B đun nóng chảy có thể kéo sợi làm bông thuỷ tinh, hoặc đúc làm vật liệu chịu axit.

BAZILICH (*kiến trúc*; HL. Basilikè), công trình có mặt bằng hình chữ nhật, có những hàng cột hay trụ chạy dọc nhà, chia không gian bên trong thành nhiều nhịp (thường là ba hoặc năm nhịp). Mỗi nhịp có kết cấu mái riêng biệt, nhịp giữa bao giờ cũng cao hơn cả, nên có hai dãy cửa sổ vượt lên trên mái của hai nhịp bên để ánh sáng lọt vào trong nhà. Thoạt đầu, kết cấu mái bằng gỗ, về sau được thay bằng hệ vòm cuốn gạch hay đá. Thời La Mã cổ đại, B dùng làm nơi xử án, buôn bán, sau trở thành một trong những kiểu nhà thờ Thiên Chúa giáo rất phổ biến.

BAZIT (*địa chất*; cg. đá mafit) x. ***Đá bazơ***.

BAZÔKA (*quân sự*; A. bazooka), súng phóng lựu phản lực chống tăng. Mẫu B đầu tiên là loại súng xách tay cỡ 60 mm của Quân đội Mĩ (1942). B của Việt Nam do Trần Đại Nghĩa và Hoàng Phúc thiết kế, chế tạo phỏng theo mẫu của nước ngoài (1947) và do ngành quân giới Việt Nam sản xuất. Được sử dụng lần đầu tiên để diệt xe tăng Pháp trong cuộc hành binh của Pháp lên hướng Sơn Tây (1947). Trong những năm 1947 - 48, ngành quân giới Khu III cũng sản xuất được B có chân cỡ 73 mm ở Thái Bình và bắn chìm ca nô Pháp ở Tú Kỳ (Hải Dương).

BAZƠ (*hoá*; A. base), theo nghĩa hẹp, là chất phân li sinh ra anion OH^- trong dung dịch, vd. NaOH, KOH. Theo quan điểm hiện đại, B là chất có khả năng nhận proton H^+ (thuyết Bronxtet), vd. NH_3 là B vì $NH_3 + H^+ = NH_4^+$ hoặc là chất có khả năng cho một cặp electron (thuyết Liuyt), vd. trong phản ứng $BF_3 + NR_3 = F_3B{:}NR_3$ thì NR_3 là B, còn BF_3 là axit. Như vậy, B không nhất thiết phải là chất có chứa nhóm OH^-.

BAZƠ (*lí*) x. *Cực gốc*.

BAZƠ HỮU CƠ (*hoá*), những hợp chất hữu cơ có khả năng nhận proton. Chủ yếu là các amin (vd. anilin, piridin).

BAZƠ SIP (*hoá*; A. Schiff's bases; cg. azometin), sản phẩm của sự ngưng tụ giữa anđehit và amin bậc một. Vd. benzanđehit tác dụng với anilin tạo thành benziliđen anilin (bazơ Sip):

$$C_6H_5CHO + H_2N\text{-}C_6H_5 \longrightarrow C_6H_5CH = N\text{-}C_6H_5 + H_2O$$

BS dễ bị thuỷ phân trong môi trường axit trở lại anđehit và amin ban đầu. Chỉ những BS sinh ra từ anđehit thơm và amin thơm mới bền vững. Các BS điều chế từ anđehit và amin béo thường không bền, dễ trime hoá thành hợp chất dị vòng.

Tên gọi BS là lấy theo tên nhà hoá học Italia U. Sifơ (1834 - 1915).

BAZƠĐÔ K. (*y*; D. Karl Basedow; 1799 - 1854), thầy thuốc người Đức, mô tả bốn trường hợp bệnh gồm ba triệu chứng: sưng tuyến giáp lan toả, lồi mắt, đánh trống ngực, sau này được dùng tên gọi bệnh Bazơđô (bướu giáp độc, tăng năng tuyến giáp, cường giáp).

BÁC J. X. (*nhạc*; D. Johann Sebastian Bach; 1685 - 1750), nhà soạn nhạc, nghệ sĩ đàn oócgan (organe), clavơxanh (clavecin), nhà chỉ đạo hợp xướng người Đức. Nghệ thuật của B đã tổng hợp được những thành tựu của nền văn hoá âm nhạc Châu Âu, dựa trên nền tảng của chủ nghĩa nhân văn, bắt nguồn từ tính chất dân tộc và đã mở ra một thời kì mới trong lịch sử âm nhạc của thế giới. Sức mạnh của tư tưởng, xúc cảm phong phú, tính hiện thực cuộc sống, hình tượng độc đáo đã đưa âm nhạc của B vượt ra khỏi phạm vi giáo đường, nơi ra đời phần lớn những tác phẩm thanh nhạc của B. Trong lĩnh vực khí nhạc, B cũng đạt được những thành tựu lớn, nhất là sự hoàn thiện về nghệ thuật phức điệu. Tác phẩm: các bản thánh ca (trong đó có thánh ca giọng xi thứ rất nổi tiếng); nhiều hợp xướng nhà thờ và thế tục: các côngxectô (concerto), xônat (sonata), fuga (fuga) cho oócgan, clavơxanh, claviê (clavier), viôlông, viôlôngxen, fluyt, vv.; những tổ khúc Pháp, Anh; những bản pactita (I. partita), invenxiông (invention), fantazia (fantasia), biến tấu, patxacayơ (I. pasacalla), patxiông (passion), vv. Trong số các con trai của B có Emanuen (Carl Philipp Emmanuel; 1714 - 88) và Critchian (Johann Christian; 1735 - 82) cũng đều là nhạc sĩ nổi tiếng đương thời.

BẮC (*sân khấu*) x. ***Hát khách***.

BẮC BĂNG DƯƠNG (*địa lí*; Ph. Océan Glacial Arctique), đại dương nhỏ nhất trên địa cầu, nằm giữa các đại lục Á - Âu và Bắc Mĩ. Diện tích 14,75 triệu km^2, khối lượng nước 18,07 triệu km^3. Độ sâu trung bình 1220 m, nơi sâu nhất 3527 m. Nhiều đảo: Grinlơn (A. Greenland), quần đảo Bắc Cực, Xpitbec (A. Spitsberg), Đất Mới, Đất Bắc, vv. Các sông lớn đổ vào BBD: Bắc Đvina (Северная Двина), Pêchôra, Ôbi, Ênixây, Khatanga (Хатанга), Lêna, Indigiaca (Индигирка), Côluma (Колыма), Mackenzi (Ph. Mackenzie). Được các dãy núi ngầm Gacken, Lômônôxôp, Menđêlêep phân chia thành các bồn: Bắc Âu, Bắc Cực, các biển rìa Bắc Cực [Kara (Карское море), Laptep (Лаптевых море), Đông Xibia, Chucôt (Чукотское море), Bôfo (Ph. Beaufort), Bafin (Ph. Baffin), vv]. Khí hậu cực đới mùa đông, 9/10 diện tích mặt nước bị băng trôi nổi bao phủ, nhiệt độ mặt nước gần 0°C (trừ biển Na Uy và các vùng biển riêng biệt của Grơnlen và Baren); mùa hạ, nhiệt độ nước thay đổi từ 0°C đến 10°C (có thể cao hơn ở một số vùng). Đánh cá, săn chó biển. Giao thông theo hai con đường: phía bắc Cộng hoà Liên bang Nga, phía tây bắc Hoa Kì và Canada. Các hải cảng quan trọng: Muamanxkơ (Мурманск), Ackhanghenxkơ (Архангельск), Tikhi (Тихий), Đichxôn (Диксон), Pêvêch (Певек), Nachôvich (Начвич), Trôm (Troms; Na Uy), Sớcsin (A. Churchill; Canada).

BẮC BÌNH (*địa lí*), huyện ở phía đông bắc tỉnh Bình Thuận. Diện tích 1907 km^2. Gồm 1 thị trấn (Chợ Lầu, huyện lị); 15 xã (Phan Hoà, Phan Rí Thành, Phan Hiệp, Phan Sơn, Phan Lâm, Phan Điền, Bình An, Hải Ninh, Phan Thanh, Hồng Thái, Lương Sơn, Sông Luỹ, Bình Tân, Hoà Thắng, Hồng Phong). Số dân 96599 (1993), gồm phần lớn là người Kinh, còn lại là người Chăm, Churu (số dân không nhiều). Ở phía tây có núi Sa Man (1138 m), núi La (625 m), phía đông có Núi Bà (756 m) nhiều cồn cát và đồng bằng rất hẹp. Sông Luỹ (78,5 km), sông Mao (40,5 km) chảy qua. Gần biển còn sót lại những vũng nước nay thành hồ: Bàu Trắng, Bàu Đá, Phan Hoà, Lương Sơn. Trồng dừa, lạc, vừng, thuốc lá, sắn. Khai thác lá buông, rừng thông, đầu rái. Nuôi trồng hải sản. Quốc lộ 1 (35 km), đường sắt Thống Nhất (40 km) chạy qua. Trước 1976, huyện BB thuộc tỉnh Bình

Thuận; từ 1976 đến 1991, thuộc tỉnh Thuận Hải, gồm cả đất huyện Tuy Phong. Năm 1982, tách khỏi huyện Tuy Phong; từ 12.1991, lại trở về Bình Thuận.

BẮC BỘ (*địa lí*), **đồng bằng** ở hạ lưu hệ thống sông Hồng - sông Thái Bình; hình tam giác, đỉnh ở Việt Trì, đáy là bờ vịnh Bắc Bộ từ cửa Bạch Đằng ở phía đông bắc đến cửa Đáy ở phía tây nam. Diện tích 15 nghìn km^2. Là miền sụt võng, mặt phủ phù sa Đệ tứ, ven rìa là phù sa cũ (Vĩnh Phú, Hà Bắc và từ Trung Hà đến Mỹ Đức, tỉnh Hà Tây), còn một số đồi sót ở Đồ Sơn, Kiến An, Yên Dũng, Thạch Thất, Quốc Oai, Ninh Bình. Bề mặt đồng bằng nói chung nghiêng từ tây bắc sang đông nam. Hệ thống đê chống lụt ven sông và dọc bờ biển chia đồng bằng thành những ô trũng và kín do phù sa sông không bồi thêm vào được, phù sa bị cuốn ra các cửa sông lấn biển mở rộng đồng bằng. Ở phía nam, đồng bằng lấn biển từ 60 - 100 m mỗi năm. BB là vựa thóc lớn từ ngày dựng nước, mật độ dân cư cao, là trung tâm văn hoá đầu tiên của dân tộc Việt Nam. Giao thông thuỷ bộ đều thuận lợi, rất phát triển. Thành phố lớn: Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Việt Trì. Bắc bộ đơn vị hành chính của nước Việt Nam từ sau đảo chính Nhật 9.3.1945 đến ngày kháng chiến toàn quốc 19.12.1946, tương ứng với đất Bắc Kỳ trước đó.

BẮC BỘ (*địa lí*), **vịnh** của Biển Đông; trước 1945, gọi là vịnh Bắc Kỳ. Giới hạn phía đông là bán đảo Lôi Châu và đảo Hải Nam của Trung Quốc, phía tây là bờ biển Việt Nam, cửa thông ra Biển Đông chiều rộng từ bờ đảo Hải Nam đến đảo Cồn Cỏ thuộc tỉnh Quảng Trị. Có các vũng: Bái Tử Long, Hạ Long, Diễn Châu, vv. Nhiều đảo ở các vũng Bái Tử Long, Hạ Long. Các đảo: Vân Hải, Cô Tô, Bạch Long Vĩ. Cảng: Vạn Hoa, Cửa Ông, Hòn Gai, Hải Phòng, Cửa Lò. Mỏ cát trắng Vân Hải. Nghề cá và các ngành nuôi trồng hải sản: trai ngọc, rau câu. Nhiều khu nghỉ mát, bãi biển nổi tiếng: Trà Cổ, Bãi Cháy, Đồ Sơn, Sầm Sơn, Cửa Lò.

BẮC BỘ PHỦ (*bảo tàng*), ngôi nhà hai tầng, ở phố Ngô Quyền, Hà Nội. Thời thuộc Pháp là Phủ thống sứ Bắc Kỳ. Sau ngày Nhật đảo chính Pháp (9.3.1945) đổi thành Phủ khâm sai Bắc Kỳ. Trong ngày tổng khởi nghĩa (19.8.1945) ở Hà Nội, các lực lượng cách mạng đã tiến công và chiếm giữ. Sau Cách mạng tháng Tám (1945), chủ tịch Hồ Chí Minh và Chính phủ lâm thời về làm việc tại đây trong một thời gian ngắn và đổi tên thành BBP. Sau ngày giải phóng Hà Nội (1954), BBP được sửa sang lại và trở thành Nhà khách chính phủ.

Bắc Bộ Phủ

BẮC CẠN (*địa lí*), thị xã ở đông bắc tỉnh Bắc Thái. Diện tích 13,02 km^2. Gồm 3 phường (Đức Xuân, Sông Cầu, Phùng Chí Kiên). Số dân 10227 (1993). Có đường quốc lộ 3 chạy qua. Tỉnh lị của tỉnh Bắc Cạn trước đây (được lập từ năm 1900).

BẮC CẠN (*địa lí*), tỉnh cũ ở phía bắc Bắc Bộ Việt Nam, thành lập từ 14.4.1900; năm 1965, nhập với Thái Nguyên thành tỉnh Bắc Thái (x. ***Bắc Thái***).

BẮC CỰC CANADA (*địa lí*) x. ***Quần đảo Bắc Cực***.

BẮC ĐẠO (*sử*), tên gọi vùng đất phía bắc kinh thành Đông Kinh (Hà Nội) vào đầu triều Lê. Thành lập từ 1426, gồm các lộ Bắc Giang, Lạng Giang và trấn Thái Nguyên, tồn tại cho đến năm Quang Thuận thứ 7 (1466), đời Lê Thánh Tông.

BẮC ĐẨU (*lí*), tên thường dùng ở Việt Nam để chỉ chòm Đại Hùng, chòm sao phương Bắc (xt. ***Đại Hùng***).

BẮC GIANG (*địa lí*), phụ lưu cấp I lớn nhất của sông Kỳ Cùng, đoạn thượng lưu có tên là Na Rì, Tà Kéo, bắt nguồn từ vùng Ngân Sơn, chảy theo hướng tây bắc đông nam vòng lên phía bắc và đổ vào bờ trái sông Kỳ Cùng ở Sóc Giang. Dài 114 km. Lưu vực hình nan quạt mở, diện tích 2670 km^2, độ cao trung bình 465 m, độ dốc 23,5% và đáy sông dốc 2,7%, chiều rộng trung bình lưu vực 23,5 km, mật độ lưới sông 1 km/km^2. Tổng lượng nước trung bình 1,41 km^3 tương ứng với lưu lượng 44,7 m^3/s và môđun dòng chảy năm 16,7 l/s.km^2. Tại trạm thuỷ văn Văn Mịch lưu lượng nước 44,7 m^3/s và môđun dòng chảy năm là 16,8 l/s.km^2. Lũ tháng 6 - 9, lớn nhất vào tháng 8, lượng nước mùa lũ bằng 70% tổng lượng nước cả năm.

BẮC GIANG 1. (*địa lí*), thị xã, tỉnh lị tỉnh Hà Bắc (trước là phủ Lạng Thương). Diện tích 30,52 km^2. Gồm 5 phường (Trần Phú, Trần Nguyên Hãn, Ngô Quyền, Lê Lợi, Mỹ Độ), 4 xã (Song Mai, Thọ Xương, Đa Mai, Dĩnh Kế). Số dân 89585 (1993). Nằm trong vùng trung du tỉnh Hà Bắc, có sông Thương chảy qua. Đường giao thông chính: quốc lộ 1A, đường sắt Hà Nội - Lạng Sơn chạy qua. Công nghiệp: 19 xí nghiệp quốc doanh ngành cơ khí, phân đạm, vật liệu xây dựng, khai thác chế biến gỗ, lương thực thực phẩm. Tỉnh lị tỉnh Bắc Giang từ 10.1895. Tỉnh lị tỉnh Hà Bắc từ 4.1963.

2. (*sử*), địa danh thuộc Hà Bắc. Thời Đinh gọi là đạo. Thời Trần đổi là lộ, thời Lê sơ (1466) đổi là đạo thừa tuyên. Năm 1469, đổi là Kinh Bắc. Thời Nguyễn, năm Minh Mạng thứ 12 (1831), tách Kinh Bắc thành 2 tỉnh Bắc Ninh và BG. Năm 1963, sáp nhập hai tỉnh này thành tỉnh Hà Bắc.

BẮC HÀ (*địa lí*), huyện biên giới ở phía đông bắc tỉnh Lào Cai. Diện tích 921,2 km^2. Gồm 1 thị trấn (Bắc Hà, huyện lị) 33 xã (Cốc Mỳ, Tả Văn Chư, Nậm Mòn, Tả Chải, Na Hối, Bản Phố, Hoàng Thu Phố, Lầu Thí Ngài, Thải Giàng Phố, Bản Liền, Lùng Phình, Lùng Cải, Bản Già, Tả Cư Tỷ, Bảo Nhai, Cốc Lầu, Nậm Lúc, Bản Cải, Nậm Dét, Nậm Khánh, Nậm Xín, Xín Chéng, Thào Thào Phìn, Bản Mế, Nàn Sán, Mản Thẩn, Quan Thần Sán, Cán Hồ, Sán Chải, Si Ma Cai, Lử Thần, Lùng Sai, Cán Cấu). Số dân 70742 (1993), gồm các dân tộc: Hmông, Kinh, Pà Thẻn, Nùng. Địa hình núi và cao nguyên cacxtơ thấp, có bề mặt nhấp nhô dạng đồi, xen kẽ thung cacxtơ. Đất sử dụng nông nghiệp chiếm 16,5% diện tích, nằm chủ yếu dọc các thung lũng, thung đá vôi. Rừng hiện còn chiếm 12% diện tích. Sông Chảy chảy qua. Trồng lúa, ngô, đậu tương, chè, trẩu, cây dược liệu, cây ăn quả (mận,

lê). Trồng rừng phòng hộ, khai thác lâm sản (cọ, cần trúc). Chăn nuôi trâu, bò, ngựa. Trước 1975, là huyện của tỉnh Lào Cai. Sau đó là huyện của tỉnh Hoàng Liên Sơn; năm 1979, nhập với Xi Ma Cai; từ 7.1991, lại về tỉnh Lào Cai.

BẮC KHÊ (*địa lí*), phụ lưu cấp I của sông Kỳ Cùng, bắt nguồn từ sườn đông cánh cung Ngân Sơn, chảy theo hướng tây bắc - đông nam, qua Thất Khê rồi đổ vào bờ trái sông Kỳ Cùng. Dài 53,5 km. Diện tích lưu vực 801 km^2, độ cao trung bình 378 m, độ dốc 19,3%, chiều rộng trung bình lưu vực 19,3 km, mật độ sông suối 0,91 km/km^2. Lượng dòng chảy 0,44 km^3 tương ứng với lưu lượng 14,0 m^3/s và môđun dòng chảy năm 17,5 l/s.km^2.

BẮC KINH (*địa lí*; tk. Beijing), thủ đô nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa. Ở miền tây bắc bình nguyên Hoa Bắc, cách bờ biển khoảng 150 km. Diện tích 16,8 nghìn km^2. Số dân 10,94 triệu (1992), nội thành 5,769 triệu (1990), phần lớn là người Hán. BK là một trung tâm kinh tế lớn, công nghiệp phát triển. Có 25 đường bay nội địa, 28 đường bay quốc tế. Là trung tâm văn hoá lớn nhất Trung Quốc, 76 trường đại học và cao đẳng, 800 trường trung học, 3800 trường tiểu học, 500 cơ sở nghiên cứu của trung ương và địa phương. BK có lịch sử 3000 năm, từ thế kỉ 13 đến thế kỉ 20 là thủ đô của Trung Quốc. Có nhiều di tích lịch sử và công trình kiến trúc độc đáo nổi tiếng là Bảo tàng Cố Cung (Tử Cấm thành, hoàng cung của 2 đời Minh, Thanh) 720 nghìn m2, Thập tam lăng (lăng tẩm 13 hoàng đế và hậu phi đời nhà Minh), Thiên an môn, Thiên đàn (nơi các vua tế trời), Di Hoà viên, công viên Bắc Hải, vv.

BẮC KỲ (*sử*), tên gọi chung một vùng lãnh thổ Việt Nam, bao gồm 13 tỉnh nằm ở phía Bắc kinh đô Huế: Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Ninh, Thái Nguyên, Hải Dương, Quảng Yên, Sơn Tây, Hưng Hoá, Tuyên Quang, Hà Nội, Hưng Yên, Nam Định, Ninh Bình; được hoạch định dưới triều vua Minh Mạng nhà Nguyễn. Vì lấy kinh đô Huế (thuộc tỉnh Thừa Thiên) làm trung tâm, nên 3 tỉnh tiếp nối BK là Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh nằm về phía phải kinh đô nên được gọi là các tỉnh Hữu Kỳ. Hai tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị nối tiếp và áp sát Thừa Thiên được gọi là các tỉnh Hữu Trực Kỳ hay Bắc Trực. Theo Hiệp ước ngày 25.8.1883, từ Đèo Ngang trở ra Bắc, Pháp gọi là xứ Bắc Kỳ và đặt dưới chế độ bảo hộ. Theo Hiệp ước ngày 6.6.1884, Pháp trả lại ba tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh cho triều đình Huế. Từ đó, xứ Bắc Kỳ dưới thời Pháp thống trị chỉ bao gồm các tỉnh từ Ninh Bình trở ra phía bắc; từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 được đổi gọi là Bắc Bộ (x. ***Bắc Bộ***).

BẮC LỆ (*sử*), nơi diễn ra trận đánh lớn giữa nghĩa quân Hoàng Đình Kinh với quân Pháp. Là một làng nhỏ thuộc tỉnh Bắc Ninh, từ 1895, thuộc tỉnh Bắc Giang (nay thuộc tỉnh Hà Bắc). Năm 1884, trên đường tiến đánh Lạng Sơn, sau thất bại ở Cầu Quan Âm, quân Pháp rút về đóng ở BL chủ viện binh. Ngày 29.6.1884, nghĩa quân do Hoàng Đình Kinh (Cai Kinh) chỉ huy, tập kích vào BL. Quân Pháp bị thiệt hại, hai sĩ quan bị bắt sống, buộc phải rút về Bắc Ninh, tạm bỏ kế hoạch đánh chiếm Lạng Sơn, Cao Bằng. Trận Cầu Quan Âm và BL được người Pháp gọi là "vụ Bắc Lệ". Để ghi nhớ chiến công này, nhân dân Việt Nam đặt tên cho dãy núi từ BL đến Than Muội là "núi Cai Kinh".

BẮC LŨNG (*địa lí*), mỏ thiếc ở huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang, mới được phát hiện trong những năm 50 thế kỉ 20. Mỏ có nguồn gốc tàn tích - lũ tích và bồi tích (eluvi - deluvi và aluvi), thành phần quặng chủ yếu là casiterit. Các thân quặng có kích thước phụ thuộc vào sự phát triển của thung lũng và chiều dày tầng trầm tích, thường đạt 0,5 - 4 m. Hàm lượng đạt 200 - 2500 g/m^3. Độ hạt phổ biến từ 0,2 - 0,5 đến 1 mm. Khai thác lộ thiên. Trữ lượng mỏ khoảng 4 - 5 nghìn tấn. Casiterit BL dùng để luyện thiếc.

BẮC MÊ (*địa lí*), huyện vùng cao ở phía đông tỉnh Hà Giang. Diện tích 895,53 km^2. Gồm 13 xã (Yên Phú, Minh Sơn, Giáp Chung, Yên Phong, Yên Định, Minh Ngọc, Lạc Nông, Phú Nam, Thượng Tân, Yên Cường, Dường Âm, Phiêng Luông, Đường Hồng). Số dân 31618 (1993), gồm các dân tộc: Tày (65%), Dao, Kinh, vv. Địa hình núi, có đỉnh cao 1 408 m, rải rác có núi đá vôi. Sông Gâm, sông Ma chảy qua. Khai thác gỗ, củi; trồng chè, ngô. Chăn nuôi bò, dê, ngựa. Đường bộ Hà Giang - Bắc Mê - Bảo Lạc (Cao Bằng). Trước 1975, thuộc tỉnh Hà Giang; từ 1975 đến 1991, thuộc tỉnh Hà Tuyên; từ 7. 1991, trở lại tỉnh Hà Giang. Thời Pháp thuộc, có trại giam tù chính trị.

BẮC MĨ (*địa lí*; A.North America), đại lục thuộc Châu Mĩ nằm ở bán cầu tây và ở bán cầu bắc, diện tích 20,36 triệu km^2 (kể cả các đảo 24, 25 triệu km^2). Phía tây giáp Thái Bình Dương [biển Bêrinh (A. Bering), vịnh Alaxka, vịnh Califonia]; phía bắc giáp Bắc Băng Dương [biển Bôfo, vịnh Bafin (A. Baffin), vịnh Hútxơn (A. Hudson)]; phía đông giáp Đại Tây Dương [biển Labrađo (Ph. Labrador), các vịnh Xanh Lorenxơ (Saint Lawrence)], Mêhicô và biển Caribê (A. Caribean); phía nam gắn liền với đại lục địa Nam Mĩ. Các đảo: phía tây là quần đảo Alêuxiên (Ph. Aléoutiennes), đảo Alêchxanđơ, đảo Vancuvơ (A. Vancouver); phía bắc là các đảo lớn Victoria (Ph. Victoria), Bafin, Grinlơn (A. Greenland); phía đông là đảo Niu Faulơn (A. New Foundland). Dọc bờ biển phía tây BM có hệ thống núi Coocđiliera (đỉnh Mackinlây 6193 m), dọc bờ biển phía đông có hệ thống núi Appalatsơ (Ph. Appalaches) (gồm hai phần: phần bắc bị san bằng, độ cao trung bình 400 - 500 m; phần nam độ cao trung bình 1000 - 1500 m, có đỉnh Misen cao 2037 m; miền bắc là các sơn nguyên thuộc quần đảo Bắc Cực - Canađa và đảo Grinlơn, phần lớn bị băng hà phủ kín; miền trung là đồng bằng Canađa, đồng bằng Lớn và đồng bằng Trung Tâm ở Hoa Kì, ven Đại Tây Dương và vịnh Mêhicô có các đồng bằng duyên hải nhỏ. Nhiều mỏ khoáng sản lớn (sắt, niken, coban, vàng, urani) ở đồng bằng Canađa; than đá, dầu mỏ, khí đốt, muối mỏ ở Canađa; các mỏ dầu khí lớn ở đồng bằng ven vịnh Mêhicô; mỏ amiăng lớn nhất thế giới ở phía bắc dãy Appalat; nhiều mỏ kim loại màu và hiếm ở dãy Coocđiliera.

Các đới khí hậu từ khí hậu địa cực ở rìa bắc đến khí hậu nhiệt đới ở rìa nam, khí hậu hải dương ở các miền duyên hải và khí hậu lục địa ở nội địa. Nhiệt độ trung bình tháng giêng từ - 36°C ở quần đảo Bắc Cực - Canađa đến 20°C ở miền nam Floriđa và sơn nguyên Mêhicô. Tháng bảy từ 4°C ở quần đảo Bắc Cực Canađa đến 32°C ở tây nam Hoa Kì. Lượng mưa trung bình năm lớn nhất ở ven Thái Bình Dương Alaxka, Canađa và tây bắc Hoa Kì từ 2000 mm đến 3000 mm; ở vùng đông nam lục địa BM 1000 - 1500 mm; ở đồng bằng Trung Tâm 400 - 1200 mm; ở các cao nguyên giữa núi thuộc các vùng lân cận cận nhiệt đới và nhiệt đới trong hệ thống Coocđiliera 100 - 200 mm; tuyết phủ mùa đông từ 40° vĩ bắc trở lên. Các sông lớn: Mixixipi - Mixuri (Mississippi - Missouri, 6420 km), Xanh Loren, Mackenzi (Mackenzie), Iukơn (Yukon), Côlômbia (Columbia), Côlôradô (Colorado). Miền bắc lục địa do xâm thực của băng hà lục địa kì Đệ tứ (2 triệu km^2) nên có nhiều hồ: Ngũ Hồ, Uynipét, Gấu Lớn. Thực vật ở phần đông lục địa gồm nhiều đới, từ hoang mạc lạnh phía bắc đến các rừng thường xanh nhiệt đới ở phía nam. Rừng chiếm 1/3 diện tích BM, gồm rừng tùng bách ở vùng trung tâm Canađa, rừng lá kim cây cao ở miền duyên hải Thái Bình Dương thuộc Alaxka, Canađa, Hoa Kì; rừng hỗn hợp và rừng lá rộng ở vùng Hồ Lớn, rừng hỗn hợp và lá kim thường xanh ở đông nam lục địa; thực vật thảo nguyên ở giữa lục địa; các cao nguyên giữa núi trong hệ thống Coocđiliera là hoang mạc và nửa hoang mạc. Lớp thực vật và thổ nhưỡng đã bị con người làm thay đổi nhiều, nhất là trên lãnh thổ Hoa Kì. Động vật gồm nhiều loại điển hình của địa phương: bò xạ, bizôn, nhím, chuột xạ, mêphitit,

gấu nâu. BM có khoảng 50 vườn quốc gia bảo vệ các hệ thực vật và động vật làm khu du lịch. Các quốc gia lớn ở BM: Canađa, Hoa Kì, Mêhicô.

BẮC NINH (*địa lí*), thị xã thuộc tỉnh Hà Bắc. Diện tích 26,46 km^2. Gồm 5 phường (Ninh Xá, Đáp Cầu, Thị Cầu, Vệ An, Tiền An); 4 xã (Vũ Ninh, Kinh Bắc, Võ Cường, Đại Phúc). Số dân 68959 (1993). Nằm giữa vùng đồng bằng có sông Cầu chảy giáp phía đông bắc, bao bọc bởi dãy đồi Đáp Cầu và các đồi gò ở phía đông bắc. Các tuyến giao thông chính: quốc lộ 1A, đường 18, đường 38, đường sắt Hà Nội - Lạng Sơn chạy qua. Thủ công nghiệp truyền thống: thêu, dệt thảm, dệt đay, đồ mĩ nghệ, đồ đồng, rèn sắt, vv. Di tích lịch sử: thành cổ Bắc Ninh, đình Cổ Mễ. Tên gọi BN có từ 1822, đời Minh Mạng đổi trấn Kinh Bắc thành trấn BN, rồi tỉnh BN (1831). Trước tháng 4.1963, là tỉnh lị của tỉnh BN cũ.

BẮC QUANG (*địa lí*), huyện ở phía nam tỉnh Hà Giang. Diện tích 1635,4 km^2. Gồm 2 thị trấn (Việt Quang, Vĩnh Tuy) 26 xã (Tân Lập, Đức Xuân, Đồng Tâm, Tân Quang, Bằng Hành, Hữu Sản, Bản Rịa, Yên Bình, Việt Vinh, Việt Hồng, Kim Ngọc, Quang Minh, Liên Hiệp, Võ Điếm, Bằng Lang, Hùng An, Yên Hà, Xuân Giang, Hương Sơn, Tiên Kiều, Vĩnh Hảo, Tiên Yên, Vĩ Thượng, Vĩnh Phúc, Đồng Yên, Tân Trịnh). Số dân 123395 (1993), gồm các dân tộc: Tày, Nùng, Kinh, vv. Địa hình đồi núi thấp, độ cao trung bình 500 - 600 m, thung lũng bằng phẳng. Một trong những trung tâm có lượng mưa lớn ở Việt Nam, lượng mưa trung bình năm 4802 mm. Các sông Lô, sông Con, sông Ngòi, Ngòi Sảo chảy qua. Trồng lúa, ngô, cây ăn quả (cam sành); chăn nuôi trâu, bò; khai thác rừng núa, tre, nguyên liệu cho giấy, sợi. Quốc lộ 2, 13 chạy qua. Từ 27.12.1975, thuộc tỉnh Hà Tuyên; từ 7.1991, trở lại tỉnh Hà Giang.

BẮC SƠN (*địa lí*), khối núi, giới hạn phía bắc là sông Kỳ Cùng, phía đông và nam - sông Thương (nhánh là sông Sỏi), phía tây - nhánh của sông Nghinh Thương và hệ thống sông Bắc Giang. Cấu tạo chủ yếu bằng đá vôi cacbon - pecmi, có nơi (Điểm He, Mỏ Nhai, Vạn Linh) đá vôi bị xói mòn đến tận gốc, để lộ ra đá phiến Đêvôn và ngoài rìa chủ yếu là đá phiến và phun trào Triat. Diện tích khoảng 3950 km^2, độ cao trung bình 500 m, đỉnh cao nhất là núi Pắc Hà (799 m). Trồng đỗ, thuốc lá, mía, cấy lúa ở đáy các lũng tròn cacxtơ có nước. Mỏ bauxit ở Hữu Lũng, chì ở Đồng Mỏ, vàng ở Bắc Sơn, photphat ở Vĩnh Thịnh.

BẮC SƠN (*địa lí*), huyện miền núi ở phía tây tỉnh Lạng Sơn. Diện tích 698,76 nghìn km^2. Gồm 1 thị trấn (Bắc Sơn, huyện lị), 19 xã (Hữu Vĩnh, Quỳnh Sơn, Bắc Sơn, Long Đống, Trấn Yên, Hưng Vũ, Vũ Lăng, Đồng Ý, Chiêu Vũ, Tân Lập, Tân Hương, Tân Thành, Nhất Hoà, Nhất Tiến, Vũ Sơn, Vũ Lễ, Chiến Thắng, Tân Chi, Vạn Thuỷ). Số dân 55732 (1993), gồm các dân tộc: Tày (70,2%), Kinh, Dao, Nùng, Hoa, vv. Thuộc khối núi BS, địa hình chủ yếu kiểu cacxtơ, núi đá vôi, xen một ít núi đất và cánh đồng cacxtơ hình lòng chảo. Núi chính: Khao Kiên (1107 m), Pa Lẹp (508 m). Sông suối nhỏ nhiều đoạn chảy ngầm dưới đất. Đất lâm nghiệp chiếm 75% diện tích. Khai thác gỗ và lâm sản. Đất các lũng tròn từ đá vôi phong hoá rất tốt. Trồng nhiều ngô, lúa, lạc, đỗ tương, nổi tiếng là thuốc lá. Có quốc lộ 1B chạy qua. Di tích lịch sử Vũ Lăng, nơi diễn ra trận tập kích của quân du kích thời Cách mạng tháng Tám. BS là một căn cứ địa cách mạng thời tiền khởi nghĩa. Huyện của tỉnh Lạng Sơn từ 1831. Huyện thuộc tỉnh Cao Lạng từ 1975 đến 1978, sau đó lại về Lạng Sơn.

BẮC SƠN (VĂN HOÁ) (*khảo cổ*), văn hoá sơ kì đá mới. Cư dân văn hoá BS sống trong hang động hoặc mái đá trong vùng núi đá vôi BS. Kinh tế: săn bắt, hái lượm và làm gốm. Công cụ tiêu biểu: rìu cuội ghè đẽo mài lưỡi, thường được gọi là "rìu Bắc Sơn" và thỏi đá phiến có dấu hai rãnh song song, gọi là "dấu Bắc

Văn hoá Bắc Sơn

Sơn". Văn hoá BS phát triển tiếp sau văn hoá Hoà Bình, tồn tại cách ngày nay khoảng từ 7 nghìn đến 10 nghìn năm.

BẮC THÁI (*địa lí*), tỉnh ở Bắc Việt Nam. Diện tích 6503 km^2. Gồm 1 thành phố (Thái Nguyên, tỉnh lị); 2 thị xã (Bắc Cạn, Sông Công); 10 huyện (Chợ Đồn, Bạch Thông, Na Rì, Định Hoá, Phú Lương, Võ Nhai, Đại Từ, Đồng Hỷ, Phú Bình, Phổ Yên); 22 phường; 17 thị trấn; 221 xã. Số dân 1,168 triệu (1994), gồm các dân tộc: Kinh (70%), Tày (16,3%), Nùng, Dao, Sán Dìu, vv. Địa hình núi, thung lũng hẹp (2/3 diện tích). Phía nam là đồi thấp và những cánh đồng rộng. Núi chính: Sam Sao (1172 m), Tam Đảo (1591 m), Khao Phan (779 m), Khao Muông (682 m), Khao Puộn Pù (934 m), vv. Sông Cầu, sông Công, sông Đáy, sông Na Rì chảy qua; hồ Núi Cốc. Khí hậu nhiệt đới gió mùa và cận nhiệt đới trên núi, nhiệt độ trung bình năm 20,6°C. Khoáng sản: than, sắt, kẽm, chì. Kinh tế nông - lâm - công nghiệp. Trồng chè, lúa, cọ. Chăn nuôi trâu, bò, dê, ngựa. Lâm nghiệp trồng rừng, nguyên liệu giấy, khai thác lâm sản. Công nghiệp luyện kim, cơ khí khai khoáng (khu gang thép Thái Nguyên, than Núi Hồng). Có Trường đại học sư phạm Việt Bắc, Trường đại học y khoa, Trường đại học nông nghiệp. Giao thông: quốc lộ 1B, 13A, 3, 16 chạy qua. Đường sắt Thái Nguyên - Hà Nội (50 km), Lưu Xá - Kép, Thái Nguyên - Núi Hồng. Tỉnh thành lập năm 1965 do sáp nhập Bắc Cạn và

Thái Nguyên (thành lập năm 1831 gồm cả Bắc Cạn, đến 1900 tách phủ Thông Hoá lập tỉnh Bắc Cạn).

BẮC THÀNH (*sử*), tên đất dưới triều Tây Sơn và đầu triều Gia Long (nhà Nguyễn), chỉ vùng đất phía bắc, tương đương với địa bàn Bắc Bộ ngày nay. Thời Gia Long, BT gồm 11 trấn: Hải Dương, Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ, Sơn Tây, Bắc Ninh, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hoá, Lạng Sơn, Yên Quảng, Cao Bằng và phủ Hoài Đức (Hà Nội ngày nay). Chức quan đứng đầu là tổng trấn, trị sở đặt ở Thăng Long (Hà Nội) và cũng vì vậy, vùng đất này gọi là BT.

BẮC TÔNG (*tôn giáo;* tên đầy đủ: Phật giáo Bắc Tông hay Phật giáo Bắc phương), BT cũng gọi là Đại Thừa phổ biến ở Trung Quốc, Nhật Bản, Tây Tạng, Mông Cổ, Triều Tiên, Việt Nam. Nhánh Phật giáo này dựa vào những kinh sách Phật bằng chữ Sanskrit. So với nhánh Phật giáo Nam Tông, đưa vào kinh sách Phật chữ Pali, nhánh Phật giáo BT cấp tiến, uyển chuyển hơn, dễ thích ứng với những đổi thay của thời đại và hoàn cảnh, nhưng dễ pha tạp những yếu tố tín ngưỡng dân gian, xa lạ với Phật giáo.

BẮC TÔNG (*mĩ thuật*), theo Đồng Kỳ Xương BT là một trong hai phái hội hoạ lớn về tranh phong cảnh (sơn thuỷ hoạ) ở Trung Quốc từ đời Đường (Bắc Tông và Nam Tông). Đặc điểm của BT là chuyên về màu sắc. Thủ pháp biểu hiện bằng màu sắc có hai cách: vẽ "không xương" (một cốt), chỉ dùng mảng màu và vẽ "nặng màu" (trùng thái, trọng thái), dùng đường viền rồi tô màu lên. Đường nét của BT thường là công bút. Áp dụng cách vẽ trên để vẽ tranh hoa điểu (hoa và chim), có loại tranh chuyên dùng mảng màu không nét ("một cốt hoa điểu"); có loại tranh có nét, rồi thêm màu ("song câu hoa điểu"); tranh sơn thuỷ có hai loại tranh: "một cốt sơn thuỷ" và "thanh lục sơn thuỷ". Với tranh nhân vật, có loại vẽ công bút nhiều màu ("câu lạc nhân vật"). Lịch sử hội hoạ Trung Quốc coi hai cha con Lý Tư Huấn và Lý Chiêu Đạo đời Đường là những người có công khai sáng BT. BT phát triển mạnh ở đời Đường và Ngũ Đại, với nhiều danh hoạ như Hàn Cán, Chu Phòng, Trương Huyên, Cố Hoằng Trung... Ở các thời kì sau, BT bị Nam Tông lấn át.

BẮC YÊN (*địa lí*), huyện thuộc tỉnh Sơn La, ở phía đông sông Đà. Diện tích 1101,53 km^2. Gồm 13 xã (Phiêng Ban, Hang Chú, Tà Xùa, Làng Chếu, Mường Khoa, Song Pe, Hồng Ngài, Tạ Khoa, Phiêng Kôn, Chiềng Sại, Pắc Ngà, Chim Vàn, Xím Vàng). Số dân 40556 (1993), gồm các dân tộc: Hmông (44,4%), Thái (32%), Kinh (4,5%), Dao, Mường, Tày, vv. Nằm ở chân dãy núi Hoàng Liên Sơn, địa hình núi cao (đỉnh Phu Sa Phìn 2874 m). Sông Đà chảy qua, các suối lớn: suối Lừm, suối Chim, suối Vàu, suối Cải Pe, suối Sập. Có lợn rừng, báo, hươu, nai, vv. Trồng lúa, ngô, sắn, khoai tây, dong riềng, lạc, chè, đậu tương, bông. Trước 1979, thuộc tỉnh Nghĩa Lộ cũ.

BẮN (*quân sự*), quá trình đẩy tên, đạn đến mục tiêu, tạo ra hoả lực và sử dụng chúng làm phương tiện, huỷ diệt hoặc làm các nhiệm vụ khác (chiếu sáng, tạo khói, rải truyền đơn...). Phân loại theo mục đích: B chiến đấu, B huấn luyện, B thí nghiệm; theo cách thức hiện có B ngắm trực tiếp, B ngắm gián tiếp, vv. theo dạng hoả lực tạo thành có B phát một, B liên thanh, B tập trung, vv. và theo các dấu hiệu khác.

BẮN CUNG THỂ THAO (*thể thao*), môn thể thao sử dụng cung để bắn tên vào đích từ những khoảng cách khác nhau. Kết quả BCTT được đánh giá bằng số điểm bắn trúng đích (mục tiêu). Cung dùng cho thi đấu dài 160 - 180 cm, mũi tên dài 60 - 72 cm. Thi bắn cung chỉ tiến hành ở tư thế đứng, dùng hai tay giữ cung tên, giương ngắm bắn, không dùng thêm các điểm tì khác. Thành tích của vận động viên được xác định bằng tổng số điểm các loạt bắn ở tất cả các cự li mà vận động viên đạt được. Bắn cung có trong chương trình thi đấu của Đại hội Olimpic từ 1908. Liên đoàn bắn cung quốc tế thành lập năm 1931, có trên 60 liên đoàn quốc gia thành viên. Ở Việt Nam, cũng có thi đấu bắn cung, nỏ dân tộc vào những ngày lễ hội.

BẮN MÌN (*địa chất, mỏ*) x. *Nổ mìn*.

BẮN NỎ (*thể thao*), dùng nỏ để bắn tên vào đích. Nỏ là công cụ săn bắn, là vũ khí tự vệ, phương tiện thể thao, giải trí. BN đã có từ lâu đời ở Việt Nam, hiện nay là phương tiện săn bắn và tự vệ của nhiều dân tộc miền núi: Mường, Tày, Nùng, Thái, Hmông, Bana, Êđê, vv. Thi BN thường tổ chức vào ngày hội, tết với các bài bắn khác nhau: thi bắn vào một đích được quy ước trước hoặc thi bắn vào bia ở cự li 15 - 20 m, thi cưỡi ngựa BN.

BẮN SÚNG THỂ THAO (*thể thao*), môn thể thao sử dụng các loại súng (đạn nổ) và súng hơi. Thi BSTT theo luật của Liên đoàn bắn súng quốc tế UIT (Ph. Union Internationale de Tir). Cuộc thi bắn súng đầu tiên được tổ chức ở Thuỵ Sĩ năm 1824. BSTT chia thành nhiều môn, thi đấu theo loại súng (dài, ngắn, cỡ đạn); theo các tư thế bắn; cự li bắn (tầm cao của bia); số phát bắn, vv. Có các môn BSTT quy định cho xạ thủ nam, nữ, và nam, nữ thiếu niên. Thành tích tính bằng tổng số điểm đạt được (từ 0 đến 10) trong số phát quy định. Ở Việt Nam, BSTT đã có từ 1957, được tổ chức thi đấu lần đầu tại Đại hội thể thao quốc phòng toàn miền Bắc (Hà Nội, tháng 12.1958). Các vận động viên Việt Nam đã đạt được thành tích thi đấu tốt ở khu vực Đông Nam Á, ở Seagames 15 (1989) và Seagames 16 (1991).

BẮN TỈA (*quân sự*), bắn bất ngờ và chính xác từ những vị trí bí mật đã chuẩn bị sẵn vào các đối tượng xuất hiện lẻ tẻ nhằm tiêu diệt đối phương, gây hoang mang lo sợ để hạn chế hoạt động của đối phương. BT do những xạ thủ được huấn luyện đặc biệt và sử dụng súng BT có trang bị kính ngắm riêng. Trong chiến dịch Điện Biên Phủ cũng như nhiều chiến dịch khác, BT đã có hiệu quả cao.

BẮN ỨNG DỤNG (*quân sự*), bắn pháo trong điều kiện vũ khí không đầy đủ các bộ phận (ĐKZ không có giá, cối không có bàn đế, đạn phản lực không ống phóng,..), hoặc ngoài phạm vi sử dụng theo thiết kế (cối bắn đường đạn căng hoặc cong, ĐKZ bắn góc bắn cao, vv.). BƯD thường gây bất ngờ và đạt hiệu quả cao, đòi hỏi phải nắm vững vũ khí, có nhiều kinh nghiệm và được huấn luyện thành thục.

BĂNG (*y*), dải vải mềm, dệt mau hay thưa, rộng 5 - 10 cm, dài 3 - 5 m, dùng để bao phủ kín và bó chặt vết thương hoặc một bộ phận cơ thể, giữ sạch, cầm máu hoặc cố định. Có nhiều loại B: B tẩm sẵn thuốc sát khuẩn; B đã tiệt khuẩn để dùng trong phẫu thuật; B tam giác vuông mỗi cạnh 36 - 40 cm, cắt theo đường chéo, thường dùng để bó cánh tay, đầu, bàn tay, bàn chân, vv. B có dải là miếng vải vuông hay chữ nhật, dài rộng khoảng 15 - 20 cm, có bốn hoặc nhiều dải ở hai đầu, thường để băng bó đầu gối, khuỷu tay, cằm, mũi, vv.

BĂNG BU (*nhạc*), tên gọi nhạc cụ thuộc họ hơi của người Thái và Khơmú vùng Tây Bắc. BB gồm những ống tre rỗng, đường kính 10 - 18 cm, dài 30 - 70 cm. BB dùng trong lễ cầu mùa (tiếng Thái: Kin chiêng book may), lễ mừng mùa măng mọc (Xên lảu nó), do các cô gái chưa chồng sử dụng. Mỗi cô cầm hai tay hai ống, dỗ một đầu ống xuống miếng ván dài đặt dưới đất ở trước mặt, làm phát ra những âm thanh "brum, brum" theo một nhịp điệu quy định. BB thường làm nền nhạc cho những bước múa của thầy mo.

BĂNG CHUYỀN (*cơ khí*) x. *Băng tải*.

BĂNG CHUYỀN GỖ (*nông*), thiết bị dùng để di chuyển gỗ liên tục theo dây chuyền. BCG chia thành băng chuyền dọc: để gỗ nằm dọc theo hướng di chuyển, thường dùng ở các kho gỗ để phân loại gỗ và ở những xí nghiệp cưa xẻ để đưa gỗ tròn vào máy

cưa, đưa bìa bắp và các loại gỗ bán thành phẩm đi chế biến tiếp; băng chuyền ngang: để gỗ nằm ngang với hướng di chuyển, thường dùng ở độ dốc lớn, khi vớt gỗ từ sông lên, chuyển gỗ từ bãi lên toa tàu, xếp gỗ thành đống cao. BCG chuyển động bằng điện năng và gồm các bộ phận bánh sao, dây xích, băng tải, con lăn, đà trượt, cơ cấu giữ gỗ.

BĂNG ĐA BÁNH XE (*giao thông*), vành bánh xe lửa. Bánh xe lửa gồm hai phần: mâm bánh được ép găng với trục, vành bánh gọi là băng đa ghép ép với mâm bánh bằng nhiệt; profin của băng đa gồm hai phần: mặt lăn và gờ bánh xe có kết cấu thích hợp để lăn trên đỉnh ray an toàn; mặt lăn của băng đa có độ cứng thích hợp để không phá huỷ đầu ray và bản thân không bị mòn quá nhanh.

BĂNG ĐIỂM (*hoá*), nhiệt độ mà tại đó chất lỏng bắt đầu hoá rắn (ở những điều kiện xác định). Đối với dung dịch, BĐ là nhiệt độ mà ở đó dung môi bắt đầu kết tinh ra khỏi dung dịch. Nhiệt độ này thấp hơn nhiệt độ kết tinh của dung môi nguyên chất, phụ thuộc vào bản chất dung môi, nồng độ của chất tan và áp suất nhưng không phụ thuộc vào bản chất của chất tan. Đối với những dung dịch loãng của các chất tan không bay hơi, độ hạ của BĐ so với nhiệt độ kết tinh ΔT được xác định theo định luật Raun (Raoult):

$$\Delta T = K.m$$

trong đó, K là hằng số nghiêm đông (hằng số nghiêm lạnh), m - nồng độ molan của chất tan (xt. ***Nồng độ Molan***).

BĂNG GẦU (*giao thông*), băng tải mà cơ cấu vận chuyển là một dãy gầu treo trên xích kéo. BG vận chuyển các hàng đổ đống với khoảng cách ngắn theo phương thẳng đứng hoặc nghiêng, vận tốc 0,16 - 0,4 m/s (vd. BG của tàu cuốc, trạm trộn bê tông).

BĂNG GHI TỪ (*điện tử*) x. ***Băng từ***.

BĂNG HÀ (*địa chất, địa lí;* tk. sông băng), những khối băng hình thành do tuyết tích đọng dần, có khả năng chuyển động, chảy chậm chạp. Phân biệt các loại BH: BH lục địa - những lớp băng dày, phủ trên diện tích rộng của vùng địa cực, có thể hình thành những lưỡi băng kéo dài ra tận biển nhưng đôi khi bị đứt tách, tạo nên núi băng trôi nổi trên mặt đại dương; mũ băng - lớp băng dày, phủ trùm các đỉnh núi cao; băng treo - băng đọng trong các thung lũng treo trên các dãy núi cao; băng thung lũng bắt nguồn từ băng treo, tách thành các lưỡi băng dài ngắn khác nhau và có thể tạo nên mạng lưới dòng chảy như mạng lưới sông suối. Tuy chảy chậm nhưng BH cũng có tác dụng phá huỷ đá và tạo trầm tích. Các tảng đá bị băng cuốn theo và tích đọng lại (băng tích) thường có vết xước, thể hiện sự cọ xát giữa chúng với các vật thể cứng trong quá trình chuyển vận.

Trong lịch sử địa chất, có những thời kì khí hậu trên mặt Trái Đất đặc biệt lạnh, BH phát triển rộng rãi. Những thời kì BH lớn đã được phát hiện là Tiền Cambri, Cambri, Cacbon, Đệ tứ. Riêng trong kì Đệ tứ có đến bốn băng kì, khi đó khí hậu lạnh giá, BH lan tràn ở Bắc Bán Cầu, mực nước biển hạ thấp. Vào các thời kì đó, người ta có thể đi bộ từ Châu Á sang Châu Mĩ qua eo Bêrinh. Giữa các băng kì có xen các kì tan băng trong điều kiện khí hậu ấm, băng tan và mực nước biển dâng cao gọi là thời kì gian băng hà. Băng kì cuối cùng của Đệ tứ kết thúc cách đây khoảng 10 nghìn năm. Hiện nay loài người đang sống trong thời kì gian băng hà.

BĂNG HÌNH (*điện ảnh*; Ph. vidéo), băng từ đặc biệt ghi các hình ảnh và âm thanh của một chương trình nghe nhìn. Hiện nay có nhiều hệ máy ghi (phát) hình khác nhau về các mặt: cơ khí dàn băng, xử lí tín hiệu màu, sự phân bố đường từ trên băng và khả năng nâng cao độ nét của hình ảnh, vv. BH catxet gồm nhiều loại khác nhau: 1) Hệ không chuyên nghiệp dùng băng rộng 12,7 mm (1/2 inch), có các loại: VCR ra đời - 1970, Bmax - 1976, VHS - 1977, với dung lượng thời gian 60, 120, 180 và 240 phút. 2) Hệ chuyên nghiệp dùng băng rộng 18,6 mm (3/4 inch), có các loại: betacam, umatic ra đời 1982, với thời gian 20 và 60 phút. Kĩ thuật nghe nhìn bằng BH xuất hiện ở Việt Nam vào đầu những năm 80.

BĂNG HUYẾT (*y*), hiện tượng ra máu (huyết) nhiều và ồ ạt từ đường sinh dục nữ, gây nên tụt huyết áp, sốc, rất nguy hiểm và dễ dẫn tới tử vong. Nguyên nhân: sẩy thai, đẻ sót nhau, chủ yếu là sau khi sổ thai, trước và nhất là sau khi sổ nhau. BH xảy ra ở phụ nữ đẻ nhiều, cơ tử cung dãn, không co hồi sau sổ nhau, làm cho lòng các mạch máu thành tử cung vẫn há rộng và máu chảy ồ ạt ra ngoài. Để phát hiện kịp thời BH, phải kiểm tra kĩ bánh nhau, đảm bảo nguyên vẹn, không sót nhau; theo dõi sản phụ ít nhất một giờ sau sổ nhau, bảo đảm tử cung co hồi tốt, làm thành một khối cầu cứng chắc. BH là một ca cấp cứu sản khoa tối cấp, cần phải giải quyết kịp thời mới cứu được sản phụ.

BĂNG KINH (*y*), hiện tượng hành kinh ra nhiều máu tới mức ảnh hưởng đến toàn thể trạng, bất kể thời gian dài hay ngắn. Nguyên nhân BK: tử cung co bóp kém ở những người đã đẻ nhiều lần, u cơ dưới niêm mạc tử cung, tăng sản niêm mạc tử cung,vv. Cần tích cực giải quyết các hậu quả mất máu cấp, sự suy yếu cơ thể đồng thời cầm máu nhanh. Điều trị dự phòng cho những kì hành kinh sau, đồng thời tìm nguyên nhân của BK.

Theo y học cổ truyền: BK do hai mạch xung nhâm bị thương tổn, có thể do khí hư, dương hư, âm hư, huyết nhiệt, huyết ứ, thấp nhiệt, khí uất. Trong điều trị, cần cầm máu trước rồi chữa nguyên nhân sau. Để cầm máu, có thể: châm cứu huyệt Đoan hồng, dùng ngải diệp đốt thành than tán mịn 8 g uống với rượu hoặc hương phụ sao đen tán bột 8 g uống với nước nóng, hoặc nhân sâm 6 g sắc đặc uống. Điều trị theo nguyên nhân, vd. BK, băng huyết do khí hư dùng bài thuốc: hoàng kì 10 g, đảng sâm 10 g, cam thảo 4 g, đương quy 10 g, trần bì 6 g, thăng ma 2 g, sài hồ 3 g, bạch truật 3 g, đại táo 3 quả, sinh khương 2 lát, sắc uống xa bữa ăn.

BĂNG PHIẾN (*hoá*) x. ***Naphtalen***.

BĂNG SÓNG (*thông tin;* A. band wave), thuật ngữ để chỉ phạm vi trị số bước sóng, tần số khi điều chỉnh máy thu để thu sóng phát của đài phát thanh và đài truyền hình. Phát thanh có các BS: 1) Sóng dài (LW, OL), từ 2000 đến 740,7 m, tương ứng với tần số từ 150 đến 405 kHz. 2) Sóng trung (MW, PO), từ 571,4 đến 186,9 m, tương ứng với tần số 525 đến 1 605 kHz. 3) Sóng ngắn (SW, OC), từ 120 đến 13 m, tương ứng với tần số từ 2,3 đến 22 MHz. 4) Sóng cực ngắn (VSW, OTC), từ 3,4 đến 2,8 m, tương ứng với tần số từ 88 đến 108 MHz. Truyền hình mặt đất có các BS: 1) VHF từ 30 đến 230 MHz. 2) UH từ 300 đến 960 MHz. Truyền hình qua vệ tinh có các BS: 1) Băng C từ 3,4 đến 4,2 GHz. 2) Băng KU từ 10,7 tới 14,8 GHz.

BĂNG SƠN (*địa lí*), các núi băng tách từ băng hà lục địa hoặc các vách băng, có kích thước lớn, trôi trên Biển Bắc và Nam Cực. Ở Nam Cực, BS có độ cao trung bình 100 m so với mặt biển (cao nhất 450 m), dài vài chục kilômet, có thể tồn tại 10 năm (hoặc hơn nữa). Ở Bắc Cực, BS có nguồn gốc chủ yếu là các núi băng ở Grơnlen và các vùng quần đảo Canada. BS có độ cao trung bình 70m so với mặt biển (cao nhất 100 - 200 m), dài vài kilômet. BS có thể xuất hiện ở vĩ độ 40 - 50°. Từ 5/6 đến 9/10 khối BS ngập dưới nước, tuỳ theo các bọt không khí trong băng.

BĂNG TẢI (*giao thông, địa chất;* cg. băng chuyền), máy tác động liên tục để dịch chuyển hàng rời, cục, kiện, vv. Phân loại BT chủ yếu dựa vào cơ cấu kéo và tải hàng. Theo cơ cấu kéo, có: kiểu đai, xích, cáp (có cơ cấu kéo rũ rết) và trục vít, quán tính, rung, con lăn (không có cơ cấu kéo). Theo cơ cấu tải hàng, có: kiểu đai, máng cào, tấm, gầu, goòng, vv. Phổ biến nhất là

loại đai cao su, vận tốc 1 - 5 m/s hoặc bằng thép nối ghép bản lề, vận tốc 1 m/s; máng goòng chạy trên ray chở hàng nặng, vận tốc 1,2 - 7,5 m/s; băng vít đi chuyển hàng rời hoặc lỏng trong ống kín, vòng quay 50 - 150 vg/min; băng lắc quán tính đi chuyển hàng rời, hàng cục bằng chuyển động tịnh tiến qua lại với hành trình về nhanh; băng rung với một hoặc hai ống, có máng hay ống vận chuyển thực hiện vận động tịnh tiến qua lại với tần số cao, dùng để vận chuyển hàng bụi, độc, nóng; băng lăn theo nguyên lí trọng lực, đặt nghiêng 2 - 5°, con lăn quay dưới tác dụng của trọng lượng hàng, băng tải có thể đi chuyển hàng với cự li hàng kilômet; ngoài ra, còn có một số kiểu đặc biệt như băng xếp đống di động, băng nâng, thang cuốn, băng lấy gạt, vv.

Tuỳ theo yêu cầu vận chuyển và loại hàng mà chọn BT thích hợp. BT là một trong những phương tiện chủ yếu để cơ khí hoá và tự động hoá sản xuất. Vd. trong lâm nghiệp dùng BT (hay băng chuyền) dọc (để gỗ dọc theo hướng dịch chuyển) để phân loại và chuyển gỗ tròn vào kho, vào máy cưa xẻ hoặc đưa gỗ bán thành phẩm và bìa, bắp đi chế biến tiếp; BT (hay băng chuyền) ngang (để gỗ nằm ngang với hướng dịch chuyển) để chuyển gỗ từ sông lên bờ, từ bãi lên toa tàu, ở nơi có độ dốc lớn và xếp gỗ thành đống cao.

BĂNG TIẾNG (*điện ảnh*), băng từ tính (hoặc quang tính) được ghi tín hiệu âm thanh tổng hợp, khớp đồng bộ với hình ảnh. Băng tổng hợp là bản phối âm thanh tổng hợp, khớp đồng bộ với hình ảnh, hoặc là bằng tổng hợp từ tính gộp lời nói, khớp đồng bộ với nhạc, tiếng động và các hiệu ứng âm thanh giả. Băng quốc tế là bản phối âm trung gian từ tính gồm nhạc, tiếng động với các hiệu ứng âm thanh giả, khớp đồng bộ (không có lời nói) để sản xuất phim chiếu có lồng tiếng nước ngoài.

BĂNG TỪ (*điện tử*), vật mang tin, có dạng một băng mềm dài có từ tính. Nền băng được làm từ vật liệu không có từ tính (như polietilen, polivinyl clorua... hoặc kim loại không từ tính như đồng photphua) được phủ một lớp mỏng chất sắt từ làm vật mang tin. BT được dùng trong kĩ thuật ghi âm, ghi hình để lưu giữ âm thanh và hình ảnh dưới dạng các tín hiệu nhiễm từ dọc theo chiều dài của băng và tái tạo lại âm thanh và hình ảnh đó khi cần dùng. BT được dùng trong kĩ thuật tính toán và kĩ thuật tự động để lưu trữ chương trình hoặc dữ liệu dưới dạng cấu trúc mã, ghi và đọc một cách tuần tự, vì vậy BT trong kĩ thuật tính toán còn có tên là "Bộ nhớ thâm nhập tuần tự". Loại BT dùng trong kĩ thuật điện ảnh còn được gọi là phim từ (x. ***Phim từ***). BT thường có chiều dày khoảng 12 - 50 μm, chiều rộng tuỳ thuộc từng loại, từ 3,81 mm, hoặc 6,25 mm cho băng ghi âm, đến 12,65 mm cho băng ghi hình. Có loại BT được cuốn trên lõi và có loại đựng trong hộp nhựa gọi là băng catxet. Chiều dài tuỳ thuộc loại băng và mã hiệu của nhà sản xuất. Băng cuốn trên lõi thường có chiều dài từ vài trăm mét đến 1000 m. Băng catxet ghi âm loại 60 min có chiều dài 135 m (với tốc độ chạy băng 4,76 cm/s). Băng catxet ghi hình (video catxet) loại 120 min có chiều dài 173 m, loại 180 min có chiều dài 258 m. BT mềm nguội nhanh vô định hình (kim loại thuỷ tinh) được sử dụng làm lõi biến thế, cuộn cảm biến, đầu từ, vv.

BĂNG TỪ ĐIỆN ẢNH (*điện ảnh*), băng làm bằng chất dẻo nhân tạo, rộng 6,25 mm, có phủ lớp bột từ để ghi lời, nhạc, tiếng động. Lớp bột từ chủ yếu là sắt oxit từ ở dạng bột mịn có kích thước nhỏ hơn 1/1000 mm. Ngoài băng từ, trong điện ảnh còn dùng phim từ với công dụng như băng từ. X. ***Phim từ***.

BĂNG ĐỘC QUYỀN GIẢI PHÁP HỮU ÍCH (*công*), văn bằng bảo hộ giải pháp hữu ích, thời hạn 6 năm, xác nhận quyền sở hữu của người được cấp bằng đối với giải pháp hữu ích và quyền tác giả giải pháp hữu ích.

BĂNG ĐỘC QUYỀN SÁNG CHẾ (*công*) x ***Bằng sáng chế***.

BĂNG GIANG (*địa lí*) x. ***Sông Băng***.

BĂNG LĂNG (*nông*; *Lagerstroemia*), chi cây gỗ lớn, họ Tử vi (*Lythraceae*). Thân có bạnh bè, vỏ trắng, khi già thân rỗng. Lá đơn, mọc đối không có lá kèm, rụng vào mùa khô. Cụm hoa hình chuỳ, mọc ở đầu cành. Hoa đều, lưỡng tính. Quả nang, khi già nứt thành từng mảnh, có đài tồn tại. BL là cây ưa sáng, đất cát hay sét pha cát. Ở Việt Nam gặp một số loài như BL nước hay tử vi tàu (*L. flos –reginae*), săng lẻ (*L. tomentosa*). Phân bố rộng ở rừng Nam Việt Nam, miền Bắc gặp ở Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh và Tây Bắc. BL được dùng đóng thuyền, xây dựng (vì gỗ chịu được nước, chịu mặn) và trồng làm cảnh.

BẰNG SÁNG CHẾ (*công, kinh tế*), bằng do cơ quan quản lí sáng chế của nhà nước cấp cho tác giả, công nhận quyền sở hữu của tác giả đối với sáng chế và cho phép tác giả độc quyền sử dụng, khai thác hoặc chuyển giao quyền sở hữu hay quyền sử dụng sáng chế của mình cho tổ chức, cá nhân khác. Nếu tác giả nộp đơn yêu cầu bảo hộ thì tác giả được cấp bằng bảo hộ sáng chế có thời hạn hiệu lực 15 năm kể từ ngày cấp bằng. Hội đồng Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ban hành Pháp lệnh bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp (28.1.1989), quy định những tiêu chuẩn để xem xét, công nhận sáng chế và cấp bằng.

BẰNG TỐT NGHIỆP (*giáo dục*), chứng chỉ pháp lí, xác định trình độ đã đạt được của người học sau một khoá học nhất định. BTN có giá trị sử dụng để dự tuyển vào học ở bậc học cao hơn hoặc làm việc theo chuyên ngành, theo từng trình độ. Các văn bằng trong hệ thống giáo dục quốc dân của Việt Nam hiện nay là bằng tiểu học, bằng trung học cơ sở, bằng tú tài, bằng nghề, bằng trung học chuyên nghiệp, bằng cao đẳng, bằng cử nhân, bằng thạc sĩ, bằng tiến sĩ.

BĂNGĐUNG (*địa lí*; Ph. Bandung hoặc Bandoeng), thành phố ở Inđônêxia, trên đảo Java, trung tâm hành chính của tỉnh Tây Java. Diện tích 8096 km^2. Số dân 2,056 triệu (1990). Công nghiệp: dệt, thực phẩm, hoá chất, gia công kim loại, kĩ thuật điện, vv. Ở đây đã diễn ra Hội nghị Băngđung (18 - 24.4.1955), có 29 nước Châu Á và Châu Phi tham dự, [illegible]5 nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình trong quan hệ quốc tế.

BĂNGJÔ (*nhạc*; A. banjo), loại đàn dây của người Mĩ da đen, gồm thân đàn, hộp đàn hình tròn, mặt bịt da. Có thể mắc 4-9 dây, dùng vật gảy để tấu. Có nhiều loại đàn B to, nhỏ khác nhau. B loại thông dụng có 4 dây với các thanh đô, son, rê, la.

BĂNGKÔC (*địa lí*; Ph. Bangkok; Thái Lan: Phra Nakhon, nghĩa là thành phố thủ đô), thủ đô của Vương quốc Thái Lan, nằm ở châu thổ sông Mê Nam, bên bờ trái. Diện tích 1,56 nghìn km^2. Số dân 5,571 triệu (1992). Xưa kia, B có rất nhiều kênh nên được mệnh danh B "Vơnidơ của phương Đông". Ngày nay phần lớn đã bị lấp và trở thành các đường phố. Lượng hàng hoá vận chuyển hằng năm qua cảng B khoảng 30 triệu tấn. Sân bay quốc tế Đon Mương là một trong những sân bay lớn nhất Đông Nam Á. B là trung tâm công nghiệp của Thái Lan: xay xát gạo, cưa xẻ, sản xuất giấy, xi măng, lọc dầu, hoá chất, điện tử, chế tạo máy, gia công kim loại, công nghiệp nhẹ, dệt, thủ công mĩ nghệ. Có 4 trường đại học lớn và các trường đại học tư nhân, Viện công nghệ Châu Á (AIT). Được nhắc đến từ thế kỉ 16. Di tích: tổng thể lâu đài cung điện của triều đại chakri, nhiều chùa cổ (đền Ngọc Bích, chùa Ngọc - Phật), bảo tàng quốc gia, vv.

BĂNGLAĐET (*địa lí*; Ph. Bangladesh; tk. Bengan; Cộng hoà nhân dân Băngladet), quốc gia ở Nam Á. Giáp Ấn Độ, Myanma và vịnh Bengan. Diện tích 147,57 nghìn km^2. Số dân 115,075 triệu (1993), phần lớn là người Bengan (98%). Dân thành thị 24,4%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Bengan. Tôn giáo: đạo Hồi (86,8% dân số). Thủ đô Dacca. Thành phố lớn: Chittagong, Channa.

Phân chia hành chính: 4 vùng. Thuộc khối Liên hiệp Anh. Đứng đầu nhà nước là tổng thống và theo hiến pháp năm 1975, cùng với thủ tướng nắm quyền hành pháp.

Ở B có 90% diện tích lãnh thổ là đồng bằng thấp và bằng phẳng thuộc đồng bằng bồi tụ của sông Hằng, sông Brahmaputra, sông Megna. Đồi và núi thấp (cao đến 1230 m) ở phía đông bắc và đông. Khí hậu nhiệt đới gió mùa. Nhiệt độ trung bình tháng giêng 12 - 25°C, tháng tám (tháng nóng nhất) 23 - 34°C. Lượng mưa trung bình năm 2000 - 3000 mm (từ tháng 5 đến tháng 10) thường gây lũ lụt lớn. Thực vật: rừng ẩm thường xanh, ven biển là rừng ngập mặn.

B là nước nông nghiệp, lao động nông nghiệp chiếm 4/5 lao động cả nước. Tỉ trọng nông nghiệp trong tổng sản phẩm trong nước là 43,9%, công nghiệp 10,2%. Trồng lúa, mía, rau, hoa quả, chè, dừa. Chăn nuôi trâu bò. Đánh cá. Công nghiệp: khai thác khí thiên nhiên, luyện kim, chế tạo máy, chế biến dầu, sản xuất hoá chất, xi măng, sợi đay, giấy, đường. Sản lượng một số sản phẩm chính (1990): gạo 28,1 triệu tấn, mía 6,9 triệu tấn, lúa mì 890 nghìn tấn, đay 840 nghìn tấn (1/2 sản lượng thế giới), trâu bò 25,159 triệu con, dê 11,2 triệu con. Năm 1989: điện 7,44 tỉ kW.h, dầu mỏ 201 nghìn thùng. Khí thiên nhiên: trên 4 tỉ m^3. Giá trị tổng sản phẩm quốc dân: 19,913 tỉ đôla Mĩ, bình quân đầu người 180 đôla.

Giao thông đường sắt 2,9 nghìn km, đường rải nhựa 7,4 nghìn km. Cảng biển Chittagong, Channa. Xuất khẩu đay và sản phẩm đay, che, da, vv. Nhập khẩu máy móc và thiết bị vận tải, hàng tiêu dùng, hoá chất, dầu mỏ và sản phẩm dầu, ngũ cốc. Đơn vị tiền tệ: taka.

Từ thế kỉ 7 - 6 tCn., trên lãnh thổ B đã xuất hiện những nhà nước đầu tiên. Từ thế kỉ 8 đến đầu thế kỉ 13, thống nhất thành một quốc gia. Từ đầu thế kỉ 13 đến thế kỉ 18, B thuộc các triều đại Hồi giáo. Đầu thế kỉ 18 trở thành một quốc gia độc lập. Năm 1757, là thuộc địa của Anh và sáp nhập vào Ấn Độ. Năm 1947, khi Ấn Độ giành được độc lập, B tách ra và nhập vào Pakixtan thành một tỉnh gọi là Đông Pakixtan. Năm 1971, B tuyên bố thành lập nước Cộng hoà B độc lập. Ngày Quốc khánh 26.3.

B là thành viên của Liên hợp quốc từ 17.9.1974, của Phong trào không liên kết. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 11.12.1973.

BẮP CẢI (*nông*) x. ***Cải bắp***.

BẮP QUẢ (*kiến trúc*; cg. con cung), thanh ngang gối hai đầu lên hai trụ đứng trong vì kèo trồng rường bằng tre; ở vì kèo gỗ BQ được gọi là con cung.

BẮT CẶP (*nông*) x. ***Tiếp hợp***.

BẮT CÓC (*an ninh*), bí mật bắt giữ người một cách phi pháp, bất ngờ nhằm thực hiện một mục đích hoặc âm mưu nào đó về chính trị, kinh tế. Theo điều 152 Bộ luật hình sự của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, BC là hành vi phạm pháp, bị nghiêm cấm.

BẮT GIỮ (*luật*), hạn chế quyền tự do thân thể của người nào đó, buộc người này phải chịu sự giám sát trực tiếp và phải tuân thủ tuyệt đối mọi điều kiện về hoạt động, ăn ở, đi lại, vv. mà cơ quan BG tiến hành theo quy định của pháp luật. BG chỉ hợp pháp khi tuân thủ các điều kiện và thủ tục do pháp luật quy định. BG người trái pháp luật có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Trong Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam, biện pháp BG chỉ áp dụng đối với người gây rối trật tự phiên toà, do chủ toạ phiên toà ra lệnh và cảnh sát nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ phiên toà thi hành lệnh đó (điều 172). Với tư cách là biện pháp ngăn chặn thì Bộ luật tố tụng hình sự phân biệt bắt và tạm giữ thành các biện pháp độc lập. Bộ luật quy định các điều kiện, thủ tục và phạm vi đối với những người có quyền ra lệnh BG, tạm giữ người (chương V - các biện pháp ngăn chặn).

BẮT HÃM (*giao thông*), máy hãm có hoạt động khi điều khiển hãm đoàn tàu. Bộ phận điều khiển hãm của đầu máy toa xe là van hãm (nếu bị hỏng thì máy hãm không hoạt động). Muốn kiểm tra van hãm, trước khi tàu chạy người ta điều khiển hãm, nếu máy hãm có hoạt động thì gọi là BH.

BẮT NGƯỜI PHẠM TỘI (*an ninh*), bắt người theo lệnh của cơ quan điều tra, viện kiểm sát, toà án khi đã có căn cứ xác minh người đó có hành vi phạm tội, nếu không bắt giữ sẽ gây khó khăn cho việc điều tra truy tố, xét xử cũng như việc bảo đảm thi hành luật. Là biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự. Việc BNPT phải có lệnh của cơ quan có thẩm quyền, trừ trường hợp bắt quả tang hoặc đối với người đang bị truy nã. BNPT được quy định trong các điều 62, 63, 64 của Bộ luật tố tụng hình sự của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

BẮT OAN (*an ninh*), bắt người không có hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự. BO là hành vi xâm phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân. Điều 72 Hiến pháp 1992 và điều 119 Bộ luật tố tụng hình sự của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã quy định việc bắt người không phạm tội là trái pháp luật.

BẤC (*y*), dải dài bằng vải mềm, vải màn vô khuẩn, có thể có thấm thuốc (iodoforme, colacgol,vv.) hoặc chất xốp tự tiêu, được dùng để nhồi vào vết thương hay lỗ rò giúp cho chất dịch, mủ dễ chảy ra ngoài, làm da chậm lên sẹo và cầm máu tạm thời.

BẬC (*nhạc*), vị trí độ cao trong điệu thức. B có thể gọi theo tên nhạc thanh (đô, rê, mi,vv.), nhưng thông thường được ghi bằng số La Mã theo thứ tự cao dần hoặc ghi bằng chữ cái Latinh theo công năng: T (chủ), S (hạ át) và D (át). B có thể đứng nguyên vị [diatônich (diatonique)] hoặc biến hoá [crômatich (chromatique)].

BẬC (*toán*), đặc trưng bằng số của nhiều đối tượng toán học. Vd. B của một đường cong đại số, B của không điểm một hàm số, B của đạo hàm, B của một phương trình vi phân, B của một đa thức. Trong nhiều trường hợp từ "cấp" được dùng với ý nghĩa tương tự. Vd. cấp của đạo hàm, cấp của ma trận, cấp của một nhóm hữu hạn.

BẬC (*địa chất*), đơn vị địa tầng đứng hàng thứ năm trong thang phân loại địa tầng quốc tế và là một phần của thống. Tên của B thường được đặt theo tên địa lí của nơi có mặt cắt chuẩn của B đó.

B có thể được chia thành một số đới. Đôi khi người ta dùng hợp B như một cấp phân loại phụ gồm vài B và phân B - cấp phân loại cấu thành một B (xt. ***Địa tầng học***).

BẬC CHUYỂN PHA (*hoá*) x. ***Chuyển pha***.

BẬC CỦA NGUYÊN TỬ CACBON (*hoá*), trong phân tử hợp chất hữu cơ, nguyên tử cacbon được gọi là cacbon bậc một, bậc hai, bậc ba hay bậc bốn tuỳ theo nguyên tử cacbon đó liên kết với một, hai, ba hoặc bốn nguyên tử cacbon khác. Vd.

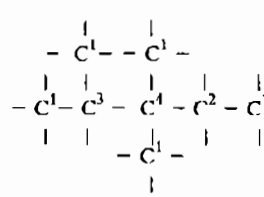

Các nguyên tử C^1 là nguyên tử cacbon bậc một, C^2 - nguyên tử cacbon bậc hai, C^3 - nguyên tử cacbon bậc ba và C^4 - nguyên tử cacbon bậc bốn.

BẬC CỦA SỐ ĐẠI SỐ α (*toán*), bậc bé nhất trong các bậc của các đa thức với hệ số nguyên, nhận số α làm nghiệm. Nói cách khác, đó là bậc của đa thức $f(x)$ bất khả quy trên trường số hữu tỉ sao cho $f(\alpha) = 0$. Vd. bậc của số hữu tỉ là 1, bậc của $\sqrt[3]{5}$ là 3.

BẬC DỐC LỚN (*địa lí*), sườn dốc đứng của bình sơn Nam Phi quay về phía đồng bằng ven biển. Chạy dọc theo bờ Ấn Độ Dương và Đại Tây Dương, từ Zambia đến Angôla. Độ cao nhất 3482 m ở miền núi Drêkenxbec.

BẬC ĐỘNG (*cơ*), bậc tự do của khớp động, chuỗi động hoặc cơ cấu.

BẬC NƯỚC (*thuỷ lợi*), công trình nối tiếp trên các kênh dẫn nước làm bằng bê tông, đá xây trong trường hợp địa hình thay đổi đột ngột hay độ chênh cao trình mực nước ở kênh thượng lưu và kênh hạ lưu tương đối lớn. BN có thể là một bậc hay nhiều bậc tuỳ theo độ chênh lệch của địa hình. Sau các đập tràn ở hồ chứa nhiều nước thường có địa hình dốc nên thường xây nhiều BN nối tiếp nhau để đưa nước từ ngưỡng tràn xuống hạ lưu. Các BN còn có tác dụng tiêu hao năng lượng trong suốt chiều dài dòng chảy, do đó bộ phận tiêu năng cuối kênh tháo sẽ thiết kế đơn giản hơn.

BẬC PHẢN ỨNG (*hoá*), đại lượng đặc trưng mức độ phụ thuộc của tốc độ phản ứng vào nồng độ các chất tham gia phản ứng. BPU bằng tổng số mũ của nồng độ các chất tham gia phản ứng trong phương trình tốc độ phản ứng viết ở dạng hàm số mũ theo nồng độ.

Vd. 1: $v = kC_A$; ở đây v là tốc độ phản ứng; k - hằng số tốc độ; C_A - nồng độ chất A tham gia phản ứng; số mũ bằng 1 thì phản ứng là bậc 1.

Vd. 2: $v = kC_A.C_B$ hoặc $v = kC_A^2$, tổng số mũ bằng 2, phản ứng là bậc 2.

Vd. 3: $v = k\, C_A^{1/2} C_B^{1/4}$; tổng số mũ là 3/4, phản ứng có bậc phân số là 3/4.

BẬC SIÊU ĐỘNG (*cơ*) x. *Hệ siêu động*.

BẬC SIÊU TĨNH (*cơ*) x. *Hệ siêu tĩnh*.

BẬC THANG THUỶ ĐIỆN (*thuỷ lợi*), trạm thuỷ điện được xây dựng kế tiếp một trạm khác trên cùng một dòng sông tạo thành hệ thống BTTĐ, có liên hệ với nhau về dòng chảy, có trường hợp về cả cột nước. Ở Việt Nam, trên sông Đà có thể xây dựng hệ thống BTTĐ; trên các sông như Đồng Nai, Xrêpốc cũng có thể xây dựng nhiều BTTĐ.

BẬC THANG TRƯỚC NÚI (*địa lí*), bề mặt địa hình bóc mòn dạng bậc, phân bố xung quanh khối núi bị phân cắt. Được tạo thành do các chuyển động nâng lên không đều, hoặc do thay đổi tuần tự giai đoạn nâng mạnh với giai đoạn yên tĩnh tương đối. Khái niệm được nhà địa mạo Penco (Penk) người Đức đưa ra trong những năm 20 thế kỉ 20.

BẬC TỰ DO 1. (*cơ*) BTD của hệ cơ là số di chuyển khả dĩ độc lập tuyến tính lớn nhất mà hệ cơ có thể có. Chất điểm tự do có ba BTD vì nó có thể di chuyển độc lập theo ba trục toạ độ vuông góc với nhau. Nếu chất điểm chỉ có thể chuyển động trong một mặt phẳng thì số BTD của nó bằng 2. Vật rắn tự do có sáu BTD, trong đó ba BTD ứng với ba di chuyển thẳng của một điểm thuộc vật (thường là khối tâm C của vật) và ba BTD ứng với ba di chuyển quay quanh điểm đó. Nếu vật có một điểm cố định thì chỉ có ba BTD ứng với ba di chuyển quay quanh ba trục đi qua điểm cố định. Vật có hai điểm cố định thì có một BTD ứng với di chuyển quay quanh trục đi qua hai điểm cố định đó. Hệ cơ gồm N chất điểm tự do sẽ có 3N BTD. Hệ cơ chịu một số ràng buộc (không tự do) có (3N - s) BTD, (trong đó N là số chất điểm của hệ cơ, s là số phương trình liên kết độc lập với nhau của hệ cơ).

2. (*hoá, lí*), BTD trong nhiệt động học là số thông số trạng thái độc lập của hệ (thường là nhiệt độ, áp suất, vv.) ở trạng thái cân bằng nhiệt động. Những thông số này có thể biến động trong giới hạn sao cho tất cả các pha trong hệ được bảo toàn (không làm thay đổi số pha và không phá huỷ cân bằng nhiệt động của hệ). Mối liên quan giữa số BTD (f), số cấu tử (c) và số pha (P) của hệ có dạng: $f = c - P + 2$

3. (*toán*), trong toán học, BTD trong việc lựa chọn một thực thể toán học nào đó (điểm, đường cong, phương trình, phép biến đổi, vv.) là số thông số độc lập đủ để xác định thực thể đó. Vd. BTD trong việc lựa chọn một vòng tròn trong mặt phẳng là 3, vì hai toạ độ của tâm và bán kính là ba thông số độc lập đủ để xác định vòng tròn.

BẨM CHẤT DỄ MẮC BỆNH (*y*), tình trạng đặc biệt của cơ thể một cá thể (thể địa) làm cho cơ thể đó dễ mắc một bệnh mà nhiều người khác không mắc. Nguyên nhân là trong cơ thể có sẵn từ trước một sự thay đổi hay rối loạn sinh hoá, nhưng chưa bộc lộ ra ngoài, khi gặp một điều kiện thuận lợi nhất định, các dấu hiệu bệnh lí mới phát sinh và mới có thể phát hiện được. Vd. bệnh thiếu máu tan máu do thiếu một trong số các enzim trong hồng cầu cần thiết cho sự chuyển hoá của nó, chẳng hạn enzim G_6PD (glucozơ - 6 - photphat dehidrogenaza). Bệnh nhân có các dấu hiệu của bệnh thiếu máu tan máu bẩm sinh mạn tính. Thiếu enzim G_6PD tạo điều kiện thuận lợi cho sự xuất hiện bệnh vàng da tan máu cấp tính nếu xảy ra nhiễm khuẩn hay nhiễm độc (do uống các thuốc chống sốt rét như primachin, các sulfamide, các thuốc hạ nhiệt, vv.).

BẨM SINH (*sinh, giáo dục*), tố chất được hình thành trong thời kì bào thai, có được do di truyền hoặc do những điều kiện phát triển thai nhi. Vd. do sự phát triển không bình thường của một cơ quan hay mô nào đó trong thời kì bào thai dẫn đến sứt môi, hở hàm ếch, bạch tạng, thừa ngón tay... Có quan điểm cho rằng, cái BS quy định mọi sự phát triển tâm lí, còn môi trường, xã hội, giáo dục chỉ làm bộc lộ dần các đặc điểm BS. Quan điểm duy vật biện chứng xem BS chỉ là tiền đề vật chất của sự phát triển. Những biến đổi về chất trong sự phát triển tâm lí trẻ chủ yếu được quyết định do hoạt động giao lưu của chủ thể trong môi trường sống và giáo dục.

BẤM HUYỆT (*y*) x. *Day ấn huyệt*.

BẦN (*sinh*), lớp tế bào bảo vệ xếp thành dãy xuyên tâm, sản phẩm phía ngoài của tầng sinh B. Ở một số cây gỗ, B thay cho biểu bì, tạo nên lớp không thấm nước chỉ để lại lỗ vỏ. Lớp B già hơn sẽ chết đi, thấm suberin và thường chứa đầy khí mặc dù có cả licnin, axit béo và tanin. Cây sồi bần (*Quercus suber*) tạo nên lớp B rất dày, thường được dùng làm nút chai, làm mũ và dùng nhiều nhất trong kĩ thuật cách âm, cách nhiệt, vv.

BẦN CÙNG HOÁ GIAI CẤP VÔ SẢN (*kinh tế*), xu hướng biến đổi theo hướng xấu đi những điều kiện sống của giai cấp vô sản và những người lao động trong các nước tư bản. Theo học thuyết của C. Mac, có bần cùng hoá tuyệt đối và bần cùng hoá tương đối. Trong các giai đoạn phát triển ban đầu của chủ nghĩa tư bản, trong các thế kỉ 18, 19 và đầu thế kỉ 20, bần cùng hoá tuyệt đối là phổ biến. Tư bản càng tích luỹ thì công nhân càng bần cùng. Bần cùng hoá tuyệt đối được xét theo nghĩa thể chất và xã hội. Theo nghĩa thể chất, là sự giảm sút mức sống của giai cấp vô sản so với thời kì trước đó, được thể hiện qua những thời kì, những năm riêng biệt ở nước này hay nước khác. Theo nghĩa xã hội, là khoảng cách ngày càng lớn giữa mức sống của nhân dân lao động và nhu cầu tăng lên trên cơ sở phát triển của lực lượng sản xuất và nền kinh tế quốc dân; tiền lương thực tế giảm

vào những thời kì riêng biệt ở nơi này hay nơi khác, tăng chậm hơn so với mức tăng giá trị sức lao động; những điều kiện chung của lao động xấu đi và cường độ lao động tăng lên, sức khoẻ của người lao động giảm sút, vv.

Bần cùng hoá tương đối giai cấp vô sản là xu hướng chung phổ biến, phần được hưởng của giai cấp công nhân trong thu nhập quốc dân và của cải quốc dân tăng chậm so với nhịp độ tăng lợi nhuận của giai cấp tư sản mặc dù thu nhập của công nhân có tăng lên tuyệt đối. Sự bất bình đẳng xã hội do vậy cũng ngày càng tăng. BCHGCVS là khuynh hướng nội tại mang tính quy luật của chủ nghĩa tư bản. Ngay trong điều kiện hiện nay, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển và tiền lương của công nhân tăng cao, nhưng quy luật đó vẫn tác động ở những mức độ khác nhau ở những nước khác nhau.

BÀN HUYẾT (*y*) x. ***Thiếu máu***.

BẤT BIẾN (*toán*). Một tính chất hay một đại lượng không bị thay đổi qua một phép biến đổi (hay một họ phép biến đổi) nào đó gọi là một BB của phép biến đổi (hay của họ phép biến đổi đó). Vd. tính thẳng hàng của các điểm, độ dài của đoạn thẳng là các BB qua mọi phép dời hình.

BẤT BIẾN CỦA HỆ LỰC (*cơ*), bao gồm bất biến thứ nhất: vectơ chính của hệ lực (x. ***Vectơ chính***); bất biến thứ hai: tích vô hướng của vectơ chính và mômen chính của hệ lực (x. ***Mômen chính***). Dựa vào hai bất biến này sẽ tìm được dạng chuẩn (dạng tương đương tối giản) của một hệ lực. Vd. nếu bất biến thứ nhất khác không, còn bất biến thứ hai bằng không thì hệ lực tương đương với một lực, tức là hệ lực có hợp lực. Nếu bất biến thứ nhất và thứ hai đều khác không thì hệ lực tương đương với hệ xoắn, tức là hệ lực tương đương với hai lực không đồng phẳng. Nếu bất biến thứ nhất bằng không (kéo theo bất biến thứ hai bằng không) thì hệ lực hoặc tương đương với ngẫu lực hoặc cân bằng, tuỳ thuộc mômen chính của hệ lực đối với một điểm bất kì khác không hoặc bằng không.

BẤT BÌNH ĐẲNG XÃ HỘI (*xã hội học*), những khác biệt về địa vị xã hội, chủ yếu dựa trên sự khác biệt về nguồn gốc, gia đình, giai cấp xã hội, lợi ích kinh tế, ảnh hưởng chính trị, tài sản, giáo dục, tập quán và đạo đức trong một xã hội. Những tầng lớp giai cấp xã hội khác nhau trong xã hội nắm được quyền lực, chính trị và kinh tế đã gây ảnh hưởng và đưa tới sự BBĐXH.

BẤT CHỈNH HỢP (*địa chất*), quan hệ tiếp xúc có gián đoạn trong tích tụ trầm tích giữa hai phân vị địa tầng kế tục nhau. Quan hệ này thể hiện rõ ở mặt tiếp xúc giữa hai phân vị địa tầng đó, thường là một mặt bào mòn. Dựa theo thế nằm của các lớp đá gần mặt tiếp xúc của hai phân vị địa tầng, người ta phân ra: BCH góc - khi thế nằm của hai phân vị địa tầng khác nhau về góc phương vị hoặc góc dốc, hoặc cả hai thứ, làm cho mặt lớp đá của hai phân vị cắt nhau theo một góc xác định; BCH ẩn hay BCH địa tầng - khi thế nằm của hai phân vị phù hợp nhau, cho ta ấn tượng là hai phân vị địa tầng nằm chỉnh hợp với nhau, nhưng thực sự đã có thời gian gián đoạn trầm tích trong quá trình thành tạo chúng. Mặt đứt gãy cũng là một loại mặt bất chỉnh hợp và được gọi là bất chỉnh hợp kiến tạo. (Hình c) vì thế nằm của hai lớp (hoặc phức hệ đá) nằm trên và dưới không khớp nhau, không song song với nhau (Hình b).

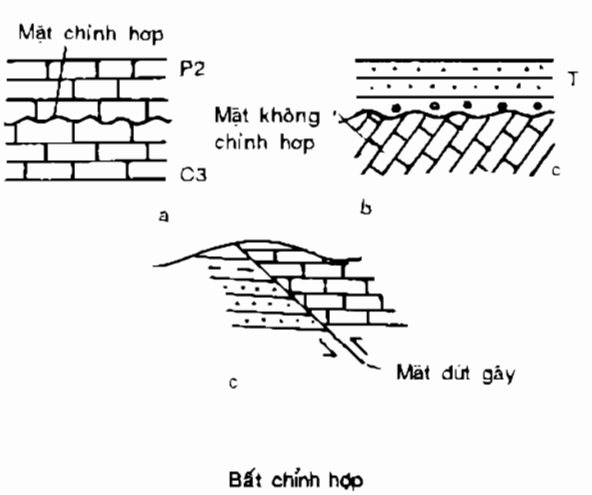

Bất chỉnh hợp

BẤT CÔNG (*triết*) x. ***Công bằng***.

BẤT ĐẲNG THỨC (*toán*), hai biểu thức toán học nối với nhau bởi một trong các dấu $>$, $\geqslant$, $<$, $\leqslant$.

BẤT ĐẲNG THỨC BUNIACÔPXKI (*toán*), một trong những bất đẳng thức quan trọng nhất của giải tích toán học, có dạng:

$$\left[\int_a^b f(x)g(x)\,dx\right]^2 \leqslant \int_a^b f^2(x)\,dx \cdot \int_a^b g^2(x)\,dx.$$

BĐTB là dạng tích phân của bất đẳng thức Côsi [x. ***Côsi (Bất đẳng thức)***] và vì vậy thường được gọi là bất đẳng thức Côsi - Buniacôpxki. Dạng mở rộng của BĐTB là bất đẳng thức Hônđe. Người ta thường gọi nhầm BĐTB là bất đẳng thức Svac (Đ. Karl Hermann Amandus Schwarz), người đã sử dụng nó năm 1884, nhưng thực ra nhà toán học Nga Buniacôpxki (Буняковский) đã công bố bất đẳng thức này vào năm 1859.

BẤT ĐẲNG THỨC HÔNĐE (*toán*) bất đẳng thức có dạng:

$$\left|\sum_{i=1}^{n} a_i b_i\right| \leqslant \left(\sum_{i=1}^{n} |a_i|^p\right)^{1/p} \cdot \left(\sum_{i=1}^{n} |b_i|^q\right)^{1/q},$$

hoặc dạng:

$$\left|\int_a^b f(x)g(x)\,dx\right| \leqslant \left[\int_a^b |f(x)|^p\,dx\right]^{1/p} \left[\int_a^b |g(x)|^q\,dx\right]^{1/q},$$

trong đó $p>1$ và $1/p + 1/q = 1$. BĐTH gọi theo tên nhà toán học Đức Hônđe (D. Ludwig Otto Hölder), thường được sử dụng trong giải tích toán học, là sự mở rộng bất đẳng thức Côsi và bất đẳng thức Buniacôpxki.

BẤT ĐẲNG THỨC MINKÔPXKI (*toán*), do nhà toán học Đức Minkôpxki (Đ. Hermann Minkowski) lập ra năm 1896, có dạng:

$$\left(\sum_{k=1}^{n} |a_k + b_k|^p\right)^{1/p} \leqslant \left(\sum_{k=1}^{n} |a_k|^p\right)^{1/p} + \left(\sum_{k=1}^{n} |b_k|^p\right)^{1/p}$$

trong đó $p \geqslant 1$. BĐTM là sự mở rộng của bất đẳng thức tam giác và được sử dụng rộng rãi trong giải tích hàm.

BẤT ĐẲNG THỨC TAM GIÁC (*toán*), trong một tam giác, độ dài một cạnh nhỏ hơn tổng độ dài hai cạnh kia. BĐTTG được khái quát thành một tiên đề đối với các không gian metric: $d(x, y) \leqslant d(x, z) + d(y, z)$, trong đó $d(x, y)$ là khoảng cách giữa x và y. Tương tự đối với các không gian định chuẩn: $\|x + y\| \leqslant \|x\| + \|y\|$, trong đó $\|x\|$ là chuẩn của x.

BẤT ĐẲNG TRIỀU (*địa lí*; cg. chênh lệch triều, triều sai), chênh lệch thời gian xuất hiện giữa nước lớn và nước ròng cũng như chênh lệch độ lớn thuỷ triều so với giá trị trung bình của chúng tại một vị trí nhất định. BDT tuân theo quy luật liên quan tới sự thay đổi vị trí Mặt Trăng, Mặt Trời và Trái Đất. Các kiểu BDT cơ bản: BDT ngày, nửa tháng, tháng (BDT thị sai).

BẤT ĐỘNG (*y*), giữ không cho cử động chi (chi bị gãy, viêm khớp, vv.) hay các phần di động khác của cơ thể, giúp cho lành bệnh được dễ dàng. Có thể dùng các loại nẹp tre, gỗ, kim loại, nhựa... để BĐ tạm thời khi cấp cứu, vận chuyển những bệnh nhân

bị chấn thương gãy xương. Bó bột BD để điều trị sau nắn xương; các đoạn xương khớp lân cận không BD trong bột cần được cử động sớm. Mổ kết hợp xương bằng các phương tiện kim loại (đinh, nẹp bắt đinh ốc, vv.) để BD vững chắc ở xương gãy. BD khớp còn cần thiết để điều trị viêm, lao xương khớp... theo chỉ định của thầy thuốc.

BẤT HỒI TỐ (*luật*), một nguyên tắc về hiệu lực theo thời gian của văn bản quy phạm pháp luật. Theo đó, các văn bản quy phạm pháp luật chỉ có hiệu lực điều chỉnh đối với những quan hệ xã hội phát sinh từ khi văn bản đó có hiệu lực, nó không có hiệu lực ngược lại thời gian (hồi tố). Nguyên tắc này có ý nghĩa quan trọng để củng cố và bảo đảm công lí, củng cố nhà nước pháp quyền và nền pháp chế. Trong trường hợp thật cần thiết, người làm luật có thể quy định hiệu lực hồi tố trong một số quy phạm pháp luật cụ thể trên cơ sở nguyên tắc nhân đạo của pháp luật. Vd. trong luật hình sự, hiệu lực hồi tố được quy định trong một số trường hợp cụ thể, nếu áp dụng nó thì mức hình phạt sẽ nhẹ hơn so với mức hình phạt đã được quy định trong luật hình sự được ban hành trước đó.

BẤT KHẢ TRI LUẬN (*triết*) x. *Thuyết không thể biết.*

BẤT KHẢ XÂM PHẠM (*luật*), một trong những quyền cơ bản của công dân được pháp luật quy định và bảo vệ. Công dân không thể bị bắt nếu không có quyết định của toà án hoặc quyết định phê chuẩn của viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội bị bắt quả tang; việc bắt và giam giữ người phải đúng pháp luật. Mọi hình thức truy bức, nhục hình, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của công dân đều bị nghiêm cấm. Những quyền bất khả xâm phạm đã được nêu ra trong Tuyên ngôn độc lập Hoa Kì (1776), Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền Pháp (1789), Tuyên ngôn thế giới về nhận quyền của Liên hợp quốc và Tuyên ngôn độc lập 2.9.1945 của Việt Nam. Hiến pháp năm 1992 của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định: "Công dân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự và nhân phẩm".

BẤT LỰC (*y*), không sử dụng được chức năng bình thường của một bộ phận cơ thể do nhiều nguyên nhân khác nhau (thương tật, bệnh, vv.). Vd. chi bị bại liệt, tai điếc, vv.

BẤT LỰC TÌNH DỤC (*y*), không có khả năng tiến hành giao hợp một cách bình thường và trọn vẹn. Vd. liệt dương đối với nam, lãnh đạm tình dục đối với nữ. Nguyên nhân: do khuyết tật của bộ phận sinh dục, do sức khoẻ kém, quá lao tâm lao lực, do các yếu tố tâm lí, thần kinh, nội tiết, vv. Chữa khó khăn, phức tạp, tập trung tác động chủ yếu vào các yếu tố thần kinh tâm lí. Theo y học cổ truyền, BLTD là do thận âm hư. Có thể chữa bằng châm cứu và thuốc đông y.

BẤT NỘI NGOẠI NHÂN (*y học dân tộc*), nguyên nhân gây bệnh không phải là ngoại nhân (x. *Lục dâm*), không phải là nội nhân (x. *Thất tình*) mà là những nguyên nhân khác do hoạt động sống của bản thân con người gây nên (ăn uống, phòng dục, lao động, đánh nhau, súc vật cắn, giun sán, chất độc, vv.). BNNN hoặc gây nên bệnh, hoặc gây nên thương tích hoặc gây tử vong.

BẤT PHƯƠNG TRÌNH (*toán*), bất đẳng thức chứa ẩn. Nghiệm của một BPT là tập hợp tất cả các giá trị của ẩn số làm cho BPT trở thành một bất đẳng thức đúng. Hai BPT có cùng ẩn số được gọi là tương đương nếu chúng có cùng tập hợp nghiệm. Chẳng hạn, các BPT $|x| < 2$ và $x^2 - 4 < 0$ là tương đương.

Việc phân loại BPT tương tự như việc phân loại phương trình. Chẳng hạn, BPT đại số, BPT siêu việt, BPT vi phân, vv. Vd. $a_0x^n + a_1x^{n-1} + ... + a_n > 0$ với $a_0 \neq 0$ là BPT đại số bậc n, $\log x > 2$ là BPT siêu việt chứa loga.

BẤT SẢN (*y*), hiện tượng không hình thành của một cơ quan trong hệ niệu - sinh dục, vd. một quả thận, một tinh hoàn. Phân biệt với lạc chỗ là cơ quan đã hình thành nhưng không nằm đúng vị trí bình thường, tưởng như thiếu. Cũng phân biệt với giảm sản, khi cơ quan hình thành nhưng chỉ có hình dáng và cấu trúc tương tự nhưng không hoàn chỉnh.

BẤT THỰC SẢN (*y*) x. *Không biệt hoá.*

BẦU (*nông*) x. *Cây bầu.*

BẦU (*dân tộc*), quả B được nói đến trong huyền thoại của nhiều dân tộc về nguồn gốc tộc người. Ở Tây Nguyên, hình tượng quả B xuất hiện khá nhiều trong tín ngưỡng cổ truyền và nghệ thuật dân gian, nhất là ở các dân tộc đang tồn tại đậm nét những truyền thống mẫu hệ như Êđê, Giarai, vv.

BẦU (*sinh*), phần phình to của lá noãn trong bộ nhuỵ của thực vật hạt kín, chứa ít nhất một noãn. Bộ nhuỵ có thể cấu tạo từ một lá noãn trở lên và các lá noãn này hợp lại tạo nên B nhiều ô (B kép) có ở một số loài. Sau khi thụ tinh, vách B trở thành vỏ ngoài, bọc hạt nằm trong xoang trung tâm của vỏ. Về vị trí của B, được phân ra: B trên, B dưới. B trên nằm trên tận cùng của đế hoa, các lá đài, cánh hoa, nhị dính ở gốc B và B dính vào cuống hoa như hoa bưởi; B trên là dạng đặc biệt của kiểu hoa quanh B, có đế hoa hình chén như hoa tử vi. B dưới nằm chìm trong đế hoa và dính với vách đế hoa; lá đài, cánh hoa, nhị nằm trên đế hoa cao hơn B và đế hoa có dạng lõm. Trong B có các noãn phát triển, các giao tử cái được thụ tinh ở đấy. Sự sắp xếp giá noãn trong B có tính quy luật và cố định với những đơn vị phân loại nhất định. Số ô trong bầu tương đương với số lá noãn đã tạo ra nhuỵ. Trong hoa thức, B được đánh dấu bằng gạch ngang ở con số chỉ lá noãn (x. *Hoa*).

BẦU (*kiến trúc*; cg. quả hồ lô, quả bầu cam lồ), hình trang trí trên nóc cung điện, đền hay đỉnh tháp. Trái bầu trang trí trên nóc đỉnh chùa, theo đạo Phật, biểu trưng hạnh phúc đầy đủ, của cải dồi dào.

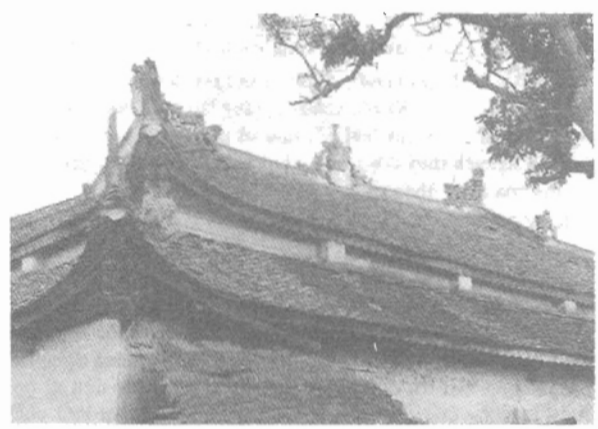

Trái bầu trên mái đền Cổ Lễ

BẦU CỬ (*chính trị*), lựa chọn người đại diện cho mình vào cơ quan lãnh đạo các cấp của chính quyền, đoàn thể, đảng phái chính trị hoặc tổ chức xã hội. Có 2 hình thức: BC trực tiếp, cử tri trực tiếp lựa chọn để bầu người vào cơ quan lãnh đạo; BC gián tiếp, cử tri bầu người đại diện (gọi là đại cử tri) thay mặt mình bầu người vào cơ quan lãnh đạo. BC là quyền dân chủ về chính trị của công dân.

BẦU GÁNH (*sân khấu*), tên gọi người đầu tư vốn nuôi gánh hát (phường hát, phường tuồng) hoạt động. BG xưa kia thường là người giàu có, yêu thích nghệ thuật, không trực tiếp quản lí gánh hát. Sau này, khi hoạt động sân khấu mang tính chất thương mại, đa số BG trở thành người chủ gánh hát, còn diễn viên trở thành người làm thuê.

BẦU TRỜI SAO (*lí*), sự phân bố của các sao, các thiên thể trông thấy được trên bầu trời. Bằng mắt thường, ban đêm có thể trông thấy được khoảng 2,5 nghìn sao (đến cấp 6). Phần lớn các sao tụ tập ở dải Ngân Hà. Nếu tính đến cấp 20 thì có thể đến một tỉ ngôi. Để dễ định hướng, BTS được chia thành 88 chòm. Mỗi chòm và những sao sáng đặc trưng trong chòm được đặt tên riêng. Vd. chòm Tiểu Hùng, sao Bắc Cực (α).

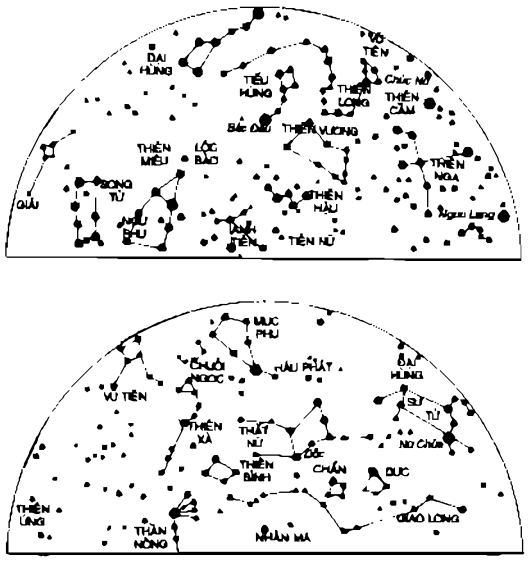

Bầu trời sao

BẬU CỬA (*kiến trúc*) 1. Thân gỗ nằm ngang, ở vị trí ngưỡng quả và liên kết cột con của hai vì kèo gần nhau ở lối vào nhà (trong kết cấu nhà gỗ truyền thống). 2. Phần nằm ở phía dưới của đi hoặc cửa sổ trong các công trình xây dựng ngày nay.

BÂUIN N. L. (*địa chất*; A. Norman Levi Bowen; 1887 - 1956), nhà thạch học Hoa Kì gốc Canada, sáng lập môn thạch học thực nghiệm, giải thích quy luật kết tinh và phân dị của macma. Một macma nguyên thuỷ đồng nhất khi kết tinh có thể tạo nên nhiều đá macma khác nhau.

BẦY NGƯỜI NGUYÊN THUỶ (*dân tộc*), tên gọi một cách ước lệ quần thể người đầu tiên sinh từ tổ tiên động vật trực tiếp gần gũi nhất với con người. Theo giả thuyết, thời gian tồn tại BNNT cũng là thời gian để hình thành con người hiện đại (Homo sapiens), hình thành xã hội loài người, thông qua cuộc đấu tranh giữa những quan hệ xã hội mới nảy sinh và bản năng động vật, theo hướng loại trừ dần tính động vật và tăng dần tính xã hội. BNNT tương ứng với phần kì khảo cổ học sơ kì và một phần trung kì đồ đá cũ. Về phương diện nhân chủng học, đây là thời kì tồn tại con người tối cổ (Pitêcantrôp, Xinantrôp, Gâydenbe và con người cổ Nêandectan). BNNT kết hợp săn bắn và hái lượm. Công cụ sản xuất bằng đá, các loại công cụ chặt thô sơ, các mảnh tước. Quan hệ hôn nhân: lúc đầu có lẽ là tạp giao không hạn chế, về sau quan hệ tạp giao định kì bị cấm giữa những thành viên trong cùng một bầy. Với việc tiến hành quan hệ hôn nhân giữa những người khác bầy, xuất hiện thị tộc. BNNT chấm dứt cách đây 5 - 4 vạn năm, khi con người hiện đại ra đời, xã hội thị tộc xuất hiện. Khoa học từ xưa đến nay không tìm được bất kì BNNT nào ở bất kì vùng nào trên thế giới. Mọi ý kiến liên quan đến nó đều là giả thuyết.

BẨY (*kiến trúc*), bộ phận vì kèo truyền thống, ăn mộng vào đầu cột con hay cột hiên, đỡ hoành và tàu mái. B thường được chạm khắc công phu. X. ***Thức kiến trúc Việt Nam***.

BẪY (*dân tộc, nông*), dụng cụ để săn bắt thú, chim, cá và các loài vật gây hại. Có nhiều loại B, mỗi loại nhằm vào từng đối tượng cụ thể: B cáo, B chim, B chuột, B cò ke (để bắt chó), B cá, vv. B có nhiều loại được phân biệt theo kĩ thuật đánh bắt: B kẹp, B hố (hay B hầm), B cần (có bẫy tự động bật), B thất (hay thòng lọng), vv. Vật liệu làm B là tre, gỗ, sắt, đá, lưới... đặt nơi con vật thường qua lại. Một số loại sử dụng con mồi, thức ăn mà con vật ưa thích, ánh sáng (đèn bắt bướm, sâu đục thân lúa), vv. Bẫy đánh cá chỉ các loại ngư cụ khai thác thuỷ sản có nhiều loại khác nhau.

BẪY DẦU VÀ KHÍ (*địa chất*), gồm một hoặc một số lớp đá có khả năng bắt giữ hoặc chứa đựng dầu và khí (đá colectơ) nằm cạnh nhau trong cùng một mặt cắt với lớp chắn bên trên và lớp đá không thấm nước lót dưới. Có ba kiểu bẫy: kín, nửa kín, hở. Kiểu bẫy kín và nửa kín liên quan với sự vát nhọn đá colectơ, ở đây đá màn chắn cản trở sự di chuyển tiếp theo của dầu và khí. Trong kiểu bẫy hở, dầu và khí được bảo tồn trong các nếp lồi hoặc vòm nâng, xung quanh có áp lực nước tác động. Dầu và khí nhẹ nổi trên nước, khi hoàn cảnh địa chất và thuỷ động lực thay đổi, dầu và khí được hút vào bẫy. Có thể gọi hai kiểu trên là bẫy vát nhọn và bẫy uốn cong hoặc bẫy thuỷ động lực. Trong bẫy vát nhọn phân ra bốn loại: thạch học, địa tầng, màn chắn kiến tạo và kiến tạo (các đới đá đập vỡ kiến tạo).

BẪY TỪ (*lí*), cấu hình đặc biệt của từ trường có khả năng giữ các hạt mang điện ở trạng thái plasma trong thời gian dài bên trong một thể tích nhất định. BT được tạo nên trong các thiết bị nhằm thực hiện phản ứng tổng hợp nhiệt hạt nhân có điều khiển. Từ trường Trái Đất là một BT trong tự nhiên.

BÂYKƠLƠN L. H. (*hoá*; A. Leo Hendrik Backeland; 1863 - 1944), nhà hoá học Bỉ nhập cư vào Mĩ. Phát minh (1907) chất dẻo bakelit (là chất nhựa tổng hợp đầu tiên). Trong công nghiệp hoá học, phát minh này được xem là có tầm quan trọng tương đương với phát minh các chất màu tổng hợp. Xt. ***Bakelit***.

BÂYLƠ P. (*triết*; Ph. Pierre Bayle; 1647 - 1706), nhà triết học Pháp. Có học vấn uyên thâm, say mê tư tưởng tự do, phê phán kịch liệt những quan điểm giáo điều trong tôn giáo, khẳng định tính độc lập của đạo đức đối với tôn giáo. Theo B, nếu con người tôn trọng những quy tắc đạo đức và tôn giáo sống bằng đức tin của mình thì nhà triết học cũng phải sống bằng niềm tin của chính mình; nghĩa là, nhà triết học không được đánh giá các sự vật phụ thuộc vào điều những người khác suy nghĩ mà phải xem xét sâu sắc các đối tượng. B cho rằng những vấn đề thần mĩ không thể gắn liền với tôn giáo mà phải được xem xét trên quan điểm lí tính tự nhiên. B còn chứng minh rằng có thể có sự tồn tại của một xã hội chỉ có những người vô thần. Vì thái độ đó, B đã bị các tín đồ Công giáo Dòng Tên và thậm chí cả các tín đồ Tin Lành chống lại, sách của B bị đốt theo lệnh của vua Pháp. B được coi là người báo hiệu cho trào lưu Ánh sáng ở Châu Âu. Tác phẩm chính: "Từ điển lịch sử và phê phán", 2 tập (1695 - 97).

BÂYRUT (*địa lí*; Ph. Beyrouth), thủ đô Cộng hoà Libăng, cảng trên bờ Địa Trung Hải. Số dân 1,1 triệu (1991). Công nghiệp nhẹ, thực phẩm. Có sân bay quốc tế, trường đại học tổng hợp, viện bảo tàng. Được nhắc tới từ thế kỉ 18 tCn. với tên gọi Bêrit (Ph. Béryte). Trong thời Hi Lạp - La Mã, là trung tâm thương mại, thủ công nghiệp lớn. Đến thế kỉ 7, sáp nhập vào Vương quốc Hồi giáo Arập. Từ thế kỉ 14 đến thế kỉ 15, dưới quyền Ai Cập; từ 1516 đến 1918, thuộc đế chế Ôttôman; từ 1920 đến 1943, dưới quyền uỷ trị của Pháp; từ 1943, thủ đô của nước Libăng độc lập. Các di tích: công trình xây dựng trong các thời đại Phênixia (A. Phénicia), La Mã và Bizantin; nhà thờ Hồi giáo Jamian Ômari (thế kỉ 13), "Dvoocxôvai" (đầu thế kỉ 16). Bị phá huỷ nặng nề do quân đội Ixraen tiến công Libăng (1982 - 83) và do cuộc nội

chiến kéo dài 14 năm. Với nhiều di tích cổ và nền kiến trúc hoa lệ, thường được mệnh danh "Pari của Cận Đông".

BBC (*phát thanh*; A. British Broadcasting Corporation - Nghiệp đoàn phát thanh, truyền hình Vương quốc Anh), thành lập năm 1927 ở Luân Đôn. Từ 6.1.1952, BBC bắt đầu phát thanh tiếng Việt mỗi ngày 3 buổi, dưới danh nghĩa "Buổi phát thanh của đài Viễn Đông vụ". BBC hoạt động liên tục từ khi thành lập đến nay và đã thực hiện một bước phát triển mạnh về kĩ thuật viễn thông rộng khắp thế giới.

BCG (*nông y*), tên viết tắt của "bacille bilié Calmette - Guérin", văcxin phòng lao do hai nhà bác học Pháp Canmet (Ph. Albert Calmette) và Ghêranh (Ph. Camille Guérin) điều chế từ trực khuẩn lao bò. Được dùng cho người từ gần 70 năm nay và có tác dụng phòng lao tốt, nhất là với các thể lao cấp tính (lao kê, lao màng não). Theo chủ trương của Tổ chức y tế thế giới và Quỹ nhi đồng Liên hợp quốc, BCG được đưa vào chương trình tiêm chủng mở rộng phòng sáu bệnh thường mắc cho trẻ em dưới ba tuổi (chủ yếu ở lứa tuổi dưới một năm). Ở Việt Nam, BCG còn được dùng để làm tăng tính miễn dịch của cơ thể (x. ***Liệu pháp miễn dịch***). Không dùng văcxin BCG cho bò, vì BCG gây phản ứng dương tính với tubeculin giống như con bò đó có chứa vi khuẩn lao trong cơ thể. Như vậy không phân biệt được những con bò dương tính BCG với những con bò dương tính do thực sự có bệnh lao, gây trở ngại cho chương trình phòng trị và thanh toán bệnh lao bò.

BE (*mĩ thuật*; Ph. gourde; cg. nậm), đồ đựng rượu, cổ cao, miệng nhỏ, bằng sành hoặc sứ, thường trang trí hoa lam dưới men. B quả bầu, củ tỏi là dáng quen thuộc của Việt Nam cũng như nhiều nước phương Đông nổi tiếng về sành sứ.

BÈ (*giao thông, nông*), phương tiện vận tải thô sơ, được làm bằng vật liệu bền nhẹ, tỉ trọng nhỏ hơn nước bằng cách ghép giằng các cây tre, nứa, gỗ... với nhau vừa làm phương tiện vận tải vừa làm đối tượng vận chuyển trên suối, hồ, sông, biển. Được dùng trước khi có thuyền, có nhiều lợi thế vì ít bị đắm, bị lật, có thể di chuyển dễ dàng trên tất cả các thuỷ vực (kể cả đầm lầy). B dùng nhiều trong vận chuyển gỗ, tre, nứa bằng cách thả trôi tự do hoặc trước khi thả giằng chúng vào nhau hoặc đóng hộp thả theo dòng chảy hay dùng tàu kéo. Ở Việt Nam, hay dùng B ở các tuyến sông, phục vụ việc chuyển nguyên liệu làm giấy. Người ta còn dùng B để đánh cá và nuôi cá, vd. ở Sầm Sơn (Thanh Hoá), ghép luồng có bánh lái, chèo và cột buồm, có thể ra khơi đánh cá xa tới 10 km; ở các địa phương có sông lớn hay diện tích mặt nước lớn (đầm hồ) ngư dân dùng B có lồng để nuôi cá, hiệu quả kinh tế cao.

BÈ (*nhạc*) 1. Đường nét giai điệu riêng làm thành một bộ phận hữu cơ của tác phẩm âm nhạc nhiều bè (vd. fuga 4 bè).

2. Phần nhạc riêng lẻ của từng giọng hát hoặc nhạc cụ nằm trong tổng phổ những tác phẩm hợp xướng, hoà tấu hoặc dàn nhạc, vv.

BÈ GHI (*giao thông*), công việc của nhân viên đường sắt đưa ghi vào vị trí cần thiết, nhằm khai thông một tuyến đường sắt nào đó để cho phương tiện vận chuyển bằng đường sắt (toa xe, đầu máy, tàu điện, ô tô ray, vv.) đi vào tuyến đường mong muốn. Ghi dùng trong đường sắt có nhiều loại: ghi lò xo, ghi quả tạ, ghi có ổ khoá, ghi khống chế đệm, ghi đơn, ghi kép, ghi đường đơn, ghi đường lồng. Ghi có hai vị trí: ghi định vị, thường khai thông vào đường chính; ghi phân vị, khai thông vào đường rẽ. Cấu tạo một bộ ghi gồm: lưỡi ghi, thanh giằng, tay bẻ, biển chỉ ghi.

BẺ LÀN – NẮN ĐIỆU (*sân khấu*), hai mức độ xử lí một mô hình làn điệu chèo đã có sẵn. Bẻ làn là làm cho biến dạng các âm điệu cũ của điệu hát. Bẻ làn có thể chuyển âm điệu mềm mại sang thô cứng và ngược lại bằng cách vận dụng ngữ khí; thêm hay lược bớt, lèo lấy, thay đổi nhịp độ và tiết tấu. Vd. sử ghé xuân, gốc là làn điệu sử xuân, nhưng đã vận dụng bẻ làn làm cho tính chất vui tươi của âm điệu sử xuân bị giảm bớt. Bẻ làn thường dùng trong hình thức hát nói như ngâm, vỉa, nói sử, nói chênh, nói lệch, vv. Nắn điệu là biến đổi điệu hát trên cơ sở âm điệu cũ. Có mấy cách nắn: giữ lại đoạn cao trào của điệu cũ (đoạn giữa), đoạn đầu và đoạn cuối của điệu đã được sửa thành câu mới; giữ lại trổ thân bài; thêm vào trổ mở đầu hoặc kết thúc; lấy trổ kết của điệu cũ, giữ lại cách cấu trúc (phân câu), nhưng sửa đổi giai điệu, vv.

BẸ (*kiến trúc*), mô típ trang trí đầu mái cong, thường đắp nặn bằng thứ vữa truyền thống (gồm vôi tôi, mật mía, giấy bản ngâm nát).

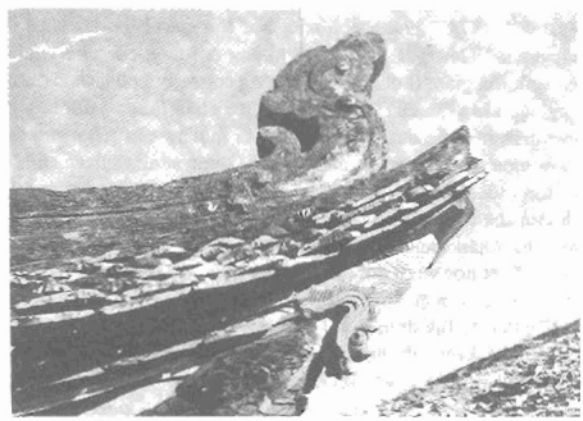

Bẹ

BECBERƠ (*dân tộc*; Ph. Berbères), nhóm cư dân Bắc Phi, gồm 10,275 triệu người (1986), sử dụng ngôn ngữ Becbe thuộc ngữ hệ Xêmit - Khamit, phân bố ở các vùng: đồng bằng Su (Ph. Sous) và vùng núi của Marốc, Angiêri, phía nam Tuynizi, Libi. Cư dân vùng ven bờ biển và vùng thung lũng núi Atlat làm nghề trồng trọt (ngô, lúa mạch, vv.), làm vườn, trồng nho, vv. Cư dân vùng sa mạc làm nghề chăn nuôi (lạc đà, cừu, dê, vv.). Hiện nay, B còn giữ được ngôn ngữ của mình. Phần lớn theo đạo Hồi.

BECCƠ J. (*xã hội học*; Jacques Berque; sinh 1910), nhà xã hội học và Đông phương học Pháp. Giám đốc Trường cao đẳng thực hành (1955), giáo sư trường đại học Pháp (từ 1956). B đã viết nhiều công trình về thế giới Arập hiện nay: "Các cấu trúc xã hội ở miền Thượng Atlat" (1955), "Người Arập hôm qua và hôm nay" (1960), "Magrep giữa hai cuộc chiến tranh" (1962), "Ai Cập chủ nghĩa đế quốc và cách mạng" (1967).

BECCƠLI G. (*triết*; Ph. George Berkeley; 1685 - 1753), nhà triết học, giám mục người Ailen gốc Anh, đại biểu điển hình của chủ nghĩa duy tâm chủ quan. Phủ nhận sự tồn tại khách quan của các vật thể ở bên ngoài cảm giác. Theo B, "tồn tại tức là được tri giác". Các khách thể – kể cả con người, trừ cái tôi tri giác – chỉ tồn tại trong chừng mực chúng được tri giác bằng các giác quan, nghĩa là tồn tại với tư cách là các "tổ hợp cảm giác". Quan điểm này tất yếu dẫn đến chủ nghĩa duy ngã: "bất kì khách thể nào, bất kì ai cũng chỉ là "tổ hợp cảm giác" của cái tôi duy nhất đang tri giác mà thôi". Do vậy, B buộc phải chuyển sang lập trường duy tâm khách quan: thế giới tồn tại trong tri giác của Thượng đế là "tổ hợp cảm giác" do Thượng đế tạo ra. B ra sức bác bỏ phạm trù vật chất, nhìn thấy ở đó "hòn đá tảng" của những hệ thống duy vật vô thần. B cho rằng vật chất là "hư vô", là sự trừu tượng trống rỗng. Triết học của B bảo vệ tôn giáo,

chống lại chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa vô thần, là một trong những nguồn gốc của chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán.

BECCƠREN (*lí*; Ph. Becquerel), họ của ba nhà vật lí Pháp. 1. B. Ăngtoan (Ph. Antoine Becquerel; 1788 - 1878) với những công trình về lân quang và huỳnh quang, nhiệt điện, vv. 2. B. Etmông (Ph. Edmond Becquerel; 1820 - 91), con trai của B. Ăngtoan, với các công trình cơ sở về lân quang. 3. B. Henri (Ph. Henri Becquerel; 1852 - 1908), con trai của B. Etmông, phát minh tính phóng xạ tự nhiên của muối urani (1896), giải thưởng Nôben (1903).

BECCƠREN (*lí*; Ph. Becquerel), đơn vị đo độ phóng xạ của các đồng vị phóng xạ trong hệ SI. Tên gọi để kỉ niệm nhà bác học Henri Becơren, kí hiệu Bq; 1 Bq là đô phóng xạ bằng 1 phân rã trong 1 giây.

BECĐIAEP N. A. (*triết*; N. Николай Александрович Бердяев; 1874 - 1948), nhà triết học tôn giáo Nga. Định cư ở Pháp năm 1924. B là một trong những đại diện của chủ nghĩa hiện sinh tôn giáo. B cho rằng đời sống con người phải theo đuổi sự nghiệp sáng tạo của Thượng đế. Việc nhận thức về đối tượng (mục đích sâu sắc của triết học) lại là một sự cản trở người ta đi vào hiện thực. Theo B, chân lí phải được sống thực và chính như thế mới là cái để nhận thức. Do sự suy tư về hiện sinh mà tính chủ thể đạt đến cái "siêu - chủ thể", ở đó con người tìm lại được tha nhân (người khác) và Thượng đế. Những tác phẩm chính: "Triết học về tự do" (1911), "Ý nghĩa của sáng tạo" (1916), "Năm suy tư về hiện sinh" (1936), "Về sự nô lệ và tự do của con người" (1947). Tuy đem đối lập sự giải thoát nội tâm thần bí với đấu tranh giai cấp, nhưng trong các tác phẩm của B có chứa đựng những suy tư sâu sắc về tâm hồn Nga.

BECGHIUT F. (*hoá*; Ph. Friedrich Bergius; 1884 - 1949), nhà hoá học Đức, người đầu tiên đề ra phương pháp tổng hợp nhiên liệu bằng cách hiđro hoá xúc tác cacbon ở pha lỏng (1921). Giải thưởng Nôben 1931.

BECGƠ A. (*nhạc*; Alban Berg; 1885 - 1935), nhà soạn nhạc Áo, học trò và người kế tục Suênbec (D. Arnold Schönberg), là một trong số đại diện tiêu biểu của trường phái âm nhạc biểu hiện, sử dụng hệ thống đôđêcafôn. Tác phẩm: các ôpêra "Vôtzêcơ" (1922), "Lulu" (1935); công xectô cho viôlông: "Tưởng niệm một thiên thần" (1935); "Tổ khúc trữ tình" (1926) cho tứ tấu dây; xônat cho pianô; vv.

BECHUANALAN (*địa lí*) x. *Kalahari*.

BECKELI (*hoá*; L. Berkelium), Bk. Nguyên tố hoá học nhân tạo thuộc nhóm IIIB, chu kì 7 bảng tuần hoàn các nguyên tố, số thứ tự 97, thuộc dãy actinoit. Hoạt độ phóng xạ, đồng vị bền nhất là ^{247}Bk (chu kì bán rã $T_{1/2}$ = 1380 năm). Đồng vị ^{243}Bk lần đầu tiên (1949) được Tômxơn (Stanley G. Thompson), Ghiorxo (Albert Ghiorso) và Xibooc (Glenn T. Seaborg) tổng hợp bằng cách bắn phá amerixi ^{241}Am trong xiclotron. Tính chất hoá học giống với các nguyên tố sau urani khác. Tên gọi đặt theo tên thành phố Bơkli (Berkeley; Hoa Kì) - nơi phát hiện ra nguyên tố này.

BECLIN (*địa lí, sử*; Đ. Berlin), thành phố nước Cộng hoà liên bang Đức. Diện tích 889,11 km^2. Số dân 3,475 triệu (1993). Đầu thế kỉ 13, là một thị trấn, trung tâm thương mại trên bờ sông Xprê (Sprée). Thế kỉ 18 là kinh đô của Vương quốc Phổ, đến 1871 là kinh đô đế chế Đức thống nhất. Trường đại học tổng hợp B thành lập từ 1809. Viện hàn lâm khoa học B thành lập từ 1700. Bảo tàng mĩ thuật B gồm 13 bảo tàng chuyên ngành thành lập từ 1830. Bị tàn phá nặng nề trong những tháng cuối Chiến tranh thế giới II. Sau khi nước Đức phát xít đầu hàng (5.1945), Hội nghị Pôtxđam quyết định chia B làm 4 khu vực, do quân đội Anh, Pháp, Hoa Kì, Liên Xô chiếm đóng và cai quản. Từ 1949, B chia làm hai phần: Tây và Đông. Tây B trở thành lãnh địa riêng biệt, nằm lọt trong lãnh thổ Cộng hoà dân chủ Đức, có các cơ quan hành chính, chính trị, kinh tế riêng theo một quy chế đặc biệt được pháp luật quốc tế thừa nhận. Đông B trở thành thủ đô Cộng hoà dân chủ Đức (1948 - 89), là một trung tâm công nghiệp lớn (kĩ thuật điện, điện tử, chế tạo máy, hoá chất, vv.). Năm 1961, Cộng hoà dân chủ Đức xây dựng bức tường ngăn cách giữa Đông và Tây B. Năm 1990, bức tường được phá bỏ. Tháng 10.1990, nước Đức tuyên bố thống nhất, B được chọn là thủ đô của nước Đức thống nhất (Cộng hoà liên bang Đức).

BECLIÔZƠ H. (*nhạc*; Hector Berlioz; 1803 - 69), nhà soạn nhạc, nhạc trưởng Nhà văn hoá âm nhạc Pháp, thành viên Học viện âm nhạc Pháp (1856), đại diện xuất sắc nhất của âm nhạc lãng mạn Pháp, sáng tạo loại giao hưởng trữ tình có tiêu đề, người cách tân táo bạo về hoà thanh và phối khí. B đã phản ánh chủ đề cách mạng trong nhiều tác phẩm lớn. Tác phẩm: 4 ôpêra "Phaoxtơ sa xuống địa ngục" (1846), "Benvônutô Xenlini" (1838), "Người thành Tơroa" (1864), "Bêatrich và Bênedich" (1833 - 62); "Rêkiem" (1837); thanh xướng kịch "Thời thơ ấu của Chúa Crixtơ" ("Enfance du Christ", 1854), "Tê Đêom" (1855); 4 giao hưởng "Giao hưởng kì ảo" (1830), "Harold ở Italia" (1834); "Rômêô và Juyliet" (1839), "Giao hưởng tang tóc và chiến thắng" (1840); nhiều uvectuya (ouverture); vv.

BECMAN E. O. (*hoá*; Ph. Ernst Otto Beckmann; 1853 - 1923), nhà hoá học hữu cơ Đức. B tìm ra phản ứng chuyển hoá xetoxim thành amit (chuyển vị Becman, 1886), xác định phân tử khối các chất hoà tan dựa theo định luật Raun, sáng chế nhiệt kế mang tên B [xt. ***Becman (nhiệt kế)***].

BECMAN (NHIỆT KẾ) (*lí*; Ph. Beckmann), nhiệt kế xác định chính xác nhiệt độ trong khoảng hẹp (4 - 5°C) dựa trên sự điều tiết lượng thuỷ ngân trong bầu thuỷ tinh tại một đầu nhiệt kế thông qua mao quản nối với lượng thuỷ ngân ở đầu kia - bầu dự trữ (nhờ đó có thể đo nhiệt độ trong các khoảng biến thiên khác nhau). Độ chia của thang nhiệt kế tới 0,01°C do đó có thể đọc nhiệt độ chính xác tới 0,002 - 0,003°C. Nhiệt kế mang tên nhà hoá học Đức Becman - người phát minh ra nhiệt kế này (1886).

BECMAN I. (*điện ảnh*; Ph. Ingmar Bergman; sinh 1918), nhà biên kịch, đạo diễn, điện ảnh Thụy Điển. Bắt đầu hoạt động sân khấu từ 1944. Viết kịch bản điện ảnh và đạo diễn phim theo kịch bản của mình từ những năm 50. Các phim: "Dấu ấn thứ 7" (1956), "Cái mặt " (1958), "Nguồn gốc" (1959), "Sự im lặng" (1963), "Sự xấu hổ" (1968), "Trứng rắn" (1977), "Bản xônat mùa thu" (1978), "Phanni và Alecxăng" (1983), vv. Là đạo diễn làm nhiều phim, với nội dung tư tưởng tiến bộ và có trình độ nghệ thuật cao. Được nhiều giải lớn trong các liên hoan phim quốc tế, ba giải Ôxca.

BECMUĐA (*địa lí*; A. Bermuda), quần đảo san hô ở tây bắc Đại Tây Dương (thuộc Anh). Diện tích 53,3 km^2. Số dân 59,8 nghìn (1991), 60% là người gốc Phi, số còn lại là người Châu Âu. Trung tâm hành chính: Haminton (đảo Becmuđa). Ngôn ngữ chính thức: tiếng Anh. Tôn giáo: đa số theo đạo Tin Lành. Cơ quan lập pháp: Quốc hội gồm 2 viện. Đứng đầu nhà nước: Nữ hoàng Anh, đại diện là một viên Toàn quyền. Đứng đầu chính phủ: thủ tướng.

Đảo lớn nhất là Becmuđa, đỉnh của núi lửa đã tắt (cao 79 m). Khí hậu nhiệt đới, nhiệt độ trung bình tháng lạnh nhất (tháng ba) 16,7°C, tháng nóng nhất (tháng tám) 26,7°C. Lượng mưa trung bình năm 1350 mm. Là nơi điều dưỡng tốt.

Cơ sở kinh tế chủ yếu là ngành du lịch. Ngoài ra còn trồng rau, cây ăn quả, đánh cá. Phần lớn sản phẩm tiêu dùng nhập từ nước ngoài. Công nghiệp ít phát triển. Chỉ có một số xí nghiệp sản xuất thuốc nhuộm, thuốc chữa bệnh, lắp ráp tàu biển. B là một trung

tâm tài chính quan trọng. Các công ti nước ngoài hoạt động không phải nộp thuế. Du lịch hằng năm thu nhập khoảng 480 triệu đôla Mĩ. Giá trị tổng sản phẩm quốc dân: 1,642 tỉ đôla Mĩ (bình quân đầu người: 27790 đôla). Đơn vị tiền tệ: đồng đôla B.

B được Juan Bermidez (người Tây Ban Nha) phát hiện năm 1515. Năm 1612, trở thành thuộc địa của Anh. Từ 1968 được hưởng quy chế tự trị.

BECMUĐA (*địa lí*; A. Bermuda), khu vực ở Đại Tây Dương giữa các hòn đảo: Becmuđa, Puectôricô và bán đảo Florida. Khu vực này có đặc điểm nổi bật là có những điều kiện rất khó khăn cho những tàu thuyền đi qua.

BECNA C. (*sinh*; Ph. Claude Bernard; 1813 - 78), thầy thuốc nổi tiếng người Pháp, một trong những người sáng lập ngành sinh lí học hiện đại và bệnh học thực nghiệm, có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của y học nửa đầu thế kỉ 19. Các công trình nghiên cứu chủ yếu: giải phẫu và sinh lí các tuyến nước bọt; sinh lí tiêu hoá; chuyển hoá các chất; chức năng gan tổng hợp glicogen; sinh lí hành tuỷ; bệnh đái tháo đường; chức năng vận mạch của hệ thần kinh và điều chỉnh tuần hoàn. Tác phẩm: " Nhập môn nghiên cứu y học thực nghiệm" xuất bản năm 1865, đặt nền móng cho y học thực nghiệm.

BECNA X. (*sân khấu*; Ph. Sarah Bernhardt; 1844 - 1923), nữ diễn viên kịch người Pháp. Những năm 1872 - 80, biểu diễn tại Nhà hát hài kịch Pháp. Thành lập nhà hát riêng của mình ở Pari lấy tên "Nhà hát Xara Becna" (1898 - 1922). Thường đóng vai trong các vở bi kịch và kịch của Huygô, Duyma con, Rôxtăng, vv. Đặc biệt nổi tiếng trong các vở "Phedrơ", "Trà hoa nữ", "Chim đại bàng non", vv.

BECNINI L. (*mĩ thuật*; I. Lorenzo Bernini; 1598 - 1680), nhà điêu khắc, kiến trúc sư Italia, người đại diện nổi tiếng của trường phái Barôc. Theo quan niệm của B, điêu khắc phải hoà vào kiến trúc. B sử dụng chất liệu cẩm thạch một cách sắc sảo, mềm mại để thể hiện (da thịt, quần áo, đăng ten, vũ khí); sử dụng chất liệu khác (vàng, kim loại màu sáng) để tạo những hiệu quả ánh sáng cho tác phẩm (hàng cột trên quảng trường Nhà thờ lớn Thánh Pitơ ở Rôma, 1657 - 63). Tượng của B thường sắp xếp ninh khối theo chiều hướng đối ngược nhau, động tác dừng lại ở những thời điểm căng thẳng, ở một dáng quay đầu, một dáng đứng không thăng bằng có sức bật mạnh ["Đavit ném đá" (1623); " Sự xuất thần của Thánh Têredơ" (1644 - 52)]. B nổi tiếng về tượng chân dung "Hồng y giáo chủ Sipion Boghese" (1622) thể hiện tính cách tinh thần thời đại. Sáng tác của B có nhiều ảnh hưởng đến nền điêu khắc Châu Âu thế kỉ 17 - 18.

BECNƠ (*địa lí*; Đ. Bern, Ph. Berne), thủ đô Liên bang Thuỵ Sĩ, trung tâm hành chính của bang Becnơ, trên sông Aro (Ph. Aare). Số dân 134393 (1992). Có sân bay quốc tế, trường đại học tổng hợp. Các ngành công nghiệp: chế tạo máy, thực phẩm, in. Được xây dựng năm 1191. Năm 1353, gia nhập Liên bang Thuỵ Sĩ, từ 1848 là thủ đô Thuỵ Sĩ. Các di tích nổi tiếng: chiến luỹ thời trung đại (thế kỉ 15), nhà thờ Gotich Müster (1421 - 1598), toà thị chính (1406 - 17).

BECNƠSTAINƠ E. (*sử*; Đ. Eduard Bernstein; 1850 - 1932), nhà hoạt động chính trị Đức. Từ 1872 là đảng viên Đảng công nhân xã hội dân chủ Đức. Lúc đầu B ủng hộ chủ nghĩa Mác và là một biên tập viên báo "Người xã hội dân chủ" (Đ. Sozialdemokrat, 1879 - 88). Về sau theo chủ nghĩa cải lương trong Đảng công nhân xã hội dân chủ Đức và Quốc tế cộng sản II. Năm 1905 được bầu vào Quốc hội Đức. Tác phẩm: "Lịch sử chủ nghĩa xã hội chuyên khảo" (1894), "Chủ nghĩa xã hội lí thuyết và chủ nghĩa xã hội thực hành" (1899).

BECNOSTÂYNƠ X. N. (*toán*; N. Сергей Натанович Бернштейн; 1880 - 1968), nhà toán học, viện sĩ Viện hàn lâm khoa học Ukraina (1925), Viện hàn lâm khoa học Liên Xô (1929). Có những công trình cơ bản về phương trình vi phân (điều kiện về tính giải tích của nghiệm); lí thuyết hàm (xấp xỉ hàm bằng đa thức), lí thuyết xác suất (tiên đề hoá, các định lí giới hạn).

BECNULI (*toán*; Đ. Bernoulli hay Bernoulli), gia đình B (gốc Hà Lan, di cư sang Thuỵ Sĩ) nổi tiếng trong giới toán học thế kỉ 17, đã sinh ra ba nhà toán học xuất chúng, đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển ngành toán học tính toán. Nổi tiếng nhất: 1) B Jacôp (Đ. Jacob Bernoulli; 1654 - 1705), người phát triển phép tính các vô cùng bé của Laibnit (Đ. Gottfried Wilhelm Leibniz), cùng với em là Johan đặt cơ sở cho phép tính biến phân. 2) B. Johan (Đ. Johann Bernoulli; 1667 - 1748), viện sĩ nước ngoài Viện hàn lâm khoa học Pêtecbua (1725), nghiên cứu phép tính các vô cùng bé và phép tính biến phân. 3) B. Danien (Đ. Daniel Bernoulli; 1700 - 82), con của Johan, viện sĩ (1725) và viện sĩ của nhiều Viện hàn lâm khoa học nước ngoài, nghiên cứu các quy luật thuỷ khí động lực học (phương trình Becnuli).

BECNULI (ĐỊNH LÍ) (*toán*), nếu thực hiện một dãy n phép thử độc lập và trong mỗi phép thử đó, xác suất để xuất hiện một biến cố ngẫu nhiên A là một hằng số p, thì với một số ε dương cho trước nhỏ tuỳ ý, xác suất để $\left|\frac{t_n}{n} - p\right| < \varepsilon$ sẽ dần tới 1, khi $n \to \infty$, trong đó t_n là số lần xuất hiện biến cố A trong n phép thử. Định lí này còn gọi là luật số lớn Becnuli.

BECNULI (LƯỢC ĐỒ) (*toán*), mô hình toán học mô tả phép lặp lại các phép thử độc lập trong lí thuyết xác suất. Một cách chính xác, giả sử S là một phép thử nào đó được lặp lại một cách độc lập n lần, A là một biến cố ngẫu nhiên xuất hiện với cùng xác suất p trong mỗi phép thử S. Khi đó xác suất xuất hiện k lần biến cố A trong n phép thử S bằng $C_n^k p^k (1-p)^{n-k}$, $k = 0, 1, ..., n$, nghĩa là xác suất đó tuân theo luật phân phối nhị thức. Vd. nếu ta gieo con súc sắc 100 lần độc lập với nhau thì xác suất để mặt 3 xuất hiện 20 lần bằng $C_{100}^{20}\left(\frac{1}{6}\right)^{20}\left(\frac{5}{6}\right)^{80}$

BECNULI (PHƯƠNG TRÌNH) (*toán*), phương trình vi phân cấp 1 có dạng $\frac{dy}{dx} + Py = Qy^{\alpha}$, trong đó P, Q là các hàm số liên tục của biến x; α là hằng số. Bằng cách đặt hàm mới $z = y^{-\alpha+1}$, phương trình B chuyển thành phương trình vi phân tuyến tính đối với z. Phương trình B đã được Becnuli xét năm 1695 và đưa ra phương pháp giải năm 1697.

BECTOLIT (*hoá*; A. berthollide) x. ***Đantonit***.

BECTÔIA H. (*mĩ thuật*; I. Harry Bertoia; 1915 - 78), nhà điêu khắc ứng dụng kiêm tạo dáng gốc Italia, sang Mĩ từ 1930. Học Trường mĩ thuật và công nghệ Ditroi và Académi mĩ thuật Cranbruc bang Misigân. Một trong các tác giả quan tâm ứng dụng các mặt cong toán học và tìm tòi cấu trúc bằng kim loại hàn ghép đi với kiến trúc. Từ 1950 - 54 tham gia thiết kế bàn ghế kim loại cho hãng Knôn. Thành công nổi bật với kiểu ghế bành thoáng, kết cấu hoàn toàn bằng gọng thép, dây thép căng thành lưới đàn hồi, tạo ra "khuôn" ngồi thoải mái.

BECTÔLUCHI B. (*điện ảnh*; I. Bernardo Bertolucci; sinh 1940), đạo diễn điện ảnh Italia. Năm 1964, được khẳng định là một đạo diễn có tài năng khi đạo diễn phim "Trước cách mạng". Các phim chính: "Người cùng chơi" (1968), "Chiến lược con nhện" (1970), "Bản tănggô cuối cùng ở Pari" (1972), "Thế kỉ 20" (1976), "Mặt Trăng" (1979), "Bi kịch của con người lố bịch" (1981), vv. Phim của B mang nội dung tiến bộ, chống chủ nghĩa phát xít, vạch trần sự bất công của xã hội tư bản và khơi dậy tinh thần đấu tranh của nhân dân.

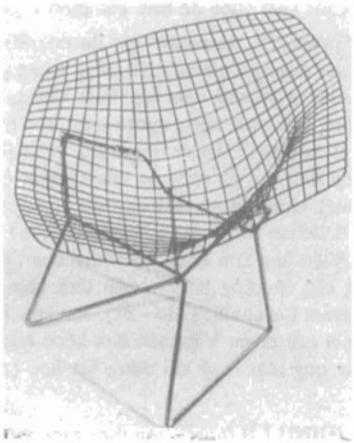

Ghế lưới thép

BECXÔNG H. (*triết*; Ph. Henri Bergson; 1859 - 1941), nhà triết học duy tâm thần bí Pháp, đại biểu của thuyết trực giác và triết học về đời sống có ảnh hưởng lớn trong giới trí thức phương Tây đầu thế kỉ 20. Xuất thân trong một gia đình Do Thái, nhập quốc tịch Pháp. Giáo sư, viện sĩ Viện hàn lâm Pháp và được tặng giải thưởng Nôben về văn học 1927. Đại biểu cho chủ nghĩa duy tâm hiện đại, B bác bỏ nhận thức duy lí, bác bỏ nhận thức khoa học, không quan tâm đến những vấn đề xã hội và kinh tế. B cho rằng khoa học bất lực không đi vào được những trạng thái của ý thức. Theo B chỉ có "trực giác" (intuition) mới thâm nhập vào ý thức, mới nắm được những hiện tượng luôn luôn biến chuyển của sự sống và ý thức. B cho rằng chỉ có "thời gian trực cảm" của đời sống mới đi vào được bản chất của cuộc sống. Bởi vì chỉ ở đó mới có sự sáng tạo, mới biểu hiện cái tôi sâu sắc, "cái tôi thật", khác với "cái tôi xã hội", cái tôi của đời sống hàng ngày. Chính từ cách nhìn đó, B cho rằng "đà sống" là động lực sáng tạo ra hiện thực vật chất và tinh thần. Những tác phẩm chính của B: "Sự tiến hoá sáng tạo" (1907), "Thời gian trực cảm và tính đồng thời " (1922), "Hai nguồn của đạo đức và tôn giáo" (1932).

BECXƠZƠ (*nhạc*; Ph. berceuse), bài hát ru con, B vừa là một thể loại nghệ thuật dân gian giàu tính thơ - nhạc vừa là tác phẩm thanh nhạc chuyên tính trữ tình. Một số nhà soạn nhạc cổ điển lớn của thế giới như Môza (Mozart), Glinca (Михаил Иванович Глинка), Mukoocxki (Модест Петрович Мусоргский), Traikôpxki, vv. đã viết những tác phẩm nổi tiếng. B còn được sử dụng trong ôpêra, ôpêret.

BELEMNIT (*địa chất*; L. belemno; cg. tiễn thạch, mũi tên đá), nhóm sinh vật cổ, thuộc lớp Chân đầu (Cephalopoda), ngành Thân mềm. Hoá thạch thường gặp của chúng là phần vỏ trong, có hình dạng như đầu mũi tên. Xuất hiện từ kỉ Cacbon, phát triển phong phú trong các kỉ Jura và Krêta, tuyệt diệt vào cuối kỉ Krêta. Ở Việt Nam, đã tìm thấy B trong trầm tích Jura hạ ở vùng Thọ Lâm - Hữu Niên (Quảng Nam - Đà Nẵng). (x. Hình vẽ).

BELINI V. (*nhạc*; Vincenzo Bellini; 1801 - 35), nhà soạn nhạc Italia, một trong những bậc thầy xuất sắc của ôpêra thế kỉ 19. Đại diện xuất sắc của âm nhạc lãng mạn Italia. Người đầu tiên cắt bỏ mọi ràng buộc với ôpêra thế kỉ 18, khơi dậy sự quan tâm đến một sân khấu nhân đạo và tình cảm. Ôpêra của B đã phản ánh lòng yêu nước của nhân dân Italia (đặc biệt trong vở "Noocma"). Tác phẩm: ôpêra "Xômnăngbula"

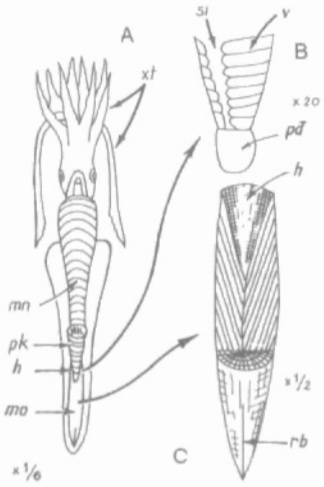

Belemnit

A - Tái dựng giống Belemnites - *h: hốc; pk: phòng khí; mn: mai nguyên thuỷ; mo: mỏ; xt: xúc tu.*

B - Chi tiết của chúng - *v: vách; pđ: phòng đầu; si: sifon.*

C - Cắt qua mô thể hiện cấu trúc lớp - *h: hốc; rb: rãnh bụng.*

(1831), " Noocma" (1831), "Những tín đồ trong sạch" (1835); các tác phẩm giao hưởng, aria, rômăng, côngxectô cho ôboa và dàn nhạc, vv.

BEN (*lí*), kí hiệu B, đơn vị ngoài hệ không thứ nguyên, để đo tỉ số hai giá trị công suất P_1 và P_2; được xác định bằng $\lg \frac{P_1}{P_2}$. Dùng trong kĩ thuật truyền và xử lí sóng âm thanh và sóng điện từ để đánh giá mức áp suất âm thanh, mức khuếch đại, mức suy giảm. Thường dùng ước của B là đêxiben, kí hiệu dB, 1 dB = 0,1 B.

BEN A. (*giáo dục*; A. Andrew Bell; 1753 - 1832), nhà sư phạm và linh mục người Anh. Cùng với Lancaxtơ (J. Lancaster; 1778 - 1838) sáng lập ra phương pháp dạy lẫn nhau mà về sau được gọi là phương pháp Ben - Lancaxtơ. Do kết quả nhanh chóng và rẻ tiền trong việc dạy học và tính toán, phương pháp này được phổ biến rộng rãi ở nhiều nước. B hoạt động sư phạm thời đầu ở Mađrat (Ấn Độ), về sau ở Anh. Năm 1797, xuất bản cuốn "Một thử nghiệm trong giáo dục" nói về cách tổ chức cho trẻ có thể dạy lẫn nhau ở trường và ở nhà, với sự hướng dẫn của giáo viên hoặc cha mẹ.

BEN BÊLA A. (*sử*; Ahmed Ben Bella; sinh 1916), nhà hoạt động chính trị Angiêri. Là một trong những người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa vũ trang 1954. Bị quản thúc tại Pháp từ 1956 đến 1962. Trở thành tổng thống đầu tiên và là tổng tư lệnh các lực lượng vũ trang của nước Cộng hoà Angiêri (1963 - 65). Bị lật đổ và cầm tù đến 1980.

BEN CANTÔ (*nhạc*; I. bel canto), phong cách hát nhẹ nhàng, uyển chuyển với trình độ điêu luyện. Xuất hiện từ thế kỉ 17 ở Italia, phát triển mạnh mẽ ở trong nước và truyền bá rộng rãi ra nước ngoài. Tên tuổi các tác giả ôpêra nổi tiếng gắn liền với BC đều là người Italia như Xcaclati, Bêlini, Đônixeti, Vecđi, vv.

BENGAN (*địa lí*; A. Bengale), vịnh ở Ấn Độ Dương, giữa bán đảo Ấn Độ ở phía tây và bán đảo Đông Dương, các quần đảo Anđaman và Nicôba (A. Andaman and Nicobar) ở phía đông. Diện tích 2191 nghìn km^2, độ sâu 4519 m. Cảng chính: Cancuta, Chittagông, Mađrat.

BENGUÊLA (*địa lí*; Ph. Benguela), dòng biển lạnh ở Đại Tây Dương, bờ tây phía nam lục địa Phi, chảy theo hướng bắc và tây bắc, nhánh của dòng biển Gió Tây.

BENLINXGAUZEN (*địa lí*; N. Беллинсгаузен), biển thuộc Thái Bình Dương, ven lục địa Nam Cực, phía tây Đất Graham. Diện tích 487 nghìn km^2, khối lượng nước 614 nghìn km^3, độ sâu trung bình 1261 m, nơi sâu nhất 5399 m. Các đảo lớn: Piôt I (Пётр I) và Đất Alêchxanđơ I (Александр I). Phần lớn thời gian trong năm có băng và núi băng trôi. Biển mang tên nhà thám hiểm địa cực Nga Benlinxgauzen (Фадей Фадеевич Беллинсгаузен).

BENMOPAN (*địa lí*; Belmopan), thủ đô Bêlizơ (Ph. Belize). Số dân 3,687 nghìn (1992). Được xây dựng từ 1970. Từ 21.9.1981, là thủ đô Bêlizơ độc lập.

BENTONIT (*hoá công nghiệp*; Ph. bentonite), tên thương phẩm của khoáng sét montmorilonit, có cỡ hạt rất mịn, có màu trắng, phớt xám, phớt hồng, phớt xanh, ánh mỡ; khả năng hấp phụ, trao đổi ion lớn, trương phồng mạnh, rất dẻo khi trộn với nước. B hình thành do phong hoá các đá gốc giàu kiềm (đá bazan), tro và túp núi lửa. B được sử dụng làm dung dịch khoan trong công nghiệp dầu mỏ, làm keo chống thấm trong các đập nước thuỷ điện, thuỷ lợi, làm nguyên liệu hấp phụ tẩy rửa, làm chất kết dính trong khuôn đúc hay phụ gia tăng dẻo trong gốm sứ. Việt Nam có mỏ B ở Di Linh (Lâm Đồng).

BENVÊNIT Ê (*ngôn ngữ*; Emile Benveniste; 1902 - 76), nhà ngôn ngữ học Pháp, một trong những nhà ngôn ngữ học nổi tiếng thế kỉ 20, nghiên cứu ngôn ngữ học đại cương, ngôn ngữ Ấn - Âu, kí hiệu học đại cương, tác giả của lí thuyết cấu trúc từ căn Ấn - Âu và là một trong những người sáng lập ra lí thuyết phát ngôn.

BENZANĐEHIT (*hoá*; A. benzaldehyde; cg. anđehit benzoic), C_6H_5CHO. Là hợp chất hữu cơ thuộc loại anđehit thơm đơn giản nhất. Chất lỏng không màu, để lâu có màu vàng, mùi hạnh nhân; t_s = 179°C; khối lượng riêng 1,046 g/cm^3. Ít tan trong nước; dễ tan trong etanol, ete, benzen, clorofom. Trong không khí, bị oxi hoá thành axit benzoic. Điều chế bằng cách oxi hoá trực tiếp toluen bằng MnO_2 và H_2SO_4 khi có chất xúc tác V_2O_5; thuỷ phân benziliden clorua; từ benzen và cacbon oxit với sự có mặt của $AlCl_3$ khan và HCl. Dùng điều chế chất thơm, phẩm nhuộm loại triphenylmetan, vv.

BENZEN (*hoá*; A.benzene), C_6H_6. Đại diện đơn giản nhất của hiđrocacbon thơm. Chất lỏng không màu, cháy cho nhiều khói đen, độc; t_s = 80,1°C; chiết suất với tia D ở 20°C: 1,5011; khối lượng riêng 0,879 g/cm^3. Tan ít trong nước; tan nhiều trong etanol, ete, clorofom, axeton, axit axetic và các dung môi khác. Có trong nhựa lò cốc. Điều chế bằng cách đehiđro vòng hoá *n*-hexan, trùng hợp vòng hoá ba phân tử axetilen. Dùng làm dung môi; làm nguyên liệu để tổng hợp chất nổ, anilin, stiren, phenol, nitrobenzen, DDT, 666, vv.

BENZENSUNFOCLORUA (*hoá*; A. benzene sulfochloride), $C_6H_5SO_2Cl$. Là clorua axit của axit benzensunfonic. Chất lỏng dạng dầu, mùi hắc; t_s = 251,5°C (phân huỷ); khối lượng riêng 1,3842 g/cm^3. Bị phân huỷ chậm trong nước lạnh; phân huỷ nhanh hơn khi đun sôi và đặc biệt khi có mặt axit hoặc kiềm. Điều chế bằng cách cho axit closunfonic dư tác dụng trực tiếp với benzen, hoặc cho $POCl_3$ hoặc PCl_5 tác dụng với axit benzensunfonic. Dùng để điều chế benzensunfamit, các ankyl este của axit benzensunfonic $C_6H_5SO_2OCH_3$ (este này là tác nhân ankyl hoá ở điều kiện không cần nhiệt độ và áp suất cao). Hơi của B độc: kích thích niêm mạc mắt và đường hô hấp.

BENZIĐIN (*hoá*; A. benzidine; cg. 4,4 - diamino diphenyl), H_2N-C_6H_4-C_6H_4-NH_2 hay $C_{12}H_{12}N_2$. Hợp chất hữu cơ thuộc loại diamin thơm. Tinh thể lấp lánh không màu hoặc màu vàng nhạt, thẫm màu khi để trong không khí, ánh sáng. Trong dung dịch nước, dưới 60°C B kết tinh với một phân tử nước dạng hiđrat, t_{nc} = 115 - 120°C; dạng khan nước, t_{nc} = 128°C. Không tan trong nước; ít tan trong etanol và ete. Điều chế bằng cách đồng phân hoá hiđrazobenzen dưới tác dụng của axit vô cơ (chuyển vị B). Nồng độ cho phép trong không khí 0,001 mg/L. Dùng để điều chế phẩm nhuộm; dùng trong hoá phân tích để xác định một số ion (Cr^{6+}, Cu^{2+}, NO^-_2, vv.).

BENZIL (*hoá*; A. benzil; cg. dibenzoyl), $C_6H_5CO.COC_6H_5$. Tinh thể màu vàng, t_{nc} = 95,2°C. Không tan trong nước; tan trong etanol, ete. Dùng trong tổng hợp hữu cơ.

BENZOAT (*hoá*; A. benzoate) 1. Muối của axit benzoic, C_6H_5COOM (M là kim loại). Đặc biệt có ý nghĩa là natri benzoat (C_6H_5COONa): tinh thể màu trắng, dễ tan trong nước, khó tan trong etanol và ete. Dùng làm thuốc ho và bảo quản thực phẩm.

2. Este của axit benzoic, C_6H_5COOR, không tan trong nước, dễ tan trong dung môi hữu cơ. Các dẫn xuất từ metyl đến amyl benzoat dùng làm nước hoa. Benzyl - và xinamyl benzoat dùng làm chất hãm mùi (định hương) và dung môi cho một số chất thơm.

BENZOTHIAZOL (*hoá*; A. benzothiazole), C_7H_5NS. Chất lỏng, màu vàng, mùi khó chịu; khối lượng riêng 1,2384 g/cm^3, t_s = 234°C. Khó tan trong nước; dễ tan trong etanol, axeton, clorofom, cacbon disunfua (CS_2). Có khả năng cất lôi cuốn bằng hơi nước. B là chất rất dễ nổ, để tạo muối với dẫn xuất ankyl halogenua. Được điều chế bằng cách ngưng tụ o-aminothiophenol hoặc clohiđrat của nó với fomanđehit hoặc với axit fomic; cũng có thể điều chế bằng cách cho H_2O_2 hoặc HNO_3 tác dụng với 2 - mecaptobenzothiazol. Các dẫn xuất của B dùng trong ngành nhiếp ảnh, làm thuốc nhuộm, làm chất tăng tốc lưu hoá cao su.

BENZYL (*hoá*; A. benzyl), gốc hoá trị một $C_6H_5CH_2$ - xuất phát từ toluen.

BENZYL HOÁ (*hoá*), thay thế hiđro (H) của chất hữu cơ bởi nhóm benzyl. Vd. benzyl hoá benzen thành diphenyl metan ($C_6H_5CH_2C_6H_5$) bằng cách tác dụng benzen với benzyl clorua và dùng chất xúc tác axit Liuyt (Lewis).

BÈO CÁI (*nông*; *Pistia stratiotes*; tk. bèo tai chuột), cây họ Ráy (*Araceae*), có rễ dài, lá gần giống lá rau diếp, bông mo màu trắng rất nhỏ, cao 1 cm, mang một hoa cái và vài hoa đực, hoa trần không có đài và cánh hoa, sinh sản vô tính. Dùng làm thức ăn xanh cho lợn và gia cầm, nhất là vịt và ngỗng.

BÈO HOA DÂU (*nông*; *Azolla* sp.; tk. bèo dâu), chi bèo họ *Azollaceae*, bộ *Salviniales*. Loài BHD phổ biến ở Việt Nam là *Azolla pinnata*, có kích thước nhỏ, sống nổi trên mặt nước. Nhìn từ trên xuống, có hình tam giác. Bèo có thân rễ phân nhánh. Lá nhỏ (1 - 2 mm). Cành mọc từ nách lá. Ở chỗ cành bám vào thân, có tầng rời, nhờ đó cành có thể tách ra, trở thành cây sống độc lập. Đó là phương thức sinh sản vô tính. BHD còn sinh sản bằng phương thức hữu tính: ở lá đầu tiên của cành bên phải phát triển 2 hoặc 4 bào quả: bào quả đực lớn, chứa từ 7 đến 100 bào nang đực, mỗi bào nang chứa 64 bào tử đực; bào tử cái rất bé, chỉ chứa 1 bào nang trong đó chỉ có 1 bào tử cái. Thể giao tử phát triển phá vỡ vỏ bào nang, thoát ra ngoài. Tế bào trứng được thụ tinh sẽ cho cây bèo non mới.

Trong lá BHD có xoang chứa tảo lam *Anabaena azollae*, tảo lam này có tế bào sinh dưỡng và tế bào dị hình. Trong tế bào dị hình có men nitrogenaza cố định nitơ tự do của khí quyển, và chuyển hoá thành nitơ hữu cơ. Do đó, BHD cố định được nitơ khí quyển nên có hàm lượng nitơ cao (3 - 4% khối lượng khô); lại nhờ cấu trúc bộ lá, cấu trúc quần thể và phương thức sinh sản

vô tính rất nhanh, nên BHD quang hợp liên tục, có năng suất cao: 1 ha bèo dâu trong 3 - 4 tháng cho tới 160 tấn chất xanh, chứa khoảng 425 kg N, bằng 1 tấn ure, hơn 2 tấn amoni sunfat. Ngoài ra, BHD còn chứa các chất khoáng khác như photpho, kali, lưu huỳnh, magie, vv. Do đó, BHD là loại phân bón tốt cho cây trồng, nhất là cho lúa.

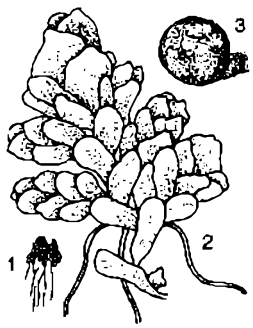

Bèo hoa dâu
1 - Nguyên dạng; 2 - Phóng to; 3 - Bào tử.

Việt Nam là nước có kinh nghiệm và truyền thống sản xuất BHD trên ruộng lúa. Từ thế kỉ 11, ở đồng bằng sông Hồng, nông dân hai làng Bún và La Vân thuộc tỉnh Thái Bình đã có kinh nghiệm chọn và nhân giống BHD bón ruộng. Ruộng thả bèo hoa dâu đỡ công làm cỏ, nước ruộng lâu khô, đất tơi xốp hơn và khi nhiệt độ tăng bèo chết, thành phần bón ruộng. BHD vớt lên ủ thành phân bón cho hoa màu và làm thức ăn xanh cho chăn nuôi.

BÈO LỤC BÌNH (*nông*; *Eichhornia crassipes*; tk. bèo tây, bèo Nhật Bản), cây thuỷ sinh hoặc mọc ở nơi ẩm ướt, họ Lục bình (*Pontederiaceae*). Lá đơn, chụm hình hoa thị, có cuống phồng thành phao nổi, hoa tuỗng tính không đều, màu xanh tím nhạt, cánh hoa trên có một đốm vàng, 6 nhị đực: 3 dài, 3 ngắn, có nhiều tiểu noãn, quả vàng. Gốc ở Braxin, đưa vào Việt Nam đầu thế kỉ 20, đã lan nhanh khắp nơi, có thể chống ô nhiễm nước.

Dùng làm thức ăn cho lợn và trâu bò khi thiếu chất xanh, làm phân, làm chất độn chuồng, ủ hầm khí sinh vật, làm giấy. Một năm có thể thu 1500 kg bèo tươi trên 100 m^2 mặt nước.

Bèo lục bình

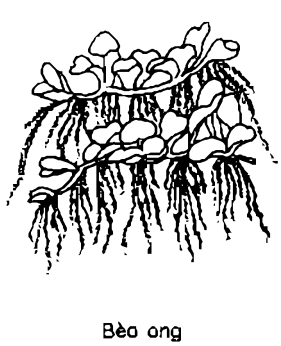

Bèo ong

BÈO ONG (*nông*; *Salvinia cucullata*), loài quyết thuỷ sinh, họ Bèo ong (*Salviniaceae*), không có rễ, mỗi mấu của thân mang ba lá, hai lá cuộn lại như lỗ tổ ong, lá thứ ba biến thành rễ. Dùng nuôi lợn và giữ cho nước ao, giếng trong, không có chất keo làm vẩn đục.

BÈO TẤM (*nông*; *Lemna minor*), cây thuỷ sinh, họ Bèo tấm (*Lemnaceae*), rất thoái hoá: mỗi cây chỉ gồm một phiến mỏng màu lục (thân) hình bầu dục dẹt, mang một rễ, thường sinh sản bằng cách này chồi, có hoa mo rất nhỏ, quả bé. Dùng làm thức ăn xanh cho lợn, vịt và ngỗng.

BÉO PHÌ (*y*), tình trạng một cơ thể tích luỹ mỡ quá mức ở trong các phủ tạng cũng như tổ chức liên kết và tổ chức dưới da, làm cho khối lượng cơ thể vượt quá 25% khối lượng lí tưởng. Nguyên nhân: ăn nhiều hoặc rối loạn chuyển hoá hay nội tiết. BP là trạng thái bệnh lí kèm theo các bệnh khác như đái tháo đường, tăng huyết áp. Để chống BP, cần có chế độ ăn hợp lí (lượng thức ăn có năng lượng không quá cao so với nhu cầu của cơ thể) và tập luyện thường xuyên.

BEREZIT (*địa chất*; A. beresite), đá biến chất trao đổi nhiệt dịch (metasomatit) gồm chủ yếu thạch anh, anbit, serixit, pirit, rutin. Thành tạo trong quá trình biến đổi nhiệt dịch đá granit và các đá có thành phần tương ứng. Là dấu hiệu để tìm kiếm vàng và các loại quặng molipđen, đồng, chì - kẽm, bạc.

BEREZIT HOÁ (*địa chất*), quá trình biến đổi đá granit kiểu granit poocfia, poocfia thạch anh, granit aplit và các đá có thành phần tương ứng thành berezit và đá bị BH dưới tác dụng của dung dịch nhiệt dịch nhiệt độ trung bình thấp. Một số nhà nghiên cứu [Kocjinxki (Коржинский), 1953] coi BH là một dạng biến đổi đá cạnh mạch quặng, kết quả của quá trình biến chất trao đổi nhiệt dịch. BH là dấu hiệu để tìm kiếm quặng.

BERILI (*hoá*; L. Beryllium), Be. Nguyên tố hoá học nhóm IIA, chu kì 2 bảng tuần hoàn các nguyên tố, số thứ tự 4, nguyên tử khối 9,01218. Be dưới dạng oxit được Vôcolanh (Ph. Nicolas Louis Vauquelin; 1763 - 1829) phát hiện năm 1798. Tên gọi dựa theo tên khoáng vật berin. Là kim loại màu xám trắng, nhẹ và cứng; khối lượng riêng 1,8445 g/cm^3; t_{nc} = 1287°C; t_s = 2507°C. Hoạt động hoá học giống magie và nhôm. Ở nhiệt độ trên 800°C, Be cháy tạo thành berili oxit (BeO); không tan trong nước; dễ tan trong axit và kiềm. Be thường được coi là kim loại hiếm, nhưng thực ra có trữ lượng lớn hơn thiếc. Điều chế bằng cách khử berili florua bằng magie hoặc điện phân hỗn hợp nóng chảy berili clorua và muối ăn. Be và các hợp kim của nó được dùng trong kĩ thuật điện, chế tạo máy bay và tên lửa. Be còn được dùng làm chất làm chậm và chất phản xạ nơtron trong lò phản ứng hạt nhân. Các hợp chất của Be độc.

BERILI OXIT (*hoá*; A. beryllia, beryllium oxide), BeO. Chất bột màu trắng; t_{nc} = 2580°C, t_s = 4200°C. Hầu như không tan trong nước. Bền về mặt hoá học. Dùng trong công nghiệp thuỷ tinh và sản xuất loại đồ gốm đặc biệt, chịu nhiệt, chịu hoá chất; dùng làm chất xúc tác, chất làm chậm nơtron trong lò phản ứng hạt nhân.

BERIN (*địa chất*; A. beryl), khoáng vật phụ nhóm silicat vòng - Al_2Be_3 (Si_6O_{18}). Hệ sáu (lục) phương. Tạp chất Fe^{2+}, Fe^{3+}, mangan, natri, liti, kali, crom, scandi, vv. Tinh thể lăng trụ 6 mặt đơn lẻ, dạng tinh đám, tập hợp hạt đặc sít, xâm nhiễm. Xanh lục, trắng, vàng nhạt, xám. Ánh thuỷ tinh. Loại B trong suốt, màu đẹp là đá quý: emơrôt, aquamarin, heliodo. Độ cứng 7,5 - 8,0; khối lượng riêng 2,7 - 2,9 g/cm^3. Thường gặp trong các mỏ nguồn gốc pecmatit, khí thành - nhiệt dịch, greizen, mạch thạch anh, vv. B là nguồn quặng để lấy berili (Be) và đá quý. Tìm thấy trong pecmatit Thạch Khoán (Vĩnh Phú).

BERNAMA (*thông tin*; Ph. Berita national Malaysia), thông tấn báo chí quốc gia Malaixia, thành lập 30.8.1967 ở Kuala Lumpua. Cung cấp tin tức bằng tiếng Anh và tiếng Malaixia cho khoảng 50 báo và tạp chí, đài phát thanh, vô tuyến truyền hình, các tổ chức tư nhân, ngân hàng, đại học, vv. B có 17 phân xã ở

trong nước và 5 phân xã ở ngoài nước (Băngkôc, Manila, Xingapo, Luân Đôn, Jakacta).

BETA (*hoá*; A. beta; β) 1. Vị trí của nguyên tử cacbon trong hợp chất mạch không vòng, cách nhóm chức một nguyên tử cacbon, vd. axit β - brompropionic; CH_2Br -CH_2-COOH.

2. Vị trí 2, 3, 6 và 7 trong naphtalen.

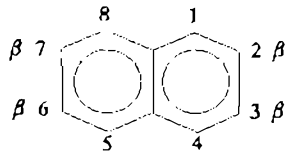

BETA - GALACTOSIĐAZA (*sinh*; A. β- galactosidase), enzim xúc tác phản ứng thuỷ phân lactozơ thành galactozơ và glucozơ, được dùng nhiều trong các thí nghiệm kĩ thuật di truyền.

BÊ (*múa*), động tác trong hệ thống múa tuồng cổ của dân tộc Việt. Chân luôn ở thế khuỵu gối, kiễng gót, đi lướt nhẹ. Thường sử dụng động tác hay làm động tác B và kết hợp với động tác tay để diễn tả tâm trạng.

BÊ TÔNG (*xây dựng*; Ph. béton), loại vật liệu được tạo thành bằng cách dùng xi măng trộn với nước làm chất kết dính để liên kết các vật liệu rời thành một thứ đá nhân tạo. Vật liệu rời thường là đá dăm, sỏi, cát, được gọi chung là cốt liệu. Lúc mới trộn, BT ở dạng nhão, sau khô cứng dần. Quá trình khô cứng của BT là quá trình phản ứng hoá học giữa nước với xi măng, sản phẩm ban đầu ở dạng keo, sau kết thành mạng tinh thể. Chỉ tiêu chất lượng cơ bản nhất của BT là mác theo cường độ chịu nén, là con số lấy bằng cường độ của mẫu tiêu chuẩn tính theo đơn vị kG/cm^2. BT loại trung bình có mác 150 - 300; mác cao 400 - 500 và hơn nữa. Để chế tạo $1m^3$ BT loại thông thường cần dùng khoảng 0,8 - 0,9 m^3 đá dăm hoặc sỏi, 0,42 - 0,43 m^3 cát, 300 - 400 kg xi măng. Nước để trộn BT có hai tác dụng: một phần để hoá hợp với xi măng; một phần để tạo cho BT có độ nhão cần thiết lúc thi công; phần sau dễ bốc hơi, để lại các lỗ rỗng li ti làm giảm chất lượng BT. Để trộn 1 kg xi măng, thường dùng từ 0,4 - 0,7 lít nước trong đó chỉ có khoảng 0,2 lít tham gia vào phản ứng. BT được dùng rộng rãi trong mọi lĩnh vực xây dựng. BT được chia thành 5 loại: BT nghèo với lượng xi măng ít hơn bình thường, có mác chịu nén khoảng 20 - 50, thường dùng làm lớp lót, lớp đệm hoặc để độn. BT gạch vỡ là loại vật liệu tạo nên bằng cách trộn vữa với gạch vỡ, thường dùng làm lớp lót dưới móng công trình, làm nền cho sân bãi. BT nặng dùng các cốt liệu bằng cát, đá, sỏi thông thường, có khối lượng riêng từ 1,8 đến 2,5 t/m^3. BT nhẹ dùng cốt liệu nhẹ (như đá xốp, kêramzit, vv.) có khối lượng riêng dưới 1,8 t/m^3 BT bọt (BT xốp) là loại đặc biệt, không có cốt liệu đá, tạo nên những bọt khí nhỏ và phân đều trong thể tích, có khối lượng riêng dưới 1 t/m^3, thường dùng làm lớp cách nhiệt cho tường và mái.

BÊ TÔNG CỐT THÉP (*xây dựng*), vật liệu xây dựng tạo nên bởi sự kết hợp giữa bê tông và cốt thép là hai chất có tính năng cơ học khác nhau. Bê tông giòn, chịu nén tương đối tốt nhưng chịu kéo kém, dễ bị nứt. Cốt thép có tính đàn hồi cao, độ dẻo lớn, chịu kéo và chịu nén tốt. Cốt thép được đặt vào bê tông chủ yếu là để chịu lực kéo thay cho bê tông, ngăn cản sự phát triển vết nứt trong bê tông, ngoài ra cũng dùng cốt thép cùng chịu nén với bê tông. Cốt thép đặt vào bê tông được tạo thành dạng lưới hoặc khung, chỗ các cốt thép giao nhau được liên kết bằng hàn hoặc buộc bằng dây thép mềm. Bê tông và cốt thép cùng làm việc với nhau được là nhờ có lực dính bám giữa hai vật liệu; giữa bê tông và cốt thép không có phản ứng hoá học, bê tông bảo vệ cho cốt thép khỏi bị han gỉ, hơn nữa bê tông và cốt thép có hệ số nở vì nhiệt gần bằng nhau. BTCT được sáng tạo ở Pháp từ 1850, ngày nay trở thành loại vật liệu xây dựng phổ biến và chủ yếu.

BÊ TÔNG SILICAT (*xây dựng*; Ph. béton silicate), loại bê tông sản xuất từ cát (SiO_2 thô) với chất liên kết là hỗn hợp vôi dạng bột, cát nghiền mịn và một lượng nước tạo hình hợp lí, hỗn hợp được chưng hấp (thuận lợi nhất ở nhiệt độ 170 - 200°C và áp suất 6 - 8 atm trong 8 giờ). Tuỳ theo yêu cầu của mác bê tông mà thay đổi tỉ lệ vôi (CaO), cát nghiền, cát thô và lượng nước tạo hình cho phù hợp. Mác đạt 160 - 450 kG/cm^2 (16 - 45 MPa). Phối liệu trên nếu sử dụng khuôn gạch ép với áp suất nồi chưng hấp thì được gạch silicat (vd. gạch silicat Lĩnh Nam, Hà Nội). BTS nhẹ (dạng tổ ong) sản xuất tương tự (có thể thay cát bằng xỉ, tro), có thêm phụ gia điều chỉnh $CaSO_4.2H_2O$ (thạch cao) và phụ gia tạo bọt (sinh khí) như bột nhôm (Al) mịn. Bê tông bọt có thể đạt khối lượng riêng 0,3 - 1 kg/dm^3, mác 15 - 160 kG/cm^2. BTS rẻ hơn nhiều so với các loại bê tông từ xi măng có mác tương tự.

BÊ TÔNG ỨNG LỰC TRƯỚC (*xây dựng*), một loại bê tông cốt thép (x. ***Bê tông cốt thép***) mà trong đó bê tông được nén trước bởi lực căng cốt thép nhằm giảm bớt hoặc triệt tiêu ứng lực kéo xuất hiện khi chịu tải trọng. Nhờ đó có thể khống chế được sự xuất hiện khe nứt trong vùng kéo, tuỳ theo yêu cầu mà có thể cho nứt hoặc không. Bê tông cốt thép ứng lực trước cần và có thể sử dụng được bê tông và cốt thép cường độ cao, nhờ đó giảm trọng lượng kết cấu, tăng nhịp của nó và hạ giá thành sản phẩm. Vì bê tông chịu kéo kém, nên đã từ lâu người ta muốn chế tạo bê tông cốt thép ứng lực trước nhằm khắc phục sự xuất hiện quá mức các vết nứt trong vùng kéo. Tuy vậy mãi đến năm 1928, kĩ sư người Pháp Frâyxinê (Ph. Eugène Freyssinet; 1879 - 1962) mới thành công nhờ dùng cốt thép có cường độ cao, khắc phục được tình trạng mất hầu hết lực trước do hiện tượng hao ứng suất theo thời gian.

BỀ BỀ (*nông*; tk. tôm vỗ, tôm mũ ni, tôm tít), tên chung gọi các loài tôm biển họ *Scyllaridae*, bộ Giáp xác mười chân (*Decapoda*). Đầu và thân dẹt theo chiều ngang lưng - bụng. Thân dài đến 175 mm, nặng trên 200 g. Sinh sống ở vùng đáy biển, nơi có đá cuội và san hô. Thịt BB ngon, vị đậm. Có giá trị xuất khẩu. Thường được chế biến dưới dạng sản phẩm ướp đông sau khi bỏ đầu. Trữ lượng BB ở Việt Nam chưa được điều tra và khai thác đầy đủ nhưng ước tính khá lớn, khoảng trên 5 nghìn tấn. Đã phát hiện được 5 loài, trong đó có giá trị nhất là loài BB biển nông (*Thenus orientalis*) và BB biển sâu (*Ibacus ciliatus*).

BỀ MẶT ÁP LỰC CỦA NƯỚC CÓ ÁP (*địa chất*), bề mặt nằm cao hơn bề mặt tầng chứa nước có áp, khi ta khoan hoặc đào tới tầng chứa nước có áp thì nước sẽ dâng lên trong lỗ khoan hoặc hố đào tới bề mặt này. Khoảng cách từ bề mặt áp lực tới bề mặt tầng chứa nước có áp gọi là cột nước áp lực. Để thể hiện BMALCNCA, người ta thành lập bản đồ thuỷ đẳng áp.

BỀ MẶT GIA CÔNG CƠ (*cơ khí*), bề mặt chi tiết cần loại bỏ lượng dư kim loại để đạt được hình dáng và kích thước cần thiết trong nguyên công gia công cơ.

BỀ MẶT NƯỚC KHÔNG ÁP (*địa chất*; bề mặt nước ngầm, nước thượng tầng), ranh giới trên cùng của tầng chứa nước không áp, đó là một bề mặt thoáng tiếp xúc với khí quyển dưới đất, khi khoan hay đào tới bề mặt này thì nước sẽ chảy vào lỗ khoan hay lỗ đào.

Như vậy BMNKA đồng thời cũng là bề mặt tầng chứa nước không áp. Để thể hiện BMNKA, người ta thành lập bản đồ thuỷ đẳng cao.

BỀ MẶT RIÊNG (*hoá*), diện tích bề mặt của vật rắn (thường là vật hấp phụ) tính trên một đơn vị khối lượng, thường được biểu diễn bằng m^2/g. Các vật hấp phụ xốp có BMR rất lớn, vd.

than hoạt tính có BMR 400 - 1500 m^2/g, silicagen có BMR gần 800 m^2/g.

BỀ MẶT SAN BẰNG (*địa chất, địa lí*), bề mặt địa hình tương đối bằng phẳng, hình thành do kết quả tổng hợp của hoạt động bào mòn và các quá trình nội sinh diễn ra trong vùng. Có thể xác định tuổi của BMSB bằng cách xem xét tuổi của trầm tích trên BMSB hoặc căn cứ vào trình tự các bề mặt khác nhau cắt chéo nhau.

BỂ (*sinh*; cg. bể chứa), những bộ phận của tế bào có hình nhiều túi nhỏ, dẹp, xếp cạnh nhau, có thể thông với nhau và chứa những dịch do tế bào tổng hợp trước khi tiết ra ngoài (lưới nội nguyên sinh).

BỂ ÁP LỰC (*thuỷ lợi*), công trình chuyển tiếp giữa kênh dẫn thuỷ điện và đường ống áp lực tuabin của nhà máy thuỷ điện.

BỂ BƠI (*thể thao*), công trình thể thao phục vụ tập luyện, thi đấu các môn thể thao dưới nước. BB nhân tạo bắt đầu được xây dựng từ giữa thế kỉ 19. Thông thường bể dùng cho môn nhảy cầu được xây dựng tách rời. Theo quy định của FINA (Liên đoàn bơi lội nghiệp dư quốc tế), bể dùng để thi đấu các môn bơi, bóng nước, bơi nghệ thuật có chiều dài 50 m, rộng tối thiểu 21 m, sâu tối thiểu 1,8 m, các đường bơi cách nhau tối thiểu 2,5 m, bục xuất phát cách mặt nước 0,5 - 0,75 m. Bể dùng để dạy bơi có hình dạng và kích thước tuỳ ý, thường sâu không quá 1 m.

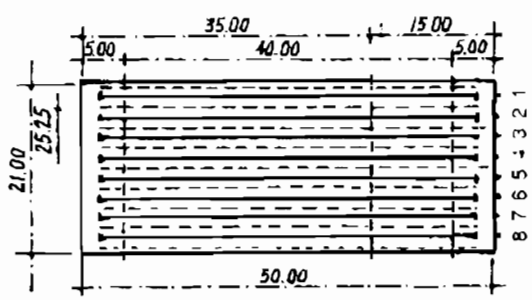

Bể bơi 50 m có 8 đường bơi

BỂ CÁ (*nông*) 1. Bể nuôi các loại động, thực vật thuỷ sinh làm cảnh. Thường làm bằng các vật liệu trong suốt (thuỷ tinh, chất dẻo), có hoặc không có khung kim loại. Điều kiện cần thiết để nuôi cá cảnh trong BC là nước sạch đủ hàm lượng oxi, độ muối và nhiệt độ thích hợp với vật nuôi. Để tạo cân bằng oxi cho BC, thường trồng các loại cây thực vật thuỷ sinh và chiếu sáng 10 - 12 giờ mỗi ngày; hoặc tiến hành sục khí cho BC. 2. Theo nghĩa rộng, là các bể trong suốt, có kích thước rất lớn, với các điều kiện gần như môi trường sống tự nhiên (bể sinh cảnh) để nuôi các loài động vật, thực vật thuỷ sinh, nhằm mục đích nghiên cứu hoặc trưng bày. Trên thế giới, có nhiều BC lớn loại này, bố trí tại các bảo tàng tự nhiên học hay hải dương học.

BỂ DẦU VÀ KHÍ (*địa chất*), một miền hay một khu vực rộng lớn sụt lún lâu dài, trong kiến trúc hiện đại của vỏ Trái Đất được lấp đầy bằng những trầm tích có chứa dầu và khí. Các nhà nghiên cứu coi những BDVK là yếu tố cơ bản để phân vùng vỏ Trái Đất và phân chia các BDVK thành ba kiểu: nền, trước núi và giữa núi. Kiểu BDVK miền nền nằm trong các vồng nền, BDVK trước núi liên quan với các hố võng nằm giữa miền nền và miền uốn nếp; kiểu BDVK giữa núi nằm trong các hố võng giữa các dãy núi; chúng khác nhau về vị trí, cấu trúc và lịch sử phát triển địa chất. Ở thềm lục địa Việt Nam, có các BDVK: Cửu Long, Nam Côn Sơn, vịnh Thái Lan. Ở bể Cửu Long đã khai thác dầu tại mỏ Bạch Hổ.

BỂ ĐẺ (*nông*), bể chuyên dùng cho cá đẻ trứng và thụ tinh tự nhiên. Tuỳ theo loài cá, BD có hình dạng, kết cấu và chế độ nước chảy khác nhau. BD dùng cho các loài cá đẻ trứng dính xây theo hình chữ nhật được cấp nước liên tục; khi cho cá đẻ, treo thêm vào BD các vật cho trứng bám dính như xơ dừa, sợi nilon, bèo, vv. BD dùng cho các loài cá đẻ trứng trôi nổi xây thành hình tròn, đáy bể dốc nghiêng về tâm, từ tâm có cửa thu trứng nối với đường ống ngầm thông ra ô thu trứng bên ngoài, bể được cấp nước chảy liên tục.

BỂ ĐIỀU ÁP (*thuỷ lợi*; cg. tháp điều áp, buồng điều áp, giếng điều áp), công trình bố trí trên đường dẫn nước áp lực khi có chiều dài tương đối lớn. Có tác dụng giảm áp lực nước va. BDA có nhiều loại: kiểu hình trụ, kiểu hình trụ có màng cản thuỷ lực, kiểu hai buồng, kiểu vi sai, kiểu khí nén, vv.

BỂ HÚT (*thuỷ lợi*), công trình xây dựng để tập trung và phân phối nước, có kích thước đủ lớn để lắp đặt các ống hút của tuabin thuỷ lực hoặc máy bơm. BH trạm thuỷ điện đặt phía sau nhà máy thuỷ điện, tập trung nước ra từ ống hút của tuabin. BH trạm bơm tập trung nước và có đặt các ống của máy bơm để hút nước từ BH và phân phối đều cho máy bơm.

BỂ LẮNG (*thuỷ lợi*), công trình xây dựng dạng bể hay bình chứa, có diện tích mặt cắt dòng chảy lớn, để lưu tốc dòng chảy lòng đi qua được giảm nhỏ hoặc bằng không, làm cho những vật thể lơ lửng trong chất lỏng lắng xuống đáy bể do trọng lực. Dùng BL làm sạch nước trong công trình đầu mối thuỷ lợi, công trình tưới, hệ thống cấp, thoát nước hoặc trong tuyển khoáng. Ở trạm thuỷ điện, bể lắng nối tiếp kênh dẫn hở với đường ống áp lực và có kích thước lớn hơn kênh dẫn, giữ lại phần lớn bùn cát có cỡ hạt lớn, giảm độ mài mòn của những thiết bị thuỷ lực. Các trạm thuỷ điện Mộc Châu, Vĩnh Sơn, Hà Sa, Nà Ngần có BL cát đặt gần cửa vào đường ống áp lực.

BỂ LỌC (*xây dựng, thuỷ lợi*), công trình xây dựng gồm hai ngăn, ngăn cách nhau bằng các dụng cụ lọc (tầng lọc, các lớp lọc) nhằm gom lại các chất bẩn trong nước hoặc trong chất lỏng. Phân biệt: BL nước ăn và BL kĩ thuật (tạo nước sạch chuyên dùng trong

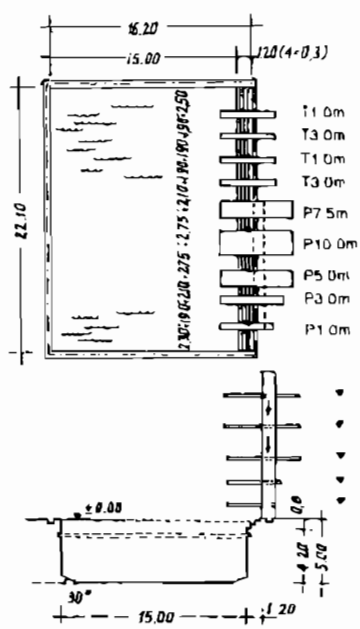

Bể nhảy cầu
P - Cầu nhảy; T - Cầu Bắt

kĩ thuật như làm trơn hoặc làm mát các ổ trục máy bơm, động cơ, vv.).

BỂ NHẢY CẦU (*thể thao*), công trình thể thao phục vụ các hoạt động tập luyện, thi đấu nhảy cầu. BNC hoàn chỉnh có các loại cầu cứng với độ cao (tính từ mặt nước đến bề mặt của cầu) 10 m; 7,5 m; 5 m; 2,6 - 3 m; 0,6 - 1 m và các loại cầu bật với độ cao 3 m; 1 m.

BỂ THAN (*địa chất*), một diện tích rộng lớn, (có khi tới hàng nghìn km^2), trong đó các trầm tích chứa than (thành hệ chứa than) với các vỉa than (than linhit, than nâu, than đá), có sự phát triển liên tục hoặc gián đoạn. BT thường nằm trong một đơn vị địa kiến tạo lớn (khu vực), bao gồm nhiều mỏ than có sự phân bố không gian tương đối liên tục, có liên quan nhất định về điều kiện thành tạo kể cả các biến đổi về sau. Theo mức độ bị phủ của trầm tích chứa than đối với việc thăm dò và khai thác than, người ta chia các BT thành ba kiểu: hở, nửa ẩn, ẩn. Các BT hở có ranh giới trùng với bề mặt đáy đất đá cổ hơn trầm tích chứa than; ở các BT nửa ẩn, về cơ bản, trầm tích chứa than bị các trầm tích không than phủ lên, nhưng một phần bề mặt đáy bể có thể quan sát được. Ở BT ẩn, trầm tích chứa than hoàn toàn bị trầm tích không than phủ kín, đáy bể than hoàn toàn không quan sát được. Theo dấu hiệu cấu trúc - kiến tạo, BT được phân thành các vùng than (chứa than), các mỏ than riêng biệt. Ở Việt Nam, có nhiều BT với quy mô lớn nhỏ khác nhau: BT Quảng Ninh, BT Thái Nguyên, BT Nông Sơn, BT trũng Hà Nội... BT có quy mô lớn và có ý nghĩa quan trọng nhất là BT Quảng Ninh, diện tích khoảng 1 nghìn km^2, gồm 40 khu thăm dò và khai thác.

BỂ TIÊU NĂNG (*thuỷ lợi*), một kết cấu công trình như một bể nước bằng đá xây hoặc bê tông, bê tông cốt thép có kích thước và cấu tạo đặc biệt, nằm sau các công trình như cống, đập tràn, dốc nước, vv., nhằm tạo ra một đệm nước để giảm hoặc triệt tiêu năng lượng còn lại của dòng nước khi ra khỏi công trình đó, tránh sự xói mòn chân đập ở hạ lưu.

BỂ VÒNG (*nông*), bể chuyên dùng để ấp trứng cá, có tác dụng phân bố trứng đều trong bể, thải bớt chất bẩn, tăng hàm lượng oxi hoà tan trong nước, tạo điều kiện phát triển bình thường cho phôi và cá bột. BV thường có hình vành khăn, ở đáy có các vòi phun nước, tạo thành dòng chảy nhẹ theo vòng tròn. Trụ giữa bể có lưới ngăn trứng và cá con, là nơi thoát nước. BV dung tích 3 - 5 m^3 có thể ương khoảng 10 triệu trứng cá.

BỂ XẢ (*thuỷ lợi*), công trình xây dựng bằng gạch, đá xây, bê tông cốt thép, ở trong hệ thống trạm bơm, có đủ kích thước để lắp đặt những ống đẩy (xả) nước của dàn máy bơm dẫn vào kênh mương, thực hiện chức năng tiêu năng dòng chảy và phân phối nước đủ và đều cho những nơi tiêu thụ, đồng thời ngăn không cho dòng nước chảy trở lại máy bơm khi ngừng bơm hoặc có sự cố ngừng đột ngột máy bơm. Theo phương pháp xả, có BX xi phông, BX tường tràn, BX kiểu van đóng nhanh. Theo dòng xả, có BX thẳng dòng và BX phân dòng.

BỄ (*công*), công cụ của thợ rèn, thợ kim hoàn dùng để nén hơi, thổi vào lò cho than cháy nhanh, tạo nhiệt độ cao để nung kim loại. B có hai phần chính: bộ phận nén hơi và ống dẫn hơi. Thợ rèn thường dùng loại B thụt hơi. B gồm hai ống nén bằng gỗ hoặc kim loại dựng đứng, sóng đôi, cao gần 1m, tạo ra sức nén mạnh. Người điều khiển thường phải đứng. Thợ kim hoàn dùng loại B nhỏ, quay tay, tạo sức nén bởi một bánh xe chuyển động qua dây chuyền; ngồi điều khiển. Ngoài ra còn có loại B túi bằng da như của người Xơđăng ở miền Bắc Tây Nguyên, dùng biện pháp co bóp để tạo ra sức nén.

BẾ KHẮC THIỆU (*nt*), tù trưởng người Tày thời Lê, quê châu Thạch Lâm, Cao Bằng. Tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, là một trong các tướng của Lê Lợi dự hội thề Đông Quan (tháng 12.1427). Sau một thời gian làm quan triều Lê, BKT xin về quê. Năm 1431, bị nghi có ý chống đối, Lê Thái Tổ đem quân đàn áp, BKT bỏ trốn rồi chết.

BẾ VĂN ĐÀN (*quân sự*; 1931 - 53), liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (1955); dân tộc Tày, quê xã Quang Vinh, huyện Quảng Hoà, tỉnh Cao Bằng. Nhập ngũ 1949, đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam (1953). Đã lấy thân mình làm giá súng cho đồng đội tiêu diệt địch đẩy lùi đợt phản kích thứ ba của địch trong trận Mường Pồn (Lai Châu) 12.1953 và đã hi sinh anh dũng. Được tuyên dương Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân 1955. Huân chương Quân công hạng hai và Chiến công hạng nhất.

BỆ (*mĩ thuật, khảo cổ*), phần dưới để đỡ một pho tượng Phật ở các chùa Việt Nam, thường có hình tượng là một toà sen, gọi là B tượng Phật. B này có thể làm bằng đá, gỗ, gạch, đất nung... Hình dáng và trang trí trên B phong phú và thay đổi theo thẩm mĩ từng thời đại, nhưng bệ tượng Phật luôn luôn chạm hoa sen. Thời Lý, B tượng Phật thường làm bằng đá, có ba phần: mặt B chạm hoa sen, thân B chạm sư tử và chân B hình bát giác. Hiện còn giữ được một B tượng thờ thời Lý ở Chương Dương (Nam Hà), một B đẹp, nguyên vẹn, trên cánh sen còn chạm hoa cúc và rồng, chân B phủ kín hoa văn sóng nước, hoa cúc, rồng. B của tượng "Quan Âm nghìn mắt nghìn tay" ở chùa Bút Tháp (Hà Bắc) là một B không chỉ đẹp về tạo hình mà còn gợi lên mối liên tưởng về triết lí đạo Phật.

B thờ, làm bằng đá hoặc đôi khi bằng đất nung. Hình khối hộp chữ nhật gồm 3 phần: mặt B chạm hoa sen; thân B chia nhiều ô, chạm sư tử, rồng, chim thần, sen, cúc, vũ nữ; chân B làm theo kiểu "Chân quỳ đạ cá". Một số B có đế đỡ. B thờ là loại di vật điêu khắc của Phật giáo thời Trần. Xuất hiện khá nhiều vào quãng cuối thế kỉ 14. Hiện nay còn giữ được 7 chiếc, có ghi niên đại.

BỆ KÊ GỐI CẦU (*giao thông*), thể tích có tiết diện phẳng, hình chữ nhật, nhô cao lên trên đỉnh của mố cầu (hoặc trụ cầu), làm bằng bê tông cốt thép cấp cao dùng để kê gối cầu. BKGC có nhiệm vụ truyền lực tập trung rất lớn từ gối cầu xuống phần mũ của mố cầu (hoặc trụ cầu). Trên một đỉnh mố hoặc trụ có

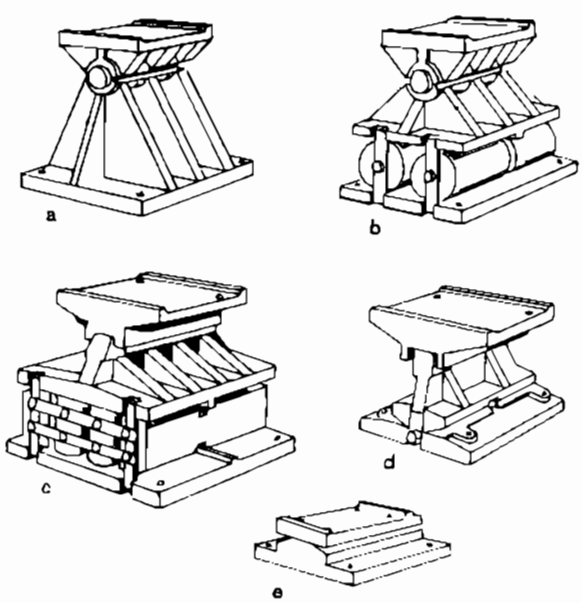

Bệ kê gối cầu

a – *Gối cố định có chốt; b, c, d – Gối di động có con lăn; c – Gối bản thép.*

nhiều BKGC. Mỗi bệ kê một gối cầu, khi trụ mố cầu làm tạm từ các vì palê gỗ thì không có bệ kê gối mà gối cầu kê trực tiếp lên các xà mũ của palê.

BỆ PHÓNG *(quân sự)* x. *Thiết bị phóng*.

BÊBEN F. A. *(sử*; Ferdinand August Bébel; 1840 - 1913), nhà hoạt động phong trào công nhân Đức và Quốc tế II. Một trong những người thành lập và lãnh đạo Đảng công nhân xã hội dân chủ Đức (1869). Từ 1861, tham gia các đoàn thể công nhân do phái tự do lãnh đạo. Được bầu vào Nghị viện Đức. Ủng hộ Công xã Pari 1871, tích cực đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội và chủ nghĩa xét lại trong Quốc tế II. Trong những năm đầu thế kỉ 20, B kiên quyết lên án chính sách thuộc địa và gây chiến của chủ nghĩa quân phiệt Đức; đặc biệt chú ý đến vấn đề giải phóng phụ nữ.

BÊCARIA C. B. *(luật*; Cesare Bonesana Beccaria; 1738 - 94), nhà luật học, nhà tư tưởng nhân văn khai sáng; nhà hoạt động nhà nước, người Italia. Sinh ở thành phố Milanô trong một gia đình quý tộc lâu đời. Tác giả của nhiều tác phẩm triết học, kinh tế học. Trong lịch sử tư tưởng chính trị pháp lí, tên tuổi của B gắn với tác phẩm "Về tội phạm và hình phạt" (1764). Nội dung cuốn sách nhằm đả phá chế độ phong kiến hà khắc đương thời, nêu lên những nguyên tắc của luật hình sự và tố tụng hình sự mà cơ sở là tư tưởng khai sáng của thế kỉ 18. Những nguyên tắc tiến bộ về tư pháp hình sự đã làm cho tên tuổi của B được nhiều người biết đến, đã có ảnh hưởng tốt đến sự phát triển của pháp luật hình sự và hệ thống tư pháp của nhiều nước trong giai đoạn trước cách mạng tư sản và góp phần vào sự thắng lợi của những cuộc cách mạng đó.

BÊCON F. *(triết*; A. Francis Bacon; 1561 - 1626), nhà triết học Anh, đại biểu đầu tiên của chủ nghĩa duy vật cận đại. B thừa nhận sự tồn tại khách quan của thế giới vật chất, vật chất tồn tại vô hạn trong tính đa dạng muôn vẻ của nó. B cho rằng nhiệm vụ của triết học, của khoa học nói chung là nhận thức thế giới tự nhiên, giúp cho con người nắm được các mối liên hệ phức tạp và các lực lượng hùng mạnh của tự nhiên. Theo B, phương pháp nhận thức tốt nhất là thực nghiệm, quan sát, phân tích và quy nạp. Từ phương diện triết học, B đã lí giải phương pháp thực nghiệm được sử dụng rộng rãi thời đó trong khoa học tự nhiên và chuyển nó sang lĩnh vực triết học. B là người sáng lập ra phương pháp quy nạp và lôgic học quy nạp. Triết học duy vật của B phản bác chủ nghĩa duy tâm, triết học kinh viện và tôn giáo, tuy sự phản bác đó mới chỉ ở mức độ đời khoa học và triết học độc lập với tôn giáo và thần học; B thừa nhận thuyết "Hai chân lí", cho rằng khoa học và tôn giáo không nên can thiệp vào thẩm quyền của nhau.

BÊCON R. *(triết*; A. Roger Bacon; khoảng 1214 - 94), nhà triết học và nhà thần học người Anh thời trung đại. Phê phán triết học kinh viện, nhấn mạnh vai trò của toán học và tầm quan trọng của thực nghiệm khoa học trong việc nghiên cứu giới tự nhiên. Tuy nhiên, theo B, chân lí chỉ có thể được nhận thức nhờ triết học và thần học. B phản bác những cơ sở đạo đức, chính trị và xã hội của chế độ phong kiến đương thời, cũng vì vậy, B đã bị chính quyền giáo hội cầm tù từ 1277 cho đến tận cuối đời.

BÊKHƠ I. R. *(văn*; D. Johannes Robert Becher; 1891 - 1958), nhà thơ, nhà lí luận văn học Đức. Tiến sĩ danh dự Trường đại học Humbôn. Năm 1927, tham gia thành lập Hiệp hội nhà văn cách mạng Đức; năm 1933, bị phát xít đốt toàn bộ tác phẩm; năm 1934, bị trục xuất. Sang Áo, Thuỵ Sĩ, Tiệp Khắc, Pháp, Liên Xô. Làm chủ nhiệm tạp chí "Văn học thế giới" ở Matxcơva. Tháng 6.1945, về nước, chủ tịch Hiệp hội văn hoá (1949), chủ tịch Viện hàn lâm nghệ thuật Cộng hoà dân chủ Đức (1953 - 56). Tập thơ đầu tay "Suy vong và chiến thắng" chịu ảnh hưởng thơ Pháp, viết theo lối chủ nghĩa biểu hiện, phản ánh sự suy vong của xã hội tư sản. "Thây ma trên ngai vàng" (1925) đã làm nổi rõ một hình thức nghệ thuật hoàn toàn mới, mở đầu dòng thơ trữ tình sử thi ở Đức. Tiếp theo là trường ca "Kế hoạch vĩ đại" (1931). B luôn luôn tìm tòi cái mới trong sự biểu hiện tâm hồn con người cách mạng ["Dân ca mới" (1950); "Bước đi giữa thế kỉ" (1958)], nhờ đó B đã có ảnh hưởng to lớn đến văn học Đức. "Giã từ" (1940) là tiểu thuyết tự thuật. Kịch "Trận đánh mùa đông" (1942) viết về thanh niên Đức bị phát xít đẩy đi làm bia đỡ đạn trước cửa ngõ Matxcơva. Những chuyên luận của B có giá trị lớn về mặt lí luận văn học: "Niềm hi vọng lớn về một phương thức khác" (1951); "Bảo vệ thơ ca" (1952); "Thú nhận thơ ca" (1954); "Nguyên tắc thơ ca" (1957).

BÊKIT X. B. *(văn*; A. Samuel Barclay Beckett; 1906 - 89), nhà văn, nhà soạn kịch Ailen. Năm 1928, sang Pháp dạy tiếng Anh, về nước dạy tiếng Pháp, tiếng Italia. Năm 1932, bỏ nghề dạy học, chuyển sang viết văn. Năm 1937, sống ở Pháp; năm 1941 tham gia kháng chiến chống phát xít Đức. Tác phẩm đầu tay viết bằng tiếng Anh, sau 1945 chủ yếu viết bằng tiếng Pháp. Tiểu thuyết: "Mônlâu" (1951), "Malôn chết" (1951), "Không tên gọi" (1953), có xu hướng phát triển truyền thống "phân tâm" trong văn học phương Tây. Kịch: "Đợi chờ Gôđô" (1953), "Tận cuộc" (1956), "Ôi những ngày tươi đẹp" (1961) Cùng với Iônexcô B trở thành cây bút nổi tiếng trong trào lưu kịch phi lí ở Pháp. Tác phẩm phản ánh tâm trạng bi quan tuyệt vọng về thân phận con người. Giọng điệu vừa hài hước vừa bi đát. Giải thưởng Nôben 1969.

BÊLARUT *(địa lí*; N. Белорусь; Cộng hoà Bêlarut; tk. Bạch Nga), quốc gia ở giữa Ba Lan và Nga. Diện tích 207,6 nghìn km^2. Số dân 10,353 triệu (1993) (Bêlarut, Ba Lan, Ukraina, Do Thái, vv.). Ngôn ngữ chính thức: tiếng Bêlarut. Thủ đô: Minxkơ (Минск). Đứng đầu Nhà nước: tổng thống; đứng đầu chính phủ: thủ tướng.

Địa hình đồng bằng, phía bắc có những dãy đồi băng tích, phía nam có rừng, đầm lầy (hơn 11 nghìn hồ đầm lầy). Lòng đất có mỏ muối kali, dầu mỏ, than bùn. Khí hậu ôn đới lục địa. Nhiệt độ trung bình tháng giêng từ -4°C đến -8°C, tháng bảy 17°C - 19°C. Lượng mưa trung bình năm 500 - 700 mm. Sông Dniep (Днепр), Pripiat (Припять), Bêrêzina (Березина), Tây Dvina (Западная Двина), Nêman (Неман). Rừng chiếm trên 1/3 diện tích.

Công nghiệp: khai thác dầu mỏ, than bùn; công nghiệp cơ khí, gia công kim loại, ô tô, máy kéo, máy công cụ, điện tử, hoá dầu, phân bón, sợi hoá học, chế biến gỗ, dệt, da, giầy, thịt, sữa, đồ hộp. Nông nghiệp: trồng lúa mì, khoai tây, lanh, củ cải đường, ngô, rau, cây ăn quả. Chăn nuôi: gia súc có sừng và lợn. Đường sắt 5,5 nghìn km, đường ô tô 53,6 nghìn km. Đơn vị tiền tệ: đồng rup.

Trên lãnh thổ B, xã hội có giai cấp xuất hiện từ thiên niên kỉ 1. Thế kỉ 10 - 12, hình thành công quốc phong kiến Pôlôxkơ (Полоцк) thuộc Nga Kiep. Thế kỉ 13 - 14 thuộc Công quốc Litva. Thế kỉ 18, hợp nhất vào Nga. Tháng 11.1917, thành lập chính quyền Xô Viết. Năm 1918, bị Đức chiếm đóng. Ngày 1.1.1919, thành lập Cộng hoà Xô viết B. Năm 1922, gia nhập Liên Xô. Những năm 1941 - 44, phát xít Đức chiếm đóng, bị tổn thất nặng nề: trên 2,2 triệu người chết. Năm 1991, tuyên bố là nước cộng hoà độc lập. Thành viên của Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG). Thành viên của Liên hợp quốc (từ 1945).

BÊLÂU S. *(văn*; A. Saul Bellow; sinh 1915), nhà viết tiểu thuyết Mĩ gốc Do Thái. Thường đề cập những vấn đề nảy sinh trong cộng đồng người Do Thái sống trên đất Mĩ. Các tác phẩm "Chuyện phiêu lưu của chú Ogi Macsơ" (1953) kể về thời thơ ấu của một em bé Do Thái nghèo ở Sicagô; "Hendecsơn, Ông Vua

Mưa" (1959) miêu tả "sự tích anh hùng" đầy tính hài hước của một nhà tỉ phú Mĩ trên đất Châu Phi; tiểu thuyết "Hecđô" (1964) là tác phẩm nổi tiếng nhất của B, phản ánh những khó khăn, trắc trở mà một trí thức Do Thái gặp phải trong thế giới hỗn loạn hiện đại. B đứng đầu nhóm các nhà tiểu thuyết người Do Thái sống ở Mĩ, có tài khai thác những đề tài trong đời thường, xây dựng những nhân vật nhạy cảm, đào sâu vào khía cạnh thầm kín, bí ẩn của con người tìm cách thích ứng với môi trường xung quanh. Giải thưởng Nôben 1976.

BÊLINXKI V. G. (*văn*; N. Виссарион Григорьевич Белинский; 1811 - 48), nhà phê bình văn học, nhà chính luận, nhà dân chủ cách mạng, nhà triết học duy vật Nga. Học Trường đại học tổng hợp Matxcơva (1829 - 32), tham gia tích cực các hoạt động của sinh viên, bị đuổi học do có tư tưởng cách mạng. Cộng tác viên của các tạp chí tiến bộ "Kí sự tổ quốc", "Người cùng thời" (1839 - 48). B đề xướng những luận điểm quan trọng của mĩ học và phê bình văn học. Trong "Thư gửi Gôgôn" (1847), những bài tổng quát về tình hình văn học hàng năm, 11 bài viết về Puskin, những bài viết về Lecmôntôp, Gôgôn và các nhà văn khác, B dựa trên cơ sở phân tích tác phẩm, nêu bật tính nhân dân, tính tư tưởng, tính hiện thực và con đường phát triển của văn học Nga, đấu tranh chống lại văn học phản động và phái "nghệ thuật vị nghệ thuật". B đóng góp rất lớn vào sự phát triển tư tưởng xã hội, văn học nghệ thuật Nga và nhiều nước.

BÊLIZƠ (*địa lí*; Belize; trước 1973: Hôndurat thuộc Anh), quốc gia ở Trung Mĩ, thuộc phần đông bán đảo Yucatan (Yucatan). Giáp Mêhicô và Guatêmala. Diện tích 22,965 nghìn km^2. Số dân 204 nghìn (1993), gồm người Indian, người da đen, người lai. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Anh. Tôn giáo: đạo Thiên Chúa và đạo Tin Lành. Thủ đô: Benmôpan. B thuộc Khối liên hiệp Anh. Đứng đầu nhà nước là nữ hoàng Anh, do viên toàn quyền làm đại diện. Cơ quan lập pháp: quốc hội gồm hai viện. Đứng đầu chính phủ là thủ tướng.

Phần lớn lãnh thổ B là đồng bằng, phía nam là núi (cao 1122 m), khí hậu nhiệt đới ẩm, gió mùa (tín phong), nhiệt độ trung bình 25 - 27°C, lượng mưa trung bình năm 2000 mm. Sông chính: Kiondo và B. Rừng nhiệt đới ẩm và xavan.

B là nước nông nghiệp. Chuyên trồng mía và hoa quả nhiệt đới. Ngoài ra còn chăn nuôi và đánh cá. Chế biến nông sản và gỗ. Sản lượng năm 1989: mía 965 nghìn tấn, cam 52 nghìn tấn, dứa 35 nghìn tấn, nho 31 nghìn tấn, ngô 24 nghìn tấn, gạo 6 nghìn tấn, trâu bò 50 nghìn con, điện 92 triệu kW.h. Giá trị tổng sản phẩm quốc dân: 294 triệu đôla Mĩ, bình quân đầu người 1600 đôla. Xuất khẩu: mía, cam, quýt, gỗ, sản phẩm nông nghiệp. Nhập khẩu: hàng công nghiệp, lương thực, máy móc và thiết bị vận tải, hoá chất. Giao thông có cảng B, đường ô tô dài 2 nghìn km. Đơn vị tiền tệ: đồng đôla B.

Thời cổ, ở B đã có người Indian cư trú. Đầu thế kỉ 16, là thuộc địa của Tây Ban Nha, từ 1862 đến 1964 là thuộc địa của Anh (mang tên Hôndurat thuộc Anh). Năm 1973 chính thức gọi tên B. Năm 1981, tuyên bố độc lập. Ngày Quốc khánh 21.9. Thành viên Liên hợp quốc (từ 1981), của Phong trào không liên kết và của Tổ chức các quốc gia Châu Mĩ.

BẾN CÁT (*địa lí*), huyện đồng bằng phía tây nam của tỉnh Sông Bé. Diện tích 1124,2 km^2. Gồm 25 xã (Mỹ Phước, Định Hiệp, Cây Trường, An Long, Tân Long, Long Hoà, Lai Uyên, Định Thành, An Lập, Long Chiểu, Long Tân, Tân Hưng, Long Bình, Thanh An, Hưng Hoà, Long Nguyên, Thanh Tuyền, Lai Hưng, Chánh Phú Hoà, An Điền, An Tây, Thới Hoà, Hoà Lợi, Phú An, Tân Định); huyện lị ở xã Mỹ Phước, cách thị xã Thủ Dầu Một 30 km về phía bắc. Số dân 166523 (1993), gồm các dân tộc: Kinh, Xtiêng. Địa hình tương đối bằng phẳng, thoải từ bắc xuống nam. Sông Sài Gòn, sông Bé chảy qua. Trồng cao su, lạc, mía, thuốc lá, khai thác vật liệu xây dựng, ép dầu lạc. Quốc lộ 13, đường sắt Lộc Ninh - Thủ Dầu Một chạy qua. Huyện thành lập năm 1977 do sáp nhập huyện Bến Cát với Dầu Tiếng.

BẾN CẦU (*địa lí*), huyện biên giới ở phía nam tỉnh Tây Ninh. Diện tích 234 km^2. Gồm 8 xã (Long Phước, Long Chữ, Long Giang, Long Khánh, Long Thuận, Tiến Thuận, Lợi Thuận, An Thạnh); huyện lị ở xã Lợi Thuận. Số dân 54085 (1993), gồm các dân tộc: Kinh, Khơme. Địa hình lượn sóng thấp dần từ tây bắc xuống đông nam. Sông Vàm Cỏ Đông chảy qua 30 km. Đất xám trên thềm phù sa cổ, đất nông nghiệp chiếm 56,2% diện tích. Dân cư 90% làm nông nghiệp. Trồng lúa, sắn, lạc, vv.; sản xuất gạch, ngói. Quốc lộ 1A chạy qua.

BẾN CẦU (*quân sự*), bến vượt chướng ngại nước bằng cầu. Có BC nổi, BC dưới mặt nước, BC chân cứng, BC treo và BC kết hợp.

BẾN ĐÌN (*địa lí*), mỏ cao lanh thuộc huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hoá, được phát hiện năm 1962. Thân quặng có chiều dài hơn 400 m, rộng hơn 300 m. Lớp cao lanh dày 4 - 7 m, có hàm lượng Al_2O_3 = 20,5 - 34% và Fe_2O_3 = 1 - 2,5%, giảm theo chiều sâu. Mỏ có trữ lượng nhỏ, khoảng vài trăm nghìn tấn. Khai thác bằng phương pháp lộ thiên. Dùng làm đồ sứ dân dụng và chất phụ gia trong công nghiệp.

BẾN ĐÒ (*giao thông*), địa điểm trên các bờ sông để các tàu, bè, ghe, thuyền, vv. dừng, nhằm tiếp nhận hoặc trao trả hàng hoá, hành khách trong quá trình chuyên chở. Vị trí của BĐ phải thuận tiện cho hàng hoá, hành khách lên, xuống. Có hai loại: 1) BĐ ngang dùng để chuyên chở hành khách, hàng hoá từ bờ sông này sang bờ sông kia; khoảng cách tuỳ thuộc chiều rộng lòng sông, dòng chảy. 2) BĐ dọc bố trí dọc theo dòng sông, không cố định hữu ngạn hay tả ngạn; khoảng cách các BĐ dọc tuỳ thuộc vào việc phân bố dân cư và sự phát triển kinh tế của các vùng dọc tuyến sông.

BẾN ĐỔ BỘ (*quân sự*), bến vượt chướng ngại nước để lên bờ đối phương bằng các phương tiện đổ bộ: xe lội nước, phà tự hành, ca nô, thuyền lắp máy đẩy và các phương tiện vượt sông tại chỗ.

BẾN ĐỖ (*giao thông*), địa điểm để đỗ các phương tiện vận tải như ô tô, thuyền, tàu, vv. để tiếp nhận hoặc trao trả hành khách, hàng hoá. BĐ có thể là điểm đầu, điểm cuối và trên đường hành trình vận chuyển. BĐ cho các phương tiện đường bộ là bến xe. BĐ cho các phương tiện đường thuỷ là cảng sông, cảng biển hoặc bến phà, bến đò. BĐ cho các phương tiện đường không là sân bay. BĐ cho các phương tiện đường sắt là nhà ga. BĐ cho các phương tiện vận tải quan trọng (máy bay, tàu thuỷ, tàu hoả) chạy đường dài thường có nơi để các phương tiện dừng, tiếp nhận, trao trả hàng hoá, hành khách.

BẾN GỐI (*địa lí*), vũng được tạo ra do bán đảo Hòn Gốm nhô ra chắn biển, một mặt thông với vũng Hòn Khói, một mặt thông với biển qua cửa rộng 28 km (từ mũi Giành tới mũi Bàn Than). Trong vũng có nhiều đảo nhỏ như Hòn Bịp, Mỹ Giang, Hòn Đỏ và Hòn Lớn (x. ***Hòn Lớn***). Độ sâu trên 6 m, nhưng có nhiều ám tiêu san hô. Là khu đánh bắt hải sản quan trọng của ngư dân huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hoà.

BẾN HẢI (*địa lí*), sông bắt nguồn từ vùng núi Động Chân, ở độ cao 500 m, chảy theo hướng tây - tây nam sang đông - đông bắc, đổ ra biển ở Cửa Tùng 17°01 vĩ bắc. Dài 64,5 km. Diện tích lưu vực 809 km^2, độ cao trung bình 115 m, độ dốc 8,60%, mật độ sông suối 1,5 km/km^2. Theo Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương (21.7.1954), sông BH là giới tuyến tạm thời giữa miền Bắc và miền Nam từ 1954 đến 1975.

BẾN LỨC (*địa lí*), huyện đồng bằng ở phía đông tỉnh Long An. Diện tích 214 km^2. Gồm 1 thị trấn (Bến Lức); 14 xã (Thạnh

Lợi, Thạnh Hoà, Bình Đức, Lương Bình, Tân Bửu, An Thạnh, Thạnh Đức, Nhựt Chánh, Thanh Phú, Long Hiệp, Mỹ Yên, Phước Lợi, Tân Hoà, Lương Hoà). Số dân 120045 (1993), gồm các dân tộc: Kinh, Chăm, Khơme, Hoa. Tôn giáo: đạo Thiên Chúa, đạo Cao Đài, vv. Địa hình bằng phẳng, nghiêng từ đông sang tây. Sông Vàm Cỏ Đông chảy qua. Dân cư 82,9% làm nông nghiệp. Trồng lúa, dứa, dừa, mía. Chăn nuôi lợn, vịt đàn. Chế biến lương thực thực phẩm, cơ khí sửa chữa... Giao thông: quốc lộ 1A chạy qua. Trước kia, thuộc tỉnh Long An, Tân An cũ. Năm 1977, sáp nhập với Thủ Thừa, gọi là Bến Thủ. Tháng 1.1983 lại chia huyện Bến Thủ thành BL, Thủ Thừa.

BẾN NGHÉ (*sử*), bến sông nằm ở ngã ba nơi kênh Chợ Lớn đổ ra sông Sài Gòn, còn chỉ dòng kênh Chợ Lớn (hay là rạch BN). Thế kỉ 18,19, dân gian thường dùng tên gọi BN để chỉ thành Gia Định hoặc cả vùng Sài Gòn nói chung (nay là thành phố Hồ Chí Minh). Tên chữ Hán của BN là Ngưu Tân, Ngưu Chử (theo Trịnh Hoài Đức) hoặc Ngưu Giang (theo Phạm Duy Thiếu).

BẾN NHÀ RỒNG (*bảo tàng*), thương cảng lớn của thành phố Hồ Chí Minh trên sông Sài Gòn, được xây dựng từ 1864. Gọi là Nhà Rồng vì ở đây, trên nóc trụ sở lớn hai tầng kiên cố của hãng tàu biển Metxagiơri Maritimơ (Messageries Maritimes) của Pháp có gắn đôi rồng lớn bằng đất nung tráng men xanh. Tại đây, ngày 5.6.1911, Nguyễn Tất Thành (tức chủ tịch Hồ Chí Minh) đã xuống tàu "Đô đốc Latusơ Trêvin" (Amiral Latouche Tréville) làm phụ bếp để có điều kiện sang Châu Âu tìm đường cứu nước. Từ 1975, bến cảng Nhà Rồng và toà trụ sở xưa đã trở thành khu lưu niệm lớn.

BẾN PHÀ (*giao thông*), điểm bố trí ở bờ sông, nơi chưa có cầu vượt sông trên tuyến đường bộ, dùng phà chở hành khách và phương tiện vận tải qua sông. Đối với quân sự, BP là một bến vượt chướng ngại nước bằng phà, để vượt qua có thể dùng nhiều loại phà: phà tự hành có nguồn động lực riêng và tự di chuyển như một tàu thuỷ; phà lai dắt di chuyển theo nguồn động lực bố trí ngoài phà để kéo hoặc đẩy; phà thủ công không có nguồn động lực, di chuyển dựa vào sức người kéo dây cáp hoặc chèo.

BẾN TÀU (*giao thông*; cg. cảng, bến cảng), nơi các phương tiện vận tải đường thuỷ dừng để tiếp nhận, trả hàng hoá, hành khách và để bảo dưỡng, tiếp nhiên liệu trong quá trình hoạt động. Có BT sông, BT biển. Ở BT có các cầu tàu (cầu cảng), kho bãi để cất giữ, bảo quản hàng hoá; các phòng phục vụ hành khách; các phương tiện kĩ thuật phục vụ việc tiếp nhận, trao trả, chuyển tải hàng hoá, hành khách, bảo dưỡng, tiếp nhiên liệu cho các phương tiện vận tải.

BẾN THỦ (*địa lí*), huyện cũ của tỉnh Long An, thành lập năm 1977, sau được chia thành Bến Lức và Thủ Thừa (xt. ***Bến Lức***).

BẾN TRE (*địa lí*), tỉnh nằm giữa sông Tiền và sông Cổ Chiên và ở ven biển phía đông bắc đồng bằng sông Cửu Long. Diện tích 2247 km^2. Gồm 1 thị xã (Bến Tre, tỉnh lị); 7 huyện (Ba Tri, Bình Đại, Châu Thành, Chợ Lách, Giồng Trôm, Mỏ Cày, Thạnh Phú), 5 thị trấn, 143 xã, 8 phường. Số dân 1330,2 nghìn (1994), gồm các dân tộc: Kinh (98, 8%), Hoa, Khơme, Chăm. Tôn giáo: đạo Phật, Cao Đài, Hoà Hảo, Thiên Chúa.

Địa hình bằng phẳng, thoải từ tây sang đông, độ cao trung bình 2 - 5 m so với mặt biển, là một phần của tam giác châu điển ninh. Gồm 3 cù lao: Minh, Bảo và An Hoá. Sông Cổ Chiên, Hàm Luông, Ba Lai, Mỹ Tho chảy qua. Bờ biển 46 km, có bốn cửa sông cắt ngang. Đất phù sa không nhiễm mặn chiếm 42% diện tích, đất phù sa nhiễm mặn 53%, đất cát 5%. Nhiệt độ trung bình năm 28°C, lượng mưa trung bình năm 1472 mm. Dân cư làm nông nghiệp 83,3% (1988)

Cây trồng chính: lúa, dừa (nhiều nhất Nam Bộ), mía, cây ăn quả. Có nghề nuôi hải sản (tôm, cá). Cơ khí sửa chữa, chế biến thực phẩm, dừa, hải sản đông lạnh, dệt lụa, ươm tơ, sản xuất muối, dệt chiếu. Giao thông đường thuỷ, đường bộ phát triển; quốc lộ 60, liên tỉnh 186A, tỉnh lộ 30, 26, 17 chạy qua. Là địa phương mở đầu phong trào" Đồng khởi" ở miền Nam Việt Nam trong thời kì chống Mĩ cứu nước. Trước thuộc phủ Hoàng Trị và Hoàng An của tỉnh Vĩnh Long, từ 1.1.1900 được tách ra thành tỉnh Bến Tre.

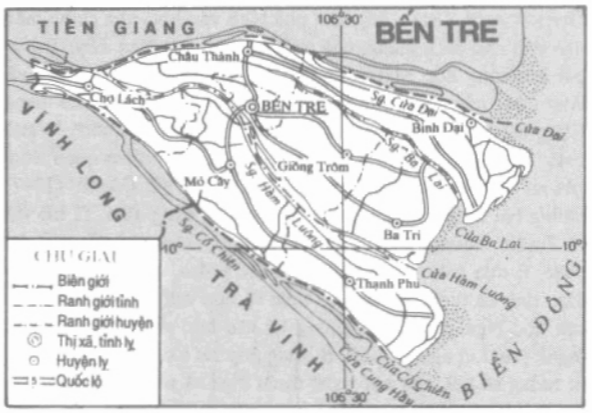

BẾN TRE (*địa lí*), thị xã tỉnh lị tỉnh Bến Tre. Diện tích 66 km^2. Gồm 8 phường (phường 1, phường 2, phường 3, phường 4, phường 5, phường 6, phường 7, phường 8); 7 xã (Phú Khương, Bình Phú, Phú Hưng, Mỹ Thanh An, Nhơn Thạnh, Phú Nhuận, Sơn Đông). Số dân 106516 (1993), gồm các dân tộc: Kinh, Hoa. Nằm bên bờ trái sông Hàm Luông. Địa hình bằng phẳng, đất phù sa màu mỡ, có sông Hàm Luông chảy qua. Sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí sửa chữa, chế biến gỗ, chế biến thực phẩm, dệt. Trồng lúa, dừa, cây màu thực phẩm, cây ăn quả. Có các ngành thương mại, dịch vụ, du lịch. Giao thông: quốc lộ 60, tỉnh lộ 26 chạy qua. Là tỉnh lị từ khi thành lập tỉnh Bến Tre ngày 1.1.1900.

BẾN VƯỢT (*quân sự*), khu vượt chướng ngại nước và địa hình tiếp giáp hai bên bờ nước, được thiết kế để bảo đảm cho bộ đội và phương tiện kĩ thuật quân sự vượt qua. BV có thể là bến đổ bộ, bến cầu, bến phà, bến ngầm, bến xe tăng đi ngầm, vv.

BÊNANH (*địa lí*; Ph. République du Bénin; Cộng hoà Bênanh; trước 1975: Đahômây), quốc gia ở Tây Phi. Giáp Tôgô, Buakina Faxô [Thượng Vônta (Ph. Haute - Volta)], Nigiê, Nigiêria, vịnh Ghinê. Diện tích 112,68 nghìn km^2. Số dân 5,091 triệu (1993), các tộc người chính: Fon (Ph. Fon), Bariba, Yoruba (Ph. Yoroubas), vv. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Pháp. Tôn giáo: phần lớn theo tín ngưỡng nguyên thuỷ, đạo Thiên Chúa, đạo Tin Lành, đạo Hồi. Thủ đô: Poctô Nôvô (Ph. Porto Novo). Phân chia hành chính: 6 tỉnh. Đứng đầu nhà nước và chính phủ là tổng thống. Cơ quan lập pháp: Quốc hội.

Phía bắc B là cao nguyên (500 m), tây bắc là núi Atacôra (Ph. Atakora) cao 635 m, phía nam là đồng bằng. Khí hậu xích đạo và cận xích đạo. Sông chính: Veme, một phần sông Nigiê. Thực vật: rừng xích đạo thường xanh, xavan.

B là nước nông nghiệp. Chuyên trồng cọ dầu, bông, lạc, thuốc lá. Công nghiệp kém phát triển, sản xuất xi măng, vật liệu xây dựng, chế biến nông sản, dệt. Đường sắt 600 km, đường ô tô 6,6 nghìn km. Cảng chính: Côtônu (Ph. Cotonou). Xuất khẩu: sản phẩm cọ dầu, bông, thuốc lá. Nhập khẩu: hàng công nghiệp, máy móc, thiết bị vận tải, lương thực. Bạn hàng chính: Ấn Độ, Pháp,

Bồ Đào Nha. Giá trị tổng sản phẩm quốc dân: 1.753 tỉ đôla Mĩ, bình quân đầu người 380 đôla.

Thế kỉ 15, B bị người Bồ Đào Nha xâm nhập và trở thành nơi buôn bán người da đen. Thế kỉ 17, thành lập Vương quốc Đahômây (Ph. Dahomey). Năm 1894, trở thành thuộc địa của Pháp. Năm 1960, giành được độc lập với tên gọi Cộng hoà Đahômây. Tháng 11. 1975, chính thức mang tên Cộng hoà nhân dân B. Đảng cách mạng nhân dân cầm quyền, Kêrêku (M. Kerékou) là chủ tịch Đảng, đồng thời là tổng thống. Ngày Quốc khánh 1.8. Thành viên của Liên hợp quốc (từ 20.9.1960), của Phong trào không liên kết. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 14.3.1973.

BÊNAVEN Y MACTINÊ (*văn, sân khấu*; TBN. Jacinto Benavente Y Martinez; 1866 - 1954), nhà viết kịch Tây Ban Nha. Viết khoảng gần 200 vở kịch về phong tục, tâm lí, đạo đức, biểu tượng, vv. Tác phẩm của B chủ yếu phê phán khá mạnh xã hội tư sản quý tộc. Trong các vở kịch nổi tiếng, B phê phán thói vụ lợi tư sản, tuyên truyền cho sự hoàn thiện đạo đức. Các tác phẩm tiêu biểu: "Nơi ở của người khác" (1894), "Quý bà Ama" (1908), "Kẻ bị ruồng bỏ" (1913), "Những kẻ lừng danh" (1896), "Thức ăn của dã thú", "Các ngài chủ", "Những lợi ích được sáng tạo" (1907). Giải thưởng Nôben 1922.

BÊNÊFIXIUM (*sử*; L. Beneficium - vật ban cấp), ruộng của các thân vương ban cấp cho bồi thần, có kèm theo các nghĩa vụ (quân sự và hành chính) ở Châu Âu thời sơ kì trung đại, chủ yếu ở Vương quốc Frăng và thực hiện lần đầu trong thời kì cải cách của Sacto Macten (Charles Martel). Lúc đầu, ruộng đất được ban cấp có thể bị thu hồi, người được phong đất phải trung thành với vua, phải tham gia nghĩa vụ quân sự với số lượng kị binh lớn nhỏ tuỳ theo đất phong. Dần dần ruộng phong trở thành ruộng ban cấp suốt đời và từ 877 có quyền thừa kế. B là cơ sở kinh tế của hệ thống đẳng cấp phong kiến "phong quân - bồi thần" và chế độ nông nô ở Tây Âu thời trung đại, là cơ sở hình thành lãnh địa phong kiến ở Tây Âu (thế kỉ 6 - 11).

BỆNH (*y, nông, sinh*), quá trình hoạt động không bình thường của cơ thể sinh vật (người, động vật, thực vật), từ nguyên nhân khởi thuỷ đến hậu quả cuối cùng. Nguyên nhân gây B rất nhiều, có thể tổng hợp làm ba loại chính: hoặc do bản thân cơ thể sinh vật có khuyết tật như di truyền bẩm sinh hay rối loạn sinh lí, hoặc do hoàn cảnh sống của sinh vật khắc nghiệt như quá nóng, quá lạnh, bị ngộ độc, không đủ chất dinh dưỡng; hoặc do bị các sinh vật khác (nhất là các vi sinh vật) kí sinh. Do đó, bệnh có rất nhiều loại, nhiều dạng hình. Một cơ thể sinh vật không chỉ có một loại bệnh, và nhiều lúc một loại bệnh không chỉ có trên một cá thể sinh vật. Triệu chứng, điều kiện phát sinh phát triển của từng loại bệnh thường khác nhau. Điều quan trọng trước hết là phải xác định đúng nguyên nhân gây B, sau đó xét đến mối quan hệ giữa nguyên nhân gây bệnh và cơ thể bị B cùng mối quan hệ giữa chúng với điều kiện hoàn cảnh xung quanh thì mới phòng chữa B có hiệu quả.

BỆNH ACTINOPHYTOSIS (*nông*), tên của nhiều loại bệnh trước đây gọi là actinomycosis ở gia súc, vì cho rằng nguyên nhân duy nhất gây bệnh là nấm *Actinomyces bovis* (x. ***Nấm gây u***). Sau đó, đã phát hiện tác nhân gây bệnh là vi khuẩn, nên dùng từ actinophytosis thay từ actinomycosis cho thích hợp hơn. Những tác nhân gây BA phổ biến là: *Streptothrix israeli, Actinobacillus lignieresi, Staphylococcus pyogenes, Corynebacterium pyogenes*. Bệnh tích chung của các bệnh này là: u giả sinh mủ, bệnh phát ở các bộ phận khác nhau của thân thể: da, niêm mạc, lưỡi (lưỡi gỗ ở bò), hàm, vú (nhất là ở lợn nái), mô liên kết dưới da, hạch bạch huyết, cuống dịch hoàn sau khi thiến, vv. Điều trị bằng giải phẫu (bệnh tích ở mô xương), và dùng các thứ thuốc có iot (bệnh ở các mô mềm), thường có kết quả tốt.

BỆNH ADIXON (*y*), bệnh suy tuyến thượng thận mạn tính do Adixon (Addison) mô tả lần đầu tiên năm 1855. Nguyên nhân: vỏ tuyến thượng thận bị phá huỷ do lao (chủ yếu), ung thư, giang mai, xơ cứng động mạch, vv. Dấu hiệu: sút cân, chóng mệt mỏi, suy yếu về thể chất và tinh thần, chán ăn, buồn nôn, nôn, giảm huyết áp, da bị sạm nâu, nhất là ở những nơi bị hở như mặt, cổ tay hoặc những nơi da thường bị cọ xát, chỗ có sẹo cũ. Bệnh nhân có thể chết vì truỵ tim mạch, ngừng tim đột ngột do kali trong máu tăng cao. Điều trị: bổ sung các hocmon bị thiếu (cortisone), chữa nguyên nhân (lao, ung thư, vv.).

BỆNH ÁN (*y*), hồ sơ bệnh của từng bệnh nhân trong mọi cơ sở điều trị nội, ngoại trú. BA được lập theo một mẫu tương đối thống nhất, nhằm ghi chép đầy đủ các thông tin liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp tới bệnh được điều trị, gồm các phần: sơ yếu lí lịch (họ, tên, tuổi, địa chỉ, nghề nghiệp, tình trạng hôn nhân và gia đình, hoàn cảnh kinh tế); bệnh sử (diễn biến của các triệu chứng bệnh từ khi bắt đầu, các biện pháp khám chữa bệnh đã được sử dụng); tiền sử bệnh tật gia đình và bản thân; các thăm khám lâm sàng và cận lâm sàng, chẩn đoán phân biệt và xác định, chỉ định điều trị. Phần thực hiện và theo dõi được ghi hằng ngày lên phiếu điều trị kèm theo. Kết thúc quá trình điều trị, thầy thuốc ghi nhận xét về tình hình lúc ra viện (hoặc chết). BA là tài liệu cần thiết cho bệnh nhân trong hàng chục năm và có giá trị nghiên cứu cho các cơ sở khám và điều trị bệnh.

BỆNH AUJEXKI (*nông*; A. Aujeszky's disease; tk. bệnh giả dại: pseudo - rage), bệnh liệt hành tuỷ nhiễm trùng chung của nhiều loài động vật có vú, không gặp ở người. Lúc đầu là bệnh ở lợn và các loài gặm nhấm, sau lan ra các loài có vú khác, phân bố rộng trên thế giới. Bệnh thường phát sinh ở vài trường hợp lẻ tẻ, nhưng lan rộng khi nuôi chung bò và lợn. BA do một virut đặc hiệu gây ra, có đặc điểm: dấu hiệu viêm não (kích thích cao độ, bại liệt), có khi ngứa dữ dội. Ở lợn, bệnh thường tiềm ẩn nhưng gây viêm não cấp tính làm chết lợn con, do đó, người ta cho lợn là vật tích trữ virut và chuột là vật truyền bệnh. BA không có thuốc chữa. Phòng bệnh bằng diệt chuột, cách li lợn với bò.

"BỆNH ẤU TRĨ "TẢ KHUYNH" TRONG PHONG TRÀO CỘNG SẢN" (*triết*), tác phẩm của Lênin, xuất bản vào tháng 6.1920 trước ngày khai mạc Đại hội II Quốc tế cộng sản. Trong tác phẩm này, Lênin phê phán bệnh ấu trĩ "tả khuynh" trong phong trào cộng sản đương thời; Lênin chỉ ra rằng Đảng cần phải có sách lược mềm dẻo, để tập hợp quần chúng lao động và khắc phục mọi biểu hiện "tả khuynh" như tách rời Đảng với giai cấp, lãnh tụ với quần chúng, từ chối hoạt động trong các tổ chức công đoàn vàng và tham gia nghị viện tư sản; từ chối bất cứ sự thoả hiệp nào. Cũng trong tác phẩm này, Lênin khẳng định rằng đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh cũng như tả khuynh là quy luật phát triển của Đảng cộng sản.

BỆNH BẠC LÁ LÚA (*nông*), một loại bệnh hại lúa, do vi khuẩn *Xanthomonas oryzae* gây ra. Phổ biến ở các vùng trồng lúa trên thế giới. Bệnh phát triển mạnh trong mùa mưa, nên ở Việt Nam, vụ lúa hè thu và vụ mùa bệnh nặng hơn vụ đông xuân. Biểu hiện rõ nhất của bệnh đầu tiên ở mút lá sau lan theo chiều dọc của mép lá: lá mất màu xanh, tái đi, sau bạc trắng lại, ranh giới giữa vết bệnh và lá không bị bệnh là những đường gợn sóng màu vàng hay vàng nâu phân cách rõ rệt chỗ bị bệnh và chỗ không. Lúc trời ẩm và nhiệt độ không khí cao thì trên vết bệnh có nhiều giọt dịch màu vàng đục lớn bằng đầu ghim trong đó có rất nhiều vi khuẩn gây bệnh và qua nước ruộng lại chuyển sang cây lúa khác xâm nhập qua vết thương hay các lỗ tự nhiên (khí khổng, thuỷ khổng) của lúa để phá hại tiếp. Nên lúc trời mưa, lại có gió đập rách các lá lúa thì thấy bệnh lan truyền nhanh. Phòng trừ bệnh tốt nhất là dùng những giống lúa chống bệnh.

Làm tốt vệ sinh đồng ruộng, dọn sạch rơm rạ bị bệnh cũ, chăm bón cho cây lúa khoẻ để chống bệnh.

BỆNH BẠCH CẦU (*y*), bệnh ác tính của máu và các tổ chức tạo máu (tuỷ xương, lách, hạch). Bệnh biểu hiện bằng hiện tượng sinh sản quá mức không ngăn cản, kiểm soát được của bạch cầu bình thường và bất thường (bạch cầu non). Ở người, tỉ lệ bạch cầu trong máu bình thường là 4000 - 9000/mm^3, khi bị bệnh có thể lên tới 100 - 200 nghìn/mm^3. Sự xâm lấn này kết hợp với hiện tượng rối loạn tế bào hồng cầu và tiểu cầu. Căn cứ vào dòng bạch cầu bị bệnh, có thể có BBC thể tuỷ, BBC lympho, BBC đơn nhân. Nguyên nhân bệnh: nhiễm phóng xạ (như nạn nhân ở Hirosima), có những nguyên nhân chưa rõ như bệnh ở súc vật (x. ***Bệnh lơcôxis***). Cách điều trị hiện nay: dùng hoá chất chống ung thư đặc hiệu, corticoides, kháng sinh, truyền máu. Có thể bệnh giảm từng đợt, bệnh nhân sống bình thường và bệnh kéo dài.

BỆNH BẠCH HẦU (*nông, y*), bệnh nhiễm độc, nhiễm khuẩn do vi khuẩn *Corynebacterium diphteriae* gây ra, chủ yếu ở trẻ em. Biểu hiện: viêm họng có giả mạc hoặc viêm thanh quản ngạt thở do giả mạc phủ đầy trên thanh quản và dấu hiệu nhiễm độc nặng (viêm cơ tim và liệt các dây thần kinh). Bệnh truyền nhiễm, lây bằng các giọt nước bọt bắn ra xung quanh do hắt hơi hoặc ho, trong đó có chứa vi khuẩn BBH và theo đường hô hấp xâm nhập vào người lành. Phòng bệnh có hiệu quả cao bằng tiêm giải độc tố BBH. Ở gà, có một bệnh gọi là BBH nhưng là một thể của bệnh đậu gà, do virut (x. ***Bệnh đậu***) và ở bê có một bệnh cũng gọi là BBH nhưng do vi khuẩn *Spherophorus necrophorus* gây viêm niêm mạc miệng và hoại thư nặng.

BỆNH BẠCH LỊ GÀ CON (*nông*), bệnh truyền nhiễm, do vi khuẩn *Salmonella pullorum*. Bệnh gây chết với tỉ lệ cao. Những gà con khỏi bệnh vẫn mang trùng; khi trưởng thành, chúng có khả năng truyền bệnh qua trứng cho thế hệ gà sau. Phôi gà mang mầm bệnh từ trong trứng và gà con bị bệnh vào những ngày đầu sau khi nở. Bệnh ở gà trưởng thành không có triệu chứng lâm sàng. Muốn phát hiện những con mang trùng, phải dùng phản ứng ngưng kết huyết thanh hay ngưng kết máu. Phòng bệnh bằng vệ sinh và văcxin. Ở Việt Nam, bệnh được biết từ lâu; bệnh gây thiệt hại nặng ở những nơi nuôi gà tập trung.

BỆNH BẠI LIỆT (*y*; tk. bệnh Heine - Medin, lấy tên 2 tác giả mô tả bệnh đầu tiên), bệnh nhiễm khuẩn lây lan có thể gây thành dịch, do virut bại liệt làm thương tổn chất xám của tuỷ sống, chủ yếu là sừng trước của tuỷ sống. Bệnh thường xảy ra ở trẻ em với dấu hiệu sốt nhẹ, rồi liệt các chi hay liệt cơ hô hấp, để lại di chứng vận động. Bệnh lây qua phân của người bệnh chứa virut bại liệt, làm ô nhiễm nước và thực phẩm. Phòng bệnh có hiệu quả bằng văcxin bại liệt. Tổ chức y tế thế giới đặt kế hoạch thanh toán BBL vào năm 2000.

BỆNH BÀO THAI (*y*), bệnh mắc phải khi còn trong tử cung, không phải bệnh di truyền do gen. Vd. bào thai nhiễm bệnh AIDS của mẹ; bệnh Đao (Down) thường sinh ra do rối loạn nhiễm sắc thể (3 nhiễm sắc thể), khi mẹ có thai lúc nhiều tuổi (trên 35) dễ sinh rối loạn phân chia tế bào; một số bệnh khác như sứt môi, dị dạng tim. Cũng có khi do thai phụ mắc phải một số bệnh virut (rubeon, cytomegalovirut) làm rối loạn phân bào.

BỆNH BAZƠĐÔ (*y*), bệnh cường tuyến giáp, xảy ra phần nhiều ở nữ; nam ít bị hơn. BB do thầy thuốc người Đức Bazơđô (D. Karl Basedow) mô tả năm 1840 với 3 triệu chứng chính (tam chứng Bazơđô): bướu cổ, lồi mắt hai bên, tim đập nhanh. Sau này thêm một số dấu hiệu khác: run tay, gầy sút cân và thay đổi tính tình, dễ bị kích động, lo âu, hay ra mồ hôi, vv. (x. ***Cường tuyến giáp***). Điều trị nội khoa bằng cách dùng các thuốc kháng giáp MTU (methyl thiouracile), PTU (propylthiouracile), néo - mercazole, vv., trợ tim và an thần, dùng iot phóng xạ; điều trị ngoại khoa bằng chỉ định cắt bỏ tuyến giáp nếu điều trị nội khoa không đem lại kết quả.

BỆNH BẨM SINH (*y*), bệnh có ngay từ khi mới đẻ; có thể dễ nhận thấy (thừa ngón tay, ngón chân, cụt một phần của chi trên, chi dưới, sứt môi, tràn dịch não, vv.); cũng có khi phải khám kĩ mới phát hiện được (tật không thủng hậu môn, tinh hoàn lạc chỗ, vv.), hoặc sau một thời gian dài hay ngắn mới biểu lộ ra (dị dạng tim nhẹ, vv.); có thể không phát hiện được trừ khi ngẫu nhiên khám nghiệm tử thi (thừa lách, vv.). Nguyên nhân: bệnh di truyền do gen, bệnh bào thai mắc phải cùng với mẹ khi có thai (nhiễm virut rubeon, nhiễm hoá chất độc như chất phát quang, chất diệt cỏ, chất da cam, vv.); do mẹ uống nhiều thuốc an thai. Việc điều trị còn gặp nhiều khó khăn đối với một số BBS nặng (bệnh do gen, nhiễm độc hoá chất, vv.). Dự phòng: tránh kết hôn đồng huyết, giữ vệ sinh và quản lí thai nghén.

BỆNH BÊCHTÊREP (*y*; tk. bệnh viêm cột sống biến dạng), bệnh mang tên Bêchtêrep (В. М. Бехтерев; 1857 - 1927) nhà thần kinh học Nga. Thường gặp ở nam giới ở lứa tuổi từ 15 đến 35, có tiền sử chấn thương (có thể nhẹ) ở cột sống, thương tổn là các nốt vôi hoá ở bìa các đĩa gian đốt sống, kèm theo cốt hoá các dây chằng và cứng liền các xương các khớp gian đốt sống. Hậu quả là gù cột sống và cứng cột sống. Sự gù lưng tiến dần từ trên xuống, kèm theo các hiện tượng kích thích, đè ép các dây thần kinh các vùng cổ, lưng, thắt lưng. Bệnh diễn biến qua nhiều năm. Điều trị bằng các biện pháp phục hồi chức năng, tập luyện thể dục cột sống; thêm các thuốc giảm đau, chống viêm trong các cơn đau. Ít khi dùng đến phẫu thuật.

BỆNH BIÊN TRÙNG (*nông*), bệnh do bào tử trùng máu (*Haemosporidia*), lớp Bào tử trùng (*Sporozoa*), kí sinh trong hồng cầu, không di động; cơ thể không có nguyên sinh chất, sinh sản bằng trực phân. BBT thấy ở bò, cừu, ngựa. Ở Việt Nam, bệnh thường thấy ở bò, do *Anaplasma marginale*. Bệnh truyền do các loài ve và có thể do những côn trùng hút máu khác. Bệnh có thể ghép với bệnh lê dạng trùng trên cùng một con vật. Triệu chứng: sốt cao nhưng gián đoạn, thiếu máu, niêm mạc vàng. Tỉ lệ chết cao. Phòng bệnh bằng vệ sinh, diệt ve. X. ***Bệnh lê dạng trùng***.

BỆNH BOTULIT (*nông*; botulism), ngộ độc thức ăn do độc tố của *Clostridium botulinum* chứa trong thức ăn, xâm nhập cơ thể. Có nhiều tip độc tố: tip A, B, E thấy nhiều nhất ở người; các tip C và D thấy ở ngựa và loài thú nhai lại; tip C trong thực tế chỉ thấy ở loài chim. Những biểu hiện của bệnh là trúng độc các trung khu thần kinh (ở người có khi bị mù), biến loạn vận động, bại liệt cơ, nhất là các cơ nhai. Trong loài chim, thường thấy bại liệt ở cổ. Đã có huyết thanh điều trị cho mỗi tip độc tố, dùng kịp thời có thể chữa khỏi bệnh. Văcxin dựa vào các giải độc tố (anatoxin) pha chế cho mỗi tip độc tố.

BỆNH BÔTKIN (*y*) x. ***Bôtkin X. P.***

BỆNH BỤI PHỔI SILIC (*y*), tình trạng bệnh lí ở phổi do hít phải bụi có hàm lượng silic tự do cao. Là bệnh nghề nghiệp phổ biến nhất ở Việt Nam. Đến nay, số trường hợp bệnh được xác định khoảng 5 nghìn chiếm tỉ lệ xấp xỉ 90% tổng số bệnh nhân làm những nghề được hưởng chế độ đền bù độc hại. Đặc điểm của bệnh: về mặt giải phẫu là xơ hoá và phát triển các hạt ở hai lá phổi; về lâm sàng là khó thở; về mặt X quang là phổi có hình ảnh tổn thương đặc biệt. Bệnh phát triển và không hồi phục ở công nhân hàng ngày hít thở bụi chứa silic như thạch anh, cát, granit, vv. Triệu chứng cơ bản là khó thở. Còn có thể gặp các triệu chứng khác: đau ngực, hay đau ở vùng đáy phổi, ho và khạc đờm (đờm đen, gặp ở công nhân mỏ than). Dấu hiệu bệnh xuất hiện sớm nhất là hình ảnh tổn thương trên phim X quang. BBPS

có nhiều biến chứng, là nguyên nhân gây tử vong của lao phổi (x. *Silicô lao*), suy hô hấp và nhiễm khuẩn phế quản - phổi cấp tính.

Ở Việt Nam, bệnh gặp nhiều nhất ở công nhân khai thác than (trong hầm lò), đúc cơ khí, luyện kim, sản xuất vật liệu chịu lửa. Cho đến nay chưa có thuốc điều trị đặc hiệu làm ngừng sự tiến triển của bệnh hoặc làm khỏi bệnh. Tuy nhiên, có thể áp dụng một số phương pháp như điều trị triệu chứng (khó thở), điều trị biến chứng hạn chế tử vong sớm (nhất là đối với viêm phế quản - phổi cấp tính), điều trị phục hồi khả năng lao động (tập thở, khí công, dưỡng sinh, vv.) làm tăng dung tích sống của phổi, làm giảm hội chứng tắc nghẽn và hội chứng hạn chế.

Biện pháp dự phòng quan trọng nhất là giảm nồng độ bụi ở môi trường lao động. Công nhân phải đeo khẩu trang - loại có hiệu quả ngăn được bụi. BBPS là bệnh nghề nghiệp được bảo hiểm. Khi mắc bệnh, người bệnh được giám định bệnh và được hưởng chế độ đền bù.

BỆNH CẢNH LÂM SÀNG (*y*; bệnh tình; tình trạng bệnh), tập hợp những biểu hiện của bệnh từ nhiều nguồn: bệnh nhân tự nhận thấy và diễn tả các rối loạn chức năng như nhức đầu, chóng mặt, táo bón, vv. (triệu chứng chủ quan); lời kể của thân nhân người bệnh; thầy thuốc phát hiện qua khám lâm sàng trực tiếp (tứ chẩn trong y học cổ truyền dân tộc: vọng, văn, vấn, thiết) hoặc bằng các dụng cụ đơn giản (ống nghe, búa gõ phản xạ, vv.); xét nghiệm dịch và bệnh phẩm (máu, nước tiểu, phân, đờm, chất chọc dò, vv.) trong các phòng xét nghiệm; kết quả thăm dò chức năng các cơ quan, nội soi, vv. BCLS là cơ sở cho phép hình dung được tình hình của bệnh, đi đến xác định chẩn đoán, điều trị và tiên lượng bệnh.

BỆNH CARÊ [*nông*; Ph. Carré; tk. bệnh sài chó, bệnh chó non, bệnh dixtempơ (distemper)], bệnh nhiễm trùng lây lan do virut Carê gây ra. Trong điều kiện tự nhiên, virut Carê gây bệnh cho tất cả những con vật thuộc họ chó (chó nhà, chó sói, vv.) và một số loài thú hoang khác gần với chó. Triệu chứng: sốt cao, viêm chảy đường hô hấp và ở mắt, sau đó viêm dạ dày, viêm ruột; cũng thấy xuất huyết ở nội bì, da hoá sừng ở mũi chó, cuối cùng xuất hiện những dấu hiệu thần kinh đa dạng tuỳ theo chỗ có bệnh tích. Bệnh ở thể nhẹ nhất đến những thể nặng gây chết.

BỆNH CĂN (*y*; tk. bệnh nguyên, nguyên nhân gây bệnh), những yếu tố bên ngoài hay bên trong cơ thể, tác động lên cơ thể sống và trong những điều kiện nhất định, gây nên những trạng thái bệnh lí nhất định và thường mang tên căn bệnh đó, vd. bệnh phong còn gọi là bệnh Hanxen vì do trực khuẩn Hanxen (Hansen) gây ra. Từ thế kỉ 19, y học hiện đại đã tìm ra được rất nhiều nhóm nguyên nhân gây bệnh (vi khuẩn, virut, kí sinh trùng, vv.); nhưng còn rất nhiều bệnh chưa rõ căn nguyên: một số thể bệnh tăng huyết áp, rối loạn tâm thần, vv. Tìm ra được BC thì mới làm tốt được công việc dự phòng và điều trị.

BỆNH CHÂN VOI (*y*) 1. Ở người (tk. phù voi), biểu hiện ở thể tích của hạ nang hay một chi dưới to ra như chân voi. Bệnh thấy ở xứ nóng do giun chỉ làm tắc các mạch bạch huyết. Cũng có thể tắc do nguyên nhân khác. Hoặc do mạch bạch huyết nhiễm liên cầu khuẩn nhiều lần. Ở Việt Nam, đã thấy BCV ở Nam Hà, Hải Hưng, vùng đất cát Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, vv. 2. Ở súc vật, bệnh của da và mô liên kết dưới da ở chân, đặc biệt là chân sau, thường thấy ở ngựa. Đặc điểm: viêm da mạn tính do những biến loạn tuần hoàn, da bị nứt, sinh apxe, chân ngựa thành một hình trụ to cứng, lạnh; thỉnh thoảng có những cơn viêm cấp tính, làm cho da nóng và đau.

BỆNH CHẤT TẠO KEO (*y*; tk. bệnh colagen), một nhóm bệnh khác nhau nhưng có đặc điểm chung là tổn thương thoái hoá toả lan do phản ứng kháng nguyên - kháng thể của mô liên kết (thoái hoá dạng tơ huyết). Những bệnh thường được xếp trong nhóm bệnh này là luput đỏ, viêm nút quanh động mạch, cứng bì.

BỆNH CHẾT ÉO LẠC (*nông*), bệnh héo đột ngột toàn cây lạc: trước khi héo, lá vẫn xanh không chuyển vàng, gốc thân về sau có những chấm bệnh màu đậm, rễ bị đen hoặc nâu, một số bị thối. Bệnh do vi khuẩn *Pseudomonas solanacearum* gây ra. Vi khuẩn xâm nhập vào cây qua vết thương, vết sâu cắn, hoặc các lỗ hở tự nhiên trên cây. Bệnh thường xuất hiện trong mùa mưa, nóng ở chân đất thịt, phát triển mạnh ở đất ẩm. Phòng trừ: đất trồng lạc phải thoáng, nhẹ, thoát nước, cày bừa kĩ. Ở những vùng bị bệnh nặng, cần luân canh lạc với các cây trồng khác, nhất là cây họ Hoà thảo, trong thời gian tương đối dài; chọn trồng các giống lạc chống bệnh; phát hiện sớm những cây bị bệnh, nhổ, đem ra khỏi ruộng và rắc vôi bột vào chỗ cây bị bệnh.

BỆNH CHÍ (*nông*) x. *Bệnh ong*.

BỆNH CHUNG CHO NGƯỜI VÀ ĐỘNG VẬT (*nông*; *zoonosis*), bệnh truyền một cách tự nhiên từ động vật có xương sống, gia súc hay thú hoang sang người và ngược lại. Có hai loại bệnh: bệnh truyền từ người sang động vật và bệnh truyền từ động vật sang người. Có những zoonosis gọi là giới hạn, tức là bệnh truyền sang người rồi ngừng lại, không có khả năng truyền từ người nọ sang người kia, vd. bệnh sảy thai truyền nhiễm, bệnh dại và một số bệnh kí sinh trùng. Có những zoonosis mở rộng, tức là sau khi truyền từ động vật sang người, bệnh có thể truyền từ người này sang người khác.

Những bệnh chính: viêm não do virut, sốt vàng ở rừng, bệnh dại, viêm miệng có mụn nước, đậu bò, sốt vẹt, sốt Q, sảy thai truyền nhiễm, bệnh than, các bệnh trùng xoắn, bệnh lị thư, bệnh lao, bệnh dịch hạch, bệnh phó thương hàn, bệnh đóng dấu, các bệnh nấm ngoài da.

BỆNH CHỨNG VẬN ĐỘNG (*y*), trạng thái không bình thường (say tàu, say xe, say sóng, vv.), bao gồm: trạng thái khó ở, cảm giác khó chịu, ngáp dài, nôn nao, ói mửa, vã mồ hôi, xây xẩm, thiu, vv. Xảy ra ở những người đi tàu, xe, vv. do ảnh hưởng của sự chuyển động của phương tiện giao thông đối với mê nhĩ.

BỆNH CO CỨNG ĐẦU CHI (*y*) x. *Bệnh têtani*.

BỆNH CÔ LẬP (*giáo dục*), hiện tượng trì trệ sâu sắc về tâm lí và thể lực, nảy sinh trong những năm đầu của trẻ, do ít giao tiếp gây nên. Biểu hiện chính: chậm vận động, đặc biệt là đi đứng, rất chậm nói, xúc cảm nghèo nàn, các cử động vô nghĩa mang tính chất ám ảnh thường xuyên (vd. lắc lư thân thể, vv.); đồng thời các chỉ số đo người (nhân trắc) thấp, còi xương. BCL thường có ở những trẻ thiếu mối liên hệ với mẹ hoặc các bạn cùng tuổi.

BỆNH CƠ (*y*), nhóm bệnh do thoái hoá dần dần một số sợi (thớ) cơ mà số lượng ngày một tăng. Nguyên nhân: bệnh gen, di truyền. Các sợi cơ vẫn giữ một trạng thái phôi, ở trung tâm có các nhân được bố trí thành chuỗi; nguồn gốc chuyển hoá hoặc nội tiết (cường giáp, bệnh Bazơđô). Bệnh làm giảm khả năng vận động của cơ, cơ bị teo nếu các mô kẽ bị xơ hoá, hoặc phì đại lúc có tích tụ mỡ mỡ. Các cơ ở gốc chi bị yếu làm cho bệnh nhân giơ cánh tay khó khăn, dáng đi khạng nạng, các nhóm cơ khác trong cơ thể suy yếu có thể làm cho mắt không khép kín, lưng uốn hoặc veo cột sống; rối loạn nhịp tim do suy yếu cơ tim (nhóm BC không có kèm theo các thương tổn của hệ thần kinh trung ương hay thần kinh ngoại biên). Hiện nay chưa có phương pháp điều trị có hiệu quả.

BỆNH CÚM (*y*, *nông*) 1. Ở người, là bệnh truyền nhiễm cấp tính đường hô hấp do virut *Myxovirus influenzae* gây nên, lây lan theo đường hô hấp. Xuất hiện đột ngột, sốt cao, đau toàn thân, chảy nước mắt, nước mũi, ho, đau họng, vv. Thường tự khỏi sau

2 - 7 ngày nếu không có biến chứng. Biến chứng hay gặp là bội nhiễm vi khuẩn gây viêm phế quản, viêm phổi với mức độ nặng nhẹ khác nhau tuỳ từng vụ dịch và từng cơ địa. Người già và những người có bệnh mạn tính như tim, viêm phế quản mạn dễ có biến chứng và dễ tử vong. BC có thể phát thành dịch rất lớn. Vụ dịch cúm Tây Ban Nha năm 1918 làm chết hàng triệu người, vụ dịch cúm Châu Á 1957, vụ dịch Hồng Kông 1968, vụ dịch ở Pháp 1972, là những ví dụ điển hình. Không có thuốc điều trị đặc hiệu; cần điều trị sốt, đau bằng aspirine (cần thận khi biết chắc chắn không phải sốt xuất huyết), paracétamol, vitamin C. Chỉ dùng kháng sinh khi có biến chứng bội nhiễm do vi khuẩn (viêm phế quản, viêm tai, viêm xương). Việc phòng bệnh bằng tiêm văcxin còn khó khăn vì loại văcxin phòng cúm có hiệu lực phải chứa kháng nguyên phù hợp với chủng virut đang gây dịch. Y học cổ truyền chữa bằng cách phát hãn (cho ra mồ hôi), giải nhiệt, thanh nhiệt, giải độc với các vị thuốc: thanh cao, ngân sài hồ, cát cánh, hoàng cầm. 2. Ở vật nuôi: thường thấy ở lợn, ngựa. Ở lợn, là bệnh truyền nhiễm, lây lan, do *Hemophilus influenzae suis* và một loại virut đặc hiệu (gần giống virut tip A gây BC ở người) gây ra hoặc do lợn nuốt phải giun đất có chứa ấu trùng giun phổi (*Metastrongylus*) mang virut. Triệu chứng: sốt cao, rối loạn hô hấp, gặp nhiều nhất ở lợn dưới 4 tuần tuổi. Tỉ lệ chết thấp. Ở ngựa, bệnh đường hô hấp do myxovirut 1A/E1 và 1A/E2 nhiễm vào mô phổi ngựa. Triệu chứng: viêm chảy ở phế quản, sốt trong thời gian ngắn, sau đó ho khan và đau kéo dài khoảng 3 tuần. Bệnh thường tự nhiên khỏi nếu tránh được nhiễm khuẩn thứ phát; có thể phòng bệnh bằng văcxin.

BỆNH DA LIỄU (*y*), nhóm bệnh bao gồm các bệnh của bản thân da hoặc được biểu hiện trên da và các bệnh hoa liễu.

BỆNH DA NHIỄM ĐỘC (*y*), bệnh da do tác động gây nhiễm độc dị ứng của hoá chất (axit, bazơ, clo, brom, iot, vv.), thuốc (kháng sinh, vv.), thức ăn, các loại dị nguyên khác trong sinh hoạt và sản xuất (thuốc trừ sâu, phân bón, vv.). Bệnh thường nặng ở người có sẵn bệnh nội tạng, nội tiết, bệnh đái tháo đường, nghiện rượu và cơ thể suy nhược. Dấu hiệu lâm sàng: da đỏ, mụn nước, bọng nước và sẩn, kèm theo ngứa; trong trường hợp nặng, các thương tổn lan rộng: xuất huyết, loét và hoại tử da; sốt cao, cơ thể suy sụp, kèm theo các biến chứng về gan, thận. Dự phòng: thận trọng khi dùng thuốc, thức ăn, hoá chất. Điều trị bằng các loại thuốc giảm mẫn cảm, chống dị ứng và chống nhiễm khuẩn.

BỆNH DẠI (*y, nông*), bệnh do virut dại (myxovirut) chung cho người và một số động vật (chó, mèo, nhiều động vật nuôi và hoang dại khác). Bệnh xảy ra ở hầu hết các nước trên thế giới, biểu hiện qua các triệu chứng của viêm não - màng não. Người mắc bệnh thường do chó dại cắn vì nước bọt của chó dại chứa virut dại. Từ khi bị chó dại cắn đến khi có triệu chứng khoảng 2 - 8 tuần. Ở chó có hai thể BD: dại điên cuồng, con vật bị kích thích cao độ và tấn công dữ dội; dại câm, con vật nhanh chóng bị bại liệt. Triệu chứng điển hình ở người là sợ gió, sợ nước, miệng trào nước bọt, dễ bị kích động la hét, lúc tỉnh lúc mê. Chết sau 3 ngày kể từ khi có dấu hiệu sợ gió, sợ nước. Khi bị chó dại hay nghi chó dại cắn, phải cách li chó để theo dõi 15 ngày và tiêm phòng dại theo chỉ định của thầy thuốc. Phòng bệnh bằng cách tiêm văcxin phòng dại cho chó và súc vật và chăn giữ vật nuôi cẩn thận. Các nước Châu Âu đang nghiên cứu thí nghiệm dùng văcxin phòng bệnh cho vật hoang.

BỆNH DI TRUYỀN (*sinh*), bệnh do cha mẹ truyền cho con qua tế bào sinh dục (tinh trùng hay trứng), do đó mầm bệnh có từ trong hợp tử (phôi), từ điểm khởi thuỷ của sự sống trong tử cung. Trên nhiễm sắc thể của tinh trùng hay trứng, có các gen bị bệnh (các BDT thực, có thể truyền được cho các thế hệ sau), hay do các sai lệch bất thường của nhiễm sắc thể (ít khi di truyền). Bệnh có thể biểu hiện ở mức độ quần thể (một số bệnh rối loạn hemoglobin), cá thể (bệnh mù màu sắc), tế bào và phân tử (bệnh đái tháo đường di truyền, bệnh ưa chảy máu, vv.). Theo chức năng các sản phẩm của gen bị bệnh, có thể chia ra: bệnh của phân tử không phải enzim (bệnh tan máu của trẻ sơ sinh do hemoglobin bệnh lí); bệnh lí của phân tử enzim gây các bệnh về rối loạn chuyển hoá axit amin, lipit, gluxit, purin, pirimidin. Đến nay đã biết khoảng 600 BDT rối loạn chuyển hoá (bạch tạng, niệu alkapton, xistin niệu, bệnh tăng colesteron huyết gia đình, vv.). Cần phân biệt với bệnh bẩm sinh (xt. ***Bệnh bẩm sinh***). Cần chú ý: bệnh gia đình có thể là một BDT hoặc có thể chỉ là một bệnh lây thông thường do các thành viên sống trong gia đình có các điều kiện và môi trường sống như nhau nên mắc cùng một bệnh. BDT cũng đã thấy ở một số loài vật nuôi.

BỆNH DỊCH (*y*) 1. Theo nghĩa cũ và hẹp: bệnh nhiễm khuẩn, lây lan rộng, nhanh chóng, từ người này sang người khác trong một vùng dân cư rộng (dịch hạch, dịch tả, đậu mùa, vv.). 2. Theo nghĩa rộng hiện nay: bệnh nhiễm khuẩn hay không nhiễm khuẩn, hoặc một hiện tượng bệnh lí xảy ra đồng thời trên nhiều người ở trong một khu vực dân cư, với những điều kiện sống không bình thường và có ảnh hưởng như nhau (dịch tả, dịch sốt rét, dịch khô giác mạc, dịch ma tuý, dịch tự tử, vv.). Dịch tễ học là một môn khoa học trong y tế công cộng nghiên cứu và giải quyết các BD và các hiện tượng bệnh tật ảnh hưởng đến sức khoẻ nhân dân.

BỆNH DỊCH HẠCH (*y*), bệnh nhiễm khuẩn lưu hành ở loài gặm nhấm do vi khuẩn *Yersinia pestis*. Bệnh truyền sang người do bọ chét ở chuột mắc bệnh đốt người. Bệnh thường có 3 thể: thể nổi hạch, thể phổi có thể lây sang người lành qua đờm và thể nhiễm khuẩn huyết. Bệnh phải khai báo quốc tế. Phòng bệnh bằng cách diệt chuột, diệt bọ chét và tiêm phòng văcxin ở những nơi dịch lưu hành nặng. Chữa bệnh: dùng kháng sinh tétracycline đạt kết quả tốt.

BỆNH DINH DƯỠNG (*y*), những bệnh gây ra do khẩu phần ăn không thích hợp với nhu cầu về chất dinh dưỡng của cơ thể. Khi khẩu phần thừa chất dinh dưỡng, người mắc bệnh béo phì hay xơ vữa động mạch. Bệnh thiếu dinh dưỡng phát sinh khi cơ thể không được cung cấp đủ nhu cầu hoặc do bệnh của dạ dày, ruột làm cho thức ăn không hấp thu được đầy đủ. Các BDD ảnh hưởng xấu đến sức khoẻ và sự phát triển toàn diện của con người.

BỆNH DO TÁC NHÂN VẬT LÍ (*y*), bệnh do tác nhân vật lí (nhiệt độ, độ ẩm, áp suất, tiếng ồn, độ rung, các loại sóng điện, từ trường, phóng xạ, vv.) ở quá mức an toàn trong thời gian dài hoặc với cường độ cao ảnh hưởng xấu tới sức khoẻ. Mỗi tác nhân gây ra một số loại bệnh riêng: nhiệt độ cao gây say nóng; môi trường trong các giếng chìm có độ ẩm cao bị giảm đột ngột làm cho chất khí nitơ hoà tan trong máu bốc hơi gây bệnh khi nén (bệnh của thợ lặn); tiếng ồn gây suy nhược thần kinh và các bệnh về thính giác; tia tử ngoại gây loét giác mạc và cứng thể thuỷ tinh, gây ung thư da; sống ở nơi có độ nhiễm xạ cao bị các bệnh nhiễm xạ; độ rung dù nhỏ, nhưng lâu ngày sẽ gây thoái hoá các khớp nhỏ. Muốn phòng các bệnh trên, phải thực hiện nghiêm ngặt các chế độ bảo hộ lao động. Phát hiện bệnh qua các cơ sở quản lí sức khoẻ (khám bệnh định kì và hàng loạt).

BỆNH DO THẦY THUỐC (*y*), bệnh do thầy thuốc gây ra một cách không tự giác trong các trường hợp chẩn đoán không đúng làm cho việc chữa bệnh không có hiệu quả, bệnh tiếp tục diễn biến; thực hiện các thao tác kĩ thuật không đúng quy trình (bỏ sót gạc trong vùng mổ, tiêm canxi chệch ra ngoài tĩnh mạch, băng bó không vô khuẩn, vv.); lạm dụng thuốc (chỉ định dùng thuốc không đúng, quá liều hoặc kéo dài quá thời gian); cho dùng nhầm thuốc; không bảo đảm yêu cầu vệ sinh trong bệnh viện (gây nhiễm khuẩn chéo, vv.); không theo dõi bệnh nhân chu đáo, vd. không kiểm tra máu, công thức bạch cầu khi điều trị bằng phóng xạ, hoá chất chống ung thư, vv. Phòng tránh: nâng cao trình độ chuyên môn,

nghiệp vụ, tinh thần trách nhiệm và lương tâm của thầy thuốc, quản lí tốt công tác y tế trong chẩn đoán và điều trị bệnh.

BỆNH ĐA NANG (*y*), bệnh bẩm sinh có nhiều nang, nhiều túi chứa nước, chất nhày,... gặp ở một hay nhiều cơ quan (thận, gan, phổi, tuỵ, buồng trứng, vv.), có thể một thời gian dài bệnh không có dấu hiệu biểu hiện ra ngoài. Trong nhiều trường hợp, bệnh được chẩn đoán khi cơ quan bị bệnh đã có một kích thước lớn nổi lên thành một khối u (thận, gan, vv.); hoặc bị nhiễm khuẩn (phổi); hoặc bệnh được phát hiện một cách ngẫu nhiên khi khám toàn thân. Cách xử lí tuỳ tình hình bệnh, theo chỉ định của thầy thuốc.

BỆNH ĐẠO ÔN (*nông*), bệnh do nấm *Piricularia oryzae*. Một trong các loại bệnh nguy hiểm cho các vùng trồng lúa trên thế giới. Ở Việt Nam, bệnh xuất hiện nhiều trong vụ lúa đông xuân và hè thu, có năm gây thành dịch lớn, gây thất thu nặng. Nấm *P. oryzae* phát triển nhanh ở nhiệt độ trên dưới 25°C, độ ẩm trên 90% và ít ánh sáng, nên ở Việt Nam bệnh gây hại nhiều trong vụ lúa đông xuân. Bệnh có thể xâm nhiễm phá hại suốt thời kì sinh trưởng cây lúa từ mạ đến thu hoạch. Biểu hiện dễ nhận thấy nhất là những vết hình thoi trên lá lúa, giữa màu xám xung quanh viền nâu vàng, hoặc là những vết nâu đen hơi lõm hình thù không nhất định trên cổ bông, cuống gié hay đốt thân cây lúa. Thu hoạch xong, nấm nằm lại trong rơm rạ, thóc, vỏ trấu... đến vụ sau gặp điều kiện thích hợp lại tiếp tục phát triển gây hại. Biện pháp phòng trừ chính: 1) Dùng giống chống bệnh là cơ bản nhất, tuy nhiên lúc dùng cần chú ý là nấm BĐÔ có nhiều chủng khác nhau ở các vùng sinh thái, nên phải chọn loại giống lúa tương ứng chống với chủng có mặt. 2) Dùng thuốc đặc hiệu phun lúc chớm xuất hiện bệnh. 3) Vệ sinh đồng ruộng, chăm bón lúa đúng kĩ thuật để làm giảm nguồn bệnh ban đầu và làm cho cây lúa khoẻ chống chịu được bệnh.

BỆNH ĐĂNGGƠ (*y*; Ph. Dengue), bệnh do virut Đăngơ gây ra, lây truyền do muỗi *Aedes aegypti* và *Aedes albopictus* đốt người bệnh rồi truyền sang người lành. Dấu hiệu lâm sàng: sốt cao, đau đầu, đau cơ, đau khớp. Bệnh gây dịch lưu hành ở dọc bờ biển, bờ sông vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới Châu Phi, Châu Á, Châu Úc và Nam Mĩ. Phòng bệnh: diệt bọ gậy của muỗi, diệt muỗi trưởng thành. BĐ xuất huyết là một thể bệnh của BĐ cổ điển; ngoài các triệu chứng của BĐ cổ điển như sốt cao, đau đầu, đau khớp, còn có dấu hiệu xuất huyết, chủ yếu ở dưới da và niêm mạc, nhưng cũng thường gặp xuất huyết đường tiêu hoá, tiết niệu, não. Dấu hiệu đặc trưng về sinh học là hạ tiểu cầu và cô đặc máu. Chết vì thể BĐ xuất huyết có sốc chiếm tỉ lệ 70 - 80%, số còn lại chết là do chảy máu ồ ạt.

Ở Việt Nam, hiện nay BĐ xuất huyết là bệnh dịch có số người mắc bệnh nhiều đứng vào hàng thứ ba sau sốt rét và ỉa chảy. Đối tượng cảm thụ chủ yếu là trẻ em. Điều trị: bồi phụ nước và điện giải sớm bằng cách cho uống oresol hoặc dung dịch thay thế. Phòng bệnh rất khó vì chưa có vacxin; chỉ tập trung diệt bọ gậy trước khi có dịch, diệt muỗi trưởng thành khi có dịch.

BỆNH ĐẬU (*y*), bệnh truyền nhiễm do virut gây ra cho người và vật nuôi, đặc điểm chung là có phản ứng sốt và xuất hiện những mụn nước chuyển thành mụn mủ. Virut gây BĐ được phân thành hai nhóm. Nhóm thứ nhất gồm virut đậu mùa ở người, BĐ bò, BĐ ngựa, BĐ lạc đà và BĐ lợn. Nhóm thứ hai gồm virut BĐ cừu, BĐ dê, BĐ lợn, BĐ gà, BĐ bồ câu và BĐ bạch yến. Tất cả những BĐ trong nhóm thứ nhất đều do cùng một virut gây ra gọi là vaccine, lây lan lẫn nhau và dùng văcxin phòng bệnh lẫn cho nhau được. Nhóm thứ hai gồm các virut khác nhau, mỗi virut gây bệnh ở một loài vật. BĐ mùa đặc biệt nguy hiểm (trước khi phát minh phương pháp chủng đậu) vì có những thể bệnh cấp tính và những biến chứng có thể gây tử vong. BĐ bò do virut vaccine, gây mụn có nước sau thành mủ ở núm vú bò. Jênơ (A. Edward Jenner), năm 1796, nhận thấy những người vắt sữa bò đã lây BĐ bò thì không mắc BĐ mùa của người nữa, nên đã có phát minh dùng virut vaccine chủng cho người để phòng BĐ mùa.

BỆNH ĐẬU MÙA (*y*) x. ***Bệnh đậu***.

BỆNH ĐEN GỐC THUỐC LÁ (*nông*), do hai loài nấm *Rhizoctonia solani* và *Pythium baryanumi*. Rất phổ biến ở các vùng trồng thuốc lá. Cây bị bệnh có gốc thân bị đen, sau đó thắt lại và cây chết. BĐGTL thường phát triển khi độ ẩm cao, vườn ươm không thoáng gió, bón quá nhiều phân đạm, gieo quá dày. Phòng trừ: không gieo hạt quá dày; vườn ươm phải thoáng gió; bón phân cân đối; không trồng các cây con bị bệnh; luống cao có rãnh thoát nước tốt. Lúc phát hiện cây bị bệnh thì nhổ và tập trung tiêu huỷ để tránh lây lan.

BỆNH ĐỊA PHƯƠNG (*y*), bệnh chủ yếu chỉ có ở một địa phương, địa phương khác không có hoặc có rất ít. Vd. ở Việt Nam, bướu giáp chủ yếu có nhiều ở miền núi, với tỉ lệ cao (30 - 40% hay hơn), ở đồng bằng, tỉ lệ thấp (dưới 5 - 10%); bệnh chân voi do giun chỉ, thấy ở một số huyện vùng Hưng Yên cũ (nay thuộc Hải Hưng) và vùng đất cát Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế.

BỆNH ĐIÊN (*y*) x. ***Điên***.

BỆNH ĐƠN PHÁT (*y*), những bệnh chỉ phát sinh lẻ tẻ ở từng cá thể, không lây lan, không phát triển thành dịch. Khu biệt để có hướng chẩn trị và giải quyết riêng.

BỆNH GAI (*nông*) x. ***Bệnh tầm***.

BỆNH GẠO (*nông*), do ấu trùng sán dây (*Cysticercus*) gây ra ở lợn (gạo lợn) và ở bò (gạo bò). Người có thể mắc cả 2 loại: sán dây lợn (*Taenia solium*) mà ấu trùng là *Cysticercus cellulosae* kí sinh ở lợn (gạo lợn) và sán dây bò (*Taeniarhynchus saginatus*) mà ấu trùng là *Cysticercus bovis* kí sinh ở bò (gạo bò). Lợn gạo và bò gạo thường không phát hiện được khi còn sống, chỉ khi khám thịt mới thấy những ấu trùng sán dây (dạng như hạt gạo) nằm trong các thớ thịt. Thịt lợn hoặc thịt bò mắc BG thì không được ăn.

BỆNH GỈ SẮT MÍA (*nông*), bệnh do nấm *Puccinia kunii*. Trên bề mặt lá mía bệnh, có các chấm nâu vàng, kéo dài thành sọc; các chấm này lớn lên và hoà vào nhau thành các vùng lá bị khô. Bệnh thường phát triển và gây hại trong điều kiện độ ẩm quá cao. Phòng trừ: vệ sinh đồng ruộng, thu dọn kĩ và tiêu huỷ tàn dư cây, nhất là sau khi bóc lá và thu hoạch.

BỆNH GIA ĐÌNH (*y*), bệnh liên quan đến nhiều thành viên trong cùng một gia đình, với tính chất và các biểu hiện bệnh lí không thay đổi, bệnh không mang tính di truyền. Bên cạnh nguyên nhân thể địa, còn có những nguyên nhân khác như điều kiện môi trường trong gia đình, nhiễm khuẩn, vv.

BỆNH GIẢ DẠI (*nông*) x. ***Bệnh Aujexki***.

BỆNH GUMBORO (*nông*; tk. bệnh viêm túi nhiễm trùng ở gia cầm), bệnh do virut, lây lan rất mạnh, tỉ lệ chết cao ở gia cầm non. Biểu hiện: có những chỗ xuất huyết ở cơ và tương mạc, túi Fabricius sưng to một cách đặc trưng.

BỆNH GUT (*y*; tk. thống phong), bệnh rối loạn chuyển hoá các chất có nhân purin, làm cho axit uric trong máu tăng, axit uric trong nước tiểu giảm, hậu quả là lắng đọng tinh thể urat ở khớp, dưới da và thận. Thường xảy ra (tới 95%) ở nam trưởng thành (30 – 40 tuổi) và có tính gia đình. BG có thể cấp hoặc mạn. BG cấp thường xảy ra sau bữa ăn nhiều thịt và rượu hoặc mệt mỏi; biểu hiện: cơn đau đột ngột vào ban đêm, sốt; khớp bàn chân, ngón chân cái sưng, nóng, đỏ, đau chói, chạm nhẹ cũng rất đau; axit uric máu tăng quá 70 mg/l; hết đau nhanh, sau khi dùng thuốc colchicine. BG mạn thường xảy ra khá lâu sau đợt cấp tính với biểu hiện: cơn đau vừa phải ở khớp ngón chân cái, vận động khớp hạn chế; lắng đọng tinh thể urat ở màng hoạt

dịch, dưới da (hạt urat) ở vành tai, quanh khớp nhỏ, đầu xương dài, vv. có sỏi urat ở thận gây suy thận; khớp bị huỷ, dính khớp. BG mạn tiến triển chậm (10 - 30 năm); người bệnh thường chết vì suy thận. Điều trị: tránh thức ăn có purin, rượu (nhất là rượu nho), chế độ ăn nên có nhiều rau, quả, cá; uống nhiều nước, dung dịch kiềm, lợi tiểu. Dùng các loại thuốc đặc hiệu: trong thống phong cấp, dùng indométacine, colchicine (viên, công hiệu nhưng độc); trong thống phong mạn tính, dùng những thuốc tăng axit uric niệu như allopurinol (viên) hay probénécide (viên).

BỆNH HẠI CÂY RỪNG (*nông*), hiện tượng cây rừng sinh trưởng không bình thường do bị nhiễm một số vi khuẩn hoặc bị hạn chế bởi các điều kiện của môi trường sống (ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm, các chất trong khí quyển, nguồn dinh dưỡng trong đất, vv.), làm cho cây khó phát triển, mất cân bằng sinh lí dẫn đến vàng lụi, có khi chết (vd. bệnh vàng còi của thông do thiếu một số nguyên tố vi lượng trong đất; bệnh rơm lá thông do nấm loang (*Cercospora pini densiflorae*). BHCR do ảnh hưởng của khí hậu, đất đai như nhiệt độ quá cao hoặc quá thấp, nước nhiều quá hoặc không đủ, gọi là bệnh phi xâm nhiễm (bệnh sinh lí). Bệnh do nấm, vi khuẩn, virut, giun tròn hoặc thực vật kí sinh gây ra, gọi là bệnh xâm nhiễm.

BỆNH HẠI CÂY TRỒNG (*nông*), trạng thái không bình thường làm cây trồng suy yếu, có thể chết. Có hai loại: bệnh truyền nhiễm và bệnh sinh lí. Bệnh truyền nhiễm do các vật kí sinh (nấm, vi khuẩn, virut, giun tròn, thực vật kí sinh) gây ra, có tính lây lan. Sinh vật gây bệnh kí sinh trên các tế bào của cây sống, tiết chất độc, huỷ hoại quá trình sống của cây. Có loại bệnh gây hại cho nhiều loài cây (kí sinh đa thực), có loại chỉ chuyên hại một loài (kí sinh đơn thực). Triệu chứng bệnh: héo cây, thối rữa, đốm và vết bệnh, u bướu, nốt sần. Bệnh sinh lí còn gọi là bệnh không truyền nhiễm: do điều kiện dinh dưỡng và đất đai không thuận lợi như thiếu nitơ, photpho, kali, canxi... hay nguyên tố vi lượng; do khí hậu (điều kiện nhiệt, ẩm, ánh sáng) không thuận lợi; do tác động cơ giới, vật lí, hoá chất ô nhiễm...; loại bệnh này cũng có thể làm cây chết hàng loạt, hoặc tạo điều kiện cho các bệnh truyền nhiễm xâm nhập.

BỆNH HẮC LÀO (*y*), bệnh da do nấm, có dát màu hồng, có bờ xung quanh, ở giữa thương tổn nhạt màu hơn, trên có vảy da nhỏ dễ bong, quanh bờ có mụn nước nhỏ, rất ngứa; thương tổn hắc lào thường xuất hiện ở mông, bụng, bẹn, có khi ở các chi. Bệnh dễ lây do dùng chung quần áo hoặc tiếp xúc trực tiếp. Điều trị bằng cồn iot 2%, mỡ acide chrysophanique 3%, dung dịch ASA (cồn, natri salixylat, aspirine), hằng ngày bôi 2 - 3 lần. Phòng bệnh: vệ sinh thân thể, giữ khô các kẽ da, nhất là vào mùa nóng ẩm, bằng cách xoa phấn rôm, không dùng chung quần áo tốt, đi lẫn giầy dép. Theo y học cổ truyền, có thể dùng các thuốc sau bôi vào chỗ bị tổn thương: rễ cây kiến cò 100 g, riềng khô 30 g tán nhỏ, rây mịn, bỏ lọ nút kín mỗi lần dùng cho vào ít dầu hỏa vừa đủ để bôi; bột rễ cây kiến cò 100 g ngâm rượu 40 - 70° trong hai tuần; bột rễ cây chút chít 100 g ngâm rượu 40 - 70° trong hai tuần.

BỆNH HĂM KẼ (*y*), bệnh xuất hiện ở các kẽ như cổ, nách, bẹn, khuỷu tay, khoeo chân, kẽ ngón, thường gặp ở những người béo (hoặc trẻ bụ bẫm) với biểu hiện: các kẽ cọ xát, lớp sừng trợt ra, dễ bị nhiễm khuẩn và nhiễm nấm. Dự phòng: giữ vệ sinh các kẽ, tránh cọ xát, xoa bột tan. Điều trị bằng các thuốc làm dịu da, các thuốc diệt khuẩn và diệt nấm theo chỉ dẫn của thầy thuốc.

BỆNH HOA LÁ THUỐC LÁ (*nông*) x. ***Bệnh khảm.***

BỆNH HỌC (*y*), bộ môn của y học, chuyên nghiên cứu các bệnh và thương tật xảy ra trên cơ thể người về các mặt: xác định; phân loại; mô tả về lâm sàng, cận lâm sàng; nguyên nhân; cơ chế sinh bệnh; tiên lượng; dự phòng, chữa bệnh, vv. Từ mô tả dựa vào kinh nghiệm cá nhân của các thầy thuốc và về sau, nhờ các trang thiết bị ngày càng hiện đại, y học đi sâu dần vào các biến đổi rất tinh vi của cơ thể, tới mức phân tử (BH phân tử) mà giác quan thông thường không phát hiện được và từng bước tìm được nguyên nhân và cơ chế sinh bệnh (gen di truyền, enzim, miễn dịch, vv.) để ngày càng đạt được nhiều kết quả trong điều trị và dự phòng một số bệnh mà trước kia coi như định mệnh, nan y. Nhờ công nghệ viễn thông, các thầy thuốc đã có thể theo dõi, nghiên cứu các biến đổi trên cơ thể các nhà phi hành vũ trụ khi hoạt động dài ngày trong vũ trụ (y học vũ trụ), vv. BH đã được chia làm nhiều chuyên khoa và phân khoa: BH đại cương, so sánh, nội khoa, ngoại khoa, phụ khoa, thần kinh, tim mạch, lâm sàng, cận lâm sàng, vv. dựa trên cơ sở các đối tượng, phương thức chữa bệnh chủ yếu, tác nhân gây bệnh, cơ chế gây bệnh, vv.

BỆNH HỌC TẾ BÀO (*y*) 1. Môn học về những bệnh của tế bào do nhiều nguyên nhân khác nhau gây ra. 2. Một chuyên khoa của y học nghiên cứu và chẩn đoán tình hình sức khoẻ và bệnh tật bằng cách khám nghiệm và đánh giá qua soi hiển vi các phiến đồ.

BỆNH HỌC THỂ THAO (*y*) x. ***Thể thao chữa bệnh.***

BỆNH HỌC THÚ Y (*nông*), khoa học nghiên cứu về bệnh trong thú y, chia thành: BHTY nội khoa, BHTY ngoại khoa (hay giải phẫu thú y), BHTY đại cương nghiên cứu những quy luật chung của các quá trình bệnh, BHTY so sánh nghiên cứu bệnh ở các loài vật khác nhau, kể cả những bệnh chung cho loài vật và người.

BỆNH HỌC THỰC VẬT (*nông*), khoa học nghiên cứu bệnh cây và tìm các biện pháp phòng trừ để bảo vệ cây trồng. Đối tượng của BHTV là những sinh vật gây bệnh như nấm, vi khuẩn, virut... hoặc những nguyên nhân khác như nhiệt độ, độ ẩm, chất đất, môi trường, vv. Nhiệm vụ chính của BHTV gồm: 1) Nghiên cứu và xác định đúng nguyên nhân gây bệnh, để phòng có hiệu quả, không gây tổn thất kinh tế, hậu quả tiêu cực đối với môi trường và chất lượng nông sản. 2) Phát hiện các quy luật phát sinh, phát triển và hình thành dịch bệnh cây, làm cơ sở cho công tác dự tính, dự báo và phòng trừ bệnh. Nghiên cứu hệ thống bệnh cây ở mỗi vùng sinh thái nông nghiệp. 3) Tìm hiểu bản chất, đặc điểm và các quy luật chống chịu bệnh của cây, để không ngừng củng cố, tăng cường tính thích ứng của cây với bệnh, tiến hành chọn lọc, lai tạo các giống chống bệnh và phòng trừ bệnh có hiệu quả. 4) Đề ra hệ thống tổng hợp các biện pháp bảo vệ cây chống bệnh, không chỉ nhằm tiêu diệt nguồn bệnh, mà còn áp dụng các biện pháp nông học và sinh học nhằm tăng sức chống chịu của cây trồng, phát triển một hệ sinh thái bất lợi cho mầm bệnh.

BỆNH HỘT XOÀI (*y*; tk. bệnh Nicôla - Favre; bệnh hoa liễu thứ tư), bệnh lây qua đường sinh dục, do *Chlamydia trachomatis* gây ra. Đã được hai tác giả Nicôla (Ph. J. Nicolas) và Favrơ (Ph. M. J. Favre) tả đầu tiên năm 1913. Khởi đầu là vết trợt rất nhỏ, khu trú ở bộ phận sinh dục, sau đó xuất hiện rất nhanh các hạch viêm ở bẹn. Nhiều hạch liên kết với nhau thành cụm giống hột xoài. Bệnh tiến triển dai dẳng, mủ chảy từ nhiều lỗ rò như gương sen ở vùng bẹn, sau thành sẹo và xơ hoá. Có thể biến chứng phù voi ở bộ phận sinh dục hoặc trực tràng. Cần điều trị sớm và tích cực bằng kháng sinh theo chỉ định của thầy thuốc chuyên khoa.

BỆNH HỦI (*y*) x. ***Bệnh phong.***

BỆNH HUYẾT CẦU TỐ (*y*), bệnh do các biến loạn về mặt số lượng của phân tử huyết cầu tố của hồng cầu, các chuỗi polipeptit cấu tạo globin được phân bố một cách bất thường, nhưng vẫn giữ một cấu trúc bình thường. Biến đổi này do thiếu gen điều hoà của huyết cầu tố, như thường gặp trong bệnh thalassémie (bệnh thiếu máu vùng biển). Do biến đổi chất lượng của huyết cầu tố, ở trong một chuỗi polipeptit của globin có một

axit amin được thay thế bằng một axit khác, tạo nên một cấu trúc bất thường của một trong các chuỗi polipeptit và do đó tạo nên một huyết cầu tố bất thường. Bệnh có tính di truyền: nếu tật dị thường chỉ có ở một người (cha hoặc mẹ), bệnh có thể ở trạng thái ẩn, không lộ ra ngoài; nếu có cả ở bố và mẹ, bệnh sẽ xuất hiện ra ngoài dưới dạng thiếu máu tan máu. Có nhiều loại BHCT: BHCT S (hay drépanocytose) là bệnh thiếu máu với hồng cầu hình liềm; BHCT C trong đó axit amin thứ sáu (axit glutamic) của chuỗi beta được thay bằng lisin; BHCT E trong đó axit amin thứ 26 (axit glutamic) của chuỗi beta được thay bằng lisin. Trong điều kiện hiện nay, chưa có biện pháp nào để phòng và chữa BHCT.

BỆNH KALA – AZAR (*y*), bệnh lưu hành do trùng roi *Leishmania donovani* hay *L. infantum* truyền từ súc vật mắc bệnh (chó, mèo, loài gặm nhấm), đôi khi từ người bệnh, qua muỗi cát (*Phlebotomus argentipes*) sang người lành. Có 4 loài *Leishmania* gây ra BK – A ở ngoài da, ở lách. Ở trẻ em, BK – A gây lách to và hạ bạch cầu. Bệnh có ở khắp các châu, trừ Ôxtrâylia.

BỆNH KHẢM (*nông*), một trong những bệnh cây do virut gây ra, biểu hiện là lá cây bị loang lổ, màu sắc chỗ đậm, chỗ nhạt (vì vậy còn gọi là bệnh "hoa lá"). Có những biến dổi khác: phiến lá nhăn nheo, lồi lõm, do các gân lá bị kìm hãm sinh trưởng trong khi thịt lá vẫn phát triển, kích thước lá bị thu nhỏ lại; hiện tượng màu sắc loang lổ cũng có thể xuất hiện trên hoa, quả. BK thường gây ra những thay đổi bệnh lí ở các mô chứa diệp lục, như nhu mô lá, dẫn đến giảm quang hợp, sau đó làm chết một số tế bào, một phần các mô. BK cũng có thể làm thay đổi đặc điểm giải phẫu của một số bộ phận cây. BK thuốc lá, cà chua, bầu bí, dưa chuột do những loài virut khác nhau (thuốc lá và cà chua do *Nicotiana virus* 1 Smith; bầu bí, dưa chuột do *Cucumis virus* 1 Smith và *Cucumis virus* 2 Smith). Virut lây lan bằng dịch cây, bằng tiếp xúc cơ giới, bằng hạt giống và bằng rệp muội chích hút từ cây này sang cây khác. Biện pháp phòng trừ: chỉ lấy hạt ở cây và quả lành làm giống, cách li những cây có khả năng bị bệnh, luân canh những cây khác họ, tích cực trừ rệp muội, thường xuyên kiểm tra đồng ruộng, nhổ bỏ cây bị bệnh, khử trùng tay trước khi tiếp xúc với cây khác.

BỆNH KHÍ UNG THÁN (*nông*; tk. ung khí thán), bệnh nhiễm trùng, chủ yếu ở bò, trâu, cừu, có khi ở lợn do vi khuẩn *Clostridium chauvoei (feseri)*, vi khuẩn sinh nha bào, gây ra. Bệnh thấy ở nhiều khu vực trên thế giới. Bệnh truyền từ đất (do nha bào) và cũng từ thức ăn ô nhiễm hoặc vi khuẩn nhiễm vào một vết thương mặt lồi lõm và sâu. Bệnh gây viêm cơ bắp có hơi (khí thũng), trúng độc huyết nặng và tỉ lệ tử vong cao. Những triệu chứng đặc trưng: sốt, ủ rũ, có u đặc hiệu (một hay nhiều u), khi ấn vào thì nghe tiếng lạo xạo. Bệnh có thể điều trị bằng kháng sinh. Phòng bệnh bằng văcxin. Xác của con vật mắc bệnh phải thiêu huỷ.

BỆNH KHÔ MẮT – GIÁC MẠC (*y*), tình trạng khô và loạn dưỡng của mắt do thiếu vitamin A, với các triệu chứng: kết mạc trở nên dày và nhăn nheo; giác mạc mất độ bóng và trong suốt. Nếu không điều trị kịp thời, giác mạc sẽ bị hoại tử và loét thủng (cam ám mục). BKM – GM thường gặp ở trẻ em bị thiếu sữa, suy dinh dưỡng trong thời kì bị biến chứng rối loạn tiêu hoá và sởi. Dề phòng BKM – GM: cho trẻ em ăn đủ chất, nhất là thực phẩm giàu vitamin A (trứng, gấc, đu đủ, cà rốt, bí đỏ, rau ngót, rau dền, vv.); phòng các bệnh đường ruột, đường hô hấp, sởi; không bắt trẻ em ăn kiêng quá mức khi bị ỉa chảy.

BỆNH KÍ SINH TRÙNG (*nông,y*), bệnh do kí sinh trùng gây nên trong cơ thể người và vật nuôi. Là loại bệnh quan trọng ở vùng khí hậu nhiệt đới ẩm, vì nóng và ẩm là hai điều kiện thuận lợi cho kí sinh trùng phát triển. Có nhiều loại BKST: ở bên ngoài, ở bên trong, đường tiêu hoá, đường máu. Thuốc trị kí sinh trùng có các loại: thuốc diệt kí sinh trùng bên ngoài, diệt kí sinh trùng bên trong, thuốc tẩy đưa kí sinh trùng ra ngoài cơ thể hoặc làm cho kí sinh trùng phải lánh xa mà không diệt chúng.

BỆNH LAMBLIA (*y*), bệnh do kí sinh trùng đường ruột *Giardia intestinalis* gây nên ở người, với các biểu hiện lâm sàng của ỉa chảy mạn tính: ỉa chảy với phân nhão; mệt mỏi, suy nhược, gầy (cần khám phân để xác định bệnh); thỉnh thoảng gây viêm túi mật. Dự phòng: tránh các nguyên nhân nhiễm bệnh như ăn thức ăn sống, rửa không sạch (rau, hoa quả, vv.), thức ăn nấu không chín, thịt không qua kiểm dịch; bàn tay bẩn, không rửa trước khi ăn, vv. Chữa bệnh: các thuốc có kết quả tốt là quinacrine, nivaquine (nivaquine có lợi là không làm vàng da).

BỆNH LAO (*y*; tuberculosis), bệnh nhiễm khuẩn chung ở người và nhiều loài động vật, do vi khuẩn *Mycobacterium tuberculosis* gây ra. Vi khuẩn còn gọi là trực khuẩn Kốc [do nhà bác học Đức R. Kốc (R. Koch) tìm ra 1882, viết tắt BK], gồm các chủng: *M. t. hominis* (BL người), *M. t. bovis* (BL bò), *M. t. avium* (BL gia cầm), *M. t. muris* (BL chuột), *M. t. chelonis* (BL rùa). Trong y học, người ta đã biết BL từ rất xa xưa. Ở Việt Nam, trước kia lao được coi là một trong tứ chứng nan y (phong, lao, cổ, lại). Y học hiện đại nêu lên các đặc điểm của BL người: 1) BL là một nhiễm khuẩn (nhiễm trực khuẩn lao). 2) BL không di truyền, mà là bệnh lây từ các bệnh nhân bị lao phổi có nhiều trực khuẩn lao trong đờm (nguồn lây chính). Các khu trú khác của BL (lao xương, lao xương khớp, lao hạch, vv.) ít khả năng lây lan hơn (x. ***Lao cấp***; ***Lao ruột***). 3) BL diễn biến qua hai giai đoạn: sau khi bị lây lần đầu tiên (bị lao sơ nhiễm), cơ thể có thay đổi về mặt sinh học nhưng đa số (khoảng 90%) không có triệu chứng lâm sàng; chỉ khoảng 10% trường hợp khi sức đề kháng của cơ thể giảm sút, lao sơ nhiễm chuyển sang BL, có triệu chứng và cần được điều trị. Nhiều hội nghị quốc tế đã đặt vấn đề thanh toán BL: phòng BL bằng tiêm văcxin BCG cho trẻ sơ sinh và trẻ dưới 1 tuổi (x. ***BCG***) sẽ bảo vệ cho trẻ không mắc lao trong tương lai; điều trị BL bằng dùng thuốc đặc hiệu, đúng công thức, đủ liều lượng, đều đặn và đủ thời gian. Để điều trị BL, hiện nay không nhất thiết phải nằm bệnh viện mà có thể ngoại trú với kết quả tốt; do đó xây dựng mạng lưới y tế đến tận cơ sở là rất quan trọng. Năm 1977, các nước Á, Phi, Mĩ latinh chiếm 76% dân số, nhưng hằng năm chiếm 95% số bệnh nhân lao của cả thế giới. Đánh giá tình hình BL, người ta thường chia ra ba cấp: nặng, trung bình, nhẹ. Việt Nam vào loại cấp trung bình. Theo Viện lao và bệnh phổi (1986), trong cả nước có khoảng 50 nghìn đến 60 nghìn trường hợp lao mới phát hàng năm nhưng phát hiện và điều trị chỉ được một nửa.

Trong thú y, BL tác hại nhiều nhất ở trâu, bò sữa nuôi nhốt. Con vật bị BL phản ứng dương tính với tubeculin (chất đặc hiệu chiết xuất từ trực khuẩn BK). Ở bò, dê, cừu và các động vật ăn thịt, bệnh chủ yếu ở đường hô hấp. Ở lợn và gia cầm, bệnh chủ yếu ở đường tiêu hoá. Bệnh có thể có thương tổn ở màng bụng, xương, khớp xương, vú, da, hạch. BL bò gây thiệt hại kinh tế lớn và có thể truyền sang người (qua sữa, không khí). Cần kiểm tra bò và loại trừ những con có phản ứng dương tính với tubeculin.

BỆNH LẬU (*y*), bệnh lây truyền qua đường sinh dục do lậu cầu khuẩn. Trung bình từ 3 đến 5 ngày sau khi giao hợp với người bệnh, nam giới thấy đái buốt, đái mủ, có khi lẫn máu; ở nữ, triệu chứng không rõ rệt như nam giới (ra khí hư, tức bụng dưới, khi giao hợp thấy máu ở bộ phận sinh dục). Nếu không được chữa đúng cách, bệnh sẽ chuyển thành mạn tính: sáng ngủ dậy, ở đầu dương vật rỉ ra vài giọt mủ trắng, niệu đạo ngứa, đi đái hơi rát; mỗi khi uống rượu, giao hợp hoặc thức đêm, bệnh tái phát với triệu chứng viêm niệu đạo cấp (đái buốt, đái mủ). Lâu ngày có thể biến chứng: viêm tuyến tiền liệt, viêm tinh hoàn, ống dẫn tinh; nữ có thể bị đái đắt, ra khí hư, nặng thì viêm hậu môn, viêm

trực tràng, viêm vòi trứng, chửa ngoài dạ con, vô sinh. Điều trị bằng pénicilline, ampicilline, kanamycine, spectinomycine, tuỳ theo kháng sinh đồ. Không được tự chữa, phải theo chỉ dẫn của thầy thuốc chuyên khoa; vì có những trường hợp đái buốt, đái mủ không phải lậu mà lại là do các nguyên nhân khác như trùng roi, nấm mốc, liên cầu khuẩn, vv. Dự phòng: tiến hành giáo dục sức khoẻ, đặc biệt cho thanh niên, ngăn chặn tệ nạn mại dâm.

BỆNH LÂY TRUYỀN (*y*), chỉ chung các bệnh lây, mắc phải do sự tiếp xúc giữa người với người hoặc với các sinh vật khác qua nhiều phương thức: qua vật trung gian truyền mầm bệnh từ người ốm sang người lành như muỗi đốt truyền bệnh sốt rét, sốt xuất huyết Đangơ, bệnh giun chỉ, vv.; mò, ve truyền bệnh dịch hạch từ chuột bị dịch hạch sang người, rận truyền bệnh sốt phát ban, vv.; hoặc truyền trực tiếp qua sự tiếp xúc giữa người với người qua đường sinh dục (bệnh giang mai, bệnh lậu, hạ cam, bệnh AIDS), qua đường hô hấp, lúc nói, lúc ho vào mặt người khác, mầm bệnh bắn theo hơi thở (cúm, lao phổi, dịch hạch thể phổi), thở hít bụi có mầm bệnh; qua các dịch vụ sức khoẻ, thủ thuật làm không đúng quy trình (châm cứu bằng kim không được khử khuẩn, truyền máu có chứa virut HIV, viêm gan do virut B, vv.); bị súc vật cắn (chó dại cắn, mèo cào); qua đường tiêu hoá như ăn thức ăn bị ruồi đậu (chân ruồi có nhiễm mầm bệnh tả, lị, thương hàn), uống nước bị nhiễm mầm bệnh tả, thương hàn... bị nhiễm các loại *Salmonella* khi ăn sò huyết không nướng chín, ăn nem chua làm bằng thịt lợn gạo, vv. Phòng bệnh: tuân theo các quy định vệ sinh trong sinh hoạt (ăn chín, uống sôi, vv.), đặc biệt chú ý trong mùa nắng, ở các vùng có dịch bệnh, lúc mới đến hoạt động ở vùng xa lạ.

BỆNH LEPTOSPIRA (*nông, y; leptospirosis*; tk. bệnh trùng xoắn), bệnh truyền nhiễm chung cho người và nhiều loài vật, do một trong những vi khuẩn thuộc chi *Leptospira* gây ra. Có nhiều serotip: *Leptospira icterohaemorrhagiae, L. canicola, L. grippotyphosa, L. pomona, L. mitis*, vv. Đặc điểm chung của bệnh: có bệnh tích ở gan hay thận và có biến chứng ở mắt. Bệnh phổ biến khắp thế giới, nhưng có nhiều hơn ở những vùng khí hậu nóng ẩm, đất kiềm và có nhiều mặt nước. Các BL: 1) Bệnh ở bò thường do *L. pomona* và *L. grippotyphosa*. Đã thấy nhiều con vật có kháng thể đặc hiệu và không phát bệnh lâm sàng. 2) Bệnh ở chó do *L. icterohaemorrhagiae*. Chuột là môi giới truyền bệnh; hoặc lây từ chó sang chó. 3) Bệnh ở lợn do *L. pomona*, và cũng do *L. mitis* và *L. icterohaemorrhagiae*. Bệnh ở lợn thường tiềm ẩn, hoặc phát dưới thể giảm nhẹ. 4) Bệnh ở ngựa do *L. grippotyphosa, L. pomona, L. canicola*. 5) Bệnh ở người, do nhiều tip: *L. icterohaemorrhagiae, L. grippotyphosa, L. canicola, L. pomona* gây ra. Về lâm sàng, thấy những biến loạn nặng ở màng não, ở gan, thận, và sốt cao. Một thể bệnh đặc biệt gọi là bệnh của người chăn lợn (thương hàn - viêm não giả của những người chăn lợn), bệnh do *L. pomona* là tip *Leptospira* phổ biến ở lợn gây ra.

Các BL đều có thể điều trị bằng kháng sinh. Cách phòng bệnh: loại thải những con vật mang mầm bệnh, thực hiện vệ sinh để ngăn chặn lây lan, dùng văcxin tiêm phòng cho những con dị cảm.

BỆNH LÊ DẠNG TRÙNG (*nông*), bệnh chủ yếu ở bò do bào tử trùng máu hình quả lê (*Piroplasma bigeminum, Babesia bigemina*) gây ra. Triệu chứng: sốt cao, nước tiểu có hemoglobin, các niêm mạc vàng và thiếu máu do hồng cầu bị kí sinh trùng phá hoại. Ở Việt Nam, bệnh lan truyền do loài ve (bét) *Boophilus microplus*. Bò nhập nội bị bệnh nặng và chết nhiều hơn bò địa phương. Phòng bệnh bằng vệ sinh, diệt ve, bằng thuốc. Trị bằng thuốc diệt kí sinh trùng gây bệnh, diệt ve, chăm sóc bồi dưỡng con vật ốm. Bệnh cũng thấy ở trâu, dê, cừu, chó, ngựa, nhưng ít hơn.

BỆNH LÍ GEN (*sinh*), bệnh xuất phát từ các biến đổi bất thường ở các giao tử: tinh trùng hay noãn (trứng chưa thụ tinh), do các sai lạc nhiễm sắc thể (bệnh Đao) gây ra, rất ít lây truyền; do các gen bệnh lí trên các nhiễm sắc thể, bệnh có thể bẩm sinh hay không bẩm sinh (xuất hiện chậm ở tuổi thanh niên hay tuổi già); bệnh di truyền có thể do gen trội hay gen lặn, do liên kết giới tính. Nguyên nhân: các yếu tố độc hại trong môi trường sống (tia xạ, hoá chất, virut, vv.) gây tổn thương trên hệ thống gen (gen cấu trúc, gen vận hành, gen khởi động, gen điều chỉnh) và tham gia tổng hợp một phân tử protein hay một enzim. Xt. ***Bệnh di truyền***.

BỆNH LÍ MIỄN DỊCH (*y*), trạng thái bệnh lí liên quan đến các rối loạn số lượng hay chất lượng của các phương tiện bảo vệ tự nhiên của cơ thể (hệ thống miễn dịch). Có 3 loại. BLMD thứ nhất: do hệ thống miễn dịch bị suy giảm, không sản xuất được kháng thể; có thể suy giảm bẩm sinh, thường là bệnh nhi không sống được quá một vài tuổi, do nhiễm khuẩn, nhiễm virut tái phát, không thể điều trị bằng thuốc; có thể suy giảm mắc phải (thứ phát theo nghĩa rộng) do suy dinh dưỡng; nhiễm khuẩn (lao), kí sinh trùng (sốt rét, nấm), nhiễm virut, viêm gan B virut Epstein - Barr, virut HIV (SIDA = AIDS); do ung thư; do nhiễm độc (hoá chất, độc tố, các thuốc dùng điều trị ung thư và điều trị bệnh tự miễn). Loại BLMD thứ hai: do các phản ứng quá mẫn cảm (hoặc dị ứng), hậu quả của phản ứng kết hợp giữa một số loại kháng nguyên và kháng thể tương ứng, có thể thấy trong hẹp phế quản, dị ứng thuốc, trong phản ứng gây tan máu (tai biến truyền máu), khi có sự tham gia của bổ thể (C) trong viêm các cơ quan và mô do lắng đọng các phức hợp kháng nguyên và kháng thể (có thể có C) như viêm khớp, viêm cầu thận, phổi, hạch bạch huyết, vv. Loại BLMD thứ ba do rối loạn sản xuất các kháng thể như tự kháng thể gặp trong bệnh tự miễn dịch (x. ***Bệnh tự miễn dịch***).

BỆNH LỊ AMIP (*y*), gặp ở người (x. ***Amip***) do *Entamoeba histolytica* gây nên. 1. BLA ruột biểu hiện bằng hội chứng lị. Gồm các triệu chứng: đại tiện nhiều lần trong ngày, phân có máu, mũi, quặn đau trước khi đi đại tiện, mót rặn và cơn co thắt hậu môn. Bệnh lây theo đường ăn uống, nếu điều trị không đúng, bệnh dễ tái phát và gây apxe gan. 2. BLA gan biểu hiện dưới dạng viêm gan, tiến tới gan hoá mủ. Dấu hiệu: gan to, đau, sốt cao dao động lớn. Gan hoá mủ có thể gây ra nước trong màng phổi và apxe phổi do amip.

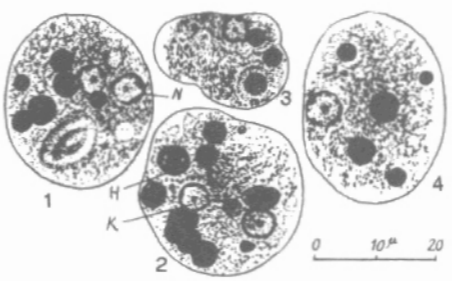

Bệnh lị amip
Amip: 1, 2 –Amip có nhân đang phân chia;
3, 4 –Amip có một nhân;
N –Nhân; K –Trung thể; H –Hồng cầu.

BỆNH LỞ CỔ RỄ BÔNG (*nông*), bệnh do nấm *Rhizoctonia aderholdii*. Tham gia vào việc gây bệnh, còn có các loài nấm *Thielavopsis basicola, Pythium buryanumi* và một số loài vi khuẩn. Cây bông thường bị bệnh này hại nặng ở giai đoạn 2 lá thật. Triệu chứng ban đầu: mất sức căng ở tất cả các bộ phận trên mặt đất, nhất là ở các bộ phận chứa nhiều nước, ngọn cây rũ xuống, sau đó lá nhăn nheo, cuộn lại, rũ xuống, cây héo rồi chết. Cây bị bệnh nhổ lên rất dễ, khi nhổ, vỏ cây bị bóc ra lẫy nhẫy, lộ lõi

rễ ra ngoài. Vết bệnh, lúc đầu là những nấm nhỏ màu nâu đen ở cổ rễ hoặc ở phần dưới gốc thân, sau lớn lên ăn sâu, lõm xuống, kéo dài ra và có màu nâu.

Cách phòng trừ: làm đất thật kĩ trước khi gieo, bảo đảm đất thoáng, đồng ruộng bằng phẳng, không để đọng nước từng chỗ. Gieo hạt giống khoẻ mạnh, xử lí bằng thuốc diệt nấm trước khi gieo, trộn hạt với sunfat amoni (5 kg/tạ hạt), không gieo quá sâu. Kịp thời phá váng sau các trận mưa và xới cho đất tơi. Tỉa cây, vun gốc kịp thời, chú ý tỉa cây bệnh đưa ra khỏi ruộng bông, thu thập hết tàn dư cây sau khi thu hoạch; luân canh bông với lúa, ngô, mía.

BỆNH LỞ MÉP TRUYỀN NHIỄM Ở DÊ (*nông*; tk. viêm nội bì có mun mủ truyền nhiễm), bệnh do một virut gần virut đậu. Đã phân biệt 6 chủng của virut này. Bệnh thấy ở khắp nơi trên thế giới. Ở Việt Nam, bệnh xuất hiện ở dê ở miền Nam Trung Bộ. Triệu chứng: nổi mụn rồi thành vẩy nâu ở xung quanh môi, không sốt. Tỉ lệ chết rất thấp, nhưng bệnh làm dê gầy yếu. Nếu có những vi khuẩn sinh mủ hay vi khuẩn hoại thư (*Spherophorus necrophorus*) nhiễm thêm, bệnh sẽ có biến chứng và có thể gây chết. Có vắcxin phòng bệnh, nhưng ít khi dùng.

BỆNH LƠCÔXIS (*nông*; leucosis; tk. bệnh bạch cầu ở súc vật) 1. BL ở bò: bệnh của hệ thống bạch huyết, tăng sinh tế bào ác tính, gây tỉ lệ chết cao. Tỉ lệ bệnh tăng theo tuổi; điều kiện của môi trường sống và cấu tạo di truyền của con vật có ảnh hưởng đến bệnh. Bệnh biểu hiện: hạch bạch huyết sưng to, triệu chứng tuỳ thuộc vào chỗ hạch sưng nhiều nhất và gây trở ngại sinh lí nhiều nhất (tim, hệ thần kinh, đường tiêu hoá). Chưa có thuốc phòng và chữa đặc hiệu. Phòng bệnh: loại thải những con vật bệnh, không dùng cho sinh sản những con thuộc dòng thường mắc bệnh. 2. BL ở gà: bệnh gây tăng sinh ở các tế bào sinh máu (tăng số lượng bạch cầu). Từ nhóm bệnh này, người ta tách ra bệnh Marek (x. ***Bệnh Marek***) với những thể ở mắt, ở thần kinh (bại liệt ở gà) và ở phủ tạng. Bệnh được xác định là do virut. Hiện nay, người ta thường mô tả BL ở gà như sau: bệnh gây u do virut, triệu chứng chính là thiếu máu, gầy, đi tả, gan, lách, thận sưng rất to, có khi có tai biến xuất huyết. Bệnh truyền qua trứng; gà con nhiễm từ khi nở, chỉ phát thành bệnh lâm sàng khi được 8 - 15 tuần tuổi. Phòng bệnh bằng kiểm tra chặt chẽ gà sinh sản và giết những ổ nhiễm bệnh (x. ***Bệnh bạch cầu***).

BỆNH LÚA VON (*nông*), bệnh hại lúa do nấm *Fusarium moniliforme* gây ra, rất phổ biến ở các vùng trồng lúa. Ba triệu chứng chủ yếu: 1) Mầm bị héo, chết khi vừa thoát ra khỏi hạt. 2) Cây lúa mọc cao vọt lên, thân không khoẻo nhỏ bé, toàn thân màu xanh nhạt, đẻ nhánh ít, bẹ lá thân dài ra, chết nhanh khi lúa làm đòng. Cây bị bệnh ra đốt sớm, chung quanh đốt có nhiều rễ phụ. 3) Xuất hiện các đám mốc hồng trên các đốt thân và trên vỏ trấu. Nấm truyền từ vụ này sang vụ khác qua hạt giống. Ngoài ra, gốc rạ tàn dư cây bệnh trên đồng cũng có thể là nguồn lây bệnh cho vụ sau.

Biện pháp phòng trừ: xử lí hạt giống bằng nước nóng 54°C hoặc bằng thuốc, chọn thóc để giống ở những ruộng không bệnh. Không nhổ mạ đứt trối, không để mạ cách đêm; kết hợp chăm sóc, làm cỏ, thu dọn kĩ rơm rạ trên ruộng sau khi thu hoạch.

BỆNH LÙN CÂY MÍA (*nông*; tk. bệnh sereh), bệnh do virut *Sacchanum virus* 3 Smith gây ra cho mía. Cây bị bệnh phát triển kém, ngừng sinh trưởng ở ngọn và các phần trên. Cây lùn do các lóng (đốt) thân phía trên ngắn lại, lá sít vào nhau, tạo thành túm dày, các lá trên ngọn xếp thành hình rẻ quạt. Trên lá xuất hiện các vết sọc mất màu hoặc biến vàng. Trong ruột cây, các bó mạch có màu đỏ da cam, đậm hơn các mắt, bên ngoài các mắt cũng có màu đỏ da cam, bẹ lá màu đỏ. Cuối cùng các phần nhiễm bệnh bị phân huỷ, cây đẻ thêm nhiều chồi mới và nhiều rễ kí sinh ở các mắt thân. Nhiều trường hợp có các bó mạch chứa chất gôm màu đỏ. Bệnh còn có thể biểu hiện dưới các dạng khác: hình thành các vết sọc khô ở gốc và ngọn phiến lá, cây đẻ nhánh nhiều, khóm mía có dạng bụi rậm. Phòng trừ: trồng các giống mía lai, các giống mía có khả năng chống bệnh khá. Xử lí hom mía bằng nước nóng 50 - 51°C trong 20 - 30 phút, hay 55°C trong 20 phút với hom to. Tốt nhất để hom mía yên tĩnh một số ngày sau khi cắt rồi mới đem xử lí.

BỆNH LƯỚI XANH (*nông*), bệnh truyền nhiễm của cừu, cũng thấy dưới thể bệnh giảm nhẹ ở bò. Bệnh do một virut, hiện đã biết có 12 chủng khác nhau về phương diện kháng nguyên, truyền qua một côn trùng đốt hút máu. Triệu chứng: lưỡi con vật bị xanh tím rồi niêm mạc lưỡi bị hoại thư. Bệnh lan sang niêm mạc mũi. Con vật sốt cao, ủ rũ. Không có thuốc điều trị có hiệu quả. Có thể tiêm phòng bằng vắcxin.

BỆNH LYMPHO HẠT LÀNH TÍNH (*y*; tk. bệnh sacoit, bệnh Besnier - Boeck - Schumann), bệnh có tính chất mạn tính, nguồn gốc chưa rõ, đặc trưng bởi sự xuất hiện các u hạt trong nhiều cơ quan: da, phổi, các hạch bạch huyết, xương, khớp, mắt, các tuyến nước bọt. Triệu chứng thay đổi tuỳ theo nơi cư trú của các thương tổn. Theo quy ước, người ta chia bệnh ra 4 giai đoạn tuỳ theo hình ảnh X quang của thương tổn phổi: giai đoạn 0 - hai phổi bình thường; giai đoạn 1 - có hạch rốn phổi hai bên, điều trị bằng corticoide; giai đoạn 2 - nổi hạch rốn phổi hai bên phối hợp với một thâm nhiễm phổi; giai đoạn 3 - giai đoạn cuối cùng của thâm nhiễm phổi.

BỆNH MÀNG TRONG (*y*), bệnh của phổi, sinh ra một màng trong (vô hình hoặc như kính) lót mặt trong các phế nang. Bản chất của màng trong là một chất dạng tơ huyết có nguồn gốc từ máu, được thoát ra ngoài vi mạch (vì thiếu oxi gây tăng tính thấm của mạch) nên cô đặc lại và thoái hoá trong. Thường là nguyên nhân gây suy hô hấp cấp tính ở trẻ sơ sinh đẻ non, gây tỉ lệ tử vong cao. Hằng năm, thế giới có nửa triệu trẻ sơ sinh chết vì BMT. Ở Việt Nam, bệnh cũng thường gặp. Bệnh cần được phát hiện và điều trị sớm ở cơ sở chữa bệnh chuyên khoa trẻ em.

BỆNH MAREK (*nông*; tk. lympho thần kinh gà), bệnh nhiễm khuẩn ở gà do virut, truyền bằng lây lan bình thường và qua di truyền. Trước hết, có biến loạn về vận động rồi bại liệt; sau thấy những bệnh tích thuỳ thũng ở các dây thần kinh trong vùng thân - đuôi và các u ở buồng trứng. Bệnh truyền qua phân gà, qua trứng và gà con. Có thể tiêm phòng bằng vắcxin. Không có thuốc điều trị.

BỆNH MẮC PHẢI (*y*), bệnh xuất hiện ở một cơ thể trong quá trình phát triển của một đời người. Khác với bệnh bẩm sinh (có sẵn ngay khi đẻ), bệnh xảy ra không do di truyền (hay do gen) mà do nhiều yếu tố ngoại sinh (nhiễm khuẩn, chấn thương, vv.) hay nội sinh (rối loạn chuyển hoá, rối loạn vận mạch, vv.).

BỆNH MẤT CẢM GIÁC NGÔN NGỮ (*giáo dục*), hiện tượng mất năng lực phân biệt các thành phần âm thanh của từ, không hiểu (hoặc hiểu rất kém) ngôn ngữ nói; không viết được (hoặc viết rất kém) chính tả. Xuất hiện khi một phần ba phía sau thuỳ thái dương ở bán cầu não trái (đối với người thuận tay phải) bị phá huỷ.

BỆNH MẤT KHẢ NĂNG ĐỌC (*ngôn ngữ*), bệnh không có khả năng tự kiểm tra được các hoạt động tâm - sinh lí thông thường trong quá trình nhận diện, phân biệt và tổng hợp các chữ cái, không còn khả năng liên hệ giữa chữ viết và âm thanh, do đó người bệnh không đọc được chữ viết.

BỆNH MẤT KHẢ NĂNG VIẾT (*ngôn ngữ*), bệnh không có khả năng tự kiểm tra các hoạt động tâm - sinh lí trong quá trình nhận diện mối liên hệ giữa chữ viết và âm thanh của một

ngôn ngữ, do đó người bệnh không hiện thực hoá được các tư tưởng của mình ra thành hình thức chữ viết.

BỆNH MẤT NĂNG LỰC TÍNH TOÁN (*giáo dục*), hiện tượng mất khả năng các thao tác tính toán do bị tổn thương những vùng khác nhau trong não, đặc biệt là vùng đỉnh của vỏ đại não. BMNLTT tiên phát là sự phá huỷ khả năng hiểu được cấu tạo thứ tự của chữ số (vd. số 12 và 21 được cảm nhận như nhau), không hiểu được ý nghĩa các dấu hiệu số học, không thực hiện được các thao tác tính toán; nảy sinh khi các thuỳ (vùng) đỉnh - chẩm - thái dương của vỏ bán cầu não trái bị tổn thương. BMNLTT thứ phát nảy sinh khi có sự rối loạn các chức năng tâm lí cao cấp, biểu hiện ở hiện tượng mất khả năng tri giác, thính giác và thị giác đối với các chữ số, khó phân biệt các con số giống nhau về hình dạng, mất sự kiểm soát việc thực hiện các thao tác tính toán.

BỆNH MẤT NGÔN NGỮ VẬN ĐỘNG (*giáo dục*), bệnh có hai loại: hướng tâm và li tâm. BMNNVD hướng tâm là sự phá huỷ khả năng phát âm các từ do rối loạn về tri giác âm thanh ngôn ngữ, nảy sinh khi các phần dưới sau trung tâm ở bán cầu não trái (đối với người thuận tay phải) bị tổn thương. Người đầu tiên mô tả bệnh này là Lipman (1913). BMNNVD li tâm là sự phá huỷ tổ chức vận động của các hành động ngôn ngữ, di chuyển khó khăn từ một từ (hay âm tiết) này sang một từ (hay âm tiết) khác do tính ỳ của các định hình ngôn ngữ, nảy sinh khi các phần dưới trước trung tâm ở bán cầu trái (đối với người thuận tay phải) bị tổn thương. Người đầu tiên mô tả bệnh này là Broca (Paul Broca; 1861).

BỆNH MẤT TIẾNG NÓI (*ngôn ngữ*; A. aphasia; cg. bệnh mất tri giác ngôn ngữ), bệnh rối loạn ngôn ngữ do mất khả năng kiểm tra mối liên hệ giữa mặt biểu đạt và mặt được biểu đạt ở các đơn vị ngôn ngữ.

BỆNH MẤT TRI GIÁC (*giáo dục*), bệnh rối loạn các loại tri giác khác nhau do sự tổn thương của vỏ não và các cấu trúc gần nhất dưới vỏ não. Có ba loại BMTG: 1. BMTG nhìn, thể hiện ở chỗ vẫn duy trì được độ tinh của thị giác nhưng không thể nhận ra được các đồ vật và hình ảnh của chúng. 2. BMTG sờ, thể hiện ở sự rối loạn trong việc nhận biết các đồ vật, hay các phần thân thể của bản thân mình khi sờ mó chúng. 3. BMTG nghe, thể hiện ở sự rối loạn tai âm vị, dẫn đến rối loạn ngôn ngữ, hay khả năng nhận biết âm điệu, âm thanh, tiếng động quen biết, trong khi vẫn duy trì các dạng thính giác sơ đẳng.

BỆNH MÈO CÀO (*y*), nguyên nhân do bị mèo cào. Có thể sau khi bị cào khoảng hai tuần, xuất hiện một hay nhiều hạch lympho sưng to trong khu vực của vết cào (nách, bẹn, vv.), sốt nhẹ hoặc không sốt. Đó là một biểu hiện xấu có thể dẫn đến bệnh dại, phải giải quyết kịp thời. Trường hợp mèo bình thường, khoẻ mạnh, vết cào xước nhẹ, vẫn phải xử lí vết thương đầy đủ; rửa sạch vết cào bằng nước xà phòng, bôi thuốc sát khuẩn, băng sạch, theo dõi kĩ con mèo. Nếu vết cào sâu, phải đến cơ sở y tế để tiêm huyết thanh chống uốn ván, dùng kháng sinh, theo dõi diễn biến của vết thương và theo dõi mèo. Nếu thấy mèo có biểu hiện bệnh dại, phải tiêm phòng dại.

BỆNH MÍA RƯỢU (*nông*), do nấm *Ceratostomella paradoxa* gây ra. Cây mía bị bệnh có màu đỏ vàng bên trong thân, sau có màu đen; bổ dọc cây thì thấy có một hay một số lóng có những lỗ trống, xung quanh có viền màu đỏ, xen lẫn nhiều sợi nấm không màu hoặc từng đám nấm xốp như bông màu đen, tuỳ theo từng giai đoạn phát triển của nấm. Mô bào bị bệnh tiết ra mùi thơm nhẹ của ete, giống như mùi dứa chín, nên còn gọi là "bệnh dứa". Nấm bệnh thường xâm nhập vào trong cây qua các vết thương hoặc các lỗ sâu đục. Bệnh phát triển mạnh ở các chân đất nặng, đất sét và ẩm; nhiệt độ thích hợp cho bệnh phát triển là 24 - 27°C.

Phòng trừ: không dùng hom của các cây bị bệnh làm giống, nhúng hai đầu hom vào dung dịch boocđô 1% hoặc ngâm vào nước nóng 51°C khoảng 30 phút trước khi đem trồng. Diệt trừ các loại sâu gây ra các lỗ đục trên cây. Nhổ, đốt các cây bị bệnh. Thu dọn nhanh và sạch ruộng khi thu hoạch. Dùng các giống chống bệnh.

BỆNH MONTGOMERY (*nông*) x. *Dịch tả lợn*.

BỆNH NẤM (*y, nông, sinh*), nhiều loại bệnh khác nhau ở da, niêm mạc, ở tổ chức nông hoặc sâu, do nhiều loại nấm khác nhau gây nên.

1. Ở người, có thể phân thành hai loại: a. BN nông, chỉ ăn nông trên bề mặt da, thường gặp: 1) Hắc lào (gọi chung là nấm da) có thể khu trú ở bẹn (nấm bẹn), thắt lưng, kẽ các ngón (nấm kẽ chân). Chủng nấm gây bệnh thường gặp nhất ở Việt Nam *Trichophyton rubrum* (khoảng 61 - 62% số trường hợp), sống rất dai dẳng. 2) Lang ben do nấm *Microsporum furfur* tạo thành đốm trắng, nâu trên da, có vảy rất mịn, ngứa nhiều trong mùa nóng bức. 3) Nấm *Candida* thường gây bệnh ở niêm mạc miệng trẻ em (gọi là "tưa") hoặc quanh móng tay, kẽ ngón tay, ngón chân hoặc quanh ngón chân, biểu hiện bằng các chấm hoặc màng trắng nhợt. Nấm có thể vào máu rồi khu trú ở ống tiêu hoá, ở phổi, tim. Trẻ em suy dinh dưỡng thường hay nhiễm nấm *Candida albicans*. 4) Nấm tóc, làm đứt tóc ở sát da đầu hoặc cách da đầu vài mm; tuỳ theo chủng loại nấm gây bệnh, có thể tạo thành những nút dọc theo sợi tóc được gọi là "tóc hột", do *Piedra hortai* gây nên. b. BN sâu: các tổn thương khu trú ở sâu trong da thịt, trong hạch hoặc phủ tạng do các nấm *Actinomyces*, *Blastomyces*, *Sporotricus* (đã thấy ở Việt Nam) gây ra; loại này thường khó chẩn đoán và cần được theo dõi điều trị tại các cơ sở chuyên khoa. Nói chung, nóng ẩm là điều kiện thuận lợi cho BN phát triển. Ở trên da, những chỗ nóng và ẩm thường bị nhiễm, nhất là bẹn, kẽ chân, kẽ tay, kẽ mông, dưới vú, vùng thắt lưng, vv. Phòng bệnh và phối hợp với thuốc điều trị bằng cách tránh hoặc khắc phục điều kiện nóng và ẩm. Thuốc trị có mỡ chrysophanic 3%, cồn iot salixilic 1 - 2%, mỡ salixilic 5%; hoặc khi bị nhiễm nấm lan toả hay nấm nóng, dùng kháng sinh chống nấm griséofulvine (gricin).

2. Ở động vật, những bệnh quan trọng nhất: a) Nấm gây u ở bò do *Actinomyces bovis* gây ra, triệu chứng thường thấy là những khối u rất to ở hàm, rụng răng, lưỡi sưng to và cứng (lưỡi gỗ) làm bò không ăn được và chết đói. Nguyên nhân: bò ăn phải thức ăn cứng, nhọn, làm tổn thương niêm mạc miệng, nấm gây bệnh ở rơm, cỏ khô (phơi không kĩ) xâm nhập qua vết thương vào hàm và lưỡi. Phòng bệnh bằng loại bỏ thức ăn cứng, nhọn, ẩm mốc. Bệnh khó chữa. b) Nấm phổi do *Aspergillus fumigatus* gây ra ở các loài chim, ngựa, bò,... vì con bệnh hít phải bào tử nấm trong rơm, cỏ mốc. Bệnh còn thấy ở gà, vịt con mới nở do dụng cụ ấp có nấm. Triệu chứng: ho, chảy nước mũi, khó thở, gầy dần; xuất hiện các hang trong phổi do các sợi nấm kí sinh. Bệnh khó chữa. c) Nấm rụng lông do *Ascomycetes* làm rụng lông ngựa, chó, mèo, gà, vì những chất nhiễm nấm bám vào vết thương đã có trên da, các sợi nấm tiến sâu vào bao lông và rễ lông. Da có những vết lông rụng, tròn, phủ vảy bột trắng nhưng không gây ngứa. Bệnh dễ chữa, nhưng lây lan nhanh. (x. ***Nấm gây bệnh vật nuôi***).

3. Ở thực vật, có những BN nguy hiểm như đạo ôn hại lúa, mốc sương cà chua, khoai tây, sưng rễ bắp cải, thán thư dưa. Bệnh cũng thấy ở cây rừng. Một số BN hại gỗ làm gỗ bị mục, ải (x. ***Nấm gây bệnh cây; Nấm hại gỗ***).

BỆNH NẤM MÓNG (*y; Onychomycoses*), bệnh do nấm gây thương tổn ở móng tay và móng chân; có thể một, hai hoặc toàn bộ các móng đều bị thương tổn. Do đi lại dễ bị chấn thương nên móng chân bị nhiều hơn móng tay. Bắt đầu từ bờ tự do hoặc bờ bên của móng xuất hiện các đốm trắng mờ đục; sau các móng trở nên dễ gãy, mủn, lòng móng bị thương tổn và toàn bộ móng bị biến dạng, đổi màu vàng hoặc nâu sẫm. Cạo móng làm xét nghiệm có thể tìm được loài nấm gây bệnh. Bệnh tiến triển dai dẳng. Điều trị lâu dài bằng các loại thuốc diệt nấm, kết hợp với bóc móng nếu cần thiết.

BỆNH NGHỀ NGHIỆP (*y*), hiện trạng bệnh lí mang tính chất đặc trưng nghề nghiệp hoặc liên quan đến nghề nghiệp, do tác hại thường xuyên và kéo dài của điều kiện lao động xấu.

Từ khi có lao động, con người đã chịu ảnh hưởng tác hại của nghề nghiệp và bị BNN. Trước Công nguyên, Hippocrat đã phát hiện bệnh nhiễm độc chì. Thế kỉ 1, Pline đã phát hiện những ảnh hưởng xấu của bụi đến cơ thể người. Thế kỉ 2, Galien (Ph. Claude Galien) đã tả những bệnh mà công nhân mỏ mắc phải. Những thế kỉ sau đó đã phát hiện bệnh nhiễm độc thuỷ ngân và BNN khác.

Công nhân có thể bị BNN phải được hưởng chế độ bảo hiểm nên mỗi quốc gia đã quy định những BNN có ở nước mình và ban hành chế độ bảo hiểm BNN. Vào thế kỉ 19, thế kỉ 20, các nước Đức, Anh, Pháp, Italia, vv. đã lần lượt quy định những BNN của nước mình.

Tổ chức lao động quốc tế (ILO) hiện nay xếp BNN thành 29 nhóm gồm hàng trăm BNN khác nhau.

Ở Việt Nam, từ 1976 Nhà nước đã quy định 8 BNN được bảo hiểm và năm 1991 đã công nhận thêm 8 BNN. Đến nay đã có 16 BNN được công nhận bảo hiểm:

1. Bệnh bụi phổi do silic.
2. Bệnh bụi phổi do amiăng.
3. Bệnh bụi phổi bông.
4. Bệnh nhiễm độc chì và các hợp chất chì.
5. Bệnh nhiễm độc benzen và các đồng đẳng.
6. Bệnh nhiễm độc thuỷ ngân và các hợp chất thuỷ ngân.
7. Bệnh nhiễm độc mangan và các hợp chất mangan.
8. Bệnh nhiễm độc TNT (trinitrotoluen)
9. Bệnh nhiễm các tia phóng xạ và tia X.
10. Bệnh điếc nghề nghiệp do tiếng ồn.
11. Bệnh rung chuyển nghề nghiệp.
12. Bệnh sạm da nghề nghiệp.
13. Bệnh loét da, viêm da, chàm tiếp xúc.
14. Bệnh lao nghề nghiệp.
15. Bệnh viêm gan virut nghề nghiệp.
16. Bệnh do Leptospira nghề nghiệp.

BỆNH NGOẠI CẢM (*y học dân tộc*), bệnh do nguyên nhân bên ngoài xâm nhập vào cơ thể người qua đường da và niêm mạc, khi sức chống đỡ của cơ thể (chính khí) nhất thời bị suy yếu. Biểu hiện thông thường là sốt, đau nhức mình mẩy, nhức đầu, mỏi gáy, hắt hơi, sổ mũi, sợ gió lạnh. Dự phòng: chống lạnh khi thời tiết thay đổi (giữ ấm chân, đầu, cổ, vv.). Tuỳ theo trường hợp bệnh, có thể cạo gió, bầu giác, chích lể, vv. cho kết quả tốt.

BỆNH NGỦ (*y*), bệnh lây truyền, thường gặp ở các nước vùng Châu Phi xích đạo. Bệnh do ruồi *Glossina* (tk. ruồi tsé - tsé) đốt và truyền kí sinh vật *Trypanosoma* cho người. Bệnh diễn biến thành hai giai đoạn: thời kì đầu - *Trypanosoma* vào máu và bạch huyết, gây sốt, gan, lách, hạch sưng to, phát ban ngoài da; thời kì hai - *Trypanosoma* vào hệ thần kinh trung ương, gây viêm màng não, rối loạn tâm thần, sau đó gây ngủ nhiều, giấc ngủ ngày càng sâu, cuối cùng hôn mê và tử vong. Phòng bệnh: giám sát ruồi tsé - tsé, dùng các thuốc diệt côn trùng bảo vệ cho người lành, tránh ruồi đốt như mặc quần áo bịt kín cổ chân, cổ tay, đi tất, nhà ở có màn che cửa để ban ngày ruồi không vào được. Hiện nay, dùng các thuốc phòng cho người như pentamidine, có tác dụng bảo vệ cơ thể trong 6 - 8 tháng; moranyl có tác dụng bảo vệ trong 3 tháng.

BỆNH NHẶNG (*nông*) x. ***Bệnh tầm***.

BỆNH NHẦY NHỚT (*y*; tk. bệnh quánh niêm dịch), bệnh di truyền theo tính lặn tự thân, trong đó, các tuyến nhầy tiết nhiều dịch quánh, chứa nhiều glucoprotein, các tuyến thanh dịch tiết một chất dịch chứa nhiều clo và natri. Chiếm tỉ lệ cao trong số các bệnh di truyền ở trẻ em (1 trên 2 nghìn lần đẻ). Bệnh đa dạng, liên quan chủ yếu đến tuyến tuỵ ngoại tiết (viêm tuỵ xơ - nang), các tuyến biểu mô của phế quản. Có nhiều hình thái bệnh ở trẻ sơ sinh: các hình thái nặng như tắc ruột do cứt su; các rối loạn tiêu hoá do suy tuỵ (ỉa chảy mạn tính nặng, phân lầy nhầy mỡ, bụng trướng hơi, các rối loạn phát triển tiến đến xơ gan); nhiễm khuẩn phổi cấp hay mạn tính, càng nặng nếu trẻ em càng non tháng; các hình thái mạn tính tiến triển kéo dài.

BỆNH NHI (*y*), người bệnh ở lứa tuổi trẻ em (dưới 15 tuổi). Có những đặc điểm riêng về mặt giải phẫu, sinh lí, tâm lí, tâm thần, vv. tuỳ theo lứa tuổi. Để chẩn đoán và điều trị BN, y học đã có một ngành riêng là nhi khoa.

BỆNH NHIỄM ĐỘC HOÁ CHẤT (*y*), trạng thái bệnh lí do tiếp xúc với các hoá chất ở các xí nghiệp sản xuất hoá chất, trong sản xuất, sinh hoạt hằng ngày (hoá chất trong công nghiệp; hoá dược trong y tế); thường nói đến nhiễm độc do các chất phát quang (làm rụng lá), các chất diệt cỏ, các thuốc diệt chuột, côn trùng (ruồi, muỗi, sâu rầy hại lúa, vv.). Các loại hoá chất được xếp theo nhiều loại: 1) Các chất lân hữu cơ: parathion (thiophot), parathion metyl (vofatox), malathion, diazinon, DDVP. 2) Các chất clo hữu cơ: DDT, 666, diendrin, andrin, heptaclo, 2,4 - D, 2, 4, 5 - T, các chất cacbamat. Trên thế giới, đã từng xảy ra những tai nạn lớn do các hoá chất thoát ra từ các máy của các xí nghiệp sản xuất [ở Xăng Xevedô (Italia) năm 1976; ở Nigara Fanxơ (Hoa Kì) năm 1980], do chiến tranh hoá học [các khí độc làm chảy nước mắt, hắt hơi, các khí ngạt dùng trong Chiến tranh thế giới I (1914 - 18); chiến dịch Ranch Hand trong chiến tranh Đông Dương lần thứ hai (1961 - 71), thực chất là một cuộc chiến tranh hoá học ở Việt Nam, Cămpuchia, Lào, trong đó quân đội Hoa Kì rải các chất phát quang (2, 4 - D; 2, 4, 5 - T) dưới hình thức một hỗn hợp gọi là chất da cam, chất xanh, chất trắng, vv.].

Tình trạng nhiễm độc khác nhau tuỳ theo loại hoá chất và liều lượng dùng. Các chất lân hữu cơ thường gây nhiễm độc cấp tính qua đường hô hấp, qua đường tiêu hoá, qua da; ngoài ra còn các dấu hiệu khác: nhịp tim chậm, huyết áp giảm, vv. Chất lân hữu cơ bị phân giải nhanh trong cơ thể, nên ít gây nhiễm độc mạn tính, trừ người lao động có tiếp xúc lâu dài. Các chất clo hữu cơ có thể gây nhiễm độc cấp tính nhẹ hay nặng: rối loạn tiêu hoá, nhức đầu, suy nhược thần kinh, mất trí nhớ,co giật liên tục, khó thở, ngất và dẫn đến tử vong. Chất clo hữu cơ tồn lưu trong cơ thể rất lâu, gây nhiễm độc mạn tính: rối loạn thần kinh, mất ngủ, kém trí nhớ, mờ mắt, giảm thính lực, suy nhược cơ thể; sức khoẻ suy yếu dần; phụ nữ bị các tai biến sinh sản (sảy thai, đẻ non, chửa trứng và ung thư nguyên bào nuôi), các dị tật bẩm sinh ở trẻ em (sứt môi, hở hàm ếch, cụt chi, vv.); các quái thai, thai đôi dính, vô não do tác động đến bộ gen ở mẹ và bố, di truyền cho các thế hệ con cháu; gây ung thư.

Các công trình nghiên cứu trên thế giới và ở Việt Nam đã bắt đầu chứng minh các tác hại nêu trên là do một tạp chất xuất hiện trong quá trình sản xuất chất 2,4 - D và 2,4,5 - T, gọi là dioxin (2,3,7,8 - tetraclodibenzo - p - dioxin), một chất rất độc và rất bền vững gây nên. Trước các tác hại của các chất hoá học, hiện

nay đang nghiên cứu cách giảm việc sử dụng và dùng các chất thay thế.

BỆNH NHIỄM ĐỘC THUỶ NGÂN (*y*), nhiễm độc cấp tính thường xảy ra lẻ tẻ do nhiễm hoặc uống phải một liều lượng cao thuỷ ngân (từ 100 đến 200 mg một lần). Các triệu chứng nhiễm độc thuỷ ngân được Paraxen mô tả từ thế kỉ 16. Hiện nay, nhiễm độc thuỷ ngân khá phổ biến (sau nhiễm độc chì, benzen hoặc hoá chất diệt côn trùng, diệt cỏ, phát quang). Tỉ lệ tử vong 60% từ ngày thứ 6 đến ngày thứ 12. Nhiễm độc bán cấp xảy ra trong khi điều trị bằng thuốc có thuỷ ngân. Nhiễm độc mạn tính thường là nhiễm độc nghề nghiệp trong sản xuất. Triệu chứng: các rối loạn tiêu hoá xuất hiện sớm, sau đó xuất hiện các dấu hiệu thần kinh, các dấu hiệu viêm thận mạn tính. Nhiễm độc thuỷ ngân được liệt vào bệnh nghề nghiệp, được hưởng bảo hiểm. Y học đã từng chứng kiến những vụ nhiễm độc hàng loạt như ở thành phố Minamata (Nhật Bản): nhân dân bị nhiễm độc do ăn cá, các hải sản đánh bắt ở vùng biển lân cận bị nhiễm chất thải có chứa nhiều thuỷ ngân của các xí nghiệp sản xuất công nghiệp ở thành phố này. Đặc điểm bệnh lí là các dấu hiệu thần kinh xuất hiện bán cấp: liệt, đau dữ dội, giảm thị lực (có thể bị mù), rối loạn tâm thần; các dị tật bẩm sinh ở trẻ sơ sinh. Bệnh nhân chết sau một thời gian (có thể kéo dài vài năm). Các bệnh nhân đầu tiên được phát hiện năm 1953, tìm ra nguyên nhân năm 1959; bệnh được chính thức công nhận năm 1965 và từ đó gọi là bệnh Minamata.

BỆNH NHIỆT ĐỚI (*y*), cụm từ chung chỉ các bệnh thường gặp ở xứ nóng. Danh mục BNĐ có nhiều, nhưng hiện nay Tổ chức y tế thế giới tập trung sự chú ý vào bệnh sốt rét, sán máng, bệnh phong, dịch tả. Các BNĐ phần nhiều là những bệnh nhiễm khuẩn hay nhiễm kí sinh trùng. Năm 1989, ở Việt Nam đã thành lập Viện y học nhiệt đới lâm sàng.

BỆNH NHIỆT THÁN (*nông*) x. ***Bệnh than.***

BỆNH NIUCATXƠN (*nông*; Newcastle disease; tk. dịch tả gà Châu Á, bệnh Ranikhet), bệnh truyền nhiễm ở gà do một virut đặc hiệu, được nghiên cứu lần đầu tiên năm 1927 ở một trại chăn nuôi gần Niucatxơn on Taino (Anh). Bệnh lây lan rất mạnh, biểu hiện bằng nhiễm khuẩn huyết hoặc viêm phổi - viêm não. Triệu chứng thay đổi tuỳ theo tuổi của gà và sức độc của virut: khó thở, thở khò khè, đi tả mạnh, phân màu xanh lục (cứt cỏ), miệng có nước nhờn lẫn sợi, bại liệt, co giật, vẹo cổ. Tỉ lệ chết cao nếu không dùng văcxin phòng bệnh. Không có thuốc điều trị bệnh có hiệu quả chắc chắn. Phòng bệnh bằng vệ sinh nghiêm ngặt và dùng văcxin (hiện nay chủ yếu dùng các văcxin giảm độc: Hitchner B$_1$, La Sota, Texas, vv.). Ở Việt Nam, vào khoảng 1950, đã xác định bệnh dịch tả gà là BN và đã chế văcxin phòng bệnh có hiệu lực. "Kết ước phòng toi gà " trong từng thôn xóm đã có hiệu quả phòng dịch: không đưa gà lạ vào thôn xóm, mổ gà phải chôn lông, ruột, phân; không bán chạy gà ốm; vv.

BỆNH NỐT U RỄ LẠC (*nông*), bệnh do giun tròn (tuyến trùng) *Meloidogyne arenaria* gây ra, tạo thành các u nhỏ trên rễ lạc. Cây bị bệnh phát triển kém, vàng, năng suất thấp, quả nhỏ. Giun tròn này có thể gây bệnh ở 350 loài cây khác nhau.

Phòng trừ: đào rãnh cách li, không để nước mưa và nước tưới chảy từ ruộng cây bệnh sang ruộng khác. Không gieo trồng các giống cây và loại cây mẫn cảm trên đất bị nhiễm giun tròn nặng. Thâm canh lạc để tăng tính chống chịu. Don sạch cỏ dại và các thú còn lại sau khi thu hoạch lạc. Cày phơi đất để tiêu diệt giun tròn sau mỗi lần dỡ lạc. Thực hiện luân canh, chỉ trồng lạc trở lại trên ruộng sau 1 - 2 năm; xử lí đất bằng thuốc diệt kí sinh trùng.

BỆNH ONG (*nông*), bệnh gây trạng thái không bình thường cho ong, làm cho các cá thể hoặc cả đàn không phát triển được và có thể bị huỷ diệt.

1. **Bệnh thối ấu trùng Châu Mĩ**: nguồn bệnh là trực khuẩn *Bacillus alvei*, sống trong mật ong chưa đủ chín và có hàm lượng nước cao. Ấu trùng nhiễm bệnh có màu vàng nhạt rồi nâu sẫm, không vũ hoá được, khi chết biến thành chất keo có mùi tanh, khô dét lại, dính vào đáy lỗ tổ, 30% chết trước khi vít nắp, 70% chết sau khi vít nắp. Trị bệnh bằng natri sunfathiazol (cho ăn hoặc phun thuốc nước).

2. **Bệnh thối ấu trùng Châu Âu**: nguồn bệnh là trực khuẩn *Bacillus plukon* dạng nha bào. Ấu trùng bị bệnh màu xanh nhạt rồi vàng, da không nứt, có mùi chua về sau khai như amoniac, xác ấu trùng khô quắt lại, ong thợ dọn ra dễ dàng. Chữa bằng natri sunfathiazol, pénicilline, streptomycine. Bệnh thối ấu trùng của ong ở Việt Nam có hai dạng: ướt và khô. Ở dạng ướt, ấu trùng bị thối rữa, mọng nước, có nhiều chấm đen, sau chuyển màu xám hoặc sẫm; mở nắp thùng ong ra có mùi chua khó chịu. Ở dạng khô, ấu trùng teo lại, có mốc trắng bao phủ. Đàn ong bị bệnh suy sụp dần hoặc bốc bay. Phòng trị bằng phun kháng sinh (pénicilline, streptomycine, tétracycline) hoặc trộn kháng sinh với thức ăn.

3. **Bệnh bào tử trùng**: nguồn bệnh là *Nosema apis*, gây tác hại cho ong trưởng thành. Bào tử phát triển trong ruột ong thợ và ong chúa, gây ỉa chảy, ong sinh bụng to rồi chết hàng loạt ở đáy thùng. Bóp bụng ong bệnh, thấy lòi ra thức ăn không tiêu. Thùng ong có mùi chua khó chịu. Phòng trị bằng formaline, amoniac hoặc axit axetic để khử trùng thùng ong. Quay hết mật rồi nấu lấy sáp. Cho ong ăn xirô pha pénicilline hoặc dùng fumagilin trộn với phấn nhân tạo phết lên khung cầu hoặc cho ong ăn như phấn hoa.

4. **Bệnh chí**: có trên 40 loài kí sinh trùng gọi là chí sống trên lưng ong. Ba loài gây hại lớn: a) *Tropilaclaps clareae*, cg. chí mèn: con cái màu vàng nhạt hoặc trắng mốc, cỡ 1,17 x 1,17 mm; con đực màu vàng nhạt, cỡ 0,88 x 0,72 mm. Chúng chui vào các lỗ có ấu trùng ba ngày tuổi trở đi. Vòng đời là 5 ngày; b) *Varoa jacobsoni*, cg. chí lớn: con cái màu cà phê hay nâu sáng, cỡ 1,5 - 1,8 mm; con đực màu trắng xám, cỡ 1,1 - 1,2 mm. Vòng đời 6 - 10 ngày. Ưa cư trú ở lỗ tổ ong đực. c) *Braula coeca*, màu đỏ ngói, cỡ 1,2 - 1,5 mm, chân có giác bám rất chắc. Chí lớn và chí mèn bám vào cơ thể ong, hút chất dinh dưỡng, tạo ra vết thương; các loại vi khuẩn xâm nhập và gây rối loạn chức năng hoạt động làm ong thợ ngừng làm việc, ong chúa ngừng đẻ, ong non mới nở què quặt, cánh xoăn, bò la liệt rồi chết. *Braula coeca*, nếu phát triển nhiều, cũng bám vào ong, ong thợ không đi làm được, ong chúa ngừng đẻ, đàn ong suy sụp hoặc bốc bay.

Phòng trị bằng biện pháp tổng hợp: có quy chế kiểm dịch khi di chuyển, xuất nhập ong; cách li và xử lí những đàn bị nhiễm; tạo đàn ong mạnh, loại bỏ những cầu cũ đã dùng trên một năm.

BỆNH PELAGRA (*y*; *pellagra*), bệnh thiếu cân đối các thành phần dinh dưỡng do thiếu axit nicotinic (vitamin PP) và các vitamin nhóm B đáng lẽ được đưa vào cơ thể và được cơ thể hấp thu. Bệnh lưu hành ở các vùng ăn nhiều ngô và thiếu thịt (protein động vật cung cấp axit amin, đặc biệt là triptophan). Dấu hiệu tâm sàng: nổi ban đỏ ở các vùng cơ thể để hở (cổ, mặt, mu bàn tay, vv.), các rối loạn tiêu hoá (lưỡi đỏ, phồng rộp, ỉa chảy), các rối loạn tâm thần, thiếu máu, người gầy, porphirin - niệu. Có thể tiến triển đến suy mòn và tử vong. Dự phòng: cải thiện chế độ ăn uống cho cân đối các thành phần dinh dưỡng. Chữa bệnh: thay đổi chế độ ăn uống, tăng protein động vật; cho vitamin PP và phức hợp các vitamin nhóm B, có kết quả tốt và nhanh.

BỆNH PHẨM (*y*), vật liệu lấy từ người bệnh hoặc vật thử nghiệm để thực hiện các xét nghiệm phục vụ chẩn đoán, tiên lượng bệnh, tìm hiểu cơ chế bệnh lí. BP có thể được bảo quản để làm mô hình giảng dạy và nghiên cứu. BP có thể là chất lỏng

(máu, mủ, nước tiểu, nước tràn dịch, vv.), có thể là những mảnh mô hoặc những tế bào.

BỆNH PHÀN TRẮNG LỢN CON (*nông*; tk. bệnh lợn con ỉa cứt trắng), bệnh của lợn con, nguyên nhân do chuồng ẩm, lạnh, thức ăn thiếu chất khoáng (sắt), lợn mẹ thiếu ăn, bị viêm vú. Triệu chứng: lợn con ỉa nhiều phân loãng, màu trắng xám hay vàng nhạt, mùi hôi tanh, dính bẩn bết ở đít. Tỉ lệ chết cao nếu không chữa kịp thời. Ở Việt Nam, bệnh phổ biến ở lợn con 5 - 40 ngày tuổi, dễ mắc nhất là lợn 20 ngày tuổi. Phòng bệnh: bổ sung chất sắt, giữ ấm cho lợn con, làm vệ sinh chuồng, cho lợn con vận động ngoài ánh sáng. Chữa bằng các thuốc sát khuẩn đường ruột hoặc dùng sulfamide, văcxin *B. subtilis*. Có thể dùng văcxin *E. coli* và dextran sắt cho lợn mẹ trước khi đẻ.

BỆNH PHẤN HOA (*y*), tên gọi chung các thể bệnh lí đường thở, xuất hiện khi các hạt phấn hoa tiếp xúc với niêm mạc có mẫn cảm một cách đặc biệt (mũi, kết mạc, phế quản, vv.), vd. hen, sổ mũi mùa gặt, phù phổi quá mẫn vào mùa xuân.

BỆNH PHẤN TRẮNG DÂU TẰM (*nông*), bệnh do nấm *Phyllactinia moricola* rất phổ biến ở các vùng trồng dâu. Nấm tạo thành một lớp phấn màu trắng có sắc xám, ở cả hai mặt lá dâu; nếu bệnh phát triển mạnh, lớp phấn có thể bao phủ toàn bộ bề mặt lá. Lá vẫn giữ màu xanh cho đến khi bào tử nấm hình thành; chỗ có bào tử nấm, lá nhạt màu, sau chuyển sang vàng và nâu. Nấm phát triển trong điều kiện độ ẩm cao, nhiệt độ khoảng 25°C. Nấm lưu lại từ vụ này sang vụ khác bằng sợi nấm trong mầm ngủ của cây và trên tàn dư cây dâu sau khi thu hoạch.

Phòng trừ: tăng cường chăm bón cho dâu trong vụ xuân; giữ ruộng dâu thoáng và sạch; thường xuyên giẫy cỏ và thu nhặt cành lá dâu rụng trong ruộng; dùng các giống lai chống bệnh. Vụ thu, nếu bệnh phát triển mạnh, có thể đốn dâu sớm và dọn sạch ruộng dâu, phun dung dịch đồng sunfat ($CuSO_4$) vào mùa xuân lúc dâu sắp nảy lộc sau khi đốn hoặc phun dung dịch vôi - lưu huỳnh 5° Bômê (Baumé).

BỆNH PHÓ THƯƠNG HÀN (*y, nông*) 1. Ở người, bệnh nhiễm khuẩn cấp tính đường tiêu hoá do trực khuẩn chi *Salmonella* gây ra (trực khuẩn phó thương hàn A hoặc B), lây do sử dụng thức ăn, nước uống bị nhiễm trực khuẩn này. Biểu hiện giống bệnh thương hàn, sốt liên tục, nhức đầu, li bì, rối loạn tiêu hoá. Nhưng các triệu chứng thường nhẹ hơn, bệnh khỏi nhanh hơn và tỉ lệ chết ít hơn bệnh thương hàn. Chloramphénicol là kháng sinh đặc hiệu chữa bệnh BPTH. 2. Ở vật nuôi, bệnh nhiễm khuẩn gây viêm ruột, viêm khớp, nhiễm khuẩn huyết. Ở bê, có thể gây nhiễm khuẩn huyết, lây lan mạnh. Ở bò, thường thấy phát sinh lẻ tẻ, sẩy thai do *S. dublin*. Ở gà, do *S. typhimurium*, *S.pullorum*, *S. gallinarum* gây bệnh bạch lị. Ở lợn, do *S. choleraesuis*, *S. typhisuis*, *S. enteridis* gây viêm ruột nhiễm khuẩn cấp hay mạn tính. Ở Việt Nam, đáng chú ý nhất là BPTH lợn, thường ghép với bệnh dịch tả lợn.

BỆNH PHONG (*y*; tk. bệnh Hanxen, bệnh hủi, bệnh cùi, bệnh phung), bệnh truyền nhiễm, mạn tính nặng, do trực khuẩn phong (*Mycobacterium leprae*) gây ra. Sau thời kì ủ bệnh kéo dài (trung bình 2 - 3 năm) là giai đoạn của thể phong bất định (cg. giai đoạn bất định) với biểu hiện: vài vết hồng thâm hay trắng ở mặt, chi trên, vv.; khi sờ có cảm giác tê dại hoặc bì bì (rối loạn cảm giác). Tuỳ theo sức đề kháng của cơ thể (miễn dịch trung gian tế bào), bệnh có thể tiến triển sang nhiều thể khác: thể củ (khi sức đề kháng tốt lên) với các củ đứng riêng rẽ hay sắp xếp thành từng đám, bờ hơi cao, ranh giới rõ, ở giữa lành sẹo; thể u (trong trường hợp sức đề kháng kém hẳn đi) với các u nổi cao, bóng hoặc các màng cộp, chai, có bờ không rõ rệt, mất cảm giác (tê) hoặc có khi tăng cảm giác; thể trung gian (trong trường hợp sức đề kháng trung bình). Ở các thể của BP bao giờ cũng có triệu chứng tê hay bì bì. Dây thần kinh (thần kinh trụ, thần kinh giữa, thần kinh hông khoeo ngoài, vv.) thường viêm to, đau và dẫn tới tàn phế (co, rụt, vv.). Bệnh không di truyền, lây lan ít và chậm. Trước kia, BP được xếp vào một trong tứ chứng nan y: phong, lao, cổ, lại. Người bệnh được tập trung trong các trại phong. Ngày nay, BP đã có thuốc chữa đặc hiệu, nếu sớm phát hiện có thể chữa tại nhà. Điều trị: phối hợp 2, 3 hoặc 4 loại thuốc (rifamycine, clofazimin, dapsone, ethionamide) có công hiệu và tránh được hiện tượng kháng thuốc. Phòng bệnh: vệ sinh thân thể (tắm giặt thường xuyên bằng xà phòng, không dùng chung đồ dùng, quần áo); bôi thuốc sát khuẩn và băng kín khi bị xây xước, lở loét.

BỆNH PHÓNG XẠ (*y, quân sự*; tk. bệnh nhiễm phóng xạ), bệnh do tác động của các bức xạ ion hoá lên cơ thể quá liều lượng cho phép. Có thể gặp ở các bệnh nhân được khám chữa bằng các tia X hay các chất phóng xạ, các nạn nhân của các vụ nổ nguyên tử, tai nạn ở nhà máy điện nguyên tử hay ở các phòng xét nghiệm nghiên cứu hạt nhân nguyên tử. Tuỳ mức độ và thời gian nhiễm phóng xạ, bệnh biểu hiện ở trạng thái cấp tính hay mạn tính. Trạng thái cấp tính (ngoài trung tâm nổ) với các tai biến thần kinh làm chết ngay hay sau vài giờ; các tai biến tiêu hoá (nôn mửa, ỉa chảy, sốt, vv.) trong 15 ngày đầu và làm chết nhanh; các tai biến máu do teo tuỷ xương xuất hiện sau 2 - 3 tuần, gây chết do giảm khả năng tạo huyết ở tuỷ xương, rất ít khi khỏi bệnh. Các bệnh nhân bị nhiễm phóng xạ có thể có biểu hiện tức thời, nhẹ, thoáng qua như say sóng (hay ngáp, buồn nôn, nôn, da nhợt nhạt, ra mồ hôi, muốn xỉu); có thể có biểu hiện chậm như mệt mỏi, phân lỏng, nôn, sốt, khó thở, hạ huyết áp, do tia phóng xạ phá huỷ máu, do nhiễm độc từ mô (ung thư). Dự phòng: thầy thuốc cần hạn chế chỉ định các xét nghiệm X quang, phóng xạ tới mức cần thiết (đặc biệt đối với phụ nữ có thai, trẻ em...); trong điều trị bằng tia phóng xạ, cần theo dõi, chăm sóc bệnh nhân thật chu đáo; bảo hộ lao động, thực hiện các chế độ, chính sách đầy đủ cho người sử dụng máy hoặc tiếp xúc với các chất phóng xạ, vv.

BỆNH POTT (*y*; tk. lao cột sống), lao xương khớp ở khớp đốt sống, theo thứ tự đốt sống lưng tới đốt sống thắt lưng, hiếm gặp ở các đốt sống cổ. Triệu chứng: đau nhẹ cột sống ở vị trí đốt sống bị viêm lao, kèm theo đau rễ thần kinh, khó hay mất vận động ở cột sống, cột sống hơi lồi phía sau, ấn gõ đau nhói; chụp X quang có hình lún đĩa đốt sống, huỷ thân đốt sống ở phía trước (một hoặc nhiều đốt). Lứa tuổi thanh niên, thiếu niên bị BP nhiều hơn so với các lứa tuổi khác. Trong trường hợp điều trị không kịp thời và không triệt để, cột sống sẽ đổ ra phía trước, tạo thành gù cột sống vĩnh viễn. BP mang tên nhà phẫu thuật Anh Pexivan Pốt (Percival Pott) (người đầu tiên mô tả BP). Điều trị: ngoài thuốc chống lao, nghỉ ngơi ăn uống tốt (x. ***Lao xương - khớp***), cần chỉnh hình (cho nằm giường bột 6 - 12 tháng), phẫu thuật nạo xương chết, tháo apxe lạnh (nếu có). Nếu nhiều đốt sống bị huỷ, đe doạ ép tuỷ, phải gia cố các đốt sống tổn thương bằng các mảnh ghép hợp kim.

BỆNH QUAI BỊ (*y*), bệnh nhiễm khuẩn lây lan có thể gây dịch nhỏ, do virut quai bị có ái lực cao đối với hệ thần kinh, tuyến nước bọt, tinh hoàn. Lây qua các hạt nước bọt nhỏ của người bệnh có virut quai bị do hắt hơi bắn ra chung quanh và qua đường hô hấp trên xâm nhập vào người lành. Các biểu hiện lâm sàng: sốt nhẹ, đau trước tai, nhai nuốt khó và sưng tuyến mang tai cả hai bên. Biến chứng thường gặp là viêm tinh hoàn gây teo tinh hoàn; đôi khi gây viêm tuyến tuỵ, viêm màng não. Phòng bệnh: cách li người bệnh trong suốt thời gian sưng tuyến mang tai, đeo khẩu trang, nằm nghỉ, giữ vệ sinh răng - miệng, súc miệng bằng nước oxi già (1 thìa canh vào 1 cốc nước) hoặc nước muối. Y học cổ truyền gọi là trái tai, do phong ôn vào mũi miệng kết hợp với nhiệt tích ở thượng vị và hoả uất ở can

đờm, tụ lại ở mang tai (kinh thiếu dương). Nếu bệnh nặng có thể truyền vào kinh can (viêm tinh hoàn) vì kinh can và kinh đởm có quan hệ lí biểu. Có thể chữa ngay bằng châm cứu các huyệt Giáp xa, Ế phong, Khúc trì, Giáp tôn; nếu có viêm tinh hoàn, châm cứu thêm các huyệt Thái xung, Tam âm giao, Huyết thai; dùng thuốc bôi tại chỗ như bột chàm (thanh đại) hoà với dấm thanh, bôi nhiều lần, dùng hạt gấc mài với dấm thanh cho sền sệt, bôi nhiều lần; dùng thuốc uống (bồ công anh, hạ khô thảo), (sắc uống).

BỆNH QUÁNH NIỆM DỊCH (*y*) x. ***Bệnh nhầy nhớt***.

BỆNH RICKETSIA (*nông, y*), chỉ các bệnh do *Rickettsia* gây ra, có những nét chung như: sốt có chu kì, trạng thái lì bì; phát ban (không phát ban ở mặt, gan bàn tay, bàn chân); các phản ứng huyết thanh (ngưng kết với Proteus X19); có thể gây dịch và lưu hành truyền qua người do các côn trùng đốt. Thuộc nhóm này ở Việt Nam có bệnh sốt triền sông Nhật Bản do *Rickettsia tsutsugamushi* và do mò đốt; bệnh sốt *Rickettsia mooseri* do bọ chét của chuột *Xenopsylla cheopis* truyền sang người (x. ***Bệnh sốt phát ban***).

Ở động vật, BR do *R. ruminantium* gây ra ở cừu, dê, với đặc điểm rõ nhất là có nước trong màng ngoài tim; ở chó do *R. canis* với đặc điểm là sốt cao, có xuất huyết trong da (nội bì); ở động vật nhai lại, gặp sốt Queensland (sốt Q) do *R. burneti* với triệu chứng như bệnh cúm có sốt và bệnh do *R. conjunctivae* gây viêm giác mạc và kết mạc mắt.

BỆNH RUBÊÔN (*y*), bệnh lây, có miễn dịch, diễn biến nhẹ. Bệnh do virut gây nên. Triệu chứng: sốt cao; nổi hạch nhiều nơi (cổ, nách, bẹn); có phát ban ngoài da, nốt ban màu đỏ, to bằng đầu ghim, ban mọc toàn thân, sau 4 – 5 ngày ban bay hết. Ở phụ nữ có thai, trong 3 tháng đầu, BR có thể gây dị dạng cho thai nhi (ở hệ tim - mạch, mắt, tai, vv.). Để đề phòng các tai biến sinh sản, cần tiêm chủng cho các em gái vào lúc 12 – 14 tuổi hoặc trước khi lấy chồng.

BỆNH SÀI CHÓ (*nông*) x. ***Bệnh Carê***.

BỆNH SẠM DA NHIỄM ĐỘC (*y*), bệnh nghề nghiệp xuất hiện ở người tiếp xúc với nhựa, than, dầu hoả, dầu nhờn (công nhân lái tàu hoả, sản xuất than, công nhân cơ khí, công nhân làm đường, vv.). Các chất gây bệnh có thể tác động trực tiếp trên da hoặc qua đường hô hấp, tiêu hoá như một dị nguyên, làm cho cơ thể tăng cảm ứng đối với ánh sáng. Biểu hiện: ở phần hở (mặt, cổ, đầu, chi) đỏ, ngứa và sạm, sau lan rộng sang các phần da khác; mệt mỏi, nhức đầu kéo dài. Dự phòng: chống nắng, bảo vệ da bằng cách bôi kem chống nắng (kem quinine 5% hoặc kem tanin 5%) trước giờ làm việc, rửa sạch và bôi thuốc dịu da như hồ Broc (kẽm oxit 30 g, lanoline 30 g, vaseline 40 g). Cần có chế độ nghỉ ngơi, an dưỡng thích hợp cho người làm việc lâu năm trong các nghề độc hại (công nhân lái tàu, làm đường, vv.). Điều trị bằng các loại thuốc giải mẫn cảm, vitamin C liều cao và thuốc nâng cao thể trạng. Phải xử lí môi trường ô nhiễm, bảo đảm chất độc hại ở dưới mức an toàn quy định.

BỆNH SẨY THAI TRUYỀN NHIỄM (*nông*; *Brucellosis*), bệnh truyền nhiễm mạn tính do một trong ba biến chủng của vi khuẩn *Brucella*: *Brucella melitensis* (ở cừu, dê), *B. suis* (lợn), *B.abortus* (bò). Khuynh hướng hiện nay cho là chỉ có một *Brucella*, những biến chủng nói trên không thành những loài riêng. 1) Bệnh ở bò (tk. bệnh Bang): bệnh truyền nhiễm mạn tính do *Brucella abortus*, làm bò cái sẩy thai, sát nhau và không sinh đẻ; bò đực bị viêm dịch hoàn hay viêm ống dẫn tinh. Chẩn đoán bệnh bằng phản ứng huyết thanh ngưng kết chậm hay nhanh và phản ứng thử nghiệm vòng với tiêu bản sữa. Văcxin phòng bệnh: dùng giống gốc Buck 19 và giống gốc 45/20. Phòng bệnh: cách li, vệ sinh, loại thải những con nhiễm bệnh. 2) Bệnh ở cừu và dê: BSTTN được phát hiện đầu tiên với tên gọi là sốt Malte (mélitococcie). Bệnh gây sẩy thai, mất sữa và nhiều biến chứng. Nguy hiểm hơn cả là *Brucella melitensis* có thể truyền sang người. 3) Bệnh ở lợn do *Brucella suis*, nhưng cũng có khi do *B. abortus* hay *B. melitensis*; đặc điểm: viêm khớp xương, viêm dịch hoàn ở lợn đực giống, sẩy thai hoặc đẻ non ở lợn cái. Chưa có văcxin có hiệu lực ở lợn. 4) Bệnh ở ngựa do *B. abortus*, có khi *B. suis*, thường có triệu chứng viêm túi tương mạc (gáy, vai). 5)Bệnh ở người (tk. bệnh sốt Malte, bệnh mélitococcie, bệnh sốt lăn sóng, bệnh sốt điên), chủ yếu do *B. melitensis*, nhưng cũng có thể do *B. abortus* và *B. suis*. Bệnh thường thấy ở những người làm nghề chăn nuôi, thú y, mua bán súc vật, nhưng cũng lây qua sữa và sản phẩm của sữa. Triệu chứng: bắt đầu sốt nhẹ, rồi sốt cao hơn, nhiệt độ lên xuống thất thường (lăn sóng), ra mồ hôi ban đêm, viêm khớp xương, viêm cơ bắp. Nếu không chữa kịp thời, bệnh thành mạn tính với viêm khớp, viêm dịch hoàn, viêm màng não. Điều trị bằng kháng sinh.

BỆNH SCOBUT (*y*), bệnh thiếu vitamin C, biểu hiện: sốt nhẹ; chảy máu chân răng, chảy máu ở da, cơ, xương, thiếu máu, rối loạn tiêu hoá, vv. cơ thể suy kiệt dần, có thể gây tử vong. Một số quần thể người có chế độ ăn kém hay không cân đối cũng có thể mắc BS (vd. thuỷ thủ đi biển dài ngày, tù nhân).

BỆNH SILICO – LAO (*y*), bệnh nhiễm bụi silic phổi nay bị thêm lao phổi. Phổi bị nhiễm bụi silic tạo điều kiện thuận lợi cho trực khuẩn lao phát triển, thường có trên 50% người bệnh silico bị nhiễm bệnh lao. Thương tổn xơ hoá; chẩn đoán khó, xét nghiệm ít khi tìm thấy trực khuẩn lao. Tiên lượng xấu. Nếu bị bệnh rồi điều trị kéo dài, nhưng ít kết quả. Tỉ lệ tái phát cao. Dự phòng bệnh: đẩy mạnh việc bảo hộ, an toàn lao động ở các xí nghiệp có nhiều bụi, có thể tiêm phòng lao bằng BCG.

BỆNH SINH (*y*), bao gồm các cơ chế và quy luật chi phối quá trình phát sinh, phát triển, diễn biến và kết thúc của bệnh. Vd. BS của cơn sốt gồm giai đoạn chất gây sốt tác động lên trung tâm điều hoà nhiệt và sự thay đổi chuyển hoá của cơ thể, tiếp đó là các giai đoạn thân nhiệt tăng lên, rồi giữ ổn định ở mức cao và sau đó trở về bình thường với mọi cơ chế, quy luật của mỗi giai đoạn đó. BS của một bệnh nhiễm khuẩn có thể gồm: cơ chế, quy luật của giai đoạn ủ bệnh, khởi phát, toàn phát, kết thúc, vv. BS học là khoa học nghiên cứu về các cơ chế, quy luật phát triển và kết thúc của một bệnh, các bệnh chung hoặc một quá trình bệnh lí nói riêng (vd. quá trình viêm).

BỆNH SINH CHẢY MÁU (*y*; tk. hội chứng chảy máu), bệnh với các triệu chứng nổi bật: chảy máu, xuất huyết dưới da, dưới niêm mạc (mũi, lợi, vv.) kèm theo các biến đổi bất thường của tiểu cầu (giảm số lượng, chất lượng) và có thể của mao mạch. Nguyên nhân: bệnh tự miễn, nhiễm khuẩn huyết (thông thường là do màng não cầu khuẩn, vv.).

BỆNH SINH HỌC (*y*) x. ***Bệnh sinh***.

BỆNH SỐT PHÁT BAN (*y, nông*; tk. bệnh sốt chấy rận), bệnh *Rickettsia* cổ điển lây lan, thành dịch, do rận, bọ chét truyền sang người. Thời gian ủ bệnh 15 ngày. Bắt đầu đột ngột sốt cao, nổi ban (dát và đốm xuất huyết), xuất hiện các rối loạn thần kinh giống như trong bệnh thương hàn; sau khoảng 2 tuần, nếu tiến triển thuận lợi, bệnh dịu dần. Tác nhân gây bệnh là *Rickettsia*, có trong phân của rận, bọ chét, vào cơ thể người do các vết xước da. Trước kì nguyên kháng sinh, tỉ lệ tử vong rất cao; dùng kháng sinh bệnh khỏi nhanh, tỉ lệ tử vong thấp. Dự phòng: vệ sinh sạch sẽ, diệt rận, chấy và ve, tiêm chủng cho cư dân quanh vùng có bệnh. Hiện nay trên thực tế, bệnh coi như đã được thanh toán trên phạm vi toàn thế giới, chỉ còn tồn tại lẻ tẻ ở một số vùng nghèo khổ, điều kiện ăn ở quá thiếu vệ sinh. Ở Việt Nam, có một vụ dịch lớn xảy ra năm 1944, từ 1945 đến nay không thấy xuất hiện bệnh (x. ***Bệnh Rickettsia***).

BỆNH SỐT VẸT (*nông*), bệnh nhiễm khuẩn lúc đầu lây lan ở chim vẹt, sau phát hiện thấy ở một số chim khác và gia cầm: gà, bồ câu, vịt, ngỗng, chim sẻ. Triệu chứng: ủ rũ, không ăn, đi tả, viêm màng não, khó thở; tỉ lệ chết cao. Người có thể bị lây. Vi sinh vật gây bệnh là một loài *Ricketsia*, nhìn thấy được dưới kính hiển vi.

BỆNH SỞI (*y*), bệnh dịch rất dễ lây, do virut gây nên. Bệnh bắt đầu bằng sốt cao, chảy nước mắt, nước mũi, ho, mắt hơi đỏ, mi mắt sưng nhẹ. Có thể chẩn đoán sớm bệnh, nếu khám miệng thấy có một đám các nốt chấm trắng ở mặt trong má, đối diện với các răng hàm (dấu hiệu Koplic). Sốt 3 - 4 ngày thì sởi mọc. Đầu tiên mọc sau tai, rồi đến trán, mặt. Tiếp đó lần lượt mọc đến thân mình và tay chân. Nốt sởi màu đỏ hồng. Đến ngày thứ bảy, sởi bay, để lại trên da những nốt màu hơi thâm. BS gây biến chứng nặng: viêm phế quản, phổi, viêm não, viêm tai giữa. Nếu vệ sinh răng miệng kém, có thể bị cam tẩu mã. Phòng bệnh: cách li trẻ bị lên sởi với trẻ lành. Bệnh lây 5 ngày trước và sau khi sởi mọc. Tiêm văcxin phòng bệnh sởi cho trẻ từ 9 tháng đến 11 tháng tuổi. Ở Việt Nam, BS khá phổ biến theo mùa.

BỆNH SUYỄN LỢN (*nông*; tk. viêm phổi nhiễm trùng lợn; viêm phế quản - phổi nhiễm trùng lợn), bệnh truyền nhiễm, lây lan, do một virut đặc hiệu, thường nhiễm vào lợn con 8 - 10 tuần tuổi. Tỉ lệ bị bệnh rất cao, nhưng tỉ lệ chết thấp. Triệu chứng chính là ho và thở theo kiểu đặc biệt, nhưng con vật vẫn ăn. Nhiều loại vi khuẩn và *Mycoplasma* có thể thứ phát cùng với bệnh do virut. Bệnh đặc biệt tác hại vì làm cho hầu hết đàn lợn sinh trưởng chậm và những lợn nái truyền bệnh sang lợn con mới đẻ làm trại lợn giống bị nhiễm bệnh thời gian dài không dứt. Chưa có thuốc điều trị có hiệu lực và văcxin phòng bệnh. Chỉ có cách thải dần những lợn mắc bệnh và lây bệnh. Ở Việt Nam, bệnh được phát hiện lần đầu năm 1958 ở một vài trại giống, rồi do phát giống đi làm bệnh lây lan sang các nơi khác.

BỆNH SỬ (*y*) x. ***Tiền sử bệnh***.

BỆNH TẢ (*y*), bệnh truyền nhiễm cấp tính đường tiêu hoá do phẩy khuẩn tả (*Vibrio cholerae*) được Koch (Robert Koch) phát hiện năm 1883 và từ 1957 được phát hiện do loại En Tô (*El tor*) gây nên. Bệnh còn lưu hành ở Châu Á và vẫn có nguy cơ lan rộng thành dịch. Lây do sử dụng thức ăn, nước uống bị ô nhiễm phẩy khuẩn tả. Bệnh xuất hiện đột ngột: ỉa chảy nhiều lần liên tục, toàn nước, nôn nhiều, nhanh chóng dẫn đến tình trạng kiệt nước và truỵ tim mạch. Chữa sớm và đúng cách bằng phục hồi nước và các chất điện giải, người bệnh khỏi nhanh. Trong trường hợp bệnh nặng, nếu không được hồi phục nước điện giải, người bệnh chết trong vòng 12 - 36 giờ. Kháng sinh tétracyclin chỉ có tác dụng hỗ trợ cho việc phục hồi nước và điện giải, làm giảm thời gian và khối lượng ỉa chảy, đồng thời rút ngắn thời gian đào thải phẩy khuẩn tả. Có thể dùng hỗ trợ một số vị thuốc nam (trần bì, nhục quế, sinh khương, phụ tử, vv.) với một lí nhỏ rượu rum. Bệnh nhẹ chỉ có biểu hiện ỉa chảy vài lần trong vài ngày và có thể tự khỏi (hoặc dùng các viên berberine, opium, vv.). Phòng bệnh: chủ yếu là dùng nước sạch, quản lí phân người (không sử dụng phân tươi bón cây); thực hiện ăn chín, uống nước sôi. Hiện nay, việc tiêm phòng văcxin tả ít có giá trị thực tế, chỉ gây miễn dịch ngắn và không vững bền.

BỆNH TẰM (*nông*), chỉ chung những bệnh của tằm, thường mắc ở những vùng khí hậu nhiệt đới nóng, ẩm, gồm:

1. **Bệnh gai** (bệnh quấn): do đơn bào *Nosema bombycis* gây ra, làm tằm còi cọc, da có chấm, có thể chết trước khi lên né. Phương pháp Paxtơ (Pasteur) phòng trừ bằng chiếu kính hiển vi ngài cái, nếu thấy bào tử thì loại bỏ trứng, sát trùng triệt để buồng tằm và dụng cụ bằng clorua vôi và fomol. Phương pháp mới: xử lí kén ở nhiệt độ 44,5°C, độ ẩm 55 - 56% trong 5 giờ, sau đó xử lí trứng với nước nóng 46°C trong 36 phút.

2. **Bệnh vôi**: do nhiều loại nấm gây ra như nấm trắng, nấm vàng, nấm xanh, nấm đen, vv. và nhiều loại nấm quạt. Phát sinh vào mùa xuân, khí hậu ẩm ướt. Sợi nấm bao phủ thân tằm, làm tằm chết, thân cứng hay nát rữa. Phòng trừ: tẩy uế buồng tằm và dụng cụ với dung dịch fomol 3%, giữ độ ẩm dưới 75%, sát trùng phân tằm bằng fomol tằm trấu rang, thay phân, huỷ tằm bệnh.

3. **Các BT bủng**: dễ bị vào mùa hè dưới các dạng bủng, trong đầu, bệnh nghệ. Có bệnh do virut gây ra như: a) bệnh đa giác thể, làm da tằm căng phồng, trắng hay vàng bóng, vỡ ra, chảy mủ; chiếu kính hiển vi thấy các hạt hình sáu cạnh chứa nhiều virut ở nhân tế bào hay ở chất nguyên sinh; b) bệnh bủng truyền nhiễm, tằm ứa nước ở miệng, thân trong, co rụt. Phòng trừ: vệ sinh, sát trùng buồng tằm, huỷ tằm bệnh. Có bệnh do vi khuẩn gây nhiễm trùng toàn thân, hoặc gây rối loạn tiêu hoá. Phòng trừ: vệ sinh, sát trùng buồng tằm, dụng cụ, bảo đảm dâu ngon, không làm tằm yếu sức.

4. **Bệnh nhặng**: gặp vào mùa hè do loài nhặng *Tricholyga sorbillans* đẻ trứng vào thân tằm; khi trứng nở, giòi chui vào thân tằm để kí sinh, có thể làm tằm chết trước khi lên né hoặc làm nhộng chết trong kén. Phòng trừ: dùng mành che kín buồng tằm, dùng thuốc trừ sâu đặc hiệu (Bi 58) phun lên thân tằm để diệt trứng và giòi.

BỆNH TÂM THẦN PHÂN LIỆT (*y*), bệnh tâm thần nặng, phổ biến (có thể chiếm khoảng 0,7‰ dân số), nguyên nhân chưa rõ, thường bắt đầu từ tuổi trẻ và có khuynh hướng tiến triển mạn tính. Bệnh thường có các dạng: hoang tưởng, ảo giác (vd. người bị ám ảnh là mình bị tia laze chi phối hoặc nghe thấy các lời nói bình phẩm hành vi của mình), trong lời nói, hành vi có sự thiếu hoà hợp dị kì khó hiểu; hiệu suất lao động, tâm thần giảm sút, ý nghĩ nghèo nàn, cảm xúc ngày càng khô lạnh, người bệnh mất dần mối quan hệ với xung quanh. Tiên lượng tuỳ thuộc vào thể bệnh, thời gian phát hiện và điều trị sớm hay muộn.

BỆNH TÊTANI (*y*; *tetania*), tình trạng canxi trong máu giảm, với biểu hiện: co giật đầu chi, ngón tay chụm lại, bàn chân duỗi thẳng, đôi khi thanh quản bị co thắt có thể gây ngạt thở. Hay gặp trong một số trường hợp: còi xương, giảm năng tuyến cận giáp, nôn nhiều do các bệnh khác nhau.

BỆNH THAN (*nông, y*; tk. nhiệt thán), bệnh nhiễm khuẩn cấp diễn ở gia súc (bò, cừu, dê, vv.) do *Bacillus anthracis*, có thể truyền sang người. 1) Ở người bị bệnh, có những nốt loét màu đen ở da và phù nề, các thể nặng là thể nhiễm khuẩn máu và phổi. Bệnh lây do tiếp xúc trực tiếp với động vật bị bệnh (mổ xác, pha thịt) hoặc gián tiếp qua các vật phẩm bị ô nhiễm (len, dạ, đất) hoặc (rất hiếm) do hít phải bào tử (thể phổi ở thợ chải len) hay ăn phải thịt bị nhiễm khuẩn nấu chưa chín kĩ (thể ruột). Phòng bệnh: tiêm văcxin cho gia súc, thiêu xác động vật bị chết, không ăn thịt trâu, bò... bị bệnh, tiêm văcxin cho những người tiếp xúc (người làm công tác thú y, công nhân công nghiệp xử lí các sản phẩm động vật). 2) Ở súc vật, bệnh phổ biến ở các nước khí hậu nhiệt đới và cận nhiệt đới, do bào tử của *Bacillus anthracis* được bảo tồn trong đất thời gian lâu. Ở Việt Nam, tỉ lệ chết bệnh cao nhất ở trâu, bò, rồi đến ngựa, lợn. Bệnh thường phát dưới dạng cấp tính: nhiễm khuẩn huyết, gây chết nhanh, có máu đen như than chảy ra từ các lỗ tự nhiên ở xác chết. Bệnh tích đặc trưng: máu không đông, lá lách sưng to. Bệnh có thể truyền từ đất (bào tử trong đất) và thức ăn nhiễm khuẩn (thịt bệnh, bột thịt ô nhiễm). Những vụ dịch quan trọng nhất đã xảy ra ở Nam Bộ (1941 - 42), Bắc Bộ (1956 - 57). Bệnh có nhiều hơn ở phía bắc và thường phát vào mùa nóng sau những cơn mưa to (ở đồng

bằng) và mùa đông khô hanh (ở miền núi). Văcxin chế ở Việt Nam dùng tiêm phòng theo kế hoạch đã góp phần hạn chế bệnh, chỉ còn những trường hợp lẻ tẻ. Tuyệt đối không mổ xác súc vật chết bệnh vì máu rơi vãi ra sẽ làm bào tử vi khuẩn tồn trữ trong đất, duy trì nguồn bệnh ở địa phương.

BỆNH THAN ĐEN NGÔ (*nông*), bệnh do nấm *Ustilago maydis*. Xuất hiện ở tất cả các bộ phận trên mặt đất của cây ngô: thân, lá, rễ chân kiềng, hoa cờ, bắp. Biểu hiện là các u bướu. Các bướu to thường xuất hiện ở thân và bắp ngô. Khi các bướu chín, sợi nấm ở trong biến thành một khối lượng lớn bào tử nấm, có màu đen như than.

Phòng trừ: thu nhặt và dọn kĩ thân lá cây ngô sau khi thu hoạch; thực hiện chế độ luân canh ruộng ngô, chỉ được trồng ngô trở lại trên ruộng cũ sau 2 năm; chỉ chọn những bắp ngô lấy ở cây khoẻ mạnh làm giống; xử lí hạt giống. Cắt bỏ u bướu khi chúng xuất hiện trên lá. Gieo trồng các giống chống bệnh.

BỆNH THÁN THƯ ĐAY (*nông*), bệnh do nấm *Colletotrichum corchorum* gây ra. Nấm gây các vết bệnh màu nâu hoặc đen trên lá, thân và quả đay. Nhiệt độ thích hợp cho bệnh phát triển là 30°C. Nấm truyền qua hạt giống và tàn dư cây trên ruộng. Biện pháp phòng trừ: gieo trồng các giống đay chống bệnh; lấy hạt giống ở các cây khoẻ mạnh; xử lí hạt giống bằng thuốc thích hợp; dọn sạch tàn dư cây sau khi thu hoạch; luân canh đay, sau 2 - 3 năm mới trồng lại.

BỆNH THIẾU HỤT (*sinh, nông*), bệnh mắc phải do thiếu các chất dinh dưỡng đặc biệt; biểu hiện ra thành nhiều loại triệu chứng. Các động vật và nấm (sinh vật dị dưỡng) không tự tổng hợp được chất hữu cơ cần thiết cho cơ thể nên dễ bị BTH, như BTH muối khoáng, vitamin, protein, vv. Các thực vật (sinh vật tự dưỡng) bị BTH muối khoáng có thể là do thiếu các nguyên tố vi lượng, vd. bạch đàn thiếu Bo bị cằn cỗi.

BỆNH THỐI ẤU TRÙNG CHÂU ÂU (*nông*) x. ***Bệnh ong***.

BỆNH THUỶ ĐẬU (*y*), bệnh nhiễm khuẩn do một virut thuộc nhóm ecpet (herpès), rất dễ lây, thường là lành tính, gặp chủ yếu ở trẻ em. Người bệnh sốt nhẹ, các nốt phỏng rất ngứa, giống các hạt sương, không bị lõm ở giữa, xuất hiện thành nhiều đợt (3 - 4 đợt) cách nhau khoảng 3 ngày, ở dưới da đầu và toàn thân; các nốt phỏng vỡ ra hoặc khô đi, đóng thành vảy, không để lại sẹo. Có biến chứng như viêm não nhưng rất hiếm gặp. Điều trị chủ yếu là chữa triệu chứng ngứa: cắt ngắn móng tay, giữ gìn tay sạch để khỏi làm nhiễm khuẩn các nốt phỏng lúc gãi. Phòng bệnh: cách li người bệnh 8 - 10 ngày cho đến lúc tất cả các nốt phỏng đóng vảy.

BỆNH THƯƠNG HÀN (*y*), bệnh nhiễm khuẩn cấp diễn do trực khuẩn thương hàn *Salmonella typhi* gây ra. Triệu chứng: sốt tăng dần và kéo dài, mạch thường chậm, mọc nốt hồng ban ở bụng và ngực vào tuần lễ thứ hai; phân lỏng hoặc táo; thường kèm theo lách to và dấu hiệu thần kinh như li bì, mê sảng. Từ tuần lễ thứ ba, bệnh lui dần. Đôi khi có biến chứng nguy kịch: xuất huyết tiêu hoá và thủng ruột. Bệnh lây từ phân người theo đường ăn uống (thức ăn hoặc nước uống bị ô nhiễm). Phòng bệnh: dùng văcxin TAB, vệ sinh môi trường (phân, nước, vv.), vệ sinh dinh dưỡng. Điều trị: dùng chloramphénicol hoặc ampicilline.

BỆNH TỊ THƯ (*nông*), bệnh nhiễm khuẩn đặc biệt của loài ngựa (ngựa, lừa, la) và có thể truyền cho người. Bệnh do vi khuẩn *Malleomyces (Actinobacillus) mallei*. Trước đây, bệnh là mối đe doạ đối với những đàn ngựa tập trung (ngựa trong quân đội, ngựa vận tải, vv.), nhưng ngày nay chỉ còn những trường hợp bệnh lẻ tẻ. Đặc điểm là có những bệnh tích kết hạt và thành mụn loét (hoại thư) trên da, các niêm mạc (mũi, phổi). Phát hiện bệnh bằng cách dùng mallein, chất chiết xuất đặc hiệu từ *M. mallei*. Không điều trị bệnh mà giết những con đã xác định có bệnh để ngăn ngừa bệnh lây sang người. Có một thể bệnh ngoài da của BTT gọi là bì thư, gây những mụn ngoài da thành mụn loét, chảy nước nhờn như dầu, viêm mạch bạch huyết và hạch bạch huyết tương ứng. Ở Việt Nam, bệnh đã được biết từ lâu ở ngựa, lừa của quân đội và ngựa ở miền núi, nhưng không lan rộng.

BỆNH TÍCH (*y, nông*), những biến đổi về cấu tạo có thể nhìn thấy bằng mắt (đại thể) hoặc qua kính hiển vi (vi thể) ở một mô hay một khí quan do ảnh hưởng của bệnh. Một BT tương ứng với một hay nhiều triệu chứng hoặc với một sự rối loạn chức năng của cơ thể.

BỆNH TIÊM HẠCH (*nông*), bệnh hại lúa do nấm *Sclerotium oryzae* gây ra, rất phổ biến ở các vùng trồng lúa. Trên bẹ lá, ban đầu xuất hiện những chấm nâu, dần dần chuyển thành màu đậm, sau đó đen lại. Các chấm mới xuất hiện có hình tròn, sau chuyển thành hình bầu dục, vết bệnh dài ra và phát triển theo trục lá. Lá lúa ở cây bị bệnh (nhất là các lá ngoài cùng) vàng úa, khô héo ngả màu nâu. Các lá khô dần từ dưới lên, từ lá ngoài vào lá trong. Đặc điểm của bệnh là tạo thành các hạch nấm (những khối nhỏ màu đen) sinh ra ở phía trong bẹ lá, ít khi gặp ở ngoài bẹ lá. Hạch sống được 18 tháng trong đống rạ, một năm trong điều kiện bình thường trên ruộng, 10 tháng trong đất ngập nước. Nguồn lây bệnh chủ yếu cho vụ sau là rơm rạ và đất ruộng lúa. Hạt giống cũng có thể là nguồn lan truyền bệnh. Phòng trừ: dọn sạch rơm rạ và gốc rạ trên ruộng lúa sau khi thu hoạch; cày dập gốc rạ, ngâm nước hoặc phơi ải trong 2 tháng; thay nước khi ruộng có lúa bị bệnh nặng, không để nước tù đọng trong ruộng; giữ đều mực nước không để có lúc sâu quá, lúc cạn quá; không gieo cấy quá dày; không bón quá nhiều phân đạm, tăng cường bón phân kali, bón vôi để ngăn ngừa bệnh phát triển và lây lan.

BỆNH TIÊM LA NGỰA (*nông*; tk. bệnh dịch giao cấu), bệnh của lừa, ngựa, la, do *Trypanosoma equiperdum*, họ *Trypanosomidae*, lớp Trùng roi (*Flagellata*), kí sinh gây ra. Bệnh truyền đi trực tiếp từ con vật này sang con vật khác qua giao phối. Đặc điểm của bệnh: phù thũng ở bộ phận sinh dục, thiếu máu, liệt thân sau. Bệnh ít khi chữa khỏi. Phòng bệnh bằng cách thiến ngựa đực mắc bệnh, giết ngựa cái mắc bệnh, kiểm dịch chặt chẽ súc vật đưa từ nước ngoài vào.

BỆNH TIÊM LỬA (*nông*), bệnh hại lúa do nấm *Helminthosporium oryzae* gây ra, rất phổ biến ở các vùng trồng lúa. Vết bệnh trên lá màu nâu sẫm, có hình trứng hoặc tròn, có khi hình bầu dục, hình thoi. Vết bệnh mới có quầng hơi vàng xung quanh; vết bệnh già ở phần giữa chuyển thành màu xám trắng. Nấm truyền từ vụ này sang vụ khác qua hạt giống và rơm rạ. Phòng trừ: cày sâu, bừa kĩ; bón phân đầy đủ, cân đối; giữ đủ nước, để lúa phát triển tốt, chống được bệnh.

BỆNH TIÊN MAO TRÙNG (*nông*; tk. surra), bệnh do đơn bào kí sinh lớp Trùng roi (*Flagellata*), họ *Trypanosomidae*. Loài trùng roi phổ biến ở vật nuôi ở Việt Nam là *Trypanosoma evansi*, gây BTMT ở trâu, bò, ngựa, lừa, la. Bệnh nặng nhất ở trâu. Đặc điểm bệnh: sốt cao nhưng cách từng đợt, các niêm mạc vàng nhất là niêm mạc mắt, thuỷ thũng keo dưới da, bại liệt chân sau hoặc nửa thân sau. Bệnh truyền đi do các loài mòng, ruồi trâu. Trâu ở miền núi mới đưa về miền xuôi thường dễ phát bệnh do đã chứa sẵn kí sinh trùng trong cơ thể. BTMT kết hợp với bệnh sán lá gan, trong điều kiện chăn nuôi, sử dụng trâu không tốt, gây tình trạng "trâu đồ ngã" vào vụ đông - xuân ở đồng bằng phía bắc Việt Nam. Phòng bệnh bằng cách diệt côn trùng truyền bệnh; nuôi dưỡng, sử dụng trâu hợp lí; phòng nhiễm bằng thuốc diệt BTMT; dùng thuốc hỗ trợ (chữa triệu chứng), chăm sóc, bồi dưỡng.

BỆNH TIM (*y*), tình trạng bất thường, bệnh lí xảy ra ở tim. Có hai loại: BT bẩm sinh (tiên thiên) phát sinh từ khi còn là bào

thai. BT mắc phải phát sinh sau khi đã lọt lòng mẹ, đặc biệt ở tuổi thiếu niên (thấp tim, vv.) hoặc do nhiều bệnh khác (thiếu máu, bệnh Bazodô, vv.). Dấu hiệu của BT nhiều và đa dạng, có thể phát hiện được bằng thăm khám lâm sàng hoặc xét nghiệm (siêu âm, thông tim, vv.). Cần có cách điều trị thích hợp theo chỉ dẫn của thầy thuốc.

BỆNH TINH HỒNG NHIỆT (*y*), bệnh truyền nhiễm ở trẻ em do liên cầu khuẩn tan huyết nhóm A khu trú ở họng, sản sinh độc tố gây ra. Bệnh bắt đầu với cơn sốt cao đột ngột, đau họng, đau khớp; niêm mạc họng đỏ; lưỡi đỏ dần từ trước ra sau và đỏ rực; phát ban toàn thân (dấu hiệu đặc thù). Nốt ban to bằng đầu đinh ghim, màu đỏ. Bệnh có khả năng lây lan 3 ngày trước và 5 ngày sau khi phát ban; khoảng ngày thứ 7 thì ban bay, da bong vảy. Bệnh có thể gây biến chứng viêm khớp cấp hoặc viêm cầu thận cấp. Phòng bệnh: cách li bệnh nhân. Chữa bệnh: dùng pénicilline cho uống. Những người tiếp xúc với bệnh nhân cần được ngoáy họng cấy tìm liên cầu khuẩn, nếu kết quả dương tính phải cho dùng pénicilline như người ốm.

BỆNH TO CỰC (*y*), bệnh to các đầu xương, chủ yếu là xương ngón tay và ngón chân, nhưng cũng gặp ở các cơ quan khác (xương mặt, xương hàm, kể cả tổ chức liên kết và các phủ tạng). Nguyên nhân thường do u lành tuyến yên loại tế bào ưa axit. Phân biệt với bệnh khổng lồ cùng do một nguyên nhân nhưng xuất hiện sớm ở người trẻ khi sụn nối các đầu xương còn hoạt động. Hocmon phát dục trong BTC và bệnh khổng lồ được sản sinh ra nhiều do tế bào u.

Bệnh to cực

BỆNH TRĨ (*y*), bệnh các búi giãn của các đám rối tĩnh mạch trong thành ống hậu môn. Tuỳ theo vị trí của các búi trĩ, BT được chia làm 2 loại: BT nội và BT ngoại. BT nội khi các búi nằm ở 2/3 trên ống hậu môn với triệu chứng chính: lúc bị táo bón, đi ngoài ra máu tươi sau khi đi hết phân hoặc vào cuối bãi phân. BT ngoại khi các búi tĩnh mạch nằm ở 1/3 dưới ống hậu môn. Trong giai đoạn đầu, mỗi khi đi ngoài, búi trĩ lòi ra ngoài, đi ngoài xong búi trĩ lại tụt vào trong hậu môn; sau một thời gian búi trĩ to, không vào lại được trong ống hậu môn nữa. Khi các búi trĩ căng, viêm, ống hậu môn bị hẹp lại, đi ngoài khó, đau và rát. Khi viêm tắc, chúng tạo thành những hột mủ to cỡ hạt ngô, rất đau. Cũng có khi bị vỡ, chảy máu kèm theo một ít chất nhày dễ lầm với bệnh ung thư đại tràng và trực tràng. Nam bị BT nhiều gấp hai lần nữ. Lứa tuổi già mắc nhiều hơn lứa tuổi trẻ. Những người làm việc trong tư thế ngồi liên tục (lái xe, nhân viên văn phòng) cũng dễ bị . Ở mức độ nhẹ, phòng bệnh bằng cách chống táo bón: vận động, kiêng rượu và gia vị nóng; uống thuốc nhuận tràng hoặc đặt thuốc tại hậu môn (viên hình đầu đạn). Nặng hơn, phải đến bệnh viện để khám và chữa theo chỉ định của thầy thuốc để tránh các biến chứng có thể xảy ra sau khi mổ.

BỆNH TRĨ MŨI (*y*), bệnh viêm mũi teo, thoát ra mùi rất thối; hốc mũi rộng, cuốn mũi teo; có nhiều vảy thối; khứu giác giảm sút hoặc mất hẳn; sống mũi có thể lõm hình yên ngựa. Nguyên nhân chưa thật rõ. Điều trị còn khó khăn.

BỆNH TRÙNG XOẮN (*nông*) x. ***Bệnh Leptospira***.

BỆNH TRUYỀN NHIỄM (*y*), một số bệnh mắc phải do sự phát triển của tác nhân sinh vật gây bệnh (vi khuẩn, virut) trong cơ thể, có thể truyền đi dễ dàng bằng lây lan, gây thành những vụ dịch. Gọi là dịch hay dịch tễ khi BTN lan rộng ra cả một vùng, có khi ra cả một nước hay một lục địa. Bệnh nhiễm khuẩn cũng do sự phát triển của một tác nhân sinh vật gây bệnh (vi khuẩn, virut), một số bệnh có thể thành dịch hay đại dịch lưu hành, một số bệnh chỉ phát lẻ tẻ. Trong các BTN hay nhiễm khuẩn, còn có khái niệm bệnh lưu hành địa phương để chỉ những bệnh lưu hành ở một vùng nhất định (trại, làng, vùng, vv.) mà không có khuynh hướng lan rộng (x. ***Bệnh địa phương***).

BỆNH TỤ HUYẾT TRÙNG (*nông*; *pasteurellosis*), bệnh truyền nhiễm ở nhiều loài động vật: chim, động vật nhai lại, ngựa, thỏ, vv. do vi khuẩn *Pasteurella multocida (P.veterinaria)*. Bệnh chủ yếu gây nhiễm khuẩn huyết; vi khuẩn tấn công có chọn lựa vào cơ quan tiêu hoá, các hạch và nhất là cơ quan hô hấp. Bệnh lưu hành ở từng địa phương, hoặc thành dịch lớn ở trâu, bò, dê, cừu, thỏ, gia cầm. Bệnh ở gia cầm còn gọi là hoắc loạn gà. Bệnh ở trâu, bò, lợn còn gọi là nhiễm khuẩn huyết xuất huyết. Bệnh ở trâu còn gọi là bacbon (barbone). Phòng trị BTHT bằng văcxin. Ở Việt Nam, BTHT trâu, bò được phát hiện lần đầu tiên năm 1798. Từ đó, bệnh được thấy ở khắp các vùng trong nước, thường phát vào mùa nóng ẩm ở những vùng ẩm thấp, có nước (ruộng nước). BTHT lợn cũng thường thấy ở những vùng nói trên và thường xuất hiện cùng với bệnh dịch tả lợn và phó thương hàn lợn. BTHT gà có khi làm gà chết rất nhanh.

BỆNH TULAREMIA (*nông*), bệnh nhiễm khuẩn, lây lan, do vi khuẩn *Pasteurella tularensis* gây ra. Bệnh chủ yếu gặp ở loài gặm nhấm (thỏ nhà, thỏ rừng), nhưng truyền rất dễ dàng (có khi chỉ qua tiếp xúc đơn giản) sang người và nhiều loài vật khác. Ở loài gặm nhấm, bệnh tích đặc trưng nhất là lá lách sưng như điếu xì gà. Ở người, triệu chứng của bệnh gần như bệnh dịch hạch. Chẩn đoán bệnh bằng tularin (kháng nguyên chế từ *P. tularensis*), dùng giống như dùng tubeculin chẩn đoán bệnh lao bò.

BỆNH TỰ MIỄN DỊCH (*y*; tk. bệnh tự miễn), bệnh thường do sự kết hợp của tự kháng nguyên và tự kháng thể, làm tổn thương mô và rối loạn chức năng của cơ quan mang tự kháng nguyên. Vd. bệnh luput đỏ hệ thống, thiếu máu tan máu tự miễn, xuất huyết giảm tiểu cầu chưa rõ nguyên nhân, giảm bạch cầu tự miễn, viêm cầu thận tự miễn, viêm tuyến giáp tự miễn Hashimoto, vv. Gần đây, một số tác giả cho rằng các tự kháng thể và các phản ứng kết hợp giữa tự kháng nguyên và tự kháng thể không phải là nguyên nhân gây ra BTMD mà sự xuất hiện các tự kháng thể chỉ là hậu quả của BTMD. X. ***Tự miễn dịch***.

BỆNH TƯỞNG (*y*), trạng thái bệnh trong đó người bệnh nhận thức không đúng những cảm giác hay những biến đổi trong cơ thể của mình, cho rằng điều đó là không bình thường rồi sinh ra lo lắng, sợ hãi và nghĩ là mình có một bệnh thực sự. Ngành tâm thần học Việt Nam hiện nay dùng thuật ngữ "nghi bệnh" thay cho thuật ngữ "bệnh tưởng" và xem đó là một triệu chứng có thể gặp trong nhiều bệnh tâm thần.

BỆNH U NHÀY (*nông*), bệnh nhiễm khuẩn, lây lan do một virut đặc hiệu gây ra và do muỗi truyền, chỉ nhiễm vào thỏ nhà và thỏ hoang. Biểu hiện bằng viêm kết mạc mắt sinh mủ, đồng thời viêm các cơ quan sinh dục ngoài; cuối cùng, xuất hiện những u dưới da đặc trưng ở tai và mặt. Tỉ lệ chết cao vào đầu vụ dịch.

Văcxin phòng bệnh dựa trên việc dùng virut sống của Shope gây một miễn dịch chéo.

BỆNH UNG KHÍ THÁN (*nông*) x. ***Bệnh khí ung thán.***

BỆNH UỐN VÁN (*y, nông*), bệnh nhiễm độc, nhiễm khuẩn do vi khuẩn *Clostridium tetani*. Bệnh không lây, không để lại miễn dịch cao. Do độc tố của vi khuẩn tại các vết thương kích thích tế bào thần kinh vận đông nên có các biểu hiện lâm sàng đặc hiệu: co cứng và đau các cơ, bắt đầu từ cơ nhai lan dần tới cơ gáy, cơ lưng và các chi, tạo nên tư thế uốn cong (uốn ván). Từ các kích thích nhẹ (tiếng động, ánh sáng), xuất hiện các cơn co giật cơ, lúc đầu là cục bộ sau lan ra toàn thân. Phòng và chữa bệnh: dùng anatoxine (giải độc tố) và huyết thanh kháng uốn ván, giữ gìn sạch sẽ, vô khuẩn các vết thương, các vết đụng dập, không rịt thuốc lào, không dùng bông băng chưa được tiệt khuẩn. Ở động vật, bệnh phát lẻ tẻ nhưng có khi thành những ổ bệnh nhỏ ở lợn con và cừu con, thường có nguyên nhân từ đất (nha bào vi khuẩn tồn tại lâu trong đất). Triệu chứng: co cứng ở hệ cơ vân, con vật bị kích thích cao độ. Ở một vài loài vật, bệnh giới hạn trong vài nhóm cơ bắp. Phòng bệnh: dùng huyết thanh phòng bệnh khi con vật bị thương hoặc tiêm phòng bằng anatoxine. Có khả năng điều trị bằng kháng sinh. Ở Việt Nam, BUV thường thấy ở trâu và lợn đực sau khi thiến không bảo đảm vệ sinh.

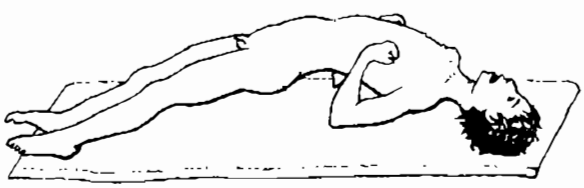

Bệnh uốn ván

BỆNH VÀNG LỤI (*nông*; tk. vàng lụi), một loại bệnh lúa, gây thất thu lớn cho một số vùng trồng lúa ở Việt Nam và ở một số nước khác. Biểu hiện điển hình là lá lúa ngả màu vàng da cam hay vàng gạch cua từ đỉnh và mép lá lan xuống dần cả lá; cây lúa lùn lại vì cổ áo xếp xít vào nhau. Thân đốt ngắn. Nhiều giống lúa bị bệnh lá còn xoè ngang. Trỗ hay bị nghẹn đòng, mà trỗ thoát thì hạt bị đen, lép, gạo nát và có vị đắng. BVL do virut gây nên và do bọ rầy xanh đuôi đen *Nephotettix apicalis*, làm môi giới truyền bệnh.

Trên đồng ruộng và trong phòng thí nghiệm, mức độ bệnh khác nhau rõ rệt giữa các giống lúa. Lúc lúa mới chớm phát bệnh, nếu chăm bón tốt thì lúa hồi phục rất nhanh. Bởi vậy, biện pháp phòng trừ chính là gieo cấy giống lúa chống bệnh; diệt bọ rầy xanh đuôi đen để cắt môi giới và chăm bón ngay lúc lúa chớm phát bệnh. Nhờ các biện pháp đó đã dập tắt được các đợt BVL ở đồng bằng và vùng núi Bắc Bộ.

BỆNH VẨY NẾN (*y*), bệnh toàn thân liên quan đến rối loạn chuyển hoá (các chất lipit, cacbon hiđrat, vv.), các bệnh về nội tạng, nội tiết, thần kinh. Có thuyết hướng về căn nguyên nhiễm khuẩn, nhiễm virut và tự miễn. Khoảng 15 - 30% trường hợp bị BVN có liên quan đến yếu tố gia đình. Có nhiều hình thể lâm sàng. Dấu hiệu chính: sẩn đỏ, có thể liên kết với nhau thành mảng, phủ vảy trắng như nến, dễ bong khi cạo; khu trú chủ yếu ở những vùng tì, đè như cùi tay, đầu gối, vùng xương cùng, có thể ở da đầu hoặc lan ra toàn cơ thể. Bệnh nhân phải được theo dõi, điều trị thuốc thích hợp theo từng giai đoạn của bệnh; nghỉ ngơi, an dưỡng, tránh làm việc nặng, tránh các chấn thương về thần kinh, tâm thần, để bệnh ít tái phát và không chuyển biến nặng.

BỆNH VIỆN (*y*; tk. nhà thương), cơ sở chuyên khám và chữa bệnh cho bệnh nhân. BV đầu tiên là cơ sở y tế được các nhà thờ Thiên Chúa giáo lập ra từ thế kỉ 16 ở Châu Âu để chữa bệnh cho những bệnh nhân không chữa được ở gia đình (bệnh nhân nặng, bệnh nhân lây, người nghèo, vv.). Ngày nay, một BV hiện đại có các nhiệm vụ: 1) Chữa bệnh bằng các kĩ thuật tiến bộ, hiện đại phù hợp với sự phát triển của mỗi nước. Bệnh nhân thường lưu trú một số ngày; bảo đảm các điều kiện sinh hoạt cho bệnh nhân đầy đủ, sạch sẽ, vô khuẩn, tránh sự lây chéo giữa các bệnh nhân. 2) Nghiên cứu khoa học, chú ý các lĩnh vực y - sinh học và y - xã hội học, những vấn đề cấp thiết đối với sức khoẻ nhân dân. 3) Đào tạo cán bộ y học và thầy thuốc. 4) Cải tiến tổ chức và phương thức hoạt động, giảm bớt ngày bệnh nhân nằm viện, chuyển bệnh nhân ra điều trị ngoại trú (điều trị tại nhà); phát triển mạng lưới các trạm y tế cơ sở, để có thể khám và điều trị, chăm sóc sức khoẻ tại gia đình sau khi bệnh nhân ra viện. 5) Phổ biến kiến thức y học, xây dựng nếp sống văn minh (sạch sẽ, ngăn nắp, trật tự, vv.).

Có nhiều loại BV chuyên khoa, chuyên ngành như BV nhi, BV phụ sản, BV mắt, BV tâm thần, vv. BV dã chiến là cơ sở y tế quân đội có nhiệm vụ cứu chữa cho thương binh, bệnh binh trong các điều kiện hoạt động ngoài doanh trại thời chiến cũng như trong diễn tập thời bình.

BỆNH VÔI (*nông*) x. ***Bệnh tâm.***

BỆNH XÃ HỘI (*y*), tên chung chỉ những bệnh có ảnh hưởng lớn đến toàn xã hội, do tỉ lệ mắc bệnh cao ở một vùng hoặc trong phạm vi cả nước, có tính chất lây lan, có tỉ lệ tử vong cao, ảnh hưởng nhiều đến sức khoẻ nhân dân, đến sự phát triển kinh tế - xã hội do bệnh nhân mất khả năng lao động tạm thời hay vĩnh viễn (vd. bệnh phong, sốt rét, bệnh hoa liễu, bướu cổ, lao, mất hột, tâm thần, hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải, vv.). Với sự phát triển kinh tế xã hội ngày càng cao, nâng cao dân trí, tổ chức y tế chăm sóc sức khoẻ tốt... có thể khống chế và thanh toán được một số BXH.

BỆNH XÁ (*y*) x. ***Bệnh viện.***

BỆNH ZONA (*y*), bệnh do virut có ái lực với dây thần kinh gây ra. Biểu hiện: khởi đầu da đỏ, có cảm giác đau nhức, nóng rát dọc theo một vùng dây thần kinh; về sau phát mụn nước chứa dịch trong, to, căng, hình bán cầu, thường mọc thành cụm; mụn nước hoá mủ, vỡ và đóng vảy. Các thương tổn khu trú ở mặt, cổ, vùng cạnh sườn, ngực, cánh tay, sắp xếp không đối xứng và không lan sang bên đối diện của cơ thể. Ở người già, người bị bệnh đái tháo đường, hoặc khi BZ khu trú ở mặt, thì bệnh thường nặng, với các thương tổn xuất huyết, hoại tử, loét và cảm giác đau nhức tăng hơn. Điều trị: dùng thuốc giảm đau, thuốc dịu thần kinh và kháng sinh cần thiết theo chỉ định của thầy thuốc.

BÊÔGRAT (*địa lí*; Secbi: Beograd), thủ đô Nam Tư mới (Xecbi và Môngtênêgrô). Số dân 1,136 triệu (1991). Càng trên sông Đunai [nơi sông Sava (Xecbi: Sava) đổ vào]. Có sân bay quốc tế, có ngành chế tạo máy, hoá chất, dệt, gỗ; công nghiệp nhẹ. Viện hàn lâm khoa học Xecbi, Trường đại học tổng hợp, Hội chợ quốc tế. B được nhắc tới từ thế kỉ 9 dưới tên gọi Xecbi. Từ thế kỉ 1 tCn. đến thế kỉ 4, tại vị trí B là thành phố Rôma Singhidunum (L. Singidunum). Từ 1521 đến 1806, dưới quyền Thổ Nhĩ Kì. Từ 1806, thủ đô của Công quốc Xecbi (từ 1882 - của Vương quốc Xecbi). Từ 1813 đến 1830, dưới quyền của đế chế Ôttôman. Từ 1918, thủ đô của các Vương quốc Xecbi, Crôatia, Xlôvênia (từ 1929 - của Nam Tư). Thổ Nhĩ Kì đã mệnh danh B là "Ngôi nhà của chiến tranh". Các di tích: chiến luỹ Rôma, Xecbi (trung đại), Thổ Nhĩ Kì, nhà thờ đạo Ixlam thế kỉ 17, Cung điện của công chúa Liubica, các toà nhà vào thế kỉ 18 - 19. Ngày nay, những khu phố mới chạy ven theo và hoà với khu thành cổ Calêmêgođan làm cho B trở thành thủ đô vừa cổ kính vừa hiện đại, hấp dẫn đông đảo khách du lịch. Công trình hiện đại: tượng

đài "Người chiến thắng", nhà thờ lớn của thành phố, viện bảo tàng mĩ thuật, các bến cảng bên bờ sông Sava, 12 nhà hát, 39 nhà bảo tàng.

BẾP HOÀNG CẦM (*quân sự*), bếp dã chiến, giữ kín được khói lửa, do Hoàng Cầm, "anh nuôi" của đội điều trị đại đoàn 308 sáng tạo và lần đầu tiên áp dụng trong chiến dịch Hoà Bình (1951 - 52). Bếp gồm: bệ lò đặt nồi (chảo), một số đường dẫn khói, hầm khói phủ lớp đất ẩm để khói không bốc cao, tránh địch phát hiện nơi trú quân. BHC bảo đảm cơm, canh nóng cho bộ đội trong tác chiến, cả ban ngày. Nhanh chóng được phổ biến trong toàn quân, góp phần quan trọng bảo đảm sức khoẻ cho bộ đội trong Kháng chiến chống Pháp, chống Mĩ.

BẾP MẶT TRỜI (*điện*), thiết bị sử dụng năng lượng Mặt Trời để đun nấu. Gồm có bộ góp tia Mặt Trời và bộ thu nhiệt (nồi, ấm đun nước) đặt ở tiêu điểm của bộ góp tia. BMT với bộ góp tia làm bằng nhôm đánh bóng có diện tích phản chiếu $1m^2$, trong điều kiện nắng tốt có thể cho công suất tương đương với một bếp điện 800 W.

BÊREN P. (*kiến trúc*; D. Peter Behrens; 1868 - 1940), kiến trúc sư và nhà dizai Đức, đã sử dụng kết cấu bê tông cốt thép và kết cấu thép trong xây dựng các xí nghiệp công nghiệp, tỏ rõ sự thô chắc của những bức tường đặc (trụ sở của Công ti điện lực và phát thanh AEG). Những công trình cuối cùng của B theo chủ nghĩa công năng (xí nghiệp thuốc lá ở Linxo, 1932 - 36). B là một trong những người đặt nền móng cho kiến trúc mới của Châu Âu.

BÊRINH (*địa lí*; A. Bering) 1. Biển ở miền Bắc Thái Bình Dương, phía bắc các quần đảo Alêuxiên và Cômandô. Diện tích 2315 nghìn km^2, khối lượng nước 3796 nghìn km^3. Độ sâu trung bình 1640 m, nơi sâu nhất 5500 m. Mùa đông đóng băng, có các sông Anadưa và Yucôn đổ vào. Đánh cá hồi, trích, bơn. Săn chó biển và sư tử biển; bờ biển và đảo nhiều chỗ chim ở hàng đàn lớn gọi là chợ chim. Các cảng: Prôvidênia (Провидения, Nga); Nome, Hoa Kì.

2. Eo biển giữa các đại lục Âu - Á và Bắc Mĩ, thông Bắc Băng Dương với Thái Bình Dương. Dài 96 km, chỗ hẹp nhất: 86 km, chỗ nông nhất: 36 m. Biên giới giữa Nga và Hoa Kì qua giữa eo B.

BÊTATRON (*lí*), máy gia tốc electron kiểu vòng, trong đó hạt electron được gia tốc (tăng năng lượng) nhờ điện trường xoáy cảm ứng, tạo ra bởi từ trường thay đổi làm cho từ thông gửi qua quỹ đạo hạt biến thiên. Năng lượng của electron trong B không quá 100 MeV. Nhờ cấu tạo đơn giản, rẻ tiền và tiện lợi, B được sử dụng rộng rãi trong công nghiệp ở khoảng năng lượng 20 - 50 MeV, vd. dùng để dò chỗ hỏng trong chi tiết máy.

BÊTHÔVEN L. V. (*nhạc*; D. Ludwig van Beethoven; 1770 - 1827), nhà soạn nhạc thiên tài Đức. Sáng tác của B thấm đượm tinh thần dân chủ, cách mạng và chủ nghĩa anh hùng dưới tác động của những tư tưởng thế kỉ Ánh sáng, triết học cổ điển Đức và tư tưởng cách mạng tư sản Pháp 1789. Những bản giao hưởng số 3, số 5, số 9; uvectuya, xônat, tứ tấu và các tác phẩm có hình thức xônat khác của B thể hiện tình cảm sâu sắc, mãnh liệt. B còn là nhà cách tân âm nhạc thính phòng, thể loại côngxectô nghệ thuật pianô (cả về tác phẩm và biểu diễn) và đã làm phong phú nghệ thuật thanh nhạc, sáng tạo nên vở ôpêra anh hùng "Fiđêliô", balê "Prômêtê"; âm nhạc sân khấu: "Lêônora", "Etmông", "Côriôlan", vv. B là tác giả của 9 giao hưởng, 5 côngxectô cho pianô, 1 côngxectô cho viôlông, 32 xônat cho pianô, 10 xônat cho viôlông, 5 xônat cho viôlôngxen, 17 tứ tấu đàn dây, vv.

BÊTI M. (*văn*; Mongo Beti; tên thật Alexandre Biyidi Mongo; sinh 1932), nhà văn Camơrun. Viết bằng tiếng Pháp. Thạc sĩ văn chương, học luật ở Pari, từng là giáo sư văn học ở Pháp. Tác phẩm: "Thành phố độc ác" (1954), "Đức chúa đáng thương của Bomba" (1956), "Nhiệm vụ chấm dứt" (1957), "Ông vua có phép màu" (1958), phản ánh thân phận người Châu Phi dưới chế độ thuộc địa, vạch trần sự tàn phá của văn minh Châu Âu đối với xã hội truyền thống bản xứ. B là nhà văn đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Camơrun, bênh vực cho tất cả những người da đen và da màu, đặt vấn đề đòi dân quyền cho các dân tộc bị áp bức trên thế giới.

BÊTƠ H. A. (*lí*; Ph. Hans Albrecht Bethe; sinh 1906), nhà vật lí lí thuyết Hoa Kì gốc Đức. Nghiên cứu cơ bản trong lĩnh vực cơ học lượng tử, vật lí hạt nhân, lí thuyết lượng tử về chất rắn và vật lí thiên văn. B đã chỉ ra các dây chuyền phản ứng nhiệt hạch có nhiều khả năng xảy ra nhất trong lòng các sao. Một trong những người tham gia chế tạo bom nguyên tử của Hoa Kì. Giải thưởng Nôben 1967.

BÊZRETKA A. M. (*y*; N. Александр Михайлович Безредка; 1870 - 1940), thầy thuốc chuyên khoa vi sinh học Nga làm việc ở Viện Pastơ Pari. Các công trình nghiên cứu chủ yếu: quá trình thực bào; sự tham gia của các bạch cầu vào quá trình miễn dịch; độc tố bạch cầu; huyết thanh chống bệnh bạch cầu; phương pháp chủng chống thương hàn; phương pháp giải cảm ứng (sau này mang tên phương pháp B); các phương pháp miễn dịch bằng uống văcxin chống bệnh đường ruột, tạo một sự miễn dịch tại chỗ; miễn dịch chống ung thư; vv.

BHARATA NATYA (*múa*; Bhàrata - nàtya), một trong bốn loại múa cổ điển xuất sắc nhất của Ấn Độ. Hình thành từ thế kỉ 2 tCn. tại miền nam Ấn Độ, thịnh hành nhất ở Tamin Nadu. Ngôn ngữ chủ yếu của BN là múa, thường là độc diễn, có nhạc và hát phụ hoạ. Động tác có tính ước lệ cao, vd. khi hai cổ tay đặt chéo nhau, hai bàn tay ấp vào ngực, hai ngón tay cái chéo nhau là thể hiện chim; khi hai bàn tay đặt sấp lên nhau, ngón cái và ngón út xoè ra là thể hiện cá, vv. BN là loại múa của nữ.

BHAVABHUTI (*văn*; Bhavabhuti; thế kỉ 7 - 8), nhà soạn kịch, nhà thơ Ấn Độ. Xuất thân trong một gia đình quý tộc Ba La Môn. Kiến thức uyên bác, sùng bái thần Xiva. Là tác giả tập thơ 13 bài "Gunarata" và 3 vở kịch thơ nổi tiếng: "Utaramacarita", "Mahaviracarita" và "Malatimathava", phản ánh đời sống hiện thực muôn màu muôn vẻ của xã hội đương thời.

BI A (*thể thao*; Ph. billard), trò chơi dùng gậy đẩy quả bóng hình cầu trên mặt bàn chuyên dùng (gọi là bàn BA). Bàn BA hình chữ nhật, phủ một lớp nỉ (dạ), có 6 lỗ tròn quanh mép bàn, dưới các lỗ là túi lưới để hứng quả BA. Ở một số nước như Pháp, bàn BA không có lỗ. Trò chơi tiến hành với 3, 5 hoặc 16 quả BA bằng sừng hoặc nhựa đánh số từ 1 đến 15, quả thứ 16 không đánh số. Gậy đẩy bằng gỗ cứng, dài 1,5 m. Cách chơi: theo kiểu Mĩ, người thắng khi đẩy được 8 quả vào lỗ trước; theo kiểu "hình tháp", người thắng khi giành được 70 điểm trước. Người ta cho rằng BA bắt nguồn từ Ấn Độ, Trung Quốc. Ở Châu Âu, BA xuất hiện vào thế kỉ 16. Ở Việt Nam, BA được chơi trong các câu lạc bộ, nhà văn hoá và khách sạn.

BI ĐUP (*địa lí*), núi thuộc Trường Sơn Nam, đỉnh cao thứ ba ở phía nam (2287 m), đường phân thuỷ giữa hai hệ sông Đa Nhim (sông Đồng Nai) và sông Cái Phan Rang (Ninh Thuận). Cấu tạo bằng các đá riolit, granit. Rừng thường xanh nhiệt đới và cận nhiệt đới.

BI KÍ (*khảo cổ*), các dòng chữ khắc trên các tấm bia (văn bia). Có nhiều loại bia như bia kỉ niệm, bia mộ, bia đánh dấu ranh giới, vv. Những dòng chữ trên bia được gọi là minh văn. Những minh văn có thể gặp ở nhiều nơi khác nhau, trên các vật liệu khác nhau như đá, gỗ, kim loại, vv. Vì vậy, việc nghiên cứu BK (tức BK học) còn có nghĩa là nghiên cứu các minh văn trên tất cả di tích và di vật khảo cổ. BK là một nguồn sử liệu quý đối với sử học.

BI KÍ CHĂMPA (*sử*), chữ khắc trên bia đá, tường đền hoặc vách đá, tìm thấy trên lãnh thổ Chămpa thời xưa; cũng dùng để chỉ toàn bộ văn bia Chămpa. Thường xuất hiện cùng với việc khánh thành, trùng tu các ngôi đền, các bức tượng với tên tuổi nhà vua hoặc các quý tộc đại thần. Đã phát hiện 169 tấm bia có kích thước khác nhau, tập trung ở các vùng Quảng Nam - Đà Nẵng (Mỹ Sơn, Đồng Dương), Bình Định, Phan Rang, Nha Trang, vv. BKC được ghi bằng chữ Phạn như bia Võ Cạnh (Nha Trang, giữa thế kỉ 4) hoặc bằng chữ Chăm cổ như bia Đông Yên Châu (Quảng Nam - Đà Nẵng, cuối thế kỉ 4), trong đó chữ Chăm cổ được dùng nhiều hơn. Thường viết ngắn gọn, đơn giản, mộc mạc, có những thông tin về tín ngưỡng tôn giáo (đạo Phật, đạo Hinđu). Trên Bia còn ghi các loại của cải, đồ trang sức, tên các nhà vua, việc ban cấp ruộng đất cho đền chùa. BKC là những tài liệu quý cho việc nghiên cứu lịch sử, ngôn ngữ, văn hoá, đời sống kinh tế - xã hội của Chămpa trước đây.

BI KỊCH (*sân khấu*), kịch có nội dung bi thương, thường kết thúc bằng sự thất bại, hoặc sự hi sinh của nhân vật chính diện. BK là thể loại sân khấu ra đời sớm nhất (thế kỉ 5 tCn.), với các tác giả nổi tiếng của nền BK cổ đại Hi Lạp như Ôsinlơ, Xôphôclơ (Ph. Sophocle), Ôripiđơ. Phát triển cho tới ngày nay dưới nhiều hình thức khác nhau, phụ thuộc vào từng thời kì lịch sử và đặc điểm của mỗi dân tộc. Nội dung phản ánh sự xung đột giữa cái mới và cái cũ, giữa tiến bộ và lạc hậu, giữa cái thiện và cái ác trong xã hội và số phận các nhân vật chính diện đều kết thúc bi thảm thường là bằng cái chết tạo nên cảm xúc, ấn tượng, xót thương cho khán giả. Trong BK cổ đại Hi Lạp, sự tác động đó được Arixtốt gọi là "sự thanh lọc" tâm hồn, do sự đồng cảm với những nỗi khổ đau, lỗi lầm của nhân vật. Cùng với sự phát triển của xã hội, tính chất của BK cũng có nhiều biến đổi. Từ những BK có tính chất là bi kịch gia đình, huyết thống đã mở rộng phạm vi tới những vấn đề có ý nghĩa xã hội, đề cập tới số phận của con người trong BK chung của đất nước, dân tộc và nhân loại. Ở Việt Nam, các tác phẩm BK nổi tiếng của thế giới đã được giới thiệu và dàn dựng trên sân khấu như "Ôtenlô", "Rômêô và Juyliet", "Vua Lia", "Hămlet", "Âm mưu và tình yêu", "Những tên cướp", "Lôi Vũ", "Giông tố", vv. Sân khấu tuồng, chèo, cải lương truyền thống cũng có các tác phẩm mang chất BK: "Quan Âm Thị Kính", "Xuý Vân giả dại", "Đời cô Lựu", "Tô Ánh Nguyệt", vv.

BỈ (*địa lí*; Hà Lan: Koninkrijk België; Vương quốc Bỉ), quốc gia ở trung tâm Tây Âu. Giáp Hà Lan, Đức, Pháp, Luyxembua, Biển Bắc. Diện tích 30,5 nghìn km^2. Số dân 10,072 triệu (1993). Mật độ dân cư đông nhất thế giới 325 người/km^2. Dân thành thị 60%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Hà Lan, Pháp, Đức. Tôn giáo: đạo Thiên Chúa. Thủ đô: Bruxen. Các thành phố lớn: Bruxen, Anvecpen (Hà Lan: Antwerpen), Liegiơ (Ph. Liège), Gen (Hà Lan: Gent), Saclơroa (Ph. Charleroi). Đứng đầu nhà nước là vua. Cơ quan lập pháp: quốc hội gồm hai viện (Thượng nghị viện, Hạ nghị viện). Quyền hành pháp thuộc về chính phủ, đứng đầu là thủ tướng. Hiến pháp ở B công nhận sự tồn tại của những khối cộng đồng dân tộc có nền văn hoá khác biệt và ba vùng tự trị: Flanđơ (Ph. Flandres), Valôni, Bruxen.

Phần lớn lãnh thổ B là đồng bằng, trải rộng từ tây bắc (bờ Biển Bắc) đến đông nam [giáp với núi Acđen (Ph. Ardenne), đỉnh cao nhất: 694 m]. Khoáng sản: nhiều than đá. Khí hậu: ôn đới đại dương, nhiệt độ trung bình tháng giêng từ - 1°C ở Acđen đến 3°C ở ven biển, tháng bảy từ 14 đến 19°C. Lượng mưa trung bình năm 700 - 900 mm ở miền Bắc, 1200 - 1500 mm ở miền Nam. Sông chính: Excô (Ph. Escaut), Mơzơ (Ph. Meuse). Thổ nhưỡng: đất nâu, đất pôtzôn. Rừng cây lá rộng chiếm 18% lãnh thổ (chủ yếu ở Acđen).

B là nước tư bản có nền công nghiệp và ngành dịch vụ đóng vai trò quan trọng, chiếm 2/3 tổng sản phẩm quốc gia. Công nghiệp: khai thác than đá, luyện kim, chế tạo máy (phần lớn là ô tô), hoá chất, dệt, chế biến dầu, năng lượng. Nông nghiệp thâm canh, năng suất cao. Chăn nuôi: đại gia súc có sừng, lợn, gia cầm. Trồng trọt: lúa mì, đại mạch, củ cải đường, khoai tây, rau, hoa quả. Giá trị tổng sản phẩm quốc dân: 162 tỉ đôla Mĩ, bình quân đầu người: 16390 đôla (1989). Đường sắt: 1200 km (mật độ đường sắt cao nhất thế giới). Cảng Anvecpen là cảng lớn thứ hai Châu Âu. Xuất khẩu: sản phẩm luyện kim đen, máy móc, thiết bị, hoá chất, hàng dệt. Nhập khẩu: nguyên liệu, lương thực, thiết bị máy móc. Đơn vị tiền tệ: frăng B (Franc B).

Thời trung đại, B là một phần đất của Hà Lan. Thế kỉ 16, là thuộc địa của Tây Ban Nha. Sau đó thuộc triều đại Hapbua ở Áo (1714). Từ 1815 đến 1830, thuộc Vương quốc Hà Lan. Cách mạng 1830 thành lập nước B độc lập. Năm 1908, vua Lêôpôn II (Ph. Léopold II) đã chuyển lại nước Côngô mà trước đây thuộc đất riêng của mình cho nước Bỉ. Trong Chiến tranh thế giới I và II bị Đức chiếm đóng. Từ 1947, các Đảng công giáo và Đảng xã hội kế tiếp nhau cầm quyền. Năm 1960, trao trả độc lập cho Côngô [nay là Zaia (Ph. Zaire)]. Năm 1988, tổng tuyển cử, thành lập chính phủ liên minh các đảng. Ngày Quốc khánh 21.7.

Thành viên của Liên hợp quốc từ 1945, của Cộng đồng kinh tế Châu Âu, của Khối NATO. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 23.3.1973.

BỈ (*nhạc*), tên gọi bộ phận mở đầu một bài quan họ (thể loại dân ca miền Bắc Việt Nam), có cấu trúc ba bộ phận: B, thân, độ. Giai điệu thường mang tính chất ngâm vịnh, nhịp điệu tự do.

"BỈ VỠ" (*văn*), tiểu thuyết của Nguyên Hồng, xuất bản lần đầu năm 1936, được giải thưởng Tự lực văn đoàn năm 1937 (Nhà xuất bản Đời nay).

Nhân vật chính là Bính, một cô gái quê xinh đẹp, chất phác, cả tin. Bị tên Tham Chung lợi dụng và bỏ rơi, Bính đã có mang và phải bán đứa con sơ sinh của mình. Trong khi đi Hải Phòng để tìm cho được cha đứa bé, Bính lại rơi vào tay bọn lừa đảo và phải vào nhà chứa. Được Năm Sài Gòn, một tay anh chị chuộc về làm vợ, dần dần Bính cũng trở thành một kẻ ăn cắp lành nghề, một "bỉ vỏ" (tiếng lóng). Một ngày kia, Năm Sài Gòn cướp được một đứa bé có đeo vàng rồi nhảy xuống sông. Bính nhận ra đứa bé đã chết là con của mình. Cuối cùng cả Bính và Năm Sài Gòn đều bị bắt vào tù. "BV" là cuốn tiểu thuyết hiện thực gây chấn động dư luận trong xã hội đương thời qua câu chuyện về sự tha hoá bi thảm của một phụ nữ nông thôn dưới chế độ thực dân phong kiến.

BÍ (*nông*) x. *Cây bí.*

BÍ MẬT NHÀ NƯỚC (*an ninh*), giữ bí mật những tài liệu, văn bản, tin tức,... có nội dung quan trọng thuộc các lĩnh vực chính trị, quốc phòng, an ninh, kinh tế, khoa học, công nghệ hoặc các lĩnh vực khác mà nhà nước chưa công bố, nếu bị tiết lộ ra sẽ gây nguy hại đến an ninh quốc gia. Căn cứ vào tính chất quan trọng, các tin tức, văn bản, tài liệu thuộc phạm vi BMNN được chia làm ba mức độ: tuyệt mật, tối mật và mật. Ở Việt Nam, Hội đồng Nhà nước đã ban hành Pháp lệnh bảo vệ BMNN 28.10.1991. Pháp lệnh gồm 5 chương, 23 điều, quy định phạm vi và nhiệm vụ bảo vệ BMNN của các cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang, đoàn thể, nhân dân, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế và tổ chức của công dân. Điều 92, 93 Bộ luật hình sự của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam cũng quy định các tội vô ý hoặc cố ý tiết lộ BMNN, chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu huỷ tài liệu BMNN, làm mất tài liệu BMNN, là các tội xâm phạm an ninh quốc gia.

BÍ MẬT THƯ TÍN (ĐIỆN THOẠI, ĐIỆN TÍN) (*luật*), việc giữ kín nội dung thư tín, điện tín, điện thoại, không ai ngoài người gửi và người nhận được biết. Trách nhiệm giữ an toàn và

bí mật đó thuộc về cơ quan bưu điện. Theo điều 73 Hiến pháp năm 1992 của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thư tín, điện thoại, điện tín của công dân được bảo đảm an toàn và bí mật. Việc khám xét, bóc mở, kiểm soát, thu giữ thư tín, điện tín của công dân phải do người có thẩm quyền tiến hành theo quy định của pháp luật.

BÍ MẬT THƯƠNG MẠI (*kinh tế*), giữ bí mật các nghiệp vụ kinh doanh trên thị trường đối với các đối thủ cạnh tranh. Thường là các bí mật về lực lượng hàng hoá dự trữ, về giá thành và lợi nhuận, về tài chính, về biện pháp công nghệ và kĩ thuật kinh doanh, về đối tượng kinh doanh, thời gian thực hiện hợp đồng kinh doanh... trong đó bí mật về lực lượng hàng hoá dự trữ giữ một vai trò đặc biệt quan trọng.

BÍ QUYẾT KĨ THUẬT (*kinh tế*), những kinh nghiệm và kiến thức kĩ thuật và công nghệ đặc biệt được tích luỹ, được khám phá, sáng chế trong quá trình sản xuất, có khả năng tạo ra những sản phẩm có chất lượng cao và đem lại hiệu quả kinh tế cao cần được giữ kín. Đây là những bí quyết nhà nghề và là một thứ hàng hoá được mua bán với giá trị đặc biệt hoặc được thể hiện thông qua chế tạo thiết bị kĩ thuật mới.

BÍ TIỂU TIỆN (*y*; tk. bí đái), không đái được mặc dù thấy muốn đái dữ dội. Dấu hiệu: bụng dưới đau, thận vẫn sản xuất nước tiểu, nước tiểu vẫn xuống bàng quang bình thường nhưng tích lại đầy căng bàng quang, làm thành một quả cầu. Nguyên nhân: tắc do chướng ngại vật trên đường niệu bàng quang - niệu đạo (sỏi ở cổ bàng quang; u xơ, ung thư tuyến tiền liệt; chấn thương vùng đáy chậu làm đứt, rách hay dập nát niệu đạo; co thắt cơ tròn ở cổ bàng quang do phản xạ, vv.). Cấp cứu ngoại khoa: đem ngay đến cơ sở y tế để rút nước tiểu ra (chọc hút bàng quang, thông đái qua niệu đạo); đồng thời phải tìm nguyên nhân gây bí đái và chữa theo chỉ định của thầy thuốc.

BỊ CAN (*luật*), người bị khởi tố về vụ án hình sự theo thủ tục luật định. Khi có đủ căn cứ để xác định một người đã có hành vi phạm tội thì cơ quan điều tra ra quyết định khởi tố BC. Không ai có thể bị coi là BC, nếu không bị cơ quan điều tra ra quyết định khởi tố. Trách nhiệm chứng minh tội phạm của BC thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng. Luật quy định cho BC có quyền biết mình bị khởi tố về tội gì; đưa ra chứng cứ và những yêu cầu; đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch theo quy định của pháp luật; tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa; có người đại diện hợp pháp cho mình; được giao nhận bản sao quyết định khởi tố, quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn; được giao nhận bản quyết định điều tra sau khi kết thúc điều tra, bản cáo trạng sau khi viện kiểm sát quyết định truy tố; có quyền khiếu nại các quyết định của cơ quan điều tra và viện kiểm sát; có quyền khiếu nại nhưng không buộc phải chứng minh là mình vô tội. Các cơ quan tiến hành tố tụng phải bảo đảm cho BC khả năng thực hiện các quyền đó. BC phải có mặt theo giấy triệu tập của cơ quan điều tra, viện kiểm sát và toà án. Trong trường hợp vắng mặt không có lí do chính đáng, BC có thể bị áp giải.

BỊ CÁO (*luật*), người bị toà án quyết định đưa ra xét xử. BC có quyền khiếu nại, nhưng không buộc phải chứng minh là mình vô tội; được giao nhận quyết định đưa vụ án ra xét xử; được tham dự phiên toà; được đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch theo quy định của pháp luật. BC có quyền đưa ra chứng cứ, tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa. BC được nói lời sau cùng trước khi toà nghị án; BC bình đẳng với những người tham gia tố tụng khác, được kháng cáo bản án và quyết định của toà án (điều 11, 20, 34 Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988). Các cơ quan tiến hành tố tụng có trách nhiệm chứng minh tội phạm của BC và có nhiệm vụ bảo đảm cho BC thực hiện các quyền của họ. BC phải có mặt theo giấy triệu tập của cơ quan điều tra, viện kiểm sát và toà án; trong trường hợp vắng mặt không có lí do chính đáng thì BC có thể bị áp giải.

BỊ ĐƠN (*luật*), người bị nguyên đơn kiện hoặc bị viện kiểm sát nhân dân khởi tố hoặc bị tổ chức xã hội khởi kiện. BĐ có quyền phản đối yêu cầu của nguyên đơn và có quyền đề đạt nguyện vọng có liên quan đến yêu cầu của nguyên đơn. BĐ có quyền bình đẳng với nguyên đơn trong việc cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền lợi của mình; được biết chứng cứ của bên kia; được yêu cầu toà án tiến hành biện pháp điều tra cần thiết và quyết định biện pháp giải quyết. BĐ có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ, thi hành quyết định, thực hiện yêu cầu của toà án; phải có mặt theo giấy triệu tập của toà án. BĐ đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lí do chính đáng thì có thể bị toà án phạt tiền. Trong trường hợp cá nhân, cơ quan, tổ chức mà pháp luật quy định phải chịu trách nhiệm vật chất đối với thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra, thì được gọi là BĐ dân sự. Ở Việt Nam, BĐ dân sự được quy định tại điều 41 Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988.

BỊ ĐƠN DÂN SỰ (*luật*) x. ***Bị đơn***.

BỊ VONG LỤC (*ngoại giao*; A. memorandum), một loại văn kiện ngoại giao. Thông thường, văn kiện không có chữ kí và không đóng dấu. Trong văn kiện, trình bày cặn kẽ các khía cạnh thực tế hay pháp lí, phân tích và chứng minh quan điểm của bên hữu quan đối với vấn đề đã được đề cập trong trao đổi thư tín ngoại giao. BVL có thể là văn kiện bổ sung cho công hàm ngoại giao hoặc cho cuộc trao đổi miệng. Nếu BVL gửi đi như một văn kiện riêng rẽ, thì được đánh máy trên mẫu giấy công hàm của cơ quan chủ quản ngoại giao hoặc cơ quan đại diện ở nước ngoài, trong đó không ghi người nhận và lời chào, cuối văn kiện ghi nơi gửi, ngày gửi, nhưng không đóng dấu và có thể kí tắt. Nếu BVL gửi kèm theo công hàm ngoại giao thì được đánh máy trên mẫu giấy trắng (không có tiêu đề), không ghi nơi gửi, ngày gửi và không đóng dấu. BVL có thể được trao tay trong một cuộc gặp.

BIA (*mĩ thuật, văn*), tấm đá (hoặc bằng vật liệu khác) chạm khắc tên người, sự kiện, văn bản có ý nghĩa nhất định đối với một gia đình, địa phương hay xã hội, ở trán bia và diềm bia, thường có trang trí hoa văn, chim, thú, cảnh, người, vv. Từ thời Đinh và Tiền Lê, có các B cột - ghi kinh. Thế kỉ 11 (thời Lý) theo các tài liệu cũ có dựng nhiều B đá, còn lại đến nay rất ít. Nổi bật là tấm B lớn, dựng năm 1121 ở cửa chùa Long Đội (x. ***Bia Sùng Thiện Diên Linh***). Diềm B chạm rồng đuổi. Mặt bên chạm rồng trong từng khung vuông chéo kề nhau. Đế B chạm rồng chầu lá đề. Mặt đứng của B đá chạm sóng. Văn B ghi công đức của vua nên chạm rồng.

Tấm B ở Thanh Hoá ghi về Lý Thường Kiệt hiện được coi là B có rùa sớm nhất ở Việt Nam (1126). Loại B rùa được làm phổ biến ở các thời sau. Tới thế kỉ 15, trán B được làm cao hơn (phổ biến từ thế kỉ 17). Điển hình cho các bước chuyển biến là hệ thống B Văn Miếu (Hà Nội) (x. ***Bia tiến sĩ***). Còn nhiều dạng B khác: thế kỉ 16 có B sáu mặt, thượng thu - hạ thách (trên hẹp - dưới rộng), hiện có ở Bảo tàng lịch sử (Hà Nội); B vuông có mái - phổ biến ở thế kỉ 17, 18; B trụ tròn (mộ Lê Hoàn) và B đứng lưng lăn, lác đác thấy ở thế kỉ 19 và đầu thế kỉ 20; B vách (gắn vào tường ở nhiều đình chùa, lăng, mộ) và b mộ gắn trên các phần mộ thường trang trí đơn giản. Văn B thường ngắn gọn có thể dùng tản văn hoặc văn vần, văn biền ngẫu; về người thì nhằm ca tụng công đức, sự nghiệp, nghĩa cử; về chùa chiền thì ghi rõ thờ cúng ai, năm dựng, ai góp tiền, có thể miêu tả cảnh trí xung quanh. Văn B cung cấp cho các nhà nghiên cứu nhiều tư liệu chính xác về lịch sử.

BIA BẮN (*thể thao*), mục tiêu (đích chuẩn) cho xạ thủ ngắm bắn. Loại thông dụng có hình tròn màu đen chia thành 10 vòng đồng tâm. Kích thước đường kính vòng trọng cùng (hồng tâm) của BB tuỳ theo cự li, kiểu súng, độ khó của bài thi. Vd. hồng tâm của BB trong môn súng trường cự li 10 m có đường kính 0,5 mm; BB di động hình con lợn cự li 50 m có đường kính hồng tâm 60 mm, ở cự li 10 m, có đường kính hồng tâm là 5,5 mm; BB ẩn hiện có hình dáng người (dùng trong môn thi súng ngắn bắn nhanh 25 m), đặt cố định nhưng ẩn hiện theo thời gian hạn chế 8, 6, 4 giây. Từ 1989, BB ẩn hiện có hình dáng người được Liên đoàn bắn súng quốc tế thay bằng BB hình tròn có 6 vòng đồng tâm, đường kính hồng tâm 100 mm. Bia di động trên cao dùng trong bắn bay là đĩa nhựa khối lượng 105 g, được máy phóng lên trên không, đĩa bay là mục tiêu ngắm bắn.

BIA SÙNG THIỆN DIÊN LINH (*di tích;* tên gọi đầy đủ: Đại Việt quốc đương gia đệ tứ đế Sùng Thiện Diên Linh tháp bi: bia tháp Sùng Thiện Diên Linh của vua thứ tư đương triều nước Đại Việt), bia dựng năm 1121 trên núi Long Đội (núi Đọi), thuộc xã Đội Sơn, huyện Duy Tiên, tỉnh Nam Hà ngày nay. Văn bia do Nguyễn Công Bật, thượng thư bộ Hình dưới triều vua Lý Nhân Tông (1072 - 1128) soạn. Chủ yếu ca ngợi vua Lý Nhân Tông trong công cuộc giữ nước và dựng nước, miêu tả đời sống kinh tế và văn hoá của nhân dân nước Đại Việt thời bấy giờ. Với lời văn giả giặn, giàu hình ảnh, đầy vẻ hào hùng, tác giả đã nêu bật nhân cách của Lý Nhân Tông, một vị thánh quân tài hoa mà anh hùng, uy nghiêm mà nhân ái. Ngoài ra bia còn ghi lại được nhiều tư liệu lịch sử quý giá về nghệ thuật điêu khắc, kiến trúc (xây dựng các chùa lớn tháp cao như chùa Diên Hựu, Long Đội, tháp Sùng Thiện Diên Linh), sân khấu (chế mô hình rối nước màu vàng, chế các khúc múa, điệu hát như "Tiên tử xuống mây", "Sao băng dời chỗ", vv.) của nước Việt Nam dưới thời nhà Lý. Đầu thế kỉ 15, tháp bị quân Minh phá huỷ, bia bị lật đổ. Năm 1591, nhân dân địa phương sửa lại chùa, dựng lại bia. Ngày nay chùa đã đổ nát nhưng bia vẫn còn nguyên ở chỗ cũ.

BIA TIẾN SĨ (*sử*), cụm bia bằng đá ghi họ tên, quê quán những người đỗ tiến sĩ theo từng khoa thi thời Lê, dựng tại Văn Miếu (Hà Nội). BTS dựng từ năm 1484 theo lệnh của vua Lê Thánh Tông bắt đầu từ khoa thi năm 1442. Tại Văn Miếu, hiện còn 82 bia, khắc tên 1304 tiến sĩ (theo Trần Văn Giáp). Bia cao trung bình khoảng 1,5 m, rộng 1 m, đặt trên lưng rùa bằng đá. Mỗi bia đều có bài văn do một vị đại khoa danh tiếng soạn thảo kể lại khoa thi năm ấy, công lao của nhà vua và liệt kê danh sách các vị tiến sĩ. Bia cuối cùng là khoa thi 1779, dựng năm 1780. Vào thời Nguyễn, Minh Mạng (1820 - 40) cũng cho dựng BTS ở Văn Miếu Huế. Tất cả có 32 bia. Bia đầu tiên dựng 1822, bia cuối cùng dựng 1919. BTS thời Nguyễn không có minh văn, chỉ có danh sách các tiến sĩ từng khoa.

Khu bia tiến sĩ

BÌA (*mĩ thuật*), tờ phủ ngoài cùng của sổ sách, tạp chí... làm bằng giấy, gỗ, da, vải, vv. để bảo vệ và tăng tính nghệ thuật, hấp dẫn cho sổ sách, tạp chí, vv. Trên mặt B có thể có các hình vẽ, chữ trang trí, đồ hoạ. Nhiều B có giá trị nghệ thuật cao.

BÌA ĐỤC LỖ (*tin học*; A. perfored card), bìa giấy được đục các lỗ chữ nhật nhỏ theo mã của chương trình hoặc dữ liệu để đưa vào máy tính qua máy đọc bìa. Một bìa thường chứa 80 kí tự. BĐL chứa các thông tin chỉ rõ các công việc phải làm, các thiết bị phụ cận cần dùng, các tập có liên quan, vv., cung cấp cho hệ điều hành của máy tính để điều khiển máy làm việc gọi là bìa điều khiển.

BICACBONAT (*hoá*; A. bicarbonate) x. *Cacbonat axit*.

BICBEN (*di tích*) x. *Tháp Bicben*.

BICH BENG (*lí*; A. Big Bang - vụ nổ lớn), giả thuyết về sự hình thành vũ trụ: vụ nổ lớn có liên quan đến quá trình hình thành ra phần vũ trụ mà con người quan sát được cho đến nay, ước tính xảy ra cách ngày nay khoảng 15 tỉ năm. Sau vụ nổ, vũ trụ dãn nở về mọi phương với một tốc độ vô cùng lớn, càng ra xa, tốc độ bắn ra càng lớn. Sự giãn nở vũ trụ làm cho phổ của ánh sáng từ các Thiên Hà đến Trái Đất đều dịch chuyển về phía đỏ (xt. *Dịch chuyển đỏ*). Khi dãn nở, vũ trụ nguội đi và dẫn đến bức xạ "tàn dư" đẳng hướng trong toàn bộ vũ trụ. Từ 1948, Gamôp (George Anthony Gamov) đã tiên đoán về sự có mặt của các bức xạ đó. Đến 1965, Penziat (Arno Penzias) và Uynxơn (Robert Wilson) đã phát hiện được các bức xạ đó, trên dải sóng vô tuyến cỡ xăngtimet, tương đương với bức xạ phát ra từ vật đen có nhiệt độ 2,7K (độ Kenvin). BB chỉ là giả thuyết. Các sự kiện vật lí như sự lệch về phía đỏ, bức xạ "tàn dư"... có thể có các cách giải thích khác. Cần tránh sự suy luận rằng BB là do lực lượng siêu nhiên tạo ra.

BÍCH (*cơ khí*), phần để nối kết các ống, thân hộp, bể chứa, trục, vv. B thường có kết cấu liền khối, dạng vành hay đĩa phẳng có các lỗ phân bố đều để lắp bulông hoặc vít cấy. Trong mối ghép, B thường có đệm kín (tránh rò rỉ dầu và bảo đảm độ kín của khoang trong, vv.). B nối trục và các chi tiết máy quay khác được coi như trục, phải bảo đảm độ bền truyền tải.

"BÍCH CÂU KÌ NGỘ" (*văn*), truyện thơ nôm Việt Nam theo thể thơ lục bát, gồm 678 câu. Tác giả Vũ Quốc Trân. Cốt truyện lấy từ "Bích Câu kì ngộ kí", trong "Truyền kì tân phả" của Đoàn Thị Điểm (cũng có người nói của Đặng Trần Côn), kể về cuộc tình duyên đẹp giữa nho sinh Trần Tú Uyên và tiên nữ Giáng Kiều vào thời Lê Thánh Tông. Tú Uyên trọ học ở phường Bích Câu, kinh thành Thăng Long, một buổi du xuân, gặp một cô gái đẹp, trở về nhà, ốm tương tư. Cảm mối tình sâu nặng của chàng, tiên nữ giáng trần, hiện lên trong bức tranh tố nữ. Hai người kết duyên. Không ngờ Tú Uyên say sưa rượu chè, ngược đãi vợ. Giáng Kiều giận, bỏ về trời. Tỉnh rượu, chàng hối hận, định tự vẫn. Thương tình, Giáng Kiều lại hiện về. Từ đó, hai vợ chồng sống yên vui, sinh được một đứa con trai. Khi con khôn lớn, hai người rủ nhau cưỡi hạc về trời. BCKN sử dụng những môtíp kì ảo quen thuộc với truyện cổ Việt Nam, có chịu ảnh hưởng của ngôn ngữ "Truyện Kiều", nhưng có những nét duyên dáng riêng.

BÍCH ĐỐC (*kiến trúc*), hình thức trang trí phần kết thúc của tường đầu hồi nhà trong kiến trúc dân gian Việt Nam.

BÍCH ĐỘNG (*văn hoá*), thắng cảnh nổi tiếng ở trong rặng núi đá vôi Trường Yên, gần khu di tích Hoa Lư, ở thôn Đàm Khê, xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình. Được coi là "Nam thiên đệ nhị động", xếp sau động Hương Tích. Muốn thăm thắng cảnh BĐ, du khách phải đi thuyền nhỏ, luồn lách dưới những mái đá phủ thạch nhũ óng ánh muôn màu, lướt nhẹ qua những vách đá cao. Phía trước động là đồng lúa mênh mông, có nhánh sông Hoàng Long chảy qua. Trong khu thắng cảnh còn

có chùa BD, được xây dựng quy mô lớn từ thời Lê (thế kỉ 15). Đến đời Cảnh Hưng (1740 - 86), chùa được trùng tu, mở rộng, gồm có chùa Hạ, chùa Trung, chùa Thượng. Gần BD là động nước Tam Cốc, đền Thái Vi, khu hoàng cung Vũ Lâm thời Trần (1225 - 1400).

BÍCH HOẠ (*mĩ thuật*; cg. tranh tường), tranh khắc, vẽ trên tường hay vách đá. Vd. những "bích hoạ tiền sử" trên các vách hang động [như hang Laxcô (Lascaux) nổi tiếng ở Pháp]; tranh tường của các hoạ sĩ Mêhicô: Rivêra (Diego Rivera; 1886 - 1957) và Xikêirốt (Alfaro Siqueiros; 1896-1974), vv. BH tuy phụ thuộc về khuôn hình, kích thước và vị trí nhưng vẫn mang tính độc lập tương đối về hình thức và nội dung với tư cách là một tác phẩm hội hoạ, góp phần vào sự hoàn chỉnh của tổng thể.

BÍCH HOẠ SA PA (*khảo cổ*), những hình khắc trên hơn một trăm hòn đá bên các dòng suối trong thung lũng Mường Hoa, trải dài trên 2 km, được khoa học biết đến từ 1924. Có thể phân các hình khắc này thành sáu loại: 1) Hình gồm những đường vạch song song. 2) Hình vuông hay chữ nhật. 3) Những đường xoáy ốc hay những vòng cung ken nhau. 4) Nhà sàn và hình thuyền. 5) Hình người đơn hay kép, có người có hình vòng Mặt Trời ở đầu. 6) Hình giống chữ viết. Có những hình rõ ràng được khắc vào các thời kì sau, kể cả chữ Hán, trong đó có một niên hiệu vào năm 1490. Một số hình có thể là bản đồ nơi cư trú của những cư dân đã chạm khắc những hình này. Có nhiều hình chưa hiểu rõ ý nghĩa.

BÍCH HOẠ XAHARA (*khảo cổ*), tranh khắc, vẽ trên vách đá, tìm thấy trong vùng núi nằm giữa thảo nguyên hay sa mạc Xahara, Bắc Phi. Những tranh này có niên đại thuộc nhiều thời kì khác nhau. Những tranh sớm nhất có thể thuộc văn hoá Capxiêng muộn. Phần lớn thuộc thời đại đá mới. Gồm 40 nghìn tranh khắc và 15 tranh vẽ trên những dải vách đá cao 500 m, dài 700 km. Đề tài chủ yếu là cảnh các bầy gia súc như bò, cừu được chăn thả. Những tranh này đã gặp trong một vùng rộng từ Ôga (Ph. Hoggar), Tibexti (Ph. Tibesti) và về phía đông đến trung tâm sa mạc Libi đến Êtiôpia. Nhiều niên đại C14 cho biết các tranh "chăn bò" này được tạo ra vào khoảng thiên niên kỉ 4 và 3 tCn. Những bức tranh có ngựa kéo xe thường có niên đại vào nửa sau thiên niên kỉ 2 tCn. Còn những tranh kị sĩ cưỡi ngựa hay lạc đà thì muộn hơn nữa, thường gắn liền với những dòng chữ Libi - becbera (Ph. Libye - berbera).

Các nhà nghiên cứu cho rằng các bích hoạ đó đã phản ánh bốn thời kì săn bắn và chăn nuôi (trâu rừng, bò, ngựa, lạc đà) của những tộc người từ Đông Phi đến cư trú, trong thời gian vùng Sahara còn ít khô cằn và còn nhiều động vật, thực vật (khoảng từ 8000 năm tCn. đến đầu Công nguyên). Nghệ thuật bích hoạ tiền sử Sahara phát triển độc lập nhưng vẫn có những quan hệ với các nghệ thuật bích hoạ của các vùng khác như Tây Ban Nha, Pháp, Ai Cập và Nam Phi. Năm 1982, di tích bích hoạ Taxili đê Aje (Ph. Tassili des Ajjers) được UNESCO xếp vào danh sách di sản văn hoá thế giới.

BÍCH KHÊ (*văn*; tên thật: Lê Quang Lương; 1916 - 46), nhà thơ Việt Nam. Sinh ở Quảng Ngãi, trong một gia đình nhà nho yêu nước. Làm thơ rất sớm (1931), ban đầu chỉ làm thơ Đường luật, ca trù; sau 1937, chuyển hẳn sang làm "thơ mới"; chịu nhiều ảnh hưởng của Hàn Mặc Tử; cùng Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên lập thành "Trường thơ loạn" ở Bình Định. Sinh thời, BK mới chỉ xuất bản tập thơ "Tinh huyết" (1939). Ngoài ra, BK còn để lại bốn tập thơ và một tập tự truyện. Với "Tinh huyết", "thơ mới" chuyển từ lãng mạn sang tượng trưng và siêu thực, phần lớn bí hiểm, nhưng vẫn có thể thấy trong đó một hồn thơ đắm đuối, cuồng nhiệt. Nhà thơ có nhiều tìm tòi đổi mới thơ ca theo hướng chủ nghĩa hiện đại, đi sâu vào cõi vô thức. Có một số bài, một số câu thơ ý tứ mới mẻ, nhạc điệu du dương. BK mất ở quê vì bệnh phổi.

BICHƠ - XTÂU H. (*văn*; A. Harriet Beecher - Stowe; 1811 - 96), nhà viết tiểu thuyết nữ người Mĩ. Con gái một mục sư, lấy chồng cũng là mục sư, đồng sự của cha, tên là Canvin E. Xtâu (Calvin E. Stowe). Ngoài 20 tuổi bắt đầu viết văn, có một số truyện ngắn, sau in thành tập "Hoa tháng năm" (1843). B - X thực sự nổi tiếng với tiểu thuyết "Túp lều bác Tôm" (1852) khi phong trào giải phóng nô lệ dâng lên sôi nổi ở miền Nam. Tư tưởng tiến bộ của nhà văn càng bộc lộ rõ trong hoàn cảnh vừa ra đời đạo luật truy tố nô lệ bỏ trốn. "Chìa khoá của túp lều bác Tôm" (1853) đưa ra các tài liệu người thực việc thực, chống lại những kẻ công kích tác phẩm của B - X, "Đret, chuyện cái đầm lầy tệ hại" (1856), phản ánh sự thật về chế độ nô lệ ở Mĩ. B - X đóng góp nhiều vào nền văn học hiện thực thế kỉ 19 ở Mĩ. B - X được tổng thống Lincôn (A. Linhcohn Abraham) mệnh danh là "Người thiếu phụ đã chiến thắng trong cuộc chiến tranh".

BICROMAT (*hoá*; A. bichromate) x. ***Đicromat.***

BIĐÔ G. (*sử*; Ph. Georges Bidault; 1899 - 1983), nhà hoạt động chính trị Pháp. Thành viên của Phong trào kháng chiến chống phát xít Đức (1940 - 44). Năm 1943, là chủ tịch Hội đồng dân tộc kháng chiến. Một trong những người sáng lập và lãnh đạo Phong trào cộng hoà nhân dân (MRP). Năm 1946, chủ tịch Chính phủ lâm thời. Năm 1949, thủ tướng. Nhiều lần làm bộ trưởng ngoại giao dưới nền Cộng hoà IV. Từ 1958, ngả sang phe đối lập chống chính sách của Đơ Gôn (De Gaulle) đối với Angiêri. Năm 1962, sống lưu vong ở nước ngoài; năm 1968, trở về Pháp.

BIĐÔNGVIN (*kiến trúc*) x. ***Khu nhà ổ chuột.***

BIẾM HOẠ (*mĩ thuật*), bức vẽ nhằm chế giễu, châm biếm, loại hình nghệ thuật - thể hiện các nhân vật hay sự vật bằng những đường nét - biến dạng dựa trên các đặc điểm về hình dáng hay về tính cách của nhân vật, sự vật đó. BH đòi hỏi phải nắm vững khoa học về hình hoạ, phải đạt hiệu quả gây cười để chế giễu, đả phá cái xấu, xây dựng cái tốt. Các danh hoạ Lêônađô đa Vinchi (Italia), Gôia (Goya; Tây Ban Nha), Hôgớt (William Hogarth; Anh) đã để lại nhiều tranh BH. Cùng với sự phát triển của báo chí, BH trở thành một loại hình riêng có ảnh hưởng rộng lớn đến đời sống xã hội và sản sinh ra nhiều hoạ sĩ danh tiếng như Đômiê (Ph. Honoré Daumier), Epfen (Ph. Jean Effel), vv.

BIẾN (*cơ khí*), chi tiết của cơ cấu tay quay để biến chuyển động tịnh tiến qua lại của pit tông hay con trượt thành chuyển động quay của trục khuỷu. Thân B có mặt cắt chữ I hay tròn. Phần phình to của B gọi là đầu trên, hay đầu cốp, phần nối với tay quay gọi là đầu dưới hay đầu tay quay. Thông thường đầu trên của B được chế tạo nguyên khối, trong lỗ có ép bạc để lắp chốt pit tông (nối B với pit tông hay con trượt). Đầu dưới, thường có hai nửa với bạc lót lắp chặt vào B bằng nắp và chống xoay bằng chốt hãm.

BIÊN của một tập hợp (*toán*), tập hợp tất cả các điểm biên của tập hợp đó (x. ***Điểm biên***).

BIÊN BẢN PHÁP LUẬT (*luật*), loại tài liệu do người có thẩm quyền ghi chép quá trình và kết quả của các hoạt động tố tụng. BBPL tuân thủ các yêu cầu do luật định được coi là nguồn chứng cứ trong tố tụng hình sự. Khi tiến hành các hoạt động tố tụng, điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán (hội đồng xét xử) bắt buộc phải lập biên bản theo mẫu quy định thống nhất và có chữ kí của chính những người được pháp luật quy định. Trong biên bản ghi rõ địa điểm, ngày, giờ, tháng, năm tiến hành tố tụng, thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc, nội dung của hoạt động tố tụng, những người tiến hành, tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động tố tụng, những khiếu nại, yêu cầu hoặc đề nghị của họ. Việc lập biên bản chính xác, đầy đủ, rõ ràng và thoả mãn các yêu cầu của pháp luật không chỉ có tác dụng trực tiếp đối với

tiến trình giải quyết vụ án mà còn phục vụ tốt việc kiểm tra, xem xét chất lượng của hoạt động tố tụng, khả năng, trình độ của bản thân người tiến hành tố tụng. Ở Việt Nam, BBPL được quy định rõ tại các điều 59, 78 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988.

BIÊN CHẾ 1. (*tổ chức*), số người chính thức làm việc trong cơ quan, theo quy định của nhà nước.

2. (*quân sự*), tổ chức nhân sự trong một đơn vị quân đội, nhằm bảo đảm thực hiện tốt chức trách của từng người. Nội dung BC bao gồm: tổng số người, chức trách từng người, loại vũ khí và phương tiện kĩ thuật được trang bị.

BIÊN DẠNG (*cơ*) x. ***Đối tiếp***.

BIÊN DỊCH (*tin học*; A. compilation), công việc dịch chương trình máy tính từ một ngôn ngữ cấp cao sang ngôn ngữ máy. Việc dịch được thực hiện theo chương trình biên dịch. Chương trình này nhận dữ liệu là văn bản của chương trình gốc viết bằng một ngôn ngữ cấp cao và tạo ra bản dịch là một chương trình viết bằng ngôn ngữ máy để máy tính có thể thực hiện được.

BIÊN ĐÀN DẺO (*cơ*), khi tải trọng tác dụng lên vật thể nhỏ hơn một giá trị giới hạn nào đó thì vật thể biến dạng đàn hồi; khi tải trọng vượt quá giới hạn đó thì trong vật thể xuất hiện miền biến dạng dẻo, phần còn lại vẫn biến dạng đàn hồi. BDD là mặt phân chia miền biến dạng đàn hồi và miền biến dạng dẻo của vật thể. Trên BDD, các điều kiện liên tục của ứng suất, chuyển vị và trạng thái được thoả mãn.

Khái niệm BDD thường gặp trong các bài toán đàn hồi - dẻo, khi các kết cấu chưa chuyển sang biến dạng dẻo hoàn toàn.

BIÊN ĐỘ DAO ĐỘNG (*cơ, lí*), độ lệch lớn nhất so với vị trí cân bằng của một đại lượng dao động theo một quy luật xác định. Biên độ của dao động điều hoà x = acost là a, có giá trị không đổi.

BIÊN ĐỘ ĐỨT GÃY (*địa chất*; tk. biên độ dịch chuyển), khoảng cách di chuyển tương đối của một điểm sau khi xảy ra đứt gãy. Thường phân ra các loại BDDG: biên độ dịch chuyển thật, biên độ dịch chuyển thẳng đứng; biên độ dịch chuyển nằm ngang, biên độ dịch chuyển địa tầng (xt. *Đứt gãy*).

BIÊN ĐỘ LỘ SÁNG (*nhiếp ảnh*), trên bề mặt của đối tượng có sự chênh lệch về độ sáng, có phần rất sáng, có phần rất tối. Không có một loại phim nào có thể thể hiện được sự chênh lệch độ sáng đó một cách hoàn hảo. Nếu phim có khoảng cách lộ sáng chính xác cao hơn độ tương phản của đối tượng thì ta có một BDLS. Nghĩa là, trong thực tế ta có thể lộ sáng phim với một độ sai số nào đó (hoặc về độ mở chế quang hoặc về thời gian chụp) mà vẫn có một phim (chỉ đối với phim âm bản) có thể cho ta những bức ảnh tốt. BDLS càng lớn thì độ tương phản của đối tượng càng ít. Đối với các đối tượng có độ tương phản lớn, BDLS giảm (nhiều khi không có). Trong mọi trường hợp, việc lộ sáng đúng bao giờ cũng cho bức ảnh tốt nhất. Loại phim bắt nhanh có BDLS lớn hơn phim bắt chậm. Phim âm bản màu có BDLS cao hơn phim màu đảo dương. Chụp phim màu đảo dương phải có BDLS chính xác tuyệt đối.

BIÊN ĐỘ PHỨC trong dao động điều hoà (*lí*), số phức A = a.exp (iα), trong đó a là biên độ dao động, α - pha ban đầu và i - đơn vị ảo ($i^2 = -1$).

BIÊN ĐỘI (*quân sự*) 1. Phân đội chiến thuật nhỏ nhất của không quân, thường gồm ba hay bốn máy bay cùng loại để tác chiến hoặc thực hiện các nhiệm vụ khác, có thể hoạt động độc lập hay trong đội hình chiến đấu của phi đội (x. ***Phi đội***).

2. (cg. biên đội tàu), đơn vị hải quân được tổ chức lâm thời gồm một số tàu cùng loại hoặc khác loại để tác chiến hoặc làm các nhiệm vụ khác. Có BĐ tàu đổ bộ, BĐ tàu chi viện hoả lực, BĐ tàu bảo đảm, vv.

BIÊN GIỚI HẢI QUAN (*kinh tế*), ranh giới lãnh thổ mà trong phạm vi đó, một chế độ hải quan thống nhất và một chế độ thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thống nhất được thực hiện. BGHQ không nhất thiết trùng với biên giới quốc gia. Trong trường hợp một nước có cảng tự do hoặc khu vực mậu dịch tự do, BGHQ hẹp hơn biên giới quốc gia. Trong trường hợp có sự liên minh thuế quan giữa một số nước thì BGHQ của một nước trong liên minh thuế quan có thể vượt ra ngoài biên giới quốc gia của nước đó. Trong điều kiện hiện nay ở Việt Nam, BGHQ trùng với biên giới quốc gia.

BIÊN GIỚI QUỐC GIA (*luật*), đường xác định giới hạn phạm vi chủ quyền của một quốc gia đối với vùng đất và lòng đất phía dưới; vùng biển, đáy biển, lòng đất dưới đáy vùng biển đó và khoảng không chiếu thẳng từ vùng đất và vùng biển đó. BGQG bao gồm biên giới trên đất liền, biên giới trên biển, biên giới trên không.

BGQG trên đất liền được thiết lập trên cơ sở thoả thuận giữa các quốc gia có lãnh thổ tiếp giáp với nhau, và được thể hiện bằng các điều ước hoạch định biên giới giữa các quốc gia liên quan. Thông thường các thoả thuận về BGQG bao gồm hai nội dung chính: 1) hoạch định biên giới (xác định vị trí đường biên giới và thể hiện đường biên giới đó trên bản đồ kèm theo điều ước hoạch định biên giới); 2) phân giới, cắm mốc (xác định đường biên giới trên thực địa bằng các dấu hiệu biên giới - hệ thống mốc quốc giới). Trong thực tiễn, khi hoạch định BGQG trên đất liền tuỳ theo hoàn cảnh cụ thể các quốc gia liên quan có thể thoả thuận dựa vào các yếu tố địa hình (theo sông, hồ, núi, thung lũng,...), thiên văn (theo kinh tuyến, vĩ tuyến) hoặc hình học (bằng những đường thẳng nối liền các điểm quy ước) để thiết lập đường biên giới.

BGQG trên biển là ranh giới phía ngoài của lãnh hải do quốc gia ven biển thiết lập phù hợp với luật pháp và tập quán quốc tế. Đối với các đảo của một quốc gia nằm ngoài phạm vi lãnh hải của quốc gia này, đường BGQG là đường ranh giới phía ngoài của lãnh hải bao quanh đảo. Đường biên giới trên biển giữa các quốc gia kế cận hoặc đối diện nhau có lãnh hải chồng lấn nhau được thiết lập trên cơ sở thoả thuận giữa các quốc gia liên quan, và được thể hiện bằng điều ước về hoạch định biên giới biển. Trong trường hợp chưa đạt được thoả thuận giữa các quốc gia liên quan, luật pháp quốc tế không thừa nhận việc đơn phương xác định ranh giới ngoài của lãnh hải vượt quá đường trung tuyến hoặc đường cách đều là đường được tạo bởi các điểm cách đều các điểm gần nhất của đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải của mỗi quốc gia liên quan, trừ trường hợp có danh nghĩa lịch sử hay hoàn cảnh đặc biệt.

BGQG trên đất liền được thể hiện trên bản đồ kèm theo điều ước hoạch định biên giới và được đánh dấu trên thực địa bằng các cột mốc quốc giới. BGQG trên biển được thể hiện trên các hải đồ hoặc bằng các toạ độ địa lí có ghi rõ hệ thống trắc địa được sử dụng. BGQG là bất khả xâm phạm. Đó là một nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc gia và luật pháp quốc tế.

BIÊN HOÀ (*địa lí*), thành phố tỉnh lị tỉnh Đồng Nai. Diện tích 158 km^2. Gồm 19 phường (Thanh Bình, Hoà Bình, Trung Dũng, Quang Vinh, Quyết Thắng, Thống Nhất, Tân Tiến, Tam Hiệp, Tam Hoà, Tân Vạn, Tân Phong, Bửu Hoà, Bình Đa, An Bình, Hố Nai, Tân Hạnh, Tân Mai, Tân Biên, Tân Hoà); 4 xã (Long Bình Tân, Hoá An, Tân Bửu, Hiệp Hoà). Số dân 344076 (1993). Nằm bên tả ngạn sông Đồng Nai. Khu công nghiệp lớn của tỉnh Đồng Nai và Nam Bộ; có nhiều xí nghiệp lớn: luyện kim, cơ khí, hoá chất, dệt, giấy, gốm sứ, sơn mài, vv. Xa lộ 28 km nối liền với thành phố Hồ Chí Minh.

BIÊN HOÀ (*sử*), vùng đất miền Đông Nam Bộ (nay thuộc tỉnh Đồng Nai, một phần tỉnh Sông Bé và một phần phía đông

ngoại thành thành phố Hồ Chí Minh). Xa xưa có thể là đất của các nước nhỏ Bà Lý (Bà Rịa) và Thù Nại (Đồng Nai), sau thuộc Chân Lạp. Từ thế kỉ 17 (có thể sớm hơn), dân từ vùng Thuận Quảng vào khai hoang miền Mô Xoài, Đồng Nai. Sau đó, một số người Hoa cũng vượt biển xin chúa Nguyễn cho ngụ cư, mở phố ở vùng Giản Phố (hay Đông Phố thuộc Đồng Nai). Năm 1698, Nguyễn Hữu Kính (hay Cảnh) vào kinh lí lấy đất Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên. Năm 1808, đổi làm trấn BH, thuộc thành Gia Định. Năm 1832, đặt tỉnh BH. Thời thuộc Pháp, chia thành ba tỉnh: BH, Bà Rịa và Thủ Dầu Một.

BIÊN TẬP (*xuất bản*), thuật ngữ dịch từ chữ Latinh: redastus - sắp xếp lại cho có trật tự. Ngày nay BT mang hàm nghĩa rộng lớn và yêu cầu cao hơn, khi con người ngày càng có ý thức cùng cố và truyền bá kiến thức của mình. Tuỳ theo từng ngành chuyên môn khác nhau mà thực hiện đối tượng BT khác nhau.

Trong xuất bản sách báo, BT chủ yếu là tổ chức làm ra bản thảo, sửa chữa, hoàn chỉnh bản thảo để in thành sách báo. Trong phát thanh, truyền hình, BT là chỉnh lí bản thảo, làm cho bản thảo hài hoà giữa nội dung với hình thức, giữ được phong cách riêng của từng tác giả; lựa chọn, chỉnh lí nội dung chương trình phát thanh, truyền hình để đưa ra phát thanh, truyền hình bảo đảm yêu cầu về kĩ thuật phát sóng, phát hình. BT ảnh là lựa chọn, phân tích, đánh giá, cắt cúp ảnh, sửa chữa lời chú thích, định hướng cho phù hợp với nội dung ảnh và chủ đề.

Người thực hiện việc biên tập gọi chung là biên tập viên. Biên tập viên phải là người có kiến thức về chuyên ngành mình phụ trách; có tri thức và kĩ năng biên tập, nắm vững ngôn ngữ chuẩn mực; có phẩm chất đạo đức; biết tổ chức và xây dựng mạng lưới cộng tác viên.

BIỀN NGẪU (*văn*; cg. biền thể), được dùng để chỉ thể văn trong đó các câu đối xứng từng đôi một. Theo chữ Hán, biền nghĩa là hai con ngựa đi song song, ngẫu là chẵn đôi. Trong quá trình phát triển, trở thành thể "tứ lục", dùng trong phú, chiếu, biểu và gồm toàn những cặp đối nhau, "trên bốn, dưới sáu".Vd. Gió động mành tương (4), vầng vặc cung đàn dưới nguyệt (6) Hoa lồng xóm hạnh (4), nhởn nhơ má phấn trong gương (6).

Về sau, lại phát triển thành bát tự (2 vế, mỗi vế 4 chữ đối nhau), song quan (2 vế, mỗi vế 5 chữ đối nhau), cách cú (2 vế, 2 câu vế trên với 2 câu vế dưới đối nhau), hạc tất (cg. gối hạc; 2 vế, 3, 4 câu vế trên với 3, 4 câu vế dưới đối nhau).

BIỂN (*địa lí*), phần đại dương ít nhiều bị ngăn cách bởi lục địa, các đảo hoặc vùng cao của đáy, có chế độ thuỷ văn riêng biệt. Tuỳ theo mức độ ngăn cách với đại dương và đặc điểm chế độ thuỷ văn, B có thể được phân thành ba nhóm: B nội địa (cg. B kín), B ven bờ và B được bao quanh bởi các đảo. B nội địa có chế độ thuỷ văn khác nhiều so với đại dương; B ven bờ có chế độ thuỷ văn khác rất ít so với đại dương. Đôi khi B nội địa lại phân thành B nội lục (B Trắng, B Bantích, B Đen) và B giữa các lục địa (B Địa Trung Hải, B Caribê).

BIỂN BÁO VÀ CHỈ ĐƯỜNG GIAO THÔNG (*giao thông*), biển ghi các kí hiệu hoặc chữ viết, đặt ở những nơi quy định dọc theo đường giao thông, giúp những người đi đường, nhất là người điều khiển phương tiện giao thông, có được những thông tin về tuyến đường và thi hành những quy định nhằm đảm bảo an toàn và thông suốt, lựa chọn nhanh chóng đường đi và tránh được tai nạn. Đã có xu hướng tiêu chuẩn hoá BBVCDGT trên toàn thế giới, trong phạm vi một quốc gia hay từng khu vực và phân loại theo ngành giao thông vận tải: đường bộ, đường sắt, đường biển, đường sông, vv. Ở Việt Nam, Bộ giao thông vận tải đã có những quy định về BBVCDGT (x. Bảng tín hiệu giao thông).

BIỂN BẮC (*địa lí*; Ph. Mer du Nord), biển thuộc Đại Tây Dương, giữa các nước: Anh, Na Uy, Đan Mạch, Hà Lan, Bỉ, Pháp. Diện tích 565 nghìn km^2. Khối lượng nước 49 nghìn km^3. Độ sâu trung bình 87 m, nơi sâu nhất 725 m (2/3 diện tích có độ sâu không đến 100 m). Các sông đổ vào BB: sông Enbơ, sông Sen, sông Thêm, sông Ranh. Đánh cá, khai thác dầu khí. Các hải cảng chính: Rốttecđam, Amxtecđam, Luân Đôn, Hămbuốc, Ôxlô, Becghen.

BIỂN CHẾT (*địa lí*; Ph. Mer Morte), biển nội lục ở Cận Đông nằm giữa Joocđani và Ixraen, trên vết đứt gãy Xyri (Syrie) - Biển Đỏ trong trũng kiến tạo Go (Ph. Ghor). Diện tích 1015 km^2, dài 76 km, rộng 17 km. Nằm ở vị trí thấp hơn mực nước biển 390 m (ven bờ của biển là địa điểm thấp nhất trên bề mặt lục địa). Độ sâu đến 356 m. Sông Joocđan (A. Jordan) đổ vào hồ. Độ mặn của nước hồ 26 - 27% (có năm lên tới 31%). Sinh vật hầu như không sống được do độ mặn quá cao (trừ một vài loài vi khuẩn do đó có tên BC). Khai thác muối kali và một số muối khác.

BIỂN CÔNG (*luật*; cg. biển cả, biển khơi), những vùng biển nằm bên ngoài lãnh hải của các nước ven biển. BC được mở đối với tất cả các nước có biển cũng như các nước nằm sâu trong lục địa. Các nước sử dụng BC theo nguyên tắc tự do biển cả. Không nước nào được tuyên bố có chủ quyền đối với vùng BC.

BIỂN ĐEN (*địa lí*; Чёрное море; cg. Hắc Hải), biển nội lục nằm trong lưu vực Địa Trung Hải, giữa Châu Âu và Tiểu Á. Tiếp giáp với Ukraina, Nga, Gruzia, Rumani, Bungari và Thổ Nhĩ Kì. Nối với biển Azốp qua eo Kecchi, với biển Êgiê và Địa Trung Hải qua eo Bôspho (dài 30 km, rộng 550 m), với biển Macmara qua eo Đacđanen (dài 60 km, rộng 1270 m). Diện tích 422 nghìn km^2 (441 nghìn km^2 nếu tính cả biển Azốp), khối lượng nước 555 nghìn km^3. Độ sâu trung bình 1315 m, nơi sâu nhất 2210 m. Sông lớn đổ vào BĐ: Đunai, Đnextrơ (Днестр), Nam Bục (Южный Буг), Đniep, Riôni (Рионн), Kưzưn Iamac (Ph. Kizil Irmaak). Ở độ sâu dưới 150 m, nước bị nhiễm dihiđrosunfua (ở rất sâu không có sinh vật). Đánh cá (cá tầm, cá sòng, cá nục, vv.). Hải cảng chính: Ôđetxa (Одесса), Xêvaxtôpôn (Севастополь), Nôvôrôxixkơ (Новороссийск), Tuapxe (Туапсе), Xôchi (Сочи), Batumi (Батуми), Conxtanxa (Rumani: Constantsa), Buagat (A. Burgas), Vacna (Bungari: Варна), Trapzôn (Thổ Nhĩ Kì: Trabzon), Xamxun (Thổ Nhĩ Kì: Samsun). Trên bờ biển có nhiều khu nghỉ mát và an dưỡng.

BIỂN ĐỎ (*địa lí*; Ph. Mer Rouge), biển ở tây bắc Ấn Độ Dương, giữa lục địa Phi và bán đảo Arập, phía nam nối với vịnh Aden qua eo Bap - En - Mandap (Ph. Bab El - Mandab), phía bắc với Địa Trung Hải qua kênh đào Xuyê. Diện tích 460 nghìn km^2, khối lượng nước 201 nghìn km^3. Độ sâu trung bình 437 m, nơi sâu nhất 3039 m. Một trong những biển nóng nhất (32°C) và mặn nhất (38 - 42‰). Đánh cá, khai thác san hô, tảo đỏ. Con đường giao thông ngắn nhất từ Ấn Độ Dương sang Đại Tây Dương. Các hải cảng chính: Xuyê, Pơ Xuđan (Ph. Port Soudan), Maxaoa (Ph. Massaoua), Hôđâyđa (Ph. Hodeïda), Jitđa (Ph. Djedda).

BIỂN ĐÔNG (*địa lí*), ở tây Thái Bình Dương, giữa bán đảo Đông Dương và các đảo Đài Loan, Luzon (Luzon), Palaoan (Palawan), Boocnêô, Xumatra. BĐ Việt Nam thông với Biển Đông Trung Hoa qua eo Đài Loan, với Thái Bình Dương qua eo Basi (A. Bashi canal; giữa đảo Đài Loan và đảo Luzon), với biển Sulu qua eo Mindôrô (Mindoro) và Balabac (giữa các đảo Luzon, Palaoan và Boocnêô), với biển Java qua các eo Karimata (Karimata) và Gaxpơ (Gaspe), với biển Anđaman (Ấn Độ Dương) qua eo Mã Lai. Diện tích 3537 nghìn km^2 dài 1900 hải lí, nơi rộng nhất 600 hải lí. Độ sâu trung bình 1140 m, nơi sâu nhất 5560 m. Khối lượng nước 3928 nghìn km^3. Diện tích thềm lục địa 2640 triệu km^2 (khoảng 76% diện tích toàn đáy biển). Các vịnh lớn (vịnh Bắc Bộ, vịnh Thái Lan) ăn sâu vào lục địa Á. Có

hiện tượng thuỷ triều đa dạng và đặc sắc. Thường có bão trong mùa hạ và mùa thu. Đánh cá (cá ngừ, cá trích, vv.). Có những triển vọng lớn về nguồn khoáng sản dầu, khí. Đã khai thác dầu khí ở thềm lục địa Việt Nam và Thái Lan. Các cảng chính: Băngkôc, Sài Gòn (thành phố Hồ Chí Minh), Hải Phòng, Bắc Hải, Hương Cảng, Quảng Châu, Cao Hùng, Manila.

BIỂN ĐÔNG TRUNG HOA (*địa lí*; tk. Đông Hải), biển ở Thái Bình Dương, giữa bờ biển Trung Hoa, đảo Đài Loan, đảo Kiusu (A. Kyushu) và quần đảo Riukiu Nhật Bản. Diện tích 836 nghìn km^2, ở phần tây độ sâu chưa đến 2719 m. Sông Trường Giang đổ vào biển này. Đánh bắt cá trích, cua. Khai thác tảo và làm muối. Các cảng lớn: Thượng Hải (Trung Hoa), Nagaxaki (Nhật Bản).

BIỂN HỒ (*địa lí*; tk. hồ Tônlê Sap) x. ***Tônlê Sap***.

BIỂN HỒ (*địa lí*), hồ ở phía bắc thị xã Plâycu, diện tích 230 ha, nguồn gốc: miệng núi lửa cũ. Nguồn nước cho thị xã Plâycu và tưới cây công nghiệp.

BIỂN JAVA (*địa lí*; A. Java Sea), biển ở tây nam Thái Bình Dương, giữa các đảo Sulavêsi (Sulawesi), Boocnêo, Xumatra, Java. Diện tích 551 nghìn km^2, khối lượng nước 61 nghìn km^3, độ sâu trung bình 111 m, nơi sâu nhất 1272 m. Đánh cá trích, cá ngừ, cá nhám. Các cảng: Jakacta, Semarang, Banjecmaxin.

BIỂN KHƠI (*nông, địa chất*), vùng biển mở, sâu, nằm ở phía ngoài thềm lục địa, có sự sống nhưng số lượng loài và cá thể giảm dần theo độ sâu. Sinh vật BK được chia thành: sinh vật nổi, sinh vật bơi, sinh vật đáy. Trầm tích đáy ở vùng này ít có vật liệu được mang từ lục địa ra mà chủ yếu là xác sinh vật, bùn núi lửa, bùn đỏ đại dương.

BIỂN KÍN VÀ NỬA KÍN (*luật*; cg. biển đóng và biển nửa đóng), vịnh, vũng hay biển có các quốc gia bao quanh và nối liền với một biển khác hay đại dương bằng một đường hàng hải hẹp hoặc bị vây quanh bởi lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế của nhiều nước (điều 122 Công ước về luật biển năm 1982), vd. biển Bantich, Địa Trung Hải, Biển Đen.

Các nước ven biển kín hay nửa kín phải hợp tác với nhau trong việc thực hiện những quyền và nghĩa vụ của mình mà Công ước năm 1982 quy định để: phối hợp việc quản lí, bảo tồn, thăm dò và khai thác tài nguyên ở biển; phối hợp việc thực hiện những quyền và nghĩa vụ của mình về bảo vệ và phòng ngừa ô nhiễm; phối hợp các chính sách nghiên cứu khoa học và khi có điều kiện tiến hành những chương trình nghiên cứu khoa học trong khu vực chung; trong trường hợp đặc biệt có thể mời các quốc gia khác hoặc các tổ chức quốc tế để hợp tác thực hiện các công việc trên.

BIỂN LẤN (*địa chất*), hiện tượng biển tràn vào đất liền nhưng chỉ ngập đến các thung lũng và đồng bằng ven biển. BL có thể coi là dạng biển tiến quy mô nhỏ, không kèm theo những biến đổi lớn về quá trình trầm tích và biến đổi kiến tạo.

BIỂN LÙI (*địa chất*), hiện tượng biển rút khỏi đất liền do lục địa được nâng cao hơn, cũng có khi do lượng nước đại dương bị giảm (thời kì băng hà). Trong lịch sử địa chất, hiện tượng BL xảy ra rất nhiều lần. Hiện tượng này diễn ra chậm chạp và có thể nhận biết được qua nghiên cứu cổ địa lí, nghiên cứu trình tự các lớp đá trầm tích. Sự có mặt dấu vết mặt bào mòn, sự thay đổi thành phần đá trầm tích từ mịn sang thô theo trình tự từ dưới lên trên chứng tỏ có hiện tượng BL trong quá trình thành tạo các lớp đá đó.

BIỂN NA UY (*địa lí*; Ph. Mer de Norvège), biển ở Bắc Băng Dương, giữa bán đảo Xcanđinavơ và các quần đảo Setlen, Fêrôê (Ph. Feroé), các đảo Aixlen, Jan Mayen (Jan Mayen). Diện tích 1,34 triệu km^2, khối lượng nước 2,325 triệu km^3. Độ sâu trung bình 1735 m, vực sâu nhất 3970 m. Dòng biển nóng bắc Đại Tây Dương phân nhánh chảy lên làm cho nước biển không đóng băng. Nhiều cá. Các cảng chính: Trômhem (Na Uy: Tromdheim), Nachơvich, Trômxiô.

BIỂN NHẬT BẢN (*địa lí*), biển ở phần tây bắc Thái Bình Dương, giữa đại lục Á - Âu và quần đảo Nhật Bản. Thông với biển Ôkhốt qua các eo Nêven (Невельский пролив) và Tata (Татарский пролив) và Laperuza (Лаперуза) với Thái Bình Dương qua eo Sugaru, với Biển Đông Trung Hoa qua eo Triều Tiên. Ở phần bắc, mùa đông nước đóng băng. Đánh bắt cá, cua, khai thác hải sâm. Các cảng chính: Nakhôtka (Находка), Vladivôxtôc (Владивосток), Niigata (Niigata), Pusan (Pusan), vv.

BIỂN NÔNG (*địa chất*), vùng biển có độ sâu không quá 200m mét, thường ứng với vùng thềm lục địa. Vùng biển này thường giàu sinh vật đáy, trong trầm tích đáy có nhiều vật liệu được đưa từ lục địa tới.

BIỂN RÌA (*địa chất*), biển nằm giữa lục địa và một cung đảo hoặc một vùng biển nông, do đó BR lưu thông tự do với đại dương, như biển Nhật Bản, biển Ôkhôt, Biển Đông. Về cấu trúc địa chất, BR ứng với cấu trúc rìa lục địa, sát với hố sâu đại dương, nơi có cấu trúc Beniôp (x. ***Kiến tạo mảng***).

BIỂN SAN HÔ (*địa lí*), biển nằm ở đông bắc Ôxtrâylia, nam Papua - Niu Ghinê, phía đông giới hạn bởi các đảo Niu Hêbrit và Niu Calêđoni, diện tích 4,068 triệu km^2, sâu nhất 9714 m. Có nhiều rạn và đảo san hô. Các cảng chính: Po Moretbi, Kecnơ, Numêa.

BIỂN SÂU (*địa chất*), vùng biển có độ sâu hơn vùng thềm lục địa, sâu từ vài trăm đến vài nghìn mét, ứng với vùng sườn lục địa. Sinh vật đáy nghèo, trầm tích đáy phổ biến là các loại bùn sét, bùn vôi và bùn sét vôi.

BIỂN THẲM (*địa chất*), vùng biển và đại dương có độ sâu 3000 - 6000 m, độ sâu này ứng với đáy nhiều đại dương, ánh sáng không xuyên tới được. Sinh vật BT có tính thích nghi đặc biệt với điều kiện thiếu ánh sáng và áp suất cao. Trầm tích đáy là các loại bùn sinh vật, bùn đỏ đại dương, bùn núi lửa.

BIỂN THỦ (*an ninh*), chiếm đoạt của công do mình có trách nhiệm quản lí, cất giữ và dùng các thủ đoạn gian lận để biến của công thành của riêng.

BIỂN THƯỚC (*y*; Bian Shi; tên thật: Tần Việt Nhân, Qin Yueren), người quận Bột Hải, thời Chiến quốc, nay là tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc. Có nhiều kinh nghiệm chữa bệnh, phản đối kiểu chữa bệnh của thầy mo, giỏi chữa các bệnh phụ khoa, nhi khoa, bệnh tai, mũi, mắt. Tác phẩm có "Ngoại kinh" đã bị thất truyền, còn lại "Nội kinh" đề tác giả Tần Việt Nhân. Có người cho rằng BT là tên gọi chung các ông lang giỏi thời xưa. Tác giả cuốn "Nạn kinh" giải thích 81 vấn đề khó của "Nội kinh". "Nạn kinh" được công nhận là một trong 4 bộ sách kinh điển của đông y ("Nội kinh", "Nạn kinh", "Thương hàn luận", "Kim quỹ yếu lược").

Biển Thước

BIỂN TIẾN (*địa chất*), hiện tượng biển tràn sâu vào lục địa, vượt xa ranh giới đường bờ cũ. Nguyên nhân do lục địa lún chìm, cũng có khi do khối lượng nước đại dương tăng (kì băng tan trong thời kì băng hà). Hiện tượng BT xảy ra nhiều trong lịch sử địa

chất. Có thể nhận biết qua nghiên cứu cổ địa lí, nghiên cứu sự biến đổi các lớp đá trầm tích. Khi có lớp đá trầm tích biển phủ trên trầm tích lục địa, khi các lớp đá thay đổi từ thô sang mịn theo trình tự từ dưới lên, thì đó là dấu hiệu của quá trình BT trong lịch sử địa chất.

BIỂN TRẮNG (*địa lí*; N. Белое Море), biển thuộc Bắc Băng Dương, phía bắc phần Châu Âu nước Nga. Các bán đảo Kôlxki và Kanin ngăn với Bắc Băng Dương làm BT ăn sâu vào đất liền. Diện tích 90 nghìn km^2, khối lượng nước 60 nghìn km^3. Độ sâu trung bình 67 m, sâu nhất 350 m. Phía bắc thông với biển Baren qua eo Gooclô (Горло) và Vôrônca, với biển Bantích qua kênh Biển Trắng - Bantích, với các biển Azốp (Азов), Kaxpi (Каспийское море) và Biển Đen bằng đường thuỷ Vônga - Bantích. Các vịnh, vũng lớn: Mêzen (Мезень), Dvina (Двина), Ônhêga (Онега), Candalacsa (Кандалакша). Đảo và quần đảo lớn: Xôlôvet (Соловецкие), Moocjôvet (Моржовец), Mudiugoxki (Мудьюгский), Miagôxtrôp. Mùa đông bị băng phủ. Thuỷ triều cao tới 10 m (vịnh Mêzen). Các sông: Bắc Dvina, Ônhêga, Mêzen đổ vào BT. Đánh cá trích, cá navaga, vv. Săn chó biển. Cảng: Ackhanghenxkô (Архангельск), Ônhêga, Bêlômoocxkô (Беломорск), Kandalacsa (Кандалакша), Kem (Кемь), Mêzen (Мезень).

BIỂN VÀNG (*địa lí*; Ph. Mer Jaune; tk. Hoàng Hải), giáp Trung Quốc và Triều Tiên. Diện tích 416 nghìn km^2, khối lượng nước 16 nghìn km^3. Độ sâu trung bình 38 m, nơi sâu nhất 106 m. Các vịnh lớn: Bột Hải, Liêu Đông và Tây Triều Tiên. Các sông đổ vào BV: Hoàng Hà, đưa phù sa màu vàng ra biển, sông Hoài, Liêu Hà, Áp Lục. Nghề cá (cá thu, cá trích, vv.). Các cảng chính ở Trung Quốc: Thanh Đảo, Yên Đài, Thiên Tân, Liêu Đông, Đại Liên; ở Hàn Quốc: Inchon (A. Inchon), Kunsan.

BIỂN VEN BỜ (*địa chất*) x. *Đới ven bờ*.

BIẾN (*tin học*; A. variable), trong ngôn ngữ lập trình, B được hiểu như sự trừu tượng hoá của khái niệm ô nhớ. Việc gán giá trị cho B, tức là khởi đầu hoặc sửa đổi nội dung ô nhớ, được thực hiện bởi mệnh đề gán. Một B được đặc trưng bởi tên gọi và bốn thuộc tính cơ bản: kiểu, giá trị, phạm vi và thời gian tồn tại. Tên gọi dùng để định địa danh và tham khảo tới giá trị do B giữ. Kiểu dùng để xác định cấu trúc thông tin cho các giá trị của B. Giá trị có thể thay đổi trong quá trình tính toán. Phạm vi và thời gian tồn tại của B được quy định bởi các khai báo trong chương trình.

BIẾN (*toán*), đại lượng biến thiên, tức là đại lượng có thể nhận các giá trị khác nhau trong một miền giá trị nào đó. Trong trường hợp có nhiều B, người ta phân biệt B độc lập và B phụ thuộc. Vd. nếu coi bán kính r của hình tròn là B độc lập thì diện tích của nó $S = \pi r^2$ là B phụ thuộc. Việc phân chia các B thành B độc lập và B phụ thuộc có tính chất tương đối.

BIẾN ÁP (*điện*), thiết bị biến đổi dòng điện xoay chiều từ điện áp này sang điện áp khác (khi tần số không thay đổi). Cấu tạo gồm mạch dẫn từ làm bằng những lá thép biến áp ghép lại và một số cuộn dây cách điện với nhau quấn quanh lõi sắt từ. Theo số pha của dòng điện biến đổi, phân biệt: BA một pha và ba pha. Theo công dụng, chia ra: BA cấp điện để tải và phân phối điện năng; BA chuyên dùng (cho lò điện, hàn điện, mắn điện, vv.), BA đo lường, BA thử cao áp, BA xung công suất nhỏ dùng trong kĩ thuật điện tử. BA có công suất từ vài phần vôn-ampe đến hàng trăm mega vôn-ampe, điện áp biến đổi từ vài phần vôn đến hàng trăm kilôvôn.

BIẾN ÁP CHỐNG SÉT (*điện*), biến áp có cấu tạo đặc biệt nhằm làm yếu dao động điện từ trong các cuộn dây khi có quá trình quá độ và ngăn ngừa sự phát sinh quá điện áp nguy hiểm lúc có đông sét nhờ san bằng sự phân bố điện áp trên các vòng của cuộn dây.

BIẾN ÁP ĐIỀU ÁP DƯỚI TẢI (*điện*), biến áp dùng để phân bố lại dòng điện giữa các phần tử của một hệ thống điện lớn bằng cách điều chỉnh điện áp ở các điểm thích hợp của hệ thống hoặc dùng để đảm bảo điện áp cần thiết ở hộ tiêu thụ. Điện áp được điều chỉnh từng cấp bằng cách thay đổi số vòng dây hoặc nhờ một biến áp phụ trợ có hệ số biến áp thay đổi mắc vào mạch của BADADT. Sự thay đổi hệ số biến áp được tiến hành không cần phải cắt mạch điện.

BIẾN ÁP HÀN (*điện*), thiết bị cung cấp điện hàn hồ quang bằng dòng điện xoay chiều cường độ lớn. BAH là loại máy biến áp được chế tạo có đặc tính ngoài U2 = f(I) rất dốc để hạn chế dòng điện ngắn mạch khi hàn và bảo đảm hàn hồ quang ổn định. Muốn điều chỉnh dòng điện hàn, cần có thêm cuộn cản phụ có điện kháng thay đổi được bằng cách thay đổi khe hở không khí của lõi thép cuộn cản. Cuộn cản đấu vào mạch thứ cấp của BAH. Ngoài ra, để nâng cao độ ổn định của hồ quang khi hàn bằng điện cực không nóng chảy, trong mạch thứ cấp có mắc bộ dao động để mồi hồ quang. BAH có công suất 10 - 100 kV.A, điện áp không tải 60 - 75 V, điện áp danh định lúc tải là 30 V.

BIẾN ÁP TẠO XUNG ĐỈNH (*điện*; cg. biến áp đỉnh), biến áp biến đổi điện áp xoay chiều hình sin thành điện áp đỉnh nhọn. Để thực hiện việc biến đổi, mạch từ của máy phải rất bão hoà. Biến áp đỉnh được sử dụng trong kĩ thuật điện tử, kĩ thuật cao áp để tạo ra các xung đỉnh điện áp.

BIẾN ÁP TỰ NGẪU (*điện*), biến áp, trong đó cuộn dây điện áp thấp là một phần của cuộn dây điện áp cao. Khi hệ số biến áp nhỏ thì BATN nhẹ và rẻ tiền hơn biến áp thông thường. Nhược điểm của BATN là sự liên kết trực tiếp về điện giữa mạch sơ cấp và mạch thứ cấp. Trong BATN công suất nhỏ điều chỉnh dưới tải có thể dịch chuyển điểm lấy ra để thay đổi điện áp thứ cấp trong một khoảng khá rộng; loại biến áp này được dùng trong các mạch điều khiển, tự động và trong phòng thí nghiệm. Trong BATN công suất lớn (3 pha hay nhóm 3 BATN một pha) còn có các cuộn dây khác tách rời khỏi cuộn chính và thường mắc theo sơ đồ "tam giác" để nối với máy phát điện, máy bù đồng bộ hoặc với phụ tải.

BIẾN CÁCH (*ngôn ngữ*; A. declension), sự biến đổi phần đuôi của danh từ, tính từ và các từ loại thực từ khác theo các cách (ý nghĩa ngữ pháp) trong câu của một số ngôn ngữ biến hình như tiếng Nga. Vd. trong tiếng Nga: **книга** (cuốn sách) biến cách thành **книгу** (cách 4) **книгой** (cách 5), vv.

BIẾN CẢM (*điện*), cuộn dây có điện cảm thay đổi được một cách liên tục hoặc từng nấc. Có nhiều kiểu chế tạo BC, vd. thay đổi vị trí lõi, thay đổi vị trí cuộn dây.

BIẾN CHẤT (*địa chất*), quá trình nội sinh làm biến đổi đá ở trạng thái cứng do các yếu tố: nhiệt độ, áp suất tăng cao, các dung dịch tạo khoáng cùng tác động hoặc chỉ một hay hai yếu tố, làm xuất hiện những khoáng vật mới, những kiến trúc mới, những cấu tạo mới trong những điều kiện vật lí và hoá học khác hẳn điều kiện ban đầu thành tạo đá. Nếu chỉ có tác động của nhiệt thì đá bị nhiệt biến chất; nếu chỉ áp suất tác động: đá bị biến chất động lực; nếu cả nhiệt và áp suất tác động: đá bị biến chất nhiệt động lực; nếu có sự trao đổi các nguyên tố hoá học: đá bị biến chất trao đổi. Vd. đá vôi Đevôn ở Thạch Khê (Hà Tĩnh) tiếp xúc với granit, do tác động của nhiệt và dung dịch khoáng bị biến đổi thành đá hoa và đá scacnơ chứa granat và manhetit, tạo quặng sắt.

BIẾN CHÍNH TẮC (*cơ*), tập hợp các toạ độ suy rộng q_i và các xung suy rộng $p_i = \frac{\partial L}{\partial \dot{q}_i}$, trong đó L là hàm Lagrăng, còn

$\dot{q}_i = \frac{dq_i}{dt}$. Các phương trình mô tả chuyển động của hệ cơ theo các BCT được gọi là phương trình Hamintơn:

$$\dot{q}_i = \frac{\partial H}{\partial p_i};\ \dot{p}_i = -\frac{\partial H}{\partial q_i} + Q_i\ (i = 1, 2, ..., n)$$

trong đó Q_i là các lực suy rộng, còn H - hàm Hamintơn (x. ***Hàm Hamintơn***), n là số bậc tự do của hệ cơ.

BIẾN CỐ NGẪU NHIÊN (*toán*), một trong những khái niệm của lí thuyết xác suất. BCNN là biến cố có thể xảy ra hoặc có thể không xảy ra. Mọi BCNN được đặc trưng bởi xác suất xuất hiện của nó. Theo luật số lớn, xác suất xuất hiện của một BCNN được biểu thị bởi tần số xuất hiện của nó khi phép thử được lặp lại một số lớn lần.

BIẾN CỤC BỘ (*tin học*; A. local variable), biến mà nội dung chỉ có thể được tham khảo và thay đổi ở trong một môđun hay một khối của chương trình, không thể được thâm nhập từ bên ngoài khối hay môđun đó.

BIẾN CỨNG (*công*), quá trình thay đổi tính chất của kim loại, hợp kim do biến dạng dẻo ở nhiệt độ thấp hơn nhiệt độ kết tinh lại (BC biến dạng) hoặc tiết pha ở trạng thái rắn (BC tiết pha phân tán). BC biến dạng xảy ra khi cán, kéo, dập, lăn ép, phun bi, vv. BC tiết pha phân tán xảy ra khi ram, hóa già. BC làm tăng độ cứng, độ bền, giới hạn bền mỏi nhưng làm giảm độ dẻo dai.

BIẾN DẠNG (*y*), thay đổi hình dạng bình thường do một nguyên nhân có tính chất bệnh lí. Vd. hồng cầu biến dạng trong trạng thái thiếu máu (hồng cầu lưỡi liềm, hồng cầu hình quả lê); biến dạng xương trong gãy xương có di lệch.

BIẾN DẠNG (*xây dựng, cơ, lí*), sự thay đổi hình dạng, kích thước của một vật thể rắn, kết quả của sự thay đổi vị trí tương đối và khoảng cách giữa các nguyên tử, phân tử, ion... trong vật thể do tác dụng của lực, do thay đổi nhiệt độ, độ ẩm... hoặc do thay đổi cấu trúc nội tại. BD xuất hiện do sự thay đổi trị số của các lực tương tác giữa các nguyên tử. Về mặt toán học, nếu gốc toạ độ là O, thì mỗi điểm M của vật thể rắn, sau BD sẽ đến một vị trí mới M' và ta có phép biến đổi vectơ: $\vec{OM'} = f(\vec{OM})$. Trong những giới hạn thường gặp và xét ở lân cận mỗi điểm, f có thể coi là tuyến tính và ứng với nó ta có một ma trận; ma trận này cho ta một tenxơ ε_{ij} (x. ***Tenxơ***) gọi là tenxơ BD. Tenxơ này đối xứng ($\varepsilon_{ij} = \varepsilon_{ji}$) nên nhiều nhất chỉ có 6 thành phần độc lập. Các loại vật liệu BD theo những quy luật khác nhau. Có hai loại BD cơ bản: 1) BD đàn hồi, tức là BD sẽ mất đi khi không còn lực tác dụng từ bên ngoài lên vật thể; vd. kéo một dây cao su, nén một lò xo với một lực vừa phải rồi bỏ lực đi, dây và lò xo trở về trạng thái ban đầu. BD đàn hồi tỉ lệ thuận với lực tác dụng. 2) BD không đàn hồi gọi là BD dẻo, biến dạng không phục hồi được; vd. miếng chì hoặc sợi nhôm bị cong sau khi bẻ, vv. BD dẻo không có lợi đối với những kết cấu và chi tiết máy làm việc, nhưng lại cần thiết trong những công nghệ rèn, dập, uốn, tạo hình dạng mong muốn cho vật liệu. Về hình thức, có ba loại BD: co, dãn và trượt. Thường dùng tenxômet để đo BD.

BIẾN DẠNG CHÍNH (*cơ*), ở lân cận mỗi điểm của vật thể biến dạng tồn tại ba hướng vuông góc với nhau, mà biến dạng trượt trên các mặt vuông góc với các hướng ấy bằng không. Ba hướng này gọi là hướng chính. Độ dãn dài tỉ đối (biến dạng dãn) trên các hướng ấy gọi là BDC.

Các BDC ε_1, ε_2, ε_3 là ba nghiệm của phương trình bậc ba đối với ε: $\mathrm{Det}\ |\varepsilon_{ij} - \varepsilon\delta_{ij}| = 0$, trong đó δ_{ij} là kí hiệu Crônecke ($\delta_{ij} = 0$ nếu $i \neq j$ và $\delta_{ij} = 1$ nếu $i = j$); ε_{ij} là tenxơ biến dạng tại điểm đang xét; i, j = 1, 2, 3.

BIẾN DẠNG CỦA NỀN CÔNG TRÌNH (*địa chất*), chuyển vị thẳng đứng, nghiêng hoặc nằm ngang của đất đá thuộc nền công trình do chúng bị nén chặt hoặc phá hoại kết cấu dưới tác dụng của tải trọng công trình và của các nhân tố khác nhau. Phân biệt các biến dạng thẳng đứng: lún do nén chặt dưới tác dụng của tải trọng công trình (trong một số trường hợp, còn của trọng lượng bản thân đất đá), không làm biến đổi cơ bản kết cấu của chúng; lún sập do nén chặt dưới tác dụng của ngoại tải, trọng lượng bản thân đất cùng những tác động khác (tầm ướt đất có tính lún sập, tan băng trong đất đóng băng, vv.), làm thay đổi cơ bản kết cấu của đất; sụt lún - biến dạng mặt đất do khai thác khoáng sản, thay đổi điều kiện địa chất thuỷ văn.

Khi tính toán biến dạng của nền, phải xét đến kích thước móng trong mặt bằng, hình dạng móng và độ sâu đặt móng, các đặc trưng cơ - lí của đất thuộc các lớp trong phạm vi tầng chịu nén. Tính toán nền theo biến dạng được tiến hành theo điều lệ S hay $S_{c\text{-}p}$, trong đó, S là trị số độ lún tính toán ra; $S_{c\text{-}p}$ - trị số độ lún cho phép giới hạn trong quy phạm.

BIẾN DẠNG DÀN (*cơ*), độ dãn dài tỉ đối của một phần tử thẳng thuộc lân cận một điểm của vật thể

$$\varepsilon = \frac{l' - l}{l}$$

trong đó l, l' là độ dài phần tử thẳng trước và sau biến dạng.

BIẾN DẠNG DẺO (*cơ, lí*) x. ***Biến dạng***.

BIẾN DẠNG ĐÀN HỒI (*cơ*) x. ***Biến dạng***.

BIẾN DẠNG ĐẤT ĐÁ (*địa chất*), sự thay đổi hình dạng của đất đá dưới tác dụng của ngoại lực hoặc ứng suất. Cũng như các vật liệu rắn khác, đất đá thường trải qua ba giai đoạn biến dạng: biến dạng đàn hồi, biến dạng dẻo và biến dạng phá huỷ. Trong địa chất, biến dạng đàn hồi chỉ làm rung động nhẹ vỏ Trái Đất, không để lại dấu vết phá hoại; biến dạng dẻo làm cho các đá bị uốn cong hình thành các nếp oằn, nếp uốn; biến dạng phá huỷ gây ra khe nứt, đứt gãy trong các đá.

BIẾN DẠNG NÓNG (*cơ khí*), sự biến dạng kim loại ở nhiệt độ cao hơn nhiệt độ kết tinh lại, khi mà quá trình hồi phục (thải bền) xảy ra đồng thời với quá trình hoá bền do biến dạng gây ra. Lúc đó có thể tiến hành biến dạng liên tiếp vì sự hồi phục sẽ triệt tiêu sự hoá bền do biến dạng gây ra.

BIẾN DẠNG PHẲNG (*cơ*), biến dạng trong đó mọi điểm của vật thể chuyển dịch song song với một mặt phẳng cố định. Vd. với mặt phẳng (x_1, x_2), mọi điểm nằm trên cùng một đường thẳng bất kì trực giao với mặt phẳng đó có chuyển dịch như nhau. Các thành phần chuyển vị có dạng:

$u_1 = u_1(x_1, x_2)$, $u_2 = u_2(x_1, x_2)$, $u_3 = 0$.

BIẾN DẠNG RÃO (*cơ khí*), quá trình biến dạng theo thời gian của vật thể dưới tác dụng của ứng suất không đổi (đặc biệt khi vật thể làm việc ở nhiệt độ cao). Tuỳ thuộc vào tải trọng, nhiệt độ và sức bền của vật thể mà BDR có thể dần dần bị ngừng hẳn hoặc tăng đến khi vật thể bị phá hỏng. Đối với kim loại như thép, gang, BDR chỉ xảy ra ở nhiệt độ trên 300°C. Đối với kim loại có nhiệt độ nóng chảy thấp (như chì, nhôm, vv.) và đối với bê tông, gỗ, chất dẻo thì BDR xảy ra ở nhiệt độ trong phòng. BDR của bê tông phụ thuộc vào tuổi bê tông được tính từ lúc chế tạo, bê tông càng non thì BDR càng lớn. Đối với các chi tiết máy bay, các kết cấu của công trình làm việc ở nhiệt độ cao, cần phải tính toán BDR.

BIẾN DẠNG THUẦN NHẤT (*cơ*), biến dạng mà ở mọi điểm của vật thể trạng thái biến dạng như nhau, nghĩa là tenxơ biến dạng không phụ thuộc vào toạ độ điểm.

BIẾN DỊ (*sinh*), quá trình xuất hiện những khác biệt giữa các cá thể hoặc những cơ quan riêng biệt (kích thước, màu sắc, hình dáng, thành phần hoá học...) và những chức năng của sinh vật. Dựa trên nguyên nhân, người ta phân ra: BD di truyền và BD

không di truyền. BD di truyền được chia ra: BD tổ hợp và BD đột biến. BD đột biến dựa trên cấu trúc của gen và các nhiễm sắc thể, dẫn tới xuất hiện những tính trạng và tính di truyền mới của sinh vật; có bốn loại: đột biến gen, đột biến nhiễm sắc thể, đột biến hệ gen, đột biến tế bào. BD di truyền là cơ sở thực tiễn cho chọn giống cây trồng, vật nuôi và vi sinh vật. BD đột biến có vai trò quan trọng trong nghiên cứu lí thuyết của di truyền học và các lĩnh vực khác trong sinh học. Các BD trong đó cá thể của quần thể mang tính trạng trung bình và các thành viên khác trong quần thể có tính trạng thay đổi quanh giá trị trung bình đó (thường là loại tính trạng đa gen, mỗi gen có một hiệu quả nhỏ) gọi là BD số lượng (cg. BD liên tục); ngược lại, các dạng BD có hai hay nhiều tính trạng riêng biệt khi có hai hoặc nhiều alen của một gen phức trong quần thể như nhóm máu ở người, các tính trạng ở các cây đậu trong thí nghiệm của Menđen gọi là BD chất lượng. Ở thực vật, BD có thể phát sinh ở những tính chất khác nhau về giải phẫu, hình thái, sinh lí, sinh hoá và ở các cơ quan khác nhau như hạt, phấn, hình dạng tán cây. Nghiên cứu các BD cá thể (sự phân hoá giữa các cá thể trong quần thể) do nguyên nhân di truyền và BD địa lí (do tác động đồng thời các nhân tố sinh thái và các quá trình di truyền phức tạp khi hình thành khu phân bố loài) có ý nghĩa trong chọn giống cây trồng.

Phương pháp nghiên cứu BD tốt nhất là trồng thực nghiệm theo khảo nghiệm xuất xứ (khả năng di truyền của các BD địa lí) hoặc khảo nghiệm hậu thế của cây trội được chọn lọc (xác định khả năng di truyền của BD cá thể) trong những điều kiện khác nhau.

BIẾN DƯ (*địa chất*), tiền tố chỉ kiến trúc còn sót lại của đá ban đầu, sau khi đã bị biến chất và tái kết tinh ở trạng thái cứng. Vd. đá granit đã bị biến chất thành đá gơnai nhưng vẫn còn sót lại kiến trúc granit; trong trường hợp như vậy có thể nói: gơnai có kiến trúc BD granit.

BIẾN ĐEN (*nông*), hiện tượng tôm nguyên liệu bị mất màu sắc tự nhiên, biến dần thành màu đen, bắt đầu từ vỏ lan vào thịt, do hình thành và tích luỹ sắc tố melanin, sản phẩm quá trình oxi hoá các hợp chất thơm (trước hết là tirosin) có sẵn trong tôm. BD là biểu hiện rõ nhất của việc giảm phẩm chất tôm nguyên liệu do chế biến không kịp thời và bảo quản kém. Tôm chớm BD phải bóc vỏ để làm tôm thịt, tôm đã BD nặng không được dùng để chế biến sản phẩm đông. Để chống BD, ngay từ lúc đánh lên, cần bảo quản tôm tươi trong thùng cách nhiệt chứa nước biển, có pha hoá chất và giữ lạnh bằng nước đá hoặc tiến hành ướp đông ngay trên tàu.

BIẾN ĐIỆU (*ngôn ngữ*) 1. Biến thể ngữ âm của thanh điệu. Vd. thanh sắc của tiếng Việt có thể có những biến thể ngữ âm khác nhau tuỳ thuộc sự xuất hiện của nó trong các loại hình âm tiết. Trong các âm tiết khép, thanh sắc có trường độ ngắn và đường biểu diễn đi lên gấp khúc hơn so với trong các loại hình âm tiết khác.

2. Ở một vài ngôn ngữ có thanh điệu, các thanh điệu còn có thể biến đổi trong ngữ lưu theo những quy luật ngữ âm nhất định và tạo nên những biến điệu ngữ cảnh.

BIẾN ĐỔI BẢO GIÁC (*toán*) x. *Ánh xạ bảo giác*.

BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU (*địa lí*), sự biến đổi của những điều kiện khí hậu trên toàn bộ Trái Đất hay một miền, một vùng nào đó trong một khoảng thời gian như một kì địa chất (hàng triệu năm), lịch sử loài người (hàng nghìn năm), hiện đại (vài trăm năm hay vài chục năm gần đây). Sự phân biệt những biến đổi có tính tiệm tiến (nghĩa là theo một phương hướng nhất định nào đó, nóng dần, lạnh dần và những dao động khí hậu). Về BĐKH thuộc kì địa chất, có thể kể đến thời kì băng hà thuộc kì Đệ tứ ở Bắc Âu, Tây Xibia, Bắc Mĩ. BĐKH lịch sử loài người hình như không mang tính tiệm tiến mà mang tính dao động. Khoảng nghìn năm trở lại đây, có những dao động khí hậu, một trong những lần đó là lần nóng lên trong khoảng một trăm năm nay, đặc biệt nửa thế kỉ gần đây. Có nhiều nguyên nhân của sự BĐKH. Có thể giải thích bằng sự tự dao động của hệ thống khí quyển - biển - băng ở cực; các yếu tố vũ trụ và thiên văn như sự biến đổi của cường độ phát xạ của bức xạ Mặt Trời hoặc của độ trong suốt của khoảng không vũ trụ đối với bức xạ Mặt Trời, sự biến đổi độ nghiêng của mặt hoàng đạo và của độ lệch tâm của quỹ đạo Trái Đất, sự chuyển dịch của trục Trái Đất cũng như sự biến đổi trong thành phần và xon - khí của khí quyển do hoạt động của núi lửa, vv. Nhân tố con người cũng làm BĐKH như phá rừng, đốt nương rẫy, khí thải công nghiệp (cacbon đioxit, lưu huỳnh oxit, nitơ oxit, cacbon oxit, vv.), việc dùng quá nhiều các chất clorua và cacbon florua (CFC) trong công nghiệp đông lạnh đã làm mỏng và thủng tầng ozon, do đó có nhiều khả năng làm cho khí hậu Trái Đất nóng lên trong những thập kỉ tới.

BIẾN ĐỔI PHA (*lí*; cg. sự chuyển pha), sự thay đổi cấu hình các nguyên tử hay phân tử của vật chất do sự thay đổi của các tác động bên ngoài. Pha mới khác với pha cũ ở thành phần hoá học, trạng thái kết tụ đối với các vật thể rắn. BĐP bao gồm các biến đổi trạng thái như nóng chảy, hoá hơi... và cả các biến đổi cấu trúc, các tính chất vật lí (dẫn điện, từ tính, vv.). Xt. ***Chuyển pha***.

BIẾN ĐỔI THÙ HÌNH (*hoá*) x. ***Thù hình***.

BIẾN ĐỔI XÃ HỘI (*xã hội học*), khái niệm chỉ những thay đổi chuyển biến trong các điều kiện, phương thức sinh hoạt, hoặc trong cơ cấu của một nhóm, một tổ chức xã hội, một tập thể, thậm chí trong toàn bộ xã hội. BĐXH có những cấp độ khác nhau, có thể xảy ra trong từng mặt riêng biệt của đời sống xã hội, dẫn tới những thay đổi dần (biến đổi theo lối tiến hoá). Nó cũng có thể xảy ra trên tất cả các mặt của xã hội, làm cho xã hội thay đổi dần đến một giai đoạn nào đó thì có bước nhảy vọt, biến động sâu xa, chuyển hoá về chất từ một trạng thái này sang một trạng thái khác (biến đổi đột biến, cách mạng). Cách mạng là thời điểm quyết liệt nhất của BĐXH. Các nhà xã hội học thuộc các trường phái khác nhau đã đưa ra những kiến giải khác nhau về nguồn gốc và quá trình BĐXH. Ở thế kỉ 19, Ô. Công tơ, nhà sáng lập xã hội học, đã chú ý miêu tả các sự kiện thực tế và các quan hệ giữa chúng với nhau trong sự BĐXH, song ông lại khẳng định việc cải biến cách mạng đối với các trật tự tư sản là vô ích. Lí luận về phương thức sản xuất của Mác cho rằng quá trình biến đổi, phát triển xã hội phụ thuộc vào phương thức sản xuất. Lịch sử biến đổi và phát triển xã hội là lịch sử biến đổi và phát triển của các phương thức sản xuất.

Ở thế kỉ 20, lí luận về BĐXH đã được nghiên cứu mở rộng hơn trước rất nhiều. Nhiều trường phái xuất hiện. Ở phương Tây, chủ nghĩa chức năng và chủ nghĩa cấu trúc nổi lên như những trường phái điển hình. Hiện nay, chưa có một lí luận thống nhất về BĐXH nhưng các nhà xã hội học đều nhận thức rằng BĐXH không tách rời những điều kiện bình thường của xã hội ở khắp mọi nơi.

BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ CƠ HỌC (*kinh tế*), thay đổi về số lượng và kết cấu dân số do có người thay đổi nơi cư trú (trong phạm vi một nước hay từ nước này sang nước khác). Trong phạm vi một nước, những biến động do di chuyển dân số trong nước chỉ làm thay đổi sự phân bố dân cư giữa các địa phương trong nước, không ảnh hưởng tới dân số cả nước. Các chỉ tiêu BĐDSCH thường dùng: tỉ suất chuyển đi, tỉ suất chuyển đến, tỉ suất tăng hay giảm do di chuyển dân số, vv.

BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ TỰ NHIÊN (*kinh tế*), thay đổi số lượng và kết cấu dân số do có người sinh ra hoặc chết đi. Các

chỉ tiêu BĐDSTN thường dựa vào tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng của dân số, tỉ lệ mắn đẻ, tỉ lệ chết của trẻ em dưới một tuổi, vv. Tỉ lệ tăng dân số hằng năm của các nước trong những năm 1980 - 90: ở những nước nghèo (tổng sản phẩm quốc dân tính theo đầu người 640 - 1170 đôla) là 2,2 - 3%; ở những nước trung bình (1170 - 12000 đôla) là 1,5 - 2,1%; ở những nước giàu (trên 12 nghìn đôla) là dưới 1% (0,6 - 0,9%) (thống kê của Ngân hàng thế giới). Ở Việt Nam, tỉ lệ tăng tự nhiên của dân số hằng năm tuy đã giảm dần nhưng vẫn còn cao: những năm 1970 - 76 là 3%, những năm 1979 - 90 là 2,1 %, cho nên vấn đề hạn chế sinh đẻ trở thành quốc sách. Mỗi cặp vợ chồng chỉ nên có 1 - 2 con.

BIẾN HÌNH (*sinh, y*), thay đổi hình thái về mặt đại thể cũng như vi thể của tế bào, mô; gặp trong nhiều hoàn cảnh sinh lí (chu kì biến hoá của kí sinh trùng) cũng như bệnh lí (tế bào viêm).

BIẾN HÌNH (*ngôn ngữ*; A. inflexion), sự biến đổi hình thức của một từ, tạo nên một hệ thống biến hình từ (paradigme) bao gồm tất cả các hình thức của từ đó trong các quan hệ cú pháp khác nhau. Trong BH từ, phần từ vị (lexème) của từ với tư cách là một bất biến thể vẫn được bảo toàn. Vd. trong tiếng Nga, danh từ có BH theo cách và theo số, động từ có BH theo ngôi, theo số, theo thời, theo giống, vv. (x. ***Biến cách; Biến ngôi; Biến vĩ***). Trong tiếng Việt và các ngôn ngữ khác cùng loại hình không có hiện tượng BH.

BIẾN KHÚC (*nhạc*), khúc nhạc (thường được đánh số thứ tự) đã biến hoá chủ đề trong biến tấu.

BIẾN LÔGIC (*toán*), biến mà miền giá trị của nó gồm các giá trị chân lí: "đúng" và "sai".

BIẾN LÔGIC (*triết*) 1. Giống như mọi đại lượng biến thiên, BL có đặc điểm chung là không cố định ý nghĩa và giá trị. Các BL không cố định giá trị chân lí.

2. Theo quan điểm lôgic toán, BL thực chất là hàm chân lí, nhận một hoặc nhiều giá trị khả dĩ nằm trong khoảng [0,1], trong đó số 0 biểu thị giá trị giả tạo, còn số 1 biểu thị giá trị chân thực. Ý nghĩa và phạm vi của các BL cũng không cố định. Các BL mệnh đề không cố định nội dung cụ thể (x. ***Mệnh đề***). Các BL vị từ không chỉ bất định nội dung cụ thể mà còn không cố định cả phạm vi bao quát (x. ***Vị từ***).

BIẾN NẠP (*sinh*), phương thức lai đặc biệt ở vi khuẩn, khi đưa ADN (ADN tinh khiết) đặc trưng cho một nòi vi khuẩn (nòi cho) gắn vào tế bào của một nòi khác (nòi nhận). Nếu tế bào nòi nhận bắt đầu sinh sản thì gọi là BN tự sinh. Nếu tế bào nòi nhận sản sinh ra các nhân tố khác, gọi là BN dị sinh. BN là một trong những phương pháp có hiệu quả để nghiên cứu ý nghĩa của ADN trong di truyền học.

BIẾN NGẪU NHIÊN (*toán*), một hàm số thực đo được xác định trên một không gian xác suất (x. ***Độ đo***). Có hai loại BNN: BNN rời rạc nhận các giá trị rời rạc, mỗi giá trị với một xác suất xác định, còn BNN liên tục được đặc trưng bởi hàm phân bố xác suất. Vd. số điểm trên mặt ngửa khi gieo một con súc sắc là một BNN rời rạc nhận các giá trị 1, 2, 3, 4, 5, 6 với cùng xác suất 1/6. BNN là một trong những khái niệm cơ bản của lí thuyết xác suất.

BIẾN NGÔI (*ngôn ngữ*) 1. Sự biến hình của động từ theo ngôi, số, thời và dạng.

2. Hệ thống biến hình biến đổi hình thái của một động từ.

BIẾN PHÁP MẬU TUẤT 1898 (*sử*), cuộc vận động cải cách chính trị - xã hội ở Trung Quốc do Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu chủ trương. Vua Quang Tự tán thành đường lối cải cách. Từ 6.1898, đã trực tiếp ban hành lệnh cải cách chế độ quan lại, giảm biên chế hành chính, khuyến khích phát triển kinh tế dân tộc, làm đường sắt, lập hệ thống giáo dục mới, huấn luyện quân đội theo kiểu phương Tây, vv. định đổi niên hiệu thành Duy Tân và dời đô về Thượng Hải. Phái bảo thủ do Từ Hi thái hậu cầm đầu đã bắt giam Quang Tự và đàn áp các thủ lĩnh phong trào. Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu trốn sang Nhật. Phong trào thất bại. Sau này, sử sách gọi cuộc cải cách này là "Bách nhật duy tân" (cuộc cải cách 100 ngày), "chính biến Mậu Tuất".

BIẾN PHÂN của một hàm số (*toán*) x. ***Biến phân toàn phần***.

BIẾN PHÂN của một phiếm hàm (*toán*). Cho một phiếm hàm J(y) xác định trên một không gian định chuẩn Y và $y_o \in Y$. Với mỗi $h \in Y$ ta đặt $\Delta J = J(y_o + h) - J(y_o)$. Nếu tồn tại một phiếm hàm tuyến tính $\varphi(h)$ sao cho

$$\Delta J = \varphi(h) + \alpha(h)\|h\|$$

với $\alpha(h) \to 0$ khi $\|h\| \to 0$ thì $\varphi(h)$ được gọi là BP của J tại y_o và thường được kí hiệu là $\delta J(y_o, h)$ hay δJ. BP được định nghĩa như trên là BP thứ nhất. Nếu $\Delta J = \varphi_1(h) + \varphi_2(h) + \beta(h)\|h\|^2$, trong đó $\varphi_1(h)$ và $\varphi_2(h)$ tương ứng là các phiếm hàm tuyến tính và phiếm hàm thuần nhất bậc hai trên Y, $\beta(h) \to 0$ khi $\|h\| \to 0$ thì $\varphi_1(h)$ là BP thứ nhất, $\varphi_2(h)$ là BP thứ hai. Khái niệm BP được dùng trong các bài toán cực trị phiếm hàm.

BIẾN PHÂN TOÀN PHẦN (*toán*). Cho một hàm số thực f(x) xác định trên một đoạn [a, b]; BPTP của nó trên [a, b] là cận trên đúng của các tổng $\sum_{i=1}^{n} |f(x_i) - f(x_{i-1})|$ tính theo mọi cách chia đoạn [a, b] bởi một số hữu hạn tuỳ ý các điểm $a = x_o < x_1 < x_2 < \ldots < x_n = b$. BPTP còn gọi tắt là biến phân.

Các hàm số có biến phân hữu hạn được gọi là hàm số có biến phân giới nội; các hàm số này có nhiều tính chất thú vị. Chẳng hạn, mỗi hàm số có biến phân giới nội là hiệu của hai hàm số giới nội dương và không giảm. BPTP của hàm số nhiều biến số cũng được xét đến, nhưng định nghĩa phức tạp hơn.

BIẾN SINH (*địa chất*), giai đoạn biến đổi sâu sắc cuối cùng của đá trầm tích hoặc giai đoạn sớm của đá biến chất - do nhiệt độ, áp suất tăng cao với sự có mặt của dung dịch khoáng hoá. Trong giai đoạn BS, đá sét biến thành phiến sét, than đá biến thành than gầy và antraxit, vv.

BIẾN SỐ (*toán*), biến nhận giá trị là các số.

BIẾN SỐ ĐỘC LẬP (*toán*), biến số mà là biến độc lập (x. ***Biến***).

BIẾN TẤU (*nhạc, múa*; L. variatio), loại tác phẩm âm nhạc được xây dựng trên cơ sở chủ đề được trình bày trước, sau đó là những biến khúc nối tiếp có sự biến hoá chủ đề (về các mặt cấu tạo, hình thức, giọng điệu, tiết tấu, hoà thanh, vv.).

BIẾN THÁI (*sinh*) 1. Thực vật: hiện tượng hình thành cơ quan sinh dưỡng thực vật điển hình diễn ra trong quá trình chúng loại phát sinh (rễ, chồi, lá) và được xem như kết quả thích nghi của sinh vật với môi trường sống. Vd. biến đổi của một lá kèm thành tua cuốn, cơ quan dự trữ (lá, cành) hoặc phần của hoa.

2. Động vật: sự trải qua một hay nhiều lần biến đổi tăng kích thước, hình dạng của động vật trong quá trình phát triển. BT xuất hiện ở tất cả các động vật có giai đoạn ấu trùng. Nếu con vật trưởng thành có mức tổ chức cao hơn ấu trùng thì gọi là BT tiến bộ; ngược lại gọi là BT thoái bộ. Ở côn trùng, phân biệt 2 dạng BT: a) BT không hoàn toàn hay BT thiếu là BT không có giai đoạn nhộng tức là từ côn trùng trưởng thành - trứng - ấu trùng - côn trùng trưởng thành. Vd. các loài côn trùng ở bộ Cánh thẳng, bộ Nửa cánh. b) BT hoàn toàn là BT có qua giai đoạn nhộng: côn trùng trưởng thành - trứng - ấu trùng - nhộng - côn trùng trưởng thành. Vd. các loại côn trùng bộ Cánh vảy, bộ Hai cánh.

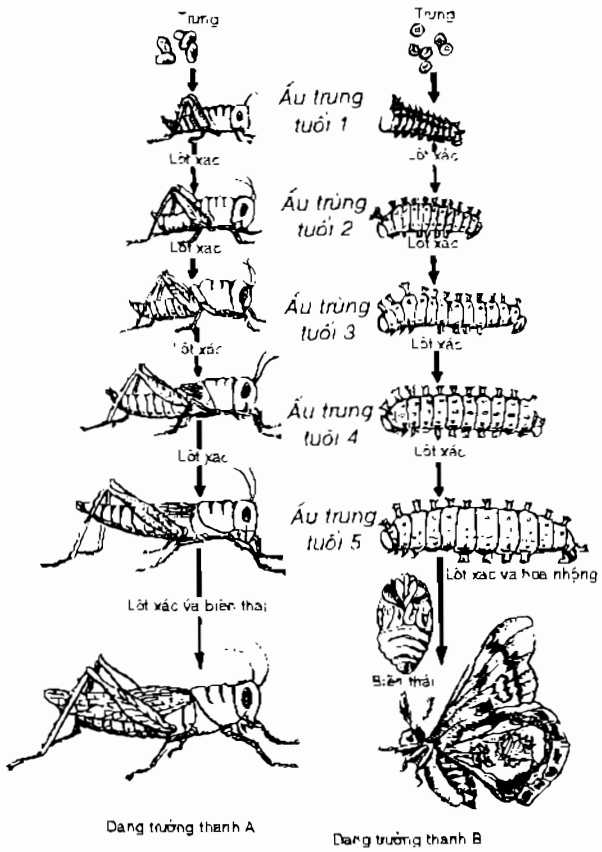

Biến thái

So sánh sự phát triển của côn trùng biến thái không hoàn toàn (A) và của côn trùng biến thái hoàn toàn (B).

BIẾN THỂ (*ngôn ngữ*; A. variant), những sự thể hiện khác nhau của cùng một bất biến thể ngôn ngữ (x. ***Bất biến thể***). Quan niệm về BT và bất biến thể đối với các hiện tượng ngôn ngữ được xác định trước tiên là trong âm vị học. Các BT đã được quan niệm như là những sự hiện thực hoá về ngữ âm và ngữ nghĩa của cùng một đơn vị (âm vị và chính âm vị là bất biến thể). Vd. âm vị [a] của tiếng Việt có các BT khác nhau khi nó đứng sau [t], sau [nh], hoặc sau âm đệm /w/... hay được phát âm khác nhau tuỳ theo địa phương, theo tuổi tác, theo giới tính, vv.

BIẾN THỂ (*văn*), thể thơ văn có thay đổi về kết cấu, thanh, vần, số câu, số chữ... so với thể chính. Nhiều bài dân ca của Việt Nam được làm theo thơ lục bát biến thể (câu trên 6, câu dưới có thể nhiều hơn 8 chữ). Vd.

Sông Thương nước chảy đôi dòng
Tình đôi ta cho trọn, chớ phân dòng đục trong.
(ca dao)

là một câu thơ lục bát BT.

BIẾN THỂ RAXEMIC (*hoá*), tập hợp những lượng bằng nhau của các dạng đối quang [dạng quay phải (+) và dạng quay trái (-)] của một phân tử bất đối xứng. BTR có trị số quay cực bằng không và thường được kí hiệu là (±), DL hay dl. Thông thường, ở trạng thái khí, lỏng cũng như trong dung dịch, BTR là một hỗn hợp gần như lí tưởng của các phân tử đối quang có tính chất vật lí giống nhau (trừ trường hợp quan hệ của chúng đối với các yếu tố bất đối xứng), do đó BTR cũng có những tính chất vật lí như các đối quang. Vd. nhiệt độ sôi, chiết suất, phổ hồng ngoại... ở trạng thái lỏng là giống nhau. Sự đồng nhất này không thể hiện ở trạng thái rắn (tinh thể) vì lực giữa các tinh thể là rất đặc thù và rất nhạy dù chỉ thay đổi một ít về mặt hình học. Vì vậy ở trạng thái rắn, BTR có sự khác biệt với tính chất lí tưởng và có khả năng tồn tại ba trường hợp sau: 1) Hỗn hợp raxemic (cg. conglomerat), hỗn hợp các tinh thể ở dạng (+) và dạng (-), tính chất của nó gần giống như tính chất của các đối quang tinh khiết. 2) Hợp chất raxemic (cg. raxemat), một tập hợp của nhiều tinh thể cơ bản, do các phân tử đối quang ngược dấu kết hợp với nhau từng đôi một tạo thành [mỗi tinh thể cơ bản chứa một phân tử (+) và một phân tử (-)]. Các raxemat là những hợp chất thực, chúng khác biệt với các đối quang về tính chất vật lí, vd. khác nhau về phổ hồng ngoại ở trạng thái rắn, về ảnh chụp tia X ở dạng bột, khác nhau về nhiệt độ nóng chảy, tính tan. 3). Dung dịch raxemic rắn: trường hợp các BTR ở trạng thái rắn có tính chất gần như lí tưởng, do sự khác nhau rất nhỏ về ái lực giữa các phân tử có cùng cấu hình và các phân tử khác nhau về cấu hình. Dung dịch raxemic rắn về tất cả mọi phương diện giống các đối quang, kể cả nhiệt độ nóng chảy và độ tan.

BIẾN THIÊN TỪ (*lí*; cg. biến động từ), sự thay đổi liên tục theo thời gian của từ trường Trái Đất, gây nên bởi hàng loạt nguyên nhân: sự thay đổi theo chu trình của hoạt động Mặt Trời, chuyển động quay và chuyển động theo quỹ đạo của Trái Đất, các quá trình xảy ra bên trong Trái Đất, vv.

BIẾN TINH (*địa chất*),thành tố đứng sau một thuật ngữ địa chất học chỉ kiến trúc của đá biến chất. Vd. đá pocphia sau khi bị biến chất có kiến trúc ban BT, cát kết bị biến chất thành quaczit có kiến trúc hạt BT.

BIẾN TÍNH (*hoá*), sự biến đổi có định hướng một hoặc một số tính chất của vật liệu nhằm mục đích nâng cao tính năng sử dụng. Chất gây ra sự BT gọi là chất BT. Vd. K_2SO_4 là chất BT đối với chất xúc tác V_2O_5 trong phản ứng oxi hoá (làm tăng hoạt tính xúc tác). Sự BT có thể làm thay đổi các tính chất khác nhau của vật liệu (tính chất vật lí, hoá học, cơ học, điện học, vv.).

BIẾN TÍNH KIM LOẠI LỎNG (*công*), sự tác động vào quá trình kết tinh ở vật đúc nhằm cải thiện tổ chức tế vi, nhờ đó cải thiện tính chất của chúng bằng cách đưa một lượng nhỏ một chất vào kim loại lỏng trước khi rót khuôn (vd. silic đối với gang, natri đối với silumin). Biến tính thường không làm thay đổi đáng kể thành phần kim loại. Phân loại theo kim loại cần biến tính: biến tính thép, biến tính gang, biến tính silumin, vv. Theo mục đích: biến tính làm nhỏ hạt tinh thể, biến tính graphit hoá, biến tính cầu hoá graphit, biến tính ổn định nền kim loại, vv.

BIẾN TOÀN CỤC (*tin học*; A. global variable), biến mà nội dung có thể được tham khảo và thay đổi tại mọi điểm của chương trình.

BIẾN TỐ (*ngôn ngữ*) x. ***Biến vĩ***.

BIẾN TRẮNG GANG (*công*), sự tạo thành tổ chức gang trắng trong các vật đúc bằng gang xám hoặc gang cầu. Quá trình này làm gang có độ cứng rất cao (chống mài mòn tốt nhưng khó gia công cắt gọt). Thường áp dụng cách biến trắng bộ phận bằng cách tăng tốc độ kết tinh vật đúc ở những nơi cần thiết. Trên thực tế, trong khuôn cát đặt những miếng gá làm nguội bằng kim loại (thường được gọi là sắt nguội) ở gần chỗ muốn BTG.

BIẾN TRỞ (*lí, điện*), dụng cụ dùng để điều chỉnh dòng điện hoặc điện áp trong mạch mà không cần ngắt điện. Bộ phận chính của BT là một phần tử dẫn điện có điện trở có thể thay đổi liên tục hay từng nấc bằng cách dịch chuyển con chạy hoặc quay núm xoay của dụng cụ. Để điều chỉnh dòng hay áp trong giới hạn không lớn lắm, BT được mắc nối tiếp trong mạch (vd. để hạn chế cường độ dòng điện trong động cơ khi khởi động)

để điều chỉnh dòng hoặc áp trong dải rộng (từ giá trị không đến cực đại). BT được lắp theo kiểu điện thế kế và sử dụng như một chiết áp.

BIẾN TRỞ KHỞI ĐỘNG (*điện*), điện trở có trị số biến đổi mắc trong mạch phần ứng động cơ điện để hạn chế cường độ dòng điện trong động cơ khi khởi động. Có loại BTKD bằng dây kim loại có trị số điện trở cao; có loại bằng chất lỏng (dung dịch nước - muối ăn), điện trở được điều chỉnh bằng cách thay đổi diện tích tấm điện cực nhúng chìm trong dung dịch; có loại bằng trụ ghép từ các bánh than, có trị số điện trở thay đổi lúc áp suất tác dụng lên trụ thay đổi.

BIẾN VĨ (*ngôn ngữ*; cg. biến tố), hình vị thường kết hợp vào cuối từ hay vào thân từ có chức năng biến đổi hình thái ngữ âm để diễn đạt các quan hệ ngữ pháp khác nhau của từ. Vd. hình vị ый, trong từ красивый của tiếng Nga, là BV vì nó biến đổi hình thái ngữ âm để chỉ số, giống, cách của tính từ.

BIỆN CHỨNG (*triết*), học thuyết về các mối liên hệ phổ biến và về sự phát triển, hay là khoa học về các quy luật vận động và phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy.

Thời cổ đại, ở phương Tây thuật ngữ "phép biện chứng" được sử dụng để chỉ nghệ thuật tranh luận nhằm tìm ra chân lí. Phép BC với tư cách học thuyết triết học là một hệ thống các quan điểm, trong đó một số quan điểm đã có ngay từ thời cổ đại. Chẳng hạn, quan điểm cho rằng vạn vật trong thế giới đều có quá trình hình thành và tiêu vong như đã được Thích Ca Mâu Ni, Lão Tử khẳng định chứ không phải trường tồn bất biến. Các quan điểm BC trong thời cổ đại mang nhiều tính tự phát. Arixtốt coi phép BC là khoa học về những ý kiến có tính chất xác suất khác với khoa học về chứng minh. Platôn thì cho rằng nghệ thuật kích thích linh hồn suy tư chính là nghệ thuật BC. Ở những mức độ khác nhau và với những hạn chế khác nhau, các nhà triết học từ thời Phục hưng như Brunô, Nicôla ở Cuzan cho đến thời cận đại như Đêcac, Xpinôza, Ruxô, Điđrô, Kantơ, Selinh đã có nhiều đóng góp vào việc phát triển phép BC. Hêghen là người có công lớn trong việc xây dựng phép BC thành một học thuyết triết học có hệ thống. Tuy nhiên, phép BC của Hêghen là phép BC duy tâm - coi sự phát triển của vạn vật chỉ là cái bóng của ý niệm tuyệt đối thần bí.

Mac và Enghen là những người đầu tiên đã sáng tạo ra phép BC duy vật bằng cách gạt bỏ cái vỏ duy tâm thần bí và cải tạo nó trên lập trường duy vật. Lênin đã trình bày vắn tắt nội dung cơ bản của phép BC là sự phát triển hình như diễn lại những giai đoạn đã qua nhưng dưới một hình thức khác, ở một trình độ cao hơn (phủ định của phủ định); sự phát triển có thể nói là theo đường xoáy trôn ốc chứ không phải theo đường thẳng; sự phát triển bằng những bước nhảy vọt, bằng sự đột biến, bằng những cuộc cách mạng; sự biến đổi lượng thành chất trên cơ sở những mâu thuẫn, xung đột giữa các lực lượng và các xu thế khác nhau đang tác động vào một vật thể nhất định trong phạm vi một hiện tượng nhất định, hoặc trong nội bộ một xã hội nhất định. Phép BC khẳng định sự phụ thuộc lẫn nhau và mối liên hệ chặt chẽ, mật thiết giữa tất cả các mặt của từng hiện tượng (và lịch sử luôn luôn làm lộ ra những mặt mới). Mối liên hệ quy định quá trình vận động có tính chất thế giới, thống nhất và có quy luật ấy, chính là đặc điểm của phép BC, tức là học thuyết về sự phát triển, có nội dung phong phú. Theo Lênin có thể định nghĩa "phép biện chứng là học thuyết về sự thống nhất của các mặt đối lập". Lênin cho rằng suy luận một cách biện chứng nghĩa là đừng giả định rằng nhận thức của chúng ta là bất dịch và có sẵn, mà phải phân tích xem sự hiểu biết nảy sinh ra từ sự không hiểu biết như thế nào, sự hiểu biết không đầy đủ và không chính xác trở thành đầy đủ hơn và chính xác hơn như thế nào. Phép BC (cả phép BC duy tâm và phép BC duy vật) thống nhất với lí luận nhận thức và lôgic học. Phép BC duy vật là lí luận BC duy vật về nhận thức, hoặc là lôgic học BC duy vật.

"BIỆN CHỨNG CỦA TỰ NHIÊN" (*triết*; A. "Dialectics of Nature"), tác phẩm chưa hoàn thành của Enghen, lần đầu tiên được xuất bản bằng tiếng Nga và tiếng Đức tại Liên Xô năm 1925; gồm những bài bút kí viết từ 1873 đến 1886, chủ yếu là từ 1873 đến 1882. Tư tưởng trung tâm của tác phẩm là tư tưởng về các hình thái vận động của vật chất. Chính dựa trên tư tưởng này, Enghen dự định xây dựng một tác phẩm tiếp nối, viết về con đường phát triển biện chứng khách quan của tự nhiên tiến đến sự phát triển kinh tế của xã hội loài người, bộ "Tư bản" của Mác để cùng với "Tư bản" tạo nên một công trình hoàn chỉnh về học thuyết macxit, chứ không có ý định viết một cuốn sách phổ thông về phép biện chứng và cũng không chỉ dừng lại ở sự khái quát lịch sử phát triển của khoa học tự nhiên.

Xuất phát từ các hình thái vận động của vật chất, Enghen xác định đối tượng của các khoa học, lấy sự phụ thuộc lẫn nhau của các khoa học làm nguyên tắc chung để phân loại chúng. Theo Enghen, vật chất vận động từ thấp lên cao, từ vận động cơ học đến vận động hoá học, sinh học và cao hơn cả là sự vận động của xã hội loài người. Tương ứng với các hình thức vận động đó của vật chất - trong quá trình lịch sử - là các khoa học: cơ học, vật lí học, hoá học, sinh học, khoa học xã hội. Nhận thức phải đi từ các hình thái vận động thấp đến các hình thái vận động cao hơn. Sự chuyển hoá từ một hình thái vận động này sang một hình thái vận động khác cao hơn bao giờ cũng là một bước nhảy vọt, một quá trình biện chứng. Vì vậy các khoa học nghiên cứu về chúng cũng phải phản ánh được phép biện chứng đó. Enghen chỉ rõ rằng quan điểm máy móc, siêu hình về giới tự nhiên đang sụp đổ do sự phát triển của khoa học tự nhiên và buộc phải nhường chỗ cho quan điểm biện chứng. Điều đó đặt ra yêu cầu đối với các nhà khoa học tự nhiên là cần chuyển từ tư duy siêu hình sang tư duy biện chứng, phải tự giác nắm lấy phép biện chứng. Enghen còn đề cập đến hàng loạt các vấn đề triết học khác như các quy luật cơ bản và các phạm trù của phép biện chứng được rút ra từ trong tự nhiên; vấn đề lí thuyết tiến hoá Dacuyn (Charles Darwin); vấn đề vai trò của lao động trong sự hình thành con người. Do sự phát triển của khoa học hơn một trăm năm qua, dĩ nhiên, không ít những vấn đề chuyên sâu được Enghen đề cập trong BCCTN, cần được bổ sung, phát triển. Mặc dù vậy, nhiều tư tưởng của Enghen vẫn còn có giá trị và có ý nghĩa phương pháp luận rất lớn trong việc tiếp cận với sự phát triển mới trên mọi lĩnh vực triết học, khoa học và đời sống xã hội của thời đại chúng ta.

BIỆN CHỨNG LUẬN TRỊ (*y*), phương pháp tìm tích các triệu chứng trên từng người bệnh của y học cổ truyền, tìm nguyên nhân và cơ chế sinh bệnh để xác định chẩn đoán, định phép chữa bệnh có hiệu quả nhất.

BIỆN PHÁP CƯỠNG CHẾ CỦA LIÊN HỢP QUỐC (*luật*), các biện pháp tập thể do cộng đồng các quốc gia áp dụng trên cơ sở Hiến chương Liên hợp quốc nhằm loại trừ sự đe doạ hoà bình hay hành vi xâm lược. Một trong những biện pháp đó là dùng sức mạnh để chấm dứt những hành vi xâm lược của các bên trong các cuộc xung đột đe doạ hoà bình. Hội đồng bảo an Liên hợp quốc là cơ quan duy nhất trong hệ thống Liên hợp quốc có thẩm quyền thông qua quyết định về áp dụng biện pháp cưỡng chế nhân danh Liên hợp quốc. Nếu có thể, Hội đồng bảo an dùng các hiệp định hay tổ chức khu vực để chỉ đạo việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế. Nếu một nước nào đó bị xem là có hành vi tạo ra sự đe doạ hoà bình thế giới hay hành vi xâm lược, Hội đồng bảo an có thể yêu cầu các nước thành viên Liên hợp quốc áp dụng các biện pháp không gắn với việc sử dụng các lực lượng vũ trang như cắt đứt quan hệ kinh tế, quan hệ ngoại giao.

Trong trường hợp các biện pháp đó tỏ ra không có hiệu quả, Hội đồng bảo an có thể dùng tới các lực lượng vũ trang để duy trì hoà bình và an ninh thế giới, đồng thời có thể áp dụng các biện pháp cấm vận bao vây kinh tế. Lực lượng vũ trang của Liên hợp quốc là lực lượng lấy từ lực lượng vũ trang của các nước thành viên, theo các hiệp định giữa Liên hợp quốc và các nước thành viên, dưới sự chỉ huy của Uỷ ban tham mưu quân sự gồm tổng tham mưu trưởng của các nước uỷ viên thường trực Hội đồng bảo an.

BIỆN PHÁP ĐIỀU TIẾT THUỶ LỢI (*nông*), gồm các biện pháp sau đây: 1) Biện pháp lâm nghiệp chống xói mòn: trồng cây gây rừng ở đầu nguồn nhằm chống xói mòn, giữ nguồn nước. 2) Biện pháp hồ chứa thượng nguồn: a) Xây dựng các hồ chứa nước ở thượng nguồn để tích nước mưa nhằm giảm bớt lưu lượng về các sông trong mùa lũ; b) Xây dựng kho nước ở thượng lưu giữ nước, tích nước trong một thời gian nhất định nhằm điều tiết lưu lượng lũ trong suốt mùa mưa hay cắt lũ khi có những trận lũ lớn. 3) Biện pháp phân lũ, kìm lũ, "chậm" lũ: a) Phân lũ là xây dựng các công trình thuỷ lợi hay tạo ra đường thoát lũ mới nhằm san bớt lưu lượng lũ từ một hệ thống sông này sang một dòng sông khác để giảm bớt lượng lũ trên sông chính. Ở Việt Nam, có công trình phân lũ Vân Cốc (đập Đáy). Theo thiết kế, có khả năng phân được một lưu lượng đỉnh lũ 5000 m^3/s và một lượng lũ 1,2 tỉ m^3 nước. Song do dòng sông Đáy hiện nay bị thu hẹp nên khả năng phân lũ thực tế đã bị giảm nhiều. Có công trình phân lũ kiểu thủ công như công trình phân lũ Chí Linh, công trình tràn Lạc Khoái (sông Hoàng Long). b) Chậm lũ: biện pháp làm trì hoãn một lượng lũ ở thượng lưu với thời gian truyền lũ được kéo dài làm cho đỉnh lũ ở hạ lưu giảm xuống. Vd. khu chậm lũ Tam Nông, Ba Tổng, vv. 4) Biện pháp thoát lũ, tiêu lũ, giải phóng lòng sông: các biện pháp nhằm tăng nhanh khả năng tải lũ của lòng sông để hạ thấp mực nước lũ trong sông. Các biện pháp giải phóng lòng sông là dọn sạch nhà cửa, cây cối và các vật chắn ở luồng chảy; san phá bãi, đê bao, đê bối trong vùng để tăng lưu lượng chảy; cẩu vớt, trục khỏi lòng sông các vật cản như rầm cầu, trụ cầu, các canô, xà lan bị chìm, đắm, vv.

BIỆN PHÁP GIÁO DỤC (*luật*), việc tác động một cách có hệ thống đến sự phát triển tinh thần của một người hoặc một số người nào đó nhằm làm cho họ có được những phẩm chất và năng lực theo yêu cầu đã định.

Luật hình sự và tố tụng hình sự Việt Nam luôn coi trọng và thực hiện thể chế hoá nội dung giáo dục. Việc quy định rành mạch, rõ ràng hành vi phạm tội và hình phạt, định ra thủ tục cần thiết để giải quyết vụ án hình sự không chỉ nhằm mục đích xử lí, mà còn đáp ứng yêu cầu giáo dục công dân có ý thức tránh phạm tội. Ngay cả đối với những người phạm tội, đặc biệt là đối với người phạm tội chưa thành niên, luật hình sự và tố tụng hình sự Việt Nam cũng chú trọng vận dụng các BPGD thay cho việc áp dụng hình phạt. Việc cho phép sử dụng rộng rãi các biện pháp tư pháp (các chương V, VII Bộ luật hình sự) thể hiện quan điểm "tiết kiệm hình phạt" mỗi khi có thể dùng các biện pháp tác động khác cũng đạt được mục đích giáo dục và ngăn ngừa người khác phạm tội. Trong lĩnh vực thi hành án, các BPGD trực tiếp được đặc biệt chú ý.

BIỆN PHÁP HÀNH CHÍNH (*luật*) 1. Các quy phạm pháp luật hành chính do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định nhằm phòng ngừa những vi phạm có thể xảy ra. Trong đấu tranh chống tội phạm, BPHC giữ vai trò rất quan trọng. Do ranh giới giữa tội phạm và vi phạm hành chính rất gần nhau, thậm chí rất cơ động và nhiều trường hợp thâm nhập lẫn nhau, chuyển hoá cho nhau, nên việc phân biệt áp dụng BPHC hay hình sự là không dễ dàng. Căn cứ vào điều 8 Bộ luật hình sự thì tính chất nguy hiểm cho xã hội là tiêu chí để phân biệt một hành vi là phạm tội hay vi phạm hành chính (hoặc vi phạm khác). Nếu chỉ là vi phạm hành chính thì dù đã thụ lí, cơ quan tố tụng có quyền (và có nghĩa vụ) chuyển hồ sơ cho cơ quan quản lí hữu quan để xử lí bằng BPHC. Để thực hiện nhiệm vụ của tố tụng hình sự, các cơ quan điều tra, xét xử và thi hành án cần đến sự hỗ trợ của BPHC, vd. trong quá trình điều tra nếu thấy bị can tiếp tục giữ chức vụ sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, thì cơ quan điều tra, viện kiểm sát có quyền kiến nghị với cơ quan cấp quản lí bị can áp dụng BPHC: tạm đình chỉ chức vụ của bị can (điều 105 Bộ luật tố tụng hình sự).

2. BPHC còn có ý nghĩa về quản lí, BPHC là một biện pháp có tính cách bắt buộc phải thực hiện, khác với biện pháp kinh tế (kích thích bằng lợi ích, hoặc tác động bằng đầu tư, cấp phát tài chính...) và biện pháp giáo dục.

BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN (*luật*), biện pháp có tính bắt buộc được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng đối với bị can, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác nhằm phòng ngừa và ngăn chặn hành vi cản trở việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc thi hành án, bảo đảm thực hiện đúng đắn các nhiệm vụ khác của tố tụng hình sự. Các BPNC được quy định tại chương V và tại một số điều luật khác của Bộ luật tố tụng hình sự, gồm: bắt bị can, bị cáo để tạm giam; bắt người trong trường hợp khẩn cấp; bắt người phạm tội quả tang hoặc người đang bị truy nã; tạm giữ; tạm giam; cấm đi khỏi nơi cư trú; bảo lãnh; đặt tiền hoặc tài sản để bảo đảm; vv. Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam quy định chặt chẽ, rõ ràng các căn cứ và các chủ thể có quyền áp dụng các BPNC.

BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA (*luật*), biện pháp được chủ động thi hành nhằm ngăn chặn các sự việc hoặc hiện tượng có hại cho xã hội. Trong đấu tranh chống tội phạm, BPPN bao gồm các biện pháp kinh tế, văn hoá xã hội, giáo dục và tư pháp của các cơ quan nhà nước và tổ chức xã hội, nhằm xử lí các tội phạm đã xảy ra và hạn chế, loại trừ nguyên nhân của tình trạng phạm tội. Không thể tiến hành hoạt động phòng ngừa tội phạm khi không tìm ra nguyên nhân và điều kiện phạm tội. Vì vậy, điều 15 Bộ luật tố tụng hình sự quy định: "Trong quá trình tiến hành tố tụng hình sự, cơ quan điều tra, viện kiểm sát và toà án có nhiệm vụ tìm ra những nguyên nhân và điều kiện phạm tội, yêu cầu các cơ quan, tổ chức hữu quan áp dụng các biện pháp khắc phục và ngăn ngừa".

BIỆN PHÁP TU TỪ (*ngôn ngữ*; tk. phép mĩ từ), cách vận dụng các quy tắc ngữ âm, ngữ pháp chuẩn mực vào các hoàn cảnh giao tiếp khác nhau, vào các phong cách ngôn ngữ khác nhau. BPTT là cách sử dụng trong hoạt động lời nói các phương tiện ngôn ngữ, trong một ngữ cảnh để tạo ra hiệu quả diễn đạt hay, đẹp, biểu cảm, hấp dẫn. Tuỳ theo các phương tiện ngôn ngữ được kết hợp mà BPTT được chia ra: BPTT ngữ âm, BPTT từ vựng - ngữ nghĩa, BPTT cú pháp, BPTT văn bản. Vd. điệp âm, điệp vần, điệp thanh, hài âm... là những BPTT ngữ âm; tương phản, so sánh, ẩn dụ, nói lái; phản ngữ... là những BPTT từ vựng ngữ nghĩa; sóng đôi, câu hỏi tu từ... là những BPTT cú pháp, hài hoà tương phản, quy định về mảnh đoạn trong văn bản là những BPTT văn bản.

BIẾNG ĂN (*y*), tình trạng không muốn ăn, ăn uể oải, tiêu dùng lượng thức ăn thấp hơn mức bình thường. Nguyên nhân: giảm cảm giác thèm ăn (trong bệnh suy dinh dưỡng, thiếu protein - năng lượng nặng, cơ thể thiếu kẽm, vv.); tổn thương trung tâm "đói" ở vùng dưới đồi thị; thời gian sau đẻ; thay đổi tâm lí; bệnh tâm thần; tập quán sinh hoạt (ở một số thiếu nữ 15 - 20 tuổi, có kèm theo mất kinh, gầy...); tác dụng của một vài loại thuốc. BA kéo dài dẫn tới thiếu hay suy dinh dưỡng. Chữa nguyên nhân gây

biếng ăn: dùng các vị thuốc kích thích tiêu hoá, thuốc kiện tì, tiêu thực như đảng sâm, bạch truật, trần bì, mạch nha, sơn tra, thần khúc.

BIỆT DƯỢC (*y*), thuốc bào chế sẵn do một hãng công nghiệp dược sản xuất hàng loạt, mang một nhãn tên riêng (thuộc sở hữu của hãng đó). Thuốc được đăng kí tại cơ quan quản lí nhà nước về y tế có thẩm quyền xét duyệt và cấp giấy phép bán ra thị trường.

BIỆT HOÁ (*sinh, y*), quá trình biến đổi trong đó các tế bào có dạng tổng quát trở thành đặc thù về hình thái và chức năng, tạo ra những dạng tế bào khác nhau để xây dựng các cơ quan và mô khác nhau của cơ thể. Sự BH của một tế bào riêng biệt một phần phụ thuộc vào vị trí của nó trong mối tương quan với những tế bào khác trong phôi. Cơ chế BH còn được biết rất ít, nhưng chắc chắn quá trình hoạt hoá và ngừng thông tin di truyền có tham gia vào quá trình BH. Chỉ có tế bào thành thục mới BH, nếu bị tách biệt có thể sẽ biến ngược lại trạng thái chưa BH của nó trong phôi.

BIỆT KÍCH (*an ninh*), hoạt động gián điệp có vũ trang, tổ chức theo từng toán, xâm nhập bằng cách đột kích bất ngờ vào mục tiêu; hành động chớp nhoáng rồi rút lui, hoặc cài lại một thời gian ngắn trên đất đối phương. Hoạt động chủ yếu nhằm điều tra tình báo, phá hoại, kích động bạo loạn, bắt cóc cán bộ, bộ đội và nhân dân. Ở Việt Nam, kẻ địch đã tổ chức các đội biệt kích hỗn hợp nhảy dù, biệt hải, biệt kích thám báo...

BIỆT NGỮ (*ngôn ngữ*; A. jargon), tập hợp những yếu tố ngôn ngữ riêng, mang tính đặc thù của một nhóm người trong cộng đồng ngôn ngữ. Nhờ BN nhóm người đó có thể phân biệt được với các nhóm khác trong cùng cộng đồng ngôn ngữ đó. Về cấu trúc, BN là một thứ ngôn ngữ phát sinh từ ngôn ngữ tự nhiên, không hoàn chỉnh và không có tính hệ thống cao. Thông thường BN không khác ngôn ngữ tự nhiên về ngữ âm và ngữ pháp, chỉ khác chủ yếu về một số đơn vị từ vựng.

BIỆT THỰ (*kiến trúc*), loại nhà ở cao 2 - 3 tầng có đầy đủ tiện nghi, dùng riêng cho một gia đình, được xây dựng trên một khu đất riêng, tách rời khỏi các nhà bên cạnh bao quanh nhà là vườn cây.

BIỆT THỨC (*toán*). Cho tam thức bậc hai $ax^2 + bx + c$, trong đó a, b, c là các số thực, $a \neq 0$. Biểu thức $\Delta = b^2 - 4ac$ gọi là BT của tam thức trên. Khi $\Delta > 0$, tam thức có 2 nghiệm thực khác nhau; khi $\Delta = 0$, tam thức có hai nghiệm thực trùng nhau (nghiệm kép); còn khi $\Delta < 0$, tam thức không có nghiệm thực mà có 2 nghiệm phức liên hợp.

BIỂU (*mĩ thuật*), khâu đầu của việc bồi tranh. B là dán tờ giấy thật phẳng vào mặt sau bức tranh đã hoàn thành để ổn định độ phẳng và độ căng. Thường chỉ áp dụng cho tranh lụa và tranh vẽ trên giấy mỏng.

BIỂU (*văn*), thể văn cổ thời phong kiến Trung Quốc và Việt Nam do thần dân làm dâng lên vua để bày tỏ một việc gì. Lúc đầu viết bằng văn xuôi gọi là cổ thể, từ đời Đường mới làm theo văn tứ lục gọi là cận thể. Có nhiều loại: B trần tình, B tạ ơn, B chúc mừng... Một số loại B viết công phu được xem là tác phẩm văn học, như "Tiền xuất sư biểu", "Hậu xuất sư biểu" của Gia Cát Lượng thời Thục Hán. "Biểu tạ ơn" của Nguyễn Trãi viết dâng lên Lê Thái Tông khi nhà vua vời ông ra nhận chức trở lại.

BIỂU BÌ (*sinh*) 1. Thực vật: lớp tế bào phía ngoài để bảo vệ. Vách ngoài của BB thường được bao phủ bằng lớp cutin giống như sáp nhằm ngăn cản sự khô kiệt, bảo vệ cho các tế bào phía dưới không bị những tác hại cơ học, tăng khả năng chống lại sự xâm nhập của nấm, vi khuẩn, vv. Tế bào BB điển hình có hình phiến xếp xít nhau chỉ trừ các tế bào lỗ khí (tế bào khí khổng). Vùng BB được phân hoá của rễ có mang các lông gọi là lớp lông rễ. 2. Động vật: lớp tế bào hoặc mô ngoài cùng để bảo vệ cho các mô phía dưới và bảo đảm cho cơ thể không bị thấm nước. Ở động vật có xương sống, BB có nhiều lớp tế bào và tạo thành lớp ngoài của da. Bề mặt BB bị bào mòn dần và lại được tái tạo do sinh trưởng của những tế bào mới của lớp Manpighi ở ngay dưới đó. Sản phẩm BB ở động vật có xương sống: tóc (người), vuốt, móng, guốc, sừng (trâu, bò, cừu), mỏ, lông vũ và vảy trên chân (chim); mai (rùa). BB ở động vật không xương sống thường chỉ là một lớp tế bào đơn độc tiết ra lớp cutin bảo vệ. Đối với động vật chân khớp, lớp cutin là bộ xương ngoài. Xt. *Da*.

BIỂU CHẤT (*mĩ thuật*; biểu hiện chất liệu), một trong các yếu tố cấu thành ngôn ngữ tạo hình, tuy không đứng hàng đầu như đường nét, hình khối hay màu sắc, song cũng góp phần không nhỏ tạo nên hiệu quả đặc thù, gây ấn tượng cho người xem. Tác giả lựa chọn chất liệu (gỗ, đá, kim loại, da, vải...) và tạo bề mặt nhẵn, sần hay thô ráp kết hợp với mảng khối, màu sắc. Nghệ thuật BC tác động trong cả kiến trúc, điêu khắc, hội hoạ, đồ hoạ và đồ gia công nghiệp. Cuối thế kỉ 20, ngôn ngữ tạo hình có xu hướng trở về với những chất liệu đích thực, nhấn mạnh cái đẹp tự thân của chất liệu hơn là dùng BC giả (vân gỗ, vân đá, da sần...). Các nhà tạo dáng Nhật Bản là một trong số những người đi đầu về nghệ thuật BC ứng dụng, nâng những chất liệu như tre, trúc hay giấy lên hàng chất liệu quý.

BIỂU DIỄN 1. (*nhạc*), sự trình bày, thể hiện nội dung của tác phẩm âm nhạc. Có nhiều hình thức BD âm nhạc: độc tấu, tốp tấu, hoà tấu dàn nhạc; đơn ca, tốp ca, hợp xướng. Ở dàn nhạc và hợp xướng, thường có người chỉ huy (x. ***Chỉ huy dàn nhạc***), được coi là linh hồn của cả tập thể BD. Khác với các loại hình nghệ thuật khác (như hội hoạ, điêu khắc), âm nhạc cần phải có nghệ thuật BD. Đó là khâu trung gian quan trọng giữa nhà soạn nhạc và thính giả.

2. (*sân khấu*), trình bày vở diễn thuộc loại hình nghệ thuật nào đó (như tuồng, chèo, kịch, cải lương, ảo thuật, xiếc, múa, rối, ballê, vv) cho người xem thưởng thức. Có nhiều cách BD: theo hình thức giống như thực, theo cách ước lệ, tượng trưng, ấn tượng, biểu hiện, vv.

3. (*toán*), diễn tả bằng công thức hoặc hình vẽ.

BIỂU DIỄN CHÍNH TẮC của đa thức (*toán*). Nếu trong một đa thức nào đó ta rút gọn tất cả các số hạng đồng dạng và bỏ đi tất cả các số hạng có hệ số bằng không thì thu được BDCT của đa thức. Nếu xảy ra trường hợp tất cả các số hạng đều bị loại bỏ thì BDCT của đa thức bằng 0 và đa thức đó được gọi là đa thức không. BDCT của một đa thức là duy nhất, nếu không kể đến thứ tự các số hạng.

BIỂU DIỄN THAM SỐ của một hàm số (*toán*). Sự phụ thuộc hàm số giữa các biến số x và y có thể được xác định một cách gián tiếp thông qua biến số t trung gian gọi là tham số, tức là

$$\begin{cases} x = h(t), \\ y = k(t), \end{cases} \qquad (*)$$

trong đó h(t) và k(t) là các hàm số biến số t. Nếu từ (*) có thể xác định một hàm số $y = f(x)$ nào đó, thì (*) được gọi là BDTS của hàm số đó. Cùng một hàm số có thể có nhiều BDTS khác nhau. BDTS cho phép nghiên cứu các hàm số cho dưới dạng ẩn hoặc dùng để biểu diễn hàm số đa trị qua các hàm số đơn trị. Vd. đối với sự phụ thuộc hàm số $x^2 + y^2 - R^2 = 0$ ta có BDTS

$$\begin{cases} x = R\cos t \\ y = R\sin t, \ 0 \leq t \leq 2\pi. \end{cases}$$

BIỂU DIỄN TRI THỨC (*tin học*; A. knowledge representation), các phương pháp diễn tả và tổ chức tri thức trong máy tính cho các hệ thống tin có tính chất trí tuệ để máy có thể tiến hành các phép lập luận tự động. Trong trí tuệ nhân tạo, các phương pháp BDTT thường được sử dụng như lôgic tân từ, mạng ngữ nghĩa, biểu diễn khung, luật dẫn.

BIỂU ĐỊNH HƯỚNG GIÁ TRỊ (*giáo dục*), tập hợp những biểu hiện về xu hướng nhân cách của một con người. BĐHGT gồm hai thành phần chính: nhận thức và tình cảm; ngoài ra, còn liên quan với những biểu hiện khác như nhu cầu, thị hiếu, thế giới quan, lí tưởng. Sự thống nhất về BĐHGT là một tiêu chuẩn quan trọng để đánh giá một con người.

BIỂU ĐỒ (*toán*) 1. Hình vẽ biểu diễn mối quan hệ giữa các đại lượng. Các dạng BĐ thông dụng nhất là BĐ chữ nhật và BĐ hình quạt (tròn). BĐ mô tả một cách trực quan sự phụ thuộc giữa các đại lượng. Vd. BĐ tăng dân số của một nước, BĐ thu nhập quốc dân.

2. Hình vẽ gồm các kí hiệu chỉ các tập hợp nối với nhau bằng những mũi tên chỉ các ánh xạ. BĐ là một ngôn ngữ tiện lợi trong việc mô tả và chứng minh nhiều tính chất toán học. Vd. ta nói BĐ là giao hoán nếu g.f = k.h.

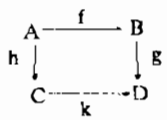

BIỂU ĐỒ BAO (*xây dựng*), biểu đồ của một đại lượng nghiên cứu nào đó, chẳng hạn nội lực trong công trình mà mỗi tung độ biểu thị giá trị đại số lớn nhất hoặc nhỏ nhất của đại lượng đó có thể xảy ra do tải trọng bất động và di động gây ra tại tiết diện tương ứng.

BIỂU ĐỒ CẤP NƯỚC (*thuỷ lợi*), biểu đồ biểu diễn quá trình lượng nước được cấp theo kế hoạch sử dụng nước cho một đơn vị dùng nước. Nhiệm vụ thiết kế của công trình và kế hoạch phân phối nước hằng năm bắt buộc cơ quan quản lí khai thác hệ thống cấp nước phải thực hiện nghiêm túc BĐCN. BĐCN thường gồm: BĐCN cho sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, vv.

BIỂU ĐỒ CHẠY TÀU XE (*giao thông*), hành trình của các phương tiện vận tải đường sắt (đoàn tàu, đầu máy), đường thuỷ (con tàu), đường bộ (chủ yếu là ô tô), được biểu thị bằng những đường kẻ trên các bảng, mỗi đường kẻ thể hiện một hành trình. Thông qua BĐCTX ta biết được khoảng cách giữa các điểm dừng trên hành trình, thời gian xuất phát, thời gian đến và thời gian dừng ở các địa điểm, xác định được tốc độ kĩ thuật, tốc độ lữ hành của phương tiện trên từng cung đoạn và trên toàn tuyến, thời gian tác nghiệp, thời gian quay vòng của các phương tiện vận tải. BĐCTX trong ngành vận tải đường sắt có: BĐCTX đường đơn dùng cho đường sắt đơn; BĐCTX đường đôi dùng cho đường sắt hai chiều (chiều đi và chiều về), BĐCTX đường sắt so le dùng cho hành trình tàu chiều đi và chiều về không bằng nhau; BĐCTX đường sắt song song còn chia ra BĐCTX song song sóng đôi: một hành trình đi có một hành trình về; BĐCTX song song không sóng đôi: một hành trình đi có hai ba hành trình về và ngược lại.

BIỂU ĐỒ ĐẲNG TRỊ (*địa chất*), đồ thị gồm các đường liền, nối các điểm cùng giá trị với một đại lượng nào đó. Vd. biểu đồ đẳng nhiệt, đẳng áp, vv.

BIỂU ĐỒ ĐIỀU PHỐI HỒ CHỨA (*thuỷ lợi*), hình vẽ (hoặc đồ thị) biểu diễn quá trình tích và tháo nước lập cho từng năm, từng chu kì nhiều năm trong tình hình nước đến, nước dùng và tổn thất nước nhất định. BĐDPHC cần thiết cho việc thiết kế và vận hành hồ chứa. Việc thực hiện BĐDPHC có ảnh hưởng lớn tới độ an toàn của công trình và hiệu quả kinh tế của hồ, đặc biệt khi hồ có tác dụng tổng hợp phục vụ nhiều ngành như nông nghiệp, thuỷ sản, giao thông, phát điện, phòng lũ.

BIỂU ĐỒ HOA HỒNG (*địa chất*), đồ thị trong địa chất học, thống kê hướng phân bố của các yếu tố định hướng như các cấu tạo nhỏ và phân tán (vd. phương của khe nứt, góc dốc của khe nứt, vv.) của khu vực nghiên cứu. Thường được áp dụng đối với việc nghiên cứu thống kê các khe nứt phân bố trong một bề mặt hoặc không gian nhất định.

BĐHH cũng được dùng cho các trường hợp cần thống kê, tìm ra hướng chủ đạo của một yếu tố định hướng bất kì (vd. thống kê tìm hướng gió chính của một khu vực).

BIỂU ĐỒ MẪU (*xây dựng*), biểu đồ nội lực được nghiên cứu sẵn, tương ứng với các nguyên nhân bên ngoài khác nhau tác dụng trên những hệ thường gặp trong thực tế, tương ứng với các điều kiện liên kết khác nhau và các quan hệ tỉ lệ khác nhau về kích thước hình học. Trong các "Sổ tay thiết kế" thường có sẵn các BĐM để người thiết kế sử dụng.

BIỂU ĐỒ MỰC NƯỚC (*thuỷ lợi*), đồ thị biểu diễn sự biến đổi cao độ mặt nước theo thời gian tại một vị trí nhất định của nguồn nước. BĐMN có thể là BĐMN giờ, trung bình ngày, trung bình tuần (10 ngày), trung bình tháng, trung bình năm, lúc cao nhất, lúc thấp nhất. BĐMN cần thiết cho việc quy hoạch, thiết kế, quản lí, khai thác và sử dụng tài nguyên nước, phòng chống thiên tai.

BIỂU ĐỒ NHÂN LỰC (*xây dựng*), đồ thị biểu thị số nhân công sử dụng để xây dựng công trình theo từng đơn vị thời gian. Sau khi lập tiến độ thi công công trình, xác định được thời gian tiến hành các công việc để hoàn thành công trình, và căn cứ vào số công việc phải làm trong từng thời gian, tính được số nhân công phải sử dụng, BĐNL được diễn tả bằng tung độ chỉ số người cần sử dụng và hoành độ chỉ thời gian. BĐNL dạng hình thang là biểu đồ điều hoà. Biểu đồ càng nhiều độ nhấp nhô chứng tỏ khâu điều độ càng không hợp lí.

BIỂU ĐỒ NHIỄM SẮC THỂ (*sinh*) x. *Nhân đồ.*

BIỂU ĐỒ NƯỚC ĐẾN (*thuỷ lợi*), biểu đồ biểu thị quá trình lượng nước từ ngoài đến khu vực hoặc công trình thuỷ lợi nhất định. Lượng nước đến có thể được sử dụng hay phải tiêu thoát để chống ngập, bảo vệ an toàn cho công trình. Nước đến là nước mưa, nước lũ, nước trong các sông suối, kênh lạch. BĐND là cần thiết trong tính toán xác định nhu cầu cấp thoát nước và quy mô kích thước của công trình.

BIỂU ĐỒ SẢN XUẤT (*kinh tế*), trình tự sản xuất và tiến độ công việc trong một thời gian nhất định được biểu diễn dưới dạng bảng, biểu. BĐSX được lập trước cho toàn xí nghiệp hoặc cho các bộ phận riêng lẻ của xí nghiệp, nhằm bảo đảm phối hợp kịp thời hoạt động của các bộ phận theo nhiệm vụ và tiến độ đã quy định.

BIỂU ĐỒ THỜI KHOẢNG (*địa chất*), trong thăm dò địa chấn, là đồ thị nêu sự phụ thuộc của thời gian truyền sóng vào khoảng cách từ nguồn nổ đến các điểm đặt máy thu (hay ghi) sóng phản hồi.

BIỂU ĐỒ TIẾN ĐỘ THI CÔNG (*giao thông*), biểu đồ thể hiện kế hoạch tiến độ xây dựng theo một trình tự rõ ràng và thời gian cụ thể cho từng việc. BĐTĐTC thường là một bảng. Mỗi dòng trong bảng ghi nội dung tương ứng của một hạng mục xây dựng. Mỗi cột của bảng tương ứng với một khoảng thời gian nhất định (ngày, tuần, tháng, quý, vv.). Nội dung công việc, trình tự thực hiện và khoảng thời gian thực hiện được biểu thị bằng các đoạn thẳng nằm ngang đi qua các cột tương ứng. Trên mỗi đoạn

thẳng có thể ghi số lượng công nhân trong mỗi đơn vị thời gian thi công tương ứng với mỗi cột bảng. Ngoài ra, còn sử dụng sơ đồ PERT là một dạng BĐTĐTC phức tạp hơn.

BIỂU ĐỒ XẺ GỖ (*nông*), biểu đồ xẻ từng súc gỗ, hoặc từng nhóm súc gỗ thành gỗ xẻ có kích thước nhất định. Biểu đồ chỉ rõ thứ tự và vị trí mạch xẻ, bề dày và đôi khi chỉ rõ cả bề rộng của gỗ xẻ. Phân biệt: BĐXG tối đa, BĐXG hợp lí. BĐXG tối đa bảo đảm cho tỉ lệ thành khí gỗ xẻ đã rọc rìa lớn nhất. BĐXG hợp lí đảm bảo cơ cấu gỗ xẻ theo quy cách cho trước, đạt tỉ lệ thành khí cao nhất. Ngoài ra, còn phân biệt BĐXG chẵn, lẻ, cân đối. BĐXG chẵn cho tấm gỗ xẻ theo số chẵn, BĐXG lẻ cho số tấm gỗ xẻ theo số lẻ. BĐXG cân đối khi mạch xẻ cân đối qua trục của tiết diện súc gỗ.

BIỂU HIỆN (*mĩ thuật*; Ph.expression), sự bộc lộ cảm xúc bằng nét mặt, giọng nói, cử chỉ, điệu bộ trong tác phẩm mĩ thuật. Họa sĩ Rembran (Harmenszoon van Ryn Rembrandt; Hà Lan) trong các bức chân dung của ông, không chỉ trong chú ý đến sự BH trên gương mặt mà cả ở bàn tay của nhân vật. BH là một mặt không thể thiếu được, cùng với mặt tạo hình làm nên giá trị đích thực của tác phẩm đó. X. ***Xu hướng biểu hiện.***

BIỂU MÔ (*sinh*), mô gồm một hay nhiều lớp tế bào ở mặt ngoài hay lót bên trong xoang (rỗng) hoặc sinh ra các tuyến đặc (gan, thận, tuỵ). Các tế bào BM nằm sát nhau, mặt tiếp xúc rất nhỏ và tựa trên màng nền. Có thể có hình khối, hình trụ, dạng lông hay vảy, phụ thuộc vào hình dạng của các tế bào và trong một số trường hợp gồm một lớp tế bào như BM da. Những mô lót bên trong xoang cơ thể gọi là BM giữa. Các mô đơn độc hình trụ hoặc khối sắp xếp chặt chẽ với lông nhô ra trên bề mặt tự do gọi là BM tiêm mao. Các lông này hoạt động nhịp nhàng theo lần sóng, tạo nên chuyển động của chất lỏng hoặc các phân tử bao quanh.

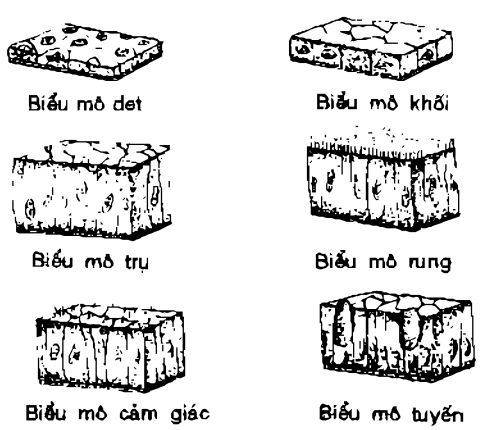

Biểu mô

BIỂU NGOẠI (*giáo dục*) x. ***Phóng ngoại.***

BIỂU QUYẾT (*chính trị*), biểu thị sự đồng tình hay không đồng tình của cá nhân hay tập thể lúc quyết định một vấn đề nào đó bằng cách bỏ phiếu kín hoặc giơ tay hoặc bằng phương tiện điện tử.

BIỂU SẢN LƯỢNG RỪNG (*nông*), biểu cho biết khối tích gỗ gia tăng hằng năm hoặc các năm của một khu rừng. Đối với rừng trồng cùng tuổi, BSLR tính riêng khối tích gỗ cây đứng để lại và cây chặt tỉa thưa. Biểu được xây dựng trên một diện tích rừng đo đếm chính xác cho một loài cây ở một cấp độ phì của đất rừng.

Biểu Hufen (Huffel) tính sản lượng rừng trên hecta, tuổi cách nhau 5 và 10 năm. Biểu Hummen (Hummel) tính sản lượng rừng theo tuổi, thông qua tương quan tuổi với chiều cao tầng trội, 100 cây cao nhất trên 1 ha hoặc 20% số cây trong rừng tiêu chuẩn. Ở Việt Nam, đang xây dựng BSLR của một số loài cây chủ yếu như mỡ, bồ đề, thông, sao, dầu.

BIỂU SINH (*địa chất*), khái niệm địa hoá, có hai nghĩa: 1. Nghĩa rộng: ứng với các quá trình ngoại sinh làm biến đổi đá và khoáng vật trong điều kiện trên bề mặt hoặc không sâu lắm (vài trăm mét) dưới bề mặt Trái Đất. Bao gồm các quá trình: phong hoá làm biến đá thành đất (thổ nhưỡng sinh), biến đổi trầm tích bở rời thành đá (diagênc), và bắt đầu biến đổi đá trầm tích (catagênc). Kể cả những biến đổi do hoạt động kĩ thuật của con người (khai mỏ, làm đường, xây dựng công trình). 2. Nghĩa hẹp: các quá trình biến đổi của đá và khoáng vật xảy ra ở trên bề mặt hoặc gần bề mặt của vỏ Trái Đất.

BIỂU THỂ TÍCH CÂY ĐỨNG (*nông*), bảng tính sẵn thể tích cây đứng dựa theo đường kính (biểu một lối vào hay một nhân tố) và cả chiều cao (biểu hai lối vào hay hai nhân tố). Biểu xây dựng trên một số lớn cây đã chặt, đo chính xác và tính thể tích theo công thức toán học thích hợp nhất. Trong biểu ghi thể tích trung bình, các cây sắp xếp theo cấp đường kính và chiều cao.

BIỂU THỜI GIAN ĐỊA CHẤT (*sinh*) x. ***Thang tuổi địa chất.***

BIỂU THUẾ (*kinh tế*), biểu quy định các thuế suất áp dụng cho các đối tượng chịu thuế (hàng hoá, dịch vụ, thu nhập, tài sản...). Tuỳ theo từng trường hợp quy định cụ thể, BT tính theo tỉ lệ phần trăm trên giá trị hoặc theo số tuyệt đối trên đơn vị đo lường hiện vật của đối tượng chịu thuế. Các loại BT: BT với thuế suất cố định, BT với thuế suất tỉ lệ đều, BT luỹ tiến (từng phần hay toàn phần), BT luỹ thoái.

BIỂU THỨC ĐẠI SỐ (*toán*), biểu thức lập nên từ một số hữu hạn các chữ và các số nối với nhau bằng các dấu của các phép toán đại số (cộng, trừ, nhân, chia, nâng lên luỹ thừa với số mũ nguyên dương, khai căn với chỉ số nguyên dương) và các loại dấu ngoặc chỉ thứ tự thực hiện các phép toán.

BTĐS gọi là hữu tỉ đối với một số chữ nào đó nếu các chữ đó không xuất hiện dưới dấu căn thức. BTĐS gọi là nguyên đối với một số chữ nào đó nếu nó là hữu tỉ đối với các chữ đó và các chữ đó không xuất hiện ở mẫu số. Vd. đơn thức và đa thức là các BTĐS nguyên.

BIỂU THỨC HỮU TỈ (*toán*) x. ***Biểu thức đại số.***

BIỂU THỨC TIỆM CẬN của hàm số f(x) (*toán*), một dạng xấp xỉ của hàm số f(x). Hàm số g(x) được gọi là BTTC của hàm số f(x) khi $x \to a$ (a có thể là $\pm\infty$) nếu $\lim_{x\to a} \frac{f(x)}{g(x)} = 1$. Ta viết: $f(x) \sim g(x)$ khi $x \to a$ và nói rằng f(x) và g(x) là tương đương tiệm cận khi $x \to a$.

Khác với khai triển tiệm cận, trong đó sai số tuyệt đối $|f(x) - g(x)| \to 0$, BTTC có sai số tương đối $\frac{|f(x)-g(x)|}{|f(x)|} \to 0$ khi $x \to a$. Vd. 1) $n! \sim \sqrt{2\pi n}\, n^n e^{-n}$ khi $n \to \infty$ (công thức Steclinh).

2) $\pi(x) \sim \frac{x}{\ln x}$ khi $x \to \infty$, trong đó $\pi(x)$ là số các số nguyên tố không lớn hơn x.

BIỂU THỨC VÔ TỈ (*toán*), biểu thức đại số mà không phải là hữu tỉ. (x. ***Biểu thức đại số***).

BIỂU TRƯNG (*mĩ thuật*), vật hoặc hình ảnh, kí hiệu, biểu thị một ý niệm trừu tượng, giúp cho người ta liên tưởng đến ý niệm nay khi nhìn thấy BT. Vd. chim bồ câu là BT của hoà bình,

cân cân là BT của công lí, chìa khoá là BT của tri thức, trí tuệ, hình bánh xe là BT của thời gian. Giữa cái BT và ý niệm được BT có một quan hệ ước lệ (tức đặt ra và được cộng đồng thừa nhận). Vd. chùa Một Cột, một ý niệm về nền văn hoá truyền thống mang bản sắc dân tộc Việt Nam. Theo nhà kí hiệu học Ecnơ Jungơ (Ernst Junger): BT là cái nhìn thấy được là một kí hiệu dẫn ta đến một cái không nhìn thấy được. Lá quốc kì (cái nhìn thấy) dẫn ta đến một cái không nhìn thấy là ý niệm về quốc gia, tổ quốc.

BIỂU TRƯNG THỂ THAO (*thể thao*), hình vẽ được sáng tác với những nội dung tiêu biểu tượng trưng cho một đại hội thể thao hoặc một cuộc thi đấu thể thao. BTTT có tác dụng về thông tin, tuyên truyền, cổ động và quảng cáo trong các hoạt động thể thao quốc gia và quốc tế. Trong BTTT, thường có sự phối hợp tinh tế giữa những mảng màu, hình hoạ, con chữ thể hiện đặc điểm của quốc gia đăng cai và ý nghĩa của thể thao.

BIỂU TƯỢNG 1. (*triết, giáo dục*), hình ảnh của sự vật lưu lại trong óc khi sự vật không còn tác động đến các giác quan nữa; hình thức cao nhất của sự phản ánh trực quan - cảm tính xuất hiện trên cơ sở tri giác. Khác với tri giác, BT không còn phản ánh rời rạc các thuộc tính của sự vật: sự vật được phản ánh dưới hình thức BT có tính chỉnh thể. BT là hình ảnh về vật trong đầu óc, ý thức, tư duy con người. Những BT của con người, khác với ở động vật, thường được bọc bằng một lớp vỏ ngôn ngữ và chứa nhiều yếu tố của sự phản ánh khái quát. BT là khâu trung gian giữa giai đoạn nhận thức cảm tính và giai đoạn nhận thức lí tính.

2. (*mĩ thuật, sân khấu*), phương tiện sáng tạo nghệ thuật mang ý nghĩa trừu tượng, khái quát. BT tác động chủ yếu đến cảm xúc của người xem. BT còn được coi như là một thủ pháp sáng tạo nghệ thuật. Trực giác của người nghệ sĩ có vai trò rất quan trọng trong quá trình nhận thức một BT. Tuỳ thuộc những nhận thức khác nhau về BT, người ta có những cảm xúc khác nhau. Cuối thế kỉ 19, ở Châu Âu có trào lưu BT chủ nghĩa trong văn học và nghệ thuật tạo hình.

BIỂU TƯỢNG OLIMPIC (*thể thao*), năm vòng tròn cùng kích thước, đan lồng vào nhau; ba vòng hàng trên màu xanh lơ, đen, đỏ; hai vòng hàng dưới màu vàng, xanh lục (từ trái sang phải); đường nối tâm hai vòng tròn hàng dưới bằng 1/2 đường nối tâm ba vòng tròn hàng trên. BTO tượng trưng cho sự đoàn kết các dân tộc năm châu và vận động viên toàn thế giới. BTO được Cubectanh (Pierre de Coubertin) đề xướng năm 1913. Ngoài BTO, quy định mỗi đại hội Olimpic cũng có biểu tượng riêng gồm các vòng tròn Olimpic, biểu tượng của thành phố, năm tổ chức và nơi diễn ra đại hội.

BILANI (*khảo cổ*; Bylany), di chỉ khảo cổ ở Cộng hoà Sec, tại vùng đông Bôhem (Boheme). Là một di tích cư trú quan trọng của thời đại đồ đá mới, được khai quật từ 1953, với dấu vết nhiều ngôi nhà, lò, hầm chứa thức ăn, hố rác, vv. Một số ngôi nhà có quy mô lớn, dài đến 35 m. Di chỉ này rộng khoảng 20 ha và có niên đại từ thiên niên kỉ 4 tCn.

BÌM BÌM (*nông*; *Ipomoea pulchella*), cây leo, họ Bìm bìm (*Convolvulaceae*). Lá kép chân vịt, có 5 lá chét. Hoa màu hồng tím hay lam nhạt, mọc ở kẽ lá.

BB biếc (*Ipomoea hederacea*; tk. khiên ngưu, hắc sửu, bạch sửu), có hạt màu đen hay trắng tuỳ theo loài, được dùng làm thuốc (tán bột) thông đại tiểu tiện, thông mật, đôi khi tẩy giun (do tác dụng của chất glucozit phacbitin chiếm 2% trong hạt khô). Hái quả vào tháng 7 - 10.

BỈM SƠN (*địa lí*), thị xã thuộc tỉnh Thanh Hoá. Diện tích 87,1 km^2. Gồm 4 phường (Ba Đình, Ngọc Trạo, Lam Sơn, Bắc Sơn); 2 xã (Quang Trung, Hà Lan). Số dân 49752 (1993). Kinh tế sản xuất vật liệu xây dựng: nhà máy xi măng Bỉm Sơn, sản lượng hàng năm 1,2 triệu tấn.

BIMETAN (*công*; A. bimetal), vật liệu gồm hai kim loại (hoặc hợp kim) gắn chặt vào nhau để tiết kiệm các kim loại quý hiếm hoặc tạo nên sự phối hợp tính chất theo yêu cầu. Các sản phẩm B có thể có hai, ba hoặc nhiều lớp, chế tạo theo phương pháp đúc, cán hoặc mạ. Phổ biến nhất là các B biến dạng: thép - đồng, thép - nhôm, thép - niken, thép cacbon - thép không gỉ, nhôm - đồng, đồng - bạc, thép - platin, vv. Các B dùng làm bạc lót trục thường là thép - babit, thép - đồng chì, vv. Người ta còn sử dụng các B nhiệt gồm hai lớp kim loại có hệ số giãn nở nhiệt khác nhau và dây dẫn B gồm lõi thép với lớp ngoài bằng nhôm hoặc đồng.

BINA (*nông*; *Spinacia oleracea*; tk. rau nhà chùa), cây rau ăn lá ôn đới, họ Rau muối (*Chenopodiaceae*). Cây hằng năm, dài ngày. Rễ dài; thân ngắn; lá nhọn hoặc hơi tròn, cuống lá mập; hoa đơn tính, riêng gốc; quả khô, nhỏ, mỗi quả một hạt. Ở vùng nhiệt đới, sinh trưởng kém, ra hoa và kết quả ở những vùng núi cao trong một số tháng có nhiệt độ trung bình 12 - 18°C. Ở Việt Nam, trồng tại Lâm Đồng (vùng Đà Lạt - Đơn Dương), thu hoạch 50 - 60 ngày sau khi gieo, năng suất trung bình 10 - 15 tấn/ha.

BINH BIẾN (*quân sự*), cuộc nổi dậy vũ trang của một lực lượng sĩ quan và binh sĩ hay một số đơn vị quân đội chống lại chính quyền hoặc người chỉ huy trực tiếp, nhằm thực hiện một mục đích chính trị nhất định. BB có ý nghĩa tiến bộ hay phản động là tuỳ theo tính chất và mục đích hành động của lực lượng làm BB.

BINH BIẾN HẮC HẢI 1919 (*sử*), cuộc phản đối lệnh tấn công của đế quốc Pháp vào thành phố Xêvaxtôpôn (Севастополь) (nước Nga xô viết), do thuỷ thủ và binh lính hạm đội Pháp tiến hành tại Hắc Hải ngày 18 - 20.4.1919. Trong hạm đội có người thợ máy Việt Nam Tôn Đức Thắng là người kéo cờ đỏ phản chiến trên chiến hạm Pari. Ban chỉ huy hạm đội buộc phải quay chiến hạm rời Hắc Hải, chấm dứt sự can thiệp của Pháp vào nước Nga.

BINH CHỦNG (*quân sự*), bộ phận của quân chủng, làm chức năng trực tiếp chiến đấu, có vũ khí, trang bị kĩ thuật, phương pháp tác chiến và hoạt động đặc thù. Trong tổ chức của Quân đội nhân dân Việt Nam, quân chủng lục quân có các BC bộ binh (bộ binh cơ giới), pháo binh, xe tăng thiết giáp, đặc công, phòng không lục quân, quân chủng phòng không có các BC tên lửa, pháo binh phòng không, ra đa; quân chủng không quân có các BC cường kích, tiêm kích, tiêm kích - bom, ném bom; quân chủng hải quân có các BC tàu mặt nước, không quân hải quân, hải quân đánh bộ, pháo binh - tên lửa bờ biển. Theo truyền thống, một số bộ đội chuyên môn cũng được gọi là BC (BC công binh, BC thông tin liên lạc, vv.).

BINH CHỦNG CÔNG BINH (*quân sự*), bộ đội chuyên môn có chức năng xây dựng các công trình quân sự, bố trí hoặc khắc phục vật cản, nguỵ trang... nhằm bảo đảm và tạo điều kiện cho bộ đội cơ động và chiến đấu, sử dụng có hiệu quả các vũ khí và phương tiện kĩ thuật của quân mình; hạn chế tác hại của vũ khí và các hành động khác của đối phương bảo vệ và giữ gìn được lực lượng. Thành lập 25.3.1946. Được tặng danh hiệu "Mở đường thắng lợi". Đơn vị Anh hùng lực lượng vũ trang (1976).

BINH CHỦNG ĐẶC CÔNG (*quân sự*), binh chủng của quân chủng lục quân được tổ chức, trang bị và huấn luyện đặc biệt tinh nhuệ sao cho chỉ với một số ít người, tiến công những mục tiêu hiểm yếu, nằm sâu trong hậu phương và trong đội hình đối phương. Trong tác chiến, BCĐC triệt để sử dụng yếu tố bí mật, bất ngờ để tiến công nhanh và mạnh vào đối tượng tiêu diệt. Có các loại: đặc công bộ, đặc công nước và đặc công biệt động. Thành lập 19.3.1967. Đơn vị Anh hùng lực lượng vũ trang (1976).

BINH CHỦNG HOÁ HỌC (*quân sự*), bộ đội chuyên môn có chức năng phòng, chống vũ khí hoá học huỷ diệt lớn của đối phương và nguỵ trang các mục tiêu quan trọng bằng các hoá chất chuyên dụng. Cũng có thể hiệp đồng chiến đấu với bộ binh và xe tăng bằng vũ khí hoá học. Thành lập 19.4.1958. Huân chương Quân công và huân chương Hồ Chí Minh.

BINH CHỦNG PHÁO BINH (*quân sự*), binh chủng hoả lực chủ yếu của quân chủng lục quân và của lực lượng vũ trang, gồm pháo binh dự bị, pháo binh biên chế và pháo binh của lực lượng vũ trang địa phương; sử dụng các loại pháo mặt đất, pháo phản lực, tên lửa đất đối đất, súng cối (cỡ từ 82 mm trở lên). Là một trong những binh chủng thành lập sớm nhất (29.6.1946) của Quân đội nhân dân Việt Nam. Được tặng danh hiệu "Chân đồng, vai sắt, đánh giỏi, bắn trúng". Đơn vị Anh hùng lực lượng vũ trang (1976).

BINH CHỦNG PHÁO BINH PHÒNG KHÔNG (*quân sự*), binh chủng của quân chủng phòng không, có nhiệm vụ sử dụng pháo, súng máy cao xạ để chống kẻ địch trên không ở tầm thấp và trung bình. Có thể chiến đấu độc lập hoặc hiệp đồng với các lực lượng phòng không khác. Các đơn vị pháo binh phòng không trong biên chế các binh đoàn, liên binh đoàn binh chủng hợp thành, cũng được coi là một bộ phận hợp thành của BCPBPK, chịu sự chỉ đạo huấn luyện và trang bị của BCPBPK nhưng vẫn thuộc quyền chỉ huy của đơn vị mà nó trực thuộc. Đơn vị Anh hùng lực lượng vũ trang (1976).

BINH CHỦNG PHÁO BINH – TÊN LỬA BỜ BIỂN (*quân sự*), binh chủng của quân chủng hải quân, có nhiệm vụ sử dụng pháo và tên lửa để bảo vệ căn cứ hải quân, các hải đảo quan trọng trên tuyến giao thông gần bờ biển và bờ biển; tham gia phòng thủ bờ biển, hải đảo; chi viện cho các tàu hải quân chiến đấu và cho lục quân hoạt động trên hướng ven biển.

BINH CHỦNG RADA PHÒNG KHÔNG (*quân sự*), binh chủng của quân chủng phòng không, được trang bị các loại rada để trinh sát, phát hiện và thông báo tin tức về đối phương trên không; bảo đảm thông tin cho tác chiến của quân chủng phòng không, các quân chủng khác và lực lượng phòng không địa phương; tham gia dẫn đường cho máy bay; cùng không quân quản lí không phận quốc gia. Ngày truyền thống 1.3.1959 (ngày các đài rada lần đầu phát sóng cảnh giới không phận). Đơn vị Anh hùng lực lượng vũ trang (1976).

BINH CHỦNG TÀU MẶT NƯỚC (*quân sự*), binh chủng của quân chủng hải quân, được trang bị các loại tàu cơ động trên mặt nước, gồm tàu tên lửa, tàu chống tàu ngầm, tàu pháo - ngư lôi, tàu quét mìn, tàu đổ bộ, vv. Ở một số nước, còn có tàu sân bay để tác chiến độc lập hoặc hiệp đồng với các lực lượng hải quân khác, các quân chủng khác và bảo đảm tác chiến trên chiến trường biển. BCTMN còn được gọi là "lực lượng tàu mặt nước". Ngày truyền thống 5.8.1964 (ngay đánh thắng trận đầu của hải quân Việt Nam).

BINH CHỦNG TÀU NGẦM (*quân sự*), binh chủng của quân chủng hải quân Việt Nam, sử dụng các loại tàu ngầm để tác chiến độc lập hoặc hiệp đồng với các lực lượng khác của hải quân và không quân. BCTN có khả năng bí mật chiếm lĩnh vị trí và bất ngờ công kích những mục tiêu trên biển và trên đất liền. Trong hải quân của nhiều nước, BCTN được coi là lực lượng đột kích chủ yếu.

BINH CHỦNG TĂNG – THIẾT GIÁP (*quân sự*), binh chủng của quân chủng lục quân có nhiệm vụ sử dụng xe tăng, xe thiết giáp và pháo tự hành để đột phá phòng ngự của đối phương, tiến công chiều sâu chiếm giữ những tuyến quan trọng và làm những nhiệm vụ khác. BCT - TG có hoả lực và sức đột kích mạnh, tính cơ động cao, có thể tác chiến độc lập hoặc hiệp đồng với nhiều binh chủng khác. Thành lập 5.10.1959. Đơn vị Anh hùng lực lượng vũ trang (1976).

BINH CHỦNG TÊN LỬA PHÒNG KHÔNG (*quân sự*), binh chủng của quân chủng phòng không có nhiệm vụ sử dụng tổ hợp tên lửa để tiêu diệt các khí cụ bay của đối phương ở trên không. BCTLPK có thể tác chiến độc lập hoặc hiệp đồng với các cụm lực lượng phòng không khác và không quân để bảo vệ các trung tâm chính trị, kinh tế, cụm lực lượng vũ trang và các mục tiêu quan trọng khác của đất nước. Ngày truyền thống 24.7 (ngày đầu tiên bắn rơi một tốp 3 máy bay F4 của Mĩ). Đơn vị Anh hùng lực lượng vũ trang (11.1.1973).

BINH CHỦNG THÔNG TIN LIÊN LẠC (*quân sự*), bộ đội chuyên môn có chức năng bảo đảm truyền tin trong quân đội. Có những bộ phận được phiên chế trong các binh chủng, quân chủng, bộ đội chuyên môn hay cơ quan nghiệp vụ khác để đặc trách công việc truyền tin. Thành lập 9.9.1945. Đơn vị Anh hùng lực lượng vũ trang (1976).

BINH ĐIỀN (*sử*), ruộng đất lấy từ quỹ ruộng đất công của làng xã để cấp cho gia đình có người đi lính trong thời phong kiến. BĐ thường không phải nộp thuế. Khi mãn hạn lính thì ruộng đó có thể giao lại cho người khác tại ngũ. BĐ tồn tại theo các chế độ quân điền thời Lê sơ, Mạc, Lê - Trịnh, Nguyễn. Một số làng ở Thanh Hoá, Nghệ An có tổ chức gọi là "làng binh" có ít ruộng đất riêng để "tế quan võ" cũng gọi là BĐ.

BINH ĐOÀN (*quân sự*), đơn vị lực lượng vũ trang cỡ sư đoàn, lữ đoàn hoặc tương đương; có tổ chức ổn định gồm một số binh đội (x. ***Binh đội***) thuộc các binh chủng khác nhau trong cùng một quân chủng, các phân đội bộ đội chuyên môn, phục vụ, các cơ quan tham mưu, chính trị, hậu cần, kĩ thuật. Theo chức năng, có các loại BĐ: chiến đấu, bảo đảm, phục vụ và xây dựng kinh tế.

BINH ĐOÀN CƠ ĐỘNG (*quân sự*) x. ***GM.***

BINH ĐỘI (*quân sự*), đơn vị lực lượng vũ trang có năng lực chiến đấu, quản lí hành chính và kinh tế độc lập. Trong Quân đội nhân dân Việt Nam, BĐ là các đơn vị cỡ trung đoàn, tiểu đoàn độc lập hoặc tương đương. BĐ có các cơ quan tham mưu, chính trị, hậu cần, kĩ thuật riêng.

"BINH GIA DIỆU LÍ YẾU LƯỢC" (*quân sự*), tác phẩm lí luận quân sự cổ nhất của Việt Nam do Trần Hưng Đạo biên soạn dựa vào các sách binh thư của các danh gia trước đó. Tác phẩm đã bị thất truyền, nay chỉ còn lại lời đề tựa của Trần Khánh Dư. (x. ***"Binh thư yếu lược"***).

BINH NHẤT (*quân sự*), bậc quân hàm tiếp theo bậc quân hàm binh nhì, phong cho quân nhân đã có bậc quân hàm binh nhì sau một thời gian (thường là 3 tháng) hoàn thành tốt nhiệm vụ. Xt. ***Binh nhì.***

BINH NHÌ (*quân sự*), bậc quân hàm phong cho quân nhân thường trực, sau khi nhập ngũ đã hoàn thành tốt chương trình huấn luyện chiến sĩ mới (thường là 3 tháng).

BINH PHÁP (*quân sự*), thuật ngữ cổ dùng để chỉ sách lược và phương pháp dùng binh trong tác chiến được phản ánh trong các binh thư cổ như "Lục thao", "Tam lược", "Binh pháp tôn tử", "Binh thư yếu lược", "Hổ trướng khu cơ"... Thuật ngữ BP có thể hiểu tương tự như nghệ thuật quân sự ngày nay.

"BINH PHÁP TÔN TỬ" (*quân sự*), tác phẩm lí luận quân sự cổ đại Trung Quốc, do Tôn Vũ (x. ***Tôn Vũ***) biên soạn vào khoảng cuối thời Xuân Thu (thế kỉ 5 - 6 tCn.). Được coi là một trong các cuốn binh thư cổ nhất thế giới, rất có giá trị và đã được dịch ra nhiều thứ tiếng trên thế giới. Văn bản gồm 13 thiên, gần 6 nghìn chữ, còn lưu giữ được nhiều bản, phổ biến là bản đời Tống. Năm 1972, tìm được bản cổ nhất viết trên thẻ tre. BPTT ra đời khi xã hội Trung Quốc chuyển từ chế độ chiếm hữu nô lệ

sang chế độ phong kiến, phản ánh tư tưởng quân sự của giai cấp địa chủ đương thời. Về chiến tranh, BPTT đưa ra năm nhân tố thắng - bại: "Đạo - Thiên - Địa - Tướng - Pháp", trong đó "Đạo" được hiểu là "dân đồng tình với trên" và được coi là nhân tố quan trọng nhất. BPTT đề cao vai trò của tướng soái, yêu cầu tướng soái có đủ "trí, tín, nhân, dũng, nghiêm" và được trao quyền rất rộng "đánh không vì công, lui không sợ tội", thậm chí đòi hỏi "vua chúa không can thiệp" vào công việc của họ. Về chỉ đạo chiến lược, BPTT chủ trương "thượng sách phá mưu lược, rồi đến triệt ngoại giao, sau mới đến diệt quân; hạ sách là công thành". "Không đánh mà khuất phục được quân người mới thực là giỏi", "chắc thắng mới đánh", "khiến địch không để địch khiến mình". Về chỉ đạo tác chiến, BPTT đề ra: biết địch, biết ta, trăm trận không nguy, "giỏi đánh lừa địch", "tránh chỗ mạnh, đánh chỗ yếu", "đánh vào nơi địch không đề phòng, vào lúc địch không dự liệu", "dùng chính binh chặn địch, dùng kì binh thắng địch". BPTT còn nêu ra mối liên quan giữa "hình" và "thế", giữa "công" và "thủ", đòi hỏi tướng soái phải quyền biến. BPTT có thể đã vào Việt Nam từ rất sớm. Một số quan niệm của Trần Hưng Đạo cũng gần gũi với BPTT. Trong "Binh thư yếu lược" có cả những trích đoạn của BPTT.

BINH SĨ (*quân sự*), quân nhân tại ngũ cấp binh (binh nhì, binh nhất) và cấp sĩ (hạ sĩ, trung sĩ, thượng sĩ). Đôi khi BS được dùng để chỉ chung quân nhân, không phân biệt về cấp bậc.

BINH THƯ (*quân sự*), sách nói về binh pháp. Ở Việt Nam, BT cổ nhất được biết là cuốn "Binh gia diệu lí yếu lược" phản ánh binh pháp của Trần Hưng Đạo (x. ***"Binh gia diệu lí yếu lược", "Binh thư yếu lược"***).

"BINH THƯ YẾU LƯỢC" (*quân sự*), tác phẩm quân sự khuyết danh, chủ yếu dựa vào hai cuốn "Binh gia diệu lí yếu lược" của Trần Hưng Đạo và "Hổ trướng khu cơ" của Đào Duy Từ để tổng kết kinh nghiệm chiến tranh và nghệ thuật quân sự ở Việt Nam từ xưa đến đầu thế kỉ 19. Nhiều quan điểm cơ bản trình bày trong BTYL được coi là của Trần Hưng Đạo, vì còn thấy xuất hiện trong những văn bản khác của ông (như "Hịch tướng sĩ", "Di chúc tâu trình nhà vua") cũng như trong lời đề tựa "Binh gia diệu lí yếu lược" của Trần Khánh Dư. Các quan điểm đó là: 1) Về chính trị: Hoà mục hiểu là đoàn kết nhất trí) là đạo hay trị nước, hành binh hay nhất. 2) Về chỉ đạo chiến tranh: Mưu đã định, mới đánh giặc, tiến lên hay lui giữ do ở ta thì chắc thắng. 3) Về chỉ đạo tác chiến: đánh ở chỗ không có thành, công ở chỗ không có luỹ, chiến ở chỗ không có trận. 4) Về ý chí chiến đấu: cái hại lớn nhất trong việc dùng binh là do dự. 5) Về quan hệ quân binh: tướng mà coi quận như chân tay thì quân coi tướng như đầu óc. BTYL chú trọng nhiều đến mặt thực hành, đưa ra một số tình huống và giải pháp cụ thể, gần như một giáo lệnh chiến đấu.

BINH TRẠM VẬN TẢI (*quân sự*), đơn vị cơ bản của tuyến vận tải quân sự; làm nhiệm vụ tiếp nhận, vận chuyển người và hàng hoá, thiết bị kĩ thuật... phục vụ việc cơ động bộ đội và chuyển thương binh về phía sau trên từng cung đường nhất định. BTVT bao gồm: lực lượng và phương tiện vận tải, kho, ga, cảng và các phân đội bảo vệ. Từ 1982, BTVT được gọi là trung đoàn vận tải khu vực.

BINH YẾU ĐỊA CHÍ (*quân sự*), tổng hợp các yếu tố chính trị, xã hội, kinh tế và tự nhiên, dùng để nghiên cứu và đánh giá ảnh hưởng của một vùng lãnh thổ (hay một nước) về mặt chiến dịch - chiến lược. BYĐC có ý nghĩa đối với hoạt động quân sự cũng như thiết bị chiến trường, khu vực hay từng nước riêng biệt.

BÌNH ẤP (*nông*; tk. bình Weiss), dụng cụ chuyên dùng để ấp trứng cá chìm và nổi, có tính năng và tác dụng tương tự bể vòng. Bình hình phễu, thường bằng thuỷ tinh hoặc nhựa trong, cũng có thể bằng tôn; dung tích (có thể từ 5 - 10 lít đến 100 - 150 lít) tuỳ thuộc lượng trứng cá cần ấp. Nước chảy liên tục với lưu tốc thích hợp từ đáy bình lên, làm cho trứng cá được đảo đều đặn. Cá bột nở ra thoát qua miệng bình vào bể chứa. Dùng BÂ thuận tiện cho quản lí, tiết kiệm thể tích, cho năng suất cao.

BÌNH BẠC TY (*sử*), chức quan đứng đầu kinh thành Thăng Long thời nhà Trần do Trần Thái Tông đặt ra với chức năng cai trị và xét đoán hình ngục, kiện tụng. Năm 1265, đổi BBT làm đại an phủ sứ. Thế kỉ 14, đổi thành kinh sư đại doãn, tương đương với chức phủ doãn thời Lê.

BÌNH BÁN (*nhạc, sân khấu*), điệu nhạc có nguồn gốc từ dân ca Huế, thường dùng trong tế lễ. Trong sân khấu cải lương gọi là "bình bán văn" để phân biệt với "bình bán chấn". Được xếp vào loại bản bắc nhỏ, vì điệu thức của nó thuộc cung bắc. Có tính chất trang nghiêm trong chèo và tuồng chỉ tấu nhạc BB cho những cảnh tế lễ. Nếu tấu hơi giật, tiết tấu sẽ có âm điệu vui rộn ràng. Ca Huế, cải lương và chèo cải lương hay dùng BB để hát. BB là một trong ba bản nhạc của tổ khúc BB lưu thuỷ - kim tiền.

BÌNH BÁN CHẤN (*nhạc, sân khấu*), điệu nhạc có nguồn gốc từ bình bán văn, hình thành trên cơ sở mở rộng của sân khấu cải lương. Có pha trộn các âm điệu của phú lục, xuân tình, cổ bản và lưu thuỷ (trong hệ thống bản bắc). Sân khấu cải lương xếp BBC vào loại bản bắc. Với tính chất rắn rỏi, BBC thường được dùng cho các nhân vật võ tướng trong lúc bài binh bố trận nơi quan ải. BBC thường dùng để hát trong cải lương.

BÌNH BÁT (*nông; Annona reticulata*; tk. cây nê), cây gỗ nhỏ, họ Na (*Annonaceae*). Cao 2 - 5 m. Lá nhọn hai đầu, có 8 - 9 cặp gân phụ. Hoa vàng, hai vòng cánh, nhiều nhị đực và tâm bì.Quả hình tim (quả kép, như các loại na), mặt ngoài có từng ô 5 góc mờ; thịt quả trắng hoặc hơi hồng, ăn được nhưng không thơm. Hạt có tinh sát khuẩn. Thường mọc ven bờ kênh, rạch có nước phèn, nước lợ ở Nam Bộ. Do chịu được phèn nên có thể làm gốc ghép cho mãng cầu xiêm (*Annona muricata*).

BÌNH CẦU (*hoá*), bình thuỷ tinh chịu nhiệt hình cầu, có dung tích nhiều cỡ, cổ dài hoặc ngắn, dùng để đun chất lỏng, chưng cất.

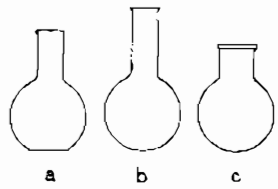

Bình cầu
a – Đáy bằng; b, c – Đáy tròn.

BÌNH CHÁNH (*địa lí*), huyện ở phía tây nam thành phố Hồ Chí Minh. Diện tích 350,30 km^2. Gồm 1 thị trấn (An Lạc, huyện lỵ); 19 xã (Bình Hưng, Phong Phú, Đa Phước, Quy Đức, Hưng Long, Tân Quý Tây, Bình Chánh, Bình Trị Đông, Tân Tạo, Bình Hưng Hoà, Vĩnh Lộc A, Vĩnh Lộc B, Phạm Văn Hai, Lê Minh Xuân, Bình Lợi, Tân Nhựt, Tân Túc, Tân Kiên, An Phú Tây). Số dân 224935 (1993), gồm các dân tộc: Kinh (90%), Hoa, Khơme. Địa hình bằng phẳng, thoải dần về phía tây. Có 145 km sông rạch, 141,9 km đường bộ. Trồng lúa, lạc, dứa, mía, thuốc lá. Chăn nuôi lợn, gà, vịt. Trước 2.1976, thuộc tỉnh Gia Định cũ.

BÌNH CHÂU (*khảo cổ*), di tích khảo cổ học ở xã Bình Châu, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam. Phát hiện năm 1977, khai quật 400 m^2 (1978). Di tích có khu cư trú và khu mộ táng cạnh nhau. Trong khu cư trú, tìm thấy cuốc đá, đao đá, các mảnh gốm và dấu vết của kĩ thuật đúc đồng như khuôn đúc bằng

đất nung, mảnh nồi nấu đồng, vv. Trong khu mộ, tìm thấy các ngôi mộ huyệt đất. Trong các mộ tìm thấy đồ gốm, đồ trang sức và các công cụ bằng đồng như mũi tên, lao có ngạnh, dục, lưỡi câu, vv. BC là di tích thuộc thời đại đồng thau. Có người cho rằng BC thuộc văn hoá Sa Huỳnh.

BÌNH CHIẾT (*hoá*; cg. phễu chiết), dụng cụ bằng thuỷ tinh dạng hình tròn hoặc hình quả lê đuôi dài có khoá dùng để tách riêng các chất lỏng không trộn lẫn vào nhau (phân thành lớp trong bình).

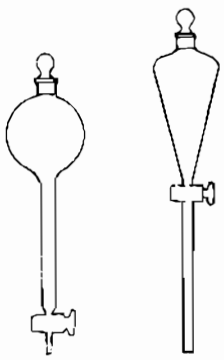

Bình chiết

BÌNH CHỮA CHÁY (*hóa công nghiệp*), bình có thể tích 4 - 10 lít, chứa chất chữa cháy, dùng để phun lên đám cháy, tạo ra và duy trì những điều kiện nhất định trong một thời gian đủ để dập tắt đám cháy. Có 3 loại BCC. 1) Loại bình bọt hoá học (vỏ bằng thép chịu áp suất 20 atm) gồm hai bộ phận: một bình thuỷ tinh đựng dung dịch nhôm sunfat đặt giữa dung dịch natri bicacbonat; ống dẫn, vòi phun với cơ cấu đập vỡ bình. Khi có cháy, bình thuỷ tinh bị đập vỡ, nhôm sunfat thuỷ phân thành keo, tác dụng với $NaHCO_3$ tạo CO_2 thành lớp bọt, phun vào đám cháy, tạo một lớp ngăn cách vùng cháy với không khí; thiếu oxi, đám cháy được dập tắt. 2) Loại bình bọt hoá học có bộ phận chứa không khí nén (250 atm) và bộ phận chứa chất tạo bọt. Mở van, không khí trộn chất tạo bọt hình thành dòng bọt phun vào vùng cháy, cách li hỗn hợp cháy với vùng cháy, làm lạnh vùng cháy, ngăn sự xâm nhập của oxi, dập tắt đám cháy. 3) Bình chứa CO_2 được nén đến 180 atm. Phun vào đám cháy, ngăn sự xâm nhập của oxi, dập tắt đám cháy. BCC được sử dụng tuỳ theo nguyên nhân gây ra đám cháy như do điện, kim loại, hoá chất, vv.

BÌNH CỔ CONG (*hoá*), bình thuỷ tinh hình quả lê có cổ dài uốn cong từ trên xuống dùng để thực hiện phản ứng hoá học hoặc chưng cất các chất lỏng dễ phân huỷ.

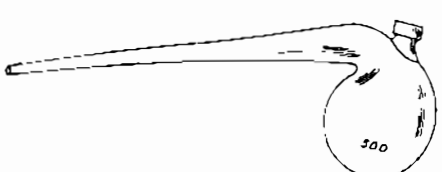

Bình cổ cong

BÌNH DÂN HỌC VỤ (*giáo dục*), phong trào xoá nạn mù chữ trong toàn dân được Chính phủ phát động sau Cách mạng tháng Tám (sắc lệnh 19/SL và 20/SL ngày 8.9.1945), cùng với sự thành lập Nha bình dân học vụ (18.9.1945) nhằm tạo điều kiện để nâng cao dân trí (đọc được sách báo, mở mang kiến thức về thường thức khoa học, chính trị, văn hoá, vv.). Khoá huấn luyện cán bộ BDHV đầu tiên mang tên Hồ Chí Minh mở tại Hà Nội. Phong trào nhanh chóng lan rộng khắp cả nước. Chỉ sau một năm đã có 74975 lớp với 95665 giáo viên, riêng ở Bắc Bộ và Trung Bộ đã có 2,5 triệu người biết đọc biết viết.

BÌNH ĐẠC (*xây dựng*), đo, vẽ xác định hình dáng đất và các địa vật lập thành bình đồ. Trên bình đồ có những điểm đo cao, nhưng có thể không vẽ đường đồng mức. Tuỳ theo mục đích và yêu cầu sử dụng, bình đồ có các tỉ lệ: 1:5000, 1:2000, 1:1000, 1:500, vv.

BÌNH ĐẠI (*địa lí*), huyện ven biển phía đông bắc của tỉnh Bến Tre. Diện tích 386 km^2. Gồm 1 thị trấn (Bình Đại, huyện lị); 19 xã (Tam Hiệp, Long Hoà, Long Định, Phú Thuận, Châu Hưng, Thới Lai, Vang Quới Đông, Phú Vang, Lộc Thuận, Định Trung, Phú Long, Bình Thới, Thạnh Trị, Đại Hoà Lộc, Bình Thắng, Thạnh Phước, Thừa Đức, Thới Thuận, Vang Quới Tây). Số dân 128699 (1993). Địa hình bằng phẳng, thoải từ tây bắc xuống đông nam, độ cao trung bình 1,1 m. Các sông Ba Lai, Cửa Đại chảy dọc địa giới huyện. Phần lớn diện tích là đất mặn. Dân cư 81,1% làm nông nghiệp. Trồng lúa, mía, lạc, thuốc lá. Nuôi trồng hải sản. Giao thông thuỷ - bộ, có tỉnh lộ 17 chạy qua. Trước 1889, thuộc phủ Hoằng Trị, tỉnh Vĩnh Long. Trở thành huyện của tỉnh Bến Tre từ khi lập tỉnh năm 1900.

BÌNH ĐẲNG (*chính trị*), sự được đối xử như nhau về các mặt chính trị, kinh tế, văn hoá... không phân biệt thành phần và địa vị xã hội, trong đó trước tiên và cơ bản nhất là bình đẳng trước pháp luật. BĐ đã được quan niệm và thực hiện một cách khác nhau qua các thời kì lịch sử với các chế độ chính trị xã hội khác nhau. Thủ tiêu các đặc quyền, đặc lợi phong kiến, xác lập sự BĐ của mọi người trước pháp luật là một tiến bộ của cuộc cách mạng dân chủ tư sản. Song sự BĐ đó không thể triệt để trong một xã hội có sự cách biệt lớn giữa người giàu và người nghèo, người áp bức bóc lột với người bị áp bức bóc lột. Sự BĐ toàn diện và triệt để chỉ có thể thực hiện khi nào xoá bỏ được tình trạng không BĐ trong quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất, xoá bỏ được cơ sở của sự bóc lột giai cấp và áp bức dân tộc, xoá bỏ mọi đặc quyền, đặc lợi trong xã hội.

BÌNH ĐẲNG, CÙNG CÓ LỢI (*kinh tế*), một nguyên tắc được áp dụng rộng rãi trong quan hệ kinh tế quốc tế trong thời đại ngày nay, được xác lập do ảnh hưởng của phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc, bảo vệ hoà bình, chống xâm lược, bành trướng, và sự gây áp lực của các nước lớn đối với các nước chậm phát triển thuộc thế giới thứ ba. Các chủ thể tham gia các điều ước quốc tế hoặc hợp đồng dân sự đều ngang nhau về nghĩa vụ và quyền lợi. Quyền lợi và nghĩa vụ của mỗi bên phải tương xứng với nhau. Xét trên vị trí của mình, các bên tham gia quan hệ kinh tế quốc tế thừa nhận rằng nghĩa vụ phải thực hiện và quyền lợi được hưởng là thoả đáng, phù hợp với lợi ích của mình và có thể chấp nhận được. Trong phạm vi quốc gia BĐCCL cũng là nguyên tắc chỉ đạo các quan hệ hợp tác liên doanh liên kết trong kinh tế. BĐCCL phải được thể hiện cả trong tổ chức quản lí và trong phân phối thu nhập.

BÌNH ĐẲNG TRƯỚC PHÁP LUẬT (*luật*), nguyên tắc thể hiện sự bình đẳng về các quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm của mọi công dân trước nhà nước, pháp luật và toà án, là một trong những nguyên tắc cơ bản của nền dân chủ. Nguyên tắc này được ghi nhận ở điều 52 Hiến pháp năm 1992 của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội và gia đình. Vd. hoạt động tố tụng hình sự ở Việt Nam được tiến hành theo nguyên tắc mọi công dân đều BĐTPL, không phân biệt nam nữ, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội. Bất cứ người nào phạm tội đều bị xử lí theo pháp luật.

BÌNH ĐỊNH (*địa lí*), tỉnh ven biển miền Nam Trung Bộ Việt Nam. Diện tích 6076 km^2. Gồm thành phố Quy Nhơn (tỉnh lị); 10 huyện (An Lão, An Nhơn, Hoài Ân, Hoài Nhơn, Phù Cát, Phù Mỹ, Tây Sơn, Tuy Phước, Vân Canh, Vĩnh Thạnh); 10 phường; 7 thị trấn; 129 xã. Số dân 1,407 triệu (1994), gồm các dân tộc: Kinh, Chăm, Bana, Hrê. Địa hình đồi núi ở phía Tây: Núi Bà (1146 m), Nước Đon (967 m), Đẹp Mạ (945 m), Trap Tro (605 m), Hòn Riêng

(847 m), Hoành Sơn (491 m). Nhiệt độ trung bình năm 26°C, tổng lượng mưa năm từ 1692,3 đến 2100 mm. Sông suối từ miền núi chảy xuống đem phù sa bồi nên đồng bằng, có hai hệ thống: phía bắc sông Lại Giang phụ lưu là sông An Lão, phía nam sông Hà Giao và sông Cái chia thành nhiều dòng bồi nên đồng bằng tam giác An Nhơn, Tuy Phước. Giữa các núi có nơi đất trũng thành hồ dài như hồ Núi Một, có dòng nước chảy vào sông Cái, trên miền núi phía tây các sông suối cũng chảy thành hệ thống: sông Đắc Cron, sông Bung dọc theo các hướng núi và tụ thành hồ sâu như hồ Thạch Khê hiện đang xây nhà máy thuỷ điện 54 MW. Bình Định có hơn 250 km bờ biển, ở đoạn bắc phù sa sông chưa bồi xong đồng bằng còn lại những đầm rộng như đầm Trà Ô, ở đoạn nam thì núi ra sát biển, có nơi mọc lên ngoài biển thành đảo: Cù Lao Cỏ, hòn Ông Cân, các đảo do phù sa sông và biển gắn vào đất liền thành bán đảo ngăn nước biển thành vũng kín như vũng Nước Ngọt, dãy Phước Mai dài hơn 15 km tạo thành vũng Quy Nhơn dài và kín, phẳng lặng như hồ. Khoáng sản có titan, cao lanh, cát thuỷ tinh. Trồng lúa, thuốc lá, mía, dâu tằm, nhất là dừa, cao su; sản xuất muối, đánh cá biển, nuôi tôm xuất khẩu ở đầm nước lợ, chế biến thực phẩm, hải sản đông lạnh. Tuyến giao thông quốc lộ 1A, 19, đường sắt Thống Nhất chạy qua, cảng Quy Nhơn, sân bay Phù Cát.

Từ 1976, nhập với Quảng Nghĩa thành tỉnh Nghĩa Bình (1976 - 89), từ 6.1989 lại chia ra Bình Định và Quảng Ngãi.

BÌNH ĐỊNH (*sử*), tên cổ chỉ tỉnh Bình Định ngày nay. Năm 1470, triều Lê lập thành phủ Hoài Nhơn (gồm 3 huyện: Bồng Sơn, Phù Li, Tuy Viễn) thuộc thừa tuyên Quảng Nam. Năm 1604, đổi thành phủ Quy Nhơn. Năm 1651, đổi thành Quy Ninh. Năm 1748, đổi lại là Quy Nhơn. Đây là địa bàn khởi nghĩa của Tây Sơn. Năm 1788, quân Nguyễn Ánh chiếm được thành Quy Nhơn, đổi Quy Nhơn thành BĐ. Từ 1832, thành lập tỉnh BĐ.

BÌNH ĐỊNH MỨC (*hoá*), bình thuỷ tinh dạng bầu tròn, đáy phẳng, cổ nhỏ và dài có vạch mức, ứng với thể tích xác định ở nhiệt độ xác định, có thể có nút nhám.

Bình định mức

Trong hoá học phân tích, thường sử dụng các bình cỡ 5 ml - 5 lít để pha chế các dung dịch có nồng độ chính xác.

BÌNH ĐỊNH VƯƠNG (*sử*) x. *Lê Lợi*.

BÌNH ĐIOA (*lí*), bình hai vỏ kín bằng thuỷ tinh do Đioa (J. Dewar) phát minh năm 1898, lớp giữa hai vỏ được rút khí tạo chân không và mặt trong của lớp vỏ kép được tráng gương. Có tác dụng cách nhiệt tốt vì hệ số dẫn nhiệt của khí ở áp suất thấp rất nhỏ và nhờ lớp gương phản xạ bức xạ nhiệt nên BĐ được dùng rộng rãi trong nghiên cứu khoa học ở nhiệt độ thấp. Phích (bình thuỷ) đựng nước dùng trong đời sống là một ứng dụng của BĐ. Ngày nay đã chế tạo BĐ bằng thép đặc biệt.

BÌNH ĐỒ (*giao thông*), bản vẽ thể hiện mặt chiếu bằng địa hình của một khu vực. Để làm rõ nghĩa trong những trường hợp cụ thể, có thể ghép thêm những từ bổ sung như BĐ địa hình, BĐ lộ tuyến (tuyến đường), BĐ khu vực cầu, vv. Trên bản vẽ, có vẽ những đường đồng mức cao để thể hiện địa hình và các hình chiếu bằng của những công trình xây dựng như nhà, xưởng, cầu, cống, đường, vv. Vẽ BĐ với những tỉ lệ thích hợp với diện tích khu vực cần thể hiện, thường dùng tỉ lệ 1/2000, 1/1000, 1/5000. BĐ là tài liệu quan trọng cho các ngành địa lí, xây dựng giao thông, công nghiệp, vv.

BÌNH ĐỒ ẢNH (*địa lí*), bình đồ của thực địa được tạo ra bằng cách ghép và cắt dán các tấm ảnh đơn đã nắn theo mảnh bản đồ. Những tấm ảnh nắn được khử sai số do góc nghiêng của ảnh gây ra, còn sai số của điểm ảnh do chênh cao của mặt đất được hạn chế tới mức tối thiểu phù hợp với độ chính xác của bản đồ. Cơ sở để nắn, ghép ảnh là các điểm khống chế được ghi lên bản gốc. BĐA mang các thông tin tối đa về bề mặt thực địa là sản phẩm trung gian để thành lập bản đồ bằng phương pháp tổng hợp. Trong trường hợp này, hình ảnh trên BĐA được giải đoán và các yếu tố địa hình được đo vẽ trực tiếp trên đó bằng các phương pháp trắc địa hoặc phương pháp đo vẽ ảnh lập thể.

BÌNH ĐỒ LỘ TUYẾN (*thuỷ lợi*), bình đồ địa hình chi tiết với tỉ lệ lớn của khu vực dọc theo tuyến công trình. BĐLT là tài liệu quan trọng để xem xét việc bố trí tuyến trong khi lập luận chứng kinh tế kĩ thuật, lập bản vẽ kĩ thuật và thi công các công trình như kênh mương, đường giao thông.

BÌNH ĐỘNG CỦA MẶT TRĂNG (*lí*), hiện tượng dường như Mặt Trăng luôn luôn dao động quanh một số phương xác định, khi ta theo dõi một dấu vết nào đó trên bề mặt của nó. Hiện tượng này do hai nguyên nhân chính: Mặt Trăng chuyển động quanh Trái Đất theo quỹ đạo elip (gây bình động theo độ kinh) và trục tự quay của Mặt Trăng không vuông góc với mặt phẳng quỹ đạo của nó (gây bình động theo vĩ độ). Do bình động mà từ Trái Đất ta có thể nhìn được khoảng 59% bề mặt của Mặt Trăng.

BÌNH ECLEN (*hoá*; cg. bình nón, bình tam giác), bình thuỷ tinh hình nón, đáy bằng rộng, miệng hẹp. Có nhiều cỡ bình, thường từ 50 ml đến 3 lít. Có loại thông thường và loại chịu nhiệt có thể đun được. Do nhà hoá học Đức Eclenmâyơ (Erlenmeyer; 1825 - 1909) sáng chế.

Bình eclen

BÌNH GIA (*địa lí*), huyện miền núi ở phía tây tỉnh Lạng Sơn. Diện tích 1025,96 km^2. Gồm 1 thị trấn (Bình Gia, huyện lị); 19 xã (Tô Hiệu, Tân Hoà, Vĩnh Yên, Quý Hoà, Yên Lỗ, Thiện Hoà, Thiện Long, Minh Khai, Hồng Phong, Hoa Thám, Hưng Đạo, Quang Trung, Thiện Thuật, Hoà Bình, Mông Ân, Tân Văn, Hồng Thái, Bình La, Văn Thụ). Số dân 47390 (1993), gồm các dân tộc: Nùng (53,9%), Tày, Dao, Kinh, Hoa. Thuộc khối núi

đá vôi Bắc Sơn địa hình đồi núi thấp bị chia cắt manh thành những thung lũng tròn, có khi nối tiếp nhau thành lòng máng ngắn, núi Phia Ngôm (1193 m), Ban Tiêng (780 m). Đường đi rất khó khăn phải qua những đèo đá hẹp như đèo Tam Canh. Sông Bắc Giang bắt nguồn từ phía tây nam huyện chạy lên phía đông bắc đổ vào sông Kỳ Cùng. Đất lâm nghiệp chiếm 89% diện tích, khai thác gỗ và lâm sản. Đất đỏ các lũng tròn rất tốt. Trồng nhiều ngô, lạc, thuốc lá, mía, đậu tương, hồng. Mỏ vàng. Quốc lộ 1B chạy qua. Huyện của tỉnh Lạng Sơn từ 1831, đã thuộc tỉnh Cao Lạng (1975 - 78), sau đó chuyển lại về Lạng Sơn.

BÌNH GIANG (*địa lí*), huyện cũ tỉnh Hải Dương, tháng 3.1977 nhập với Cẩm Giàng thành huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng (x. ***Cẩm Bình***).

BÌNH GỐM HI LẠP (*mĩ thuật*; Ph. amphore), bình để đựng nước, đựng hạt của người Hi Lạp, La Mã cổ đại. Gồm hai quai, mình thon, đáy nhọn hoặc đế nhỏ. Có loại mộc, có loại phủ men, trang trí hoa văn hay hình vẽ thần thoại. Các xưởng sản xuất rất phát triển ở các đảo thuộc Hi Lạp cổ đại, chủ xưởng và nghệ sĩ trang trí cùng kí tên vào sản phẩm làm ra. Bình gốm có tên gọi bình Frăngxoa (François), chủ xưởng là Ecgôtimôt (Ergotimos), hoạ sĩ là Klitiat (Klutias), được coi là một tác phẩm của nghệ thuật Hi Lạp (đầu thế kỉ 6 tCn.). Bình Frăngxoa có cái vẽ tới 250 hình người và vật, 128 chữ viết. Những nghệ sĩ gốm Hi Lạp cổ đại nổi tiếng là Êcxêkiat (Exekias, nửa sau thế kỉ 6 tCn.), Nicôxtênet (Nicosthenes), Anđôkinet (Andokines, cuối thế kỉ 6 tCn.), Ôphrôniôt (Euphronios, đầu thế kỉ 1 tCn.), Mâyđiat (Meidias, cuối thế kỉ 5 tCn.).

BÌNH HÚT ẨM (*hoá*), bình thuỷ tinh có nắp kín, có hai phần: phần dưới chứa chất hút ẩm mạnh như H_2SO_4 đặc, $CaCl_2$ khan, KOH khan; bầu trên ngăn cách phần dưới bằng một tấm sứ có lỗ, dùng để chứa (đựng) các chất cần làm khô hoặc cần giữ ở trạng thái khô. Có loại bình hút ẩm chân không trên nắp có ống thông với máy hút. Bình có nhiều cỡ khác nhau.

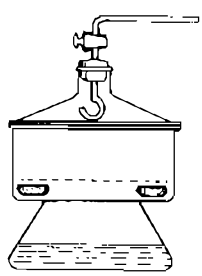

Bình hút ẩm

BÌNH KHÍ NÉN (*hoá*), bình bằng thép chịu được áp suất cao, dùng chứa khí nén (oxi, hiđro, nitơ, hoặc những khí được dùng làm nhiên liệu như hiđrocacbon) để tiện vận chuyển.

BÌNH KIENĐAN (*hoá*; Kjeldahl), bình cầu thuỷ tinh đáy tròn cổ dài đựng các mẫu chất cần đốt để phân tích nitơ theo phương pháp Kienđan. Bình được gọi theo tên nhà hoá học Đan Mạch Kienđan (J. G. Kjeldahl; 1849 - 1900)

BÌNH KIỀU (*sử*), vùng đất nay thuộc xã Hợp Lý, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá, có nguồn gốc từ tên gọi Cầu Bằng bắc qua sông Man Giếng. Thời 12 sứ quân (965 - 968), BK là nơi Ngô Xương Xí chiếm giữ, đắp thành cát cứ, bị Đinh Bộ Lĩnh thu phục.

BÌNH KÍP (*hoá*; Kipp), bình sinh khí (hiđro, hiđrosunfua, cacbonic...) bằng thuỷ tinh gồm ba bầu: bầu trên đựng axit có chuôi dài đến tận đáy bầu cuối; bầu giữa có ống dẫn để lấy khí, chứa chất rắn sinh khí [kẽm (Zn) để sinh khí hiđro (H_2); sắt (II) sunfua (FeS) để sinh khí hiđro sunfua (H_2S), canxi cacbonat ($CaCO_3$) để sinh khí cacbonic (CO_2)...]. Khi khí sinh ra ở bầu giữa quá nhiều, áp suất khí tăng lên, axit sẽ bị đẩy từ bầu cuối lên bầu trên cùng để cho chất rắn không tiếp xúc với axit nữa. Bình được gọi theo tên dược sĩ người Hà Lan Kip (J. B. Kipp; 1808 - 64).

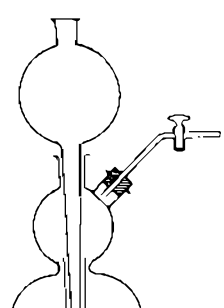

Bình kíp

BÌNH LÀM KHÔ (*hoá*) x. ***Bình hút ẩm***.

BÌNH LỆ NGUYÊN (*sử*), tên một vùng đất thời Trần, nay thuộc huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phú. Thời Lê, là huyện Bình Nguyên. Thời Mạc, đổi là Bình Tuyên. Năm 1842, đổi là Bình Xuyên thuộc phủ Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên. Năm 1978, gộp vào huyện Tam Dương thành huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phú. Ngày 7.1.1258, BLN là nơi diễn ra cuộc chiến đấu chống quân xâm lược Mông - Nguyên lần thứ nhất do vua Trần Thái Tông chỉ huy.

BÌNH LIÊU (*địa lí*), huyện miền núi phía bắc tỉnh Quảng Ninh. Diện tích 478,93 km^2. Gồm 1 thị trấn (Bình Liêu, huyện lị); 7 xã (Đông Văn, Hoành Mô, Đông Tâm, Lục Hồn, Tình Húc, Húc Động, Võ Ngại). Số dân 22019 (1993), gồm các dân tộc: Kinh, Sán Dìu, Nùng, Dao, Tày, vv. Địa hình núi. Núi Cao Xiêm (1330 m). Sông Tiên Yên chảy qua. Rừng và đất rừng chiếm 60% diện tích. Trồng đậu tương, sở, trẩu, vv. Cây lấy gỗ, lâm sản: quế, dược liệu. Đường nhánh nối với đường 4B từ Tiên Yên đến Bình Liêu. Trước 1963, thuộc tỉnh Hải Ninh.

BÌNH LỌC HÚT (*hoá*; cg. bình lọc chân không), bình thuỷ tinh hình nón, thành dày, có vòi nối với máy hút chân không để hút không khí ra, làm giảm áp suất trong bình, giúp cho nước lọc chảy ra khỏi phễu nhanh hơn.

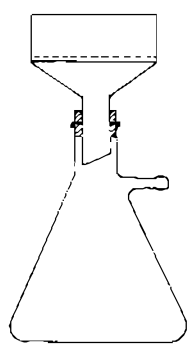

Bình lọc hút

BÌNH LONG (*địa lí*), huyện ở phía tây tỉnh Sông Bé. Diện tích 1331,04 km^2. Gồm 1 thị trấn (Chơn Thành, huyện lị); 20 xã (An Lộc, Thanh An, An Khương, Thanh Lương, Lợi Hưng, Minh Đức, Thanh Bình, Phước An, Minh Lập, Tân Khai, Đồng Nơ, Minh Hoà, Minh Hưng, Nha Bích, Minh Long, Minh Thạnh, Minh Thành, Minh Tân, Trừ Văn Thố, Tân Quan). Số dân 157496 (1993), gồm các dân tộc: Xtiêng, Khơme, Kinh, vv. Thuộc vùng đất đỏ bazan và đất xám, địa hình thoải từ đông sang tây. Đất nông nghiệp chiếm 35,4%, đất lâm nghiệp chiếm 17% diện tích. Sông Sài Gòn, sông Bé chảy qua. Trồng cao su, cà phê, hồ tiêu. Nuôi nhiều trâu, bò. Khai thác gỗ, tre, lồ ô (nguyên liệu làm giấy). Chế biến cao su, sản xuất vật liệu xây dựng. Quốc lộ 13, quốc lộ 14 từ Chơn Thành đi Đồng Xoài, Đắc Nông (Đắc Lắc). Đường sắt Lộc Ninh - Thủ Dầu Một chạy qua. Huyện thành lập 11.3.1977 do nhập ba huyện Lộc Ninh, Hớn Quản và Châu Thành. Năm 1978, Lộc Ninh tách ra khỏi BL.

BÌNH LỖ (*sử*), thành do Lê Hoàn xây dựng để chống quân Tống năm 981. Trần Quốc Tuấn có nhắc đến thành này trong lời dặn dò vua Trần khi ông sắp mất. Vị trí của thành chưa được xác định, có người cho là ở Sóc Sơn (Hà Nội), có người lại cho là ở vùng huyện Duy Tiên, Lý Nhân (Nam Hà).

BÌNH LUẬN (*thông tin*), phân tích, nhận định, đánh giá một vấn đề (chính trị, kinh tế, văn hoá, kĩ thuật, vv.) trên báo, đài, vô tuyến truyền hình để tuyên truyền, phổ biến, thuyết phục người đọc, người nghe. BL chủ yếu là vận dụng trí tuệ và tư duy lôgic để phân tích đánh giá. BL là vũ khí của báo chí và các phương tiện thông tin đại chúng khác khi thực hiện chức năng thông tin, tuyên truyền.

BÌNH LỤC (*địa lí*), huyện ở phía bắc tỉnh Nam Hà. Diện tích 200,23 km^2. Gồm 1 thị trấn (Bình Mỹ, huyện lị); 27 xã (Bình Nghĩa, Trịnh Xá, Tràng An, Đồng Du, Đồn Xá, Mỹ Thọ, An Mỹ, La Sơn, An Đổ, Tiêu Động, Trung Lương, Bối Cầu, An Nội, Bồ Đề, An Ninh, Mỹ Thuận, Mỹ Tiến, Mỹ Thành, Mỹ Hưng, Mỹ Hà, Mỹ Thắng, Hưng Công, Ngọc Lũ, Vụ Bản, An Lão, Mỹ Thịnh, Đinh Xá). Số dân 189102 (1993). Địa hình đồng bằng phù sa gồm nhiều vùng đất đai cao thấp xen kẽ. Sông Châu Giang (41 km), sông Biên Hoà, sông Sắt (9 km) chảy qua. Trồng lúa, đay, mía, lạc. Nuôi vịt, cá. Nghề thủ công: thêu ren, thảm đay. Tuyến giao thông chính: đường sắt Thống Nhất (8 km).

BÌNH MINH (*địa lí*), huyện phía tây của tỉnh Vĩnh Long. Diện tích 246,93 km^2. Gồm 1 thị trấn (Cái Vồn, huyện lị); 8 xã (Thành Lợi, Mỹ Hoà, Mỹ Thuận, Nguyễn Văn Thanh, Thuận An, Tân Quới, Tân Lược, Đông Thành). Số dân 177007 (1993), gồm các dân tộc: Kinh, Khơme, Hoa. Hoàn toàn là đồng bằng phù sa, độ cao trung bình 2 m. Ở dọc bờ trái sông Hậu, có tới 76 ngòi rạch/km^2. Trồng nhiều lúa, mía, đậu xanh, vừng. Nuôi nhiều vịt đàn, tôm. Quốc lộ 1 chạy qua huyện đến bến phà sông Hậu sang Cần Thơ. Huyện thành lập năm 1981, tách từ huyện Tam Bình, tỉnh Cửu Long. Từ 12.1991, thuộc tỉnh Vĩnh Long.

"BÌNH NGÔ ĐẠI CÁO" (*văn, sử*), văn kiện lịch sử đồng thời là tác phẩm văn học theo thể văn biền ngẫu, do Nguyễn Trãi viết (lấy danh nghĩa Lê Thái Tổ) năm 1428, sau đại thắng quân Minh; được các thế hệ sĩ phu đánh giá là một áng "thiên cổ hùng văn" có một không hai trong lịch sử dân tộc. Nguyên văn chữ Hán, văn bản sớm nhất in trong "Đại Việt sử kí toàn thư" (1697). BNĐC trình bày tóm tắt lịch sử mười năm kháng chiến gian khổ, những thành tích của cuộc Khởi nghĩa Lam Sơn, tổng kết kinh nghiệm cuộc chiến tranh chống Minh, rút ra những bài học về đường lối đánh giặc cứu nước, có giá trị lâu dài cho sự nghiệp bảo vệ nền độc lập tự chủ. Đặc điểm lớn nhất của BNĐC là hơn bao giờ hết, ý thức quốc gia độc lập và lòng tự hào dân tộc được đề cao. Ngọn cờ "nhân nghĩa" cứu nước cứu dân, dựa vào dân mà cứu nước là nguồn gốc sâu xa của chiến thắng vĩ đại. BNĐC đã nêu bật sách lược kiên trì chiến đấu, lấy ít thắng nhiều, đánh vào quân địch đồng thời đánh vào lòng người, làm tan rã ý chí bán nước, cầu vinh của ngụy quân, giải thích cho quan quân giặc nhận thấy tính chất phi nghĩa và sự thất bại tất yếu của cuộc xâm lược. BNĐC truyền đạt những tư tưởng quân sự, chính trị và triết lí của dân tộc Việt nam. Lời lẽ chính xác, cô đúc, chứa đựng nhiều hình tượng gợi cảm, vừa là văn chương chính luận, vừa là văn chương trữ tình. Được xem là tuyên ngôn độc lập lần thứ 2 (sau bài "Nam quốc sơn hà" thời nhà Lý) trong lịch sử dân tộc Việt Nam.

"BÌNH NGÔ PHÁ TRẬN" (*múa*), điệu múa cung đình thời Hậu Lê. Theo "Kiến văn tiểu lục" của Lê Quý Đôn: vua Thái Tổ dùng vũ công định được thiên hạ, vua Thái Tông truy nhớ công ơn, sáng tác điệu múa "Bình Ngô". Mùa xuân năm Thái Hoà, vua Nhân Tông ban yến cho quần thần, múa khúc nhạc BNPT, biểu hiện sức mạnh của nước Việt phá tan thế trận và quân xâm lược vua Ngô (nhà Minh).

"BÌNH NGÔ SÁCH" (*sử*), tác phẩm viết bằng chữ Hán của Nguyễn Trãi nhằm dâng lên Lê Lợi khi gặp Lê Lợi ở Lỗi Giang (Thanh Hoá). Nội dung trình bày sách lược đuổi quân Ngô (Minh) nêu cao chính nghĩa của dân tộc và sức mạnh quyết định của nhân dân, "không nói đến việc đánh thành mà nói đến việc khéo đánh vào lòng người". Văn bản đã mất từ lâu. Chỉ còn biết được qua bài tựa của Ngô Thế Vinh (đời Minh Mạng) trong tác phẩm "Ức trai di tập".

BÌNH NGUYÊN (*địa lí*) x. ***Đồng bằng.***

BÌNH NHƯỠNG (*địa lí*; A. Pyong Yang), thủ đô, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá của Cộng hoà dân chủ nhân dân Triều Tiên. Số dân 2,355 triệu (1987) kể cả ngoại ô. Đầu mối giao thông quan trọng, có sân bay quốc tế Xunan, nhà ga Bình Nhưỡng, cảng Nam Phô, đường xe điện ngầm. Kể cả ngoại ô là trung tâm công nghiệp lớn như luyện kim đen và mầu, chế tạo máy, dệt, thực phẩm, hoá học, sản xuất vật liệu xây dựng, nhà máy nhiệt điện. Có Viện hàn lâm khoa học, trường đại học tổng hợp. BN là một trong những thành phố cổ đáng tự hào của nhân dân Triều Tiên, có nền văn hoá thể hiện trí tuệ và tài năng của nhân dân. BN là cố đô của nhà nước cổ đại đầu tiên ở Triều Tiên. Năm 1945, sau khi được giải phóng khỏi ách thống trị của đế quốc Nhật BN trở thành thủ đô của cách mạng. Di tích: di tích thời kì đồ đá cũ và đồ đá mới; cửa Đe Đông được xây dựng thế kỉ 3; lăng Đan Gun, vua đầu tiên của Triều Tiên, cách đây 5000 năm; Vạn Cảnh Đài, vùng đất lịch sử lâu đời; các công trình kiến trúc hiện đại, tráng lệ như Khải hoàn môn, Bảo tàng cách mạng, Tháp tư tưởng chủ thể; sân vận động vv.

BÌNH PHONG (*kiến trúc*), vật dùng để chắn gió hoặc để che cho khỏi trống trải, đặt trong phòng, thường làm bằng những khung gỗ, trên đó căng vải, lụa có trang trí. Có thể gập lại hoặc kéo dài ra. Cũng có loại xây bằng gạch ở trước cửa vào hay trong sân các đình chùa, đình thự, cung điện thời trước (theo thuyết "phong thuỷ" để che chắn công trình khỏi ảnh hưởng của những tà khí.

BÌNH PHƯỚC (*địa lí*), tỉnh cũ, năm 1976 nhập với Thủ Dầu Một thành tỉnh Sông Bé. X. ***Sông Bé*** (tỉnh).

BÌNH PHƯƠNG (*toán*), phép nhân một phần tử a với chính nó, kí hiệu là a^2.

BÌNH QUÂN LUẬT (*nhạc*; L. temperatio: tương quan đúng), sự sắp xếp cân bằng những tương quan về quãng giữa các bậc của hệ thống âm thanh trong âm nhạc. Trong hệ thống bình quân, quãng 8 được phân chia thành 12 bán cung bằng nhau. Nhờ vậy, việc chế tạo các nhạc cụ có hàng âm ấn định trở nên thuận lợi hơn, việc lên dây đàn và điều chỉnh âm thanh dễ dàng hơn. Khả năng vô tận của các chuyển điệu và dịch giọng tạo điều kiện cho hệ thống BQL được phổ cập rộng rãi.

BÌNH SAI (*địa lí*), cách tính toán thường dùng trong công tác đo đạc để tìm ra các giá trị đo (góc, cạnh, toạ độ, vv.) sát nhất với giá trị thực, đảm bảo nguyên tắc: [pvv] = min, trong đó p là trọng số, v là số hiệu chỉnh hoặc sai số. Ngoài ra, phép bình sai cũng cho biết độ chính xác của các số đo.

BÌNH SANG (*múa*), điệu múa dân gian của dân tộc Việt, múa nữ với đạo cụ hai quạt. Củ động mềm mại, uyển chuyển. BS có nhiều nét tương tự đu tiên, nhất là phần động tác chân, cách sử dụng độ mềm, cách lật cổ tay và tay rung quạt. Sự khác nhau của chúng ở các vị trí đôi cánh tay. Ở BS, khi chân nhún, một tay được kéo vào ngang ngực, một tay ở vị trí xế khi chạy lướt, tay đưa lên cạnh đầu, vv. BS có động tác múa đẹp, duyên dáng và tinh tế.

BÌNH SẮC (*y*; đẳng sắc), tình trạng của máu trong đó tỉ lệ giữa số lượng hemoglobin (H) và số lượng hồng cầu (N) trong một đơn vị máu bình thường bằng 1 (H/N).

BÌNH SƠN (*địa lí*), vùng đất cao tương đối bằng phẳng, địa hình lượn sóng, có những ngọn đồi nhấp nhô, là kết quả của một quá trình phong hoá và bóc mòn lâu dài ở một vùng núi. Cao nguyên Đà Lạt là một bình sơn ở độ cao 1500 m.

BÌNH SƠN (*địa lí*), huyện ven biển phía bắc của tỉnh Quảng Ngãi. Diện tích 463 km^2. Gồm 1 thị trấn (Châu Ổ, huyện lị); 23 xã (Bình Thới, Bình Đông, Bình Thạnh, Bình Chánh, Bình Nguyên, Bình Khương, Bình An, Bình Trị, Bình Hải, Bình Thuận, Bình Dương, Bình Phước, Bình Trung, Bình Hoà, Bình Long, Bình Minh, Bình Phú, Bình Chương, Bình Thanh, Bình Hiệp,

Bình Mỹ, Bình Tân, Bình Châu). Số dân 165100 (1993). Địa hình núi đồi gò phía tây, đồng bằng phía đông. Có 54 km bờ biển, 2 cửa biển lớn: Sa Cầu, Sa Kỳ. Sông Trà Bồng (28 km), Sông Bi, Trà Bai chảy qua. Hồ, đầm: Bàu Trắng, Bàu Cái, Cà Ninh. Khoáng sản đá vôi san hô. Trồng lúa, mía, dừa. Đánh bắt, chế biến hải sản, nuôi trồng thuỷ sản, sản xuất muối. Sửa chữa tàu thuyền, sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gốm, mộc. Quốc lộ 1A và đường sắt Thống Nhất chạy qua. Thế kỉ 18, đã có tên là huyện Bình Sơn, thuộc phủ Quảng Ngãi.

BÌNH THAN (*sử*), tên gọi bến sông Lục Đầu chảy qua huyện Chí Linh, tỉnh Hải Hưng ngày nay. Năm 1282, là nơi diễn ra cuộc họp của vua Trần Nhân Tông với các vương hầu để bàn định kế hoạch đánh giặc, chuẩn bị cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên lần thứ hai (1285).

BÌNH THẠNH (*địa lí*), quận ven nội phía bắc của thành phố Hồ Chí Minh. Diện tích 20,5 km^2. Gồm 20 phường (Phường 1, Phường 2, Phường 3, Phường 5, Phường 6, Phường 7, Phường 11, Phường 12, Phường 13, Phường 14, Phường 15, Phường 17, Phường 19, Phường 21, Phường 22, Phường 24, Phường 25, Phường 26, Phường 27, Phường 28). Số dân 353125 (1993), người Kinh (96,9%), Hoa. Kênh rạch chính: Thanh Đa, Thị Nghè, Vàm Tây, Cầu Bông, Văn Thánh. Sông Sài Gòn ở ranh giới phía đông quốc lộ 1A. Quốc lộ 13 và nhiều trục lộ quốc gia chạy qua; có trên 1000 cơ sở hành chính của trung ương, thành phố và quận, 58 cơ sở sản xuất công nghiệp. Công nghiệp cơ khí, đóng sửa chữa tàu, ô tô. Trồng lúa, rau, nuôi lợn, cá. Chợ Bà Chiểu, Tân Cảng. Bệnh viện Gia Định. Lăng Lê Văn Duyệt. Quận được thành lập từ 1976 trên cơ sở đất Bình Hoà, Thạnh Mỹ Tây. Trước 1975, là trung tâm tỉnh lị Gia Định cũ.

BÌNH THUẬN (*địa lí*), tỉnh ven biển ở cực nam Trung Bộ Việt Nam. Diện tích 7992 km^2. Gồm 1 thị xã: (Phan Thiết, tỉnh lị); 8 huyện (Bắc Bình, Đức Linh, Hàm Tân, Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam, Phú Quý (đảo), Tánh Linh, Tuy Phong); 96 xã; 10 phường; 3 thị trấn. Số dân 882,2 nghìn (1994), gồm các dân tộc: Kinh, Chăm, Cơ Ho, Hrê, Churu, Nùng, Khơme, Raglai. Địa hình sườn nam của Tây Nguyên với những đỉnh núi thấp ở tây bắc như Ca Nong (1279 m), Núi Ông (1307 m), nhiều núi granit ra gần sát biển như Núi Bà (756 m), núi ở phía tây Cà Ná (898 m), các núi không thành dãy liên tục mà nổi lên trên một đồng bằng cao 200 - 300 m. Dải đồng bằng ven biển chủ yếu là đất cát pha, nhiều nơi có những cồn cát vàng, nhất là cát đỏ ở gần Phan Thiết. Do hướng địa hình đông bắc - tây nam ít chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc và gió mùa Tây Nam, nên khí hậu khô nhất cả nước, lượng mưa trung bình năm 800 - 1150 mm, mùa khô kéo dài 6 tháng. Sông ngòi chảy từ cao nguyên xuống biển: sông Lòng Sông, sông Luỹ với phụ lưu là sông Mao, sông Cái Phan Thiết, sông Phan, sông Đinh, còn sông La Ngà từ cao nguyên Di Linh xuống chảy vào phía tây bắc tạo nên đồng bằng Tánh Linh rồi đổ vào sông Đồng Nai. Bờ biển dài hơn 200 km, có nhiều núi chạy ra biển tạo nên các mũi: La Gòn, mũi Gió, mũi Rom, mũi Né, Kê Gà, chia bờ biển thành những đoạn lõm, vòm, những vũng biển có cửa biển tốt: Tuy Phong, Phan Rí, Phan Thiết. Ngoài khơi do có nước trồi mà thành một ngư trường lớn, nhiều cá thu, ngừ, nục, cơm, mực, vv. Kinh tế biển phát triển: đánh bắt cá biển, tôm, mực, nuôi tôm xuất khẩu, đặc sản nước mắm, hải sản đông lạnh, sản xuất muối. Công nghiệp hoá chất: muối, nước suối Vĩnh Hảo. Khai thác gỗ, đặc sản rừng, nhất là lá buông để đan đồ dùng. Trồng bông (nhiều nhất nước), thuốc lá, mía, nho, nuôi bò, trâu, dê, vv. Quốc lộ 1A, 11, 8, đường sắt Thống Nhất chạy qua.

Năm 1976 nhập với Ninh Thuận và Bình Tuy thành Thuận Hải (1976 - 91), từ 12.1991 trở lại Bình Thuận cũ.

BÌNH TUY (*địa lí*), tỉnh cũ, năm 1976 nhập với Bình Thuận, Ninh Thuận thành tỉnh Thuận Hải. X. ***Thuận Hải*** (tỉnh).

BÌNH VIỄN (*mĩ thuật*) x. ***Luật tam viễn.***

BÌNH VÔI (*nông*; *Stephania rotunda*; tk. củ một, củ mối trôn, ngải trương, tử nhiên), cây leo, sống lâu năm, họ Tiết dê (*Menispermaceae*). Thân thảo có rãnh, nhẵn. Rễ có củ to hình cầu, màu nâu đen, có củ nặng tới 20 kg, đường kính 30 cm. Lá hình khiên, hơi tròn. Cụm hoa hình tán kép, mọc ở nách lá hay trên thân. Hoa đơn tính cùng gốc. Quả hình trứng ngược, dẹt lõm cả hai mặt, đường kính 6 - 7 mm.

Phân bố ở Việt Nam, Lào, Cămpuchia, Trung Quốc, vv. Ở Việt Nam, gặp ở khắp nơi, nhất là ở những vùng núi đá, thường mọc trong các hốc đá dưới tán rừng. BV là cây ưa râm, ẩm nhưng có khả năng mọc ngoài ánh sáng và nơi khô hạn, chỉ cần một lượng mưa tối thiểu, không cần nhiều đất. Mùa ra hoa tháng 4 - 6; mùa quả tháng 8 - 10. BV có khả năng tái sinh bằng củ rất mạnh. Củ thái mỏng, phơi, sấy khô dùng làm thuốc an thần. Hoạt chất chính chiết từ củ là một ancaloit có tên gọi là rotundin (1 - tetrahydropanmatin) dùng dưới dạng muối hiđroclorua có tác dụng trấn kinh khi sốt nóng, mất ngủ, chữa nhức đầu, đau dạ dày, hen.

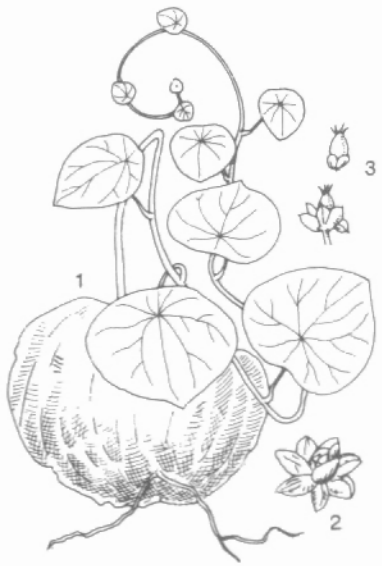

Bình vôi
1 - *Rễ củ*; 2 - *Hoa*; 3 - *Quả*.

BÌNH VÔI (*mĩ thuật*), dụng cụ dựng vôi ăn trầu làm bằng đất nung, sành, sứ phủ men. BV hình cầu dẹt, miệng bình tròn nhỏ lệch ở phía trên thân, có quai xách đắp hình rồng hoặc trang trí hoa văn. BV Bát Tràng nhiều cỡ, có quai xách và phía thân trên phủ men xanh lá cây, men chảy nhoè, men trắng ngà gần sát đến đường chỉ nâu chạy quanh thân. Đây là loại BV cổ vào thế kỉ 16 - 18 và được xếp hạng trong đồ gốm cổ Bát Tràng.

BIOTIN (*sinh, hoá*; A. biotin; cg. vitamin H), $C_{10}H_{16}O_3N_2S$. Có tám dạng đồng phân lập thể, quan trọng nhất là D(+)-biotin (xem công thức). Tinh thể hình kim, t_{nc} = 230 - 232°C. Ít tan trong nước lạnh, dễ tan trong nước nóng, hầu như không tan trong etanol và clorofom. Độ quay cực riêng với tia D ở 20°C là +92° (trong NaOH 0,1 N). Gặp nhiều cùng với các vitamin nhóm B trong phức hệ vitamin B. Có nhiều trong thức ăn tự nhiên như lòng đỏ trứng, thận, gan, nấm men và đậu. B có vai trò như một coenzim cho các phản ứng cacboxyl hoá các chất hữu cơ trong tế bào. Ở động vật và người, B được tổng hợp nhờ hệ vi sinh vật trong ruột. Cần thiết cho cơ thể như một enzim trong quá trình chuyển hoá các chất dinh dưỡng, điều hoà phát triển phôi tế bào. Thiếu B sẽ bị mẩn da, rụng tóc. Lượng B cần thiết cho một người trong ngày đêm từ 150 μg đến 300 μg (microgam).

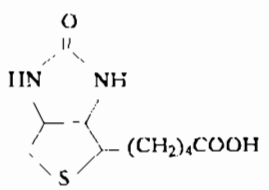

BIOTIP (*sinh*), nhóm sinh vật trong một quần thể, có cùng thuộc tính di truyền và có cùng phản ứng như nhau với ngoại cảnh.

BIOTIT (*địa chất*; A. biotite; cg. mica đen), khoáng vật nhóm mica $K(Fe, Mg)_3(Si_3AlO_{10})(OH,F)_2$. Hệ đơn nghiêng. Tinh thể dạng tấm, lăng trụ ngắn, đôi khi có dạng tháp đôi. Cắt khai thành những tấm rất mỏng. Màu nâu, lục, đen. Độ cứng 2,5 - 3,5; khối lượng riêng: 2,8 - 3,4 g/cm^3. B là khoáng vật rất phổ biến trong đá macma và biến chất. Trong pecmatit có thể gặp những tinh thể rất lớn, tới 7 m^2

BIÔ J. B. (*lí*; Ph. Jean Baptiste Biot; 1774 - 1862), nhà vật lí Pháp. Phát hiện sự phân cực ánh sáng (định luật Biô), thực hiện thành công những công trình về quang học, khí tượng học, về từ trường của dòng điện (định luật Biô - Xava) và âm học.

BIƠRONXƠN B. (*văn*; Bjørnstjerne Bjørnson; 1832 - 1910), nhà văn, nhà soạn kịch Na Uy. Con một mục sư nông thôn. Học đại học rồi bỏ học để theo nghề văn, viết các bài phê bình văn học và sân khấu (1854 - 56). Phụ trách các nhà hát. Sau cuốn sách đầu tay "Tôi trở thành nhà thơ như thế nào" (1856), B viết một số truyện, tiểu thuyết và nhiều vở kịch. Truyện kể về đời sống nông dân: "Sinơvơ Sunbaken" (1857), "Acnơ" (1859), các vở kịch lấy đề tài lịch sử dân tộc: "Giữa những cuộc chiến đấu" (1858), "Xigut Slembe" (1862). Các vở kịch hiện thực phê phán: "Vỡ nợ" (1875), "Vượt quá sức mình" (1883 - 95). Nhiều bài thơ của B được tuyển chọn, in thành tập "Thơ ca" (1870). B là nhà văn có tư tưởng dân chủ và tinh thần yêu nước, đấu tranh cho độc lập dân tộc, chống sự hợp nhất Na Uy với Thụy Điển. Giải thưởng Nôben 1903.

BIS (*kinh tế*; A. Bank for International Settlement - Ngân hàng thanh toán quốc tế), tổ chức tài chính quốc tế. Thành lập (1930) theo Công ước La Hay. Thành viên của BIS là các ngân hàng trung ương của 25 nước Châu Âu, Mĩ, Canada, Nhật Bản, Ôxtrâylia và Cộng hoà Nam Phi. Mục đích ban đầu của BIS là thanh toán các khoản đền bù thiệt hại chiến tranh của Đức và các khoản nợ giữa các nước Đồng minh sau Chiến tranh thế giới I. Sau này, các chức năng của ngân hàng thay đổi: theo điều lệ, BIS có nhiệm vụ thúc đẩy sự hợp tác giữa các ngân hàng trung ương của các nước thành viên và tạo điều kiện thuận lợi cho việc thanh toán tài chính quốc tế. BIS đã trở thành trung tâm các thoả thuận quốc tế của các nước tư bản. Là cơ quan trợ thủ ở Châu Âu của Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) và Ngân hàng quốc tế khôi phục và phát triển (IBRD). Cơ quan cao nhất của BIS là Hội nghị toàn thể những người lãnh đạo các ngân hàng thành viên. Trụ sở: Bazen (A. Basel; Thuỵ Sĩ).

BISỐP M. (*sử*; Moris Bishop; 1944 - 83), thủ tướng chính phủ cách mạng Grênađa (1979 - 83). Từ 1973, thủ lĩnh Đảng phong trào liên minh mới vì phúc lợi, giáo dục và giải phóng. Thi hành một số chính sách cải cách kinh tế xã hội tiến bộ. Hi sinh trong một cuộc xung đột vũ trang. Tháng 7.1984, ở Grênađa thành lập phong trào yêu nước mang tên B.

BISUNFAT (*hoá*; A. bisulfate) x. ***Hiđrosunfat.***

BISUNFIT (*hoá*; A. bisulfite) x. ***Hiđrosunfit.***

BIT (*tin học*; viết tắt từ tiếng Anh: binary digit), đơn vị lượng thông tin biểu thị bằng một chữ số nhị phân (thường được viết bằng chữ số 0 hay 1). B cũng được hiểu là bản thân chữ số nhị phân (0 hay 1) trong cách biểu diễn số hay thông tin bởi bảng chữ nhị phân.

BITAONIT (*địa chất*) x. ***Plagiocla.***

BITMUT (*hoá*; L. Bismuthum), Bi. Nguyên tố hoá học nhóm VA, chu kì 6 bảng tuần hoàn các nguyên tố, số thứ tự 83, nguyên tử khối 208,9804. Đặc tính hoá học của Bi lần đầu tiên được I. Pot xác định (1739). Là kim loại màu trắng bạc, giòn, dễ nóng chảy; khối lượng riêng 9,8 g/cm^3; t_{nc} = 271,3°C. Bền trong không khí khô. Trong không khí ở điều kiện thường, bị oxi hoá trên bề mặt, nhưng khi đun nóng tạo thành oxit. Tương đối phổ biến trong thiên nhiên, chiếm 2.10^{-5}% khối lượng vỏ Trái Đất, tồn tại chủ yếu dưới dạng khoáng vật bitmutin (Bi_2S_3). Bi tạo nên những hợp kim rất dễ nóng chảy, dùng chủ yếu trong thiết bị cứu hoả tự động, thiết bị báo hiệu và dùng để hàn. Hợp chất của Bi còn dùng trong sản xuất kính, vật liệu gốm và trong công nghệ dược phẩm.

BITMUT HIĐROXIT (*hoá*; A. bismuth hydroxide), $Bi(OH)_3$. Bột vô định hình màu trắng. Không tan trong nước, etanol; tan trong axit tạo nên muối của cation Bi^{3+}; hầu như không tan trong dung dịch kiềm. BH thể hiện tính khử khi tác dụng với những chất oxi hoá mạnh trong môi trường kiềm. Điều chế từ muối bitmut clorua và dung dịch kiềm.

BITMUTIN (*hoá công nghiệp*; A.bismuthine), Bi_2S_3, khoáng vật và là một trong các loại quặng chứa bitmut. Hệ thoi, tinh thể lăng trụ, hình kim. Màu xám chì, trắng sắc vàng hoặc xanh. Ánh kim loại. Độ cứng 2 - 2,5. Khối lượng riêng 6,78 g/cm^3. Phân bố rải rác trong vỏ Trái Đất, hàm lượng thấp. Thường đi kèm các quặng khác như quặng đồng, pirit, asenopirit, vv. Là sản phẩm phụ của quá trình tách quặng chì, đồng, kẽm. Khi luyện đồng, các kim loại bitmut, chì, antimon, asen cùng các hợp chất khác bay hơi theo khói, ngưng tụ trên kênh dẫn khói. Dựa vào nhiệt độ nóng chảy khác nhau của kim loại (có thể đưa thêm canxi để thay đổi nhiệt độ nóng chảy của hệ), người ta tách riêng từng kim loại, lấy bitmut. Ngoài ra, còn dùng phương pháp điện phân để tách bitmut. Gặp ở Núi Pháo (Đại Từ, Bắc Thái).

BITUM (*hoá*; A. bitumen), hỗn hợp các hiđrocacbon và dẫn xuất chứa oxi, nitơ, lưu huỳnh. Là chất rắn hoặc lỏng sánh, thường có màu đen; khối lượng riêng khoảng 1 g/cm^3; hoá mềm ở nhiệt độ 25 - 90°C. Không tan trong nước; tan trong dung môi hữu cơ (benzen, etanol, clorofom, cacbon đisunfua, vv.). Có hai loại B: B thiên nhiên và B nhân tạo. B thiên nhiên có trong dầu mỏ,

than đá, than nâu và than bùn; chiếm một lượng nhỏ trong đá trầm tích. B nhân tạo là sản phẩm của quá trình chế biến dầu mỏ và than đá. B dầu mỏ là một hỗ keo phức tạp có ba thành phần chính: dầu, nhựa và atphanten. Tỉ lệ của ba thành phần này trong B có tầm quan trọng quyết định đến tính chất của B. Sản xuất B dầu mỏ bằng cách dùng không khí ở nhiệt độ cao để oxi hoá cặn của các quá trình chế biến dầu mỏ (cặn gudron, cặn của quá trình crackinh; atphanten thu được từ quá trình trích li (phân lập) trong sản xuất dầu nhờn). B dầu mỏ là loại B có giá trị công nghiệp nhất. B được sử dụng rộng rãi trong xây dựng đường sá (dùng ở dạng atphan để rải đường nhựa), các công trình thuỷ lợi; trong chống thấm cho đường ngầm, cầu, đường ống; trong sản xuất vật liệu lợp nhà, vật liệu cách điện, vv.

BITXAO (*địa lí*; Ph. Bissau), thủ đô Cộng hoà Ghinê Bitxao. Số dân 109,5 nghìn (1990). Cảng trên một hòn đảo ở cửa sông Geba đổ ra Đại Tây Dương. Có sân bay quốc tế. Các ngành chế biến sản phẩm nông nghiệp, cưa, xẻ gỗ. Được xây dựng từ thế kỉ 17; xưa kia là nơi buôn bán nô lệ. Trở thành cảng tự do từ 1869.

BÌU (*sinh, y*; *scrotum*), bao da chứa tinh hoàn, treo trực tiếp vào phần sau dương vật ở con đực của động vật có vú. Chia thành hai khoang, mỗi khoang chứa một tinh hoàn. Bằng cách này, tinh hoàn được giữ ở nhiệt độ thấp hơn cơ thể, bảo đảm thuận lợi nhất cho việc phát triển của tinh trùng (x. ***Tinh hoàn***). Da của B mỏng nên rất nhạy cảm với các loại thuốc có tính kích thích. Bệnh ngoài da ở B thường gây ngứa, viêm, đau, chảy nước, vv. Cần khám và chữa theo chuyên khoa. Ở nhiều nước nhiệt đới, đặc biệt ở Châu Phi và Việt Nam trước đây, bệnh giun chỉ (*filariosis*) thường gây nên chứng tràn dịch tinh mạc và làm cho B to, dày.

BIXKUPIN (*khảo cổ*; Biskupin), di tích cư trú của cư dân cổ vào khoảng giữa thiên niên kỉ 1 tCn., ở vùng mỏ than bùn hồ Bixkupin, gần thành phố Pôznan (A. Poznan; Ba Lan). Các cuộc khai quật từ 1930 đến 1950 đã tìm thấy những vết tích của nhà dài có tường bao. Di vật đa dạng bằng sắt, đồng thau, gốm và gỗ (thuyền, cày, xe kéo có bánh...) mang đặc trưng văn hoá Lujich. Kinh tế: chăn nuôi, trồng trọt, săn bắn, đánh cá và luyện kim. Có quan hệ với tộc người Xythơ (Scythe) vùng bắc Biển Đen.

BIXMAC (*địa lí*; Ph. Bismarck), quần đảo gồm khoảng 200 đảo ở Thái Bình Dương, phía đông bắc đảo Niu Ghinê, thuộc nước Papua - Niu Ghinê. Diện tích khoảng 50 nghìn km^2. Số dân 288 nghìn (1990). Các đảo lớn: Niu Britơn và Niu Ailen. Đỉnh cao 2300 m. Núi lửa hoạt động. Rừng nhiệt đới ẩm. Nông nghiệp nhiệt đới. Thành phố chính: Rabao trên đảo Niu Britơn.

BIXMAC Ô. (*sử*; Otto Bismarck 1815 - 98), nhà hoạt động chính trị Phổ và nhà nước Đức, một trong những người đề xuất vấn đề thống nhất nước Đức. Từ 1851, làm việc trong ngành ngoại giao tại Nga rồi Pháp. Năm 1862, giữ chức thủ tướng dưới triều vua Phổ Vinhem I (D. Wilhelm I). Tiến hành thống nhất nước Đức bằng những cuộc chiến tranh chống Áo, Pháp (1866 - 71). Thủ tướng đế chế Đức (1871 - 90). Dựa vào các đảng, trước hết là liên minh với những người quốc gia tự do để cai trị đất nước. Đề xuất việc hạn chế những đặc thù riêng biệt về văn hoá địa phương (chủ trương đồng hoá các dân tộc ít người) và chống giáo hội Thiên Chúa bằng "Đạo luật tháng 5". Từ 1880, thấy chủ nghĩa xã hội có xu thế phát triển, Bixmac xoá bỏ một phần "Đạo luật tháng 5", quay lại với nhà thờ và những người bảo thủ. Một trong những người tổ chức Liên minh ba hoàng đế Đức, Áo - Hùng và Nga (1872) và kí kết Liên minh tay ba (1884) Đức, Áo và Ý để chống lại Pháp.

BIZÊ G. (*nhạc*; Ph. Georges Bizet; 1838 - 75), nhà soạn nhạc lãng mạn Pháp. Chủ yếu sáng tác ôpêra. Vở "Cacmen" đã đạt tới đỉnh cao của nghệ thuật ôpêra hiện thực Pháp và âm nhạc sân khấu. Những sáng tác về giao hưởng, thanh nhạc, pianô, vv. của B phong phú sinh động về giai điệu, hoà thanh, tiết tấu. Các tác phẩm chính: ôpêra "Đông Prôcôpiô", "Những người mò ngọc trai" (1863). "Ivan hung bạo" (1865), "Mĩ nhân thành Pectơ" (1866), "Cacmen" (1875), vv., âm nhạc soạn cho kịch; 3 ôpêret, các giao hưởng, uvectuya, tiểu phẩm cho pianô, 40 rômăng, vv.

B'LAO (*địa lí*) x. ***Bảo Lộc***.

BLAXCÔ IVANHET V. (*văn*; TBN. Vicente Blasco Ibáñez; 1867 - 1928), nhà văn Tây Ban Nha. Năm 1894, xuất bản một loạt tiểu thuyết và truyện ngắn tố cáo quyền lực đồng tiền, các nghị viện tư sản, vạch trần bất công xã hội ở nông thôn. Trong giai đoạn đầu, chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa tự nhiên. Những năm 1903 - 05, viết tiểu thuyết xã hội. B còn viết một số tiểu thuyết tâm lí triết học về mối xung đột giữa cá nhân tài năng và xã hội thù địch: "Máu và cát" (1908), "Người chết ra lệnh" (1909), vv. Sau Chiến tranh thế giới I, chính quyền độc tài quân sự ở Tây Ban Nha được thành lập, B sống lưu vong ở Pháp, viết tiểu thuyết đả kích: "Anfông XIII không mang mặt nạ" (1924).

BLĂNG J. J. L. (*sử, triết*; Ph. Jean Jóseph Louis Blanc; 1811 - 82), nhà văn, nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng Pháp đầu thế kỉ 19. Có xu hướng cải cách dân chủ. Năm 1839, B sáng lập tờ tạp chí "Tiến bộ" tập hợp những khuynh hướng dân chủ tiến bộ nhất ở Pháp hồi đó. Năm 1840, xuất bản cuốn sách đầu tiên "Tổ chức lao động" trình bày chương trình cải cách xã hội chính trị của B. Đề ra biện pháp khắc phục tình trạng cùng khốn của giai cấp vô sản Pháp bằng cách thành lập "các xưởng quốc gia", nhà nước vay tiền cung cấp cho các hợp tác xã công nhân các phương tiện cần thiết để lao động, không cần đến tư bản của tư nhân; các hợp tác xã công nhân có thể làm phá sản các xí nghiệp tư bản chủ nghĩa bằng cạnh tranh, theo B như thế là xoá bỏ cạnh tranh bằng cạnh tranh. Sau Cách mạng Pháp 1848, B tham gia chính phủ lâm thời, được dân chúng tín nhiệm. B thực hiện chương trình cải cách, thành lập các xưởng quốc gia. Song thí nghiệm đó bị thất bại. Cuối cùng các xưởng quốc gia bị thủ tiêu. B phải sống lưu vong ở Luân Đôn, trở về Pháp năm 1870. B đã viết cuốn "Lịch sử mười năm" (1830 - 40) phê phán giai cấp tư sản Pháp và vua Lu-i Philip. Trong cuốn "Lịch sử Cách mạng Pháp", B ca ngợi các nhà cách mạng.

BLĂNGKI L. O. (*sử*; Ph. Louis Auguste Blanqui; 1805 - 81), nhà không tưởng chủ nghĩa Pháp thế kỉ 19. Chịu ảnh hưởng của triết học Ánh sáng và chủ nghĩa Babơp. Tham gia cách mạng 1830 và 1848. Trong những năm 30, lãnh đạo các hiệp hội cộng hoà bí mật chống lại nền Quân chủ tháng Bảy. Chủ trương đấu tranh bằng cách tổ chức những hội bí mật, hoạt động mạnh động, dùng biện pháp khủng bố cá nhân, phiêu lưu mạo hiểm. Nhiều lần bị cầm tù. Năm 1871, tham gia Công xã Pari và bị bắt giam. Năm 1879, được bầu vắng mặt là nghị sĩ đại biểu tỉnh Boocđô do đó được đặc xá.

BLECKET P. M. (*lí*; A. Patrick Maynard Blackett; 1897 - 1974), nhà vật lí Anh. Công trình nghiên cứu cơ sở về tia vũ trụ. Giải thưởng Nôben 1948.

BLESTƠ GANA A. (*văn*; Ph. Alberto Blest Gana; 1829 - 1905), nhà văn Chilê. Chịu ảnh hưởng của Banzăc, sáng tác "Tấn trò đời" Chilê. Trong các cuốn tiểu thuyết của mình, BG miêu tả xã hội Chilê từ ngày giải phóng, phong tục tập quán, sự chuyển biến các thành phần xã hội, lớp thanh niên đầy tham vọng làm giàu nhờ mỏ đồng. Tác phẩm "Mactin Rivat" (1862) được nhiều người biết, phản ánh những mâu thuẫn, xung đột giữa các giai cấp, giữa nông thôn và thủ đô, thành kiến của người Chilê trước sự đổi thay của đất nước đi theo con đường tư bản chủ nghĩa. Ba mươi năm cuối thế kỉ 19, BG ngừng sáng tác. Đầu thế kỉ 20,

viết một vài tác phẩm tỏ rõ cái nhìn bi quan về hiện thực xã hội đương thời.

BLỐC (*kiến trúc*; A. block), khối hình hộp, là bộ phận cấu thành ngôi nhà được xây dựng theo phương pháp công nghiệp hoá. B có thể kín các mặt hay để hở một hoặc hai mặt (như trần, sàn hoặc tường). Xây dựng bằng B là một bước phát triển của xây dựng nhà bằng tấm lớn. Ưu điểm của phương pháp xây dựng blốc kín là mọi công việc hoàn thiện trang trí được thực hiện tại công xưởng, vừa đảm bảo chất lượng kĩ thuật, vừa nâng cao năng xuất lao động, rút ngắn thời hạn lắp ráp một ngôi nhà, đồng thời nâng cao độ bền chịu sự tác động của động đất. Có nhiều loại: B bếp, B vệ sinh, B một hay nhiều phòng, B căn hộ.

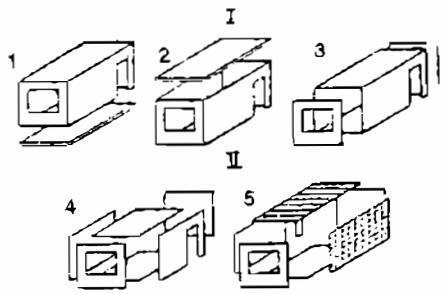

Các loại blốc
I - Blốc xây và lắp ghép; II - Blốc lắp ghép.

BLỐC A. A. (*văn*; N. Александр Александрович Блок; 1880 - 1921), nhà thơ Nga. Tốt nghiệp khoa ngữ văn Trường đại học Pêtecbua (1906). Có năng khiếu thơ từ nhỏ. Tập "Những bài thơ về người phụ nữ đẹp"(1904) chịu ảnh hưởng ít nhiều tư tưởng thần bí của thơ Xôlôviôp (Владимир Александрович Соловьёв). Cách mạng Nga 1905 đã tác động mạnh đến nhà thơ. B ngày càng quan tâm đến vận mệnh của tổ quốc mình và đã đưa những dự báo về những xáo động xã hội lớn có thể xảy ra thể hiện trong các tuyển tập "Trên cánh đồng Culicôp" (1910), "Những nghĩ suy phóng khoáng " (1907). Các vở kịch thời kì này cũng mang tư tưởng ấy: "Người phụ nữ xa lạ" (1906), "Đức vua trên quảng trường "(1906), "Khúc ca số phận" (1907 - 08), "Bông hồng và cây thánh giá" (1912 - 13). Cách mạng tháng Mười Nga đã đưa đến cho B một bước phát triển đột xuất trong cảm hứng sáng tạo. Bản trường ca nổi tiếng "Mười hai chiến sĩ " (1918) viết về sự phá sản của thế giới cũ và thông qua đó nói lên những khát vọng nóng bỏng về một tương lai rạng rỡ của đất nước Nga, tổ quốc yêu quý của nhà thơ.

BLỐC F. (*lí*; A. Felix Bloch; 1905 - 83), nhà vật lí Hoa Kì gốc Thuỵ Sĩ. Góp phần vào việc hình thành lí thuyết lượng tử chất rắn, lí thuyết phổ năng lượng của tinh thể và lí thuyết về sự phụ thuộc nhiệt độ của độ từ hoá các chất sắt từ ở gần không độ tuyệt đối. Đã khám phá ra hiện tượng cộng hưởng từ hạt nhân. Giải thưởng Nôben 1952 cùng với Pơcxen (A. Edward Mills Purcell).

BLỐC M. (*sử*; Ph. Marc Bloch; 1886-1944), nhà sử học Pháp. Ông có ảnh hưởng lớn trong sự đổi mới khoa học lịch sử Pháp với việc đưa các phương pháp của các môn khoa học xã hội khác vào nghiên cứu lịch sử. Tác phẩm chính: "Những ông vua có phép thần thông" (1924), "Những tính chất độc đáo của lịch sử nông thôn Pháp" (1931). Trong thời kì Pháp bị Đức chiếm đóng, ông viết tác phẩm "Cuộc chiến bại kì dị" phân tích nguyên nhân bại trận của Pháp. Cùng với L. Fevrơ (Lucien Febvre; 1878 - 1956) sáng lập nhóm sưu tầm sử liệu kinh tế và xã hội (1929). Hi sinh trong cuộc kháng chiến chống phát xít Đức.

BLÔMBECGHEN N. (*lí*; A. Nicolas Blombergen; sinh 1920), nhà vật lí Hoa Kì gốc Hà Lan. Nghiên cứu về cộng hưởng từ hạt nhân và cộng hưởng thuận từ điện tử, quang học phi tuyến và điện tử học lượng tử. Giải thưởng Nôben 1981 cùng với Saolâu (A. Arthur Leonard Schawlow).

BLÔNGĐEN M. (*triết*; Ph. Maurice Blondel; 1861 - 1949), nhà triết học duy tâm Pháp, sinh ở Đigiông (Ph. Dijon). B đưa tôn giáo hoà vào triết học, nghĩa là tìm cách hoà giải lí tính với đức tin, tìm một biện pháp giải thích mối quan hệ giữa tư duy và thực tiễn để giải quyết cuộc khủng hoảng trong giới trí thức Công giáo. Theo B, hành động là điểm xuất phát của một đức tin chân chính. B cho rằng "bằng hành động tự nguyện của mình, con người vượt qua những hiện tượng; con người không thể ngang bằng được những yêu cầu của bản thân; con người có nhiều hơn cái mà nó có thể sử dụng cho mình". Như vậy, triết học về hành động của B thật ra là một tôn giáo về hành động, tôn giáo này, qua kinh nghiệm của ý chí hành động, sẽ phát hiện ra một thế giới "siêu hiện tượng" thế giới của đức tin được hiện thân. Những tác phẩm chính: "Hành động" (1893), tiểu luận về một sự phê phán đời sống và về một khoa học thực tiễn, "Ảo tưởng duy tâm chủ nghĩa" (1898), "Triết học và tinh thần Cơ Đốc" (1944 - 1947), "Những yêu cầu về triết học của đạo Cơ Đốc" (xuất bản sau khi mất, 1950).

BLÔNXKI P. P. (*giáo dục*; N. Павел Петрович Блонский; 1884 - 1941), nhà giáo dục học và tâm lí học Nga. Là người chủ trương nhà trường không chỉ tổ chức việc học mà còn phải đưa toàn bộ cuộc sống của trẻ gắn liền với hoạt động của xã hội và chăm lo đến các hoạt động tích cực sáng tạo của học sinh. Các tác phẩm: "Nhà trường lao động", "Nhi đồng học", "Cơ sở giáo dục học", "Phát triển tư duy học sinh", đã đóng góp tích cực vào việc xây dựng nhà trường lao động kĩ thuật ở Liên Xô sau Cách mạng tháng Mười.

BLUM L. (*sử*; Ph. Léon Blum; 1872 - 1950), nhà hoạt động chính trị, thủ lĩnh của Đảng xã hội Pháp. Năm 1919, là hạ nghị sĩ. Tại Đại hội Tua (Ph. Tours; 1920), thuộc phái thiểu số chống lại những người cộng sản. Đứng đầu chính phủ của Mặt trận nhân dân 6.1936 - 6.1937 và 1938. Tích cực đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít, bảo vệ quyền dân chủ, nhưng dao động trong việc gìn giữ những thành quả của Mặt trận nhân dân. Bị chính phủ Visi bắt, đày sang Đức (1942 - 45). Sau Chiến tranh thế giới II, trở về Pháp. Từ 12.1946 đến 1.1947, thủ tướng chính phủ, chủ trương khôi phục quyền lợi của Pháp ở Đông Dương.

BLUMFIN L. (*ngôn ngữ*; A. Leonard Bloomfield; 1887 - 1949), nhà ngôn ngữ học Mĩ. Sinh ở Sicagô. Nghiên cứu các lĩnh vực ngôn ngữ học Rôman, Jecmanh, các ngôn ngữ có cơ cấu đa thức tổng hợp ở Đông Nam Á và Bắc Mĩ; nghiên cứu hiện tượng ngôn ngữ theo quan điểm hành vi luận. Những quan điểm của B được trường phái ngôn ngữ học miêu tả Mĩ phát triển. Tác phẩm chính: "Ngôn ngữ" (1933).

BLUZƠ (*nhạc*; A. blues), bài hát trữ tình nguồn gốc của người Mĩ da đen, có tiết tấu chậm với nhiều nghịch phách. Khuôn nhịp 4/4 hoặc 2/4. Đặc trưng của B là có đoạn nhạc 12 nhịp với điệu thức trưởng-thứ. Sau khi du nhập vào Mĩ, hình thức và một số đặc điểm của B về tiết tấu, hoà thanh, ngũ điệu đã bị biến dạng trong nhạc jazơ Mĩ. Trong nhạc nhảy của Mĩ, B cũng được dùng để gọi loại fôcxtorốt chậm. Hình thức B cũng xuất hiện trong nhạc giao hưởng và thính phòng.

BO (*hoá*; L. Borum), B. Nguyên tố hoá học nhóm IIIA, chu kì 2, bảng tuần hoàn các nguyên tố, số thứ tự 5, nguyên tử khối 10,811; gồm hai đồng vị ^{10}B (19%) và ^{11}B (81%). Năm 1808, lần đầu tiên các nhà hoá học Pháp Gay - Luyxăc (Ph. Louis Joseph Gay - Lussac) và Tênna (Ph. Louis Jacques Thenard; 1777 - 1857)

đã tách được nguyên tố B từ axit boric. Là chất kết tinh, không màu khi tinh khiết; thường có màu đen hơi xám vì có lẫn tạp chất. Rất cứng, chỉ thua kim cương. B tinh thể có khối lượng riêng 2,31 - 2,35 g/cm^3, t_{nc} = 2075°C, t_s = 3860°C. Khá trơ ở nhiệt độ thường, hoạt động khi đun nóng. Không tan trong nước; tan trong axit sunfuric và axit nitric đặc; ở dạng bột mịn, có thể tan trong kiềm đặc. Điều chế bằng cách dùng magie (hoặc nhôm) khử bo oxit (B vô định hình), phân huỷ bo triclorua trên dây vonfram ở 1300°C (B tinh thể). Dùng để chế tạo hợp kim chống ăn mòn và bền nhiệt, mạ dây vonfram, bo cacbua được dùng làm thanh điều chỉnh trong lò phản ứng hạt nhân.

BO A. (*lí*; A. Aage Bohr; sinh 1922), nhà vật lí Đan Mạch, con của nhà vật lí nổi tiếng N. Bo (Ph. Niels Bohr). Một trong những tác giả của mô hình mở rộng hạt nhân nguyên tử. Giải thưởng Nôben 1975 cùng với Môttenxơn (Ph. Benjamin Mottelson) và Rênoatơ (A. James Rainwater).

BO N. (*lí*; A. Niels Bohr; 1885 - 1962), nhà vật lí Đan Mạch, một trong những người xây dựng ngành vật lí hiện đại. Năm 1920, sáng lập và lãnh đạo Viện vật lí lí thuyết ở Côpenhagen, một trung tâm khoa học quan trọng của thế giới. Những năm 1943 - 45, làm việc ở Hoa Kì. Xây dựng lí thuyết cấu tạo nguyên tử (dựa trên mẫu hành tinh và quan niệm lượng tử) và đề ra các tiên đề Bo, cho phép tính toán chính xác phổ của nguyên tử hiđro. Có nhiều công trình quan trọng về lí thuyết hạt nhân nguyên tử, phản ứng hạt nhân và về triết học của tự nhiên. Tích cực đấu tranh cho hoà bình. Giải thưởng Nôben 1922.

BO (BÁN KÍNH) (*hoá, lí*), bán kính r_1 (gọi theo tên nhà vật lí N. Bo) của quỹ đạo có mức năng lượng thấp nhất (quỹ đạo bền nhất) của nguyên tử hiđro theo mẫu nguyên tử Bo:

$$r_1 = \frac{h^2}{4\pi^2 m_e e^2} = 0{,}529 \text{ Å}$$

Trong đó, h là hằng số Plăng (Ph. Planck); m_e - khối lượng tĩnh của electron; e - điện tích của electron. Đôi khi dùng để chỉ bán kính r_n của một trong các quỹ đạo của nguyên tử hiđro theo mẫu nguyên tử Bo:

$$r_n = \frac{n^2 h^2}{4\pi^2 m_e e^2} = n^2.0{,}529 \text{ Å}$$

Ở đây, n là số lượng tử chính, các kí hiệu khác có cùng ý nghĩa như ở công thức tính r_1.

BO (MẪU NGUYÊN TỬ) (*lí*), mô hình nguyên tử do N. Bo nêu ra (1913), để khắc phục những nhược điểm của mẫu nguyên tử Rutơfo. Theo mẫu này, nguyên tử vẫn có hạt nhân ở giữa và các điện tử quay quanh nhưng tuân theo hai điều kiện (cg. hai tiên đề Bo): 1) Điện tử chỉ ở trên một số quỹ đạo xác định, gọi là quỹ đạo dừng, ở đó nó không bức xạ mà có năng lượng xác định E_n. 2) Điện tử chỉ bức xạ hay hấp thụ photon khi chuyển từ quỹ đạo này sang quỹ đạo khác. Mẫu nguyên tử B về sau được thay thế bằng mẫu của cơ học lượng tử, nhưng vì nó có thể giải thích một cách đơn giản một loạt sự kiện thực nghiệm về nguyên tử hiđro và ion tương tự.

BO HIĐRUA (*hoá*) x. ***Boran.***

BÒ (*nông, Bos*), chỉ động vật có vú nhai lại, họ Trâu bò (*Bovidae*), nay còn lại một loài *Bos taurus*, trong đó có B zebu (B u) là tổ tiên của các giống B nuôi hiện nay. B có đặc điểm chung: một sừng rỗng, dạ dày 4 túi, bầu vú có núm, dưới cổ có yếm, đuôi dài có túm lông ở mút đuôi. B rừng được thuần hoá thành B nhà khoảng 8000 - 7000 năm tCn. Qua quá trình thuần hoá, B là vật nuôi có nhiều ưu điểm về sinh trưởng và sinh sản: là động vật đơn thai, B cái chửa trung bình 280 ngày, đẻ năm một; với kĩ thuật thụ tinh nhân tạo và công nghệ sinh học (cấy phôi), B có thể sinh đôi, sinh ba. B ăn cỏ là chính (trong khẩu phần ăn, thức ăn thô xanh chiếm 90%, thức ăn tinh 10%), nhưng khả năng tăng trọng một ngày đêm có thể đạt trên 1 kg. B có hệ thần kinh phát triển nên có khả năng thích nghi, chống chịu tốt hơn nhiều loài vật nuôi khác. B động dục quanh năm, nên dễ điều khiển mùa vụ sinh đẻ.

Trên thế giới, B có khoảng hơn 500 giống, tổng số hơn 1200 triệu con.

Một số giống B được ưa chuộng hiện nay: B Sarôle (Ph. Charolais) là giống B thịt chuyên dụng của Pháp; B Jơxi (A. Jersey) là giống B sữa có nguồn gốc từ đảo Jơxi (Anh), thích hợp với điều kiện nhiệt đới; B Xin (A. Sindhi) thuộc nhóm B Zebu (B u), xuất xứ từ tỉnh Xin (Pakixtan), đã được lai với giống Việt Nam thành B lai Xin, có năng suất thịt, sữa cao hơn giống địa phương; B sữa giống Hà Lan (A. Holstein Fries); B nâu Thuỵ Sĩ (A. Brown Swiss) kiêm dụng thịt sữa (xt. ***Trâu bò***).

BÒ BIỂN (*sinh; Hydrodamalis stelleri*), loài thú biển thuộc bộ Hải ngưu (*Sirenia*). Thân to, thuôn, dài đến 8 m, đuôi có vây nằm ngang, nặng đến 3,5 tấn. Chi trước hình mái chèo, chi sau tiêu giảm. Da trần, dày, thô, màu đen, không lông. Thiếu răng, vòm miệng và mép hàm dưới có các tấm sừng. Ăn lọc, thức ăn chính là rong biển. Sống ở vùng biển nông quần đảo Cômandơ. Khai thác lấy thịt, mỡ. Đã tuyệt chủng từ 1765. BB được Xtenlơ (A. Georg Wilhelm Steller) mô tả đầu tiên năm 1741.

BÒ BRAOXUYT (*nông*; Brown Swiss) x. ***Bò nâu Thuỵ Sĩ***.

BÒ HÀ LAN (*nông*) x. ***Bò Hônxtainơ Fraizơ***.

BÒ HÊRIFƠ (*nông*; A. Hereford), giống bò thịt nổi tiếng thế giới lai tạo ở Anh thế kỉ 18. Lông màu đỏ với đốm trắng ở đầu, ức, bụng và khoé đuôi. Thân hình vạm vỡ đặc trưng cho bò hướng thịt: đầu ngắn, cổ dày, tròn và ngắn, u vai rộng, lưng hông thẳng và rộng, mông dài nở, ngực rộng và tròn, chân thấp, bộ xương chắc hơi thô, da dày. Bò cái trưởng thành nặng 600 - 750 kg, bò đực 800 - 1100 kg. Bò nuôi thịt 18 tháng tuổi đạt 450 - 500 kg; tỉ lệ thịt xẻ 58 - 62%, thịt ngon, mềm và thường có lớp mỡ giữa các cơ bắp. BH ít đòi hỏi điều kiện chăm sóc, thích nghi với khí hậu nhiều vùng trên thế giới, được nuôi phổ biến ở Liên Xô, Hoa Kì, một số nước Châu Phi, Mĩ Latinh.

BÒ HÔNXTAINƠ FRAIZƠ (*nông*; A. Holstein Fries), giống bò sữa Hà Lan, xuất xứ từ tỉnh Fraxlen (Friesland, Hà Lan), hình thành từ thế kỉ 16. Là giống bò sữa nổi tiếng thế giới, nuôi thuần lấy sữa và dùng cho lai nhằm nâng cao phẩm chất giống bò lang trắng đen, lai tạo giống bò sữa, giống bò kiêm dụng sữa thịt ở nhiều nước. Bò có kiểu hình dáng đặc trưng cho loại hình bò sữa điển hình: nhìn phía bên hông, bò có hình dáng như một tam giác, phần sau sâu hơn phần trước, mặt phẳng lưng và mặt phẳng bụng kéo dài gặp nhau ở phía đầu; nhìn từ phía sau, thân của bò dần dần hẹp về phía trước tạo thành hình tam giác có đáy ở phía sau và đỉnh ở u vai. Bầu vú và tĩnh mạch rất phát triển, da mỏng đàn hồi, lông màu đen xen các vết trắng, đặc biệt có vòng đai trắng ở sau bả vai và lồng ngực. Bò cái trưởng thành nặng 650 - 700 kg, cao 1,4 - 1,42 m. Sản lượng sữa bình quân 5500 - 6000 kg/chu kì 300 ngày, tỉ lệ mỡ trong sữa 3,6 - 3,8%. Bê đực nuôi thịt 15 tháng tuổi đạt 400 kg, tỉ lệ thịt xẻ 56 - 58%.

Vào những năm 70 thế kỉ 20, ở Việt Nam nhập khoảng 200 con BHF Cu ba, nuôi hướng lấy sữa. BHF Cuba nuôi ở Việt Nam đạt các chỉ tiêu: bò đẻ lứa đầu lúc 29 - 30 tháng tuổi; tỉ lệ đẻ bình quân 80%; bê sơ sinh 38 - 40 kg; bê cái 18 tháng tuổi 310 - 320 kg; bò cái trưởng thành 510 - 520 kg; sản lượng sữa 4075 kg/chu kì 300 ngày, tỉ lệ mỡ trong sữa 3,6%; trong điều kiện chọn lọc và nuôi dưỡng tốt, có con đạt sản lượng sữa 6000 - 9000 kg/chu kì.

BÒ JƠXI (*nông*; A. Jersey), giống bò được tạo ra ở đảo Jơxi (Anh) trên 200 năm trước đây. Hình dáng tiêu biểu cho loại bò sữa: đầu nhẹ, trán rộng, cổ thanh có nhiều nếp gấp nhỏ, ngực sâu nhưng hẹp, mình dài; bầu vú phát triển, hình bát, bốn núm vú cách xa nhau. Lông màu nâu hung, đậm hơn ở phần thân trước, đôi khi có đốm trắng ở bụng và chân. Bò cái trưởng thành nặng 360 - 414 kg, nặng nhất 500 - 520 kg. Bò đực trên 5 năm tuổi nặng 680 - 700 kg, nặng nhất 780 - 800 kg. Sản lượng sữa 2800 - 3500 kg/ chu kì 300 ngày, tỉ lệ mỡ sữa trong sữa 5,8 - 6%. BJ có tỉ lệ mỡ sữa cao nên thường được dùng cho lai để nâng tỉ lệ mỡ sữa của các giống bò sữa khác.

BÒ LAI (*nông*), kết quả phối hai hoặc nhiều giống bò khác giống với nhau. BL F_1 là BL đơn một do kết quả lai kinh tế đơn giản giữa hai giống bò khác giống. Con lai nuôi để lấy sữa, hoặc lấy thịt tuỳ thuộc vào mục đích của công tác lai.

BL F_1 Hà - Việt là kết quả lai bò cái Việt Nam (bò vàng địa phương) với bò đực giống Hônxtainơ Fraizơ (bò Hà Lan) để lấy sữa. BL có lông màu đen nhạt, có một số con lang trắng, ngoại hình thiên về bò hướng sữa. Bò cái trưởng thành nặng 300 - 320 kg, bò đực 400 - 450 kg, sản lượng sữa 1100 - 1200 kg/chu kì 300 ngày. Tỉ lệ mỡ trong sữa 4,0 - 4,2%. Vì sản lượng thấp, BL F_1 Hà - Việt không mở rộng được trong sản xuất. BL F_1 Hà - Ấn là kết quả lai bò cái Việt Nam có máu bò Xin hoặc bò Zebu (bò lai Xin, lai Ongôn) với bò đực giống Hônxtainơ Fraizơ. Màu lông và hình dáng giống BL F_1 Hà - Việt nhưng có tầm vóc và khối lượng lớn hơn, sản lượng sữa cao hơn. Bò cái trưởng thành nặng 350 - 400 kg, bò đực 500 - 600 kg. Sản lượng sữa trung bình 1800 kg/chu kì 300 ngày. Nếu được nuôi dưỡng tốt, cá biệt có con đạt trên 3000 kg sữa/chu kì 300 ngày. Tỉ lệ mỡ trong sữa 4%.

BÒ LAI XIN (*nông*), thuộc nhóm bò u, hình thành ở Việt Nam từ những năm 1923 - 24, trên cơ sở lai bò vàng Việt Nam với bò đực Xin Ấn Độ, dùng để cày kéo và lấy thịt, sữa. Qua nhiều năm nhân thuần, các đặc điểm sản xuất đã ổn định. Đàn bò hiện nay có nhiều đặc điểm gần giống bò Xin: trán dô, tai cúp, yếm phát triển, có u ở vai, chân cao, ngực không sâu, mình ngắn, âm hộ có nhiều nếp nhăn. Lông màu vàng, vàng đậm hoặc vàng cánh gián. Khi trưởng thành, bò đực nặng 350 - 400 kg, bò cái 270 - 280 kg; sản lượng sữa 850 - 900 kg/chu kì 300 ngày, tỉ lệ mỡ trong sữa 5 - 5,5%, tỉ lệ thịt xẻ 49%. Tỉ lệ đẻ 55 - 57%. Bê sơ sinh nặng 18 - 22 kg; so với bò vàng Việt Nam, BLX có khối lượng tăng 30 - 35%; sản lượng sữa tăng gấp 2 lần; tỉ lệ thịt xẻ tăng 5%.

BÒ LANG TRẮNG ĐEN (*nông*), giống bò sữa lông màu đen, có vết loang trắng, ánh hồng; trong đó có bò Honxtainơ Fraizơ, còn phần lớn do kết quả dùng bò đực giống Honxtainơ Fraizơ lai với bò cái địa phương tạo thành và gọi theo địa danh: BLTD Bắc Kinh, BLTD Thuỵ Điển, vv.

Đặc điểm ngoại hình gần giống bò Honxtainơ Fraizơ nhưng tầm vóc nhỏ hơn, khả năng cho sữa thấp hơn. Bò cái trưởng thành nặng 550 - 600 kg. Sản lượng sữa 3500 - 4000 kg/chu kì 300 ngày. Ở những cơ sở giống, sản lượng sữa 4000 - 6000 kg/chu kì 300 ngày, tỉ lệ mỡ trong sữa 3,8 - 4%. Bê đực nuôi thịt 15 tháng tuổi đạt khối lượng giết mổ 400 - 450 kg, tỉ lệ thịt xẻ 55 - 58%.

BÒ NÂU THUỴ SĨ (*nông*), giống bò hình thành lâu đời ở vùng núi, thung lũng Thuỵ Sĩ, do nhân thuần giống gốc bò địa phương theo hướng kiêm dụng sữa, thịt. Lông màu nâu xám, hơi trắng xám ở mõm, quanh mũi và mắt, phía lưng từ u vai đến gốc đuôi có vệt lông sáng. Khối lượng bê sơ sinh 33 - 40 kg. Bò cái trưởng thành 480 - 550 kg, bò đực 800 - 950 kg. Sản lượng sữa bình quân 3790 kg/chu kì 305 ngày, tỉ lệ mỡ trong sữa 3,8%. B đực thiến nuôi thịt giết mổ khi được 18 tháng tuổi nặng 490 - 500 kg, tỉ lệ thịt xẻ 59 - 60%.

BÒ ONGÔN (*nông*; Ongole), giống bò thuộc nhóm Zebu, là một trong những giống bò được nuôi rộng rãi ở miền Bắc, Trung và Nam Ấn Độ (vùng Ongôn). Bò có ngoại hình thanh: chân cao, chắc; mình dài, trán dô rộng, tai dài; sừng ngắn, yếm rộng dày, đặc biệt u vai của con đực rất phát triển; lông màu trắng và xám sáng. Khối lượng bò trưởng thành: cái 400 - 450 kg, đực 500 - 600 kg. Sản lượng sữa 680 kg/chu kì 217 ngày. BO đặc biệt thích hợp với những vùng cận nhiệt đới nên đã được nhập nuôi ở miền Nam Hoa Kì, Nam Mĩ và Ôxtrâylia. Ở Việt Nam, trong những năm 20, có nhập một số BO cùng với bò Xin. Hiện giống BO thuần không còn, chỉ còn lại rất ít bò lai Ongôn ở thành phố Hồ Chí Minh, Ninh Thuận và Bình Thuận. Bò lai Ongôn có lông màu trắng, tầm vóc to hơn bò lai Xin, dễ nuôi, dùng cày kéo và lấy thịt.

BÒ RỪNG (*nông*; *Bos javanicus*), động vật móng guốc chẵn, họ Trâu bò (*Bovidae*). Có hình dáng, tầm vóc gần giống bò nhà nhưng cỡ lớn hơn. Bò đực lưng gồ hơn. BR có lông nâu, 4 vó trắng, mông trắng. Thân dài 1,9 - 2,25 m, vai cao 1,55 - 1,65 m. Khối lượng 600 - 800 kg. Ưa sống ở rừng thưa, thoáng. Kiếm ăn theo đàn, mỗi đàn thường có từ 20 đến 25 con gồm 1 bò đực, còn lại là bò cái và bê; đầu đàn là một bò cái già. Con cái chửa 9,5 - 10 tháng, đẻ 1 - 2 con. Thành thục ở 2 tuổi (bò cái) và hơn 3 tuổi (bò đực). Có thể đẻ năm một. Sống 20 - 25 năm. BR hiền hơn bò tót. Phân bố: Myanma, Thái Lan, các nước Đông Dương, Inđônêxia. Ở Việt Nam, BR có ở Tây Nguyên.

BÒ SAHIVAN (*nông*; Sahiwal), giống bò sữa nhiệt đới thuộc nhóm Zebu (*Bos taurus indicus*) nuôi nhiều ở Ấn Độ (vùng Sahivan). BS có tầm vóc trung bình, trán rộng, tai đứng, có lông đen ở vành tai, mình dài, chân thấp, bầu úc phát triển, lông màu nâu đậm. Thường được nuôi ở các nước nhiệt đới để lấy sữa và dùng làm nền cho lai với bò đực giống Hônxtainơ Fraizơ và bò nâu Thuỵ Sĩ tạo thành bò sữa nhiệt đới năng suất cao như bò Caranfri (Caranfries) và Caranxuyt (Caranswiss) ở Ấn Độ. Bò đực trưởng thành nặng 500 - 550 kg, bò cái 350 - 400 kg, sản lượng sữa trung bình 2100 kg/chu kì 305 ngày. Tỉ lệ mỡ trong sữa 4,8 - 5,0%.

BÒ SARÔLE (*nông*; Ph. Charolais), giống bò thịt chuyên dụng ở Pháp, có từ hơn 200 năm nay, được ghi vào sổ giống quốc gia năm 1864. BS to con, nặng cân, lớn nhanh. Lông màu trắng, ánh kem sữa. Nhược điểm lớn nhất của BS là đẻ khó, nhất là lứa đầu. Bò đực trưởng thành nặng 1000 - 1200 kg, bò cái 680 - 770 kg. Bê nuôi lớn và vỗ béo bình quân tăng trọng 1100 g/ngày (bê đực) và 940 g/ngày (bê cái); 12 tháng tuổi bê đực nặng 435 kg, bê cái 390 kg; 18 tháng tuổi bê đực nặng 600 kg, bê cái 450 kg. Tỉ lệ thịt xẻ 62 - 64%. Dùng BS đực lai kinh tế với các giống bò khác (bò sữa, bò kiêm dụng sữa thịt) cho hiệu quả cao. Hầu hết bê đực lai nuôi thịt 18 tháng tuổi đạt khối lượng 500 kg, tỉ lệ thịt xẻ 60 - 62%. Ở Việt Nam, từ 1978, đã dùng BS đực lai với bò cái Xin, bê lai nuôi thịt 24 tháng tuổi (có 3 tháng vỗ béo) đạt gần 300 kg, tỉ lệ thịt xẻ 50 - 52%.

BÒ SÁT (*sinh, địa chất*; *Reptilia*), lớp động vật có xương sống bốn chân đầu tiên thích nghi hoàn toàn với đời sống ở cạn. Da khô, thiếu tuyến da và có vảy sừng chống thoát hơi nước. Thở bằng phổi. Tim 4 ngăn chưa hoàn toàn: máu giàu oxi (đã khử cacbon dioxit) và máu đen vẫn trộn lẫn vào nhau. Thụ tinh trong. Trứng lớn, vỏ thấm vôi hoặc vỏ dai. Phôi phát triển không qua giai đoạn ấu trùng. BS là động vật biến nhiệt, tiến hoá từ lưỡng cư nguyên thuỷ. Trong lịch sử địa chất, BS xuất hiện từ cuối nguyên đại Paleôzôi. BS hiện nay chỉ là phần sót lại của thế giới BS rất phong phú trong đại Trung sinh (Mêzôzôi). Trong các kì Trias, Jura và Krêta, BS đã phát triển rất đa dạng và sống cả trên

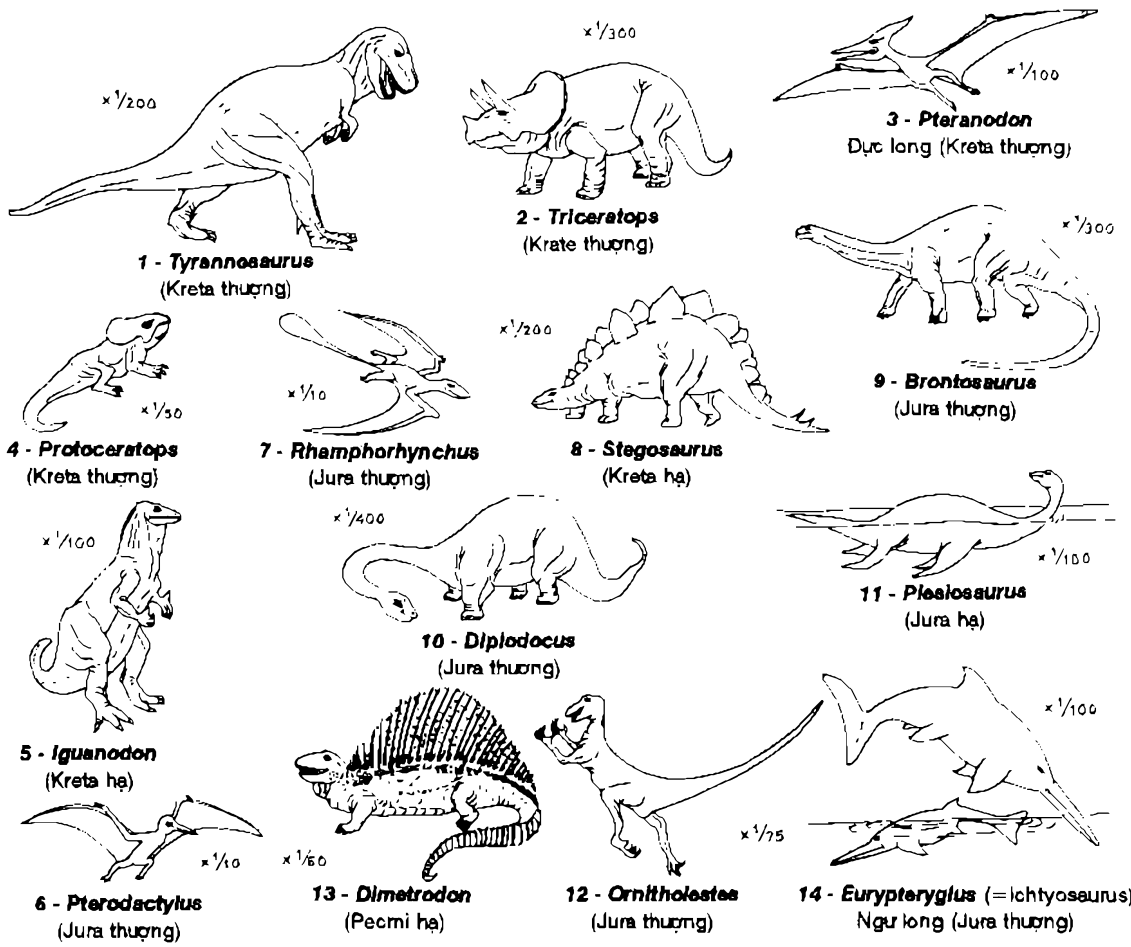

Bò sát

cạn, dưới nước (bò sát dạng cá) và trên không. Kích thước BS lúc đó thường rất lớn (khủng long), có loài dài tới 26 m (*Diplodocus*). Phân tích giải phẫu học và tài liệu cổ sinh vật, người ta cho rằng từ BS cổ của đại Trung sinh có ba nhánh tiến hoá, xuất hiện và hình thành ba nhóm động vật: có vú, chim và BS hiện nay. Đến cuối kì Krêta, tất cả các loài BS khổng lồ Trung sinh bị tuyệt diệt. Các loài BS hiện nay gồm các loài ở cạn như thằn lằn, rắn và ở nước như cá sấu, rùa.

BÒ SÁT BAY (*địa chất; Pterosauria*; tk. thằn lằn cánh), nhóm động vật bò sát cổ, hai chi trước có màng cánh như kiểu loài dơi, sải cánh loài nhỏ chỉ bằng con sáo đá, con lớn sải cánh đạt tới 7 m. Bộ xương nhẹ, xương ức phát triển, có gờ sống sắc cạnh như gờ lườn của loài chim. Trước kia người ta tưởng chúng có da nhẵn. Những phát minh mới cho thấy chúng có lông thú, có thể có máu nóng, chỉ sau cử động giúp con vật vỗ cánh bay được. Xuất hiện ở Jura, phát triển ở Krêta, sau đó tuyệt diệt.

BÒ SÁT CÓ VẢY (*sinh; Squamata*), bộ gồm các loài bò sát đương đại, tiến bộ nhất, có thể phủ lớp vảy sừng (thằn lằn, rắn). Thằn lằn điển hình có đuôi dài, bốn chân, có màng nhĩ và mi mắt, trừ họ Thằn lằn rắn (*Amguidae*) không có chân. Các loài rắn có cơ thể dài, không chân, không màng nhĩ, lưỡi dài, phân nhánh sâu và rất nhạy cảm; phần hàm rộng, khớp đàn hồi với sọ cho phép con vật nuốt được cả con mồi lớn. Các loài rắn nguyên thuỷ (vd. trăn *Python*) không có răng độc, bắt mồi bằng cách ngoạm vào chân và dùng thân quấn chết con mồi trước khi nuốt. Một số khác có nọc độc hoạt tính rất mạnh qua răng nanh độc giết chết được các động vật lớn.

BÒ SÁT DẠNG CÁ (*địa chất*) x. *Bò sát*.

BÒ SOOCHOOC (*nông*; A. Shorthorn; short: ngắn, horn: sừng), giống bò thịt sừng ngắn hoặc không sừng, lai tạo ở Anh thế kỉ 18. Lông màu đỏ, đỏ thẫm; có con màu trắng và xám, xám tro nhưng rất hiếm. Dáng thô, đầu và cổ ngắn, mông dài, rộng, ngực phát triển, bụng tròn. BS thành thục sớm, khả năng vỗ béo và cho sữa khá (2700 - 3200 kg/chu kì 300 ngày). Bò cái trưởng thành nặng 600 - 700 kg, bò đực 850 - 1100 kg. Bê đực thiến nuôi lấy thịt 15 - 18 tháng tuổi nặng 400 - 500 kg, tỉ lệ thịt xẻ 66 - 67%. Nhiều nước trên thế giới, đặc biệt những nước ôn đới, đã nhập giống này để nuôi lấy thịt và cho lai nhằm nâng cao khả năng cho thịt của bò địa phương.

BÒ TÓT (*nông; Bos gaurus*; tên địa phương: con mín), bò rừng cỡ lớn, họ Bò (*Bovidae*). Lưng gồ cao. Lông màu đen, bốn vó trắng, mông không trắng. Thân dài 2,5 - 3 m, vai cao 1,7 - 1,78 m. Nặng 650 - 900 kg. Ở rừng, sống thành đàn từ 6 đến 20 con. Thường ăn đêm, ngày nghỉ và ngủ trong rừng. Ăn lá non, mầm tre non, cỏ non mới mọc ở nương rẫy cháy. Đêm đi kiếm muối ở vực nước. Có thai khoảng 270 ngày, đẻ mỗi năm một lứa, mỗi lứa một con. Có ở Nêpan, Ấn Độ, ở các nước Đông Nam Á. Ở Việt Nam, phân bố chủ yếu ở Tây Bắc và Tây Nguyên. So với bò rừng, BT dữ hơn, nguy hiểm cho người hơn. Bị bắn, bò rừng phân tán

chạy trốn nhưng BT sẵn sàng tấn công kẻ thù. Là một trong những loài thú quý cần được bảo vệ.

BÒ VIỆT NAM (*nông*), nguồn gốc từ *Bos taurus*, nhánh bò rừng Châu Á, có u như bò Zebu Ấn Độ. Hầu hết lông màu vàng, có một số vàng đậm hoặc vàng nhạt nên có tên gọi chung là bò vàng Việt Nam. Hình dáng nhỏ, khối lượng nhỏ: bò đực 250 - 300 kg, bò cái 160 - 180 kg, khoảng 20% tổng số đàn trên 200 kg. Vai cao nhất 1,14 - 1,18 m, đa số 1,00 - 1,05 m. Bò cái 3 - 3,5 tuổi đẻ lứa đầu. Bê sơ sinh nặng 12 - 14 kg. Lượng sữa một chu kì 300 - 400 kg, vừa đủ cho bê bú không có sữa hàng hoá. Tỉ lệ thịt xẻ 43 - 44%. Ở Việt Nam, nuôi bò chủ yếu để lấy sức kéo, lấy thịt, chưa có những giống có đặc tính sản xuất riêng mà còn gọi theo địa danh: bò Lạng Sơn, bò Thanh Hoá, bò Nghệ An, bò Phú Yên, vv. Phân bố tương đối tập trung (57 - 60% tổng đàn) từ Thanh Hoá dọc theo đường quốc lộ 1A đến miền Đông Nam Bộ.

BÒ XÁM (*sinh; Bos sauveli*), loài bò rừng nguyên thuỷ ở Đông Dương, họ Trâu bò (*Bovidae*). Thân dài 2,1- 2,2 m; vai cao 1,7 - 1,9 m, nặng 700 - 900 kg. Yếm và đuôi rất dài. Chóp đuôi nhiều lông. Tai ngắn và hẹp. BX non có lông màu đỏ nhạt, sau xám, phần dưới sáng hơn. Bò đực già màu nâu đậm, giữa sừng màu đen. Chân trắng hay xám nhạt. Mắt màu nâu. Sừng bò cái xoắn lên trên. BX sống ở những vùng đồi thấp, rừng dày rụng lá và rừng thoáng, rừng thưa. Ưa đất cát có muối để liếm. Sống thành đàn khoảng 20 con, đi ăn cùng bò tót, nai, hươu. Giao phối vào tháng 4, đẻ con từ tháng 12 đến tháng 1 năm sau. BX là động vật quý hiếm, đang có nguy cơ tuyệt chủng, cần được bảo vệ. Hiện nay, còn lại rất ít ở vùng biên giới ba nước Việt Nam, Lào, Cămpuchia.

BÒ XANTA – GIOTRUĐIT (*nông*; Santa - Gertrudis), giống bò thịt lai tạo vào năm 1940 giữa bò đực giống Zebu Ấn Độ với bò cái giống Soochooc (sừng ngắn), tại Hoa Kì (bang Têchzơt). Bò nặng cân, yếm to và dày có nhiều nếp gấp, ngực sâu và rộng, lưng phẳng, da mỏng. Lông đỏ thẫm, đôi khi có đốm trắng phía dưới bụng. Có khả năng thích ứng, chịu đựng nhiệt độ và độ ẩm cao, chống chịu được bệnh kí sinh trùng đường máu. Bò đực trưởng thành nặng 800 - 1000 kg, bò cái 550 - 600 kg. Nuôi thịt 18 tháng tuổi: bê đực 500 kg, bê cái 370 kg; tỉ lệ thịt xẻ 61 - 62%. Dùng bò đực giống BX - G cho lai với các giống bò khác, bê lai nuôi thịt 18 tháng tuổi nặng 330 - 390 kg, tỉ lệ thịt xẻ 58 - 60%. Ở Việt Nam, trong những năm 1978 - 82, dùng BX - G cho lai với bò lai Sin, bê lai nuôi 22 - 24 tháng tuổi đạt 270 - 280 kg, tỉ lệ thịt xẻ 50 - 51%.

BÒ XIN [*nông*; tên đầy đủ: Xin đỏ (Red Sindhi)], giống bò thuộc nhóm bò Zebu (*Bos taurus indicus*), có nguồn gốc bò u nhiệt đới ở Pakixtan. Tầm vóc trung bình, đầu dài, trán dô, tai cụp, yếm dày sa gần sát ngực, vai có u (bướu). Âm hộ to, nhiều nếp nhăn. Lông màu đỏ, đỏ đậm, đỏ cánh gián. Bò đực trưởng thành nặng 400 - 450 kg, bò cái 300 - 350 kg. Sản lượng sữa 1400 - 2100 kg/chu kì 305 ngày. Tỉ lệ mỡ trong sữa 5%.

Ở Ấn Độ và một số nước nhiệt đới, nuôi BX để cày kéo hoặc lấy sữa, cho lai với các giống bò sữa, bò thịt để tạo ra giống bò sữa, bò thịt nhiệt đới. Năm 1923 - 24, Việt Nam nhập một số BX của Ấn Độ; năm 1987, nhập 250 con của Pakixtan để nhân thuần lấy sữa và lai cải tạo (nâng cao tầm vóc, khối lượng và khả năng cày kéo, cho thịt và sữa) giống bò vàng Việt Nam (x. ***Bò lai Xin***).

BÒ ZEBU [*nông*; tk. bò u (*Bos taurus indicus*)], giống bò nhiệt đới có u (bướu) ở vai, nuôi nhiều ở Ấn Độ, Cuba, Mađagaxca và một số nước Châu Phi. Trong nhóm BZ, có các giống bò Xin (Red Sindhi), Sahivan (Sahiwal), Ghi (Gir), Tacpacka (Tharparkar), Ongôn (Ongole), Nenho (Nelhore), Hariana, Braman, Kancrây (Kankrej), vv. BZ có yếm phát triển, mặt dài, trán dô, tai cúp, sừng thẳng, chân thanh chắc, lông hoặc màu nâu, nâu cánh gián, hoặc màu trắng, màu xám, hoặc màu vàng, màu nâu điểm đốm vài vệt trắng, vv. So với bò Châu Âu, nhỏ con hơn nhưng thích hợp với khí hậu nóng ẩm, chống được nhiều loại bệnh kí sinh trùng nhiệt đới. BZ nuôi chủ yếu để cày kéo, một số giống được coi là giống bò sữa nhiệt đới như bò Sahivan, bò Xin.

Ở nhiều nước, nhất là những nước ở phía đông Ấn Độ như Trung Quốc, Việt Nam, Lào, Cămpuchia, Thái Lan và phía tây Ấn Độ như Iran, Thổ Nhĩ Kì, Apganixtan... người ta thường dùng bò cái Zebu và lai Zebu (lai Xin, lai Ongôn, vv.) làm nền cho lai với bò đực giống Châu Âu, hướng sữa (bò Hônxtainơ Fraizơ) và hướng thịt (bò Saróle) để có đàn bò lai năng suất sữa và thịt cao.

BỎ MẢ (*dân tộc*), tục lệ bỏ mồ mả của nhiều dân tộc ở Tây Nguyên, Việt Nam. Sau khi chôn cất người chết người ta dựng một túp lều nhỏ trên mồ, có hàng rào bao quanh. Trong lều đặt chế, chiêng và những đồ vật khác làm vật tuỳ táng. Người trong gia đình phải đi lại thăm nom mồ mả một thời gian rồi thôi hẳn. Lễ BM thường tổ chức vào mùa xuân. Người ta tổ chức ăn uống và nhảy múa quanh nhà mồ suốt đêm; sau đó chia tay hẳn với người chết, không đi lại thăm mồ mả nữa.

BÓ (*mĩ thuật* cg. sơn bó), lớp trát bằng sơn sống trộn mùn cưa, đất sét trắng hoặc phù sa đặc quánh dày 1 - 2 mm lên cốt gỗ, tre, giấy, mộc hoặc vải bọc, rồi ủ khô, mài nhẵn. Công dụng: lấp hết những lỗi gỗ, mắt vải, thớ giấy, tạo nên "lớp vóc" phẳng và hạn chế hiện tượng sơn quang phủ bên ngoài bị ngót.

BÓ (*toán*). 1. Họ các đường trên mặt phẳng hay họ các mặt trong không gian phụ thuộc tuyến tính vào hai tham số. Một B các đường trên mặt phẳng được xác định bởi phương trình dạng

$$\lambda_1 F_1 + \lambda_2 F_2 + \lambda_3 F_3 = 0, \qquad (*)$$

trong đó λ_1, λ_2, λ_3 là ba tham số thực không đồng thời bằng không; F_1, F_2, F_3 là các hàm số cho trước độc lập tuyến tính với nhau của hai biến x, y. Phương trình (*) thực ra chỉ phụ thuộc hai tham số (chẳng hạn $\alpha = \frac{\lambda_2}{\lambda_1}$, $\beta = \frac{\lambda_3}{\lambda_1}$). Tương tự như thế, một B các mặt trong không gian có phương trình dạng như trên với F_1, F_2, F_3 là các hàm số độc lập tuyến tính với nhau của ba biến x, y, z.

Trong hình học không gian, người ta xét B đường thẳng (mặt phẳng) là tập hợp các đường thẳng (mặt phẳng) đi qua một điểm cố định (điểm này có thể ở xa vô tận). Điểm cố định này được gọi là tâm của B.

2. Một khái niệm được dùng trong hình học đại số để mở rộng khái niệm đa tạp.

BÓ BỘT (*y*), phương pháp chỉnh hình để giữ xương bất động trong điều trị rạn xương, gãy xương bằng cách dùng các cuộn băng bột thạch cao cho ngâm nước rồi quấn quanh chi, khớp, vv. Trong thời gian bất động, cần tập cử động tất cả các khớp nằm ngoài bột để giảm bớt sự teo cơ và cứng khớp. Trong điều trị gãy xương cột sống, còn có kiểu quấn băng bột quanh đầu, cổ và nửa ngực hoặc áo bột quấn quanh thân mình.

BÓ HÃM (*giao thông*), tình trạng đoàn tàu bị hãm ngoài ý muốn của người lái, kể cả khi đỗ trên sân ga, khi bắt đầu chuyển bánh hoặc khi đang chạy. Thường là do hệ thống hãm bị hỏng. Cần có biện pháp về kĩ thuật để tránh những hậu quả xấu do BH gây ra.

BÓ NGOÀI THÁP (*y*; tk. hệ thống dưới vỏ não), tập hợp các sợi trục của các tế bào thần kinh xuất phát từ vùng dưới vỏ não, dưới đồi; các sợi trục đi xuống sừng trước của tuỷ sống, chi phối những vận động không tuỳ ý muốn và những phản xạ thăng bằng,

liên quan đến tư thế. Các tổn thương của BNT sẽ tạo nên hội chứng ngoài tháp: tăng trương lực cơ thường xuyên gây các phản xạ gân và da; mất điều hoà các động tác ngoài ý muốn và tự động; gặp trong bệnh liệt rung (bệnh Parkinson), chứng múa vờn, múa giật điệu bộ, vv.

BÓ THÁP (*y*), tập hợp các sợi trục của các tế bào thần kinh nằm ở vùng vận động của vỏ não: xuống đến tuỷ não, các sợi trục bắt chéo sang bên đối lập; chi phối sự vận động tuỳ ý (kể cả vận động khéo léo và tinh vi) của nửa cơ thể bên đối lập. Các tổn thương của BT (do chấn thương, chảy máu não, u não, vv.) sẽ tạo nên hội chứng tháp: liệt một chi hay liệt nửa người, thoát tiên liệt mềm (cơ mềm nhão, giảm các phản xạ gân, phản xạ gan bàn chân, gấp ngón, vv.), sau sang liệt cứng (cơ cứng, tăng các phản xạ gân, dấu hiệu Babinxki hay phản xạ gan bàn chân duỗi ngón, vv.).

BỘ ARCHOSTEMATA (*sinh; Archostemata*), phân bộ côn trùng Cánh cứng cổ, bộ Cánh cứng (*Coleoptera*), nhóm cánh cứng nguyên thuỷ (theo cấu tạo bụng, hệ gân cánh và nếp gấp cánh), là khởi đầu của các phân bộ Cánh cứng khác. Có số lượng nhiều ở kì Pecmi đến kì Jura. Phần lớn các họ bị tuyệt chủng vào kì Jura và Krêta. Ngày nay, chỉ còn hai họ *Cupedidae* và *Micromalthidae* với một ít loài.

BỘ ĂN LÔNG (*sinh; Trichodectidae*), họ côn trùng ăn lông, bộ Cánh cứng (*Coleoptera*). Cơ thể dài đến 10 mm, có vỏ cứng, đen. Hơn 200 loài. Kí sinh trong lông động vật có vú, gặm phần hoá sừng của da vật chủ. Một số loài có quan hệ cố định với từng loài vật chủ. BĂL chó (*Trichodectes canis*), BĂL mèo (*T.subrostratus*) là vật chủ trung gian của sán dây kí sinh (*Dipylidium caninum*).

BỘ BA THUỲ (*địa chất; Trilobita*; L. tri-ba, lobus-thuỳ), lớp động vật cổ, thuộc ngành Chân khớp (*Arthropoda*), sống ở biển vào đại Cổ sinh. Lưng BBT có mai bảo vệ chia làm ba thuỳ dọc cơ thể. Từ đầu đến đuôi thân cũng chia làm ba phần rõ nét: đầu, mình và đuôi. Mình và đuôi gồm nhiều đốt (từ 2 đến 44), mỗi đốt mang một đôi tua màng. BBT phân bố rộng rãi ở các biển vào đại Cổ sinh, nhưng phát triển cực thịnh và có ý nghĩa quyết định về địa tầng trong các trầm tích từ Cambri đến Silua. Ở Việt Nam, đã tìm được rất nhiều hoá thạch BBT trong trầm tích Cambri, một số trong trầm tích Ocđovic - Silua và rất hiếm trong trầm tích Đêvôn, Pecmi. Dựa vào các hoá thạch này, trầm tích Cambri - Ocđovic đã được định tuổi và đối sánh với nhau một cách có cơ sở.

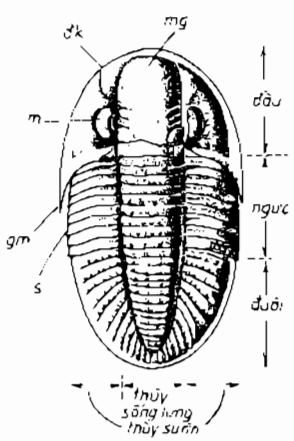

Bọ ba thuỳ

mg: migian, m: mắt, gm: gai má, s: sườn, đk: đường khâu đầu.

BỘ BIẾC (*sinh; Nitidulidae*), họ côn trùng, phân họ Cánh cứng ăn tạp (*Adephaga*). Cơ thể gù, màu ánh kim, dài 1 - 6 mm. Hơn 2000 loài, phân bố rộng. Sống trong phân, xác chết. BB ăn hoa (*Meligethes* sp.), sống trong bao hoa, làm héo hoa họ Cây thập tự, họ Hoa môi. Chi *Carpophilus* ăn xác các loài thực vật khô. Một số ăn hại nấm. Các loài thuộc phân họ *Cryptarchinae* ăn thịt ấu trùng mọt gỗ, bọ đầu dài, rệp cây, rệp sáp. BB gây hại trong nghề trồng nấm. Có thể diệt bằng thuốc xông hơi hoặc một vài loại hoá chất.

BỘ CÁNH CAM (*sinh; Cetoniinae*), phân họ côn trùng, họ Bọ hung (*Scarabaeidae*). Dài 1 - 10 cm. Điểm đặc trưng là có vết lõm ở bên hông cánh cứng (cánh trước) giúp cho nó bay trong tư thế xếp cánh trước. Màu sặc sỡ, ánh kim. Hơn 2,6 nghìn loài. Phân bố phần lớn ở vùng nhiệt đới, đặc biệt nhiều ở Châu Phi và Nam Châu Á. Ở Việt Nam, có hơn 250 loài, một số là sâu hại rừng, cây nông nghiệp. Ấu trùng có dạng chữ C, sống trong mùn thực vật phân huỷ, trong phân, trong thảm mục rừng; một số sống trong tổ kiến, hang các loài gặm nhấm.

BỘ CẠP (*sinh, y; Scorpiones*), bộ động vật, ngành Có kìm (*Chelicerata*). Cơ thể dài 5 - 10 cm, có khi đến 20 cm. Có đôi chân xúc giác phát triển, tận cùng có đôi kẹp lớn. Phần bụng hẹp dài, rất linh hoạt, phân đốt, tận cùng đốt cuối có móc nhọn chứa tuyến độc. Thở bằng phổi. BC ưa sống ẩm, nóng ở các hốc đá dưới lá mục trong rừng ẩm nhiệt đới, có loài sống ở sa mạc ven biển. Hoạt động về đêm. Ăn thịt sâu, nhện, có khi ăn cả đồng loại. Móc nhọn có tuyến độc là cơ quan tự vệ để bắt mồi hay tấn công kẻ thù, có khi cả thú nhỏ và người. Tác động của nọc độc mạnh hay yếu tuỳ theo loài, vị trí đốt và nơi đốt (chất độc tác động lên thần kinh gây bại liệt, gây bầm tím trên cơ thể). BC thường đẻ con, ít đẻ trứng. BC mẹ có tập tính mang con trên cơ thể trước khi con lột xác, sống tự do. Hiện nay, có khoảng 600 loài, phần lớn ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới. Ở Việt Nam, gặp BC ở rừng, ngoài hải đảo, phổ biến là *Palaeanaeus sienus* dài tới 12 cm, *Archisometrus mucronatus* dài 5 - 6 cm. Y học cổ truyền Việt Nam dùng BC cả con (toàn yết) hoặc đuôi (yết vĩ) đun với nước hoặc nước muối nhiều giờ, phơi khô làm thuốc, chữa các bệnh động kinh, bán thân bất toại, cấm khẩu méo mồm, tràng nhạc.

BỘ CẠP GIẢ (*sinh; Pseudoscorpiones*), bộ động vật, ngành Có kìm (*Chelicerata*). Cơ thể nhỏ, dài gần 1 cm, lớn nhất cũng chỉ dài 1,2 cm. Do có đôi chân xúc giác phát triển với đôi kẹp lớn ở ngọn nên thoáng nhìn giống bọ cạp, nhưng rất khác ở phần bụng phân đốt, tròn ngắn. Có hai đôi lỗ thở thông với khí quản bên trong cơ thể. BCG ăn thịt. Sống trong lá mục, dưới đất đá, có khi ở trong nhà. Có tập tính dệt tơ, xây tổ để đẻ, lột xác. Hiện biết khoảng 1,3 nghìn loài, đại diện: *Chelifer cancroides* hay gặp trong tủ sách gia đình.

BỘ CHÉT (*sinh; Aphaniptera; Siphonaptera*), bộ côn trùng hút máu. Dài 6 mm (cá thể cái lớn hơn đực), dẹp theo hướng hai bên, thích ứng với chuyển động nhanh trong lông của da động vật chủ. Là côn trùng không cánh thứ sinh. Phụ miệng kiểu cắt chích - hút. Chân phát triển, đặc biệt là chân sau thích nghi với vận động nhảy. Biến thái hoàn toàn. Ấu trùng hình giun, ăn cặn bã động vật thối rữa. Hoá nhộng trong kén. BC là loại kí sinh vật ở động vật máu nóng và người, đáng chú ý là BC người (*Pulex irritans*). BC chuột (*Xenopsylla cheopis*). BC là vật chủ trung gian truyền bệnh dịch hạch, giun chỉ cho người và động vật. BC gia cầm gây rụng lông, mất tiếng, mụn loét trên da.

Bọ chét

A - Ctenocephalus felis (ở mèo); B - Ceoratophyllus fasciatus (ở chuột); C - Xenopsylla cheopis (ở chuột)

BỘ ĐẦU DÀI HẠI ĐAY (*nông Apion* sp; tk. mọt đục thân đay), côn trùng bộ Cánh cứng (*Coleoptera*), họ Bọ đầu dài (*Curculionidae*). Bọ trưởng thành màu đen, đầu nhọn, phình to dần về phía đuôi, cuối bụng tròn.

kích thước cơ thể 1,1 - 1,6 x 2,3 - 2,8 mm; sâu non màu trắng hoặc trắng hồng, hình thon không chân; nhộng màu trắng sữa, kích thước 2 - 2,5 mm. Bọ trưởng thành đẻ trứng ở ngọn cây, chồi nách hay mặt lưng cuống lá. Sâu non đục vào thân làm chết ngọn hay héo lá, cây này nhiều chồi nách, ảnh hưởng đến chiều cao cây. Vỏ thân bị đục đứt từng đoạn, thâm đen, ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng sợi đay. Sâu hoạt động mạnh vào buổi sáng và buổi chiều. Sau khi giao phối, cá thể cái gặm thủng vỏ cây thành một lỗ nhỏ và đẻ trứng vào. Trên một thân cây đay có khi có tới hàng trăm lỗ đẻ trứng. Sâu non sau khi nở gặm đứt vỏ, đục vào lõi. Sâu non đẫy sức hoá nhộng ngay trong đường đục giữa lõi. Khi trưởng thành, sâu bò ra ngoài, đục lỗ mới đối diện với lỗ cũ. Ở miền Bắc Việt Nam, bọ gây hại từ cuối tháng 3 đến cuối tháng 8. Khi thu hoạch đay (tháng 10 - 12), bọ chuyển sang cư trú ở khoai lang. Phòng trừ: không trồng khoai lang gần các ruộng đay; phun thuốc trừ sâu trên đay giống.

BỌ ĐỤC CUỐNG (*sinh; Coenorrhinus pauxillus*), loài côn trùng, họ Đầu ống (*Attelabidae*), bộ Cánh cứng (*Coleoptera*). Dài 1,8 - 3 mm, màu xanh lá cây, ánh kim. Bọ trưởng thành gặm chồi, nụ và hoa; ấu trùng đục cuống, gân và mầm làm rụng lá. Ở Việt Nam, ngoài BĐC, còn gặp một số loài thuộc họ Đầu ống hại lúa, gai, đay như *Paroplapoderus pardalis*.

BỌ ĐUÔI KÌM (*sinh; Formicula*) x. ***Cánh da.***

BỌ GẠO (*sinh; Notonecta glauca*), côn trùng ăn thịt thuộc bộ Cánh nửa (*Hemiptera*), đại diện điển hình của họ Bọ gạo (*Notonectidae*). Dài 1,5 - 2 cm, thường bơi ngửa. Sống ở ao, hồ. Phân bố rộng. BG đốt rất buốt, gây nhiều tác hại cho cá nuôi, nhất là cá bột, cá hương, cá giống. Phòng trừ bằng cách tẩy ao.

BỌ GẬY (*sinh, y*; tk. cung quăng), ấu trùng của muỗi, thường gặp trong các bẻ cạn, chum, lu, vại dựng nước sinh hoạt, các hốc cây, các mảnh chai lọ, mảnh bát vứt ngoài vườn và có chứa nước, các ao hồ, bùn lầy nước đọng. BG sẽ trở thành muỗi trưởng thành và truyền nhiều bệnh nguy hiểm (sốt rét, sốt xuất huyết đănggơ, bệnh giun chỉ, vv.). Để ngăn ngừa sự sinh trưởng của BG, cần đậy kín bể cạn và các phương tiện dự trữ nước, thường xuyên thau bể nước, chum vại, thu dọn các mảnh chai, lọ vỡ có nước, vv. Nuôi cá ở ao hồ để cá ăn BG.

BỌ HÀ HẠI MĂNG TRE (*nông*), côn trùng bộ Cánh đều (*Homoptera*), phân bộ Dầu có vòi, họ Bọ hà; hại chủ yếu tre nứa. Sâu trưởng thành màu trắng vàng, dài 3,5 - 4 mm, có ba đốt. Mắt kép màu nâu hình bầu dục. Mảnh lưng ngực trước và đầu có ba vạch nổi. Cánh trong suốt, có mạch cánh. Cuối đốt chày chân sau có cựa phát triển. Dưới bụng có tràm nhọn màu nâu, có răng cưa. Thường sống thành đàn, bậu kín từng đám trên măng tre. Phòng trừ: chặt hay bóc bẹ măng đem đốt; dùng các loại thuốc trừ sâu theo danh mục các loại thuốc được phép dùng ở Việt Nam.

BỌ HUNG HẠI BẠCH ĐÀN (*nông*), côn trùng bộ Cánh cứng (*Coleoptera*), họ Bọ hung (*Scarabaeidae*); hại lá bạch đàn trong giai đoạn sâu trưởng thành. Ba loài chủ yếu thường phá hại nghiêm trọng nhất là: bọ hung nâu lớn (*Holotrichia sauteri*); bọ hung nhỏ nâu xám bụng dẹt (*Adoretus compressus*) và bọ hung nâu nhỏ (*Maladera* sp.). Hình thái chung: râu đầu hình lá lớp, miệng gặm nhai có môi trên phát triển, cánh trước cứng, thường có vết lõm, mọc lông; chân trước đào bới. Đặc điểm riêng: bọ hung nâu lớn, màu nâu sáng; dài 22 - 24 mm, rộng 11 - 13 mm; gáy có ngấn dọc, cánh có 4 vân dọc, bụng có các đốt cuối to. Bọ hung nhỏ nâu xám bụng dẹt, dài 10 mm, rộng 5 mm, thân hình hơi vuông, có nhiều lông trắng trên cánh. Bọ hung nâu nhỏ dài 10 mm, rộng 6 mm, màu nâu đen cháy, cánh có nhiều chấm lõm và có vân dọc. Về sinh thái học: sâu trưởng thành thường xuất hiện vào mùa ấm, nhiệt độ 22°C, độ ẩm trên 80%, có mưa phùn; ưa sống ở vùng đất cát pha. Phá hại rừng bạch đàn 3 - 10 tuổi, ăn lá non, lá bánh tẻ. Phòng trừ bằng tiêu độc đất; trừ sâu trưởng thành bằng thuốc. Lưới dung gia cầm bắt sâu.

BỌ KÌM HERCULES (*sinh; Dynaster hercules*), loài côn trùng, phân họ Bọ kìm (*Dynastinae*), họ Bọ hung (*Scarabaeidae*). Cá thể đực dài 15 cm, đen, cánh trước xanh hồng điểm chấm đen, một sừng ở trán dài, có răng, hướng về phía trước cong lên trên và sừng thứ hai dài (gần 1/2 cơ thể) ở trên tấm lưng đốt ngực trước. Cá thể cái nhỏ hơn (gần 9 cm), màu đen, không sừng (đị hình giới tính). Phân bố ở Trung Nam Mĩ và rừng nhiệt đới Châu Á. BKH có hình dạng đẹp nên được làm mẫu vật trang trí; ấu trùng BKH ăn mùn hữu cơ, làm tăng độ phì cho đất và là thành phần quan trọng trong hệ sinh thái rừng nhiệt đới.

BỌ LẠC ĐÀ (*sinh; Raphidioptera*), bộ côn trùng, lớp Côn trùng (*Insecta*). Cơ thể dài 15 - 20 mm. Có 2 đôi cánh, sải cánh 20 - 30 mm, trong suốt, gấp xếp lớp. Đốt ngực giữa hơi dài. Máng đẻ trứng dài. Gần 100 loài, ở Bắc Bán Cầu. Bọ trưởng thành (sống khoảng 2,5 tháng) sống trên cây. Biến thái hoàn toàn. Ấu trùng phát triển gần 2 năm, ở thảm lá rụng hoặc dưới vỏ cây. Nhộng hiếu động. Săn bắt các côn trùng khác, ăn thịt và trứng sâu sồi (bướm sồi lệch đôi), mọt gỗ, rệp cây, bởi vậy có thể dùng chúng để diệt trừ các loài sâu hại cây trồng.

BỌ MẸNG (*văn*; nghĩa đen: nói miệng), một loại hát giao duyên của dân tộc Mường. Nội dung diễn tả tâm sự của thanh niên nam nữ trong tình yêu, có thể gồm đủ các bước trong một buổi tỉnh tự: thăm hỏi, mời chào, nhớ nhung, trách móc giận hờn và chia tay. Trong BM, có đoạn không hát mà chỉ nói vần. Đó là những đoạn chuyển tiếp, gọi là "hát nối". Hình thức tổ chức hát có khác nhau ít nhiều giữa các vùng. Địa điểm có thể là trong tiệc rượu, trong đám hội vui, bên bếp lửa hoặc cạnh gốc si, bên giếng nước, giữa quán chợ.

BỌ NGỰA (*sinh; Mantoptera*), bộ côn trùng, lớp Côn trùng (*Insecta*). Dài đến 11 cm, đầu linh hoạt, chân phát triển, gai và chân trước tạo thành bộ phận vồ mồi. Chân kiểu vồ. Phụ miệng gặm nhấm. Cánh trước hẹp, cánh sau xếp quạt (có dạng không cánh thứ sinh). Hơn 2 nghìn loài, chủ yếu ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới. Ở Việt Nam, có hơn 40 loài. BN trời là động vật ăn thịt chuyên hoá, chủ yếu ăn các loài côn trùng, đôi khi tấn công cả bò sát nhỏ, chim nhỏ. Có màu sắc tự vệ tốt, về mùa hè, màu của BN thay đổi theo màu lá cây. Biến thái không hoàn toàn. Trứng đẻ thành cụm trong ổ dính vào lá cây; đến mùa hè, ấu trùng hoá trưởng thành. BN là động vật có ích, cần được bảo vệ.

BỌ NHẢY HẠI RAU (*nông; Phyllotreta vittata*), loài côn trùng, bộ Cánh cứng (*Coleoptera*), họ Bọ ăn lá (*Chrysomelidae*). Bọ trưởng thành có cơ thể dài 1,8 - 2 mm, hình bầu dục, toàn thân đen bóng. Trứng hình bầu dục dài 0,3 mm, màu vàng sữa. Thời gian sống của bọ trưởng thành rất dài, có thể tới một năm. Chúng nhảy xa, bay khoẻ, thường gây hại nhiều ở nơi râm mát, dưới mặt lá, gần mặt đất. Ít hoạt động khi mưa to. Bọ cái đẻ 25 - 200 trứng, chủ yếu trong đất, cách rễ chính 3 cm. BNHR thường hại các loài rau họ Cải (*Cruciferae*). Bọ trưởng thành ăn lá tạo thành những lỗ nhỏ li ti; khi mật độ cao, có thể ăn hết cả gân lá, làm cho lá rau xơ xác. Sâu non hại rễ và củ, tạo thành những đường lõm ngoằn ngoèo làm cây bị héo, dễ thối gốc, thối củ. Ở miền Bắc Việt Nam, hằng năm, chúng phá hại nhiều từ tháng 9 đến tháng 4 năm sau, hại nặng nhất vào tháng 2 - 3. Phòng trừ: luân canh giữa rau họ Cải với các loại rau, đậu và lúa; làm tốt vệ sinh đồng ruộng, diệt cây dại họ Cải vào mùa hè.

BỌ NHẢY ĐẤT (*sinh; Alticinaella; Halticinae*), phân họ côn trùng, họ Bọ ăn lá (*Chrysomelidae*). Dài 1,5 - 5 mm. Chân sau có đùi lớn, kiểu chân nhảy. Hơn 5 nghìn loài, phân bố rộng khắp thế giới. Ăn lá cây. Ấu trùng phát triển trong đất, rễ cây, đôi khi

cả trong thân cây. Thường ăn hại đỉnh sinh trưởng. Nhiều loài gây hại rau cải. Diệt trừ bằng cách làm đất ải, gieo đúng thời vụ, khi phát thành dịch có thể diệt trừ bằng các loại thuốc trừ sâu.

BỌ NƯỚC SUỐI (*sinh; Plecoptera*), bộ côn trùng nguyên thuỷ, xuất hiện từ kì Pecmi. Cơ thể hơi dài, ở cuối bụng có hai đuôi giao cấu (*cercus*). Hai đôi cánh gân trong suốt, sải cánh 10 - 80 mm. Đầu lớn, râu dài. Phụ miệng kiểu nghiền; ở bọ trưởng thành, phụ miệng thường tiêu giảm và không còn chức năng. Có 2000 loài, chủ yếu ở Bắc Bán Cầu. Ở Việt Nam đã phát hiện hơn 50 loài. Bọ trưởng thành sống ở thuỷ vực nước chảy, hoạt động kém, một số không bay được. Cá thể đực của nhiều loài có hoặc không có cánh ngắn. Cá thể cái có cánh bình thường. Xuất hiện vào mùa xuân. Biến thái hoàn toàn. Trứng được đẻ ở các thuỷ vực nước sạch, chảy nhanh và ở suối nước lạnh. Ấu trùng sống ở nước (chỉ 1 chi ở Nam Mĩ là ở cạn), ăn thịt, phát triển từ 1 đến 4 năm; là thức ăn của cá.

BỌ PHẤN HẠI RAU (*nông; Bemisia* sp.), côn trùng bộ Cánh cứng (*Coleoptera*), họ Bọ phấn (*Aleurodidae*). Bọ trưởng thành thân dài 0,75 - 1,4 mm, sải cánh rộng 1,2 - 2 mm. Toàn thân và cánh phủ một lớp phấn trắng. Sâu non màu vàng nhạt. Nhộng giả, hình bầu dục, màu sáng. Trứng hình bầu dục có cuống, dài 0,18 - 0,2 mm. Bọ trưởng thành rất linh hoạt, thường ở mặt dưới lá, khi bị động nhẹ lập tức bay vút lên. Bọ hoạt động giao phối mạnh vào khoảng 5 - 6 giờ sáng và 4 - 5 giờ chiều. Một cá thể cái đẻ 49 - 85 trứng thành từng ổ 4 - 6 quả, hoặc rải rác trong mô lá. Bọ phát triển quanh năm nhưng gây hại nặng vào tháng 3 - 5. Bọ phấn hại nhiều loại cây trồng và cây dại: cà, cà chua, thuốc lá, đậu vàng, đậu tương, dưa chuột, khoai tây, vv. Bọ chích hút dịch ở lá, ngọn và phần thân non, những chỗ bị gây hại thường phủ một lớp bụi màu trắng. Bọ phấn còn là môi giới truyền bệnh virut xoăn lá cà chua. Phòng trừ: vệ sinh đồng ruộng, trồng cà chua tập trung thành từng vùng, không trồng gần những cây mà bọ phấn ưa thích.

BỌ RÂU LƯỢC (*sinh; Rhipiphoridae*), họ côn trùng, bộ Cánh cứng (*Coleoptera*), phân bộ ăn tạp (*Adephaga*). Râu con đực dạng cánh quạt hoặc hình lược, râu con cái hình răng cưa; cánh trước thường ngắn; ở một số loài, hai đôi cánh của con cái đều tiêu giảm. Khoảng 400 loài, phân bố rộng. Phát triển theo kiểu tăng biến thái. Ấu trùng sống kí sinh ở các loài côn trùng khác nhau như ong đàn, tò vò đơn độc, mọt, gián. Ở chi *Rhipidius*, con cái trưởng thành có dạng giòi kí sinh trong cơ thể vật chủ, con đực có cánh (chỉ bay vào ban đêm).

BỌ RẦY HẠI LÚA (*nông*; tk. rầy), có nhiều loại rầy hại lúa như rầy nâu, rầy xanh, rầy xám, rầy lưng trắng, rầy điện quang, vv. Tác hại cơ bản của chúng là rầy non (ấu trùng) và rầy trưởng thành chích hút chất dinh dưỡng làm cho cây lúa sinh trưởng yếu kém, lá vàng hoặc khô chết, hạt thóc bị lép lửng nhiều, gạo đen, gẫy và có vị đắng. Một số loài rầy còn là môi giới truyền bệnh virut cho lúa. Ở Việt Nam, có ba loại gây hại nhất là: 1) Rầy nâu (*Nilaparvata lugens*) là loại nguy hiểm nhất ở Việt Nam và nhiều nước trồng lúa. Rầy non và rầy trưởng thành đều màu nâu hay vàng nâu. Rầy trưởng thành có hai dạng: dạng cánh dài, bay khoẻ, thấy nhiều lúc lúa chín và thời kì mạ; dạng cánh ngắn không bay được mà chỉ bò hoặc nhảy, thấy nhiều lúc lúa đẻ rộ đến ngậm sữa. Trứng đẻ thành hàng trong bẹ lá và gân lá. Rầy non có 5 tuổi. Rầy non và rầy trưởng thành đều dùng vòi đâm vào cây lúa hút thức ăn. Rầy nâu còn là môi giới truyền bệnh lúa lùn xoắn lá, bằng cách chích vào cây bị bệnh rồi lại chích tiếp sang cây lúa khoẻ. 2) Rầy xanh đuôi đen (*Nephotettix apicalis* và *N. cincticeps*). Rầy này còn hại một số cây khác như ngô, khoai lang, điền thanh, cỏ lồng vực, vv. Rầy trưởng thành màu xanh lá mạ, cuối cánh màu đen hay nâu, giữa cánh có hai chấm đen. Rầy non có 5 tuổi màu xanh vàng hay lá mạ, không có cánh. Trứng đẻ ở bẹ lá và gân lá xếp thành hàng. Rầy trưởng thành và rầy non chích hút nhựa cây lúa làm cây sinh trưởng kém. Rầy còn là môi giới truyền bệnh vàng lụi do virut. 3) Rầy lưng trắng (*Sogata furcifera*) thường xuất hiện vào giai đoạn đầu của cây lúa (rầy nâu thường nhiều vào giai đoạn cuối). Rầy lưng trắng màu sữa trên lưng có một vệt trắng và dọc hai cánh có hai sọc trắng. Rầy non màu trắng, không cánh và nhanh nhẹn hơn ấu trùng màu nâu. Rầy trưởng thành và rầy non đều chích hút nhựa cây lúa làm lá lúa vàng, cây sinh trưởng yếu.

Ở Việt Nam, việc phòng chống rầy hại lúa đã có nhiều kinh nghiệm: chủ yếu là dùng giống lúa chống rầy, nhất là rầy nâu; vệ sinh đồng ruộng để diệt nơi trú ngụ của rầy lúa lúc không có lúa; gieo cấy đúng thời vụ và gọn; bẫy đèn diệt rầy trưởng thành và dùng thuốc diệt rầy lúc mật độ cao.

BỌ RÙA (*sinh; Coccinellidae*), họ côn trùng thuộc phân bộ Cánh cứng ăn tạp (*Adephaga*), bộ Cánh cứng (*Coleoptera*). Dài từ 1,3 mm (*Microserangium bacthaiense*) tới 18 mm (*Synonycha grandis*), tròn lồi hoặc hình trứng, màu đen, nâu, vàng hoặc nâu có nhiều chấm đen, chấm màu sặc sỡ (BR trắng viền đen khung đỏ *Mononeda quichauensis*), một số loài có màu sắc báo hiệu đe doạ hoặc tiết ra chất có mùi hôi khó chịu khi bị tấn công nên nhiều loài chim, thú, ếch nhái,... trông thấy cũng dửng dưng. Có khoảng 5000 loài . Ở Việt Nam, trước 1970 mới phát hiện được 36 loài, đến 1984 đã phát hiện được gần 250 loài, trong đó có gần 190 loài ăn thịt, nhiều loài phàm ăn, khả năng thích ứng rộng (có tiềm năng sử dụng trong đấu tranh sinh học bảo vệ cây trồng, vd. các loài *Rodolia pumila, Menochilus sexmaculatus, Stethorus tetranychi, Stethorus vietnamica*), ngoài ra cũng có 60 loài thuộc phân họ bọ rùa ăn thực vật (*Epilachninae*) hại cây cối chủ yếu thuộc họ Cà (*Solanaceae*) và họ Bầu bí (*Cucurbitaceae*).

Việt Nam là một trong những trung tâm phát sinh các giống loài BR có 6 chi đặc hữu (chiếm 9,4%) và 123 loài đặc hữu chiếm 50% tổng số loài đã phát hiện, vd. *Amida* có 7 loài thì 6 loài đặc hữu của khu vực rừng núi Việt Nam, nam Trung Quốc và nam Nhật Bản.

Phần lớn BR là các loài ăn thịt (con mồi là rệp cây, lết hại thực vật, một số nhện và ấu trùng sâu bọ) nên BR được coi là một đối tượng có ích trong phòng trừ sâu hại. Sự kiện nhập nội bọ rùa *Rodolia cardinalis* từ Ôxtrâylia vào Califonia (Hoa Kì) năm 1988 để tiêu diệt dịch rệp sáp bông (*Icerya purchasi*) hại cây ăn quả với tốn kém chưa đầy 1500 USD đã mở đầu cho kỉ nguyên "phòng trừ sâu hại bằng biện pháp sinh học".

BỌ THẸT (*sinh; Brachninae*), phân họ côn trùng, họ Bọ hổ đất (*Carabidae*). Gồm các loài có cánh cứng kích thước rất khác nhau (từ 5 mm đến 200 mm), thường có màu sắc sặc sỡ. Có hơn 500 loài; ở Việt Nam gặp hơn 100 loài. Sống dưới các tảng đá, trong thảm cỏ mục. BT tự vệ bằng cách thải dịch tiết qua hậu môn, dịch này bốc hơi nhanh trong không khí thành tiếng nổ cùng màng khói và mùi dễ xua đuổi kẻ thù (tên gọi bắt nguồn từ hiện tượng này). Ấu trùng BT chi *Brachininus* sống kí sinh ở nhộng cà niễng rau ngắn, bọ vẽ nước, vv. BT suồn (*B. acneicestis*) và BT Java (*Pheropsophus javanus*) là động vật diệt trừ các loài sâu hại cây trồng, đặc biệt là các loại sâu sống trong đất như sâu xám.

BỌ TRĨ HẠI LÚA (*nông; Haplothrips aculeatus*), bộ Cánh tơ (*Thysanoptera*), họ Bọ trĩ (*Thripidae*). Bọ có thân nhỏ như đầu kim, mình thon, dài 1,5 - 1,8 mm, màu nâu đen, cánh to. Thường ở trong nõn mạ, nõn lúa. Trứng hình bầu dục, dài 0,3 mm. Bọ trĩ non màu trắng trong, thường bám ở đầu lá lúa. Thường xuất hiện nhiều trong vụ xuân (tháng 2 - 4), vào thời kì mạ và lúa đẻ. Lúa xuân thường bị hại nặng nhất. Bọ trưởng thành đẻ trứng trên ngọn lá lúa. Bọ non nở ra nằm trong ngọn lá cuốn lại. Bọ trĩ

trích hút nhựa lá thành vết trắng, làm xoắn lá. Phòng trừ: mạ bị bọ trĩ quá nặng nên xén ngọn trước khi cấy; phun hỗn hợp nước thuốc lá trộn với vôi (0,5 kg vôi sống + 0,5 kg bột thuốc lá + 10 lít nước).

BỌ VẼ NƯỚC (*sinh; Gyrinidae*), họ côn trùng, bộ Cánh cứng (*Coleoptera*). Dài 3 - 16 mm, màu đen ánh kim, chân trước kiểu vồ, chân sau dẹp kiểu bơi chèo. Mắt kép chia hai phần, phần trên để nhìn trong nước. Hơn 800 loài, chủ yếu ở nhiệt đới. Sống trong thuỷ vực, bơi rất giỏi, bơi lượn vòng tròn rất nhanh, như vẽ trên mặt nước (từ đó có tên gọi). Ăn các côn trùng nhỏ (ấu trùng muỗi) nên có thể dùng để diệt bọ gậy, phòng trừ muỗi và các loài động vật không xương sống khác. Ấu trùng sống trong bùn ở đáy hồ, ao; hoá nhộng ở trên bờ.

BỌ XÍT ĐO NƯỚC (*sinh*), tập hợp một số bọ thuộc bộ Cánh nửa (*Hemiptera*) như *Gerridae*, *Vellidae*, *Hydrometridae*. Dài 1 - 34 mm. Khoảng 700 loài. Ở Việt Nam có khoảng 250 loài. Sống trên mặt nước; các loài thuộc chi *Halobates* sống trên mặt biển nhiệt đới, có loài sống ngoài khơi xa bờ hàng nghìn kilômet. Các loài nhỏ sống bám gần các khu vực có cây thuỷ sinh nổi trên nước. Các loài lớn thường trượt rất nhanh với bước đi 0,5 m. Một số sống trên địa y ẩm, quanh bờ thuỷ vực. Hút dịch các loài động vật không xương sống nhỏ hoặc các loài động vật khác bị rơi xuống nước. Các loài ở nước ngọt đẻ vào cây thuỷ sinh, các loài ở biển đẻ vào các vật trôi nổi. Phần lớn các loài có thể gây hại cho cá con trong các ao ương; một số loài ăn bọ gậy của một số loài muỗi.

BỌ XÍT HẠI LÚA (*nông*), ở Việt Nam có nhiều loài BXHL như bọ xít dài, bọ xít xanh, bọ xít gai, bọ xít sừng, bọ xít nâu, bọ xít hoa, vv. Chúng đều chích hút dịch cây lúa làm cây chuyển sang màu vàng, sinh trưởng kém, lúa khó trỗ, trỗ thì hạt lép lửng, gạo đen, đắng, ảnh hưởng lớn đến năng suất lúa. Đáng lưu ý nhất và gây tác hại nhiều hơn cả là ba loại BXHL sau:

1. Bọ xít dài (tk. bọ xít hôi; *Leptocorisa acuta* và *L. varicornis*). Sâu trưởng thành tiết ra mùi hôi hắc; thân màu xanh vàng pha màu nâu, chân, râu, thân đều dài. Trứng nhỏ xếp thành hàng ở gân lá lúa. Sâu non (ấu trùng) có 5 tuổi, thân màu xanh, chân và râu dài. Sâu trưởng thành chích hút, phá nặng nhất từ lúc lúa trỗ trở đi. Các ruộng lúa nếp ở gần rừng và đồi gò thường bị hại nhất. Ngoài lúa, còn có thể phá hại ngô, mía, đậu, điền thanh...

2. Bọ xít đen (*Scotinophora lurida*), hầu như ở cánh đồng lúa nào cũng có. Bọ xít trưởng thành và bọ xít non ban ngày bám vào gốc lúa, chiều tối bay ra chích hút nhựa cây làm cho lúa vàng đỏ, cây lùn ít đẻ, bông không uốn, hạt lép lửng. Sâu trưởng thành hình bầu dục, màu nâu đen. Trứng hình chén xếp thành hàng. Sâu non màu nâu đỏ đến nâu xám hình bầu dục. Chúng còn hại cả ngô, kê, đậu đỗ, mía, các loại củ...

3. Bọ xít xanh (*Nezara viridula*). Bọ xít trưởng thành màu xanh lá mạ. Trứng hình thùng tròn xếp thành hàng ở mặt dưới lá. Bọ xít non có 6 tuổi, từ hình tròn đến hình bầu dục, từ màu nâu đỏ chuyển sang màu nâu và cuối cùng là màu xanh lá mạ. Bọ xít trưởng thành và bọ xít non hoạt động mạnh lúc trời mát, buổi trưa và tối chúng ẩn nấp trong các khóm lúa. Chúng chích hút nhựa cây, sữa hạt thóc làm cho cây sinh trưởng kém, vàng ra, hạt lép lửng. Chúng còn chích hút hoa quả, chồi non các cây ngô, thuốc lá, khoai tây, vừng, đỗ tương, vv.

Phòng trừ BXHL tốt nhất là tìm diệt nơi ẩn náu của chúng trong mùa đông lúc chưa gieo lúa, thời vụ lúa phải gọn, dùng vợt để bắt, dùng bả hoặc khi sâu non có mật độ cao thì dùng thuốc diệt.

BỌ XÍT MUỖI HẠI CHÈ (*nông; Helopeltis theivora*), loài bọ xít họ Bọ xít mù (*Miridae*), bộ Cánh nửa (*Hemiptera*) gây hại chè và cà ổi, sở, sim, mua, vv. Bọ trưởng thành thân dài 5 - 7 mm, có một bộ phận hình chuỳ trên lưng - ngực. Trứng hình ống, hai đầu tròn, giữa thắt lại. Bọ xít non ban đầu màu xanh vàng, lớn lên xanh sẫm. Bọ dùng vòi chích hút chất dinh dưỡng trong các mô non của búp chè, tạo thành các vết thâm hơi tròn, bọ xít càng lớn vết càng to. Khi bị nhiều vết chấm, búp chè trở nên cong queo, khô nâu và mất chất lượng. Một ngày một con BXMHC có thể chấm tới 150 - 200 vết. Những nương chè xanh tốt, nhất là sau các trận mưa to, thường bị phá hại mạnh. Bọ xít cái đẻ trứng vào các mô non của cuống lá và gân chính. Phòng trừ: phát quang cây, có dại để vườn chè thông thoáng. Hái búp chè kĩ, đúng tật. Kiểm tra nương chè từ vụ xuân để phát hiện các ổ bọ xít muỗi. Dốn đau những nương chè bị hại nặng.

BỌ XÍT XANH HẠI CAM, QUÝT (*nông; Rhynchocoris humeralis*), loài côn trùng họ Bọ xít vai rộng (*Pentatomidae*) bộ Cánh nửa (*Hemiptera*). Bọ trưởng thành màu xanh lá cây, bóng, thân dài 21 - 23 mm. Bọ non hình bầu dục, màu vàng nhạt sau chuyển thành vàng xanh, rồi xanh lá mạ. Trứng đẻ thành ổ 13 - 14 quả, xếp thành hàng ngay ngắn, màu trắng trong sau chuyển thành màu trắng đục, sắp nở màu sẫm hơn. Thường thích sống ở những những vườn cam, quýt um tùm rậm rạp gần rừng. Giao phối vào buổi sáng sau khi nắng lên, hoặc vào buổi chiều. Bọ non mới nở sống tập trung một thời gian, rồi phân tán đi dùng ngòi chích hút dịch quả, để lại những vết chấm trên vỏ quả, tạo thành u nhỏ màu vàng nâu. Quả bị chích rất dễ rụng; nếu không rụng, vỏ sần cứng, khó bóc, múi ít nước, hạt lép, nâu. Bọ thường xuất hiện vào tháng 4 - 5, phá hại đến tháng 10. Phòng trừ: tìm diệt bọ trưởng thành nơi chúng qua đông, dùng vợt bắt vào lúc sáng sớm; ngắt bỏ và huỷ các ổ trứng; cấy các tổ kiến vàng (*Oecophylla smaragdina*) lên cây để chúng ăn bọ xít.

BOALÔ N. (*văn; sân khấu*; Ph. Nicolas Boileau; cg. Boileau - Despréaux; 1636 - 1711), nhà thơ, nhà lí luận văn học cổ điển Pháp. Xuất thân trong một gia đình trí thức có nhiều luật gia. B chọn nghề viết văn. Năm 1684, được bầu vào Viện hàn lâm Pháp. B là nhà thơ châm biếm. Tập "Thơ châm biếm" gồm 12 bài, phê phán những kẻ nịnh hót quyền lực, những kẻ làm giàu ở Pari nhốn nháo, những quý tộc hư hỏng. Đặc biệt, các bài II, III, VII, IX là những bài thơ phê bình văn học sắc sảo. B chế giễu các nhà thơ tồi, ca ngợi Coócnây, Môlie, Raxin, La Fôngten (Ph. Corneille; Molière; Racine; La Fontaine). B còn là nhà lí luận văn học; "Nghệ thuật thi ca" (1674), gồm bốn khúc ca tổng kết và phát triển những ý kiến, tranh luận từ đầu thế kỉ về một thi pháp. Những quy tắc sáng tác được B cô đúc bằng những câu thơ vững chắc như những câu châm ngôn. Đó là một tập đại thành những nguyên tắc văn chương cổ điển, là tuyên ngôn lí luận về kịch của chủ nghĩa cổ điển, thể hiện toàn bộ quan điểm nghệ thuật thế kỉ 17 ở Pháp, nổi bật là tư tưởng về "Luật tam duy nhất" trong kịch. B là một trong những nhà phê bình văn học đầu tiên của nước Pháp, người đặt nền tảng cho khoa học phê bình văn học ở những thế kỉ sau.

BÓC ĐẤT ĐÁ (*mỏ*), công việc tách đất đá nằm trên và xung quanh vỉa khoáng sản khi khai thác mỏ lộ thiên. Là một quá trình sản xuất gồm khoan nổ mìn (nếu gặp đá cứng), xúc bốc, vận chuyển và thải đất đá vào bãi thải. Để có tuyến khai thác khoáng sản đầu tiên, BĐD là biện pháp cơ bản để duy trì và mở rộng quy mô khai thác.

BÓC GỖ (*nông*), gia công gỗ thành tấm mỏng bằng cách làm cho khúc gỗ quay tròn, dùng lưỡi cắt cắt tiếp tuyến với chiều thớ gỗ. Kích thước gỗ bóc: chiều rộng phụ thuộc chiều rộng lưỡi cắt, tối đa không quá 1,5 m; chiều dài phụ thuộc đường kính khúc gỗ đưa vào bóc; chiều dày 1 mm (máy bóc hiện đại có thể đạt 0,3 mm). BG để sản xuất gỗ dán (3 lớp, 5 lớp, 7 lớp), gỗ ép. Nguyên liệu sản xuất gỗ bóc là gỗ tròn gồm nhiều loại và kích thước khác nhau. Đó là loại gỗ nhóm 4 (gội nếp, de hương, de

vàng, de xanh, de đỏ, dầu mít), nhóm 5 (cồng, gội tẻ), nhóm 6 (xoan đào, xoan mộc, xoan nhừ, săng, ràng ràng mít, trám hồng, sồi, chẹo tía, vv.) với kích thước: đường kính từ 35 cm trở lên, chiều dài 1,3 m - 1,5 m (+ 20 cm trừ hao).

BÓC LỘT (*kinh tế*), chiếm đoạt sản phẩm lao động thặng dư, thậm chí cả một phần lao động cần thiết của người lao động. Quan hệ người BL người ra đời cùng với sự xuất hiện của sản phẩm thặng dư, của chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và sự phân chia xã hội thành các giai cấp đối kháng. Xã hội loài người đã trải qua ba loại hình chế độ BL: chiếm hữu nô lệ, phong kiến và tư bản chủ nghĩa. Trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội, còn tồn tại nền kinh tế nhiều thành phần, trong đó có thành phần kinh tế tư bản chủ nghĩa (thuê mướn lao động làm thuê), nên vẫn còn quan hệ BL. Nhà nước xã hội chủ nghĩa có những biện pháp cần thiết để điều tiết, hạn chế sự BL đó.

BÓC MÒN (*địa chất, địa lí;* tk. bào mòn), quá trình di chuyển và phá huỷ các sản phẩm phong hoá đất đá do nước, gió, băng hà và trọng lực, khiến trầm tích đọng ở nơi thấp hơn và đá gốc bị lộ ra. Hướng phát triển của địa hình lục địa phụ thuộc vào mối quan hệ giữa BM và chuyển động của vỏ Trái Đất. Trong điều kiện kiến tạo ổn định, kết quả của BM tạo ra những đồng bằng BM, những bán bình nguyên kiểu đồng bằng Êa Sup ở Tây Nguyên.

BÓC VỎ MÀNG PHỔI (*y*), phẫu thuật do Dơloocmơ (Ph. Edmond Delorme) đưa ra năm 1894, loại bỏ tấm vỏ xơ cứng không có tính co dãn làm cho phổi bị xẹp xuống và không hoạt động được nữa, nhằm làm cho phổi nở và hoạt động trở lại được. Vỏ xơ này do những tơ huyết lắng đọng tạo thành; hậu quả của các bệnh tràn dịch, tràn mủ, tràn máu, tràn khí màng phổi.

BÓC VỎ THẬN (*y*), thủ thuật bóc tách vỏ thận ra khỏi nhu mô thận để thực hiện một số phương pháp điều trị. Trước đây, dùng thủ thuật BVT trong điều trị viêm thận cấp hoặc tăng cường tưới máu thận với máu của tổ chức xung quanh thận hay của mạc nối lớn. Hiện nay, BVT được dùng trong điều trị chứng đái dưỡng trấp, treo thận trong bệnh sa thận.

BỌC MÁU TỤ (*y*), túi máu hình thành trong một tổ chức phần mềm do nhiều nguyên nhân: vết thương hậu quả của một chấn thương; vỡ mạch do vữa xơ động mạch; rối loạn về thể chất của máu làm cho máu thoát ra khỏi lòng mạch. Xung quanh chỗ máu tụ, thường hình thành một vỏ bọc lỏng lẻo. Ở bên trong, có thể là máu cục đông đặc, bọc máu không đập, không có tiếng thổi tâm thu lúc đặt ống nghe để nghe (gọi là BMT câm) hoặc vẫn có một khoảng rỗng có máu lỏng chảy qua làm cho nó đập khi tim bóp, khi đặt ống nghe có thể nghe thấy tiếng thổi tâm thu (gọi là BMT đập). Sau thời gian từ một tháng trở lên, vỏ bọc bên ngoài BMT dầy lên và chắc lại, BMT biến thành túi phình động mạch (một di chứng vết thương mạch máu). Điều trị BMT bằng phẫu thuật.

BOCNIT (*địa chất*; A. bornite), khoáng vật của đồng, thuộc lớp sunfua - Cu_5FeS_4. Hệ lập phương. Đa hình. Tập hợp hạt, khối đặc sít. Màu sẫm, đỏ màu đồng với các tia màu sặc sỡ trên mặt. Ánh bán kim. Độ cứng 3,0; khối lượng riêng 4,9 - 5,3 g/cm^3. Thường gặp trong các mỏ quặng đồng ở đới làm giàu thứ sinh do chancopirit biến thành, trong các mỏ cát kết ngậm đồng và mỏ nhiệt dịch. Thường gặp trong mỏ đồng Biển Động (Hà Bắc), các mỏ và điểm quặng đồng ở Lai Châu, Sơn La, Hà Tây, Hoà Bình.

BÓI (*nông*), sự ra quả lần đầu của cây ăn quả lâu năm. Để dưỡng sức cho cây phát triển khung cành, không nên lấy quả đợt đầu (nhất là cam, quýt). Theo kinh nghiệm của một số địa phương, không cắt bỏ hoa và quả mà lấy dao nhỏ khía vào quả non mới hình thành mấy khía cho quả tự rụng.

BOLAO N. E. (*nông*; A. Norman Ernest Borlaug; 1914 - ?), nhà chọn giống cây trồng người Hoa Kì. Viện sĩ nước ngoài Viện hàn lâm khoa học nông nghiệp mang tên Lênin (1972). Từ 1944, làm việc ở Trung tâm cải tiến các giống ngô và mì mạch quốc tế Mêhicô. Năm 1966, làm giám đốc của Trung tâm này. Đã tạo ra các giống mì, mạch có năng suất cao. Giải thưởng Nôben 1970.

BOM (*quân sự*) 1. Loại vũ khí cơ bản của không quân (x. ***Bom hàng không***), có sức công phá và tiêu huỷ lớn, dùng để diệt các mục tiêu trên đất hoặc dưới nước (x. ***Bom chìm***) của đối phương.

2. Loại vũ khí huỷ diệt mục tiêu được phóng ra từ súng phóng bom.

3. Loại vũ khí được chế tạo bằng phương pháp thủ công gồm một lượng thuốc nổ có hoặc không có vỏ bọc dùng trong tác chiến hoặc hoạt động biệt kích hoặc phá hoại.

BOM BA CÀNG (*quân sự*), tên gọi loại mìn lõm, hình nón, phía trước có 3 chân ngắn, phía sau có cán dài. Trong thời kì đầu Kháng chiến chống Pháp ở Hà Nội, các chiến sĩ cảm tử quân đã cầm BBC lao thẳng vào xe tăng Pháp để tiêu diệt chúng.

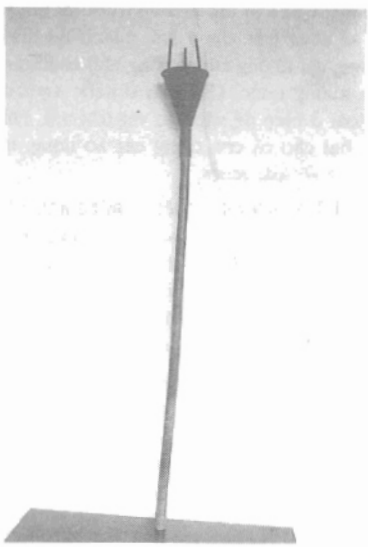

Bom ba càng

BOM BI (*quân sự*), loại bom có chứa các viên bi bằng kim loại hoặc chất dẻo, dùng để sát thương. Các bộ phận chính: vỏ chứa bi (thép, chất dẻo), thuốc nổ, ngòi nổ, bộ phận ổn định (cánh, gân, đuôi). Khối lượng 0,42 - 1,15 kg, số bi 250 - 380 viên, bán kính sát thương 10 - 20 m. BB chia thành các loại theo hình dạng (quả dứa, quả cam, hình cầu) hoặc theo hoạt động của ngòi nổ (nổ ngay, nổ chậm, vướng nổ). BB được lắp trong các ống phóng hoặc các bom mẹ (chứa 200 - 640 BB) và được phóng (thả) từ các khí cụ bay. Được Mĩ sử dụng lần đầu tiên trong chiến tranh ở Việt Nam.

BOM CHÌM (*quân sự*), loại vũ khí của hải quân để diệt các mục tiêu ngầm dưới nước (tầu ngầm, thuỷ lôi, vv.). BC được thả (phóng) từ khí cụ bay hay tàu hải quân. BC có cỡ 203 - 375 mm, trọng lượng 120 - 250 kg, có thể phóng xa đến 4000 m, có lượng thuốc nổ thường (40 - 100 kg) hay lượng nổ hạt nhân, có ngòi chạm nổ, ngòi hẹn giờ hay ngòi không tiếp xúc.

BOM HÀNG KHÔNG (*quân sự*), loại vũ khí của không quân được ném (thả) từ khí cụ bay. Gồm: thân, ngòi nổ, chất nhồi (thuốc nổ, chất cháy, thuốc chiếu sáng, phát khói...), bộ phận ổn định (có thể có dù để ném từ độ cao). Theo công dụng, BHK chia thành các loại: loại công dụng chính (phá, mảnh - phá, cháy,

xuyên, bi ..) và loại công dụng phụ (chiếu sáng, rải truyền đơn, tín hiệu, tạo khói, vv.). Từ cuối Chiến tranh thế giới II đến nay đã có bom hạt nhân (nguyên tử, khinh khí...) và bom có điều khiển (bằng laze, vô tuyến truyền hình, vv.). BHK có khối lượng từ 0,5 - 20000 kg. BHK thường được gọi tắt là "bom".

BOM HẠT NHÂN (*quân sự*), bom hàng không mang liều nổ hạt nhân. Tuỳ theo kết cấu của liều nổ mà được gọi là bom nguyên tử hay bom nhiệt - hạt nhân (tên gọi cũ là bom khinh khí). BHN hiện đại có sức công phá tương đương hàng chục vạn đến hàng triệu tấn thuốc nổ TNT. Phương tiện chở BHN là các máy bay (tiêm kích, tiêm kích-ném bom, ném bom). Ngoài ra, BHN còn được phóng bằng tên lửa (xt. ***Bom nguyên tử; Bom hiđro; Bom nơtron***).

BOM HIĐRO (*lí, quân sự*; tên cũ: bom khinh khí), bom có sức công phá mạnh (công suất lớn gấp hàng chục lần so với bom nguyên tử), hoạt động dựa trên việc sử dụng năng lượng rất lớn toả ra trong phản ứng tổng hợp các hạt nhân nhẹ (đơteri, triti) trong thời gian cực ngắn, diễn ra ở nhiệt độ rất cao (hàng chục triệu độ). Gọi là BH vì đơteri và triti là những đồng vị nặng của hiđro.

BOM KHINH KHÍ (*quân sự*) x. ***Bom hiđro***.

BOM NAPAN (*quân sự*), bom gây cháy, bỏng, bằng chất napan. Ở Việt Nam, BN được Pháp sử dụng lần đầu tiên trong chiến dịch trung du (1951) và được Mĩ sử dụng phổ biến trên chiến trường miền Nam Việt Nam.

BOM NGUYÊN TỬ (*lí*), gọi đúng tên là bom hạt nhân nguyên tử, một loại vũ khí giết người hàng loạt, dùng chất nổ hạt nhân và dựa trên phản ứng dây chuyền phân hạch toả ra năng lượng rất lớn. BNT đầu tiên làm bằng ^{235}U và ^{239}Pu có sức công phá tương đương cỡ 20 nghìn tấn thuốc nổ TNT thông thường, do không quân Hoa Kì ném xuống hai thành phố Hirôsima (6.8.1945) và Nagaxaki (9.8.1945) Nhật Bản đã giết chết tức khắc hàng chục vạn người và làm hàng chục vạn người khác bị nhiễm các loại bệnh do phóng xạ (ung thư, máu trắng, tuyệt sinh, quái thai, vv.).

BOM NHIÊN LIỆU KHÔNG KHÍ (*quân sự*) x. ***Bom xon khí***.

BOM NHIỆT LƯỢNG KẾ (*lí, hoá*), một bộ phận của nhiệt lượng kế, nơi diễn ra phản ứng cháy của chất lỏng hay chất rắn trong thí nghiệm xác định thiêu nhiệt (xt. ***Nhiệt cháy***) của chất đó. Là một bình hình trụ bằng thép dày, dung tích xấp xỉ 1 dm^3, có nắp đóng kín.

BOM NỔ CHẬM (*quân sự*), bom có thiết bị khống chế thời gian nổ vào một thời điểm nhất định sau khi đến mục tiêu. Thời gian nổ chậm có thể chậm đến nhiều giờ, thậm chí nhiều ngày. BNC được Mĩ sử dụng rộng rãi trong chiến tranh ở Việt Nam để quấy rối, ngăn chặn giao thông.

BOM NƠTRON (*lí*), một dạng bom hiđro. Khi nổ, phần lớn năng lượng phát ra trong phản ứng tổng hợp nhiệt hạt nhân giữa đơteri và triti biến thành bức xạ nơtron (chủ yếu là các tia gamma và nơtron, đặc biệt là nơtron nhanh 14 MeV) lớn hơn hàng chục lần so với bom hạt nhân khác. BN là một loại vũ khí nhằm tiêu diệt sinh vật và giết người hàng loạt, ít phá huỷ công trình vì tác dụng sát thương của nó chủ yếu do bức xạ xuyên của các nơtron gây ra, còn sóng xung kích và bức xạ quang đóng vai trò thứ yếu.

BOM NÚI LỬA (*địa chất*), tảng dung nham có hình tròn, hình thoi hoặc hình quả lê, kích thước từ 10 cm đến hàng mét, từ miệng núi lửa tung lên trời rồi rơi xuống đất đông cứng lại. BNL có hình thoi là do khối dung nham lỏng quay mấy vòng trước lúc rơi, có hình bầu dục là do dung nham nhớt, vv.

BOM XON KHÍ (*quân sự*), bom hàng không dựa trên nguyên lí nổ xon khí. Tác dụng của BXK do sóng xung kích gây ra mạnh tương đương đạn hạt nhân công suất nhỏ. BXK được Mĩ sử dụng lần đầu tiên (loại CBU - 55) trong chiến tranh ở Việt Nam.

BOM TỪ TRƯỜNG (*quân sự*), bom hàng không (thường là bom phá) có lắp ngòi nổ không tiếp xúc, hoạt động theo nguyên lí cảm ứng từ trường; dùng để diệt các mục tiêu có tính nhiễm từ (sắt, thép...) di động trên bộ, trên sông. BTT Mĩ đã dùng ở Việt Nam có khối lượng 226 - 337 kg, đường kính 0,23 - 0,4 m, dài 1 m, chứa 86 - 120 kg thuốc nổ, lắp ngòi nổ MK - 42 (ở đuôi bom) và MK - 30 (ở đầu bom). Một số loại có thể tự huỷ hoặc có bẫy chống tháo. Tuy vậy, BTT vẫn bị Quân đội Việt Nam phá huỷ (xt. ***Khung dây rà phá thuỷ lôi***).

BOMBAY (*địa lí*; A. Bombay), thành phố, trung tâm kinh tế lớn của Ấn Độ, trung tâm hành chính bang Maharastra (A. Maharashtra). Số dân trên 12,571 triệu (1991) kể cả ngoại thành, (nội thành 9,9 triệu). Cảng trên biển Arập (lượng hàng hoá vận chuyển hằng năm: khoảng 18 triệu tấn). Trung tâm lớn của công nghiệp vải sợi. Các ngành công nghiệp khác: chế tạo máy, gia công kim loại, hoá dầu, hoá học, thực phẩm, chế biến gỗ, kim cương, công nghiệp nhẹ, công nghiệp điện ảnh. Đại học tổng hợp. Gần B có nhà máy điện nguyên tử Tarapua. Trung tâm của phong trào giải phóng dân tộc và công nhân ở Ấn Độ. Được nhắc tới từ thế kỉ 16.

BON (*địa lí*; Đ. Bonn), thủ đô của Cộng hoà liên bang Đức trước 10.1990, cảng trên sông Ranh. Diện tích 141,23 km^2. Số dân 296850 (1993). Sân bay quốc tế. Công nghiệp: chủ yếu sản xuất hàng tiêu dùng, chế tạo máy, vv. Đại học tổng hợp. Được nhắc tới từ thế kỉ 1. Di tích: dinh thự của các ông hoàng ở Khuên (Đ. Koln), nhà thờ Rôma. (thế kỉ 11 - 13). Từ 10.1990 thủ đô Cộng hoà liên bang Đức là Beclin (x. ***Beclin***).

BÓN PHÂN (*nông*), bón vào đất, quanh bộ rễ cây trồng những chất hữu cơ và vô cơ (gọi là phân bón), để gia tăng độ phì của đất, bảo đảm cho cây phát triển, tăng năng suất. BP có hai cách: bón căn bản (bón lót) tức là bón ngay khi làm đất trước khi gieo trồng một lượng phân để tạo dự trữ chất phì; bón bổ sung (bón thúc) hằng năm hay từng vụ để cung cấp thêm chất dinh dưỡng cho cây trồng, nhất là vào thời kì đẻ nhánh, phân cành, ra hoa quả, kết hạt.

Tăng hiệu quả của việc BP là một vấn đề cơ bản của phát triển nông nghiệp. Hệ thống BP tiến bộ (IPNS: Integrated Plant Nutriment System) bao gồm các khâu sau đây: phân tích đất để ước lượng mức ban đầu của các chất dinh dưỡng; nghiên cứu hệ canh tác, có luân canh cây họ Đậu hay không; sơ bộ dự kiến mức bón NPK (kg/ha); tính khả năng cung cấp của phân chuồng (trung bình 4 tấn/ha mỗi vụ) và các nguồn phân hữu cơ khác (phân xanh, rong tảo, tiếp chủng vi khuẩn, vv.); tính nhu cầu phân khoáng và số lượng thực tế cần bón; hằng năm cần thử lại đất sau các vụ thu hoạch; đánh giá hiệu quả kinh tế của toàn bộ hệ thống.

BONG BÓNG CÁ (*nông*), cơ quan đặc biệt nằm trong khoang bụng cá, sát xương sống, phía trước thận, hình túi, phân thành 1 - 3 thuỳ thông nhau, có thể thông hoặc không thông với thực quản. Có tác dụng giữ cân bằng giúp cá thay đổi độ sâu; ở một số loài còn có chức năng hô hấp (vd. cá phổi), phát âm (vd. cá ngựa, cá sơn, cá sạo, vv.) và cảm thụ chấn động của môi trường. Một số ít loài cá không có bong bóng. Bong bóng của một số loài (vd. cá đường, cá sủ, cá dưa, vv.) là thực phẩm quý và là mặt hàng xuất khẩu có giá trị. Thường người ta mổ cá lấy bong bóng, xử lí và phơi ngoài biển, ngay sau khi đánh bắt.

BONG GÂN (*y*), thương tổn các dây chằng của khớp xương do chấn thương. Hay gặp nhất là BG ở khớp cổ chân do bước hụt và vẹo bàn chân, BG ở khớp gối do tai nạn thể thao. BG

nhẹ, khớp vẫn vững, chỉ cần bất động 1 - 2 tuần; BG mức độ trung bình cần bất động bột 2 - 3 tuần; BG nặng, dây chằng bị đứt rời hoàn toàn, nhiều khi phải mổ tái tạo dây chằng, nhất là ở người trẻ, khoẻ, để khôi phục độ vững của khớp. Có thể dùng châm cứu, đắp thuốc để giảm đau, giảm sưng: 1) Châm - xác định rõ gân bị bong, châm một kim sát bờ ngoài phía trên, một kim sát bờ trong phía dưới chỗ đau; cho thông điện 30 phút; 2) Cứu - đốt ngải hơ vào vùng đau 10 - 15 phút; 3) Đắp thuốc: dùng ngải cứu tươi thái nhỏ, sắc nóng để ấm băng vào chỗ đau; ngải nhung trộn với cồn 70°, đắp vào chỗ đau rồi băng lại. Kinh nghiệm dân gian còn có phương pháp điều trị đơn giản bằng một số loại lá cây rất công hiệu.

BONG VÕNG MẠC (*y*), bệnh nặng của mắt do võng mạc bị tách làm hai lớp: lớp ngoài (lớp sắc tố) và lớp trong (các lớp còn lại có nhiều tế bào thần kinh thị giác). Giữa hai lớp có dịch dưới võng mạc bị bong và dịch kính hoá lỏng. BVM phát triển ngày càng rộng và ít khi tự phục hồi. Nguyên nhân: võng mạc bị thoái hoá (phần lớn dọ cận thị) làm võng mạc rách rồi bị bong ra; không có thể thuỷ tinh sau khi mổ đục thể thuỷ tinh; chấn thương; viêm; khối u; vv. Người bị BVM có dấu hiệu: mắt nhìn mờ, không đau nhức, thấy hiện tượng ruồi bay, chớp sáng, nhìn vật méo mó, cong queo, xuất hiện một vùng tối rộng dần ra và che hẳn tầm nhìn. Mất sẽ mù hoàn toàn nếu không chẩn đoán kịp thời và điều trị tích cực. Xt. *Võng mạc*.

BÒNG BONG (*nông*; *Lygodium flexuosum*; tk. thòng bong, thạch vĩ dây), loài quyết họ Bòng bong (*Lygodiaceae*), mọc leo, thân rễ bò, lá dài, nhiều cặp lá chét, mỗi lá có nhiều lá con, mang ổ nang bào tử ở mép. Bào tử hình bốn mặt trắng xám hay hơi vàng. Mọc phổ biến ở các bụi rậm, bờ rào; có thể thu hái gần như quanh năm; phơi khô làm thuốc lợi tiểu, lợi sữa.

BÒNG CHANH RỪNG (*sinh*; *Alcedo hercules*), loài chim, họ Bói cá (*Alcedinidae*), bộ Sả (*Coraciformes*). Ở chim trưởng thành, phần trên cơ thể nâu đen nhạt, giữa lưng và hông xanh da trời óng ánh; hai bên có vệt trắng, má và tai đỏ nhạt có vạch xanh; ngực và bụng hung gỉ sắt; mắt đỏ, mỏ đen, chân đỏ tươi. Định cư ở rừng thường xanh, trong rừng sâu dọc bờ khe suối. Phân bố: Bắc Ấn Độ, Atxam (A. Assam; bang ở Ấn Độ), Bắc Myanma, Bắc Thái Lan, Lào và Nam Trung Quốc. Ở Việt Nam, đã gặp ở Lai Châu, Yên Bái, Lào Cai, Gia Lai (Kon Nà Rừng) và Hà Tĩnh (Kỳ Anh, hồ Kẻ Gỗ). Chim hiếm, có giá trị khoa học và thẩm mĩ. Do rừng rậm bị thu hẹp, dòng suối ngày càng cạn, ảnh hưởng đến nơi sống và kiếm mồi của BCR nên số lượng ngày càng ít. Cần có biện pháp bảo vệ hợp lí.

BỎNG (*y*) 1. Ở người, thương tổn các mô mềm (có thể cả xương) của cơ thể do tác dụng trực tiếp của sức nóng (nước sôi, lửa, vv.), điện, hoá chất (uống nhầm axit, bị axit đổ vào người, rơi vào hố vôi đang tôi, vv.) và bức xạ các loại. B là một tai nạn nặng thường xảy ra, nhất là ở trẻ em. Mức độ nặng nhẹ của vết bỏng được đánh giá theo diện tích và độ sâu của vết B. B chiếm 5% diện tích cơ thể (đối với trẻ em), 10% (đối với người lớn) được coi là B nặng và phải được điều trị tại bệnh viện chuyên khoa. Độ sâu của vết B phụ thuộc vào nguyên nhân gây bỏng. Nước sôi gây B nông ở vùng không có quần áo che phủ, tác động đến phần trên của lớp biểu bì, làm cho da đỏ ửng, rát; gây B độ II, tác động đến toàn bộ lớp biểu bì, gây phỏng nước, phù nề quanh vết B; gây B độ III, tác động đến toàn bộ lớp biểu bì, tạo nên nhiều mảng hoại tử, vết bỏng màu trắng, lõm, cứng. Điện gây nên vết B rất sâu với các mô bị phá huỷ nhiều. Hoá chất gây bỏng nặng ở da hoặc ở ống tiêu hoá.

Khi bị bỏng nước sôi nặng, phải nhanh chóng trút bỏ quần áo nạn nhân bằng cách cắt dọc đường khâu để không làm bong lớp da bị bỏng, quấn người bị nạn bằng một tấm vải sạch và đem đi cấp cứu. Đối với vết bỏng nông, diện tích nhỏ thì ngâm hay đắp nước lạnh, chùi sạch, nhẹ nhàng bằng nước xà phòng hoặc dung dịch sinh lí đẳng trương, đắp lên vết B mật ong, cao lá sim, phết dầu (mỡ), lòng đỏ trứng gà (đun lòng đỏ trứng gà nhỏ lửa cho thành dầu, vv.); cho uống nhiều nước (dung dịch oresol, nước cam, chanh có pha thêm mật ong, vv.). Vết B nông có thể khỏi sau khoảng 10 ngày, không để lại biến dạng xấu. Vết bỏng nặng phải qua một quá trình chữa phức tạp, có thể kéo dài 1 hay 2 năm ở các cơ sở y tế. Lưu ý tiêm ngay cho nạn nhân huyết thanh chống uốn ván và giải độc tố uốn ván.

2. Ở động vật, tác động cục bộ của sức nóng trên một bộ phận thân thể, nếu tác động kéo dài gây nổi mảng đỏ rồi tụ huyết nội bì, mọng nước, cuối cùng các mô bị hoại tử và đen lại. Máu dồn lại chỗ B làm cho da đổi màu (ở con vật da có màu sáng) và tăng nhiệt độ chỗ B. Hoại thư làm da bị thối, có thể làm mất một phần mô dưới da. Mức độ trầm trọng của B phụ thuộc vào diện tích B, vị trí B và chiều sâu của vết B. Nếu B quá rộng có thể gây "sốc" chấn thương, trúng độc cơ thể, ngừng chức năng điều tiết thân nhiệt hoặc biến chứng nhiễm khuẩn.

BÓNG (*nông*) tên gọi chung một số loại bẫy dùng trong khai thác hải sản. Thường đan bằng tre, có một hoặc nhiều hom. Kích thước nan và mắt bẫy khác nhau, tuỳ theo đối tượng khai thác. Khi khai thác, có thể liên kết nhiều B thành một giềng để tiện đặt và lấy lên. Có thể dùng mồi hoặc không. Tuỳ theo đối tượng khai thác, có nhiều loại B khác nhau; vd. B cá, B mực.

BÓNG (*mĩ thuật*; Ph. ombre), phần khuất ánh sáng của một vật thể. Người ta phân biệt: B chính nằm trên bản thân vật thể đối nghịch với phần của vật thể nằm trong vùng sáng; B đổ (hay B ngả) là hình tối của vật thể cản ánh sáng in lên mặt phẳng gần kề. Trong mĩ thuật, B được sử dụng cùng với ánh sáng như những yếu tố của ngôn ngữ tạo hình, B không chỉ diễn tả theo đúng quy luật sáng tối tự nhiên mà còn là tiếng nói của cảm xúc nghệ thuật. Các họa sĩ Caravagiô (Michelangelo Merisi Caravaggio, Italia), Rembran (Hà Lan), Giooegiơ Đơ La Tua (Pháp)... là những bậc thầy về sử dụng B để làm rõ tính cách của nhân vật, tính kịch của hành động. Ở trường phái điêu khắc cổ điển, người ta dùng ngọn nến soi lên pho tượng làm nổi những gợn B trên hình khối để thấy được hết nét đục điêu luyện của nhà điêu khắc. Ngược lại, trường phái dã thú đầu thế kỉ 20 không dùng đến B, loại hẳn B đổ trên tranh để đạt sức mạnh biểu cảm của màu sắc thuần tuý.

BÓNG BÀN (*thể thao*), môn thể thao dùng vợt đánh bóng trên bàn có lưới căng ở giữa. Xuất hiện ở Anh cuối thế kỉ 19. Bàn bóng màu xanh thẫm, kích thước 274 x 152,5 cm, cao 76 cm. Lưới dài 183 cm, cao 15,25 cm. Bóng bằng nhựa, màu vàng hoặc trắng, đường kính 37,2 - 38,2 mm, trọng lượng 2,4 - 2,53 g. Liên đoàn bóng bàn quốc tế (ITTF) thành lập năm 1926, hiện có 129 liên đoàn quốc gia là thành viên. Giải vô địch thế giới đầu tiên tổ chức tại Luân Đôn (1926); mỗi năm tổ chức một lần. Từ 1957, hai năm tổ chức một lần vào những năm lẻ. BB được đưa vào chương trình Đại hội Olimpic từ 1988. Ở Việt Nam, BB xuất hiện vào đầu thế kỉ 20. Liên đoàn bóng bàn Việt Nam thành lập năm 1959, là thành viên ITTF tháng 2.1960. Vận động viên Việt Nam đã tham gia một số giải vô địch thế giới, Châu Á và Đông Nam Á.

BÓNG BẦU DỤC (*thể thao*; tk. rugby), môn thể thao tập thể gồm hai đội thi đấu (mỗi đội có 15 cầu thủ) với bóng hình bầu dục (bằng da, nặng 382 - 425 g); trên sân cỏ (95 - 100 m x 65 - 68 m) có các khung thành hình chữ H ở cuối mỗi bên sân (cao 3,5 - 6,1 m, rộng 5,65 m, xà ngang cao 3 m). BBD ra đời tại thành phố Rơgbi (Rugby, Anh) năm 1823. Mục đích cuộc chơi là đưa bóng tới phần sân sau vạch khung thành hoặc sút bóng vào khung thành đối phương để giành điểm. Bóng đưa tới phần sân sau vạch cầu được 4 điểm; sút bóng lọt khung thành

phía trên xà ngang được 6 điểm; bàn thắng từ quả phạt trực tiếp hoặc gián tiếp được 3 điểm. Trong trận đấu, cầu thủ có thể chuyền bóng bằng chân (về mọi hướng), bằng tay (chỉ được chuyền về phía sau), bắt bóng bằng tay và di chuyển khắp sân. Cầu thủ phòng ngự được phép xô đẩy, chèn, ngáng, ôm đối phương để giành bóng. Liên đoàn bóng bầu dục nghiệp dư quốc tế (FIRA) thành lập năm 1934. Cúp FIRA, giải vô địch thế giới không chính thức, được tổ chức từ 1960.

BÓNG CHÀY (*thể thao*; A. baseball), môn thể thao tập thể gồm hai đội thi đấu (mỗi đội có 9 cầu thủ), với bóng (bọc da, chu vi 23 cm, nặng 145 g) và chày vụt bóng (hình chuỳ, dài 106,7 cm), trên sân 175 x 125 m (chia thành các khu vực ném, đỡ bóng và khu vực chạy). Hai đội thi đấu được chia thành đội ném và đội đỡ bóng (bằng cách rút thăm trước trận đấu). Loại BC chơi trên sân nhỏ được gọi là bóng mềm (A. softball). Xuất hiện từ đầu thế kỉ 19.

BÓNG CHUYỀN (*thể thao*; A. volleyball), môn thể thao gồm hai đội thi đấu, mỗi đội có 6 cầu thủ, trên sân hình chữ nhật (9 x 18 m) chia ra hai phần bằng nhau, trên đường giữa sân căng lưới (lưới cao 2,43 m đối với nam, 2,24 m với nữ). Trong trận đấu, cầu thủ dùng tay hoặc bất kì bộ phận nào của cơ thể (từ thắt lưng trở lên) đánh bóng qua lưới để bóng chạm đất trong sân hoặc chạm đối phương ra ngoài sân. Mỗi đội được chạm bóng ba lần liền (không kể quả chắn bóng). Mỗi cầu thủ không được chạm bóng hai lần liền (trừ cầu thủ chắn bóng). BC có trong chương trình đại hội Olimpic từ 1964, giải vô địch thế giới từ 1949. Liên đoàn bóng chuyền quốc tế (FIVB) thành lập năm 1947, có 121 liên đoàn quốc gia thành viên (1980). Liên đoàn bóng chuyền Việt Nam là thành viên chính thức của FIVB từ 1961.

BÓNG ĐÁ (*thể thao*; A. football), môn thể thao tập thể, đấu bóng bằng chân giữa hai đội, mỗi đội 11 cầu thủ, trên sân cỏ với kích thước 100 - 110 x 64 - 75 m, cuối sân mỗi bên có cầu môn rộng 7,32 m, cao 2,44 m. Trong trận đấu, các cầu thủ dùng chân hoặc bất cứ bộ phận nào của cơ thể (trừ tay) để đưa bóng vào khung thành đối phương. Mỗi trận đấu gồm hai hiệp, mỗi hiệp 45 phút (đối với nam), 40 phút (đối với nữ). BĐ mini gần đây được mở rộng, thi đấu theo luật riêng, mỗi đội 5 cầu thủ, đấu trong hai hiệp, mỗi hiệp 20 phút, kích thước sân 44 x 22 m. Nước Anh được coi là quê hương của BĐ. Năm 1863, Hội bóng đá Anh được thành lập và thông qua luật chơi đầu tiên, được coi là năm ra đời của BĐ hiện đại. Liên đoàn BĐ quốc tế thành lập năm 1904, có hơn 170 liên đoàn quốc gia thành viên (xt. ***FIFA***). Giải vô địch thế giới tổ chức từ 1930, bốn năm một lần; giải vô địch thế giới BĐ mini được tổ chức năm 1989 tại Rôxtecdam (Hà Lan). BĐ có trong chương trình đại hội Olimpic từ 1900. BĐ được phổ biến khắp thế giới, đặc biệt là ở Châu Âu, Châu Mĩ. BĐ du nhập vào Việt Nam khoảng đầu thế kỉ 20. Hội bóng đá Việt Nam thành lập năm 1960 nay là Liên đoàn bóng đá Việt Nam, là thành viên của FIFA từ 1962.

BÓNG ĐÁ MĨ (*thể thao*, A. football american), môn thể thao tập thể giữa hai đội, mỗi đội gồm 11 người, được sử dụng cả chân và tay với bóng hình bầu dục. Phổ biến chủ yếu ở Mĩ. Ra đời năm 1874 tại thành phố Bôxtơn. Từ 1880 có luật thi đấu chính thức, đến 1905 được sửa lại và bổ sung tương tự như bóng bầu dục. Xt. ***Bóng bầu dục***.

BÓNG ĐÁI (*sinh*), túi cơ có vách mỏng để tích luỹ tạm thời nước tiểu ở phần lớn các động vật có xương sống (trừ chim và một số bò sát). Ở động vật có vú, nước tiểu từ ống niệu rót trực tiếp vào bóng đái và được thải ra ngoài theo đường niệu dưới do sự điều tiết của cơ thắt. Là phần phát triển mở rộng của ống Wolff hoặc lỗ huyệt.

BÓNG LĂN (*thể thao*; D. kegel), môn thể thao dùng tay lăn bóng làm đổ các thanh hình chuỳ đã sắp đặt theo quy định. Bóng làm bằng gỗ hoặc chất liệu tổng hợp. Khoảng cách từ điểm đặt bóng để lăn đến các thanh gỗ là 15 hoặc 20 m. Xuất hiện ở Đức thế kỉ 17 - 18. BL được đưa vào chương trình thi đấu Đại hội thể thao Đông Nam Á. Liên đoàn bóng lăn quốc tế thành lập năm 1923.

BÓNG NÉM (*thể thao*), môn thể thao tập thể, gồm hai đội thi đấu, mỗi đội có 7 cầu thủ thi đấu trên sân 40 x 20 m, khung thành cao 2 m, rộng 3 m. Mục đích: ném bóng vào khung thành đối phương và không để bóng lọt vào khung thành của mình. Các cầu thủ trên sân được phép dùng tay dẫn, chuyền, cầm, chạy (không quá 3 bước) và ném bóng từ ngoài khu vực cấm của thủ môn vào khung thành. Riêng thủ môn được phép dùng chân để cản phá bóng. BN ra đời năm 1915 ở vùng Xcanđinavơ, phát triển theo hai giai đoạn (thời kì đầu là BN sân lớn, sau này là BN hiện đại sân trong nhà). Lần đầu tiên BN sân lớn ngoài trời được đưa vào thi đấu ở đại hội Olimpic năm 1936. Đến 1972, BN hiện đại dành cho nam mới được thi đấu ở đại hội Olimpic; cho nữ 1976. Ở Việt Nam, BN phát triển muộn.

BÓNG NƯỚC (*thể thao*), môn thể thao chơi bóng dưới nước, thi đấu giữa hai đội (mỗi đội có 7 người), trên "sân" chơi kích thước 30 x 20 m, giới hạn bằng dây phao, độ sâu từ 1,8 m trở lên, đáy bể bằng phẳng. Khung thành rộng 3 m, cao 0,9 m (cách mặt nước), đặt ở giữa đường biên ngang cuối mỗi phía sân. Mục đích: đưa bóng vào khung thành đối phương và không để bóng lọt vào khung thành của mình. Mỗi trận đấu gồm 4 hiệp, mỗi hiệp 5 phút, giữa hai hiệp nghỉ 2 phút, sau mỗi hiệp có đổi bên. Ra đời ở Anh vào nửa cuối thế kỉ 19. Luật thi đấu có từ 1876. Năm 1900, được đưa vào chương trình thi đấu của Đại hội Olimpic. Môn BN chịu sự lãnh đạo chung của Liên đoàn bơi lội nghiệp dư quốc tế (FINA). Ở Việt Nam, cuộc thi đấu BN đầu tiên (1929) tại Sài Gòn với bốn đội tham gia.

BÓNG RÀM ĐỘNG ĐẤT (*địa chất*), một vùng trên Trái Đất không có sóng động đất truyền đến khi động đất xảy ra. Sự xuất hiện của BRDĐ có liên quan với các đặc tính vật lí, hoá học, cấu trúc vật chất trong Trái Đất. Sóng địa chấn (sóng dọc) từ manti qua nhân (ranh giới ở độ sâu 2900 km) và từ nhân qua manti sẽ bị khúc xạ lệch đi một góc nhất định. Kết quả là nếu tâm động đất ở vị trí 0° thì trong quãng từ 105° đến 142° sẽ không có sóng động đất truyền đến mặt đất. BRDĐ thể hiện bóng của nhân Trái Đất lên mặt đất.

BÓNG RỔ (*thể thao*; A. basketball), môn thể thao tập thể gồm hai đội thi đấu (mỗi đội có 5 cầu thủ) trên sân hình chữ nhật 28 x 15 m, giữa hai đường biên ngang cuối sân đặt một bảng rổ, ở độ cao 3,05 m có gắn một vòng rổ kim loại, đường kính 0,45 m treo lưới không đáy dài 0,45 m. Cầu thủ dùng tay chuyền bóng và ném vào vòng rổ đối phương để giành điểm. Thời gian một trận đấu 40 phút (không kể thời gian dừng bóng) đối với người lớn, 28 phút đối với các cầu thủ dưới 15 tuổi. Trận đấu có 2 hiệp, giữa 2 hiệp nghỉ 10 phút. Nếu 2 đội bằng điểm nhau thì phải thi đấu thêm 2 hiệp phụ, mỗi hiệp phụ 5 phút. Nghỉ 2 phút giữa 2 hiệp. BR ra đời năm 1891 ở Hoa Kì, sau đó phát triển rộng ở Châu Mĩ, Châu Âu và Châu Á. Liên đoàn bóng rổ quốc tế (FIBA) thành lập năm 1932; có 176 liên đoàn quốc gia thành viên (1990). Năm 1936, BR nam được đưa vào chương trình đại hội Olimpic. Ở Việt Nam, BR xuất hiện vào những năm 30 thế kỉ 20. Chủ yếu phát triển ở một số thành phố lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Quảng Nam - Đà Nẵng, Quảng Ninh, vv. Liên đoàn BR Việt Nam là thành viên của FIBA.

BÓNG THĂNG BẰNG (*sinh*), cơ quan thụ cảm trọng lực ở động vật không xương sống. Cấu tạo và chức năng như điểm cảm

giác thăng bằng ở tai trong động vật có xương sống. Vd. ở sứa có BTB ở gốc xúc tu, còn tôm có ở râu.

BỌNG NƯỚC (*y*), một loại thương tổn da với biểu hiện: ổ nổi cao, chứa dịch trong hoặc máu, kích thước lớn hơn mụn nước (bằng từ hạt đỗ xanh đến quả trứng gà, có khi lớn hơn). Xuất hiện do biểu bì bị tách đột ngột bởi áp suất của dịch tiết. Cần phân biệt BN bội nhiễm (lúc đầu dịch trong, sau đục dần) với mụn mủ to (ngay từ đầu đã có mủ). Thường gặp trong bỏng, chấn thương, chứng chốc, bệnh nhiễm độc da do dị ứng thuốc, bệnh hồng ban đa dạng, bệnh Đurinh (Duhring), vv.

BORN M. (*lí*; A. Max Born; 1882 - 1970), nhà vật lí Đức từ 1933 sang Anh, từ 1953 trở lại CHLB Đức, một trong những người sáng lập ra cơ học lượng tử. Đã đưa ra cách thống kê của cơ học lượng tử. Nhiều công trình về lí thuyết động lực mạng tinh thể, vật lí nguyên tử, quang học, triết học của khoa học tự nhiên. Giải thưởng Nôben 1954.

BOOCĐÔ (*nông*; A. Bordeaux mixture), thuốc điều chế từ hỗn hợp dung dịch đồng sunfat với vôi, được Milađê (Millardet) phát minh năm 1885 ở vùng Boocđô (Pháp) để trừ bệnh hại nho do nấm gây ra. Nước thuốc có màu lam nhạt, không mùi. Sử dụng B để phòng trừ nhiều loại bệnh ở cây trồng do nấm và vi khuẩn: các bệnh loét, sẹo, đốm đen cam quýt; bệnh gỉ sắt cà phê; bệnh chấm xám hại chè; bệnh giác ban bông; bệnh sương mai cà chua, vv. B còn trừ được địa y và rêu. Đối với người và động vật, B tương đối ít độc. Cách pha chế: nồng độ thông dụng nhất là 1% (1:1:100), gồm: 1 phần đồng sunfat, 1 phần vôi và 100 phần nước, tính theo trọng lượng. Đổ từ từ dung dịch $CuSO_4$ vào nước vôi, quấy đều. Chú ý: không pha thuốc vào thùng kim loại. Pha đến đâu, dùng đến đó, không để lâu. Không phun vào lúc trời nhiều sương ẩm ướt hoặc khi cây đang ra hoa quả rộ; không phun cho rau quả tươi sắp thu hoạch để tránh gây độc cho người dùng. Hiện nay, B ít được dùng vì đã có nhiều loại thuốc trừ nấm khác thay thế có hiệu lực cao và pha chế đơn giản hơn.

BOOCGLUM J. G. (*mĩ thuật*; John Gutzon Borglum; 1867 - 1941), nhà điêu khắc, hoạ sĩ Hoa Kì. Học ở Xan Franxiscô (San Francisco) và Pari. Tác phẩm chính: "Dân ngựa của Điômet" [Bảo tàng Mêtrôpôlitan (Ph. Metropolitan), các tượng đài Sêridơn cưỡi ngựa dựng tại Niu Yooc và Sicagô, 12 tượng Thánh tông đồ tại Nhà thờ Xanh Jôn Người Trời ở Niu Yooc. B nổi danh là nhờ nhóm tượng chân dung khổng lồ bốn vị tổng thống Hoa Kì Oasinhtơn (A. George Washington), Jêfơxơn (Thomas Jefferson), Lincôn (Abraham Lincohn), Ruzơven (Theodoer Roosevelt) tạc thẳng vào núi tại bang Nam - Dakôta (x. ***Đài tưởng niệm quốc gia núi Rasmo***).

BOOCNÊÔ (*địa lí*; Ph. Bornéo; cg. Kalimantan), đảo lớn thứ ba trên thế giới, lớn nhất trong quần đảo Mã Lai, diện tích 754 nghìn km^2. Số dân 9,1 triệu (1990). Cư dân là người gốc Mã Lai, một ít người Hoa, ở nội địa là thổ dân người Đayắc. Ở giữa và đông bắc là núi cao tới 4101 m (đỉnh Kinsbalu) và cao nguyên, phía nam và tây là miền đồi và đồng bằng, đầm lầy. Rừng nhiệt đới ẩm thường xanh với các hệ động vật và thực vật phong phú. Mỏ dầu. Đồn điền trồng cao su và dừa. Thuộc ba nước: Brunây, miền Xaba (Xabah) và Xaravac (Xavawak) thuộc Malaixia, Kalimantan rộng nhất (539 nghìn km^2) thuộc Inđônêxia.

BOONG KE (*quân sự*; D. Bunker), công sự để ẩn nấp và chiến đấu có nắp, kiên cố, nổi hoặc nửa chìm nửa nổi trên mặt đất; xây dựng bằng các vật liệu chắc bền như thép, bê tông, bê tông cốt thép, gạch, đá, vv. bố trí trong trận địa phòng ngự (hoặc cứ điểm). BK thường dùng để đặt trọng liên, đại liên, đôi khi cũng dùng cho ĐKZ.

BORAC (*hoá, công*; A. borax; cg. hàn the), $Na_2B_4O_7.xH_2O$, có thể có các dạng x = 10, x = 5, hoặc khan (x = 0), thường gặp loại ngậm 10 phân tử nước. Là muối của axit tetraboric ($H_2B_4O_7$). Tinh thể trong suốt, không màu; khối lượng riêng 1,69 - 1,72 g/cm^3. Ít tan trong nước lạnh; dễ tan trong nước nóng. Dung dịch B có phản ứng kiềm mạnh; là chất độc; dùng để pha các dung dịch đệm. B khan nóng chảy hoà tan được oxit của các kim loại tạo thành muối borat ở dạng thuỷ tinh có màu đặc trưng gọi là ngọc B, vd. ngọc $2Na_2BO_2.Co(BO_2)_2$ màu lam thẫm; ngọc $6Na_2BO_2.2Cr(BO_2)_3$ màu lục. Dựa vào phản ứng tạo ngọc B có màu đặc trưng mà nhận biết được một số ion kim loại như crom, coban, niken, đồng, vv. Có nhiều loại khoáng chứa B: thường do kết tinh từ các loại nước hồ tích tuỷ hoặc từ nguồn đá phun trào của núi lửa, thường chứa 10 - 37% B_2O_3, bình quân 25 - 27. Trước kia, người ta thường điều chế bằng cách hoà tan muối trầm tích rồi phân đoạn kết tinh. Hiện nay, nguyên liệu chế tạo B chủ yếu là khoáng chứa B - loại dễ phân huỷ (các khoáng Na, Ca - Na, Mg - Ca của bo). Một số ít cơ sở chế biến B từ những dung dịch chứa B hoặc axit boric như nước ót sau tinh chế muối. B được dùng để làm sạch bề mặt kim loại trước khi cắt, hàn; dùng trong chế tạo men gốm, sứ, thuỷ tinh quang học, thuỷ tinh màu, hợp kim, bột giặt tẩy đồ lông thú; làm chất chống nấm mốc, phân bón vi lượng [thường gặp ở dạng bo-amoni sunfat gồm 6% BO_2, 70% $(NH_4)_2SO_4$, 20% $MgSO_4$]. Ngoài ra, người ta thường cho thêm hàn the vào giò lụa để giò thêm cứng và giòn, nhưng dùng nhiều có thể độc.

BORAN (*hoá*; A. borane, boron hydride; cg. bo hiđrua), những hợp chất hoá học có công thức chung B_nH_{n+4} và B_nH_{n+6}. Đã biết được khoảng 30B: B_2H_6, B_5H_9, B_6H_{10}, B_8H_{12}, B_4H_{10}, B_5H_{11}, B_6H_{12}, $B_{10}H_{14}$, vv. Ở điều kiện thường, B_2H_6, B_4H_{10} là chất khí; B_5H_9, B_5H_{11}, B_8H_{12}, B_6H_{12}, B_9H_{15} là chất lỏng; còn các B khác là chất rắn. Tính chất vật lí của chúng biến đổi đều đặn theo phân tử khối, đều bốc cháy khi tiếp xúc với không khí. Cách điều chế: phân huỷ magie borua (MgB_2) bằng axit, chủ yếu được B_4H_{10}; hoặc phân huỷ điboran cho B bậc cao hơn. Một số B được điều chế bằng phương pháp riêng. Dùng làm nhiên liệu tên lửa. Rất độc.

BORAT (*hoá*; A. borate), muối của axit boric (H_3BO_3). Chỉ có B kim loại kiềm tan được trong nước còn các muối borat khác đều ít tan. B có thành phần và cấu trúc rất khác nhau (tương tự các silicat): $Na_2B_4O_7.10H_2O$; $KB_5O_8.4H_2O$; $Ca_2B_6O_{11}.7H_2O$, vv. B tác dụng với H_2O tạo thành pehiđrat borat ($NaBO_3.4H_2O$), chất này khi tan vào nước giải phóng ra H_2O_2 nên thường dùng làm chất tẩy trắng trong công nghiệp bột giấy. B còn được dùng để làm mềm nước; có trong bột mài; dùng trong công nghiệp thuỷ tinh.

BORAXIT (*địa chất*; A. boracite), khoáng vật lớp borat-$Mg_3(B_7O_{13})Cl$. Nguyên chất - không màu; chứa tạp chất sắt (tới 36%), mangan, có màu xanh lơ nhạt hoặc màu khác. Ánh thuỷ tinh. Đa hình: ở nhiệt độ thường, kết tinh trong hệ thoi thành α-B, ở nhiệt độ 265°C chuyển thành β-B lập phương. Gặp ở dạng tinh thể, tập hợp hạt, sợi. Độ cứng 7 - 7,5. Khối lượng riêng 2,95g/cm^3. Thường gặp trong các mỏ trầm tích. Nguồn quặng lấy bo.

BORUA (*hoá*; A. boride), hợp chất của bo với các kim loại. Các B kim loại có công thức phân tử không phù hợp với quan niệm về hoá trị thông thường: Mn_4B, Tc_3B, Be_2B, Pd_5B_2, TaB, MoB, Ta_3B_4, Cr_3B_4, Mo_2B_5, W_2B_5, CaB_6, SrB_6, UB_{12}, ZrB_{12}, ZrB_2, TiB_2, vv. Các B có nhiều tính chất lí học đặc biệt (rắn, khó nóng chảy, trơ về mặt hoá học) nên rất quý. Vd. ZrB_2 và TiB_2 có độ dẫn nhiệt, dẫn điện gấp 10 lần và nhiệt độ nóng chảy cao hơn khoảng 1000°C so với các kim loại tương ứng. Do có tính chịu nhiệt cao nên B của các kim loại crom (Cr), ziriconi (Zr), titan (Ti), niobi (Nb), tantan (Ta)...được dùng để chế tạo các chi tiết của động cơ phản lực, cánh tuabin khí, ống phun trong tên lửa...; một số B được dùng làm chất xúc tác.

BỌT (*hoá*), hỗn hợp dị thể đa phân tán của chất khí trong chất lỏng hay chất rắn, vd. B xà phòng, nhựa xốp, B khí trong thuỷ tinh hoặc trong kim loại, vv. Để cho B tồn tại lâu trong chất lỏng cần phải có chất tạo B, thường là chất hoạt động bề mặt.

BỌT BIỂN (*sinh*; *Spongin, Porifera*; tk. thân lỗ), ngành động vật đa bào nguyên thuỷ, có cấu trúc tế bào tách biệt. Sống ở biển. Cơ thể hình cốc gồm các tế bào sắp xếp lỏng lẻo, giữa các tế bào ít có mối liên hệ thần kinh. Các tế bào cổ áo lót trong các phòng tiêm mao và tạo nên dòng nước chảy từ ngoài qua thành cơ thể vào xoang vị giả rồi qua lỗ thoát nước. BB có bộ xương trong bằng canxi cacbonat hay silic cacbonat hoặc các sợi protein. Cấu tạo xương là đặc điểm để phân loại. Có khoảng 5 nghìn loài. Ở Việt Nam, đã biết 160 loài, gặp nhiều ở vùng biển phía nam, nhất là Nam Trung Bộ, đảo Phú Quốc, Côn Đảo.

BỒ (*sinh*), cành hình thành từ chồi nách nằm ngang trên bề mặt đất, các chồi nách của B có thể phát triển thành cây con có rễ phụ sinh ra từ mấu (như ở cây mao lương hoa vàng), từ cây con này, hình thành nên B mới.

BỒ CÂU (*nông*; *Columba*), chi chim, họ Bồ câu (*Columbidae*), bộ Bồ câu (*Columbiforme*). Con trưởng thành nặng 800–1000 g. BC nhà có khoảng 450 giống. Có thể phân thành bốn nhóm theo công dụng: 1) BC đưa thư là kết quả lai giống giữa cu rừng di cư, với một số giống BC nhà của Anh. BC đưa thư bay nhanh, cơ thể nhỏ, con mái 0,4 kg, con trống 0,5 kg; 2) BC bay lượn thể thao có khả năng bay đứng, lượn vòng... bằng đôi tác đuôi và cánh; 3) BC cảnh có nhiều dạng, nhiều màu sắc, có loại có cánh và đuôi xoè như công, có loại phùng diều như quả bóng; 4) BC thịt thường to nặng gấp hai lần các loại trên.

Tổ tiên giống BC nhà là các loài chim cu rừng di cư, cu cườm hoang dại (*Columba palumbus, C. livia*), hiện nay vẫn còn ở Nam Mĩ, Bắc Phi, miền Nam Châu Âu. BC ta nặng khoảng 0,6 kg (con mái), 0,9 kg (con trống), 0,5 - 0,7 kg (chim non 40 ngày tuổi), thịt thơm ngon, bay giỏi, tự kiếm ăn khá, đẻ nhiều. Chim con 45 ngày tuổi phải nuôi riêng chim đực, chim cái, ghép đôi cho phối giống khi đạt 6 - 8 tháng tuổi; BC thường đẻ trứng cách nhau một ngày, sau đó con đực, con cái thay nhau ấp; BC con được 2 - 3 tuần thì chim mẹ lại bắt đầu đẻ; một cặp trung bình đẻ 12 - 13 con một năm; BC nuôi con bằng thức ăn chứa trong diều, có trộn chất sữa đặc biệt do diều tiết ra; BC con 4 - 5 tuần tuổi bắt đầu tự nhặt thức ăn.

BỒ CÂU NÂU (*sinh*; *Columba punicea*), loài chim, họ Bồ câu (*Columbidae*), bộ Bồ câu (*Columbiformes*). Chim trưởng thành có đỉnh đầu, gáy và một dải rất hẹp dưới mắt màu trắng phớt xám tro. Phần còn lại màu nâu tối. Lông đuôi đen nhạt, mắt có vòng ngoài nâu đỏ nhạt, vòng trong vàng. Da quanh mắt đỏ tím. Mỏ trắng ngà, gốc mỏ tím. Chân đỏ thẫm. Sống và làm tổ ở vùng cây bụi, ven đồi và rừng rậm có độ cao dưới 1400 m. Phân bố: Đông Ấn Độ, Myanma, Thái Lan, Lào, Malaixia và các đảo lân cận. Việt Nam có ở Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế và Lâm Đồng. Chim hiếm, có màu sắc đẹp. Có giá trị khoa học và thẩm mĩ. Cần có biện pháp bảo vệ.

BỒ CÂU NICOBA (*sinh*; *Caloenas nicobarica*), loài chim, họ Bồ câu (*Columbidae*), bộ Bồ câu (*Columbiformes*). Chim trưởng thành có bộ lông màu tối có ánh thép xanh, lục và màu đồng, các lông cổ nhọn có kích thước khác nhau tương phản với màu trắng của lông đuôi và dưới đuôi. Đuôi rất ngắn. Mắt nâu, mỏ xám đen, chân đỏ tối. Ăn hạt và quả tìm được trên mặt đất. Làm tổ tập đoàn trên cùng một cây. Tổ đơn giản, cách mặt đất 3 - 10 m. Đẻ 1 trứng. BCN chỉ sống ở các đảo nhỏ, rừng vắng, kiếm ăn trên đất, đi lẻ, đôi khi họp thành đàn bé, thỉnh thoảng đậu trên cây. Phân bố: đảo Adaman, Nicoba đến quần đảo Malaixia, Xôlômôn và Timo. Ở Việt Nam, chỉ gặp ở Côn Đảo. Chim rất quý về mặt khoa học và thẩm mĩ. Cần có biện pháp bảo vệ.

BỒ CÔNG ANH (*y, nông, Lactuca indica*; tk. rau bồ cóc, diếp hoang, diếp dại, diếp trời, mũi mác), loài cây nhỏ, họ Cúc (*Asteraceae*). Cao 0,6 - 1 m. Thân thẳng, nhẵn, ít cành. Lá nhiều dạng: lá phía dưới dài 30 cm, rộng 5 - 6 cm, gần như không cuống, chia nhiều thuỳ hay răng cưa to; lá phía trên ngắn, không chia thuỳ, mép có răng cưa thưa. Lá và thân có nhũ dịch màu trắng sữa, vị hơi đắng. Cụm hoa hình đầu, vàng hoặc tím. Quả bế màu đen, có cán mang mào lông. Cây thuốc dân gian chữa sưng vú, tràng nhạc, đinh râu, mụn nhọt; dạng thuốc sắc từ lá tươi và đắp tại chỗ (cây tươi giã nhỏ với muối).

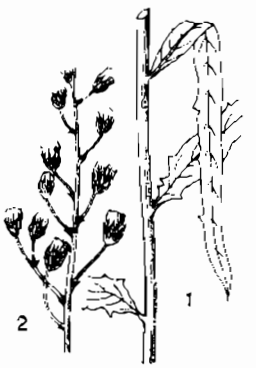

Bồ công anh mũi mác
1 - Thân mang lá; 2 - Cụm hoa.

BỒ ĐÀO NHA (*địa lí*; BĐN. Republica Portuguêsa; cg. Potugan; Cộng hoà Bồ Đào Nha), quốc gia ở tây nam Châu Âu, phía tây bán đảo Pyrênê (TBN. Pyrénéos), gồm cả các quần đảo Axoret (TBN. Acores), Madâyra ở Đại Tây Dương. Giáp Tây Ban Nha và Đại Tây Dương. Diện tích 92 nghìn km^2 (trong đó, các đảo chiếm 31 nghìn km^2). Số dân 9,823 triệu (1993), người Bồ Đào Nha chiếm khoảng 99,7%. Dân thành thị 50%, chủ yếu ở Lixboa (BDN. Lisboa) và Pooctu (BDN. Porto). Ngôn ngữ chính thức tiếng Bồ Đào Nha. Tôn giáo: đạo Thiên Chúa. Thủ đô: Lixboa. Phân chia hành chính: 22 quận và 1 khu tự trị Macao, ở phía đông nam Trung Quốc. Đứng đầu nhà nước là tổng thống. Cơ quan lập pháp là Quốc hội. Đứng đầu chính phủ là thủ tướng.

Vùng ven biển BDN là đồng bằng thấp, gần trung tâm có dãy Extrela (Ph. Estrela), đỉnh cao nhất 1991 m, phía nam và phần trung tâm có nhiều đồi thấp. Khí hậu cận nhiệt đới Địa Trung Hải. Nhiệt độ trung bình tháng giêng 5 - 10°C, tháng bảy 20 - 27°C. Lượng mưa trung bình năm 400 - 800 mm ở đồng bằng, 1000 - 2300 mm ở vùng núi. Các sông chính: Duêru (BDN. Duero), Tajiu (BDN. Tajio); và Guadiana (BDN. Guadiana). Thực vật: rừng sồi, rừng thông, khuynh diệp. Vùng núi có cây bụi và đồng cỏ.

Công nghiệp chiếm 35,5% tổng sản phẩm trong nước, nông nghiệp chiếm 6,3%. Các ngành công nghiệp: luyện kim đen, hoá chất, chế biến dầu mỏ, lắp ráp ô tô, kĩ thuật điện, đóng tàu, chế biến cá, dầu ôliu, rượu vang, dệt, may mặc. Khai thác vonfram, thiếc, urani, than đá, quặng sắt. Nông nghiệp: trồng nho, ôliu, nghề làm vườn. Chăn nuôi gia súc lớn có sừng, cừu, lợn. Đánh cá. Sản phẩm chính: ngô, lúa mì, nho, ôliu, cừu, trâu bò, vv. Giao thông: đường sắt 3,588 nghìn km, đường ô tô 51,953 nghìn km (86% rải nhựa). Xuất khẩu: sản phẩm dệt và may mặc, rượu vang, hoa quả, sản phẩm cá, hoá chất và thiết bị điện. Nhập khẩu: thiết bị công nghiệp và giao thông, dầu mỏ và sản phẩm dầu, kim loại, vv. Thu nhập bằng du lịch có năm đạt trên 53 tỉ đôla (1989).

Thế kỉ 4 - 3 tCn., phần lớn lãnh thổ BDN có các tộc người Luzitan cư trú. Cuối thế kỉ 1 tCn., thuộc đế chế La Mã. Thế kỉ 5 - 6, người Văngđan, Vizigôt xâm chiếm.. Những năm 714 - 718, bị người Arập cai trị. Cuối thế kỉ 11, sau khi đánh đuổi người Arập, đã thành lập bá địa BDN. Năm 1143, BDN trở thành vương quốc độc lập. Sau cuộc thám hiểm của Gama (BDN. Vasco de Gama) từ BDN tới ven biển Ấn Độ (1497), Vương quốc BDN mở rộng buôn bán trên biển và xâm chiếm thuộc địa. BDN cực thịnh vào nửa đầu thế kỉ 16. Những năm 1581 - 1640, phụ thuộc vào Tây Ban Nha. Năm 1668, Tây Ban Nha phải thừa nhận nền

độc lập của BĐN. Năm 1910, BĐN trở thành nước cộng hoà. Từ 1932 đến 1968, Xalaza (Antonio de Oliveira Salazar) thiết lập chế độ độc tài. Từ 1949, BĐN là thành viên của khối NATO. Tháng 4.1974, chế độ độc tài bị lật đổ. Tháng 4.1976, thông qua hiến pháp mới. Từ 1976 đến 1986, chính phủ thay đổi nhiều lần và do các đảng phái khác nhau nắm giữ. Ngày Quốc khánh 10.6. BĐN gia nhập Khối cộng đồng kinh tế Châu Âu từ 1986. BĐN là thành viên của Liên hợp quốc từ 14.12.1955 và thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 7.1975.

BỒ ĐẰNG (*sử*; cg. là Bồ Lạp hay Bồ Cứ), địa danh lịch sử, nay thuộc xã Châu Nga, huyện Quỳ Châu, tỉnh Nghệ An. Là vùng rừng núi hiểm trở, có núi cao trên 500 m; nằm trên đường tiến quân của nghĩa quân Lam Sơn từ Thanh Hoá vào Nghệ An cuối năm 1424. Tại BĐ, nghĩa quân đã đánh tan một đạo quân Minh do Trần Tung chỉ huy gồm khoảng 2 nghìn người. Đó là "Trận Bồ Đằng sấm vang chớp giật" (Bình Ngô đại cáo), mở đầu cho hàng loạt các chiến thắng giải phóng phủ Nghệ An.

BỒ ĐỀ (*nông, Sryrax tonkinensis*; tk. kơ ngan, nhan), cây gỗ nhỏ, họ Bồ đề (*Sryracaceae*), tán hình cầu, cao 15 - 20 m, đường kính thân trung bình 20 - 40 cm. Vỏ màu xám nâu, nứt thành miếng nhỏ, thịt vỏ màu tím đỏ. Lá đơn, mọc cách, hình trái xoan hay trái xoan thuôn, mặt trên nhẵn, mặt dưới phủ lớp lông hình sao, màu xám. Hoa lưỡng tính màu trắng, có mùi thơm. Quả hình cầu, khi già mở thành 3 mảnh. Mùa hoa tháng 5 - 6. Mùa quả tháng 6 - 7. Cây ưa ánh sáng, lớn nhanh, có thể mọc trên đất vàng sỏi sạn, tầng đất mỏng. Mọc rải rác xen nứa, lòng mang, chay, nhội, vv. Cây rụng lá về mùa khô. Trồng bằng hạt, gieo thẳng hoặc ươm trong bầu trước khi trồng. Phân bố ở Việt Nam, Lào, Cămpuchia, Thái Lan, Myanma, Malaixia, Ấn Độ, Inđônêxia. Ở Việt Nam, BĐ có ở Vĩnh Phú, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Gia Lai, Kon Tum, Phú Yên, Khánh Hoà, Lâm Đồng. Thường gặp ở các rừng thứ sinh sau nương rẫy, ở độ cao 300 - 700 m.

Gỗ màu hồng, thớ mịn, mềm, nhẹ, kém chịu mối mọt, dùng làm diêm, đóng thùng, làm bột giấy, trụ mỏ. Vỏ cho nhựa thơm gọi là cánh kiến trắng hoặc an tức hương, có thể khai thác làm hương liệu.

BỒ ĐỀ (*tôn giáo*; Sanskrit: bodhi), sách Hán dịch là giác, là giác ngộ. Theo lịch sử Phật giáo, thì thái tử Tất Đạt Đa (Sidharta), sau khi xuất gia tu đạo, đã từng tham vấn học hỏi nhiều đạo sĩ có danh tiếng thời bấy giờ, và tự mình rèn luyện tu khổ hạnh sáu năm, vẫn chưa thành đạo, bèn đến một nơi gọi là Bodhigaya, trải cỏ ngồi dưới gốc cây Pippala, phát nguyện rằng: "Nếu ta mà không chứng (nhận biết) được đạo Vô thượng Bồ đề, thì dù thịt nát xương tan, ta cũng không rời bỏ chỗ ngồi này". Vô thượng Bồ đề là sự giác ngộ hoàn toàn, viên mãn. Chứng được đạo Vô thượng Bồ đề tức là thành Phật.

Để kỉ niệm sự kiện thái tử Tất Đạt Đa thành Phật dưới gốc cây Pippala, từ đó về sau, ở Ấn Độ, cây Pippala được gọi là cây Bồ đề (cây giác ngộ). Gốc cây Bồ đề trở thành mô típ nghệ thuật, biểu trưng cho sự thành đạo của Phật Thích Ca.

BỒ ĐỀ ĐẠO TRÀNG (*tôn giáo*; Sanskrit: Bodhimanda), nơi đức Phật Thích Ca nhập định và thành đạo dưới cây bồ đề. Tại đấy, có bảo tháp do vua Axoka (Ásoka; 273 - 237 tCn.) dựng lên để kỉ niệm sự kiện Phật thành đạo.

BỒ ĐỀ ĐẠT MA (*tôn giáo*; Sanskrit: Bodhidharma; ? - 535), tên vị cao tăng Ấn Độ sang Trung Hoa năm 520. Đầu tiên, ông đến kinh đô nhà Lương (Nam Kinh hiện nay). Sau một cuộc hội đàm không thành công với vua Lương Vũ Đế, ông vượt sông Trường Giang sang đất Ngụy, đến chùa Thiếu Lâm, núi Tùng Sơn, thuộc tỉnh Hà Nam. Ở đây, theo truyền thuyết, ông ngồi quay mặt vào tường trong chín năm liền. Ông là người sáng lập ra phái Thiền Tông của Trung Hoa. Theo truyền thuyết, ông để lại bốn câu thơ sau đây, được xem là tông chỉ của Thiền Tông Trung Hoa:

Bất lập văn tự	Dịch: Không lập chữ nghĩa
Giáo ngoại biệt truyền,	Truyền pháp riêng ở ngoài giáo điển,
Trực chỉ nhân tâm	Chỉ thẳng vào tâm người
Kiến tánh thành Phật.	Thấy tánh mà thành Phật

Về sau, ông truyền pháp cho Huệ Khả, làm Tổ thứ hai của Thiền Tông Trung Hoa. Ông mất năm 535. Ở các chùa Việt Nam, theo Bắc Tông, sau nhà Tổ, thường có tranh hay tượng của BĐDM, thường gọi là Tổ Tây hay Tổ Đạt Ma.

BỒ ĐỀ TÂM (*tôn giáo*), cái tâm giác ngộ. Phát BĐT tức là phát nguyện cầu được giác ngộ.

BỒ ĐỀ TÁT ĐOẢ (*mĩ thuật*) x. *Bồ Tát*.

BỒ HÒN (*nông*; *Sapindus mukorossi*), cây gỗ lớn, họ Bồ hòn (*Sapindaceae*). Cao khoảng 10 - 20 m. Lá kép lông chim một lần chẵn, thường tập trung ở đầu cành, nhẵn, gân bên nhiều, lá nhỏ, nổi rõ cả hai mặt. Chồi đông nằm áp sát trên cành và có 4 vảy bao bọc. Hoa lưỡng tính, màu lục vàng, họp thành cụm. Quả mọng, hình cầu, khi chín màu vàng nhạt. Hạt hình cầu, màu cánh gián, dài 5 - 6 mm. Mùa hoa tháng 4 - 5. Mùa quả tháng 10 - 11. BH ưa sáng, sinh trưởng nhanh, ưa đất dốc sâu, ẩm, thường mọc ở ven bản làng hoặc trong rừng rậm, ẩm. Khả năng tái sinh hạt tốt. Trồng bằng hạt. Phân bố ở Việt Nam, Trung Quốc, Ấn Độ, Triều Tiên, Nhật Bản. Ở Việt Nam, có rải rác ở nhiều tỉnh miền núi và trung du. Gỗ BH có dác, lõi phân biệt: dác màu trắng vàng, lõi xám vàng. Gỗ nặng nhưng không bền, dùng đóng đồ đạc thông thường, để xẻ ván và nhất là làm lược. Vỏ quả màu vàng nâu, chứa 18% saponin; hạt có dầu. Quả BH rất đắng, có tính sát trùng, tẩy bẩn, có thể dùng để giặt quần áo, gội đầu.

BỒ KẾT (*nông*; *Gleditschia australis*), cây lớn, họ Đậu (*Fabaceae*). Thường trồng trong vườn ở nhiều vùng của Việt Nam. Có gai phân nhánh. Lá kép hình lông chim chia 1 - 2 lần. Hoa mọc thành chùm. Quả giáp, đen, dẹt, phồng lên ở ngang các hạt. Hạt nằm trong một lớp cơm màu vàng. Quả BK dùng gội đầu, chữa ho, chữa sâu răng và trừ sâu; phổ biến hiện nay để gội đầu.

Bồ kết
1 - Cành mang lá kép; 2 - Quả; 3 - Gai.

BỒ NÔNG (*sinh*; *Pelecanus*), chim cỡ lớn, họ Bồ nông (*Pelecanidae*), bộ Bồ nông (*Pelecaniformes*). Thân chắc, nặng nề, cánh dài và rộng, chân ngắn, cổ dài. Mỏ dài và dẹt theo chiều trên dưới; chóp mỏ trên có móng cong, nhọn; mỏ dưới có màng da rất rộng kéo dài đến phía trước cổ. Bộ lông của BN không áp sát vào thân, giữa các lông có nhiều không khí, dưới da cũng có nhiều túi khí nên BN tuy trông nặng nề nhưng bay giỏi, bơi giỏi và đi lại trên cạn cũng tương đối dễ dàng. Sống ở các vùng ngập nước có nhiều cá. Thức ăn là cá cỡ từ vài ba gam đến 500 g. Làm tổ ở trên bụi cây hay bờ đất gần nước, nơi yên tĩnh. Trên thế giới có tám loài. Ở Việt Nam, gặp hai loài. Do các vùng ngập nước bị thu hẹp dần nên BN ngày càng hiếm. Mùa nước lớn gặp ở đồng bằng Bắc Bộ, Trung Bộ. Làm tổ ở một số vùng thuộc Nam Bộ nhưng hiếm.

BỒ TÁT (*tôn giáo*; Sanskrit: Bodhisattva: Bodhi là "giác ngộ", Sattva là "hữu tình"), nhân vật trung tâm của Phật giáo Đại Thừa.

Phật tử tu hạnh Bồ Tát, trên thì cầu đạo vô thượng, dưới thì phát nguyện độ thoát cho tất cả chúng sinh sẽ cùng thành Phật đạo như mình. Đặc trưng của BT là tinh thương yêu chúng sinh rộng lớn, là đức hạnh vị tha. Trong Phật giáo Nam Tông, cũng có từ BT, nhưng chỉ dùng để chỉ Phật Thích Ca khi chưa thành Phật. Người tu hạnh BT giữ 58 giới gọi là BT giới mới. Các tăng ni đã thụ giới Tì kheo lại phát nguyện tu hạnh BT giữ thêm 58 giới thì gọi là BT Tì kheo. Những người tại gia cũng có thể phát nguyện tu hạnh BT, giữ 58 giới và được gọi là BT tại gia. Trên điện thờ Phật ở các chùa Việt Nam thường có các tượng BT: Quan Âm, Đại Thế Chí, Văn Thù, Phổ Hiền, vv.

BỒ TÙNG LINH (*văn*; H. Pu Songling, hiệu: Liễu Tuyền; 1640 - 1715), nhà văn đời Thanh, Trung Quốc, xuất thân trong một gia đình nhà nho sa sút, long đong trên đường khoa hoạn, đi thi nhiều lần đều không đỗ, được bổ làm cống sinh, cuối cùng về thôn quê dạy học. Sưu tầm truyện dân gian hàng chục năm và viết thành bộ sách "Liêu Trai chí dị" nổi tiếng, gồm trên 400 truyện. Dưới hình thức truyện ma quỷ, hồ li, huyền hoặc, chủ yếu vận dụng thể văn của tiểu thuyết truyền kì đời Đường, tác giả phê phán xã hội đương thời. Ngoài ra còn có "Liêu Trai văn tập", "Liêu Trai thi tập", " Liêu Trai kí khúc" và một số sách về nông nghiệp, y học.

BỔ ĐỀ (*toán*), định lí phụ hỗ trợ cho việc chứng minh một định lí khác đang là trung tâm chú ý trong một vấn đề nào đó. Việc phân biệt BĐ với định lí mang tính chất tương đối (x. ***Định lí***).

BỔ ĐỀ HAINƠ – BÔREN (*toán*), từ một họ bất kì các khoảng mở phủ đoạn [a, b] (nghĩa là mỗi điểm của đoạn [a, b] thuộc ít nhất một khoảng nào đó của họ đó) có thể trích ra một họ con hữu hạn cũng phủ [a, b]. Tính chất này được khái quát thành khái niệm compac trong một không gian tôpô bất kì (x. ***Compac***). Bổ đề này được gọi theo tên của nhà toán học Đức Hainơ (Đ. Heinrich Eduard Heine) và nhà toán học Pháp Bôren (Ph. Emile Borel).

BỔ NGỮ (*ngôn ngữ*; A. complement, extension), thành phần phụ trong câu, do động từ, tính từ chi phối về mặt ngữ pháp, vd. *ăn cơm* (*ăn* là động từ, *cơm* là bổ ngữ).

BỔ NHÀO (*quân sự*), chuyển động chúc xuống với góc nghiêng quỹ đạo hơn 30° của máy bay (tàu lượn, vv.). Động tác BN được áp dụng khi ném bom (bắn, phóng đạn, tên lửa) vào mục tiêu mặt đất (biển) trong không chiến, khi cơ động tránh tên lửa và khi cần giảm nhanh độ cao khi bay.

BỔ NHIỆM (*luật, tổ chức*), giao cho một người giữ một chức vụ trong bộ máy nhà nước bằng quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Thẩm quyền và thủ tục BN các chức vụ do Hiến pháp và các pháp luật quy định.

Hiến pháp năm 1992 của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định quyền của Quốc hội phê chuẩn đề nghị của thủ tướng Chính phủ về việc BN phó thủ tướng, bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ; quyền của chủ tịch nước căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội hoặc của Uỷ ban thường vụ Quốc hội BN phó thủ tướng, bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ.

BỔ THỂ (*y, sinh*; complément, viết tắt là C', tên cũ là alexin), hệ thống phức tạp gồm 9 thành tố chứa tất cả 11 protein có mặt trong huyết thanh tươi của người và nhiều loài động vật có xương sống và không xương sống. Khi đun nóng huyết thanh tươi lên 56°C trong 30 phút thì các protein của BT bị phá huỷ. Các protein của hệ thống BT lần lượt tham gia một dãy phản ứng dây chuyền sinh học sau khi có sự kết hợp của nhiều loại kháng nguyên-kháng thể, gọi là sự hoạt hoá BT. Kết thúc của phản ứng trên là tế bào lạ mang kháng nguyên (vi khuẩn, hồng cầu lạ, vv.) bị tan ra, không gây bệnh được nữa. Nếu chỉ có riêng kháng thể kết hợp với kháng nguyên thì không làm tan được vi khuẩn hay hồng cầu lạ. Một số chất khác như polisacarit, nội độc tố vi khuẩn cũng có thể hoạt hoá BT (cụ thể là hoạt hoá yếu tố thứ ba của C'-C_3) giúp cơ thể nhận biết tế bào lạ (vi khuẩn, hồng cầu, vv.) mà phá huỷ. Sự hoạt hoá BT còn có thể tạo điều kiện cho hệ thống tế bào thực bào (tế bào phòng vệ cơ thể) dễ tóm bắt, ăn các vi khuẩn và tế bào lạ khi chúng tấn công cơ thể. Đó là các mặt có lợi của BT. Song sự hoạt hoá BT trong một số trường hợp còn khuếch đại các quá trình bệnh lí như quá mẫn (dị ứng), thương tổn mô do phản vệ, viêm, tăng tính thấm mạch gây phù nề, đọng máu lan toả ở nơi viêm hay trong lòng các mao mạch. Phản ứng kết hợp BT được dùng trong chẩn đoán bệnh.

BỔ TRỢ (*sinh*), hai hoặc nhiều gen khi đứng riêng thì không gây hiệu quả kiểu hình nhưng khi kết hợp với nhau thì cho một kiểu hình mới. Các đột biến này có hiệu ứng giống nhau nhưng thực sự chúng đã xảy ra ở những gen khác nhau. Ở tế bào lưỡng bội, hai vùng đột biến khác nhau đều bị ngăn trở biểu hiện bởi các alen trội tương ứng nằm trên nhiễm sắc thể tương đồng kia.

BỔ TRỤ (*kiến trúc*), phần tường xây lồi ra trông như cột áp sát vào tường để tăng độ vững của tường. Từ thời cổ La Mã đã sử dụng bổ trụ để tạo dáng mặt tường theo các thức kiến trúc.

BỔ TÚC VĂN HOÁ (*giáo dục*), ngành học cho người lớn tuổi và thanh thiếu niên không có điều kiện đến trường phổ thông, nhằm giúp cho người học đạt được trình độ học vấn phổ thông (cơ sở, trung học) hoặc kiến thức về ngành nghề. BTVH được tiến hành trong hệ thống các loại trường tập trung và tại chức, hoặc các lớp chuyên đề, các lớp học giáo dục từ xa, gọi chung là giáo dục bổ túc. Ngành BTVH Việt Nam ra đời từ 1954 và ngày càng phát triển.

BỔ TỬ (*mĩ thuật*) x. ***Bố tử***.

BỔ VỞ (*sân khấu*), việc xếp lớp, phân vai của bác thơ (xt. ***Bác thơ***) trong một phường hát, thường được vận dụng trong lối diễn của tuồng cương. Vì tuồng cương có lối diễn xử lí, biến dạng, các tip nhân vật đã có sẵn từ trước, nên trước mỗi buổi trình diễn, bác thơ phải BV để diễn viên theo đó mà ra biểu diễn, không cần phải tập luyện công phu.

BỐ CHÁNH (*sử*), chức quan cai trị hành chính cấp địa phương ở Trung Quốc dưới triều Minh và ở Việt Nam dưới triều Nguyễn. Thời thuộc Minh, bố chánh sứ là chức quan đứng đầu thừa tuyên, bố chánh sứ ti trông coi việc chính trị và kinh tế - tài chính quận Giao Chỉ (Đại Việt) đóng ở Đông Quan. Thời Nguyễn, BC thuộc ngạch quan văn, là chức quan cai trị cấp tỉnh trông coi việc hành chính. Ở các tỉnh lớn, BC đặt dưới chức tổng đốc, tuần phủ và trên chức án sát, đề chuyên trách việc thuế khoá, hộ tịch. Ở một số tỉnh nhỏ, BC có thể đặt làm chức quan đứng đầu tỉnh. Trong thứ bậc quan lại, BC được xếp vào hàng chánh tam phẩm.

BỐ CHÍNH (*sử*), tên châu từ thời Lý, nay thuộc tỉnh Quảng Bình. Năm 1070, vua Chăm pa thua trận, dâng vua Lý 3 châu, trong đó có châu BC. Thời Lê, thuộc phủ Tân Bình. Thời Trịnh - Nguyễn, phân biệt Nam BC (nam sông Gianh) thuộc Đàng Trong với Bắc BC (bắc sông Gianh) thuộc Đàng Ngoài. Thời Nguyễn, là phủ Quảng Trạch và huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

BỐ CỤC (*văn, nghệ thuật*), sự sắp xếp, phân bố, tổ chức các bộ phận trong một tác phẩm văn học nghệ thuật. Mỗi loại hình nghệ thuật có đặc điểm riêng về bố cục.

1. Trong tác phẩm văn học, BC là sự phân bố các đoạn văn trong tác phẩm. BC có nhiệm vụ tạo đường dây liên hệ về không gian và thời gian cho các sự kiện, các tình tiết, để nhân vật biểu lộ rõ tính cách và tác giả thể hiện rõ tư tưởng của mình. BC liên

kết các yếu tố hình thức nhằm phục vụ nội dung, phụ thuộc vào đối tượng biểu hiện và ý định của nhà văn dưới sự chỉ đạo của chủ đề và tư tưởng thẩm mĩ.

2. Trong tác phẩm mĩ thuật (tranh, tượng), BC là sự sắp xếp các yếu tố tạo hình (hình khối, đường nét, ánh sáng, màu sắc...) tuân theo một số điều kiện nhất định, theo khung hình (khung hình chữ nhật, khung hình tròn,vv.), theo vị trí (tương đề bên ngoài hay bên trong nhà), theo thể loại (tranh liên hoàn hay tranh đơn chiếc). Mỗi trường phái nghệ thuật có một kiểu BC riêng: chủ nghĩa cổ điển thiên về trí tuệ, tìm cái đẹp vĩnh hằng, nên BC tĩnh, theo hình tháp hay đường thẳng đứng; chủ nghĩa lãng mạn đề cao cảm xúc nên BC động, theo đường chéo. Trong hội hoa Châu Âu thời Phục hưng, BC luôn có một điểm nhìn cố định, ngược lại trong hội hoạ cổ Trung Quốc, BC thay đổi theo sự xê dịch mắt nhìn của người xem.

3. Trong âm nhạc, BC là sự sắp xếp, phân bố theo quy tắc các khúc đoạn, chủ đề và biến tấu, bè (cao - thấp), câu (dài - ngắn) tuỳ theo loại thể (ca khúc, giao hưởng, thơ giao hưởng, xônat, côngxectô, vv.) nhằm thể hiện chủ đề âm nhạc của tác phẩm

4. Trong sân khấu là sự sắp xếp các thành phần của cốt truyện kịch theo một trật tự nhất định, nhằm đạt hiệu quả cao nhất trong việc thể hiện nội dung, tư tưởng và nghệ thuật của vở kịch. Quan hệ giữa bố cục kịch và cốt truyện kịch là quan hệ mang tính hệ thống giữa hình thức và nội dung. Bố cục kịch với tư cách là hình thức, đóng vai trò quyết định trong việc trình bày nội dung của cốt truyện kịch một cách đầy đủ và rõ ràng nhất. Trong bố cục kịch, vấn đề thời gian và không gian quan trọng hơn cả, nó đòi hỏi người viết kịch phải có sự tính toán, cân nhắc kĩ càng khi sắp xếp các hồi, lớp, cảnh, màn để giúp cho việc thể hiện nội dung cốt truyện kịch không bị rời rạc, tạo sức hấp dẫn, lôi cuốn và thuyết phục người xem. Bố cục kịch đóng vai trò quan trọng trong quá trình viết kịch, đúng như Gớt đã nói: "Tất cả đều lệ thuộc vào bố cục".

5. Trong kiến trúc là sự tổ chức mặt bằng và không gian sắp xếp hình khối của một công trình hoặc quần thể công trình nhằm tạo ra một tương quan hài hoà giữa ý tưởng nghệ thuật và công năng sử dụng, ý nghĩa quy hoạch và đặc trưng kết cấu. Bằng cách sử dụng các quy tắc đối xứng và phi đối xứng, tương phản và nhịp điệu của các thành phần, tỉ lệ tương quan giữa tổng thể và bộ phận cũng như giữa các phần của chúng, sự đồng nhất tỉ lệ của công trình và bộ phận công trình với con người, vv.

BỐ CỤC MÁY TỔ HỢP (*cơ khí*), cách bố trí các cụm kết cấu tiêu chuẩn ở máy tổ hợp tối ưu trên cơ sở hình dạng và phạm vi kích thước của chi tiết gia công (blốc xi lanh, vỏ hộp tốc độ, vv.). Theo bố cục, có thể phân thành những nhóm chính sau: 1) Nhóm máy có chi tiết gia công gá cố định và các đầu động lực làm việc đồng thời hoặc tuần tự. 2) Nhóm máy có chuyển động tịnh tiến của chi tiết và các đầu động lực làm việc song song tuần tự. 3) Nhóm máy có bàn định vị có trục quay đứng và các đầu động lực làm việc song song tuần tự. 4) Nhóm máy có bàn định vị có trục quay nằm ngang và các đầu động lực làm việc song song tuần tự.

BỐ HẢI KHẨU (*sử*; cg. Cửa Bố), tên đất cổ từ thời Ngô, nay thuộc thị xã Thái Bình, tỉnh Thái Bình. Vào thế kỉ 10, là cửa biển, do sứ quân Trần Lãm chiếm giữ làm căn cứ. Đinh Bộ Lĩnh liên kết với Trần Lãm để mở rộng thế lực trong cuộc đấu tranh dẹp loạn 12 sứ quân, thống nhất đất nước. Năm 1030, vua Lý Thái Tông cày tịch điền ở BHK. Sau BHK được bồi lấp dần thành xã Kỳ Bố, huyện Vũ Tiên, trấn Sơn Nam Hạ (thuộc tỉnh Thái Bình ngày nay).

BỐ TRẠCH (*địa lí*), sông ở huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình, chảy theo hướng tây nam - đông bắc, từ chân vùng núi U Bò ra biển dài 22 km, diện tích lưu vực 177 km^2, chiều rộng trung bình lưu vực 10,7 km. Mật độ lưới sông 0,70 km/km^2.

BỐ TRẠCH (*địa lí*), huyện ở phần giữa tỉnh Quảng Bình. Diện tích 2557,4 km^2. Gồm 2 thị trấn (Hoàn Lão: huyện lị, Nông Trường Việt Trung); 28 xã (Thanh Trạch, Sơn Lộc, Bắc Trạch, Hạ Trạch, Mỹ Trạch, Lâm Trạch, Xuân Trạch, Hải Trạch, Liên Trạch, Đức Trạch, Phú Trạch, Cự Nẫm, Phúc Trạch, Trung Trạch, Đồng Trạch, Vạn Trạch, Hoàn Trạch, Hoà Trạch, Hưng Trạch, Phú Định, Tây Trạch, Nhân Trạch, Đại Trạch, Lý Trạch, Nam Trạch, Tân Trạch, Thượng Trạch, Sơn Trạch). Số dân 146351 (1993) Phía đông là đồng bằng ven biển hẹp, phía tây là khối núi đá vôi Kẻ Bàng có đỉnh cao 1178 m, núi Ba Rền (1197 m), vv. Bờ biển dài 25 km. Sông Sơn chảy qua, có động Phong Nha dài 1451 m, gồm 14 hang. Trồng lúa, ngô, lạc, đậu, đỗ; chăn nuôi trâu, bò, lợn. Đánh cá biển, làm nón, dệt vải. Đường 1A, 20, 15A và đường sắt Thống Nhất chạy qua. Là huyện của tỉnh Quảng Bình, trừ thời gian 1976 đến 6.1989, thuộc tỉnh Bình Trị Thiên.

BỐ TRÍ TRANG (*tin học*; A. pagination) 1. Quá trình đánh số thứ tự các trang.

2. Thao tác điện tử trên đồ hoạ và các khối văn bản với mục đích tạo dựng nên toàn bộ trang.

3. Việc phân chia một văn bản in thành từng đơn vị tương ứng với các trang.

BỐ TRÍ TRUYỀN DẪN CHUYỂN ĐỘNG CHÍNH (*cơ khí*), cách sắp xếp truyền dẫn chuyển động chính và ụ trục chính trong máy cắt kim loại. Có hai cách BTTDCDC: 1) Truyền dẫn chuyển động chính (hộp tốc độ) và ụ trục chính được chế tạo thành hai cụm riêng biệt (truyền dẫn tách rời). 2) Hộp tốc độ và cụm trục chính nằm trong một thân hộp. Cả hai cách bố trí đều có ưu điểm và nhược điểm nhất định. Khi lựa chọn một trong hai phương án phải so sánh các chỉ tiêu kinh tế kĩ thuật và dựa vào đặc điểm kết cấu của máy được thiết kế.

BỐ TỬ (*mĩ thuật, sân khấu*; cg. bồ tử), miếng vải thêu hình các loại chim, thú đính ở trước ngực và sau lưng áo chầu của vua, quan phong kiến Việt Nam, Trung Quốc, vv. Mảnh phía trước phần lớn có đến ba đợt sóng có mây, giữa các hình long (áo vua), phượng (áo hoàng hậu), chim: hạc, công, nhạn, vẹt... (áo quan văn), thú: lân, hổ, báo, voi... (áo quan võ). Cuối thế kỉ 15, triều Lê quy định các loại BT của các phẩm cấp quan.

BỐ Y (*dân tộc*), tên một dân tộc thiểu số ở miền núi phía bắc Việt Nam gồm các nhóm: Chùng Chá, Tu Dí, Phầu Nả, Pu Nà. Số dân 1420 người (1989); địa bàn cư trú: nhóm Chùng Chá ở huyện Quản Bạ, tỉnh Hà Giang, Tu Dí ở huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai, Pu Nà ở huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu và huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng. Ngôn ngữ BY thuộc nhóm Tày-Thái. Tự cho mình có quan hệ gần gũi với người Giáy, nhóm Tu Dí nói tiếng Quan Hoả. Người BY có kinh nghiệm làm nương, chăn nuôi gia súc, rèn đúc nông cụ, dệt vải. Chịu ảnh hưởng đậm nét của văn hoá các dân tộc láng giềng, nhưng vẫn còn bảo lưu những yếu tố truyền thống trong trang phục nữ; như nhóm Pu Nà mặc áo xẻ ngực cài khuy bạc, váy hai mảnh; nhóm Chùng Chá mặc váy xếp nếp, in hoa văn, xoè rộng.

BỘ (*tổ chức, luật*), thành phần trong cơ cấu của chính phủ, cơ quan hành pháp của một quốc gia; là cơ quan quản lí nhà nước trung ương, điều hành các ngành hoặc lĩnh vực công tác. Tổ chức B được hình thành đầu tiên ở Tây Âu vào thế kỉ 16 - 17. Đến nay nhìn chung trong cơ cấu của một chính phủ hiện đại đều có các B để quản lí các lĩnh vực về quân sự, ngoại giao, kinh tế, văn hoá và xã hội. Có những B mà nước nào cũng có như các bộ nội vụ, quốc phòng, ngoại giao, tư pháp, tài chính, y tế. Về kinh tế thì tuỳ theo nhu cầu mỗi nước mà các B được tổ chức khác nhau: có nước thành lập B kinh tế chung, có nước chia theo ngành.

Trong các lĩnh vực khác thì hoặc đặt B riêng hoặc ghép với nhau, vd. bộ giáo dục và văn hoá, bộ thông tin và văn hoá, vv.

Ở Việt Nam, theo từng giai đoạn lịch sử, bộ máy nhà nước có ít hay nhiều bộ. Thời triều Nguyễn có 6 B (lục bộ): B lại, B hộ, B binh, B hình, B công, B lễ. Theo Luật tổ chức Chính phủ Việt Nam (1992), B là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lí nhà nước đối với ngành hoặc lĩnh vực công tác trong phạm vi cả nước; do Quốc hội quyết định thành lập, sáp nhập hay giải thể.

BỘ (*lí*; A. foot), đơn vị đo chiều dài của Anh bằng 0,3048m. Một B có 12 tấc Anh (insơ).

BỘ (*sinh*; *Order*), đơn vị trong hệ thống phân loại sinh vật (trên họ và dưới lớp), gồm tập hợp các họ gần nhau. Ở thực vật, tên B có phần đuôi là "ales", vd. bộ Huệ tây *Liliales*, nhưng ở động vật tên B không có phần đuôi đặc trưng. B có thể chia ra các phân B. Các B gần nhau họp lại thành lớp.

BỘ (*sân khấu*), tập hợp những động tác hình thể nối tiếp nhau, bổ trợ cho nhau để minh hoạ một hành động nhất định trong nghệ thuật múa. Trong sân khấu truyền thống mỗi B được xây dựng theo nguyên tắc ước lệ riêng, dựa theo hành động thực tế và quy luật thẩm mĩ, hài hoà với toàn bộ hệ thống, động tác hình thể của mỗi loại hình nghệ thuật. Vd. B lên ngựa thì tay trái cầm cương ngựa dắt ra, tròng vào cổ ngựa, chân trái bước lên giá để chân, chân phải nhảy vắt qua lưng ngựa, tay trái gò cương, tay phải cầm roi quất ra sau mông ngựa.

Mỗi B chỉ là cái mẫu, cái mô hình chung nhất mang tính ước lệ cho một hành động hình thể. Các mẫu chung đó được các nghệ sĩ vận dụng một cách sáng tạo và linh hoạt tuỳ theo tính cách nhân vật và tình huống kịch cụ thể.

BỘ BIẾN ĐỔI (*điện tử*), bộ phận của hệ điều khiển tự động và xử lí tín hiệu, có nhiệm vụ chuyển đổi tín hiệu ở đầu vào thành những tín hiệu đầu ra có cùng hay không cùng bản chất vật lí, nhằm phục vụ công việc xử lí, truyền phát, đo hoặc ghi các thông tin.

BỘ BIẾN ĐỔI ĐIỆN ÁP MỘT CHIỀU (*điện*), thiết bị điện từ, điện cơ hoặc điện tử để biến đổi điện áp một chiều. BBĐDAMC thường gồm các khâu: biến điện áp một chiều thành điện áp xoay chiều; biến đổi trị số của điện áp xoay chiều (thường bằng máy biến áp) và nắn điện áp xoay chiều thành điện áp một chiều.

BỘ BIẾN ĐỔI ĐIỆN CƠ (*điện*), khí cụ biến đổi một đại lượng điện (dòng điện, điện áp) thành một đại lượng cơ tương ứng (góc quay, độ chuyển dịch tịnh tiến, vv.). BBĐDC thường dùng trong các dụng cụ đo có rơle điện tử, khí cụ đóng cắt, vv.

BỘ BIẾN ĐỔI ĐO (*điện*), bộ phận dùng để tạo ra tín hiệu đo ở dạng thuận tiện cho việc truyền phát, tiếp tục biến đổi, xử lí hoặc ghi lại.

BỘ BIẾN ĐỔI HÀM (*điện tử*), thiết bị dùng để biến đổi một đại lượng biến thiên thành hàm (quan hệ hàm) của một hoặc một vài đại lượng biến thiên khác. Theo nguyên lí làm việc, BBĐH được chia thành các kiểu số và tương tự.

BỘ BIẾN ĐỔI MÁY ĐIỆN (*điện*), máy điện, tổ máy điện gồm 2 hoặc nhiều máy, dùng để biến đổi loại dòng điện, điện áp, số pha, tần số, vv. BBĐMĐ gồm có các loại: tổ động cơ–máy phát, bộ biến đổi một phần ứng, bộ biến tần kiểu cổ góp.

BỘ BIẾN ĐỔI TỪ (*điện*), khí cụ biến đổi các đại lượng từ (cường độ từ cảm, từ thông...) thành các tín hiệu điện, cơ, ánh sáng, vv. BBĐT dựa trên nguyên lí biến đổi từ điện, từ giảo, từ ganvanic, vv. được dùng trong các thiết bị đo từ, tự động hoá, điều khiển từ xa, kĩ thuật tính toán, tái tạo âm thanh và hình ảnh được ghi bằng phương pháp từ.

BỘ BIẾN TẦN (*điện*), thiết bị dùng để thay đổi tần số của dòng điện hay của tín hiệu điện, dùng làm nguồn điện có tần số biến đổi để điều chỉnh tần số quay của động cơ điện không đồng bộ trong hệ thống cấp điện cho những thiết bị truyền động điện hoặc điều khiển các khuếch đại từ hay hoà hợp các dòng điện xoay chiều có tần số khác nhau, vv. Trong kĩ thuật vô tuyến điện tử, người ta dùng BBT để nâng cao hay hạ thấp tần số đưa động điện đến một tần số thích hợp cho việc xử lí. Có loại BBT kiểu điện từ (tĩnh, máy điện quay), điện tử hoặc hỗn hợp. Hiện nay, kiểu điện tử công suất đang được nghiên cứu và có khả năng phát triển hơn cả.

BỘ BINH (*sử*), cơ quan nhà nước trông coi việc quân binh, quốc phòng trong các vương triều phong kiến Việt Nam. Thời Lý và đầu thời Trần đặt chức thượng thư, nhưng chưa định rõ tên bộ. Từ đời Trần Minh Tông (1314 - 29), mới đặt BB. Sang thời Lê sơ, Lê Nghi Dân (1459 - 60) đặt đủ 6 bộ và Lê Thánh Tông (1460 - 97) đặt chức thượng thư đứng đầu các bộ, hàm tòng nhị phẩm, trong đó có thượng thư BB. Năm 1675, quy định rõ chức năng của BB là "giữ các việc binh nhung, cấm vệ, xe ngựa, nghi trượng khí giới, các việc về biên cương, trấn thủ, trạm dịch, nơi hiểm yếu, việc khẩn cấp" ("Lịch triều hiến chương loại chí" - Phan Huy Chú). Đến 1833, dưới thời Nguyễn, BB giao cho bộ Lại biện lí.

BỘ BINH (*quân sự*), binh chủng chủ yếu của lục quân, được trang bị nhẹ để tác chiến trên bộ; đảm nhiệm chức năng chủ yếu là tiêu diệt đối phương, đánh chiếm trận địa của chúng và giữ vững trận địa của mình. Là binh chủng cổ nhất trong lịch sử và thường là binh chủng đầu tiên được xây dựng trong các quân đội. Từ giữa thế kỉ 20, phần lớn các nước công nghiệp hoá có xu hướng phát triển BB thành BB cơ giới (x. ***Bộ binh cơ giới***). Lực lượng đổ bộ đường không, hải quân đánh bộ cũng có những đơn vị làm chức năng như BB.

BỘ BINH CƠ GIỚI (*quân sự*), bộ binh được trang bị xe chiến đấu bọc thép để cơ động và chiến đấu, có thể thực hành chiến đấu ngay trên xe hoặc với đội hình đi bộ. So với bộ binh, BBCG được trang bị hoả lực mạnh hơn và có sức cơ động cao hơn.

BỘ BỐN (*sinh*), phép phân tích di truyền ở nấm men và các vi sinh vật khác có giảm phân điển hình trên cơ sở khảo sát các bào tử của BB, tức là các sản phẩm của từng trường hợp giảm phân, từ đó có thể kết luận về vị trí của gen nghiên cứu và lập được bản đồ di truyền. Xt. ***Giảm phân***.

BỘ BỐN MÔN HỌC (*giáo dục*), bốn môn học trong nội dung giáo dục thời Hi Lạp cổ đại (thế kỉ 5 - 4 tCn.) bao gồm: số học, hình học, thiên văn học và âm nhạc. Các nhà giáo dục Hi Lạp cổ đại, nhất là những người theo quan niệm giáo dục bách khoa, tiêu biểu là Hippiat Đêli, rất coi trọng BBMH, xem toán học là khoa học của các khoa học. Quan niệm này bị nhiều nhà giáo dục đương thời phê phán vì nó quá đề cao lí trí, không "cung cấp cho con người những ánh sáng cần thiết giúp họ sống tốt đẹp trong cuộc đời". Thời Trung cổ, trong nhà trường của giáo hội, nhất là những trường cao cấp, BBMH lại được kết hợp với bộ ba môn học (ngữ pháp, tu từ học, biện chứng pháp) tạo thành bảy khoa với nội dung như sau: 1) Về số học, ngoài việc dạy các phép tính, chú trọng giảng về ý nghĩa tôn giáo của các con số, vd. số 1 chỉ Thượng đế (chỉ có 1 đấng), số 2 chỉ tính chất của Chúa Jêsu (vừa là chúa vừa là người), số 3 chỉ Chúa có 3 ngôi, vv. 2) Về thiên văn học, mục đích chính là để học sinh theo dõi, tính được các ngày lễ chính, lễ trọng, vv. 3) Về lí luận âm nhạc, chủ yếu hướng vào các lễ nghi tôn giáo, vv. Nhìn chung, ở thời Trung cổ, nội dung của BBMH nặng tính chất thần học và phục vụ tôn giáo, không kế thừa và phát huy được những yếu tố hợp lí của nó mà khi mới ra đời đã được xác định.

BỘ CHẾ HOÀ KHÍ (*cơ khí*; cg. cacbuarato), thiết bị chia nhiên liệu lỏng nhẹ (xăng, dầu hoả...) thành từng giọt rất nhỏ, một phần cho bốc hơi hoà trộn với không khí theo một tỉ lệ nghiêm ngặt nhất định thành hỗn hợp cháy theo kiểu tạo hỗn hợp bên ngoài, được dẫn vào xi lanh và đảm bảo cháy hết trong xi lanh động cơ đốt trong. BCHK là một cơ cấu trong hệ thống nhiên liệu của động cơ xăng (tk. động cơ cacbuarato), gồm: 1) bộ phận cung cấp nhiên liệu gồm bình chứa xăng, bầu lọc, bộ lắng, bơm, thước đo xăng; 2) bộ phận cung cấp khí gồm bầu lọc khí và bộ giảm âm khí nạp; 3) bộ chế hoà khí; 4) bộ phận nạp hỗn hợp cháy và thải khí thừa khi cháy xong có ống nạp, ống thải, bộ giảm âm khi thải.

BỘ CHỈ HUY (*quân sự*) 1. Tập thể sĩ quan chỉ huy một đơn vị cấp binh đoàn hoặc cấp tương đương, gồm một chỉ huy trưởng và các chỉ huy phó. Có BCH sư đoàn, BCH quân sự tỉnh, vv. (mang tính chất cố định), BCH mặt trận và BCH chiến dịch (có tính chất tạm thời).

2. Gọi chung các cơ quan giúp việc cho một BCH như các cơ quan tham mưu, chính trị, hậu cần và kĩ thuật.

3. Trong một số quân đội nước ngoài, BCH còn có thể gồm cả các đơn vị trực thuộc.

BỘ CHIA TẦN (*điện tử*), bộ phận (mạch) điện tử có chức năng tạo ra dao động với tần số thấp hơn một số nguyên lần so với tần số dao động của tín hiệu đầu vào. BCT được dùng phổ biến trong kĩ thuật vô tuyến điện tử, trong các khí cụ đo và một số lĩnh vực khác.

BỘ CHIM LẶN (*sinh; Podicipedidae* hay *Podicipediformes*), tập hợp các loài chim cỡ trung bình hoặc nhỏ, nặng 200 - 1400 g. Thân bầu dục, cổ dài, chân ngắn nằm lùi xa về phía sau thân, có 4 ngón chân, mỗi ngón có màng bơi. Mỏ thẳng và nhọn. Chim đực và cái có bộ lông giống nhau, sống ở lục địa, bơi lặn rất giỏi, di chuyển trên cạn rất khó khăn. Thức ăn chính là động vật, thực vật thuỷ sinh: cá, tôm, cua, ốc và côn trùng nước. Làm tổ trên mặt nước, sống thành đôi, đẻ 3 - 8 trứng. Chim non khoẻ. BCL có 1 họ, 4 chi và 22 loài. Ở Việt Nam, chỉ có một loài là le hôi (*Podiceps ruficollis poaqei*).

BỘ CHỌN XUNG (*điện tử*), thiết bị (bộ phận, mạch) dùng để tách xung có các thông số nằm trong khoảng giới hạn đã định trước từ trong một dãy xung đang có. Các thông số để phân biệt và lựa chọn có thể là biên độ xung (bộ phân biệt biên độ), tần số lặp, vị trí xung theo thời gian hoặc độ rộng xung. BCX thường được chế tạo dưới dạng các thiết bị (bộ phận, mạch) điện tử có sử dụng tranzito, điôt bán dẫn, bộ lọc. BCX được dùng trong tự động hoá, điều khiển từ xa, kĩ thuật tính toán, kĩ thuật vô tuyến điện tử.

BỘ CHUYỂN ĐỔI (*tin học*; A. converter ADC, DAC) 1. Thiết bị điện tử chuyển đổi tín hiệu tương tự thành tín hiệu số hoặc ngược lại từ tín hiệu số thành tín hiệu tương tự. Thường được dùng nhiều trong khối vào - ra của hệ thống đo lường và điều khiển tự động.

2. Thiết bị chuyển đổi dữ liệu được ghi trên phương tiện này sang phương tiện khác.

BỘ CHUYỂN KÊNH (*điện tử*), bộ phận chuyển mạch ở lối vào của các máy thu hình, cho phép chọn các chương trình phát hình truyền theo các kênh sóng khác nhau. Ở đây, các tín hiệu cao tần được khuyếch đại và sau đó được biến đổi thành tín hiệu tần số trung gian. BCK thường được chế tạo thành một khối riêng, thuận tiện cho việc tháo, lắp.

BỘ CHUYỂN MẠCH (*điện tử*), bộ phận thiết bị dùng để chuyển đổi mạch điện. Có hai loại: chuyển mạch tiếp xúc và chuyển mạch không tiếp xúc. BCM có tiếp xúc (cầu dao, rơle, contactơ...) là loại làm việc theo nguyên lí cơ học hoặc cơ điện. BCM không tiếp xúc (các mạch điện dùng tranzito, điôt, tiristo...) là loại làm việc theo nguyên lí điện học, trong đó chức năng chuyển đổi mạch điện được thực hiện tự động nhờ các mạch điện tử. BCM được sử dụng trong các thiết bị điện tực, các hệ thống điều khiển tự động và điều khiển từ xa; trong kĩ thuật thông tin liên lạc, vv.

BỘ CHUYỂN MẠCH ANTEN (*điện tử*), bộ phận dùng để thay đổi việc ghép nối anten với máy thu hay máy phát và do đó chuyển chế độ làm việc của anten từ thu sóng sang phát sóng hoặc ngược lại. BCMA được dùng trong các đài thu- phát vô tuyến sử dụng anten chung. Ở các đài rađa thường sử dụng BCMA là bộ phóng điện cộng hưởng có khí, cho phép đóng cửa mạch vào máy thu trong thời gian máy phát làm việc.

BỘ CHỮ (*tin học*) x. ***Phông***.

BỘ CON VE (*điện tử*), bộ biến đổi điện kiểu rung, công suất nhỏ, có chức năng biến đổi dòng điện một chiều thành dòng điện xoay chiều với tần số 300 - 500 Hz. BCV được dùng để phát âm thanh gọi và báo hiệu trong các máy điện thoại thuê bao.

BỘ CÔNG (*sử*), cơ quan nhà nước của các vương triều phong kiến Việt Nam chuyên lo việc xây dựng, đường sá, chế tạo, khai thác mỏ... Thời Lý, Trần có chức thượng thư, sang thời Lê sơ mới đặt tên bộ do một thượng thư đứng đầu. Năm 1675 quy định rõ chức năng của BC là "giữ các việc về thành hào, cầu cống, đường sá, thổ mộc (xây dựng), thợ thuyền, các công việc sửa chữa xây dựng, điều cấm về núi rừng, vườn tược, sông chằm" ("Lịch triều hiến chương loại chí" - Phan Huy Chú).

BỘ CỘNG (*tin học, điện tử*; A. adder) 1. Bộ phận chủ yếu của thiết bị trong máy tính hoặc một khí cụ riêng, trực tiếp thực hiện phép cộng hai số.

2. Thiết bị thực hiện phép cộng một số đại lượng vật lí. Tuỳ theo bản chất vật lí của đại lượng vật lí vào và ra mà phân loại BC thành: BC kiểu cơ khí (cộng các chuyển dịch dài và góc); BC kiểu cơ điện (cộng các đại lượng đo ở những điểm cách xa nhau); BC kiểu điện hoặc điện tử (cộng dòng điện, điện áp, tín hiệu điện).

BỘ CỘNG HƯỞNG (*điện tử*), hệ thống (hoặc bộ phận, mạch) trong đó xảy ra hiện tượng cộng hưởng (x. ***Cộng hưởng***). BCH có nhiều loại: BCH âm thanh (dây đàn, màng rung...), BCH điện (mạch dao động, hốc cộng hưởng siêu cao tần). Mỗi BCH có một tần số dao động riêng được xác định bởi tham số của các phần tử tạo thành. BCH hưởng ứng mạnh nhất với các dao động có tần số bằng tần số dao động riêng của nó.

BỘ CỘNG HƯỞNG QUANG (*điện tử*), hệ mặt phản xạ, trong đó các dao động điện từ có bước sóng trong dải quang học được kích thích và duy trì để bức xạ ra ngoài không gian tự do. BCHQ đơn giản nhất gồm hai gương phẳng song song đặt cách nhau một khoảng xác định. BCHQ được dùng như một hệ dao động (bộ cộng hưởng) của máy phát lượng tử quang (laze).

BỘ CƠ CÁNH BAY (*giao thông*), tập hợp hệ thống cánh khí động, có cơ cấu điều khiển vị trí của cánh thích hợp để thay đổi lực nâng, lực cản chính diện của khí cụ bay, giúp cho việc cất cánh dễ dàng, hạ cánh với tốc độ an toàn, nghiêng cánh khi bay vòng hoặc khi cần có độ nghiêng để quan sát, vv. BCCB thường gồm: cánh tà trước, cánh tà sau, cánh phụ, vv.

BỘ DỊCH (*điện tử*), chương trình thuộc hệ bảo đảm toán học của máy tính điện tử số, có chức năng phiên dịch ngôn ngữ thuật toán sang ngôn ngữ máy. Nó cho phép dịch các chương trình do con người ghi bằng các ngôn ngữ lập trình (x. ***Ngôn ngữ lập trình***) ra ngôn ngữ máy để máy tính có thể trực tiếp thực hiện chương trình (x. ***Ngôn ngữ máy***).

BỘ DỊCH PHA (*điện tử*), bộ phận thiết bị hoặc mạch điện có chức năng tạo ra độ lệch pha của tín hiệu đầu ra so với tín hiệu đầu vào. BDP có thể là cố định hoặc thay đổi được tuỳ theo cấu trúc cụ thể. BDP có thể cấu tạo từ mạch điện với các phần tử có tham số tập trung hoặc mạch với các tham số phân bố. Điều khiển BDP thực hiện theo các phương pháp cơ, cơ điện, điện hoặc điện tử. BDP được dùng trong kĩ thuật vô tuyến điện tử, đặc biệt là kĩ thuật anten và trong kĩ thuật đo lường.

BỘ DÒ ÂM (*điện tử*), thiết bị để đo cường độ âm thanh tại một điểm nào đó của trường âm thanh. BDÂ gồm có một ống dẫn sóng âm, một đầu được nối với máy thu âm, đầu kia được đưa vào vùng cần đo của trường âm thanh.

BỘ ĐA XỬ LÍ (*tin học*; A. multiprocessor), mạng máy tính bao gồm hai hoặc nhiều bộ xử lí trung tâm cùng hoạt động dưới một bộ điều khiển chung.

BỘ ĐÀM THOẠI VÔ TUYẾN (*điện tử*), thiết bị thu - phát vô tuyến công suất nhỏ, cho phép thực hiện trao đổi thông tin trong cự li ngắn. Ở mỗi đầu đàm thoại được trang bị một máy thu phát, một bộ tai nghe và một ống nói (micrô).

BỘ ĐẢO (*điện tử*) 1. Bộ phận (hoặc cấu kiện, mạch điện) mà ở lối ra, độ thay đổi của tín hiệu về mặt biên độ hoặc độ phân cực (pha) ngược với các đại lượng đó ở lối vào. Trong kĩ thuật vô tuyến điện tử, khái niệm đảo được hiểu là đảo pha, nó có chức năng tạo ra tín hiệu ở lối ra có cùng biên độ nhưng ngược pha với tín hiệu ở lối vào. 2. Trong máy tính số, BĐ là bộ phận thực hiện phép phủ định lôgic. 3. Trong kĩ thuật điện, BĐ là bộ phận dùng để biến đổi dòng điện một chiều thành dòng điện xoay chiều và truyền năng lượng từ mạch điện một chiều vào mạch điện xoay chiều.

BỘ ĐẢO CHIỀU (*cơ khí*), cơ cấu để thay đổi chiều chuyển động của máy (động cơ hoặc các phần tử riêng biệt của máy) thành chiều ngược lại. Có thể phân biệt các BĐC cơ khí: cơ cấu tay quay - con trượt, cơ cấu cam, cơ cấu đảo chiều bánh răng trụ có bánh răng trung gian, cơ cấu đảo chiều bánh răng côn truyền động giữa hai trục thẳng góc (dùng trong máy công cụ); BĐC thuỷ khí: các van phân phối (dùng trong động cơ hơi nước, truyền dẫn thuỷ lực, khí nén, vv.); BĐC điện (dùng cho truyền động điện). Những BĐC phức tạp hơn có thể thay đổi cả chiều chuyển động lẫn vận tốc chuyển động.

BỘ ĐẢO CHIỀU QUAY (*điện*), khí cụ để đổi chiều quay động cơ điện. Ở điện áp 3 - 6 kV và dòng điện đến 1000 A dùng các máy cắt điện kiểu điện từ liên kết với nhau. Ở điện áp thấp, dòng điện nhỏ, dùng BĐCQ kiểu hình trống.

BỘ ĐẢO PHA (*điện tử*) x. *Bộ đảo.*

BỘ ĐẬU (*sinh; Fabales; Leguminosales*), bộ thực vật lớn, gồm 3 họ: họ Vang (*Caesalpiniaceae*), họ Trinh nữ (*Mimosaceae*), họ Đậu (*Fabaceae*) (hiện nay 3 họ này được gọi là *Fabaceae*). Có 700 chi, 18 nghìn loài, gồm nhiều loài cây rất đa dạng: cây thân gỗ, cây bụi, cây thân thảo, cây thân leo. Đặc điểm chung: đa số có lá kép lông chim; rễ có nốt sần cố định đạm; cánh hoa có màu sắc sặc sỡ; quả đậu. Phân bố khắp thế giới, ở các vùng nhiệt đới, nhiều chi thuộc BĐ gồm nhiều loài cây gỗ và cây bụi thân gỗ.

Ở Việt Nam, có 103 chi với 430 loài, trong đó nhiều chi có những loài cây lấy gỗ có giá trị và chiếm thành phần quan trọng ở nhiều khu rừng: Vd. lim (*Erythrophloeum fordii*), gụ mật (*Sindora cochinchinensis*), cẩm lai (*Dalbergia bariensis*), trắc (*Dalbergia cochinchinensis*), giáng hương (*Pterocarpus pedatus*), căm xe (*Xylia dolabriformis*), vv. Nhiều loài được trồng làm cây phủ xanh, làm bóng mát, làm cây cảnh như phượng vĩ (*Delonix regia*), vàng anh (*Saraca indica*), móng bò (*Bauhinia*), me tây (*Enterolobium saman*). Nhiều loài cây gỗ và cây bụi dùng làm cây cải tạo đất và cây phân xanh: keo lá tràm (*Acacia auriculiformis*), keo giậu (*Leucaena glauca*), keo tai tượng (*Acacia mangium*), cốt khí (*Tephrosia candida*), so đũa (*Sesbania grandiflora*), vv.; hoặc trồng làm cây chủ thả cánh kiến đỏ như đậu chiều (*Cajanus flavus*), cọ khiết (*Dalbergia hupeana*); hoặc dùng làm dược liệu như hoè (*Sophora japonica*), tô mộc (tk. cây gỗ vang; *Caesalpinia sappan*), cam thảo bắc (*Glycyrrhisa uralensis*), phá cố chỉ (*Psorales corylifolia*). Ngoài ra, còn nhiều cây thân thảo là cây thực phẩm: lạc (*Arachis hypogaea*), đậu tây (*Phaseolus vulgaris*), đậu trắng, đậu đen (*Dolichos catjan*), đậu đũa (*Vigna sinensis* var. *sesquipedalis*), đậu xanh (*Vigna aurea*), đậu tương (*Glycine soja*).

BỘ ĐẾM (*tin học*; A. counter), thiết bị, bộ nhớ hay địa chỉ bộ nhớ cho biết số lần xuất hiện của một tín hiệu cho trước ở từng thời điểm xác định. Mỗi lần tín hiệu xuất hiện, nội dung của BĐ tăng hay giảm một lượng cố định.

BỘ ĐIỀU BIẾN (*điện tử*; tk. bộ điều chế), bộ phận, mạch điện có khả năng biến đổi một thông số nào đó của dao động điện (biên độ, tần số hoặc pha). Tuỳ theo thông số nào của dao động được biến đổi mà BĐB có tên gọi tương ứng: BĐB biên độ, BĐB tần số, BĐB pha. BĐB được ứng dụng phổ biến trong kĩ thuật vô tuyến điện tử, đặc biệt là trong thông tin, phát thanh và truyền hình.

BỘ ĐIỀU CHỈNH ĐIỆN ÁP (*điện*), khí cụ điều khiển bằng tay hoặc tự động dùng để thay đổi điện áp theo một quy luật cho trước. BĐCĐA đơn giản nhất điều khiển bằng tay là biến trở con trượt. Trong các BĐCĐA tự động thường sử dụng các phần tử điện từ (cuộn cản có điều khiển, khuếch đại từ, vv.), điện tử hoặc những bộ khuếch đại kiểu máy điện. Bộ ổn áp là trường hợp riêng của BĐCĐA.

BỘ ĐIỀU CHỈNH KHÍ (*cơ khí*), cơ cấu tự động giảm áp suất và duy trì áp suất cố định trong các ống dẫn phân phối khí. BĐCK gồm có van điều chỉnh, phần tử nhạy và điều khiển. Trong BĐCK tác động trực tiếp (van tiết lưu dịch chuyển do thay đổi áp suất cuối cùng) do áp suất khí thay đổi, tấm màng sẽ dịch chuyển làm thay đổi mặt cắt thông qua của van tiết lưu, lượng khí qua van điều chỉnh sẽ tăng hoặc giảm và áp suất được tự động điều chỉnh. Trong BĐCK tác động gián tiếp, phần tử nhạy tác động lên bộ phận điều chỉnh bằng nguồn năng lượng độc lập (không khí, khí, chất lỏng).

BỘ ĐIỀU CHỈNH PHA (*điện*), thiết bị để thay đổi pha của điện áp thứ cấp từ 0° đến 360° một cách đều đặn (coi pha của điện áp sơ cấp bằng 0°). Được dùng trong các hệ thống tự động, hệ thống đo lường và thiết bị tính. Công suất từ vài phần vôn ampe (VA) đến hàng chục kilôvôn ampe (kVA)

BỘ ĐIỀU CHỈNH THEO CHƯƠNG TRÌNH (*điện tử*), bộ điều chỉnh tự động, làm việc theo chương trình đã lập trước. BĐCTCT gồm có thiết bị chủ chứa các chương trình điều chỉnh và bộ điều chỉnh thực hiện phép so sánh giữa trạng thái của đối tượng được chương trình hoá với trạng thái thực để tạo ra tác động điều khiển.

BỘ ĐIỀU KHIỂN (*điện tử*) 1. Thiết bị của hệ thống điều khiển tự động, tác động lên đối tượng cần điều khiển theo các mục đích cho trước hay theo các quy luật điều chỉnh đã xác định. 2. Bộ phận của máy tính điện tử có nhiệm vụ điều khiển tự động tất cả các bộ phận khác của máy làm việc cho phù hợp với chương trình đã cài đặt.

BỘ ĐIỀU KHIỂN CHUYỂN MẠCH (*điện tử*), thiết bị điều khiển trong tổng đài điện thoại tự động thuộc hệ thống ngang dọc, có nhiệm vụ nhận thông tin về yêu cầu thiết lập một mối nối, xác định các đường dây để thực hiện việc nối đó và điều khiển công việc của các bộ nối ngang dọc.

BỘ ĐIỀU TỐC (*cơ khí*; cg. bộ biến tốc vô cấp), cơ cấu được dùng để điều chỉnh vô cấp vận tốc góc của trục bị dẫn trong khi

vận tốc của trục dẫn không đổi. Phạm vi điều chỉnh từ 3 đến 6 (đôi khi đạt tới 16), hiệu suất 0,8 - 0,9, công suất tới 4 nghìn kW. Có các loại BDT đai truyền, BDT ma sát cạnh, ma sát mút, BDT xích, BDT bi, BDT thuỷ lực (ít dùng), vv. BDT là một thành phần (trong sơ đồ động) của các máy tự động, máy công nghệ, đường dây tự động (tay máy, robot công nghiệp...), các máy vận tải, vv. Trong động cơ đốt trong thì BDT là cơ cấu tự động điều chỉnh lượng nhiên liệu vào buồng cháy tương ứng với tốc độ yêu cầu. Thường dùng BDT li tâm gắn với trục động cơ qua bánh răng. Tuỳ theo vòng quay của trục mà hai quả cầu kim loại của BDT có lực li tâm thay đổi khiến chúng văng ra hoặc cụp vào và thông qua cơ cấu gắn với cửa nạp nhiên liệu mà tự động điều chỉnh lượng nhiên liệu vào buồng cháy ứng với vòng quay yêu cầu.

BỘ ĐỊNH THỜI (*điện tử*), bộ phận, thiết bị (hoặc mạch) có chức năng bảo đảm mọi quan hệ thời gian cần thiết khi tạo các loại xung trong các thiết bị vô tuyến điện tử (đài rada, đài phát hình, hệ thông tin xung nhiều kênh, vv.).

BỘ ĐỊNH VỊ TỰ ĐỘNG (*cơ khí*; bộ gá lắp tự động), cơ cấu để gá lắp (định vị) tự động các chi tiết (phôi) đã được định hướng (có dạng tròn xoay), tháo chi tiết sau khi gia công và đưa ra khỏi vùng gia công. Các chức năng cơ bản của BDVTĐ: a) tách một hoặc vài phôi gia công ra khỏi đống phôi; b) đặt phôi đồng tâm với trục chính của máy tự động; c) lắp phôi vào mâm cặp (hoặc lên trục tâm); d) tháo chi tiết gia công; e) đưa chi tiết ra khỏi vùng gia công. BDVTĐ thay thế một vài chức năng của bàn tay người nên một vài dạng kết cấu của BDVTĐ được gọi là tay máy. Các bộ phận chính của BDVTĐ: cơ cấu ngắt phôi, cơ cấu đưa phôi, cơ cấu tháo phôi, cơ cấu đưa phôi ra. BDVTĐ có thể phân loại theo các dấu hiệu: theo tính chất của chuyển động công tác (tịnh tiến, lắc, phức tạp); theo số hành trình của cơ cấu tiếp phôi (một hành trình, hai hành trình); theo dạng truyền dẫn (cơ khí, thuỷ lực); theo dạng phôi (vòng, trục); theo tính chất gia công (thô, tinh); theo loại máy tự động (một trục chính, nhiều trục chính, nhiều dây chuyền), vv. BDVTĐ được sử dụng rộng rãi trong các dây chuyền tự động và để tự động hoá các máy vạn năng và nửa tự động.

BỘ ĐÓNG CẮT ĐỊNH GIỜ (*điện*), thiết bị đóng cắt điện có khả năng điều chỉnh thời gian tác động. BDCĐG hợp nhất các chức năng của rơle thời gian và contactơ, được dùng trong các sơ đồ điều khiển theo chương trình, đóng các cấp điện trở khởi động của động cơ điện.

BỘ ĐÓNG CẮT KHÔNG TIẾP ĐIỂM (*điện*), bộ phận để đóng, cắt hoặc chuyển mạch dòng điện không phải bằng các tiếp điểm cơ khí mà bằng cách thay đổi nhảy vọt điện trở của phần tử điều khiển (như khuếch đại từ, dụng cụ bán dẫn, điện trở bán dẫn) được mắc nối tiếp với phụ tải trong mạch điện. Ở trạng thái "cắt", do điện trở của phần tử điều khiển rất lớn nên dòng điện chạy qua BDCKTĐ có cường độ nhỏ, còn ở trạng thái "đóng", điện trở của phần tử điều khiển giảm xuống đột ngột (nhưng vẫn lớn hơn nhiều so với điện trở tiếp xúc của tiếp điểm cơ khí). BDCKTĐ thường được dùng trong các mạch bảo vệ thiết bị điện, trong các hệ thống điều khiển và điều chỉnh tự động.

BỘ ĐỔI NỐI (*điện tử*; cg. bộ phân phối), bộ phận thiết bị dùng để đóng, cắt và chuyển đổi mạch điện, nối mạch ra đã được lựa chọn với mạch vào. BĐN được phân biệt theo các loại: cơ điện (cầu dao, rơle điện tử, vv.) và điện tử (các cấu kiện điện tử được lắp đặt theo các sơ đồ chức năng nhất định).

BỘ ĐỔI TẦN (*điện tử*), một bộ phận (hoặc mạch) điện tử có chức năng biến đổi tần số của tín hiệu vô tuyến ở lối vào thành tín hiệu có tần số khác ở lối ra. Việc đổi tần được thực hiện khi cho tín hiệu này phách với một tín hiệu phụ có tần số lớn hơn hoặc nhỏ hơn tín hiệu gốc. Tần số tín hiệu ở lối ra của BDT sẽ bằng hiệu của hai tần số nói trên. BDT được dùng phổ biến trong kĩ thuật vô tuyến điện tử (vd. trong các máy thu đổi tần).

BỘ ĐỐI XỨNG (*điện tử*), trong kĩ thuật vô tuyến điện tử, bộ phận thiết bị (hoặc phần tử, mạch) dùng để phối hợp đường dây (hoặc mạch) không đối xứng với đường dây (hoặc mạch) đối xứng và ngược lại. BĐX được sử dụng phổ biến trong kĩ thuật anten để nối ghép các anten có đầu vào đối xứng (vd. chấn tử lưỡng cực) với đường dây tiếp điện không đối xứng (vd. cáp đồng trục) hoặc ngược lại để nối ghép đường dây tiếp điện đối xứng (vd. dây song hành) với anten không đối xứng (chấn tử đơn cực).

BỘ ĐỘI (*quân sự*) 1. Tên gọi chung quân đội hoặc một bộ phận của quân đội, vd. BĐ không quân (một quân chủng), BĐ pháo binh (một binh chủng), BĐ quân khu (một cấp tổ chức), BĐ địa phương (một lực lượng vũ trang địa phương), BĐ phối thuộc (một thành phần tổ chức chiến đấu), BĐ Việt Nam (gọi chung Quân đội nhân dân Việt Nam).

2. Quân nhân trong Quân đội nhân dân Việt Nam (anh bộ đội, bộ đội Cụ Hồ).

BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG (*quân sự*), một trong những lực lượng vũ trang của Quân đội nhân dân Việt Nam có nhiệm vụ bảo vệ biên giới, giữ gìn an ninh biên giới quốc gia trên đất liền. Ngày thành lập (3.3.1959) đồng thời cũng là ngày truyền thống. Lúc đầu được gọi là Công an nhân dân vũ trang thuộc Bộ công an. Đến 19.12.1979, chuyển sang Bộ quốc phòng, đổi tên thành BĐBP. Ngày 11.6.1988, BĐBP được chuyển giao sang Bộ nội vụ. Đơn vị Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, được tặng huân chương Hồ Chí Minh và nhiều huân chương cao quý khác.

Ở một số nước, BĐBP được gọi là công an biên phòng, cảnh sát biên phòng.

BỘ ĐỘI CẢNH VỆ (*quân sự*), bộ đội chuyên bảo đảm an toàn cho các cơ quan quân sự và các cơ quan quan trọng khác. BĐCV được tổ chức từ cấp trung đoàn hoặc cấp tương đương trở lên.

BỘ ĐỘI CHỦ LỰC (*quân sự*), lực lượng vũ trang nòng cốt của quân đội Việt Nam, trực thuộc Bộ quốc phòng hoặc các quân khu. Gồm các quân chủng, binh chủng và bộ đội chuyên môn, có thể tổ chức tới cấp quân đoàn; làm lực lượng cơ động trên các chiến trường, tác chiến tập trung và phối hợp với bộ đội địa phương, bộ đội biên phòng và dân quân tự vệ.

BỘ ĐỘI CỤ HỒ (*quân sự*), tên gọi bộ đội Việt Nam trong thời kì Kháng chiến chống Pháp thể hiện niềm tin yêu sâu sắc của nhân dân với quân đội cách mạng do chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập, giáo dục và rèn luyện theo tư tưởng, đạo đức và tác phong cách mạng của Người.

BỘ ĐỘI ĐỊA PHƯƠNG (*quân sự*), bộ phận của Quân đội nhân dân Việt Nam ở các địa bàn như tỉnh (thành), huyện (quận), do bộ (hay ban) chỉ huy quân sự địa phương chỉ huy, do cấp uỷ đảng địa phương lãnh đạo. Tổ chức cao nhất là cấp trung đoàn, có thể thêm một số đơn vị binh chủng và bộ đội chuyên môn. Là lực lượng cơ động tác chiến chủ yếu trong địa phương và là nòng cốt trong chiến tranh nhân dân tại địa phương. Thành lập 7.4.1949.

BỘ ĐỘI HỢP THANH (*quân sự*), đơn vị bộ đội mà trong thành phần tổ chức có nhiều đơn vị binh chủng, bộ đội chuyên môn được sử dụng trong tác chiến hiệp đồng binh chủng. BĐHT chỉ tồn tại trong bộ binh (bộ binh cơ giới) và hải quân đánh bộ. Đơn vị BĐHT thường được gọi tên theo binh chủng nào là thành phần cơ bản của đơn vị đó (vd. sư đoàn bộ binh, trung đoàn bộ binh cơ giới, vv.).

BỘ ĐỘI RAĐA (*quân sự*), tên gọi binh chủng thuộc quân chủng phòng không và các phân đội, binh đội được trang bị rada nằm trong các quân chủng, binh chủng. Có nhiệm vụ trinh sát, dẫn đường, đồng thời kiểm tra, giám sát đường bay của máy bay, hoạt động của tàu thuyền và một số đối tượng khác trên không và trên biển.

BỘ ĐỘI TÊN LỬA (*quân sự*), tên gọi chung cho các phân đội, binh đội, binh đoàn được trang bị tên lửa các loại và các phương tiện kĩ thuật kèm theo, để tiêu diệt đối phương trên không, trên biển, trên đất liền. Trong Quân đội nhân dân Việt Nam, có các loại BĐTL: phòng không (đất đối không), mặt đất (đất đối đất), bờ biển (đất đối biển).

BỘ ĐỘI VIỆT - MĨ (*quân sự*), tên một đơn vị của Giải phóng quân Việt Nam, thành lập 7.1945 theo chỉ thị của chủ tịch Hồ Chí Minh. Gồm khoảng 200 chiến sĩ Việt Nam được chọn lựa trong các đơn vị giải phóng quân và một số quân nhân Mĩ, do Dàm Quang Trung chỉ huy và thiếu tá Mĩ Tômơt (Thomas) làm tham mưu trưởng. BĐV - M được thành lập theo sự thoả thuận giữa chủ tịch Hồ Chí Minh và Chenôn (Chennault), tư lệnh không quân Mĩ ở Trung Quốc, với mục đích cứu phi công Đồng minh bị bắn rơi ở Đông Dương. Đã tham gia giải phóng Thái Nguyên (16.8.1945), giải thể 9.9.1945.

BỘ ĐỒNG BỘ (*cơ khí*), khí cụ để thực hiện việc đồng bộ hoá. Trong kĩ thuật, thường dùng rộng rãi các loại BĐB: trang bị cho các bánh răng ô tô trong hộp số vào khớp nhau không va đập; cơ cấu hợp thành để cộng hai hoặc nhiều chuyển động quay có tốc độ khác nhau cùng dẫn động đến một khâu ra; khí cụ để tự động đóng mạch hai máy phát đồng bộ hoặc vài hệ thống điện xoay chiều; trang bị để đồng bộ âm thanh với hình ảnh trong điện ảnh, vv.

BỘ GẠT NƯỚC (*giao thông*), cơ cấu quét có cần gạt ép sát mặt kính chắn gió phía trước ô tô, dùng để gạt nước khi trời mưa. BGN có thể được dẫn động bằng điện hoặc khí nén; đôi khi còn được kết hợp với thiết bị phun nước để rửa kính.

BỘ GHÉP ĐỊNH HƯỚNG (*điện tử*), phần tử của đường truyền siêu cao tần. Nhờ BGĐH, năng lượng sóng điện từ truyền trong nhánh chính được phân sang nhánh thứ hai và truyền đi nhờ các phần tử ghép theo một hướng xác định trong nhánh hai. Khi thay đổi hướng truyền trong nhánh chính, hướng truyền trong nhánh hai cũng đổi ngược lại.

BỘ GHI PHÁT (*điện tử*), thiết bị của tổng đài điện thoại tự động có nhiệm vụ nhận và nhớ số của thuê bao gọi, phát lại số đó (nếu cần) và truyền tín hiệu điều khiển, các bộ tìm hoặc các bộ điều khiển chuyển mạch để trực tiếp thực hiện việc nối dây giữa bên gọi và bên nghe.

BỘ GIẢI ĐIỀU CHẾ (*điện tử*; tk. bộ giải điều biến), bộ phận (hoặc mạch điện) thực hiện quá trình ngược lại với quá trình điều chế, nghĩa là tách sóng hoặc giảm độ sâu điều chế của các dao động đã bị điều chế. Trong máy thu vô tuyến, BGĐC được thực hiện bởi mạch tách sóng (biên độ hoặc tần số) để nhận thông tin dưới dạng dao động âm tần.

BỘ GIẢI MÃ (*điện tử*) 1. Phương tiện chuyển đổi văn bản đang ở dạng mã hoá thành dạng ban đầu. BGM có thể được thực hiện bằng phần cứng hoặc bằng phần mềm hoàn toàn.

2. Mạch lôgic (thường là vi mạch) tạo ra một từ nhị phân n bit duy nhất, chỉ rõ số nào trong số 2^n đầu vào được chọn. Vd. BGM bàn phím được dùng để tạo ra một mã nhị phân, chỉ ra phím nào đã được ấn.

BỘ GIẢM CHẤN (*giao thông*; cg. bộ giảm xóc), máy giảm chấn động cho các phương tiện vận chuyển và máy móc trong quá trình hoạt động. Nguyên lí BGC: chuyển đổi động năng dao động do phương tiện vận chuyển hoặc máy móc gây ra thành nhiệt hoặc các dạng năng lượng khác để giảm nhỏ hoặc triệt tiêu hoàn toàn dao động. BGC thường dùng hỗn hợp với hệ thống lò xo liên kết giữa thân phương tiện vận chuyển với bộ phận chạy hoặc thân thiết bị với giá đỡ, vv.

BỘ HẠN CHẾ (*điện tử*), thiết bị (mạch điện) đảm bảo điện áp ra không đổi khi trị số của điện áp vào vượt quá giới hạn của ngưỡng. BHC được dùng rộng rãi trong kĩ thuật vô tuyến điện (khi thu sóng điều tần, để hạn chế mức nhiễu xung, dùng trong kĩ thuật tạo xung và biến đổi dạng xung).

BỘ HẠN CHẾ DÒNG ĐIỆN (*điện*), khí cụ điện hạ áp tự động cắt thiết bị được khống chế ra khỏi mạch điện trong vài phút nếu như dòng điện tiêu thụ vượt quá trị số cho phép. BHCDD thường được chế tạo theo nguyên tắc rơle nhiệt hoặc điện tử với dòng điện từ 10A trở xuống, dùng cho các hộ tiêu thụ nhỏ. Xt. *Cầu chì*.

BỘ HÌNH (*sử*), cơ quan nhà nước của vương triều phong kiến Việt Nam chuyên lo việc luật pháp, xét xử. Thời Lý, Trần, đặt chức thượng thư, chưa định rõ tên bộ. Từ đời Trần Minh Tông (1314 - 29) mới đặt BH. Sang thời Lê, Lê Nghi Dân (1459 - 60) đặt đủ 6 bộ, và Lê Thánh Tông (1460 - 97) đặt chức thượng thư đứng đầu mỗi bộ. Năm 1675, quy định rõ chức năng của BH là "giữ các việc luật lệnh, hình pháp, xét xử, kiện tụng, xử tội ngũ hình" ("Lịch triều hiến chương loại chí" - Phan Huy Chú).

BỘ HỌC (*sử, giáo dục*), cơ quan nhà nước của triều đình nhà Nguyễn thời thuộc Pháp, chuyên coi việc học hành, thi cử. Được tách ra từ bộ Lễ vào năm 1907, thời vua Duy Tân. Sau cải tổ Nam Triều năm 1933, BH đổi thành Bộ quốc gia giáo dục, phụ trách bậc tiểu học. Từ trung học trở lên thuộc quyền của chính phủ bảo hộ thực dân Pháp.

BỘ HỘ (*sử*), cơ quan nhà nước của các vương triều phong kiến Việt Nam chuyên lo công việc nhân khẩu, kinh tế, tài chính. Thời Lý, Trần, mới đặt chức thượng thư, chưa định tên bộ. Từ thời Lê Nghi Dân (1459 - 60) đặt đủ 6 bộ, trong đó có BH. Lê Thánh Tông (1460 - 97) đặt chức thượng thư đứng đầu bộ, trong đó có thượng thư BH. Năm 1675, quy định rõ chức năng của BH là "trông coi các việc đất đai, nhân dân (hộ khẩu), kho tàng, tiền lương, vận chuyển, ruộng lộc, thuế má, muối, sắt" ("Lịch triều hiến chương loại chí" - Phan Huy Chú).

BỘ KHỐNG CHẾ DÒNG ĐIỆN (*điện*), khí cụ để cắt mạch điện khi dòng điện trong mạch tăng hoặc giảm quá trị số quy định. BKCDD được dùng để hạn chế tiêu thụ điện năng và bảo vệ chống quá tải cho dây dẫn và thiết bị điện (hạn chế dòng cực đại) và cũng để cắt thiết bị ra khỏi mạch khi chạy không tải (hạn chế dòng cực tiểu).

BỘ KHỞI ĐỘNG NÚT ẤN (*điện*), khí cụ điện từ điều khiển bằng nút ấn, chủ yếu để đóng, cắt các động cơ điện không đồng bộ công suất không lớn (7 - 10 kW, điện áp từ 380 V trở xuống). Loại khởi động này có hai nút ấn: nút ấn đóng mạch và nút ấn cắt mạch. Nút ấn đóng mạch tác động lên các tiếp điểm đóng mạch và cơ cấu đóng liên động, còn nút cắt mạch tác động lên các tiếp điểm cắt mạch thông qua cơ cấu nhả liên động. Độ bền nút ấn đạt đến 200 nghìn lần đóng cắt.

BỘ KHỞI ĐỘNG TỪ (*điện*), khí cụ đóng cắt mạch điện xoay chiều, điều khiển từ xa, chủ yếu dùng để đóng, cắt, đổi chiều quay, chống quá tải (nếu có lắp rơle nhiệt) các động cơ điện không đồng bộ ba pha lồng sóc. Khởi động từ có một contactơ gọi là khởi động từ đơn, dùng để điều khiển đóng, cắt động cơ điện. Khởi động từ có hai contactơ gọi là khởi động từ kép, dùng để đóng, cắt và đổi chiều quay động cơ điện. Contactơ có hệ thống tiếp điểm chính, tiếp điểm phụ, hệ thống dập hồ quang, cơ cấu điện từ. Ngoài ra, khởi động từ còn có một bảng nút ấn.

Khởi động từ được chế tạo sao cho có số lần đóng cắt lớn, tần số đóng 150 - 3000 lần/h.

BỘ KHUẾCH ĐẠI (*điện tử*), tầng, mạch điện có khả năng làm tăng các tham số năng lượng của tín hiệu (hoặc tác động) đầu vào nhờ năng lượng của nguồn ngoài. BKĐ được phân biệt theo mục đích (BKĐ điện áp, BKĐ dòng điện, BKĐ công suất, vv.) hoặc phân biệt theo loại năng lượng ngoài được sử dụng (BKĐ điện, BKĐ từ, vv.). BKĐ được sử dụng phổ biến trong kĩ thuật vô tuyến điện tử và thông tin, kĩ thuật tự động và điều khiển từ xa.

BỘ KHUẾCH ĐẠI CÔNG SUẤT (*điện tử*), bộ (hoặc tầng, mạch) điện tử có khả năng làm tăng công suất của dao động điện tới giá trị nhất định theo yêu cầu. BKĐCS được sử dụng rộng rãi trong kĩ thuật vô tuyến điện tử, thông tin và trong nhiều lĩnh vực của điện tử ứng dụng.

BỘ KHUẾCH ĐẠI THÔNG SỐ (*điện tử*), bộ khuếch đại tín hiệu điện, trong đó, công suất của tín hiệu được gia tăng nhờ năng lượng của nguồn ngoài làm thay đổi các thông số điện kháng của hệ thống (điện dung hoặc điện cảm) theo chu kì. Đặc điểm của BKĐTS là có mức tạp âm nội bộ rất nhỏ, do đó được dùng trong các thiết bị để thu tín hiệu yếu, vd. trong thông tin vũ trụ.

BỘ KHUẾCH ĐẠI THUẬT TOÁN (*điện tử*), bộ khuếch đại một chiều có mạch hồi tiếp âm. BKĐTT được dùng để thực hiện các phép cộng, nghịch, vi phân, tích phân... trên các tín hiệu tương tự. Khi trong mạch hồi tiếp có mắc điện trở phi tuyến thì BKĐTT cho phép thực hiện những phép phi tuyến (phép luỹ thừa, phép nhân).

BỘ KHUẾCH ĐẠI TỪ (*điện*), thiết bị điện từ để khuếch đại tín hiệu hoặc công suất. BKĐT hoạt động dựa trên đặc tính phi tuyến của vật liệu sắt từ. BKĐT đơn giản gồm lõi thép sắt từ, các cuộn dây điều khiển hoặc phản hồi và cuộn xoay chiều (cuộn làm việc nối với tải). Thay đổi dòng điều khiển sẽ làm thay đổi rất lớn độ từ thẩm của lõi thép và điện kháng của cuộn dây xoay chiều, làm thay đổi dòng điện tải. BKĐT chế tạo đơn giản, có độ tin cậy cao, làm việc ổn định, hệ số khuếch đại công suất từ vài chục đến vài chục nghìn, công suất từ vài phần vôn ampe (VA) đến vài chục kilôvôn ampe (kVA). BKĐT được dùng trong các thiết bị điều khiển tự động, trong các hệ thống kiểm tra và đo lường.

BỘ KÍ TỰ (*tin học*; A. character set; alphabet), bảng các kí tự được sử dụng để hiểu diễn thông tin văn bản. Mỗi kí tự đều mang một mã duy nhất trong máy tính và có các dạng hiển thị ra ngoài khác nhau tuỳ theo nhu cầu sử dụng.

BỘ KÍCH THÍCH (*điện tử*), bộ phận dùng để tạo ra các sóng với cấu trúc đã được xác định của điện từ trường trong các ống dẫn sóng hoặc hốc cộng hưởng siêu cao tần trong kĩ thuật vô tuyến điện. Có khả năng tạo ra các tín hiệu có tham số nhất định để tác động vào các đối tượng sinh học. Trong y học, BKT điện được dùng để kích thích hoạt động của một số cơ quan (tim, hệ thần kinh) nhằm mục đích trị liệu. Trong sinh học, BKT điện và từ được dùng để tác động vào tốc độ sinh sản và tính di truyền của các vi sinh vật, còn BKT siêu âm được dùng để tăng cường các quá trình hoạt động sống của các vi sinh vật.

BỘ KÍCH TỪ MÁY ĐIỆN (*điện*), thiết bị cung cấp dòng điện một chiều cho dây quấn kích từ máy điện. Bộ kích từ của máy điện một chiều và máy điện đồng bộ thường là máy phát điện một chiều (máy kích từ) nối trục hoặc có chung trục với máy điện chính. Đối với máy phát và động cơ đồng bộ cỡ lớn, bộ kích từ thường là máy phát điện xoay chiều nối trục với máy điện chính, hoặc máy biến áp chuyên dùng và bộ chỉnh lưu để cung cấp dòng điện một chiều cho dây quấn kích từ máy điện chính.

BỘ LẠC (*dân tộc*), hình thái cộng đồng tộc người và tổ chức xã hội trong xã hội nguyên thuỷ. Đặc điểm nổi bật của BL là sự tồn tại quan hệ huyết thống giữa những thành viên trong BL. Những đặc điểm khác: có một lãnh thổ chung, ngôn ngữ chung (phương ngữ), cùng chung hoạt động kinh tế (săn bắn tập thể, lập quán tương trợ), có tên gọi chung, những nghi lễ tôn giáo chung, tập tục chung và có ý thức tự giác BL. Quan hệ hôn nhân: nội hôn trong khi thị tộc, bào tộc là ngoại hôn. Ở giai đoạn phát triển của chế độ thị tộc, có các thiết chế tự quản (hội đồng BL, hội nghị toàn thể BL, các tù trưởng, thủ lĩnh quân sự). Ở giai đoạn này, ngoài những nghi lễ mang tính chất Tôtem giáo đã có từ trước, còn có nghi lễ thờ cúng BL. Theo nhiều nhà khoa học, BL sơ khai xuất hiện đồng thời với thị tộc (hai thị tộc ngoại hôn hợp lại thành BL). BL sơ khai tồn tại ở thổ dân Ôxtrâylia, BL ở giai đoạn muộn hơn tồn tại ở thổ dân Bắc Mĩ và một số nơi khác. BL tiếp tục tồn tại cho đến thời kì quá độ bước sang xã hội có giai cấp. Sự xuất hiện tư hữu đã dẫn đến sự tan rã của BL. Những tàn dư của tổ chức BL được duy trì ở một số nơi và cả trong các xã hội có giai cấp.

BỘ LẠI (*sử*), cơ quan nhà nước của các vương triều phong kiến Việt Nam chuyên lo công việc tổ chức, nhân sự, thanh tra. Thời Lý, Trần, đặt chức thượng thư, nhưng chưa định rõ tên bộ. Từ đời Trần Minh Tông (1314 - 29) mới đặt BL và tiếp tục duy trì trong các triều đại sau. Năm 1675, quy định rõ chức năng của BL là "giữ các việc quan tước, phong tứ, tuyên bổ, khảo xét, thăng giáng, các việc điều bổ chức vụ, xét cấp bổng lộc" ("Lịch triều hiến chương loại chí" - Phan Huy Chú)

BỘ LỄ (*sử*), cơ quan nhà nước của các vương triều phong kiến Việt Nam, chuyên lo việc lễ nghi, văn hoá, giáo dục, ngoại giao. Thời Lý, Trần đặt chức thượng thư nhưng chưa định rõ tên bộ. Sang thời Lê Thái Tổ (1418 - 33) lần đầu tiên đặt BL và tiếp tục duy trì trong các triều đại sau. Năm 1675, quy định rõ chức năng của BL là "giữ các việc lễ nghi, cúng tế, lễ mừng, tiệc yến, học tập, thi cử, nghi thức về áo mũ, ấn dấu, chương biểu, cống sứ, chầu hầu, kiểm giữ các việc thiên văn, y dược, bói toán, tăng đạo, giáo phường, đồng văn, nhã nhạc" ("Lịch triều hiến chương loại chí" - Phan Huy Chú).

BỘ LỌC DẦU (*cơ khí*), bộ phận dùng để tách ra khỏi dầu bôi trơn bẩn những cặn bẩn như mạt kim loại, muội than sinh ra trong quá trình làm việc của động cơ đốt trong và của các thiết bị khác và làm sạch dầu bôi trơn. Dầu bẩn không được lọc sẽ làm mòn nhanh các chi tiết động cơ và tắc ống dẫn dầu.

Thường có ba loại BLD: loại lưới đặt ở đường vào bơm dầu, ngăn những mảnh kim loại tương đối lớn vào bơm; loại thô đặt giữa bơm và ống dẫn dầu, gồm 172 - 190 lá thép lọc mỏng có chiều dày 0,35 mm, lá trung gian dày 0,08 mm và lá làm sạch dày 0,06 mm; loại tinh đặt nối tiếp sau bơm và trước đường dầu chính, lọc các tạp chất cơ khí, chất dẻo, hắc ín và hỗn hợp, lọc 100% dầu. Nếu đặt song song vào một nhánh bên của đường dẫn chính, thì chỉ lọc được 5 - 10% lượng dầu bơm, nhưng dầu lọc tốt hơn và được dẫn đi ngay bôi trơn các chi tiết (đặt phổ biến trên ô tô); loại tinh gồm những tấm cactông và tấm đệm xen kẽ và ghép chặt với nhau.

BỘ LỌC TẦN SỐ (*điện tử*), mạch điện (lọc thụ động) hay mạch điện tử (lọc tích cực) có tính chất cơ bản sau: cho các dao động có tần số nằm trong một dải nào đó (gọi là dải thông) đi qua và chặn lại các dao động có tần số không thuộc dải đó (thuộc dải chắn). Theo quy ước, dao động gọi là qua được mạch nếu đối với tần số của nó, hệ số truyền đạt của mạch có môđun bằng đơn vị; còn bị chặn lại khi hệ số truyền đạt bằng không. Hệ số truyền đạt được xác định bởi tỉ số của độ lớn tín hiệu ở đầu ra và đầu vào của mạch điện. Phân biệt: bộ lọc thông thấp, bộ lọc thông cao, bộ lọc thông dải, bộ lọc chắn dải. Loại mạch lọc có

nhiều dải thông và dải chắn xen kẽ nhau trên trục tần số gọi là lọc răng lược.

BỘ LUẬT (*luật*), văn bản pháp luật do quốc hội ban hành, có tính hệ thống và tính khái quát cao để điều chỉnh các nhóm quan hệ xã hội lớn. So với đạo luật, BL có tác dụng điều chỉnh rộng hơn về phạm vi, ổn định lâu dài, hệ thống hoá và khái quát nhiều nội dung văn bản, quy phạm pháp luật, điều chỉnh một số nhóm quan hệ xã hội cùng loại. Vd. khi Nhà nước Việt Nam ban hành Bộ luật hình sự thì nhiều đạo luật, nhiều văn bản dưới luật được bao quát vào phạm vi điều chỉnh của BL này. BL đầu tiên trên thế giới là BL Hammurabi (Ph. Hammourabi) ở thế kỉ 18 tCn. do vua Hammurabi VI (khoảng 1793 - 50 tCn.) của vương quốc Babylon ban hành gồm 282 điều được khắc ở trụ đá bazan, tìm thấy ở Xuyzơ (Ph. Sure) năm 1902. Một bộ luật cổ nổi tiếng khác là BL La Mã ghi trên 12 tấm bảng bằng đồng nên gọi là luật 12 bảng đồng ban hành năm 451 tCn., đã bị phá huỷ gần như toàn bộ sau cuộc xâm nhập của tộc Saolut, chỉ còn được nói đến trong sách. Ở Việt Nam, các BL thành văn đầu tiên là "Hình thư" thời Lý ban hành năm 1042; "Quốc triều hình luật" (BL Hồng Đức) ban hành ở thế kỉ 15 dưới thời Lê Thánh Tông là BL được đánh giá cao nhất trong thời đại phong kiến; đầu thế kỉ 19 còn có BL thời Gia Long "Hoàng triều luật lệ". Hiện nay Việt Nam đã ban hành các bộ luật về hình sự và dân sự.

BỘ LUẬT DÂN SỰ (*luật*), văn bản luật do quốc hội ban hành, trong đó các quy phạm pháp luật sắp xếp một cách có hệ thống, nhằm điều chỉnh các quan hệ tài sản và một số quan hệ nhân thân không có tính chất tài sản giữa các công dân với nhau với tổ chức và giữa các tổ chức với nhau. Về bố cục, thông thường BLDS được chia thành các phần và các chương, mục, khoản. BLDS quy định các vấn đề về năng lực pháp lí; năng lực hành vi của công dân và tổ chức; pháp nhân, thành lập, đăng kí, giải thể, phá sản pháp nhân; các quy định chung về hợp đồng: khái niệm, thể loại, hình thức hợp đồng, nội dung hợp đồng, hợp đồng vô hiệu, thời hiệu, quyền sở hữu; nghĩa vụ tài sản, các nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng, nghĩa vụ phát sinh do gây thiệt hại, thế chấp, bảo lãnh, cầm cố, phát mại, sai áp; quyền thừa kế; quyền nhân thân; quyền về danh dự, nhân phẩm; quyền tác giả, quyền phát minh, sáng chế.

BLDS Napôlêông của Pháp (1804) đã được nhiều nước Châu Âu, Châu Mĩ Latinh và Đông Nam Á tham khảo. Bộ luật dân sự của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội khoá IX, Kỳ họp thứ VIII thông qua 27.10.1995, có hiệu lực từ 1.7.1996. Bộ luật gồm có 834 điều.

BỘ LUẬT GIA LONG (*luật*; tk. Quốc triều điều luật, Hoàng triều luật lệ, Hoàng Việt luật lệ), bộ luật chính thống của triều Nguyễn ở Việt Nam do vua Gia Long ban hành năm 1815. BLGL gồm 398 điều, chia làm 22 quyển. Các điều, khoản trong Bộ luật được chia làm sáu loại tương đương với công việc của sáu bộ phụ trách. Cụ thể: luật mục, các bảng (đồ), thể lệ về quần áo tang, định nghĩa một số thuật ngữ (quyển 1); danh lệ gồm 45 điều (quyển 2 và 3); lại luật gồm 27 điều (quyển 4 và 5); hộ luật gồm 66 điều (quyển 6, 7, 8); lễ luật gồm 26 điều (quyển 9); binh luật gồm 58 điều (quyển 10 và 11); hình luật gồm 166 điều (quyển 12 - 20); công luật gồm 10 điều (quyển 21); tỉ dẫn luật điều (quyển 22). Những bảng (đồ) quy định về thể lệ, về cách xử lí đối với những tài sản do thu hoạch bất hợp pháp, về thể lệ và giá chuộc tội; về năm hình phạt (ngũ hình); về các dụng cụ hình ngục, về quần áo tang. Danh lệ là phần nguyên tắc chung về tội phạm và hình phạt. Phần tỉ dẫn luật điều quy định về việc so sánh các trường hợp phạm pháp và những trường hợp không được quy định trong bộ luật để áp dụng hình phạt. Hộ luật gồm luật lệ về hộ tịch, điền sản, hôn nhân, thương khố (kho tàng), thuế khoá, tiền trái (tiền nợ), thị tiền (tiền chợ).

BỘ LUẬT HÌNH SỰ (*luật*), văn bản luật do quốc hội Việt Nam ban hành và có hiệu lực từ 1.1.1986; bộ luật đầu tiên của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trong đó quy định những nguyên tắc và quan điểm chung của pháp luật hình sự, xác định những hành vi nguy hiểm xã hội nào bị coi là tội phạm, quy định các hình phạt và các biện pháp hình sự khác đối với những tội phạm và những điều kiện miễn trách nhiệm hình sự và hình phạt. BLHS gồm phần chung và phần các tội phạm, có 280 điều. Phần chung có tám chương quy định những nguyên tắc và luận điểm chung của luật hình sự. Phần các tội phạm gồm 12 chương quy định những tội phạm cụ thể và hình phạt tương ứng, được hệ thống hoá và sắp xếp theo các nhóm quan hệ xã hội cùng loại. Ở Việt Nam, "Hình thư" đời Lý, "Quốc triều hình luật" đời Lê, "Hoàng triều luật" đời Nguyễn đã có một bộ phận là luật hình sự.

BỘ LUẬT HỒNG ĐỨC (*luật*) x. *Bộ quốc triều hình luật*.

BỘ LUẬT JUXTINIAN (*luật*; tên gọi chính: "Corpus Juris Civilis"), bộ luật biên soạn từ thời Justinianus của đế quốc Đông La Mã, gồm ba bộ phận: luật Justinianus, luật Digesto và luật Institutes.

Bộ luật có các nội dung: 1) Các thiết chế, bao gồm những điều cơ bản của luật La Mã, dùng những khái niệm chính của các luật gia Unpianut (Ulpianus), Florentin (Florentin) và Macxianut (Macianus). 2) Tuyển tập của 36 luật gia La Mã trong khoảng thế kỉ 1 - 4. 3) Những đạo dụ của hoàng đế Juxtinianut. BLJ có vị trí đặc biệt quan trọng trong lịch sử pháp luật Châu Âu và thế giới, là tập hợp những quan điểm, nguyên tắc, chế định quan trọng của các luật gia La Mã, được trình bày bằng phương thức mà nhà thờ sử dụng, bằng tiếng Latinh - ngôn ngữ bác học thời đó. BLJ là cơ sở thuận lợi cho việc chuyển hoá luật La Mã vào các hệ thống pháp luật trong những giai đoạn sau.

BỘ LUẬT NAPÔLÊÔNG (*luật*; cg. Bộ luật dân sự nước Pháp, Bộ luật dân sự Napôlêông, Bộ luật dân sự), bộ luật dân sự và văn bản pháp luật nổi tiếng nhất của Pháp ở thế kỉ 19. Bắt đầu biên soạn từ 1800 theo yêu cầu của hoàng đế Napôlêông B với sự soạn thảo của bốn luật gia là Pooctalit (Portalis), Natêvin (Nateville), Prêamênô (Préamenau) và Trôngsê (Tronchet) do Trôngsê và Pooctalit chỉ đạo. Bộ luật được soạn thảo trên cơ sở hệ thống hoá các văn bản luật dân sự thời cách mạng và có tham khảo Bộ luật Juxtinian. Bộ luật có hiệu lực từ 21.3.1804, có tên gọi BLN từ 1807. Bộ luật có 2281 điều, gồm phần mở đầu và ba quyển. Quyển thứ nhất nói về thể nhân và quan hệ hôn nhân gia đình; quyển thứ hai - về tài sản, sở hữu tư nhân; quyển thứ ba - các phương thức thực hiện quyền sở hữu (hợp đồng, thừa kế, quan hệ tài sản của vợ chồng, vv.). Như vậy, cơ cấu của bộ luật được xây dựng theo các chế định: nhân vật - vật thể - hợp đồng. Bộ luật ghi nhận nguyên tắc mọi người bình đẳng trước pháp luật, quyền tự do kinh doanh; chia luật ra thành luật dân sự và luật thương mại, khẳng định nguyên tắc bền vững của hợp đồng, tính bắt buộc đối với các bên của hợp đồng; quy định quyền của chồng đối với vợ, cha đối với con.

BỘ LUẬT TỐ TỤNG DÂN SỰ (*luật*), văn bản luật, điều chỉnh các quan hệ xã hội trong quá trình xét xử các vụ kiện dân sự tại toà án. BLTTDS thường được xây dựng theo cơ cấu: những quy định chung; thẩm quyền của toà án; thành phần của hội đồng xét xử; người tham gia tố tụng; án phí; khởi kiện và khởi tố vụ án, thụ lí vụ án; điều tra vụ án; biện pháp khẩn cấp tạm thời; hoà giải, tạm đình chỉ, đình chỉ việc giải quyết vụ án, đưa vụ án ra xét xử; thủ tục xét xử sơ thẩm; thủ tục phúc thẩm; thủ tục giám đốc thẩm; thủ tục tái thẩm; việc giải quyết các vụ án dân sự có các yếu tố nước ngoài. Quyền hạn, trách nhiệm của toà án, viện kiểm sát đối với công tác thi hành án, mối quan hệ giữa toà án với cơ quan thi hành án.

BỘ LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ (*luật*), văn bản luật do Quốc hội ban hành, quy định trình tự, thủ tục, nội dung tiến hành các hoạt động khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự và những quan hệ pháp luật khác nảy sinh trong quá trình đó. BLTTHS được Quốc hội thông qua 28.6.1988, có hiệu lực thi hành kể từ 1.1.1989, là BLTTHS đầu tiên của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thể hiện chính sách của Nhà nước Việt Nam về hoạt động khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự. Bộ luật có 7 phần, 32 chương, 286 điều. Phần I: những quy định chung; phần II: khởi tố và điều tra vụ án hình sự; phần III: xét xử sơ thẩm; phần IV: xét lại bản án và quyết định chưa có hiệu lực pháp luật theo thủ tục phúc thẩm; phần V: thi hành bản án và quyết định của toà án; phần VI: xét lại bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật; phần VII: thủ tục đặc biệt (thủ tục về những vụ án mà bị can là người chưa thành niên; thủ tục áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh).

BỘ MÃ (*tin học*; A. code set), tập các từ nhị phân (tức là nhóm các bit) có cùng độ dài được gán tương ứng với các kí tự trong một bộ kí tự dùng để biểu diễn thông tin văn bản. Thông tin được ghi trong máy tính bằng mã tương ứng với nó. Hiện nay BM thông dụng là mã 8 bit, có khả năng biểu diễn cho các kí tự thường gặp trong văn bản.

BỘ MÃ ASCII (*tin học*) x. ***ASCII***.

BỘ MÃ HOÁ (*điện tử*) 1. Thiết bị có khả năng chuyển đổi từ một phương pháp biểu diễn này sang một phương pháp biểu diễn khác.

2. Trong thiết bị tính, là phương tiện biến đổi thông tin (tương tự hoặc số) thành dạng mã nhị phân thích hợp.

BỘ MÁY GÔNGI (*sinh*; tk. thể Gôngi, phức hệ Gôngi), bào quan của động thực vật liên kết với lưới nội chất nhưng không có ribosom do Gôngi (Golgi) phát hiện (1898). Gồm nhiều túi dẹt có màng bọc là bình chứa, liên kết với các nang (nang Gôngi) và nhiều tế bào tiết. Các bình chứa được phân bố tự do (như các phần tử lưới) trong các tế bào thực vật hoặc hình thành nên mạng lưới duy nhất trong phần lớn tế bào động vật. Trong các bình chứa, các vật chất (enzim và polisacarit) được chuyển hoá và chuyển sang các nang Gôngi để vận chuyển, thường đến màng bào chất để tiết ra. BMG tham gia hình thành các hạt zimogen, tổng hợp và vận chuyển các polisacarit, tiết ra xenlulozơ trong quá trình hình thành phiến tế bào hoặc hình thành tế bào thứ cấp, dịch nhầy trong tế bào dạng hình chén, quá trình tập hợp các glicoprotein, sắp xếp các hocmon trong các tế bào thần kinh làm nhiệm vụ tiết dịch thần kinh, tạo các thể men và có thể cả màng bào chất.

BỘ MÁY HÔ HẤP (*y*) x. ***Hệ hô hấp***.

BỘ MÁY PHÁT ÂM (*ngôn ngữ*), bộ máy gồm các cơ quan trực tiếp hoặc gián tiếp tạo ra âm thanh của tiếng nói con người. Xét về chức năng tham gia cấu âm, BMPÂ có thể được chia thành hai bộ phận: bộ phận thứ nhất gồm những cơ quan không trực tiếp tạo ra âm thanh mà chỉ cung cấp "hơi" hay "năng lượng" như phổi, thuỳ và khí quản (cơ quan hô hấp); bộ phận thứ hai là những cơ quan phát âm, đúng như tên gọi của nó, được cấu tạo từ 4 khoang có liên quan với nhau như một hình ống: thanh quản, yết hầu (họng), miệng và mũi. Trong thanh quản, dây thanh (thanh đới) là bộ phận quan trọng nhất mà sự dao động của nó tạo ra tiếng thanh đầu tiên và được tăng cường qua các khoang cộng hưởng ở phía trên theo những phương thức và vị trí nhất định để hình thành nên âm thanh của ngôn ngữ. Ở miệng, lưỡi là bộ phận linh hoạt nhất để tạo ra những âm khác nhau của tiếng nói.

BỘ MÁY QUẢN LÍ (*kinh tế, tổ chức*) 1. Hệ thống tổ chức bao gồm toàn bộ các cơ quan nhà nước, các công sở; toàn bộ các cơ quan và tổ chức bảo đảm việc quản lí trong toàn xã hội, một ngành, một lĩnh vực, một đơn vị hành chính - lãnh thổ.

2. Toàn bộ tổ chức và cán bộ, nhân viên (người lãnh đạo, chuyên viên, chuyên viên kĩ thuật) của một cơ quan hay tổ chức nào đó thực hiện công tác quản lí (vd. BMQL của chính phủ, của bộ, của uỷ ban nhân dân, của xí nghiệp, vv.). BMQL được tổ chức trên cơ sở tình hình thực tế về kinh tế xã hội, khoa học kĩ thuật và nhiệm vụ phát triển của toàn xã hội, từng ngành, từng địa phương, từng xí nghiệp, vv. Vừa thể hiện tính thống nhất của hệ thống, vừa phản ánh tính đặc thù của bộ phận. Cơ chế tổ chức và quản lí có tính chất khoa học cao; nếu coi nhẹ điều kiện thực tế và tính chất khoa học có thể dẫn đến hậu quả tập trung quan liêu hoặc cục bộ phân tán, hạn chế yêu cầu thống nhất của toàn bộ cũng như yêu cầu chủ động khả năng năng động sáng tạo của bộ phận đơn vị. BMQL càng gọn nhẹ thì chi phí quản lí càng thấp và do đó, hiệu quả kinh tế xã hội càng cao.

BỘ MÔN (*giáo dục*) 1. Một chuyên ngành khoa học mà ranh giới đã được quy định chặt chẽ hoặc đã được đăng kí vào danh mục môn học giảng dạy ở nhà trường

2. Tổ chức gồm các cán bộ giảng dạy một bộ môn khoa học hoặc một vài bộ môn khoa học gần gũi nhau (liên bộ môn) trong trường cao đẳng, đại học.

BỘ NGOẠI SAI (*điện tử*) bộ tạo dao động điện công suất nhỏ dùng tranzito, điot bán dẫn cổ điển dẫn âm, hoặc đèn điện tử. Dao động của BNS được dùng để đổi tần (x. ***Bộ đổi tần***) trong máy thu đổi tần, trong thiết bị đo vô tuyến, vv

BỘ NHỊ (*sinh*), tập hợp các nhị hoa (lá tiểu bào tử), gồm bao phấn và các chỉ nhị mang bao phấn. Số lượng các nhị của mỗi loài thực vật khác nhau thay đổi từ một đến vài chục hoặc hơn nữa. Chúng được sắp xếp trong hoa theo cách tự do hoặc dính với nhau thành ống nhị. Vd. cây họ Đậu có thể có 10 nhị dính vào nhau hoặc 9 nhị dính, một nhị rời gọi là BN lưỡng thể. Ở họ Cúc có thể thấy các bao phấn dính nhau nhưng chỉ nhị vẫn tự do. BN được biểu hiện trong hoa thức bằng chữ A.

BỘ NHỚ (*tin học, điện tử*) 1. Trong thông tin liên lạc, BN là những mạch điện có nhiệm vụ ghi nhớ một lệnh quy ước và tự động thực hiện lệnh đó khi có các điều kiện tương ứng với nội dung của lệnh. Vd. BN thực hiện lệnh bật, tắt máy theo giờ trong các máy thu thanh, thu hình dân dụng.

2. Trong máy tính điện tử, BN là thiết bị lưu giữ dữ liệu. Các dữ liệu này có thể được lấy ra để sử dụng theo yêu cầu xử lí của máy. Người ta phân biệt: a) BN chính, có địa chỉ được đơn vị xử lí trung tâm (CPU) của máy tính điều khiển. Máy tính sử dụng BN chính để lưu giữ các chương trình trong quá trình chúng được xử lí, BN chính thường có tốc độ trao đổi cao và dung lượng hạn chế; b) BN phụ, lưu giữ chương trình và dữ liệu để chuyển cho BN chính khi cần thiết. Thông thường, đó là các thiết bị nhớ ngoài như bìa, băng từ, đĩa từ, trống từ, vv.

BỘ NHỚ ẢO (*tin học*; A. virtual memory), một kĩ thuật quản trị việc sử dụng bộ nhớ chính của máy tính, phối hợp với bộ nhớ phụ bằng các phương pháp cho phép chuyển từng đoạn (cg. trang) của chương trình hoặc dữ liệu qua lại giữa hai loại bộ nhớ này. Người lập trình có thể sử dụng không gian địa chỉ lôgic L lớn hơn nhiều lần không gian địa chỉ thực P trong bộ nhớ chính. Không gian L được phân trang và bố trí trong bộ nhớ phụ. Khi thực hiện chương trình, nếu gặp một địa chỉ lôgic chưa có trong P thì máy gọi trang bộ nhớ tương ứng từ bộ nhớ phụ vào bộ nhớ chính để xử lí. Kĩ thuật này bảo đảm cho phép người lập chương trình không bị ràng buộc gì vào hạn chế của dung lượng bộ nhớ chính. Các phần bộ nhớ phụ ứng với các địa chỉ lôgic không được chứa sẵn trong bộ nhớ chính gọi là BNA.

BỘ NHỚ CHÍNH (*tin học*) x. ***Bộ nhớ***.

BỘ NHỚ ĐỆM (*tin học*; A. buffer), một phần bộ nhớ được dành riêng để trao đổi thông tin vào - ra giữa bộ xử lí và các thiết bị vào - ra của máy tính.

BỘ NHỚ ĐỘNG (*tin học*; A. dynamic memory), bộ nhớ lưu giữ thông tin ở trạng thái động, thông tin được biểu diễn bởi một dãy xung luân chuyển trong một chất liệu thích hợp và chỉ đọc được khi truyền qua một điểm đặc biệt nào đó.

BỘ NHỚ RAM (*tin học*; A. Random Access Memory; viết tắt là RAM), bộ nhớ của máy tính mà người sử dụng có thể ghi thông tin vào và đọc thông tin ra một cách trực tiếp ở các ô của nó mà không cần thông qua một vị trí nhớ nào khác. Đó là bộ nhớ làm việc của máy, chương trình và dữ liệu được chuyển đến bộ nhớ đó để máy thực hiện.

BỘ NHỚ ROM (*tin học*; A. Read Only Memory; viết tắt là ROM), bộ nhớ được dùng để ghi thông tin cố định và không thể sửa lại được. BNR thường là một thành phần mang tính chất cứng hoá các chương trình điều khiển cơ bản. BNR còn gọi là phần vững (firmware) của máy tính, vì ở đó phần mềm đã được vĩnh viễn hoá hoặc làm rắn lại trong một chip.

BỘ NHỚ TĨNH (*tin học*; A. static memory), bộ nhớ lưu giữ thông tin ở trạng thái tĩnh, thông tin được biểu diễn bởi một trạng thái vật lí ổn định.

BỘ NHUỴ (*sinh*), tập hợp các lá noãn hoặc noãn (nhuỵ) trong một hoa, là cơ quan sinh sản cái của thực vật bậc cao. Trong hoa của nhiều loài khác nhau, có thể có một hoặc một số nhuỵ. Một số loài có nhuỵ dính vào nhau tạo thành nhuỵ hợp (cẩm chướng). Ở một số hoa, toàn bộ các nhuỵ không dính với nhau và được gọi là BN rời (cây mao lương).

BỘ NỐI GHÉP (*tin học*; A. interface), bộ phận của máy tính hoặc của thiết bị ngoại vi gắn với các đường truyền thông tin và thực hiện một số chức năng nhất định dành cho việc trao đổi thông tin giữa các thiết bị của một hệ thống tính toán.

BỘ ỔN ÁP (*điện*), thiết bị tự động duy trì tỉ số cho trước giữa trị số thực tế của điện áp cần được ổn định với mức điện áp chuẩn. Phân biệt: BỔA thông số và BỔA có phản hồi. BỔA thông số hoạt động dựa vào tính phi tuyến của đặc tuyến vôn - ampe của các phần tử điện tử, điện tử hoặc bán dẫn. BỔA có phản hồi lắp theo sơ đồ bù, tự điều chỉnh.

BỘ PHẢN XẠ (*điện tử*), khí cụ, cấu trúc hoặc môi trường vật lí có tác dụng làm thay đổi hướng của dòng năng lượng vật chất như âm thanh, sóng quang, sóng vô tuyến điện hoặc các hạt cơ bản, vv. Các tính chất vật lí của BPX khác với các tính chất của môi trường truyền các dòng đó. Trong quang kĩ thuật, BPX được dùng để thay đổi phương truyền quang thông (đèn chiếu, gương phản xạ...). Trong kĩ thuật vô tuyến điện, BPX là các cấu trúc tạo bởi dây dẫn điện hoặc tấm kim loại dùng để thay đổi hướng truyền sóng, tạo nên các anten định hướng. Trong kĩ thuật hạt nhân, BPX là lớp chất không bị phân rã (vd. than chì) dùng để làm giảm sự rò nơtron từ vùng hoạt động.

BỘ PHANH (*giao thông*), thiết bị hoàn chỉnh làm giảm vận tốc hoặc dừng hẳn sự vận động của thiết bị chuyển động. BP thường bao gồm các bộ phận chủ yếu: bộ phận điều khiển, bộ phận truyền động và bộ phận công tác.

BỘ PHÁT SINH TỰ ĐỘNG CHƯƠNG TRÌNH (*tin học*; A. program automatic generator), một chương trình máy tính làm nhiệm vụ tự động tạo ra các chương trình tính toán theo các mô tả yêu cầu của người sử dụng.

BỘ PHÂN TÍCH MÀU (*nhiếp ảnh*), bộ phận định màu và thời gian lộ sáng khi phóng ảnh màu. Máy phân tích màu tự động căn cứ vào mật độ của hình ảnh trên phim âm mà tính ra các thông số cần thiết cho mỗi loại giấy. Các loại máy này đều có "bộ nhớ" ghi lại các thông số để dùng về sau.

BỘ PHẬN CHẠY (*giao thông*), tổ hợp các phần tử tạo thành hệ thống đỡ thùng xe và thực hiện việc chuyển động trên đường của phương tiện vận tải, vd. BPC của đầu máy toa xe là giá chuyển hướng gồm khung giá, hệ thống treo và trục các bánh xe, BPC của ô tô gồm giá xe, hệ thống treo và các trục bánh xe.

BỘ PHẬN ĐIỀU KHIỂN (*cơ khí*), tổ hợp bao gồm các phần tử, các bộ phận, các cụm linh kiện nằm trên đường tác động của quá trình điều khiển, nhờ các bộ phận này, người điều khiển hoặc tác nhân điều khiển có thể tác động tới đối tượng điều khiển với một mục tiêu xác định.

BỘ PHẬN GIẢ (*y*), cơ cấu được chế tạo để thay thế một bộ phận cơ thể đã bị cắt bỏ hoặc che giấu một dị dạng. Có hai loại BPG: BPG đặt ngoài cơ thể; BPG lắp trong cơ thể. 1. BPG đặt ngoài cơ thể thường được dùng ở các chi và trên mặt. BPG lắp vào các chi được cải tiến liên tục từ sau Chiến tranh thế giới I. Chân giả thường được làm bằng gỗ, da, kim loại, đôi khi kết hợp với sợi nhân tạo, nhựa. Một hệ thống khớp và lò xo đảm bảo có thể sử dụng chân giả để đi lại. Tay giả thường được chế tạo bằng da với những nẹp kim loại như một hệ thống gọng kìm để cầm, nắm các đồ vật. Những năm gần đây, tay giả có vỏ bọc bằng nhựa dẻo màu sắc như da thật, thực hiện được một số thao tác khó. Các bộ phận giả trên mặt như mắt, mũi, tai giả thường làm bằng nhựa cứng hoặc chất dẻo nhuộm màu tương tự màu của bộ phận bị thay của người, được sử dụng chủ yếu theo yêu cầu thẩm mĩ. 2. BPG đặt trong cơ thể là những cơ cấu kim loại hoặc bằng chất liệu tổng hợp trơ có khả năng dung nạp được lâu dài trong cơ thể, vd. chỏm xương đùi bằng nhựa acrylic đặt vào ổ khớp háng, khuôn nâng sống mũi, khung đệm vành tai bằng nhựa dẻo đặt dưới da, vv.

BỘ PHẬN VÀ TOÀN THỂ (*triết*), hai phạm trù triết học thể hiện mối quan hệ trong các sự vật, hiện tượng hoặc quá trình giữa các đối tượng (bộ phận) cấu thành hệ thống và mối quan hệ giữa hệ thống (toàn thể) với các đối tượng cấu thành của nó. Chủ nghĩa duy vật siêu hình coi cái toàn thể chỉ là tổng số giản đơn của các bộ phận trong cái toàn thể không có gì khác so với những cái đã có trong những bộ phận. Chủ nghĩa duy tâm coi cái toàn thể lớn hơn tổng số các bộ phận, toàn thể là thực thể tinh thần không thể nhận thức được. Chủ nghĩa duy vật biện chứng cho rằng BPVTT đều tồn tại khách quan và có mối quan hệ biện chứng với nhau. Mối quan hệ biện chứng giữa BPVTT biểu hiện ở chỗ toàn thể không phải giản đơn là tổng số các bộ phận. Ở cái toàn thể có những thuộc tính mới vốn không có ở các bộ phận riêng lẻ. Vd. nước (H_2O) được cấu thành từ oxi (O_2) và hiđro (H_2). Các axit nucleic riêng lẻ chỉ là những hoá chất vô sinh, nhưng khi kết hợp với nhau thì chúng có thể tạo thành chất sống. Sự phân biệt giữa BPVTT là tương đối, giống như sự phân biệt giữa hệ thống và yếu tố. Một đối tượng nào đó là cái toàn thể trong mối quan hệ với các bộ phận này, nhưng lại là một bộ phận của một cái toàn thể khác. Đồng thời giữa bộ phận và bộ phận, giữa bộ phận và toàn thể có sự tác động qua lại biện chứng với nhau, đưa tới sự phát triển của các sự vật, hiện tượng, quá trình qua các giai đoạn từ thấp lên cao, từ đơn giản đến phức tạp. Khái niệm này có ý nghĩa quan trọng trong quá trình nhận thức; đặc biệt khi nghiên cứu những hiện tượng phức tạp cần lưu ý đến những vấn đề sau: 1) Không được quy những thuộc tính của cái toàn thể cho các thuộc tính của các bộ phận một cách siêu hình. 2) Cần xem xét cái toàn thể với tất cả tính chất phức tạp của nó và tính độc lập tương đối của các yếu tố, các bộ phận cấu thành của nó. 3) Khi xem xét từng mặt, từng bộ phận của cái toàn thể cần dựa trên tiền đề là có sự hiểu biết, dù là sơ bộ và có tính chất giả thiết, về bản chất của cái toàn thể; ngược lại,

việc nghiên cứu cái toàn thể cần dựa vào sự hiểu biết các thuộc tính của các yếu tố hợp thành và những phương thức tác động qua lại của chúng. Quá trình nhận thức cái toàn thể xem như là sự thống nhất của các bộ phận trong tính đa dạng của những mối liên hệ qua lại của chúng, được thực hiện thông qua phân tích và tổng hợp. Đây cũng là phép biện chứng về mối quan hệ giữa các bộ phận, giữa bộ phận và chỉnh thể thống nhất, trọn vẹn của hệ thống - cấu trúc

BỘ PHIM (*điện ảnh*), tác phẩm điện ảnh hoặc videô có nội dung tư tưởng - nghệ thuật nhất định, có bố cục hoàn chỉnh, dùng để chiếu lên màn ảnh, phục vụ người xem. BP có thể gồm một hoặc nhiều tập, từ 2 tập trở lên gọi là BP nhiều tập; mỗi tập gồm một hoặc nhiều cuốn (phim nhựa trong điện ảnh). Có nhiều thể loại phim: phim truyện, phim tài liệu, phim hoạt hình, phim khoa học, vv.

BỘ PHÓNG ĐIỆN (*điện*), thiết bị điện để bảo vệ vật cách điện khỏi bị chọc thủng vì quá điện áp. Để bảo vệ chống quá điện áp do sét, người ta dùng khe phóng điện (BPĐ kiểu ống và BPĐ kiểu van). Để bảo vệ chống quá điện áp nội bộ do quá trình quá độ trong hệ thống điện gây nên, người ta dùng BPĐ kết hợp với một số biện pháp khác.

BỘ PHƯƠNG ĐÔNG QUỐC TẾ CỘNG SẢN (*sử*), cơ quan trực thuộc Ban chấp hành Quốc tế cộng sản. Tiền thân là Hội đồng tuyên truyền các dân tộc phương Đông, được thành lập theo quyết định 7.9.1920 của Đại hội I các dân tộc phương Đông họp ở Baku do Ban chấp hành Quốc tế cộng sản triệu tập. Phiên họp 22.2.1922 của Ban chấp hành Quốc tế cộng sản đổi tên là Ban phương Đông. Đại hội IV Quốc tế cộng sản họp 23.11.1922 đổi là Cục phương Đông của Quốc tế cộng sản. Chính thức mang tên Bộ phương Đông từ sau Đại hội V Quốc tế cộng sản (1924). BPĐQTCS gồm hai bộ phận phụ trách hai khu vực là Trung Đông và Viễn Đông, trong đó có Đông Dương. BPĐQTCS có trách nhiệm nắm tình hình chính trị và chỉ đạo phong trào cộng sản của các nước thuộc hai khu vực đó, nhằm thực hiện những nghị quyết của Quốc tế cộng sản.

BỘ PIN NHIÊN LIỆU (*điện*), bộ, thiết bị biến đổi năng lượng gồm nhiều pin nhiên liệu ghép lại và các phụ kiện cần thiết kèm theo (xt. ***Pin nhiên liệu***).

BỘ QUỐC TRIỀU HÌNH LUẬT (*luật*; tk. Bộ luật Hồng Đức), bộ luật hình chính thống được hoàn chỉnh ở triều đại Lê Thánh Tông (Hồng Đức) thế kỉ 15, là bộ luật cổ bằng chữ Hán còn lưu giữ được tương đối đầy đủ ở Viện nghiên cứu Hán nôm (Hà Nội). BQTHL có 13 chương, 722 điều, gồm 6 quyển. Quyển 1: chương danh lệ gồm 49 điều; chương cấm vệ gồm 47 điều. Quyển 2: chương vi chế (làm trái pháp luật), gồm 144 điều; chương quân chính, gồm 43 điều. Quyển 3: chương hộ hôn gồm 38 điều; chương điền sản gồm 32 điều, mới tìm thêm 14 điều; chương thông gian gồm 10 điều. Quyển 4: chương đạo tặc gồm 54 điều; chương đấu tụng gồm 50 điều. Quyển 5: chương trá ngụy gồm 36 điều; chương tạp luật gồm 92 điều. Quyển 6: chương bộ vong (bắt tội phạm chạy trốn) gồm 12 điều; chương đoán ngục (xử ăn) gồm 65 điều.

Việc xác định thời điểm ban hành BQTHL vẫn chưa được khẳng định dứt khoát. Theo ý kiến nhiều nhà sử học thì bộ luật đã được khởi thảo từ những năm đầu của triều Lê, được bổ sung, hoàn chỉnh trong suốt triều Lê, trong đó có những đóng góp to lớn của Lê Thánh Tông. Đây là bộ luật tiến bộ trong các bộ luật dưới các triều đại phong kiến Việt Nam.

BỘ RĂNG (*sinh*), phần phụ cứng ở trong xoang miệng dùng để nghiền, xé thức ăn. Số lượng, cách sắp xếp và sinh lí của răng tạo thành BR đặc trưng cho từng loại động vật (xt. ***Công thức răng***).

BỘ RUNG (*cơ khí*) 1. Cơ cấu tạo dao động cơ học, dẫn động bằng cơ khí, thuỷ lực, điện từ hoặc kết hợp, được sử dụng độc lập hoặc như một bộ phận của máy (đầm rung, sàng rung, cắt rung, đúc rung, vv.).

2. BR sâu hay BR thuỷ lực để lèn chặt đất chống thấm nước dưới tác dụng của rung động. BR thuỷ lực được gắn với cần trục kéo sau xe hoặc cần trục tự hành. Tần số dao động 1500 - 3000 lần/min, khối lượng tới 2500 kg.

BỘ SAI ĐỘNG (*điện*; cg. dòng thông tin tải ba), mạch điện do hai hoặc nhiều cuộn biến áp kết nối với nhau tạo thành bốn nhánh có trở kháng thay đổi theo từng nhánh (từng đôi dây), có thể nối ghép với bốn đầu cuối khác nhau. BSĐ thường dùng trong các mạch tải ba hoặc trong các mạch thông tin để biến đổi kết nối: mạch điện hai dây và mạch điện bốn dây.

BỘ SỐ HỌC VÀ LÔGIC (*điện tử*; A. arithmetic and logic unit; viết tắt: ALU), một phần của bộ xử lí trung tâm, thực hiện các phép tính số học và lôgic trong máy tính như cộng, trừ, nhân, so sánh lớn hơn, so sánh bằng nhau, dịch chuyển sang trái, vv. BSHVL thường có hai đầu vào và một đầu ra kết quả.

BỘ SUY GIẢM (*điện tử*), một bộ phận của thiết bị kĩ thuật vô tuyến điện tử, cho phép giảm nhỏ tín hiệu đầu ra so với mức tín hiệu đầu vào. BSG đơn giản nhất là bộ phân áp dùng biến trở, trong đó điện áp ra được lấy từ đầu con chạy.

BỘ TẠO DAO ĐỘNG (*điện tử*), mạch điện làm việc ở chế độ tự đo, không nhận tín hiệu điều khiển từ bên ngoài mà tự sinh ra dao động, cung cấp cho các bộ phận khác. Nguyên lí làm việc của các BTDĐ dựa trên tính không ổn định tĩnh và tính ổn định động của mạch điện. Mạch điện không ổn định tĩnh là khi một thành phần nào đó của dao động tự do sinh ra sau khi mạch được cung cấp năng lượng nuôi sẽ không suy giảm mà được tăng cường (dao động tự kích). Mạch điện có tính ổn định động là khi dao động tự kích được tăng cường đến một giá trị nào đó thì nó sẽ ổn định, nghĩa là có các thông số cơ bản (vd. biên độ, tần số của dao động điều hoà) không thay đổi.

BỘ TẠO NGẮN MẠCH (*điện*), khí cụ đóng cắt, được điều khiển tự động để tạo nhanh ngắn mạch (dưới 0,5 μs) ở các trạm biến áp 35, 110 và 220 kV không có máy cắt điện ở phía cao áp khi xảy ra hư hỏng trong máy biến áp. Dưới tác động của dòng điện ngắn mạch, máy cắt ở đầu cung cấp của đường dây tải điện sẽ cắt mạch. Sau đó, dao cách li tự động sẽ tách máy biến áp bị hư hỏng ra khỏi lưới và đường dây tải điện lại được đóng vào làm việc như thiết bị tự động đóng trở lại.

BỘ TĂNG ÁP (*giao thông*), bộ phận tăng áp lực nhiên liệu khi đưa vào buồng cháy của động cơ diezen. Dầu diezen là nhiên liệu nặng sau khi qua BTA sẽ tạo được áp lực và nhiệt độ cần thiết để tiếp tục qua vòi phun vào buồng cháy dễ hoà sương, hoà trộn đều với không khí và tự cháy mà không cần có bộ đánh lửa điện.

BỘ TĂNG ÁP THUỶ LỰC (*cơ khí*; cg. bộ biến áp thuỷ lực loại thể tích), cơ cấu thay đổi (tăng hoặc giảm) lưu lượng và áp suất đầu trong hệ thống thuỷ lực của máy công cụ, máy ép, thiết bị vận chuyển... với điều kiện tách biệt đường dầu cao áp và đường dầu thấp áp. BTATL gồm hai tầng: động cơ dầu và bơm dầu. Chất lỏng công tác của hệ thống thuỷ lực được dẫn tới động cơ để quay bơm, còn bơm thì cho ra chất lỏng có lưu lượng và áp suất đã thay đổi để dẫn tới các cơ cấu chấp hành (x. ***Cơ cấu chấp hành***). Hệ số khuếch đại của BTATL từ 3 đến 100 và hơn nữa (đối với BTATL có chuyển động thẳng). Có hai loại BTATL: loại chuyển động quay (kiểu rôto) gồm động cơ và bơm pit tông chiều trục; loại chuyển động thẳng gồm hai xi lanh truyền lực mắc nối tiếp.

BỘ THIẾT BỊ KHOAN (*địa chất*), toàn bộ các cơ cấu, máy móc, thiết bị và dụng cụ cho phép thực hiện các quá trình của công tác khoan, từ tạo lỗ, gia cố đến thanh lí. BTBK thường gồm máy khoan, tháp khoan, hệ truyền lực, hệ thống cơ cấu kéo thả, có thể còn có máy bơm, máy trộn dung dịch, cơ cấu tự động hoá và cơ giới hoá. Căn cứ vào khả năng di chuyển của BTBK, người ta phân biệt các loại: tĩnh tại, di động và tự hành. Loại tĩnh tại được chia thành các kiểu tháo lắp và nguyên khối. Trong chuyên ngành khoan thăm dò khoáng sản rắn, BTBK được tiêu chuẩn hoá thành tám nhóm để khoan tới độ sâu 3 nghìn m. Trong chuyên ngành khoan dầu khí, BTBK được chia thành tám nhóm để khoan các giếng sâu từ 1500 - 10000 m.

BỘ THUỘC ĐỊA (*sử, luật*), một bộ của Chính phủ Pháp có chức năng chỉ đạo các vấn đề liên quan đến các thuộc địa của đế quốc Pháp. Thành lập theo một đạo luật do tổng thống Pháp ban bố ngày 20.3.1894. Tiền thân là bộ phận đặc trách các thuộc địa nằm trong các bộ sau: Bộ hải quân và thuộc địa, Bộ thương mại và thuộc địa. Bộ hải quân và thuộc địa đã chỉ đạo cuộc chiến tranh xâm lược các nước Đông Dương. Sau các Hiệp ước 1862 và Hiệp ước 1874, sáu tỉnh Nam Kỳ của Việt Nam bị chiếm làm thuộc địa và trực thuộc bộ này. Sau Hiệp ước 6.6.1884, Bắc Kỳ và Trung Kỳ chuyển sang trực thuộc Bộ chiến tranh. Từ 27.1.1886, khi quan văn sang thay thế quan võ cai trị Trung Kỳ và Bắc Kỳ thì Bắc Kỳ và Trung Kỳ chuyển sang trực thuộc Bộ ngoại giao. Từ 20.3.1894, toàn bộ Liên bang Đông Dương đều trực thuộc BTĐ, mặc dù thực dân Pháp đã áp dụng ba thể chế chính trị khác nhau: "thuộc địa" ở Nam Kỳ; "bảo hộ" ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Cămpuchia và Lào; "lãnh địa thuê" ở Quảng Châu Loan (miền Nam Trung Quốc).

BỘ TIẾP LIỆU TỰ ĐỘNG (*cơ khí*; cg. bộ cấp phôi tự động), cơ cấu tự động cấp phôi và tháo dỡ phôi cho các máy móc và thiết bị tự động. Về hình thức cấu trúc, BTLTD có thể là một băng tải, một bàn xoay, một bộ nâng chuyển, định vị gá kẹp tự động hoặc hiện đại hơn nữa là một tay máy, một rôbôt. Chúng làm việc với các dạng phôi liệu khác nhau (vật liệu tấm, cuộn, vật liệu điện thanh, vật liệu rời, vật liệu bột, mẻ liệu hỗn hợp, vv.). Về mặt điều khiển, BTLTD có thể được điều khiển theo các chương trình cứng (điều khiển bằng cơ cấu cam, bằng các trục chương trình) với những quỹ đạo hoạt động cố định, các thủ thuật cầm nắm và trao đổi phôi liệu định sẵn cho một loại hình xác định. Trường hợp điều khiển theo chương trình mềm hay chương trình linh hoạt, BTLTD có thể hoạt động với số bậc tự do lớn, chương trình hoạt động có thể dễ dàng thay đổi (vd. nguyên tắc điều khiển theo chương trình số đối với các tay máy thay dao cụ hoặc tay máy chuyển đổi phôi và chi tiết gia công bên các máy công cụ điều khiển theo chương trình số).

BỘ TIẾT LƯU (*giao thông*), bộ phận làm thay đổi trạng thái vận động của dòng chảy trên đường ống. Khi cần tạo điều kiện cho dòng chảy lỏng trong đường ống đoạn nhiệt bốc hơi, người ta cho dòng chảy qua BTL khiến cho vận tốc tăng lên và áp suất đường ống giảm nhỏ, tại đây chất lỏng sẽ bốc hơi dễ dàng hơn. BTL thường dùng trong máy điện - lạnh, máy hơi nước và khí nén, vv.

BỘ TIÊU ÂM (*giao thông*), cơ cấu để giảm tiếng ồn của động cơ đốt trong, máy thông gió và tất cả các loại máy móc khác; các công trình cần giảm tiếng ồn thoát ra theo các đường ống dẫn chất lỏng hoặc khí. Quá trình giảm âm trong các BTÂ xảy ra theo dòng chảy của khí: năng lượng của các dao động âm thanh bị hấp thụ bởi áp lực của dòng khí và do va đập với các vách ngăn trong BTÂ. Các thiết bị giảm âm được thiết kế với sức cản thuỷ lực nhỏ để không tạo ra sức cản đáng kể đối với dòng chảy. Tuy nhiên, sức cản này cũng giảm công suất của động cơ hoặc thiết bị khác 2 - 5%.

BỘ TÌM PHƯƠNG (*điện tử*; cg. máy vô tuyến tìm phương; la bàn vô tuyến), khí cụ dùng để xác định phương hướng của sóng vô tuyến điện truyền tới. BTP hoạt động theo nguyên lí cơ học (quay trực tiếp anten để dịch chuyển giản đồ hướng, qua đó nhận biết được hướng sóng tới), hoặc hoạt động theo nguyên lí điện học (dùng phương pháp điện để dịch chuyển giản đồ hướng anten, hoặc bằng cách xử lí tín hiệu thu được từ anten để nhận biết hướng của sóng tới). BTP được sử dụng chủ yếu trong các máy vô tuyến định hướng.

BỘ TRANH KHẮC DÂN GIAN VIỆT NAM (**đầu thế kỉ 20**) (*mĩ thuật*), bộ tranh khắc dân gian do 4 nghệ nhân Việt Nam (Nguyễn Văn Đăng, Nguyễn Văn Giai người huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương; Phạm Văn Tiêu, Phạm Trọng Hải người huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên) vẽ và khắc, do Hăngri Ôgiê (Henri Oger), một người Pháp đề ra và tổ chức thực hiện trong thời gian ở Hà Nội và Bắc Kỳ (1908 - 12).

Bộ tranh in trên giấy dó làng Bưởi, khổ 65 cm x 42 cm, gồm trên 4 nghìn tranh khắc đen trắng, chia làm 7 tập, mỗi tập 70 tờ. Tranh vẽ người chiếm một nửa, còn lại là các công cụ, đồ dùng, súc vật và tranh sinh hoạt. Bộ tranh có các nhân vật lịch sử như Lương Như Học, ông tổ nghề khắc ván in Việt Nam và 5 bức vẽ Kỳ Đồng. Công việc khắc in tiến hành trong 2 tháng, cùng 30 thợ khắc. Xưởng khắc thoạt đầu ở đình Hàng Gai, sau mở rộng ra cả ở đền Vũ Thạch. Về nghệ thuật, cách vẽ và khắc đều mộc mạc, nhưng đường nét điêu luyện, linh hoạt. Bộ tranh thể hiện một óc thẩm mĩ đặc biệt, độc đáo, làm phong phú thêm cho kho tàng tranh dân gian Đông Hồ, Kim Hoàng, Hàng Trống. Về tư liệu, có thể coi đây là bộ sử bằng tranh vẽ về đời sống hàng ngày của người dân miền Bắc Việt Nam đương thời.

BỘ TRÌNH (*tin học*; A. package), một tập hợp gồm các chương trình máy tính và các tài liệu tương ứng, có thể được cung cấp cho nhiều người sử dụng. BT còn là một khái niệm đặc biệt của ngôn ngữ ADA để chỉ tập hợp các dữ liệu và hàm thao tác trên các chương trình ấy.

BỘ TRƯỞNG (*tổ chức*), một thành viên của chính phủ, đứng đầu và lãnh đạo bộ, chịu trách nhiệm trước thủ tướng chính phủ (trong chế độ nội các hay chế độ nghị viện), trước tổng thống (trong chế độ tổng thống) và trước quốc hội (trong chế độ quốc hội). BT có chức năng: ban hành các quy định về tổ chức của bộ, các văn bản pháp quy liên quan đến hoạt động của bộ; quản lí cán bộ và ngân sách thuộc bộ. Ở các nước phương Tây, người ta phân ra nhiều loại BT như BT phụ trách quản lí một bộ, BT uỷ quyền, BT nhà nước.

Ở Việt Nam, chức danh BT còn dành cho những người phụ trách tổ chức ngang bộ như Uỷ ban kế hoạch nhà nước, Ban tổ chức và cán bộ của chính phủ, vv. Theo Nghị định 15 - CP ngày 2.3.1993 của Chính phủ Việt Nam BT và thủ trưởng các cơ quan ngang bộ là thành viên của Chính phủ, đứng đầu và lãnh đạo bộ, chịu trách nhiệm trước thủ tướng Chính phủ, trước Quốc hội về ngành, lĩnh vực mình phụ trách. BT thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn quản lí nhà nước đối với ngành hoặc lĩnh vực công tác trong phạm vi cả nước theo quy định của luật tổ chức Chính phủ 30.9.1992.

BỘ TƯ LỆNH (*quân sự*) 1. Tập thể sĩ quan chỉ huy và cơ quan của một đơn vị cấp liên binh đoàn, quân chủng, binh chủng và tương đương. Trong Quân đội nhân dân Việt Nam, đối với BTL quân chủng, binh chủng, ngoài chức năng chỉ huy các lực lượng thuộc quyền, còn giúp Bộ Quốc phòng và Bộ tổng tham mưu chỉ đạo tác chiến, xây dựng lực lượng, huấn luyện chiến đấu, bảo đảm kĩ thuật cho các lực lượng thuộc quân chủng, binh chủng mình trong các đơn vị binh chủng hợp thành.

2. Tập thể sĩ quan chỉ huy cấp liên binh đoàn trở lên gồm tư lệnh và các phó tư lệnh. Vd. BTL quân khu, BTL quân đoàn, BTL không quân, vv.

BỘ VI SAI (*cơ khí*; cg. cơ cấu hành tinh, cơ cấu vi sai), cơ cấu hợp (cộng hay trừ) các chuyển động thành phần thành chuyển động tổng hợp. Có BVS một bậc tự do dùng trong truyền dẫn di động nhỏ chính xác hoặc truyền lực của các máy công cụ và máy công nghệ. Phổ biến nhất là BVS hai bậc tự do dùng trong truyền động các bánh xe chủ động của ô tô, máy kéo hay các máy vận chuyển khác. BVS đảm bảo các bánh xe chủ động quay với tốc độ tương đối khác nhau khi xe đi qua các đoạn đường vòng. Trong các xe bánh xích thường dùng các BVS kép hay phức tạp làm cơ cấu quay xe.

BỘ VI XỬ LÍ (*điện tử, tin học*), vi mạch tích hợp cỡ lớn có khả năng chương trình hoá, thực hiện chức năng xử lí trung tâm của máy vi tính, gồm các thành phần: đơn vị số học và lôgic, đơn vị điều khiển. BVXL thông dụng: INTEL 8088, 80286, 80386, họ MOTOROLA 68000. Được dùng rộng rãi làm bộ điều khiển tự động trong những hệ thống thiết bị thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau.

BỘ XỬ LÍ (*điện tử, tin học*), bộ phận chủ yếu của máy tính điện tử, thường hiểu là BXL trung tâm CPU (Central Processing Unit) chứa các mạch có chức năng điều khiển việc giải mã và thực hiện các lệnh của một chương trình. Thường là một vi mạch cỡ lớn bao gồm đơn vị số học - lôgic và đơn vị điều khiển, đôi khi thêm bộ nhớ trung tâm.

BỘ XƯƠNG NGOÀI (*sinh*), lớp vỏ cứng bao ngoài cơ thể của một số nhóm động vật, như lớp vỏ (cuticun) dày ở động vật chân đốt (côn trùng, giáp xác), tạo nên khung cứng nâng đỡ, bảo vệ cơ thể, các nội quan và là chỗ bám cho hệ cơ. Các động vật có BXN chỉ có thể sinh trưởng được trong thời gian lột xác. Thuật ngữ này còn dùng để chỉ cấu trúc rắn chắc của vỏ trai, ốc và mai của rùa.

BỘ XƯƠNG TRONG (*sinh*), bộ xương nằm bên trong cơ thể động vật có xương sống. Bao gồm: sọ, cột sống, xương sườn, xương chi và các xương vây, đai ngực và đai chậu. BXT tạo nên hình dáng và nâng đỡ cơ thể, làm chỗ bám cho hệ cơ và tham gia hệ vận động. BXT vẫn đảm bảo cho cơ thể động vật phát triển một cách đều đặn về kích thước. BXT còn ở động vật đa gai và một số động vật không xương sống (x. *Bộ xương ngoài*).

BỐC (*thể thao*; A. box; cg. quyền Anh), môn thể thao đối kháng cá nhân, dùng tay có bọc găng đấm vào những điểm được quy định trên thân thể đối phương theo luật đặc biệt, bắt nguồn từ môn đấu tay không. Có lịch sử hơn 5 nghìn năm ở Ai Cập và Babilon, một trong các môn thi của đại hội Olimpic cổ đại ở Hi Lạp. Luật thi đấu B đầu tiên xuất hiện ở Anh năm 1867. Trận đấu gồm 3 hiệp, mỗi hiệp 3 phút, giữa 2 hiệp nghỉ 1 phút. Người thắng là người giành được nhiều điểm hơn, hạ đo ván đối phương, hoặc khi đối phương không có khả năng tiếp tục thi đấu hay bị truất quyền thi đấu.

Liên đoàn đấu bốc nghiệp dư quốc tế (AIBA) thành lập 1947. Từ 1904, có trong chương trình đại hội Olimpic; từ 1974, tổ chức giải vô địch thế giới bốn năm một lần. Ngoài ra, còn có cúp thế giới, giải vô địch các châu và khu vực (hai năm một lần), giải vô địch thế giới trẻ (bốn năm một lần). Môn B nhà nghề đấu theo luật riêng, có từ cuối thế kỉ 19. Ở Việt Nam, B phát triển từ những năm đầu thế kỉ 20 ở một số thị trấn, thành phố.

BỐC BAY (*nông*), hiện tượng đàn ong bỏ tổ cũ bay đi nơi khác do điều kiện trong tổ hoặc xung quanh tổ không thích hợp (tổ bị kí sinh trùng phá hại, nơi đặt tổ thường bị quấy phá hoặc quá ẩm, quá nóng hoặc nguồn thức ăn cạn kiệt, vv.). Biểu hiện: đàn ong ở trạng thái bị kích thích, hoạt động lộn xộn, không đi lấy phấn hoa, không sản xuất mật. Biện pháp phòng ngừa: kiểm tra tổ, diệt kí sinh, chuyển tổ đến nơi có điều kiện thích hợp, tạo thêm nguồn thức ăn.

BỐC THOÁT HƠI NƯỚC (*nông*), tổng lượng nước bốc hơi từ mặt đất và thoát hơi từ cây, được biểu thị bằng lớp nước có chiều dày tương đương (đo bằng milimet). Do giá trị thực tế của lượng hơi nước bốc thoát ra từ đất và cây rất khác nhau, nên tuỳ theo tính chất đất, hàm lượng nước và thảm cây che phủ đất, người ta định ra một lượng nước tối đa thoát ra từ một thảm thực vật thấp và dày đặc đồng đều và bốc hơi từ đất lên, khi lượng nước cung cấp không bị hạn chế và trong những điều kiện khí hậu thổ nhưỡng nhất định. Công thức tính được áp dụng cho các hệ thống tưới nước thường dùng là các công thức của Tuaco (Turc), của Busê (Bouchet) và của Penman (Pelman).

BỘC PHÁ (*quân sự*), vật chứa một lượng nổ được sử dụng rộng rãi trong bộ binh, công binh, đặc công để phá công sự, trận địa, hàng rào, nhà cửa hoặc các vật cản khác, vv. Theo mục đích sử dụng và môi trường phá hoại, có các loại BP phá đá đất, gỗ, rào, lô cốt, nhà cửa, vv. Theo phương thức chế tạo, có BP chế sẵn, BP chế tại chỗ. Theo phương thức sử dụng, có BP phóng và BP đặt (gắn).

BỘC XẠ (*sử*), chức quan đại thần trong triều đình dưới thời Trần, Lê của Việt Nam. Năm 1283, Trần Nhân Tông đặt chức tả, hữu BX thường lấy từ các chức hành khiển, thượng thư đứng thứ 2 trong triều đình (hàng á tướng). Đầu thời Lê sơ, thị trung BX là chức đại thần giữ vai trò then chốt về chính trị. Đến đời Hồng Đức (1470 - 97), bãi bỏ chức BX.

BÔĐEN (*địa lí*; D. Bodensee; tk. hồ Côxtanxơ; Ph. Constance), hồ nằm ở miền trước Anpơ, giữa Cộng hoà liên bang Đức, Thuỵ Sĩ và Áo. Nằm ở độ cao 396 m trong một vùng trũng kiến tạo hình thành bởi băng hà cổ. Diện tích 540 km^2, dài 63 km, độ sâu 252 m. Sông Ranh chảy qua hồ. Vận tải đường thuỷ. Bờ hồ bên phía Đức có nhiều đồi và bồn địa thời băng hà, nhiều vườn cây ăn quả và cánh đồng nho. Các thành phố buôn bán cổ trên bờ hồ rất ngoạn mục, đã trở thành những trung tâm du lịch (Lindao, Bregen, vv.).

BÔĐƠLE S. (*văn*; Ph. Charles Baudelaire; 1821 - 67), nhà thơ Pháp. Thời kì thơ ấu có nhiều bất hạnh, bố chết, mẹ tái giá, học xong trung học, sống lang thang. Bạn với nhiều nhà thơ, nhất là Gôchiê (Ph. T. Gautier). Từ 1845 - 46, in nhiều bài phê bình về hội hoạ rất có giá trị. Năm 1848, tham gia cách mạng. Năm 1852, dịch thơ Etga Pô. Tác phẩm: "Những bông hoa tội ác" (1857), gồm 100 bài thơ sáng tác trong 15 năm, nhưng chưa được mấy ai hiểu. Năm 1861, tái bản, bổ sung 32 bài mới. "Những bài thơ văn xuôi nhỏ", "Nhật kí", xuất bản 1869. B là nhà thơ lớn của văn học Pháp, ảnh hưởng sâu sắc đến chủ nghĩa tượng trưng trong thơ thế kỉ 20.

BÔGÔMÔLET A. A. (*y*; N. Александр Александрович Богомолец; 1881 - 1946), thầy thuốc, chủ tịch Viện hàn lâm khoa học Ukraina (1930 - 46), viện sĩ Viện hàn lâm khoa học Liên Xô (1932), Viện hàn lâm khoa học Bêlarut (1939), Viện hàn lâm y học (1944). B nghiên cứu điều chế huyết thanh chống độc lưới tế bào nổi tiếng được dùng để trị nhiều bệnh, làm chóng lành vết thương; nghiên cứu lưu trữ máu; chống già nua và kéo dài tuổi thọ. Giải thưởng Nhà nước Liên Xô (1941); Anh hùng lao động (1944).

BÔGÔTA (*địa lí*; TBN. Bogotá), thủ đô của Cộng hoà Côlômbia, nằm ở độ cao trên 2640 m. Số dân 5,02 triệu (1993). Sân bay quốc tế. Công nghiệp: dệt, thực phẩm, giầy da, hoá chất, cơ khí. Trường đại học tổng hợp, Bảo tàng nghệ thuật thực dân, Bảo tàng quốc gia và Bảo tàng vàng bao gồm bộ sưu tập kim hoàn và nữ trang thời Tiền Côlômbô. Được người

Tây Ban Nha xây dựng từ 1538. Cho đến 1739, là thủ đô của Niu Grênađa.

Gần xích đạo nhưng vì ở độ cao lớn nên khí hậu mát. Nhiệt độ trung bình năm 14°C. Lượng mưa trung bình năm 950 mm. Khí hậu ẩm, có sương mù.

Sau ngày tuyên bố độc lập, trở thành thủ đô của nước Đại Côlômbia (gồm Côlômbia, Vênêzuêla và Êcuađo) cho đến khi chia thành ba quốc gia (1831). Năm 1886, là thủ đô của Cộng hoà Côlômbia.

BỔI ÀM (*nhạc*; D. oberton; âm trên cao), những âm trực thuộc (âm bộ phận) của cấu tạo thành phần mỗi âm thanh, trừ âm cơ bản. BÂ được sắp xếp cao hơn âm cơ bản và vang lên yếu hơn nó, đồng thời ẩn hiện dính liền với nó nên tai nghe khó nhận ra ngay. BÂ phát sinh do sự dao động từng phần (1/2, 1/3, 1/4, vv.) của vật thể sinh âm (dây đàn, ống thân kèn, vv.).

BỔI SA (*nông*) x. ***Đất phù sa.***

BỔI THẦN (*sử*; Ph. vassal; cg. chư hầu), quý tộc tự nguyện quy phục một lãnh chúa có thế lực mạnh hơn (thường gọi là phong quân hoặc bá chủ) trong xã hội Tây Âu thời trung đại. Được phong quân che chở và ban cấp thái ấp. BT của phong quân nào thì phải bảo vệ uy tín và danh dự cho phong quân đó. Là người cung cấp lực lượng (kị binh, bộ binh...), hỗ trợ tài chính cho phong quân trong các cuộc chinh chiến hoặc phải bỏ tiền ra chuộc trong trường hợp phong quân bị bắt làm tù binh, vv. Trong bậc thang đẳng cấp, một quý tộc có thể vừa là BT của một phong quân, vừa là phong quân của một BT khác.

BỒI THƯỜNG (*kinh tế*), hành vi mà người bán hoặc người sử dụng tài sản buộc phải trả cho người mua hoặc người cho thuê tài sản một tỉ lệ nào đó của số tiền hàng hoặc của tài sản, do những nguyên nhân làm ảnh hưởng đến chất lượng hàng hoặc tài sản theo quy định, do sự chậm trễ về thời gian giao hàng hoặc vi phạm điều khoản trong hợp đồng, gây thiệt hại cho người mua hàng hoặc người cho thuê tài sản.

BỒI THƯỜNG CHIẾN TRANH (*luật*), hình thức trách nhiệm vật chất nhằm hoàn trả bằng hiện vật hay bằng tiền những thiệt hại vật chất cho nước là nạn nhân của chiến tranh xâm lược hay cho nước thắng trận. Lần đầu tiên chế định BTCT được quy định trong Hoà ước Vecxay (Pháp): nước Đức phải bồi thường những thiệt hại cho dân thường của các nước là nạn nhân của cuộc chiến tranh xâm lược do Đức gây ra trong Chiến tranh thế giới I. Trong Chiến tranh thế giới II, chế định này lại tiếp tục được phát triển trong các điều ước quốc tế. Không chỉ là bồi thường những thiệt hại gây ra đối với dân thường mà cả đối với tài sản của nhà nước và của xã hội. Theo luật quốc tế hiện nay, nghĩa vụ BTCT thuộc về các nước xâm lược không chỉ bị thất bại về quân sự mà cả do bị thất bại về chính trị nên phải từ bỏ xâm lược.

BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI (*luật*), một hình thức chế tài nhằm buộc bên vi phạm pháp luật phải bù đắp, đền bù thiệt hại về mặt vật chất cho bên bị vi phạm. Căn cứ phát sinh chế tài này là phải có hành vi vi phạm pháp luật (vd. vi phạm nghĩa vụ hợp đồng kinh tế và dân sự, vi phạm các nghĩa vụ chủ thể ngoài hợp đồng, vv.), có thiệt hại xảy ra, có quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm với thiệt hại xảy ra và lỗi của bên vi phạm. Theo pháp luật hiện hành của Việt Nam (nhất là theo Pháp lệnh hợp đồng kinh tế ban hành 25.9.1989, Pháp lệnh hợp đồng dân sự ban hành 29.4.1991), bên vi phạm phải bồi thường toàn bộ thiệt hại thực tế xảy ra. Đối với việc vi phạm hợp đồng kinh tế, thiệt hại đó bao gồm giá trị số tài sản mất mát, hư hỏng, số chi phí để ngăn chặn và hạn chế thiệt hại do bên vi phạm gây ra, tiền phạt vi phạm hợp đồng và tiền BTTH mà bên bị vi phạm đã phải trả cho bên thứ ba do hậu quả trực tiếp của sự vi phạm này gây ra. Trong quá trình giải quyết việc BTTH, bên đòi bồi thường phải có nghĩa vụ chứng minh số lượng thiệt hại thực tế xảy ra.

BỒI TÍCH (*địa chất, địa lí*; tk. aluvi, phù sa), trầm tích do sông suối tạo nên trong các thung lũng sông, suối và tam giác châu. Thành phần và độ hạt của trầm tích thay đổi tuỳ theo cường độ dòng chảy và tính chất của vùng mà sông suối chảy qua. Ở miền núi, trong BT, các vật liệu thô như cuội, sỏi, sạn chiếm ưu thế, thành phần hạt hỗn tạp và tính phân lớp không thể hiện rõ. Ở đồng bằng, BT có thành phần vật chất đồng nhất hơn, các trầm tích hạt mịn như sét, bùn, bột, cát chiếm ưu thế, thường gọi là đất phù sa hay sa bồi, sự phân lớp xiên thể hiện rõ. Tuỳ điều kiện tích tụ, phân biệt: BT tướng lòng sông (hạt thô), tướng bãi bồi (hạt nhỏ), tướng hồ móng ngựa (hạt mịn và bã thực vật). BT tạo thành nhiều cánh đồng màu mỡ, đôi khi các tầng BT có chứa cát nặng gồm khoáng sản kim loại (thiếc, vàng, vv.), nhất là ở các bãi bồi hoặc thềm sông ở trung du và miền núi.

BỒI TỤNG (*sử*), chức quan đại thần, đứng hàng thứ 2 trong phủ chúa Trịnh, sau tham tụng thời Lê - Trịnh. Đặt ra từ 1601, đến đời Lê Chiêu Thống thì bãi bỏ. BT giúp tham tụng xem xét các tờ khải dâng lên, duyệt lại các quyết định của các bộ. BT thường do chúa Trịnh tự ý chọn dùng.

BỐI CẢNH (*nhiếp ảnh, mĩ thuật*) Những hình ảnh phụ xung quanh đối tượng chính trong bức ảnh nhằm làm nổi bật chủ đề, tăng thêm nội dung sâu sắc của bức ảnh. BC làm rõ vị trí địa điểm, không gian, thời gian chụp đối tượng chính (con người, sự kiện, vật thể...) và mối quan hệ giữa đối tượng chính với hoàn cảnh cụ thể quanh nó. BC gồm nhiều loại: BC phù hợp, BC tương phản, BC đồng loại, BC khác loại, BC phản bội, vv. BC, vật chính, vật phụ là những yếu tố không thể thiếu trong một bức ảnh.

BỐI CẢNH TRANG TRÍ (*điện ảnh*; cg. bối cảnh quay), khung cảnh bài trí sắp xếp ở ngoài trời hoặc trong nội thất theo yêu cầu của nội dung kịch bản, làm nền cho hoạt động của diễn viên hoặc phụ hoạ cho tính cách nhân vật; có khi mang ý nghĩa biểu trưng góp phần biểu hiện, khai thác hành động kịch và cốt truyện phim. Vai trò bối cảnh rất quan trọng đối với các phim lịch sử, thần thoại hoặc những đề tài khác đòi hỏi thiết kế và dựng lại hoàn toàn bối cảnh như chính nó cần có, làm cho nội dung kịch bản sâu sắc, phong phú hơn. Người hoạ sĩ căn cứ vào kịch bản, vẽ phác thảo BCTT đưa ra thể hiện tại trường quay hoặc diễn trường. Những phim về đề tài hiện đại thường tận dụng bối cảnh thực, cải tạo hoặc bổ sung những chi tiết cho phù hợp với nội dung và yêu cầu tạo hình.

BỘI CHI NGÂN SÁCH (*kinh tế*), tình trạng mất cân đối của ngân sách, tổng số chi lớn hơn tổng số thu, phản ánh sự thiếu hụt của nền tài chính. BCNS lớn kéo dài sẽ làm rối loạn lưu thông tiền tệ và giá cả, dẫn đến lạm phát, ảnh hưởng xấu đến quá trình tái sản xuất toàn bộ nền kinh tế và đời sống của nhân dân. Sản xuất không phát triển hoặc phát triển chậm và kém hiệu quả, chế độ thuế không hợp lí và thất thu, những khoản chi tiêu đầu tư và tiêu dùng quá khả năng, vv. là những nguyên nhân của BCNS. Trong quản lí kinh tế tài chính, cân bằng ngân sách, không bội chi được coi là nguyên tắc để bảo đảm cho kinh tế - xã hội ổn định. Nhà nước phấn đấu cân đối ngân sách bằng nhiều biện pháp: đẩy mạnh sản xuất để tăng thu nhập quốc dân, tận thu thuế, phát hành công trái, giảm chi đầu tư xây dựng cơ bản và tiêu dùng, thực hành tiết kiệm, vv.

BỘI CHI TIỀN MẶT (*kinh tế*), số tiền phát hành thêm và lưu thông trong một thời kì nhất định (tháng, quý, năm), tạo nên một số chênh lệch giữa các khoản thu và chi (chi lớn hơn thu)

của bảng cân đối thu chi bằng tiền của dân cư trực tiếp bằng tiền mặt qua ngân hàng. BCTM có thể là kết quả của bội chi ngân sách lớn và kéo dài hoặc kết quả của việc mở rộng tín dụng đáp ứng nhu cầu tiền tệ cho các hoạt động kinh tế - xã hội, tuỳ theo từng trường hợp mà BCTM có thể mang tính chất lạm phát, hoặc không mang tính chất lạm phát. Quản lí tiền tệ nhằm tăng thêm vòng quay của đồng tiền, giảm lượng tiền phát hành, cải tiến hoạt động thanh toán, sử dụng mạnh các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt (séc, tín phiếu thanh toán, áp dụng các phương tiện kĩ thuật hiện đại như điện toán, vv.) là những biện pháp tránh BCTM.

BỘI NHIỄM (*y*), hiện tượng bị thêm một loại vi sinh vật khác xâm nhập và gây bệnh trong khi cơ thể đang mắc một bệnh nhiễm khuẩn. Đối với các bệnh nhiễm khuẩn mạn tính (vd. lao), BN là nhiễm khuẩn lần thứ hai trong khi vi khuẩn xâm nhập lần trước vẫn còn tồn tại trong cơ thể.

BỘI SỐ của một số nguyên a (*toán*), là một số nguyên b chia hết cho a. Do vậy b = ka với k là một số nguyên nào đó. BS chung của hai hay nhiều số nguyên là một số nguyên chia hết cho từng số đó. BS chung nhỏ nhất của hai hay nhiều số nguyên dương là số nguyên dương nhỏ nhất trong số các BS chung dương của chúng. Vd. BS chung nhỏ nhất của các số 2, 3, 4, 5, 6 là 60.

BỘI SỐ CHUNG NHỎ NHẤT (*toán*) x. *Bội số*.

BỘI SUẤT HÃM (*giao thông*), tỉ số của tổng áp lực các xi lanh hãm hoặc lực hãm tay trên tổng áp lực của các má phanh tác động trên các bánh xe. Trong thực tế, khi hãm đòi hỏi các má phanh có lực ép vào bánh xe lớn nhưng lực tay hoặc lực đẩy của các xi lanh hãm lại có hạn nên dùng một hệ thống đòn bẩy để có thể dùng một lực nhỏ tác động lên tay hãm hoặc trên xi lanh, mà tạo được một lực ép lớn từ má phanh lên bánh xe; tỉ số giữa các lực này gọi là BSH.

BÔJƠ J. (*văn*; Johan Bojer; 1872 - 1959), nhà văn Na Uy. Mồ côi từ nhỏ, được những người dân chài đưa về nuôi, sống những ngày thơ ấu rất vất vả. Lớn lên, học trường thương mại, rồi trường hạ sĩ quan. Làm các nghề bán hàng, diễn viên, vv. Tác phẩm đầu tay là vở kịch "Một bà mẹ" (1894). Tiếp đó là các vở "Têôđôra" (1902), "Brutux" (1904). Nổi tiếng về thể loại tiểu thuyết: "Sức mạnh của niềm tin" (1903), "Người tù ca hát" (1913), "Đói còn cào" (1916), "Người Viking cuối cùng" (1921), "Những kẻ di cư" (1924), vv. Các tác phẩm xây dựng nhiều bức tranh về xã hội Na Uy và nhiều nhân vật nông dân, dân chài bằng ngòi bút hiện thực sắc sảo.

BÔKÊRINI L. (*nhạc*; 1745 - 1805), nhà soạn nhạc Italia, một trong những nghệ sĩ lớn đàn viôlôngxen đặc sắc. B đã góp phần phát triển các thể loại khí nhạc, âm nhạc giao hưởng và thính phòng. Tác phẩm: 2 ôpêra, 2 thanh xướng kịch, các hợp xướng, 20 giao hưởng, 4 côngxectô cho viôlôngxen, các tứ tấu, ngũ tấu đàn dây, các xônat cho viôlông và viôlôngxen, vv.

BÔLIVA S. J. A. (*sử*; Simon José Antonio Bolivar; 1783 - 1830), nhà quân sự, người lãnh đạo phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc của nhân dân Nam Mĩ chống chế độ thực dân Tây Ban Nha. Năm 1821, là người hợp nhất các lãnh thổ đã giải phóng thuộc Vênêzuêla, Niu Grênađa (nay là Côlômbia và Panama), Kitô (nay là Êcuađo) thành nước Cộng hoà Đại Côlômbia và giữ cương vị tổng thống. Năm 1822, phối hợp với quân giải phóng Xan Mactin tiến công quận Tây Ban Nha ở các thuộc địa Nam Mĩ. Năm 1826, lãnh đạo nhân dân giải phóng Thượng Pêru, thành lập nước cộng hoà. Sau khi B qua đời, nước này mang tên ông là Bôlivia. Do công lao giải phóng các dân tộc khỏi ách thực dân nên B thường được gọi là "Oasinhtơn của Nam Mĩ".

BÔLIVIA (*địa lí*; TBN. Republica de Bolivia; Cộng hoà Bôlivia), quốc gia ở Nam Mĩ. Giáp Pêru, Braxin, Paragoay, Achentina, Chilê. Diện tích gần 1,1 triệu km^2. Số dân 7,7 triệu (1993), 50% là người Indian, còn lại là người lai giữa Tây Ban Nha và Indian. Dân thành thị 57,7%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Tây Ban Nha. Tôn giáo: đạo Thiên Chúa. Thủ đô chính: La Pazơ (TBN. La Paz; nơi đặt trụ sở chính phủ). Phân chia hành chính: 9 tỉnh. Đứng đầu nhà nước và chính phủ là tổng thống. Cơ quan lập pháp là quốc hội.

Phía tây nam là phần đông của hệ thống núi Anđet Trung (Middle Andes) [Ancohuma (Ancohuma) cao 6550 m], sơn nguyên Bôlivia và sơn nguyên Puna (Puna); phía đông bắc là đồng bằng trước núi; phía đông có một dải đồng bằng thấp, hẹp, thuộc thượng lưu Amazôn. Khí hậu núi cao ở phần tây nam, lượng mưa trung bình năm 150 - 650 mm, khí hậu nhiệt đới ở miền đông bắc và đông, lượng mưa trung bình năm 800 - 2000 mm. Sông chảy về phía đông bắc là các nhánh của sông Amazôn: sông Beni (Beni), Riô Grande (Río Grande). Thực vật: trên sơn nguyên là hoang mạc, ở đồng bằng là rừng ẩm thường xanh. Rừng chiếm 40% diện tích. Ngành kinh tế chủ yếu là công nghiệp khai mỏ: thiếc, vonfram, antimon, kim loại màu, dầu mỏ, khí thiên nhiên. Các ngành khác: chế biến dầu, kim loại, dệt, công nghiệp thực phẩm. Nông nghiệp: trồng bông, mía, lúa, khoai tây, chuối; chăn nuôi trâu bò, ngựa, lừa, cừu, dê. Sản lượng một số sản phẩm chính (1989): gạo 194 nghìn tấn, lúa mì 60 nghìn tấn, khoai tây 659 nghìn tấn, mía 1,906 triệu tấn, chuối 470 nghìn tấn, 6,376 triệu đại gia súc, 12,3 triệu cừu, 2,4 triệu dê. Khoáng sản (kim loại tinh): kẽm 74,78 nghìn tấn, thiếc 15,84 nghìn tấn, chì 15727 tấn, antimon 8,53 nghìn tấn, điện 1,916 tỉ kW.h, dầu mỏ 6,841 triệu thùng. Giá trị tổng sản phẩm quốc dân 4,3 tỉ đôla Mĩ (bình quân đầu người 600 đôla). Giao thông: đường sắt 3,65 nghìn km, đường ô tô 40,987 nghìn km (4% rải nhựa). Xuất khẩu nguyên liệu khoáng, dầu mỏ, đường. Nhập khẩu: thiết bị máy móc, nguyên liệu, lương thực. Đơn vị tiền tệ: bôliviano.

Thời cổ đại, lãnh thổ B ngày nay là nơi cư trú các bộ lạc người Indian. Thế kỉ 13, bị đế quốc Inca xâm chiếm. Năm 1535 - 38, bị người Tây Ban Nha chinh phục làm thuộc địa, sáp nhập vào lãnh thổ Pêru, rồi vào Riô đơ la Plata (Río de la Plata), người Indian bản địa bị bóc lột và đàn áp thậm tệ. Năm 1825, phong trào giải phóng dân tộc thắng lợi, nước Cộng hoà được thành lập, lấy tên B để suy tôn người anh hùng châu Mĩ Latinh là Bôliva (x. ***Bolivia S. J. A.***). Thất bại trong các cuộc xung đột biên giới, B phải nhường nhiều vùng đất đai cho Chilê, Braxin và Paragoay. Năm 1952, cách mạng bùng nổ, Extenxôrô (TBN. Victor Paz Estenssoro) lên cầm quyền (1952 - 56; 1960 - 64), thi hành nhiều biện pháp cải cách kinh tế - xã hội (quốc hữu hoá hầm mỏ, cải cách ruộng đất). Từ 1964 đến 1982, giới quân sự cầm quyền tiến hành nhiều cuộc đảo chính. Năm 1985, thiết lập trở lại chính quyền dân sự. Ngày Quốc khánh 6.8.

B là thành viên của Liên hợp quốc từ 14.11.1945, thành viên của Phong trào không liên kết. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 12.2.1987.

BÔLÔVEN (*địa lí*; Ph. Boloven; cg. cao nguyên Lavên), cao nguyên ở Hạ Lào, độ cao trung bình 1200 m; phía tây giáp đồng bằng Chămpaxăc (Ph. Champassak) và thung lũng sông Mê Công, phía nam giáp Cămpuchia, phía đông giáp tỉnh Gia Lai - Kon Tum của Việt Nam, phía bắc giáp đồng bằng Xavannakhệt (Ph. Savannakhet). Diện tích khoảng 9 nghìn km^2, bên dưới là một nền lục địa cổ, bên trên là lớp phủ bazan có địa hình đồi lượn sóng; bazan phân huỷ thành đất đỏ phì nhiêu. Nhiệt độ trung bình năm 19°C, lượng mưa trung bình năm 1500 - 3000 mm. Cây công nghiệp (chè, ca phê) và cây ăn quả (xoài, đào, dứa, mận,

lê, táo), gỗ, vv. Thành phố: Atôpơ. Có tiềm năng phát triển kinh tế nông nghiệp rất lớn.

BÔMACSE P. A. C. Đ. (*văn*; Ph. Pierre Augustin Caron de Beaumarchais; 1732 - 99), nhà soạn kịch Pháp. Người Pari, con một người thợ chữa đồng hồ. Từng vào cung đình dạy nhạc cho các bà quý phái, rồi trở thành quý tộc, làm chủ một gia tài lớn, nhưng bị mất hết trong cuộc Cách mạng Pháp 1789. Di cư ra nước ngoài một thời gian rồi trở về nước. B nổi tiếng với những vở kịch: "Ôgiêni" (1767), "Đôi bạn" (1770), "Người thợ cạo thành Xêvin" (1775), "Đám cưới của Figaro" (1785) và "Người mẹ tội lỗi" (1792). Trong kịch của B, tác giả tạo ra được những tình huống khôi hài những tình tiết bất ngờ; các nhân vật đều có giọng điệu riêng, hợp với tính cách từng người. B mở đường cho các nhà soạn kịch Pháp thế kỉ 19, được coi là một tác giả viết hài kịch nổi tiếng thế giới, được mệnh danh là tiếng chuông báo hiệu cho cuộc Cách mạng Pháp 1789.

BÔMÊ KẾ (*hoá*), dụng cụ được chia theo độ Bômê (độ Bômê là đơn vị đo nồng độ của một dung dịch), dùng để đo khối lượng riêng của chất lỏng. Được gọi theo tên dược sĩ Pháp Bômê (Ph. Antoine Baumé; 1728 - 1804).

BÔN (*khảo cổ*), công cụ bằng đá, thường được mài nhẵn, có lưỡi được mài vát một bên, có khi được mài cả hai bên, nhưng lưỡi vẫn lệch về một bên, có mặt cắt hình chữ V lệch. Cán B được lắp theo kiểu cán cuốc. B được dùng để đẽo hoặc khoét. B đá phổ biến trong thời đại đá mới, nhưng cũng tồn tại lâu dài trong thời đại kim khí. Cũng có những lưỡi B bằng đồng hay bằng sắt. Trong thời đại đá cũ, có những công cụ giống với B thời đại đá mới, nhưng được tạo ra chỉ bằng đá ghè đẽo. Loại công cụ này được gọi là "B tay".

BÔN CÓ MỎ (*khảo cổ*), thuật ngữ khảo cổ học chỉ loại công cụ sản xuất bằng đá, thân dài, hẹp ngang, có một mũi nhọn. BCM gồm hai loại: một loại phổ biến ở Malaixia, có mặt cắt ngang hình tứ giác, mũi nhọn được tạo nên bằng cách mài vát hai bên; một loại phổ biến ở Inđônêxia, có mặt cắt hình tam giác hay ngũ giác, có một sống nổi từ đốc đến mũi.

BÔN CÓ NẤC (*khảo cổ*), thuật ngữ khảo cổ học chỉ loại công cụ sản xuất bằng đá, mài toàn thân, một mặt lớn phẳng, mặt kia vát lệch, có một nấc nằm ngang thân gần chuôi để tra cán chặt hơn. BCN phổ biến trong các di tích hậu kì đá mới ở vùng Đông - Nam Trung Quốc, Đài Loan, Đông - Bắc Việt Nam, Philipin và các đảo Châu Đại Dương.

BÔN CÓ VAI CÓ NẤC (*khảo cổ*), thuật ngữ khảo cổ học chỉ loại công cụ sản xuất bằng đá mài toàn thân, một mặt lớn phẳng, mặt kia mài vát lệch, có chuôi cán và hai vai, mép vai trên mặt vát có nấc. BCVCN đã được tìm thấy phổ biến trong văn hoá Hạ Long và lẻ tẻ ở miền núi Cao Bằng, Hà Giang.

BÔN H. (*văn*; D. Heinrich Böll; 1917 - 1985), nhà văn Đức. Thuộc thế hệ thời hậu chiến, nạn nhân của chủ nghĩa phát xít. B viết truyện ngắn và tiểu thuyết tố cáo tội ác man rợ của chế độ phát xít. Tác phẩm: "Chuyến tàu hoà chạy đúng giờ" (1949), "Bấy giờ ông ở đâu, ông Adam ? "; (1951), "Nhật kí Ailen" (1957) "Ván bi-a lúc 9 giờ 30" (1959). Tác phẩm của B chứa đựng tinh thần nhân văn sâu sắc bắt nguồn từ đạo Thiên Chúa và từ chủ nghĩa xã hội. Giải thưởng Nôben 1972.

BÔN TẬP (*quân sự*), tập kích bằng cách nhanh chóng huy động lực lượng xuất phát từ xa đến, bất ngờ tiêu diệt địch, rồi rút ngay không để cho địch kịp đối phó.

BỒN (*địa lí, địa chất*; tk. bồn địa, bồn trũng), nơi địa hình thấp trũng có dạng chậu (bồn), dạng bầu dục, dạng lòng chảo, có thể kín khi tất cả các dòng chảy hướng vào giữa hoặc mở do có sông chảy qua. Diện tích có thể từ vài km^2 đến hàng nghìn km^2. Có nhiều nguồn gốc: sụt lún kiến tạo, xâm thực, vv. Phân biệt các loại B: 1) B nội lưu: miền trũng kín ở trong lục địa, hệ thống thuỷ văn không thông ra biển hoặc đại dương. 2) B trầm tích: B nước hiện tại hoặc trong quá khứ có lắng đọng trầm tích. Tuỳ nguồn gốc, phân biệt: B trầm tích biển, B trầm tích hồ; theo tính chất nước phân ra: B trầm tích nước mặn, nước lợ, nước ngọt, vv. (xt. ***Bồn thu nước***).

BỒN ĐỊA (*địa chất*; tk. bồn trũng) x. ***Bồn.***

BỒN ĐỊA CHẤT THUỶ VĂN (*địa chất*; cg. bồn actêzi), thể địa chất lớn có kiến trúc nếp lõm, gồm một tập hợp nhiều tầng chứa nước có áp và các tầng cách nước xen kẽ, ở phần trên cùng của BĐCTV có thể tồn tại tầng chứa nước ngầm.

BỒN ĐỊA LỚN (*địa lí*), sơn nguyên trong hệ thống núi Coocdiliera (Cordillera) Bắc Mĩ, ở phía tây Hoa Kì, giới hạn bởi núi Oazat (Wasatch) và cao nguyên Côlôradô (A. Colorado) ở phía tây nam, các dãy núi Caxcat (Cascade) và Siêra Nêvada (A. Sierra Nevada) ở phía tây, và hoang mạc Môjavơ (Môjave, Mohave) ở phía nam. Địa hình ở đây có sự kết hợp các dãy núi ngắn (cao 3000 - 3500 m) với các bồn địa rộng lớn. Khí hậu khô hạn. Một vài trận mưa rào mùa hạ tạo ra những dòng nước đầy bùn, đá. Mùa đông có ít tuyết rơi. Mùa hạ nóng, mùa đông lạnh. BĐL chỉ có nội lưu. Nhiều hồ nước mặn, một số hồ nước ngọt. Cỏ chịu mặn, cây bụi, xương rồng là những cây phổ biến. Ở phía tây nam sơn nguyên có "Thung lũng chết" với đáy thấp hơn mực nước biển 85 m (tên gọi xuất hiện sau khi một nhóm người đi tìm vàng bị chết ở đó do nóng và thiếu nước). Cảnh quan núi hoang mạc và hoang mạc.

BỒN KIẾN TẠO (*địa chất*), vùng sụt lún do chuyển động kiến tạo gây ra. Trong BKT, các trầm tích có tuổi trẻ hơn nằm phủ không chỉnh hợp lên các lớp đá cổ hình thành trước khi xảy ra chuyển động. X. ***Bồn.***

BỒN THU NƯỚC (*địa chất, địa lí*; tk. bồn thuỷ văn), vùng trên mặt đất hoặc tầng đất đá mà từ đó nước mưa được thu về hồ hoặc mạng sông suối. BTN mặt là bề mặt đất từ đó nước mặt chảy dồn về sông hồ kế cận. BTN ngầm là tổng thể các tầng đất đá chứa nước để rồi cung cấp nước cho mạng sông suối, hồ, biển. Người ta cũng gọi BTN là bồn thuỷ văn.

BỒN TRẦM TÍCH (*địa chất*) x. ***Bồn.***

BỒN TRŨNG (*địa lí*) x. ***Bồn.***

BÔNA P. (*mĩ thuật*; Ph. Pierre Bonnard; 1867 - 1947), hoạ sĩ Pháp, thành viên của nhóm "Những nhà tiên tri". B làm nhiều nghề khác nhau ở thủ đô và đi khắp các miền của đất nước, du lịch và làm việc ở nhiều nước. Nghệ thuật của B phát triển qua nhiều giai đoạn, mãi đến 1935 B mới được nhiều người biết đến. Sau Chiến tranh thế giới II, ảnh hưởng của B với các hoạ sĩ trẻ ở Pháp rất lớn, do màu sắc trong tranh của B tràn đầy chất trữ tình, cuốn hút các hình thể vào vòng xoáy lóng lánh của ánh sáng. B thường tiếp tục chữa tranh của mình sau khi đã hoàn thành, kể cả tranh trong bảo tàng. Do đó nghệ thuật tranh của B có giá trị cao, bền vững. Những tác phẩm chính: "Dưới ánh đèn", "Phòng ăn" (1900), "Tắm" (1922), "Địa Trung Hải" (1945).

BÔNAPACTƠ N. (*sử*; Bonaparte Napoléon) x. ***Napôlêông.***

BÔNĐAREP Iu. V. (*văn*; N. Юрий Васильевич Бондарев; sinh 1924), nhà văn Nga, nhà hoạt động xã hội. Truyện vừa "Các tiểu đoàn yêu cầu nổ súng " (1957), "Những loạt súng cuối cùng" (1959), tiểu thuyết "Tuyết bỏng" (1969) là những tác phẩm viết về Chiến tranh giữ nước vĩ đại, chiến công của những người Xô viết, phẩm chất đạo đức của con người qua những thử thách gay go, phức tạp. Các tác phẩm "Yên tĩnh" (1962), "Bến bờ" (1975), "Lựa chọn" (1980), "Trò chơi" (1985) nêu lên lẽ sống và vị trí của con người gắn với thời đại và lịch

sử, số phận của đất nước và thế giới trong cuộc đấu tranh giữa cái thiện và cái ác, những suy ngẫm về đạo đức, trách nhiệm. Giải thưởng Lênin 1972. Giải thưởng Nhà nước Liên Xô 1977, 1983.

BÔNĐACHUC X. F. (*điện ảnh*; N. Сергей Фёдорович Бондарчук; 1920 - 94), diễn viên, đạo diễn điện ảnh người Ukraina, Nghệ sĩ nhân dân Liên Xô (1952). Giáo sư Trường đại học điện ảnh (VGIK) từ 1974. Thủ vai chính trong "Tarat Septrencô", "Người đàn bà hay nhảy", "Câu chuyện bỏ dở", vv. Dựng các phim: "Số phận một con người", (1959, đóng vai chính), "Chiến tranh và hoà bình" (1965 - 67), "Họ đã chiến đấu vì tổ quốc" (1975), "Thảo nguyên" (1979), "Chuông đỏ" (1982), vv. Giải thưởng Lênin 1960, giải thưởng Nhà nước Liên Xô 1952, 1984.

BÔNG (*sinh*), kiểu cụm hoa chùm mang những hoa không cuống trên một trục kéo dài, vd. ở các cây họ Lúa (*Poaceae*) hoa tập hợp thành những cụm đơn gọi là B nhỏ, các hoa nhỏ hợp lại thành cụm hoa phức là B kép, mỗi B nhỏ mang từ 1 đến 10 hoa. Cụm hoa B đuôi sóc hay xim co, B mo là hiện tượng biến dạng của B.

BÔNG (*nông*) 1. Cây B (*Gossypium*), chi thân thảo nhỡ, họ Bông (*Malvaceae*), có hạt cho B xơ. Lá đơn 3 - 5 thuỳ, mọc so le. Hoa to 5 cánh màu vàng hoặc trắng. Quả nang nở thành 3 - 5 múi B, mỗi múi 3 - 10 hạt, được xơ B đơn bào bao bọc. Có 35 loài, phổ biến nhất là 4 loài: a) B cỏ gồm 2 loài: *Gossypium herbaceum* và *G. arboreum*. *G. herbaceum* cao tới 2 m thích nghi với khí hậu sa mạc, quả nở khô. Ở Việt Nam, trước đây thường trồng *G. arboreum* thích nghi với khí hậu gió mùa, rễ ăn nông, cuống quả nhỏ mềm, quả chín rũ mũi xuống không hứng nước mưa, chất lượng xơ thấp (dài 15 - 22 cm, độ mịn 2500 - 2800). b) B luỡi: *Gossypium hirsutum* được trồng nhiều nhất vì năng suất cao, chất lượng xơ khá tốt, thích hợp với khí hậu nóng (có mưa đầu vụ, giữa và cuối vụ trời khô nắng). Các giống B địa phương (Phan Thiết, Phú Quý, vv.) và B nhập nội (Quảy vịt, Deltapin 16, vv.) đều thuộc loại này. c) B hải đảo: *Gossypium barbadense*, thời gian sinh trưởng dài, phẩm chất xơ tốt nhất (dài từ 36 - 38 mm đến 70 mm, độ mịn cao, gần 7000), chịu sâu bệnh tốt do lá thưa và có nhiều gossipol, nhưng năng suất thấp hơn B luỡi. B Ai Cập chủ yếu thuộc loại này.

2. B xơ, sợi xơ mềm bao quanh hạt cây B dùng để xe sợi dệt vải. Trên thế giới, B được sản xuất ở Ai Cập cổ đại, từ đó được người Ai Cập đưa sang Châu Âu, Châu Á. Từ khi có máy xe sợi, B mới được phát triển rộng. B được phân hạng theo chiều dài sợi: dưới 25 mm là B sợi ngắn; từ 25 mm đến 32 mm là B sợi trung bình; trên 32 mm là B sợi dài. Về mặt hoá học, B xơ là xenlulozơ nguyên chất, có thêm một số chất sáp và mỡ. Về mặt vật lí, B xơ có nhiều dạng sợi hình dải, xoắn, đường kính từ 18 đến 25 μm, sức chịu từ 5 đến 8 g. B xơ dùng trong công nghiệp sợi nhân tạo và trong y dược dưới dạng B chải và B thấm nước khử trùng. Quả B được hái khi nở chín, phơi khô rồi đem cán hạt. B xơ được đóng thành kiện. Hạt ép lấy dầu ăn được (sau khi khử chất độc gossipol); dầu B còn được dùng trong công nghiệp đồ hộp, công nghiệp bơ thực vật (macgarin) và làm xà phòng. Từ xưa, B được trồng, xe sợi và dệt vải ở từng địa phương. Đến thế kỉ 19, B mới trở thành cây công nghiệp quan trọng trên thế giới. Sản lượng B xơ thế giới hằng năm khoảng 17 triệu tấn. Những nước sản xuất nhiều nhất: Trung Quốc, Liên Xô, Hoa Kì, Ấn Độ, Pakixtan, Ai Cập, Xuđan, Mêhicô. Những nước xuất khẩu B nhiều nhất: Hoa kì (chiếm 1/2 sản lượng B xuất khẩu thế giới), Ai Cập, Mêhicô, Xuđan, vv. Những nước có công nghiệp bông vải phát triển mạnh chia làm hai loại: loại nước không sản xuất B nhưng có công nghiệp dệt truyền thống mạnh như Anh, Pháp, Đức, Italia và loại mà công nghiệp dệt phát triển sau, nhưng sản xuất nhiều nguyên liệu như Hoa Kì, Liên Xô, Ấn Độ, Ai Cập, Trung Quốc.

Bông
1 - *Bông luỡi*; 2 - *Bông hải đảo*; 3, 4 - *Bông cỏ*.

BÔNG (*xuất bản*; tk. bông bài), tờ in thử để sửa lỗi, thường in trên một mặt giấy. B giao cho tác giả (khách hàng) đọc và sửa chữa lần đầu, gọi là B1. Tờ in thử được tác giả kí cho in gọi là B in. Theo quy ước, khách hàng có thể xem đến B3.

BÔNG (*kiến trúc*), hình tượng cách điệu các loại hoa, dùng trong trang trí cổ truyền, như bông đào, bông mai, bông chanh, bông huệ, vv.

BÔNG BẠC (*nông*; tk. bạc lạc, bông cờ), hiện tượng bông lúa bị bạc trắng, hạt lép, đứng thẳng (khác với bông lúa bình thường là màu xanh hay vàng, hạt mẩy và bông lúa uốn cong xuống). Lúa bị BB thường do: bị các loại sâu đục thân đục vào cây lúa chuẩn bị trỗ hay bắt đầu trỗ; bị nấm bệnh (đạo ôn, khô vằn) xâm nhiễm vào cổ bông hoặc cổ gié lúa lúc lúa bắt đầu trỗ; gặp gió nóng, khô hạn lúc lúa trỗ, trước lúc lúa trỗ khoảng 15 ngày gặp đợt rét đậm, vv.

Để phòng chống BB, phải phun thuốc trừ bệnh trước lúc lúa trỗ 5 - 7 ngày nếu giai đoạn trước đó thấy trên ruộng lúa có sâu đục thân hay có bệnh đạo ôn, khô vằn, và tốt nhất sau lúc lúa trỗ khoảng 1 tuần thì phun thêm một lần nữa.

Riêng BB do thời tiết gây ra thì biện pháp tốt nhất là điều chỉnh thời vụ gieo cấy, sao cho lúc lúa trỗ không gặp các đợt nóng, lạnh theo quy luật diễn biến thời tiết hằng năm.

BÔNG BỤP (*nông*) x. *Dâm bụt*.

BÔNG GẠO (*nông*; *Gossampinus malabarica* = *Bombax malabaricum*; tk. cây gạo), cây gỗ, họ Gạo (*Bombaceae*), cao 15 - 20 m. Thân có gai, có lá kép chân vịt, rụng về mùa khô. Hoa lớn màu đỏ, thường 1 - 3 hoa mọc cùng một cuống. Quả nang, vỏ quả trong đó có nhiều lông dài, trắng. Hạt trần, bay cùng với lông. Bông gạo được dùng để nhồi gối, đệm. Gỗ nhẹ, dùng đóng hòm. Vỏ cây sắc nước làm thuốc cầm máu, lợi tiểu. Hạt có 18 - 40% dầu, có thể làm dầu ăn, dầu sơn, chế xà phòng; khô dầu làm thức ăn gia súc.

BÔNG GÒN (*nông, sinh*; *Ceiba pentandra* = *Eriodendron anfractuosum*; tk. cây gòn), cây họ Gạo (*Bombaceae*). Cao đến 20 m, thân thẳng, nhiều cành ngang. Lá hình chân vịt, có 5 thuỳ. Hoa nhỏ hơn hoa gạo, quả nở thành 5 mảnh, trong quả có nhiều lông trắng dài, sợi bóng, không thấm nước; dùng làm đệm, gối, áo trấn thủ. BG là cây công nghiệp nhiệt đới, phổ biến ở nhiều

nước miền Nam Châu Á, từ Tây Ấn Độ đến Philipin, Châu Phi, Trung Nam Mĩ. BG sinh trưởng và phát triển tốt trong điều kiện nhiệt đới gió mùa, đất đồng bằng. Trong mùa khô, cần lượng mưa 1000 mm/tháng để đảm bảo ra hoa kết quả tốt. Thích hợp với đất nhẹ, thoáng ráo nước. Có các giống BG Việt Nam và các giống nhập nội của Java, trong đó giống Tôgô là tốt nhất: thân nhẵn, quả to, trung bình mỗi quả nặng 45 - 50 g, mỗi cây cho tới 700 - 800 quả; cứ 1000 quả cho 3,5 kg BG. Trồng bằng hạt hoặc bằng hom vào đầu mùa mưa; những năm đầu có thể trồng xen ngô, đỗ. Từ năm thứ sáu, hái được quả. Thu hoạch trong 15 - 20 năm. Ngoài bông, hạt còn được dùng làm dầu (25% dầu ăn, khô dầu làm phân và dùng trong chăn nuôi), vỏ cây làm thuốc nhuộm, thân cây làm cột nhà, bột giấy. Hằng năm, Châu Á xuất khẩu khoảng 25 nghìn tấn BG (riêng Inđônêxia 20 nghìn tấn).

"BÔNG HOA ĐÁ" (*múa*; N. "Сказ о каменном цветке"), kịch bản múa của Prôkôphiep (Сергей Сергеевич Прокофьев), Lavrôpxki (Михаил Леонидович Лавровский) dựa theo truyện cổ tích vùng Uran của Bajôp (Павел Петрович Бажов), âm nhạc Prôkôphiep, biên đạo múa Lavrôpxki. Công diễn lần đầu (12.2.1954) tại Nhà hát lớn Matxcơva. Trên cơ sở âm nhạc của Prôkôphiep, nhiều nhà biên đạo múa dựng vở BHĐ ở nhiều nhà hát của Liên Xô và nước ngoài. Vở dựng này được đánh giá là một thành công lớn trong việc tìm tòi ngôn ngữ biểu hiện của kịch múa.

Nội dung: Người thợ đục đá lành nghề Danhila đi tìm kiếm loại đá quý và đã đến được lãnh địa của bà chúa Núi Đồng, nơi dấu kín vẻ đẹp rực rỡ của đá và những bí mật của sự sáng tạo. Vượt qua biết bao khó khăn, cám dỗ, cuối cùng anh đã thực hiện được ước mơ làm nên bông hoa đá, một tác phẩm hoàn mĩ cho nhân dân. Tình yêu thuỷ chung nồng cháy của Danhila với Atêrina đã giúp anh trở lại quê hương, mang theo điều bí mật vĩ đại của sáng tạo.

BÔNG LƠN (*sân khấu*), hình thức gây cười bằng những lời lẽ dí dỏm, nhẹ nhàng, không có tính chế giễu hoặc đả kích. Là thủ pháp quen thuộc của hề chèo, dùng để tạo không khí thân mật vui vẻ giữa diễn viên với khán giả.

BÔNG MO (*sinh*), kiểu cụm hoa ở các loài cây họ Ráy (*Araceae*), là dạng biến đổi của bông, gồm một trục lớn nạc, mang những hoa lưỡng tính nhỏ hoặc hoa đơn tính: hoa cái ở dưới, hoa đực ở trên, cách nhau bằng một đoạn bất thụ. Phía ngoài cụm hoa được bao trong một lá bắc rộng gọi là mo. Lúc còn non, mo thường có màu sắc sặc sỡ. Ở hoa lưỡng tính có bao hoa đầy đủ, còn hoa đơn tính thường là trần.

BÔNG SỨ (*nông*) x. ***Cây đại.***

BÔNG TAI (*mĩ thuật*) x. ***Hoa tai.***

BÔNG THỊ (*kiến trúc*) x. ***Hoa thị.***

BÔNG THÙA (*nông*; *Phascosoma similis*; tk. giun đất biển, giun đen, sâu đất), loài giun biển, lớp *Spunculoidea*, ngành Giun đốt (*Annelida*). Thân nhẵn hoàn toàn không có các phần phụ. Cơ thể hình ống, phía trước thót lại thành vòi kéo dài, có lỗ miệng và vành tua miệng ở chót cùng. Không phân biệt đực, cái. Phôi phát triển trong xoang cơ thể. Phân bố ở vùng triều, tuyến triều giữa, đáy cát bùn, hoặc bùn. Mật độ có khi đạt tới 1600 con/m^2. Kích thước có thể dài tới 100 mm. BT là món ăn được ưa chuộng ở một số địa phương vùng duyên hải Hải Phòng, Quảng Ninh (Việt Nam).

BÔNG THUỐC NỔ (*hoá*), bông chế hoá với axit nitric, có thành phần chủ yếu là xenlulozơ nitrat. Là hợp phần chủ yếu của thuốc nổ nhanh.

BÔNG TRANG (*nông*) x. ***Hoa đơn.***

BÔNG VĂN DĨA (*quân sự*; 1905 - 83), Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (1967), đại tá. Quê xã Tân An, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Minh Hải. Hoạt động cách mạng từ 1934, đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam (1940), nhập ngũ 1945. Tham gia khởi nghĩa Nam Kỳ (1940) bị Pháp đày ra Côn Đảo. Trong Kháng chiến chống Pháp BVD đã tổ chức mua 16 tấn vũ khí cung cấp cho các chiến trường Nam Bộ. Trong Kháng chiến chống Mĩ tích cực cùng đồng đội mở đường vận tải biển Bắc - Nam chuyển vũ khí cho chiến trường Miền Nam. Được thưởng Huân chương Quân công hạng hai, Chiến công hạng ba, vv.

BÔNG NỀN LÒ (*địa chất*) x. ***Bùng nền lò.***

BỒNG BIA (*nông*), sản phẩm thải của nhà máy bia, bã đặc, có 55% nước. Được tận dụng làm thức ăn cho trâu, bò, lợn, gà; 7 kg BB có giá trị dinh dưỡng tương đương 1kg cám gạo. Giá trị dinh dưỡng không cao, nhưng giàu vitamin B. BB dùng cho trâu bò sữa: 15 - 20 kg/con/ngày, làm tăng sản lượng sữa rõ rệt. Với lợn, sử dụng tỉ lệ 25 - 30% trong khẩu phần.

BỒNG RƯỢU (*nông*), sản phẩm thải của công nghiệp rượu, chứa 70 - 75% nước, khó loại bỏ bớt nước, nên tốn công vận chuyển. BR chứa nhiều vitamin B và axit hữu cơ, 4 - 6 kg BR có giá trị dinh dưỡng tương đương 1 kg cám gạo. Dùng để nuôi lợn, trâu, bò, nhất là nuôi lợn vỗ béo và trâu bò sữa (xt. ***Bã***).

BÔNIFAXIÔ (*địa lí*; Ph. Bonifacio), eo biển giữa đảo Coocxơ (Ph. Corse) và đảo Xacđainhơ (Ph. Sardaigne) ở Địa Trung Hải. Dài khoảng 19 km, rộng 12 - 16 km, độ sâu 69 m. Cảng: B thuộc đảo Coocxơ (Pháp).

BÔNXƠMAN L. (*lí*; D. Ludwig Boltzmann; 1844 - 1906), nhà vật lí Áo, góp phần quan trọng trong việc đặt cơ sở cho môn vật lí học thống kê và thuyết động học phân tử, đưa ra hàm phân bố mang tên B và phương trình động học các chất khí. Năm 1872, giải thích nguyên lí thứ hai của nhiệt động học theo quan điểm thống kê và đã thiết lập một định luật về bức xạ của vật đen tuyệt đối [Định luật Stêfan - Bônxơman (Stefan - Boltzmann)].

BÔNXƠMAN (HẰNG SỐ) (*lí; hoá*), hằng số vật lí mang tên nhà vật lí Áo Bônxơman, kí hiệu k, bằng tỉ số của hằng số khí lí tưởng R và số Avôgađrô N_A:

$$k = \frac{R}{N_A} = 1{,}3807.10^{-23}\ J.K^{-1}$$

BÔNXƠMAN (NGUYÊN LÍ) (*lí, hoá*), nguyên lí do Bônxơman đề xuất (1872), được phát biểu qua công thức: $S = k\ln W$, trong đó S là entropi của hệ, k - hằng số Bônxơman, W - xác suất nhiệt động, có quan hệ với số trạng thái vi mô ứng với cùng một trạng thái vĩ mô của hệ. Từ đó dẫn đến cách đoán nhận thống kê của nguyên lí thứ hai của nhiệt động học: các quá trình tự nhiên bao giờ cũng đưa hệ nhiệt động từ trạng thái có xác suất nhỏ đến trạng thái có xác suất lớn hơn, cuối cùng đưa hệ đến trạng thái cân bằng có xác suất nhiệt động và entropi cực đại.

BÔNXƠMAN (PHÂN BỐ) (*lí*), sự phân bố cân bằng của các hạt vi mô có năng lượng toàn phần E trong trường thế năng được xác định bởi hàm phân bố f tỉ lệ với exp (-E/kT); trong đó, f là xác suất để hạt có năng lượng E, T - nhiệt độ tuyệt đối, k - hằng số Bônxơman. Do Bônxơman thu được bằng cách khái quát hoá hàm phân bố phân tử khí theo vận tốc của Maxxoen (A. James Clerk Maxwell; 1831 - 79). Phân bố Bônxơman chỉ áp dụng khi có thể bỏ qua các hiệu ứng lượng tử (cg. Thống kê Bônxơman).

BÔRIXCÔPXKI P. I. (*khảo cổ*; N. П. И. Борисковский; 1911 - 91), nhà khảo cổ học Nga, chuyên nghiên cứu về thời đại đá cũ, đặc biệt là khu vực Ukraina. Năm 1960, đến Việt Nam làm chuyên gia ở Trường đại học tổng hợp Hà Nội; góp phần to lớn vào việc đào tạo đội ngũ cán bộ khảo cổ học Việt Nam đầu

tiên, giúp các nhà khảo cổ học Việt Nam nghiên cứu địa điểm núi Đọ và một số di chỉ thời đại đá khác. Viết một số tác phẩm về khảo cổ học Việt Nam, Đông Nam Á và Nam Á.

BÔRÔBUĐUA *(mĩ thuật, khảo cổ*; Ph. borobudur), khu đền Phật giáo đồ sộ, nổi tiếng ở Java (Inđônêxia), xây dựng nửa đầu thế kỉ 9 trên một đỉnh đồi đá bazan (bốn cạnh vuông góc, mỗi cạnh 140 m, cao 52 m). Đỉnh đồi được san bằng để làm bệ đỡ cho ba dãy tháp (stupa) hình quả chuông chạy vòng quanh khu di tích chính. Trên các mặt sườn đồi, xây năm hành lang đồng tâm xoắn ốc làm lối đi dẫn tới đỉnh. Các mặt tường của lối lên xuống, của đền, của các tháp có 504 bức tượng và 1460 bức phù điêu diễn tả hoạt động thuyết pháp của Phật. Phong cách kiến trúc của B chịu ảnh hưởng sâu sắc của nghệ thuật kiến trúc Ấn Độ uyển chuyển, mềm mại, giàu chất dân gian. Bị bỏ quên từ thế kỉ 10, được tu sửa lại đầu thế kỉ 19. Là tác phẩm vĩ đại nhất của nghệ thuật Ấn Độ - Java thuộc thời kì "Java trung kì" (650 - 950) (x. Phụ bản minh hoạ "Nghệ thuật Đông Nam Á").

BÔRÔĐINÔ *(sử*; N. Бородино) địa danh quân sự, tên một làng nhỏ của Nga ở khoảng giữa Matxcơva và Xmôlenxcơ, nơi diễn ra một trong những trận đánh có tính chất quyết định làm thất bại âm mưu thần tốc thôn tính Nga của Napôlêông Bônapac. Ngày 7.9.1812, tại B, dưới sự chỉ huy của nguyên soái Kutuzôp quân đội Nga đã chặn đứng kế hoạch tấn công của Napôlêông. Mặc dù sau đó Napôlêông vẫn tiến được vào Matxcơva, nhưng trận B được coi là một trong những nguyên nhân đưa tới sự sụp đổ Đế chế I của Pháp (1814).

BÔRÔMA TRAILÔCKANAT *(sử*; Boroma Trailokanat; 1448 - 88), vua Ayuthya (Thái Lan), người đặt nền móng cho hệ thống chính quyền tập trung và cho sự phát triển của Ayuthya. BT học người Trung Hoa cách tổ chức bộ máy triều đình, học Campuchia cách đặt phẩm trật, danh hiệu và trang phục cho các quan chức; ban bố những quy định về trật tự xã hội, về chế độ ruộng đất, ban hành luật pháp và những biện pháp thúc đẩy sự phát triển kinh tế đất nước. BT tăng cường địa vị của Ayuthya trong khu vực và đẩy mạnh quan hệ ngoại giao với Trung Hoa.

BÔSĂNG S. L. *(múa*; Ph. Charles Louis Beauchamp; 1636 - 1719), nghệ sĩ balê, biên đạo Pháp. Đã sáng tác và dàn dựng múa các tiết mục tại cung đình. Viện trưởng Viện hàn lâm vũ đạo Pháp. Tác phẩm: "Ông tư sản quý tộc", "Ngài Đơ Puxôniăc", "Cung đình Phiôra", "Hài kịch Fasơ" (1669), vv. B đã bổ sung, sắp xếp lại năm tư thế trong múa cổ điển, giúp cho các nghệ sĩ múa balê trình bày diễn cảm hơn, kĩ thuật hoàn hảo hơn. Các tư thế đó được giữ cho đến ngày nay. B đã đề ra hệ thống ghi chép động tác múa, tiếc rằng bản viết tay đó không còn giữ được.

BÔSƠ C. *(hoá*; Ph. Carl Bosch; 1874 - 1940), nhà hoá học Đức. Tên tuổi của B gắn liền với việc tổng hợp amoniac từ nitơ khí quyển (1913). Giải thưởng Nôben (1931, cùng với Becghiut; xt. ***Becghiut F.***).

BÔSƠ J. [*mĩ thuật*; Hà Lan: Jheronimus (hoặc Hieronymus) Bosch, tên thật Van Aken (hoặc Van Aeken); khoảng 1450 - 1516], hoạ sĩ Hà Lan. Phong cách của B có nét đặc sắc liên tục gây ngạc nhiên cho nhiều thế hệ sau. Tranh của B hoà nhập cuộc sống và biểu tượng, chứng tỏ B có một năng lực sáng tạo dồi dào trong tinh thần tôn giáo trung đại. Tuy nhiên, mỗi chi tiết tách ra lại gợi lên một thế giới siêu thực vô cùng hiện đại, vừa bi kịch, vừa hài hước, đôi khi thô tục. Nghệ thuật của B nói lên tất cả nỗi âu lo của tâm hồn Kitô giáo. Tác phẩm của B là bản cáo thị, bác bỏ cái bề ngoài hời hợt của sự vật mà vạch ra cái hỗn độn, phi lí bên trong của sự vật lẫn lộn giữa đức hạnh và thói hư, giữa sự sụp đổ của sự nghiệp thần thánh trước cám dỗ dễ dàng của quỷ thần. Tác phẩm nổi tiếng: "Vườn lạc thú trần gian" (Bảo tàng Pradô), "Sự cám dỗ của thánh Ăngtoan" (Bảo tàng Viên), "Cuộc phán xử cuối cùng" (Bảo tàng Luvrơ).

BÔSPHO *(địa lí*; Ph. Bosphore), eo biển ở Thổ Nhĩ Kì, giữa Châu Âu và Châu Á, nối liền Biển Đen với biển Macmara (Ph. Marmara). Dài 30 km, rộng trung bình 2 km. Ở B có vũng Sừng Vàng (A. Golden Horn), cảng Istanbun (A. Istanbul), có cầu dây cáp nối Châu Âu với Châu Á (dài khoảng 1,5 km).

BÔSPHO *(sử*; Ph. Bosphore cimmérien; Vương quốc Bôspho), nhà nước chiếm hữu nô lệ cổ đại ở bờ bắc Biển Đen. Thành lập năm 480 tCn. do kết quả của quá trình thống nhất các thành bang Hi Lạp trên bán đảo Kectren và Taman (Тамань). Thủ đô là Panticapê (Ph. Panticapée). Thế kỉ 4 - 3 tCn. là thời kì kinh tế, văn hoá cực thịnh, xuất khẩu nhiều lúa mì sang các đô thị của Hi Lạp và Tiểu Á; nhập rượu nho, bơ, vải, sắt, gốm của các nước ven Địa Trung Hải. Nền kinh tế dựa trên sức lao động của nô lệ, nông dân phụ thuộc và nửa phụ thuộc. Năm 63 tCn., bị đặt dưới sự bảo hộ của đế chế La Mã. Cuộc khủng hoảng chung của chế độ chiếm hữu nô lệ đã làm B suy yếu, trở thành đối tượng xâm lăng của nhiều bộ tạc. Thế kỉ 4, bị người Hung Nô cướp phá và tiêu diệt

BỘT *(địa chất*; tk. đá bột, alơrit), đá trầm tích vụn bở rời gồm những hạt (thạch anh, fenpat, mica) rất nhỏ, cỡ hạt từ 0,01 - 0,1 mm hoặc min 0,01 - 0,05 mm.

BỘT BÓ *(y*; thạch cao khô $CaSO_4.1/2H_2O$), bột trắng mịn, vô định hình, không vị, rất khó tan trong nước. Đem trộn với nước (2 phần bột, 1 phần nước) sẽ khô cứng và nở thể tích sau thời gian từ 5 đến 10 phút. Được dùng trong khoa xương để cố định xương gãy đã được chỉnh lại. Cũng dùng trong khoa răng - hàm-mặt để làm khuôn răng, hàm giả. Vì BB dễ hút ẩm và hỏng nên cần bảo quản trong hộp sắt hàn kín hoặc trong chai lọ thật kín, đặt ở nơi khô ráo.

BỘT HẢI *(địa lí*; H. Bohaiwan), vịnh lớn thuộc Biển Vàng ở giữa hai bán đảo Liêu Đông ở phía bắc và Sơn Đông ở phía nam. BH nằm trong một miền trũng kiến tạo đã được phù sa của sông Hoàng và các sông khác của bắc Trung Quốc lấp đầy một phần. Có mỏ dầu. Cảng lớn: Đại Liên (Ph. Dalian), Thiên Tân (H. Tian Jin).

BỘT KẾT *(địa chất*; tk. alơrôlit, đá bột kết), trong đó các hạt bột được gắn kết lại và cứng thành đá (xt. ***Bột t***).

BỘT MÀU *(mĩ thuật*), bột phấn các màu, chủ yếu là màu khoáng và oxit kim loại, luyện với chất kết dính (keo thực vật, động vật hay hoá chất), dùng để vẽ và trang trí từ thế kỉ 17. BM có sức phủ cao, không trong như màu nước và khi khô mặt mờ, không bóng. So với màu keo (tempêra, acrylic, vinylic,vv.) BM kém chịu nước và kém chịu ma sát cơ học sau khi khô. Song do giá rẻ, mau khô và phủ rất đều trên diện tích lớn nên BM được dùng rộng rãi, đặc biệt trong ngành đồ hoạ và trang trí. BM tinh chế có độ mịn cao, dùng được cả với bút phun, bút nhịp.

BỘT MÀU ZIRICONI *(hoá công nghiệp*), hợp chất ziriconi đioxit (ZrO_2) màu trắng, được dùng nhiều trong công nghiệp làm sơn chịu nhiệt, men màu trong gốm sứ, làm các men cách âm rất tốt, tạo lớp phủ màu trắng hoặc men trắng đục, không trong suốt, dùng để phủ vật liệu kim loại và gốm kĩ thuật. BMZ chế tạo từ quặng ziacon $ZrSiO_4$ chứa ít tạp chất. Ngoài quặng ziacon, còn có các khoáng cộng sinh khác trong tự nhiên chứa ZrO_2, người ta xử lí hoá học để loại tạp chất và thu ZrO_2 sạch làm bột màu. Ở Việt Nam, quặng ziacon có trong các sa khoáng ven biển lẫn với khoáng inmenit.

BỘT NHẸ *(hoá*) x. ***Canxi cacbonat***.

BỘT PHÁT *(giáo dục*), hành động phản ứng tức thời đối với hoàn cảnh bên ngoài, thường do xúc động mạnh nên không kiềm

soát được diễn biến và hậu quả. BP thường có ở trẻ mẫu giáo và học sinh mới đến tuổi đi học, vì chưa có khả năng tự kiềm chế. Ở lứa tuổi thiếu niên, BP xảy ra do mất thăng bằng về tâm sinh lí liên quan đến thời kì dậy thì. Ở thanh niên và người lớn, chỉ xảy ra trong trạng thái quá mệt mỏi, xúc động hoặc bị tổn thương thần kinh.

BỘT SỢI GỖ (*nông*), sản phẩm thu được bằng cách mài gỗ trên máy mài có đĩa quay bằng đá nhám, hay nghiền trong các máy nghiền đĩa kim loại. Nguyên liệu để sản xuất BSG là gỗ cây lá kim và cây lá rộng mềm. BSG có thành phần hoá học giống thành phần của gỗ tự nhiên. Bột trắng là loại BSG thu được không qua hấp. Bột nâu là bột chế từ gỗ đã qua hấp bằng hơi nước trước khi nghiền. Bột hoá học là bột thu được từ gỗ đã xử lí bằng hoá chất hay nhiệt kết hợp với hoá học. Dùng natri bisunfit, natri hiposunfit,... để tẩy trắng bột. BSG dùng để sản xuất giấy, cactông, ván sợi, vv.

BỘT SỪNG MÓNG (*nông*), sản phẩm chế biến từ những mảnh thừa bỏ của sừng, móng (sau khi sử dụng làm các vật dụng thủ công, mĩ nghệ), rang xay và nghiền thành bột nhỏ, mịn. BSM có thể làm thức ăn protein bổ sung để nuôi gia cầm, phối hợp với những thức ăn giàu protein khác; protein của BSM chủ yếu là keratin khó tiêu hoá, lại thiếu một số axit amin cần thiết cho gia súc, gia cầm.

BỘT TAN (*hoá công nghiệp, y*) x. *Tan*.

BỘT TẨY TRẮNG (*hoá*), thường là hỗn hợp canxi hipoclorit và canxi clorua. Điều chế bằng cách cho khí clo đi qua vôi: $2Ca(OH)_2 + 2Cl_2 = Ca(ClO)_2 + CaCl_2 + H_2O$. Dùng làm chất tẩy màu trong công nghiệp dệt và công nghiệp giấy, làm chất khử trùng.

BỘT THỊT (*nông*), thức ăn bổ sung protein có giá trị cao cho vật nuôi, sản xuất từ các sản phẩm phụ của xí nghiệp giết mổ như nội tạng gia súc, đầu và chân gia cầm, thịt vụn, vv. được sấy khô và nghiền thành bột. Tuỳ theo nguyên liệu và phương pháp chế biến, hàm lượng protein biến động từ 40 đến 80%. BT giàu các axit amin không thay thế, thường được bổ sung vào khẩu phần với tỉ lệ 3 - 4% để nuôi gia cầm và gia súc non.

BỘT THỊT XƯƠNG (*nông*), thức ăn bổ sung protein và chất khoáng cho vật nuôi; sản xuất từ xác súc vật chết không mang mầm bệnh nguy hiểm, từ thịt bạc nhạc và xương từ các lò mổ gia súc, sấy ở nhiệt độ cao, sau đó nghiền nhỏ. Có hàm lượng protein 40 - 50%, khoáng 20 - 22%, tỉ lệ canxi, photpho thích hợp với nhu cầu vật nuôi. Giàu axit amin không thay thế, được coi là thức ăn bổ sung protein và muối khoáng tốt với gia súc non.

BỘT THỰC PHẨM (*hoá công nghiệp, nông*), thức ăn dạng bột cung cấp chất dinh dưỡng cho cơ thể người và gia súc. Chế biến từ gạo, mì, ngô, cao lương, các loại đậu, sắn, khoai lang, khoai tây, các sản phẩm phụ của vật nuôi và cá... đã được làm khô, nghiền mịn. Thành phần dinh dưỡng gồm: tinh bột, protein, chất béo, vi lượng khoáng, một số loại vitamin và các chất khác như xenlulozơ, hemixenlulozơ, pentozan. Tuỳ thuộc vào chất lượng các loại nguyên liệu và công nghệ chế biến mà các thành phần và tính chất của BTP khác nhau, do đó được sử dụng theo nhu cầu khác nhau. Nguyên tắc sản xuất là loại bớt những chất có thể không hấp thụ được.

Những loại BTP dùng cho người: 1) Bột lương thực chế biến từ gạo, mì, ngô, cao lương, vv. 2) Bột canh tôm - loại gia vị dùng nêm canh, xào nấu hoặc ăn trực tiếp, được chế biến từ tôm, mới khô cho thêm muối, mì chính rồi sấy khô, nghiền nhỏ, trộn đều theo công thức pha chế thích hợp. 3) Bột đạm cá (cg. bột cá hoà tan) chế biến từ cá ở dạng bột mịn, màu trắng ngà hay vàng nhạt, không mùi, có hàm lượng protein cao (80 - 95%), hầu như không có mỡ. Bột đạm cá thường chế biến từ các loại cá có giá trị thương phẩm thấp, từ các loại thú liệu của cá tươi, phân giải bằng phương pháp hoá học hay vi sinh học. Có giá trị dinh dưỡng cao, có thể sử dụng dưới dạng nguyên chất hoặc phối hợp với các thực phẩm khác, làm nguồn bổ sung đạm động vật cho các sản phẩm gốc thực vật (vd. bánh mì cao đạm, bích quy, lương khô, mì ăn liền). Ở Việt Nam, đã nghiên cứu chế thử bột đạm cá bằng phương pháp thuỷ phân, dùng ở một số trại trẻ và cơ sở y tế.

Những loại BTP dùng trong chăn nuôi: 1) Bột cá - thức ăn chăn nuôi giàu protein và nhiều nhân tố sinh trưởng, được sản xuất từ cá biển, cá nước ngọt, các sản phẩm phụ của các nhà máy cá hộp, hoặc từ tôm, động vật không xương sống... 2) Bột tổng hợp cho chăn nuôi: chế biến từ các loại hạt đậu, một số có giàu đạm và vitamin, thú phẩm của các nhà máy chế biến thực phẩm, thuỷ sản, các chất vi lượng, kháng sinh... 3) Bột máu được sản xuất từ máu gia súc nguyên chất hoặc trộn với bột ngũ cốc. Bột máu giàu axit amin không thay thế và các nguyên tố vi lượng, khoáng cần thiết cho gia súc. Dùng bổ sung 3 - 5% vào khẩu phần ăn cho lợn con, gia súc non, lợn nái và 1 - 2% cho gia súc vỗ béo. 4) Bột cỏ: sản phẩm khô, sản xuất từ lá và các bộ phận non của thực vật có hàm lượng caroten, protein và vitamin cao, sấy khô, nghiền thành bột mịn. 5) Bột lông vũ: sản phẩm chế biến từ lông gà, lông vịt, lông ngan ngỗng, bằng phương pháp hoá học hay lí học, làm thức ăn cho gia cầm. Protein trong bột lông vũ có nhiều keratin nên khó tiêu, lại thiếu nhiều axit amin cần thiết như lisin, methionin, triptophan, nên chỉ dùng ở mức thấp và phối hợp với bột cá, bột thịt, bột đỗ tương, vv.

BỘT XENLULOZƠ (*hoá*; cg. xơ xenlulozơ), sản phẩm của quá trình nấu tre, nứa, gỗ với kiềm hay sunfit. Dùng để chế tạo giấy hay vitco; từ vitco chế tạo giấy bóng kính hay tơ nhân tạo.

BỘT XOA (*y*), dạng thuốc bột dùng xoa ngoài da chống viêm, ngứa, rôm, hăm ở trẻ em, mảng mô hoại tử. BX phải rất mịn, rây qua rây lụa số 22 có mắt rây 0,125 mm. BX đơn thường dùng là bột tan; kẽm oxit, tinh bột. BX kép gồm: kẽm oxit, bột tan, bitmut nitrat, kiềm, canxi cacbonat và magie cacbonat. Trong sản xuất BX cho trẻ em, phải bảo đảm độ tinh khiết, không có tạp chất và đúng quy trình kĩ thuật, dự phòng các tai biến nhiễm độc có thể xảy ra.

BỘT XƯƠNG (*nông*), thức ăn bổ sung canxi, photpho quan trọng cho vật nuôi, được sản xuất bằng phương pháp đốt xương gia súc trong các lò thích hợp. BX có màu trắng xám, chứa 27 - 28% canxi và 13 - 14% photpho, thích hợp với nhu cầu của vật nuôi. Tuỳ theo mức thiếu hụt canxi và photpho trong khẩu phần mà bổ sung BX với tỉ lệ khác nhau.

BÔTEP Kh. (*văn*; N. Христо Ботев; 1849 - 76), nhà thơ, nhà báo, anh hùng dân tộc Bungari. Từ 1863, sang Nga học, chịu ảnh hưởng của các nhà dân chủ cách mạng Nga. Năm 1867, lưu vong sang Rumani, cộng tác với các nhà cách mạng Bungari ở Rumani trong các tờ báo "Chiếc trống", "Bình minh trên sông Danuyp", "Tự do", "Độc lập". Từ 1874, tham gia Uỷ ban trung ương cách mạng Bungari, tuyên bố cương lĩnh dân chủ cách mạng. Hi sinh trong cuộc khởi nghĩa chống ách thống trị của Thổ Nhĩ Kì năm 1876. Thơ B để lại không nhiều, nhưng là những ca khúc thể hiện tình yêu lớn đối với tổ quốc, nhân dân, cỗ âm điệu trữ tình. Các bài thơ nổi tiếng: "Đấu tranh", "Lời thỉnh cầu", vv. Những bài phát biểu của B về mĩ học, về vai trò của văn học nghệ thuật góp phần khẳng định chủ nghĩa hiện thực văn học Bungari thế kỉ 19.

BÔTHA L. (*sử*; Louis Botha; 1862 - 1919), nhà hoạt động chính trị và quân sự Nam Phi. Tướng chỉ huy quân đội Bôơ, lúc đầu chống lại người Anh (1899 - 1902). Đại diện lợi ích cho thiểu số người da trắng và có tư tưởng phân biệt chủng tộc. Thủ tướng

của Tranxvan (1907 - 10), sau là thủ tướng đầu tiên của Liên bang Nam Phi (1910 - 19).

BÔTKIN X. P. (y; N. Сергей Петрович Боткин; 1832 - 89), thầy thuốc nội khoa người Nga, có các công trình nghiên cứu trong nhiều lĩnh vực y học thực nghiệm, thuyết phản xạ thần kinh, các bệnh nội khoa đặc biệt là về viêm gan nhiễm khuẩn hay viêm gan dịch tễ mà B coi là một bệnh liên quan đến toàn bộ cơ thể (ống tiêu hoá như dạ dày và ruột; hệ thần kinh; thận, vv.) chứ không chỉ liên quan đến gan và làm teo gan cấp mà thôi; về sau bệnh này được đặt tên là bệnh B, người thầy thuốc có công nghiên cứu cơ chế của bệnh và phương hướng điều trị.

BÔTNISKA (*địa lí*; Thuỵ Điển: Bottniska, Phần Lan: Pohjanlahti), vịnh ở bắc biển Bantich, giữa Thuỵ Điển và Phần Lan. Dài 668 km, rộng 240 km, sâu 290 m. Đóng băng mùa đông. Các cảng chính: Vaxa (Thuỵ Điển: Vasa), Ulêabo (Thuỵ Điển: Uleaborg), Lulêa (Ph. Lulea), Xundơvan (Ph. Sundsvall)

BÔTIXELI X. (*mĩ thuật*; I. Sandro Botticelli; tên họ thật: Sandro Di Mariano Filipepi; 1445 - 1510), hoạ sĩ Italia thời Phục hưng. Thời kì đầu, B chịu ảnh hưởng của Lipi (Filippino Lippi) và Vêrôkiô (Andrea del Verrocchio). Năm 1481, được giáo hoàng Xixtơ IV (Sixte IV) mời về Rôma trang trí giáo đường Xixtin với những bích hoạ "Cuộc đời Môizơ", "Chúa bị cám dỗ"... Trở lại Florenxơ (A. Florence), B làm việc cho dòng họ Mêđixi trong không khí bạo loạn của thành phố. Là nghệ sĩ hết sức nhạy cảm, B đã trao cho các nhân vật của mình những trăn trở và nỗi âu lo của đất nước. Các tác phẩm mang đề tài tôn giáo của B đều mang tâm tư sầu muộn, các tác phẩm thần thoại nổi rõ khuynh hướng nhân văn. Nét hình tinh tế, uyển chuyển, và cử chỉ nhẹ nhàng của các nhân vật nữ biểu lộ rõ phong cách của B. B có ảnh hưởng nhiều đến hội hoạ Italia. Bảo tàng Ôfixơ ở Florenxi lưu giữ nhiều kiệt tác của B: "Mùa Xuân", (1478), "Vệ nữ ra đời" (1485).

BÔXNIA HECXÊGÔVINA (*địa lí*; Xecbi: Bosnia Hercegovina; Cộng hoà Bôxnia - Hecxêgôvina), quốc gia trên bán đảo Bankăng. Diện tích 51129 km^2. Số dân 4,422 triệu (1993), chủ yếu là người Xecbi theo đạo chính thống, người Crôatia theo đạo Gia tô và những tộc người theo đạo Hồi. Thủ đô Xarajevô (Ph. Sarajevo).

Ở phía bắc, dọc sông Sava là đồng bằng hẹp. Phần lớn lãnh thổ là đồi núi thuộc dãy Anpơ Dinarich (Ph. Alpes Dinariques). Công nghiệp: khai thác than nâu, quặng sắt, mangan, bauxit, chế biến gỗ, luyện kim, hoá học, thực phẩm, dệt. Nông nghiệp: trồng ngũ cốc, nho, chăn nuôi cừu.

Thế kỉ 6 - 7, là nơi cư trú của người Xlavơ. Thế kỉ 12, thành lập công quốc; thế kỉ 14, trở thành Vương quốc BH. Từ 1463, bị Ôttôman chiếm đóng. Sau cuộc khởi nghĩa giải phóng dân tộc 1875 - 78, lại bị đế quốc Áo - Hung xâm lược. Từ 1918, là thành viên của Vương quốc Xecbi Crôatia Xlôvenia (Ph. royaume des Serbes, des Croates et des Slovènes). Năm 1941, bị Đức chiếm đóng. Năm 1945, sau khi được giải phóng gia nhập Liên bang Nam Tư. Ngày 15.10.1991, tuyên bố là quốc gia độc lập. Liền sau đó là nội chiến kéo dài vì mâu thuẫn sắc tộc tôn giáo.

BÔTXOANA [*địa lí*; A. Republic of Botswana; Cộng hoà Bôtxoana; tên cũ: Besuanalơn (A. Bechuanaland)], quốc gia ở Nam Phi. Diện tích 581,73 nghìn km^2, trong đó 80% lãnh thổ thuộc hoang mạc Kalahari (Kalahari). Số dân 1,406 triệu (1993), chủ yếu là người thuộc nhóm Nigiê - Công gô. Dân thành thị 12,3%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Anh và Bantu. Tôn giáo: 2/3 theo tín ngưỡng địa phương, còn lại theo đạo Hồi. Thủ đô: Gaborôn (A. Gaborone). Phân chia hành chính: 13 tỉnh. Đứng đầu nhà nước và chính phủ là tổng thống. Cơ quan lập pháp là quốc hội gồm một viện.

Trung tâm B là bồn địa Kalahari có khu vực đầm lầy Ocavangô (Okavango) nổi tiếng về động vật hoang dã. Xung quanh là cao nguyên. Khí hậu cận nhiệt đới, phía bắc - nhiệt đới. Nhiệt độ trung bình tháng giêng 21 - 27°C, tháng bảy 16°C. Lượng mưa trung bình năm 500 - 600 mm ở phía bắc và phía đông, dưới 250 mm ở Kalahari. Sông chính: Limpôpô (Limpopo). Thực vật kiểu xavan và xavan hoang mạc. Chăn nuôi phát triển (77% diện tích đất đai là đồng cỏ). Trồng trọt chiếm diện tích nhỏ (2,4%), mang tính chất tự nhiên, thường bị hạn hán. Chủ yếu trồng cao lương, ngô, rau quả. Công nghiệp khai khoáng phát triển, đặc biệt là khai thác kim cương. Sản lượng một số sản phẩm chính năm 1989: cao lương 50 nghìn tấn, ngô 5 nghìn tấn, rau và dưa hấu 6 nghìn tấn, 2,616 triệu con đại gia súc, 2,093 triệu con dê, 301 nghìn con cừu; kim cương 17,4 triệu cara, quặng đồng, niken 48 nghìn tấn, điện 631 triệu kW.h. Giá trị tổng sản phẩm quốc dân 1,105 tỉ đôla Mĩ, bình quân đầu người 940 đôla. Xuất khẩu: thịt, kim cương, đồng, niken. Nhập khẩu: máy móc, thiết bị, lương thực, hàng công nghiệp. Đơn vị tiền tệ: đồng Pula.

Trên lãnh thổ B, người Bantu cư trú từ lâu. Từ 1885, B là đất bảo hộ của Anh, gọi là Besuanalơn. Năm 1966, tuyên bố độc lập và đặt tên nước là Cộng hoà B thuộc khối Liên hiệp Anh. Ngày Quốc khánh 30.9.

B là thành viên của Liên hợp quốc (từ 17.10.1966), của Phong trào không liên kết, của Tổ chức thống nhất Châu Phi.

BÔXTÔNG (*múa*; Ph. boston), điệu quốc tế vũ, nhịp 3/4 chậm. Cách nhảy: nam, nữ đối diện nhau, nam bước tới, nữ bước lui. Các bước cơ bản: một bước dài vào nhịp mạnh, hai bước ngắn vào 2 nhịp nhẹ, ở nhịp mạnh, chân bước của nam và nữ về cùng một phía.

BÔZÔN (*lí*; A. boson), hạt có spin bằng 0 hoặc nguyên, tuân theo thống kê Bôzơ - Anhxtanh. Các hạt này không tuân theo nguyên lí loại trừ Pauli. Photon, các pion, hạt anpha và tất cả các hạt nhân có số khối chẵn là các B.

BƠ (*nông, hoá thực phẩm*; Ph. beurre), loại thực phẩm có đặc từ chất béo trong sữa, có màu vàng, mùi thơm, vị bùi, ăn ngon và bổ. Được chế biến từ váng sữa bò, trâu (B động vật) hoặc từ dầu thực vật (B thực vật). Muốn chế biến 1 tấn B động vật cần 23,7 - 23,8 tấn sữa tươi có hàm lượng bơ 3,6%. Thành phần chủ yếu của B là mỡ sữa chiếm 78 - 82% (cơ thể người hấp thụ được 96 - 98% protein, gluxit, vitamin, khoáng và nước). Dễ tiêu vì mạch axit béo ngắn hơn so với các chất béo khác. B là nguồn thực phẩm có giá trị năng lượng cao, thường dùng ăn với bánh mì, xào hoặc rán.

BỜ DỪNG (*mỏ*; tk. bờ tĩnh, bờ không công tác), bờ mỏ lộ thiên trên đó không tiến hành việc khoan nổ và xúc bốc. Trên BD, có thể bố trí đường giao thông giữa mỏ và các công trình trên mặt đất. Còn có BD tạm thời, trên đó hoạt động ở mỏ ngừng một thời gian, sau đó được khôi phục lại.

BỜ LÀM VIỆC (*mỏ*; cg. bờ công tác) x. *Bờ mỏ lộ thiên.*

BỜ MÁI (*kiến trúc*), giải xây gạch, hay ốp ngói, nối hai lá mái, hay nối mái với tường bao.

BỜ MỎ LỘ THIÊN (*mỏ*), tập hợp các tầng nằm cùng một phía của mỏ. Chia ra bờ tĩnh (không dịch chuyển trong quá trình khai thác) và bờ công tác (dịch chuyển trong quá trình khai thác) ở hai đầu mỏ. Các tầng của bờ tĩnh dùng làm đường vận tải (tuỳ theo hệ thống vận tải đã lựa chọn) và để bảo vệ an toàn cho các tầng dưới và sự ổn định của bờ mỏ. Các tầng của B công tác trực tiếp phục vụ khai thác mỏ. Tại đây người ta bố trí các thiết bị khai thác và vận chuyển đất đá hay khoáng sản từ gương tầng ra. Phải xác định góc dốc ổn định của bờ mỏ phù hợp với cấu tạo địa chất ở bờ mỏ, tính chất cơ lí đất đá, điều kiện địa chất thuỷ

văn cũng như kĩ thuật khai thác trong mỏ, nhằm giữ ổn định lâu dài cho bờ mỏ không bị sụt lở.

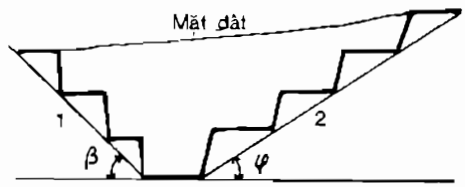

Bờ mỏ lộ thiên
Sơ đồ mặt cắt: 1 - *Bờ tĩnh*; 2 - *Bờ công tác*; $\beta > \varphi$.

BƠCSET U. (*báo chí*; A. Wilfred Burchett; 1911 - 1983), nhà báo gốc người Anh, sống ở Ôxtrâylia, nổi tiếng trên thế giới về những bài phóng sự ca ngợi tiến bộ xã hội, chống chủ nghĩa đế quốc xâm lược, ủng hộ cuộc đấu tranh của dân tộc bị áp bức, bóc lột. Được giải thưởng của OIJ. Tham gia đội quân quốc tế chống phát xít Tây Ban Nha. Trong Chiến tranh thế giới II, đã qua Myanma, Trung Quốc, Ấn Độ viết nhiều bài phóng sự về chiến tranh ở Thái Bình Dương và có mặt đầu tiên ở Hirôsima (Nhật Bản), viết bài "Tai hoạ nguyên tử" làm cả thế giới xúc động. Sau Chiến tranh thế giới II đi nhiều nơi, làm phóng viên ở các nước xã hội chủ nghĩa, nhiều lần đến Việt Nam, ngay từ những ngày đầu chống thực dân Pháp cho đến 1954 theo đoàn quân "Bộ đội cụ Hồ" vào tiếp quản Hà Nội. Trong chiến tranh chống đế quốc Mĩ ở Việt Nam, B đã đến vùng giải phóng miền Nam, viết bài ca ngợi nhân dân Việt Nam chống đế quốc xâm lược, giải phóng miền Nam thống nhất đất nước. Các tác phẩm được chú trọng nhất: "Phía bắc vĩ tuyến 17", "Ngược dòng sông Mê Công", "Cuộc chiến tranh không tuyên bố".

BƠI ĐƯỜNG DÀI (*thể thao*; tk. bơi vượt sông, biển, hồ), bơi với cự li không dưới 1500 m, không quy định kiểu bơi. Cuộc thi BĐD đầu tiên trên thế giới được tổ chức năm 1875 trên biển, cự li 35,6 km; người về nhất với thành tích 21 giờ 44 phút 55 giây. BĐD ở Việt Nam đã có từ xa xưa. Cuộc thi bơi có quy mô lớn nhất trên biển với cự li dài nhất (22 km) được tổ chức năm 1970 tại cửa biển Nam Triệu; người về nhất với thành tích 7giờ 20 phút 55 giây. Từ 1970, hằng năm giải bơi vượt sông được tổ chức thường kì với tên "Giải bơi vượt sông truyền thống Bạch Đằng". Tính đến 1992 đã có 20 cuộc thi trên các sông: sông Cấm (cửa Bạch Đằng), sông Hồng, sông Hương, sông Thái Bình, sông Mã, sông Nhuệ, sông Sài Gòn, sông Thương, sông Hàn, sông Nhật Lệ và trên biển Hải Phòng, Quảng Ninh, Bình Định. Giải bơi đường dài trên sông và biển còn được tổ chức ở nhiều tỉnh, thành phố trong nước.

BƠI NGHỆ THUẬT (*thể thao*), môn thể thao dưới nước dành riêng cho nữ. Các vận động viên phải thực hiện các động tác đồng đều và ăn nhịp với nhau để di chuyển, tạo ra các tư thế, các hình tượng có ý nghĩa nghệ thuật và thẩm mĩ. Nội dung thi đấu gồm: bài tập tự chọn và bài tập quy định với nhạc. BNT gồm 2 loại: BNT đồng diễn với nhạc và BNT xếp hình. Ra đời vào cuối thế kỉ 19 ở Châu Âu, Châu Mĩ. Năm 1892, các vận động viên BNT của Anh lần đầu tiên trình diễn loại hình thể thao này. Đầu thế kỉ 20, lan sang các nước Canada, Đức, Bỉ, Pháp, vv. với tên gọi "balê" trên nước. Năm 1952, lần đầu tiên Pháp tổ chức giải vô địch BNT theo nhạc. Cũng trong năm này, Liên đoàn bơi lội nghiệp dư quốc tế (FINA) thành lập Uỷ ban kĩ thuật bơi nghệ thuật. BNT đồng diễn với nhạc được đưa vào chương trình đại hội Olimpic từ 1972. Giải vô địch thế giới BNT lần thứ nhất ở Bêôgrat (1973) có 84 vận động viên của 14 nước tham gia. Đến nay, có khoảng trên 30 nước tham gia tập luyện và thi đấu BNT. BNT xếp hình không có trong chương trình đại hội Olimpic, chỉ thi đấu biểu diễn ở từng nước.

BƠI THỂ THAO (*thể thao*), môn thể thao vận động dưới nước, gồm bơi tự do, bơi ếch, bơi bướm và bơi ngửa. Các cuộc thi bơi được tiến hành trong bể bơi chiều dài 50 m hoặc 25 m, có 6 - 10 đường bơi, mỗi đường bơi rộng 2 - 2,5 m, được ngăn cách bằng dây phao. BTT ra đời trong khoảng thế kỉ 15 - 16. Môn bơi có trong chương trình Đại hội Olimpic hiện đại từ lần thứ nhất (1896). Liên đoàn bơi lội nghiệp dư quốc tế (FINA) thành lập năm 1908, hiện có hơn 140 liên đoàn quốc gia thành viên. BTT phát triển ở Việt Nam từ những năm đầu thế kỉ 20. Năm 1930, thành lập Liên đoàn bơi Đông Dương.

BƠM (*cơ khí*), máy hoặc thiết bị dùng áp lực dịch chuyển chất lỏng bằng cách truyền thế năng và động năng cho dòng chất lỏng để đưa lên cao hoặc đẩy đi xa. Có thể chia làm 2 nhóm: 1) Máy bơm - do động cơ dẫn động, gồm có B cánh quạt (li tâm, nhiều trục, xoáy, vv.), B pit tông, rôto (quay, cánh gạt, trục vít, vv.). 2) Thiết bị bơm - do các động lực và nguồn năng lượng khác dẫn động và không có cơ cấu làm việc chuyển động gồm có B tia, B khí nén, B thuỷ động từ, vv. Dùng B trong công trình tưới, tiêu, cấp, thoát nước, thiết bị nhiệt kĩ thuật, công nghiệp dầu mỏ, xây dựng, vv. Cần phân biệt B với những thiết bị dịch chuyển chất lỏng không dùng áp lực, không gọi là B mà gọi là máy dâng nước. Trong công nghệ chân không, B chân không là thiết bị để rút không khí khỏi thể tích bình kín.

BƠM BÁNH RĂNG (*cơ khí*), bơm thể tích có cơ cấu chấp hành ở dạng hai bánh răng ăn khớp. Các buồng làm việc của bơm được tạo nên bằng thành thân bơm và các profin của răng. Buồng hút nằm bên phía các răng ra khớp, buồng nén nằm bên phía các răng vào khớp. Thể tích của buồng hút và buồng nén được thay đổi do các răng ra khớp và vào khớp với nhau thực hiện chu kì hút và nén chất lỏng. BBR có kết cấu đơn giản, độ tin cậy cao trong khi vận hành, kích thước nhỏ gọn, nhẹ. Áp suất dẫn từ 10 đến 200 bar, cá biệt tới 300 bar; hiệu suất 0,87 - 0,89; hiệu suất thể tích 0,95 - 0,98; hiệu suất cơ khí 0,94; lưu lượng bơm tới 1000 l/min (đối với bơm áp suất thấp). BBR thường được trang bị van an toàn để chuyển chất lỏng từ buồng nén sang buồng hút khi đạt tới áp suất tối đa. Các loại BBR: BBR ăn khớp ngoài, BBR ăn khớp trong, BBR điều chỉnh, ... BBR được dùng rộng rãi trong hệ thống dầu ép của máy công cụ và các loại máy khác, để bơm các chất lỏng (không lẫn hạt mài), bơm sản phẩm dầu mỏ, vv.

BƠM BÊ TÔNG (*cơ khí*), bơm hỗn hợp bê tông theo đường ống đến nơi rải. Nhờ bộ phận làm việc (pit tông, rôto, vv.) của bơm, hỗn hợp bê tông được hút từ thùng phễu nạp vào đường ống dẫn. Khoảng cách vận chuyển của đường ống dẫn nằm ngang tới 300 m và thẳng đứng tới 40 m, dùng ống dẫn nối đoạn tháo lắp nhanh, năng suất chuyển thường là 5,10 và 40 m^3/h.

BƠM BÙN KHOÁNG (*cơ khí*), bơm để chuyển bùn khoáng có áp lực theo ống dẫn. Tuỳ theo vật liệu cần bơm chuyển, BBK được gọi là bơm hút than, bơm hút bùn, bơm hút quặng, hút đất, vv.

BƠM CÁ (*cơ khí*), bơm li tâm hoặc bơm phụt để bơm vận chuyển cá cùng với nước. BC được lắp đặt trên các tàu đánh cá hoặc trên bờ. Năng suất bơm tới hàng chục tấn cá trong một giờ ở chiều cao nâng tới 7 m.

BƠM CẢM ỨNG (*cơ khí*), bơm để chuyển chất lỏng dẫn điện bằng lực điện từ do tương tác giữa phần cảm của bơm với từ trường của dòng điện cảm ứng trong chất lỏng. BCU là một dạng bơm thuỷ động từ, thường dùng để chuyển các kim loại kiềm lỏng ở nhiệt độ 1000°C hoặc cao hơn trong các ngành năng lượng hạt nhân, luyện kim, vv.

BƠM CÁNH GẠT *(cơ khí)*, bơm thể tích, bánh công tác (rôto) có các cánh gạt dạng tấm nằm trong các rãnh dọc. Các cánh gạt bị ép vào thành thân bơm do lực li tâm, lò xo hoặc áp lực chất lỏng dẫn từ phía trục rôto vào rãnh dưới cánh. Khi bánh công tác quay, khoảng không gian giữa các cánh lớn lên, áp lực trong đó giảm xuống, chất lỏng được hút vào, còn khoảng không gian đối ứng bị thu hẹp lại, bơm chất lỏng vào ống có áp.

BƠM CAO ÁP *(cơ khí)*, bơm kiểu pit tông, bộ phận công tác có dạng pit tông dài. BCA dùng để chuyển các lưu lượng nhỏ trong trường hợp cần tạo ra trong buồng làm việc một áp suất cao (hàng trăm niutơn trên centimet vuông), đồng thời cần định lượng chất lỏng một cách chính xác. BCA được dùng phổ biến trong động cơ điêzen.

BƠM CHÂN KHÔNG *(cơ khí)*, bơm để hút khí và hơi nước ra khỏi bình hoặc hệ thống ống dẫn nhằm tạo ra chân không. Có các loại: BCK cơ khí (bơm pit tông, bơm vòng nước, bơm phân tử, vv.), BCK tia (bơm khuếch tán, bơm dầu - hơi nước, vv.), BCK hấp phụ, BCK ion, BCK ngưng tụ và BCK liên hợp hấp thụ - ion. Thông số cơ bản của BCK là độ chân không giới hạn tạo ra trong bình và độ hút nhanh.

BƠM HƠI MÀNG BỤNG *(y)*, phương pháp cổ điển điều trị lao hang ở phần đáy của phổi, được áp dụng trước kia, khi chưa có thuốc đặc trị lao. Ngày nay, chỉ còn dùng BHMB trong một số trường hợp chẩn đoán khối u trong bụng.

BƠM HƠI TRUNG THẤT *(y)*, phương pháp chẩn đoán X quang bằng cách bơm khoảng 1200 - 1500 ml không khí hoặc một loại khí trơ vào khoang giữa hai lá phổi trong lồng ngực (khoang trung thất) để các phủ tạng bị tách ra và nhìn được rõ hơn khi chụp hoặc chiếu X quang. BHTT được dùng để chẩn đoán các tổn thương vùng trung thất trước; đánh giá khả năng phẫu thuật một ung thư phế quản; phân biệt khối u thuộc nhu mô phổi với khối u trung thất; xác định khối lượng và tính chất của một hạch vùng trung thất trước bị sưng to, vv.

BƠM HÚT CẶN *(cơ khí)*, bơm li tâm một cấp, thân bơm có bọc thép bên trong, các cánh bơm được phủ lớp hợp kim cứng. BHC dùng để hút các cặn cứng ở nồi hơi (xỉ và tro được nước xối rửa) ra khỏi gian nồi hơi. Áp suất BHC khoảng 0,4 MPa (4 kgl/cm^2), hỗn hợp nước xỉ tro được chuyển đi xa 800 - 900 m.

BƠM HƯỚNG TRỤC *(cơ khí)*, bơm, trong đó chất lỏng di động dọc theo hướng trục của bánh công tác. So với bơm li tâm có cùng lưu lượng thì BHT có kết cấu đơn giản, kích thước nhỏ hơn và hiệu suất cao hơn. BHT để di chuyển và nâng cao áp suất của các chất khí (kể cả không khí) gọi là quạt và máy nén chiều trục.

BƠM KHÍ NÉN *(cơ khí)*, thiết bị để nâng chất lỏng lên bằng khí nén (hoặc không khí nén) trộn lẫn với chất lỏng được vận chuyển. BKN dùng để đưa dầu hoả và nước từ các lỗ khoan lên nhờ sử dụng khí thoát ra từ các vỉa dầu. Bơm còn dùng để nâng các loại dung dịch và chất lỏng trong công nghiệp hoá học.

BƠM KHOAN *(cơ khí)*, bơm, dùng để chuyển nước và hỗn hợp nước (chủ yếu là dung dịch sét) khi khoan địa chất. BK bảo đảm sự tuần hoàn nước rửa trong lỗ khoan và còn là nguồn năng lượng cho động cơ đáy lỗ khoan (nếu là khoan tuabin). Thường dùng BK kiểu pit tông.

BƠM LI TÂM *(cơ khí)*, bơm, trong đó chất lỏng dịch chuyển do tác động của lực li tâm xuất hiện khi bánh công tác quay. Động năng của chất lỏng được biến thành thế năng, nghĩa là sự tăng áp suất chất lỏng khi giảm tốc độ dòng chảy do phần mở rộng của thân bơm (ống khuếch tán) bảo đảm. BLT dùng để chế tạo khí nén được gọi là máy quạt gió và máy nén li tâm. BLT có loại một cấp và nhiều cấp (BLT để bơm đầu mỏ có hàng trăm cấp).

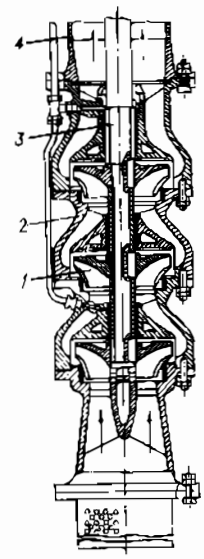

Bơm li tâm nhiều tầng
1 – Bánh công tác (cánh lớn); 2 – Thân bơm; 3 – Trục bơm; 4 – Ống dẫn có áp.

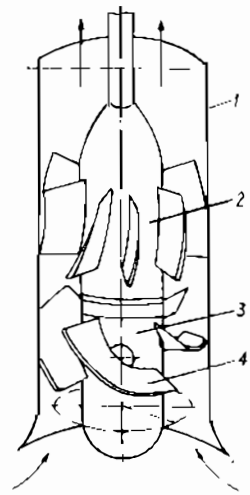

Bơm hướng trục
1 – Vỏ; 2 – Thiết bị dẫn; 3 – Bánh công tác; 4 – Cánh.

BƠM MÀNG *(cơ khí)*, bơm thể tích, trong đó cơ cấu làm việc là một tấm màng mềm, được kẹp chặt theo chu vi và uốn cong dưới tác động của hệ thống tay đòn. Khi màng bị uốn về một phía thì chất lỏng được hút vào và khi màng bị uốn ngược lại, chất lỏng được đẩy ra. BM thường có van hút, van đẩy và màng; được dùng để hút các chất lỏng bẩn, có hoạt tính hoá học và dễ cháy.

BƠM NHIÊN LIỆU *(cơ khí)*, một thành phần trong hệ thống cung cấp nhiên liệu của động cơ đốt trong, dùng để đưa nhiên liệu lỏng tới bộ phận tạo hỗn hợp. BNL định lượng phần nhiên liệu, đưa phần nhiên liệu đó vào động cơ thông qua vòi phun và tạo ra áp suất cần thiết để phun. Bơm cấp nhiên liệu (bơm bánh răng, bơm màng, bơm cao áp, vv.) trong hệ thống cấp nhiên liệu cho động cơ ô tô, máy bay, vv. cũng được gọi là BNL. Thường BNL hợp bộ với thiết bị phun thành bơm - vòi phun.

BƠM NHIỆT *(cơ khí)*, thiết bị để tải nhiệt năng từ nơi toả nhiệt có nhiệt độ thấp (thường là môi trường xung quanh) đến dụng cụ thu nhiệt có nhiệt độ cao. Để cho BN làm việc được, cần tiêu hao năng lượng bên ngoài (vd. cơ năng, điện năng, hoá năng). Các quá trình xảy ra trong BN tương tự như các quá trình do môi chất thực hiện trong máy lạnh, chỉ khác là máy lạnh dùng để sản xuất lạnh, còn BN dùng để sản xuất nhiệt. Môi chất trong BN thường là chất lỏng có nhiệt độ sôi thấp (vd. freon, amoniac). Dụng cụ thu nhiệt của BN nhận nhiệt tương đương với công sinh ra bên ngoài, ngoài ra, còn thu nhiệt từ nơi toả nhiệt đem về (vd. nước sông). BN được sử dụng trong trường hợp có khó khăn trong việc dùng các dạng cung cấp nhiệt khác (vd. khi đối tượng nằm cách xa trung tâm nhiệt điện). Đôi khi BN cũng được dùng để sưởi ấm hoặc có thể dùng thiết bị này làm mát không khí dẫn vào nhà. BN được áp dụng phổ biến trong Chiến tranh thế giới II (1939 - 45) do thiếu nhiên liệu.

BƠM NƯỚC *(thuỷ lợi, nông)*, bơm để hút, đẩy nước. Có ba bộ phận chính: động cơ, bộ phận công tác, hệ thống van và ống. Phân loại BN: Theo nguyên lí cấu tạo, có BN li tâm dùng cho cột nước cao; BN hỗn lưu dùng cho cột nước vừa; BN hướng trục và hướng xiên dùng cho cột nước thấp; BN tuabin dùng ở

suối miền núi có độ chênh nước cao. Theo nguồn động lực, có BN điện dùng động cơ điện; BN dùng động cơ nổ; BN dùng năng lượng gió, mặt trời, vv; BN dùng sức động vật hay sức người như bơm lắc (bơm Japy) theo nguyên tắc bơm pit tông; BN dùng cột nước mồi dao động như bơm nước va. Theo đặc điểm lắp đặt, có BN tĩnh tại, cố định tại nơi lắp đặt; BN di động trên máy kéo, thuyền... BN hút nước tối đa 10m kể từ trục bơm đến van đáy. BN chuyên dùng để đẩy nước có độ cao đẩy nước đến hàng trăm mét. Ở Việt Nam, BN được dùng phổ biến trong sản xuất công nông nghiệp và đời sống. Trong nông nghiệp, BN dùng để bảo đảm tưới, tiêu nước chống hạn, chống úng cho cây trồng.

BƠM NƯỚC SÂU (*cơ khí*; cg. bơm giếng, bơm chìm), bơm li tâm đứng kiểu pít tông hoặc kiểu khác, thường đặt chìm sâu trong các giếng khoan. BNS có kích thước ngang tương đối nhỏ, được dùng để khai thác nước ngầm, để hạ thấp mức nước bùn trong xây dựng hoặc để khai thác dầu mỏ. Đặc điểm bơm dầu mỏ là các bộ phận được bố trí theo chiều sâu giếng khoan nên phải dùng bơm li tâm đứng tới hàng trăm cấp hoặc bơm trục vít, vv.

BƠM PHÂN TÁN (*thuỷ lợi*), phương thức cung cấp nước cho khu tưới có địa hình phức tạp, nước cung cấp cho khu tưới bằng nhiều trạm bơm lấy nước do một hệ thống kênh chìm dẫn nước từ nguồn nước chính. Hệ thống trạm BPT có thể thoả mãn tốt nhất các nhu cầu năng lượng khác nhau của khu tưới. Hệ thống trạm bơm ở Thái Bình hiện nay là một điển hình của BPT.

BƠM PHUN (*cơ khí*), bơm tia để nén khí và hơi nước, và để bơm chất lỏng vào bình chứa (vd. bơm nước cấp vào nồi hơi). BP cấp nước dựa trên nguyên lí biến đổi động năng của tia hơi nước tạo thành áp năng của nước, dùng trong thiết bị nồi hơi nhỏ tĩnh tại và di động. Vì năng suất thấp nên BP không được dùng cấp nước có nhiệt độ cao. BP để hút khí, hơi nước hay chất lỏng được gọi là bơm phụt. Bơm phụt được dùng để nạp nhiên liệu lỏng vào buồng cháy của động cơ tên lửa.

BƠM PHUN THUỐC (*nông*), công cụ dùng để phun thuốc, phòng trừ sâu bệnh, bảo vệ cây trồng. Cấu tạo gồm: các bình chứa hoá chất bằng thép không gỉ hoặc chất dẻo, bộ phận làm việc (bơm đẩy, quạt gió tạo ra áp suất), cơ cấu truyền lực (cần bơm bằng tay hoặc động cơ đốt trong), ống dẫn, vòi phun và cơ cấu điều khiển, điều chỉnh. Nguyên lí hoạt động: áp suất được tạo ra do bơm hoặc quạt, đẩy hoá chất (khô hoặc lỏng) từ bình chứa ra ngoài, theo liều lượng quy định, phun ở diện rộng, hẹp, cao, thấp khác nhau. Các loại bơm: 1) Theo nguồn năng lượng, có bơm thuốc trừ sâu thủ công, bơm có động cơ. 2) Theo hình thức lắp đặt và vận chuyển, có bơm đeo vai, đặt trên máy kéo, lắp trên máy bay. 3) Theo phương pháp phun, có bơm phun thuốc bột, nước, phun mù, tia cực nhỏ. 4) Theo cấu tạo, có bơm pít tông, cánh quạt, thuỷ lực. 5) Theo đối tượng phục vụ, có BPT cho cây hằng năm (thấp cây), cây lâu năm (cao cây), cây rừng, ngoài đồng, trong vườn.

BƠM PIT TÔNG (*thuỷ lợi, cơ khí*), bơm thể tích có pít tông chuyển động tịnh tiến qua lại trong xi lanh và truyền cho chất lỏng (hoặc khí) một áp suất dư. Đặc điểm của BPT là lưu lượng không đều. Để giảm xung động, dùng loại BPT nhiều xi lanh hoặc có bộ đệm thuỷ lực - khí nén. Phân biệt hai loại BPT: BPT chuyển động thẳng và BPT rôto (quay). Trong kĩ thuật, ở những hệ thống dầu ép cao áp (như trong động cơ điêzen, trong máy thuỷ lực, vv. áp suất tới 68,6 MPa) chủ yếu dùng BPT rôto. BPT rôto phân thành: BPT hướng tâm và BPT chiều trục. BPT có thể chế tạo với lưu lượng cố định hoặc lưu lượng điều chỉnh. Các cụm chủ yếu của các loại BPT rôto là cơ cấu kéo, cụm phân phối chất lỏng và đối với loại bơm có lưu lượng điều chỉnh còn có thêm cơ cấu điều chỉnh. Cơ cấu kéo của BPT (tay quay - thanh truyền, culit, vv.) bảo đảm chuyển động tịnh tiến qua lại của pit tông. Cơ cấu phân phối bảo đảm đưa dầu vào xi lanh trong hành trình hút và đẩy dầu vào đường ống nén trong hành trình công tác. Cụm điều chỉnh để thay đổi lưu lượng và hướng dòng chảy của chất lỏng.

BƠM TẬP TRUNG (*thuỷ lợi*), phương thức cung cấp hoặc thoát nước cho một khu sản xuất nông nghiệp, bằng một trạm bơm duy nhất khi địa hình không phức tạp, nhu cầu về năng lượng tại các điểm biến đổi không nhiều và quy mô của trạm bơm không quá lớn. BTT bao gồm: bơm tưới và bơm tiêu nước tập trung. Vd. ở Việt Nam có trạm bơm tưới tập trung như trạm bơm Trịnh Xá, Như Quỳnh, Văn Lâm vv.; trạm bơm tiêu tập trung như trạm bơm Cổ Đam, Cốc Thành, Hữu Bị, vv.

BƠM THỂ TÍCH (*cơ khí*), bơm, trong đó thực hiện chuyển dịch chất lỏng hoặc chất khí nhờ thay đổi tuần hoàn thể tích khoang làm việc. Các kiểu BTT chủ yếu: bơm pít tông, bơm màng, bơm bánh răng, bơm trục vít, bơm cánh quạt, bơm cánh gạt, vv. Trong các công trình thuỷ lợi Việt Nam, BTT dùng để tưới, tiêu nước có năng suất từ 3000 đến 8000 m^3/h, chiều cao nâng tới 9 m.

BƠM THUỶ ĐỘNG TỪ (*cơ khí*), bơm để chuyển chất lỏng có tính dẫn điện (vd. kim loại lỏng) nhờ tác động của lực điện từ lên chất lỏng. BTĐT có các loại: bơm cảm ứng (x. ***Bơm cảm ứng***) và bơm dẫn. Bơm dẫn làm việc với dòng điện một chiều hoặc xoay chiều. Thường hợp nhất bơm dẫn với máy biến áp thành tổ hợp bơm - biến áp.

BƠM TIA (*cơ khí*), bơm làm việc bằng cách dùng tia chất lỏng, hơi hoặc khí để hút chất lỏng được bơm chuyển. Tuỳ theo trạng thái kết tập của chất lỏng tạo thành tia, phân ra: BT lỏng, BT khí và BT hơi nước. Sơ đồ BT gồm: a) ống nối hình nón thót dần dẫn chùm tia phun; b) ống nhánh hút chất lỏng cần bơm chuyển; c) khoang chuyển nối tiếp đồng trục với ống phun tia; d) ống khuếch tán. Theo nguyên lí, BT có các loại: bơm phun (x. ***Bơm phun***), bơm phụt, bơm thuỷ lực.

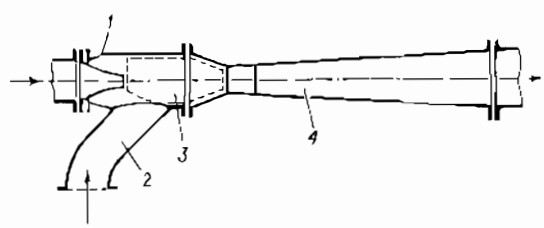

Bơm tia

1 – Ống nối hình nón thót dần; 2 – Ống hút; 3 – Khoang chuyển; 4 – Ống khuếch tán.

BƠM TIÊM (*y*), dụng cụ bằng thuỷ tinh hay nhựa polime hoặc thuỷ tinh có nẹp sắt, gồm một ống hình trụ có lỗ thoát ở đáy, thông với một đầu thuôn nhỏ để lắp kim và một pit tông lồng khít trong ống trụ để hút dung dịch thuốc qua kim rồi bơm vào dưới da, trong da, bắp thịt, tĩnh mạch hoặc tuỷ sống của cơ thể người và động vật nhằm mục đích phòng bệnh và điều trị. BT còn dùng để rút máu hoặc dịch sinh vật từ cơ thể ra ngoài. BT thường dùng có dung tích 2 ml, 5 ml, 10 ml, vv. Có loại bằng nhựa tiệt khuẩn sẵn, bao gói kín trong túi hay hộp, chỉ dùng một lần, thuận tiện sử dụng trong trường hợp lưu động hoặc cấp cứu cần xử lí nhanh và nhất là tránh được các bệnh lây bằng đường máu (vd. viêm gan B, AIDS).

BƠM TRỤC VÍT (*cơ khí*), một dạng bơm của rôto để bơm chất lỏng, kể cả chất lỏng có độ nhớt cao (vd. kim loại lỏng). Trong thân bơm có một trục vít chủ động và một hoặc hai trục vít bị động. Khi các trục vít quay, vị trí ăn khớp của chúng sẽ di chuyển dọc trục và thể tích chất lỏng nằm giữa các vòng vít sẽ

bị đẩy ra. Chất lỏng được truyền chủ yếu nhờ thế năng, vì vậy áp suất của nó tăng lên đáng kể. BTV có độ tin cậy cao, kích thước gọn và làm việc tương đối êm. Bơm ba trục vít thông dụng hơn, có thể cho lưu lượng tới 15000 l/min, công suất 1500 kW và áp suất tới 19,6 MPa hoặc hơn nữa (tới 34,3 MPa); hiệu suất thể tích của bơm ba trục vít từ 0,75 đến 0,95. Bơm hai trục vít thường chế tạo với lưu lượng nhỏ (20 - 40 l/min) và áp suất dưới 0,98 MPa.

BƠM XUNG (*cơ khí*), bơm, trong đó chất lỏng được đẩy đi dưới tác dụng của hơi nước. Hơi nước được hút vào buồng (có lắp các van hút và đẩy) sẽ ngưng tụ tạo ra chân không, do đó nước bị hút choán đầy khoảng chân không trong buồng, đến vòng hút hơi nước sau thì nước trong buồng bị đẩy qua van vào ống nén. BX có thể hút nước lên cao 8 m và đẩy nước lên cao đến 50 m, được dùng trong các nhà máy hoá chất, công nghiệp thực phẩm, vv.

BƠMIT (*địa chất*; A. boehmite), khoáng vật phụ lớp hiđroxit AlOOH. Tạp chất: sắt, kali, vv. Hệ thoi; tập hợp hạt đậu, các tinh thể nhỏ, nền ẩn tinh, vô định hình; không màu, trắng phớt vàng; độ cứng 3,5 - 4,0; khối lượng riêng 3,01 - 3,06 g/cm^3; thường gặp trong các mỏ bauxit trầm tích và phong hoá; khoáng vật chính của một số quặng bauxit; gặp trong quặng bauxit ở Cao Bằng, Lạng Sơn.

BƠNHEM Đ. H. (*kiến trúc*; A. Daniel Hudson Burnham; 1846 - 1912), kiến trúc sư Hoa Kì, sáng tạo một giải pháp xây dựng sơ khai bằng khung sườn (kết cấu nhà khung) (Relisnee Building, 1890 - 94) và nhà cao tầng với tường ngoài truyền lực đàn hồi (Menadnock Building, 1889 - 91). Về sau, B quay lại với chủ nghĩa chiết trung, kinh viện (triển lãm quốc tế của Côlômbia 1893 tại Sicagô), quy hoạch các trung tâm đô thị với hệ thống trục theo chủ nghĩa cổ điển (Oasinhtơn, Clivolơn, Xan Franxiscô, Sicagô).

BRACHIOPOĐA (*địa chất*) x. *Tay cuộn*.

BRACƠ G. (*mĩ thuật*; Ph. Georges Braque; 1882 - 1963), hoạ sĩ Pháp. Lúc đầu, tham gia nhóm dã thú (1906 - 07). Từ 1909, cùng với Picaxô (Ph. Picasso) sáng lập nhóm lập thể. B đã dùng chữ in cùng những mẫu giấy báo, giấy bao bì cắt dán vào tranh sơn dầu. Từ 1920, phong cách nghệ thuật của B có những biến điệu mới dựa vào những khám phá của xu hướng lập thể. Hình thể trong tranh B sâu rộng, hiện thực hơn; màu sắc tinh tế, hết sức phong phú. Năm 1931, B chấp nhận phong cách tân cổ điển, làm những bản khắc thạch cao và minh hoạ sách. Từ 1945, xu hướng lập thể của B được chính thức thừa nhận. B được giao trang trí một phần lớn trong cung điện Lơ Luvrơ (Ph. Le Louvre), B đã vẽ những con chim đen to bay vút cánh, làm những mẫu kim hoàn. B có vai trò quyết định trong việc phá thói bắt chước các đồ vật và các cảnh quan. B có thị hiếu rõ ràng về màu sắc, quan tâm đến vẻ đẹp chân chất của tạo hình. Tác phẩm của B là sự suy ngẫm sâu sắc. Tập bút kí của B có nhận xét: "Các giác quan làm méo hình dạng, nhưng trí tuệ thì tạo nên hình".

BRAGƠ (*lí*; A. William H. và L. Bragg), hai nhà bác học Anh (cha và con), đã đặt nền móng cho phương pháp phân tích cấu trúc bằng tia X. Năm 1913, lần đầu tiên đã dùng phương pháp nhiễu xạ tia X để phân tích cấu trúc nguyên tử của hàng loạt tinh thể. Cha: Uyliam Henry Bragơ (A. William Henry Bragg; 1862 - 1942), chủ tịch Hội Hoàng gia (Viện hàn lâm) Anh ở Luân Đôn từ 1923. Con: Uyliam Lôrenxơ Bragơ (A. William Lawrence Bragg; 1890 - 1971), giám đốc phòng thí nghiệm Cavendisô (A. Cavendish; 1938 - 53) và Viện nghiên cứu Hoàng gia Anh ở Cambritgiơ (1954 - 61). Đã tìm ra điều kiện phản xạ tia X trên tinh thể - điều kiện Bragơ - Vunfơ (Bragg - Vulf). Cả hai cha con đều được giải thưởng Nôben 1915.

BRAHMA (*tôn giáo, mĩ thuật*; Ph. Brahmā), vị thần cao nhất của đạo Ba La Môn và đạo Hinđu, là đấng sáng tạo ra thế giới và muôn loài. Có nhiều truyền thuyết về B nhưng truyền thuyết phổ biến là B được sinh ra từ một bông sen mọc ở rốn thần Vixnu (Vishnu). Trong nghệ thuật, hình tượng B được thể hiện với bốn mặt, bốn tay (tượng trưng cho sự hiểu biết hết thảy mọi việc và sự có mặt ở khắp mọi nơi), ngồi trên thiên nga (hamsa).

BRAHMAN (*tôn giáo, triết*; Ph. brahman; cg. Ba La Môn), một khái niệm cơ bản của tôn giáo và các học thuyết cổ đại Ấn Độ. B được hiểu là thực tại khách quan tối cao, là khởi nguyên của tinh thần tuyệt đối, là cái sản sinh ra thế giới bên ngoài. Tất cả những gì có trên thế giới khi tiêu vong sẽ hoà vào B. B đứng ngoài mọi quan hệ, không bị ràng buộc bởi không gian và thời gian, không phụ thuộc vào hệ nhân quả, không có chất lượng và hành động cụ thể, không được diễn đạt bằng thuật ngữ và ở trong một bộ phận lôgic nào. Vì vậy, B thường được xem là một cái gì đó không nhìn thấy được, không nghe thấy được, không nhận biết được, không tư duy được, vv. Không thể nhận thức được B bằng ý thức thông thường hoặc bằng tư biện, mà chỉ có thể bằng linh cảm tôn giáo trên cơ sở tu luyện đầy đủ.

BRAHMAPUTRA (*địa lí*; Ph. Brahmaputra), sông bắt nguồn từ Tây Tạng, chảy qua Ấn Độ, Băngla Đet đổ vào vịnh Bengan. Mỗi đoạn mang một tên khác: Maxang, Sang Pô (A. Tsang Po; ở Tây Tạng), Dikhang (A. Dihang; ở chỗ khe nứt cũ qua Himalaya), Jamuna (A. Jamuna; ở Băngla Đet). Dài 2,9 nghìn km, diện tích lưu vực 506 nghìn km^2 (không kể châu thổ). Chảy qua phía nam sơn nguyên Tây Tạng theo hướng tây đông, cắt qua Himalaya theo hướng bắc nam, rồi chuyển vào châu thổ theo hướng đông bắc tây nam nhập với sông Hằng tạo nên một tam giác châu rộng lớn ở trên bờ vịnh Bengan (trên 80 nghìn km^2). Lưu lượng trung bình 12 nghìn m^3/s. Dòng chảy lớn nhất vào mùa hè (thường có lũ lụt). Vận tải đường thuỷ trên 1290 km kể từ cửa sông (ở Tây Tạng chỉ giao thông được trên từng đoạn).

BRAIAN (*địa lí*), núi ở phía đông nam Di Linh, tỉnh Lâm Đồng, độ cao 1874 m, cấu tạo bằng đá granit, sườn dốc về phía nam cao nguyên Di Linh và thoải dần về phía bắc. Rừng thường xanh nhiệt đới và cận nhiệt đới (thông hai lá và ba lá).

BRAMANTƠ Đ. A. (*kiến trúc*; I. Donato di Angelo Bramante; cg. Donato d' Angelo Lazzari; 1444 - 1514), kiến trúc sư Italia. Đại diện xuất sắc của kiến trúc thời Phục hưng. Làm việc ở Rôma và Milanô. Các công trình của B: nhà thờ Santa Maria ở Milanô (1479 - 83), nhà thờ Rôtônđa trong tu viện San Pietro (1502), thiết kế nhà thờ thánh Pie ở Rôma (từ 1503), gây cảm xúc hùng vĩ, có tỉ lệ hài hoà, bố cục kiến trúc mạnh bạo và tổ chức không gian khúc chiết.

BRAMXƠ J. (*nhạc*; Ph. Johannes Brahms; 1833 - 97), nhà soạn nhạc tân cổ điển, nghệ sĩ pianô, nhà chỉ huy dàn nhạc Đức, một trong những nhạc sĩ lớn nửa sau thế kỉ 19, có những sáng tạo xuất sắc trong lĩnh vực giao hưởng, âm nhạc thính phòng, pianô, thanh nhạc kế tục những truyền thống cổ điển, ứng dụng những thành tựu âm nhạc lãng mạn và tiếp thu vốn âm nhạc dân gian Đức cũng như Áo, Hungari, Xlavơ, vv. Tác phẩm có: các tác phẩm lớn cho hợp xướng và dàn nhạc; hợp xướng không đệm ("Marienliedơ"); bốn giao hưởng; hai côngxectô cho pianô, một côngxectô cho viôlông; các xônat cho viôlông và viôlôngxen; các hoà tấu 3, 4, 5, 6 dàn dây, rất nhiều tác phẩm phối nhạc dân ca, vv.

BRANĐÔ M. (*điện ảnh*; Marlon Brando; sinh 1924), diễn viên sân khấu và điện ảnh Hoa Kì. Nổi tiếng từ 1947, khi đóng vai trong vở kịch "Chuyến xe điện mang tên Mong muốn" của Kazan (Elia Kazan); năm 1951, nổi tiếng hơn khi đóng vai trong bộ phim cùng tên. Các phim chính: "Những người đàn ông" (1950),

"Capata muôn năm" (1952, giải Liên hoan phim Can), "Ở càng" (1952, giải Ôxca), "Bản tănggô cuối cùng ở Pari" (1972), "Bố già" (1972, giải Ôxca), vv.

BRAO H. S. (*hoá*; A. Herbert Charles Brown; sinh 1912), nhà hoá học Hoa Kì. Nghiên cứu trong lĩnh vực hoá học các hợp chất của bo và photpho; tìm ra hợp chất natri bo hiđrua và phản ứng hiđro bo hoá, vv. Giải thưởng Nôben 1979, cùng với nhà hoá học Đức Vitich (D. Georg Wittig). Xt. *Vitich*.

BRAO R. (*lí*; A. Robert Brown; 1773 - 1858), nhà thực vật Anh. Dùng kính hiển vi phát hiện ra sự chuyển động hỗn loạn của các hạt phấn hoa trong nước (chuyển động Brao).

BRAO (CHUYỂN ĐỘNG) (*lí, hoá*), chuyển động hỗn loạn của các hạt rất nhỏ (đến 5 μm) lơ lửng trong môi trường lỏng hoặc khí, gây ra do các hạt này va chạm không đồng đều từ mọi phía với các phân tử môi trường. Chuyển động B càng mạnh nếu hạt càng nhỏ, độ nhớt môi trường giảm, nhiệt độ môi trường tăng. Chuyển động B là bằng chứng thực nghiệm về sự tồn tại của các phân tử. Kết quả nghiên cứu chuyển động B giúp phát triển các phương pháp thống kê trong hoá lí và vật lí. Chuyển động do nhà thực vật học người Anh R. Brao phát hiện (1828) khi quan sát các hạt phấn hoa hoà vào nước.

BRAONINH R. (*văn*; A. Robert Browning; 1812 - 89), nhà thơ Anh. Tập thơ đầu tiên "Polin" (1833), thể hiện rõ chất lãng mạn sôi nổi, chịu ảnh hưởng của Seli (P.B. Shelly). Các tập thơ khác: "Paraxen" (1835), "Strafơt" (1837), "Socđelô" (1840), "Fifin ở hội chợ" (1872), "Asôlanđo" (1889), vv. Tác phẩm nổi tiếng nhất: "Chiếc nhẫn và quyển sách" (1868 - 69), gồm khoảng 20 nghìn câu thơ, nội dung bắt nguồn từ một quyển sách kể về vụ án giết người ở Rôma mà B mua được tại Italia. Cũng như người thợ kim hoàn phải dày công mới làm nên chiếc nhẫn quý, B cũng phải gia công nhiều mới có được tập thơ này; vì vậy tác phẩm mới có nhan đề "Chiếc nhẫn và quyển sách". Kịch thơ: "Vết nhơ trên tấm gia huy" (1843), "Luria" (1846). Vợ B, Elizabet (Barrett Browning Elizabeth) cũng là một nhà thơ.

BRATÊN U. H. (*lí*; A. Walter Houser Brattain; sinh 1902), nhà vật lí Hoa Kì. Cùng với Bađin (A. John Bardeen) đã khám phá ra hiệu ứng tranzito, chế tạo ra tranzito đầu tiên. Giải thưởng Nôben [1956, cùng với Bađin và Sôcli (A. William Bradford Shockley)].

BRAXILIA (*địa lí*; BDN. Brasília), thủ đô (từ 1960) của Cộng hoà liên bang Braxin. Cùng với các vùng lân cận tạo nên một khu liên bang với số dân 1,598 triệu (1991). Được xây dựng từ 1957 đến 1960 do kiến trúc sư Côxta (A. Lucio Costa) thiết kế (1957).

BRAXIN (*địa lí*; BDN. Estados Unidos do Brasil; Cộng hoà liên bang Braxin), quốc gia ở Nam Mĩ, chiếm phần đông và trung tâm lục địa. Giáp Guyan (Ph. Guyanes) thuộc Pháp, Xurinam, Gaiana, Vênêzuêla, Côlômbia, Pêru, Bôlivia, Paragoay, Achentina, Urugoay và Đại Tây Dương. Diện tích 8,51 triệu km^2. Số dân 156,5 triệu (1993), phần lớn là người Braxin - kết quả lai giống giữa người Âu với người Indian và người da đen (95%) - còn lại là người da đen, người Indian.

Dân thành thị 61%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Bồ Đào Nha. Tôn giáo: phần lớn theo đạo Thiên Chúa. Thủ đô: Braxilia. Các thành phố lớn: Riô đơ Janêrô (Rio de Janeiro), Belô Horizôntê (Belo Horizonte), Rêxifê (Recife), Poocto - Alegrô (Ph. Porto Alegre), Foctaleza (Fortaleza), Xanvađo (Salvador), Curitiba (Curitiba). Phân chia hành chính: 23 bang, 3 lãnh thổ trực thuộc liên bang. Đứng đầu nhà nước và chính phủ là tổng thống. Cơ quan lập pháp là quốc hội gồm hai viện. Trung tâm và phía nam là sơn nguyên Braxin [đỉnh Bandâyra (Bandeira) cao nhất: 2890 m]; ven biển phía đông nam: đồng bằng duyên hải, phía biên giới tây nam: đồng bằng lầy thấp Pantanan (Pantanal) và một phần đồng bằng La Plata. Phía bắc là đồng bằng thấp Amazôn và một phần của sơn nguyên Guyan. Khí hậu thay đổi từ tây bắc đến đông nam: xích đạo, cận xích đạo, nhiệt đới và cận nhiệt đới. Nhiệt độ trung bình tháng giêng 23 - 24°C. Lượng mưa trung bình năm từ 3000 mm ở phía tây đồng bằng Amazôn đến 500 mm ở đông bắc sơn nguyên Braxin, 1200 mm ở phía nam. Sông chính: Amazôn, Xan Franxiscô (BDN. São Francisco), Parana. Thực vật ở đồng bằng Amazôn: rừng xích đạo ẩm ướt thường xanh; ở trung tâm: xavan và rừng thưa; ven Đại Tây Dương: rừng mưa mùa nhiệt đới; ở phía nam: rừng hỗn hợp và rừng thưa cận nhiệt đới.

B có nền kinh tế phát triển nhất, cũng là nước lớn nhất Mĩ Latinh về diện tích, số dân và tiềm năng kinh tế (66% đất đai là rừng, trữ lượng lớn khoáng sản, đặc biệt là quặng sắt, mangan, urani). Công nghiệp chiếm 29%, nông nghiệp 11,1% giá trị tổng sản phẩm quốc dân. Công nghiệp khai khoáng: sắt, mangan, bauxit, than đá, dầu mỏ, vv. Công nghiệp năng lượng, chế tạo máy (chủ yếu ô tô), luyện kim, thực phẩm, dệt. Nông nghiệp: trồng cà phê (nổi tiếng ngon và sản lượng cao trên thế giới), ca cao, bông, mía, đậu tương, ngô, lúa, sắn. Chăn nuôi bò, cừu. Giá trị tổng sản phẩm quốc dân (1990): 375,146 tỉ đôla Mĩ, bình quân đầu người 2550 đôla. Giao thông đường sắt: 30 nghìn km, đường ô tô 1,4 triệu km, đường thuỷ: 31 nghìn km. Xuất khẩu: sản phẩm nông nghiệp (cà phê, ca cao, bông, vv.), quặng sắt, ô tô. Nhập khẩu: dầu lửa, máy móc, thiết bị, thực phẩm. Đơn vị tiền tệ: đồng cruzâyrô.

Thời cổ, B là địa bàn cư trú của người Indian. Đầu thế kỉ 16, người Bồ Đào Nha tới và đưa người da đen từ Châu Phi sang lập các đồn điền trồng bông, ca cao, thuốc lá. Năm 1822, thành lập quốc gia độc lập theo chế độ quân chủ lập hiến. Năm 1889, chuyển thành nước Cộng hoà liên bang. Chế độ nô lệ tồn tại tới năm 1888. Năm 1930, tổng thống Vacgat (Getúlio Vargas) cầm quyền. Năm 1942, B tham gia Chiến tranh thế giới II, thuộc phe Đồng minh. Năm 1964 - 85, giới quân sự nắm chính quyền. Từ 1985, trở lại chính thể dân chủ với một chính phủ dân sự. Ngày Quốc khánh 7.9. Thành viên Liên hợp quốc từ 1945. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam ngày 8.5.1989.

BRAXIN (*địa lí*; A. Brazil), dòng biển nóng ở Đại Tây Dương, nhánh của dòng biển Tín Phong Nam, chạy dọc bờ biển Braxin.

BRAXIN (*địa lí*), sơn nguyên ở phía đông lục địa Nam Mĩ, giữa 3° và 35° vĩ nam, nằm chủ yếu trên lãnh thổ Braxin. Độ cao trung bình 250 - 900 m, cao nhất là đỉnh Bandâyra 2890 m. Được cấu tạo bằng đá kết tinh Tiền Cambri, móng lộ ra ở các đồng bằng (cao 250 - 900 m), khối núi và dãy núi thấp riêng biệt. Ở đây vẫn tồn tại các cao nguyên sót đá cát (sapađu) và các cao nguyên bậc thang phủ dung nham. Xavan cây bụi, rừng ẩm ướt ở phía bắc và phía đông. Các mỏ sắt [bang Minat - Giêrai (BDN. Minas Gerais)] và mangan các bang Minat - Giêrai, Matu - Grôxu, bauxit [Pôcxut - đi - Candat (BDN. Pocos de Caldas), Ôru - Prêtu (BDN. Ouro Prêto)], vv.

BRAYƠ L. (*giáo dục*; Ph. Louis Braille; 1809 - 52), nhà giáo dục người Pháp. Bị mù lúc 3 tuổi. Tốt nghiệp Trường sư phạm dân tộc Pari. Năm 1828, giáo sư học viện người mù và ở đó B đã phát minh ra chữ nổi. Năm 1837, xuất bản cuốn sách chữ nổi đầu tiên "Lịch sử nước Pháp". Từ 1852, chữ nổi B được dùng rộng rãi ở Pháp. Ngày nay, chữ B là loại chữ được người mù trên toàn thế giới sử dụng.

BRÂU (*dân tộc*; tk. Brao), tên gọi một dân tộc thiểu số ở Việt Nam, cư trú ở xã Bờ Y, huyện Đăc Tô, tỉnh Kon Tum. Số dân 231 (1989). Đại bộ phận người đồng tộc cư trú ở bắc Campuchia và Nam Lào. Ngôn ngữ thuộc nhóm Môn - Khơme. Ở nhà sàn

nhỏ, có một cửa chính trổ ra phía đầu hồi. Trong làng (xruc), các nhà dân đều quay hồi vào phía nhà rông. Kinh tế: làm rẫy; nghề phụ: đan lát và rèn. Xã hội phụ quyền. Trong hôn nhân, tồn tại chế độ hôn nhân anh em chồng (levirat) và chị em vợ (sororat). Phụ nữ mặc váy quấn ngắn, đàn ông đóng khố, ở trần. Nam nữ đều cà răng, xăm mình và xăm mặt.

BREXÔNG H. C. (*nhiếp ảnh*; Ph. Henri Carchier Bresson; sinh 1908), một trong những nhà nhiếp ảnh tiêu biểu nhất của Pháp. Gắn liền sáng tác với chủ nghĩa hiện thực và phương pháp phóng sự tiên tiến nhất của nhiếp ảnh hiện đại. Ông bắt đầu chụp ảnh vào những năm 30 thế kỉ 20. Ông bác bỏ những bức ảnh có tính dàn dựng. Trong những năm chiến tranh, tài năng của ông càng phát triển. B đi nhiều, chụp nhiều. Tập anbom ảnh "Những hình ảnh giữ lại được" gồm 126 bức ảnh chụp trong những năm 20 ở nhiều nước: "Trung Quốc" (1954), "Những người Châu Âu" (1955), "Matxcơva" (1955) và một số tập khác tiêu biểu cho quan niệm và tài năng của ông. Năm 1955, Viện bảo tàng Luvrơ đã triển lãm 400 tác phẩm của B đã chụp trong một phần tư thế kỉ. Nghệ thuật nhiếp ảnh B thể hiện những chủ đề trữ tình, tinh tế, nhất là loại ảnh phóng sự lớn và ảnh anh hùng ca như "Tại lễ tang Gandi", "Đón mặt trời mọc ở Himalaya".

BREXÔNG R. (*điện ảnh*; Ph. Robert Bresson; sinh 1907), đạo diễn điện ảnh Pháp. Hoạt động điện ảnh từ 1934, làm phim ngắn, cộng tác viết kịch bản và chuyển thể văn học. Phim đầu tiên: "Những thiên thần của tội lỗi" (1944, giải thưởng lớn điện ảnh Pháp). Những phim xuất sắc: "Nhật kí linh mục nông thôn" (1951, giải lớn Liên hoan phim quốc tế ở Vơnizơ), "Người tử tù vượt ngục" (1956, giải Liên hoan phim quốc tế ở Can), "Chú bé móc túi" (1959, phim tiêu biểu cho phong cách đạo diễn của B là dùng người diễn không chuyên đảm nhận vai chính), "Vụ án Gianđa" (1962, giải Liên hoan phim quốc tế ở Can), "Muset" (1967, giải Liên hoan phim quốc tế ở Can), "Người đàn bà dịu dàng" (1969, giải Liên hoan phim quốc tế ở Xanh - Xêbaxchiêng), "Chắc hẳn là ma quỷ" (1977, giải đặc biệt Liên hoan phim quốc tế ở Tây Beclin). vv. Năm 1983, Liên hoan phim quốc tế ở Can tặng giải thưởng cho toàn bộ quá trình sáng tác của B do có vị trí đặc biệt trong điện ảnh Pháp.

BRÊCH B. (*văn, sân khấu*; D. Bertolt Brecht; 1898 - 1956), nhà văn, nhà lí luận nghệ thuật, nhà hoạt động sân khấu và xã hội Đức. Viện sĩ Viện hàn lâm nghệ thuật Đức từ 1950. Sinh ra trong một gia đình tư sản ở Aoxbuốc. Học y ở Muynkhen. Tập thơ đầu tay: "Truyền thuyết về người liệt sĩ" (1918); những vở kịch đầu tay: "Baan" (1918), "Tiếng trống trong đêm" (1922), "Trong rừng dày thành phố" (1924). Giữa những năm 20, B sáng tác những vở vạch trần cái xấu xa của trật tự xã hội tư bản chủ nghĩa và thể hiện tình cảm đối với giai cấp công nhân ["Con người là con người", (1926), "Người mẹ" (1932) phỏng theo tiểu thuyết cùng tên của Goocki]. B nghiên cứu lí luận: "Sân khấu tự sự", "Sân khấu của khoa học và của cách mạng xã hội chủ nghĩa". Sau đảo chính, đảng phát xít lên nắm chính quyền, B sống lưu vong ở nước ngoài, đồng thời sáng tác nhiều vở kịch chống phát xít như "Cây súng của mẹ Cara" (1935), "Mẹ Can đảm và các con" (1938), "Những nỗi khủng khiếp và sự khốn cùng của Đệ tam Đế chế" (1944). Năm 1948, B trở về Beclin, sáng tác vở "Vòng phấn Kapkazơ", cùng với vợ là nữ nghệ sĩ Vaighen (Hélène Weigel) thành lập Đoàn nghệ thuật Beclin (1949), chỉ đạo Đoàn này cho đến cuối đời. B sáng tạo và xây dựng lí thuyết nổi tiếng về "sân khấu tự sự" và phương pháp "cách li". Giải thưởng Nhà nước 1951, giải thưởng Hoà bình quốc tế Lênin 1954.

BRÊGIONEP L. I. (*sử*; N. Леонид Ильич Брежнев; 1906 - 82), nhà hoạt động chính trị Liên Xô, nguyên soái (1976), đảng viên Đảng cộng sản Liên Xô từ 1931. Trong Chiến tranh giữ nước là uỷ viên Hội đồng quân sự tập đoàn quân. Năm 1946, bí thư tỉnh uỷ Đnêprôpêtrôpxcơ (Днепропетровск; Ukraina), bí thư thứ nhất Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Môndôva (1950 - 52), phó tổng cục trưởng Tổng cục chính trị (1953), bí thư thứ nhất Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Kazăcxtan (1954 - 56). Từ 1956, là uỷ viên trung ương Đảng cộng sản Liên Xô, bí thư trung ương Đảng (1960 - 61). Từ 1966, tổng bí thư Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên Xô, đồng thời từ 1977 là chủ tịch Đoàn chủ tịch Xô viết tối cao Liên Xô và chủ tịch Hội đồng quốc phòng Liên Xô.

BRITJOTAO (*địa lí*; A. Bridgetown), thủ đô và cảng chính của Bacbađốt. Sân bay quốc tế. Công nghiệp thực phẩm. Từ 1625, là trung tâm hành chính của Bacbađốt - thuộc địa của Anh. Từ 30.11.1966, thủ đô của Bacbađốt độc lập trong Khối liên hiệp Anh.

BRITMƠN P. U. (lí; A. Percy Williams Bridgman; 1882 - 1961), nhà vật lí và triết học Hoa Kì, người sáng lập ngành vật lí áp suất cao, xây dựng các phương pháp để tạo ra áp suất đến 425 nghìn atm, nghiên cứu tính chất của nhiều chất ở áp suất cao. Giải thưởng Nôben 1946.

BRITƠN B. (*nhạc*; A. Benjamin Britten; 1913 - 76), nhà soạn nhạc Anh, người sáng lập "Nhóm ôpêra Anh" (English Opera Group) nổi tiếng, một trong những tác giả lớn nhất về ôpêra nửa sau thế kỉ 20. Bắt nguồn từ những truyền thống rất xưa của nền văn hoá Anh, B kế thừa nền thi ca ẩn dụ, sự điềm tĩnh và đúng mực của tình cảm trong kịch tính, sức mạnh và sự tươi mát của biểu hiện thanh nhạc, tính trào lộng bóng bẩy, vv. Do đó, ôpêra của B được đông đảo công chúng dễ dàng tiếp nhận. Tác phẩm: 15 ôpêra (trong đó có "Pitơ Grimxơ", "Glôriana"); balê "Xinfônia đa Rêkiem" (Sinfonia da Requiem, 1940) cho dàn nhạc; các côngxectô cho pianô, cho viôlông, "ximphôni" cho viôlôngxen và dàn nhạc tặng Rôxtrôpôvich (M. Rostropovitch); rất nhiều âm nhạc cho phim và kịch, cho thanh nhạc và dàn nhạc giao hưởng lớn, vv.

BRIXÔ J. P. (*sử*; Ph. Jacques Pierre Brissot; 1754 - 93), nhà báo, nhà hoạt động chính trị thời Cách mạng tư sản Pháp 1789. Thời kì đầu, thuộc phái Jacôbanh (Jacobin); đại biểu Pari tại Hội nghị lập pháp (1.10.1791 - 20.9.1792). Chủ trương phát động chiến tranh chống giặc ngoại thù trong của B mâu thuẫn với chủ trương tiến hành chiến tranh hạn chế để bảo vệ thành quả cách mạng của Rôbexpie (Maximilien de Robespierre). Vì vậy, B chuyển sang phái Girôngđanh (Girondin). Thư kí Hội nghị Quốc ước từ 21.9.1792 và là một trong năm nhân vật kí vào sắc lệnh bãi bỏ nền quân chủ, thiết lập nền Cộng hoà Pháp ngày 22.9.1792. Không tán thành việc đưa vua Lu-i XVI ra xét xử theo yêu cầu của các đại biểu Jacôbanh. Tháng 5 và 6.1793, phái Jacôbanh liên minh với phái "Điên cuồng" (Enragé) và được sự ủng hộ của quần chúng cách mạng, đã buộc Hội nghị Quốc ước khai trừ đại biểu Girôngđanh ra khỏi hội nghị. B chạy trốn, bị bắt và bị xử tử năm 1793.

BRIXTƠN (*địa lí*; A. Bristol), vịnh ở bờ biển tây - nam nước Anh, ăn sâu vào đất liền và thông ra Đại Tây Dương. Nguồn gốc kiến tạo kết hợp với tác động của băng hà kì Đệ tứ. Dài 230 km, sâu 50 m. Cảng chính: Brixtôn, Cađip (A. Cardiff), Niu po (A. New port).

BRIXTƠN (*địa lí*; A. Bristol), vịnh ở bờ biển tây nam bán đảo Alaxka mở rộng ra biển Bêrinh. Cửa vịnh rộng khoảng 480 km, sâu 27 - 54 m. Nghề đánh cá (cá thu, cá bơn, vv.)

BROM (*hoá*; L. Bromum), Br. Nguyên tố hoá học nhóm VIIA, chu kì 4 bảng tuần hoàn các nguyên tố, số thứ tự 35, nguyên tử khối 79, 904; thuộc họ halogen. Có hai đồng vị bền: ^{79}Br và ^{81}Br. Chất lỏng nặng, màu đỏ nâu, bốc khói trong không khí, có mùi hắc khó chịu, rất độc; khối lượng riêng 3,1 g/cm^3;

t_{nc} = -7,25°C; t_s = 59,82°C. Tan trong nước: 1 l nước ở 25°C có thể hoà tan 33,6 g Br. Là chất oxi hoá mạnh. Tác dụng với hầu hết các nguyên tố trừ oxi, nitơ, cacbon, nhưng phản ứng xảy ra kém mãnh liệt hơn clo. Trữ lượng khoảng $1,6.10^{-4}$% khối lượng vỏ Trái Đất, chủ yếu có trong nước biển. Do nhà hoá học Pháp A. J. Bala (Ph. Antoine Jérôme Balard; 1802 - 76) phát hiện (1826). Dùng để sản xuất các bromua. Hợp chất hữu cơ chứa Br được dùng làm thuốc trừ sâu.

BROMAT (*hoá*; A. bromate), muối của axit bromic ($HBrO_3$) vd. $NaBrO_3$, $KBrO_3$. Bền ở nhiệt độ thường, bị phân huỷ ở nhiệt độ cao. Có tính oxi hoá mạnh. Dễ gây nổ khi trộn với các chất dễ cháy như photpho, lưu huỳnh, than. Điều chế bằng cách cho brom (Br_2) tác dụng với dung dịch kiềm nóng hoặc điện phân dung dịch bromua nóng. Các muối kali và natri bromat được sử dụng trong hoá học phân tích.

BROMUA (*hoá*; Ph. bromure, A. bromide), muối của axit bromhidric (HBr), vd. NaBr, KBr, $CaBr_2$. Đa số các bromua dễ tan trong nước; ít tan là AgBr, HgBr, $HgBr_2$, $PbBr_2$. Bạc bromua là chất nhạy quang được dùng trong kĩ nghệ phim ảnh, giấy ảnh. Một số bromua được dùng làm dược phẩm, vd. NaBr, KBr, được dùng để điều chế thuốc ho.

BRÔ (*nhạc*), nhạc cụ họ dây của người Bana (Tây Nguyên), làm bằng một ống tre, đường kính 5 - 6 cm, dài 70 - 80 cm hai đầu ghép vào hai nửa vỏ quả bầu khô. B chỉ có một dây tơ, chạy trên bốn núm sáp ong nhỏ lên thành phím. Vật gảy là một mảnh tre nhỏ.

BRÔĐEN F. (*sử*; Ph. Fernand Braudel; 1902 - 85), nhà sử học Pháp. Viện sĩ Viện hàn lâm Pháp. Người mở đầu việc nghiên cứu lịch sử theo hai trục: không gian rộng và thời gian dài. Tác phẩm chính: "Địa Trung Hải và thế giới Địa Trung Hải thời vua Philip II" (1949), "Văn minh vật chất, kinh tế và chủ nghĩa tư bản thế kỉ 15 - 18" (1939), "Bản sắc Pháp" công bố (1986) sau khi ông mất.

BRÔMLÂY Iu. V. (*dân tộc*; N. Юлиан Владимирович Бромлей; 1921 - 90), nhà sử học và dân tộc học Liên Xô, viện sĩ Viện hàn lâm khoa học Liên Xô (1976). Ban đầu B nghiên cứu về thời kì phong kiến Châu Âu, sau chuyển hẳn sang chuyên nghiên cứu những vấn đề lí thuyết và thực tiễn của dân tộc học. Có nhiều cống hiến về mặt phát triển lí luận dân tộc học hiện đại. Tác phẩm chính: "Những vấn đề hiện đại của dân tộc học" (1981), "Đại cương về lí thuyết tộc người" (1983), "Quá trình xã hội tộc người: lí thuyết, lịch sử, hiện tại" (1987). Giải thưởng Nhà nước Liên Xô 1981.

BRÔNTI (*văn*; A. Bronte), ba chị em ruột, đều là nhà văn ở Anh. 1) Saclôt Brônti (Charlotte Bronte; 1816 - 55). Mới đầu viết văn với bút danh đàn ông Cơrơ Ben (Currer Bell); nổi tiếng rồi mới kí tên thật. Cuốn tiểu thuyết đầu tiên "Người thầy giáo" không nơi nào nhận in. Bà không nản lòng, viết tiếp "Jên Erơ" (1847), trong đó Jên Erơ, nữ nhân vật chính tự kể chuyện mình. Saclôt Brônti còn viết "Sơcli" (1849) và tiểu thuyết tự truyện "Vilet" (1853) cũng được coi là một kiệt tác, Saclôt Brônti được Mác xếp vào " trường phái xuất sắc của các nhà tiểu thuyết Anh" bên cạnh các nhà văn hiện thực lớn như Diken (Charles Dickens), Thacơri (A. William Makepeace Thackeray). 2) Êmily Jên Brônti (Emily Jane Bronte, 1918 - 48), em gái của Saclôt Brônti, tác giả tiểu thuyết "Đồi gió hú". 3) Annơ Brônti (Anne Bronte, 1820 - 49), em gái út của Saclôt Brônti, tác giả " Agnet Grây" (1847).

BRƠGHEN P. (*mĩ thuật*; Ph. Pieter Bruegel; cg. Brơghen Già; 1525 - 69), hoạ sĩ, người Flamăng. Khi nhỏ, chịu ảnh hưởng của Bôsơ (Jérôme Bosh). Sau khi học nghề, sang Rôma và tiếp thu được nhiều điều mới mẻ về phong cách và nhãn quan. Tuy nhiên, B vẫn liên hệ với cuộc sống, chia sẻ nỗi thống khổ của nhân dân Hà Lan dưới ách đô hộ của Tây Ban Nha. Nếu Gôya là hoạ sĩ về "những đau thương của chiến tranh" thì B là hoạ sĩ về "những đau thương dưới ách chiếm đóng". B được coi là một trong những thiên tài nghệ thuật lớn của các thời đại. Các tác phẩm chính: "Mùa", "Đám cưới nông dân", "Hội làng", "Vũ hội nông dân".

BRƠI H. (*khảo cổ*; Ph. Henri Breuil; 1877 - 1961), nhà tiền sử học Pháp. Giáo sư tiến sĩ sử học đầu tiên ở Pháp (1929), viện sĩ Viện hàn lâm Pháp (1938). Đã tiến hành khai quật nhiều di chỉ khảo cổ, phát hiện nhiều bích hoạ thời đại đá cũ trong các hang động ở Pháp, Tây Ban Nha; đã đi nghiên cứu di tích đá cũ trong các hang động ở Pháp, Tây Ban Nha và nhiều vùng trên thế giới từ Anh đến Trung Quốc, từ Êtiôpia đến Nam Phi; được coi là một trong những nhà khảo cổ học thời đại đá cũ hàng đầu thế giới. Các công trình nổi tiếng: "Phân chia thời đại đá cũ hậu kì và ý nghĩa của chúng" (1911), công trình cơ bản về sự tiến hoá các dạng văn hoá đá cũ Tây Âu; "Bốn trăm thế kỉ nghệ thuật vách đá" (1952), tác phẩm đồ sộ đã đóng góp lớn vào việc nghiên cứu nghệ thuật thời đại đá cũ.

BRƠNCUXI C. (*mĩ thuật*; Ph. Constantin Brâncusi; 1876 - 1957), nhà điêu khắc hiện đại Rumani, ở Pháp. Năm 1898, học ở trường mĩ thuật Bucaret. Năm 1902 đến Pari học ở Trường mĩ thuật Pari. B là học trò của Mecsiê (Antonin Mercié) nhưng lại chịu ảnh hưởng của Rôđanh. Năm 1906, bắt đầu triển lãm. Pho tượng "Nàng thơ nằm ngủ" (1910) của B làm xôn xao dư luận. Năm 1910, chuyển về Môngpacnaxơ (Ph. Montparnasse), rất thân với hoạ sĩ Ruxô và Môđiliani (Amedeo Modigliani). Năm 1913, trưng bày năm pho tượng tại Acmori Sô (A. Armory Show) ở Niu Yooc và lập tức nổi tiếng ở Mĩ. B là một trường hợp đặc biệt của nền điêu khắc hiện đại. B tinh giản khối điêu khắc đến mức chỉ còn như một nguyên mẫu tượng trưng. Thẩm mĩ của B mang nhiều tính triết học, gợi lên những ý niệm về cái ban đầu và cái kết thúc của vũ trụ. Điển hình: "Buổi khai thiên lập địa " (1925) chỉ còn là một quả trứng cẩm thạch khổng lồ; "Cột vô tận" (1937) chỉ còn là những môđun nguyên thuỷ kim loại dát vàng nối nhau cao 30 m vươn lên trời cao; "Tinh thần Phật" (1937) chỉ còn là kí hiệu của khái niệm trầm tư, vv. Sau khi B qua đời, xưởng điêu khắc của B được dựng y nguyên trong Bảo tàng nghệ thuật hiện đại Pari.

BRƠTANHƠ (*địa lí*; Ph. Bretagne), bán đảo ở tây bắc nước Pháp, tiếp giáp với eo biển Măngsơ (Ph. Manche) và Đại Tây Dương. Bờ biển thấp, lởm chởm, đá, kiểu riat. Cao 384 m [miền đất cao Acmôricanh (Ph. Armoricain)]. Đồng than bùn, rừng cây bụi.

BRƠTÔNG A. (*văn, mĩ thuật*; Ph. André Breton; 1896 - 1966), nhà thơ, nhà lí luận nghệ thuật Pháp, ảnh hưởng rất nhiều đến nghệ thuật hiện đại. Năm 1917, B cùng với Aragông ra tạp chí "Văn học", cơ quan ngôn luận của trường phái nghệ thuật Đađa, rồi trở thành nhà lí luận của chủ nghĩa siêu thực. Trong Chiến tranh thế giới II, sang Mĩ, tuyên truyền chủ nghĩa siêu thực (1942); viết "Ngợi ca Sacsơ Furiê" (1947). Tổ chức ở Pari cuộc triển lãm quốc tế về chủ nghĩa siêu thực. B chịu ảnh hưởng sâu sắc của y học, tìm sức mạnh khởi nguyên, hỗn loạn và có tính sáng tạo của tâm thần, qua nghiên cứu chiêm bao, nghệ thuật của trẻ thơ, của người điên và của các tộc người sơ khai. Từ đó, B nhìn nghệ thuật như một khả năng siêu tự nhiên, thuần khiết. Trong cuốn "Xu hướng siêu thực và hội hoạ" (1928), "Khởi nguyên và viễn cảnh của xu hướng siêu thực" (1941), B cố gắng phát hiện sự đồng nhất trừu tình giữa tri giác của tiềm thức với hiện thực hoang tưởng siêu đẳng theo "thuyết tự động tâm linh". Tư duy này sinh không có sự kiểm soát nào của lí trí mà cũng chẳng liên quan gì đến thẩm mĩ hoặc đạo đức. Đương thời, B được tôn là "Giáo hoàng của chủ nghĩa siêu thực".

BRU (*dân tộc*, cg. Sộ, Bru - Vân Kiều), tên tự gọi của một nhóm dân tộc thiểu số, gồm bốn nhóm địa phương: Vân Kiều, Trì, Ma Coong, Khùa. Số dân ở Việt Nam 40132 người (1989) (ở Trung Lào 70 nghìn người). Cư trú ở tỉnh Quảng Trị (31418 người), tại các huyện Hướng Hoá, Bến Hải, Triệu Phong, Hải Lăng; ở tỉnh Quảng Bình (6600 người) tại các huyện Lệ Ninh, Tuyên Hoá và Bố Trạch. Số còn lại ở Thừa Thiên - Huế và Đắc Lắc. Ngôn ngữ thuộc nhóm Môn - Khome. Kinh tế: làm rẫy, nghề phụ phổ biến là đan lát. Nhà (dông) sàn nhỏ, hai mái. Nhà của nhóm Vân Kiều là kiểu nhà mái tròn. Làng (vil) là một công xã láng giềng nguyên thuỷ. Các nhà trong làng được phân bố theo hình tròn hoặc hình vành khăn mà trung tâm là nhà công cộng (roòng). Hình thái gia đình là tiểu gia đình phụ quyền. Nhiều tiểu gia đình phụ quyền cùng huyết thống họp lại thành tông tộc (mụ, dạ). Hôn nhân một vợ một chồng (vợ cư trú ở nhà chồng). Dấu vết hôn nhân liên minh ba thị tộc còn rõ nét. Đàn ông đóng khố, đàn bà mặc váy. Trước 1945, đã có sự phân hoá giàu nghèo, nhưng chưa xuất hiện giai cấp.

BRUC P. (*sân khấu*; A. Peter Brook; sinh 1925), nhà đạo diễn sân khấu, người Anh gốc Nga. Tác phẩm B dàn dựng đầu tay là vở "Bi kịch của bác sĩ Faoxtơ" của Maclô (Cristofer Marlowe). Tiếp theo, B dựng các vở kịch của Côctô (Ph. Jean Cocteau), Becna Sô (A. George Bernard Shaw) và Sêchxpia (A. William Shakespeare). B là người đầu tiên đưa kịch của Anh sang Liên Xô trình diễn, ở đó, ông đã dựng vở "Hămlet". B đi nhiều nơi, am hiểu và nghiên cứu nhiều nền nghệ thuật sân khấu khác nhau và dàn dựng ở Luân Đôn, Pari, Niu Yooc nhiều loại nhạc kịch cổ điển, kịch có nội dung tàn bạo. Năm 1970, B sáng lập Trung tâm quốc tế nghiên cứu sân khấu ở Pari. B luôn luôn tìm "tính sân khấu thực sự", ưa những vở có nội dung dữ dội và muốn làm cho công chúng hiểu được kịch của mình thông qua cách lí giải mới, tiếp cận với kịch và kĩ thuật hiện đại. B là người tiên phong của sân khấu thế kỉ 20. Năm 1966, B dựng vở "U.S." về chiến tranh Việt Nam, biểu diễn tại Luân Đôn.

BRUCNE A. (*nhạc*; A. Anton Bruckner; 1824 - 96), nhà soạn nhạc, nghệ sĩ đàn oocgan người Áo, giáo sư Nhạc viện Viên, tác giả nhiều tác phẩm khí nhạc và thanh nhạc đồ sộ. Cũng như Bramxơ (J. Brahms), B kế tục truyền thống âm nhạc cổ điển, nhưng âm nhạc của ông giàu màu sắc lãng mạn. Các giao hưởng của B có vị trí rất quan trọng trong lịch sử âm nhạc. Tác phẩm: thanh nhạc "Pxôm 150", "Têđêom"; các hợp xướng nhà thờ và thế tục; 11 giao hưởng, 1 ngũ tấu dàn dây; các tác phẩm cho đàn oocgan và pianô, vv.

BRUNÂY (*địa lí*; Brunây: Negra Brunei Darussalam; Vương quốc Hồi giáo Brunây), quốc gia ở Đông Nam Á, gần đảo Bocnêô (Borneo). Diện tích 5765 km^2. Số dân 280 nghìn (1994). Người Malaixia (60%), còn lại là người Hoa (24%), dân bản địa, người Ấn... Ngôn ngữ chính thức: tiếng Mã Lai và tiếng Anh. Tôn giáo: đạo Hồi. Thủ đô: Banđa Xêri Bêgaoan (Bandar Seri Begawan). Đứng đầu nhà nước và chính phủ là vua (Sultan).

B là một nước giàu có. Chủ yếu là khai thác và chế biến dầu mỏ, khí đốt (95% thu nhập quốc dân), khai thác chế biến gỗ. Trồng cao su, lúa, dừa, khai thác gỗ. Giá trị tổng sản phẩm quốc dân: bình quân đầu người 18500 USD (1994) ngang bằng một số nước công nghiệp phát triển. Xuất khẩu: dầu mỏ, khí đốt, gỗ, cao su. Nhập khẩu: máy móc, thiết bị, lương thực, hàng tiêu dùng. Đơn vị tiền tệ: đôla Brunây. Ngày quốc khánh 23.2.

Thời trung đại ở B thành lập vương quốc Hồi giáo. Từ 1888, là vùng đất bảo hộ của Anh. Từ 1944 - 45, bị Nhật chiếm đóng. Tháng 1.1984, là vương quốc độc lập tách khỏi Khối liên hiệp Anh. Thành viên của Liên hợp quốc từ 21.9.1984 và của Hiệp hội các nước Đông Nam Á từ 7.1.1984.

BRUNÔ G. (*triết*; Giordano Bruno; 1548 - 1600), nhà triết học và nhà văn người Italia, tu sĩ dòng Đômingô, vào tu viện năm 17 tuổi, học thần học và triết học. B. là một chiến sĩ chống triết học kinh viện và Giáo hội Thiên Chúa giáo La Mã, người hăng hái tuyên truyền thế giới quan duy vật (mang hình thức phiếm thần luận). Bị Giáo hội kết tội là tà đạo, B đã có những thời kì phải trốn sang nhiều nước Châu Âu, sau bị cầm tù tám năm và bị Toà án Giáo hội La Mã thiêu sống. Thế giới quan của B hình thành dưới ảnh hưởng của tư tưởng triết học cổ đại Hi Lạp - La Mã, ban đầu là ảnh hưởng của chủ nghĩa Platôn mới và chủ nghĩa Pitago, sau đó là tư tưởng của những nhà duy vật cổ đại Empêđôclêt (HL. Empedokles), Anaxagorat (HL. Anaksagoras), Êpikurôt (HL. Epikouros) và Lucrêtius, của tư tưởng duy vật ở Italia thời đại Phục hưng, và của khoa học đương thời, nhất là lí thuyết Mặt Trời là trung tâm của Côpecnic (Nicolas Copernic). Nhưng B đã phát triển lí thuyết của Côpecnic, do khẳng định kiên quyết tính vô hạn của tự nhiên, được đồng nhất triệt để với thượng đế vô hạn, làm cho lí thuyết của Côpecnic thoát khỏi quan niệm truyền thống về tính hữu hạn của vũ trụ bị khép kín bởi một phạm vi những ngôi sao bất động, cũng như là thoát khỏi quan điểm cho rằng Mặt Trời là bất động và là trung tâm tuyệt đối của vũ trụ. Kết luận của B về sự tồn tại trong vũ trụ của vô số thế giới và các thế giới đều có thể ở được, có ý nghĩa to lớn đối với sự phát triển của vũ trụ luận hiện đại. Bác bỏ nhị nguyên luận của triết học tự nhiên kinh viện, B khẳng định rằng về mặt vật lí, thế giới Trái Đất và thế giới trên trời là đồng nhất với nhau, đều là đo đất, nước, không khí, lửa và ête tạo ra. Chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa Platôn mới, B thừa nhận sự tồn tại của linh hồn thế giới, coi nó là nguyên tắc của sự sống và là một thực thể tinh thần, tồn tại trong mọi sự vật, không trừ sự vật nào và tạo thành cơ sở vận động của các sự vật đó. Trong vấn đề này, cũng như nhiều nhà duy vật cổ đại, ông đứng trên lập trường của vật hoạt luận. Những tác phẩm chính: "Về nguyên nhân, bản nguyên và tính thống nhất", "Về tính vô hạn, vũ trụ và các thế giới", vở hài kịch "Cây đèn nến" (1582).

BRUTUT M. J. (*sử*; L. Marcus Junius Brutus; 85 - 42 tCn.), nghị viên Viện nguyên lão (senator) La Mã. Là con nuôi tin yêu của nhà độc tài Xêda (Caius Julius Caesar), nhưng lại ủng hộ nền Cộng hoà nên đã bí mật liên kết với một người bạn là Caxiut (Cassius) và một số nghị viên Viện nguyên lão khác, thủ dao găm ám sát Xêda (năm 44 tCn.). Lúc đầu Xêda cố chống cự, nhưng khi nhìn thấy cả B cũng rút dao ra, Xêda đã lấy vạt áo che mặt để chịu dao đâm. Cùng với Caxiut, đứng đầu những người cộng hoà trong cuộc đấu tranh với chế độ tam hùng (triumvirat) thứ 2. Bị thua, B bỏ chạy sang Makêđônia, nhưng bị truy đuổi và phải tự sát.

BRUXEN (*địa lí*; Hà Lan: Brussel), thủ đô của Vương quốc Bỉ từ 1830. Số dân 136424 (1991), kể cả ngoại ô là 951217 (1992). Cảng, đầu mối các kênh. Sân bay quốc tế Zaventem (Zaventem). Công nghiệp: chế tạo máy, hoá học, in, công nghiệp nhẹ. Nghề thủ công cổ truyền: thêu ren, dệt thảm, làm đồ kim hoàn. Có đường xe điện ngầm, trường đại học tổng hợp; các Viện hàn lâm khoa học và nghệ thuật; các cơ quan trung tâm của Liên minh Châu Âu và của Ban tham mưu Khối Bắc Đại Tây Dương. Thời trung đại, có đinh thự của các công tước Braban (Brabant). Di tích: toà án hoàng gia (thế kỉ 15), nhà thờ Gôtích (thế kỉ 13 - 15). Quảng trường lớn với nghệ thuật phù điêu nổi tiếng.

BRUXIT (*địa chất*; A. brushite), khoáng vật phụ lớp hiđroxit - $Mg(OH)_2$, hệ ba phương. Tập chất: sắt, mangan. Tập hợp tấm, lá, keo. Màu trắng. Ánh thuỷ tinh trên bề mặt vết vỡ. Độ cứng 2,5. Khối lượng riêng 2,4 g/cm^3. Thường gặp trong đá secpentinit hoặc đá vôi đolomit hoá dưới dạng mạch nhỏ. Nguyên liệu dùng trong công nghiệp đồ gốm, sản xuất giấy, vật liệu chịu lửa. Tìm thấy

trong mỏ sắt Thạch Khê (Hà Tĩnh) và trong các đá siêu mafit sông Mã.

BRUYGƠ (*địa lí*; Hà Lan: Brugge), thành phố và cảng ở miền bắc của nước Bỉ. Trung tâm hành chính của tỉnh Tây Flăngđrơ (Ph. Flandre occidentale). Số dân 116717 (1992). Công nghiệp chủ yếu là cơ khí, dệt, sản xuất hàng thêu ren. Nổi tiếng từ thế kỉ 7. Trong những thế kỉ 11 - 14, là một trong những trung tâm lớn nhất Châu Âu về nghề thủ công dệt len và thương mại quốc tế. Nhà thờ Ongđơ - Livơ - Braokec (Onde - Live - Braoekec, thế kỉ 13 - 16) với tác phẩm "Madonna" của Mikenlangiêlô).

BU LÔNG (*cơ khí*; Ph. boulon), chi tiết kẹp chặt, thường dạng thanh trụ có mũ 6 cạnh ngoài hoặc trong (chìm), một phần chiều dài có ren để vặn với đai ốc. BL tiêu chuẩn có đường kính 6-48 mm và chiều dài 14 - 300 mm. Có các loại BL đặc biệt: BL định cữ, BL móng, BL vòng và BL cường độ cao (dùng thay mối ghép đinh tán và mối ghép cố định chịu rung xóc).

BU LU (*địa lí*), sông bắt nguồn từ phía tây vũng Đà Nẵng, ở độ cao 500 m, chảy theo hướng gần tây đông, đổ nước ra cửa Kiêng ở Cảnh Dương. Dài 17 km. Diện tích lưu vực 118 km^2, độ cao trung bình 248 m, độ dốc trung bình 26,1%, mật độ sông suối trung bình 0,48 km/km^2. Độ uốn khúc 1,31. Chiều ngang trung bình lưu vực 7,9 km.

BÙ DỌC (*điện*), phương pháp mắc nối tiếp các phần tử bù (thường là các bộ tụ điện tĩnh) vào đường dây tải điện xoay chiều có chiều dài lớn để bù cảm kháng của đường dây nhằm mục đích nâng cao khả năng tải theo điều kiện ổn định tĩnh. Thiết bị BD là một tổ hợp gồm các bộ tụ điện cùng với thiết bị bảo vệ (phóng điện nối tắt, phóng điện hợp nhóm, cầu chì hạn chế dòng điện và thiết bị ổn định) và kết cấu cách điện. Dung kháng của thiết bị BD thường không vượt quá 75% cảm kháng của đường dây. Mức bù lớn sẽ gây khó khăn cho bảo vệ rơle, làm tăng quá mức dòng điện ngắn mạch và tăng quá mức điện áp nội bộ. Đường dây siêu cao áp 500kV Bắc - Nam Việt Nam có mức BD khoảng 60%.

BÙ ĐĂNG (*địa lí*), huyện ở phía đông bắc tỉnh Sông Bé. Diện tích 1522 km^2. Gồm 1 thị trấn (Đức Phong, huyện lị), 9 xã (Đăk Nhau, Đăng Hà, Đoàn Kết, Đồng Nai, Đức Liễu, Minh Hưng, Nghĩa Trung, Thống Nhất, Thọ Sơn). Số dân 44254 (1993), gồm các dân tộc: Kinh, Xtiêng, Khơme, Chơro, Mnông. Địa hình núi thấp, chủ yếu đất đỏ bazan, dốc từ đông bắc xuống tây nam. Sông Đắc Hút, Đắc Rlấp chảy qua. Trồng cao su, hồ tiêu, điều, cà phê, cây ăn quả, chăn nuôi trâu, bò, khai thác lâm sản: tre, nứa, gỗ, cao su. Quốc lộ 14 chạy qua.

Huyện được thành lập năm 1987, do chia huyện Phước Long thành huyện Bù Đăng và Phước Long.

BÙ LỖ (*kinh tế*), trợ cấp của nhà nước cho các đơn vị sản xuất kinh doanh bị lỗ trong trường hợp giá tiêu thụ sản phẩm thấp hơn giá thành, tổng thu nhập thấp hơn tổng chi phí, nhằm bảo đảm cho các đơn vị đó tiếp tục hoạt động được bình thường. Trong một số trường hợp nhất định, BL có tác dụng giúp phát triển những ngành sản xuất quan trọng để bảo đảm sản xuất những loại sản phẩm thuộc nhu cầu thiết yếu của xã hội. Trong nền kinh tế hoạt động theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung bao cấp, chính sách BL tràn lan và kéo dài đã gây ra nhiều tác dụng tiêu cực, làm suy yếu hạch toán kinh tế. Để xoá BL, phải cải tiến cơ cấu sản xuất, thực hiện kinh doanh theo cơ chế thị trường, đề cao hạch toán kinh tế nhằm khuyến khích cải tiến kĩ thuật, đổi mới công nghệ, cải tiến tổ chức sản xuất, trên cơ sở đó nâng cao hiệu quả kinh tế.

BÙ NGANG (*điện*), phương pháp mắc song song vào đường dây tải điện xoay chiều các thiết bị chuyên dụng để bù dòng điện dung kháng của đường dây tải điện dài, điện áp siêu cao. BN được thực hiện bằng các cuộn kháng điện, bộ tụ điện tĩnh, máy bù hoặc động cơ điện đồng bộ. Nhờ BN có thể giảm dòng công suất phản kháng tải trên đường dây, do đó giảm được tổn thất năng lượng. Đường dây siêu cao áp 500kV Bắc - Nam Việt Nam có tỉ lệ giữa công suất của các kháng điện BN với công suất do điện dung rải của đường dây sinh ra trong chế độ không tải khoảng 70%.

BÙ NƯỚC (*y*), việc đưa lại cho cơ thể một lượng nước và chất điện giải để bù vào lượng nước bị mất đi nhanh chóng, bất kể vì lí do gì (x. ***Mất nước***). Về nguyên tắc, lượng nước (hoặc) chất điện giải được bù phải tương đương với lượng nước (hoặc) chất điện giải đã mất. Vì thế, phải đánh giá tình trạng (hay mức độ) mất nước qua hàng loạt thông số (hay dấu hiệu): ỉa chảy (nhiều hay ít); nôn (nhiều hay ít); khát (nhiều hay ít); lượng nước tiểu (ít, sẫm, vô niệu); thể trạng (lanh lợi, lờ mờ, suy dinh dưỡng); mắt trũng, môi lưỡi khô, thở nhanh, mạch nhanh, da khô, véo trở lại chậm, thóp trũng, sút cân. Cách BN thường dùng và có hiệu quả đối với đa số trường hợp mất nước là cho uống dung dịch oresol (ORS) theo nhu cầu của người bệnh (uống tuỳ ý). Trường hợp mất nước nặng, bệnh nhân không uống được, phải gửi đi các cơ sở y tế chuyên khoa để BN qua ống thông mũi - dạ dày hay tiêm truyền tĩnh mạch.

BÙ TRỪ CHỨC NĂNG TÂM LÍ (*giáo dục*), thay thế các chức năng tâm lí không được phát triển đầy đủ hoặc bị phá huỷ bằng cách sử dụng các chức năng khác hoặc xây dựng lại các chức năng đã bị phá huỷ một phần. Có hai kiểu: 1) bù trừ trong nội bộ hệ thống của chức năng - được thực hiện bằng cách huy động các yếu tố thần kinh còn được bảo tồn trong các kết cấu đã bị phá huỷ; 2) bù trừ liên hệ thống - được thực hiện bằng cách xây dựng lại hệ thống chức năng và có sự tham gia của các yếu tố thần kinh mới từ các kết cấu thần kinh khác. Vd. sự bù trừ chức năng của cơ quan phân tích thị giác ở đứa trẻ bị mù từ khi lọt lòng được thực hiện chủ yếu bằng phát triển xúc giác và thính giác. BTCNTL đòi hỏi phải có sự luyện tập đặc biệt.

BÚ SỮA MẸ (*y*), nuôi con bằng cách cho bú trực tiếp từ vú mẹ. Chất và lượng sữa mẹ tuỳ thuộc vào sức khoẻ, chế độ ăn uống, lao động và nghỉ ngơi của người mẹ và cách cho bú. Sữa mẹ là chất dinh dưỡng tốt nhất cho trẻ nhỏ, là nguồn năng lượng, nguồn sống chính của trẻ trong 6 tháng đầu của đời người. Sữa non ban đầu (của người mẹ ngay sau khi đẻ) giàu chất dinh dưỡng và các yếu tố miễn dịch, rất có ích cho sự phát triển của trẻ sơ sinh. Từ 6 đến 12 tháng, sữa mẹ chỉ đáp ứng được 3/4 nhu cầu của trẻ, khi đó cần cho trẻ ăn sam (bột, thịt, rau, vv.) thêm. Khi trẻ đi tuốt, sữa mẹ vẫn là thức ăn bảo đảm nhất bù đắp nước và chất dinh dưỡng kịp thời cho trẻ nhỏ. Các bà mẹ mắc một số bệnh sau không nên cho con bú: lao đang tiến triển, suy tim hay đang điều trị bệnh bằng các thuốc chống ung thư, đang mắc những bệnh lây lan (viêm gan virut, AIDS, vv.).

BUA (*mỏ*), vật liệu (cát, sét, mùn khoan, nước, vv.) nhồi vào lỗ mìn hoặc buồng mìn để cách li khối thuốc nổ với mặt thoáng bên ngoài nhằm làm tăng hiệu quả nổ mìn. Việc nạp B có thể tiến hành thủ công bằng cách dùng các thanh dài bằng gỗ hoặc nhôm hay cơ giới bằng các máy nạp B hoạt động bằng khí nén. Khi nạp B cần chú ý không làm hư hại dây cháy chậm, dây nổ và dây điện nổ mìn.

BÙA (*dân tộc*), vật do thầy cúng, thầy phù thuỷ làm ra, do mê tín, người ta cho rằng nó có khả năng trừ ma quỷ gây hại, trị khỏi bệnh (bùa trừ tà) hoặc làm cho người ta say mê (bùa yêu, bùa mê).

BỦA LƯỚI PHÓNG LAO (*quân sự*), chiến thuật dùng một lực lượng tiến hành bao vây, chặn đường rút của đối phương, đồng thời dùng một lực lượng cơ động khác chia thành nhiều

mũi tiến công vào mục tiêu. Là một phương pháp tác chiến được Quân đội Mĩ và Quân đội Sài Gòn dùng phổ biến trong chiến tranh ở Việt Nam, đặc biệt trong giai đoạn "Chiến tranh đặc biệt" (1961 - 65) đối với những đối tượng cỡ phân đội của Quân giải phóng miền Nam Việt Nam.

BÚA 1. (*quân sự*), vũ khí lạnh dùng để đánh gần. Gồm cán cầm một lưỡi sắc (hoặc khối) nặng dùng để bổ, đập, chém, chặt. Thời kì đồ đá mới, B được chế tạo bằng đá, sau được thay bằng kim loại. B thường không phải là vũ khí trang bị phổ biến trong quân đội thời xưa mà chỉ là vũ khí ưa thích tự trang bị của một số người.

2. (*xây dựng*), công cụ tạo lực xung bằng va đập hoặc rung với tần số cao để thực hiện việc rèn dập hoặc đầm lèn. Tuỳ theo nguồn động lực và mục đích sử dụng, B có các loại: B thủ công dùng sức người, B máy cầm tay, B máy loại lớn dùng các nguồn năng lượng khác nhau: điện, khí nén, hơi nước, thuỷ lực, ma sát, vv. Các loại B có công dụng khác nhau: B khoan, B đóng cọc, B tán, B rung, vv.

BÚA CHÈN (*mỏ*), máy cầm tay có tác dụng va đập, dùng để tách đất đá hay khoáng sản ra khỏi khối nguyên, phá tơi đất đá đã được lèn chặt, phá vỡ khối đá xây hoặc gạch xây. Có BC khí nén (thông dụng nhất) và BC chạy điện.

BÚA ĐÓNG CỌC (*xây dựng*), thiết bị dùng đóng cọc xuống đất để làm móng công trình xây dựng. Tuỳ theo cấu tạo và nguyên lí làm việc, BĐC chia thành: 1) Búa treo (còn gọi là búa rơi tự do): quả búa bằng gang nặng 100 - 3000 kg được kéo lên bằng tời đến độ cao khoảng từ 2 đến 4 m cách đầu cọc rồi dùng dây kéo chốt làm cho quả búa rơi tự do xuống đầu cọc. 2) Búa hơi: hoạt động bằng lực khí nén, nâng quả búa cho đập vào đầu cọc. Nếu khí nén chỉ nâng quả búa, để quả búa rơi tự do đập xuống là búa đơn động. Nếu quả búa rơi xuống lại có lực của khí nén đè thêm vào, được gọi là búa song động. 3) Búa điêzen: hoạt động bằng năng lượng do đốt cháy hơi đốt là hỗn hợp giữa nhiên liệu và không khí tác động trực tiếp lên quả búa. 4) Búa rung: nguyên tắc làm việc dùng năng lượng do rung động gây ra kết hợp với lực va đập của búa. Vì kết hợp sự rung truyền dao động đến cọc, làm cho hệ số ma sát trong của đất và lực dính kết giữa đất và cọc giảm, nên đóng cọc dễ dàng, năng suất cao và tiết kiệm nhiên liệu.

BÚA KHOAN (*mỏ*), máy khoan loại nhỏ, hoạt động theo nguyên tắc va đập, dùng để khoan lỗ mìn đường kính 28 - 85 mm hay phá vỡ các lớp phủ nhân tạo (nhựa đường, bê tông, vv.). Có BK khí nén, BK điện, BK chạy bằng động cơ xăng. Người ta phân biệt BK tay (loại nhẹ, trung bình và nặng) nặng 10 - 30 kg, BK cột nặng 50 - 70 kg, lắp trên xe máy khoan hay cột khoan có bộ phận tự động đẩy mũi khoan vào, BK kiểu ống lồng nặng 30 - 50 kg, dùng để khoan lỗ mìn từ dưới lên. Để giảm bớt tác hại của rung và tiếng động khi khoan, BK có bộ phận khử rung và bộ tiêu âm. Tuỳ theo cách làm việc của BK, chia ra BK xoay, BK xoay đập. Khoan xoay đập là phương pháp phối hợp được các ưu điểm của khoan đập và khoan xoay, bảo đảm tăng tốc độ khoan trong đá có độ kiên cố khác nhau khi sử dụng các mũi khoan có độ chống mòn tương đối cao.

BÚA KIỂM LÂM (*nông*), loại búa của ngành lâm nghiệp dùng để đóng dấu chứng nhận lên các loại gỗ được khai thác hợp pháp. BKL đúc theo mẫu thống nhất, mặt dấu hình tròn có đường kính 32 mm, có chữ và số hiệu của các khu kinh doanh rừng. Mỗi cây gỗ phải được đóng hai dấu búa ở hai đầu và chỉ đóng một lần.

BÚA TAY (*cơ khí*), dụng cụ cầm tay tạo xung lực do va đập. Búa gồm có đầu búa và cán búa. Đầu búa thường được chế tạo bằng thép cacbon (0,4 - 0,6%C) và nhiệt luyện ở hai phần làm việc. Phân loại theo công dụng: búa nguội, búa rèn, búa mộc, búa mĩ nghệ, búa nhổ đinh, búa địa chất, vv. Theo hình dáng: búa đầu vuông, búa đầu trụ, búa đầu chỏm cầu, vv. Có nhiều kết cấu búa đặc biệt như búa gõ (dùi đục), búa đầu mềm, búa không nảy, búa an toàn, vv.

BUARÊ (*nhạc*; Ph. bourrée), điệu nhạc múa dân gian cổ của Pháp, phổ cập cuối thế kỉ 16. Từ thế kỉ 17, trở thành điệu nhạc múa cung đình, có sự biến dạng một cách đáng kể. Điển hình của B dân gian là nhịp 3/8, còn B cung đình là 4/4. Cuối thế kỉ 17, được nhà soạn nhạc Luyli đưa vào ôpêra và balê. B được sử dụng rộng rãi trong khí nhạc thế kỉ 18 (trong các tổ khúc của Ramô, Bắc, vv.). Tiết tấu của B linh hoạt, mạch lạc.

BUCARET (*địa lí*; Rumani: Bucuresti, Ph. Bucarest), thủ đô Cộng hoà Rumani, ở hạ lưu sông Đanuyp, cách sông 45 km. Đơn vị hành chính riêng biệt, diện tích 1524 km^2. Số dân 2,064 triệu (1992). Trung tâm công nghiệp lớn, chế tạo máy và gia công kim loại, dệt, giầy da, hoá chất, may mặc, thực phẩm, thuỷ tinh, đồ sứ, in, luyện kim đen và màu, chế biến gỗ. Có sân bay quốc tế, đường xe điện ngầm, viện hàn lâm khoa học và các viện nghiên cứu theo ngành, trường đại học tổng hợp và các trường đại học khác; viện bảo tàng, nhà hát, phòng hoà nhạc Atênêum (thế kỉ 19). Tên gọi B có từ thế kỉ 14. Từ 1659, là thủ đô của Tara Romaneasca; từ 1862- của Rumani. Di tích: tu viện và nhà thờ thế kỉ 16 - 18.

BUĐAPET (*địa lí*; Ph. Budapest), thủ đô Cộng hoà Hungari trên sông Đanuyp. Được tách ra thành một đơn vị hành chính - lãnh thổ độc lập. Trung tâm hành chính của tỉnh Pet (Ph. Pest). Số dân 1,992 triệu (1992). Đầu mối giao thông lớn của đất nước. Công nghiệp: chế tạo máy (khí cụ, kĩ thuật điện, máy, giao thông), dệt, hoá chất, dược phẩm, cao su, may mặc, in. Các trường đại học: tổng hợp, bách khoa, y dược, kinh tế, vv. Viện hàn lâm khoa học, viện âm nhạc, viện bảo tàng, nhà hát. Đường xe điện ngầm. Sân bay quốc tế. Được đặt tên từ thời La Mã. Gồm ba phần được hình thành trong lịch sử: Pet, Buđa (Ph. Buda) và Ôbuđa (nhắc đến từ 1148), từ 1873, hợp nhất thành B. Những năm 50 thế kỉ 14, Buđa là thủ đô của Vương quốc Hungari; khoảng 1541 - 1686, Buđa chịu ách thống trị của đế chế Ôttôman đầu thế kỉ 18, thuộc triều đại Hapxbua; 1867, Buđa là thủ đô của Vương quốc Hungari; từ 1918, của quốc gia Hungari độc lập; từ 4.4.1945, của Cộng hoà nhân dân Hungari, nay là Cộng hoà Hungari. Di tích: thành phố Rôma Akincum (Ph. Aquincum; nay là bảo tàng; thế kỉ 1 - 4), pháo đài (thế kỉ 13 - 17), cung điện nhà vua (thế kỉ 13 - 18), viện bảo tàng quốc gia (thế kỉ 19), nghị viện (1884 - 1904).

BUĐÔNG R. (*xã hội học*; Ph. Raymond Boudon; sinh 1934), nhà xã hội học Pháp. Giáo sư Trường đại học Xoocbon. B quan tâm chủ yếu đến khoa học luận và phương pháp luận của xã hội học, tính cơ động xã hội và giáo dục. Các công trình: "Phân tích toán học các sự kiện xã hội" (1967); "Khái niệm "cấu trúc" phục vụ những gì? Luận về ý nghĩa của cấu trúc trong các khoa học nhân văn" (1968); "Các phương pháp trong xã hội học" (1969). Cùng với nhà xã hội học Mĩ Lazaxfen (P. F. Lazarsfeld), B chỉ đạo một số công trình đã xuất bản như "Sự phân tích kinh nghiệm về tính nhân quả" (1966).

BUÊNÔT AIRET (*địa lí*; Ph. Buenos Aires), thủ đô của Achentina. Diện tích 200 km^2. Số dân 2,960 triệu người (1991) (kể cả ngoại ô và các thành phố vệ tinh 12,538 triệu). Cảng có lượng hàng hoá vận chuyển hằng năm: 9 triệu tấn. Sân bay quốc tế Exayxa (Ph. Ezeiza). Một trong những trung tâm công nghiệp chủ yếu của Nam Mĩ (60% giá trị sản phẩm công nghiệp của toàn quốc); chế tạo máy, chế biến dầu mỏ, hoá chất, thực phẩm. Đường xe điện ngầm. Đại học tổng hợp. B xây dựng từ những năm 1535 - 36. Từ 1776 là thủ đô của phó vương La Plata, khoảng

1816 - 26, thuộc tỉnh hợp nhất La Plata. Từ 1880, thủ đô chính thức của Cộng hoà Achentina. Di tích: nhà thờ thế kỉ 18, nhà hát ôpêra thế kỉ 19 - đầu thế kỉ 20.

BÙI DƯƠNG LỊCH (*văn*; 1757 - 1828, tự Tốn Thành, Tốn Trai, hiệu Thạch Phu), danh sĩ cuối thời nhà Lê đầu nhà Nguyễn. Người làng An Toàn, huyện La Sơn, tỉnh Nghệ An (nay là Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh). Đỗ hương cống, làm quan thời Lê Chiêu Thống. Năm 1787, đỗ hoàng giáp. Khi Tây Sơn ra Bắc Hà, BDL chạy vào Thanh Hoá. Trong thời Quang Trung năm thứ tư (1791), giúp việc ở Sùng chính viện, cùng với Nguyễn Thiếp và nhiều người khác dịch các kinh truyện ra chữ Nôm. Gia Long lên ngôi (1802), BDL được bổ làm đốc học tỉnh Nghệ An. Tác phẩm: "Nghệ An chí", "An Hội thôn chí", "Bùi gia huấn hài" và tập thơ "Ốc lậu thoại".

BÙI ĐẮC TUYÊN (*sử*; ? - 1795), triều thần Tây Sơn. Quê xã Bình Phú, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định. Sau khi Quang Trung mất, vốn là cậu của Quang Toàn nên được giữ chức thái sư. Năm 1795, do những mâu thuẫn trong triều Quang Toản, bị Vũ Văn Dũng giết.

BÙI HUY BÍCH (*văn, sử*; 1744 - 1802; tự Hy Chương, hiệu Tốn Am), nhà thơ, nhà văn Việt Nam. Người huyện Thanh Trì, trấn Sơn Nam, nay thuộc Hà Nội; đỗ hoàng giáp năm 1769, làm quan đến chức hành tham tụng ở phủ Chúa Trịnh. Các tập: "Bích Câu thi tập", "Nghệ An thi tập", "Thoái Hiên thi tập" gồm nhiều bài phản ánh tình hình nhân dân đói khổ vì thiên tai, thuế khoá, binh dịch; nhiều bài tả cảnh đẹp thiên nhiên nơi BHB làm quan hoặc ở quê hương. Thời Tây Sơn, BHB ẩn náu ở Sơn Tây và viết cuốn "Lữ trung tạp thuyết" (1789) chép tản mạn những suy nghĩ về triết học, văn học, lịch sử, giống như một cuốn tuỳ bút. BHB còn soạn bộ "Hoàng Việt thi tuyển", chọn thơ các đời cho đến đời Cảnh Hưng (cuối Lê), trong đó có phụ thêm thơ của ông; bộ "Hoàng Việt văn tuyển" gồm phú, kí, minh, văn tế, chiếu, chế, sách, biểu, công văn, sắp xếp theo thể loại.

BÙI HUY CƯỜNG (*văn*; 1899 - 1966; bút danh: Nam Hương), nhà văn Việt Nam. Người Hà Nội. Dạy học và viết báo, có bài đăng trên hầu khắp các báo miền Bắc thời ấy. Chuyên làm thơ ngụ ngôn, đả kích, châm biếm thế sự. Tác phẩm đầu tiên "Gương thế sự" (1921) là những bài thơ ngụ ngôn ra đời sớm nhất ở Việt Nam. Năm 1934, lại ra bốn tập "Ngụ ngôn mới". BHC còn là tác giả tập "Văn cười", "Bài hát trẻ con", "Tứ dân văn uyển", (1935 - 37). Thơ ngụ ngôn của BHC giản dị, dễ hiểu, thường lấy ý trong truyện cổ tích Việt Nam và ngụ ngôn nước ngoài.

BÙI HUY ĐÁP (*nông*; sinh 1919), giáo sư nông học Việt Nam. Quê xã Cốc Thành, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Hà. Hiệu trưởng đầu tiên Trường đại học nông nghiệp Hà Nội (1956 - 61). Đã nghiên cứu nhiều vấn đề về khoa học nông nghiệp, đặc biệt là về cây lúa (phát triển lúa xuân tăng vụ đông ở miền Bắc, phát triển lúa đông xuân - hè thu ở miền Nam). Tác phẩm chính: "Cây lúa miền Bắc Việt Nam" (1964); "Cây lúa Việt Nam" (1981); "Văn minh lúa nước và kĩ thuật trồng lúa Việt Nam" (1985). Ngoài ra còn biên soạn một số tác phẩm sinh vật học và triết học sinh vật học.

BÙI HUY TÍN (*sử*; 1875 - ?), nhà điền chủ, nhà kinh doanh và hoạt động xã hội thời thuộc Pháp. Sinh tại Hà Nội. Chủ thầu đoạn đường sắt Việt Trì - Lao Cai (1902 - 06), Hà Nội - Sài Gòn (1907 - 24). Có nhiều đồn điền ở Phú Thọ, Hà Tĩnh, Thanh Hoá, Quảng Ninh; có mỏ ở Trung Kỳ; nhà in ở Huế; chủ các báo "Thực nghiệp dân báo" (Hà Nội), "La gazette de Hue" và "Tràng An báo" (Huế). Đã kinh qua các chức: uỷ viên Phòng thương mại Hà Nội, Hội đồng thành phố Hà Nội, Hội đồng tư vấn Bắc Kỳ, Đại hội đồng kinh tế lí tài Đông Dương, Viện dân biểu Bắc Kỳ và Trung Kỳ trong những thời gian khác nhau từ 1913 đến 1937; chủ tịch Hội từ thiện Trung Kỳ.

BÙI HỮU NGHĨA (*văn, sân khấu*; 1807 - 72; cg. Bùi Quang Nghĩa), nhà thơ, nhà soạn tuồng Việt Nam. Xuất thân trong một gia đình chài lưới ở Cần Thơ, nay là Hậu Giang; có chí, học giỏi; đỗ thủ khoa kì thi hương (1835), nên tục gọi là thủ khoa Nghĩa. BHN làm quan, tính cương trực, thương dân nghèo, bênh vực người hiền lành nên thường bị bọn tham quan vu cáo, hãm hại. Lần bị án tử hình về tội "xui kẻ khác giết người", vợ ông lặn lội ra tận Triều đình Huế kêu oan, nên được tha và giáng chức xuống làm lính. Lúc đang coi giữ đồn Vĩnh Thông (Châu Đốc) thực dân Pháp chiếm ba tỉnh phía tây Nam Kỳ (1867), ông từ chức về quê dạy học. BHN nổi tiếng thơ hay ở Lục tỉnh. Là bạn thân của Phan Văn Trị, BHN đã góp phần vào thắng lợi của cuộc bút chiến Phan Văn Trị - Tôn Thọ Tường. Thơ chữ Hán cũng như chữ Nôm của BHN, thường lấy đề tài vịnh vật, vịnh sử để phê phán bọn Việt gian bán nước và gửi gắm tâm sự đau buồn trước cảnh đất nước dần dần rơi vào tay giặc. Bài văn tế vợ, tế con chân thật, cảm động; còn có vở tuồng ba hồi "Kim Thạch kì duyên", diễn tả cuộc tình duyên đầy sóng gió giữa chàng Kim Ngọc và nàng Thạch Võ Hà, ca ngợi tình yêu chung thuỷ, khinh ghét kẻ tham vàng bỏ nghĩa, chiến thắng độc ác, vượt ra ngoài chủ đề tôn quân. Cùng với các vở của Đào Tấn, Nguyễn Hiển Dĩnh, vở "Kim Thạch kì duyên" của BHN đánh dấu sự chuyển biến của tuồng Việt Nam cuối thế kỉ 19 đầu thế kỉ 20.

BÙI QUANG CHIÊU (*sử*; 1873 - 1945), nhà báo, nhà hoạt động chính trị Việt Nam. Quê Bến Tre. Học sinh Trường Saxolu Lôba (Sài Gòn). Sang Pháp du học, tốt nghiệp kĩ sư canh nông. Về nước năm 1913, làm phó chủ tịch Phòng canh nông Nam Kỳ; nhập quốc tịch Pháp; kinh doanh công thương nghiệp. Năm 1917, cùng Nguyễn Phú Khai ra báo "Diễn đàn bản xứ" (La Tribune indigène), tham gia Hội đồng quản hạt Nam Kỳ, Đại hội đồng kinh tế lí tài Đông Dương. Chủ trương cải lương: đề nghị chính quyền Pháp cải cách thể lệ tuyển cử, cho người Việt Nam được tham dự công việc quản trị đất nước, cho tự do báo chí, ngôn luận; mở rộng thể lệ nhập quốc tịch Pháp. Năm 1923, cùng với Nguyễn Phan Long, Dương Văn Giáo thành lập Đảng lập hiến (Parti Constitutionaliste) ở Sài Gòn. Sang Pháp vận động chính giới Pháp ủng hộ việc nới rộng chế độ cai trị ở thuộc địa, ban hành hiến pháp cho Đông Dương dựa trên cơ sở tôn trọng nền bảo hộ của Pháp. Năm 1926, về nước tuyên truyền chủ nghĩa Pháp - Việt đề huề, bảo vệ quyền lợi của giai cấp đại tư sản, đại địa chủ. Năm 1936, rút khỏi vũ đài chính trị và chết tháng 9.1945.

BÙI SĨ TIÊM (*sử*; 1690 - 1733), danh sĩ thời Lê - Trịnh. Quê làng Kinh Lũ, Đông Quan, Thái Bình. Năm 1715, đỗ hoàng giáp, làm quan rất thanh liêm cương trực. Năm 1731, dâng tờ khải nổi tiếng lên Chúa Trịnh, gồm 10 điều phê phán việc Trịnh Cương lộng quyền phế truất Dụ Tông, vạch trần tình trạng tham quan, ô lại, cường hào hiếp dân ở các trấn, phủ và phản ánh tình trạng đói khổ của dân. Bị chúa Trịnh Giang cách chức, đuổi về quê.

BÙI THẾ ĐẠT (*sử*; 1704 - 78), võ tướng thời Lê - Trịnh. Quê Yên Lý, Đông Thành, Nghệ An. Từ cai đội, lần lượt giữ các chức vụ: lưu thủ Thái Nguyên, trấn thủ Sơn Tây, đốc trấn Nghệ An. Lập nhiều chiến công, được phong tước quận công. Tham gia đánh dẹp các cuộc bạo động Nguyễn Danh Phương (1751) và Lê Duy Mật (1769). Năm 1774, cùng Hoàng Ngũ Phúc tiến đánh Đàng Trong, chiếm giữ Phú Xuân, sung chức Nam thuỳ đại tướng quân, trấn thủ Thuận Hoá. Năm 1776, trở về kinh giữ chức thủ phủ sự, rồi trấn thủ Sơn Nam, đốc suất Nghệ An. Sau khi mất, được truy tặng đại tư đồ.

BÙI THỊ THÊM (*quân sự*; sinh 1924), Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (1978), Bà mẹ Việt Nam anh hùng (1994). Quê

xã Vĩnh Phước, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Tham gia Kháng chiến chống Mĩ ở địa phương từ 1956 với nhiều nhiệm vụ khác nhau: làm giao liên dẫn đường, chở xuồng cho cán bộ, bộ đội vùng địch kiểm soát; trinh sát; nuôi dưỡng và che dấu thương binh bộ đội, hoạt động binh vận. Đã vận động được 25 lính ngụy mang súng về với cách mạng; nhiều lần dẫn hàng nghìn đồng bào vào thị xã Rạch Giá biểu tình đấu tranh. Được tặng huân chương Chiến công giải phóng hạng nhất và hạng ba.

BÙI THỊ XUÂN (*sử*; ? - 1802), nữ tướng thời Tây Sơn, vợ tướng quân Trần Quang Diệu. Quê huyện Tây Sơn, Bình Định. Tham gia khởi nghĩa Tây Sơn, lập nhiều chiến công. Năm 1801, khi thành Phú Xuân bị Nguyễn Ánh chiếm, BTX chỉ huy 5 nghìn quân tham gia trận phản công ở luỹ Trấn Ninh. Bị thua phải lùi về Nghệ An và bị bắt cùng với chồng ở Thanh Chương (Nghệ An), rồi bị hành hình ở Phú Xuân (1802).

BÙI TÔNG QUÁN (*văn*; có sách ghi: Bùi Tông Hoan; hiệu Thuý Hiên; thế kỉ 13), nhà thơ Việt Nam. Không rõ quê quán. Sống khoảng đời Trần Nhân Tông (1279 - 93). Có bốn bài thơ chép trong "Toàn Việt thi lục". Bài "Giang thôn thu vọng" (Ngắm cảnh thu bên sông làng) chứng tỏ BTQ không chịu ảnh hưởng của đạo Phật mà thiên về thưởng thức vẻ đẹp thiên nhiên.

BÙI VĂN DỊ (*văn*; 1831 - ?; tự Ân Niên; hiệu Tốn Am), nhà thơ Việt Nam. Người làng Châu Cầu, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Đỗ phó bảng, sau đỗ tiến sĩ (1890). Làm thượng thư bộ Lại, bộ Lễ, phụ chính đại thần, Quốc sử quán tổng tài. Tác phẩm "Dụ hiên thi thảo", "Vạn lí hành ngâm", "Tốn Am thi tập".

BÙI VIỆN (*ngoại giao*; hiệu Mạnh Dực; 1839 - 78), danh sĩ thời Tự Đức. Xuất thân từ một gia đình nhà nho nghèo ở Trình Phố (nay thuộc xã An Ninh, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình). Đỗ cử nhân (1868). Có đầu óc thực tế, muốn sử dụng tri thức của mình vào công cuộc cách tân để đất nước thoát khỏi nguy cơ bị xâm lược. Có công lớn trong việc xây dựng cảng Hải Phòng (lúc đó có tên là cửa Ninh Hải). Tham gia một số hoạt động ngoại giao của triều đình nhà Nguyễn. Năm 1832, tổng thống Hoa Kì Jackơn (Andrew Jackson) chính thức gửi thư cho vua Minh Mạng và cử một phái đoàn ngoại giao đến Việt Nam thương thuyết về việc giao hiếu và thông thương giữa hai nước, nhưng công việc không thành. Tháng 8.1873, vua Tự Đức cử BV sang Hoa Kì để đề nghị đặt quan hệ ngoại giao và yêu cầu viện trợ cho Việt Nam chống thực dân xâm lược Pháp, khôi phục nền độc lập của Việt Nam. BV được tổng thống Gran (Ulysses Simpson Grant) tiếp, nhưng vì không có văn từ chứng tỏ có danh nghĩa chính thức đề kí kết nên phải trở về nước lấy quốc thư. Năm 1875, BV lại tới Hoa Kì, nhưng tổng thống Gran từ chối giúp đỡ Việt Nam như đã hứa.

BÙI VỊNH (*văn*; 1508 - 45), nhà văn Việt Nam. Người huyện Thanh Đàm, nay thuộc huyện Thanh Trì, Hà Nội. Đỗ bảng nhãn, làm quan với nhà Mạc, chức tả thị lang bộ Lại, đại học sĩ, tước Mai Lĩnh hầu. Sinh trưởng trong một gia đình quyền quý ở Sơn Nam thời Lê sơ - Lê trung hưng. Có nhiều tác phẩm như "Thơ ngũ ngôn trường thiên" 49 vần, phú "Đế đô hình thắng" bằng chữ Hán. Đáng chú ý là bài phú nôm "Cung trung bảo huấn", đề cao lễ giáo, viết bằng tiếng Việt khá lưu loát, uyển chuyển mặc dù có nhiều điển cố, có thể coi là một chứng tích của sự phát triển ngôn ngữ văn học nôm thế kỉ 16.

BỤI (*y*), những hạt nhỏ của vật chất rắn (thường tính kích thước theo micrômet). Nguồn gốc của B rất phức tạp, vì ngoài B hình thành trong tự nhiên, ngày càng có nhiều loại B tạo ra do sự phát triển của xã hội, cả trong sinh hoạt cũng như trong sản xuất. Ngoài tác hại trực tiếp, B còn là phương tiện vận chuyển mầm bệnh vào cơ thể. Phổi là cơ quan nội tạng thông ra bên ngoài, nên B tác hại chủ yếu đến hệ hô hấp. Chỉ những hạt B nhỏ có đường kính dưới 5 μm mới vào sâu trong phổi (tới phế nang). Không kể những bệnh do mầm bệnh vào phổi qua B, người ta đã xác định hai nhóm bệnh chính của đường hô hấp do B: 1) Bệnh dị ứng, gồm hai loại: viêm mũi dị ứng, hen phế quản. Đối với nhóm bệnh này, B trở thành dị nguyên. Thành phần B gồm nhiều chất hữu cơ có nguồn gốc động vật (lông, gàu, lông vũ, cặn chất thải); gốc thực vật từ phấn hoa (chủ yếu) và các phần khác của cây cỏ; gốc vi sinh vật (vi khuẩn, bào tử, sợi nấm). B nhà cũng có thể là dị nguyên đối với một số người nhất định. 2) Bệnh B phổi - nhóm bệnh gây ra do sự đột nhập và lắng đọng tại chỗ của các hạt B ở phổi, chủ yếu là B vô cơ, hậu quả của sản xuất công nghiệp như B than, thạch cao, xi măng, bari, sắt, thiếc oxit... (loại B trơ), hoặc bauxit, amiăng, berili, silic... (loại B gây tổn thương).

Phòng bệnh bằng cách thực hiện nghiêm ngặt việc bảo hộ lao động, tránh tiếp xúc với B (đeo khẩu trang, đeo kính bảo hộ lao động, tắm rửa sau lao động, vv.), hạn chế tối đa nồng độ của B ở môi trường sản xuất, sinh hoạt bằng các thiết bị bảo hộ lao động thích hợp với mỗi xí nghiệp. Chữa nhóm bệnh dị ứng do B, bệnh B phổi khi đã có triệu chứng lâm sàng thường khó khăn, ít kết quả. Người ta chỉ hạn chế khả năng bệnh phát triển nặng thêm, phòng ngừa biến chứng: nghỉ dưỡng bệnh ở vùng biển; dưỡng sinh phục hồi chức năng, đặc biệt tập thở, khí công... đến giai đoạn bệnh nặng phải chuyển công tác khác.

BỤI VŨ TRỤ (*lí*), các hạt vật chất phân tán trong khoảng không giữa các thiên thể. Theo quan niệm hiện nay, BVT cấu thành từ các hạt có kích thước khoảng 1 μm với lõi (nhân) là graphit và silicat. Trong Thiên Hà, chúng tập hợp thành các đám mây và tinh vân, BVT hấp thụ ánh sáng phát từ các sao và các thiên thể khác (trung bình làm giảm một cấp sao trên khoảng cách 1 kiloparsec trong mặt phẳng Thiên Hà).

BUJUMBURA (*địa lí*; Ph. Bujumbura), trước 1966 là Uxumbura (Ph. Usumbura), thủ đô của Burundi. Cảng trên bờ hồ Tanganika (Ph. Tanganyika). Số dân 236334 (1990). Xí nghiệp thực phẩm, công nghiệp nhẹ, đánh cá. Sân bay quốc tế.

BUKHARA (*sử*; N. Бухара), đô thị thời trung đại, thuộc quốc gia cổ Xôcdiana (Согдиана), do người Uzôbếch xây dựng nên. Xôcdiana đã phát triển dưới sự cai trị của đế quốc Ba Tư rồi đế chế Alechxandrơ xứ Makêđônia B là một ốc đảo trên sông Zêrapsan (Зеравшан), một nhánh của sông Amudaria (Амударя), đã trở thành một điểm quần cư và buôn bán quan trọng ở Trung Á từ những thế kỉ đầu công nguyên. Từ thế kỉ 8, Xôcdiana hưng thịnh, B cùng với Xamackan (Самарканд), Khiva (Xuba), vv. trở thành những thành phố sầm uất, nơi giao lưu của "con đường tơ lụa" và văn hoá Đông Tây. Tiếp đó, B thuộc vương triều Hồi giáo Ba Tư (thế kỉ 9), Mông Cổ (thế kỉ 13). Ngày nay, B là một thành phố bảo tàng, một trung tâm văn hoá, du lịch nổi tiếng của nước Cộng hoà Uzôbêkixtan.

BUKHARIN N. I. (*sử, triết*; N. Николай Иванович Бухарин; 1888 - 1938), nhà hoạt động chính trị Liên Xô. Vào Đảng bônsêvich từ 1906. Sau Cách mạng tháng Mười, là uỷ viên Bộ chính trị Uỷ ban trung ương Đảng. Một thời gian dài làm tổng biên tập các báo "Sự thật" và "Tin tức", uỷ viên Ban chấp hành Quốc tế cộng sản. Năm 1918, đứng đầu nhóm "cộng sản phái tả" phản đối việc kí hoà ước Brét - Litốp, đứng về phía Trôtxki trong cuộc tranh luận về công đoàn (1920 - 21). Tuy vậy, trong thư gửi Đại hội, Lênin vẫn đánh giá B là một trong những nhà lí luận xuất sắc nhất của Đảng. Có nhiều ý kiến sâu sắc, đúng đắn trong việc thực hiện chính sách kinh tế mới của Lênin trong nông nghiệp và đối với nông dân. Năm 1929, bị đưa ra khỏi Ban chấp hành trung ương. Năm 1937, bị đưa ra khỏi Đảng do bị kết tội tham gia "nhóm Trôtxki hữu khuynh chống Liên Xô", bị xử

từ năm 1938. Tháng 2.1988, Toà án tối cao Liên Xô ra quyết định huỷ bỏ bản án tháng 3.1938.

BUKHENVAN (*sử*; Đ. Buchenwald), trại tập trung của phát xít Đức ở gần Vâyma (Weimar) trong những năm 1937 - 45. Là nơi phát xít Đức thủ tiêu 56 nghìn tù nhân trong đó có Tenlơman (Ernst Thalmann), lãnh tụ Đảng cộng sản Đức (18.8.1944). Năm 1958, tại B đã dựng tổ hợp đài tưởng niệm.

BULÊ (*sử*; HL. bulè), hội đồng đại biểu nhân dân, một trong những tổ chức chính quyền cao nhất ở Aten, Hi Lạp cổ đại. Do Sôlôn thành lập năm 594 tCn., gồm 400 thành viên, thay thế cho Hội đồng quý tộc cũ (HL. Areios págos). Thời Klixten (529 tCn.) tăng lên 500 thành viên, đại diện cho 10 khu dân cư (mỗi khu hàng năm bầu rút thăm lấy 50 người). Có chức năng điều hành, giám sát các công việc của nhà nước và chuẩn bị công việc cho Đại hội công dân (HL. Ekklésia).

BULÔ (*nông*; *Betula*; Ph. Bouleau; tk. thuỷ dương, hoa mộc), chi cây gỗ họ Cáng lò (*Betulaceae*). Có khoảng 60 loài phân bố ở vùng ôn đới Bắc Bán Cầu, lan rộng ra các vùng cận nhiệt đới Châu Âu, Châu Á. Loài B ánh bạc (*Betula verrucosa*) là loài cây đẹp, có nhiều công dụng. Ở miền núi đông bắc Bắc Bộ Việt Nam, có cây cáng lò (*Betula alnoides*) mọc nhiều và khoẻ trên nương rẫy, thân cao, thẳng, gỗ cứng, có thể làm trụ mỏ.

BUMÊĐIÊN M. B. (*sử*; Ph. Muhamad Bukharuba Boumediene; cg. Houari; 1925 - 78), nhà hoạt động chính trị và nhà nước Angiêri. Tham gia Mặt trận giải phóng dân tộc Angiêri và Phong trào kháng chiến chống Pháp (1954 - 62); phó chủ tịch Hội đồng chính phủ (1963 - 65). Năm 1965, lãnh đạo cuộc đảo chính lật đổ Ben Bêla, lên làm tổng thống nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Angiêri.

BUN G. (*toán*; A. George Boole; 1815 - 64), nhà toán học người Aixlen. Năm 1854, xuất bản cuốn sách "Nghiên cứu các quy luật của tư duy", đặt nền móng cho lí thuyết đại số lôgic. B đã xét các phép toán trên mệnh đề với hai giá trị "đúng", "sai" như những phép toán đại số. Đại số lôgic, còn gọi là đại số Bun, là một trong các cơ sở lí thuyết của tin học hiện đại.

BÙN (*hoá công nghiệp*, *địa chất*), hỗn hợp hệ rắn - lỏng, thường là thể rắn trong dung dịch, tỉ lệ thể lỏng tối thiểu bảo đảm tính lưu động của thể rắn với đường kính dưới 0,1 mm, hình thành chất nhão loãng. Trong địa chất, B là những loại trầm tích dưới đáy các thuỷ vực có độ hạt rất mịn (nhỏ hơn 64 μm), chứa đầy nước, dễ chảy và có nhiều loại B tuỳ theo thành phần vật chất và nguồn gốc cấu tạo như B lục nguyên (sét), B hữu cơ (vôi, silic), B hoá học (vôi, halogen, sắt, vv.).

Trong giếng khoan, khi mũi khoan khoan vào đất đá, B hình thành do những mảnh đất đá trộn với dung dịch khoan.

Trong công nghiệp, vd. B đóng ở đáy các thùng điện phân thường là tạp chất trong các chất có mặt trong thùng điện phân và tách ra từ điện cực.

Thông thường ta gặp B sông, B ruộng, B đường do đất sét hoặc đất mùn phân tán trong nước thành lớp. Phân biệt: 1) B thô: kích thước hạt rắn 0,1 mm; 2) B mịn: kích thước hạt rắn dưới 0,005 mm. B để khô bay hơi nước còn lại phần thể rắn độ mịn cao.

Trường hợp lượng thể lỏng lớn, hình thành dung dịch huyền phù (xt. ***Huyền phù***).

BÙN ĐIATÔME (*địa chất*; bùn tảo silic, bùn khuê tảo), trầm tích dạng bùn có thành phần chủ yếu là vụn silic (opan) của tảo Diatomeae. Loại bùn này thường phổ biến ở đáy biển Thái Bình Dương thuộc Bán Cầu Bắc như các biển Bêrinh, Ôkhốt, Nhật Bản, một số ít cũng có ở cả vùng xích đạo. Đặc tính của BĐ là dạng hạt mịn, có độ rỗng cao (90%), khi khô màu xám, trắng (khối lượng riêng 0,4 - 0,9 g/cm^3). Được sử dụng làm vật liệu lọc và đánh bóng.

BÙN ĐỎ ĐẠI DƯƠNG (*địa chất*), bùn sét ở đáy vùng biển khơi sâu 400 - 6000 m, thường có màu nâu, nâu đỏ. Thành phần vật chất hỗn tạp, bao gồm những hạt nhỏ nguồn gốc lục nguyên, núi lửa từ lục địa chuyển ra theo trạng thái lửng lơ trong nước hoặc do gió chuyển đến, các vật liệu từ núi lửa đại dương, những khoáng vật hình thành tại chỗ như monmorilonit, zeolit. Ngoài ra, cũng có một số thành phần hữu cơ như vỏ vi sinh vật, xương và răng động vật khác, các vật chất có nguồn gốc vũ trụ. Sự tích tụ BĐDD rất chậm chạp, khoảng 1 mm/1000 năm. Thành phần hoá học của BĐDD ở Thái Bình Dương (theo %): SiO_2 - 53,85; TiO - 0,87; Al_2O_3 - 19,13; Fe_2O_3 - 0,62; MgO - 2,95; Na_2O - 1,97; K_2O - 3,68; P_2O_5 - 0,08; H_2O - 5,22; $CaCO_3$ - 0,7; C - 0,38; N - 0,028; tỉ lệ các chất thay đổi nhiều là Fe 3 - 10%; Mn 0,2 - 3%, chất hữu cơ dưới 0,5%. Các nguyên tố coban, niken, chì, molipden... thường tập trung khá cao.

BÙN HỮU CƠ (*địa chất*), trầm tích bùn do các sản phẩm vụn phá huỷ từ xác, xương sinh vật và các sinh chất. Phổ biến nhất trong các BHC là bùn vôi, bùn trùng cầu, bùn điatôme... ở đáy biển; bùn saprôpen (do sự huỷ hoại của thực vật hạ đẳng) trong các hồ.

BÙN KHOÁNG (*địa chất*), hỗn hợp khoáng sản đã được nghiền mịn (nhỏ hơn 0,1 - 0,5 mm) với nước trước lúc tuyển. Trong trường hợp khai thác bằng sức nước cũng thu được BK.

BÙN NÚI LỬA (*địa chất*), trầm tích mịn dưới đáy biển sâu, chứa nhiều tro núi lửa, màu xám, xám đen đến đen.

BÙN TẢO SILIC (*địa chất*; bùn khuê tảo) x. ***Bùn Điatôme***.

BÙN TÍCH (*địa chất*; Iluvi), vật chất khoáng và hữu cơ (mùn) do nước mưa rửa lũa từ trên mặt tầng đất thổ nhưỡng và đọng lại phía dưới tầng này.

BÙN TRÙNG CẦU (*địa chất*), loại bùn vôi dưới đáy biển khơi gồm chủ yếu là vật chất vôi từ vỏ Trùng lỗ thuộc họ *Globigerinidae* (Trùng cầu). Thuật ngữ BTC nhiều khi cũng được dùng để chỉ loại bùn vôi chứa các vỏ Trùng lỗ khác như *Globorotalidae*.

BÙN TRÙNG TIA (*địa chất*), trầm tích bùn ở biển khơi, thành phần chủ yếu là silic từ vụn của Trùng tia (Radiolaria trên 50%), đôi khi có chứa thêm các thành phần photphat, sét, alorôlit, điatomit, vv. BTT chỉ phân bố trong vùng biển xích đạo của Ấn Độ Dương, Thái Bình Dương ở độ sâu hơn 4500 - 6000 m. Khi ướt thường có màu nâu, xám xanh, đen, khi khô rất nhẹ, khối lượng riêng 0,4 - 0,8 g/cm^3.

BÙN VÔI (*địa chất*), trầm tích bùn chứa nhiều thành phần vôi (trên 30% canxi cacbonat) chủ yếu thành tạo ở đáy biển khơi. Thành phần vôi chủ yếu có nguồn gốc sinh vật (xác vỏ trùng lỗ, vụn san hô, vv.), cũng có một số ít có nguồn gốc hoá học. Càng gần bờ, do lượng vật chất lục nguyên tăng, tỉ lệ vôi càng giảm trong BV.

BÙNG NỀN LÒ (*mỏ*), hiện tượng đất đá dưới nền lò bị đùn lên do áp lực mỏ bên hông lò tạo ra. Nếu nền lò là lớp sét thì khả năng BNL dễ xuất hiện. Nếu đất đá bên hông và nóc lò cũng không bền vững thì hiện tượng bùng xảy ra ở mọi phía xung quanh lò. Nó làm cho nền lò bị biến dạng, tiết diện lò bị thu hẹp, ảnh hưởng nhiều đến vận tải mỏ, còn ảnh hưởng đến thông gió mỏ. Chống BNL bằng khung chống kín (chống cả nền lò) hay bằng thanh neo (vì neo) dưới nền lò. Giữ cho nền lò được khô ráo là phương pháp cơ bản thông dụng nhất để giảm BNL. Nếu vẫn xảy ra BNL thì sau một thời gian thấy ảnh hưởng đến công tác mỏ, cần phải hạ thấp nền lò xuống trở lại hiện trạng ban đầu. Một

số mỏ hầm lò ở Quảng Ninh có hiện tượng BNL. Thường xảy ra ở mỏ than Mạo Khê.

BÙNG NỔ MẶT TRỜI (*lí*), biểu hiện mạnh nhất trong hoạt động Mặt Trời, trong đó Mặt Trời đột ngột phóng ra một năng lượng lớn vào nhật hoa và sắc cầu Mặt Trời (có thể tới 10^{25}J đối với những bùng nổ mạnh). Khi có BNMT, quan sát thấy có sự gia tăng đột biến độ chói của sắc cầu (trong 8 - 10 phút), sự tăng tốc của các điện tử, proton, ion nặng, tăng bức xạ ronghen và bức xạ vô tuyến. BNMT gây ra trên Trái Đất các hiệu ứng về vật lí địa cầu.

BỤNG (*sinh*) 1. Phần khoang cơ thể của động vật có xương sống, chứa dạ dày, gan, ruột và các nội quan khác.

2. Phần sau các đốt ngực của cơ thể động vật chân đốt, trong trường hợp đơn giản B gồm một chuỗi các đốt giống nhau, thường không có phần phụ.

BUNGARI (*địa lí*; N. Республика Болгария; Cộng hoà Bungari), quốc gia ở Nam Âu trên bán đảo Bankăng. Giáp: Rumani, Hi Lạp, Thổ Nhĩ Kì, Nam Tư và Makêđônia, Biển Đen. Diện tích 110994 km^2. Số dân 8,465 triệu (1993), phần lớn là người B, còn lại là người Thổ Nhĩ Kì, Digan. Dân thành thị 63%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Bungari. Tôn giáo: không tín ngưỡng 64,5%, Chính giáo 26,7%, Hồi giáo 7,5%. Thủ đô: Xôfia (София). Phân chia hành chính thành 28 đơn vị. Cơ quan lập pháp: Quốc hội gồm một viện. Đứng đầu Nhà nước: tổng thống. Đứng đầu chính phủ: chủ tịch Hội đồng bộ trưởng.

Miền Bắc B thuộc đồng bằng hạ lưu sông Đanuyp. Vùng trung tâm có dãy núi Xtara - Planina (Стара Планина) chạy từ tây sang đông (555 km) cao nhất là đỉnh Bôtep (2376 m), phía nam có các dãy: Rila cao nhất Bankăng [đỉnh Muxala (Мусала) 2925 m], Pirin (Пирин). Khí hậu ôn đới lục địa ở trung tâm và phía bắc, cận nhiệt đới Địa Trung Hải ở phía nam. Nhiệt độ trung bình tháng giêng từ -2°C đến 2°C ở đồng bằng, -10°C ở vùng núi. Mùa đông, sườn bắc các dãy núi có tuyết phủ; tháng bảy 19 - 25°C ở đồng bằng và dưới 10°C ở vùng núi. Lượng mưa trung bình năm 450 - 600 mm ở đồng bằng, 3000 mm ở vùng núi. Sông chính: Đunai chảy dọc biên giới phía bắc. Thực vật: rừng dẻ gai, sồi, núi cao trên 1700 - 1800 m có đồng cỏ.

B là nước công nông nghiệp, tỉ trọng công nghiệp trong tổng sản phẩm là 49,3%, nông nghiệp và nghề rừng 19,6%, xây dựng 9,4%. Công nghiệp: chế tạo máy, luyện kim màu và đen, thực phẩm, hoá chất, hoá dầu, năng lượng, khai thác than. Nông nghiệp: trồng lúa mì, đại mạch, ngô rau, hoa quả, thuốc lá, bông, củ cải đường, hoa hồng, nho. Chăn nuôi: đại gia súc có sừng, cừu, lợn. Giá trị tổng sản phẩm quốc dân (1990): 47,300 tỉ đôla Mĩ (bình quân đầu người 5300 đôla). Đường ô tô: 36 nghìn km (92% được trải nhựa), đường sắt 6,4 nghìn km, đường thuỷ trên sông Đanuyp, cảng biển Vacna (Варна). Xuất khẩu: máy móc, rau, hoa quả, tinh dầu hoa hồng, rượu vang, nho, thuốc lá, kim loại màu. Nhập khẩu: máy móc và thiết bị vận tải, nhiên liệu, nguyên liệu, hoá chất. Khách hàng chính: các nước Đông Âu, các nước Tây Âu. Đơn vị tiền tệ: đồng lêva.

Trước 1878, trong nhiều năm bị các đế chế La Mã, Bizantin, Ôttôman thống trị. Năm 1878, giành được quyền tự trị. Từ 1908, là vương quốc độc lập. Trong Chiến tranh thế giới I, B đứng về phía Đức. Năm 1919, bị mất đi một phần lãnh thổ. Năm 1943, thành lập Mặt trận tổ quốc do Đảng cộng sản lãnh đạo. Năm 1944, với sự giúp đỡ của quân đội Xô viết, khởi nghĩa vũ trang lật đổ chính quyền quân chủ phát xít. Năm 1946, thành lập nước Cộng hoà nhân dân B. Từ 1949, B tham gia Hội đồng tương trợ kinh tế, năm 1955 tham gia Hiệp ước Vacsava. Năm 1989, tiến hành cải tổ. Tháng 11.1990, đổi tên nước thành Cộng hoà B. Ngày Quốc khánh 3.3.

B là thành viên của Liên hợp quốc từ 1955. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 8.2.1950.

BUNIN I. A. (*văn*; N. Иван Алексеевич Бунин; 1870 - 1953), nhà văn Nga. Viện sĩ danh dự Viện hàn lâm Nga (1909) Con một gia đình quý tộc nghèo. Thời thanh niên làm nhiều nghề: chữa bản in, kế toán, thủ thư, phóng viên báo chí. Năm 1891, tuyển tập thơ đầu tiên được xuất bản. Năm 1901, được giải thưởng Puskin với tập thơ "Mùa lá rụng". Thơ B ngợi ca quê hương, những "xóm nghèo" và những "cánh rừng bao la". Đó cũng là đề tài các truyện ngắn của B. B gửi gắm nhiều suy tư về nước Nga trong các tập truyện hay nhất: "Táo Antônôp" (1900), "Thông" (1901), "Đường mới" (1901), "Đất đen" (1904). Với truyện vừa "Đồng quê" (1910), B đã hướng về chủ đề xã hội rộng lớn. Trong thập kỉ 10, với các chủ đề thị dân ngột ngạt, thái độ bao trùm của B là thù địch với văn minh tư bản chủ nghĩa, với chủ nghĩa thực dân. B là nhà tu từ học xuất sắc, nhà dịch thuật có tài. Năm 1920, sống lưu vong ở Pháp. Với hoài niệm trữ tình về tuổi trẻ của mình, viết các tiểu thuyết "Cuộc đời Acxêniep" (1930), "Tình yêu của Mitina" (1925), "Những con đường tăm tối" (1943), "Hồi kí" (1950). Tiếp thu truyền thống văn học Nga cổ điển, B là đại diện tiêu biểu cho chủ nghĩa hiện thực phê phán ở Nga. Giải thưởng Nôben 1933.

BUNKE (*giao thông*; A. bunker), thùng chứa dạng phễu, hình côn hoặc hình chóp lật ngược, đặt tại bãi hoặc trên phương tiện vận tải như ô tô, tàu thuỷ, máy liên hợp... để chứa những vật liệu rời dạng hạt và cục như cát, than, quặng, vv. Phần cuối của B có các thành nghiêng, cửa đáy B có cơ cấu đóng mở điều chỉnh được lượng vật liệu tự tháo chảy qua các cửa và bộ phận nạp vật liệu.

BUNUEN L. (*điện ảnh*; Luis Buñuel; 1900 - 83), đạo diễn điện ảnh Tây Ban Nha. Thời kì đầu tham gia phong trào "Tiền phong" ở Pháp. Năm 1939, sang Mĩ, làm ở Hôliut, đến 1946, sang Mêhicô làm phim. Những phim của B mang khuynh hướng tiến bộ như "Cầu thang lên trời" (1951); "Cái gọi là bình minh" (1956); tập phim bộ ba: "Nazarin" (1960), "Nỗi buồn đã đến Enpao" (1959), "Viridiana" (1961); "Người đẹp ban ngày" (1966); "Vẻ hấp dẫn kín đáo của tư sản" (1972); "Bóng ma của tự do" (1974); "Mục tiêu mờ mịt của ước mơ" (1974); vv. Danh hiệu "Bậc thầy điện ảnh" tại Liên hoan phim Vơnizơ (1969). Nhiều giải lớn tại các Liên hoan phim quốc tế, 3 giải Ôxca.

BUỘC CHỈ CỔ TAY (*múa*), nghi thức hôn lễ bằng múa của dân tộc Khơme Nam Bộ, do mãha (ông mối) tiến hành cho cô dâu chú rể với lời chúc hạnh phúc, gắn bó trọn đời.

BUỘC TỘI (*luật*), kết luận của kiểm sát viên trước phiên toà về hành vi phạm tội của bị can dựa trên cơ sở phân tích chứng cứ, vận dụng các điều khoản pháp luật đã quy định. Theo điều 191 của Bộ luật tố tụng hình sự, sau khi kết thúc xét hỏi tại phiên toà, kiểm sát viên trình bày lời luận tội và đề nghị kết tội bị can theo toàn bộ hay một phần nội dung bản cáo trạng. Kiểm sát viên có quyền BT, nhưng việc kết tội lại thuộc thẩm quyền của toà án.

BUÔCBAKI N. (*toán*; Ph. Nicolas Bourbaki), bí danh của một nhóm nhà toán học, phần lớn là người Pháp, thành lập từ 1937. Nhóm này đã trình bày một số lĩnh vực chính của toán học trên quan điểm phương pháp tiên đề hình thức trong bộ sách nhiều tập "Cơ sở toán học".

BUÔCBÔNG (*sử*; Ph.Bourbons), triều đại phong kiến trị vì ở nước Pháp từ 1589 - 1792, bắt đầu từ đời vua Hăngri IV (1589 - 1610). Dưới triều vua Lu-i XIV (1643 - 1715), nước Pháp bước vào thời kì thịnh trị do những chính sách cải cách về hành chính, đo lường, tiền tệ. Công thương nghiệp phát triển, bờ cõi mở rộng. Đồng thời nền quân chủ chuyên chế tập quyền được thiết lập. Từ

những đời vua tiếp sau (Lu-i XV, 1715 - 74; Lu-i XVI, 1774 - 92), chế độ phong kiến suy tàn, dẫn đến cuộc Cách mạng tư sản Pháp 1789. Tháng 1.1793, Lu-i XVI bị xử tử, chấm dứt nền thống trị của triều đại B. Tiếp sau là sự thống trị của Đế chế thuộc dòng họ Napôlêông. Đến những năm đầu của thế kỉ 19, dòng họ B mới được phục hồi ngôi vua ở Pháp (Lu-i XVIII, 1815 - 24; Sacló X, 1824 - 30), lịch sử gọi thời kì này là thời kì Trung hưng. Cuộc cách mạng tháng 7.1830 đã lật đổ Sacló X, thiết lập nền Quân chủ tháng Bảy thuộc dòng họ Oocléăng. Tuy vậy, những người thuộc dòng họ B vẫn tiếp tục hoạt động chính trị (phái Chính thống) dưới triều Đế chế II (1852 - 70). Các nhánh khác thuộc dòng họ B còn trị vì ở Tây Ban Nha (1700 - 1800, 1814 - 68, 1874 - 1931), ở Xixilia (1735 - 1805, 1814 - 60).

BUÔCĐEN E. A. (*mĩ thuật*; Ph. Emile Antoine Bourdelle; 1861 - 1929), nhà điêu khắc Pháp. Học Trường mĩ thuật Tuluzơ (Ph. Toulouse), sau lên Pari, học trò của Fanghiê (Ph. A. Falguière), Dalu (Jules Dalou), sống và làm việc cho đến khi chết ở một ngõ cụt, ngày nay là đường Buôcđen (có Bảo tàng Buôcđen). Trong thời gian 1888 - 1929, tạc 22 tượng Bêthôven khác nhau. Năm 1893, nhận công trình Đài liệt sĩ ở Môngtôban (Ph. Montauban). Năm 1900, tạc Đầu Apôlông (Bảo tàng Buôcđen). Từ đó, B đi tới nền điêu khắc hoành tráng. Tác phẩm chủ yếu của B về lĩnh vực này là: "Hêraclet bắn cung" (1900), "phù điêu ở nhà hát Săng - Êlizê", "Đài tưởng niệm Michkiêvich" ở Pari (1928)... Những khu tượng đài rộng lớn hơn của B là "Đức mẹ và Chúa" trên núi Vôgiơ, "Đài tưởng niệm tướng Anvêa". B còn để lại nhiều tượng chân dung xuất sắc với những biểu cảm sinh động của mỗi cuộc đời nhân vật: "Rôđanh" (1910), "Anatôn Frăngxơ" (1919), "Yêm Grăđơ" (1919), "Ôguyxtơ Perê" (1923). Nghệ thuật B một mặt chịu ảnh hưởng của điêu khắc Hi-Lạ, mặt khác vươn tới sự tự do chân thật và sáng suả của điêu khắc hoành tráng Pháp. B phát biểu quan niệm nghệ thuật trong những tiểu luận của mình do Varenxơ xuất bản (1955). Nhiều tác phẩm lưu trữ tại Bảo tàng Buôcđen Pari.

BUÔCĐENCÔ N. N. (*y*; N. Николай Нилович Бурденко; 1876 - 1946), thầy thuốc quân y, nhà phẫu thuật; thành lập và xây dựng ngành phẫu thuật thần kinh của Liên Xô. Các công trình nghiên cứu: ung thư hệ thần kinh trung ương và thần kinh thực vật; bệnh học tuần hoàn dịch não tuỷ, bệnh học hệ thần kinh thực vật, phù và phình não; điều trị bằng phẫu thuật một số bệnh thần kinh nặng, vv. Giải thưởng Nhà nước Liên Xô 1941, Anh hùng lao động 1943; chủ tịch đầu tiên của Viện hàn lâm Y học Liên Xô (1944 - 46).

BUÔCĐIƠ P. (*xã hội học*; Ph. Pierre Bourdieu; sinh 1930), nhà xã hội học Pháp. Giám đốc Trường cao đẳng thực hành. B quan tâm nhất đến xã hội học của Angiêri và gần đây, đến xã hội học văn hoá và giáo dục. Các công trình: "Xã hội học của Angiêri" (1958); "Sinh viên và sự học tập của họ" (với Misen Elia, 1964); "Nghề nghiệp của nhà xã hội học"; "Những nhận xét sơ bộ về khoa học luận" (với Sămbôrơđông, 1968); "Sự tái sản xuất, các nguyên lí cho một lí luận về hệ thống giảng dạy" (1970).

BUỒM (*giao thông*), phương tiện sử dụng sức gió làm động lực chính để đẩy thuyền. Thường được làm bằng vải bền như bạt, vải sợi thiên nhiên hoặc sợi tổng hợp, cói đan... treo trên một cột cao gọi là cột B và căng trên khung cứng bằng thép hoặc tre, trúc; dùng để hứng gió. Hình dáng và kết cấu B nhiều dạng tuỳ theo công dụng, vị trí B trên thuyền, tuỳ cỡ thuyền và tập quán địa phương. Thuyền đánh cá thủ công Việt Nam có hai loại B phổ biến: 1) B cánh dơi hay B cứng có khung bằng tre trúc ở các địa phương miền Bắc Việt Nam như Quảng Ninh, Hải Phòng, Nam Hà, Ninh Bình, vv. 2) B chì thiên hay B mềm, khung có sào hạ, sào thượng, không dùng thép cứng căng vải mềm. Loại này phổ biến ở các địa phương miền Trung và Nam Việt Nam. Điều khiển B cần kĩ năng và kinh nghiệm; điều khiển tốt có thể cho thuyền chạy ngược gió bằng cách bố trí nhiều B thay đổi góc đón gió của B mà điều chỉnh sức chuyển động.

BUÔN (*dân tộc, địa lí*; cg. bon, plây), đơn vị cư trú và tổ chức xã hội cơ bản trong xã hội cổ truyền của vùng Trường Sơn - Tây Nguyên. Người Êđê gọi là buôn, người Mnông - bon, người Bana - plây tương tự như làng ở miền xuôi, bản ở miền núi phía bắc. Mật độ phân bố và quy mô dân cư các B không đều nhau giữa các vùng và các dân tộc ít người. B có ranh giới địa lí được xác định bằng những mốc tự nhiên như sông suối, rừng núi, vv. thường gồm cư dân của một tộc người - mối quan hệ của các thành viên trong B chủ yếu là quan hệ láng giềng. Trong mỗi B có những thiết chế xã hội tự quản như chủ buôn và các già làng, vv.

BUÔN BÁN (*kinh tế*) x. ***Thương mại***.

BUÔN BÁN Ở BIÊN GIỚI (*kinh tế*; cg. mậu dịch tiểu ngạch), mua bán, trao đổi hàng hoá giữa các tổ chức kinh tế và cư dân vùng biên giới của các nước láng giềng. Những hàng hoá trao đổi trong BBƠBG chủ yếu là hàng hoá tiêu dùng phục vụ sinh hoạt nhân dân vùng biên giới. Kim ngạch trao đổi hàng hoá thông thường là nhỏ. BBƠBG có ảnh hưởng quan trọng đến sản xuất và đời sống của nhân dân vùng biên giới, nhất là các vùng núi cao, nơi đồng bào dân tộc ít người sinh sống. Chính sách của Nhà nước Việt Nam là không hạn chế, không đánh thuế hàng hoá BBƠBG. Song, do sự tác động của cơ chế thị trường và do buông lỏng quản lí, BBƠBG có thể trở thành cửa ngõ của buôn lậu, gây hại nhiều cho nền kinh tế quốc dân.

BUÔN CHUYẾN (*kinh tế*), hoạt động thương nghiệp theo từng chuyến hàng và mang tính chất mua bán buôn, không phải mua bán lẻ. Hàng hoá có thể chuyên một loại hoặc nhiều loại. BC là hình thức kinh doanh của người buôn nhỏ, thường mua hàng từng chuyến từ nơi xa với giá rẻ về bán ở nơi có giá cao. Hình thức này phổ biến trong hoàn cảnh kinh tế hàng hoá phát triển ở trình độ thấp

BUÔN LẬU (*kinh tế*) 1. Hành vi buôn bán trái phép qua biên giới những loại hàng hoá hoặc ngoại tệ, kim khí và đá quý, những vật phẩm thuộc di tích lịch sử, văn hoá, mà nhà nước cấm xuất khẩu hay nhập khẩu hoặc buôn bán hàng hoá nói chung qua biên giới mà trốn thuế và trốn sự kiểm tra của hải quan.

2. Hành vi buôn bán trốn thuế, lậu thuế những hàng hoá ở trong nước mà nhà nước cấm kinh doanh.

BL tác hại đến nền kinh tế quốc dân và an ninh quốc gia. BL là loại tội phạm xâm phạm an ninh quốc gia. Ở Việt Nam, người BL bị xử theo luật hình sự của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có thể bị phạt tù, nặng nhất là đến 20 năm.

BUÔN MA THUỘT (*địa lí*) 1. Cao nguyên ở trung tâm tỉnh Đắc Lắc, (tên cũ: cao nguyên Đắc Lắc) phía đông giáp cao nguyên Mađrắc, phía tây giáp cao nguyên Đắc Nông. Diện tích khoảng 36,7 nghìn ha, độ cao trung bình 400 - 500 m. Cao nguyên có lớp phủ bazan dạng vòm cao nhất ở vùng Buôn Hồ, dốc về phía bắc và phía đông, thoải về phía tây và nam, khu vực BMT là khu vực bằng phẳng nhất. Do thấp hơn các cao nguyên xung quanh nên lượng mưa trung bình năm thấp 1700 mm, tập trung vào các tháng 5 - 10. Do mùa khô dài, thảm thực vật tự nhiên là thảm cây rụng lá với quần hợp săng lẻ - trà ben. Phía đông gần núi Chư Đgiu có rừng cẩm lai, trầm, sồi, trà ben. Do đất nương làm rẫy, xavan đồng cỏ phát triển. Một diện tích lớn đã được trồng cao su, cà phê, hồ tiêu. Địa bàn cư trú của các tộc người Êđê, Việt, Tày, Mường.

2. Thị xã tỉnh lị ở giữa tỉnh Đắc Lắc. Diện tích 612 km^2. Gồm 7 phường (Tân Lập, Thống Nhất, Thắng Lợi, Thành Công, Tân Thành, Tân Tiến, Tự An); 13 xã (Chua Knia (Cuour Knia), Hoà Nhơn, Hoà Thuận, Êa Nuôn (Ea Nuôl), Chư Ê Bua (Cư Ê Bur),

Êa Tu, Hoà Xuân, Hoà Đông, Hoà Thắng, Êa Kao, Êa Tam, Hoà Khánh, Hoà Phú]. Số dân 257446 (1993), số dân thành thị 37,3% (1988); gồm các dân tộc: Kinh, Êđê, Mnông, Mường. Nằm giữa cao nguyên BMT, địa hình bằng phẳng, chủ yếu đất đỏ bazan phì nhiêu với những vườn cao su, cà phê trải rộng về phía đông và phía bắc. Độ cao trung bình 350 - 450 m. Sông Xrêpốc chảy qua. Trồng cà phê, hồ tiêu, cao su. Có 84 cơ sở sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, cơ khí sửa chữa, chế biến cà phê, cao su, xí nghiệp gỗ lạng, sản xuất vật liệu xây dựng. Tuyến giao thông chính là quốc lộ 14 và 21. Trường đại học Tây Nguyên, Trường cao đẳng sư phạm, Viện nghiên cứu cà phê Ea Kmat. Thắng cảnh: thác Dray Hlinh; di tích: nhà tù BMT. Tỉnh lị tỉnh Đắc Lắc từ trước 1945.

BUỒN NGỦ (*y*), trạng thái muốn ngủ. BN là hiện tượng sinh lí tự nhiên,xảy ra sau một thời gian lao động làm cho cơ thể mệt mỏi, hoặc trong một quá trình lao động đơn điệu (lái xe ban đêm, lái xe trên các đường cao tốc, lái xe sau một bữa ăn, sau khi uống rượu, vv.). Khi có kích thích, con người trở lại bình thường. Trạng thái BN bệnh lí kiểu loạn thần kinh tâm căn làm con người rơi vào trạng thái luôn muốn ngủ khó cưỡng lại, hay ngủ gật hoặc rơi vào ngủ lịm, ngủ rũ.

BUỒN NÔN (*y*) x. *Nôn*.

BUỒNG HƠI NHẢ CHỮ (*sân khấu*), kĩ thuật hát trong sân khấu, thở đúng với âm thanh. Buồng hơi là cách vận dụng hơi thở đẩy âm thanh ra, sao cho hơi của người hát phù hợp với yêu cầu của âm thanh. Nhả chữ là cách thể hiện khuôn miệng (khẩu hình) làm sao để lời phát ra được rõ ràng. BHNC liên quan đến kĩ thuật lấy hơi, giữ hơi, đẩy hơi. X. *Tròn vành rõ chữ*.

BUỒNG ÁP LỰC (*cơ khí*), buồng kín, chứa không khí bên trong, áp suất có thể giảm (BAL chân không) hoặc tăng (BAL nén). BAL có thể thay đổi cả nhiệt độ (BAL nhiệt). BAL được trang bị cửa quan sát, cửa nắp, thiết bị tín hiệu âm thanh và ánh sáng, thiết bị hội thoại, bộ phận chiếu sáng. BAL chân không dùng để huấn luyện đội bay, thử nghiệm các thiết bị trên cao... BAL nén dùng để nghiên cứu và chữa bệnh do giảm áp và một số bệnh khác. Dung tích BAL từ hàng chục đến hàng trăm mét khối.

BUỒNG BỆNH (*y*), nơi bệnh nhân nằm điều trị (trên 24 giờ) tại bệnh viện. BB phải đạt các yêu cầu: ngăn nắp, trật tự, đẹp, yên tĩnh, sạch sẽ, môi trường không có mầm bệnh gây nhiễm khuẩn (gọi là nhiễm khuẩn chéo); tạo được một không khí gia đình, làm cho bệnh nhân cảm thấy dễ chịu, tin tưởng. Trong một bệnh viện, có nhiều loại BB: loại 1 người, loại 2 người, loại 4 người nằm với các tiện nghi sinh hoạt trong buồng; các dịch vụ kĩ thuật đều có thể làm ở trong buồng. Trong một BB, cần xếp các bệnh nhân cùng một giới tính, một lứa tuổi, một bệnh cảnh tâm sàng, một loại bệnh chuyên khoa, vv.

BUỒNG BỌT (*lí*), thiết bị dùng trong vật lí năng lượng cao để ghi vết của các hạt tích điện. Gồm một buồng chứa một chất lỏng ở nhiệt độ thấp (hiđro, propan, freon, vv.) trong trạng thái chậm sôi. Khi hạt tích điện đi qua buồng thì các ion sinh ra trở thành tâm sôi, các bọt hơi sẽ đánh dấu quỹ đạo của hạt. BB được chế tạo lần đầu tiên năm 1952. BB đang hoạt động ở trung tâm CERN (trung tâm nghiên cứu hạt nhân Châu Âu ở Thuỵ Sĩ) chứa 35000 lít hiđro lỏng.

BUỒNG CÁCH LI (*y*), buồng bệnh dành riêng cho bệnh nhân mắc từng loại bệnh truyền nhiễm với các điều kiện săn sóc riêng biệt, để mầm bệnh không lây lan sang người khác và môi trường xung quanh (thương hàn, sởi, ho gà, vv).

BUỒNG CHÁY (*cơ khí*), phần không gian của xi lanh động cơ đốt trong để đốt cháy nhiên liệu khí, lỏng, rắn. Nhiên liệu được đốt theo chu kì (trong động cơ đốt trong kiểu pit tông) hay liên tục (trong động cơ tuabin khí). Tuỳ theo dạng BC, số lượng và sự bố trí buzi (trong động cơ xi lanh), số vòng quay của trục khuỷu, áp suất phun và góc đặt tia nhiên liệu, số vòi phun (trong động cơ điêzen) mà quá trình hoà trộn và cháy có hoàn chỉnh hay không, công suất và tính kinh tế của động cơ có lớn hay không. Trong động cơ xăng có loại BC hình trụ có xupap treo và phổ biến nhất là hình chữ R có xupap đặt ở bên cạnh. BC hình trụ có ưu điểm: nhiên liệu nóng dễ điền đầy xi lanh. BC hình R có ưu điểm: kết cấu đơn giản vì không cần có cơ cấu dẫn động phức tạp của đôi xupap treo. Trong động cơ điêzen, BC chia thành hai nhóm: 1) BC thống nhất, trong đó toàn bộ thể tích BC đều nằm trong một không gian thống nhất. 2) BC ngăn cách, trong đó toàn bộ thể tích BC chia làm nhiều không gian (phần lớn là hai) giữa các không gian có một hay hai đường thông nhau nhỏ. Nhóm BC ngăn cách có BC dự bị và BC xoáy lốc.

BUỒNG CHÂN KHÔNG (*giao thông*), buồng kín, trong đó không khí được hút ra, còn lại áp suất khí trong buồng gần bằng không hoặc chỉ bằng một phần rất nhỏ của áp suất khí quyển. Khi không khí trong buồng được hút kiệt, áp suất tuyệt đối trong buồng bằng không. BCK ứng dụng trong kĩ thuật, vách cách âm, cách nhiệt, trong máy gia tốc hạt mang điện, vv.

BUỒNG ĐỐT KHÍ (*cơ khí*), buồng đốt nhiên liệu thể khí và chuyển nhiệt lượng bằng cách bức xạ đến các bề mặt hấp thụ tia bức xạ trong buồng đốt. Mặt trong buồng đốt được lót gạch chịu lửa. Nhiệt độ trong buồng đốt cao 1000 - 1400°C, do có hỗn hợp không khí và khí đốt thổi vào buồng bị đốt cháy ngay. Ưu điểm của loại buồng đốt này là có khả năng đốt một khối lượng nhiên liệu rất lớn. BĐK thường trang bị cho các nồi hơi nước và các tổ hợp nồi hơi.

BUỒNG ĐỐT TRƯỚC (*cơ khí*), khoang ở nắp xi lanh động cơ đốt trong, nối với buồng cháy bằng một hoặc nhiều rãnh. Lượng nhiên liệu được phun vào chỉ cháy một phần trong BĐT. Buồng này dùng để tổ chức các luồng khí làm cho việc hình thành hỗn hợp cháy ở trong buồng được tốt hơn. Thể tích BĐT thường chiếm khoảng 20 - 30% thể tích không gian nén.

BUỒNG HÚT (*thuỷ lợi*), công trình xây dựng để dẫn nước từ bể hút đến máy bơm hoặc tuabin thuỷ lực. BH phải bảo đảm cung cấp nước đều cho máy bơm nên phải có hình dạng đặc biệt thành buồng uốn lượn để dẫn dòng. BH có thể dùng chung cho nhiều hoặc chỉ một máy bơm. Thường xây bằng đá hoặc bằng bê tông cốt thép.

BUỒNG ION HOÁ (*lí*), thiết bị ghi nhận và phân tích phổ năng lượng của các bức xạ ion hoá, được cấu tạo như một tụ điện chứa khí. BIH đo điện tích xuất hiện trong chất khí do từng vi hạt riêng rẽ hoặc một dòng hạt gây nên quá trình ion hoá trong một khoảng thời gian xác định. Tuỳ theo mục đích sử dụng và phương pháp ghi nhận bức xạ ion hoá, phân chia thành: BIH tỉ lệ, tia lửa, phân hạch, vv.

BUỒNG KHÍ ÁP (*y*), thiết bị y tế cung cấp oxi với áp lực cao hơn áp lực của không khí, dùng để điều trị một số bệnh gây hoại tử vì thiếu oxi ở mô (bệnh viêm hẹp nội mạc động mạch, suy mạch vành, cơn đau thắt ngực), một số bệnh nhiễm độc (nhiễm độc cacbon monooxit) trong tình trạng thiếu oxi cấp, bệnh hoại thư sinh hơi. BKA có thể có dạng túi bằng chất dẻo hoặc dạng thùng (côngtenơ) hoặc dạng kết hợp với phòng mổ. Cần có thiết bị an toàn để đề phòng cháy, nổ. Các biến chứng có thể xảy ra khi sử dụng BKA: tắc mạch khí, tụt huyết áp, co giật do tăng thông khí, các biểu hiện nhiễm độc do thừa oxi và khí cacbonic, vv.

BUỒNG KHÍ NÉN (*giao thông*), thể tích chứa khí nén dùng trong hệ thống tự động điều khiển bằng khí nén thông qua sự biến đổi áp suất khí nén trong buồng. Có các loại BKN: buồng

kín, buồng đóng mở liên thông, buồng có thể tích cố định và thể tích thay đổi. Hệ thống hãm gió ép của đầu máy toa xe sử dụng nhiều loại BKN.

BUỒNG KIÊN GIAM (*an ninh*), buồng giam được xây dựng kiên cố dùng để giam riêng người có hành vi phạm tội nguy hiểm, những bị can hoặc phạm nhân có hành vi vi phạm nghiêm trọng nội quy, kỉ luật của trại giam.

BUỒNG LẠNH (*y*), thiết bị y tế duy trì nhiệt độ thấp từ - 4°C, như tủ lạnh nhưng có kích thước lớn hơn. Trong y học, dùng BL để bảo quản các cơ quan, mô của người để ghép; văcxin tiêm chủng, bảo quản tử thi ở khoa giải phẫu bệnh, tử thi trong khi chờ mai táng hoặc khám nghiệm hợp pháp.

BUỒNG NÉN (*cơ khí*), phần không gian của xi lanh động cơ đốt trong hay máy nén giữa đầu xi lanh và đỉnh pit tông khi pit tông đang nằm ở điểm chết trên. BN có áp suất không khí nén cao hơn hẳn áp suất khí quyển. Thể tích BN của động cơ xăng nhỏ hơn thể tích toàn bộ xi lanh 5 - 8 lần, đôi khi đến 10 lần; của động cơ điêzen từ 12 đến 16 lần. Thể tích BN so với thể tích toàn bộ xi lanh càng bé thì hiệu suất quá trình công tác của động cơ càng cao, nhưng chỉ được đến giới hạn nào đó vì nó dễ kích nổ ở động cơ xăng và làm quá trình công tác kém đi ở động cơ điêzen.

BUỒNG TỐI (*nhiếp ảnh*; tk. phòng tối), nơi xử lí phim, in phóng và rửa ảnh trong bóng tối, không có bất kì nguồn sáng nào có khả năng ảnh hưởng tới phim hoặc giấy ảnh chưa lộ sáng. Một BT hoàn chỉnh đòi hỏi có các thiết bị cần thiết về điện, nước, thông hơi, máy móc phù hợp và được bố trí hợp lí. Điều quan trọng là BT phải tối hoàn toàn, khi cần xử lí phim hoặc giấy ảnh sẽ dùng loại ánh sáng phù hợp. Đồng thời BT phải thoáng, mát, khô ráo, tránh ô nhiễm hoá chất.

BUỒNG TRÒ (*sân khấu*; cg. thuỷ đình, nhà rối nước), nơi che khuất nghệ nhân, con rối, đạo cụ, phương tiện biểu diễn cùng các hoạt động của phường rối nước. BT được xây dựng giữa các ao hồ, kiểu nhà tầm mái chồng diêm với các đầu đao hình rồng cong vút lên. Ngăn cách giữa BT và sân khấu (mặt nước) biểu diễn là một tấm mành. Diễn viên ở trong BT điều khiển con rối hoạt động ngoài sân khấu. Khi diễn ở những nơi không có BT dựng sẵn, người ta thường dùng tre, phên, cót, mành, vv. tạo thành BT với mái vẽ màu giả ngói. Ở rối cạn, BT không cố định như rối nước. Tuỳ theo từng loại rối mà BT được cấu tạo bằng các loại nguyên vật liệu khác nhau. BT thường được bố trí trên mặt đất, trên chòi cao, có mái hoặc không có mái che.

BUỒNG TRỨNG (*nông, sinh*), bộ phận của cơ quan sinh dục ở động vật cái, có chức năng sản xuất tế bào trứng và hocmon sinh dục. Ở động vật có cơ thể đối xứng (trâu, bò, lợn, người), có 2 BT. Ở các loại chim, động vật thân mềm (trai, ốc), chỉ có 1 BT. Ở cá, 2 BT dính lại thành một. Ở động vật có xương sống, BT là thể mô liên kết phát triển thành nang trứng (bao noãn) có các tế bào nang bao bọc, nuôi trứng, hình thành hocmon ostradiogen và màng trứng. Bao Đơ Grap (De Graaf) chứa nang trứng vỡ khi nang trứng chín, trứng được giải phóng đi qua ống dẫn trứng vào dạ con. Trên mặt BT, chỗ nang trứng vỡ, hình thành thể vàng. Ở người, BT hình bầu dục, màu kem, dài khoảng 4 cm, mỗi BT có mô liên kết, các mạch máu bao quanh, sợi thần kinh và có khoảng 150 - 500 nghìn nang trứng chưa thành thục ở bé gái chưa trưởng thành, nhưng chỉ có khoảng 300 - 400 trứng được phát triển thành tế bào trứng thành thục.

BUỒNG TUABIN (*thuỷ lợi*), một bộ phận của tuabin nước, nối liền đường dẫn nước vào nhà máy thuỷ điện với tuabin nước. Có ba loại: buồng hở (có mặt thoáng), buồng chính diện (hình ống, dẫn nước theo hướng chính diện), buồng xoắn (dẫn nước theo hướng xoắn ốc). BT phải bảo đảm cung cấp nước đồng đều trên toàn bộ chu vi của stato và bộ phận hướng dòng, vì vậy nó được chế tạo có mặt cắt ngang thu hẹp. Khi cột áp cao hơn 50 - 60 m, nếu nước vào tuabin theo các đường ống thép có mặt cắt tròn thì BT bằng thép bao quanh gần như toàn bộ stato (buồng xoắn ốc). Khi cột áp thấp hơn 40 - 50 m, dùng BT loại bê tông, mặt cắt ngang thường có dạng hình thang, góc bao 180 - 190°.

BUỒNG UYNXƠN (*lí*; cg. buồng sương), dụng cụ để quan sát vết của các hạt điện tích, dựa trên sự ngưng tụ của hơi nước xung quanh các ion do hạt tích điện gây ra, tạo thành vết đánh dấu quỹ đạo của hạt. Do nhà vật lí Anh Uynxơn (A. Charles Thomson Rees Wilson) chế tạo lần đầu (1912), một thời gian đã từng là dụng cụ đắc lực của vật lí hạt nhân. Nay được thay thế bằng buồng bọt, buồng tia điện, vv.

BUỒNG XOẮN (*thuỷ lợi*) x. ***Buồng tuabin.***

BÚP MÙ (*nông*; tk. búp mù xoè), búp trên cùng của đọt chè, không còn cuốn vào trong nữa mà đã nở xoè ra. Khi lỡ hái nhiều BM, phẩm chất của búp chè sẽ giảm, không chế biến được thành chè ngon hay đặc cấp nữa. Khi gặp BM thì hái cả hai lá đã xoè ra, số lá còn lại để trên cây, tuỳ theo vụ hái.

BURET (*hoá, y*), ống thuỷ tinh dài, chia độ theo thể tích, phần dưới vuốt bé, có van khoá và tận cùng bằng một đầu thuôn nhọn. Có nhiều kiểu và dung tích khác nhau (thông thường các B có dung tích 2 ml - 25 ml), được khắc trên thân ống chính xác tới 0,1 - 0,01 mL. Có loại B tự động nạp dung dịch chuẩn đến điểm không. Cũng có nhiều loại B chuyên dụng khác nhau, vd. B khí (đo thể tích khí còn lại sau khi bị hấp thụ, vv.). Dùng đo thể tích dung dịch trong phân tích thể tích: dung dịch đựng trong B sẽ chảy ra ngoài nhanh hay chậm tuỳ theo mức điều chỉnh van khoá; thể tích dung dịch đã chảy ra ngoài (đã được sử dụng trong một phản ứng hoá học nào đó) được đọc theo độ chia khắc trên thân ống B.

Buret

BURUNĐI (*địa lí*; Ph. République du Burundi; Cộng hoà Burundi, tên cũ: Urundi), quốc gia ở Đông Phi. Giáp Zaia, Ruanđa, Tanzania, hồ Tanganika. Diện tích 27816 km^2. Số dân 5,665 triệu (1993), phần lớn là người B. Gồm hai tộc người Tutxi (15%) và người Bantu Hutu. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Rundi, Pháp. Tôn giáo: 85% số dân theo đạo Thiên Chúa. Thủ đô: Bujumbura. Phân chia hành chính: 8 tỉnh. Đứng đầu nhà nước và chính phủ là tổng thống.

Địa hình: phần lớn lãnh thổ B ở độ cao 1500 - 2000 m, phía tây có núi cao 2000 - 2600 m. Khí hậu cận xích đạo, lượng mưa trung bình năm 800 - 1000 mm, ở miền núi: 1400 - 1600 mm, nhiệt độ trung bình ở Bujumbura 23 - 25°C, ở vùng núi 15 - 20°C. Hồ: Tanganika. Thực vật: xavan thứ sinh.

B là nước nông nghiệp (công nghiệp chiếm 10% tổng sản phẩm). Cây trồng chính: cà phê, bông, chè, sắn. Chăn nuôi: đại gia súc, cừu và dê (trên 1 triệu con), đánh cá. Giao thông: đường sắt không có, đường ô tô 6 nghìn km. Xuất khẩu nông sản (cà phê, chè, bông, da). Nhập khẩu máy móc, thiết bị vận tải, lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh. Đơn vị tiền tệ: đồng frăng B.

Thế kỉ 18, là vương quốc. Cuối thế kỉ 19, là thuộc địa của Đức. Từ 1903, sáp nhập vào Đông Phi thuộc Đức. Sau Chiến tranh thế giới I, thuộc Bỉ (với tên gọi Urundi). Tháng 7.1962, B được độc lập theo chế độ quân chủ lập hiến. Tháng 11.1966, trở thành Cộng hoà B. Ở B thường có xung đột sắc tộc giữa thiểu số người Tutxi chiếm phần lớn đất đai và nắm chính quyền với người Hutu.

Đầu năm 1994, lại có thảm kịch sắc tộc. Ngày Quốc khánh 1.7 Thành viên của Liên hợp quốc từ 18.9.1962. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 16.4.1973.

BUSIĐÔ (*sử*; Bushido - võ sĩ đạo), lẽ sống và cách sống của các võ sĩ (samurai) Nhật Bản. Xuất hiện và định hình trong thời trung đại (thế kỉ 17). Nguyên tắc căn bản là "biết lựa chọn một cách xử sự theo lẽ phải và không ngần ngại chết nếu cần phải chết, đánh nếu cần phải đánh" (Inazo nitobe). Trên lí thuyết chủ trương sống khắc khổ, ăn mặc giản dị, xa lánh tiền bạc, chịu đựng âm thầm và trung thành tuyệt đối với tôn chủ. Luật tối cao của B là Harakiri (hay Seppuku): mổ bụng tự sát để tỏ lòng trung thành với tôn chủ hay để chịu một hình phạt danh dự phù hợp với nghi thức và quy tắc đã định.

BUSMEN (*dân tộc*; A. Bushmen, Hà Lan: Bosjesman - người rừng), tên gọi do người Hà Lan đặt cho thổ dân Tây Nam Phi, thuộc nhóm ngôn ngữ Côixăng, phần lớn sống trong sa mạc Kalahari (Kalahari), ở Namibia (Republic of Namibia) và vùng kế cận. Vóc người thấp, nhỏ. Du cư trên vùng đất khô cằn, săn bắn và hái lượm. Cùng với người Pichmê, người B là cư dân chậm phát triển nhất Châu Phi. Cuối thế kỉ 19, bị tiêu diệt gần hết. Hiện còn khoảng 75 nghìn người (1983). Ngày nay một bộ phận quan trọng người B làm công nhân nông nghiệp tại các trang trại của người da trắng.

BUSƠ G. (*sử*; George Bush; sinh 1924), nhà hoạt động chính trị, tổng thống thứ 41 của Hoa Kì, thuộc Đảng cộng hoà. Trong Chiến tranh thế giới II, tham gia lực lượng không quân thuộc hải quân, chiến đấu ở Thái Bình Dương. Từ 1945 đến 1948 học tại Trường đại học Yalơ (Yales). Sau khi tốt nghiệp, hoạt động kinh doanh. Từ 1966, chuyển sang hoạt động chính trị. Từ 1967 đến 1977, hạ nghị sĩ; lần lượt giữ các chức vụ đại diện thường trực của Hoa Kì tại Liên hợp quốc, chủ tịch Uỷ ban toàn quốc Đảng cộng hoà, phụ trách Văn phòng liên lạc của Hoa Kì ở Bắc Kinh, giám đốc Cục tình báo trung ương Mĩ (CIA). Từ 1980 đến 1988, phó tổng thống dưới quyền Rigân. Từ 1988 đến 1993, tổng thống Hoa Kì.

BÚT (*mĩ thuật*), đồ dùng để viết và vẽ gồm tất cả các phương tiện có thể vạch thành nét chữ, nét vẽ. Bút gồm nhiều loại ngòi khô hoặc ướt.

1. Bút chì: gồm một thỏi ruột nhỏ và dài, vạch thành nét vẽ, viết, thường có vỏ bọc ngoài tiện cầm tay. Ruột bút luyện bằng bột graphit với chất kết dính thích hợp, đạt độ cứng và độ đậm định trước. Kí hiệu độ cứng là H (hard), độ đậm là B (black): số H cao ngòi chì càng cứng (vẽ kĩ thuật) và số B càng cao nét vẽ càng đậm (dành cho hoạ sĩ), nét chì graphit có ánh đặc thù, chỉ cho một sắc đậm chứ không thật đen. Ruột than luyện bằng bột đen, chuyên dùng cho hình hoạ nghệ thuật. Thỏi to, tương đối mềm, nét rất đen, không ánh. Loại không bọc vỏ gọi là mịn. Ngoài ra còn có nhiều loại ruột màu 6, 12, 24, 48 màu.

2. Bút dạ: ngòi xốp, ép từ sợi chất dẻo cực nhỏ để dẫn mực màu chứa trong thân bút. Nhiều cỡ ngòi khác nhau, cho nét vạch từ 0,3 mm (bút dạ kim) tới 10 - 12 mm (viết bao bì, kẻ chữ to). Bộ bút dạ nghệ thuật có thể gồm hàng trăm màu. Phân biệt bút dạ chịu được nước (nét khô, gặp nước không nhoè) với bút dạ không chịu nước sau khi khô.

3. Bút kim: thân đựng phao mực nối với ngòi là một ống kim loại nhỏ. Nhờ hiệu ứng mao quản, mực chỉ chảy khi tiếp xúc với mặt giấy. Bút kim có nét vạch chính xác, bề rộng không thay đổi, để vẽ kĩ thuật, kiến trúc, viết chữ hoặc kí hoạ. Bộ bút kim thường gồm 3 - 10 chiếc, cỡ ngòi khác nhau từ 0,2 - 1,2 mm.

4. Bút lông: đầu có túp lông dạng tròn, dẹt, nhọn... cán dài nhiều cỡ. Túp lông cứng (lông đuôi ngựa, sợi tổng hợp), dùng cho các loại màu quánh đặc, vẽ dày và khoẻ. Túp lông mềm (lông chồn, thỏ, sóc) dùng với màu loãng (màu nước, mực, màu phẩm, màu bột mịn). Bút lông viết chữ nho, loại bút độc đáo của Trung Quốc, có ngòi bằng một túp lông mềm bó tròn vuốt thành đầu nhọn, rất thích hợp với lối viết chữ Hán cổ truyền và với việc vẽ tỉa tinh vi.

5. Bút nhíp (Ph. tire - ligne, cg. tia linh): ngòi là hai lưỡi thép mỏng chừa mực ở giữa có núm ốc khép mở vi chỉnh để thay đổi bề dày của nét. Dùng với mực vẽ hay bột màu loãng mịn, cho nét vẽ, đường kẻ chuẩn xác, tinh vi.

6. Bút chuyên dùng bao gồm: bút chì mỡ: để vẽ, viết lên thuỷ tinh, sứ, mặt kim loại tráng trơn; bút nung: dùng một mũi kim loại nung nóng bằng điện để vẽ, viết lên tre, gỗ bằng những nét cháy xém với hiệu quả trang trí độc đáo; bút phun: dùng áp suất khí nén phun màu thành những hạt li ti, dễ dàng phủ đều màu trên mảng rộng, hoặc chuyển êm từ nhạt đến đậm; bút sắt: ngòi bằng sắt, có ưu thế là nhấn được các nét thanh đậm tuỳ ý, nhưng này nay có xu thế nhường bước cho bút kim, bút dạ không phải chấm mực; bút xăngghin (Ph. sanguine): cấu tạo và sử dụng như bút chì than hoặc mịn, nhưng luyện bằng bột màu nâu đỏ hay màu gạch, nay ít dùng; bút bi: có đặc tính là mực chảy ngược lên trên được, mực không nhoè với nước; bút máy, có ngòi thường mạ vàng, đầu cũng bằng hợp kim Pt - Ir, có bộ phận bơm mực.

BÚT BIỂN (*sinh*), tên thông dụng của các loài san hô lông chim, động vật không xương sống thuộc phân lớp San hô tám ngăn (*Octocorallia*) (x. ***San hô lông chim***). Hình dáng bên ngoài giống chiếc bút lông vũ. Có nhiều ở vùng biển Việt Nam.

BÚT DANH (*văn*), tên nhà văn, nhà thơ, tác giả, ghi ở tác phẩm, không phải tên thật mà là tên tác giả đặt theo sở thích của từng người. Cách chọn đặt BD rất đa dạng: bỏ hoặc chỉ lấy chữ lót và tên, vd. Xuân Diệu (Ngô Xuân Diệu); thay đổi một vài bộ phận của tên và họ thật như đảo ngược, sắp xếp, lắp ghép các chữ cái trong tên họ thật theo một trật tự khác, nói lái, vv. Vd. Thế Lữ (Nguyễn Thứ Lễ), Trần Dần (Đặng Trần Thi). Có người đặt một tên hoàn toàn mới: Hàn Mặc Tử (Nguyễn Trọng Trí). Có người lấy tên quê hương: Tản Đà (Nguyễn Khắc Hiếu). Có những nhà văn, nhà thơ có nhiều bút danh và có ý thức lựa chọn trong số bút danh của mình, một bút danh phù hợp nhất với loại tác phẩm, với bài viết cụ thể.

BÚT KÍ (*văn*), thể văn thuộc loại kí (ghi chép) nhằm ghi lại những điều mắt thấy tai nghe trong cuộc sống bằng những nhận xét, những cảm xúc của người viết. BK thường nói về người thật việc thật cùng những suy nghĩ, bình luận chân thực của người viết. BK thường được xem là thể trung gian giữa kí sự và tuỳ bút. Không có ranh giới rạch ròi giữa các loại kí: BK, kí sự, tuỳ bút, mà biến hoá tuỳ theo ý định sáng tác và đặc điểm, bút pháp của nhà văn. Ở Việt Nam, BK còn có nhiều tên khác, cách viết cũng đa dạng như "Công dư tiệp kí" của Vũ Phương Đề (tiệp kí: ghi nhanh), "Thoái thực kí văn" của Trương Quốc Dụng (kí văn: ghi những điều nghe thấy được), "Kiến văn tiểu lục" của Lê Quý Đôn (ghi chép gọn những điều tai nghe mắt thấy).

"BÚT KÍ TRIẾT HỌC" (*triết*; N. "философские тетради"), sách thu thập những ghi chép trong những năm 1914 - 16 của V.I. Lênin về triết học, khi đọc các tác phẩm triết học và khoa học tự nhiên; những ghi chép đó đã được công bố từng phần những năm 1929 - 30, lần đầu tiên được xuất bản thành sách năm 1933. BKTH gồm những trích đoạn, những tóm tắt nội dung những cuốn sách Lênin đã đọc, cả những nhận xét phê phán, những kết luận và những khái quát của Lênin. Trong những ghi chép đó, đoạn viết "*Về vấn đề phép biện chứng*" có tính chất một bài văn hoàn chỉnh, trong đó Lênin trình bày sâu sắc, dưới hình thức thu gọn, về bản chất của phép biện chứng duy vật.

Khi tóm tắt "*Gia đình thần thánh*" của Mác và Enghen, nghiên cứu về thế giới quan của hai ông, Lênin nêu rõ chủ nghĩa cộng sản là kết luận lôgic rút từ toàn bộ sự phát triển lịch sử của triết học duy vật.

Khi đọc "*Những bài giảng về bản chất của tôn giáo*" của Foiơbắc, Lênin nêu bật lên sự khác nhau giữa chủ nghĩa duy vật trực quan của Foiơbắc và chủ nghĩa duy vật biện chứng của Mác.

Cùng với sự phê phán phép biện chứng duy tâm của Hêghen khi đọc những tác phẩm của Hêghen như "*Khoa học lôgic*", "*Những bài giảng về lịch sử triết học*", Lênin tỏ ra rất trân trọng và nhấn mạnh đến tất cả những gì có giá trị trong triết học Hêghen, đồng thời đặt ra nhiệm vụ phải giải thích chúng theo quan điểm duy vật, phải cải tạo chúng như Mác đã làm.

Trong BKTH những tư tưởng của Lênin về phép biện chứng chiếm một vị trí quan trọng. Lênin đã đưa ra một định nghĩa sâu sắc về phép biện chứng, nêu rõ bản chất của nó, những yếu tố của nó, và nhấn mạnh đến học thuyết về mâu thuẫn, hạt nhân của phép biện chứng. Một luận điểm quan trọng của Lênin, có ý nghĩa to lớn đối với sự phát triển của triết học macxit đã được trình bày sáng tỏ trong BKTH, đó là luận điểm về sự đồng nhất, sự thống nhất, sự phù hợp của phép biện chứng, lôgic học và lí luận nhận thức. Những tư tưởng của Lênin nói về sự trùng hợp trong lôgic học giữa lịch sử tư tưởng với những quy luật của tư duy, về sự cần thiết phải khái quát, theo quan điểm triết học, lịch sử của kĩ thuật, của khoa học tự nhiên, của sự phát triển trí lực của trẻ em, của loài vật, vv. là đặc biệt quan trọng để xây dựng một lí luận nhận thức đúng đắn.

Các bút kí cũng cho thấy rõ lôgic đã dành nhiều sự chú ý cho lịch sử triết học. Lênin đề cập đến tầm quan trọng của việc nghiên cứu lịch sử phép biện chứng, đến phương pháp luận của lịch sử triết học, đến tính quy luật, tính kế thừa trong lĩnh vực nghiên cứu này.

Trong những ghi chú về các cuốn sách khoa học tự nhiên, Lênin nhấn mạnh đến chủ nghĩa duy vật biện chứng, coi đó là phương pháp luận chung, đúng đắn của khoa học.

BÚT NGHIÊN (*giáo dục*), bút lông và nghiên mực, hai phương tiện của người học chữ Hán, chữ Nôm ngày xưa, đồng thời là biểu tượng của việc học tập nói chung.

BÚT PHÁP (*văn, mĩ thuật*) 1. Chỉ phong cách viết chữ Hán thể hiện trong nét bút (đậm, nhạt, cứng cáp, mềm mại), trong kết cấu chữ (cỏ kính, bay bướm, khoáng đạt). Mỗi thư pháp gia bậc thầy đều có BP riêng (Vương Hy Chi, Tô Đông Pha).

2. Chỉ cách sử dụng ngôn ngữ của nhà văn, nhà thơ, bộc lộ cá tính sáng tạo của họ. Về hội hoạ, điêu khắc, BP chỉ cách nghệ sĩ sử dụng ngôn ngữ tạo hình (bút lực), thể hiện ở đường nét, màu sắc, hình khối, ánh sáng trong tác phẩm nghệ thuật. Nói chung, các nghệ sĩ có bàn lĩnh đều có BP riêng, càng độc đáo càng được ngưỡng mộ.

BÚT SÁNG (*tin học;* A. light pen), thiết bị có hình dáng tựa chiếc bút, khi được đặt sát màn hình máy tính sẽ chiếu sáng vùng màn hình được trỏ và truyền một số thông tin có liên quan tới vị trí của bút cho một chương trình đặc biệt của máy để xử lí theo yêu cầu ứng dụng.

BÚT TÍCH (*xuất bản*), bản viết tay của một tác giả hoặc của một người nào đó để lại (bao gồm cả những lời ghi chú nhận xét, các hình vẽ, vv.), vd. bản Di chúc của chủ tịch Hồ Chí Minh viết 10.5.1969 là BT có giá trị lịch sử.

BÚT TƯỚNG HỌC (*giáo dục*), môn học xuất hiện đầu thế kỉ 19 nghiên cứu mối liên quan giữa chữ viết và chữ kí với những đặc điểm tâm lí của người viết. BTH dựa trên cơ sở mỗi người có nét chữ riêng, giả định có mối liên hệ chữ viết và chữ kí với đặc điểm cá nhân trong hệ cảm giác động tác, với đặc điểm tình cảm, tính cách nói chung. Chữ viết và chữ kí còn chịu nhiều ảnh hưởng khác (tâm trạng, các điều kiện khách quan cụ thể lúc viết và lúc kí). BTH chưa trở thành một khoa học thực sự.

BỤT (*dân tộc*; Buddha), từ chỉ Phật theo cách gọi dân gian (từ chữ Buddha tiếng Phạn) B là nhân vật thường gặp trong các truyện cổ tích thần kì hay làm điều thiện để cứu giúp người hiền thoát khỏi cảnh hoạn nạn do kẻ ác gây ra.

BỤT MỌC (*sinh, nông*; *Taxodiaceae*), họ thực vật hạt trần, gồm các loài cây to thường xanh, đôi khi rụng lá. Vỏ nhiều xơ, thường nứt dọc, cành con mọc đối, tán hình tháp, lá hình vảy mọc cách. Nón đơn tính cùng gốc, nón đực có nhiều nhị, xếp xoắn ốc, có 2 - 9 bao phấn thõng xuống. Nón cái mọc lẻ ở đầu cành, mang nhiều lá noãn xếp xoắn ốc, có 2 - 9 noãn thẳng. Nón quả chín trong một năm, hạt thường có cánh, 2 - 9 lá mầm. Họ BM có 9 chi trong đó có chi gỗ lớn như Cù tùng (*Sequoia*), *Metasequoia*, *Sequiodendron*, đại diện cây *Sequoidendron*, *giganteum* có tuổi thọ 3 nghìn năm, 15 loài, phân bố chủ yếu ở Đông Nam Á, Bắc Mĩ và Châu Đại Dương. Ở Việt Nam, thường gặp cây samu và cây BM. Cây BM (*Taxodium distichum*), đường kính thân khoảng 150 cm, trên gốc có bạnh vè. Gốc có rễ hô hấp mọc lên từ đất, sần sùi trông như tượng bụt. Gỗ trắng, mềm, ít bị co rút, mối mọt, chịu ẩm, dùng đóng thùng rượu, thùng nước, làm bàn ghế, cánh quạt, cột điện, vv. Ở nhiều nước, trồng BM làm cảnh. Ở Việt Nam, được nhập trồng trước 1945 tại vườn bách thảo Hà Nội.

BUTAN (*địa lí*; Tạng Miến: Drg - yul, Bhutan; Vương quốc Butan), quốc gia ở Nam Á, giáp Ấn Độ và Trung Quốc. Diện tích 47 nghìn km^2. Số dân 1,546 triệu (1993) phần lớn là người Bôtia. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Dzôngkha. Tôn giáo: đạo Lạt Ma. Thủ đô Thimbu; đứng đầu nhà nước là vua. Cơ quan lập pháp là quốc hội.

B nằm ở sườn nam của phần đông dãy Himalaya, cao 7554 m, bị chia cắt mạnh. Khí hậu nhiệt đới gió mùa ở vùng thấp, khí hậu lạnh ở núi cao, tuyết vĩnh viễn và băng hà trên núi cao. Sông chính: các nhánh của Bramaputra. Thực vật: rừng thường xanh, rừng lá rụng, rừng lá kim, trên 3500 m có đồng cỏ.

Trồng lúa, lúa mì, bông, rau, hoa quả. Chăn nuôi lợn, cừu, bò Tây Tạng. Khai thác: quặng sắt, than đá, đolomit, mica, gỗ. Nghề thủ công: đồ sơn, sáp. Đường ô tô 2 nghìn km. Xuất khẩu gỗ, than đá, quặng sắt, mica, hàng thủ công nghiệp, vv. Nhập khẩu lương thực, hàng công nghiệp, máy móc. Giá trị tổng sản phẩm quốc dân (1988): 266 triệu đôla Mĩ (bình quân đầu người 190 đôla). Đơn vị tiền tệ: đồng ngultrum.

Giữa thế kỉ 19, là thuộc quốc của Ấn Độ. Là xứ bảo hộ của Anh từ 1910 và của Ấn Độ sau 1949. Từ 1971, trở thành vương quốc B độc lập. Ngày Quốc khánh 17.12. Thành viên của Liên hợp quốc từ 21.9.1971, của Phong trào không liên kết.

BUTAN (*hoá*; A. butane), C_4H_{10}. Hợp chất thuộc loại hiđrocacbon no. Chất khí không màu, không mùi. Hỗn hợp B với không khí (khoảng 1,5 - 8,5% B) gây nổ. Có hai đồng phân: *n* - butan (mạch thẳng) $CH_3CH_2CH_2CH_3$ và isobutan (mạch nhánh) $(CH_3)_2CHCH_3$. Có trong khí dầu mỏ, khí thiên nhiên và khí chế biến dầu. Điều chế bằng cách cho etyl bromua tác dụng với Na kim loại (phản ứng vuyếcxơ), dạng *iso* - được điều chế bằng cách đồng phân hoá *n* - butan dưới tác dụng của $AlCl_3$ và HCl ở 90 - 105°C, 10 - 12 atm. Dùng làm nguyên liệu để điều chế butađien, isobutilen, xăng tổng hợp,vv. Hỗn hợp B với propan được dùng rộng rãi làm nhiên liệu.

BUTEN (*hoá*; A. butene; cg. butilen), C_4H_8. Hợp chất thuộc loại hiđrocacbon mạch không vòng, không no, có một nối đôi. Là chất khí không màu, có trong khí chế biến dầu mỏ. Gồm bốn đồng

phân: buten-1 $CH_3CH_2CH = CH_2$, buten-2 $CH_3 - CH = CH - CH_3$ (dạng cis- và trans-) và isobuten [cg. isobutilen hoặc 2 - meryl propen $(CH_3)_2C = CH_2$]. Điều chế bằng cách loại (tách) nước của các butanol tương ứng. Dùng làm nguyên liệu để điều chế butanol, tổng hợp cao su và nhiều hoá phẩm quan trọng khác; polime hoá B với sự có mặt $AlCl_3$ thu được dầu bôi trơn, vv.

BUTENAN A. (*hoá*; D. Adolf Butenandt; sinh 1903), nhà hoá học Đức. Nghiên cứu trong lĩnh vực các hocmon sinh dục, tìm ra foliculin, xác định công thức của osteron và androsteron, điều chế progesteron bằng phương pháp hoá học. Giải thưởng Nôben 1939 (cùng với nhà hoá học Thuỵ Sĩ gốc Sec Ruzicka (Ph. Leopold Ruzicka).

BUTILEN (*hoá*; A. butilene) x. ***Buten***.

BUTIN (*hoá*; A. butyne, butine), C_4H_6. Là hợp chất thuộc loại hidrocacbon không vòng không no, chứa một nối ba. Có trong khí than đá. Tồn tại hai đồng phân: butin - 1 ($CH_3CH_2C \equiv CH$) và butin - 2 ($CH_3 - C \equiv C - CH_3$).

BUTLERÔP A. M. (*hoá*; N. Александр Михаилович Бутлеров; 1828 - 86), nhà hoá học hữu cơ Nga, viện sĩ Viện hàn lâm khoa học Pêtecbua (1871), người sáng lập trường phái đầu tiên và lớn nhất của các nhà hoá học hữu cơ ở Nga. Xây dựng và chứng minh, thuyết cấu tạo hoá học kinh điển của các hợp chất hữu cơ (1861) (xt. ***Thuyết cấu tạo hoá học***). Công trình nghiên cứu của B đã vạch ra những hướng chủ yếu phát triển hoá học hữu cơ thế kỉ 19 - 20. B là người đầu tiên giải thích hiện tượng đồng phân (1864); phát hiện phản ứng trùng hợp isobutilen và dự đoán tương lai rộng lớn của phản ứng trùng hợp, cho đó là một trong những phản ứng tổng hợp đáng lưu ý nhất. Đã tổng hợp nhiều chất hữu cơ (urotropin, polime tương tự đường của fomandehit, vv.). Đã có nhiều công trình nghiên cứu về nông nghiệp, về nghề nuôi ong.

BUTÔ (*múa*), thể loại múa hiện đại của Nhật Bản, được xây dựng nửa sau thế kỉ 20, do Kaduo Onô, Hirikita, Taxumi đặt nền móng. B chủ trương dùng nghệ thuật múa để phản ánh mặt trái, mặt đen tối của cuộc sống. Về ngôn ngữ, B dùng những hình tượng, tư thế, dáng điệu kì quái, giật gân kết hợp với những động tác múa truyền thống trong Nô, Kabuki, Buraku, Buyo, vv. đôi khi cả động tác múa hiện đại. Thủ pháp sân khấu B: ảo ảnh, những cơn ác mộng. Những tác phẩm B có nội dung rùng rợn nhưng có ý nghĩa sâu sắc như "Địa ngục trần gian", "Cái chết trắng", vv. B đã trình diễn ở Pháp và các nước Tây Âu, được đánh giá cao.

BUTÔ B. (*nữ*; Benazir Bhutto; sinh 1953), nhà hoạt động chính trị Pakixtan. Con gái của Z. A. Butô. Năm 1988, thủ tướng Cộng hoà nhân dân Pakixtan và là người phụ nữ đầu tiên đứng đầu chính phủ trong một quốc gia Hồi giáo. Năm 1990, bị bãi nhiệm. Hiện nay là thủ lĩnh Đảng nhân dân Pakixtan (Đảng đối lập với chính phủ).

BUTÔ Z. A. (*nữ*; Zulfikar Ali Bhutto; 1928 - 79), nhà hoạt động chính trị Pakixtan. Năm 1967, sáng lập Đảng nhân dân Pakixtan. Từ 1971 đến 1973, xây dựng hiến pháp mới, trở thành tổng thống và thủ tướng Cộng hoà Pakixtan. Thi hành đường lối chính trị độc lập, có quan hệ hữu nghị với các nước trong khu vực (1974, công nhận Băngla Det; 1976, lập quan hệ ngoại giao với Ấn Độ). Đã tiến hành quốc hữu hoá nhiều ngành công nghiệp và ngân hàng, chuẩn bị xúc tiến việc cải cách điền địa. Tháng 7.1977, bị giới quân sự lật đổ, bị tuyên án tử hình (3.1978) và bị hành quyết năm 1979.

BUTYL AXETAT (*hoá công nghiệp*; A. butyl acetate), este của axit axetic và ancol butylic (n - butanol cho n - BA $CH_3COO(CH_2)_3 - CH_3$, iso - butanol cho iso - BA $CH_3COOCH_2CH(CH_3)_2$. BA là chất lỏng: n - BA có t_{nc} = -73,3°C, t_s = 126°C; iso - BA có t_{nc} = -98,9°C, t_s = 116,5°C. Có mùi thơm của hoa quả, nhẹ hơn nước, rất ít tan trong nước, tan trong dung môi hữu cơ, hơi BA có thể gây nổ. Điều chế bằng cách dùng axit axetic este - hoá n - butanol và iso - butanol, với xúc tác là axit vô cơ như H_2SO_4. Dùng làm dung môi để chiết xuất hoặc dùng môi cho cao phân tử như nitroxenlulozơ, peclovinyl, sơn poliacrylic, vv.; là thành phần các tinh dầu có mùi hoa quả.

BUXINGÔ J. B. (*nông*; Ph. Jean Baptiste Boussingault; 1802 - 87), nhà hoá học và nông học người Pháp. Là một trong những người sáng lập ngành nông hoá. B đã nêu ra vai trò chủ yếu của nitơ (đạm) trong sản xuất thực phẩm, trong động vật và sơ lược vạch ra chu kì nitơ (x. ***Libich J.***). B còn nghiên cứu hiện tượng quang hợp. Từ 1860, B đã khẳng định có hai pha trong quang hợp.

Ngoài ra, còn khám phá vai trò của silic có trong thép và hợp tác với Duyma (Ph. Jean Baptiste Dumas) trong công trình nghiên cứu nguyên tử lượng (ở Viện hàn lâm khoa học Pháp, 1839).

BUYFÊ B. (*mĩ thuật*; Ph. Bernard Buffet; sinh 1928), hoạ sĩ Pháp. Năm 1944, học trường mĩ thuật, sau bỏ học vào Bảo tàng Luvrơ, nghiên cứu tranh của Đavit (Jacques Louis David), Rembran (Harmenszoon van Rijn Rembrandt) đặc biệt là Cuốcbê. Năm 1946, bày chân dung tự hoạ đầu tiên ở Triển lãm của những người dưới 30 tuổi, bộc lộ cá tính. Năm 19 tuổi, được mời vào nhóm đứng ngoài học viện và nhóm Triển lãm mùa thu, giới phê bình rất chú ý. Bút pháp của B nổi bật ở sự khắt khe của đường nét, sự lạnh lùng, khô lạnh của màu sắc. Năm 1949, triển lãm tĩnh vật, năm 1950, triển lãm thành công ở Niu Yooc, năm 1951, vẽ "Cục hình của Chúa" bằng những nhân vật hiện đại, đầy kịch tính. Hằng năm, B triển lãm song song hai chuyên đề: nỗi khủng khiếp của chiến tranh, xiếc ("Anh hùng Janđa", "Niu Yooc", "Chim", vv.). Năm 1954, gây xôn xao dư luận về cuộc triển lãm khoả thân, diễn tả phụ nữ một cách độc ác, bút pháp đậm tính đồ hoạ sắc nhọn. Năm 1958, trưng bày 100 bức tranh theo chủ đề nhìn lại cả cuộc đời ở phòng tranh Sacpăngchiê rất thành công, đề tài của các cuộc tranh luận dữ dội. Những tranh B vẽ Pari, Niu Yooc, Luân Đôn, Vơnizơ nói lên tình cảm xót xa của con người cô đơn giữa đô thị hiện đại.

BUYFÔNG G. L. L. (*sinh*; Ph. Georges Louis Leclerc Buffon; 1707 - 88), nhà tự nhiên học, nhà văn người Pháp. Tác giả bộ "Lịch sử tự nhiên" gồm 40 tập, xuất bản từ 1747 đến 1804. B là người theo thuyết tự sinh. Đã giải thích sự phát sinh của 38 loài từ phân tử hữu cơ. B chấp nhận thuyết biến hình ở một giới hạn nhất định dưới ảnh hưởng của môi trường, thức ăn và thuần hoá.

BUYT (*tin học*; A. bus), các đường nối để truyền thông tin, dữ liệu giữa các bộ phận của máy tính.

BUZI (*cơ khí*; Ph. bougie: nến) x. ***Nến đánh lửa***.

BUZÔNI F. (*nhạc*; I. Ferrucio Busoni; 1866 - 1924), nghệ sĩ Piano, nhà chỉ huy, nhà soạn nhạc Italia. Từ những năm 1890 - 91 giáo sư nhạc viện Matxcơva. Từ 1920 phụ trách lớp sáng tác tại viện hàn lâm nghệ thuật Beclin. Tác phẩm: ôpêra "Tuarandô", "Bác sĩ Phaoxtơ", tổ khúc và thơ giao hưởng cho dàn nhạc; tứ tấu đàn dây, các tác phẩm cho piano.

BỪA (*nông*) 1. Công cụ dùng sức kéo làm nhỏ và tơi đất, san phẳng mặt ruộng, làm sạch cỏ trước khi gieo cấy hoặc phá váng đất sau mưa, chăm sóc cây trồng. Cấu tạo: bộ phận làm việc chính là răng hoặc đĩa (chảo) đặt trên khung; bộ phận kéo hoặc treo vào cổ súc vật hoặc máy kéo. Phân chia theo bộ phận làm việc chính có B đĩa, B răng, B trục chống, B bông. B đĩa có hình đĩa chỏm đầu tròn hoặc vát cạnh khế, chủ yếu làm tơi đất cày nhiều cỏ và làm vỡ tảng lớn. B răng với phần bố răng kiểu

bàn trang, lưỡi, dao phay, vv. răng có mặt cắt tròn hay vuông, nhọn với khối lượng từ 0,5 đến 2 kg. Theo cách mắc và động lực, có B móc, B treo; theo kết cấu có B quay, B kết hợp, B tỉa, B nhiều mảng. Ở miền Bắc Việt Nam, B do trâu bò kéo, phổ biến là B chữ nhi do một trâu (bò) kéo, miền Nam là B lỉa. B máy phổ biến là B đĩa (chảo) nhỏ, B đĩa nặng, B răng ziczắc nhiều mảng.

2. Kĩ thuật làm đất tiếp theo khâu cày, trước khi gieo trồng, nhằm phá vỡ các tầng đất cày, làm nhỏ, tơi xốp đất, làm nhuyễn đất (đối với ruộng nước), san phẳng mặt ruộng. Có thể B khô hoặc B nước. Các phương thức B: B thuận chiều theo luống cày; B ngang: B thẳng góc với luống cày; B chéo: B chéo góc ruộng. Có nhiều lượt B: B phá đất, B lại, B san, vv.

BỪA (*nông*) x. *Cây bừa*.

BỰA (*y*), chất màu trắng nhạt, giống như xà phòng ướt, tích tụ ở trong khoang giữa quy đầu và bao quy đầu (nam) nhất là khi hẹp bao quy đầu, giữa các môi nhỏ và âm vật (nữ), do các tế bào biểu mô của cơ quan sinh dục bị bong lẫn với cặn nước tiểu và một số tế bào khác bị thoái hoá. Cần loại bỏ B bằng cách giữ sạch sẽ bộ phận sinh dục; cắt bỏ bao quy đầu nếu bị hẹp ở trẻ trai.

BỰA RĂNG (*sinh*), lớp phủ trên răng do nước bọt kết hợp với đường và các mảnh thức ăn khác, tạo điều kiện cho vi khuẩn sinh sản, nếu để lâu, các vi khuẩn tạo ra axít ăn mòn men răng. Khi men răng bị mòn, vi khuẩn tiếp tục xâm nhập vào ngà làm nóng răng.

BỨC CUNG (*an ninh*), hành vi đe doạ, uy hiếp người bị hỏi cung nhằm buộc họ phải khai nhận theo ý muốn chủ quan của người hỏi cung. Pháp luật Việt Nam nghiêm cấm mọi hình thức BC. Người nào vi phạm gây hậu quả nghiêm trọng sẽ bị xử phạt theo điều 235 Bộ luật hình sự.

BỨC TỬ (*an ninh*), việc đối xử tàn ác, thường xuyên úc hiếp ngược đãi hoặc làm nhục người lệ thuộc mình, làm người đó phải tự sát. Người phạm tội BT có thể không cố ý trực tiếp làm cho người bị lệ thuộc mình chết. Người phạm tội BT bị xử phạt theo điều 105 Bộ luật hình sự.

BỨC TƯỜNG BECLIN (*sử*), bức tường ngăn cách Đông Beclin thuộc Cộng hoà dân chủ Đức với Tây Beclin thuộc Cộng hoà liên bang Đức. BTB được dựng trong một đêm (12.8.1961), dài 114 km. Tường bằng bê tông cốt thép, cao 4 m, hầu hết gồm hai lớp. Phía Đông Beclin để chừa một khoảng trống khá rộng để xây 210 tháp canh, 245 điểm hoả lực và khoảng 50 trạm kiểm soát. Những biến động chính trị ở Cộng hoà dân chủ Đức (10.1989) đã dẫn đến việc phá bỏ bức tường này vào đầu 1990 và được coi là một trong số những sự kiện của quá trình thống nhất nước Đức (3.10.1990).

"BỨC TƯỜNG ĐẠI TÂY DƯƠNG" (*quân sự*), tuyến phòng ngự của phát xít Đức trong Chiến tranh thế giới II; là hệ thống công trình kiên cố được xây dựng những năm 1942 - 44 dọc bờ biển Châu Âu, từ Đan Mạch đến Tây Ban Nha; đến giữa 1944, việc xây dựng BTDTD vẫn chưa hoàn thành. Do 27 sư đoàn quân Đức chốt giữ, được cơ quan tuyên truyền phát xít Đức quảng cáo là bất khả xâm phạm. Bị quân đội Anh - Mĩ chọc thủng trong chiến dịch đổ bộ lên Noocmandi (6.6 – 24.7.1944).

BỨC XẠ (*lí, thông tin*) 1. Theo nghĩa hẹp: được hiểu là BX điện từ; là quá trình tạo ra trường điện từ và chính trường điện từ này cũng được gọi là BX điện từ. Có nhiều loại BX điện từ: BX nhiệt, BX vô tuyến và BX quang. BX điện từ là cơ sở của kĩ thuật hiện đại, của viễn thông và thông tin đại chúng hiện đại. Tuỳ theo dải bước sóng (tần số) của BX điện từ, người ta phân biệt các loại:

Bước sóng (m)	Bức xạ điện từ
$\lambda > 1$	sóng vô tuyến
$10^{-3} < \lambda < 1$	sóng vi ba
$7.10^{-7} < \lambda < 10^{-3}$	hồng ngoại
$4.10^{-7} < \lambda < 7.10^{-7}$	ánh sáng nhìn thấy
$10^{-8} < \lambda < 4.10^{-7}$	tử ngoại
$10^{-10} < \lambda < 10^{-8}$	tia X (rơnghen)
$\lambda < 10^{-10}$	tia gama

2. Theo nghĩa rộng, BX bao gồm cả các chùm hạt sơ cấp do phản ứng hạt nhân nguyên tử phóng ra như điện tử, proton, nơtron, nơtrino, vv. Mở rộng nghĩa như vậy là do lưỡng tính sóng - hạt của chúng.

BỨC XẠ CẢM ỨNG (*lí*; bức xạ cưỡng bức), bức xạ xuất hiện trong quá trình chuyển dời giữa hai trạng thái lượng tử của nguyên tử do tác động của bức xạ từ bên ngoài. Tần số, pha, sự phân cực, phương truyền của BXCƯ giống hệt với bức xạ gây cảm ứng. Hoạt động của máy khuếch đại lượng tử, máy phát lượng tử sóng cm và sóng mm (maze), máy phát lượng tử ánh sáng (laze) đều dựa trên hiện tượng BXCƯ. BXCƯ do Anhxtanh nghiên cứu từ 1917.

BỨC XẠ CHÊRENCÔP – VAVILÔP (*lí*; N. Черенков - Вавилов), ánh sáng phát ra khi hạt tích điện chuyển động trong môi trường với vận tốc vượt quá vận tốc pha của ánh sáng trong môi trường đó (vận tốc pha bằng c/n, c là vận tốc ánh sáng trong chân không, n - chiết suất của môi trường). Do Chêrencôp (Павел Алексеевич Черенков) phát hiện năm 1934 dưới sự lãnh đạo của Vavilôp

BỨC XẠ CÓ HẠI (*môi trường*), các bức xạ ion hoá và không ion hoá, khi tác động lên cơ thể sống với liều lượng vượt quá giới hạn cho phép thì có thể gây tổn thương và nguy hiểm cho cơ thể. Mức độ tổn thương và nguy hiểm phụ thuộc vào dạng bức xạ, năng lượng và cường độ bức xạ, thời gian, khoảng cách và phương thức chiếu xạ, vv. Bức xạ ion hoá có hại thường gặp là bức xạ Rơnghen hay tia X (do các máy X quang và một số thiết bị hạt nhân chuyên dùng khác phát ra), bức xạ anpha, bêta, gamma (do các chất phóng xạ, thiết bị phóng xạ và thiết bị đồng vị phát ra) và bức xạ nơtron (sinh ra trong một số phản ứng hạt nhân, quá trình phân hạch và đặc biệt trong lò phản ứng hạt nhân). Bức xạ không ion hoá có hại thường gặp là bức xạ laze, bức xạ điện từ tần số radiô, sóng viba (phát ra từ các lò cao tần, thiết bị rada, đài phát sóng vô tuyến...), các sóng âm, hạ âm và siêu âm.

Để bảo vệ sức khoẻ người lao động và bảo vệ môi trường khỏi tác hại do bức xạ gây ra, khi thiết kế xây dựng cơ sở bức xạ cũng như khi làm việc với bức xạ, cần tôn trọng các chỉ dẫn, quy định, tiêu chuẩn về bức xạ (TCVN 4397 - 87; TCVN 4985 – 89, vv.). Các biện pháp chung bảo đảm an toàn bức xạ là giảm liều chiếu xạ ngay tại nguồn phát sinh (áp dụng quy trình công nghệ tiên tiến, bố trí, tổ chức nơi làm việc với bức xạ một cách hợp lí, vv.); sử dụng các thiết bị, màn bảo vệ, che chắn nguồn bức xạ; giảm thời gian tiếp xúc với nguồn bức xạ đến mức thấp nhất. Tuỳ theo đặc tính công việc và điều kiện cụ thể mà sử dụng các phương tiện bảo vệ tập thể (dấu hiệu nguy hiểm bức xạ, tủ bảo vệ, thiết bị kiểm tra tự động, điều khiển từ xa, vv.) và phương tiện bảo vệ cá nhân thích ứng (yếm, tạp dề, găng tay, mặt nạ, kính chống bức xạ, vv.).

BỨC XẠ CÔNG NGHIỆP HOÁ HỌC (*hoá công nghiệp*), dùng tia bức xạ để thực hiện hoặc đẩy mạnh một số quá trình hoá học. Các bức xạ thường dùng như bức xạ của dao động điện từ tần số cao (tia X, tia γ), các phần tử có năng lượng cao (điện tử nhanh, hạt α và β, nơtron, mảnh vỡ hạt nhân). Tia bức xạ

truyền năng lượng cho các chất, gây ion hoá, kích động điện tử và phân tử; tách điện tử các lớp trong của nguyên tử, các điện tử thứ cấp lại hoạt hoá các chất khác, đẩy mạnh phản ứng hoá học. Vd. trong xúc tác, đặc biệt xúc tác bán dẫn, sự thay đổi điện tử dẫn tới sự thay đổi cấu trúc, làm thay đổi hoạt tính, tính chọn lọc của xúc tác; dùng bức xạ khởi động hình thành các gốc nguyên tử tự do, tạo phản ứng chuỗi; đẩy mạnh một số phản ứng trong hoá học hữu cơ, chất dẻo; biến tính một số vật liệu, nhất là vật liệu phi kim loại, nhờ thấm thấu monome vào vật liệu, rồi qua bức xạ, đẩy mạnh phản ứng polime hoá toàn khối.

BỨC XẠ CƯỠNG BỨC (*lí*) x. ***Bức xạ cảm ứng***.

BỨC XẠ ĐIỆN TỪ (*điện tử, lí*) x. ***Bức xạ***.

BỨC XẠ GAMMA (*lí*), bức xạ điện từ có bước sóng ngắn hơn 10^{-8} cm, sinh ra trong quá trình phân rã của hạt nhân phóng xạ và các hạt cơ bản, trong quá trình tương tác của những hạt điện tích có tốc độ cao với các chất (x. ***Bức xạ hãm***), cũng như trong quá trình huỷ cặp electron - pozitron và những quá trình khác.

BỨC XẠ HÃM (*lí*), bức xạ điện từ sinh ra trong quá trình tán xạ (hãm) của hạt điện tích chạy nhanh trong trường tĩnh điện của hạt nhân và của các điện tử trong nguyên tử. Thuộc loại BXH còn có bức xạ của các hạt mang điện tích chuyển động với tốc độ rất lớn (tương đối tính) trong từ trường, bức xạ xiclotron hay BXH từ. BXH từ được dùng trong y học và công nghiệp để tạo tia X và tia gamma.

BỨC XẠ HỒNG NGOẠI (*lí*), bức xạ điện từ không nhìn thấy có bước sóng λ từ 1 - 2 μm đến 0,7 μm. Tính chất quang học của các chất đối với BXHN và bức xạ nhìn thấy được rất khác nhau, vd. ánh sáng xanh có thể xuyên qua một lớp nước trong suốt dày trên 100 m, trong khi bức xạ hồng ngoại không xuyên qua được 2 mm nước. Các vật nung nóng, kể cả cơ thể sống đều phát ra BXHN, vd. khoảng 50% năng lượng bức xạ Mặt Trời và 95% năng lượng của đèn sợi tóc là dưới dạng bức xạ hồng ngoại. Có thể dùng các đầu ghi nhiệt (nhiệt kế, cảm biến quang điện) hay các vật liệu quang đặc biệt để ghi BXHN. Việc ghi BXHN do các vật phát ra (chụp ảnh hồng ngoại) cho biết nhiều thông tin về cấu trúc phân tử của chúng. BXHN được ứng dụng rộng rãi trong kĩ thuật, vd. tên lửa tự tìm mục tiêu theo BXHN.

BỨC XẠ HỮU HIỆU (*địa lí*), hiệu số giữa bức xạ phát ra từ bề mặt Trái Đất và bức xạ thu được từ khí quyển. Bản thân bề mặt Trái Đất phóng ra bức xạ nhiệt đồng thời cũng thu nhận bức xạ do lớp khí quyển ở bên trên. Trị số BXHH phụ thuộc vào nhiệt độ của bề mặt Trái Đất, vào độ ẩm không khí, vào sương mù và mây, vào độ cao tuyệt đối của địa phương, vào thực bì và vào đặc tính của đất cũng như của nước ngầm. Bức xạ thu nhận được từ khí quyển thường nhỏ hơn bức xạ của bản thân bề mặt Trái Đất nên BXHH hướng vào khí quyển. Khi độ ẩm không khí và lượng mây của bầu trời tăng, BXHH giảm. Khi lên cao, BXHH tăng. Sương mù và bụi khí quyển có thể giảm BXHH đến vài chục phần trăm.

BỨC XẠ ION HOÁ (*lí*), dòng các hạt và bức xạ, khi đi qua các chất làm ion hoá và kích thích những nguyên tử và phân tử của vật chất. Các dòng hạt trong BXIH là các dòng hạt điện tử, pozitron, nơtron và những hạt cơ bản khác, cũng như các hạt nhân nguyên tử những bức xạ điện tử trong BXIH là các tia gamma, tia rơnghen và bức xạ vùng tần số quang học. Quá trình tương tác giữa BXIH và vật chất, được sử dụng để ghi nhận và đo đạc các bức xạ khác nhau, nghiên cứu tác hại của phóng xạ đối với sinh vật và con người, gây đột biến để tạo giống mới, chẩn đoán và điều trị bệnh (vd. bệnh ung thư), cũng như trong nghiên cứu khoa học và nhiều quá trình kĩ thuật và công nghệ khác nhau (thăm dò khuyết tật của các sản phẩm công nghiệp, đo đạc và điều khiển quá trình sản xuất, đánh dấu bằng phóng xạ, vv.).

BỨC XẠ KẾ (*lí*, cg. máy đo bức xạ) 1. Máy dùng để đo năng lượng của các loại bức xạ trên cơ sở tác dụng nhiệt của chúng. Được sử dụng trong vật lí thiên văn, quang phổ học và trong nghiên cứu bức xạ hồng ngoại.

2. Thiết bị thu vô tuyến trong kính viễn vọng vô tuyến, thiết bị này cùng với hệ anten cho phép thu chọn lọc và nghiên cứu bức xạ vô tuyến (thông thường trong dải bước sóng từ milimet đến hàng chục mét) phát ra từ các thiên thể.

3. Máy dùng để đo độ phóng xạ của các nguồn phóng xạ. 4. Thiết bị cơ học dùng để đo áp suất của sóng âm.

BỨC XẠ KHUẾCH TÁN (*địa lí*), một bộ phận bức xạ mặt trời (khoảng 25%) do va chạm với các phân tử và các xon khí nên bị khuyếch tán thành BXKT. Các phân tử khí làm khuếch tán bức xạ sóng ngắn xanh, tím, nên bầu trời có màu xanh, các tạp chất (hạt bụi, giọt nước, tinh thể băng) làm khuếch tán các sóng có độ dài khác nhau. Khi đường kính của các tạp chất lớn sẽ làm phản xạ bức xạ nhưng không khí vẫn bụi, bầu trời có ánh sáng nhàn nhạt. So với phổ của bức xạ trực tiếp phổ của BXKT khi trời quang có cực đại dịch về vùng sóng ngắn, còn khi trời đầy mây thì dịch về vùng sóng dài.

BỨC XẠ MẶT TRỜI (*lí, địa lí*), dòng vật chất và năng lượng của Mặt Trời tới Trái Đất, nguồn năng lượng chính cho các quá trình trên Trái Đất. Gồm bức xạ hạt và bức xạ điện từ: 1. Bức xạ hạt (cg. gió Mặt Trời) chủ yếu gồm các proton và điện tử, ở gần Trái Đất có vận tốc tới 300 - 1500 km/s và mật độ 5 - 80 ion/cm^3 - nếu hoạt động Mặt Trời tăng có thể lên tới 10^3 ion/cm^3. Năng lượng bức xạ hạt của Mặt Trời thường thấp hơn năng lượng bức xạ nhiệt 10^7 lần, và thâm nhập vào tầng khí quyển không quá 90 km. 2. Bức xạ điện từ, khi tới bề mặt Trái Đất có hai dạng: bức xạ trực tiếp và bức xạ khuếch tán. Có bước sóng từ bức xạ gamma đến sóng vô tuyến với năng lượng cực đại ở vùng quang phổ nhìn thấy. Khi qua khí quyển Trái Đất, các bức xạ sóng ngắn có hại cho sự sống hầu như bị lớp ozon hấp thụ hoàn toàn. Ngày nay do công nghiệp phát triển, các chất CFC thải vào khí quyển đang phá huỷ lớp ozon, tạo ra nguy cơ bức xạ sóng ngắn sẽ tiêu diệt sự sống trên Trái Đất nếu mất đi lớp ozon.

Năng lượng BXMT thường biểu diễn bằng cal/cm^2. min.

Ở giới hạn trên của khí quyển BXMT khoảng 2 cal/cm^2.min (hằng số Mặt Trời); có phổ nằm trong dải bước sóng 0,17-4 μm với cực đại ở khoảng 0,475 μm. Toàn bộ Trái Đất nhận được từ Mặt Trời 2,4.10^{18} cal/min, gồm 48% năng lượng thuộc dải phổ ánh sáng nhìn thấy được (λ = 0,4 - 0,76 μm), 7% tia cực tím (λ < 0,4 μm) và 45% thuộc dải phổ hồng ngoại (λ > 0,76 μm). Trong khí quyển, BXMT một phần bị các đám mây phản xạ, một phần bị hấp thụ biến thành nhiệt, một phần bị các phân tử, các tạp chất khuếch tán thành bức xạ khuếch tán chiếu sáng mặt đất về ban ngày. BXMT tới được mặt đất, một phần bị phản xạ lại, một phần được hấp thụ làm nóng mặt đất và lớp nước bên trên.

BỨC XẠ NHIỆT (*lí*), bức xạ điện từ phát ra từ vật thể ở một nhiệt độ nhất định. BXN cân bằng nhiệt động với vật thể được gọi là BXN cân bằng. Sự phân bố cân bằng trong phổ BXN được xác định bởi định luật bức xạ Plăng. BXN của các vật thể tuân theo định luật bức xạ Kiasshôp (Đ. Kirchhoff).

BỨC XẠ PHẢN XẠ (*địa lí*), bức xạ Mặt Trời do bề mặt Trái Đất, nước hoặc các đám mây phản xạ lại. Xt. ***Anbêđô***.

BỨC XẠ QUANG HỢP (*sinh*), vùng quang phổ của ánh sáng mặt trời có bước sóng từ 400 đến 760 nm mà thực vật có thể hấp

thụ được trong quá trình quang hợp nhờ diệp lục và các sắc tố khác.

BỨC XẠ TÀN DƯ (*lí*), bức xạ nền của vũ trụ, có phổ gần giống với bức xạ của vật đen tuyệt đối có nhiệt độ bằng 2,7 K. BXTD được quan sát thấy trên các sóng từ vài milimet đến vài chục centimet. BXTD có nguồn gốc liên quan đến sự tiến hoá của Vũ trụ mà trong quá khứ có mật độ và nhiệt độ rất cao (x. ***Bich Beng***).

BỨC XẠ TỔNG CỘNG (*địa lí*), tổng của bức xạ trực tiếp và bức xạ khuếch tán của Mặt Trời đến bề mặt nằm ngang của Trái Đất trong điều kiện tự nhiên.

BỨC XẠ TRÁI ĐẤT (*địa lí*), bức xạ riêng do bề mặt Trái Đất phát ra, thường ở dải sóng từ 4 - 100 μm, cực đại khoảng 10 μm (tương ứng với nhiệt độ trung bình của bề mặt Trái Đất là 300 K). BXTD có thể coi như phát xạ "xám" với mức độ chính xác đầy đủ. Cường độ BXTD (ở nhiệt độ bề mặt đất 300 K) vào khoảng 0,6 cal/cm^2.min.

BỨC XẠ TRỰC TIẾP (*địa lí*), bức xạ Mặt Trời, xuất phát từ đĩa Mặt Trời đến nơi quan trắc dưới dạng các chùm tia sáng song song.

BỨC XẠ TỬ NGOẠI (*lí*), bức xạ điện từ có bước sóng λ = 400 - 10 nm, không nhìn thấy được. Phân biệt BXTN gần (400 - 200 nm) và xa (200 - 10 nm). Khi λ giảm thì hệ số hấp thụ BXTN của đa số các vật trong suốt tăng lên, và với λ < 105 nm thì thực tế không có vật trong suốt nữa. Các nguồn BXTN là plasma nhiệt độ cao, điện tử chuyển động có gia tốc, một vài loại laze, Mặt Trời, các vì sao, vv. Các bộ thu BXTN là phim ảnh, các loại detectơ bức xạ ion hoá khác nhau. Tác dụng sinh học của BXTN là do những biến đổi hoá học của phân tử tế bào sống hấp thụ BXTN, chủ yếu là phân tử các axit nucleic (ADN, ARN) và anbumin, dẫn tới phá huỷ sự phân chia, gây đột biến hoặc làm chết tế bào. Những liều BXTN nhỏ ở mức cho phép đôi khi có tác dụng tốt cho người và sinh vật.

BỪNG HIỂU (*giáo dục*), thuật ngữ dùng trong tâm lí học Ghestan để chỉ hiện tượng "đột ngột" tìm ra giải pháp sau một quá trình thử tìm tòi. Tâm lí học Ghestan cho rằng đó là một hiện tượng đặc trưng của tư duy: ta có ý định tìm hiểu một vấn đề gì đó, ta nghe, quan sát, có khi làm cái này hay cái kia để hiểu, nhưng không hiểu, rồi bỗng nhiên, thậm chí có khi tưởng như quên vấn đề đó đi rồi, lại hiểu ra. Từ hiện tượng này, tâm lí học Ghestan đưa ra một lí thuyết về tư duy: muốn tư duy về một cái gì, trước hết phải có ý định, sau đó thu thập cứ liệu, so sánh, phân tích, vv., tìm hiểu theo hướng chung của vấn đề, rồi đến một lúc nào đó, gặp một hoàn cảnh nào đó, ta sẽ có một giải đáp.

BƯỚC (*kiến trúc*), khoảng cách giữa hai trục môđun cạnh nhau, xác định việc phân chia nhà hay công trình thành các bố cục không gian hoặc ô kết cấu và xác định vị trí các bộ phận kết cấu (cột, tường, vv.) tương ứng với hệ trục. Tuỳ thuộc vào phương trong mặt bằng ngôi nhà, B có thể là B dọc hay B ngang.

BƯỚC CỘT (*xây dựng*), khoảng cách giữa trục các cột liên tiếp. Trong kết cấu nhà, BC thường để chỉ khoảng cách giữa các cột theo phương vuông góc với mặt phẳng khung và có nghĩa như là bước khung. Bố trí cột trên mặt bằng nhà được gọi là lưới cột. Kích thước của lưới cột là kích thước BC theo cả hai phương.

BƯỚC ĐI HOA (*nông*), di chuyển ong theo lịch ra hoa, tiết mật của các loại cây nguồn mật. Mỗi loại cây nguồn mật ở mỗi địa phương có thời kì ra hoa tiết mật nhất định trong năm, nên trong việc nuôi ong trên quy mô lớn, muốn thu được nhiều vụ thì phải di chuyển ong đến những vùng có cây nguồn mật tập trung ra hoa, tiết mật. Sau đây là lịch ra hoa, tiết mật của những cây nguồn mật chính ở Việt Nam:

	Miền Bắc	Miền Nam
Tháng 1:	rau, chè, cỏ lào, ngô vụ đông.	cao su, cà phê
Tháng 2:	cam, quýt, vải chua	cao su, cà phê
Tháng 3:	vải thiều, nhãn, cà phê, bạch đàn trắng, đay cách, dưa chuột	cao su, cà phê
Tháng 4:	(như tháng 3)	cao su, cà phê, chôm chôm, nhãn.
Tháng 5:	sú, đay cách, doi, ngô, mận, cao su (khu 4 cũ), sài đất.	chôm chôm, nhãn
Tháng 6:	bạch đàn, liễu, vẹt.	ngô, cà phê, mít, cam, quýt.
Tháng 7:	vẹt, ngô.	(như tháng 6)
Tháng 8-9:	sen, ngô, điền thanh, hương nhu, dừa.	(như tháng 6)
Tháng 10-11:	chè, trinh nữ, ngô.	chè, cỏ thảo, trinh nữ, quỳ đại, cà phê.
Tháng 12:	chè, trinh nữ, ngô.	cà phê.

"BƯỚC ĐƯỜNG CÙNG" (*văn*), tiểu thuyết hiện thực của Nguyễn Công Hoan, xuất bản năm 1938. Nội dung tiểu thuyết: anh Pha, một nông dân hiền lành, chân thật, chỉ vì nghe Nghị Lại, một địa chủ ở làng xúi dục đã đi kiện hàng xóm. Vì phải vào cửa quan, Pha đành vay tiền của Nghị Lại nên mắc nợ với lãi nặng mà việc chẳng đi đến đâu do Nghị Lại cấu kết với tri huyện. Sau đó, do sưu cao, thuế nặng, tô tức cùng sự đói rét, Pha đã phải bán cả gánh hàng xén của vợ, nguồn sống quan trọng. Vậy mà thảm cảnh vẫn xảy ra: vợ chết vì dịch tả, con cũng bị chết, Nghị Lại đòi nợ và cướp đoạt ruộng đất. Căm thù Nghị Lại, nhờ Dự (một nông dân tiến bộ) Pha đã hiểu ra, anh cùng mấy người nữa (cũng là nạn nhân của Nghị Lại) đoàn kết, kiên quyết chống Nghị Lại cướp lúa ruộng của họ. Sự phản kháng ấy đã được những người thợ gặt đồng tình khiến cho người nhà của Nghị Lại là tên Phác phải chùn tay. Kết thúc truyện là cảnh Pha cầm đòn cân phang vào đầu Nghị Lại với tất cả sự bực tức, nhưng hà hê vì đã trả thù được kẻ làm cho mình khổ, cho dù sau đó Pha bị bắt, bị tù tội. BDC là tác phẩm hiện thực phê phán trong giai đoạn văn học từ 1930 đến 1945.

BƯỚC NHẢY CỦA HÀM SỐ (*toán*) x. ***Điểm gián đoạn***.

BƯỚC RĂNG (*cơ khí*), khoảng cách giữa hai điểm tương ứng trên hai răng đứng cạnh nhau của những chi tiết hoặc dụng cụ có nhiều răng như bánh răng, dao cắt bánh răng, dao phay. BR được chia ra: BR chiều trục được đo theo phương chiều trục, BR mặt đầu đo theo phương vuông góc với trục. BR pháp tuyến đo theo phương vuông góc với hướng răng. Đối với những chi tiết hoặc dụng cụ có nhiều răng đều nhau phân bố trên mặt trụ tròn, người ta còn dùng BR vòng, chiều dài khung tròn có tâm trùng với tâm chi tiết nối hai điểm tương ứng của hai răng đứng cạnh nhau.

BƯỚC REN (*cơ khí*), khoảng cách giữa hai điểm tương ứng theo phương chiều trục của hai vòng ren liền nhau. Trong thực tế, ren hệ mét được dùng phổ biến nhất. BR hệ mét đã được tiêu chuẩn hoá và có hai loại: BR lớn có kí hiệu M6, M12, M14, vv. Chữ M chỉ ren hệ mét, chữ số kèm theo chỉ đường kính ngoài của ren; BR có kí hiệu M6 x 0,6, M24 x 2, vv., ngoài kí hiệu như BR lớn còn thêm một chữ số chỉ giá trị BR tính bằng milimet. Kích thước và dung sai ren hệ mét được quy định trong các tiêu chuẩn nhà nước TCVN 1971 - 76. Kích thước và dung sai các loại

ren ống và ren hình thang được quy định trong các tiêu chuẩn nhà nước TCVN 205 - 66, TCVN 210 - 66.

BƯỚC SÓNG (*lí, điện tử*), đại lượng vật lí đặc trưng cho sự truyền dao động hình sin qua môi trường và được xác định bằng khoảng cách lấy theo hướng truyền sóng giữa hai điểm gần nhau nhất mà tại đó dao động có cùng pha (hiệu số pha bằng 2π). BS λ liên hệ với tần số dao động ν và vận tốc pha v theo công thức: $\lambda = v/\nu = vT$ với T là chu kì dao động (trong hệ đo lường SI, λ tính bằng mét (m), v bằng m/s, ν bằng Hz). Đôi khi người ta dùng khái niệm số sóng k thay cho BS: $k = 2\pi/\lambda$. BS của sóng vô tuyến thường đo bằng mét, BS của ánh sáng đo bằng Angstrom ($1Å = 10^{-8}$ cm) hoặc nm ($1nm = 10^{-9}$ m).

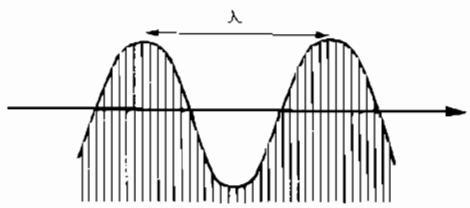

Bước sóng

BƯỚC XOẮN (*cơ khí*), khoảng cách của đường xoắn vít sau khi đi trọn một vòng. BX bao gồm: BX chiều trục được đo theo phương chiều trục của đường xoắn; BX pháp tuyến được đo theo phương pháp tuyến đường xoắn vít; BX mặt đầu được đo theo phương vuông góc với trục của đường xoắn vít. Ở những chi tiết và dụng cụ đo các bề mặt xoắn vít tạo nên, BX được xác định theo BX của đường vít tương ứng với đường kính trung bình.

BƯỞI (*nông; Citrus maxima, C. decumana*), cây ăn quả phổ biến ở Việt Nam, họ Cam (*Rutaceae*). Cây cao 5 - 6 m, tán rộng, lá có tai dài bằng 1/3 - 1/4 lá. Trồng bằng hạt, ghép cành cây ghép, gieo hạt để làm gốc ghép. Các giống quý thường trồng bằng cành chiết hay cây ghép. Có nhiều giống, quả chua, ngọt khác nhau. Một số giống được ưa chuộng ở Việt Nam: B Đoan Hùng (Vĩnh Phú) ngọt, nhiều nước, quả tròn; B Vĩnh, ngọt, ít nước, quả to có núm còn gọi là B đường trồng ở Hương Sơn, dọc sông Ngàn Phố; B Phúc Trạch, ngọt, nhiều nước, quả to, trồng ở Hương Khê, dọc sông Ngàn Sâu; B Thanh Trà (Huế), quả nhỏ, nhiều nước, ngọt và thơm (Thanh Trà lòng ngon nhất); B Biên Hoà, ngọt nhiều nước, quả to, trồng ở ven sông Đồng Nai; B đào, ruột và múi màu đỏ nhạt, thường rất chua; B gắc, quả đỏ, ruột đỏ, chua, trồng ở ngoại thành Nam Định, dùng để bày ngũ quả (Tết).

Bưởi

B chùm (*Citrus paradisiaca*; cg. Pomelo), quả ra từng chùm, vỏ mỏng, nhiều nước, rất chua, trồng nhiều ở Hoa Kì và Địa Trung Hải, đã nhập vào Việt Nam. Bòng (*Citrus medica*), lá không tai, cây nửa bụi, cành mềm, quả to, cùi dày, ruột nhỏ, ít ngọt, hơi chua, dùng để bày ngũ quả. Ở Việt Nam, hoa B dùng để cất tinh dầu thơm, dùng trong công nghiệp sản xuất bánh kẹo, lá giã nấu nước xông và nước sắc chữa sốt, ho, tê bại chân tay. Nước sắc từ vỏ quả chữa đờm kết đọng ở khí quản.

BƯỚM (*sinh*), giai đoạn trưởng thành của côn trùng bộ Cánh vảy (*Lepidoptera*), cánh nhiều vảy nhỏ, 2 cánh trước thường lớn hơn 2 cánh sau, miệng biến thành vòi hút. Sâu non của nhiều loại B gây hại cho cây như sâu đục thân lúa, sâu xám, sâu keo, B phượng hại cam quýt, B trắng hại cải bắp, vv.

BƯỚM BUỒM (*sinh; Shingidae*), họ côn trùng, bộ Cánh vảy (*Lepidoptera*). Sải cánh 2 - 20 cm. Cánh trước hẹp, nhọn, cánh sau nhỏ hơn, đôi khi trên cánh có vết hoặc vân màu sặc sỡ. Cơ thể có dạng như điếu xì gà; vòi của một số BB nhiệt đới dài hơn 25 cm, một số loài khác vòi không phát triển. Râu hình thoi. Hơn 1200 loài, phần lớn ở nhiệt đới. Hoạt động vào hoàng hôn và đêm, một số hoạt động ban ngày. BB có thể bay với tốc độ 60 km/h hoặc bay đứng tại chỗ trên không để hút mật hoa. Có loài đôi khi di cư xa như BB oliu (*Daphnis nerii*) đi từ Địa Trung Hải sang Bắc Âu. Ấu trùng không lông, thường có sừng ở cuối cơ thể, có vân hoặc vệt sặc sỡ ở hai bên hông trên nền xanh hoặc nâu. Nhộng qua đông trong kén đất hoặc kén mỏng trong đất. Nhiều loài hại cây nông nghiệp như BB hại thuốc lá, sâu rau muống, vv. Có 7 loài được xếp vào danh sách các loài cần được bảo vệ.

BƯỚM CẢI CRATE (*sinh; Aporis crataegi*; tk. bướm cải hoa hồng), loài bướm, họ Bướm cải (*Pieridae*). Sải cánh 6 - 7 cm, xuất hiện vào tháng 4 - 6. Trứng (trung bình 500 cái) được đẻ trên lá thành từng cụm (30 - 150 trứng). Sâu non tết lá thành tổ. Sâu ăn nụ, gặm lá và hoa. Thời gian đầu sống thành nhóm, sau phân tán. Ấu trùng gây hại cây họ Đậu. Ở Việt Nam, có khoảng 30 loài thực vật, trong số đó có 5 loài bị BCC gây hại, đặc biệt là cây keo giậu, keo lá tràm, muồng, vv.

BƯỚM CÁNH QUẠT [*sinh; Alucitidae*; tk. bướm cánh hàn tay (*Orneodidae*)], họ côn trùng bộ Cánh vảy (*Lepidoptera*). Sải cánh 12 - 25 mm; dạng hình quạt, chia thành 6 thuỳ nhỏ. Vòi phát triển. Ấu trùng sống trong mô thực vật. Hoá nhộng trong kén trên mặt đất hoặc nơi sinh sống. Khoảng 100 loài, phân bố rộng chủ yếu ở vùng nhiệt đới. Ở Việt Nam, có một số loài gây hại cây trồng như bướm cánh quạt hại khoai lang, hại lạc, vv.

BƯỚM ĐỒ ĐỐC (*sinh; Vanessa atalanta*), loài côn trùng, họ Bướm đất (*Nymphalidae*). Sải cánh 6 cm, mặt trên cánh màu đen điểm vệt trắng cùng băng chéo đỏ; cánh sau đen, mép viền đỏ. Phân bố khắp Châu Âu và vùng ôn đới Châu Á. Ăn hại lá cây đay bằng cách xếp lá thành bao. Thường hoá nhộng trong tổ. Có thể có hai thế hệ. Bướm xuất hiện vào mùa xuân. Có tập tính di cư xa nên có thể phát thành dịch và gây hại nghiêm trọng ở những vùng BDD di cư đến.

BƯỚM PHƯỢNG HẠI CAM, QUÝT (*nông; Papilio*), chi bướm phổ biến ở các vùng trồng cam của Việt Nam, có 3 loài: bướm phượng vàng (*Papilio demoleus*), bướm phượng đen (*Papilio polytes*), bướm phượng lớn (*Papilio memnon*). Sâu non bướm phượng lúc còn nhỏ gặm khuyết các phiến lá non ở ngọn, chồi; khi lớn ăn các lá bánh tẻ, có thể cắn trụi lá già, lá non và phần non của thân chồi.

Bướm phượng vàng, thân dài 2,8 - 3,2 cm, sải cánh rộng 9 - 10 cm; nền cánh màu đen, trên có các chấm màu vàng tươi, kích thước không đều nhau, cánh sau có một chấm lớn đỏ nâu hình bầu dục. Trứng hình cầu, đường kính 1mm. Sâu mới nở màu nâu sẫm, xù xì như sâu róm. Khi đầy sức, sâu non có màu xanh vàng hay xanh lá cây, dài 5,5 cm. Nhộng có hình đặc biệt, mút đầu phân làm 2 nhánh như sừng; nhiều màu sắc, phần lớn màu xanh nhạt, có khi nâu xám hoặc nâu vàng. Bướm hoạt động mạnh vào khoảng 8 - 10 giờ sáng và lúc chiều mát. Sâu phát sinh quanh năm, nhiều nhất vào các tháng 5, 6, 7, 8. Ngoài cam, bướm phượng còn hại chanh, quýt, bưởi, phật thủ và một số cây dại thuộc họ Cam quýt.

Phòng trừ: thường xuyên diệt trứng, sâu non và nhộng trên các chồi cam quýt. Tổ chức trừ kịp thời khi lứa sâu non đầu tiên trong năm xuất hiện.

BƯỚM TẦM THẦU DẦU (*sinh; Philoamia cynthis*), loài côn trùng họ Bướm mắt công (*Attacodae*). Sải cánh 110 - 130 mm. Phân bố ở Đông Nam Á, du nhập vào Châu Âu. Ấu trùng ăn lá cây thanh thất (*Ailanthus*), tường vi, thầu dầu và một số loài cây khác. Mùa đông hoá nhộng. Kén quấn bằng sợi tơ dài gần 60 m. BTTD được nuôi ở Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ. Ở Việt Nam, vào những năm 1962 - 65 đã nuôi thí nghiệm. Ý nghĩa kinh tế không lớn, được dùng làm động vật thí nghiệm vì dễ nuôi hoặc nuôi lấy trứng để sản xuất ong mắt đỏ trừ sâu.

BƯỚM TRẮNG CẢI BẮP (*nông; Pieris brassicae*), loài côn trùng họ Bướm cải (*Pieridae*), thân dài 15 - 20 mm; cánh trước màu trắng, xoè ra dài 40 - 50 mm, đỉnh cánh có vết đen hình tam giác và 2 chấm đen; cánh sau màu trắng, góc cánh màu xám đen. Trứng có đường khía dọc. Sâu non màu xanh lục, các đốt lưng có vân ngang, trên thân có nhiều chấm đen. Sâu đầy sức dài 28 - 35 mm. Nhộng dài 18 - 20 mm, hai bên sườn có những chấm đen thưa. Sâu thường xuất hiện từ tháng 2 đến tháng 5. Bướm đẻ trứng rải rác từng quả trên lá rau, một bướm cái đẻ 150 trứng. Sau khi nở, sâu non gặm lá xanh, chừa lại màng; lớn lên, sâu cắn thủng lá, làm lá bị khuyết. Khi mật độ sâu cao, ruộng rau trở nên xơ xác. Sâu phá hại bắp cải, su hào. Phòng trừ: dùng vợt bắt bướm, bắt giết sâu, nhộng bằng tay và phun thuốc lúc sâu có mật độ cao.

BƯỚU CỔ (*y*; tk. u giáp), ở người, thuật ngữ dân gian chỉ sự to ra của tuyến giáp trong nhiều tình trạng bệnh lí khác nhau (tăng năng, giảm năng, quá sản đơn thuần, các loại viêm, các loại u lành, các loại ung thư, vv.). Ở Việt Nam, bướu vùng cổ có thể là u giáp, song cũng có thể là di căn của ung thư vòm họng, các u ác tính của hạch thuộc khu vực này. Trong các bệnh nhân có BC, BC đơn thuần là loại hay gặp nhất, ở khoảng 200 triệu người trên thế giới và khoảng trên 1 triệu người ở miền Bắc Việt Nam. Ở Việt Nam, bệnh bướu cổ phổ biến ở miền núi. BC đơn thuần là tuyến giáp to không do viêm hay do ung thư, cũng không có tình trạng tăng năng hay giảm năng tuyến giáp; nguyên nhân chủ yếu do thiếu iôt, do dinh dưỡng do các thuốc kháng giáp tổng hợp, do bẩm sinh, di truyền. BC có tính chất địa phương thường xảy ra ở một khu vực nhất định (ở Việt Nam, chủ yếu là vùng núi, tỉ lệ người mắc ít nhất 10% dân số).

Về chức năng, chia ba loại BC: BC bình năng không có biểu hiện rối loạn nội tiết, thường có tính địa phương, do thiếu iôt; BC tăng năng thường biểu hiện kín đáo ở giai đoạn đầu khi phát, điển hình có triệu chứng của bệnh Bazodô với các đặc điểm như người gầy, mệt mỏi, mạch nhanh, mắt sáng, lồi, run tay; BC giảm năng, điển hình là chứng đần độn với trẻ em và chứng phù niêm đối với trẻ lớn, người trưởng thành. Chẩn đoán tế bào học qua chọc hút BC bằng kim nhỏ đang được áp dụng rộng rãi ở Việt Nam, cho kết quả xác định bệnh tin cậy.

Phòng bệnh có hiệu quả nhất là với các BC đơn thuần địa phương bằng trộn muối iodua kali vào muối ăn 50 - 60 mg/kg, hoặc uống viên iodat theo chỉ dẫn của thầy thuốc, hạn chế thức ăn chứa nhiều chất gây u.

BƯỚU GIÁP (*y*) x. *U giáp*.

BƯỚU MỠ (*y*) x. *U mỡ*.

BƯU CHÍNH NGOẠI GIAO (*ngoại giao*), hình thức liên lạc rất quan trọng và phổ biến giữa nhà nước (thường qua bộ ngoại giao) với các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự của mình ở ngoài nước và giữa các cơ quan đại diện ngoại giao với nhau. Các loại văn kiện chính thức và tài liệu phục vụ công tác ngoại giao chuyển qua đường BCNG, đều được đóng gói trong vali ngoại giao hoặc trong túi thư ngoại giao, có kẹp chì niêm phong, ghi kí hiệu nói lên tính chất bưu kiện. BCNG được hưởng quy chế bất khả xâm phạm, được giao thông viên ngoại giao áp tải hoặc được giao cho tổ trưởng tổ lái máy bay, thuyền trưởng tàu thuyền buôn của nước chuyển giao, không phải đóng thuế. Những điều khoản về BCNG và giao thông viên ngoại giao được quy định trong Công ước Viên (1961) về quan hệ ngoại giao.

BƯU ĐIỆN (*bưu điện*), ngành kinh tế - kĩ thuật hạ tầng của một quốc gia thực hiện hai lĩnh vực dịch vụ thông tin liên lạc: bưu chính và viễn thông. Bưu chính là dịch vụ hoạt động thông tin liên lạc, thực hiện trao đổi thư tín, văn bản, bưu kiện, bưu phẩm, chuyển tiền, vv. Viễn thông (telecommunications, trước đây quen gọi là điện chính) là dịch vụ thông tin liên lạc nhờ các tín hiệu điện được truyền qua các dây dẫn (hữu tuyến) và qua không gian (vô tuyến); hoặc nhờ các tín hiệu quang qua các hệ thống truyền dẫn quang. Các dịch vụ viễn thông gồm: điện thoại, điện báo, truyền số liệu, fax, telex, teletex, vv.

BƯU ĐIỆN ĐIỆN TỬ (*bưu điện*), cách vận chuyển giấy tờ và các vật phẩm bé, đựng trong các hộp hình trụ, di chuyển trong đường ống dưới tác động của từ trường. Thường dùng trong nội bộ cơ quan, xí nghiệp. Tốc độ di chuyển của hộp đựng tài liệu có thể đến 50km/h.

BƯU KIỆN (*bưu điện*), những gói hàng gửi qua bưu điện để chuyển đến người nhận. Trong BK không được chứa thư và ghi chú có tính chất thông tin riêng. Phân biệt BK trong nước, BK ngoài nước. BK có kích thước tối thiểu 9 x 14 cm. Tuy nhiên kích thước lớn nhất gồm chiều dài cộng với chu vi lớn nhất không đo theo chiều dài đó, không được vượt quá 3 m. Chiều dài nhất không quá 1,50 m. Khối lượng không vượt quá 20 kg, trừ BK nghiệp vụ ngoài nước cho phép tối đa 30 kg.

BƯU PHẨM (*bưu điện*), những giấy tờ, tài liệu, vật phẩm công và tư gửi qua bưu điện để chuyển đến người nhận. Từ lúc gửi vào bưu điện cho đến khi bưu điện phải trả cho người nhận, BP được coi là tài sản quốc gia. Mọi người đều có nghĩa vụ tôn trọng, bảo vệ trừ trường hợp đặc biệt được pháp luật quy định, không ai được xâm phạm BP, bóc xem, tiết lộ bí mật hoặc huỷ bỏ BP. BP do tổ chức, cơ quan gửi đi gọi là BP công, do cá nhân gửi đi gọi là BP tư. Phân biệt BP trong nước và BP ngoài nước. BP gồm các loại: thư, bưu thiếp, ấn phẩm, học phẩm cho người mù.

BYBLÔ (*khảo cổ*; Ph. byblos), đi chỉ khảo cổ trên bờ biển Libăng, cách Bâyrut khoảng 30 km về phía bắc. Lớp dưới cùng với những ngôi nhà hình chữ nhật có niên đại 5000 - 4000 năm tCn. Chủ nhân B là cư dân nông nghiệp, dùng rìu đá mài lưỡi, liềm răng cưa và mũi tên có chuôi. Đồ gốm có đáy tròn và hoa văn khắc vạch hay in vỏ sò. Lớp tiếp theo tương đương với các lớp đá mới ở Jêricô (x. *Jericô*), có đồ gốm đáy phẳng. Lớp thứ ba có nhiều đồ gốm đáy nhọn. Đến giữa thiên niên kỉ 4 tCn., xuất hiện những chiếc đao găm bằng đồng đỏ, đồ trang sức bằng vàng và bạc. Ở thời kì này, người chết được chôn trong những vò gốm lớn. Đến thời đại đồng thau, cư dân B có những mối liên hệ thường xuyên với các nhóm người ở Palextin.

B40 (*quân sự*), loại súng phóng lựu chống tăng kiểu RPG - 2 của Liên Xô (tên do bộ đội Việt Nam đặt), được trang bị phổ biến trong lục quân Việt Nam thời kì Kháng chiến chống Mĩ. Cỡ nòng 40 mm, khối lượng súng 2,75 kg, tầm bắn hiệu quả 100 m, tầm bắn lớn nhất 150 m, dùng kiểu đạn lõm cỡ 80 mm, có thể xuyên thủng vỏ giáp dày đến 200 mm. Việt Nam còn chế tạo cả loại đạn mảnh để diệt bộ binh.

B41 (*quân sự*), loại súng phóng lựu chống tăng kiểu RPG - 7 của Liên Xô (tên do bộ đội Việt Nam đặt). Cỡ nòng 40 mm,

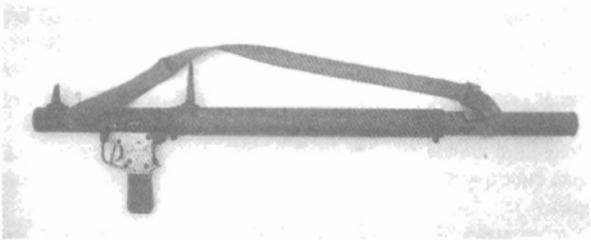

B40

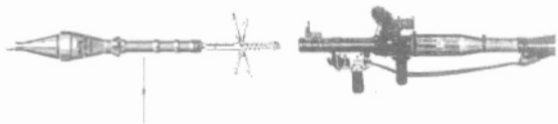

B41

Súng phóng lựu và lựu phóng

khối lượng súng 6,4 kg, tầm bắn hiệu quả 330 m, tầm bắn lớn nhất 500 m. Dùng kiểu đạn lõm cỡ 85 mm, có thể xuyên thỏng vỏ giáp dày đến 280 mm, có động cơ hành trình để tăng tầm bắn.

C

C (*nhạc*) 1. Kí hiệu chữ cái chỉ nốt đô.

2. Kí hiệu chỉ giọng điệu đô trưởng (thường thêm dur) (xt. ***Trưởng***).

c: kí hiệu chỉ giọng điệu đô thứ (thường thêm moll) (xt. ***Thứ***).

CA (*nhạc, sân khấu*) 1. Lối hát, chuyên thể hiện một số làn điệu dân ca cổ truyền ở một số địa phương, lời ca thường là văn vần, vd ca Huế, ca trù, ca cải lương...

2. Hình thức trình bày lời trong cải lương. Người trình bày được tuỳ hứng thêm bớt lời của bài, chỉ cần "xuống chữ " đúng dấu giọng (đúng cao độ) mỗi khi vào nhịp, tức là được xuất nhập lời so với khuông nhạc (khác với xướng trong tuồng, hát trong chèo và gần với nói - hát). Vd. bản đàn gốc (khuông nhạc) trong các điệu cải lương như bài "Dạ cổ hoài lang", nhịp đối của Cao Văn Lầu (trích bốn câu cuối):

Hò xự cống xề xang *hò*
Xề líu xừ, líu líu xừ *xang*
Xừ xang xế, hò líu cống xề xang *hò*
Líu xáng xáng xề líu xề xáng ú *liu*

có lời gốc:

Thiếp cũng nguyện cho *chàng* (hò)
Nguyện cho chàng hai chữ bình *an* (xang)
Mau trở lại gia *đàng* (hò)
Cho én nhạn hiệp *đôi* (liu).

CA CAO (*nông; Theobroma cacao*), cây công nghiệp lâu năm miền nhiệt đới và xích đạo, họ Trôm (*Sterculiaceae*). Cây cao 6 - 8 m, hoa nhỏ màu trắng hồng, kết thành chùm, hoa mọc trên thân cây và các cành lớn. Quả to, hình bầu, vỏ sần sùi màu đỏ hay vàng da cam, chứa 20 - 30 hạt. Có 3 nhóm giống: Criollo, Forastero và Trinitario. CC có nguồn gốc ở Nam Mĩ. Cây ưa nhiệt độ trung bình 22 - 25°C, không dưới 12°C, lượng mưa tối thiểu 1500 mm/năm. Cần đất sâu, mát, nhiều mùn và có bóng râm lúc ban đầu. Ở Việt Nam, trồng ở Nam Bộ và cao nguyên Nam Trung Bộ. Sau khi trồng 6 năm cho năng suất trung bình 500 - 600 kg hạt/ha (1 cây 40 - 50 quả, cho 1 - 4 kg hạt). Thu hoạch quả trong 25 - 30 năm.

Ca cao
1 - Cành mang hoa, quả; 2 - Quả; 3 - Hoa.

CA DAO (*văn*), thể loại văn học dân gian Việt Nam. Theo từ nguyên, ca là lời hát theo nhạc điệu, dao là lời hát không có nhạc điệu. CD thường là những câu thơ, bài hát dân gian có ý nghĩa khái quát, phản ánh đời sống, phong tục, đạo đức hoặc mang tính chất trữ tình, đặc biệt là tình yêu nam nữ. Theo nghĩa rộng dùng để chỉ những sáng tác dân gian bằng thơ truyền miệng hoặc sáng tác bằng văn viết theo phong cách CD cũ. CD thường dùng các thể thơ dân tộc như thơ lục bát, song thất lục bát... Giữa CD và dân ca không có ranh giới rõ rệt, khi nói CD người ta chú ý phần lời, không chú ý phần làn điệu như khi nói "dân ca". Gần với CD là phong dao, có nội dung hẹp hơn, chủ yếu là phản ánh phong tục. Ngày nay, người ta phân biệt CD cổ (CD cổ truyền) và CD mới (sáng tác từ sau Cách mạng tháng Tám 1945).

CA KHÚC (*nhạc*), tác phẩm âm nhạc có phần lời, thường là một giai điệu có cấu trúc hoàn chỉnh. Phần lời của CK là một chuỗi lời hát thường bằng thơ hoặc ở dạng thơ, được gọi là trở lời. CK thường gồm nhiều trở lời, các trở lời đều thích hợp cho giai điệu. CK là thể loại âm nhạc lâu đời nhất, cho đến nay vẫn phổ biến nhất. Nền âm nhạc, nhất là nhạc dân gian của nhiều nước, đều lấy CK làm thể loại chủ đạo. Thường theo nội dung lời ca và tính chất giai điệu để chia thành CK cách mạng, CK trữ tình, vv. CK thường có phần đệm của khí nhạc.

CA KỊCH (*sân khấu*), thể loại kịch vừa dùng lời ca vừa đối thoại vừa dùng các phương tiện âm nhạc, múa hát như nhạc kịch; kịch hát dân tộc; ca kịch cải biên; chèo, tuồng.

CA LONG (*địa lí*), sông ở đông bắc tỉnh Quảng Ninh, bắt nguồn từ Trung Quốc, chảy theo hướng tây bắc - đông nam, dọc theo biên giới Việt - Trung, đổ ra biển ở Móng Cái. Dài 70 km. Diện tích lưu vực ở Việt Nam 99 km^2, độ dốc trung bình 13,5%.

CA NHẠC CẢI LƯƠNG (*sân khấu*), loại hình ca nhạc hình thành trên cơ sở dân ca miền đồng bằng sông Cửu Long và nhạc tế lễ. Những bài bản được xếp thành 10 tiết theo nhất, nhị, tam... như sau:

1. Nhất lí: loại dân ca Nam Bộ như lí thập thành, lí ngựa ô, lí giao duyên, lí vọng phu, lí chiều chiều, vv.

2. Nhị ngâm: thường đi trước khi vào bài nam, vd. ngâm giọng ru trước khi vào bài lí bốn mùa, vv.

3. Tàm nam: có các điệu như nam xuân, nam ai, nam đảo; vốn mượn của nghệ thuật tuồng.

4. Tứ oán: tứ đại oán, phụng hoàng, giang nam, phương cầu; con có bài oán phụ: Văn Thiên Tường, bình sa lạc nhạn, bộc thuỷ li tao, thanh dạ đề quyên.

5. Ngũ điệm: năm bản nhạc vui ngắn gọn: bình bán vắn, Tây Thi vắn, Khổng Minh tọa lâu, mẫu tâm tử, song hồ hội.

6. Lục xuất sáu điệu nhạc vui: lưu thuỷ trường, phú lục, bình bán chấn, xuân tình, Tây Thi, cổ bản.

7 Thất chính: xàng xê, ngũ đối thượng, ngũ đối hạ, long đăng, song ngâm, vạn giá, tiểu khuc

8. Bát ngự: ái tử kế, Chiêu Quân, trương tương tư, Đường Thái Tôn, Bát man Tấn công, duyên kì ngộ, ngự giá, kim tiền bản.

9. Cửu nhị: hội nguyên tiêu, bát bản chấn.

10. Thập thủ: phẩm tuyết, nguyên tiêu, hồ quảng, liên hoàn, bình nguyên, Tây Mai, kim tiền, xuân phong, long hổ, tẩu mã.

Những mô hình trên có thể sử dụng linh hoạt, mỗi bản có thể đàn theo hai dạng xuân (vui) và ai (buồn). Có thể sử dụng ghép, như ghép Tây Thi vào bài vọng cổ (cổ thi); ghép nam xuân vào nam ai, lấy 4 câu phản xuân để bắc cầu, vv.

CA NÔ (*giao thông*; Ph. canot), phương tiện vận tải đường thuỷ, hoạt động nhờ động cơ đốt trong, dùng nhiên liệu là xăng hoặc dầu. CN có nhiều loại khác nhau về hình dạng, kích thước và công suất. Thường dùng để chở người, lai dắt phà, xà lan, phục vụ du lịch hoặc thể thao (lướt ván và các dịch vụ khác, vv.).

CA RA BỘ (*sân khấu*), kể chuyện bằng lời ca có kèm điệu bộ để minh hoạ nội dung; là hình thức quá độ từ ca nhạc tài tử (nghiệp dư) và thính phòng sang nghệ thuật sân khấu cải lương. Ra đời khoảng những năm 1915 - 16. CRB còn là hình thức tiền thân của ca kịch Huế và kịch hát bài chòi.

CA SĨ (*nhạc*), diễn viên thanh nhạc trình diễn những ca khúc hoặc diễn viên chuyên nghiệp hát cho các nhà hát ôpêra, giao hưởng, các đoàn ca nhạc nhẹ, ca nhạc dân gian hay các đơn vị, tổ chức nghệ thuật khác.

CA TRI ÂM (*sân khấu*), hình thức ca nhạc tài tử (ca là chủ yếu), xuất hiện vào thời chúa Nguyễn Phúc Chu (1691 - 1725) ở Phú Xuân, do các nghệ sĩ tài tử xuất thân từ tầng lớp quý tộc khởi xướng. CTÂ do một số người có giọng hát hay biểu diễn, có ban nhạc tấu đàn, sáo, nhị, nhằm phục vụ những người sành điệu, biết thưởng thức nghệ thuật, do đó có tên tri âm. Về sau, CTÂ trở thành hình thức ca nhạc tài tử, là nguồn gốc của hình thức ca kịch Huế ngày nay.

CA TRÙ (*nhạc*; cg. hát à đào), loại hát múa cung đình có từ thời Lý, sau phổ biến ra giới quý tộc và hình dân; về sau cũng được dùng để ca hát trong các làng chơi (hát cô đầu). Trước kia, trong những trường hợp hội hè ở đình chùa, có đàn nhạc và đội múa nữ trình diễn kèm theo hát. Thông thường, CT là một hình thức ca nhạc thính phòng gồm một nữ ca sĩ gọi là "đào nương" giữ vai chính, một nhạc công đệm đàn và một người nghe giữ trống chầu tỏ ý tán thưởng bằng cách gõ nhẹ lên mặt hoặc tang trống một số tiết tấu quy định. Hiện nay, một số làn điệu CT có giá trị nghệ thuật đặc biệt là hát nói đang được khôi phục.

CÀ (*nông, sinh; Solanaceae*), họ cây thảo, cây bụi, đôi khi cây leo hoặc gỗ, bộ Hoa mõm chó (*Scrophulariales*). Lá đơn nguyên hoặc chia thuỳ sâu, mọc cách, không có lá kèm. Hoa lưỡng tính, mẫu 5, đều, một số hoa không đều, cụm hoa hình xim mọc ở nách. Trong thân và quả có ancaloit (solanin, nicotin, atropin, hiosinin, socopalanin, vv.), do đó có nhiều cây độc và một số cây dùng làm thuốc. Họ C có 85 chi, gần 2,5 nghìn loài. Phân bố ở vùng nhiệt đới, cận nhiệt đới và cả ôn đới, chủ yếu ở Nam Mĩ. Ở Việt Nam có 8 chi, 31 loài. Trong chi *Solanum* có: 1) Cây khoai tây (*S.tuberosum*) nguồn gốc ở Anđet, được trồng rộng rãi ở vùng ôn đới Bắc Bán Cầu làm cây lương thực. Ở Việt Nam, cây khoai tây được nhập đầu tiên từ Pháp, hiện nay có rất nhiều giống mới nhập trồng trong vụ đông. 2) Cây C (*S. melongena*) gồm ba giống chính (phân biệt theo dạng quả): C tròn (*S. melongena* var. *esculentum*) có các chủng C bát trắng, C bát xanh, C tím tròn; C dài (*S.m.* var. *serpentinum*) với chủng C tím dài (cg. C đất đỏ), C đỏ chó; C pháo (*S.m.* var *depressum*): cây thấp, lá nhỏ, tròn hay hình trứng, ăn giòn; thường dùng để muối, gồm các chủng C xoan, C sung, C dừa, C tử thời. 3) Cây C chua (x. *Cà chua*). Chi ớt (*Capsicum*) quả có vị cay và kích thích tiêu hoá (do có capsixin) và nhiều vitamin. Chi *Nicotiana* có khoảng 50 - 70 loài, chủ yếu ở Châu Mĩ, trong đó có cây thuốc lá (*N. tabacum*), lá dùng làm thuốc hút (trong lá có ancaloit là nicotin rất độc).

CÀ CHU (*địa lí*) x. *Thổ Chu*.

CÀ CHUA (*nông; Lycopersicum esculentum*), cây rau ăn quả hằng năm, họ Cà (*Solanaceae*). Gồm hai loại hình sinh trưởng có hạn và sinh trưởng vô hạn. Hoa vàng mọc thành chùm từ 3 đến trên 30 hoa, nở từ dưới lên trên. Cây ngày dài và tự thụ phấn (có thụ phấn chéo 2 - 5%). Ra hoa 50 - 70 ngày sau khi mọc. Thời gian ra hoa 10 - 55 ngày. Quả mọng, màu đỏ hoặc vàng, có nhiều dạng như tròn, dẹt, có cạnh, có múi hoặc không. Hạt nhiều và nhỏ, dẹt, mặt hạt phủ lông tơ dày, có nhớt; trung bình một lít hạt nặng 300 - 350 g, 1 g có 300 - 400 hạt. Cây ưa nóng (nhiệt độ 22 - 24°C), nhiệt độ thích hợp nhất cho thời kì ra quả: ban ngày 25°C, ban đêm 15 - 20°C (ban đêm nhiệt độ cao hơn 22°C hay thấp hơn 10°C, hoa không kết quả được). Ưa sáng: bị rợp hay bị nắng quá đều ra hoa kết quả kém. Ưa đất đủ ẩm với không khí tương đối khô ráo. Cần luân canh để chống sâu bệnh. Những chủng trồng phổ biến ở Việt Nam: CC múi, CC hồng, CC lùn, vv. với các tên địa phương và tên chủng nước ngoài.

CÀ CUỐNG (*nông; Lethocerus indicus*; tk. sâu quế, dà cuống), côn trùng, bộ Cánh nửa (*Hemiptera*). Thân dài 7 - 8 cm, rộng 3 cm, có ngực dài bằng 1/5 thân. Miệng là ngòi hút thức ăn. Dưới ngực có hai ống tuyến dài 2 - 3 cm, màu trắng, chứa chất lỏng thơm (tinh dầu CC). Tuyến này chỉ phát triển ở con đực. Sống ở nước ngọt đầm lầy, ao hồ. Tinh dầu dùng làm gia vị; thực nghiệm với liều thấp làm hưng phấn sinh dục; với liều cao, gây độc hại.

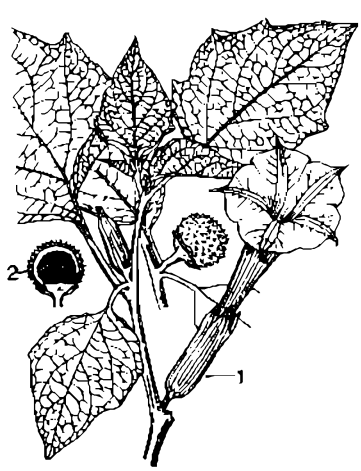

Cà độc dược
1 - *Hoa*; 2 - *Quả*.

CÀ ĐỘC DƯỢC (*sinh, y; Datura metel*), cây thảo một năm, họ Cà (*Solanaceae*). Thân cao 1 - 2 m, lá mọc cách. Hoa đơn, to, hình phễu, trắng hoặc hơi tím. Quả hình cầu, có gai. Mọc hoang và được trồng khắp nơi ở Việt Nam, Lào, Campuchia. Toàn cây có các ancaloit: hioxin, hioxiamin, atropin. Lá, hoa chữa hen suyễn, đau loét dạ dày, ruột, say tàu xe, máy bay. Dùng dưới dạng cao, bột, cồn thuốc (theo chỉ định của thầy thuốc). Có thể dùng lá phơi khô (1 - 1,5 g/ngày) cuộn thành điếu thuốc hút khi lên cơn hen. Gây ngộ độc với triệu chứng: dãn đồng tử, dãn phế quản, tim đập nhanh, môi khô, chóng mặt, gây ảo giác, có thể tê liệt và chết do hôn mê. Chữa ngộ độc: rửa dạ dày và ruột bằng dung dịch tanin 4% hoặc dung dịch lugol loãng; tiêm dưới da pilocarpine 10 mg/lần (cho người lớn); trong trường hợp ngộ độc nặng, phải làm hô hấp nhân tạo. Giải độc: đông y dùng vỏ đậu xanh 150 g, kim ngân hoa 72 g, liên kiều 33 g, cam thảo 18 g, sắc (cho 1 lít nước, lấy 0,2 lít nước sắc), uống nhiều lần trong ngày.

CÀ GAI LEO (*y; Solanum hainanense*; cg. cà cườm, cà quánh, cà vành), cây thảo, họ Cà (*Solanaceae*). Mọc hoang ở miền Bắc Việt Nam. Thân leo, có nhiều gai. Các bộ phận của cây chứa ancaloit; toàn cây nhất là rễ, chứa saponin steroit, khi thuỷ phân cho diosgenin, solasodinon, solasodin chữa phong thấp, đau nhức răng, sâu răng. Dùng dưới dạng thuốc sắc từ thân rễ phơi sấy khô; có nơi dùng chữa rắn cắn, dị ứng.

Cà gai leo

CÀ GHIM (*nông; Anthocidasis crassispina*), loài cầu gai lớp Cầu gai (*Echinoderma*), ngành Da gai (*Echinodermata*). Vỏ hình bán cầu, rắn chắc, đường kính 7 - 8 cm, cao 2 - 4 cm. Mặt ngoài cơ thể có nhiều gai phủ kín, trừ vùng quanh miệng và quanh hậu môn. Đối xứng cơ thể toả tròn với năm vòng phóng xạ xen kẽ năm vùng gian phóng xạ, tạo thành các múi xếp quanh trục cơ thể. CG vận chuyển bằng gai và chân ống. Gai còn làm nhiệm vụ bảo vệ. Phân bố ở một số vùng biển Việt Nam, chủ yếu ở Quảng Ninh. Trứng CG có thể ăn tươi hay làm mắm.

CÀ LỒ (*địa lí*), phụ lưu cấp I lớn thứ hai của sông Cầu, bắt nguồn từ phía tây dãy Tam Đảo, ở độ cao 300 m, chảy theo hướng tây bắc - đông nam, đổ vào sông Cầu ở Lương Phúc bên bờ phải. Dài 89 km, diện tích lưu vực 881 km^2, độ cao trung bình 87 m, độ dốc 4,7%. Mạng lưới sông suối 0,73 km/km^2. Sông uốn khúc quanh co, hệ số uốn khúc lớn 2,70. Tổng lượng nước khoảng 0,66 km^3 tương ứng với lưu lượng trung bình 21 m^3/s và môđun dòng chảy năm 23,8 l/s.km^2. Trong lưu vực có các thị xã Vĩnh Yên, Phúc Yên, sân bay Nội Bài, các vùng đất lịch sử nổi tiếng: Sóc Sơn, Mê Linh.

CÀ MAU (*địa lí*), tỉnh cũ, năm 1976 nhập với Bạc Liêu thành tỉnh Minh Hải (x. ***Minh Hải***).

CÀ MAU (*địa lí*), thị xã thuộc tỉnh Minh Hải. Diện tích 246 km^2. Gồm 9 phường (Phường 1, Phường 2, Phường 3, Phường 4, Phường 5, Phường 6, Phường 7, Phường 8, Phường 9); 7 xã (An Xuyên, Tân Thành, Tắc Vân, Định Bình, Hoà Thành, Lý Văn Lâm, Hoà Tân). Số dân 164670 (1993). Địa hình bằng phẳng, trũng, thấp. Rừng và đầm lầy ở phía bắc và đông nam thị xã. Đất phù sa trẻ. Sông rạch Cửa Lớn, Gành Hào, CM; kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp, CM - Bạc Liêu. Có khí sửa chữa, đóng tàu, chế biến hải sản, xay xát, làm bánh kẹo. Trồng lúa, ngô, khoai, dừa nước, cây ăn quả. Trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch. Giao thông thuỷ - bộ, quốc lộ 4 chạy qua. Tỉnh lị tỉnh Minh Hải từ tháng 12.1984. Trước 1976 là tỉnh lị tỉnh CM cũ. Thời Chúa Nguyễn, là đất huyện Long Xuyên, tỉnh Hà Tiên.

CÀ MÒN (*địa lí*; cg. bào mòn), tác động bóc mòn cơ học trên bề mặt đá gốc do các vật liệu vụn, rắn khi chúng bị lôi kéo trong môi trường di động (nước, gió, băng, vv.) hoặc chuyển động chỉ do tác động của trọng lực.

CÀ NÁ (*địa lí*) 1. Mũi đất nhỏ (tk. Mũi Dinh) cách Phan Rang 25 km về phía nam, thuộc huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận. Điểm khô nhất ở Việt Nam, lượng mưa trung bình năm chỉ đạt 600 - 700 mm, mùa khô kéo dài 9 tháng. Cảng nhỏ cho thuyền đánh cá địa phương.

2. Làng nổi tiếng về nghề muối ở gần mũi CN, thuộc xã Điên Hải, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận. Có khoảng 5 nghìn dân làm muối, sản lượng thuộc loại cao nhất Việt Nam. Gần làng có bãi tắm, núi non, biển cả nên CN còn là một điểm du lịch hấp dẫn của vùng cực Nam Trung Bộ.

CÀ NIỄNG RÂU NGẮN (*sinh; Hydrophilidae*), lớp côn trùng, phân bộ Cánh cứng ăn tạp (*Adephaga*). Hình dạng ngoài giống họ Cà niễng (*Dytiscidae*), chỉ khác râu ngắn hơn. Thân dài 1 - 40 mm. Cánh cứng thường đen, ánh kim. Có khoảng 1600 loài, phần lớn các loài có chu kì phát triển (trừ nhộng) ở trong nước. Một số như CNRN đen có thể dài tới 30 - 40 mm, bơi giỏi nhờ có chân sau kiểu mái chèo. Các loài khác chỉ bám và bò trên thực vật thuỷ sinh. Đẻ trứng vào bùn kén thô sơ. Một số sống trong phân, trong cặn bã thực vật phân huỷ. CNRN chủ yếu ăn thực vật, một số ăn thịt (hoặc đôi khi ăn thịt). Ấu trùng chủ yếu ăn thịt. Nhiều loài là vật chủ trung gian của giun sán kí sinh.

CÀ ỔI (*nông; Castanopsis indica*), cây gỗ lớn, họ Sồi dẻ (*Fagaceae*). Cao tới 25 - 30 m, đường kính thân 40 - 100 cm, phân cành sớm, thân thẳng, tán rộng, tròn. Vỏ xám nâu, dày, nhiều xơ. Cành non có lông màu hung đỏ. Chồi lá hình ngọn giáo dài, có lông mềm. Gỗ cứng màu hồng nhạt hay nâu. Lá đơn, mép có răng nhọn đều, mặt trên xanh bóng, mặt dưới xám, có lông thưa; dài 10 - 25 cm, rộng 1,5 - 9 cm, có 14 - 20 đôi gân bên song song. Cụm hoa hình đuôi sóc, hoa đực có mùi thơm. Quả đấu mang nhiều gai che kín vỏ, chứa quả đơn hình bầu dục hay dẹt, màu nâu bóng. Cây ưa sáng, mọc tốt nơi cát pha, độ ẩm trung bình, khả năng tái sinh tốt. Ra hoa tháng 11 - 12, hái quả từ tháng 6 đến tháng 8 năm sau. Cây phân bố phổ biến trong rừng nguyên sinh và thứ sinh ở khắp các tỉnh miền Bắc Việt Nam, nhiều nhất ở Vĩnh Phú, Hà Bắc, Lạng Sơn. Gỗ tốt, không bị mối mọt, dùng trong xây dựng, đóng đồ mộc. Vỏ có tanin dùng trong công nghiệp thuộc da. Quả ăn được.

CÀ PHÊ (*sinh, nông; Rubiaceae*), họ cây thân gỗ lớn, nhỏ hoặc thân thảo, thẳng đứng hay leo, có thể có gai. Lá đơn, nguyên, ít khi có khía răng, mọc đối, hoặc mọc vòng, có lá kèm rõ. Cụm hoa đa dạng, hoa lưỡng tính, hiếm khi đơn, hoa thường đều. Đài 4 - 5, dạng rất thay đổi, ống đài dính vào bầu hình chén hoặc hình ống. Bao phấn thay đổi, thường mở theo hai khe dài. Bầu hạ có từ 1 đến 10 ô, mỗi ô có 1 hoặc nhiều noãn. Quả nang, quả

hạch hoặc quả mọng, phôi nhỏ. Gồm 45 chi, khoảng 5 nghìn loài. Đã thuần hoá được 4 loài làm cây trồng để lấy quả chế biến thức uống và dược liệu. Các loài thường gặp: CP chè (*Coffea arabica*), CP vối (*C. robusta*), CP mít (*C.excelsa*), CP giâu da (*C. liberica*). CP bắt đầu cho thu hoạch sau khi trồng 2 năm, thu hái liên tục khoảng 20 - 25 năm. Việt Nam nhập trồng cà phê từ 1857. Các vùng đất đỏ bazan ở Đắc Lắc, Lâm Đồng, Nghệ An, Quảng Trị là nơi trồng CP tập trung nhất. CP là mặt hàng xuất khẩu quan trọng của Việt Nam.

Cà phê

1 - Cành mang quả; 2 - Hoa.

CÀ RĂNG (*dân tộc*), tập tục của một số dân tộc thiểu số ở Trường Sơn - Tây Nguyên, còn phổ biến đến đầu thế kỉ 20. Khi nam nữ đến tuổi thành niên (khoảng 15 - 16 tuổi) thì làm lễ hiến sinh một con lợn để cà đi khoảng 3 mm sáu chiếc răng cửa của hàm trên (có nơi còn cà thêm hai răng nanh hàm dưới) cho thật bằng. CR xong, dùng nhựa cây krai để cầm máu và nhuộm đen răng. Cuối cùng, người CR được nhận một chiếc vòng đồng đeo tay. Tục CR là tàn dư của lễ thành đinh nguyên thuỷ.

CÀ RỐT (*nông; Daucus carota*), cây rau ăn củ, sống một hoặc hai năm, họ Hoa tán (*Apiaceae*). Thích hợp với các vùng thấp có khí hậu mát, có mưa mùa hè và đầu mùa thu. Thân rỗng, khía dọc. Lá mọc cách, xẻ lông chim 2 - 3 lần. Rễ củ to, dài hình cọc, màu vàng đỏ. Hai chủng Năngtơ (Nantes) và Săngtơnay (Chantenay) của Pháp được trồng phổ biến trên thế giới và tương đối thích hợp với vùng nhiệt đới. Thời vụ chính ở miền Bắc Việt Nam: gieo tháng 9 - 10, thu hoạch từ tháng 12 đến tháng 1 năm sau.

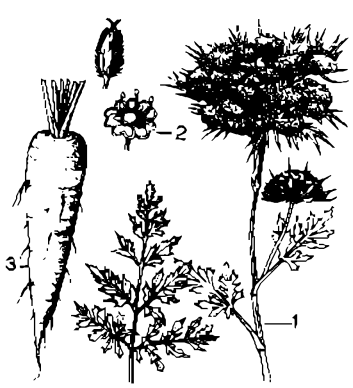

Cà rốt

1 - Thân mang cụm hoa; 2 - Hoa; 3 - Rễ củ.

CÀ SA (*triết*; Sanskrit: Kasaja) x. *Áo cà sa.*

CÀ TE (*nông*) x. *Gõ cà te.*

CÀ TI (*địa lí*), sông bắt nguồn từ vùng đồi Đông Kho ở độ cao 250 m, chảy theo hướng tây bắc - đông nam, qua Mường Mán, Phan Thiết và đổ ra vũng Phan Thiết. Dài 56 km. Diện tích lưu vực 753 km^2, độ cao trung bình 159 m, độ dốc 11,2%, mật độ sông suối 0,32 km/km^2.

CẢ TAM (*sân khấu*; tên thật: Trịnh Thị Lan; 1888 - 1971), diễn viên chèo Việt Nam. Quê huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng. Theo mẹ đi hát chèo từ năm 8 tuổi, từ 16 tuổi làm diễn viên ở các rạp chèo và gánh hát, năm 40 tuổi thành lập gánh hát riêng. Năm 1953 tham gia Đoàn văn công trung ương ở chiến khu Việt Bắc, từ 1955 hoạt động ở Đoàn chèo trung ương (Nhà hát chèo Việt Nam).

Cả Tam nổi tiếng qua các vai chèo cổ như Trinh Nguyên, Đào Huế và các vai chèo hiện đại như già Da ("Tấm Cám"), vv. Có lối diễn giản dị và sắc sảo, thể hiện tài năng độc đáo trong nghệ thuật nói sử (lối nói cơ bản của hát chèo). Huân chương Lao động (1968). Nghệ sĩ nhân dân (1984).

CÁ (*sinh, nông; Pisces*), lớp động vật có xương sống ở nước, hô hấp bằng mang, có vây (vây chẵn: vây ngực; vây lẻ: vây lưng, vây hậu môn và vây đuôi), thân thường có hình thoi, hình cầu, hình rắn thích nghi với bơi lội. Lớp C được chia thành hai lớp: C xương và C sụn. Thân C phủ nhiều vảy (vảy có kết cấu giống răng C sụn hoặc có ít hay không có lớp men ngoài như vảy C xương). Biểu bì không có lớp sừng. Thận rất phát triển ở C nước ngọt, ít phát triển ở C biển. Tim C chứa máu đỏ thẫm, máu C sụn chứa nhiều urê để trương lực. Mắt C chỉ nhìn được gần; cơ quan đường bên tiếp nhận âm thanh và các dao động của nước; râu mép cảm nhận các chất hoà tan trong nước. Một số loài có bộ phận phát điện (C đuối điện, C chình điện). Các loài C xương giữ thăng bằng nhờ bóng hơi. Hầu hết các loài C đẻ trứng, thụ tinh ngoài; ở C sụn có loài đẻ con như C mập. Nhiều loài có tập tính di cư hoặc tìm dòng nước chảy để đẻ như C hồi hoặc ra biển đẻ như C chình sông. Các loài C di cư chỉ đẻ một lần trong đời vì bị kiệt sức chết sau khi đẻ.

Cá là động vật có xương sống xuất hiện sớm nhất, cách đây 500 triệu năm vào đại Cổ sinh. Hiện nay đã biết khoảng 25 nghìn loài C. Ở Việt Nam, có gần 900 loài. C có vai trò rất quan trọng trong trong nền kinh tế, là thực phẩm không thể thiếu được ở nhiều nước, là nguồn xuất khẩu có giá trị. C được dùng ăn tươi, phơi khô, muối, xông khói, đóng hộp, làm nước mắm. Bóng hơi (bong bóng C.), vây C, sụn, trứng của một số loài C là thức ăn có giá trị. Dầu gan C mòi, C nhám, C thu giàu vitamin A và D, dùng làm thuốc.

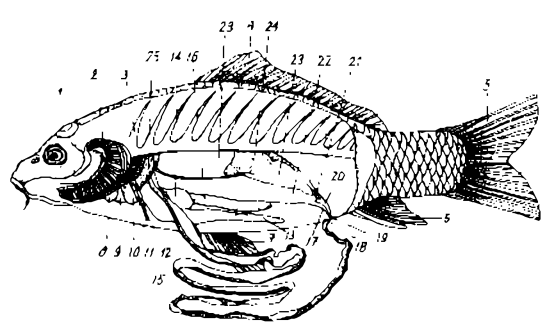

Giải phẫu cá

1 - Não; 2 - Khe mang; 3 - Xương sống; 4 - Vây lưng; 5 - Vây đuôi; 6 - Vây hậu môn; 7 - Vây bụng; 8 - Bầu động mạch; 9 - Tâm thất; 10 - Tâm nhĩ; 11 - Xoang tĩnh mạch; 12 - Vách ngăn tim bụng; 13 - Gan; 14 - Túi mật; 15 - Ruột; 16 - Lá lách; 17 - Tinh quản; 18 - Hậu môn; 19 - Lỗ niệu sinh dục; 20 - Bóng đái; 21 - Niệu quản; 22 - Tinh hoàn; 23 - Bong bóng; 24 - Phần giữa thân; 25 - Phần đầu thân.

CÁ (*kiến trúc*), kiểu trang trí quen thuộc trong kiến trúc và mĩ thuật truyền thống, tượng trưng cho sự giàu có thịnh vượng, như em bé ôm con cá trong tranh dân gian, đèn con cá trong tết trung thu, hình cá bằng giấy màu treo trong nhà hay trước bàn thờ tượng trưng điều tốt lành.

CÁ ANH VŨ (*nông: Semilabeo notabilis*). loài cá xương nước ngọt, họ Cá chép (*Cyprinidae*). Thân dày, thuôn dần về phía đuôi, lưng xám tro, bụng vàng; miệng phía dưới, rạch ngang, có môi dưới rộng hình tam giác, với nhiều gai thịt tròn nổi. Sống ở tầng đáy, vùng trung lưu: sông Hồng, sông Đà, sông Lô, sông Gâm, sông Cầu, sông Mã, vv. và các suối, ngòi thuộc các sông trên; chủ yếu tại các vực sâu nước chảy, đáy có đá. Cá cỡ trung bình, thường nặng khoảng 0,5 - 1 kg, có con nặng tới 3 kg. Ăn các loại tảo bám, động vật nhỏ, mảnh vụn hữu cơ bằng cách dùng môi cạo thức ăn bám trên đá. Thành thục sinh dục sau 1 - 2 năm tuổi. Mùa đẻ vào tháng 2 - 4. Ổ đẻ ở các hang đá của đáy sông. Thịt rất ngon. Mùa khai thác chính vào tháng 1-5; khai thác bằng chài, lưới vét, te, xẻo hoặc lặn xuống tìm hang bắt bằng tay hoặc bằng bẫy lông neo đá thả xuống đáy sông.

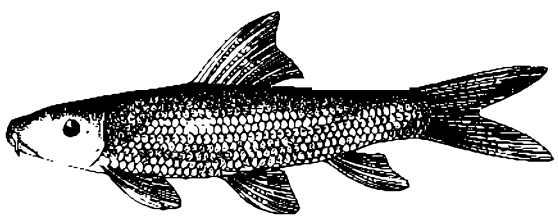

Cá anh vũ

CÁ ĂN BỌ GẬY (*nông*), tên gọi chung chỉ nhiều loại cá ăn ấu trùng muỗi. Có tác dụng diệt muỗi (tác nhân truyền nhiều bệnh dịch như bệnh sốt rét, sốt xuất huyết, vv.). Chủ yếu gồm nhiều loài cá cảnh như cá gambudi (*Gambusia affinis*; cg. thuỷ báo), cá gira (*Giraidinus metallicus*), cá kiếm (*Xiphophorus helleri*), cá chọi (*Betta splendens*), cá mại cờ (*Macropodus opercularis*), vv. Một số loài cá kinh tế cũng ăn ấu trùng muỗi như cá rô phi (*Tilapia mossambicus*), cá rô phi to đầu (*T. macrocephala*), cá rô (*Anabas testudineus*), vv. Hiện nay, việc thả CĂBG vào chum, vại hoặc ao được xem là khâu quan trọng của biện pháp sinh học trong biện pháp tổng hợp phòng trừ các loài muỗi trung gian truyền bệnh.

CÁ BẠC MÁ (*nông; Scombridae*), họ cá biển tầng nổi điển hình. Thân thuôn dài, hơi dẹt bên. Vây đuôi mảnh, có 2 - 3 gờ da nổi mỗi bên. Hai vây lưng rời nhau. Sau vây lưng thứ hai và vây hậu môn có các vây phụ. Vây ngực nằm cao. Bơi nhanh và khoẻ, thích hợp với lối sống di cư xa. Thuộc họ CBM có 15 chi, 40 loài (kể cả chi Cá ngừ). Điển hình cho họ này là chi CBM (*Rastrelliger*) phân bố ở vùng biển nhiệt đới thuộc Ấn Độ Dương và Tây Thái Bình Dương, trong đó có vùng biển Việt Nam. Những loài thuộc chi này thường sống thành đàn lớn, vào gần bờ khi chuyển gió mùa. Ăn động vật nổi (giáp xác, cá con). Loài hay gặp ở biển Việt Nam là CBM (*Rastrelliger kanaguria*) và CBM ngắn vây (*R.chrysozonus*). Thuộc họ CBM, còn có chi Cá thu (*Scomber*), thường được gọi là cá thu bạc má. Tất cả các loài CBM đều có giá trị kinh tế lớn. Ngoài ra, ngư dân nhiều vùng còn gọi chi Cá trác (*Selar*), họ Cá khế (*Carangidae*), là CBM.

CÁ BÈ (*nông: Chorinemus*), chi cá xương, sống ở biển, phân họ Cá bè (*Chorineminae*), họ Cá khế (*Carangidae*). Thân hình thoi, rất dẹt bên, vảy ẩn dưới da mỏng. Đầu ngắn, nhọn, không vảy. Ở vịnh Bắc Bộ Việt Nam có 8 loài. Phổ biến nhất là loài CB xước (*Ch. lysan*): lườn xanh xám, bên thân có 5 - 7 chấm đen tròn phân bố dọc phía trên đường bên. Thường gặp cá có kích thước đến 1 m. Là loại cá sống ở những vùng biển không sâu lắm, ăn các loài cá nhỏ, tạo thành những đàn khá lớn. Giá trị kinh tế đáng kể.

CÁ BIỂN (*nông*), động vật có xương sống, lớp Cá (*Pisces*). Thường sống ở biển, một số ít di cư vào nước ngọt trong mùa sinh sản (cá mòi, cá cháy) hoặc thường sống ở nước ngọt nhưng ra biển để đẻ (cá chình sông). Có hàng vạn loài CB, hàng trăm họ, kích thước rất khác nhau như cá nhám kình (*Rhincodon typus*) nặng 12 - 14 t, dài 15 - 20 m; cá kim (*Pandaka pygmeae*) chỉ dài 10 mm. Theo tầng nước, CB được chia thành cá nổi, cá tầng giữa, cá tầng đáy. Theo vùng nước, có các loại: cá của sông, cá ven bờ, cá đại dương, cá ở những vùng đặc biệt (cá san hô, cá biển sâu). Ở biển Việt Nam đã phát hiện được 1647 loài, 200 họ, trong đó có khoảng 100 loài có ý nghĩa kinh tế. Trữ lượng CB ở Biển Đông Việt Nam khoảng 3 triệu tấn, hằng năm có thể đánh bắt 1,255 triệu tấn. Phần lớn CB khai thác ở Việt Nam được dùng ăn tươi, làm khô, làm nước mắm, mắm cá hoặc ướp đông lạnh xuất khẩu, đóng hộp, vv.

CÁ BỜ (*nông: Pseudobagrus*), chi cá nước ngọt có da trần không vảy, họ Cá ngạnh (*Bagridae*), bộ Cá nheo (*Siluriformes*). Ở các tỉnh phía bắc Việt Nam có năm loài: cá mầm (*P.vachellii*), cá hau (*P.gulio*), cá mịt (*P.virgatus*), cá mịt tròn (*P.kyphus*), CB thường (*P.fulvidraco*). CB phân bố khá rộng, từ sông Amua đến miền Nam Trung Quốc. Loài CB ở Việt Nam có đầu dẹt bằng, thân và đuôi dẹt bên; môm tù, có bốn đôi râu; thân vàng nhạt, có những đám nâu đen. Cá cỡ trung bình, con lớn nhất 0,5 kg. Lớn chậm, sau một năm tuổi dài trên 10 cm, nặng 50 g. Thường gặp ở trung, hạ lưu các sông ở miền Bắc Việt Nam và ở các hồ chứa nước lớn. Ăn tạp, chủ yếu ăn động vật. Thường bơi vào gần bờ để kiếm mồi. Thành thục sinh dục trong năm đầu. Mùa đẻ vào tháng 4 - 6, làm tổ đẻ hình tròn ở đáy ven bờ. Cá bột sống một thời gian trong tổ. Thịt CB ngon. Sản lượng vừa phải. Khai thác quanh năm bằng chài quăng, chài rê, lưới vây, câu có mồi.

CÁ BỐ MẸ (*nông*), cá đã thành thục sinh dục, được chọn nuôi vỗ cho đẻ nhân tạo để sản xuất cá giống. Để có cá giống tốt, CBM phải đạt độ tuổi, khối lượng và chất lượng sinh học nhất định. Tuổi thành thục lần đầu và khối lượng tương ứng của các loài cá nuôi nước ngọt chủ yếu ở Việt Nam như sau:

Loài cá	Tuổi thành thục (năm)	Khối lượng (kg)
Mè trắng đực	2	1,3
Mè trắng cái	3	1,5
Mè hoa đực và cái	3	2,0 - 3,0
Trắm cỏ đực và cái	3	3,0
Trôi đực và cái	3	0,5 - 1,5
Chép đực và cái	1	0,8 - 1,5
Rô phi đực và cái	1	0,15 - 0,20

CBM được nuôi riêng theo chế độ đặc biệt trước sinh sản; thường sử dụng các kích dục tố khác nhau để kích thích CBM (x. ***Sinh sản nhân tạo cá***).

CÁ BỐN MẮT (*nông*) x. ***Cá cành.***

CÁ BÔNG (*nông*) x. ***Cá lóc bông.***

CÁ BỐNG (*nông; Spinibarbichthys denticulatus*; tk. cá dốc, cá phục), loài cá xương nước ngọt, phân họ Cá trôi (*Barbini*), họ Cá chép (*Cyprinidae*). Đầu khá dài, miệng dưới hình móng ngựa, có hai đôi râu to dài. Thân dẹt bên, lưng xám, bụng hơi vàng, hai bên phớt hồng. Sống đàn ở tầng giữa và tầng dưới các sông suối hoặc các hồ thông với sông, nơi nước chảy xiết và ở các vực sâu. Ăn thực vật bậc cao, ngoài ra còn ăn các loài tảo bám đá và giáp xác. Có kích thước lớn, thường là 4 - 6 kg, con to nhất

đạt tới 30 kg; sống khá lâu, có con sống tới 30 năm tuổi. CB 5 tuổi mới thành thục sinh dục. Có hai mùa đẻ chính: tháng 2 - 4 và 7 - 9. Bãi đẻ ở vùng trung và thượng lưu các sông hoặc suối, nơi nước chảy xiết, đáy có sỏi đá. Khi đẻ, cá kết đôi, tỉ lệ đực - cái là 1: 1. Trứng chìm, nở trong hố đo cá đào sẵn, cá con thường quanh quẩn nơi bãi đẻ, có thể vớt về nuôi. CB phân bố ở sông, suối miền núi Bắc Việt Nam, ngoài ra còn thấy ở Hoa Nam và đảo Hải Nam (Trung Quốc). Là loài cá có giá trị kinh tế. Có thể nuôi CB trong các ao, hồ chứa nước vùng trung du và miền núi.

CÁ BỐNG (*nông*), tên gọi chung chỉ nhóm cá xương nhỏ, thường có thân hình trụ, hai vây lưng rời nhau. Sống ở tầng đáy vùng biển (chủ yếu gần bờ, rạn đá, san hô) và đầm lầy nước ngọt. Có nhiều loài thuộc nhiều họ khác nhau. Ở Việt Nam, đã xác định được nhiều loài, chia ra ba họ: CB trắng (*Gobiidae*),CB đen (*Eleotridae*), CB biển (*Cottidae*). Nhiều loài có thịt trắng, ngon và là đối tượng khai thác của nghề cá thủ công duyên hải và đồng bằng. CB trắng là họ cá xương nhỏ, có trên 200 chi và rất nhiều loài. Thân trắng hoặc trong suốt. Làm tổ đẻ dưới đá hay hốc vỏ trai ốc. Con đực canh tổ và chăm sóc trứng. Ăn ấu trùng giáp xác, cá con và động vật đáy. Phân bố chủ yếu ở vùng biển nhiệt đới và ôn đới, một số loài sống ở nước ngọt. Ở Việt Nam, đã biết trên 10 loài, trong đó có ba loài sống ở nước ngọt, đáng chú ý về giá trị kinh tế là CB trắng *Glossogobius giuris*. CB đen là họ cá xương nhỏ, có thân trụ tròn, đầu hình chóp, ngắn, phần cuối đuôi dẹt bên, có hai vây lưng rời, vây đuôi tròn, màu đen có thể thay đổi theo môi trường. Thức ăn chủ yếu của CB đen: ấu trùng giáp xác, cá con, ấu trùng côn trùng. Có trên 80 chi, sống chủ yếu ở nhiệt đới và cận nhiệt đới, ở nước ngọt, sông suối triền núi và đồng bằng, nhiều loài có thể sống ở thuỷ vực nước bẩn. Ở Việt Nam đã biết 12 loài, trong đó có 7 loài sống ở nước ngọt; 3 chi: CB đen (*Eleotris*), CB suối (*Percottus*), CB dẹt (*Micropercops*). Ở miền Nam, có loài CB tượng (*Oxyeleotris marmoratus*).

CB bớp (*Bostrichthys sinensis*; tk.cá bớp): thuộc họ CB đen (*Eleotridae*); loài cá xương, hơi dẹt bên; vảy lược, hai vây lưng cách xa nhau, vây ngực tròn khá phát triển, vây đuôi tròn, vây bụng rời nhau; là loài cá nhỏ, sống tầng đáy; có giá trị kinh tế.

CÁ BỘT (*nông*), ấu thể cá, giai đoạn phát triển đầu tiên của cá từ lúc thoát vỏ trứng đến khi tiêu hết khối noãn hoàng. Chủ yếu sống nhờ noãn hoàng, trôi nổi theo nước (vd. CB mè, trôi, chép) hoặc được cá bố mẹ ấp bảo vệ trong khoang miệng (vd. CB rô phi). Giai đoạn CB kéo dài từ 3 - 5 ngày (vd. mè, trôi, chép, trắm) đến 7 - 8 ngày (rô phi, trê). CB có cấu tạo chưa hoàn chỉnh, nội tạng chưa phân hoá rõ chức năng. Nếu không có kinh nghiệm, rất khó phân biệt giống, loài theo đặc điểm hình thái. CB ở các loài cá trắng (mè, trôi, trắm, chép) thường có thân trong suốt, nhìn trong nước chỉ có thể nhận ra nhờ 2 - 3 điểm đen lù tù là mắt và bóng hơi. Dài khoảng 5 - 7 mm, số lượng 300 - 400 con/mL. CB của các loài cá đen (trê, trê phi, rô phi, vv.) thường ngắn hơn, to hơn, nhiều sắc tố hơn. CB rô phi màu tro đen. Do chưa có khả năng trốn tránh nên CB thường bị các động vật khác ăn thịt. Trong tự nhiên, tỉ lệ sống của CB thấp. Tỉ lệ sống trong nuôi ương nhân tạo ở Việt Nam là 60 - 80%. Các nguồn CB chính hiện nay ở Việt Nam là do sinh sản nhân tạo và vớt CB tự nhiên.

CÁ BƠN (*nông*; *Pleuronectiformes*), bộ cá xương phần lớn sống ở biển, một số loài sống cả ở nước lợ, nước ngọt. Đặc điểm chung: đầu không đối xứng, hai mắt nằm một bên, thân hình bầu dục, dẹt bằng, vây bụng nằm ở ngực, vây lưng và vây hậu môn phát triển. Thường nằm ép sát mặt đáy, mặt trên màu xám đất, có ít nhiều đốm và vân màu, mặt dưới trắng. Miệng rộng, răng nhỏ và sắc. Ruột ngắn. Cá lớn thường không có bóng hơi. Ăn các loài động vật thân mềm, giáp xác, giun, cá đáy. Loài nhỏ nhất dài 6 - 7 cm, nặng vài gam, loài lớn nhất dài tới 4,7 m, nặng 337 kg (ở Đại Tây Dương). Đẻ vào xuân - hè, một số loài phía bắc đẻ vào mùa thu. Có thể đẻ tới 13 triệu trứng. Các loài CB nhiệt đới đẻ trứng nhỏ, trôi nổi (có giọt mỡ kèm theo). Cá bột mới nở có đầu đối xứng, mình gần trong suốt. Cá càng lớn, càng xuống lớp nước sâu hơn, mất dần tính đối xứng, thích nghi với đời sống đáy sâu. Ở Việt Nam, có khoảng 30 loài CB (cá ngộ hay CB chó, CB vỉ, CB sọc, CB cát, vv.). Thịt CB ngon.

CÁ BỚP (*nông*) x. *Cá bống*.

CÁ BƯỚM (*nông*) x. *Cá cảnh*.

CÁ CAM (*nông*), nhóm cá xương ở biển, họ Cá khế (*Carangidae*). Thân bầu dục dài, dẹt bên, đầu thuôn đều, mắt dưới bụng tròn. Vảy nhỏ. Hai bên hắp đuôi có gờ da. Vây lưng trước ngắn, có gai cứng. Vây lưng sau kéo dài đến gần đuôi. Là loài cá nổi, sống thành đàn lớn ở các vùng biển nhiệt đới và cận nhiệt đới. Vùng biển Việt Nam có loài CC *Seriola dumerili*, lưng nâu xanh, vân vàng chạy dọc thân, dài gần 1 m, nặng 20 - 30 kg; loài CC vằn (*Zonichthys nigrofasciata*) có nhiều ở vùng biển Nghệ An, Hà Tĩnh, thân nâu vàng với 5 - 6 vân chếch, rộng bản, màu đen, thân dài 70 cm. Thịt CC thơm ngon.

CÁ CẢNH (*nông*), cá nuôi nhằm mục đích làm cảnh, giải trí. Do có hình dáng, màu sắc kì thú, kích thước thường không lớn, có thể gây nuôi trong bể nhỏ, hay trong bình, chậu thuỷ tinh, đặt trong nhà hoặc ngoài sân. Nhiều loài có nguồn gốc ở các vực nước ngọt nhiệt đới và cận nhiệt đới, thuộc các bộ: Cá chép (*Cypriniformes*), Cá vược (*Perciformes*), vv. Qua quá trình thuần hoá và chọn lọc lai tạo lâu đời, đã có hàng trăm loài có giá trị thẩm mĩ cao. Nghề nuôi CC đã có từ xưa ở các nước Đông Á và Đông Nam Á. Ở Việt Nam, nhiều địa phương như Hà Nội, Hải Phòng, thành phố Hồ Chí Minh đã duy trì và phát triển nghề này, gần đây đã có nhập nhiều loài CC mới. Một số loài còn được nuôi để diệt bọ gậy hoặc dùng làm đối tượng nghiên cứu sinh học (di truyền, sinh hoá, phóng sinh học). Một số loài CC phổ biến: cá vàng, cá bướm, cá bốn mắt, cá chọi, cá đĩa, cá đuôi cờ, cá khổng tước, cá kiếm, cá mã giáp, cá ngựa vằn, cá thần tiên, vv

Cá vàng (*Carassius auratus*), loài cá giếc bạc họ Cá chép (*Cyprinidae*), gồm nhiều chủng. Có cá vàng đầu sư tử, cá vàng mắt lồi, cá vàng kính thiên lí, cá vàng hướng thiên (mắt lồi tập trung về phía đầu), cá vàng đuôi voan (vây phát triển, to xoè, rủ xuống), cá vàng sao chổi (đuôi rất dài, gấp 3 - 4 lần chiều dài thân), vv. có màu từ vàng nhạt đến vàng đỏ, đôi khi đen, bạc. Nhiệt độ nước thích hợp 18 - 30°C. Thức ăn thường là giun bùn, có thể luyện cho ăn cơm, bông, vv. Đẻ trứng nhỏ, dính vào rong, cỏ. Cá vàng có nguồn gốc ở Châu Á, được đưa sang Châu Âu từ thế kỉ 17.

Cá bướm (*Pantodon buchholtzii*), họ *Pantodontidae*, có đôi vây ngực rất to, màu hồng, với tia đỏ như đôi cánh bướm. Có thể vọt lên khỏi mặt nước và bay 2 - 3 m trong không khí. Thân dài 10 - 13 cm. Bụng trắng, lưng xanh hay xám sẫm, mắt có ánh đỏ, miệng to, nhiều răng nhỏ và nhọn. Vây bụng nằm dưới vây ngực, có bốn tua dài. Ăn động vật. Nhiệt độ thích hợp 25 - 30°C. Sinh sản ở 26°C. Thụ tinh trong, đẻ trứng dính vào rong, cỏ. Nguồn gốc Tây Phi xích đạo (các sông đổ ra vịnh Ghinê). Bể nuôi cần rộng và có lưới đậy. Một số loài CC thuộc họ Cá chép (*Cyprinidae*) cũng gọi là cá bướm.

Cá bốn mắt (*Anableps tetraphthalmus*), họ *Anablepidae*, bộ Cá sóc (*Cyprinodontiformes*). Thân thon, dài 15 - 30 cm. Hai mắt rất lồi. Thích nghi với đời sống sát mặt nước. Khi bơi, phần trên mắt ở trên mặt nước, phần dưới chìm trong nước, nên thấy được cả phía trên và dưới nước, vì vậy có tên cá bốn mắt. Đẻ con, thụ tinh trong, đẻ mỗi lần 1 - 5 con dài 4 - 6 cm. Sống ở vùng đầm phá, gốc Trung Mĩ và Bắc Nam Mĩ.

Cá chọi (*Betta splendens*), họ Cá rô (*Anabantidae*). Thân dài 6 - 10 cm. Vây phát triển rộng. Màu thân có nền đỏ hoặc xanh. Ăn động vật (giun). Nhiệt độ thích hợp: 16 - 32°C. Đến mùa sinh sản, cá đực làm tổ bằng bọt khí và chất nhờn tiết ra từ miệng. Khi cá cái đẻ, cá đực hút trứng đưa về tổ, bảo vệ trứng và cá con mới nở. Cá chọi đánh nhau rất hăng (có khi đến chết). Có hai chủng chính: cá chọi xanh và đỏ. Có chủng bạch tạng màu vàng kem. Nguyên sống ở vùng nước ngọt nông phía nam Ấn Độ và Đông Nam Á (Việt Nam, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia).

Cá đĩa (*Symphysodon*), họ Cá rô phi (*Cichlidae*). Thân nhìn ngang tròn như cái đĩa dụng đứng, mình mỏng, đầu to. Vây lưng và vây ngực cao, rìa đỏ, phủ dài suốt thân; vây đuôi ngắn. Toàn thân có 6 - 9 vạch ngang sẫm; màu nền thay đổi tuỳ loài: thường có màu đỏ hoặc xanh dương, lục, nâu, nâu đỏ, vv. Môi trường sống thích hợp: nước có pH 5 - 6,5, nhiệt độ 22 - 26°C, ưa ẩn dưới bóng cây. Đẻ trứng. Cá con mới nở bám theo bố mẹ để ăn nhớt da, do đó không nên tách bố mẹ sớm. Cá đĩa có nguồn gốc ở Nam Mĩ, được xem là "nữ hoàng cá cảnh" ở Hoa Kì; cg. cá ngũ sắc thần tiên.

Cá đuôi cờ (*Macropodus opercularis*; tk. cá rô thia, săn sắt, tiên cung, cá cờ), loài CC họ Cá rô (*Anabantidae*). Thân dài 8 - 10 cm, hình bầu dục dài, phủ vẩy lược lớn, có 8 - 11 vạch ngang màu sặc sỡ xen vạch xanh. Vây to, dài; tia thứ nhất vây bụng kéo dài thành sợi, vây đuôi chẻ đôi, gốc vây màu xanh lục, viền vây đuôi màu vàng. Cá cái vây nhỏ, ít sặc sỡ hơn cá đực. Sống thành đôi. Khi cá cái đẻ, cá đực làm tổ bằng bọt khí, chăm sóc trứng và cá con như cá chọi. Nhiệt độ thích hợp 20 - 30°C. Ăn động vật (giun đỏ). Phân bố ở Việt Nam và Nam Trung Quốc. Gần với loài này còn có loài cá lia thìa (*Betta pugnax*) có tập tính như cá chọi.

Cá mã giáp (*Trichogaster leeri*), họ Cá rô (*Anabantidae*). Thân màu vàng nhạt, ông ánh, có một vạch đen chạy từ mõm đến giữa cuống vây đuôi, vây hậu môn cao và rất phát triển, vây bụng thành hai tia dài. Mình cá và các vây đều có nhiều vòng lốm đốm như xà cừ. Mùa cá đẻ, con đực có màu đỏ tươi. Cỡ cá 6 - 10 cm. Nhiệt độ thích hợp 23 - 30°C. Ăn giun đỏ, rận nước (*Daphnia*). Nguồn gốc: Việt Nam, Malaixia, Thái Lan, Inđônêxia.

Cá thần tiên (*Pterophyllum scalare*), họ Cá rô phi (*Cichlidae*), thân mỏng, vây to, hình dáng thướt tha, màu sắc đẹp. Vây lưng và vây hậu môn phát triển, tạo thành với miệng cá một hình tam giác cân, vây bụng nhỏ, thành hai tia dài. Thích ăn động vật (giun bùn, họ đỏ). Cỡ cá 10 - 15 cm. Đẻ ở nhiệt độ 27 - 30°C; trứng dính vào rong tảo. Cá đực chăm sóc trứng và con mới nở. Nguồn gốc Nam Mĩ, được đưa sang Châu Âu đầu thế kỉ 20. Ở Việt Nam, thường thấy hai chủng: trắng và đen.

CÁ CÁNH MẪU *(địa chất)* x. *Cá vây tay.*

CÁ CATLA *(nông; Catla catla)*, loài cá xương nước ngọt, họ Cá chép (*Cyprinidae*). Đầu to, miệng rộng, môi dưới dày đều thành hai mép, không có râu, mắt có viền bao quanh. Vây lưng dài không có tia xương. Thân sáng bạc, vây xám đen. Cá cỡ khá lớn, con to nhất đánh bắt được dài 1,23 m, nặng 63 kg; trong ao nuôi ở Cancutta (Ấn Độ) có con nặng tới 45 kg. Sống tầng mặt, chủ yếu ăn động vật nổi, lớn nhanh. Cá 2 - 3 tuổi mới thành thục sinh dục, mùa sinh sản vào tháng 5 - 9. Phân bố ở các sông Bắc Ấn Độ, Pakixtan, Bănglađet, Myanma, Thái Lan, Cămpuchia. Có giá trị kinh tế cao. Từ 1984, được nhập vào Việt Nam và đang được thuần hoá. Về hình dạng, khi mới nhìn có thể nhầm với cá hô ở sông Mê Công.

CÁ CĂNG *(nông; Therapon theraps)*, loài cá biển cỡ nhỏ, họ *Theraponidae*. Sống thành đàn, có thận bầu dục dài, dẹt hai bên, với các đài hoặc vết màu sẫm trên nền vàng hay xanh lục. Vẩy lược nhỏ. Là loài cá dữ, răng sắc, ăn tạp, chủ yếu ăn động vật nhỏ và cá con. Tốc độ sinh trưởng trung bình, 1 năm tuổi dài 10 cm, 3 năm tuổi 15 - 17 cm. Lớn nhất 30 cm. Ở tầng gần đáy, vùng biển nóng có rong rêu. Thành thục sinh dục khi hơn 1 năm tuổi. Mùa đẻ tháng 3 - 9, tập trung tháng 4 - 6. Phân bố ở vùng biển ven bờ Ấn Độ Dương và Tây Thái Bình Dương, nhiều nhất ở Ôxtrâylia. Một số loài sống được ở vùng nước lợ, nước ngọt. Ở Việt Nam, thường gặp hai loài: CC thường (*Therapon theraps*) và CC đàn (*Therapon jarbua*; tk. cá ong). Thịt CC chắc, trắng ngà, ngon. Sản lượng hằng năm ở vịnh Bắc Bộ và vịnh Thái Lan khá cao. Đánh bắt bằng lưới kéo, lưới vây và đáy. Khi bị kéo lên mặt nước, một số loài có tiếng kêu đặc biệt. Gai cứng của tia vây CC có nhớt độc, gây đau nhức, vết thương lâu lành. Một số loài CC có màu sắc đẹp, được nuôi làm cá cảnh nhưng dễ chết đột ngột khi môi trường thay đổi.

CÁ CẤY *(nông; Parator)*, chi cá xương nước ngọt, họ Cá chép (*Cyprinidae*), phân họ Cá trôi (*Barbini*). Ở miền Bắc Việt Nam có hai loài: CC (*P. macracanthus*) và CC chấm (*P. zonatus*). Thân và đầu khá dài, dẹt bên, miệng phía dưới có hai đôi râu. Vẩy to vừa phải, xếp đều đặn. Lưng và vây xám đen, bụng nhạt hơn. Cá nhỏ có 5 - 6 dải đen ngang thân, lớn lên mờ dần. Khá phổ biến, sống ở trung lưu các sông. Loài CC chấm ít gặp hơn.

CÁ CHẠCH *(nông; Cobitidae)*, họ cá nước ngọt sống tầng đáy. Thân hình trụ, dẹt bên, vẩy nhỏ lẩn sâu dưới da, khó thấy hoặc không nhìn thấy. Dưới da có nhiều tuyến tiết chất nhờn nên da rất trơn, giảm ma sát khi chui rúc. Thân màu vàng, vàng nâu, xám hoặc đen, thích nghi với màu chất đáy. Các vây chỉ có tia mềm, một vây lưng, vây ngực và bụng không xoè bằng ra hai bên. Kích thước 150 - 300 mm. Ăn động vật đáy cỡ nhỏ. Sống trong hang, hốc bùn dưới đáy, thường xuyên cử động vây ngực đưa nước tới mang. Đẻ trứng dính vào thực vật thuỷ sinh hoặc cát, đá. Gồm 30 chi, khoảng 150 loài, phân bố khá rộng ở các vực nước ngọt Châu Âu, Châu Á, Đông và Bắc Phi. Ở miền Bắc Việt Nam, đã phát hiện 14 loài. Có giá trị kinh tế đáng kể nhất là loài CC bùn (*Misgurnus anguillicaudatus*), sống phổ biến ở đáy bùn, ao, hồ, ruộng vùng đồng bằng và CC suối (*Nemacheilus pulcher*) sống ở các sông, suối miền núi.

CÁ CHÀI *(nông; Leptobarbus hoevenii)*, loài cá xương nước ngọt, họ Cá chép (*Cyprinidae*). Phổ biến ở Nam Bộ (hệ thống sông Cửu Long, Đồng Nai). Thân dài, bụng tròn. Miệng có hai đôi râu nhỏ, răng hầu 3 hàng. Vây lưng ngắn, vẩy tròn. Đường bên hoàn toàn, chạy giữa thân. Cá lớn có lưng xanh xám nhạt, sườn và bụng bạc, một chấm đen sau nắp mang, vây hơi hồng. Cá nhỏ có sọc đen suốt dọc thân. Khối lượng trung bình 0,5 - 1,5 kg, con lớn nhất đã bắt được dài gần 80 cm, nặng 5,65 kg. Ăn tạp, chủ yếu ăn động vật nhỏ. Thành thục sinh dục khi được 2 năm tuổi. Mùa đẻ vào tháng 5 - 7. Bãi đẻ ở lưu vực các sông hồ lớn. Phân bố tự nhiên ở Nam Việt Nam, Lào, Cămpuchia, Thái Lan, Inđônêxia. Thịt ngon, trừ khi cá ăn phải các loại lá, quả có mùi hôi. Có thể đánh bắt quanh năm bằng lưới, chài, câu hoặc vớt cá về nuôi trong ao, lồng bè. Sản lượng ở nhiều vùng khá cao.

CÁ CHÁT *(nông; Lissochilus)*, chi cá xương nước ngọt, phân họ Cá trôi (*Barbini*), họ Cá chép (*Cyprinidae*). Ở miền Bắc Việt Nam đã biết 7 loài, sống chủ yếu trong các sông suối miền núi, trung du Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Các loài hay gặp và điển hình nhất: CC (*Lissochilus krempfi*), CC râu (*L. longibarbis*), CC to (*L. macrosquamatus*) và CC sông Lam (*L.lamus*). Thuộc chi CC còn có cá trốc (*L.annamensis*) sống ở sông Lam (Nghệ An). Các loài CC đều có thân màu xám đến xám nhạt, vây xám. Đầu tương đối dài, miệng nhỏ có 2 đôi râu. Một vây lưng, các vây ngực, bụng và vây hậu môn hơi nhọn, vây đuôi chẽ sâu. Kích thước thường gặp 80 - 200 mm, nặng 200 - 220 g. Giá trị kinh tế không đáng kể.

CÁ CHÀY *(nông; Squaliobarbus curriculus*; tk. cá rói), loài cá xương nước ngọt, họ Cá chép (*Cyprinidae*). Thân gần tròn, đầu

to vừa, mõm tù, ngắn, có 2 đôi râu bé, mắt nhỏ và đỏ. Lưng và đầu hơi đen, bụng vàng hay trắng nhợt. Vảy có chấm đen ở cuối, tạo thành những hàng chấm đen trên thân. Sống ở tầng giữa, bơi lội linh hoạt. Cỡ vừa, lớn nhất nặng 3 kg. Tốc độ sinh trưởng không nhanh lắm. Ăn rất tạp. Thành thục sinh dục sau 1 năm tuổi. Mùa đẻ vào tháng 3 - 7. Bãi đẻ ở nơi nước chảy có cỏ, đôi khi ở bãi cát. Phân bố ở hạ lưu các sông, ao, hồ, đầm ở đồng bằng Bắc Việt Nam. Sản lượng khai thác tự nhiên khá cao. Một số nơi nuôi ghép với các loài cá nuôi khác. Ngoài ra còn có các loài: CC chàng, CC đất. CC đất (*Spiniharbus caldwelli*), là loài cá kinh tế ở miền núi Bắc Việt Nam, sống ở nơi nước chảy có đá, ở các vực nước sâu và trong.

CÁ CHÁY (*nông*; *Macrura reevesii*), loài cá xương, họ Cá trích (*Clupeidae*). Thân bầu dục, dẹt bên, lưng xám, lườn và bụng trắng bạc, cá con có vệt đen chạy dài, mờ dần khi lớn. Mõm ngắn, tròn, miệng không răng. Vảy đuôi chẻ sâu thành 2 thuỳ đều. Kích thước thường gặp dài 50 cm, nặng 1 - 5 kg. Mùa đẻ vào tháng 4, đến tháng 6 - 7 lại xuôi ra biển. Cá con ở nước ngọt, khi đạt tới kích thước 5 - 7 cm mới tìm đường ra biển. Cá sống ở tầng giữa và đáy biển nhưng đi vào sông để đẻ. Ở Việt Nam, CC có ở sông Hồng, sông Đà. Thịt CC ngon, bổ. Gần đây, do đánh bắt quá mức, sông suối bị ngăn làm thuỷ điện, hồ chứa nước, nên số lượng giảm sút và trở nên hiếm.

CÁ CHẼM (*nông*; *Lates calcarifer*), loài cá lớn nước lợ, họ Cá mú (*Serranidae*). Có thể sống ở biển, ở cửa sông hoặc vào sâu trong sông, sống lâu dài ở nước ngọt. Thân dài, thuôn, khoẻ, dẹt bên, lưng hơi gồ. Đầu dài, mõm nhọn, răng sắc. Hai vây lưng riêng biệt, vây trước có 7 gai cứng, dài và khoẻ nhất là gai thứ 3. Di chuyển nhanh. Là loài cá dữ, chuyên ăn thịt (cá con, tôm, thân mềm). Kích thước thường gặp: dài 45 - 65 cm, nặng 5 - 20 kg, có con dài trên 2 m, nặng 130 kg. Đẻ trứng ở vùng cửa sông; trứng dính. Phân bố khá rộng ở Đông Nam Á, Trung Quốc, Ấn Độ, Đông và Bắc Phi. Nuôi ở đầm nước lợ, khi có đủ thức ăn, sau 3 - 4 tháng có thể nặng tới 2 kg, 1 năm tuổi dài 45 cm, nặng 3 - 5 kg. Không nuôi ghép được vì CC sẽ ăn hết các loài tôm, cá khác. Thịt CC ngon. Dễ bị nhầm với cá vược (*Lates labrax*).

CÁ CHÉP (*nông*; *Cyprinus carpio*; tk. cá gáy), loài cá xương nước ngọt quan trọng, họ Cá chép (*Cyprinidae*). Thân dẹt bên. Đầu thuôn, cân đối, có 2 đôi râu. Miệng khá rộng, hướng ra trước. Vảy lưng có gai cứng, vảy hậu môn có răng cưa, vảy đuôi 2 thuỳ, cạnh các vảy màu đỏ. Cá cỡ trung bình, con lớn dài trên 1 m, nặng khoảng 10 kg; cỡ thường gặp 1 - 2 kg. Ăn động vật không xương sống và thực vật. Thành thục sinh dục sau 1 - 5 năm tuổi, tuỳ vùng khí hậu và điều kiện thức ăn. Đẻ trứng vào mùa xuân. Trứng dính vào thực vật. Phân bố rộng, từ lưu vực sông Đanuyp Châu Âu đến Đông Nam Á, ở nhiều loại hình thuỷ vực, phổ biến ở ao, hồ, ruộng. Được nuôi từ lâu đời (khoảng 2 nghìn năm trước đây ở Trung Quốc, hơn 600 năm trước đây ở Châu Âu). Hiện nay, được nuôi ở nhiều nước Châu Âu, Châu Á, Châu Phi, nuôi đơn hay nuôi ghép với các loài ăn thực vật khác. Ở Việt Nam, CC cũng được nuôi từ lâu đời, thường nuôi ghép trong ao (với các loài mè, trôi, trắm, vv.) và ở ruộng trũng.

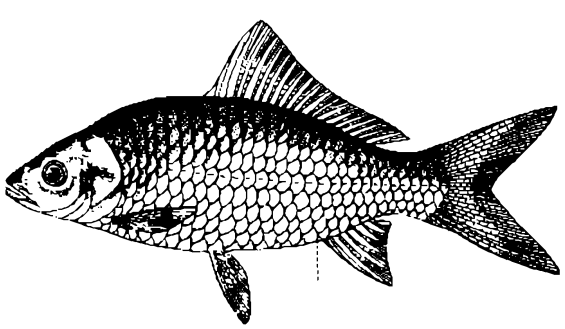

Cá chép

CÁ CHỈ VÀNG (*nông*; *Selaroides leptolepsis*), loài cá nổi ven bờ, họ Cá khế (*Carangidae*). Thân có một sọc vàng chạy thẳng từ sau mắt đến gần vây đuôi. Lưng xanh lá cây, hông; bụng trắng bạc; phần trên nắp mang có chấm đen; vây đuôi vàng. Đầu hơi nhọn, miệng chếch, hàm dưới nhô ra. Chiều dài khai thác 65 - 155 mm. Chủ yếu ăn các sinh vật nổi. Sống thành đàn. Mùa đẻ vào tháng 4 - 8. Phân bố ở Ấn Độ Dương, Tây Nam Thái Bình Dương. Có giá trị kinh tế. Thịt trắng, khá ngon, hơi có vị chua.

CÁ CHIÊN (*nông*; *Bagarius bagarius*), loài cá xương nước ngọt, họ *Sisoridae*. Thân trần, đầu dẹt bằng, thân dẹt bên, đuôi thon, đầu và thân có các u thịt nhỏ màu vàng. Miệng lớn, có 4 đôi râu, 2 hàm răng sắc, nhỏ. Vảy lưng có 1 gai cứng trơn, vây ngực có gai răng cưa, thuỳ trên vây đuôi kéo dài hình sợi. Thân màu xám, có một số mảng đen đặc thù. Sống ở tầng đáy nơi nước chảy. Thuộc loài cá dữ, chủ yếu ăn cá. Kích thước lớn, có con nặng tới 50 - 60 kg, cỡ thường gặp 5 - 7 kg. Sinh trưởng nhanh, thành thục sinh dục sau 4 năm tuổi, nặng 5 - 6 kg. Mùa đẻ vào tháng 3 - 5. Bãi đẻ ở vùng trung lưu các sông lớn, đáy có đá. Trứng chìm. Phân bố rộng trên thế giới. Ở Việt Nam, thường gặp ở các sông lớn phía bắc và phía nam. Sản lượng trên sông Hồng có năm đạt tới 30 tấn. Mùa khai thác vào tháng 2 - 4 (trùng với mùa đẻ và mùa kiếm mồi). Khai thác bằng chài quăng, câu giăng, lưới, cụp. Thịt ngon. Da cá lớn có thể thuộc làm đồ dùng.

CÁ CHIM (*nông*), tên gọi chung chỉ các loài cá xương, sống ở biển, thân dẹt bên, rộng bản, có tập tính sinh sống tương tự nhau, tuy cấu tạo hình thể khác nhau. Ở Việt Nam, có nhiều loài CC, phân bố khá rộng. Những loài có giá trị kinh tế hơn cả: CC trắng (*Stromateoides argenteus*), CC đen (*Formio niger*), CC gai (*Psenopsis anomala*), CC Ấn Độ (*Psenes indicus*), vv.; cho thịt ngon, được coi là đặc sản, xếp hàng đầu trong các loại cá biển (chim, thu, nhụ, đé). CC béo nhất vào khoảng tháng 2 - 3, khi chúng đi vào lộng, nổi thành đàn; thích nước trong, ưa chà rạo và bóng mát. Cỡ cá hay gặp 300 - 1500 g. Ăn các loài sinh vật nhỏ (tôm, tép). Mùa đẻ vào tháng 4 - 7. Không cần câu. Khai thác chủ yếu bằng các nghề mành đất, rê khơi. Mùa khai thác vào tháng 2 - 8, tập trung vào tháng 3 - 4. Ngoài ra còn một số loài cá thuộc họ Cá bướm (*Chaetodontidae*) cũng được gọi là CC như CC bà, CC nàng đỏ, vv. Những loài cá này ít giá trị.

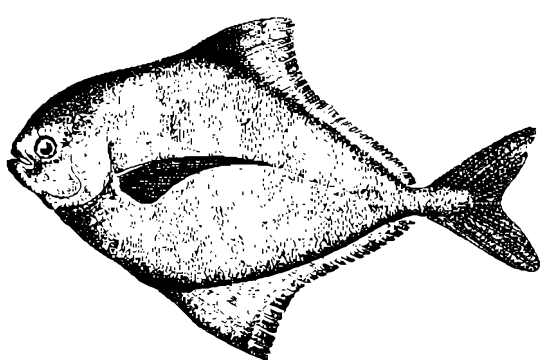

Cá chim đen

CC trắng (*Stromateoides argenteus*; tk. cá giang), loài CC cỡ lớn và có thịt thơm ngon, ăn tươi hoặc chế biến xuất khẩu. Sản lượng ở vịnh Bắc Bộ hằng năm đạt tới hàng chục tấn. Cần bảo vệ nguồn lợi, cấm đánh bắt cá con ở vùng cửa sông và ven bờ.

CC đen (*Formio niger*), có da màu đen, thịt trắng và ngon không kém thịt CC trắng. Có giá trị kinh tế.

CC gai (*Psenopsis anomala*), cỡ nhỏ hơn và thịt không thơm ngon bằng CC trắng, nhưng lại có sản lượng nhiều hơn (ở vùng vịnh Bắc Bộ). Ở Việt Nam, CC gai thường tập trung ở vùng giữa vịnh, cửa vịnh Bắc Bộ, phía đông bắc đảo Bạch Long Vĩ, nơi có độ sâu trên 40 m, chủ yếu ở độ sâu 50 - 70 m, các tháng mùa nóng ngoi lên độ sâu 20 m, có nhiệt độ nước 21 - 23°C. Bãi đẻ ở giữa vịnh Bắc Bộ, vùng cửa vịnh và đông - bắc Bạch Long Vĩ, độ sâu trên 20 m.

CC Ấn Độ (*Psenes indicus*), tập trung ở vùng giữa và cửa vịnh Bắc Bộ, ở độ sâu 40-80 m (chủ yếu 50 - 60 m), mùa nóng lên sống ở độ sâu 25 - 30 m. Vùng biển từ Thuận Hải trở vào có sản lượng CC Ấn Độ rất cao, có mẻ lưới kéo tầng giữa thu được 3 - 4 tấn.

CÁ CHÌNH (*sinh; Anguilliformes*), bộ cá xương, có thân hình rắn, không có vây bụng, vây ngực có khi thiếu. Vây lưng và vây hậu môn mềm, dài và nối liền với vây đuôi. Bóng hơi thông với ruột. Phân bố rộng ở các vùng biển nhiệt đới và cận nhiệt đới Ấn Độ Dương, Thái Bình Dương. Ấn ấu trùng giáp xác, giun, vv. Sống trong hang hốc, chui rúc trong bùn. Một số loài có đặc điểm di cư đẻ đẻ trứng như CC Châu Âu (*Anguilla anguilla*). Ở Việt Nam, gặp một số loài: cá dua xám (*Muraenesox sinensis*), cá lạc (*Muraenesox talabonoides*) có con dài đến 1 m, nặng 10 kg, CC Nhật (*Anguilla japonica*). Thịt CC ngon, nạc dùng làm thực phẩm. Một số nước đã nuôi CC như Nhật Bản.

CÁ CHỌI (*nông*) x. *Cá cảnh*.

CÁ CHUỐI (*nông*) x. *Cá quả*.

CÁ CHUỒN (*nông; Exocoetidae*), họ cá biển, có đôi vây ngực dài, cá lượn được xa 40 - 50 m trên mặt nước. Thân dài thuôn, mõm ngắn, vảy nhỏ. Kích thước 15 - 50 cm. Sống tập trung thành đàn lớn. Gồm 60 loài, 7 chi. Khoảng 40 loài phân bố ở các vùng biển ấm nhiệt đới (Ấn Độ Dương, Tây Thái Bình Dương). Tốc độ bơi trong nước thường dưới 30 km/h, khi bay lượn trong không khí đạt tới 60 km/h. Mùa đẻ trứng vào tháng 3 - 4, kéo đàn vào gần bờ tìm bãi đẻ. Thịt trắng, ngon, trứng có vị hấp dẫn. Biển Việt Nam có nhiều loài CC (CC mít, CC gành), tập trung nhất ở biển miền Trung, từ Đà Nẵng vào Ninh Thuận và Bình Thuận. Trước đây, những thuyền nhỏ đi đánh cá đơn độc có thể bị dẫm khi gặp những đàn CC lớn.

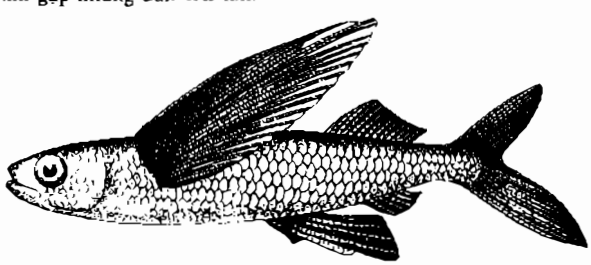

Cá chuồn

CÁ CHUỒN ĐẤT (*nông; Dactylopteridae*), họ cá biển, phân bộ Cá chuồn đất (*Dactylopteroidei*). Có thân dài, tròn, thuôn dần về phía đuôi. Đôi vây ngực dài đến tận vây đuôi, nom tựa đôi cánh, giúp nó có khả năng bay một quãng khá xa trong không khí. Sống đàn, tương đối tập trung, nhất là trong mùa sinh sản. Phân bố rộng ở hầu khắp các biển ấm, trừ phần phía đông Thái Bình Dương. Gồm 4 chi. Ở vịnh Bắc Bộ, đã gặp 2 chi với 2 loài, trong đó CCĐ *Dactylopterus orientalis* là phổ biến và có sản lượng cao.

CÁ CÓC TAM ĐẢO (*sinh; Paramesotriton deloustali*), loài lưỡng cư, họ Cá cóc (*Salamandridae*), bộ Lưỡng cư có đuôi (*Caudata*). Cơ thể dài 144 - 206 mm, giống thằn lằn nhưng đuôi dẹp, da thiếu vảy. Trên da có nhiều mụn xù xì và tiết chất nhày, những mụn này làm thành dãy dọc sống lưng, kéo dài tới đuôi. Lưng màu xám đen, bụng đỏ có những đường xám đen nối nhau tạo thành mạng vân đỏ. Sống ở suối chảy chậm và hồ nước chân núi Tam Đảo. Kiếm ăn vào ban đêm, thức ăn là sâu bọ, nhện, nòng nọc, nhái con và rong rêu. Giao phối vào tháng 3 - 4 hằng năm. CCTĐ là loài đặc hữu của Việt Nam. Có giá trị về thẩm mĩ và khoa học. Hiện nay có số lượng ít, là loài cá được ghi trong "Sách đỏ", cần cấm săn bắt và nên tổ chức nuôi.

CÁ CƠM (*nông; Stolephorus, Anchoviella*), chi cá biển, họ Cá trỏng (*Engraulidae*) gồm các loài có kích thước nhỏ, thân dài khoảng 80 - 100 mm, màu trắng trong, có hai phần trắng nổi rõ chạy dọc thân. Mùa đẻ vào tháng 3 - 4. Sống đàn ở tầng mặt, ăn sinh vật nổi, chủ yếu là giáp xác nhỏ. Phân bố rộng ở Tây Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương. Ở Việt Nam gặp: CC thường (*S. commersonii*) có nhiều ở vịnh Bắc Bộ; CC thang (*S. heterolobus*) có nhiều ở vịnh Thái Lan; CC Ấn Độ (*S. indica*). Sản lượng CC có năm tới hàng trăm nghìn tấn. Chủ yếu dùng để chế biến nước mắm và làm cá khô.

CÁ DA PHIẾN (*địa chất; Placodermi*; HL. plakos - phiến, tấm; dermi - da; tk. cá giáp hàm), nhóm cá hoá thạch phổ biến trong kì Đêvôn. Chúng có đặc điểm là phần trước của cơ thể được bọc trong một kiểu áo giáp gồm nhiều tấm xương tạo thành. Kích thước của chúng rất khác nhau, từ vài chục cm đến 6 m. Ở Việt Nam, hoá thạch CDP đã được phát hiện trong các trầm tích Đêvôn ở tỉnh Hà Giang, Lạng Sơn và bán đảo Đồ Sơn.

CÁ DƠI (*nông; Scolopsis*; tk. cá chói chói, cá sạo), loài cá xương ở biển, họ Cá sạo (*Pomadasyidae*). Thân hình bầu dục dài, dẹt bên, phủ vảy lược tương đối lớn; vây lưng có 10 tia gai cứng, vây hậu môn có 3 tia cứng, vây đuôi xẻ 2 thuỳ. Là cá đáy và tầng gần đáy, phân bố ở độ sâu 10-40 m, chất đáy là bùn và cát mịn. Thức ăn chủ yếu là động vật giáp xác. Ở vịnh Bắc Bộ, thường gặp CD cỡ 13 - 20 cm. Mùa đẻ tháng 3-6. CD chiếm 0,5% sản lượng các tàu điều tra cá đáy.

CÁ DUỒNG BAY (*nông; Cirrhinus microlepis*), loài cá xương nước ngọt, họ Cá chép (*Cyprinidae*). Thân hình thoi dài, toàn thân phủ vảy tròn, màu cam, hơi xám nâu. Râu, vây đỏ. Sống ở tầng dưới và tầng đáy, ăn mùn bã hữu cơ là chính và sinh vật nổi. Cá cỡ trung bình, thường nặng 0,5 - 1,5 kg, có con nặng 2,6 kg, dài 66 cm. Thành thục sinh dục sau 3 - 4 năm. Bãi đẻ ở nơi nước chảy trên sông lớn (sông Mê Công: từ Cratié tới biên giới Campuchia - Lào). Cá bột trôi về hạ lưu. CDB phân bố rộng ở các vực nước ngọt tự nhiên ở Thái Lan, Lào, Campuchia và Nam Bộ Việt Nam. Sản lượng khai thác tự nhiên khá lớn. Khai thác bằng lưới rê, rung, mành, đáy, chài. Thịt ngon. Có thể vớt cá bột về nuôi trong ao (ở các tỉnh phía nam Việt Nam); cá lớn nhanh.

CÁ DƯA (*nông; Muraenesox* sp.; tk. cá lạc), chi cá xương, sống ở biển ven bờ, bộ Cá chình (*Anguilliformes*). Mình dài hình ống, gần như con rắn, phía trước tiết diện ngang gần tròn, phía sau dẹt bên. Thân không vảy, da trơn. Đầu dài, mõm nhọn, phần đầu mõm trên hơi lõm. Miệng có răng sắc. Lỗ mang rộng nằm dưới vây ngực. Lưng màu vàng hay nâu vàng. Bụng trắng bạc. Vây ngực tròn, vây lưng kéo dài ra sau, liền với vây đuôi và vây hậu môn. Ăn động vật (cá con, thân mềm, chân đầu). Phân bố rộng ở các vùng bờ biển nhiệt đới và cận nhiệt đới Ấn Độ Dương, Thái Bình Dương. Ở Việt Nam thường gặp các loài CD xám (*Muraenesox sinensis*), cá lạc (*M. talabonoides*). Con lớn dài hơn 1 m, nặng tới 10 kg. Thịt khá ngon. Thường đánh bắt bằng nghề câu.

CÁ ĐẠI DƯƠNG (*nông*), tập hợp các loài cá thường sống ở vùng nước xa bờ có độ mặn cao. CDD phần lớn là các loài cá nổi, có tập tính di cư xa (theo mồi hoặc sinh sản) theo mùa và

những biến đổi của điều kiện môi trường. Ở vùng biển Việt Nam, theo thống kê ban đầu, nhóm CDD di cư có khoảng 70 loài, trong đó có những loài có giá trị kinh tế như cá thu, cá ngừ, cá chuồn, cá bạc má, cá nhám, vv. Nhóm cá này còn có tiềm năng khai thác ở vùng biển Việt Nam.

CÁ ĐAO (*nông*) x. *Cá đuối*.

CÁ ĐÁY (*nông*; tk. cá tầng đáy), tên gọi chung chỉ các loài cá sống chủ yếu ở tầng đáy hoặc gần đáy. Trong thực tế nghề đánh cá biển, thuật ngữ CĐ còn được dùng để chỉ các loài cá đánh bắt được bằng lưới kéo đáy. Gồm nhiều loài cá có hình thể và cấu tạo đa dạng. Chủ yếu ăn sinh vật đáy, sinh vật nổi, các loài cá nhỏ hơn; một số loài ăn cả mùn bã hữu cơ. CĐ điển hình ở biển: cá hồng, cá mối, cá bơn. Sản lượng CĐ chiếm hơn một nửa sản lượng cá khai thác hiện nay trên thế giới.

CÁ ĐẦU (*nông*; *Mola mola*), loài cá nổi đại dương có đời sống di cư điển hình, đại diện cho họ Cá đầu (*Molidae*). Thân ngắn cụt, rất dẹt bên như hình một chiếc đĩa. Vây đuôi tiêu biến, vây lưng và vây hậu môn to cao, vây ngực rất nhỏ không tương xứng với thân. Cá có kích thước rất lớn, thường dài tới 3 m, nặng 1400 kg (đã đánh bắt được một con dài tới 5,5 m ở bờ biển Châu Mĩ). Bơi rất kém, thường trôi dạt nhờ dòng nước nhưng lại di cư rất xa. Ăn động vật nổi, các loài giáp xác, thân mềm và cá nhỏ. Là giống cá đẻ nhiều trứng nhất: con cái đẻ tới 300 triệu trứng; trứng trôi nổi, đẻ ở các biển nhiệt đới. Phân bố ở các vùng biển ấm thuộc Đại Tây Dương, Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, nhưng cũng có khi bị các hải lưu đưa lên vùng biển cận cực. Ở Việt Nam, thỉnh thoảng cũng có gặp CĐ (vùng Nghệ An, Hà Tĩnh). Ngư dân nhiều vùng coi CĐ là "điềm gở" và quay thuyền vào bờ, không ra khơi khi gặp chúng (thực ra, việc xuất hiện CĐ ở vùng gần bờ có thể báo hiệu trời sắp bão).

CÁ ĐÉ (*nông*; *Ilisha elongata*; tk. cá bẹ dài), loài cá xương sống ở biển, họ Cá trích (*Clupeidae*). Thân thuôn dài, dẹt bên, vảy tròn mỏng, màu trắng bạc; lưng, mõm, vây lưng và vây đuôi màu vàng chanh nhạt; các vây khác màu trắng. Cá đánh được thường có chiều dài 20 - 50 cm, nặng 250 - 750 g. Sống ở tầng giữa và tầng trên, bơi nhanh. Ban ngày ở tầng dưới, từ hoàng hôn đến rạng đông nổi lên mặt nước. Tập trung ở nơi có độ sâu 9 - 10 m, chất đáy bùn cát. Ăn chủ yếu các động vật nổi, giáp xác, một số loài cá nhỏ. Tháng 2 - 7, tập trung thành đàn vào gần các cửa sông lớn để đẻ (vùng từ Ninh Bình đến đảo Cát Bà). Là đối tượng khai thác quan trọng của nghề cá nổi ở vùng Hải Phòng, Nam Hà, Thái Bình. Vụ khai thác chính vào tháng 2 - 4. Thịt ngon, béo, được xếp vào hàng cá "tứ quý" (chim, thu, nhụ, đé) ở vùng biển Bắc Việt Nam. Thường dùng ăn tươi.

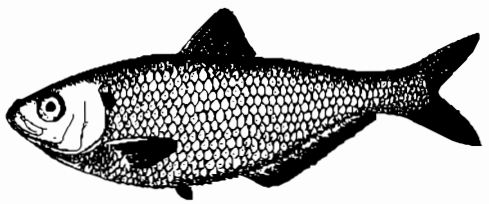

Cá đé

CÁ ĐONG (*nông*; *Puntius*; tk. cá đòng đong), chỉ cá xương nước ngọt, cỡ nhỏ, phân họ Cá trôi (*Barbini*), họ Cá chép (*Cyprinidae*). Chiều dài 10 cm. Thân dẹt bên, đầu ngắn, mõm tù. Có một đôi râu hàm ngắn. Gồm nhiều loài, phân bố khá rộng trong các vùng nước ngọt Ấn Độ, Châu Phi, Trung Quốc, Đông Dương và Inđônêxia. Ở miền Bắc Việt Nam đã biết 3 loài: CĐ chấm (*P.ocellatus*); CĐ gai (*P. takhoaensis*); cá đòng đong (*P.semifasciolatus*) là loài phổ biến hơn cả, có ở khắp các ruộng nước, ao, đầm, hồ vùng đồng bằng cũng như miền núi với đặc điểm: lưng xám nâu, bụng trắng bạc, có ánh vàng đỏ, vây xám.

CÁ ĐỐI (*nông*; *Mugilidae*), họ cá xương nước lợ. Thân tròn dài, dẹt, dài đến 90 cm, nặng 6 - 7 kg. Hai vây lưng rộng, vây lưng trước nhỏ, có 4 gai, vây lưng sau mềm, cách xa vây trước. Vảy tròn, màu bạc. Gồm 10 chi, khoảng 100 loài. Phân bố rộng, có thể sống ở độ mặn thay đổi lớn từ 0 đến 35‰ (có khi đến 83‰). CĐ là loài cá nuôi quan trọng ở ao đầm nước lợ.

CÁ ĐỦ (*nông*; *Sciaenidae*), họ cá xương biển. Thân bầu dục dài, hơi dẹt bên. Đầu to. Vây lưng chia 2 đoạn: đoạn trước có tia gai cứng, đoạn sau mềm. Răng nhỏ. Bóng hơi lớn, dày, ở một số loài bóng hơi phát ra âm thanh riêng để thông tin cho đồng loại. Thức ăn đa dạng. Có khoảng 150 loài. Phân bố ở biển nhiệt đới, cận nhiệt đới. Sống đàn lớn ở vùng đáy bùn cát. Ở Việt Nam có 20 loài, đáng kể nhất là CĐ bạc (*Argyrosomus argentatus*), chiếm sản lượng lớn trong tổng số cá khai thác được ở vịnh Bắc Bộ.

CÁ ĐUỐI CỜ (*nông*) x. *Cá cành*.

CÁ ĐUỐI (*nông*), nhóm cá sụn, sống ở biển. Mình dẹt, phẳng, có bề rộng lớn. Vây ngực dẹt, vây đuôi và đuôi nhỏ. Được chia thành 2 bộ: bộ Cá đuối thường (*Rajiformes*) không có cơ quan phát điện; bộ CĐ điện (*Torpediniformes*) có cơ quan phát điện. Bộ CĐ thường gồm nhiều họ: CĐ đĩa (*Platyrhinidae*), CĐ buồm (*Gymnuridae*), ngoài ra còn có các họ Cá ó như Cá ó thường (*Myliobatidae*), Cá ó đơi (*Mobulidae*), Cá ó một hàng răng (*Aetobatidae*), Cá ó mõm bò (*Rhinopteridae*). Bộ CĐ điện có 2 họ: CĐ điện hai vây lưng (*Torpedinidae*) và CĐ điện một vây lưng (*Narkidae*). CĐ rất đa dạng, nặng từ vài kilôgam đến trên một tấn, dài từ vài chục centimet đến 6 - 7 m. Phần lớn là cá đáy. Ăn chủ yếu các loài động vật trôi nổi, động vật đáy, thân mềm, giáp xác, cá con. Đẻ trứng, một ít loài đẻ con. Phân bố rộng ở nhiều độ sâu, từ vùng cạn ven bờ đến vùng sâu 2500 - 2700 m. Ở Việt Nam, đã phát hiện 33 loài, thuộc 16 chi, 10 họ. Loài có giá trị kinh tế đáng kể nhất: CĐ bông gai (*Dasyatis uarnak*; tk. CĐ gấm) có thể dài đến 2 m, được khai thác chủ yếu bằng lưới kéo đáy; CĐ lưỡi cày sao (*Rhynchobatus djidensis*) thân có nhiều chấm trắng như sao, có thể dài tới 3 m, nặng tới 225 kg, thịt ngon, thường đánh bắt bằng lưới và câu. Một số loài như CĐ điện Bắc Bộ (*Narcine tonkinensis*), CĐ điện mũi hếch (*N.brevilabiata*), cá thụt (*N. timlei*) không có giá trị kinh tế.

CÁ GAI CỔ (*địa chất*; *Ancanthodii*; HL akantha gai), nhóm cá cổ nhất của phụ lớp Cá sụn (*Selachoidei*), xuất hiện từ cuối kì Silua và sống đến kì Pecmi. Đặc điểm của CGC là có dạng tua cá mập, nhưng cơ thể có vảy láng (ganoid) sắp xếp sít nhau tạo thành một dạng giáp bao bọc con vật.

CÁ GIÁP (*địa chất*; *Ostracodermi*), nhóm động vật cổ không hàm, sống dưới nước, dạng cá, cơ thể được bọc trong một cái

Cá giáp

Vanchienolepis (tái dựng); Devon hạ, điệp Bắc Bun, Vùng Đồng Mó - Lạng Sơn.

mai bằng xương bì tạo nên. Trước kia người ta nhầm coi chúng là cá, do đó đã ghép CG cùng với cá da phiến (*Placodermi*) thành một nhóm CG và hiện nay còn dùng tên gọi CG để chỉ nhóm không hàm (*Agnatha*) này, nhưng cá da phiến là cá thực thụ không thể xếp cùng đại biểu không hàm. CG xuất hiện từ kì Ocđovic và tồn tại đến kì Cacbon.

CÁ GIẾC (*nông; Carassius auratus*), loài cá xương không râu, họ Cá chép (*Cyprinidae*). Thân dẹt hai bên, ngắn, cán đối; dài 15 - 21 cm, phủ vẩy lớn. Vây lưng dài, vây hậu môn ngắn, vây đuôi chia thuỳ bằng nhau. Màu ánh bạc, lưng hơi thẫm hơn bụng. Ăn tạp. Sống ở ao, hồ, ruộng nước ngọt, ít gặp ở sông. Con cái thành thục sinh dục sau 2 - 3 năm tuổi, đẻ 160 - 400 nghìn trứng. Số con đực thường ít hơn con cái rất nhiều, do vậy thường lai tự nhiên với các loài khác (vd. với cá chép), nở toàn con cái, ít khác với mẹ. Là loài cá nước ngọt phổ biến ở Việt Nam, được nuôi ở ruộng nước, nhất là các ruộng bậc thang cùng với cá chép. Là tổ tiên trực tiếp của các chủng cá vàng được nuôi làm cảnh. Trên thế giới, thuộc chi CG (*Carassius*) còn có loài *C. carassius* lớn hơn, phân bố ở Đông Âu và Bắc Á.

CÁ HÃM (*giao thông*) 1. Đòn bẩy có hình con cá dùng trong hệ thống truyền lực hãm của đầu máy toa xe, tời kéo...

2. Chi tiết khống chế cơ cấu quay theo một chiều nhất định dùng trong cơ cấu bánh cóc, bánh líp.

CÁ HEO (*nông; sinh; Phocaens, Delphinus*; tk. đenphin, cá lợn), tên gọi chung chỉ một nhóm động vật có vú sống ở nước, thuộc hai họ: CH (*Delphinidae*) và CH sông (*Platanistidae*), bộ Cá voi (*Cetacea*). Thân dài 1,2 - 3 m, một số loài có thể dài tới 10 m, dạng hình thoi, thuôn về đuôi. Đại đa số các loài CH có vây lưng, vây ngực và vây đuôi 2 cánh nằm ngang. Mõm kéo dài hình mỏ, có nhiều răng (đến 70 cái). Bơi nhanh, có thể đạt tới 50 km/h. Ăn cá nhỏ, thân mềm, chân đầu, đôi khi ăn cả giáp xác. Đẻ mỗi năm một lứa, mỗi lứa 1 con vào mùa hè, chửa 10 - 12 tháng. Con mới đẻ có chiều dài bằng nửa của mẹ. Bú sữa 4 - 6 tháng; lớn nhanh. Thành thục sinh dục khi được 3 - 5 năm tuổi. Sống được 30 năm (loài cá nhỏ) hoặc 50 năm (loài cá lớn). CH có cơ quan định vị âm rất phát triển, cơ quan phát và thu âm nằm ở mũi đơn, liên hệ với mũi qua 3 túi khí, có dải tần hoạt động từ vài chục đến 150 kHz. Hệ thần kinh rất phát triển: não bộ lớn, hình cầu, bán cầu lớn có nhiều nếp nhăn với 30 tỉ tế bào thần kinh. Là động vật thông minh (hơn cả voi và khỉ), có thể học làm được nhiều động tác phức tạp, có khả năng bắt chước tiếng người. Thích làm quen và gắn bó với người. Sống thành đàn nhỏ theo mẫu hệ. Con mẹ quấn quýt với con, kể cả khi con đã trưởng thành, sống tự lập. Khi thành thục sinh dục, các con đực rời đàn, con cái ở lại với mẹ cho đến khi mẹ chết. Họ CH sông (*Platanistidae*) hiện có 3 chi với 3 loài. Họ CH (*Delphinidae*) có hàng chục loài khác nhau sống ở biển, phân bố rộng ở nhiều vùng biển và đại dương; biển Việt Nam cũng có nhiều loài.

CH là đối tượng kinh tế quan trọng. Khai thác CH để lấy thịt, mỡ, gan, xương, chế biến thực phẩm, làm nguyên liệu cho công nghiệp và các chế phẩm y học. Ngoài ý nghĩa kinh tế, CH còn là đối tượng nghiên cứu khoa học, phục vụ quốc phòng. Nhiều nước đã có luật bảo vệ đàn CH và sử dụng chúng trong nhiều lĩnh vực khác nhau. CH còn được huấn luyện để biểu diễn các tiết mục xiếc. Ở Việt Nam, CH chưa được nghiên cứu đầy đủ.

CÁ HIÊN (*nông; Drepanidae*; tk. cá khiên), họ cá xương, sống ở biển. Thân hình thoi khá cao, dẹt bên; chiều cao thân bằng chiều dài. Vẩy tròn lớn. Mõm nhỏ. Có một vây lưng, có đoạn tia gai cứng và đoạn tia mềm liền nhau; đầu gốc vây lưng có một gai nhỏ hướng về trước. Trên thân có một vệt đậm hay nhạt từ lưng xuống bụng. Phân bố ở các vùng biển nhiệt đới, một số loài vào sống ở nước ngọt. Con lớn dài đến 40 cm. Nhiều loài có giá trị kinh tế. Ở vịnh Bắc Bộ có hai loài: CH vằn (*Drepane longimana*) và CH hồ hay CH chấm (*D. punctatus*). CH vằn có sản lượng cao hơn. Sống rải rác ven bờ đông và tây vịnh Bắc Bộ; hay sống ở tầng giữa; ăn các loài thân mềm, chân đầu, tôm tép nhỏ, giun nhiều tơ. Mùa đẻ vào tháng 4 - 8. Cỡ cá thường gặp dài 10 - 15 cm, có con dài 19 cm. Khai thác chủ yếu bằng lưới kéo.

CÁ HOA (*nông; Cyclocheilichthys microstoma*), loài cá xương nước ngọt, họ Cá chép (*Cyprinidae*). Thân dẹt bên, hơi cao, đầu vừa phải, miệng nhỏ có 2 đôi râu; mỏi trên hơi dày. Một vây lưng có tia cứng. Vây đuôi chẻ sâu. Lưng xám, nhạt dần về phía lưng; các vây xám; cá nhỏ có 6 dải đen ngang thân, khi lớn mờ dần. Sống phổ biến ở các sông, suối miền núi Bắc Việt Nam. Thịt khá ngon nhưng nội tạng có chất độc, nhất là buồng trứng vào mùa sinh sản.

CÁ HOẢ (*nông; Labeo tonkinensis*), loài cá xương nước ngọt, họ Cá chép (*Cyprinidae*). Thân dẹt hai bên, thon dần về đuôi. Miệng hình vòng cung, có một đôi râu hàm; viền môi dưới có nhiều gai thịt tròn xếp thành hàng. Thân phủ vẩy to, đều, màu xám đen, nhạt dần từ lưng xuống bụng. Vây màu xám. Ăn các loại rong tảo bám ở đáy (dùng môi nạo rong rêu). Cỡ cá trung bình nặng 1,5 - 2 kg, con to nhất đạt 4 - 5 kg. Thành thục sinh dục sau 2 năm tuổi. Mùa đẻ tháng 12 đến tháng 2 năm sau; bãi đẻ ở chỗ hội lưu suối, nước chảy vừa phải, có đá sỏi, thực vật thuỷ sinh. Đẻ đàn vào những đêm tối trời. Trứng màu vàng xanh, không đều. Vào tháng 3, thường vớt được CH con cỡ 2 - 3 cm ở trung lưu sông. Phân bố chủ yếu ở trung và thượng lưu các sông phía bắc Việt Nam. Sản lượng khai thác khá cao vào mùa cạn trùng với mùa cá đẻ. Dụng cụ khai thác: chài quăng, lưới vét, cụp. Thịt CH trắng, béo, thơm ngon.

CÁ HỐ (*nông; Trichiurus muticus*), loài cá xương, sống ở biển. Thân rất dẹt bên, dài như cái dải, không có vẩy, không có vây bụng; vây đuôi rất bé hoặc không có; vây lưng rất dài. Phân bố chủ yếu ở các vùng nước ấm, sống ở tầng giữa và tầng trên, cả ở ngoài khơi và ven bờ. Thường tập trung thành đàn. Là loài cá dữ ăn cá con, giáp xác, thân mềm. Nặng trung bình 1 kg. Mùa đẻ vào tháng 4 - 6. Trứng cá nổi. Mỗi con cái đẻ 25 - 30 nghìn trứng. CH có nhiều ở vùng biển miền Trung Việt Nam. Lớn nhanh, thịt ngon. Khai thác chủ yếu bằng nghề câu, lưới vây, lưới kéo. Thường được nướng ăn tươi, có nơi dùng làm bột cá.

CÁ HỒI (*nông; Salmo*; *Oncorhynchus*), nhóm cá xương ở biển ôn đới và cận nhiệt đới, sinh sản ở nước ngọt. Thân hình thoi, dẹt bên, mõm dài. Chiều dài thân có thể đến 2 m. Thịt màu hồng, ngon, rất được ưa chuộng. Gồm nhiều loài: CH vồng (*Salmo irideus*) sống ở Đại Tây Dương, Thái Bình Dương và các vùng nước ngọt; CH màu hồng (*Oncorhynchus gorbuscha*); CH Nhật Bản (*O. masou*).

CÁ HỒNG (*nông; Lutianus erythropterus*), loài cá xương ở biển, họ Cá hồng (*Lutianidae*). Thân bầu dục dài dẹt, màu hồng, viền lưng cong đều, viền bụng tương đối thẳng. Đầu lớn, mõm dài và nhọn. Vây lưng dài, có gai cứng khoẻ; vây hậu môn và vây ngực lớn. Mùa đẻ vào tháng 3 - 7. Thức ăn chính: giáp xác, cá con, mực, ốc. Phân bố ở vùng biển Ấn Độ, Tây Thái Bình Dương. Ở Việt Nam, gặp ở vùng đáy bùn cát sâu 40 - 50 m. Thịt CH ngon, dùng ăn tươi hay đóng hộp. Là loài cá có giá trị kinh tế, chiếm 10 - 12% sản lượng cá đáy ở vịnh Bắc Bộ.

CÁ HUN KHÓI (*nông*; tk. cá xông khói, cá ướp khói), sản phẩm cá được hun khô trong khói chứa các chất thơm bay hơi có tính diệt khuẩn. CHK có màu từ vàng đến nâu sẫm, mùi thơm đặc biệt, bổ và ngon. Là loại thực phẩm ăn liền được ưa chuộng ở nhiều nước. Thường được sản xuất ở hai dạng: hun nóng (ở 80 - 170°C) - thành phẩm có độ mặn 1,5 - 3% bảo quản khô

thoáng từ - 2°C đến 0°C, thời hạn sử dụng không quá 48 giờ, hun nguội (dưới 40°C) - thành phẩm có độ mặn 5 - 12%, bảo quản ở nhiệt độ gần 0°C, thời hạn sử dụng tới 2 tháng. Các loài cá nhỏ (vd. cá trích, bạc má, nục) được hun khói nguyên con, cá lớn (vd. cá tuyết, hồi, tầm, vược) thường được xẻ thỏi trước khi hun khói. Gỗ thường dùng tạo khói là các loài ít nhựa (vd. sồi, dẻ, dẻ gai, phong, gia, dương).

CÁ HUỐT (*nông*; *Hemibagrus vietnamicus*; tk. cá lăng, cá quất), loài cá xương nước ngọt, chi Cá lăng (*Hemibagrus*), họ Cá ngạnh (*Bagridae*). Bề ngoài rất giống với cá lăng nhưng tia gai vây lưng ngắn hơn, cạnh sau nhẵn hoặc có răng cưa nhỏ, thân không có chấm rải rác và cỡ nhỏ hơn. Sống ở sông, suối miền núi phía bắc Việt Nam. Sản lượng khá cao ở một số vùng trung du. Khai thác chủ yếu bằng câu và chài. Thịt ngon.

CÁ HƯƠNG (*nông*), cả con, giai đoạn phát triển trung gian từ cá bột đến cá giống. Cấu tạo nội quan chưa hoàn chỉnh, nhưng ngoại hình đã thể hiện đặc điểm loài nên dễ dàng phân biệt CH của các loài cá khác nhau. Do hệ thống tiêu hoá chưa hoàn chỉnh, CH chỉ biết ăn thụ động, chủ yếu là sinh vật nổi và mùn bã hữu cơ. Có khả năng bơi lội nhưng chậm, chưa có khả năng trốn tránh kẻ thù.

Ở Việt Nam, CH lưu hành trên thị trường là cá bột đã được nuôi 20 - 25 ngày trong ao, chiều dài thân 20 - 30 mm (CH mè, trôi, trắm, chép) hoặc dài 15 - 20 mm (CH rô phi). Tỉ lệ sống của CH trong tự nhiên rất thấp; trong ương nuôi nhân tạo, tuỳ theo loài, tỉ lệ sống là 60 - 90%.

CÁ KÈM (*nông*; *Plectorhynchus*), chi cá biển cỡ vừa, họ Cá sạo (*Pomadasyidae*). Thân bầu dục cao, dẹt bên, phủ vảy lược. Đầu dẹt bên, miệng nhỏ, môi dày. Răng mọc thành dải trên hai hàm. Ở vịnh Bắc Bộ Việt Nam có 3 loài: CK hoa, CK nâu, CK lang. Có ý nghĩa kinh tế và sản lượng lớn hơn cả là CK hoa (*P. pictus*): màu sắc biến đổi theo độ lớn của cá (khi nhỏ thân hồng sẫm, có vân dọc màu đen; khi lớn mất vết đen, nhưng có nhiều chấm đen, nâu vàng, xanh vàng ở lườn; khi già, các chấm mờ dần). Cỡ thường gặp 12 - 40 cm, lớn nhất 68 cm. Sống xa bờ, ở nơi sâu 20 - 60 m, đáy cát hay cát bùn. Ăn tôm cua, giun nhiều tơ. Mùa đẻ vào tháng 5 - 9. Mùa khai thác: từ tháng 12 đến tháng 3 năm sau. Sản lượng chiếm 1% sản lượng của các tàu đánh bắt cá, điều tra ở vịnh Bắc Bộ.

CÁ KHẾ (*nông*; *Caranx malabaricus*), loài cá xương, họ Cá khế (*Carangidae*). Thân hình thoi, dài 10 - 18 cm, có con đến 39 cm. Vảy tròn, đoạn sau thân phủ vảy láng. Có 2 vây lưng, vây hậu môn có 3 tia gai cứng, vây đuôi xẻ 2 thuỳ. Mùa đẻ vào tháng 2 - 9 (đẻ rộ vào tháng 5 - 6). Ăn chủ yếu cá nhỏ, giáp xác. Phân bố ở biển, nơi có đáy bùn hoặc bùn cát, ở độ sâu 30 - 60 m. CK có giá trị kinh tế quan trọng.

CÁ KHÔ (*nông*), sản phẩm dự trữ được làm khô từ các loại cá sống hoặc đã hấp chín, đạt đến độ khô có thể hạn chế hoạt động của các loại men, vi sinh vật phân huỷ cá. Tuỳ theo loại cá, CK có thể để nguyên con hoặc xẻ phanh, cắt khúc, xẻ tải, xẻ thỏi, bỏ ruột, bỏ đầu, vv. Theo lượng muối của sản phẩm và hình thức chế biến, có CK nhạt (hàm lượng muối 3 - 5%, độ ẩm 22%), CK mặn hay CK ướp muối (hàm lượng muối 18 - 22%, độ ẩm 30 - 32%). Các phương pháp chế biến CK: phơi nắng, phơi gió, sấy gió nóng, vv. Lò sấy cá thường có nhiệt độ không khí 55 - 60°C, độ ẩm không khí dưới 80%, tốc độ gió trên 3 m/s. CK chất lượng tốt có màu sắc tự nhiên, không có muối bột phủ ngoài mặt, thịt khô, rắn chắc, dai. Được bảo quản tốt, CK có thể giữ được chất lượng trong 90 ngày; cá béo (hàm lượng mỡ trong CK trên 7%) chỉ bảo quản được 45 ngày. Tỉ lệ giảm trọng (nguyên liệu/thành phẩm) của CK là 2,5 - 3,0.

CÁ KIẾM (*nông*; *Xiphias gladius*; tk. cá mũi kiếm), loài cá biển lớn, có hàm trên kéo rất dài ra phía trước thành mũi nhọn như lưỡi kiếm. Thân tròn, rất ít vảy, không có vây bụng. Con lớn dài đến 4,5 m, nặng tới trên 500 kg. Là loài cá đại dương điển hình, rất ít gặp ở vùng ven bờ. Sống đơn độc. Bơi rất nhanh, có khi đến 130 km/h. Thành thục sinh dục sau 5 - 6 năm, khi chiều dài thân đạt 1,4 - 1,6 m. Đẻ ở vùng biển ấm. Khả năng sinh sản rất lớn, con cái nặng gần 70 kg, đẻ tới 16 triệu trứng. Trứng to 1,5 - 1,8 mm, trôi nổi ngoài khơi. CK ăn chủ yếu cá nổi và các loài thân mềm. Lớn nhanh, cá một năm tuổi đã dài 50 - 60 cm. Chủ yếu đánh bằng nghề câu khơi. Thịt ngon. Ở Việt Nam, CK có khá nhiều ở vùng khơi miền Trung.

CÁ KÌM (*sinh*; *Hemirhamphidae*), họ cá xương cỡ vừa và nhỏ, bộ Cá kìm (*Beloniformes*), gồm 10 chi, với khoảng 60 loài, chủ yếu là các loài cá dăn. Phân bố ở nước ngọt hoặc biển. Các loài CK thường có thân dài, tiết diện ngang thân gần tròn, đầu dài, hàm nhô ra, hai hàm có răng nhỏ. Vảy nhỏ và mỏng. Đường bên thấp, chạy dọc bụng. Vây lưng và vây hậu môn ở gần đuôi. Ở Việt Nam, thường gặp hai loài điển hình: loài CK (*Hyporhamphus sinensis*) ở các tỉnh phía bắc (tập trung ở hạ lưu sông Hồng, sông Bôi, sông Bứa, nhất là vào mùa sinh sản tháng 3 - 7) và loài CK (*Hemirhamphus pusillus*) ở sông rạch các tỉnh phía nam. Hai loài này ít có ý nghĩa kinh tế.

CÁ KÌNH (*nông*), tên cũ dùng chỉ các loài cá nhám voi hay cá nhám kình (*Rhincodon typus*).

CÁ LÀNH CANH (*nông*; *Coilia*; tk. cá mào gà), chi cá xương cỡ nhỏ, họ Cá trỏng (*Engraulidae*), bộ Cá trích (*Clupeiformes*), gồm 14 loài, phân bố cả ở biển và nước ngọt. CLC trắng (*C.grayii*) có thân dài, dẹt bên, đầu lớn, tóp dần về phía đuôi. Sống bụng có vảy răng cưa, vảy ngực nhọn, có 7 tia rời khá dài. Thân ánh bạc, vảy nhỏ, mỏng, dễ rụng. Sống thành đàn ở hạ lưu các sông lớn, ăn tạp, chủ yếu là động vật nhỏ. Cỡ nhỏ, dài khoảng 20 mm, nặng 20 g, lớn chậm. Thành thục sinh dục sau một năm tuổi, mùa đẻ vào tháng 4 - 5, khi đẻ cá ngược lên vùng trung lưu sông đẻ trứng, trứng trôi ra đến vùng cửa sông thì nở. Thịt trắng, khá ngon, có giá trị kinh tế. CLC đỏ (*C. mystus*) nhỏ hơn, thân màu hồng, chỉ gặp ở vùng cửa sông, sản lượng ít.

CÁ LĂNG (*nông*; *Hemibagrus elongatus*), loài cá xương nước ngọt, họ Cá nganh (*Bagridae*). Da trần, không vảy, thân dài, đuôi dẹt bên; có 4 đôi râu, trong đó đôi râu hàm rất dài. Hai hàm đều có răng nhỏ nhọn. Lưng màu khói xám, bụng trắng hay vàng nhạt; thân có nhiều chấm đen, vây xám. Cá cỡ lớn, con lớn nhất nặng 50 - 60 kg, thường gặp cỡ 3 - 5 kg. Cá một năm tuổi đã nặng 1 kg. Là loài cá dữ, sống ở tầng đáy, nơi nước chảy, ăn cá, giáp xác, côn trùng. Thành thục sinh dục sau 5 năm tuổi. Mùa đẻ vào tháng 3 - 5. Trứng dính, màu vàng, đường kính 3 mm. Bãi đẻ ở chân thác, hoặc nơi nước chảy xiết, đáy có đá ngầm. Phân bố nhiều ở hệ thống sông Hồng, sông Lam. Mùa khai thác từ tháng 11 đến tháng 5 năm sau; đánh bắt bằng lưới giăng, lưới thưa, chài quăng. Sản lượng khá cao. Thịt ngon. Da cá lớn có thể thuộc làm đồ dùng.

CÁ LIỆT (*nông*; *Lingnanhidae*), họ cá xương, sống ở biển. Thân hình bầu dục, rất dẹt bên. Gồm nhiều chủng loại, sống ở vùng gần bờ, phân bố ở Biển Đỏ, Đông Phi, Ấn Độ Dương, Thái Bình Dương. Ở vịnh Bắc Bộ Việt Nam, tìm được 17 loài, 5 chi, trong đó 2 loài có giá trị kinh tế. Nhiều xương, xương cứng, ít thịt. Thường dùng làm bột cá.

CÁ LINH (*nông*), nhóm cá xương nước ngọt cỡ nhỏ, họ Cá chép (*Cyprinidae*), phổ biến ở miền Nam Việt Nam. 1. CL bần (*Thynnichthys thynnoides*; tk. CL banh, CL bằng) có thân dài, dẹt hai bên, bụng phình, đầu rộng, không râu, thân phủ vảy tròn, màu xanh nhạt, bụng ánh bạc, vây xám nhạt. Sống thành

dàn ở tầng mặt. Kích thước nhỏ: thường dài 10 - 20 cm, con lớn nhất 25 cm, nặng 200 g. Ăn thực vật nổi. Thành thục sinh dục trong năm đầu. Mùa đẻ vào tháng 5 - 6. Bãi đẻ ở ngã ba sông, ven cồn, nơi nước chảy. Trứng trôi nổi. Thịt ngon, nhiều mỡ; có thể phơi khô hoặc nấu đầu. Sản lượng khai thác khá cao sau mùa lũ. Phân bố ở miền Nam Việt Nam, Campuchia, Lào, Thái Lan, Inđônêxia. 2. CL ông (*Cirrhinus jullieni*; tk. CL giỏ, CL tròn) có mình tròn, cỡ 8 - 15 cm, con lớn nhất dài 22 cm, nặng 160 g. Mùa đẻ vào tháng 5 - 7. Trứng màu vàng. Thịt ngon, sản lượng tự nhiên khá cao. 3. CL bắc (CL. ngộ *Hemibarbus labeo*), ít giá trị kinh tế.

CÁ LÓC (*nông*) x. *Cá quả*.

CÁ LÓC BÔNG (*nông*; *Ophiocephalus micropeltes*; tk. cá bông, cá tràu bông), loài cá nước ngọt, họ Cá quả (*Ophiocephalidae*). Thân hình trụ dài, có hoa đen lấm tấm với 2 sọc đen chạy dọc, phía đuôi hơi dẹt bên. Lưng và đầu màu nâu, hai bên lườn vàng, bụng trắng. Cá 3 - 4 tuổi nặng 4 - 5 kg, con lớn nhất nặng tới 20 kg. Loài cá dữ, ăn cá và động vật thuỷ sinh khác. Cả bố mẹ bảo vệ trứng và cá con. Sống ở ao, hồ, vùng trũng ở đồng bằng Nam Bộ. Được nuôi ở lồng, bè. Thịt thơm ngon. Ở Minh Hải, có cách nuôi cá bố mẹ ở ao đìa, mùa mưa thả ra đìa lớn hoặc ra sông cho sinh đẻ. Nhiều nơi chưa biết bảo vệ nguồn lợi, còn đánh bắt cá con.

CÁ MANG TẤM (*sinh, nông*; *Elasmobranchii*), phân lớp cá sụn gồm nhiều loài nhất, phần lớn sống ở biển. Có 5 - 7 khe mang, thông trực tiếp ra bên ngoài. Thân có vảy hoặc da trơn. Đốt sống phân hoá, dây sống teo lại theo từng đốt. Hai bên sụn đai hông liền lại thành cung. Có xoang tiết niệu. Gồm hai bộ: Cá mang bên (*Pleurotremata*) và Cá mang dưới (*Hypotremata*), gồm toàn bộ các loài cá nhám, cá đuối và cá đuối điện. Nhiều loài có giá trị kinh tế.

CÁ MĂNG (*nông*; *Elopichthys bambusa*), loài cá xương, họ Cá chép (*Cyprinidae*). Thân dẹt bên nhưng dày, đầu lớn, miệng lớn; hàm dưới có đốt nhọn nhỏ khớp với khuyết hàm trên, rạch miệng kéo dài ra sau đến quá mắt. Đường bên hoàn toàn, hơi vòng, thấp. Vảy nhỏ, nhiều. Các vây đều bé. Thân màu xám, lưng sẫm hơn bụng. Là loài cá dữ, ăn thịt, sống ở sông lớn, đầm hồ. Phân bố từ sông Amua tới các tỉnh phía bắc Việt Nam. Cỡ cá lớn, nặng nhất đến 50 - 60 kg. Mùa sinh sản vào tháng 4 - 7, có khi đến hết tháng 8. Bãi đẻ ở vùng trung lưu các sông, trứng trôi nổi. Là loài cá kinh tế, sản lượng tự nhiên khá cao. Thịt ngon.

CÁ MĂNG NHỒNG (*nông*; *Luciobrama macrocephalus*; tk. cá rồng măng, cá nhồng măng), loài cá xương nước ngọt, họ Cá chép (*Cyprinidae*). Thân dài, dày, mõm nhọn, phần trước kéo thành dạng ống đặc biệt, hàm dưới dài hơn hàm trên. Mắt nổi cao. Các vây đều và bé. Vảy nhỏ, nhiều. Cá màu xám, lưng sẫm, bụng trắng bạc. Cỡ cá lớn, con nặng nhất tới 60 - 70 kg. Sinh trưởng nhanh, năm đầu đạt trên 1 kg, các năm sau tăng 2 - 3 kg/năm. Là loài cá dữ sống ở tầng giữa và đáy, dùng đầu mõm nhỏ dài sục vào các kẽ đá hoặc hang bắt mồi, ăn thịt các loài cá nhỏ. CMN 4 - 5 tuổi mới thành thục sinh dục, mùa đẻ vào tháng 4 - 7, cá bố mẹ thường đi cư lên vùng trung-lưu các sông để đẻ, sức sinh sản cao. Phân bố từ Trường Giang (Trung Quốc) đến các tỉnh phía bắc Việt Nam, không thấy ở các tỉnh phía nam. Thịt ngon.

CÁ MĂNG SỮA (*nông*; *Chanos chanos*), loài cá biển duy nhất còn lại thuộc họ *Chanidae*, bộ Cá trích (*Clupeiformes*). Thân thon dài, bụng rộng tròn. Đầu nhỏ, miệng nhỏ, không có răng. Vây đuôi dài hình cánh én. Mình phủ vảy nhỏ, sườn trắng bạc, lưng xanh hay xanh xám. Sống ở vùng khơi, nhưng cũng có trường hợp vào vùng nước lợ, thậm chí nước ngọt. Con lớn dài đến 1,5 m, nặng tới 20 kg. Thành thục sinh dục khi 4 - 5 năm tuổi. Đẻ nhiều trứng (khoảng 2 - 7 triệu trứng/con), bãi đẻ ở vùng gần bờ. Đẻ vào mùa xuân hè. Nhiều vùng trên thế giới và vùng ven biển miền Trung Việt Nam, nhân dân có nghề với CMB bột vào nuôi trong các ao, đầm nước lợ. Cá bột của CMB khoẻ, có khả năng thích nghi với sự thay đổi lớn nồng độ muối, chịu được nhiệt độ cao, thiếu oxi hoà tan, nên có thể vận chuyển đi xa ngay trong điều kiện thô sơ. Cá được nuôi trong ao, đầm, ruộng muối cho năng suất trên 1 t/ha/năm, đạt tăng trọng 400 - 500 g/con/năm. Có thể nuôi nhiều năm để có cá cỡ lớn, thịt ngon hơn.

CÁ MẬP (*nông, sinh*; *Carcharhinidae*), họ cá sụn sống ở biển, bộ Cá nhám chuột (*Lamniformes*), phân bộ Cá nhám (*Selachoidei*). Trên thế giới có 15 chi với hơn 60 loài khác nhau, phân bố ở hầu khắp các vùng nước ôn đới và nhiệt đới. Đẻ thai trứng và đẻ con. Ăn các loài động vật không xương sống và cá con. Ở biển Việt Nam, thấy 10 chi, 27 loài, trong đó có loài cá nhám tro (*Mustelus griseus*) và loài CM Mã Lai (*Carcharhinus menisorrah*) có sản lượng cao hơn cả. Những loài cá có kích thước lớn thuộc họ CM: CM chồn (*Galeocerdo Cuvier*) dài 8 - 9 m; CM xanh (*Prionace glauca*) dài 6 - 7 m; CM vây đen (*Carcharhinus melanopterus*) dài 4 m. CM Mã Lai (*Carcharhinus menisorrah*), thân hình thoi, đuôi thon, đầu dẹt, mõm nhọn, miệng hình cung có 2 vây lưng, vây đuôi rộng. Lưng xám nhạt, bụng và lườn trắng. Sống ở độ sâu 20 - 60 m. Thụ tinh trong, đẻ con. Mỗi con cái đẻ 5 - 10 con. Ở Việt Nam, thường gặp ở đảo Bạch Long Vĩ, Hòn Mê và các vùng gần bờ biển tỉnh Thái Bình, Nam Hà, Ninh Bình. Sản lượng đánh bắt hàng năm ở Việt Nam chiếm khoảng 2% tổng sản lượng cá của vịnh Bắc Bộ. Vây làm cước cá, có giá trị xuất khẩu.

CÁ MÈ HOA (*nông*; *Aristichthys nobilis*), loài cá nước ngọt, họ Cá chép (*Cyprinidae*). Thân dẹt hai bên, mình hơi dày. Đầu to, dài bằng 0,32-0,37 thân. Nắp mang rộng, lược mang dày, là cơ quan lọc thức ăn của cá. Thân sau nhỏ. Màu lưng xám đen, bụng xám trắng, toàn thân có những đốm đen như hoa (vì vậy thành tên). Sống ở tầng giữa và tầng mặt, chủ yếu ăn các động vật nổi cỡ nhỏ. CMH có nguồn gốc ở Trung Quốc, phân bố rộng ở các sông miền Nam Trung Quốc (Trường Giang, Châu Giang). Tính ôn hoà, khi bị kích động ít nhảy như cá mè trắng. Được nhập vào Việt Nam từ 1958, cho đẻ nhân tạo từ 1963, nuôi rộng rãi ở các tỉnh phía bắc. Năm 1967, đã thả giống CMH ra sông Hồng, đến nay cá đã tự sinh sản, có bãi đẻ ở sông Thao, sông Đà. Vụ đẻ tự nhiên ở sông vào tháng 5 - 6; trong ao nuôi, cá thành thục sinh dục sớm, có thể cho đẻ sớm hơn.

CÁ MÈ TRẮNG (*nông*; *Hypophthalmichthys molitrix*), loài cá nước ngọt, phân họ Cá mè (*Hypophthalmichthini*). Thân dẹt, phủ vảy trắng bạc, lưng xám xanh. Đầu không lớn lắm, mắt ở thấp, mõm tù, miệng hơi hướng lên trên. Lược mang phát triển, là cơ quan lọc nước lấy thức ăn. Sống tầng mặt, ăn thực vật nổi, thường bơi nhanh vào lúc sáng sớm và chiều tối, hướng dòng nước qua miệng lọc lấy thức ăn. Do tập tính ăn đặc biệt như vậy nên không

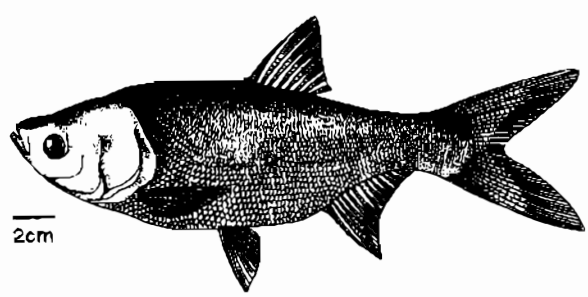

Cá mè trắng Việt Nam

cần câu. Là một trong những loài cá nuôi chủ yếu ở Việt Nam, sinh trưởng nhanh, năng suất khá cao.

Theo một số tài liệu, CMT Việt Nam là một phân loài địa lí, cùng với một phân loài địa lí nữa có ở Trung Quốc nhập vào Việt Nam từ 1958 và cho đẻ nhân tạo thành công từ 1963. Hai phân loài này đã bị lai tạp với nhau.

CÁ MIỀN (*nông*; *Caesio*), chỉ cá biển cỡ nhỏ, họ Cá hồng (*Lutianidae*). Thân hình thoi hoặc hình bầu dục, dẹt bên. Mõm ngắn, miệng nhỏ, chếch. Răng nhỏ mọc thành đai hoặc chỉ có 1 hàng. Vây lưng có 9 - 10 gai cứng, vây hậu môn có 3 gai cứng. Đuôi 2 thuỳ đều. Phân bố ở vùng biển nhiệt đới Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương. Ở vịnh Bắc Bộ Việt Nam, đã gặp 2 loài: CM nhỏ (*C. chrysozona*) và CM lớn (*C. erythrogaster*). Loài CM nhỏ có thân màu hồng; các vây phần lớn màu hồng. Sống ở độ sâu 30 - 65 m, chất đáy cát pha bùn. Mùa đẻ vào tháng 5 - 8. Kích thước thường gặp 110 - 200 mm. Sản lượng đáng kể. Loài CM lớn có thân màu xanh, vàng, các vây phần lớn màu lam nhạt. Kích thước thường gặp lớn hơn, nhưng sản lượng ít hơn. Khai thác CM bằng lưới kéo đáy.

CÁ MIỆNG TRÒN (*sinh*; *Cyclostomata*), lớp gồm các động vật có xương sống nguyên thuỷ nhất còn sống đến nay thuộc nhóm không hàm (*Agnatha*). Hình dáng giống cá nhưng không có vảy và vây chẵn. Mõm là phễu miệng để hút mồi, răng sừng, lưỡi thò ra. Bộ xương bằng mô liên kết và sụn. Lỗ mũi lẻ và một dây tấm mang dạng cầu. Dây sống tồn tại suốt đời. Có cá bám, phát triển qua ấu trùng *ammocoetes*; cá mù phát triển không qua ấu trùng. Sống ở biển, sông, dùng miệng bám vào các loài cá khác để hút dịch cơ thể. Một số sống kí sinh như cá mù, làm cá bị kí sinh chết.

CÁ MÒI (*nông*; *Clupanodon*), chỉ cá xương, họ Cá trích (*Clupeidae*). Thân hình quả trám, hai hàm bằng nhau, tia vây lưng cuối cùng kéo dài thành roi. Không răng. Lưng xám, bụng trắng, hai bên thân có một chấm đen (CM chấm) hay 4 - 6 chấm đen (CM cờ). Dài 15 - 20 cm (không kể đuôi). Thành thục sinh dục khi nặng 0,15 - 0,20 kg. Sống 2 - 3 năm. Cá di cư, tháng 3 họp thành đàn lớn đi vào sông để đẻ, mùa đẻ kéo dài đến tháng 6, trong thời gian đi đẻ chúng không ăn. Phân bố ở vùng Đông Nam Á, Trung Quốc, Nhật Bản. Ở Việt Nam, gặp 2 loài: CM chấm (*C. punctatus*), CM cờ (*C. thrissa*). Trước đây, CM là nguồn lợi lớn trong nghề cá (chiếm đến 90% sản lượng đàn cá di cư vào sông) nhưng nay sản lượng giảm nhiều do không có biện pháp bảo vệ đàn cá và các bãi đẻ của chúng.

CÁ MỐI (*nông*; *Saurida tumbil*; tk: cá thửng), loài cá biển, họ Cá mối (*Synodidae*). Thân hình trụ dài, đuôi thuôn nhỏ, miệng lớn, nhiều răng nhọn trên cả hai hàm. Sống ở đáy biển nông, gần bờ. Mùa đẻ vào tháng 2 - 4. Ăn cá nhỏ, giáp xác, thân mềm. Ở Việt Nam còn gặp: CM vạch (*Saurida undosquamis*), CM vây lưng dài (*S. filamentosa*). CM dùng ăn tươi hoặc đóng hộp.

CÁ MRIGAN (*nông*; *Cirrhinus mrigala*), loài cá xương nước ngọt, họ Cá chép (*Cyprinidae*). Phân bố tự nhiên ở Ấn Độ, Myanma, Pakixtan, Bănglađet. Thân tròn dài, đầu nhỏ, vảy to vừa phải, mép có một đôi râu nhỏ; thân màu sáng lục, vây xám sáng; các vây bụng, hậu môn, đuôi có màu đỏ trong mùa sinh sản. Sống ở tầng đáy, ăn mùn bã hữu cơ. Trong tự nhiên, lớn rất nhanh ở bốn năm đầu, sau chậm dần. Cá 9 tuổi dài 92 - 96 cm, nặng 11 - 12 kg. Thành thục sinh dục sau 2 năm. Mùa đẻ vào tháng 4 - 8. Thịt trắng, thơm ngon, ít xương dăm. Là loài cá nuôi có giá trị kinh tế ở Ấn Độ và các nước lân cận.

CÁ MÚ (*nông*; *Serranidae*; tk. cá song), họ cá biển lớn và vừa, chủ yếu phân bố ở vùng biển nhiệt đới và cận nhiệt đới; một ít loài sống cả ở nước ngọt. Thân phủ vảy tròn nhỏ hoặc vảy lược, đôi khi vảy chìm dưới da. Vây hậu môn có 3 tia gai cứng; vây bụng nằm ở phần ngực có 1 tia gai cứng. Kích thước và hình thái các loài thuộc họ CM rất đa dạng: có loài bé, dưới 200 mm, nặng khoảng 100 g; có loài dài đến trên 3 m, nặng 350 kg (vd. CM sọng *Promicrops lanceolatus*). Màu sắc thân thường rực rỡ, đa dạng. Sống chủ yếu ở vùng gần bờ, vùng rạn đá, ran san hô. Tất cả các loài đều thuộc nhóm cá ăn thịt, thường nấp săn mồi. Ở Việt Nam, đã gặp 42 loài, trong đó vịnh Bắc Bộ có 31 loài; khai thác các loài CM bằng nghề câu là phổ biến. Thịt CM trắng, mềm, thơm, ngon. Thường dùng để ăn tươi, có thể làm phile hoặc đồ hộp.

CÁ MUỐI XẾP (*nông*), sản phẩm cá nguyên con, chín tự nhiên trong môi trường mặn, có mùi thơm đặc trưng của cá mặn kiệt nước. Được chế biến từ các loài cá biển nhỏ (trích, nục, lầm, chỉ vàng, phèn, đồng, vv.), cỡ trung bình 20 - 40 g/con. Cá tươi ướp với 30 - 45% muối trong thùng, gài vỉ, nén chặt, 3 - 5 ngày sau mới vớt ra, để ráo nước, ướp lại với 8 - 10% muối. Có thể bảo quản 20 - 30 ngày, chi phí thấp, thích hợp với các vùng giao thông khó khăn, chưa có công nghệ bảo quản lạnh. Ở Việt Nam, CMX là sản phẩm đã có từ lâu đời, hiện vẫn còn được sử dụng, nhưng khối lượng giảm dần.

CÁ MƯƠNG (*nông*; *Hemiculter leucisculus*), loài cá xương nước ngọt, họ Cá chép (*Cyprinidae*). Cỡ nhỏ, chiều dài gấp 4 - 4,7 lần chiều cao thân. Cỡ trung bình 20 - 25 g/con, lớn nhất có thể dài tới 18 cm, nặng tới 350 g. Sống ở tầng mặt, thành đàn, bơi nhanh. Ăn tạp: các loài côn trùng ở nước, giáp xác, cá con, rong, tảo và thực vật bậc cao. Ở vùng nước chảy gặp nhiều hơn ở vực nước tĩnh. Thành thục sinh dục trong năm đầu; đi đẻ thành đàn vào mùa lũ (tháng 5-7), trứng trôi theo dòng nước. Thịt thơm ngon nhưng nhiều xương dăm. Là đối tượng khai thác của nghề cá nội địa quy mô nhỏ.

CÁ NGẠNH (*nông*; *Bagridae*), họ cá da trần nước ngọt, bộ Cá nheo (*Siluriformes*). Thân dài vừa phải, không vảy. Vây lưng và vây ngực thường có ngạnh cứng, nhất phủ ở da, vây có độc tố gây đau nhức cho người bị châm. Trên thế giới có 15 chi, phân bố chủ yếu ở sông ngòi Châu Á, Châu Phi, một số loài sống được ở nước lợ. Thuộc họ này, ở Việt Nam có 4 chi: chi CN (*Cranoglanis*), chi Cá đủng đeng (*Liobagrus*), chi Cá lăng (*Hemibagrus*) và chi Cá bò (*Pseudobagrus*).

CÁ NGÃO (*nông*; *Culter erythropterus*), loài cá nước ngọt, phân họ Cá thiều (*Cultrini*), họ Cá chép (*Cyprinidae*). Thân dài, dẹt bên, đầu nhỏ, mắt to, miệng xiên hếch lên (từ đó có thành ngữ "miệng cá ngão"). Toàn thân phủ vảy trắng bạc, trên có các chấm đen nhỏ; đầu mút có các tia vây màu đen. Cỡ cá thường gặp 0,5 kg, con lớn tới 6 kg. Ăn động vật (cá nhỏ, tôm, ấu trùng, côn trùng). Mùa đẻ trùng với mùa lũ. Bãi đẻ thường ở ven hồ, phía có sóng gió. Phân bố chủ yếu ở hồ chứa nước và sông. Là loài cá kinh tế tự nhiên quan trọng ở các hồ chứa mới (những năm đầu ngập nước, sản lượng CN chiếm tới 30% tổng sản lượng cá ở hồ Thác Bà) nhưng về sau giảm dần, do thức ăn tự nhiên giảm. Khai thác bằng câu kết hợp ánh sáng hoặc bằng lưới cố định. CN là loài cá dữ, nên cần đánh giá được số lượng và vùng tập trung của chúng trong thuỷ vực trước khi thả cá giống vào hồ nuôi.

CÁ NGỪ (*nông*; *Thunnidae*), tên chung chỉ nhóm cá biển lớn và vừa, bề ngoài giống cá thu, điển hình cho các loài cá đại dương di cư. Thân thuôn dài, khoẻ, vây đuôi tương đối mảnh, có gờ da ở cả hai phía. Có hệ tuần hoàn phát triển mạnh, hệ cơ sườn và cơ dọc xương sống rất khoẻ, thích hợp với đời sống bơi nhanh (đến 90 km/h) và vượt những khoảng cách rất xa (đã ghi nhận trường hợp loài CN *Thunnus thynnus* vượt 5800 hải lí từ Mêhicô đến Tôkyô). CN là loài cá dữ điển hình, ăn động vật (giáp xác và ấu trùng, thân mềm, chân đầu, các loài cá nhỏ hơn), thường sống thành đàn di cư theo mồi. Có nhiều loài, có kích thước khác

nhau: loài nhỏ, vd. CN dẹt (*Auxis thazard*) chỉ dài 300 - 400 mm, nặng 1,5 - 5,0 kg; loài lớn, vd. CN thường hay CN vây xanh (*Thunnus thynnus*) dài trên 3 m, nặng tới 600 kg. CN là loài cá có tầm quan trọng hàng đầu trong nghề cá thế giới, vì sản lượng lớn, giá trị sử dụng cao, hàm lượng protein trong thịt CN rất cao (22 - 27%). Thịt CN thường được gọi là " thịt bò biển", được dùng ăn tươi (nhất là ở Nhật Bản, với món cá gỏi "sashimi"), ngâm dầu đóng hộp (tiêu dùng nhiều nhất ở Hoa Kì, Italia), xông khói (ở Tây Ban Nha và các nước Tây Âu); ngoài ra còn làm xúc xích, làm chả, CN muối, làm nước mắm, vv. Nhật Bản và Hoa Kì là những nước khai thác nhiều CN nhất, đồng thời cũng là hai nước nhập khẩu nhiều CN nhất. Ở vùng biển Việt Nam, đã gặp 10 loài CN. Những loài cho sản lượng cao hơn cả: CN dẹt (*Auxis thazard*); CN Đài Loan (*Euthynnus affinis*); CN vằn (*Katsuwonus pelamis*). Trữ lượng ước tính có thể khai thác 50 - 70 nghìn tấn/năm; hiện nay mới đạt khoảng 20 nghìn tấn/năm, chủ yếu là các loài CN nhỏ ven bờ.

CÁ NGỰA (*nông*; *Hippocampus*), chi cá biển, họ Cá chìa vôi (*Syngnathidae*). Phần đầu tựa đầu ngựa, đuôi dài xoắn ốc. Thân dài 20 - 25 cm (có khi 30 cm), màu vàng đỏ, xanh hay trắng. Bơi thẳng đứng bằng vây lưng. Con cái đẻ trứng (có khi đẻ đến 500 trứng), con đực hứng trứng vào túi ngực để ấp. Sinh sản vào mùa hè. Sống ở dọc bờ biển Việt Nam, Trung Quốc. Có vị ngọt, hơi mặn, tính ấm. Bổ khí huyết, có tác dụng kích thích sinh dục, chữa suy nhược thần kinh. Cách chế biến: mổ bụng, bỏ nội tạng, phơi hay sấy khô vàng, tán nhỏ. Có thể ngâm rượu với các thuốc khác để uống.

Cá ngựa

CÁ NHÀ TÁNG (*nông*; *Physeter catodon*), loài thú biển, phân bộ Cá voi có răng (*Odontoceti*), bộ Cá voi (*Cetaceae*). Đầu rất lớn, chiếm 1/3 chiều dài thân. Thân dài 20 m, nặng 70 tấn (con đực); 15 m (con cái), nặng 30 tấn. Trán có túi chứa khí dự trữ. Khoang hàm trên có khối mỡ đệm rất lớn (đến 6 tấn). Hàm dưới dài, hẹp, có 18 - 30 đôi răng; hàm trên không răng. Vây ngực rộng, vây lưng dạng bướu kéo dài. Da sần và lưng thường nhăn nheo, màu nâu. Thành thục sinh dục sau 5 năm, sống tới 50 năm. Sống thành đàn 1 đực với 10 - 20 cái, bơi lặn giỏi. CNT đực rất dữ khi bảo vệ đàn cái, có thể tấn công cả tàu thuyền. Có giá trị kinh tế lớn nên bị săn bắt nhiều, số lượng giảm rất nhanh. Năm 1975, trên thế giới chỉ còn khoảng 300 nghìn con.

CÁ NHÁM (*nông*; *Selachoidei*), bộ cá sụn cỡ lớn và vừa, sống ở biển. Thân thon dài, mõm nhọn, vây ngực rộng, nằm dọc; vây đuôi lớn, khoẻ, hai thuỳ không bằng nhau. Mồm ở phía bụng, hàm có nhiều răng rất nhọn, sắc để cắn và giữ mồi. Không có bóng hơi. Bơi nhanh. Các loài đều hung dữ, ăn thịt mọi động vật, kể cả người. Nhiều loài có giá trị kinh tế lớn, thường được khai thác lấy gan làm dầu cá, vây làm cước cá, thịt để ăn, da làm hàng mĩ nghệ. Có nhiều họ: CN búa (*Sphyrnidae*); CN xà (*Carcharidae*); CN góc (*Squalidae*); CN hổ (*Heterodontidae*); CN mèo (*Scyliorhinidae*); CN thu (*Lamnidae*); CN voi (*Cetorhinidae*); CN kình (*Rhincodontidae*). Ở biển Việt Nam, gặp nhiều loài CN.

CÁ NHÁM BÚA (*nông*; *Sphyrnidae*), họ cá sụn, bộ Cá nhám (*Selachoidei*). Gồm 2 chi, 7 loài. Đặc điểm chung của các loài này là có đầu nhô ra hai bên, trông tựa như đầu búa (vì vậy thành tên gọi). Mắt tròn ở hai bên mút đầu nhô ra, màng mắt phát triển. Miệng rộng, nếp môi kém phát triển. Hai vây lưng không gai. Đẻ thai trứng hoặc đẻ con. Phân bố rộng khắp các vùng biển ôn đới và nhiệt đới. Ở Việt Nam, phát hiện được chi CNB (*Sphyrna*) với 4 loài: CNB có rãnh (*S. lewini*), CNB không rãnh hay CNB lớn (*S.mokarran*), cá nhám cào (*S. blochii*) và CNB mõm tròn (*S. zygaena*). Có giá trị kinh tế đáng kể là 2 loài *S. lewini* và *S. mokarran*.

CÁ NHÁM GÓC (*nông*; *Squalidae*), họ cá sụn cỡ khá nhỏ, gồm 9 chi, khoảng 20 loài. Vây lưng có gai cứng, không có vây hậu môn. Phân bố ở khắp các biển và đại dương. Thường sống thành đàn, ở vùng gần bờ, ở tầng gần đáy, đến độ sâu 180 - 200 m, nhưng cũng gặp cả ở tầng mặt. Ăn chủ yếu là cá nhỏ, giáp xác, thân mềm, các động vật đáy khác. Nhiều loài thường di cư theo thức ăn. Không nguy hiểm cho người nhưng nhớt ở vây có độc tố, gây đau nhức khi bị gai vây lưng châm. Ở Việt Nam, đã phát hiện hai chi: CNG (*Squalus*) và cá nhám nâu (*Etmopterus*). Chi CNG có hai loài: CNG mõm ngắn (*S. brevirostris*) và CNG mõm dài (*S. mitsukurii*). Hai loài này có giá trị kinh tế không đáng kể.

CÁ NHÁM HỔ (*nông*; *Heterodontidae*), họ cá sụn. Có thân hình nhỏ, mình nhiều vằn vện như da hổ (vì vậy thành tên). Lưng có hai vây, mỗi vây có một gai cứng. Răng trước nhọn, 3 - 5 hàng, răng sau lớn, dạng cối. Sống chủ yếu ở vùng nước ấm Thái Bình Dương. Ở Việt Nam, mới phát hiện một loài CNH (*Heterodontus zebra*; cg. cá nhám vằn). Hoạt động chậm chạp, ăn các động vật thân mềm và giáp xác. Con lớn dài đến 1 m. Đẻ trứng, vỏ trứng xoắn ốc. Mỗi năm đẻ một lần, mỗi lần hai trứng. Thịt ngon.

CÁ NHÁM MÈO (*nông*; *Scyliorhinoidae*), họ cá sụn. Gồm các loài có chiều dài thông thường 50 - 150 cm, phân bố chủ yếu trong các vùng biển ấm, ở gần bờ, độ sâu không lớn. Nói chung, chúng có hai vây lưng (trừ chi *Pentanchus* có một vây lưng). Mắt có nếp, không màng. Thân thường dài và nhỏ, đầu bằng. Vây đuôi dài và hẹp, vây bụng lớn hơn vây lưng, rộng và tròn. Thuộc họ này, ở biển Việt Nam đã gặp bốn chi: Cá nhám đuôi gai (*Galeus*), Cá nhám lông nhung (*Cephaloscyllum*), Cá nhám hoa mai (*Halaelurus*) và Cá nhám chấm (*Atelomycterus*). Các loài cá thuộc những chi này không có giá trị kinh tế.

CÁ NHÁM THU (*nông*; *Lamnidae*), họ cá sụn cỡ lớn, có 3 chi: chi CNT *Lamna*, chi Cá nhám xanh xám (*Isurus*) và chi Cá mập ăn người (*Carcharodon*). Có hai vây lưng không gai cứng, vây lưng thứ hai và vây hậu môn rất bé; vây đuôi dạng đuôi én, trục sống đuôi uốn lên, hai bên cuống đuôi có gờ nổi. Miệng to hình cung, có nếp môi; răng to, dài, nhọn, hình tam giác. Đẻ thai trứng. Các loài thuộc chi CNT *Lamna* chỉ sống ở vùng ôn đới. Các loài thuộc chi Cá nhám xanh xám (*Isurus*) rất giống CNT (*Lamna*) nhưng có kích thước lớn hơn, tới 4 m hoặc hơn và là chi cá đại dương điển hình; phân bố khá rộng cả ở biển ôn đới, nhiệt đới, chủ yếu ăn các loài chân đầu và các loài cá khác, đôi khi ăn những con mồi rất lớn; ít giá trị kinh tế nhưng là đối tượng được ưa thích của môn câu cá thể thao. Nguy hiểm nhất, có kích thước lớn nhất và dữ nhất trong họ CNT là cá mập ăn người *Carcharodon*, ở vùng biển Việt Nam hay gặp loài *C.carcharias*.

CÁ NHÁM VOI (*nông*; *Rhincodon typus*; tk. cá kình), cá lớn nhất trong các loài cá nhám, cũng là loài duy nhất thuộc họ *Rhincodontidae*. Thân rất lớn, con lớn nhất có thể dài đến 20 m, con nhỏ nhất cũng dài 1,8 m, trung bình là 11 - 12 m, khối lượng 12 - 14 t. Mỗi bên thân có hai gờ da nổi rõ. Miệng rất rộng, phía trước có nếp môi; mõm ngắn, răng nhỏ, có nhiều hàng. Có hai vây lưng, vây thứ hai rất nhỏ. Đuôi dạng én, đoạn cuối sụn sống đuôi uốn lên, bắp đuôi có một gờ nổi. Vây ngực to, vây hậu môn rất nhỏ. Mỗi bên thân có khoảng 30 vệt ngang màu trắng hoặc vàng phân bố từ đầu đến đuôi, lưng và hông trên màu nâu đen hoặc đỏ đậm, có nhiều chấm trắng và vàng. Sống thành đàn, bơi lội ở tầng trên. Là loài cá đại dương nhưng cũng có lúc vào gần bờ kiếm mồi. Ăn các loại thân mềm nhỏ, giáp xác và cá nhỏ (cá cơm, cá trích con). Tính ôn hoà, không gây hại cho người. Đẻ trứng. Phân bố ở các vùng biển ôn đới và nhiệt đới. Thường vào

khoảng tháng 5 - 6, CNV di cư vào vịnh Bắc Bộ và vùng biển Nam Bộ Việt Nam. Có giá trị kinh tế: gan ép được nhiều dầu, da dùng làm đồ mĩ nghệ, vảy rất có giá trị.

CÁ NHÁM XÀ (*nông*; *Carchariidae*; tk. cá xà), họ cá sụn cỡ vừa. Gồm 6 - 7 loài, phân bố ở các vùng biển ấm; những loài lớn nhất có thể dài đến trên 4 m (loài *Carcharus taurus* ở vùng biển Nam Phi). Thân hình thoi; đầu dẹt bằng; mõm ngắn; miệng rộng; răng lớn, dài và nhọn. Thân màu nâu, bụng trắng. Ăn chủ yếu các loài cá, cua. Ở biển Việt Nam gặp một loài *Carcharias tricuspidatus*. Ít có giá trị kinh tế.

CÁ NHÂN (*triết, giáo dục*), một con người với tư cách là một cá thể trong xã hội. CN liên hệ với xã hội, trước hết lấy tập thể ban đầu (gia đình, tập thể bạn bè, tập thể lao động) làm trung gian. Trong tập thể, CN được hình thành về các mặt tinh thần, tâm lí, thể xác và các mặt khác. CN có vai trò chủ động, quan trọng trong xã hội. Xã hội vừa là tổng thể những điều kiện phát triển của CN, vừa là kết quả phát triển tổng hoà của tất cả các CN và các tập thể. Do đó, mỗi CN đóng góp phần của mình vào đời sống của toàn xã hội, đồng thời xã hội cũng coi trọng và phát huy tác dụng vai trò của CN.

CÁ NHEO (*nông*; *Siluriformes*), bộ cá xương, thân trần hoặc phủ tấm xương, miệng thường có râu, hàm trên có răng, có xương lá mía và xương khẩu cái, không có xương thái dương và xương dưới nắp mang. Bộ CN có tới 31 họ với nhiều loài, chủ yếu là cá nước ngọt (trừ một số loài sống ở biển vẫn có thời gian đi cư vào sống ở nước ngọt). Phân bố khắp các châu trên thế giới, nhiều nhất ở Nam Mĩ. Do thích ứng với các điều kiện sống khác nhau, đặc điểm sinh học của các loài trong bộ CN rất đa dạng về kích thước (từ 2 cm đến 3 m), về trọng lượng (từ 5 g đến 300 kg); về hình thái, cấu tạo; về tập tính ăn (đa số ăn động vật đáy, ấu trùng, côn trùng, ăn cả, ít loài ăn thực vật, có một số loài sống kí sinh); về phương thức sinh sản. Ở Việt Nam, thuộc bộ CN có 8 họ, 36 chi, 93 loài, tất cả đều là các loài được dùng làm thực phẩm. Phần lớn các loài cỡ lớn đều ăn cá (hoặc ăn tạp).

CÁ NHỒNG (*nông*; *Sphyraenidae*), họ cá biển cỡ lớn, bộ Cá đối (*Mugiliformes*). Mình dài, gần giống hình trụ tròn, phủ vảy nhỏ. Đầu nhọn, miệng rộng, hàm dưới nhô ra trước, răng sắc nhọn. Vây lưng phía trước có 5 tia gai cứng. Họ CN gồm khoảng 20 loài thuộc cùng một chi *Sphyraena*. Phân bố ở vùng biển nhiệt đới và cận nhiệt đới, rất hay gặp ở các vùng biển nông, thềm lục địa. Ăn cá con (đôi khi cả những loài cá lớn, rỉa cả cá ngừ đã mắc câu), có trường hợp tấn công cả người đang tắm.

Ở Việt Nam, đã đánh bắt được 4 loài CN. Hai loài thường gặp hơn cả là CN vằn (*S. jello*) và CN vàng (*S. obtusata*). CN vằn (có nơi còn gọi là CN sọc) mình có 16 sọc, thân dài đến 1,5 m, có sản lượng cao vào mùa thu - đông. CN vàng (cg. CN tù) bên mình có một sọc chấm dài màu trà mờ, nằm dưới đường bên. Thịt CN ngon (nhất là các loài CN nhỏ dưới 600 mm) được ưa chuộng ở nhiều nước trên thế giới; nhưng thịt các loài CN sống ở vùng rạn san hô (nhất là cá lớn) khó tiêu hoá, gây đau bụng, thậm chí ngộ độc, có trường hợp chết người, vì trong thịt của chúng tích tụ nhiều độc tố do chúng thường ăn các loài đa gai có chất độc.

CÁ NHỤ (*nông*; *Polynemidae*), họ cá xương. Thân thon dài, dẹt bên, mình khá dài. Có 2 vây lưng: vây trước có 8 tia gai cứng, vây sau 1 - 2 tia; vây ngực nằm thấp, có khi dài hơn thân cá, với số tia là 4 - 14. Một số nhóm sống gần bờ biển, vùng nước lợ, một số khác sống trong sông. Ở vùng biển phía bắc Việt Nam, thường gặp loài *Eleutheronema tetradactylum* (tk. cá lụ, cá lậu): vây ngực có 4 tia rời, thân có thể dài đến 1.8 - 2 m, nặng đến 140 kg; thường gặp những loại nhỏ, nặng vài kilôgam; sống ở biển nông, đáy bùn và bùn cát, các cửa sông lớn. Ở vùng biển phía nam có loài cá gộc (*Polydactylus plebejus*; tk. cá chát chèo thường), dài 25 - 35 cm, có con dài tới 1 m, nặng 5 - 7 kg. Thịt CN ngon và lành.

CÁ NIẾT (*nông*; *Silurus*), chi cá xương nước ngọt, họ Cá nheo (*Siluridae*). Đầu dẹt bằng, thân dẹt bên, mõm ngắn, tù. Có 3 đôi râu. Mắt nhỏ. Vây lưng nhỏ, vây hậu môn rất dài, liền với vây đuôi, vây đuôi tròn. Ở miền Bắc Việt Nam đã biết 2 loài: CN thường (*S. wynaadensis*) ở Đại Từ (Bắc Thái) và CN Cúc Phương (*S. cucphuongensis*) ở vùng rừng Cúc Phương.

CÁ NÓC (*nông*; *Tetraodontiformes*), bộ cá xương. Sống ở biển nhiệt đới gần bờ. Thân hình thoi ngắn hay hình hộp, phần lớn có độc tố tetraodotoxin vì vậy khi ăn phải dễ bị ngộ độc. Khi ăn, cần vứt bỏ nội tạng, rửa sạch máu. Nhiều nước khai thác CN để lấy độc tố làm dược liệu. Trong bộ có họ CN gai (*Balistidae*; tk. cá bò nước mặn), họ cá gồm các loài cá biển ven bờ vùng nhiệt đới, gồm khoảng 30 loài, 11 chi. Thân hình bầu dục, dẹt bên. Vảy xương cứng, dạng tấm hoặc dạng lông nhỏ, hai bên có 1 - 2 hàm răng hình trụ. Vây lưng thứ nhất có 1 - 3 tia gai cứng, tia thứ nhất lớn, hai tia kia nhỏ hoặc thoái hoá. Một số loài trong nội tạng có độc tố. Sống vùng rạn hoặc gần bờ, gần đảo. Ăn các loài cua, mực, tôm, cá con và một số loài đa gai. Ở biển Việt Nam, đã thấy 15 loài, thuộc 11 chi. Loài có sản lượng cao và giá trị kinh tế đáng kể nhất là CN gai đuôi dẹt (*Balistes stellaris*) không độc, thịt ngon, bổ, ngọt. Loài này thân có màu trắng tro, viền lưng có ba đường vằn trắng. Vây lưng trước màu đen, vây lưng sau có vằn dọc màu tro.

CÁ NỤC (*nông*; *Decapterus*), chi cá biển, họ Cá khế (*Carangidae*). Cơ thể có tiết diện ngang gần tròn, hơi dẹt bên, kích thước nhỏ, có khi dài 40 cm. Có vây phụ nằm sau vây lưng thứ hai và vây hậu môn. Mùa sinh sản vào tháng 2 - 5. Mỗi con cái đẻ 25 - 150 nghìn trứng. Thức ăn chính: tôm, động vật không xương sống. Ở Việt Nam, loài có giá trị kinh tế: CN sò (*D. maruadasi*) sống ở tầng mặt; CN đỏ (*D. kurroides*). CN có thịt ngon, được nhiều người ưa thích.

CÁ NƯỚC NGỌT (*nông*), tên gọi chung chỉ các loài cá sống ở nước ngọt (sông, suối, ao, đầm, hồ chứa, ruộng), chủ yếu thuộc các họ cá xương như Cá chép (*Cyprinidae*), Cá sóc (*Cyprinodontidae*), Cá rô (*Anabantidae*), Cá nheo (*Siluridae*), Cá quả (*Ophiocephalidae*), Cá trê (*Clariidae*), Cá chiên (*Sisoridae*), Cá tầm (*Acipenseridae*). Khác nhau về sinh thái: nhiều loài suốt đời chỉ sống trong nước ngọt, một ít loài phải ra biển để trưởng thành (vd. cá tầm) hoặc đẻ đẻ (vd. cá chình); có loài trưởng thành ở biển nhưng đến mùa đẻ lại phải vào sông (vd. cá mòi, cá cháy). Trong cùng một vùng cư trú (thuỷ vực), chúng sống ở các tầng nước khác nhau tuỳ theo mồi ăn ở tầng mặt, tầng giữa và tầng đáy. Giữa chúng có nhiều mối quan hệ về thức ăn. Hình dáng của các loài CNN cũng rất đa dạng: đa số có thân hình thoi, cũng có loài lại dài như con rắn (vd. lươn). Đa số các loài có vảy, nhưng cũng không ít các loài đa trần (vd. cá nheo, cá trê). Kích thước cá cũng rất khác nhau, có con nhỏ như cá kiếm Philippin (*Pandaka*) chỉ dài 1 cm, có loài lớn như cá tầm (*Huso huso*) dài tới 9 m, nặng tới 2000 kg. Ở Việt Nam, phần lớn CNN thuộc họ Cá chép (vd. chép, mè, trôi, trắm), một số loài cá nhập nội cũng thuộc họ này (vd. trắm cỏ, mè hoa, trôi Ấn Độ), cùng một số họ khác ít chi, ít loài hơn.

Các loài CNN là nguồn thực phẩm quan trọng, nhất là cho cư dân nội địa. Đối với các nước có tài nguyên mặt nước nội địa phong phú, CNN là nguồn cung cấp protein động vật quan trọng. Nghề nuôi CNN là bộ phận quan trọng của nền kinh tế thuỷ sản. Tuy nhiên ở một số nước công nghiệp phát triển, môi trường nước ngọt bị ô nhiễm nghiêm trọng, nhiều vực nước ngọt không còn cá sinh sống. Ở Việt Nam, một số vùng (vd. khu vực Việt Trì) đã bắt đầu có hiện tượng ô nhiễm sông.

CÁ Ó (*nông*), tên gọi chung chỉ một nhóm cá sụn biển, gồm nhiều họ, bộ Cá đuối (*Rajiformes*). Thân dẹt, rộng, nom giống hình chim ó đang bay, mép trước viền tròn, mép sau thân lõm vào. Mắt to ở bên. Lỗ phun nước tọ, ở ngay sau mắt. Miệng ngang. Răng hình tấm lớn, xếp dọc, có 1 - 7 hàng. Đuôi nhỏ và dài như roi, có hoặc không có gai. Đẻ thai - trứng. Phân bố ở vùng biển ấm. Ở Việt Nam, có họ: CÓ *Myliobatidae*; họ CÓ một hàng răng (*Aetobatidae*); chi CÓ mõm bò (*Rhinoptera*); loài CÓ dơi Nhật Bản (*Mobula japonica*), loài này dài đến 2,5 m, nặng tới nửa tấn, bơi rất nhanh, thường kết đàn trên mặt nước. Nhiều loài CÓ dơi (tk. cá đuối ma) có thể làm chìm thuyền nhỏ, hại người. Một số loài CÓ (vd. CÓ dơi Nhật Bản, CÓ hoa *Aetomylaeus maculatus*, CÓ không gai *Aetomylaeus nichofili*) có thịt ngon, là thực phẩm được ưa chuộng.

CÁ ONG (*nông; Therapon jarbua*) x. *Cá căng*.

CÁ ÔNG (*nông*) x. *Cá voi*.

CÁ PHÈN (*nông; Upeneus*), chi cá biển, họ Cá phèn (*Mullidae*). Gồm các loài cá nhỏ, vây lưng trước có 6 - 8 tia cứng, vây hậu môn có 1 - 2 tia mềm, dưới cằm có đôi râu dài. Sống ở đáy, nơi có nhiều bùn hoặc cát pha bùn, ở độ sâu trên 30 m. Ăn các loài giáp xác. Ở Việt Nam, có một số loài: CP một sọc (*Upeneus mollucensis*), CP hai sọc (*U.sulfureus*), CP khoai (*U. bensasi*). Thịt CP chắc, thường dùng ăn tươi, phơi khô hay làm nước mắm.

CÁ PHỔI (*sinh, địa chất; Dipnoi*), bộ cá thuộc lớp Cá xương (*Osteichthys*), gồm các loài CP sống ở nước ngọt, trong các vùng có mùa khô cạn. Ngoài mang (như các bộ cá khác), CP còn có phổi, lỗ mũi ngoài, lỗ mũi trong, nhờ đó mà chúng có thể vừa lấy oxi hoà tan trong nước vừa có thể lấy oxi trong không khí mà không cần há mồm. Tim và hệ tuần hoàn có cấu tạo thích nghi hô hấp bằng phổi và gần giống lưỡng cư. Ấu trùng thở bằng lá mang ngoài tạm thời. CP xuất hiện từ giữa kỉ Đêvôn, phát triển trong kì Cacbon - Pecmi. Ngày nay chỉ còn lại ba chi: CP Châu Úc (*Noeceratodus*) sống ở Tây Nam Châu Úc là loài nguyên thuỷ nhất (chúng chỉ sống ở trong nước chảy chậm có nhiều cây thuỷ sinh), có vây tia hình mái chèo, một phổi và vẩy rất lớn; CP Châu Phi (*Protopterus*) và CP Châu Mĩ (*Lepidosiren*) có vây hình roi không có tia, hai phổi, vẩy nhỏ và có thể sống ở các vực nước cạn, vào mùa khô chúng ẩn trong "kén bùn" (kén có chừa một lỗ để không khí lọt vào) ngừng hoạt động, chỉ hô hấp bằng phổi.

CÁ QUẢ (*nông; Ophiocephalus maculatus*; tk. cá chuối, cá lóc, cá trâu), loài cá xương nước ngọt, họ Cá quả (*Ophiocephalidae*). Đầu dẹt, bụng tròn, đuôi dẹt bên. Vây đuôi tròn, vây lưng và vây hậu môn kéo dài gần đến đuôi. Các vây đều không có gai cứng. Thân có nhiều đốm đen, lưng hơi đen, bụng trắng vàng. Bong bóng dài, không thông với thực quản. Có cơ quan hô hấp phụ ở mang trên, nên CQ có thể sống khá lâu trong điều kiện thiếu oxi. Loài cá ăn thịt, dữ (ăn cá con, ếch nhái, côn trùng thuỷ sinh). Sống ở ao, hồ. Mỗi năm đẻ 4 - 5 lần, trứng nổi trong tổ được con đực bảo vệ. Có giá trị kinh tế lớn, thịt ngon.

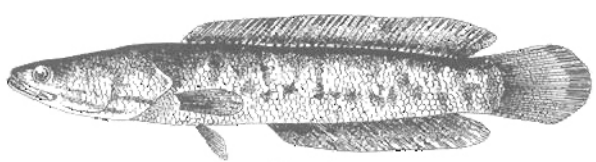

Cá quả

CÁ RÀM XANH (*nông; Altigena*; tk. cá loà), chi cá xương nước ngọt, phân họ Cá trôi (*Barbini*), họ Cá chép (*Cyprinidae*). Ở Việt Nam, chỉ gặp ở các tỉnh phía bắc, gồm bốn loài: CRX (*Altigena lemassoni*), CRX hai râu (*A. bibarbata*), CRX gù (*A. dorsoarur*) và CRX bụng vàng (*A. tetrabarbata*), trong đó loài CRX *A. lemassoni* có giá trị kinh tế hơn cả. Loài này có thân dẹt hai bên, đầu hơi ngắn. Miệng hướng xuống dưới, có 2 đôi râu. Lưng xám nâu, bụng nâu nhạt, các vây xám. Sống ở trung lưu các sông, tầng đáy hoặc gần đáy, nơi có nhiều đá sỏi, rong rêu. Chủ yếu ăn tảo bám đá,hoặc tảo dạng sợi, thường dùng viền môi cạo bóc tảo trên đá. Con lớn nhất đạt 6 - 7 kg, trung bình 3 - 4 kg. Thành thục sinh dục sau 3 năm. Đẻ trứng vào mùa đông từ tháng 12 đến tháng 1 năm sau. Bãi đẻ thường nằm sâu trong các suối nước chảy xiết, đáy nhiều sỏi đá. Tháng 4 đã có thể vớt được cá con ở sông, suối, vùng trung du. Là loài cá có giá trị kinh tế ở vùng núi Việt Nam, sản lượng khai thác khá cao, thường đánh bắt vào mùa đông bằng chài, lưới bóng, lưới rùng, lưới cày. Thịt thơm ngon.

CÁ RÓI (*nông*), tên thông dụng chỉ cá chày (*Squaliobarbus curriculus*) (x. *Cá chày*).

CÁ RÔ (*nông; Anabas testudineus*), loài cá xương, họ Cá rô (*Anabantidae*). Thân bầu dục dài, dẹt bên; đầu tròn, mõm ngắn; hai hàm răng nhỏ; xương nắp mang có nhiều gai, phía trong có mê lộ phủ màng nhiều mao mạch, hoạt động như một dạng phổi nên có thể sống trên cạn hoặc nước nghèo oxi. Vây lưng liền, dài hơn vây hậu môn. Vẩy lược. Ăn động vật không xương sống. Sống ở ao, đầm, ruộng nước.

CÁ RÔ HU (*nông; Labeo rohita*), cá nước ngọt, họ Cá chép (*Cyprinidae*). Đầu vừa phải, thân dài, đường bên chạy dài từ đầu đến giữa vây đuôi. Lưng hơi xanh, lườn và bụng trắng bạc, vây xám đen, mắt sáng đỏ. Phân bố tự nhiên ở vùng nước ngọt các sông thuộc miền Bắc Ấn Độ, Pakixtan, Bănglađet, Myanma. Sống ở tầng giữa. Cá lớn nhanh, con lớn nhất bắt được trong tự nhiên dài 960 mm, nặng 11,5 kg. Thành thục sinh dục sau 2 năm tuổi, mùa đẻ vào tháng 5 - 9. Thịt thơm ngon, ít xương dăm. Là loài cá nuôi có giá trị kinh tế cao ở Ấn Độ và một số nước Đông Nam Á. Được nhập vào Việt Nam năm 1982, sau khi nghiên cứu thuần hoá, hiện nay đã thành loài cá nuôi có giá trị kinh tế cao.

CÁ RÔ MO (*nông*; tk. cá mo, cá mó), tên gọi chung nhóm cá xương nước ngọt, họ Cá mú (*Serranidae*). Có thân bầu dục dài, dẹt bên. Đầu lớn, miệng rất to, xiên, hàm dưới nhô ra. Thân loang lổ nhiều chấm đen lớn, phân bố không đều. Là những loài cá dữ điển hình, ăn cá con, các loài cá nhỏ và côn trùng. Đẻ trứng chìm, trôi theo dòng nước. Phân bố chủ yếu ở các sông ngòi Trung Quốc và vùng núi phía bắc Việt Nam. Ở miền Bắc Việt Nam, đã gặp: loài CRM thường (*Coreoperca whiteheadi*) là hay gặp hơn cả và có giá trị kinh tế; loài CRM thân cao (*Siniperca chuatsi*) và loài CRM thân dài (*Siniperca scherzeri*) ít gặp hơn. Thường khai thác bằng câu (mồi nhái).

CÁ RÔ PHI (*nông; Sarotherodon mossambica = Tilapia mossambica*), loài cá nước ngọt, họ Cá rô phi (*Cichlidae*). Thân dài 20 - 25 cm, nặng trung bình 150 - 300 g. Có tập tính ấp trứng trong miệng. Sống ở ruộng nước ngọt hay nước lợ. Thích hợp với những vùng có nhiệt độ 22 - 30°C, kém chịu lạnh. Nguồn gốc từ Châu Phi, được di giống sang nhiều nước. Loài cá kinh tế quan trọng. Ở Việt Nam, CRP được nhập nội năm 1955, nuôi ở nhiều nơi.

CÁ SẠO (*nông; Pomadasys hasta*), loài cá xương ở biển. Thân bầu dục dài hay tròn, dẹt bên, phủ vẩy lược. Đầu lớn, miệng nhỏ hay vừa; răng sắc nhỏ mọc thành đai trên hai hàm. Vây lưng liên tục, có 9 - 14 gai cứng; vây hậu môn có 3 gai cứng to khoẻ; vây đuôi tròn hay lõm ở mép sau. Loài cá ăn thịt, sống gần bờ. Phân bố ở vùng biển nhiệt đới và cận nhiệt đới có độ sâu 30 - 50 m, thích những vùng nước đục, đáy bùn, có khi kéo thành đàn lớn vào các cửa sông. Loài CS ở Việt Nam thường có phần trên màu trắng đục pha vàng nâu với 7 - 8 vân đen đứt đoạn chạy từ lưng xuống giữa thân. Cá đánh được thường dài 25 - 40 cm, con lớn

nhất dài 50 cm, nặng 2 - 3 kg. Mùa đẻ vào tháng 3 - 7, đẻ rộ vào tháng 4 - 5, chiếm khoảng 4% sản lượng cá đáy vịnh Bắc Bộ. Ngoài ra, ở Việt Nam còn gặp loài CS chấm (*P.maculatus*), chi CS sọc (*Hapalogenys*). Thịt CS ngon, thường dùng ăn tươi, đóng hộp, làm cá khô cao cấp.

CÁ SẶC RẰN (*nông; Trichogaster pectoralis*), cá xương nước ngọt, họ Cá rô (*Anabantidae*). Phân bố ở các vực nước ngọt đồng bằng Nam Bộ Việt Nam, cũng gặp ở các tỉnh ven biển miền Trung và Tây Nguyên. CSR có thể sống trong nước lợ nhạt, chịu được môi trường chua mặn với khoảng pH khá rộng (từ 4,5 đến 9,5). Ăn sinh vật trôi nổi. Khi nuôi trong ao, thiên về ăn thực vật. Cá một năm tuổi nặng 100 - 200 g, con lớn nhất không quá 300 g. Thành thục sinh dục sau 7 tháng tuổi. Đẻ tập trung vào đầu mùa mưa (tháng 5 - 6), mùa đẻ kéo dài đến tháng 11. Là loài cá có thịt ngon, có giá trị kinh tế, thường được nuôi ở ruộng, đìa, kênh nước ngọt.

CÁ SẤU (*sinh; Crocodilia*), bộ bò sát ở nước. Dài 2 - 5 m, có khi đến 6 m. Đầu dẹt, bằng, mõm dài. Đuôi rất khoẻ dẹt bên, hình bơi chèo, phủ các phiến sừng. Chân ngắn, to. Mắt nằm cao. Lỗ mũi, lỗ tai có van chắn nước. Da dày, da lưng và da bụng có các bản xương dày. Răng hình chóp nón. Não phát triển, thị giác và thính giác cũng rất phát triển. Tim 4 ngăn. Phổi lớn. Dạ dày có vách cơ khoẻ. Con cái đẻ trứng thành các ổ, giấu trong cát hay bụi lau sậy, trứng có vỏ vôi chắc. CS là bò sát hoạt động về đêm, hung dữ, ăn động vật, tấn công cả người. Phân bố chủ yếu ở nhiệt đới, sống ở sông, hồ, ao, đầm, số ít sống ở ven bờ biển. Ở Việt Nam, có CS (*Crocodilus porosus*) chủ yếu sống ở miền Nam. Là động vật quý hiếm để lấy da dùng làm hàng mĩ nghệ cao cấp, thịt làm thực phẩm. Số lượng CS đang giảm nhanh do bị săn bắt nhiều, một số loài đã bị tuyệt chủng như CS sông Bắc Mĩ (*Alligator mississipiensis*). Ở một số nước đã có trại nuôi CS như Thái Lan, Cămpuchia, Malaixia, Cuba, Hoa Kì và Việt Nam.

Cá sấu

CÁ SÓC (*nông; Oryzias latipes*), loài cá xương nước ngọt cỡ rất nhỏ. Thân dài 2,5 - 3 cm. Đầu dẹt bằng, miệng nhỏ, có hai hàm răng. Thân càng về phía đuôi càng dẹt bên, lưng bằng, bụng lồi. Vây lưng nhỏ, nằm về phía đuôi, vây hậu môn dài, vây đuôi một thuỳ. Lưng hơi xám, bụng trắng bạc; trên lưng có một vệt xanh đen, nhỏ dần về phía đuôi. Sống ở tầng mặt, gặp nhiều ở ruộng nước, cả ở đồng bằng và miền núi. Con cái đẻ 500 - 800 trứng, vỏ có phủ lông tơ dính; mỗi đợt đẻ 12 - 35 trứng, đùn ra thành chùm treo ở bụng và được thụ tinh. Thịt khá ngon. Đánh bắt bằng nhủi, giậm, hoặc tát vũng. Có thể nuôi ở bể kính làm cá cảnh.

CÁ SÒNG (*nông*), tên chung của một nhóm cá biển, họ Cá khế (*Carangidae*). Ở Việt Nam, có 3 chi, mỗi chi có một loài: chi CS cộ (*Trachurus*) với loài CS cộ Nhật Bản (*T. japonicus*); chi CS gió (*Megalaspis*) với loài CS gió (*M. cordyla*) và chi CS chim (*Trachinotus*) với loài CS chấm (*T. bailloni*). Tất cả các loài đều là cá kinh tế, phân bố ở vùng biển nhiệt đới thuộc Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương. Là đối tượng khai thác đáng kể ở vịnh Bắc Bộ.

CÁ SỘP (*nông; Ophiocephalus striatus*), loài cá xương nước ngọt, họ Cá quả (*Ophiocephalidae*). Thân gần tròn, màu xám nâu, có một số hàng chấm đen, bụng hơi trắng, chiều dài gấp 5 - 6 lần chiều cao, gần đuôi dẹt bên, vây hậu môn có 23 - 26 tia. Miệng lớn, co duỗi được, răng nhọn có ở cả hai hàm, trên xương khẩu cái và xương lá mía. Trên cung mang thứ nhất có cơ quan hô hấp phụ nên CS có thể sống trong điều kiện thiếu oxi và trên cạn một thời gian. CS là loài cá dữ, vồ mồi, ăn cá con, ếch nhái, sâu bọ, động vật thuỷ sinh. Thường sống ở thuỷ vực tĩnh hoặc chảy yếu, có nhiều thực vật thuỷ sinh. Làm tổ đẻ trứng, bảo vệ trứng và con. CS thịt ngon, có giá trị kinh tế.

CÁ SỤN (*sinh; Chondrichthyes*), lớp động vật có xương sống, có bộ xương hoàn toàn bằng sụn, lỗ mang lộ ra hai bên đầu. Da thường có vẩy tấm hoặc trơn, lớp da trong miệng có kích thước lớn dần phân hoá thành răng; có vây ngực, vây bụng; đuôi dị vĩ. Không có phổi và bóng hơi nên khi ngừng bơi, cá sẽ bị chìm. Đa số có khe mang tách biệt, không nắp mang, một lỗ thở nhỏ. Vây bụng con đực thường có gai giao cấu, thụ tinh trong. Sống ở biển, ăn thịt. Là đối tượng kinh tế khá quan trọng, thịt đều ăn được. Gan lớn (chiếm 10 - 15% trọng lượng cơ thể và có khi tới 50%), dầu gan CS có nhiều sinh tố A và D dùng làm dược liệu. Da CS thuộc để đóng giày, làm nhiều vật dụng khác. Đại diện thường gặp là các loài cá nhám, cá đuối, cá ó, cá đao,vv. Ở biển Việt Nam, đã biết 80 loài, 43 chi, 22 họ. Nhiều loài có sản lượng lớn và giá trị kinh tế.

CÁ TAI TƯỢNG (*nông; Osphronemus goramy*), loài cá xương nước ngọt, họ Cá chép (*Cyprinidae*). Thân dẹt bên, dài gần gấp đôi chiều cao. Mõm nhọn, miệng khá rộng. Vây lưng dài, tia vây mềm đầu tiên của vây bụng hình sợi, kéo dài về phía sau. Vây đuôi tròn. Cá một tuổi nặng 0,5 kg, 3 tuổi trên 1,5 kg. Sống ở vùng nước đứng, nhiều cây thuỷ sinh. Làm tổ và đẻ trứng. Cá ăn tạp. Phân bố ở vùng đồng bằng Nam Bộ Việt Nam.

CÁ TẦM (*sinh; Acipenseridae*), họ cá sụn-xương, bộ Cá tầm (*Acipenseriformes*), gồm 4 chi, 25 loài. Thân thuôn dài, có 5 hàng vẩy xương ở lưng, sườn và bụng. Mõm dài, miệng ở phía bụng, có 4 râu ngắn ở mép dưới,không răng (trừ cá con có răng yếu). Vây lưng gần sát đuôi. Xương trong là sụn, chưa có đốt sống, vẫn còn dây sống. Sinh sống chủ yếu ở vùng sông nước ngọt Bắc Bán Cầu. Đẻ trứng vào mùa xuân - hè ở các sông lớn, có dòng chảy xiết. Cá con lớn lên ở vùng cửa sông. Loài điển hình là CT lớn (*Huso huso*), một trong những loài cá nước ngọt lớn nhất, thường dài tới 9 m, nặng 1,5 - 2,0 t, sống lâu (đến 100 năm). Thịt ngon và trứng cá đen (caviar) rất được ưa chuộng. Là đối tượng khai thác cổ truyền, số lượng giảm khá nhanh do các công trình ngăn sông phá mất điều kiện sinh thái tự nhiên. Nhiều nước chú trọng bảo vệ, nuôi bổ sung nguồn lợi CT bằng sinh sản nhân tạo, khai thác hợp lí.

CÁ THÁT LÁT (*nông; Notopterus notopterus*), loài cá xương nước ngọt, họ Cá thát lát (*Notopteridae*). Thân rất dẹt, nhỏ, đuôi nhỏ, toàn thân phủ vẩy nhỏ. Cơ quan đường bên tương đối lớn, chạy giữa thân. Miệng lớn, mõm ngắn, rạch miệng kéo dài đến trước ổ mắt. Vây hậu môn liền với vây đuôi. Lưng xám, bụng trắng bạc. Cỡ cá trung bình 100 - 200 g; lớn nhất 400 g, dài 40 cm. Đẻ trứng vào tháng 5 - 7, trứng bám vào cây cỏ thuỷ sinh, cá bố mẹ khuấy nước tạo điều kiện cho trứng hô hấp. Ăn tạp. Phân bố ở Ấn Độ, Thái Lan, Đông Dương. Ở Việt Nam, CTL tập trung ở miền Trung và Nam Bộ. Được nuôi ở ao, ruộng. Sản lượng tự nhiên cao.

CÁ THẦN TIÊN (*nông*) x. *Cá cảnh*.

CÁ THÈO (*nông; Parasilurus cochinchinensis*), loài cá xương nước ngọt, họ Cá nheo (*Siluridae*). Mình dài thuôn, đầu dẹt bằng, thân và đuôi dẹt bên. Mõm ngắn, có 2 đôi râu. Có màu đen hoặc xám tro, bụng xanh nhạt, các vây đen. Phân bố ở sông, suối miền núi phía bắc Việt Nam, đồng bằng sông Cửu Long; còn có ở phía nam Trung Quốc và Thái Lan. Thịt ngon, khai thác bằng câu và các dụng cụ đánh cá suối.

CÁ THỂ (*triết*), từng sinh vật riêng lẻ, theo nghĩa so sánh với tập thể (một tập hợp những CT). Trong sinh học và xã hội học, CT có những đặc điểm riêng, thường biểu hiện thành những cá tính.

CÁ THỂ HOÁ HÌNH PHẠT (*luật*), việc quyết định hình phạt cụ thể trong giới hạn chế tài mà một điều luật quy định đối với tội phạm, trên cơ sở: 1) Cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi tội phạm đối với xã hội; 2) Cân nhắc các đặc điểm của nhân thân người phạm tội; 3) Cân nhắc tất cả các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng có trong vụ án. Việc CTHHP đúng có tác dụng giáo dục, cải tạo lớn đối với người bị kết án.

CÁ THỂ HOÁ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ (*luật*), nguyên tắc pháp lí, đòi hỏi các cơ quan xét xử phải xem xét tính chất và mức độ nguy hiểm đối với xã hội của tội phạm, nhân thân người phạm tội, các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ để áp dụng hợp lí và có chọn lọc những biện pháp cưỡng chế hình sự và tố tụng hình sự đối với người phạm tội. Mục đích của nguyên tắc CTHTNHS là bảo đảm các biện pháp cưỡng chế, trong đó có hình phạt đối với từng người phạm tội một cách chính xác, công bằng, hợp lí. Áp dụng đúng đắn nguyên tắc CTHTNHS là tiền đề quan trọng để cải tạo, giáo dục người phạm tội và ngăn ngừa những người khác phạm tội. Nguyên tắc CTHTNHS có ý nghĩa đối với tất cả các giai đoạn tố tụng hình sự: điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án. Trong những giai đoạn tố tụng khác nhau, nguyên tắc này có những tên gọi khác nhau. Vd. ở giai đoạn điều tra, truy tố: nguyên tắc cá thể hoá việc truy cứu trách nhiệm hình sự; ở giai đoạn xét xử: nguyên tắc cá thể hoá hình phạt; ở giai đoạn thi hành án: nguyên tắc cá thể hoá việc chấp hành hình phạt.

CÁ THỊT (*nông*; tk. cá thương phẩm), cá nuôi đã đạt các chỉ tiêu cơ bản về khối lượng và chất lượng sử dụng, dùng làm thực phẩm. Tỉ lệ chất dinh dưỡng trong thịt cũng như tỉ lệ thịt trên tổng khối lượng của CT thường ổn định tuỳ theo loài. Quy định về tiêu chuẩn CT xuất phát từ đặc điểm sinh trưởng, chất lượng thực phẩm của cá và tập quán của người sử dụng. Ở Việt Nam khối lượng tối thiểu của các loài CT nước ngọt chính quy định là: mè trắng 0,6 kg; mè hoa 1 kg; trắm cỏ 1,5 kg; chép 0,5 kg; trôi 0,3 kg; rô phi 0,08 kg/con.

CÁ THU (*nông*), nhóm cá biển quan trọng. Thân dài, dẹt bên, mình khá dày. Miệng lớn có nhiều răng, hình chóp. Đầu hàng vây lưng thứ hai và vây hậu môn có nhiều vây nhỏ tách rời nhau. CT là loài cá nổi đại dương, hằng năm xuất hiện thành đàn lớn di cư vào gần bờ để đẻ. Cá cái đẻ hàng vạn trứng, cá bột cư trú ven bờ. Ăn chủ yếu các loài cá nhỏ, thân mềm, giáp xác, chân đầu. Ở Việt Nam, gặp các loài CT quan trọng nhất là CT ào (*Scomberomorus commersoni*), CT chấm (*S.guttatus*), CT sọc (*Rastrelliger brachyosoma*), CT bạc má (*R. kanagurta*). Thịt ngon, được xếp vào hàng cá "tứ quý" (chim, thu, nhụ, đé), dùng ăn tươi, phơi khô, đóng hộp.

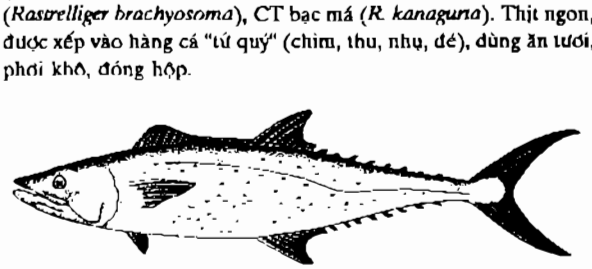

Cá thu chấm

CÁ THU RẮN (*nông*; *Gempylidae*), họ cá biển thân dài thon, da trần hoặc phủ vảy nhỏ. Mình dẹt bên. Ở vùng biển Việt Nam, điển hình cho họ này là CTR *Acinacea notha* với thân dài 1 m, ban ngày sống ở đáy biển, ban đêm nổi lên mặt nước. Thích các nguồn sáng. Ăn động vật (cá chuồn, cá trỏng, cá cơm, mực, vv.).

CÁ THỪNG (*nông*) x. *Cá mối*.

CÁ TÍNH (*triết, tâm lí học*), tính cách và đặc điểm riêng của từng cá nhân. CT là sản phẩm tổng hợp của hoạt động giao tiếp và giáo dục được tích luỹ trong quá trình hình thành và phát triển của mỗi người trong xã hội. CT con người chịu ảnh hưởng của các quan hệ xã hội. Tâm lí và sinh lí của từng người khác nhau nên sự tiếp thu ảnh hưởng của hoàn cảnh xã hội cũng khác nhau, CT của con người thay đổi trong quá trình giáo dục. CT có vai trò quan trọng trong hoạt động sáng tạo nghệ thuật, khoa học của con người.

CÁ TRA (*nông*; *Pangasius micronemus*), loài cá xương nước ngọt, họ Cá tra (*Pangasidae*). Thân thon, dẹt về phía đuôi. Đầu lớn, có 4 đôi râu. Vây lưng cao có gai cứng và răng cưa, vây ngực có ngạnh cứng, có độc tố. Da trần, lưng màu xám tro nhạt, bụng trắng ánh bạc, có sọc đen ngắt quãng kéo dài đến đuôi. Dài có khi đến 1,2 m, nặng 17 kg, trung bình nặng 3 - 5 kg. Thành thục sinh dục khi 4 - 5 tuổi ở tự nhiên, 3 tuổi trong ao nuôi. Đẻ vào tháng 5 - 7. Trứng dính, sau 3 - 4 ngày nở thành cá bột. CT sống ở các sông lớn như Mê Công. Ở Việt Nam, đã thành công trong việc cho CT đẻ nhân tạo. Nghề nuôi CT có từ lâu đời ở miền Nam Việt Nam, Campuchia. Nhân dân thường vớt cá bột vào tháng 6 - 7, cá con vào tháng 10 - 11. Cá nuôi chóng lớn, 8 - 10 tháng đã đạt 0,8 - 1,2 kg/con. CT có giá trị kinh tế. Ngoài ra còn gặp CT đầu (*P. gigas*) là loại cá hiếm.

CÁ TRÁC (*nông*; *Priacanthidae*; tk. cá sơn đao, cá sơn thóc, cá trao tráo), họ cá biển có thân bầu dục, dẹt bên, phủ vảy dầy nhỏ. Vây lưng đơn, có tia gai ở phần trước. Mắt rất to. Vây bụng nối với thân bằng màng vây, đôi khi kéo dài. Màu thân đơn sắc nhưng rực rỡ, đôi loài có vết hay dải đen mờ trên nền tươi. Cá cỡ trung bình, con lớn dài đến 50 cm, thường gặp cỡ 22 - 25 cm, nặng 250 - 300 g. Phân bố rộng ở các vùng ven biển nhiệt đới và cận nhiệt đới, sống chủ yếu trong các tầng nước gần đáy, thường ở vùng san hô hay bờ rạn đá, độ sâu 20 - 50 m hoặc hơn (có loài sống sát bờ, độ sâu 2 - 5 m). Ở vùng biển Việt Nam, có nhiều loài CT nhưng có giá trị kinh tế nhất là CT vây đuôi ngắn và CT đuôi dài. CT vây đuôi ngắn (*Priacanthus macracanthus*, cg. CT Nhật), thường có chiều dài khai thác 14 - 23 cm, mùa đẻ vào tháng 5 - 9, đẻ rộ vào tháng 6 - 7. CT vây đuôi dài (*Priacanthus tayenus*, cg. sơn thóc), có thân màu đỏ tươi, vây bụng có nhiều chấm đen, màng nối giữa vây bụng với thân có một chấm đen to, chiều dài thường gặp 17 - 23 cm, mùa đẻ vào tháng 4 - 8, đẻ rộ vào tháng 5 - 6. Cá thường đẻ ở vùng cửa sông. CT khai thác chủ yếu bằng lưới kéo đáy.

CÁ TRÀU (*nông*) x. *Cá quả*.

CÁ TRẮM CỎ (*nông*; *Ctenopharyngodon idellus*), loài cá xương nước ngọt, họ Cá chép (*Cyprinidae*). Thân tròn, phủ vảy tròn khá to, màu xanh, phớt vàng. Đầu ngắn, miệng rộng, không râu, mép dưới miệng hơi thụt vào. Có hai hàm răng hầu phát triển, hình lưỡi cưa. Vây không có gai cứng. Đẻ vào tháng 4-6, mỗi con cái đẻ 300 - 800 nghìn trứng. Cá con lớn nhanh, năm đầu nặng 250 - 300 g, năm thứ hai 1,5 - 2 kg. Trong tự nhiên có

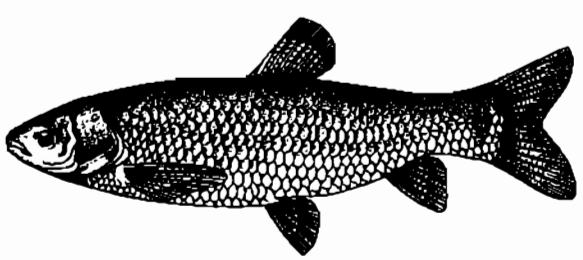

Cá trắm cỏ

con dài 1 m, nặng 30 kg. Việt Nam đã nhập CTC từ 1937, đến 1958 nhập tiếp giống của Trung Quốc. Năm 1967, đã cho CTC đẻ nhân tạo, nay đã phát triển rộng rãi ở các thuỷ vực. Sống ở tầng giữa và đáy. Nhanh nhẹn, hay kết đàn. Thức ăn chính là rau, có hoặc cho thêm thức ăn tổng hợp. Cá có giá trị kinh tế đáng kể.

CÁ TRẮM ĐEN (*nông; Mylopharyngodon piceus*), loài cá xương nước ngọt, họ Cá chép (*Cyprinidae*). Thân đen, dài gấp 3,5 - 4,3 lần chiều cao. Đầu nhỏ, hơi nhọn. Mồm tù, lưng và vây sẫm, phủ vảy tròn to. Vây không có gai cứng. Có răng hầu, mỗi bên có 4 - 5 cái và một phiến sừng lớn để nhai thức ăn có vỏ cứng (ốc). Sinh sản vào tháng 4 - 7, trứng trôi nổi. Mỗi con cái đẻ 80-100 nghìn trứng/kg cá cái, cá con lớn nhanh, một năm tuổi nặng 0,8 kg, 2 năm nặng 4 - 6 kg. Ăn động vật: ốc, tôm, cua, côn trùng. Sống ở tầng giữa, bơi chậm. Trong tự nhiên có con dài 1,2 m, nặng 40 kg. Ở Việt Nam, phân bố rộng ở khắp các sông chính miền Bắc. Bãi đẻ tập trung ở các sông lớn. Thịt CTĐ thơm ngon. Cá có giá trị kinh tế.

CÁ TRÊ (*nông; Clarias*), chi cá xương nước ngọt, họ Cá nheo (*Siluridae*). Thân dẹt trần, đầu dẹt bằng thân, đuôi dẹt bên. Có 4 đôi râu dài, to. Mồm tù, miệng rộng, hướng về phía trước, hai hàm có răng sắc nhọn. Mắt bé ở hai bên đầu, hai lỗ mũi cách xa nhau. Vây lưng và vây hậu môn rất dài, không có gai. Buồng mang có cơ quan hô hấp phụ, có khả năng hấp thụ oxi từ không khí, do đó CT có thể sống được lâu trên cạn. Là cá ăn đáy, ăn tạp. Ở Việt Nam, thường gặp các loài: CT đen (*Clarias fuscus*), CT trắng (*C. batrachus*), CT phi (*C. lazera*), có thịt ngon, được nuôi ở ao, hồ.

CÁ TRÍCH (*nông; Sardinella*), chi cá xương, họ Cá trích (*Clupeidae*). Thân dài, mỏng, hai hàm bằng nhau. Có răng nhỏ hoặc thiếu, vảy tròn mỏng, dễ rụng, có loài có vảy lược. Sống bụng có răng cưa. Tập tính đi cư thành đàn lớn. Là đối tượng quan trọng của nghề cá thế giới. Ở Việt Nam, gặp khoảng 10 loài, quan trọng nhất là CT tròn (*S. aurita*), CT xương (*S. jussieu*).

CÁ TRÔI (*nông; Cirrhina molitorella*), loài cá xương nước ngọt, họ Cá chép (*Cyprinidae*). Thân dẹt vừa, ngực và bụng tròn, đầu ngắn và rộng. Miệng dưới nằm ngang, hơi cong. Vây lưng khá cao, không có tia cứng, vây ngực nhỏ hơn vây bụng, vây đuôi chẻ sâu. Vảy to, các vảy phía trên vây ngực và sau nắp mang có đốm đen. Ruột rất dài, gấp 20 lần thân. Cỡ cá trung bình, nặng 0,2 - 0,3 kg, lớn nhất khoảng 5 kg. Cá con lớn nhanh: cá 1 năm tuổi nặng 150 g; cá 2 tuổi nặng 300 g. CT ăn chất bã hữu cơ, tảo đáy, động vật nhỏ. Phân bố rộng ở Bắc Việt Nam.

CÁ TRỒNG (*nông; Engraulidae*), họ cá xương cỡ nhỏ sống đàn, có vai trò quan trọng trong nghề cá, phân bố ở cả vùng biển gần và trong các sông nước ngọt. Xương hàm rất dài. Mình không có đường bên. Vây lưng bé, thường nằm giữa mình, vây hậu môn dài. Vảy khá lớn, dễ rụng. Miệng rộng, răng nhỏ. Chủ yếu ăn động vật nổi, đồng thời CT là thức ăn cho nhiều loài cá khác, chim thú biển. Gồm hơn 100 loài với 15 chi. Phân bố chủ yếu ở biển nhiệt đới và cận nhiệt đới, một ít loài ở biển ôn đới. Biển Việt Nam có nhiều loài, có giá trị nhất là cá cơm (*Anchoviella*), đối tượng kinh tế của nghề cá nổi ven bờ, có sản lượng lớn. Ở nước ngọt, điển hình có cá lành canh (*Coilia*).

CÁ VÀNG (*nông*) x. *Cá cảnh*.

CÁ VÂY TAY (*địa chất, sinh; Crossopterygii*: Crossos - riềm tua chùm, Pterygion - vây; cg. cá vây mấu, cá vây chân), bộ cá xương, phân lớp Cá vây tia (*Actinopterygii*), chỉ có một chi hiện sống là *Latimeria*. Kích thước lớn, có vảy côtmin, vây có thuỳ gốc dài, khoẻ, vây chẵn kiểu hai dãy, vây bơi có chùm cơ điều khiển (kiểu cấu tạo của động vật ở cạn) và khung xương nâng đỡ để bơi bùn ở đáy biển tìm thức ăn. Có bóng hơi, không có lỗ mũi trong, có răng. Do các đặc điểm trên, CVT là tổ tiên trực tiếp của động vật lưỡng cư. Sống chủ yếu trong kì Đêvôn, cuối kì Cacbon có xu hướng giảm dần và sang đại Trung sinh chỉ còn lại họ *Coelacanthidae*, đã tuyệt chủng từ kì Krêta, đến 1938, người ta bắt được con đầu tiên ở Ấn Độ Dương, gần bờ tây Nam Phi. *Latimeria* là một "hoá thạch sống" vì đã 150 triệu năm nó vẫn không biến đổi, vẫn giống các loài cùng họ để lại hoá thạch trong lớp đá đại Cổ sinh.

CÁ VÂY TIA (*địa chất, sinh; Actinopterygii*), phân lớp cá xuất hiện từ kì Đêvôn và gồm hầu hết các loài cá xương hiện đang sống. Ba bộ chính của CVT là cá sun xương, cá xương và cá toàn xương. Đặc điểm chung của chúng là xương vây mọc theo dạng toả tia.

CÁ VEN BỜ (*nông*), tên tập hợp chỉ các loài cá biển chuyên sống ở vùng nước nông gần bờ, có độ mặn thấp. Gồm nhóm cá nổi ven bờ và một số loài thuộc nhóm cá đáy biển nông. Ở Việt Nam, thuộc nhóm cá nổi ven bờ có khoảng 130 loài (vd. cá trích, cá cơm, cá đé, cá nục, vv.).

CÁ VỀN (*nông; Megalobrama*), chi cá xương nước ngọt, họ Cá chép (*Cyprinidae*), gồm những loài cỡ vừa và nhỏ. Ở Việt Nam, có ba loài: CV (*M. terminalis*), CV dài (*M. hoffmanni*) và cá nhác (*M. macropsa*), trong đó điển hình và có giá trị kinh tế hơn cả là loài CV (*M. terminalis*). CV có thân cao, dẹt bên. Đầu bé, mồm tù, rạch miệng hơi xiên, mắt khá lớn. Thân cá xám, lưng đen, bụng trắng bạc. Phân bố từ sông Amua tới phía bắc Việt Nam. Ở Việt Nam, sống ở hạ lưu các sông lớn, từ sông Hồng đến sông Mã, sông Lam và các đầm, hồ thông với sông. Sống ở tầng giữa và dưới. Ăn tạp, nhưng thiên về thực vật và mùn bã hữu cơ; cá nhỏ ăn động vật nổi. Cỡ cá trung bình, con lớn nhất đạt 4 - 5 kg, cỡ thường gặp 0, 5 - 1,0 kg, có tốc độ lớn khá nhanh. Thành thục sinh dục sau 2 năm. Mùa đẻ vào tháng 5 - 7. Đến mùa đẻ, CV thường di cư về tập trung ở các bãi đẻ vùng trung lưu sông, nơi nước chảy, có nhiều thực vật thuỷ sinh. Trứng hơi dính, khi mới đẻ thường bám vào các giá thể, nhưng không chặt, dễ rơi. Mùa đông, CV thường di cư từ sông nhánh ra sông chính, tìm đến các vực nước sâu để tránh rét. Thịt CV ngon, sản lượng ở các sông khá cao, khai thác quanh năm. Là loài cá kinh tế, có thể nuôi ghép với các loài khác.

CÁ VOI (*sinh; Cetacea*; tk. cá ông, cá ông voi), bộ động vật có vú ở biển. Bề ngoài giống cá, nhưng khác hẳn cá ở chỗ có thân nhiệt không thay đổi, thở bằng phổi, đẻ con, nuôi con bằng sữa. Thân trần, hình thoi, thuôn về phía đuôi, kết thúc bằng vây đuôi hai cánh nằm ngang. Chi trước biến thành vây ngực; chi sau, da lông, các tuyến mồ, tuyến mồ hôi và tai ngoài bị thoái hoá. Da số các loài có vây lưng để điều khiển cơ thể thăng bằng trong nước. Dưới da có lớp mỡ dày. Mũi có 1 - 2 lỗ có van. Phổi rất dễ co giãn. CV có thể lặn dưới nước lâu đến 1,5 giờ. Thính giác phát triển mạnh, có thể xác định được chính xác hướng âm truyền tới nhờ xoang khí ở sọ và việc tách biệt hệ thần kinh hai tai. Vị giác và xúc giác (qua da) khá nhạy. Mắt bé, thị giác đóng vai trò thứ yếu.

Bộ CV hiện nay có 38 chi với 83 loài, 7 họ: CV trơn (*Balaenidae*), CV sọc (*Balaenopteridae*), CV xám (*Eschrichtiidae*), Cá nhà táng (*Physeteridae*), Cá heo (*Delphinidae*), Cá heo sông (*Platanistidae*), CV mỏ (*Ziphiidae*). Ở Việt Nam, đã phát hiện được 5 loài: cá heo vịnh Bắc Bộ (*Delphinus tropicalis*); cá nược Minh Hải (*Orcaella brevirostris*); cá he Nha Trang (*Stenella coeruleo albus*); CV đen Đồ Sơn (*Neophocaena phocaenoides*); CV xanh (*Balaenoptera musculus*). CV là loài động vật có vú lớn nhất hiện nay. Thân dài từ 1,2 đến 33 m tuỳ theo loài, có con nặng đến 150 t. Phân bố rộng, nhiều loài di cư đều đặn: mùa đông vào vùng biển ấm sinh sản, mùa hè vào vùng biển lạnh kiếm ăn và tích luỹ mỡ. Có loài di chuyển xa 5 - 10 nghìn km, nhưng thường

không vượt qua đường xích đạo, mà chỉ cư trú trong một bán cầu. Đa số các loài 2 năm đẻ 1 lần (trừ một số loài cá heo mỗi năm đẻ một lần), mỗi lần 1 con. Có chửa 10 - 16 tháng. Con mới đẻ bằng 1/3 - 1/2 chiều dài cá mẹ; khi đẻ, đuôi ra trước. Con được nuôi bằng sữa từ 4 đến 13 tháng. Sữa giàu chất béo (gấp 10 lần sữa bò) và protein (gấp 3 lần sữa bò) nên con lớn nhanh, kết thúc thời kì bú con có thể tăng gấp đôi chiều dài so với lúc mới sinh. Trưởng thành sinh dục sau 3-6 năm. Sống 30 - 50 năm.

CV là loài động vật ở biển có ý nghĩa kinh tế quan trọng. Thịt CV dùng để chế biến thành đồ hộp, lạp xường, thịt muối hoặc ăn tươi. Mỡ là nguyên liệu quý của công nghiệp thực phẩm và công nghiệp hoá chất. Xương, nội tạng và thịt phế thải dùng làm thức ăn chăn nuôi. Gan dùng ép lấy dầu, giàu vitamin A, D, các hoạt chất chống thiếu máu. Từ 1947, nhiều nước đã ban hành luật bảo vệ CV như cấm đánh bắt một số loài, cấm săn cá mẹ đang nuôi con, cấm đánh cá chưa trưởng thành, quy định chặt chẽ khu vực và mùa vụ khai thác CV. Ở vùng biển Việt Nam thỉnh thoảng vẫn gặp các loài CV lớn. Trong dân gian còn lưu truyền các huyền thoại về việc CV cứu người trong cơn bão. CV được khai thác bằng tàu săn CV, với súng bắn lao hoặc lao có ngạnh.

CÁ VOI TRẮNG (*nông; Delphinopterus leucas*), loài động vật có vú ở biển, nhóm cá voi có răng. Chiều dài thân đến 6 m, nặng tới 1,5 tấn. Da dầy đến 20 mm. Ăn cá, giáp xác và thân mềm. Sống thành đàn (từ vài chục đến hàng nghìn con) ở vùng cực, di cư theo mùa; nhiều khi đuổi theo mồi có thể đi vào các sông lớn. Con cái đẻ mỗi lần 1 con. Thành thục sinh dục sau 2 - 3 năm. Là đối tượng khai thác để lấy da và mỡ là chính; thịt có thể dùng làm thực phẩm.

CÁ VỒ (*nông; Pangasius larnaudie*), loài cá xương thân trần không vẩy, họ *Pangasidae*. Thân thon, hơi dẹt. Mõm lớn, đầu hơi ngắn, có 4 đôi râu. Vây ngực có ngạnh cứng với răng cưa và độc tố. Lưng xanh tro, đầu xanh nhạt, bụng bạc hay óng ánh. Vây ngực và vây bụng hơi đỏ. Có một đốm đen to sau nắp mang. Có kích thước lớn, khá nặng, con lớn nhất đến 10 kg, sinh trưởng nhanh, cá 3 tuổi nặng 4 - 5 kg. Ăn tạp, chủ yếu là ăn động vật (ốc, tôm, cá, giun, côn trùng) và thức ăn do người thả (cám, chuối cây, bí đỏ, phân hữu cơ). CV 3 - 4 tuổi bắt đầu sinh sản, bãi đẻ ở trung lưu các sông lớn, nơi nước chảy, đáy sỏi đá, có nhiều cây rù rì mọc. Trên sông Mê Công, bãi đẻ của CV từ vùng Sambô tỉnh Cratiê (Campuchia) lên phía thượng nguồn. Trứng dính. Sau khi nở, cá bột trôi theo dòng, được vớt về nuôi, mùa vớt cá bột trên sông Mê Công vào tháng 6 - 7. CV phân bố khá rộng ở Ấn Độ, Myanma, Malaixia, Thái Lan, Lào, Campuchia. Ở Việt Nam, CV sống trong các sông, ngòi, kênh, rạch và đầm, hồ lớn thông với sông Cửu Long và Đồng Nai. Thịt CV ngon. Sản lượng khai thác cao, có thể khai thác quanh năm, tập trung vào mùa cạn. Dụng cụ khai thác thường là chài, lưới rê, lưới rùng, đáy. Thường được nuôi trong ao và lồng, bè, cho năng suất cao.

CÁ VƯỢC (*nông*), tên chung của một nhóm cá xương, họ Cá mú (*Serranidae*). Thân dài, dẹt bên, vẩy lược đầy. Bơi nhanh, khoẻ. Ăn động vật (cá con, giáp xác). Sống ở biển, nhưng cũng vào vùng nước lợ và nước ngọt. Phân bố khá rộng ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới, từ Ấn Độ, Đông Nam Á đến Trung Quốc, Nhật Bản. Trong nhóm này, thường gặp loài CV Nhật Bản (*Lateolabrax japonicus*), loài CV mõm nhọn (*Psamdoperca waigiensis*). CV Nhật Bản có thân màu nâu nhạt, có nhiều chấm đen ở nửa thân trên, vây lưng và nửa trên vây đuôi, khi lớn mất dần đi; kích thước thường gặp 173 - 310 mm. CV mõm nhọn có thân màu trắng bợt, mép vây lưng thứ hai và vây đuôi màu tro, thường gặp cỡ dài 167 - 220 mm. Thịt CV rất ngon. Là loài cá được ưa chuộng, thường dùng ăn tươi. Một số nơi nuôi CV trong ao, đầm nước lợ, cho ăn bằng cá con. Do đặc điểm hình thái, nên thường dễ lẫn lộn với các loài cá chẽm (*Lates calcarifer*), có nơi còn gọi CV trắng.

CÁ XÔNG KHÓI (*nông*) x. *Cá hun khói.*

CÁ XƯƠNG (*sinh; Osteichthyes*), lớp động vật có xương sống, có bộ xương bằng xương, khe mang ngoài và có nắp mang. Lỗ thở tiêu giảm hay không có. Cơ thể phủ vẩy láng hay vẩy xương. Nhiều loài có bóng hơi. Cơ quan giao cấu thiếu. Số lượng trứng lớn, rất ít loài đẻ con. CX có thể phân thành bốn phân lớp: Cá vây tia (*Actinopterygii*) gồm Cá láng sụn (*Chondrostei*), Cá láng xương (*Holostei*) và Cá xương (*Teleostei*); Cá nhiều vây (*Polypteri*); Cá vây tay (*Crossopterygii*); Cá phổi (*Dipnoi*). Nhóm CX nguyên thuỷ nhất hiện còn sống là cá phổi, sống ở nước, hoá thạch tìm thấy ở kì Đêvôn.

CABÊ E. (*triết*; Ph. Étienne Cabet; 1788 - 1856), luật sư, có tư tưởng dân chủ, chống chế độ quân chủ Pháp (1830), bị kết án phải trốn sang Anh. Chịu ảnh hưởng sâu sắc của Mơrơ (Thomas More, người sáng lập chủ nghĩa xã hội không tưởng Anh; 1478 - 1535) và của Mơrêli, người theo chủ nghĩa cộng sản bình quân thế kỉ 18. Trở về Pháp, C cho xuất bản cuốn "Lịch sử dân chủ của Cách mạng Pháp 1789" (1839) và tiểu thuyết triết học "Hành trình đến xứ Icari" (1840 và 1842). Trong cuốn tiểu thuyết này, C ca tụng chủ nghĩa cộng sản hoà bình và không tưởng. C đã thất bại trong việc định lập ra những khu đi cư cộng đồng ở Châu Mĩ (1848) theo quan điểm không tưởng của mình.

CABIN (*giao thông*; Ph. cabine), buồng nhỏ, kết cấu kín, tạo nên một không gian cách li với bên ngoài và đáp ứng yêu cầu của một công việc nhất định, vd. C điện thoại công cộng, C chiếu phim có trang bị máy chiếu phim, C vận chuyển của thang máy; C của người lái xe, lái tàu, C của đội phi hành; C tàu thuỷ thường đặt trên boong chính hoặc thượng tầng có cửa sổ và cửa ra vào, chiều ngang của C không tới mạn tàu.

CAC (*công*; A. Codex Alimentarius Commission - Hội đồng tiêu chuẩn thực phẩm), tên viết tắt của tổ chức tiêu chuẩn hoá chuyên ngành về thực phẩm được thành lập năm 1962 để thực hiện chương trình phối hợp về tiêu chuẩn hoá giữa Tổ chức lương thực thế giới (FAO) và Tổ chức y tế thế giới (WHO), nhằm bảo vệ sức khoẻ cho người tiêu dùng và bảo đảm an toàn, tin tưởng trong lưu thông thực phẩm; điều phối các hoạt động tiêu chuẩn hoá trong lĩnh vực thực phẩm do các tổ chức chính phủ và phi chính phủ tiến hành; xác định hướng ưu tiên và hướng dẫn xây dựng các dự thảo tiêu chuẩn; hoàn thiện và công bố các tiêu chuẩn thực phẩm (Codex Alimentarius) như tiêu chuẩn khu vực hoặc quốc tế. Codex Alimentarius đưa ra những quy định về vệ sinh thực phẩm, chất phụ gia thực phẩm, chất thải hoá học, chất nhiễm bẩn, các phương pháp phân tích và lấy mẫu. CAC phối hợp chặt chẽ với Tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc tế ISO trong các hoạt động của mình. Từ 30 nước thành viên ở Đại hội lần thứ nhất, hiện nay, CAC đã có trên 130 nước thành viên. Tổng cục tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng Việt Nam là thành viên của CAC từ 1991. Trụ sở của CAC đặt tại Rôma (Italia).

CAC BIN (*quân sự*; Ph. carabine), súng trường loại ngắn và nhẹ, thường trang bị cho bộ đội đổ bộ đường không, pháo binh, kị binh. Xuất hiện từ thế kỉ 15. CB hiện đại là súng tự động, tốc độ bắn thực tế 35 - 40 phát/phút, tầm bắn hiệu quả khoảng 400 m, hộp đạn chứa 10 - 30 viên.

"CÁC CÔ NÀNG Ở AVINHÔNG" (*mĩ thuật*; Ph. "les Demoiselles d' Avignon", 1907), tranh màu dầu của Picatxô, 235 x 245 cm, ở Bảo tàng nghệ thuật hiện đại Niu Yooc. Thể hiện năm cô gái khoả thân, hình thể như được đẽo bằng những nhát dao thô kệch, không gian không theo luật viễn cận. Bức tranh tiêu biểu, mở đầu cho chủ nghĩa lập thể. Trên tranh xuất

"Các cô nàng ở Avinhông"

hiện sự hoà trộn những yếu tố thẩm mĩ Châu Âu với những yếu tố điêu khắc Châu Phi.

CÁC ĐẲNG (*cơ khí*) x. *Cơ cấu các đẳng*.

CÁC QUYỀN DÂN TỘC CƠ BẢN (*luật*), những quyền cơ bản nhất, đồng thời cũng là những cơ sở tối thiểu để bảo đảm cho một dân tộc tồn tại và phát triển bình thường và là cơ sở để dân tộc đó thực hiện các quyền khác của mình. CQDTCB bao gồm: hoà bình, độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ. Đây là bốn yếu tố cấu thành của khái niệm CQDTCB.

CÁC YẾU TỐ NGUY HIỂM VÀ CÓ HẠI (*môi trường*), các yếu tố quá giới hạn cho phép xuất hiện trong quá trình sản xuất tại chỗ làm việc có thể đe doạ hoặc ảnh hưởng đến cuộc sống hay sức khoẻ người lao động. Làm việc trong môi trường có CYTNHVCH, người lao động có thể bị tai nạn lao động và mắc bệnh nghề nghiệp.

Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 2288 - 78 phân loại CYTNHVCH trong sản xuất làm bốn nhóm: 1) Nhóm lí học gồm 26 yếu tố: nhiệt độ không khí, áp suất môi trường; mức ồn, mức rung; mức nguy hiểm điện áp, vv.; 2) Nhóm hoá học gồm 6 yếu tố: các yếu tố độc hại chung, các yếu tố kích thích; các yếu tố gây ung thư; vv.; 3) Nhóm sinh vật học gồm hai dạng: vi sinh vật (gồm virut, vi khuẩn, vv.), sinh vật (thực vật, động vật); 4) Nhóm tâm sinh lí gồm 7 yếu tố: quá tải thể lực tĩnh, quá tải thể lực động; quá căng thẳng trí óc; vv.

CACBAMAT (*nông*), nhóm thuốc trừ sâu hữu cơ có chứa C được dùng trong bảo vệ thực vật. C an toàn đối với thực vật, độc đối với động vật, phân huỷ dễ dàng, không tồn tại lâu trong nông sản, ít gây ô nhiễm môi trường. Những thuốc C thường dùng: sevin, bassa, mipxin, padan, vv.

CACBEN (*hoá*; A. carbenes), XYC, trong đó X, Y là H (hiđro) hoặc Hal (nguyên tố halogen); C là cacbon. Cacben là gốc hữu cơ có cacbon hoá trị 2, không bền. Đại diện đơn giản nhất là metilen (CH_2:) - sản phẩm trung gian của nhiều phản ứng hữu cơ. Metilen tự do được hình thành khi phân huỷ nhiệt, phân huỷ quang hoá điazometan hoặc xeten, khi tách α (tách 1,1) metyl halogenua hay gem - đihalogen:

$$CH_2N_2 \xrightarrow{t^o} CH_2: + N_2;\ CH_2{=}CO \xrightarrow{Zn/Cu} CH_2: + CO$$

$$CH_3Hal \xrightarrow{t^o} CH_2: + HHal;\ CH_2Hal_2 \longrightarrow CH_2: + Hal_2$$

Cacben là tác nhân ái điện tử. Phản ứng dễ dàng với các hợp chất có nối đôi, vd. với olefin (tạo thành các xiclopropan thế), với các ancol (tạo thành ete), vv. Các halogencacben (X = H, Y= Hal) và các đihalogen-cacben (X = Y = Hal) thường được dùng để tổng hợp các xiclopropan.

CACBON (*hoá, sinh*; L. *Carboneum*), C. Nguyên tố phi kim thuộc nhóm IVA, chu kì 2 bảng tuần hoàn các nguyên tố, số thứ tự 6, nguyên tử khối 12,01. Có bốn đồng vị với số khối từ 11 đến 14. Hai đồng vị bền là ^{12}C và ^{13}C. Có ba dạng tinh thể khác nhau: hai dạng tinh thể tồn tại tự do trong thiên nhiên - kim cương (hệ lập phương) và than chì (hệ lục phương hoặc mặt thoi); tinh thể cacbon, có trong các thiên thạch hoặc điều chế nhân tạo. Ngoài ra, còn có nhiều dạng "vô định hình" của cacbon như than gỗ, than muội, than cốc... thực tế là những dạng vi tinh thể của than chì. ở điều kiện bình thường, khá trơ; ở nhiệt độ cao, là chất khử mạnh. Các nguyên tử C có thể kết hợp với nhau thành mạch cacbon, tạo nên các hợp chất hữu cơ, là đối tượng nghiên cứu của hoá học hữu cơ. C tạo nên những liên kết cộng hoá trị ổn định với các nguyên tử C khác, liên kết với các nguyên tố khác như hiđro, oxi, lưu huỳnh. C cũng có thể tạo nên liên kết đôi, ba ngoài liên kết đơn nên C là khung cấu trúc đặc biệt linh hoạt (xt. ***Chu trình cacbon***). Hàm lượng C trong vỏ Trái Đất 0,1%, chủ yếu dưới dạng quặng (than mỏ, dầu khí, đá vôi, vv.); trong khí quyển C chiếm 0,012% về khối lượng (dưới dạng CO_2). C là nguyên tố quan trọng có trong mọi hợp chất hữu cơ và là cơ sở của vật chất sống, đi vào thực vật dưới dạng cacbon đioxit và được đồng hoá thành cacbon hiđrat, protein và chất béo, tạo khung cho các phân tử đó. Khảo cổ học dùng đồng vị phóng xạ ^{14}C để xác định niên đại các vật cổ.

CACBON (*địa chất*) 1. Hệ thứ năm kể từ dưới lên của giới Cổ sinh (Paleôzôi). Cho đến nay vấn đề phân chia hệ C vẫn chưa có sự thống nhất quốc tế, ngay cả đến cấp thống. Ở Tây Âu, hệ chia làm hai thống, nhưng ranh giới giữa hai thống cũng không khớp nhau. Ở Nga, hệ lại được chia làm ba thống. Ranh giới dưới của hệ cũng chưa được xác định thống nhất. Ở Châu Âu, như tên của hệ đã chỉ rõ, hệ C đặc trưng bởi những hệ tầng chứa than đá có ý nghĩa công nghiệp. Ở các bồn biển lại hình thành những tầng đá vôi dày chứa nhiều Trùng lỗ, chủ yếu là Trùng thoi (*Fusulinida*), cùng với Thân mềm (*Mollusca*), Tay cuộn (*Brachyopoda*) và *Coelenterata*. Ở Việt Nam, trầm tích C phân bố rộng rãi ở Đông và Tây Bắc Bộ, trên các đảo ở vịnh Hạ Long, ở Trung Trung Bộ. Chúng chủ yếu gồm các tầng đá vôi dày 1500 - 2500 m; chỉ ở miền Trung, C hạ được đặc trưng bởi các trầm tích chứa than không dày.

2. Kỉ thứ năm tính từ lúc khởi đầu đại Cổ sinh (Paleôzôi), bắt đầu từ 360 triệu năm trước đây và kéo dài 65 triệu năm. Nét đặc trưng trong phát triển của sinh giới ở kỉ C là: Trùng thoi rất phong phú và cá mập phát triển cực thịnh trong các bồn biển; xuất hiện bò sát đầu tiên và phát triển động vật lưỡng cư; thực vật dạng dương xỉ phát triển cực thịnh tạo nên những thảm thực vật dày, nguồn tạo nên mỏ than lớn.

CACBON BẤT ĐỐI XỨNG (*hoá*; A. asymmetric carbon atom), nguyên tử cacbon liên kết với bốn nhóm thế khác nhau. Vd. nguyên tử cacbon có dấu sao (*) trong hợp chất $CH_3\overset{*}{C}HOHCOOH$. Nguyên tử CBĐX là nguyên nhân của hiện tượng đồng phân quang học.

CACBON ĐIOXIT (*hoá*; A. carbon dioxide; cg. anhiđrit cacbonic, khí cacbonic), CO_2. Chất khí không màu, không mùi nếu tinh khiết, vị hơi chua, nặng hơn không khí khoảng 1,5 lần. Khối lượng riêng 1,98 g/l, t_{nc} = -56,7°C (ở áp suất 506625 Pa). Ít tan trong nước: 1 thể tích nước ở 20°C hoà tan 0,88 thể tích CO_2, còn ở 0°C, hoà tan 1,7 thể tích CO_2; tan trong dung dịch kiềm tạo thành muối của axit cacbonic. Khi làm lạnh ở áp suất

thường, thu được khối rắn màu trắng giống như tuyết ("tuyết cacbonic") có t_{thh} = -78,5°C. Có trong không khí (CO_2 chiếm 0,03% về thể tích), trong các nguồn nước khoáng. Điều chế bằng cách nung đá vôi, oxi hoá các nhiên liệu hiđrocacbon, thu hồi từ các quá trình lên men; trong phòng thí nghiệm, điều chế từ canxi cacbonat và axit clohiđric. Dùng trong kĩ thuật làm lạnh; sản xuất soda, urê; nạp vào nước giải khát, chữa cháy.

CACBON ĐISUNFUA (*hoá*; A. carbon disulfide), CS_2. Chất lỏng không màu, bay hơi, t_{nc} = -111°C; t_s = 46,2°C. Không tan trong nước và nặng hơn nước (khối lượng riêng = 1,26 g/cm^3). Ở dạng tinh khiết có mùi thơm, nhưng ở dạng chưa tinh chế có mùi khó chịu do có lẫn tạp chất. Bị vàng dần dưới tác dụng của ánh sáng do sự phân huỷ chậm. Là dung môi rất tốt đối với brom, iot, lưu huỳnh, photpho, chất béo, nhựa, vv. Dùng để sản xuất sợi vitco, điều chế thuốc trừ sâu, diệt nấm và để lưu hoá cao su. Độc và dễ cháy.

CACBON HALOGENUA (*hoá*; A. carbon halogenide), hợp chất mà phân tử chỉ chứa các nguyên tử cacbon và halogen. Vd. CBr_4, CCl_4, vv.

CACBON HIĐRAT (*hoá*; A. carbohydrates) x. ***Gluxit***.

CACBON HOÁ (*hoá*; A. carbonization; cg. sự than hoá), quá trình biến đổi các hợp chất hữu cơ thành than bằng cách nung trong điều kiện không có không khí (vd. giai đoạn đầu của quá trình sản xuất than hoạt tính); hoặc quá trình tạo cốc trong công nghiệp.

CACBON OXIT (*hoá*; A. carbon monoxide), CO. Khí không màu, không mùi, cháy được; khối lượng riêng 1,25 g/l, t_{nc} = -205°C, t_s = -191,5°C. Tan trong etanol và benzen; ít tan trong nước. Là chất khử mạnh, trong không khí cháy có ngọn lửa xanh ($2CO + O_2 = 2CO_2$). Rất hoạt động hoá học ở nhiệt độ cao; vd. CO tác dụng với lưu huỳnh (S) cho COS; với kim loại nặng cho kim loại cacbonyl; với clo khi có xúc tác cho photgen ($COCl_2$); với hiđro cho các hợp chất hiđrocacbon no, metanol (CH_3OH). Rất độc vì dễ kết hợp với hemoglobin tạo thành cacboxihemoglobin có thể gây tử vong đối với người và động vật máu nóng. Là nguyên liệu quan trọng trong tổng hợp hữu cơ, được sản xuất chủ yếu từ khí hoá than.

CACBONAT (*hoá*; A. carbonate), muối của axit cacbonic (H_2CO_3), vd. $CaCO_3$, $MgCO_3$, Na_2CO_3, vv. Các C của kim loại kiềm, amoni và tất cả các hiđrocacbonat (vd. $NaHCO_3$) tan trong nước; còn các C của các kim loại khác đều không tan trong nước. Phân bố rộng rãi trong thiên nhiên: lượng cacbon trên Trái Đất chủ yếu tập trung ở các loại vỉa C (chứ không phải trong cơ thể sống, than đá và dầu mỏ). Những C tự nhiên quan trọng nhất là các khoáng vật canxit $CaCO_3$ (đá vôi, đá hoa, đá phấn), đolomit $MgCO_3$. $CaCO_3$, manhezit $MgCO_3$, siđerit $FeCO_3$, vv. Các C tự nhiên của chì, kẽm, mangan là các loại quặng quý được dùng để luyện các kim loại đó. Các C tự nhiên như đá vôi, đá hoa, đá phấn và các C nhân tạo như soda (Na_2CO_3 và $NaHCO_3$), bồ tạt (K_2CO_3) là những chất có ứng dụng thực tế rất lớn. Xt. ***Soda***.

CACBONAT AXIT (*hoá*; A. hydrogen carbonate; cg. hiđrocacbonat, bicacbonat) muối axit của axit cacbonic chứa gốc HCO_3^-. Thường dễ tan trong nước, trừ natri hiđrocacbonat ($NaHCO_3$) hơi khó tan (8,76% ở 20°C); bị thuỷ phân không đáng kể ở nhiệt độ thường. Hiđrocacbonat kim loại kiềm khi đun nóng cho khí cacbonic (CO_2) thoát ra và chuyển thành cacbonat trung tính. Khi đun sôi hoặc khi để lâu trong không khí, dung dịch canxi hiđrocacbonat cũng bị phân huỷ và tạo thành muối canxi cacbonat trung tính. Natri hiđrocacbonat còn được gọi là soda thực phẩm, thuốc muối.

CACBONAT HOÁ (*hoá*), sự hoá thành muối cacbonat của các kim loại. Vd. 1) Quá trình biến đổi các nham thạch, dẫn đến sự hình thành các cacbonat của canxi, magie... trong chúng; 2) Trong việc tinh chế đường, là sự biến đổi vôi thành $CaCO_3$ bằng một dòng khí cacbonic (CO_2); 3) Trong sản xuất soda, là quá trình hình thành amoni cacbonat từ dung dịch amoniac, natri clorua và khí CO_2 (sau đó phản ứng tiếp tục xảy ra đến khi hình thành natri hiđrocacbonat).

CACBONATIT (*địa chất*), đá macma dạng hạt kết tinh, trong đó 8% là những tinh thể lớn canxi cacbonat hoặc canxi-magie cacbonat, khoáng vật khác là fenspat, fenspatoit, những khoáng vật chứa nguyên tố hiếm (niobi, tantan, vv.) và phóng xạ (thori, urani). C thường liên quan với các đá siêu mafit như peridotit, kimbeclit hoặc đá kiềm như sienit, nephelin. Liên quan với C thường có các mỏ đất hiếm và phóng xạ.

CACBORUN (*hoá, hoá công nghiệp*; A. carborundum; cg. silic cacbua), SiC. Tinh thể không màu, có ánh kim cương. Sản phẩm kĩ thuật thường có màu xanh hoặc đen vì lẫn tạp chất. Độ dẫn điện cao. Về độ cứng, chỉ kém kim cương và borazon (BN). Có tính bán dẫn. Bền hoá học. Không tan trong nước, không tác dụng với axit (trừ tác dụng của hỗn hợp axit nitric đậm đặc và axit flohiđric). Khó nóng chảy (t_{nc} = 2830°C, kèm phân huỷ). Trong không khí, nung trong môi trường kiềm nóng chảy dễ bị phân huỷ thành muối silicat và khí cacbonic. Là vật liệu kết tinh tổng hợp từ phản ứng nung hỗn hợp silic oxit (SiO_2) và than (dạng cốc) ở nhiệt độ nóng chảy của hệ (trên 2000°C) trong lò điện cực graphit. Thường dùng làm bột màu, đá mài; chế tạo các chi tiết của thiết bị hoá học và luyện kim sử dụng ở nhiệt độ cao, đúc thành các chi tiết dùng trong đánh bóng kim loại, dùng làm điện cực lò điện, thanh điện trở (để đốt nóng), sản xuất gạch chịu lửa và bao nung bền nhiệt, khuôn, cối trong luyện kim bột. Trong công nghiệp điện, SiC sạch là thành phần cơ bản của điôt chỉnh lưu, điôt quang điện. SiC là nguyên liệu chính cho công nghệ chế tạo vật liệu mới: composit gốc gốm, gốm kim loại (Ph. cermet), vv.

CACBUA (*hoá*; A. carbide), hợp chất hoá học của cacbon với kim loại và với một số phi kim, vd. CaC_2, Al_4C_3, Fe_3C, SiC, B_4C, vv. Cacbua vonfram, titan, niobi... rất khó nóng chảy, cứng, khó mài mòn, bền nhiệt, là thành phần của nhiều hợp kim được dùng để chế tạo dao cắt, mũi khoan, điện trở chịu nhiệt, vật liệu chống gỉ, chi tiết của các tuabin và động cơ phản lực, vv. Một số C được dùng làm chất khử, chất xúc tác trong các quá trình hoá học.

CACĐAMÔM (*địa lí*; Ph. Cardamomes), dãy núi ở phía tây nam Campuchia, chạy tới biên giới Thái Lan. Tên gọi bắt nguồn từ tên cây thuốc "Đậu khấu", mọc trên núi. Dài khoảng 300 km, chiều ngang khoảng 50 km. Nằm giữa sông Tônlê Sap và vịnh Thái Lan. Chạy theo hướng tây bắc - đông nam, nhô cao ở bờ biển và thấp dần về phía Tônlê Sap. Một dải thấp kéo dài từ Puôcsat đến Srê Umben phân chia C thành C Tây và C Đông. C Tây kéo dài từ Chantabun ở phía đông nam Thái Lan, chạy dọc theo bờ biển vịnh Thái Lan đến Kôngpông Xom. Ở đây có đỉnh Oran cao nhất Campuchia (1813 m). C Đông bao quanh đỉnh Ocôlu (1000 m) và thấp dần từ giữa ra xung quanh.

CACĐUCHI G. (*văn*; I. Giosue Carducci; 1835 - 1907), nhà thơ Italia, nhà phê bình văn học, am hiểu rộng rãi cả văn học Đức, văn học Pháp. Giáo sư Trường đại học Bôlônha từ 1860. C suốt đời phấn đấu cho tư tưởng nhân văn, dân chủ và sự nghiệp thống nhất Italia, do đó đã có ảnh hưởng lớn đến nhiều thế hệ người Italia. Tác phẩm: "Những vần thơ mới" (1861 - 87), "Đoàn thi quê mùa" (1877 - 82), "Văn và điệu" (1901), vv. C cố gắng phối hợp thể thơ balat với các thể thơ ca Hi Lạp, Latinh. Giải thưởng Nôben 1906.

CÁCH (*ngôn ngữ*), phạm trù ngữ pháp biến đổi hình thái của danh từ, biểu thị mối quan hệ ngữ pháp trong câu. Quan hệ giữa

danh từ ở C đó với các thành phần khác của câu được thể hiện bằng các dấu hiệu hình thái. Số lượng hình thái C khác nhau trong các ngôn ngữ khác nhau (tiếng Anh hiện đại: 2; tiếng Nga: 6; tiếng Tabasaran: 46).

CÁCH CẢM (*y*; tk. thần giao cách cảm), thuật ngữ cận tâm lí học, hiện tượng tâm thần bí ẩn, gọi là truyền ý nghĩ và cảm xúc giữa những người xa cách trong không gian, không thông qua các giác quan. Nhiều sự kiện được kể lại cho thấy hiện tượng CC thường xuất hiện ở những người có mối quan hệ tình cảm mật thiết với nhau trong những hoàn cảnh đặc biệt hay nguy biến. Cho đến nay, hiện tượng này chưa có chứng minh khoa học chính xác.

CÁCH CHỨC (*luật*), buộc thôi chức vụ trong bộ máy nhà nước hay trong một tổ chức, khi người giữ chức vụ đó không còn xứng đáng với sự tín nhiệm mặc dù chưa hết nhiệm kì bằng quyết định của cơ quan hoặc người có thẩm quyền. Thẩm quyền và thủ tục CC do hiến pháp và pháp luật hay điều lệ quy định. Hiến pháp năm 1992 của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định quyền của Quốc hội phê chuẩn đề nghị của thủ tướng Chính phủ về việc CC phó thủ tướng, bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ; quyền của thủ tướng chính phủ CC thứ trưởng và các chức vụ tương đương, phê chuẩn việc CC chủ tịch, các phó chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Pháp lệnh về thẩm phán và hội thẩm nhân dân ban hành ngày 26.5.1993 quy định quyền của chủ tịch nước CC thẩm phán.

CÁCH ĐIỆN (*điện*), biện pháp ngăn ngừa sự tiếp xúc điện giữa các bộ phận có dẫn điện. Chất cách điện gồm nhiều loại khác nhau như sứ, nhựa, vải cách điện, vv.

CÁCH ĐIỆN KIM LOẠI (*điện tử*), kết cấu kim loại có chức năng như một vật cách điện đối với tín hiệu ở tần số siêu cao. Theo nguyên lí chung, CĐKL được cấu tạo bởi một đoạn dây truyền sóng siêu cao tần (dây song hành, cáp đồng trục, vv.), có chiều dài bằng 1/4 bước sóng và được nối tắt một đầu. Với tín hiệu điện có bước sóng bằng bốn lần chiều dài đoạn dây, trở kháng nhìn vào từ đầu kia sẽ có giá trị rất lớn (theo lí thuyết là lớn vô cùng). Với dòng điện không đổi hoặc tín hiệu có tần số thấp thì kết cấu nói trên không có chức năng cách điện mà nó tương đương với một trở kháng có giá trị hữu hạn hoặc bằng không (0) (đối với dòng không đổi).

CÁCH ĐIỆU HOÁ (*sân khấu*), phương thức mang tính ước lệ trong nghệ thuật biểu diễn kịch hát truyền thống dựa vào những động tác có thực trong đời sống đã được tước bỏ những chi tiết phụ. Động tác CĐH còn gọi là động tác cách điệu. Động tác CĐH phải mang tính chất tự nhiên, được khuếch đại nâng cao về mặt thẩm mĩ và khi cần, được bổ sung những yếu tố trang sức như nét hoa tay trong nghệ thuật múa chèo: hái hoa, bơi thuyền.

CÁCH LI (*y, nông*) 1. Bố trí người bị bệnh (hay nghi có bệnh) truyền nhiễm đang ở thời kì lây bệnh ở riêng biệt trong những điều kiện cần thiết, nhằm ngăn ngừa sự lan truyền mầm bệnh một cách trực tiếp hay gián tiếp sang người khác. Các biện pháp CL: nằm buồng riêng; dùng các vật dụng riêng, được tiệt khuẩn cẩn thận sau khi dùng; bảo hộ lao động đầy đủ cho nhân viên phục vụ, vv. Biện pháp CL còn được áp dụng: đối với những bệnh nhân mắc bệnh tâm thần phân liệt đang trong cơn kích động nặng để tránh các hành động có hại cho người xung quanh (chửi bới, đánh, chém, đốt nhà, vv.) hay cho bản thân người bệnh (đâm vào tàu xe, tự cào cấu, tự vẫn, vv.); đối với người nước ngoài sống ở những nước đang có bệnh dịch truyền nhiễm nguy hiểm (CL trong một thời gian nhất định).

2. Các biện pháp vệ sinh thực hiện nhốt riêng những con vật đã mắc hoặc nghi mắc bệnh truyền nhiễm hoặc đang ở thời kì nung bệnh. CL còn có nghĩa bao vây: cấm xuất và vận chuyển vật nuôi ra khỏi vùng có bệnh hay nghi có bệnh truyền nhiễm. Trong kiểm dịch, CL có nghĩa là giữ lại để theo dõi những súc vật, dụng cụ, vv.; thường tiến hành trong một chuồng đã chuẩn bị sẵn ở cửa khẩu hoặc trong cơ sở biệt lập.

3. Trồng trọt: các biện pháp được áp dụng để ngăn cản tiếp xúc giữa sinh vật gây hại với cây trồng. Bằng đường thụ động (bám theo người hoặc vật khác), các sinh vật gây hại có thể đi rất xa, vượt qua biên giới. Kiểm dịch thực vật áp dụng nhiều biện pháp CL để chống sự xâm nhập của các tác nhân gây hại như cấm nhập các giống cây mang mầm sâu bệnh nguy hiểm; khoanh vùng địa bàn có đối tượng nguy hiểm hoặc khả nghi, không cho mang đi nơi khác. Trường hợp nhận giống cây quý, nhất thiết phải thông qua vườn ươm CL kiểm dịch để theo dõi kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất.

CÁCH LI KIỂM DỊCH (*y*), thời gian cách li người bệnh hay hàng hoá ở vùng có dịch bệnh theo luật quốc tế quy định. Trước đây là 40 ngày; ngày nay do tiến bộ về khoa học công nghệ y tế, thời gian cách li đã được rút ngắn, vd. 5 ngày đối với bệnh tả, 6 ngày đối với bệnh dịch hạch, vv.

CÁCH LUẬT (*văn*), hệ thống các quy tắc về vần, đối, niêm, luật và sự hạn định số câu, số chữ trong thể văn vần hay văn biền ngẫu. Thơ luật Đường, văn biền ngẫu đều có CL riêng. Người ta thường gọi thơ luật Đường là thơ CL để đối lập với thơ cổ phong không có những quy tắc nghiêm ngặt như thế (x. ***Thơ luật Đường***; ***Cổ phong***).

CÁCH MẠNG (*triết, chính trị*) 1. Từ CM xuất hiện ở Trung Quốc đã hơn ba thiên niên kỉ. Thời ấy, thời Tam đại (Hạ, Thương, Chu), các vua (quân, vương...) được coi là do Trời trao cho cái mệnh hoặc "mạng" nhân danh Trời, làm Con Trời (Thiên Tử) mà ngự trị các nước và cả toàn thiên hạ. Cai trị mà tỏ ra có đức có tài, hợp với lòng tin yêu của dân thì được Trời cho tiếp tục thừa hành mệnh ấy lâu dài cho đến cuối đời sẽ truyền ngôi cho người hiền hoặc cho con nối ngôi Thiên Tử. Trái lại, cai trị mà tỏ ra bạo ngược, gian dâm, tham nhũng..., bị dân căm ghét, oán thù thì Trời cách bỏ cái mệnh đã trao để chuyển cho người khác có đức có tài xứng đáng dẫn đầu dân chúng nổi lên đánh đổ bạo chúa, hôn quân và tiếp nhận mệnh Trời làm công việc trị quốc - bình thiên hạ. Sự cách bỏ và đổi thay đó được gọi là CM. Sau thời Tam đại, sang thời Xuân thu - Chiến quốc, các hùng và bá tranh nhau nổi dậy khắp nơi, gây nên tình trạng đại loạn trong thiên hạ đang vận động theo xu thế đi tới chế độ phong kiến. Mệnh Trời cũng mù mịt, rối ren. Thừa loạn, Tần Doanh Chính nổi lên thôn tính cả sáu nước gộp vào nước Tần, đồng nhất thiên hạ với nước Tần, lập nên triều đại đế chế phong kiến đầu tiên, mở đường cho các triều đại Hán, Đường, Tống, Nguyên, Minh và Thanh.

Ở Châu Âu nói riêng cũng như ở phương Tây nói chung, từ khi có sự phân hoá xã hội thành những giai cấp chống đối nhau, cuộc đấu tranh giữa các thành phần bị áp bức bóc lột và các thành phần áp bức bóc lột diễn ra không ngừng làm thay đổi hình thái kinh tế - xã hội bằng những bước nhảy vọt đột biến. Trong tiếng Latinh, cuộc biến đổi ấy được gọi là "revolutio". Chẳng bao lâu, ở Anh, Pháp và các nước phương Tây nói chung, người ta hầu như đều dùng từ ấy có thay đổi âm tiết cuối cùng thành "révolution": cách mạng.

2. Ngày nay khái niệm CM được hiểu là sự thay đổi căn bản, sự nhảy vọt về chất trong quá trình phát triển của tự nhiên, xã hội hoặc nhận thức. Khái niệm CM được sử dụng trong lĩnh vực xã hội, đặc trưng cho sự biến đổi sâu sắc, triệt để không cải lương nửa vời, làm thay đổi tận gốc rễ chế độ xã hội, đưa giai cấp tiến tiến lên nắm chính quyền (x. ***Cách mạng xã hội***). Khái niệm CM

là một yếu tố hợp thành quan trọng của quan điểm biện chứng và phát triển.

CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP (*kinh tế*), cuộc cách mạng trong kĩ thuật sản xuất thế kỉ 18 và đầu thế kỉ 19, thay thế lao động thủ công bằng lao động cơ giới, chuyển từ công trường thủ công sang công xưởng sản xuất; từ đó xuất hiện đại công nghiệp cơ khí, mở rộng phân công lao động xã hội, làm nảy sinh các ngành sản xuất mới, các thành thị và trung tâm công nghiệp mới, có tác động mạnh mẽ đến cả nông nghiệp và nông thôn. Thắng lợi của cách mạng xã hội chống phong kiến của giai cấp tư sản Anh và Pháp thế kỉ 17 - 18, đã tạo điều kiện chính trị cơ bản cho CMCN. CMCN bắt đầu từ ngành dệt ở Anh những năm 60 thế kỉ 18, đến những năm 30 thế kỉ 19, cơ bản hoàn thành. Sau đó, trong thế kỉ 19, lần lượt diễn ra ở Pháp, Đức, Mĩ, Nga, Nhật. CMCN không chỉ thay đổi hoàn toàn kĩ thuật sản xuất, tạo ra cơ sở vật chất cho chủ nghĩa tư bản, mà còn thay đổi hoàn toàn phương thức sản xuất, thay thế phương thức sản xuất phong kiến bằng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, và chủ nghĩa tư bản giữ vai trò thống trị. Sau Chiến tranh thế giới II, nhờ CMCN, một số ít nước đang phát triển trở thành nước công nghiệp mới. Ở Việt Nam, dưới chế độ thuộc địa và bảo hộ của chủ nghĩa đế quốc, công nghiệp rất nhỏ bé, chỉ bao gồm một số cơ sở khai thác tài nguyên khoáng sản, cơ sở chế biến nông sản, hàng tiêu dùng. Sau khi đất nước giành lại độc lập, CMCN mới thực sự bắt đầu với sự xuất hiện nhiều ngành công nghiệp lớn, kể cả công nghiệp nặng như cơ khí, luyện kim, điện, hoá chất, phân bón, dầu khí, vv.

CÁCH MẠNG DÂN TỘC DÂN CHỦ NHÂN DÂN (*chính trị*), một loại hình đấu tranh dân tộc và giai cấp ở các nước phụ thuộc, thuộc địa và nửa thuộc địa. Nhiệm vụ của cuộc cách mạng đó là đánh đổ chế độ thống trị của thực dân giành lại quyền độc lập cho dân tộc, xoá bỏ mọi tàn tích của chế độ phong kiến (và tiền phong kiến) đem lại ruộng đất cho nông dân, thực hiện quyền tự do dân chủ cho nhân dân, xây dựng chế độ cộng hoà dân chủ, mở đường cho xã hội phát triển. Lực lượng của cuộc cách mạng đó là nhân dân được tập hợp trong một mặt trận dân tộc thống nhất. Tuỳ theo tương quan lực lượng của các giai cấp và đảng phái chính trị của từng nước quy định, lãnh đạo cuộc cách mạng đó có thể do giai cấp tư sản hoặc do giai cấp công nhân, thông qua các đảng chính trị của giai cấp đó nắm quyền lãnh đạo. Điều này quyết định mức độ triệt để cách mạng và xu thế phát triển tiếp theo sau khi cuộc cách mạng đó đã thắng lợi. Các cuộc cách mạng dân tộc dân chủ do giai cấp tư sản lãnh đạo thắng lợi sẽ mở đường đưa đất nước phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa. Nó thuộc phạm trù cách mạng dân chủ tư sản kiểu cũ. Các cuộc cách mạng dân tộc dân chủ do giai cấp công nhân lãnh đạo nhằm thực hiện triệt để các nhiệm vụ dân tộc và dân chủ, dựa vào các lực lượng cách mạng của mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi, lấy liên minh công nhân, nông dân và tiểu tư sản làm động lực, xây dựng và phát triển chế độ dân chủ nhân dân, mở đường đưa đất nước tiến dần từng bước theo con đường xã hội chủ nghĩa. CMDTDCND là thuật ngữ chỉ cuộc cách mạng đó. Do hoàn cảnh lịch sử, đất nước, giai cấp, xã hội của các nước khác nhau nên cuộc cách mạng nhằm chống đế quốc và phong kiến có những đặc điểm riêng biệt, song trong tiến trình phát triển, các nước thường tập trung lực lượng cách mạng để giải quyết nhiệm vụ dân tộc, một nhiệm vụ quyết định phần lớn yếu tố độc đáo của cách mạng ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa. Yếu tố đó không những chỉ tác động đến công nhân, nông dân, tiểu tư sản mà còn có tác động đến cả giai cấp tư sản và địa chủ trong cuộc đấu tranh vì độc lập và tự do của dân tộc. Cuộc cách mạng của nhân dân Việt Nam tiến hành từ 1930 dưới ngọn cờ "độc lập tự do" của Hồ Chí Minh do Đảng cộng sản Việt Nam lãnh đạo là một cuộc CMDTDCND. Cuộc cách mạng đó đã kết thúc thắng lợi vào mùa xuân 1975, mở ra một kỉ nguyên mới cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

CÁCH MẠNG GIẢI PHÓNG DÂN TỘC (*chính trị*), cuộc cách mạng nhằm thủ tiêu sự thống trị của nước ngoài, giành độc lập dân tộc, thực hiện quyền dân tộc tự quyết và thành lập nhà nước dân tộc.

Trước chủ nghĩa tư bản, phong trào giải phóng dân tộc là phong trào đấu tranh của các dân tộc chống lại sự thống trị của nước ngoài. Trong các thế kỉ 16 - 19, cùng với sự ra đời của chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa thực dân thi hành chính sách bành trướng, áp bức và bóc lột các thuộc địa, điều đó thúc đẩy sự thức tỉnh ý thức dân tộc. Mâu thuẫn giữa chủ nghĩa thực dân và các dân tộc bị thống trị càng thêm gay gắt. Phong trào dân tộc có tính quần chúng rộng lớn. Nhiều dân tộc bị áp bức ở Châu Mĩ giành được độc lập từ đầu thế kỉ 19.

Từ cuối thế kỉ 19 đến đầu thế kỉ 20, chủ nghĩa đế quốc bành trướng với quy mô chưa từng có, hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc hết sức rộng lớn. Phong trào dân tộc và CMGPDT phát triển mạnh mẽ ở Châu Á, Châu Phi và Mĩ Latinh. Tuy nhiên, phải đến sau Chiến tranh thế giới II, do sự suy yếu của chủ nghĩa thực dân, tác động mạnh mẽ của hệ thống xã hội chủ nghĩa và do cuộc đấu tranh kiên cường của nhiều dân tộc bị áp bức, hàng trăm nước vốn là thuộc địa và phụ thuộc đã được giải phóng, trở thành nước độc lập. Sau khi giành được độc lập, các dân tộc phải tiếp tục cuộc đấu tranh gay go, phức tạp và lâu dài để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và phát triển đất nước.

CÁCH MẠNG HÀ LAN (*sử*), cuộc cách mạng của nhân dân "Xứ thấp" (Hà Lan) chống chính quyền đô hộ Tây Ban Nha nửa sau thế kỉ 16. "Xứ thấp" vốn là thuộc địa của Tây Ban Nha, có nền kinh tế phát triển (dệt, nhuộm dạ len), theo tôn giáo cải cách (Tin Lành). Năm 1568, Ghiôm xứ Orăng (Guillaume d' Orange) từ nước ngoài về lãnh đạo một bộ phận quý tộc, tư sản và quần chúng khởi nghĩa chống Tây Ban Nha đang đàn áp đạo Tin Lành. Lúc đầu Tây Ban Nha thắng một số trận trên bộ, nhưng quyền kiểm soát trên biển vẫn thuộc quân khởi nghĩa. Năm 1573, thành phố Lâyđơ (Leyde) bị Tây Ban Nha tấn công. Năm 1574, dân chúng phá đê kè ngăn nước biển để chiến thuyền Hà Lan ngoài biển theo dòng tiến vào giải phóng Lâyđơ. Năm 1579, hàng ngũ nghĩa quân phân hoá, quý tộc ở miền Nam (nay thuộc Bỉ) bất mãn và quay về hàng phục Tây Ban Nha. Các tỉnh miền Bắc kiên quyết tiếp tục đấu tranh, thành lập Liên minh Utơrếch (Utrecht). Năm 1581, các tỉnh liên hiệp miền Bắc tuyên bố độc lập, lập Cộng hoà Hà Lan. Năm 1609, Tây Ban Nha kí hiệp ước đình chiến và cuối cùng phải thừa nhận nền độc lập của Hà Lan (1648).

CÁCH MẠNG KHOA HỌC (*triết*), sự tiến bộ nhanh chóng và cơ bản trong việc nhận thức đối tượng nghiên cứu của từng khoa học riêng lẻ, hoặc của một số ngành khoa học có liên quan với nhau, kết quả là sự xuất hiện những lí thuyết mới và phương pháp nghiên cứu mới, dẫn đến sự hiểu biết mới về đối tượng, đẩy mạnh nghiên cứu khoa học. CMKH là yếu tố thúc đẩy tiến bộ khoa học - kĩ thuật. CMKH thâm nhập sâu sắc hơn vào những đặc tính cơ bản của đối tượng đã được nghiên cứu, là sự biến đổi về chất những quan niệm trước đây về khách thể. CMKH gắn bó chặt chẽ với những biến đổi xã hội, trước hết là sự phát triển sản xuất, định hướng cho sự phát triển của khoa học trong xã hội.

CÁCH MẠNG KHOA HỌC VÀ KĨ THUẬT (*triết, kinh tế, chính trị*), sự biến đổi triệt để về chất của lực lượng sản xuất, biến khoa học kĩ thuật thành nhân tố chủ đạo của sự phát triển nền sản xuất xã hội, thành lực lượng sản xuất trực tiếp, dẫn đến

sự biến đổi cách mạng trong cơ sở vật chất kĩ thuật của xã hội, trong tính chất và phân công lao động xã hội. CMKHVKT tác động đến mọi mặt của đời sống xã hội, đòi hỏi ngày càng nâng cao trình độ học thức chuyên môn, trình độ văn hoá, tổ chức, làm thay đổi thói quen, tập tục lỗi thời; thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển kinh tế, văn hoá xã hội.

Những phát minh trong khoa học-kĩ thuật cuối thế kỉ 19 đầu thế kỉ 20 là tiền đề của cuộc CMKHVKT hiện đại. Cuộc CMKHVKT hiện đại được coi như bắt đầu giữa những năm 40 thế kỉ 20. Đặc trưng cơ bản của giai đoạn này là: 1) Sự phát triển của ngành năng lượng mới. 2) Những vật liệu mới cho phép đổi mới và chế tạo những máy móc mới, trong đó có các tên lửa cực mạnh mở ra kỉ nguyên vũ trụ. 3) Cách mạng sinh học. 4) Máy tính có thể làm hàng triệu đến vài tỉ phép tính trong một giây.

Từ khoảng giữa những năm 70, CMKHVKT bắt đầu có những đặc điểm mới. Có thể gọi đó là giai đoạn hai của CMKHVKT hiện đại. Đó là cuộc cách mạng chủ yếu về công nghệ với sự ra đời của máy tính điện tử thế hệ mới được sử dụng trong mọi hoạt động kinh tế và đời sống xã hội, về vật liệu mới, về những dạng năng lượng mới và công nghệ sinh học, về phát triển tin học. Việc áp dụng những công nghệ hoàn toàn mới đã tạo điều kiện cho sản xuất phát triển theo chiều sâu, giảm hẳn tiêu hao năng lượng và nguyên liệu, giảm tác hại cho môi trường, nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ, thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của sản xuất. Trong giai đoạn trước, máy móc thay thế lao động cơ bắp, trong giai đoạn cách mạng tin học, máy tính làm nhiều chức năng của lao động trí óc. Một đặc điểm nổi bật của cuộc CMKHVKT ở thời đại chúng ta là cuộc cách mạng đó diễn ra trên cơ sở những thành tựu của khoa học hiện đại, trên cơ sở kết hợp rất chặt chẽ khoa học và kĩ thuật, khoa học và sản xuất vật chất. Song song với việc đi sâu vào từng khoa học riêng lẻ là sự xuất hiện của những lí thuyết ngày càng bao trùm hơn, của càng nhiều khoa học cụ thể khác nhau, cho phép sử dụng các thành tựu của khoa học này phục vụ khoa học kia, dù các ngành khoa học có khi rất xa nhau. Cho nên ngày nay, sản xuất chịu ảnh hưởng không phải là của những ngành khoa học riêng biệt nữa. Các thành quả của sản xuất là sản phẩm của một phạm vi nghiên cứu rộng lớn, và ngày càng rộng lớn hơn, bao trùm không chỉ các ngành khoa học tự nhiên, kĩ thuật và công nghệ, mà còn cả các ngành khoa học xã hội nữa: kinh tế học, quản lí sản xuất, quản lí xã hội, xã hội học, tâm lí học xã hội, mĩ học sản xuất, dự báo tiến bộ xã hội và khoa học kĩ thuật.

Ở Việt Nam, CMKHVKT được coi là có vị trí then chốt trong quá trình cải biến từ một nước có nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu đi tới một nước công – nông nghiệp hiện đại. Mọi cố gắng về các mặt phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật, động viên các tiềm năng về vốn, lao động, phát triển kinh tế đối ngoại... cũng nhằm mục tiêu thúc đẩy nhanh CMKHVKT.

CÁCH MẠNG TÂN HỢI 1911 Ở TRUNG QUỐC (*sử*), cuộc cách mạng tư sản đầu tiên ở Trung Quốc do tổ chức Đồng minh hội của Tôn Trung Sơn, thành lập từ 1905, lãnh đạo lật đổ chế độ quân chủ của nhà Thanh. Ngày 10.10.1911, binh lính ở Vũ Xương khởi nghĩa trong lúc lực lượng cách mạng ở một số nơi đánh chiếm Hán Khẩu, Hán Dương, Hồ Nam, Thiểm Tây, Giang Tây, Sơn Đông, Thượng Hải, Giang Tô, Triết Giang, Tứ Xuyên, Quảng Tây. Tháng 12.1911, cách mạng đã kiểm soát toàn bộ lãnh thổ từ Nam Kinh xuống phía nam và thành lập Chính phủ lâm thời Trung Hoa dân quốc, do Tôn Trung Sơn làm tổng thống (1.1.1912). Lúc này, phái cải lương có ưu thế trong nghị viện và ở các địa phương chủ trương duy trì chế độ quân chủ lập hiến, đã thoả hiệp và đưa Viên Thế Khải (đại thần nhà Thanh được thế lực đế quốc ủng hộ) lên làm tổng thống (10.3.1912); Chính phủ Trung Hoa dân quốc chính thức ra đời, chế độ quân chủ bị thủ tiêu. Sau đó, Viên Thế Khải định thiết lập trở lại chế độ quân chủ. Tháng 8.1912, trên cơ sở Đồng minh hội, Tôn Trung Sơn thành lập một tổ chức mới là Quốc dân đảng để tiếp tục đưa cách mạng tiến lên. Tháng 11.1913, Viên Thế Khải loại bỏ các nghị sĩ Quốc dân đảng ra khỏi Quốc hội và giải tán Quốc hội, thiết lập nền thống trị độc tài của tập đoàn đại tư sản, quan liêu, quân phiệt, phong kiến. Cách mạng Tân Hợi chấm dứt nhưng có ảnh hưởng to lớn đối với sự phát triển sau này của Cách mạng Trung Quốc và phong trào yêu nước một số nước Đông Nam Á trong đó có Việt Nam.

CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945 Ở VIỆT NAM (*chính trị*), cuộc cách mạng giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Đông Dương đánh đổ ách thống trị của thực dân và chế độ quân chủ, giành độc lập tự do.

Giữa tháng 8.1945, những điều kiện của cuộc tổng khởi nghĩa đã chín muồi, thời cơ cách mạng đã đến. Ngày 13.8.1945, Uỷ ban khởi nghĩa được thành lập, do Trường Chinh (tổng bí thư của Đảng) phụ trách. Từ 13 đến 15.8.1945, Hội nghị toàn quốc của Đảng họp ở Tân Trào (Sơn Dương, Tuyên Quang) đã quyết định phát động và lãnh đạo toàn dân tổng khởi nghĩa giành chính quyền từ tay phát xít Nhật trước khi quân Đồng minh vào Đông Dương. Quốc dân đại hội họp trong hai ngày 16 và 17.8.1945 ở Tân Trào đã nhất trí với chủ trương tổng khởi nghĩa của Đảng, thông qua lệnh Tổng khởi nghĩa của Tổng bộ Việt minh và 10 chính sách lớn của Việt minh. Quốc dân đại hội bầu ra Uỷ ban dân tộc giải phóng Việt Nam do Hồ Chí Minh làm chủ tịch. Hàng chục triệu quần chúng đã nổi dậy đồng loạt khắp nông thôn và đô thị ở 65 tỉnh thành, trong đó các cuộc khởi nghĩa ở đô thị – đặc biệt là Hà Nội (19.8), Huế (23.8), Sài gòn (25.8) – đóng vai trò quyết định thắng lợi của Cách mạng tháng Tám (xt. ***Khởi nghĩa Hà Nội; Khởi nghĩa Huế; Khởi nghĩa Sài Gòn***). Ngày 24.8.1945, Bảo Đại – hoàng đế cuối cùng của triều Nguyễn – đã xin thoái vị. Ngày 26.8, Uỷ ban dân tộc giải phóng về Hà Nội và được cải tổ thành Chính phủ lâm thời nước Việt Nam dân chủ cộng hoà. Cuộc Cách mạng tháng Tám 1945 đã thành công, chính quyền cách mạng đã được thành lập trong toàn quốc từ trung ương đến cơ sở. Ngày 2.9.1945, tại Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời trịnh trọng đọc bản Tuyên ngôn độc lập, tuyên bố trước quốc dân và thế giới: nước Việt Nam dân chủ cộng hoà ra đời. Cách mạng tháng Tám và sự thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hoà là thành quả của quá trình đấu tranh lâu dài, đặc biệt là 15 năm đấu tranh chuẩn bị lực lượng của nhân dân Việt Nam, là thắng lợi của tư tưởng độc lập tự do của Hồ Chí Minh, của đường lối cách mạng giải phóng dân tộc đúng đắn và nghệ thuật khởi nghĩa vũ trang sáng tạo của Đảng cộng sản Đông Dương. Với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám, nhân dân Việt Nam đã đánh đổ ách thống trị của thực dân gần một trăm năm để dựng nên nước Việt Nam độc lập, và lật nhào chế độ quân chủ chuyên chế hàng thế kỉ trên đất Việt Nam để lập nên chế độ dân chủ cộng hoà, đưa nhân dân Việt Nam từ người nô lệ trở thành người dân một nước độc lập và tự do, tự mình quyết định vận mệnh lịch sử của mình. Một kỉ nguyên mới trong lịch sử của dân tộc Việt Nam đã ra đời – kỉ nguyên độc lập tự do. Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám đã chặt đứt ở khâu yếu nhất trong hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa thực dân, thúc đẩy sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc của các dân tộc bị nô dịch trên thế giới, mở ra thời kì suy sụp và tan rã của chủ nghĩa thực dân. "Chẳng những giai cấp lao động và nhân dân Việt Nam ta có thể tự hào, mà giai cấp lao động và những dân tộc bị áp bức nơi khác cũng có thể tự hào rằng: lần này là lần đầu tiên trong lịch sử cách mạng của các dân tộc thuộc địa và nửa thuộc địa, một Đảng mới 15 tuổi đã lãnh đạo cách mạng thành công, đã nắm chính quyền toàn quốc" (Hồ Chí Minh).

CÁCH MẠNG TƯ SẢN *(chính trị, triết)*, cuộc cách mạng do giai cấp tư sản lãnh đạo nhằm xoá bỏ nền chuyên chế phong kiến, thiết lập nền thống trị của giai cấp tư sản, mở đường cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Bắt đầu từ thế kỉ 16, CMTS kéo dài tới thế kỉ 20. CMTS diễn ra vào những thời gian khác nhau, ở các nước khác nhau, trong những điều kiện kinh tế - xã hội khác nhau và nhất là do lực lượng so sánh khác nhau cho nên tính chất dân chủ chống phong kiến, chiều sâu của những cải cách xã hội và chính trị là khác nhau. CMTS Hà Lan (thế kỉ 16), CMTS Anh (thế kỉ 17) và nhất là CMTS Pháp (thế kỉ 18) được coi là những điển hình của CMTS. Nhìn chung CMTS đã thiết lập nền dân chủ tư sản và tạo ra sự phát triển mạnh mẽ chưa từng có của lực lượng sản xuất, là một bước tiến có ý nghĩa lịch sử của xã hội loài người. Các nhà sáng lập chủ nghĩa xã hội khoa học khẳng định ý nghĩa lịch sử vĩ đại của các cuộc CMTS thế kỉ 17 - 18. Tuy nhiên, CMTS vẫn chỉ là sự thay thế chế độ bóc lột phong kiến bằng chế độ bóc lột tư bản chủ nghĩa, chưa giải quyết được vấn đề cơ bản của xã hội loài người là xoá bỏ chế độ người bóc lột người.

CÁCH MẠNG TƯ SẢN 1640 Ở ANH *(sử)*, cuộc cách mạng do giai cấp tư sản và quý tộc tư sản hoá Anh lãnh đạo lật đổ nền quân chủ chuyên chế triều đại Xtiuơt (Stuart). Trong cuộc nội chiến lần 1 (1642 - 46) và lần 2 (1648), đội quân cách mạng mệnh danh "sườn sắt" do Crômoen (Oliver Cromwell) chỉ huy, được nông dân và dân nghèo ủng hộ đã đánh thắng quân nhà vua trong hai trận lớn Nêzobai (Naseby; 1645) và Prextơn (Preston; 1648), giành thắng lợi hoàn toàn. Vua Sacto I (Charles I) bị xử tử. Tháng 5.1649, chế độ cộng hoà được thành lập. Chính quyền tư sản thi hành nhiều biện pháp khuyến khích công thương nghiệp, mở rộng chế độ rào đất, sáp nhập Xcôtlen và xâm lược Ailen. Năm 1653, Crômoen thiết lập chế độ độc tài quân sự. Sau khi Crômoen chết (1658), chính quyền tư sản chuyển sang chính sách thoả hiệp với thế lực phong kiến suy tàn. Cuộc chính biến 1688 thiết lập chế độ quân chủ lập hiến, ngôi vua được phục hồi, nhưng quyền lực bị nghị viện hạn chế. Cách mạng tư sản Anh đã mở đường cho chủ nghĩa tư bản Anh phát triển và có ảnh hưởng lớn đối với Châu Âu.

CÁCH MẠNG VĂN HOÁ *(triết, chính trị)*, bộ phận hợp thành của cách mạng xã hội nhằm cải tạo căn bản đời sống tinh thần của xã hội, CMVH xã hội chủ nghĩa xây dựng nền văn hoá nhằm làm cho đông đảo nhân dân lao động tiếp cận với những thành tựu của văn hoá, khoa học, kĩ thuật, nghệ thuật; giáo dục mọi người thấm nhuần, gắn bó với chủ nghĩa xã hội. CMVH là điều kiện để xây dựng con người mới, làm cho mọi công dân tích cực tham gia quản lí xã hội về mọi mặt. CMVH xoá bỏ những yếu tố lạc hậu nô dịch tinh thần của quá khứ, kế thừa tất cả những gì có giá trị trong văn hoá truyền thống, bảo vệ và phát triển bản sắc dân tộc, tiếp thu sáng tạo tinh hoa văn hoá nhân loại. CMVH bắt đầu sau khi cách mạng chính trị thắng lợi. Tuỳ theo trình độ phát triển của từng nước, CMVH bao gồm nhiều mặt như: xoá nạn mù chữ, dạy và học bằng tiếng mẹ đẻ, phổ cập giáo dục phổ thông, phát triển y tế, thể dục thể thao, bài trừ mê tín dị đoan, xây dựng nếp sống văn minh, phát triển mạng lưới thông tin - xuất bản, đào tạo đội ngũ trí thức mới, phát triển khoa học, kĩ thuật, văn học nghệ thuật, vv.

CÁCH MẠNG XÃ HỘI *(triết)*, sự biến đổi sâu sắc, căn bản, triệt để trong đời sống chính trị, kinh tế, tinh thần của xã hội khi chuyển từ một hình thái kinh tế - xã hội này sang một hình thái kinh tế - xã hội khác tiến bộ hơn. Nguyên nhân sâu xa của CMXH là mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất đã phát triển với những quan hệ sản xuất cũ đã lỗi thời. Về mặt chính trị, mâu thuẫn nói trên thể hiện ở cuộc đấu tranh giai cấp của các giai cấp cách mạng, chống giai cấp thống trị mưu toan bảo vệ và duy trì chế độ xã hội đang tồn tại vì lợi ích của giai cấp mình. Tính chất của mỗi cuộc CMXH là do đối tượng và nhiệm vụ của cuộc cách mạng ấy quyết định. Động lực của mỗi cuộc CMXH là những giai cấp và tầng lớp xã hội tham gia thực hiện cuộc cách mạng ấy. Lãnh đạo mỗi cuộc CMXH là giai cấp cách mạng nhất, tiến bộ nhất trong xã hội, đại diện cho phương thức sản xuất mới đã xuất hiện hoặc đã có những tiền đề hiện thực trong xã hội cũ. Cách mạng không thể là kết quả của hành động chủ quan nhất thời của một cá nhân hoặc một nhóm người nào đó mà là kết quả đấu tranh của một giai cấp tiến bộ được quần chúng nhân dân ủng hộ. Cuộc đấu tranh giai cấp này phát triển đến một trình độ nhất định sẽ tạo nên tình thế cách mạng (x. ***Tình thế cách mạng***) - điều kiện khách quan để cho cách mạng bùng nổ. Vấn đề cơ bản của mọi cuộc CMXH là vấn đề chính quyền. Giai cấp cách mạng dùng chính quyền mới giành được để tổ chức lại toàn bộ đời sống chính trị - xã hội. Cách mạng có thể thực hiện bằng nhiều hình thức khác nhau tuỳ theo điều kiện lịch sử cụ thể của từng dân tộc, trước hết là tuỳ thuộc vào sự so sánh lực lượng giữa cách mạng và phản cách mạng.

CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA *(chính trị)*, cuộc cách mạng xã hội nhằm chuyển từ hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa sang hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa, giai đoạn đầu là xã hội xã hội chủ nghĩa. Đó là bước nhảy vọt vĩ đại trong quá trình phát triển của xã hội loài người. CMXHCN bao gồm một loạt những cải biến cách mạng có tính chất quyết định trong cơ cấu chính trị, kinh tế - xã hội, văn hoá và xã hội. Giai cấp công nhân thông qua chính đảng cách mạng của mình nắm quyền lãnh đạo cách mạng, liên minh với giai cấp nông dân và các tầng lớp lao động khác thực hiện nhiệm vụ cơ bản đầu tiên của CMXHCN là giành lấy chính quyền, phá bỏ bộ máy chuyên chính tư sản, xác lập bộ máy chính quyền của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, xây dựng một chế độ mới có nền kinh tế phát triển trên cơ sở chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu, loại bỏ mọi đối kháng giai cấp, xoá bỏ mọi áp bức và bóc lột, phát triển dân chủ xã hội chủ nghĩa và công bằng xã hội, xây dựng nền văn hoá mới xã hội chủ nghĩa. Quá trình đó bao hàm nhiều giai đoạn khác nhau trong sự phát triển của chế độ xã hội và kinh tế mới.

CMXHCN là cuộc cách mạng được chủ nghĩa tư bản chuẩn bị sẵn. Những mâu thuẫn toàn diện và gay gắt trong lòng chế độ tư bản chủ nghĩa là tiền đề khách quan của CMXHCN. Sự liên minh chính trị của giai cấp công nhân với các giai cấp và tầng lớp nhân dân lao động là lực lượng cơ bản để giành thắng lợi cho CMXHCN. Các lực lượng chính trị cách mạng được hình thành trên cơ sở kinh nghiệm chính trị của chính đội quần chính trị của quần chúng, kinh nghiệm đó giáo dục quần chúng đoàn kết họ xung quanh giai cấp công nhân. Trong quá trình chuẩn bị, nhân tố chủ quan giữ vai trò chủ yếu quyết định thắng lợi của CMXHCN là sự lãnh đạo của chính đảng tiên phong của giai cấp công nhân. Tuỳ theo điều kiện lịch sử cụ thể, nhất là tuỳ thuộc thái độ chính trị của giai cấp thống trị, CMXHCN có thể diễn ra bằng các phương thức khác nhau, có thể hoà bình hoặc bạo lực. Điều cơ bản là CMXHCN phải dựa vào đông đảo quần chúng dưới sự lãnh đạo của chính đảng cách mạng, có ý chí tiến công dũng cảm và sẵn sàng sử dụng các phương thức thích hợp để giành lấy chính quyền. CMXHCN là một quá trình có tính chất thế giới này sinh từ những mâu thuẫn của chủ nghĩa đế quốc với tính cách là một hệ thống thế giới. Song do sự phát triển của chủ nghĩa tư bản mang tính chất xung đột không đều cho nên ở các nước khác nhau những mâu thuẫn này phát triển cũng không đồng đều, đã làm xuất hiện những khu vực mâu thuẫn tập trung, gay gắt nhất; ở đó có những lực lượng chính trị - xã hội của cách mạng đã trưởng thành sẽ dẫn đến sự xuất hiện tình thế cách

mạng. Đó là nguyên nhân khiến cho CMXHCN có thể nổ ra và thắng lợi không cùng một lúc ở các nước khác nhau, thậm chí ở trong một nước riêng biệt. Với tính cách là một quá trình thế giới, CMXHCN mang tính chất phức tạp và lâu dài, trong đó quyện chặt với nhau là những phong trào cách mạng đa dạng về nội dung và hình thức. Một số phong trào ấy tự nó không phải là phong trào CMXHCN nhưng chúng góp phần phá huỷ nền tảng của chủ nghĩa đế quốc thế giới nên chúng hoà vào một cách khách quan với quỹ đạo chung của quá trình cách mạng thế giới. Ở các nước chậm phát triển, các nước thuộc địa và nửa thuộc địa, nhiệm vụ chính trị trước mắt là phải lật đổ ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc và phong kiến, thực hiện các nhiệm vụ của cách mạng dân chủ tư sản. Trong thời đại mới sau Cách mạng tháng Mười Nga 1917, ở một số nước giai cấp công nhân đã trưởng thành về chính trị có thể gánh lấy trách nhiệm lịch sử lãnh đạo quần chúng thực hiện nhiệm vụ của cách mạng dân chủ tư sản, thành lập nhà nước cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân mở đường chuyển lên CMXHCN, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa. Cách mạng Việt Nam, cách mạng Cuba... thuộc loại hình đó.

CMXHCN là một cuộc cách mạng sâu sắc và triệt để nhất trong lịch sử, diễn ra lâu dài, quanh co và phức tạp, thậm chí có lúc tạm thời thất bại. Điều cơ bản là sau khi giành được chính quyền, đảng tiên phong của giai cấp công nhân phải kiên trì con đường xã hội chủ nghĩa, nắm vững bản chất cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác – Lênin, không ngừng bổ sung và phát triển cho phù hợp với hoàn cảnh lịch sử cụ thể của nước mình và tình hình biến đổi của thời đại, kiên quyết khắc phục giáo điều trì trệ, chủ quan duy ý chí, đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh dưới mọi màu sắc, giữ vững quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân và luôn luôn gắn bó với nhân dân, với dân tộc để thực hiện một cách triệt để và sáng tạo cải biến cách mạng toàn diện nhằm xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa.

Ở Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, toàn dân đã đoàn kết trong một mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi, tiến hành thắng lợi cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, mở đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Đó là một quá trình cải biến lâu dài, sâu sắc, toàn diện, triệt để nhằm xây dựng từ đầu một chế độ xã hội mới cả về lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, và cấu trúc thượng tầng. Chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là một chế độ xã hội do nhân dân lao động làm chủ, có một nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu, có nền văn hoá tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, con người được giải phóng khỏi áp bức, bóc lột, bất công, làm theo năng lực, hưởng theo lao động, có cuộc sống ấm no, tự do hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện cá nhân, các dân tộc trong nước bình đẳng, đoàn kết và giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ, có quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân tất cả các nước trên thế giới (Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội).

CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA THÁNG MƯỜI NGA 1917 (*sử, chính trị*), cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi đầu tiên trong lịch sử loài người, do giai cấp công nhân Nga liên minh với nông dân nghèo tiến hành dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản đứng đầu là Lênin. Cuộc cách mạng đã lật đổ ách thống trị của giai cấp tư sản và địa chủ, thiết lập Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Các mâu thuẫn xã hội và dân tộc cùng những hậu quả nặng nề của Chiến tranh thế giới I đã đưa nước Nga đến tình thế cách mạng trực tiếp. Sau Cách mạng tháng Hai 1917, ở Nga đã hình thành tình trạng hai chính quyền cùng tồn tại: Chính phủ lâm thời của giai cấp tư sản và các Xô viết của công nhân, nông dân và binh lính. Tháng 4.1917, ngay sau khi về nước, Lênin đã đề ra "Luận cương tháng Tư" nhằm chuyển cách mạng dân chủ tư sản thành cách mạng xã hội chủ nghĩa, đồng thời xoá bỏ tình trạng hai chính quyền bằng con đường hoà bình với khẩu hiệu "Tất cả chính quyền về tay các Xô viết". Đầu tháng 7.1917, chính phủ lâm thời công khai đàn áp các phong trào đấu tranh quần chúng, khủng bố các Xô viết. Dựa theo những ý kiến chỉ đạo của Lênin, Đại hội VI của Đảng nhận định thời kì hoà bình đã chấm dứt và quyết định tiến hành khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền.

Ngày 24.10 (theo lịch Nga cũ, tức là ngày 6.11) khởi nghĩa vũ trang nổ ra ở thủ đô Pêtrôgrat (Lêningrat, Xanh Pêtecbua). Đêm 25 rạng 26.10, quân khởi nghĩa tiến đánh cung điện Mùa Đông và bắt giữ Chính phủ lâm thời. Cùng ngày, Đại hội II các Xô viết toàn Nga khai mạc đã tuyên bố chính quyền về tay các Xô viết, thông qua "Sắc lệnh hoà bình" và "Sắc lệnh ruộng đất", bầu Chính phủ Xô viết do Lênin đứng đầu. Từ 10.1917 đến 3.1918, chính quyền Xô viết được thành lập trong cả nước và sau đó thành lập Liên bang cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết (Liên Xô).

CMXHCNTM Nga 1917 có một ý nghĩa lịch sử to lớn. Cuộc cách mạng đã chọc thủng trận tuyến của chủ nghĩa tư bản trên thế giới và mở ra một thời đại mới cho cuộc đấu tranh giải phóng của các giai cấp bị bóc lột và các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới.

CÁCH MẠNG XANH (*kinh tế, nông sinh*), thuật ngữ được đưa ra trong những năm 60 thế kỉ 20 để chỉ sự tăng trưởng nhảy vọt trong sản xuất nông nghiệp của các nước đang phát triển sau khi tiếp nhận những giống lúa mới có năng suất cao, nhất là lúa mì và lúa nước. Vd. ở Mêhicô, năng suất lương thực đang hạt tăng 75% trong 20 năm (1960 – 81); Ấn Độ là nước áp dụng mạnh CMX và đã thoát khỏi nạn đói, năm 1985 đã đạt sản lượng lúa mì gấp 7 lần, lúa nước gấp 4 lần năm 1950. Những giống mới này được tạo ra trên cơ sở áp dụng các nguyên lí di truyền ở mức tế bào, cá thể và quần thể mà trước đó chưa được biết đến hoặc chưa được sử dụng. Năm 1944, nhóm các nhà bác học về chọn giống do Bolao (N. E. Borlaug) lãnh đạo đến Mêhicô xây dựng trạm thí nghiệm và ít lâu sau trở thành trung tâm quốc tế nghiên cứu về cải tiến các giống mì, mạch và ngô. Năm 1962 ở Lốt – Banhôxd (Philipin), Viện nghiên cứu lúa quốc tế được thành lập. Nhiều giống mới của các viện này được mang trồng trên nhiều nước, nhất là vùng Châu Á.

Ngày nay đang diễn ra cuộc CMX lần thứ hai trong khuôn khổ cuộc cách mạng công nghệ sinh học với việc sử dụng những giống chống chịu tốt, năng suất rất cao; được tạo ra nhiều loại lương thực và cây công nghiệp khác trên cơ sở áp dụng kĩ thuật di truyền và sinh học phân tử.

CÁCH MẠNG 1789 Ở PHÁP (*sử*), cuộc cách mạng tư sản lật đổ nền quân chủ chuyên chế phong kiến của triều đại Buốcbông, thiết lập chính quyền tư sản, mở đường phát triển cho chủ nghĩa tư bản Pháp. Lực lượng cách mạng chủ yếu là đẳng cấp thứ ba gồm giai cấp tư sản, công nhân, nông dân, dân nghèo thành thị và một số tăng lữ, quý tộc lớp dưới. Tại Hội nghị ba đẳng cấp (5.1789), đại biểu đẳng cấp thứ ba đòi quyền bình đẳng trước pháp luật. Thái độ ngoan cố của nhà vua đã dẫn đến việc thành lập Hiệp hội dân tộc của đẳng cấp thứ ba (17.6), thành lập Quốc hội lập hiến (9.7). Đỉnh cao cuộc khởi nghĩa quần chúng là ngày 14.7.1789 phá ngục Baxti. Cuộc cách mạng gồm ba giai đoạn: Giai đoạn một, phái Lập hiến cầm quyền (7.1789 – 9.1792), công bố bản "Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền" (26.8.1789), bầu Quốc hội lập pháp (1.10.1791). Đầu 1792, Áo và Phổ kí hiệp ước liên minh quân sự kêu gọi các nước Châu Âu tham gia chiến tranh chống nước Pháp cách mạng. Trước nguy cơ mất nước, nhân dân Pari nổi dậy (10.8.1792) lật đổ chính quyền thay thế bằng chính phủ Girôngđanh. Giai đoạn hai, phái Girôngđanh nắm quyền (8.1792 –

6.1793). Thành lập Hội nghị Quốc ước và tuyên bố nước Pháp theo chế độ cộng hoà (22.9.1792) quyết định xử tử vua Lu-i XVI (21.1.1793). Lực lượng cánh tả là phái Jacôbanh (phái Núi) cùng nhân dân lập Công xã ở các địa phương đòi hỏi tăng cường chiến đấu chống ngoại xâm và cải thiện đời sống của dân nghèo đã nổi dậy ngày 2.6.1793 lật đổ chính phủ Girôngđanh. Giai đoạn ba, phái Jacôbanh nắm quyền (6.1793 - 7.1794) do Rôbexpie đứng đầu đã quyết định chính sách chia ruộng đất cho dân nghèo, soạn thảo Hiến pháp 1793 (chưa công bố), thành lập đội quân cách mạng để trấn áp kẻ thù bên trong và đẩy lùi kẻ thù bên ngoài bằng những biện pháp kiên quyết (lịch sử gọi là "thời kì khủng bố"). Nhờ vậy, nước Pháp thoát khỏi nguy cơ bị xâm lược. Nhưng do sự phân hoá nội bộ, chính quyền Jacôbanh bị lật đổ bởi cuộc đảo chính Tecmiđo (Thermidor) (27.7.1794). Rôbexpie và các bạn chiến đấu bị hành quyết. Cuộc nổi dậy của phái bảo hoàng bị Bônapac dè bẹp. Năm 1795, thành lập đốc chính; năm 1796, chiến thắng của Bônapac ở Accôn (Ph. Arcole); năm 1797, Babớp (Ph. Babeuf) bị hành quyết. Năm 1798, liên minh Châu Âu lần thứ hai chống Pháp thất bại. Năm 1789, cuộc đảo chính của Bônapac và cuộc thành lập Nhiếp chính (Ph. Consulat) (9 - 10.11) là những sự kiện đánh dấu sự kết thúc của cách mạng.

CÁCH MẠNG 1905 Ở NGA (*sử, chính trị*), cuộc cách mạng dân chủ tư sản đầu tiên ở Nga, kéo dài từ 1905 đến 1907. Khẩu hiệu của cách mạng là lật đổ chế độ Nga hoàng, thành lập nước Cộng hoà dân chủ, tịch thu ruộng đất của địa chủ chia cho dân cày, ngày làm việc 8 giờ, thực hiện các quyền tự do dân chủ, vv. Khởi đầu là sự kiện công nhân Pêtecbua bị tàn sát đã man (9.1.1905), sau đó diễn ra các cuộc biểu tình, bãi công và binh biến. Đỉnh cao của cách mạng là cuộc khởi nghĩa vũ trang (12.1905) của công nhân Matxcơva và nhiều thành phố khác. Chính phủ Nga hoàng đàn áp khốc liệt. Năm 1906, cách mạng thoái trào và năm 1907, chấm dứt. Trong tiến trình của cách mạng đã ra đời các Xô viết đại biểu công nhân, nông dân và binh lính. Cách mạng 1905 có ý nghĩa lịch sử quan trọng, được xem như "cuộc tổng diễn tập thứ nhất" của Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười 1917.

CÁCH MẠNG 1949 Ở TRUNG QUỐC (*sử*), cuộc cách mạng của nhân dân Trung Quốc do Đảng cộng sản lãnh đạo lật đổ chính quyền cũ, thành lập nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa. Năm 1945, cao trào kháng Nhật ở Trung Quốc do Đảng cộng sản và Quốc dân đảng hợp tác đã giành được nhiều thắng lợi. Tháng 9.1945, Nhật Bản chính thức tuyên bố đầu hàng Đồng minh. Ngày 10.10.1945, Đảng cộng sản và Quốc dân đảng kí hiệp ước chấm dứt nội chiến và triệu tập hội nghị chính trị hiệp thương để xây dựng lại đất nước. Tháng 7.1946, Quốc dân đảng đồng loạt tấn công vào các vùng giải phóng do Đảng cộng sản kiểm soát. Cuộc nội chiến bùng nổ. Thời kì đầu, phần lớn lãnh thổ trong các vùng giải phóng bị rơi vào tay Quốc dân đảng. Nhưng sau đó, nhờ vận dụng linh hoạt đường lối chiến tranh nhân dân, Đảng cộng sản và Quân giải phóng nhân dân Trung Quốc đã dần dần giành lại thế chủ động. Từ cuối 1946, Đảng cộng sản tiếp tục tổ chức các lực lượng nông dân trong các vùng mới giải phóng giành lại ruộng đất từ tay phong kiến, địa chủ, thực hiện dần từng bước nền dân chủ mới. Từ tháng 7 đến tháng 9.1946, Quân giải phóng nhân dân Trung Quốc đã chuyển từ phòng ngự sang tấn công trên quy mô cả nước. Đặc biệt, từ tháng 9.1948 đến 1.1949, các vùng Liêu - Thẩm (Liêu Tây, Thẩm Dương), Hoài Hải (Hoài Hà - Hải Châu ở Hoa Đông), Bình - Tân - Trương (Bắc Bình - Thiên Tân - Trương Gia Khẩu ở Hoa Bắc)... lần lượt được giải phóng. Tháng 4.1949 Quân giải phóng nhân dân Trung Quốc vượt sông Dương Tử tấn công vào sào huyệt của Quốc dân đảng, giải phóng hoàn toàn Trung Hoa lục địa (trừ Tây Tạng), cuộc nội chiến kết thúc. Sau đó, từ 21 đến 30.9.1949, Hội nghị chính trị hiệp thương được triệu tập tại Bắc Kinh để thông qua Cương lĩnh chung, bầu Hội đồng chính phủ do Mao Trạch Đông làm chủ tịch. Hội đồng đã cử Chu Ân Lai làm thủ tướng quốc vụ viện kiêm bộ trưởng Bộ ngoại giao. Ngày 1.10.1949, lễ tuyên bố thành lập nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa được tổ chức tại quảng trường Thiên An Môn (Bắc Kinh). CM 1949 ở TQ mở đầu thời kì lịch sử mới - thời kì xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Trung Quốc.

CÁCH MẠNG 1959 Ở CUBA (*sử*), cuộc cách mạng dân tộc dân chủ do các lực lượng yêu nước và cách mạng của nhân dân Cuba dưới sự lãnh đạo của Phiđen Caxtơrô (Fidel Castro) đánh đổ chế độ phản động Batixta (Batista), thành lập chính quyền nhân dân.

Cuộc khởi nghĩa vũ trang 26.7.1953 dưới sự lãnh đạo của Phong trào cách mạng (do Caxtơrô sáng lập và tổ chức) tiến công pháo đài Môncađa (Moncada) tuy không thành công nhưng đã mở đầu cho một thời kì cách mạng mới. Bị bắt và bị đưa ra xử, Caxtơrô đã lên án chế độ độc tài và tự bào chữa. Bản tự bào chữa dưới đầu đề "Lịch sử sẽ chứng minh cho tôi" đã trở thành bản Cương lĩnh cách mạng dân tộc dân chủ. Sau khi ra tù, Caxtơrô và nhiều chiến sĩ khác sang Mêhicô để chuẩn bị cho cuộc chiến đấu mới. Ngày 2.12.1956, cuộc đổ bộ lịch sử của 82 chiến sĩ trở về tổ quốc hoàn toàn thắng lợi. Nghĩa quân xây dựng căn cứ ở vùng rừng núi Xiera Maextơra (Sierra Maestra) hiểm trở, mở nhiều cuộc tiến công vào quân đội Batixta. Phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân Cuba ở thành thị và nông thôn ngày càng phát triển, dẫn đến sự thống nhất hành động giữa các tổ chức cách mạng, chủ yếu giữa Phong trào cách mạng 26.7 và Đảng xã hội nhân dân. Ngày 1.1.1959, quân đội của chế độ độc tài đầu hàng. Chính quyền cách mạng được thành lập trong cả nước, chấm dứt gần 5 thế kỉ thống trị của chủ nghĩa thực dân cũ và mới ở Cuba. Cách mạng Cuba thành công làm nổi bật tinh thần yêu nước của nhân dân Cuba, sức sống của chủ nghĩa Mác - Lênin và cổ vũ mạnh mẽ cuộc đấu tranh vì độc lập, tự do của nhân dân Mĩ Latinh.

CÁCH MẠNG 1974 Ở BỒ ĐÀO NHA (*sử*), cuộc cách mạng dân chủ bùng nổ ngày 25.4.1974 do Phong trào lực lượng vũ trang lãnh đạo. Được sự ủng hộ rộng rãi của quần chúng nhân dân, Cách mạng đã lật đổ chế độ phát xít Tômaxô - Catanhêô, mở ra quá trình dân chủ hoá. Hội đồng dân tộc do Phong trào lực lượng vũ trang thành lập đã xoá bỏ các cơ quan quyền lực, các đảng phát xít, khôi phục các quyền tự do dân chủ, thả tù chính trị và tuyên bố bầu cử quốc hội lập hiến vào năm 1975. Tướng Spinôla (Spinola Antonio) được bầu làm tổng thống. Chính phủ lâm thời được thành lập (16.5) gồm đại diện các đảng phái, trong đó có đảng cộng sản. Đã tiến hành quốc hữu hoá các ngành công nghiệp then chốt, cải cách ruộng đất ở nhiều vùng phía nam, thiết lập sự kiểm soát của công nhân ở các nhà máy đáp ứng yêu sách kinh tế và xã hội của quần chúng lao động. Chính phủ mới ở Bồ Đào Nha tuyên bố thừa nhận quyền độc lập của "các tỉnh hải ngoại" (tức các thuộc địa cũ) như Ghinê Bitxao (7.1974), Môzămbích (6.1975), Xao Tômê và Prinxipê (7.1975), Angôla (11.1975). Tháng 4.1976, các lực lượng cách tả giành thắng lợi lớn trong việc thông qua bản hiến pháp của nước cộng hoà, phù hợp với nguyện vọng đông đảo quần chúng lao động.

CÁCH MẠNG 1974 Ở ÊTIÔPIA (*sử*), cuộc cách mạng dân chủ chống chế độ quân chủ phong kiến Êtiôpia. Từ những năm 70 thế kỉ 20, Êtiôpia lâm vào một cuộc khủng hoảng kinh tế xã hội sâu sắc. Nạn hạn hán và nạn đói kéo dài đã làm hàng trăm nghìn người chết. Cuộc biểu tình của nhân dân thủ đô Ađi Abêba chống chính phủ đã nổ ra ngày 13.2.1971. Sau đó phong trào được sự ủng hộ của quân đội và lan rộng khắp đất nước. Ngày 28. 2, Ủy ban phối hợp các lực lượng vũ trang do Mengixtu (Haile Mariam Mengistu) đứng đầu đã lãnh đạo binh sĩ nổi dậy giành

chính quyền, phế truất nhà vua Xêlaxi (Hailé Sélassie) thành lập Hội đồng quân sự hành chính lâm thời làm nhiệm vụ của một chính quyền cách mạng và tuyên bố đi theo con đường xã hội chủ nghĩa.

CÁCH MẠNG 1979 Ở NICARAGOA (*sử*), cách mạng dân tộc dân chủ do nhân dân Nicaragoa tiến hành dưới sự lãnh đạo của Mặt trận giải phóng dân tộc Xanđinô (FSLN), lật đổ chế độ độc tài Xômôza (A. Somoza). Năm 1821, Nicaragoa giành được độc lập dân tộc từ Tây Ban Nha, nhưng sau đó lại mắc phải ách thống trị của Mĩ. Tháng 5.1936, Xômôza tiến hành đảo chính quân sự, thiết lập chế độ độc tài. Từ đó, dòng họ Xômôza nắm quyền thống trị Nicaragoa. Năm 1961, FSLN được thành lập, phát động cuộc đấu tranh vũ trang nhằm lật đổ Xômôza. Giữa những năm 70, chiến tranh du kích lan rộng khắp đất nước, nhiều vùng được giải phóng. Hè 1979, lực lượng vũ trang Xanđinô mở cuộc tấn công quyết định vào năm khu vực chiến lược: Rivat Pucc Cabêxet, vùng mỏ Xiuna, Rôxita và Bônanxa. Ngày 30.5.1979, FSLN kêu gọi tổng bãi công chính trị và khởi nghĩa vũ trang lật đổ chính quyền. Ngày 9.7, quân cách mạng phối hợp với quần chúng tiến vào thủ đô Managoa. Ngày 14.7, Xômôza chạy trốn sang Mĩ. Ngày 19.7, cách mạng thắng lợi, Chính phủ lâm thời từ Côxta Rica trở về thủ đô Managoa. Chính quyền FSLN tuyên bố đưa đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa.

CÁCH NHIỆT (*hoá, lí*), sự ngăn cách quá trình trao đổi nhiệt giữa hệ nghiên cứu và môi trường xung quanh bằng các thiết bị hay vật liệu thích hợp (xt. ***Lớp cách nhiệt***).

CÁCH TỬ NHIỀU XẠ (*lí*), dụng cụ quang học dùng hiện tượng nhiễu xạ tách một chùm ánh sáng trắng thành những chùm đơn sắc. Ở cách tử, ánh sáng nhiễu xạ trong các khe hẹp song song cách đều nhau hoặc phản xạ từ những dải gương song song cách đều nhau (khoảng cách giữa hai khe liên tiếp cỡ μm). Được dùng trong các máy quang phổ, thay cho lăng kính.

CÁCH VẬT TRÍ TRI (*triết*) 1. Nhận thức luận triết học thời Tống Minh ở Trung Quốc. Nguồn gốc ở chương Lễ kí trong cuốn "Đại học" của Tăng Sâm, đệ đệ xuất sắc của Khổng Tử. Nguyên văn là "Trí tri tại cách vật, vật cách nhi hậu tri chí" (tri thức biết được do tiếp xúc với sự vật, vật được tiếp xúc rồi sau đó tri thức mới đến), nói tắt là "Cách trí". Đây là mệnh đề về phương pháp tu dưỡng đạo đức về các mặt thành ý, chính tâm, tu thân. Trịnh Huyền đời Đông Hán chú giải: "Cách là đến cùng, vật như là sự vật". Nhưng từ đời Tống về sau, có nhiều cách giải thích. Phái duy tâm Trình - Chu đời Tống nhấn mạnh rằng tri thức vốn có ở con người, nhưng ảnh hưởng của vật dụng làm cho mất đi, cần phải "cách vật" hoặc "tức vật cùng lí" để lấy lại. Trình Di giải thích: "Cách như là xét đến cùng, vật như là lí. Như vậy là xét đến cùng lí vậy" ("Nhị Trình di thư. Cuốn 18"). Chu Hy thì giải thích "Nói muốn đạt đến cái biết của ta thì căn cứ vào vật và xét đến cùng cái lí của nó" ("Tứ Thư, chương cuối tập chú"). Phái duy vật, tiêu biểu là Diệp Thích đời Nam Tống và Vương Phu Chi thời Minh, Thanh lại giải thích khác. Vương nói "Xét rộng đến tường số, xét ra đến cỏ kim để tìm cho hết lí, đó gọi là cách vật. Hư tâm để được sáng tỏ, suy nghĩ để biết được những ẩn dấu, đó gọi là trí tri ("Thượng thư dẫn nghĩa"). Hai loại giải thích như trên đều có ảnh hưởng rộng trong đông đảo các nhà nho ở Trung Quốc cũng như ở Việt Nam.

2. Ở Việt Nam trước đây, CVTT gộp lại thành một từ *cách trí*, có nghĩa là một môn học bậc tiểu học về những sự vật đơn giản thông thường.

CACMIN BORAT (*sinh*) x. ***Nhuộm***.

CACNAC (*khảo cổ*; Ph. Carnac), khu di tích khảo cổ ở Nam Brơtanhơ (Bretagne) tỉnh Moocbihan (Ph. Morbihan), bao gồm các di tích cự thạch có niên đại từ cuối thời đại đá mới đến thời đại đồng thau (cuối thiên niên kỉ 3 - nửa đầu thiên niên kỉ 2 tCn.). Đó là những menhia (x. ***Menhia***) dựng thành hàng, chia thành ba nhóm cách nhau một khoảng nhất định. Trên menhia, có các hình khắc. Các crômlêch (x. ***Crômlêch***) xếp thành hình ôvan hay thuôn dài, bên dưới là huyệt mộ, trong chứa đồ tuỳ táng (rìu, mũi tên, hạt chuỗi bằng đá, đồ gốm...).

CACNALIT (*địa chất, hoá; A. carnallite*), khoáng vật phụ lớp muối clorua kép của kali và magie KCl $MgCl_2$. $6H_2O$. Hệ thoi. Tạp chất: chì, xesi, brom, liti, titan. Tập hợp hạt đặc sít, không màu, trắng, vàng chanh đến nâu đỏ. Ánh thuỷ tinh trên mặt vết vỡ. Vị đắng; dễ chảy rữa. Độ cứng 2,5; khối lượng riêng 1,62 g/cm^3. Thường gặp trong các mỏ muối trầm tích. Nguồn nguyên liệu để sản xuất phân bón, điều chế magie, kali, clo, các muối magie và kali.

CACNAP R. (*triết*; Rudolf Carnap; 1891 - 1970), nhà triết học, lôgic học người Mĩ gốc Đức. Đại diện tiêu biểu của chủ nghĩa thực chứng lôgic. Là thành viên tích cực của nhóm Viên (Áo), nhóm này bao gồm những nhà khoa học và triết học nổi tiếng, tập hợp xung quanh nhà vật lí người Áo Sích (Đ. Moritz Schlick). Những thành viên nhóm này thảo luận các vấn đề liên quan đến lí luận nhận thức và nghiên cứu khoa học dưới góc độ lôgic học và chủ nghĩa kinh nghiệm. Cũng như những thành viên khác của nhóm Viên, C đã phê phán sự bất lực của triết học trước đó (mà C gọi là siêu hình học), bởi vì nó chỉ liên quan đến những vấn đề mà họ cho là không khoa học, sự phê phán đó chủ yếu nhằm vào Haiđêgơ (Heidegger). Lúc đầu C có tham vọng xây dựng một lí luận về sự phân tích ngôn ngữ của các khoa học, dựa vào bộ máy lôgic toán học, giống như Raxơn (Russell) và Oaitôhet (Whitehead) đã có ý định cũng làm như thế với toán học. Do đó, lôgic học theo C cũng không cho chúng ta biết được gì hết về thế giới, mà chỉ là một hệ thống những quy ước tự do lựa chọn. Sau đó, C quan tâm đến ngữ nghĩa học lôgic, nghĩa là nghiên cứu về các mối quan hệ và các hệ thống những đối tượng hay những sự giải thích để đưa ra được những phát biểu đúng. Thành thử C quan niệm triết học không phải là có quan hệ với bản chất của tồn tại, mà như một kí hiệu học nghiên cứu bản chất của ngôn ngữ khoa học. Kí hiệu học đó gồm có cú pháp (lí luận về những sự giải thích theo nghĩa trên) và lí luận nghiên cứu thực dụng (lí luận về mối quan hệ ngôn ngữ giữa người nói với người nghe). Những tác phẩm chính: "Cú pháp lôgic của ngôn ngữ" (1934), "Tổ chức lôgic của thế giới" (1928).

CACNÊ M. (*điện ảnh*; Ph. Marcel Carné; sinh 1909), đạo diễn điện ảnh Pháp. Từ 1979, viện sĩ Viện hàn lâm nghệ thuật Pháp, từ 1982, viện sĩ Viện hàn lâm điện ảnh Pháp. Những phim chính: "Bờ sông sương mù" (1938, giải thưởng Liên hoan phim quốc tế ở Vơnizơ), "Ngày bắt đầu" (1939), "Những người khách đêm" (1942), "Những đứa con của thiên đường" (1945, giải Liên hoan phim quốc tế ở Vơnizơ), "Juyliê hay là chìa khoá vào chiêm bao" (1951), "Têredơ Racanh" (1953, dựa theo tiểu thuyết của Emin Zôla), "Cờ gian bạc lận" (1958), vv. Các phim của C đều hài hoà chất thơ và chất hiện thực. Được Liên hoan phim Vơnizơ trao giải cho toàn bộ quá trình sáng tác điện ảnh vì có công phát triển nền điện ảnh Pháp.

CACNÔ N. L. S. (*lí*; Ph. Nicolas Léonard Sadi Carnot; 1796 - 1832), nhà vật lí Pháp đã tìm ra định luật mang tên ông: định luật Cacnô. Là một trong những người sáng lập nhiệt động học.

CACNÔ (CHU TRÌNH) (*lí*) x. ***Cacnô (Định luật)***.

CACNÔ (ĐỊNH LUẬT) (*lí*), định luật về nhiệt động học, nội dung: hiệu suất h của động cơ nhiệt làm việc theo chu trình Cacnô (gồm hai quá trình đoạn nhiệt và hai quá trình đẳng nhiệt ứng với các nhiệt độ T_1 của nguồn nóng và T_2 của nguồn lạnh)

không phụ thuộc vào chất làm việc và kết cấu của động cơ; hiệu suất đó bằng:

$$h = \frac{T_1 - T_2}{T_1}$$

Định luật C quan trọng vì nó xác định giới hạn trên của hiệu suất các động cơ thực và hướng cải tiến các động cơ. Do nhà vật lí Pháp Cacnô tìm ra (1824).

CACPENCHIÊ A. (*văn*; TBN. Alejo Carpentier; 1904 - 80), nhà văn Cuba. Sinh trưởng trong gia đình trí thức; cha người Pháp, mẹ người Nga. Học nhạc rồi viết báo, làm thơ, tham gia hoạt động chính trị chống chế độ độc tài Batixta, phản đối sự can thiệp của Mĩ. Bị bắt giam, được phóng thích, sang Pari (1928). Trong hai năm ở Pari, C thuộc nhóm nhà văn siêu thực cùng với Aragông, Êlua. Trở về Cuba (1939), lúc đầu nghiên cứu âm nhạc Cuba; những năm 40, lại sáng tác văn học. Những năm 1945-59, sống ở Vênêzuêla. Bộ trưởng cố vấn của đại sứ quán Cuba ở Pari (từ 1966). Tác phẩm đầu tay "Êquê-Yamba-Ô" (1933) là tiểu thuyết phong tục về nghi lễ tôn giáo của người da đen trên quần đảo Anti. Truyện vừa "Vương quốc trần gian" (1949) ra đời sau chuyến đi thăm Haiti, kể chuyện vua Cristophơ, phác hoạ lại thời cách mạng giải phóng nô lệ da đen ở xứ này cuối thế kỉ 18, đầu thế kỉ 19. "Những dấu ấn đã mất" (1953) phản ánh mối quan hệ giữa những con người trong thế giới hiện đại. "Thế kỉ ánh sáng" (1962) nói về sự du nhập tư tưởng cách mạng tư sản phương Tây vào vùng Caribê. Tiểu thuyết "Viện đến phương pháp" (1974) mô tả một kẻ độc tài Mĩ Latinh giữa thủ đô Pari hoa lệ, để phản ánh rằng phải có một cuộc cách mạng triệt để mới thanh toán được sự áp bức quần chúng trên lục địa này. C cũng là người đề xướng lí luận về chủ nghĩa hiện thực huyền diệu trong việc phản ánh cuộc sống hiện thực Mĩ Latinh.

CACPÔ J. B. (*mĩ thuật*; Ph. Jean - Baptiste Carpeaux; 1827-75), nhà điêu khắc Pháp. Học trò của Ruyđô (François Rude), được giải thưởng Rôma (1854) và sang Italia để bổ túc nghề nghiệp. Sáng tác tượng chân dung bán thân, nhưng xuất sắc hơn cả là loại tượng phụ nữ duyên dáng, đầy sức sống. Tác phẩm nổi tiếng nhất là nhóm tượng "Vũ khúc" (1869) đặt ở khu đài phun nước mặt trước Nhà hát Ôpêra (Pari).

CACTAGIƠ (*sử*; Ph. Carthage), thành bang cổ đại trên đồi Biécxa ở Bắc Phi (gần Tuynit, Tuynizi ngày nay), do người Phênixi xây dựng vào khoảng năm 825 tCn. Thế kỉ 6 tCn. C tranh quyền bá chủ phía tây Địa Trung Hải với Hi Lạp sau đó với La Mã. Cuộc chiến tranh Punich giữa La Mã và C nổ ra từ 264 tCn. đến 146 tCn., La Mã thắng, giành quyền bá chủ vùng Địa Trung Hải. Thế kỉ 1 - 6, C phục hồi và phát triển, trở thành thủ phủ Bắc Phi của chính quyền La Mã. Khi người Arập chiếm Bắc Phi (698), C lại bị cướp phá. Đến thế kỉ 13, C chỉ còn là một thị trấn nhỏ.

CACTĂNG Ê. (*toán*; Ph. Élie Cartan; 1869-1951), nhà toán học Pháp. Có rất nhiều đóng góp vào toán học như lí thuyết nhóm Li, lí thuyết các dạng Pfap, lí thuyết các tích phân bất biến, tôpô, phương trình vi phân, hình học vi phân và vật lí lí thuyết. Con trai của Ê. Cactăng là H. Cactăng (Henri Cartan, sinh 1904) cũng là một nhà toán học nổi tiếng.

CACTE (*cơ khí*; A. carter), vỏ kim loại thường đúc bằng gang hay hợp kim nhôm dạng hình hộp vừa làm gối đỡ, vừa đựng dụng cụ và chi tiết làm việc, vừa chứa dầu bôi trơn. Trong các động cơ đốt trong của máy vận chuyển, trong C đặt trục khuỷu và thường cả trục cam. Trong nhiều động cơ, C gồm hai phần: phần trên chịu lực (đôi khi đúc liền với blốc xi lanh), phần dưới gắn vào động cơ bằng bu lông, chủ yếu đựng dầu bôi trơn.

CACTEN (*kinh tế*; A. cartel), tổ chức liên kết nhiều đơn vị sản xuất cùng một ngành công nghiệp để tăng thế độc quyền, hạn chế sự cạnh tranh lẫn nhau, đồng thời vẫn giữ được độc lập về sản xuất và thương mại. Trong một C, các đơn vị thành viên thoả thuận với nhau về điều kiện bán hàng, kì hạn thanh toán, giá cả, sản lượng hàng hoá, thị trường tiêu thụ, trao đổi với nhau các bằng sáng chế về kĩ thuật mới nhằm mục đích thu lợi nhuận độc quyền cao. Các chủ xí nghiệp tham gia thường lập ra hiệp nghị C rất ngắn hạn, ít khi quá 10 năm. Hiệp định hết hạn lại có thể kí hiệp định khác. Các xí nghiệp tham gia C đều ra sức làm cho xí nghiệp của mình ở vào địa vị có lợi. Tuy có hình thức C nhưng cuộc đấu tranh giữa các xí nghiệp vẫn chưa được khắc phục triệt để, thậm chí vẫn còn gay gắt về từng mặt trong hoạt động kinh tế.

CACTÔNG (*mĩ thuật*) x. ***Bàn hình***.

CACTUT (*quân sự*; Ph. cartouche; cg. vỏ đạn) x. ***Ống liều***.

CACVACROL (*hoá*; A. carvacrol; cg. 2 - metyl - 5 - isopropyl phenol; 2 - hiđroxi - *p* - ximen), $CH_3C_6H_3(OH)C_3H_7$. Chất dầu không màu, có mùi phenol đặc trưng, $t_{nc} = 0{,}5^oC$, $t_s = 236^oC$, khối lượng riêng 0,978 g/cm^3. Không tan trong nước; tan trong etanol, ete. Có trong nhiều loại tinh dầu, đặc biệt là trong tinh dầu ớt Pêru. Khi oxi hoá bằng $FeCl_3$, C tạo thành đicacvacrol có $t_{nc} = 165 - 166^oC$. Được dùng trong mĩ phẩm, dùng làm thuốc súc miệng, thuốc giun và thuốc diệt nấm mốc.

CACXTƠ (*địa chất, địa lí*; A. karst, theo tên một cao nguyên đá vôi có nhiều hang động ở phía tây bắc Nam Tư, cao 643 m), hiện tượng địa chất diễn ra do sự hoà tan, rửa lũa và tích tụ của các đá dễ hoà tan như đá vôi, đolomit, thạch cao, muối mỏ, vv. Hiện tượng C phổ biến nhất là ở các vùng núi đá vôi. Nước ngầm và nước trên mặt có chứa CO_2 trở thành axit cacbonic hoà tan mạnh đá vôi thành $(CO_3H)_2Ca$ rồi bị cuốn trôi đi, do đó hình thành các hang động, các địa hình đặc trưng như đá tai mèo (carư), phễu C, giếng C, vv. Khi gặp điều kiện thoáng khí, $CaCO_3$ sẽ kết tuả lại. Phản ứng của quá trình hình thành C như sau: $CaCO_3 + CO_2 + H_2O \rightarrow Ca(CO_3H)_2$. Hoạt động C tạo thành thạch nhũ, măng đá, chuông đá trong các hang động. Các hang động, sông ngầm cũng là kết quả của hoạt động C ở những vùng đá vôi như động Phong Nha (Quảng Bình), Nhị Thanh, Tam Thanh (Lạng Sơn), Hương Tích, vv. Hang động C ngầm là hiểm hoạ đối với các công trình xây dựng trong vùng đá vôi. Việc xử lí chúng nhiều khi rất phức tạp và tốn kém. Mặt khác, C cũng tạo nên những cảnh đẹp kì vĩ như ở vịnh Hạ Long, hoặc ở Hoa Lư (Ninh Bình).

CAD (*cơ khí*) x. ***CAD/CAM***.

CAD/CAM (*cơ khí, tin học*; A. Computer Aided Design / Computer Aided Manufacturing - Trợ giúp thiết kế bằng máy tính/ Trợ giúp chế tạo bằng máy tính), một nhánh nghiên cứu của đồ hoạ máy tính, được phát triển rất nhanh trong vài chục năm gần đây. Nội dung chủ yếu là dùng máy tính để trợ giúp việc thiết kế và thực hiện các quy trình chế tạo các bộ phận máy móc cơ khí, ô tô, nhà cửa, cầu cống, các thiết bị điện tử, các mạch tích hợp, vv. Vd. 1) Trong vùng thiết kế, CAD bảo đảm phác hoạ và tính toán các phương án kết cấu tối ưu và đồng bộ hoá một kết cấu trong một cụm máy hay một cụm máy trong tổng thể máy móc. Trong vùng dự tính chương trình thực hiện và chuẩn bị triển khai, CAD bảo đảm vẽ ra các bản vẽ, tính toán mô hình hoá, tối ưu hoá, lập trình điều khiển theo chương trình số, thiết lập danh mục chi tiết, lập kế hoạch công tác, chương trình gia công, lắp ráp, vv. 2) Trong sản xuất, CAM điều hành hoạt động của các rôbot công nghiệp, điều hành tổng hợp toàn bộ quá trình, điều khiển dòng lưu thông vật chất trong hệ thống tự động linh hoạt, kể cả các hệ thống nối ghép và vận chuyển cũng như tự động lắp ráp, đo lường, kiểm tra và tổng hợp toàn bộ số liệu của cả quá trình sản xuất.

CAD/CAM là một khái niệm hệ thống, biểu tượng cho khuynh hướng ứng dụng triệt để kĩ thuật vi tính, vi xử lí để tổ chức dòng lưu thông thông tin tự động trong suốt giai đoạn phác thảo đến thiết kế kết cấu, qua giai đoạn lập kế hoạch, chuẩn bị sản xuất đến giai đoạn chế tạo, lắp ráp và bao gói sản phẩm.

CADENZA (*nhạc*; I. cadenza), đoạn chen vào giữa tác phẩm âm nhạc (thường viết cho nhạc cụ biểu diễn) mang tính chất phóng tác dựa theo chủ đề chính của tác phẩm. C có khi do người biểu diễn tự ứng tác, nhưng thường là của chính tác giả soạn.

CADIMI (*hoá*; L. Cadmium), Cd. Nguyên tố hoá học nhóm IIB, chu kì 5 bảng tuần hoàn các nguyên tố, số thứ tự 48, nguyên tử khối 112,41. Do nhà hoá học Đức Stromayơ tìm ra (1817). Là kim loại nặng, mềm, màu trắng xanh, dễ nóng chảy; khối lượng riêng 8,65 g/cm^3; t_{nc} = 321,1°C, t_s = 766,5°C. Bị mờ xỉn trong không khí ẩm; vì có màng oxit bao phủ nên không bị gỉ. Dễ tan trong HNO_3. Là một nguyên tố hiếm, chiếm 8.10^{-6}% khối lượng vỏ Trái Đất. Trong thiên nhiên, thường tồn tại cùng với kẽm, đồng. Điều chế bằng cách dùng kẽm khử hoặc điện phân muối cadimi. Dùng để mạ cadimi, sản xuất ắc quy có công suất lớn; làm thanh điều chỉnh trong lò phản ứng hạt nhân. Có trong nhiều hợp kim dễ nóng chảy. Các hợp chất CdS, CdSe, CdTe là vật liệu bán dẫn. Nhiều hợp chất của Cd là chất độc.

CADIMI AXETAT (*hoá*; A. cadmium acetate), $Cd(CH_3COO)_2$. $3H_2O$. Tinh thể không màu, độc; mất nước ở 130°C. Tan trong nước, etanol. Điều chế bằng phản ứng giữa cadimi oxit và axit axetic. Dùng làm thuốc thử để xác định lưu huỳnh, selen và telua trong sắt hoặc thép; dùng điều chế men gốm, chất phụ gia trong kĩ thuật phẩm màu và in hoa trên vải.

CADIMI CLORUA (*hoá*; A. cadmium chloride), muối khan $CdCl_2$ là chất màu trắng; khối lượng riêng 4,05 g/cm^3; t_{nc} = 568°C; t_s = 964°C. Rất độc. Dễ tan trong nước, ít tan trong các ancol etylic và metylic. Muối ngậm nước là $CdCl_2$. $2,5H_2O$. Điều chế bằng phản ứng giữa cadimi kim loại và axit clohiđric. Dùng để điều chế cadimi sunfua; dùng trong nghề ảnh, phẩm màu, in hoa, sản xuất đèn điện tử, vv.

CADIMI SUNFAT (*hoá*; A. cadmium sulfate), $3CdSO_4$. $8H_2O$. Tinh thể lớn không màu; khối lượng riêng 3,09 g/cm^3. Độc. Tan trong nước, không tan trong etanol. Điều chế bằng phản ứng giữa cadimi kim loại hay cadimi oxit và axit sunfuric loãng. Ở 100°C, mất một phân tử nước kết tinh, các phân tử nước còn lại chỉ mất ở nhiệt độ nung đỏ, muối khan có khối lượng riêng 4,7 g/cm^3, t_{nc} = 1135°C. Dùng chế tạo pin tiêu chuẩn cadimi, đèn điện tử; làm thuốc thử, dược phẩm, vv.

CADIMI SUNFUA (*hoá*; A. cadmium sulfide), CdS. Chất bột có màu từ vàng tươi đến đỏ da cam; khối lượng riêng 4,82 g/cm^3; t_{nc} = 1480°C; thăng hoa trong khí quyển nitơ ở 980°C. Độc. Không tan trong nước lạnh; tạo thành thể keo trong nước nóng; tan trong các axit vô cơ mạnh và amoniac. Dùng làm chất màu để chế mực, men sứ, men thuỷ tinh, pháo hoa; sơn đầu trong hội hoạ (phẩm vàng cadimi); màn huỳnh quang, chất bán dẫn trong thiết bị quang điện.

CAE (*tin học; cơ khí*; A. Computer Aided Engineering - kĩ thuật chế tạo với sự trợ giúp của máy tính), khái niệm tổng hợp bao gồm: 1) CAD; 2) CAM (xt. *CAD/CAM*); 3) CAP (computer aided planning- lập kế hoạch với sự trợ giúp của máy tính); 4) CIM (computer integrated manufacturing - chế tạo tự động linh hoạt trong liên hiệp điều hành bằng máy tính); 5) CAQ (computer aided quality - control - quản lí chất lượng với sự trợ giúp của máy tính); 6) CAT (computer aided testing - thử nghiệm và đo lường với sự trợ giúp của máy tính).

CAFEIN (*hoá*; A. caffeine; cg. 1, 3, 7 - trimetyl xantin, metyltheobromin), $C_8H_{10}N_4O_2$. Là ancaloit có trong hạt cà phê, lá chè, vv. Tinh thể không màu, không mùi, vị đắng; t_{nc} = 235 - 237°C, t_{thh} = 180°C. Tan trong clorofom; ít tan trong etanol và nước; tan rất ít trong ete. Tạo với nước thành monohiđrat và mất nước ở 100°C. Dùng rộng rãi trong y học làm chất kích thích hệ thần kinh trung ương và tim mạch, làm tăng hoạt động sống của tất cả các mô của cơ thể, có tính lợi tiểu.

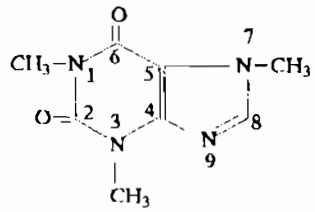

CAI LẬY (*địa lí*), huyện ở phía tây bắc của tỉnh Tiền Giang. Diện tích 515 km^2. Gồm 1 thị trấn (Cai Lậy, huyện lị); 28 xã (Mỹ Thành Bắc, Thạnh Lộc, Mỹ Thành Nam, Phú Cường, Phú Nhuận, Phú An, Bình Phú, Hiệp Đức, Tân Phong, Thanh Hoà, Cẩm Sơn, Hội Xuân, Tân Hoà Tây, Mỹ Phước Tây, Tân Bình, Mỹ Hạnh Trung, Nhị Mỹ, Long Khánh, Long Trung, Long Tiên, Tam Bình, Ngũ Hiệp, Mỹ Hạnh Đông, Tân Hội, Nhị Quý, Phú Quý, Mỹ Long, Tân Phú). Số dân 323504 (1993). Địa hình đồng bằng. Đất phù sa, phía bắc đất phèn. Đồng Tháp Mười, sông Tiền, kênh Tháp Mười chảy qua. Trồng lúa, mía, dừa, chuối. Chăn nuôi lợn, vịt, trâu, bò. Đường 25 (Mỹ Tho - Cái Bè) chạy qua. Trước 1976, thuộc tỉnh Mỹ Tho.

CAI MA TUÝ (*y*) x. ***Cai thuốc phiện***.

CAI SỮA (*y, nông*) 1. Ở người, là sự chủ động ngừng cho con bú mặc dù mẹ vẫn còn khả năng tiết sữa. Lí do CS: do trẻ đã đủ lớn, từ một năm tuổi, có khả năng tiêu hoá các chất dinh dưỡng khác cần thiết cho sự phát triển của cơ thể (từ 6 tháng tuổi trở lên, ngoài bú sữa mẹ còn có thể cho ăn thêm cháo bột, lòng đỏ trứng, sữa bò, khoai tây, cà rốt, su hào, vv.); hoặc do sức khoẻ của mẹ quá yếu, mẹ bị một bệnh hiểm nghèo không được phép cho con bú (lao, bệnh tim) (x. ***Sữa mẹ***).

2. Ở vật nuôi, ngừng không cho gia súc non ăn sữa và ngừng việc cung cấp sữa của gia súc mẹ, sau đó tách con ra khỏi mẹ. Thông thường, CS bê, nghé lúc 6 tháng tuổi, dê 2 -3 tháng tuổi, lợn 60 ngày tuổi. Nếu tập cho gia súc non ăn sớm, với thức ăn có đủ chất thay thế sữa, có thể CS bê, nghé, ngựa lúc 4 tháng tuổi và lợn con khi được 30 - 45 ngày tuổi.

CAI THUỐC PHIỆN (*y*), chữa nghiện thuốc phiện, ma tuý. Có nhiều nguyên nhân gây nghiện: nạn kinh doanh thuốc phiện, buôn lậu ma tuý quốc tế; tệ hút thuốc phiện từ lâu đời ở một số địa phương; lạm dụng việc chữa bệnh bằng thuốc phiện và các dẫn xuất của thuốc phiện (mophin, heroin, vv.) gây nghiện, vv. Việc thanh toán nghiện ma tuý, nghiện thuốc phiện phải bằng nhiều biện pháp: 1) Mỗi người nhận thức rõ tác hại của thuốc phiện, không hút, nếu hút thì phải cai nghiện; 2) Gia đình giúp đỡ người nghiện cai thuốc; 3) Xã hội và các đoàn thể tạo công ăn việc làm thích hợp, tổ chức điều trị cai nghiện; 4) Nhà nước cấm trồng cây thuốc phiện, cấm tàng trữ, buôn bán, sử dụng thuốc phiện, ma tuý; tổ chức tốt công tác y tế, đáp ứng mọi yêu cầu của dân theo hướng chăm sóc sức khoẻ ban đầu, vv.

CAI TỔNG (*luật*; cg. chánh tổng), chức danh người đứng đầu một tổng (gồm một số xã). Đơn vị tổng đã có từ thời Lê, được thiết lập dưới thời Tây Sơn và bị bãi bỏ dưới thời Gia Long. Thời Minh Mạng lập lại cấp tổng và đặt chức CT. CT là thuộc viên của chính quyền cấp huyện; giữ vai trò trung gian giữa cấp huyện và cấp xã, truyền lệnh của chính quyền cấp trên xuống làng xã thuộc phạm vi tổng và giám sát việc thực hiện những lệnh đó.

Thời Pháp thuộc, ở Nam Kỳ chánh và phó tổng được xếp trong ngạch nhân viên hành chính, được hưởng lương và xếp hạng bậc. Trước 1887, chánh và phó tổng do chính quyền thực dân Pháp lựa chọn, chỉ định. Sau 1887 CT được tuyển lựa thông qua thi tuyển. Từ 1918 CT được tuyển lựa thông qua bầu cử (cử tri thuộc các thành phần có chức quyền, có tài sản, có bằng cấp). Thống đốc là người quyết định cuối cùng trong việc tuyển lựa này. Ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, CT được lựa chọn qua bầu cử và là người thay mặt cho tổng về mặt hành chính và pháp lí (như lí trưởng ở cấp xã) để giao thiệp với cấp trên.

CAI TRỊ (*chính trị*), giữ gìn trật tự chính trị, quản lí, điều khiển toàn diện xã hội bằng bộ máy hành chính pháp luật và hệ thống đàn áp khác của nhà nước.

CÀI ĐẶT (*tin học*; A. implementing, implementation) 1. Đưa một chương trình tính toán hay nói chung một sản phẩm phần mềm vào trong máy tính để được sẵn sàng sử dụng.

2. Biểu diễn một ngôn ngữ lập trình trên một hệ thống máy tính đặc biệt.

CẢI (*nông*), nhóm rau ăn lá hoặc lá và củ, phổ biến nhất, phần lớn thuộc họ Cải (*Brassicaceae*), gồm nhiều loài và chủng: C xanh, C bẹ, C thìa, C Bắc Thảo, C làn, C nén, vv. C Bắc Thảo (cg. C bao, C trắng cuốn lá), là đặc sản của miền Bắc Trung Quốc. C làn: lá xanh tròn dài, cọng nhỏ hơi trắng, hoa trắng hoặc vàng, chịu nóng, thường dùng để xào. C nén (*Brassica juncea* var. *tsatsai*): một biến chủng của C xanh lớn, gốc có khối u, nguồn gốc ở vùng Tứ Xuyên (Trung Quốc), thường được nén và chế biến thành món dưa "ca la thầu". C tần ô (*Chrysanthemum coronarium*; tk. C cúc), thuộc họ Cúc (*Asteraceae*), có hai chủng: lá lớn, lá nhỏ; phổ biến ở miền Nam Việt Nam, trồng từ tháng 11 đến tháng 2 năm sau, thường dùng để nấu canh.

CẢI BẮP (*nông*; *Brassica oleracea*), cây rau ăn lá, thân thảo, họ Cải (*Brassicaceae*), cây sống hai năm hoặc hơn. Lá dày mép uốn lượn, ở phía trên không ôm thân. Hoa chùm, đơn hay phân nhánh; lá đài dựng đứng; nhị gần bằng nhau. Quả hẹp, dài, có một mỏ hình nón. Hạt nâu, nhẵn, xếp thành một dãy. Lá mầm thuôn, hai thuỳ, gập đôi. CB là cây trồng có năng suất cao, được gieo trồng khắp nơi trên thế giới. Đã lai tạo chọn được nhiều giống CB, phổ biến là loại CB cuốn (*B. oleracea* var. *capitata*). Có nhiều giống khác nhau như CB trắng, CB đỏ, CB chịu nhiệt; sulơ (cải hoa) (*B. oleracea* var. *botrytis*), hoa mọc thành ngù sít vào nhau, cuống hoa nạc, tạo thành khối chắc. Phần ăn được là cụm hoa.

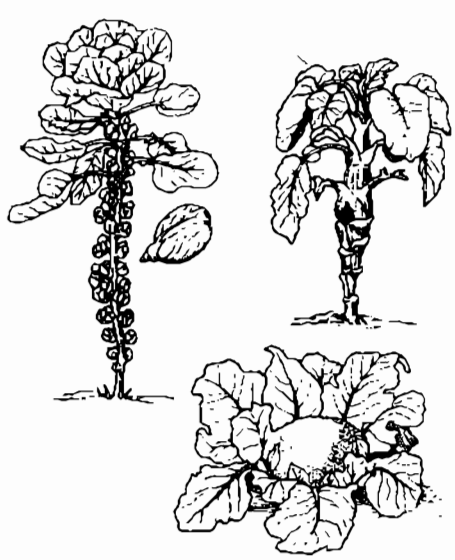

Cải bắp

CẢI BẸ (*nông*; *Brassica campestris*; tk.cải dưa), cây rau ăn lá, họ Cải (*Brassicaceae*). Bẹ lá to, dài 4 - 5 cm, lá dài 40 - 50 cm, rộng 30 cm. Hoa nhỏ màu trắng hay vàng. Thời gian sinh trưởng 90 -100 ngày. Nhiệt độ thích hợp 8 - 22°C. Ở miền Bắc Việt Nam, thường gieo vào tháng 7 - 10, trồng tháng 8 - 10. Có các chủng: cải Thừa Thiên (Đông Dư), CB Nam Định (chủ yếu dùng muối dưa), cải tàu cuốn (cải Thiều Châu), vv.

CẢI BIÊN (*sân khấu, nhạc*), biến nội dung một tác phẩm nghệ thuật cũ thành một tác phẩm nghệ thuật mới mà vẫn giữ lại dáng dấp cơ bản của tác phẩm cũ.

1. Một phương thức phục hồi những vở kịch hát truyền thống thông thường được sân khấu dùng trong trường hợp vở diễn cổ có nhiều màn trò mang hình thức nghệ thuật độc đáo, song nội dung vở lại mang chủ đề lạc hậu. Vd. vở chèo "Kim Nham", đã cải biên thành vở "Suý Vân" (1960). Suý Vân là một "nghịch nữ" trong vở chèo cổ trở thành người phụ nữ tiến bộ, nạn nhân của chế độ phong kiến trong vở CB.

2. Loại tác phẩm dân ca hoặc ca khúc phổ biến được CB bằng cách phát triển có sửa đổi ít nhiều cấu tạo của giai điệu cộng thêm phối hoà thanh hoặc chuyển giọng, vv. Thuật ngữ CB thông thường được áp dụng ở những trường hợp dân ca được phối khí cho dàn nhạc đệm hoặc phối âm cho dàn hợp xướng nhiều bè, vv.

CẢI CÁCH (*triết, chính trị*) 1. Đổi mới một số mặt của sự vật mà không thay đổi căn bản sự vật đó.

2. Sự sửa đổi, cải thiện một số mặt của đời sống xã hội mà không động tới nền tảng của chế độ xã hội hiện hành. Trong các xã hội có đối kháng giai cấp, CC có tác dụng hai mặt: a) Một bước cải thiện hoàn cảnh của nhân dân lao động, tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh tiếp tục của họ. b) Một nhượng bộ nhất định của giai cấp thống trị nhằm làm dịu cuộc đấu tranh của quần chúng. Những nhượng bộ đó xét đến cùng là nhằm phục vụ lợi ích của giai cấp thống trị, củng cố địa vị thống trị của họ. Giai cấp thống trị thực hiện những nhượng bộ nhỏ nhặt, cục bộ để đánh lạc hướng cuộc đấu tranh của quần chúng bằng chủ nghĩa cải lương. CC và cách mạng khác nhau về cơ bản, nhưng có quan hệ với nhau. Những người cộng sản có mục đích rõ ràng là đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội thay thế chế độ tư bản chủ nghĩa, đồng thời rất coi trọng những cuộc CC có tác dụng cải thiện đời sống công nhân và nhân dân lao động trong chế độ tư bản, xem đó là những bước cần thiết để tập hợp, giáo dục quần chúng, xây dựng và phát triển lực lượng cách mạng, củng cố và phát triển mối quan hệ của đảng với quần chúng.

Kể từ cuối những năm 70 thế kỉ 20, các cuộc CC được bắt đầu tại một số nước xã hội chủ nghĩa nhằm chủ yếu chuyển đổi từ cơ chế kế hoạch tập trung quan liêu sang kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa và thực hiện dân chủ hoá về chính trị. Các cuộc CC đó đã thu được kết quả bước đầu rất to lớn.

CẢI CÁCH ĐIỀN ĐỊA 1839 Ở BÌNH ĐỊNH (*sử*), cuộc điều chỉnh ruộng đất công và tư ở Bình Định thực hiện dưới triều Minh Mạng. Cuối những năm 30 thế kỉ 19, ruộng đất tư ở Bình Định phát triển mạnh, lấn át ruộng công. Tháng 7.1839, vua Minh Mạng phái Vũ Xuân Cẩn và Doãn Uẩn đến Bình Định chia lại ruộng công. Thôn ấp nào có ruộng tư nhiều hơn ruộng công thì ruộng công vẫn để nguyên, ruộng tư cắt 50% gộp vào ruộng công để cấp đều cho dân. Tháng 11 năm ấy, công việc xong, kết quả ruộng công ở tỉnh Bình Định chiếm tỉ lệ hơn 50% tổng diện tích canh tác. Cuộc cải cách bị các tầng lớp điền chủ hạng lớn và

hang trung phản đối kịch liệt, nên Minh Mạng buộc phải ngừng và không mở rộng sang nơi khác. Trong văn bản chính thức, triều Nguyễn gọi là "quản điền", nhưng có ý nghĩa như một thử nghiệm cải cách điền địa trong hoàn cảnh lịch sử lúc đó.

CẢI CÁCH ĐIỀN ĐỊA CỦA MĨ - DIỆM (8.1957) (*chính trị*) x. *Cải cách ruộng đất*.

CẢI CÁCH GIÁ CẢ (*kinh tế*), những thay đổi căn bản về quan điểm, nguyên tắc và phương pháp hình thành giá, chính sách giá và cơ chế quản lí giá để đạt được mục tiêu kinh tế nhất định. CCGC sẽ làm thay đổi tổng mức giá cả, các quan hệ tỉ giá chủ yếu trong nền kinh tế quốc dân. Sau mỗi lần cải cách, chỉ số giá cả thay đổi. CCGC có thể làm thay đổi toàn bộ hệ thống giá, song cũng có thể chỉ làm thay đổi riêng từng hệ thống giá cả. Thông thường, CCGC được bắt đầu từ hệ thống giá bán buôn và tác động đến toàn bộ hệ thống giá cả trong nước. CCGC là nội dung quan trọng và thường là trung tâm của cải cách kinh tế. Ở Việt Nam, trong quá trình tiến hành công cuộc đổi mới nhằm khắc phục cơ chế quản lí tập trung quan liêu, bao cấp, và phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, đã tiến hành từng bước các đợt thay đổi giá cả lớn trong những năm 1981, 1985, 1987 và tiếp theo là một số đợt điều chỉnh lớn về giá cả. Từ 1987 trở đi CCGC chuyển từ hệ thống giá theo kế hoạch sang hệ thống giá theo cơ chế thị trường có sự quản lí của nhà nước. Đến nay, cuộc CCGC theo mục tiêu nói trên đã đạt được nhiều thành tựu, sản xuất và lưu thông hàng hoá đang đi vào ổn định và phát triển thuận lợi. Cuộc CCGC đã góp phần quan trọng để kiềm chế nạn lạm phát.

CẢI CÁCH GIÁO DỤC (*giáo dục*), sự thay đổi cơ bản và sâu sắc trong sự nghiệp giáo dục của một quốc gia nhằm chuẩn bị cho quốc gia đó bước sang thời kì phát triển mới. CCGD làm thay đổi mục tiêu, tổ chức, nội dung và phương pháp giáo dục. CCGD bắt đầu bằng việc xác định mục tiêu đào tạo, vạch ra những nét lớn và chung nhất về hình mẫu con người cần cho xã hội. Đó là phương hướng chính trị của CCGD. Từ mục tiêu chung đó, xác định những mục tiêu giáo dục, đào tạo những con người có năng lực, đào tạo cho từng lứa tuổi, từng cấp học, từng ngành nghề; xác định tổ chức các cấp học, bậc học, ngành học; sau đó xây dựng chương trình, kế hoạch đào tạo, phương pháp dạy và học và biên soạn sách giáo khoa. CCGD không phải là thay đổi tất cả, mà kế thừa những gì là tích cực trong giáo dục của thời kì trước. Tất cả những công việc kể trên của CCGD phải tính toán sao cho bảo đảm tính thực thi và đạt được hiệu quả cao, đồng thời phát huy đến mức cao nhất tiềm năng trí tuệ và tri thức của quốc gia. Muốn vậy, trước hết phải quy định những chính sách chỉ rõ những mục tiêu giáo dục được ưu tiên, những giải pháp chủ yếu, những hướng cần tập trung về điều kiện và phương tiện nhằm điều tiết tối ưu sự phát triển giáo dục theo đúng phương hướng chính trị. CCGD thường quan tâm đến chính sách đối với người học, kích thích học tốt, điều tiết việc phân luồng vào các ngành, nghề cho phù hợp với yêu cầu của xã hội. Trong các điều kiện để học tốt thì điều kiện giáo viên đứng hàng đầu nên các chính sách đối với giáo viên cũng là một trọng tâm chú ý. Một trong những bí quyết thành công của CCGD là ở chỗ có biến được quá trình đào tạo thành quá trình tự đào tạo hay không, coi khả năng tự đào tạo là một nguồn lực quan trọng.

CCDG ở các nước khác nhau vào những thời kì khác nhau dĩ nhiên mang đặc thù quốc gia và đặc thù thời đại. Thời đại ngày nay đã làm nổi lên xu thế chung ở nhiều nước: 1) Xã hội hoá giáo dục, làm cho ai cũng được học hành, cả xã hội quan tâm đến giáo dục. 2) Dân chủ hoá, người học là chủ thể, khơi dậy ở họ sức tự giáo dục, chống lối dạy nhồi nhét, học thụ động. 3) Hiện đại hoá cả nội dung, phương pháp và phương tiện dạy học, hết sức tận dụng những tiến bộ về tin học và viễn thông hỗ trợ cho dạy và học. 4) Cá biệt hoá, làm cho việc dạy học sát đến từng học sinh.

Ở Việt Nam, từ 1945 đến nay, CCDG được tiến hành thích ứng với các giai đoạn: Cách mạng tháng Tám, Kháng chiến chống Pháp, Kháng chiến chống Mĩ và thống nhất đất nước. Trong điều kiện đất nước Việt Nam vừa giành được độc lập lại phải đối phó với nạn ngoại xâm, từ 1945 (CCGD lần 1) nhiệm vụ "chống giặc dốt" được đặt ngang hàng với nhiệm vụ chống giặc đói và giặc ngoại xâm; chính sách giáo dục khi đó tập trung xoá nạn mù chữ, dùng tiếng Việt dạy và học ở tất cả các bậc học, xoá mọi tàn tích của chủ nghĩa thực dân trong nội dung giáo dục, tiếp tục duy trì và phát triển giáo dục. Đến 1950, để phục vụ kháng chiến, xây dựng vùng tự do, chuẩn bị kiến quốc, giáo dục thực hiện một cuộc cải cách nhằm xây dựng một nền giáo dục dân chủ nhân dân với ba phương châm dân tộc, khoa học, đại chúng, cải tổ hệ thống giáo dục thành hệ thống giáo dục phổ thông 9 năm gọn, nhẹ phù hợp với điều kiện của đất nước lúc đó, dựa vào sức dân.

Sau khi miền Bắc được giải phóng, từ 1960, Việt Nam tiến hành CCGD(lần 2) nhằm phát triển mạnh mẽ quy mô giáo dục, xây dựng một nền giáo dục phục vụ hai nhiệm vụ chiến lược (xây dựng miền Bắc, thống nhất nước nhà). Giáo dục được phát triển mạnh, hệ thống giáo dục quốc dân được xây dựng hoàn chỉnh trong đó hệ giáo dục phổ thông được cải tổ lại thành hệ 10 năm, hệ giáo dục đại học và trung học chuyên nghiệp cũng mở rộng phục vụ cho kiến thiết đất nước, đặc biệt mạng lưới các trường sư phạm mở rộng nhanh; nội dung và phương pháp giáo dục được cải tiến theo phương hướng cơ bản, hiện đại, Việt Nam. Việc phát triển giáo dục vẫn phải dựa vào sức dân, chế độ giáo viên dân lập có từ trước vẫn tồn tại một thời gian dài.

Từ 1979, Việt Nam lại tiến hành CCGD (lần 3) nhằm từng bước thực hiện sự thống nhất hai hệ thống giáo dục, đẩy mạnh việc phát triển giáo dục ở các tỉnh phía nam và miền núi, cố gắng làm cho giáo dục gắn bó hơn với việc thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội của đất nước. Trong thời kì đổi mới (từ sau 1986) CCGD bắt đầu điều chỉnh (củng cố ổn định và phát triển), đổi mới nhằm thực hiện tốt hơn nhiệm vụ nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài theo hướng tăng cường động lực học tập, đa dạng hoá các hình thức giáo dục, đào tạo; đa phương hoá các nguồn kinh phí cho giáo dục nhằm khơi ra những nguồn lực mới, chuyển cấp I thành bậc tiểu học, tập trung hoàn thành công cuộc xoá mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học; chuyển cấp II thành cấp trung học cơ sở; cấp III thành trung học chuyên ban, tổ chức lại các trường đại học, vv.

CẢI CÁCH KINH TẾ (*kinh tế*), sự thay đổi trong nền kinh tế quốc dân trên cơ sở quan điểm, đường lối, chính sách đổi mới, nhằm giải quyết mâu thuẫn trong từng thời kì giữa yêu cầu phát triển của lực lượng sản xuất một cách năng động với tình trạng lạc hậu của các quan hệ sản xuất và của những hình thức tổ chức và cơ chế quản lí. Ở Việt Nam, cuộc CCKT được khởi động từ đầu những năm 80 và được đẩy mạnh từ giữa những năm 80, gọi là đổi mới kinh tế, nhằm mục tiêu thay đổi cơ cấu kinh tế (cơ cấu ngành, cơ cấu vùng, cơ cấu thành phần), phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội trong nước và quan hệ quốc tế; thay đổi cơ chế tổ chức quản lí kinh tế xã hội, phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, chuyển từ cơ chế quản lí kinh tế tập trung quan liêu và bao cấp sang cơ chế thị trường có sự quản lí của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Kết hợp chặt chẽ đổi mới chủ trương, chính sách kinh tế, tổ chức quản lí của Nhà nước ở tầm vĩ mô trên cơ sở vận dụng các quy luật kinh tế khách quan của nền kinh tế hàng hoá; phát huy các mặt tích cực, hạn chế các nhân tố tiêu cực của kinh tế thị trường; đổi mới cơ chế kinh tế, tổ chức ở tầm vi mô (xí nghiệp, hợp tác xã, công ti...), phát huy triệt để vai trò chủ động, khả năng sáng tạo tinh thần

tự chủ trong sản xuất, kinh doanh, tự chủ về tài chính. Kết hợp CCKT với cải cách hành chính và đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị. Những phương hướng đó đã thu được những thành tựu nổi bật, khắc phục tình trạng sản xuất trì trệ và khủng hoảng kinh tế, kiềm chế lạm phát, giải phóng mọi năng lực sản xuất, tạo ra nhịp độ phát triển kinh tế - xã hội cao, cải thiện một bước đời sống nhân dân về vật chất cũng như tinh thần.

CẢI CÁCH NỀN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC *(tổ chức)*, quá trình làm cho bộ máy hành chính nhà nước phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đổi mới hệ thống chính trị và cải cách bộ máy nhà nước; bao gồm một hệ thống tổ chức và định chế có chức năng thực thi quyền hành pháp, tức là quản lí công việc hàng ngày của nhà nước, bảo đảm tổ chức thực hiện thành công các nhiệm vụ chính trị của nhà nước.

Mục tiêu cải cách nền hành chính nhà nước ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay là xây dựng một nền hành chính dân chủ, trong sạch, có hiệu lực, sử dụng đúng quyền lực, từng bước hiện đại hoá, công tác quản lí có hiệu quả, phục vụ đắc lực nhiệm vụ chính trị của nhà nước và lợi ích của nhân dân. Đó là nền hành chính của nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân; thích ứng với nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường, theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thích ứng với sự hội nhập vào đời sống quốc tế. Phương hướng chung của cải cách nền hành chính Việt Nam là xây dựng một nền hành chính nhà nước thể hiện đầy đủ quyền lực và hiệu lực hành pháp, có mối quan hệ thống nhất với quyền lập pháp và quyền tư pháp trong tổng thể quyền lực nhà nước thống nhất, không phân chia. Nó có nhiệm vụ thống nhất quản lí thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh, quốc phòng, đối ngoại. Trong những năm trước mắt, cải cách một bước nền hành chính trên ba lĩnh vực cơ bản: 1/ Cải cách thể chế của nền hành chính ngày càng hoàn chỉnh, xây dựng thể chế, trong khuôn khổ một hệ thống luật pháp hành chính quy định rành mạch các quyền, nhiệm vụ, thẩm quyền và trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, các mối quan hệ giữa các cơ quan hành pháp với lập pháp và tư pháp, giữa hành chính nhà nước trung ương với các cấp chính quyền địa phương, giữa các cơ quan hành chính nhà nước với công dân, bảo đảm các quyền và nghĩa vụ của con người và của công dân. Nó là một nền hành chính thực hiện đầy đủ quyền lập quy theo đúng hiến pháp và luật; bảo đảm đầy đủ những điều kiện và khả năng cho nhân dân tham gia và giám sát được nền hành chính nhà nước.

2/ Chấn chỉnh bộ máy và quy chế hoạt động của hệ thống hành chính một bộ máy được tổ chức khoa học, dựa vào lí luận về khoa học tổ chức, dựa vào những nguyên lí của tổ chức nhà nước xã hội chủ nghĩa, kế thừa những truyền thống tốt đẹp của dân tộc đồng thời vận dụng sáng tạo kinh nghiệm của thế giới; một bộ máy có cơ cấu và biên chế gọn mà tinh, ít cấp trung gian, đầu mối gọn nhẹ.

3/ Xây dựng chế độ công vụ và quy chế công chức; xây dựng một đội ngũ cán bộ công chức có phẩm chất đạo đức, trung thành với chế độ, có trình độ và năng lực chuyên môn, thành thạo nghề nghiệp, được đào tạo đầy đủ, được tuyển dụng và sắp xếp theo quy chế vào các hệ thống ngạch, bậc với tiêu chuẩn và chức danh được xác định; có nghĩa vụ và quyền lợi rõ ràng, được hưởng một chế độ lương xứng đáng với chức vụ đảm nhiệm và khuyến khích công chức tận tuỵ phục vụ, làm việc có hiệu suất cao.

CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT *(kinh tế, chính trị)*, sự thay đổi chế độ chiếm hữu ruộng đất và chế độ sử dụng ruộng đất, mang tính chất cách mạng dân chủ chống phong kiến. Ở các nước tư bản, CCRĐ thúc đẩy sự phát triển chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp và trong nền kinh tế nói chung (vd. CCRĐ 1861 ở Nga, CCRĐ 1946 ở Nhật Bản). Trong quá trình cách mạng dân tộc dân chủ và xã hội chủ nghĩa, ở một số nước Châu Âu và Châu Á trong những năm 40 thế kỉ 20, CCRĐ được tiến hành bằng cách tịch thu hoặc trưng thu ruộng đất của địa chủ, quốc hữu hoá ruộng đất và chia cho nông dân.

Ở Việt Nam, CCRĐ là một nhiệm vụ và nội dung cơ bản của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, nhằm mục đích xoá bỏ chế độ ruộng đất phong kiến địa chủ, thực hiện khẩu hiệu "Người cày có ruộng". Sau Cách mạng tháng Tám, chính sách ruộng đất của Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà tiến hành qua 3 giai đoạn. Giai đoạn 1 (1946 - 49): tịch thu ruộng đất của đế quốc và Việt gian, chia cho nông dân. Giai đoạn 2 (1950 - 53): thực hiện giảm tô, giảm tức, hoãn nợ và xoá nợ, thu thuế nông nghiệp trong đó đánh thuế nặng đối với địa chủ. Giai đoạn 3 ở miền Bắc (1954 - 57): phát động quần chúng thực hiện CCRĐ triệt để với các hình thức khác nhau như hiến ruộng đất, tịch thu, trưng thu, trưng mua, tùy theo thái độ chính trị của từng người và đem ruộng đất chia cho tầng lớp cố nông, bần nông và trung nông lớp dưới. Kết thúc CCRĐ ở miền Bắc (cuối 1957) hơn 810 nghìn ha ruộng đất của thực dân và địa chủ, ruộng đất công và nửa công nửa tư đã được chia cho 2,22 triệu hộ nông dân lao động (chiếm 72,8% số hộ ở nông thôn). CCRĐ đã tạo ra chuyển biến to lớn về kinh tế, chính trị và xã hội; quan hệ sản xuất ở nông thôn được đổi mới, sức sản xuất to lớn của nông thôn được giải phóng, tạo điều kiện bước sang một giai đoạn mới trong phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội ở nông thôn và góp phần quan trọng vào thắng lợi của cuộc Kháng chiến chống thực dân Pháp và vào việc củng cố miền Bắc sau khi miền Bắc được hoàn toàn giải phóng. Song, trong quá trình thực hiện CCRĐ, đã có những sai lầm nghiêm trọng. Tại Hội nghị Ban chấp hành trung ương Đảng lần thứ 10 khóa II, Đảng đã tổng kết CCRĐ và công khai tự phê bình trước nhân dân về những sai lầm trong quá trình thực hiện và đưa ra chủ trương sửa chữa sai lầm. Ở miền Nam do hoàn cảnh đất nước tạm thời còn bị chia cắt, nhiệm vụ CCRĐ vẫn được tiến hành ở các vùng do chính phủ cách mạng kiểm soát, theo những hình thức thích hợp với điều kiện đặc thù. Kết thúc cuộc kháng chiến chống Pháp, nông dân được cấp hẳn hoặc tạm cấp, tạm giao 750 nghìn ha, tính cả diện tích ruộng đất có trước, nông dân đã làm chủ 1,5 triệu ha ruộng đất.

Từ năm 1954, dưới thời Mĩ - Diệm, trong các vùng tạm chiếm, ở miền Nam, Chính phủ Ngô Đình Diệm đề ra "Quốc sách về cải cách điền địa" (1955 - 57) chủ trương phân chia các khế ước cho tá điền thuê mướn ruộng đất, tái phân điền sản, bồi thường cho địa chủ, cấp sở hữu cho nông dân (nông dân trả tiền mua ruộng đất dần từ 6 đến 12 năm). Tuy nhiên, chính sách ấy thực chất là nhằm mục tiêu xóa bỏ thành quả ruộng đất mà chính quyền cách mạng đã mang lại cho nông dân, khôi phục giai cấp địa chủ và tạo ra một tầng lớp địa chủ mới, làm cơ sở cho chính quyền phong kiến, tư sản mại bản quan liêu và thực dân mới ở nông thôn. Chính sách ruộng đất của chính quyền Ngô Đình Diệm đã làm cho mâu thuẫn giữa nông dân miền Nam với địa chủ mà đại biểu là chính quyền Ngô Đình Diệm càng thêm gay gắt, thúc đẩy chống Mĩ - Diệm càng quyết liệt hơn. Sau chính quyền Diệm, Nguyễn Văn Thiệu với sự hỗ trợ tài chính của Mĩ, ban hành luật 03/70 ngày 26.3.1970 "người cày có ruộng" chủ trương mua lại ruộng đất của địa chủ và cấp phát vô thường cho nông dân (mỗi địa chủ được giữ lại không quá 15 ha). Về thực chất, chủ trương "cải cách điền địa" của Nguyễn Văn Thiệu nhằm tư sản hoá địa chủ để phát triển công nghiệp và đô thị, tạo tiền đề cho sự phát triển chủ nghĩa tư bản, "hữu sản hoá" nông dân để lôi kéo nông dân, đồng thời tránh cuộc đấu tranh cách mạng ở các vùng nông thôn. Mặt khác, sự phát triển kinh tế ở đô thị là cơ sở hậu cần phục vụ chiến tranh và là cơ sở kinh tế - xã hội cho chính quyền Ngụy và chế độ thực dân mới của Mĩ.

Sau ngày miền Nam được giải phóng (1975), Nhà nước Việt Nam có chủ trương xóa bỏ các hình thức bóc lột phong kiến, tịch thu ruộng đất của bọn phản động trong ngụy quân, ngụy quyền chia cho nông dân và điều chỉnh ruộng đất trong nội bộ nông dân theo tinh thần "nhường cơm sẻ áo" nhằm đưa lại ruộng đất cho người cày.

CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT Ở MIỀN BẮC VIỆT NAM *(kinh tế, chính trị)* x. *Cải cách ruộng đất.*

CẢI CÁCH TAICA *(sử*; cg. Đại hoá), cuộc cải cách mở đầu quá trình hình thành chế độ phong kiến Nhật Bản, thực hiện năm 645. Trước đó, các thiên hoàng kế vị nhau còn mang ít nhiều dấu vết của chế độ thủ lĩnh bộ lạc. Năm 645, hoàng tử Karu lên ngôi, hiệu là Kôtôku Tennô - thiên hoàng thứ 36 của Nhật Bản, phỏng theo thiết chế nhà Đường (Trung Quốc), đặt ra các chế định về hành chính, tài chính, thuế khoá, luật pháp, giáo dục, quân đội, địa bạ, vv. Thể chế mà Kôtôku thực hiện thực tế là sự hình thành một chế độ phong kiến theo hình mẫu Trung Quốc. Cuộc cải cách nhằm hoàn thiện thể chế phong kiến Nhật Bản còn được tiếp tục dưới thời Tenji Tennô - hoàng đế thứ 37 và con của ông là Mommu Tennô.

CẢI CÁCH TIỀN TỆ *(kinh tế)*, cuộc cải cách trong lĩnh vực quản lí tiền tệ do nhà nước tiến hành, nhằm ổn định và củng cố giá trị của đồng tiền. CCTT có thể là thay đổi một chế độ tiền tệ này bằng chế độ tiền tệ khác, hoặc thay đổi một vài nhân tố cá biệt trong chế độ tiền tệ đang thi hành như thu hồi khỏi lưu thông tiền giấy mất giá, phát hành tiền mới, thay đổi đơn vị tiền tệ hay hàm lượng vàng, phá giá đồng tiền, thực hiện sự quá độ từ một hệ thống tiền tệ này sang hệ thống tiền tệ khác.

Các cuộc CCTT ở Việt Nam: 1) Từ 1951 đến 1953: phát hành tiền tín dụng qua ngân hàng, thay thế tiền tài chính theo tỉ lệ 10:1. 2) Năm 1959: thay đổi đơn vị tiền tệ theo tỉ lệ 1000:1 (1000 đồng tiền cũ đổi 1 đồng tiền mới). 3) Năm 1975: thu đổi tiền ngụy quyền Sài Gòn, dùng đồng tiền ngân hàng mới sau giải phóng miền Nam theo tỉ lệ 500:1. 4) Năm 1978: thống nhất chế độ tiền tệ và lưu hành thống nhất đồng tiền trong cả nước; đổi tiền cũ lấy tiền mới theo tỉ lệ: 1 đồng tiền cũ miền Nam bằng 1 đồng tiền mới; 1 đồng tiền cũ miền Bắc bằng 0,8 đồng tiền mới. 5) Năm 1985: đổi tiền cũ lấy tiền mới theo tỉ lệ 10:1 đi đôi với việc thực hiện các chính sách cải cách giá cả, tiền lương. Ở Việt Nam, CCTT là một bộ phận quan trọng của công cuộc đổi mới kinh tế xã hội. Cùng với những thành tựu lớn của cải cách kinh tế, việc CCTT thu được những tiến bộ đáng kể; từ 1992, đồng tiền Việt Nam bắt đầu được ổn định giá trị và có cơ sở để tiến tới đồng tiền chuyển đổi.

CẢI CÁCH TÍN DỤNG *(kinh tế)*, thay đổi chế độ, chính sách tín dụng hoặc hệ thống tổ chức tín dụng (hệ thống và các hình thức tổ chức tín dụng cho phép hoặc không cho phép các thành phần kinh tế quốc doanh, hợp tác xã, tư nhân... tham gia hoạt động tín dụng); thay đổi chính sách tín dụng, bao gồm chính sách vay và cho vay, chính sách lãi suất, chính sách ưu đãi tín dụng...; thay đổi công nghệ hoạt động tín dụng (cải cách phương thức vay và cho vay, cải cách hệ thống cung cấp dịch vụ tín dụng, thanh toán, hạch toán kế toán, thông tin kinh tế và tiền tệ trong lĩnh vực tín dụng...).

Ở Việt Nam trong quá trình thực hiện cải cách kinh tế, hoạt động tín dụng được đổi mới mạnh, ngoài những hình thức tổ chức thông dụng như ở các nước, Nhà nước Việt Nam còn có những chính sách hỗ trợ tích cực đối với sản xuất, đặc biệt đối với nông dân ở mọi vùng đồng bằng cũng như miền núi, nhất là tầng lớp nông dân nghèo.

CẢI CÁCH TÔN GIÁO *(sử, triết, chính trị)*, phong trào đấu tranh nhằm cải tổ giáo hội Kitô ở Châu Âu, do các nhà tư tưởng và đại biểu tư sản khởi xướng vào nửa đầu thế kỉ 16. Đầu tiên CCTG nổ ra ở Đức do Luthơ (D. Martin Luther) (1483–1546) khởi xướng; tiếp đó tại Thuỵ Sĩ, do Canvanh (Jean Calvin) người Pháp (1509-64) đề xướng. Cả hai ông đều chủ trương quay về giáo lí Kitô nguyên thuỷ, đòi thủ tiêu vai trò của giáo hội, giáo hoàng, bãi bỏ các thủ tục, lễ nghi phiền phức. Phong trào lan nhanh khắp Châu Âu, giáo hội La Mã phản ứng mạnh mẽ. Kết quả là hình thành hai phái Tân Giáo (đạo Tin Lành) và Cựu Giáo (đạo Kitô).

CẢI CHÍNH *(thông tin)*, lời của toà soạn hay của một cơ quan, một tổ chức, một cá nhân bác bỏ một thông tin hoặc một nhận xét sai và nói rõ trên các phương tiện thông tin đại chúng, ý kiến mà mình khẳng định là đúng về việc ấy. CC thường đồng nghĩa với đính chính.

CẢI CHÍNH ĐỘ DÀI TRONG HỆ TOẠ ĐỘ PHẲNG GAOXƠ *(địa lí)*, số cải chính vào khoảng cách giữa hai điểm trên mặt elipxoit để nhận được khoảng cách giữa hai điểm ấy trên mặt phẳng. Số cải chính tính theo công thức:

$$\Delta S = S\left(\frac{y_m^2}{2R^2} + \frac{(y_1 - y_2)^2}{24R^2} + \frac{y_m^4}{24R^4}\right)$$

Trong đó, R là bán kính trung bình đường cong elipxoit, tính theo vĩ độ trung bình của hai điểm; S là khoảng cách giữa hai điểm trên elipxoit:

$$y_m = \frac{y_1 + y_2}{2}$$

CẢI CỦ *(nông; Raphanus sativus* var. *longipinnatus)*, loài cây rau ăn củ hằng năm, họ Cải (*Brassicaceae*). Cao 15 – 45 cm, hoa trắng hay tím nhạt (khác CC ôn đới *Brassica rapa* có củ trắng, hoa vàng, hạt nhỏ). Củ có nhiều dạng và màu sắc. Khi ra củ, cần ngày ấm, đêm mát. Gồm nhiều chủng: CC giống sớm như giống tú thời (40 - 50 ngày), giống vừa như CC Quất Lâm (3 tháng), giống muộn như CC Hải Ninh (120 - 150 ngày). Năng suất trung bình 25 – 30 tấn củ/ha. Hạt CC khô làm thuốc giúp tiêu hoá, chữa ho (đông y gọi là: la bặc tử).

CẢI DẦU *(nông; Brassica napus* var. *oleifera)*, cây hằng năm, họ Cải (*Brassicaceae*). Cây có rễ cọc, thân nhiều nhánh, lá chẻn. Hoa vàng kết thành chùm, nở từ dưới lên. Quả dạng quả cải chứa nhiều hạt nhỏ không nhân, có lá mầm (tử diệp) màu vàng đậm, chứa nhiều dầu. Về sinh thái, có hai loại hình: 1. CD mùa đông gieo vào mùa thu, mọc đội hạt, phát triển một chùm hoa thị khoảng 20 lá trong một giai đoạn khá dài trước mùa đông, tích

Cải dầu

1 – *Cành mang quả*; 2 – *Cành mang hoa.*

luỹ chất vào rễ, qua giai đoạn xuân hoá trong mùa đông (dưới 10°C trong 40 ngày trở lên) rồi qua giai đoạn ánh sáng dài, chịu rét; 2. CD mùa xuân có giai đoạn hoa thị ngắn, không mẫn cảm với nhiệt độ xuân hoá, yếu chịu rét, hoa ra trước khi hoàn thành sinh trưởng trong 4 - 6 tuần, tự thụ phấn, không nảy mầm ở 0°C, bị cháy lá ở -8°C. CD có năng suất 25 - 30 tạ hạt, chứa 9% dầu; mức cao nhất có thể đạt 1,5 tấn dầu/ha.

CẢI LƯƠNG (*sân khấu*), loại hình kịch hát dân tộc hình thành trên cơ sở dân ca miền đồng bằng sông Cửu Long và nhạc tế lễ. Tên CL xuất hiện lần đầu tiên trên bản hiệu gánh hát Tân Thịnh 1920 với câu liên đối: "Cải cách hát ca theo tiến bộ. Lương truyền tuồng tích sánh văn minh". Những năm 1920 - 30 là thời kì phát triển rực rỡ, nhiều gánh hát ra đời, nổi tiếng nhất là hai gánh Phước Cương và Trần Đắc có dàn kịch gồm 3 loại: các tuồng tích của Tàu, loại xã hội và loại phóng tác (như "Tơ vương đến thác", "Giá trị và danh dự"). Trong thời kì 1930 - 34, nghệ thuật cải lương lan truyền ra ngoài Bắc và nhiều nghệ sĩ xuất sắc xuất hiện như Năm Phỉ, Phùng Há, Bảy Nhiêu, Năm Châu. Thời kì kinh tế khủng hoảng, nhiều gánh hát tan rã. Dựa vào tâm lí của dân chúng ngả về tôn giáo, các gánh hát đua nhau diễn các tích về phật, tiên, đi đầu là gánh hát Tân Thịnh. Từ 1934, xuất hiện phong trào "kiếm hiệp", đi đầu là gánh Nhạn Trắng và tác giả Mộng Vân người Bạc Liêu. Những vở nổi tiếng: "Chiếc lá vàng", "Bích Liên vương nữ", "Bảo Nguyệt Nương". Từ sau Cách mạng tháng Tám đến nay hát cải lương ngày càng phát triển. Các nhà hát cải lương ở trung ương và địa phương được thành lập (x. ***Đoàn cải lương***). Nhiều vở diễn mới xuất hiện, nội dung phong phú và đa dạng.

CẢI LƯƠNG HƯƠNG CHÍNH Ở VIỆT NAM (*sử, luật*), chính sách của chính quyền thực dân Pháp nhằm tổ chức, quản lí cấp làng xã người Việt dựa trên văn bản "Việc tổ chức lại bộ máy hành chính cấp xã". Được thực hiện ở Nam Kỳ vào những năm 1904, 1927, 1944, ở Bắc Kỳ: 1921, 1927, 1941, ở Trung Kỳ: 1942. Chính sách CLHC gồm mấy điểm chính: 1) Viên chức người Pháp đứng đầu tỉnh (khâm sứ ở Trung Kỳ; công sứ Bắc Kỳ; quan chủ tỉnh ở Nam Kỳ), nắm quyền giám sát, kiểm soát và lựa chọn nhân sự cấp xã. 2) Lí trưởng (đối với các xã Bắc Kỳ và Trung Kỳ), xã trưởng (đối với các xã Nam Kỳ) có quyền bàn trong hội đồng kì mục và quyết định việc làng xã theo quy định. 3) Chính quyền quy định rõ nhiệm vụ, cách hoạt động, khen thưởng, kỉ luật đối với từng thành viên bộ máy quản trị xã và đối từng bộ phận cấu thành ban quản trị xã. 4) Điền sản là tiêu chuẩn hàng đầu trong việc lựa chọn người vào bộ máy quản lí cấp xã.

CẢI TÁNG (*dân tộc*; cg. bốc mộ...), tập quán của một bộ phận người Việt Nam bốc mộ người đã chết theo nghi thức đào mộ lên, thu nhặt xương cốt cho vào tiểu sành rồi chôn lại lần thứ hai ở nơi khác. Ở nhiều địa phương miền Bắc, sau lần mai táng thứ nhất (hung táng), ít nhất phải qua 3 năm mới CT. Còn ở nhiều địa phương khác (từ Đèo Ngang vào Nam), chỉ khi cần thiết người ta mới CT. CT tiến hành về ban đêm hay sáng sớm, chiều tối, lúc không có ánh mặt trời. Sau khi CT người ta có thể xây mộ kiên cố, vì theo tập quán, không phải di chuyển xương cốt người chết thêm nữa, nếu không bị "động mả".

CẢI TẠO ĐẤT (*nông*), hệ thống các biện pháp nông, lâm, thuỷ lợi, kĩ thuật, công trình, nhằm cải thiện đất xấu thành đất có độ phì nhiêu cao, có khả năng mở rộng quy mô sản xuất và ổn định mùa màng. Bao gồm: cải tạo mặt bằng (san ghềnh, lấp trũng, tạo mặt bằng cho canh tác gieo trồng, xây dựng; tránh xáo trộn lớp đất mặt màu mỡ, kết hợp xây dựng đồng ruộng, thiết kế thuỷ lợi, giao thông, vv.); cải tạo chất đất (bón vôi, thạch cao cho đất chua, tăng phân chuồng, phân xanh để nâng cao lượng mùn). Trong xây dựng, CTĐ là làm tăng độ bền cơ học, độ ổn định với nước, giảm độ thông nước, làm mất nước. Cần phân biệt những phương pháp làm biến đổi tận gốc tính chất của đất trong thời gian dài (phụt xi măng, phụt sét, phụt bitum, vv.) và các phương pháp làm biến đổi tạm thời các tính chất của đất (làm đông lạnh, tháo khô, vv.). Ở Việt Nam, có năm loại đất xấu cần cải tạo: 1. Đất bạc màu: chống rửa trôi, trồng cây chắn gió, luân canh thích hợp; bón vôi (500 - 1000 kg/ha), phân hữu cơ, bùn ao, phù sa sông. 2. Đất phèn: đắp đê ngăn phèn, chọn giống cây trồng và thời vụ thích hợp, lên líp, rửa phèn, bón vôi và phân hữu cơ. 3. Đất mặn: quai đê ngăn mặn, hạ nước ngầm, khử mặn, xây dựng hệ thống tưới tiêu, bón vôi và phân hữu cơ. 4. Đất trũng: tiêu nước, cày ải, cày vặn rạ, bón thêm lân, dùng giống chịu ngập. 5. Đất cát biển: trồng cây cố định và cải tạo môi trường (vùng cát di động); trồng cây thích nghi với môi trường cát, cải thiện tiểu khí hậu, tăng mùn cho đất.

CẢI TẠO ĐÔ THỊ (*kiến trúc*), đổi mới các yếu tố đã được tạo thành trong không gian cư trú của đô thị cũ (nhà ở, phố xá, đường sá, hạ tầng xã hội, hạ tầng kĩ thuật, vv.) nhằm bảo vệ môi trường đáp ứng các nhu cầu của cuộc sống mới ở đô thị. Có hai quan niệm trong CTĐT: phá đổ toàn bộ cái cũ và làm mới hoàn toàn; đổi mới mà không làm tổn hại đến những giá trị kiến trúc của môi trường đô thị.

CẢI TẠO KHÔNG GIAM GIỮ (*luật*), hình phạt không tước quyền tự do của người bị kết án.Người bị kết án được giao cho cơ quan nhà nước hoặc tổ chức xã hội nơi người đó làm việc hoặc thường trú để giám sát, giáo dục và thực hiện một số nghĩa vụ nhất định. Người bị kết án có thể bị khấu trừ một phần thu nhập từ 5% đến 20% để sung quỹ nhà nước. Theo điều 24 Bộ luật hình sự, hình phạt này được áp dụng từ 6 tháng đến 2 năm đối với người phạm tội ít nghiêm trọng. Trong quân đội, hình phạt này do toà án quân sự tuyên phạt quân nhân tại ngũ và người bị phạt thực hiện cải tạo ở đơn vị quân đội.

CẢI TẠO RỪNG (*nông*), biện pháp lâm sinh học tổng hợp, tác động vào cấu trúc rừng, điều tiết thành phần và mật độ cây để tận dụng không gian, phát huy tiềm năng của điều kiện lập địa, phục vụ cho một mục tiêu kinh doanh nhất định. Phương pháp CTR tự nhiên nhiệt đới là đơn giản hoá thành phần rừng, giảm sự chênh lệch cấp tuổi trong quần thể cây. Biện pháp CTR triệt để là khai thác rừng hợp lí. Thực trạng rừng Việt Nam là rừng thứ sinh, tuy có nhiều loài cây nhưng ít loài cho gỗ có giá trị thương mại. Trong những năm 30 thế kỉ 20, thử nghiệm CTR đã được tiến hành ở Trảng Bom (Đồng Nai) với cách giặm lại rừng theo băng hoặc toàn diện, có cây che phủ đất và cây che bóng tự nhiên hay nhân tạo. Sau 1954, một số rừng miền Bắc đã được cải tạo để trồng cây mỡ hoặc bồ đề theo quy mô thực nghiệm ở Cầu Hai (Vĩnh Phú). Việc CTR cần được tiếp tục nghiên cứu, nhằm phát triển tốt hơn tiềm năng của rừng, đất đai, khí hậu, vv.

CẢI TẠO TƯ TƯỞNG (*chính trị*), làm thay đổi căn bản nhằm xoá bỏ những tư tưởng lạc hậu, trau dồi tư tưởng mới tiến bộ. CTTT là quá trình lâu dài, tiến hành bằng nhiều biện pháp và phương tiện tổng hợp: phê bình, tự phê bình, học tập tập trung, tuyên truyền qua sách báo, hoạt động văn hoá, văn nghệ và các phương tiện thông tin đại chúng, vv. CTTT là một công tác quan trọng của các đảng cộng sản và nhà nước xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, CTTT trước hết và quan trọng nhất là hoạt động tinh thần của bản thân mỗi con người, nghĩa là quá trình tự cải tạo. Kết quả CTTT còn phụ thuộc vào cải tạo kinh tế - xã hội, vào hoạt động thực tiễn của đối tượng được cải tạo.

CẢI TẠO TỰ NHIÊN (*địa lí*), nâng cao chất lượng của môi trường tự nhiên, hạn chế, khắc phục các quá trình tự nhiên có hại, tăng năng suất sinh học, tăng hiệu quả sử dụng tự nhiên trong sản xuất bằng các biện pháp cải tạo đất, nước, lớp phủ thực vật, vi địa hình, vi khí hậu. Cần phải tính đến các hậu quả có thể

xảy ra trong tương lai gần hoặc xa mỗi khi áp dụng các biện pháp tác động đến tự nhiên, nhất là khi tiến hành những công trình CTTN lớn như nắn dòng sông, xây đập, làm các hồ chứa nước lớn, vv.

CẢI TẠO XÃ HỘI CHỦ NGHĨA (*kinh tế*), theo nghĩa rộng, là quá trình cải biến có tính chất cách mạng các mặt kinh tế, văn hóa, xã hội và xây dựng con người mới theo lí tưởng của chủ nghĩa xã hội. Theo nghĩa hẹp, về kinh tế xã hội, là quá trình cải biến nhằm thay thế quan hệ sản xuất cũ bằng quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa theo những hình thức, quy mô và bước đi thích hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. CTXHCN gắn trực tiếp với quá trình phát triển lực lượng sản xuất, tổ chức lại nền sản xuất xã hội để có năng suất lao động cao hơn; đối tượng của CTXHCN về quan hệ sản xuất bao gồm: kinh tế công thương nghiệp tư bản tư doanh và kinh tế cá thể của những người sản xuất hàng hóa nhỏ. Trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nhằm mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội, CTXHCN được coi là một trong ba cuộc cách mạng (cách mạng quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học - kĩ thuật và cách mạng tư tưởng văn hóa). Nhiệm vụ cải tạo được kết hợp chặt chẽ với xây dựng quan hệ sản xuất mới trong đó lấy xây dựng làm mục tiêu chủ yếu. CTXHCN và xây dựng chủ nghĩa xã hội gắn bó với nhau, bao gồm cải tạo quan hệ sản xuất (trên cả ba mặt: quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất, quan hệ quản lí, quan hệ phân phối sản phẩm) và phát triển lực lượng sản xuất. CTXHCN là sự nghiệp lâu dài, phải tiến hành từng bước trong suốt thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội dựa trên cơ sở nguyên tắc: quan hệ sản xuất thích ứng với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Song trong thời kì trước đây việc tiến hành CTXHCN đã thể hiện tư tưởng chủ quan, nóng vội, duy ý chí. Từ đầu thập kỉ 80, trong quá trình tiến hành công cuộc đổi mới, khuyết điểm trên đang được khắc phục có hiệu quả.

CẢI THÌA (*nông; Brassica sinensis*; tk. cải trắng, cải rổ tàu), cây rau ăn lá, họ Cải (*Brassicaceae*). Cây 1 - 2 năm, thân ngắn, cuống lá hình lòng máng, màu trắng, phiến lá hơi tròn. Gieo sớm vụ xuân thì ra hoa kết quả hạt ngay trong năm; nếu gieo muộn vào thu đông, năm sau mới ra quả hạt. Ở Việt Nam có nhiều chủng: cải Trung Kiên, Nhật Tân (Hà Nội); các giống nhập của Trung Quốc trong những năm 1965 - 68 như cải trắng Hồ Nam, cải trắng lá vàng, cải trắng lá thẩm, cải trắng tai ngựa, cải trắng Trạm Giang, năng suất 25 - 30 tấn/ha, để giải quyết rau giáp vụ tháng 4 - 5 và tháng 9 - 10. Ngoài ra, có các loại cải trắng lớn cuống dài của Nam Kinh, Hàng Châu, Giang Tô, cải đầu vụ đông, cải lùn, cải Vân Đài, vv. Nhiệt độ thích hợp 10 - 27°C. Có thể trồng quanh năm trừ những tháng quá nóng. Ở miền Bắc Việt Nam, gieo tháng 7 - 11, vụ đông xuân ươm cấy, các tháng khác gieo thẳng; sau khi gieo 40 - 70 ngày, cải được thu hoạch.

CẢI TRỜI (*y; Blumea subcapitata*; tk. cải ma), cây thảo, họ Cúc (*Asteraceae*). Mọc hoang. Cây thuốc dân gian, chữa bệnh ngoài da. Có nơi gọi CT là hạ khô thảo nam. Tránh nhầm với cây hạ khô thảo (*Prunella vulgaris*) chữa tràng nhạc, bí đái, tăng huyết áp.

CẢI XANH (*nông*; tk. cải canh, cải cay), có hai loại: CX lớn (*Brassica juncea*), CX nhỏ (*Brassica cernua*) thuộc họ Cải (*Brassicaceae*). CX lớn: thân to cao, lá lớn, có khi dài 1 m, rộng 60 cm, lá nguyên hay có khuyết sâu, mặt lá trơn hay có nếp nhăn, không có lá tai. CX nhỏ: lá có khuyết, răng cưa, cuống nhỏ tròn. Hoa vàng, quả hình trụ ngắn, hơi dẹt. Hạt rất nhỏ (một lít hạt nặng 675 g, một gam có trên 600 hạt). Có thể trồng quanh năm trừ những tháng nóng và mưa nhiều. Ở miền Bắc Việt Nam, có hai vụ: vụ chiêm tháng 2 - 6, gieo 30 - 35 ngày thì nhổ và không phải cấy; vụ mùa tháng 8 - 11, gieo 20 - 24 ngày nhổ cấy, 30 - 35 ngày sau ăn được. Các chủng CX thường thấy: CX lá nhỏ, cải mào gà (loại lớn gốc Đài Loan), CX Nam Phong - Hồ Nam (nhập của Trung Quốc năm 1965 - 68), chịu nóng, năng suất 25 - 30 tấn/ha. Hạt CX phơi khô là vị thuốc (gọi là giới tử).

CẢI XOONG (*nông; Nasturtium officinale*; tk. cải suối, xà lách xoong), loài cải sống lâu năm, họ Cải (*Brassicaceae*). Thân bò, dài 10 - 40 cm, có mọc rễ; lá màu xanh lục, mọc cách, xẻ lông chim, gồm 1 - 4 đôi lá chét hình trứng không đều, nguyên hay hơi khía tai bèo. Hoa nhỏ, trắng, kết chùm ở đầu nhánh. Quả khô dạng giác, khi chín nứt 4 đường dọc, vách giữa dính lại nhiều hạt. Cây có mùi đặc biệt khi vò nát, vị hơi đắng và hắc. Mùa hoa tháng 4 - 5. Mọc tự nhiên ở lòng suối nước chảy, nước nhiều oxi; ưa trồng chỗ mát có nước chảy nhẹ. Do có nhiều iot trong thành phần là rau ăn CX có thể phòng bướu cổ, có tác dụng lợi tiểu, khử độc.

CÁI ÁC (*triết*) x. ***Cái thiện và cái ác***.

CÁI BÀN (*địa lí*) x. ***Hòn Chông***.

CÁI BẦU (*địa lí*; cg. Kế Bào), đảo ở vịnh Bắc Bộ, thuộc huyện Vân Đồn tỉnh Quảng Ninh, cách cảng Cửa Ông bằng con lạch rộng 2 km. Núi Cao Đài cao nhất (302 m). Diện tích khoảng 228 km^2. Cấu tạo chủ yếu bằng sét và cát, chỉ có một khối đá vôi nhỏ ở rìa đông nam. Rừng nhiệt đới đã bị phá nhiều, còn ít rừng ngập mặn. Mỏ than. Nghề cá. Cảng biển Vân Đồn.

CÁI BÈ (*địa lí*), huyện phía tây tỉnh Tiền Giang. Diện tích 401 km^2. Gồm 1 thị trấn (Cái Bè, huyện lị); 23 xã (Tân Hưng, Tân Thạnh, Mỹ Lợi B, Mỹ Lợi A, An Thái Trung, An Hữu, Mỹ Trung, Mỹ Tân, Mỹ Đức Tây, An Thái Đông, Hoà Hưng, Mỹ Đức Đông, Mỹ Lương, Hậu Mỹ Bắc B, Hậu Mỹ Bắc A, Hậu Mỹ Trinh, Thiện Trung, Thiện Trí, Hoà Khánh, Hậu Mỹ Phú, Hậu Thành, Hội Cư, Đông Hoà Hiệp). Số dân 273921 (1993). Địa hình đồng bằng, đất phù sa phì nhiêu ở ven sông, đất bị nhiễm mặn, phèn chiếm 48,2% diện tích. Nhiều kênh rạch tiếp nước từ sông Tiền như kênh Tổng Đốc. Trồng lúa, mía, dừa, cây ăn quả. Chăn nuôi vịt, lợn, trâu bò, cá nước ngọt. Đường 25 (Mỹ Tho - Cái Bè) qua huyện. Trước 1976, thuộc tỉnh Mỹ Tho.

CÁI BÉ (*địa lí*), sông chảy từ vùng trũng Vị Thanh, tỉnh Cần Thơ qua Bến Nhựt (Rạch Sỏi) và đổ ra vũng Rạch Giá, dài 82 km.

CÁI BÈO (*khảo cổ*), di tích khảo cổ ở Bãi Bèo, đảo Cát Bà, Hải Phòng. Đã khai quật ba lần, tầng văn hoá dày 3,2 m, có hai lớp. Lớp dưới gặp công cụ cuội ghè đẽo, rìu mài lan rộng trên thân, gốm thô, nhiều xương cá. Lớp trên có rìu, bôn có vai, có nấc mài toàn thân, đồ gốm mỏng mịn và xốp. Hai lớp này tiêu biểu cho văn hoá Tiền Hạ Long và Hạ Long. Lớp Tiền Hạ Long có tuổi tuyệt đối xác định bằng phương pháp C14 là 6175 ± 205 năm.

CÁI BI (*triết*), phạm trù mĩ học xác định và đánh giá (về mặt thẩm mĩ và đạo đức) những hiện tượng xã hội có mâu thuẫn và xung đột (giữa cái mới và cái cũ, giữa tiến bộ và lạc hậu, giữa cá nhân và xã hội) nhưng chưa giải quyết được mà thường gắn với thất bại, bất hạnh hoặc chết chóc. Bi kịch cách mạng là sự xung đột giữa yêu cầu tất yếu về mặt lịch sử với tình trạng không thể thực hiện được nó trong thực tiễn. Nhân vật bi kịch đấu tranh cho cái mới, cái tiến bộ trong điều kiện cái ác còn mạnh hơn. CB được bộc lộ đặc biệt nổi bật trong thể loại bi kịch. Nhân vật chết nhưng người sống vẫn tiếp tục đấu tranh. Vì vậy CB mang đậm màu sắc chủ nghĩa lạc quan lịch sử.

CÁI BIỂU ĐẠT (*ngôn ngữ*; A. signifier), một trong hai mặt quy định lẫn nhau của tín hiệu theo quan niệm của Xôtxuya. CBĐ là tín hiệu, gợi ra cái được biểu đạt (x. ***Cái được biểu đạt***). Trong ngôn ngữ, CBĐ là âm thanh hoặc chữ viết.

CÁI CAO CẢ (*triết, mĩ học*) x. ***Cái tuyệt vời***.

"CÁI CHẾT CỦA CON THIÊN NGA" (*múa*), điệu múa đơn nữ, biến dạo Fôkin (Михаил Михайлович Фокин), âm nhạc Xanh Xăng. Ngôn ngữ múa: động tác cổ điển Châu Âu. Điệu múa mô tả những giây phút cuối cùng của con thiên nga đang giãy chết, nhưng vẫn cố vươn lên bầu trời tự do. Điệu múa diễn tả về cái chết mà vẫn phản ánh được niềm yêu thương, nỗi khát khao cuộc sống. CCCCTN được Phôkin sáng tác ngẫu hứng trong 10 phút và Paplôva (Анна Павловна Павлова) biểu diễn. Bằng tài năng tuyệt vời, Paplôva cùng Fôkin đã góp phần sáng tạo của mình làm cho CCCCTN trở thành bất tử và được coi là "biểu tượng của balê Nga".

CÁI CHIÊN (*địa lí*), đảo ở vịnh Bắc Bộ, thuộc tỉnh Quảng Ninh, ở phía tây đảo Vĩnh Thực, song song với bờ biển. Diện tích khoảng 10 km^2. Rừng nhiệt đới ẩm. Nghề cá.

CÁI CHUNG VÀ CÁI RIÊNG (*triết*), một cặp phạm trù triết học. Phạm trù "cái chung" được dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính chung không chỉ có ở một số kết cấu vật chất nhất định, mà còn được lặp lại trong nhiều sự vật, hiện tượng hay quá trình riêng lẻ khác. Phạm trù "cái riêng" dùng để chỉ một sự vật, một hiện tượng, một quá trình riêng lẻ nhất định. Trong lịch sử triết học đã từng có hai quan điểm đối lập nhau về sự tồn tại của CCVCR. *Thuyết thực tại* chỉ thừa nhận cái chung tồn tại độc lập, vĩnh viễn không phụ thuộc vào cái riêng, đẻ ra cái riêng. Đại biểu cho quan niệm này là Platôn. *Thuyết duy danh* chỉ thừa nhận cái riêng mới tồn tại thực sự, còn cái chung chỉ là những tên gọi do lí trí tự đặt ra, chủ hoàn toàn không phản ánh một cái gì có trong hiện thực. Chủ nghĩa duy vật biện chứng cho rằng CCVCR đều tồn tại và liên hệ biện chứng với nhau, biểu hiện ở chỗ: 1) Cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng; 2) Cái riêng chỉ tồn tại trong mối liên hệ dẫn tới cái chung, nghĩa là cái riêng tồn tại độc lập nhưng không phải là hoàn toàn tách biệt, cô lập với những cái riêng khác; 3) Cái chung là một bộ phận của cái riêng, còn cái riêng không gộp hết vào cái chung. Để tránh phạm sai lầm cần nắm vững và vận dụng đúng đắn mối quan hệ biện chứng giữa CCVCR trong hoạt động thực tiễn.

CÁI ĐẸP (*triết*; tk. cái thẩm mĩ), phạm trù cơ bản của mĩ học, xác định và đánh giá những hiện tượng thẩm mĩ, đẹp, hoàn thiện, tồn tại khách quan, tồn tại trong xã hội, trong hoạt động con người, trong nghệ thuật, biểu hiện dưới hình thức cảm tính. CĐ tồn tại trong thiên nhiên như trời biển, núi sông, chim muông, hoa lá, vv. CĐ tồn tại trong xã hội biểu hiện qua những quan hệ giữa người với người, những hành vi đạo đức, những thái độ ứng xử. CĐ tồn tại trong nghệ thuật qua những hình tượng thẩm mĩ trong các tác phẩm nghệ thuật. Chủ nghĩa duy tâm coi CĐ như một đặc tính của tinh thần, của ý thức. Theo họ, CĐ không tồn tại khách quan mà chỉ thể hiện cái chủ quan của con người về mặt xúc cảm thẩm mĩ, thị hiếu thẩm mĩ, lí tưởng thẩm mĩ. Chủ nghĩa duy vật trước Mác đã bảo vệ tính khách quan của CĐ, coi CĐ như một phẩm chất tự nhiên và tồn tại trong các sự vật và hiện tượng. Mĩ học Mác - Lênin tìm hiểu CĐ trong mối quan hệ thẩm mĩ giữa con người với hiện thực. CĐ là đối tượng xã hội chỉ có thể tìm hiểu trong mối quan hệ với chủ thể xã hội thưởng thức, phản ánh và đánh giá nó.

CÁI ĐIỆN TRỞ (*điện*), linh kiện dùng trong các mạch điện, điện tử với mục đích điều chỉnh dong điện và điện áp. CĐT được đặc trưng bởi trị số điện trở danh định (từ 0,1 ôm đến 10 teraôm), độ lệch cho phép đối với trị số danh định (0,25 - 20%) và công suất tiêu tán (từ vài phần trăm oat đến vài megaoat). Trong các thiết bị vô tuyến điện tử, CĐT thường chiếm 50 - 80% tổng số linh kiện. Một số CĐT được dùng để đo nhiệt độ hoặc dùng làm điện trở mẫu để đo điện trở.

CÁI ĐƯỢC BIỂU ĐẠT (*ngôn ngữ*; A. signified), một trong hai mặt quy định lẫn nhau của tín hiệu theo quan niệm của Xôtxuya. CĐBĐ là nội dung, ý nghĩa (vật, hoạt động, tính chất, trạng thái, vv.) của cái biểu đạt.

CÁI HÀI (*mĩ*), phạm trù mĩ học xác định và đánh giá các hiện tượng xã hội, hành vi con người, phong tục tập quán không phù hợp với lí tưởng thẩm mĩ tiến bộ, không ăn khớp với sự phát triển khách quan xã hội, mâu thuẫn với lí tưởng thẩm mĩ, và do đó chúng bị lên án dưới hình thức cười nhạo. CH bao giờ cũng gây ra tiếng cười. Nhưng phải phân biệt rõ ràng giữa tiếng cười và CH. Tiếng cười do kích thích về mặt sinh lí học mà có, khác hẳn với CH là một hiện tượng thẩm mĩ. CH gây ra tiếng cười trong mĩ học khi giữa cái đẹp và cái xấu phát sinh mâu thuẫn: cái đẹp giả tạo, được che đậy bị phát hiện một cách bất ngờ, bộc lộ thành cái xấu. Nghệ thuật phản ánh CH có khả năng lên án mạnh mẽ những hiện tượng xấu cần xoá bỏ.

CÁI HẬU BỊ (*nông*), vật nuôi giống cái được chọn lọc để gây giống sinh sản, tính từ giai đoạn trước tuổi thành thục sinh dục đến giai đoạn cho phối giống và thu thai lứa đầu. Công tác chọn lọc, xây dựng đàn cái hậu bị tiến hành theo hai kì: kì một, chọn những con cái sau lúc cai sữa; kì hai, tiến hành chọn lúc cho phối giống theo các tiêu chuẩn như thân hình cân đối, sinh trưởng nhanh, bộ phận sinh dục bình thường, hàng vú đều và nhiều (đối với lợn), núm vú, bầu vú to, đều (đối với trâu bò sữa, dê sữa).

CÁI MỚI VÀ CÁI CŨ (*triết*), hai lực lượng, hai khuynh hướng đối lập trong sự vật, hiện tượng. Cái mới nảy sinh từ cái cũ, nằm trong cái cũ dưới dạng mầm mống. Cái cũ phát triển từ cái mới và dần dần trở thành cái cản trở, kìm hãm cái mới phát triển. Ban đầu, cái mới còn yếu hơn cái cũ, nhưng dần dần mạnh lên trong quá trình đấu tranh và đến một giai đoạn nhất định sẽ phủ định cái cũ, chuyển sang hình thức tồn tại cao hơn, đồng thời giữ lại những gì là tích cực của cái cũ đã bị phủ định. Sự vật mới lại có mâu thuẫn mới, chứa đựng mầm mống cho sự phát triển tiếp theo. Trong xã hội, cuộc đấu tranh giữa CMVCC thông qua hoạt động có ý thức của con người dẫn đến sự hình thành và khẳng định cái mới, làm cho cái mới chiến thắng cái cũ. Trong sự phát triển xã hội, cuộc đấu tranh giữa cái mới, tiến bộ và cái cũ, lạc hậu là cuộc đấu tranh giữa những lực lượng tiến bộ và lạc hậu.

CÁI NƯỚC (*địa lí*), huyện ven biển phía tây nam của tỉnh Minh Hải. Diện tích 825 km^2. Gồm 1 thị trấn (Cái Nước); 11 xã (Lương Thế Trân, Phú Hưng, Hưng Mỹ, Đông Thới, Phú Mỹ, Phú Tân, Tân Hưng, Tân Hưng Đông, Tân Hưng Tây, Trần Thới, Việt Khái). Số dân 227946 (1993). Địa hình bằng phẳng, độ cao trung bình 2 m. Sông Ông Đốc, Bảy Háp chảy qua, đầm Đồng Cùng. Rừng được chiếm 8,4% diện tích. Đất nông nghiệp chiếm 74,3% diện tích. Trồng lúa, ngô, dừa, đay. Nuôi trồng đánh bắt thuỷ sản. Có quốc lộ 4 chạy qua, 27 km bờ biển. Huyện thành lập từ tháng 12.1978. Năm 1984, sáp nhập thêm huyện Phú Tân.

CÁI PHỔ BIẾN, CÁI ĐƠN NHẤT, CÁI ĐẶC THÙ (*triết*), cái phổ biến là phạm trù triết học chỉ những nét, những mặt, những hiện tượng và quá trình, những mối liên hệ và quan hệ tồn tại và được lặp đi lặp lại trong các sự vật của thế giới khách quan. Phạm trù này là phạm trù nhận thức, nó phản ánh một trình độ nhận thức khái quát hoá hơn, trừu tượng hơn. Tuy nhiên, phạm trù phổ biến không thể tồn tại cô lập mà có quan hệ khăng khít với các phạm trù cái đơn nhất và cái đặc thù. Nếu những mặt đó, những hiện tượng đó, những mối liên hệ đó chỉ tồn tại trong một sự việc đơn lẻ nhất định thì đó là cái đơn nhất. Còn nếu chúng tồn tại không chỉ trong một sự vật, mà trong một nhóm các sự vật, thì nó là cái đặc thù. Cái đơn nhất, cái đặc thù, cái phổ biến phản ánh các trình độ từ thấp lên cao của sự nhận

thức các hiện tượng. Do đó, sự khác nhau của ba phạm trù này chỉ là tương đối, chúng chuyển hoá lẫn nhau. Chủ nghĩa duy vật biện chứng xem cái đơn nhất, cái đặc thù và cái phổ biến là cách phản ánh tính thống nhất khách quan của các hiện tượng thế giới. Sự giống nhau cơ bản của các sự vật hay các quá trình chỉ là biểu hiện của mối liên hệ khách quan sâu sắc đó. Cái phổ biến thể hiện sự phong phú của cái đặc thù, cái đơn nhất, cái riêng lẻ. Cái đơn nhất không thể tồn tại mà không có cái phổ biến, cái phổ biến không thể tồn tại mà không có cái đơn nhất và trong những điều kiện nhất định, cái đơn nhất có thể chuyển hoá thành cái đặc thù và cái phổ biến, vv. Các phạm trù này có ý nghĩa thực tiễn rất phong phú, chúng giúp nhận thức được các quy luật chung, phổ biến, chi phối sự hình thành và sự phát triển của một hình thái kinh tế - xã hội, đồng thời cả những sự thể hiện đặc thù, độc đáo của các quy luật đó trong những nước riêng biệt.

CÁI THẨM MĨ (*triết*) x. *Cái đẹp.*

CÁI THẦN (*sân khấu*), từ dùng trong kịch hát truyền thống để chỉ cái cốt lõi tinh thần trong một trò diễn, một lớp trò, một vai diễn hoặc một biểu hiện tâm lí chủ chốt của vai diễn trong một tình huống kịch nhất định. Mục tiêu cao nhất của nghệ thuật truyền thống là miêu tả được CT, dù rằng nhiều khi phải biến dạng, bóp méo cái hình thái tự nhiên bên ngoài. Vd. lớp việc làng trong vở chèo Quan Âm Thị Kính, thay vì các chức sắc trong làng là những nhân vật mang tính biểu tượng như Đồ Diếc, Thầy Mù, Hương Cầm để nói lên cái lõi tinh thần của lớp trò: sự mù quáng bất công trong vụ xử oan Thị Kính. Vị trí tối cao của CT còn thấy trong các loại hình nghệ thuật truyền thống khác như hội hoa, thi ca, vv.

CÁI THIỆN VÀ CÁI ÁC (*triết*), phạm trù cơ bản của đạo đức học, đánh giá giá trị đạo đức và hành vi đạo đức con người. Thiện là đẹp, tốt, là sự đánh giá đạo đức phù hợp với xã hội, lịch sử và giai cấp. Ác là độc ác, xấu, hại; là sự đánh giá đạo đức ngược với xã hội, lịch sử và giai cấp. Từ thời cổ, con người đã phân biệt thiện và ác như phân biệt ánh sáng và bóng tối. Bàn về bản chất đạo đức của con người, có tư tưởng cho rằng con người sinh ra vốn thiện, chỉ vì những tập tục trong cuộc sống đã làm cho con người xa với cái thiện (Mạnh Tử). Lại có tư tưởng cho rằng con người sinh ra vốn ác, do đó, cần học tập và rèn luyện mới xa dần cái ác để tiến tới cái thiện (Tuân Tử). Quan hệ giữa CTVCA là một quan hệ biện chứng. Chúng có thể chuyển hoá lẫn nhau. Có những cái thiện có tính chất tương đối. Có những ý nghĩ và hành vi được coi là đạo đức trong xã hội này, thời gian này nhưng không còn là đạo đức trong xã hội khác, trong thời gian khác. Cái thiện khi mới ra đời có thể bị lên án là cái ác. Trong quá trình phát triển của xã hội, có những tiêu chuẩn cũ trong suy nghĩ và hành vi đạo đức bị xoá bỏ, cái thiện dần dần được khẳng định. Nó trở thành cái thiện mới để thay thế cho những cái thiện cũ đã trở thành lỗi thời.

Trong "Lutvich Foiơbắc và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức", Enghen đã nhắc lại quan điểm của Hêghen về sự đối lập giữa thiện và ác và ông đã phân tích như sau: "Hêghen viết: "Người ta tưởng nếu được một chân lí vĩ đại khi nói con người bẩm sinh là thiện, song người ta quên rằng người ta còn nếu được một chân lí vĩ đại hơn nữa với lời nói này: "Con người bẩm sinh là ác". Theo Hêghen, ác là hình thức, trong đó biểu hiện động lực của sự phát triển lịch sử. Thật ra câu nói đó bao hàm hai ý nghĩa: một mặt, mỗi bước tiến mới tất nhiên là một tội ác chống lại trật tự cũ đang suy đồi, nhưng được tập quán thần thánh hoá. Mặt khác, từ khi sự đối lập giữa các giai cấp xuất hiện thì chính những dục vọng xấu xa của con người - lòng tham và sự thèm muốn quyền thế - đã trở thành đòn bẩy cho sự phát triển lịch sử". Phép biện chứng giữa CTVCA chứng minh tính tương đối của mọi giá trị đạo đức. Nó đòi hỏi đạo đức học phải luôn luôn đổi mới để phản ánh được nhu cầu tiến bộ và phát triển của nhân loại, của các tập đoàn người, để không trở thành bảo thủ và kìm hãm sự phát triển của lịch sử.

CÁI TÔI (*triết, giáo dục*), trung tâm tinh thần của cá nhân con người, của cá tính con người, có quan hệ tích cực với thế giới và với chính bản thân mình. Chỉ con người độc lập kiểm soát hành vi của mình và có khả năng thể hiện tính chủ động toàn diện mới có cái "tôi" của mình. CT hình thành cùng với sự hình thành *tự ý thức*: con người tự tách mình ra như là một cái khác và độc lập đối với mọi cái xung quanh (cái không phải tôi). CT là hạt nhân tâm lí của *nhân cách*: thông qua CT, cá nhân tự thấy mình là mình, tự đánh giá về mình, tự hoàn thiện và phát triển nhân cách của mình như là một cá nhân hành động có mục đích, có ý thức. CT biến đổi cùng với sự phát triển của tri thức, văn hoá, tình cảm và sự rèn luyện ý chí của cá nhân. Song CT vẫn duy trì tính hoàn chỉnh bên trong, tính ổn định tương đối. Ở mỗi thời điểm, mỗi cá nhân vẫn là mình và có thể đồng nhất CT là một chủ thể hành động tích cực.

CÁI TUYỆT VỜI (*triết, mĩ học*; cg. cái cao cả), phạm trù mĩ học phản ánh trường hợp cái đẹp vượt qua khuôn khổ bình thường của nó, gây nên một xúc cảm thẩm mĩ thể hiện sự quý trọng, sự kính phục ở một mức độ sâu sắc.

Tác phẩm bàn về CTV có ảnh hưởng đầu tiên ở thời kì đầu của kỉ nguyên chúng ta là cuốn "Bàn về cái tuyệt vời" mà người ta nói là của Lônggin (Longin; 213 - 273). Sau đó, nhiều nhà triết học đã bàn về phạm trù CTV như Kantơ, Hêghen, Checnưsepxki; những điểm nói trên về CTV phải được hiểu trong hệ thống triết học của các tác giả. Vd. Hêghen coi CTV là ưu thế của ý niệm so với hình thức, là tinh thần vượt khỏi vật chất.

Người ta thường lẫn lộn CTV (cũng gọi là cái cao cả trong mĩ học với cái cao cả trong lĩnh vực đạo đức học), bởi người ta tách CTV ra khỏi phạm trù trung tâm của mĩ học là cái đẹp. Nhiều nhà mĩ học đã trình bày CTV như sự hùng vĩ của thiên nhiên, núi cao, biển cả, bão to, thác lớn, trong đó trình bày con người tự coi mình như một sinh thể yếu ớt và nhỏ bé. Cũng có nhà mĩ học gắn liền những hiện tượng thiên nhiên ấy với ý chí quật cường và niềm tự hào của con người tin tưởng vào sức mạnh của bản thân mình, coi lí tưởng hành động của con người cũng cao cả và hùng vĩ như các hiện tượng tuyệt vời trong thiên nhiên, từ đó mĩ học đôi khi đã đề cập phạm trù cái anh hùng coi như CTV trong đời sống xã hội. CTV cũng phản ánh, từ góc độ mĩ học, cái cao cả trong hành vi xã hội, những ý nghĩ, những thái độ và hành động của con người đã vượt qua mức độ bình thường tạo nên sự quý trọng, sự chiêm ngưỡng của xã hội.

CÁI XẤU (*triết*), phạm trù mĩ học nói lên những hiện tượng của hiện thực mà bản chất của chúng đối lập với cái đẹp. CX mang tính thẩm mĩ không tồn tại độc lập với các phạm trù mĩ học khác. Nó gây được những xúc động thẩm mĩ và được phản ánh trong nghệ thuật chỉ trong mối quan hệ giữa nó với các hiện tượng thẩm mĩ khác, nhất là với cái đẹp. Có thể nói CX là cái đẹp nhìn từ mặt trái của nó. CX trong cuộc sống là đối tượng của chủ nghĩa hiện thực phê phán, nó được nêu lên để phủ định trong quá trình chủ thể thẩm mĩ khẳng định cái đẹp và gián tiếp ngợi ca cái đẹp. Nó trở thành cái hài, khi trong quá trình bị huỷ diệt, nó được biểu hiện dưới những hình thức lố bịch, phi lí, mất hài hoà, khêu gợi những xúc cảm hài hước và gây cười.

CAINÔZÔI (*địa chất*; A. cainozoic) x. ***Tân sinh.***

CAIRÔ (*địa lí*; Cairo), thủ đô Cộng hoà Arập Ai Cập, trên bờ sông Nin, đầu mối giao thông quan trọng. Số dân 6,663 triệu (1991) (cả ngoại ô trên 8 triệu). Luyện kim, chế tạo máy, dệt, hoá chất, vv. Vào thời kì Rôma - Bizantơ, ở địa điểm hiện nay của thành phố C là thành phố Fuxtat (Ph. Fustat). Thời kì 641

- 969, thủ đô của các lãnh chúa địa phương Arập ở Ai Cập. Thời kì 973 - 1171, thủ đô quốc gia Fatimit (Ph. Fatimides). Từ thế kỉ 13 đến đầu thế kỉ 16, trung tâm thương mại lớn, thủ công nghiệp và văn hoá, thủ đô của các Xuntan Mamêluc (Ph. Sultan Mamelouk). Đầu thế kỉ 16, đế chế Ôttôman (Ph. Ottoman) (Thổ Nhĩ Kì) xâm chiếm. Năm 1882, quân đội Anh chiếm. Những năm 1914 - 22, là trung tâm hành chính của khu vực, nằm dưới quyền bảo hộ của nước Anh. Thời kì 1922 - 53, thủ đô của Vương quốc Ai Cập, từ 1953 - 58 - của Cộng hoà Ai Cập, từ 1958 - 71 - của Cộng hoà Arập thống nhất, từ 1971, của Cộng hoà Arập Ai Cập. Nhiều di tích kiến trúc từ thế kỉ 4 tCn. đến thế kỉ 19: các nhà thờ đạo Hồi Ip Tulura (thế kỉ 9), An - az - Khar (thế kỉ 10); Cửa Lớn (thế kỉ 11); Thành Trì (thế kỉ 12); nhà thờ - giảng đường của Xuntan Haxana (thế kỉ 14); lăng của các Xuntan Mamêluc (thế kỉ 15 - đầu thế kỉ 16); 10 viện bảo tàng.

CALAI T. (*triết, văn*; A. Thomas Carlyle; 1795 - 1881), nhà triết học, sử học, nhà văn Anh. Học Đại học Edinbơ (Edinburgh; 1809 - 13), hiệu trưởng trường này năm 71 tuổi. C chịu ảnh hưởng của các nhà triết học duy tâm Đức, như Kantơ, Fichte và của những nhà lãng mạn Đức như Gớt (Đ. Johann Wolfgang von Goethe). Theo C những vấn đề cá nhân không thể tìm thấy cách giải quyết trong chủ nghĩa hoài nghi của thế kỉ 18 hoặc trong nỗi buồn lãng mạn, mà là trong tâm linh, nghĩa vụ và sự quên mình. C áp dụng học thuyết của Fichte về siêu nhân, về sự hoạt động tích cực của cái tôi, về sự đồng nhất tuyệt đối của chủ thể và khách thể vào lịch sử xã hội loài người. Đề cao sự sùng bái các anh hùng, vai trò quyết định của các cá nhân, của nhân vật vĩ đại trong sự trường tồn của nhân loại. Trong nghiên cứu văn học, cuốn "Lịch sử Cách mạng Pháp" (1837) làm cho C nổi tiếng. Đến nay, cuốn này vẫn được đánh giá là công trình tiêu biểu cho phương pháp biên soạn lịch sử theo phong cách lãng mạn, với các sự kiện, các nhân vật được trình bày như một cuốn tiểu thuyết sinh động. C dịch cuốn tiểu thuyết "Vinhem Maixtơ" ("Wilhelm Meister") của Gớt ra tiếng Anh, viết nhiều tiểu luận về các triết gia, các nhà văn, nhà thơ Đức. Về già, C viết "Hồi kí" ("Memorials", 1883).

CALAMIN (*địa chất*; A. calamine; tk. hemimocfit, hanmei), khoáng vật chứa kẽm, thuộc lớp silicat đảo - $Zn_4(Si_2O_3)(OH)_2.2H_2O$. Hệ thoi. Tập hợp hạt đặc sít, dạng đất, dạng vỏ, tinh thể phóng tia, dạng thận, nhũ đá. Không màu, trắng, xanh lơ đến nâu vàng. Ánh thuỷ tinh. Độ cứng 4,5 - 5,0; khối lượng riêng 3,4 - 3,5 g/cm^3. Gặp trong đới oxi hoá mỏ quặng kẽm và mỏ đa kim. Nguồn nguyên liệu quặng kẽm. Phổ biến trong các mỏ đa kim Phìa Khao, Chợ Điền, Lang Hít (Bắc Thái).

CALAMIT (*địa chất*; L. ***Calamus***: sậy), cây thuộc nhóm Cỏ tháp bút (Equisetacae), thường gặp trong các rừng kì Cacbon, để lại di tích trong các mỏ than. Cây cao tới 20 - 30 m, đường kính tới 1 m. Phổ biến trong các kì Cacbon và Pecmi.

CALĂNG (*kiến trúc*), ngôi tháp trong quần thể kiến trúc Chăm (*x.* ***Kiến trúc Chăm***).

CALÊĐÔNI (*địa chất*), chuyển động kiến tạo xảy ra vào kì Ocđôvic - Silua (khoảng 440 - 500 triệu năm về trước), tạo thành các núi của phần lớn nước Anh. Phía tây bắc vùng Xcandinavơ (Ph. Scandinavie) và một số nơi khác trên thế giới. Miền do chuyển động C tạo núi uốn nếp được gọi là calêđônit. Biểu hiện của chuyển động C ở Việt Nam phân bố trong khu vực tây bắc Bắc Bộ, Việt Bắc và kéo dài sang miền duyên hải Đông Nam Trung Quốc.

CALIFONI (*hoá*; L. Californium), Cf. Nguyên tố hoá học nhân tạo thuộc nhóm IIIB, chu kì 7 bảng tuần hoàn các nguyên tố, số thứ tự 98, nguyên tử khối 251,08; thuộc họ actinoit. Kim loại phóng xạ. Có nhiều đồng vị, bền nhất là ^{251}Cf (có chu kì bán rã 900 năm). Lần đầu tiên được Xibooc (Glenn Theodore Seaborg) và một số cộng sự phòng thí nghiệm phóng xạ ở Trường tổng hợp Califonia (Hoa Kì) phát hiện vào tháng 2.1950 bằng cách bắn phá curi bằng các ion heli. Dùng làm nguồn nơtron trong nghiên cứu y học, trong phân tích kích hoạt.

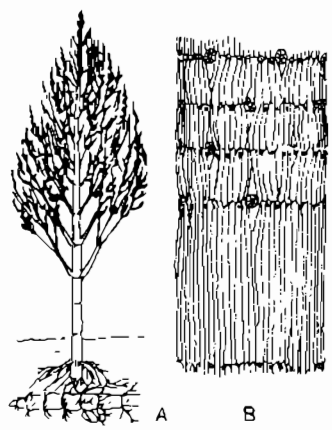

Calamit

A - *Tái tạo dạng cây (cao 20 - 30 m, đường kính 1 m);*
B - *Khuôn trong của thân cây (theo L. Moret).*

CALIFONIA (*địa lí*; A. California) 1. Bán đảo ở phía tây đại lục Bắc Mĩ, thuộc Mêhicô. Dài 1200 km, rộng 50 - 250 km, cao 3078 m. Khí hậu cận nhiệt đới ở phía bắc, nhiệt đới ở phía nam. Thực vật nửa hoang mạc và hoang mạc.

2. Vịnh ở Thái Bình Dương tại bờ phía tây lục địa Bắc Mĩ. Dài 1240 km, rộng 220 km, độ sâu 3292 m. Nhiều đảo. Nghề đánh cá phát triển. Cảng Guaymas (Mêhicô).

3. Dòng hải lưu lạnh ở Thái Bình Dương. Chạy dọc bờ bang Califonia từ bắc xuống nam.

4. Bang ở phía tây Hoa Kì. Diện tích 411407 km^2. Số dân 31,211 triệu (1993). Thủ phủ: Sacramento.

CALIGRAM (*mĩ thuật*; Ph. calligramme), hình đồ hoạ tạo dựng những mảng chữ, dòng chữ ghép lại, do Apôlinе (Guillaume Apollinaire) đề xướng từ đầu thế kỉ 20, có thể đã được gợi ý từ những bài thơ in "khắp khểnh bậc thang", của Manlacmê [(Stéphane Mallarmé) (1897)]. Apôlinе mở đầu bằng cách sắp xếp chữ in thành hình ảnh vật định miêu tả (chiếc cavat, cái đồng hồ). Các hoạ sĩ hưởng ứng C trong đó có Picatxô, Klê (Đ. Paul Klee) và Braco (Ph. Georges Braque)... đã đi xa hơn nhiều, sử dụng chữ in như một phương tiện tạo hình tự thân, không cần dựa vào một vật thể chuyển ý. Tuy nhiên C sớm bộc lộ những hạn chế nên không có tiếng vang đáng kể, chỉ mang tính chất dò tìm, thử nghiệm hoặc chơi chữ.

CALIP (*cơ khí*; Ph. calibre), dụng cụ kiểm tra kích thước hoặc vị trí tương quan các bề mặt chi tiết máy. Là loại dụng cụ kiểm không có thước chia, C không cho biết trị số của kích thước được kiểm mà chỉ cho biết yếu tố được kiểm có nằm trong phạm vi dung sai của C. C thường có hai đầu: đầu lọt và đầu không lọt; nếu kích thước của chi tiết qua được đầu lọt và không qua được đầu không lọt thì kích thước ấy nằm trong phạm vi dung sai. Theo công dụng và kết cấu, phân loại: 1) C nút trơn, dùng để kiểm tra đường kính lỗ. Đầu lọt có chiều dài lớn hơn đầu không lọt. Đối với các C có đường kính lớn, người ta vát đầu trụ của đầu lọt, đầu không lọt và có thể làm đầu lọt, đầu không lọt riêng thành hai C một đầu, C hàm trơn (dùng để kiểm tra đường kính

trục). Có loại hai đầu lọt và không lọt quay về một phía. Đầu lọt ở phía ngoài, đầu không lọt ở phía trong. Có loại C hàm trơn điều chỉnh được kích thước của đầu lọt và đầu không lọt; 2) C nút ren, dùng để kiểm tra kích thước lỗ ren; 3) C vòng ren, đầu lọt và không lọt dùng để kiểm tra kích thước của trục ren, đầu không lọt của C nút ren và C vòng ren chỉ để kiểm tra đường kính trung bình của lỗ ren và trục ren nên ren của nó có dạng cắt cụt, đầu lọt C nút ren để kiểm tra tổ hợp, đồng thời kiểm tra kích thước sai số về hình dạng và vị trí ren; 4) C nút then hoa, kiểm tra tổng hợp lỗ then hoa, đồng thời kiểm tra kích thước và vị trí tương quan của các yếu tố trong lỗ then hoa; 5) C vòng then hoa, kiểm tra tổng hợp trục then hoa, C nút và vòng then hoa chỉ có đầu lọt. Theo chức năng, C thường có ba loại: 1) C thợ - dùng cho công nhân gia công sản phẩm; 2) C nhận - dùng cho nhân viên thu nhận sản phẩm; 3) C kiểm - dùng để kiểm tra C thợ và C nhận xem có hợp quy cách không.

CALO (*lí*), đơn vị ngoài hệ đo nhiệt lượng, kí hiệu cal, 1 cal = 4,1868 J. Trong nhiệt hoá học 1 cal = 4,1860 J, là nhiệt lượng cần cung cấp cho 1 g nước để nhiệt độ của nó tăng từ 14,5°C lên 15,5°C. Bội của calo là kilôcalo, 1 kcal = 10^3cal.

Trong dinh dưỡng học, C là đơn vị dùng để xác định giá trị năng lượng thức ăn (x. ***Năng lượng***). Nếu quy đổi lương thực, thực phẩm cần cho một người trong một ngày thành calo, thì thấy đại lượng này thay đổi theo tình hình kinh tế của từng nước, khí hậu, nghề nghiệp, độ tuổi, vv. Nếu quy đổi tất cả các loại thức ăn cho gia súc và sản phẩm chăn nuôi thành calo, sẽ thấy chăn nuôi là ngành tiêu tốn nhiều năng lượng. Những loại gia súc sử dụng năng lượng tương đối cao là lợn và gia cầm. Nếu quy đổi tất cả những khoản đã đầu tư vào đất trồng trọt và những sản phẩm thu hoạch được trên một đơn vị diện tích thành calo, sẽ thấy hiệu quả của đầu tư và tính toán nên đầu tư vào khâu nào có lợi hơn.

CALOMEN (*hoá*; A. calomel), tên thương mại của thuỷ ngân (I) clorua (Hg_2Cl_2) thiên nhiên (x. ***Thuỷ ngân clorua***).

CAM (*cơ khí*), chi tiết của cơ cấu cam, có bề mặt trượt là chu vi, vấu, mặt đầu hoặc rãnh (trên chu vi, mặt đầu) định hình sao cho khi C quay thì bề mặt trượt định hình truyền cho chi tiết đối tiếp (con lăn - cần đẩy hoặc thanh đẩy) một chuyển động với quy luật thay đổi tốc độ nhất định. Thường có các loại: C thùng, C đĩa, C mặt đầu, C rãnh mặt đầu, vv. C được dùng nhiều trong máy công cụ tự động, máy công nghệ (dệt, thực phẩm) để truyền động và điều khiển có tính chu kì (sau một vòng quay của C).

CAM (*tin học*; A. computer aided manufacturing - công nghệ chế tạo với sự giúp sức của máy tính) x. ***CAD/CAM***.

CAM CHANH (*nông*; *Citrus sinensis*), cây ăn quả, họ Cam (*Rutaceae*). Thân cao 3 - 4 m, ít gai. Lá thường xanh, hình trái xoan, tai lá nhỏ và dài. Hoa trắng, thơm. Quả hình cầu, chín màu vàng, dễ mịn. Vỏ quả có tinh dầu, khó bóc, ruột quả chua hay ngọt. Phân bố vùng nhiệt đới, cận nhiệt đới, sống lâu năm. Hoa có thể dùng cất hương liệu, vỏ quả phơi khô làm thuốc. Ngoài CC, ở Việt Nam trồng nhiều loài cam khác như cam đường, cam giấy, cam Bố Hạ (Hà Bắc) và đã nhập nội một số chủng như cam rốn (Navel), gốc Địa Trung Hải, cam Sunkisơ gốc Valenxia.

CAM KẾT QUỐC TẾ (*kinh tế*), sự cam kết trên tinh thần tự nguyện thực hiện những nghĩa vụ kí kết với nước ngoài được ghi trong các điều ước quốc tế và trong các hợp đồng dân sự, do các quốc gia, các tổ chức kinh tế, xã hội lớn của các quốc gia kí kết. Nguyên tắc tôn trọng các CKQT đã hình thành sớm trong sinh hoạt quốc tế. Tuy nhiên, trên thực tế, các cường quốc thường dùng hình thức này để chi phối các quốc gia yếu chấp nhận các điều kiện không bình đẳng, nhằm thực hiện mưu đồ của mình. Luật quốc tế hiện đại không thừa nhận các điều ước nô dịch, không bình đẳng, mang tính thực dân.

CAM LỘ (*địa lí*), huyện ở phía tây bắc tỉnh Quảng Trị. Diện tích 351,99km^2. Gồm 8 xã (Cam Thành, Cam An, Cam Thanh, Cam Thuỷ, Cam Tuyền, Cam Hiếu, Cam Chính, Cam Nghĩa; huyện lị ở xã Cam Thành). Số dân 39637 (1993), gồm các dân tộc: Kinh, Bru - Vân Kiều. Địa hình đồi thấp, đồng bằng hẹp ở lũng sông Cam Lộ chảy qua. Trồng lúa, hồ tiêu, vv. Chăn nuôi: trâu, bò. Khai thác gỗ và lâm sản: gỗ lim, giáng hương, gu, mun, vàng tâm, kiền kiền... Đường 9 chạy qua. Huyện thành lập tháng 10.1991, được tách từ thị xã Đông Hà.

CAM LỘ (*địa lí*; cg. Hiếu Giang), phụ lưu cấp I của sông Thạch Hãn, tỉnh Quảng Trị, bắt nguồn từ vùng núi Voi Mẹp, chảy từ tây sang đông qua Cam Lộ, Đông Hà, đổ vào sông Thạch Hãn bên bờ trái, cách cửa sông 12 km. Dài 66 km. Diện tích lưu vực 539 km^2, độ cao trung bình 238 m, độ dốc 20,1%. Mật độ sông suối 1,13 km/km^2. Có bốn phụ lưu cấp I dài trên 10 km. Tổng lượng nước tính đến Đông Hà 0,57 km^3 tương ứng với lưu lượng 112,4 m^3/s và môđun dòng chảy năm 40 l/s.km^2.

CAM RANH (*địa lí, quân sự*), vũng biển sâu, kín, thuộc huyện cùng tên, tỉnh Khánh Hoà. Cách biển hai bán đảo: bán đảo Thuỷ Triều dài 26 km, nơi hẹp nhất 1,5 km là một dải phù sa yên biển nối với đất liền khu đồi núi Cam Linh, có núi Ao Hồ (468 m); bán đảo Cù Lao - Cẩm Lai dài 7 km từ phía tây nam nhô sang bán đảo Thuỷ Triều, tạo ra một eo biển rộng 2,5 km gọi là Cửa Lớn chia vũng làm hai phần: Vũng Trong dài 30 km từ Suối Trường đến Suối Giếng, phía bắc hẹp ngang, nhiều nơi chỉ 1 km, phía nam rộng tới 15 km, độ sâu 16 - 20 m; Vũng Ngoài thông với Vũng Trong qua Cửa Lớn và mở rộng ra Biển Đông từ mũi Hòn Giang (Cam Linh - Thuỷ Triều) đến mũi Đá Vách (Cam Lâm - Cù Lao), rộng 12 km. Hòn Bình Ba diện tích 2,5 km^2 có đèn biển ở sát bán đảo Thuỷ Triều, cách mũi Chà Là một lạch hẹp, gọi là Cửa Nhỏ. Hòn Tráng nhỏ ở phía nam Vũng Ngoài cũng có đèn biển. Cát Thuỷ Triều là nguồn nguyên liệu cho công nghiệp thuỷ tinh. Quân cảng ở bán đảo Thuỷ Triều. Có năm cầu tàu lớn, bốn bến đỗ bộ. Có thể tiếp nhận các loại tàu đến 200 nghìn tấn. Cùng với cảng CR, có một sân bay quân sự cấp I, hệ thống kho tàng, khu đầu lớn và nhiều công trình quân sự khác. Từ thế kỉ 18, chúa Nguyễn đã đóng quân và sử dụng cảng CR. Đến năm 1900, Bactêlêmi (hầu tước Pháp) nhận thầu, xây dựng cảng cho tàu biển vượt đại dương trú đậu, ăn than, lấy nước ngọt. Pháp rồi Nhật không ngừng mở rộng và tăng cường cảng CR. Đầu 1960, Mĩ đã hiện đại hoá cảng CR thành một căn cứ quân sự liên hợp lớn. Được giải phóng 30.4.1975. Thương cảng: thị trấn Ba Ngòi, bên bờ vũng phía tây sát quốc lộ 1A.

CAM RANH (*địa lí*), huyện ven biển ở phía nam tỉnh Khánh Hoà. Diện tích 932 km^2. Gồm 1 thị trấn (Ba Ngòi, huyện lị), 21 xã (Cam An Bắc, Cam An Nam, Cam Đức, Cam Hải Đông, Cam Hải Tây, Cam Hoà, Cam Nghĩa, Cam Lập, Cam Bình, Cam Hiệp Bắc, Cam Hiệp Nam, Cam Phước Đông, Cam Phước Tây, Cam Phúc Bắc, Cam Phúc Nam, Cam Tân, Cam Thành Bắc, Cam Thành Nam, Cam Thịnh Đông, Cam Thịnh Tây, Sơn Tân). Số dân 178140 (1993). Địa hình đồi dốc về hướng đông (Hòn Rồng cao 729 m), có vũng và bán đảo Cam Ranh, đỉnh Cam Ranh cao 486 m. Đất nông nghiệp chiếm 20% diện tích. Trồng lúa, sắn, thuốc lá, dừa, mía, điều, xoài. Đánh bắt cá; sản xuất đường, thuốc lá, cơ khí sửa chữa, có thương cảng và quân cảng. Quốc lộ 1A, đường sắt Thống Nhất chạy qua. Trước kia thuộc tỉnh Khánh Hoà, từ 1976 - 89 thuộc tỉnh Phú Khánh, từ 6.1989 thuộc tỉnh Khánh Hoà. Từ 3.1977, sát nhập vào huyện Khánh Sơn, từ 6.1985 được tách ra thành huyện Cam Ranh.

CAM TẤU MÃ (*y*), viêm miệng hoại thư, bắt đầu ở lợi hoặc ở má, lan rất nhanh ra má, môi, hoại tử phần mềm làm thủng má, môi, mũi, sau đó làm hoại tử xương, răng lung lay rụng dần, có mùi hôi thối. Vi khuẩn gây bệnh chủ yếu là *Fusobacteria* và

xoắn khuẩn. Gặp ở trẻ em có thể trạng rất suy kiệt, thường gặp sau khi bị sởi, thương hàn hoặc một bệnh nhiễm khuẩn nặng khác. Thể trạng chung rất kém, nhiệt độ cơ thể tăng. Bệnh rất nặng nhưng trẻ không cảm thấy đau. Cần điều trị kịp thời: kháng sinh liều cao, huyết thanh chống hoại thư, nâng cao thể trạng, chăm sóc tại chỗ, cắt lọc và tạo hình, vv. Phòng bệnh: trước hết cần quan tâm đến các trẻ ốm yếu, suy dinh dưỡng, mắc bệnh nhiễm khuẩn, đặc biệt là bệnh sởi. Phát hiện sớm các vết loét màu đen, thối ở lợi má. Trong y học cổ truyền, CTM có tên đầy đủ là nha CTM (cam răng); còn gọi là tị cam (cam mũi), thuần cam (cam môi), thiệt cam (cam lưỡi), hầu cam (cam họng). Nguyên nhân thường do nhiệt độc ở hai kinh can vị.

CAM THẢO (*nông*), tên gọi ba cây thuốc cho vị thuốc CT thông dụng trong đông y. 1) CT bắc *Glycyrrhiza uralensis*, họ Đậu (*Fabaceae*). Cây sống lâu năm, cao 1 - 1,5 m, toàn thân có lông rất nhỏ, lá kép lông chim, có 9 - 17 lá chét. Hoa màu tím nhạt, hình cánh bướm. Quả giáp, cong hình lưỡi liềm, nâu đen, có nhiều lông, chứa 2 - 8 hạt nhỏ dẹt, màu xám nâu hay xanh đen, bóng. Mùa quả tháng 7 - 9. Một loài tương tự: *Glycyrrhiza glabra*, có lá chét dài hơn, quả ít hạt hơn, mùa quả tháng 7 - 9. Hai loài trên phân bố ở Liên Xô, Trung Quốc, di thực vào Việt Nam từ 1958. Cây trồng bằng hạt hay bằng thân rễ. Sau 4 - 5 năm thu hoạch (đào rễ), năng suất 8 - 10 tấn/ha. Sau khi đào rễ, xếp đống ủ men, cho rễ có màu vàng sẫm. Hoạt chất chính là glixirizin (hàm lượng 6 - 23%), có tác dụng giải độc, giảm vị toan, tiêu viêm. Trong y học, ngoài công dụng làm cho thuốc ngọt dễ uống, làm tá dược chế thuốc viên, CT là vị thuốc chủ trị loét dạ dày và ruột. 2) CT dây (*Abrus precatorius*; tk. dây cườm, dây chi chi), cây leo họ Đậu (*Fabaceae*), mọc hoang hoặc được trồng ở khắp nơi. Lá kép hình lông chim. Hoa màu hồng, quả dẹt, đỏ sẫm. Trong rễ và lá chứa chất tương tự glixirizin có trong CT bắc. Thuốc sắc từ lá CT dây chữa ho, giải cảm, chứng vàng da, vàng mắt do viêm gan virut. Dùng hạt giã nhỏ, đắp tại chỗ để tiêu viêm, chữa mụn nhọt, sưng vú. Abrin có trong hạt là một anbumin độc, phá huỷ hồng cầu (ở nồng độ 1:1 triệu) và gây ngộ độc (khi nhai nát vài hạt). Triệu chứng ngộ độc: nôn mửa, đau bụng, ỉa chảy, khó thở, da tím tái, truỵ tim mạch, tan máu, đái ra máu và có thể chết. Trong trường hợp bị ngộ độc, cần gây nôn, sau đó đưa đi cấp cứu tại các cơ sở y tế. 3) CT đất (*Scoparia dulcis*; tk. cam thảo nam), cây thảo, họ Hoa mõm chó (*Scrophulariaceae*). Thân mọc thẳng đứng. Lá đơn, mọc đối hay vòng, hoa nhỏ, trắng, mọc ở kẽ lá. Mọc hoang khắp nơi ở Việt Nam. Dùng thuốc sắc từ thân lá tươi chữa sốt, ho, viêm họng, ban, sởi.

Cam thảo

1 - *Cam thảo đất*; 2 - *Cam thảo*; 3 - *Cam thảo bắc*.

CẢM (*y*; tk. cảm lạnh, cảm cúm), trạng thái bệnh lí do một số loại virut (*Coronavirus*, *Rhinovirus*) gây nên; thường xảy ra lúc bị lạnh đột ngột, có thể trong khoảnh khắc nhất là vào lúc thay đổi thời tiết, lúc bị mệt, ở người có chế độ ăn nhiều đường, thiếu vitamin, vv. Các dấu hiệu ban đầu: hắt hơi, mũi bị tắc, đau họng, chảy nước mũi trong (có thể nhiều đến mức phải xì mũi liên tục), có thể sốt nhẹ. C có thể chỉ là một trạng thái đơn độc, khỏi sau vài ngày, nhưng cũng có thể là dấu hiệu ban đầu của bệnh cúm nặng hơn (x. ***Bệnh cúm***). Điều trị: bôi dầu, cao hương liệu vào mũi; tắm nước nóng (có hoà hương liệu như sả, đầu tràm, bạc hà, vv.); mặc quần áo ấm, nằm nghỉ trong buồng ấm, hít một bình xông hay bình phun mù; xông với một nồi nước xông (lá bưởi, lá tre, lá sả, lá chanh, ngải cứu, vv.), đánh gió, cạo gió, uống 0,5 - 1g vitamin C (ngày một lần hoặc hai lần), vv. Một loại C cần lưu ý: sổ mũi mùa, xảy ra có chu kì, thường vào mùa ra hoa của cây họ lúa, làm chảy nước mũi, nước mắt; trạng thái dị ứng với phấn hoa, tương tự như cơn hen (có thể xảy ra xen kẽ với các cơn hen), chỉ được dùng kháng sinh lúc có các biến chứng bội nhiễm (viêm xoang, vv.).

CẢM BIẾN (*công*; A. sensor), dụng cụ có thể cảm nhận trị số tuyệt đối hoặc độ biến thiên của một đại lượng vật lí (vd. nhiệt độ, áp suất, tốc độ dòng chảy, độ pH, cường độ ánh sáng, âm thanh hoặc sóng vô tuyến, vv.) và biến đổi thành một tín hiệu đầu vào hữu hiệu cho một hệ thống thu thập và xử lí thông tin.

CẢM BIẾN ÁP ĐIỆN (*điện*), cảm biến có nguyên lí hoạt động dựa trên hiệu ứng áp điện, biến đổi các ứng lực cơ thành tín hiệu điện. CBAD đơn giản nhất là phiến áp điện hai mặt có phủ kim loại, trên đó cho lực tác động, giữa các mặt kim loại sẽ xuất hiện sức điện động tỉ lệ với lực.

CẢM BIẾN ÁP SUẤT (*điện*), biến đổi áp suất chất lỏng hoặc chất khí thành tín hiệu cơ, điện hoặc khí nén (vd. dịch chuyển cơ học, biến thiên dòng hoặc điện áp), chủ yếu gồm một màng cơ học có thể biến dạng khá nhạy dưới tác động của áp suất cần đo. Biến dạng này làm chuyển động con trượt của một điện thế kế. CBAS này sử dụng thuận tiện nhưng đòi hỏi màng phải có một biến dạng nhất định nào đó để điện thế kế có thể hoạt động chính xác. Có thể dùng cảm biến từ đàn hồi và cảm biến áp điện để làm CBAS.

CẢM BIẾN BIẾN ÁP (*điện*), biến áp lõi thép có điện áp thứ cấp biến đổi tỉ lệ với đại lượng cần đo (vd. độ dịch chuyển góc quay lực tác dụng). Điện áp đầu ra có thể thay đổi do sự dịch chuyển của lõi thép di động được nằm trên cùng trục với các cuộn dây sơ cấp và thứ cấp hoặc do sự dịch chuyển tương đối giữa các cuộn dây.

CẢM BIẾN BIẾN TRỞ (*điện*), biến trở có điện trở thay đổi tỉ lệ với đại lượng cần đo, vd. độ dịch chuyển đường thẳng hoặc

góc. Trên trục của bộ phận cần đo độ dịch chuyển quay chẳng hạn, ghép cơ học trục của một biến trở. Điện trở R trên biến trở nằm giữa một đầu mút của biến trở và đầu con trượt phụ thuộc vào góc quay của con trượt theo một quan hệ xác định. Từ điện áp đo được trên điện trở R, xác định được độ dịch chuyển quay cần đo. Trong các hệ tuỳ động sử dụng rộng rãi CBBT như là các cảm biến dịch chuyển.

CẢM BIẾN DÂY CĂNG (*điện*), biến đổi những biến thiên của các đại lượng cơ học như lực tác dụng, các dịch chuyển nhỏ, vv. thành biến thiên tần số dòng điện. CBDC gồm một dây thép căng và một bộ biến đổi cơ điện kích thích tạo dao động dây căng và biến thành tín hiệu điện. Tần số dao động dây căng phụ thuộc vào sức căng của nó và tỉ lệ với đại lượng được đo. Dùng CBDC chủ yếu trong các hệ thống tự động điều chỉnh các quá trình công nghệ.

CẢM BIẾN DỊCH CHUYỂN (*điện*), biến đổi các dịch chuyển đường thẳng hoặc góc thành tín hiệu điện, cơ hoặc khí nén. Có thể dùng các cảm biến điện cảm, cảm biến dây căng, vv. Để có độ nhạy cao nhất, dùng cảm biến quang điện và cảm biến điện dung.

CẢM BIẾN ĐIỆN CẢM (*điện*), cuộn điện cảm lõi sắt từ có trị số điện cảm biến đổi tỉ lệ với đại lượng cần đo (vd. độ dịch chuyển hoặc góc quay) do thay đổi kẽ hở không khí giữa cuộn dây và lõi.

CẢM BIẾN ĐIỆN DUNG (*điện*), tụ điện mà điện dung thay đổi tỉ lệ với đại lượng cần đo, dùng làm cảm biến để đo độ biến dạng, độ dịch chuyển. Là một tụ điện có một bản cực cố định còn bản cực kia gắn với bộ phận cần đo độ dịch chuyển. Đo điện dung trực tiếp bằng cầu đo tổng trở. Vì độ dịch chuyển đo bằng loại biến cảm này thường rất bé nên để nâng cao hiệu quả đo, ta dùng luôn bộ phận cần đo đó dịch chuyển làm bản cực di động.

CẢM BIẾN ĐO LƯỜNG (*điện*), phương tiện đo lường biến đổi đại lượng vật lí cần đo (áp suất, nhiệt độ, điện áp, vv.) thành tín hiệu (thường là tín hiệu điện) thuận tiện cho việc đo lường truyền đạt, xử lí, ghi giữ hoặc tác động lên các quá trình điều khiển.

CẢM BIẾN HALL (*điện*), biến đổi dòng điện trong chất bán dẫn thành điện áp (sức điện động Hall), dựa trên hiệu ứng Hall và mang tên nhà vật lí học Mĩ Hall (1855 - 1938) (x. ***Hiệu ứng Hall***). Được sử dụng trong kĩ thuật vô tuyến điện - điện tử, tự động hoá, kĩ thuật tính toán, chủ yếu để làm các bộ nhân, bộ điều biến, bộ trộn, dụng cụ đo từ, vv.

CẢM BIẾN KÍCH THƯỚC (*điện*), bộ biến đổi đo, biến đổi những biến thiên về kích thước độ dài như khe hở, độ biến dạng, độ dày... thành tín hiệu ra, thường là tín hiệu điện. CBKT loại nhỏ như micrômet, dụng cụ đo độ dày, đo độ nhám. CBKT loại lớn đo mức các chất lỏng hoặc vật liệu rời. Đối với các CBKT loại nhỏ thường dùng những biến đổi trung gian, biến đổi đại lượng cần đo thành những chuyển dịch cơ học và sau đó biến thành tín hiệu ra.

CẢM BIẾN QUANG ĐIỆN (*điện*), bộ phận tách sóng quang điện thường là một điôt quang. Dùng để đo tốc độ quay của một trục. Ta gắn lên trục bánh xe có nhiều lỗ bố trí đều trên vành bánh, hoặc phủ xiên kẻ đều đặn trên vành trục những mặt phản xạ và hấp thụ ánh sáng. Một nguồn sáng lọt qua các lỗ trên vành bánh hoặc phản xạ chiếu lên điôt quang. Dựa trên các xung qua điôt quang có thể tính được tốc độ quay của trục.

CẢM BIẾN TENXƠ (*điện*), biến đổi biến dạng của các vật rắn thành tín hiệu điện. CBT có điện trở thay đổi theo biến dạng (nén hoặc kéo) của vật trên đó có gắn chặt phần tử điện trở tenxơ. CBT kết hợp với một máy ghi tạo thành một tenxômet dùng để đo độ biến dạng của các chi tiết máy, các kết cấu, các công trình, vv.

CẢM BIẾN TỪ ĐÀN HỒI (*điện*), bộ phận dùng để biến đổi ứng lực cơ hoặc áp suất cơ thành tín hiệu điện dựa trên hiệu ứng từ đàn hồi (hiệu ứng Viliari). CBTĐH là một cuộn điện cảm mà lõi sắt từ có cường độ từ hoá biến đổi khi lõi bị biến dạng dưới tác dụng của lực cần đo.

CẢM GIÁC (*triết, giáo dục*), phản ánh ban đầu do tác động của thế giới khách quan vào những giác quan của con người đem lại. CG là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan. CG phản ánh, sao chụp lại các thuộc tính của những sự vật tồn tại ở bên ngoài và độc lập với ý thức. Như vậy CG là cái có sau so với hiện thực vật chất. Có nhiều loại CG: thị giác, vị giác, khứu giác, thính giác, xúc giác, vv. CG là cái cầu nối trực tiếp con người với thế giới khách quan. Trên cơ sở CG, các hình thức phản ánh cao hơn như tri giác, biểu tượng, khái niệm, phán đoán, suy lí... hình thành. Năng lực CG xuất hiện trong quá trình phát triển lâu dài của vật chất. Ở con người, cơ sở của CG là sự hoạt động, sự tác động qua lại trực tiếp của chủ thể với các khách thể và các đối tượng của thế giới khách quan. Với sự phát triển của các phương tiện kĩ thuật, con người có khả năng mở rộng giới hạn nhận thức cảm tính của mình.

CẢM GIÁC BUỐT MỚT (*y*), cảm giác đau, nóng rát vùng hậu môn hoặc vùng cổ bàng quang và liên tục muốn đi đại tiện hoặc tiểu tiện, tuy có thể trong ruột cuối không có phân hoặc bàng quang không có nước tiểu (thường gặp trong bệnh lị, viêm bàng quang, vv.).

CẢM GIÁC KIẾN BÒ (*y*; tk. dị cảm), xảy ra ở các đầu chi (chủ yếu là bàn tay, hiếm xảy ra ở bàn chân). Dấu hiệu có vẻ tầm thường, nhưng cần cảnh giác vì có thể là dấu hiệu của nhiều bệnh thần kinh (đau thần kinh cổ - cánh tay, đau đa thần kinh, xơ cứng rải rác, vv.); của tạng co giật (xảy ra ở phụ nữ trên 50 tuổi, có thể do một trạng thái thường xuyên tăng kích thích thần kinh - cơ canxi huyết và pH máu có thể bình thường biểu hiện bằng các triệu chứng như lo âu, đau đầu, rối loạn giấc ngủ, đánh trống ngực, chóng mặt, đau ngực, nuốt khó, chuột rút, rối loạn tiêu hoá, mệt mỏi... mà nguyên nhân phần lớn do trạng thái ưu tư, loạn thần kinh dạng hysteria hay đồng bóng, vv.); của bệnh hư khớp cột sống cổ (đau cổ phía sau, có thể toả xuống chi trên, động tác cổ bị giới hạn, vv.); của hội chứng ống cổ tay do đau dây thần kinh giữa của chi trên bị chèn ép trong ống cổ tay (tê bại 3 ngón tay đầu tiên của bàn tay, giảm cảm giác, giảm trương lực cơ). Nguyên nhân: vì chấn thương, gãy xương, viêm bao hoạt dịch gân, có thai, đái tháo đường, bệnh nội tiết; có thể không tìm thấy nguyên nhân rõ rệt.

CẢM GIÁC LUẬN (*triết*), thuyết về nhận thức coi cảm giác là nguồn gốc duy nhất của tri thức con người. Tuỳ theo cách hiểu bản chất của cảm giác mà CGL có thể là duy vật hoặc duy tâm. Nếu cảm giác được coi là sự phản ánh thực tại khách quan, là kết quả tác động của sự vật bên ngoài lên các giác quan thì CGL dẫn tới chủ nghĩa duy vật [Lôccơ (John Locke), Hônbach (Paul Henri Holbach), Điđrô (Denis Diderot), Henvêtiut (Claude Adrien Helvétius), Foiơbắc (D. Ludwig Adreas Feuerbach)]. Nếu cảm giác được coi là cái hoàn toàn chủ quan, ngoài cảm giác ra không còn cái gì khác nữa, sự vật chỉ là phức hợp các cảm giác thì CGL dẫn tới chủ nghĩa duy tâm chủ quan [Becơli, Humơ (David Hume), Makhơ (Ernst Mach), vv.], hoặc đằng sau cảm giác chỉ có "vật tự nó" thì dẫn tới thuyết không thể biết (Kantơ). Triết học duy vật biện chứng cho rằng hoạt động nhận thức của con người không thể có được, nếu không có cảm giác, cung cấp cho con người những dạng tri thức cảm tính. Tuy nhiên, khác với các nhà duy vật - CGL trước đây đứng trên lập trường của chủ nghĩa kinh nghiệm, các nhà triết học duy vật biện chứng không cường điệu

vai trò của cảm giác trong nhận thức, không phủ nhận sự khác biệt về chất của tư duy, nhờ đó, con người nhận thức được bản chất, các thuộc tính và quy luật của các sự vật. Chỉ nhờ sự kết hợp nhận thức cảm tính với nhận thức lí tính trong quá trình hoạt động thực tiễn, con người mới đi được từ hiện tượng đến bản chất sự vật và các quá trình khách quan.

CẢM GIÁC NHIỆT (*sinh*), phản ứng sinh học tổng hợp của con người đối với các thông số về khí hậu đặc trưng cho môi trường xung quanh (độ nhiệt, độ ẩm, vận tốc gió và bức xạ nhiệt). Nó phản ánh điều kiện nóng, lạnh của môi trường, cường độ lao động, nhiệt trở của quần áo và mức độ thích nghi của con người với môi trường. CGN phụ thuộc vào hằng số sinh học của con người, vào đặc điểm địa lí và khí hậu của vùng lãnh thổ. Vì vậy trên thế giới hiện nay tồn tại nhiều chỉ tiêu xác định hàm CGN: chỉ tiêu nhiệt độ hiệu quả tương đương, chỉ số điều kiện ZK của Zuilen - Korenkov, chỉ số Yaglow (UBGT), chỉ tiêu cường độ nhiệt của Belđinh - Hatch, vv. Vd. chỉ tiêu nhiệt độ của C. Gwebb dùng cho người Ấn Độ và Đông Nam Á: với độ ẩm 82%, vận tốc gió v = 0,3 - 0,5 m/s, thì cảm giác rất lạnh là 10,8°C, rất nóng là 30°C và cảm giác dễ chịu là 21 - 23°C. Ở Việt Nam, có một số tác giả đã đưa ra các chỉ tiêu cảm giác nhiệt khác nhau.

CẢM GIÁC VẬN ĐỘNG (*giáo dục*), sự tác động qua lại giữa vận động và các thành tố cảm giác trong hoạt động tâm lí, làm cho chủ thể nhận thấy sự vận động của một nhóm cơ hay một cơ quan trong cơ thể con người. Những thông tin vận động xuất phát từ các cơ quan đang vận động chuyển sang cơ quan phân tích (giác quan) thành các CGVĐ giúp cho chủ thể điều khiển, kiểm tra và điều chỉnh vận động. Đồng thời quá trình vận động cũng làm thay đổi, chính xác hoá và nảy sinh những thông tin mới về cảm giác. Vòng phản xạ là phác đồ cấu trúc chung của việc tổ chức các quá trình CGVĐ. CGVĐ bắt đầu hình thành ở trẻ sơ sinh

CẢM HỨNG (*văn, giáo dục*) 1. Hứng thú do cảm xúc sinh ra trong sáng tác nghệ thuật. CH đến với tác giả trong mối liên hệ với đối tượng sáng tác. Mối quan hệ đó có thể trực tiếp hoặc gián tiếp. CH đến bất ngờ, gọi là ngẫu hứng (x. ***Ngẫu hứng***). CH sáng tác là một vấn đề lí luận phức tạp, là đối tượng nghiên cứu của các nhà mĩ học, tâm lí học và của các nhà lí luận phê bình văn học, nghệ thuật.

2. Trạng thái nhạy cảm, say mê, miệt mài lao động học tập, sáng tác, biểu hiện ở sự tập trung tư duy cao độ vào đối tượng lao động, huy động tối đa năng lực tưởng tượng, trí tuệ, tình cảm.

CẢM KHÁNG (*lí*), kháng trở do độ tự cảm L của một cuộn dây gây ra đối với dòng điện xoay chiều. Nếu ω là tần số góc của dòng điện thì CK của cuộn dây có giá trị: $X_L = L\omega$. Nếu L đo bằng henry, tần số góc đo bằng rad/s thì CK đo bằng ôm. CK không tiêu hao năng lượng, mà điện năng chỉ chuyển từ nguồn điện (hoặc tụ điện) sang cuộn dây dưới dạng năng lượng từ trường, rồi lại chuyển ngược lại một cách tuần hoàn (xt. ***Điện kháng***).

CẢM QUANG KẾ (*điện*) x. ***Máy đo cảm quang.***

CẢM TỪ XA (*giáo dục*) x. ***Thần giao cách cảm.***

CẢM TỬ QUÂN (*quân sự*), tên gọi những chiến sĩ vệ quốc đoàn, dân quân tự vệ chiến đấu trong thời kì đầu Kháng chiến chống Pháp, dám hi sinh thân mình để thực hiện những nhiệm vụ chiến đấu, nguy hiểm. CTQ hành động theo khẩu hiệu "Cảm tử cho Tổ quốc quyết sinh". Hình ảnh tiêu biểu cho CTQ Việt Nam là người chiến sĩ vô danh ôm bom ba càng lao vào diệt xe tăng Pháp ở Hà Nội.

CẢM ỨNG (*sinh*), hiện tượng một prophagơ trong vi khuẩn tiềm tan bắt đầu lại chu trình sinh tan do tác nhân cảm ứng kích thích (tia cực tím, nhiệt độ, kháng sinh, vv.); các gen của phagơ được cắt khỏi ADN nhiễm sắc thể của vi khuẩn và bắt đầu hoạt động lại.

CẢM ỨNG TĨNH ĐIỆN (*lí*), sự xuất hiện các điện tích trái dấu và bằng nhau về trị số trên các phần đối diện của bề mặt vật dẫn hoặc chất cách điện, khi đặt chúng trong trường tĩnh điện. Hiện tượng CƯTĐ được dùng để tạo màn chắn tĩnh điện bảo vệ các khí cụ hoặc các phần tử của sơ đồ điện khỏi bị ảnh hưởng của điện trường ngoài.

CẢM ỨNG TỪ (*lí*), từ trường tổng hợp trung bình trong vật chất, đặc trưng cho từ trường về tác dụng lực trong các chất (xt. ***Lực Loren***), kí hiệu B. Từ trường H, độ từ hoá M và cảm ứng từ B liên hệ với nhau theo biểu thức: $B = H + 4\pi M$ (trong hệ đơn vị CGS, đơn vị đo là gauxơ, kí hiệu Gs). $B = \mu_0 H + \mu_0 M$ (trong hệ đơn vị SI, đơn vị đo là tesla, kí hiệu T), μ_0 là hằng số từ (cg. độ từ thẩm của chân không).

CẢM XÚC (*sinh*), phản ứng tình cảm chủ quan mạnh của con người và các động vật cấp cao phát sinh khi nhận được kích thích từ bên ngoài và bên trong cơ thể. CX là một trong những hình thức phản ánh thực tế khách quan trong bộ não và được biểu hiện bằng thái độ của người và động vật với sự vật và các hiện tượng xung quanh. CX kèm theo biểu hiện sinh lí (thay đổi sắc mặt, nhịp tim, nhịp thở, hoạt động các tuyến nội tiết, trạng thái cơ thể) và trạng thái tâm lí. CX đơn giản nhất là cảm giác bẩm sinh do tác nhân có ý nghĩa quan trọng đối với tồn tại của cơ thể (thức ăn, nhiệt độ, đau, vv.).

CX có ý nghĩa quan trọng đối với sự tích luỹ kinh nghiệm của cá thể, cho phép động vật tập nhiễm những tập tính có ích, tránh được điều bất lợi cho cơ thể.

CÁM (*nông*), sản phẩm phụ trong xay xát gạo, thành phần của C chủ yếu gồm vỏ lụa của hạt gạo và một phần vỏ trấu. C có chứa vitamin B_1, dầu, đường và các chất khoáng. Vd. C loại I có 11 - 13% protein, 13,6% dầu béo, 41,6% gluxit, 9,2% chất khoáng, 0,9% vitamin B_1. C là thức ăn chăn nuôi tốt, còn được dùng để ép lấy dầu thực phẩm. C bồi (loại II, III) thô, nhiều xơ, lẫn trấu, giá trị dinh dưỡng thấp.

CAMACGÔ M. A. Đ. C. (*múa*; Ph. Marie Anne de Cupis de Camargo; 1710 - 70), nữ nghệ sĩ balê Pháp. Học múa tại Nhà hát Bruxen. Làm việc tại Nhà hát Grăng Ôpêra Pari. Đã biểu diễn thành công nhiều vai trong các vở balê: "Những ngày hội Hi La, Aiăc". Chống hình thức sáo mòn cũ kĩ của nghệ thuật balê đương thời và đã sáng tạo ra những động tác mới: pa đơ baxcơ (pas de basque), batơri (batterie), ăngtơrôpa (entrepas), làm giàu thêm kĩ thuật thể hiện của balê, thay đổi trang phục balê như cắt ngắn váy, loại bỏ việc nhảy múa bằng giày gót cao, thực hiện các động tác nhảy hoạt bát, hấp dẫn. Nhạc sĩ Lơcôc (Charles Lecocq) đã sáng tác một vở ôpêret lấy tên "Camacgô" (1874), nhà biên đạo Pơtipa (Marius Petipa) và nhạc sĩ Mincut (Ludwig Fiodovi Mincus; 1872) cũng sáng tác một vở balê cùng tên ca ngợi C.

CAMAIƠ (*mĩ thuật*; Ph. camaieu; từ nguyên tiếng Italia: cameo; đá mịn màu hồng, chạm nổi; tranh đơn sắc; một dạng chiaroscuro), thể loại hội hoạ chỉ dùng sắc độ đậm nhạt của một màu, vẽ giả như phù điêu, chủ yếu để trang trí các công trình kiến trúc (Hecculanum, Bombay, vv.). Caravagiô (Caravaggio) đã đưa C lên đến đỉnh cao. Ruben (Pierre Paul Rubens), Van Đích (Antoine Van Dyck), vv. có để lại một số phác thảo rất đẹp theo kĩ thuật này. Thế kỉ 15, Pigrim (Johann Pigrim) rồi Cranăc (Lucas Cranach) và các hoạ sĩ khác đã áp dụng C vào tranh khắc với hai bản in sắc độ khác nhau. Sau này Capri (Hugo de Capri) thêm nhiều bản in để tăng phần phong phú về độ đậm nhạt cho loại tranh này. Ngày nay, hầu như C được dùng nhiều trong tranh khắc.

CAMBAY (*địa lí*; Ph. Cambay), vịnh ở phía bắc của biển Arập tại bờ biển phía tây Ấn Độ. Dài 250 km, độ sâu 36 m. Sông

Nacbađa và Tapti (Tàpti) đổ vào vịnh C. Các cảng: Surat và Bhaunaga (Bhaunagar).

CAMBRI (*địa chất, sinh*) 1. Hệ địa tầng dưới cùng của giới Cổ sinh (Paleôzôi). Hiện nay, hệ C được chia thành ba thống: hạ, trung, thượng; mỗi thống gồm từ hai đến ba bậc. Hoá thạch đặc trưng: Bọ ba thuỳ (*Trilobita*), ngoài ra còn gặp Tay cuộn (*Brachiopoda*), Chén cổ (*Archaeocyatha*), vv. Ở Việt Nam, trầm tích C lộ ra ở vùng Cam Đường (Lào Cai), Đồng Văn, Bắc Hà (Hà Giang), Thần Sa (Bắc Thái), lưu vực sông Mã (Sơn La, Thanh Hoá), vùng Suối Mau, Lài Bục (tây Nghệ An) và A Vương (Quảng Nam).

2. Kỉ sớm nhất trong đại Cổ sinh (Paleôzôi), cách đây khoảng 590 - 510 triệu năm và kéo dài khoảng 40 triệu năm. Ở nhiều nơi, lịch sử địa chất của kỉ C được đánh dấu bằng hiện tượng biển tiến rộng vào giai đoạn đầu, sau đó tiếp đến quá trình biển lùi cho đến hết kỉ. Trong phát triển sinh giới, đặc trưng là các động vật có vỏ cứng bằng kitin (Bọ ba thuỳ, Chitinozoa, Tay cuộn không đốt) hoặc bộ xương bằng đá vôi xuất hiện rất nhiều (Chén cổ). Ở Việt Nam, giai đoạn tích tụ C sớm gắn liền với chu kì Prôtêrôzôi muộn. Chu kì trầm tích C giữa phát triển liên tục sang Ocđôvic sớm.

CAMÊRA (*truyền hình, điện ảnh*; Ph. camera), thiết bị biến đổi ảnh quang học thành tín hiệu thị tần. C được phân ra: loại dùng trong trường quay (studio) (đặt trên giá di động), loại dùng để tường thuật tại chỗ, loại chiếu phim, vv. C gồm có: vật kính, ống phát hình với hệ thống làm lệch và hội tụ, bộ tiền khuếch đại thị tần, mạch quét và nguồn cung cấp điện, các cơ cấu quay và hội tụ, kinescop (HL. Kinesis: chuyển động; skopeo: quan sát - ống thu hình để biến đổi tín hiệu truyền hình từ dạng điện thành hình ảnh trông thấy) để kiểm tra hình phát đi. C điện tử do Lalơmăng (Ph. André Lallemand) người Pháp phát minh năm 1936. Khoa học phát triển, ngành điện tử tiến bộ vượt bậc, C đã được cải tiến và không ngừng được hoàn thiện. Đến nay, C đã và đang được sử dụng phổ biến trong kĩ thuật quay phim, tiếng và hình ảnh đen trắng hoặc màu đạt chất lượng cao.

CAMÔE L. V. Đ (*văn*; BDN. Luís Vaz de Camões; 1524 - 80), nhà thơ Bồ Đào Nha, được mệnh danh là "Ông hoàng các nhà thơ". Sống cuộc đời phiêu lưu đầy mạo hiểm, nhiều lần suýt chết, bị đày sang Ma Cao, nhưng không ngừng sáng tác thơ. Tác phẩm chính là bản sử thi "Luydiađat" (1572) gồm 10 ca khúc chủ đề là cuộc thám hiểm nổi tiếng của Vaxcô đơ Gama xen vào những kì công của toàn bộ lịch sử Bồ Đào Nha. "Luydiađat" được xem như một sử thi dân tộc. Tất cả các thủ pháp của sử thi cổ điển đều được sử dụng: miêu tả, hư cấu, tường thuật qua nhân vật trung gian, trữ tình ngoại đề... Nhiều đoạn có ý vị trữ tình. Có thể nói C là Hôme của thời đại Phục hưng. C có vai trò quyết định trong sự hình thành nền văn học dân tộc Bồ Đào Nha.

CAMƠRUN (*địa lí*; Ph. Cameroun), khối núi lửa ở Châu Phi bên bờ vịnh Ghinê. Cao 4070 m, đỉnh chính của C là hình nón Fako (Ph. Fako) vẫn hoạt động (phun lần cuối vào năm 1959). Trên sườn tây nam của khối núi này, lượng mưa trung bình 9655 mm (lượng mưa lớn nhất Châu Phi). Rừng nhiệt đới ẩm ướt, thực vật rừng và đồng cỏ trên núi.

CAMƠRUN (*địa lí*; Ph. République unie du Cameroun; Cộng hoà thống nhất Camơrun), quốc gia ở tây Châu Phi. Giáp Nigiêria, Sát, Cộng hoà Trung Phi, Côngô, Gabông, Ghinê xích đạo, Vịnh Ghinê. Diện tích 475,4 nghìn km^2. Số dân 13,103 triệu (1993), phần lớn là người Bantu (Ph. Bantous). Dân thành thị 11,2%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Pháp, Anh. Tôn giáo: tín ngưỡng địa phương, đạo Kitô, đạo Hồi. Thủ đô Iaunđê (Ph. Yaoundé). Các thành phố lớn: Đuala (Ph. Douala), Nkongxamba (Ph. Nkongsamba). Phân chia hành chính: bảy tỉnh. Đứng đầu nhà nước và chính phủ là tổng thống. Cơ quan lập pháp là quốc hội một viện.

Ven biển C là đồng bằng thấp, rộng 150 km, phía tây nam có khối núi lửa C (4070 m), phía bắc có cao nguyên núi lửa, gần hồ Sát là đồng bằng, phần trung tâm là sơn nguyên Ađamaua (Ph. Adamaoua; 2740 m). Phần lớn có khí hậu xích đạo, phía bắc: cận xích đạo gió mùa. Nhiệt độ trung bình 22 - 28°C, phía bắc 26 - 33°C, vùng núi phía nam 19 - 22°C. Lượng mưa trung bình năm 50 mm ở phía bắc, 1500 - 2000 mm ở trung tâm, 3000 mm ở ven biển, khoảng trên 9000 mm ở sườn đón gió của núi C. Sông chính Sanaga. Thực vật xavan ở phía bắc, rừng thưa ở trung tâm, rừng bán thường xanh, xavan cỏ cao, rừng xích đạo ẩm ướt thường xanh ở phía nam.

C là nước nông nghiệp, tư bản nước ngoài đóng vai trò quan trọng. Trồng ca cao, cà phê, chuối, bông, cao su. Chăn nuôi đại gia súc có sừng, cừu, dê. Đánh cá. Khai thác gỗ, chế biến nông sản, lâm sản, sản xuất nhôm, năng lượng. Khai thác dầu mỏ. Giao thông: đường sắt 1,2 nghìn km, đường ô tô 30 nghìn km, cảng Đuala. Xuất khẩu: dầu mỏ, ca cao, cà phê, bông, gỗ, chuối, cao su. Nhập khẩu: máy móc và thiết bị vận tải, sắt, thép, hoá chất, sản phẩm chất dẻo. Tổng thu nhập quốc dân (1989): 11,66 tỉ đôla Mĩ. Bình quân đầu người 1010 đôla.

Thế kỉ 13, Bắc C là địa bàn cư trú của người Xao (Ph. Sao), ở miền Nam là người Pichmê (Ph. Pygmée), người Bồ Đào Nha phát hiện vào thế kỉ 15. Đầu thế kỉ 19, ở C tồn tại một nhà nước phong kiến Hồi giáo. Năm 1884, dưới quyền bảo hộ của Đức. Năm 1916, quân đồng minh Anh - Pháp chiếm. Năm 1922, bị Anh và Pháp chia đôi. Từ 1946, phong trào dân tộc phát triển. Năm 1960, C thuộc Pháp tuyên bố độc lập. Từ 1961, phần bắc của C thuộc Anh sáp nhập vào Nigiêria, phần nam nhập vào Cộng hoà C thành Liên bang C. Năm 1972, Hiến pháp mới xoá bỏ chế độ liên bang, lập nước Cộng hoà C. Ngày Quốc khánh 20.5. Thành viên của Liên hợp quốc từ 20.9.1960. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 31.8.1972.

CAMPANA (*nhạc*; I. campana), đàn chuông ống, nhạc khí thuộc bộ gõ có cao độ, gồm một dãy ống kim loại xếp cạnh nhau theo hình bán cung trong phạm vi âm vực gần một quãng tám, gõ bằng đũa kim loại, âm thanh trang nghiêm, cổ kính.

CAMPANELA (*nhạc*; I. campanella) 1. Chuông nhỏ. 2. Tác phẩm âm nhạc mô phỏng tiếng chuông rung. Paganini (Niccolo Paganini) đã dùng C đặt tên chương Rôngđô Côngxectô cung si

Campanêli

thứ trong viôlông và dàn nhạc của ông. Bản chuyển biến chương nhạc này cho pianô của Lixtơ rất nổi tiếng.

CAMPANÊLI (*nhạc*; I. campanelli), nhạc khí thuộc bộ gõ có cao độ. Gồm một dãy thanh kim loại kích thước khác nhau, xếp thành hai hàng, âm sắc gần giống tiếng chuông. Có hai loại C: một loại dùng dùi gõ bằng kim loại; loại khác sử dụng hệ thống búa, bàn phím theo kiểu pianô nhưng đơn giản hơn.

CAMPHEN (*hoá*; A. camphene; cg. 3,3 - đimetyl - 2 - metilenbixiclo [2,2,1] heptan), $C_{10}H_{16}$. Hợp chất thuộc loại hiđrocacbon dãy tecpen. Tinh thể không màu, có mùi long não; t_{nc} = 48 - 52°C; t_s = 152 - 162°C. Tan trong ete; ít tan trong etanol; không tan trong nước. Có trong nhựa thông và tinh dầu thông. Là sản phẩm trung gian để tổng hợp campho. Khi clo hoá, thu được thuốc trừ sâu là "tôxaphen".

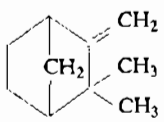

CAMPHO (*hoá*; A. camphor; cg. long não hoặc 1,7,7 - trimetylbixiclo [2,2,1] heptanon - 2), $C_{10}H_{16}O$. Một loại xeton có trong gỗ của cây long não. Tinh thể không màu, mùi thơm; t_{nc} = 178 - 179°C. Bay hơi chậm ở nhiệt độ phòng, dễ thăng hoa và có thể cất lôi cuốn bằng hơi nước. Tan trong etanol, ete, clorofom, cacbon đisunfua. Dùng trong y học, làm thuốc trợ tim và hô hấp: tác dụng làm tim đang suy yếu đập mạnh thêm và đều hơn. Vì C chỉ tan trong dầu, trước đây người ta dùng dầu C, nhưng nay đã hết thông dụng và được thay thế bằng những dẫn xuất C tan trong nước như natri camphosunfonat - thuốc chỉ định chữa nhược sức, tim yếu, ngất xỉu, làm hưng phấn tim và hô hấp. Ngoài ra C còn được dùng làm chất dẻo hoá đối với xenlulozơ nitrat; làm sơn, chất diệt trùng, chống nấm và nhậy, thuốc đánh răng, hương phẩm.

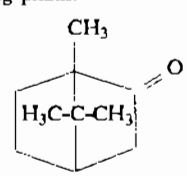

CAMPINHI (VĂN HOÁ) (*khảo cổ*), văn hoá sơ kì đá mới ở Pháp, lấy tên từ địa điểm Campinhi (Campignien). Công cụ đá được ghè đẽo thành những mũi nhọn có mặt cắt hình thoi hay hình tam giác, những lưỡi bôn thô. Những công cụ kiểu này thường gặp trong các văn hoá vùng rừng miền Bắc Âu có niên đại đến thiên niên kỉ 7 tCn. Ở Pháp, chúng tồn tại trong các văn hoá cho đến đầu thời đại đồng thau. Trước đây, người ta cho rằng có một văn hoá Campinhi thời đá mới và một văn hoá có truyền thống Campinhi ở thời đồng đá. Ngày nay, có khuynh hướng cho Campinhi là các văn hoá đá mới và đồng đá cùng có chung truyền thống chế tác các công cụ đá nêu trên.

CAMUY A. (*triết, văn, sân khấu*; Albert Camus; 1913 - 60), nhà văn Pháp, nhà triết học hiện sinh chủ nghĩa. C đã làm nhiều nghề, trong đó có nghề làm báo, diễn viên sân khấu. C từng tham gia phong trào kháng chiến chống Đức, gia nhập Đảng cộng sản Pháp rồi sau đó ra khỏi Đảng. C là một nhân vật nổi tiếng trong dòng triết học hiện sinh chủ nghĩa của những thập kỉ 40, 50. C đã viết những tác phẩm triết học dưới hình thức những bản tiểu luận và biểu hiện tư tưởng của mình trong những tác phẩm tiểu thuyết và kịch bản sân khấu. Những tiểu luận và tác phẩm nổi tiếng: "Huyền thoại Xixiphơ" (1942), "Con người nổi loạn" (1951), "Caliguyla" (1944), "Sự ngộ nhận" (1945), "Người lạ" (1942), "Dịch hạch" (1947). Khác với các nhà triết học trước đó, C kiên quyết khước từ việc trình bày tư tưởng của mình dưới hình thức đưa ra một hệ thống, bởi vì C cho rằng "một tư tưởng sâu sắc là một sự sinh thành liên tục" và do đó, "phải kết hợp được với kinh nghiệm cuộc sống". Tư tưởng chính của C xuất phát từ thuyết không thể biết, cho rằng không thể giải thích được những nỗi đau của nhân loại, và bởi vì đã không có thượng đế, cho nên tất yếu sẽ dẫn đến sự phi lí và chính sự phi lí đó đã đặc trưng cho mối quan hệ giữa con người với thế giới. Một tư tưởng khác đặc biệt của C là tư tưởng về sự nổi loạn. Nếu trước kia Đêcac đưa ra câu danh ngôn "Tôi tư duy, vậy là tôi tồn tại", thì C đưa ra câu nổi tiếng khác: "Tôi nổi loạn, vậy là chúng ta tồn tại" và đã trình bày trong cuốn "Con người nổi loạn". Đó là một quan niệm chống lại việc khẳng định có một khả năng giải phóng con người bằng bàn thân hành động của con người trên cơ sở của một niềm tin có tính khoa học. C được tặng giải thưởng Nôben 1957, chết năm 47 tuổi.

CAN (*quân sự*; Ph. Cannes), làng ở đông nam Italia. Tại đây, năm 216 tCn., trong chiến tranh Punich II, 50 nghìn quân Cactagiơ của Aniban đã tiêu diệt 70 nghìn quân La Mã. Đây là trận đánh điển hình, nổi tiếng thời cổ về bao vây tiêu diệt hoàn toàn quân đối phương có lực lượng mạnh hơn (xt. ***Aniban***).

CAN (*y học dân tộc*), một trong 5 tạng (tâm, can, tì, phế, thận), ở hạ tiêu và mạng sườn, thuộc hành mộc ứng với tiết mùa xuân và khí chính của nó là phong. Khí huyết là hai vật chất cơ bản để duy trì sự sống, nuôi dưỡng cơ thể và bảo đảm hoạt động chức năng của cơ thể. Với khí, C bao giờ cũng phân bố chúng đi lên (thăng) và đi các nơi (tán) đến hết, không giữ lại chút nào. Với huyết, C bao giờ cũng giữ lại ở mình phần huyết dư để cung cấp cho các bộ phận hoạt động cần nhiều huyết hơn; khi không dùng đến nữa, C lại thu giữ lại và khi ngủ, các cơ quan hoạt động ở mức tối thiểu, phần huyết dư được tàng lại ở C (tương tự như glucozơ chuyển thành glicogen tích lại ở gan). C nuôi dưỡng, quản lí hoạt động của gân, làm gân co duỗi nhịp nhàng. Biểu hiện ra ngoài của C là ở móng chân tay. Móng chân tay bóng, đẹp, hồng là C khoẻ mạnh. C thông với bên ngoài ở mắt. Mắt bình thường, lòng đen đẹp thường là C bình thường. Nhiều bệnh ở mắt là biểu hiện bệnh lí nhất định của C.

CAN CHI (*lị*), hệ đếm cổ dùng ở Nhật Bản, Triều Tiên, Trung Quốc, Việt Nam, để tính giờ, ngày, tháng, năm. Có 10 can: giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỉ, canh, tân, nhâm, quý; có 12 chi: tí, sửu, dần, mão, thìn, tị, ngọ, mùi (hoặc vị), thân, dậu, tuất, hợi. Giờ tí là lúc bắt đầu của ngày, tương ứng với giờ hiện dùng là từ 23h ngày hôm trước đến 1h ngày hôm sau. Tháng tí, theo quy định từ đời Hán đến nay vẫn còn dùng là tháng có chứa tiết Đông chí, tương ứng với tháng âm lịch hiện dùng là tháng 11. Quy tắc ghép can và chi: can chẵn đi với chi chẵn, can lẻ đi với chi lẻ, chu kì lặp lại là 60. Chưa phát hiện thấy chu kì này có liên quan đến một chu kì nào của tự nhiên. Được sử dụng trong "Tí ngọ lưu trú" - một môn thời sinh học của đông y cổ truyền. Hệ đếm CC ở Việt Nam, ngoài việc dùng đặt tên năm âm lịch, vẫn còn được một số người dùng theo các tín điều cổ truyền (vd. xem phong thuỷ, xem tướng, số).

CAN LỘC (*địa lí*), huyện đồng bằng ven biển phía đông của tỉnh Hà Tĩnh. Diện tích 373,03 km^2. Gồm 1 thị trấn (Nghèn); 30 xã (Hồng Lộc, Tân Lộc, Thịnh Lộc, Thiên Lộc, An Lộc, Kim Lộc, Thanh Lộc, Song Lộc, Nhân Lộc, Trường Lộc, Vượng Lộc, Bình Lộc, Nga Lộc, Vĩnh Lộc, Khánh Lộc, Đại Lộc, Tùng Lộc, Phúc Lộc, Hậu Lộc, Phú Lộc, Yên Lộc, Trung Lộc, Thụ Lộc, Xuân Lộc, Tiến Lộc, Thượng Lộc, Đồng Lộc, Quang Lộc, Mỹ Lộc, Sơn Lộc). Số dân 179283 (1993). Địa hình đồng bằng, có sông Nghèn chảy qua, đất phù sa, cát ven biển. Có hồ Khe Lang. Trồng lúa, lạc, sắn, cói. Đánh cá, chế biến hải sản. Quốc lộ 1A, 15 chạy qua.

Từ xưa là huyện của tỉnh Hà Tĩnh. Từ 1975, thuộc tỉnh Nghệ Tĩnh. Từ 1991, lại trở về tỉnh Hà Tĩnh.

CAN NHIỄU (*phát thanh truyền hình*), hiện tượng nhiễu khi thu thanh thu hình, ngoài tín hiệu chính còn nhận được cả những tín hiệu lạ lấn át làm rối loạn, khiến khó thu, thậm chí không thu được tín hiệu chính. CN có thể do sự phóng điện trong khí quyển như sấm sét, tia vũ trụ, do các tia lửa điện của động cơ, máy nổ, do các sóng lân cận phạm vi khoảng tần số quy định gây giao thoa phát ra các tiếng rú, rít (khi nghe chương trình phát thanh) hoặc gây ra các vân sọc điểm lốm đốm trên màn hình (khi xem chương trình truyền hình).

CAN THIỆP (*chính trị*), can dự vào việc của người khác của một tổ chức, nhằm đạt được mục đích nào đó. Nếu xuất phát từ mục đích, động cơ đúng thì sự CT đó là cần thiết. Vd. cơ quan nhà nước, căn cứ vào pháp luật, CT vào công việc của cơ quan cấp dưới hay của các tổ chức khác nhằm bảo đảm lợi ích quốc gia là hành vi đúng đắn. Sự CT bằng vũ lực hay áp lực chính trị của nước lớn, đối với công việc nội bộ của một nước khác, thường là nước nhỏ, đó là sự CT vi phạm chủ quyền nước khác, là phi pháp, trái luật pháp quốc tế.

CAN THIỆP VŨ TRANG (*luật, quân sự*), sử dụng vũ lực (lực lượng vũ trang) can thiệp thô bạo vào công việc nội bộ của một nước khác trái với mục tiêu và nguyên tắc của Hiến chương Liên hợp quốc, nhằm chống lại sự toàn vẹn lãnh thổ, độc lập chính trị của nước này, đe doạ hoà bình, an ninh khu vực và thế giới. Nhà nước bị CTVT có quyền dùng mọi biện pháp để chống lại nước can thiệp. CTVT được tiến hành dưới hình thức gián tiếp hoặc trực tiếp. CTVT trực tiếp là hành động xâm lược, dùng lực lượng vũ trang tấn công vào lãnh thổ nước khác, CTVT gián tiếp thể hiện dưới các hình thức khác nhau: giúp đỡ về vũ khí, các phương tiện vật chất, tài chính cho các nhóm nổi loạn gây nội chiến, vv.

CÀN QUÉT (*quân sự*), tác chiến tấn công của quân đội chiếm đóng nhằm tiêu diệt, đánh đuổi lực lượng vũ trang đối phương, dồn dân, bình định, ổn định hoặc củng cố chính quyền tay sai, cướp phá kinh tế, phá hoại cơ sở văn hoá, bắt cán bộ.

CẢN (*cơ*), sức kháng thuỷ lực tác động lên một chất lỏng chảy trong ống và trong kênh dẫn. C gây tổn thất cột nước (sự mất năng lượng của một đơn vị trọng lượng chất lỏng). Có hai dạng tổn thất cột nước là theo chiều dài và cục bộ. Nguyên nhân vật lí của tổn thất cột nước là ma sát giữa các phân tử chất lỏng (tính nhớt), giữa chất lỏng với ống cùng sự xáo trộn rối.

CẢN CỤC BỘ (*cơ*; cg. sức cản cục bộ hay sức kháng cục bộ), sức cản cục bộ gây nên tổn thất cột nước cục bộ, đặc biệt lớn ở những nơi mà dòng chảy thay đổi đột ngột về phương hướng, về dạng mặt cắt ướt, tức là tại những nơi mà những đường dòng và những mặt cắt ướt đều cong (vd. tại những nơi dòng bị uốn cong, mặt cắt mở rộng, co hẹp đột ngột), ở những nơi có những vật chướng ngại cho dòng chảy (cửa van, đập chắn). Tại đây thường xảy ra những hiện tượng vật lí: sự hình thành khu nước xoáy, sự tách khỏi thành rắn, sự tăng cường mạch động vận tốc và áp suất, sự phân bố lại vận tốc trên mặt cắt, vv. Những hiện tượng đó liên quan chặt chẽ với nhau và thường xảy ra cùng một lúc.

Tổn thất cột nước cục bộ được xác định theo công thức của nhà toán học Đức Vâyxbắc (1806 - 71):

$$h_c = \zeta_c \frac{v^2}{2g},$$

trong đó ζ_c là hệ số tổn thất cục bộ, được xác định bằng thực nghiệm; v - vận tốc trung bình lấy ở mặt cắt trước hoặc sau khi sinh ra tổn thất cục bộ tuỳ theo cách xác định ζ_c; g - gia tốc trọng trường.

CẢN DỊU (*điện*), bộ phận trong các dụng cụ đo, có tác dụng làm tắt dần những dao động sinh ra lúc một bộ phận chuyển động của cơ cấu do chuyển từ trạng thái cân bằng này sang trạng thái cân bằng khác.

CẢN QUANG (*y*) x. ***Cản X quang.***

CẢN THEO CHIỀU DÀI (*cơ*; cg. sức cản dọc đường), sức cản dòng chảy dọc theo chiều dài ống. CTCD tạo nên tổn thất cột nước theo chiều dài. Tổn thất này kí hiệu là h_d, đo bằng tổn thất năng lượng của một đơn vị khối lượng chất lỏng. Công thức tổng quát để tính h_d là công thức của Vâyxbắc - Đacxi:

$$h_d = \lambda \frac{l}{d} \frac{v^2}{2g},$$

trong đó λ là hệ số ma sát thuỷ lực, các thông số còn lại lần lượt là chiều dài l, đường kính d, vận tốc v trung bình của dòng chảy trong đường ống và gia tốc trọng trường g; λ là đại lượng không thứ nguyên, phụ thuộc vào trạng thái chảy và khu vực sức cản của dòng chảy (tầng, quá độ từ tầng sang rối, thành trơn, quá độ từ thành trơn sang nhám). Mỗi khu vực có công thức tính λ riêng. Công thức tổng quát là:

$$\lambda = f\left(Re, \frac{\Delta}{R}\right)$$

trong đó Re là số Râynôn (Reynolds); Δ/R - độ nhám tương đối của thành ống có bán kính R.

CẢN X QUANG (*y*; Ph. radio opaque), cản quang không cho tia X đi xuyên qua. Tia X cũng giống như tia ánh sáng là một tia điện từ và bị các chất có độ dày và tỉ trọng cao cản lại (canxi, sắt, iot và các hợp chất iot, bari sunfat, vv.). Do đặc điểm cấu tạo, các mô trong cơ thể cản tia X không đều nhau, từ thấp (ít) đến cao (nhiều); như mô phổi có chứa không khí; mạch máu ở rốn phổi (chứa sắt, canxi, vv.); xương (chứa nhiều canxi). Dùng các chất cản quang để làm hiện rõ các cơ quan và các thương tổn bình thường không thấy được (các mạch máu, dạ dày, ruột, đường niệu, vv.).

CÁN (*cơ khí*), một trong các dạng chính của phương pháp gia công kim loại bằng áp lực. Quá trình tạo hình sản phẩm được tiến hành nhờ máy C, bộ phận cơ bản của máy C là trục C. Máy C có 2,3,4 và nhiều trục cán. Phôi kim loại được ép giữa các trục C quay tròn, làm giảm mặt cắt ngang để tăng chiều dài và tạo ra sản phẩm C với các hình thù khác nhau. Các dạng C chủ yếu: C dọc, C ngang và C nghiêng. Có thể C kim loại ở trạng thái nóng và nguội. Các dạng C đặc biệt: C bánh răng, C ren, C dát vành (phôi và sản phẩm có dạng vòng tròn), rèn C, vv. Sản phẩm C dùng làm phôi cho gia công cơ khí, rèn, dập, dùng trong xây dựng, vv. Ở các nước công nghiệp phát triển, sản phẩm C chiếm 80% tổng số thép sản xuất.

CÁN CÂN THANH TOÁN (*kinh tế*) x. ***Bảng cân đối thanh toán.***

CÁN CÂN THƯƠNG MẠI (*kinh tế*) x. ***Bảng cân đối thương mại.***

CÁN CÂN XUẤT NHẬP KHẨU (*kinh tế*), bảng đối chiếu giữa kim ngạch (tổng giá trị hàng hoá) xuất khẩu với kim ngạch nhập khẩu của một nước trong từng thời kì (tháng, quý, năm...). Hạng mục hàng hoá xuất nhập khẩu thông thường gồm nhiều hạng mục. Giá trị xuất khẩu thường được tính trên cơ sở giá FOB; giá trị nhập khẩu thường được tính trên cơ sở giá CIF (x. ***FOB; CIF***). Nếu mất cân đối thì có khái niệm nhập siêu, xuất siêu, đó là những vấn đề quan trọng trong quản lí kinh tế (x. ***Nhập siêu***).

CÁN ỐNG (*cơ khí*), quá trình tạo ra các sản phẩm dạng ống từ phôi tròn đặc trên các máy CỐ có trục tâm. Quá trình này

bao gồm cán tạo lỗ, cán dát mỏng thành ống, cán giảm kính và cán định kính. Cán tạo lỗ được thực hiện ở nhiệt độ cao (cán nóng) trên các máy cán nghiêng, trong đó các trục cán có dạng tang trống, dạng hình nấm hoặc dạng hình đĩa, chúng được bố trí nghiêng với nhau một góc nhất định và quay cùng chiều.

Trục tâm có dạng như đầu đạn nằm giữa hai trục cán và đối diện với hướng tịnh tiến của phôi. Khi tiếp xúc và dưới áp lực của trục cán, phôi được đẩy vào khe hở giữa hai trục cán và vừa quay tròn vừa chuyển động tịnh tiến về phía mũi trục tâm. Trục tâm có tác dụng như một mũi dùi xuyên thủng phôi ở tâm, nhờ vậy lỗ được tạo thành ở vùng tâm phôi.

Sau đó phôi được cán dát mỏng thành ống tới kích thước yêu cầu trên các máy cán dọc như máy cán khứ hồi, máy cán liên tục, máy cán tự động...

CẠN SỮA 1. (*y*; cg. mất sữa), tình trạng người mẹ không đủ sữa nuôi con. Nguyên nhân có thể do người mẹ phải lao động nặng nhọc, không có thời gian nghỉ ngơi, tĩnh dưỡng; có nhiều lo nghĩ căng thẳng, mất ngủ nhiều, ăn uống kém, không cho con bú đều đặn; dùng một số thuốc ức chế tiết sữa như thuốc tránh thai có estrogene, furosemide, vv. Để phòng CS, biện pháp đơn giản là mẹ cần tĩnh dưỡng, nghỉ ngơi, ban đêm ngủ đầy đủ; ăn uống tăng dinh dưỡng. Cho con bú đúng bữa, không bỏ đứt bữa bú, mỗi lần bú kéo dài thời gian hơn, là biện pháp kích thích tiết sữa tốt nhất. Nếu các biện pháp đơn giản không có kết quả, nên đi khám ở cơ sở y tế.

2. (*thú y*), ngừng tiết sữa ở gia súc cái lấy sữa. Có thể là hiện tượng tự nhiên, như trâu bò cái sinh con, tiết sữa rồi lại động dục, mang thai; thường CS do nội tiết thay đổi, nhu cầu dinh dưỡng của thai tăng lên. Cũng có thể là biện pháp chủ động, cho CS 2 - 3 tháng trước khi trâu bò cái đẻ, bằng phương pháp đột ngột (thôi bồi dưỡng, ngừng vắt sữa) hay từ từ (giảm dần số lần vắt sữa). Có một bệnh truyền nhiễm làm mất sữa, lây lan ở cừu, dê, do *Mycoplasma agalactiae* gây ra, làm teo vú, viêm mắt, viêm khớp, tỉ lệ chết cao, gây thiệt hại nặng về kinh tế.

CANAĐA (*địa lí*; Ph., A. Canada), quốc gia ở Bắc Mĩ. Giáp Hoa Kì, Bắc Băng Dương, Đại Tây Dương, Thái Bình Dương. Diện tích 9,97 triệu km^2. Số dân 27,3 triệu (1995). Người C gốc Anh (60%), gốc Pháp (24%), số còn lại là người Italia, Đức, Indian, Exkimô, vv. Dân thành thị 76,6%. Ngôn ngữ chính thức: Anh, Pháp. Tôn giáo: đạo Thiên Chúa. Thủ đô: Ôttaoa (Ottawa). Các thành phố lớn: Tôrôntô (Toronto), Môntrêan (Montreal), Vancuvơ (Vancouver), Etmonton (A. Edmonton), Quêbec (Ph. Québec). Là một nước liên bang gồm 10 tỉnh và 2 địa hạt. Thuộc khối Liên hiệp Anh. Đứng đầu nhà nước là nữ hoàng Anh, đại diện là Viên toàn quyền. Cơ quan lập pháp cao nhất là quốc hội gồm hai viện, cơ quan hành pháp là chính phủ, đứng đầu là thủ tướng.

Phía đông C là đồng bằng và cao nguyên cao 300 - 1500 m, phía tây là miền núi Coocđiliera với các dãy Duyên Hải (4042 m); phía bắc là quần đảo Bắc Cực - C gồm các đảo lớn: Bafin (Baffin), Victoria (Victoria), Enmerơ (Elles-mere). Khí hậu phần lớn ôn đới và cận cực, quần đảo phía bắc khí hậu cực. Lạnh, khô ở trung tâm. Ấm và ẩm hơn ở ven biển phía tây và đông. Nhiệt độ trung bình tháng giêng từ -35°C ở phía bắc đến 4°C ở phía tây nam, vùng duyên hải Thái Bình Dương, tháng bảy 21°C ở phía nam đến 4°C ở quần đảo Bắc Cực - C. Lượng mưa trung bình năm 150 mm ở phía bắc, 1250 mm ở ven bờ Đại Tây Dương và 2500 mm ở ven bờ Thái Bình Dương. Sông lớn: Mackenzi (Mackenzie), Atabaxca (Athabaska), Nenson, Xanh Loren. Các hồ lớn ở biên giới C - Hoa Kì (gồm năm hồ: hồ Thượng (lac Superieur), Hurôn (Huron), Misigân, Êriê (Érié), Ôntariô, hồ Uynipec (Winnipeg), hồ Nô Lê Lớn, hồ Gấu Lớn. Thực vật: đài nguyên, đài nguyên rừng, rừng lá kim và rừng hỗn hợp.

C là nước công nghiệp phát triển với giá trị tổng sản phẩm quốc dân là 528403 triệu đôla C (1994); công nghiệp chiếm 32,7%; nông, lâm và ngư nghiệp chiếm 2,8%; bình quân thu nhập đầu người 28638 đôla C. Công nghiệp: khai thác niken, nhôm, đầu mỏ, khí đốt, than, urani, molipden, sắt, titan, chì, đồng, muối kali, vàng, bạch kim, lưu huỳnh, sản xuất điện năng, ô tô, chế biến dầu mỏ, sản xuất giấy, gỗ, công nghiệp điện tử, luyện kim đen và màu. Chăn nuôi đại gia súc có sừng, lợn. Giao thông: đường sắt 59000 km, đường ô tô 0,9 triệu km, cảng: Vancuvơ, Prinxơ - Rupơt (Prince - Rupert), Môntrêan. Xuất khẩu: xe các loại và phụ tùng, nguyên liệu thô, giấy, gỗ, bột giấy, lúa mì, niken, nhôm, đồng, dầu mỏ. Nhập khẩu: xe các loại và phụ tùng, hoá chất, dầu thô, kim loại không có chất sắt, thực phẩm. Đơn vị tiền tệ: đôla C.

Thời cổ, C là lãnh thổ cư trú của người Indian. Trong các thế kỉ 16 và 17, C là vùng tranh chấp giữa Anh và Pháp. Năm 1763, C trở thành thuộc địa của Anh. Khởi nghĩa chống thực dân 1837 - 38 bị thất bại. Năm 1867, trở thành nước tự trị. Năm 1931, chính phủ Anh thừa nhận đường lối đối nội và đối ngoại độc lập của C. Năm 1949, C gia nhập khối NATO. Trong những năm 60 thế kỉ 20, bắt đầu sự đấu tranh của người C gốc Pháp. Năm 1982, hiến pháp mới ra đời, Anh bị tước quyền kiểm soát. Năm 1989, kí hiệp ước buôn bán tự do với Hoa Kì. Năm 1992, C, Hoa Kì, Mêhicô lập khối tự do buôn bán (NAFTA). Ngày Quốc khánh 1.7.

Thành viên Liên hợp quốc từ 9.11.1945. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 21.8.1973.

CANARI (*địa lí*; Ph. Canaries, TBN. Canariás) 1. Quần đảo của Tây Ban Nha, ở Đại Tây Dương, ngoài khơi phía nam Marốc. Diện tích 7242 km^2. Số dân 1,501 triệu (1992). Khí hậu ấm về mùa đông, nóng khô về mùa hạ.

2. Dòng biển lạnh ở Đại Tây Dương, chạy về phương nam dọc bờ biển của bán đảo Pirênê và bờ biển tây bắc của đại lục Phi.

CANBƠRƠ (*địa lí*; A. Canberra), thủ đô Liên hiệp Ôxtrâylia. Số dân 293,6 nghìn (1995). Công nghiệp thực phẩm, công nghiệp nhẹ. Trường đại học tổng hợp quốc gia, Viện hàn lâm khoa học Ôxtrâylia. C được xây dựng năm 1913 thành thủ đô theo đồ án của kiến trúc sư Grifin (A. Walter Burley Griffin). Trụ sở của nghị viện và chính phủ từ 1927.

CANCUTA (*địa lí*; Calcutta), thành phố ở bờ biển đông Ấn Độ, trung tâm hành chính của bang Tây Bengan. Số dân 4,399 triệu (1991), nếu tính cả ngoại ô 11,021 triệu, là thành phố đông dân nhất của Ấn Độ. Cảng ở châu thổ sông Hằng, với lượng hàng hoá vận chuyển hằng năm trên 10 triệu tấn. Công nghiệp: đay, vải, sợi, thực phẩm, chế tạo máy đa dạng, kĩ thuật điện, hoá chất, in, vv. Người Anh xây dựng từ 1690. Trong khoảng 1772 - 1912, là trung tâm bộ máy cai trị thuộc địa của Anh ở Ấn Độ. Pháo đài Fotơ Uyliơm (Fort William) hình thành năm 1698, xây dựng thế kỉ 18.

CANĐELA (*lí*; I. candela - nến), đơn vị cường độ sáng, một trong bảy đơn vị cơ bản của hệ SI và là đơn vị hợp pháp của Việt Nam. Kí hiệu cd. Bằng cường độ sáng phát ra theo phương vuông góc từ một diện tích 1/600000 m^2 của mặt một vật bức xạ toàn phần, ở nhiệt độ 2042 K (nhiệt độ đông đặc của platin) dưới áp suất 101325 Pa. Một bóng điện dây tóc, công suất 100 W có thể có cường độ sáng 100 - 120 cd. Trước đây cường độ sáng của các nguồn sáng đo bằng đơn vị "nến": 1 nến xấp xỉ 1 cd. Đơn vị dẫn xuất thường dùng là candela - giây, để đo lượng chiếu sáng của nguồn theo thời gian, kí hiệu cd.s.

CANĐÊRÔN ĐƠ LA BACCA P. (*văn, sân khấu*; TBN. Pedro Calderón de la Barca; 1600 - 81), nhà viết kịch Tây Ban Nha. Sinh trong một gia đình quý tộc ở Mađrit. Học luật và làm linh mục, có quan hệ chặt chẽ với triều vua Philíp IV. Chịu ảnh hưởng của Lôpê đê Vêga Carpiô, viết những vở hài kịch tình huống: "Người ta không đùa với tình yêu" (1627), "Người đàn bà vô hình" (1629), phê phán thói gia trưởng thử bậc trong gia đình phong kiến. Giai đoạn tiếp theo, CĐLB mở rộng phạm vi sáng tác, đặt ra những vấn đề về triết học, đạo đức sâu sắc: "Hoàng tử kiên định" (1629), "Đời là giấc mộng" (1631 - 32). CĐLB khám phá những nét cơ bản trong tính cách nhân vật, xây dựng thành những điển hình xã hội. Giai đoạn cuối sáng tác nhạc kịch, ca kịch, balê cho những ngày hội lớn và những buổi lễ ở cung đình. Ngoài ra, CĐLB còn có một số vở kịch tôn giáo lấy đề tài trong kinh Cựu ước, giải thích theo thần học những chủ đề triết học, thần thoại. Đặc biệt, trong hầu hết các vở kịch, nhân vật đều thuộc tầng lớp quý tộc. CĐLB kế thừa truyền thống văn học Phục hưng, đồng thời cũng tỏ ra thất vọng đối với chủ nghĩa nhân đạo Phục hưng. CĐLB muốn lấy niềm tin Thiên Chúa giáo làm phương tiện chế ngự cái ác. Với phong cách cầu kì, kênh kiệu, CĐLB là đại biểu lớn nhất của nghệ thuật barốc Tây Ban Nha. Cái chết của CĐLB đã kết thúc thời đại hoàng kim của nền sân khấu Tây Ban Nha.

CÀNG ĐEN (*sinh, nông*; *Presbytis francoisi*; tên địa phương: vượn đen, voọc đen), loài linh trưởng, cỡ trung bình, họ Khỉ (*Cercopithecidae*), phân họ Voọc (*Colobinae*), bộ Khỉ (*Primates*). Thân và chi mảnh dẻ, đuôi dài hơn thân. Bộ lông rậm, thô, màu đen. Thân dài 51 - 73 cm, nặng 6,5 - 8,0 kg. CĐ ở rừng rậm hay rừng thưa núi đá vôi. Sống trên cây, trú trong hang đá hay hốc cây. Ăn các loại lá cây. Đi ăn vào lúc sáng sớm và hoàng hôn. Khác với khỉ, CĐ sợ nước. Sinh đẻ vào mùa xuân. Đẻ 1 con, con sơ sinh lông vàng, nặng 300 g. Phân bố ở Hoa Nam, miền Bắc Đông Dương. Ở Việt Nam, CĐ có ở Việt Bắc và Quảng Bình. Loại CĐ bị săn bắn nhiều để lấy thịt làm thuốc và đã bị tuyệt chủng ở một số địa phương.

CÀNG LONG (*địa lí*), huyện phía bắc tỉnh Trà Vinh. Diện tích 290 km^2. Gồm 9 xã (Mỹ Cẩm, An Trường, Huyền Hội, Tân An, Bình Phú, Phương Thạnh, Đại Phước, Nhị Long, Đức Mỹ); huyện lị cách Trà Vinh 21 km. Số dân 151274 (1993). Gồm các dân tộc: Kinh (95%), còn lại là Khơme. Địa hình đồng bằng chằng chịt kênh rạch. Đất nông nghiệp chiếm 80% diện tích. Trồng nhiều lúa, mía, lạc, thuốc lá. Nuôi vịt đàn. Đánh bắt, chế biến, nuôi nhiều tôm. Tỉnh lộ 7 chạy qua. Huyện thuộc tỉnh Cửu Long từ 1976 đến 1991, thuộc tỉnh Trà Vinh từ tháng 12.1991.

CẢNG (*giao thông, kinh tế*), khu vực ở bờ biển hay bờ sông có những công trình xây dựng và trang thiết bị phục vụ cho tàu thuyền cập bến, bốc dỡ hàng hoá, hành khách lên xuống, sửa chữa phương tiện vận tải thuỷ, bảo quản hàng hoá và thực hiện các công việc khác phục vụ quá trình vận chuyển đường thuỷ. C có cầu C, đường vận chuyển có thể là đường sắt, kho hàng, xưởng sửa chữa, vv. Những chỉ tiêu kinh tế kĩ thuật của C thường gồm có: khả năng thông tàu, thuyền, lượng luân chuyển hàng hoá và hành khách, khối lượng hàng vận chuyển, độ sâu luồng lạch ra vào và độ sâu ở các cầu tàu, chiều dài cầu tàu, khả năng xếp dỡ, tình hình kho bãi, khả năng bảo dưỡng kĩ thuật cho các tàu. Thuỷ vực C là phần nước thuộc C, còn phần trên là địa phận C. Phân loại C theo chức năng gồm C dân dụng, quân C, thương C gồm C hành khách và C hàng hoá (C hàng hoá có thể là C hỗn hợp nhiều loại hàng hay C chuyên dụng cho một loại hàng), C trú ẩn làm nơi tàu, thuyền ẩn náu. Theo vị trí địa lí phân ra C bờ biển, C cửa sông, C nội địa, vv. C biển có C thông dụng và C chuyên dụng. C sông có loại cố định và loại nổi trên mặt nước, còn gọi là bến nổi. C là đầu mối giao thông vận tải quan trọng của mọi quốc gia. Việt Nam có những C lớn như C Hải Phòng, C Đà Nẵng, C Nhà Rồng (thành phố Hồ Chí Minh), C Cam Ranh, C Hòn Gai, C Cửa Ông, C Bến Thuỷ, C Quy Nhơn, vv.

CẢNG ĐÀ NẴNG (*giao thông, quân sự*), hệ thống thương cảng và quân cảng nằm ở phía tây bán đảo Sơn Trà (vịnh Đà Nẵng) và dọc theo hữu ngạn sông Hàn, từ cửa sông đến cầu Nguyễn Văn Trỗi, thuộc thành phố Đà Nẵng tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng. Cảng sông gồm 7 cầu tàu dài gần 400 m, các kho chứa hàng với tổng diện tích trên 8 nghìn m^2. Cảng biển gồm thương cảng và quân cảng, có 7 cầu tàu bốc dỡ và bãi chứa hàng đến 4,4 nghìn m^2, tiếp nhận tàu đến 10 nghìn tấn; quân cảng có 3 cầu tàu, mớn nước 9 - 11 m, các kho có tổng diện tích 7 nghìn m^2, bãi chứa hàng đến 170 nghìn m^2, có thể tiếp nhận cùng một lúc 4 tàu trên 10 nghìn tấn; khả năng bốc dỡ 1,2 triệu tấn/năm. Tại đây, nhiều lần quân nước ngoài đổ bộ xâm lược Việt Nam (Pháp, Tây Ban Nha năm 1858, Mĩ năm 1965).

CẢNG HẢI PHÒNG (*giao thông*), được xây dựng từ năm 1876 với quy mô một bến dài 90 m và kho 600 m^2 có khả năng xuất nhập khoảng 100 nghìn tấn/năm. Chủ yếu phục vụ cho mục tiêu quân sự. Khu cảng chính nằm dọc bờ hữu ngạn sông Cửa Cấm, sát 106°04 kinh đông, phía bắc thành phố Hải Phòng, có toạ độ địa lí 20°52' vĩ bắc, cách thủ đô Hà Nội 102 km. Luồng tàu nối từ khu nước của cảng ra tới phao số 0 ngoài biển dài khoảng 37 km (20 hải lí) chạy qua cửa Nam Triệu, sông Bạch Đằng, kênh Đình Vũ và sông Cửa Cấm.

Từ 1898 đến 1904, cùng với quá trình đô thị hoá, CHP có thêm hai bến với chiều dài 308 m, đưa tổng chiều dài bến lên 398 m, năng lực thông qua khoảng 250 nghìn tấn/năm. Từ 1912 - 20, xây thêm hai bến với chiều dài 316 m, năng lực thông qua khoảng 500 nghìn tấn/năm. Từ 1921 - 26, được xây thêm hai bến nữa, với chiều dài 312 m. Tính đến 1939, CHP đã có 7 bến dài 1026 m, 30 nghìn m^2 kho kín, năng lực thông qua 1 triệu tấn/năm. Giai đoạn 1939 - 54 cảng bị hư hại nặng nề.

Thời gian 1955 - 62, được khôi phục lại để phục vụ nền kinh tế miền Bắc sau Kháng chiến chống Pháp thắng lợi. Từ 1963 đến 1981, là giai đoạn cải tạo và mở rộng. Hiện nay khu cảng chính bao gồm 11 bến, có kết cấu dạng tường cừ thép. Tổng chiều dài tuyến bến 1722 m, đáy bến được thiết kế là - 8,4 m cho tàu 10 nghìn tấn neo đậu. Kho kín gồm 30 kho với tổng diện tích 74300 m^2. Kho hở (các bãi hàng) có tổng diện tích 53 nghìn m^2, năng lực thông qua 2,7 triệu tấn/năm. Khu Vật Cách có 314 m bến, cao độ đáy khu nước đậu tàu từ - 3 đến - 5 m. Khu cảng Chùa Vẽ có hai bến dài 329 m, với kết cấu dạng cầu tàu bệ cọc cao, cao độ đáy khu nước là 8,4 m, có 24 nghìn m^2 bãi chứa hàng container. Năng lực thông qua của cả ba khu có thể đạt 60 triệu tấn/năm. Luồng vào cảng dài khoảng 20 hải lí, nhưng nông vì lượng sa bồi lớn, đây là vấn đề lớn cần nghiên cứu giải quyết. Từ 1876 đến 1911, luồng vào cảng đi qua Cửa Cấm và sông Cấm. Năm 1911, tiến hành đào kênh Đình Vũ, và từ 1912 đến nay, luồng đi theo tuyến cửa Nam Triệu, sông Bạch Đằng, kênh Đình Vũ và sông Cấm. Khối lượng nạo vét luồng tàu trung bình hằng năm đều gia tăng 2%. Cao độ đáy luồng hiện nay đang được duy trì ở độ sâu từ - 5,0 đến - 5,5 m.

CẢNG NHÀ RỒNG (*giao thông, kinh tế*), thương cảng và quân cảng ở thành phố Hồ Chí Minh. Có 3 bến (tổng chiều dài 430 m), 19 phao neo tàu, độ sâu từ 8 đến 13 m, tàu 20 nghìn tấn ra vào dễ dàng. Diện tích kho hơn 17 nghìn m^2, bãi để hàng hơn 24 nghìn m^2. Khả năng bốc xếp 7 triệu tấn/năm (80% cơ giới hoá), có thể bốc xếp 15 tàu cùng một lúc. Từ 1860, đã có tàu ra vào buôn bán. Năm 1862, xây dựng cột đèn biển hướng dẫn tàu ra vào cảng từ Vũng Tàu và công bố luật cảng. Ngày 5.6.1911, Nguyễn Tất Thành (Hồ Chí Minh) từ CNR đi ra nước ngoài tìm đường cứu nước.

CẢNG QUỐC TẾ (*kinh tế*), loại cảng mà nước sở tại cho phép tàu nước ngoài ra vào để bốc dỡ hàng hoá, sửa chữa hoặc lánh nạn. CQT có tiêu chuẩn cao về kết cấu hạ tầng và hệ thống kho tàng bảo đảm việc bảo quản hàng hoá. Quy chế quản lí CQT phải thuận lợi thì mới thu hút được tàu các nước ra vào cảng. Thông lệ quốc tế có quy định chặt chẽ về bốc dỡ hàng hoá; nếu cảng bốc dỡ tốt, vượt tiêu chuẩn thời gian thì được thưởng, nếu bốc dỡ chậm, tàu bị đậu lâu tại cảng thì bị phạt. Do vậy, những yêu cầu về trang bị kĩ thuật cũng như năng lực tổ chức, quản lí của cảng phải bảo đảm ở một trình độ cao.

CẢNG TỰ DO (*kinh tế*), loại hình khu miễn thuế ở đó sự kiểm soát của hải quan có giới hạn. Gồm hai hình thức: CTD hoàn toàn và CTD hạn chế. CTD hoàn toàn không thuộc phạm vi kiểm soát của cơ quan hải quan nước sở tại; hàng hoá nước ngoài ra vào cảng đều được miễn thuế xuất khẩu và nhập khẩu; việc đóng gói, phân loại hàng hoá đều không bị hải quan giám sát; chỉ trong trường hợp đưa hàng từ cảng vào nội địa nước sở tại thì phải nộp thuế và chịu sự kiểm soát của hải quan. Đối với CTD hạn chế như Hồng Kông, Xingapo, một số hàng hoá nhập khẩu phải nộp thuế nhập khẩu và chịu sự kiểm soát của hải quan; các hàng khác được miễn thuế nhập khẩu và không chịu sự kiểm soát của hải quan. CTD giữ một vai trò quan trọng trong việc hình thành và phát triển nền thương mại ở Địa Trung Hải, Bắc Âu và Viễn Đông. Trong những năm đầu thập kỉ 3 thế kỉ 20, ở Hoa Kì, khái niệm CTD được mở rộng, những khu mậu dịch tự do được hình thành. Ở đó, ngoài các hoạt động chuyển tải, lưu kho, buôn bán hàng hoá, còn có những hoạt động sản xuất, lắp ráp sản phẩm, vv.

CÁNG LÒ (*nông; Betula alnoides*), cây gỗ lớn, họ Cáng lò (*Betulaceae*). Cao 25 m, đường kính 60 cm. Thân tròn, thẳng, tán thưa. Vỏ cây nâu, khi già xám, bong thành mảng, thịt vỏ nâu, có tinh dầu thơm hắc. Lá đơn, mọc cách, mép có hình răng cưa nhọn. Hoa đơn tính cùng gốc, hoa đực hình đuôi sóc, hoa cái mọc cụm ở nách lá. Quả nhỏ một cánh. Cây tái sinh mạnh ở nơi nhiều ánh sáng, đất dốc. CL là cây ôn đới; ở Việt Nam, có rải rác ở độ cao trên 700 m ở các tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai, Yên Bái. Gỗ dùng xây dựng, làm củi; lá, vỏ cất tinh dầu dùng trong thuộc da.

CANH (*lt*), đơn vị cổ về thời gian ở Việt Nam, dùng để chỉ một khoảng thời gian bằng 1/5 độ dài của đêm (đêm năm canh, ngày sáu khắc). Không có giá trị xác định mà thay đổi theo mùa trong năm (mùa hè đêm ngắn, mùa đông đêm dài).

CANH CƯỚC (*địa lí*; đảo Lợn Lòi), đảo ở vịnh Bắc Bộ, thuộc tỉnh Quảng Ninh, ở phía đông nam đảo Trà Bản. Diện tích khoảng 20 km^2, địa hình chủ yếu là đồi thấp. Rừng nhiệt đới ẩm và rừng ngập mặn. Phát triển nghề cá.

CANH NÔNG (*nông*) x. *Nông nghiệp*.

CANH TÁC (*nông*), phần lớn công việc của nghề trồng trọt: cày bừa ruộng đất, gieo cấy, chăm bón, thu hái cây trồng. Kĩ thuật CT bao gồm: kĩ thuật làm đất trước khi gieo trồng (ở đất bằng và đất dốc), luân canh, xen canh cây trồng, kĩ thuật gieo cấy, tưới nước, bón phân, cắt tỉa, xén cành, vun xới, làm cỏ, thu hoạch nông sản. Đất CT là bộ phận quan trọng nhất của đất nông nghiệp, hằng năm được cày bừa để gieo trồng như: ruộng trồng lúa (1 - 2 - 3 vụ), đất trồng các loại rau màu, cây công nghiệp hằng năm, đất vườn, đất trồng cỏ, vv.; đất trồng các loại cây cho sản phẩm liên tục vài ba năm, hằng năm sau vụ thu hoạch được lưu gốc để chăm bón như mía, cói, vv.; đất trồng cây ăn quả và cây nông nghiệp lâu năm, đất bỏ hoá không quá ba năm cũng được coi là đất CT. Các chỉ tiêu thống kê về đất CT là: diện tích, cơ cấu diện tích, tình hình biến động hằng năm của diện tích. Diện tích đất CT tính theo kết quả đo đạc một lần, khác với diện tích gieo trồng (tính theo lần gieo trồng trong năm). Hiện nay, CT thường được hiểu là các hoạt động của nông hộ sử dụng tối ưu các nguồn tài nguyên của mình kể cả trồng trọt, chăn nuôi, thuỷ sản, lâm nghiệp, vv.

CANH TÁC HOÁ HỌC (*sinh*), một trong những phương thức canh tác phổ biến của nông nghiệp thế giới, chủ yếu dựa vào việc hoá học hoá cao độ. Tuy dễ đạt năng suất tối đa nhưng không ổn định, lệ thuộc nhiều vào năng lượng và không có lợi cho việc bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên. Vd. sử dụng nhiều hoá chất trừ dịch bệnh sẽ gây ô nhiễm môi trường, sử dụng quá mức phân hoá học sẽ ảnh hưởng đến độ màu mỡ của đất, thức ăn của người và gia súc (xt. ***Canh tác sinh học***).

CANH TÁC HỌC (*nông*), môn khoa học cơ sở của ngành trồng trọt. Trên thế giới, CTH phát triển thành môn khoa học từ thế kỉ 19, với sự phát triển của nhiều môn khoa học liên quan đến đời sống cây trồng như sinh lí thực vật, thổ nhưỡng học, nông học, di truyền chọn giống cây trồng, bảo vệ thực vật, vv. CTH được giới hạn trong việc nghiên cứu động thái độ phì của đất trồng và những biện pháp về vật lí và sinh học điều tiết độ phì của đất. CTH chủ yếu nghiên cứu chế độ làm đất (cày, bừa, gieo trồng, vun xới, trừ cỏ dại, vv.), chế độ luân canh, chế độ bón phân trong luân canh, trồng rừng phòng hộ đồng ruộng, nhằm không ngừng nâng cao độ phì của đất, bảo đảm tăng năng suất cây trồng một cách ổn định.

CANH TÁC SINH HỌC (*sinh*), phương thức canh tác chủ yếu của nông nghiệp thế giới từ xưa đến nay, tận dụng khả năng tối đa của vi sinh vật cố định đạm, cây họ Đậu, phế, phụ phẩm nông nghiệp làm phân bón hữu cơ, điều khiển các yếu tố sinh học phòng trừ vật có hại (phòng trừ sinh học). Dựa vào tính đa dạng sinh học của nông nghiệp, phát triển chăn nuôi, sử dụng các thành tựu công nghệ sinh học, nấm men, dùng hợp lí phân hoá học, thuốc hoá học bảo vệ thực vật và tăng cường áp dụng biện pháp tổng hợp phòng trừ sâu bệnh. CTSH là tận dụng tối ưu các hệ sinh thái nông nghiệp, duy trì độ màu mỡ của đất và khai thác hợp lí tiềm năng tài nguyên thiên nhiên (xt. ***Canh tác hoá học***).

CANH THANG (*y*), nước hầm của các loại thịt (chủ yếu), xương, cá, nấm, rau, vv. CT là một loại thức ăn bổ. Trong y học, dùng CT thịt làm thành phần cơ bản để chế biến môi trường dinh dưỡng nuôi vi khuẩn. Tuỳ theo chất cho thêm mà có các loại môi trường với tên gọi khác nhau (vd. CT thịt - pepton). Đối với cơ thể người, CT thịt cá đậm đặc có tác dụng kích thích tiết dịch tiêu hoá ở dạ dày, làm tăng khả năng hấp thụ chất dinh dưỡng (không dùng được với người bệnh viêm loét dạ dày, hành tá tràng).

CÀNH LA (*nông*), loại cành tương đối dẻo, thường phát triển xòe ngang và sà thấp ra xung quanh các cành khung của cây ăn quả. CL thường mang hoa quả ở đầu cành hay ở các nhánh phía đầu cành. Có những giống có nhiều CL: cam Bố Hạ, cam sành trên gốc ghép. Đến mùa quả, cần chống đỡ CL để quả không sa xuống đất.

CẢNH (*nhạc*), nhạc cụ nhỏ thuộc bộ gõ làm bằng đồng thau dập. Có nơi gọi là *kéng* hay *cheng* (theo từ tượng thanh), hình dáng gần giống cái đĩa, đường kính bề mặt khoảng 10 cm, thành cao 1 cm, chân tòe rộng độ 1 cm. Được đặt trên một vòng thép rộng hơn, có ba đoạn dây nối để giữ và cầu gỗ để cầm. C cùng với tiu là hai nhạc cụ của chầu văn và bát âm. Ở chèo, C và tiu được dùng trong những trường hợp có nhân vật bà đồng, phù thuỷ cúng thánh.

CẢNH (*sân khấu*), thuật ngữ trong bố cục của một vở kịch. Là đơn vị lớn trên lớp (xt. *Lớp*), gồm nhiều lớp kịch gộp lại, biểu hiện bằng hành động kịch xảy ra ở một địa điểm, trong một thời

gian nhất định, ranh giới để xác định là sự thay đổi các bối cảnh trên sân khấu.

CẢNH BÁO (*giao thông*), một hình thức thông báo cho các nhân viên chạy tàu trên đường sắt biết quãng đường ở phía trước đang có những trở ngại đột xuất và nhắc nhân viên phải tuyệt đối tuân theo những quy định do ngành đường sắt đề ra trong tình huống này.

CẢNH CÁO (*luật*), hình thức kỉ luật mức thứ hai trong bốn hình thức kỉ luật quy định trong điều lệ về kỉ luật lao động của xí nghiệp, cơ quan nhà nước áp dụng đối với những người phạm khuyết điểm ở mức độ không thật nghiêm trọng nhưng có tính hệ thống hay tuy mới phạm lần đầu nhưng mức độ tương đối nghiêm trọng hoặc đối với người đã bị khiển trách mà còn tái phạm. CC do cơ quan có thẩm quyền quyết định bằng văn bản được quy định trong điều lệ hoặc văn bản pháp luật. CC có ý nghĩa báo trước cho người vi phạm kỉ luật là nếu không sửa chữa mà còn phạm khuyết điểm mới thì có thể bị xử phạt nặng hơn.

CẢNH DIỆN (*địa lí*) x. *Diện địa lí*.

CẢNH ĐIỆN ẢNH (*điện ảnh*), đoạn phim được thực hiện trong một lần bấm máy, độ dài ngắn không giống nhau, nội dung đã hoặc chưa hoàn chỉnh; là đơn vị cấu trúc dàn dựng của bộ phim. CĐA có nhiều cỡ phân biệt theo tỉ lệ nhân vật và bối cảnh trong hình ảnh: 1) Cảnh viễn - người ở xa trong bối cảnh rộng. 2) Cảnh toàn - người toàn thân trong bối cảnh đầy đủ. 3) Cảnh trung rộng - người quá nửa thường tới đầu gối trong bối cảnh hẹp. 4) Cảnh trung hẹp - người bán thân nửa trên, bối cảnh không rõ rệt. 5) Cảnh cận - chân dung người. 6) Đặc tả - chi tiết người hoặc đồ vật. Cỡ cảnh khác nhau thực hiện bằng cách thay đổi cự li máy quay hoặc ống kính khác tiêu cự. Cảnh một cỡ hình khi máy quay tĩnh, nhiều cỡ hình khi máy quay di động hoặc ống kính thay đổi tiêu cự.

CẢNH ĐỒ (*quân sự*), hình vẽ địa hình, địa vật theo dạng tranh phối cảnh, thể hiện các yếu tố cần thiết để nhận dạng địa hình và mục tiêu. Có ghi chú tính chất, đặc điểm các mục tiêu và địa vật quan trọng. CĐ thường được vẽ từ đài quan sát.

CẢNH GIỚI (*quân sự*), phương thức bảo đảm tác chiến nhằm phát hiện, theo dõi và kịp thời ngăn chặn trinh sát và không để đối phương tiến công (tập kích) bất ngờ, tạo điều kiện an toàn, thuận lợi cho các hoạt động của bộ đội. CG thường do phân đội, binh đội, binh đoàn tổ chức. Có CG chiến đấu, CG hành quân và CG trú quân.

CẢNH MÚA (*múa*), một phần hoàn chỉnh của màn kịch múa trong kết cấu vở kịch múa. Giữa các CM có ranh giới chuyển tiếp ngắn, có khi là thời gian thay đổi bài trí, có khi là sự chuyển đổi hành động kịch. Có vở kịch múa kết cấu nhiều màn, mỗi màn nhiều CM, cũng có vở kịch múa sử dụng kết cấu theo cảnh, không có màn kịch. Có những điệu múa (độc lập) mang tính chất CM.

CẢNH QUAN (*địa lí*), theo nghĩa rộng là toàn cảnh của một vùng, một khu vực trên bề mặt Trái Đất có những đặc điểm nhất định về thiên nhiên, phong cảnh, động vật, thực vật, khí hậu, thuỷ văn, thổ nhưỡng, môi trường, vv. Theo tác động của con người (khai phá, sử dụng và xây dựng), CQ có thể chia ra: CQ tự nhiên, CQ công viên, CQ kiến trúc, CQ kinh tế, CQ văn hoá; theo thời gian có thể chia ra: CQ hiện đại, CQ lịch sử.

Trong địa lí học, theo nghĩa rộng CQ là một tổng thể địa lí nào đó như vùng đầm lầy, miền rừng taiga, đới hoang mạc, vv., đôi khi bao hàm ý nghĩa về kiểu như CQ đầm lầy, CQ rừng taiga. Theo nghĩa hẹp, là một đơn vị lãnh thổ cụ thể đồng nhất về nguồn gốc phát sinh, về lịch sử phát triển và không thể phân chia được về mặt địa đới cũng như phi địa đới, có một nền địa chất đồng nhất, một kiểu địa hình, một khí hậu đồng nhất, một tổ hợp đồng nhất các điều kiện nhiệt - thuỷ văn, thổ nhưỡng, sinh quần và đặc trưng bởi một tập hợp có quy luật các đơn vị cấu tạo đơn giản cấp thấp hơn là dạng và điện (cg. cảnh khu, cảnh tướng). CQ là một cấp phân vị trong hệ thống phân vùng địa lí tự nhiên, được coi là đơn vị cơ sở và là đối tượng nghiên cứu cơ bản của CQ học.

CẢNH QUAN ĐÔ THỊ (*kiến trúc*), đường nét và hình ảnh của không gian đô thị tạo nên do sự phối hợp giữa kiến trúc với các yếu tố thiên nhiên có tác dụng gây ấn tượng và cảm xúc thẩm mĩ đối với con người.

CẢNH QUAN HỌC (*địa lí*), một chuyên ngành của địa lí tự nhiên mà đối tượng nghiên cứu là các thể tổng hợp lãnh thổ tự nhiên khác nhau. Theo nghĩa rộng, CQH bao gồm học thuyết về các quy luật phân hoá địa lí tự nhiên theo lãnh thổ, về hình thái cấu trúc, chức năng, động lực, phân loại cảnh quan và phân vùng địa lí tự nhiên. Theo nghĩa hẹp, CQH đồng nhất với học thuyết về cảnh quan được coi như đơn vị địa lí tự nhiên cơ sở. Phương pháp nghiên cứu chính là khảo sát thực địa, đi đôi với hoạ đồ cảnh quan và bổ sung bằng việc nghiên cứu một cách chi tiết tại các trạm cố định với phương pháp định lượng. CQH ra đời vào đầu thế kỉ 20 và phát triển mạnh ở Liên Xô do yêu cầu của thực tiễn. Nhiệm vụ quan trọng nhất của CQH là nghiên cứu cơ sở lí thuyết cho việc sử dụng hợp lí, bảo vệ và cải tạo các lãnh thổ. CQH cũng phát triển ở Đức, Ba Lan và một số nước khác.

CẢNH SÁT (*an ninh*) 1. Cán bộ, công chức nhà nước làm nhiệm vụ giữ gìn trật tự an toàn xã hội.

2. Lực lượng trị an xã hội có tính chất vũ trang. Nhiệm vụ chủ yếu là giữ gìn trật tự xã hội, phòng ngừa và chống tội phạm. Tuỳ theo từng nước, nhiệm vụ cụ thể của CS được quy định khác nhau và tổ chức khác nhau: CS bảo vệ, CS điều tra, CS giao thông, CS kinh tế, CS hình sự, CS tư pháp, CS biên phòng, CS hộ tịch, CS trại giam... Ở Việt Nam gọi là CS nhân dân (x. *Cảnh sát nhân dân Việt Nam*).

CẢNH SÁT BẢO VỆ (*an ninh*), lực lượng thuộc Cảnh sát nhân dân Việt Nam, chính thức thành lập 6.1.1974. Nhiệm vụ: bảo vệ cơ quan lãnh đạo Đảng và Nhà nước, trấn áp các hoạt động phạm tội nguy hiểm và thực hiện các phương án đối phó khi xảy ra tình huống đặc biệt.

CẢNH SÁT ĐIỀU TRA (*an ninh*), lực lượng thuộc Cảnh sát nhân dân Việt Nam. Nhiệm vụ: điều tra các tội phạm theo trình tự và thủ tục tố tụng hình sự đối với các tội phạm quy định từ chương II đến chương X của Bộ luật hình sự, trừ những tội phạm thuộc thẩm quyền của cơ quan điều tra thuộc lực lượng an ninh nhân dân, quân đội nhân dân và viện kiểm sát nhân dân. CSĐT có hệ thống tổ chức từ Bộ nội vụ đến các địa phương tỉnh, thành phố, quận, huyện, thị xã.

CẢNH SÁT GIAO THÔNG - TRẬT TỰ (*an ninh*), lực lượng thuộc Cảnh sát nhân dân Việt Nam. Nhiệm vụ: tuyên truyền luật lệ giao thông; cấp, kiểm tra bằng lái xe và giấy phép sử dụng; kiểm tra thiết bị an toàn các phương tiện giao thông vận tải đường bộ; phối hợp với các cơ quan chức năng kiểm tra thiết bị an toàn các phương tiện giao thông đường thuỷ, đường sắt khi có dấu hiệu không bảo đảm an toàn; tuần tra kiểm soát và điều tra xử lí tai nạn trên các tuyến giao thông, vv. nhằm bảo vệ trật tự, an toàn giao thông. Từ 8.1995 nhiệm vụ trên chuyển sang ngành giao thông.

CẢNH SÁT HÌNH SỰ (*an ninh*), lực lượng thuộc Cảnh sát nhân dân Việt Nam. Nhiệm vụ: sử dụng các biện pháp điều tra để khám phá hoạt động của các loại tội phạm hình sự quy định trong Bộ luật hình sự, trừ các tội xâm phạm an ninh quốc gia và các tội phạm kinh tế. Tiến hành một số biện pháp nghiệp vụ khác để chủ động ngăn ngừa mọi hoạt động phạm tội, góp phần giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.

CẢNH SÁT KINH TẾ (*an ninh*), lực lượng thuộc Cảnh sát nhân dân Việt Nam, chính thức thành lập 20.12.1981. Nhiệm vụ:: đấu tranh ngăn chặn các hoạt động phạm tội xâm phạm sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể và sở hữu của công dân; phát hiện, điều tra, xử lí các vụ phạm tội tham nhũng, buôn lậu... nhằm bảo vệ trật tự quản lí nền kinh tế của đất nước.

CẢNH SÁT NHÂN DÂN VIỆT NAM (*an ninh*), lực lượng vũ trang của Nhà nước có nhiệm vụ đấu tranh chống, phòng ngừa tội phạm và các vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn xã hội nhằm bảo vệ tính mạng, tài sản, các quyền lợi và lợi ích của nhân dân; bảo đảm hoạt động bình thường của các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội; bảo vệ chế độ kinh tế, góp phần xây dựng ý thức tôn trọng pháp luật, tôn trọng các quy tắc và nếp sống mới. Sau Cách mạng tháng Tám (1945), lực lượng này mang các tên gọi khác nhau qua các thời kì: Công an trật tự, Tư pháp trật tự, Trị an hành chính, Trị an dân cảnh. Ngày 28.7.1956, mang tên Cảnh sát nhân dân theo Nghị định số 982/TTg của thủ tướng Chính phủ. Ngày 20.7.1962, chủ tịch Hồ Chí Minh kí lệnh số 34/LCT công bố hai pháp lệnh về cảnh sát nhân dân. Từ đó, ngày 20.7 trở thành ngày truyền thống của lực lượng này. Ngày 11.2.1989, chủ tịch Hội đồng Nhà nước kí lệnh số 14LCT/HĐNN và công bố Pháp lệnh lực lượng CSNDVN. Theo Nghị định số 250 - CP ngày 12.6.1981 của Hội đồng Chính phủ, CSNDVN được tổ chức theo hệ thống riêng biệt. Tổng cục cảnh sát nhân dân thuộc Bộ nội vụ, thống nhất chỉ huy lực lượng cảnh sát nhân dân từ trung ương đến cơ sở. Cảnh sát nhân dân gồm: cảnh sát quản lí hành chính về trật tự xã hội, cảnh sát hình sự, cảnh sát kinh tế, cảnh sát điều tra, cảnh sát giao thông - trật tự, cảnh sát bảo vệ, cảnh sát phòng cháy và chữa cháy, cảnh sát quản lí và cải tạo phạm nhân. CSNDVN đã tích cực góp phần xứng đáng vào thắng lợi của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam. Năm 1982, được Hội đồng Nhà nước tặng thưởng huân chương Hồ Chí Minh.

CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY (*an ninh*), lực lượng thuộc Cảnh sát nhân dân Việt Nam, chính thức thành lập 27.9.1961, có nhiệm vụ quản lí nhà nước về công tác phòng cháy, chữa cháy. CSPCVCC có hệ thống tổ chức từ trung ương đến các tỉnh, thành phố.

CẢNH SÁT QUẢN LÍ HÀNH CHÍNH VỀ TRẬT TỰ XÃ HỘI (*an ninh*), lực lượng thuộc Cảnh sát nhân dân Việt Nam, làm nhiệm vụ quản lí hành chính về trật tự xã hội. Cụ thể là đăng kí, quản lí hộ khẩu; cấp phát giấy chứng minh nhân dân; quản lí vũ khí - vật liệu nổ, các nghề kinh doanh đặc biệt và con dấu; quản lí những người thuộc diện quản chế, cải tạo tại chỗ, cải tạo không giam giữ, vv.

CẢNH SÁT QUẢN LÍ VÀ CẢI TẠO PHẠM NHÂN (*an ninh*; tên cũ: lao cải, cảnh sát quản lí trại giam), lực lượng thuộc Cảnh sát nhân dân Việt Nam, ra đời cùng với ngày thành lập Công an nhân dân Việt Nam (19.8.1945). Nhiệm vụ: tổ chức, quản lí các trại giam; giam giữ và giáo dục cải tạo những người phạm tội bị kết án, những người bị tập trung giáo dục, cải tạo, vv.

CẢNH SÁT TƯ PHÁP (*an ninh*), lực lượng cảnh sát có nhiệm vụ truy tìm các tội phạm đã xảy ra, thu thập chứng cứ rồi giao cho toà án. CSTP khác cảnh sát hành chính ở chỗ CSTP có nhiệm vụ tìm kiếm các tội phạm đã xảy ra, còn cảnh sát hành chính có nhiệm vụ ngăn ngừa các vụ phạm pháp (canh gác, tuần tiễu, sắp đặt trật tự ngoài đường, kiểm soát để ngăn ngừa mọi sự phạm pháp, vv.).

CÁNH (*giao thông*), kết cấu mặt khí động của khí cụ bay hoặc của máy khi động lực. Trong khí cụ bay, C tạo ra lực nâng do sự chuyển động tương đối giữa C và dòng chảy chất lỏng tạo nên chênh lệch áp suất dòng chảy và sinh ra lực nâng (C máy bay). C còn tăng độ ổn định dọc và ngang trong khi bay, giảm đoạn đường chạy khi hạ cánh (C chặn máy bay), bảo đảm tính ổn định và tính dễ điều khiển (C đuôi), để lái ngang hoặc bay nghiêng (C phụ). Trong máy khí động lực, C là chi tiết của phần chảy ở các máy kiểu C hoặc là tập hợp C tạo thành mạng C; thường gặp C nén khí (C quạt, C bơm), C tuabin và C xoáy (động cơ gió, chân vịt tàu thuỷ, cánh quạt máy bay, bơm, máy trộn, vv.).

CÁNH (*mỏ*), công trường mỏ, phần ruộng mỏ hầm lò kể từ biên giới mỏ đến vị trí có lò mở vỉa để khai thác khoáng sản. Công trường mỏ thường có hai C gọi là C đông và C tây hoặc C nam và C bắc.

CÁNH CHẶN (*giao thông*), cách ngăn cục bộ dòng chảy trong bộ cơ cánh bay của máy bay, CC thường là một tấm kim loại kết cấu cố định nhô ra và đặt ngang dòng chảy, có tác dụng tăng ổn định dọc và ngang khi bay, góp phần làm giảm quãng đường hạ cánh của máy bay.

CÁNH CHUỲ (*sinh*), phần phụ do đôi cánh thứ hai trên đốt ngực giữa, biến đổi thành dạng hình chuỳ. Thường gặp CC ở côn trùng hai cánh như ruồi, muỗi. Trên CC có các thụ quan cảm giác tinh vi, khả năng rung động rất nhanh và giữ thăng bằng (là bánh lái) khi con vật bay hoặc khởi động cơ ngực trước.khi con vật bay.

CÁNH CỨNG (*sinh*; *Coleoptera*), bộ lớn nhất trong lớp Côn trùng (*Insecta*). Dạng trưởng thành có đặc điểm đặc trưng: đôi cánh trước hoá cứng che cho cánh sau và mặt trên cơ thể, không còn chức năng bay. Khác với đôi cánh cứng của nhóm CC cổ (*Elytroptera*) xuất hiện sớm ở kì Pecmi, của một số loài gián cánh cứng chi *Blatta* và bộ Cánh da (*Dermaptera*) là đôi cánh này khớp sát nhau ở dọc lưng, chứ không chồm lên nhau. Đầu có thể kéo dài như bọ Đầu ống (*Brenthidae*), bọ Đầu dài (*Curculionidae*). Phụ miệng kiểu nghiền với nhiều biến đổi trong dạng sống. Râu có 11 - 12 đốt với nhiều hình dạng khác nhau: hình lá, hình lược, sợi, gấp khúc, chuỳ, vv. Chân điển hình là chân bò, chạy và tuỳ thuộc vào điều kiện thích nghi có thể gặp chân nhảy (bọ cà, bọ cải), chân đào (bọ hung), vv. Bụng không có phần phụ, có máng đẻ kiểu cốc xếp hoặc máng giả. Trứng giàu noãn hoàng. Ấu trùng nhiều dạng khác nhau nhưng phổ biến là dạng giun, đôi khi dẹt với chân phát triển hoặc sống trong đất, thân cây, hạt, miệng kiểu nghiền. Có khoảng trên 300 nghìn loài thuộc hai phân bộ: Ăn tạp (*Adephaga*) khoảng 10 họ và Đa thực (*Polyphaga*) hơn 90 họ. Nhiều loài CC là sâu hại cây lương thực (sâu gai hại lúa), sâu hại cây ăn quả (xén tóc đục thân cam), hại cây rừng (mọt gỗ, xén tóc đục thân), hại kho (mọt bột, mọt gạo). Một số là côn trùng có ích như bọ rùa ăn thịt rệp hại cây, bọ cánh cụt ăn trứng, sâu non của loại côn trùng có hại.

CÁNH DA (*sinh*; *Dermaptera*; *Dermatoptera*; tk. Đuôi kìm), bộ thuộc lớp Côn trùng (*Insecta*), biến thái không hoàn toàn (biến thái thiếu). Có phần phụ miệng kiểu nghiền (một số ít chích hút), mắt kép phát triển, chân kiểu bò, cuối bụng có phần đuôi dạng kìm rất khoẻ dùng tự vệ và tấn công kẻ thù hoặc giúp cho việc gấp cánh. Đôi cánh trước ngắn, kitin hoá cánh da, đôi sau mỏng trong suốt. Phân bố ở vùng nhiệt đới nóng ẩm. Hơn 1 nghìn loài. Ở Việt Nam có hơn 200 loài. Sống trong hệ sinh thái rừng: ở vỏ cây, thảm mục; một số sống ven bờ sông, bờ biển và nhà ở. Một số làm tổ đặc biệt trong đất, con cái ấp trứng. Ăn tạp: ăn các sản phẩm phế thải động vật, thực vật, côn trùng nhỏ, giun đất, vv. Một số phá hại cây trồng: bọ đuôi kìm ngô (*Formida auriculari*) phá hại ngô, rau; bọ đuôi kìm cà chua (*F. tomi*) hại cà chua, khoai tây; bọ đuôi kìm thuốc lá (*Oreasiobia fedtschenkoi*).

CÁNH ĐỀU (*sinh; Isoptera*) x. *Mối*.

CÁNH ĐỒNG CHUM (*khảo cổ*), di tích khảo cổ học thuộc văn hoá cự thạch ở Cánh Đồng Chum thuộc cao nguyên Trấn Ninh, Xiêng Khoảng (Lào). Di tích được biết đến từ 1912, được

nghiên cứu từ 1931 và mang tên gọi như thế vì người xưa đã sử dụng những chiếc chum bằng đá để mai táng người chết. Chum có nhiều dạng khác nhau tập trung ở Ban Ang, Lạt Sen, Ban Sona, Na Nong, Sang Meng; có chum sâu người chui vào đứng, giơ tay lên trời chỉ thừa bàn tay. Ở Ban Xot và Ban Si, cạnh chum còn dựng lên những hòn đá thờ.

CÁNH ĐỒNG MỘ VÒ (VĂN HOÁ) (*khảo cổ*; Ph. Champs d'urnes), văn hoá khảo cổ học đặc trưng bằng những khu mộ chôn các vò đựng tro thiêu người chết và đồ tuỳ táng, thuộc giai đoạn cuối thời đại đồng thau ở Trung Âu và một phần Tây Âu. Ở một vài nơi, văn hoá này đã bắt đầu bước vào thời đại đồ sắt. Thường thì mộ vò được chôn dưới mặt đất phẳng, nhưng đôi khi có gò mộ đắp cao. Văn hoá này có nhiều dạng địa phương, khác nhau ở kiểu mộ và loại hình đồ tuỳ táng.

CÁNH ĐỨT GÃY (*địa chất*), phần đá ở một bên mặt đứt gãy (x. ***Đứt gãy***), được chia thành: cánh trên là bộ phận nằm ở phía trên mặt đứt gãy, cánh dưới là bộ phận nằm ở phía dưới mặt đứt gãy hoặc chia thành: cánh sụt: cánh hạ thấp tương đối so với cánh bên cạnh; cánh nâng: cánh nâng lên tương đối so với cánh bên cạnh.

CÁNH GÀ (*sân khấu*) x. ***Phông màn***.

CÁNH GIỐNG (*sinh*; *Homoptera*), bộ thuộc lớp Côn trùng (*Insecta*), có hai đôi cánh mỏng, cấu tạo giống nhau, có khi xuất hiện dạng không cánh. Phần phụ miệng kiểu chích hút để hút nhựa cây. Phát triển với biến thái không hoàn toàn, có hiện tượng xen kẽ thế hệ hữu tính và đơn tính. Ấu trùng (sâu) sống trên thực vật hoang dại và cây trồng, hút nhựa cây, truyền các bệnh virut. Có khoảng 30 nghìn loài. Một số loài gây hại quan trọng: rầy xanh đuôi đen (*Nephotettix bipunctatus*), rầy nâu (*Nilaparvata lugens*) gây hại lúa; rầy bông (*Chlorita biguttula*); rầy xanh chè (*Empoasca flavescens*); rệp phấn (*Aleurocanthus spiniferus*), rệp cam (*Aphis citrocidus*) gây hại cho cam quýt. Một số loài có lợi: cánh kiến (*Laccifer lacca*), rệp son (*Dactylogopius cacti*) sản sinh chất son cacmin.

CÁNH HOA (*sinh*), một trong các bộ phận của hoa, là những mảnh tạo thành tràng, thường có màu sắc sặc sỡ và mùi thơm dễ hấp dẫn côn trùng. CH mỏng, gồm 3 - 4 lớp tế bào, bắt nguồn từ lá biến dạng, là kết quả của việc giảm bớt nhị. Ở thực vật thụ phấn nhờ gió, CH có thể tiêu giảm hoặc mất hẳn.

CÁNH HƯỚNG NƯỚC (*thuỷ lợi*), bộ phận hướng dòng của tuabin nước, có tác dụng hình thành hướng dòng chảy ở trước bánh xe công tác tuabin và điều chỉnh lưu lượng nước vào tuabin.

CÁNH KIẾN ĐỎ (*nông*; *Laccifer laeca*), loại côn trùng sống kí sinh trên một số loại cây gọi là cây chủ (x. ***Cây chủ cánh kiến đỏ***). CKD hút dịch vỏ cây chủ và tiết nhựa liên tục qua các tuyến bao quanh khắp mình. Để tạo thành một vỏ nhựa (gọi là tổ nhựa) bảo vệ cho sâu bên trong. Sâu kí sinh hàng đàn trên những nhánh cây non của cây chủ, khi những tổ nhựa phát triển sẽ kết lại với nhau tạo nên những mảng nhựa lớn bao quanh lấy nhành cây. Lượng nhựa do một con sâu tiết ra rất ít, khoảng 30 vạn con sâu mới sản xuất được một lượng nhựa thô đủ để tinh chế 1 kg senlăc. Vòng đời của sâu khoảng 6 tháng, nên một năm có hai vụ thu hoạch. Vụ chiêm thả sâu vào tháng 10 - 11 và thu nhựa tháng 4 - 5 năm sau. Vụ mùa thả sâu vào tháng 4 - 5 và thu hoạch vào tháng 10 - 11.

Nhựa CKD thô là nguyên liệu để tinh chế senlăc, sản phẩm để chế các loại vecni (vecni đánh bóng đồ gỗ, vecni cách điện...), keo dán, vv.

CÁNH KIẾN TRẮNG (*nông, y*), nhựa lấy từ thân và cành cây bồ đề (*Styrax tonkinensis*) (x. ***Bồ đề***). Nhựa khô (có tên là an tức hương) có màu vàng nhạt hoặc đỏ, mùi thơm vani; chứa axit xinamic, vanilin, các ete. Dùng chữa ho, long đờm, trúng hàn.

CÁNH MÀNG (*sinh*; *Hymenoptera*), bộ lớn, thuộc lớp Côn trùng (*Insecta*), gồm các loài: ong mật, ong bò vẽ, kiến, ong mắt đỏ, vv. Đa số các loài ăn thịt; phần phụ miệng kiểu nghiền liếm (vd. ong mật). Đôi cánh sau gắn với cánh trước bằng móc nhỏ để tăng cường cho hoạt động bay. Ngực nối với bụng bằng cuống nhỏ. Măng đẻ trứng của con cái có dạng khoan, dùi hoặc ngòi đốt. Ấu trùng giống sâu non của bướm, ăn thực vật hoặc có dạng không chân không tự kiếm ăn được. Biến thái hoàn toàn. Chủ yếu các loài sống tập đoàn là côn trùng xã hội (ong mật, ong vàng, ong bò vẽ, kiến) có tính tổ chức cao. Nhiều loại CM nhỏ sống kí sinh ở trứng côn trùng (ong mắt đỏ, ong đen, vv.). Các loài sống kí sinh góp phần hạn chế tác hại của nhiều loài sâu hại cây nông nghiệp và cây rừng; một số được nuôi theo quy mô công nghiệp để phòng trừ sâu hại cây rừng, hại cây nông nghiệp. Nhiều loài kí sinh có vai trò điều chỉnh số lượng của nhiều loài sâu hại. Ong mật nuôi và các loài ong hoang dại cho nhiều sản phẩm quý như mật, sáp, keo ong, sữa chúa, nọc ong, vv.

CÁNH NỬA (*sinh*; *Hemiptera*; tk. Bọ xít), bộ rất lớn của lớp Côn trùng (*Insecta*), có chu trình biến thái thiếu. Có khoảng 25 nghìn loài. Ở Việt Nam có khoảng 8 nghìn loài. Cơ thể dẹp hoặc có hình trụ, dài từ 1 đến 109 mm. Trên đầu có 2 mắt kép phát triển, thường có thêm 2 mắt đơn. Phần phụ miệng kiểu chích hút, thường gồm 4 đốt. Râu hình chuỳ, sợi, gấp khúc. Hai đôi cánh, ở một số loài cánh hoàn toàn tiêu giảm hoặc kém phát triển (rệp giường). Chân rất đa dạng, tuỳ thuộc vào môi trường sống và tập tính dinh dưỡng có các loại: chân chạy (bọ xít dài), chân vồ mồi, chân bơi (cà cuống), chân đào bới (bọ xít đất). Bụng gồm các đốt dính chặt vào nhau được cánh che phủ. Thiếu trùng gần giống dạng trưởng thành nhưng cánh còn ngắn. Theo đặc điểm sinh học, chia thành các dạng: bọ xít hút nhựa cây, nhựa rễ cây, bọ xít nửa thuỷ sinh, nhóm ở cạn ăn thịt, kí sinh tạm thời hay thường xuyên ở động vật có vú. Một số loài gây hại nghiêm trọng cho cây trồng như bọ xít muỗi hại chè, bọ xít dài hại lúa, bọ xít hại nhãn, vv.

CÁNH QUẠT (*giao thông*), chi tiết cấu tạo nên bánh xe cánh quạt của máy móc thiết bị; là bộ phận truyền lực chính cho chất lỏng hoặc chất khí, khi quay tạo dòng chảy có áp lực, sinh ra lực đẩy hoặc kéo dọc theo trục CQ tuỳ theo vị trí nghiêng của cánh với chiều quay thuận nghịch. CQ thường có dạng cong phẳng hoặc cong không gian để chạy êm và có hiệu suất đẩy lớn. Phân loại CQ: theo tính năng, có các loại CQ sản sinh lực nâng, kéo, đẩy và hỗn hợp; theo kết cấu, có loại CQ cố định bước, CQ đơn, kép đồng trục. Tuỳ theo loại máy móc, thiết bị hoặc dụng cụ, CQ được chế tạo bằng những vật liệu khác nhau như CQ máy bơm, tuabin làm bằng kim loại đúc hoặc hàn ghép, CQ quạt gió làm bằng cao su, nhựa hoặc sắt. Dùng CQ trong máy bay cánh quạt, máy bay lên thẳng, máy quạt gió và trong nhiều máy móc thiết bị khác.

CÁNH TÀ SAU (*giao thông*), một phần tử của máy bay, lắp ở phía sau sát chân cánh chính, có thể điều khiển gấp xuống phía dưới cánh chính với các góc nghiêng khác nhau, dùng để tăng lực khi cất cánh và hạ cánh.

CÁNH TÀ TRƯỚC (*giao thông*), một phần tử của máy bay, lắp ở phía trước và dọc theo chiều dài từ thân đến đầu cánh chính. CTT có thể hoạt động để có các vị trí nghiêng khác nhau, tăng lực nâng khi cất cánh, tăng độ ổn định và giảm tốc độ hạ cánh của máy bay.

CÁNH THẲNG (*sinh*; *Orthoptera*), bộ côn trùng, có hai đôi cánh, cánh trước dày hơn cánh sau, khi đậu hai đôi cánh xếp thẳng dọc lưng. Phần phụ miệng kiểu nghiền. Thường đôi chân sau phát triển hơn các đôi chân khác, dùng để nhảy. Con đực có cơ quan phát âm nhờ cọ sát hai cánh trước (để) hoặc đùi với cánh trước (châu chấu), có cơ quan thính giác ở đốt ống

chân trước (dế) hoặc hai bên đốt bụng đầu tiên (châu chấu). Con cái có máng đẻ trứng ở đuôi bụng. Biến thái không hoàn toàn (trứng nở ra thiếu trùng có dạng giống trưởng thành chỉ khác là cánh ngắn và cơ quan sinh dục chưa phát triển). Phần lớn CT ăn thực vật, sống trên đồng ruộng, trong rừng. Có khoảng 20 nghìn loài, đều là sinh vật gây hại. Các họ: Châu chấu - cào cào (*Acrididae*), Sạch rành (*Tettigonidae*) phá hại lúa, nhiều loại cây trồng khác, tre nứa. Ở Việt Nam hay gặp *Oxya sinensis*, *O. velox*, *Ceracris kiangsu*. Những loài sống tập đoàn có hàng chục vạn con, có thể di chuyển từ vùng này sang vùng khác như châu chấu di cư (*Locusta migratoria*)), châu chấu sa mạc (*Schistocera gregaria*), châu chấu Marốc (*Dotosbaurus maroccanus*), châu chấu Italia (*Calliptamus italiacus*) đã gây hại lớn cho nhiều vùng ở Châu Phi, Trung Đông, Trung Á và Địa Trung Hải. Ở Việt Nam, còn ghi lại nạn châu chấu thế kỉ 18. Dế (*Gryllidae*, *Gryllotalpidae*) đào bới trong đất gây hại cây trồng. Biện pháp phòng trừ: cần tìm hiểu thời gian phát dịch, thời tiết, thức ăn... để phòng khi mới phát sinh; bảo vệ chim, các động vật bò sát và thiên địch của chúng; thả vịt 1 - 1,5 tháng tuổi ra đồng để bắt châu chấu. Một số nơi dùng châu chấu lúa (*Oxya velox*), châu chấu lớn (*Acrida chinensis*), muỗng muỗng (*Eucompcephalus pallidus*), dế mèn (*Brachytrupes portentosus*) làm thức ăn cho gia súc và người.

CÁNH TIÊN (*múa*), điệu múa dân gian dân tộc Kinh vùng Hà Nội, Hà Đông, múa kết hợp với đạo cụ trống bông, có cả ở múa nam và múa nữ. Người múa đeo một chiếc trống nhỏ trước bụng, khi múa kết hợp động tác quay ngang di động với động tác hai tay vỗ vào hai mặt trống với dáng đung đưa của đầu. Nét chủ đạo của CT là tay ở hai bên cạnh, ngang vai (thế hai), uyển cổ tay và ngón tay kết hợp với nhún giật; tư thế dừng của động tác liên tưởng đến CT. Động tác nhanh, linh hoạt, dứt khoát, CT thường được múa trong những dịp lễ, hội.

CÁNH TOẢ NHIỆT (*giao thông*), cánh kim loại đúc liền trên thân và nắp buồng cháy của động cơ đốt trong hoặc được gắn trên thiết bị toả nhiệt để trao đổi nhiệt với không khí, nhằm làm mát động cơ hoặc hiệu quả về nhiệt theo yêu cầu cần thiết. Độ dày mỗi lá và số lượng lá do yêu cầu cân bằng nhiệt cần thiết quyết định.

CÁNH TUABIN (*thuỷ lợi*), một bộ phận của bánh xe công tác tuabin nước, trực tiếp biến đổi thuỷ năng thành cơ năng.

CÁNH ÚP (*sinh*; *Megaloptera*; tk. Cánh rủ), bộ động vật, lớp Côn trùng (*Insecta*). Xuất hiện từ thời Pecmi, có hai cánh gân, xếp úp mái, sải cánh 2 - 18 cm. Phụ miệng kiểu nghiền. Có vài chục loài, phân bố rộng. C trưởng thành chỉ sống vài ngày cạnh thuỷ vực. Biến thái hoàn toàn. Trứng đẻ thành từng cụm trên cây thuỷ sinh, cây ven bờ và trên đá. Ấu trùng ăn các động thực vật nước, sau hai năm bò lên cạn hoá nhộng, đôi khi thành số lượng lớn; là thức ăn của cá.

CÁNH VẨY (*sinh*; *Lepidoptera*; tk. Cánh phấn, Bướm), bộ động vật thuộc lớp Côn trùng (*Insecta*), trên cánh và thân có phủ lớp vẩy màu sắc sặc sỡ. Hàm trên thường tiêu giảm, hàm dưới biến thành vòi hút mật hay dịch quả. Cánh của một số loài có móc kép, khi bay kết hai cánh lại với nhau. Ấu trùng (sâu) có phụ miệng kiểu nghiền, chủ yếu ăn lá và thân cây. Dạng trưởng thành hút mật hoa (nhờ đó hoa được thụ phấn). Biến thái hoàn toàn. Thường gặp các loài bướm lớn (bướm ngày) cơ thể thon mảnh, râu hình dùi, khi đậu hai cánh thường xếp lại ở phía lưng; bướm nhỏ (bướm đêm) khi đậu hai cánh xoè ra, chủ yếu hoạt động về đêm. Lớp CV có 70 nghìn loài, là sâu hại đối với hầu hết cây trồng như sâu róm thông (*Dendrolimus spectabilis*), sâu đục thân ngô (*Pyrausta nubilalis*), sâu xanh hại bông (*Heliothis armigera*), vv. Bên cạnh các sâu hại, có tằm ăn lá dâu (*Bombyx mori*) là loài CV có ích.

CẠNH HUYỀN (*toán*; tk. đường huyền), cạnh đối diện với góc vuông của tam giác vuông.

CẠNH TRANH (*kinh tế, triết*), hoạt động tranh đua giữa những người sản xuất hàng hoá, giữa các thương nhân, các nhà kinh doanh trong nền kinh tế thị trường, chi phối bởi quan hệ cung - cầu, nhằm giành các điều kiện sản xuất, tiêu thụ và thị trường có lợi nhất. CT buộc những người sản xuất và buôn bán phải cải tiến kĩ thuật, tổ chức quản lí để tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng hàng hoá, thay đổi mẫu mã, bao bì phù hợp với thị hiếu của khách hàng; giữ tín nhiệm; cải tiến nghiệp vụ thương mại và dịch vụ, giảm giá thành, giữ ổn định hay giảm giá bán và tăng doanh lợi. CT đạt đến đỉnh cao trong sản xuất hàng hoá tư bản chủ nghĩa mà mục đích duy nhất là lợi nhuận và trở thành quy luật vận động của kinh tế tư bản chủ nghĩa. CT trong chế độ tư hữu dẫn tới tình trạng sản xuất với kĩ thuật hiện đại thắng thế, sản xuất với kĩ thuật lạc hậu bị loại trừ, do vậy người sản xuất nhỏ sử dụng kĩ thuật lạc hậu bị phá sản hàng loạt. CT đã dẫn tới độc quyền nên ở nhiều nước có luật chống độc quyền. Các hình thức CT ngày càng đa dạng, các phương pháp và quy mô CT ngày càng mở rộng trên phạm vi quốc tế. CT cũng tồn tại trong nền kinh tế thị trường ở các nước xã hội chủ nghĩa. Nhà nước khuyến khích sự CT giữa các chủ thể sản xuất kinh doanh nhằm đẩy nhanh tiến bộ khoa học - kĩ thuật và công nghệ, nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm, giảm giá thành, trên cơ sở đó, tăng lợi nhuận cho người sản xuất, kinh doanh giỏi, đồng thời có lợi cho người tiêu dùng và toàn xã hội, nhưng chỉ thừa nhận sự CT trong khuôn khổ pháp luật, chống những hoạt động phạm pháp đẻ ra những hệ quả tiêu cực trong xã hội (vd. không làm hàng giả, buôn lậu, trốn thuế, đầu cơ tích trữ, độc quyền lừa đối, vv.).

Trong nền kinh tế thị trường ở các nước phương Tây, thường hay nói đến CT hoàn hảo và CT không hoàn hảo. CT hoàn hảo là chỉ một tình trạng thị trường có rất nhiều người bán một mặt hàng và nhiều người mua, nhiều tổ chức kinh doanh cùng một loại hàng hoá, dịch vụ. Trong điều kiện như vậy, không doanh nghiệp nào có thể tác động có tính quyết định đến giá cả thị trường. CT không hoàn hảo là tình trạng CT "giữa số ít", chỉ có rất ít người bán, thậm chí chỉ có một người bán một mặt hàng nào đó và có thể quyết định giá cả thị trường. CT không hoàn hảo là chỉ CT có tính độc quyền, và nhà nước phải can thiệp trong một phạm vi nhất định để chống độc quyền.

CẠNH TRANH QUỐC TẾ (*kinh tế*), cạnh tranh để giành giật nguồn nguyên liệu, thị trường tiêu thụ sản phẩm, khu vực đầu tư có lợi trên thị trường thế giới; là một hiện tượng phổ biến trong quan hệ kinh tế quốc tế, nhất là về thương mại, đầu tư. Trong thương mại quốc tế, cạnh tranh thường diễn ra giữa những nhà kinh doanh cùng một mặt hàng, và giữa các công ti lớn. Để cạnh tranh thắng lợi trong lĩnh vực xuất khẩu, người sản xuất phải đa dạng hoá và cải tiến mặt hàng, nâng cao chất lượng, giảm giá thành sản phẩm để đáp ứng yêu cầu luôn luôn đổi mới của thị trường và có sức hấp dẫn khách hàng. Mặt khác, người xuất khẩu phải thực hiện nghiêm chỉnh các cam kết quốc tế, nhất là về số lượng, chất lượng, giá cả và thời gian giao hàng. Trong CTQT, vai trò hỗ trợ của các chính phủ đối với người xuất khẩu rất quan trọng, các biện pháp thông dụng là áp dụng chính sách khuyến khích xuất khẩu như miễn hoặc giảm thuế xuất khẩu, trợ cấp xuất khẩu, cấm nhập khẩu, hay nâng thuế nhập khẩu... CTQT có thể dẫn đến "chiến tranh thương mại" giữa các nước có liên quan.

CẠNH TRANH TRỪ KHỬ (*sinh*), hiện tượng khi một loài sinh vật này trực tiếp lấn át hoặc tiêu diệt một loài khác trong cùng điều kiện sống. Xảy ra trên cơ sở khác biệt về di truyền giữa hai loài. Trong phòng trừ sinh vật có hại, đã có nhiều thành

tụu dựa trên nguyên tắc CTTK đa dạng trong loài. Đã lợi dụng các loại hình sau: thả lượng lớn các loài đã vô hại hoá vào quần thể loài gây hại; biến đổi điều kiện sống nhằm giúp cho loài đồng hình vô hại CTTK với loài có hại. Vd. dùng muỗi *Anopheles hispaniola* không truyền bệnh để diệt *A.labranchia* gây sốt rét ở Sardina; ở Đông Phi cũng đạt được kết quả tương tự với loài muỗi sốt rét; nhập nội thuần hoá loài ruồi *Hermetis illucens* vô hại cạnh tranh với ruồi nhà.

CANHKINA (*nông sinh*; *Cinchona*), chi gỗ thường xanh, họ Cà phê (*Rubiaceae*). Gồm 40 loài, hai loài thường trồng nhất: C vàng (*Cinchona ledgeriana*), lá hẹp, hoa màu trắng kem, năng suất và chất lượng cao; C đỏ (*C.succirubra*), lá rộng, hoa màu hồng. Nguồn gốc ở vùng núi Anđet (Nam Mĩ). C vàng ưa độ cao 800 - 2000 m (C đỏ 500 - 1000 m), lượng mưa trung bình năm 1500 mm, độ ẩm không khí 70 - 80%, nhiệt độ trung bình 15 - 16°C ít thay đổi, không có gió mạnh. C được dùng làm thuốc bổ, hạ sốt, chữa suy mòn do sốt rét, mệt mỏi của thời kì dưỡng sức sau đẻ. Trên thế giới, Inđônêxia là nước sản xuất kí ninh (chiết xuất từ cây C) nhiều nhất. Các nước Trung Nam Mĩ, Ấn Độ và các nước Châu Phi như Ghinê, Camorun... cũng trồng C và nghiên cứu sản xuất kí ninh.

Ở Việt Nam, C được nhà bác học Pháp Yecxanh (Alexandre Yersin) và Viện Paxtơ Đông Dương nhập trồng những năm 1930 - 40 ở Lâm Đồng (Đà Lạt, Di Linh, Đơn Dương), đồng thời Viện khảo cứu nông lâm Đông Dương cũng trồng thí nghiệm ở Tây Nguyên (Lang Hanh, Măngyang) và ở Thủ Pháp (Ba Vì - Hà Tây). Hiện nay, chỉ còn một ít ở Ba Vì (Hà Tây) và Đức Trọng (Lâm Đồng).

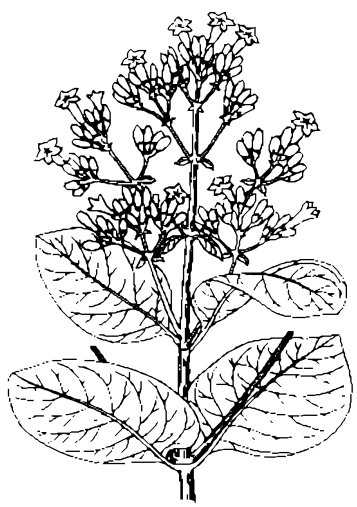

Canhkina

CANHTET (*nhạc*; Ph. quintette) 1. Tập thể biểu diễn nhạc cụ gồm năm người (nhạc sĩ hoặc ca sĩ).

2. Tác phẩm âm nhạc viết cho năm nhạc cụ hoặc năm giọng hát. Cũng như quatuyo, C khí nhạc thuộc loại âm nhạc thính phòng được viết phần lớn theo hình thức liên khúc xônat. C thanh nhạc thường gặp ở các ôpêra như một tiết mục trọn vẹn. Về cấu tạo C nhạc cụ gồm loại đơn chủng, vd. C đàn dây (hai viôlông, hai viôla, một viôlôngxen) và loại hỗn hợp (đàn dây với clarine hoặc pianô). C viết cho bốn đàn dây cộng với pianô được gọi là pianô C.

CANMET A. (*y*; Albert Calmette; 1863 - 1933), thầy thuốc người Pháp. Nghiên cứu về vi khuẩn học, dịch tễ học, vệ sinh học, bào chế học, và tập trung nhất vào lĩnh vực chống lao, dịch hạch, đậu mùa. Cùng với Ghêranh (Ph. Camille Guérin) chế ra vacxin phòng lao BCG (viết tắt từ tiếng Pháp bacille Calmette - Guérin) được dùng rộng rãi trên thế giới đến nay. Năm 1891, được sự uỷ nhiệm của Viện Paxtơ Pari, đến thành lập chi nhánh đầu tiên của Viện ở Sài Gòn (Việt Nam). Nghiên cứu dịch tễ học dịch hạch và tiến hành liệu pháp huyết thanh cùng với Yecxanh.

CANÔNG (*mĩ thuật*; Ph. canon; HL. kanon), nghĩa gốc là thước đo, quy tắc. Trong mĩ thuật, C là chuẩn lí tưởng của mọi tác phẩm trong nhiều thế kỉ. Ở Hi Lạp cổ đại, về kiến trúc, Ictinôt (Ictinos; nửa sau thế kỉ 5 tCn.) đã từng khảo luận về tỉ lệ và tương quan của các thành phần cấu tạo. Về hội hoạ, Appen (Paul Emile Appel; thế kỉ 4 tCn.) đã từng giải thích quy tắc vẽ. Nhưng chính nền điêu khắc cổ điển Hi Lạp mới cung cấp đầy đủ những chỉ dẫn chi tiết hơn. Trước hết, Pôliclâytôt (Polycleitos; thế kỉ 5 tCn.) đã xác định tỉ lệ lí tưởng của bề cao cơ thể đàn ông so với đầu là $7\frac{1}{4}$ trên hai pho tượng "Thanh niên cầm lao" và "Thanh niên chít khăn". Phiđiat (Ph. Phidias; thế kỉ 5 tCn.) đưa ra tỉ lệ cao hơn là 8 trên các phù điêu ở Pactênông (Ph. Parthénon). Lixip (Lysippe), thời Hi Lạp, nâng nó lên $8\frac{1}{2}$, nghệ thuật Bizăngtin lên 9 hoặc 10.

CANÔNG (*nhạc*; HL. Kanon: nhạc) x. ***Imitat***.

CANTABRICA (*địa lí*; TBN. Cantabrica), dãy núi ở Bắc Tây Ban Nha, tiếp nối dãy Pirênê chạy dọc miền duyên hải phía nam vịnh Gaxcônhơ (Ph. Gascogne). Dài khoảng 500 km. Đỉnh cao nhất 2615 m. Trên sườn bắc có rừng thông rụng lá; sườn nam - cây bụi chịu hạn. Có mỏ quặng sắt, than đá.

CANTAT (*nhạc*; I. cantata), tác phẩm hợp xướng có đệm bằng dàn nhạc giao hưởng. C thường gồm 3 - 4 chương trở lên cùng xoay quanh một đề tài. Nhiều C có phần hát đơn ca, song ca, tam ca; đồng thời còn có các nhạc mục hoàn chỉnh như aria, balat. C loại lớn rất gần với ôratôriô.

CANTICH (*nhạc*; Ph. cantique), bài thánh ca, đặc biệt thánh ca tạ ơn Chúa.

CANTO G. (*toán*; D. Georg Cantor; 1845 - 1918), nhà toán học Đức, sinh tại Pêtecbua, chuyển sang Đức từ 1856; nghiên cứu toán học, vật lí và triết học. Người sáng lập ra lí thuyết tập hợp, đưa ra các khái niệm về bản số, số siêu hạn, điểm tụ, tập đóng, tập mở; mở đường vào lí thuyết chiều và thúc đẩy sự phát triển của tôpô đại cương.

CANTO (ĐỊNH LÍ) (*toán*), tập hợp tất cả các tập hợp con của một tập hợp A có lực lượng lớn hơn lực lượng của A.

CANVANH J. (*triết, sử*; Ph. Jean Calvin; 1509 - 64), nhà hoạt động cải cách tôn giáo (x. ***Cải cách tôn giáo***) và nhà văn Pháp. Có kiến thức rộng, chịu ảnh hưởng của Luthơ, hiểu biết nhiều ngành khoa học, văn, luật, triết, thần học, ngôn ngữ (Do Thái, Hi Lạp). Năm 1536, C đến Giơnevơ (Thuỵ Sĩ), C thành lập một chính phủ thần quyền, nghiên cứu cải cách tôn giáo. Có thể coi C là người sáng lập Tân giáo (đạo Tin Lành) và là người chống Cựu giáo (Công giáo) quyết liệt. Giáo phái C thể hiện những yêu cầu của bộ phận cấp tiến nhất trong giai cấp tư sản đương thời. Học thuyết C biện hộ cho óc kinh doanh của giai cấp tư sản trong thời kì tích luỹ ban đầu; cho rằng tiết kiệm và điều độ là những phẩm chất tốt đẹp nhất, việc làm giàu là chính đáng, tuyên truyền "chủ nghĩa khổ hạnh" trần gian về cải cách tôn giáo; đơn giản hoá các lễ thức trong nhà thờ, cải tổ giáo hội theo phương thức dân chủ (các chức sắc trong giáo hội được bầu từ dưới lên). Học thuyết đó trở thành hệ tư tưởng của những cuộc cách mạng tư sản đầu tiên - ở Hà Lan thế kỉ 16, ở Anh thế kỉ 17. Tác phẩm chính: "Thiết chế đạo Kitô" (1536).

CANVIN M. (*hoá*; A. Melvin Calvin; sinh 1911), nhà hoá sinh học Hoa Kì. Đã tìm ra phương pháp phân tích hoá học bằng cách dùng sắc kí và đồng vị phóng xạ. Dùng khí cacbonic có ^{14}C để nghiên cứu cơ chế quang tổng hợp, chứng minh sự hình thành một số hợp chất trung gian. Giải thưởng Nôben 1961.

CANXI (*hoá*; L. *Calcium*), Ca. Nguyên tố hoá học nhóm IIA, chu kì 4 bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học, số thứ tự 20, nguyên tử khối 40,08, gồm 12 đồng vị bền từ ^{38}Ca đến ^{49}Ca. Ca thiên nhiên gồm 6 đồng vị bền với số khối là 40, 42, 43, 44, 46 và 48. Là kim loại kiềm thổ màu trắng bạc; khối lượng riêng 1,55 g/cm^3; t_{nc} = 842°C; t_s = 1495°C (trong chân không, thăng hoa ở 845°C). Rất hoạt động hoá học: ở nhiệt độ thường, dễ bị oxi hoá trong không khí, tác dụng với tất cả các nguyên tố phi kim, tác dụng mạnh với nước, khử mạnh các oxit. Theo lượng phân bố trong vỏ Trái Đất, Ca chiếm vị trí thứ năm trong các nguyên tố (sau oxi, silic, nhôm và sắt). Các khoáng vật chính: canxit, thạch cao, fluorit, vv. Điều chế bằng cách điện phân canxi clorua nóng chảy, dùng nhôm khử canxi oxit ở nhiệt độ cao và trong chân không cao. Ca ở dạng kim loại đã được nhà hoá học và vật lí học Anh Đêyvi (A. Hamphry Davy; 1778 - 1829) tách được lần đầu tiên (1808) bằng phương pháp điện phân. Ca ảnh hưởng đến các tính chất vật lí - hoá học của đất trồng và tạo chất dinh dưỡng khoáng cho cây trồng. Đối với thực vật, Ca là thành phần chủ yếu của màng tế bào, kích thích hệ thống rễ phát triển. Đối với động vật, Ca có vai trò chủ yếu cấu tạo nên bộ xương (bộ xương chứa 99% lượng hợp chất Ca có trong cơ thể). Ca trong máu chi phối sự cân bằng axit - kiềm của máu và cần thiết cho sự đông máu. Thiếu Ca ở súc vật non làm chậm sinh trưởng, thiếu trầm trọng thì gây còi xương (xt. ***Còi xương***); ở súc vật trưởng thành, gây xốp xương. Thiếu Ca cũng ảnh hưởng đến sản lượng và chất lượng trứng, sữa. Sự đồng hoá Ca phụ thuộc vào lượng vitamin D và sự cân bằng giữa Ca và photpho (xt. ***Photpho***). Ca được dùng làm chất khử để điều chế urani, thori, vanadi, crom, kẽm, berili và một số kim loại khác từ hợp chất của chúng; khử oxi trong thép; loại khí nitơ và oxi ra khỏi khí trơ. Hợp chất của Ca được dùng trong xây dựng (vôi, xi măng), một số chế phẩm được dùng trong y học.

CANXI CACBONAT (*hoá*; A. calcium carbonate), $CaCO_3$. Hợp chất của canxi. Tinh thể hệ ba phương, tạo thành khoáng vật canxit. Cẩm thạch là dạng vi tinh thể của CC, còn đá vôi cũng tạo thành chủ yếu từ CC. CC cũng là thành phần chính trong ngọc trai, san hô, vỏ sò. Ngoài ra, CC còn gặp ở dạng tinh thể trực thoi trong khoáng vật aragonit. Khi đun nóng đá vôi, CC phân huỷ thành vôi sống (CaO): $CaCO_3 \longrightarrow CaO + CO_2\uparrow$

Vôi sống khi tác dụng với nước tạo thành canxi hiđroxit (vôi tôi): $CaO + H_2O \longrightarrow Ca(OH)_2$

CC còn tồn tại ở dạng bột mịn màu trắng, thường được gọi là bột nhẹ. Bột nhẹ được điều chế bằng cách "nung" đá vôi thành CaO rồi tôi thành $Ca(OH)_2$, cuối cùng sục khí CO_2 vào sữa vôi, lọc và sấy khô. Người ta dùng bột nhẹ làm phấn viết bảng (trộn với thạch cao), chất độn cho cao su, kem đánh răng, vv.

CANXI CACBUA (*hoá, hoá công nghiệp*; A. calcium carbide; cg. đất đèn), CaC_2. Tinh thể trong suốt, không màu (đất đèn nguyên chất); CC kĩ thuật (đất đèn thương phẩm) là khối rắn tinh thể có màu từ xanh nhạt đến đỏ (do nhiều tạp chất và phụ thuộc vào phương pháp chế tạo). Không tan trong bất kì dung môi nào; t_{nc} = 2160°C. Phản ứng rất mạnh với nước sinh ra khí axetilen. Trong công nghiệp, điều chế CC từ loại đá vôi có chất lượng cao, (vd. $CaCO_3$ 95 - 97%, MgO < 1%, SiO_2 < 1,15%, Fe_2O_3 và Al_2O_3 <1%, P < 0,006%, S < 0,1%) và than đá (loại cốc luyện kim, cốc dầu mỏ hoặc antraxit). Phản ứng xảy ra khi hệ nóng chảy ở nhiệt độ 2200 - 2500°C trong lò điện cực. Sản phẩm đất đèn có thành phần chủ yếu là CaC_2 (80%) và $CaC_2.CaO$; hàm lượng CaO trong đất đèn là 2 - 5%. Đất đèn là một trong những nguyên liệu chủ yếu để điều chế khí axetilen dùng thắp sáng, dùng trong nhiều quá trình tổng hợp hoá học, trong hàn cắt kim loại, trong sản xuất phân bón xianamit. Ở Việt Nam, đất đèn được sản xuất với quy mô lớn tại Nhà máy Tràng Kênh (Hải Phòng) và Xí nghiệp luyện kim Nhà Bè (thành phố Hồ Chí Minh).

CANXI CLORUA (*hoá*; A. calcium chloride), $CaCl_2$. Hợp chất thường tồn tại dưới dạng kết tinh với 6 phân tử nước $CaCl_2.6H_2O$: tinh thể lớn không màu, vị mặn đắng; khối lượng riêng 1,68 g/cm^3; t_{nc} = 29,92°C. Khi đun nóng, $CaCl_2.6H_2O$ mất 4 phân tử nước, chuyển thành đihiđrat $CaCl_2.2H_2O$ (là một khối xốp trắng); khi nung chảy, $CaCl_2.2H_2O$ mất nước, chuyển thành $CaCl_2$ khan - khối tinh thể trắng, rất háo nước, có khối lượng riêng 2,512 g/cm^3, t_{nc} = 772°C. Do bị phân huỷ một phần nên $CaCl_2$ nóng chảy luôn luôn chứa một lượng CaO. Tất cả các dạng CC đều dễ tan trong nước và trong etanol, ít tan trong axeton. Điều chế bằng phản ứng giữa canxi cacbonat và axit clohiđric. $CaCl_2$ khan được dùng để làm khô chất lỏng và khí, làm chất chống đóng băng trên mặt đường, chất chống bụi, chống đông, chất diệt nấm. CC cũng được sử dụng trong kĩ thuật làm lạnh, công nghiệp giấy, dược phẩm.

CANXI GLUCONAT (*hoá*; A. calcium gluconate), $Ca(C_6H_{11}O_7)_2.H_2O$. Dạng bột hoặc hạt nhỏ màu trắng, không mùi, không vị. Tan trong nước nóng; ít tan trong nước lạnh; không tan trong etanol, axit axetic và các dung môi hữu cơ. Điều chế bằng cách trung hoà axit gluconic ($CH_2OH.(CHOH)_4COOH$) với vôi hay canxi cacbonat. Dùng làm thuốc bổ cho người và gia súc.

CANXI HIĐROXIT (*hoá*; A. calcium hydroxide; thường gọi là vôi tôi), $Ca(OH)_2$. Bột màu trắng, dễ hút nước; khối lượng riêng 2,078 g/cm^3. Phân huỷ khi đun nóng đến 520°C. Tan một phần trong nước; dễ tan trong dung dịch amoni clorua (NH_4Cl) hoặc trong kiềm. Sử dụng để khử khuẩn, làm vữa xây dựng, quét vôi tường.

CANXI NITRAT (*hoá*; A. calcium nitrate), tồn tại hai dạng: 1) Dạng khan $Ca(NO_3)_2$, khối màu trắng, khối lượng riêng 2,36 g/cm^3; t_{nc} = 560°C, ở nhiệt độ cao hơn, bị phân huỷ:

$$2Ca(NO_3)_2 \longrightarrow 2CaO + 4NO_2 + O_2$$

2) Dạng hiđrat $Ca(NO_3)_2.4H_2O$, tinh thể trong suốt không màu, chảy rữa ngoài không khí; khối lượng riêng 1,82 g/cm^3; t_{nc} = 42,7°C. Cả hai dạng CN đều dễ tan trong nước và háo nước; là chất oxi hoá mạnh, có thể gây cháy nổ khi tiếp xúc với các vật phẩm hữu cơ. Dùng làm pháo hoa, sản xuất phân bón và các nitrat khác.

CANXI PEOXIT (*hoá*; A. calcium peroxide; cg. canxi đioxit, canxi supeoxit), CaO_2. Bột màu trắng hoặc vàng nhạt, không vị. Tan trong nước; tan trong axit tạo thành hiđro peoxit. Hàm lượng oxi hữu hiệu là 22%. Điều chế bằng phản ứng của dung dịch muối canxi với natri peoxit, sau đó kết tinh sản phẩm thu được. Dùng làm chất khử trùng, xà phòng đánh răng và dùng trong y học.

CANXI PHOTPHAT (*hoá*; A. calcium phosphate; cg. tricanxi photphat), $Ca_3(PO_4)_2$. Bột vô định hình màu trắng, không mùi, không vị; khối lượng riêng 3,18 g/cm^3; t_{nc} = 1070°C. Tan trong các axit vô cơ mạnh; không tan trong nước, etanol và axit axetic. Phản ứng với silic oxit và cacbon ở nhiệt độ cao thì cho hơi photpho. Điều chế bằng phản ứng giữa canxi hiđroxit và axit photphoric; tuỳ lượng dư của axit photphoric có thể thu được đicanxi hiđrophotphat ($CaHPO_4$) hoặc monocanxi đihiđrophotphat ($Ca(H_2PO_4)_2.H_2O$). Dùng trong công nghiệp

sứ, gốm; làm chất đánh bóng, chất cầm màu, phân bón, xà phòng đánh răng, chất ổn định các chất dẻo.

CANXI SUNFAT (*hoá*; A. calcium sulfate), tồn tại ở ba dạng: khan $CaSO_4$, sesquihiđrat $CaSO_4.1/2H_2O$ và đihiđrat $CaSO_4.2H_2O$. Bột hoặc tinh thể không màu, ít tan trong nước. Khi trộn với nước, các dạng CS tạo thành thể vữa lỏng dễ đông cứng. CS dạng đihiđrat kết tinh thành thạch cao có nhiều trong tự nhiên. Các CS được dùng làm nguyên liệu sản xuất xi măng poóclăng, làm phấn viết, đá lát, vữa trát tường, chất đánh bóng. Trong y học, dùng sản xuất thạch cao để bó bột. Trong công nghiệp, dùng dạng khan để làm khô các chất khí, chất rắn và nhiều chất lỏng hữu cơ (xt. ***Thạch cao***).

CANXIFEROL (*sinh*) x. ***Vitamin*** .

CANXIT (*địa chất*; A. calcite), khoáng vật lớp cacbonat - $Ca(CO_3)$. Hệ ba phương. Tinh thể dạng lăng trụ, tấm, hình mặt thoi. Tập hợp dạng hạt, đặc sít, vảy, sợi, kết hạch, tinh đám. Trong suốt, không màu hoặc có màu ngoại sắc: trắng, vàng, đen, nâu đỏ. Độ cứng 3: khối lượng riêng 2,7 g/cm^3. Nguồn gốc: trầm tích hoá học, trầm tích sinh hoá, nhiệt dịch, biến chất. Là thành phần chính của đá vôi, cẩm thạch. Có công dụng rất rộng rãi: trong xây dựng (vôi, xi măng), hoá chất và luyện kim. Loại C trong suốt gọi là spat Băng Đảo, dùng trong kĩ nghệ quang học.

Ở Việt Nam, C (trong đá vôi và cẩm thạch) rất phổ biến, gặp với trữ lượng lớn ở hầu hết các tỉnh phía bắc và một vài tỉnh phía nam. C trong san hô gặp nhiều ở ven biển miền Trung và một số đảo như Hoàng Sa, Trường Sa, vv.

CAO (*y*), dạng thuốc được điều chế bằng cách dùng dung môi (nước, cồn...) chiết xuất dược chất từ dược liệu (thực vật, động vật), sau đó làm bốc hơi dần dung môi. Có C lỏng, C mềm, C đặc, C khô. Dùng C để uống hoặc bào chế nhiều dạng thuốc khác (C bôi, C dán, vv.).

CAO BÁ NHẠ (*văn*; nửa cuối thế kỉ 19), nhà thơ Việt Nam gọi Cao Bá Quát bằng chú. Khi Cao Bá Quát tổ chức khởi nghĩa nông dân thất bại và chết, CBN cải trang, đổi tên, đi dạy học. Sau 8 năm, có người phát giác, CBN bị bắt, rồi bị đày lên miền ngược và chết ở đó. Bài "Trần tình văn" bằng chữ Hán và bài "Tự tình khúc" bằng chữ Nôm đều viết khi CBN ngồi trong ngục chờ ra pháp trường. CBN bày tỏ tâm sự của mình. Nội dung 2 bài giống nhau, có chỗ nói về Cao Bá Quát không đúng sự thật, chỉ cốt giải nỗi oan của mình.

CAO BÁ QUÁT (*văn, sử*; tự: Chu Thần; hiệu: Cúc Đường, Mẫn Hiên; 1809 - 45), nhà thơ Việt Nam, thủ lĩnh khởi nghĩa nông dân dưới triều Nguyễn. Quê Phú Thụy (Gia Lâm, Hà Nội). Đỗ cử nhân, nổi tiếng hay chữ. Làm quan (hành tẩu bộ Lễ). Trong kì chấm thi hương, vì yêu tài, sửa bài cho thí sinh nên bị cách chức, và chuyển sang phục vụ phái bộ đi Inđônêxia và Xingapo. Năm 1843, trở về nước, lúc bị thải hồi, lúc được phục chức, rồi đổi làm giáo thụ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây. Năm 1853, bỏ dạy học về vùng Mĩ Lương (Chương Mĩ, Hà Tây) chiêu tập nông dân nổi lên khởi nghĩa. Trúng đạn chết tại trận. Thơ văn thất lạc nhiều, nay còn khoảng trên một nghìn bài. Có một số bài hát nói, một bài phú "Tài tử đa cùng" bằng chữ Nôm; phần lớn tác phẩm bằng chữ Hán. CBQ là người khoáng đạt, không chịu gò vào khuôn phép, có hoài bão lớn, hay băn khoăn về cuộc sống của nhiều hạng người. Những bài thơ đầy tính hiện thực báo hiệu việc CBQ nổi dậy chống triều đình khi Bắc Hà mất mùa, đói kém. Thơ CBQ hay, dùng từ độc đáo, hình ảnh mới lạ, phản ánh đúng con người và tư tưởng của CBQ. Tác phẩm còn lại: "Chu Thần thi tập". CBQ là một trong hai nhà văn triều Tự Đức được nhà vua đánh giá cao nhất về tài văn chương.

CAO BAN LONG (*y*), vị thuốc chế bằng cách nấu gạc hươu, nai (*Cornu cervi*) rồi cô đặc, đóng bánh 50 - 100 g. Cao mềm, có màu vàng, vị tanh, chứa nhiều hoạt chất, trong đó có một số axit amin cần thiết cho cơ thể; tỉ lệ đạm cao, nhưng chưa rõ thành phần nào có tác dụng chính yếu. Cách dùng: thái nhỏ, nhai, ngậm hoặc ăn với cháo, hấp với mật ong hoặc ngâm rượu. Có loại CBL khi nấu cho thêm nhung hươu để nâng cao tác dụng.

CAO BẰNG (*địa lí, sử*), tỉnh biên giới ở đông bắc Việt Nam. Diện tích 8445 km^2. Gồm 1 thị xã (Cao Bằng, tỉnh lị); 12 huyện (Ba Bể, Bảo Lạc, Hà Quảng, Hạ Lang, Hoà An, Ngân Sơn, Nguyên Bình, Quảng Hoà, Thạch An, Thông Nông, Trà Lĩnh, Trùng Khánh); 209 xã; 7 phường; 8 thị trấn. Số dân 638 nghìn (1994), gồm các dân tộc: Tày (41%), Nùng (35%), Kinh, Dao, Hmông. Địa hình phân ba vùng: cao nguyên phía bắc, cánh cung núi phía tây nam và lòng máng ở giữa. Núi chính: Phia Ya (1980 m), Phia Oắc (1930 m), Phia Biooc (1576 m). Sông chính chảy qua: Bằng Giang, Ba Vòng, sông Gâm, sông Năng. Dọc các sông có các cánh đồng khá tốt. Khí hậu cận nhiệt đới trên núi; lượng mưa trung bình năm 1200 - 1700 mm; nhiệt độ trung bình năm 21,5°C. Rừng nhiều dược liệu quý: đẳng sâm, sa nhân, ngũ gia bì, vv. Khoáng sản: thiếc, sắt, vàng. Kinh tế chủ yếu nông nghiệp. Trồng ngô, lúa, đậu tương, thuốc lá, trẩu. Chăn nuôi trâu, bò, ngựa, lợn. Công nghiệp: khai khoáng; chế biến nông, lâm sản. Quốc lộ 3 và 4 chạy qua. Nhiều cảnh đẹp: hồ Ba Bể, Hang Then, thác Bản Giốc, núi Các Mác, hang Cốc Pó, khu di tích lịch sử Pắc Pó.

Thời Lý, thuộc đất Thái Nguyên. Đời vua Lê Thái Tổ, thuộc Bắc Đạo. Đời vua Lê Thánh Tông là phủ Bắc Bình, sau là phủ CB thuộc thừa tuyên Thái Nguyên. Đầu thời Lê - Trịnh là đất họ Mạc chiếm giữ. Năm 1676, quân nhà Trịnh đuổi Mạc Kính Vũ qua biên giới, đặt là trấn Cao Bình - không thuộc Thái Nguyên nữa. Thời Tây Sơn, đổi là trấn CB, tên gọi này giữ tới đầu thời Nguyễn. Đời Minh Mạng, đổi là phủ Trùng Khánh. Từ 1831, đổi là tỉnh CB, có bốn châu: Thạch Lâm, Quảng Uyên, Thượng Lang, Hạ Lang. Năm 1975, sáp nhập với Lạng Sơn thành Cao Lạng. Năm 1978, lại tách riêng.

CAO BẰNG (*địa lí*), thị xã, tỉnh lị tỉnh CB. Diện tích 44,99 km^2. Gồm 4 phường (Hợp Giang, Tân Giang, Sông Hiến, Sông Bằng); 3 xã (Ngọc Xuân, Hoà Chung, Duyệt Chung). Số dân 39097 (1993), gồm các dân tộc: Kinh, Tày, Nùng. Địa hình thung lũng lòng chảo, nơi gặp nhau của các sông Bằng, sông Hiến và sông Trà Lĩnh. Kinh tế: chủ yếu sơ chế gỗ, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến đường mía, trồng thuốc lá. Quốc lộ 3 và 4 A chạy qua.

CAO CÂU LI (*sử*), một trong ba quốc gia cổ đại thời "Tam quốc" của Triều Tiên (Cao Li) nằm ở miền bắc bán đảo Triều Tiên khoảng thế kỉ 1 - 6. Năm 108 tCn., bị nhà Hán (Trung Quốc) xâm chiếm lập thành 4 huyện. Đầu Công nguyên, cùng với hai quốc gia miền nam (Tân La và Bách Tế) giành được quyền tự chủ nhưng thường tranh chấp với nhau. Chịu ảnh hưởng sâu sắc của nền văn hoá Trung Quốc (văn học, Nho giáo) nhưng lại thần phục Nhật Bản. Năm 660, bị nhà Đường chinh phục, lập thành An Đông đô hộ phủ. Năm 735, gộp vào Tân La, bước mở đầu cho quá trình thống nhất vương quốc Cao Li (Triều Tiên) (x. ***Tân La; Bách Tế***).

CAO DÁN (*y*), dạng thuốc quánh, mềm dẻo ở nhiệt độ thường, dễ chảy ở nhiệt độ cơ thể, được phết lên vải hay giấy có kích thước thích hợp, dùng dán lên da với mục đích điều trị (chữa nhức đầu, đau khớp, mụn nhọt, vv.) Nhiều loại CD dùng ngay tính quánh dính của thuốc để dán lên da; có loại CD cốt cao su dùng chất cao su để dán áp thuốc lên.

CAO ĐẠC (*xây dựng*), công việc đo đạc độ cao của các điểm ở từng vị trí trên mặt đất trong mặt phẳng thẳng đứng nào đó để vẽ lên bản đồ. CD cho biết độ gồ ghề của địa hình. Những điểm có cùng một độ cao được nối lại với nhau thành đường đồng mức. Độ cao của một điểm trên mặt đất (gọi là cao trình) so với mặt nước biển trung bình gọi là cao trình tuyệt đối. Điểm đo mặt nước biển trung bình ở miền Bắc Việt Nam là Hòn Dấu; ở miền Nam là Vũng Tàu. Độ cao ở một điểm so với điểm khác được quy ước làm chuẩn gọi là cao trình tương đối. Để đo độ cao, dùng máy thuỷ bình, thước đo độ cao (tên chuyên môn là "mia").

CAO ĐẲNG (*giáo dục*), cấp học thuộc giáo dục đại học, tuyển chọn những người có bằng trung học phổ thông hoặc tương đương, đào tạo trong thời gian 3 năm. Người tốt nghiệp CD có khả năng hoạt động thực hành nghề nghiệp trong các quy trình công nghệ không quá phức tạp, với trình độ giới hạn về lí thuyết. Thuật ngữ CD ở một số nước có nội dung khác nhau, vd. CD sư phạm ở Pháp là một loại hình đại học rất có uy tín so với CD ở Việt Nam. Đào tạo CD xuất hiện ở Việt Nam từ thời Pháp thuộc với các trường CD sư phạm, CD mĩ thuật, CD công chính, CD thú y , CD nông lâm, CD khoa học. Năm 1992, ở Việt Nam có 41 trường CD gồm các loại trường: 1) CD sư phạm, loại hình đào tạo CD lâu đời và phổ biến nhất, đào tạo giáo viên cấp II phổ thông và dạy nghề. 2) CD y tế, đào tạo y sĩ, điều dưỡng viên và kĩ thuật viên y tế. 3) CD nghiệp vụ, đào tạo nhân viên có kiến thức nghiệp vụ sâu cho các lĩnh vực kinh tế, văn hoá và dịch vụ xã hội. 4) CD nông nghiệp, lâm nghiệp đào tạo kĩ sư thực hành, cán bộ kĩ thuật nông nghiệp, lâm nghiệp thực hành. 5) CD kĩ thuật, đào tạo kĩ thuật viên thực hành bậc cao hay kĩ sư thực hành trong các ngành công nghiệp và giao thông vận tải.

CAO ĐỈNH (*sinh*), giai đoạn cao và tương đối ổn định trong quá trình diễn thế của quần xã thực vật tự nhiên thuộc một khu phân bố dưới những điều kiện cân bằng, ổn định của môi trường, vd. rừng sồi (*Quercus*) là CD tự nhiên ở nhiều nơi trên nước Anh nhưng ở kỉ Krêta thì đó là rừng giẻ (*Fagus*). CD là liên tục và cân bằng với môi trường vật lí sinh học. Có thể được giữ ở từng giai đoạn do tác động hợp lí của nhiều nhân tố sinh học như chăn thả vật nuôi với mật độ được điều chỉnh cân đối. Do tác động của con người nên các hệ sinh thái canh tác không có được CD tự nhiên, vd. do chăn thả gia súc nên đồng cỏ tự nhiên không phát triển được thành rừng.

CAO ĐỘ của một điểm trong không gian 1. (*thuỷ lợi*), khoảng cách thẳng đứng từ điểm đó đến mặt phẳng chuẩn (mặt phẳng có cao độ bằng "0"). Mặt phẳng chuẩn có thể là mặt phẳng cố định hoặc mặt phẳng giả định bất kì. Mặt phẳng cố định là mặt phẳng của mực nước biển trung bình nhiều năm (ở Việt Nam, là mực nước biển trung bình nhiều năm tại Hòn Dấu).

2. (*toán*), CD là khoảng cách đại số từ một điểm trong không gian đến mặt phẳng toạ độ Oxy trong một hệ toạ độ Đêcac vuông góc Oxyz .

CAO HỌC (*giáo dục*), cấp học trên đại học, tuyển chọn những người đã tốt nghiệp đại học, đào tạo trong thời gian 2 năm thành chuyên gia có trình độ học vấn cao, có khả năng thích ứng trước sự phát triển của khoa học - kĩ thuật và kinh tế - xã hội, có năng lực chủ động độc lập nghiên cứu khoa học để đạt học vị tiến sĩ. Ở Việt Nam, hình thức đào tạo CH xuất hiện đầu tiên ở các trường đại học sư phạm từ 1978. Đến 1991, có 51 cơ sở đào tạo CH với 340 chuyên ngành.

CAO HỔ CỐT (*y*), vị thuốc chế bằng cách nấu xương của hổ (*Panthera tigris*) - họ Mèo (*Felidae*) - cô đặc thành cao, đóng bánh 70 - 100 g. Cao có độ rắn cứng, màu đen, vị tanh, chứa axit amin cần thiết cho cơ thể; tỉ lệ đạm toàn phần khá cao. Cách dùng: thái nhỏ ăn với cháo, ngâm rượu (rượu hổ cốt), ngâm mật ong. Theo y học dân tộc, dùng CHC chữa nhiều bệnh như tê thấp, đau khớp, vv. Thành phần hoá học và thành phần tác dụng chưa xác định rõ. Thường nấu thêm với xương khỉ, sơn dương, hiếm có loại CHC thuần nhất xương hổ.

CAO KẾ VÔ TUYẾN (*điện tử*), khí cụ sử dụng kĩ thuật vô tuyến điện để xác định độ cao tức thời của vật bay so với mặt đất. CKVT xác định độ cao thông qua việc đo thời gian của xung điện truyền từ vật bay tới mặt đất và phản xạ từ mặt đất trở lại vật bay. Biết vận tốc truyền sóng trong không khí (được coi bằng vận tốc ánh sáng) và thời gian truyền sẽ tính được độ cao.

CAO KHÔNG HỌC (*lí*), bộ môn của khí tượng học nghiên cứu các quá trình và các hiện tượng vật lí xảy ra trong khí quyển tự do (bên trên lớp sát mặt đất).

CAO LANH (*hoá công nghiệp, mĩ thuật, y, địa chất*; A. kaolin, Ph. caolin, Trung Quốc: Cao Lãnh - nơi tìm thấy CL lần đầu tiên; cg. caolin, đất sứ), đá sét trắng, sản phẩm phong hoá các đá gốc chứa fenspat (tràng thạch), thành phần chủ yếu là caolinit ($Al_2O_3.2SiO_2.2H_2O$), có lẫn haloizit, hiđromica, thạch anh mica. Cấu trúc dạng bở rời, dạng vảy hay hạt nhỏ đặc sít, màu trắng phớt vàng xám vì có lẫn Fe_2O_3 hay $(FeOSiO_2)_x$. Tuỳ phương thức tạo thành, chia làm nhiều loại khác nhau: 1) CL nguyên sinh: thành tạo ngay tại mỏ đá gốc lẫn nhiều thạch anh và fenspat, cỡ hạt thô nhưng sạch, độ dẻo kém nhưng chất lượng tốt. 2) CL thứ sinh: CL nguyên sinh bị nước, gió cuốn trôi đi và lắng đọng ở chỗ trũng (hồ cổ), cỡ hạt mịn nhưng lẫn nhiều tạp chất. CL chất lượng tốt dùng làm nguyên liệu cho công nghiệp gốm sứ (Trung Quốc là nước đầu tiên tìm ra CL để làm sứ), giấy, tá dược (thuốc chữa viêm ruột, lị), vật liệu chịu lửa. CL chất lượng vừa phải dùng làm chất độn cao su, xà phòng. Ở Việt Nam, CL có nhiều ở Quảng Ninh (mỏ Tấn Mài), Lào Cai, Yên Bái, Vĩnh Phú (mỏ Thạch Khoán, La Phù), Hà Giang, Tuyên Quang, Bắc Thái, Hải Hưng (mỏ Từ Lạc), Thanh Hoá, Quảng Bình, Quảng Nam (mỏ Mộc Thượng), Lâm Đồng (mỏ Bảo Lộc), Sông Bé, vv.

CAO LÃNH (*địa lí*), huyện ở giữa tỉnh Đồng Tháp. Diện tích 454 km^2. Gồm 1 thị trấn (Mỹ Thọ, huyện lị), 17 xã (Phong Mỹ, Tân Nghĩa, Phương Trà, An Bình, Nhị Mỹ, Mỹ Thọ, Mỹ Hội, Mỹ Xương, Bình Hàng Trung, Bình Hàng Tây, Bình Thạnh, Mỹ Long, Mỹ Hiệp, Ba Sao, Phương Thịnh, Tân Hội Trung, Gáo Giồng). Số dân 173953 (1993). Địa hình tương đối bằng phẳng, thấp dần từ tây sang đông. Đất phèn chiếm 43,8% diện tích. Các sông Tiền, Cao Lãnh, kênh Nguyễn Văn Tiếp chảy qua. Trồng lúa, đay, thuốc lá, lạc, mía, đậu. Chế biến nông sản, sản xuất vật liệu

xây dựng, cơ khí nông nghiệp. Quốc lộ 30 (33 km), tỉnh lộ 8 chạy qua. Giao thông thuỷ trên sông Tiền, sông CL.

CAO LÃNH (*địa lí*), thị xã thuộc tỉnh Đồng Tháp, ở trên sông CL, một nhánh nhỏ tách ra từ sông Tiền. Diện tích 107 km^2. Gồm 6 phường (Phường 1, Phường 2, Phường 3, Phường 4, Phường 6, Phường 11); 7 xã (Mỹ Ngãi, Mỹ Tân, Mỹ Trà, Hoà An, Tân Thuận Đông, Tân Thuận Tây, Tịnh Thới). Số dân 128626 (1993). Là đô thị, sát ngay Đồng Tháp Mười, gần cửa kênh Tháp Mười. Chế biến lương thực, thực phẩm, dệt, da, may mặc. Quốc lộ 1 và 30 chạy qua. Gần CL, tại chùa Hoà Long (rạch Cái Tắn) có mộ cụ phó bảng Nguyễn Sinh Sắc, thân sinh chủ tịch Hồ Chí Minh. Từ 1975 đến 1983, nằm trong huyện CL, từ 1983, tách khỏi huyện CL. Từ 29.4.1994, là tỉnh lị tỉnh Đồng Tháp.

CAO LỘC (*địa lí*), huyện biên giới ở phía đông thị xã Lạng Sơn. Diện tích 610,11 km^2. Gồm 1 thị trấn (Đồng Đăng), 20 xã (Hồng Phong, Gia Cát, Tân Liên, Bình Trung, Xuân Long, Tân Thành, Phú Xá, Thụy Hùng, Hải Yến, Hoà Cư, Yên Trạch, Xuất Lễ, Cao Lâu, Bảo Lâm, Lộc Thanh, Công Sơn, Song Giáp, Mẫu Sơn, Thạch Đạn, Hợp Thành), huyện lị ở Cao Lộc, xã Hợp Thành, cách thị xã Lạng Sơn 3 km. Số dân 67126 (1993), gồm các dân tộc: Nùng (63%), Tày, Dao, Kinh. Địa hình đồi núi chia cắt mạnh, độ dốc lớn, ở giữa là thung lũng sông Kỳ Cùng dạng lòng chảo, sát biên giới phía đông có núi Mẫu Sơn (1541 m). Sông Kỳ Cùng chảy từ đông nam lên tây bắc một đoạn 19 km. Trồng lúa, ngô, thuốc lá, đậu tương, chè, sở, trẩu, nổi tiếng và nhiều nhất là hồi. Nuôi trâu, bò, dê, ngựa. Trồng rừng, khai thác gỗ, lâm sản. Đường giao thông chính: quốc lộ 4A, 4B, đường sắt Lạng Sơn - Na Sầm chạy qua. Có 80 km biên giới, đường chính sang Trung Quốc qua Đồng Đăng và Hữu Nghị Quan. Huyện của tỉnh Lạng Sơn từ 1831. Từ 1975 - 78, thuộc tỉnh Cao Lạng, nay lại thuộc Lạng Sơn.

CAO LƯƠNG (*nông*; *Sorghum chinensis*), cây lương thực được trồng lấy hạt, họ Hoà thảo (*Poaceae*). Gồm 20 loài, phân bố ở các nước Châu Á, Châu Phi, Châu Mĩ, Châu Úc và miền Nam Châu Âu. Có các nhóm: CL hạt (*S. vulgare*, *S. dura*...), CL đường, CL cỏ, vv. CL là cây ngắn ngày, gốc nhiệt đới, nhu cầu nước ít hơn ngô, lúa. Sản lượng thế giới hằng năm khoảng 70 triệu tấn; nhiều nhất ở Hoa Kì, Trung Quốc, Ấn Độ. Ở Việt Nam, trồng ở Đông Nam Bộ, Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Cao lương hạt

Cao lương chăn nuôi

CAO NGUYÊN (*địa lí*), phần đất được nâng cao, bằng phẳng hoặc lượn sóng bị xâm thực, chia cắt yếu, được phân biệt với những phần đất thấp hơn ở xung quanh bởi sườn dốc và vách bậc. CN hình thành do sự phá huỷ lâu dài của quá trình phong hoá các đá khác nhau hoặc do một lớp phun trào dày phủ trên mặt địa hình trong điều kiện nâng không mạnh và tương phản của địa hình. Ở Việt Nam có các loại: CN bóc mòn (vd. CN Mộc Châu), CN bazan (vd. CN Bảo Lộc), CN kiến trúc (có các đá rắn chắc nằm ngang ở trên mặt). Có những cao nguyên rộng lớn, bề mặt bị xâm thực chia cắt mạnh (vd. CN Trung Xibia, CN hoàng thổ).

Cao lương đường

Cao lương chổi

CAO NHIỆT KẾ (*hoá*), nhiệt kế dùng để đo các nhiệt độ cao (600 - 3000°C). Khác với các nhiệt kế chất lỏng (thuỷ ngân, ancol...) dựa vào sự giãn nở của chất lỏng theo nhiệt độ, CNK điện trở dựa vào sự thay đổi điện trở theo nhiệt độ; CNK quang học dựa vào màu của nguồn nhiệt (lò); CNK quang điện dựa vào hiệu ứng điện của tế bào quang điện khi nhận ánh sáng từ nguồn nhiệt (lò), vv.

CAO QUYỂN HỌC (*lí*), bộ phận của vật lí địa cầu, nghiên cứu các lớp khí quyển tầng cao, nơi xảy ra những quá trình phân li và ion hoá mạnh của chất khí trong khí quyển. Các phương pháp nghiên cứu: thám sát bằng tên lửa và vệ tinh, quan sát sự truyền lan của các sóng vô tuyến, phân tích quang phổ, vv.

CAO RẮN (*y*), vị thuốc chế bằng cách nấu thịt rắn độc hoặc rắn biển (bỏ đầu, bỏ ruột, lột da), cô đặc thành cao, đóng bánh 50 - 100 g. Cao thể mềm, có mùi đặc biệt của rắn, vị hơi mặn, màu nâu. Theo y học dân tộc, CR có tác dụng tăng lực, trị đau nhức các khớp, đau lưng, đau mình. Ngâm rượu hoặc hấp với mật ong, nước đường. Rắn độc họ *Elapidae* thường dùng ba loài: hổ mang (*Naja naja*), cạp nong (*Bungarus fasciatus*), cạp nia (*Bungarus candidus*). Ngoài ra, có thể dùng rắn ráo (*Zamenis mucosus*). Rắn biển thường dùng bốn loài: đén cơm (*Lapemis hardwicki*), đén rông (*Hydrophis cyanocintus*), đén ghim (*Microcephalis gracilis*), đén lục (*Thalascophina viperina*).

CAO RĂNG (*y*), màng cứng (sỏi) bám trên men răng và xi măng răng ở vùng cổ răng, do canxi photphat, canxi cacbonat - trong nước bọt (nước miếng) - lắng đọng (bao bọc vi khuẩn và các mảnh vụn khác) tạo thành. Thường là nguyên nhân nhiều bệnh răng miệng (viêm quanh răng, viêm lợi...) dẫn tới hỏng răng. Bình thường sáu tháng nên kiểm tra răng một lần; tốt nhất cứ ba tháng nên lấy CR một lần.

CAO SU (*nông*; *Hevea brasiliensis*), cây công nghiệp nhiệt đới lâu năm, họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*). Thân thẳng đứng, có nhiều mạch mủ trong lớp vỏ lụa. Lá kép lông chim có ba lá chét. Hoa đơn tính, cùng gốc. Quả nang ba mảnh vỏ, có ba hạt chứa

đầu. Cây có nguồn gốc ở lưu vực sông Amazôn (Braxin), từ cuối thế kỉ 19 được phát triển mạnh sang Đông Nam Á và Châu Phi nhiệt đới, trở thành cây công nghiệp quan trọng, trồng nhiều nơi để lấy mủ chế biến cao su. Với kĩ thuật chọn giống, lai ghép, kĩ thuật trồng và chăm sóc tốt, sau khi trồng 5, 6 năm có thể cạo mủ, năng suất mủ khô đạt 1 tấn/ha. Sản lượng mủ khô CS thế giới khoảng 4 triệu tấn, trong đó Châu Á chiếm nhiều nhất (Malaixia, Inđônêxia, Thái Lan, Ấn Độ, vv.). Ở Việt Nam, từ 1890 đến 1905, một số người Pháp đưa hạt cao su từ Inđônêxia, Xri Lanca, vv. vào trồng thử. Đến 1907 mới thật sự bắt đầu phát triển, đến trước 1945 có trên 10 vạn hecta. Đến 1975 còn gần 8 vạn hecta, cuối 1993 có trên 2 vạn hecta CS, trên 80% ở Đông Nam Bộ, gần 15% ở Tây Nguyên. CS được trồng nhiều ở miền Đông Nam Bộ. Trên thế giới, có vài chục loại cây khác cũng cho mủ CS nhưng năng suất thấp hơn, như *Manihot glaziovii, Euphorbia resinifera, Ficus elastica, Castillia elastica.*

CAO SU (*hoá, hoá công nghiệp*; Ph. caoutchouc), có hai loại: 1) Sản phẩm thiên nhiên - chế từ mủ cây CS, trồng ở vùng nhiệt đới. CS thiên nhiên là polisopren $(C_5H_8)_n$, chế từ mủ cây CS (*Hevea brasiliensis*) bằng cách kết tuả và sấy khô. Chất rắn, màu vàng nhạt cho đến nâu, vô định hình, đàn hồi. Chứa khoảng 95% polime isopren (polisopren), phần còn lại là nhựa và protein; khối lượng riêng 0,9 g/cm^3. Tan trong cacbon disunfua, hiđrocacbon thơm, dung môi naphta, hiđrocacbon clo hoá. 2) Sản phẩm tổng hợp polibutađien $(C_4H_6)_n$ (xt. ***Cao su tổng hợp***)

CS thiên nhiên và CS tổng hợp đều có thể lưu hoá để tăng tính đàn hồi, độ bền, tính chịu nhiệt, chịu lạnh...dùng trong nhiều ngành công nghiệp và nhất là trong giao thông (làm săm, lốp ô tô, máy bay, băng tải, ống, vv.).

CAO SU LƯU HOÁ (*hoá*) x. ***Lưu hoá.***

CAO SU TỔNG HỢP (*hoá*), nhóm chất polime tổng hợp có tính chất đàn hồi, dùng làm nguyên liệu để sản xuất các chế phẩm cao su (khoảng 50 nghìn loại) trong đó quan trọng nhất là săm lốp (chiếm 50%). Nếu cao su thiên nhiên là polisopren (dạng 1,4 - *cis*) thì CSTH có thành phần đa dạng hơn. CSTH thường dùng là 1,4 - *cis* - polibutađien, copolime của butađien và stiren (*α* - metylstiren), 1,4 - *cis* - polisopren, copolime của etilen và propilen, copolime của isobutilen và isopren. Ngoài ra còn có CSTH chuyên dụng, đó là copolime của butađien với acrilonitrin (bền với xăng dầu), copolime floolefin (bền nhiệt, bền với lửa và môi trường ăn mòn), poliuretan (ít bị mài mòn).

CAO TRÀO CÁCH MẠNG (*chính trị*), giai đoạn cách mạng diễn ra mạnh mẽ, sôi động nhất và giành được nhiều thắng lợi. CTCM thường để nói về cách mạng xã hội, về cuộc đấu tranh giữa giai cấp tiến bộ với giai cấp thống trị phản động trong từng nước hay trên toàn thế giới. Trong lịch sử cách mạng Việt Nam, từ khi Đảng cộng sản Việt Nam ra đời (1930) đã có những thời kì được coi là CTCM: thời kì 1930 - 31 với đỉnh cao là Xô viết Nghệ Tĩnh; thời kì Kháng Nhật cứu nước (từ 3 - 8.1945) kết thúc bằng thắng lợi của Cách mạng tháng Tám 1945, vv.

CAO TRÀO KHÁNG NHẬT CỨU NƯỚC (1945) (*chính trị*), phong trào quần chúng nổi dậy rộng khắp kể từ sau ngày Nhật đảo chính lật đổ Pháp ở Đông Dương (9.3.1945) nhằm thực hiện khẩu hiệu "đánh đuổi phát xít Nhật", "thành lập chính quyền cách mạng của nhân dân Việt Nam". CTKNCN đã diễn ra mạnh mẽ, phong phú về nội dung và hình thức, tiến công toàn diện trên các mặt chính trị, kinh tế, quân sự, văn hoá-tư tưởng... ở khắp cả đô thị, nông thôn và miền núi. Thực hiện khởi nghĩa từng phần, giành chính quyền bộ phận, mở rộng căn cứ địa cách mạng làm tiền đề tiến lên tổng khởi nghĩa... là một đặc điểm nổi bật của CTKNCN. CTKNCN đã giải phóng nhiều vùng rộng lớn, hình thành nhiều vùng căn cứ cách mạng, trong đó Khu giải phóng Việt Bắc - bao gồm Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hà Giang và một số vùng ở Bắc Giang, Phú Thọ, Vĩnh Yên, Yên Bái - là rộng lớn nhất, là căn cứ địa chính của cả nước. Tháng 8.1945, thời cơ tổng khởi nghĩa đã chín muồi, từ khởi nghĩa từng phần, nhân dân Việt Nam đã chuyển sang tổng khởi nghĩa trong phạm vi cả nước giành chính quyền từ trong tay quân đội phát xít Nhật.

CAO TRÌNH KHỐNG CHẾ TỰ CHẢY (*nông*), độ cao mực nước ở một công trình tưới, đủ cao để nước có thể tự chảy vào đồng ruộng trong khu tưới và hình thành một lớp nước cần thiết; còn ở công trình tiêu, là độ cao đủ để nước thừa trong khu vực cần tiêu có thể tự chảy thoát đi, không phải bơm hoặc tát.

CAO TRÌNH LẮP MÁY PHÁT ĐIỆN (*thuỷ lợi*), cao trình đáy stato máy phát (khi lắp máy trục đứng) hoặc cao trình trục máy phát (khi lắp máy trục ngang).

CAO TRÌNH LẮP TUABIN (*thuỷ lợi*; tk. cao trình đặt tuabin, cao trình lắp máy), cao trình trung tâm cánh hướng nước của tuabin (khi đặt tuabin trục đứng) hoặc cao trình trục tuabin (khi đặt tuabin trục ngang). CTLT được xác định theo điều kiện không để xảy ra khí thực và tất cả các cao trình khác của nhà máy thuỷ điện đều phải tính từ cao trình này.

CAO TRÌNH SÀN MÁY PHÁT (*thuỷ lợi*), cao trình sàn gian lắp máy phát điện. Tuỳ theo cách bố trí máy phát điện kiểu kín hay hở mà CTSMP có khác nhau. Nếu máy phát điện lắp trục đứng và bố trí hở thì CTSMP và cao trình lắp máy phát là một.

CAO UỶ (*ngoại giao*), chức danh phong cho các viên chức cấp cao của một nước với chức năng vừa có tính chất hành chính, vừa có tính chất ngoại giao, được bổ nhiệm đến các nước phụ thuộc, bị thác quản, hoặc bị chiếm đóng. Cũng được dùng trong hệ thống tổ chức Liên hợp quốc, vd. CU Liên hợp quốc về người tị nạn, vv. Trong quan hệ giữa các nước thuộc Khối liên hiệp Anh, người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao cũng mang chức danh CU. Cơ quan đại diện ngoại giao này gọi là cơ quan CU.

CAO UỶ LIÊN HỢP QUỐC VỀ NGƯỜI TỊ NẠN (*ngoại giao*) x. ***UNHCR.***

CAO VĂN LẦU (*sân khấu*; 1892 - 1976; cg. Sáu Lầu, Sáu Bạc Liêu), nghệ sĩ sân khấu cải lương Việt Nam. Quê xã Thuận Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Long An. CVL say mê ca nhạc tài tử từ nhỏ, năm 1919 làm nhạc công trong gánh hát cải lương Ba Xú (Bạc Liêu). Cộng tác với thầy tuồng Thống (cg. Tôn Xuân), sáng tác bài "Dạ cổ hoài lang" (nghe tiếng trống đêm khuya nhớ chồng), là tiền thân của vọng cổ (xt. *Vọng cổ*). Đây là bài ca độc đáo và nổi tiếng nhất trong nghệ thuật ca nhạc cải lương hiện nay. "Dạ cổ hoài lang" gồm 20 câu, phát triển từ hai, bốn đến tám nhịp. Giai điệu bài ca toát ra không chỉ là tình cảm nhớ mong chồng mà còn là nỗi buồn lớn của thời đại, tâm tư của người dân Nam Bộ khi phong trào Cần Vương thất bại. Từ gánh hát Ba Xú, bài ca lan truyền rộng trong phong trào ca hát cải lương và nhanh chóng trở thành một trong những loại hình ca cải lương chính như loại "ba Nam, sáu Bắc" mà bất cứ ai vào nghề cũng phải học thuộc đầu tiên.

CAO VIỄN (*mĩ thuật*) x. ***Luật tam viễn.***

CÀO (*nông*), công cụ dùng trong nông nghiệp để rạch xới đất, làm cỏ, gom rơm, hạt, vv. Bộ phận làm việc chính là một hàng răng bằng tre, gỗ, hay sắt. Có cán dài cầm tay. Theo cấu tạo, có: C răng thẳng, C răng cong, C trục quay, C trống côn. C cỏ lúa nước là một công cụ phục vụ thâm canh lúa ở Châu Á, trong điều kiện thủ công, nửa cơ giới.

CÁO (*nông, sinh, Vulpes vulpes*), thú ăn thịt cỡ nhỏ, họ Chó (*Canidae*). Thân dài, mõm dài, tai to, chân thấp, đuôi xù. Màu lông thay đổi tuỳ địa phương. Ở Việt Nam, C có lông lưng đỏ như lửa, bụng trắng hồng, đuôi đen. Thời gian chửa 56 - 60 ngày, đẻ 5 - 6 (đôi khi 10) con một lứa. Khoảng 6 tháng tuổi cai sữa. Thành thục sau một năm. Con đực cũng tham gia chăm sóc con. Sống ở rừng thưa, trảng cỏ, ưa rừng núi đất. Ăn theo đàn, ăn cả động vật lẫn thực vật, thích ăn loài gặm nhấm, côn trùng, vv. Phân bố rộng rãi trên thế giới: Châu Âu, Châu Á, Bắc Mĩ. Ở Việt Nam, có ở miền Bắc. Là loài thú cho da lông có giá trị.

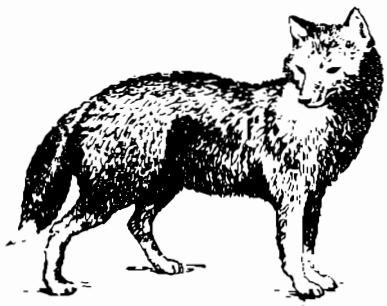

Cáo

CÁO (*văn*), thể văn nghị luận cổ, có nguồn gốc từ đời Chu Trung Quốc, thường do vua chúa hay thủ lĩnh dùng để trình bày một chủ trương hay công bố kết quả một sự việc. Nội dung bài C thường là những vấn đề trọng đại, lời lẽ hùng hồn, thống thiết. Bố cục chung nhất thường theo trình tự: nêu lên một tư tưởng chính trị hay một quan niệm đạo đức để làm cơ sở biện luận; tiếp đó nêu cao tư tưởng chính nghĩa, vạch rõ những tư tưởng và hành động đối nghịch của kẻ thù; kể lại quá trình chinh phạt gian khổ và chiến thắng; tuyên bố chiến quả và nêu cao chính nghĩa. C có thể viết bằng văn xuôi, nhưng phần lớn bằng văn biền ngẫu. Bài "Bình Ngô đại cáo" do Nguyễn Trãi viết ở thế kỉ 15, là bài C nổi tiếng trong văn học Việt Nam.

CÁO TỊ (*luật*), xin thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch, thư kí phiên toà. Ở Việt Nam, thuật ngữ CT được sử dụng rộng rãi trước khi ban hành Bộ luật tố tụng hình sự. Với sự ra đời của Bộ luật tố tụng hình sự, CT được thay thế bằng thuật ngữ "đề nghị thay đổi" và xác định rõ là bị can, bị cáo, người bị hại, bị đơn dân sự có quyền đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch, thư kí phiên toà. Ngoài ra, theo điều 176 của Bộ luật tố tụng hình sự thì khi bắt đầu phiên toà, kiểm sát viên cũng có quyền đề nghị thay đổi thẩm phán, hội thẩm nhân dân, người giám định, người phiên dịch, thư kí phiên toà. Mỗi khi có đề nghị thay đổi, cơ quan tiến hành tố tụng phải xem xét và quyết định. Nếu không chấp nhận cũng phải ra quyết định và nêu rõ lí do.

CẠO GIÓ (*y*; tk. đánh gió), phương pháp dùng chất nóng (dầu cao, gừng và tóc rối hoà với rượu) miết vào da vùng cổ, gáy, dọc sống lưng, hai thăn lưng, ngực, bụng, chân tay, để giải cảm. Có thể dùng kết hợp với các bài thuốc giải cảm khác của y học dân tộc.

CAOLIN (*y*) x. *Cao lanh.*

CAOLINIT (*địa chất*; A. kaolinite), khoáng vật nhóm sét phụ lớp silicat, cấu trúc lớp $Al_4[Si_4O_{10}(OH)_8]$. Hệ đơn nghiêng. Tinh thể có kích thước cực nhỏ, chỉ quan sát được dưới kính hiển vi điện tử. Tập hợp dạng hạt phân tán hoặc đặc sít, đôi khi dạng bột, dạng đất. Màu trắng tinh khiết hoặc nâu, hồng xám (chứa tạp chất). Độ cứng 1; khối lượng riêng 2,6 g/cm^3. C là sản phẩm phong hoá của các alumosilicat, ngoài ra C còn có nguồn gốc trầm tích nhiệt dịch. Đá có thành phần chủ yếu là C, gọi là cao lanh.

CAOPƠ U. (*y*; A. William Cowper; 1666 - 1709), phẫu thuật viên người Anh; mô tả (năm 1684) hai tuyến Caopơ (to bằng hạt đậu, ở lẫn trong các thớ cơ sâu của đáy chậu, tiết dịch chảy vào niệu đạo) chỉ có ở bộ phận sinh dục nam, tương đương tuyến Bactôlin ở phụ nữ.

CAP (*địa lí*; Ph. Cap), miền núi ở rìa nam Châu Phi, thuộc Cộng hoà Nam Phi. Dài 800 km, độ cao 2326 m. Trên các sườn đón gió có cây bụi thường xanh và rừng hỗn giao, trên những sườn khuất gió và ở những thung lũng bên trong là nửa hoang mạc.

CAP VE (*địa lí*; Ph. Cap-Vert), mũi đất trên bán đảo Mũi Xanh ở phía tây Châu Phi với toạ độ 14°15' vĩ bắc và 17°33' kinh tây. Được đặt tên như vậy do ở đây có thực vật xavan tương phản một cách đột ngột với cát bụi nóng bỏng ở hoang mạc Xahara. Không nên nhầm mũi đất này với quần đảo "Mũi Xanh" (Cap Ve) ở ngoài khơi, nơi đoàn thám hiểm Majenlăng tạm dừng chân trên đường về và phát hiện ra lịch của đoàn thám hiểm tăng một ngày so với lịch thường.

CAP VE (*địa lí, sử*; Ph. Cap - Vert, BĐN. Cabo Verde), nước Cộng hoà Cap Ve, ở bờ biển Tây Phi, trên các đảo: Xao Tiagô (Sao Tiago), Fogo (Fogo), Mai O (Mai O), vv. Diện tích 4033 km^2. Số dân 350 nghìn (1993). Người lai chiếm 71%, người da đen 28% và da trắng 1%. Thủ đô Praia (Ph. Praia) trên đảo Sao Tiagô. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Bồ Đào Nha. Tôn giáo: đạo Thiên Chúa (97,8%). Phân chia hành chính: 14 vùng. Đứng đầu nhà nước là tổng thống. Cơ quan lập pháp là quốc hội. Đứng đầu chính phủ là thủ tướng

CV gồm các đảo có nguồn gốc núi lửa, độ cao tới 2829 m. Khí hậu nhiệt đới tín phong, nhiệt độ trung bình tháng 22 - 27°C, lượng mưa trung bình năm 100 - 270 mm. Cơ sở chính của nền kinh tế là nông nghiệp: trồng ngô, đậu, thuốc lá. Ngư nghiệp: đánh cá. Công nghiệp ít phát triển, có một số xí nghiệp chế biến cá, sản xuất rượu, xà phòng, thủ công nghiệp phát triển. Nhập khẩu: thực phẩm, máy móc, thiết bị vận tải, sản phẩm kim loại. Xuất khẩu: cà phê, chuối, cá ngừ, tôm hùm. Giá trị tổng sản phẩm quốc dân (1989): 281 triệu đôla Mĩ (bình quân đầu người 760 đôla). Đơn vị tiền tệ: escudô CV.

CV do người Bồ Đào Nha phát hiện vào thế kỉ 15 và trở thành thuộc địa của Bồ Đào Nha. Năm 1951, là "tỉnh hải ngoại" của Bồ Đào Nha. Sau cuộc Cách mạng tháng Tư (1974) ở Bồ Đào Nha, chính phủ mới ở Bồ Đào Nha đã công nhận "Đảng người Phi vì độc lập Ghinê Bitxao và Cap Ve" là đại diện hợp pháp của CV. Tháng 12.1974, Bồ Đào Nha kí hiệp định trao trả độc lập cho CV. Ngày 5.7.1975, CV tuyên bố độc lập. Năm 1981, sửa đổi hiến pháp, CV trở thành nhà nước một đảng. Tháng 9.1990, hiến pháp lại được sửa đổi và thiết lập một hệ thống chính trị đa đảng. Cuộc bầu cử đầu tiên dưới chế độ đa đảng đã diễn ra ngày 13.1.1991. Là thành viên của Liên hợp quốc. Có quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 8.7.1975.

CAP YOOC (*địa lí*; A. Cape York), bán đảo ở phía đông bắc lục địa Úc. Dài khoảng 600 km. Phía đông - miền núi (cao 555 m), phía tây - miền đất thấp. Khai thác bauxit. Điểm cực bắc của bán đảo là mũi đất Yooc, cũng đồng thời là điểm cực bắc của đại lục địa Úc (10°41' vĩ nam và 142°32' kinh đông).

CÁP (*cơ khí*; Ph. câble) 1. Loại dây mềm, lớn; được xe, bện, bó, xoắn từ sợi kim loại, sợi thực vật, sợi tổng hợp, sợi khoáng vật và phức hợp (C buộc tàu, C trong thiết bị nâng, C phức hợp dùng trong các thiết bị khoan dầu khí, vv.). 2. Bó sợi dẫn trần hoặc được bảo vệ bằng lớp cách điện và vỏ, dùng để truyền tải

và phân phối điện hoặc để liên lạc viễn thông. Có các loại: C cao tần, C chống sét, C chứa khí (C điện cao áp), C điện; C đồng trục (nối các khâu và khối thiết bị vô tuyến, liên lạc nhiều kênh, vv.), C kiểm tra (kiểm tra và điều khiển thiết bị điện), C tầm đầu (tăng đáng kể độ bền cách điện của dây dẫn dưới nước.

CÁP BỞ XỨNG XAI (*múa*), tiết mục trong chương trình của các đội xoè Thái ở Tây Bắc Việt Nam; sản phẩm của dòng xoè mới (1914 - 54). Điệu múa do một nhạc công tấu nhạc và tốp nữ biểu diễn, mô tả đàn bướm bay lượn.

CÁP CHỨA KHÍ (*điện*), cáp điện cao áp (từ 35 đến 375 kV) trong đó những chỗ trống ở lớp cách điện (bằng giấy hoặc màng mỏng polime) được bơm đầy khí (thường là nitơ) dưới áp lực. CCK có vỏ bọc bằng kim loại, lõi liền hoặc ghép từng đoạn và được bọc vài lớp cách điện, có thể có một lõi hoặc ba lõi. Ưu điểm của CCK: dễ nạp khí, tiện chế tạo cáp đường dài. Nhược điểm: độ bền cách điện tương đối thấp, phụ thuộc vào nhiệt độ và áp suất khí.

CÁP ĐIỆN (*điện*), một hay nhiều dây dẫn cách li nhau, đặt trong vỏ kín, bên ngoài thường có lớp bảo vệ. CĐ dùng để truyền năng lượng hay tín hiệu điện qua khoảng cách. Dù thuộc loại nào CĐ cũng có cấu tạo chung gồm các phần tử: lõi dẫn điện, lớp cách điện và vỏ. Lõi dẫn điện được chế tạo bằng đồng hay nhôm gồm một hay nhiều dây dẫn. Trong cáp điện lực, lõi dẫn điện được tiêu chuẩn hoá theo tiết diện, còn trong cáp thông tin, lõi được tiêu chuẩn hoá theo đường kính. Cáp điện lực thường có ba lõi cho ba pha, còn cáp thông tin có thể có hàng chục, hàng trăm sợi. Lớp cách điện của CĐ được chế tạo bằng chất điện môi phân cách các lõi với nhau và với vỏ cáp. Vỏ bọc lõi hình ống, đã được cách li, dùng để giữ chất cách điện chống ẩm và chống tác dụng của hoá chất. Vỏ thường làm bằng cao su, vật liệu polime, chì hay nhôm. Để chống các hư hỏng cơ giới, thường bọc thêm một lớp vỏ bảo vệ bằng băng thép hay dây thép.

CÁP ĐỒNG TRỤC (*điện*), cáp điện có một hoặc nhiều cặp (tới 20 cặp cùng trục), trong đó cả hai dây trong và ngoài là những ống trụ đồng tâm, cách nhau một lớp cách điện không khí - polietilen. Dùng để nối các khâu và các khối thiết bị vô tuyến; truyền nhiều cuộc nói chuyện song song, liên lạc nhiều kênh và truyền các chương trình truyền hình.

CÁP KIỂM TRA (*điện*), cáp điện dùng cho các thiết bị đo lường, kiểm tra, báo hiệu và điều khiển máy móc và khí cụ điện. CKT thường có từ 4 đến 52 lõi đồng hoặc nhôm, tiết diện từ 0,75 đến 10 mm^2, cách điện bằng cao su hoặc chất dẻo. CKT có vỏ bọc bằng chì, chất dẻo hoặc cao su và thường được bảo vệ bằng vỏ thép. CKT làm việc ở điện áp xoay chiều đến 600 V và một chiều đến 1000 V. Có loại đặt trong nhà, dưới đất, dưới nước, vv.

CÁP LIÊN LẠC (*điện*), cáp để truyền các cuộc nói chuyện điện thoại, điện báo, ảnh, các chương trình truyền thanh và truyền hình, vv. Phân loại theo cấu trúc: cáp đối xứng và cáp đồng trục; theo dải tần số: tần số thấp (100 Hz - 10 kHz), tần số cao (10 kHz - 60 MHz); theo khoảng cách: cáp truyền xa và cáp địa phương.

CÁP QUANG (*tin học*; A. optical cable) x. ***Cáp sợi dẫn quang***.

CÁP SỢI DẪN QUANG (*tin học*), một sợi thuỷ tinh trong suốt, qua đó tia sáng có thể được dẫn đi theo đường cong hoặc đường gấp khúc bằng cách liên tiếp phản xạ giữa các mặt gương bên trong ống gương. Ống gương này được tạo nên nhờ một lớp chất đặc biệt phủ lên chính sợi thuỷ tinh.

Thông thường tia sáng được sinh ra từ một điôt phát quang gắn ở một đầu sợi và thay đổi theo cường độ của dòng điện chạy qua điôt. Nếu dòng điện ở đầu phát mang tín hiệu nhị phân (tức là chỉ ở một trong hai trạng thái đóng hoặc ngắt) thì tia sáng trong sợi cũng sáng hoặc tắt theo. Nhờ một phôtôđiôt gắn ở đầu kia của sợi nên tia sáng này lại được thu thành một dòng điện nhị phân giống hệt như ở đầu phát. Do đó mà sợi dẫn quang rất thích hợp cho việc truyền số liệu.

CSDQ là loại cáp có chứa một hoặc nhiều sợi dẫn quang. Nhờ ánh sáng có vận tốc rất cao và không bị nhiễu của trường điện từ, nên cáp quang có thể mang một lượng thông tin rất lớn đi xa. Vì thế cáp quang được sử dụng rộng rãi trong các mạng viễn thông và mạng tin học hiện đại của thế giới và cả của Việt Nam trong tương lai.

CÁP TẨM DẦU (*điện*), cáp điện cao áp (110 - 750 kV) có lõi được cách điện thành nhiều lớp (đến hàng trăm) bằng giấy mỏng hoặc chất dẻo, có tẩm dầu khoáng dưới áp lực để tăng độ bền cách điện. Phân biệt: CTD áp lực thấp (dưới 0,1 MPa), áp lực trung bình (0,3 MPa) và áp lực cao (từ 1 đến 1,5 MPa). CTD thường có một hoặc ba lõi với vỏ bọc bằng kim loại (chì, nhôm, ống thép), được đặt ở những đoạn riêng biệt của đường dây tải điện (dẫn điện năng từ nhà máy điện công suất lớn; dẫn điện vào vùng công nghiệp lớn; dẫn qua sông, vịnh, núi, vv.).

CÁP THÔNG TIN (*điện tử*), cáp điện có cấu trúc gồm một hoặc nhiều sợi dẫn điện có vỏ bọc cách điện cùng đặt trong các lớp vỏ bọc bảo vệ. CTT dùng để truyền đưa tin tức (điện báo, điện thoại, fax, số liệu, truyền thanh, truyền hình, vv.) bằng tín hiệu điện (cáp sợi đồng) hoặc bằng tín hiệu quang (cáp quang).

CÁP TÍN HIỆU ĐÓNG ĐƯỜNG (*giao thông*), cáp dùng cho thiết bị đóng đường tự động của đường sắt, được thiết kế với điện áp công tác đến 250 V, có 2 - 60 lõi đồng đường kính 1 mm với cách điện bằng giấy tẩm hoặc chất dẻo, vỏ bọc ngoài bằng chất dẻo hoặc chì.

CAPELA (*nhạc*; capella; thuật ngữ) x. ***A capela***.

CAPÊCHIÊNG (*sử*; Capetiens), triều đại thống trị thứ ba ở Pháp (987 - 1328) kế tiếp triều đại Carôlanhgiêng (Carolingiens) và được gọi là các vua thuộc "Hoàng tộc thứ 3", gồm 14 đời vua. Người mở đầu là Capê (Ph. Hugues Capet), công tước người Frăng, được cử lên ngôi sau khi Lu-i V (Louis V) thuộc triều Carôlanhgiêng chết (987). C và những người kế nghiệp, đặc biệt là Philip II, Lu-i IX và Philip IV ra sức củng cố chế độ thế tập; xây dựng cơ sở kinh tế và chính trị cho vương quốc; giành lại phần lớn các vùng đất thuộc Pháp do Anh chiếm; mở rộng lãnh thổ bằng chinh phục và khẩn hoang; phát triển công thương nghiệp, đô thị; đề cao uy thế của vương quyền đối với chư hầu; đặt cơ sở cho quốc gia quân chủ tập quyền Pháp, xây dựng Pari trở thành một đô thị phồn vinh với 20 vạn dân, trường đại học và nhiều công trình nghệ thuật lớn (Nhà thờ Đức Bà, vv.).

CAPITÔN (*kiến trúc*; Ph. Capitole, L. Capitolium) 1. Tên gọi một trong 7 ngọn đồi ở thành phố Rôma cổ đại. Trên đồi C có đền thờ C là nơi họp của Viện nguyên lão và Quốc hội La Mã. Sau này, nhiều nước trên thế giới cũng lấy C đặt tên cho trụ sở quốc hội. 2. Nhà Quốc hội Mĩ tại Oasinhtơn; nhà Quốc hội của các bang ở Hoa Kì.

CAPRIXIÔ (*nhạc*; I. capriccio), tác phẩm khí nhạc, thường có sự trình bày các hình tượng âm nhạc thay đổi một cách không bình thường, gần với xkeczô. C thiên về sự phô bày kĩ xảo điêu luyện của người sáng tác và biểu diễn.

CAPXIÊNG (VĂN HOÁ) (*khảo cổ*; Ph. Capsien) x. ***Văn hoá Capxiêng***.

CARA (*lí; kinh tế*) 1. Đơn vị khối lượng ngoài hệ, dùng để đo khối lượng kim loại quý và đá quý trong nghề kim hoàn. Kí hiệu car; 1 car = 200 mg = 2.10^{-4} kg (riêng ở Anh quy ước 1 car = 205 mg).

2. Đơn vị ngoài hệ, đo thành phần khối lượng của vàng, kim loại quý (platin, iridi...) trong các hợp kim chứa chúng, có giá trị bằng 1/24 khối lượng của hợp kim. Vàng 24 car là vàng ròng (vàng mười, 100%).

CARA C. Đ. (*mĩ thuật*; I. Carlo Dalmazzo Carra; 1881 - 1966), hoạ sĩ Italia. Từ 1909 đến 1911 tham gia phong trào vị lai ở Milanô. Là bạn của Apôlinе (Guillaume Apollinaire) và Picatxô cùng với nhóm lập thể. Năm 1916, gặp Kiricô (Giorgio De Chirico), C chuyển sang hội hoạ siêu hình. Sau cùng, trở về một lối vẽ tự nhiên hơn. Ưa vẽ biển, diễn đạt một tình cảm hiếu kì về không gian. Nghệ thuật C là sự tổng hoà giữa hội hoạ nguyên thuỷ và hiện đại. Màu sắc nhợt nhạt, nhưng hình vẽ tinh tường và nghiêm ngặt. Từng là giáo sư ở Acadêmi Milanô; là nhà phê bình nghệ thuật, viết nhiều, nhất là về Jôtô.

CARACAT (*địa lí*; Ph. Caracas), thủ đô Cộng hoà Vênêzuêla, nằm ở độ cao 1000 m, có núi bao quanh, mát mẻ quanh năm. Diện tích 1930 km^2. Số dân 2,265 triệu (1990), số dân nội thành 1,29 triệu (1990). Cảng La Guaira (Ph. La Guaira) nối liền với thành phố cách đấy 12 km bởi một đại lộ 4 làn đường. Đường xe điện ngầm. Sân bay quốc tế. Công nghiệp thực phẩm, giầy da, hoá chất. Người Tây Ban Nha xây dựng C năm 1567. Từ 1936, bắt đầu xây dựng hàng loạt đại lộ, nhà chọc trời trên các triền núi.

CARAMEN (*hoá*; A. caramel; cg. kẹo đắng), $(C_{12}H_{18}O_9)_n$. Sản phẩm thu được khi đun nóng đường tới khoảng 200°C. Dạng bột, vị ngọt đắng, mùi đường cháy. Chảy rữa trong không khí ẩm. Dễ tan trong nước tạo thành dung dịch màu nâu thẫm. Không tan trong đa số dung môi hữu cơ. Dùng trong công nghiệp thực phẩm, bánh kẹo, thuốc lá, vv.

CARAVAGIÔ M. Đ. [*mĩ thuật*; I. Michelangelo (Merisi) da Caravaggio; 1573 - 1610], hoạ sĩ Italia, sáng lập nền mĩ thuật hiện thực thế kỉ 17. Học ở Milanô (1584 - 88), làm việc ở Rôma, Napôli; chống nghệ thuật kiểu cách, lấy thiên nhiên làm mẫu mực; học cách dựng hình của các hoạ sĩ Phục hưng, đánh bóng để sự vật trong tranh đúng như nó tồn tại trong không gian. Sáng tác lúc đầu gắn với đề tài thần thoại Hi Lạp ["Bacquyt" (Ph. Bacchus; 1592)], sau là những đề tài về con người bình dị, cảnh vật ("Cậu thiếu niên với giành quả", "Quán rượu"). Là hoạ sĩ mở đầu thể loại tranh tĩnh vật ("Giành quả", 1596). Có một số tranh tôn giáo: "Nghỉ trên đường ở Ai Cập" (Bảo tàng Rôma), hoặc tranh hoành tráng bi hùng: "Hạ huyệt" (1601 - 04, Vaticăng), "Nỗi đau buồn của thánh Matiơ" (khoảng 1599 - 1606, Vaticăng). Sáng tác của C gây một tiếng vang, do có lối vẽ tương phản sáng tối mạnh. Bút pháp này trở thành phong cách riêng của C, gọi là "Tenebrosi".

CARIATIT (*kiến trúc*; Ph. Cariatide), cột tượng người phụ nữ đỡ diềm che mái nhà trong kiến trúc cổ Châu Âu. Theo truyền thuyết, dân vùng Carya theo quân Ba Tư xâm lược Hi Lạp. Khi chiến thắng, người Hi Lạp bắt dân ông Carya giết đi, chỉ dùng đàn bà Carya làm nô lệ. Các nhà điêu khắc, kiến trúc Hi Lạp thay thế cột chống của đền Êrêctêiông ở Acrôpôn (Aten) bằng tượng người phụ nữ Carya để nêu rõ thân phận nô lệ của họ. Về sau kiểu cột C được áp dụng ở nhiều nơi.

CARIBÊ (*địa lí*; Ph. Mer des Caribes), biển thuộc Đại Tây Dương, nằm giữa eo đất Trung Mĩ, Nam Mĩ và các quần đảo Anti Lớn, Anti Nhỏ. Diện tích 2777 nghìn km^2, khối lượng nước 6745 nghìn km^3. Độ sâu trung bình 2429 m, nơi sâu nhất 7090 m. Thông với vịnh Mêhicô qua eo Yucatan [giữa bán đảo Yucatan (Yucatan) và đảo Cuba], với Thái Bình Dương qua kênh đào Panama. Các cảng chính: Xantiagô Đơ Cuba (Santiago de Cuba), Maracaibô (Maracaibo), La Guaira (La Guaira), Cactagêna (Cactagena), Limôn (Limón), Côlôn (Colón), Xantô Đômingô (Santo Domingo).

CARICOM (*ngoại giao*; A. Caribbean Common Market - Thị trường chung Caribê), tổ chức mậu dịch và kinh tế khu vực của 13 nước sử dụng tiếng Anh ở vùng Caribê, thành lập năm 1973 theo Hiệp ước Chaguaramat trên cơ sở Hiệp hội mậu dịch tự do vùng Caribê (Caribbean Free Trade Association) thành lập từ 1965, và Cộng đồng Caribê (Caribbean Community), một tổ chức chính trị của vùng Caribê. Mục đích: thúc đẩy buôn bán giữa các nước thành viên cũng như các nước không phải thành viên trong vùng; thúc đẩy hợp tác về chính trị, kinh tế và hoạch định chính sách phát triển chung; liên kết kinh tế khu vực tiến tới thành lập thị trường chung Caribê. Vai trò chính trong nhóm này thuộc về Bacbađốt, Jamaica, Guyana, Trinidat và Tôbagô, là những nước chiếm 95% tổng giá trị xuất khẩu của nhóm. Quân đội của sáu nước trong CARICOM tiến hành các cuộc diễn tập quân sự chung định kì với Hoa Kì. Cơ cấu tổ chức: cuộc họp hằng năm cấp đứng đầu chính phủ các nước thành viên; Hội đồng các bộ trưởng (mỗi nước cử một); các uỷ ban thường trực; Ban thư kí. Trụ sở: Joojotao (Guyana).

CAROTA (*địa chất*) x. ***Địa vật lí lỗ khoan***.

CAROTEN (*hoá*; A. carotene), $C_{40}H_{56}$. Hợp chất thuộc loại hiđrocacbon không no; có trong cà rốt, lúa mạch, dầu cọ, vv. Có bốn loại đồng phân α -, β -, γ -, và δ- do khác nhau về vị trí nối đôi trong phân tử. Tinh thể màu nâu sẫm. Tan trong clorofom, cacbon đisunfua và benzen; ít tan trong ete dầu hoả, dầu, mỡ; không tan trong etanol. Phản ứng tổng hợp vitamin A từ C xảy ra trong cơ thể người, do đó C còn được gọi là provitamin A. Dùng để chữa tổn thương da, làm chất màu thực phẩm, vv.

CAROTENOIT (*sinh*; A. carotenoids), nhóm sắc tố màu vàng, da cam hoặc đỏ gồm caroten và xantophyl có ở tất cả các sinh vật quang hợp (chúng như những sắc tố phụ trong quang hợp); ngoài ra C còn có ở một vài bộ phận của động vật (lông, tế bào mỡ, lòng đỏ trứng). C góp phần cùng antoxianin làm thành màu vàng của lá vì lúc đó màu xanh lá cây do diệp lục (bình thường che lấp màu của nhóm C) đã giảm xuống. C cũng có nhiều ở một số hoa, quả như cà chua, gấc. C có ba đỉnh hấp thu cực đại ở vùng ánh sáng xanh tím của quang phổ. C màu da cam có trong cà rốt. Phân tử của caroten có thể chia thành hai phần giống nhau tạo vitamin A trong quá trình tiêu hoá của động vật có xương sống. Xantophyl giống caroten nhưng phân tử có thêm oxi (x. ***Sắc tố quang hợp***).

CARÔLANHGIÊNG (*sử*; Ph. Carolingiens), triều đại thứ hai của Vương quốc Frăng từ 751 đến 987. Là vương triều đặt nền móng cho chế độ lãnh địa và chế độ phong kiến Tây Âu do Pêpanh "Lùn" sáng lập và lấy tên cha là Saclơ Macten; (tên La tinh là Carolus, từ đó có tên gọi là C) đặt tên cho vương triều mới. Vương quốc phát triển cực thịnh dưới triều Saclơ Đại đế (con của Pêpanh): cương vực mở rộng (gồm nước Pháp, một phần các nước Đức, Italia, Tây Ban Nha ngày nay) nhờ các cuộc chinh phục xứ Lômbacđia (Lombardia), đánh Arập và người Xăcxông, vv.; triều chính bước đầu được thiết lập với các chức quan và chế độ phong cấp ruộng đất. Từ 843, vương triều suy thoái và tách thành 3 nước: Pháp, Đức, Italia. Tồn tại ở Italia đến 905, ở Đức đến 911 và ở Pháp đến 987.

CARÔLIN (*địa lí*; Carolines), quần đảo ở Thái Bình Dương thuộc nhóm quần đảo Micrônêzi (Ph. Micronésie). Thuộc lãnh thổ uỷ trị của Liên hợp quốc ở Thái Bình Dương. Gồm khoảng 1 nghìn hòn đảo với tổng diện tích 1320 km^2, có nguồn gốc là đảo núi lửa (cao 791 m) hoặc đảo san hô. Số dân khoảng 70 nghìn (1975). Rừng nhiệt đới thường xanh, xavan. Nông nghiệp nhiệt đới. Nghề đánh cá. Liên hợp quốc đã tạm trao quyền quản lí quần đảo này cho Hoa Kì.

CARUZÔ E. (*nhạc*; Enrico Caruso; 1873 - 1921), danh ca Italia giọng nam cao (tênô), bậc thầy về phong cách hát "bel canto", từng biểu diễn ở nhiều nước trên thế giới. Danh ca đầu tiên được thu chương trình biểu diễn vào đĩa hát. C còn là nhà điêu khắc và hoạ sĩ biếm hoạ.

CASANH M. (*sử, báo chí*; Ph. Marcel Cachin; 1869 - 1958), nhà hoạt động phong trào cộng sản Pháp và quốc tế, một trong những người thành lập Đảng cộng sản Pháp (1920). Năm 1891, gia nhập Đảng công nhân Pháp. Năm 1905 - 20, tham gia sáng lập và lãnh đạo Đảng xã hội thống nhất Pháp. Từ 1920, uỷ viên Ban chấp hành trung ương và uỷ viên Bộ chính trị Đảng cộng sản Pháp. Những năm 1924 - 43, uỷ viên Ban chấp hành Quốc tế cộng sản. Năm 1935, nghị sĩ cộng sản trong Thượng nghị viện. Từ 1940 đến 1944, thành viên của phong trào kháng chiến chống phát xít Đức. Từ 1918 đến 1958, chủ bút báo "Nhân đạo" - cơ quan ngôn luận của Đảng cộng sản Pháp. Là người có quan hệ mật thiết và nhiệt tình giúp đỡ Nguyễn Ái Quốc trong thời gian Nguyễn Ái Quốc hoạt động ở Pháp (đầu thế kỉ 20).

CASEIN (*sinh*; A. caseine), protein phức tạp (photphoprotein) được tạo thành từ tiền chất của nó có trong sữa là caseinogen. Trong dạ dày, dưới tác dụng của protcaza, có ion Ca^{+2}, cazeinogen chuyển thành C. Trong môi trường axit, C bị kết tuả (quá trình đông sữa). Ở dạng kết tuả, C được hấp thu hoàn toàn. C có khối lượng phân tử 75 - 100 nghìn, chứa đủ các axit amin cần thiết nên có giá trị dinh dưỡng cao và là nguồn axit amin chủ yếu xây dựng cơ thể động vật non. C được dùng trong sản xuất thực phẩm, sản xuất chất màu, chất hồ.

CASITERIT (*địa chất*; L. *Cassiterit*), khoáng vật của thiếc, thuộc phụ lớp oxit đơn giản - SiO_2. Hệ bốn phương. Tạp chất: sắt, niobi, tantan, titan, vonfram, mangan, indi, vv. Tập hợp hạt, tinh thể, hạt xâm nhiễm, tinh đám, nền keo dạng tuyến hoa, kết hạch với cấu trúc vòng đồng tâm. Không màu, xám, vàng mật ong, hung nâu, đỏ gạch, đen, vv. Ánh kim cương. Độ cứng 6-7. Khối lượng riêng 6,5 - 7,1 g/cm^3. Thường gặp trong các mỏ nguồn gốc pecmatit, scacnơ, nhiệt dịch, greizen, sa khoáng. Nguồn chủ yếu của quặng thiếc. Phổ biến ở các mỏ thiếc Tĩnh Túc (Cao Bằng), Sơn Dương (Tuyên Quang), Quỳ Hợp (Nghệ An), Lâm Đồng.

CÁT (*địa chất, hoá*), những hạt đất rời nhỏ chứa silic, chủ yếu dưới dạng thạch anh SiO_2. C sạch có màu trắng, C thường có màu vàng hoặc đỏ nhạt do có những hợp chất của sắt. Cát đen chứa nhiều khoáng vật đen như mica đen, inmenit, vv. Gồm hơn 50% số hạt C có kích thước 0,05 - 2 mm, gần 3% số hạt sét kích thước nhỏ hơn 0,002 mm; không có chỉ số dẻo. Trong quy phạm và tiêu chuẩn xây dựng, còn phân biệt C theo cỡ hạt: C sạn sỏi - chứa hơn 25% số hạt cỡ lớn hơn 2 mm; C to - chứa hơn 50% số hạt cỡ lớn hơn 0,5 mm; C trung- chứa hơn 50% số hạt cỡ lớn hơn 0,25 mm; C nhỏ - chứa hơn 75% số hạt cỡ lớn hơn 0,1 mm; C bụi chứa gần 75% số hạt cỡ lớn hơn 0,1 mm. Silic đioxit dưới dạng cát được dùng rộng rãi trong xây dựng, trong sản xuất thuỷ tinh, xi măng, bột mài. Hiện nay, Việt Nam đang xuất khẩu C ở Cam Ranh.

CÁT BÀ (*địa lí*), đảo ở vịnh Bắc Bộ, thuộc thành phố Hải Phòng. Địa hình đồi núi thấp, cao trung bình 50 - 100 m, cao nhất núi Cao Vọng (322 m), cấu tạo bởi đá vôi cacbon - pecmi, có những lũng tròn cacxtơ như áng Trang Trang. Ở ven bờ, các lũng dài bị nước biển tràn vào thành lạch, phía tây có những bãi triều khá rộng, có rừng ngập mặn. Rừng nhiệt đới tuy đã bị phá huỷ ở xung quanh, nhưng vẫn còn các loài vối chò đãi, kẹ đuôi công, trai lí, vv. và trên 300 loài cây thuốc. Trong rừng có nhiều chim thú đặc biệt voọc đầu trắng. Đã được xây dựng thành vườn quốc gia (xt. *Cát Hải*).

CÁT BI (*quân sự*), sân bay cấp 2, cách thành phố Hải Phòng hơn 6 km về hướng đông nam. Đường băng 1 x 2400 m x 50 m, bê tông xi măng và bê tông nhựa. Có bốn bãi đỗ do Pháp xây dựng từ 1936; đến 1950, Mĩ giúp mở rộng thêm; là một đầu cầu hàng không quan trọng chi viện cho Điện Biên Phủ (1954). Bị quân đội Việt Nam tập kích đêm 7.3.1954. Hiện nay chuyển thành sân bay dân sự và đang được mở rộng.

CÁT BỤN (*địa lí*; dùng trong thuỷ văn), loại cát trầm tích vỡ vụn, được tải đi dưới dạng lơ lửng với thời gian dài không tiếp xúc với đáy, không lắng đọng hoặc di động dưới đáy.

CÁT CHẢY (*địa chất*), cát mịn và nhỏ, chứa khá nhiều hạt bột (0,002 - 0,05 mm), bão hoà nước, chuyển sang trạng thái lưu động khi bị bóc lộ bởi các hố khai đào. Phân biệt cát "chảy thực" và "chảy giả". CC thực không những chứa những hạt bột, mà còn chứa một lượng hạt sét (kích thước nhỏ hơn 0,002 mm) nhất định; trong phần hạt sét có cả hạt keo (kích thước nhỏ hơn 0,1 m). Nếu khuấy CC thực với nước, các hạt keo sẽ không lắng xuống trong nhiều tháng. CC giả là cát nhỏ và cát bột thông thường, bị hoá lỏng do có áp lực thuỷ động của dòng ngầm. Radina (Nga, 1973) phát hiện vai trò của vi sinh vật trong việc tạo nên tính "chảy thực" của đất: trong đất hạt mịn và nhỏ, bão hoà nước, tích luỹ lại những bong bóng khí do vi sinh vật thải ra. Các sản phẩm này gây ra áp lực thừa trong nước lỗ rỗng của đất, và chính áp lực đó là nguồn năng lượng cho tính lưu động, hoá lỏng của đất.

CÁT HẢI (*địa lí*), huyện đảo thuộc thành phố Hải Phòng, gồm hai đảo Cát Hải và Cát Bà. Diện tích 322,24 km^2. Gồm 2 thị trấn (Cát Hải, Cát Bà: huyện lị); 10 xã (Nghĩa Lộ, Phù Long, Văn Phong, Việt Hải, Hoàng Châu, Hiền Hào, Xuân Đám, Trân Châu, Gia Luận, Đồng Bãi). Số dân 25118 (1993). Đảo CH là một bãi bồi bằng phẳng trống trải, móng yếu, cấu tạo bằng cát pha, độ cao 2 - 2,5 m dễ bị sóng triều xâm thực. Phía nam, phía tây bị xói lở mạnh, phía bắc là bãi triều có rừng ngập mặn. Đảo Cát Bà địa hình núi đá vôi, đồi thấp, có vườn quốc gia bảo vệ động thực vật quý hiếm (x. *Cát Bà*). Kinh tế ngư nghiệp: đánh bắt cá, tôm; sản xuất muối, chế biến hải sản, nước mắm. Cơ khí sửa chữa tàu thuyền. Trồng lúa trong các lũng, rau câu ở ven biển, trồng và khai thác lâm sản. Thế kỉ 15 là huyện Chi Phong thuộc phủ Hải Đông, sau đổi là Hoa Phong, từ 1837, cắt tổng Văn Hải vào huyện này, từ 1841 đổi là huyện Nghiêu Phong. Thời thuộc Pháp đổi là huyện CH và Đại lí Cát Bà thuộc tỉnh Quảng Yên. Từ 1956, sáp nhập CH và Cát Bà vào Hải Phòng; năm 1977, hợp nhất hai huyện thành CH.

CÁT HỒNG (*triết, dân tộc*; H. Ge Hong; hiệu Bảo Phác Tử; 283 - 343/363), nhà lí luận Đạo giáo, nhà y học đời Đông Tấn, Trung Quốc. Hồi nhỏ, thích luyện phép thần tiên. Đã qua nhiều chức quan của nhà Đông Tấn. Sau nghe nói ở Giao Chỉ có đơn sa (cát đỏ), xin được làm huyện lệnh Câu Lậu. Đưa con cháu đến chân núi La Phù (Quảng Châu) và luyện đan, tu tiên ở đấy. CH đã xây dựng hệ thống lí thuyết về Đạo giáo. Xem bản thể của "đạo" là "huyền". Chủ trương ở bên trong thì tu dưỡng theo phép thần tiên, ở bên ngoài thì xử thế bằng Nho thuật. Xem tu dưỡng Nho thuật là một điều kiện của tu tiên. Có những cống hiến trong lĩnh vực y học, hoá học. Những tác phẩm chủ yếu là "Bảo Phác Tử, nội thiên, ngoại thiên", "Thần tiên truyện", vv.

CÁT KẾT (*địa chất*; tên cũ: sa thạch), đá trầm tích vụn cơ học, do các hạt cát gắn kết lại bởi xi măng silic, canxi, oxit sắt, vv. Tuỳ theo từng loại xi măng mà CK có màu sáng, xám, lục đỏ, vv. CK dùng làm cốt đá, làm đá xây dựng (đền Ăngko được xây dựng bằng CK). CK chứa uran; CK chứa đồng có thể khai thác để lấy urani, đồng nếu hàm lượng quặng đủ cao.

CÁT PHA (*địa chất*; á cát), đất có chỉ số dẻo từ 0,01 đến 0,07 và chứa không quá 10% các hạt kích thước nhỏ hơn 0,002 mm.

Ngoài ra, lượng hạt bụi (0,002 - 0,05 mm) thường ít hơn 30%; lượng hạt cát (0,05 - 2 mm) nhiều hơn 50%; lượng sỏi, sạn và cuội không quá 10%.

CÁT TIÊN (*địa lí*), huyện miền núi ở phía tây tỉnh Lâm Đồng. Diện tích 394 km^2. Gồm 1 thị trấn (Đồng Nai, huyện lị); 10 xã (Quảng Ngãi, Tư Nghĩa, Mỹ Lâm, Phù Mỹ, Đức Phổ, Nam Ninh, Gia Viễn, Tiên Hoàng, Phước Cát 1, Phước Cát 2). Số dân 34,41 nghìn (1993), gồm các dân tộc: Mạ, Xtiêng, Kinh, Mnông, vv. Địa hình đồi thấp, độ cao trung bình 400 m, sườn thoải, đỉnh tương đối bằng phẳng, thềm và các bãi bồi ven sông. Sông Đồng Nai, Bù Go, Đạc Lai chảy qua. Dân cư 91% làm nông nghiệp. Trồng đậu tương, dâu tằm, lúa, ngô. Chăn nuôi bò, trâu. Vườn quốc gia CT, có khu bảo tồn tế giác một sừng. Huyện thành lập năm 1986 do chia huyện Đa Hoai thành Đa Hoai, Đạ Tẻ, CT.

CATA (*địa lí*; Ph. Dawlat Qátar; Vương quốc Cata), quốc gia Arập, trên bán đảo Cata ven bờ tây vịnh Pecxich, giáp Arập Xêut. Diện tích 11,427 nghìn km^2. Số dân 521 nghìn (1993). Dân thành thị 91%, chủ yếu là người Bêđoanh. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Arập. Tôn giáo chính: đạo Hồi (phái Xunnit). Thủ đô: Đôha (Ph. Doha). Là một quốc gia theo chế độ quân chủ chuyên chế. Người đứng đầu nhà nước là vua. Địa hình đồng bằng hoang mạc thấp. Khí hậu nhiệt đới nóng khô. Nhiệt độ trung bình: tháng giêng 16°C, tháng bảy 32°C. Lượng mưa trung bình năm 125 mm. Cơ sở kinh tế là khai thác dầu mỏ: 17,2 triệu tấn (1987). Chế biến dầu mỏ 350 nghìn tấn/năm, sản xuất amoniac, xi măng, cán thép, hoá dầu, chế biến khí đốt. Nông nghiệp chủ yếu là chăn nuôi và trồng trọt ở các ốc đảo (diện tích khoảng 10%). Nông sản chính: rau, hoa quả, chà là, dừa. Chăn nuôi nửa du mục. Đánh cá, khai thác ngọc trai. Đường ô tô 1,9 nghìn km, đường ống dẫn dầu và khí đốt 550 km. Xuất khẩu: dầu mỏ, khí đốt, thép, xi măng, sản phẩm dầu mỏ, ngọc trai. Nhập khẩu: máy móc và thiết bị vận tải, hàng công nghiệp, hoá chất, lương thực. Giá trị tổng sản phẩm quốc dân (1988): 4,077 tỉ đôla Mĩ (bình quân đầu người 9920 đôla). Đơn vị tiền tệ: đồng rian.

Từ thế kỉ 7, C thuộc Vương quốc Arập. Thế kỉ 13 - 14, thuộc tiểu vương Hồi giáo Baranh (Ph. Bahrein). Đầu thế kỉ 16, thuộc Bồ Đào Nha. Sau đó thuộc đế quốc Ôttôman. Bị Anh quốc đô hộ theo Hiệp ước năm 1868. Tháng 9.1971, thành lập Vương quốc Cata độc lập. Là thành viên Liên hợp quốc từ 1971, thành viên của Phong trào không liên kết và Liên đoàn các nước Arập.

CATACLA (*địa chất*; A. cataclasis; tk. cà ép), sự phá huỷ cấu trúc bên trong và phần nào làm vỡ vụn các đá khi chúng bị những lực kiến tạo ở trong các đới uốn nếp hoặc đứt gãy. Bề ngoài đá bị cà ép vẫn giữ trạng thái cục đặc sít, vẫn giữ nguyên thành phần hoá học và khoáng vật, nhưng khi soi dưới kính hiển vi mới thấy rõ các mạng tinh thể bị biến dạng cơ học, các khoáng vật tạo thành những song tinh, có những mặt trượt, thay đổi hình dạng và kích thước của hạt, nứt ra và tách thành những hạt nhỏ hơn. Những đá bị cà ép như vậy gọi là cataclazit hoặc đá cà ép.

CATACLAZIT (*địa chất*; A. cataclasite; tk. đá cà ép) x. ***Catacla***.

CATALÔ (*xuất bản*; Ph. catalogue) 1) Bản kê các sách được tàng trữ trong thư viện hoặc ở hiệu sách. 2) Bản kê những tài liệu in hoặc không in, được sắp xếp theo một trật tự nhất định, theo những quy tắc đã định trước để tra cứu (C dạng sổ, tờ rời, phích viết tay, đánh máy, in, phích dục lỗ, vv.). 3) Phòng của một thư viện có C các tác phẩm. 4) Bản kê và mô tả các tác phẩm, các đồ vật... Khác với bản kê thông thường, C được sắp xếp khoa học. Một C của thư viện được coi là có phương pháp khi sách được mô tả theo thứ tự các môn khoa học mà thư viện đó phục vụ; là một C theo vần chữ cái nếu C đó mô tả sách theo trật tự ABC... tên tác giả, tên sách hoặc tên chủ đề.

CATAN - HUYUC (*khảo cổ*; Ph. Catal - Huyuk), di tích khảo cổ học thời đại đá mới (nửa sau thiên niên kỉ 7 - đầu thiên niên kỉ 6 tCn.) ở miền nam Thổ Nhĩ Kì. Được nghiên cứu từ những năm 1961 - 63. Diện tích 12,8 ha, tầng văn hoá dày trung bình 6 m, chia thành 12 lớp. Tìm thấy nhiều di tích nhà ở, nơi thờ cúng trang trí vẽ màu và phù điêu, mộ chôn nằm co dưới nền nhà. Di vật: công cụ đá lửa và ôpxiđien (mảnh đá tháp liềm, dao...), đồ kim khí bằng hợp kim đồng - chì tự nhiên gặp ngay từ lớp dưới cùng, gốm thô, giai đoạn muộn có cả gốm màu. Kinh tế: nông nghiệp (tìm thấy hạt tiểu mạch, đại mạch, đậu, vv.), chăn nuôi đại gia súc.

CATAZIA (*địa chất*), tên gọi một lục địa cổ tồn tại từ đại Cổ sinh đến Plioxen, bao gồm phần Đông Nam Trung Quốc, Đông Dương, quần đảo Mã Lai và Sonda.

CATION (*hoá*; A. cation, cathion), ion mang điện tích dương, vd. Na^+, Ca^{2+}, Al^{3+}, Fe^{3+}, Fe^{2+}, H^+... Khi điện phân, C di chuyển về catôt.

CATIONIT (*hoá*; A. cathionite) x. ***Ionit***.

CATOLIT (*hoá*; A. catholyte), chất lỏng trực tiếp tiếp xúc với catôt trong bình điện phân.

CATÔT (*điện tử, hoá*; HL. kathodos) 1. Cực âm của nguồn điện (pin, ắc quy).

2. Điện cực của thiết bị điện kĩ thuật (bình điện phân, máy radiô...) nối với cực âm của nguồn điện một chiều. Vd. nếu dùng pin Đanien [pin mang tên nhà hoá học và vật lí Anh Đanien (A. John Daniell)] để điện phân thì C của bình điện phân được nối với cực kẽm (cực âm) và ở đó cation bị khử. C của bất cứ thiết bị nào cũng nhận electron từ cực âm của nguồn điện một chiều.

3. Cực phát xạ electron trong các dụng cụ điện chân không, dụng cụ ion, dụng cụ bán dẫn. Tuỳ theo dạng phát xạ và cấu tạo của C, phân biệt: C nung nóng (trực tiếp hoặc gián tiếp), C nguội, C thuỷ ngân, C quang, vv.

CATÔT QUANG (*điện tử*), catôt có bề mặt cảm quang phát xạ electron khi được chiếu ánh sáng hoặc chiếu bức xạ thích hợp khác. Theo vật liệu chế tạo, phân biệt các loại CQ, thường gặp nhất là loại xesi oxit và antimon xesi. CQ được sử dụng trong dụng cụ quang điện, ống phát hình của camêra và các dụng cụ nhạy ánh sáng khác.

CATƠRU A. J. GI. (*sử*; Ph. Albert Julien Georges Catroux; 1877 - 1969), đại tướng Pháp. Từ tháng 8.1939 đến 20.5.1940, quyền toàn quyền Đông Dương; từ 20.5 đến 19.7.1940 là toàn quyền. Có xu hướng chống Nhật chiếm Đông Dương nên bị chính phủ Pêtanh triệu hồi. Theo tướng Đơ Gôn (De Gaulle) kháng chiến chống phát xít Đức. Toàn quyền Angiêri (1943 - 44) của tướng Đơ Gôn. Đại sứ Pháp ở Matxcơva (1945 - 48).

CATULUT C. V. (*văn*; Caius Valerius Catullus; 87 - 54 tCn.), nhà thơ Latinh. Tác phẩm nổi tiếng là tập thơ trữ tình "Liber", gồm 116 bài về mối tình giữa ông và bà Lexbi. Thơ C viết theo truyền thống các nhà thơ cổ Hi Lạp, biểu hiện nội tâm, ca ngợi tình yêu, tình bạn trong sáng, bằng một ngôn ngữ tế nhị. Thời Phục hưng, C được nhiều người bắt chước, yêu chuộng.

CAU (*nông*; *Areca catechu*), cây nhiệt đới lâu năm, họ Cau (*Arecaceae*). Cây thân trụ, thẳng đứng, cao 10 - 12 m, có nhiều vòng sẹo đều đặn là vết lá rụng. Gốc thân mang nhiều rễ nổi trên mặt đất. Đầu thân mang lá mọc dày thành chùm. Lá có bẹ to, cuống lớn, hai dãy lá chét. Cụm hoa là bông mo, mang hoa đơn tính, cùng gốc. Mo sớm rụng. Hoa đực ở trên, nhỏ, màu trắng, thơm, 3 đài, 3 cánh, 6 nhị. Hoa cái to hơn ở dưới, bầu trên 3 ô. Quả hạch hình trứng thuôn đầu, vỏ quả ngoài nhẵn bóng, lúc non màu lục, sau vàng, vỏ quả giữa nhiều xơ. Hạt có nội nhũ xếp cuộn. Trong hạt có tanin (70% trong hạt non, 15 -

20% trong hạt già), chất béo 14%, chất đường 2% và bốn ancaloit (arecolin, arecaiđin, guvaxin, guvacolin). Hạt C dùng làm thuốc chữa giun sán cho người và vật nuôi, chữa lị, viêm ruột, chốc đầu ở trẻ nhỏ. C được trồng nhiều ở Ấn Độ và Việt Nam lấy quả ăn trầu, lấy hạt làm thuốc và xuất khẩu. Trồng bằng quả, sau 5 - 6 năm cho thu hoạch. Ở Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh có C rừng, hạt nhỏ và chắc hơn C nhà. C trồng có nhiều giống (C dừa, C lửa, vv.), trồng chủ yếu ở các tỉnh Hải Hưng, Quảng Ninh, Nam Hà, Ninh Bình, Thái Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên - Huế và Mỹ Tho, Đồng Nai, Bến Tre, Hậu Giang, Kiên Giang. Diện tích trồng C toàn Việt Nam khoảng 5 - 6 nghìn ha.

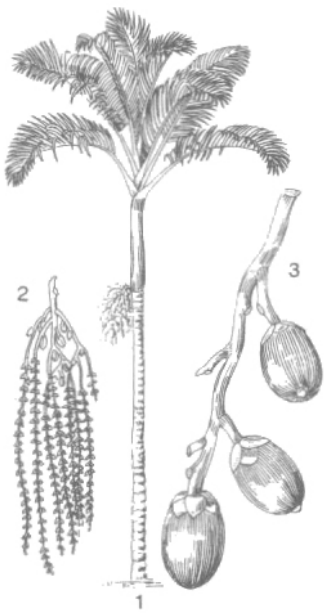

Cau

1 - Cây mang hoa; 2 - Chùm hoa; 3 - Quả.

CAVATINƠ (*nhạc*; Ph. cavatine), loại bài aria không lớn lắm trong ôpêra, thường có tính chất tự sự - trữ tình, có đặc điểm tương đối giản dị về hình thức. C cũng có hình thức phức tạp như C Lutmila trong vở ôpêra "Rutxlan và Lutmila" của Glinka (Михаил Иванович Глинка). Những tác phẩm khí nhạc có giai điệu mang tính ca khúc cũng gọi là C.

CAVENĐISƠ H. (*lí*; Henry Cavendish; 1731 - 1810), nhà hoá học và vật lí học Anh. Năm 1798 đo được hằng số hấp dẫn phổ biến bằng cân xoắn, từ đó suy ra khối lượng của Trái Đất và ứng dụng các định luật Kêple (D. Johannes Kepler) để suy ra khối lượng các hành tinh trong hệ Mặt Trời.

CAVUA C. B. (*sử*; Camillo Benso Cavour; 1810-61), nhà hoạt động nhà nước Italia. Bá tước. Năm 1847, sáng lập báo "Phục hưng" ("Risorgimento") cổ động cho việc phục hưng Italia. Từ 1852, thủ tướng Vương quốc Xacđenhơ (Sardaigne) triều vua Victo Emmanuen II (Victor Emmanuel II), liên minh với Pháp chống Nga năm 1854, chống Áo năm 1859. Có công hiến lớn trong việc thống nhất Italia.

CAXA (*nhạc*; A. grand cassa), loại trống lớn, kích thước khá to, hai mặt da (có loại một mặt nhưng ít dùng hơn) thường đặt trên giá gỗ, dùng dùi gỗ có bịt da để gõ. Âm của C thuộc loại trầm, không có cao độ nhất định.

CAXTA (*sử*; Casta; Sanskrit: Jati - sự sinh đẻ; cùng một cội nguồn), chế độ đẳng cấp Ấn Độ. C là sự phát triển tiếp tục của Vacna, phản ánh điều kiện thực tế của xã hội Ấn Độ vào khoảng từ cuối thiên niên kỉ 1 tCn. đến giữa thế kỉ 20, gắn liền với đạo Hinđu (x. ***Vacna***). Vào thời điểm đó, ở Ấn Độ cổ đại, quá trình phân hoá xã hội ngày càng sâu sắc và việc phát triển phong phú các ngành nghề đã làm cho khuôn khổ 4 đẳng cấp Vacna trở nên chật hẹp, tự đóng kín, biệt lập theo truyền thống thị tộc - bộ lạc. Thời Môria (thế kỉ 4 - 3 tCn.) có 7 C. Năm 1901 có 2378 C, khoảng 30 năm sau lên tới trên 3000. Những người giàu có, những người trí thức hợp thành những đẳng cấp cao. Trong khi đó, một số người nghèo làm những nghề bị coi là hèn hạ (khoảng 50 triệu người) trở thành những đẳng cấp "ngoại trừ" (A. Out-castes; Ấn Độ: Bahyas) hay đẳng cấp không được tiếp xúc (Ph. intouchables). Họ bị khinh miệt và bị phân biệt đối xử.

C dù cao hay thấp đều có các đặc trưng sau: 1) Thành viên mỗi C đều có chung nguồn gốc. 2) Thực hành nội hôn trong phạm vi *gôtra* (một số C họ hàng) và ngoại hôn đối với C khác. 3) Cùng thực hành và bảo vệ nghề nghiệp truyền thống. 4) Cùng tuân theo những quy tắc quan hệ xã hội, nghi lễ, tập quán của C. C biểu hiện tàn dư lạc hậu và bảo thủ của xã hội nguyên thuỷ, lại được tăng cường bởi sự phân biệt tài sản và địa vị xã hội trong xã hội có giai cấp. Hiến pháp Ấn Độ đã quyết định thủ tiêu chế độ C, nhưng trên thực tế C vẫn tồn tại.

CAXTANHET (*nhạc*; Ph. castagnettes), nhạc cụ thuộc bộ gõ có nguồn gốc ở Tây Ban Nha và Italia, gồm 2 quả nắm bằng gỗ uốn cong hình đài hoa, gắn vào cán bằng sợi dây. Khi biểu diễn, tay nắm lại, các quả gỗ va chạm nhau phát ra âm như tiếng mõ. Còn có loại C bằng sắt được dùng trong các điệu vũ dân gian Arập.

Caxtanhet

CAXTIGLIÔNÊ B. (*văn*; I. Baldassare hoặc Baldesar Castiglione; 1478 - 1529), nhà văn Italia. Là bá tước, phục vụ triều Ubinô (1504 - 13). Năm 1513, được cử làm đại sứ ở Rôma, kết bạn với Raphaelô; từ 1516, hoạt động trong giáo hội, được cử làm khâm mạng toà thánh ở Mađrit và chết ở đó. Tác phẩm chính "Kẻ xu nịnh" (1508 - 16) gồm 4 cuốn, theo thể đối thoại, nêu lên kiểu mẫu lí tưởng của một kẻ thị thần theo quan niệm của tác giả: nguồn gốc quý tộc; giỏi võ nghệ; am hiểu thơ ca, âm nhạc, hội hoạ; biết yêu đương, khéo chuyện trò, vv. Qua tác phẩm, thấy được tập tục, lề thói triều đình ở thời Phục hưng.

CAXTƠRA (*nhạc*; Ph. castrat; cg. hoạn ca), giọng hát nam đặc biệt do bị hoạn từ thuở thiếu niên nên giữ được mãi chất giọng cao của nữ (cũng gọi xôpranixtơ). C biểu diễn trong các dàn hợp xướng nhà thờ, trên sân khấu ôpêra (chủ yếu ở Italia) thế kỉ 16 - 18. Giữa thế kỉ 19, C biến khỏi các nhà hát ôpêra, nhưng còn tiếp diễn trong nhà thờ đến đầu thế kỉ 20.

CAXTƠRÔ F. (*sử*; Fidel Castro; sinh 1927), nhà hoạt động Đảng và Nhà nước Cuba. Sinh tại thị trấn Maiari (Mayari), bắc tỉnh Ôriôntê. Xuất thân trong một gia đình điền chủ. Năm 1945, học luật ở Trường đại học La Habana, tham gia phong trào chống Mĩ ở Côlômbia (1948) sau đó về nước; năm 1950 đỗ tiến sĩ

Caxtơrô F.

luật học. Ngày 26.7.1953, đứng đầu nhóm chiến sĩ yêu nước tấn công trại lính Môncada nhưng thất bại, bị chính quyền Batixta (Batista) cầm tù đến 15.5.1955. Sau khi được trả lại tự do, sang Mêhicô tập hợp thanh niên yêu nước luyện tập quân sự, mua sắm vũ khí, chuẩn bị trở về nước chiến đấu chống chế độ độc tài Batixta. Tháng 12.1956 cùng 81 chiến sĩ đáp tàu Granma, đổ bộ vào bờ biển tỉnh Ôriôntê, sau đó tiến đến vùng rừng núi Xiera Macxtơra phát động chiến tranh du kích, xây dựng căn cứ địa cách mạng. Ngày 1.1.1959, chế độ Batixta bị lật đổ, C trở thành người lãnh đạo Chính phủ cách mạng Cuba. Tổng bí thư Đảng cộng sản Cuba, chủ tịch Hội đồng Nhà nước và chủ tịch Hội đồng bộ trưởng Cuba.

CÀY (*nông cơ khí*), công cụ để xới, lật lớp đất canh tác trước khi trồng trọt, kéo bằng sức vật hoặc máy kéo. Bộ phận làm việc chính của C là lưỡi, diệp, lắp vào thân, hay khung C, nối với nguồn động lực súc vật bằng bắp C, thừng chão, ách hoặc với nguồn động lực cơ khí (máy kéo) và các bộ phận điều chỉnh bằng thanh móc, thanh treo. C có thể phân loại theo: 1) Dạng bộ phận làm việc chính: C lưỡi (C trụ) và C đĩa (C chảo). 2) Số lượng bộ phận làm việc: số lưỡi (1 lưỡi và nhiều lưỡi), số đĩa (chảo; 2 và nhiều đĩa). 3) Cách mắc vào động lực kéo: C móc, C treo. 4) Dạng sức kéo: C súc vật kéo (một trâu bò kéo, trâu bò kéo đôi, ngựa kéo), C tời kéo, C máy kéo. 5) Tính năng làm việc: C lật một chiều, C lật hai chiều; C không lật, C sâu, C dũi, C ngả rạ. 6) Nguyên liệu chế tạo: C gỗ, C sắt.

C do người kéo và súc vật kéo được sử dụng từ khoảng 3600 năm tCn. ở Trung Cận Đông, Lưỡng Hà. Ở Việt Nam, C trâu bò kéo được sử dụng từ thời đại đồ đồng (đã phát hiện nhiều kiểu lưỡi C đồng chôn cùng chỗ với xương trâu bò). C trâu bò kéo ở Việt Nam có kiểu cổ truyền: C chìa vôi ở đồng bằng miền Bắc, C Hmông ở đất đồi nương, một trâu bò kéo, C đôi ở miền Nam hai trâu bò kéo; C cải tiến: C canh nông, C 51, C 58. C máy hiện nay được lắp với máy kéo, gồm các loại thông dụng, chuyên dụng một và nhiều thân. C thông dụng có các loại: C quay, C phá, C con thoi (tạo ra các đường cày úp ngược nhau) với độ sâu 20 - 35 cm. C chuyên dụng gồm: C đất lầy bụi nhỏ, C khai hoang, C ruộng bậc thang, C đất rừng, vv. C máy được sử dụng nhiều ở Việt Nam từ những năm 60 thế kỉ 20 đến nay. Ở miền Bắc, chủ yếu là C lưỡi (C trụ), ở miền Nam chủ yếu là C đĩa (C chảo).

CAYXỐN PHÔMVIHÀN (*sĩ*; 1920 - 92), nhà hoạt động Đảng và Nhà nước Lào. Quê ở Xavanakhet. Thời Pháp thuộc, học luật ở Hà Nội, Việt Nam. Năm 1942, tham gia phong trào sinh viên chống Pháp, Nhật. Mùa thu 1945, tham gia khởi nghĩa giành chính quyền ở Xavanakhet, sau đó trực tiếp xây dựng khu du kích Huả Phăn, thành lập đội vũ trang Latxavông đầu tiên. Gia nhập Đảng cộng sản Đông Dương từ 1949 và cũng vào năm đó chủ trì lễ thành lập Quân đội Ixala (Quân đội nhân dân Lào). Từ tháng 8.1950, là phó chủ tịch, bộ trưởng Bộ quốc phòng Chính phủ kháng chiến Lào do Hoàng thân Xuphanuvông làm chủ tịch. Tháng 2.1951, dẫn đầu đoàn đại biểu Lào tham dự Đại hội II Đảng cộng sản Đông Dương. Ngày 22.3.1951, chủ trì Đại hội thành lập Đảng nhân dân Lào. Tổng bí thư Ban Chấp hành trung ương Đảng qua ba đại hội II, III và IV (1972, 1982, 1986); chủ tịch Đảng, chủ tịch Hội đồng bộ trưởng. Tháng 8.1991, là chủ tịch nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào. Có những cống hiến to lớn vào sự nghiệp đoàn kết nhân dân hai nước Lào và Việt Nam trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước.

CĂM RƯNG (*nhạc*), tên gọi chiếc đàn môi của người Khơmú.

CĂM XE (*nông*; *Xylia dolabriformis*), cây gỗ lớn, họ Đậu (*Fabaceae*), cao 30 - 40 m, rụng lá vào mùa khô, gốc có bạnh vè nhỏ. Vỏ xám vàng hay xám đỏ nhạt, gỗ ghề, rụng từng mảng không đều. Cành nhỏ có rãnh. Lá kép lông chim 2 lần, gốc lá chét có tuyến nhỏ, phiến hình trái xoan hay hình trứng. Hoa đơn tính cùng gốc, nhỏ, màu vàng nhạt. Quả đậu, hoá gỗ, dẹt hình dao, dài 10 - 15 cm, rộng 5 cm, chứa 6 - 10 hạt dẹt hình trái xoan dài 20 mm, rộng 12 mm. Cây ưa sáng, ưa đất pha cát có tầng dày. Sinh trưởng chậm. Rễ cọc dài. Ra hoa tháng 3 - 6, ra quả tháng 11 - 12. Gỗ bền, chịu mưa nắng, không mối mọt, lõi màu đỏ thẫm, dác vàng nhạt, dùng đóng đồ mộc, đóng tàu, làm tà vẹt, xây dựng. Thường gặp ở rừng thường xanh và nửa rụng lá ở miền Nam Việt Nam, Lào, Campuchia.

CĂMPUCHIA (*địa lí*; Ph. Kampuchéa; Vương quốc Campuchia), quốc gia ở Đông Nam Á trên bán đảo Đông Dương. Giáp Thái Lan, Lào, Việt Nam, vịnh Thái Lan. Diện tích trên 181,9 nghìn km^2. Số dân 9,287 triệu (1993). Phần lớn là người Khơme, ngoài ra còn có người Việt Nam, Trung Quốc, Lào, Chăm. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Khơme. Tôn giáo: đạo Phật. Thủ đô: Phnôm Pênh [(Ph. Phnom Penh; 0,8 triệu (1989)]. Các thành phố lớn: Battambăng (Ph. Battambang), Kôngpông Chàm (Ph. Kongpong Cham), Kampôt (Ph. Kampot).

Phần lớn là đồng bằng, ít núi. Phía tây nam là đồng bằng ven biển thoải, bờ biển chia cắt yếu. Vùng trung tâm là đồng bằng bồi tụ của sông Mê Công. Phía tây là dãy Cravanh (đỉnh Oran 1813 m, đỉnh Tapo 1563 m). Đông bắc là cao nguyên Đăngrêch. Khí hậu nhiệt đới gió mùa, nhiệt độ trung bình năm 26 - 30°C. Lượng mưa trung bình năm 1300 - 1400 mm, mùa khô 4 - 5 tháng. Sông chính Mê Công. Hồ: Tônglê Sap (Ph. Tonle - Sap). Rừng thường xanh, rừng nửa rụng lá và xavan, sau khi rừng bị đốt để canh tác nông nghiệp và đất bị bỏ hoá. Ven biển có rừng ngập mặn.

C là nước nông nghiệp. Trồng lúa, cao su, thuốc lá, đay, bông, cây lấy dầu, hồ tiêu. Chăn nuôi: trâu, bò, lợn, gia cầm. Đánh cá. Khai thác gỗ. Công nghiệp chế biến sản phẩm nông nghiệp, gia công kim loại, sản xuất giấy, nghề thủ công. Mỏ ngọc Pailin. Giao thông 650 km đường sắt, 5 nghìn km đường ô tô. Cảng biển: Xihanuc Vin. Xuất khẩu cao su, gạo, vật liệu, gỗ, đay, cá. Nhập khẩu: máy móc và thiết bị vận tải, dầu mỏ và sản phẩm dầu, hoá chất. Đơn vị tiền tệ: đồng riên.

Thời cổ, trên lãnh thổ C ngày nay đã có người Môn, Khơme, Chăm, vv. sinh sống. Từ thế kỉ 1 đến thế kỉ 6, thuộc địa bàn Vương quốc Phù Nam (phía nam C ngày nay). Thế kỉ 6, người Khơme từ phía bắc C đi dần xuống phía nam, thôn tính Phù Nam và lập nước. Tên gọi Campuchia có từ 802. Từ thế kỉ 9 đến thế kỉ 13, ở C xuất hiện vương triều Ăngko hùng mạnh (hai công trình kiến trúc nghệ thuật nổi tiếng Ăngko Vat và Ăngko Thom được xây dựng trong thời kì này). Sau đó, là thời kì suy tàn của đế chế Ăngko. Từ thế kỉ 16 đến thế kỉ 19, nhiều lần bị các vương quốc láng giềng xâm chiếm. Năm 1863, C thuộc chế độ bảo hộ của Pháp. Từ 1940 đến 1945, bị Nhật chiếm đóng. Nền độc lập của C được thiết lập cùng với các nước trên bán đảo Đông Dương sau cuộc chiến tranh giải phóng chống Pháp xâm lược (1954). Từ 1954 đến 1970, C do Sămdec Nôrôđôm Xihanuc (Pr. Norodom Sihanuk) làm quốc trưởng. Tháng 3.1970, Lon Non làm đảo chính lật đổ quốc trưởng Xihanuc. Tháng 4.1975, Khơme đỏ tiến vào Phnôm Pênh thực hiện chính sách diệt chủng, gây chiến tranh ở biên giới phía tây nam Việt Nam. Năm 1979, nhờ sự giúp đỡ của bộ đội tình nguyện Việt Nam, C được giải phóng và thành lập nước Cộng hoà nhân dân. Nhưng nội chiến vẫn tiếp diễn. Tháng 10.1991, Hiệp định hoà bình về C được kí tại Pari đã công nhận nền độc lập, trung lập của C và đưa tới việc thành lập Hội đồng dân tộc tối cao ở C gồm các đảng phái chính trị. Từ 23 đến 28.5.1993, C đã tổ chức bầu cử dưới sự giám sát của UNTAC, cơ quan đại diện của Liên hợp quốc ở C. Sau đó, chính phủ đã được thành lập. Cơ quan lập pháp: quốc hội; đứng đầu

nhà nước: quốc vương; đứng đầu chính phủ: thủ tướng. Là thành viên của Liên hợp quốc. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 9.1.1979.

CĂN CỨ ĐỊA CÁCH MẠNG (*quân sự*), vùng được chọn để làm bàn đạp xây dựng và phát triển phong trào cách mạng rộng ra các vùng khác. CCĐCM phải có khả năng tạo được những cơ sở chính trị, quân sự, kinh tế, xã hội và địa lí thuận lợi cho đấu tranh cách mạng và chiến tranh cách mạng. Xây dựng CCĐCM phải bắt đầu từ xây dựng cơ sở chính trị, cơ sở vũ trang, xây dựng chính quyền cách mạng để trên cơ sở đó, từng bước xây dựng kinh tế và xã hội đáp ứng nhu cầu phát triển của cách mạng, vv. Ở Việt Nam, trong cách mạng giải phóng dân tộc, đã xây dựng được một số CCĐCM làm chỗ dựa cho cách mạng phát triển ra cả nước như các căn cứ địa Việt Bắc, Đồng Tháp Mười, U Minh, vv.

CĂN CỨ NỔI (*giao thông*), hệ thống kết cấu nổi trên mặt nước, được trang bị đủ để sửa chữa nhỏ và vừa, cung cấp vật tư kĩ thuật và sinh hoạt, tiếp nhận sản phẩm cần bảo quản hoặc chế biến, vv. đối với các tàu thuyền đang hoạt động hoặc qua lại trong vùng nước. CCN cũng là nơi cho thuỷ thủ nghỉ ngơi khi cần thiết.

CĂN CƯỚC (*an ninh*), thẻ hoặc giấy chứng nhận ghi rõ những điểm cơ bản để nhận rõ một người, không nhầm lẫn với bất cứ ai, bao gồm: họ và tên, ngày tháng năm sinh và nơi sinh, tên cha mẹ, nơi thường trú, đặc điểm về nhận dạng, ảnh.

CĂN LÁ (*cơ khí*), các tấm (lá) cữ kiểm tra khe hở giữa cặp bề mặt đối tiếp. Chiều dày một lá từ 20 μm đến 1 mm. CL dài 100 mm được xếp thành bộ khép mở hình nan quạt, còn CL dài 200 mm là những tấm riêng. Kích thước cơ bản của CL được tiêu chuẩn hoá.

CĂN MẪU ĐỘ DÀI (*cơ khí*), vật mẫu bằng kim loại hoặc vật liệu khác có một kích thước chính xác cao để làm kích thước mẫu khi đo chiều dài. CMDD có dạng hình hộp chữ nhật, mặt cắt ngang có kích thước 30 x 9 mm hay 35 x 9 mm hoặc hình trụ thẳng. Hai bề mặt đó có độ nhẵn rất cao song song đối diện nhau; khoảng cách giữa chúng là kích thước của CMDD. Trên mỗi CMDD có ghi kích thước của nó. CMDD được chế tạo và ghép thành bộ gồm 8, 9, 17, ... 87, 103 miếng có kích thước mẫu từ 0,001 mm đến 100 mm. CMDD có năm cấp chính xác: 0; 1; 2; 3; 4. Mỗi cấp chính xác có quy định dung sai về kích thước và hình dáng cho việc chế tạo chúng. Khi cần một kích thước làm mẫu, có thể ghép một số CMDD với nhau. Nhờ độ nhẵn cao của bề mặt đo trên CMDD mà việc ghép rất thuận tiện. Tuy nhiên, không nên ghép quá bốn CMDD để tránh sai số tích luỹ quá lớn.

CĂN SỐ (*toán*). CS bậc n (nguyên, dương) của một số a là một số b mà luỹ thừa bậc n của nó bằng a, kí hiệu $b = \sqrt[n]{a}$ (khi $n = 2$ ta viết $b = \sqrt{a}$). Như vậy, phép khai căn là phép toán ngược của phép luỹ thừa. Trong trường số phức, b nhận n giá trị. Trong trường số thực, khi n chẵn thì a phải không âm mới khai căn được và nếu a dương, b sẽ nhận hai giá trị đối nhau, giá trị dương gọi là căn số học của a.

Nếu dưới dấu căn là một biểu thức đại số, ta có một căn thức. Vd. $\sqrt{ax + b}$.

CĂN THỨC (*toán*) x. *Căn số*.

CẶN (*y*; tk. chất lắng đọng) 1. Chất lắng dưới đáy một ống nghiệm khi để lắng hay li tâm (C máu, C nước tiểu, nước dịch khớp).

2. Một số lắng đọng bệnh lí bất thường trong các phủ tạng hay trong cơ quan rỗng (phức hợp kháng nguyên - kháng thể trong bệnh viêm cầu thận mạn; các loại muối vôi trong gan, đường tiết niệu, sinh ra sỏi).

CẶN SẤY KHÔ (*địa chất*), lượng cặn được tạo thành từ các vật chất hoà tan sau khi sấy khô mẫu nước thể tích 1 lít ở nhiệt độ 105 - 110°C. Trong quá trình sấy khô, một vài vật chất hoà tan trong đó có thể bị biến đổi làm cho CSK không phản ánh đúng lượng các vật chất hoà tan. Một số vật chất làm tăng CSK, vd. ion sunfat kết hợp với ion canxi tạo thành canxi sunfat mang theo nước kết tinh vào trong CSK. Đối với trường hợp nước nhạt, vật chất mất mát đi thường đóng vai trò quan trọng nhất, quá trình mất mát xảy ra chủ yếu khi ion bicacbonat kết hợp với ion canxi trở thành canxi cacbonat của CSK theo phản ứng

$$2HCO_3^- + Ca^{2+} \longrightarrow CaCO_3 + CO_2\uparrow + H_2O$$

Khi cacbonic (CO_2) và nước (H_2O) bay đi làm cho lượng ion bicacbonat giảm khoảng một nửa (chính xác là giảm đi 62/122). CSK tính toán là lượng CSK được tính toán ra trên cơ sở giả thiết rằng phần ion bicacbonat bị mất bớt đi khoảng một nửa khi chuyển thành CSK. Do đó: CSK tính toán bằng tổng các vật chất hoà tan (không kể chất khí) trừ đi một nửa lượng ion HCO_3^-.

CĂNG KẾ BỀ MẶT (*hoá*), thiết bị đo sức căng bề mặt của chất lỏng, dựa trên sự đo lực cần thiết để tách một vòng tròn kim loại khỏi bề mặt chất lỏng. Điều kiện cần thiết: chất lỏng phải thấm ướt hoàn toàn kim loại được dùng để chế tạo vòng. Đơn vị của sức căng bề mặt là niutơn/mét.

CĂNG MỌNG (*y*), cảm giác kém đàn hồi, bị căn khi nắn một khối phồng, có thể chứa một chất dịch hay một mô mềm. Vd. apxe CM (do ứ mủ); u CM (u nang nước, u mỡ, vv.).

CĂNG TAI (*dân tộc*), tập tục của các dân tộc ở Tây Nguyên, nhất là ở các dân tộc thuộc ngôn ngữ Môn - Khơme, được thực hiện khi đến tuổi thành niên. Làm cho tai dài và xệ xuống bằng cách xâu thủng dái tai một lỗ kim rồi dùng vật cứng (lá cói, tăm tre...) đặt nằm xuyên qua để khi vết thương đã lành vẫn giữ được lỗ thủng mới xâu. Lỗ thủng này dùng để mang đồ trang sức (khoanh nứa, vàng, thỏi gỗ quý hoặc thỏi ngà voi...) gọi chung là "hoa tai". Có nhiều người khi về già, dái tai dài chấm vai hoặc đứt ra và đó là niềm tự hào của họ. Tục CT là một tàn dư của lễ thành đinh nguyên thuỷ. Về sau, tục CT trở thành một hình thức trang điểm của một số tộc người trên cao nguyên miền Trung Việt Nam.

CĂNG TRƯƠNG LỰC (*y*), một hội chứng tâm thần bao gồm hai trạng thái xuất hiện kế tiếp hay đổi chỗ cho nhau: 1) Kích động CTL với biểu hiện chủ yếu là các động tác dị thường, vô nghĩa, không mục đích, thường lặp đi lặp lại một cách đơn điệu như rung đùi, đảo người nhịp nhàng như con lắc, đập tay vào tai, nhại lời nói, cử chỉ của người khác. 2) Sững sờ CTL (CTL bất động) là trạng thái sững sờ sâu sắc: người bệnh không ăn, không nói, người cứng đơ, có khi duy trì thân thể khá lâu ở một tư thế không thuận lợi (vd. nằm ngay trên nền nhà, đầu nâng cao không có gối tựa); không làm theo lời thầy thuốc hay làm ngược lại, vv.

CĂNGTANH B. (*mĩ thuật*; Ph. Bernard Quentin; sinh 1925), hoạ sĩ tạo dáng người Pháp, người đầu tiên sáng tạo ra chủng loại ghế bằng nhựa mỏng bơm hơi, khi tháo hơi ghế xẹp xuống chuyển rất gọn nhẹ (ghế bành có tựa và tay vịn liền hình lưỡi liềm). Cùng với nhiều hoạ sĩ đizai khác ở Tây Âu và Bắc Âu, C đi tiên phong trong việc ứng dụng các chất liệu và quy trình công nghệ mới nhằm tạo ra những vật phẩm có khối dáng giản dị, hiệu quả sử dụng cao, dễ sản xuất hàng loạt với giá thành vừa phải.

CẶP ẢNH LẬP THỂ (*địa lí*), hai tấm ảnh (hàng không mặt đất hoặc vũ trụ) của một khu vực chụp từ hai điểm và có độ gối phủ. Khi quan sát bằng kính lập thể hai ảnh đã được định hướng cần thiết sẽ thu được hình ảnh nổi (lập thể) của khu vực ở vùng phủ của hai ảnh.

CẶP BÁNH RĂNG (*cơ khí*), hai bánh răng ăn khớp với nhau, truyền chuyển động với hệ thức vận tốc xác định (thường là hằng số). CBR là cơ cấu đối tiếp, tiếp xúc điểm hoặc đường. Thực tế, do biến dạng đàn hồi của vật liệu, mọi CBR đều tiếp xúc mặt ở lân cận điểm (hoặc đường) tiếp xúc lí thuyết. Trong CBR, bánh nhận mômen quay hay lực truyền động được gọi là bánh bị dẫn (bị động), bánh còn lại là bánh dẫn (chủ động). Tỉ số răng giữa hai bánh là tỉ số truyền trung bình của CBR. CBR được dùng để truyền chuyển động giữa hai trục song song (thường bánh răng có dạng trụ tròn hoặc elip), giao nhau (bánh răng có dạng nón cụt - bánh răng côn), chéo nhau (CBR trụ chéo, bánh răng côn hypôit, bánh răng xuyến như bánh vít, vv.). Theo sự phân bố chiều dài răng trên vành răng có CBR thẳng, nghiêng, cong hoặc chữ V, CBR là một bộ truyền chủ yếu được dùng rộng rãi trong các loại máy móc và thiết bị (x. ***Bánh răng***).

CẶP BÁNH XE (*cơ khí*), hai bánh xe lắp cố định (căng) và đối xứng lên cùng một trục để đỡ và dẫn hướng toa xe hoặc đầu máy lăn dọc theo đường ray. CBX là một trong những khâu chủ yếu của bộ chạy toa xe. Thường kết hợp hai, ba hoặc nhiều CBX trong giá chuyển của toa xe.

CẶP GIỌNG ĐIỆU (*nhạc*), hai giọng điệu trưởng và thứ có cùng chung dấu hoá, như CGĐ song song, vd. đô trưởng, la thứ hoặc CGĐ cùng tên có cùng âm chủ, vd. đô trưởng, đô thứ.

CẶP NHIỆT ĐIỆN (*điện*), linh kiện gồm hai thanh kim loại hoặc bán dẫn khác loại, hàn với nhau một đầu, hoạt động nhờ hiện tượng nhiệt điện. Giữa hai đầu dây của CNĐ sẽ xuất hiện một sức điện động một chiều có trị số phụ thuộc vào hiệu số nhiệt độ giữa mối hàn và các đầu không hàn. Dùng trong các thiết bị đo và biến đổi. Tuỳ thuộc vào nhiệt độ cần đo mà dùng các loại CNĐ khác nhau: platin-platin radi (1300°C); cromen - alumen (1000°C); cromen - copen (tới 600°C); sắt - copen (tới 600°C).

CẶP SỐ NGUYÊN TỐ (*toán*), hai số nguyên tố p và q được gọi là CSNT nếu $|p - q| = 2$. Đến nay người ta vẫn chưa biết tập hợp các CSNT là hữu hạn hay vô hạn. Cùng với các CSNT nhỏ dễ nhận ra như 3 và 5, 5 và 7, 11 và 13, ... ta cũng biết các CSNT khá lớn như 10016957 và 10016959.

CẶP TỐI THIỂU (*ngôn ngữ*; A. minimal pair), hai từ hoặc hai hình vị phân biệt nhau chỉ bởi một âm vị ở cùng một vị trí cấu trúc. Người ta thường dùng các CTT này để xác định tư cách đơn vị của các âm vị trong một ngôn ngữ. Vd. "tan" và "đan" khác nhau do ở vị trí đầu âm tiết có hai âm vị khác nhau làm thành một CTT /t-/ và /đ-/.

CẶP VẼ (*mĩ thuật*), dụng cụ gồm hai miếng bìa cứng hay gỗ cứng bằng nhau được ghép lại, có thể mở và gập được, cầm tay. Dùng để vẽ nhanh, kí hoạ. Khi cần thiết có thể thay bảng vẽ.

CẶP XẢU (*sân khấu*), nhân vật đi kèm với nhân vật chính trong sân khấu kịch hát truyền thống, thường là nữ tì hoặc tiểu đồng, gia bộc. Là đối tượng để nhân vật chính bộc lộ tâm sự khi gặp tình huống éo le, hoặc để trò chuyện khi đi đường, qua đó, giao tiếp với khán giả. Vd. Lôi Phong, Lôi Nhược trong tuồng đi với Ôn Dình (vở "Ôn Dình"), chú hề ở trong chèo thường CX với cậu ấm con quan; nữ tì ở trong cải lương CX với các công chúa.

CẮT AMIĐAN (*y*), thủ thuật cắt bỏ amiđan (khẩu cái) được chỉ định trong các trường hợp: amiđan quá to gây trở ngại cho thở và nuốt; amiđan đã bị viêm tấy và apxe xung quanh; viêm amiđan tái phát nhiều lần, gây trở ngại cho học tập và sinh hoạt xã hội, vv. Có thể có các tai biến, thường gặp nhất là chảy máu, nhiễm khuẩn, thậm chí có thể chết người. Trong trường hợp chỉ định không đúng, có thể đưa đến hậu quả xấu. Cần thận trọng khi CA và có biện pháp hữu hiệu để phòng tai biến và hậu quả nghiêm trọng. Cần dè dặt khi CA cho ca sĩ, diễn viên vì có thể thay đổi giọng. Cần hạn chế CA cho thanh, thiếu niên đã bị thấp khớp, hen phế quản, vv. Trong vài thập niên gần đây, tổng số lần CA ở các nước Âu, Mĩ đã giảm 2/3 so với trước kia.

CẮT BỎ (*y*), thủ thuật mổ, tách rời và cắt lìa khỏi cơ thể một bộ phận, một cơ quan bị bệnh hoặc bị chấn thương không thể điều trị bảo tồn được: CB dạ dày (một phần, toàn bộ, mở rộng); CB gan (thuỳ trái, hoặc phải); CB thận (một phần, toàn bộ); CB túi mật, lách; CB phổi (thuỳ phổi, phân thuỳ phổi); CB xương sườn (một đoạn hay toàn bộ); CB vú, vv. Thông thường, CB đồng nghĩa với cắt đoạn và cắt cụt. CB là một biện pháp bạo lực, có thể gây nguy hiểm cho tính mạng bệnh nhân hay hoạt động tương lai của họ; cần được nghiên cứu kĩ trước khi mổ. Y học hiện đại đang tiến dần đến việc thay thế và ghép cơ quan, phù hợp với sinh lí.

CẮT CỤT (*y*), cắt bỏ một đoạn chi, một phần chi, một bộ phận lồi của cơ thể (lưỡi, vú, dương vật, vv.). Trong ngoại khoa chấn thương, trước các thương tổn dập nát nặng (trong thời bình cũng như thời chiến) không thể giữ lại (bảo tồn) chi được, cần phải CC chi, cắt bỏ các phần mềm (da, cơ, mạch máu, dây thần kinh, vv.) và xương; để lại một đoạn (gọi là mỏm cụt) đủ dài để lắp chi giả. Các thủ thuật thông dụng gồm: CC cánh tay (trên nếp khuỷu, phần ba dưới, phần ba giữa, phần ba trên); CC cẳng tay (trên khớp cổ tay phần ba dưới, phần ba giữa, phần ba trên); CC cẳng trên (trên mắt cá, phần ba dưới, phần ba giữa, phần ba trên, dưới khớp gối); CC ngón tay hoặc ngón chân. Trong y học, còn gặp các trường hợp CC bẩm sinh (mất một chi, một phần chi, một ngón tay, ngón chân, vv.) xảy ra ở thai nhi, do ảnh hưởng của thuốc thalidomide; các chất độc hoá học dùng trong chiến tranh (chất da cam có chứa tạp chất đioxin) hoặc do những nguyên nhân chưa xác định rõ.

CẮT DÂY RỐN (*y*), sau khi đỡ thai nhi sổ ra ngoài và bắt đầu khóc, có hai lần cắt dây rốn. CDR lần thứ nhất: cắt cách rốn khoảng 15 - 20cm, giữa hai kẹp, để tách thai nhi khỏi bánh nhau. CDR lần thứ hai: sau khi tắm cho thai nhi xong, dùng một sợi chỉ lụa, đay hay perlon buộc dây rốn, cách lỗ rốn khoảng 1 cm cắt bỏ phần dây rốn ở phía ngoài nút chỉ; băng cuốn rốn với miếng gạc có tẩm cồn, phủ gạc vô khuẩn và quấn băng quanh bụng thai nhi. Quy định kĩ thuật thành một kỉ luật phải thực hiện trong bất cứ tình huống nào: dụng cụ dùng để CDR (kẹp Kôse, dao, kéo), chỉ buộc, gạc, bông phải được khử khuẩn đầy đủ, cũng như hai bàn tay của nữ hộ sinh phải vô khuẩn. Không thực hiện điều kỉ luật kĩ thuật này có thể gây ra uốn ván rốn cho trẻ sơ sinh, một tai biến có tỉ lệ tử vong rất cao. Việc CDR và huỷ nhau sau khi đẻ ở mỗi dân tộc có sự khác nhau.

CẮT ĐOẠN (*y*), trong ngoại khoa nói chung, cắt bỏ một phần của một bộ phận cơ thể (dạ dày, phổi, xương, cơ, mạch máu, vv.) do những nguyên nhân: khối u (u lành, ung thư, vv.), loét, nhiễm khuẩn nặng phá huỷ bộ phận cơ thể không thể hồi phục được (apxe phổi, vv.). Trong chấn thương chỉnh hình, CĐ đồng nghĩa với cắt cụt.

CẮT ĐỨT QUAN HỆ NGOẠI GIAO (*ngoại giao*), chấm dứt quan hệ chính thức về chính trị giữa hai nước. Nguyên nhân thường là do có chiến tranh giữa hai nước, do một nước không còn là chủ thể của luật pháp quốc tế sau khi sáp nhập hoặc giải thể quốc gia, hoặc do chính sách thù địch của nước này với nước kia, hoặc do nước sở tại cản trở hoạt động bình thường của cơ quan đại diện ngoại giao nước bên kia. Song song với biện pháp này là việc triệu hồi đại diện ngoại giao của hai bên về nước và đình chỉ hoạt động của cơ quan đại diện ngoại giao tại hai nước. Nếu chỉ triệu hồi đại diện ngoại giao về nước trong một thời gian nhất định (có khi kéo dài) để phản ứng về một vụ, việc nào đó, nhưng vẫn để cơ quan đại diện ngoại giao tiếp tục hoạt động, thì không gọi là CĐQHNG. Theo luật pháp quốc tế, khi có hành

động CĐQHNG, nước sở tại có trách nhiệm tạo điều kiện và bảo đảm an toàn cho các quan chức, nhân viên cơ quan đại diện ngoại giao của bên kia cùng gia quyến của họ rời khỏi nước sở tại. Nước triệu hồi đại diện ngoại giao có thể uỷ thác cho một nước thứ ba (nhưng phải được nước sở tại chấp thuận) bảo vệ quyền lợi công dân của nước mình, đồng thời bảo quản công sở và toàn bộ tài sản, hồ sơ ở đó. Cũng có trường hợp hai nước CĐQHNG nhưng thoả thuận duy trì quan hệ lãnh sự.

CẮT ÉP SƯỜN (*y*; cắt xẹp thành ngực), phương pháp điều trị ngoại khoa các bệnh phổi hoặc màng phổi bằng cách cắt các xương sườn để làm cho lồng ngực xẹp xuống, đè ép vào màng phổi, nhu mô phổi và các tổn thương ở dưới. Được chỉ định trong các trường hợp: các loại lao phổi có hang lớn, thương tổn xơ lan rộng, không thể điều trị bằng nội khoa hoặc giải quyết bằng cắt phổi; các bệnh màng phổi mạn tính để lại ổ cặn lớn, ảnh hưởng đến chức năng hoạt động hoặc tiên lượng diễn biến xấu. Sau phẫu thuật, diện tích hô hấp bị thu hẹp, lồng ngực ít nhiều bị biến dạng (nếu cắt từ 5 xương sườn trở lên). Tuy nhiên, bằng luyện tập (khí công), bệnh nhân vẫn có thể hồi phục khả năng thông khí, giảm bớt sự biến dạng của lồng ngực và hoạt động bình thường. Ngày nay, CES hầu như không còn được chỉ định.

CẮT GHÉP ARN (*sinh*; A. RNA splicing), quá trình cắt các intron ra khỏi bản sao ARN ban đầu mới được phiên mã từ ADN và nối các exon để thành ARN thông tin cuối cùng dùng cho quá trình dịch mã sang protein.

CẮT KHAI (*địa chất*), tính chất của các tinh thể có thể tách ra theo những mặt song song với các mặt thật hoặc các mặt giả định của chúng. Người ta chia ra năm mức độ CK: 1) CK rất hoàn toàn: tinh thể rất dễ tách ra thành những lá rất mỏng, vd. mica. 2) CK hoàn toàn: tinh thể có thể tách ra dễ dàng theo các mặt CK, tuy nhiên vẫn có thể thấy, dù rất hiếm, những vết vỡ không bằng phẳng, vd. canxit, galen. 3) CK trung bình: trên các mảnh vỡ của tinh thể vừa thấy những mặt phẳng CK, vừa thấy những vết vỡ không bằng phẳng, vd. fenspat, hocblen. 4) CK không hoàn toàn: trên các mảnh vỡ của tinh thể rất khó phát hiện các mặt phẳng CK, thường gặp các vết vỡ không bằng phẳng, vd. berin, apatit. 5) Không CK: trên các mảnh vỡ của tinh thể chỉ gặp các vết vỡ không bằng phẳng, vd. thạch anh, caxiterit. CK là một trong những dấu hiệu đặc trưng để nhận biết khoáng vật.

CẮT KIM LOẠI (*cơ khí*), quá trình công nghệ tạo ra bề mặt chi tiết kim loại có hình dạng, kích thước, chất lượng nhất định, bằng cách lấy đi một phần kim loại nhờ các quá trình cơ học, điện hoá, vv. hoặc tổng hợp các quá trình này. Cắt gọt là quá trình gia công cơ học, tức là lấy đi một phần vật liệu dưới dạng phoi bằng lưỡi cắt của dụng cụ. Trong tất cả các phương pháp gia công kim loại, gia công bằng cắt gọt có yêu cầu cao về hình dáng, kích thước, độ chính xác và độ nhám. Các nguyên công CKL: tiện, phay, bào, khoan, chuốt, mài, cắt ren, cắt răng. Muốn CKL thì phải có chuyển động tương đối giữa phôi và dụng cụ với một vận tốc nhất định và theo một quỹ đạo nhất định có thể là đường thẳng (bào, chuốt), đường xoắn (tiện, khoan), đường xicloit (phay, mài phẳng). Chuyển động CKL có thể thực hiện bằng dụng cụ cắt (khoan) hay chi tiết (bào giường) hoặc kết hợp cả hai (tiện, phay).

CẮT QUAY (*địa chất*; tk. cắt cánh), một dạng thí nghiệm đất dính yếu tại hiện trường, được thực hiện bằng dụng cụ gồm bốn cánh (hai bản kim loại trực giao), ấn xuống đất (có thể là đáy lỗ khoan), quay một vòng; đo mômen quay lớn nhất, suy ra lực chống cắt của đất - coi như bằng lực dính của nó.

CẮT REN (*cơ khí*), sự tạo thành ren bằng cách lấy phoi ở mặt ngoài hoặc mặt trong của phôi (chi tiết máy). CR được thực hiện bằng tay hoặc máy. Dụng cụ CR gồm: dao cắt, bàn ren, dao phay, taro, vv. CR bằng dao phay ren trên máy phay chuyên dùng, dùng cho sản xuất hàng loạt; CR bằng đầu CR, để CR ngoài và ren trong trên máy chuyên dùng hoặc vạn năng; CR bằng phương pháp mài: gia công ren có độ chính xác cao (calip, taro, con lăn ren, bàn cán ren). CR có đặc điểm: phoi cắt rất mỏng, kích thước lớp cắt luôn luôn thay đổi. Trong quá trình CR cần chú ý đến dung dịch trơn nguội. CR cao tốc là phương pháp gia công ren có hiệu quả cao bằng dao tiện ren hợp kim cứng. CR cao tốc cho phép cắt với tốc độ cao và chuyển dao theo chu trình tự động. Tốc độ cắt khoảng 100 - 250 m/min.

CẮT RUNG (*cơ khí*), phương pháp gia công kim loại bằng cắt gọt trong đó dụng cụ cắt (dao cắt đơn, cưa, khoan,vv.) ngoài chuyển động cơ bản còn dao động. Sử dụng CR khi cắt vật liệu khó gia công (vd. khi gia công hợp kim chống gỉ, hợp kim chịu nóng). Trong quá trình CR, phoi được tự động đập vụn nhờ rung động có tần số thấp bằng dẫn động cơ học, khí, thuỷ lực (tần số dao động cưỡng bức không quá 50 Hz). Khi gia công với lực cắt không lớn có thể sử dụng phương pháp tự rung gọi là quá trình cắt tự do. Dụng cụ để tạo rung động là các máy rung động từ giáo, cơ điện, thuỷ điện, vv., có tần số dao động xấp xỉ 100 Hz. Có thể tăng tuổi thọ của bộ rung cao tần bằng cách đặt dao động theo chiều trục. Hiệu suất độ tin cậy khi gia công bề mặt đạt cấp chính xác 5 - 6 tuỳ theo độ chính xác và tuổi bền của dụng cụ cho trước. Đặc điểm cơ bản của CR: có dao động chiều trục, có sự thay đổi lớn chiều dày cắt sau một chu kì dao động của dao, có sự thay đổi góc cắt lớn trong khi sự thay đổi vận tốc cắt không lớn lắm. Để có tính gia công tốt, có thể CR theo hướng tiếp tuyến có thành phần vận tốc cắt theo vòng tròn. CR theo phương pháp này có lớp cắt thay đổi trong khi đó lượng chạy dao, diện tích cắt, chiều sâu cắt không thay đổi. Khi CR không dùng phương pháp hướng tâm vì chất lượng bề mặt sẽ giảm. Công nghệ cơ bản CR là chọn thông số rung động (biên độ, tần số).

CẮT TỰ DO (*cơ khí*), quá trình cắt chỉ có lưỡi cắt chính của dao tham gia cắt. Hướng chuyển động các phần tử của phoi trên tất cả các điểm của lưỡi cắt đều giống nhau. Trong trường hợp quá trình cắt gọt có hai hoặc nhiều lưỡi cắt của dao tham gia cắt được gọi là cắt không tự do. Khi cắt không tự do, các phần tử của phoi chuyển động theo các hướng khác nhau trên các phần làm việc của lưỡi cắt. Hướng thực của phoi thoát ra là hướng tổng hợp của các chuyển động này. Trong thực tế, phần lớn các quá trình gia công kim loại bằng cắt gọt là cắt không tự do.

CẮT VÁN (*mĩ thuật*) x. *Tranh Đông Hồ*.

CẤM (*y*), không có khả năng nói. Trẻ em sơ sinh hoặc lúc còn nhỏ bị điếc nặng và điếc sâu (x. *Điếc*) có thể bị C. Nếu được phát hiện sớm và đeo máy trợ thính, dạy tập nói bằng các phương pháp hồi phục chức năng thính giác và phát âm, trẻ điếc nặng vẫn có thể phát triển ngôn ngữ và nói thành lời, tuy giọng nói bị méo mó, lệch lạc ít nhiều.

CẦM CHẦU (*sân khấu*), chỉ việc đánh trống lệnh (trống cái) trong dàn nhạc tuồng và chèo để chỉ đạo biểu diễn và chỉ huy nhạc công (nếu là người đứng đầu trong dàn nhạc triều đình thì gọi là "cổ lệnh"). Người đánh trống được gọi là người CC, trống được gọi là "trống chầu", dùi gõ được gọi là "roi chầu". Người CC điều khiển trong các buổi biểu diễn phải là một khán giả, có uy tín trong hội, thông thạo về nghề hát. Phải khen chê kịp thời chính xác để động viên diễn viên, thậm chí có thể đuổi diễn viên ra khỏi đêm hát nếu phạm vào điều kiêng kị, cấm đoán. Trong chèo, khen thì đánh "cắc", chê đánh "tùng"; trong tuồng thì ngược lại. Người CC không giỏi hoặc có sai sót sẽ bị dân làng chê cười và đề nghị thay thông qua vai hề ứng diễn, đả kích tại chỗ.

CẦM CỐ (*luật, kinh tế*), phương thức bảo đảm chấp hành nghĩa vụ tài sản, trong đó một bên (bên CC) giao cho bên kia

(bên nhận CC) tài sản (trừ nhà cửa, công trình xây dựng khác, cây lâu năm) với ý nghĩa là vật làm tin, vật thế chấp thực hiện nghĩa vụ. Tài sản CC phải thuộc sở hữu của bên CC và có thể bán được. Tài sản CC được giao cho bên nhận CC giữ. Nếu các bên không có thoả thuận khác, CC tài sản phải được lập thành văn bản, trong đó ghi rõ chủng loại, số lượng, chất lượng, trị giá tài sản, thời hạn CC, phương thức xử lí tài sản CC. Văn bản CC tài sản phải có chứng thực của cơ quan công chứng nhà nước, nếu pháp luật quy định. Bên CC phải giao tài sản CC theo đúng thoả thuận. Nếu có giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu tài sản CC thì cũng phải giao giấy tờ đó. Trong trường hợp bên CC vẫn giữ tài sản CC, thì bên CC phải bảo quản; không được bán, tặng, cho, cho thuê, cho mượn, trao đổi tài sản CC; không được dùng tài sản CC để thế chấp nghĩa vụ khác; chỉ được sử dụng tài sản CC nếu được sự đồng ý của bên nhận CC. Trong trường hợp bên nhận CC giữ tài sản CC, thì phải bảo quản, không được tự ý định đoạt tài sản CC; chỉ được sử dụng tài sản CC nếu được sự đồng ý của bên CC. Bên nhận CC phải trả lại tài sản CC, giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu tài sản cho bên CC, khi bên CC đã hoàn thanh nghĩa vụ. Trong trường hợp bên CC không thực hiện hoặc thực hiện nghĩa vụ không đúng thoả thuận, thì tài sản CC được xử lí theo phương thức do các bên thoả thuận hoặc được bán đấu giá theo quyết định của toà án, khi có yêu cầu của một trong các bên. Bên nhận CC được ưu tiên nhận và thanh toán số tiền bán tài sản CC. Nếu tiền bán tài sản CC không đủ để thanh toán, thì bên CC phải bảo đảm phần còn lại bằng các tài sản khác.

CẦM ĐỒ (*kinh tế*), người cần tiền muốn đi vay thì phải giao đồ vật của mình cho người cho vay giữ làm vật bảo đảm tiền vay. Quyền sở hữu hợp pháp đối với tài sản đó vẫn thuộc người đi CĐ để vay. Đến hạn, người đi vay trả cho chủ nơ đủ vốn và lãi thì được thu hồi đồ vật của mình. Nếu quá hạn không trả được nợ thì chủ nơ có quyền giữ lại hay đem bán tài sản đó để thu hồi tiền nợ.

CẨM BÌNH (*địa lí*), huyện đồng bằng của tỉnh Hải Hưng, ở sát phía tây thị xã Hải Dương. Diện tích 214,43 km^2. Gồm 2 thị trấn (Kẻ Sặt, Cẩm Giàng); 35 xã (Lai Cách, Cẩm Hưng, Ngọc Liên, Kim Giang, Thạch Lỗi, Cẩm Sơn, Cẩm Hoàng, Cẩm Định, Cẩm Vũ, Cẩm Văn, Đức Chính, Lương Điền, Cẩm Phúc, Tân Trường, Cao An, Hưng Thịnh, Cẩm Điền, Vĩnh Tuy, Tráng Liệt, Vĩnh Hồng, Hùng Thắng, Cẩm Đông, Cẩm Đoài, Thúc Kháng, Tân Hồng, Bình Minh, Tân Việt, Long Xuyên, Thái Dương, Thái Hoà, Thái Học, Bình Xuyên, Nhân Quyền, Hồng Khê, Cổ Bi); huyện lị ở xã Lai Cách, cách thị xã Hải Dương 9 km về phía tây. Số dân 218062 (1993). Địa hình bằng phẳng, có hệ thống thuỷ nông Bắc Hưng Hải chảy qua. Trồng lúa, khoai tây, rau các loại. Công nghiệp: nhà máy hoá chất, cơ khí sửa chữa, chế biến nông sản. Quốc lộ 5, đường sắt Hà Nội - Hải Phòng chạy qua. Huyện thành lập tháng 1.1977 do sáp nhập hai huyện Cẩm Giàng và Bình Giang.

CẨM ĐÀN (*địa lí*), phụ lưu cấp I lớn nhất của sông Lục Nam, chảy theo hướng gần bắc nam, đổ vào sông Lục Nam bên bờ phải ở Khê Tang cách cửa sông chính 90 km. Dài 77 km. Diện tích lưu vực 705 km^2, độ cao trung bình 306 m, độ dốc 24,3%; mạng lưới sông suối 0,98 km/km^2, hệ số uốn khúc 2,13. Tổng lượng nước 0,366 km^3, ứng với lưu lượng trung bình 11,6 m^3/s và môđun dòng chảy năm 16,14 l/s km^2, tại Cẩm Đàn dòng chảy lớn nhất 2400 m^3/s, nhỏ nhất 0,240 m^3/s, chênh nhau nhiều.

CẨM GIÀNG (*địa lí*), huyện cũ của tỉnh Hải Dương, tháng 1.1977 nhập với Bình Giang thành huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng (x. ***Cẩm Bình***).

CẨM LAI (*nông; Dalbergia bariensis*), cây gỗ lớn hay trung bình, họ Đậu (*Fabaceae*). Cao 20 - 25m, đường kính 40 - 60cm. Lá kép lông chim. Hoa nhỏ lưỡng tính, màu trắng, mọc thành cụm ở đầu cành. Quả đậu, dài, dẹt, có 1 - 2 hạt. Cây ưa ẩm, mọc ven sông suối nơi đất bằng phẳng, mọc thành cụm 5 - 10 cây. Cây non ưa bóng, lúc trưởng thành ưa sáng, tán xoè rộng. Tăng trưởng chậm, tái sinh tự nhiên kém vì hạt khó nảy mầm. CL là cây đặc hữu của Đông Dương. Gỗ đẹp, thớ mịn, vân tím đen, không mối mọt, được dùng làm đồ mộc cao cấp, hàng mĩ nghệ. CL ngày càng hiếm và đang có nguy cơ bị tiêu diệt do khai thác quá mức.

CẨM LỆ (*địa lí*) x. ***Sông Yến***.

CẨM LIÊN (*nông; Pentacme siamensis*), cây gỗ lớn, họ Dầu (*Dipterocarpaceae*), rụng lá theo mùa, thân thẳng, cao 10 - 30 m, đường kính thân 80 cm hay hơn. Tán hình cầu, vỏ màu đen, nứt sâu, thịt màu đỏ. Lá đơn mọc cách, hình trái xoan hay trứng thuôn, mép nguyên, có lông, mặt trên sáng và nhẵn. Cụm hoa chùm đài, ở nách lá hay tận cùng thường có những lá dạng lá bắc màu vàng. Hoa lưỡng tính. Cánh hoa màu vàng nhạt, hình trái xoan, mặt ngoài có lông. Quả hình trứng nhọn, có 5 cánh, 2 nhỏ, 3 lớn.

Loài CL có nhiều thứ khác nhau, phân biệt qua hình dạng lá, lá kèm và quả. Ở miền Nam Việt Nam, phổ biến nhất là *Pentacme siamensis* var. *laevis*. Thứ này có đặc điểm là các phần đều nhẵn, lá kèm hình trái xoan, đỉnh nhọn gốc cụt. Là cây chịu khô hạn, ưa sáng, thường gặp trong các rừng thưa họ Dầu (rừng khộp), mọc thuần loại hoặc mọc lẫn với cà chắc (*Shorea obtusa*), chiêu liêu (*Terminalia alata*). Mọc trên đất cát nóng, khô. Còn thấy ở Lào, Campuchia, Thái Lan, Myanma, vv. Rụng lá vào đầu tháng 2, mùa hoa tháng 3 (trước khi mọc lá mầm). Mùa quả tháng 4 - 5. Gỗ CL thuộc nhóm I, đác đỏ nhạt, lõi đỏ nâu, nặng (tỉ trọng lớn hơn 1), rắn, được sử dụng trong các công trình xây dựng lớn.

CẨM NANG HOA TIÊU (*giao thông*), tài liệu thuyết minh tỉ mỉ các tuyến đường thuỷ, bến bờ, các điều kiện và quy tắc chạy tàu, các trạm dẫn đường, các điều kiện khí tượng thuỷ văn, các cơ sở sửa chữa tiếp liệu, vv.

CẨM PHẢ (*địa lí*; huyện) x. ***Vân Đồn***.

CẨM PHẢ (*địa lí*), thị xã ở phía đông tỉnh Quảng Ninh. Diện tích 486,12 km^2. Gồm 11 phường (Cẩm Thành, Cẩm Trung, Mông Dương, Cửa Ông, Cẩm Thịnh, Cẩm Phú, Cẩm Sơn, Cẩm Đông, Cẩm Tây, Cẩm Thuỷ, Cẩm Thạch); 5 xã (Cộng Hoà, Dương Huy, Cẩm Bình, Cẩm Hải, Quang Hanh). Số dân 136275 (1993). Có bờ biển, nhiều mỏ than: Mông Dương, Đèo Nai, Cọc Sáu, Thống Nhất. Công nghiệp khai thác than, cơ khí phục vụ ngành than, sản xuất đồ mây tre, khai thác cá và làm nước mắm. Quốc lộ 18 chạy qua. Cảng Cửa Ông. Từ 1963, thị xã thuộc tỉnh Quảng Ninh.

CẨM THẠCH (*mĩ thuật*; A. marble), loại đá màu trắng hoặc nhiều màu do đá vôi kết tinh thành, độ cứng loại bậc 3 (xt. ***Đá hoa***) có thể mài bóng. Các nhà điêu khắc thế giới thời cổ đại ưa tạc tượng bằng CT (trắng đều, không vân, ở núi Păngtêlic gần thủ đô Aten - Hi Lạp), đảo Parốt vùng Cara (Italia). Các tác phẩm nổi tiếng thời cổ như "Thần vệ nữ Milô", "Chiến thắng Xamôtrat", "Người ném đĩa"; thời hiện đại như "Nụ hôn" (Rôđanh), "Buổi khai thiên lập địa" (Brôncuxi)... đều tạc bằng CT. Ở Việt Nam nhiều nơi có CT: Thanh Hoá, Bắc Thái, Quảng Nam - Đà Nẵng (Ngũ Hành Sơn).

CẨM THUỶ (*địa lí*), khu mỏ than ở huyện Cẩm Thuỷ, tỉnh Thanh Hoá, bao gồm một loạt mỏ như Cẩm Yên, Cư Lânh, Phúc Mĩ, Thiên Lânh. Khu mỏ này đã được phát hiện đầu thế kỉ 20 và khai thác đến trước 1954, khoảng 64 nghìn tấn. Than ở CT nằm ở trong trầm tích Pecmi độ dày khoảng 100 - 400 m. Vỉa than dày trung bình 0,4 - 6 m, thường có dạng thấu kính bị biến đổi mạnh mẽ không theo quy luật nào theo đường phương và hướng dốc. Trữ lượng nhỏ. Chất lượng than không cao, độ tro khá lớn

(hơn 40%), dùng chủ yếu làm nhiên liệu. Khai thác lộ thiên. Đã khai thác khoảng 600 nghìn tấn.

CẨM THUỶ (*địa lí*), huyện miền núi ở phía bắc tỉnh Thanh Hoá. Diện tích 450 km^2. Gồm 2 thị trấn (Cẩm Thuỷ: huyện lị, Phúc Do); 18 xã (Cẩm Thành, Cẩm Quý, Cẩm Lương, Cẩm Thạch, Cẩm Liên, Cẩm Giang, Cẩm Bình, Cẩm Tú, Cẩm Sơn, Cẩm Châu, Cẩm Tâm, Cẩm Phong, Cẩm Ngọc, Cẩm Long, Cẩm Yên, Cẩm Tân, Cẩm Phú, Cẩm Vân). Số dân 100475 (1993), gồm các dân tộc: Kinh, Mường, Dao. Địa hình đồi núi thấp phức tạp, dốc nghiêng từ tây bắc xuống đông nam và tây nam. Giữa có thung lũng sông Mã (50 km). Độ cao trung bình 200 - 400 m, có núi Cẩm Thuỷ (644 m), núi Đèn (955 m). Đất lâm nghiệp chiếm 41% diện tích. Trồng lúa, ngô, khoai, sắn, lạc, đậu tương, vừng. Khai thác: gỗ, luồng, tre, nứa, vầu. Mỏ than. Đường giao thông: 37 km tỉnh lộ, 28 km huyện lộ.

CẨM XUYÊN (*địa lí*), huyện ven biển ở phía đông tỉnh Hà Tĩnh. Diện tích 628,1 km^2, gồm 1 thị trấn (Cẩm Xuyên, huyện lị); 27 xã (Cẩm Bình, Cẩm Yên, Cẩm Hoà, Cẩm Nam, Cẩm Dương, Cẩm Thành, Cẩm Quang, Cẩm Huy, Cẩm Thăng, Cẩm Long, Cẩm Nhượng, Cẩm Thạch, Cẩm Duệ, Cẩm Tiến, Cẩm Phúc, Cẩm Lĩnh, Cẩm Quan, Cẩm Hà, Cẩm Mỹ, Cẩm Hưng, Cẩm Lộc, Cẩm Trung, Cẩm Vịnh, Cẩm Sơn, Cẩm Lạc, Cẩm Minh, Cẩm Thịnh). Số dân 150104 (1993). Địa hình đồng bằng ven biển, đất phù sa, cát biển, phía tây có đồi núi Mộc Lèn (497 m). Sông Nghèn chảy qua Cửa Nhượng. Hồ Thượng Tuy cũng có đường sông chảy ra Cửa Nhượng, ở miền núi đồi có hồ Kẻ Gỗ cung cấp nước tưới. Trồng lúa, khoai, lạc. Đánh bắt hải sản, sản xuất muối. Quốc lộ 1, đường 22 chạy qua. Từ xưa là huyện của tỉnh Hà Tĩnh; từ 1975, thuộc tỉnh Nghệ Tĩnh; từ 1991, trở lại tỉnh Hà Tĩnh.

CẤM BINH (*sử*; cg. cấm quân, quân cấm vệ), quân lính bảo vệ vua, cấm thành và kinh thành thời phong kiến. Tổ chức và số quân có thể thay đổi tuỳ theo từng triều vua. Thời Lý, CB có 10 vệ quân, mỗi vệ quân có 200 người đều thích trên trán ba chữ Thiên tử quân. Đến thời Trần, vua Thái Tông đặt các ngạch quân Tứ Thiên, Tứ Thánh, Tứ Thần, mỗi vệ quân có 30 đô, mỗi đô có 80 lính. Thời Nguyễn có các vệ Cẩm y, Kim ngô, Loan giá và doanh Vũ Lâm (thân binh).

CẤM CƯ TRÚ (*luật*), hình phạt buộc người bị kết án không được cư trú (tạm trú và thường trú) trong một thời gian nhất định ở một số địa phương nhất định. CCT là hình phạt bổ sung có tính chất phòng ngừa đối với một số người phạm tội nào đó, được áp dụng nhằm hạn chế các điều kiện cư trú thuận tiện mà người phạm tội có thể lợi dụng để phạm tội mới. Quy chế về CCT do nhà nước quy định. Thời hạn CCT từ 1 đến 5 năm kể từ ngày người phạm tội chấp hành xong hình phạt tù.

CẤM KHÊ (*sử*), căn cứ kháng chiến chống Hán của nghĩa quân Hai Bà Trưng. Nằm ở chân núi Ba Vì (Hà Tây), giáp với vùng rừng núi hiểm trở và kéo dài đến Tam Điệp (Ninh Bình) ngăn cách đồng bằng sông Hồng với Thanh Hoá. Đây là nơi nghĩa quân Hai Bà Trưng đã cầm cự với quân Mã Viện hơn 2 năm và cũng là nơi Hai Bà Trưng hi sinh. Cũng có ý kiến cho rằng CK thuộc huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phú, là nơi Hai Bà Trưng tuẫn tiết.

CẤM THÀNH (*sử*; cg. tử cấm thành), khu vực dành riêng cho gia đình nhà vua ở trong thành. Thường là khu vực thành trong cùng theo kết cấu "3 vòng thành" của kinh đô một số nước phương Đông như Trung Quốc và Việt Nam. Thăng Long, Huế đều có CT.

CẤM VẬN (*ngoại giao, kinh tế, luật*), hạn chế, đình chỉ, hoặc ngăn cản quan hệ kinh tế, thương mại của một nước, một nhóm nước hoặc một tổ chức quốc tế đối với một nước hay một nhóm nước nhất định. CV từng phần hoặc toàn bộ đối với việc xuất hoặc nhập khẩu tất cả hay từng loại mặt hàng, vũ khí, ngoại tệ, thông tin, khoa học - kĩ thuật, từng lĩnh vực hoạt động kinh tế, thương mại, vv. là biện pháp để cưỡng chế và gây sức ép chính trị, kinh tế, tài chính. Hiến chương Liên hợp quốc thừa nhận biện pháp CV, kể cả CV tập thể đối với những nước bị coi là đe doạ hoà bình, an ninh quốc tế. CV có thể được tiến hành trong thời chiến và cả thời bình.

Từ 1951, Quốc hội Hoa Kì đã thông qua Luật kiểm soát phòng thủ chung (tk. Luật chiến đấu; được bổ sung bởi Đạo luật năm 1979): cấm cung cấp và xuất khẩu từ Hoa Kì các "vật liệu quân sự" sang các nước xã hội chủ nghĩa; ngừng viện trợ quân sự, kinh tế và tài chính cho các nước cung cấp hoặc vận chuyển các vật liệu chiến lược sang các nước xã hội chủ nghĩa. Thông qua COCOM (xt. ***COCOM***), Hoa Kì thúc đẩy các đồng minh, chủ yếu là các nước khối NATO và Nhật Bản, mở rộng CV đối với các nước xã hội chủ nghĩa.

Thời kì 1980 - 81, Hoa Kì đã CV bán ngũ cốc cho Liên Xô với lí do Liên Xô đưa quân vào Apganixtan. Sau khi Irắc tấn công Kôoet (2.8.1990), Hội đồng bảo an Liên hợp quốc đã thông qua một loạt nghị quyết CV đối với Irắc. Với Cuba và Việt Nam, Hoa Kì thi hành lệnh CV hầu như hoàn toàn. Từ tháng 2.1994 lệnh CV với Việt Nam đã được bãi bỏ.

CÂN (*sân khấu*), một loại khăn được dùng làm mũ cho nhân vật trong sân khấu tuồng, chèo. Trong hát bội (hát bộ) dùng C để chỉ hai loại mũ của quan văn, quan võ cao cấp, gọi là văn đường C và võ đường C. Văn đường C có hai thẻ ngang dài ở hai bên tả hữu; võ đường C có hai thẻ ngắn dựng đứng phía sau. Quan võ đội mũ này khi hầu triều hoặc trong những sinh hoạt xã hội khác, khi ra trận thì đội mũ kim khôi, mặc áo giáp. Tuy nhiên, cũng có trường hợp quan võ ra trận đội võ đường C, mặc áo long chấn (áo dài tay, ống chẽn). Vd. các nhân vật Kim Lân trong vở "Sơn Hậu", Địch Thanh trong vở "Ngũ hổ", vv. Kịch hát Trung Quốc gọi một số mũ không có hình thêu, hoặc thêu sơ sài và không có bông hoa màu vàng hay bao cẩm ở trên là C.

CÂN (*lí, cơ khí*) 1. Dụng cụ dùng để xác định khối lượng của một vật dựa vào tác dụng của trọng lực trên vật ấy. Phân loại theo độ chính xác, có các loại C (gọi tên theo công dụng): C chuẩn, chính xác nhất, dùng để lấy mẫu các hộp quả cân; C thí nghiệm (vd. C phân tích, C vi phân tích...), có độ chính xác đứng thứ hai; C thông dụng. Theo phạm vi khối lượng, C được chia ra các loại: C bàn (dưới 50 kg), C di động (từ 50 kg đến 6 tấn), C tĩnh tại (từ 5 tấn đến 200 tấn để cân toa xe, ô tô, xe goòng, băng nâng... loại tự động hoá có trang bị máy đếm và ghi khối lượng hàng được cân lên phiếu kiểm tra). Phân loại theo nguyên lí, có các loại: C đòn bẩy, C lò xo, C xoắn, C điện, C thuỷ lực, C thuỷ tĩnh, C tenxơ điện. Vì trọng lực thay đổi theo địa điểm nên các loại C chia độ thẳng từ trọng lượng của vật ra khối lượng (vd. C lò xo) không được coi là loại C hợp pháp.

2. Đơn vị đo cũ ở Việt Nam, dùng để chỉ khối lượng 0,605 kg. Thường gọi là C ta để phân biệt với kilôgam (C tây). C ta có 16 lạng, hiện nay ít dùng. Trong kinh doanh vàng bạc, 1 lạng (1 cây) vàng tương đương 37 g, 1 chỉ là 3,7 g. Còn phải phân biệt với C Anh (pao, kí hiệu Lb), 1 Lb = 0,454 kg.

CÂN BẰNG của một hệ cơ đối với một hệ quy chiếu (*lí, cơ*), trạng thái đứng yên của tất cả các chất điểm thuộc hệ cơ đối với hệ quy chiếu đã cho. CB trong hệ quy chiếu quán tính gọi là CB tuyệt đối, còn CB trong hệ quy chiếu không quán tính gọi là CB tương đối.

Đối với vật rắn tự do, điều kiện CB tuyệt đối là tổng vectơ của các lực tác dụng lên vật (vectơ chính) bằng không và tổng mômen của các lực tác dụng (mômen chính) đối với một điểm bất kì bằng không:

$$\vec{R} = \sum \vec{F}_i = 0 ; \vec{M} = \sum \vec{r}_i \wedge \vec{F}_i = 0 \quad (1)$$

trong đó, $\vec{r}_i$ là bán kính vectơ của điểm đặt lực $\vec{F}_i$. Nếu vật rắn chịu liên kết (không tự do) thì phải thêm phản lực liên kết vào số các lực tác dụng.

Đối với vật biến hình (vật biến dạng, chất lỏng, chất khí, vv.), điều kiện (1) chỉ là điều kiện cần để nó CB. Điều kiện cần và đủ để vật biến hình CB là tổng các công sinh ra theo các độ di chuyển khả dĩ (x. ***Nguyên lí di chuyển khả dĩ***) của các lực bằng không

$$\sum \vec{F}_i \delta \vec{r}_i = 0.$$

CB của vật có thể là bền, không bền và phiếm định. CB được gọi là bền nếu có một chuyển dịch nhỏ ra khỏi vị trí CB thì vật lại quay về vị trí đó (hình a). CB không bền là CB mà sau một chuyển dịch nhỏ ra khỏi vị trí CB, vật ngày càng đi xa khỏi vị trí đó (hình b). CB sẽ gọi là phiếm định nếu sau một dịch chuyển nhỏ ra khỏi vị trí CB thì vật tiếp tục đứng CB ở vị trí mới (quả cầu nằm trên mặt phẳng ngang, hình c).

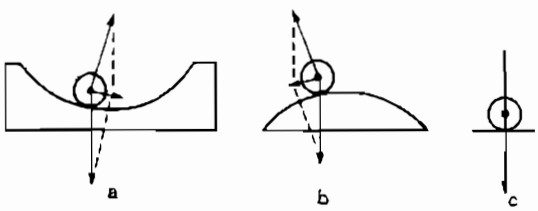

Cân bằng

CÂN BẰNG AXIT – BAZƠ (*y*), tình trạng cân bằng giữa những yếu tố tạo axit (toan) và tạo bazơ (kiềm) trong quá trình chuyển hoá các chất trong cơ thể, nhằm giữ cho nội môi có pH không thay đổi (7,4), đảm bảo hoạt động sống tối ưu. CBA - B được thực hiện chủ yếu thông qua hệ thống đệm trong cơ thể và hoạt động điều hoà của phổi và thận. Trong điều trị các trạng thái bệnh lí, cần điều chỉnh các rối loạn CBA - B, cần lập lại sự cân bằng này thì điều trị mới có kết quả.

CÂN BẰNG CÔNG SUẤT (*điện*), cân bằng giữa công suất phát của các nguồn điện và công suất tiêu thụ của các hộ dùng điện cộng với công suất tổn thất trên các phần tử của mạng điện. Phân biệt CBCS tác dụng và CBCS phản kháng của hệ thống điện. CBCS là yêu cầu cơ bản để bảo đảm chất lượng điện năng trong điều kiện làm việc bình thường của hệ thống điện.

CÂN BẰNG ĐẤT ĐÔ THỊ (*kiến trúc*), sự đánh giá các đồ án quy hoạch đô thị bằng tỉ lệ tương quan giữa các thành phần đất xây dựng đô thị (đất khu sản xuất, khu cư trú, trồng cây, đường sá, vv.) như một chỉ tiêu để đánh giá chất lượng của giải pháp quy hoạch đô thị, đối chiếu và so sánh việc sử dụng đất đô thị, nhằm đạt sự hợp lí và tiết kiệm đất xây dựng.

CÂN BẰNG HAĐI – UÊNBƠC (*sinh*; A. Hardy - Weinberg), trạng thái của một quần thể lớn, ngẫu phối mà trong đó tỉ lệ các gen lặn được duy trì ổn định từ thế hệ nọ đến thế hệ kia. Được biểu diễn bằng phương trình $p^2 + 2pq + q^2 = 1$, trong đó p^2 và q^2 là tần số tương ứng của các đồng hợp tử trội và lặn, 2pq- tần số các dị hợp tử. Quy luật này được đưa ra năm 1908 để bác bỏ thuyết thịnh hành khi đó là các gen trội luôn có xu hướng tăng lên trong quần thể với các gen lặn tương ứng. CBH - U chỉ đúng khi quần thể đủ lớn để tránh sai lệch tần số alen trong nền gen. Thật ra, tần số alen có thể biến đổi hoàn toàn nhanh chóng trong những quần thể lớn như trường hợp các đột biến nhỏ hoặc di nhập gen, điều ấy làm nổi bật vai trò quan trọng của chọn lọc tự nhiên. Cho đến khi định luật Hađi - Uênbơc được khẳng định thì chọn lọc tự nhiên mới được đánh giá đúng mức.

CÂN BẰNG HẤP PHỤ (*hoá*), cân bằng đạt được trong quá trình hấp phụ khi lượng chất bị hấp phụ bằng lượng chất đó được giải hấp trong một đơn vị thời gian.

CÂN BẰNG HOÁ HỌC (*hoá*), trạng thái của hệ phản ứng mà trong đó chỉ xảy ra các quá trình thuận nghịch. Đối với một phản ứng, ở trạng thái CBHH, tốc độ của phản ứng thuận bằng tốc độ phản ứng nghịch. Vd. sự phân li của axit axetic $CH_3COOH \rightleftharpoons H^+ + CH_3COO^-$ đạt được cân bằng khi trong một đơn vị thời gian có bao nhiêu phân tử CH_3COOH phân li thành ion H^+ và CH_3COO^- thì cũng có bấy nhiêu phân tử CH_3COOH được tạo thành từ các ion H^+ và CH_3COO^-. Ở trạng thái CBHH, nồng độ của các chất trong hệ không phụ thuộc vào thời gian và thành phần của hệ này được gọi là nồng độ cân bằng.

CÂN BẰNG KINH TẾ (*kinh tế*), thuật ngữ "cân bằng" được dùng trong nhiều lĩnh vực khoa học như cơ học, nhiệt động học, sinh học, kinh tế học... để chỉ trạng thái của một hệ thống có những quan hệ nội tại giữa các bộ phận (phân hệ) cân đối hợp lí, do đó có thể tồn tại bao lâu cũng được khi không có sự ảnh hưởng từ bên ngoài. Đặc trưng của trạng thái CBKT là không một tác nhân kinh tế nào mong muốn thay đổi trạng thái ấy bằng những biện pháp mà nó có thể sử dụng được. Một hệ thống ở trong trạng thái cân bằng khi và chỉ khi mỗi phần tử của hệ thống ở trạng thái cân bằng. Nguyên tắc này là cơ sở cho nhiều định nghĩa và mô hình CBKT. Để đạt tới cân bằng, trên nguyên tắc có thể sử dụng những tham số khác nhau làm tham số điều khiển (như điều chỉnh giá, hạn chế đầu tư, quy định các nhiệm vụ kế hoạch). Mô hình toán học đầu tiên về CBKT tổng quát đã được Vanra (Léon Marie Esprit Walras) nêu ra ở cuối thế kỉ 19. Nhưng từ giữa thế kỉ 20 mới có những chứng minh chặt chẽ về sự tồn tại cân bằng. Trong 20 năm gần đây, lí thuyết CBKT đã trở thành một trong những bộ phận lớn nhất và có nội dung phong phú nhất của toán kinh tế. Công cụ mô hình CBKT rất có ích cho việc nghiên cứu, giải quyết hàng loạt những vấn đề kế hoạch hoá vào việc quản lí nền kinh tế quốc dân.

CÂN BẰNG NHIỆT ĐỘNG (*hoá, lí*), trạng thái mà cuối cùng một hệ nhiệt động tiến tới, nếu những điều kiện bên ngoài của hệ đó không đổi. Khi đó, giá trị các thông số xác định trạng thái của hệ (áp suất, nhiệt độ...) giống nhau ở mọi điểm của hệ và không đổi theo thời gian. Một hệ cô lập khi đạt tới trạng thái CBND sẽ có entropi cực đại.

CÂN BẰNG NỘI MÔI (*sinh*), sự hằng định một cách tương đối thành phần và tính chất của môi trường bên trong cơ thể và sự ổn định các chức năng sống cơ bản của cơ thể người và động vật. Nội môi ở cơ thể động vật bậc cao (kể cả người) gồm có: dịch kẽ (dịch gian bào), bạch huyết, máu (thành phần chính của nội môi) và một số dịch khác như dịch não tuỷ, dịch thuỷ tinh, nội dịch và ngoại dịch trong ốc tai và bộ máy tiền đình. Một yếu tố nào đó của nội môi biến động quá giới hạn nhất định sẽ dẫn đến rối loạn chức năng, đe doạ sự tồn tại của cơ thể. Nhờ các cơ chế điều hoà và hàng loạt biện pháp thích nghi của cơ thể với điều kiện thay đổi của môi trường được hình thành trong quá trình tiến hoá mà các thông số lí, hoá xác định hoạt động sống của cơ thể chỉ biến động trong phạm vi tương đối hẹp mặc dù điều kiện bên ngoài dao động rất mạnh. Để duy trì CBNM trong cơ thể, có các cơ chế điều hoà các quá trình sinh hoá để thích ứng bằng cách thay đổi mối tương quan ban đầu của các enzim, tốc độ các phản ứng, thay đổi tính chất của các đại phân tử sinh hoá và cuối cùng là rời bỏ nơi cư trú khi điều kiện sống không phù hợp. Khi có rối loạn CBNM do những nguyên nhân khác nhau thì sinh ra trạng thái bệnh lí như sốt (tăng thân nhiệt do rối loạn trung tâm điều hoà nhiệt); tăng huyết áp hay hạ huyết áp (do thay đổi trương lực tim mạch, vv.). Khái niệm CBNM

cũng được sử dụng trong quần thể động vật duy trì sự ổn định của thành phần loài, số lượng cá thể trong cộng đồng.

CÂN BẰNG NƯỚC (*nông, địa chất*), tương quan so sánh giữa lượng nước đến, lượng nước hao đi và lượng nước trữ lại của toàn Trái Đất, một vùng lãnh thổ, lưu vực, đoạn sông, hồ nước, thửa ruộng, hệ thống thuỷ nông, vv. trong khoảng thời gian nhất định (năm, mùa, tháng, tuần, vv.). Phương trình CBN biểu thị định luật bảo toàn vật chất (ở đây là nước). Đối với toàn Trái Đất, phương trình CBN trong nhiều năm có dạng: $X = Z$, ở đây X là lượng mưa trung bình trong thời gian đó trên toàn Trái Đất; Z - lượng bốc hơi trung bình trong cùng thời gian trên toàn Trái Đất. Đối với một vùng, các yếu tố CBN gồm có: lượng nước chảy tới vùng, lượng nước thoát khỏi vùng, trữ lượng nước trong vùng. Phương trình CBN trong vùng có dạng: $X + Y_c = Z + Y_T + T$; trong đó X là lượng mưa, Y_c - lượng nước chảy tới (nước mặt và nước ngầm), Z - lượng bốc hơi (trên mặt, từ dưới và từ thực vật), Y_T - lượng nước thoát ra khỏi vùng (nước mặt, nước ngầm, nước bị khai thác), T - trữ lượng nước (mặt nước và nước ngầm) có dấu (+) hoặc (-) tuỳ theo lượng tăng hay giảm. Đối với nông nghiệp, CBN cho biết sự phân phối nước trên một khu đất theo các hướng: thấm xuống, bốc hơi, giữ lại trong đất, cây trồng tiếp nhận.

CÂN BẰNG NƯỚC – ĐIỆN GIẢI (*y*), cân bằng giữa xuất - nhập của nước và các chất điện giải trong cơ thể (chủ yếu là Na^+, K^+, Cl^-, HPO_4^{2-}) thông qua các chức năng bình thường của phổi, ống tiêu hoá, thận, da. Nước và các điện giải đều có lượng và tỉ lệ nhất định trong cơ thể. Vd. nước thường chiếm 70% thể trọng của người trưởng thành, chia thành hai khu vực lớn: nước ở ngoài tế bào chiếm 20% thể trọng và nước trong tế bào chiếm 50% thể trọng. Tổng lượng các chất điện giải (cả anion và cation) trong dịch ngoài tế bào xấp xỉ 310 mEq/L Vai trò chủ yếu của nước là duy trì lượng máu lưu thông, góp phần duy trì huyết áp, làm dung môi cho các chất dinh dưỡng, chuyển hoá, vận chuyển, đào thải các chất cặn bã ra ngoài, thực hiện sự trao đổi giữa cơ thể với ngoại môi. Vai trò chủ yếu của điện giải là quyết định áp suất thẩm thấu của các dịch trong cơ thể, điều hoà pH nội môi. Mất hay ứ đọng các chất điện giải và nước trong cơ thể đều gây nhiều biểu hiện bệnh lí quan trọng như mất nước, tích nước.

Mất nước nặng có thể gây sốc, truỵ tim mạch và chết nhanh nếu không truyền dịch bù kịp thời và đúng. Lúc này điện giải bị mất có thể tương ứng với số lượng nước bị mất, hậu quả bệnh lí có thể thay đổi. Mất nước hay gặp trong đái tháo nhạt, sốt cao kéo dài, ra quá nhiều mồ hôi, đặc biệt trong nôn, ỉa lỏng nặng, chảy máu quá nhiều hay khi dùng thuốc lợi tiểu kéo dài. Trẻ em cai sữa để bị đi ỉa lỏng do uống nước bị nhiễm khuẩn không được đun sôi, do tay người mẹ bẩn, có thể gây ra hậu quả nguy hiểm như sốc, truỵ mạch và chết. Việc sử dụng các dung dịch đường - muối cho trẻ đi lỏng uống tại nhà (oresol) đã hạ thấp tỉ lệ biến chứng, tử vong của trẻ em rất nhiều. Tích nước và phù (có cả ứ đọng các chất điện giải nhiều hay ít so với nước) gặp trong viêm, trong các bệnh tim, gan, phổi, thận, suy dinh dưỡng. Có thể tích nước toàn thân hoặc cục bộ hay trong các hốc tự nhiên của cơ thể (màng bụng, màng phổi, màng tim).

CÂN BẰNG PHA (*hoá*), trong nhiệt động học, là sự cân bằng nhiệt động của hệ trong đó có nhiều pha cùng tồn tại. Muốn có CBP phải có cân bằng cơ học, cân bằng nhiệt và cân bằng hoá học.

CÂN BẰNG PHA (*điện*) trong kĩ thuật điện, CBP là làm cho dòng điện trong các pha đối xứng và cân bằng nhau để tạo điều kiện làm việc tốt hơn cho hệ thống điện xoay chiều nhiều pha. CBP có thể đạt được bằng cách tính toán phân bố phụ tải giữa các pha và sử dụng những thiết bị đối xứng hoá đặc biệt.

CÂN BẰNG SINH THÁI (*địa lí, nông*) x. *Sinh thái*.

CÂN DÒNG ĐIỆN (*điện*; tk. cân ampe), phương tiện đo để tạo lại đơn vị cường độ dòng điện là ampe. Dòng điện được xác định theo lực điện động tương tác giữa hai ống dây dẫn một đồng trục có cùng một dòng điện chạy qua. Lực này sẽ được cân bằng bởi trọng lượng quả cân. CDD được dùng làm chuẩn về cường độ dòng điện (với sai số khoảng 0,001%).

CÂN ĐỐI (*kinh tế*) x. *Bảng cân đối*.

CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH (*kinh tế*) x. *Bảng cân đối liên ngành*.

CÂN KĨ THUẬT (*hoá*), loại cân thường dùng trong phòng thí nghiệm, có độ chính xác thấp và chỉ dùng để xác định khối lượng của các vật thí nghiệm nặng không quá 1 kg.

CÂN MAC BEN (*hoá*; A. Mc Bain, Ph. Mac Bain), dụng cụ để xác định lượng chất bị hấp phụ theo sự tăng khối lượng chất hấp phụ. Đĩa cân đựng chất hấp phụ treo ở đầu dưới một lò xo thạch anh đặt trong một ống thẳng đứng, chất bị hấp phụ được thêm dần vào ống ở các áp suất p khác nhau. Dựa vào độ giãn ra của lò xo, có thể xác định được khối lượng chất bị hấp phụ m ở áp suất p_o. Do lượng chất bị hấp phụ m ứng với các áp suất p khác nhau, người ta vẽ được đường đẳng nhiệt hấp phụ $m = f(p)$, từ đó có thể tính được diện tích bề mặt của chất hấp phụ. Cân được gọi theo tên nhà hoá lí Hoa Kì Mac Ben (1882 - ?).

CÂN PHÂN TÍCH (*hoá*), loại cân chuyên dùng trong hoá học phân tích, thường có độ chính xác < 0,1 mg, cũng có loại chính xác đến 0,01 mg. Cân cần được bảo quản trong phòng kín, tránh gió, bụi, ẩm... có thể ảnh hưởng đến độ chính xác ngay lúc đang cân. Thường là loại cân đòn gánh có hai đĩa treo. Khối lượng vật cân tối đa 200 g.

CÂN TOA XE (*giao thông*), thiết bị cân chuyên dùng để cân các toa xe đơn chiếc hoặc liên tục cả đoàn tàu trên tuyến hoạt động khi nhận hoặc giao các loại hàng rời không bao bì. Có các loại CTX với mức độ kĩ thuật hoàn thiện khác nhau như cân cơ khí đơn giản, cơ khí in số, điện tự động, vv. Ở Việt Nam, hiện có hai chiếc CTX được lắp đặt tại Đông Hà và ga phân loại Hải Phòng.

CÂN VI LƯỢNG (*hoá*), loại cân có độ chính xác rất cao, khoảng 0,001 - 0,000004 mg, dùng để cân lượng rất nhỏ. Vd. cân lò xo thạch anh Mac Ben, cân xoắn thạch anh Xtilơ (xt. *Cân xoắn*).

CÂN XOẮN (*lí, hoá*), thuộc loại cân vi lượng, rất nhạy để đo các lực (hoặc mômen lực) rất nhỏ, với độ chính xác rất cao (khoảng 0,001 - 0,000004 mg). Theo góc quay của bộ phận chỉ thị người ta đo được mômen xoắn của lực tác dụng, từ đó xác định lực. Dây xoắn thường dùng làm bằng thạch anh. CX được sử dụng trong những thí nghiệm tinh tế, vd. đo áp suất ánh sáng, đo khối lượng riêng của khí radi phóng xạ chứa trong 0,1 mm^3.

CẦN (*nông*), cây rau ăn thân lá, họ Hoa tán (*Apiaceae*). Có các loài phổ biến: C ta (*Oenanthe stolonifera*; tk. C nước, C cơm, C ống), cây lưu niên, lá xẻ lông chim hai lần, hoa tán kép, cánh trắng, quả tròn 2 - 3 mm; sinh sản vô tính. C tây (*Apium graveolens*) có hai loại: C tây cuộng và C tây củ, là cây hai năm, gốc ôn đới, không kết hạt khi nhiệt độ trên 21°C.

CẦN (*cơ*) x. *Cơ cấu cam*.

CẦN ĐƯỚC (*địa lí*), huyện đồng bằng phía đông của tỉnh Long An. Diện tích 204 km^2. Gồm 1 thị trấn (Cần Đước, huyện lị); 16 xã (Long Trạch, Long Khê, Long Định, Phước Vân, Long Cang, Long Sơn, Long Hoà, Tân Trạch, Mỹ Lệ, Tân Lân, Phước Đông, Long Hựu Tây, Long Hựu Đông, Phước Tuy, Tân Chánh, Tân Ân). Số dân 157965 (1993), gồm các dân tộc: Kinh, Khơme, Chăm, Hoa... Địa hình bằng phẳng, độ cao trung bình 0,8 - 1,2 m. Sông Vàm Cỏ Đông chảy qua. Kinh tế nông - ngư nghiệp. Dân cư

81,9% làm nông nghiệp. Trồng lúa, mía, rau màu. Chăn nuôi lợn, vịt, đánh bắt hải sản (cá, tôm). Huyện thành lập tháng 2.1976. Trước đó là huyện của tỉnh Long An, Tân An.

CẦN GIỜ (*địa lí*; tk. Duyên Hải), huyện ven biển phía đông nam của thành phố Hồ Chí Minh. Diện tích 714,1 km^2. Gồm 7 xã (Cần Thạnh, Long Hoà, Lý Nhơn, Thạnh An, Tam Thôn Hiệp, Bình Khánh, An Thới Đông). Số dân 51259 (1993), gồm các dân tộc: Kinh (80%), Khơme, Chăm. Địa hình chia cắt bởi sông, rạch, không có nước ngọt. Rừng sác và đước, đất rừng chiếm 47,2% diện tích. Có 69 cù lao lớn nhỏ. Có 3 vùng: nông nghiệp - thuỷ sản (3 xã bắc); trồng rừng - nuôi tôm cá (2 xã nam) và vùng giữa; ngư nghiệp, chế biến hải sản, dịch vụ du lịch. Trước đây thuộc tỉnh Gia Định cũ, từ 1976 đến tháng 3.1979 thuộc tỉnh Đồng Nai.

CẦN GIỜ (*sử*), cửa biển nay thuộc huyện Cần Giờ, thành phố Hồ Chí Minh, cách trung tâm thành phố khoảng 60 km về phía đông nam theo đường chim bay; từ cửa CG ngược sông Sài Gòn đến Gia Định. Là nơi diễn ra nhiều trận thuỷ chiến của Tây Sơn đánh thắng Nguyễn Ánh trong những năm 1782 - 83. Thời Nguyễn, CG là một trạm kiểm soát đường biển "có cửa lạch sâu rộng, thuyền buôn ra vào yên ổn, là cửa biển tụ tập đông đúc của tỉnh Gia Định" (Đại Nam nhất thống chí). Năm 1859, quân Pháp đã cho tàu chiến ngược cửa CG, tiến đánh thành Gia Định, mở đầu xâm lược Nam Kỳ.

CẦN GIUỘC (*sử*) địa danh thuộc tỉnh Long An, gắn liền với chiến công của nhân dân Nam Kỳ và nghĩa quân Trương Định trong cuộc kháng chiến chống Pháp những năm 1861 - 63. Ngày 14.12.1861, nghĩa quân tiến đánh quân Pháp ở CG. Viên tri huyện và một số lính Pháp bị diệt. Sự kiện này đã được nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu phản ánh trong bài "Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc".

CẦN GIUỘC (*địa lí*), huyện đồng bằng ở phía đông tỉnh Long An. Diện tích 195 km^2. Gồm 1 thị trấn (Cần Giuộc, huyện lị); 16 xã (Phước Lý, Long Thượng, Phước Hậu, Mỹ Lộc, Phước Lâm, Thuận Thành, Long Hậu, Tân Kim, Trường Bình, Long An, Phước Lại, Phước Vĩnh Tây, Long Phụng, Đông Thanh, Phước Vĩnh Đông, Tân Lập). Số dân 149383 (1993), gồm các dân tộc: Kinh, Khơme, Chăm, Hoa, vv. Địa hình bằng phẳng, thoải từ bắc xuống nam, độ cao trung bình 1m. Sông CG, của sông Xoài Rạp chảy qua. Dân cư 79,8% làm nông nghiệp. Trồng lúa, mía, lạc, dừa. Chăn nuôi vịt, tôm, cá. Huyện thành lập tháng 2.1976. Trước đó huyện của tỉnh Long An, Tân An.

CẦN, KIỆM, LIÊM, CHÍNH (*triết*), những khái niệm của Khổng giáo được Hồ Chí Minh sử dụng để nói về đạo đức cách mạng. *Cần* (chuyên cần) là siêng năng, chăm chỉ yêu lao động. *Kiệm* (tiết kiệm) là dè sẻn trong tiêu dùng, không xa xỉ, không lãng phí; *cần* và *kiệm* bổ sung cho nhau. *Liêm* (liêm khiết) là không tham lam; *liêm* chỉ thừa nhận quyền hưởng thụ do lao động của bản thân mang lại: không lấy của người khác làm của mình (cán bộ không tham ô, dân thường không đầu cơ, không buôn lậu, không cờ bạc, không ăn bám xã hội). *Chính* (chính trực) là ngay thẳng, đúng đắn, không làm điều gì trái lương tâm, gian dối; đặt việc công lên trên việc tư, có tinh thần trách nhiệm trong mọi việc. Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu khẩu hiệu C, K, L, C làm mục tiêu tu dưỡng cho mọi người, trước hết là cho đảng viên, cán bộ, ngay sau khi có chính quyền cách mạng, vừa phải kháng chiến, vừa phải xây dựng đất nước. C, K, L, C hoàn toàn phù hợp với đòi hỏi của công cuộc xây dựng đất nước hiện nay.

CẦN SA (*nông, y; Cannabis sativa*), cây thảo hằng năm, họ Cần sa (*Cannabinaceae*). Mọc ở vùng khí hậu nhiệt đới và ôn hoà ở Châu Á như Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Cămpuchia, Lào, Việt Nam, Liên Xô, vv. CS còn được trồng ở Châu Phi, Châu Âu, Châu Mĩ. Vỏ cây CS dùng chế biến sợi để dệt vải buồm, may quần áo, hạt CS dùng làm thực phẩm (ăn và ép lấy dầu). Nhựa CS là một loại ma tuý. CS bán trên thị trường là đỉnh cây mang hoa và lá. Có 3 loại CS: CS Ấn Độ có chứa 15 - 20% nhựa, hoạt chất chính của nhựa là đenta 9 tetrahidrocaennabinol có từ 1 đến 10%; CS Mêhicô có chứa 15% nhựa hay ít hơn; CS Mĩ có 6 - 8% nhựa. CS ở miền Nam Việt Nam thuộc loại CS Ấn Độ (*Cannabis sativa var indica*), các loại này còn có tên gọi là marihuana hay marijuana; CS được dùng dưới dạng hút, hít và uống (dịch chiết bột CS với nước). Trong y học dân gian, CS được dùng làm thuốc an thần, giảm đau; trị ho; chống co thắt. CS là loại ma tuý rất nguy hại cho người dùng. CS thuộc bảng độc A gây nghiện của dược liệu.

CẦN THƠ (*địa lí*), tỉnh thuộc miền Tây Nam Bộ, giữa đồng bằng sông Cửu Long, trên bờ phải sông Hậu. Diện tích 2965 km^2. Gồm thành phố Cần Thơ (tỉnh lị); 6 huyện (Châu Thành, Long Mỹ, Phụng Hiệp, Ô Môn, Thốt Nốt, Vị Thanh), 15 phường; 6 thị trấn; 73 xã. Số dân 1817,2 nghìn (1994), gồm các dân tộc: Kinh, Khơme, Hoa. Địa hình đồng bằng phù sa mới, bằng phẳng nghiêng thoải từ đông bắc xuống tây nam, miền ven sông Hậu có những "giồng" cao trên dưới 3 m, càng xa sông Hậu độ cao càng giảm xuống tới 1 m, một vài vùng trũng chỉ cao 0,2 - 0,4 m như một số xã ở Phụng Hiệp. Có mùa khô (tháng 1 - 4) và mùa mưa (tháng 5 - 10), nhiệt độ trung bình năm 26,9°C, tháng 4 nóng nhất 28,7°C, tháng 12 mát nhất 25,5°C. Lượng mưa trung bình năm 1636 mm. Đất ven sông Hậu là phù sa trung tính chiếm 16,8% diện tích. Đất phèn ngập úng ở phía tây các huyện Thốt Nốt, Ô Môn, Vị Thanh, Long Mỹ và tây nam huyện Phụng Hiệp, chiếm 20,7% diện tích. Sông Hậu chảy qua CT có độ dốc thấp, ("từ 2 - 4 cm/km, tốc độ dòng chảy 1 - 2 km/h, lưu lượng bình quân tại CT 14.800 m^3/s"). Sông nhỏ: Cần Thơ, Cái Lớn, kênh rạch dày đặc: Cái Sắn, Thốt Nốt, Thơm Rơm, Ô Môn, Xáng Xà Nọ, Quản Lộ, Phụng Hiệp. Trồng lúa, ngô, khoai lang, dừa, đay, chuối, dứa, nhiều cây ăn quả. Chăn nuôi: trâu bò, lợn, vịt. Công nghiệp xay xát, thực phẩm, cơ khí sửa chữa, may, xuất khẩu giày da, lông vũ, rau quả đông lạnh. Đường giao thông quốc lộ 1 đi Minh Hải, liên tỉnh lộ 27 đi Rạch Giá. Cảng Cần Thơ nhận tàu

5000 tấn. Sân bay Trà Nóc. Trung tâm kĩ thuật nông nghiệp Ô Môn. Trường đại học Cần Thơ. Từ 1976 đến 1991 nhập với Sóc Trăng thành tỉnh Hậu Giang.

CẦN THƠ (*địa lí*), thành phố, tỉnh lị tỉnh Cần Thơ, nằm trên bờ phải sông Hậu. Diện tích 141 km^2. Gồm 15 phường (Trà Nóc, Bình Thuỷ, An Thới, Cái Khế, An Hoà, Thới Bình, An Nghiệp, An Cư, An Hội, Tân An, An Lạc, An Phú, Xuân Khánh, Hưng Lợi, Hưng Phú); 7 xã (An Bình, Hưng Thạnh, Long Tuyền, Long Hoà, Thới An Đông, Giai Xuân, Mỹ Khánh). Số dân 313425 (1993), gồm các dân tộc: Kinh, Hoa, Khơme. Nằm trên bãi bồi phù sa ngọt, đất rất màu mỡ thích hợp với nhiều loại cây trồng. Sông Cần Thơ chảy qua thành phố ra cửa Ninh Kiều trên sông Hậu. Trồng lúa, ngô, đậu tương, rau quả. Nuôi lợn, vịt, nuôi bắt thuỷ sản. Công nghiệp: cơ khí sửa chữa, hoá dược, ép dầu, rau quả xuất khẩu, xay xát. Quốc lộ 1 thành phố Hồ Chí Minh-Minh Hải chạy qua, đường liên tỉnh 80 đi An Giang, Kiên Giang; lộ 27 đi qua Rạch Giá. Sân bay Trà Nóc, cảng Cần Thơ đón tàu 5000 tấn. Có Viện nghiên cứu khoa học kĩ thuật nông nghiệp, trường đại học.

CẦN TRỤC (*cơ khí*), thiết bị nâng hạ dùng để lắp ráp, nâng hạ, bốc xếp, vận chuyển hàng hoá, máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật liệu... ở các phân xưởng, công trường xây dựng, bến cảng, vv

CT thường có: kết cấu chịu lực (cầu, tháp, giàn, cột, cần), kết cấu nâng hạ (tời, tenfe), các bộ phận dẫn hướng và cố định (cáp, xích), thiết bị động lực, điện, vv. Phân loại CT theo kết cấu: CT máy bốc xếp kiểu cầu, CT công xôn, CT hai bánh, CT tháp, CT chân đế, CT giàn, CT cáp, CT cột, vv. CT có loại cố định và loại di động (trên bánh xích, đường ray, phao nổi, máy bay lên thẳng). CT có sức nâng, tầm với, độ cao, khoảng cách vận chuyển khác nhau tuỳ theo chủng loại, kết cấu và yêu cầu kinh tế, kĩ thuật: CT chân đế loại nặng có sức nâng tới 300 tấn và tầm với tới 100 m, dùng trong nhà máy đóng tàu. CT cáp dùng trong phạm vi hẹp và dây cáp là bộ phận chịu tải. Những bộ phận chính của CT cáp gồm có hai trục đỡ cố định, hoặc di chuyển trên đường ray, dây cáp tải căng giữa hai trụ, goòng tải đặt trên cáp tải, dây cáp nâng tải để nâng hạ và dây cáp kéo để di chuyển goòng tải. Tầm với của CT cáp thường là 150 - 600 m. Nếu nhỏ hơn 150 m, CT được thay bằng một dầm khung và gọi là cần cẩu cổng. Sức nâng của CT cáp thường là 3 - 25 tấn, có trường hợp tới 50 - 150 tấn. Có các loại CT cáp cố định, di động, quay. CT cáp được dùng rộng rãi ở các mỏ lộ thiên vận chuyển đá, quặng với sức nâng 5 - 50 tấn, nâng hạ tải trọng ở độ cao trên 50 m và di chuyển trong khoảng cách tới 1500 m. Trong lâm nghiệp Việt Nam, năm 1972 - 73, CT cáp được dùng lần đầu tiên để bốc dỡ gỗ ở bãi gỗ Quỳnh Cư, Hải Phòng. CT cáp được dùng rộng rãi ở các công trình xây dựng thuỷ điện

CẦN VỤ (*tin học*), máy tính được tổ chức đặc biệt để có thể làm việc ở chế độ phục vụ, trong đó chủ yếu khai thác khả năng hỏi đáp và sử dụng trực tiếp một số cơ sở dữ liệu hoặc khả năng in ấn nhanh, đẹp của máy in chung (thường là loại máy in có giá thành cao). Số người sử dụng đồng thời và thời gian đáp ứng yêu cầu phục vụ của máy CV là những chỉ tiêu quan trọng nhất để phân loại thành các hệ thống nhỏ, vừa hay lớn.

CẨN (*mĩ thuật*) x. ***Khảm***.

CẬN đúng (*toán*). C trên đúng của một tập hợp số thực E là số M bé nhất trong các số chặn trên của tập hợp đó, tức là số M thoả mãn các điều kiện sau đây: 1) $M \geq x$ với mọi x trong E; 2) với mọi $\varepsilon > 0$, tồn tại x trong E để cho $x > M - \varepsilon$. Kí hiệu là $M = \sup E$. C trên đúng của một hàm số thực trên tập hợp E là C trên đúng của tập hợp các giá trị của hàm số đó khi đối số chạy trên tập hợp E, kí hiệu là $\sup_{x \in E} f(x)$. Người ta định nghĩa

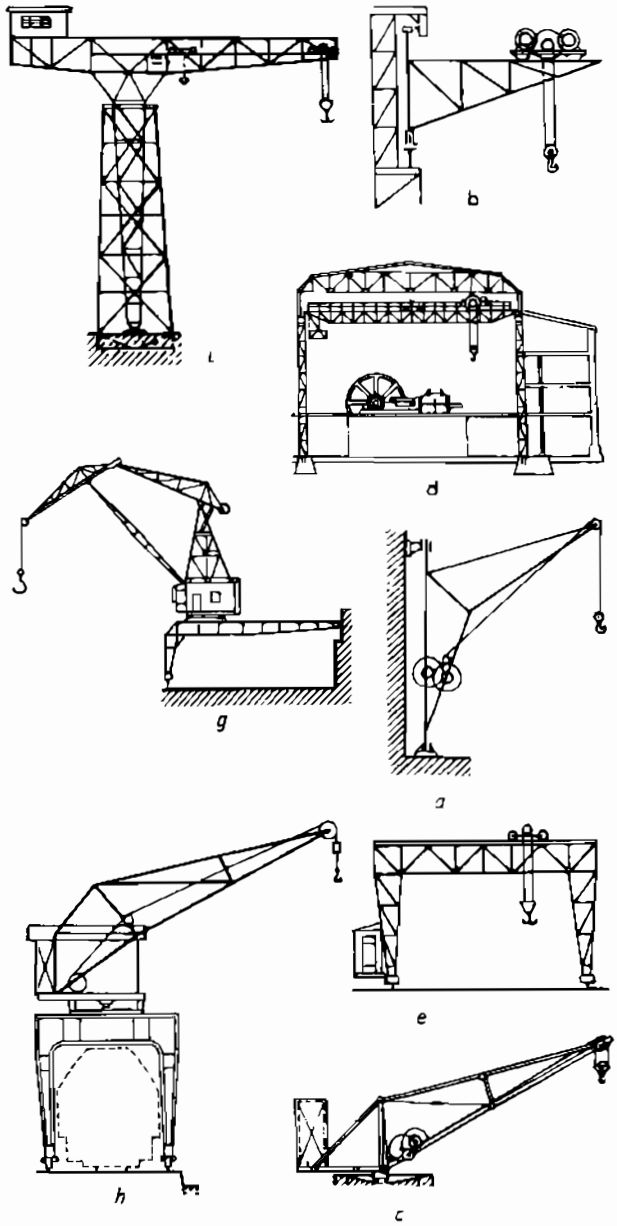

Cần trục

a – Cần trục xoay; b – Cần trục công xôn; c – Cần trục trên cột; d – Cầu trục; e – Cần trục cổng; g – Cần trục bán chân đế; h – Cần trục chân đế; i – Cần trục tháp.

tương tự C dưới đúng $\inf_{x \in E}$ của một tập hợp số thực E và C dưới đúng $\inf_{x \in E} f(x)$ của hàm số f(x). C trên đúng và C dưới đúng gọi chung là C đúng.

Nếu C trên (dưới) đúng đạt tại một điểm nào đó của E thì ta viết $\max_{x \in E}$ E và $\max_{x \in E} f(x)$ ($\min_{x \in E}$ E và $\min_{x \in E} f(x)$) thay cho $\sup_{x \in E}$ E và $\sup_{x \in E} f(x)$ ($\inf_{x \in E}$ E và $\inf_{x \in E} f(x)$).

Vd. nếu $E = \left\{ \frac{1}{2}, \frac{2}{3}, \ldots, \frac{n}{1+n}, \ldots \right\}$ thì $\inf E = \min E = \frac{1}{2}$; $\sup E = 1$.

CẬN BIÊN (*kinh tế*), một vật phẩm hay một nhân tố kinh tế nằm ở giới hạn của một tổng hợp thuần nhất. Theo nghĩa chung, thuật ngữ này dùng để chỉ một trạng thái bấp bênh, ở bên lề. Vd. một người lao động CB là người có sức lao động nhưng không có việc làm thường xuyên và lâu dài (vì trình độ chuyên môn kém hay vì những điều kiện kinh tế không thuận lợi), hoặc ở trong tình trạng bị đe doạ mất việc làm, hay công việc đang làm không sinh lợi. Một xí nghiệp CB là xí nghiệp có những điều kiện hoạt động bấp bênh cuối mức sinh lời, có thể hoặc sắp phá sản, hoặc nếu muốn duy trì thì cần được trợ giúp từ bên ngoài. Theo nghĩa khoa học kinh tế, thuật ngữ này là tính từ áp dụng cho một đơn vị bổ sung vào một tổng hợp thuần nhất, được dùng trong thuyết CB (x. ***Thuyết cận biên***). Thuyết này giải thích các quyết định kinh tế bằng tính hữu ích CB. Tính hữu ích CB của một vật phẩm là tính hữu ích do đơn vị cuối cùng đem lại, tức là gắn với một số lượng giới hạn của vật phẩm ấy, có tính đến khả năng thay thế vật phẩm ấy bằng một vật phẩm khác. Nói rộng ra, người ta cũng nói đến chi phí CB, thu nhập CB, năng suất CB, vv.

CẬN CẢNH (*nhiếp ảnh*), kiểu chụp ảnh, quay phim gần đối tượng. Là phương pháp diễn tả đường nét gợi cảm hoàn hảo mà chỉ có nhiếp ảnh, điện ảnh, vô tuyến truyền hình mới sử dụng được. CC làm nổi bật chất liệu và cấu trúc vật thể, thể hiện sự hài hoà đến những phần tử nhỏ nhất của đối tượng, đồng thời có khả năng mô tả những tình cảm hay biểu hiện nội tâm tinh tế của đối tượng chụp.

CẬN ĐẠI (*sử*), thuật ngữ sử học chỉ thời kì lịch sử giữa trung đại và hiện đại. Đã có nhiều cách giải thích khác nhau về khung thời gian của lịch sử CĐ thế giới, theo những tiêu chí chính trị và văn minh, hoặc từ khi đế quốc Ôttôman xâm chiếm Côngxtantinôp (Ph. Constantinople; 1453) đến Cách mạng tư sản Pháp (1789) hoặc từ Cách mạng tư sản Anh (1640) đến Cách mạng tháng Mười Nga (1917), hoặc từ sau phát kiến địa lí (cuối thế kỉ 15) cho đến trước cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật đương đại (giữa thế kỉ 20).

Những nội dung lịch sử cơ bản thường được gắn liền với thời CĐ là sự phát triển của chủ nghĩa tư bản thế giới, cuộc cách mạng công nghiệp - cơ khí, sự ra đời và củng cố các thể chế nhà nước dân chủ, sự xung đột và sự giao lưu giữa hai nền văn minh Đông - Tây. Ở các nước phương Đông, thời CĐ thường được quan niệm bắt đầu bằng sự xâm nhập của chủ nghĩa thực dân Âu - Mĩ với những nội dung chính: quá trình xâm lược và chống xâm lược, sự chuyển biến hình thái kinh tế - xã hội theo chiều hướng tư bản chủ nghĩa, quá trình cải cách và cách mạng của những cơ cấu quyền lực chính trị. Đối với Việt Nam, khung thời gian của lịch sử CĐ được nhiều người chấp nhận là từ khi Pháp bắt đầu xâm lược (1858) cho tới Cách mạng tháng Tám 1945.

CẬN ĐIỂM (*lí*), điểm trên quỹ đạo của vệ tinh của một thiên thể nào đó, có khoảng cách ngắn nhất đến thiên thể ấy. Đối với Mặt Trăng, CĐ của các vệ tinh nhân tạo của nó gọi là điểm cận nguyệt. CĐ của Mặt Trăng đối với Trái Đất gọi là điểm cận địa, CĐ của Trái Đất đối với Mặt Trời gọi là điểm cận nhật.

CẬN ĐÔNG (*địa lí*; Ph. Proche Orient), theo nghĩa hẹp: khu vực các nước ở bờ đông Địa Trung Hải (Thổ Nhĩ Kì, Xyri, Ixraen, Ai Cập, đôi khi cả Libi, Xuđan). Theo nghĩa rộng, bao gồm cả các nước Trung Đông như Joocđani, Arập Xêut, Kôoet, Liên bang các tiểu Vương quốc Arập thống nhất, Cata (Ph. Qátar), Baranh, Irắc, Iran. Khu vực này, đặc biệt là vùng ven vịnh Pecxich, có trữ lượng dầu mỏ rất lớn, cũng là nơi xảy ra nhiều tranh chấp quốc tế về đất đai (giữa Ixraen và các nước Arập, giữa Iran và Irắc, giữa Irắc và Kôoet...) và đầu lửa.

CẬN NHIỆT ĐỚI (*nông*; tk. á nhiệt đới), vành đai tự nhiên của Bắc và Nam Bán Cầu, ở khoảng giữa vĩ tuyến 30° và 40° Bắc và Nam, có đặc trưng chế độ nhiệt luân chuyển giữa mùa đông ôn đới và mùa hè nhiệt đới, mùa ẩm và mùa khô thường khác nhau rõ rệt. Chỉ tiêu khí hậu CNĐ: nhiệt độ trung bình năm 16 - 20°C, nhiệt độ thấp tuyệt đối trên -7°C, tổng nhiệt có ích 5000 - 6500°C.

CẬN THỊ (*y*), tật khúc xạ của mắt, trong đó hình của một vật được đặt ở xa vô cực đối với mắt không hiện đúng ở võng mạc, mà ở một vùng trước võng mạc. Nguyên nhân thông thường: không giữ vệ sinh mắt, trẻ em ngồi học ở bàn quá cao (cúi đầu sát gần sách khi viết, đọc), nằm đọc sách dưới ánh đèn quá tối,vv. Cần đi khám và theo đúng chỉ dẫn của thầy thuốc. Biện pháp thông thường là đeo kính điều chỉnh, mổ chữa CT (chưa phổ cập).

CẬN UNG THƯ (*y*), hội chứng hoặc những biểu hiện sinh học và giải phẫu lâm sàng diễn ra trong quá trình phát triển của một ung thư, không do biến chứng hay lan tràn ung thư hay di căn ung thư gây ra. Những biểu hiện này có tính chất thần kinh, cơ, xương, khớp, da, nội tiết, máu hoặc chuyển hoá, có thể mất đi khi ung thư được điều trị và lại xuất hiện nếu ung thư tái phát. Vd. ung thư phổi không có các triệu chứng lâm sàng của bệnh phổi nhưng lại gây đau khớp, nhược cơ, chứng vú to đàn ông, vv. Sinh bệnh học chưa rõ.

CẤP (*toán*) x. ***Bậc***.

CẤP (*lí*), đơn vị quy ước dùng để đánh giá theo một thang bậc nhất định cường độ của một hiện tượng vật lí. Vd. trong khí tượng học: C của tốc độ gió theo thang Bôpho (A. Beaufort); trong địa chấn học: C của động đất theo thang Richte (A. Richter), vv.

CẤP BẬC ĐẠI DIỆN NGOẠI GIAO (*ngoại giao*), cấp bậc của viên chức đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao, được hình thành trong thực tiễn ngoại giao thế giới và được ghi nhận trong luật pháp quốc tế. CBDDNG thường tương ứng với cấp bậc cơ quan đại diện ngoại giao, đồng thời cũng xác định vị trí của viên chức đứng đầu cơ quan này trong hàng các đại diện ngoại giao của những nước đang công tác tại nước sở tại. Theo Công ước Viên 1961, có ba CBDDNG: đại sứ, công sứ và đại biện hoặc đại sứ Giáo hoàng, Công sứ Giáo hoàng. Đại sứ và công sứ là những người đại diện cho nước cử bên cạnh nguyên thủ quốc gia nước sở tại; đại biện - bên cạnh bộ trưởng bộ ngoại giao.

CẤP CHÍNH XÁC (*lí, cơ khí*) 1. CCX của dụng cụ đo là đặc trưng tổng quát của dụng cụ đo, được quy định bởi các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế về các giới hạn của sai số đo cơ bản và thứ yếu, cũng như về các thông số khác có ảnh hưởng đến độ chính xác của các dụng cụ đo. CCX có thể kí hiệu bằng chữ hoặc số theo các quy định xác định. 2. Trong chế tạo máy, CCX đặc trưng cho độ chính xác chế tạo sản phẩm (chi tiết máy), được xác định bởi trị số dung sai được quy định trong tiêu chuẩn. Kí hiệu CCX bằng chữ số thứ tự. Trong hệ thống IOS (International Organization for Standardization), có 18 CCX chủ yếu; số kí hiệu 01, 0,1, 2,3 (cho dung sai chế tạo và mòn của dụng cụ đo); 4, 5, 6 (cho dung sai ổ và kết cấu chính xác); 7, 8, 9 (cho thiết kế máy, dụng cụ chính xác nói chung); 10, 11, 12 (cho các công cụ, máy công tác với dung sai rộng); 13, 14, 15, 16 (cho máy nông nghiệp, công cụ thô, thép kết cấu, vv.). Trong hệ thống GOST (Liên Xô), với sản phẩm có đường kính 1 - 500 mm, có quy định 10 CCX: 1, 2, 2a, ..., 9; cũng quy định CCX cao hơn cấp 1, kí hiệu 09, 08,..., 02 (cho calip, cỡ đo, vv.). CCX còn quy định cho một số sản phẩm (máy công cụ, ổ trục, vv.).

CẤP ĐIỆN (*điện*), ngành kĩ thuật đảm nhiệm việc truyền tải và phân phối điện năng. Nhiệm vụ của CĐ gồm: tính toán nhu cầu điện, nghiên cứu hệ thống điện, chọn số lượng và công suất trạm biến áp, thiết kế lưới điện, nghiên cứu các phương pháp nâng cao khả năng tải điện, điều chỉnh điện áp, bù công suất phản kháng, bảo vệ các phần tử trong lưới điện, thi công đường

dây và trạm, nâng cao chất lượng điện năng, độ tin cậy và tuổi thọ của thiết bị, đảm bảo cho các hộ tiêu thụ nhận được lượng điện năng cần thiết với các thông số cho phép, với hiệu suất sử dụng điện năng và tính kinh tế cao nhất.

CẤP ĐỘ DINH DƯỠNG (*sinh*), các cấp dinh dưỡng khác nhau trong chuỗi thức ăn của sinh vật. Cây xanh là CDDD đầu tiên - cấp I, động vật ăn cỏ - cấp II, động vật ăn động vật ăn cỏ - cấp III. Các sinh vật tiêu thụ cũng có thể gọi là sinh vật tiêu thụ cấp I, II, III. Trong hệ sinh thái thường có bốn CDDD, trong đó có ba là ăn thịt.

CẤP ĐỘ NGÔN NGỮ (*ngôn ngữ*), hệ thống hợp thành trong hệ thống ngôn ngữ được xác định bởi các đặc điểm cấu trúc và chức năng xét từ cả hai mặt nội dung (ngữ nghĩa) và hình thức. Mỗi CDNN đều có riêng một loại đơn vị của mình và là đối tượng đích thực cho một bộ môn ngôn ngữ học truyền thống. Vd. cấp độ âm vị học, cấp độ cú pháp học, vv.

CẤP ĐỘNG ĐẤT (*địa chất*), đơn vị quy ước (đánh giá bằng số) của cường độ động đất trên mặt đất (x. *Thang động đất*).

CẤP ĐƯỜNG Ô TÔ (*giao thông*), đặc trưng tổng quát về chất lượng kĩ thuật của một đoạn đường hoặc một tuyến đường ô tô. CĐÔT được quy định rõ trong "Tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô" của mỗi nước. Ở Việt Nam, phân ra sáu CĐÔT (từ cấp I đến cấp VI) căn cứ vào tầm quan trọng về vị trí của tuyến đường trong mạng lưới giao thông và lượng xe qua lại trong một ngày đêm. Đường cấp I là những đoạn tuyến đường có ý nghĩa quốc gia đặc biệt quan trọng về kinh tế, chính trị, văn hoá, quốc phòng, có vai trò giao thông quốc tế quan trọng, với lượng xe qua lại hơn 6000 xe/ngày đêm. Đường cấp VI là đường địa phương trong tỉnh, huyện với lưu lượng ít hơn 50 xe/ngày đêm.

CẤP HIỆU (*quân sự*), dấu hiệu thể hiện cấp bậc quân hàm và quân chủng, binh chủng mà quân nhân phục vụ được đeo trên vai áo hoặc ve áo quân phục. Trong quân đội nước ngoài, có thể được đeo trên tay áo, trước ngực hay trên mũ, vv. CH của Quân đội nhân dân Việt Nam được quy định đầu tiên theo Sắc lệnh số 33 ngày 22.3.1946.

CẤP KHÍ (*điện*), ngành kĩ thuật đảm nhiệm việc cung cấp chuyển dẫn và phân phối khí đốt thiên nhiên và nhân tạo. Phân biệt hệ thống CK tập trung, nếu phân phối khí đến nơi tiêu dùng theo mạng ống dẫn khí và hệ thống CK cục bộ, nếu khí được cấp từ các thiết bị riêng lẻ hay bằng những bình (thùng) chứa khí hoá lỏng. Hệ thống CK cục bộ thường dùng cho gia đình và cơ sở dịch vụ ở các khu dân cư và thành phố nhỏ xa các đường ống dẫn khí. Khí hoá lỏng có thể được chuyển đến nơi tiêu thụ bằng ống dẫn, bằng xitec chở trên ô tô và tàu hoả, bằng tàu biển chuyên dụng. Để đảm bảo CK thường xuyên và chắc chắn, ở gần các thành phố lớn thường có những bể ngầm chứa khí (kho khí).

CẤP LÃNH SỰ (*ngoại giao*) x. *Cơ quan đại diện lãnh sự*.

CẤP NHIỆT (*điện*), ngành kĩ thuật đảm nhiệm việc cung cấp nhiệt năng cho các hộ tiêu thụ thông qua chất tải nhiệt (nước nóng hoặc hơi nước). Hệ thống CN tập trung gồm nguồn nhiệt (lò hơi hoặc trung tâm nhiệt điện) và lưới nhiệt (các đường ống) dẫn nhiệt từ nguồn đến hộ tiêu thụ. Theo cách nối hộ dùng nhiệt với lưới nhiệt, có thể phân biệt hệ thống CN kín và hệ thống CN hở. Trong hệ thống CN kín, nước trong lưới nhiệt sau khi trao đổi nhiệt năng với hộ tiêu thụ quay trở lại nguồn CN; trong hệ thống hở, nước (hơi) chỉ được lấy trực tiếp từ lưới nhiệt.

CẤP NHIỆT THU HỒI (*điện*), sự cung cấp nhiệt tập trung trên cơ sở phối hợp sản xuất điện năng và nhiệt năng tại các trung tâm nhiệt điện. CNTH là một phương pháp cung cấp năng lượng tiên tiến, vì có thể sử dụng được 75% nhiệt của nhiên liệu, trong lúc đó các nhà máy điện ngưng hơi chỉ dùng được 15 - 25% nhiệt. Trong CNTH, sau khi hơi hành trướng trong tuabin, không phải toàn bộ hơi đi vào bình ngưng, mà phần lớn hơi thoát được dẫn vào các bình đun nước nóng rồi vào lưới nhiệt để cung cấp nhiệt cho các xí nghiệp công nghiệp, khu dân cư.

CẤP NƯỚC (*xây dựng*), ngành kĩ thuật đảm nhiệm cung cấp nước lạnh hoặc nước nóng cho các nhu cầu sản xuất và sinh hoạt qua các khâu khai thác, xử lí và phân phối. Trung tâm hệ thống CN lạnh là nhà máy nước, nơi tập trung nước khai thác ở những nguồn nước ngầm hay trên mặt, xử lí làm sạch và khử trùng bảo đảm chất lượng và phân phối qua mạng lưới ống đến hộ tiêu thụ. Thường có những trạm bơm tạo áp lực đẩy nước chảy trong đường ống. Cũng có trường hợp bơm lên tháp rồi từ tháp nước chảy vào đường ống.

CN nóng: có thể lấy nước từ thùng đun nấu nước nóng (bằng than, dầu, khí, điện...) phân cho từng căn hộ, hoặc lấy từ các nồi hơi tập trung qua ống dẫn đến hộ tiêu thụ, hoặc lấy từ hệ thống cung cấp nhiệt khu vực (lò khu vực hay trung tâm nhiệt điện) - ở đây nước được đun nóng trong những thiết bị trao đổi nhiệt bằng nhiệt của khói lò, bằng hơi hay nước có nhiệt độ cao. Trong hệ thống cấp nhiệt thu hồi thì có thể lấy nước nóng từ mạng nhiệt (hệ thống hở). Để CN nóng, trong nhà phải đặt những ống dẫn riêng.

CẤP PHÁT TÀI CHÍNH (*kinh tế*), tổng thể các phương pháp và phương tiện thanh toán để chuyển một nguồn tài chính từ một quỹ nhất định đến người nhận và người sử dụng, nhằm thực hiện một dự án kinh tế, xã hội hay để thành lập và phát triển một doanh nghiệp. Xét trên phạm vi nền kinh tế chung, CPTC là hoạt động của nhà nước, của các cơ quan chính quyền địa phương, thông qua ngân sách nhà nước và các quỹ tiền tệ. Phương thức CPTC ngân sách là không hoàn trả; còn phương thức CPTC tín dụng ngân hàng là phải hoàn trả theo đúng thời hạn, ngoài tiền vốn còn phải trả cả lãi. CPTC qua ngân sách nhà nước (cấp phát ngân sách) là phương thức cấp phát chủ yếu trong hoạt động của nhà nước trên các lĩnh vực hành chính, sự nghiệp kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh, quốc phòng. CPTC qua ngân sách nhà nước để đầu tư rất hạn chế, chủ yếu là cho các công trình kết cấu hạ tầng và cho các xí nghiệp công nghiệp năng chậm thu hồi vốn. Đối với các doanh nghiệp, có hai loại CPTC chủ yếu: tự CPTC bằng nguồn vốn tự có của xí nghiệp (lợi nhuận, quỹ xí nghiệp...) và CPTC từ bên ngoài (vay, phát hành cổ phiếu, cổ phần hoá...).

CẤP PHỐI (*xây dựng*), hỗn hợp của các vật liệu rời có kích thước hạt khác nhau. Khái niệm CP thường được dùng cho đá dăm, sỏi, cát, đất, vv. Mỗi CP được định bởi kích thước loại hạt lớn nhất và tỉ lệ giữa các cỡ hạt. Để xác định tỉ lệ của CP thường phải sàng vật liệu qua các sàng tiêu chuẩn. Một CP tốt có các hạt bé chèn kín vào chỗ hổng giữa các hạt lớn và độ rỗng còn lại phải nhỏ nhất. CP bê tông là tỉ lệ theo thể tích giữa ba thành phần đá dăm (hoặc sỏi), cát và xi măng, trong đó thể tích xi măng thường được lấy làm đơn vị, vd. CP 4:2:1

CẤP SAO (*lí*), đại lượng đặc trưng cho độ sáng E của thiên thể. Kí hiệu m. Được tính theo công thức $m = -2{,}5 \lg E + \text{const}$. Như vậy, sao càng mờ thì cấp của nó càng cao. Hiệu giữa hai CS kế tiếp tương ứng với sự thay đổi độ sáng khoảng 2,5 lần. Tuỳ thuộc vào phương pháp quan sát, có thể phân biệt: CS biểu kiến, CS quang học, CS tuyệt đối, CS biểu kiến phổ dụng. Sao sáng nhất bầu trời là Đại Khuyển (chòm Thiên Lang), có $m = -1{,}5$. Sao mờ nhất mà kính viễn vọng lớn nhất có thể ghi được có $m = 25$.

CẤP SÓNG (*địa lí*), tiêu chuẩn duy nhất xác định CS từng là độ cao sóng chọn theo những sóng lớn nổi bật nhất để xác định. Thang độ này được áp dụng cả khi quan trắc trên tàu biển lẫn khi quan trắc từ bờ:

Độ cao sóng (m)		Cấp sóng	Tóm tắt đặc điểm của sóng
Từ	Đến		
-	-	0	không có sóng
0	0,25	I	sóng yếu
0,25	0,75	II	sóng vừa
0,75	1,25	III	sóng lớn
1,25	2,00	IV	
2,00	3,50	V	sóng mạnh
3,5o	6,00	VI	
6,00	8,50	VII	sóng rất mạnh
8,50	11,00	VIII	
Từ 11,00 trở lên		IX	sóng mạnh khác thường

CẤP SỐ CỘNG (*toán*), một dãy số trong đó, bắt đầu từ số hạng thứ hai trở đi, mỗi số hạng bằng số hạng liền trước nó cộng với một hằng số d (gọi là công sai của CSC). Vậy nếu số hạng đầu tiên là a_1 và công sai là d thì CSC có dạng: a_1, $a_1 + d$,..., $a_1 + (n - 1)d$, ...

Nếu $d > 0$ ta có CSC tiến, $d < 0$ ta có CSC lùi. Tổng n số hạng đầu tiên của CSC trên đây là:

$$S_n = na_1 + \frac{n(n-1)}{2}d.$$

CẤP SỐ NHÂN (*toán*), dãy số mà mỗi số hạng, bắt đầu từ số hạng thứ hai trở đi, bằng số hạng liền trước nó nhân với một hằng số q (gọi là công bội của CSN). Vậy nếu a là số hạng đầu tiên và q là công bội thì CSN có dạng: a, aq, ... , aq^n, ... Tổng của n số hạng đầu tiên của CSN này là:

$$S_n = \frac{a - aq^n}{1 - q}.$$

Nếu $|q| < 1$ thì khi số các số hạng tăng lên vô hạn ($n \to \infty$), tổng S_n tiến tới một giới hạn xác định

$$S = \frac{a}{1 - q}.$$

CẤP TÍNH (*y*), tình trạng rối loạn bệnh lí cao độ trong một thời gian ngắn, diễn biến nhanh, đột ngột, cường độ mạnh và nghiêm trọng, có nguy cơ đe doạ tính mạng. Các triệu chứng thường gặp: đau dữ dội, sốt cao hoặc hạ thân nhiệt; rối loạn nhịp tim và huyết áp; rối loạn nhịp thở; rối loạn tâm thần; rối loạn đại tiểu tiện, vv. Hay gặp trong các bệnh nhiễm khuẩn: viêm ruột thừa, viêm phế quản - phổi ở trẻ em, viêm phổi, viêm cầu thận, viêm tuỵ, viêm dạ dày, viêm bàng quang, vv. Cần phải được phát hiện sớm, chữa kịp thời, khẩn trương can thiệp có hiệu quả bằng thuốc hoặc phẫu thuật (mổ viêm ruột thừa trong 6 giờ đầu, kể từ khi xuất hiện dấu hiệu đầu tiên, phần lớn sẽ khỏi nhanh, ít để lại di chứng, biến chứng). Điều trị muộn sẽ khó bảo đảm tính mạng; hoặc dễ chuyển thành mạn tính, khó điều trị triệt để, sinh ra nhiều biến chứng sau này.

CẤP TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN (*địa chất*) x. ***Phân cấp trữ lượng khoáng sản***.

CẤP TUỔI (*dân tộc*), thứ hạng trong xã hội dưới chế độ công xã nguyên thuỷ. Xã hội được phân chia thành một số CT, mỗi cấp có một số nghĩa vụ và quyền lợi nhất định. Gần như ở hầu hết các dân tộc trên thế giới đều có sự phân chia này, dù các hình thái của nó có khác nhau. Ở thổ dân Úc, ở người Papua Niu Ghinê, người Zulu Châu Phi và thổ dân Bắc Mĩ, có tới 3 - 4 CT (trẻ em, thanh niên, người lớn tuổi, người già). Việc chuyển từ CT này sang CT khác này sinh từ sự phân công lao động tự nhiên theo giới và theo tuổi, bao giờ cũng được tiến hành với những nghi lễ nhất định. CT mất dần trong quá trình phát triển của sự phân công lao động xã hội và quá trình tan rã của chế độ công xã nguyên thuỷ, nhưng còn bảo lưu dưới dạng tàn dư trong các xã hội có giai cấp. Ở người Việt, hội đồng niên và tục lên lão là những tàn dư của CT.

CẬP NHẬT (*kinh tế*), lập chứng từ ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sổ sách kế toán ngay khi thực hiện chúng, bảo đảm thu thập kịp thời, chính xác những thông tin cần thiết về quá trình và trạng thái của công việc sản xuất, kinh doanh trong ngày.

CẬP NHẬT (*tin học*; A. update), thao tác nhằm sửa đổi một số giá trị theo kịp các thông tin mới. Chẳng hạn, CN một tệp, một danh mục, một hệ điều hành hay một chương trình.

CẤT (*hoá, hoá công nghiệp*; cg. chưng, chưng cất, chưng luyện), phương pháp tách một hỗn hợp chất lỏng thành các cấu tử riêng biệt dựa trên sự khác nhau về điểm sôi, về thành phần (tỉ lệ các cấu tử) trong pha lỏng và pha hơi bằng cách làm bay hơi từng phần (phân đoạn) hỗn hợp chất lỏng đó và tiếp sau là ngưng tụ hơi tạo thành. Phần ngưng tụ giàu các cấu tử có điểm sôi thấp, phần còn lại của hỗn hợp lỏng giàu các cấu tử có điểm sôi cao hơn. Đơn giản nhất là tách thành hai phần, vd. C rượu. Bằng cách tiếp tục C riêng từng phần thu được, tách thành những phần nhỏ hơn, cứ thế nhiều lần, sẽ tách được nhiều phân đoạn. Việc C nhiều lần như thế được thực hiện trong tháp có nhiều ngăn gọi là đĩa (xt. ***Đĩa bay hơi***), mỗi đĩa là một bậc cất (bậc thay đổi nồng độ), tháp này gọi là tháp chưng cất (tháp tinh luyện). Phương pháp C được sử dụng rất nhiều trong công nghiệp hoá học để tách hoặc làm giàu các thành phần mong muốn, phổ biến nhất là trong hoá học hữu cơ, tách dầu mỏ, vv.

CẤT BẰNG HƠI NƯỚC (*hoá công nghiệp*) x. ***Cất lôi cuốn bằng hơi nước***.

CẤT CHÂN KHÔNG (*hoá*), sự chưng cất ở áp suất thấp nhằm hạ thấp nhiệt độ sôi của chất bay hơi, tránh sự phân huỷ hay những biến đổi khác của chất đó. Thường dùng để tách hỗn hợp các chất hữu cơ.

CẤT GIỮ (*tin học*; A. save), việc lưu giữ lại thông tin hoặc chương trình lên thiết bị mang thông tin như đĩa mềm, đĩa cứng.

CẤT LÔI CUỐN BẰNG HƠI NƯỚC (*hoá*; cg. cất bằng hơi nước, cất kéo bằng hơi nước), cất bằng cách sục hơi nước vào hỗn hợp cần cất để lôi cuốn cấu tử lỏng không tan trong nước tách ra khỏi hỗn hợp ấy, cấu tử cần tách sẽ khuếch tán vào hơi nước rồi theo hơi nước tách ra khỏi hỗn hợp ban đầu. Sau đó, hỗn hợp hơi nước và cấu tử đã tách được ngưng tụ thành chất lỏng và để yên đến khi phân lớp, tách riêng ra từng chất. Vd. dùng hơi nước để tách tinh dầu ra khỏi các loại cây có tinh dầu. Thường áp dụng CLCBHN trong hoá hữu cơ để tách các chất trong hỗn hợp.

CẤT PHÂN ĐOẠN (*hoá*), sự chưng cất lần lượt các chất có độ sôi khác nhau từ thấp đến cao trong một hỗn hợp. Vd. CPĐ dầu mỏ thành những hợp phần riêng biệt có nhiệt độ sôi khác nhau.

CẤT TẢI (*cơ*), sự giải phóng một phần hoặc giải phóng hoàn toàn tải trọng tác dụng lên vật thể. Khi CT, ứng suất và biến dạng trong vật thể sẽ giảm đi. CT hoàn toàn vật thể đàn hồi sẽ trở lại trạng thái ban đầu, còn ở vật thể làm việc ngoài giới hạn đàn hồi sẽ tồn tại biến dạng dư.

CÂU (*nông*), ngư cụ khai thác thuỷ sản bằng dây có lưỡi (hoặc không có lưỡi), có mồi (hoặc không có mồi). C có lưỡi có thể là C cần (mỗi dây C mắc vào một cần) hay C vàng (nhiều dây C mắc liên tiếp vào những dây ngang, tạo thành vàng C); mỗi vàng

C có thể có hàng nghìn lưỡi C. Trong nghề C có lưỡi, có thể dùng mồi thật, mồi giả, hoặc không dùng mồi (C rà). C không lưỡi: chỉ có dây C và mồi (thật hoặc giả) thường dùng kết hợp với nghề xúc. Đối tượng khai thác chính là các loài thân mềm hoặc giáp xác ở biển, hồ, sông trong mùa vụ chính. C rà (tk. C móc, C giăng): ngư cụ đánh bắt cá bằng lưỡi C, không có mồi. Hệ thống dây buộc nhiều lưỡi C được thả chắn ngang đường đi chuyển của cá, móc vào thân khi chúng bơi qua; thường dùng để khai thác cá tầng giữa, tầng đáy. Ở biển, có thể dùng thiết bị cơ giới để thu và xếp dây C cho khỏi rối.

CÂU (*ngôn ngữ*; A. sentence), đơn vị lớn nhất về ngữ pháp của ngôn ngữ, của lời nói dùng để thông báo, do từ, cụm từ (ngữ) kết hợp với nhau theo những quy tắc cú pháp của một ngôn ngữ nhất định, diễn đạt một ý tương đối trọn vẹn về sự kiện hiện thực với một thái độ, mục đích nhất định của người nói, mang một ngữ điệu nhất định. Trong khi nói, C được phân cách với C khác bằng một quãng ngắt hơi. Trên văn bản, cuối C được ghi bằng dấu ngắt câu (dấu chấm, dấu hỏi hoặc dấu than, vv.).

CÂU (*nhạc*) 1. Giai điệu ngắn có hoặc không có lời, diễn tả được trọn một ý nhạc.

2. Kết cấu âm nhạc dùng cả về hay nửa về của đoạn nhạc (x. ***Hình thức âm nhạc***).

CÂU BỊ ĐỘNG (*ngôn ngữ*), kiểu câu mà vị ngữ là động từ ở dạng bị động, chủ ngữ là danh từ biểu thị đối tượng của hoạt động. Vd. tiếng Anh "The house was built some years ago by them" (Ngôi nhà đã được họ xây cách đây mấy năm). Trong tiếng Việt, động từ không có dạng bị động. CBĐ tiếng Việt được cấu tạo bằng một vị ngữ có động từ *được* (hoặc *bị, phải*) và động từ ngoại động, chủ ngữ biểu thị kẻ chịu sự tác động của hoạt động hoặc đối tượng mà hoạt động hướng tới. Vd. "Em học sinh này được cô giáo khen", "Kẻ địch đã bị đánh bại".

CÂU CẢM THÁN (*ngôn ngữ*), câu chủ yếu bày tỏ cảm xúc của người nói, thường dùng các phương tiện như thán từ, ngữ điệu cảm thán, vv. Vd. "Đau đớn *thay*, phận đàn bà" (Nguyễn Du).

CÂU CẦU KHIẾN (*ngôn ngữ*; cg. câu mệnh lệnh), kiểu câu được phân định theo mục đích phát ngôn, nêu lên nội dung hành động đòi hỏi người nghe thực hiện. Vd. "Đây đi !" (câu khiến khẳng định), "Đừng nghịch nữa !" (câu khiến phủ định).

CÂU CHỦ ĐỘNG (*ngôn ngữ*), kiểu câu mà vị ngữ là động từ ở dạng chủ động, chủ ngữ là danh từ biểu thị kẻ hoạt động (chủ thể của hoạt động). Vd. tiếng Anh " They built the house some years ago" (Họ đã xây xong ngôi nhà cách đây mấy năm). Trong tiếng Việt, động từ không có dạng chủ động. CCĐ tiếng Việt được cấu tạo bằng vị ngữ là động từ chỉ hoạt động và chủ ngữ là từ chỉ kẻ hoạt động. Vd. "Em bé đang làm toán".

CÂU ĐÀU (*kiến trúc*), bộ phận kết cấu vì kèo, dưới dạng thân gỗ nằm ngang nối hai đầu cột cái với nhau.

CÂU ĐỐ (*văn*), trò chơi trí tuệ bằng ngôn ngữ, phổ biến trên thế giới. CĐ Việt Nam thường có vần điệu, phần lớn bằng thể thơ lục bát cho dễ nhớ. Người ra CĐ vận dụng trí thông minh, đưa ra những dữ kiện hợp lí, trình bày một cách lắt léo, nửa kín nửa hở, có khi tục mà thanh, thanh mà tục, làm cho khó "giải mã". Nói cách khác CĐ là câu nói một đằng làm cho người ta hiểu một nẻo, rắc rối, phức tạp, nhưng khi "giải" ra thì lại thấy sự việc hiển nhiên, rõ ràng, đơn giản. Vd. "Năm thằng vác hai cái sào, lùa bầy trâu bạc bổ nhào xuống khe" ("năm thằng" là năm ngón tay, "hai cái sào" là đôi đũa tre, "bầy trâu bạc" là cơm, "khe" là cổ họng). Ngày nay CĐ còn được xem là một bộ phận của văn học thiếu nhi, vừa có tính chất giải trí, vừa có tính chất giáo dục, giúp các em quan sát các hiện tượng xung quanh.

CÂU ĐỐI (*văn*), thể văn có hai vế đối xứng, đối từ, đối ngữ, đối câu; thường được dùng để phản ánh tình cảm, thái độ, tư tưởng của đời sống hằng ngày trong xã hội như cưới xin, ma chay, lễ hội (lễ mừng đỗ đạt, lễ thượng thọ, vv.). Về ý, hai vế liên quan với nhau để diễn tả một nội dung trọn vẹn (đối xuôi), hoặc ý vế trên và ý vế dưới tương phản với nhau (đối ngược). Lại phải tuân theo quy tắc: thanh đối thanh, ý đối ý, từ đối từ (từ loại đối từ loại), kết hợp với biện pháp tu từ và lặp kết cấu cú pháp để đạt giá trị lời hay ý đẹp. CĐ là sản phẩm của những ngôn ngữ đơn lập, đơn tiết có thanh điệu như Hán, Việt, Thái... CĐ thường khắc trên gỗ, trên cột trụ, viết trên vải, trên giấy để trang trí ở đình chùa, miếu mạo, lễ đường, nhà học, thư phòng... CĐ sơn son thếp vàng, khung chạm trổ hoa lá, hình ống quyển, bút nghiên, lòng trơn viết chữ (Hán, Nôm, Quốc ngữ), treo dọc hai cột nhà, bên trên là hoành phi, cùng với hương án, ngai thờ, chân đèn, bát hương tạo thành một tổng thể trang trí trang nghiêm, rực rỡ nơi thờ cúng. Chữ viết trên CĐ thường cũng là tác phẩm mĩ thuật của những nhà thư pháp nổi tiếng. Ngày nay CĐ vẫn được dùng trên báo chí và trong một số lễ, hội.

CÂU ĐƠN (*ngôn ngữ*), câu có nòng cốt gồm hai thành phần chủ ngữ và vị ngữ, vd. "Gió thổi vù vù", "Em bé đang làm toán", hoặc gồm một từ, một cụm từ làm nòng cốt có chức năng thông báo, biểu cảm, vv., vd. "Mưa. Gió". "Tuyệt!".

CÂU GHÉP (*ngôn ngữ*; tk. câu phức hợp), câu có hai hoặc nhiều vế, mỗi vế có kiểu cấu tạo giống câu đơn, liên kết với nhau bằng liên từ và các phương tiện cú pháp khác, hoặc không có liên từ. CG thường được chia thành hai loại: CG song song (cg. CG liên hợp) (vd. "Gió thổi mạnh và trời đổ mưa") và CG qua lại (cg. CG phụ thuộc) (vd. "Trời mưa to nhưng nó vẫn ra đi").

CÂU LẠC BỘ (*tổ chức*), tổ chức hoạt động xã hội nhằm tiến hành các hoạt động chính trị, xã hội, khoa học, kĩ thuật, văn hoá, nghệ thuật, thể thao, giải trí, vv. CLB ra đời cách đây khoảng 300 năm ở Anh, dưới hình thức hội họp của những người quý tộc, những nhà ngoại giao và sĩ quan, đôi khi là của các nghệ sĩ, nhà văn, mới đầu chủ yếu là để hoạt động giải trí. Vào thời kì đang lên của giai cấp tư sản, hoạt động CLB ở Anh, Pháp được sử dụng để thống nhất tư tưởng của những người cùng một giai cấp nhằm đấu tranh lật đổ chế độ phong kiến - nhà thờ. Vd. CLB của phái Jacôbanh, CLB công nhân của Công xã Pari, vv. Ở Việt Nam, đình làng, nhà rông (ở Tây Nguyên) về phương diện nào đó, có thể xem là một kiểu CLB. Thời Pháp thuộc, ở thành phố có các nhà "xéc" của người Pháp và CLB của quan lại, công chức. Hiện nay, CLB là một trong những thể chế văn hoá có tính chất quần chúng được phát triển mạnh ở Việt Nam (CLB điện ảnh, âm nhạc, cờ vua, thể dục thể thao, vv.) sinh hoạt khuôn trong một chuyên ngành nhất định, có tính chất giáo dục văn hoá.

CÂU LẠC BỘ PARI (*kinh tế*), diễn đàn của các nước chủ nợ (chủ yếu thuộc tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế - OECD) để xử lí nợ của các nước mắc nợ. Được hình thành từ năm 1956. Trụ sở đặt tại Pari (Pháp), chủ tịch là cục trưởng Cục kho bạc thuộc Bộ tài chính Pháp. CLBP ngày càng có vai trò tích cực, trong thời gian 1956 - 82, đã giải quyết được nợ với tổng giá trị 20 tỉ đôla, từ 1983 - 92 giải quyết được 100 tỉ đôla. Các loại nợ được đưa ra giải quyết tại CLBP gồm: nợ vay chính phủ (ODA), nợ thương mại có sự bảo lãnh của cơ quan chính phủ nước cho vay. Điều kiện để xử lí nợ: 1) Nước mắc nợ đang lâm vào tình trạng khó có khả năng trả các khoản nợ đến hạn hoặc quá hạn; 2) Nước mắc nợ phải có chương trình cải cách kinh tế; 3) Nước mắc nợ phải cung cấp các tài liệu về tình hình kinh tế, cán cân thanh toán, phương án đề nghị xử lí nợ, văn thư chính thức đề nghị hoãn nợ, vv.

Việc xử lí nợ được thực hiện theo nguyên tắc nhất trí, bình đẳng được ghi nhận lại trong thoả thuận khung nhiều bên ở CLBP, trên cơ sở thoả thuận khung, các nước con nợ đàm phán tay đôi với nước chủ nợ trong thời gian quy định.

Có 3 phương án giải quyết nợ: phương án Tôrôngtô (hình thành từ năm 1988) áp dụng cho các nước có mức thu nhập thấp; phương án Trinidat (còn gọi là Tôrôngtô mở rộng) áp dụng cho các nước có mức thu nhập thấp và mắc nợ nặng nề, phương án Hauxtơn (hình thành năm 1990) áp dụng cho các mức thu nhập trung bình thấp (từ 600 đến 2400 đôla/người/năm). Trong các phương án có các giải pháp khác nhau: kéo dài thời hạn trả nợ, xoá một phần nợ, giảm lãi suất (giải pháp xoá nợ không áp dụng đối với các khoản nợ ODA).

CÂU LỆNH (*tin học*; A. statment; instruction), một câu trong một ngôn ngữ lập trình, xác định một cấp trong ngôn ngữ lập trình đó. Có năm lớp lớn các CL: các CL số học, các CL chuyển, các CL lôgic, các CL rẽ nhánh và các CL vào - ra, ứng với năm loại thao tác sơ cấp cơ bản trong các chương trình thực hiện trên máy tính.

CÂU TỈNH LƯỢC (*ngôn ngữ*), câu có những thành phần lâm thời bị lược bớt đi trong ngữ cảnh (nói và viết), người nghe, người đọc vẫn có thể hiểu được và khôi phục lại thành phần bị lược bớt đó. Vd.

CTL chủ ngữ:	- Anh đang làm gì đấy ? - Đang học bài.
CTL vị ngữ:	- Ai đang đi ở phía trước ? - Nam.
CTL cả chủ lẫn vị ngữ:	- Lúc nào thì chị lên đường ? - Ngày mai

CẦU (*giao thông*), công trình nằm trên tuyến đường ô tô, tuyến đường sắt hoặc tuyến đường ống, vv., dùng để vượt qua các chướng ngại như dòng nước, thung lũng sâu, vực sâu, đường sắt hoặc đường ô tô khác. Ở bến cảng còn có loại C tàu nhỏ từ bờ ra vùng nước sâu để các tàu thuyền cập bến. Các C trên tuyến đường giao thông có thể được phân loại theo nhiều cách: 1) theo công dụng: C ô tô, C đường sắt, C đường ống, C thành phố, C đi bộ, C đi chung; 2) theo vật liệu làm cầu: C gạch, C đá, C gỗ, C tre, C bê tông, C bê tông cốt thép, C thép, C kim loại, vv ; 3) theo hình dạng C trên mặt bằng: C thẳng, C chéo góc (C xiên), C cong, C xoắn ốc, vv.; 4) theo thời hạn khai thác: C vĩnh cửu, C tạm thời; 5) theo kiểu của kết cấu chịu lực chủ yếu: C dầm, C bản, C khung, C vòm, C treo dây võng, C treo dây xiên, C phao (C nổi), vv. Một công trình C bao gồm: kết cấu nhịp (kết cấu bên trên), mố trụ (kết cấu bên dưới), đường dẫn vào cầu, công trình điều chỉnh dòng nước và bảo vệ C chống xói, chống va trôi. Ở Việt Nam có một số C lớn bắc qua sông như cầu Thăng Long, cầu Chương Dương (Hà Nội), cầu Hàm Rồng (Thanh Hoá), cầu Bến Thuỷ (Nghệ An).

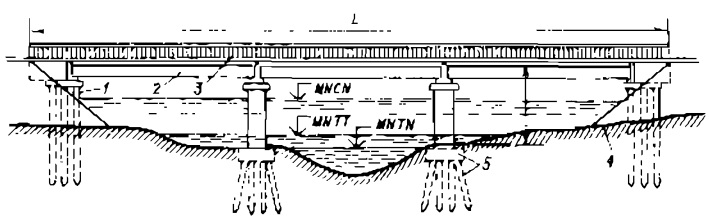

Cầu

1 - Mố cầu; 2 - Kết cấu nhịp; 3 - Lan can trên cầu; 4 - Khối nón đất đầu cầu; 5 - Móng cọc của trụ cầu; 6 - Mức nước cao nhất (MNCN); 7 - Mức nước thông thuyền (MNTT); 8 - Mức nước thấp nhất (MNTN); L - Chiều dài toàn cầu.

CẦU (*sân khấu*), động tác chân trong vũ đạo tuồng. Một chân làm trụ, một chân co trước về (giống động tác đá cầu). Thường dùng trong các vai tướng và kép võ mặc giáp. C còn là nghệ thuật sử dụng đôi hia trong biểu diễn tuồng.

CẦU (*kinh tế*), số lượng hàng hoá và dịch vụ mà người tiêu dùng cần và có thể mua được với một giá nào đó, vào một thời gian nào đó trên thị trường. C không chỉ xét dưới hình thái hiện vật (vật chất) mà chủ yếu phải xét dưới hình thái tiền tệ, tức là nhu cầu có khả năng thanh toán. Là một khái niệm cơ bản trong kinh tế thị trường, chiếm một vị trí trung tâm trong phân tích, dự đoán và xác định chính sách kinh tế; C chính là sức tiêu thụ của thị trường, vì C là một bên của quan hệ cung - C, mà quan hệ này lại vận động theo quy luật cung và C, thể hiện qua cơ chế hình thành giá cả. C mang tính co giãn và biến động ngược với giá (giá càng tăng thì C càng giảm). Nhưng sự co giãn ấy không giống nhau tuỳ theo loại hàng và mặt hàng (vd. đối với hàng thiết yếu và tiêu dùng rộng rãi, khi giá tăng đến mức nào đó thì C sẽ dừng lại; trái lại, đối với hàng xa xỉ thì C gần như độc lập với giá, thậm chí có khi giá tăng mà C vẫn tiếp tục tăng). C còn biến động theo mức thu nhập của dân cư (thu nhập càng cao thì C càng cao). Ngoài ra, C còn biến động tuỳ theo loại hàng, mặt hàng, khả năng có nhiều hay ít hàng thay thế, tuỳ theo tính chất của thị trường là tự do cạnh tranh hay có độc quyền về phía người mua hoặc người bán về mặt hàng nào đó hay có chế độ kế hoạch hoá tiêu dùng và có định lượng cung cấp, vv. Xét về mặt vi mô hay vĩ mô, C có khác nhau. Về vi mô, C của một người, một gia đình, một tác nhân kinh tế chỉ giới hạn chủ yếu trong quan hệ giữa giá thị trường của một loại mặt hàng nào đó và thu nhập của đơn vị tiêu dùng. Về vĩ mô, đó là C tổng thể, có quan hệ đến cả nền sản xuất, đến khối lượng cung cơ cấu hàng hoá và dịch vụ, đến tổng thu nhập bằng tiền của dân cư nói chung và của các tầng lớp dân cư có mức thu nhập và nhu cầu tiêu dùng khác nhau (kể cả tiêu dùng cho sản xuất và tiêu dùng cho cá nhân). Trong nền kinh tế hàng hoá, nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lí của nhà nước, nói chung là trong nền kinh tế thị trường, việc nghiên cứu C, những yếu tố hình thành nó, cũng như sự biến động của nó trong quan hệ cung - cầu là một vấn đề rất quan trọng trong việc định ra chiến lược dài hạn cũng như chủ trương tính thế phát triển kinh tế và nâng cao mức sống của nhân dân.

CẦU BẢN (*giao thông*), cầu bằng bê tông cốt thép (rất hiếm khi bằng kim loại), có mặt cắt ngang kết cấu nhịp hình chữ nhật với chiều cao khá nhỏ so với chiều rộng. CB bê tông cốt thép có thể được thi công toàn khối đúc tại chỗ, thi công lắp ghép từ những khối mặt cắt chữ nhật đặc hoặc rỗng, thi công bán lắp ghép từ những tấm hoặc thanh, sau đó đổ bê tông tại chỗ liên kết lại thành một khối.

CẦU BẢN MỐ NHẸ (*giao thông*), loại cầu bản một nhịp, trong đó hai mố được cấu tạo dưới dạng hai tường mỏng nhưng đủ chịu lực, đựa thêm sự liên kết với kết cấu nhịp ở trên đỉnh và có các thanh chống ở phần bệ móng của hai mố tạo thành sơ đồ khung chữ nhật có bốn khớp. Kết cấu CBMN ổn định được là nhờ áp lực đất tác dụng đối xứng lên hai mố, cho nên khi thi công phải chú ý đắp đất cao đều lên đều đồng thời cho cả hai mố. CBMN chỉ dùng cho cầu ô tô.

CẦU BÊ TÔNG CỐT THÉP (*giao thông*), cầu có kết cấu nhịp và cả mố trụ làm bằng vật liệu bê tông cốt thép. Phân loại: CBTCT thường (có cốt thép thông thường); CBTCT ứng suất trước (có cốt thép chủ được kéo căng tạo ứng lực nén trước trong bê tông). Phân loại theo phương pháp thi công bê tông: cầu đúc

bê tông tại chỗ (như đúc trên đà giáo, đúc hẫng, vv.); cầu lắp ghép (đúc sẵn từng phiến dầm). CBTCT ứng lực trước (cg. dự ứng lực hoặc tiền áp) cho phép tận dụng khả năng chịu kéo lớn của cốt thép cường độ cao và khả năng chịu nén cao của bê tông mác cao, vì vậy có ưu điểm là vượt được các nhịp dài hơn và trọng lượng nhẹ hơn so với kết cấu nhịp bê tông cốt thép thường, đem lại hiệu quả kinh tế. Phân loại: CBTCT ứng lực trước có cốt thép được kéo căng trước khi đổ bê tông (cg. kết cấu dự ứng lực căng trước); CBTCT ứng suất trước có cốt thép được kéo căng sau khi đổ bê tông (cg. kết cấu dự ứng lực căng sau). Ở Việt Nam, CBTCT ứng lực trước đầu tiên là cầu Phù Lỗ (Đông Anh). CBTCT quy mô lớn nhất là các hệ thống cầu dẫn: cầu Thăng Long - Hà Nội; CBTCT ứng lực trước kiểu khung chữ T: cầu Bía (Hải Hưng), cầu Niệm (Hải Phòng), cầu An Dương (Hải Phòng) và cầu Thái Bình.

CẦU BẾN THUỶ (*giao thông*), cầu đường bộ vượt sông Lam tại km 467 + 500 trên quốc lộ 1A ở phía nam thành phố Vinh (Nghệ An). Chiều dài toàn cầu 630,5 m, gồm 8 nhịp dầm bê tông cốt thép dự ứng lực 133 m và 5 nhịp dầm thép (2 nhịp 53 m và 3 nhịp liên tục 84 - 83 m), cho hai làn ô tô H30 và đường người đi rộng 2,50 m ở hai bên thượng hạ lưu cầu. CBT khởi công ngày 3.2.1986, hoàn công ngày 1.9.1990.

CẦU CÁP (*giao thông*) x. *Cầu dây; Cầu treo*.

CẦU CẦM (*địa lí*), phụ lưu cấp 1 của sông Thái Bình bắt nguồn từ đèo Che Nu và đổ vào sông Thái Bình ở Vân Dộng. Chiều dài 21 km. Diện tích lưu vực 81,6 km^2, mật độ sông suối đạt 1,04 km/km^2. Sông CC có nguồn cát vàng đã và đang được khai thác.

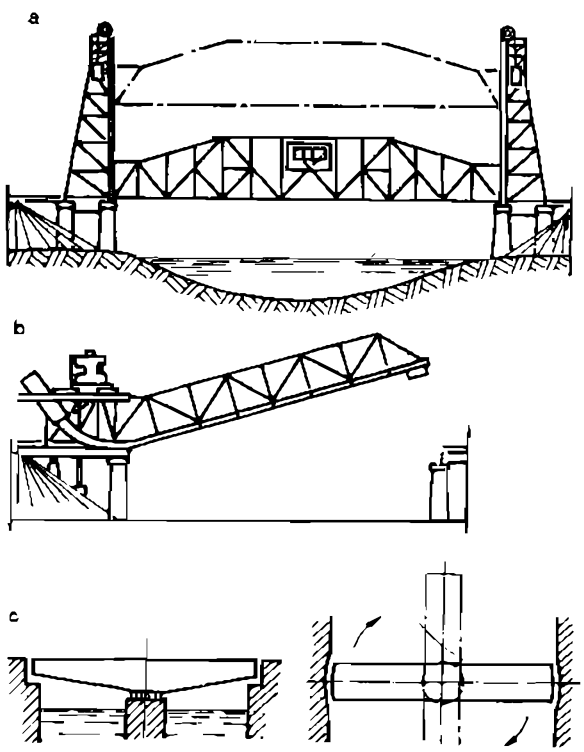

Cầu cất

a – Cầu cất (kiểu nâng, hạ tịnh tiến thẳng đứng);
b – Cầu cất (kiểu quay quanh một trục nằm ngang);
c – Cầu quay (sơ đồ mặt đứng và mặt bằng).

CẦU CẤT (*giao thông*), loại cầu đặc biệt, có các cơ cấu máy móc để có thể nâng cao tịnh tiến hoặc quay một hay vài kết cấu nhịp quanh một trục nằm ngang trong thời gian nhất định, để tàu thuyền có chiều cao lớn có thể qua lại dưới cầu được dễ dàng. Sau đó lại hạ kết cấu nhịp xuống như cũ để tiếp tục cho xe chạy qua cầu. Điển hình của CC là cầu Tháp ở Luân Đôn (nước Anh), các cầu ở Xanh Pêtecbua (nước Nga). Ở Việt Nam (Hải Phòng), trước kia có CC, hiện nay đã bị phá bỏ.

CẦU CHÀY (*địa lí*), sông bắt nguồn từ núi Đèn, ở độ cao 955 m, chảy theo hướng tây bắc - đông nam và nhập với sông Mã ở Châu Trường (Thanh Hoá). Dài 87,5 km. Diện tích lưu vực 551 km^2, độ cao trung bình 114 m, độ dốc trung bình 5,4%. Mạng lưới sông suối kém phát triển, mật độ trung bình 0,47 km/km^2, lượng nước khá dồi dào. Môdun dòng chảy năm đạt khoảng 30 - 40 l/s km^2 tương ứng với lưu lượng trung bình nhiều năm là 22 m^3/s.

CẦU CHÌ (*điện*; tk. cầu chảy), khí cụ đơn giản nhất để cắt mạch điện khi cường độ dòng điện trong mạch vượt quá trị số cho phép. Phần tử chính của CC là dây chảy có dạng sợi, thanh hoặc tấm phẳng làm bằng kim loại dễ chảy (thường bằng kẽm hoặc bạc). Khi dòng điện chạy qua dây vượt quá trị số định trước, dây kim loại được nung nóng và chảy. Cường độ dòng điện càng lớn, thời gian làm chảy CC càng giảm. CC được sử dụng cho các cấp điện áp từ 110 kV trở xuống, CC điện áp thấp có dòng điện danh định đến hàng nghìn ampe. Tên gọi CC được dùng do thói quen, nên gọi cầu chảy vì hiện nay trong nhiều trường hợp người ta dùng các kim loại khác thay chì.

CẦU CHỦ ĐỘNG (*cơ khí*), cụm tổng thành của máy tự hành (ô tô, máy kéo, vv.), truyền lực từ động cơ đến bánh xe chủ động. Có CCD sau (thường gặp hơn cả) và CCD trước (phân biệt với cầu trước, thường chỉ là hệ thống treo độc lập). CCD gồm: bộ truyền động chính, bộ vi sai và nửa trục. Khi tất cả các cầu (sau, trước) đều là CCD thì ô tô được dẫn động hoàn toàn.

CẦU CHƯƠNG DƯƠNG (*giao thông*), cầu đường bộ vượt sông Hồng tại Hà Nội, cách cầu Long Biên 800 m về phía hạ lưu. Chiều dài toàn cầu 1210,96 m, gồm 11 nhịp dầm thép, trong đó có ba nhịp liên tục (88 + 92 + 90) và 8 nhịp giản đơn có khẩu độ 85 - 89 m. Ngoài ra, các nhịp trên bãi ven sông đều là dầm liên hợp thép - bê tông cốt thép. Do tận dụng vật liệu sẵn có đã bố trí các nhịp này có khẩu độ khác nhau: bờ Hà Nội 6 nhịp (2 nhịp 17 m, 4 nhịp 28 - 30 m), bờ Gia Lâm 3 nhịp (11 m, 17 m và 30 m). CCD được thiết kế cho hai làn ô tô H30 tấn đi giữa, phần cánh gà hai bên giành cho xe cơ giới nhẹ (ô tô H6), mỗi bên rộng 5 m. Theo hồ sơ thiết kế, đầu cầu phía Hà Nội có đoạn cầu cong vượt trên phố Trần Quang Khải và Nguyễn Hữu Huân. Nhưng do vốn đầu tư có hạn, hạng mục công trình này không được xây dựng, do đó giao thông ở đầu cầu phía nam chưa được thuận tiện. CCD khởi công đầu năm 1983, hoàn công ngày 30.6.1985. Cầu hoàn toàn do kĩ sư và công nhân Việt Nam thiết kế và thi công.

CẦU CÓ MÁI (*kiến trúc*), loại cầu có hai phần: trên là nhà, dưới là cầu (thượng gia - hạ kiều). Ngoài mục đích giao thông, CCM còn là công trình kiến trúc công cộng phục vụ cho việc nghỉ ngơi (đôi khi còn kết hợp hàng quán) hoặc là một bộ phận của tổng thể kiến trúc cảnh quan (vd. Nhật - Nguyệt tiên kiều ở chùa Thầy - Hà Tây). Được xây dựng theo từng nhịp, từng gian và uốn cong. Hai bờ chân cầu thường xây gạch hoặc kè đá vững chắc. Phần lớn phần cầu là kết cấu gỗ cột tròn, cắm hơi nghiêng xuống đáy, đỡ xà ngang của từng nhịp, trên xà ngang đặt xà dọc và lát ván mặt cầu. Phần kiến trúc tập trên mặt cầu là nhà, kết cấu gỗ lợp ngói, dựng trên các xà ngang và chia cầu thành một hoặc ba gian theo chiều dọc (gian giữa rộng là lối qua lại, hai bên hẹp hơn đặt bục hoặc đóng ghế gỗ dọc theo thành cầu để

khách nghỉ ngơi). Đôi khi cầu quy mô lớn gắn liền với một công trình tôn giáo - tín ngưỡng (vd. Chùa Cầu - Hội An), cũng có nơi xây thêm miếu thờ, đặt bia đá và có nhà bia ở một bên đầu cầu, hợp thành một tổng thể kiến trúc.

CẦU CONG (*giao thông*) 1. Cầu nằm trên tuyến đường cong, cầu thì cong nhưng mỗi nhịp lại là một đoạn thẳng. Tuỳ theo cấp đường mà dùng CC có bán kính lớn hay nhỏ. Ở Việt Nam, có một số CC loại này

2 Cầu có kết cấu nhịp dạng cong trên mặt bằng. Mỗi nhịp là một đoạn cung (cong).

CẦU CỐ ĐỊNH (*giao thông*), loại cầu được xây dựng cố định, không thể cất được như cầu cất, không thể quay được như cầu quay. Ở Việt Nam, hầu như tất cả các cầu đều là CCĐ.

CẦU DAO (*điện*), khí cụ đóng cắt điện, truyền động bằng tay, có phần tiếp xúc động hình lưỡi dao đóng vào má cố định kẹp chặt bằng lò so. CD được dùng với điện áp từ 1000 V trở xuống. Ở các CD đóng cắt dòng điện lớn thường có một số má tiếp xúc nối nhau song song vào một cực. Đôi khi có hộp dập hồ quang.

CẦU DẪN (*giao thông*), một phần của công trình cầu loại lớn. Là đoạn cầu nối liền giữa phần cầu chính (vượt sông) với đường. Thông thường, CD là đoạn cầu dốc để mặt đường sắt hoặc mặt đường ô tô trên cầu có độ cao được nâng dần đến độ cao mặt đường trên cầu chính vượt qua sông lớn. CD thường ở phần bên bờ trên cạn. Ở Việt Nam (Hà Nội) có đoạn CD điển hình gồm rất nhiều vòm liên tiếp trên quãng đường sắt từ ga Hà Nội đến cầu Long Biên. Cầu Thăng Long có phần CD đường ô tô dài gần 2000 m và phần CD đường sắt dài gần 4000 m. Ở Nhật Bản, có nhiều đoạn CD hình xoắn ốc để tiết kiệm diện tích xây dựng.

CẦU DÂY (*giao thông*; tk. cầu cáp), một loại cầu đặc biệt được sáng tạo và sử dụng trong chiến tranh chống chiến tranh phá hoại bằng không quân ở Việt Nam (1966 - 75). Cầu gồm nhiều dạng tuỳ theo công dụng: 1) Loại chỉ dùng hai dây cáp bằng thép (thép mềm) giăng song song qua sông, suối để ô tô đi trực tiếp trên dây (bánh xe ô tô có lắp thêm vành phụ có rãnh để lăn trực tiếp trên dây). Dây móc trực tiếp vào bờ qua hố thế đào trong đất bờ, khi xe đi mới móc dây, khi đi qua thì cuốn dây lại. Loại này được sử dụng đặc biệt cho các đoàn xe quân sự, hành quân đã chiến. 2) Loại có phà gỗ chạy trên hai hay nhiều dây cáp móc song song, ô tô hoặc các loại xe khác đỗ trên phà. Khi qua cầu, phà có thể tự hành hoặc được kéo từ bờ này sang bờ kia bằng tời máy đặt trên bờ. Việc chống lật xe hay phà khi di chuyển trên CD đã được giải quyết bằng các phương trình cơ học về "ổn định của vật nặng di chuyển trên dây mềm đàn hồi", do các nhà nghiên cứu về cơ học kết cấu của Việt Nam sáng tạo từ những năm 1966 - 68. Vì cầu không có một kết cấu phụ nào khác (cột cầu, dầm cầu, vv.) nên rất khó bị phát hiện và đánh phá.

CẦU ĐẢO (*dân tộc*), lễ cúng thần linh để cầu phúc. Ngày xưa người ta quan niệm rằng Trời Đất và con người có cảm ứng với nhau, cho nên những hiện tượng trong vũ trụ như Mặt Trời, Mặt Trăng, các vì sao, nắng, mưa và các hiện tượng trong xã hội như hoạ, phúc, no, đói... đều do thần linh tác động đến con người. Lễ này không phải của từng gia đình mà là do một cộng đồng tiến hành như lễ cầu an, cầu phúc ở cấp làng xã; lễ cầu mưa (đảo vũ) khi vùng nào đó hoặc cả nước bị hạn hán. Có những lễ CD chỉ tiến hành ở cấp triều đình như tế đàn xã tắc, tế đàn Nam Giao, tế cờ (tế kì đạo), vv.

CẦU ĐO (*điện*), dụng cụ đo điện có bốn hoặc nhiều nhánh dùng để đo điện trở, cảm kháng, dung kháng, vv. bằng phương pháp so sánh với phần tử chuẩn. CD được cấu tạo theo sơ đồ mạch cầu cùng với một điện kế chỉ số không (x. ***Mạch cầu***).

CẦU GAI (*sinh; Echinoidea*), lớp động vật không xương sống, ngành Da gai (*Echinodermata*), sống trên thềm biển và vùi trong cát biển. Cơ thể hình cầu, hình tim hay dẹt, không có tay, có một lớp vỏ ngoài cứng mang gai linh động dùng di chuyển và tự vệ. Miệng nằm ở mặt bụng bên trong chứa bộ phận hàm phức tạp (đèn Aristôt). Thức ăn chính là rong, tảo, mùn bã và động vật nhỏ. CG có khoảng 800 loài hiện sống và 2500 loài đã tuyệt chủng. Phân thành hai phân lớp: CG đều (*Regularia*) xuất hiện vào kì Silua; CG không đều (*Regularia*) xuất hiện vào kì Jura. Vùng biển Việt Nam, thường gặp CG ở bờ đáy đá, các vùng san hô, hiện đã biết hơn 70 loài thuộc các chi *Salmacis*, *Temnopleurus*, *Diadema*, *Clypeaster*. Các loài thường gặp: *Diadema setosum*, *Tripneustes gratilla*, *Peronella orbicularis*, *Clypeaster reticulatus*. Nhiều nơi dùng CG làm thực phẩm, làm mắm.

CẦU GIÓ (*mỏ*), bộ phận của hệ thống thông gió nhằm phân cách các luồng gió giao nhau dưới mỏ hầm lò.

CẦU HAI (*địa lí*), phá ở bờ biển phía đông nam thành phố Huế do dải đất Vĩnh Bảo ngăn với biển. Diện tích 84 km^2, dài 13 km, nơi rộng nhất 8 km, thông với phá Tam Giang qua các đầm An Truyền, Thanh Lâm, Hà Trung. Thông ra biển qua cửa Tư Hiền. Cư dân ở đây đánh bắt và nuôi trồng hải sản.

CẦU HAI TẦNG (*giao thông*), cầu với kết cấu nhịp có hai tầng xe chạy. CHT thường là cầu loại lớn, tầng dưới dành cho đường sắt, tầng trên dành cho xe ô tô. Kết cấu nhịp của CHT có dạng dàn thép với chiều cao không đổi. Ở Việt Nam, cầu Thăng Long có hai tầng. Ưu điểm: giảm kích thước mố trụ, kết hợp cầu cho đường sắt và đường ô tô nên tiết kiệm vật liệu. Khuyết điểm: phải đưa đường ô tô lên tầng cao, đồng thời phức tạp trong quản lí, tổ chức và an toàn giao thông.

CẦU HÀM RỒNG (*giao thông*), cầu vượt sông Mã ở tỉnh Thanh Hoá, cách Hà Nội 170 km về phía nam (tính theo đường sắt km 170 + 479). CHR trước kia do Pháp xây dựng không có trụ ở giữa và là cầu vòm thép. Trong chiến tranh chống Pháp, CHR bị phá huỷ (1946). Năm 1961, Viện thiết kế đường sắt thiết kế mới, khởi công đầu năm 1962, hoàn công ngày 19.5.1964. CHR gồm hai nhịp dầm thép liên tục 2 x 80 m, ở giữa là đường sắt, hai bên có đường ô tô H13 và đường người đi bộ. Trụ giữa dùng móng cột ống bê tông cốt thép 155 cm, hạ bằng búa rung B/7-YA (B/7 -160). Trong chiến tranh chống Mĩ 1965 - 67, CHR đã bị đánh bom nhiều lần nhưng không đổ. Sau chiến tranh, năm 1973, CHR được khôi phục lại: trụ giữa vẫn dùng lại móng cột ống, dầm thép cũ được tháo dỡ, lắp thay bằng hai nhịp 80 m giản đơn (không liên tục).

CẦU HIỀN LƯƠNG (*giao thông*), cầu vượt sông Bến Hải tại Hiền Lương km 735 + 114 (quốc lộ 1A), vĩ tuyến 17. CHL cũ do Pháp xây dựng, gồm 7 nhịp dầm thép, mỗi nhịp có khẩu độ 32 m. Khổ cầu 4 m, chỉ chạy được một làn xe ô tô. Theo hiệp định Giơnevơ (1954), Việt Nam tạm bị chia cắt làm hai miền (lấy giới hạn ở vĩ tuyến 17), điểm giữa cầu chính là điểm phân giới của hai miền Bắc và Nam. Năm 1972, quân đội Mĩ rút khỏi Quảng Trị, CHL bị ném bom phá huỷ hoàn toàn. Năm 1976, Việt Nam xây dựng một cầu mới cách cầu cũ 35 m về phía hạ lưu, gồm 4 nhịp dầm thép VN - 64, mỗi nhịp 45 m, khổ cầu 6 m cho ô tô H13. Hiện nay, CHL đang được dự kiến khôi phục lại tại đúng vị trí cũ, nhưng với tiêu chuẩn kĩ thuật cao hơn (tải trọng và khổ cầu lớn hơn trước).

CẦU KÈ (*địa lí*), huyện ở phía tây tỉnh Trà Vinh. Diện tích 241 km^2. Gồm 1 thị trấn (Cầu Kè); 9 xã (Hoà Ân, Châu Điền, An Phú Tân, Ninh Thới, Phong Phú, Phong Thạnh, Tam Ngãi, Thông Hoà, Thanh Phú); huyện lị ở xã Hoà Ân. Số dân 111628 (1993), gồm các dân tộc: Kinh (60%), Khơme (31%), Hoa, vv. Là đồng bằng rất phẳng và thấp nằm dọc bờ trái sông Hậu, thuỷ triều lên xuống

mạnh, sông ngòi chằng chịt (20 m/ha). Trồng nhiều lúa, mía, dừa, đậu. Chăn nuôi lợn, vịt đàn, tôm. Giao thông chính: tỉnh lộ 37 chạy qua. Trước 1975 là huyện của tỉnh Trà Vinh, từ 1976 thuộc tỉnh Cửu Long, từ tháng 12.1991 trở lại tỉnh Trà Vinh.

CẦU KIM LOẠI *(giao thông)*, cầu có kết cấu nhịp (hoặc cả một phần của mố trụ) làm bằng kim loại. Nếu kim loại đó là thép, gọi là cầu thép. Có loại cầu bằng hợp kim nhôm. CKL được dùng chủ yếu để vượt qua các nhịp dài hơn 40 m, đặc biệt là các cầu trên tuyến đường sắt. Ưu điểm: nhẹ, thi công nhanh, vượt được khẩu độ lớn, chịu tải trọng xung kích tốt, dễ tăng cường sửa chữa hoặc thay thế. Nhược điểm: cầu phải được bảo vệ chu đáo bằng mọi biện pháp để chống tác động ăn mòn của môi trường. Ở Việt Nam, cầu Thăng Long là cầu thép có khẩu độ nhịp lớn nhất (l = 112 m).

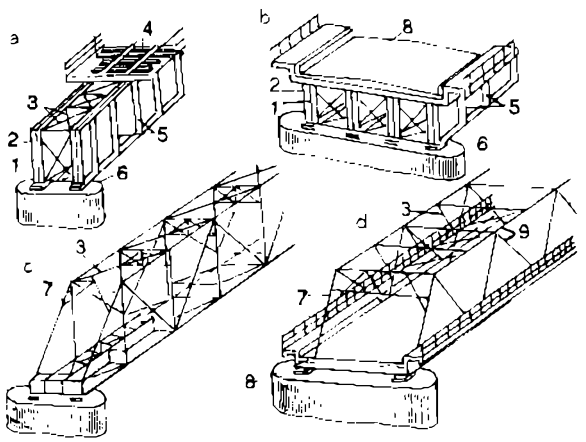

Cầu kim loại

1 – Hệ giằng liên kết ngang; 2 – Dầm chủ; 3 – Hệ giằng liên kết dọc; 4 – Mặt cầu đường sắt; 5 – Sườn tăng cường; 6 – Gối cầu; 7 – Cống cầu; 8 – Bản mặt cầu ô tô; 9 – Dàn chủ; a – Cầu dầm đặc; b – Dầm thép liên hợp bản bê tông cố định; c, d – dàn thép.

CẦU LẶN SÂU *(địa lí)*, quả cầu bằng thép, có đường kính khoảng 150 cm, thành dày 3 cm, chịu áp lực nước ở độ sâu 1500 m và lớn hơn. Nắp quả cầu có hai cửa ló sáng làm bằng thuỷ tinh thạch anh, với bánh lái giữ cho nó không quay trong khi thả xuống theo dây cáp. Trong quả cầu có những quả bóng chứa oxi, đèn pha và hệ thống điện thoại liên lạc với tàu biển trên mặt nước. Cầu lặn dùng nghiên cứu độ sâu, các vực sâu của đại dương.

Buồng lặn [do Pica (Ph. Auguste Piccard; 1884 - 1962) người Thuỵ Sĩ chế tạo] đã từng xuống tới đáy vực Marian ở độ sâu 10919 m, nhiệt độ 2,4°C.

CẦU LIÊN HỢP THÉP – BÊ TÔNG CỐT THÉP *(giao thông)*, loại cầu với kết cấu nhịp có bộ phận chịu lực chính là hệ dầm thép hoặc dàn thép đỡ phần bản mặt cầu bê tông cốt thép. Các bộ phận này cùng tham gia chịu lực chung, phát huy ưu điểm chịu kéo tốt của kết cấu thép và ưu điểm chịu nén tốt của bản bê tông.

Kết cấu này đã được cải tiến rất nhiều, có thể kết hợp với cáp thép dự ứng lực ngoài, hoặc kết hợp với hệ dây treo, cột tháp để tạo ra hệ cầu dây xiên - dầm cứng.

Ở Việt Nam, đã xây dựng rất nhiều cầu thuộc loại này theo hệ nhịp giản đơn dài 12 ÷ 30 m. Đặc biệt có cầu Đò Quan (Nam Định) thuộc hệ dầm liên tục 42 m + 63 m + 42 m (xây dựng xong 1994) và cầu Yên Biên (Hà Giang) thuộc hệ liên tục 52 m + 48 m (xây dựng xong 1995).

CẦU LONG BIÊN *(giao thông)*, cầu đầu tiên vượt sông Hồng tại thành phố Hà Nội, trước đây mang tên cầu Dume (Paul Doumer) do Pháp xây dựng (1889 - 1902). Cầu dành cho đường sắt đơn (khổ 1000 mm) chạy ở giữa. Hai bên là đường ô tô (rộng 2,7 m) và đường đi bộ (rộng 0,8 m). CLB gồm 19 nhịp dầm thép (dạng dầm mút thừa có nhịp treo). Trừ hai nhịp biên, các nhịp ở giữa có khẩu độ 75 m (nhịp số chẵn) và 105 m (nhịp số lẻ), các trụ đều dùng móng giếng chìm hơi ép. Chiều dài toàn cầu là 1681 m. Trong chiến tranh chống Mĩ (1966 - 67), CLB đã bị đánh bom nhiều lần. Các nhịp bị đánh đổ đã được thay bằng các loại dầm bán vĩnh cửu có khẩu độ ngắn đặt trên các trụ mới (dùng móng cọc). Sau khi có cầu Chương Dương, CLB chỉ dành cho đường sắt, đường xe thô sơ và đường đi bộ.

CẦU LÔNG *(thể thao; tk. Badminton, tên một thành phố ở Anh)*, môn thể thao dùng vợt đánh quả cầu qua lại trên lưới cao 1,55 m, căng giữa sân hình chữ nhật (13,4 x 6,1 m dùng cho đánh đôi; 13,1 x 5, 2 m dùng cho đánh đơn). Ra đời ở Ấn Độ cổ; được biểu diễn lần đầu tiên ở thành phố Badminton. Cách đấu: người chơi đánh cầu qua lưới rơi trên sân đối phương, không để cầu rơi trong sân mình. Sân CL nhỏ, ít tốn kém, có thể xây dựng trên vùng đất hẹp ở các khu phố nên rất được quần chúng ưa thích. Liên đoàn cầu lông quốc tế (IBF) thành lập năm 1934, hiện có hơn 90 liên đoàn quốc gia thành viên. Từ 1984, ba năm một lần IBF tổ chức Cup Tômat cho đội nam và Cup Uber cho đội nữ. CL hiện có trong chương trình của đại hội thể thao Châu Á và đại hội thể thao Đông Nam Á. Từ 1977, tổ chức giải vô địch thế giới. Liên đoàn cầu lông Việt Nam thành lập năm 1990. Hằng năm có tổ chức giải vô địch toàn quốc.

CẦU MÁNG *(thuỷ lợi)*, công trình thuỷ lợi xây dựng bằng bê tông cốt thép, xi măng lưới thép, hoặc với loại nhỏ có thể bằng sắt, gỗ, cốt tre trát kín nước..., mặt cắt của máng có dạng hình chữ nhật, hình thang hoặc nửa hình tròn, vv. CM được bắc ngang qua các sông, suối, kênh, đầm lầy, sườn dốc, vùng đất cát thấm nước, vv. để chuyển nước từ bên này sang bên kia.

CẦU MUỐI *(hoá)*, dụng cụ thí nghiệm hoá học, nhất là điện hoá, thường có hình chữ U, dựng thạch đã nấu chín và bão hoà chất điện li (thường là kali clorua). CM đóng vai trò chất dẫn điện ion, nối hai dung dịch chất điện li cần khảo sát.

CẦU NGANG *(địa lí)*, huyện ở phía đông nam tỉnh Trà Vinh. Diện tích 381 km^2. Gồm 1 thị trấn (Cầu Ngang); 9 xã (Mỹ Hoà, Kim Hoà, Vĩnh Kim, Mỹ Long, Hiệp Hoà, Nhị Trường, Long Sơn, Hiệp Mỹ, Thạnh Hoà Sơn). Số dân 131852 (1993), gồm các dân tộc: Khơme (32,3%), Kinh. Là đồng bằng ven biển, ở bờ phải đoạn cuối sông Tiền, trông ra cửa Cung Hầu và cửa Cổ Chiên, có sông Cầu Chông chảy qua. Bờ biển dài 16 km. Kinh tế chủ yếu trồng lúa, thuốc lá, lạc, dừa. Nuôi vịt đàn, đánh cá biển. Tỉnh lộ 35 chạy qua, có 68,1 km đường bộ, 65 km đường thuỷ. Có nhiều chùa Khơme và nhà thờ đạo Giatô. Tháng 9.1981, huyện Cầu Ngang chia ra một phần lập huyện Duyên Hải. Trước 1975, là huyện của tỉnh Trà Vinh, từ 1976, thuộc tỉnh Cửu Long, từ 12.1991, trở lại tỉnh Trà Vinh.

CẦU OETXTON *(điện)*, cầu đo gồm bốn nhánh là những điện trở. Dùng để đo điện trở (R_x) của một phần tử bằng cách so sánh với điện trở chuẩn đã biết. Cầu đo mang tên nhà vật lí người Anh Oetxtơn (A. Charles Wheatstone; 1802 - 75) đề ra phương pháp đo điện bằng mạch cầu năm 1844 (x. *Cầu đo*).

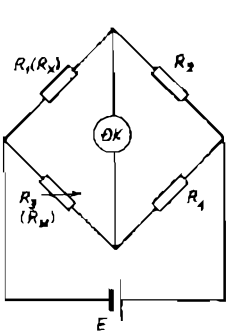

Cầu Oetxtơn
(A. Wheatstone bridge)

CẦU ONG (*nông*), khung gồm bốn thanh gỗ đóng lại, dùng để gắn tầng ong. Hai thanh trên của cầu đùi 3 - 4 lỗ nhỏ để luồn dây thép (0,5 mm) căng thành 3 - 4 đường thẳng song song để gắn chân tầng. Ở phía dưới thanh trên của cầu có một rãnh sâu, rộng 3 - 4 mm, để gắn mép trên của chân tầng vào rãnh cho chắc. Có thể thay gỗ bằng chất dẻo. Khung mang bánh tổ, tức phiến sáp có lỗ tổ ở cả hai mặt, để ong chứa thức ăn (phấn và mật) và để ong chúa đẻ trứng. Khoảng cách giữa các bánh tổ là 8 - 9 mm, hẹp hơn ong không tiếp thu, rộng hơn ong sẽ xây thêm cầu phụ (cầu lưỡi mèo).

CẦU PHAO (*giao thông*; tk. cầu nổi), cầu vượt qua dòng nước, có kết cấu chịu lực chính tựa trên các phao nổi. CP thường dùng làm cầu tạm thời hay cầu quân sự (cầu phao quân dụng). Các phao nổi có thể là phao gỗ, phao thép, thuyền, mảng tre gỗ, phao bê tông cốt thép. CP thường dùng cho đường bộ, cũng có thể dùng cho đường sắt. Ở Việt Nam, còn có loại CP dùng các phao nổi làm bằng xi măng lưới thép, có ưu điểm tiết kiệm thép, tuổi thọ cao, chi phí duy tu thấp.

CẦU PHẦN (*toán*), phần của khối cầu nằm giữa hai mặt phẳng cắt song song.

CẦU PHONG (*kiến trúc, xây dựng*), bộ phận kết cấu của mái nhà, dạng thanh, tiết diện khoảng 6 x 8 cm, bằng gỗ hoặc tre, đặt gác trên xà gồ, dọc theo chiều dốc mái và đỡ các litô đặt ngang (ngói móc trực tiếp vào litô).

CẦU PHỦ LỖ (*giao thông*), cầu vượt sông Cà Lồ tại km 17+187, trên quốc lộ 3 (tính từ cầu Đuống). Cầu cũ do Pháp xây dựng từ những năm 30 thế kỉ 20. Trong Chiến tranh thế giới II, cầu đã bị phá huỷ hoàn toàn; sau đó Pháp lại xây dựng một cầu tạm ở phía thượng lưu cầu cũ. Năm 1962 - 63, Việt Nam xây dựng một cầu mới vĩnh cửu ở đúng vị trí cầu cũ, gồm 4 nhịp bê tông cốt thép dự ứng lực căng sau. Khẩu độ nhịp 18,6 m. Khổ cầu 7 m cho hai làn ô tô H13, hai bên có đường người đi 0,75 m. Mố cầu phía Hà Nội và trụ số 3 dùng móng giếng chìm thường. Ngoài ra, đều dùng móng cọc bê tông cốt thép 35 x 35 cm. CPL là cầu bê tông cốt thép dự ứng lực đầu tiên của Việt Nam.

CẦU PHƯƠNG (*toán*), thuật ngữ dùng để chỉ một trong các công việc sau: tính diện tích của một hình theo một đơn vị diện tích nào đó; bằng thước và compa dựng hình vuông có cùng diện tích với một hình đã cho; tính các tích phân.

CẦU PHƯƠNG HÌNH TRÒN (*toán*), bài toán dùng thước và compa dựng một hình vuông có diện tích bằng diện tích một hình tròn đã cho. Cũng như bài toán chia ba một góc và bài toán gấp đôi khối lập phương, bài toán này không giải được. CPHT đưa đến việc dựng một đoạn thẳng có độ dài bằng $\sqrt{\pi}r$, r là bán kính hình tròn đã cho. Ta không thể dựng được đoạn thẳng đó bằng thước và compa vì π (do đó $\sqrt{\pi}$) là số siêu việt.

CẦU QUAY (*giao thông*), loại cầu đặc biệt, có cơ cấu máy để quay một hay vài kết cấu nhịp dầm cầu quanh trục thẳng đứng nhằm tạo ra một khoảng không gian trống đủ cho tàu thuyền cao qua lại, sau đó lại quay trở về vị trí cũ (để giao thông trên cầu bình thường). Ở Việt Nam, trên tuyến đường sắt trước đây có nhiều CQ quanh trục thẳng đứng như cầu Đuống, cầu Ninh Bình, cầu Phủ Lý, cầu Hạ Lý, cầu Bình Lợi, vv. Các cầu đó đã bị phá huỷ trong chiến tranh và hiện nay được thay bằng cầu cố định.

CẦU RAY (*giao thông*) 1. Cầu tạm có kết cấu nhịp được ghép lại từ các thanh ray, vượt nhịp ngắn 4 - 10 m. Còn có tên gọi là cầu dầm bó ray. Ở miền Bắc Việt Nam, trong Kháng chiến chống Mĩ, có loại cầu dây ray là một dạng cầu treo tạm mà trong đó các thanh ray được nối lại để làm nhiệm vụ dây chủ của cầu.

2. Một đoạn ray dài theo kích thước thông thường (12,5 m, 25 m) được chế tạo sẵn trong nhà máy.

CẦU SAI (*lí*), một trong các dạng quang sai của hệ quang học, thể hiện ở chỗ ảnh của một điểm trên trục chính của hệ không phải là một điểm mà là một dãy nhiều điểm nối tiếp nhau trên trục chính. Do CS, một chùm sáng song song đi qua hệ không hội tụ ở một điểm mà cho một vết sáng tròn, tâm rất sáng và càng gần mép càng mờ dần. CS càng lớn, vệt sáng càng rộng.

CẦU SẮT (*khảo cổ*), di tích khảo cổ học thuộc xã Bình Lộc, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai, được phát hiện và khai quật năm 1976. Trong diện tích khai quật 320 m^2, tầng văn hoá dày 0,70 m, đã thu lượm được 772 hiện vật đá và hàng vạn mảnh gốm vỡ. Trong đó có 294 chiếc rìu, bôn có vai và không vai. Đáng chú ý là có loại rìu lưỡi xéo gần hình tam giác, lưỡi dao nửa hình cung và nhiều mũi nhọn. CS có thể thuộc sơ kì thời đại đồng thau trong lưu vực sông Đồng Nai.

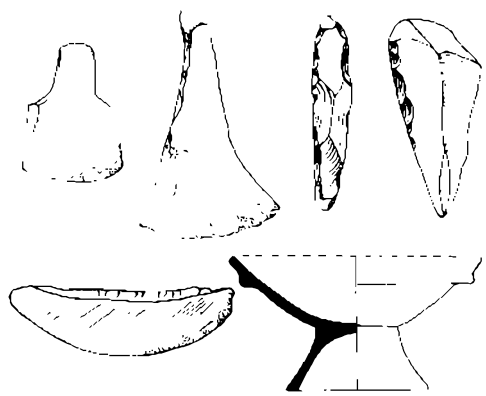

Di tích khảo cổ Cầu Sắt

CẦU TẠO CHÚA (*nông*), dụng cụ nuôi ong làm bằng gỗ, kích thước bằng các cầu nuôi ong thông thường, giữa hai thanh bên có đóng ba thanh ngang bằng gỗ thông cách đều nhau, mỗi thanh có đục 10 lỗ để lắp 10 đế gỗ. Cả cầu xây khoảng 30 mũ chúa.

CẦU THẢI ĐẤT ĐÁ (*địa chất*), tổ hợp máy mỏ hoạt động liên tục, dùng để khấu lớp phủ đất đá mềm và chuyển ra bãi thải xa hàng trăm mét. Là một kết cấu kim loại gồm các công son bốc dỡ (có trang bị máy xúc nhiều gàu), kết cấu nhịp và công son thải có lắp hệ thống chuyển tải. Thông thường CTDD di chuyển trên đường ray, nặng tới 10 nghìn tấn, năng suất tới 23200 m^3/h. Dùng ở các mỏ lộ thiên có năng suất cao. Được dùng phổ biến trong các mỏ than nâu ở Liên Xô và Đức.

CẦU THANG (*kiến trúc*), bộ phận của công trình có nhiều tầng, phục vụ việc giao thông chiều thẳng đứng, cấu tạo từ nhiều bậc thang được sắp xếp thành một hoặc nhiều đợt thang và có các chiếu nghỉ xen giữa. Về chức năng sử dụng có CT chính, CT phụ và CT sử dụng khi có sự cố (hoả hoạn) để thoát nạn. CT có vai trò quan trọng trong tổ chức không gian và tạo hình kiến trúc.

CẦU THANG MẠN (*giao thông*), cầu thang treo bên mạn tàu thuỷ được thả xuống để đưa người từ tàu xuống bờ, xuống các thuyền, tàu nhỏ hơn hoặc đưa người lên tàu.

CẦU THANG MÁY (*kiến trúc*; tk. thang máy), thiết bị trong nhà nhiều tầng để vận chuyển người và đồ vật theo chiều thẳng đứng, được cấu tạo từ một buồng thang di chuyển lên xuống trong lồng thang. Vận hành của thang máy do một động cơ điện thực hiện. Trong buồng thang có những nút bấm để di chuyển hoặc dừng tại một tầng nhất định. Các thông số chính của CTM là sức nâng và tốc độ dịch chuyển.

CẦU THĂNG LONG (*giao thông*), cầu vượt sông Hồng, cách cầu Long Biên 11 km về thượng lưu. CTL có hai tầng. Tầng dưới, ở giữa là hai tuyến đường sắt (thiết kế theo khổ ray 1435 mm), hai bên là đường xe thô sơ 3,5 m (có thể chạy ô tô 10 tấn). Tầng trên là đường ô tô rộng 15 m (cho bốn làn xe H30), hai bên là đường dùng cho người đi bộ rộng 1,5 m. Chiều dài toàn cầu tính theo đường sắt (tầng dưới) là 5503 m, tính theo đường ô tô (tầng trên) là 3115 m, tính theo đường xe thô sơ là 2658 m. Phần cầu chính (vượt sông) gồm 15 nhịp dầm thép, khẩu độ mỗi nhịp 112 m. Móng trụ cầu chính đều dùng giếng chìm (trong đó có 4 trụ là giếng chìm chở nổi, ngoài ra là giếng chìm đắp đảo). Phần cầu dẫn ở hai bên bờ đều dùng dầm bê tông dự ứng lực (dầm đường sắt và đường xe thô sơ đều là dự ứng lực căng sau, dầm đường ô tô dùng dự ứng lực căng trước). Các trụ cầu dẫn đều dùng móng cọc ống phi 55 cm. CTL khởi công năm 1974, hoàn công cuối năm 1985; là cầu lớn nhất của Việt Nam hiện nay.

CẦU THÉP LIÊN HỢP BẢN BÊ TÔNG CỐT THÉP (*giao thông*), dạng kết cấu nhịp cầu thép, trong đó phần bản bê tông cốt thép (thường là bản mặt cầu) cùng làm việc chung với phần dầm thép hoặc dàn thép nhờ có các neo liên kết giữa hai phần đó. Ưu điểm: tận dụng được khả năng chịu nén tốt của bê tông và khả năng chịu kéo tốt của thép, tiết kiệm vật liệu. Nhược điểm: phải bảo vệ thép chống sự ăn mòn của môi trường, khẩu độ (chiều dài) của mỗi nhịp dầm không lớn (30 - 40 m). Ở Việt Nam, các nhịp cầu dẫn (ven bờ sông) của cầu Chương Dương (Hà Nội) đều là dầm thép liên hợp bê tông cốt thép.

CẦU THÊ HÚC (*kiến trúc*), một bộ phận của tổng thể kiến trúc đền Ngọc Sơn (Hà Nội), được xây dựng 1865, nối đảo Ngọc (khu đền chính) với bờ phía đông của hồ Hoàn Kiếm. Cầu bằng gỗ, 14 nhịp, dài khoảng 25 m, uốn cong hình "cung nguyệt", mặt cầu rộng khoảng 2 m, toàn bộ trục, thân, mặt và lan can hai bên đều bằng gỗ.

CẦU TRÀNG TIỀN (*giao thông*), cầu trên sông Hương, nằm giữa thành phố Huế. Do Pháp xây dựng năm 1905, ban đầu cầu mang tên Clêmenxô (Clémenceau). CTT dài 403 m, gồm 6 nhịp dầm thép hình vành lược, khẩu độ mỗi nhịp 67 m. Khổ cầu 6 m, cho hai làn xe H13. Trong chiến tranh chống Mĩ, năm 1968, trụ 3 và nhịp 4 bị phá huỷ, sau đã được chữa lại. Nhịp số 4 được biến thành 4 nhịp dầm 1900. Các nhịp dầm thép được sửa chữa định kì để chống gỉ.

CẦU TRE (*giao thông*), loại cầu có kết cấu nhịp và đôi khi cả mố trụ làm bằng các thân cây tre ghép lại, được dùng ở các vùng nông thôn trồng nhiều tre, chỉ chịu được các tải trọng nhẹ như người đi bộ, gia súc, xe thô sơ. Đây là dạng cầu tạm thời ở nông thôn.

Vào những năm 1960, ở tỉnh Nam Định đã làm một số CT từ những cây tre sống ở hai bên bờ nước uốn cong từ bờ này sang bờ bên kia và liên kết lại, mang tên là kiểu CT sống.

CẦU TREO (*giao thông*), loại cầu mà một trong những kết cấu chịu lực chính làm bằng các dây treo võng theo đường cong vắt qua đỉnh các cột tháp cao hoặc là các dây thẳng kéo từ đỉnh các cột tháp. Các dây treo này trực tiếp hoặc gián tiếp treo đỡ hệ mặt cầu. Phân loại: CT dây võng với kết cấu dây chủ có hình dạng cong võng xuống; CT dây xiên với các dây chủ thẳng và xiên góc trong mặt phẳng đứng so với đường nằm ngang. Ở Việt Nam, hầu hết các CT đều là dạng dây võng và là cầu tạm thời với tuổi thọ ước chừng 5 - 20 năm. Dây chủ thường là cáp thép bện nhiều sợi. Một số tỉnh miền núi Việt Nam, có CT dây võng với dây chủ bằng song mây hoặc cốt thép tròn đường kính 6 mm bện lại, vượt nhịp 1100 m cho tải trọng người, súc vật và xe thô sơ. Ưu điểm: CT vượt được khẩu độ lớn nhất so với mọi kiểu cầu khác (có thể đến 1500 - 2000 m), tiết kiệm vật liệu, tận dụng được vật liệu cường độ cao. Nhược điểm: nếu là cầu lớn, thi công phức tạp, đòi hỏi trình độ cao, chịu tác động rung lắc do tải trọng và gió bão. Các bộ phận chính của CT: dây cáp chủ, cột tháp, dầm mặt cầu, các dây treo hoặc thanh treo, hố néo. Cột tháp ngày nay thường làm bằng thép hoặc bê tông cốt thép, được dựng trên đỉnh mố trụ, có thể thẳng đứng hoặc nghiêng. Dầm cứng đỡ phần mặt cầu xe chạy, thường bằng thép hoặc bê tông cốt thép.

CẦU TRỤC (*cơ khí*), một loại thiết bị nâng (x. *Cần trục*) dùng để nâng, hạ và di chuyển ngang các tải trọng. CT gồm có giàn cầu dịch chuyển trên đường ray (đặt trên dầm cầu) và xe tời chạy dọc theo giàn cầu. CT dùng làm phương tiện nâng chuyển chủ yếu trong các phân xưởng cơ khí (lắp ráp và đúc) của các nhà máy lớn. CT còn được lắp đặt ở các bãi hàng hoá, cảng sông và cảng biển.

CẦU TRÙNG (*nông*), động vật đơn bào kí sinh thuộc lớp Bào tử trùng (*Sporozoa*), bộ *Coccidiida*, họ *Eimeriidae*. Cơ thể hình trứng hay hình cầu, có nhân; thường là kí sinh trùng ở các tế bào biểu bì của động vật. CT sinh sản bằng bào tử hay trứng (noãn nang), phát triển trực tiếp, không qua kí chủ trung gian. Bệnh CT thường thấy ở thỏ (gan, ruột), loài động vật nhai lại (ruột), lợn (ruột), gia cầm (ruột, thận của vịt, ngỗng). Ở Việt Nam, bệnh CT gây hại nhất ở vật nuôi là thỏ và gia cầm (ruột). Bệnh CT ở thỏ do *Eimeria stiedai* (gan, tai, mũi, họng) và do *E. perforans* (ruột). Triệu chứng: đầy hơi, có nước trong màng bụng, đi tả, thiếu máu, gầy rạc. Bệnh lây lan rất nhanh và gây thiệt hại lớn ở thỏ nuôi đàn. Phòng trừ: vệ sinh nghiêm ngặt, khi có dấu hiệu bệnh thì loại bỏ những con ốm đầu tiên. Bệnh CT ở ruột gia cầm do nhiều loài *Eimeria*, trong đó chủ yếu là *E. tenella* (*E. avium*). Gây viêm ruột nặng, đi tả có máu, gia cầm chết sau vài ngày. Bệnh đặc biệt gây hại ở gà công nghiệp. Phòng trừ: vệ sinh nghiêm ngặt; trong thời gian gà đị cảm với bệnh, trộn vào khẩu phần ăn những chất gọi là "ức chế cầu trùng" (coccidiostatique) với liều lượng thấp để ức chế sự sinh sản của CT, tránh cho gà phát bệnh lâm sàng, gây được miễn dịch chống bệnh.

CẦU TRUYỀN HÌNH (*truyền hình*), một hình thức tường thuật truyền hình tại chỗ và có đối thoại giữa những địa điểm cách nhau xa như Hà Nội và Matxcơva. Những người đối thoại ở hai địa điểm có thể trông thấy nhau trên màn hình đối thoại và theo dõi được diễn biến của nhau, đồng thời đều là đối tượng trước camêra để thu hình và được truyền đạt trên màn hình.

CẦU TRƯỜNG ĐƯỜNG CONG (*toán*), tìm độ dài của một cung đường cong đã cho. Độ dài này là giới hạn của một đường gấp khúc nội tiếp trong cung đường cong đó, khi số cạnh đường gấp khúc tăng lên vô hạn, sao cho độ dài lớn nhất của các cạnh dần đến không. Nếu giới hạn này tồn tại hữu hạn thì người ta nói rằng cung đường cong đã cho cầu trường được.

CẦU TỰ (*dân tộc*; *lễ cầu đinh*), một nghi thức theo tín ngưỡng dân gian để cầu thần, thánh, tiên, phật, vv. ban phúc cho đẻ con trai để nối dõi tông đường. Lễ tiến hành vào dịp trẩy hội xuân tại các đền, chùa nổi tiếng linh thiêng như chùa Hương, đền Và (Hà Tây); đền Kiếp Bạc (Hải Hưng), vv. Trước khi xuất hành phải sửa soạn chu đáo: tắm nước ngũ vị, giữ mình thanh tịnh, ăn chay thành tâm niệm Phật. Lễ vật gồm vàng, hương, trầu, rượu, hoa quả, xôi, gà.

CẦU VĨNH CỬU (*giao thông*), cầu được xây dựng để sử dụng lâu dài với thời hạn hàng trăm năm. Khi thiết kế CVC phải xét tới tương lai phát triển về mọi mặt cũng như ảnh hưởng của môi trường và tự nhiên trong giai đoạn ít nhất là 100 năm sau. Cầu Long Biên, cầu Thăng Long... thuộc loại CVC.

CẦU VỒNG (*lí*), hiện tượng quang học trong khí quyển, quan sát được khi có ánh sáng Mặt Trời chiếu trong lúc mưa bụi ở phía đối diện với Mặt Trời. Là một cung tròn bảy màu có tâm nằm trên đường nối Mặt Trời và mắt người quan sát, bờ trong màu tím, bờ ngoài màu đỏ. Đôi khi còn thấy CV phụ (cg. tay vịn) có màu phân bố ngược lại với CV chính. CV được giải thích bởi sự khúc xạ và nhiễu xạ của các tia sáng Mặt Trời khi đi qua một màn mưa hạt nhỏ li ti.

CẦU VƯỢT (*kiến trúc*; tk. cầu cạn), cầu xây dựng để cho một con đường vượt lên trên con đường khác. Trong đô thị, CV thường xây dựng ở những nơi đường sắt và đường bộ giao nhau, ở những nút giao thông cần phân bố hướng đi của xe cộ hoặc người qua lại khác mức (x. *Nút giao thông*) hoặc nơi dành cho người đi bộ đi ngang qua ở phía trên một đường giao thông cơ giới (đường ô tô, đường sắt).

CẤU ÂM (*ngôn ngữ*; A. articulation), toàn bộ sự vận động các cơ quan trong bộ máy phát âm để tạo lập nên vị trí cần thiết cho sự phát âm một âm tố nhất định. CÂ là một trong 3 nhân tố của quá trình tạo nên âm thanh của lời nói: 1) Phát luồng hơi; 2) Tạo âm; 3) Cấu âm. CÂ bao gồm 3 giai đoạn: khởi lập, cầm giữ, giải thanh. Âm thanh đầu tiên do sự dao động của dây thanh được tăng cường cùng với sự vận động của các cơ quan phát âm làm cho các khoang cộng hưởng trên thanh quản bị biến đổi (biến dạng) một cách thích ứng để cấu tạo nên những âm tố khác nhau.

CẤU DẠNG (*hoá*; A. conformation), các dạng cấu trúc không gian hình thành do quay một nhóm nguyên tử này đối với một nhóm nguyên tử khác xung quanh liên kết đơn và không thể đưa về chồng khít lên nhau được. Vd. ở etan, hai nhóm metyl có thể quay quanh trục liên kết cacbon - cacbon và do đó phân tử có thể có vô số CD khác nhau. Để biểu diễn các CD đó có thể dùng các công thức phối cảnh hoặc thuận tiện hơn, dùng các công thức Niumen. Dưới đây là công thức Niumen của hai CD điển hình của etan: CD che khuất và CD xen kẽ.

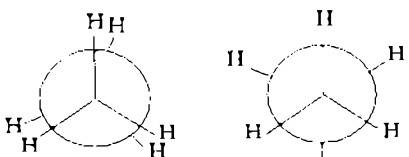

CD che khuất CD xen kẽ

Trong CD che khuất, các nguyên tử hiđro của hai nhóm metyl che khuất nhau. Do đó dẫn tới sự tương tác lớn nhất giữa các nguyên tử không liên kết trực tiếp với nhau. Ở CD xen kẽ, các hiđro của hai nhóm metyl ở vào chỗ trống của nhau. Các nghiên cứu về nhiệt động học và quang phổ đã cho thấy ở phân tử etan CD xen kẽ bền hơn CD che khuất và hiệu số năng lượng giữa hai CD này là 2,8 kcal/mol. Ở etan, khi nhóm metyl quay một vòng từ 0° đến 360° thì phân tử trải qua ba CD che khuất không khác biệt nhau và ba CD xen kẽ đồng nhất; hàng rào thế năng lặp lại ba lần. Ở các dẫn xuất 1,2 hai lần thế của etan, vd. n - butan, người ta cũng xét theo cách tương tự, tuy nhiên số CD điển hình ở đây có thể là sáu (ba là xen kẽ, ba là che khuất). Vấn đề CD của các hợp chất vòng no, vd. xiclohexan, có nhiều ý nghĩa về lí thuyết cũng như thực tiễn; xiclohexan có thể được xem là một tổ hợp của 6 hệ n - butan.

CẤU HÌNH (*tin học*; A. configuration) 1. Một tập hợp các máy tính và thiết bị kết nối với nhau theo một cách nhất định, được dự tính để hoạt động với tư cách là một hệ thống xử lí thông tin thực hiện những chức năng định trước.

2. Thiết kế và bố trí các phần tử trong một hệ thống phần cứng.

CẤU HÌNH KHÔNG GIAN (*hoá*), các đồng phân khác nhau về sự phân bố không gian của các nguyên tử hay nhóm nguyên tử xung quanh trung tâm bất đối xứng (trung tâm không trùng vật - ảnh) hoặc phần cứng nhắc (nối đôi hoặc vòng no) của phân tử. Axit lactic là một ví dụ về đồng phân quang học do trong phân tử có một nguyên tử cacbon bất đối xứng: cấu hình D (Ia) cấu hình L (Ib)

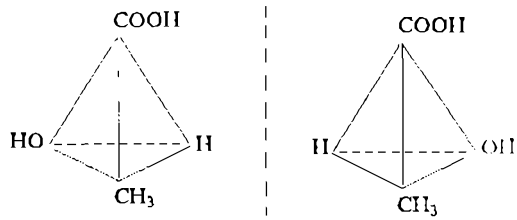

Ia Ib

Còn 1, 2 - dicloetilen thuộc vào loại đồng phân hình học do trong phân tử có một nối đôi: cấu hình *cis* (IIa), cấu hình *trans* - (IIb)

cis - dicloetilen *trans* - dicloetilen

IIa IIb

CẤU KIỆN (*xây dựng*) 1. Những bộ phận cơ bản và tương đối đơn giản được phân chia từ kết cấu.

2. Bộ phận của kết cấu được đơn giản hoá và mô hình hoá để nghiên cứu về các trạng thái chịu lực: CK chịu nén, CK chịu uốn, vv.

CẤU KIỆN ĐIỆN TỬ (*điện tử*), cụm mạch điện tử được thiết lập từ những linh kiện điện tử ở dạng rời rạc cũng như dạng tích hợp để có được chức năng nhất định. CKĐT có thể được chế tạo ở dạng hoàn chỉnh (một bộ phận thiết bị) hoặc bán hoàn chỉnh (vd. các mạch tích hợp -IC), dùng để lắp ghép với các linh kiện hoặc cấu kiện điện tử khác tạo nên một thiết bị hoặc hệ thống thiết bị phức hợp. Với sự phát triển của vi điện tử học, các CKĐT đã được tiểu hình hoá, có kích thước gọn nhẹ nhưng vẫn đáp ứng được nhiều chức năng phức tạp và các tính năng kĩ thuật cao.

CẤU TẠO ĐÁ, QUẶNG (*địa chất*), toàn bộ các dấu hiệu về cấu trúc của đá hoặc quặng, do sự sắp xếp và phân bố các khoáng vật tạo nên. Vd. cấu tạo dải, khi các khoáng vật có kích thước, màu sắc khác nhau, tạo thành những dải song song.

CẤU TẠO ĐỊA CHẤT (*địa chất*) 1. Một nhánh của môn kiến tạo, nghiên cứu hình thái, nguồn gốc của các dạng nằm cơ bản của đá, các thể địa chất trong vỏ Trái Đất dưới tác dụng của chuyển động kiến tạo, nghiên cứu mối quan hệ tiếp xúc cũng như trình tự sinh thành (tuổi) của các đá hoặc thể địa chất nói trên. Có ý nghĩa thực tiễn trong tìm kiếm, thăm dò, khai thác khoáng sản, các công trình có liên quan với địa chất.

2. Đặc trưng của sự sắp xếp, phân bố, tuổi thành tạo và sự biến dạng của các hệ tầng đá của một vùng nào đó trong vỏ Trái Đất.

CẤU TẠO GIÁ TRỊ CỦA TƯ BẢN (*kinh tế*), tỉ lệ giữa tư bản bất biến với tư bản khả biến. Thông thường CTGTCTB do cấu tạo kĩ thuật quyết định. Ngoài ra, sự thay đổi của cấu tạo giá trị còn chịu ảnh hưởng của những nhân tố khác như sự thay

đổi của tư bản bất biến do biến động của giá cả những tư liệu sản xuất trên thị trường; sự thay đổi của tư bản khả biến (với số công nhân không thay đổi) do tiền công danh nghĩa của công nhân thay đổi. CTGTCTB không đồng nhất với cấu tạo hữu cơ của tư bản. Trong trường hợp CTGTCTB phản ánh sự thay đổi cấu tạo kĩ thuật thì đó là cấu tạo hữu cơ của tư bản. Nhưng trong một số trường hợp, sự thay đổi CTGTCTB độc lập so với cấu tạo kĩ thuật thì không gọi là cấu tạo hữu cơ của tư bản.

CẤU TẠO HỮU CƠ CỦA TƯ BẢN (*kinh tế*), cấu tạo giá trị của tư bản trong chừng mực cấu tạo giá trị đó do cấu tạo kĩ thuật của tư bản quyết định và phản ánh trạng thái cấu tạo kĩ thuật của tư bản. Cấu tạo của tư bản có hai mặt: mặt vật chất và mặt giá trị. Về mặt vật chất, mỗi tư bản đều gồm tư liệu sản xuất và sức lao động dùng vào quá trình sản xuất. Tỉ lệ giữa khối lượng tư liệu sản xuất cần dùng và số lượng sức lao động tương ứng để vận hành những tư liệu sản xuất đó gọi là cấu tạo vật chất hay cấu tạo kĩ thuật của tư bản. Về mặt giá trị, mỗi tư bản đều gồm có một lượng tư bản bất biến nhất định và một lượng tư bản khả biến tương ứng. Tỉ lệ giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến gọi là cấu tạo giá trị của tư bản. Cấu tạo kĩ thuật và cấu tạo giá trị của tư bản có quan hệ hữu cơ với nhau. Cấu tạo kĩ thuật đóng vai trò quyết định cấu tạo giá trị. Sự thay đổi của cấu tạo giá trị phản ánh sự thay đổi của cấu tạo kĩ thuật. Để nói lên mối quan hệ trên, C. Mác đã dùng khái niệm CTHCCTB; phản ánh trình độ phát triển của lực lượng sản xuất xã hội tức là tư bản bất biến (c) tăng nhanh hơn tư bản khả biến (v). Sự biến đổi ấy trong chủ nghĩa tư bản dẫn đến hậu quả là nạn nhân khẩu thừa tương đối (đội quân thất nghiệp). Trong quá trình tích luỹ tư bản, CTHCCTB ngày càng tăng. Sự thay đổi đó là đặc trưng cho những giai đoạn lịch sử mà phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã trải qua trong quá trình phát triển.

CẤU TẠO KĨ THUẬT CỦA TƯ BẢN (*kinh tế*), tỉ lệ giữa khối lượng tư liệu sản xuất cần dùng và số lượng sức lao động tương ứng vận hành những tư liệu sản xuất đó. CTKTCTB có thể biểu hiện bằng nhiều chỉ số: số lượng điện năng (tính bằng kilôoat giờ), công suất điện cơ (tính bằng sức ngựa) trên một công nhân, khối lượng nguyên liệu do một công nhân chế biến (tính bằng kilôgam, tạ, tấn). CTKTCTB biểu hiện tỉ số giữa lao động quá khứ và lao động sống cần thiết để sử dụng những tư liệu sản xuất. Theo hướng phát triển của lực lượng sản xuất và của năng suất lao động xã hội, CTKTCTB ngày càng tăng lên vì mỗi công nhân có khả năng sử dụng ngày càng nhiều tư liệu lao động và chế biến nhiều nguyên liệu hơn trước. Thông thường, sự thay đổi trong CTKTCTB dẫn tới sự thay đổi trong cấu tạo giá trị của tư bản.

CẤU TẠO NGUYÊN TỬ (*hoá, lí*) x. *Nguyên tử*.

CẤU TẠO PHÂN TỬ (*hoá, lí*) x. *Phân tử*.

CẤU TẠO TỪ (*ngôn ngữ*; A. word - formation), sự cấu tạo các từ của một ngôn ngữ. Các từ của một ngôn ngữ được cấu tạo theo những phương thức và những mô hình nhất định như ghép, láy, phương thức phụ gia, chuyển đổi âm, gộp âm, vv.

CẤU THÀNH TỘI PHẠM (*luật*), tổng hợp những dấu hiệu được luật quy định nhằm xác định hành vi phạm tội, là cơ sở cần và đủ của trách nhiệm hình sự. Một người chỉ chịu trách nhiệm hình sự khi hành vi của người đó có dấu hiệu của một CTTP cụ thể do luật quy định. Có bốn nhóm các dấu hiệu đặc trưng CTTP: khách thể của tội phạm; mặt khách quan của tội phạm; chủ thể của tội phạm và mặt chủ quan của tội phạm. Tuỳ theo mức độ, tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, CTTP được phân thành: cấu thành cơ bản; cấu thành tăng nặng; cấu thành giảm nhẹ.

CẤU TRÚC (*triết*), phương thức, cách thức tổ chức tương đối bền vững của các yếu tố trong một hệ thống. Nếu như khái niệm hệ thống bao quát các mặt hết sức khác nhau của một khách thể, một chỉnh thể phức tạp nào đó (như cấu tạo, thành phần, phương thức tồn tại, hình thức phát triển) thì khái niệm CT trước hết vạch ra những nhân tố như tính bền vững, tính ổn định của khách thể hay đối tượng mà nhờ đó, nó duy trì được chất của nó khi các điều kiện bên ngoài hay bên trong biến đổi. Khi CT bị phá vỡ hay biến đổi thì hệ thống không tránh khỏi bị phá vỡ hoặc biến đổi. Nếu hệ thống là sự liên kết các yếu tố có mối liên hệ qua lại và quy định lẫn nhau thì CT là thành phần cấu tạo, là tổ chức bên trong của một chỉnh thể thống nhất.

CẤU TRÚC 1. (*tin học*), cách thức tổ chức hoặc sắp xếp các bộ phận của một chương trình máy tính.

2. (*toán*), CT trên một tập hợp được xác định bằng một số khái niệm cơ bản và tiên đề quy định quan hệ giữa các phần tử của tập hợp đó. Vd. CT tôpô, CT nhóm, CT hình học Ơclit. Cùng một tập hợp có thể được trang bị những CT toán học khác nhau.

CẤU TRÚC CẢNH QUAN (*địa lí*), cấu trúc mà các thành phần cấu tạo, các bộ phận cấu tạo và các quan hệ bền vững quyết định tính thống nhất và toàn vẹn của cảnh quan. Có hai loại: cấu trúc thẳng đứng và cấu trúc ngang.

CẤU TRÚC CẶP (*nhạc*), thuật ngữ chỉ loại cấu trúc làn điệu (x. ***Cấu trúc làn điệu***) mà lời ca thường là một cặp câu thơ, được thể hiện bằng một cặp câu nhạc.

CẤU TRÚC CÂY (*tin học*; A. tree structure), một kiểu cấu trúc dữ liệu, trong đó mỗi phần tử thông tin đều mang theo địa chỉ của hai hay nhiều phần tử khác mà nó có quan hệ trực tiếp. CTC là một cách thức lưu trữ thông tin có hiệu quả đối với việc duyệt và tìm kiếm nhanh.

CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH (*tin học*; A. program structure), sự sắp xếp các câu lệnh của một chương trình để làm nổi rõ các con đường thực hiện khác nhau có thể có của chương trình đó.

CẤU TRÚC DÂN CƯ (*địa lí*; cg. kết cấu dân số), sự sắp xếp, phân loại dân cư thành những bộ phận cấu trúc theo giới tính, lứa tuổi, thành phần xã hội, trình độ văn hoá, nghề nghiệp, dân tộc, tôn giáo, dân thành thị, nông thôn, khu vực sản xuất (nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ). CTDC rất cần thiết trong việc nghiên cứu các quá trình và hiện tượng dân số học góp phần giải quyết nhiều vấn đề kinh tế - chính trị, xã hội, dân tộc.

CẤU TRÚC DỊ THỂ (*lí*), tổ hợp của vài lớp chuyển dị chất, vd. lớp tiếp xúc giữa hai chất bán dẫn có thành phần hoá học khác nhau. Dùng trong các laze bán dẫn, các điôt phát sáng.

CẤU TRÚC DỮ LIỆU (*tin học*; A. data structures), cách thức tổ chức và biểu diễn thông tin. Có hai loại thông tin chứa trong một CTDL: thông tin về chính dữ liệu (như các giá trị số, các xâu kí tự) và về các mối liên kết giữa các thông tin dữ liệu. Các mối liên kết cho phép theo dõi các quan hệ trong CTDL để thực hiện các thao tác sơ cấp như thêm, bớt, cập nhật và tìm kiếm thông tin. Một kiểu của CTDL là cấu trúc danh sách, trong đó mọi bản ghi (phần tử) đều chứa con trỏ, tức là địa chỉ của phần tử đứng sau. Một danh sách được hoàn toàn xác định bởi địa chỉ phần tử đầu của danh sách.

CẤU TRÚC ĐÁ (*địa chất*), dấu hiệu nhận biết đá do những đặc điểm về kích thước, hình dáng và sự sắp xếp các khoáng vật tạo thành. Khái niệm cấu trúc gồm cả hai khái niệm kiến trúc và cấu tạo. Trong các tác phẩm thạch học Nga, Đức, Việt Nam, các đặc điểm về hình thái của khoáng vật là những dấu hiệu kiến trúc, sự sắp xếp chúng trong không gian gọi là cấu tạo. Danh

pháp Anh, Hoa Kì và phần nào của Pháp ngược lại gọi kiến trúc là cấu tạo, và sự sắp xếp của chúng gọi là kiến trúc.

CẤU TRÚC ĐẤT (*địa lí*), đất tự phân rã thành những phần tử cấu trúc, có hình dáng và kích thước khác nhau. CTĐ tốt cho cây cối có những đoàn lạp từ 0,25 mm đến 10 mm, độ hổng cao hơn 40%, bền trong nước. Hình thái CTĐ: dạng khối: cục lớn, cục vừa, cục nhỏ, phấn bụi, hạt lớn, hạt nhỏ, viên lớn, viên bột; dạng lăng trụ: cột trụ, lăng kính (to, nhỏ); dạng phiến: dẹt, tấm, vỉa, lá, vảy. Đất không cấu trúc thì rời rạc hoặc quá chặt; dính, độ xốp kém, ít thấm nước. Đất phát triển trên bazan có cấu trúc bền, tốt. Bón phân hữu cơ để tạo mùn, trồng cây họ Đậu có nhiều rễ ăn sâu, làm đất đúng quy cách, bón vôi, vv. làm cho cấu trúc đất ngày càng tốt.

CẤU TRÚC ĐỊA CHẤT (*địa chất*) 1. Đặc điểm chung về thành phần vật chất cấu tạo địa chất và lịch sử phát triển địa chất của một khu vực, một phạm vi lãnh thổ nào đó.

2. Tương tự khái niệm "cấu tạo địa chất". Thường với nội dung rộng lớn hơn.

CẤU TRÚC ĐIỀU KHIỂN (*tin học*; A. control structure), một cơ chế của ngôn ngữ lập trình cho phép xác định câu lệnh cần thực hiện tiếp theo sau khi hoàn thành một câu lệnh trong chương trình máy tính. Các CTĐK cơ bản như tuần tự, rẽ nhánh, lặp và nhảy. Cấu trúc nhảy ít được dùng trong các ngôn ngữ lập trình hiện nay, đặc biệt không dùng trong các ngôn ngữ lập trình có cấu trúc.

CẤU TRÚC ĐƯỜNG NÉT (*mĩ thuật*), cấu trúc của tác phẩm tạo hình (hội hoạ, đồ hoạ, điêu khắc, kiến trúc), trong đó đường nét giữ vai trò "khung xương, cột sống" và chi phối hệ thống triển khai bộ phận, tới cả chi tiết. Về chức năng tạo hình, CTĐN khác hẳn các bản nét, bản hình (carton) tạo dựng công phu trong hội hoạ thời Phục hưng và nghệ thuật cổ điển. Nếu ở đây, bản nét chỉ là chỗ dựa cho các triển khai màu sắc, mảng khối sau đó, thì trái lại, trong CTĐN hệ thống đường nét là ngôn ngữ chuyển tải chủ yếu, do nghệ sĩ phát huy sức truyền cảm tự thân của các quan hệ tuyến tính trong không gian và khai thác chúng một cách độc lập, trọn vẹn. Như vậy, về mặt lịch sử, CTĐN chỉ xuất hiện khi các nhận thức cổ điển về tạo hình đã phá sản, từ nửa sau thế kỉ 19. Hệ đường nét chủ đạo trong CTĐN có thể mềm mại uyển chuyển, như trong các tác phẩm đủ loại thuộc trào lưu "Tân nghệ thuật" (x. ***Tân nghệ thuật***) đầu thế kỉ 20, cứng cỏi đan xen chồng chéo như trong tranh của Buyfê (Ph. Bernard Buffet), hoặc phát triển những mảng nét nhỏ liên kết thành điệu hình, như trong nhiều bức hình hoạ độc lập của Klê (P. Paul Klee). CTĐN cũng được khai thác rất hiệu quả trong nghệ thuật trang trí và các nghệ thuật không gian như điêu khắc [với những tên tuổi như Gabô (Dennis Gabor), Lippôn] và kiến trúc hiện đại [với Necvi, Raitơ (Wright)], làm đảo lộn nhiều khái niệm khuôn sáo, quen thuộc về "tượng": về "trần", "mái"; về bố cục một công trình tạo tác.

CẤU TRÚC HẠ TẦNG (*kinh tế*) x. *Cơ cấu hạ tầng*.

CẤU TRÚC HẠ TẦNG VÙNG (*địa lí*), tổng thể các ngành kinh tế phục vụ sản xuất (đường sá, kênh mương, hồ chứa nước, cảng, cầu, sân bay, nhà kho, vận tải, thông tin liên lạc, vv.) và bảo đảm những sinh hoạt của xã hội (giáo dục, khoa học, y tế, vv.). Đặc điểm của CTHTV phụ thuộc vào các điều kiện tự nhiên, trình độ phát triển lực lượng sản xuất, di dân và đô thị hoá.

CẤU TRÚC KHÔNG GIAN (*mĩ thuật*), khái niệm chỉ phối các tìm tòi tạo hình, tạo dáng cho những kết cấu không gian ba chiều, trước hết cho kiến trúc và điêu khắc, rồi phát triển sang lĩnh vực trang trí nội thất, ngoại thất. Trong điêu khắc, CTKG cho người xem thưởng thức giá trị thị giác từ nhiều điểm nhìn khác nhau, thậm chí đi vòng quanh mới phát hiện hết ý đồ thẩm mĩ. Với kiến trúc và nội thất, CTKG dẫn dắt người xem di chuyển tự nhiên theo ý đồ dàn dựng của tác giả. Khác biệt với điêu khắc cổ điển, CTKG khai thác đến các khối rỗng, khối âm (lõi) và các màng thủng [Ackhipenkô, Moro (Thomas More), Hepuôt (Barbara Hepworth), vv.] hoặc tính chuyển động của đường nét, hình khối (Brôncusi, Gabô, Pepxne). Cao hơn nữa, nhà điêu khắc khai thác cả chiều thứ tư là thời gian để tìm tòi sáng tạo ra những cấu trúc chuyển động thật sự, nghĩa là có hình dạng không cố định (x. ***Động hình***).

CẤU TRÚC LÀN ĐIỆU (*nhạc*), dạng cấu trúc âm nhạc hay gặp nhất trong dân ca, gồm 3 phần: 1) Mở đầu mang tính chất xướng gọi với các hô từ hoặc từ kêu gọi "Này anh cả, anh hai đó ơi"; 2) Thân bài là phần kể thường gồm hai câu thơ, được thể hiện bằng hai câu nhạc có hoặc không có luyến láy; 3) Phần kết mang tính chất hô - đáp, do tập thể đáp hay nhắc lại lời gọi cuối phần kể. Âm nhạc mở đầu và phần kết thường là những nét nhạc ngắn, cố định. Âm nhạc phần kể có nét nhạc chính được toàn thể cộng đồng công nhận, nhưng người hát có thể thêm vào những luyến láy hoặc thay đổi trật tự các âm.

CẤU TRÚC LUẬN (*ngôn ngữ*) 1. Học thuyết ngôn ngữ học chú ý tới mức cực đoan các mối quan hệ nội bộ và các liên hệ phụ thuộc lẫn nhau giữa các yếu tố trong hệ thống trong khi xem xét một ngôn ngữ. Có thể coi Xôtxuya là người sáng lập của học thuyết này. CTL được thịnh hành nhất từ những năm 20 đến những năm 50 với một số trường phái tiêu biểu: trường phái miêu tả Mĩ (descritivism), trường phái ngữ vị học Đan Mạch (glossematics), trường phái cấu trúc chức năng Praha (Prague functional structuralism school) và ngôn điệu luận Luân Đôn (London prosodic school).

2. Phương pháp nghiên cứu các hiện tượng thuộc khoa học xã hội khác như văn học, văn hoá, vv. theo CTL.

CẤU TRÚC MẠNG MÁY TÍNH (*tin học*; A. Network structure), cách nối các máy tính với nhau để có thể từ một máy sử dụng các chương trình hay là dữ liệu của các máy khác trong mạng.

CẤU TRÚC NHÂN CÁCH (*giáo dục*), chỉ các bộ phận cấu thành nhân cách và hệ thống các mối quan hệ giữa chúng. Mỗi lí thuyết về nhân cách có một CTNC. Về mặt vĩ mô, CTNC gồm ba cấp độ: nội cá nhân (trong một người), liên cá nhân (giữa người này với người kia) và siêu cá nhân (cấp độ xã hội). Cấp độ 1, CTNC gồm hai mặt là phẩm chất (đức) và năng lực (tài) gắn bó với nhau, có thể hỗ trợ nhau hay ngược lại. Cấp độ 2 và 3, vận hành trên cơ sở xã hội ngoài cá nhân. Có thể coi CTNC gồm bốn thuộc tính xu hướng, tính cách, khí chất, năng lực; ba yếu tố nhận, trí, dũng; bốn mặt trí, đức, thể, mĩ, vv.

CẤU TRÚC QUY HOẠCH (*kiến trúc*), sự tổ hợp các yếu tố chức năng tạo nên mặt bằng quy hoạch của đô thị. Là kết quả của sự phân khu chức năng, xác định hệ thống đường và phố, hệ thống không gian công cộng có tính đến những đặc thù của địa hình, quy mô dân số cũng như những nét riêng trong cấu trúc hiện có của đô thị. CTQH có thể tĩnh hoặc động, tuỳ theo cách phân chia các đơn vị quy hoạch cũng như sự bố trí hệ thống dịch vụ công cộng mà phân biệt cấu trúc tầng bậc với cấu trúc phi tầng bậc.

CẤU TRÚC RỪNG (*nông*), sự sắp xếp có tính quy luật của tổ hợp các thành phần cấu tạo nên quần thể thực vật rừng trong không gian và thời gian. CTR biểu hiện quan hệ sinh thái giữa thực vật rừng với nhau và với môi trường xung quanh. CTR bao gồm: 1. Cấu trúc sinh thái tạo thành loài cây, dạng sống, tầng phiến. 2. Cấu trúc hình thái: cấu trúc theo mặt phẳng đứng (tầng rừng); theo mặt phẳng ngang (mật độ và dạng phân bố cây trong quần thể). 3. Cấu trúc theo thời gian: cấu trúc theo tuổi. CTR

phản ánh điều kiện sinh thái. Ở môi trường khắc nghiệt, CTR đơn giản chỉ gồm những loài cây chống chịu được môi trường đó. Ở môi trường thuận lợi, CTR phức tạp hơn và gồm nhiều loài cạnh tranh, có phần cộng sinh, kí sinh. Ở vùng ôn đới, cấu trúc điển hình là rừng thuần loài, đều tuổi, một tầng, rụng lá. Ở vùng nhiệt đới Việt Nam, CTR tự nhiên điển hình là rừng hỗn loài, nhiều tầng, thường xanh. Luận điểm cơ bản của kinh doanh rừng nhiệt đới là xây dựng cho được một CTR hợp lí nhất để có năng suất, chất lượng cao và ổn định nhất.

CẤU TRÚC SƠ CẤP của thực vật (*sinh*), cấu trúc có nguồn gốc từ các mô phân sinh trong phôi và các dẫn xuất của chúng (x. ***Sinh trưởng sơ cấp***).

CẤU TRÚC THỔ BÌ (*địa lí*; cg. cấu trúc phù đất), tập hợp có quy luật của các khoanh vi đất, tạo nên bức tranh không gian nhất định của lớp phủ thổ nhưỡng. Ví dụ đất potzọn trên chỗ nhô cao và đất đầm lầy tại các nơi trũng của địa hình vùng ôn đới tạo thành một CTTB. Tuỳ thuộc vào tính chất quan hệ giữa các khoanh vi mà ta có các phức hợp, điểm hợp, kết hợp, biến hợp, hỗn hợp hay tập hợp đất. CTTB được đặc trưng bằng các tính chất như tính phức tạp, tính tương phản, tính không đồng nhất, vv.

CẤU TRÚC THỨ CẤP của thực vật (*sinh*), các phần của thực vật được tạo thành nhờ sinh trưởng thứ cấp: tức là mô dẫn thứ cấp được hình thành do tầng phát sinh giữa các bó và các tế bào bần và là sản phẩm của tầng sinh bần.

CẤU TRÚC TINH THỂ (*địa chất, hoá*), sự sắp xếp có quy luật trong không gian của các phần tử tạo thành tinh thể (nguyên tử, ion, phân tử), dưới dạng các nút của mạng không gian. Khái niệm "cấu trúc" có hai nội dung: sự sắp xếp trong không gian của các hạt và đặc điểm liên kết giữa các hạt. Cấu trúc của mối tinh thể được mô tả bằng nhóm không gian, kích thước ô mạng cơ sở, các loại hạt và vị trí của từng hạt cụ thể trong ô mạng cơ sở. Theo đặc điểm liên kết, phận ra hai loại cấu trúc chính: cấu trúc đồng liên kết và cấu trúc dị liên kết. Trong cấu trúc đồng liên kết, lực liên kết giữa các nguyên tử, ion đều nhau theo ba phương không gian, các hạt cũng phân bố đều trong mạng tinh thể. Loại này còn gọi là cấu trúc phối trí, vd. NaCl, Au, Ag. Trong mạng tinh thể của cấu trúc dị liên kết có các nhóm gồm hai nguyên tử hay ion trở lên, tuỳ thuộc vào hình thái liên kết người ta chia ra các kiểu: cấu trúc đảo, vd. pirit, olivin; cấu trúc vòng như berin; cấu trúc mạch như antimonit; cấu trúc lớp như molipđenit; cấu trúc khung như octocla (xt. ***Tinh thể***).

CẤU TRÚC TOÁN HỌC (*mĩ thuật*; Ph. structure mathématique), cấu trúc tạo hình dựa trên các phương trình toán học, đặc biệt các đường cong và mặt cong của bố cục không gian. Phát triển từ sau Chiến tranh thế giới II, về căn bản CTTH nhằm đáp ứng yêu cầu kiến trúc dựa vào ưu thế của kĩ thuật và nguyên vật liệu hiện đại, vượt qua những khái niệm quen thuộc, những công thức và hình khối cũ (mái cong rộng bằng bê tông cực mỏng, màng nhựa căng, hệ dây chằng bằng thép, vv.), nhờ đó kiến trúc sư được hoàn toàn giải phóng về mặt tạo hình. CTTH cũng được ứng dụng rất hiệu quả vào lĩnh vực điêu khắc [trước hết với nhà điêu khắc Gabô vốn am hiểu về toán học, kĩ thuật và lĩnh vực đizai công nghiệp (ghế nhựa đúc vỏ mỏng của Imơ và Elien Xarinen, ghế lưới dây thép của Bectôia...)]. Trong đồ hoạ ứng dụng, một vài hoạ sĩ như Etse ở Thuỵ Sĩ cũng nghiên cứu quan hệ giữa các nét vẽ lặp đi lặp lại và các công thức toán học nhằm tạo ra những hiệu quả ảo giác mới mẻ. Trên màn hình của máy đồ hoạ điện tử, CTTH giúp chúng ta dễ dàng thị giác hoá những công thức trừu tượng thành đồ thị ba chiều.

CẤU TỬ (*hoá, lí*), những chất tạo thành hệ mà nồng độ xác định thành phần các pha của hệ ở trạng thái cân bằng. Vd. hệ đồng thau là hợp kim có hai CT (đồng và kẽm) tạo nên các pha (α, β, γ, δ, ...). Số CT trong một hợp chất bằng số tối thiểu các chất tạo thành đủ để xác định thành phần của bất kì pha nào trong hệ: hệ cân bằng $H_2 + I_2 = 2HI$ ở pha khí gồm ba chất nhưng chỉ có hai CT. Hệ cân bằng CaO_3 (r) $\rightleftharpoons$ CaO(r) + CO_2 (k) gồm ba pha (2 rắn, 1 khí) nhưng chỉ có hai CT.

CẤU TỨ (*văn*), sự vận động tâm tư (tứ) của nhà văn, nhà thơ hướng về một đối tượng thuộc xã hội hoặc thiên nhiên trước khi xây dựng (cấu) tác phẩm. Nhà văn hay nhà thơ là người có năng khiếu nhạy bén về mặt thâm nhập và nắm bắt đối tượng. Họ nhìn thấy và cảm nhận được những cái mà những người khác không hoặc chưa nhìn ra ngay được trên những phương diện nào đó. Gặp một đối tượng đáng chú ý về mặt phản ánh và sáng tác, nhà văn hay nhà thơ đặt ra những câu hỏi về đối tượng cần tìm hiểu. Khi những suy tư và giả định đáng tin cậy đã được hình thành và trở thành nguồn cảm hứng, họ tìm những điểm nổi bật nói lên được bản chất hoặc những nét điển hình của đối tượng cần miêu tả, như vậy ý tưởng chính về đối tượng được hình thành trong đầu óc. Đó là quá trình CT trong sáng tác thơ văn.

CẤU TƯỢNG MÀNG (*nông*), việc làm nhuyễn đất thành bùn ngấu để cấy lúa, tạo ra một kiểu kết cấu màng phù hợp với sự sinh trưởng của rễ lúa nước. Các hạt sét, limông có một màng nước mỏng bao quanh. Màng này thúc đẩy quá trình khử oxi, hoà tan các chất dinh dưỡng, tạo điều kiện cho sự phát triển rễ và là màng đệm giữa rễ lúa và các chất khoáng đang bị khử; cấu tượng này còn thuận lợi cho hoạt động của vi sinh vật cố định đạm trong hệ rễ lúa.

CÂY (*tin học*; A. tree), một cấu trúc có thứ bậc giữa các phần tử thông tin trong một hệ thống. C có một phần tử chính được gọi là gốc, từ đó có thể đi tới tất cả các phần tử khác. Mọi phần tử của C, trừ gốc, đều là con của một phần tử khác. Một phần tử không có con nào được gọi là lá. C nhị phân là C mà mọi phần tử khác lá đều có hai con.

CÂY ACTISÔ (*nông, y*; *Cynara scolymus*), cây họ Cúc (*Asteraceae*), cao khoảng 1 - 2 m, trên thân và mặt dưới lá có lông trắng. Lá to, mọc cách, phiến lá bị khía sâu, có gai. Hoa hình ống. Quả có mào lông. Cây di thực từ Địa Trung Hải, được trồng ở nhiều nước trên thế giới. Sản lượng thế giới khoảng 1 triệu tấn/ năm. Ở Việt Nam, CA được trồng nhiều ở Đà Lạt, Sa Pa, Tam Đảo. Năng suất 9000 - 9500 kg/ha. Có thể trồng được ở đồng bằng. CA có thể dùng làm rau ăn và làm dược liệu. Hoạt tính của CA chưa xác định, nhưng đã biết trong thân có chứa chất đắng xinarin (diete cafeic của axit quinic) cùng các muối

Cây actisô
1 - Cây mang hoa; 2 - Cụm hoa.

hữu cơ của kali, canxi, natri, magie. Dùng lá tươi và khô làm thuốc thông mật, lợi tiểu, chữa suy gan, suy thận, thận hư nhiễm mỡ, ngứa, phát ban. Dùng thuốc sắc 5 - 10% hoặc dạng cao lỏng.

CÂY AVÔCADÔ (*nông*) x. ***Cây bơ.***

CÂY ẨM SINH (*sinh*), nhóm thực vật sống trong nước hoặc trong những vùng rất ẩm ướt. Có nhiều đặc điểm thích nghi: phát triển các mô khí; tiêu giảm lớp cutin, hệ thống rễ và các mô cơ, mô dẫn; lá xẻ sâu như rau mác, cây súng (xt. ***Cây trung sinh***).

CÂY BÀNG (*nông*; *Terminalia catappa*), cây gỗ trung bình, họ Bàng (*Combretaceae*). Gốc có bướu, cành phân ngang làm thành tầng. Tán lá nhiều tầng hình dù, màu xanh, lá già màu đỏ. Cụm hoa hình bông, mọc ở đầu cành hay nách lá. Quả hình bầu dục dẹt, có gờ viền xung quanh, nhẵn, khi chín màu vàng. Cây ưa ánh sáng, rụng lá, khả năng tái sinh mạnh, có thể mọc ở đồng bằng, đồi núi và bãi cát ven biển. Ở Việt Nam, mùa hoa tháng 2 - 7, mùa quả tháng 6 - 9.

Phân bố ở các nước nhiệt đới Châu Á, từ Ấn Độ, Myanma, Thái Lan, Trung Quốc đến các đảo ở Thái Bình Dương [Inđônêxia, Pôlynêzi (Ph. Polynésie), Micrônêzi (Ph. Micronésie), Mêlanêzi (Ph. Mélanésie)]. Được nhập vào Việt Nam từ thế kỉ 19, trồng quanh các đình, chùa, trên đường phố và mọc tự nhiên ở vùng ven biển từ Quảng Ninh đến Vũng Tàu và các đảo ngoài khơi. Gỗ để đóng đồ dùng thông thường. Vỏ cây chứa nhiều tanin dùng thuộc da. Vỏ quả khi chín ăn được, có vị ngọt. Hạt ăn được. Ở Ấn Độ ép hạt lấy dầu dùng cho các máy tinh vi. Là cây có tán rộng, bóng mát và đẹp.

CÂY BĂNG PHIẾN (*nông*) x. ***Đại bi.***

CÂY BẦU (*nông*; *Lagenaria vulgaris*), cây leo, thân thảo, họ Bầu bí (*Cucurbitaceae*). Lá mềm, rộng, nguyên, tua cuốn phân nhánh; hoa to trắng; quả chín có vỏ cứng, nhiều hạt. CB có nhiều loại: CB sao quả dài, vỏ xanh vàng, có nhiều đốm mốc tròn; CB nậm quả tròn, có núm nhỏ hình nậm rượu. Quả bầu dùng làm rau ăn lúc non, hạt nhỏ, vỏ quả mềm, tỉ lệ đường cao; lúc già vỏ cứng lại, bỏ ruột dùng đựng nước, rượu, thực phẩm, làm dụng cụ gia đình, nhạc cụ, vv. (rất phổ biến ở nhiều dân tộc ở Trường Sơn - Tây Nguyên, miền Đông Nam Bộ).

CÂY BÌ SINH (*sinh*), các loài thực vật không mọc trên đất mà sống bám trên thân, cành cây to nhưng không gây hại cho các loài cây đó (phong lan, lưỡi mèo, tai chuột, cẩm cù, hoa sao, cây tổ chim, cây ổ rồng). CBS có khả năng quang hợp như những cây xanh khác.

CÂY BÍ (*nông*), cây rau ăn quả, họ Bầu bí (*Cucurbitaceae*). Có nhiều loài: 1. Bí đao (*Benincasia cerifera*; cg. bí xanh, bí phấn), cây leo sống hằng năm, lá có 5 - 7 thuỳ nhọn, tua cuốn phân 2 - 4 nhánh, hoa vàng to, hoa đực đơn độc, tràng 5, nhị đực 3, quả dài hình trụ, quả non có lông, quả chín có sáp ở mặt ngoài vỏ, cây trồng lấy quả ăn và làm mứt. 2. Bí ngô (*Cucurbita pepo*; cg. bí ử, bí sáp), bí rợ (*Cucurbita maxima*), hai loài này có tràng lớn, cánh rời đến 1/2 chiều dài, lá có thuỳ sâu, tua cuốn 3 - 5 nhánh. Bí làm thức ăn cho người hay vật nuôi. Bí ngô trồng để ăn quả, ăn ngọn non, ăn hạt (hạt có tác dụng trừ sán dây). Về điều kiện sinh thái, các loại bí cần nhiệt độ cao, không sống được nếu rét kéo dài dưới 10°C.

CÂY BÓNG MÁT (*nông*), những cây cao được trồng để hạn chế một phần bức xạ trực tiếp của Mặt Trời đến cây trồng ở dưới thấp hơn hoặc để che bóng cho mặt đất đỡ bị nắng nóng. Có những loại cây được trồng dưới CBM mới có năng suất cao và cho sản phẩm tốt. Vd. cà phê (*Coffea arabica*) trồng ở Tây Nguyên với CBM là muồng đen (*Cassia siamea*) hay keo giậu (*Leucaena glauca*), vv. phát triển tốt hơn nhiều so với những cây bị dãi nắng.

CÂY BƠ (*nông*; *Persea gratissima*, *Persea americana*; tk. cây lê đầu, cây avôcadô), cây gỗ, họ Long não (*Lauraceae*), cao 8 - 10 m. Lá hình trái xoan, mũi mác. Quả thịt màu xanh lục, sau chuyển màu bơ, ăn được. Hạt to. CB nguồn gốc ở Châu Mĩ cận nhiệt đới. Có nhiều giống với nhiều nòi lai. CB đòi hỏi nhiệt độ trung bình các tháng nóng là 25°C, các tháng lạnh 15°C, đất cao ráo, mực nước ngầm dưới 2 m. Đất đỏ phát triển trên đá bazan rất thích hợp cho CB (như ở Bảo Lộc - Lâm Đồng). Năng suất 70 - 90 kg quả/ cây/ năm, có thể đến 200 kg quả/cây/năm.

CÂY BỤI (*sinh*), cây gỗ lâu năm, ở tuổi thành thục cao 1 - 6 m, thường không có thân chính mà toả nhiều thân hoặc cành ở gần gốc. Tuổi thọ từ 10 đến trên 20 năm. Phần lớn ưa sáng, có những loài cây chịu bóng nhiều hay ít. Phân bố ở bãi hoang, bìa rừng như sim (*Rhodomyrtus tomentosa*), me rừng (*Phyllanthus emblica*), màng tang (*Litsea cubeba*) hoặc ở trong rừng tạo thành tầng dưới rừng. Có nhiều loài cây gỗ nhỏ trong điều kiện khô hạn của khí hậu và đất đai trở thành CB như cây keo giậu (*Leucaena glauca*), cây keo ta (*Acacia farnesiana*). CB thường chiếm phần quan trọng trong thảm thực vật tự nhiên ở các vùng khô hạn bán hoang mạc hoặc hoang mạc trên thế giới. Tầng CB dưới rừng, ngoài tác dụng bảo vệ đất, còn là nguồn cung cấp củi, dược liệu, hương liệu, hoa quả, thức ăn gia súc; có nhiều loài CB trồng làm cảnh như liễu, lựu; hoặc lấy quả, hạt như cam, chanh, cà phê.

CÂY BỨA (*nông*; *Garcinia oblongifolia*, *Garcinia bonii*), cây ăn quả lâu năm, họ Măng cụt (*Clusiaceae*). Cao 10 - 15 m, lá mỏng và dài. Có cả hoa đực và hoa lưỡng tính; hoa đực có 4 lá đài, 5 cánh; hoa lưỡng tính 4 lá đài, 4 cánh, rất nhiều nhị đực, bầu 6 - 10 ngăn. Quả mọng, hình cầu có nhiều rãnh dọc. Vỏ quả dày, màu vàng ở ngoài, phía trong hơi đỏ, vị chua, 6 - 10 hạt. Quả ăn được, dùng nấu canh chua. Gỗ xấu, khá nặng. Ở Việt Nam. CB nói chung là cây hoang dã, mọc trên rừng.

CÂY CẢNH (*nông*, *mĩ thuật*), cây dùng để trang trí vườn, nhà ở, khu dân cư, công trình xã hội vì có hình dáng đẹp hoặc vì màu sắc lá, hoa, quả... Trồng, tỉa CC là nghệ thuật khá tinh vi, vừa phải hiểu sinh lí, vừa biết uốn, tỉa, hãm, bón, tưới đúng chất, đúng lúc để có hoa, lá đẹp, đường nét, khối hình trang nhã thể hiện nội dung tư tưởng triết học. Trên thế giới, sản xuất CC và hoa chiếm vị trí quan trọng trong nền kinh tế của nhiều nước như Hà Lan, Xingapo. Nhật Bản là nước có truyền thống lâu đời về hoa và CC như kĩ thuật Bonsai trồng CC thu gọn.

Việt Nam có điều kiện phát triển CC với nhiều loài cây từ thiên tuế, vạn tuế, tùng, trúc đến hàng trăm loài lan, cúc, đào, mai, quất, sen, súng, xương rồng, vv. ở nhiều cảnh quan khác nhau. CC có tác động tích cực đến mĩ cảm, trạng thái tâm lí tình cảm của con người trong sự hoà hợp với môi trường thiên nhiên lành mạnh (xt. ***Cây thế***).

CÂY CHÀ LÀ (*nông*; *Phoenix dactylifera*), cây ăn quả, họ Cau (*Arecaceae*). Thân hình trụ, quả mọng, chứa 54% đường, là thức ăn chính của cư dân ở các vùng nóng Châu Phi, Châu Á. Một số nước nhập trồng để lấy quả làm mứt, kẹo. Ở Việt Nam, có các loài CCL cảnh (*P. roebelenii*), CCL núi (*P. humilis*) có quả ăn được, CCL cứt chuột (*P. paludosa*) mọc ở đầm lầy. CCL được trồng từ thời tiền sử ở những vùng nóng.

CÂY CHÀM (*nông*; *Indigofera tinctoria*), cây bụi, họ Đậu (*Fabaceae*). Cao 50 - 70 cm. Lá kép lông chim lẻ, 7 - 15 lá chét tròn. Hoa màu đỏ vàng. Cây có chứa glucozit indican ($C_{24}H_{72}O_6$) oxi hoá trong không khí thành indigo màu xanh đậm hơi ngả tím đen dùng làm thuốc nhuộm vải rất bền, được nhiều dân tộc miền núi Việt Nam ưa chuộng. Việc chế biến thuốc nhuộm chàm ở mỗi dân tộc có khác nhau, vd. người Dao lấy thân, lá CC ngâm cho rục, vắt nước, đem lọc, thêm vôi, nước tro tạo thành thứ nước sánh, để lắng thành bột mịn - cao chàm; khi nhuộm cho

thêm nước lá ngải, nước tro, rượu rồi nhúng vải nhiều lần đến khi có màu vừa ý. Rễ và bột CC làm thuốc chữa sốt, giải độc, lợi tiểu.

Cây chàm
1 – Cành mang chùm hoa và quả;
2 – Lá (mặt lưng và mặt bụng); 3 – Hoa; 4 – Quả.

CÂY CHỈ THỊ (*sinh, nông*), cây mọc tự nhiên, đôi khi là cây trồng mà sự sinh trưởng phản ánh phần nào tính chất của đất hay diễn biến của khí hậu: 1) Căn cứ vào một số loại cây có thể dự đoán được một số tính chất ban đầu của đất để nghiên cứu, xác định phương thức sử dụng. Vd. đất có nhiều cây mua (*Melastoma candidum*) là loại đất chua, có thể trồng chè, nếu tầng đất đủ dày. Đất có cây tràm (*Melaleuca leucadendron*), dứa (*Ananas*), sắn (*Manihot esculenta*) mọc là đất có nhiều nhôm (đất đồi miền Bắc, đất phèn miền Nam Việt Nam). Đất phèn miền Nam có cỏ hoa (*Hemarthria longiflora*), lúa ma (*Oryza spontanea*) hay rau muống dại (*Ipomea aquatica*) là đất có thể khai thác trồng lúa. Đất phèn có cù năn (*Heleochar*) mọc là đất phèn nặng, không nên khai hoang để trồng lúa khi chưa đủ nước ngọt. 2) Dựa vào giai đoạn sinh trưởng của một số cây để xác định thời vụ gieo trồng: đối với lúa mùa ở trung du Bắc Bộ, sự phát triển của cây sim (*Rhodomyrtus tomentosa*) trùng với các thời vụ làm mùa "sim ra hoa - cày ngả, sim ra quả - cày cấy, sim được lấy - cấy xong". Lúa mùa ở đồng bằng phải cấy xong khi cây thị (*Diospyros*) đã có quả chín. Về mùa xuân, có thể xem sự ra mầm của cây xoan (*Melia azedarach*) (xoan chùm nho) để đoán thời tiết sẽ ấm lên hay còn rét. Phương pháp sử dụng một số loài cây cỏ để nhận định về thời tiết (phương pháp vật hậu) cũng được nông dân áp dụng ở nhiều nơi trên thế giới.

CÂY CHỒI TRÊN (*sinh*; tk. cây kí chủ), cây lâu năm có khả năng sinh trưởng từ những chồi còn lại trên mặt đất, thường là cây bụi nhỏ.

CÂY CHỦ (*sinh*), cây bị các loài sinh vật khác kí sinh hoặc ăn hại các bộ phận khác nhau. Có nhiều loài thực vật bị các loài sinh vật như: virut, nấm, tuyến trùng, vv. kí sinh không làm cây chết ngay mà làm cây thiếu dinh dưỡng hoặc tổn thương từng bộ phận, cằn cỗi, giảm năng suất hoặc bị chết dần như bệnh vàng lụi, bệnh khô vằn, tuyến trùng lúa, rầy nâu, sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân, bọ xít dài.

CÂY CHỦ CÁNH KIẾN ĐỎ (*nông, sinh*), cây có rệp cánh kiến đỏ đến định cư, hút nước và chất dinh dưỡng trong cây để sống, tiết nhựa làm tổ. Có hơn 200 loài, quan trọng và phổ biến nhất là cây cọ khiết (*Dalbergia hupeana* var. *laccifera*), cây đậu chiều (*Cajanus indicus*), cây táo ta (*Zizyphus mauritiana*). Ở Việt Nam, nhiều loài CCCKĐ được trồng thành rừng để nuôi thả cánh kiến đỏ lấy nhựa ở các tỉnh Sơn La, Lai Châu, Hoà Bình, Hà Tây, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh.

CÂY CÓC (*nông; Spondias cytherea*), cây ăn quả nhiệt đới lâu năm, họ Điều (*Anacardiaceae*). Thân gỗ, cao 8 - 15 m. Lá kép, mọc ở đầu cành, có 7 - 12 cặp lá chét có răng cưa, giòn, vị chua. Hoa nhỏ, trắng, mọc thành chùm lớn. Quả hạch màu xanh, to bằng quả trứng vịt; nạc quả chín màu vàng nhạt, giòn, hơi chua; nhân quả to có nhiều gai mềm. Mùa quả tháng 6 - 12. Được trồng nhiều ở Nam Việt Nam.

CÂY CÔCA (*nông*) x. *Côca*.

CÂY CÔLA (*nông*) x. *Côla*.

CÂY CỐI XAY (*nông, y; Abutilon indicum*; tk. cây đằng xay, hoa kim thảo, nhĩ hương thảo), cây thảo nhỏ, họ Bông (*Malvaceae*). Mọc thành bụi, cao khoảng 1 - 1,5 m. Lá mềm, hình tim, hoa mọc ở kẽ lá, màu vàng trông giống cái cối xay ở nông thôn Việt Nam. Lá chứa nhiều chất nhày. Thành phần hoá học trong các bộ phận của cây chưa rõ. Theo kinh nghiệm dân gian, thường dùng lá, thân, rễ, quả tươi hay khô có tác dụng tán phong, thanh huyết nhiệt, hoạt huyết. Nước sắc lá (có thể cả rễ) uống thông tiểu tiện, chữa sốt. Lá giã đắp mụn nhọt ngoài da.

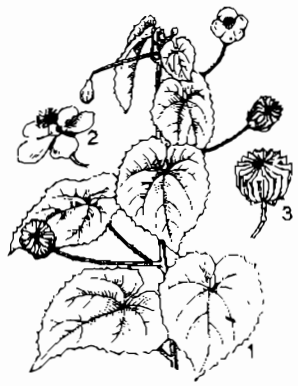

Cây cối xay
1 – Cành mang lá;
2 – Hoa; 3 – Quả.

CÂY CÙNG GỐC (*sinh*), cây có cơ quan sinh sản đực và cái trên cùng một cá thể. Ở thực vật có hoa, CCG mang hoa đực và hoa cái đơn tách biệt, vd. ngô có cả hoa cái (bắp) và hoa đực (cờ). Ngược lại, cây có cơ quan sinh sản đực và cái trên các cá thể khác nhau gọi là cây khác gốc, vd. cây đại hải.

CÂY CỨT LỢN (*nông, y*), tên gọi một số loài cây mọc dại, có mùi hôi. Thường gặp: 1) Cây hoa cứt lợn (*Ageratum conyzoides*), cây thảo hằng năm, họ Cúc (*Asteraceae*). Lá mọc đối, cụm hoa hình đầu, màu tím hay trắng. Có nơi dùng làm thuốc chữa viêm, điều kinh, chữa viêm mũi, viêm xoang dị ứng. 2) Cây hoa ngũ sắc (*Lantana camara*; tk. hoa tứ thời, bông ổi), loài cây bụi, họ Cỏ roi ngựa (*Verbenaceae*), cành cây có gai, hoa không cuống họp thành cụm hình cầu, nhiều màu (da cam, đỏ, trắng vàng) nở quanh năm, có mùi ổi chín. Mọc dại ven đường, đôi khi trồng làm cảnh. 3) Cây hi thiêm (*Siegesbeckia orientalis*, tk. cỏ dĩ, cây chó đẻ), loài cỏ hàng năm, họ Cúc (*Asteraceae*), lá mọc đối. Hoa tự hình đầu, có 5 lá bắc có lông dính. Dùng nấu cao chữa tê thấp. 4) Cỏ thiên thảo (*Anisomeles indica*), loài cỏ hằng năm, thân vuông góc, lá mọc đối khía răng cưa, hoa hồng tía không cuống mọc sít nhau ở kẽ lá.

CÂY DÁI NGỰA (*nông; Swietenia mahogani*), cây gỗ họ Xoan (*Meliaceae*). Thân thẳng, cao 20 - 30 m, phân cành cao, vỏ già nứt dọc, có vẩy bong. Lá kép lông chim chẵn một lần. Hoa nhỏ mọc thành chùm ở nách, có ống. Quả lớn, hình trứng ngược; vỏ quả hoá gỗ, khi chín nứt đôi. Cây ưa đất sâu, tán rộng, cành vươn cao. Nguồn gốc Nam Mĩ, được nhập trồng ở Việt Nam làm cây bóng mát. Gỗ đỏ hồng, thớ mịn, dùng làm đồ mộc, gỗ dán, đóng xe, tàu thuyền. Trồng bằng giâm cành.

CÂY DÂU GIUN (*nông, y; Chenopodium ambrosioides = C anthelminticum*; tk. thổ kinh giới, rau muối dại), cây thảo, họ

Rau muối (*Chenopodiaceae*). Mọc hoang và được trồng nhiều nơi ở Việt Nam, nhất là vùng đất cát pha, đất phù sa dọc bờ sông Hồng, vv. Cao khoảng 1 m. Lá mọc so le, dài nhọn. Hoa mọc thành xim co ở kẽ lá. Thân, hoa, lá có mùi hăng đặc biệt của tinh dầu. Trong cây tươi có khoảng 0,35% tinh dầu. Dùng toàn cây bỏ rễ, cất lấy tinh dầu. (x. ***Tinh dầu giun***).

CÂY DƯƠNG (*địa lí*) x. ***Hòn Đất***.

CÂY ĐẠI (*nông; Plumeria acutifolia*; tk. bông sứ, chăm pa), cây nhỡ, họ Trúc đào (*Apocynaeae*). Cao 3 - 7m, có nhựa mủ. Cành mập, lá dày, nguyên, dài 15 - 35 cm, rộng 5 - 10 cm, hai đầu hẹp nhọn, mặt nhẵn bóng, gân giữa nổi rõ, mọc so le sát nhau, thường tập trung ở đầu cành. Hoa trắng, thơm, mặt trong phía dưới màu vàng, dài 4 - 5 cm, xếp thành hình xim. Quả hình trụ, dài 12 cm, hạt có cánh. Ở miền Bắc Việt Nam, nở hoa vào tháng 4 - 8. CĐ thường được trồng làm cây cảnh ở đền, chùa, công viên. Trong dân gian, vỏ, hoa, lá, nhựa của CĐ được dùng làm thuốc.

CÂY ĐẶC HỮU (*sinh*) x. ***Đặc hữu địa phương***.

CÂY ĐEN (*nông; Cleidiocarpon cavalerici*; tk. cây quả đen, cây quả bướm), cây có dầu, họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*). Thân gỗ to, cao 8 - 20 m. Lá thuôn hẹp hay bầu dục. Quả hạch, hạt có vỏ cứng, nội nhũ chứa dầu (33 - 35% trọng lượng nhân). Cây sống lâu năm. Ở Việt Nam có 2 loài: CĐ lá hẹp (*C. cavalierici*) và CĐ lá bầu (*C. laurinum*) ở Tây Bắc Bắc Bộ Việt Nam. Hạt để ăn, dầu CĐ có thể dùng để chế chất dẻo. Lá và vỏ có tanin dùng làm thuốc nhuộm. Cây có thể trồng lấy bóng mát, thả cánh kiến đỏ, lấy gỗ.

Cây đen
1 - Cành mang hoa; 2 - Cụm hoa; 3 - Quả.

CÂY GIỐNG VÔ TÍNH (*sinh*), cây được tạo ra từ tế bào mô hoặc cơ quan sinh dưỡng của thực vật bằng cách giâm hom, ghép cây và nuôi cấy mô tế bào. CGVT có ưu điểm là giữ được đặc tính di truyền của cây mẹ. Tạo CGVT là biện pháp tốt để giữ những chùng ưu việt đã chọn lọc; tạo giống cây chống chịu sâu bệnh.

CÂY GỖ (*sinh*), cây sống nhiều năm có thân sinh trưởng thứ cấp hoá gỗ; thân chính phát triển mạnh, phân cành bên và chồi mang vòm lá. Thân chính to, nhỏ, cao, thấp, có cành nhánh nhiều hay ít tuỳ từng loài. Cao 25 - 40 m, có khi tới 100 m. Có các loại: CG nhỏ cao dưới 15 m; CG nhỡ cao 15 - 25 m; CG lớn cao trên 25 m. Ở Việt Nam, có khoảng 400 loài được dùng để lấy gỗ và các sản phẩm khác. Nhiều loài CG nhập nội có giá trị như phi lao, bạch đàn, cao su, đào lộn hột, vv.

CÂY HÀN THE (*nông; Desmodium heterophyllum*), cây bụi thấp, họ Đậu (*Fabaceae*). Thân bò, phân cành từ gốc, cành trải trên mặt đất, dạng sợi cứng. Lá có 1 - 3 lá chét hình trái xoan ngược. Hoa nhỏ màu hồng, mọc thành cụm ở nách. Quả có 4 - 5 đốt. Ra hoa mùa hè, có quả đến mùa đông. Thường mọc hoang ở bãi cỏ, bờ ruộng. Dùng làm thuốc chữa cảm sốt, ho, thông tiểu tiện. Đồng cỏ có nhiều CHT là đồng cỏ tốt.

CÂY HẠT CỐC (*nông*), cây lương thực có hạt, dễ cất giữ, dùng làm thức ăn chính cho người và động vật. Ở Châu Á, có năm CHC chính là lúa gạo, lúa mì, ngô, cao lương, kê (có sách ghi là thử, tắc, mạch, ma, đậu = gạo nếp, gạo tẻ, mì mạch, vừng, đậu).

CÂY HOA HIÊN (*nông; Hemerocallis fulva*; tk. kim trâm, huyền thảo, lê lô, lộc thông), cây rau ăn hoa và làm thuốc lâu năm, họ Loa kèn trắng (*Liliaceae*). Thân rễ rất ngắn, lá hình dải dài 30 - 35 cm, rộng 2 - 3 cm, trên mặt có nhiều gân dọc. Trục hoa phân nhánh, mang 6 - 12 hoa to, màu vàng đỏ, có mùi thơm, hoa hình phễu, xẻ thành sáu phiến. Quả ba cạnh, hạt đen bóng. Ra hoa vào mùa hè và mùa thu. Mọc hoang và được trồng nhiều nơi ở Việt Nam để lấy hoa nấu canh. Có nơi dùng lá hay hoa làm thuốc chữa chứng đổ máu cam. Rễ cây dùng làm thuốc lợi tiểu, giảm đau, chữa sốt. Lá và rễ tươi giã nhỏ, đắp để trị sưng vú. Ngoài ra, còn điều trị được bệnh sán máng.

CÂY HOA MÀU ĂN CỦ (*nông*), cây lương thực, thực phẩm trồng cạn (hoa màu) cho củ là rễ hay thân ngầm dự trữ nhiều chất bột. CHMĂC là lương thực cho người và thức ăn chăn nuôi, có tiềm năng phát triển rất lớn ở các nước nhiệt đới. Các loài chính: sắn (khoai mì), khoai lang, khoai vạc (củ mỡ), khoai môn (khoai sọ), khoai tây. Ngoài ra còn có: hoàng tinh, củ dong (củ trút), dong riềng, củ đậu, củ từ; nhiều loài nửa hoang dại như củ nần, khoai trời, vv. và hoang dại như củ mài.

CÂY HOA MÀU BỘ ĐẬU (*nông*), bộ Đậu (*Fabales*) có khoảng 1300 loài phân bố khắp thế giới, các dạng thân thảo phát sinh nhiều ở vùng ôn đới, các dạng cây lớn thường ở xứ nóng. Đặc tính sinh học chung là rễ có nốt sần do vi khuẩn cộng sinh *Rhizobium* cố định được nitơ trong không khí. Vì vậy, trong nông nghiệp Châu Á và Châu Âu, từ lâu người ta đã biết sử dụng cây bộ Đậu trong luân canh. Về CHMBĐ, thường phân biệt: 1) Cây đậu làm thức ăn chăn nuôi, trồng chủ yếu lấy thân lá làm thức ăn xanh cho gia súc, như các loại cỏ luzec, cỏ ba lá, vv. đã được trồng từ lâu ở các nước phương Tây. 2) Đỗ đậu ăn hạt, hay cây màu đỗ đậu, như đậu xanh, đậu đen, đậu trắng, đậu tương (đậu nành), vv. trồng chủ yếu để lấy hạt, làm thức ăn cho người hay để chăn nuôi. Hạt đỗ đậu ít gluxit nhưng giàu protit hơn các loại hạt cốc.

CÂY HOẠ (*kiến trúc*), môtíp trang trí tượng trưng ngọn lửa với những hình cong nhọn vươn lên.

CÂY KHÁC GỐC (*sinh*) x. ***Cây cùng gốc***.

CÂY LA BÀN (*sinh*; tk. cây chỉ nam), loại cây luôn luôn hướng theo hướng bắc nam, để tránh những tia mặt trời chiếu trực tiếp giữa trưa lên phiến lá và được định vị để hấp thụ đầy đủ những tia mặt trời yếu buổi sáng và chiều từ hướng đông và tây. Vd. cây *Silphium laciniatum* ở đồng cỏ.

CÂY LAI DO GHÉP (*sinh*), cây có chồi gồm hai genotip khác nhau nhận được từ chồi phụ hình thành ở chỗ nối giữa cành ghép và gốc ghép. Về thực chất, những cây đó không phải con lai mà là thể khảm và bất kì hạt nào sinh ra cũng chỉ mang những tính trạng của cành ghép hoặc gốc ghép chứ không phải của cả hai.

CÂY LÂU NĂM (*sinh*), cây có thể sống từ một số năm đến nhiều năm. Cũng có thể ra hoa, kết quả hằng năm hoặc cách năm, hoặc ra hoa kết quả một lần rồi chết (như tre). Cây thân thảo lâu năm lụi phần thân nằm trên mặt đất đi sau mỗi năm và sống sót đến mùa sinh trưởng sau nhờ củ (như thược dược), hành (cây trưởng thọ), thân rễ (cây lưỡi đồng), vv. Cây gỗ lâu năm có loài có lá quanh năm nhưng cũng có loài rụng lá để qua thời kì bất lợi (các loài cây rụng lá)(x. ***Rụng lá***).

CÂY LẤY DẦU (*nông*), cây có quả, hạt chứa dầu, dùng làm nguyên liệu dầu thực phẩm hay dầu công nghiệp. Có 4 nhóm CLD: 1) CLD cho dầu mau khô (dầu chứa nhiều axit không no, nhất là axit linolenic, chỉ số iot trên 130) như lanh, gai, trẩu, đỗ tương 2) CLD cho dầu mau khô vừa (dầu chứa nhiều axit linoleic

và oleic, ít axit linolenic, chỉ số iot 100 - 130) như hướng dương, vừng, bông. 3) CLD cho dầu không khô (dầu chứa nhiều axit oleic bão hoà, chỉ số iot dưới 100) như lạc, ôliu (cho dầu ăn được), thầu dầu (cho dầu nhờn công nghiệp). 4) CLD cho dầu đặc (mỡ thực vật) như dừa, cọ dầu, bơ, vv.

CÂY LẤY SỢI (*nông*), các loại cây có nguyên liệu sợi ở thân, quả và các bộ phận khác, có thể kéo thành sợi dệt vải hay bện thành dây, thừng, thảm, lưới, võng, vv. Có ba nhóm CLS: cây có hạt cho sợi (vd. bông); cây cho sợi mềm ở thân (vd. lanh, gai, đay); cây cho sợi cứng ở thân, lá (dứa sợi, chuối sợi và một số loài cây dừa, cọ nhiệt đới).

CÂY LÊKIMA (*nông*; *Lucuma mammosa*; tk. cây lucuma, cây trứng gà), cây ăn quả, họ Hồng xiêm (*Sapotaceae*). Cây gỗ lớn vừa. Lá không lông, cứng giòn, xanh đậm, dài 20 - 25 cm. Hoa đơn độc ở nách lá màu vàng, năm lá đài, năm cánh hoa. Quả hình bầu dục, khi chín màu vàng, thịt quả có bột màu vàng ăn bùi như lòng đỏ trứng gà. Hạt to, màu nâu sẫm, nhẵn bóng, có rốn to và xù xì. Nguồn gốc ở Chilê. Ở Việt Nam, được trồng nhiều ở các tỉnh miền Nam và miền Trung.

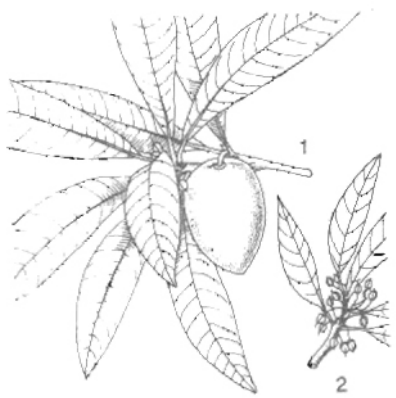

Cây lêkima
1 – Cành mang quả; 2 – Cành mang hoa.

CÂY LƯƠNG THỰC (*nông*), cây trồng cho hạt hay thân, củ, quả có nhiều chất bột, làm lương thực cho người. Bao gồm: các loại cây hạt cốc (lúa gạo, lúa mì, ngô, cao lương, kê), cây có củ (khoai lang, sắn, khoai tây, khoai nước, khoai sọ, dong riềng, củ mỡ, vv.), một số cây khác được dùng làm CLT ở một số vùng trên thế giới (chuối bột, cây báng, cây sakê, vv.). Có 5 CLT chủ yếu trên thế giới: lúa mì, lúa nước, ngô, khoai tây và sắn. Ở Việt Nam, lúa là CLT chủ yếu, sau đó là hoa màu ăn hạt (chủ yếu là ngô) và hoa màu ăn củ (chủ yếu là sắn, khoai lang); đỗ đậu ăn hạt dần dần được coi trọng và cũng tính vào CLT.

CÂY MẸ (*nông*), cây được dùng để lấy giống gieo trồng. CM có chất lượng cao thì cây thế hệ sau mới có năng suất cao. Trình độ sản xuất càng cao, tiêu chuẩn chọn CM càng nghiêm ngặt. Khi xây dựng vườn giống, CM là các cây trội để lấy hom, cành, hạt giống.

CÂY MỠ (*nông*; *Manglietia insignis*), cây gỗ lớn họ Ngọc lan (*Magnoliaceae*). Cao trung bình 20 - 25 m. Thân thẳng tròn, tán hình chóp, vỏ màu xám bạc, có nhiều lỗ bì nhỏ, thịt vỏ màu hồng trắng, có mùi thơm. Cành non tròn mọng, mang nhiều vết sẹo của cuống lá rụng để lại. Lá đơn mọc cách, phiến lá hình trứng ngược hoặc trái xoan, mặt trên màu lục sẫm, bóng, mặt dưới nhạt hơn, gân nổi rõ ở cả hai mặt, cuống lá mảnh. Hoa lưỡng tính, to, màu trắng phớt vàng, mọc đơn độc ở đầu cành, đài và tràng không phân biệt; gồm chín cánh, xếp thành ba vòng; nhị nhiều, chỉ nhị ngắn và to; lá noãn nhiều, xếp sít nhau trên một cuống dài, thành một khối trứng, vòi nhuỵ ngắn và nhọn. Quả kép hình trụ, do nhiều đại hợp thành, mỗi đại có 5 - 6 hạt. Hạt màu đỏ, nhẵn bóng, có mùi thơm nồng. CM mọc tự nhiên trong các rừng thường xanh nguyên sinh hay thứ sinh từ Nghệ An, Hà Tĩnh trở ra. Hiện nay, được trồng ở nhiều nơi. Cây ưa sáng, sinh trưởng nhanh, thích hợp với những vùng có chế độ mưa ẩm lớn, đất tốt, thoát nước. Khả năng tái sinh bằng chồi và nhân giống bằng hạt tốt.

CÂY NÊU (*dân tộc*), tục trồng cây nêu ngày Tết: dùng cây tre dẫn tận gốc, để cả lá ngọn với một ít vàng mã buộc ngang thân cây trên cao, rồi treo chùm lá dứa, mấy chiếc khánh bằng đất nung hình chim, cá, khi gió đưa sẽ phát ra tiếng kêu. CN trồng trước sân, ngoài ngõ rắc vôi bột hình bàn cờ và có treo nỏ hay cung tên, vv. để trừ tà. Trồng nêu là dấu hiệu đất có chủ, ma quỷ không dám quấy nhiễu. CN trồng vào ngày 23 tháng chạp đến ngày mồng 7 tháng giêng âm lịch thì hạ xuống và đốt vàng mã gọi là hạ nêu.

CÂY NGUỒN MẬT (*nông*), cây cung cấp nhuỵ và phấn hoa cho ong mật, vd. cao su, đay cách, vải thiều, nhãn là nguồn mật ít phấn; ngô là nguồn phấn ít mật. Nghề nuôi ong phải biết những CNM chính và phụ trong từng địa phương, từng thời vụ để có kế hoạch nuôi ong, di chuyển ong, phát triển đàn. Ở Việt Nam, vải, nhãn, bạc hà là những CNM có giá trị, cho mật thơm ngon.

CÂY NHẬP NỘI (*sinh*), loại cây trồng được nhập vào một nước hay một vùng, nơi mà trước đó chúng chưa từng sinh sống. Nếu sau khi nhập nội các cây này sinh trưởng dễ dàng trong điều kiện mới, không làm thay đổi cấu trúc di truyền của cây trồng đó, thì người ta gọi đó là sự tự nhiên hoá. Nếu khi nhập nội kéo theo những thay đổi lớn trong quần thể sinh sản trong điều kiện mới, và sự sống sót chỉ xảy ra với những genotip riêng biệt có thay đổi so với kiểu sinh thái nhập nội, gọi là sự thuần hoá.

CÂY NHIỆT ĐỚI (*quân sự*), thiết bị trinh sát để phát hiện chấn động mặt đất và tiếng động của người, vũ khí, xe cơ giới... khi cơ động và tự động truyền tin tức về trung tâm tác chiến điện tử. CNĐ được thả từ máy bay hoặc do bộ binh đặt. Các bộ phận chính: máy thu tiếng động, máy phát, bộ xử lí tín hiệu, nguồn điện và anten (có dạng cành cây không lá: một cành đứng, bốn cành ngang đối xứng). Có cự li phát hiện 15 - 35 m với người, 300 - 400 m với ô tô; thời gian hoạt động 15 - 65 ngày, công suất phát 150 - 300 mW; khối lượng 5 - 17 kg. Một số CNĐ còn có dù và bộ phận tự huỷ. Quân đội Mĩ đã dùng nhiều CNĐ trong chiến tranh xâm lược Việt Nam, đặc biệt trên hệ thống đường chiến lược Hồ Chí Minh.

Cây nhiệt đới
(lẫn với cây cỏ)

CÂY PHÁT SINH (*sinh*; A. dendrogram), sơ đồ dạng cành cây được dùng trong phân loại học để biểu diễn mối quan hệ tiến hoá giữa các loài, các họ, vv. hoặc để thể hiện quan hệ thân

thuộc của các cá thể trong cùng một họ qua các thời kì khác nhau của một gia tộc.

CÂY PHỦ ĐẤT (*nông*), cây thân bò trồng ở các vườn cây lâu năm nhằm hạn chế sự va đập của các hạt mưa to vào đất, hạn chế dòng chảy, chống xói mòn, bảo vệ đất, giữ độ ẩm, hạn chế sự phát triển của cỏ dại, làm tốt đất nếu CPĐ là cây họ Đậu. CPĐ là cây phát triển mạnh trong mùa mưa, ngừng phát triển hay sinh trưởng rất hạn chế trong mùa khô để không hút tranh nước của cây trồng. Các CPĐ tốt ở Việt Nam là: đậu ma (đậu bướm - *Centrosema pubescens*), đậu lông (*Celopogonium mucunoides*), trinh nữ không gai (*Mimosa invisa* var. *inermis*).

CÂY RUM (*nông*; *Carthamus tinctorius*; tk. cây hồng hoa), cây thảo, họ Cúc (*Asteraceae*). Thân trắng, có rãnh, cao 1 - 1,5 m. Lá không cuống. Hoa màu đỏ da cam, hình đấu, tạo thành ngù (mẫu 5). Lá bắc màu trắng, có gai phía trong. Quả bế trắng, bốn cạnh. Cây được trồng ở một số vùng Bắc và Nam Việt Nam. Hoa dùng nhuộm màu, làm thuốc chữa các bệnh phụ khoa, viêm dạ dày, viêm phổi.

CÂY RUỘT GÀ (*y*) x. *Ba kích.*

CÂY SO ĐŨA (*nông*; *Sesbania grandiflora*), cây gỗ, họ Đậu (*Fabaceae*). Cao 9 - 10 m, sinh trưởng nhanh. Lá kép lông chim chẵn, có tới 30 đôi lá chét, hình trái xoan thuôn. Hoa to màu trắng hoặc hồng, xếp thành chùm buông thõng ở nách lá. Quả dài, hình thước, thót lại ở gốc và đỉnh, quả không chia đốt. Được trồng nhiều ở miền Nam Việt Nam để làm cảnh, làm cây choái cho hồ tiêu leo. Lá làm phân xanh và làm thức ăn gia súc. Hoa non, lá non, quả ăn được; vỏ và nhựa cây làm thuốc bổ; thân cành làm củi, làm giá để nuôi nấm ăn.

CÂY SÚNG (*nông*; *Nymphaea stellata*), cây thân thảo thuỷ sinh, họ Súng (*Nymphaeaceae*). Thân rễ ngắn, mang nhiều củ con. Lá khá lớn, nổi trên mặt nước, mép hơi lượn, mặt trên màu tục, mặt dưới tía. Hoa to màu xanh nhạt, trắng hay hồng, có 10 - 30 cánh, nhị 10 - 50. Cây mọc ở các đầm nước khắp Việt Nam. Ra hoa tháng 7 - 12, dùng làm cảnh. Thân rễ ăn được.

CÂY SỮA (*nông*; *Alstonia scholaris*; tk. mò cua, ditakina), cây gỗ, họ Trúc đào (*Apocynaceae*), cao 5 - 20 m, có mủ trắng. Cành và lá mọc vòng và xếp theo tầng. Lá đơn, 5 - 8 lá một vòng, hình mác, có nhiều gân song song và nằm ngang. Cụm hoa tán hình xim, hoa nhỏ, vàng nhạt, có mùi thơm hắc khó chịu. Quả gồm hai đại hình trụ dài 25 - 30 cm. Nhiều hạt, hạt có hai chùm lông ở hai đầu. Cây ưa ẩm, ưa sáng, sinh trưởng nhanh. Tái sinh bằng chồi mành. Mùa hoa tháng 8 - 9. Mùa quả tháng 1 - 2 năm sau. Phân bố ở vùng nhiệt đới Châu Á. Ở Việt Nam, có ở khắp nơi từ Bắc đến Nam. Trồng bằng cây con hay bằng cành. Trồng quanh các công trình công cộng. Là cây trồng lấy bóng mát. Gỗ làm gỗ dán. Vỏ làm thuốc chữa sốt.

CÂY THẾ (*mĩ thuật*), cây cảnh được tạo hình bằng nghệ thuật trồng, tỉa, uốn, vít, bó, hãm từ một số loài cây vốn có trong thiên nhiên được trồng trong chậu, trong bể cảnh hay trong vườn. Xuất phát từ thế cây tự nhiên, người phương Đông tạo ra 4 thế cơ bản: thẳng (trực), nghiêng (xiêu), ngang (hoành), chúc xuống (huyền), từ đó lại tạo ra vô vàn thế khác nhau từ thế của những cây riêng rẽ mang dáng cổ thụ, đến những khóm cây, hay những cây kết hợp với đá, với nước tạo cảm xúc thẩm mĩ sâu sắc, gây ấn tượng như trong thiên nhiên bao la, hùng vĩ. Nghệ thuật CT còn hình tượng hoá tích truyện cổ, hành vi đạo đức, quan điểm triết học và từng thế cây có những tên gọi độc đáo, giúp cho trí tưởng tượng bay bổng. CT được tạo thành khá phổ biến ở Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam, vv.

CÂY TRẦM HƯƠNG (*nông*; *Aquilaria agallocha*; tk. trà hương, kì nam, gió bầu), cây gỗ, họ Trầm (*Thymeliaceae*). Cao 15 - 25 m, đường kính thân 60 cm. Lá đơn, mọc cách, phiến có hình mũi mác, hình thuôn, mép nguyên. Hoa họp thành cụm hình tán. Quả nang, hình trứng ngược. Hạt chín màu nâu đen. CTH có nhiều ở Việt Nam, Campuchia, Ấn Độ, Trung Quốc. Gỗ màu vàng nhạt, có mùi thơm, dùng đóng hàng gỗ quý. Vào thời điểm xác định khi bị thương ở bên trong, cây tiết ra "chất kháng độc" có tác dụng tự vệ, chống bệnh hại xâm nhập, chất tích tụ lại được gọi là trầm. Trầm được tạo ra do một bệnh phát sinh từ sự biến chất của phân chim ở kẽ cành, làm gỗ biến thành một chất như đá sỏi, có vết nhăn gồ ghề như cánh chim ưng nên trầm còn được gọi là gỗ chim ưng. Trầm có thành phần tan trong cồn 40 - 50%, sau khi bị xà phòng hoá bằng kali hiđroxyl, cất hơi nước sẽ được 13% tinh dầu. Thành phần chủ yếu: benzylaxeton 26%, metobenzylaxeton 53%, tecpen ancol 11%, ngoài ra còn có axit xinnamic và dẫn xuất. Muốn cây có trầm, chặt cành ngọn còn sống để gây vết thương; muốn lấy trầm, đục vã bỏ gỗ ra. Có hai loại trầm: trầm sinh ở cây sống và trầm rục ở cây đã đổ. Trầm là sản phẩm quý dùng làm chất thơm. Theo y học cổ truyền, trầm hương là vị thuốc quý hiếm, có tính tác động vào ba kinh: tì, vị, thận, chủ yếu chữa các bệnh đau ngực, bụng, nôn mửa, đạ dày, hen suyễn, bí tiểu tiện. Dùng riêng hoặc phối hợp với các vị khác.

CÂY TRỘI (*nông*), cây có các chỉ tiêu theo mục đích kinh tế vượt hơn những cây khác trong khu rừng đồng tuổi qua một số biểu hiện đặc trưng. Ngoài những yêu cầu chung cần có của CT như khoẻ mạnh, không bị sâu bệnh, sinh trưởng tốt, từng loại CT còn có tiêu chuẩn chọn lọc khác nhau tuỳ theo mục tiêu kinh tế. Nếu mục tiêu chọn lọc là lấy gỗ thì CT phải là cây cao to, thân thẳng, đẹp, tròn đều, đoạn thân dưới cành dài, cành nhỏ, tán lá nhỏ. Nếu mục đích chọn lọc là lấy quả thì CT phải có tán lá phát triển tốt, nhiều hoa quả nhất, quả lớn, hạt to, hàm lượng các chất cần thiết cao. Nếu chọn cây lấy dầu nhựa thì CT phải là cây cho nhiều dầu nhựa nhất.

CÂY TRỒNG (*nông*), cây được thuần hoá, chọn lọc để trồng trọt, đưa vào sản xuất nông nghiệp. CT chiếm một tỉ lệ rất nhỏ trong tổng số các loài cây trên Trái Đất. CT được phân loại: 1) Theo mục đích kinh tế: cây lương thực, cây lấy sợi, cây lấy dầu, cây rau, cây lấy quả, cây lấy hoa, cây cảnh, vv. 2) Theo chu kì phát triển: cây hằng năm (lúa, ngô, rau, đậu, vv.), cây lâu năm (cà phê, cao su, chè), cây lưu niên (1 năm thu hoạch, để được nhiều năm như mía, gai). 3) Theo thời gian sinh trưởng trong năm: ngắn ngày (rau, đậu, lúa ngắn ngày), dài ngày (lúa dài ngày, sắn, mía, vv.). 4) Theo phản ứng đối với ngày dài hay ngắn: lúa cao cây, đậu xanh là cây ngắn ngày , cần có một thời kì ngày ngắn mới ra hoa kết quả được; những cây gốc ôn đới như lúa mì, rau diếp (xà lách) cần có thời kì ngày dài để ra hoa kết hạt. Cây trung tính ít hoặc không có phản ứng với ngày dài hay ngắn, vd. các giống lúa mới thấp cây. 5) Theo đới trồng trọt: cây xích đạo (vd. ca cao, cọ dầu), cây nhiệt đới (cao su, hồ tiêu, dừa, dứa), cây cận nhiệt đới (cam, chè, bông), cây ôn đới (lúa mì, khoai tây).

CÂY TRUNG SINH (*sinh*; A. mesophyte), cây thích ứng điều kiện cung cấp nước đầy đủ. Gặp khô hạn sẽ bị héo nhanh chóng vì không có cơ chế chuyển hoá giữ nước. Phần lớn các cây hạt kín là CTS.

CÂY TRỨNG GÀ (*nông*) x. *Cây lêkima.*

CÂY VANI (*nông*; *Vanilla planifolia*), cây dây leo lâu năm, họ Lan (*Orchidaceae*), trồng lấy quả thơm làm gia vị. Thân có nhiều rễ phụ ở các mắt giúp cây bám chắc vào cây choái. Quả nang có ba cạnh, dài 9 - 25 cm, lúc khô nứt dọc làm hai mảnh, chứa nhiều hạt đen.

Nguồn gốc ở Trung Mĩ và Mêhicô, được di thực vào Java (Inđônêxia) năm 1819. Ở nơi nguyên sản là cây sống ở rừng đất

thấp, thụ phấn nhờ ong và chim. Những vùng trồng CV hiện nay là các vùng hải đảo nhiệt đới, lượng mưa hằng năm 2000 - 2500 mm, lượng mưa phân bố đều, khí hậu nóng ẩm, ít có mưa lớn vào mùa ra quả. CV được trồng ở nhiều nước nhiệt đới ẩm. Ở Việt Nam, có trồng thử nghiệm ở Cần Thơ.

CÂY VẨY (*địa chất*; *Lepidodendron*; lépi idos - vảy; dendron - cây), cây cổ xưa, thuộc nhóm thực vật bào tử *Lycopsida*, có thể cao 30 m, là thành phần chính của cây rừng vào kì Cacbon, Pecmi. Vỏ cây có các vết sẹo gốc lá dạng vảy cá, hệ thống thân ngầm dạng rễ mọc toẽ ngang chứng tỏ cây mọc ở đầm lầy. Xuất hiện vào kì Đêvon, phong phú vào kì Cacbon, tuyệt diệt vào cuối kì Pecmi.

CÂY VÒI VOI (*y*; *Heliotropium indicum*), cây thảo làm thuốc, họ Vòi voi (*Boraginaceae*), cao 20 - 40 cm, thân cứng, khoẻ, mang nhiều cành, có lông. Lá hình trứng, dài, hai mặt nhiều lông, mép răng cưa không đều. Hoa tím nhạt hoặc trắng, không cuống, mọc liền nhau thành hai hàng trên một bông ở đầu cành hay kẽ lá. Quả gồm 4 hạch nhỏ, khi chín tách ra. Mọc hoang ở các bãi hoang, ruộng bỏ hoá, quanh làng, biểu hiện đất còn màu mỡ, có đạm. Phân bố ở Đông Á (Lào, Campuchia, Philipin, Ấn Độ). Cây có chất indixin, một loại ancaloit. Được dùng làm thuốc chữa tê thấp, viêm tấy, mẩn ngứa.

CÂY VÚ SỮA (*nông*; *Chrysophyllum cainito*), cây ăn quả nhiệt đới lâu năm, họ Hồng xiêm (*Sapotaceae*). Cây to có mủ trắng, lá có một mặt màu nâu, có lông dày mịn, mặt kia màu xanh. Hoa nhỏ, mọc thành chùm ở nách lá. Quả mọng tròn, màu trắng hay xanh hoặc đỏ nhạt, vỏ láng, thịt mềm, ngọt. Hạt dẹt, bóng láng. Được trồng nhiều ở đồng bằng Nam Bộ Việt Nam. Trồng ở vườn với khoảng cách 7 x 7 m, sau 4 - 5 năm có quả. Trồng ở miền Bắc chậm ra quả hơn (7 - 8 năm) và quả không sai, kém ngon.

CẦY (*nông*), thú rừng ăn thịt. Ở hang, mình dài, chân thấp, tai nhỏ, đuôi dài rậm. Có các loài: 1) C giông (*Viverra zibetha*), nặng 7 - 8 kg, lông màu sáng, có sọc ở thân và khoanh tròn ở đuôi. Đuôi dài và to. Khả năng bắt mồi mạnh hơn các loài C khác. Ăn gà, vịt, thỏ, sóc, ếch và nhiều loại củ, quả, hạt. Sống đơn độc. Chỉ giao phối vào mùa xuân - hè, đẻ vào mùa hè - thu, mỗi lứa 2 - 4 con. 2) C hương Mã Lai (*Viverricula malaccensis*), nặng 2 - 4 kg, nhỏ, đầu dài, thân 53 - 63 cm, chi ngắn. Lông có nhiều đốm nhỏ xếp thành hàng. Đuôi dài có 6 - 9 khoanh trắng, thẫm xen kẽ. Có túi xạ gần hậu môn. Ở Malaixia được khai thác làm hương liệu. Chỉ ghép đôi khi động hớn, đẻ 3 - 5 con trong hốc đất. Sống 8 - 9 năm. Phân bố ở nhiều nước Châu Á. Ở Việt Nam, có từ Bắc tới Nam. 3) C hương Ấn Độ (*Viverricula indica*), nặng 4 - 5 kg, mõm nhọn, đầu dài, tai ngắn, đuôi dài và to. Lông xám vàng, có sọc thân và khoanh đuôi. Mùa xuân phát xạ rất thơm để tìm đôi giao phối. Sinh sản vào mùa hè - thu, mỗi lứa 2 - 4 con. Trưởng thành khi 2 tuổi. Được thuần dưỡng để lấy xạ hương làm dược liệu.

CẦY BAY (*sinh*) x. *Chồn dơi*.

CẦY VẰN (*sinh*; *Chrotogale owstoni*), loài động vật có vú, họ Chó (*Canidae*). Sống trong các thung lũng, lưu vực sông, sườn đồi thấp, chân núi, nơi có độ ẩm cao; nghỉ và trú ẩn trong các hốc cây, khe đá, hang. Kiếm ăn ở ven rừng, bờ sông, suối, nương bãi, bờ ruộng. Ăn động vật nhỏ (giun đất, nhái, ngoé, côn trùng, chuột, vv.), ăn cả quả khô, lá, cỏ nhưng ít. Đẻ con từ tháng 4 - 5 và kéo dài đến tháng 10 - 11; mỗi lứa đẻ 2 - 3 con. CV là thú quý hiếm, cần được bảo vệ.

CẤY BẰNG CON DẤU (*sinh*), kĩ thuật cho phép nhân ra nhiều bản sao các khuẩn lạc mà vẫn giữ được đĩa nuôi cấy gốc. Thường dùng con dấu tròn bọc nhung có kích thước gần khớp với bề mặt đĩa thạch. Kĩ thuật này được Lêđôbớc (Lederberg; sinh 1925; nhà sinh vật học Hoa Kì) giới thiệu từ 1952 và được áp dụng nhiều trong công nghệ sinh học để nhân giống thuần.

CẤY DƯỚI DA (*y*), phương pháp rạch một khe nhỏ ở da để đặt vào trong mô dưới da viên thuốc (hocmon) hay mảnh mô (nhau thai, màng ối, vv. theo phương pháp Filatốp). Sự hấp thụ các chất cấy dưới da diễn ra chậm và đều nên tác dụng của hocmon hay của các sản phẩm mô được duy trì trong cơ thể nhiều tháng. Phương pháp này thường được dùng với hocmon giới tính và hocmon vỏ thượng thận.

CẤY MÁU (*y*), phương pháp phát hiện vi khuẩn gây bệnh có trong máu của bệnh nhân bị sốt cao kéo dài, mà chưa xác định rõ nguyên nhân. Cách tiến hành: lấy máu (5 - 10 ml) của bệnh nhân đang sốt cao vào đúng lúc có cơn rét run, đưa vào môi trường nuôi cấy thích hợp (canh thang, vv.); giữ trong tủ ấm; theo dõi và đọc kết quả sau 4 ngày (có thể sau 7 - 8 ngày đối với một số môi trường đặc biệt khác).

CẤY MÔ (*sinh*), chuyển một mô hoặc một cơ quan của cơ thể sinh vật hoặc tách mô khỏi phôi sang một cơ thể khác hay nuôi trong môi trường nhân tạo, thường dùng kĩ thuật in vitro (ngoại môi) để duy trì trạng thái sống, tăng trưởng hoặc biệt hoá. CM thực vật là phương pháp nhân giống vô tính: nuôi cấy một mảnh mô tế bào chưa phân hoá trong môi trường nhân tạo, từ đó gây lại toàn cơ thể thực vật. CM thực vật có ưu điểm: nhân giống nhanh, hệ số nhân lớn, cây con được vô trùng (cách li mầm bệnh), giá thành rẻ hơn nhiều so với phương pháp khác. Đã được áp dụng nhiều đối với những cây cần nhân giống nhanh như khoai tây, phong lan, nhân sâm, vv.

CẤY MÔ THỰC VẬT (*sinh*) x. *Cấy mô*.

CẤY TRUYỀN HỢP TỬ (*sinh*, *nông*; tk. đi thực phôi), phương pháp hiện đại trong công nghệ sinh học: truyền hợp tử từ vật nuôi cái này sang vật nuôi cái khác. Được thực hiện ở vật nuôi cho sữa, trước hết là ở bò sữa và trâu sữa. CTHT chỉ dùng trong công tác nhân giống đối với những con cái đặc biệt có sản lượng sữa cao, được xếp vào cấp đặc cấp hoặc cấp kỉ lục. Bằng phương pháp CTHT, một con cái một năm cho được 7 - 15 hợp tử, truyền cho các con cái khác nuôi thai và nuôi con sau khi đẻ.

CD - ROM (*tin học*; viết tắt từ tiếng Anh: Compact Disk - Read Only Memory), một loại thiết bị lưu giữ thông tin dạng ROM (tức là chỉ được đọc mà không ghi mới) với dung lượng rất cao và tốc độ thâm nhập rất lớn. Thường gọi là đĩa compắc - ROM. Đĩa được đọc bằng tia laze.

CEN (*tiêu chuẩn hoá - chất lượng*; Ph. Comité Européen de Normalisation - Uỷ ban tiêu chuẩn hoá Châu Âu), được thành lập năm 1961 tại cuộc họp đại diện các tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc gia của các nước thuộc Cộng đồng kinh tế Châu Âu (EEC) và các nước thuộc Hội thương mại tự do Châu Âu (EFTA). Nhiệm vụ của CEN là điều hoà phối hợp và hợp lí hoá các hoạt động tiêu chuẩn hoá có tính đến nhu cầu đặc thù của các nước thành viên nhằm thúc đẩy phát triển thương mại giữa các nước đó. CEN công bố các tiêu chuẩn Châu Âu (EN), tài liệu hoà hợp HD, tiêu chuẩn triển vọng của Châu Âu (ENV) và các kiến nghị thống nhất hoá. CEN phối hợp với Uỷ ban tiêu chuẩn hoá kĩ thuật điện Châu Âu (CENELEC) lập ra Viện tiêu chuẩn hoá Châu Âu (CEN/CENELEC) để xây dựng những tiêu chuẩn chung cho các nước thành viên và phối hợp các tiêu chuẩn quốc gia của những nước này để phát triển việc giao lưu hàng hoá. Từ 1972 đến nay, có trên 1000 tiêu chuẩn Châu Âu và tài liệu phối hợp các tiêu chuẩn quốc gia (tài liệu tiêu chuẩn hoá) được công bố. Trụ sở của CEN ở Bruxen (Bỉ). Ngôn ngữ làm việc: tiếng Pháp, Anh, Đức.

CENTO (*ngoại giao*; A. Central Treaty Organization - Tổ chức hiệp ước trung tâm), tổ chức quân sự - chính trị ở vùng Trung Cận Đông. Ngày 25.2.1955, Thổ Nhĩ Kì và Irắc kí tại Batđa Hiệp ước thành lập liên minh phòng thủ chung (Khối Batđa), sau đó,

một số nước khác lần lượt gia nhập: Anh (4.4.1955), Pakixtan (1.7.1955), Iran (12.10.1955). Hoa Kì lúc đầu chỉ là quan sát viên, sau là thành viên của Ủy ban quân sự (3.5.1957) và tài trợ hầu như toàn bộ cho hoạt động của liên minh. Sau cách mạng năm 1958, Irắc rút khỏi Khối Batđa (1959). Tổ chức này chuyển trụ sở đến Ankara(Thổ Nhĩ Kì) và đổi tên là Tổ chức hiệp ước trung tâm. Mục đích chính lúc đầu của tổ chức là ngăn chặn ảnh hưởng của Liên Xô, nối liền hai khối quân sự NATO và SEATO, nhưng sau đó tính chất kinh tế dần dần nổi lên. Do không bằng lòng về thái độ của các đồng minh phương Tây (Anh, Hoa Kì) trong các cuộc tranh chấp giữa Thổ Nhĩ Kì và Hi Lạp về đảo Sip, Pakixtan và Ấn Độ về Casơmia, Iran và Irắc về giao thông trên sông Chat - An - Arap, các nước này lần lượt rút khỏi CENTO (Pakixtan, 1967; Iran và Thổ Nhĩ Kì, 1979) và đặt quan hệ thân thiện với Liên Xô. CENTO chính thức giải thể năm 1979.

CEPHALOPODA (*địa chất*) x. *Chân đầu.*

CERMET (*công*) x. *Gốm kim loại.*

CF (*kinh tế*; A. cost and freight), một điều kiện mua bán quốc tế, theo đó giá hàng hoá gồm giá hàng và cước phí chở hàng đến địa điểm người mua chỉ định. Theo điều kiện này, người bán có trách nhiệm thuê tàu chở hàng đến cảng quy định, chịu mọi phí tổn và rủi ro cho đến khi giao hàng qua lan can tàu ở cảng bốc hàng, cung cấp cho người mua hàng vận đơn đường biển hoàn hảo. Người mua hàng chịu rủi ro về hàng hoá sau khi hàng hoá qua lan can tàu ở cảng bốc hàng, chịu phí tổn dỡ hàng và có nghĩa vụ trả tiền mua hàng trên cơ sở chứng từ do người bán xuất trình. Điều kiện CF khác điều kiện CIF ở điểm: người bán không có trách nhiệm mua bảo hiểm hàng hoá; trách nhiệm này thuộc về người mua hàng (x. *CIF*).

CHA CHA CHA (*múa*), bước khiêu vũ hiện đại, khoẻ và hoạt bát dựa trên nền tiết tấu của hai bản nhạc "Cô gái lừa dối" và "Ngôi sao bạc" do nhạc sĩ Cuba Crin sáng tác năm 1953. Công chúng Cuba dựa vào tiết tấu hai bản nhạc trên sáng tác ra điệu vũ độc đáo gồm 2 bước chậm, 2 bước nhanh và một bước chậm, khác hẳn các bước khiêu vũ trước kia. Từ Cuba, CCC lan ra khắp Châu Mĩ, Châu Âu và toàn thế giới.

CHÀ (*nông*; tk. rạo, chà rạo), vật cắm nhân tạo làm nơi ẩn nấp cho cá và thuỷ sản khác, tạo ra điểm tập trung có mật độ lớn để khai thác. Thường làm bằng những bó lá cây, cành cây loại lâu mục hoặc những tấm lưới cũ, thả xuống biển, được neo hay cắm lại ở những vị trí nhất định (ngư trường). Sau khi thả C một thời gian, người ta buông lưới quanh C để đánh cá. Trong nghề nuôi cá, C còn dùng để chỉ những cành cây nhiều gai cắm xuống ao để chống đánh cá trộm.

CHÀ GẠC (*dân tộc*), dao rừng cán cong, phổ biến trong các dân tộc vùng Tây Nguyên và miền núi Đông Nam Bộ. Lưỡi dao ngắn, có một rìa tác dụng, đầu tầy, cắt chếch như mỏ chim. Chuôi dao cắm vào một đoạn tre già. Là công cụ làm rẫy, làm nhà, làm đồ dùng gia đình, dùng trong bếp núc, dùng để tạo ra những đồ mộc có giá trị nghệ thuật, làm vũ khí khi đi săn, đánh nhau rất lợi hại. Người tù trưởng, thủ lĩnh quân sự xưa dùng cây CG có ngạnh biểu thị quyền uy của cộng đồng mình. Là vật sở hữu cá nhân và hầu như là vật bất li thân, kể cả sau khi chết.

CHÀ LÀ (*địa lí*), đảo thuộc tỉnh Khánh Hoà, cách Nha Trang 22 km về phía đông bắc và cách bán đảo Tiên Du 2,5 km về phía đông, dài 2 km, rộng 300 m, độ cao nhất 157 m, cấu tạo bằng granit. Nhiều tổ yến, nổi tiếng với tên "Đảo yến".

CHÀ LÂM (*múa*), những điệu múa trong lễ hội Chà Và của dân tộc Chăm. Do phong tục cổ truyền quy định, những điệu múa này thường trình diễn vào ban đêm. Trong đó có múa Vãi Chài để tưởng nhớ chiến công của những người đi biển.

CHÀ LUỒN (*nông*), cành phát triển ngang của cây bông sợi, có hướng thẳng góc với thân cây chính và thường là những cành chủ yếu mang hoa và quả. Bấm ngọn bông vào lúc thích hợp sẽ làm cho các CL phát triển, đỡ rụng hoa, quả và làm tăng năng suất bông.

CHÀ RÂY (*múa*), những điệu múa trong lễ hội Chà Và của dân tộc Chăm. Do phong tục cổ truyền quy định, những điệu múa này thường trình diễn ban ngày, trong đó có các điệu như múa Pi điền, Kamăng, Mara, Hoa kè, vv.

CHÀ VỢT (*nông*), cành phát triển mạnh, thường có xu thế vươn lên cao, hút về mình nhiều chất dinh dưỡng, gây trở ngại cho sự phát triển của hoa và quả. Cùng với việc bấm ngọn, người ta thường đánh cành hay bẻ các CV đi.

CHẠC BÁNH RĂNG THAY THẾ (*cơ khí*), cụm kết cấu truyền dẫn của máy công cụ, nằm trong một xích động nhất định, dùng để gá đặt và điều chỉnh sự ăn khớp của các cặp bánh răng thay thế giữa hai (nhiều) trục có vị trí tương đối không thay đổi, nhằm tăng, giảm hoặc đảo chiều quay của trục ra. Các bánh răng thay thế được chế tạo sẵn và trang bị đồng bộ cùng với máy, thường tiêu chuẩn hoá về môđun và số răng thành bộ 4, bộ 5 (là bội số của 4 và 5) giúp cho cán bộ kĩ thuật điều chỉnh máy thuận tiện.

CHẠC GỐM (*khảo cổ*; cg. chân giò), vật hình bàn chân, đầu rau, gốm hình sừng bò), một loại hiện vật bằng đất nung, cho đến nay chưa rõ công dụng, tồn tại phổ biến trong các di tích thời đại đồng thau và thời đại sắt sớm ở Việt Nam. CG có kích thước từ nhỏ bằng ngón chân cái đến lớn bằng cái dấm lửa ở nông thôn, đặc hoặc rỗng ruột, có xuyên lỗ hoặc không, để mộc hoặc có trang trí hoa văn.

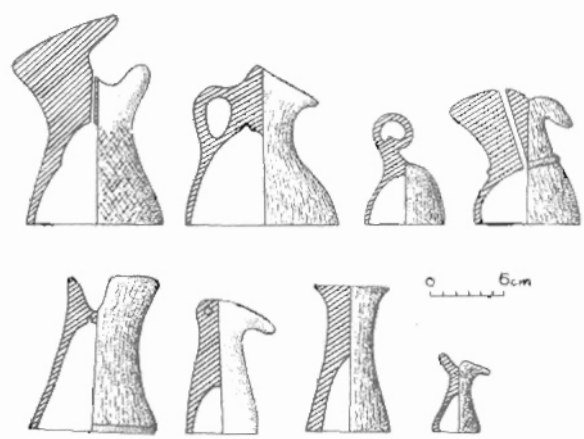

Chạc gốm

CHAĐUYCH J. (*lí*; A. James Chadwick; 1891 - 1974), nhà vật lí Anh, nghiên cứu về vật lí hạt nhân, đặc biệt đã khám phá ra nơtron. Tham gia chế tạo bom nguyên tử đầu tiên ở Hoa Kì. Giải thưởng Nôben 1935.

CHAI (*y*; *callus*), tổn thương của da do quá sản của lớp sừng, làm thành một khối cứng, rắn chắc, màu trắng đục, nổi lên mặt da và có thể chui sâu vào trong lớp biểu bì; thường gặp ở bàn tay, bàn chân, có thể ở đầu gối, vv.; do sức ép, do cọ sát liên tục trong một số ngành nghề. Vd. C bàn tay ở những người cầm búa, cầm cuốc; C bàn chân ở những người đứng nhiều, đi giày dép cọ vào chân, vv. Thông thường C không ảnh hưởng đến hoạt động của thân thể; khi loại bỏ nguyên nhân gây C, các C nhỏ sẽ biến đi sau một thời gian. Đối với các C to gây đau, cản trở sinh hoạt,

cần chữa theo hướng dẫn của thầy thuốc (ngâm nước nóng, dũa mỏng, đắp thuốc ăn mòn C, vv.).

CHAI LÂYĐEN (*lí*), một kiểu tụ điện thô sơ, gồm một bình thuỷ tinh ở mặt ngoài và mặt trong có dán hai lá kim loại. Lâyden là tên một thành phố ở Hà Lan, nơi đầu tiên sản xuất CL.

CHÀI (*nông*), ngư cụ cầm tay, dạng lưới hình nón, có mắt lưới nhỏ với giềng chì vòng quanh đáy nón, dùng để vây bắt cá. Tuỳ theo đặc điểm của nơi vây bắt: sông, hồ hay biển, mực nước nông hay sâu và tuỳ theo đối tượng vây bắt mà sử dụng loại C dài, ngắn, rộng, hẹp cho thích hợp. C được quăng chụp từ trên xuống, cá bị mắc vào các túi lưới gấp dọc theo giềng chì. C là ngư cụ truyền thống của Việt Nam.

CHAIĐƠ V. G. (*khảo cổ*; Vere Gordon Childe; 1892 - 1957), nhà khảo cổ học Ôxtrâylia, viện sĩ Viện hàn lâm Anh (từ 1940), viện trưởng Viện khảo cổ học, Đại học tổng hợp Luân Đôn (1946 - 56). Khai quật khảo cổ ở Xcôtlen, Bắc Ailen, quần đảo Oócni (Orkney). Nghiên cứu chủ yếu về thời tiền sử Châu Âu và phương Đông. Có quan điểm duy vật về các quá trình lịch sử. Đã đưa ra các quan điểm về "cách mạng đá mới", "cách mạng đô thị".

CHAM CHU (*địa lí*), vùng núi ở tỉnh Tuyên Quang, nằm giữa sông Lô và sông Gâm. Giới hạn phía bắc và phía đông là các nhánh của Ngòi Quẵng, phụ lưu của sông Gâm, phía nam là sông Gâm, phía tây - sông Lô. Diện tích khoảng 775 km^2, có đỉnh cao 1587 m. Rừng nhiệt đới ẩm. Nghề rừng.

CHÀM (*y*), bệnh da khá phổ biến với những đám mụn nước lấm tấm như rôm, rất ngứa và có thể bội nhiễm mưng mủ do gãi nhiều. Bệnh dai dẳng, khó chữa và hay tái phát. Có nhiều loại C: 1) C vi khuẩn xuất hiện tại những vùng chấn thương, vết mổ bẩn, có khi do ổ nhiễm khuẩn (viêm amiđan, viêm tai giữa, vv.), chỉ khỏi khi loại trừ vùng nhiễm khuẩn. 2) C tiếp xúc, nguyên nhân gây bệnh là hoá chất (thuốc trừ sâu, phân bón hoá học, cao su, dầu mỡ, sơn ta, vv.), mĩ phẩm (phấn, sáp, thuốc nhuộm tóc, vv.), đồ dùng (giày, dép, quần, áo bằng ni lông, gọng kính, vv.). 3) C thể tạng thường có ở trẻ nhỏ (3 tháng tuổi) với thương tổn ở mặt và có khi kéo dài tới lúc trẻ 2 tuổi mới khỏi. Chưa rõ nguyên nhân của C thể tạng, nhưng thường do rối loạn tiêu hoá, dị ứng thức ăn, thiếu vitamin và có yếu tố gia đình. Có nhiều phương pháp và thuốc điều trị C, nhưng kết quả phụ thuộc vào từng bệnh nhân. Cần thận trọng khi điều trị.

CHÀM ĐUỐNG (*múa*), điệu múa trình diễn trong những dịp mừng lúa mới, nhà mới, ngày vui và đón giao thừa của dân tộc Mường (theo tiếng Mường: chàm là đâm, giã; đuống là hình con rồng, chỉ khúc gỗ dài khoét rỗng dùng làm cối giã gạo). Nhịp đuống tưng bừng, rộn rã. Múa CĐ bao giờ cũng gồm năm, bảy hay chín người trình diễn, trong đó một người làm "cái" nắm vững tiết tấu và múa giữ nhịp điều khiển. Biến đổi múa và tiết tấu do người làm "cái" thực hiện, còn lại từng đôi (hai người) làm "con" thực hiện một bè múa, một bè tiết tấu. Dùng chày giã gạo đâm, đập xuống cạnh, đáy, thành của đuống và đập chày vào nhau để tạo nhịp và tiết tấu cho múa. CĐ thuộc loại múa bè, tiết tấu phức.

CHÀM ỐNG (*múa*; đâm ống), múa dân tộc Mường. Gồm từ năm, bảy, đến chín vũ nữ. Đạo cụ: ống tre nứa. Người múa, hai tay cầm hai ống nứa đập vào nhau, gõ (đâm) xuống sàn tạo nhịp và tiết tấu cho điệu múa. CÔ bao giờ cũng có một người làm "cái" điều khiển một bè tiết tấu, một bè múa, còn lại làm "con" thực hiện một bè tiết tấu, một bè múa. CÔ cấu trúc theo loại múa bè, tiết tấu phức.

CHÀM RỚNG (*múa*; tk. chà prông), điệu múa tiêu biểu của múa cổ truyền dân tộc Chăm. Vũ nữ hai tay cầm hai quạt để múa những động tác uyển, lượn, bật cổ tay, kết hợp với nhích vai. Khi múa thì vuốt, úp, mở, lên xuống quạt. Khi múa vuốt quạt, tay quạt chéo trên, dưới kết hợp với dáng người ngả trước, sau, tay quạt dựng ngang hai bên. Động tác chân cơ bản của CR là đi kiễng gót, chân đi rung, nhảy nhỏ, múa duyên dáng, tế nhị. Múa CR diễn ra trong sinh hoạt văn hoá cộng đồng, đặc biệt trong lễ hội cổ truyền.

CHÀM THAU (*múa*; trống đồng), điệu múa trình diễn trong các trường hợp cầu mùa, cầu mưa, tập hợp cộng đồng, chiến đấu, khao quân, lễ hội, vv. của các dân tộc Việt, Mường. Gồm từ một, ba, năm, bảy, đến chín người, trong đó một người giỏi múa, giỏi tiết tấu điều khiển quá trình múa. Đạo cụ: chày giã gạo đầu bọc vỏ cây hoặc nhiều thanh tre bó lại để đâm, gõ trống. Mọi người vừa múa vừa đánh trống đồng. Nếu một người múa trống đồng thì hai tay cầm hai chày đánh trống. Có ba cách kê trống: kê trên mặt đất, kê trên hố đất (hộp cộng hưởng), treo lên cành cây lớn. Đặc điểm CT là múa bè, tiết tấu phức.

CHẠM (*mĩ thuật*), kĩ thuật điêu khắc, đục xuống mặt vật liệu (đá, gỗ, ngà...) để làm nổi bật lên các hình tượng nghệ thuật muốn diễn tả, ở sau phủ điêu bằng chạm nổi. Các kĩ thuật C chủ yếu là chạm nổi (cao, vừa và thấp), chạm bong hay chạm kênh, chạm lọng hay chạm thủng. Những kĩ thuật này phổ biến trong mĩ thuật Việt Nam và thế giới.

CHẠM BONG (*mĩ thuật*; cg. chạm kênh, chạm kênh bong), thuật ngữ kĩ thuật dân gian chỉ hình thức chạm khắc trên gỗ mà một số thành phần của bức chạm được chạm trổi cao lên gần như tách ra khỏi mặt nền. Lối chạm này tạo nên nhiều lớp cao thấp nhằm diễn tả chiều sâu không gian, khẳng định những hình tượng nghệ thuật chủ yếu của bức chạm, vd. trong bức chạm diễn tả một ổ rồng mẹ và con thì các thân rồng vẫn bám vào mặt nền còn các đầu rồng được chạm trổi lên cao, bật ra khỏi nền. Kiểu chạm này được chạm nhiều trên các thành phần kiến trúc ở đình, chùa cổ Việt Nam. Tiêu biểu là các bức chạm trên cổng đình Thổ Hà (Hà Bắc), đình Ngọc Canh, Thổ Tang (Vĩnh Phú) thế kỉ 17.

CHẠM LỌNG (*mĩ thuật*; cg. chạm lộng, chạm thủng), chỉ những bức chạm (phần nhiều bằng gỗ, ngà, sừng) mà các hình tượng nghệ thuật được thể hiện vẫn nằm trên mặt phẳng nhưng liên kết với nhau qua sự tiếp dính của các thành phần, còn mặt nền được đục thủng để hằn rõ đường viền của các hình tượng, đồng thời làm cho bức chạm thông thoáng, nhẹ nhõm (về mặt trọng lượng vật chất cũng như cảm giác của mắt nhìn). CL được thể hiện nhiều trên các bức chạm ở cánh cửa, đường diềm trang trí trên các đồ gỗ (như chùa Túc Mạc - Nam Định), đặc biệt áp dụng để đục các cửa võng ở phía trên bàn thờ gian giữa (như bức chạm "Tắm đầm sen" ở đình Đông Viên, Hà Tây, thế kỉ 17...).

CHẠM NỔI (*mĩ thuật*; cg. phù điêu), một hình thức nghệ thuật mà hình tượng được diễn tả trên mặt phẳng bằng độ đục chạm (trên gỗ, sừng, ngà, đá, kim loại...) nông sâu khác nhau.

Tuỳ theo độ cao của hình khối so với mặt nền của bức chạm, người ta chia ra ba loại: 1) CN thấp: các hình tượng được chạm với độ nổi rất thấp, đủ để diễn tả độ tương quan tương đối giữa hình khối của đối tượng miêu tả. CN thấp thường được thể hiện trên kim loại (đồng, vàng, bạc...) hoặc thể hiện hoa văn trên mặt phẳng bức chạm để làm nền cho các hình tượng khác (như nền mây hoa trong các bức chạm đá thời Lý; nền vân gấm, nền triện trên bức hoành phi, câu đối cổ). 2) CN vừa: các hình tượng được diễn tả có độ nổi cao hơn loại CN thấp. Nhưng những độ cao nhất của các hình tượng vẫn nằm trên một mặt phẳng tương đối (như những bức chạm đá ở dọc theo hành lang và cầu đá chùa Bút Tháp - Hà Bắc). 3) CN cao: các hình tượng được chạm với độ nổi cao dường như chúng được đắp lên mặt phẳng nền. CN cao tạo nên độ tương phản mạnh giữa khối nổi thu ánh sáng và những hốc tối sâu do bị thiếu ánh sáng để diễn tả những đề tài

gây ấn tượng thẩm mĩ mạnh mẽ do hình khối của hình tượng gần với hiện thực hơn [như phù điêu Khải hoàn môn (Pháp), trên tường các đền thờ ở Hi Lạp, trên tường các ngôi chùa ở Ấn Độ]. Quan niệm cao thấp ở đây không được chỉ định bằng độ dài của các đơn vị đo lường mà bằng tỉ lệ đô cao của hình khối được chạm so với kích thước của toàn bộ bức chạm.

CHẠM TRỔ HÌNH THÁI (*địa lí*; cg. điêu khắc hình thái), dạng địa hình không lớn của bề mặt Trái Đất được thành tạo chủ yếu bởi các quá trình ngoại sinh. Vd. thềm sông, đụn cát, phễu cacxtơ. Thuật ngữ do nhà địa lí Xô viết Ghêraximốp (Иннокентий Петрович Герасимов; 1905 - 85), đưa ra năm 1946.

CHAMBƠLÊN A. N. (*sử*; Arthur Neville Chamberlain; 1869 - 1940), nhà hoạt động chính trị, nhà ngoại giao Anh. Con của Chambơlên (Joseph Chamberlain). Từ 1918, là hạ nghị sĩ; từ 1924 đến 1929, nhiều lần tham gia chính phủ, giữ chức bộ trưởng. Những năm 1937 - 40, thủ tướng và thủ lĩnh Đảng bảo thủ. Chủ trương thoả hiệp với các nước phát xít, kí Hiệp ước Munich (1938) đã cho sáp nhập vùng Sudety của Tiệp Khắc vào nước Đức Quốc xã. Khi Chiến tranh thế giới II bùng nổ, vẫn tiếp tục chính sách thoả hiệp với nước Đức phát xít nhằm chống Liên Xô. Tháng 5.1940, do mất tín nhiệm phải từ chức thủ tướng.

CHÁN ĂN (*y*), triệu chứng biểu hiện bằng mất hứng thú ăn uống, xảy ra trước hoặc sau bữa ăn. Nguyên nhân: rối loạn tâm lí làm cho không thấy đói và không có nhu cầu ăn uống; thường xảy ra ở nữ vào lứa tuổi dậy thì, thuộc tầng lớp giàu có trong xã hội; bệnh hữu cơ ở ống tiêu hoá (ung thư dạ dày, viêm gan do virut, xơ gan do nghiện rượu, viêm ruột thừa, viêm túi mật cấp), cổ trướng, thiếu máu do thiếu sắt, vv. Điều trị theo nguyên nhân, kết hợp cải thiện chế độ sinh hoạt, lao động, rèn luyện thân thể, liệu pháp tâm lí.

CHANCOPIRIT (*địa chất*; A. chalcopyrite), khoáng vật của đồng, thuộc lớp sunfua - $CuFeS_2$. Tạp chất: xesi, telu, kẽm, vàng, bạc, vv. Hệ bốn (tứ) phương. Màu vàng thau. Ánh kim mạnh. Tập hợp hạt, khối đặc sít, hạt xâm nhiễm, mạch, dạng cầu, dạng thận, vv. Độ cứng 3 - 4. Khối lượng riêng 4,1 - 4,3 g/cm^3. Khoáng vật chứa đồng phổ biến nhất, nguồn quặng đồng. Thường gặp trong các mỏ nguồn gốc macma dung li, scacnơ, nhiệt dịch, trầm tích. Phổ biến trong các mỏ quặng đồng Sinh Quyền (Lào Cai), mỏ đồng - niken Bản Xang (Sơn La).

CHANCOSIĐERIT (*địa chất*; A. chalcosiderite), khoáng vật thuộc lớp photphat - $CuFe^{+3}(PO_4)_4(OH)_8.4H_2O$. Hệ ba nghiêng. Dạng lăng trụ ngắn. Tập hợp dạng hạt bé, dạng vỏ. Màu sáng. Độ cứng 4 - 5. Khối lượng riêng 3,2 g/cm^3. Nguồn gốc biểu sinh, gặp trong đới mũ sắt. Ít phổ biến.

CHANCOZIN (*địa chất*; A. chalcosite), khoáng vật của đồng, thuộc lớp sunfua - Cu_2S. Tạp chất: bạc, sắt, coban, niken, asen, vàng. Hệ thoi. Tập hợp hạt đặc sít, hạt xâm nhiễm. Màu xám chì. Ánh kim. Độ cứng 2,5 - 3. Khối lượng riêng 5,5 - 5,8 g/cm^3. Thường gặp trong các mỏ đồng nguồn gốc nhiệt dịch và ngoại sinh. Nguồn để lấy quặng đồng. Thường tập trung trong đới làm giàu sunfua thứ sinh ở các mỏ quặng đồng bị oxi hoá. Phổ biến ở mỏ đồng Biển Động (Hà Bắc).

CHANĐIĐAT (*văn*; Chandidās; thế kỉ 16), nhà thơ trữ tình Ấn Độ. Xuất thân từ đẳng cấp Ba La Môn, về sau bị đuổi khỏi đẳng cấp vì yêu một cô gái khác đẳng cấp. C bỏ nhà đi theo một người thợ giặt. Từ đó, làm thơ trữ tình theo kiểu thơ Dantê gửi cho Bêatrixơ. Những bài thơ ca ngợi mối tình giữa Crixna và Rađa (nhân vật trong truyền ca dân gian "Krisna Rada") và nhiều bài thơ tình khác của C đã làm chấn động cả xứ Bengan vì đã phá vỡ mọi khuôn phép của lễ giáo Ba La Môn. Thơ ca của C bình dị và trong sáng, có chiều sâu của tình cảm, đem lại cho thơ ca Ấn Độ sự đổi mới về hình thức và nội dung.

CHANĐRAXÊCA X. (*lí*; A. Subrahmanyan Chandrasekhar; sinh 1910), nhà vật lí thiên văn lí thuyết Hoa Kì gốc Ấn Độ. Nghiên cứu trong lĩnh vực cấu trúc bên trong của sao, khí quyển sao và động lực học sao, vv. Giải thưởng Nôben 1983 cùng với nhà vật lí thiên văn Hoa Kì Faolơ (William Alfred Fowler; sinh 1919).

CHANG TÂY (*địa lí*; tk. Lo Chúc San), đảo ở vịnh Bắc Bộ thuộc tỉnh Quảng Ninh, ở giữa đảo Vĩnh Thực và quần đảo Cô Tô, cách đảo Vĩnh Thực 24 km. Diện tích khoảng 4 km^2, độ cao nhất 185 m. Rừng nhiệt đới. Nghề cá.

"CHÀNG LÍA" (*văn*), truyện vè lưu truyền khắp miền Nam Trung Bộ từ đầu thế kỉ 18. Gồm 1500 câu thơ lục bát. Theo tác giả (khuyết danh) thì đây là chuyện thật:

"Truyện Lía nay kể như y,
Góp vui cô, bác những khi việc rồi".

Lía mồ côi cha từ nhỏ, phải đi ở cho nhà giàu trong ấp Gò Sặt. Ngày ngày, Lía đi chăn trâu, thường tụ tập trẻ chăn trâu bày trò đánh trận. Thấy người lớn đánh cờn, đánh quyền, phi ngựa, phóng lao, Lía đều lần lạ học lỏm. Mười sáu tuổi, Lía đã cao lớn, vạm vỡ. Bạn bè phục tài, tôn làm thủ lĩnh. Thời ấy, họ nhà chúa Nguyễn bước vào thời kì suy thoái, nhân dân đói khổ, Lía nổi lên trừng trị bọn cường hào lấy của người giàu chia cho người nghèo, cai quản cả một vùng:

"Bạc tiền thừa đủ một hai
Chiêu binh, mãi mãi, càng ngày càng đông"

Lía tổ chức trồng ngô khoai, khuyến khích hát bội; sơn trang có đến hàng nghìn người. Cuối cùng, Lía đưa quân đánh thẳng vào triều đình chúa Nguyễn. Hoàn cảnh xã hội trong CL chân thật và sinh động.

CHANH (*nông*, y; *Citrus limonia*), cây ăn quả lâu năm, họ Cam (*Rutaceae*). Thân gỗ, dạng cây bụi, nhiều gai. Lá không tai, tròn hoặc hình trứng, mọc cách, trên lá có những ống tiết tinh dầu. Hoa trắng điểm tím. Quả xanh lục, vị chua. Thường gặp các giống: 1) C ta (*Citrus medica limon*), tuỳ theo chất lượng, hình dạng mà có tên gọi khác như C giấy, C đào, C núm. 2) C yên (*Citrus medica*) với vỏ quả dày có nhiều túi tinh dầu mà thành phần chính là d - limonen. Ngoài ra, ở Việt Nam, gần đây còn nhập một số giống C ở vùng ven Địa Trung Hải như C Oreka.

Dịch quả chứa nhiều thành phần, trong đó quan trọng nhất là vitamin C (khoảng 65 mg/100 g dịch quả tươi) và axit xitric 5 - 7%, dùng làm nước giải khát, thông tiểu tiện, chữa bệnh chảy máu chân răng (bệnh scobut), sụt lợi, cũng như sốt xuất huyết. Ngoài ra, còn có vitamin P có tác dụng tăng cường sức

Chanh giấy Chanh núm

bền bảo vệ mao mạch. Ngâm C với muối để chữa ho, viêm họng. Tinh dầu lá, vỏ quả làm hương liệu. Lá, rễ, vỏ thân, hạt quả, tinh dầu dùng làm thuốc chữa bệnh.

CHANH YÊN (*nông*; *Citrus medica*), cây dạng bụi, cành cong và mềm. Lá dài, dày, màu xanh nhạt, quả màu vàng, to nhỏ khác nhau. Vỏ sần sùi, rất dày, có nhiều túi tinh dầu, núm quả lõm vào, đầu quả nhô lên. Ruột nhỏ, chua, hơi đắng. Trồng nhiều ở vùng ven Địa Trung Hải và Hoa Kì để cất tinh dầu. Ở Việt Nam, trồng lẻ tẻ trong các vườn để lấy quả, cùi làm mứt. Cây dễ trồng, có thể nhân giống bằng hom.

CHÁNH ÁN (*luật*), người đứng đầu toà án các cấp. Ở Việt Nam, CA Toà án nhân dân tối cao do Quốc hội bầu ra. CA toà án nhân dân các cấp, toà án quân sự do chủ tịch nước bổ nhiệm. CA Toà án nhân dân tối cao có nhiệm vụ và quyền hạn: tổ chức hoạt động xét xử, quản lí tổ chức cán bộ của Toà án nhân dân tối cao; kháng nghị những bản án, những quyết định của toà án các cấp theo thủ tục giám đốc thẩm; báo cáo công tác của ngành toà án trước Quốc hội.

CHÁNH CA (*sân khấu*), chức danh trong đội tuồng của nhà vua, có từ thời Gia Long triều Nguyễn (1802 - 19). Nhà vua tuyển lính vào đội tuồng và chia làm 2 đội: Tiểu nam và Tiểu hầu, chuyên luyện tập múa, hát và tấu nhạc trong cung đình. Mỗi đội có một CC trưởng, 3 phó ca trưởng và 92 người lính.

CHÁNH CƯƠNG VẮN TẮT VÀ SÁCH LƯỢC VẮN TẮT CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM (*chính trị*), hai văn kiện chủ yếu của Cương lĩnh cách mạng đầu tiên của Đảng cộng sản Việt Nam, do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo và được thông qua tại Hội nghị thành lập Đảng 3.2.1930. Chánh cương vắn tắt nêu khái quát tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam trong giai đoạn đó; chỉ rõ vị trí lệ thuộc của giai cấp tư sản dân tộc vào đế quốc Pháp và mâu thuẫn cơ bản trong xã hội lúc này là mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam với đế quốc Pháp. Chánh cương chủ trương tiến hành cách mạng dân chủ tư sản, đánh đổ đế quốc Pháp và phong kiến, làm cho Việt Nam hoàn toàn độc lập, thành lập chính phủ công nông binh, thi hành các quyền tự do dân chủ... mở đường tiến tới xã hội cộng sản. Sách lược vắn tắt ghi rõ: Đảng là đội tiên phong của giai cấp công nhân; Đảng phải tập hợp đại bộ phận giai cấp công nhân và nông dân, lãnh đạo nông dân đấu tranh chống đại địa chủ. Đảng phải vận động tiểu tư sản, trí thức, trung nông đi với giai cấp công nhân, đồng thời tranh thủ hoặc trung lập hoá tầng lớp trung, tiểu địa chủ, phú nông và tư sản Việt Nam theo nguyên tắc không thoả hiệp, bảo vệ lợi ích công nông. Đảng phải nêu cao khẩu hiệu Việt Nam độc lập, đồng thời phải liên lạc với các dân tộc bị áp bức và giai cấp vô sản thế giới. Thực tiễn cách mạng Việt Nam khẳng định tính đúng đắn của đường lối chiến lược được vạch ra trong chánh cương và sách lược vắn tắt ngay khi Đảng mới ra đời.

CHÁNH NHẤT (*luật*), chức danh cao nhất trong ngạch quan cai trị người Pháp do chính quyền thực dân Pháp áp dụng ở Việt Nam. Người đạt chức danh này phải là người đã từng làm việc nhiều năm trong ngạch quan chức thực dân, qua các kì thi chuyển bậc và phải được bổ nhiệm bằng sắc lệnh của tổng thống Pháp. CN còn được hiểu là phẩm hàm cao nhất (chánh nhất phẩm) trong hệ thống quan lại phong kiến, thường chỉ dành cho những viên quan đầu triều và những người có công lớn đối với nhà nước phong kiến, tương ứng với chức vụ mà họ đang giữ.

CHÁNH PHẨM (*sân khấu*) x. ***Nguyễn Phẩm***.

CHÁNH QUAN LANG (*luật*), chức danh viên quan cai trị người dân tộc đứng đầu tỉnh Hoà Bình từ 1919, tương đương chức tuần phủ hạng nhì, trực thuộc Công sứ Pháp.

CHÁNH SỨ (*luật*), người được vua chỉ định đứng đầu đoàn sứ bộ Việt Nam trong thời kì phong kiến, có quyền thay mặt nhà vua tiến hành các hoạt động bang giao với những quốc gia khác trong thời gian đi sứ. CS thường là người hiểu biết rộng, giỏi ứng đối và trung thành với vua.

CHÁNH TOÀ (*luật*), người đứng đầu một toà án chuyên trách (toà hình sự, toà dân sự, toà phúc thẩm) của Toà án nhân dân tối cao, toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cấp tương đương; là uỷ viên uỷ ban thẩm phán của toà án cấp mình. CT do chánh án Toà án nhân dân cùng cấp bổ nhiệm.

CHÁNH TỔNG (*sử*) x. *Cai tổng*.

CHANXEĐON (*địa chất*; A. chalcedon), khoáng vật, SiO_2. Biến thể thạch anh ẩn tinh, dạng sợi rất nhỏ, sắp xếp song song hoặc toả tia. Tập hợp dạng thận, cầu. Màu trắng, xám, vàng lục. Độ cứng 6 - 7. Khối lượng riêng 2,6 g/cm^3. Nguồn gốc trầm tích hoá học, sinh học (đá phiến silic diatomit), nhiệt dịch (lấp đầy lỗ hổng của đá phun trào) và phong hoá. Loại C có cấu tạo dải gọi là agat (*x. Agat*).

CHAO ĐÈN (*mĩ thuật*), bộ phận chụp bên ngoài bóng đèn để che, chắn ánh sáng, tránh chói mắt hay để tập trung ánh sáng vào một khu vực nhất định, biến ánh sáng trực tiếp của ngọn đèn thành vùng sáng rộng, dịu, tạo vùng ánh sáng theo ý muốn. CĐ có thể được làm bằng các chất liệu khác nhau: kim loại, thuỷ tinh mài mờ, chất dẻo, hay bằng khung có căng lụa, giấy vẽ trang trí, vv.

CHÀO MÀO (*sinh*; *Pycnonotidae*), họ chim gồm các loài cỡ trung bình, lớn nhất chỉ bằng chim sáo. Bộ lông không sặc sỡ, thường màu nâu lẫn xám, đôi chỗ phớt vàng. Sau gáy có sợi lông cái dài, chân ngắn, yếu. Cánh ngắn, tròn. Phần lớn sống thành đàn ở rừng, trên các cây bụi. Một số sống ở vườn làng và thành phố, đến mùa sinh sản ghép đôi sống riêng một thời gian. Làm tổ hình chén trên cây, bụi rậm; đẻ mỗi lứa 3 - 5 trứng. Họ CM có 120 loài, phân bố ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới Đông Bán Cầu từ Châu Á đến Châu Phi. Việt Nam có 20 loài, 4 chi. Một số loài đại diện: Cành cạnh lớn (*Criniger pallidus*), Cành cạnh bụng hung (*C. ochraceus*); Cành cạnh nâu (*Hypsipetes flavalus*); CM (*Pycnonotus jocosus*), CM vạch (*P. striatus*); CM mỏ lớn (*Spizixos canifrons*), CM khoang cổ (*S. semitorques*).

CHATTÔPAĐIYA H. (*văn*; Harindranath Chattopadyya; sinh 1898), nhà thơ, nhà viết kịch Ấn Độ. Viết bằng tiếng Anh. Thơ C kết hợp hài hoà văn hoá phương Đông và phương Tây. Xuất bản khoảng 30 tập thơ, nổi bật là "Hương thơm của đất" (1922), "Mưa xám và mây trắng" (1924), "Bản đồ thế giới" (1933), "Ngã tư" (1934), "Máu của đá" (1944), "Tôi ca ngợi con người" (1953), "Xuân giữa ngày đông" (1956), "Những cô gái và vườn nho" (1968). Tập thơ "Búa liềm" khẳng định công nông sẽ làm chủ đất nước. Các vở kịch "Cửa sổ", "Chiếc quan tài" biểu hiện rõ khuynh hướng hiện thực chủ nghĩa.

CHÀY (*cơ khí*) 1. Một trong những chi tiết chủ yếu của khuôn dập nóng, dập nguội hoặc ép kim loại để trực tiếp tạo hình sản phẩm dập. Khi dập tấm, C dập trực tiếp nén ép vào phôi, còn phôi nằm trong phần thứ hai của khuôn gọi là cối. Khi ép kim loại, C dập truyền áp lực vào phôi. Trong các khuôn dập tấm kiểu phối hợp, một chi tiết có thể vừa là C vừa là cối (chày cắt hình, cối dập vuốt) để thực hiện hai nguyên công một lúc.

2. Khuôn dập có chữ nổi trên bề mặt để chế tạo các khuôn đúc chữ (vd. khuôn của máy sắp chữ).

3. Chi tiết hình trụ (có khi hình côn) phần giữa thót nhỏ để cầm vừa tay, mặt đầu có hình chỏm cầu được làm bằng gỗ, bằng kim loại màu hoặc bằng sứ để đập vụn nhỏ vật liệu trong các cối.

4. Chi tiết của khuôn dập tấm kiểu liên tục (dập đuổi) được kẹp chặt vào một đầu của chày trong nguyên công cắt hình, làm nhiệm vụ xác định tâm ở các vật liệu ngay trước khi tiến hành

nguyên công chính, được gọi là C định tâm. Dùng C định tâm có thể khử bỏ được sai số cấp phôi và bảo đảm đồ đồng tâm của lỗ trong với đường bao ngoài với độ chính xác tới 0,1 mm.

CHẢY CÓ ÁP (*thuỷ lợi*), hiện tượng có dòng chảy đầy mặt cắt của ống, không có mặt thoáng và đặc điểm là áp lực thuỷ động khác áp lực không khí tại tất cả các mặt cắt ướt. Chảy không áp là khi mực nước trước cửa vào đường ống (hoặc cống) và mực nước trong ống đều thấp hơn đỉnh ống, áp lực trên mặt thoáng bằng áp lực không khí, như dòng chảy trong sông, trong kênh. Chảy nửa áp là hiện tượng xảy ra khi mực nước trước cửa vào đường ống ngập đỉnh, nhưng dòng chảy trong ống vẫn thấp hơn đỉnh ống, có mặt thoáng và có hai chế độ chảy trong ống: phần trước có áp, phần sau không có áp. Để xác định chế độ chảy của nước trong lòng ống có trần, nếu đường mặt nước đó vượt quá trần ống thì nước chảy có áp, nếu không vượt quá thì nước chảy nửa áp.

CHẢY ĐỀU (*thuỷ lợi*), hiện tượng dòng chảy có các đường dòng cũng như các dòng nguyên tố của dòng là những đường thẳng song song. Hình dạng, diện tích mặt cắt, sự phân bố lưu tốc điểm tương ứng dọc theo dòng CD là không đổi. Điều kiện để duy trì dòng CD là lưu lượng không thay đổi trong khoảng thời gian đủ lớn, mặt cắt ướt có hình dạng và diện tích không đổi, độ nhám thành dẫn đồng nhất; riêng đối với dòng chảy hở, độ dốc đáy kênh phải là dương và không thay đổi.

Chảy không đều là dòng chảy có các đường dòng cũng như các dòng nguyên tố không phải là những đường thẳng song song. Dọc theo dòng chảy không đều, mặt cắt ướt, lưu tốc điểm tương ứng (tức là lưu tốc điểm của các phần tử chất lỏng ở trên một đường dòng) đều thay đổi. Vd. dòng chảy trong ống hình nón cụt, ống tròn tại nơi uốn cong, máng có bề rộng đáy thay đổi, là dòng chảy không đều.

CHẢY ÊM (*thuỷ lợi*) x. ***Chảy phân giới.***

CHẢY KHÔNG ÁP (*thuỷ lợi*) x. ***Chảy có áp.***

CHẢY KHÔNG ĐỀU (*thuỷ lợi*) x. ***Chảy đều.***

CHẢY KHÔNG NGẬP (*thuỷ lợi*) x. ***Chảy ngập.***

CHẢY KHÔNG ỔN ĐỊNH (*thuỷ lợi*; cg. dòng chảy không ổn định), dòng chảy trong đường dẫn có áp và không áp khi các yếu tố thuỷ lực thay đổi theo không gian và thời gian. CKÔĐ là đặc trưng phổ biến trong tự nhiên, vd. dòng chảy của sông về mùa lũ, dòng chảy vùng cửa sông do ảnh hưởng của thuỷ triều là CKÔĐ. CKÔĐ gồm hai loại: a) dòng biến đổi dần như dòng triều của sông; b) dòng biến đổi gấp như hiện tượng nước va trong đường dẫn có áp của trạm thuỷ điện, hiện tượng vỡ đập, vv.

CHẢY KIỆT (*thuỷ lợi*) x. ***Mực nước kiệt.***

CHẢY MÁU (*y*), hiện tượng thoát ra ngoài mạch một khối lượng máu (nhiều hay ít) do thương tổn làm rách thành mạch (động mạch, tĩnh mạch, mao mạch). Nguyên nhân: vết thương do tác nhân có cạnh sắc, mảnh kim khí (đạn, mảnh bom, lựu đạn, vv.) làm rách da, các phần mềm, làm đứt, rách mạch máu, hay một nội tạng, để máu chảy ra ngoài cơ thể (CM ngoài); rách thành mạch ở một nội tạng (phổi, dạ dày, thực quản, gan, lách, vv.), máu có thể tích lại trong một khoang rỗng (ổ màng phổi, ổ màng bụng, vv.), không chảy ra ngoài (CM trong); sau CM trong, máu có thể được loại ra ngoài (khái huyết hay ho ra máu; thổ huyết hay nôn ra máu, trong loét dạ dày, đứt tĩnh mạch thực quản, vv.); máu có thể từ loét tá tràng đi qua ruột, lẫn vào phân làm cho phân đen.

Dấu hiệu lâm sàng thay đổi tuỳ thuộc vào khối lượng máu bị mất, vị trí của vết thương (đứt động mạch, đứt tĩnh mạch), vv. Khối lượng máu do khái huyết hay thổ huyết nếu nhiều, cũng gây nên tình trạng toàn thân suy sụp nhanh. Máu chảy tuy ít nhưng liên tục trong nhiều ngày (chảy máu loét tá tràng) gây tình trạng thiếu máu.

Cách chữa: khẩn trương, bình tĩnh cầm máu và điều trị nguyên nhân gây CM. Vết thương mạch máu, các chỉ gây CM ồ ạt là một loại cấp cứu hàng đầu (đặt ngay một garô phía trên vết thương để cầm máu tạm thời, băng vết thương, chuyển ngay nạn nhân đi cấp cứu). Đối với các trường hợp CM ồ at khác (khái huyết, thổ huyết, vv.): để bệnh nhân nghỉ ngơi yên tĩnh, dùng các thuốc cầm máu tạm thời rồi chuyển bệnh nhân đến cơ sở y tế.

CHẢY MÁU CAM (*y*; epistaxis), chảy máu mũi. CMC tự phát ở thanh, thiếu niên, chưa rõ nguyên nhân và thường xảy ra vào lúc tuổi dậy thì, hành kinh, say nắng, vv. CMC do nguyên nhân tại chỗ (u lành hoặc ác tính ở mũi, xoang vòm họng, chấn thương, vv.) hoặc toàn thân (tăng huyết áp, bệnh van tim, suy gan, cúm, sởi, xuất huyết, bệnh máu và mạch máu, vv.) hoặc thiếu vitamin C. Xử lí: người bệnh cần bình tĩnh, đầu hơi ngửa lên, hà mồm, dùng một ngón tay ấn chặt cánh mũi phía chảy máu cho tới khi máu ngừng chảy (khoảng 5 - 10 phút) hoặc dùng vải, gạc, bông sạch vê tròn nhét vào lỗ mũi, không nhét thuốc lào, lông culi vào mũi để cầm máu. Trong trường hợp máu không cầm, cần đi khám.

Y học dân tộc chia CMC làm 3 thể: thể phế nhiệt, thể vị nhiệt, thể hoả. Thể phế nhiệt có thể chữa bằng: lá dâu 20 g, bạc hà 12 g, rau má 30 g, chi tử sao đen 16 g, cỏ nhọ nồi 30 g, lá sen 20 g, rễ tranh 12 g. Thể vị nhiệt có thể chữa bằng : thạch cao 30 g, mạch môn 30 g, ngưu tất 12 g, chi tử 16 g, sinh địa 12 g. Thể hoả có thể chữa bằng: long đởm thảo 8 g, hoàng cầm 12 g, chi tử 12 g, sài hồ 8 g, đương quy 4 g, sinh địa 12 g, mộc thông 12 g, xa tiền tử 12 g, cam thảo 8 g. Bài thuốc cầm máu chung cho cả 3 thể: hoa hoè sao đen 12 g, mai mực 12 g, tán mịn, rây kĩ, mỗi lần thổi một tí vào lỗ mũi.

CHẢY MÁU CHÂN RĂNG (*y*) x. ***Chảy máu lợi.***

CHẢY MÁU DẠ DÀY VÀ TÁ TRÀNG (*y*), hai trạng thái bệnh lí: nôn ra máu tươi hoặc đen lẫn máu cục và thức ăn, có mùi chua; đại tiện ra phân đen như mồ hóng hay nhựa đường, nhão, khẳm. Không lầm lẫn với: chảy máu cam (chảy máu mũi với máu đỏ tươi); ho ra máu (ho và khạc ra đờm lẫn máu hoặc máu tươi); đi phân đen màu chì, do uống thuốc chất sắt. Dấu hiệu của mất máu (tuỳ theo khối lượng của máu mất): mệt mỏi, vật vã; da, niêm mạc nhợt nhạt; chóng mặt, vã mồ hôi; mạch nhanh, huyết áp thấp. Ngoài khám lâm sàng, nếu cần thì làm nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng để tìm điểm chảy máu, nguyên nhân chảy máu và cầm máu tại chỗ. Nguyên nhân: ở dạ dày như loét dạ dày (có thể do một cơn xúc cảm mạnh, uống một số thuốc như aspirine, corticoide, vv.); thay đổi thời tiết; u (lành, ác tính, vv.); viêm dạ dày chảy máu; loét tá tràng do uống aspirine, vv. Điều trị: nghỉ ngơi, hồi sức, cầm máu; theo dõi; chữa tuỳ theo nguyên nhân bệnh.

CHẢY MÁU LỢI (*y*), máu từ mạch máu lợi chảy ra không ngừng ở chân răng, do nhiều nguyên nhân: nguyên nhân tại chỗ (viêm lợi); nguyên nhân toàn thân (các bệnh về máu và rối loạn đông máu, xơ gan, viêm gan, thiếu vitamin C, K, các bệnh nhiễm khuẩn, nhiễm độc, tăng ure huyết, vv.). Phòng bệnh: không nên xỉa răng; chải răng đúng quy cách (dùng bàn chải mềm, vv.). Trong trường hợp CML kéo dài, cần khám để tìm nguyên nhân. Điều trị tuỳ theo nguyên nhân.

Y học dân tộc chia chảy máu chân răng làm hai thể: chảy máu chân răng do dương minh vị nhiệt; chảy máu chân răng do thận âm hư, thấp nhiệt vượng. Chảy máu chân răng do dương minh vị nhiệt với máu đỏ tươi, mồm hôi; có thể dùng: thục địa 20 g, sài đất 20 g, thạch cao 20 g, ngưu tất 12 g, mạch môn 16 g. Chảy

máu chân răng do thận âm hư, thấp nhiệt vượng với mầu đỏ nhạt, răng lung lay, hơi đau; có thể dùng: thục địa 20 g, hoài sơn 16 g, thổ phục linh 12 g, tỉ giải 12 g, hoàng bá 12 g, ngưu tất 12 g.

CHẢY MÁU NÃO (*y*), tình trạng bệnh lí do máu thoát ra ngoài một hay nhiều mạch máu trong não do vỡ mạch máu, máu thấm qua thành mạch máu. Chảy máu ở một bên bán cầu não sẽ gây liệt nửa người đối bên kèm theo hôn mê, đầu và mắt lệch về phía chảy máu, thở rống, huyết áp cao; sau đó phục hồi dần nếu chữa kịp thời và làm phục hồi chức năng tốt. Chảy máu ở cả hai bên bán cầu não (tràn ngập não - não thất) sẽ gây liệt toàn thân, hôn mê (thường sâu), thở rống, huyết áp cao, chảy máu võng mạc; tỉ lệ tử vong thường cao. Nguyên nhân: biến chứng của bệnh tăng huyết áp làm vỡ động mạch, chấn thương sọ não, dãn động mạch não bẩm sinh bị vỡ; các bệnh máu ác tính hoặc lành tính gây chảy máu. CMN là một tai biến nặng; sau khi ra khỏi cơn nguy hiểm sẽ để lại nhiều hậu quả thần kinh (liệt nửa người, nói ngọng, vv.). Dự phòng: theo dõi sức khoẻ định kì những người bị tăng huyết áp; áp dụng chế độ lao động, sinh hoạt, ăn uống, luyện tập (dưỡng sinh) thích hợp. Chữa bệnh: sau khi ra khỏi cơn nguy hiểm, thực hiện từng bước và tích cực việc phục hồi chức năng.

CHẢY MÁU SÉT ĐÁNH (*y*), chảy máu ồ at (một khối lượng máu lớn) trong một thời gian ngắn (vài phút), dẫn đến tử vong nếu không cầm máu kịp và hồi sức có hiệu quả. Nguyên nhân: thương tổn rách một mạch máu lớn hoặc có huyết áp cao (các nhánh ở gần động mạch chủ, vết thương động mạch đùi ở gần bẹn; vỡ phình động mạch chủ; vỡ tĩnh mạch thực quản trong tăng áp lực tĩnh mạch cửa); khái huyết trong lao hang phổi; nôn ra máu (thổ huyết) trong loét dạ dày - tá tràng, vv.

CHẢY NGẬP (*thuỷ lợi*), hiện tượng dòng chảy tại cửa ra bị ngập dưới mực nước hạ lưu. Có hai trường hợp: 1) Dòng chảy ra khỏi lỗ vòi, đường ống, cống ngầm đều ngập dưới mực nước hạ lưu. 2) Dòng chảy qua đập tràn khi mực nước hạ lưu đập dâng cao hơn đỉnh tràn, tới mức độ ảnh hưởng đến đường mặt nước trên đỉnh tràn và khả năng tháo nước. Chảy không ngập xảy ra khi dòng chảy qua đập tràn mà mực nước hạ lưu thấp hơn hoặc cao hơn đỉnh đập một ít nhưng không ảnh hưởng đến đường mặt nước trên đỉnh tràn và khả năng tháo nước. Chảy nửa ngập xảy ra khi dòng chảy ra khỏi cửa ra có mực nước hạ lưu nằm trong phạm vi của mặt cắt cửa ra, như dòng chảy ra khỏi lỗ, vòi, cống ngầm có mực nước hạ lưu ở trong phạm vi mặt cắt cửa ra.

CHẢY NỬA ÁP (*thuỷ lợi*) x. ***Chảy có áp.***

CHẢY NỬA NGẬP (*thuỷ lợi*) x. ***Chảy ngập.***

CHẢY NƯỚC MẮT (*y*), hiện tượng nước mắt không lưu thông hết theo hệ thống lệ đạo và tràn qua bờ mi. Có thể do tuyến lệ tiết quá nhiều nước mắt (lệ đạo vẫn thông suốt), do bị kích thích vì viêm chói, vv. hoặc lệ đạo bị tắc hẳn ở một vị trí nào đó. Cần khám và điều trị nguyên nhân bệnh.

CHẢY ỔN ĐỊNH (*thuỷ lợi*; cg. dòng chảy ổn định), hiện tượng dòng chảy khi lưu tốc và áp suất tại một điểm bất kì trong môi trường chảy đều không thay đổi theo thời gian (nếu thay đổi thì là chảy không ổn định (xt. ***Chảy không ổn định***).

CHẢY PHÂN GIỚI (*thuỷ lợi*), dòng chảy có độ sâu nước bằng độ sâu phân giới. Độ sâu phân giới là độ sâu làm cho năng lượng đơn vị của mặt cắt có trị số bé nhất ứng với một lưu lượng đã cho và tại một mặt cắt xác định:

$$\Im min = h_k + \frac{\alpha Q^2}{2g\omega_k^2}$$

trong đó $\Im min$ là năng lượng đơn vị bé nhất của mặt cắt, ω_k - diện tích mặt cắt ướt ứng với độ sâu phân giới h_k, Q - lưu lượng dòng chảy, α - hệ số dòng chảy, g - gia tốc trọng trường. Độ sâu phân giới chỉ phụ thuộc vào lưu lượng và hình dạng mặt cắt chứ không phụ thuộc vào độ nhám và độ dốc của kênh. Độ dốc đáy kênh (i) nào trong đó có độ sâu chảy đều (h_o) bằng độ sâu phân giới (h_k) gọi là độ dốc phân giới (i_k): a) với kênh $i = i_k$ thì $h_o = h_k$, dòng đều có độ sâu bằng độ sâu phân giới; b) với $i < i_k$ thì $h_o > h_k$, dòng đều có độ sâu lớn hơn độ sâu phân giới; c) với $i > i_k$ thì $h_o < h_k$, dòng đều có độ sâu bé hơn độ sâu phân giới.

Khi dòng chảy có độ sâu của nước lớn hơn độ sâu phân giới thì gọi là chảy êm. Nếu dòng chảy có độ sâu của nước nhỏ hơn độ sâu phân giới thì gọi là chảy xiết.

CHẢY RỐI (*thuỷ lợi, cơ*), trạng thái dòng chảy trong đó các phần tử chất lỏng chuyển động hỗn loạn, đặc trưng bởi số Râynôn (Re). Số Re được dùng để phân biệt hai trạng thái chảy tầng (x. ***Chảy tầng***) và CR, do nhà vật lí và kĩ sư người Anh Râynôn (O. Reynolds; 1842 - 1912), tìm ra bằng thực nghiệm năm 1883.

$Re = \frac{vd}{\nu}$ hoặc $Re = \frac{vR}{\nu}$, trong đó v là lưu tốc trung bình của mặt cắt dòng chảy, d - đường kính ống (nếu chảy trong ống có áp), R - bán kính thuỷ lực (nếu chảy không áp), ν - hệ số nhớt động học. Việc tìm ra số Re là một phát hiện lớn về quy luật chuyển động của chất lỏng thực, đánh dấu bước phát triển của thuỷ lực học. Nếu Re > 2320, sẽ xuất hiện trạng thái CR.

CHẢY RỬA (*hoá*), hiện tượng một số loại muối hút hơi nước của khí quyển làm cho muối tan dần và tan hết thành dung dịch, khi áp suất hơi nước lớn hơn áp suất của dung dịch muối bão hoà. Những loại muối tan nhiều trong nước thường dễ bị CR, vd. canxi clorua.

CHẢY TẦNG (*thuỷ lợi, cơ*), trạng thái dòng chảy trong đó các phần tử chất lỏng chuyển động theo những tầng lớp không xáo trộn vào nhau và không thay đổi theo thời gian tại mọi điểm, đặc trưng bằng trị số Râynôn Re < 2320. Xt. ***Chảy rối.***

CHẢY THẾ (*thuỷ lợi, cơ*) x. ***Chuyển động có thế.***

CHẢY TỰ DO (*thuỷ lợi*), dòng chảy tại cửa ra của công trình tiếp xúc với không khí, có cao trình mặt nước hạ lưu thấp hơn cao trình đáy của cửa ra.

CHẢY XIẾT (*thuỷ lợi*) x. ***Chảy phân giới.***

CHẢY XOÁY (*thuỷ lợi, cơ*) x. ***Chuyển động xoáy.***

CHÁY (*hoá*), phản ứng hoá học, xảy ra nhanh và phức tạp, kèm theo toả nhiệt và phát sáng (ngọn lửa). Cơ sở của sự C là phản ứng hay tổ hợp phản ứng oxi hoá khử toả nhiều nhiệt của các chất với chất oxi hoá (oxi, các peoxit, vv.). Yếu tố quan trọng hơn cả quyết định đặc trưng của sự C là trạng thái kết tập của các chất cháy và chất oxi hoá: 1) C đồng thể như sự C các khí trong môi trường chất oxi hoá dạng khí (phần lớn là oxi không khí); 2) C các chất nổ (xt. ***Chất nổ***); 3) C dị thể như sự C các nhiên liệu lỏng và rắn trong môi trường chất oxi hoá dạng khí hoặc là trong hệ "hỗn hợp nhiên liệu rắn - chất oxi hoá lỏng". Trong công nghiệp, sự C của các nhiên liệu rắn (chủ yếu là than) có ý nghĩa to lớn, vì cung cấp nhiệt năng phục vụ nhiều quá trình sản xuất.

CHÁY LẠNH (*nông*), hiện tượng mất nước của sản phẩm trong quá trình bảo quản bằng đông lạnh, do bay hơi nước hay thăng hoa các tinh thể nước từ bề mặt sản phẩm, gây biến đổi cấu trúc các cơ thịt, làm sản phẩm bị khô xốp, biến màu, ôi khét, dẫn tới hư hỏng. Để phòng CL, cần đóng gói, bảo quản sản phẩm ở nhiệt độ thấp hơn - 18°C một cách ổn định.

CHÁY RỪNG (*nông*), hiện tượng cháy xảy ra ở rừng và đất lâm nghiệp (trảng cỏ, cây bụi). Có ba loại CR: cháy dưới tán cây (cháy cành lá khô, thảm mục, cây bụi, vv.); cháy tán cây là cháy lan từ tán cây này sang tán cây khác, phá huỷ gần như toàn bộ

hệ sinh thái rừng; cháy ngầm là cháy tầng than bùn, tầng rễ cây đã chết dưới mặt đất (rừng tràm Nam Bộ). CR phần lớn do con người gây ra (làm rẫy, đốt cỏ, nấu nướng, hút thuốc), đôi lúc do thiên tai (sét). CR là một nguyên nhân phá rừng quan trọng, hàng năm thiêu huỷ hàng triệu hecta rừng trên thế giới.

CHẠY CÀY (*múa*), loại múa dân gian cổ xưa của dân tộc Việt, gắn liền với các nghi lễ nông nghiệp thời cổ đại. Đạo cụ: chiếc cày được cách điệu, trang trí màu sắc. Các chàng trai khoẻ mạnh mang mặt nạ bằng mo cau vẽ những vạch trắng đen, dáng khỏ, cởi trần làm những động tác mô phỏng sinh hoạt lao động sản xuất nông nghiệp theo nhịp trống, chiêng.

CHẠY ĐÀN (*dân tộc, tôn giáo*), nghi thức Phật giáo, theo đó các tín đồ vừa tụng kinh vừa đi quanh biểu tượng Phật theo chiều kim đồng hồ. Các chùa cổ Việt Nam đều có khoảng trống sau điện Phật để tín đồ CD quanh điện thờ. Trong các đàn tràng Phật giáo hay nghi thức mai táng theo Phật giáo đều có CD. Một hình thức CD khác là vịn vào cối xay vừa đẩy vừa tụng kinh. Tại chùa Bút Tháp (Hà Bắc) có cối xay kinh rất đẹp. CD còn thấy ở Đạo giáo và nhiều tôn giáo khác ở Việt Nam.

CHẠY KHÔNG HÀNG (*giao thông*), hiện tượng phương tiện vận chuyển không chở theo hàng khi thực hiện một hành trình trên mạng lưới giao thông. CKH thường xảy ra trong công tác khai thác của ngành vận tải gây nên những lãng phí, không tận dụng hết hiệu suất của phương tiện vận chuyển. CKH có thể do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan gây nên và là một hiện tượng được các ngành vận tải quan tâm tìm cách khắc phục.

CHẠY RÀ (*cơ khí*), sự chạy mài giữa các bề mặt làm việc (đặc biệt là các cặp bề mặt ma sát đối tiếp) của các chi tiết máy, đạt tới dạng cặp bề mặt đồng nhất, bóng và tiếp xúc hoàn hảo. Sau giai đoạn mòn CR, bề mặt làm việc có cường độ mòn gần như không đổi, chi tiết máy làm việc trong điều kiện bình thường, bảo đảm tuổi thọ kĩ thuật. CR được tiến hành bắt buộc cho máy móc, động cơ, xe cộ (ô tô, mô tô, vv.) mới và sau đại tu, theo chế độ sử dụng tăng dần, tương ứng với thời kì đã quy định (người sử dụng cần tiếp tục CR theo chế độ bảo dưỡng kĩ thuật như hạn chế tốc độ, thời gian chạy liên tục, dầu mỡ bôi trơn đúng loại, tải trọng và các thông số khác được sử dụng dưới giá trị danh nghĩa).

CHẠY THỂ THAO (*thể thao*), môn thể thao di chuyển thân người theo chu kì: sau bước chân tiếp xúc với nền đường là bước bay trên không, khác đi bộ (xt. *Đi bộ thể thao*). CTT rất đa dạng, chiếm tỉ lệ lớn trong điền kinh (23 trong 26 môn của nam và 21 trong 29 môn của nữ) gồm: chạy trên đường phẳng; chạy vượt vật cản nhân tạo (vượt rào, vượt chướng ngại vật); chạy vượt vật cản tự nhiên (chạy việt dã); chạy tiếp sức.

CHẠY VIỆT DÃ (*thể thao*), môn chạy vượt chướng ngại vật tự nhiên, tiến hành luyện tập và thi đấu trong môi trường thiên nhiên không khí trong lành (ngoài thành phố, đồi, rừng, vv.). Là biện pháp rất hiệu quả nhằm nâng cao sức khoẻ của người tập, làm tăng sức bền bỉ, dẻo dai và nhanh nhẹn hơn. CVD không có trong nội dung thi đấu điền kinh, mà được tổ chức độc lập. Cự li thi đấu 5 - 15 km (tuỳ từng đối tượng). Từ 1973, vào tháng ba hằng năm, đều có giải vô địch thế giới. Ở Việt Nam trước đây, phong trào CVD chưa phát triển mạnh, nhưng từ 1959, hằng năm đã tổ chức giải việt dã toàn quốc. Ở nhiều tỉnh, thành phố có giải việt dã riêng của địa phương.

CHẠY VƯỢT CHƯỚNG NGẠI VẬT (*thể thao*), môn thể thao chạy vượt qua vật cản nhân tạo hoặc tự nhiên: chạy vượt rào, chạy việt dã; vd. chạy cự li 3000 m có 35 lần vượt qua rào, trong đó có 7 lần vượt rào có hố nước. Ra đời ở Anh. Năm 1900, được đưa vào chương trình đại hội Olimpic. Năm 1920, cự li chạy cố định 3000 m; từ sau khi có quy cách thống nhất về dụng cụ, sân bãi, các kỉ lục thế giới về CVCNV mới được công nhận.

CHĂM (*dân tộc*; cg. Chàm, Chiêm, Chiêm Thành, Hời, vv.), tên tự gọi của một dân tộc thiểu số Việt Nam. Số dân 98971 (1989), cư trú từ Bình Định đến An Giang, đông nhất ở Ninh Thuận, Bình Thuận (46 nghìn người), An Giang (12 nghìn), và ở một số địa phương: Phú Yên, thành phố Hồ Chí Minh, Bình Định, Đồng Nai và Tây Ninh. Ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Nam Đảo. Là dân tộc từ rất sớm đã có chữ viết, đã từng dựng nên Vương quốc Chăm-pa từ những thế kỉ đầu Công nguyên đến thế kỉ 17. Kinh tế chủ yếu trồng lúa nước, có kĩ thuật canh tác và các hệ thống thuỷ lợi đạt trình độ khá cao. Nhóm người ở Nam Bộ sống bằng đánh cá và buôn bán nhỏ theo đạo Hồi. Nhóm địa phương khác làm nương rẫy với những dụng cụ thô sơ. Tuỳ từng địa phương, ở cả nhà sàn lẫn nhà đất. Làng (plây) có lớp tu sĩ, thầy cả (ở vùng theo đạo Hồi) và bô lão (ở vùng theo đạo Ba La Môn) giữ vai trò rất quan trọng. Gia đình phổ biến là theo chế độ mẫu hệ, vùng Châu Đốc theo chế độ phụ hệ. Phụ nữ mặc áo chui đầu, váy quấn, đội khăn đen. Ở Ninh Thuận, Bình Thuận đàn ông có tuổi thường để tóc dài, quấn khăn và mặc một tấm mền (xà rông). Tang ma có hai hình thức: hoả táng (vùng theo đạo Ba La Môn) và thổ táng. Nghệ thuật kiến trúc lâu đài, đền tháp rất độc đáo (tháp Chăm). Kho tàng văn hoá dân gian phong phú với những truyền thuyết, truyện kể, trường ca, hát, múa và các nhạc cụ dân gian.

CHĂM SÓC SỨC KHOẺ (*y*), chăm sóc nhằm duy trì, điều chỉnh và lúc cần thiết phục hồi được các khả năng hoạt động bình thường của cơ thể, tạo được trạng thái thoải mái về thể chất, tinh thần cho mỗi người dân. Một nhiệm vụ không những của ngành y tế mà còn của mọi ngành, mọi cấp, của toàn xã hội và của bản thân mỗi người dân. Thông thường chia ra ba cấp: cấp I, cấp II, cấp III. CSSK cấp I hay CSSK ban đầu là những chăm sóc thiết yếu về sức khoẻ cho mọi người dân: dựa trên các phương pháp và kĩ thuật thực hành đơn giản có cơ sở khoa học được chấp nhận về mặt xã hội, có thể phổ biến rộng rãi cho mỗi người dân và gia đình trong cộng đồng thực hiện, với một chi phí hợp lí mà cộng đồng có thể chấp nhận được, với một tinh thần tham gia tự nguyện và có trách nhiệm của mỗi người dân để thực hiện. CSSK ban đầu được thực hiện ở tuyến y tế cơ sở và tại nhà do các thầy thuốc thực hành đa năng (bác sĩ, y sĩ, vv.) đảm nhiệm. CSSK cấp II đòi hỏi những điều kiện kĩ thuật cao hơn, thực hiện ở tuyến huyện, quận. CSSK cấp III dành cho các trường hợp bệnh phức tạp, khó khăn, đòi hỏi trình độ kĩ thuật cao, được thực hiện trong các cơ sở y tế lớn ở tuyến tỉnh, thành phố, vùng liên tỉnh hoặc trung ương.

CHĂMPA (*sinh*) x. *Cây đại*.

CHĂMPA (*sử*; tk. Chiêm Thành), quốc gia cổ, nay là vùng Trung và Nam Trung Bộ Việt Nam. Cư dân thuộc ngữ hệ Mã Lai - Nam Đảo. Đầu Công nguyên, ở C đã thành lập các tiểu quốc Lâm Ấp và Panduranga. Thế kỉ 6 - 15, là vương quốc C thống nhất. Lãnh thổ từ Quảng Bình đến Bình Thuận. Kinh đô nhiều lần thay đổi: Trà Kiệu, Po - Nagar, Đồng Dương, Chà Bàn (Vijaya, thuộc Bình Định). Trong lịch sử, quan hệ của C với các nước láng giềng diễn biến phức tạp. Lãnh thổ bị thu hẹp dần. Cuối thế kỉ 13, liên minh với Đại Việt chống quân Nguyên xâm lược. Cuối thế kỉ 14 - nửa đầu thế kỉ 15, quan hệ với Đại Việt trở nên phức tạp. Những năm 1371 - 78, vua Chế Bồng Nga nhiều lần đánh Đại Việt. Năm 1471, Lê Thánh Tông tấn công Vijaya. Sau đó C bị chia thành 3 nước nhỏ. Năm 1693, sáp nhập hoàn toàn vào lãnh thổ Đàng Trong của chúa Nguyễn, hoà nhập vào cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Kinh tế trồng lúa nước, thuỷ lợi phát triển; gỗ trầm hương nổi tiếng. Xã hội quân chủ tập quyền phương Đông, nhà vua được coi như thần, phật. Còn bảo lưu nhiều tàn

dư của chế độ mẫu hệ. Văn hoá phong phú, dung hợp với văn hoá Ấn Độ. Có chữ viết riêng (một dạng chữ Phạn) khắc trên bia có lịch pháp. Theo đạo Hinđu, đạo Phật và đạo Hồi. Nghệ thuật điêu khắc các tượng thần, phật, tiên nữ, vũ nữ. Kiến trúc tháp Chăm nổi tiếng.

CHĂMPASĂC (*địa lí*; Ph. Champassak), đồng bằng ở hai bên bờ sông Mê Công ở Hạ Lào. Diện tích 5000 km^2. Đất phù sa phì nhiêu do sông Mê Công và các sông suối chảy từ vùng cao nguyên đất đỏ bazan Bôlôven bồi đắp. Mật độ dân cư cao hơn ở đồng bằng Viên Chăn và sản xuất 50% lúa gạo của cả nước Lào. Ngoài lúa còn trồng nhiều cây ăn quả: xoài và dứa. Về phía nam, đồng bằng C chấm dứt ở thác Khôn (độ cao trên 40 m so với mặt nước sông hạ lưu). Thành phố Pắcxê.

CHẴN LẺ 1. (*toán*). Trong lí thuyết số, tính chất của một số nguyên có thể chia hết (chẵn) hay không chia hết (lẻ) cho 2.

Trong lí thuyết hàm số, một hàm số f(x) được gọi là chẵn (lẻ) nếu với mọi x trong miền xác định đối xứng qua gốc của f(x) ta có f(x) = f(-x) (f(x) = -f(-x)).

2. (*tin học*; A. parity), tính chất của một bai hoặc một kí tự mà trong biểu diễn nhị phân của nó có số chữ số "1" là chẵn hay lẻ. Bit CL là một bit phụ (0 hoặc 1) được thêm vào biểu diễn nhị phân của một bai hay kí tự để biểu diễn nhị phân đó sau khi thêm bit phụ có số chữ số "1" là luôn luôn chẵn hay lẻ, tuỳ theo lôgic của hệ thống. Bit CL dùng để kiểm tra tính đúng đắn của bai thông tin được truyền đi, chẳng hạn nếu khi nhận, số các chữ số "1" trong các bit thu được là không chẵn hay không lẻ theo quy ước của hệ thống, thì bai thông tin được truyền đi là sai.

CHẮP (*y*), hậu quả của viêm mạn tính tuyến Meibomius nằm trong sụn mi. Các chất tiết của tuyến không có đường thoát, ứ đọng lại thành nang với kích thước nhỏ hơn hạt đỗ. Điều trị bằng mổ, nạo vỏ C để tránh tái phát. Dùng kháng sinh toàn thân trong trường hợp biến chứng nặng (viêm tổ chức hốc mắt, viêm tĩnh mạch mắt, vv.).

CHÂM BIẾM (*ngôn ngữ, văn*) 1) Nói mỉa, dùng nghĩa hàm ẩn với ngụ ý xấu của sự vật này sang sự vật khác. 2) Dùng những lời lẽ bề ngoài là khẳng định, tán dương nhưng thực chất là phê phán, giễu cợt, phủ định. Vd. "Chuột chù chê khỉ rằng hôi. Khỉ mới trả lời: cả họ mày thơm!" (ca dao).

CHÂM CỨU (*y*), phương pháp điều trị vật lí cổ truyền. Sách về CC sớm nhất trên thế giới là cuốn: "Linh khu" của Trung Quốc (thế kỉ 5 - 3 tCn.). Sách CC sớm nhất của Việt Nam là cuốn "Châm cứu tiệp hiệu diễn ca" (1401 - 07) của Nguyễn Đại Năng. Châm là dùng kim, cứu là dùng nhiệt của mồi ngải đốt cháy tác động lên huyệt hoặc vùng có liên quan đến chứng bệnh để điều khí (điều hoà chức năng) và giảm đau. Từ phương pháp CC cổ điển, y học đã phát triển thêm nhiều hình thức CC khác nhau về vị trí tác động, về yếu tố dùng để kích thích vào huyệt.

1. Châm ở thân thể (thể châm), phương pháp CC cổ điển tác động lên các huyệt nằm trên đường đi của 14 kinh mạch, huyệt ngoài kinh, huyệt A thị (điểm đau) có liên quan đến bệnh tật để phòng bệnh.

2. Châm loa tai (nhĩ châm), phương pháp CC tác động lên các vùng hoặc các điểm phản ứng của loa tai tương ứng với cơ quan hoặc bệnh tật đang có ở trong người để phòng bệnh và chữa bệnh (khoảng giữa thế kỉ này). Bác sĩ P. Nogiê (P Nogier) là người đầu tiên xây dựng sơ đồ về mối liên quan giữa loa tai và các bộ phận trong cơ thể.

3. Châm mặt (diện châm), phương pháp CC tác động lên các huyệt tương ứng với các cơ quan hoặc bệnh tật theo một sơ đồ về huyệt ở mặt, để phòng bệnh và chữa bệnh.

4. Châm mũi (tị châm), phương pháp CC tác động lên các huyệt ở mũi tương ứng với các cơ quan hoặc bệnh tật theo một sơ đồ về huyệt ở mũi, để phòng bệnh và chữa bệnh.

5. Châm đầu (đầu châm), phương pháp CC tác động lên các vùng ở da đầu (với giả thuyết các vùng đó là nơi xuất chiếu của các trung khu, các bộ phận của vỏ não) tương ứng với các cơ quan bị bệnh để chữa bệnh. Phương pháp này xuất hiện đầu tiên ở Trung Quốc vào những năm 50 thế kỉ 20.

6. Châm điện (điện châm; kích thích điện lên huyệt), phương pháp CC mới kết hợp nguyên lí và huyệt của CC với yếu tố điện thay kim, ngải để phòng bệnh và chữa bệnh. Thường dùng dòng điện một chiều hoặc xung điện với tần số thấp, điện thế thấp để kích thích vào huyệt qua kim đã được châm vào cơ thể, hoặc qua cực điện nhỏ đặt trực tiếp lên da vùng huyệt có liên quan đến bệnh tật. Phương pháp này xuất hiện vào những năm 50 thế kỉ 20 ở Pháp, Nhật Bản, Trung Quốc và được ứng dụng ở Việt Nam vào năm 1960.

7. Tiêm vào huyệt (thuỷ châm, dược châm), phương pháp CC mới kết hợp nguyên lí và huyệt của CC với tiêm một dung dịch nào đó vào huyệt (nước cất, nước muối sinh lí, thuốc đặc hiệu, thuốc bổ) thay kim, ngải để phòng bệnh và chữa bệnh. Phương pháp này xuất hiện vào cuối những năm 50 thế kỉ 20 ở Trung Quốc và được nghiên cứu ở Việt Nam vào năm 1960.

8. Chôn chỉ (vùi chỉ catgut vào huyệt), phương pháp CC với vùi một loại protein lạ vào huyệt (catgut, filatôp nhau thai, vv.) thay kim, ngải để phòng bệnh và chữa bệnh. Phương pháp này xuất hiện vào những năm 60 thế kỉ 20 ở Trung Quốc để chữa một số bệnh mạn tính và nhất là di chứng bại liệt ở trẻ em. Được ứng dụng ở Việt Nam vào những năm 70 thế kỉ 20

9. Châm từ (từ châm), phương pháp CC mới kết hợp nguyên lí và huyệt của CC với dán viên từ (nam châm) thay kim, ngải để phòng bệnh và chữa bệnh. Viên từ có nhiều loại to nhỏ khác nhau, thường dùng loại 500 - 100 gaoxơ. Phương pháp này xuất hiện ở Nhật Bản vào những năm 70 thế kỉ 20.

10. Châm tê (châm chích ma tuý, châm gây tê để mổ), phương pháp vô cảm căn cứ trên tác dụng điều khí giảm đau của châm cứu để tiến hành mổ. Thường dùng kim châm vào huyệt có cảm ứng mạnh, nằm trên những đường kinh có liên quan đến nơi mổ rồi kích thích huyệt bằng vê kim liên tục bằng tay, hoặc bằng xung điện của máy phát xung chuyên dùng trong CC. Cần kích thích ít nhất 30 phút, kiểm tra da ở vùng mổ, thấy bệnh nhân không có phản ứng đau mới bắt đầu mổ. Phương pháp này có tác dụng nâng cao ngưỡng chịu đau của người bệnh, giúp họ chịu đựng được ca mổ an toàn ở trạng thái tỉnh. So với các phương pháp gây tê, gây mê, châm tê có ưu điểm: an toàn, ít gây rối loạn chức năng sinh lí, có thể giúp kiểm tra ngay kết quả của một số loại phẫu thuật; song có nhược điểm: còn đau ở một số bệnh nhân; ở một số thì mổ nhất định, trương lực cơ chỉ giảm nhẹ, phản ứng của nội tạng tương đối rõ rệt. Chỉ định tuyệt đối của phương pháp này là những trường hợp cần phải mổ nhưng không thể chịu được thuốc tê, thuốc mê do dị ứng với thuốc, do chức năng gan, thận, phổi kém hoặc do quá suy yếu. Chỉ định chung của châm tê tuỳ thuộc vào kinh nghiệm của phẫu thuật viên, của thầy thuốc châm tê gây mê hồi sức và điều trị mổ. Phương pháp này xuất hiện đầu tiên ở Trung Quốc năm 1958. Năm 1969, ở Việt Nam, Hoàng Đình Cầu đã mổ cắt phổi, thùy phổi (chín ca) với kíp châm tê của bác sĩ Trương Kim Du, bác sĩ Bùi Quang Hiền và cộng sự. Thế giới quan tâm, tranh luận và tìm hiểu cơ chế của châm tê vào đầu những năm 70 thế kỉ 20. Vào những năm 80, Nguyễn Tài Thu đã đạt một số thành tựu châm tê trong phẫu thuật.

11. Gõ kim hoa mai (mai hoa châm, thất tinh châm, liệu pháp kích thích thần kinh, liệu pháp gõ kim), phương pháp CC phát triển trên cơ sở phương pháp châm nông cổ điển. Nếu trước kia dùng một cây kim kích thích nông ở da thì nay dùng một bó kim (năm kim xếp như cánh hoa mai, bảy kim xếp như sao bảy cánh) cá biệt có người dùng nhiều kim hơn gõ vào da. Có ba cách gõ khác nhau: gõ dọc hai bên cột sống theo lí thuyết thần kinh (liệu pháp kích thích thần kinh - tài liệu của Tôn Huệ Khanh, 1958), kích thích vào huyệt (tài liệu thất tinh châm, vv.), kích thích vào đường kinh (Viện y học cổ truyền Việt Nam, 1969).

12. Ryodoraku (tk. Lương Đạo Lộ), phương pháp CC mới kết hợp nguyên lí và huyệt của CC với máy đo lượng thông điện ở các huyệt Nguyên của 12 kinh chính ở chân tay. Trong trạng thái bình thường, lượng thông điện của huyệt Nguyên của hai kinh phải trái cùng tên xấp xỉ bằng nhau. Nếu lượng thông điện một bên cao hơn gấp đôi trở lên so với bên kia thì bên cao thể hiện chứng thực, bên thấp thể hiện trạng thái hư, vv. Lượng thông điện của huyệt Thái uyên bên phải (kinh phế) là 25 A, của bên trái là 10 A, thì kinh phế bên phải thực, bên trái hư. Lấy kim châm vào hai huyệt đại diện cho phế (vd. Phế du phải và Phế du trái), bên phải là thực thì dùng phép châm tả, bên trái là hư thì dùng phép châm bổ. Sau khi châm xong, rút kim đo lại lượng thông điện ở 24 huyệt Nguyên thường thấy sự cân bằng giữa hai bên phải trái đã được lập lại. Phương pháp này xuất hiện ở Nhật Bản năm 1956.

"CHÂM CỨU ĐẠI THÀNH" (*y*; H. Zhen jiu da cheng), bộ sách do Dương Kế Châu, đời Minh (Trung Quốc) biên soạn, gồm 10 cuốn xuất bản năm 1601 tổng kết các kinh nghiệm châm cứu từ thời cổ đến lúc đó.

CHÂM NGÔN (*văn*; châm là răn), câu nói có tác dụng hướng dẫn về đạo đức, về cách sống. Vd. "tay làm hàm nhai", hoặc "đói cho sạch, rách cho thơm" là những câu tục ngữ răn dạy như những CN về đời sống. Trên thế giới, có những nhà văn chuyên viết CN và trở thành nổi tiếng như La Rôsơfucô (La Rochefoucauld; nhà văn Pháp thế kỉ 17).

CHẤM CÂU (*ngôn ngữ*) x. *Dấu câu*

CHẤM ĐIỂM (*địa lí*; tk. phương pháp điểm), phương pháp biểu thị bản đồ dùng để phản ánh sự phân bố kèm theo đặc trưng định lượng của các hiện tượng, thường phân tán trên lãnh thổ, bằng tập hợp các CĐ đặt trong phạm vi phân bố thực tế của hiện tượng. Mỗi CĐ mang trị số nhất định (trọng số điểm), vd. 1 điểm tương ứng với 100 ha lúa. Trên cùng một bản đồ có thể dùng các điểm có trọng số khác nhau, tương ứng với kích thước khác nhau của CĐ. Phương pháp CĐ vừa cho phép phản ánh trực quan bức tranh phân bố vừa xác định được số lượng của đối tượng được thể hiện tại các vùng khác nhau.

CHẬM ĐÔNG (*hoá lí*; cg. quá lạnh, quá nguội), hiện tượng chất lỏng bị hạ nhiệt độ xuống thấp hơn nhiệt độ đông đặc mà vẫn chưa xảy ra sự đông đặc. Khi đó chất lỏng ở trạng thái giả bền, chỉ cần cho thêm vào một hạt rắn của chất ấy hoặc khuấy chất lỏng là nó kết tinh và đông đặc.

CHẬM PHÁT TRIỂN TRÍ TUỆ (*giáo dục*), những dạng khác nhau của sự phát triển tâm lí và trí tuệ không đầy đủ, mang tính chất bẩm sinh, hoặc do những thương tổn thực thể của não khi còn là bào thai hay trong những thời kì đầu sau khi sinh. Ở dạng CPTTT, sự thương tổn của não không tiến triển, bởi vậy trẻ vẫn có khả năng phát triển theo những quy luật chung của tâm lí, nhưng có những đặc điểm riêng do các kiểu rối loạn của hoạt động thần kinh cấp cao quy định. Có ba mức độ: nhẹ (trí tuệ yếu), trung bình (ngu) và nặng (dần).

CHÂN BÌ (*sinh*), lớp dưới cùng của da động vật có xương sống, nằm dưới lớp biểu bì. Là lớp mô liên kết có nhiều mao mạch, sợi thần kinh, các đầu mút thần kinh nhạy cảm với nóng, lạnh, đau, áp suất và các tuyến mồ hôi (chỉ có ở động vật có vú). Dưới CB là mô hạ bì.

CHÂN BỤNG (*sinh*; *Gastropoda*), lớp động vật lớn nhất của ngành Thân mềm (*Mollusca*). Cơ thể gồm: đầu, thân và chân, thường được bọc trong vỏ đá vôi xoắn ốc. Trong quá trình phát triển có hiện tượng xoắn vặn cơ thể nên làm nội tạng quay đi 180° so với sơ đồ cấu tạo chung của cả ngành. Sống ở biển, nước ngọt, ở cạn và một số ít sống kí sinh ở sao biển, cầu gai, hải sâm, trai. Phân bố rất rộng, có thể sống từ ven bờ tới độ sâu 5000 m. Có khoảng 90 nghìn loài, chia ba phân lớp. 1) Mang trước (*Prosobranchia*): có mang nằm trước tim, xoang áo trước, bắt chéo thần kinh, có nắp miệng. Đại diện: ốc nhồi (*Pila polita*), ốc vặn (*Anguluagra polyzonata*), bào ngư (*Heliotis ovina*), ốc hương (*Babylonia areolata*). 2) Mang sau (*Opistobranchia*): có vỏ thường bị tiêu giảm hoặc không có; đại diện là *Clione* có nhiều ở biển cận cực, ở Việt Nam gặp trên 200 loài. 3) Có phổi (*Pulmonata*): có mang tiêu biến được thay thế bằng phổi; đại diện là ốc sên (*Achatinia*). Các loài ốc thuộc lớp CB được dùng làm thức ăn cho người, gia súc. Vỏ ốc có màu sắc đẹp dùng làm hàng mĩ nghệ (khảm, khuy). CB xuất hiện từ đầu đại Paleôzôi, tồn tại trong Mêzôzôi, phát triển nhất trong Kainôzôi và hiện nay. Hoá thạch của CB được phát hiện nhiều song chỉ một phần trong Kainôzôi là có ý nghĩa đáng kể về địa tầng. Các loài ốc cạn như sên trần (*Arion, Derocetras*), ốc sên (*Helis, Achatinia*) phá hại cây trồng; các loài ốc nước ngọt (*Limneidae, Bithynidae*) là vật chủ của nhiều ấu trùng sán kí sinh ở người và động vật, ốc bươu vàng phá hoại lúa và cây trồng ở ruộng nước.

CHÂN CÔN TRÙNG (*sinh*), ba đôi phần phụ chuyển vận, phân đốt ở các đốt ngực của côn trùng. Gồm sáu phần (đốt) khớp động với nhau: đốt háng (coxa), đốt chuyển (trochanter), đùi (femur), ống (tibia), bàn (tarsus) với các vuốt và đệm (praetarsus). Chức năng chủ yếu: chuyển vận, song để thích nghi với môi trường sống trong quá trình tiến hoá, CCT có biến đổi hình thái phù hợp với chức năng như kiểu chân bò (ruồi), chân chạy (hổ trùng), chân nhảy (cào cào), chân bơi (cà niễng), chân đào bới (dế dũi, bọ hung), chân chải bao phấn (ong mật), chân vồ mồi (bọ ngựa, bã trầu), chân giác bám (cà niễng đực), vv.

CHÂN DUNG (*mĩ thuật*), một thể loại của nghệ thuật tạo hình thể hiện hình ảnh nhân vật (một người hay nhiều người có tên tuổi cụ thể, có tính cách riêng của nhân vật) trong hội hoạ, điêu khắc hoặc nhiếp ảnh, điện ảnh. Bức chân dung La Jôcôngđơ (hay Mônа Liza) của Lêônađô đa Vinchi đã đánh dấu mĩ thuật thời Phục hưng trí tuệ.

CHÂN DUNG VĂN HỌC (*văn*), một thể loại phê bình văn học viết về một nhà văn nhằm thể hiện diện mạo, hình dáng, tính tình nhà văn ấy, như vẽ một bức chân dung. Có nhiều cách viết CDVH. Các nhà nghiên cứu thường có thiên hướng dựng chân dung bằng cách phân tích luận bàn về tính tình, phẩm chất, tư tưởng, phong cách sống và làm việc của nhà văn, còn các nhà văn thì có sở trường khai thác những kỉ niệm, những hồi ức, những chi tiết về cuộc đời riêng tư có ý nghĩa và những chi tiết nghệ thuật đặc sắc của đối tượng. Cũng có thể viết chân dung về những nhà văn trong quá khứ, sử dụng những tư liệu, như hồi ức của những người thân thuộc, bạn bè, thư từ, hồi kí, bút kí của chính nhà văn và những điều nhà văn viết về mình trong tác phẩm, thậm chí có thể nghiên cứu những nhân vật trong đó nhà văn gửi gắm tâm sự. Có những nhà văn chuyên viết CDVH như Môroa (André Maurois; Pháp) nổi tiếng với những chân dung về Satôbriăng (Ph. Francois René de Chateaubriand), Sti, Banzăc, Huygô (Ph.Victo Hugo), vv.

CHÂN ĐẦU (*sinh, địa chất*; *Cephalopoda*), lớp động vật tiến hoá nhất của ngành Thân mềm (*Mollusca*). Tổ chức cơ thể và

cấu tạo các cơ quan phức tạp, sai khác nhiều so với sơ đồ cấu tạo chung của cả ngành. Phần chân tập trung về phía đầu, phân hoá thành các tay và một phễu cơ thoát nước. Phần bao nội tạng đưa về phía đối diện với đầu. Xoang áo dịch về phía bụng. Các cơ quan thần kinh, cảm giác, tuần hoàn, sinh dục, vv. có thêm nhiều cấu tạo mới. Vỏ có xu hướng tiêu giảm dần, vd. ốc anh vũ (*Nautilus*) có vỏ rộng tròn như một buồng nổi nhưng ở loài mực hiện đại chỉ còn lại nang mực (vỏ) ở bên trong như Mực nang (*Sepia*) và giảm dần ở Mực ống (*Loligo*). Đáng chú ý nhất ở CĐ là hệ thần kinh có cấu tạo phức tạp, được bọc trong bao sụn. Mắt có cấu tạo, tính năng hoạt động ngang với mắt động vật có xương sống, do đó chúng có thể nhận biết các vật có hình dạng khác nhau. Tất cả các loài CĐ đều sống ở biển, di động nhanh. Ăn thịt. Có khoảng 600 loài còn sống và khoảng 11 nghìn loài hoá thạch, chia thành 3 phân lớp:

1. Bốn mang (*Tetrabranchia*) có nhiều tay, số tay chưa cố định, các cơ quan như mang, tâm nhĩ, thận đều có hai đôi; phễu thoát nước có dạng máng hở, vỏ ngoài phát triển; đại diện là *Nautilus* sống ở Ấn Độ Dương, Nam Thái Bình Dương. Ở Việt Nam, gặp *Nautilus pompilius*.

2. Hai mang (*Dibranchia*) với số lượng tay cố định (8 hoặc 10), mang, tâm nhĩ, thận chỉ có một đôi, phễu thoát nước hình ống, vỏ ngoài tiêu giảm dần lẫn vào trong; đại diện mực ống (*Loligo formosana*), mực nang (*Sepia tigris*), bạch tuộc (*Octopus*). Ở biển Việt Nam, gặp 40 loài.

3. Cúc thạch (*Ammonoidea*), gồm những CĐ hoá thạch có ý nghĩa định tầng rất lớn trong địa chất. Vỏ phần lớn cuộn tròn theo một mặt phẳng và gồm nhiều buồng, giữa các buồng thông nhau bằng ống xiphông, vách ngăn giữa các buồng có dạng từ đơn giản đến phức tạp và thể hiện trên bề mặt vỏ thành dạng đường khâu. Trên cơ sở dạng của xiphông và đường khâu, Cúc thạch được phân thành: *Clymenites* có xiphông ở phía lưng, đường khâu đơn giản, chỉ sống ở cuối kì Đêvôn; Cúc thạch góc (*Goniatites*) xiphông ở phía bụng, đường khâu đơn giản dạng góc, sống từ kì Đêvôn đến kì Pecmi; Cúc thạch sừng (*Ceratites*) xiphông ở phía bụng, đường khâu có dạng lồi lõm (đường thuỳ yên), sống trong kì Trias; Cúc thạch chính thức (*Ammonites*) xiphông ở phía bụng, đường khâu (đường thuỳ yên) lồi lõm phức tạp dạng khía rau mùi, sống từ kì Triat đến kì Krêta.

CĐ xuất hiện từ đầu đại Paleôzôi với các dạng đặc trưng trong đại này như *Orthoceras, Clymenites, Goniatites*. Đặc biệt phát triển và tiến hoá nhanh trong đại Mêzôzôi (các nhóm Ceratit, Ammonites, Belemnites). Các loài CĐ hiện đại được coi như các dạng sống sót của lớp CĐ. CĐ là nguồn thực phẩm có giá trị (mực, bạch tuộc); ngoài ra mai mực được dùng làm dược liệu và mực của nó được dùng để chế thuốc vẽ.

CHÂN ĐÈN GỐM (*mĩ thuật*), trụ đứng làm bằng sành, sứ dùng để đặt đĩa đèn. Dáng cong, mặt trên rộng để đĩa đèn, dưới có đế. Ở Việt Nam, loại nhỏ có từ thế kỉ 15, ở lò Chu Đậu, cao khoảng 30 cm, trang trí hoa cúc dây; loại lớn sản xuất tại lò gốm Bát Tràng, có giá trị nghệ thuật cao. CĐG lớn có hai thớt chồng nhau, cao 50 - 70 cm, toàn chân trang trí rồng, phượng, mây lửa bằng màu hoa lam dưới men hoặc có cái đắp rồng nổi, đề mộc Nhiều CĐG ghi tên tác giả Đặng Huyền Thông, Đỗ Xuân Vy hoặc Nguyễn Phong Lai có niên đại thế kỉ 16, 17. Loại cùng dáng, trang trí hoa văn nổi, phủ men lam xám hoặc nâu nhưng không nhiều.

CHÂN ĐÊ (*thuỷ lợi*), đường gặp nhau giữa mái đê và nền đê.

CHÂN ĐỐT (*sinh*; *Arthropoda*; tk. chân khớp, tiết túc), ngành động vật không xương sống lớn nhất trong giới động vật, gồm hơn 1,5 triệu loài với hình thái rất đa dạng, trong số đó có lớp Côn trùng (*Insecta*) đã đạt tới mức cấu tạo cơ thể cũng như tập tính rất cao. Cơ thể CĐ có đối xứng hai bên, phân đốt dị hình, các đốt cấu tạo không đồng nhất về hình thái, chức năng. Từng nhóm đốt có xu hướng liền với nhau tạo thành đầu, ngực, bụng. Toàn bộ cơ thể được bọc trong lớp cuticun do biểu mô tiết ra. Phần phụ cấu tạo phân đốt, phân hoá đa dạng tuỳ theo chức năng. Nhờ phát triển của hệ cơ làm cho mọi hoạt động của CĐ phức tạp. Ngoài những đổi mới kể trên, ngành CĐ còn có những đặc điểm mới khác: có xoang cơ thể, hệ tiêu hoá, tuần hoàn, hô hấp, bài tiết, thần kinh, sinh dục... tạo điều kiện cho CĐ có khả năng thích ứng cao với nhiều môi trường sống (trên không, dưới nước, trong các hang động, dưới đất, vv.), thuận lợi trong phát tán, sinh sản nhiều, số lượng và số loài lớn. Ngành CĐ được chia thành bốn phân ngành: Bọ ba thuỳ (*Trilobitomorpha*, Tàm điệp trùng); Có kìm (*Chelicerata*); Có mang (*Branchiata*); Có khí quản (*Tracheata*). Các động vật ngành CĐ có vai trò rất quan trọng trong đời sống con người: làm nguồn thức ăn (tôm, cua), nguồn phân bón (sam, giáp xác nhỏ, vv.), giúp cho quá trình thụ phấn của cây trồng (bướm, ong), làm dược liệu quý (sản phẩm của ong), nguyên liệu cho công nghiệp (tằm dâu, cánh kiến), vv. Nhiều đại diện của CĐ là vật môi giới truyền các loại bệnh nguy hiểm cho người và gia súc, cây trồng (ruồi, muỗi, vv.), gây tác hại trực tiếp cho cây trồng, vật nuôi (mòng, bọ xít, rầy). X. ***Hai cánh***; ***Cánh màng***; ***Cánh cứng***.

CHÂN GIẢ (*sinh*; pseudopodium), phần lồi tạm thời có hình ngón tay hay hình thuỳ ở trên cơ thể trùng chân giả (Amip - *Amoeba*). Ở tế bào bạch cầu CG hình thành do hoạt động chảy của chất tế bào, dùng chuyển vận và bắt mồi.

CHÂN KÉP (*sinh*; *Diplopoda*), lớp động vật không xương sống thuộc ngành Chân đốt (*Arthropoda*), gồm các loài nhiều chân. Cơ thể có nhiều đốt, mỗi đốt mang hai đôi chân bò. Ăn thực vật ở cạn. Cơ quan hô hấp là khí quản; bài tiết bằng các ống Manpighi. Đôi khi bị ghép với lớp Chân môi (*Chilopoda*) thành lớp Nhiều chân (*Myriapoda*).

CHÂN KHAY (*thuỷ lợi*), một bộ phận móng đập hoặc cống ăn sâu vào nền đất, mặt cắt ngang có hình thang ngược hoặc hình chữ nhật; vd. CK đập, CK cống.

CHÂN KHÍ (*y*; tk. chính khí), động lực thúc đẩy hoạt động sống của sinh mệnh do khí tiên thiên (nguyên khí) và khí hậu thiên (khí trời qua đường thở và khí của thức ăn) hợp thành.

CHÂN KHÔNG (*lí, cơ*) 1. Trạng thái khí ở áp suất p rất nhỏ so với áp suất khí quyển. Phân biệt: CK thấp $p > 100$ Pa, CK trung bình $100 \text{ Pa} > p > 0{,}1$ Pa, CK siêu cao $p < 10^{-5}$ Pa.

2. Trong cơ học chất lỏng, ước định CK là những chỗ vẫn còn không khí nhưng có áp suất nhỏ hơn áp suất khí quyển (xt. ***Áp suất chân không***). CK thường xảy ra tại những vị trí mà dòng chảy bị tách khỏi thành rắn, tại ống hút của máy bơm li tâm, vv.

3. Trạng thái của trường lượng tử có năng lượng thấp nhất. Số hạt (lượng tử của trường) trung bình trong CK bằng không. Tuy nhiên, trong CK có thể sinh ra các "hạt ảo" và chúng có thể ảnh hưởng đến các quá trình vật lí thực.

CHÂN KHÔNG KẾ (*cơ khí*), dụng cụ đo áp suất của một chất khí loãng (có giá trị nhỏ hơn áp suất khí quyển). Số đọc ở trên thước của CKK cho biết lượng hụt áp suất khí quyển. CKK dùng để đo áp suất toàn phần, có các loại: thuỷ lực, cơ học (biến dạng, màng, vv.), nén, nhiệt (nhiệt ngẫu và nhiệt điện), ion hoá, điện tử, nhớt, bức xạ. Muốn đo áp suất riêng phần, dùng khối phổ kế và các dụng cụ đo đặc biệt. Phạm vi áp suất làm việc của các loại CKK như sau: CKK biến dạng đo được áp suất đến 10 Pa; CKK bức xạ 10 μPa; CKK ion hoá 1 pPa (10^{-12}Pa); CKK lỏng 0,1 Pa; CKK nén 10^{-6} Pa; CKK nhiệt 10 mPa; CKK nhớt 1 mPa; CKK phóng điện 100 Pa-1 pPa.

CHÂN KHÔNG SIÊU CAO (*lí*) x. ***Chân không***.

CHÂN KHỚP (*sinh*) x. ***Chân đốt***.

CHÂN KÌM (*sinh*; *chelicera*), đôi phần (hai phần) phụ nằm trên đốt thứ ba của đầu ở phân ngành Có kìm (*Chelicerata*), có dạng một cái kẹp sắc; bên trong, đôi khi có ống dẫn tuyến độc. Khi bắt mồi, đôi CK sẽ truyền chất độc vào cơ thể và gây tê liệt con mồi (vd. bọ cạp).

CHÂN LẠP (*sử*), quốc gia cổ hình thành từ cuối thế kỉ 5 ở hạ lưu sông Sê Mun (nay là Nam Lào và Nam Cò Rạt, Thái Lan). Lúc đầu, lệ thuộc Phù Nam, đến giữa thế kỉ 7 đã đánh thắng và chiếm đất Phù Nam. Cư dân thuộc tộc người Môn cổ, tự coi mình là con cháu của hai vị thần Kambu - Mera (Cămpuchia: Kambuja - con cháu Kambu) và tự gọi là Khơme, theo cách ghép đôi tên tổ tiên. Từ thế kỉ 7 đến đầu thế kỉ 8, mở rộng địa bàn cư trú ra vùng quanh Biển Hồ và những thềm cao của hạ lưu sông Mê Công. Khoảng những năm 710 - 16, trong hoàng tộc CL xảy ra cuộc tranh giành quyền lực đưa tới việc chia tách thành hai triều Bắc Nam là Lục CL và Thuỷ CL (x. ***Lục Chân Lạp***). Giai đoạn sơ kì (thế kỉ 5 - 8) của vương quốc CL chấm dứt, nhưng người Trung Hoa vẫn dùng tên này để gọi Cămpuchia nhiều thế kỉ sau. Người CL theo đạo Hinđu và đạo Phật, chịu ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ.

"CHÂN LẠP PHONG THỔ KÍ" (*sử*), cuốn nhật kí viết về đất nước và phong tục Chân Lạp (Cămpuchia) do Chu Đạt Quan người Ôn Châu, Triết Giang, Trung Quốc biên soạn trong những năm 1295 - 97 khi ông đi sứ Chân Lạp. Sau đó, cuốn sách được chỉnh lí và có lẽ ra mắt vào khoảng 10 năm đầu thế kỉ 14. Được công bố lần đầu trong chương 62 của sách "Thuyết phu" do Đào Tông Nghi biên soạn, xuất bản năm 1647. CLPTK gồm mục Tổng tự (trình bày tổng quát hành trình và nơi đến) và 40 mục nói về con người, phong tục, sản xuất, điều kiện sống của vua, quan và dân Cămpuchia, chủ yếu ở vùng kinh đô Ăngko vào cuối thế kỉ 13.

CHÂN LÍ (*triết*), phạm trù triết học nói lên sự phản ánh đúng đắn khách thể bởi chủ thể đang nhận thức, sự phản ánh ấy tái hiện khách thể như nó vốn tồn tại ở bên ngoài, độc lập với con người và ý thức con người; là tri thức phù hợp với khách thể và đã được thực tiễn kiểm nghiệm. Triết học duy tâm coi CL là tư duy phù hợp với cảm giác của chủ thể (chủ nghĩa duy tâm chủ quan), là tính có ích thực tiễn, thoả mãn những lợi ích chủ quan của cá nhân (chủ nghĩa thực dụng), là thuộc tính vĩnh viễn không đổi và tuyệt đối của các khách thể tư tưởng (Platôn). Trong chủ nghĩa duy vật biện chứng khi nói đến CL là nói đến CL khách quan, tức là nói đến nội dung của biểu tượng, quan niệm, tri thức của con người không phụ thuộc vào chủ thể, vào con người và vào loài người. Khi thừa nhận tính khách quan của CL, chủ nghĩa duy vật biện chứng không đồng nhất nó với tính bất biến của tri thức con người mà khẳng định rằng CL thường xuyên phát triển. Một mặt, con người ngày càng thâm nhập sâu sắc vào các đối tượng, các hiện tượng, tri thức của con người về thế giới ngày càng chính xác hơn, đầy đủ hơn, khách quan hơn. Mặt khác, thế giới xung quanh con người cũng thường xuyên biến đổi, phát triển, cho nên nó cũng quy định sự biến đổi của tri thức về nó. Tính đúng đắn của CL được kiểm tra bằng thực tiễn.

CHÂN LÍ HAI MẶT (*triết*), học thuyết về sự phân định giới hạn các chân lí triết học và các chân lí thần học. Theo học thuyết này, chân lí triết học và chân lí thần học không phụ thuộc nhau, chân lí trong triết học có thể là sai lầm trong thần học và ngược lại. Học thuyết này thể hiện rõ nhất trong triết học Arập thời trung đại, lên án phái chính thống giáo hội, góp phần phá bỏ thế giới quan kinh viện, giải phóng khoa học khỏi sự trói buộc của tôn giáo.

CHÂN LÍ TUYỆT ĐỐI VÀ CHÂN LÍ TƯƠNG ĐỐI (*triết*), những phạm trù triết học phản ánh tính biện chứng của nhận thức trong quá trình đạt đến chân lí khách quan. Chân lí tuyệt đối phản ánh hoàn toàn đầy đủ và trọn vẹn bản chất của khách thể, không thể bổ sung và cũng không thể bác bỏ. Tuy nhiên, con người không thể đạt được chân lí như vậy ngay một lúc bởi vì nhận thức là một quá trình đi sâu mãi vào bản chất của khách thể. Con người có thể phản ánh được khách thể một cách đúng đắn nhưng không đầy đủ, bởi vậy sự phản ánh ấy là tương đối. Những tri thức phản ánh hiện thực lúc đầu còn chưa đầy đủ, dần dần được bổ sung, hoàn chỉnh thêm. Như vậy, chân lí tương đối là một khâu trong quá trình nhận thức chân lí tuyệt đối và nó chứa đựng những yếu tố, những hạt nhân của chân lí tuyệt đối. Chân lí tuyệt đối là tổng hợp những chân lí tương đối. Giữa CLTDVCLTD không có ranh giới không thể vượt qua. Tính biện chứng đó trong sự phát triển của nhận thức về chân lí đã được lịch sử khoa học và thực tiễn xã hội xác nhận. Học thuyết về CLTDVCLTD của chủ nghĩa duy vật biện chứng vừa chống lại siêu hình học là học thuyết coi mỗi chân lí là vĩnh hằng, bất biến, vừa chống lại quan niệm duy tâm của chủ nghĩa tương đối coi mọi chân lí đều là tương đối mà thực chất là không thừa nhận sự tồn tại của chân lí khách quan.

CHÂN LÍ TƯƠNG ĐỐI (*triết*) x. ***Chân lí tuyệt đối và chân lí tương đối***.

CHÂN LÍ VĨNH VIỄN (*triết*), sự thật hiển nhiên không thể bác bỏ, không bao giờ thay đổi, luôn luôn đúng trong quá trình phát triển của nhận thức, chẳng hạn, hai lần hai là bốn, vv. Về mặt này, CLVV gần với chân lí tuyệt đối. Tuy nhiên trong quá trình nhận thức, con người có quan hệ chủ yếu với các chân lí tương đối chỉ bao hàm một phần của chân lí tuyệt đối. Tuyệt đối hoá nhân tố tuyệt đối trong chân lí và tách nó ra khỏi mọi điều kiện là cơ sở nhận thức luận để đưa mọi chân lí thành chân lí vĩnh viễn, đó là siêu hình học và chủ nghĩa giáo điều.

CHÂN MANG (*sinh*; *Branchiopoda*), phân lớp động vật nguyên thuỷ nhất của lớp Giáp xác (*Crustaceae*). Có nhiều đốt và chưa ổn định, các đốt và chân ngực chưa phân hoá cao, có dạng chân lá, còn ở dạng thần kinh bậc thang. Phần phụ phân nhánh, dẹt để lọc thức ăn, hô hấp và chuyển vận. Phương thức sinh sản chính là đơn tính. Đại diện: Vỏ giáp (*Conchostraca*), Râu chẻ (*Cladocera*). Có mai (*Notostraca*), CM (*Anostraca*). Ở Việt Nam, có trên 40 loài sống ở nước ngọt, nước mặn. CM là thức ăn của nhiều loài cá con, tôm con, như *Artemia*.

CHÂN MÂY (*địa lí*), mũi đất ở chân đèo Hải Vân, do dãy Bạch Mã (cao 1444 m) đâm ngang ra biển. Diện tích khoảng 7 km^2, nhô ra biển tới 4 km, độ cao nhất trên 100 m là mũi Chân Mây Đông, ở phía tây cách 7 km có mũi đất nhỏ gọi là mũi Chân Mây Tây.

CHÂN QUỲ (*mĩ thuật*), cách tạo hình mang tính điêu khắc chân đế những đồ dùng theo hình chân con vật hơi uốn cong như dáng quỳ. Phía đế đôi khi chạm hình bàn chân, ngón chân cách điệu thành những khối cầu. CQ dạ cá là phía trên to, thon dần ở đế, uốn như hình bụng cá, thường thấy ở chân sập, ghế, bàn, giường, tủ bằng gỗ, chân đỉnh đồng, là hình thức trang trí có xuất xứ từ thời cổ đại phương Đông (Trung Quốc, Nhật Bản...).

CHÂN THUỶ (*sinh*; *Scaphopoda*), lớp động vật thân mềm nhỏ, có đặc điểm cấu tạo của cơ thể Hai mảnh vỏ (*Bivalvia*) đồng thời có những nét của Chân bụng (*Gastropoda*). Đặc điểm cấu tạo: có bao nội tạng nhô cao về phía lưng; bên ngoài cơ thể có lớp áo bao bọc; ngoài cùng là vỏ hình ống hở hai đầu có dạng ngà voi. Phần đầu kém phát triển, không có mắt. Chân có dạng lưỡi xẻng, tròn đầu. Hầu có lưỡi gai và hàm. Hệ thần kinh dạng hạch. Hệ tuần hoàn hở, tiêu giảm, không có mạch. Hệ sinh dục giảm, cơ quan sinh dục lẻ và phân tính. Sống ở đáy biển, ăn các

sinh vật nhỏ. Có khoảng 300 loài. Ở Việt Nam đã thấy 18 loài, đại diện là *Dentalium*.

CHÂN TƠ (*sinh*; *Embiidae*), họ côn trùng biến thái hoàn toàn. Cơ thể dài, hẹp, râu ngắn, hình chuỗi hạt. Phần phụ miệng kiểu nghiền. Hàm khoẻ, xúc biện hàm phát triển. Cá thể đực có 2 đôi cánh màng gần giống nhau. Cá thể cái không cánh. Bụng 10 đốt, cuối bụng có đôi trâm đuôi ngắn. Chân bò, có phần bàn ba đốt. Đốt thứ nhất của chân trước phình to, mang cơ quan tiết tơ. Sống ở đất, thảm cỏ mục, xác thực vật vùng nhiệt đới ẩm. Ăn thực vật, không gây hại. Số lượng loài không lớn. Đã biết 16 loài ở Việt Nam.

CHÂN VẸO (*y*), biến dạng của bàn chân bẩm sinh ở người với đặc điểm: bàn chân ở tư thế ngửa và khép, phần trước xoay vào trong, bờ ngoài bàn chân quay xuống dưới, bờ trong quay lên trên, mu chân hướng ra trước và gan chân xoay ra sau. Với CV, người bệnh đi bằng bờ ngoài bàn chân. Lệch vẹo bàn chân luôn kèm theo những biến dạng ở khớp cổ chân (khớp sên - gót, khớp tụ cốt, khớp chày - sên), làm cho mắt cá quay lệch hướng (mắt cá ngoài quay ra trước, mắt cá trong ra sau), bao khớp phía sau căng và dày cứng lên. Bệnh có xu hướng nặng lên theo tuổi. Về sau bệnh nhân đi bằng mu chân, các cơ ở cẳng teo đét, khi đi lại hai bàn chân thường va, vấp vào nhau.

CHÂN VỊT (*giao thông*), thiết bị tạo lực đẩy dùng trong tàu thuyền. Gồm có phần trục và phần cánh. Trục CV nối kết mềm với trục cơ của máy động lực, các cánh có thể đúc hoặc hàn liền với trục, chúng cách đều nhau và lệch một góc so với đường tâm dọc trục hoặc là những cánh rời liên kết với trục bằng các khớp có cơ cấu điều chỉnh góc lệch (chân vịt biến bước). Vật liệu chế tạo CV có thể là đồng thau, thép, chất dẻo, vv.

CHÂN VỊT (*sinh*; *Pinnipedia*) 1. Bộ động vật có vú ở biển. Thân thuôn, lông ngắn (trừ sư tử biển), đuôi ngắn. Chi năm ngón biến thành vây chèo, các ngón không đốt, có các màng liên kết. Dưới da có lớp mỡ dày. Bộ răng từ 18 (ngựa biển) đến 38 chiếc (chó biển), nanh phát triển. Thân nhiệt 36 - 37°C. Não bộ phát triển. Bơi lặn giỏi (tốc độ 30 km/h), đi lại trên cạn khó khăn. Con cái thành thục sinh dục sau 3 - 6 năm, con đực chậm hơn. Thời gian mang thai 8 - 12 tháng. Đẻ 1 - 2 con, nuôi con bằng sữa. Ăn loài thân mềm, giáp xác hoặc các loại động vật khác. Phân bố chủ yếu ở vùng biển lạnh hai cực. Có 3 họ, 20 chi, 32 loài. Tất cả đều là các loài thú quý hiếm cần được bảo vệ. 2. Cơ quan chuyển vận của một số loài động vật, sống trong môi trường nước. CV là kết quả của sự biến đổi thích nghi của chi ở động vật. Chi biến đổi, bè ra tăng diện tiếp xúc với nước, các phần phụ kết lại tạo thành dạng giống mái chèo. CV còn gọi là chân bơi, thường gặp ở côn trùng thuỷ sinh (cà niễng, cà cuống, vv.), rùa, vích và động vật chân chèo (vd. chó biển).

CHÂN VÒNG KIỀNG (*y*), tình trạng biến dạng các xương chi dưới, làm cho hai đầu gối cách xa nhau, hai cẳng chân bị cong vào trong (cg. chân chữ "O"). Thường gặp trong bệnh còi xương.

CHẨN ĐOÁN (*tin học*; A. diagnostic), việc (quá trình) phát hiện và định vị các sai sót trong một thiết bị hoặc một chương trình máy tính. Việc CĐ có thể được thực hiện tự động bằng các linh kiện đặc biệt nằm ngay trong thiết bị (thiết bị có chế độ tự kiểm tra) hoặc bởi các trình CĐ đặc biệt đối với các chương trình máy tính.

CHẨN ĐOÁN (*y*), xác định bệnh qua triệu chứng. Có hai loại CĐ:

1. CĐ lâm sàng: xác định bệnh qua các triệu chứng, phát hiện bằng cách hỏi và khám bệnh nhân trên giường (lâm sàng). Triệu chứng do bệnh nhân tự nhận thấy là triệu chứng chủ quan. Triệu chứng do thầy thuốc phát hiện khi thăm khám là triệu chứng khách quan.

2. CĐ cận lâm sàng: xác định bệnh qua các dấu hiệu cận lâm sàng, phát hiện bằng các xét nghiệm (huyết học, sinh hoá, tế bào học, X quang, vv.). Vd. xét nghiệm máu, xét nghiệm nước tiểu, chọc kim nhỏ, chụp X quang. Những năm gần đây, hàng loạt phương pháp CĐ cận lâm sàng mới đã trở thành phổ cập như siêu âm, ghi hình phóng xạ, chụp nhiệt, chụp cắt lớp điện toán hay bằng máy Scanne (Scanner), chụp nhiệt, chụp cộng hưởng từ trường hạt nhân, miễn dịch huỳnh quang, miễn dịch mô học, enzim học, kháng thể đơn clôn, siêu li tâm... cho phép phát hiện hàng loạt bệnh trước đây khó xác định (ung thư mới, ổ di căn ung thư nội tạng, ổ nhồi máu, vv.).

CĐ có thể đúng hay sai với các mức độ khác nhau: CĐ âm tính; CĐ âm tính giả; CĐ dương tính; CĐ dương tính giả; CĐ xác định; CĐ nguyên nhân; CĐ phân biệt; CĐ sớm, vv. CĐ sớm là xác định bệnh từ khi các triệu chứng mới xuất hiện. Vd. CĐ ung thư khi khối u có đường kính chưa quá 1 cm; CĐ bệnh giang mai qua phản ứng huyết thanh dương tính khi bệnh nhân chưa thấy rõ săng. CĐ sớm đặc biệt có ý nghĩa với các bệnh hiểm nghèo vì đó là thời điểm tốt nhất để điều trị khỏi bệnh cũng như để phòng các biến chứng, di chứng, song trên thực tế không dễ dàng thực hiện.

CHẨN ĐOÁN ĐỊNH KHU (*y*), xác định khu trú chính xác của một quá trình bệnh lí, vị trí của tổn thương. Trong bệnh học thần kinh, dựa vào các triệu chứng tìm được để xác định vùng tổn thương trung ương và ngoại vi.

CHẨN ĐOÁN HUYẾT THANH HỌC (*y*), phương pháp chẩn đoán bệnh bằng huyết thanh của bệnh nhân, dựa trên cơ sở: huyết thanh người mắc bệnh có chứa kháng thể phản ứng đặc hiệu với yếu tố gây bệnh (kháng nguyên), thường là vi khuẩn (phản ứng ngưng kết kháng nguyên - kháng thể), vd. chẩn đoán huyết thanh ở bệnh thương hàn.

CHẨN ĐOÁN KĨ THUẬT (*giao thông*), nghiên cứu xác định những dấu hiệu tiêu biểu cho tình trạng của hệ thống kĩ thuật, để dự đoán tương đối đúng các nguyên nhân hư hỏng gây nên các sai lệch (kể cả trong và ngoài giới hạn cho phép), từ đó đề ra những chỉ tiêu kĩ thuật, các phương pháp và phương tiện thông qua thực nghiệm để phát hiện, ngăn chặn kịp thời những hỏng hóc bất thường gây ra tai nạn, đặc biệt đối với các phương tiện vận chuyển như ô tô, máy bay, xe lửa, tàu thuyền, vv. CĐKT cũng có vai trò quan trọng dự đoán những hư hỏng đối với sản phẩm công nghiệp nói chung.

CHẨN ĐOÁN X QUANG (*y*), chẩn đoán bệnh bằng tia X: chiếu tia X lên vùng có cơ quan nghi là bị bệnh, cho hình ảnh hiện lên một màn huỳnh quang để quan sát và tìm các thương tổn (soi X quang); hoặc đưa hình ảnh lên một phim X quang (chụp X quang với nhiều kĩ thuật khác nhau như chụp X quang thường, chụp cắt lớp, vv.), sau đó đọc kết quả trên phim X quang qua đèn đọc phim để tìm các tổn thương.

Khuynh hướng hiện nay: ít dùng phương pháp soi X quang (bệnh nhân và thầy thuốc tiếp xúc với tia X quá lâu có hại, kết quả không được chính xác lắm, vv.). Chụp X quang nhiều cũng có hại (nhất là đối với trẻ em, phụ nữ có thai, vv.). Cần thận trọng, cân nhắc kĩ khi chỉ định chụp X quang.

CHẤN ĐỘNG NÃO (*y*), chấn thương não do sức ép hoặc va chạm mạnh nhưng không gây ra các tổn thương giải phẫu quan trọng cho xương và phần mềm. Bệnh nhân rơi vào tình trạng lì bì hoặc hôn mê, có thể phục hồi hoàn toàn sau vài giờ hoặc vài ngày. Trong một số trường hợp, sau chấn thương não, bệnh nhân có khoảng (thời gian) tỉnh trước khi hôn mê, do đó cần được theo dõi chặt chẽ. Đôi khi CĐN để lại các di chứng: rối loạn thị giác, co giật, quên. Đánh giá đầy đủ các tổn thương do CĐN gây ra chỉ có thể làm được sau vài tháng.

CHẤN HOA HƯNG Á (*sử*), tổ chức chính trị do các nhà lãnh đạo Việt Nam Quang phục hội và một số nhà cách mạng dân chủ tư sản Trung Quốc thành lập tháng 8.1912 tại Quảng Đông, Trung Quốc. Hội trưởng là Đặng Cảnh A (người Trung Quốc), phó hội trưởng là Phan Bội Châu. Mục đích là chấn chỉnh nước Trung Hoa, làm cho Châu Á hùng mạnh; cùng nhau đánh đuổi kẻ thù trước mắt là thực dân Pháp đang thống trị Việt Nam.

CHẤN LƯU (*lí, điện tử*), cuộn dây tự cảm có lõi bằng vật liệu từ mềm dùng để hạn chế cường độ của dòng điện xoay chiều. CL dùng trong mạch điện của đèn ống cùng với tắcte (starter) còn có tác dụng tạo ra hiệu điện thế cao lúc đầu để có sự phóng điện trong đèn, làm đèn sáng.

CHẤN SONG (*kiến trúc*), bộ phận che chắn thường ở cửa, làm bằng tre, gỗ, hoặc kim loại để người ở trong nhà không bị ngã ra ngoài và phòng chống kẻ gian lọt vào nhà. Về hình thức có nhiều dạng kiểu, đơn giản nhất có thể gồm vài thanh đứng luồn qua 1 - 2 thanh ngang, có thể phức tạp cầu kì với các hình hoa văn trang trí để làm tăng mĩ quan.

CHẤN TÂM (*địa chất*), hình chiếu của chấn tiêu động đất lên mặt đất.

CHẤN THƯƠNG (*y*), trạng thái của cơ thể bị một tác nhân bên ngoài gây những tổn thương dưới nhiều hình thái và mức độ khác nhau trong các tai nạn hàng ngày (sinh hoạt, lao động, giao thông, vv.). Tác nhân gây CT có thể là các yếu tố cơ học (vật sắc, nhọn, vật khối tù, mảnh bom đạn, súng nổ, lực đè ép, nghiến, sự thay đổi đột biến và trên mức giới hạn của áp lực, vv.), các yếu tố nóng, lạnh, hoá học, lí học, vv. Tuỳ mức độ và hình thái tổn thương, có thể gặp CT kín (da, niêm mạc không bị rách đứt nhưng có thể có các tổn thương các phần cơ thể dưới da, dưới niêm mạc hoặc nội tạng); CT mở (khi da, niêm mạc các phần mềm hoặc cứng bị rách đứt, gẫy, hình thành một vết thương để lộ phần cơ thể bị tổn thương ở dưới). Tuỳ theo vị trí tổn thương mà phân loại các CT: tứ chi, sọ não, cột sống, ngực, bụng, tiết niệu, sinh dục, mặt hàm, răng miệng, tai mũi họng, mắt, vv. Cần phải sơ cứu ngay tại hiện trường, sau khi xảy ra tai nạn, cho qua khỏi cơn sốc đầu tiên. Sau đó, gửi ngay đi cấp cứu ở bệnh viện. Thuật ngữ CT còn được dùng trong tâm lí học và tâm thần bệnh học..., vd. CT tâm lí.

CHẤN THƯƠNG ÂM THANH (*y*), tổn thương thính giác do các loại âm thanh gây ra: suy giảm thính giác vĩnh viễn do tiếp xúc với tiếng ồn lớn trong một thời gian ngắn (tiếng súng, bom, mìn, tiếng sét trong lúc đang nghe điện thoại, vv.). Điếc nghề nghiệp do tiếp xúc lâu dài với tiếng ồn cao trong sản xuất công nghiệp.

CHẤN THƯƠNG ĐIỆN (*y*), chấn thương do điện gây ra, bao gồm: bỏng khi cơ thể bị tia lửa điện chiếu tới (tia lửa điện có nhiệt độ cao 3200 - 4800°C, tác động trong thời gian rất ngắn), thường gây ra bỏng nông tại điểm tiếp xúc với tia lửa điện, bỏng các phần không có quần áo che phủ; những tổn thương truyền qua cơ thể khi chạm vào các dây truyền điện hay các nguồn điện. Khi điện truyền qua cơ thể, dòng điện sẽ theo đường có điện trở nhỏ nhất; da càng ẩm điện trở càng giảm, dòng điện truyền qua càng lớn; dòng điện truyền qua vòng cung tay phải chân trái hoặc vòng cung chi trên - chi trên gây nguy hiểm, vì nhất thiết phải truyền qua cơ tim (gây tổn thương cơ tim, rung tâm thất, ngừng tim). CTĐ gây rối loạn bệnh lí toàn thân: co cơ, mất tri giác, rối loạn hoạt động tim và rối loạn hô hấp; có thể dẫn tới tử vong. Khi có tai nạn điện, phải cắt điện ngay, gỡ người bị nạn ra khỏi dòng điện, xoa bóp tim ngoài lồng ngực; thổi ngạt; tiêm các thuốc trợ tim mạch, rồi chuyển ngay đến cơ sở chữa bệnh để hồi sức và chữa bỏng.

CHẤN THƯƠNG KÍN (*y*) x. ***Chấn thương***.

CHẤN THƯƠNG MẮT (*y*), tổn thương dụng giập hoặc xuyên thủng nhãn cầu do nhiều nguyên nhân: tác nhân cơ học (mảnh kim loại, hạt thóc, vv.), tác nhân hoá học (axit, bazơ, vv.), tác nhân vật lí (tia hàn điện, vv.), vv. Cần đeo kính bảo vệ mắt khi làm các công việc có nguy cơ gây CTM (đập, tuốt lúa, hàn, vv.). Khi bị CTM, bệnh nhân cần phải được cấp cứu và điều trị kịp thời tại các cơ sở y tế chuyên khoa. Không nên dụi mắt và tự đắp thuốc vào mắt.

CHẤN THƯƠNG MỞ (*y*) x. ***Chấn thương***.

CHẤN THƯƠNG SẢN KHOA (*y*), thương tổn xảy ra ở các phần của bộ phận sinh dục nữ khi đẻ, đặc biệt là các lần đẻ khó, có can thiệp bằng thủ thuật. CTSK có thể nhẹ, nặng hay rất nặng, gây tử vong cho sản phụ và cả con. Các CTSK nhẹ thường là rách tầng sinh môn (đáy chậu), rách âm đạo, rách cổ tử cung. CTSK nặng là vỡ tử cung. CTSK rất nặng là vỡ tử cung rộng kèm theo nhiễm khuẩn và vỡ bàng quang. Triệu chứng chung: chảy máu sau đẻ (máu tươi, chảy ít một nhưng kéo dài), nếu không xử lí kịp thời sẽ dẫn tới chết do mất máu. Nguyên tắc xử lí: tìm chỗ rách và khâu cầm máu. Nếu vỡ tử cung phải mổ khâu vết vỡ hoặc cắt tử cung. Đồng thời với khâu cầm máu, phải cho thuốc nâng cao thể trạng và bù lại số máu đã mất.

CHẤN THƯƠNG SẢN XUẤT (*y*), sự tác động đột ngột từ bên ngoài gây chết người, tổn thương hoặc phá huỷ chức năng hoạt động bình thường của một bộ phận nào đó của cơ thể xảy ra trong quá trình sản xuất. Nguyên nhân của CTSX là điều kiện lao động xấu, máy móc công cụ thiếu an toàn hoặc người lao động vi phạm tiêu chuẩn, quy định và hướng dẫn an toàn lao động. Căn cứ vào mức độ của CTSX mà đánh giá mức độ tình trạng tai nạn lao động.

CHẤN THƯƠNG TÂM LÍ (*giáo dục*), hiện tượng rối loạn tạm thời hay kéo dài của tâm lí, do ảnh hưởng của những tác động tâm lí quá mạnh khiến con người không chịu nổi.

CHẤN THƯƠNG THỂ THAO (*thể thao*), loại hình chấn thương xảy ra trong hoạt động thể thao, có đặc điểm: chấn thương ở các cơ quan vận động chiếm tỉ lệ cao, vùng bị chấn thương có liên quan với môn thể thao (quyền anh - chấn thương vùng đầu mặt; bóng đá - chấn thương chi dưới chiếm 75 - 80%; thể dục dụng cụ - chấn thương chi trên chiếm 50 - 55%). Vì chấn thương lặp đi lặp lại nhiều lần ở một bộ phận, gây nên các tổn thương mạn tính. Tập luyện thiếu khoa học, thi đấu căng thẳng, thiếu các phương tiện và biện pháp bảo hiểm, là những yếu tố dẫn đến CTTT.

CHẤN TỬ (*điện tử*), phần tử có khả năng tạo ra dao động sóng (cơ học, điện tử, vv.). Trong kĩ thuật vô tuyến điện, CT là một đoạn dây dẫn được tiếp điện bằng một dòng xoay chiều cao tần. Phân bố dòng trên CT tuân theo quy luật sóng đứng, có biên độ dòng điện bằng 0 ở đầu cuối. CT được sử dụng trong kĩ thuật anten có độ dài bằng 1/2 bước sóng (CT nửa sóng, thường dùng làm anten đối xứng) hoặc có độ dài bằng 1/4 bước sóng (CT phần tư sóng, thường dùng làm anten không đối xứng). CT có thể được sử dụng như một anten riêng lẻ (anten CT) hoặc được sử dụng như một phần tử của hệ anten phức tạp (dàn anten CT). Khi số CT càng nhiều thì bước sóng của dàn anten càng hẹp, hệ số định hướng càng cao. Anten thu truyền hình được dùng phổ biến là loại dàn nhiều CT, các CT có chiều dài khoảng 1/2 bước sóng, trong số đó có 1 CT chủ động (CT có cực ra nối với máy thu hình), 1 CT thụ động làm nhiệm vụ phản xạ và một số CT thụ động làm nhiệm vụ dẫn xạ. Ở nơi xa đài phát thường dùng dàn anten có số CT lớn để thu sóng trong điều kiện cường độ trường yếu.

CHẤP HÀNH ÁN (*luật*), việc người bị kết án hoặc các đương sự và tổ chức hữu quan buộc phải thực hiện các nghĩa vụ nhất định khi bản án của toà án đã có hiệu lực

Ở Việt Nam, Bộ luật hình sự năm 1986 xác định hệ thống hình phạt của Nhà nước và những nội dung chủ yếu của chế độ chấp hành từng loại hình phạt đó. Bộ luật tố tụng hình sự quy định thể thức, thủ tục thi hành các hình phạt. Vd. các điều 230, 231, 232, 233, 234 của Bộ luật tố tụng hình sự đã cụ thể hoá các thủ tục thi hành án phạt tù, hoãn thi hành án phạt tù, tạm đình chỉ thi hành án phạt tù, thi hành hình phạt tù cho hưởng án treo, vv. Riêng về chế độ CHA phạt tù - tức là địa vị pháp lí của người bị án phạt tù trong thời gian ở trại giam thì do các văn bản pháp luật thuộc lĩnh vực thi hành hình phạt điều chỉnh.

CHẤP HÀNH VIÊN (*luật*), viên chức chuyên việc thi hành các bản án đã có hiệu lực pháp luật. Ở Việt Nam, theo Pháp lệnh thi hành án dân sự (21.4.1993) thì chỉ ở các toà án nhân dân địa phương mới có các CHV. Nhiệm vụ chủ yếu của các CHV là thi hành các bản án, quyết định án dân sự, hôn nhân gia đình và lao động.

Khi thực hiện nhiệm vụ của mình, CHV được chính quyền cơ sở và các cơ quan tổ chức hữu quan giúp đỡ. Nếu cần áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án theo quy định của pháp luật thì cơ quan công an và các cơ quan hữu quan khác có nhiệm vụ phối hợp. CHV có trang phục, có phù hiệu riêng và được cấp thẻ CHV để làm nhiệm vụ.

CHẤP KÍCH (*mĩ thuật*) x. *Lộ bộ*.

CHẤP NHẬN (*kinh tế*), nghiệp vụ tín dụng qua đó ngân hàng kí cam kết trả cho khách hàng một số tiền nhất định bằng cách nhận một hối phiếu do khách hàng rút tiền trên hối phiếu đó. Ngân hàng nhận hối phiếu đồng ý trả tiền hối phiếu bằng cách ghi vào hối phiếu: "đã xem và CN" và kí tên. Đến kì hạn, khách hàng sẽ hoàn trả hối phiếu; nếu vì lí do nào đó không có tiền bảo chứng thì ngân hàng phải hoàn trả thay. CN là một hành vi thoả thuận mang tính pháp lí, giải quyết quan hệ thanh toán trong hoạt động kinh doanh thông qua ngân hàng, với nội dung chủ yếu: a) CN số tiền phải thanh toán và kì hạn phải thanh toán. b) Bảo đảm quyền lợi của người được nhận tiền thanh toán bằng sự xác nhận và bảo lãnh của ngân hàng. Trên thực tế, sự thoả thuận này được thực hiện trên kì phiếu, hối phiếu hay giấy nhờ thu.

1) CN kì phiếu: đơn vị mua hàng B CN trả khoản nợ cho đơn vị bán hàng A về khối lượng tiền và thời hạn phải thanh toán. Đơn vị A có thể dùng kì phiếu này để nhận tiền ở ngân hàng hoặc thanh toán với một đơn vị khác. Trong trường hợp này và nếu có yêu cầu của người nhận kì phiếu, ngân hàng xác nhận và bảo lãnh về khối lượng công nợ phải thanh toán (trả thay cho đơn vị B nếu đơn vị này không có khả năng thanh toán).

2) CN hối phiếu: tương tự như CN kì phiếu. Điều khác biệt chủ yếu là sự CN này được thực hiện trên cơ sở giấy đòi nợ của đơn vị bán hàng A.

3) CN giấy nhờ thu: tài liệu mà đơn vị mua hàng B giao cho ngân hàng, trong đó CN trả tiền hàng mua cho đơn vị bán hàng A để được lấy chứng từ hàng hoá ở ngân hàng (do đơn vị bán hàng A chuyển đến) để tổ chức nhận hàng mua ở địa điểm giao hàng do đơn vị bán hàng chỉ định.

CHẤP NHẬN BẢO LÃNH (*kinh tế*), nhờ một tổ chức hoặc cá nhân có tín nhiệm bảo lãnh một hối phiếu đã được chấp nhận, nhằm nâng cao tín nhiệm và khả năng lưu thông hối phiếu đó. Trong trường hợp người chấp nhận hối phiếu không trả tiền hối phiếu, người CNBL có trách nhiệm trả thay cho người chấp nhận hối phiếu. CNBL cũng là giấy phép của sở thuế cho phép vận chuyển từ kho này đến kho khác những hàng hoá phải nộp thuế gián thu mà chưa nộp, với sự bảo đảm chúng sẽ được nộp thuế ở nơi chở đến.

CHẤP THUẬN (*ngoại giao*), theo quy định của Công ước Viên 1961 về quan hệ ngoại giao và thông lệ ngoại giao quốc tế, trước khi đến nhậm chức tại một nước khác, đại sứ hoặc công sứ phải được chính phủ nước sở tại CT (sau khi nước đó đã được thông báo chính thức sơ lược tiểu sử của đại sứ này). Cá biệt cũng có trường hợp không được CT. Riêng đối với Liên hợp quốc, đại sứ, trưởng đoàn các nước thành viên không cần thông qua thủ tục CT của tổng thư kí Liên hợp quốc.

CHẬP BÀI (*sân khấu*), hình thức ghép câu đàn của bản này vào câu đàn của bản khác trong cải lương, làm cho lời hát biến hoá, sinh động, phù hợp với tình huống và kịch tính của tích trò. Ra đời vào những năm 30 thế kỉ 20, khắc phục được tình trạng khuôn sáo, đơn điệu trong ca hát. Vd. bài Cổ thi là hình thức CB của bài Cổ bản xứ với bài Tây Thi.

CHẤT (*hoá*), một dạng của vật chất. Trong hoá học, còn gọi C là hoá chất. Nhiều chất vốn có sẵn trong thiên nhiên, vd. đồng, lưu huỳnh, nước, vv. Ngoài ra, con người còn điều chế được nhiều chất mới không có trong thiên nhiên, vd. thuốc chữa bệnh, chất dẻo, tơ sợi tổng hợp, vv.

CHẤT BÃ ĐẬU (*y*), một chất hoại tử đông của mô, lồn nhồn giống như bã đậu, thường gặp trong bệnh lao (x. ***Hoại tử***).

CHẤT BÁN DẪN (*lí*), các chất có độ dẫn điện trung gian giữa điện môi và kim loại, trở thành chất cách điện ở OK. Có độ dẫn điện phụ thuộc rất mạnh vào nhiệt độ, độ tinh khiết và cấu trúc. Tuỳ theo hạt tải điện trong CBD, chia thành: CBD loại n với hạt tải điện chủ yếu là điện tử, CBD loại p - chủ yếu là lỗ trống. Ngoài CBD tinh thể (vd. silic) còn có CBD lỏng (vd. selen lỏng) và CBD vô định hình (vd. thuỷ tinh chancogenit). CBD đóng vai trò quan trọng trong công nghệ bán dẫn, dùng để chế tạo các mạch tích hợp tinh vi (mạch vi điện tử IC), làm cơ sở cho kĩ thuật điện tử và công nghệ thông tin hiện đại.

CHẤT BÁN KEO (*hoá*), chất mà dung dịch có tính chất trung gian giữa dung dịch thực và dung dịch keo, nghĩa là có chứa cả phân tử hoặc ion và micen. Xà phòng, nhiều loại phẩm nhuộm, tanin là những CBK.

CHẤT BẢO QUẢN (*hoá*), chất sử dụng ở nồng độ vừa đủ để bảo quản các sản phẩm khác nhau chống sự phát triển của vi khuẩn, chống sự lên men, chống nấm mốc, ức chế quá trình oxi hoá, khi bị phân huỷ không độc, không gây dị ứng và ô nhiễm cho người, động thực vật và môi trường xung quanh. Dùng rộng rãi để bảo quản lương thực, thực phẩm, dược phẩm, mĩ phẩm và các vật phẩm tiêu dùng khác (cao su, chất dẻo, đồ gỗ, vv.).

CHẤT BẢO VỆ PHÒNG CHỐNG XẠ (*y*), hợp chất làm tăng sức đề kháng của cơ thể đối với tác động của bức xạ ion hoá. Cho tới nay, những CBVPCX có tác dụng tốt là những chất có chứa nhóm SH, một số amin, hợp chất cao phân tử.

CHẤT BÉO (*hoá, sinh*; cg. lipit), mỡ, dầu động thực vật. Là este của axit béo với glixerin nên còn được gọi là các glixerit, có công thức chung:

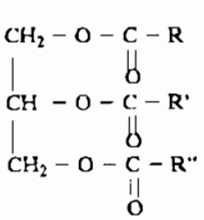

trong đó R, R', R'' là gốc hữu cơ. CB là thành phần cơ bản của tế bào mỡ và nhiều tế bào khác trong cơ thể; mô mỡ tạo ra một lớp cách li mềm bảo vệ cơ thể. Về cấu trúc, trong CB có axit béo no (axit stearic và axit panmitic...) và axit béo không no (axit

oleic, axit linoleic, axit linolenic, vv.). CB không tan trong nước; tan trong các dung môi hữu cơ (ete, benzen, dầu hoả, vv.). Thuỷ phân CB bằng kiềm sẽ thu được xà phòng. Là dung môi tốt cho nhiều vitamin. Theo nguồn gốc tự nhiên, CB được phân biệt thành CB động vật (bơ, mỡ của bò, lợn, cừu, vv.) và CB thực vật (các loại dầu: dừa, đậu tương, vừng, lạc, hướng dương, vv.). Thành phần CB của động vật và thực vật khác nhau do tỉ lệ axit béo no và không no khác nhau: tỉ lệ axit béo không no trong dầu cao hơn trong mỡ. Dầu, mỡ... là nguồn thực phẩm có giá trị, cung cấp nhiều năng lượng cho cơ thể (một gam CB vào cơ thể được oxi hoá sinh ra 9,3 kcal) và là nguyên liệu để chế tạo xà phòng, glixerin, sơn, vv. Về dinh dưỡng, CB là nguồn axit béo cần thiết cho quá trình sinh trưởng, phát triển cơ thể. Thiếu CB trong khẩu phần sẽ làm giảm tỉ lệ hấp thụ protein, gây hiện tượng viêm loét dạ dày, đường ruột và giảm tỉ lệ mỡ trong sữa.

CHẤT BỊ HẤP PHỤ (*hoá*), chất khí hay chất tan trong dung dịch bị hút bởi bề mặt của vật rắn (gọi là vật hấp phụ). Lực tương tác giữa CBHP và vật hấp phụ có thể là lực phân tử (hấp phụ vật lí) hay lực hoá học (hấp phụ hoá học). Vd. CH_3COOH là CBHP trên bề mặt than hoạt tính trong dung dịch axit axetic; dầu fusen là CBHP trên bề mặt than hoạt tính trong quá trình tinh chế rượu.

CHẤT BỐC (*địa chất*), hỗn hợp các sản phẩm khí và hơi thoát từ than đá khi nung đến nhiệt độ 850°C, không có không khí lọt vào. Thành phần CB gồm có hiđro, oxi, metan, cacbon oxit, cacbon đioxit. Đó là những chất cháy cho nhiệt lượng cao và là nguyên liệu cơ bản của ngành hoá học than. Hiệu suất CB tính bằng tỉ lệ phần trăm của khối lượng hay thể tích CB so với khối lượng hay thể tích than ban đầu, thay đổi từ 4% (than antraxit) đến 50% (than nâu). Than có nhiều CB thì dễ cháy nhưng lại sinh nhiều khói. Than antraxit Hòn Gai (Việt Nam) ít CB, nên còn gọi là than không khói.

CHẤT BÔI TRƠN (*hoá*), chất đưa vào giữa bề mặt tiếp xúc của các bộ phận cơ khí chuyển động để giảm ma sát đồng thời bảo vệ chúng. Có bốn loại: 1) Loại lỏng chiếm 90% toàn bộ CBT, thường là dầu khoáng có thêm phụ gia chống gỉ, chống ăn mòn, được dùng ở những bộ phận truyền động của các động cơ đốt trong, tuabin máy thuỷ lực, các máy móc nói chung... 2) Dầu polime chiếm 8%, điều chế bằng cách pha thêm polime vào dầu để tăng độ nhớt, thường dùng ở bộ phận máy chịu ma sát cao. 3) Loại rắn, gồm các chất kết tinh hoặc vô định hình (graphit, molipđen đisunfua, bạc iođua, các kim loại mềm như thiếc, kẽm, vv.). 4) Loại khí gồm khí, hỗn hợp khí, đôi khi hơi của một số hợp chất thay không khí nhằm chống gỉ.

CBT rắn và khí được dùng trong điều kiện không thể dùng được CBT lỏng như ở nhiệt độ quá thấp hoặc quá cao, vd. trong tên lửa, lò phản ứng hạt nhân, vv.

CHẤT CÁCH ĐIỆN (*lí, điện*; cg. chất điện môi), chất dẫn điện kém, có điện trở suất rất lớn (khoảng 10^6 - 10^{15} Ωm). Theo trạng thái tồn tại trong điều kiện bình thường, phân biệt: CCĐ rắn, lỏng và khí. Các đặc trưng cơ bản của CCĐ: điện trở suất, độ thẩm điện môi (hằng số điện môi), tang của góc hao tổn điện môi và cường độ điện trường gây ra hiện tượng đánh thủng cách điện. Dưới tác dụng của điện trường ngoài, xảy ra sự phân cực điện môi. Trong một số vật rắn có sự phân cực tự phát (tự phân cực khi không có điện trường ngoài, vd. xenhet điện (hoặc fero - điện).

CHẤT CẢM (*kiến trúc*), tính chất xử lí bề mặt của vật liệu trong kiến trúc có tác dụng gây cảm xúc thẩm mĩ.

CHẤT CẢM (*mĩ thuật*), chất liệu được sử dụng để diễn tả trong nghệ thuật tạo hình theo kĩ thuật đặc biệt nhằm tạo cho người xem những ấn tượng phong phú khi nhìn ngắm lâu một tác phẩm. Bức tranh hay pho tượng tuy được thể hiện bằng cùng một chất liệu (sơn dầu, than, gỗ, đá hay đồng, vv.) nhưng không đơn điệu do CC ở mỗi bộ phận của hình thể thay đổi khác nhau. Cùng với đường nét, màu sắc, CC cũng là một trong những yếu tố ngôn ngữ của nghệ thuật tạo hình.

CHẤT CẦM MÀU (*hoá*), hợp chất hoá học giữ thuốc nhuộm trên sợi bằng hấp phụ khiến màu không phai được. Các muối của nhôm, đồng, sắt, crom... đều là CCM.

CHẤT CHỈ THỊ AMONO (*hoá*), thuốc thử nhận biết dạng axit hoặc bazơ của hợp chất amono trong các dung dịch amoniac lỏng.

chất chỉ thị	axit amono	bazơ amono
Hiđrazo - benzen	vàng	đỏ
Hiđrazo - toluen	vàng	nâu

CHẤT CHỈ THỊ ĐỒNG VỊ (*hoá*), những đồng vị phóng xạ của một nguyên tố được thêm vào để đánh dấu vị trí hoặc theo dõi đường đi của một hiện tượng vật lí, hoá học, y học, sinh học... nào đó. Vd. cacbon, iot phóng xạ thường được dùng vào mục đích nói trên (xt. ***Nguyên tử đánh dấu***).

CHẤT CHỈ THỊ HOÁ HỌC (*hoá, sinh*), chất mà sự biến đổi đột ngột có thể dễ quan sát khi môi trường thay đổi. Thường là các chất hữu cơ mà dạng hỗ biến có màu sắc khác nhau, dùng để xác định điểm tương đương trong các phép chuẩn độ. Cũng có CCTHH vô cơ như K_2CrO_4 dùng để chuẩn độ clorua bằng phương pháp bạc. Phân biệt các loại CCTHH: axit - bazơ (thường còn gọi là chất chỉ thị màu), oxi hoá - khử, đồng vị, huỳnh quang... dùng làm chỉ thị cho các loại phản ứng tương ứng (xt. ***Phản ứng oxi hoá - khử***; ***Chất chỉ thị đồng vị***; ***Phương pháp huỳnh quang***; vv.). Chất chỉ thị axit-bazơ là chất hữu cơ mà dung dịch có màu sắc thay đổi tuỳ theo độ pH, được dùng để đo độ pH của các dung dịch trong phương pháp so màu hoặc để xác định điểm kết thúc phản ứng trong phương pháp phân tích định lượng trung hoà axit - bazơ. Mỗi chất chỉ thị màu có một khoảng chuyển màu khác nhau. Vd. phenolphtalein từ không màu (pH = 8) chuyển sang đỏ (pH = 10).

CHẤT CHỈ THỊ MÀU (*sinh*) x. ***Chất chỉ thị hoá học***.

CHẤT CHỈ THỊ THỰC VẬT (*hoá*), chất chỉ thị màu lấy từ thực vật, có màu khác nhau trong các dung dịch có pH khác nhau. Vd. quỳ là chất tách ra từ loại địa y *Rocelle* và *Dendrographa*, trong dung dịch axit có màu đỏ còn trong dung dịch bazơ, có màu xanh.

CHẤT CHỈ THỊ VẠN NĂNG (*hoá, sinh*), thường là hỗn hợp nhiều chất chỉ thị đồng loại, có khả năng chỉ thị trong khoảng thay đổi rộng của môi trường phản ứng [pH, E (von), vv.]. Vd. hỗn hợp metyl da cam, metyl đỏ, bromthimol xanh và cresol phtalein, tan trong etanol 70% có màu thay đổi theo pH môi trường như sau:

Màu	pH	Màu	pH
đỏ	3,4	lục xanh	8,5
đỏ da cam	4,0	xanh lục	9,0
vàng da cam	5,0	xanh	10,0
vàng	6,5	tím	11,0
lục	8,0	tía	12,0

CHẤT CHỈ THỊ XƠRENXEN (*hoá*), một dãy các chỉ thị màu tổng hợp dùng để xác định pH trong khoảng rộng (từ 0,1 đến 13,0). Loại chất chỉ thị này mang tên nhà hoá học Đan Mạch Xơrenxen (Ph. Soren Peter Lauritz Sorensen; 1868 - 1939).

CHẤT CHỐNG ĐÔNG MÁU (*sinh*), chất có trong tuyến nước bọt của đỉa, vắt, muỗi và một số động vật hút máu khác, để cản trở hình thành thrombin trong máu. Được dùng để thêm vào máu dự trữ trước khi truyền vì nó khử canxi (chất tham gia quá trình đông máu), x. ***Đông máu***.

CHẤT CHỐNG KÍCH NỔ (*hoá*), hợp chất hóa học, thường là hợp chất cơ kim mà chỉ cần pha một lượng nhỏ vào nhiên liệu động cơ có khả năng làm tăng chỉ số octan, tức làm tăng khả năng chống nổ của nhiên liệu. CCKN thông dụng đối với xăng là chì tetraetyl. Để chống ô nhiễm môi trường, hiện nay ở một số nước người ta đã cấm dùng xăng pha chì. Các chất phụ gia được dùng để tăng chỉ số octan không độc thường là các hợp chất chứa oxi, vd. metyl *tert* - butyl ete (MTBE).

CHẤT CHỐNG LÃO HOÁ (*hoá*), chất hữu cơ thêm vào các vật liệu cao phân tử, chất béo, dầu mỡ các loại... để làm chậm hoặc ngăn sự biến chất của chúng. CCLH cho cao su thường là các loại amin thơm, vv. Chất chống oxi hoá đôi khi đồng thời cũng là CCLH.

CHẤT CHÚA (*nông*), một dạng pheromon do tuyến hạch dưới hàm của ong chúa, mối chúa tiết ra, có tác dụng như chất thông tin (ngôn ngữ hoá học) đối với mọi hoạt động sống của đàn ong, hoặc tổ mối. CC có chức năng: điều phối mọi hoạt động cho các thành viên trong tổ như phân công công việc; ức chế phát triển cơ quan sinh dục của ong thợ, mối thợ.

CHẤT CHUẨN (*hoá*), hợp chất có thành phần đúng công thức, bền với thời gian trong điều kiện bình thường. Dùng để chuẩn hoá các dung dịch của những chất kém bền hơn. Vd. axit oxalic $H_2C_2O_4.2H_2O$ dùng để chuẩn hoá cả dung dịch kiềm và dung dịch $KMnO_4$; kali hiđro iođat $KH(IO_3)_2$ dùng để chuẩn hoá cả dung dịch kiềm và dung dịch thiosunfat, vv.

CHẤT CHUN (*sinh, y*), thành phần có tính đàn hồi của mô liên kết, chủ yếu ở dưới da, các dây chằng, thành động mạch; là một protein không tan trong nước, kháng axit, kháng bazơ và enzim tiêu đạm nhưng bị elastaza của dịch tuỵ tiêu huỷ. Bằng phương pháp nhuộm đặc biệt, qua kính hiển vi quang học, nhìn thấy CC dưới dạng sợi hoặc những hạt bắt màu đen. Trong quá trình lão hoá của người, CC bị tiêu hao dần (thoái hoá, đứt đoạn, tan rã, vv.), góp phần làm cho da nhăn nheo, gây tổn thương xơ vữa động mạch.

CHẤT CÓ TRƯỚC VÀ CHẤT CÓ SAU (*triết*), các khái niệm trong triết học của Lôccơ dùng để chỉ hai loại đặc tính (chất) khác nhau ở sự vật. Theo Lôccơ, các chất có trước như quảng tính, vận động (hay đứng im), hình dáng... là những đặc tính khách quan vốn có của bản thân sự vật, gắn liền với sự vật ngay cả khi sự vật biến đổi. Còn những đặc tính như màu sắc, âm thanh, mùi, vị, gọi là chất có sau vì chúng không thuộc về sự vật, không phải là khách quan mà chỉ là những cảm giác chủ quan của chúng ta. Quan niệm của Lôccơ về CCTVCCS là sự phát triển những tư tưởng của Đêmôkrit (Démocrite), Galilê (Ph. Galilée, I. Galileo Galilei), Đêcac (René Descartes). Quan niệm siêu hình của Lôccơ đã bị Bơcli đẩy tới một cực đoan, cho rằng cả CCTVCCS đều chỉ là những cảm giác chủ quan. Thực ra sự phân chia các đặc tính của sự vật ra thành CCTVCCS là không có cơ sở khoa học.

CHẤT CƠ BẢN (*sinh, y*), bao gồm protein, glicoprotein, mucopolisacarit, muối khoáng, nước, vv.; là môi trường trao đổi chất giữa các tế bào và môi trường bên ngoài. CCB nằm trong khoang gian bào giữa các tế bào liên kết. Ở biểu mô, CCB tạo nên chất kết dính các tế bào biểu mô với nhau và tạo thành màng đáy ngăn cách lớp biểu mô với lớp đệm liên kết.

CHẤT DẠNG BỘT (*y*), chất giống như bột và cho phản ứng của bột gạo (với iot và axit sunfuric), nhưng là một phức hợp protein, nhuộm đỏ đặc thù với đỏ Congo. Thường xuất hiện trong những tổ chức gian bào thoái hoá, chủ yếu trong những bệnh của tổ chức liên kết gọi là bệnh tạo keo (thoái hoá dạng bột).

CHẤT DẪN DỤ (*sinh, nông*), các hợp chất hoá học đặc trưng có tính hấp dẫn một số loài động vật như chuột, côn trùng, vv. Theo tính chất tác động, được chia ra một số nhóm: CDD sinh dục hấp dẫn (thu hút) các cá thể khác giới tính cùng loài; CDD dinh dưỡng hấp dẫn các sinh vật đến nguồn thức ăn. Trong số đó, CDD sinh dục có tác dụng đặc hiệu cho từng loài, có phạm vi ảnh hưởng rộng với bán kính hàng chục mét, có khi hàng kilômet; CDD dinh dưỡng thường có hiệu lực tác động yếu hơn. Ở Việt Nam, đã dùng CDD để diệt ruồi đục quả cam đạt kết quả tốt, đang khảo nghiệm sử dụng CDD để diệt sâu hại bông (x. ***Pheromon***).

CHẤT DẪN ĐIỆN (*lí*), các chất có chứa một số lượng rất lớn các hạt mang điện tích và có khả năng dịch chuyển. CDD được phân thành chất dẫn điện tử (kim loại, bán dẫn), chất dẫn ion (chất điện li, một số chất rắn) và chất dẫn hỗn hợp (vd. plasma: có cả ion và điện tử).

CHẤT DẪN NHIỆT (*lí*) x. ***Dẫn nhiệt***.

CHẤT DẪN TRUYỀN THẦN KINH (*sinh*), chất hoá học do các đầu mút thần kinh giải phóng; có tác dụng gây kích thích hoặc ức chế tế bào thần kinh hoặc tế bào cơ bên cạnh. Được dự trữ trong các bóng nhỏ gần synap và giải phóng vào xoang synap khi có xung động thần kinh tới. CDTTK phổ biến nhất là axetylcolin.

CHẤT DẺO (*hoá*), chất polime tổng hợp có gia thêm một số thành phần khác như các chất màu, chất dẻo hoá, chất chống lão hoá, vv. CD có thể đúc khuôn dưới tác dụng của nhiệt và áp suất. CD nhiệt mềm có thể mềm trở lại bằng nhiệt, còn chất dẻo nhiệt cứng không có khả năng đó. Dùng trong công nghiệp sợi, phim ảnh, vật liệu xây dựng, đồ điện, vv.

CHẤT DẺO HOÁ (*hoá*; cg. chất hoá dẻo), chất thêm vào chất dẻo, cao su, sơn, lắc... để làm hạ nhiệt độ chảy mềm (dễ gia công), tăng độ mềm dẻo hoặc tính đàn hồi của sản phẩm. CDH có thể là chất lỏng hữu cơ có nhiệt độ sôi cao, ít bay hơi hoặc chất rắn có nhiệt độ nóng chảy thấp, vd. đibutyl phtalat, tricrezyl photphat, vv. Thường dùng trong công nghiệp các hợp chất cao phân tử.

CHẤT DIỆT CỎ (*hoá, nông*; cg. thuốc trừ cỏ), những hoá chất dùng để diệt cỏ dại, bảo vệ cây trồng. CDC có tác dụng diệt tất cả các loài cây cỏ hoặc chỉ diệt một số cây cỏ nhất định hay chỉ ức chế một giai đoạn sinh trưởng nào đó của cây cỏ. Tuỳ mục đích sử dụng, người ta dùng CDC loại này hay loại khác. Vd. trong khai hoang, việc dọn sạch các đường giao thông, các công trình... thì dùng loại CDC diệt toàn bộ cây cỏ nên còn gọi là chất phát quang; còn trong nông nghiệp thì dùng loại CDC có tính chọn lọc, nghĩa là chỉ diệt cỏ và tránh ảnh hưởng đến cây trồng. Hiện nay CDC được dùng rất phổ biến ở các nước trên thế giới; ở Việt Nam, cũng được dùng có hiệu quả. Các nhóm CDC thường dùng trong nông nghiệp ở Việt Nam: 1) Loại CDC vừa diệt cỏ vừa có tác dụng kích thích cây trồng như 2,4 - D (axit 2,4 diclophenoxiaxetic) dùng trừ cỏ loại hai lá mầm cho ruộng ngô, lúa; MCPA (axit 2-metyl - 4 - clo - phenoxiaxetic) dùng trừ cỏ hai lá mầm và một số cỏ một lá mầm... Đa số các hợp chất loại này có tác dụng diệt cỏ ở nồng độ lớn hơn 0,01%, còn ở nồng độ nhỏ hơn 0,001% chúng lại là những chất kích thích sinh trưởng của cây. Vì vậy khi dùng phải hết sức thận trọng. 2) Loại CDC cacbamat như benthiocacbamat [S-(4-clobenzyl)-N. N-dietylthiocacbamat] dùng diệt cỏ một lá mầm như cỏ lồng vực (*Echinochloa colonum*), cỏ lác (*Cyperus*)... ở ruộng lúa. 3) Loại CDC nhóm triazin như simazin [2-clo-4,6 bis (etylamin) -

1,3,5-triazin], atrazin (2-clo-4-etylamin-6-isopropylamin - 1,3,5-triazin) dùng trừ cỏ hai lá mầm và một lá mầm lúc mới mọc cho ruộng ngô, mía, chè, cây ăn quả, cây lâm nghiệp, vv.

Ngoài ra, còn thấy các CDC thuộc các nhóm hữu cơ khác như hợp chất cơ photpho (vd. anilofos, glufosinat amoni...); hợp chất axetamit (vd. butaclo, metolaclo, pretilaclo, propanil...), CDC clometoxynil, dalapon, flozifop - butyl, oxadiazon, vv. CDC ảnh hưởng tức thời đến quần thể sinh vật tự nhiên. Dùng CDC nào để diệt nhóm cây cỏ nào đều phải hết sức thận trọng vì rất dễ phá vỡ thế cân bằng sinh thái: cây và con có ích có thể chết hàng loạt... Sai lầm này hiện nay nhân loại đang phải trả giá. Trong chiến tranh ở Việt Nam, quân đội Mĩ đã dùng CDC nhằm phá hệ sinh thái, phá huỷ môi trường sống làm tổn hại sức khoẻ con người, rất khó khắc phục nhanh chóng.

CHẤT DIỆT NẤM (*hoá*), chất độc hoá học được dùng để chống các bệnh nấm ở thực vật. Có hai loại: 1) Loại ngăn cản sự phát triển của nấm, vd. hợp chất của đồng dùng để bảo quản hoa quả; hợp chất hữu cơ thuỷ ngân để xử lí hạt hoặc thêm vào sơn; hợp chất cơ kim và các phenol để bảo quản gỗ khỏi mục. 2) Loại dùng để diệt nấm mốc, vd. fomanđehit, hợp chất đinitro, một số kháng sinh, vv.

CHẤT ĐIỂM (*cơ*; cg. vật điểm), vật thể được xem như một điểm hình học có khối lượng. Trong thực tế, nhiều vật thể lớn chuyển động như một CĐ. Chẳng hạn vật chuyển động tịnh tiến hoặc khi khoảng cách chuyển động rất lớn so với kích thước của vật (các hành tinh). Trong cơ học lí thuyết, CĐ là mô hình cơ bản dùng để nghiên cứu chuyển động bằng phương pháp toán học.

CHẤT ĐIỆN LI (*hoá*; cg. chất điện phân), chất có khả năng phân li thành ion ở trạng thái hòa tan hay trạng thái nóng chảy và trở thành dẫn điện. Natri clorua (muối ăn, NaCl) trong dung dịch nước là một chất điện li điển hình. CĐL được phân thành CĐL mạnh và CĐL yếu. Đa số muối vô cơ của các kim loại kiềm, kiềm thổ ở trạng thái rắn, có mạng lưới tinh thể ion, thuộc loại CĐL mạnh. CĐL mạnh phân li hoàn toàn thành ion trong dung dịch. CĐL yếu là CĐL mà phân tử không phân li hoàn toàn thành ion trong dung dịch. Trong dung dịch, một cân bằng được thiết lập giữa phân tử và ion. Vd. axit axetic (CH_3COOH) là CĐL yếu. Cần chú ý rằng khái niệm mạnh, yếu mang tính chất tương đối và rất phụ thuộc vào dung môi (xt. ***Độ ion hoá***).

Các CĐL chứa trong các chất lỏng của cơ thể sống tạo nên môi trường để thực hiện nhiều quá trình tổng hợp hoá học.

CHẤT ĐIỆN MÔI (*hoá, lí*) x. ***Chất cách điện.***

CHẤT ĐIỆN PHÂN (*hoá, hoá công nghiệp*) x. ***Chất điện li.***

CHẤT ĐÓNG RẮN (*hoá*), chất dùng để chuyển các oligome hoặc (và) các monome lỏng có khả năng phản ứng thành các polime rắn không nóng chảy và không hoà tan. Các hợp chất đa chức (các đi - và poliamin, các glicol, các anhiđrit của axit hữu cơ) thường được dùng làm CĐR; chúng phản ứng với các nhóm chức của oligome và tham gia vào cấu trúc tạo thành mạng lưới polime. Lượng CĐR cần dùng được xác định bởi số lượng nhóm chức trong oligome và trong bản thân CĐR. Xếp vào nhóm các CĐR còn có các chất xúc tiến (như peoxit hữu cơ, hợp chất azo và điazo) làm rắn các oligome có chứa các nhóm không no và các chất xúc tác (amin bậc ba, axit Liuyt (Lewis), axit sunfuric, các bazơ, vv.) làm tăng sự tương tác của các nhóm chức trong oligome với nhau hoặc với các CĐR có nhiều nhóm chức. Lượng các chất xúc tiến và chất xúc tác lần lượt chiếm 0,1 - 5 và 2 - 5% khối lượng oligome.

CHẤT ĐỒ HOẠ (*mĩ thuật*; tk. tính đồ hoạ), tính chất chủ đạo của đường nét trong cách xử lí tranh, tượng, hình vẽ, tác phẩm trang trí, vv. hoặc trong một hiện tượng thị giác, cảnh trí thiên nhiên. CĐH biểu hiện qua những nét dứt khoát, tách bạch và sự tương phản đậm nhạt, phân ranh giới sắc cạnh giữa hình vẽ và nền xung quanh. Ngày nay CĐH cũng thâm nhập vào các tác phẩm hội hoạ, điêu khắc.

CHẤT ĐỘC (*y, hoá*; cg. độc chất) 1. Chất có khả năng ức chế, phá huỷ hoặc làm chết cơ thể sống: khi đưa một lượng nhỏ CĐ vào cơ thể (qua miệng, dạ dày, thở hít qua phổi, thấm qua da, vv.) hoặc khi được hấp thụ vào máu trong những điều kiện nhất định, gây ra những rối loạn sinh lí của cơ thể, làm nguy hại cho sức khoẻ hoặc gây nguy hiểm đến tính mạng con người. Hiện tượng này còn gọi là ngộ độc.

Khái niệm về CĐ rất rộng. Một chất ở điều kiện này không gây độc nhưng ở điều kiện khác lại gây độc. Tính gây độc của một chất phụ thuộc vào lượng chất thâm nhập vào cơ thể, độ phân tán, độ hòa tan, tác dụng hoá học, tác dụng sinh lí, cách sử dụng và tình trạng sức khoẻ của cơ thể, tuổi tác của người bệnh. Có nhiều cách phân loại chất độc: 1) Phân loại theo cấu tạo hoặc tính chất lí - hoá: a) CĐ vô cơ như thạch tín (As_2O_3), muối thuỷ ngân (vd. $HgCl_2$), muối photpho, muối xianat, các axit mạnh, bazơ mạnh, vv.; b) CĐ hữu cơ như thuốc trừ sâu (vd. DDT), chất diệt cỏ, nicotin, vv.; c) CĐ thể khí như clo, cacbon oxit, vv.; d) CĐ kim loại như thuỷ ngân, asen, chì, vv. 2) Phân loại theo phạm vi sử dụng: CĐ dùng trong chiến tranh (xt. ***Chất độc hoá học quân sự***), CĐ trong thực phẩm, dược phẩm, CĐ công nghiệp do nhà máy sản xuất hay thải loại, gây bệnh nghề nghiệp, CĐ do ô nhiễm môi trường, vv. 3) Phân loại theo tác dụng: CĐ tác dụng vào máu, trên bộ máy tiêu hoá, trên gan, tim mạch, thận, trên hệ thần kinh, hệ hô hấp, vv. 4) Phân loại theo cách phân lập để kiểm nghiệm: CĐ phân lập bằng phương pháp cất hay bay hơi, bằng etanol, axit, chiết với dung môi hữu cơ, bằng phương pháp vô cơ hoá, bằng thẩm tích. 5) Phân loại theo nguồn gốc: nguồn gốc thực vật như cà độc dược (*Datura metel*), lá ngón (*Gelsemium elegans*), thuốc phiện (*Papaver somniferum*), mã tiền (*Strychnos nux vomica*), vv; nguồn gốc động vật như nọc rắn độc, mủ da cóc, vv. Độc tố (toxin) cũng là CĐ, đó là những hợp chất hữu cơ có cấu trúc phức tạp do một cơ thể sống này tiết ra gây độc hại cho cơ thể sống khác; độc tố bao gồm các ancaloit của thực vật, nọc độc của động vật (rắn, bọ cạp, nhện, vv.), độc tố của vi khuẩn. Các chất phóng xạ cũng có thể được xếp vào loại CĐ.

Một số dược phẩm độc cũng có tác dụng trong điều trị nên vẫn được phép sử dụng, nhưng phải tuân thủ những quy định nghiêm ngặt để tránh nguy hại cho sức khoẻ người bệnh và tránh lợi dụng vào mục đích không chính đáng, bảo vệ an ninh xã hội. Tuỳ theo mức độ độc và phức tạp khi sử dụng mà chia các thuốc nguyên chất và thành phẩm thành hai bảng A và B. Các thuốc gây nghiện cũng được xếp vào bảng A. Bộ y tế ban hành những quy định nghiêm ngặt về bảo quản, kê đơn, pha chế, đóng gói, giao nhận... các thuốc độc bảng A và B. Nhãn thuốc độc bảng A, dạng nguyên chất có khung đen đậm và hình đầu lâu hai xương chéo đen, chữ độc A đen, dạng thành phẩm có vạch đen đậm ở dưới chữ viết đen. Nhãn thuốc độc bảng B dạng nguyên chất có khung màu đỏ đậm, chữ độc B đỏ, dạng thành phẩm có vạch đỏ đậm ở dưới.

2. Chất ức chế hoặc làm mất hoạt tính xúc tác. X. ***Chất độc xúc tác.***

CHẤT ĐỘC HOÁ HỌC QUÂN SỰ (*y, quân sự*), hợp chất hoá học có độc tính cao, dùng để sát thương hoặc gây nhiễm độc địa hình và phương tiện vật chất của đối phương. Là cơ sở của vũ khí hoá học. Các chất độc được phân loại theo tác dụng sinh lí: thần kinh, toàn thân, gây loét rát, gây ngạt, gây kích thích tâm

thần...; theo thời gian duy trì tính độc: bền vững, không bền; theo các dấu hiệu khác. Để bảo vệ chống chất độc hoá học, có thể sử dụng các phương tiện phòng độc: mặt nạ, bộ quần áo phòng độc, công sự... và các thuốc giải độc. Trong cuộc chiến tranh ở miền Nam Việt Nam, quân đội Mĩ đã dùng các chất làm rụng lá và diệt cỏ trong đó nguy hiểm nhất là chất da cam (có chứa đioxin, tạp chất phát sinh trong quá trình sản xuất chất phát quang và diệt cỏ) để phá hoại mùa màng, cây có, giết hại gia súc, gây nhiễm độc cho người.

CHẤT ĐỘC MÀU DA CAM (*quân sự*), hỗn hợp este butylic của axit 2,4 - điclophenoxiaxetic (2,4 - D) và axit 2, 4, 5 - triclophenoxiaxetic (2, 4, 5 - T). Ở trạng thái lỏng, sánh như dầu, màu nâu thẫm, không tan trong nước, có độ bay hơi thấp, dễ xâm nhập qua lá và làm rối loạn điều tiết sinh trưởng của cây. Nguy hiểm đối với người, chủ yếu do tạp chất đioxin có trong 2, 4, 5 - T. Ở người bị nhiễm CDMDC, phát hiện thấy các biến loạn nhiễm sắc thể, tăng tỉ lệ ung thư gan nguyên phát và dị tật ở thế hệ con. Trong chiến tranh ở Việt Nam, quân đội Mĩ đã sử dụng hơn 44 triệu lít CDMDC để làm rụng lá cây, giảm chất lượng nông sản, gây hậu quả nghiêm trọng và lâu dài đến môi trường sống. Xt. ***Chất diệt cỏ***.

CHẤT ĐỘC XÚC TÁC (*hoá*), chất có khả năng hấp phụ lên bề mặt chất xúc tác, che phủ các tâm hoạt động xúc tác và do đó làm giảm hoặc làm mất hẳn hoạt tính xúc tác. Vd. các hợp chất chứa lưu huỳnh (vd. thiophen) hoặc nitơ (vd. piriđin, amoniac...) thường là CDXT đối với nhiều hệ xúc tác chuyển hoá các hợp chất hữu cơ.

CHẤT ĐỐI QUANG (*hoá*), hợp chất hoá học tồn tại ở hai dạng đồng phân quang học, có công thức cấu tạo đối xứng nhau qua mặt phẳng gương như vật và ảnh của nhau qua gương, nhưng không thể chồng khít lên nhau được. Có đặc tính làm quay mặt phẳng của ánh sáng phân cực thẳng sang phải (kí hiệu bằng dấu +) hoặc sang trái (kí hiệu bằng dấu -) với một góc α có trị số tuyệt đối bằng nhau. Vd. đôi đối quang của axit lactic có độ quay cực riêng ($[\alpha]_D^t$) của dung dịch nước 10% như sau:

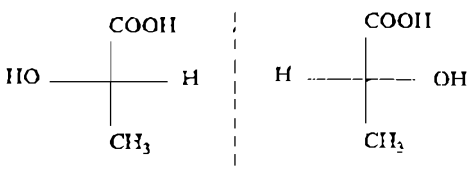

$[\alpha]_D^{15} + 3{,}82°$ $[\alpha]_D^{15} - 3{,}82°$

CHẤT ĐỘN (*hoá công nghiệp*; trong silicat), vật liệu "gầy" hay "trơ" thêm vào trong phối liệu để điều chỉnh các tính chất của sản phẩm silicat. Trong gốm sứ, CĐ phần lớn là samot, mảnh vỡ của sản phẩm hay cát thạch anh, chủ yếu để điều chỉnh độ co sấy, co nung của các loại sản phẩm gốm xây dựng.

CHẤT ĐỘN CHUỒNG (*nông*), nguyên liệu dùng lót nền chuồng vật nuôi để súc vật nằm cho êm và để giữ phân, nước giải, làm thành phân chuồng. CĐC ở Việt Nam rất đa dạng: rơm rác, thân lá cây có, đất bột, mùn cưa, than bùn, vv. Các loại CĐC thường có tỉ lệ C/N (cacbon/nitơ) cao (rơm rạ: 113, thân lá ngô: 53, thân lá cây họ Đậu: 24, mùn cưa: 511), cần chú ý gia giảm để đạt tỉ lệ C/N trong phân chuồng khoảng 35 - 40. Khả năng hút nước của 1 kg rơm rạ là 1,8 - 3 kg nước; 1 kg than bùn là 10 - 18 kg nước; 1 kg mùn cưa là 4,2 - 4,4 kg nước; 1 kg thân lá cây họ Đậu là 2,8 - 3,3 kg nước.

CHẤT ĐỒNG PHÂN (*hoá*), các chất có cùng công thức hoá học nhưng khác nhau về sự sắp xếp các nguyên tử trong phân tử. Có nhiều kiểu đồng phân khác nhau: đồng phân về mạch cacbon, vd. C_4H_{10} gồm *n* - butan và isobutan; đồng phân về vị trí liên kết, vd. C_4H_8 gồm buten - 1 và buten - 2; đồng phân về chức, vd. C_2H_6O gồm ancol etylic và đimetyl ete, vv.

CHẤT ĐỒNG VỊ (*hoá, lí*) x. ***Đồng vị***.

CHẤT ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ (*y*) x. ***Chất phóng xạ***.

CHẤT GÂY NGÁN (*sinh*; tk. chất ức chế dinh dưỡng), hợp chất hoá học có tác dụng làm cho sâu hại ngán và tránh khỏi nguồn cây thức ăn, không trực tiếp giết chết mà gián tiếp làm chúng chết vì đói, đặc biệt đối với loài hợp thực. Thường dùng các chất triphenyloloaxetat, hiđroxit và một số chất thơm chứa nitơ. Người ta đã sử dụng CGN để phòng trừ sâu hại lúa, rau.

CHẤT GÂY UNG THƯ (*y*), các yếu tố lí, hoá học có khả năng sinh ra ung thư ở sinh vật. Có nhiều CGUT cho động vật (thực nghiệm) cũng như cho người có tác dụng phối hợp (đa yếu tố). Ngày nay, y học đã xác nhận có trên 500 CGUT, đáng chú ý là các chất phóng xạ (bom nguyên tử ném xuống Hirôsima và Nagaxaki đã gây ung thư máu, ung thư xương, ung thư phổi, vv.) và hoá chất (chất 3 - 4 benzopiren trong khói thuốc lá gây ung thư phổi, ung thư thận, ung thư bàng quang, vv.; chất aflatoxin trong nấm mốc ở gạo, mì và lạc gây ung thư gan; chất nitrosamin trong rau, quả ôi dễ gây ung thư đường tiêu hoá; chất đioxin có khả năng gây ung thư phần mềm, ung thư gan, ung thư hạch, vv.).

CHẤT GIỐNG AXETYLCOLIN (*y*; cholinomimetic, vagomimetic), nhóm chất có tác dụng giống như tác dụng của axetylcolin hoặc tác dụng của thần kinh phó giao cảm. Vd. muscarin có nhiều trong một số nấm độc *Amanita muscarina, A. pantherina*, policacpin (hay dùng để chữa tăng nhãn áp hoặc chống lại tác dụng làm dãn đồng tử của atropine); hoạt chất của hạt cau dùng để tẩy giun ở súc vật; nicotin (có trong thuốc lá, thuốc lào).

Các chất kháng colinesteraza tăng cường một số hoạt tính giao cảm và chủ yếu là tăng cường hoạt tính phó giao cảm do tăng dẫn truyền tự động (vì enzim không bị phá huỷ nên cũng được xếp như các CGA). Một số kháng colinesteraza đặc biệt như các phức hợp photphat hữu cơ (là các chất có tác dụng trừ sâu mạnh) gắn rất chắc với enzim nên có tác dụng bền vững trong nhiều ngày hay nhiều tháng, dễ gây ngộ độc nguy hiểm (x. ***Ngộ độc***).

CHẤT HÀN (*cơ khí*), kim loại hay hợp kim làm vật liệu nóng chảy trung gian khi hàn vảy (x. ***Hàn vảy***) để lấp đầy khe hở giữa các mặt nối, tạo ra mối hàn vảy liền khối. CH có nhiệt độ nóng chảy thấp hơn kim loại cần hàn nối rất nhiều. Loại CH mềm có nhiệt độ nóng chảy dưới 400°C như hợp kim gốc chì, thiếc, cađimi, bitmut. Loại CH cứng có nhiệt độ nóng chảy trên 550°C và có độ bền cao như hợp kim đồng, bạc, niken, kẽm.

CHẤT HẤP THỤ CỦA ĐẤT (*địa lí*), chất hấp thụ là những dung dịch đất, các khoáng vật rắn, các phần tử hữu cơ có lỗ hổng. Các chất bị hấp thụ là khí và các chất hoà tan.

CHẤT HOÁ ĐIỆN (*lí*), những chất điện môi đặc biệt, có độ phân cực tự phát khi không có điện trường ngoài. Các điện tích có sẵn trên bề mặt của CHĐ thường bị trung hoà bởi các điện tích ngược dấu của môi trường. Khi nhiệt độ thay đổi, sự trung hoà trên mất đi, điện tích lại xuất hiện trên bề mặt. CHĐ được ứng dụng để phát hiện bức xạ hồng ngoại.

CHẤT HOÁ DẺO (*hoá*) x. ***Chất dẻo hoá***.

CHẤT HOẠT ĐỘNG BỀ MẶT (*hoá*), chất có sức căng bề mặt nhỏ hơn sức căng bề mặt của dung môi, và trong dung dịch, nồng độ của nó ở bề mặt cao hơn bên trong dung dịch, làm giảm sức căng bề mặt của dung dịch. Những CHĐBM quan trọng thường là những hợp chất hữu cơ gồm hai phần: phần phân cực (phần ưa nước) và phần không phân cực (phần kị nước). Axit

béo là CHDBM gồm gốc hiđrocacbon là phần không phân cực và nhóm cacboxyl là phần phân cực. CHDBM được sử dụng rất phổ biến trong công nghiệp, vd. trong việc tuyển quặng, điều chế các chất tẩy rửa, vv.

CHẤT HOẠT HOÁ 1. (*hoá*), chất cho thêm vào chất xúc tác để làm tăng hoạt tính của nó. Các oxit của nhôm, magie, crom, mangan... là những CHH tốt cho kim loại chuyển tiếp như sắt, molipđen, niken, coban, vonfram, vv.

2. (*sinh*) a) Chất cần thiết để biến một men không hoạt động thành một men hoạt động (cg. đồng men hay đồng yếu tố). b) Chất thúc đẩy sự phát triển của những cấu trúc nhất định các loại tế bào và tham gia vào sự biệt hoá tế bào ở thời kì bào thai (cg. yếu tố phát dục).

CHẤT HỮU CƠ TRONG ĐẤT (*địa lí*), chất được hình thành do sự phân huỷ các xác thực vật như thân, cành, lá, rễ, vv., các cơ thể vi sinh vật và động vật đất. Các vi sinh vật phân giải các chất hữu cơ, tạo ra: nhóm chất mùn không đặc trưng, chiếm 10 - 20% tổng số, gồm có: các hợp chất cacbon, hiđrocacbon, các axit hữu cơ, rượu, este, anđehit, nhựa,... cung cấp thức ăn cho thực vật, kích thích, ức chế, tăng trưởng, kháng sinh và các vitamin; nhóm chất mùn điển hình gồm những chất hữu cơ cao phân tử, phức tạp, tạo ra do kết quả quá trình mùn hoá các xác thực vật, vi sinh vật, động vật. Chiếm khoảng 80 - 90% tổng số: axit humic, axit funvic, humin, unmin.

CHẤT KHÁNG SINH (*sinh*; tk. trụ sinh), các chất hữu cơ do vi sinh vật tạo ra và ở nồng độ rất loãng (1 - 2 mg/l nước) có tác dụng ức chế sự phát triển hoặc tiêu huỷ vi khuẩn, đôi khi cả virut, các vi sinh vật khác và một số tế bào của sinh vật đa bào. Loại kháng sinh đầu tiên (pénicilline) do Fleminh (Ph. Alexander Fleming; 1881 - 1955) tìm ra 1928. Các CKS thường dùng: pénicilline, ampicilline, érythromycine, cephalosporine, gentamicine, tétracycline, biomycine, vv. Khi dùng CKS, cần có chỉ định và theo dõi của thầy thuốc để tránh quen thuốc và tai biến. Có thể sản xuất CKS theo phương pháp công nghiệp bằng tổng hợp hoá học và tổng hợp vi sinh vật. Trong chăn nuôi, dùng CKS thêm vào thức ăn với liều lượng thấp (vài gam cho 1 tấn thức ăn) không nhằm chữa bệnh mà để kích thích sinh trưởng súc vật non, tăng tỉ lệ hấp thụ thức ăn.

CHẤT KHÍ (*cơ, hoá, lí*, cg. ga), trạng thái của vật chất trong đó các phân tử không thường xuyên tiếp xúc với nhau mà chuyển động hỗn loạn và chỉ tiếp xúc khi va chạm. CK không có hình dạng riêng mà chiếm hết thể tích của bình chứa. Trong nhiệt động học, phân biệt hai khái niệm: 1) Khí thực là CK có trong thực tế, các phân tử của nó đều có kích thước và giữa các phân tử có tương tác phân tử đáng kể. 2) Khí lí tưởng (mô hình lí tưởng của CK) là CK mà các phân tử được coi là các chất điểm và không tương tác với nhau trừ khi va chạm đàn hồi. Khí thực ở áp suất rất thấp (khí loãng) và nhiệt độ cao có thể xem như khí lí tưởng. Áp suất p, nhiệt độ tuyệt đối T và thể tích V của một mol khí lí tưởng liên hệ với nhau bằng phương trình trạng thái: $pV = RT$, trong đó R là hằng số khí lí tưởng, R = 8,3145 J/molK (ở đây K là nhiệt độ Kenvin). Các trường hợp riêng của phương trình này là định luật Bôi - Mariốt, Gay - Luyxăc và Sacló. Chuyển động hỗn loạn của các phân tử CK gọi là chuyển động nhiệt vì giữa động năng trung bình K của phân tử và nhiệt độ tuyệt đối T có hệ thức $K = \frac{3}{2}kT$, k là hằng số Bônxơman.

CHẤT KHOÁNG HOÁ (*hoá công nghiệp*), một lượng nhỏ các cấu tử lạ (khác với thành phần hoá học của phối liệu) được thêm vào phối liệu khi sản xuất sản phẩm silicat để trong khi nung, thúc đẩy sự hình thành các khoáng mong muốn (về lượng hay kích thước và hình dạng khoáng). Do đó tính chất sản phẩm tốt hơn, đồng thời cho phép giảm được nhiệt độ nung. Vd. thêm 1 - 2% một trong các chất ZnO, MgO, TiO vào phối liệu sứ cách điện cao thế có thể tăng thêm 5 - 10% lượng mulit ($3Al_2O_3.2SiO_2$) được tạo thành; thêm 0,5 - 1,5% TiO_2, Cr_2O_3 vào phối liệu sứ corun ($Al_2O_3 \approx 100\%$) có thể hạ thấp nhiệt độ nung sứ từ 1800°C xuống 1700°C hay thấp hơn nữa.

CHẤT KÌM AXETYLCOLIN (*y*; cholinolytic, anticholinergic, parasympathicolytic), các chất phong bế tác dụng gây tiết axetylcolin của nicotin, muscarin, vv., nói chung là có tác dụng đối kháng với axetylcolin. Vd. atropine, côn beliadone, homatropine, scopolamine.

CHẤT LÀM BỀN (*hoá*; cg. chất ổn định), chất có tác dụng ngăn cản sự biến đổi của một hệ hoặc một hợp chất nào đó về hình dạng cũng như về bản chất hoá học. CLB có thể làm chậm tốc độ phản ứng biến tính, chống sự oxi hoá, ngăn cản các hạt trong dung dịch keo kết tủa, duy trì một cân bằng hoá học, duy trì các sắc tố và các thành phần khác ở dạng nhũ tương, vv.

CHẤT LÀM KHÔ (*hoá công nghiệp*, cg. sicatif), chất cho thêm vào các loại dầu thảo mộc khô và nửa khô để xúc tiến quá trình khô của dầu, rút ngắn thời gian tạo màng. Thường là muối của các kim loại chì, coban, mangan với các axit naphtenic, axit resinic và một số loại axit hữu cơ tổng hợp.

CHẤT LÀM RỤNG LÁ VÀ KHÔ CÂY (*nông*), chất độc hoá học gây rụng lá nhân tạo được tổng hợp và sử dụng nhằm tạo điều kiện cho thu hoạch bằng cơ giới được thuận tiện. Chất làm rụng lá được sử dụng để gây rụng lá cho các cây có khả năng rụng lá do hình thành tầng rời như cây bông và được xử lí hai lần ở ruộng trồng cây trước khi thu hoạch. Các chất làm rụng lá được dùng nhiều trong thực tế sản xuất là xianamit canxi, hợp chất xianamit canxi và natri fluosilicat, magie clorat và canxiclorat.

Chất làm khô cây được dùng cho các cây trồng không hình thành tầng rời ở cuống lá như khoai tây, củ cải đường, được phun vào cây khoảng 4 - 5 ngày trước khi thu hoạch. Những chất làm khô cây thường dùng: endotal, clofenylcacbamat, natri pentaclofeniliat.

CHẤT LIỆU (*mĩ thuật, kiến trúc*) 1. Chất dùng để xây dựng nên một tác phẩm nghệ thuật tạo hình như sơn dầu, sơn mài, thuốc nước, lụa, gỗ, đá, đồng, vv. Mỗi CL có những thuộc tính riêng đòi hỏi nghệ sĩ phải sử dụng thành thạo để phát huy được sức rộng của nó về mặt tạo hình và mặt biểu hiện. Trong nghệ thuật, giá trị của CL không nằm hoàn toàn ở bản thân nó với tư cách là CL mà do tài năng sáng tạo của nghệ sĩ.

2. Những sự kiện rút ra từ cuộc sống để xây dựng nên hình tượng nghệ thuật.

3. Chỉ khả năng và đặc tính tạo hình bề mặt của vật liệu làm thành tác phẩm như chất liệu đá, chất liệu gốm, vv.

CHẤT LỎNG (*cơ, lí*), trạng thái của vật chất, có tính chất trung gian giữa thể rắn (tính tự bảo tồn thể tích và chống lại sự chia cắt) và thể khí (tính không bảo tồn được hình dạng). Trong CL, khoảng cách giữa các phân tử bằng cỡ kích thước của chính phân tử (10^{-8} cm) nên lực tương tác giữa các phân tử khá lớn. Do đó CL giống chất rắn ở cách sắp xếp các phân tử có trật tự gần và có sức căng bề mặt, đồng thời giống chất khí ở chỗ không có trật tự xa. Động năng của phân tử trong CL xấp xỉ bằng thế năng, do đó phần lớn thời gian, phân tử CL dao động tại chỗ (giống chất rắn) nhưng thỉnh thoảng có thể rời chỗ (giống chất khí), từ đó dẫn đến tính chảy được. Khi CL chảy, ma sát giữa các lớp gọi là tính nhớt. Một số chất rắn không kết tinh (vd. thuỷ tinh, nhựa thông, vv.) có thể xem như CL nhưng có độ nhớt rất cao, đến mức có thể bảo tồn được hình dạng trong thời gian dài.

CHẤT LỎNG KHÔNG NÉN ĐƯỢC (*cơ*), chất lỏng mà tính nén không đáng kể, nghĩa là khối lượng riêng không đổi. Ở điều kiện áp suất thông thường, nước, dầu... có thể xem như CLKND.

CHẤT LỎNG LÍ TƯỞNG (*cơ*), chất lỏng mà trong quá trình chảy tính nhớt không đáng kể. Phương trình Ôle là phương trình vi phân mô tả chuyển động của CLLT.

CHẤT LỎNG NÉN ĐƯỢC (*cơ*), chất lỏng có thể tích giảm khi áp suất mọi phía tăng. Hệ số nén là $k = \frac{\Delta V}{V.\Delta p}$, trong đó ΔV là biến thiên của thể tích V, Δp - biến thiên của áp suất. Chất lỏng có hệ số nén rất nhỏ so với chất khí.

CHẤT LỎNG NHIỀU PHA (*cơ*), chất lỏng có mang nhiều chất khác như nước có mang phù sa, cát hoặc các bọt khí. Nếu chất lỏng có hai pha: lỏng và rắn hay lỏng và khí thì gọi là chất lỏng hai pha.

CHẤT LỎNG NIUTƠN VÀ PHI NIUTƠN (*cơ*), chất lỏng Niutơn là chất lỏng mà trong quá trình chuyển động giữa các lớp xuất hiện ứng suất tiếp tuân theo luật ma sát Niutơn:

$$\tau = \mu \frac{du}{dn}$$

trong đó μ là hệ số nhớt động lực học và $\frac{du}{dn}$ - gradien vận tốc.

Nếu ứng suất tiếp không tuân theo quy luật trên thì chất lỏng được gọi là chất lỏng phi Niutơn.

CHẤT LỎNG THỰC (*cơ*), chất lỏng kể đến tính nhớt (cg. chất lỏng nhớt).

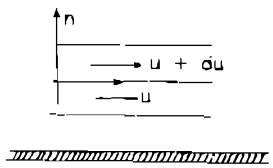

Chất lỏng thực

CHẤT LƯỢNG (*triết*), phạm trù triết học biểu thị những thuộc tính bản chất của sự vật, chỉ rõ nó là cái gì, tính ổn định tương đối của sự vật phân biệt nó với các sự vật khác. CL là đặc tính khách quan của sự vật. CL biểu hiện ra bên ngoài qua các thuộc tính. Nó là cái liên kết các thuộc tính của sự vật lại làm một, gắn bó với sự vật như một tổng thể, bao quát toàn bộ sự vật và không tách khỏi sự vật. Sự vật trong khi vẫn còn là bản thân nó thì không thể mất CL của nó. Sự thay đổi CL kéo theo sự thay đổi của sự vật về căn bản. CL của sự vật bao giờ cũng gắn liền với tính quy định về số lượng của nó và không thể tồn tại ngoài tính quy định ấy. Mỗi sự vật bao giờ cũng là sự thống nhất của CL và số lượng.

CHẤT LƯỢNG BỀ MẶT (*cơ khí*), đặc trưng của bề mặt bằng những chỉ tiêu về hình dạng hình học thực tế của bề mặt gia công (độ nhám bề mặt), độ chính xác kích thước, các đặc tính cơ lí của lớp bề mặt (độ cứng, biến cứng) và trạng thái hoá lí của bề mặt. CLBM có ảnh hưởng đến độ bền mỏi, sự chống mòn, tính ổn định chống gỉ của chi tiết gia công. Sai lệch hình học của CLBM có hai loại: sai số đại quan (độ ovan, độ côn); sai số tế vi (độ nhám, độ sóng). Đặc tính cơ lí của CLBM là những sai lệch với tính chất cơ lí của vật liệu gia công ban đầu. CLBM chi tiết gia công (chủ yếu độ nhám và tính chất cơ lí) quyết định tính chất sử dụng của chi tiết. Độ nhám bề mặt phụ thuộc vao dạng hình học của dao, chế độ cắt và các yếu tố công nghệ khác: biến dạng đàn hồi, biến dạng dẻo, ma sát, lẹo dao, rung động, vv. Tính chất cơ lí của CLBM đặc trưng bởi hiện tượng cứng nguội, nghĩa là sau khi gia công do kết quả lan truyền của biến dạng dẻo nên lớp bề mặt của chi tiết bị biến cứng (mức độ cứng nguội, chiều sâu cứng nguội, trị số và chiều sâu của ứng suất dư).

CHẤT LƯỢNG GIA CÔNG (*cơ khí*), những đại lượng được đảm bảo trên bản vẽ: kích thước, sai lệch hình dạng, vị trí và độ nhám của bề mặt gia công. CLGC phụ thuộc vào phương pháp gia công (tiện, mài, vv.), chất lượng máy công cụ (độ chính xác, độ cứng vững), điều kiện làm việc (chất lượng và loại dụng cụ, chế độ cắt), và cả tính gia công của vật liệu chi tiết, độ chính xác của đồ gá. Xác định CLGC bằng kiểm tra (kiểm tra cuối cùng và kiểm tra giữa các nguyên công) gồm: kiểm tra các kích thước (dung sai, chiều dài, đường kính, độ phẳng, vv.), kiểm tra độ chính xác hình dạng và các vị trí tương quan (độ thẳng, tròn, côn, trụ, song song, vuông góc, đảo, đồng trục), kiểm tra độ nhám bề mặt. Ngoài ra, CLGC còn phụ thuộc vào các yếu tố: độ cứng vững của hệ thống công nghệ (máy - gá - chi tiết - dụng cụ), ảnh hưởng biến dạng nhiệt của hệ thống (biến dạng dụng cụ, máy công cụ, chi tiết), sự mài mòn dụng cụ, ứng suất trong, lực kẹp, gá đặt kích thước.

CHẤT LƯỢNG HÌNH ẢNH (*nhiếp ảnh*), giá trị về chất mà hình ảnh tạo ra trên giấy ảnh hay phim xét trên các mặt đường nét, độ tương phản sáng tối, độ mịn. CLHA phụ thuộc vào trình độ kĩ thuật của máy chụp (hay quay), nguồn sáng (ánh sáng mặt trời hay ánh sáng điện), độ bắt nhạy của giấy ảnh hoặc phim (nhựa hay từ). Ngày nay, người ta đang cố gắng nâng cao kĩ thuật của máy chụp (hay quay), kĩ thuật phát sáng và chất lượng của giấy chụp hay phim để CLHA có hiệu quả hoàn hảo nhất.

CHẤT LƯỢNG NÔNG SẢN (*nông*), chỉ tiêu tạo nên giá trị, phẩm chất và lợi ích của nông sản. Bao gồm: màu sắc, hình thái, thành phần hoá học, giá trị dinh dưỡng, giá trị công nghệ, giá trị thương phẩm, vv., vd. chất lượng thóc gạo chủ yếu là kích thước và tỉ lệ gạo nguyên, hàm lượng protein, amilozơ, vv. Tiêu chuẩn CLNS quyết định giá trị của lương thực, thực phẩm, nguyên liệu công nghiệp và hàng nông sản xuất khẩu.

CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM (*kinh tế*), tổng thể những thuộc tính của sản phẩm được xác định bằng những thông số có thể đo được hoặc so sánh được, phù hợp với những điều kiện kĩ thuật hiện có và có khả năng thoả mãn những nhu cầu của xã hội và của cá nhân, trong những điều kiện xác định về sản xuất và tiêu dùng. CLSP được thể hiện thông qua các chỉ tiêu chất lượng đặc trưng cho tính chất của sản phẩm như độ tin cậy, công thái học, tính công nghệ, tính dễ vận hành, vận chuyển, tính an toàn đối với con người và môi trường, độ bền, độ chính xác, độ co, độ giãn nở, độ mài mòn, tỉ lệ phần trăm chất có ích, tính thẩm mĩ, vv. CLSP phản ánh một cách tổng hợp trình độ khoa học - kĩ thuật và công nghệ của một nước; là một tiêu chuẩn kinh tế - kĩ thuật rất quan trọng để nâng cao hiệu quả sản xuất và có ý nghĩa kinh tế to lớn (mở rộng quy mô sản xuất, mở rộng thị trường tiêu thụ, nhất là thị trường quốc tế).

CHẤT LƯU (*lí*), tên gọi chung của chất lỏng và chất khí. CL không có hình dạng xác định vì các phân tử của nó không có vị trí cố định mà có thể dịch chuyển.

CHẤT LƯU ĐIỆN (*lí*), chất điện môi có khả năng giữ trạng thái nhiễm điện trong thời gian dài sau khi đã bỏ tác động bên ngoài gây nên sự phân cực điện (hiện tượng phân cực điện xảy ra tương tự như nam châm vĩnh cửu). CLĐ có thể làm từ sáp và hắc ín, chất polime, các chất cách điện vô cơ bằng cách làm lạnh chúng trong điện trường mạnh (CLĐ nhiệt) hoặc chiếu sáng lên các chất điện môi quang dẫn đặt trong điện trường mạnh (CLĐ quang). Được sử dụng làm nguồn tạo điện trường một chiều trong kĩ thuật thông tin (micrôphôn và điện thoại), các cảm biến trong phép đo liều lượng, vv.

CHẤT MANG XÚC TÁC (*hoá*), một thành phần của hệ xúc tác; tuy không có hoạt tính xúc tác, nhưng có bề mặt riêng lớn dùng làm nền để phân bố đều thành phần có hoạt tính xúc tác. Vd. silicagen, nhôm oxit, amiăng,... là những CMXT thông dụng.

CHẤT MÀU (*mĩ thuật*), chất liệu có màu sắc được dùng trong việc vẽ tranh, tô tượng. Trong thiên nhiên, màu sắc do ánh sáng quyết định. Trong hội hoạ, màu sắc tuỳ thuộc vào CM do con người khám phá ra cùng với sự tiến bộ của khoa học và kĩ thuật. Trước đây, các CM có nguồn gốc động vật (than xương), hay thực vật (chàm, dành dành, nhựa cây sơn, vv.) nhưng thường là khoáng chất (chu sa, vàng, bạc, vv.). Hiện nay hầu hết các CM đều là sản phẩm tổng hợp từ than đá, bảng màu rất phong phú. Các CM được tán nhỏ thành bột càng mịn càng tốt, khi dùng thì nghiền với một chất trung gian khác để kết dính với nhau và bám chắc lên mặt phẳng dùng làm nền đỡ. Chất trung gian có thể là lòng đỏ trứng, keo thực vật hay động vật, dầu dây, xi, vv. Với mỗi chất trung gian khác nhau, có loại hoạ phẩm khác nhau: tempêra, goat, sơn dầu, sơn sáp, vv.

CHẤT MÀU THỰC PHẨM (*hoá công nghiệp*), hợp chất hoá học không độc và dễ tiêu hoá, tạo cho thực phẩm có màu đặc trưng, đẹp, hấp dẫn và có thể có tác dụng kích thích tiêu hoá. CMTP có nhiều loại: các chất màu tự nhiên sẵn có trong nguyên liệu thực phẩm (màu đỏ của carotenoit từ cà rốt, cà chua, ớt; màu xanh của chất diệp lục từ lá cây, vv.); có chất màu được tạo ra trong quá trình gia công kĩ thuật, nhất là khi gia nhiệt (màu vàng của vỏ bánh mì do phản ứng xảy ra giữa đường và axit amin khi nướng; màu đỏ đen, đỏ nâu, vàng do phản ứng oxi hoá chất tanin của lá chè ở mức độ khác nhau); có các chất màu đưa từ ngoài vào hoặc là chất màu thiên nhiên (dành dành, hoa hiên, gấc, vv.) hoặc chất màu tổng hợp bằng các phương pháp hoá học. Chất màu tổng hợp phải đáp ứng các yêu cầu sau: không độc, bền màu, không làm mất mùi hoặc tắt mùi đặc trưng của thực phẩm, không đưa mùi vị lạ vào thực phẩm.

CHẤT NỀN CỦA ENZIM (*hoá công nghiệp*) x. ***Cơ chất.***

CHẤT NGHỊCH TỪ (*lí*) x. ***Hiện tượng nghịch từ; Chất phản sắt từ.***

CHẤT NHẠY SÁNG (*lí*), chất biến đổi trạng thái khi bị chiếu sáng. Thường dùng để gọi nhũ tương chứa bromua hoặc clorua bạc phủ lên giấy ảnh, phim ảnh. Ánh sáng tác dụng lên phim làm tách bạc, tạo thành điểm đen trên phim (âm bản) khi rửa phim.

CHẤT NHẦY (*y*), dịch quánh tiết từ niêm mạc, các tuyến nhầy hoặc cả hai, đôi khi từ mô liên kết; có tác dụng cơ bản là điều hoà độ ẩm và bảo vệ tại chỗ. CN là một phức hợp mucopolisacarit và protein có trọng lượng phân tử cao; thành phần cấu tạo chủ yếu là muxin, không hoà tan trong nước. Tăng tiết hoặc giảm tiết CN; CN đặc hay loãng đều do rối loạn bệnh lí.

CHẤT NHIỄM SẮC (*sinh*), mạng lưới lỏng lẻo các sợi, thấy ở nhân không chia, tương ứng với vật liệu nhiễm sắc thể. Dựa vào các đặc tính nhuộm màu của chúng, phân thành chất nguyên nhiễm sắc và chất dị nhiễm sắc. Chất dị nhiễm sắc xoắn mạnh và đặc hơn nên bắt màu mạnh với kiềm. Người ta cho rằng, chất nguyên nhiễm sắc tham gia tích cực quá trình phiên mã và vì vậy nó tham gia tổng hợp protein. Chất nguyên nhiễm sắc bắt màu mạnh trong phân chia nhân, trong khi đó, chất dị nhiễm sắc không hoạt động.

CHẤT NHŨ HOÁ (*hoá*), chất làm bền nhũ tương. CNH có thể là chất tan trong một chất lỏng, vd. chất hoạt động bề mặt; cũng có thể là chất rắn, vd. sét, bột graphit, vv. Các phân tử hay hạt CNH phải bám bên ngoài các giọt lỏng mới có thể làm bền nhũ tương (xt. ***Nhũ tương***).

CHẤT NỔ (*hoá, hoá công nghiệp, quân sự*), hợp chất hoá học hay hỗn hợp những chất có khả năng phản ứng hoá học nhanh (do một kích thích như va đập, ma sát, tia lửa... tác động từ bên ngoài vào một điểm nhỏ của cả khối), gây tiếng nổ kèm theo lượng nhiệt lớn thoát ra và tạo thành sản phẩm có nhiều khí. Phản ứng lan truyền khắp liều CN nhờ các quá trình di chuyển nhiệt lượng và khối lượng CN (sự cháy) hoặc sóng xung kích (sự kích nổ). Vd. các CN: trinitrotoluen (thuốc nổ TNT); hỗn hợp KNO_3, lưu huỳnh, than gỗ - gọi là thuốc súng đen, vv. CN được đặc trưng bằng các tính chất: độ nhạy với các tác động ban đầu (va đập, ma sát, đốt nóng, nổ...); năng lượng nổ (nhiệt lượng nổ tốc độ nổ...) và các tính chất lí - hoá khác. Phân ra: theo thành phần (CN đơn, CN hỗn hợp); theo trạng thái (CN lỏng, CN rắn, CN khí); theo tính chất và công dụng (thuốc nổ, thuốc phóng, thuốc hoả thuật). Thông thường, CN được gọi là thuốc nổ, phân biệt các loại: thuốc nổ phá (nói chung theo cơ chế nổ) dùng trong chiến tranh (nạp vào bom, đạn, mìn) và công nghiệp (khai thác, xây dựng, giao thông, thuỷ lợi, vv.); thuốc phóng (theo cơ chế cháy) dùng đẩy đạn, tên lửa, vv.; thuốc nổ mồi (cg. thuốc gợi nổ) dùng để kích thích các thuốc nổ khác.

CHẤT PEPTI HOÁ (*hoá*; A. peptizator; cg. tác nhân pepti hoá), chất có khả năng biến một chất ở trạng thái kết tuả hoặc đông tụ (thể gelatin, thể gen) thành thể phân tán trong môi trường (thể xon). CPH thường được hấp phụ lên bề mặt các hạt siêu vi (tạo nên kết tuả hay gen) khiến cho điện tích cùng dấu của hạt tăng lên, hoặc làm thành một lớp bảo vệ, chống lại sự kết hợp giữa các hạt với nhau. Vd. dùng dung dịch HCl rất loãng để pepti hoá kết tuả $Fe(OH)_3$, vì ion FeO^+ sinh ra làm tăng điện tích dương cho hạt siêu vi $Fe(OH)_3$.

CHẤT PHẢN SẮT TỪ (*lí*), vật liệu có trật tự phản sắt từ (x. ***Phản sắt từ***) của các mômen từ nguyên tử khi nhiệt độ thấp hơn nhiệt độ Nêen (điểm Nêen). Nhưng khi nhiệt độ cao hơn điểm Nêen chúng lại trở thành chất thuận từ. Nhiều nguyên tố đất hiếm và gần 1 nghìn hợp chất kim loại điển hình ($NiFe_2$, NiO, FeO, MnO, vv.) là các CPST.

CHẤT PHẢN ỨNG (*hoá*) x. ***Phản ứng hoá học.***

CHẤT PHÓNG XẠ (*hoá, lí, y*), những chất chứa các đồng vị phóng xạ của các nguyên tố - các đồng vị này không bền, khi phân rã chúng phát ra các tia bức xạ (anpha, beta, gamma, nơtron...) và biến đổi thành chất khác (xt. ***Bức xạ; Phân rã phóng xạ***). Một trong những đặc trưng quan trọng của CPX là chu kì bán rã ($T_{1/2}$): khoảng thời gian mà sau đó số hạt nhân phóng xạ giảm đi hai lần. Có các CPX tự nhiên (radi, urani, thori, kali - 40...) và các CPX nhân tạo (plutoni 239, cobalt - 60...).

Các CPX nhân tạo do con người tạo ra trong lò phản ứng hạt nhân hay trong máy gia tốc. Mỗi cơ quan trong cơ thể có khả năng tập trung một CPX đặc hiệu (tuyến giáp đối với ^{131}I; hệ thống xương khớp đối với ^{99}Tc; tuỷ xương và các mô của hệ thống tạo máu đối với ^{32}P, vv.). CPX có nhiều ứng dụng trong nghiên cứu khoa học - kĩ thuật và đời sống, đồng thời cũng rất nguy hiểm nếu không biết phòng tránh. Các dược chất phóng xạ dùng trong y học phải không có độc tính cao và có đời sống ngắn. Hiện nay, các CPX tự nhiên ít được dùng trong y học. Các CPX nhân tạo có chu kì bán rã ngắn (vd. ^{131}I có $T_{1/2}$ = 8 ngày, ^{32}P - 14 ngày, ^{99}Tc - 6 giờ) được dùng làm chất đánh dấu, đưa vào cơ thể để chẩn đoán, chữa bệnh, vv. Các CPX có chu kì bán rã dài (vd. ^{60}Co có $T_{1/2}$ = 5 năm) là nguồn phát tia mạnh dùng trong điều trị ung thư. Trong y học hạt nhân, đã sử dụng một số đồng vị phóng xạ để chẩn đoán bệnh (^{22}Na, ^{24}Na, ^{32}P, ^{51}Cr, ^{58}Co, ^{84}Sr, ^{111}In, ^{123}I, ^{131}I, ^{133}Xe, ^{169}Yb, ^{179}Hg, ^{198}Au) và để điều trị bệnh (^{32}P, ^{60}Co, ^{90}Y, ^{131}I, ^{147}Pm, ^{198}Au, ^{206}Tl).

CHẤT PHÔI (*sinh*) 1. Phần cơ thể truyền được những tính trạng của nó sang thế hệ sau, được Vaixman (August Weismann; 1834 - 1914) tìm ra khoảng đầu thế kỉ 20. Ngày nay người ta cho rằng, phần lớn thông tin đó do ADN mang trong nhiễm sắc thể.

2. Chất tế bào đặc biệt của trứng ở phần lớn động vật, phát triển thành tế bào phôi có nhân. Nằm ở một đầu của trứng còn

trùng, dưới thể liềm xám ở trùng lưỡng cư, trong nội bì của động vật có màng ối.

CHẤT PLASTIC (*mĩ thuật*; A. plastic), chất dẻo được sử dụng trong nghệ thuật tạo hình như một chất liệu nhào nặn, nắn uốn để có thể thay đổi hình dạng theo ý muốn. Trong nghệ thuật điêu khắc. CP gợi lên tính tổng hoà của các hình khối lồi lõm và mối quan hệ của chúng trong một tác phẩm, làm cho sự cảm thụ thị giác nhất quán tự nhiên, không khiên cưỡng gượng ép. Trong hội hoạ, đồ hoạ, nhiếp ảnh, CP gợi được những ấn tượng nhất định về mảnh khối với độ dày mỏng, nặng nhẹ khác nhau và ít nhiều có mối liên kết uyển chuyển với nhau.

CHẤT RẮN (*lí*), một dạng của vật chất đặc trưng bởi tính ổn định về hình dáng, có độ rắn chắc nhất định, có khả năng chống lại những tác động cơ học. Về cấu trúc, được chia làm hai loại: tinh thể và vô định hình. Chia theo tính dẫn điện: chất dẫn điện, chất bán dẫn, chất cách điện (điện môi). Vật lí CR là một lĩnh vực rất phát triển của vật lí học hiện đại và là cơ sở của kĩ thuật điện tử ngày nay. Những loại CR khác nhau (đá, đồng, sắt, vv.) đã từng đặc trưng cho các giai đoạn văn minh của nhân loại và ngày nay vẫn là những vật liệu kĩ thuật chủ yếu.

CHẤT SẮT ĐIỆN (*lí*) x. ***Chất xenhet điện.***

CHẤT SINH TRƯỞNG (*sinh*), những hợp chất hữu cơ có hoạt tính với nồng độ rất thấp điều khiển sinh trưởng và phát triển của thực vật nhờ tác động tương hỗ giữa chúng. Vd. auxin, giberelin, xitonin, axit absxisic và etilen.

CHẤT TẢI LẠNH (*điện*), chất lỏng hay chất khí dùng trong các thiết bị lạnh làm chất trung gian, nhận nhiệt từ đối tượng cần làm lạnh để chuyển tải tới môi chất làm lạnh sôi trong bình bốc hơi. CTL được sử dụng trong những trường hợp khó sử dụng trực tiếp dàn bay hơi để làm lạnh sản phẩm; khi môi chất lạnh có tính độc hại và có ảnh hưởng không tốt đến môi trường và sản phẩm bảo quản; khi có nhiều hộ tiêu thụ lạnh hoặc ở xa nơi cung cấp lạnh. Yêu cầu đối với CTL: điểm đông đặc phải thấp, độ nhớt không lớn, nhiệt dung và độ dẫn nhiệt cao, không độc hại, có tính chống nổ, không ăn mòn thiết bị, vv. Thường CTL được dùng dưới dạng dung dịch nước của các muối, vd. natri clorua NaCl (đối với nhiệt độ đến -15°C); magie clorua $MgCl_2$ (đến -27°C); canxi clorua $CaCl_2$ (đến -45°C). Trong các thiết bị nhiệt độ thấp, người ta dùng chất chống đông và freon, vd. dung dịch nước propilenglicol (đến -47°C), etilenglicol (đến -60°C); freon-30 (đến -90°C); freon-11 (đến -100°C). Đối với nhiệt độ trên 0°C, nước là CTL lí tưởng thường được dùng trong việc điều hoà nhiệt độ không khí. Tuy nhiên, các CTL thuộc họ CFC cloflorocacbon (fucan, vv.) có xu thế bị thay thế bởi các chất khác vì có tác hại tới tầng ozon.

CHẤT TẢI NHIỆT (*điện*), môi chất chuyển động dùng để truyền nhiệt từ vật thể nóng hơn sang vật thể ít nóng hơn. CTN được ứng dụng trong hệ thống cấp nhiệt, sưởi, thông gió, trong các thiết bị công nghiệp và các thiết bị nhiệt khác để làm mát, sấy, gia công nóng, vv. Những CTN thường dùng: khí, nước, hơi nước, kim loại lỏng (kali, natri, thuỷ ngân), freon, các vật liệu ở thể hạt tơ lửng, vv. Trong quá trình truyền nhiệt, CTN có thể thay đổi trạng thái hợp thể (chất lỏng sôi, hơi ngưng tụ) hoặc giữ trạng thái không đổi (chất lỏng không sôi, hơi quá nhiệt, chất khí không ngưng tụ được). Trong trường hợp thứ nhất, nhiệt độ của CTN giữ không đổi; trong trường hợp thứ hai, nhiệt độ CTN thay đổi (giảm hoặc tăng).

CHẤT TẠO BỌT (*hoá*) 1. Chất tan trong nước, thường là chất hoạt động bề mặt mà khi khuấy có thể tạo bọt. Những chất hoạt động bề mặt là chất nhũ hoá của nhũ tương thuận cũng thường là CTB trong nước, vd. saponin, xà phòng, vv.

2. Chất sinh khí để tạo bọt trong pha rắn, vd. bột nở ($NaHCO_3$, NH_4HCO_3) trong công nghiệp thực phẩm (sản xuất bánh), CTB cho cao su xốp, vv.

CHẤT TẠO HÌNH (*mĩ thuật*) x. ***Chất plastic.***

CHẤT TẠO KEO (*sinh, y*), những protein sợi có một cấu trúc đặc thù, quan sát được dưới kính hiển vi điện tử, là thành phần chủ yếu của tổ chức liên kết gian bào, nằm trong chất căn bản vô hình mucopolisacarit. Khi đun nóng, cho chất keo dính (tính chất này được dùng để đặt tên cho các protein sợi này). Khi thoái hoá, sinh ra bệnh tạo keo.

CHẤT TẠO MÀNG (*hoá công nghiệp*), pha liên tục trong một màng sơn và là yếu tố chính quyết định tính chất cơ lí của màng sơn. Nói chung, các CTM là các hợp chất hữu cơ, vd. CTM dầu nhựa, nhựa ankit, nhựa epoxi, vv.

CHẤT TẠO XỈ (*vật liệu công nghệ*; cg. chất trợ dung), các chất phụ đưa thêm vào mẻ liệu nhằm tạo với các tạp chất, tro, oxit kim loại thành xỉ lỏng thích hợp cho quá trình nấu luyện. Căn cứ vào chất lượng của liệu, đặc điểm của quá trình nấu luyện mà chọn CTX. Khi nấu luyện gang, thép, thường dùng các CTX: đá vôi, huỳnh thạch, dolomit, cát thạch anh, vv. Khi nấu hợp kim màu, các CTX thường là borac, criolit, các muối halogen của kim loại kiềm và kim loại kiềm thổ, vv. CTX còn dùng để thu hồi các sản phẩm có giá trị (vàng, vonfram, vv.) trong quá trình luyện kim.

CHẤT TẨY RỬA (*hoá*; cg. detecgen), chất được dùng để làm tăng tác dụng tẩy sạch của nước với các chất bẩn có tính dầu (không tan trong nước). Khi hoà tan trong nước, CTR làm giảm mạnh sức căng bề mặt giữa nước và các chất bẩn có tính dầu, nhờ đó làm cho chất bẩn dễ thấm ướt và dễ bị lôi kéo ra khỏi bề mặt dính bẩn, đi vào môi trường nước. Kết quả là bề mặt dính bẩn được tẩy rửa sạch. CTR là những chất hoạt động bề mặt - có thể là vô cơ hoặc hữu cơ. Các CTR thuộc loại vô cơ có thể là các chất có kiềm tính, các muối trung tính và các chất không tan trong nước như cao lanh, bentonit. Các CTR thuộc loại hữu cơ có thể chia ra loại anion, cation, lưỡng tính, có khả năng ion hoá, không có khả năng ion hoá, loại ít bọt, loại nhiều bọt, vv. Xét về phạm vi, khả năng sử dụng, các CTR thuộc loại hữu cơ có nhiều ưu việt hơn loại vô cơ. CTR thông dụng là muối natri của axit béo (xà phòng) hoặc các chất hoạt động bề mặt tổng hợp có hoạt tính ion và phi ion như natri lauryl sunfat, natri dodexyl benzensunfonat, ankylamit, vv. Để tăng hiệu quả tẩy rửa của các chất hoạt động bề mặt, trong các CTR thương phẩm (kem giặt, bột giặt) người ta còn đưa thêm vào các chất phụ gia vô cơ như natri tripoliphotphat, natri sunfat, natri cacbonat.

CHẤT TẨY XẠ (*quân sự*), chất có tác dụng cuốn hút và tách bụi phóng xạ khỏi đối tượng bị nhiễm. Thành phần CTX gồm: chất hoạt động bề mặt (như xà phòng, sunfonol...), chất điện li (như natri sunfat), một số phụ gia làm tăng hiệu quả tẩy rửa và bảo vệ bề mặt vật liệu (như tripoliphotphat...) (xt. ***Tẩy xạ***).

CHẤT THẤM CACBON (*vật liệu công nghệ*), hỗn hợp của một số chất dùng để tạo nguyên tử cacbon hoạt tính cần cho quá trình thấm cacbon. Tuỳ thuộc vào trạng thái chất thấm mà thành phần sẽ khác nhau. CTC thể rắn gồm than gỗ (85 - 90%), chất xúc tác $BaCO_3$, Na_2CO_3 (15 - 10%) hoặc $K_4Fe(CN)_6$ (3 - 5%) và một số chất phụ gia khác như bột than cốc để tăng độ bền của CTC với sống để chống dính kết. CTC thể khí là hỗn hợp của cacbon oxit (CO) và hidrocacbon (CH_4, C_2H_8, vv.). CTC thể lỏng gồm các muối $BaCl_2$, NaCl và NaCN hay SiC.

CHẤT THUẬN TỪ (*lí*), những chất có độ cảm từ dương và độ từ thẩm lớn hơn độ từ thẩm của chân không. Khi đặt CTT trong từ trường, các đường sức từ vẫn khép kín qua chất đó và xuất hiện từ trường bổ sung cùng chiều với từ trường ngoài. Các

kim loại kiềm và kiềm thổ, một số kim loại chuyển tiếp, nhiều muối của sắt (Fe), coban (Co), niken (Ni) và nguyên tố đất hiếm, một số dung dịch chứa ion của các nguyên tố chuyển tiếp, một số chất khí (vd. khí oxi...) là CTT. Nhiều CTT được dùng trong kĩ thuật điện tử hiện đại, vd. trong một số máy phát lượng tử maze.

CHẤT TIÊU ĐỘC (*quân sự*), hoá chất phản ứng mạnh với chất độc, chuyển hoá chúng thành những hợp chất không độc. CTD có các loại: chất clo - oxi hoá như hipoclorit, cloramin; chất kiềm như xút, soda, amoniac, muối amoni, vv. Để làm dung môi hoà tan các CTD, có thể dùng nước và một số chất lỏng hữu cơ (diclоetan, tricloetan, xăng...).

CHẤT TRUNG GIAN (*y*), những chất chế tiết do nhiều loại tế bào và mô của cơ thể tiết ra, có chức năng làm trung gian trong nhiều quá trình sinh lí và bệnh lí, vd. axetylcolin trong hoạt động cơ, dopamin (A. dopamine) trong hoạt động thần kinh, limphokin (A. limphokine) trong quá trình viêm.

CHẤT ỨC CHẾ (*hoá*), chất làm chậm lại, thậm chí làm ngừng lại các quá trình hoá học, vd. quá trình ăn mòn kim loại, quá trình lão hoá polime hoặc phản ứng xúc tác...

CHẤT VÀ LƯỢNG (*triết*) x. ***Lượng và chất***.

CHẤT VÀ VĂN (*triết*), hai khái niệm cơ bản dùng để gọi hai yếu tố hay hai phần cơ bản nhất của mọi vật trong vũ trụ theo triết lí Nho giáo.

Chất là cái tạo ra bản thân vật. Đầu tiên, trong toàn vũ trụ chất là khí thái cực. Qua những bước vận động và biến hoá, thái cực thành hai nghi (âm và dương), thành bốn tượng (Thái dương - Thiếu dương và Thái âm - Thiếu âm), thành tám quẻ (Càn - Khảm - Cấn - Chấn - Tốn - Li - Khôn - Đoài) cuối cùng thành ngũ hành (Thuỷ, Hoả, Mộc, Thổ, Kim) và trở thành chất của bản thân mọi vật. Khác với chất, văn là cái cơ bản nhất biểu hiện bản thân vật. Nó biểu hiện bằng những màu, những tiếng, những mùi... tác động vào giác quan của các giống sinh vật, bao gồm giống người. Tác động vào thị giác là các màu, chủ yếu là "ngũ sắc": hồng, hoàng, lam, bạch, hắc (đỏ, vàng, xanh, trắng, đen); tác động vào thính giác là các âm thanh chủ yếu là "ngũ thanh" (hay là "ngũ âm") tức là "cung, thương, giốc, chuỷ, vũ" (đại thể như "hò, xừ, xang, xê, công"); tác động vào vị giác là ngũ vị, thông thường bao gồm các khẩu vị "cam, hàm, toan, tân, khổ" (ngọt, mặn, chua, cay, đắng); tác động vào khứu giác (hít thở) chủ yếu là các mùi thơm; tác động vào xúc giác (tay sờ, da chạm) là có những cảm giác mát, ấm, nóng, lạnh hoặc trơn tru, xù xì, gai góc, vv

Con người cũng có cái chất và cái văn của mình. Cái *chất* ấy là đạo nghĩa làm người trong ngũ luân. Cái *văn* ấy là phong cách làm người trong cuộc sống cộng đồng cơ bản là gia đình, làng nước và thiên hạ. Trong cộng đồng nào, Nho giáo cũng khuyên con người bảo đảm sao cho cái văn và cái chất của mình tương ứng thật tốt với nhau để trở thành người quân tử. Có trí tuệ và có nhiều năng khiếu, con người được coi là "anh linh của muôn vật" và "chúa tể của muôn loài", không những biết phát huy cả cái chất và cái văn của mình, mà còn biết khai thác và vận dụng cái văn của muôn vật theo tinh thần thể hiện đúng "cái thật", "cái đẹp" và "cái tốt" của thiên nhiên cũng như của cuộc sống loài người. Dần dần biết khắc hình kẻ chữ để ghi chép sử sách, biết kết sợi các màu dệt thành gấm vóc để khâu may áo mão, biết làm đàn sáo, trồng chuông để ca ngợi những thành quả nổi bật. Đời nhà Hạ và đời nhà Thương đã bắt đầu có những cảnh tượng ấy. Sang đời Tây Chu của Văn Vương, Võ Vương và Chu Công, rút kinh nghiệm hai triều đại Hạ Vũ và Thành Thang, "cái văn càng rạng rỡ thay" như Khổng Tử đã ca ngợi. Từ đấy "văn" thường gợi ra ý nghĩa "văn minh", "văn hiến", "văn trị"... đi liền với "giáo hoá" để trở thành "văn hoá" như sách "Thuyết Uyển" đời Hán đã giải thích.

CHẤT VẤN (*luật*), quyền của đại biểu quốc hội và hội đồng nhân dân các cấp yêu cầu chính phủ, uỷ ban nhân dân hoặc các thành viên của các cơ quan này, những thủ trưởng của các cơ quan chuyên môn phải trả lời về chủ trương, chính sách và hoạt động của họ hay về một vấn đề nhất định.

Theo Hiến pháp năm 1992 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thì đại biểu quốc hội có quyền CV chủ tịch nước, chủ tịch quốc hội, thủ tướng chính phủ, bộ trưởng và các thành viên khác của chính phủ, chánh án tòa án nhân dân tối cao và viện trưởng viện kiểm sát nhân dân tối cao (điều 98). Đại biểu quốc hội còn có quyền yêu cầu cơ quan, nhà nước tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang trả lời những vấn đề mà họ quan tâm. Theo điều 122 của Hiến pháp 1992 đại biểu hội đồng nhân dân có quyền CV chủ tịch hội đồng nhân dân, chủ tịch và các thành viên khác của uỷ ban nhân dân, chánh án toà án nhân dân, viện trưởng viện kiểm sát nhân dân và thủ trưởng các cơ quan thuộc uỷ ban nhân dân.

CHẤT XÁM (*sinh*), mô thần kinh, gồm chủ yếu là các thân tế bào thần kinh và các phần liên kết; màu xám nhạt; có trong lõi của tuỷ sống, trong nhiều phần của não, đặc biệt ở vỏ não.

Trong đời sống kinh tế.xã hội hiện nay, CX còn dùng để chỉ sự phát triển của trí tuệ, là sự biểu thị trình độ khoa học và kĩ thuật kết tinh trong mọi lĩnh vực hoạt động khoa học giáo dục, văn hoá xã hội, sản xuất kinh doanh...

CHẤT XENHET ĐIỆN (*lí*; cg. chất sắt điện), một số chất điện môi đặc biệt có độ phân cực điện tự phát tồn tại khi nhiệt độ thấp hơn một nhiệt độ đặc trưng Tc (cg. điểm Quyri). Các CXD có độ thẩm điện môi rất lớn và đều có tính áp điện mạnh được ứng dụng trong nhiều linh kiện điện tử. CXD thông dụng là muối xenhet [$KOOC(CHOH)_2COONa.4H_2O$], barititanat ($BaTiO_3$), vv.

CHẤT XÚC TÁC (*hoá, sinh*), chất hoá học có khả năng làm thay đổi tốc độ phản ứng. CXT có thể tạo thành với các chất ban đầu những hợp chất trung gian nhưng cuối cùng CXT lại được tái sinh. Nếu làm tăng tốc độ, gọi là xúc tác dương; nếu làm giảm tốc độ, gọi là xúc tác âm (xt. ***Chất ức chế***). Trong trường hợp có sự tăng tốc độ, vai trò của CXT là làm giảm năng lượng hoạt hoá của phản ứng. Từ xa xưa, con người đã biết tác dụng xúc tác của enzim (dùng trong ủ rượu; làm bánh mì), vv. Từ thế kỉ 19 mới có các CXT là kim loại, oxit.. , vd. bột kim loại platin hoặc paladi là CXT dương trong phản ứng điều chế nước (H_2O) từ hỗn hợp khí hiđro (H_2) và oxi (O_2) ở nhiệt độ thường; Al_2O_3 là CXT dương cho quá trình điều chế etilen từ etanol ở nhiệt độ 300 - 350°C.

Trong sinh vật, để thực hiện trao đổi chất, cơ thể sống phải thực hiện nhiều phản ứng hoá học phức tạp liên quan chặt chẽ với nhau. Nhờ CXT sinh học (enzim - CXT tự nhiên trong cơ thể sống) mà các phản ứng hoá học đó xảy ra một cách chớp nhoáng, trong điều kiện sinh lí bình thường (nhiệt độ và áp suất không cao, pH trung tính). Chỉ cần một lượng vô cùng nhỏ CXT cũng có thể biến đổi một lượng khổng lồ (có khi gấp hàng triệu lần lượng CXT) chất tham gia phản ứng, trong một phút. Trong quá trình này, cùng hoạt động với CXT enzim, trong nhiều trường hợp còn có sự cộng tác của các chất hữu cơ đặc hiệu (vd. vitamin) và một số ion kim loại.

CHẤT XÚC TIẾN (*hoá*), chất cho thêm vào chất xúc tác, có tác dụng làm tăng hoạt tính của chất xúc tác. Trong công nghiệp gia công cao su (làm săm lốp, vv.), dùng CXT để làm tăng quá trình lưu hoá.

CHÂU (*xt*), đơn vị hành chính ở Việt Nam thời xưa, phạm vi và cấp độ có thay đổi qua các triều đại. Trước kia nhà Hán (Trung Quốc) đã coi phần đất Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ Việt Nam ngày nay là một châu gọi là Giao Châu. Khoảng giữa thế kỉ 7, nhà Đường đặt phần đất Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ ngày nay làm An Nam đô hộ phủ, gồm 12 C. Thời Tiền Lê và Lý, C tương đương cấp lộ, đặt cho các vùng xa xôi. Từ thời Trần, nhất là từ thời Hậu Lê đến thời Nguyễn, phạm vi các C bị thu hẹp, chỉ còn tương đương với cấp huyện và chủ yếu đặt cho các vùng miền núi.

CHÂU Á (*địa lí*; A. Asia), châu lục lớn nhất thế giới. Diện tích 44.168 triệu km^2. Số dân 3,251 tỉ, đông nhất trong các Châu lục, nối liền với Châu Âu thành đại lục Á - Âu. Ranh giới giữa hai châu là chân sườn đông dãy Uran, sông Uran, thung lũng Kumo - Manut (N Кумо - Манычская), biển Kaxpi (N. Каспийское море), các eo Bôspho (Ph. Bosphore). CA nối với Châu Phi qua eo đất Xuyê. Giáp Bắc Băng Dương, Thái Bình Dương, Ấn Độ Dương và một phần Đại Tây Dương qua Biển Đen và Địa Trung Hải. Diện tích các đảo hơn 2 triệu km^2, độ cao trung bình 950 m, cao nhất 8848 m (đỉnh Chômôlungma cao nhất Trái Đất), núi và sơn nguyên chiếm khoảng 3/4 diện tích. Các dãy núi chính: Himalaya, Karakôrum, Pamia, Thiên Sơn, Hinđu Kut, Côn Luân, Kapkazơ, Antai, Xaian (Ph. Saian), Iablônôvui (Яблоновый Хребет), Xtanôvôi (Становой Хребет), Veckhôianxkô, Checxki (Черский), Tần Lĩnh, Trường Sơn. Các sơn nguyên lớn: Tây Tạng, Pamia, Iran, Acmêni, Tiểu Á, các cao nguyên: Trung Xibia, Đêcan, Arập. Các đồng bằng lớn: Tây Xibia, Turan, Hoa Đông, Ấn Hằng, Lưỡng Hà, Mê Công. Đông Á là một phần của vành đai núi lửa quanh Thái Bình Dương và của máng Têtit cũ chạy từ sơn nguyên Tiểu Á đến quần đảo Mã Lai, nên rất nhiều núi lửa hoạt động và thường có động đất mạnh.

CA có đủ các đai khí hậu từ khí hậu địa cực ở phía bắc đến khí hậu xích đạo ở quần đảo Inđônêxia. Miền đông và miền nam có khí hậu gió mùa. Trên các sơn nguyên và cao nguyên Trung Á, Tây Á, khí hậu hoang mạc và bán hoang mạc. Trên các núi cao, ở các đảo phía bắc, băng đóng trên 120 nghìn km^2, đất có băng đông kết vĩnh cửu bên dưới chiếm 10 triệu km^2 ở Bắc và Đông Xibia. Sông chính: Ôbi, Ênxây, Lêna, Hoàng Hà, Hắc Long Giang, Ấn, Hằng, Trường Giang [cg. Dương Tử, là sông dài nhất Châu Á (5800 km)], Mê Công, Bramaputra (Ph. Brahmaputra), Iraoady. Nhiều biển nội địa ở Nội Á và Tây Á. Hồ lớn: Baikan, Bankhat, Issưc Kun (Иссык-Кун), Van (Ван), Kukuno, Ba Dương, Động Đình, Biển Hồ. CA có nhiều đới thực vật, động vật. Trên các đảo gần Bắc Cực và dọc bờ Bắc Băng Dương là hoang mạc băng và đồng rêu; quá xuống phía nam là đồng rêu lẫn rừng, tiếp theo là rừng taiga (rừng cây lá kim), rừng hỗn hợp và rừng lá rộng rồi đến thảo nguyên rừng và thảo nguyên, bán hoang mạc và hoang mạc phát triển ở bán đảo Arập [Rup en Khali (Ph. Roubal Khali)], ở sơn nguyên Iran, ở Trung Á [Karakum, Kuzunkum (Кызылкум), Gôbi] và Nam Á Tarơ (Thar). Ở các miền cận nhiệt Tây Á có thực vật Địa Trung Hải, ở Đông Á - rừng hỗn hợp, rừng lá rộng gió mùa; một phần Đông Á và Nam Á có rừng rụng lá gió mùa và xavan. Ở các sườn núi đón gió là rừng thường xanh; ở các miền xích đạo (Inđônêxia) là rừng nhiệt đới ẩm thường xanh. Các quốc gia ở Châu Á: Trung và Nội Á gồm Mông Cổ, Kazacxtan, Kiecghizxtan, Tatjikixtan, Uzbêkixtan, Tuamênixtan, Acmêni, Gruzia, Azecbaijan; Đông Á gồm Cộng hoà dân chủ nhân dân Triều Tiên, Hàn Quốc, Nhật Bản, Cộng hoà nhân dân Trung Hoa; Đông Nam Á gồm Philipin, Inđônêxia, Malaixia, Xingapo, Brunây, Việt Nam, Thái Lan, Myanma, Lào, Campuchia; Nam Á gồm Ấn Độ, Pakixtan, Bănglađet, Butan, Nêpan, Xích Kim, Xri Lanca, Mandivơ; Tây Á: Iran, Apganixtan, Thổ Nhĩ Kì, Irắc, Xyri, Libăng, Joocđani, Ixraen, Arập Xêut, Kôoet, Cata, Baranh, Liên bang các tiểu vương quốc Arập thống nhất, Ôman, Yêmen, Sip.

CHÂU ÂU (*địa lí*; A. Europe), châu nhỏ, được xem như bán đảo của đại lục Á - Âu, giáp Bắc Băng Dương và Đại Tây Dương, nằm gần hoàn toàn ở ôn đới, chỉ có một phần nhỏ thuộc hàn đới. Diện tích 10 triệu km^2. Số dân 713, 370 triệu. Diện tích các đảo khoảng 730 nghìn km^2: các bán đảo lớn: Kôla, Xcandinavơ, Pirênê, Apenin, Bankăng; độ cao trung bình 300 m, đỉnh Mông Blăng cao nhất 4807 m. Đồng bằng chiếm ưu thế (đồng bằng Đông Âu, đồng bằng Bắc Âu, đồng bằng trung và hạ lưu sông Đanuyp). Miền núi chiếm khoảng 17% diện tích lãnh thổ (các dãy chính: Anpơ, Kacpat, Pirênê, Apenin, Uran, Xcandinavơ, Bankăng). Núi lửa còn hoạt động ở Aixlen và Địa Trung Hải. Phần lớn lãnh thổ CÂ có khí hậu ôn đới (phía tây: ôn đới hải dương; phía đông: ôn đới lục địa, mùa đông có tuyết rơi và giá lạnh). Các đảo phía bắc có khí hậu cận cực và cực đới, phía nam khí hậu cận nhiệt đới khô (cg. khí hậu Địa Trung Hải). Ở các đảo cận cực như Aixlen, Xpitbecghen và ở các miền núi Xcandinavơ, Anpơ băng hà chiếm diện tích trên 116 nghìn km^2. Các sông lớn: Vônga, 3530 km, Dniep, Đôn, Pêchora, Bắc Đvina, Đanuyp, Vixla, Ôđe, Enbơ, Ranh, Xen, Loa, Rôn, Pô. Các hồ lớn: Ladôga, Ônêga, Balatôn, Giơnevơ. Trên các đảo cận cực và dọc theo duyên hải Bắc Băng Dương là hoang mạc băng và đài nguyên, phía nam kế tiếp nhau là rừng taiga, rừng hỗn giao và lá rộng, thảo nguyên rừng, thảo nguyên, rừng cận nhiệt đới Địa Trung Hải và cây bụi; phía đông nam ven biển Kaxpi là bán hoang mạc và hoang mạc. Các quốc gia CÂ: Bắc Âu gồm Thuỵ Điển, Na Uy, Phần Lan, Aixlen; Tây và Trung Âu gồm Anh, Ailen, Pháp, Xan Marinô, Cộng hoà liên bang Đức, Đan Mạch, Hà Lan, Bỉ, Luyxembua, Thuỵ Sĩ, Vaticăng, Lichtenxtên, Áo, Hungari, Rumani, Sec, Xlôvakia, Ba Lan; Đông Âu gồm Nga, Extônia, Latvia, Litva, Bêlarut, Ukraina, Môndôva, Gruzia, Acmênia, Azecbaijan; Nam Âu gồm Tây Ban Nha, Andôra, Bồ Đào Nha, Italia, Mônacô, Hi Lạp, Nam Tư, Crôatia, Bôxnia - Hecxegôvina, Xlôvênia, Makêđônia, Anbani, Bungari, Manta.

CHÂU CHẤU - CÀO CÀO (*sinh, nông*; *Acrididae*), họ côn trùng bộ Cánh thẳng (*Orthoptera*). Biến thái không hoàn toàn; căn cứ theo cấu tạo của tấm bụng đốt ngực trước, trán và đỉnh đầu, phân thành bốn phân họ: Châu chấu - cào cào (*Acridinae*); Châu chấu di cư (*Oedipodinae*); Châu chấu gai (*Pyrgomorphinae*); Châu chấu (*Cyrtachantacrinae*). Họ CC - CC là họ lớn, có nhiều loài sâu hại nông, lâm nghiệp. Ở Việt Nam thường gặp 2 loài.

1. Châu chấu lúa (*Oxya sinensis*), đầu bằng, hai chân sau to khiến châu chấu lúa có thể nhảy nhanh. Con non màu xanh, con trưởng thành màu vàng nâu bóng hoặc xanh vàng. Dài 33 - 41 mm. Châu chấu lúa đẻ trứng thành ổ trên đất, mỗi con cái có thể đẻ 1- 3 ổ trứng, mỗi ổ 16 - 102 trứng. Con cái có khả năng sống đến 3 tháng. Ban ngày, châu chấu lúa hoạt động mạnh vào khoảng thời gian 7 - 10 giờ và 16 - 17 giờ. Ban đêm, thường bay vào vùng có ánh lửa sáng. Là loài côn trùng hại lúa, ngô, mía, lạc, đậu, đỗ, cao lương, cải, các loại rau và một số loài cỏ dại. Cắn lá, cắn đứt cuống bông làm lúa bị lép trắng, hoặc gặm hạt lúa đang chín.

Châu chấu lúa

2. Châu chấu tre, phá hại lá các rừng tre, nứa, bương, vầu và có thể ăn lan sang cây trồng (ngô, lúa, vv.) gần rừng. Hai loài phá

hại nghiêm trọng là châu chấu tre lưng vàng (*Ceracris kiangsus*) và châu chấu tre lưng xanh (*Ceracris nigricornis*). Loài châu chấu tre nhỏ ở các bụi tre gai pha hại ít hơn. Côn trùng biến thái không hoàn toàn, thân màu xanh vàng, dài 30 - 40 mm. Châu chấu tre lưng vàng có một đường vàng chạy dọc giữa sống lưng đến cuối cánh; mảnh lưng ngực trước có ba đường vân. Châu chấu tre lưng xanh có một đường vân xanh lục. Trứng hơi cong, màu nâu sẫm, vỏ có vân hình mắt lưới. Hoàn thành một vòng đời trong một năm. Giao phối xong con đực chết, con cái đẻ trứng xong cũng chết (dấu hiệu để điều tra vùng có châu chấu tre). Sâu non sống thành đàn, thường di chuyển theo hướng tây nam. Thích sống nơi râm mát. Ở Việt Nam, năm 1962 có dịch châu chấu tre lớn ở huyện Định Hoá (Bắc Thái), phá hại trên 300 ha rừng, làm tre trơ cành, rừng khô héo; năm 1971, phát dịch ở rừng luồng tại huyện Ngọc Lạc (Thanh Hoá). Đông Nam Bộ cũng hay có dịch châu chấu tre. Tên gọi cào cào hoặc châu chấu đang lưu hành ở địa phương hoặc trong một số tài liệu hiện không thống nhất. Thường mang tính địa phương, vd. các tỉnh miền Bắc gọi các loài có đầu bằng là châu chấu, đầu nhọn là Cào cào; còn nhân dân các tỉnh miền Trung và Nam Bộ gọi ngược lại.

Châu chấu tre

Thực chất đặc điểm đầu bằng hoặc đầu nhọn đều không phải là đặc trưng cho từng loài mà là của cả tập hợp loài, thuộc nhiều phân họ khác nhau. Trong khi chưa có tên gọi thống nhất cho từng loài xin chấp nhận tên gọi Châu chấu - Cào cào.

CHÂU ĐẠI DƯƠNG (*địa lí*; A. Oceania), châu nằm ở trung tâm và tây nam Thái Bình Dương, rộng gần 8 triệu km^2 (trong đó đại lục Ôxtrâylia đã chiếm gần 7,682 triệu km^2). Số dân 26,909 triệu (trong đó trên 15 triệu ở trên đại lục Ôxtrâylia).

Ôxtrâylia là lãnh thổ lớn nhất của CDD về lịch sử và dân cư. Ngoài Ôxtrâylia, CDD gồm ba nhóm quần đảo: Mêlanêzi Pôlynêzi (Ph. Polynésie) và Micrônêzi (Ph. Micronésie). Mêlanêzi gồm những đảo nằm ở đông bắc Niu Ghinê và Ôxtrâylia và kéo dài từ Niu Ghinê đến quần đảo Fiji. Pôlynêzi trải từ Niu Zilân đến quần đảo Haoai, qua các quần đảo ở trung tâm Thái Bình Dương (Cuc, Xamoa , Pôlynêzi thuộc Pháp). Micrônêzi gồm các đảo nằm ở phía bắc Mêlanêzi: Kiribati (Ph. Kiribati), Carôlin (Ph. Carolines), Macsan (Ph. Marshall), Mariana.

Số lượng các đảo ở Thái Bình Dương rất lớn - khoảng 10 nghìn với diện tích khác nhau; ngoài đảo Niu Ghinê (800 nghìn km^2) và hai đảo của Niu Zilân, phần lớn các đảo trong nhóm Melanêzi là những đảo lớn hơn cả, các đảo đó đều có địa hình núi do vận động uốn nếp gần đây và đứt gãy thể hiện ở động đất rất mạnh và hoạt động của núi lửa. Các đảo thuộc Pôlynêzi và Micrônêzi đều nhỏ hơn gồm hai loại: đảo cao và đảo thấp; các đảo cao là những đảo núi lửa phun trào trên một nền ngầm như quần đảo Haoai; các đảo thấp thường là những đảo san hô vành nón, gồm những vành san hô bao quanh một vụng nước biển như Tuamôtu (Ph. Tuamotu), Kiribati, Macsan; ngoài ra còn có các ám tiêu san hô mọc quanh phần lớn các đảo có địa hình núi và những hàng rào ám tiêu san hô nổi tiếng dọc bờ biển đông bắc Niu Calêđôni và Ôxtrâylia. Trừ Niu Zilân và một phần Ôxtrâylia có khí hậu ôn đới hoặc hoang mạc, các đảo của CDD đều có khí hậu nóng. Các sườn đông của các dãy núi là những sườn đón gió tín phong nên có mưa nhiều, các sườn khuất gió và các đảo thấp ngược lại bị khô hạn hơn. Một số đảo của Melanêzi có khí hậu khắc nghiệt và hàng năm thường bị những trận gió xoáy.

Vì biệt lập với các phần khác của thế giới, nên CDD có một hệ thực vật và động vật rất độc đáo: Ôxtrâylia có ưu thế về cây bạch đàn và nơi duy nhất còn tồn tại giống động vật đơn huyệt và chuột túi đã bị tuyệt diệt ở các nơi khác. Ở trung tâm Thái Bình Dương, các loài thực vật còn nghèo hơn và một số động vật mới được thổ dân nhập nội như chó, lợn, chuột.

Từng nhóm nhỏ cư dân đã từ Châu Á di cư từng đợt tới các đảo ở Thái Bình Dương. Người Pichmê và người Papu đã đến Niu Ghinê và Niu Hêbrit (A. New Hebrides) khoảng 25 nghìn năm trước đây. Văn hoá Pôlynêzi đã truyền tới Mêlanêzi và Micrônêzi khoảng 2 nghìn năm tCn.; các đảo Fiji mới có người ở vào thế kỉ 10 và nhiều đảo vẫn chưa có người ở trước khi người Âu tới. Người Pôlynêzi sinh sống bằng nghề cá ven biển, trồng trọt và chăn nuôi lợn, gà, chó. Một số thổ dân Ôxtrâylia sống bằng săn bắn và hái lượm, họ không dùng kim loại, không biết dệt vải (trừ ở tây Micrônêzi), không biết dùng bánh xe và bàn nặn nồi đất. Như vậy, trình độ văn minh của họ mới ở thời đá mới ngay giữa thế kỉ 19.

Những cuộc thám hiểm CDD bắt đầu từ thế kỉ 16, tiếp tục trong thế kỉ 17, mãi tới thế kỉ 18 mới hoàn thành. Năm 1514, Banboa (TBN. Vasco Núnês de Balboa) phát hiện ra Thái Bình Dương, Magienlăng (Ph. Fernand de Magellan) vượt qua Thái Bình Dương chỉ gặp các đảo Tuamôtu và Carôlin. Người Tây Ban Nha tìm ra Xalômôn và đảo Mackizơ (1567 - 68), đảo Cuc (1606), đảo Niu Ghinê (1606). Người Hà Lan tìm ra Ôxtrâylia (1606), Niu Zilân, Fiji (1642 - 43). Năm 1722, Rôghêven (Jacob Roggeveen) tới đảo Pacơ và Xamoa. Năm 1768, Buaganhvin (Louis Antoin Bougainville) qua Tahiti (Tahiti), Xamoa, Niu Hêbrit. Cuc (A. James Cook) ba lần qua CDD đã phát hiện các đảo: Mackizơ, Fiji, Niu Calêđôni, Haoai, Crixmơt (A. Christmas), Xanduych (A. Sandwich) (1769, 1772 - 75, 1776 - 79). Để chinh phục CDD, Châu Âu bắt đầu gửi các hội truyền giáo đến đảo: Hội truyền giáo Anh đến Tahiti (1797), đến Niu Zilân (1814), đến Tônga (1822), Fiji (1835). Đạo Kitô đến Carôlin và Marian. Đạo Tin Lành đến Gămbie (1834), Mackizơ (1838), Niu Calêđôni (1843), cạnh tranh với Anh ở Haoai và Tahiti (1836). Sau đó tới giai đoạn chiếm đóng thuộc địa: Pháp chiếm các đảo Mackizơ (1842), Tahiti (1842), Futuna (1842), Niu Calêđôni (1853); Anh chiếm Đông Niu Zilân (1843 - 45), Fiji (1874); Đức chiếm Xamoa (1879), Macsan (1885), lấy Carôlin, Palau và Marian (1899) từ người Tây Ban Nha; Hoa Kì chiếm Haoai (1898), Guam, Uâycơ; những năm 1888 - 1900, Anh chiếm các đảo Cuc, Ginbơt, Êlit (Filice), vv. Như vậy trong thời gian 1840 - 1900, tất cả CDD đã được phân chia xong.

Trong Chiến tranh thế giới I, Ôxtrâylia và Niu Zilân chiếm các thuộc địa của Đức, Niu Ghinê, Xamoa; Nhật Bản chiếm Macsan, Marian và Carôlin. Sau chiến tranh, kinh tế các đảo phát triển với việc trồng dừa, cà phê, ca cao, dứa và khai thác mỏ niken ở Niu Calêđôni, photphat ở Nauru (Nauru), Angô (Angaur), vàng ở Niu Ghinê.

Từ 1947, nhiều đảo đã được tự trị hoặc giành được độc lập, các thuộc địa của Pháp trở thành lãnh thổ hải ngoại của Pháp. Haoai trở thành bang thứ 50 của Hoa Kì (1959). Các nước độc lập là Xamoa (1962), Nauru (1968), Fiji và Tônga (A. Tonga; 1970), Papua - Niu Ghinê (1975), Xalômôn (1978), Tuvalu (trước là Êlit, 1978), Kiribati (trước là Ginbơt, 1979), Vanuatu (Vanuatu) (trước là Niu Hêbrit, 1980), Cộng hoà quần đảo Macsan.

CHÂU ĐẦU (*địa lí*) x. ***Thổ Chu.***

CHÂU ĐỐC (*địa lí*), thị xã nằm trên bờ sông Hậu ở phía bắc tỉnh An Giang, giáp với Campuchia. Diện tích 97 km^2. Gồm 2 phường (Châu Phú A, Châu Phú B); 3 xã (Vĩnh Ngươn, Vĩnh Tế, Vĩnh Mỹ). Số dân 94835 (1993), gồm các dân tộc: Kinh, Khơme. Địa hình bằng phẳng, đất phù sa màu mỡ. Trồng lúa, đậu xanh, đậu tương. Nuôi vịt, thả cá. Chế biến nông hải sản, sản xuất vật liệu xây dựng.

CHÂU ĐỨC (*địa lí*), huyện ở phía nam tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Diện tích 42,104 km^2. Gồm 1 thị trấn (Ngãi Rao, huyện lị), 11 xã (Bình Ba, Bình Giã, Đá Bạc, Kim Long, Nghĩa Thành, Láng Lớn, Quảng Thành, Xà Bang, Xuân Sơn, Suối Nghệ, Suối Rao). Số dân 132806 (1994). Địa hình phù sa cũ, có nhiều vạt đất đỏ bazan, sông Xoài chảy qua. Trồng cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, cây ăn quả, cây ép dầu, tiểu - thủ công nghiệp. Quốc lộ 51, đường liên tỉnh Bà Rịa - Xuân Lộc chạy qua.

Huyện được thành lập 2.6.1994, do chia huyện Châu Thành thành thị xã Bà Rịa, huyện Tân Thành, huyện Châu Đức.

CHÂU GIANG (*địa lí*), huyện đồng bằng ở phía tây tỉnh Hải Hưng. Diện tích 203,86 km^2. Gồm 39 xã (An Vĩ, Xuân Quan, Phụng Công, Cửu Cao, Văn Phúc, Long Hưng, Liên Nghĩa, Tân Tiến, Thắng Lợi, Mễ Sở, Đông Tảo, Hoàn Long, Bình Minh, Dạ Trạch, Yến Phú, Yên Hoà, Việt Cường, Tứ Dân, Hàm Tử, Ông Đình, Tân Dân, Minh Châu, Tân Châu, Đông Ninh, Đông Kết, Bình Kiều, Kim Ngưu, Dân Tiến, Đồng Tiến, Hồng Tiến, Đại Tập, Liên Khê, Phùng Hưng, Việt Hoà, Chí Tân, Đại Hưng, Thuần Hưng, Thành Công, Nhuế Dương), huyện lị ở xã An Vĩ cách thị xã Hải Dương 46 km về phía tây. Số dân 273057 (1993). Nằm sâu trong vùng đồng bằng Bắc Bộ, địa hình thấp dần từ tây bắc xuống đông nam. Sông Hồng chảy qua (38 km) ranh giới phía tây. Trồng dâu (huyện trọng điểm dâu của tỉnh Hải Hưng), lúa, mía, khoai lang, cơ khí sửa chữa và thủ công nghiệp. Có đường 39 chạy qua. Huyện thành lập năm 1979 do sáp nhập huyện Khoái Châu và 14 xã của huyện Văn Yên, gồm huyện Văn Giang và Yên Mỹ cũ nhập lại từ 1977.

CHÂU MĨ (*địa lí*; A. America), châu lớn thứ hai, sau Châu Á, nằm hoàn toàn ở bán cầu tây giáp Đại Tây Dương, Thái Bình Dương và Bắc Băng Dương, trải dài từ 71°50' vĩ độ bắc (83°39' vĩ độ bắc nếu kể cả đảo) đến 53°54' vĩ độ nam (55°54' vĩ độ nam nếu kể cả đảo Đất Lửa), gồm hai đại lục: Bắc Mĩ và Nam Mĩ. Dải đất hẹp ở phía nam đại lục Bắc Mĩ nối với đại lục Nam Mĩ thường được gọi là Trung Mĩ, phần hẹp nhất là eo đất Panama rộng không đầy 50 km, qua đây có kênh đào Panama nối liền Đại Tây Dương với Thái Bình Dương. Diện tích các đảo ở Bắc Mĩ là 3,8 triệu km^2, ở Nam Mĩ 150 nghìn km^2. CM có diện tích 42,5 triệu km^2. Dân số phát triển khá nhanh. Năm 1650, mới có khoảng 13 triệu người, nay đã lên tới 728,272 triệu.

Từ thế kỉ 15 trở về trước, ở CM chỉ có người Indian và người Exkimô sinh sống. Họ là con cái của những người thuộc chủng tộc Môngôlôit (da vàng) di cư từ Châu Á sang. Người Indian (cg. người da đỏ), phân bố rải rác trên toàn châu lục. Họ sống chủ yếu bằng chăn nuôi và trồng trọt. Một số bộ lạc như người Maia, Azơtêch (ở Trung Mĩ), Inca (ở vùng núi Anđet) đã từng có một nền văn minh khá cao. Xưa kia, họ đã xây dựng được những quốc gia khá mạnh, có nghề trồng trọt phát triển và đóng góp cho thế giới nhiều cây trồng có giá trị như ngô, khoai tây, cà chua, lạc, thuốc lá, vv. Họ đã sớm biết luyện kim và có kĩ thuật xây dựng khá cao. Người Exkimô sinh sống bằng đánh cá và săn thú ở ven biển Bắc Băng Dương, có khả năng chịu được điều kiện khí hậu giá lạnh khắc nghiệt, ngay cả ở ven biển phía nam đảo Grơnlen.

Từ thế kỉ 16 trở đi có thêm người Âu thuộc chủng tộc Ôrôpôit (da trắng) với số lượng ngày càng tăng. Trong quá trình thực dân hoá Châu Mĩ, người da trắng một mặt tiêu diệt người Indian để cướp đất khai thác vàng, lập đồn điền, mặt khác lại cưỡng bức người da đen từ Châu Phi sang làm nhân công khai thác các đất hoang, lập các đồn điền trồng bông, thuốc lá, mía . Người Mĩ da đen ngày nay chính là con cháu của họ. Trong quá trình sinh sống với nhau, các chủng tộc người nói trên dần dần tạo nên các nhóm người lai (giữa da trắng với người Indian, với người da đen; giữa người da đen với người Indian).

Cư dân phần Bắc Mĩ thuộc lãnh thổ Canada, Hoa Kì là con cháu người Âu từ Anh, Pháp, Đức và các nước khác ở Châu Âu (sau này một số từ Châu Á) di cư sang. Ngôn ngữ chính: tiếng Anh. Phong tục tập quán cũng chịu ảnh hưởng của người Anh mà tổ tiên là các tộc người Ăngiô và Xăcxông, vì thế phần lãnh thổ này thường được gọi là Châu Mĩ Ăngiô - Xăcxông. Còn dân cư các nước từ Mêhicô trở về phía nam phần lớn là con cháu những người Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha... Ngôn ngữ chính: Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha thuộc ngữ hệ Latinh, vì thế khu vực này được gọi là Châu Mĩ Latinh.

Các quốc gia ở Châu Mĩ: khu vực Bắc Mĩ: Canada, Hoa Kì, Mêhicô; Trung Mĩ: Goatêmala, Xanvađo, Bêlizơ, Hôndurat, Côxta Rica, Nicaragoa, Panama, Cuba, Bahama, Haiti, Jamaica, Đôminicana, Bacbađốt, Xên Kít và Nêvit, Xên Vinxơn và Grơnađin, Trinidat và Tôbagô; Nam Mĩ: Côlômbia, Vênêzuêla, Guyana, Xurinam, Braxin; Paragoay, Urugoay, Achentina, Chilê, Bôlivia, Pêru, Êcuađo.

Trong nhiều thế kỉ, người Châu Âu không hề biết gì về CM. Vào thế kỉ 10, những người Vikinh, sinh sống trên bán đảo Xcanđinavia đã tới được bờ biển tây Canada. Phải đến cuối thế kỉ 15, nhà thám hiểm người Ý Côlômbô (I. Cristoforo Colombo) mới đặt chân được lên lục địa châu Mĩ. Ngày 3.8.1492, C. Côlômbô được vua Tây Ban Nha tài trợ, đã rời Tây Ban Nha với ba chiến thuyền tiến về phía tây để tìm con đường mới đi tới Ấn Độ do tin tưởng rằng Trái Đất hình tròn. Sau 70 ngày lênh đênh trên biển, Côlômbô cùng đồng đội đã đặt chân được lên quần đảo Bahama và quần đảo Anti, mà ông cho rằng đấy là đất Ấn Độ và đặt tên cho nó là Tây Ấn. Sau Côlômbô, một nhà thám hiểm người Ý khác Amêrigô Vexpuchi đã tới được bờ biển phía bắc và phía đông của Nam Mĩ mà ông cho là lục địa mới. Như vậy, Côlômbô là người đã phát hiện ra CM mà không biết, còn Vexpuxi đến sau nhưng lại nhận ra đấy là lục địa mới. Sau này người ta lấy tên Amêrigô đặt cho châu lục mới được phát hiện: Amêrica.

Như vậy là mãi về sau, CM mới được người Châu Âu phát hiện nên họ gọi là lục địa mới hay Tân thế giới, còn các Châu Âu, Á, Phi thì họ biết đến đã lâu nên gọi là lục địa cũ hay Cựu thế giới (xt. ***Bắc Mĩ***, ***Nam Mĩ***).

CHÂU MỤC (*sử*), chức quan đứng đầu một châu thời xưa. Thời Lý, gọi là tri châu. Thời Trần, đặt chức chuyển vận sứ. Thời Lê sơ, đặt các chức thông phán, thiêm phán và tào vận tại các châu. Ở miền núi đặt chức tri châu và đại tri châu. Đến thời Nguyễn, đứng đầu các châu miền núi vẫn gọi là tri châu. Các CM có thể là những hào mục địa phương được cử lên (thổ quan) hoặc do triều đình trực tiếp điều từ nơi khác đến (lưu quan).

CHÂU NAM CỰC (*địa lí*; A. Antarctica), châu lục nằm ở địa cực nam, chỉ có phần nhỏ lãnh thổ (một số đảo và bán đảo Graham) vượt qua vòng cực nam kéo dài lên phía bắc tới vĩ tuyến 63° nam. Diện tích 13,975 triệu km^2. Lớp băng phủ dày trung bình 1720 m, làm cho độ cao trung bình bề mặt lục địa lên tới trên 2000 m, cao nhất trong các châu lục. Vinxơn (Vinson) là đỉnh cao nhất châu lục (5140 m). Miền đông và đại bộ phận miền tây CNC là nền cổ Tiền Cambri, phần còn lại ở phía tây là miền núi uốn nếp Calêđôni và Tân sinh. Khối băng phủ trên lục địa

Nam Cực là 24 triệu km^3 (chiếm 90% lượng băng trên Trái Đất), thường lan từ trung tâm ra ngoài rìa tới vùng biển ở thềm lục địa, rồi đứt vỡ thành những núi băng trôi, gây nguy hiểm cho tàu bè đi lại. Khoảng 1% lãnh thổ lục địa không có băng phủ, những nơi đó gọi là ốc đảo Nam Cực, có ốc đảo rộng vài kilômet vuông, có ốc đảo rộng tới hàng trăm kilômet vuông (ốc đảo Banghera 952 km^2). Ngoài các ốc đảo nhô lên khỏi lớp phủ băng còn có các khối núi và núi trên băng. Phía đông Nam Cực là nơi cực lạnh của Trái Đất (-89,2°C ở trạm Phương Đông). Nhiệt độ trung bình các tháng mùa đông từ -60°C đến -70°C, các tháng mùa hè từ -30°C đến -50°C. Ở miền ven biển từ -8°C đến -35°C về mùa đông, từ 1 - 2°C về mùa hè. Thường có gió rất mạnh. Thực vật ở bán đảo Nam Cực có dương xỉ, ở các ốc đảo có hiển hoa, địa y, nấm, vi khuẩn, tảo. Động vật ở ven biển có chó biển, chim cánh cụt. Khoáng sản: than, sắt, mica, đồng, chì, kẽm, than chì, vv. Nhà hàng hải người Anh Cuc (A. James Cook) là người đầu tiên đến CNC (1772 - 75). Ông đã đi vòng quanh CNC, tới vĩ tuyến 71°10'nam nhưng chưa đặt chân lên lục địa. Năm 1820, hai nhà hàng hải Nga Bêlinxgaozen (Фадей Фадеевич Беллинсгаузен) và Lazarep (Михаил Петрович Лазарев) đã nhìn thấy bờ lục địa. Ngày 16.1.1901, nhà thám hiểm Anh Sacơntơn (A. Ernest Henry Shackleton) đến cực địa từ, cách địa cực 179 km. Ngày 14.12.1911, nhà thám hiểm Nauy Amunxen (Ph. Roal Amundsen) và 18.1.1912, nhà thám hiểm Anh Xcốt (Robert Falcon Scott) đã đặt chân tới Nam Cực. Cho tới 1984, ở lục địa Nam Cực đã có 36 trạm nghiên cứu của nhiều nước. Không có cư dân thường trú.

CHÂU PHÀ NGỪM (*văn*) x. ***Phà Ngừm***.

CHÂU PHI (*địa lí*; A. Africa), châu rộng thứ ba sau Châu Á và Châu Mĩ. Diện tích 30,3 triệu km^2. Số dân 671,997 triệu (1991). Từ bắc xuống nam dài 8 nghìn km từ đông sang tây rộng 7,5 nghìn km. Được Đại Tây Dương, Địa Trung Hải, Biển Đỏ và Ấn Độ Dương bao quanh. Bờ biển ít bị chia cắt, đại bộ phận CP nằm trên miền nền đá kết tinh tuổi Tiền Cambri, có đá trầm tích trẻ hơn phủ lên. Núi uốn nếp ở tây bắc (miền núi Atlat) và miền nam (miền núi Kếp Tảo). Địa hình nhiều cao nguyên và sơn nguyên, nhiều trũng kiến tạo lớn (Kalahari, Côngô). Từ Biển Đỏ đến sông Zămbezơ là hệ thống đứt gãy (riptơ) dài nhất thế giới tạo ra nhiều hồ sâu: như hồ Tanganika, Nyaxa. Dọc các đứt gãy có các núi lửa: Kilimơnjarô (Ph. Kilimandjaro) (5895 m) cao nhất lục địa, Kênya (Ph. Kénya). Nhiều khoáng sản: kim cương, vàng, urani, sắt, nhôm, đồng, coban, berin, liti, photphorit, dầu mỏ, khí tự nhiên. Từ xích đạo về phía hai cực của lục địa có các đới khí hậu: xích đạo, cận xích đạo, nhiệt đới và cận nhiệt đới. Nhiệt độ trung bình mùa hạ 25 - 30°C, mùa đông 10 - 25°C. Ở miền núi có nhiệt độ dưới 0°C (ở miền núi Atlat có tuyết rơi). Lượng mưa trung bình năm lớn nhất ở xích đạo (trung bình 1500 - 2000 mm), ở ven bờ vịnh Ghinê 3000 - 4000 mm, khu vực nhiệt đới phía bắc và nam xích đạo 100 mm. Các sông chính: sông Nin, dài nhất CP (6671 km) chảy vào Địa Trung Hải, các sông Côngô, Nigiê, Xênêgan, Oringơ chảy ra Đại Tây Dương, sông Zămbezơ chảy ra Ấn Độ Dương. Khu vực nội lưu chiếm khoảng 1/3 diện tích lục địa Phi. Thực vật kiểu xavan chiếm 40% diện tích CP, hoang mạc cũng chiếm gần 40%. Rừng xích đạo ẩm thường xanh chỉ có ở lưu vực sông Zaia và ở ven vịnh Ghinê. Ở phía bắc và phía nam, đới rừng xích đạo rải rác có các khoảnh rừng nhiệt đới hoặc chuyển dần thành xavan. Nhiều động vật nhiệt đới: voi, tê giác, hà mã, ngựa vằn, sơn dương, sư tử, báo, linh cẩu, sói nâu, mèo rừng, khỉ, các loài gặm nhấm. Ở các vùng khô hạn có nhiều loài bò sát, nhiều côn trùng có hại: mối, cào cào, ruồi xêxê.

Các nước ở CP: Ai Cập, Libi, Angiêri, Tuynizi, Marốc, Môritani, Malauy, Xuđan, Nigiê, Mali, Ghinê Bitxao, Cap Ve, Ghinê, Libêria, Buakina Faxô, Gana, Sat, Camơrun, Côt Đivoa, Gabông, Nigiêria, Tôgô, Bênanh, Gămbia, Ghinê Xích đạo, Côngô, Cộng hoà Trung Phi, Xao Tômê và Prinxipê, Xiêra Leôn, Xênêgan (tây), Burundi, Cômo, Uganda, Ruanđa, Êtiôpia, Xômali, Jibuti, Kênia, Tanzania, Môrixơ, Rêuyniông, Xâysen, Zaia, Angôla, Namibia, Zămbia, Bôtxoana, Zimbabuê, Cộng hoà Nam Phi, Xoazilen, Mađagaxca, Môzămbich.

CHÂU PHÚ (*địa lí*), huyện ở giữa tỉnh An Giang. Diện tích 426 km^2. Gồm 1 thị trấn (Cái Dầu, huyện lị); 12 xã (Khánh Hoà, Mỹ Đức, Mỹ Phú, Ô Long Vỹ, Vĩnh Thạnh Trung, Bình Long, Thạnh Mỹ Tây, Bình Mỹ, Bình Thuỷ, Đào Hữu Cảnh, Bình Phú, Bình Chánh). Số dân 224221 (1993), gồm các dân tộc: Kinh, Khơme, Hoa. Địa hình đồng bằng, đất phù sa nhiễm phèn. Sông Hậu chảy qua biên giới phía đông bắc. Trồng lúa, mía. Chăn nuôi: lợn, bò, cá, vịt. Đánh bắt, chế biến thuỷ sản, công nghiệp xay xát, vv. Đường 10 chạy qua. Trước 1975, là huyện của tỉnh Châu Đốc.

CHÂU THÀNH (*địa lí*), "Châu Thành" là tên chung để gọi "lị sở" hay là "thủ phủ" của tỉnh. Sau biến thành tên riêng của cả loạt "lị sở" hay là "thủ phủ" của nhiều tỉnh ở Nam Kỳ.

CHÂU THÀNH (*địa lí*), huyện cũ, năm 1977 sáp nhập với Tân Trụ thành huyện Tân Châu, từ 1980 đổi thành huyện Vàm Cỏ, tỉnh Long An (x. ***Vàm Cỏ***).

CHÂU THÀNH (*địa lí*), huyện cũ, năm 1977, sáp nhập với Hớn Quản thành huyện Bình Long, tỉnh Sông Bé (x. ***Bình Long***).

CHÂU THÀNH (*địa lí*), huyện cũ thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Ngày 2.6.1994, huyện được chia thành các huyện Châu Đức, Tân Thành và thị xã Bà Rịa (x. ***Bà Rịa; Châu Đức; Tân Thành***).

CHÂU THÀNH (*địa lí*), huyện đồng bằng ở tây nam bờ sông Hậu của tỉnh An Giang. Diện tích 347 km^2. Gồm 1 thị trấn (An Châu, thị trấn); 12 xã (An Hoà, Cần Đăng, Vĩnh Hanh, Bình Hoà, Vĩnh Bình, Vĩnh An, Hoà Bình Thạnh, Vĩnh Lợi, Vĩnh Nhuận, Tân Phú, Vĩnh Thành, Bình Thạnh). Số dân 141805 (1993), gồm các dân tộc: Kinh, Khơme, Chăm, Hoa. Là nơi có đạo Hoà Hảo phát triển. Địa hình bằng phẳng, thoải từ bắc xuống nam. Sông rạch chính: Mặc Cần Dưng, Rạch Giá chảy qua. Trồng lúa, đậu, vừng, đay, thuốc lá. Có khí sửa chữa, chế biến lương thực. Trước 1975, huyện của tỉnh Long Xuyên cũ. Tháng 6.1979, tách ra một số xã để thành lập huyện Thoại Sơn.

CHÂU THÀNH (*địa lí*), huyện đồng bằng ở phía bắc tỉnh Bến Tre. Diện tích 222 km^2. Gồm 22 xã (Phú An Hoà, Tiên Long, Tiên Thuỷ, Tân Phú, Quới Thành, An Hiệp, Thành Triệu, Phú Túc, Tương Đa, Sơn Hoà, Phú Đức, Mỹ Thành, Tam Phước, An Khánh, Tân Thạnh, Hữu Định, Phước Thạnh, Quới Sơn, An Phước, Giao Long, Giao Hoà, An Hoá); huyện lị ở xã Phú An Hoà. Số dân 171765 (1993). Địa hình bằng phẳng, đất phù sa màu mỡ, độ cao trung bình 3 m so với mặt biển. Có các sông lớn: Mỹ Tho, Ba Lai, Hàm Luông chảy dọc biên giới. Dân cư 89% làm nông nghiệp. Trồng lúa, dừa và cây ăn quả. Cơ khí sửa chữa, chế biến lương thực, thực phẩm, thương mại, dịch vụ. Giao thông thuỷ, bộ. Quốc lộ 60, tỉnh lộ 17, 26 chạy qua. Trước 1869, thuộc phủ Hoằng Trị, tỉnh Vĩnh Long. Trở thành huyện của tỉnh Bến Tre từ khi lập tỉnh (1890).

CHÂU THÀNH (*địa lí*), huyện ở giữa tỉnh Cần Thơ. Diện tích 407 km^2. Gồm 1 thị trấn (Cái Răng, huyện lị); 13 xã (Đông Phú, Phú An, Phú Hữu, Đông Thạnh, Nhơn Ái, Nhơn Nghĩa, Tân Phú Thạnh, Đông Phước, Thanh Xuân, Trường Long, Tân Thuận, Tân Hoà, Trường Long Tây). Số dân 287999 (1993), gồm các dân tộc: Kinh, Khơme. Nằm trong vùng nước ngọt, đất phù sa glây có tầng đất dày. Sông Hậu, Cần Thơ, kênh Xáng Xà Nô chảy qua. Trồng lúa, mía, đậu tương, đay, cam Phong Điền nổi tiếng. Nuôi lợn, vịt, trâu, bò, cá nước ngọt. Quốc lộ 1 và tỉnh lộ

31 chạy qua. Có di tích lịch sử: chiến thắng Tầm Vu. Trước 1976, thuộc tỉnh Cần Thơ; từ 1976 đến 1991, thuộc tỉnh Hậu Giang; nay trở lại tỉnh Cần Thơ.

CHÂU THÀNH (*địa lí*), huyện đồng bằng ở phía nam tỉnh Đồng Tháp. Diện tích 251 km^2. Gồm 1 thị trấn (Cái Tàu Hạ, huyện lị); 11 xã (Tân Phú, Tân Phú Trung, Tân Bình, An Hiệp, Tân Nhuận Đông, An Nhơn, Phú Hựu, An Phú Thuận, Hoà Tân, An Khánh, Phú Long). Số dân 152980 (1993). Địa hình bằng phẳng bị chia cắt bởi nhiều kênh rạch. Đất chủ yếu là phù sa, trong đó đất phèn chiếm 39,6% diện tích. Sông chính: sông Tiền, sông Hậu, Sa Đéc, Cái Tàu Hạ và nhiều kênh rạch khác chảy qua. Trồng lúa, lạc, dừa, nuôi cá. Quốc lộ 80 chạy qua (17 km). Trước 1976, là huyện của tỉnh Sa Đéc.

CHÂU THÀNH (*địa lí*), huyện đồng bằng ven biển ở giữa tỉnh Kiên Giang. Diện tích 276 km^2. Gồm 1 thị trấn (Minh Lương, huyện lị); 6 xã (Mong Thọ A, Mong Thọ B, Giục Tượng, Vĩnh Hoà Hiệp, Minh Hoà, Bình An). Số dân 115756 (1993), gồm các dân tộc: Kinh (63%), Khơme (27%), Hoa. Tôn giáo: đạo Phật (46,1%), Thiên Chúa, Cao Đài, Hoà Hảo, vv. Địa hình bằng phẳng, độ cao trung bình 0,1 - 1,5 m so với mặt biển. Chủ yếu là đất mặn chua ít chiếm 46% diện tích. Sông: Cái Lớn, Cái Bé; rạch: Rạch Giá, Long Xuyên (61 km), Cái Sắn (15 km) chảy qua. Trồng lúa, ngô, khoai, đưa, dừa, chuối. Chăn nuôi: lợn, vịt. Giao thông đường thuỷ, tỉnh lộ 12, 80 chạy qua. Trước 1976 là huyện của tỉnh Rạch Giá.

CHÂU THÀNH (*địa lí*) huyện ở phía tây tỉnh Tây Ninh. Diện tích 575 km^2. Gồm 10 xã (Phước Vinh, Hảo Đước, Biên Giới, Thái Bình, Hoà Thạnh, Trí Bình, Hoà Hội, Thanh Điền, Thành Long, Ninh Điền); huyện lị ở xã Trí Bình. Số dân 110205 (1993). Địa hình đồi thoải lượn sóng, thấp dần từ bắc xuống nam. Sông Vàm Cỏ Đông (50 km). Đất nông nghiệp chiếm 69,4% diện tích. Dân cư 85% làm nông nghiệp. Vùng trọng điểm lúa của tỉnh Tây Ninh. Trồng sắn, đay, mía, thuốc lá. Cơ khí sửa chữa. Quốc lộ 22 chạy qua (8 km); tỉnh lộ 83 chạy qua (23 km).

CHÂU THÀNH (*địa lí*), huyện ở giữa tỉnh Tiền Giang. Diện tích 489 km^2. Gồm 1 thị trấn (Tân Hiệp, huyện lị); 30 xã (Điềm Hy, Dưỡng Điềm, Hữu Đạo, Bàn Long, Phú Phong, Tân Hoà Đông, Mỹ Phước, Nhị Bình, Bình Trưng, Vĩnh Kim, Kim Sơn, Đông Hoà, Hưng Thạnh, Tân Lập, Long Định, Long Hưng, Song Thuận, Tam Hiệp, Phước Thạnh, Thạnh Phú, Bình Đức, Phú Mỹ, Tân Hoà Thành, Tân Lý Đông, Thân Cửu Nghĩa, Long An, Tân Hội Đông, Tân Hương, Tân Lý Tây, Thới Sơn). Số dân 282379 (1993). Địa hình đồng bằng, đất phù sa ngọt ở phía nam huyện, đất phù sa phèn phía bắc huyện thuộc Đồng Tháp Mười. Sông Tiền, kênh Tháp Mười chảy qua. Trồng lúa, mía, đậu xanh. Lâm nghiệp trồng, kinh doanh rừng tràm kết hợp nuôi ong. Quốc lộ 4 chạy qua. Có 152 km đường bộ, 95 km đường thuỷ. Trước 1976, thuộc tỉnh Mỹ Tho.

CHÂU THÀNH (*địa lí*), huyện ở quanh thị xã Trà Vinh. Diện tích 422 km^2. Gồm 10 xã (Đa Lộc, Thanh Mỹ, Lương Hoà, Song Lộc, Nguyệt Hoá, Hoà Thuận, Phước Hảo, Hưng Mỹ, Hoà Minh, Long Hoà); huyện lị ở xã Đa Lộc, cách Trà Vinh 7 km về phía nam. Số dân 141162 (1993), gồm các dân tộc: Kinh, Khơme (35%). Đồng bằng nằm dọc bờ trái sông Tiền, đất phù sa màu mỡ, có 35,9% diện tích bị nhiễm mặn và chua. Sông Cầu Chông, Láng Thế, Trà Vinh chảy qua. Bờ biển 5 km. Trồng nhiều lúa, dừa, mía. Nuôi vịt đàn, tôm càng xanh; chế biến nông hải sản. Tỉnh lộ 7A, 34, 36 chạy qua. Huyện thành lập tháng 9.1981 (nhập 5 xã của huyện Cầu Ngang với 5 xã huyện Càng Long) thuộc tỉnh Cửu Long; từ tháng 12.1991, thuộc tỉnh Trà Vinh.

CHÂU THỔ (*địa lí*; A. delta; cg. đen ta; đồng bằng tam giác châu; tam giác châu), vùng thấp ở cuối các sông, nghiêng thoải về biển, cấu tạo bởi tích tụ sông, có nơi xen kẽ với tích tụ ven bờ của biển, bị đan cắt bởi mạng lưới sông, thường có hình nan quạt, được thành tạo do kết quả tác động tương hỗ phức tạp giữa dòng sông, sóng biển, thuỷ triều và dòng triều cùng các quá trình nội, ngoại sinh khác. Theo hình thái và đặc điểm phát triển chia ra: CT lấp đầy (Tây Nam Bộ), CT dạng chân chim, dạng mũi nhọn, dạng cung, vv.

CHÈO VĂN (*nhạc*), loại hát phụ hoạ cho người lên đồng. CV có những làn điệu riêng về hát, đàn, chỉ tiếp nhận một phần các giai điệu dân gian (khác với *hát xẩm*). Lời CV giới thiệu các nhân vật nhập vào người lên đồng và tình huống của họ, nhưng chủ yếu là ca ngợi có tính chất khoa trương các nhân vật đó. Hát CV có đàn nguyệt, trống và thanh la đệm theo. Nhiều điệu nhạc CV có tiết tấu sôi nổi, kích động như cầu nhảy múa.

CHẨU (*dân tộc*), từ chỉ người đứng đầu mường (C mường) hoặc người đàn ông dòng dõi quý tộc (chựa C chựa nai) hoặc chỉ nhà sư (C hua). Trong hệ thống thân tộc Thái, C chỉ nhóm cha và anh em trai của cha (chẩu po ok ao).

CHẬU (*y*; *pelvis*; tk. chậu hông, khung chậu), phần dưới cùng của thân, gồm 2 phần: C xương được cấu tạo bởi 2 xương C ở phía trước và phía bên, xương cùng và xương cụt ở phía sau; C mềm - các cơ phủ lên mặt ngoài, mặt trong và bịt mặt dưới của C xương (đáy C). Ở phía trên, thông với ổ màng bụng, C chứa quai ruột, khúc cuối của ống tiêu hoá, bàng quang, một phần các niệu quản, niệu đạo, bộ phận sinh dục nữ, vv. Ở phụ nữ, C hẹp hoặc dị dạng có thể làm cho việc sinh đẻ khó khăn. Trong các tai nạn (đặc biệt là tai nạn giao thông, tai nạn lao động), các xương C dễ bị gãy và có thể kèm theo thương tổn các cơ quan bên trong (một chấn thương ngoại khoa nặng).

CHẬU ANỤ (*sử*; ? - 1829), vua Lào (1804 - 29), có tinh thần yêu nước, đấu tranh vì tự do và chủ quyền của Lào chống ách thống trị của Xiêm. Năm 1787, Xiêm chiếm Lan Xang (tên cũ của Lào) và đưa một người trong hoàng tộc lên làm vua danh nghĩa. Năm 1804, CA kế ngôi, khôi phục quyền tự chủ, đưa quân đánh Xiêm nhằm củng cố vững chắc chủ quyền của Lào. Vì mâu thuẫn nội bộ, CA bị nội gián, quân Xiêm tấn công, bị bắt và chết ở Băngkốc.

CHẬU GỐM (*mĩ thuật*), đồ dùng bằng đất nung, sành nâu, sành xốp hoặc sành tráng, sứ được tạo dáng tuỳ theo yêu cầu sử dụng: đựng nước hay để đất trồng cây cảnh. Hình dáng phổ biến: miệng rộng, thường là hình tròn, thành nghiêng, tròn nhỏ, vốn có từ thời nguyên thuỷ, nay vẫn được bảo lưu trong các lò gốm dân gian Việt Nam. CG đất nung và sành nâu dùng vào việc nội trợ. CG lò Bát Tràng, Phù Lãng đều phủ men da lươn nổi tiếng lâu đời ở miền Bắc Việt Nam. CG sành trắng hoặc sứ trang trí hoa lam dưới men như dáng chậu thau đồng có vành dùng rửa đồ thờ, hoặc mời khách quý rửa mặt dưới thời phong kiến.

CHẬU PHA PÁT CHAY (*sử*), thủ lĩnh người Hmông (Điện Biên, Lai Châu) trong phong trào chống Pháp của nhân dân các dân tộc thiểu số vùng Tây Bắc Việt Nam và Bắc Lào đầu thế kỉ 20. Có nhiều tên gọi: Châu Pha Pachay, Vừ Pa Chay, Vàng Pa Chay, Sùng Pa Chay, Giàng Tả Chay, Bát Chai, Bã Cháy. Khởi nghĩa bùng nổ từ đầu 1918 tại Lai Châu, Thuận Châu, Sơn La, đến hè 1919 lan sang Thượng Lào. Địa bàn hoạt động rộng gần 4 vạn km^2. Cuối 1921, bị dập tắt do chính sách chia rẽ dân tộc của chính quyền thực dân. Có tài liệu cho biết CPPC hi sinh trong chiến đấu tại Lào (cuối 1922). Là biểu tượng tinh thần đoàn kết chiến đấu chống kẻ thù chung của nhân dân Việt Nam và nhân dân Lào đầu thế kỉ 20.

CHẤY LÔNG MU (*y*) x. ***Rận mu***.

CHẤY RẬN (*sinh*; *Anoplura*), bộ côn trùng kí sinh hút máu. Kí sinh ngoài ở động vật có vú, kể cả ở người. Không cánh, không

mắt; cơ thể tròn và dẹp theo hướng lưng bụng; phần phụ miệng kiểu chích hút, chân có móc và gai để bám vào lông vật chủ. Trứng dính chặt vào lông, tóc vật chủ và phát triển thành thiếu trùng. Có khoảng 300 loài CR kí sinh ở người và nhiều loài rận kí sinh ở vật nuôi, động vật hoang dại. Ngoài tác hại do hút máu, CR còn có thể là vật mang và truyền một số bệnh như sốt CR, bệnh CR. Ở người, thường gặp hai phân loài: chấy (*Pediculus humanus capitis*) và rận (*P. h. vestimentis*). Chấy kí sinh ở đầu, chấy cái đẻ trứng (tới 150 cái trong cả vòng đời), hút máu gây ngứa, gãi làm da bị xây xát dẫn tới chốc, nhọt, chàm. Chấy lây truyền trực tiếp hoặc gián tiếp qua đồ dùng chung (mũ, nón, khăn trùm, lược, vv.). Rận kí sinh ở vùng lông mu, lây khi quan hệ sinh dục hay dùng chung quần áo, chăn. Rận đốt gây ngứa. Điều trị CR cho người bằng vệ sinh cá nhân, vệ sinh đồ dùng chung, bôi các loại thuốc diệt kí sinh vật như dung dịch benzoat benzyl 10 – 25% trong nước, sau 10 - 15 phút gội sạch bằng nước ấm và xà phòng.

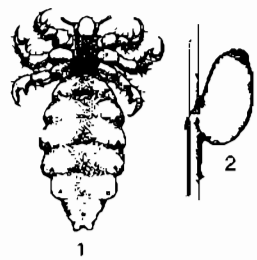

1 – Con chấy 2 – Trứng (phóng to)

Rận cắn, đốt vật nuôi thuộc họ *Haematopinidae* như rận ở trâu, bò, ngựa, lợn, chó; rận ở trâu có thể truyền bệnh tiên mao trùng. Rận thuộc họ *Mallophaga* thấy nhiều ở gia cầm, chúng nghiền và nhai thức ăn là những cặn bã của lông, da kí chủ. Để trị rận, phải cách li, bắt bằng tay hoặc diệt bằng thuốc, vệ sinh chuồng trại.

CHE CHẮN AN TOÀN (*cơ khí*), cơ cấu an toàn nhằm hạn chế sự lan toả hoặc cách li các yếu tố nguy hiểm, có hại đối với con người (xt. ***Cơ cấu an toàn***). Là một bộ phận của máy, thiết bị hoặc là một phương tiện bảo vệ bổ sung trong trường hợp không thể áp dụng được tất cả những giải pháp bảo vệ khác.

Theo mức độ bảo vệ, CCAT được phân loại thành: 1) che chắn kiểu hộp kín; 2) che chắn kiểu nắp đậy; 3) che chắn kiểu màn chắn, tấm chắn; 4) rào chắn, lan can. Trong điều kiện làm việc, bình thường, CCAT phải đảm bảo các điều kiện vi khí hậu vững chắc dưới tác dụng của các yếu tố cơ học, nhiệt học, hoá học; sử dụng thuận tiện và không được là nguồn nguy hiểm mới.

Ở Việt Nam, việc nghiên cứu CCAT mới bắt đầu. Những yêu cầu cơ bản của che chắn được quy định trong tiêu chuẩn "TCVN 4117-89. Che chắn an toàn - Yêu cầu chung" do Viện nghiên cứu khoa học kĩ thuật - bảo hộ lao động nghiên cứu và biên soạn.

CHE GIẤU THÔNG TIN (*tin học*; A. information hiding), che giấu một bí mật nào đó về thông tin (chẳng hạn, khuôn dạng của một cấu trúc dữ liệu đặc biệt) chứa trong một đơn thể của hệ thống. Kĩ thuật CGTT thường được sử dụng khi thiết kế các hệ phức tạp bằng cách phân tách thành các đơn thể có tính độc lập cao; từ ngoài một đơn thể, hệ thống không thể thao tác trực tiếp trên các thông tin được che giấu trong đơn thể đó, mà phải thông qua các "hàm thâm nhập" được đơn thể cung cấp.

CHÈ (*nông; Thea sinensis*), cây gỗ họ Chè (*Theaceae*), lá dùng để pha nước uống (gọi là trà hay C). Nguồn gốc ở vùng rừng mưa nhiệt đới Tây Tạng và ở Bắc Việt Nam (ở tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang có rừng C cổ thụ cao tới 15 - 20 m, đường kính thân tới 1 m, tán rộng 8 m). Hiện nay, C được trồng rộng rãi ở Trung Quốc, Đông Nam Á, ở cả Châu Phi, Gruzia, Azecbaizan, vùng Kraxnôda (Liên bang Nga), Nam Mĩ, Ôxtrâylia và đã trở thành thức uống phổ biến trên thế giới, đặc biệt ở các nước Đông Nam Á, Viễn Đông, Ấn Độ, Xri Lanca.

Cây C thường được tỉa thành cây nhỡ (để dễ hái lá). Lá mọc cách, có răng cưa. Hoa đều, lưỡng tính, màu trắng, mọc 1-3 hoa ở kẽ lá, đài và tràng xoắn ốc, có 5 - 7 cánh, nhị đực rất nhiều, nhị cái 3 tâm bì hợp thành bầu trên với 3 ô, 3 vòi. Quả nang có 3 ngăn, mỗi ngăn có một hạt không nội nhũ. Cây C ưa nhiệt độ trung bình hằng năm 13 - 23°C (C Shan vùng núi cao: 15 - 20°C, C trung du và các chủng tương tự: 20 - 25°C), nhiệt độ tối thấp tuyệt đối -5°C (C Shan), 0°C (C trung du). Độ ẩm không khí 85 - 90%, không dưới 70%. Lượng mưa 1500 - 2400 mm/năm, 100 mm/tháng, có 1 - 2 tháng khô hanh. Cần bóng mát nhẹ ở giai đoạn đầu. Đất hơi chua (pH 4 - 6, tốt nhất 5 - 5,5); tầng đất dày trên 60 cm, nước ngầm dưới 1 m vào mùa mưa; mùn 1 - 2%.

Chè
1 – Cây; 2 – Cành mang hoa; 3 – Quả.

Các giống (chủng) ở Việt Nam: C Shan (C núi, C tuyết) trồng ở núi cao trên 600 m ở Bắc Bộ, trên 1000 m ở nam Tây Nguyên. Chế thành C mạn, C xanh, C đen chất lượng cao. C trung du trồng phổ biến ở các tỉnh Vĩnh Phú, Bắc Thái, Nghệ An, Hà Tĩnh, Hà Tây, Hoà Bình, vv. Ngoài ra, còn có các chủng: Assam, Manipur, vv. và các chủng được chọn lọc như PH 1 (của trại Phú Hộ), TB 11, 14 (gốc từ Trấn Ninh, chọn lọc ở Bảo Lộc - Lâm Đồng). Có thể trồng bằng hạt, ươm cây con hoặc giâm cành. Năng suất C trưởng thành (6 năm sau khi trồng) 1000 - 1200 kg C khô/ha. Sản lượng C thế giới khoảng hơn 2 triệu tấn/năm.

Lá cây C được dùng tươi hoặc sau khi chế biến để pha chế thành thức uống (nước C). C tươi là lá C được dùng nguyên hay vò cho gãy lá, rửa kĩ, nấu nước uống (nước C tươi có màu xanh vàng, nhiều vitamin). C búp khô (còn gọi là trà) được chế biến theo nhiều dạng: C xanh - búp C để héo vò, sao trên chảo nóng, phơi khô (khi pha cho màu xanh, nhiều vitamin C); C tàu - loại C xanh, được chế biến ở Trung Quốc; C đen - búp chè để héo, vò, ủ lên men và sấy khô (khi pha nước có màu nâu hồng), được ưa chuộng ở Âu - Mĩ, dùng nóng với đường và chanh. C hoà tan là dạng chế biến mới, chiết C đen hoặc C xanh bằng nước nóng 80 – 88°C, xúc tác bằng $KMnO_4$ 0,05%, lọc rồi cô trong chân không. Ở một số địa phương Việt Nam có: C mạn chế bằng búp C kèm theo nhiều lá già, qua ủ men (vd. C mạn Hà Giang); C hương - C ướp hương hoa sen, nhài, mộc, ngâu, vv.; C nụ chế từ nụ phơi khô (nước có màu nâu).

C là thức uống được dùng từ 4700 năm trước đây. Trong lá và búp C có đường, pectin, tinh dầu, ancaloit (chủ yếu là cafein), protein và axit amin. C kích thích tiêu hoá và bài tiết, lợi tim mạch và hô hấp, cung cấp vitamin, phòng sâu răng, kích thích lao động.

CHÉ (*mĩ thuật*), đồ đựng bằng sành trắng hoặc sứ, trang trí hoa lam dưới men hoặc nhiều màu trên men. Hình dáng gần

giống cái chum, thân dưới uốn cong hơn, đáy hơi loe, miệng có nắp phồng cao, vai có bốn quai ngang dùng để luồn theo gióng điều. C bằng sứ có từ thời Nguyên Minh (Trung Quốc) về sau. C Việt Nam có khoảng từ thế kỉ 15. Chủ yếu để đựng rượu cưới. Theo tục lệ phong kiến, C dẫn cưới phải là C đội (hai cái), được khiêng bằng gióng lụa điều đến nhà gái. C sản xuất từ lò Thanh Trì vào đầu thế kỉ 20, khá trang nhã, tuy có rập khuôn theo kiểu trang trí C Trung Quốc.

Ché

CHECNUSEPXKI N. G. (*triết*; N. Николай Гаврилович Чернышевский; 1828 - 89), nhà dân chủ cách mạng Nga, nhà triết học, nhà phê bình văn học. Lãnh tụ phong trào dân chủ cách mạng Nga những năm 60 thế kỉ 19, một trong những tiền bối xuất sắc của phái dân chủ xã hội Nga. Con một tu sĩ đạo Chính thống, tham gia ban biên tập tờ "Người đương thời". Là người kế tục những tư tưởng của Bêlinxki, C giữ vai trò chủ yếu trong việc phát triển triết học duy vật Nga, đã lên tiếng phê phán những quan điểm triết học duy tâm của Kantơ, Hêghen, Beccơli, Hium, và những nhà thực chứng luận. Theo C, thế giới khách quan tác động vào giác quan là nguồn gốc của nhận thức. C coi thực tiễn là hòn đá thử vàng đối với mọi lí luận. Nhưng do những hạn chế của các điều kiện lịch sử của nước Nga lúc đó, tư tưởng duy vật của C chưa vượn tới được chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của Mac mà vẫn còn nằm trong lĩnh vực chủ nghĩa nhân bản. Mặc dù vậy, do thái độ triệt để của C về một chủ nghĩa dân chủ cách mạng, C đã tiếp cận được với những tư tưởng duy vật về những hiện tượng xã hội và với quan điểm đấu tranh giai cấp. C còn là một nhà mĩ học duy vật nổi tiếng. Những tác phẩm chính: "Những mối quan hệ thẩm mĩ giữa nghệ thuật với hiện thực" (1855); "Nền quân chủ tháng Bảy" (1860); "Tư bản và lao động" (1860).

CHEN HÀNG (*tin học*; A. pre - emption), trong một hệ điều hành đa nhiệm, các tiến trình bình thường đều xếp hàng vòng tròn chờ được thực hiện khi đến lượt mình. Song trong những trường hợp đặc biệt, do tính chất cấp bách của một tiến trình (ưu tiên tự động) hoặc do sự can thiệp của người sử dụng (ưu tiên bắt buộc) trật tự xếp hàng bị đảo lộn. Khi đó, tiến trình được ưu tiên sẽ vượt lên hàng đầu (chen hàng) và thực hiện nhiệm vụ của mình trước những tiến trình khác.

CHÈN ÉP TIM (*y*), dịch hoặc máu (do một vết thương của tim) chảy ồ ạt, tràn ngập khoang màng ngoài tim, làm cho tim bị chèn ép chặt không co bóp và không dãn nở được như bình thường, dẫn đến tim bị suy cấp. Biểu hiện lâm sàng: khó thở, tím tái, vật vã, ngất và hôn mê. Không nghe thấy tiếng tim đập hoặc tiếng tim rất nhỏ và xa xăm, sờ và nhìn không thấy mỏm tim đập. Thường xảy ra đột ngột và dữ dội nên nguyên nhân dễ nhận thấy: vỡ tim do chấn thương ngực kín như bị một vật nặng đập mạnh vào xương ức hoặc do các tai nạn (giao thông) nghiêm trọng; vết thương thấu tim. Điều trị cấp cứu bằng phẫu thuật: mở màng ngoài tim để giải phóng tim và khâu vết thương. Vận chuyển nhanh nhất đến bệnh viện gần nhất. Hồi sức trong khi vận chuyển (thở oxi, vv.).

CHÈN LỖ (*mỏ*), lấy đất đá lấp đầy các khoảng trống trong lòng đất do việc khai thác khoáng sản tạo nên. Nếu CL toàn bộ thì lấp đầy toàn bộ thể tích khoảng (trống) đã khai thác. Nếu CL từng phần thì chỉ lấp đầy một phần khoảng đã khai thác (lấp thành dải hay thành lớp). Theo phương tiện vận chuyển và rải vật liệu chèn vào khoảng đã khai thác, chia ra: CL bằng sức nước: dùng dòng nước có áp suất đưa vật liệu rắn: cát, đá nghiền, xỉ hạt vào; CL bằng khí nén; CL bằng cơ giới, để cho vật liệu tự chảy vào hay bằng phương pháp thủ công. Áp dụng CL để điều khiển áp lực mỏ, giảm tổn thất khoáng sản trong lòng đất, ngăn ngừa hiện tượng cháy dưới mỏ hầm lò, làm giảm sự biến dạng của mặt đất.

CHÉN CỔ (*địa chất; Archaeocyatha*), nhóm động vật cổ sống trong kỉ Cambri, có bộ xương dạng cốc, chén, đôi khi dạng đĩa, tấm. Sống đơn độc hoặc tập đoàn, đôi khi tạo thành đá vôi ám tiêu. Đến nay, ở Việt Nam chỉ có những di tích bảo tồn xấu nghi là CC, tìm thấy trong đá vôi Cambri ở Hà Giang.

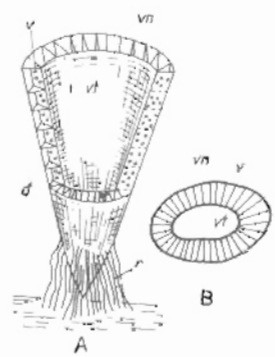

Archaeocyatha (chén cổ)
A – Cấu trúc xương của giống Coscinocyathus – v: vách thủng, vt: vách trong, vn: vách ngoài, đ: đáy, r: rễ bám.
B – Cắt ngang archaeocyathus.

CHÉN NUNG (*hoá*), chén nhỏ bằng sứ, thạch anh hoặc kim loại (sắt, niken, platin, bạc, vàng...) dùng để nung, thiêu đốt hoặc phá mẫu phân tích. Tuỳ đối tượng mẫu phân tích, tuỳ loại phản ứng nung chảy hoặc phân huỷ mà dùng loại chén thích hợp. Các CN thường chịu nhiệt cao hoặc vừa chịu nhiệt cao vừa chịu hoá chất. Để làm nóng chảy kiềm, thường dùng chén sắt hoặc niken (chất chảy là Na_2O); để làm nóng chảy axit, có thể dùng chén platin hoặc sứ, vv.

"CHÉN THUỐC ĐỘC" (*sân khấu*), vở kịch nói đầu tiên ở Việt Nam, do Vũ Đình Long (1896 - 1960) viết năm 1921. Công diễn lần đầu tiên (22.10.1921) ở Nhà hát lớn Hà Nội. Xoay quanh việc mô tả sinh hoạt trong gia đình thầy thông phán Thu, tác phẩm phản ánh sự xung đột giữa dục vọng và lương tri, giữa tệ nạn xã hội và hạnh phúc gia đình. Vở kịch phản ánh một vài khía cạnh tiêu cực của chiều hướng tư sản hoá ở thành thị Việt Nam trong những năm 20 của thế kỉ. Phê phán cách sống ăn chơi sa đọa của lớp người thành thị trung lưu, những người vợ các công chức vô công rồi nghề, lăn mình vào cuộc sống xa hoa, dẫn đến phá sản và tội lỗi. Ngay sau khi công diễn, vở kịch đã gây chấn động khá lớn trong dư luận; đã đi vào lịch sử sân khấu Việt Nam với tư cách là tác phẩm mở đầu cho kịch nói.

CHẸN GẠC (*y*) x. *Nhồi gạc; Chảy máu cam.*

CHẸN TIM (*y*) x. *Chèn ép tim.*

CHẸO (*dân tộc, luật*), tục lệ thời phong kiến, khoản lệ phí bằng tiền hay bằng hiện vật (như gạch Bát Tràng, mâm đồng, bát

sứ) tương ứng với số tiền do lệ làng từng nơi quy định mà người con trai phải nộp cho làng của người con gái sẽ là vợ mình. Có hai loại: C nội - đối với người cùng làng lấy nhau và C ngoại - đối với người khác làng. Mức C ngoại cao hơn mức C nội. Trong C ngoại, lệ phí phụ thuộc vào nơi ở của người con trai. Khi người con gái đang có tang thì mức C cũng cao hơn đối với cả C nội lẫn C ngoại. Làng xã phải có trách nhiệm xem xét kĩ đôi bên trước khi "nhận C". Lễ "nộp C" mang ý nghĩa công khai hoá và chính thức hoá việc hôn nhân của đôi bên với làng xóm.

CHEO (*sinh; Tragulidae*; cg. cheo cheo), họ động vật có xương sống, phân bộ Móng guốc chẵn (*Artiodactyla*). Cả đực và cái đều không có sừng, kích thước cơ thể nhỏ, nặng không quá 8 kg, thân có lông màu xám. Mặt cân đối, mắt đen, hàm trên không có răng cửa; răng nanh dài, khoẻ (ở C đực) xuyên qua môi dưới. Chân 2 ngón, chân trước thấp hơn chân sau. Có 2 chi, 4 loài, chủ yếu ở rừng nhiệt đới. Ở Việt Nam, có 2 loài: *Tragulus javanicus* và *T. napu*, hiện nay không còn gặp *T napu*. Sống đơn độc trong rừng, chỉ ghép đôi vào mùa động dục. Ăn thực vật, kiếm ăn vào ban đêm. Là loài thú quý, cần được bảo vệ.

CHEO LƯỚI (*nông*; tk. tay lưới), tấm lưới rê đã lắp ráp hoàn chỉnh; thường có chiều dài 30 - 50 m. Các CL liên kết với nhau thành giềng lưới. Mỗi tàu đánh cá có thể dùng từ vài chục tới vài trăm CL.

CHÈO (*sân khấu*), loại hình nghệ thuật sân khấu dân gian Việt Nam, hình thành từ sự tổng hợp những yếu tố dân ca, dân vũ và các loại hình nghệ thuật dân gian khác thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ. C là nghệ thuật biểu diễn ngẫu hứng, dựa trên cơ sở một thân trò và những hệ thống mô hình nhân vật, mô hình làn điệu đã có và không ngừng tiếp tục được bổ sung. C trước kia chủ yếu là miêu tả những mối quan hệ xã hội nông thôn Việt Nam. Đối tượng chủ yếu thường là số phận bi thảm của người phụ nữ. Hề là loại vai quan trọng thường có mặt trên sân khấu C. Nghệ thuật C hưng thịnh từ thế kỉ 18. Một số vở cổ đặc sắc còn truyền lại tới ngày nay như "Quan Âm Thị Kính", "Trương Viên", "Kim Nham", "Lưu Bình Dương Lễ", vv. Lúc đầu C thường diễn ngay ở sân đình (xt. ***Chèo sân đình***). Đầu thế kỉ 20, C được đưa vào đô thị, diễn ở các rạp cố định như rạp Sán Nghiên Đài, Lạc Việt. Từ đó, nghệ thuật C trở thành nghệ thuật chuyên nghiệp, hình thức được cải biên theo từng thời kì và mang những tên gọi như C văn minh, C cải lương, C hiện đại, phản ánh nhiều đề tài phong phú trong đời sống nhân dân. C là loại hình nghệ thuật độc đáo và đặc sắc của dân tộc Việt Nam.

CHÈO CẢI LƯƠNG (*sân khấu*), một loại chèo cách tân do Nguyễn Đình Nghi chủ xướng và theo đuổi thực hiện từ đầu những năm 1920 đến trước Cách mạng tháng Tám (1945). Hầu hết những vở CCL đều do ông biên soạn, sáng tác và đàn đụng. CCL phê phán tính ước lệ của nghệ thuật chèo cổ. CCL soạn thành màn, lớp, bỏ múa và động tác cách điệu trong diễn xuất, không chấp nhận cách trình bày ước lệ những sự việc trên sân khấu. Về hát, CCL chủ trương tiếp tục xử lí những mô hình làn điệu chèo cổ, không sáng tạo mô hình mới mà đưa nguyên những bài dân ca có sẵn, bổ sung cho hát chèo. CCL có đàn kịch mục phong phú, một phần là những vở chèo cổ biên soạn lại theo phong cách CCL, một phần là những vở mới, đặc biệt là những vở viết về đề tài xã hội, nhằm phê phán những thói hư, tật xấu của tầng lớp tiểu tư sản đương thời. Bộ "Tăm trận cười" của Nguyễn Đình Nghi gồm những vở nổi tiếng. Sở dĩ CCL không tồn tại lâu dài vì nó không tiếp thu được lối diễn ước lệ vốn là phần tinh hoa và độc đáo của nghệ thuật chèo.

CHÈO CHÀI (*múa*), trò diễn múa ở các thôn Cẩm Trướng, Phúc Ninh, Khang Nghệ, Vĩnh Xuyên thuộc xã Định Công, huyện Yên Định nay là huyện Thiệu Yên, tỉnh Thanh Hoá. Trò diễn xuống dân gian gồm 19 khúc gọi là "cánh", trong đó có múa chèo chài, múa chúc rượu, múa cờ, vv. Có hai loại CC: CC cạn (diễn trên can), CC nước (diễn trên một chiếc thuyền hình con rồng gọi là Châu Long). Diễn trò gồm 8 - 10 cô gái chít khăn, mặc áo mớ ba (xanh, đỏ, trắng) múa chèo.

CHÈO CHÀI HÊ (*nhạc*), loại dân ca hát vào rằm tháng bảy hằng năm, trong đám giỗ, đám tang của người có tuổi thọ. Truyền thuyết cho rằng CCH có nguồn gốc từ việc kết nghĩa giữa hai làng Vân Tương (Bắc Ninh) và Làm Sơn (Đông Anh, Hà Nội). CCH gồm các phần: 1) giáo roi; 2) trò "Nhị thập tứ hiếu"; 3) múa hát chèo thuyền can; 4) múa hát kể thập ân. Riêng giữa hai làng nói trên, sau chương trình CCH còn có hát quan họ.

CHÈO ĐÒ (*múa*), một trong tám khúc múa của hà đồng trong hội Phủ Giầy (Nam Định). Là khúc múa của "Ba thuỷ phủ" đưa thuyền chở các quan thánh về hội. Người múa tay cầm hai mái chèo buộc lụa xanh đỏ lúc chập lại, khi tách ra làm động tác chèo thuyền. Chân nhún tới, nhún lui, rồi kiễng chân xoay người một vòng, lại chèo tiếp.

CHÈO HIỆN ĐẠI (*sân khấu*), loại hình nghệ thuật chèo từ sau Cách mạng tháng Tám (1945). Kế thừa và phát triển chèo cổ, nội dung phong phú, phản ánh xã hội Việt Nam hiện đại.

Kịch mục CHĐ gồm ba bộ phận: 1) những vở chèo cổ được chỉnh lí hoặc cải biên, dàn dựng lại cho hợp với những yêu cầu thưởng thức nghệ thuật của công chúng hiện đại; 2) những vở chèo mới, diễn theo tích dân gian, lịch sử hoặc dã sử; 3) những vở chèo mới phản ánh cuộc sống hiện đại. Trên cơ sở bảo tồn những tinh hoa truyền thống, CHĐ tìm hướng phát triển cho phù hợp với thời đại: phát triển trên nguyên tắc của phương pháp nghệ thuật truyền thống, tiếp thu những yếu tố của kịch "dram" (kịch nói) và ca kịch phương Tây. CHĐ đạt tới sự hưng thịnh chưa từng có trong lịch sử lâu đời của chèo vào những năm đầu thập niên 60. Ở miền Bắc, có 20 đoàn chèo chuyên nghiệp và hàng nghìn đoàn chèo nghiệp dư (riêng tỉnh Hải Dương cũ có tới 400 đội chèo). Hát chèo trở thành phổ biến trong đời sống văn hoá, tinh thần của nhân dân.

CHÈO SÂN ĐÌNH (*sân khấu*), loại hình nghệ thuật chèo cổ, theo hình thức biểu diễn của những phường chèo xưa. CSD còn là cách gọi để phân biệt lối diễn chèo cổ ở sân đình với lối diễn chèo ngày nay với hình thức sân khấu hộp (sân khấu có đầy đủ cảnh trí và đạo cụ như thật). Nơi diễn CSD thường là sân đình, sân chùa hoặc sân nhà các gia đình quyền quý. Sân khấu CSD là một chiếc chiếu được trải ở sân đình, đằng sau treo bức màn nhỏ. Diễn viên và nhạc công ngồi hai bên mép chiếu gọi là đàn đế. Người xem ngồi vây quanh ba mặt. Trang trí chỉ là một chiếc hòm đồ kê trên mặt chiếu. Chèo diễn theo lối ước lệ. Cảnh trí được thể hiện trong ngôn ngữ và động tác cách điệu của diễn viên, khi là sông, núi; khi là trời, đất. Đạo cụ của người diễn chủ yếu là chiếc quạt. Người diễn dùng chiếc quạt khi làm cây bút, khi làm quyển sách, vv. Nét độc đáo của CSD là ở lối diễn ngẫu hứng hình thức giao lưu cùng diễn với khán giả và đàn đế.

CHÈO VĂN MINH (*sân khấu*), trào lưu cách tân nghệ thuật chèo vào những năm 1918 - 24, thời kì nghệ thuật chèo từ nông thôn chuyển vào đô thị, diễn trong rạp, sân khấu có trang trí phông cảnh xa lạ với lối diễn chèo sân đình. Theo thị hiếu của tầng lớp khán giả mới, và cạnh tranh với nghệ thuật cải lương và tuồng Nam Bộ, nghệ thuật CVM ra đời. CVM là loại hình chèo hỗn tạp; trong một vở diễn mà ca hát và diễn xuất khi là chèo khi là tuồng, thậm chí đôi khi còn pha tạp cả điệu hát của phương Tây; tích trò chuông lí kì "ăn khách". CVM tồn tại không lâu và nhanh chóng nhường chỗ cho một trào lưu tiến bộ hơn: chèo cải lương. Tuy vậy một số gánh hát vẫn tiếp tục diễn theo lối CVM cho đến trước Cách mạng tháng Tám.

CHÉO THỊ GIÁC (*sinh*; cg. giao thoa thị giác), đôi thần kinh thị giác bắt chéo sang phía đối diện của não thành hình chữ X, ở đáy là não trung gian của động vật có xương sống. Ở người và các động vật có vú khác, chỉ nửa các sợi là bắt chéo sang phía bên kia, nên nhìn được vật nổi. Ở động vật có xương sống bậc thấp, hầu như tất cả các sợi đều bắt chéo.

CHẾT CỔ (*y*), một kiểu làm chết ngạt thô bạo bằng cách đè ép đường hô hấp ở cổ, ngăn cản không khí qua lại ở phổi. Dùng bàn tay (bóp cổ); gậy đè lên cổ, dung dây thừng, dây điện, dây vải cuốn vào cổ và kéo căng hai đầu dây, vv. Ngoài vết chết ở cổ, thường kèm theo thương tích khác nếu nạn nhân chống cự. Giám định viên pháp y nghiên cứu hiện trường, tử thi... sẽ tìm ra dụng cụ và cách thức gây án mạng. Ít khi xảy ra do tai nạn lao động (như dây curoa quấn vào cổ).

CHÊ GHÊVARA (*sử*) x. *Ghêvara C.*

CHẾ ÁP VÔ TUYẾN ĐIỆN TỬ (*quân sự*), hoạt động tiến công của tác chiến điện tử, gồm các biện pháp và hành động nhằm phá hoặc làm giảm hiệu quả chiến đấu của các phương tiện vô tuyến điện tử của đối phương. Đối tượng của CAVTĐT là các hệ thống thông tin, điều khiển và trinh sát, các phương tiện định vị vô tuyến, hồng ngoại, laze, thuỷ âm, các phương tiện dẫn đường.. CAVTĐT được thực hiện bằng cách tạo nhiễu, dùng các mục tiêu giả và các biện pháp kĩ thuật khác.

CHẾ BẢN (*xuất bản*), thuật ngữ chỉ quá trình chế tạo bản in dạng tấm mỏng theo nguyên mẫu bằng các phương pháp khác nhau.

1. Tạo ra phim âm bản và dương bản (chụp ảnh): CB bằng máy chụp quang cơ, chụp t'ram (trame) tách màu, sửa phim âm bản và dương bản; CB bằng máy phân màu điện tử (acamer), chụp tách màu điện tử và t'ram hoá phim âm bản và dương bản; CB bằng máy chụp quang cơ, chụp tách màu nửa tông (demi - teinte) sửa phim âm bản và dương bản, t'ram hoá.

2. Bình bản, tạo màng cảm quang trên kim loại, phơi bản, in thử. Ngoài ra còn dùng máy phân màu điện tử thay cho máy chụp quang cơ hoặc máy khắc điện tử bản in trên kim loại, tấm nhựa rắn cho từng màu riêng biệt (t'ram hoá hoặc nét), gia công bằng hoá chất, in thử.

CHẾ BẢN ĐIỆN TỬ (*tin học*; A. desktop publishing), qui trình dùng máy tính để tiến hành chuẩn bị văn bản, bố trí trang, lên khuôn sách báo phục vụ việc in ấn. CBĐT được dùng rộng rãi cho việc xuất bản sách báo với quy mô lớn.

CHẾ BIẾN NÔNG SẢN (*nông*), quy trình công nghệ biến đổi nông sản thành thực phẩm hoặc các dạng sản phẩm khác phù hợp với mục đích sử dụng và thị hiếu của người tiêu dùng. Nông sản chế biến chiếm 50 - 75% tổng sản lượng nông nghiệp ở các nước công nghiệp phát triển. Ở Pháp, công nghiệp thực phẩm đứng hàng thứ hai trong các ngành công nghiệp. Ở các nước đang phát triển, CBNS chiếm vị trí ngày càng lớn. Vd. ở Ấn Độ hằng năm thu hoạch 9,5 triệu tấn quả xoài, nhờ chế biến thủ công và công nghiệp mới tận dụng hết sản phẩm, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của nghề trồng xoài.

CHẾ BIẾN THUỶ SẢN (*nông*), xử lí nguyên liệu thuỷ sản do khai thác hay nuôi trồng được thành các mặt hàng thực phẩm hay sản phẩm khác (thức ăn chăn nuôi, dược phẩm, mĩ phẩm) phục vụ cho nhu cầu xã hội. Trên thế giới, tỉ lệ thuỷ sản được chế biến thành thực phẩm chiếm khoảng 70% tổng sản lượng, dưới các dạng đông lạnh (khoảng 30%), làm khô, hun khói, ướp muối (khoảng 20%), đồ hộp (khoảng 20%). Ở một số nước, CBTS là ngành công nghiệp hiện đại, xử lí hầu hết nguyên liệu của công nghiệp cá. Ở Việt Nam, CBTS mới được hình thành và phát triển với quy mô công nghiệp từ những năm 80 thế kỉ 20. Đến nay, hằng năm mới chế biến được khoảng 25 - 27% sản lượng thuỷ sản khai thác và nuôi trồng, trong đó khoảng 10% được chế biến bằng biện pháp công nghiệp (chủ yếu là đông lạnh), còn phần lớn dùng công nghệ cổ truyền: làm khô, làm nước mắm. Do công nghệ bảo quản và CBTS còn yếu kém, hằng năm có ít nhất 1/3 tổng sản lượng bị hư hỏng.

CHẾ BỒNG NGA (*sử*; ? - 1390), vua nước Chămpa từ 1360, có tài quân sự. Nhiều lần đã đem quân đánh phá miền đất phía nam Đại Việt. Từ sau khi vua Trần Duệ Tông bị tử trận 1377 trong lúc tiến đánh kinh đô Chà Bàn của Chămpa, CBN đã 4 lần đem quân theo cả đường thuỷ và đường bộ tiến đánh kinh đô Thăng Long (1378, 1380, 1382, 1383). Những năm 1389 - 90, CBN và La Khải lại đem thuỷ quân đánh Đại Việt, tiến sâu đến Hoàng Giang (khúc sông Hồng thuộc Hưng Yên). Lần này tướng Trần Khát Chân chỉ huy quân đội nhà Trần đánh tan và giết chết CBN.

CHẾ CỦ (*sử*), vua Chămpa (1061 - 74), bi kí Chămpa gọi là Yang Pusri Rudravacmadêva. Năm 1069, vua Lý Thánh Tông và Lý Thường Kiệt đánh Chămpa, bắt được CC. Được trả lại tự do, CC thần phục và cắt nộp đất ba châu Bố Chính, Địa Lí và Ma Linh (Quảng Bình và bắc Quảng Trị ngày nay) sáp nhập Đại Việt.

CHẾ ĐỊNH PHÁP LUẬT (*luật*), một nhóm quy phạm pháp luật điều chỉnh nhóm quan hệ xã hội giống nhau trong phạm vi một ngành luật hoặc nhiều ngành luật. Vd các quan hệ chuyển giao tài sản của người đã chết cho những người thân của họ còn sống được các quy định của chế định quyền thừa kế trong luật dân sự điều chỉnh. Các quan hệ về tiền công, tiền lương của công nhân viên chức do chế định tiền lương trong luật lao động điều chỉnh, vv. Cơ cấu bên trong của pháp luật có đặc điểm ở tính đa dạng của các chế định, trong đó có chế định liên ngành, nghĩa là có quan hệ đến một số ngành luật. Vd. Chế định quyền sở hữu nhà nước được thể hiện trong các ngành luật nhà nước, hành chính, dân sự và hình sự. Chế định bảo hộ lao động được thể hiện trong các ngành luật lao động, luật hợp tác xã, luật dân sự và luật hành chính. Các CĐPL liên ngành được hình thành và hoạt động không giống nhau. Hiến pháp là cơ sở pháp lí của tất cả các CĐPL.

CHẾ ĐỘ ĂN (*y*; cg. chế độ dinh dưỡng), hệ thống những quy định cần phải được tuân theo về ăn uống (số lượng, chất lượng, cách chế biến lương thực, thực phẩm và số bữa ăn trong ngày) cho một đối tượng, nhằm sử dụng hợp lí và có cơ sở khoa học về lương thực, thực phẩm cần thiết cho cuộc sống, cho sức khoẻ của đối tượng đó. Một CĐĂ đúng phải bảo đảm duy trì, phát triển tốt sức khoẻ, khả năng hoạt động, lao động, khả năng đề kháng bệnh, khả năng sinh sản. Tuỳ theo khí hậu, tuổi, giới tính, tính chất lao động, sinh hoạt, sức khoẻ, bệnh tật mà có CĐĂ riêng cho mỗi cộng đồng, mỗi cá nhân. Có nhiều CĐĂ: CĐĂ cho trẻ sơ sinh, trẻ đang phát triển, người khoẻ mạnh, người có thai, mẹ nuôi con; CĐĂ bệnh lí (CĐĂ nhạt, giảm calo, tăng calo, hạn chế protein, tăng protein, giảm lipit, CĐĂ lỏng); CĐĂ chay, vv.

CHẾ ĐỘ ĂN BỆNH LÍ (*y*), chế độ ăn dành cho người ốm (x. *Ăn kiêng*). Mục đích: hạn chế một hay nhiều loại thức ăn, chất dinh dưỡng cho phù hợp với những rối loạn chuyển hoá do bệnh gây ra để không làm cho bệnh nặng thêm, không chuyển từ cấp tính sang mạn tính và làm tăng tác dụng của thuốc. CĐĂBL còn được dùng để cung cấp những yếu tố chữa bệnh tích cực, được gọi là chế độ ăn điều trị. Những CĐĂBL thông dụng: ăn nhạt, ăn kiêng mỡ, ăn giảm tinh bột, ăn hạn chế năng lượng, ăn chay, nhịn ăn,vv.

Y học cổ truyền Việt Nam chia bệnh thành loại "hàn", "nhiệt", cũng chia thức ăn thành loại "hàn", "nhiệt" mà đề xuất những thức ăn cần phải kiêng cho từng loại bệnh và đã nêu ra gần 100 thức

ăn chữa bệnh. Nhiều nhà khoa học Việt Nam đã xây dựng những chế độ ăn điều trị suy dinh dưỡng-năng lượng, ỉa chảy, tăng huyết áp.

CHẾ ĐỘ ẨM CỦA ĐẤT (*địa lí*), tổ hợp những biến đổi về số lượng và chất lượng của độ ẩm đất theo thời gian. Hàm lượng nước trong đất biểu thị bằng phần trăm so với thể tích đất khô (độ ẩm đất), phần trăm so với thể tích đất (độ ẩm thể tích); phần trăm so với hàm lượng nước tương ứng với lượng chứa ẩm toàn phần hoặc nhỏ nhất (độ ẩm tương đối). Độ ẩm dính của đất: lượng ẩm mà đất bắt dính vào bề mặt của vật thể khác. Độ ẩm cây héo của đất: lượng ẩm khi xuất hiện những dấu hiệu đầu tiên làm héo thực vật, không khôi phục được khi để thực vật ra ngoài khí quyển bão hoà hơi nước trong 12 giờ. Độ ẩm này phụ thuộc vào từng loại thực vật, những điều kiện sinh trưởng và phát triển của cây.

CHẾ ĐỘ BA ĐẲNG CẤP (*sử*), chế độ phân loại cư dân trong xã hội phong kiến Pháp thành ba đẳng cấp riêng biệt. Đẳng cấp thứ nhất là giới tăng lữ, đẳng cấp thứ hai là giới quý tộc. Hai đẳng cấp này được hưởng nhiều quyền ưu đãi, giữ địa vị thống trị và rất giàu có, được coi là đẳng cấp có đặc quyền. Đẳng cấp thứ ba gồm các thành phần còn lại của xã hội: tư sản, nông dân, thị dân, thợ thủ công và những người dân nghèo. Họ là đẳng cấp không có đặc quyền, chịu sự bóc lột và áp bức của hai đẳng cấp trên.

Trong cuộc Cách mạng tư sản Pháp năm 1789, đẳng cấp thứ ba do giai cấp tư sản đại diện đã nổi dậy lật đổ chế độ quân chủ phong kiến, tuyên bố xoá bỏ chế độ đẳng cấp và ban hành bản "Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền".

CHẾ ĐỘ BAO CẤP (*kinh tế*) x. *Chế độ cung cấp*.

CHẾ ĐỘ BẢO HỘ (*chính trị, luật*), chế độ thống trị của thực dân do các nước đế quốc áp dụng đối với những nước thuộc địa và lệ thuộc trước đây. Dưới chế độ đó, chủ quyền quốc gia của nước bị bảo hộ bị hạn chế hay chỉ tồn tại về hình thức, thực chất mọi quyền hành nằm trong tay chính phủ nước bảo hộ, đặc biệt là quyền quân sự, ngoại giao... Về hình thức, CĐBH khác với chế độ thuộc địa. Chế độ thuộc địa do chính phủ nước bảo hộ trực tiếp cai trị, còn CĐBH có chính quyền bù nhìn với một số quyền danh nghĩa nào đó.

Pháp thiết lập CĐBH ở Tuynizi năm 1881, ở Marốc năm 1912, ở Lào năm 1893 và ở Cămpuchia năm 1863. Ở Việt Nam, CĐBH được chính thức thiết lập tại Trung Kỳ theo Hiệp ước 25.8.1883 (Hiệp ước Hacmăng), kí giữa Pháp và triều đình Huế. Từ sau Hiệp ước 6.6.1884 (Hiệp ước Patơnôt), chính quyền bảo hộ của Pháp đặt tới cấp tỉnh và ngày càng can thiệp sâu vào công việc nội bộ của Nam triều.

CHẾ ĐỘ CẮT (*cơ khí*), tập hợp các yếu tố hợp lí của quá trình cắt gọt như tốc độ cắt, lượng chạy dao, chiều sâu cắt, vv. Chọn CĐC phải dựa vào các nguyên tắc: bảo đảm chất lượng sản phẩm theo bản vẽ, giá thành sản phẩm rẻ, phù hợp với thông số kĩ thuật của máy và độ cứng vững của hệ thống máy - dao - đồ gá - chi tiết, phù hợp với tính chất của nguyên công thô hoặc tinh. CĐC được xác định theo các bảng có sẵn hoặc tính toán theo các công thức thực nghiệm và lí thuyết.

CHẾ ĐỘ CẤY RẼ (*kinh tế*), một hình thức phát canh thu tô trong chế độ phong kiến, trong đó người tá điền phải nộp một phần nhất định sản phẩm thu hoạch cho chủ ruộng. Tồn tại hầu hết ở các nước tư bản, các nước thuộc địa và nửa thuộc địa do tàn dư của chế độ phong kiến. Trong CĐCR, chủ ruộng không những chiếm đoạt toàn bộ sản phẩm thặng dư mà còn chiếm một phần sản phẩm tất yếu của người tá điền. Trước Cách mạng tháng Tám, CĐCR khá phổ biến ở Việt Nam vì chỉ có 3% số hộ là địa chủ nhưng chiếm 41,4% ruộng đất; nếu tính cả đồn điền thực dân và ruộng đất Nhà chung thì còn nhiều hơn. Trên 95% số hộ ở nông thôn là nông dân, trong đó 60% không có ruộng đất. Trong CĐCR, người tá điền phải chịu mọi khoản chi phí sản xuất và thường nộp tô cho địa chủ 50% sản lượng thu hoạch. Ngoài khoản địa tô nói trên, người tá điền còn phải nộp các khoản địa tô phụ như tiền khất canh, tiền trình gặt, vv.

CHẾ ĐỘ CHIẾM HỮU NÔ LỆ (*chính trị, kinh tế*), hình thái kinh tế - xã hội có giai cấp đầu tiên trong lịch sử, dựa trên cơ sở chế độ người bóc lột người.CĐCHNL phát sinh trong thời kì tan rã của công xã nguyên thuỷ. Hai giai cấp chính của CĐCHNL là chủ nô và nô lệ.

CĐCHNL được thiết lập đầu tiên ở các nước phương Đông cổ đại (Ai Cập, Babilon...), nhưng hình thức phát triển điển hình nhất của chế độ này là ở Hi Lạp và La Mã cổ đại (khoảng 1000 năm tCn. và 300 - 400 năm sCn.). Cơ sở của quan hệ sản xuất dưới CĐCHNL là quyền sở hữu của chủ nô về tư liệu sản xuất và cả về người nô lệ mà chủ nô có thể bán, mua hoặc giết đi. So với chế độ công xã nguyên thuỷ, CĐCHNL là một giai đoạn tiến bộ trong sự phát triển của xã hội: tuy năng suất lao động của từng người nô lệ thấp, nhưng số người nô lệ bị bóc lột rất đông, chi phí nuôi nô lệ lại ít, nên tổng khối lượng sản phẩm thặng dư tương đối lớn, do đó đã mở ra những khả năng phát triển mạnh hơn sản xuất và kĩ thuật, vv. Nhưng khi CĐCHNL đạt tới một trình độ nhất định, thì lực lượng sản xuất trong khuôn khổ phương thức sản xuất nô lệ không phát triển hơn được nữa. Các mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất tăng lên, các đối kháng giai cấp gay gắt thêm đã dẫn tới sự sụp đổ của CĐCHNL và thường được thay thế bằng chế độ phong kiến.

CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ (*chính trị*), nội dung phương thức tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị một quốc gia, mà trọng tâm là của nhà nước. CĐCT được cấu thành bởi sự kết hợp các yếu tố: chính trị, kinh tế - xã hội, tư tưởng - văn hoá, pháp luật. CĐCT được biểu hiện rõ nét nhất trong mô hình tổ chức của nhà nước, trong hiến pháp của mỗi nước quy định về nguồn gốc và tính chất của quyền lực, sự phân bố và tổ chức các cơ quan quyền lực và mối quan hệ giữa các cơ quanquyền lực của nhà nước, về những quan hệ giữa nhà nước với công dân và các đảng phái chính trị, các tổ chức xã hội, giữa các giai cấp, các tầng lớp xã hội, giữa các dân tộc trong nước và trên quốc tế... Có nhiều CĐCT khác nhau: chế độ quân chủ chuyên chế, chế độ quân chủ lập hiến, chế độ dân chủ tư sản, chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa. CĐCT thích hợp với hình thái kinh tế - xã hội. Mỗi hình thái kinh tế - xã hội có thể có các CĐCT khác nhau. Nhưng hình thái kinh tế - xã hội và CĐCT không đồng nhất với nhau. CĐCT là phạm trù thuộc kiến trúc thượng tầng, bao gồm bộ máy nhà nước, pháp luật và các thể chế kinh tế chính trị xã hội nhằm bảo vệ quyền lực thống trị của giai cấp cầm quyền.

CHẾ ĐỘ CHUYÊN CHẾ PHƯƠNG ĐÔNG (*sử*; Ph. despotisme oriental), khái niệm chỉ một hình thức chính thể quân chủ chuyên chế ở nhiều quốc gia Châu Á thời cổ đại và trung đại. Lần đầu tiên được Môngtexkiơ (Charles de Secondat Montesquieu) trình bày trong tác phẩm "Tinh thần luật pháp". Sau đó đã được giải thích với những sắc thái khác nhau trong các tác phẩm của Hêghen, Xmit (Adam Xmith), Min (J. S. Mill), Mác, Enghen, Plêkhanốp (Георгий Валентинович Плеханов; Vebơ (Max Weber), Vitfoghen.

CĐCCPD chủ yếu dựa trên một nền kinh tế nông nghiệp kết hợp với thủ công nghiệp gia đình. Ruộng đất công chiếm ưu thế, thuỷ lợi công cộng giữ vị trí quan trọng. Nổi bật lên vai trò một nhà nước quân chủ tập quyền, chi phối các thần dân trong hệ thống cộng đồng các làng xã qua tô thuế và lao dịch. Vua là tối thượng, ở một số nước được thần thánh hoá. Xã hội được tổ chức

CHÂU Á

1 - KÔOEI
2 - LIBĂNG
3 - IXRAEN
4 - BARANH
5 - CATA
6 - TATJIKIXTAN
7 - XINGAPO
8 - BUTAN
BIỂN BARENT
BIỂN CAREN
BIỂN LAPTEP
BIỂN ĐÔNG XIBIA
BIỂN BÊRINH
BIỂN ÔKHỐT
BIỂN ĐEN
BIỂN CAXPI
BIỂN ARÁP
BIỂN ĐÔNG
BIỂN JAVA
VỊNH BÊNGAN
ẤN ĐỘ DƯƠNG
THÁI BÌNH DƯƠNG
TRUNG QUỐC
MÔNG CỔ
KAZAXTAN
IRAN
ÔMAN
YÊMEN
ARÁP XÊUT
IRAC
THỔ NHĨ KỲ
ÁN ĐỘ
MYANMA
VIỆT NAM
MALAIXIA
PHILIPIN
NHẬT BẢN
HOÀNG HẢI
Q.Đ Curin
Iakutxkơ
Kracnôiaxkơ
Bratxkơ
Nôvôxibiaxkơ
Abakan
Iakutxkơ
Chita
Ulan Udê
Karaganda
Ahma Ata
Urumsi
Tasken
Dusanbe
Kabun
Islamabat
Laho
Niu Đêli
Thim Bu
Đacca
Cancuta
Bombay
Mandalay
Hà Nội
Viên Chăn
Chiêng Mai
Rangun
Bangkok
Phnôm Pênh
Kuala Lumpua
Jakacta
Băng Đung
Manila
Đài Bắc
D. Đài Loan
Hồng Kông
Quảng Châu
Côn Minh
Thành Đô
Tây An
Nam Kinh
Thượng Hải
Thanh Đảo
Bắc Kinh
Bình Nhưỡng
Xêun
Tôkiô
Vladivôxtốc
Tơ Avip
Batda
Têhêran
Baku
Bayrut
Ankara
Kiêp
Xêvaxtôpôn
Vôngagrat
Mátxcơva
Hanh Pêtecbua
Muamanxkơ
Côpenhagen
Amxtecdam
Luân Đôn
Bruxen
Vacsava
Vinhu
Mintxcơ
Kisinhôp
Bêngrat
Môtia
Ankara
Tuyêm
Ten Kôoc
Manama
Riat
Abu Dabi
Sana
Kuala Lumpua
Banda Xêri Bêgavan
Bangkok
Phnôm Pênh
Chiêng Mai
Viên Chăn
Hà Nội
Côn Minh
Thành Đô
Tây An
Nam Kinh
Thanh Đảo
Bình Nhưỡng
Xêun
Tôkiô
Vladivôxtốc
Thượng Hải
Đài Bắc
Hồng Kông
Quảng Châu
Thim Bu
Niu Đêli
Laho
Kabun
Dusanbe
Tasken
Ahma Ata
Urumsi
Ulan Udê
Chita
Iakutxkơ
Bratxkơ
Abakan
Nôvôxibiaxkơ
Kracnôiaxkơ
Vôngagrat
Mátxcơva
Hanh Pêtecbua
Muamanxkơ
Côpenhagen
Amxtecdam
Luân Đôn
Bruxen
Vacsava
Vinhu
Mintxcơ
Kisinhôp
Bêngrat
Môtia
Kiêp
Rôxtôp na Đôn
Xêvaxtôpôn
Ankara
Tuyêm
Ten Kôoc
Manama
Riat
Abu Dabi
Sana
Bayrut
Tơ Avip
Batda
Têhêran
Baku
Kuala Lumpua
Banda Xêri Bêgavan
Manila
Jakacta
Băng Đung

CHÂU ÂU

BẮC BĂNG DƯƠNG
BIỂN BAREN
Muamanxkô
AILEN
Rêykiavich
BIỂN NAUY
ĐẠI TÂY DƯƠNG
NAUY
THỤY ĐIỂN
PHẦN LAN
Henxinki
Xanh Pêtecbua
Vôlôcđa
Kirôp
Pecmơ
Xveclôp
Ôxlô
Xtôckhôm
Talin
EXTÔNIA
Pxcôp
Iarôxlep
Matxcova
BIỂN BẮC
AIXLEN
Đublin
ANH
Luân Đôn
Côpenhaghen
ĐAN MẠCH
LATVIA
Riga
LITVA
Viniat
Minxkơ
BÊLARUT
Amxtecđam
HÀ LAN
Vacsava
Bruxen
Bon
ĐỨC
BA LAN
Praha
SEC
Kiep
UKRAINA
Pari
PHÁP
Bécna
THỤY SĨ
Viên
SLOVAKIA
Bratislava
Budapêt
ÁO
HUNGARI
Kisinhôp
RÔMANIA
Bucarest
Xôfia
BUNGARI
Bêôgrat
Karajevô
Tirana
ANBANI
HI LẠP
Aten
Rôma
VATICĂNG
ITALIA
MANTA
TÂY BAN NHA
Madrit
Lixbon
BỒ ĐÀO NHA
Eo Ghibranta
MARÔC
ANGIÊRI
TUYNCI
Tripôli
LI BI
ĐIA TRUNG HẢI
AI CẬP
Ankara
THỔ NHĨ KỲ
Bâyrut
Damat
Ten Avip
XIRY
IRÁC
Batđa
JOÔCĐANI
ARẬP XÊUT
Vonga
BIỂN KAXPI
GRUZIA
Tbilixi
Baku
AZECBAIĐAN
Êrêvan
BIỂN ĐEN
1. LUYXEMBUA
2. LICHTENXTÂY
3. ANDÔRA
4. MÔNAÇÔ
5. XAN MARINÔ
6. XLÔVÊNIA
7. CRÔATIA
8. BÔXNIA HẸCXẸGÔVINA
9. MAKÊDÔNIA
10. ACMÊNIA
11. MÔNĐÔVA

BẮC MĨ

BẮC BĂNG DƯƠNG
BIỂN BÊ RINH
BIỂN CHUCỐT
Q. Đ Kômandô
Anadua
Ơrodôlan
Nôma
HOA KÌ
Daoxon
Hồ Gấu Lớn
Junô
Vịnh Alaxca
CANADA
Daoxon Kiec
Vancuvơ
Polon
Xan Franxisco
Lôt Angiolet
Denvơ
HOA KÌ
Sicagô
Ditroi
Ottaoa
Niu Yooc
Quebec
Môntrêan
Halifac
Philadenphia
Oasinhtơn
Atlanta
Hauxtơn
Niu Ơrolêan
Miami
La Habana
Xantiago
Xantô Đômingô
Kinhxtơn
Po ô Pranhxơ
Mông tơ rây
VỊNH MÊHICÔ
Mêrida
Mêhicô
Benmôpan
Goatêmala
Xan Xanvado
Hondurat
Mana Goa
Xan Jôsê
Panama
Barankiia
Madelin
Xan Mactin
Caracat
VÊNÊZUÊLA
Bôgôta
CÔLÔMBIA
Quitô
EQUADO
PÊRU
BRAXIN
BIỂN CARIBÊ
K Panama
THÁI BÌNH DƯƠNG
ĐẠI TÂY DƯƠNG
Eo Đan Mạch
Eo Đavit
BIỂN NAUY
1. GOATÊMALA
2. BÊLIZƠ
3. XANVADO
4. HONDURAT
5. JAMAICA
6. HAITI
7. ĐÔMINICA
8. NICARAGOA
9. CÔXTARICA
10. PANAMA

CHÂU ĐẠI DƯƠNG

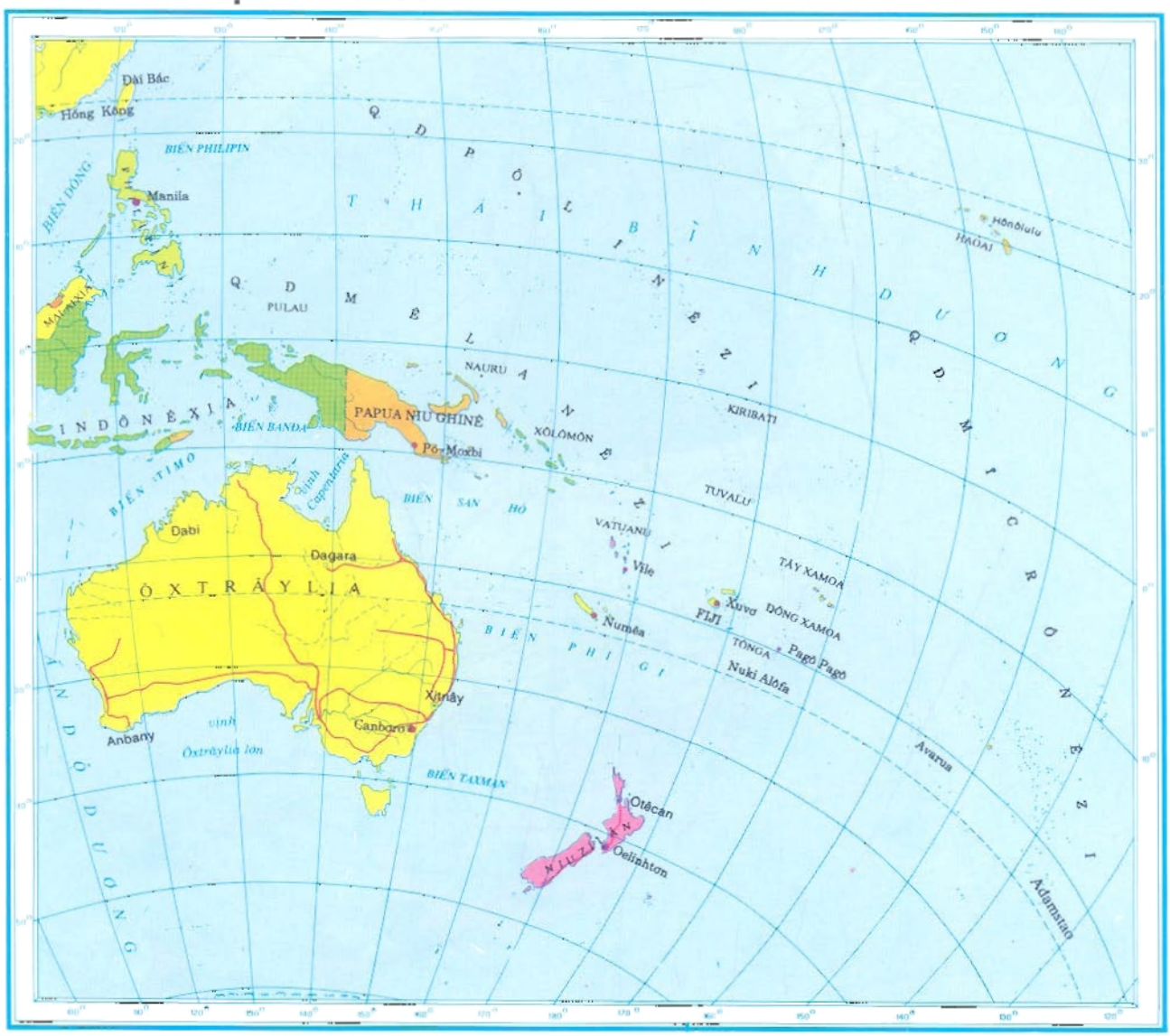

CHÂU PHI

PHÁP
RUMANI
Bêôgrat
BIỂN ĐEN
Lixbon
Eo Ghibranta
DIA TRUNG HẢI
Ancara
Angiê
Tuyni
TUYNIZI
Kaxablanca
Raba
Bayrut
IRAN
Q.D. Madâyra
MARÔC
Tripôli
Damat
Cairô
En Aiun
AN GIÊ RI
L I B I
AICÂP
Nin
SARAUY
X A H A R A
Atxuan
Riat
A RÂP XÊUT
Ô MAN
Q.D Mũi Xanh
MÔRITANI
M A L I
N I G I Ê
S A T
XU DANG
Khactum
Daca
Bamakô
Niamây
Hồ Sat
Bitxao
GHINÊ
Gibuti
Cônakry
Fritao
NIGIÊRIA
Adi Abêba
ÊTIÔPIA
Môrôni
CÔT DIVOA
TÔGÔ
GANA
Abijan
Acra
Lômê
Lagôt
CAMORUN
TRUNG PHI
Bangui
XÔMALI
Môgađixô
Vinh Ghinê
CÔNGÔ
Côngô
Kampala
UGANDA
KÊNIA
GABÔNG
Hồ Vichtoria
ZAIA
Kigali
Nai Rôbi
Brazavin
Kinsasa
Bujumbura
Mômbaxa
Vichtôria
Luanda
TANZANIA
ANGÔLA
Môrôni
Lôbitô
Q.D Côma
ZAMBIA
Lusaka
MÔZAMBICH
ZIMBABUÊ
NAMIBIA
MADAGAXCA
Po-luit
Vinduc
BÔTXOANA
Xan Đêni
Maputô
Prêtôria
NAMPHI
Cap Tao
Po Êlizabet
ĐẠI TÂY DƯƠNG
ẤN ĐỘ DƯƠNG
1. GHINÊ 2. GHINÊ XÍCH ĐẠO
3. RUANDA 4. BURUNDI
5. SOADILON 6. LÊXÔTHÔ
7. GÂMBIA 8. GHINÊ BITXAO

CHÂU NAM CỰC

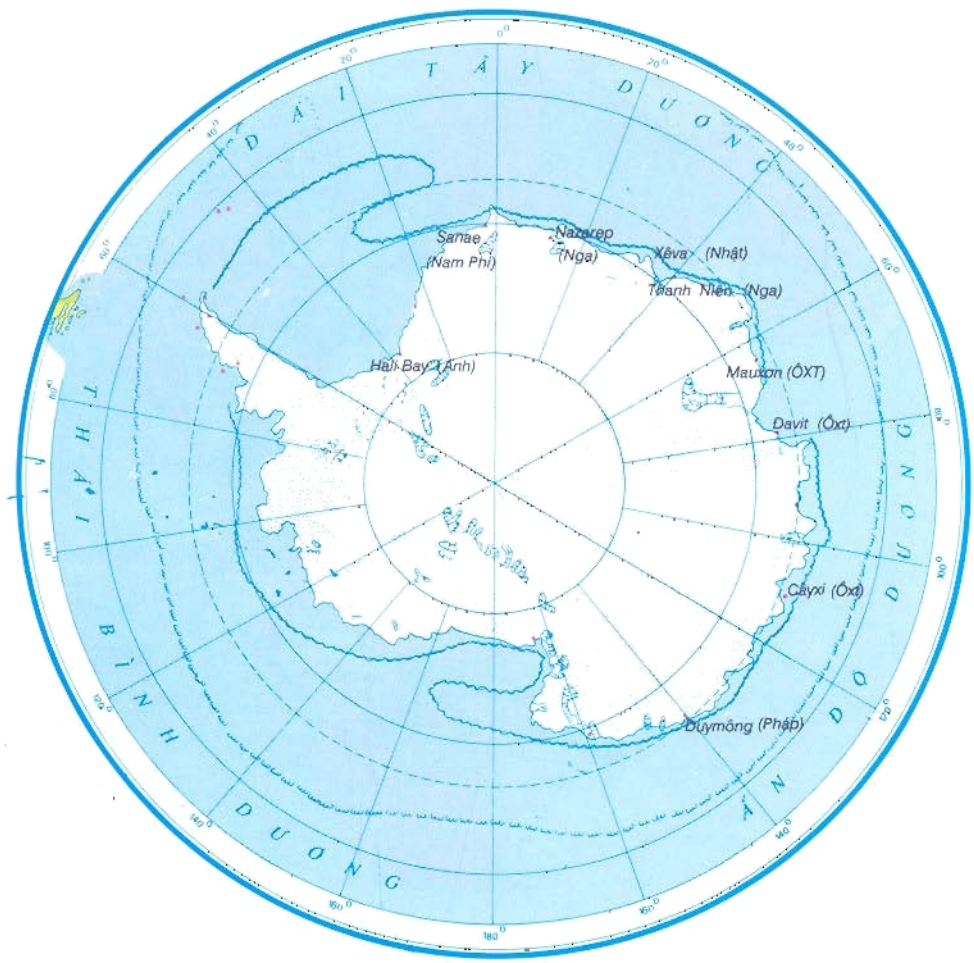
Sanae
(Nam Phi)
Nazarep
(Nga)
Xôva (Nhật)
Thanh Niên (Nga)
Hải Bay (Anh)
Mauxon (ÔXT)
Davit (Ôxt)
Cêyxi (Ôxt)
Đuymông (Pháp)
ĐẠI TÂY DƯƠNG
THÁI BÌNH DƯƠNG
ẤN ĐỘ DƯƠNG

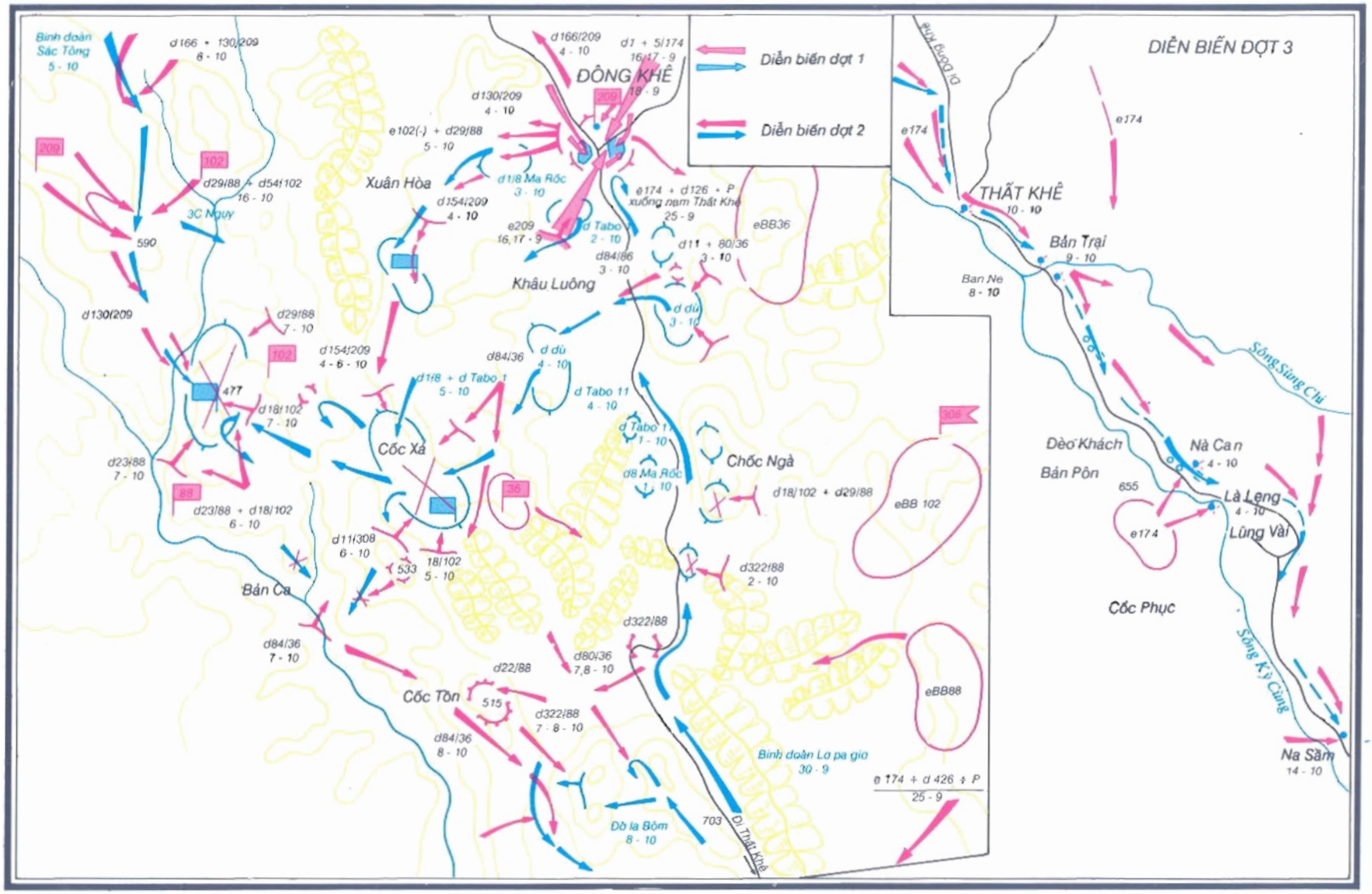

CHIẾN DỊCH BIÊN GIỚI (16-9 - 15-11-1950)

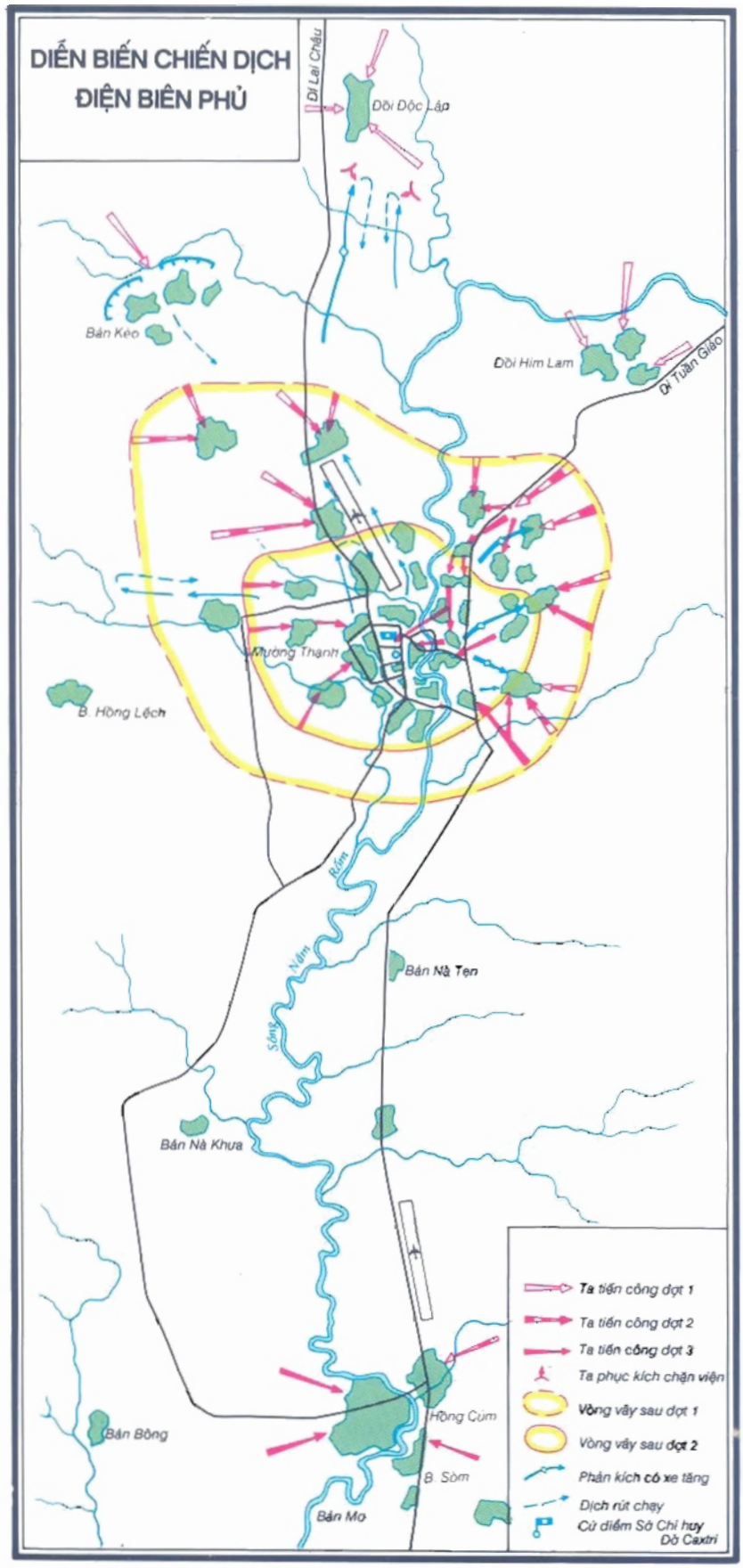
DIỄN BIẾN CHIẾN DỊCH
ĐIỆN BIÊN PHỦ
Đi Lai Châu
Đồi Độc Lập
Bản Kéo
Đồi Him Lam
Đi Tuần Giáo
Mường Thanh
B. Hồng Lệch
Nậm Rốm
Sông Nậm
Bản Nà Tẹn
Bản Nà Khưa
Hồng Cúm
B. Sòm
Bản Bông
Bản Mo
Ta tiến công đợt 1
Ta tiến công đợt 2
Ta tiến công đợt 3
Ta phục kích chặn viện
Vòng vây sau đợt 1
Vòng vây sau đợt 2
Phản kích có xe tăng
Địch rút chạy
Cứ điểm Sở Chỉ huy Đờ Caxtri

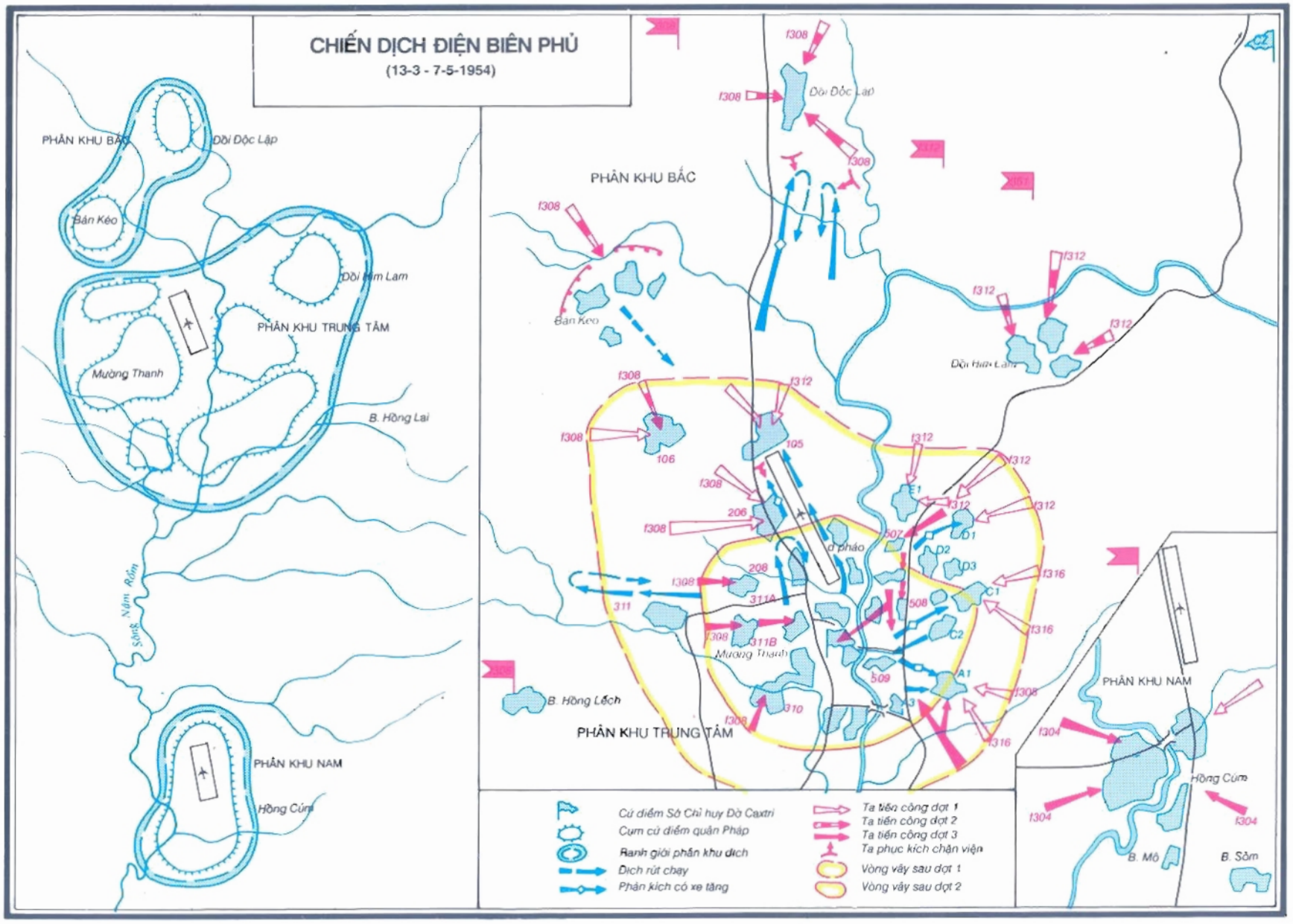
CHIẾN DỊCH ĐIỆN BIÊN PHỦ
(13-3 - 7-5-1954)
PHÂN KHU BẮC
Đồi Độc Lập
Bản Kéo
Đồi Him Lam
PHÂN KHU TRUNG TÂM
Mường Thanh
B. Hồng Lai
Sông Nậm Rốm
PHÂN KHU NAM
Hồng Cúm
PHÂN KHU BẮC
Đồi Độc Lập
Bản Kéo
Đồi Him Lam
d pháo
Mường Thanh
B. Hồng Lếch
PHÂN KHU TRUNG TÂM
PHÂN KHU NAM
Hồng Cúm
B. Mô
B. Sôm
Cứ điểm Sở Chỉ huy Đờ Caxtri
Cụm cứ điểm quân Pháp
Ranh giới phân khu địch
Địch rút chạy
Phản kích có xe tăng
Ta tiến công đợt 1
Ta tiến công đợt 2
Ta tiến công đợt 3
Ta phục kích chặn viện
Vòng vây sau đợt 1
Vòng vây sau đợt 2

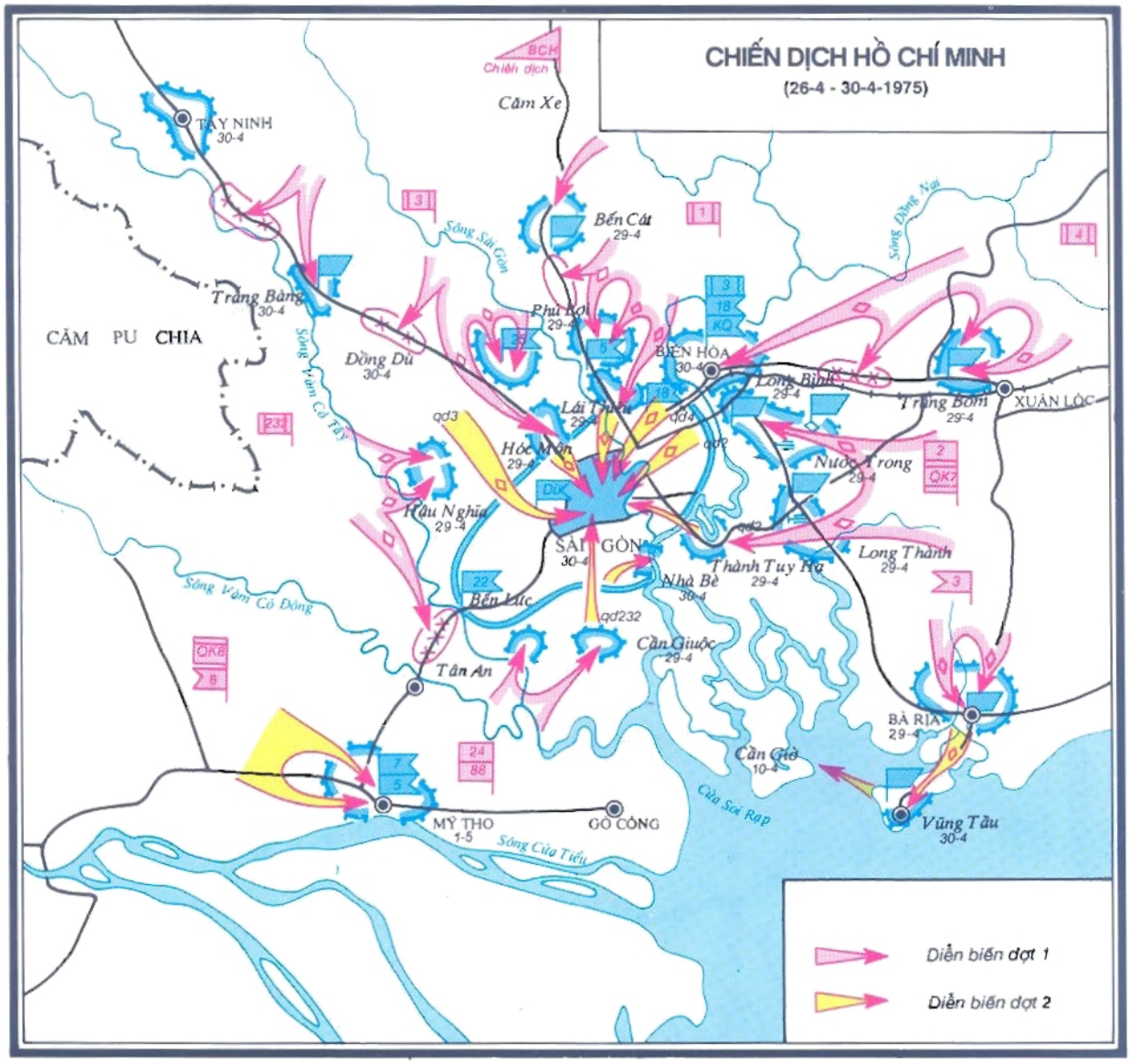
CHIẾN DỊCH HỒ CHÍ MINH
(26-4 - 30-4-1975)
BCH Chiến dịch
Cam Xe
TÂY NINH 30-4
Bến Cát 29-4
Sông Sài Gòn
Sông Đồng Nai
Trảng Bàng 30-4
CĂM PU CHIA
Sông Vàm Cỏ Tây
Phú Lợi 29-4
Đồng Dù 30-4
BIÊN HÒA 30-4
Long Bình 29-4
Trảng Bom 29-4
XUÂN LỘC
Lái Thiêu 29-4
Hóc Môn 29-4
Nước Trong 29-4
Hậu Nghĩa 29-4
SÀI GÒN 30-4
Thành Tuy Hạ 29-4
Long Thành 29-4
Nhà Bè 30-4
Sông Vàm Cỏ Đông
Bến Lức
Cần Giuộc 29-4
Tân An
BÀ RỊA 29-4
Cần Giờ 10-4
Cửa Soi Rạp
MỸ THO 1-5
GÒ CÔNG
Sông Cửa Tiểu
Vũng Tàu 30-4
Diễn biến đợt 1
Diễn biến đợt 2

ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH
TRUNG QUỐC
Lào Cai
Sg. Hồng
Lai Châu
Sơn La
Sg. Đà
Hà Giang
Cao bằng
Tuyên Quang
Lạng Sơn
Yên Bái
Vĩnh Phú
Bắc Ninh
HÀ NỘI
Hồng Gai
Hải Dương
HẢI PHÒNG
Hòa Bình
NAM ĐỊNH
Ninh Bình
Thanh Hóa
Đảo Bạch Long Vĩ
VỊNH BẮC BỘ
NGHỆ AN
VINH
Hà Tĩnh
VIÊN CHÂN
THÁI LAN
Đồng Hới
Quảng Trị
HUẾ
MƯỜNG PHIN
ĐÀ NẴNG
Tam Kỳ
Quảng Ngãi
Vận chuyển bằng đường sắt
Vận chuyển bằng đường biển
Vận chuyển bằng đường bộ
Đường của dịch
sông Mê Công
KARAVAN
ATÔPO
Kon Tưm
PlêyCu
QUY NHƠN
XTƯNG TRENG
Tuy Hòa
ĐẮC LẮC
CÂM PU CHIA
CHOCHÊ
Buôn Ma Thuột
NHA TRANG
ĐÀ LẠT
Cam Ranh
PHNOM PÊNH
Tây Ninh
LÂM ĐỒNG
Phan Rang
Thủ dầu Một
BIÊN HÒA
SÀI GÒN
Phan Thiết
VỊNH THÁI LAN
Long Xuyên
MỸ THỊ
VŨNG TÀU
Đảo Phú Quốc
Rạch Giá
Vĩnh Long
CẦN THƠ
Khánh Hưng
Bạc Liêu
Quản Long
Côn Sơn
Quần đảo Hoàng Sa
BIỂN ĐÔNG
Quần đảo Trường Sa

CHIẾN TRANH Ở CHÂU Á VÀ THÁI BÌNH DƯƠNG TỪ 1941 ĐẾN 1945

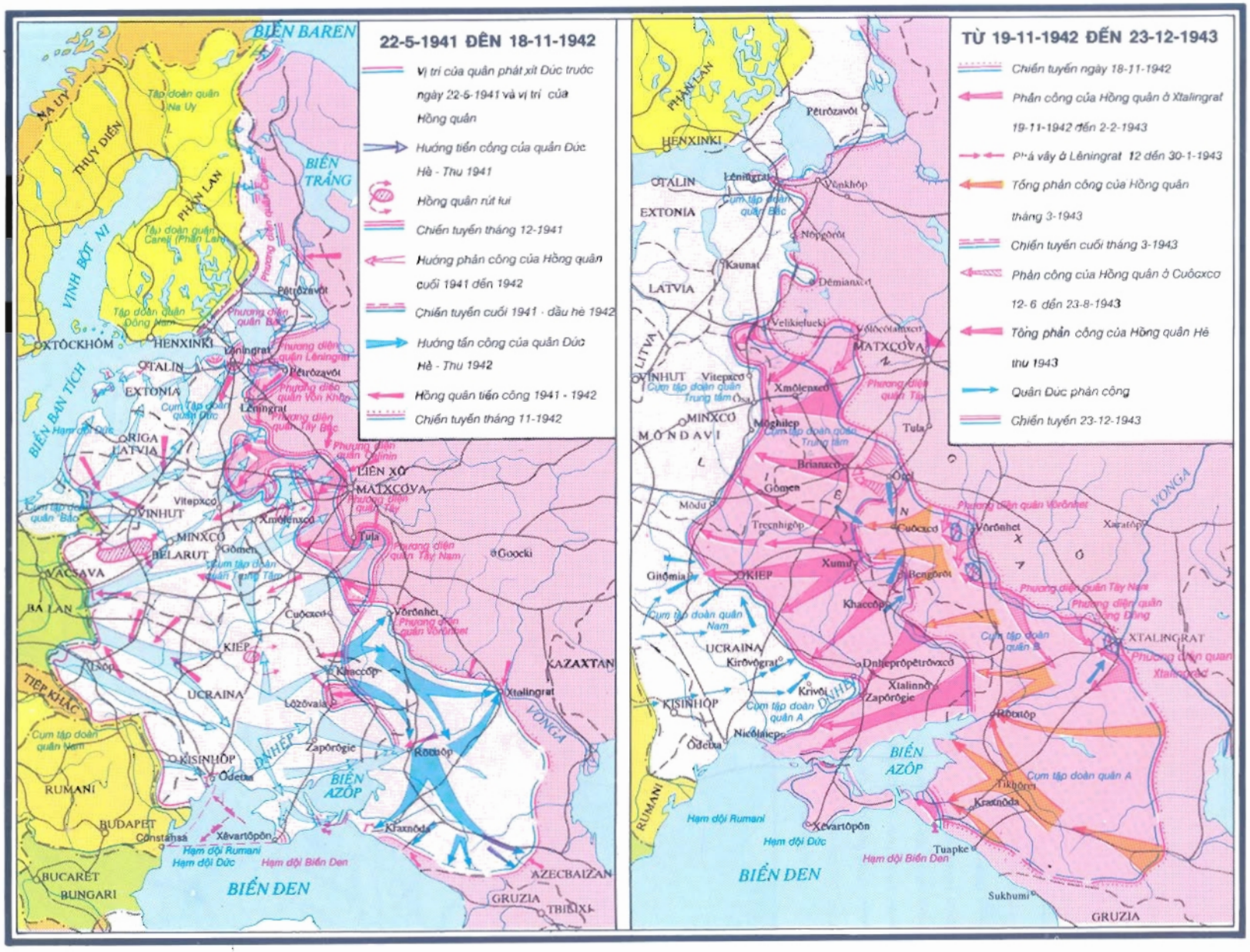

CHIẾN TRANH VỆ QUỐC CỦA LIÊN XÔ

DIỄN BIẾN CHIẾN SỰ TỪ 22-05-1941 ĐẾN 23-12-1943.

CHIẾN TRANH VỆ QUỐC
CỦA LIÊN XÔ
TỪ THÁNG 1 - 1944 ĐẾN THÁNG 5 - 1945
Chiến tuyến 23-12-1943
Hướng tiến công của Hồng quân từ tháng 1 đến 12-1944
Chiến tuyến cuối tháng 12-1944
Hướng tiến công của Hồng quân tháng 1 đến 5-1945
Hướng tiến công của Liên quân
Hướng phản công của quân đồng minh
Hướng phản công của quân Đức
Giới hạn tiến quân của Hồng quân và quân đồng minh cuối chiến tranh
BIỂN NA UY
NA UY
BIỂN BAREN
Tập đoàn quân Na Uy
THỤY ĐIỂN
Rôvanhiemi
Luleo
Ôlu
Tập đoàn quân Carelî (Phần Lan)
VỊNH BỐT NI
PHẦN LAN
HENXINKI
Vaborg
XTÔCKHÔM
TAHNO
Narva
Luga
EXTONIA
Tartu
Pxcôp
LATVIA
RIGA
Tập đoàn quân Bắc
Saulai
Kênixbec
Hămbuốc
Bremen
Stetin
BECLIN
Macdebuốc
Kasen
ĐỨC
Layxpinh
Franphuốc
Nigreambe
Sturgac
Munkhen
Vađuz
THỤY SĨ
ÁO
PRAHA
TIỆP KHẮC
Brexlau
Kracốp
Brnô
VIÊN
Bratislava
BUDAPET
HUNGGARI
Zagrep
Triơt
Bôlônhơ
Xanmarinô
ITALIA
RÔM
BIỂN TIREN
BIỂN ADRIATICH
NAM TƯ
Xaraevô
BENGRAT
Scôpe
ANBANI
XÔPHIA
BUNGARI
Bugat
BUCARET
Constanxa
RUMANI
Timisôvra
Vacxa
Hạm đội Rumani
BIỂN ĐEN
THỔ NHĨ KỲ
Hạm đội Biển Đen
Xêvatôpôn
BIỂN AZỐP
Kerti
Ôdetxa
KISINHỐP
Nicôlaiep
Krivôi Rôg
Dnhepropêtrôvxcơ
Zapôrôgie
Kirôvôgrat
Pônтava
Khacốp
UCRAINA
Xumu
KIEP
Gitômia
Rôpnô
Lvốp
Uzgôrôt
Luxcơ
Cuốcxcơ
Vôrônhet
Orel
Tula
Gômen
Baranôvichi
BELARUT
Brest
Bôbruixcơ
MINXCƠ
VINHUT
Xmôlenxcơ
MATXCƠVA
Velikiefuki
Vitepxcơ
Saulai
Pxcôp
Nôpgôrôt
Tikhvin
Vôlôcda
Kônôsa
Belômo
Petrazavôt
Laroxlap
LIÊN XÔ
Hạm đội Bắc Băng Dương
Phương diện quân Lêningrat
Phương diện quân Pribantich 2
Phương diện quân Pribantich 1
Phương diện quân Bêlarus 2
Phương diện quân Bêlarus 1
Phương diện quân Tây
Phương diện quân Ucren 1
Phương diện quân Ucren 2
Phương diện quân Ucren 3
Phương diện quân Ucren 4
Cụm tập đoàn quân Bắc
Cụm tập đoàn quân Trung tâm
Cụm tập đoàn quân Nam
Cụm tập đoàn quân của phương diện quân Ucren
Hạm đội Biển Đen
Hạm đội Đức
Bộ đội của QDND Bungari
Bộ đội Nam Tư
Cụm tập đoàn quân A
Cụm tập đoàn quân E
Cụm tập đoàn quân F
Cụm tập đoàn quân "Bắc"
Cụm tập đoàn quân Trung Tâm
Cụm tập đoàn quân Nam
BIỂN BALTÍCH
Hạm đội Đức
BIỂN TRẮNG
Carelî
Cụm tập đoàn quân Bắc
PĐQ L
PĐQ 1
PĐQ P2
PĐQ U1
PĐQ U2
PĐQ U3
PĐQ U4
PĐQ U5

Những trận tiến công lớn của phe Trung tâm
Những trận tiến công lớn của đồng minh
Trận đánh
Trận đánh (Trên 250.000 người chết)
Phân chiến trên tàu biển
Phân chiến trên bộ
Khởi nghĩa
Căn cứ hải quân
Những trận hải chiến chính
Quân Đức đổ bộ lên đất Anh
Trận đánh
Tấn công
Phân chiến
1914
1915
1916
1917
1918
Giới hạn tiến công phía tây của quân Đức 1914
Chiến tuyến tăng cường tháng 11-1914
Giới hạn tiến công phía tây của quân Nga 1914 - 1915
Biên giới Nga 11-1915
Lãnh thổ bị quân phía trung tâm chiếm 12-1917 (ở phía Tây, tuyến Haidenbuốc).
Chiến tuyến khi ký Hòa ước Bres-litốp giữa Đức và Nga 12-1917
Quân Đức tấn công Nga 3-1918
Hòa tuyến trên mặt trận phía Đông 11-1918
Đường sắt
PHẦN LAN
MATXOVA
NGA
BIỂN BẮC
BIỂN BAN TÍCH
BIỂN ĐEN
BIỂN ADRIATIC
ĐỊA TRUNG HẢI
BỈ
HÀ LAN
ĐỨC
PHÁP
THUỴ SĨ
ÁO - HUNG
ITALIA
SÉCBI
BUNGARI
HYLẠP
RUMANI
Phong tỏa đường biển của Đức cuối năm 1916
Tiến công vào Rigiơ
Tiến công của Ngũ quân Đông Phổ
Tiến công của Brutxilốp
Tiến công của Gorlix
Các cường quốc Trung Âu xâm chiếm Rumani
Xâm chiếm Sécbi
Tiến công Asiagô
Anh - Pháp rút bộ ở Salônic để chi viện Sécbi
Hành binh Dacdanen
Trận Sông Xôm
Các cuộc tấn công của Lôdendoocphơ
Cuộc tiến công của Nivelle
Cuộc phản công của quân Đồng Minh
Berlin
Budapest
Turku
Stockhôm
Cristiana
Petrôgrat
Cronstat
Riga
Minsk
Magilev
Gômen
Pinsk
Brexlitốp
Vacsôvi
Varsava
Cracôvi
Lôdz
Krasnik
Lublin
Brest
Galicz
Tacnôpôn
Tremôvlơ
Ôdetxa
Sevatôpôn
Constanza
Bucarest
Plevna
Sophia
Niš
Skôpic
Valôna
Durazzo
Tirana
Catarô
Raven
Brindisi
Catanzaro
Ascoli
Pari
Sampanhô
Amiens
Arras
Cambrai
Ypres
Passendal
Liege
Namur
Sedanca
Verdoong
Xanh Mixen
Xanh Cantanh
Cangtinhi
Môntdidie
Lens
Lille
Dunkec
Calec
Dover
Dublin
Hacput
Scaborug
Rôsit
Crômati
Amsterdam
Rốtecđam
Brucxen
Liege
Namua
Metz
Nancy
Strasbua
Munich
Stuttgac
Frankfuc
Numbec
Hanôvơ
Brunsuich
Maydebuốc
Lepzich
Đrexđen
Halơ
Lênna
Đêmiti
Praha
Pilsen
Brunô
Viên
Presbuốc
Bêlgrat
Xarâyêvô
Xêtinhê
Đuyna
Đniextơ
Đniepơ
Đôn
Vônga
Vixtuyla
Narôi
Gumbinnen
Đanzig
Kônigbec
Mêmel
Libô
Rigiơ
Phần Lan
Turku
Cronstat
Petrôgrat
Stockhôm
Cristiana
Cônenha
Rôsit
Crômati
Hacput
Scaborug
Dublin
Anh
Hà Lan

CHIẾN TRANH THẾ GIỚI II

theo hệ thống đẳng cấp tôn ti. Tầng lớp thống trị là các tăng lữ, võ sĩ hoặc quý tộc quan liêu. Duy trì một hệ tư tưởng tôn giáo - triết học chính thống được nhà nước hoá. Trong nhiều quốc gia, vương quyền đồng nhất với thần quyền. Thuyền thống tập tục, ý thức cộng đồng vượt trội, lấn át tinh thần luật pháp, ý thức cá nhân. Trong lịch sử, CĐCCPĐ đã góp phần dựng nên nhiều quốc gia và đế chế lớn mạnh, đồng thời cũng là nhân tố trì trệ, kìm hãm sự phát triển một số xã hội Châu Á.

CHẾ ĐỘ CÔNG DỊCH (*kinh tế*), hình thức thuế mượn có tính chất phong kiến trong giai đoạn phương thức sản xuất phong kiến tan rã. Dưới CĐCD, nông dân mang súc vật và nông cụ của mình đến làm cho địa chủ hoặc phú nông, và được họ trả một số tiền thù lao nhất định hoặc cho vay nợ rồi bắt nông dân làm lấy công trả nợ. Dưới CĐCD, kinh tế vẫn là kinh tế tự nhiên; người nông dân bị lệ thuộc, cưỡng bức và bóc lột siêu kinh tế. Vì thế, CĐCD là tàn dư của chế độ nông nô. Cùng với sự phát triển của kinh tế hàng hoá, sự tan rã của kinh tế tự nhiên và sự phân hoá không ngừng của trung nông, cơ sở của CĐCD dần dần bị phá vỡ và được thay thế bằng chế độ lao động làm thuê tư bản chủ nghĩa. Thế kỉ 20, CĐCD vẫn còn tồn tại trong một số nước tư bản, các nước thuộc địa và phụ thuộc.

CHẾ ĐỘ CÔNG ĐIỀN CÔNG THỔ (*luật*), hình thức sở hữu của nhà nước, đối với ruộng đất trong xã hội phong kiến Việt Nam và ở một mức độ nhất định dưới thời Pháp thuộc. Nhà nước phong kiến duy trì và bảo vệ CĐCĐCT, để có ruộng đất cấp cho quân lính, chia cho dân đinh đến tuổi tạp dịch, phong cấp cho công thần, cấp lộc cho quan lại. Với CĐCĐCT, nhà nước có quyền thu hoàn toàn tô và thuế. Ruộng đất thuộc công điền công thổ bao gồm: quan điền (ruộng chia cho nhân dân luân phiên nhau cày cấy nộp tô cho nhà nước), các loại ruộng phong cấp, đồn điền, đất hoang và một bộ phận ruộng chùa. Những vương hầu, quý tộc được cấp ruộng đất công thực ra là những người thay nhà nước thu tô chứ không có quyền sở hữu đối với ruộng đất được cấp. Nhà nước phong kiến không lấy ruộng công của xã này đem chia cho những người ở xã khác. Ruộng công của xã thôn tuy vẫn thuộc sở hữu tối cao của nhà nước, phải chịu tô đối với nhà nước, nhưng vẫn được sử dụng trong phạm vi của xã thôn. Nhà nước phong kiến đặt ra những hình phạt nghiêm khắc trừng trị những người vi phạm CĐCĐCT. Điều 342 của Bộ quốc triều hình luật quy định: "Bán ruộng đất của công cấp cho hay bán ruộng đất khẩu phần thì xử trượng, "biếm" hai tư (chế trách, giáng chức ở các mức độ khác nhau) và điều 343 quy định: "chiếm ruộng công quá số hạn định thì bị phạt 80 trượng...".

CHẾ ĐỘ CÔNG XÃ NGUYÊN THUỶ (*dân tộc, chính trị*; tk. chế độ công xã thị tộc, chế độ thị tộc, chủ nghĩa cộng sản nguyên thuỷ), hình thái kinh tế - xã hội đầu tiên trong lịch sử loài người. Bắt đầu từ thời kì xuất hiện những con người hiện đại (homo sapiens) và kết thúc với sự hình thành xã hội có giai cấp và xuất hiện nhà nước. Đặc điểm: sở hữu chung về tư liệu sản xuất, lao động tập thể và hưởng chung thành quả lao động; công cụ sản xuất thô sơ, lực lượng sản xuất phát triển ở trình độ thấp. Hạt nhân của CĐCXNT theo nhiều nhà nghiên cứu là thị tộc mẫu hệ, về sau được thị tộc phụ hệ thay thế. Sự phát triển của lực lượng sản xuất, của sự phân công lao động xã hội dẫn đến sự xuất hiện tư hữu và sự tan rã của thị tộc. Ở thời kì tan rã, xuất hiện công xã láng giềng nguyên thuỷ. Khi giai cấp xuất hiện và nhà nước ra đời thì CĐCXNT chấm dứt sự tồn tại của mình. Hiện nay, tàn dư của nó còn tồn tại ở một số dân tộc trên lãnh thổ Việt Nam và trên thế giới.

CHẾ ĐỘ CỘNG HOÀ (*sử, chính trị*), hình thức tổ chức nhà nước, trong đó các cơ quan quyền lực tối cao của quốc gia, người đứng đầu nhà nước đều phải qua bầu cử. Công dân có quyền bầu cử, quyền tự do dân chủ được pháp luật bảo vệ. Thường có các hình thức: cộng hoà tư sản, cộng hoà xã hội chủ nghĩa, cộng hoà liên bang, vv.

CHẾ ĐỘ CUNG CẤP (*kinh tế, chính trị*; cg. chế độ bao cấp), phương thức phân phối hàng hoá chủ yếu dưới hình thái hiện vật và theo tiêu chuẩn định lượng cho các tầng lớp dân cư; thường được áp dụng trong điều kiện khan hiếm hàng hoá, đặc biệt trong thời gian có chiến tranh hoặc mới ra khỏi chiến tranh. Theo hình thức này, căn cứ vào đặc điểm của từng loại đối tượng tiêu dùng, nhà nước quy định số lượng mặt hàng thiết yếu, đối tượng được cung cấp, định lượng hàng hoá cũng như giá cả và thời hạn cung cấp, thực hiện bằng sổ mua hàng hoặc tem phiếu. Ở Việt Nam, do nền kinh tế nghèo nàn, lại phải trải qua nhiều năm chiến tranh nên đã áp dụng CĐCC trong thời gian khá dài trong và sau chiến tranh nhằm bảo đảm mức sinh hoạt cần thiết nhất cho mọi người và giữ vững sự ổn định xã hội. Cho nên đã áp dụng chế độ bao cấp tràn lan, không tính toán giá cả và quan hệ thị trường, thoát li thực tế. Khi bước vào thời kì xây dựng hoà bình, việc duy trì và kéo dài chế độ bao cấp đã gây nhiều ảnh hưởng tiêu cực. Thực hiện đường lối đổi mới quản lí kinh tế - xã hội, từ giữa những năm 80, cùng với việc chuyển sang cơ chế thị trường, Nhà nước đã từng bước xoá bỏ chế độ bao cấp, thực hiện chế độ trả lương bằng tiền; hàng hoá được trao đổi bình thường trên thị trường.

CHẾ ĐỘ DÂN CHỦ NHÂN DÂN (*luật, chính trị*), chế độ chính trị - xã hội xuất hiện từ giữa những năm 40 thế kỉ 20 ở những nước xã hội chủ nghĩa hoặc có khuynh hướng xã hội chủ nghĩa, kết quả của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc chống chủ nghĩa đế quốc và xoá bỏ ách áp bức bóc lột của thực dân, địa chủ phong kiến, dựa trên cơ sở liên minh công - nông - trí thức. Đây là hình thức tổ chức liên minh giai cấp giữa giai cấp công nhân với các tầng lớp xã hội rộng rãi bao gồm nhiều tổ chức chính trị - xã hội trên cơ sở cương lĩnh chung dưới sự lãnh đạo của đảng của giai cấp công nhân, đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, chống chế độ phong kiến thực hiện dân chủ. CĐDCND bảo đảm cho đông đảo nhân dân tham gia quản lí nhà nước, bảo đảm sự lãnh đạo của đảng vô sản và thực hiện nguyên tắc tập trung - dân chủ trong quản lí nhà nước. Tuỳ theo hoàn cảnh lịch sử cụ thể, CĐDCND có những hình thức, nhiệm vụ và các giai đoạn phát triển khác nhau. Thiết lập CĐDCND có nghĩa là lật đổ ách thống trị của tư bản đế quốc và địa chủ phong kiến, chính quyền chuyển vào tay nhân dân do giai cấp công nhân lãnh đạo. Cơ sở chính trị của CĐDCND là những cơ quan do nhân dân bầu ra theo nguyên tắc phổ thông, trực tiếp và bỏ phiếu kín. Sau khi thiết lập, chính quyền dân chủ nhân dân tập trung nỗ lực vào việc khắc phục những hậu quả của ách thống trị do đế quốc, phong kiến để lại, bảo đảm dân chủ hoá rộng rãi trong các lĩnh vực xã hội, thực hiện cách mạng về ruộng đất, cải thiện đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân lao động tiến dần lên chủ nghĩa xã hội.

CHẾ ĐỘ DÂN CHỦ TƯ SẢN (*luật, chính trị*), chế độ chính trị - xã hội phát sinh và phát triển từ trong lòng các công xã trung cổ và chế độ đại diện theo đẳng cấp phong kiến, là thành quả của các cuộc cách mạng tư sản ở các nước Anh, Pháp, Mĩ, của phong trào công nhân, nông dân và của các trào lưu tôn giáo. Từ sau Chiến tranh thế giới II, ở Châu Âu, CĐDCTS là kết quả của sự thoả hiệp giữa giai cấp tư sản với phong trào công nhân và với sự cộng tác của phong trào dân chủ xã hội. Ở Mĩ CĐDCTS được thiết lập nhờ sự phát triển của mức sống dân cư cộng với sự liên hiệp chính trị - xã hội và đã đạt được những mức độ đáng kể. Ở Nhật Bản, CĐDCTS là kết quả của quá trình phi quân phiệt hoá đất nước. CĐDCTS xuất hiện trên nền của xã hội phong kiến mà đặc trưng là sự bất bình đẳng xã hội, sự khắt khe của tôn ti trật tự đẳng cấp và theo tầng lớp xã hội. Về bản chất, CĐDCTS là sự chuyên chính của giai cấp tư sản, đóng vai trò là

"người gác đêm" của giai cấp tư sản, công cụ để củng cố cơ sở xã hội và nền tảng chính trị của chủ nghĩa tư bản. Đặc điểm quan trọng nhất của CDDCTS so với các hình thức dân chủ có trước là việc đề cao vai trò của nhà nước và các thiết chế của nó. Đặc điểm thứ hai của CDDCTS là dựa trên cơ sở một nền văn hoá chung và văn hoá chính trị cao của dân chúng. Nhờ vậy, dù tồn tại và phát triển trong khuôn khổ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, CDDCTS vẫn được xem là một nguyên tắc chính trị được thừa nhận rộng rãi và trở thành cơ sở của hệ tư tưởng pháp quyền. Theo hình thức cai trị, CDDCTS gồm hai hình thức: chế độ dân chủ cộng hoà và chế độ quân chủ lập hiến. Tuỳ đặc điểm cụ thể của hệ thống chính trị, chế độ dân chủ cộng hoà có thể có chế độ cộng hoà đại nghị và chế độ cộng hoà tổng thống với những đặc điểm khác nhau về mặt dân tộc.

CHẾ ĐỘ ĐA THÊ (*luật*), chế độ hôn nhân trong xã hội cũ cho phép và khuyến khích người đàn ông cùng một lúc có thể lấy nhiều vợ. Theo quan niệm cũ, gia đình có nhiều vợ, nhiều con là gia đình có phúc. Để giữ trật tự trong gia đình, pháp luật buộc tôn trọng thứ bậc vợ cả (hay vợ chính, chính thất), vợ lẽ (thứ thất) và nàng hầu. Hiện nay ở nhiều nước, đặc biệt các nước theo Hồi giáo vẫn duy trì CDDT. Luật hôn nhân và gia đình của Việt Nam, thực hiện chế độ hôn nhân một vợ, một chồng.

CHẾ ĐỘ ĐẠI NGHỊ (*luật*), chế độ tổ chức và hoạt động của cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất trong một số nước tư bản. Cơ sở của CDDN là cơ quan đại diện đẳng cấp, xuất hiện vào thế kỉ 12 - 13. CDDN được áp dụng rộng rãi từ sau các cuộc cách mạng tư sản trong các thế kỉ 16 - 18. Đặc trưng của CDDN là sự phân lập các quyền gồm các quyền lập pháp, quyền hành pháp và quyền tư pháp, song cơ quan (nghị viện nắm quyền lập pháp) có ưu thế và nhiều đặc quyền hơn trong cơ cấu quyền lực. Cơ quan hành pháp có sự phụ thuộc nhất định vào cơ quan lập pháp. Do những phương thức phân lập các quyền khác nhau, người ta phân biệt CDDN và chế độ tổng thống. Dưới CDDN, chính phủ do nghị viện thành lập từ số các thành viên của đảng chiếm đa số trong nghị viện và chịu trách nhiệm trước nghị viện. Sự kiểm tra của nghị viện đối với các hoạt động của chính phủ ở các nước khác nhau được thực hiện theo cách thức khác nhau tuỳ thuộc vào chính thể cộng hòa đại nghị hay cộng hoà tổng thống. Trong thời kì trước chủ nghĩa tư bản độc quyền, giai cấp tư sản là nơi tập hợp những chủ sở hữu tư liệu sản xuất xã hội. Do đó, có khả năng thực hiện quyền lực của mình thông qua nghị viện - cơ quan đại biểu cho quyền lợi của tất cả những người chủ sở hữu. Chính vì vậy, nghị viện có ưu thế và vai trò nhất định trong cơ cấu quyền lực nhà nước. Song, do sự phát triển của chủ nghĩa tư bản công nghiệp thành chủ nghĩa tư bản độc quyền đã kéo theo sự thay đổi vai trò của nghị viện trong hệ thống các cơ quan cấp cao của chính quyền nhà nước tư sản. Vai trò của nghị viện ngày càng suy yếu, cơ quan hành pháp ngày càng thâu tóm quyền hành và chiếm ưu thế so với nghị viện. Cơ chế đó cho phép cơ quan hành pháp có điều kiện bảo vệ quyền lợi của giai cấp tư sản có hiệu quả hơn, linh hoạt hơn, đồng thời dễ đạt được sự thoả hiệp trong cuộc tranh giành quyền lực giữa các tập đoàn tư bản độc quyền.

CHẾ ĐỘ ĐIỀU TIẾT (*thuỷ lợi*), các quy định về điều tiết mực nước, lưu lượng, áp lực nước va, áp lực thuỷ động trong đập, cống, trạm thuỷ điện, nhằm duy trì trị số các thông số này biến thiên trong phạm vi an toàn hoặc thích ứng với nhu cầu sử dụng, khai thác. CDDT được bảo đảm nhờ các van, hồ, kênh hoặc các chương trình điều khiển và thiết bị tự động.

CHẾ ĐỘ ĐIỀU TRỊ (*y*), sử dụng có tính toán hợp lí một hoặc kết hợp nhiều biện pháp trong chữa bệnh (y học hiện đại, y học cổ truyền, phương tiện vật lí, tập luyện thể dục chữa bệnh và y học phục hồi, chế độ ăn uống, nghỉ ngơi, vv.), nhằm đạt được kết quả tốt nhất. Có: CDDT nội trú (bệnh nhân nằm tại các cơ sở y tế); CDDT ngoại trú (bệnh nhân ở nhà và đến chữa bệnh tại cơ sở y tế); CDĐT tại nhà (chữa bệnh tại chỗ ở của bệnh nhân). Xu hướng của y học hiện đại: chỉ thực hiện CDDT nội trú đối với bệnh nhân nặng, cấp cứu và bệnh nhân cần kĩ thuật hiện đại chính xác; thực hiện CDDT tại nhà đối với các loại bệnh khác, kể cả các bệnh nhân vừa qua phẫu thuật (trong trường hợp có diễn biến tốt, không cần các chăm sóc đặc biệt).

CHẾ ĐỘ ĐỘC TÀI (*sử*), chế độ chính trị tập trung quyền hành vào tay một cá nhân, một nhóm người hay một đảng phái cai trị độc đoán, không bị ràng buộc bởi luật pháp hay một cơ quan quyền lực nào. Được thiết lập ở các nhà nước quân chủ chuyên chế phong kiến. Thời kì tư bản chủ nghĩa, CDĐT xuất hiện trong Đế chế I (1804 - 15), Đế chế II (1852 - 70) ở Pháp; trong các nhà nước phát xít ở Tây Ban Nha, Đức, Ý, chế độ quân phiệt Nhật Bản trước và trong Chiến tranh thế giới II.

CHẾ ĐỘ ĐỠ ĐẦU (*luật*; cg. chế độ giám hộ), những quy định trong Luật hôn nhân và gia đình của Việt Nam nhằm bảo đảm việc chăm nom, giáo dục và bảo vệ quyền lợi của người chưa thành niên mà cha mẹ đã chết hoặc tuy cha mẹ còn sống nhưng không có điều kiện chăm nom, giáo dục và bảo vệ quyền lợi của con chưa thành niên trước pháp luật. Việc cử người đỡ đầu thuộc quyền của cha mẹ hoặc người thân thích của người cần được đỡ đầu và phải được uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn công nhận. Trong trường hợp cha mẹ hoặc những người thân thích không cử được người đỡ đầu thì cơ quan nhà nước hoặc tổ chức xã hội có chức năng đảm nhận việc đỡ đầu người chưa thành niên.

Công dân được chỉ định làm người đỡ đầu phải là những người có điều kiện: từ 21 tuổi trở lên, có trí óc sáng suốt (không phải là người mắc bệnh tâm thần, người đần độn), có tư cách đạo đức tốt, đủ tín nhiệm để làm người đỡ đầu, không có quyền lợi đối lập với quyền lợi của người được đỡ đầu, có điều kiện thực tế để thực hiện nhiệm vụ của người đỡ đầu. Người đỡ đầu có những nhiệm vụ và quyền hạn như chăm sóc, giáo dục, quản lí tài sản của người được đỡ đầu, đại diện và bảo vệ quyền lợi cho người được đỡ đầu trước pháp luật. Công dân làm người đỡ đầu chịu sự giám sát của uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn về công việc đỡ đầu. Nếu người đỡ đầu không làm tròn nhiệm vụ, gây thiệt hại nghiêm trọng đến quyền lợi của người được đỡ đầu thì uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn thay người khác. Người đỡ đầu cũng có thể yêu cầu cử người thay, nếu thấy mình không còn đủ điều kiện làm người đỡ đầu. Việc đỡ đầu chấm dứt khi người được đỡ đầu đủ 18 tuổi hoặc được giao lại cho cha mẹ hoặc được nhận làm con nuôi.

CHẾ ĐỘ HAI VIỆN (*luật*; cg. chế độ lưỡng viện), hình thức tổ chức của cơ quan lập pháp theo cơ cấu hai viện. Hai viện đó được thành lập theo cách thức khác nhau và có thẩm quyền khác nhau nhằm kiềm chế lẫn nhau. CDHV xuất hiện đầu tiên ở Anh vào thế kỉ 14.

Trong các nước tư bản, CDHV tồn tại cả ở những nước mà tổ chức nhà nước đơn nhất (Anh, Pháp, Italia, Hà Lan, Na Uy, Bỉ, Nhật Bản) hoặc liên bang (Cộng hoà liên bang Đức, Áo, Hoa Kì, Canada, Mêhicô, Achentina, Braxin, Malaixia, vv.). Theo CDHV, nghị viện tư sản bao gồm thượng nghị viện và hạ nghị viện. Hạ nghị viện đại biểu rộng rãi cho các tầng lớp xã hội và được xem là thành phần dân chủ hơn trong nghị viện. Thượng nghị viện là cơ quan đại biểu cho tầng lớp quý tộc, đại tư sản; ở các nước liên bang, là đại diện cho các nhà nước thành viên, các bang. Các hạ nghị viện của các nghị viện tư sản, thông thường được thành lập do bầu cử phổ thông đầu phiếu. Các thượng nghị viện ở các nước khác nhau được thành lập theo cách thức khác nhau - bằng con đường bầu cử gián tiếp, hoặc cũng có nước bằng bầu cử trực tiếp (Hoa Kì, Italia, Ôxtrâylia, Nhật Bản). Ở một số

nước, các thành viên của thượng nghị viện được bầu căn cứ vào tài sản (thượng nghị viện ở Anh) hoặc do người đứng đầu nhà nước bổ nhiệm (thượng nghị viện ở Canada). Do được hình thành bằng các cách thức và yêu cầu chặt chẽ như vậy nên thượng nghị viện có ưu thế đáng kể về tổ chức cũng như thẩm quyền để thực hiện chức năng lập pháp của mình.

CHẾ ĐỘ HỌC PHẦN (*giáo dục*), hình thức tổ chức quá trình học tập theo từng phần của môn học (học phần) ở một khoá đào tạo đại học. Sau mỗi học phần đều có kiểm tra và đánh giá học lực, thay thế cho các kì thi học kì. Hình thức này tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên chủ động học tập, và thiết kế quá trình đào tạo phù hợp với khả năng, hoàn cảnh để có thể tuỳ tình hình mà kéo dài hoặc rút ngắn thời gian học tập, tạo điều kiện cho sinh viên thi lấy thêm các bằng cấp, chứng chỉ khác.

CHẾ ĐỘ KHÍ CỦA ĐẤT (*địa lí*), tổ hợp của tất cả những hiện tượng không khí thâm nhập vào đất, di chuyển trong đất, bốc hơi khỏi đất; trao đổi khí giữa đất, không khí, thể rắn, thể lỏng của đất; tiêu thụ và thải ra những khí của các sinh vật sống trong đất. Bao gồm khí hấp phụ, khí kẹt ở lỗ hổng, khí hoà tan và khí tự do trong đất.

CHẾ ĐỘ KINH TẾ (*kinh tế*), tổng thể các thể chế đặc trưng quy định các điều kiện, các phương thức tổ chức và các chính sách, chế độ, cơ chế hoạt động của nền kinh tế một nước trong từng thời gian. Có nhiều loại CĐKT: CĐKT tự do, CĐKT chỉ huy, CĐKT thị trường, CĐKT kế hoạch hoá tập trung, CĐKT mở, CĐKT tự cấp tự túc. Người ta thường phân biệt một cách máy móc hai CĐKT điển hình là CĐKT tự do theo cơ chế thị trường và CĐKT chỉ huy theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung, đặc trưng cho hai hệ thống kinh tế - xã hội: tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa (theo mô hình cũ). Thực tiễn cho thấy nền kinh tế ở những nước đang xây dựng chủ nghĩa xã hội cũng là kinh tế thị trường nhưng có sự quản lí của nhà nước và theo định hướng xã hội chủ nghĩa. CĐKT chỉ huy theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung mang nhiều nhược điểm, vi phạm các quy luật của kinh tế hàng hoá. Nhà nước Việt Nam đã tiến hành công cuộc "đổi mới" với nội dung điều chỉnh, sửa đổi CĐKT, xây dựng một nền kinh tế nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lí của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa; xoá bỏ những chế định mang tính chất chủ nghĩa quan liêu, bao cấp, bình quân, nhưng không phủ định kế hoạch hoá trong phạm vi cần thiết và theo phương thức mới.

CHẾ ĐỘ LAO DỊCH (*kinh tế*), một trong những hình thức bóc lột trước chủ nghĩa tư bản, buộc người lao động làm không công cho chủ; được phát triển rộng rãi trong thời kì đầu của chế độ phong kiến. Kinh tế lao dịch có những đặc điểm: sự thống trị của kinh tế tự nhiên; chia ruộng đất và các tư liệu sản xuất khác cho người sản xuất trực tiếp và buộc chặt họ vào ruộng đất; sự phụ thuộc của nông dân vào địa chủ (sự cưỡng bức siêu kinh tế); trình độ kĩ thuật rất thấp. Trong CĐLD, người sở hữu ruộng đất chiếm lao động thặng dư, thậm chí cả một phần lao động tất yếu của nông dân, trong đó lao động thặng dư tách khỏi lao động tất yếu về không gian và thời gian; một số ngày trong tuần, nông dân phải làm việc bằng công cụ và sức kéo của mình trên ruộng đất của chủ, những ngày còn lại, lao động trên mảnh ruộng của mình. CĐLD tồn tại trong các điền trang của lãnh chúa, địa chủ. Ở các nước phương Đông, CĐLD không phổ biến.

CHẾ ĐỘ LAO ĐỘNG (*y*), quy định mức lao động cho người lao động chân tay hay lao động trí óc, dựa trên các yếu tố: thời gian (lao động cả ngày, lao động nửa ngày, lao động ban ngày, lao động ban đêm); cường độ lao động (lao động nhẹ, tránh các thao tác nặng so với khả năng sức khoẻ và ảnh hưởng đến sức khoẻ, vd. phụ nữ không làm khuân vác nặng ở bến xe, bến tàu, bến cảng, vv.); tránh yếu tố độc hại (phụ nữ và trẻ em dưới 14 tuổi không làm việc ở xí nghiệp hoá chất, thải nhiều khí độc, các lò luyện kim, hầm lò, vv.). Mục đích: đề phòng sức khoẻ giảm sút nhanh chóng, bảo đảm tổng số thời gian làm việc trong suốt đời hoạt động của một người lao động; bảo đảm hiệu quả và năng suất lao động cao, vv. CĐLD do thầy thuốc quy định qua theo dõi sức khoẻ định kì và khám sức khoẻ toàn diện người lao động. Cần tôn trọng triệt để các quy định về CĐLD vì lợi ích của người lao động và của nền sản xuất xã hội.

CHẾ ĐỘ LĨNH CANH (*kinh tế*), chế độ canh tác thể hiện ở chỗ người nông dân nhận ruộng của địa chủ để cày cấy và nộp tô bằng hiện vật hay bằng tiền theo một tỉ lệ nhất định của kết quả canh tác. CĐLC thịnh hành trong kinh tế phong kiến - địa chủ và một phần trong kinh tế tư bản. Là một chế độ canh tác tuy có tiến bộ hơn chế độ lao dịch, song vẫn là lạc hậu, vì không khuyến khích người lĩnh canh bồi bổ đất đai và cải tiến canh tác, tăng vụ và tăng năng suất. Trong CĐLC sản xuất lớn tư bản chủ nghĩa, người lĩnh canh thuê và canh tác một diện tích lớn về ruộng đất và kí kết hợp đồng trả cho chủ ruộng một khoản tiền thuê định trước, không phụ thuộc vào kết quả canh tác (x. ***Chế độ cấy rẽ***).

CHẾ ĐỘ LỘC ĐIỀN (*luật*), chính sách ban cấp ruộng đất lộc gọi là lộc điền cho các quý tộc, quan lại, được nhà nước phong kiến Việt Nam chính thức ban hành năm 1477, dưới triều Lê Thánh Tông. Theo CĐLĐ, các thân vương và các quan lại từ tứ phẩm trở lên mới được cấp lộc điền. Lộc điền được cấp bao gồm: ruộng thế nghiệp, ruộng ân tứ, ruộng tế, ruộng bãi dâu. Chế độ pháp lí của loại ruộng này được quy định rõ: ruộng thế nghiệp được truyền lại cho con cháu hưởng lộc đời đời. Ruộng tế mang tính chất thế nghiệp. Còn các loại ruộng ân tứ, bãi dâu chỉ được hưởng một đời. Ba năm sau khi người được cấp chết, ruộng ân tứ, bãi dâu phải trả lại cho nhà nước.

CHẾ ĐỘ MẪU QUYỀN (*dân tộc, sử*; cg. chế độ thị tộc mẫu hệ), một hình thái tổ chức xã hội, trong đó người phụ nữ giữ vai trò chủ đạo. Những đặc điểm chính: tính huyết tộc theo dòng mẹ; con cái mang tên thị tộc mẹ, được thừa kế tài sản và địa vị xã hội tính theo dòng mẹ; hôn nhân: chồng cư trú bên vợ. Sở dĩ người phụ nữ có địa vị cao, được tôn kính trong gia đình và ngoài xã hội là vì họ đóng vai trò trọng yếu trong lượm hái và trồng trọt nguyên thuỷ, ở đó chủ yếu dùng các công cụ sản xuất cầm tay thô sơ. Ở Việt Nam, dấu vết của CĐMQ được tìm thấy đặc biệt rõ nét trong các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Mã Lai - Pôlinêziêng.

CHẾ ĐỘ MỘT THỦ TRƯỞNG (*tổ chức, kinh tế*), nguyên tắc quản lí trao thẩm quyền quyết định cao nhất cho người đứng đầu một cơ quan, tổ chức hay xí nghiệp để người đó thực hiện chức năng quản lí của mình. Người đó chịu trách nhiệm cá nhân đối với quyết định và kết quả của công việc. Người thủ trưởng ở tất cả các cấp có đủ quyền hạn tương ứng với trách nhiệm. Thực hiện CĐMTT không loại trừ vai trò của tập thể, người lãnh đạo có thể có một số người phó giúp việc, có những ban chuyên môn, hội đồng tư vấn bên cạnh. Ở các bộ, tổng cục, xí nghiệp, hội đồng tư vấn gồm những cán bộ quản lí và cán bộ kĩ thuật có năng lực nhất, có nhiệm vụ thảo luận các vấn đề lớn, nêu lên những ý kiến giúp cho thủ trưởng đưa ra những quyết định đúng đắn.

CHẾ ĐỘ MỘT VIỆN (*luật*), hình thức tổ chức cơ quan lập pháp (nghị viện, quốc hội) trong đó tất cả các đại biểu đều hoạt động trong một tổ chức duy nhất, cùng thảo luận và biểu quyết công việc trong các kì họp.

CHẾ ĐỘ MUỐI CỦA ĐẤT (*địa lí*), sự thay đổi hàm lượng và thành phần chất lượng của muối có trong đất, qua các chu kì tưới, tiêu. Phụ thuộc chế độ nước tưới và nước mưa. Muối của đất điều khiển phản ứng của dung dịch đất: muối của axit mạnh

và kiềm mạnh (Na_2CO_3, NaCl, $MgCl_2$, KCl, $CaCl_2$, $CaSO_4$, Na_2SO_4, $MgSO_4$) làm cho đất trung tính; muối của axit mạnh và bazơ yếu ($AlCl_3$, $FeSO_4$, vv.) do thuỷ phân làm cho đất axit.

CHẾ ĐỘ NGHỈ NGƠI (*y*), sử dụng có tính toán hợp lí các biện pháp nghỉ ngơi tích cực cho các đối tượng khác nhau (người khoẻ mạnh, người ốm, người lao động chân tay, lao động trí óc, người cao tuổi, vv.), nhằm bảo vệ, tăng cường và phục hồi sức khoẻ đang có dấu hiệu giảm sút. Có: CDNN tuyệt đối (nằm tại giường, được phục vụ và chăm sóc tại chỗ, có người túc trực thường xuyên) áp dụng cho bệnh nhân đang trong cơn nhồi máu cơ tim hoặc 48 giờ đầu sau cuộc mổ nặng, vv.; CDNN tích cực – bệnh nhân không làm việc có tính nghề nghiệp, mà chỉ làm những việc có tính giải trí (đọc sách, tỉa cây, làm nghề thủ công, vv.), tập thể dục, dưỡng sinh, tập khí công. Ở bệnh viện, thực hiện cả CDNN tuyệt đối và CDNN tích cực; ở các nhà điều dưỡng, áp dụng CDNN tích cực.

CHẾ ĐỘ NGOẠI HÔN LƯỠNG HỢP (*dân tộc*), hình thái hôn nhân tồn tại ở thời kì xuất hiện bộ lạc sơ khai, theo giả thiết, chỉ bao gồm hai thị tộc nguyên thuỷ, các thành viên trong cùng một thị tộc, do cùng chung huyết thống nên không thể có quan hệ hôn nhân với nhau mà hôn nhân chỉ được tiến hành bằng cách trao đổi đàn ông và đàn bà giữa hai thị tộc. Về sau, với sự phát triển của thị tộc và sự phân chia thị tộc gốc thành những thị tộc nhỏ, tổ chức lưỡng hợp trở thành hệ thống hai bào tộc. Bào tộc cũng theo chế độ ngoại hôn như thị tộc.

CHẾ ĐỘ NHIỆT CỦA ĐẤT (*địa lí*), tổ hợp của những hiện tượng trao đổi nhiệt, những quá trình di chuyển nhiệt và tích luỹ nhiệt trong đất. Chế độ nhiệt độ: ghi những thay đổi nhiệt ở các tầng phẫu diện đất theo thời gian. Nhiệt dung của đất: sức chứa nhiệt của đất biểu hiện đất hấp thụ nhiệt. Tính dẫn nhiệt: do tác động tương hỗ của các phần rắn, lỏng, khí trong đất (bay hơi, chưng cất, ngưng tụ nước) tạo ra khả năng dẫn nhiệt (đo bằng hệ số dẫn nhiệt). Dòng nhiệt trong đất: nhiệt lượng chuyển qua một đơn vị tiết diện ngang của đất trong một đơn vị thời gian ($cal/cm^2/s$ hoặc $kcal/m^2/h$). CDNCĐ phụ thuộc vào các yếu tố khí hậu, tính dẫn nhiệt của đất, cấu trúc đất. Có thể khắc phục bằng: trồng cây chắn gió, che phủ đất, trồng cây phân xanh, thả bèo dâu, luân canh gối vụ, vv.

CHẾ ĐỘ NÔ LỆ BẮC MĨ (*sử*), chế độ nô lệ hình thành trong quá trình người Châu Âu phát hiện Châu Mĩ và chinh phục Châu Mĩ. Cùng với dân di thực là người Anh và người các nước Châu Âu khác đến miền Bắc Mĩ (nước Mĩ ngày nay), còn có nhiều người Phi da đen bị đưa sang làm nô lệ. Họ bị cưỡng bức lao động trong các đồn điền, không được hưởng quyền lợi chính trị, bị đối xử tàn tệ, bị coi là tài sản của tầng lớp chủ nô, chủ đồn điền, bị khinh rẻ, không được bình đẳng với người da trắng. Ở thời kì đầu, CDNLBM đã có tác dụng nhất định đến sự phồn thịnh của Bắc Mĩ. Cuộc nội chiến giữa Bắc và Nam Mĩ (1861 - 65) đã chính thức thủ tiêu chế độ nô lệ, giải phóng người da đen khỏi ách bóc lột của tầng lớp chủ nô. Nhưng trên thực tế, người da đen vẫn là đối tượng khủng bố của bọn phân biệt chủng tộc (Đảng 3K) và chịu sự bất bình đẳng trong xã hội.

CHẾ ĐỘ NÔ LỆ GIA TRƯỞNG (*dân tộc*), hình thái nô lệ sơ khai xuất hiện trong thời kì quá độ từ chế độ công xã nguyên thuỷ sang xã hội có giai cấp. Theo đó những người nô lệ trong gia đình gia trưởng cũng được coi là thành viên của gia đình, tuy nhiên phải làm những công việc nặng nhọc. Tàn dư của CDNLGT còn tồn tại ở một số dân tộc miền núi Việt Nam trước 1945, như ở người Êđê, người Thái, vv.

CHẾ ĐỘ NÔNG NÔ (*kinh tế*), chế độ bóc lột dựa trên cơ sở sở hữu tư nhân về ruộng đất của địa chủ phong kiến, và người lao động bị bóc lột phụ thuộc (tương đối) cả về thân thể và ruộng đất vào giai cấp phong kiến địa chủ. Ra đời trong quá trình tan rã của chế độ chiếm hữu nô lệ. Ở một số nước, CDNN là quá trình tan rã của chế độ công xã nguyên thuỷ. Trong CDNN điển hình, mỗi nhà quý tộc phong kiến có một lãnh địa thế tập. Họ được quyền quản lí nông dân trong vùng. Nông dân dùng tư liệu sản xuất của mình canh tác trên thửa ruộng được chia để bảo đảm nhu cầu sinh hoạt của mình đồng thời có nghĩa vụ lao động không công cho địa chủ (lãnh chúa phong kiến). Nông nô là nông dân nhưng không phải là nông dân tự do. Điều kiện tồn tại của CDNN: 1) Kinh tế tự nhiên mang tính chất tự cấp tự túc là chính. 2) Người nông nô về căn bản không có tư liệu sản xuất riêng và ruộng đất riêng. 3) Có sự lệ thuộc về kinh tế và thân thể vào địa chủ, tuy không phải là nô lệ nhưng vẫn còn bị cưỡng bức siêu kinh tế. 4) Trình độ kinh tế, kĩ thuật, văn hoá thấp kém. CDNN là một giai đoạn đặc trưng điển hình đầu tiên của chế độ phong kiến ở Châu Âu.

CHẾ ĐỘ NƯỚC CỦA ĐẤT (*địa lí*), tổ hợp tất cả những hiện tượng nước xâm nhập vào đất; nước di chuyển trong đất làm thay đổi trạng thái lí học của đất; nước tiêu hao ra khỏi đất. Những yếu tố của chế độ nước: thấm, ngưng tụ, lọc, dâng nước mao quản, đóng băng, tan băng, bốc hơi, vv. CDNCĐ xác định hướng ưu thế di chuyển nước trong đất và giới hạn dao động của độ ẩm đất.

CHẾ ĐỘ PHÂN QUYỀN (*luật*), chế độ tổ chức nhà nước trong đó quyền lực nhà nước được phân chia cho các cơ quan có chức năng riêng biệt (lập pháp, hành pháp, tư pháp) tồn tại độc lập với nhau, chế ước lẫn nhau. Các nhà nước tư sản đều được tổ chức theo CDPQ dựa trên thuyết phân lập quyền lực. Nguyên tắc phân quyền xuất hiện từ thời cổ đại và được phát triển thành học thuyết hoàn chỉnh trong thời kì chuẩn bị cách mạng tư sản. Thuyết phân quyền có ý nghĩa tiến bộ nhất định trong cuộc đấu tranh của giai cấp tư sản chống lại chế độ chuyên chế phong kiến. Khác với CDPQ trong nhà nước tư sản, các nhà nước xã hội chủ nghĩa được tổ chức theo nguyên tắc tập trung thống nhất quyền lực, đồng thời có sự phân công chức năng lập pháp, hành pháp, tư pháp cho các cơ quan nhà nước tương ứng.

CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN (*sử, chính trị*), hình thái kinh tế - xã hội ra đời trên sự tan rã của chế độ chiếm hữu nô lệ hay chế độ công xã nguyên thuỷ. Đặc điểm chung của CDPK là giai cấp phong kiến nắm quyền sở hữu phần lớn ruộng đất (gồm cả sở hữu tư nhân và sở hữu nhà nước) và tiến hành bóc lột địa tô (dưới nhiều hình thức như tô lao dịch, tô sản phẩm, tô tiền hay những hình thức kết hợp) đối với nông dân không có hay có ít ruộng đất (dưới những hình thức và mức độ lệ thuộc khác nhau). Xã hội phân hoá thành những giai cấp và đẳng cấp khác nhau. Hệ thống chính trị có thể là phân quyền cát cứ hay tập quyền theo chính thể quân chủ. Cơ sở kinh tế chủ yếu là nông nghiệp dựa trên sản xuất nhỏ của nông dân, những giai đoạn cuối, kinh tế hàng hoá phát triển mạnh dẫn đến sự ra đời của kết cấu kinh tế – xã hội tư bản chủ nghĩa. Tuy nhiên, trong từng nước và từng khu vực, CDPK mang những đặc điểm riêng của những loại hình khác nhau. Vì vậy, trong những thập kỉ gần đây, các nhà sử học và các nhà nghiên cứu có những quan niệm rất khác nhau về CDPK và từ đó, gây ra những cuộc tranh luận về những đặc điểm cũng như sự tồn tại của CDPK ở nhiều nước, nhất là ở phương Đông.

Nói chung, ở Châu Âu, thời kì CDPK được coi như bắt đầu từ thế kỉ 5, sau sự tan rã của đế chế La Mã và tồn tại cho đến trước cách mạng tư sản. Kinh tế lãnh địa, giai cấp lãnh chúa và nông nô, hệ thống đẳng cấp dựa trên quan hệ lãnh chúa - chư hầu, tình trạng cát cứ kéo dài, được coi là những đặc điểm của CDPK của nhiều nước Châu Âu. Nhưng ở phương Đông, CDPK thuộc một loại hình với những đặc điểm khác với Châu Âu. Ở

đây, kinh tế lãnh địa và quan hệ lãnh chúa - nông nô không phát triển, chế độ quân chủ tập quyền ra đời sớm và tồn tại lâu dài, bên cạnh sở hữu tư nhân còn có sở hữu nhà nước về ruộng đất, kinh tế địa chủ với quan hệ địa chủ - tá điền chiếm ưu thế.... Sự khác biệt nhiều đến mức độ làm cho một số nhà sử học tỏ ý nghi ngờ hoặc phủ nhận sự tồn tại của CDPK ở phương Đông. Riêng ở Việt Nam, nhiều nhà sử học cho rằng CDPK với những đặc điểm của loại hình CDPK phương Đông, hình thành và phát triển trong thời kì từ thế kỉ 10 đến thế kỉ 19, sau đó dưới chế độ thực dân, CDPK vẫn được bảo tồn và những tàn dư của nó còn tồn tại cho đến cải cách ruộng đất.

CHẾ ĐỘ PHỤ QUYỀN (*dân tộc*; tk. chế độ thị tộc phụ hệ), chế độ xã hội tồn tại trong xã hội nguyên thuỷ, sau chế độ mẫu quyền. Đặc trưng: người đàn ông có vị trí quyết định trong gia đình và trong xã hội, tính huyết tộc theo dòng cha, vợ cư trú bên chồng, sự thống nhất về kinh tế của thị tộc mất đi, tuy còn duy trì nhiều yếu tố của cộng đồng những người cùng thị tộc, hình thành đại gia đình phụ quyền. Gần như ở tất cả mọi nơi người đàn ông đẩy người đàn bà ra khỏi phạm vi sản xuất chính và hạn chế lao động phụ nữ trước hết trong công việc gia đình. Xã hội loài người quá độ từ mẫu quyền sang phụ quyền là do sự phát triển đáng kể của lực lượng sản xuất và nâng cao năng suất lao động.

CHẾ ĐỘ PHỤ TẢI (*nông, thuỷ điện*), quá trình diễn biến công suất điện tiêu thụ của một khu vực hoặc khu vực phân công suất trong một mạng cung cấp điện chung mà một trạm thuỷ điện phải đảm nhận. Có các CDPT ngày đêm, CDPT điển hình mùa đông, mùa hè (diễn biến từng giờ) và CDPT năm (tính diễn biến từng tháng). Dựa vào các loại CDPT, người ta cân bằng được công suất làm việc của các trạm phát điện và tính được điện năng đóng góp của từng trạm vào biểu đồ cấp điện chung.

CHẾ ĐỘ QUÂN CHỦ (*sử, luật*), hình thức chính thể của các nhà nước chủ nô, phong kiến và tư sản; thể hiện cách thức tổ chức, phương pháp cai trị và trình tự lập ra các cơ quan tối cao của quyền lực nhà nước, cũng như quan hệ qua lại giữa các cơ quan đó. CDQC có đặc trưng chủ yếu là quyền lực tối cao của nhà nước tập trung toàn bộ hay một phần trong tay một người đứng đầu nhà nước, được kế thừa theo nguyên tắc cha truyền con nối. CDQC được chia thành CDQC tuyệt đối (hay CDQC chuyên chế) và CDQC hạn chế. Dưới CDQC tuyệt đối, người đứng đầu nhà nước (vua) có quyền lực tối cao, không hạn chế, giữ quyền quyết định tối hậu trong mọi việc. Trong nhà nước quân chủ hạn chế, vua chỉ nắm một phần quyền lực tối cao bởi bên cạnh còn có cơ quan quyền lực nhà nước (vd. nghị viện trong nhà nước tư sản có hình thức chính thể quân chủ).

Trong các chế độ chiếm hữu nô lệ phương Đông, hình thức chính thể nhà nước quân chủ chuyên chế là tiêu biểu nhất (Trung Quốc cổ đại, Ai Cập, Babilon, Ba Tư...). CDQC cộng hoà xuất hiện ở Aten thế kỉ 5 - 6 tCn., trong đó cơ quan quyền lực nhà nước đều được bầu ra và hoạt động theo nhiệm kì. CDQC phong kiến trải qua hai giai đoạn phát triển đặc trưng với nhà nước quân chủ phân quyền cát cứ và nhà nước quân chủ trung ương tập quyền. Trong nhà nước quân chủ phân quyền cát cứ, các lãnh chúa đều quan hệ phụ thuộc vào nhau và có nhà nước riêng không chế chính quyền nhà nước trung ương. Ở nhà nước quân chủ trung ương tập quyền, quyền lực nhà nước trung ương được tăng cường dưới sự điều khiển của vua, nhằm phát triển kinh tế và thương mại, củng cố lợi ích của vua chúa và tầng lớp quý tộc.

CHẾ ĐỘ QUÂN CHỦ CHUYÊN CHẾ (*sử*), chế độ chính trị của nhà nước phong kiến thời kì trung đại ở Tây Âu nhằm tập trung quyền lực tối cao và không hạn chế vào tay nhà vua, không bị luật pháp ràng buộc. Công cụ chính là bộ máy quan liêu, toà án, nhà tù, quân đội và cảnh sát. Thường xuyên đàn áp mọi lực lượng đối lập, ngăn chặn mọi quyền tự do dân chủ. Ở Châu Âu CDQCCC có từ thế kỉ 15 đến 18. Cách mạng tư sản đã thủ tiêu CDQCCC thay bằng chế độ quân chủ lập hiến tư sản, thiết lập nhà nước tư sản trên nguyên tắc tam quyền phân lập: lập pháp, hành pháp, tư pháp. Trong các quốc gia phong kiến phương Đông, CDQCCC cũng đã tồn tại ở những mức độ khác nhau, hình thành sớm và tan rã muộn hơn so với Tây Âu.

CHẾ ĐỘ RÈN LUYỆN THÂN THỂ THEO TIÊU CHUẨN (*thể thao*; tên đầy đủ: chế độ rèn luyện thân thể để lao động và bảo vệ tổ quốc), được ban hành theo Nghị định 110 - CP ngày 26.9.1962 của Hội đồng Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hoà. Mục đích: giáo dục, cổ vũ mọi người có ý thức tự nguyện tập luyện các môn thể dục thể thao để có sức khoẻ. Đối tượng thực hiện CDRLTTTC: nam từ 13 đến 45 tuổi, nữ từ 13 đến 39 tuổi, chia ra 3 cấp: cấp thiếu niên, cấp 1, cấp 2 (cho nam và nữ riêng). Nội dung gồm: các yêu cầu cơ bản về kiến thức và thói quen tập luyện và các tiêu chuẩn đánh giá trình độ về sức mạnh, sức nhanh, sức dẻo dai, sự khéo léo thông qua các bài tập chạy, nhảy, ném, bơi, bắn, vv. Người thi đạt tiêu chuẩn được cấp chứng chỉ.

CHẾ ĐỘ RỬA MẶN (*nông*), quy định mức rửa và thời gian rửa thích hợp đối với đất mặn để trồng trọt. Trồng lúa trên đất mặn nên dùng mức nước 700 - 800 m^3/ha để rửa lúc làm đất; mức nước 400 - 500 m^3/ha để rửa lúc lúa bén chân, lúc lúa đẻ và khi lúa trổ bông.

CHẾ ĐỘ SẤY GỖ (*nông*), lịch trình thay đổi nhiệt độ và độ ẩm không khí trong buồng sấy gỗ, để làm cho gỗ khô mà không nứt nẻ, cong vênh. CDSG cứng cho gỗ bốc hơi nhanh, thường làm cho gỗ nứt nẻ. CDSG mềm làm giảm độ ẩm của gỗ chậm hơn. CDSG phải an toàn, đảm bảo chất lượng và đại lượng ứng suất bên trong của gỗ sấy; CDSG phải đạt tiêu chuẩn kinh tế, với thời gian sấy thích hợp cho từng loại gỗ. Hiện nay, trong các lò sấy gỗ, đã áp dụng các loại thiết bị tự động điều chỉnh CDSG.

CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH (*kinh tế*), hệ thống các thể chế được nhà nước đặt ra để quản lí và điều hành nền tài chính quốc gia; là tổng hợp các luật và văn kiện dưới luật của nhà nước về tài chính quy định chính sách thu chi, chính sách thuế, trình tự xây dựng, xét duyệt, phê chuẩn các kế hoạch tài chính, dự toán kinh phí, nguyên tắc tổ chức và cơ cấu hệ thống tài chính, xác định các quan hệ giữa các khâu trong hệ thống tài chính nói chung, hệ thống ngân sách nhà nước, hệ thống tín dụng, hệ thống bảo hiểm nói riêng và kỉ luật tài chính. CDTC của một nước phụ thuộc vào chế độ kinh tế của nước đó.

CHẾ ĐỘ TẬP TRUNG DÂN CHỦ (*chính trị*), thiết chế tổ chức cơ bản nhất của các đảng công sản và công nhân, của nhà nước và các đoàn thể quần chúng do đảng này lãnh đạo, trong đó kết hợp biện chứng giữa hai mặt dân chủ và tập trung. Chế độ đó bảo đảm cho mọi thành viên của tổ chức đảng, nhà nước, đoàn thể quần chúng và người lao động có quyền dân chủ và tính sáng tạo; tự do bầu cử và ứng cử; giám sát, phê bình các cơ quan lãnh đạo của đảng và đoàn thể, các cơ quan quản lí nhà nước; các cơ quan đó phải nghiêm túc tiếp thu ý kiến xây dựng của các thành viên trong tổ chức và của quần chúng, phải báo cáo trước tổ chức các cấp và quần chúng về hoạt động của mình. Đồng thời CDTTDC bảo đảm sự lãnh đạo và quản lí thống nhất, sự phục tùng của cấp dưới đối với cấp trên, địa phương phục tùng trung ương, thiểu số phục tùng đa số, và mọi thành viên của đảng, của tổ chức xã hội và nhà nước phải tuân thủ pháp luật. Thực hiện CDTTDC là yêu cầu khách quan bảo đảm cho các tổ chức cách mạng của giai cấp công nhân vừa phát huy được trí tuệ của tập thể, vừa tạo được sự xây dựng trong việc xác lập cương lĩnh đường lối cách mạng, xây dựng cơ quan lãnh đạo, thống nhất tổ chức và hành động để đảng thực hiện thắng lợi

mục tiêu và cương lĩnh của mình. Đảng cộng sản Việt Nam tổ chức theo nguyên tắc tập trung dân chủ.

CHẾ ĐỘ THAM DỰ (*kinh tế*), chế độ góp vốn, hưởng lợi, tham gia vào công việc quản lí của một công ti, xí nghiệp. Công nhân, nhân viên trong một xí nghiệp hoặc công ti có thể góp vốn với chủ xí nghiệp, được hưởng kết quả sản xuất kinh doanh, được tham gia vào công việc quản lí của xí nghiệp thông qua các hội đồng có tính chất tư vấn. Bằng biện pháp này, nhà tư bản làm cho người công nhân quan tâm đến hoạt động và sự phát triển của xí nghiệp. Những người góp vốn (xí nghiệp hoặc cá nhân), được xem là những cổ đông, được tham gia chia lãi theo cổ phần và tham gia quản lí. CDTD có nhiều hình thức: cho phép người hùn vốn tham gia vào việc quản lí xí nghiệp hoặc chỉ được hưởng lợi tức cổ phần; giới hạn người hùn vốn chỉ được chia lãi của xí nghiệp nhưng không tham gia vào việc quản lí. Trong lĩnh vực tài chính, CDTD chỉ các mối liên hệ về vốn giữa các công ti với nhau. Khi một công ti nắm một tỉ lệ vốn nào đó (vd. 10 - 50%) của một xí nghiệp khác thì biến xí nghiệp này thành công ti con và tham dự vào việc quản lí công ti con đó. Nhờ đó, công ti lớn lại có thể dùng vốn của công ti con để mua cổ phiếu của những công ti khác, biến các công ti khác này thành "công ti cháu". Như vậy, CDTD đã tăng quyền lực của các nhà tư bản lên nhiều lần.

CHẾ ĐỘ THỤC KIM (*luật*; cg. chế độ chuộc lỗi bằng tiền), người gây ra thiệt hại (về vật chất và thể chất) có thể nộp một số tiền chuộc cho nạn nhân để tránh sự trả thù. CDTK đã trải qua hai giai đoạn phát triển: a) khi chưa có sự can thiệp của pháp luật, các bên tự thoả thuận với nhau về tiền chuộc, đó là sự chuộc lỗi tự nguyện; b) nhờ sự can thiệp của chính quyền, các bên tranh chấp bắt buộc phải giải quyết tranh chấp bằng cách phải trả cho nhau một số tiền chuộc lỗi theo ngạch giá do pháp luật quy định. Đó là CDTK bắt buộc. Tiền thục kim này có thể coi như vừa là một hình phạt, vừa có tính chất bồi thường thiệt hại.

CHẾ ĐỘ THUỶ VĂN (*địa lí, nông*), những biến đổi có quy luật theo thời gian (tháng, mùa, năm hay nhiều năm) của các điều kiện sản sinh các thành phần dòng chảy của một con sông như: lưu lượng nước, lưu lượng cát bùn, thành phần hoá học, nhiệt độ nước và bốc hơi mặt nước, độ dốc, độ sâu, chiều rộng, hệ số uốn khúc, sự thay đổi của các bãi bồi. Ngoài ra tập hợp các CDTV của hệ thống nước (biển, hồ, kho nước) và chế độ khí hậu (một số thành phần khí tượng) trong giới hạn của khu vực nước đó có ảnh hưởng trực tiếp tới CDTV (vd. chế độ gió). CDTV tự nhiên thường thay đổi đáng kể dưới tác động của các biện pháp thuỷ lợi, đặc biệt là những khu vực trồng lúa nước như ở Việt Nam.

CHẾ ĐỘ TIỀN LƯƠNG (*kinh tế*) x. *Tiền lương*.

CHẾ ĐỘ TIỀN TỆ (*kinh tế*), hệ thống các thể chế về tổ chức và quản lí lưu thông tiền tệ của một nước. Nhà nước quyết định đơn vị tiền tệ (đồng, đôla, mac, rup...), tỉ giá các loại đấu hiệu tiền tệ trong lưu thông và chế độ phát hành chúng; cơ sở bảo đảm của tiền tệ, các hình thức chu chuyển, chi trả không dùng tiền mặt; quy định một cách đều đặn tỉ giá đồng tiền quốc gia với đồng tiền ngoại tệ; cơ sở bảo đảm giá trị đồng tiền; phân định ranh giới và quản lí chặt chẽ các lĩnh vực chu chuyển, chi trả bằng tiền mặt và không dùng tiền mặt trong nền kinh tế quốc dân.

CHẾ ĐỘ TỐI HUỆ QUỐC (*luật, kinh tế*) x. *Điều khoản tối huệ quốc*.

CHẾ ĐỘ TỔNG THỐNG (*luật*), hình thức tổ chức bộ máy quyền lực nhà nước, trong đó tổng thống là người đứng đầu nhà nước, đại diện cho quốc gia trong quan hệ đối nội và đối ngoại. Ở các nước theo CDTT, tổng thống có vai trò đặc biệt quan trọng và quyền hành rộng lớn trong bộ máy chính quyền nhà nước và trong đời sống chính trị của quốc gia. Tổng thống vừa là nguyên thủ quốc gia vừa là người đứng đầu chính phủ, là tổng tư lệnh các lực lượng vũ trang. Tổng thống có quyền ban hành các đạo luật do nghị viện quyết định, yêu cầu phúc nghị các đạo luật do nhà nước đã quyết định. Trong hầu hết các trường hợp tổng thống có quyền phủ quyết các đạo luật do nghị viện thông qua, có quyền thành lập chính phủ, bổ nhiệm, miễn nhiệm các bộ trưởng và thay đổi thành phần chính phủ mà không có tham khảo ý kiến của nghị viện; ban hành các văn bản sắc luật có hiệu lực thực tế như những đạo luật và ban hành các sắc lệnh. Tổng thống có thể do công dân có quyền bầu cử, bầu trực tiếp (như ở Mêhicô, Côlômbia, Vênêzuêla...) hoặc do các đại cử tri bầu gián tiếp (như ở Hoa Kì).

CHẾ ĐỘ TƯ NHÂN PHỤC CỪU (*luật*), việc trả thù kẻ gây ra thiệt hại cho mình bằng cách chiếm đoạt tài sản hoặc bắt đối phương (kể cả thân nhân của đối phương) về làm nô lệ. CDTNPC xuất hiện trong thời cổ đại Việt Nam khi các cơ quan công quyền chưa được tổ chức để xét xử các vụ tranh chấp giữa các công dân.

CHẾ ĐỘ TƯỚI (*nông*), việc xác định tổng lượng nước tưới, thời gian tưới, mức tưới và số lần tưới trong quá trình sinh trưởng của cây trồng để đáp ứng nhu cầu về nước của từng loại cây trồng ở từng giai đoạn phát triển, trong những điều kiện khí hậu thổ nhưỡng cụ thể và kĩ thuật canh tác nhất định. Đối với lúa nước, CDT là tưới ngập. CDT cho cây trồng can bằng các kĩ thuật tưới phun, tưới rãnh, tưới ngầm, tưới nhỏ giọt giữ độ ẩm của đất trong giới hạn từ trên độ ẩm cây héo đến độ ẩm tối đa: trong thời kì gieo trồng và thành thục, thu hoạch, cây không cần nhiều ẩm; thời kì ra hoa làm quả cần độ ẩm tối đa (x. *Độ ẩm; Cân bằng nước*).

CHẾ ĐỘ VƯƠNG QUỐC (*sử*), chế độ chính trị nhà nước do vua đứng đầu. Xuất hiện từ thời cổ đại đến thời trung đại, được biểu hiện dưới hình thức các nhà nước quân chủ phong kiến. Trong thời kì tư bản chủ nghĩa, CDVQ bị thu hẹp, chỉ còn ở một số quốc gia và được tổ chức theo nguyên tắc quân chủ lập hiến: ngôi vua vẫn được duy trì nhưng có ý nghĩa tượng trưng, mang tính truyền thống; thực quyền thuộc về thủ tướng chính phủ do nghị viện bầu ra.

CHẾ LAN VIÊN (*văn*; tên thật: Phan Ngọc Hoan 1920 - 89), nhà thơ Việt Nam. Quê chính ở Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị. Đã từng là uỷ viên Ban chấp hành và thường vụ Hội nhà văn Việt Nam. CLV làm thơ khi còn học trung học ở Quy Nhơn. Tập "Điêu tàn" (1937), xuất bản khi CLV mới 17 tuổi, đã gây tiếng vang trên thi đàn với phong cách thơ độc đáo. Tập thơ miêu tả nỗi cô đơn của một người không tìm thấy sự hoà hợp với cuộc đời. Đến tập tuỳ bút "Vàng sao" thì CLV đầy cảm hứng thơ ca vào những suy tưởng siêu hình và tìm sự cứu viện ở tôn giáo. Cách mạng tháng Tám đưa nhà thơ trở về với cuộc sống xã hội. Các tập "Gửi các anh" (1954), "Ánh sáng và phù sa" (1960), "Hoa ngày thường chim báo bão" (1967), "Những bài thơ đánh giặc" (1972), "Đối thoại mới" (1973), "Hoa trước lăng người" (1976), "Hái theo mùa" (1977), "Hoa trên đá" (1984), nói lên sự đổi thay lớn lao của đất nước và con người Việt Nam trong những năm chống ngoại xâm và xây dựng chủ nghĩa xã hội. "Ánh sáng và phù sa" bộc lộ những cảm xúc chân tình của nhà thơ trong cuộc đời mới có ánh sáng của lí tưởng soi rọi và phù sa cuộc đời bồi đắp. CLV cũng là nhà phê bình tinh tế với các tập: "Nói chuyện văn thơ" (1960), "Phê bình văn học" (1962), "Suy nghĩ và bình luận" (1972), "Bay theo đường dân tộc đang bay" (1977), "Từ gác khuê văn đến quán Trung Tân" (1980). Trên nửa thế kỉ sáng tác, CLV đã có những đóng góp cho thơ hiện đại Việt Nam.

CHẾ LỘC (*sử*), loại bổng lộc do triều đình ban cấp cho các quan võ và quân sĩ thời Lê. Đời Hồng Đức, ban hành phép CL đối với các quan võ, tuỳ theo phẩm trật và số quân quản lĩnh.

Năm 1722, định chính sách CL cho quân sĩ các loại cơ đội thuỷ bộ. Hộ bộ và Hộ phiên có trách nhiệm thi hành phép CL theo cách trích thành khẩu phần số dân các xã được chỉ định làm CL, quy đổi ra lượng gạo và tiền, hằng năm phải cung nộp. Có khi người được ban cấp phải tự thu lấy.

CHẾ MÂN (*sử*; Sri Harigit; 1258 - 1307), vua Chămpa. Trong những năm quân Nguyên xâm lược (1282 - 85), hoàng tử CM đã có công giúp vua cha chỉ huy kháng chiến thắng lợi. Lên ngôi lúc 27 tuổi, lập vương hiệu là Sri Jaya Sinhavacman IV, có nhiều chính sách khôi phục kinh tế, ổn định xã hội, tăng cường quan hệ hoà hiếu với Đại Việt. Giữa năm 1306, lấy công chúa Huyền Trân, em vua Trần Anh Tông. Đem Châu Ô và Châu Lý (nam Quảng Trị và Thừa Thiên ngày nay) cắt cho Đại Việt làm đồ sính lễ.

CHẾ PHẨM SINH HỌC (*y*), chế phẩm hữu cơ dùng làm thuốc phòng bệnh, chữa bệnh và làm thuốc thử, chất chuẩn, điều chế từ các nguyên liệu sinh vật (động vật, thực vật, vi sinh vật) hoặc bằng phương pháp sinh tổng hợp. Bao gồm: vacxin, kháng nguyên, kháng thể, dị nguyên, sản phẩm từ máu, thuốc nội tiết tố, thuốc tạng liệu động vật, vv. Đôi khi người ta còn gộp vào đây cả một số hợp chất khác có nguồn gốc sinh vật như các chất kháng sinh, cao thực vật, động vật, vv.

CHẾ QUANG (*nhiếp ảnh*; tk. cửa điều sáng), bộ phận xác định độ sáng cần thiết để ghi hình lên phim. CQ như con mắt người, khi có ánh sáng mạnh đập vào mắt, con người co lại. Một số máy ảnh hiện đại có CQ tự động khép, mở tuỳ theo độ sáng của đối tượng do được nhờ tế bào quang điện. Kiểu thông thường nhất: CQ hình mống mắt, gồm những lá kim loại mỏng màu đen, cái nọ trượt trên cái kia. Một chiếc vòng quay có khía ghi số, đi chuyển đối diện với một điểm cố định, giúp ta đóng mở CQ theo độ mở thích hợp.

CHẾ TÀI (*luật*), một trong ba bộ phận cấu thành của quy phạm pháp luật (giả định, quy định và CT), trong đó CT là bộ phận xác định các hình thức trách nhiệm pháp lí khi có hành vi trái ngược với những quy tắc xử sự đã được ghi trong phần quy định và giả định. Căn cứ vào tính chất của các nhóm quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh, CT được phân chia thành nhiều loại: CT hành chính, CT dân sự, CT hình sự, vv. Việc áp dụng CT cũng phụ thuộc vào những đặc điểm của lợi ích mà pháp luật cần bảo vệ, vào tính chất của hành vi phạm pháp, mức độ thiệt hại do các hành vi phạm pháp gây ra; CT gồm có các hình thức: CT trừng trị, CT khôi phục trạng thái pháp lí ban đầu, CT bảo vệ và CT bảo đảm, CT vô hiệu hoá. CT pháp luật bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật, bảo đảm trật tự pháp luật và trật tự xã hội. CT thể hiện thái độ của nhà nước đối với những hành vi phạm pháp và có tác dụng phòng ngừa, giáo dục để bảo đảm việc tuân thủ pháp luật, góp phần thực hiện pháp chế và dân chủ.

CHẾ TÀI HÌNH SỰ (*luật*), bộ phận hợp thành của điều luật trong phần các tội phạm cụ thể của Bộ luật hình sự, quy định loại và mức hình phạt đối với tội phạm được quy định ở điều luật đó. CTHS quy định hình phạt với sự xác định tương đối hoặc tuỳ nghi. Chế tài xác định tương đối chỉ ra một khung hình phạt với mức phạt tối đa và tối thiểu hoặc chỉ với mức phạt tối đa, còn mức phạt tối thiểu đã được quy định ở phần chung. Chế tài tuỳ nghi quy định nhiều loại hình phạt với những khung khác nhau đối với một tội phạm và khả năng lựa chọn một trong các hình phạt đó để áp dụng đối với tội phạm.

CHẾ TẠO MÁY (*cơ khí*), tổng hợp các ngành công nghiệp nặng chế tạo ra các công cụ sản xuất cũng như các sản phẩm tiêu dùng và sản phẩm phục vụ quốc phòng. Trình độ phát triển của ngành CTM quyết định năng suất lao động nói chung, chất lượng sản phẩm của các ngành công nghiệp khác, nhịp độ phát triển khoa học - công nghệ và khả năng quốc phòng. Ngành CTM được coi là cơ sở công nghệ và kĩ thuật để đẩy mạnh sản xuất vật chất xã hội. Máy công cụ giữ vị trí hàng đầu của ngành CTM, có tốc độ phát triển lớn. Năm 1970, các nước Pháp, Thuỵ Sĩ, Hoa Kì, Italia, Nga, Đức, Nhật có giá trị sản xuất riêng tương ứng từ 0,3 đến 1,5 tỉ USD. Năm 1990 có giá trị sản xuất riêng tương ứng từ 1,3 đến 10,8 tỉ USD, trong đó nước Đức xuất khẩu trên 5,2 tỉ USD, sau đó là Nhật 4 tỉ USD.

Hiện nay, ngành CTM đã chế tạo ra các máy và trang thiết bị tối tân kết hợp cơ - tin - điện tử để trang thiết bị kĩ thuật toàn bộ tự động hoá trình độ cao cho mọi ngành sản xuất xã hội. Từ đơn vị máy và thiết bị điều khiển chương trình số (NC - numerical control) đến trung tâm gia công CNC(computerized numerical control) và đường dây sản xuất tự động linh hoạt rô - bột hoá, các trạm làm việc (workstation), hệ thống điều hành tổ hợp CIM (computer integrated manufacturing) ứng dụng CAD/CAM (computer aided design/computer aided manufacturing) thể hiện trình độ công nghệ mũi nhọn và siêu cao của ngành CTM có thể đặc trưng bằng các nhóm công nghệ và chế tạo trang thiết bị toàn bộ cho các ngành công nghiệp: máy công cụ gia công kim loại và phi kim loại, kĩ thuật điện - điện tử - thông tin và máy tính, kĩ thuật luyện kim, khai thác mỏ, kĩ thuật dầu lửa, khí đốt và hoá dầu, kĩ thuật khai thác, chế biến nông lâm nghiệp và thuỷ lợi, công nghiệp nhẹ, trang thiết bị - phương tiện giao thông vận tải và xây dựng cơ sở hạ tầng, đô thị và môi trường...

Ngành CTM Việt Nam được phát triển từ những năm 60, gồm hàng trăm nhà máy cơ khí chế tạo, trong đó có Nhà máy chế tạo công cụ số 1, Nhà máy cơ khí trung tâm Cẩm Phả, Nhà máy chế tạo động cơ điezen Sông Công, Nhà máy đóng tàu Bạch Đằng, Ba Son, các nhà máy cơ khí quốc phòng, các viện nghiên cứu khoa học và công nghệ CTM các khoa cơ khí chế tạo trong các trường đại học công nghệ quốc gia...

CHÊBUSEP P. L. (*toán*; N. Пафнутий Львович Чебышёв; 1821 - 94), nhà toán học và cơ học Nga. Viện sĩ Viện hàn lâm khoa học Pêtecbua (1856), người sáng lập trường phái khoa học Pêtecbua. Đã gắn toán học với các bài toán trong tự nhiên và kĩ thuật; sáng lập lí thuyết xấp xỉ tốt nhất các hàm bằng đa thức; chứng minh luật số lớn dưới dạng rất tổng quát, chứng minh luật phân bố số nguyên tố. Các công trình của C đặt nền tảng cho nhiều ngành của toán học.

CHÊBUSEP (BẤT ĐẲNG THỨC) (*toán*) 1. Trong lí thuyết xác suất, bất đẳng thức C chỉ ra cận trên của xác suất để một đại lượng ngẫu nhiên lệch khỏi kì vọng toán học của nó: giả sử X là đại lượng ngẫu nhiên có kì vọng toán học là $EX = a$ và phương sai $DX = \sigma^2$. Bất đẳng thức C chỉ rõ rằng với $\varepsilon > 0$ cho trước, xác suất của biến cố $|X - a| \geqslant \varepsilon$ không vượt quá $\frac{\sigma^2}{\varepsilon^2}$. Bất đẳng thức C và các dạng mở rộng của nó được dùng để chứng minh luật số lớn.

2. Trong lí thuyết số, bất đẳng thức C có dạng

$$a\frac{x}{\ln x} < \pi(x) < b\frac{x}{\ln x},$$

trong đó $\pi(x)$ là số các số nguyên tố không vượt quá x; a và b là hằng số. Chêbusep đã chỉ ra rằng có thể lấy $a = 0{,}92129$ và $b = 1{,}10555$. Bất đẳng thức C là một cống hiến lớn vào sự nghiệp phát triển lí thuyết số nguyên tố. Từ đó Chêbusep đã chứng minh: "Nếu $x \geqslant 2$ thì trong khoảng $(x, 2x)$ có một số nguyên tố" (x. ***Định đề Bectrăng***).

CHÊBUSEP (ĐỊNH LÍ) (*toán*), tích phân bất định của nhị thức $x^m(a + bx^n)^p$, trong đó a, b là số thực, m, n, p là số hữu tỉ, có thể biểu diễn bằng các hàm số sơ cấp khi và chỉ khi một trong

các số p, $\frac{m+1}{n}$ và $\frac{m+1}{n+p}$ là số nguyên. Do Chêbusep công bố năm 1853.

CHÊKHÔP A. P. (*văn, sân khấu*; N. Антон Павлович Чехов; 1860 - 1904), nhà văn, nhà viết kịch Nga. Sinh trưởng trong một gia đình buôn bán nhỏ vùng Taganrốc. Tốt nghiệp bác sĩ y khoa ở Mátxcơva (1884), làm thầy thuốc nông thôn. Cuối những năm 70, bắt đầu viết những truyện ngắn trào phúng, châm biếm, in trong hai tập: "Truyện cỏ Menpômen" (1884), "Truyện ngắn đa dạng" (1886). Những truyện đặc sắc: "Cái chết của viên công chức", "Anh béo anh gầy", "Con kì nhông", "Lão quản Bi", "Nỗi khổ", "Mặt nạ"... Sau đó C viết về những đề tài nghiêm túc, nổi bật có "Thảo nguyên" (1888), "Câu chuyện buồn" (1889), vv. tuyển trong các tập: "Lúc hoàng hôn", "Tập truyện ngắn", "Những người cau có" (1890), vv. Từ 1890 đến 1900, ra nước ngoài. Ở giai đoạn này truyện ngắn "Sinh viên" (1894) đánh dấu một bước sáng tác mới của C, trong đó, khẳng định "sự thật và cái đẹp tồn tại liên tục đến ngày nay và luôn luôn tạo thành cái chủ yếu trong đời sống con người và trên trái đất". Những truyện đặc sắc trong giai đoạn này: "Mugich" (1897), "Người mang bao" (1898), "Phúc bồn tử", "Về tình yêu", "Người vợ chưa cưới", vv. Truyện của C giản dị, ngôn ngữ chính xác, cô đọng, uyển chuyển, nhẹ nhàng, vừa châm biếm vừa trữ tình.

Tônxtôi xác nhận "C là một Puskin văn xuôi". C có ảnh hưởng to lớn đến sự phát triển văn học Nga và văn học thế giới. Các vở kịch ngắn: "Đám cưới" (1889 - 90), "Cầu hôn" (1890), "Chú gấu" (1890) thể hiện tài năng châm biếm hóm hỉnh, vốn là nét độc đáo của phong cách C. Các vở kịch dài: "Ivanốp" (1887 - 89), "Chim hải âu" (1896), "Cậu Vania" (1897), "Ba chị em" (1901), "Vườn anh đào" (1904) là những tấn kịch của đời thường, với sự khám phá sâu sắc về cuộc sống, sự phân tích tinh tế về nội tâm, tình cảm và tâm hồn con người. C đã diễn tả lại cuộc sống hằng ngày của tầng lớp nghệ sĩ trí thức tiểu tư sản Nga với tất cả sự trì trệ ngột ngạt trong tình huống bao trùm là những cái mất bình thường của cuộc sống đã bị bình thường hoá với tâm trạng không thể sống tiếp tục được nữa. Năm 1902, C khước từ danh hiệu Viện sĩ danh dự Viện hàn lâm Nga để phản đối việc Nga hoàng bác bỏ việc bầu Goocki vào Viện hàn lâm Nga.

CHÊLIUXKIN (*địa lí*; N. Челюскин), mũi đất, điểm cực bắc của lục địa Á - Âu (77°43' vĩ bắc và 104°18' kinh đông) nằm trên đầu mút của bán đảo Taimưa (Таймыр). Trạm nghiên cứu cực (từ 1932). Người đầu tiên đặt chân lên mũi đất này là những người tham gia đoàn thám hiểm Kamchatca - Phương Bắc vĩ đại thứ hai (1742), dưới sự lãnh đạo của Chêliuxkin (Семён Иванович Челюскин).

CHÊM (*cơ khí*; cg. nêm hoặc căn), công cụ đơn giản nhất dạng tấm, một hay hai mặt công tác có dạng mặt phẳng nghiêng. Dùng C làm chi tiết của mối ghép chêm tháo được của máy. C còn dùng phổ biến làm chi tiết định vị hoặc điều chỉnh, thường lắp đệm giữa cặp bề mặt trượt đối tiếp để khử khe hở và thay thế khi mòn (cặp đường hướng trượt của máy công cụ, căn chỉnh cân bằng khi lắp máy, vv.). Tiết diện ngang của C có hình tam giác, hình thang, hình thoi, vv. C có tác dụng về lực rất lớn: khi góc nghiêng nhỏ và hệ số ma sát là 0,1 thì lực ngang bằng 5 lần lực dọc tác dụng lên C.

CHÊNH HƠI (*sân khấu*), từ cũ chỉ việc hát không đúng với cao độ của giai điệu bài hát hoặc lạc nhịp dàn. Hiện nay thường gọi là lạc giọng hay lạc điệu.

CHÊNH LỆCH GIÁ (*kinh tế*), chênh lệch giữa các mức giá của một sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm theo chất lượng, quy cách, khu vực, thời gian và thị trường. Trong nền kinh tế, có những CLG phổ biến sau: theo chất lượng hàng hoá (theo phẩm cấp), theo thời vụ sản xuất hoặc tiêu dùng, theo khu vực sản xuất, khu vực tiêu dùng, theo loại hàng giữa hàng nông sản và hàng công nghiệp CLG còn do quan hệ tỉ giá, các điều kiện về thuế, phí gây ra. CLG là hiện tượng kinh tế khách quan của cơ chế thị trường, có tác dụng điều tiết sản xuất, lưu thông, hướng dẫn tiêu dùng, vv. Nhà nước sử dụng CLG như một biện pháp quản lí kinh tế vĩ mô. Trong cơ chế kinh tế kế hoạch hoá tập trung quan liêu bao cấp gắn liền với chế độ cung cấp hàng hoá, chế độ "hai giá" đã tạo ra CLG giả tạo, từ đó phát sinh tệ đầu cơ hưởng CLG.

CHÊNH LỆCH HỐI ĐOÁI (*kinh tế*; vị trí hối đoái), hiệu số dương hay âm giữa các khoản cho vay và các khoản nợ của một ngân hàng hay một doanh nghiệp, ghi trên mỗi đồng tiền ngoại tệ mà ngân hàng hay doanh nghiệp giao dịch. Nếu số ngoại tệ có cao hơn số ngoại tệ nợ (chênh lệch dương) thì doanh nghiệp ở vào vị trí "dài", xem như tương ứng với một khoản đầu cơ lên giá của đồng ngoại tệ. Nếu số ngoại tệ nợ cao hơn số ngoại tệ có (chênh lệch âm) thì doanh nghiệp ở vào vị trí "ngắn", xem như tương ứng với một khoản đầu cơ hạ giá của đồng ngoại tệ.

CHÊRENCÔP P. A. (*lí*; N. Павел Алексеевич Черенков; sinh 1904), nhà vật lí Nga, viện sĩ Viện hàn lâm khoa học Liên Xô (1970). Bằng thực nghiệm, phát hiện một hiện tượng quang học mới (bức xạ Chêrencôp - Valilôp). Các công trình về tia vũ trụ, máy gia tốc. Giải thưởng Nôben 1958, cùng với Tam (Игорь Евгеньевич Тамм) và Franko (Илья Михайлович Франк).

CHÊRENCÔP (ỐNG ĐẾM) (*lí*), thiết bị ghi bức xạ hạt nhân hoạt động nhờ bức xạ Chêrencôp (bức xạ này được biến đổi thành tín hiệu điện bằng ống nhân quang điện). Ống đếm C được dùng trong vật lí hạt nhân và vật lí các hạt năng lượng cao.

CHẾT (*y*), ngừng vĩnh viễn mọi hoạt động sống (không thể phục hồi) của một cơ thể. Trước một cái C, cần làm sáng tỏ mấy điểm: C thật hay chưa, thời gian C, nguyên nhân gây C (C tự nhiên do bệnh tật hay C bất thường) để khai tử và xin giấy phép mai táng. Người ta chia C ra làm hai loại: C lâm sàng mà các phương pháp khám lâm sàng cho phép xác định là C (ngừng tim, ngừng thở, mất tri giác, vv.); C thật, khi các mô không còn hoạt động được nữa và bắt đầu phân huỷ, đặc biệt mô não C rất nhanh, điện não đồ cho thông tin sớm nhất (mất các sóng, chỉ còn lại một đường kẻ thẳng). Với các phương pháp hồi sức hiện đại, vẫn có thể duy trì hoạt động của cơ quan hô hấp, tuần hoàn, trong khi chức năng não đã bị mất một cách vĩnh viễn, đương sự duy trì một đời sống thực vật, vô tri giác, hôn mê kéo dài có thể vài năm.

CHẾT TẮC (*tin học*; A. deadlock), trạng thái đặc biệt của hệ thống, trong đó mọi quá trình đều không thể thực hiện được.

CHÊTTHA C. II (*sử*; Chey Chetta II; 1618 - 28), vua Campuchia, lên ngôi sau khi kinh đô Lôvêch bị Ayuthaya xâm chiếm, san phẳng và sau khi vua cha Chey Chetta I chết. Năm 1620, C II định đô mới ở Udông (x. ***Udông***), mở đầu một giai đoạn lịch sử phức tạp đầy biến động. Cũng năm này kết hôn với công chúa Ngọc Vạn (con chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên).

CHI (*kinh tế*), hành vi sử dụng một loại vốn hay một khoản tiền vào một mục đích nhất định. C và thu (đối lập với C) bằng tiền là những khái niệm này sinh gắn với sự ra đời của kinh tế hàng hoá - tiền tệ, là hành động của người sản xuất và người tiêu dùng thường làm khi mua, bán, thanh toán. Trong xã hội có nhiều loại C khác nhau: C của nhà nước, của xí nghiệp, của một tổ chức xã hội, của cá nhân, vv. Các khoản C của nhà nước được tập trung vào ngân sách nhà nước và gọi là C ngân sách nhà nước.

CHI (*sinh*; *genus*; tk. giống), đơn vị phân loại trên loài trong hệ thống phân loại, gồm một hay nhiều loài gần nhau. Có thể

chia thành phân C (phân giống), nhánh hay sectio, dãy hay phân dãy. Nhiều C gần nhau hợp lại thành họ. C dùng cho thực vật, giống dùng cho động vật. Có tác giả dùng C cho cả động vật. Vd. *Actinia* - chi Hải quỳ.

CHI ẢO (*y*), những cảm giác, đôi khi đau đớn, vẫn còn tồn tại ở bệnh nhân đã bị cắt cụt chi, làm cho họ bị ám ảnh là chi cụt vẫn còn nguyên. Thường chỉ tồn tại vài tháng.

CHI BÊN (*sinh*; *parapoda*), phần phụ có dạng thuỳ ở phía bên cơ thể. Các đôi CB có ở tất cả đốt của giun nhiều tơ (rươi) trừ hai đốt đầu tiên và đốt cuối cùng. CB hoạt động như mái chèo, dùng để bơi và tạo nên mặt thoáng hô hấp. Bề mặt của CB có các mao mạch để tăng cường khả năng trao đổi khí.

CHI BỘ (*tổ chức*), tổ chức cơ sở của một chính đảng. Trước kia, CB còn có nghĩa là tổ chức đảng cộng sản của một nước trong hệ thống tổ chức cộng sản quốc tế, vd. các CB của Quốc tế cộng sản. CB của Đảng cộng sản Việt Nam là đơn vị tổ chức trực tiếp nối liền Đảng với quần chúng, được tổ chức theo địa bàn dân cư hoặc theo đơn vị công tác. Nhiệm vụ của CB là giáo dục, rèn luyện, quản lí và kiểm tra công tác của đảng viên, kết nạp đảng viên mới, thi hành kỉ luật đảng viên, lãnh đạo việc thực hiện các nhiệm vụ trong phạm vi địa bàn dân cư hoặc đơn vị công tác.

CHI BỘ CỘNG SẢN ĐẦU TIÊN Ở VIỆT NAM (*chính trị*), chi bộ do những người tiên tiến trong Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội ở Bắc Kỳ thành lập cuối tháng 3.1929 tại nhà số 5D phố Hàm Long, Hà Nội. Gồm có Ngô Gia Tự, Nguyễn Đức Cảnh, Trần Văn Cung, Trịnh Đình Cửu, Đỗ Ngọc Du, Dương Hạc Đính, Kim Tôn; Trần Văn Cung là bí thư. Sau khi ra đời, Chi bộ vận động những người tích cực trong Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội thực hiện chủ trương thành lập đảng cộng sản - hạt nhân lãnh đạo cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân Việt Nam.

CHI LĂNG (*địa lí*), huyện miền núi ở phía nam tỉnh Lạng Sơn. Diện tích 748,53 km^2. Gồm 2 thị trấn (Đồng Mỏ: huyện lị, Chi Lăng); 19 xã (Gia Lộc, Quang Lang, Mai Sao, Nhân Lý, Bắc Thuỷ, Vân Thuỷ, Vân An, Chiến Thắng, Liên Sơn, Lâm Sơn, Quan Sơn, Vạn Linh, Y Tịch, Bằng Mạc, Bằng Hữu, Hoà Bình, Thượng Cường, Chi Lăng, Hữu Kiên). Số dân 81843 (1993), gồm các dân tộc: Nùng (48,8%), Tày, Kinh, Dao. Phần lớn diện tích bên phía tây quốc lộ 1A là bộ phận phía nam của khối núi đá vôi Bắc Sơn, phía đông là dãy núi thấp Bảo Đài, giữa là thung lũng sông Thương thuộc đoạn thượng nguồn có những cánh đồng nhỏ bằng phẳng. Núi đá cao: Bà Voi (975 m), Sài Hồ (791 m). Núi đá và rừng chiếm 83,3% diện tích. Khai thác gỗ và lâm sản. Trồng ngô, lúa, thuốc lá, lạc, mía, đậu tương, hồi. Đường giao thông chính quốc lộ 1A chạy lên biên giới qua đèo Sài Hồ (cao 360 m), đường sắt Hà Nội - Lạng Sơn. Di tích nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam: ải Chi Lăng, cánh đồng hẹp là chiến trường ba trận đại thắng các cuộc xâm lăng. Tên gọi có từ đời Lý. Đến 1831, đổi là Ôn Châu thuộc tỉnh Lạng Sơn, sau là Đồng Mỏ. Thuộc tỉnh Cao Lạng từ 1975. Đến 1978, trở lại Lạng Sơn và mang tên CL.

CHI NĂM NGÓN (*sinh*), phần xương có kiểu sắp xếp cơ bản đặc trưng cho tất cả động vật có xương sống ở cạn. Tiến hoá từ cá vây chẵn, kiểu vây một dãy của cá vây tay cổ khi chuyển từ nước lên cạn. CNN có thể có nhiều biến đổi do liên kết hoặc tiêu giảm các xương để thích ứng với chức năng và phương thức chuyển vận khác nhau: bơi, đi, bay, chạy (x. ***Đi bằng bàn chân; Đi bằng móng; Đi bằng ngón***).

CHI NHÁNH (*kinh tế*), một bộ phận phụ thuộc và gắn với một tổ chức kinh doanh hay sự nghiệp lớn ở trung tâm, được uỷ quyền tiến hành các hoạt động ở một địa bàn nhất định (một vùng, một tỉnh, một huyện...), có cùng một danh hiệu, một loại hoạt động và những quy tắc chung thống nhất, nhưng có những quyền hạn, trách nhiệm kinh tế và quản lí riêng, có giới hạn; vd. CN ngân hàng nhà nước, CN bưu điện, CN của các hãng buôn tại các địa phương, tỉnh, thành phố, vv.

CHI PHÍ (*kinh tế*), toàn bộ các hao phí tính bằng tiền về công cụ lao động, đối tượng lao động, tiền lương và các khoản chi khác bằng tiền từ giai đoạn trung gian cho đến giai đoạn cuối cùng, để sản xuất, hay mua, tiêu thụ sản phẩm trong một dịch vụ. Theo yêu cầu của tái sản xuất sản phẩm, xã hội phải chi ra các loại CP sau: CP bộ phận (cho một sản phẩm, một dịch vụ); CP toàn bộ của xí nghiệp; CP sản xuất (loại CP tạo ra giá trị sử dụng của sản phẩm); CP lưu thông (loại CP để đưa sản phẩm từ nơi sản xuất đến nơi tiêu dùng và làm thay đổi hình thái giá trị); CP sử dụng hay CP tiêu dùng (loại CP để biến giá trị sử dụng tiềm tàng thành giá trị sử dụng thực tế). Tính CP có ý nghĩa lớn trong quản lí doanh nghiệp sản xuất hay thương mại: phân tích và lựa chọn những phương án sản xuất và kinh doanh có lợi nhất, xác định khối lượng sản phẩm tối ưu cho một thời kì ngắn, đánh giá năng suất và hiệu quả của xí nghiệp, định ra chủ trương và phương hướng giảm CP, làm cơ sở cho việc tính toán và xác định giá thành và giá bán. Tuỳ theo tính chất, có CP trực tiếp, tức là các CP trực tiếp tính vào một sản phẩm nhất định, những CP đó là cố định (vd. nhà cửa và thiết bị); CP khả biến, gắn trực tiếp hay gián tiếp vào việc chế tạo ra một sản phẩm (vd. tiêu hao năng lượng hay nguyên liệu); CP cận biên.

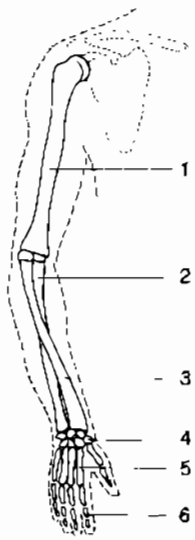

Chi năm ngón
1 - Xương cánh tay;
2 - Xương quay;
3 - Xương trụ;
4 - Khối xương cổ tay;
5 - Xương đốt bàn;
6 - Xương đốt ngón.

CHI PHÍ CẬN BIÊN (*kinh tế*), khái niệm dùng để chỉ sự biến động của một tổng số các chi phí gắn liền với sự biến động của khối lượng hoạt động. Vd. để sản xuất 10 nghìn đơn vị sản phẩm A, chi phí 21 triệu đồng; nếu muốn tăng lên 11 nghìn đơn vị, phải tăng thêm chi phí cố định (như thuê thêm một máy mới mất 1 triệu đồng) trong khi chi phí lưu động không thay đổi. CPCB sẽ là: 1 triệu (chi phí cố định) + 1 nghìn x 1 nghìn (chi phí lưu động) = 2 triệu đồng; bán 1 nghìn sản phẩm tăng thêm sẽ được 3 nghìn x 1 nghìn = 3 triệu đồng; vậy là có 1 triệu lợi nhuận bổ sung. Lợi nhuận cận biên trên 1 đơn vị sẽ là:

$$\frac{\text{1 triệu}}{\text{1 nghìn}} = \text{1 nghìn đồng}$$

Khái niệm CPCB dùng để đánh giá những nhịp độ phát triển của một doanh nghiệp hay của một hoạt động kinh tế.

CHI PHÍ GIÁN TIẾP (*kinh tế*), những chi phí sản xuất có liên quan đến việc phục vụ và quản lí sản xuất - kinh doanh như chi phí phân xưởng, chi phí quản lí xí nghiệp. CPGT được tính vào giá thành sản phẩm theo phương pháp phân bổ gián tiếp (phân bổ theo tỉ lệ với tiền lương của công nhân sản xuất chính hoặc với chi phí trực tiếp). CPGT càng chiếm tỉ lệ thấp thì hiệu quả kinh tế càng tăng cao, vì vậy có xu hướng không ngừng hợp lí hoá tổ chức bộ máy, hiện đại hoá quản lí trên cơ sở sử dụng các phương tiện kĩ thuật hiện đại.

CHI PHÍ LƯU THÔNG (*kinh tế*), các chi phí phát sinh trong quá trình tiêu thụ, thực hiện giá trị hàng hoá, bao gồm CPLT thuần tuý và CPLT bổ sung. CPLT thuần tuý là các chi phí chỉ có quan hệ với việc mua và bán hàng (như chi phí sổ sách, kế toán, quảng cáo, tiền lương của nhân viên bán hàng...); các chi phí này không làm tăng thêm giá trị hàng hoá. CPLT bổ sung là chi phí để tiếp tục thực hiện quá trình sản xuất trong lưu thông (như đóng gói, bao bì, vận chuyển, bảo quản hàng hoá...); các chi phí này có tính chất sản xuất và làm tăng giá trị hàng hoá. Phấn đấu hạ thấp CPLT có ý nghĩa quan trọng để nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội.

CHI PHÍ NHÂN CÔNG (*xây dựng, kinh tế*), tiền trả cho nhân công trong giá trị xây dựng công trình. CPNC bao gồm: tiền lương cơ bản của công nhân xây dựng, các khoản phụ cấp lương, lương phụ, vv. có tính chất ổn định của công nhân trực tiếp xây lắp. Các khoản phụ cấp khác không ổn định hoặc không thống nhất trong các vùng hoặc trong từng tỉnh, thành phố thì không tính vào CPNC mà cho vào phụ phí. Ở Việt Nam, CPNC trong giá trị xây dựng công trình chỉ chiếm 10 - 15%. Điều này phản ánh giá trị lao động sống trong giá thành công trình còn khá thấp mà giá trị lao động vật hoá lại quá cao.

CHI PHÍ QUẢN LÍ XÍ NGHIỆP (*kinh tế*), các chi phí quản lí chung của toàn xí nghiệp gồm: chi phí quản lí hành chính, chi phí quản lí kinh doanh và chi phí không sản xuất. CPQLXN được phân bổ vào giá thành các loại sản phẩm theo tỉ lệ tiền lương công nhân sản xuất, hoặc tỉ lệ giờ công hao phí sản xuất ra sản phẩm, hoặc tỉ lệ chi phí chế biến sản phẩm. Xt. ***Chi phí gián tiếp***.

CHI PHÍ SẢN XUẤT (*kinh tế*), toàn bộ chi phí lao động sống và lao động vật hoá để sản xuất sản phẩm, được biểu hiện dưới hình thái giá trị. Có sự phân biệt CPSX xã hội với CPSX cá biệt. CPSX xã hội bao gồm toàn bộ chi phí lao động sống và lao động vật hoá trung bình mà xã hội phải bỏ ra để sản xuất sản phẩm, tạo thành giá trị sản phẩm. CPSX cá biệt của từng xí nghiệp bao gồm toàn bộ hao phí lao động sống và lao động vật hoá mà xí nghiệp phải bỏ ra để sản xuất sản phẩm. CPSX của xí nghiệp tính theo đơn vị sản phẩm gọi là giá thành sản phẩm. Trong công tác hạch toán, CPSX được phân loại theo yếu tố kinh tế và theo khoản mục giá thành, theo chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp. CPSX cá biệt có thể cao hơn hoặc thấp hơn CPSX xã hội. Nếu cao hơn thì hiệu quả giảm thấp, nếu thấp hơn thì tạo ra lợi nhuận siêu ngạch. Trong kinh tế hàng hoá, xu hướng phổ biến là không ngừng hạ thấp CPSX cá biệt trên cơ sở áp dụng công nghệ mới, hợp lí hoá sản xuất, vv. để tạo ra lợi nhuận siêu ngạch.

CHI PHÍ TRỰC TIẾP (*kinh tế*), những chi phí sản xuất có liên quan trực tiếp đến sản xuất một loại sản phẩm hoặc hoàn thành những công việc nhất định. Thuộc vào CPTT có: chi phí sử dụng thiết bị, máy móc, chi phí nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, năng lượng, tiền lương và tiền nộp bảo hiểm xã hội cho công nhân viên sản xuất chính, vv. CPTT được tính vào giá thành theo phương pháp phân bổ trực tiếp.

CHI PHÍ VẬN CHUYỂN (*kinh tế*), loại chi phí trong lưu thông để vận chuyển hàng hoá từ nơi sản xuất đến nơi tiêu dùng như cước vận tải, cước xếp, dỡ, cước lưu kho lưu bãi, vv. CPVC chiếm một tỉ lệ quan trọng trong giá hàng. Giảm CPVC bằng hợp lí hoá khâu vận tải, cải tiến tổ chức và quản lí vận tải, giảm giá thành giá cước vận tải, có ý nghĩa kinh tế lớn.

CHI PHÍ VẬT LIỆU (*xây dựng*), tiền trả cho việc mua nguyên liệu, vật liệu trong xây dựng công trình gồm: nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, vật liệu luân chuyển (vd. ván khuôn, đà giáo), phụ tùng, bán thành phẩm cần thiết để tạo nên một khối lượng công tác xây dựng hoặc kết cấu xây dựng. Những chi phí cho vật liệu máy xây dựng hoặc để làm các việc phụ trợ như lán trại, hố vôi mà đã chi vào trực tiếp phí thì không nằm trong CPVL của công trình. CPVL chiếm tỉ lệ lớn (trên 70%) trong tổng giá trị công trình.

CHI PHIẾU (*kinh tế*) x. *Séc*.

CHI TIẾT ĐẶT SẴN (*xây dựng*), vật đặt sẵn trong kết cấu xây dựng phục vụ công việc làm sau liên quan đến kết cấu có đặt sẵn vật đó. CTĐS là các miếng thép bản, thép hình có hàn chân để chôn sẵn trong kết cấu bê tông có tác dụng hàn gắn với kết cấu khác. CTĐS cũng có thể là miếng gỗ có tẩm nhựa chôn trong kết cấu bê tông hay tường gạch để sau này đóng các vật liệu bằng gỗ vào bê tông hay tường. CTĐS phải có chân neo vào kết cấu.

CHI TIẾT KẸP CHẶT (*cơ khí*), chi tiết dùng để cố định các phần tử máy và kết cấu. Bao gồm: bu lông, vít, vít cấy, đai ốc, đinh tán, vv. và những chi tiết phụ như đệm, chốt chẻ. CTKC được tiêu chuẩn hoá, thường được sản xuất trong các xí nghiệp chuyên môn hoá. Những tiêu chuẩn Việt Nam đầu tiên về bu lông, đai ốc, đệm, chốt chẻ được ban hành từ 1963 (từ TCVN 47 - 63 đến TCVN 134 - 63).

CHI TIẾT MÁY (*cơ khí*) 1. Thành phần đơn nhất (chế phẩm chưa qua nguyên công lắp ráp) hoặc tổ hợp đơn giản nhất (đã qua chế tạo từ nhiều mảnh vật liệu hàn thành nguyên khối như thân máy hàn, vv.) của máy, khí cụ, thiết bị, đồ gá... như bu lông, đinh tán, trục, bánh răng, ổ trục, vỏ hộp, vv.

2. Môn khoa học về nguyên lí, tính toán thiết kế CTM.

CHI TIẾT NỐI ỐNG (*cơ khí*), chi tiết nối của đường ống ở các chỗ thẳng, ngoặt, chuyển tiếp và phân nhánh. CTNỐ gồm: đoạn nối ống, khuỷu ống, chạc ba, ống nối bốn chạc, ống nối nhánh, ống nối góc, khuỷu cuối, nút, nắp, đai ốc nối, vv. Quá trình nối ghép bằng ren ống đã tiêu chuẩn hoá. Tuỳ theo hệ ống dẫn (nước, xăng, thuỷ lực, vv.), yêu cầu CTNỐ có kết cấu và điều kiện kĩ thuật tương ứng. Những tiêu chuẩn Việt Nam đầu tiên về phụ tùng đường ống được ban hành từ 1972 (từ TCVN 1286 - 72 đến TCVN 1435 - 72).

CHI TỬ (*y*) x. *Dành dành*.

CHÌ (*hoá*; L. *Plumbum*), Pb. Nguyên tố hoá học nhóm IVA chu kì 6 bảng tuần hoàn các nguyên tố, số thứ tự 82, nguyên tử khối 207,2. Là một trong bảy kim loại (cùng với vàng, bạc, đồng, thiếc, sắt và thuỷ ngân) mà con người đã biết từ thời xa xưa. Chiếm $1{,}6.10^{-3}$% khối lượng vỏ Trái Đất. Kim loại màu xám, mềm; khối lượng riêng 11,34 g/cm^3, t_{nc} = 327,4°C. Trong không khí, lớp bề mặt Pb bị oxi hoá, tạo nên lớp oxit bền, bảo vệ cho các lớp trong. Có các số oxi hoá: +2, +4. Điều chế bằng cách đốt quặng galen PbS thành oxit rồi khử oxit bằng than. Dùng để sản xuất ắc quy chì, bọc dây cáp điện, ống dẫn, hợp kim chữ in, hợp kim hàn, cầu chì, vv.

CHÌ (*nông*), vật nặng buộc vào ngư cụ để tạo lực chìm, thường làm bằng đá, gỗ nặng, sắt, chì, vv., có nơi làm bằng gốm, đất nung. Có nhiều hình dạng, thường được tạo dáng có lỗ, đai hai tai, để buộc vào ngư cụ. Với những ngư cụ chuyển động như lưới kéo, C có hình gọn để giảm sức cản.

CHÌ AXETAT (*hoá*; A. lead acetate; cg. "đường chì"), $Pb(CH_3COO)_2.3H_2O$. Tinh thể lớn không màu, bị lên hoa khi để ngoài không khí khô. Độc. Trong chân không và trên axit sunfuric (H_2SO_4) đặc, CA mất nước, kết tinh ở 40°C. Dễ tan trong nước và glixerin; ít tan trong etanol; không tan trong ete. Điều chế bằng cách cho axit axetic tác dụng với chì monoxit hoặc với các lá chì mỏng. Dùng làm chất cầm màu trên vải; làm thuốc thử hoá học.

CHÌ OXIT (*hoá*; A. plumbous oxide), bao gồm PbO, Pb_3O_4, Pb_2O_3, PbO_2 và các oxit có thành phần giữa Pb_3O_4 và PbO_2:

1. PbO có hai dạng: dạng nhiệt độ thấp α - PbO màu đỏ, khối lượng riêng 9,35 g/cm3 và dạng nhiệt độ cao β - PbO màu vàng, khối lượng riêng 9,63 g/cm3, $t_{nc} = 886°C$, $t_s = 1472°C$. Cả hai dạng đều tan trong các axit tạo thành các muối Pb^{2+} và trong dung dịch kiềm cho các plumbit, dùng trong sản xuất thuỷ tinh và men.

2. Pb_3O_4 màu đỏ, không tan trong nước, bị kiềm và các axit vô cơ loãng phân huỷ, tạo thành chì đioxit và các muối Pb^{2+}. Điều chế bằng cách đốt nóng chì oxit trong không khí ở 400 - 500°C. Dùng để chế sơn.

3. Pb_2O_3 (metaplumbit) có hai dạng: lập phương và đơn nghiêng; dạng đơn nghiêng được điều chế bằng cách phân huỷ PbO_2 trong dung dịch NaOH ở 250°C.

4. PbO_2 có hai dạng: α - PbO_2 và β - PbO_2. Cả hai dạng đều màu đen, hầu như không tan trong nước và trong axit loãng; khó tan trong kiềm. Là chất oxi hoá mạnh. Điều chế bằng cách phân huỷ Pb_3O_4 bằng HNO_3, hoặc oxi hoá các muối Pb^{2+}. Dùng trong ắc quy chì.

CHÌ SUNFAT (*hoá*; A. lead sulfate), $PbSO_4$. Chất bột màu trắng; khối lượng riêng 6,2 g/cm^3; nóng chảy và bị phân huỷ ở 1770°C. Rất ít tan trong nước; tan trong các dung dịch kiềm tạo thành plumbit; tan trong các dung dịch amoni axetat và amoni tactrat (tạo thành phức chất). Trong thiên nhiên, có trong khoáng vật anglesit. Dùng trong sản xuất sơn và chất màu.

CHÌ TETRAETYL (*hoá; hoá công nghiệp*; A. tetraethyl lead), $Pb(C_2H_5)_4$. Hợp chất cơ nguyên tố. Chất dầu lỏng không màu; t_s = 195 - 202°C (kèm theo phân huỷ); khối lượng riêng 1,6524 g/cm^3; chiết suất với tia D ở 20°C: 1,5195. Không tan trong nước, tan trong dung môi hữu cơ. Dung dịch CT nồng độ thấp có mùi hoa quả, nồng độ cao - mùi khó chịu. CT dễ bắt lửa và cháy. Rất độc. Dễ bay hơi và thấm qua da. Nồng độ giới hạn cho phép trong không khí 0,000005 mg/L. Điều chế bằng cách cho etyl clorua (C_2H_5Cl) tác dụng với hợp kim chì - natri (khoảng 10% Na) có chất xúc tác amin hoặc butyl clorua, theo phản ứng:

$4PbNa + 4C_2H_5Cl \longrightarrow Pb(C_2H_5)_4 + 3Pb + 4NaCl$ hoặc bằng cách điện phân dung dịch C_2H_5Br và NaOH (trong dung môi ancol - nước; catôt là chì, anôt - graphit). CT được dùng làm chất chống nổ cho xăng, chất xúc tác cho quá trình trùng hợp các olefin, vinyl clorua, ankyl hoá hiđrocacbon; chất phụ gia cho dầu mỡ chứa lưu huỳnh.

CHỈ BÁO (*xã hội học*), phương tiện cho phép quan sát và đo lường đối tượng nghiên cứu. Trong thực nghiệm, người ta dùng CB để thay thế, thiết lập và trình bày các đặc trưng của đối tượng nghiên cứu, mà không thể quan sát hoặc đo lường trực tiếp được. Vd. khi quan sát và ghi nhận hành vi của con người, chúng ta có thể nói về nhu cầu của họ. Trong một không gian nào đó mà các đặc trưng cho phép đánh giá được định lượng thì hành vi có thể được triển khai thành một biến số đặc thù với một số lớn các phép đo lường. Nếu con người thường đi đến nhà hát, thì ta có thể giả định rằng họ rất thích nhà hát. Để thiết lập được CB, người nghiên cứu phải thiết lập được mối liên hệ (trực tiếp hoặc gián tiếp) giữa CB (vd. hành vi) với chính đặc trưng mà ta cần khám phá (vd. nhu cầu). CB có thể là đặc trưng hoặc sự thay đổi của trạng thái hoặc sự đo độ thay đổi của trạng thái. Trong một loạt các CB, nên chọn ra CB nào dễ nhận thức, nghĩa là dễ cảm thấy nhất và có tính chất dễ giải nhất. Vd. có thể lấy số lượng kĩ sư, hác học hoặc số máy tính điện tử làm CB cho trình độ khoa học - kĩ thuật của sản xuất. Tóm lại, khi lựa chọn CB cần phải có cơ sở khoa học.

CHỈ BÁO KINH TẾ – KĨ THUẬT của đồ án quy hoạch chi tiết (*kiến trúc*), một loạt những chỉ báo nêu lên các đặc trưng về sử dụng đất vào các mục tiêu quy hoạch của đồ án, bao gồm các chỉ báo về diện tích (bằng ha) tính từ chỉ giới đường đỏ trở vào, dự tính dân số, tổng diện tích ở (m^2, tất cả diện tích mặt sàn), tổng diện tích xây dựng (tổng diện tích sàn tính theo tầng trệt bằng m^2) và một số chỉ báo mật độ, trong đó có mật độ dân số, mật độ diện tích ở (m^2/ha), mật độ xây dựng.

CHỈ ĐỊNH (*y*), chỉ ra hướng giải quyết và thực hiện một vấn đề nào đó dựa trên một dấu hiệu, tình huống, sự kiện, chi tiết trong quá trình chẩn đoán và điều trị bệnh. Vd. CĐ chụp phổi cho bệnh nhân khó thở, tức ngực; CĐ đặt nội khí quản trước con ngừng thở có thể kéo dài; CĐ dùng aminophylline trong trường hợp hen phế quản nặng.

CHỈ GIỚI XÂY DỰNG (*xây dựng*), đường giới hạn việc xây dựng công trình trên mặt bằng khu đất. CGXD có thể nằm trong phạm vi khu đất được cấp để xây dựng công trình mà không trùng với biên giới của khu đất được cấp ấy. Việc định ra CGXD nhằm bảo đảm khoảng không gian lưu lại để bảo vệ cho các công trình công cộng khác (tầm nhìn, khoảng cách an toàn cho đường điện cao thế và những lí do khác). CGXD do cơ quan quản lí quy hoạch đô thị hoặc quản lí quy hoạch xây dựng vạch trong bản đồ cấp giấy phép sử dụng đất.

CHỈ HUY DÀN NHẠC (*nhạc*), người điều khiển một tập thể nhạc công biểu diễn âm nhạc trong dàn nhạc giao hưởng, dàn nhạc hợp xướng và các hình thức tương tự. Người chỉ huy dàn nhạc tiến hành các công việc chuẩn bị cùng với tập thể diễn viên trong các buổi tập dượt và tổng duyệt. Chỉ dẫn về nhịp điệu, cường độ, sắc thái, thời điểm tham gia diễn tấu của nhóm nhạc cụ này hay nhóm khác, của các bè độc tấu. Cổ vũ, giải thích và truyền đạt tinh thần của tác phẩm với tập thể diễn viên. Khi phối hợp với độc tấu, người chỉ huy thống nhất với nghệ sĩ độc tấu về cách trình diễn tác phẩm. Chỉ huy cầm đũa điều khiển trong tay phải [biện pháp này được Spo (Louis Spohr) bắt đầu áp dụng từ 1820], đứng trên bục chỉ huy [thời Vacnơ (Richard Wagner), chỉ huy quay lưng về thính giả]. Một số người chỉ huy hiện đại điều khiển dàn nhạc không dùng đũa chỉ huy [Xtôkôpxki (Leopold Stokowski), Oocmăngđi (Eugene Ormandy) và một số người khác]. Cách này còn được Xafônôp (Василий Ильич Сафонов) đưa vào thực tiễn chỉ huy hiện đại từ đầu thế kỉ 20.

CHỈ KHÂU NGOẠI KHOA (*y*), chỉ dùng trong mổ xẻ để khâu các phần mềm (da, cơ, mạch máu, dây thần kinh, tạng) bị rách, đứt nhằm phục hồi lại hình thái và cấu trúc nguyên vẹn hay gần nguyên vẹn như cũ, phục hồi lại chức năng của bộ phận bị thương tổn. Chỉ khâu phải đủ chắc để khép kín phần bị tổn thương và tồn tại cho đến khi vết thương khỏi. CKNK có hai loại: chỉ tiêu được và chỉ không tiêu được, tuỳ theo nguyên liệu dùng để chế biến ra chỉ (thanh mạc ruột các động vật, sợi đuôi chuột, chỉ đay, chỉ lụa, cước, chất dẻo, bạc, titan, vv). CKNK phải đảm bảo vô khuẩn tuyệt đối, không gây nhiễm khuẩn vết thương. X. ***Chỉ không tiêu; Chỉ tiêu được.***

CHỈ KHÔNG TIÊU (*y*), chỉ khâu ngoại khoa không tự tan biến, được sản xuất từ các nguyên liệu có nguồn gốc thực vật (sợi bông, sợi đay, vv.) hoặc từ nguồn gốc động vật (sợi tơ tằm, vv.) hoặc từ các chất có nguồn gốc hoá học (sợi polieste, sợi poliamit). CKT dùng khâu kín da của vết mổ, vết thương. Cần cắt bỏ sau khi hai mép của vết mổ hay vết thương đã liền kín (khoảng 5 - 7 ngày). Nếu dùng để khâu trong sâu, CKT tồn tại vĩnh viễn trong cơ thể và được mô xơ bao bọc. CKT dễ gây nhiễm khuẩn đường khâu và rò mủ, tồn tại cho đến khi lấy được nút chỉ ra.

CHỈ LỆNH (*quân sự*), lệnh của tham mưu trưởng hoặc của chỉ huy nhiệm cơ quan trao cho đơn vị cấp dưới về một mặt công tác nào đó (vd. trinh sát, công trình, hoá học...) nhằm thực hiện quyết tâm tác chiến của người chỉ huy. CL thường quy định rõ nhiệm vụ, yêu cầu, thời gian, phương pháp và thứ tự tiến hành...

trong quan hệ phối hợp với các mặt công tác khác. CL có thể ra bằng văn bản hoặc bằng lời.

CHỈ LỆNH (*tin học*; A. command), những mệnh lệnh ở mức hệ thống để tiến hành công việc trên máy tính. Các mệnh lệnh là dạng biểu diễn cú pháp cho các chức năng lớn mà hệ thống có thể thực hiện được. Tương ứng với dạng biểu diễn cú pháp là các chương trình máy tính thực hiện các chức năng xác định.

"CHỈ NAM NGỌC ÂM GIẢI NGHĨA" (*văn, ngôn ngữ*), bộ sách dạng từ điển (Hán - Việt) của Việt Nam xuất hiện khoảng thế kỉ 17, do Pháp Tính soạn. Gồm 40 chương: thiên văn, địa lí, nhân luân, thân thể, tạng phủ, thực bộ, ẩm bộ... Các mục từ Hán được dịch sang tiếng Việt bằng những câu thơ lục bát và ghi lại bằng chữ Nôm. Tổng cộng gần 3 nghìn câu. Đây là một công trình ngôn ngữ học quý giá, cung cấp nhiều từ cổ, cách viết chữ Nôm cổ, đồng thời cũng phản ánh trình độ văn hoá vật chất và tinh thần của dân tộc Việt Nam đương thời.

CHỈ SỐ (*kinh tế*), số tương đối biểu hiện quan hệ so sánh giữa các mức độ của một hiện tượng kinh tế - xã hội, được tính bằng cách so sánh mức độ của hiện tượng hai thời kì hoặc hai địa điểm khác nhau, nêu lên sự biến động của hiện tượng qua thời gian hoặc không gian. CS trong thống kê được sử dụng rất phổ biến và mang lại nhiều tác dụng trong công tác quản lí kinh tế và xã hội. Căn cứ theo phạm vi tính toán, CS chia thành ba loại: 1) CS cá thể, biểu hiện biến động của từng đơn vị cá biệt trong một tổng thể phức tạp (vd. CS giá bán lẻ một mặt hàng). 2) CS chung, biểu hiện biến động của tất cả các đơn vị cá biệt trong tổng thể nghiên cứu (vd. CS giá sinh hoạt của dân cư). 3) CS tổ, biểu hiện biến động của các đơn vị cá biệt thuộc từng tổ trong tổng thể nghiên cứu (vd. CS giá sinh hoạt của công nhân hoặc nông dân).

CHỈ SỐ (*toán*) 1. Các số, các chữ hoặc các dấu viết ở phía trên hoặc phía dưới các kí hiệu hoặc các biểu thức toán học để phân biệt hoặc liệt kê chúng. Vd. trong x_o, x^i, $a^{\alpha}_{m,n}$, thì số 0, i, α, m, n là các CS.

2. CS còn được dùng để chỉ các khái niệm khác trong nhiều lĩnh vực toán học. Vd. CS nhóm con của một nhóm hữu hạn, CS không gian phi Oclit.

CHỈ SỐ AXETYL (*hoá*; A. acetyl number, acetyl value), là số miligam kali hiđroxit cần thiết dùng để trung hoà axit axetic sinh ra do xà phòng hoá 1 g chất béo đã được axetyl hoá bởi anhiđrit axetic. CSA được tính theo công thức sau:

$$CSA = \frac{S' - S}{1 - 0{,}00075\,S'}$$

Trong đó, S và S' là chỉ số xà phòng hoá trước và sau khi axetyl hoá. Được dùng để đo hàm lượng hiđroxiaxit và ancol có trong dầu mỡ động hoặc thực vật.

CHỈ SỐ AXIT (*hoá*), đại lượng biểu diễn số miligam kali hiđroxit dùng để trung hoà 1g dầu mỡ. CSA nói lên sự có mặt nhiều hoặc ít của axit tự do trong dầu mỡ. CSA của dầu điêzen là 0,36.

CHỈ SỐ BÌNH QUÂN (*kinh tế*), hình thức của chỉ số chung biểu hiện sự biến động của hiện tượng phức tạp, dưới dạng số bình quân gia quyền của các chỉ số cá thể; là hình thức biến dạng của chỉ số tổng hợp được dùng trong điều kiện thông tin có sẵn các chỉ số cá thể. Trong thống kê, thường dùng hai loại CSBQ: 1) CSBQ số học: có công thức giống như số bình quân số học gia quyền của các chỉ số cá thể. Vd. chỉ số tổng hợp về khối lượng hàng hoá viết dưới dạng bình quân số học gia quyền có công thức sau:

$$Iq = \frac{\sum i_q p_o q_o}{\sum p_o q_o}$$

Trong đó, $Iq = \frac{q_1}{q_o}$ là chỉ số cá thể về khối lượng từng mặt hàng; $p_o\,q_o$ - quyền số của chỉ số (doanh thu từng mặt hàng kì trước).

2) CSBQ điều hoà: có công thức giống như số bình quân điều hoà gia quyền của các chỉ số cá thể. Vd. chỉ số tổng hợp chung về giá cả các loại hàng hoá viết dưới dạng bình quân điều hoà gia quyền có công thức:

$$Ip = \frac{\sum p_1 q_1}{\sum \frac{1}{i} p_1 q_1}$$

Trong đó, $i_p = \frac{p_1}{p_o}$ là chỉ số cá thể về giá của các loại hàng; p_1q_1 - quyền số của chỉ số (doanh thu từng mặt hàng kì này).

CHỈ SỐ CẤU TẠO THỂ HÌNH GIA SÚC (*nông*), số biểu thị sự tương quan giữa các chiều đo trên cơ thể gia súc, dùng để so sánh và đánh giá ngoại hình, thể chất trâu, bò, ngựa, lợn: được thể hiện bằng tỉ lệ phần trăm (%).

$$\text{Chỉ số dài chân (chỉ số cao chân)} = \frac{\text{cao vây} - \text{sâu ngực}}{\text{cao vây}} \times 100.$$

Chỉ số dài chân của trâu, bò sữa cao hơn trâu bò thịt, ngựa cưỡi cao hơn ngựa kéo. Tuổi càng nhiều chỉ số dài chân càng nhỏ.

$$\text{Chỉ số dài thân} = \frac{\text{dài thân thẳng}}{\text{cao vây}} \times 100;$$ nói lên sự phát triển cơ thể về chiều dài, tuổi càng nhiều, chỉ số dài thân càng lớn.

$$\text{Chỉ số ngực chậu} = \frac{\text{rộng ngực}}{\text{rộng mông}} \times 100;$$ chỉ số phát triển ngực về chiều rộng, ở trâu bò thịt và ngựa kéo nặng chỉ số này cao hơn.

$$\text{Chỉ số lồng ngực} = \frac{\text{rộng ngực}}{\text{sâu ngực}} \times 100;$$ bổ sung chỉ số ngực chậu, thể hiện sự phát triển của lồng ngực. Ở bò thịt và ngựa kéo chỉ số này cao hơn.

$$\text{Chỉ số tròn mình} = \frac{\text{vòng ngực}}{\text{dài thân chéo}} \times 100;$$ chỉ số phát triển khối lượng gia súc.

$$\text{Chỉ số cao khum} = \frac{\text{cao khum}}{\text{cao vây}} \times 100;$$ đặc trưng cho phát triển cơ thể ở thời kì sau bào thai.

$$\text{Chỉ số vòng ống} = \frac{\text{vòng ống chân}}{\text{cao vây}} \times 100;$$ chỉ số phát triển khung xương, chỉ số này cao ở trâu, bò cày kéo và ngựa kéo.

$$\text{Chỉ số vạm vỡ} = \frac{\text{vòng ngực}}{\text{cao vây}} \times 100;$$ thể hiện khả năng làm việc và cho sản phẩm của vật nuôi, chỉ số này cao ở trâu bò thịt, trâu bò cày kéo và ngựa kéo.

CHỈ SỐ CHỈ THỊ (*hoá*), giá trị pH hoặc điện thế E (von) tại đó sự thay đổi màu chất chỉ thị được quan sát rõ nhất. CSCT pH thường được kí hiệu là pT. Metyl đỏ có pT = 4, có nghĩa là tại pH = 4, sự chuyển màu từ đỏ sang vàng hoặc ngược lại là rõ nhất. CSCT oxi hoá - khử của axit điphenylamin sunfonic là điện thế oxi hoá - khử tiêu chuẩn $E^o = 0{,}85$ V, tại đó màu chuyển từ tím đỏ sang không màu rõ nhất.

CHỈ SỐ CHUYỂN HOÁ (*sinh*), số phân tử cơ chất do mỗi enzim chuyển thành sản phẩm trong một giây (s), khi enzim đó hoạt động với hoạt tính tối đa.

CHỈ SỐ DIỆN TÍCH LÁ (*nông*), tỉ lệ giữa tổng diện tích lá còn xanh (tính bằng m^2) trên diện tích đất ruộng (m^2) trồng cây

hằng năm. CSDTL thay đổi theo loài và giống cây trồng, mùa vụ trồng, trình độ thâm canh. Chỉ số này tăng dần trong quá trình sinh trưởng của cây, đạt đến đỉnh cao rồi giảm dần đến mức thấp nhất khi thu hoạch. Đối với lúa, CSDTL thường cao nhất khi lúa sắp trỗ. Ở ruộng thâm canh tốt, CSDTL là 3 - 4 với lúa chiêm, 3,5 - 4,5 với lúa mùa và 4,5 - 6 với lúa xuân giống thấp cây ở miền Bắc. Ruộng lúa thâm canh vùng ôn đới có CSDTL tới 6-8. CSDTL nói lên mức độ lợi dụng đất canh tác nhằm tạo ra sản phẩm sinh học.

CHỈ SỐ ĐAO – JÔN (*kinh tế*), chỉ số biểu hiện sự diễn biến của giá cổ phiếu trên thị trường chứng khoán Niu Yooc, là một chỉ tiêu quan trọng phản ánh tình trạng nền kinh tế Hoa Kì trong một thời điểm nhất định. Chỉ số này do hai nhà kinh tế Hoa Kì Đao (Charles Henry Dow) và Jôn (Edward David Jones) đề ra và được công bố trên báo chí lần đầu vào 3.7.1884 sau đó từ 5.6.1916 đến nay, được công bố hằng ngày trên "Nhật báo phố Uôn" ("Wall Street Journal"). Công ti Đao - Jôn hằng ngày công bố bốn chỉ tiêu về giá cổ phiếu (xe lửa, dịch vụ, công nghiệp, hỗn hợp), trong đó, chỉ số bình quân công nghiệp được quan tâm nhiều nhất. Vì vậy, khi nói đến CSD - J chủ yếu là nói CSD - J công nghiệp. Phương pháp tính CSD - J là lấy mức giá cổ phiếu của các công ti được lựa chọn chia cho chính số lượng các công ti được lựa chọn ấy, số trung bình đó cộng giá cổ phiếu của các công ti được lựa chọn. Từ sau Chiến tranh thế giới II, nhất là từ những năm 60 trở lại đây, do CSD - J biểu trưng cho động thái đầu tư kinh tế, người ta đã xác định "điểm giới hạn" và "điểm liệt" của CSD - J; CSD - J hằng ngày được xác định 800 điểm là "điểm giới hạn", vượt trên mức 800 điểm, nền kinh tế phát triển theo hướng đi lên dưới 800 điểm báo hiệu sự suy thoái; 700 điểm được xác định là "điểm liệt" báo hiệu sự lâm nguy của nền kinh tế.

Nền kinh tế Hoa Kì, cũng như nhiều nước tư bản chủ nghĩa khác, vận động theo cơ chế thị trường, trong đó, thị trường chứng khoán có vai trò quan trọng. Thông qua CSD - J có thể nhận biết được chiều hướng vận động của nền kinh tế. Tuy nhiên, sự vận động của nền kinh tế, nhất là sự biến động của CSD - J không chỉ chịu sự tác động đơn thuần của nhân tố kinh tế trong nước Hoa Kì mà còn chịu sự tác động tổng hợp của nhiều nhân tố cả chủ quan lẫn khách quan, trong nước và ngoài nước; ngoài những ảnh hưởng trực tiếp của nhân tố kinh tế còn có các nhân tố chính trị, xã hội, an ninh, vv., và thậm chí cả những quan hệ quốc tế có quan hệ đến nước Hoa Kì.

CHỈ SỐ ĐỆM (*hoá*; cg. đệm năng), số mol của một bazơ mạnh (hay một axit mạnh) cần thêm vào 1 l dung dịch đệm để làm pH tăng lên (hay giảm đi) một đơn vị. CSĐ được tính theo hệ thức:

$$\beta = \frac{d_b}{d_{pH}} = -\frac{d_a}{d_{pH}}$$

trong đó, β là chỉ số đệm, d_b - số mol bazơ mạnh và d_a - số mol axit mạnh làm pH thay đổi một lượng bằng d_{pH}.

CHỈ SỐ ĐỊNH GỐC (*kinh tế*), chỉ số biểu hiện các mức độ của một hiện tượng ở các thời điểm khác nhau so với một thời điểm lấy làm mốc. Tuỳ theo yêu cầu của việc phân tích kinh tế mà chọn thời gian làm mốc (CSDG). CSDG thường được ấn định là 100, từ đó xác định mức tăng giảm (%) trong thời gian sau. Vd. để biết thành tựu sản lượng điện của kế hoạch 5 năm 1986 - 90, lấy sản lượng điện của năm 1985 làm CSDG.

CHỈ SỐ ESTE (*hoá*), số miligam kali hiđroxit cần thiết để xà phòng hoá những este trung tính trong 1 g chất béo, dầu hoặc sáp.

CHỈ SỐ GIÁ BÁN LẺ (*kinh tế*), chỉ số phản ánh tình hình biến động giá bán lẻ hàng hoá và dịch vụ trên thị trường theo thời gian (tháng, quý, năm hay một chu kì nhiều năm) và không gian (thị trường thế giới, thị trường toàn quốc, thị trường khu vực, tỉnh, thành phố). Chỉ số này được tính theo phương pháp bình quân gia quyền số lượng hàng hoá lưu thông trên thị trường và giá hàng ở hai thời điểm khác nhau. CSGBL phản ánh một cách tổng hợp tình hình thị trường ổn định hay biến động, mức độ lạm phát, hoạt động của ngành thương nghiệp và ảnh hưởng đến đời sống của dân cư. Được dùng vào nhiều mục đích: nghiên cứu ảnh hưởng sự biến động của giá bán lẻ đối với thu nhập thực tế và đời sống của nhân dân, đánh giá các hoạt động sản xuất, lưu thông, phân phối, vv.

CHỈ SỐ GIÁ CẢ (*kinh tế*), chỉ số phản ánh sự thay đổi của tổng mức giá cả của các nhóm hàng hoá nhất định trong thời kì này so với thời kì khác làm gốc (thường lấy thời kì gốc là 100). Các CSGC quan trọng là chỉ số giá mua nông sản phẩm, chỉ số giá bán lẻ hàng tiêu dùng và dịch vụ, chỉ số giá bán tư liệu sản xuất, chỉ số giá hàng xuất khẩu, chỉ số giá hàng nhập khẩu, chỉ số giá thị trường theo không gian (thế giới, khu vực, nước, địa phương...). Động thái các hệ thống giá phản ánh tình hình sản xuất, lưu thông, tài chính - tiền tệ, đời sống và các mặt khác của tình hình kinh tế và xã hội trong từng thời kì. CSGC giúp cho việc nghiên cứu những vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội tổng hợp, qua đấy nhà nước đề ra những chủ trương, chính sách phân phối, lưu thông thích hợp nhằm tác động tích cực đến sản xuất, đời sống và nền tài chính quốc gia.

CHỈ SỐ GIÁ SINH HOẠT (*kinh tế*), chỉ số phản ánh mức độ ảnh hưởng của sự biến động về giá cả hàng hoá và dịch vụ tới mức sống của các tầng lớp dân cư trong một thời kì nhất định. CSGSH được tính theo phương pháp bình quân gia quyền số lượng hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng bình quân của một người ở hai thời điểm khác nhau; được tính cho toàn thể dân cư hay cho từng tầng lớp (công nhân, viên chức nhà nước, nông dân...).

CHỈ SỐ HẤP THỤ (*lí*), đại lượng nghịch đảo của quãng đường trên đó thông lượng của một bức xạ song song giảm đi 10 lần vì sự hấp thụ của môi trường. Đơn vị của CSHT là m^{-1}. Môi trường có hệ số hấp thụ lớn cũng có CSHT lớn (chú ý: đôi khi dùng CSHT ứng với sự giảm cường độ bức xạ e lần, e là số nêpe).

CHỈ SỐ HIỆU QUẢ VỐN ĐẦU TƯ (*kinh tế*), chỉ số làm căn cứ để lựa chọn các chủ trương, phương án đầu tư, đồng thời để kiểm tra, đánh giá kết quả phục vụ cho sự phát triển nền kinh tế quốc dân của công trình đã đưa vào sử dụng. Có các loại chỉ số như chỉ số mức tăng sản phẩm xã hội, hoặc thu nhập quốc dân trên một đồng vốn đầu tư. CSHQVĐT còn được gọi là suất đầu tư khi tính cho một đơn vị công suất, một đơn vị sản phẩm hay một chỗ làm việc. CSHQVĐT xác định mức tích luỹ tăng hoặc thời hạn thu hồi vốn đầu tư đã bỏ ra.

CHỈ SỐ HIĐRO (*hoá, nông*; cg. chỉ số pH, độ pH), đại lượng đặc trưng cho nồng độ ion hiđro H^+ (hay hoạt độ H^+ ở dung dịch axit mạnh), trong một dung dịch hay dung môi nào đó. Được kí hiệu là pH, bằng lôgarit thập phân đổi dấu của nồng độ ion hiđro, $pH = -\lg[H^+]$; tính bằng mol/l; p là chữ đầu của từ Đan Mạch potenz, nghĩa là luỹ thừa, vì nồng độ thường biểu diễn bằng luỹ thừa (âm) của 10. Khái niệm này do nhà hoá học Đan Mạch Xơrenxen nêu ra (1909). Người ta xác định pH bằng chất chỉ thị màu hoặc bằng máy đo pH. Đối với dung dịch nước, dung dịch trung tính có pH = 7, dung dịch axit có pH < 7, dung dịch kiềm có pH > 7.

CSH được dùng để kiểm tra nhiều quá trình hoá học và hoá sinh học. Trong nông nghiệp, pH chỉ độ chua, độ kiềm của đất: pH = 4 (rất chua), pH = 5 (chua), pH = 6 (hơi chua), pH = 7 (trung tính), pH = 7,5 (kiềm yếu), pH > 8 (kiềm). Ở Việt Nam, phần lớn đất đồi núi, nhất là đất đồi trọc, đất bạc màu là đất chua nhiều (pH trên dưới 4). Đất trũng, đất lầy thụt phần nhiều là đất chua (pH = 4 – 5). Đất trồng trọt tốt, bón phân tro nhiều

thì pH = 4 - 7. Đất phù sa sông Hồng còn mới, thường kiềm yếu (pH trên dưới 7, 5). Một số đất mặn trồng sú vẹt ven biển, đất cát bồi ở Thuận Hải là đất kiềm (pH trên dưới 8). Phần lớn cây trồng ưa đất trung tính (độ pH trên dưới 7). Một số cây có thể mọc bình thường ở đất chua (pH = 4 - 5) như chè, cà phê, thông. Để khử chua cho đất, người ta bón vôi với số lượng nhiều hay ít tuỳ loại đất và cây trồng.

CHỈ SỐ IOT (*hoá*), chỉ số đặc trưng cho số nối đôi trong các hợp chất hữu cơ không no; tính bằng số gam iot cộng hợp vào 100 g hợp chất hữu cơ. Dùng trong phân tích chất béo, cao su, vv.

CHỈ SỐ KHÔNG GIAN (*kinh tế*), chỉ số so sánh các mức độ của một hiện tượng ở các địa điểm (không gian) khác nhau (vd. so sánh giá gạo tẻ ở thị trường Hà Nội với thị trường thành phố Hồ Chí Minh). CSKG cho biết sự khác biệt về mức độ của hiện tượng nghiên cứu theo các địa điểm khác nhau, cần thiết cho việc định hướng các hoạt động kinh tế - xã hội.

CHỈ SỐ LIÊN HOÀN (*kinh tế*), chỉ số so sánh liên tục các mức độ của một hiện tượng ở nhiều thời kì, trong đó mỗi chỉ số đều so sánh mức độ của thời kì nghiên cứu với thời kì kề trước đó. Vd. so sánh sản lượng lương thực năm 1990 với năm 1989, năm 1989 với năm 1988, vv. CSLH phản ánh trạng thái biến động của hiện tượng được nghiên cứu qua từng thời gian liên tiếp trong cả quá trình thay đổi liên tục.

CHỈ SỐ NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG (*kinh tế*), chỉ số biểu thị sự biến động của năng suất lao động giữa thời kì nghiên cứu với thời kì gốc (hoặc so với kế hoạch). Thường được tính theo các dạng: CSNSLD cá thể của một đơn vị sản xuất một loại sản phẩm hoặc hoàn thành một loại công việc; CSNSLD tổng hợp của một hoặc nhiều đơn vị sản xuất nhiều loại sản phẩm hoặc hoàn thành nhiều loại công việc; CSNSLD bình quân của nhiều đơn vị sản xuất (các xí nghiệp trong một ngành); CSNSLD xã hội của toàn bộ lao động trong xã hội.

CHỈ SỐ OCTAN (*hoá, lí, hoá công nghiệp*), chỉ số đặc trưng cho tính chống kích nổ của nhiên liệu động cơ (xăng). CSO càng cao, khả năng chống nổ càng tốt hay nhiên liệu càng tốt vì kích nổ làm giảm tuổi thọ của động cơ (xăng không cháy mà nổ sẽ làm tăng tiêu thụ xăng, giảm công suất, động cơ quá nóng). Chất isooctan là nhiên liệu không bị kích nổ được dùng làm chuẩn và quy ước có CSO bằng 100; *n* - heptan là nhiên liệu rất dễ kích nổ, được quy ước có CSO bằng 0. CSO của một loại xăng bằng hàm lượng (tỉ lệ % thể tích) của isooctan trong hỗn hợp của nó với *n* - heptan mà trong điều kiện thử tiêu chuẩn, hỗn hợp này có khả năng chống nổ tương đương với loại xăng ấy. Vd. loại xăng có CSO bằng 85 có nghĩa là xăng ấy có khả năng chống kích nổ tương đương với hỗn hợp gồm 85% isooctan và 15% *n* - heptan. CSO của xăng ô tô từ 76 đến 89; xăng máy bay - từ 91 đến 95 và cao hơn. Tăng CSO của xăng bằng cách thêm phụ gia, vd. các hợp chất hữu cơ chứa oxi (các ancol, metyl tert - butyl ete...).

CHỈ SỐ pH (*hoá*) x. *Chỉ số hiđro*.

CHỈ SỐ QUÁN TÍNH DƯƠNG (*toán*). CSQTD của một dạng toàn phương thực là số các số hạng dương trong dạng chuẩn tắc của dạng toàn phương đó. CSQTD của một dạng toàn phương thực không đổi khi ta biến đổi dạng đó bằng các phép biến đổi tuyến tính thực không suy biến.

CHỈ SỐ TÁN XẠ (*lí*), đại lượng nghịch đảo của khoảng cách mà trên đó thông lượng bức xạ dưới dạng một chùm bức xạ song song bị yếu đi 10 lần do kết quả tán xạ trong môi trường (chú ý: đôi khi dùng CSTX ứng với sự giảm cường độ bức xạ e lần, e là số nepe).

CHỈ SỐ THU NHẬP THỰC TẾ (*kinh tế*), chỉ số biểu thị sự diễn biến (tăng, giảm) của thu nhập mà người lao động thực sự nhận được dưới dạng giá trị sử dụng. Thu nhập danh nghĩa được biểu thị dưới hình thức tiền tệ, đem chia cho chỉ số giá cả những hàng hoá, dịch vụ mà người có thu nhập bằng tiền phải chi sẽ là CSTNTT của người đó.

CHỈ SỐ TIỀN LƯƠNG (*kinh tế*), chỉ số biểu thị sự diễn biến (tăng, giảm) về tiền lương của người lao động. Trong điều kiện bình thường, CSTL tăng thể hiện đời sống của người ăn lương được cải thiện. Người ta thường dùng chỉ tiêu này so sánh với chỉ tiêu năng suất lao động để xác định mối quan hệ hợp lí hay không hợp lí giữa tiền lương và năng suất lao động. Người ta còn dùng chỉ tiêu này so sánh với chỉ số giá hàng tiêu dùng để xác định mức lương hợp lí hoặc để bù giá cho công nhân viên chức khi lương không đổi mà giá tăng, nhằm ổn định đời sống cho người ăn lương.

CHỈ SỐ TỔNG HỢP (*kinh tế*), hình thức của chỉ số chung, dùng để biểu thị sự biến động của hiện tượng kinh tế phức tạp. Khi tính CSTH, phải giải quyết đúng đắn vấn đề tổng hợp các phần tử vốn không thể trực tiếp cộng được với nhau bằng cách sử dụng các nhân tố có liên quan làm quyền số. Vd. công thức CSTH về giá cả với quyền số là lượng hàng hoá tiêu thụ kì báo cáo (q_1), p_1 và p_0 là giá cả từng mặt hàng kì báo cáo và kì gốc.

$$I_p = \frac{\sum p_1 q_1}{\sum p_0 q_1}$$

CHỈ SỐ XÀ PHÒNG HOÁ (*hoá*), một chỉ tiêu đánh giá chất béo, được biểu diễn bằng số miligam kali hiđroxit dùng để xà phòng hoá hoàn toàn 1 g chất béo. CSXPH xác định thành phần tổng cộng các axit béo. CSXPH lớn chứng tỏ trong chất béo có các axit phân tử khối nhỏ; ngược lại, CSXPH bé chứng tỏ có những axit béo phân tử khối lớn hoặc có chứa những chất không xà phòng hoá được. Vd. CSXPH của mỡ bò là 226; của dầu dừa là 245 - 246.

CHỈ SỐ XÃ HỘI HỌC (*xã hội học*), các dữ kiện xã hội học cho phép xác định và dự đoán một số ứng xử. Để làm rõ một cấu trúc, dù đó là một thang thái độ, một hệ thống những lựa chọn, vv., phải tìm ra những dữ kiện quan sát được và lượng hoá được, để dựa vào đó mà xác định và dự đoán các ứng xử. Trong kinh tế học, chủ thể kinh tế được giả định là có lí trí và biết tính toán. Trong xã hội học, chủ thể có thể là phi lí trí xét từ một quan điểm nhất định (vd. người tự sát). Tuy nhiên tính phi lí trí bề ngoài đó lại che giấu một tính chất có lí trí của sự ứng xử mà nhà xã hội học phải nắm được, phải tự tạo ra một hình ảnh hay một giả thiết về các yếu tố, các điều kiện. Chỉ số là biến số xác định yếu tố, điều kiện trong một hoàn cảnh hay một thời điểm nhất định, từ đó suy ra sự ứng xử đó (vd. tỉ lệ li hôn liên hệ gia đình, tỉ lệ tự sát). Các chỉ số nói chung là phối hợp với nhau, không một chỉ số nào là đủ để có vai trò quyết định. Giá trị của các chỉ số được thử nghiệm bởi các mối tương quan giữa chúng với nhau và với các ứng xử.

CHỈ SỐ XETAN (*hoá, hoá công nghiệp*), chỉ số đặc trưng cho khả năng tự bốc cháy của nhiên liệu động cơ điêzen. CSX của nhiên liệu điêzen bằng hàm lượng (tỉ lệ % thể tích) *n* - xetan (hợp chất được quy ước có CSX bằng 100) trong hỗn hợp của nó với α - metyl naphtalen (hợp chất được quy ước có CSX bằng 0) mà trong điều kiện thử tiêu chuẩn, hỗn hợp này có khả năng tự bốc cháy tương đương với nhiên liệu điêzen ấy. Các parafin - hiđrocacbon mạch thẳng có CSX cao nhất; các hiđrocacbon thơm có CSX thấp nhất. Có thể tăng CSX bằng cách cho thêm phụ gia vào nhiên liệu. Động cơ điêzen chạy bình thường với nhiên liệu có CSX khoảng 40 - 50.

CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG (*kinh tế*), chỉ tiêu nêu lên các đặc điểm, tính chất, cơ cấu, trình độ phổ biến, đặc trưng cơ bản của hiện tượng nghiên cứu. Vd. năng suất lao động, thu nhập

quốc dân tính bình quân đầu người, vv. Thường được biểu hiện bằng các số bình quân, số tương đối và cũng có thể bằng số tuyệt đối. CTCL đóng vai trò quan trọng trong việc nghiên cứu các hiện tượng bằng các phương pháp thống kê và các phương pháp khác, vì chúng lượng hoá các tính chất của hiện tượng được nghiên cứu.

CHỈ TIÊU ĐƯỢC (*y*), loại chỉ khâu ngoại khoa tự tan biến trong mô của cơ thể, được làm từ thanh mạc ruột của một số động vật (mèo, cừu, vv.). Chỉ tự tiêu trong vòng 3 - 4 ngày, được dùng để khâu nội tạng, cơ, vv. Để thời gian tự tiêu dài hơn thời gian liền sẹo của vết thương được khâu, người ta dùng chỉ catgut bọc crom (bền hơn, thời gian tự tiêu dài hơn 3 - 4 lần so với chỉ catgut thường). Dùng để khâu ở các mô tạng đòi hỏi dưỡng khâu phải chắc mà không thể dùng được chỉ không tiêu vì có nguy cơ nhiễm khuẩn, rò mủ.

CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN (*kinh tế*), những chỉ tiêu mang tính chất định hướng (không có tính bắt buộc như chỉ tiêu pháp lệnh) để các đơn vị sản xuất kinh doanh, các cấp, các ngành, các tổ chức kinh tế - xã hội tự xem xét và quyết định kế hoạch sản xuất - kinh doanh của mình. Việc sử dụng các CTHD là nhằm phát huy vai trò chủ động, sáng tạo của các đơn vị sản xuất kinh doanh, các cấp, các ngành, các tổ chức và tập thể người lao động trong việc khai thác khả năng tiềm tàng về vật tư, lao động, tiền vốn, năng lực sản xuất để phát triển kinh doanh có hiệu quả nhất, theo định hướng kế hoạch nhà nước. Mặt khác, CTHD giúp cho cơ quan quản lí nhà nước có những thông tin cần thiết để theo dõi, phân tích, đánh giá kết quả hoạt động của các đơn vị, của ngành hay địa phương thuộc phạm vi mình quản lí.

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH (*kinh tế*), biểu hiện về mặt số lượng và chất lượng của các nhiệm vụ kế hoạch, qua đó xác định được tốc độ và tỉ lệ phát triển kinh tế, khoa học - kĩ thuật và xã hội, xác định quy mô và hiệu quả sử dụng các nguồn lực được cấp. Nhờ có các CTKH mà kế hoạch có được tính xác định cụ thể. Ở cấp kinh tế quốc dân, các CTKH biểu hiện quá trình tái sản xuất, các tỉ lệ cân đối quan trọng (vd. tổng sản phẩm trong nước, thu nhập quốc dân, tỉ lệ giữa quỹ tích luỹ và quỹ tiêu dùng...) và một số sản phẩm chủ yếu. Ở cấp ngành, các chỉ tiêu biểu hiện các yếu tố phát triển kinh tế và kĩ thuật của ngành (vd. giá trị tổng sản lượng ngành công nghiệp, năng suất lao động bình quân...), và một số sản phẩm chủ yếu. Ở cấp quản lí trên lãnh thổ, các chỉ tiêu biểu hiện sự phát triển tổng hợp và chuyên môn hoá sản xuất của các ngành trên lãnh thổ và các vùng kinh tế. Ở cấp các liên hiệp, công ti, xí nghiệp và các tổ chức kinh tế - xã hội khác, các chỉ tiêu biểu hiện sự phát triển kinh tế, số lượng, chất lượng sản phẩm và hiệu quả kinh tế của đơn vị. Theo phương pháp kế hoạch hoá trên cơ sở cơ chế thị trường có sự quản lí của nhà nước, những CTKH mang tính pháp lệnh rất hạn chế và mang tính chất hướng dẫn là chính.

CHỈ TIÊU KINH TẾ (*kinh tế*), sự biểu hiện tổng hợp những đặc điểm về mặt số lượng trong sự thống nhất với mặt chất lượng của tổng thể các hiện tượng kinh tế (vd. chỉ tiêu giá trị tổng sản lượng). Được dùng để xác định, biểu hiện và phân tích quy mô, khối lượng, kết cấu, quan hệ tỉ lệ, tốc độ phát triển... của hiện tượng kinh tế trong điều kiện thời gian và không gian cụ thể. Gồm hai yếu tố: tên chỉ tiêu (có nội dung kinh tế nhất định) và trị số cụ thể. Tuỳ theo nội dung kinh tế, phương pháp tính toán, đơn vị đo lường..., các CTKT có tên gọi khác nhau: chỉ tiêu số lượng và chỉ tiêu chất lượng, chỉ tiêu tuyệt đối và chỉ tiêu tương đối, chỉ tiêu hiện vật và chỉ tiêu giá trị, vv.

CHỈ TIÊU PHÁP LỆNH (*kinh tế*), những chỉ tiêu kế hoạch do cơ quan quản lí nhà nước cấp trên (chính phủ, bộ, uỷ ban nhân dân) giao và bắt buộc một số ngành, cấp hay tổ chức kinh tế - xã hội phải thực hiện. Được dùng phổ biến trong cơ chế quản lí kế hoạch hoá tập trung quan liêu bao cấp, gắn với việc cung cấp các điều kiện thực hiện như vật tư, vốn, nơi tiêu thụ, giá cả, vv. Trong phương pháp kế hoạch hoá theo cơ chế thị trường có sự quản lí của nhà nước, số CTPL nhà nước giao cho các đơn vị rất hạn chế (vd. phổ biến là giao chỉ tiêu thu nộp ngân sách; còn chỉ tiêu sản lượng thì chỉ giao đối với một số sản phẩm quan trọng chủ yếu để bảo đảm yêu cầu cân đối có tính chất cơ bản). CTPL giữ vai trò quan trọng trong hệ thống chỉ tiêu kế hoạch đối với những ngành kinh tế chủ yếu, những sản phẩm chủ yếu của nền kinh tế quốc dân. Tuy nhiên, không thể ấn định các CTPL một cách tràn lan, phải coi trọng việc vận dụng các đòn bẩy kinh tế, kĩ thuật để hướng các hoạt động sản xuất, kinh doanh phát triển theo phương hướng kế hoạch đã xác định.

CHỈ TIÊU SỐ LƯỢNG (*kinh tế*; chỉ tiêu khối lượng), chỉ tiêu phản ánh các đặc điểm chung về quy mô, khối lượng của hiện tượng nghiên cứu (vd. sản lượng lương thực, khối lượng hàng hoá bán ra, số hạng mục công trình phải hoàn thành...). Thường được biểu hiện bằng các số tuyệt đối và số tương đối; được dùng phổ biến trong điều tra và tổng hợp thống kê. Các CTSL cũng được sử dụng trong việc lập kế hoạch kinh tế quốc dân và kế hoạch sản xuất - kinh doanh của các cơ sở kinh tế, cũng như trong công tác quản lí xã hội.

CHỈ TIÊU VƯỢT TỔN THẤT (*nông*), chỉ tiêu phân định mùa mưa và mùa khô hay mùa mưa lớn và mùa mưa nhỏ. Theo CTVTT, mùa mưa là mùa gồm những tháng liên tục có lượng mưa tháng vượt quá lượng tổn thất với mức ổn định nào đó. Lượng tổn thất có thể dùng khả năng bốc hơi của các tháng chuyển tiếp, có thể lấy bằng 100 mm. Mức ổn định có thể lấy tần suất vượt $P \geq 50\%$ cho vùng có sự tương phản rõ rệt giữa mùa mưa, mùa khô và dùng $P \geq 75\%$ đối với vùng còn lại.

CHỈ TIÊU VƯỢT TRUNG BÌNH (*thuỷ lợi*), chỉ tiêu phân định mùa lũ, mùa cạn (mùa dòng chảy) hiện đang được dùng phổ biến. Theo CTVTB, mùa lũ là mùa gồm những tháng liên tiếp có lưu lượng nước trung bình tháng vượt trung bình năm tương ứng hay lượng nước trung bình nhiều năm với xác suất vượt là 50% . Ngược lại là mùa cạn.

CHÍ ĐIỂM (*lí*), thời điểm Mặt Trời đi qua điểm Cực Bắc (điểm Hạ chí, xích vĩ $\delta = 23^{o}27'$) hay điểm Cực Nam (điểm Đông chí, $\delta = -23^{o}27'$) của hoàng đạo. Gần các CĐ, xích vĩ Mặt Trời thay đổi rất chậm vì lúc này Mặt Trời chuyển động hầu như song song với xích đạo. Khoảng thời gian giữa hai lần Mặt Trời đi qua một CĐ nào đấy không trùng với năm lịch. Trong những năm thường, cứ mỗi năm thời điểm đi qua CĐ chậm lại khoảng 5h48min46s. Trong năm nhuận, lại sớm hơn 11h11min14s so với năm thường trước đấy. Ở Bắc Bán Cầu, Mặt Trời qua điểm Hạ chí vào ngày 21 hay 22.6 (bắt đầu mùa hè thiên văn), qua điểm Đông chí vào ngày 21 hay 22.12 (bắt đầu mùa đông thiên văn).

CHÍ LINH (*địa lí*), huyện ở phía bắc tỉnh Hải Hưng. Diện tích 296,23 km^2. Gồm 3 thị trấn (Nông Trường, Phả Lại, Sao Đỏ: huyện lị); 17 xã (Hưng Đạo, Lê Lợi, Bắc An, Hoàng Hoa Thám, Cổ Thành, Cộng Hoà, Hoàng Tân, Hoàng Tiến, Nhân Huệ, Văn An, Chí Minh, Thái Học, Văn Đức, Tân Dân, An Lạc, Kênh Giang, Đồng Lạc). Số dân 143009 (1993). Địa hình phần lớn là đồi gò lượn sóng, nghiêng từ đông bắc xuống tây nam. Sông Kinh Thầy, Phả Lại chảy qua; hồ: Bến Tắm, Triều Dương. Khoáng sản: đá xây dựng, than. Trồng lạc, lúa, chè, cây ăn quả. Công nghiệp: nhà máy nhiệt điện Phả Lại, xi măng Hoàng Thạch, than Cổ Kênh, thuỷ tinh y tế. Có quốc lộ 18, đường sắt Kép - Uông Bí chạy qua. Di tích lịch sử: chùa Côn Sơn, mộ Chu Văn An, đền Kiếp Bạc. Trước 1397 có tên Cổ Bàng. Từ 1397 đổi tên Chí Linh thuộc lộ Lạng Giang. Từ 1802 thuộc trấn Hải Dương. Từ 1831 thuộc tỉnh Hải Dương. Từ 1968 thuộc Hải Hưng.

"CHÍ PHÈO" (*văn*), truyện ngắn của Nam Cao. "Đời mới" xuất bản 1941. "Văn nghệ" tái bản 1957, in chung với một số truyện khác. Lần đầu xuất bản lấy tên là "Đôi lứa xứng đôi". Chí Phèo là đứa con hoang, bị bỏ ở lò gạch, được người làng đem về nuôi. Lớn lên, đi ở cho nhà Bá Kiến, Bá Kiến ghen tuông rồi đẩy vào tù. Ra tù, Chí Phèo trở thành con người khác hẳn. Từ một nông dân chất phác, Chí Phèo đã trở thành một kẻ lưu manh. Bá Kiến lại sử dụng Chí Phèo làm tay chân, chuyên đi đòi nợ, Chí Phèo trở thành con quỷ dữ của làng Vũ Đại, với những cơn say rượu liên miên, chửi bới luôn mồm. Bỗng dưng, Chí Phèo gặp Thị Nở, một người đàn bà xấu xí, dở hơi; và sự săn sóc, tình cảm của Thị Nở đã thức tỉnh được Chí Phèo. Song do thành kiến nặng nề của người đời, họ không thể thành vợ chồng và ý muốn trở thành người lương thiện của Chí Phèo lại bị dập tắt. Căm giận những người đã làm khổ đời mình (mà Bá Kiến là đại diện), Chí Phèo đã đâm chết Bá Kiến. Và trong sự tuyệt vọng, Chí cũng tự đâm cổ mình, chấm dứt một kiếp người bị xã hội tha hoá đến cùng cực. CP là một trong những tác phẩm hiện thực xuất sắc của nền văn học Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám (1945).

CHIA (*toán*), phép toán ngược với phép nhân. Đó là phép toán để tìm một trong hai thừa số khi biết thừa số kia (số chia) và tích của chúng (số bị chia). Kết quả tìm được gọi là số thương, kí hiệu là a : b, hoặc a/b. Phép chia được định nghĩa cho cả phân số $\frac{a}{b} : \frac{c}{d} = \frac{ad}{bc}$ và số phức $(a + bi) : (c + di) = \frac{ac + bd}{c^2 + d^2} + \frac{bc - ad}{c^2 + d^2} i$, nếu $c^2 + d^2 \neq 0$

Trong phép chia có dư, nếu a và b là hai số tự nhiên sao cho $a = bq + r$ ($0 \leqslant r < b$) thì r gọi là số dư và q gọi là số thương. Nếu $r = 0$ thì ta nói a "chia hết cho" b hay là "bội số" của b, còn b "chia hết" a hay là "ước số" của a.

Phép chia có dư cũng được định nghĩa cho các đa thức một biến số trên một trường số. Nếu f(x) và g(x) là hai đa thức, $g(x) \not\equiv 0$, thì có duy nhất hai đa thức q(x), r(x) sao cho $f(x) = g(x)q(x) + r(x)$ và $r(x) \equiv 0$ hoặc có bậc nhỏ hơn bậc của g(x). Khi đó q(x), r(x) gọi là thương và phần dư.

CHIA CẮT (*quân sự*), một thủ đoạn tác chiến của lực lượng cơ động được tiến hành bằng cách tiến công vào đội hình đối phương nhằm phá vỡ sự hoàn chỉnh đội hình và sự hiệp đồng của đối phương, chia cụm lực lượng của chúng ra để tiêu diệt từng bộ phận.

CHIA ĐÀN (*nông*), hiện tượng tự nhiên nhằm duy trì, phát triển nòi giống của ong mật. Ong thường CĐ tự nhiên khi đàn ong phát triển mạnh, hoặc khi thùng ong chật chội, nóng bức, thông hơi kém, ong chúa thiếu chỗ đẻ, ong thợ thiếu chỗ chứa phấn, mật. Để chuẩn bị CĐ tự nhiên, ong thường xây lỗ tổ ong đực, xây đế mũ chúa, rồi xây mũ chúa. Trước khi CĐ vài ngày, ong hay gặm cửa tổ, ong chúa đẻ trứng ít đi, ong thợ không hoặc ít đi làm. Khi trong đàn đã có mũ chúa già hoặc chúa tơ thì ong CĐ; một bộ phận ong thợ cùng với một ong chúa (thường là ong chúa mẹ) bốc bay đi nơi khác, một bộ phận ong thợ ở lại tổ cũ với mũ chúa sắp nở hoặc chúa tơ. Ở ong nuôi, trước khi CĐ, người nuôi ong thường chỉ để lại một mũ chúa to nhất, già nhất để chia một đàn thành hai.

CHIA TÀI SẢN THỪA KẾ (*luật*), việc thực hiện trên thực tế sự di chuyển tài sản của người đã chết cho những người được hưởng thừa kế theo pháp luật hoặc theo di chúc. Di sản chỉ được chia cho những người thừa kế sau khi đã thanh toán các khoản theo thứ tự: chi phí về mai táng cho người đã chết; tiền cấp dưỡng còn thiếu; tiền trợ cấp cho người sống nương nhờ; tiền công lao động; tiền bồi thường thiệt hại; tiền thuế; tiền phạt; các món nợ khác đối với nhà nước; các món nợ khác của công dân pháp nhân; chi phí cho việc bảo quản di sản; các chi phí khác. Sau đó việc phân chia di sản được tiến hành: 1) Trong trường hợp những người thừa kế theo pháp luật không thoả thuận được với nhau về phân chia di sản thì những người thừa kế cùng hàng được chia phần di sản ngang nhau. Khi phân chia di sản, nếu có người thừa kế cùng hàng đã thành thai nhưng chưa sinh ra, thì phải dành lại một phần di sản bằng phần mà người thừa kế khác được hưởng. Nếu người thừa kế đó chết trước khi sinh ra thì những người thừa kế khác được hưởng phần di sản đó. 2) Những người thừa kế có quyền yêu cầu phân chia di sản bằng hiện vật. Trong trường hợp không thể chia đều hiện vật thì người nhận hiện vật có giá trị cao phải thanh toán tiền chênh lệch cho người nhận hiện vật có giá trị thấp. 3) Di sản là hiện vật mà không có người thừa kế nào được nhận thì được bán để chia đều. 4) Trong trường hợp người lập di chúc không phân định tài sản cho những người thừa kế, thì việc phân chia di sản được thực hiện theo các điểm 1, 2, 3 nêu trên.

CHÌA KHOÁ (*nhạc*), dấu hiệu đặt ở đầu khuông nhạc nhằm xác định độ cao cho những nốt nhạc nằm trên cùng một dòng (hoặc khe) của khuông. Các CK nhạc thường dùng là xon, fa, đô.

CHÌA KHÓA ĐIỆN (*giao thông*), chìa khoá dùng đóng mở công tắc làm đóng, ngắt mạch điện. CKĐ được lấy cất đi khi mạch điện đã ngắt nhằm bảo đảm an toàn cho thiết bị và người sử dụng. CKĐ sử dụng rộng rãi trong các thiết bị điện, điện tử, ô tô, xe máy, vv.

CHÌA VẶN (*cơ khí*), dụng cụ cầm tay dùng để xiết chặt, nới lỏng hoặc tháo các đai ốc, bu lông, vít. Thường dùng các loại CV khác nhau: loại đơn giản một đầu và hai đầu (hợp với hai cỡ liền nhau của đai ốc), loại miệng kín, loại dùng cho đai ốc tròn có rãnh hoặc có lỗ ở mặt (đai ổ giữa xe đạp), loại điều chỉnh được. Trong điều kiện phục vụ sản xuất hàng khối, người ta dùng CV tự động.

Những tiêu chuẩn Việt Nam đầu tiên về CV được ban hành từ 1964 (từ TCVN 158 - 64 đến TCVN 163 - 64).

CHÍCH (*y*), thủ thuật dùng dụng cụ nhọn sắc (dao chích) trổ một lỗ thủng ở túi dịch, túi mủ để tháo ra ngoài hoặc làm một đường rạch để lấy ngoại vật hoặc dị thể. Vd. C apxe nóng để tháo mủ và dẫn lưu; C màng nhĩ ở trẻ em bị viêm mủ tai giữa.

CHÍCH CHOÈ (*sinh*; *Turdinae*), phân họ chim, họ Đớp ruồi (*Muscicapidae*), bộ Chim sẻ (*Passeriformes*). Gồm các loài chim cỡ trung bình và nhỏ, nhỏ nhất khoảng 10 g, lớn nhất 200 g. Mỏ khoẻ, mép mỏ trơn hay ở mút mỏ có khía nhỏ. Lỗ mũi hở và luôn luôn nằm ở phía trước đường trán. Chân dài. Hình dạng ngoài và màu sắc bộ lông rất đa dạng, ở một số loài bộ lông con đực và con cái rất khác nhau. Làm tổ trên cây, bụi rậm hay trên mặt đất, hốc cây, hốc đất hay kẽ đá; mỗi lứa đẻ 4 - 5 trứng. Phần lớn các loài kiếm ăn trên mặt đất. Thức ăn chủ yếu là côn trùng, động vật không xương sống nhỏ. Có vài loài ăn quả mềm, hạt và cây cỏ. Có hơn 900 loài, 41 chi, phân bố khắp thế giới. Ở Việt Nam, có 45 loài, 14 chi: Hoét đuôi cụt (*Brachypteryx*), Hoét đuôi dài (*Hodgsonius*), Côcô (*Cochoa*), Hoét đất (*Geokichla*), Hoét xanh (*Myiophonus*), Hoét (*Turdus*), Hoét đá (*Monticola*), CC nước (*Enicurus*), CC (*Copsychus*), Đuôi đỏ (*Chaimarrornis*), Đuôi đỏ núi đá (*Phoenicurus*), Oanh (*Luscinia*), Oanh đuôi trắng (*Myiomela*), Sẻ bụi (*Saxicola*).

CHICHEN ITXA (*khảo cổ*; TBN. Chichén Itzá), thành thị tiền Côlông, ở tỉnh Yucatan (Mêhicô) ở giữa khu vực của người Maya. Thành thị này, qua khai quật, được biết là của người Tôntec, theo sử biên niên thì họ đã đến đây vào thế kỉ 10. Đây là một trung tâm tôn giáo. Kiến trúc lớn nhất ở CI là En Caxtilô, gồm một kim tự tháp cao 24 m, đặt trên một ngôi đền. Bốn cầu thang ở bốn mặt kim tự tháp dẫn đến mái bằng. Số bậc cầu thang

là 365, khiến người ta nghĩ đây là ngôi đền thờ Mặt Trời. Có ngôi đền "Chiến sĩ", trong đó có nhiều bích hoạ. Một kiến trúc đặc biệt, hình tròn, xây trên bệ vuông, được gọi là Caracôn, người ta cho đó là một đài quan sát thiên văn.

CHICHIBABIN A. E. (*hoá*; N. Алексей Евгеньевич Чичибабин; 1871 - 1945), nhà hoá học hữu cơ Nga, viện sĩ Viện hàn lâm khoa học Liên Xô (1928 - 36). Từ 1930, sống ở nước ngoài. Nghiên cứu trong lĩnh vực dị vòng nitơ (chủ yếu là piridin). Có nhiều đóng góp cho nền công nghiệp hoá dược Liên Xô. Giải thưởng Lênin 1925.

CHIE L. A. (*sử*; Ph. Louis Adolphe Thiers; 1797 - 1877), nhà hoạt động nhà nước Pháp. Năm 1819, luật sư, thuộc phái đối lập chống vương quyền thời Trung hưng (1815 - 30). Năm 1830, sáng lập tờ "Dân tộc" (Le National) thuộc phái bảo thủ, ủng hộ nền Quân chủ tháng Bảy. Năm 1832, là bộ trưởng Bộ nội vụ. Năm 1836, 1840, làm thủ tướng. Trong Cách mạng 1848, C ủng hộ Napôlêông làm tổng thống rồi đứng về phía Đế chế II. Sau Cách mạng 4.9.1870, đứng đầu cơ quan hành pháp, kí hiệp ước đầu hàng Phổ, đàn áp khốc liệt Công xã Pari. Tổng thống đầu tiên của nền Cộng hòa III (1871 - 73). Tác phẩm: "Lịch sử Cách mạng" (1823 - 1827), "Lịch sử chế độ tổng tài và đế chế" (1845 - 1862).

"CHIẾC BÈ CỦA TÀU MÊĐUYZƠ" (*mĩ thuật*; Ph. "Le Radeau de la Méduse"), tranh của hoạ sĩ Pháp Giêricô (Ph. Théodore Gericault) (màu dầu, 1818 - 19; 482 x 590 cm; Bảo tàng Luvrơ). Đề tài của tác phẩm là vấn đề thời sự nóng bỏng: năm 1818, tàu thuỷ La Mêđuyzơ vừa bị tai nạn, 400 lính thuỷ chỉ còn lại mươi người hấp hối vô vọng trên một chiếc bè vỡ toang, trôi dạt ở bờ biển Châu Phi, không ai cứu vớt. CBCTM là tiếng gọi thống thiết đòi sự sống, đặt con người trước tấn kịch bi hùng, hưởng ứng tư tưởng nhân đạo và tự do của Cách mạng tư sản Pháp. Từ đây, Giêricôn đã mở ra trào lưu lãng mạn trong hội hoạ Pháp và Châu Âu nửa đầu thế kỉ 19.

CHIÊM BAO (*sinh, y*; cg. giấc mơ), hiện tượng tinh thần chủ quan, trạng thái ý thức đặc biệt xuất hiện có chu kì trong khi ngủ. Nguyên nhân CB là kết quả của sự hưng phấn tạm thời của các phần khác nhau của não bộ, thường thấy ở vùng chẩm, do tác động của các luồng xung động từ các thể thụ cảm bên ngoài và bên trong, các trung khu thần kinh của bộ não. CB có thể xuất hiện dưới ảnh hưởng của nhiều loại kích thích khác nhau: ánh sáng, tiếng động, nhiệt độ, mùi vị, các kích thích cơ học lên da, vv. Ở người lớn, trong CB không có những sự kiện, hiện tượng diễn ra trong ngày trước đó và phần lớn (80 - 90%) diễn ra trong pha ngủ nhanh hoặc mấy phút sau khi pha ngủ nhanh kết thúc, do đó nội dung CB bị quên ngay. Ở trẻ em, CB thường liên hệ với sự kiện diễn ra trong ngày trước đó và với những ham thích cụ thể. Đặc điểm của CB phụ thuộc vào loại thần kinh của từng người, trạng thái sức khoẻ và chu kì sinh lí (vd. chu kì kinh nguyệt).

CHIÊM ĐỘNG (*sử*), tên cổ gọi vùng đất ở phía nam đèo Hải Vân. Trước thế kỉ 15, thuộc Chiêm Thành, được dâng tiến cho nhà Hồ năm 1402. Chia thành 2 châu là Thăng và Hoa, thuộc lộ Thăng Hoa do một An phủ sứ đứng đầu. Thời Chúa Nguyễn, vùng này thuộc dinh Quảng Nam, nay là tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng.

CHIÊM HOÁ (*địa lí*), huyện ở phía tây bắc tỉnh Tuyên Quang. Diện tích 1387,62 km^2. Gồm 1 thị trấn (Vĩnh Lộc, huyện lị); 28 xã (Bình An, Hồng Quang, Thổ Bình, Minh Quang, Trung Hà, Phúc Sơn, Tân Mỹ, Hà Lang, Hùng Mỹ, Yên Lập, Tân An, Xuân Quang, Phúc Thịnh, Bình Phú, Phú Bình, Ngọc Hội, Tân Thịnh, Hoà Phú, Kiên Đài, Trung Hoà, Kim Bình, Vinh Quang, Hoà An, Yên Nguyên, Nhân Lý, Trì Phú, Bình Nhân, Linh Phú). Số dân 113133 (1993), gồm các dân tộc: Tày, Kinh, Nùng, Dao, vv. Địa hình chủ yếu là đồi núi thuộc sườn tây cánh cung sông Gâm. Sông Gâm chảy qua giữa huyện từ phía bắc xuống phía nam, bên phải có phụ lưu Ngòi Quẩng từ phía tây bắc chảy xuống. Trồng lúa, sả, lạc, đậu tương, mía, chè, vv.; nuôi trâu, bò; trồng rừng cung cấp nguyên liệu giấy, sợi. Trước 1975, là huyện của tỉnh Tuyên Quang, từ 1975 thuộc tỉnh Hà Tuyên, đến 1991 trở lại tỉnh Tuyên Quang.

CHIÊM THÀNH (*sử*) x. *Chămpa*.

CHIÊM TINH HỌC (*dân tộc*), phép xem xét, đoán định các sự vật, hiện tượng, con người dựa trên giả thuyết về mối liên hệ giữa vị trí của các thiên thể với các sự kiện xã hội hoặc số phận con người, vv. Xuất hiện từ thời cổ đại và phổ biến rộng rãi ở thời trung đại, còn khá thịnh hành ở một số nước trên thế giới ngày nay. Trường đại học đầu tiên có khoa chiêm tinh học là Trường đại học Cracôp (Ba Lan; 1364). Ở phương Tây, CTH có 3 ngành: CTH thời khắc: tìm hiểu sự may và rủi của một công việc nào đó trong một thời điểm và một địa điểm cụ thể. CTH tư pháp: tìm hiểu tính tình của con người qua khảo sát một bảng số lập theo giờ sinh và nơi sinh. CTH hoàn cầu: tìm hiểu các sự kiện lớn trên thế giới qua khảo sát hình thể, vị trí các tinh tú. Biến thể của CTH ở phương Đông là số tử vi. Chưa có cơ sở khoa học để kiểm chứng các suy đoán mang màu sắc thần bí của CTH và số tử vi.

CHIẾM DỤNG (*luật*), chiếm tài sản của công hoặc của người khác và sử dụng chúng mưu lợi cho mình. Theo Bộ luật hình sự Việt Nam, hành vi chiếm tài sản của người khác cấu thành nhiều tội phạm khác nhau. Vd. cướp giật hoặc công nhiên chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa (điều 131), lừa đảo chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa (điều 134), chiếm giữ trái phép tài sản xã hội chủ nghĩa (điều 136), lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản công dân (điều 156, vv.). Sử dụng trái phép tài sản của người khác cũng bị coi là tội phạm.

CHIẾM HỮU (*luật*), việc nắm giữ vật thuộc về mình trên cơ sở pháp luật, là một trong ba quyền năng chủ yếu của chủ sở hữu (quyền sử dụng, quyền định đoạt, quyền CH). Nó biểu hiện ở chỗ vật thực tế nằm trong sự chiếm giữ của chủ sở hữu, chủ sở hữu đang kiểm soát, làm chủ và chi phối vật đó theo ý muốn của mình như cầm trong tay, bỏ trong túi, cất trong tủ, để ở nhà, vv. CH là quyền trước tiên phải có của chủ sở hữu. Cần phân biệt CH hợp pháp và CH bất hợp pháp. CH hợp pháp là CH có căn cứ pháp lí, CH bất hợp pháp là CH không có căn cứ pháp lí (x. *Chiếm hữu bất hợp pháp*). CH hợp pháp là CH dựa trên cơ sở: hợp đồng hợp pháp, trong đó chủ sở hữu chuyển quyền CH cho người khác. Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cho CH tài sản. Các quy định của pháp luật cho phép được CH. Phân biệt CH hợp pháp và CH bất hợp pháp có ý nghĩa quan trọng về pháp luật không những bảo vệ quyền CH của chủ sở hữu mà còn bảo vệ quyền CH của người không phải là chủ sở hữu, bảo vệ quyền lợi của người CH tài sản có căn cứ pháp lí.

CHIẾM HỮU BẤT HỢP PHÁP (*luật*), chiếm hữu không có căn cứ pháp lí tài sản thuộc sở hữu của người khác. Có hai cách: CHBHP ngay thẳng và CHBHP không ngay thẳng. CHBHP ngay thẳng là khi người CHBHP không biết và không thể biết người chuyển dịch tài sản cho mình là người không có quyền chuyển dịch tài sản đó. CHBHP không ngay thẳng là khi người CHBHP biết hoặc tuy không biết nhưng cần phải biết người chuyển dịch tài sản cho mình là người không có quyền chuyển dịch tài sản. Vd. một người đang giữ một vật đã mua được mà vật đó lại là tài sản ăn cắp được của người khác hoặc là của rơi thì việc giữ vật đó là CHBHP (mua tài sản của người không phải là chủ sở hữu và không có quyền chuyển dịch tài sản). Nếu người

mua không biết đó là tài sản có được do trộm cắp thì đó là việc CHBHP ngay thẳng. Nếu biết là của ăn cắp mà vẫn mua thì đó là việc CHBHP không ngay thẳng. Để đánh giá việc CHBHP là ngay thẳng hay không ngay thẳng, cần căn cứ vào những yếu tố chủ quan (không biết hoặc biết) và yếu tố khách quan (không thể biết hoặc cần phải biết) khi xem xét những tình tiết cụ thể trong việc chuyển dịch tài sản sang người CHBHP.

CHIẾM XẠ ĐIỀN (*sử*), một loại ruộng đất hoang thường ở vùng ven biển - do dân nghèo từ nơi khác đi cư đến khai khẩn dưới thời Hậu Lê. Năm 1501, nhà nước cho phép "những người nghèo từng trước đã đem gia đình theo cách chiếm xạ mà khai khẩn ruộng đất hoang ở phủ huyện khác, thì lệ được truyền cho con cháu cày cấy".

Sau khi khẩn hoá, một nửa trở thành ruộng tư vĩnh nghiệp của người đã bỏ công lao động, một nửa là ruộng công chiếm xạ, được ưu tiên đóng mức tô nhẹ cho Nhà nước. Theo thể lệ năm 1670, mức tô hàng năm của ruộng chiếm xạ là 20 thăng/mẫu, trong khi mức tô ruộng công khẩu phần là 30 thăng/mẫu.

CHIẾN CỤC (*quân sự*), hình thức tác chiến chiến lược bao gồm một số chiến dịch, chiến dịch chiến lược và các hình thức tác chiến khác diễn ra trong một không gian rộng (một hoặc một số chiến trường trên bộ và có thể cả trên biển), trong một thời gian tương đối dài (mấy tháng, mấy mùa) nhằm đạt những mục đích quân sự - chính trị của chiến tranh. CC thường được gọi tên theo chiến trường (vd. chiến cục Bắc Phi), theo thời gian - năm hay mùa diễn ra CC (vd. chiến cục Đông Xuân 1953 - 54). CC là đối tượng nghiên cứu của chiến lược quân sự.

CHIẾN CỤC BANKĂNG (6 – 29.4.1941) (*quân sự*), cuộc tiến công của các nước khối phát xít (Đức, Ý, Hungari) xâm lược Nam Tư và Hi Lạp trong Chiến tranh thế giới II, nhằm chiếm đóng các nước này, tạo thế chiến lược chuẩn bị tiến công Liên Xô và bảo đảm cho hoạt động trên Địa Trung Hải. Quân đội phát xít (hơn 80 sư đoàn) 17.4. 1941, đã đánh bại quân đội quốc vương Nam Tư (31 sư đoàn và nhiều trung đoàn độc lập), buộc Nam Tư đầu hàng; đến 23.4, quân đội Hi Lạp (15 sư đoàn) cũng đầu hàng. Đội quân viễn chinh Anh (60 nghìn) đổ bộ lên Hi Lạp đã không làm thay đổi được tình thế và buộc phải rút đi. Khối phát xít tạo được đầu cầu chiến lược bảo đảm sườn phía nam trong Chiến tranh Xô - Đức và chiếm được nhiều nguồn dự trữ chiến lược quan trọng.

CHIẾN CỤC BẮC PHI (13.9.1940 – 13.5.1943) (*quân sự*), chiến cục giữa các lực lượng vũ trang một bên là Anh - Mĩ - Pháp và bên kia là Đức - Ý nhằm giành thuộc địa và khống chế Địa Trung Hải trong Chiến tranh thế giới II. Các hoạt động quân sự diễn ra chủ yếu trên dải đất ven biển Bắc Phi, rộng từ 50 - 80 km. Từ 1940, quân Ý đã đẩy được quân Anh ra khỏi Xômali nhưng bị thất bại ở Xirênaicơ (Ph. Cyrenaique; đông bắc Libi); đế quốc Anh chiếm đảo Cret (A. Crete, 5.1941). Từ 5.1941, Đức đưa quân sang Bắc Phi, đẩy quân Anh ra khỏi Xirênaicơ, truy kích sát gót quân Anh đến En Alamen (A. El- Alamen, 30.6), cách Alexandri hơn 180 km. Trong trận En Alamen thứ nhất (7.1942), quân Anh đã buộc quân Đức chuyển sang phòng ngự. Đến 23.10.1942, quân Anh chuyển sang tiến công và đến tháng 11.1942, quân Đồng minh đổ bộ lên Bắc Phi. Bị cắt đường tiếp tế ở Địa Trung Hải và liên tục bị tiến công, quân Đức và Ý rút về Tuynizi và đến 5.1943, phải đầu hàng. Chiếm được Bắc Phi và làm chủ Địa Trung Hải, Anh và Mĩ có điều kiện thuận lợi để tổ chức đổ bộ lên miền nam Châu Âu.

CHIẾN CỤC ĐẠI TÂY DƯƠNG (1939 – 45) (*quân sự*), các cuộc chiến đấu đánh phá và bảo vệ giao thông trên Đại Tây Dương giữa Đức và Anh - Mĩ trong Chiến tranh thế giới II. Lãnh thổ Mĩ nằm ngoài các chiến trường nên việc đi lại trên Đại Tây Dương có ý nghĩa rất quan trọng đối với phe Đồng minh. Giai đoạn đầu từ 9.1939 đến 6.1941, Mĩ chưa trực tiếp tham gia chiến tranh, hai bên chưa có hoạt động mạnh trên Đại Tây Dương. Tuy vậy, từ 8.1940, Đức tuyên bố chiến tranh không hạn chế bằng tàu ngầm và đã đánh chìm một số tàu của Anh tương đương khoảng 5 triệu tấn lượng dãn nước. Từ cuối 1941, Mĩ tham chiến với phe Đồng minh, giao thông trên Đại Tây Dương trở nên khẩn trương hơn và tác chiến trên biển được tăng cường. Các tàu vận tải được tổ chức thành từng đoàn có hộ tống, phương tiện chống ngầm được cải tiến. Chiến tranh trên biển diễn ra với những cụm tàu lớn (tổng cộng qua Đại Tây Dương đã có đến 2200 đoàn với khoảng 75 nghìn lượt tàu vận tải). Đến 3.1943, lực lượng tàu chiến và máy bay Đồng minh tăng đến khoảng 3 nghìn tàu và 2700 máy bay, đối mặt với khoảng 100 - 130 tàu ngầm Đức. Trên Đại Tây Dương trong Chiến tranh thế giới II, Đồng minh mất một số tàu tương đương 21 triệu tấn lượng dãn nước, còn Đức cũng bị mất hơn 800 tàu ngầm và cuối cùng chịu thất bại.

CHIẾN CỤC ĐÔNG XUÂN (1953 – 54) (*quân sự*), cuộc tiến công chiến lược lớn nhất trên toàn chiến trường Đông Dương của lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam phối hợp với các lực lượng kháng chiến Lào, Cămpuchia, trong Kháng chiến chống Pháp (1945 - 54). Mục đích: đánh bại kế hoạch Nava (Ph. Navarre), làm thất bại âm mưu của Pháp và Mĩ muốn đảo ngược tình hình bằng một thắng lợi quyết định; làm thay đổi cục diện chiến tranh có lợi cho ba nước Đông Dương. Chủ trương chiến lược: tập trung lực lượng tiến công vào những hướng chiến lược quan trọng mà đối phương tương đối yếu, nhằm tiêu diệt sinh lực và giải phóng đất đai, buộc đối phương bị động phân tán lực lượng để đối phó trên những hướng xung yếu. Phương châm: tích cực, chủ động, cơ động, linh hoạt; nhấn mạnh: nắm vững tư tưởng tiêu diệt địch là chính, đánh chắc thắng. Mặc dù quân Pháp nhảy dù xuống Điện Biên Phủ để phá kế hoạch tiến công của quân đội Việt Nam, CCĐX 1953 - 54 vẫn được chủ động thực hiện theo kế hoạch tác chiến của Bộ tổng tư lệnh Việt Nam và các lực lượng vũ trang Lào, Cămpuchia, phối hợp chặt chẽ giữa các chiến trường. Dưới sự chỉ huy thống nhất của Bộ tổng tư lệnh một loạt các chiến dịch và đợt tác chiến đã diễn ra: giải phóng Lai Châu (10.12.1953) và bao vây Điện Biên Phủ; giải phóng Thà Khẹt, Trung Lào (21.12.1953); giải phóng cao nguyên Bôlôven (Ph. Boloven), thị xã Atôpư - Hạ Lào (30.12.1953); giải phóng Kon Tum và bắc Tây Nguyên (26.1.1954); giải phóng Phongxali (26.1.1954) và lưu vực sông Nậm Hu, tiến sát Luông Prabăng và kết thúc bằng chiến dịch Điện Biên Phủ (13.3 - 7.5.1954). Trong CCĐX 1953 - 54, các cuộc hành binh lớn của Pháp để giành quyền chủ động chiến lược như hành binh Hải Âu (Ph. Mouette) đánh ra tây nam Ninh Bình (15.10.1953), hành binh Atlăng (Ph. Atlante) đánh ra vùng giải phóng Phú Yên - Bình Định (20.1.1954) đã bị thất bại, không đạt được mục đích mà còn làm cho chiến tranh du kích phát triển mạnh trong các vùng sau lưng địch. Kết quả: loại khỏi vòng chiến đấu khoảng 100 nghìn tính địch, phá huỷ và thu 19 nghìn súng các loại (trong đó có 81 khẩu pháo), bắn rơi và phá huỷ 177 máy bay, giải phóng nhiều vùng rộng lớn với hàng triệu dân, vv. Với chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ và việc phá vỡ thế trận chiến lược của Pháp ở bắc Đông Dương, CCĐX 1953 - 54 là chiến thắng lớn nhất của quân dân Việt Nam, Lào trong Kháng chiến chống Pháp. CCĐX 1953 - 54 đã làm thất bại hoàn toàn kế hoạch Nava, giáng đòn quyết định vào ý chí xâm lược của thực dân Pháp, tạo điều kiện cho thắng lợi ngoại giao tại Hội nghị Giơnevơ (1954).

CHIẾN CỤC GOADƠNCƠNƠN (6.7.1942 – 9.2.1943) (*quân sự*), chiến cục giữa quân Mĩ và quân Nhật trong Chiến tranh thế giới II, diễn ra trên đảo Goadơncơnơn (A . Guadalcanal), vùng biển và các đảo lân cận thuộc nhóm đảo Xôlômông (Ph. Solomon) ở Thái Bình Dương. Ngày 6.7.1942, quân Nhật đổ bộ chiếm đảo

Goadoncoonon. Ngày 7.8, quân Mĩ tổ chức phản công, đổ bộ lên đảo Goadoncoonon. Nhiều trận hải chiến, không chiến diễn ra quyết liệt, gây tổn thất lớn cho hai bên. Quân Nhật ra sức chống trả, song cuối cùng vẫn bị đẩy về phía Tây. Ngày 9.2.1943, quân Mĩ chiếm được toàn bộ đảo, kết thúc thắng lợi CCG. Phía Nhật bị thương vong và mất tích 23,8 nghìn người, bị bắt 1 nghìn. Phía Mĩ trên 5,8 nghìn người.

CHIẾN CỤC LÊNINGRAT (10.7.1941 – 9.8.1944) (*quân sự*), các chiến dịch phòng ngự, giải vây, tiến công của Liên Xô chống phát xít Đức ở vùng Lêningrat trong Chiến tranh thế giới II. Từ 7.1941 đến 9.1941, quân phát xít Đức (cụm tập đoàn quân "Bắc") đã tiến đến ngoại vi Lêningrat và hồ Ladôga (Ладожское озеро), bao vây thành phố. Trong 900 ngày đêm bị vây hãm, nhờ đường tiếp tế đầy nguy hiểm qua hồ Ladôga ("Con đường sống") nhân dân và bộ đội Lêningrat vẫn giữ vững thành phố. Tháng 1.1943, tuyến phong toả bị chọc thủng trên một đoạn hẹp phía nam hồ Ladôga. Ngày 14.1.1944, quân đội Xô viết (các phương diện quân Lêningrat, Vônkhôp (Волхов) và Pribantich 2 (Прибалтик)... chuyển sang tiến công; ngày 27.1, giải vây Lêningrat; đến 3.1944, đã đẩy lùi quân Đức ra khỏi thành phố 220 - 280 km. Từ 7.1944 đến 8.1944, đánh bại quân Phần Lan (tham gia chiến tranh về phía Đức), hoàn toàn giải toả mọi uy hiếp đối với Lêningrat. Trong các năm 1964 - 67, Liên Xô đã xây dựng khoảng 60 quần thể và đài kỉ niệm chiến thắng Lêningrat, gọi chung là "Dải vinh dự màu xanh".

CHIẾN CỤC MALAIXIA (8.12.1941 – 15.2.1942) (*quân sự*), chiến cục quân Nhật chống quân Đồng minh (Anh, Ấn Độ, Ôxtrâylia) trong Chiến tranh thế giới II nhằm chiếm bán đảo Malaixia, Xingapo. Ngày 8.12.1941, một sư đoàn Nhật đổ bộ lên Songkhola ở bán đảo Krán (Thái Lan) và một bộ phận khác lên Kota Bharu (A. Kota Bharu) (đông bắc Malaixia) đồng thời, tập đoàn quân 15 Nhật chiếm Băngkôc và kiểm soát Thái Lan. Có ưu thế trên không, hai ngày sau, máy bay phóng ngư lôi Nhật đánh đắm 2 tàu chủ chốt của Anh (tàu "Ripunxơ" và "Hoàng tử xứ Uên") ở vùng biển Đông. Quân Đồng minh ở Malaixia gồm Quân đoàn 3 Ấn Độ phòng ngự vùng bắc Malaixia và một sư đoàn Ôxtrâylia phòng ngự vùng nam Malaixia. Thường xuyên vu hồi bằng các lực lượng đổ bộ đường biển, quân Nhật đẩy Quân đoàn 3 Ấn Độ lùi dần về phía nam, chiếm Penang (19.12), Kuala Lumpua (11.1.1942) và đẩy Sư đoàn Ôxtrâylia về đảo Xingapo (13.1.1942). Phía Đồng minh đã tăng cường hai lữ đoàn quân Ấn Độ và vào thời điểm cuối, thêm một sư đoàn quân Anh (điều từ Ai Cập đến) để phòng thủ Xingapo. Ba sư đoàn Nhật được điều đến trong thời gian 8 - 13.2.1942 đã đồn quân Đồng minh vào thế bị bao vây ở Xingapo. Ngày 5.2, Nhật tạo được bàn đạp ở tây bắc đảo, rồi tiến vào trung tâm, chiếm được kho nước chủ yếu của thành phố. Ngày 15.2.1942, quân Đồng minh đầu hàng. Chiếm được Malacca và Xingapo quân Nhật sử dụng được căn cứ hải quân Xingapo, tuyến đường biển quan trọng của eo Malacca, mở được lối tiến vào vịnh Bengan.

CHIẾN CỤC MATXCƠVA (30.9.1941 – 20.4.1942) (*quân sự*), chiến cục có ý nghĩa quyết định bước ngoặt trên mặt trận Xô - Đức trong Chiến tranh thế giới II, gồm các chiến dịch phòng ngự (30.9 - 5.12.1941) của các phương diện quân Tây, Brianxkơ (Брянск). Dự bị, Kalininxkơ (Калининск); các chiến dịch phản công rồi chuyển sang tiến công (12.1941 - 4.1942) của các phương diện quân Tây, Kalininxkơ, Brianxkơ và Tây Nam của Liên Xô chống cụm tập đoàn quân "Trung tâm" của Đức (4 tập đoàn quân đã chiến, 2 tập đoàn quân tăng - thiết giáp). Quân Đức bị chặn lại cách Matxcơva khoảng 40 km và từ đầu 1.1942, đã bị đẩy lùi 100 - 250 km; bị loại khỏi vòng chiến đấu hơn nửa triệu quân, hơn 15 nghìn xe chiến đấu và 2,5 nghìn pháo. CCM đã phá vỡ kế hoạch Bacbarôxa (Đ. Barbarossa) của phát xít Đức, đánh dấu sự kết thúc giai đoạn tiến công ồ ạt của chúng, chuyển chiến tranh sang một giai đoạn mới.

CHIẾN CỤC VECĐOONG (21.2 – 21.12.1916) (*quân sự*), những trận tiến công của Tập đoàn quân 5 Đức (1 triệu quân) trên chính diện 15 km từ tháng 2 đến tháng 8.1916, nhằm đột phá tuyến phòng ngự của Tập đoàn quân 2 Pháp tại Vecđoong (Ph. Verdun) và những trận phản công thắng lợi của Pháp từ tháng 8 đến tháng 12.1916, phục hồi nguyên trạng trong Chiến tranh thế giới I. Hai bên đều có thương vong lớn (Pháp 542 nghìn, Đức 434 nghìn). Chiến thắng Vecđoong nâng cao tinh thần quân đội Pháp, giáng một đòn mạnh vao tinh thần quân đội Đức.

CHIẾN CỤC Ý (10.7.1943 – 2.5.1945) (*quân sự*), chiến cục của quân Đồng minh nhằm loại Ý ra khỏi vòng chiến. Bắt đầu bằng cuộc đổ bộ từ Bắc Phi lên đảo Xixilia (8.7 - 18.8.1943). Tháng 9. 1943, quân Đồng minh đổ bộ lên Ý qua eo biển Mêxina lên Tarantê và Xalecnô chiếm được miền nam Ý đến tuyến Guxtavơ ở bắc Napôli - Phôgia. Ngày 22.1.1944, Mĩ đổ bộ tiếp lên Anđiô (nam Rôma). Ngày 18.5, mới đột phá được tuyến Guxtavơ ở Môngtê Caxinô chiếm Rôma (4.6) và tiếp tục tiến lên phía bắc. Đến tháng 9, đã chiếm được tuyến Rimini – Florenxia – Piza. Lúc này ở bắc Ý, chiến tranh du kích của nhân dân phát triển mạnh, nhiều vùng đã được giải phóng, đặc biệt là phía tây tuyến Cômô - Milanô - Giênôva. Chính quyền phát xít của Muxôlini bị lật đổ, Muxôlini bị xử tử. Cuối 4.1945, quân Đồng minh chiếm được miền bắc Ý, hoàn thành việc loại phát xít Ý ra khỏi cuộc chiến tranh.

CHIẾN DỊCH (*quân sự*), một hình thức tác chiến gồm tổng thể các trận chiến đấu, các đòn đột kích, các đợt tác chiến tập trung liên kết với nhau..., trong đó có trận then chốt, do các liên binh đoàn, các binh đoàn (hoặc tương đương) của một hoặc nhiều quân chủng kết hợp với lực lượng vũ trang địa phương tiến hành trên một hướng (khu vực) nhất định, theo một ý định và kế hoạch thống nhất, có sự chỉ huy thống nhất nhằm thực hiện những nhiệm vụ chiến lược. Có CD hợp đồng các quân chủng, có CD độc lập của từng quân chủng. Có CD tiến công, phòng ngự, phản công. Ở Việt Nam, CD thường có sự kết hợp với lực lượng vũ trang địa phương và có khi cả đấu tranh chính trị.

CHIẾN DỊCH ACĐEN (16.12.1944 – 25.1.1945) (*quân sự*), chiến dịch chiến lược phản công cuối cùng của Đức tại mặt trận phía tây [vùng núi Acđen của biên giới Pháp - Bỉ - Luyxembua] trong Chiến tranh thế giới II. Mục đích: đánh bại quân Mĩ ở Bỉ, buộc Anh - Mĩ kí hiệp ước riêng rẽ, hoặc ổn định tình hình ở đây một thời gian dài để có thể rút lực lượng Đức sang mặt trận phía đông. Ngày 16.12.1944, Đức dùng 22 sư đoàn và 2 lữ đoàn đánh 3 sư đoàn bộ binh và 1 sư đoàn thiết giáp Mĩ trên chính diện 120 km. Tháng 1.1945, quân Đồng minh lâm nguy. Theo yêu cầu của họ, ngày 12.1 Liên Xô mở chiến dịch Vixla - Ôđơ và chiến dịch Đông Phổ sớm hơn dự định 8 ngày, buộc Đức phải rút một lực lượng lớn sang mặt trận Xô - Đức, một bộ phận rút về vị trí cũ và chấm dứt chiến dịch.

CHIẾN DỊCH BECLIN (16.4 – 8.5.1945) (*quân sự*), chiến dịch chiến lược của quân đội Liên Xô tiến công vào Beclin, kết thúc Chiến tranh thế giới II ở Châu Âu. Phía Liên Xô có ba phương diện quân với sự tham gia của hai tập đoàn quân Ba Lan, hạm đội Bantich và phân hạm đội Dniep (Днепр) (khoảng 2,5 triệu người); phía Đức còn hai cụm tập đoàn quân (khoảng 1 triệu người). Mục đích chiến dịch là đánh chiếm Beclin và tiến sang phía tây, hội quân với quân Anh - Mĩ (phía Anh - Mĩ cũng có ý định đánh chiếm Beclin và từ đấy tiến sang phía đông gặp quân đội Liên Xô). Từ 16 đến 19.4, quân đội Liên Xô chọc thủng phòng tuyến Đức trên các sông Ôđơ, Naixơ (Đ. Neisse). Trên hướng thẳng tới Beclin, quân Đức tổ chức phòng thủ mạnh. Quân đội Liên Xô cơ động bao vây Beclin, ngày 24.4, hoàn thành

bao vây Franfuốc (Đ. Frankfurt) và ngày 25.4, bao vây toàn bộ Beclin có 500 nghìn quân Đức. Việc tiêu diệt quân Đức ở Franfuốc được thực hiện từ 26.4 đến 1.5, quân Đức ở nội thành Beclin đến 2.5 đã đầu hàng và việc diệt hết tàn quân trốn chạy sang phía tây kéo dài đến ngày 5.5. Trong thời gian CDB, các cánh quân khác đã tiến ngoài vòng vây sang phía tây đến tuyến sông Enbơ - Macđôbuốc (Đ. Magdeburg) - Lepzich và gặp quân Đồng minh trên tuyến đó trong các ngày 8 - 11.5.

CHIẾN DỊCH BIÊN GIỚI (9 – 10.1950) (*quân sự*), chiến dịch tiến công đầu tiên của Quân đội nhân dân Việt Nam trong Kháng chiến chống Pháp (1945 - 54), nhằm diệt một bộ phận sinh lực địch, khai thông biên giới Việt - Trung, mở rộng căn cứ địa Việt Bắc. Lực lượng: một đại đoàn, hai trung đoàn cùng lực lượng vũ trang địa phương Cao Bằng, Lạng Sơn; do Bộ tổng tư lệnh chỉ huy, chủ tịch Hồ Chí Minh trực tiếp ra mặt trận chỉ đạo. Lực lượng Pháp ở Cao Bằng, Lạng Sơn: 11 tiểu đoàn, 9 đại đội. Mở đầu bằng trận Đông Khê (16 - 18.9.1950), phá vỡ một đoạn tuyến phòng thủ đường 4, cô lập và buộc Pháp rút quân khỏi thị xã Cao Bằng và đưa quân ở Lạng Sơn lên cứu viện. Để đánh lạc hướng việc rút quân ở Cao Bằng theo đường 4, Pháp đưa 5 tiểu đoàn đánh Thái Nguyên (1.10) để nghi binh nhưng không đạt mục đích. Từ 1 - 8.10 bộ đội Việt Nam chuyển sang đánh vận động diệt gọn binh đoàn từ Lạng Sơn lên [4 tiểu đoàn, trung tá Lơ Pagiơ (Ph. Le Page) chỉ huy] ở Khâu Luông, Cốc Xá, Cao điểm 447 và cả binh đoàn rút từ Cao Bằng về [3 tiểu đoàn, trung tá Sactông (Ph. Charton) chỉ huy]. Để tránh bị tiêu diệt hoàn toàn, từ 10 - 23.10, Pháp bỏ Thất Khê, Na Sầm, Lạng Sơn, rút quân về Đình Lập, và sau đó rút cả ở Lào Cai, Hoà Bình. CDBG đã giải phóng biên giới, diệt và bắt hơn 8 nghìn quân địch, thu trên 3 nghìn tấn vũ khí và phương tiện chiến tranh, đánh dấu sự trưởng thành của bộ đội Việt Nam về nghệ thuật chiến dịch và chiến thuật mà nổi bật là việc chọn hướng, mục tiêu và xác định chính xác trận then chốt, trình độ tác chiến hiệp đồng binh chủng ở quy mô chiến dịch và khả năng bảo đảm hậu cần chiến dịch.

CHIẾN DỊCH BÌNH GIÃ (2.12.1964 – 3.1.1965) (*quân sự*), chiến dịch tiến công đầu tiên của Quân giải phóng miền Nam Việt Nam trong Kháng chiến chống Mĩ diễn ra cách Sài Gòn 70 km về phía đông. Mục đích: phá chương trình bình định có trọng điểm của chính quyền Sài Gòn ở vùng giáp hai tỉnh Bình Thuận, Đồng Nai; mở rộng vùng căn cứ du kích ven biển; diệt một bộ phận sinh lực. Lực lượng sử dụng: 2 trung đoàn chủ lực miền và lực lượng vũ trang địa phương. Mở đầu bằng việc tiến công một số cứ điểm và ấp chiến lược để kéo quân Sài Gòn đến giải toả; tiếp theo đánh các cánh quân giải toả bằng tập kích, phục kích, đánh quân đổ bộ đường không, vv. Với CDBG, quân giải phóng đã tỏ ra có đầy đủ khả năng đánh bại các chiến thuật trực thăng vận, thiết xa vận... của quân đội Sài Gòn. Là chiến dịch đánh dấu sự kết thúc của "chiến tranh đặc biệt" của Mĩ ở Việt Nam.

CHIẾN DỊCH BÌNH TÂN (5.12.1948 – 31.1.1949) (*quân sự*), gọi tắt chiến dịch chiến lược tiến công giải phóng Bắc Bình và Thiên Tân trong chiến tranh giải phóng Trung Quốc (1946 - 49) của 1 triệu Quân giải phóng nhân dân Trung Quốc (đã chiến quân 4, đã chiến quân Hoa Bắc) đánh 600 nghìn quân Quốc dân đảng. Trước chiến dịch, Quân giải phóng bao vây Bắc Kinh, Thiên Tân, Trương Gia Khẩu để lần lượt tiêu diệt quân địch. Ngày 24.12.1948, diệt 50 nghìn quân ở Trương Gia Khẩu; ngày 15.1.1949, diệt 130 nghìn quân, giải phóng Thiên Tân; ngày 31.1.1949, 200 nghìn quân Bắc Kinh đầu hàng. CDBT và các chiến dịch Liêu Thẩm, Hoài Hải (x. ***Chiến dịch Liêu Thẩm; Chiến dịch Hoài Hải***) đã loại khỏi vòng chiến đấu khoảng 1,5 triệu quân Quốc dân đảng, giải phóng hoàn toàn vùng Đông Bắc, phần lớn Hoa Bắc và vùng rộng lớn phía bắc hạ lưu sông Trường Giang, đẩy quân đội Quốc dân đảng vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng về quân sự, chính trị - tinh thần và kinh tế.

CHIẾN DỊCH "CÁI ĐE" (15.5 – 3.9.1944) (*quân sự*), chiến dịch đổ bộ của Đồng minh lên miền nam nước Pháp nhằm phối hợp với cuộc đổ bộ của Đồng minh lên tây bắc để giải phóng nước Pháp khỏi ách chiếm đóng của Đức trong Chiến tranh thế giới II (sau được gọi bằng tên mật "Kị binh Đragun"). Quân Đồng minh: Tập đoàn quân 7 Mĩ (gồm quân đoàn 6 Mĩ và Quân đoàn 2 Pháp), được tăng cường thêm 3 sư đoàn Mĩ và 4 sư đoàn Pháp của Tập đoàn quân 5. Lực lượng Đức phòng thủ Nam Pháp là cụm Tập đoàn quân 6 có 11 sư đoàn. Sáng sớm 15.8.1944, lực lượng đặc nhiệm Mĩ và Canada chiếm các đảo gần bờ Lơvăng (Ph. Levant) và Pôcrôxơ, đồng thời quân Commăngđô Pháp nhảy dù xuống Riviera (Ph. Riviera) trên đất liền ở phía bắc; các đơn vị không vận Mĩ - Anh nhảy dù sâu vào phía tây thành phố Canơ (Ph. Cannes) 22 dặm. Tiếp đó, Quân đoàn 6 Mĩ và lực lượng thiết giáp Pháp đổ bộ lên bờ bên kia của bán đảo Trôpet. Quân Đức chống trả rời rạc trừ ở các cảng Tulông (Ph. Toulon) và Macxây. Ngày 27.8, quân Pháp chiếm được Tulông, ngày 28.8, chiếm Macxây, quân Đồng minh tiến qua các thung lũng Rôn (Ph. Rhone) và Đup (Doubs) đến eo núi Benpho (Belfort) nhưng không kịp chặn đường rút của quân Đức, ngày 11.9, gặp các đơn vị Đồng minh ở tây bắc Pháp đang tiến xuống gần Đijông (Dijon).

CHIẾN DỊCH CHIẾN LƯỢC (*quân sự*), tổng thể các chiến dịch và các hoạt động tác chiến khác do tập đoàn lực lượng chiến lược tiến hành theo một ý định và kế hoạch tác chiến chiến lược thống nhất trên một hướng chiến lược hoặc một chiến trường, do bộ tổng tư lệnh hoặc bộ tư lệnh chiến trường tổ chức và chỉ huy, nhằm thực hiện những nhiệm vụ chiến lược quan trọng. Có CDCL tiến công, CDCL phản công và CDCL phòng ngự. CDCL là một hình thức tác chiến chiến lược.

CHIẾN DỊCH ĐIỆN BIÊN PHỦ (13.3. – 7.5.1954) (*quân sự*), chiến dịch trong Chiến cục Đông Xuân 1953 – 54; tiến công tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ. Do các đại đoàn 308, 312, 316, 304 (thiếu một trung đoàn) và đại đoàn 351 tiến hành; đại tướng Võ Nguyên Giáp chỉ huy. Mục đích: tiêu diệt quân Pháp chiếm đóng, giải phóng hoàn toàn Tây Bắc. Phương châm tác chiến ban đầu: "đánh nhanh, thắng nhanh"; từ 26.1.1954, đổi thành "đánh chắc, tiến chắc" do đánh giá lại tính chất phòng ngự và so sánh lực lượng. Do thay đổi phương châm tác chiến nên phải thay đổi lại bố trí lực lượng, làm thêm hệ thống đường mới cho xe ô tô, kéo pháo lui về vị trí tập kết bằng sức người (trên 40 khẩu pháo lựu 105 mm và cao xạ 37 mm) trên đoạn đường dài hơn 10 km, có những dốc cao trên 40^0. Chiến dịch chia làm ba đợt: đợt 1 (từ 13 đến 17.3), diệt các cứ điểm vòng ngoài: Him Lam (13 - 14.3), Độc Lập (15.3), Bản Kéo (rút chạy 16.3). Thắng lợi của giai đoạn 1 tạo điều kiện đưa lực lượng lớn áp sát sân bay và phát triển tiến công vào tung thâm; đợt 2 (từ 30.3 đến 22.4); đánh chiếm các cứ điểm phía đông Điện Biên và phía tây sân bay, chiếm sân bay, thắt chặt vòng vây, triệt tiếp tế đường không. Là giai đoạn quyết liệt nhất, kết hợp công kiên và phản kích, giành giật nhiều lần ở một số cứ điểm (A1, D2, D3...) và kết thúc bằng đánh chiếm sân bay (25.4); riêng A1 mới đánh chiếm được một nửa; đợt 3 (từ 1 đến 7.5), đánh chiếm các cao điểm còn lại ở phía đông, chuyển sang tổng công kích, tiêu diệt hoàn toàn tập đoàn cứ điểm. Trong giai đoạn này, trận đồi A1 là then chốt (6 - 7.5): thắng lợi ở A1 tạo điều kiện thọc thẳng vào sở chỉ huy, buộc Đơ Caxtơri đầu hàng (17 giờ 30 phút ngày 7.5) và quân Pháp ở Hồng Cúm rút chạy (20 giờ ngày 7.5) nhưng không thoát. CDDBP đã tiêu diệt 16,2 nghìn quân (21 tiểu đoàn, tương đương 40% lực lượng cơ động mà Nava tập trung ở Bắc Bộ cuối 1953), bắn rơi và phá huỷ 62 máy bay, phá và thu 30 khẩu pháo, 8 xe tăng. Trong CDDBP, ngoài các phương pháp

tác chiến truyền thống (công kiên, tập kích...), bộ đội Việt Nam còn áp dụng nhiều phương pháp và thủ đoạn tác chiến mới (bao vây, đánh lấn, bắn tỉa...). Có những cứ điểm (105, 206...) khi bộ đội Việt Nam đào hào chiến đấu chui qua hàng rào thép gai đến sát lô cốt tiền duyên, quân Pháp phải bỏ chạy hoặc đầu hàng. Trong CDDBP, bộ đội Việt Nam đã đào một hệ thống hào giao thông, hào chiến đấu bao vây toàn bộ tập đoàn cứ điểm và từng cứ điểm, dài trên 200 km; nâng cấp 500 km, làm mới 89 km đường chính và hàng chục kilômet đường nhánh để cơ động và triển khai bố trí lực lượng, hình thành bao vây chiến dịch và chiến thuật. Kịp thời thay đổi phương châm tác chiến; chấp nhận tác chiến trận địa trước đối thủ mạnh, phòng ngự sẵn từ lâu; sáng tạo nhiều phương pháp tác chiến mới; tác chiến hiệp đồng binh chủng quy mô sư đoàn và nhiều sư đoàn; chỉ huy và chỉ đạo tác chiến phối hợp các chiến trường với Điện Biên Phủ...; là những tiến bộ vượt bậc về nghệ thuật quân sự mà trước hết là nghệ thuật chiến dịch của bộ đội Việt Nam. CDDBP là một thắng lợi lịch sử góp phần quyết định cho thành công của Hội nghị Giơnevơ về Đông Dương năm 1954.

CHIẾN DỊCH ĐỔ BỘ NOOCMĂNGĐI (6.6 – 24.7.1944) (*quân sự*), chiến dịch đổ bộ đường biển của liên quân Anh - Mĩ để tạo bàn đạp chiến lược trên bờ biển tây bắc Pháp, mở mặt trận thứ hai trong Chiến tranh thế giới II. Lực lượng Đồng minh có 2,876 triệu, khoảng 11 nghìn máy bay chiến đấu, 7 nghìn tàu quân sự [Aixenhao chỉ huy]. Đức có 3 sư đoàn trên đoạn bị đột phá và 38 sư đoàn tại vùng bờ biển bắc Pháp, Bỉ và Hà Lan [Rômen (Rommel) chỉ huy]. Cuộc đổ bộ bắt đầu từ sáng 6.6.1944, nhưng mãi đến 25.7, liên quân Anh – Mĩ mới lập được bàn đạp với chiều sâu 100 - 150 km. CDDBN là chiến dịch đổ bộ đường biển lớn nhất trong Chiến tranh thế giới II, phối hợp hành động của những lực lượng lớn hải, lục, không quân bất ngờ đổ quân lên một đoạn bờ biển phòng thủ yếu của Đức.

CHIẾN DỊCH ĐÔNG PHỔ (17.8 – 15.9.1914) (*quân sự*), chiến dịch tiến công của phương diện quân Tây Bắc (Nga) vào Tập đoàn quân 8 Đức tại Đông Phổ trong Chiến tranh thế giới I theo yêu cầu của bộ chỉ huy Anh – Pháp, nhằm giảm sức ép của Đức ở mặt trận Pháp - Đức. Do chỉ huy kém, tác chiến thụ động, quân Nga bị thất bại nặng ở Tannenbec (Đ. Tannenberg; 24 - 31.8.1914) và vùng hồ Mazury (Mazurie; 9.1914). Tuy nhiên CDDP cũng đạt được mục đích chiến lược quan trọng: buộc Đức phải rút một phần lực lượng khỏi mặt trận phía tây, tạo điều kiện cho Pháp giành thắng lợi lớn trong trận sông Macnơ (Đ. Marne; 5 - 10.9.1914).

CHIẾN DỊCH ĐƯỜNG 9 – NAM LÀO (30.1 – 23.3.1971) (*quân sự*), chiến dịch phản công của Quân giải phóng miền Nam Việt Nam đánh bại cuộc hành binh "Lam Sơn 719" (một thử nghiệm đầu tiên về Việt Nam hoá chiến tranh của Mĩ). Do năm sư đoàn lực lượng tại chỗ của đoàn 559, B5 và lực lượng vũ trang địa phương Lào tiến hành. Phía quân đội ngụy quyền Sài Gòn có ba sư đoàn, một liên đoàn biệt động quân, một lữ đoàn thiết giáp; được năm tiểu đoàn bộ binh, năm tiểu đoàn xe tăng và năm tiểu đoàn pháo binh Mĩ chi viện (cả quân Mĩ và quân Sài Gòn lúc nhiều nhất đến 55 nghìn quân). Mục đích: tiêu diệt ngụy quân Sài Gòn, giữ vững tuyến đường mòn Hồ Chí Minh qua đường 9. Phán đoán chính xác ý định đối phương, bố trí và sử dụng lực lượng hợp lí cả chính diện, hai sườn và tại khu vực xuất phát, ngay từ khi đối phương mới vượt biên giới và đổ bộ đường không sâu vào đất Lào. Quân giải phóng đã phản công kịp thời, lần lượt tiêu diệt từng cánh quân và "căn cứ hoả lực". Đã loại khỏi vòng chiến đấu 20 nghìn quân địch, bắn rơi và phá huỷ hàng trăm máy bay, phá 1138 xe chiến đấu, 112 khẩu pháo, bắn chìm 43 tàu, xuồng. CDD9 - NL chứng minh rằng chiến lược Việt Nam hoá chiến tranh bằng công thức "quân bản xứ + hoả lực Mĩ" đã thất bại ngay từ đầu.

CHIẾN DỊCH HOÀ BÌNH (10.12.1951 – 23.2.1952) (*quân sự*), chiến dịch tiến công do ba đại đoàn chủ lực cùng lực lượng vũ trang địa phương tiến hành ở khu vực Hoà Bình - Sơn Tây (cách Hà Nội khoảng 40 - 60 km về phía tây). Lực lượng Pháp gồm 4 GM: 2, 3, 5, 7 và sau được tăng cường 2 GM: 1, 4. Mục đích: diệt sinh lực, giải phóng thị xã Hoà Bình, phá phòng tuyến sông Đà (hướng chủ yếu) và tạo điều kiện phát triển chiến tranh du kích ở đồng bằng Bắc Bộ (hướng phối hợp). Đợt 1 (10.12.1951 - 7.1.1952) diễn ra bằng các trận chiến đấu công kiên (Tu Vũ; 10.12) phục kích giao thông đường sông (Lạc Sơng; 23.12), vận động tiến công (Ninh Mít; 10.12)... đã đập tan phòng tuyến sông Đà, triệt đường giao thông đường sông đến Hoà Bình. Đợt 2 (8.1 - 25.2.1952) diễn ra bằng các trận chiến đấu công kiên (Pheo; 7.1.1952 - không thành công), phục kích giao thông đường 6 (tập kích thị xã Hoà Bình - 7.1.1952), vv. Đường sông bị cắt đứt, đường 6 bị uy hiếp, thị xã bị tập kích, chiến tranh du kích phát triển mạnh ở vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ. Hoà Bình đứng trước nguy cơ bị cô lập và tiêu diệt, quân Pháp buộc phải rút chạy (22 - 24.2.1952): trên 20 nghìn quân bị loại khỏi vòng chiến đấu, 3 máy bay bị rơi, 23 tàu chiến và ca nô bị đắm, 17 xe tăng và xe bọc thép bị phá huỷ. Riêng hướng đồng bằng (hướng phối hợp), bộ đội Việt Nam tiến hành cuộc chiến tranh nhân dân rộng lớn, đã loại khỏi vòng chiến đấu trên 10 nghìn quân, bức hàng và bức rút khoảng 1 nghìn đồn bốt, tháp canh, giải phóng trên 2 triệu dân. Sự phối hợp tác chiến giữa bộ đội chủ lực trên hướng chủ yếu với lực lượng vũ trang trên hướng phối hợp vùng sau lưng địch làm phong phú thêm kinh nghiệm của nghệ thuật chiến dịch Việt Nam.

CHIẾN DỊCH HOÀI HẢI (6.11.1948 – 10.1.1949) (*quân sự*), chiến dịch tiến công giải phóng vùng trung nguyên, trung tâm là thành phố Từ Châu, trong chiến tranh giải phóng Trung Quốc (1946 - 49), do 600 nghìn Quân giải phóng nhân dân Trung Quốc của hai lực lượng dã chiến quân (2 và 3) tiến hành đánh 700 nghìn quân Quốc dân đảng. Lúc đầu, Quân giải phóng đánh bại liên binh đoàn chiến dịch (170 nghìn) của Hoàng Bá Thao ở đông Từ Châu (6.11 - 22.11.1948), tiếp sau loại khỏi vòng chiến đấu 120 nghìn quân của Hoàng Dư (23.11 - 16.12.1948). Ba liên binh đoàn (230 nghìn) của Dỗ Duật Minh bỏ Từ Châu chạy sang Vĩnh Thành cũng bị tiêu diệt (16.12.1948 - 10.1.1949). CDHH đã loại khỏi vòng chiến đấu 550 nghìn quân Quốc dân đảng, giải phóng Trung Nguyên Trung Quốc, phá được tuyến bảo vệ Nam Kinh và Thượng Hải của Quốc dân đảng.

CHIẾN DỊCH HỒ CHÍ MINH (26 – 30.4.1975) (*quân sự*), chiến dịch chiến lược tiến công kết thúc cuộc Kháng chiến chống Mĩ và tay sai (1954 - 75). Do bốn quân đoàn và Binh đoàn 232 (280 nghìn quân, 400 xe tăng, 429 pháo) kết hợp với lực lượng vũ trang địa phương và lực lượng quần chúng tiến hành, nhằm giải phóng Sài Gòn. Tư lệnh: đại tướng Văn Tiến Dũng; chính uỷ: Phạm Hùng, uỷ viên Bộ chính trị trung ương Đảng và với sự tham gia của Lê Đức Thọ, uỷ viên Bộ chính trị trung ương đảng. Lực lượng quân Sài Gòn có 5 sư đoàn (22, 25, 5, 18, hải quân đánh bộ), 4 lữ đoàn biệt động quân, 2 lữ đoàn dù, Lữ đoàn 3 kị binh thiết giáp và nhiều đơn vị địa phương quân (tổng cộng đến 240 nghìn quân, 625 xe tăng - thiết giáp, 400 pháo...), tiến hành phòng thủ theo kế hoạch do Uâyen (tham mưu trưởng lục quân Mĩ) vạch ra từ 28.3. Trước khi mở màn chiến dịch, bộ đội thực hiện bao vây chiến dịch và bao vây chiến thuật, khống chế các sân bay (Biên Hoà, Tân Sơn Nhất...) và sử dụng 6 trung đoàn đặc công chốt chặt các vị trí xung yếu trên các hướng. Chiến dịch mở màn bằng đột phá thắng lợi tuyến phòng thủ vòng ngoài: tiêu diệt Sư đoàn 5 ở Lai Khê - Lái Thiêu, Sư đoàn 25 ở Đồng Dù,

diệt và làm tan rã hoàn toàn Sư đoàn 22 và Liên đoàn 6 biệt động quân ở Tân An, đánh chiếm Bộ tư lệnh quân khu 3 ở Biên Hoà - Long Bình, Sư đoàn 3 và Lữ đoàn dù ở Bà Rịa - Vũng Tàu (29.4), vv. Kết hợp tiến công trong hành tiến với thọc sâu của các cụm cơ động vào các mục tiêu chủ yếu của địch, ngày 30.4, quân đội Việt Nam nhanh chóng thực hiện kế hoạch đánh chiếm Bộ quốc phòng, Bộ tổng tham mưu, Bộ tư lệnh không quân sân bay Tân Sơn Nhất, dinh Độc Lập, bắt sống tổng thống ngụy quyền Dương Văn Minh... Chiến dịch kết thúc. Thắng lợi lịch sử của CDHCM tạo điều kiện giải phóng các tỉnh còn lại ở đồng bằng sông Cửu Long, kết thúc cuộc Kháng chiến chống Mĩ (1954 - 75).

CHIẾN DỊCH HUẾ – ĐÀ NẴNG (5 – 29.3.1975) (*quân sự*), đòn tiến công chiến lược tiếp sau chiến dịch Tây Nguyên trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975 của quân và dân Việt Nam. Bao gồm ba chiến dịch, trong đó có hai chiến dịch đồng thời tiến công (do hai quân khu tiến hành) là chiến dịch Trị - Thiên - Huế (17 - 26.3), chiến dịch Quảng Nam - Quảng Ngãi (10 - 25.3) và kế tiếp là chiến dịch tiến công Đà Nẵng (28 - 29.3) Bộ tổng tham mưu vạch kế hoạch và trực tiếp chỉ đạo. Chiến dịch tiến công Trị - Thiên - Huế bắt đầu từ 5.3 đến 17.3. Lợi dụng việc rút lui của ngụy quân Sài Gòn khỏi Plâyku, Kon Tum và một số sư đoàn khỏi Huế, quân khu Trị - Thiên chuyển sang tiến công trên toàn quân khu. Ngày 19.3, giải phóng Quảng Trị; ngày 21.3, bao vây Huế và đánh chiếm cửa Thuận An, chặn đường rút lui của địch; ngày 25.3, giải phóng Huế. Chiến dịch Quảng Nam - Quảng Ngãi mở màn lúc 0 giờ 30 phút ngày 10.3. Sau khi giải phóng Tam Kỳ và Quảng Ngãi, bộ đội Liên khu 5 phối hợp với quân đoàn 2 và lực lượng vũ trang địa phương và kết hợp với sự nổi dậy của quần chúng tiến công trong hành tiến giải phóng Đà Nẵng ngày 29.3. Sau 32 giờ tiến công quân ta đã giải phóng toàn bộ Đà Nẵng, diệt và bắt sống trên 120 nghìn quân địch, giải phóng hoàn toàn 4 tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi.

CHIẾN DỊCH LIÊU – THẨM (12.9 – 2.11.1948) (*quân sự*), chiến dịch tiến công giải phóng vùng Đông Bắc Trung Quốc, hướng chủ yếu là tỉnh Liêu Ninh và thành phố Thẩm Dương, trong Chiến tranh giải phóng Trung Quốc (1946 - 49), do 1 triệu quân Quân giải phóng nhân dân Trung Quốc tiến đánh 550 nghìn quân Quốc dân Đảng. Chiến dịch mở đầu bằng các trận vây thành (Cẩm Châu), diệt viện (Tháp Sơn) thắng lợi (10 - 15.10.1948), khiến quân Quốc dân đảng ở thành phố Trường Xuân đầu hàng (19.10.1948), hơn 100 nghìn quân ở Thẩm Dương rút chạy (2.11.1948) về phía tây và lần lượt bị tiêu diệt. CDLT đã giải phóng miền Đông Bắc Trung Quốc, làm thay đổi tương quan lực lượng có lợi cho Quân giải phóng, mở đầu sự sụp đổ của quân Quốc dân đảng.

CHIẾN DỊCH MÃN CHÂU (9.8 – 2.9.1945) (*quân sự*), chiến dịch chiến lược tiến công lớn nhất của quân đội Liên Xô trong chiến tranh Xô - Nhật (1945). Phía Nhật: trên 1 triệu quân Quan Đông và quân Mãn Châu quốc; phía Liên Xô: trên 1,5 triệu quân của các phương diện quân Zabaikan, Viễn Đông 1 và 2, Hạm đội Thái Bình Dương, phân hạm đội Amua, và quân đội Mông Cổ. Bằng đột kích mạnh từ nhiều hướng, chủ yếu từ hai hướng đông, tây. Vượt qua nhiều địa hình hiểm trở (rừng Taiga, dãy Đại Hưng An Lĩnh), thực hiện bao vây, chia cắt, tiêu diệt từng bộ phận quân Nhật, quân đội Liên Xô đã đánh chiếm toàn bộ vùng Đông Bắc Trung Quốc và Bắc Triều Tiên. Từ 19.8, quân Nhật tan rã, bị bắt làm tù binh hàng loạt. CDMC góp phần quyết định buộc Nhật đầu hàng (2.9), tạo thuận lợi trực tiếp cho cách mạng Trung Quốc, Triều Tiên, Việt Nam, vv.

CHIẾN DỊCH MỘT TRĂM TRUNG ĐOÀN (20.8 – 5.12.1940) (*quân sự*), do Bát lộ quân Trung Quốc tiến hành trong Kháng chiến chống Nhật ở Trung Quốc, gồm 115 trung đoàn, khoảng 400 nghìn quân, phối hợp với nhân dân, tiến công các tuyến giao thông và các cứ điểm bảo vệ của Nhật, ở vùng Bắc Trung Quốc. Diệt 293 cứ điểm, loại khỏi vòng chiến đấu hơn 20 nghìn quân Nhật và tay sai, bắt sống gần 20 nghìn, phá huỷ 470 km đường sắt, 1500 km đường bộ, đập tan ý định củng cố vùng chiếm đóng, buộc Nhật rút khỏi căn cứ địa vùng tây bắc tỉnh Sơn Tây (Trung Quốc).

CHIẾN DỊCH NẬM THÀ (2 – 8.5.1962) (*quân sự*), chiến dịch tiến công của liên quân Lào - Việt vào Nậm Thà (cách Viên Chăn 370 km về phía bắc), nhằm diệt sinh lực địch, giải phóng Mường Sinh - Nậm Thà vừa bị quân Viên Chăn (được Mĩ chi viện) đánh chiếm, hỗ trợ cho Hội nghị hiệp thương (ba phái) ở Cánh Đồng Chum và Hội nghị quốc tế về Lào ở Giơnevơ. Kết hợp đột phá chính diện và bao vây, đón lõng với truy kích, liên quân đã lần lượt đánh chiếm Mường Sinh, Mường Lọng, điểm cao 1860, loại khỏi vòng chiến hơn 2 nghìn quân Viên Chăn, giải phóng hơn 5 nghìn km^2 với trên 76 nghìn dân. CDNT đã buộc chính quyền Viên Chăn phải kí hiệp định Cánh Đồng Chum (12.6.1962), thành lập Chính phủ liên hiệp ba phái do Hoàng thân Phuma làm thủ tướng, hoàng thân Xuphanuvông làm phó thủ tướng và tiếp đó kí Hiệp định Giơnevơ về Lào (23.7.1962).

CHIẾN DỊCH OANH TẠC ANH (6.1940 – 5.1941) (*quân sự*), chiến dịch của không quân Đức, lúc đầu nhằm chuẩn bị đổ bộ lên đất Anh, về sau nhằm phá hoại công nghiệp quốc phòng Anh (xt. ***Chiến dịch "Sư tử biển"***). Sau khi đánh bại Pháp (6.1940), Đức bắt đầu tập trung trên 2 nghìn máy bay (1200 máy bay ném bom) ở các căn cứ từ Secbua (Ph. Cherbourg; tây bắc nước Pháp) đến các căn cứ ở Na Uy, tiến công các sân bay, các cảng của Anh (từ 24.7) và các thành phố lớn trong nội địa (Luân Đôn từ 7.9). Do tổn thất lớn mà không đạt hiệu quả, ngày 12.10, Đức từ bỏ ý định đổ bộ và chuyển sang ném bom huỷ diệt ban đêm (giai đoạn cao điểm đạt đến 1500 lần chiếc/ngày) vào các thành phố công nghiệp (Cauventri, Livơpun, Mansextơ...) nhằm phá hoại tiềm lực chiến tranh của Anh. Đến cuối 1940, sau 46 nghìn lần xuất kích và 60 nghìn tấn bom ném trên đất Anh, chiến dịch kết thúc với kết quả: Đức mất 1700 máy bay so với gần 1 nghìn của Anh. Từ mùa hè 1941, Đức chuyển hướng nỗ lực sang phía đông.

CHIẾN DỊCH ÔKINAOA (25.3 – 21.6.1945) (*quân sự*), chiến dịch đổ bộ đường biển của quân Mĩ đánh chiếm đảo Ôkinaoa (Nhật) trong Chiến tranh thế giới II. Quân Mĩ: khoảng 550 nghìn, trên 1500 tàu, khoảng 2500 máy bay. Quân Nhật phòng thủ: 77 nghìn, một đội tàu phóng lôi, gần 700 xuồng quyết tử, trên 2 nghìn máy bay (trong số này có khoảng 800 sẵn sàng chiến đấu) bố trí trên đảo và ở Đài Loan. Bắt đầu từ 25.3, bằng những cuộc tập kích chế áp không quân Nhật tại Ôkinaoa và các đảo khác. Cuộc đổ bộ trực tiếp lên đảo bắt đầu (1.4) sau khi chiếm được quần đảo Kêrama kế cận. Ngày 21.6, Ôkinaoa bị quân Mĩ chiếm hoàn toàn.

CHIẾN DỊCH PHÒNG KHÔNG (*quân sự*), tổng thể các hoạt động tác chiến, trận chiến đấu, đợt chiến đấu phòng không (trong đó có trận then chốt) do các binh đoàn phòng không quốc gia hiệp đồng với không quân và các lực lượng phòng không khác tiến hành theo một ý định, kế hoạch thống nhất, dưới sự chỉ huy tập trung, nhằm đánh bại lực lượng tiến công đường không chủ yếu của đối phương, bảo vệ các mục tiêu trọng yếu của đất nước và hoàn thành các nhiệm vụ chiến lược khác. CDPK Việt Nam hình thành từ 10.1967 để bảo vệ Hà Nội và giữ vai trò quyết định đánh bại cuộc tập kích đường không của Hoa Kì trong 12 ngày đêm tháng 12.1972 (x. ***Chiến dịch phòng không Hà Nội - Hải Phòng***, 18 - 29.12.1972).

CHIẾN DỊCH PHÒNG KHÔNG HÀ NỘI – HẢI PHÒNG (18 – 29.12.1972) (*quân sự*), chiến dịch phòng không lớn nhất

trong Kháng chiến chống Mĩ (1954 - 75). Do quân chủng phòng không - không quân tiến hành (4 sư đoàn phòng không, 4 trung đoàn không quân) kết hợp với một bộ phận phòng không lục quân và lực lượng phòng không địa phương (3 trung đoàn, 4 tiểu đoàn và 346 tổ (đội) bắn máy bay). Mục đích: đánh bại cuộc tập kích chiến lược đường không lớn nhất và ồ ạt nhất của không quân Hoa Kì (x. ***Lainơ Bêccơ***) vào trọng điểm Hà Nội và Hải Phòng, nhằm ép Việt Nam phải chấp nhận những đòi hỏi của Hoa Kì ở Hội nghị Pari về Việt Nam. Trong chiến dịch này, Hoa Kì đã sử dụng hơn 1 nghìn lần/chiếc các loại máy bay F-105, F-4, F-111 và 740 lần/chiếc B-52 (lần đầu tấn công Hà Nội và Hải Phòng), ném bom tàn phá với tính chất huỷ diệt (Khâm Thiên, Bệnh viện Bạch Mai...). Chiến dịch diễn ra 2 đợt: 18 - 24.12 và 26 - 29.12, với 3 trận then chốt vào các đêm 18, 20 và 27; trong đó nổi lên trận chiến đấu trên không của phi công Phạm Tuân lần đầu dùng MIG- 21 hạ B-52 (27.12). Luôn cơ động bố trí lại trận địa phòng không, khắc phục tốt nhiều phương pháp và thủ đoạn gây nhiễu hiện đại nhất của Mĩ, lực lượng phòng không Việt Nam đã bắn rơi 81 máy bay các loại (có 34 B-52, 5 F-111), riêng Hà Nội bắn rơi 30 chiếc. Không chịu đựng nổi tổn thất ngày càng nhiều máy bay bị diệt (đặc biệt là B-52), Hoa Kì buộc phải ngừng đánh phá.

CHIẾN DỊCH PHÒNG NGỰ CÁNH ĐỒNG CHUM – XIÊNG KHOẢNG (21.5 – 15.11. 1972) (*quân sự*), chiến dịch phòng ngự có chuẩn bị của liên quân Lào - Việt nhằm đánh bại cuộc tiến công lấn chiếm của gần 80 tiểu đoàn phái hữu Lào và quân Thái Lan được Hoa Kì chi viện. Trận địa phòng ngự được tổ chức thành 5 khu vực: khu vực trung tâm là Cánh Đồng Chum; khu trung gian Hin Dăm - Thẩm Lửng và các khu Noọng Pét, Mường Sủi, thị xã Xiêng Khoảng. Ở mỗi khu vực có một số cụm chốt, một số cụm có cấu trúc đường hầm. Đợt 1 (21.5 - 10.8) phái hữu dùng 3 binh đoàn cơ động và 11 tiểu đoàn tiến công khu trung gian chiếm được một số cao điểm (27.5); đến 28.5, bị chặn lại; ngày 6.6, bị đẩy lùi về hướng Tôm Tiêng, và ngày 3.7 bị đánh bật ra khỏi Hin Dăm - Thẩm Lửng. Đợt 2 (11.8 - 10.9), phái hữu dùng 40 tiểu đoàn kết hợp với đổ bộ đường không đánh thẳng vào Cánh Đồng Chum theo ba hướng. Bộ đội Việt - Lào phản kích từ 30.8 và đến 3.9 quét sạch quân địch, khôi phục toàn bộ trận địa. Đợt 3 (11 - 30. 9), đối phương dùng 6 binh đoàn cơ động và 3 tiểu đoàn, chuyển sang tiến công chủ yếu từ hướng tây; đến 17.9, đã chiếm được nhiều cao điểm vòng ngoài. Từ 26.9, bộ đội Việt - Lào lại phản kích và đến 29.9 khôi phục xong trận địa. Đợt 4 (1.10 - 15.11), phái hữu dùng 4 binh đoàn cơ động với 2 tiểu đoàn tiến công nhằm mục đích hạn chế là chiếm một phần phía nam Cánh Đồng Chum, gây sức ép cho cuộc đàm phán dự định vào ngày 15.10. Từ 8.10, bộ đội Việt - Lào phản đột kích nhỏ, gây cho đối phương nhiều thiệt hại. Trong trận phản đột kích quyết định ngày 26.10, đã đánh bật đối phương khỏi Căng Xểng và tiếp tục truy quét. Đến 5.11, quân đội phái hữu Lào đã rút hết khỏi nam Cánh Đồng Chum. Đây là một chiến dịch phòng ngự đầu tiên của Quân đội nhân dân Việt Nam và Quân đội nhân dân Lào có bài bản, có nghệ thuật cao và giành được thắng lợi.

CHIẾN DỊCH PHƯỚC LONG (13.12.1974 – 6.1.1975) (*quân sự*), chiến dịch giải phóng tỉnh Phước Long (nay là một phần tỉnh Sông Bé) nhằm đánh giá phản ứng của quân Mĩ sau khi rút khỏi Việt Nam (29.3.1973). Hướng chính: Bù Đăng và thị xã Phước Long. Ngày 13.12, Quân giải phóng tiến công Vĩnh Thiện, một cứ điểm kiên cố ở vành ngoài (tây Bù Đăng). Sáng 14.12, tiến công Bù Đăng, chiếm được Vĩnh Thiện và chi khu Bù Đăng, quét hết các chốt trên đường 14 đến cầu 38 tiến về phía Phước Long. Ngày 22.12, tiến đến núi Bà Rá (nam Phước Long). Ngày 26.12, đánh chiếm chi khu Phước Bình. Ngày 2.1. 1975, tiến công thị xã Phước Long. Đến sáng 5.1, chiếm trung tâm và đến 19 giờ ngày 6.1, hoàn toàn giải phóng thị xã. CDPL cho thấy khả năng phản ứng hạn chế của quân đội Sài Gòn và cả của Hoa Kì.

CHIẾN DỊCH PLÂYME – IAĐRĂNG (19.10 – 26.11.1965) (*quân sự*), những trận chiến đấu đầu tiên giữa 3 trung đoàn Quân giải phóng Tây Nguyên với sư đoàn kị binh bay Mĩ ở thung lũng Iađrăng. Chia làm hai đợt: Đợt 1 (19 - 23.10), bao vây căn cứ Plâyme (căn cứ của lực lượng đặc biệt Mĩ), phục kích tiêu hao nặng chiến đoàn thiết giáp đến ứng cứu. Đợt 2 (1 - 26.11), Quân giải phóng chuyển sang đánh quân đổ bộ đường không đến ứng cứu. Ngày 1.11, đánh tan 1 đại đội kị binh bay ở tây Plâyme; 3.11, diệt gần hết một đại đội kị binh bay đổ bộ đường không xuống gần biên giới Campuchia và 1 đại đội khác ở bắc Plâyme 13 km. Ngày 12.11, tập kích sân bay dã chiến ở đồn điền chè Bàu Cạn và sở chỉ huy Lữ đoàn 3 gần đó. Ngày 14.11, phục kích một tiểu đoàn kị binh bay đổ bộ xuống Chư Pông (cách Plâyme 25 km về phía tây) và đón đánh một tiểu đoàn khác đổ bộ xuống ứng cứu cho tiểu đoàn trước. Bị căng ra nhiều hướng và bị đánh thiệt hại khắp nơi, hai cánh quân sau này phải rút theo đường bộ về thung lũng Iađrăng (cách Chư Pông 5 km) và đến 17.11, bị Quân giải phóng phục kích, lần đầu tiên loại khỏi vòng chiến đấu 1 tiểu đoàn (Lữ đoàn 3) của quân Mĩ.

CHIẾN DỊCH "SƯ TỬ BIỂN" (*quân sự*; D. See Löwe), tên mật đặt cho kế hoạch tiến công vào Anh của quân đội phát xít Đức qua eo biển Măngsơ trong Chiến tranh thế giới II. Được duyệt 16.7.1940 với thời hạn chuẩn bị chiến dịch đến 15.8.1940. Thời gian tiến hành bị hoãn nhiều lần. Trong quá trình tiến hành chiến dịch oanh tạc Anh (6.1940 - 5.1941) để chuẩn bị cho CDSTB, Đức bị tổn thất lớn về máy bay nên đến 17.9.1940, Hitle lặng lẽ cho hoãn vô thời hạn việc thực hiện chiến dịch này. Từ 10.1940, các biện pháp về CDSTB thực chất chỉ để nguỵ trang cho việc chuẩn bị chiến tranh về hướng đông, chống Liên Xô.

CHIẾN DỊCH TÂY BẮC (14.10 – 1.12.1952) (*quân sự*), chiến dịch tiến công của 4 đại đoàn, một trung đoàn vũ trang địa phương vào Tây Bắc. Mục đích: giải phóng một bộ phận quan trọng lãnh thổ Tây Bắc; phát triển chiến tranh du kích; phá âm mưu lập "xứ Thái tự trị" của Pháp. Đợt 1 (14 - 23.10): bộ đội Việt Nam tiến công phân khu Nghĩa Lộ, tiểu khu Phù Yên, tiêu diệt và bức rút hàng loạt cứ điểm, giải phóng khu vực giữa sông Thao và sông Đà, từ Vạn Yên đến Phù Yên. Để giải toả bớt áp lực, quân Pháp mở cuộc hành binh Loren lên Phú Thọ (28.10) hòng kéo chủ lực Việt Nam về đối phó nhưng không thành công. Đợt 2 (7 - 22.11): trên hướng chính, bộ đội Việt Nam vượt sông Đà tiến công hệ thống phòng ngự của Pháp trên cao nguyên Mộc Châu và truy kích địch đến Nà Sản. Trên hướng vu hồi chiến dịch từ nam Lai Châu xuống, bộ đội Việt Nam giải phóng Thuận Châu, Tuần Giáo, Điện Biên Phủ, Mường La, thị xã Sơn La. Tại Nà Sản quân Pháp co cụm thành tập đoàn cứ điểm. Đợt 3 (30.1 - 2.12): bộ đội Việt Nam tiến công Nà Sản, nhưng không thành công. Chiến dịch kết thúc với kết quả: tiêu diệt và bắt sống trên 6 nghìn quân của 8 tiểu đoàn cơ động và 141 đại đội chiếm đóng, giải phóng 28500 km^2, 250 nghìn dân. Giữ vững thế chủ động tiến công, kết thúc chiến dịch đúng lúc là những nét nổi bật của CDTB.

CHIẾN DỊCH TÂY NGUYÊN (4.3 – 3.4.1975) (*quân sự*), chiến dịch tiến công mở đầu Cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975 của quân dân miền Nam. Do liên binh đoàn chiến dịch gồm 4 sư đoàn và 4 trung đoàn độc lập bộ đội Tây Nguyên tiến hành. Phía quân đội Sài Gòn ở Tây Nguyên gồm Sư đoàn 23, 7 liên đoàn biệt động quân (tương đương 10 trung đoàn), 4 thiết đoàn, phần lớn tập trung giữ bắc Tây Nguyên. Mục đích: tạo cục diện chiến lược mới có lợi cho việc thực hiện kế hoạch 2 năm (x. ***Kế hoạch chiến lược 2 năm 1975 - 76***), giải phóng Tây Nguyên. Hướng tiến công chủ yếu: Buôn Ma Thuột. Hướng nghi

bình để thu hút lực lượng địch: Plâyku. Hướng chia cắt: Đường 19, cắt Tây Nguyên với đồng bằng. Chiến dịch mở đầu bằng trận then chốt đánh vào thị xã Buôn Ma Thuột, nơi đối phương bị hoàn toàn bất ngờ về chiến dịch và cả chiến lược. Thắng lợi của trận này đã tạo bước ngoặt quan trọng của chiến tranh: ngày 15.3, quân Sài Gòn rút lui khỏi Kon Tum; 21 giờ ngày 16.3, Quân đoàn 2 Sài Gòn rút lui khỏi Plâyku (theo đường 7). Cuộc rút lui "tuỳ nghi di tản" nhanh chóng biến thành thảm hoạ. Đến đây, CDTN chuyển sang truy kích, đã nhanh chóng diệt gọn từng cụm lực lượng đối phương, giải phóng Phú Bổn (18.3) và nhiều nơi khác. Tây Nguyên hoàn toàn được giải phóng. CDTN làm nổi bật nghệ thuật nghi binh (chiến dịch và chiến lược), chọn hướng và mục tiêu tiến công đúng vào nơi hiểm yếu, thế bố trí hiểm hóc và sử dụng lực lượng linh hoạt, làm cho đối phương bị bất ngờ và sai lầm về chiến thuật dẫn đến sai lầm không thể cứu vãn được về chiến lược.

CHIẾN DỊCH THẬP VẠN ĐẠI SƠN (6 – 10.1949) (*quân sự*), chiến dịch của bộ đội Việt Nam và lực lượng vũ trang địa phương Trung Quốc biên khu Việt - Quế, theo yêu cầu của bộ tư lệnh Quân giải phóng biên khu này, nhằm tiêu diệt một bộ phận quân Quốc dân đảng, mở rộng khu giải phóng 3 huyện Ung, Long, Khâm nối liền với biên giới đông bắc Việt Nam; phát triển lực lượng cách mạng để đón Quân giải phóng nhân dân Trung Quốc đang vượt Trường Giang tiến xuống phía nam. Lực lượng Việt Nam gồm những bộ phận của 3 trung đoàn 28, 174, 95; lực lượng Trung Quốc gồm 3 tiểu đoàn địa phương. Chỉ huy trưởng Lê Quảng Ba (Việt Nam), chính uỷ Trần Minh Giang (H. Chen Ming Jiang) (Trung Quốc). Lực lượng Quốc dân đảng ở đây có khoảng 3 trung đoàn. Chiến dịch diễn ra trên hai hướng: Khâm Châu và Long Châu. Mở đầu, bộ đội Việt Nam đánh chiếm Bằng Tường, Thuỷ Khẩu (12.6), Hạ Đống (13. 6), diệt 1 tiểu đoàn viện binh đối phương từ Long Châu xuống (18. 6) và tiến đánh Ninh Minh (18.6). Trên hướng Khâm Châu, sau trận đánh chiếm thị trấn Trúc Sơn (trên đường Đông Hưng - Phòng Thành) không thành công (3-9.7), liên quân chuyển sang tiến công đối phương đang vận động và trú quân dã ngoại ở Voòng Chúc, Mào Lêng (25.7), tiến sát Phòng Thành... Trước áp lực của liên quân, quân Quốc dân đảng bỏ các đồn bốt nhỏ, tập trung về các thị trấn Long Châu, Nà Lương, Phòng Thành, Đông Hưng. Khi quân giải phóng Trung Quốc giải phóng Nam Ninh (10.1949), chiến dịch kết thúc. Liên quân đã loại khỏi vòng chiến đấu trên 1 trung đoàn, diệt và bức rút 10 trên 12 vị trí thuộc 3 huyện Long Châu, Khâm Châu, Phòng Thành mở rộng vùng giải phóng, tạo điều kiện thuận lợi cho Quân giải phóng nhân dân Trung Quốc giải phóng hai tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây. CDTVĐS thể hiện tinh thần quốc tế trong sáng và công tác dân vận xuất sắc của bộ đội Việt Nam khi tác chiến ở nước ngoài.

CHIẾN DỊCH THƯỢNG LÀO (8.4 – 3.5.1953) (*quân sự*), chiến dịch tiến công của quân đội Việt Nam và lực lượng tại chỗ Lào, diễn ra trên 3 hướng: Sầm Nưa (hướng chính) gồm 3 sư đoàn, đường số 7 (một sư đoàn) và Luông Phabăng (một trung đoàn). Mục đích: diệt sinh lực, giải phóng đất đai, xây dựng vùng giải phóng, phát triển cách mạng Lào. Bị tiến công rộng khắp và bất ngờ, quân Pháp và quân Viên Chăn chống cự yếu ớt rồi rút chạy. Chiến dịch chuyển từ tiến công sang truy kích và lần lượt giải phóng Sầm Nưa (16.4), Noọng Hét (17.4), Bản Ban và thị xã Xiêng Khoảng (19.4), Mường Khoa (24.4), Mường Ngài, Nậm Bạc (25.4), Pa Xay (26.4). Loại khỏi vòng chiến đấu trên 2800 quân (có 3 tiểu đoàn và 11 đại đội) bằng một phần năm tổng số lực lượng vũ trang đối phương ở Lào, giải phóng 4 vạn km^2 với 300 nghìn dân. CDTL đánh dấu sự trưởng thành nhiều mặt mà nổi bật là hiệp đồng chiến đấu giữa bộ đội Việt Nam và lực lượng địa phương Lào trong truy kích đường dài ở địa hình rừng núi.

CHIẾN DỊCH VIXOA – ÔĐƠ (12.1 – 3.2.1945) (*quân sự*), chiến dịch của quân đội Liên Xô trong Chiến tranh thế giới II, hoàn thành giải phóng Ba Lan. Quân đội Liên Xô có Phương diện quân Bêlarutxia 1, Ukraina 1, cánh trái của Phương diện quân Bêlarutxia 2 và cánh phải của Phương diện quân Ukraina 4, cùng Tập đoàn quân 1 Ba Lan. Mục đích: đánh bại cụm Tập đoàn quân "A", từ 26.1 là cụm "Trung tâm" của Đức trên đất Ba Lan, giữa sông Vixla và sông Ôđơ; hoàn thành giải phóng Ba Lan và tạo điều kiện tiến đánh Beclin. Quân Đức bố trí thành 7 tuyến phòng ngự có chiều sâu đến 500 km. Đợt 1 chiến dịch (12 - 17.1): quân đội Liên Xô đã đột phá được phòng tuyến Đức trên một chính diện 500 km, tiến được 100 - 150 km. Đợt 2 chiến dịch (18.1 - 3.2): đã tiến đến sông Ôđơ, cách Beclin gần 100 km. CDV - Ô đã hoàn thành giải phóng Ba Lan, tạo được bàn đạp tiến công Beclin.

CHIẾN DỊCH VƯỢT TRƯỜNG GIANG (20.4 – 2.6.1949) (*quân sự*), chiến dịch vượt sông Trường Giang trong chiến tranh giải phóng Trung Quốc (1946 - 49). Do khoảng 1 triệu quân Quân giải phóng nhân dân Trung Quốc tiến hành trên chính diện 500 km, gồm 8 quân đoàn thuộc dã chiến quân 3 (đoạn phía đông), 7 quân đoàn thuộc dã chiến quân 3 (đoạn giữa), 9 quân đoàn thuộc dã chiến quân 2 (đoạn phía tây) tiến hành. Đối tượng tiến công: 75 vạn quân Quốc dân đảng gồm 115 sư đoàn bộ binh, 133 giang thuyền, khoảng 300 máy bay chiến đấu. Mục đích: giải phóng Nam Kinh (thủ đô Quốc dân đảng), Thượng Hải và phát triển xuống phía nam. CDVTG đã loại khỏi vòng chiến đấu 40 vạn quân Tưởng Giới Thạch (H. Jiang Jieshi), đẩy nhanh quá trình tan rã của chính quyền Quốc dân đảng và tạo điều kiện giải phóng miền Nam Trung Quốc.

CHIẾN DỊCH XTALINGRAT (17.7.1942 – 2.2.1943) (*quân sự*), chiến dịch chiến lược từ phòng ngự chuyển sang phản công của quân đội Liên Xô, mở đầu bước ngoặt cơ bản trong Chiến tranh giữ nước của Liên Xô và cả trong Chiến tranh thế giới II; diễn ra ở thành phố Xtalingrat (nay là Vôngagrat) và vùng phụ cận. Trong phòng ngự (17.7 - 18.11.1942), ba phương diện quân (Xtalingrat, Đông Nam và Sông Đông) tham gia chiến đấu vào các thời điểm khác nhau, đã chặn đứng cuộc tiến công của hai tập đoàn quân Đức số 6 (dã chiến) và 4 (xe tăng). Sau khi được bổ sung lực lượng, 3 phương diện quân chuyển sang tiến công (19.11.1942 - 2.2.1943) đã hợp vây và tiêu diệt 2 tập đoàn quân 4 và 6 Đức, diệt gần 1,5 triệu quân phát xít (1/4 quân Đức trên mặt trận Xô - Đức), bắt sống Pauluyt (Đ. Friedrich Paulus) (tư lệnh Tập đoàn quân 6). Chiến thắng ở Xtalingrat có ý nghĩa to lớn về chiến lược, chính trị, làm chấn động thế giới. Đến 1965, thành phố được tặng danh hiệu "Thành phố anh hùng", huân chương Lênin và huy chương Sao vàng.

CHIẾN ĐẤU TAO NGỘ (*quân sự*), cuộc chiến đấu phát sinh giữa hai lực lượng đối địch gặp nhau trong quá trình vận động. CDTN có thể xảy ra trong quá trình cơ động đánh đối phương phản kích (phản đột kích) trong tiến công hoặc trong phòng ngự. CDTN có dự kiến là một phương pháp chiến đấu của lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam.

CHIẾN ĐOÀN (*quân sự*), đơn vị tổ chức lâm thời trong chiến đấu của quân đội một số nước, gồm một số tiểu đoàn bộ binh (thường 3 - 4 tiểu đoàn), pháo binh và thiết giáp, đảm nhiệm một nhiệm vụ chiến thuật nhất định. Từ 1962, quân đội Hoa Kì đã bỏ CD và thay bằng lữ đoàn trong sư đoàn. Nhưng quân đội Sài Gòn vẫn duy trì CD trong chiến đấu, với biên chế không cố định.

CHIẾN KHU (*quân sự*), căn cứ địa cách mạng, cơ sở của hoạt động các lực lượng vũ trang, nơi ở và làm việc của các cơ quan lãnh đạo cách mạng trong thời kì kháng chiến chống ngoại xâm.

CHIẾN KHU CAO – BẮC – LẠNG (*quân sự*), căn cứ địa cách mạng ở vùng rừng núi phía bắc Việt Nam, lúc đầu gồm phần lớn tỉnh Cao Bằng và Lạng Sơn (1940 - 41), sau mở rộng ra cả ba tỉnh Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn (1943 - 44). Từ đầu 1945, hợp với chiến khu Thái - Hà - Tuyên thành căn cứ địa Việt Bắc. CKC-B-L là căn cứ địa chính, là cái nôi của Cách mạng tháng Tám.

CHIẾN KHU DƯƠNG MINH CHÂU (*quân sự*), căn cứ địa cách mạng ở bắc và đông bắc Tây Ninh. Thành lập trong những ngày đầu Kháng chiến chống Pháp. Từ 1949, mang tên Dương Minh Châu (tên vị chủ tịch Uỷ ban hành chính kháng chiến đầu tiên của tỉnh Tây Ninh, đã hi sinh). CKDMC là căn cứ của các cơ quan đầu não kháng chiến: Xứ uỷ Nam Bộ trong Kháng chiến chống Pháp, Trung ương cục miền Nam trong Kháng chiến chống Mĩ. Tại CKDMC quân và dân miền Nam Việt Nam đã đánh bại cuộc hành binh Gianxơn Xiti (1967), cuộc hành binh chiến lược lớn nhất của Hoa Kì ở miền Nam Việt Nam, bảo vệ an toàn cho cơ quan chỉ đạo kháng chiến.

CHIẾN KHU Đ (*quân sự, chính trị*), căn cứ địa cách mạng ở miền Đông Nam Bộ trong Kháng chiến chống Pháp và Kháng chiến chống Mĩ. Thành lập tháng 2.1946, gồm 5 xã: Tân Hoà, Mĩ Lộc, Tân Tịch, Thường Lang, Lạc An (thuộc tỉnh Sông Bé ngày nay). Cuộc kháng chiến phát triển, CKĐ mở rộng trên vùng rừng núi hiểm trở từ biên giới Việt Nam - Campuchia đến gần sát các thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hoà, Thủ Dầu Một. Là căn cứ của cơ quan chỉ đạo kháng chiến Nam Bộ trong Kháng chiến chống Pháp, rồi miền Đông Nam Bộ và các lực lượng vũ trang tập trung.

CHIẾN KHU QUANG TRUNG (*quân sự*; cg. chiến khu Hoà - Ninh - Thanh), căn cứ địa cách mạng ở vùng tiếp giáp ba tỉnh Hoà Bình - Ninh Bình - Thanh Hoá, với trung tâm là tam giác Quỳnh Lưu (Ninh Bình), Ngọc Trạo (Thanh Hoá), Mường Hói (Hoà Bình). Thành lập 5.1945, theo nghị quyết của Hội nghị quân sự cách mạng Bắc Kỳ (15 - 20.4.1945) để chuẩn bị cho Tổng khởi nghĩa tháng 8.1945 ở ba tỉnh trên.

CHIẾN KHU THÁI – HÀ – TUYÊN (*quân sự*), căn cứ địa cách mạng ở vùng rừng núi phía bắc Việt Nam, lúc đầu gồm mấy huyện giáp với Chiến khu Cao - Bắc - Lạng (1942 - 43), về sau mở rộng ra gần hết miền núi ba tỉnh Thái Nguyên - Hà Giang - Tuyên Quang (1944 - 45). Từ đầu 1945, hợp với Chiến khu Cao - Bắc - Lạng thành căn cứ địa Việt Bắc.

CHIẾN KHU TRẦN HƯNG ĐẠO (*quân sự*; cg. chiến khu Đông Triều), căn cứ địa cách mạng ở đông bắc Bắc Bộ, hình thành từ 6.1945 ở Đông Triều, sau mở rộng ra vùng Kiến An, Hải Phòng, Quảng Yên, Hòn Gai... nối liền với Khu giải phóng Việt Bắc. Được thành lập theo nghị quyết của Hội nghị quân sự cách mạng Bắc Kỳ (15-20.4.1945) để chuẩn bị cho Tổng khởi nghĩa tháng 8.1945 ở vùng này.

CHIẾN LUỸ (*quân sự*) x. *Luỹ*.

CHIẾN LƯỢC BẢO VỆ TOÀN CẦU (*sinh*; WCS), chiến lược bảo vệ tài nguyên và môi trường do Quỹ bảo vệ thiên nhiên quốc tế (WWF), Hiệp hội quốc tế bảo vệ thiên nhiên (IUCN) và Chương trình môi trường của Liên hợp quốc (UNEP) khởi xướng vào năm 1980 để cập những vấn đề nan giải của môi trường thế giới và đề xuất những biện pháp cần thiết để đối phó với những suy thoái về tài nguyên và môi trường. CLBVTC chú ý đến 3 đối tượng chính: duy trì các quá trình sinh thái và hệ nuôi dưỡng sự sống; duy trì các nguồn gen; bảo đảm sử dụng hợp lí các nguồn tài nguyên thiên nhiên có khả năng tái tạo được. Mục tiêu cơ bản của CLBVTC là "bảo vệ để phát triển bền vững". Phát triển là sự biến đổi sinh quyển và ứng dụng của con người về mặt tài chính, các nguồn tài nguyên sống và không sống để đáp ứng những nhu cầu về cải thiện chất lượng cuộc sống con người. Để cho sự phát triển được bền vững, cần phải tính toán đến các nhân tố sinh thái, xã hội và cả những nhân tố kinh tế, các tài nguyên sống và không sống, đồng thời cả những hoạt động dẫn đến những tiến bộ ngắn hạn và dài hạn. Bảo vệ tài nguyên thiên nhiên là sự quản lí sinh quyển một cách nghiêm ngặt để bảo đảm những mức độ sử dụng các nguồn tài nguyên có thể cung cấp được lợi ích tối đa mà không làm giảm sút khả năng hồi phục của các nguồn tài nguyên cơ sở và tiềm năng sản xuất của chúng trong tương lai. Như vậy, bảo vệ là có ý nghĩa tích cực bao gồm cả sự bảo quản, duy trì, sử dụng hợp lí hồi phục và nâng cao hiệu suất của môi trường tự nhiên, bao gồm cả các nguồn tài nguyên tái tạo và không tái tạo.

CHIẾN LƯỢC CHO CUỘC SỐNG BỀN VỮNG (*môi trường*), chiến lược phát triển tính toán đầy đủ nhất đến mối quan hệ giữa môi trường và phát triển. Là kết quả của việc phân tích sâu sắc và toàn diện hoạt động bảo vệ môi trường trong suốt 20 năm kể từ khi có Chương trình môi trường của Liên hợp quốc (UNEP). Chiến lược này được ba tổ chức môi trường lớn nhất là Hiệp hội quốc tế bảo vệ thiên nhiên (IUCN), UNEP, Quỹ bảo vệ thiên nhiên quốc tế (WWF) cùng đưa ra trong tác phẩm "Cứu lấy Trái Đất" xuất bản năm 1991. Theo cuốn sách này, chiến lược phát triển bền vững là chiến lược phát triển nhằm vào việc cải thiện chất lượng cuộc sống con người đang sinh sống trong khả năng chịu đựng của hệ sinh thái duy trì cuộc sống đó. Chất lượng cuộc sống được đánh giá bằng hai tiêu chuẩn: chỉ số phát triển con người (HDI) và chỉ số tự do (HFI). HDI gồm ba phần là tuổi thọ, sự hiểu biết, thu nhập. HFI được đánh giá bằng 40 chỉ số khác nhau như các chỉ tiêu về mức độ tiêu thụ năng lượng, lương thực, nước, gỗ, quặng theo đầu người và theo đơn vị tổng sản phẩm kinh tế quốc dân; chỉ số chất thải các loại, tỉ lệ sinh đẻ, mật độ dân, vv.

CLCCSBV sẽ tạo ra nền kinh tế bền vững, do đó sẽ duy trì được cơ sở tài nguyên thiên nhiên để phát triển liên tục bằng cách thích ứng, không ngừng cải thiện tổ chức, hiệu năng kĩ thuật, vv. Chiến lược này sẽ tạo ra xã hội bền vững. Xã hội bền vững tồn tại bằng chín nguyên tắc sau đây: 1) tôn trọng và quan tâm đến đời sống cộng đồng; 2) cải thiện chất lượng cuộc sống con người; 3) bảo vệ sức sống và tính đa dạng của Trái Đất; 4) giảm đến mức thấp nhất sự cạn kiệt các nguồn tài nguyên không tái tạo được; 5) hoạt động trong sức chịu đựng của Trái Đất; 6) thay đổi thái độ và hành vi cá nhân cho phù hợp; 7) giúp cho các cộng đồng có khả năng tự giữ gìn môi trường của mình; 8) có khuôn mẫu quốc gia cho sự phát triển tổng hợp và bảo vệ; 9) xây dựng khối liên minh toàn cầu. Việt Nam đã đạt được một số kết quả nhất định trong việc thực hiện CLCCSBV. Bước ngoặt quan trọng là năm 1991, Nhà nước đã tạo điều kiện cần thiết cho việc tổ chức các hoạt động nhằm thực hiện kế hoạch quốc gia về môi trường và phát triển bền vững trong những năm 1991 - 2000.

CHIẾN LƯỢC ĐÓNG CHỐT (*quân sự*), chiến lược co cụm do Hoa Kì áp dụng trong năm đầu (1965), khi đưa quân ồ ạt xâm lược Việt Nam. Lúc đầu được tiến hành bằng cách chiếm đóng các vị trí chiến lược then chốt và "tuần tiễu có tính tiến công" ra xung quanh; sau đó cùng quân đội của chính quyền Sài Gòn mở rộng dần phạm vi hành binh tiến công trong bán kính khoảng 100 km. Là chiến lược mang tính thoả hiệp giữa một bên là Sarops (Ulysses Sharp; đô đốc, tư lệnh quân đội Hoa Kì ở Thái Bình Dương) và Oetmolen (William Childs Westmoreland) muốn sử dụng ngay quân Mĩ trong các cuộc hành binh tìm diệt với một bên là Ban (George Ball; bộ trưởng ngoại giao) và Lenxđen (Edward Geary Lansdale) muốn hạn chế thương vong và giới hạn trong việc chống nổi dậy và bình định. Quân giải phóng miền Nam

Việt Nam đã buộc Hoa Kì phải phân tán lực lượng và từ bỏ CLDC.

CHIẾN LƯỢC KINH TẾ ĐỐI NGOẠI (*kinh tế*), chiến lược xác định đường lối kinh tế đối ngoại cho từng thời kì, với những mục tiêu chủ yếu và những biện pháp thực hiện có tính nguyên tắc, có căn cứ khoa học, trên cơ sở kết hợp các yếu tố trong nước với yếu tố quốc tế. Nội dung CLKTĐN bao gồm: quan điểm, mục tiêu, định hướng, cơ cấu kinh tế đối ngoại và những chính sách, cơ chế, biện pháp chủ yếu. Ở Việt Nam, nhất là trong giai đoạn đầu của thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội, trình độ phát triển kinh tế, khoa học - kĩ thuật và công nghệ còn thấp, đất nước vừa ra khỏi chiến tranh nên kinh tế đối ngoại có vai trò quan trọng đặc biệt đối với công cuộc phát triển kinh tế, xã hội và nhiều mặt khác: khoa học - kĩ thuật, công nghệ, an ninh quốc phòng, vv. Chính sách cơ bản về kinh tế đối ngoại là đa dạng hoá và đa phương hoá quan hệ kinh tế với mọi quốc gia, mọi tổ chức kinh tế, trên nguyên tắc bảo vệ độc lập, chủ quyền quốc gia và tôn trọng bình đẳng, cùng có lợi với quốc tế.

CHIẾN LƯỢC KINH TẾ – XÃ HỘI (*kinh tế*), chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian dài. CLKT - XH xác định rõ các quan điểm, mục tiêu phát triển, cơ cấu kinh tế các ngành, các vùng, các thành phần kinh tế, cơ chế quản lí và những chính sách lớn, những giải pháp chủ yếu (về vốn, dân số và lao động, khoa học - kĩ thuật, văn hoá – xã hội, tổ chức và cán bộ...). Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam đến năm 2000 nhằm mục tiêu tổng quát là đưa tình hình kinh tế - xã hội ra khỏi khủng hoảng, đi vào thế ổn định vững chắc, vượt qua tình trạng nghèo và kém phát triển, từng bước cải thiện đời sống của nhân dân, củng cố quốc phòng và an ninh, tạo điều kiện cho đất nước phát triển nhanh hơn vào đầu thế kỉ 21, thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế - xã hội so với các nước công nghiệp mới trong khu vực.

CHIẾN LƯỢC NGĂN CHẶN TỪ XA (*sử*), chiến lược đối ngoại toàn cầu của Mĩ nhằm nắm quyền bá chủ thế giới, do tổng thống Ruzơven (A. Franklin Delano Roosevelt) đề xướng năm 1933. Sau cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 - 33, tình hình thế giới ngày càng phức tạp. Các nước đế quốc đã phân chia thành 2 khối đối lập: khối phát xít Đức, Ý, Nhật và khối Anh, Pháp, Mĩ. Trong bối cảnh đó, Ruzơven đưa ra CLNCTX với nhiều biện pháp như thiết lập quan hệ ngoại giao với Liên Xô (16.11. 1933), kí hiệp ước buôn bán Mĩ - Xô (7.1935), nhưng vẫn coi Liên Xô như một kẻ thù cần phải tiêu diệt. Với các nước thuộc khối phát xít, Ruzơven cũng coi như kẻ thù, nhưng lại thực hiện chính sách dung dưỡng, thoả hiệp để hướng các nước này gây chiến tranh chống Liên Xô. Trong khi đó, Ruzơven vẫn muốn dựa vào Anh, Pháp để vừa chống Liên Xô, vừa chống các nước phát xít. Được xem là đường lối đối ngoại lắt léo, khôn ngoan trong suốt thời gian cầm quyền của Ruzơven (1933 - 45).

CHIẾN LƯỢC QUẢN LÍ (*kinh tế*), sự phát triển và cụ thể hoá chiến lược kinh tế - xã hội trong lĩnh vực quản lí, tức là lĩnh vực hoạt động của khách thể và chủ thể quản lí. Bao gồm một hệ thống quan điểm có tính chỉ đạo, định hướng về quản lí, những phương pháp và biện pháp cơ bản, nhằm bảo đảm thực hiện những mục tiêu kinh tế - xã hội đề ra. Căn cứ vào đặc điểm, điều kiện và nhiệm vụ của mình các cấp quản lí ở đơn vị cơ sở, ngành, địa phương vận dụng CLQL chung một cách thích hợp để thực hiện nhiệm vụ, đặc biệt hoàn thiện hệ thống (hoặc phân hệ) và cơ chế quản lí và giải quyết vấn đề cán bộ. Việc thực hiện chiến lược thành công hay không thành công trước hết và chủ yếu phụ thuộc vào yếu tố con người. CLQL của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay là tiếp tục xoá bỏ cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp, xây dựng cơ chế thị trường có sự quản lí của Nhà nước, phù hợp với đường lối phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần tiến lên chủ nghĩa xã hội, coi trọng quản lí kinh tế vĩ mô bằng pháp luật, sử dụng đòn bẩy kinh tế, kết hợp kế hoạch với thị trường; đề cao trách nhiệm của các cấp đi đôi với dân chủ hoá quản lí, thực hiện chế độ tự chủ sản xuất - kinh doanh của các xí nghiệp.

CHIẾN LƯỢC QUÂN SỰ (*quân sự*), bộ phận chủ đạo của nghệ thuật quân sự bao gồm lí luận và thực tiễn chuẩn bị mọi mặt và lực lượng vũ trang cho chiến tranh, lập kế hoạch và tiến hành đấu tranh vũ trang và các hoạt động tác chiến chiến lược. Lí luận CLQS nghiên cứu các quy luật và tính chất của chiến tranh, phương thức tiến hành chiến tranh, xây dựng cơ sở lí luận cho việc lập kế hoạch, chuẩn bị và tiến hành chiến tranh và các hoạt động tác chiến chiến lược. Là lĩnh vực hoạt động thực tiễn, CLQS xác định đối tượng tác chiến, mục tiêu và nhiệm vụ chiến lược cho các lực lượng vũ trang và lực lượng khác, đề xuất và tổ chức thực hiện những biện pháp chuẩn bị đất nước và lực lượng vũ trang trong những điều kiện cụ thể của chiến tranh, lập kế hoạch tác chiến chiến lược, tổ chức và triển khai lực lượng vũ trang trên các chiến trường tác chiến, chỉ đạo tiến hành các hoạt động tác chiến chiến lược, các chiến cục và chiến dịch chiến lược... CLQS xuất phát từ đường lối chính trị, đường lối quân sự và phục vụ cho các đường lối đó. CLQS phụ thuộc vào điều kiện kinh tế của đất nước, vào trình độ khoa học - kĩ thuật và trình độ phát triển của sản xuất. Mặt khác, CLQS cũng tác động trở lại đối với đường lối chính trị, đường lối quân sự. Những thành tựu của CLQS được ban lãnh đạo chính trị và quân sự sử dụng khi xác định mục đích của chiến tranh và những phương thức để đạt tới các mục đích đó. Đối với các bộ phận hợp thành khác của nghệ thuật quân sự (nghệ thuật chiến dịch, chiến thuật), CLQS giữ vai trò chủ đạo. Nó quy định nhiệm vụ của nghệ thuật chiến dịch và chiến thuật cũng như phương pháp tác chiến ở quy mô chiến dịch và chiến thuật nhưng đồng thời cũng có tính đến những khả năng và thành tựu của hai bộ phận này để giải quyết các nhiệm vụ chiến lược.

CHIẾN LƯỢC TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN (*địa lí*), một bộ phận của chiến lược kinh tế - xã hội, với những dự báo đầy đủ về mặt khoa học - kĩ thuật và kinh tế - xã hội trong một giai đoạn chiến lược kinh tế - xã hội nhất định. CLTNTN vạch ra những phương hướng và biện pháp khai thác sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên của đất nước sao cho có lợi nhất, nhằm tích luỹ vốn cho nhà nước đồng thời dự trữ và bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên – môi trường.

CHIẾN LƯỢC TÌNH THẾ (*kinh tế*), toàn bộ những tư tưởng chỉ đạo, mục tiêu, nhiệm vụ, phương tiện và biện pháp có tính chất đặc biệt mà nhờ đó nhà nước có thể điều chỉnh các quan hệ kinh tế - xã hội, để khắc phục tình trạng bất bình thường do một tình thế đặc biệt gây ra, nhằm ổn định lại tình hình, khôi phục trật tự, tạo môi trường và điều kiện thúc đẩy sự chuyển biến tích cực của nền kinh tế quốc dân. Tuy nhiên, do tính chất đặc biệt của các nhiệm vụ, giải pháp đã áp dụng, việc thực hiện CLTT cũng có thể gây ra hệ quả không bình thường ở một số mặt trong đời sống kinh tế - xã hội, nhưng hệ quả chỉ là thứ yếu so với mục tiêu có tính chất cơ bản.

CHIẾN LƯỢC XUẤT KHẨU (*kinh tế*), phương hướng và dự án xuất khẩu trong một thời gian dài. Nội dung bao gồm: mục tiêu, quan điểm, cơ cấu xuất khẩu, định hướng hàng xuất khẩu với những định lượng có căn cứ, đặc biệt các mặt hàng chủ lực có giá trị xuất khẩu cao, định hướng thị trường và những chính sách, cơ chế, biện pháp chủ yếu. Trong điều kiện của Việt Nam, CLXK là bộ phận quan trọng trong chiến lược kinh tế đối ngoại, đưa đến kết quả kim ngạch xuất khẩu tăng với nhịp độ cao liên tục trong mấy năm qua. CLXK gắn bó chặt chẽ với chính sách nhập khẩu, nên đã phát huy ảnh hưởng tích cực đến tốc độ phát

triển sản xuất, việc đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng hàng hoá, hiệu quả kinh tế và sức cạnh tranh trên thị trường thế giới.

CHIẾN QUỐC (*sử*), giai đoạn lịch sử cổ đại Trung Quốc (475 - 221 tCn.) tiếp sau thời Xuân Thu. Lúc đó, ở Trung Nguyên (Trung Quốc) còn hơn 10 nước, trong đó có 7 nước mạnh là Tề, Sở, Yên, Hàn, Triệu, Ngụy, Tần. Chinh chiến liên miên để tranh giành quyền bá. Lúc đầu Tần còn lạc hậu, Tần Hiếu Công theo các biện pháp cải cách của Thương Ưởng làm cho đất nước giàu mạnh. Từ năm 230 - 221 tCn., Tần lần lượt thôn tính được 6 nước, thống nhất toàn Trung Quốc (221 - 207 tCn.). Trong thời CQ, đồ sắt được sử dụng rộng rãi, sản xuất và kinh tế hàng hoá phát triển. Các học phái lớn như Nho, Mặc, Đạo, Pháp... đều hưng thịnh. Xuất hiện một số nhà văn hoá lớn, tiêu biểu như nhà thơ Khuất Nguyên tác giả "Li tao" (340 - 278 tCn.), nhà y học Biển Thước.

CHIẾN SĨ THI ĐUA (*quân sự, chính trị*), danh hiệu vinh dự tặng thưởng cho cá nhân lập thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua, chiến đấu hoặc sản xuất từ đơn vị cơ sở đến toàn quân hoặc toàn quốc. Trong Quân đội nhân dân Việt Nam, CSTĐ thường được lựa chọn sau khi kết thúc một nhiệm vụ (tác chiến, công tác,...), một cuộc vận động hoặc tổng kết thi đua hàng năm. Trong các ngành sản xuất và nghiên cứu khoa học kĩ thuật, CSTĐ được lựa chọn trong các kì tổng kết công tác hàng năm và kế hoạch 5 năm.

CHIẾN THẮNG BẠCH ĐẰNG (*sử*), các chiến công lịch sử chống ngoại xâm của quân dân Đại Việt tại sông Bạch Đằng trong thế kỉ 10 và thế kỉ 13.

Cuối 938, Ngô Quyền chọn Bạch Đằng làm chiến trường tiêu diệt quân Nam Hán do Hoằng Thao thống lĩnh. Ông lập trận địa cọc ở cửa Nam Triệu, quân thuỷ bộ phục sẵn hai bên bờ. Binh thuyền Nam Hán lợi dụng triều lên tiến vào sông, vượt qua hàng cọc. Khi triều rút, Ngô Quyền phản công. Thuyền Nam Hán rút chạy đâm vào cọc tan vỡ và bị tiêu diệt, Hoằng Thao bị giết. CTBĐ 938 kết thúc thời kì Bắc thuộc, mở đầu kì nguyên độc lập dân tộc.

Cuối 981, nhà Tống phái hai đạo quân thuỷ, bộ do Hầu Nhân Bảo, Tôn Toàn Hưng, Lưu Trừng chỉ huy theo ven biển vịnh Hạ Long tiến vào. Vận dụng kinh nghiệm của Ngô Quyền, Lê Hoàn lập trận địa cọc trên sông Bạch Đằng, tiêu diệt đạo binh thuyền Tống do Lưu Trừng chỉ huy.

Đầu 1288, quân Nguyên Mông xâm lược Đại Việt lần 3 bị quân nhà Trần chặn đánh, phải rút về nước. Thuỷ quân do Ô Mã Nhi chỉ huy rút theo đường thuỷ, Trần Quốc Tuấn bố trí trận địa cọc ở cửa sông Bạch Đằng đổ vào sông Chanh. Ngày 9.4.1288, khi quân Nguyên đi qua, quân thuỷ bộ nhà Trần từ núi Tràng Kênh và hai bên bờ sông tiến công quyết liệt, tiêu diệt gần 6 vạn thuỷ quân Nguyên, bắt sống Ô Mã Nhi.

CHIẾN THẮNG VIỆT BẮC THU – ĐÔNG 1947 (*quân sự*), thắng lợi của quân và dân Việt Bắc đánh bại hơn 12 nghìn quân tinh nhuệ Pháp trong hai cuộc hành binh lên Việt Bắc. Tiến hành hai cuộc hành binh này, Pháp đặt các mục tiêu: "bịt kín biên giới, loại trừ mọi chi viện từ ngoài vào; bắt sống Chính phủ kháng chiến Hồ Chí Minh; tiêu diệt bộ đội chủ lực Việt Nam; phá tan mọi tiềm lực kháng chiến" hòng kết thúc chiến tranh. Để "đập tan cuộc tiến công mùa đông của giặc Pháp", phía Việt Nam chủ trương: "phát động rộng rãi du kích chiến", đồng thời kiên quyết tập trung để đánh vận động hằng các tiểu đoàn chủ lực lưu động; "đẩy mạnh hoạt động tác chiến trên các chiến trường khác và hoạt động vũ trang tuyên truyền, đấu tranh chính trị trong vùng địch tạm chiếm" nhằm chi viện cho Việt Bắc. Các khu 1, 10, 12 đã tổ chức đến 30 đại đội độc lập và 18 tiểu đoàn cơ động; từ đầu tháng 7.1947, các chiến trường Nam Bộ, Nam Trung Bộ, Bình Trị Thiên, đồng bằng Bắc Bộ..., đã đẩy mạnh các hoạt động tác chiến nhằm tiêu diệt và giam chân một bộ phận lực lượng cơ động Pháp, trực tiếp đánh vào nỗ lực "chơi ván bài cuối cùng" của Valuy. Các hoạt động đó đã mang lại kết quả rõ rệt: phía Pháp chỉ huy động được hơn 12 nghìn quân cơ động (dự kiến ban đầu trên 20 nghìn) của 5 trung đoàn bộ binh, 3 tiểu đoàn dù, 3 đại đội bộ binh cơ giới hoá (800 xe) và nhiều đơn vị binh chủng khác. Cuộc tiến công khởi đầu 7.10.1947. Lúc đầu, phía Việt Nam bị bất ngờ, lúng túng do chưa phán đoán được hướng chính, đặc biệt là cuộc nhảy dù chiếm Bắc Cạn (8 giờ 15 phút), Chợ Mới (4 giờ 30 phút) của Pháp (7.10). Nhưng từ 9.10 và đặc biệt sau khi bắn rơi chiếc máy bay chở bộ tham mưu chiến dịch của Pháp ở xã Đề Thám, thu toàn bộ kế hoạch của cuộc hành binh, phía Việt Nam đã phát hiện hướng chính, hướng phụ, nơi sơ hở, những điểm yếu của đối phương và tổ chức lực lượng, chỉ huy tác chiến ngày càng chủ động. Trên hướng Bắc Cạn, vừa di chuyển cơ quan, kho tàng an toàn vừa tổ chức đánh địch, diệt hàng trăm lính Pháp tại Chợ Đồn, Phủ Thông, Chợ Mới... Trên hướng đường 4, do đường, cầu bị phá hỏng, địch bị chặn đánh liên tục, quân Pháp tiến rất chậm và buộc phải nhảy dù chiếm thị xã Cao Bằng. Trên hướng đường thuỷ dọc sông Hồng, sông Lô, sông Gâm, các đoàn tàu Pháp (ở Bình Ca, Đoan Hùng, Phan Dư), liên tục bị pháo binh Việt Nam phục kích nên chậm mất 7 ngày so với kế hoạch (13.10), vì vậy không đến được địa điểm hội quân (Bản Thí) với cánh quân phía đông và cánh quân đổ bộ đường không. Không đạt mục đích, bị đánh khắp nơi và để tránh tổn thất nặng hơn, quân Pháp buộc phải rút lui cục bộ: 28.10, rút khỏi Bản Thí; 13.11, rút khỏi Chợ Đồn; 16.11, rút khỏi Chợ Rã, Ngân Sơn; 22.11, rút khỏi Tuyên Quang...Quân Pháp chuyển sang thực hiện cuộc hành binh "Xanh Tuya" mà thực chất là một cuộc càn quét trên đường rút lui vào khu tứ giác Tuyên Quang - Thái Nguyên - Việt Trì - Phủ Lạng Thương. Cuộc hành binh "Xanh Tuya" kết thúc 19.12.1947. Qua 75 ngày đêm chiến đấu, phía Việt Nam loại khỏi vòng chiến đấu hơn 6 nghìn địch, bắn rơi 16 máy bay, bắn chìm 11 tàu chiến, phá huỷ hàng trăm xe quân sự và gần 100 khẩu pháo, súng cối... đánh bại chiến lược "đánh nhanh, thắng nhanh" bằng "đòn quyết định", buộc nhà cầm quyền Pháp theo đuổi một cách bị động cuộc chiến tranh kéo dài ngoài ý muốn. Đây là chiến dịch đầu tiên của quân và dân Việt Nam trong kháng chiến chống Pháp, là chiến dịch phản công và giành được thắng lợi, đập tan âm mưu chiến lược đánh nhanh thắng nhanh của địch.

CHIẾN THUẬT QUÂN SỰ (*quân sự*), bộ phận hợp thành của nghệ thuật quân sự gồm lí luận và thực tiễn chuẩn bị và thực hành trận chiến đấu, nghệ thuật về phương pháp chiến đấu của các phân đội, binh đội, binh đoàn của các quân chủng, binh chủng, bộ đội chuyên môn và lực lượng vũ trang khác. Lí luận chiến thuật nghiên cứu tính chất, quy luật, nội dung, phương pháp chiến đấu, phương pháp chuẩn bị và thực hành trận chiến đấu, cách sử dụng lực lượng trong trận chiến đấu.... Thực tiễn chiến thuật là hoạt động của người chỉ huy, cơ quan và đơn vị của các lực lượng trong việc chuẩn bị và thực hành trận chiến đấu như: lập kế hoạch, tổ chức trận chiến đấu, thực hành chỉ huy, thực hành chiến đấu và bảo đảm chiến đấu,... CTQS chịu sự chỉ đạo của chiến lược quân sự và nghệ thuật chiến dịch nhưng những thành công và phát triển của CTQS lại có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của nghệ thuật chiến dịch và có khi cả chiến lược quân sự. So với các bộ phận khác của nghệ thuật quân sự thì CTQS có tính năng động hơn do thường xuyên phải nghiên cứu và giải quyết nhiều vấn đề mới xuất hiện cho phù hợp với sự thay đổi của các điều kiện trang bị, đối tượng tác chiến, địa hình,... CTQS chia ra: CTQS của bộ đội binh chủng hợp thành; chiến thuật của quân chủng (không quân, hải quân, phòng không); chiến thuật của binh chủng (bộ đội chuyên môn). Chiến thuật bộ đội binh

chủng hợp thành chuyên nghiên cứu các quy luật của trận chiến đấu binh chủng hợp thành và đề xuất các vấn đề về chuẩn bị và thực hành trận chiến đấu binh chủng hợp thành có sự tham gia của các đơn vị thuộc các quân chủng và lực lượng khác. CTQS của quân chủng nghiên cứu và đề ra các nguyên tắc chung cho tất cả các binh chủng, loại lực lượng thuộc quân chủng mình. Mỗi binh chủng và bộ đội chuyên môn đều có chiến thuật của mình. Trong trận chiến đấu binh chủng hợp thành, CTQS của từng binh chủng và bộ đội chuyên môn phải phục tùng chiến thuật của bộ đội binh chủng hợp thành. Ngoài ra CTQS của từng binh chủng còn chỉ đạo các trận chiến đấu độc lập của đơn vị binh chủng đó.

Ở Việt Nam, CTQS mang tính kế thừa truyền thống lịch sử dân tộc khá rõ rệt. Các phương pháp chiến đấu (hình thức chiến thuật) như mai phục, tập kích, bôn tập, kì tập... đã xuất hiện từ lâu trong các cuộc kháng chiến chống xâm lược hàng trăm năm trước vẫn được vận dụng và phát triển thành công trong kháng chiến chống Pháp và Mĩ.

CHIẾN THUẬT THỂ THAO *(thể thao)*, hoạt động có chủ định, kế hoạch chặt chẽ để phát huy cao nhất năng lực và hiệu quả đua tranh của một đội thể thao, một nhóm, hay cá nhân vận động viên, tạo thế hơn hẳn và chiến thắng đối phương trong những tình huống, điều kiện thi đấu cụ thể. CTTT hợp lí hình thành trên cơ sở phân tích khả năng thực tế của vận động viên, đặc điểm của đối thủ và điều kiện thi đấu. Hiệu quả CTTT phụ thuộc vào trình độ nắm vững kĩ năng, thủ thuật, phương án chiến thuật, đặc biệt là trình độ tư duy chiến thuật của vận động viên (khả năng quan sát, phán đoán, đánh giá đúng tình huống thi đấu) để kịp thời áp dụng những hành vi chiến thuật thích hợp. Ở những điều kiện ngang bằng nhau, CTTT là yếu tố quyết định thắng lợi trong đua tranh thể thao. Trong các môn bóng và các môn đối kháng cá nhân, CTTT rất đa dạng, phong phú và có ý nghĩa quan trọng đặc biệt. Huấn luyện chiến thuật là một mặt của huấn luyện thể thao, có quan hệ chặt chẽ với huấn luyện thể lực, kĩ thuật, tâm lí, ý chí và được tiến hành trong những điều kiện gần với thi đấu thực sự. CTTT còn được hiểu là các kế hoạch phương án chỉ đạo quá trình thi đấu thể thao.

CHIẾN TRANH *(quân sự)*, hiện tượng xã hội - chính trị được thể hiện bằng đấu tranh vũ trang giữa các nước hoặc liên minh các nước, giữa các giai cấp đối kháng trong một nước, giữa các sắc tộc, dân tộc hoặc tôn giáo nhằm đạt tới những mục đích chính trị và kinh tế nhất định. Mọi cuộc chiến tranh, xét về bản chất xã hội, đều là sự tiếp tục chính trị bằng bạo lực. Trong thời đại ngày nay, chiến tranh là một cuộc đấu tranh toàn diện (quân sự, chính trị, kinh tế, ngoại giao, văn hoá, tâm lí, tư tưởng...) giữa hai bên đối địch. Chiến tranh chi phối mọi mặt hoạt động của xã hội, của nhà nước và nhân dân. Chiến tranh thử thách toàn bộ sức mạnh chính trị - tinh thần, kinh tế, quân sự và tổ chức của mỗi nước, mỗi chế độ xã hội. Có thể phân loại chiến tranh theo nhiều cách: theo mục đích chính trị có chiến tranh chính nghĩa (tiến bộ, cách mạng, chống xâm lược,...) và chiến tranh phi nghĩa (phản động, phản cách mạng, xâm lược...); theo quy mô có chiến tranh cục bộ, chiến tranh thế giới...; theo phương tiện sử dụng có chiến tranh thông thường, chiến tranh hạt nhân, chiến tranh hoá học,..., theo hình thức và phương pháp tác chiến có chiến tranh trận địa, chiến tranh vận động, chiến tranh du kích... và theo nhiều tiêu chí khác.

Diễn biến và kết cục của CT cùng các phương thức tiến hành chiến tranh phụ thuộc vào nhiều nhân tố: chế độ kinh tế và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, trình độ phát triển của khoa học - kĩ thuật, chế độ chính trị - xã hội, tinh thần của nhân dân, sức mạnh chiến đấu của lực lượng vũ trang,... trong đó nhân tố chính trị - tinh thần thể hiện ở khả năng chịu đựng của nhân dân và lực lượng vũ trang trước những đòi hỏi phải nỗ lực ghê gớm, những khó khăn mất mát lớn lao phải vượt qua để giữ vững lòng tin và ý chí chiến thắng có một ý nghĩa rất quan trọng. Ngày nay, sự phát triển của nhiều loại vũ khí huỷ diệt lớn, những thành tựu của khoa học và kĩ thuật được đưa vào trong trang bị quân đội, nhiều nước đã có vũ khí hạt nhân... đã làm cho CT, nếu xảy ra, thực sự là một tai họa lớn cho toàn nhân loại. Nhận thức được nguy cơ này, nhân dân thế giới đang tích cực đấu tranh giữ gìn hoà bình, đòi giải quyết mọi tranh chấp bằng các giải pháp chính trị và sẵn sàng làm thất bại mọi âm mưu và hành động gây chiến của bất cứ một quốc gia hoặc thế lực nào.

CHIẾN TRANH APGANIXTAN (27.4.1978 – 25.4.1992) *(quân sự)*, cuộc chiến tranh bắt đầu từ những mâu thuẫn chính trị và về sau trở thành nội chiến giữa các phe phái, sắc tộc. Ngày 17.7.1973, trung tướng Môhamet Bautkhan (tư lệnh tập đoàn quân) làm đảo chính lật đổ chế độ quân chủ của vua Môhamet Dahia Sat (Mohamed Dashia Chad) tồn tại 20 năm, thành lập nước Cộng hoà Apganixtan. Cuộc đảo chính đã làm trầm trọng thêm các mâu thuẫn về dân tộc và dân chủ, dẫn đến cuộc "Cách mạng tháng Tư" (27.4.1978), đưa Taraki, lãnh tụ Đảng dân chủ nhân dân Apganixtan lên cầm quyền, thành lập nước Cộng hoà dân chủ Apganixtan (30.4). Cuộc "Cách mạng tháng Tư" đã gặp phải sự chống đối quyết liệt của các giai cấp bị lật đổ và nhiều thế lực khác, đặc biệt là của nhóm Amin được nước ngoài ủng hộ. Điều đó đã dẫn đến cuộc đảo chính lật đổ Taraki 16.9.1979, đưa Amin lên cầm quyền. Ngày 27.12.1979, được sự giúp đỡ của quân đội Liên Xô, Đảng dân chủ nhân dân lật đổ Amin; Babrac Cacman trở thành người đứng đầu đảng và nhà nước. Tháng 1.1980 các thủ lĩnh Mugiahiđin họp tại Pêsaoa (Pakixtan) đã tuyên bố liên kết chống lại Kabun. Được Mĩ tích cực viện trợ quân sự, phái Mugiahiđin tăng cường hoạt động khiến cho chiến sự trở nên ác liệt. Tháng 5.1986, Nagibula lên thay Babrac Cacman. Tháng 11.1987, Nagibula được bầu làm tổng thống. Hội nghị Giơnevơ về Apganixtan 14.4.1988, đã đạt được một thoả ước về việc rút quân đội Liên Xô và 25.2.1989, người lính Liên Xô cuối cùng rút khỏi Apganixtan. Sự rút lui của quân đội Liên Xô, những nhượng bộ của chính phủ Apganixtan (tuyên bố chính sách hoà giải dân tộc 15.11.1988, đổi tên Đảng thành Đảng Tổ quốc, sửa đổi hiến pháp - 6.1990,...) cũng như kế hoạch giải quyết hoà bình vấn đề Apganixtan của Liên hợp quốc đã không làm cho nội chiến chấm dứt mà ngày càng trở nên quyết liệt hơn. Ngày 25.4. 1992, quân Mugiahiđin lại chiếm thủ đô Kabun sau khi Nagibula xin tị nạn trong cơ quan Liên hợp quốc tại Kabun (16.4.1992). Một giai đoạn nội chiến của Apganixtan chấm dứt, nhưng sự tranh giành quyền lực giữa các phe phái Mugiahiđin mới chỉ bắt đầu.

CHIẾN TRANH BẮC PHẠT (1926 – 27) *(quân sự)*, chiến tranh cách mạng do quân Quốc dân cách mạng (Quốc dân đảng) liên minh với Đảng cộng sản Trung Quốc tiến hành chống tập đoàn quân phiệt đương thống trị phía bắc Trung Quốc. Tại đây có 3 tập đoàn quân phiệt lớn: Ngô Bội Phu (H. Wu Beifu) (Hồ Nam, Hà Bắc), Tôn Truyền Phương (H. Sun Chuanfang) (Chiết Giang, Giang Tô, An Huy, Phúc Kiến), Trương Tác Lâm (H. Zhang Zuolin) (Bắc Kinh, Thiên Tân). Tháng 5.1926, liên quân tiến đánh và lần lượt giải phóng: Hồ Nam (10.1926), Hồ Bắc (10.1926), Giang Tây (11.1926), Phúc Kiến (12.1926), Chiết Giang (12.1926), An Huy (3.1927). Nhưng đến 12.4. 1927, Tưởng Giới Thạch phản bội liên minh, làm chính biến ngày 18.4, lập chính phủ dân quốc ở Nam Kinh. Riêng chính quyền Vũ Hán vẫn tiếp tục Bắc phạt: ngày 27.5 chiếm Lạc Dương, ngày 2.6 chiếm Khai Phong. Nhưng Uông Tinh Vệ (H. Wang Jingwei) ở Vũ Hán cũng làm chính biến phản cách mạng (15.7), CTBP kết thúc.

CHIẾN TRANH CUBA – TÂY BAN NHA (1868 – 78 và 1895 – 98) (*quân sự*), chiến tranh do nhân dân Cuba tiến hành nhằm giải phóng dân tộc khỏi ách đô hộ của Tây Ban Nha. Chiến tranh bắt đầu bằng các cuộc khởi nghĩa vũ trang nổ ra ở nhiều nơi, từ Oriente (Oriente) lan sang Camaguây (Camaguey), Lat Vizat do Xepedet (Carlos Manuel de Céspedez) cùng các tướng lĩnh nổi tiếng như Gômet (Máximo Gómez) và Garxia (Vicente Garcia) lãnh đạo. Từ tháng 4. 1869, phía Cuba đã có hiến pháp và chính phủ lâm thời. Quân Cuba chủ yếu áp dụng tác chiến vận động, linh hoạt và bí mật, chiếm được nông thôn (chủ yếu là miền núi), xây dựng căn cứ rồi mở rộng căn cứ, phá chính quyền thuộc địa và tiến hành bao vây thành thị. Từ 1874, quân khởi nghĩa Cuba đã làm chủ được một phần miền Đông và chuẩn bị tiến sang miền Tây. Do Tây Ban Nha thay đổi một số chính sách và trong giới lãnh đạo khởi nghĩa Cuba có mâu thuẫn, chiến tranh kết thúc với Hiệp định Zanjón ở tỉnh Lat Tunat (Las Tunas), Cuba (8.2.1878); trong đó Tây Ban Nha có một số nhân nhượng về chính trị xã hội. Trong thời gian từ 1895 - 98, nhân dân Cuba tiếp tục nổi dậy và bị Tây Ban Nha đàn áp khốc liệt, chia cắt đất nước thành những vùng riêng rẽ, dồn dân vào các trại tập trung, nhưng không dập tắt được cuộc nổi dậy. Thấy nguy cơ một nước Cuba độc lập ở kề sát mình, Mĩ trực tiếp can thiệp và tiến hành chiến tranh với Tây Ban Nha trong khi Cuba đã làm chủ gần hết đất nước, có chính quyền và quân đội riêng. Hoà ước Pari (10.12. 1898) giữa Mĩ và Tây Ban Nha chịu thừa nhận Cuba độc lập. Nhưng Mĩ đã dựng lên ở Cuba một chính quyền độc tài thân Mĩ, biến Cuba thực tế thành một thuộc địa kiểu mới của Mĩ.

CHIẾN TRANH ĐÔNG DƯƠNG 1940 – 45 (*quân sự*), hành động quân sự - chính trị của Nhật chiếm Đông Dương làm bàn đạp, nhằm mở rộng chiến tranh Thái Bình Dương trong Chiến tranh thế giới II. Hiệp định 30.8.1940 giữa chính quyền Visy (Pháp) và chính phủ Nhật, tiếp sau đó là thoả ước 22.9.1940 giữa toàn quyền Đông Dương và tư lệnh quân Nhật cho phép Nhật chiếm đóng bắc sông Hồng. Đại diện nước Pháp tự do Đơ Gôn (De Gaulle) không chấp nhận hiệp định này và toàn quyền Catru (Catroux) sau một số hành động chống trả ở Lạng Sơn và Hải Phòng bị toàn quyền Đơcu (Decoux) thay thế. Sau đó, Visy (Vichy) và Nhật lại kí hiệp định "Phòng thủ chung Đông Dương" (23.7.1941) và toàn quyền Đông Dương với tư lệnh quân Nhật lại kí thoả ước 29.7.1941 cho phép Nhật chiếm đóng và sử dụng các nguồn nhân vật lực toàn Đông Dương. Từ 1940, nhân dân Đông Dương dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản đã chống Pháp và đứng về phía Đồng minh chống Nhật. Hoạt động của Đồng minh trên bán đảo Đông Dương chỉ hạn chế ở mấy cuộc ném bom Huế, Sài Gòn, Hà Nội. Trước nguy cơ thất bại, từ 9.1944, Nhật đã có ý định thay Pháp nắm toàn quyền ở Đông Dương và kế hoạch này được dự định tiến hành cuối 4. 1945. Nhưng diễn biến chiến trường Thái Bình Dương buộc Nhật phải thực hiện cuộc đảo chính Pháp 9.3.1945. Ở Việt Nam, Mặt trận Việt minh đã liên lạc được với Đồng minh và lãnh đạo toàn dân chống Nhật ở Việt Bắc. Nhân dân Việt Nam đã vũ trang nổi dậy trong cả nước, giành chính quyền (8.1945). Quân chiếm đóng Nhật hoang mang tan rã, phần lớn giữ thái độ bất động chờ quân Đồng minh đến giải giáp.

CHIẾN TRANH ĐỨC – BA LAN (1939) (*quân sự*), chiến tranh xâm lược của phát xít Đức đánh chiếm Ba Lan, khởi đầu Chiến tranh thế giới II (1939 - 45). Quân Đức gồm 62 sư đoàn, 1,6 triệu quân, 2800 xe tăng, 6 nghìn pháo và súng cối, gần 2 nghìn máy bay tiến công vào Ba Lan (1.9.1939). Quân đội Ba Lan gồm 30 sư đoàn cùng nhiều đơn vị dân phòng, gần 1 triệu người, 870 xe tăng và xe bọc thép, 43 nghìn pháo và súng cối, 407 máy bay chiến đấu đã chống trả quyết liệt. Anh và Pháp tuy đã tuyên chiến với Đức (3.9) nhưng không có hành động quân sự cụ thể giúp Ba Lan. Trong vòng 1 tháng Ba Lan thua trận, chính phủ chạy sang Rumani (16.9) rồi sau đó lưu vong ở Luân Đôn (từ 5.10). Đức chiếm đóng Ba Lan, nhân dân Ba Lan tổ chức nhiều đội du kích mật chống trả. Các đội du kích này về sau hợp nhất lại và đóng vai trò quan trọng trong việc giải phóng Ba Lan.

CHIẾN TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC (*quân sự*), chiến tranh chính nghĩa, tiến bộ, do dân tộc thuộc địa hay phụ thuộc tiến hành, nhằm đánh đổ ách đô hộ của nước ngoài, giành lại độc lập và tự do cho dân tộc mình. Các cuộc chiến tranh chống các triều đại phong kiến phương Bắc, cuộc Kháng chiến chống Pháp (1945 - 54), Kháng chiến chống Mĩ (1954 - 75) của Việt Nam đều là CTGPDT.

CHIẾN TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC ANGIÊRI (1954 – 62) (*quân sự*), chiến tranh cách mạng của nhân dân Angiêri đánh đổ ách thống trị của đế quốc Pháp, giành độc lập dân tộc. Được sự cổ vũ mạnh mẽ của chiến thắng Điện Biên Phủ, Mặt trận giải phóng dân tộc Angiêri đã lãnh đạo nhân dân tiến hành khởi nghĩa vũ trang ở tỉnh Orăng (1. 11.1954). Phong trào khởi nghĩa nhanh chóng lan ra nhiều thành phố như Angiê, Công xtantin ... và nhiều vùng nông thôn. Đến 1956, phong trào đấu tranh vũ trang lan rộng khắp cả nước. Tháng 8. 1956, Đại hội Mặt trận giải phóng dân tộc Angiêri họp bầu Hội đồng cách mạng tối cao toàn quốc, cơ sở lãnh đạo cao nhất của Mặt trận; thông qua cương lĩnh cách mạng dân tộc dân chủ và chính thức thành lập Quân đội giải phóng dân tộc Angiêri. Năm 1958, tổng thống Pháp Đơ Gôn đã đưa 80 vạn quân sang Angiêri (chiếm 1/2 lực lượng quân đội Pháp; là đạo quân viễn chinh lớn nhất trong lịch sử nước Pháp) hòng dập tắt cuộc kháng chiến. Từ cuối 1960, chiến tranh cách mạng đi vào giai đoạn quyết định. Những thất bại to lớn về quân sự và việc chi tiêu quá tốn kém cho đạo quân xâm lược khổng lồ buộc Chính phủ Pháp phải kí hiệp định Eviăng (Evian, 18.3.1962) công nhận độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Angiêri. Tháng 9.1962, nước Cộng hoà Angiêri dân chủ và nhân dân tuyên bố thành lập.

CHIẾN TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP Ở BẮC MĨ (1775 – 83) (*quân sự*), chiến tranh giải phóng chống ách thống trị của thực dân Anh, tiến tới thành lập Hợp chủng quốc của 13 bang ở Bắc Châu Mĩ trải dọc ven bờ Đại Tây Dương: Viêcginia, Maxasuxet, Marilon, Rôđô Aixlen, Niu Yooc, Niu Jecxây (New - Jersey), Conecticot (Connecticut), Niu Hamsai (New - Hampshire), Đilaoa (Delaware), Bắc Carôlina (North Carolina), Nam Carôlina (South Carolina), Penxinvania (Pennsylvania) và Giooc gia đã từng bị Anh chiếm làm thuộc địa trong những năm 1607 - 1733. Bùng nổ năm 1775, dưới sự chỉ huy của Oasinhtơn. Ngày 4.7.1776, đại biểu nhân dân 13 bang họp đại hội tại Philadenphia thông qua bản Tuyên ngôn độc lập, tuyên bố thành lập Hợp chúng quốc Hoa Kì (United States of America - USA) và tiếp tục kháng chiến. Đã giành nhiều thắng lợi trong các trận đánh lớn ở khu vực bang Niu Yooc, buộc tướng Anh phải đầu hàng: trận Saratoga (Saratoga; 1777), Trenton (Trenton). và Yooctao (Yorktown; 1781). Ngày 3.9.1783, Hiệp ước Vecxai quy định Anh thừa nhận nền độc lập của Hợp chúng quốc Hoa Kì, lúc đó đã được mở rộng thêm một số bang như: Misigân, Uytconxin, Ilinoi (Illinois), Indiana, Ôhaiô, Kentăcki (Kentucky), Tennexê, Mixixipi (Mississipi), Alabama (Alabama). Chiến tranh kết thúc, mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển ở Mĩ.

CHIẾN TRANH GIỮ NƯỚC CỦA LIÊN XÔ (1941 – 45) (*quân sự*), chiến tranh giữ nước của Liên Xô chống phát xít Đức xâm lược và tiêu diệt chủ nghĩa phát xít. Liên Xô gọi cuộc chiến tranh này là "Chiến tranh giữ nước vĩ đại", bao gồm cả "Chiến tranh Xô - Nhật". Từ trước 1941, mặc dù có "điều ước không xâm phạm lẫn nhau" giữa Liên Xô và Đức nhưng cả hai bên đều

có một số hành động quân sự cải thiện thế chiến lược của mình. Đức có lợi thế là đã chiếm được 16 nước Châu Âu, có thêm nhiều nhân lực và vật tư. Ngày 22.6.1941, Đức bất ngờ từ 3 hướng tiến công Liên Xô, thực hiện kế hoạch Bacbarôxa (Barbarossa). Chiến tranh thế giới II đến đây chuyển sang một tình thế mới. Đức huy động vào mặt trận này (x. ***Mặt trận Xô - Đức***) 190 sư đoàn (5,5 triệu quân) với khoảng 4,3 nghìn xe tăng, thiết giáp, 47 nghìn pháo, gần 5 nghìn máy bay, 192 tàu chiến. Liên Xô ở biên giới phía tây có 2,7 triệu quân, 37 nghìn pháo, 1475 xe tăng, 1540 máy bay, 396 tàu chiến. CTGNCLX diễn ra qua 3 giai đoạn: giai đoạn 1 (2.6.1941 - 18.11.1942) Liên Xô tiến hành chiến lược phòng ngự. Đức tiến công chiến lược, nhanh chóng chiếm được toàn bộ Litva, Latvia và Extônia, phần lớn Bêlarutxia và Ukraina; đến 9.1941, bắt đầu phong toả Lêningrat, tiến công Kiep và chuẩn bị tiến công Matxcơva. Tại đây, quân Đức bị chặn lại và từ 12.1941, quân đội Liên Xô chuyển sang phản công, đến 4.1942, đã đẩy lùi quân Đức được 100 - 300 km về phía tây, bước đầu ổn định được tình hình. Từ 5.1942, tác chiến ở Khackôp và Krưm bất lợi nên Liên Xô phải trở lại phòng ngự. Đức phát triển về Xtalingrat và nam Kapkazơ. Đến giữa tháng 11, Liên Xô đã chặn được quân Đức ở Xtalingrat. Giai đoạn 2 (19.11.1942 - cuối 1943), Liên Xô phản công chiến lược. Đây là bước chuyển biến căn bản trong chiến tranh Xô - Đức. Đến 2.2.1943, Liên Xô hợp vây và diệt hết quân Đức ở Xtalingrat; sau đó tiếp tục phát triển tiến công, giải phóng vùng Kuôcxkơ và Khackôp (23.8.1943). Tháng 1.1943, Liên Xô phá vỡ vòng vây Lêningrat; tháng 4 giải phóng phần lớn Kapkazơ và giành được quyền chủ động chiến lược. Đến 11.1943, đã giải phóng được khoảng 1/2 vùng đất bị mất trước đó. Giai đoạn 3 (1.1944 - 9.5.1945) Liên Xô tiến công chiến lược toàn diện, bằng một loạt chiến dịch quy mô lớn, lần lượt giải phóng toàn bộ lãnh thổ của mình; tiến sang Phần Lan, Na Uy; truy kích quân Đức qua Rumani, Bungari, Ba Lan, Tiệp Khắc, Hungari, Nam Tư, phối hợp với lực lượng vũ trang nhân dân các nước đó, giải phóng toàn Đông Âu khỏi ách phát xít. Từ mùa xuân 1945, quân Liên Xô tiến hành các chiến dịch Vixoa - Ôđơ, Đông Phổ, Budapet, Praha và cuối cùng là chiến dịch Beclin (16.4). Đến 2.5. 1945, Liên Xô chiếm được toàn bộ Beclin buộc quân Đức đầu hàng vô điều kiện. Trong 4 năm CTGNCLX, quân đội Liên Xô đã diệt 607 sư đoàn quân Đức (chiếm 77,5% toàn bộ tổn thất của Đức và phe trục và 80% toàn bộ tổn thất của Đức). Sau khi đánh bại phát xít Đức, để thực hiện nghĩa vụ đồng minh theo thoả thuận Krưm, ngày 8.8.1945, Liên Xô tuyên chiến với Nhật. Chiến tranh Xô - Đức đã đóng vai trò quyết định thắng lợi của Đồng minh và nhiều dân tộc khác trong Chiến tranh thế giới II (1939 - 45), cứu loài người khỏi hiểm hoạ phát xít.

CHIẾN TRANH GIỮ NƯỚC NGA (1812) *(quân sự)*, cuộc chiến tranh giải phóng chống Napôlêông. Tháng 6.1812, Napôlêông đem hơn 600 nghìn quân (phần lớn không phải người Pháp) xâm lược Nga. Thời kì đầu, quân Nga buộc phải rút lui. Ngày 12.6, quân Pháp vượt qua sông Niêmen (Niemen), sau trận Xmôlenxcơ (4 - 6.8) và trận Bôrôđinô (26.8), quân Nga liên tục rút lui về Tarutinô; ngày 14.9, quân Pháp tiến vào Matxcơva. Từ 6.10, quân Nga bắt đầu phản công, ngày 7.10, quân Pháp rút khỏi Matxcơva về Xmôlenxcơ; ngày 30.10, rút tiếp khỏi Xmôlenxcơ và bắt đầu hỗn loạn; quân Pháp bị đánh chặn ở Kraxnôi, ở Bêrêzinà gần Bôrixôp; đến 4.12, đội quân 610 nghìn người của Napôlêông chỉ còn khoảng 10 nghìn, Napôlêông bỏ quân còn lại cho Muyra và về Pháp trước; Muyra đem tàn quân về Pôzơnan (thuộc Ba Lan); quân Nga truy kích đến sông Niêmen thì dừng lại.

"CHIẾN TRANH GIỮA CÁC VÌ SAO" *(quân sự)* x. ***Chương trình SDI***.

CHIẾN TRANH HẠT NHÂN *(quân sự)*, chiến tranh trong đó vũ khí hạt nhân được sử dụng làm phương tiện huỷ diệt chủ yếu. Được Mĩ đề ra sau Chiến tranh thế giới II (1939 - 45) như là một phương tiện chính của chiến lược "trả đũa ồ ạt" khi Mĩ còn nắm độc quyền vũ khí hạt nhân. Với CTHN, loài người đứng trước nguy cơ bị huỷ diệt hoàn toàn. Hiện nay, do nhiều nước cũng có vũ khí hạt nhân, do xu hướng hoà hoãn và phong trào hoà bình phát triển mạnh, nên khả năng ngăn chặn CTHN đã xuất hiện.

CHIẾN TRANH HI LẠP - BA TƯ (thế kỉ 5 tCn.) *(quân sự)*, chiến tranh diễn ra giữa các thành bang ở Hi Lạp và đế quốc Ba Tư xâm lược. Nhằm bành trướng sang phương Tây, giành quyền bá chủ Đông Địa Trung Hải. Ba Tư 3 lần đánh Hi Lạp nhưng đều bị thất bại: lần 1 (499 - 490 tCn.) kết thúc sau chiến thắng của Hi Lạp ở Maratông (490 tCn.); lần 2 (481 - 468 tCn.) với các trận Tecmopin (Termopylae), Actêmixium (Artemisium), Salamina (Salamina) (480 tCn.), Platêa (Platea), Micalơ (Mycale) (479 tCn.)...; lần 3 (450 - 449 tCn.) kết thúc với Hoà ước Caliat (Callias) (448 tCn.) công nhận nền độc lập của các thành bang Hi Lạp ở Tiểu Á, cấm quân đội Ba Tư đến vùng biển Hi Lạp và bờ biển Tiểu Á.

CHIẾN TRANH IXRAEN - ARẬP (1948 - 82) *(quân sự)*, năm cuộc chiến tranh liên tiếp giữa người Arập và người Ixraen ở vùng Cận Đông, nảy sinh do ý đồ bành trướng của người Ixraen đối với các nước Arập ở vùng này, được các nước phương Tây ủng hộ.

Từ cuối thế kỉ 19, người Do Thái ở Châu Âu nổi lên phong trào đấu tranh xây dựng quốc gia Do Thái chính thức ở Palextin cho tất cả những người Do Thái sống phiêu bạt đã gần 20 thế kỉ, và bị phân biệt đối xử. Sau Chiến tranh thế giới II, phong trào này được nghị quyết của Liên hợp quốc tháng 11.1947 cho thành lập trên vùng đất Palextin hai quốc gia: một quốc gia Arập (Palextin) 1500 km^2 và một quốc gia Do Thái 14.100 km^2. Lúc đó ở vùng này, người Do Thái chỉ chiếm 32% dân số và chiếm được 15% đất trồng trọt. Các quốc gia Arập chống lại nghị quyết này (Cairô, 12.1947), nhưng Anh tuyên bố sẽ kết thúc quyền uỷ trị ở đây vào 15.5.1948. Điều này gây ra một sự xáo trộn lớn về di dân: người Arập rời về vùng đất Palextin và người Do Thái từ các nước Châu Âu ồ ạt "hồi cư" về quốc gia Do Thái mới. Mâu thuẫn Do Thái - Arập nảy sinh và nhanh chóng phát triển.

1. Lần thứ nhất: Chiến tranh Palextin (1948 - 49). Ngay từ ngày Ixraen tuyên bố độc lập (15.5.1948), các nước Arập (Ai Cập, Joocđani, Irắc, Libăng, Xyri) đã tiến công từ nhiều phía. Ixraen chưa sẵn sàng nên chống cự yếu ớt, phải bỏ nhiều nơi, trong đó có phần Đông Jêrusalem. Liên hợp quốc yêu cầu đình chiến (11.6.1948), nhưng Ixraen lợi dụng thời gian này củng cố và nhanh chóng chuyển sang phản công mạnh mẽ (7.1948) và chiếm thêm nhiều vùng đất Palextin, đưa diện tích từ 14100 km^2 hợp pháp lên 20780 km^2. Từ tháng 2 đến tháng 7.1949, các nước Ai Cập, Libăng, Joocđani và Xyri kí hiệp định đình chiến riêng rẽ với Ixraen. Irắc không nhượng bộ. Người Palextin chỉ còn lại khu Gaza và bờ Tây sông Joocđan. Vùng này lại bị sáp nhập vào Joocđani. Khoảng 1 triệu người Palextin phải sống lưu vong. Nước Palextin thực tế không còn đất nữa.

2. Lần thứ hai: Chiến tranh Xuyê (1956). Anh, Pháp và Ixraen mượn cớ Ai Cập thu hồi kênh Xuyê để tiến công Ai Cập, giành lại quyền khống chế kênh. Ngày 29.10, Ixraen cho quân nhảy dù và quân đổ bộ cùng tiến công Xinai và chỉ trong 5 ngày, đã chiếm xong Xinai và cả dải Gaza. Từ 31.10, Anh và Pháp dùng tàu chiến và máy bay giành quyền làm chủ trên không và trên biển, đến 6.10 đổ bộ chiếm cảng Xait. Dưới sức ép quốc tế, đêm 6.11, Anh, Pháp và Ixraen phải chấp nhận ngừng bắn và rút quân. Ixraen giành được quyền qua lại trên kênh Xuyê.

3. Lần thứ ba: Chiến tranh 6 ngày (1967). Lấy cớ Ai Cập phong toả vịnh Acaba, ngày 5.6, Ixraen bất ngờ tập kích đường không

phá hỏng phần lớn máy bay Ai Cập tại căn cứ, sau đó bắn phá các căn cứ không quân Xyri và Joocdani, đồng thời dùng 22 lữ đoàn đột kích từ nhiều phía. Trong 4 ngày đã chiếm được Xinai và dải Gaza, sau đó chiếm Đông Jêrusalem và bờ Tây sông Joocdan. Ngày 10 chiếm cao nguyên Gôlan của Xyri. Ai Cập, Joocdani và Xyri đều chịu ngừng bắn, Ixraen chiếm thêm được 6,5 vạn km^2.

4. Lần thứ tư: Chiến tranh tháng 10 (10.1973). Xyri và Ai Cập muốn thu hồi các vùng đã mất, đã thoả thuận được với Irắc, Joocdani, Angiêri, Libi, Marốc, Arập, Xêut, Xuđan, Kôoet, Tunizi và tổ chức giải phóng Palextin phái bộ đội hoặc máy bay tham gia. Ngày 6.10, Ai Cập tiến công vào phòng tuyến Ixraen ở Xinai, Xyri tiến công cao nguyên Gôlan. Sau 9 giờ, Ai Cập mở được gần 60 cửa đột phá, bắc được 12 cầu cho bộ đội vượt kênh Xuyê. Đến ngày 10, Ai Cập dừng lại theo kế hoạch. Ixraen động viên đến 400 nghìn quân đối phó, đánh Xyri trước. Ngày 11, đã vượt qua tuyến đình chiến năm 1967, uy hiếp Đamat. Sau đó, Ixraen chuyển hướng, ngày 14 chặn đứng một cuộc tiến công của Ai Cập, ngày 15 bắt đầu phản công và ngày 16 tiến đến kênh, ngày 20 đã vượt qua kênh. Ngày 24, hai bên ngừng bắn theo nghị quyết của Hội đồng bảo an Liên hợp quốc. Cuối tháng 10.1973, một hiệp định Ai Cập - Ixraen đã được kí kết và trong tháng 1 - 2.1974, Ixraen rút khỏi Ai Cập. Giữa hai bên có nhiều cuộc gặp gỡ và thoả ước tay đôi (10.1975, 11.1977). Đến tháng 9.1978 đã có cuộc gặp gỡ ở trại Đavit (Hoa Kì) và đi đến một hiệp định kí ở Oasinhtơn (3.1979). Hiệp định riêng rẽ giữa Ai Cập và Ixraen bị các nước Ai Cập lên án mạnh mẽ.

5. Lần thứ năm: Chiến tranh Libăng (1982). Thời gian 1978 - 82 xảy ra nhiều cuộc biệt kích của Palextin và trả đũa của Ixraen. Từ 6.6, Ixraen tiến công vào Libăng, ném bom Bâyrut và tiến công chiếm nam Libăng. Ngày 12.8, Libăng chấp nhận ngừng bắn theo kế hoạch của Hoa Kì: Các chiến sĩ Palextin phải rút khỏi Bâyrut và nam Libăng dưới sự kiểm soát của một lực lượng đa quốc gia. Nhưng Ixraen vẫn giữ một "vùng an ninh" ở nam Libăng.

Trong các cuộc chiến tranh này, Hoa Kì tuy ủng hộ Ixraen nhưng vẫn giữ vai trò trung gian hoà giải, hoặc gây áp lực, nên cuối cùng Ixraen gần như vẫn giữ được tất cả những vùng đất mà họ đã chiếm được.

CHIẾN TRANH LẠNH (*quân sự, an ninh*), chính sách thù địch của các nước đế quốc trong quan hệ với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa sau Chiến tranh thế giới II. Được tuyên bố công khai lần đầu tiên trong diễn văn của Sơcsin (A. Winston Leonard Spincer Churchill) ngày 5.3.1946 tại Funtơ (Mĩ). Đặc trưng tiêu biểu của CTL là gây tình hình căng thẳng, đe doạ dùng bạo lực, bao vây kinh tế, phá hoại chính trị, đẩy mạnh chạy đua vũ trang và chuẩn bị chiến tranh, thành lập các khối và liên minh xâm lược, tiến hành chiến tranh tâm lí chống cộng. Dựa vào "chính sách sức mạnh", CTL đã làm tình hình thế giới thường xuyên căng thẳng "bên miệng hố chiến tranh". Từ nửa sau những năm 80, quan hệ Đông - Tây được cải thiện, chuyển từ đối đầu sang đối thoại, đánh dấu bước ngoặt từ CTL sang hoạt động làm dịu trạng thái căng thẳng tình hình quốc tế.

CHIẾN TRANH LÊ – MẠC (*sử*; cg. chiến tranh Nam - Bắc Triều), chiến tranh giữa nhà Mạc ở phía bắc và nhà Lê trung hưng, được họ Trịnh phò giúp ở phía nam, trong thế kỉ 16. Năm 1527, Mạc Đăng Dung lập nhà Mạc (sử cũ gọi là Bắc Triều). Nhiều cựu thần nhà Lê phản đối, theo Nguyễn Kim vào Thanh Hoá tập hợp lực lượng dựng lại nhà Lê (sử cũ gọi là Nam Triều). Từ đó, 2 tập đoàn Lê - Mạc đánh nhau liên miên trong hơn 50 năm tại các lưu vực sông Hồng, sông Mã, sông Lam... Cả 2 tập đoàn đã huy động nhiều sức người, sức của đổ vào nội chiến. Năm 1592, Nam Triều chiếm được Thăng Long, đẩy họ Mạc lên Cao Bằng.

CHIẾN TRANH LI KHAI Ở MĨ (1861 – 65) (*sử*; cg. Nội chiến 1861 - 65 ở Mĩ), cuộc chiến tranh giữa giai cấp tư sản miền Bắc và chủ nô miền Nam nước Mĩ. Âm mưu duy trì chế độ nô lệ và mở rộng ra cả nước, tháng 3.1861 các chủ nô ở 11 bang miền Nam tuyên bố li khai với chính phủ liên bang và tiến hành các cuộc nổi loạn (4.1861). Chiến tranh bùng nổ do những mâu thuẫn gay gắt giữa một bên là giai cấp tư sản tiến bộ, các dân trại, công nhân và nhất là nô lệ da đen và bên kia là các chủ nô. Nói cách khác một cuộc đấu tranh giữa hai hệ thống xã hội - hệ thống nô lệ và hệ thống lao động làm thuê (Mác). Cuộc chiến kéo dài 4 năm chia thành hai giai đoạn. Giai đoạn I (1861 - 62), phe miền Bắc tiến hành chiến tranh thiếu kiên quyết và bị thua nhiều trận. Giai đoạn 2, nhờ thi hành những biện pháp cách mạng với sự tham gia của quần chúng nhân dân đông đảo, lực lượng miền Bắc được củng cố. Trong những năm 1864 - 65, các lực lượng chủ yếu của miền Nam bị đánh tan và thủ phủ Richmon (Richmond) của họ bị chiếm (4.1865). Thắng lợi của miền Bắc đã củng cố lực lượng giai cấp tư sản, thủ tiêu ách thống trị của chủ nô và chế độ nô lệ (được chính thức xoá bỏ từ 1.1863 với "Tuyên ngôn giải phóng"), tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Thực chất cuộc nội chiến 1861 - 65 là một cuộc cách mạng dân chủ tư sản, người da đen được giải phóng nhưng họ vẫn chưa có ruộng đất.

CHIẾN TRANH NAPÔLÊÔNG (1799 – 1815) (*quân sự*), các cuộc chiến tranh của nước Pháp dưới thời Napôlêông làm tổng tài (1799 - 1804) và hoàng đế (1804 – 14 và 3.6.1815) chống Tây Ban Nha (1807 – 09; 1811 - 12) và các liên minh Châu Âu, từ liên minh thứ 3 trở đi. Liên minh thứ 3 gồm các nước Anh, Áo, Nga (1805); liên minh thứ 4 gồm: Nga, Phổ, Anh (1806 – 07); liên minh thứ 5 gồm: Anh, Áo (1809); liên minh thứ 6 gồm: Anh, Áo, Phổ, Thuỵ Điển (1813 - 14) và liên minh thứ 7 (cũng gồm các nước trên) khi Napôlêông từ đảo Enbơ trở về (1814 - 15). Các cuộc CTN nhằm phục vụ quyền lợi của giai cấp tư sản Pháp, giành bá chủ Châu Âu, chiếm thêm thuộc địa. Trong các cuộc chiến tranh đó, nổi lên các chiến cục lớn: Italia lần 2 (1800), Ai Cập (1800 - 01), Tây Ban Nha (1807 - 09), Áo (1809), Nga (1812), chiến cục (1815)... với những trận nổi tiếng: Unmơ (Ulm; Đức, 1805), Tơrafanga (Trafalgar; Tây Ban Nha, 1805), Aoxteclit (Austerlitz; Tiệp, 1805), Iêna (Jena; Đức, 1806), Aylau (Nga, 1807), Vagram (Wagram; Đức, 1809), Bôrôđinô (Nga, 1812), Lepzich (Đức, 1814)... Thất bại nặng nề của CTN ở Nga (1812) mở đầu thời kì giải phóng các nước Châu Âu. CTN chấm dứt sau thất bại Oatecli (Waterloo; Bỉ, 1815).

CHIẾN TRANH NGA – NHẬT (1904 – 05) (*quân sự*), chiến tranh đế quốc tranh giành quyền bá chủ Mãn Châu, Triều Tiên. Ngày 9.2.1904, hải quân Nhật bất ngờ tiến công, phong toả cảng Lữ Thuận, khống chế trên biển, đổ bộ 5 tập đoàn quân lên bán đảo Liêu Đông. Mất Lữ Thuận, Phụng Thiên (3.1905) và hạm đội Nga bị diệt ở Susima, trong lúc cách mạng trong nước phát triển, Nga hoàng phải nhận những điều kiện hoà bình của Nhật (5.9.1905): Nga rút khỏi Mãn Châu, Nam Xakhalin và nhường bán đảo Liêu Đông (gồm cả Lữ Thuận) cho Nhật, công nhận Triều Tiên nằm trong ảnh hưởng của Nhật. CTN - N đánh dấu bước đầu Nhật nổi lên thành một cường quốc Châu Á.

CHIẾN TRANH NGUYÊN TỬ (*quân sự*) x. *Chiến tranh hạt nhân*.

CHIẾN TRANH NHA PHIẾN (*quân sự*), gồm hai cuộc chiến tranh. Lần 1 (1840 – 42) Anh xâm lược Trung Quốc nhằm khống chế Trung Quốc và buộc nhà Thanh mở cửa cho hàng hoá Anh tự do tràn vào. Mượn cớ Lâm Tắc Từ tịch thu và đốt hơn 2 vạn hòm thuốc phiện của thương nhân Anh (6.1840), Anh phái 41 tàu chiến, 15 nghìn quân đánh Quảng Châu, Hạ Môn. Không thành công, Anh chuyển lên đánh chiếm Định Hải (Chiết Giang

5.7.1840), tiến đánh Trục Lễ (8.1840), uy hiếp Thiên Tân, Bắc Kinh, tập kích Hạ Môn (2.1841). Tháng 5.1841, lại tiến công Quảng Châu, đánh chiếm của Ngô Tùng (6.1842), chiếm Thượng Hải, Bảo Sơn. Nhà Thanh buộc phải kí điều ước Nam Kinh (29.8.1842), theo đó phải mở 5 cửa khẩu: Quảng Châu, Phúc Châu, Ninh Ba, Hạ Môn, Thượng Hải và bồi thường chiến phí 21 triệu lạng bạc.

Lần 2 (1857 - 60), Anh - Pháp xâm lược Trung Quốc nhằm ép nhà Thanh nhượng thêm quyền lợi để cùng nhà Thanh đàn áp Thái Bình Thiên Quốc. Anh mượn cớ tàu Arâu (Arow) bị bắt giữ (10.1856); Pháp mượn cớ giáo sĩ bị giết ở Quảng Tây (1856) để gây chiến. Tháng 12.1857, liên quân Anh - Pháp đánh chiếm Quảng Châu; 5.1858, đánh chiếm pháo đài Đại Cô, tiến vào Thiên Tân. Nhà Thanh xin hoà và kí "Điều ước Thiên Tân" (6.1858). Chưa thoả mãn, tháng 8.1858, quân Anh - Pháp lại đánh Đại Cô, Thiên Tân và tiến vào Bắc Kinh, đốt phá Cung điện mùa hè Viên Minh, buộc nhà Thanh phải kí "Điều ước Bắc Kinh" (10.1860). Nội dung chính của điều ước: Trung Quốc mở thêm 11 cửa khẩu, cắt nhượng Cửu Long cho Anh, cho các nước mở công sứ quán ở Bắc Kinh, tự do truyền giáo. Trung Quốc phải bồi thường chiến phí cho Anh - Pháp mỗi nước 8 triệu lạng bạc.

CHIẾN TRANH NHÂN DÂN (*quân sự*), chiến tranh chính nghĩa do quần chúng nhân dân tiến hành, có lực lượng vũ trang làm nòng cốt, dưới sự lãnh đạo của giai cấp tiến bộ, bằng mọi lực lượng, mọi hình thức đấu tranh, mọi thứ vũ khí có trong tay, vì lợi ích của nhân dân chống ách áp bức thống trị bên trong hoặc sự xâm lược của nước ngoài. Mục đích chính trị của CTND càng triệt để thì lực lượng tham gia càng đông đảo, mạnh mẽ. CTND xuất hiện từ lâu trong lịch sử, khác với chiến tranh chỉ do quân đội tiến hành. Sức mạnh của CTND đã tạo điều kiện cho các dân tộc nhỏ có thể đánh thắng các đội quân xâm lược lớn mạnh hơn.

CHIẾN TRANH NHÂN DÂN VIỆT NAM (*quân sự*), gọi chung các cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ tổ quốc do nhân dân Việt Nam tiến hành trong tiến trình lịch sử mà tiêu biểu là hai cuộc Kháng chiến chống Pháp (1945 - 54) và Kháng chiến chống Mĩ (1954 - 75). Ở Việt Nam, truyền thống tiến hành khởi nghĩa và chiến tranh nhân dân để giải phóng dân tộc và bảo vệ đất nước đã có từ lâu. Các cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng (40 - 43 sCn.), Lý Bôn (542 - 543), Mai Thúc Loan (722), Phùng Hưng (766 - 791)... đều là các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh nhân dân. Các cuộc chiến tranh trong các đời Trần (1226 - 1400), Lê (1428 - 1599), ... đều là các cuộc chiến tranh nhân dân do giai cấp phong kiến lãnh đạo. Cuộc chiến tranh do Nguyễn Huệ lãnh đạo, lúc đầu là một cuộc khởi nghĩa và chiến tranh nông dân nhằm lật đổ bọn phong kiến thối nát trong nước, về sau là một cuộc chiến tranh nhân dân chống lại xâm lược của nhà Thanh (Trung Quốc). Các cuộc chiến tranh nhân dân trong các thời đại trước đều có những hạn chế của điều kiện lịch sử, phản ánh trong mục đích của chiến tranh, trong lực lượng lãnh đạo và phương thức tiến hành chiến tranh cũng như trong nhiều mặt khác.

Từ sau khi Đảng cộng sản Việt Nam ra đời (3.2.1930), CTNDVN do giai cấp công nhân lãnh đạo, là một cuộc chiến tranh vì dân và do dân với đầy đủ ý nghĩa nhất của nó trong thời đại mới. CTNDVN bao hàm các nội dung và sức mạnh mới có thể đánh thắng nhiều kẻ thù có lực lượng quân sự to lớn và mang những đặc trưng bản chất nhất: 1. CTNDVN thật sự vì lợi ích của nhân dân, mà mục tiêu cơ bản là đánh đổ đế quốc và phong kiến, giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, xoá bỏ mọi áp bức, bóc lột, xây dựng một xã hội mới, xã hội xã hội chủ nghĩa. 2. CTNDVN dựa vào lực lượng của toàn dân đã được giác ngộ sâu sắc về nhiệm vụ cách mạng, về mục đích chính trị của chiến tranh, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam mà nòng cốt là liên minh công nông. Do đó đã xây dựng được lực lượng chính trị quần chúng hùng hậu và lực lượng vũ trang nhân dân rộng rãi và vững mạnh. 3. CTNDVN dựa vào tiềm lực của nhân dân, đất nước đang xây dựng chế độ xã hội mới đồng thời còn dựa vào sự giúp đỡ, cổ vũ của lực lượng cách mạng và tiến bộ thế giới. 4. Phương thức tiến hành chiến tranh nhân dân phong phú, sáng tạo, đã phát huy cao nhất sức mạnh của toàn dân đánh giặc một cách toàn diện, khắp nơi, với mọi hình thức tổ chức và đấu tranh thích hợp. Phương thức tiến hành chiến tranh nhân dân đó khiến địch đông mà hoá thiếu, có sức mạnh lớn mà không phát huy được tác dụng, có sở trường mà không thi thố được, lại bị sa lầy trong biển lửa của toàn dân, lúng túng và bị động trong một kiểu chiến tranh không rõ đâu là tiền tuyến đâu là hậu phương, một kiểu chiến tranh xen kẽ triệt để. CTNDVN đã khoét sâu những mâu thuẫn cố hữu của bất cứ một đội quân xâm lược nào; đó là các mâu thuẫn giữa phân tán và tập trung, giữa phòng ngự và tiến công, giữa đánh nhanh và đánh kéo dài làm cho lực lượng và phương tiện của đối phương ngày càng bị hao mòn, ý chí xâm lược ngày càng sa sút...

Lí luận và thực tiễn CTNDVN là một cống hiến quan trọng đối với phong trào đấu tranh vũ trang giải phóng của nhân dân và các dân tộc bị áp bức trên thế giới.

CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI CỦA MĨ Ở MIỀN BẮC VIỆT NAM (1965 - 72) (*quân sự*), bộ phận của cuộc chiến tranh xâm lược mà Mĩ tiến hành ở miền Bắc Việt Nam nhằm phá hoại tiềm lực kinh tế - quốc phòng, phá rối việc tiếp nhận viện trợ nước ngoài vào Việt Nam, ngăn chặn việc chi viện của miền Bắc cho miền Nam Việt Nam, làm lung lay quyết tâm chống Mĩ cứu nước của nhân dân Việt Nam. Cuộc chiến tranh được Mĩ tiến hành chủ yếu bằng không quân và một bộ phận hải quân (2 tập đoàn không quân chiến thuật 7 và 12; tập đoàn không quân chiến lược Thái Bình Dương; 15/18 tàu sân bay; 62% tàu chiến của hạm đội 7). Thời kì cao nhất (1967 - 72), đã sử dụng 1200 máy bay chiến thuật (chiếm 32% máy bay chiến thuật) gần 200 B52 (chiếm 50% máy bay chiến lược). Đã ném khoảng 1 triệu tấn bom, thả khoảng 22 nghìn quả mìn phong toả các cửa sông và ven biển, bắn trên 850 nghìn đạn pháo (với mật độ 6 tấn bom trên 1 km^2 và 45,5 kg bom trên đầu người ở miền Bắc) âm mưu "đẩy miền Bắc lùi về thời đại đồ đá". CTPHCMOMBVN đã giết hại và làm bị thương mấy chục vạn dân, phá huỷ hoàn toàn 3 thành phố, phá huỷ nặng 28 thị xã, trên 50 bệnh viện, 1500 trường học, công trình thuỷ lợi, trên 5 triệu m^2 nhà ở và toàn bộ hệ thống đường sắt, cầu cống. Nhưng CTPHCMOMBVN đã không đạt các mục đích đề ra mà còn bị thiệt hại nặng nề.

CHIẾN TRANH PHÁP - PHỔ (1870 - 71) (*quân sự*), chiến tranh giành bá quyền Châu Âu giữa Pháp và Phổ, có liên minh các nước nhỏ ở Bắc Đức và Nam Đức tham gia ở hai phía. Phổ muốn hoàn toàn thống nhất nước Đức dưới quyền Phổ, còn Pháp muốn loại trừ khả năng tạo ra một nước Đức thống nhất hùng mạnh ở cạnh mình, chặn đứng phong trào cách mạng ở Châu Âu. Quân Phổ đánh bại quân Pháp trong nhiều trận lớn (La Tua, Xêđăng, Mati...), quân Phổ chiếm được Pari và phần lớn lãnh thổ Pháp, đàn áp thành công nhiều cuộc nổi dậy và tham gia đàn áp Công xã Pari (1871). Napôlêông III (Ph. Napoléon III; tk. Charles Louis Napoléon Bonaparte) đầu hàng ở Xêđăng (2.9.1970), đế chế thứ hai ở Pháp sụp đổ. Chính phủ cộng hoà lên cầm quyền phải chịu kí hoà ước Franfuốc 1871. Kết quả chiến tranh: nước Đức thống nhất lại dưới quyền Phổ, tạo thành đế chế Đức. Pháp phải nhường cho Phổ vùng Andaxơ, một phần Loren và chịu bồi thường 5 tỉ frăng chiến phí.

CHIẾN TRANH PHÁP - TRUNG (1884 - 85) (*quân sự*), chiến tranh giành quyền thống trị Việt Nam giữa Trung Quốc (nhà Thanh) và Pháp. Năm 1883, Pháp đánh chiếm Việt Nam,

đẩy quân nhà Thanh vào thế bất lợi. Tháng 5.1884, Trung Quốc và Pháp đã kí "Những điều khoản tóm tắt hội nghị Trung - Pháp ở Thiên Tân", nhưng không được thực hiện. Ngày 23.6.1884, Trung Quốc đánh bại một lực lượng Pháp ở Bắc Lệ (Lạng Sơn); ngày 23.8, một hạm đội Pháp tiến vào cảng Mã Vĩ (Phúc Châu), đánh chìm 9 tàu của Trung Quốc; ngày 23.10, Pháp tiến đánh Cơ Long ở Đài Loan. Tháng 3.1885, quân Pháp lại bị quân Trung Quốc đánh thiệt hại nặng ở Lạng Sơn và phải rút khỏi khu vực đó, đồng thời quân Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc cũng đánh bại quân Pháp ở Lâm Thao. Tháng 4.1885, Pháp và Trung Quốc kí hiệp định đình chiến ở Pari và 9.6.1885, kí hiệp định Thiên Tân; Trung Quốc thừa nhận quyền của Pháp ở Đông Dương đổi lấy việc Pháp trả lại các vùng đã chiếm ở Đài Loan.

CHIẾN TRANH PHÁP – XIÊM (11.1940) (*quân sự*), cuộc chiến tranh do quân đội Xiêm (tên cũ của Thái Lan) được Nhật ủng hộ, đánh vào Cămpuchia (thuộc địa của Pháp). Cuối 1940, Chính phủ Pháp cắt quan hệ ngoại thương với Xiêm. Chiến sự lan rộng dọc biên giới Việt Nam - Cămpuchia. Đầu 1941, Nhật yêu cầu Pháp và Xiêm ngừng bắn. Lệnh ngừng bắn được cả 2 bên chấp nhận. Sau nhiều lần thương lượng, ngày 11.7.1942, tại Toà đốc lí Sài Gòn, Pháp và Xiêm kí bản hiệp định biên giới quốc gia giữa Đông Dương và Xiêm. Pháp cắt cho Xiêm 69 nghìn km^2 đất đai thuộc lãnh thổ Lào và Cămpuchia. Phía Xiêm bồi thường cho Pháp 6 triệu đồng, trả trong 10 năm.

CHIẾN TRANH TÂY BAN NHA – MĨ (1898) (*quân sự*), chiến tranh đầu tiên của thời đại đế quốc chủ nghĩa, do Mĩ muốn chiếm các thuộc địa của Tây Ban Nha có tầm quan trọng chiến lược và kinh tế: Cuba, Puectô Ricô, Philipin, Guam. Lợi dụng thành công của các cuộc khởi nghĩa ở Cuba (1895 - 98) và Philipin (1896), Mĩ tuyên chiến với Tây Ban Nha (25.4.1898). Tại Cuba, tuy quân số còn nhiều hơn đối phương (200 nghìn quân Tây Ban Nha so với 16888 quân Mĩ), sau khi hạm đội bị tiêu diệt, Tây Ban Nha phải đầu hàng (16. 7.1898). Năm nghìn quân Mĩ chiếm xong Puectô Ricô từ 25.7 đến 13. 8.1898. Tại Philipin, Tây Ban Nha xin đình chiến sau khi 11 tàu bị đánh đắm (1.5.1898) và mất Manila (13.8.1898). Với hiệp ước Pari 10.12.1898, Mĩ giành được của Tây Ban Nha: Puectô Ricô, Philipin và Guam. Cuba được thừa nhận độc lập, nhưng được giao cho Mĩ "giúp đỡ" trong giai đoạn đầu (1898 - 1902).

CHIẾN TRANH THÁI BÌNH DƯƠNG (1941 – 45) (*quân sự*), một bộ phận của Chiến tranh thế giới II diễn ra trên Thái Bình Dương, trên các đảo và các nước Đông Nam Á ở ven biển Thái Bình Dương. Sau khi chiếm được một phần Trung Quốc và khuất khục được Pháp ở Đông Dương (1941), Nhật bất ngờ tiến công Trân Châu Cảng (7.12.1941), diệt lực lượng mạnh nhất của hạm đội Mĩ ở Thái Bình Dương. Sau đó đánh chiếm Hồng Kông (25.12.1941), Malaixia, Xingapo (2.1942) rồi mở rộng sang Miến Điện (Myanma; 4.1942), Philipin (4.1942), các đảo thuộc địa của Anh, Mĩ, Hà Lan và tiến đến sát Ôxtrâylia (ở phía nam), quần đảo Macsan (A. Marshall), Uêchơ, Alêuxiên (ở phía đông). Giữa 1942, Nhật mất dần thế chủ động và từ mùa hè 1943 phải chuyển vào phòng ngự. Nhật bắt đầu thất bại ở Mituây (Midway; 6.1942), Goađơncơnơn (Guadalcanal; tháng 12.1943), Macsan (1 - 2.1944); Mariana (Mariana; 6 - 7.1944) và đến tháng 11.1944 thì chính quốc Nhật đã nằm trong tầm ném bom của máy bay Mĩ. Tháng 4.1945, Philipin được giải phóng. Nhật thất bại tiếp ở Miến Điện (5.1945), Boocnêô (Bornéo; 6.1945). Trước đó từ tháng 3.1945, Mĩ bắt đầu đánh chiếm một số đảo của Nhật: Iôgima (Iojima; 3.1945), Ôkinaoa (6.1945). Nhật buộc phải tập trung nỗ lực vào việc bảo vệ chính quốc. Tháng 8.1945, đội quân Quan Đông bị đại bại ở Mãn Châu, chính quốc bị ném bom nguyên tử (Hirôsima và Nagaxaki) và quân đội Liên Xô đánh chiếm quần đảo Kurin, Nhật buộc phải đầu hàng vô điều kiện. CTTBD kết thúc và cũng kết thúc Chiến tranh thế giới II.

CHIẾN TRANH THẾ GIỚI I (1914 – 18) (*quân sự*), chiến tranh đế quốc, giữa hai khối nước đế quốc nổ ra do mâu thuẫn ngày càng gay gắt trong việc phân chia lại thế giới, các thuộc địa, các vùng ảnh hưởng và các khu vực đầu tư. Lúc đầu là chiến tranh giữa hai khối ở Châu Âu (khối Đức, Áo - Hung và khối đồng minh Anh, Pháp, Nga, Bỉ, Xecbi - Môngtênêgrô), về sau lôi cuốn đến 38 nước (khối đồng minh 34 nước) với 1,5 tỉ người. Diễn ra chủ yếu ở Châu Âu. Trên đất liền chủ yếu là các mặt trận phía tây (Pháp) và phía đông (Nga). Chiến trường trên biển gồm Bắc Hải, Địa Trung Hải, Biển Đen và Bantich. Trong giai đoạn đầu (8 - 12.1914), chiến tranh mang tính chất vận động, chiến trường rộng. Mở đầu, Đức thực hiện kế hoạch Sliphen, thọc qua Bỉ, đánh Pháp từ phía bắc, giành thắng lợi trong chiến cục biên giới ở Pháp (21 - 25.8.1914), rồi bị chặn lại ở sông Macnơ (15.7 - 4.8.1914). Ở phía đông, Nga mở chiến dịch Đông Phổ (4.8 - 2.9.1914), chiến dịch Galixia (5.8 - 8.9.1914), chiến dịch Vacsava - Ivangôrôt (15.9 - 26.10.1914), chiến dịch Lôtzơ (29.10 - 11.11.1914). Đến 10.1914, Thổ Nhĩ Kì tham gia chiến tranh về phía Đức, Áo - Hung, hình thành mặt trận Ngoại Kapkazơ, Xyri và Đacđanen. Trên biển, Anh phong toả hạm đội Đức (trận Côrônen, 1.11.1914; trận Fônklen, 8.12.1914, đều ở gần Nam Mĩ). Hết giai đoạn này, cả hai bên đều không đạt các mục tiêu chiến lược của giai đoạn đầu chiến tranh. Trong giai đoạn hai (1915 - 17), cả hai bên chuyển thành chiến tranh trận địa, mặt trận ổn định trong thời gian dài. Ngày 10.5.1915, Italia tham chiến về phía đồng minh; 1.10.1915, Bungari tham chiến về phía Đức, Áo - Hung; cả hai bên đều có những trận thắng hoặc bại lớn (Viniut, 9.8 - 19.9.1915; Ypơrơ, 1915; Vecđoong, 21.2 - 18.12.1916; trận Iutlan trên biển 31.5 - 1.6.1916, vv.). Trong giai đoạn này, hai bên đưa ra sử dụng nhiều vũ khí mới [Đức dùng hơi ngạt ở Ypơrơ (Ypres; 1915), Anh dùng xe tăng ở Xom (Somme; 1916), cả hai bên đều dùng máy bay ném bom, tầu ngầm, vv.]. Sang giai đoạn ba (cuối 1917 - 18), Cách mạng tháng Mười nổ ra và Nga rút ra khỏi chiến tranh, bỏ trống mặt trận phía đông. Ở phía tây, đồng minh chuyển sang phản công mạnh, có sự tham gia của Mĩ từ 5.1918 (trận Amiêng, 8 - 13.8.1918; Macnơ, 15.7 - 4.8.1918), phá vỡ phòng tuyến Hinđenbuốc (27 - 30.9.1918) tiến về Cambrai (Cambrai). Ở phía đông, quân đồng minh chiếm Xôfia (8.10 1918); Bêôgrat (1.11.1918)... Khối Đức, Áo - Hung tan rã dần: Bungari và Thổ Nhĩ Kì đầu hàng (29 – 30.9.1918), Áo - Hung đầu hàng (3.11.1918) và ở Đức nổ ra cuộc cách mạng (9.11.1918), buộc phải đầu hàng 11.11.1918. CTTG I kéo dài 4 năm, với tổng số quân tham gia 37 triệu (1.1917), bị chết 10 triệu và bị thương 20 triệu, nhưng không giải quyết được mâu thuẫn giữa các nước đế quốc mà còn để lại cho Châu Âu nhiều vấn đề chính trị, kinh tế dễ bùng nổ.

CHIẾN TRANH THẾ GIỚI II (1939 – 45) (*quân sự*), cuộc chiến tranh lớn nhất trong lịch sử loài người do phát xít Đức-Ý và quân phiệt Nhật phát động, lúc đầu mang tính chất chiến tranh đế quốc, sau trở thành chiến tranh chống phát xít, giữa hai liên minh quốc gia là phe Trục (Đức - Ý - Nhật) và phe Đồng minh (Mĩ – Anh - Pháp - Liên Xô - Trung Quốc), diễn ra trên 4 châu lục và 4 đại dương, liên quan đến 72 quốc gia, 1,7 tỉ người, tổng số quân tham chiến 110 triệu. Từ trước khi nổ ra chiến tranh, các nước Đức, Ý, Nhật đã tiến hành một số cuộc chiến tranh chuẩn bị: Nhật xâm lược Trung Quốc, Italia xâm lược Etiôpia và Anbani, Đức thôn tính Áo (1938) và Tiệp (1939). CTTG II thực sự bắt đầu bằng việc Đức xâm lược Ba Lan (1939) (đó là cuộc Chiến tranh Đức - Ba Lan 1939, còn gọi là "Chiến tranh kì quặc"). Để cải thiện thế chiến lược của mình, Liên Xô đưa quân vào các vùng tây Ukraina, tây Bêlarutxia, Bexarabia (Бессарабия), Bukôvina (Буковина), vùng Bantich và vào

Phần Lan nhằm chặn thế tiến công của Đức về phía đông. Sau đó, Đức chiếm các nước Bắc Âu và Tây Âu (Đan Mạch 4.1940; Na Uy 6.1940; Hà Lan 5. 1940; Bỉ 5.1940 và nửa bắc nước Pháp 6.1940); tiến hành chiến dịch Na Uy (4 - 6.1940), buộc một số nước Trung Âu phải phục tùng và hợp tác với Đức (Rumani 10.1940; Hungari 11.1940; Bungari 3.1941). Chính phủ Pháp bại trận xin rút khỏi chiến tranh (6.1940), chịu để Đức chiếm đóng. Tuy vậy, ở Luân Đôn, Đơ Gôn vẫn thành lập một chính phủ "Nước Pháp tự do" (6.1940). Đức dùng không quân tàn phá nước Anh, nhưng do tổn thất lớn và ý đồ chuyển chiến tranh sang phía đông nên phải bỏ dở. Để chuẩn bị chuyển sang một giai đoạn mới, Đức đánh chiếm Bắc Phi (thay Italia - 1941), Nam Tư (4.1941), Hi Lạp (6.1941). Sau khi tạo được thế chiến lược có lợi, tháng 6.1941 Đức tiến công Liên Xô. Đến đây chiến tranh đế quốc đã chuyển biến thành chiến tranh chống phát xít. Trong vòng nửa năm, Đức đã tiến đến tuyến Lêningrat (7.1941), tây Matxcơva (10.1941), Rôxtôp (11.1941). Nhưng chỉ đến đây, chiến tranh chớp nhoáng của Đức đã bị chặn lại và Kế hoạch Bacbarôxa (Barbarossa) đã cơ bản thất bại (12.1941). Trên chiến trường Châu Á, chiến tranh Trung - Nhật phát triển chậm: đến cuối 1941, Nhật mới chiếm được vùng đông bắc Trung Quốc và một dải hẹp ở ven biển, mặc dù đã được Pháp chịu cho sử dụng bàn đạp Đông Dương. Tháng 12.1941, Nhật tiến công Trân Hacbơ (Pearl Harbor) đồng thời mở rộng chiến tranh xuống Đông Nam Á, chiếm bán đảo Mã Lai, Hồng Kông (12.1941), Inđônêxia (3.1942), Philipin (5.1942) và một số đảo khác của Mĩ ở Thái Bình Dương. Thái Lan tham gia chiến tranh Thái Bình Dương về phía Nhật (1942). Các trận tiến công thắng lợi của Nhật ở Thái Bình Dương kết thúc vào giữa 1942 với trận đổ bộ lên Alêuxiên (6.1942). Nhật bắt đầu thất bại ở Goađôncanan (7.1942). Cũng từ giữa 1942, các cuộc tiến công của phe Trục ở Châu Âu và Bắc Phi đều bị chặn lại. Từ cuối 1942, phe Đồng minh bắt đầu phản công rồi tiến công, bắt đầu bằng trận phản công Xtalingrat (11.1942 - 2.1943), cuộc đổ bộ lên Bắc Phi (11.1942) và chiếm lại các đảo Goađôncanan (2.1943), Alêuxiên (5 - 8.1943). Với Chiến cục Italia (7.1943), khối Trục bắt đầu rạn nứt, Italia rút khỏi chiến tranh (9.1943). Chiến tranh chuyển sang giai đoạn tiến công của phe Đồng minh và phát triển mau lẹ. Đến giữa 1944, quân Đức đã bị đuổi ra khỏi lãnh thổ Liên Xô. Quân Anh - Mĩ đổ bộ lên bắc Pháp (6 - 7.1944) và nam Pháp (8.1944), mở mặt trận thứ hai ở Châu Âu. Từ đây, Mĩ - Anh kết hợp với lực lượng nội địa Pháp giải phóng Pháp (11.1944), Bỉ (9.1944), Hà Lan (11.1944) và đánh chiếm miền tây nước Đức đến bờ sông Enbơ (5.1945). Trong khi đó, tại mặt trận phía đông, quân đội Liên Xô phối hợp với nhân dân và quân đội cách mạng các nước sở tại đã giải phóng Rumani (8.1944), Bungari (9.1944), Nam Tư (10.1944), Ba Lan (2.1945), Hungari (2.1945), Áo (4.1945), Tiệp Khắc (5.1945) và chiếm miền Đông nước Đức kể cả Beclin đến sông Enbơ. Hi Lạp được Đồng minh giải phóng 11.1944, còn Anbani tự giải phóng (11.1944). Chiến tranh trên chiến trường Châu Âu kết thúc 8.5.1945 với sự đầu hàng vô điều kiện của Đức. Trên chiến trường Thái Bình Dương, tiến công chiến lược của Anh - Mĩ cũng bắt đầu từ giữa 1944, giải phóng dần các đảo từ phía đông. Đến hết 1944, đã giải phóng Niu Ghinê và một số đảo của Philipin; sau đó lần lượt giải phóng Miến Điện (5.1945), Philipin (5.1945) chiếm đảo Iô - Jima (3.1945) và Ôkinaoa (6.1945). Ngày 6.8.1945, Mĩ ném quả bom nguyên tử đầu tiên xuống Hirôsima (Nhật). Ngày 8.8.1945, Liên Xô tuyên chiến với Nhật. Ngày 9.8.1945, Mĩ ném quả bom nguyên tử thứ hai xuống Nagaxaki (Nhật). Cũng từ 9.8.1945, quân đội Liên Xô tiến công đội quân Quan Đông tinh nhuệ của Nhật. Chỉ trong vòng 2 tuần lễ, toàn bộ đội quân thiện chiến này (750 nghìn người bị đánh tan phải đầu hàng (17.8.1945). Quân đội Liên Xô cùng quân giải phóng Trung Quốc giải phóng toàn bộ đông bắc Trung Quốc và cùng với lực lượng cách mạng Triều Tiên giải phóng Bắc Triều Tiên. Tiếp sau đó Liên Xô giải phóng đảo Xakhalin (Сахалин) và quần đảo Kurin (8.1945). Nhật Bản chịu chấp nhận đầu hàng vô điều kiện (15.8) và kí văn bản đầu hàng 2.9.1945.

CTTG II đã làm chết gần 55 triệu người, trong đó nhiều nhất là ở Liên Xô (22 triệu), rồi đến Đức (15 triệu), Ba Lan (6 triệu), Nhật (1,8 triệu), Nam Tư (1,6 triệu)... Tổn hại vật chất lên đến 316 tỉ đôla. Vấn đề Đức được giải quyết theo Hội nghị Pôtxđam, còn với Nhật có Hội nghị Xan Frangxicô (1951, Liên Xô không tham gia). Tuy CTTG II kết thúc nhưng nhiều vấn đề quan trọng về bảo vệ hoà bình, toàn vẹn lãnh thổ, quyền tự quyết dân tộc... chưa được giải quyết triệt để.

CHIẾN TRANH TRIỀU TIÊN (1950 – 53) (*quân sự*), chiến tranh giữa hai miền Nam - Bắc Triều Tiên. Đến 9.1950 Bắc Triều Tiên; bao vây quân Nam Triều Tiên và Mĩ ở Phú Sơn. Với danh nghĩa Liên hợp quốc, từ 9.1950, Mĩ đưa quân tăng viện, đẩy lùi quân đội Bắc Triều Tiên đến sát biên giới Trung Quốc - Triều Tiên (1.1951). Với danh nghĩa "Kháng Mĩ viện Triều", từ 2.1951, Trung Quốc đưa quân tình nguyện (chí nguyện quân) sang giúp, quân đội Bắc Triều Tiên đẩy lùi quân Mĩ đến dưới vĩ tuyến 38. Đến 7.1951, mặt trận dừng lại ở vĩ tuyến 38 và các bên tham chiến bắt đầu đàm phán hoà bình. Hiệp định ngừng bắn kí ngày 27.7.1953 tại Bàn Môn Điếm, đã đưa quân đội hai bên về vị trí trước chiến tranh.

CHIẾN TRANH TRỊNH – NGUYỄN (*sử*), cuộc nội chiến giữa hai tập đoàn phong kiến Việt Nam thế kỉ 17. Năm 1558, Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hoá rồi Quảng Nam. Sau đó những người kế vị họ Nguyễn đều ra sức củng cố và xây dựng vùng đất này. Thế kỉ 16, họ Nguyễn còn cho người ra Thăng Long nộp cống, nhưng từ đầu thế kỉ 17 họ Nguyễn cho đắp luỹ Thầy, luỹ Đồng Hới, công khai đối địch với họ Trịnh. Từ 1627 đến 1672, hai tập đoàn Trịnh - Nguyễn giao tranh 7 lần (1627, 1633, 1643, 1654, 1655, 1661, 1672), có lần kéo dài hàng năm. Vùng Bố Chính và nam Nghệ An trở thành chiến trường ác liệt. Cuối cùng, hai bên lấy sông Gianh làm giới tuyến phân chia Nam Bắc, sử cũ gọi là Đàng Trong và Đàng Ngoài.

"CHIẾN TRANH VÀ HOÀ BÌNH" (*văn*), tiểu thuyết của Tônxtôi (Лев Николаевич Толстой), gồm 4 tập. Cốt truyện xây dựng trên hai cuộc chiến tranh: cuộc chiến tranh năm 1805 giữa Liên minh Nga - Áo chống Napôlêông và cuộc chiến tranh yêu nước năm 1812 của nhân dân Nga đánh bại Napôlêông, xoay quanh hai nhân vật trung tâm là Anđrây Bancônxki và Pie Bêdukhôp. Anđrây là một thanh niên quý tộc giàu lòng yêu nước, mang nhiều hoài bão, mơ ước. Chàng chán cảnh gia đình giàu sang, quyết tham gia cuộc chiến tranh năm 1805 để tìm một thế giới lí tưởng đẹp đẽ hơn xã hội quý tộc. Cuộc chiến tranh thất bại. Chàng bị thương, trở về trang trại đúng lúc vợ là nữ công tước Lida sinh con trai rồi chết. Tình cờ gặp Natasa Rôxtôva, sau đó đính hôn với nàng, rồi ra nước ngoài chữa bệnh. Về nước, biết Natasa bị Antôn quyến rũ, chàng lại tham gia cuộc chiến tranh năm 1812. Ở chiến trường Bôrôđinô (Бородино), chàng gặp Pie Bêdukhôp, bạn thân của chàng cũng đang ở trong tình trạng khủng hoảng. Rơi vào cạm bẫy của công tước Vaxili Curaghin, Pie bị ép lấy Elen, con gái lão. Elen là một phụ nữ đẹp nhưng quen sống truỵ lạc. Pie đã đoạn tuyệt với gia đình và xã hội quý tộc, tìm lí tưởng trong tôn giáo, nhưng cũng thất vọng nốt. Chính cuộc chiến tranh năm 1812 đã giải thoát cho Pie, chàng đã gần gũi nhân dân và bắt đầu yêu mến họ. Chàng tìm cách giết Napôlêông, nhưng bị bắt làm tù binh. Những ngày trong trại tù, Pie đã thật sự giác ngộ, gắn bó hẳn với nhân dân. Nhờ đó mà chàng đã trở thành chiến sĩ Cách mạng tháng Chạp nổi lên lật đổ chế độ quân chủ.

CTVHB là thiên tiểu thuyết sử thi vĩ đại nhất của Tônxtôi, tái hiện thời đại lịch sử oanh liệt của nước Nga. Đồng thời tác phẩm cũng phản ánh cuộc sống của nhân dân và của quý tộc Nga khoảng 1805-20. Chủ đề nhân dân gắn với chủ đề lịch sử.

CHIẾN TRANH VIỆT – PHÁP LẦN 1 (1858 – 84) (*quân sự*), chiến tranh xâm lược Việt Nam lần 1 của Pháp. Trải qua 4 giai đoạn: 1) Từ 1.9.1858 đến 5 6.1862: mở đầu bằng trận đánh chiếm bán đảo Sơn Trà (Đà Nẵng, 1.9.1858) của liên quân Pháp - Tây Ban Nha; tiếp theo đánh chiếm của Cần Giờ, Gia Định (20.4.1859), tuyến phòng thủ Thuận An - Huế (8.5 - 18.11.1860), Mỹ Tho (tỉnh Định Tường, 12.4.1861), Côn Đảo (9.12.1861), Biên Hoà (16 - 18.12.1861), Vĩnh Long (21 - 23.3.1862), Thuận An - Huế (5.5.1862) để gây sức ép buộc triều đình Huế kí hiệp ước nhượng 3 tỉnh Gia Định, Định Tường, Biên Hoà và Côn Đảo (x. ***Hiệp ước 5.6.1862***). Trong giai đoạn này, nhân dân Việt Nam, một mặt ủng hộ quân triều đình chống Pháp, mặt khác tích cực ủng hộ và tham gia các cuộc khởi nghĩa chống Pháp của Trương Định, Nguyễn Trung Trực, Võ Duy Dương... 2) Từ 20.6.1867 đến 15.3.1874: sau khi đứng chân vững trên 3 tỉnh miền đông Nam Bộ, Pháp đánh chiếm Vĩnh Long (lần 2, 20.6.1867), Châu Đốc, An Giang (22.6.1867), Hà Tiên (24.6.1867) và đơn phương tuyên bố lục tỉnh là lãnh địa của Pháp. Năm 1872, mở rộng chiến tranh xâm lược ra miền Bắc Việt Nam. Tháng 1.1872, trinh sát vịnh Hạ Long, Hải Dương, Bắc Ninh, Quảng Yên... và gửi tối hậu thư buộc tổng đốc Nguyễn Tri Phương giao nộp thành Hà Nội (3.11.1873). Bị phản đối, 20.11.1873 Pháp đánh chiếm Hà Nội, rồi Hưng Yên, Bắc Ninh, Thái Nguyên (28.11.1873), Hải Dương (4.12.1873), Ninh Bình (5.12.1873), Nam Định (10.12.1873) và khi kết thúc giai đoạn này, ép triều đình Huế kí hiệp ước thừa nhận quyền cai trị của Pháp ở lục tỉnh và nhiều điều khoản trói buộc khác. Trong giai đoạn này, do lực lượng và phương tiện có hạn, chiến trường mở rộng, Pháp chiếm được nhiều mà không giữ được, phải trả lại triều đình Huế: Hà Nội (16.2.1874); Hải Dương (31.12.1873); Ninh Bình (8.1.1874); Nam Định (10.1.1874). 3) Từ 25.3.1882 đến 25.8.1883: trọng tâm là đánh chiếm Bắc Kỳ. Mở đầu bằng đánh chiếm thành Hà Nội (25.4.1882), sau khi Hoàng Diệu khước từ tối hậu thư giao nộp thành Hồng Gai (12.3.1883), Nam Định (lần hai, 27.3.1883), cửa Thuận An - Huế (18 - 20.8.1883) và kết thúc bằng Hiệp ước 25.8.1883. 4) Từ 1.9.1883 đến 6.6.1884: Pháp hoàn thành việc đánh chiếm và đặt ách thống trị lên toàn bộ Việt Nam. Mở đầu bằng đánh chiếm Sơn Tây không thành công (1 - 3.9.1883), Ninh Bình (9.1883), rồi đánh chiếm lại Sơn Tây (16 – 17.12.1883), Phà Lại (20.2.1884), Bắc Ninh (12.3.1884), Thái Nguyên (15 - 21.3.1884), Lâm Thao (12.4.1884), Tuyên Quang (31.5.1884) và kết thúc bằng Hiệp ước 6.6.1884. Đồng thời với việc đánh chiếm Việt Nam, Pháp còn thương lượng và gây áp lực buộc nhà Thanh (Trung Quốc) rút hết quân và chấp nhận việc Pháp độc quyền thống trị Việt Nam.

CHIẾN TRANH VÙNG VỊNH (17.1 – 28.2.1991) (*quân sự*), chiến tranh giữa liên quân 28 nước do Mĩ chỉ huy chống lại Irắc, sau khi Irắc đưa quân chiếm đóng Kôoet 2.8.1990. Hành động này của Irắc đã bị Hội đồng bảo an Liên hợp quốc ra nhiều nghị quyết lên án và trừng phạt, từ cấm vận (Nghị quyết 661, 9.8.1990) cho đến quyền được sử dụng lực lượng vũ trang nếu Irắc không rút quân vô điều kiện trước 15.1.1991 (Nghị quyết 678, 29.11.1990). Lực lượng của liên quân gồm 760 nghìn người (Mĩ 430 nghìn), 3740 xe tăng và xe bọc thép (Mĩ 2,2 nghìn), 1730 máy bay các loại (Mĩ 1,2 nghìn), 175 tàu chiến lớn (Mĩ 85), 7 tàu sân bay (Mĩ 6). Phía Irắc gồm khoảng 1,1 triệu quân, 5,6 nghìn xe tăng và xe bọc thép, 770 máy bay chiến đấu, 3110 pháo, 5 tàu chiến. Trong CTVV, Mĩ đã sử dụng các hệ vũ khí kĩ thuật cao (tên lửa Patriôt, máy bay tàng hình F117, tên lửa hành trình Tômahốc, bom điều khiển bằng laze, vệ tinh trinh sát, vv.). và nhiều phương pháp, thủ đoạn tác chiến mới nhất. CTVV chia làm ba giai đoạn: 1. Từ 8.1990 đến 17.1.1991, thời gian Irắc đưa quân chiếm đóng Kôoet Mĩ thực hiện chiến dịch "Lá chắn sa mạc", đưa một lực lượng tác chiến khổng lồ đến Arập Xêut chuẩn bị tiến công Irắc. 2. Từ 17.1 đến 24.2.1991, giai đoạn Mĩ thực hiện chiến dịch "Bão táp sa mạc" tiến công Irắc. Lực lượng không quân và tên lửa oanh tạc vào các cụm lực lượng chiến lược Irắc ở Irắc và Kôoet. Trong giai đoạn này chiến tranh diễn ra chủ yếu bằng lực lượng không quân (hầu như đơn phương của Mĩ) và các cuộc đấu tên lửa giữa scut và patriôt. Trong 6 tuần lễ chiến tranh phía Irắc đã bắn 39 tên lửa scut vào Israen (làm thương vong trên 300 người) và 41 tên lửa scut vào Arập Xêut (làm thương vong trên 200 người). Mĩ đã tập kích đường không trên 100 nghìn lần, áp đảo về không quân; máy bay Irắc không chống trả nổi, phải di tản sang Iran (trên 100 chiếc). Đồng thời nhiều cuộc biểu dương lực lượng hoà bình được tổ chức ở nhiều nước. Ngày 15.2 lần đầu Irắc chấp nhận rút quân khỏi Kôoet trong lúc tổng thống Mĩ Busơ kêu gọi nhân dân Irắc lật đổ tổng thống Irắc Hutxen. 3. Từ 2 đến 28.2 là giai đoạn phía liên quân thực hiện chiến dịch "Thanh kiếm sa mạc". Rạng sáng ngày 24.2, trong lúc bộ binh cơ giới của liên quân chuẩn bị vượt biên giới từ Arập Xêut tiến công vào Kôoet, thì lực lượng hải quân Mĩ ở vịnh Pecxich nã pháo dồn dập nhằm làm cho Irắc tin rằng hướng tiến công chủ yếu của liên quân là từ phía biển. Trong 4 ngày thực hiện chiến dịch "Thanh kiếm sa mạc" liên quân đã loại khỏi vòng chiến đấu đến 8 vạn quân Irắc, diệt trên 1300 xe tăng và 925 xe chiến đấu, đến 700 pháo, bắt sống trung tướng tư lệnh quân Irắc ở Kôoet.

Trong 42 ngày chiến tranh, phía Irắc thiệt hại đến quá nửa xe tăng và xe bọc thép, 1485/ 3110 pháo, 239/770 máy bay, bị bắt khoảng 175 nghìn người, chết và bị thương khoảng 150 nghìn người. Về phía liên quân thương vong trên 500 và mất hơn 30 máy bay nhưng với chi phí chiến tranh rất lớn.

CHIÊNG KIAN (*nhạc*; tiếng Bana: kial: chiêng gió), nhạc cụ của người Bana, thuộc họ nhạc cụ tự thân vang (x. ***Họ nhạc cụ***), chỉ va đập, gồm 8 ống trúc có kích thước quy định. Mỗi ống được khoét thủng một lỗ hình chữ nhật trở thành một thứ mõ tre, có dây mắc ở đầu ống, tết chụm lại thành một sợi treo cả chùm 8 ống trúc lên nóc nhà rông hoặc cành cây. Khi có gió thổi, các ống trúc vừa quay vòng vừa va đập vào nhau liên tục phát ra âm thanh.

CHIÊNG (*dân tộc*), trung tâm chính trị, xã hội, kinh tế và văn hoá của một mường, ở các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái.

CHIỀNG MAI (*địa lí*; A. Chiang Mai), thành phố ở phía bắc Thái Lan trên sông Pinh (Ph. Ping), trung tâm hành chính của tỉnh Chiềng Mai. Số dân 161541 (1991). Trung tâm khai thác rừng: nhà máy cưa xẻ gỗ. Đại học tổng hợp. Các chùa cổ: Chiềng Mai (xây dựng 1297), Chet Lôt (thế kỉ 13). CM được xây dựng từ 1296. Năm 1767, bị quân xâm lược Myanma chiếm. Từ 1775, thuộc nước Xiêm La độc lập (Thái Lan ngày nay).

CHIỀNG TƯƠNG (*múa*; nhảy qua núi), múa dân tộc Hmông, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu, có ba động tác chủ đạo: nhảy tốt nhỏ tại chỗ, nhảy vòng chân giật lùi, lấy đà bước trườn lên và nhảy dập chân lên cao. Tay cầm khèn, miệng thổi, dáng người cúi lom khom.

CHIẾNG (*sân khấu*; âm đọc chệch của chữ *trấn*), đơn vị phân chia lãnh thổ về mặt hành chính thời Hậu Lê, chỉ những nơi nằm ngoài kinh đô, đồng thời cũng dùng làm đơn vị phân chia các vùng hoạt động của sân khấu dân tộc Việt Nam, nhằm nhấn mạnh vào sở trường của từng vùng. Ở miền Bắc lúc đó có 4 C: C Bắc (vùng Hà Bắc - Vĩnh Phú ngày nay) giỏi về múa; C Đông

(vùng Hải Hưng - Hải Phòng ngày nay) giỏi về hát; C Đoài (phần lớn Hà Tây ngày nay) và C Nam hoặc C Trong (vùng Nam Hà, Thái Bình, một phần Hà Tây ngày nay) giỏi về diễn. Một nghệ sĩ từ C là nghệ sĩ giỏi toàn diện, có thể diễn chung với bất kì C nào.

CHIẾT (*hoá, sinh*; cg. chiết xuất, trích li), phương pháp tách một chất ra khỏi một dung dịch bằng một dung môi không trộn lẫn với dung môi trong dung dịch, dựa vào sự khác nhau về tính chất giữa những chất định tách và chất còn lại trong dung dịch (tính tan, tính tạo phức...). Được ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực: trong công nghiệp dược phẩm, dùng để bào chế thuốc (vd. chiết morphin từ thuốc phiện, ancaloit, glucozit, flavonoit, vitamin, hocmon, vv.); trong y học, dùng để tách riêng một chất cần nghiên cứu (vd. enzim) ra khỏi một đối tượng (vd. tế bào, dịch sinh vật, một bộ phận của động vật, thực vật, các vi sinh vật); trong hoá học phân tích, dùng để tách các chất có tính chất hoá học gần giống nhau; cũng dùng trong công nghiệp lọc - hoá dầu, trong sản xuất đường, tinh dầu, chất béo, vv.

CHIẾT CÀNH (*nông*), phương pháp nhân giống sinh dưỡng bằng cách làm ra rễ một cành hay một đoạn cành ở nguyên trên cây, sau đó tách khỏi cây mẹ, đem trồng thành cây mới. CC giữ được hoàn toàn tính di truyền của cây mẹ và có thể cho ra hoa, kết quả ngay trong năm đầu. CC có hệ số nhân giống thấp, vì vậy chỉ áp dụng cho những cây quý, khó nhân giống bằng hom hoặc bằng cách ghép mầm. Phương pháp CC phổ biến: bóc một khoanh vỏ dài 2 - 5 cm trên một đoạn cành; đắp những chất giữ ẩm giàu dinh dưỡng lên chỗ cành bị bóc vỏ; bọc giấy hay vải đen để giữ tối; bọc nilon giữ ẩm, tưới thường xuyên, chăm sóc cành cho mau ra rễ. Cũng có thể vít cành xuống, đắp đất lên ở một đoạn, khi ra rễ thì cắt trồng. Đối với những loại cây khó ra rễ, có thể dùng chất kích thích (với nồng độ thích hợp) bôi vào đoạn cành đã bóc vỏ trước khi bọc lại. CC được áp dụng khá phổ biến cho một số loài cây ăn quả như cam, vải, hồng xiêm, vv. Đối với cây rừng, áp dụng cho một số loài cây quý trồng ở vườn như quế.

CHIẾT ĐOẠN (*ngôn ngữ*; cg. âm đoạn), âm đoạn được phân chiết ra trên tuyến tính trong chuỗi lời nói, có thể xuất hiện ở những chu cảnh khác mà vẫn giữ nguyên tính đồng nhất của nó. Nhờ phân cách các CĐ mà các đơn vị cấu trúc của ngôn ngữ (âm vị, âm tiết, hình vị, từ, vv.) có thể được xác lập.

CHIẾT KHẤU KÌ PHIẾU (*kinh tế*), loại nghiệp vụ ngân hàng mà một ngân hàng trả trước kì hạn cho người có kì phiếu số tiền ghi trên kì phiếu, bớt đi một khoản khấu trừ gọi là tỉ suất chiết khấu. CKKP cho phép người có kì phiếu huy động ngay được số vốn của mình trước thời hạn và cho phép ngân hàng sử dụng nguồn vốn cho vay có lãi được bảo đảm và có thể sử dụng kì phiếu để tái chiết khấu. CKKP là một trong những biện pháp chính huy động các kì phiếu, được xem như là một phương tiện thanh toán. Các ngân hàng trung ương quy định tỉ suất chiết khấu tuỳ theo chính sách tiền tệ và tín dụng. Chính sách chiết khấu có thể xem là một bộ phận chính của chính sách kinh tế, tài chính và tiền tệ.

CHIẾT KHẤU THƯƠNG NGHIỆP (*kinh tế*), chênh lệch giữa giá bán ra và giá mua vào của hàng hoá, để bù đắp các khoản chi phí lưu thông và hình thành lợi nhuận của các tổ chức kinh doanh thương nghiệp. Được xác định tuỳ thuộc vào đặc điểm của lưu thông hàng hoá trong điều kiện cụ thể của kinh doanh thương nghiệp. Là một trong những công cụ để phân phối lợi ích kinh tế giữa các khâu sản xuất và lưu thông cũng như trong nội bộ các khâu của lưu thông, vv. Xác định đúng CKTN có tác dụng thúc đẩy lưu thông hàng hoá và tái sản xuất xã hội.

CHIẾT QUANG NGANG (*địa lí*), góc nằm ngang giữa tiếp tuyến của tia ngắm từ điểm đo và hướng nối từ điểm đo đến điểm ngắm. Nguyên nhân tồn tại CQN là sự không đồng nhất về mật độ và độ ẩm của các lớp không khí mà tia ngắm đi qua. Thông thường, CQN có độ lớn khoảng vài phần mười giây, nhưng trong những điều kiện không thuận lợi có thể lên tới hàng giây. Khi đo, người ta tìm cách giảm bớt ảnh hưởng của nó. Trong đo góc nằm đô chính xác cao, để giảm ảnh hưởng của CQN các lần đo được tiến hành trong nhiều đoạn thời gian có điều kiện thời tiết khác nhau, đo trong lúc râm mát là khi các lớp không khí ở trạng thái đồng nhất và tránh để các tia ngắm đi quá gần các vật kiến trúc.

CHIẾT QUANG THẲNG ĐỨNG (*địa lí*), góc đứng tạo bởi tiếp tuyến với tia ngắm tại điểm đo và hướng nối giữa điểm đo và điểm ngắm. Thường được phân ra chiết quang mặt đất khi tia ngắm đi qua vùng không khí gần mặt đất và chiết quang thiên văn khi tia ngắm đi từ các thiên thể qua toàn bộ bề dày khí quyển. Số hiệu chỉnh chiết quang mặt đất kí hiệu là r và tính theo công thức:

$$r = k\frac{S^2}{2R},$$

trong đó, k = 0,14 là hệ số chiết quang; R là bán kính Trái Đất; S là khoảng cách giữa hai điểm. Trong đo cao lượng giác phải tính đến số hiệu chỉnh này.

Chiết quang thiên văn z bao giờ cũng giảm bớt khoảng cách thiên đỉnh của thiên thể, bởi vậy: Z = Z' + S, trong đó: Z' là khoảng cách thiên đỉnh đo được, S là số hiệu chỉnh chiết quang.

CHIẾT SUẤT (*lí, hoá*) 1. CS tuyệt đối là tỉ số giữa vận tốc ánh sáng trong chân không và vận tốc ánh sáng trong môi trường đang xét. 2. CS tương đối giữa hai môi trường là tỉ số vận tốc ánh sáng trong môi trường chứa tia khúc xạ và môi trường chứa tia tới. CS tương đối bằng sin của góc tới chia cho sin của góc khúc xạ (x. ***Khúc xạ***). CS phụ thuộc vào thành phần hoá học của môi trường, trạng thái của nó (nhiệt độ, áp suất, vv.) và tần số của ánh sáng. Trong hoá học, người ta thường dùng tia D (ánh sáng vàng của natri có bước sóng 589 nm) làm nguồn sáng, đo đó CS n ở 20°C được ghi là n_D^{20}, vd. CS của benzen ở 20°C là n_D^{20} = 1,5016.

CHIẾT XUẤT (*y*) x. ***Chiết***.

CHIÊU HỒI (*quân sự, an ninh*), chính sách lớn của Mĩ và chính quyền Sài Gòn nhằm lôi kéo cán bộ, bộ đội thuộc Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam rời bỏ hàng ngũ cách mạng chạy sang với chính phủ quốc gia. Do cố vấn Mĩ và Anh đề xuất, được thực hiện bằng các kế hoạch, các chiến dịch: "Kế hoạch chiêu tập kháng chiến lầm đường" (1963 - 64), "Tìm về tổ ấm" (1965 - 66), "Kế hoạch chiêu hồi phục vụ chương trình bình định nông thôn" (1969 - 71). Mục tiêu của kế hoạch này là chiêu hồi 160 nghìn người đào ngũ và thu vũ khí. Biện pháp tiến hành là xây dựng một hệ thống tổ chức CH từ trung ương xuống địa phương. Bộ thông tin CH nhiều lần phải thay đổi cơ cấu cùng với các tên gọi khác nhau: Phân uỷ ban CH (1963), Phủ đặc uỷ CH (1964), Khối CH thuộc Bộ tâm lí chiến (1965), Bộ CH (1967 - 73), Cục thuộc Bộ dân vận (2.1974), Tổng nha CH thuộc Bộ thông tin CH (cuối 1974). Mặc dù địch đã dùng mọi thủ đoạn thâm độc và xảo quyệt để tuyên truyền, mua chuộc, nhưng chính sách CH của Mĩ và chính quyền Sài Gòn đã bị thất bại.

"CHIỀU HỒN NƯỚC" (*sử*), bài thơ do Phạm Tất Đắc (1910 - 35) sáng tác theo thể song thất lục bát vào cuối 1926. Nội dung: nêu bật tình cảnh nước mất nhà tan, kêu gọi "hai lăm triệu trẻ già trai gái, bốn nghìn năm con cái Hồng Bàng" hãy thức tỉnh và đứng lên lật đổ cường quyền, quyết "vạch trời thét một tiếng vang, cho thân tan với giang sơn nước nhà". Được hoan nghênh

và truyền bá rộng rãi trong giới thanh niên, sinh viên học sinh thời đó và thôi thúc họ đi vào con đường cách mạng.

CHIÊU LIÊU (*y, nông*; *Terminalia chebula*), cây thân gỗ, họ Bàng (*Combretaceae*). Cây to, cao khoảng 15 - 20 m; lá mọc đối dài 15 - 25 cm; hoa nhỏ, màu trắng, thơm; quả hình trứng, dài 3 - 4 cm, màu nâu vàng, thịt chắc, màu đen, hạch cứng 5 cạnh. Còn có loài CL xanh (*T.citrina*): lá dài hơn; quả nhỏ hơn; nhân mỏng hơn. Cây ưa sáng, ẩm và có khả năng chịu hạn. Mọc trên nhiều loại đất, ưa đất ẩm có tầng dày. Gỗ có dác màu đỏ nhạt, lõi màu đỏ nâu; khá mịn và nặng, được dùng trong xây dựng. Vỏ cho tanin nhuộm đen. Mọc ở Việt Nam, Campuchia, Lào. Ở Việt Nam, phổ biến ở Tây Nguyên. Dùng quả chín đã phơi sấy khô (gọi là kha tử) để làm thuốc. Thành phần tanin chiếm khoảng 20 - 40%. Thường dùng 3 - 6 g dưới dạng thuốc sắc, thuốc viên. Chữa ỉa chảy lâu ngày, lị kinh niên; có thể dùng chữa trĩ, lòi dom. Bài thuốc chữa ho lâu ngày: kha tử 4 g, đảng sâm 4 g sắc với 400 ml nước, cô đặc còn 200 ml, chia 3 lần, uống trong một ngày.

CHIÊU TẤN (*sử*), châu thuộc phủ An Tây, trấn Hưng Hoá, thời Lê - Trịnh. Có đường biên giới với tỉnh Vân Nam, Trung Quốc. Cư dân chủ yếu là dân tộc Thái, tù trưởng người họ Đèo cha truyền con nối. Nay là huyện Sìn Hồ và một phần huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu.

CHIỀU CAO KIẾN TRÚC CỦA CẦU (*giao thông*), khoảng cách kể từ đỉnh ray (cầu đường sắt) hoặc đỉnh lớp phủ mặt phần xe chạy (cầu ô tô) đến điểm thấp nhất của đáy kết cấu nhịp cầu. Nếu chọn loại kết cấu nhịp có chiều cao càng lớn thì cao độ mặt cầu càng phải lớn, cao độ nền đường đầu cầu cũng càng phải lớn, gây tốn kém chi phí đắp đường, vv. Vì vậy khi thiết kế cần tính toán sao cho CCKTCC càng nhỏ càng tốt.

CHIỀU CAO NƯỚC NHẢY (*thuỷ lợi*; tk. độ cao nước nhảy), độ chênh lệch về độ sâu của nước trước và sau nước nhảy, tức là chênh lệch độ sâu dòng chảy của hai mặt cắt ướt trước và sau vùng nước xoáy (x. ***Nước nhảy***), các độ sâu này còn gọi là độ sâu liên hiệp của nước nhảy.

CHIỀU CAO RỪNG (*nông*), chiều cao bình quân của cây gỗ trong một khu rừng. Chiều cao trội là chiều cao của 20% tổng số cây đo ở tầng cao nhất. Chiều cao bình quân và chiều cao trội được dùng để xây dựng biểu sản lượng rừng, dựa trên tương quan chiều cao bình quân với sản lượng. Chiều cao bình quân còn được dùng để tính mật độ rừng thích hợp đối với một loài cây trên một cấp độ phì nhất định của đất.

CHIỀU CAO TẦNG KHAI THÁC (*mỏ*), ở mỏ lộ thiên là khoảng cách thẳng đứng giữa mặt tầng dưới và mặt tầng trên. CCTKT phụ thuộc vào các thông số làm việc của thiết bị xúc bốc, tính chất cơ lí của đất đá và các thông số khoan - nổ mìn. Ở mỏ hầm lò, cần phân biệt: chiều cao (thẳng đứng) của tầng là khoảng cách theo chiều thẳng đứng giữa hình chiếu của lò cái vận tải và lò cái thông gió của tầng đó lên mặt phẳng thẳng đứng.

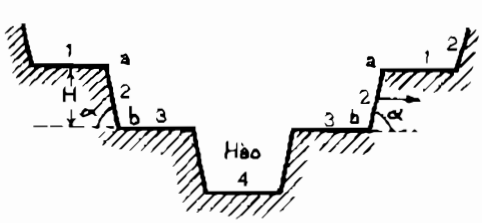

Chiều cao tầng khai thác

1 – Nóc tầng; 2 – Gương tầng; 3 – Mặt tầng; 4 – Mương; a – Đường mép nóc tầng; b – Đường chân tầng; α < 90° – Góc dốc gương tầng; → – Hướng dịch chuyển của gương tầng.

Chiều cao tầng theo hướng cắm của vỉa là khoảng cách theo hướng cắm giữa biên giới trên và biên giới dưới của tầng. Chiều cao theo hướng cắm của tầng được xác định bằng tính toán kinh tế - kĩ thuật khi thiết kế, căn cứ vào góc cắm, chiều dày, tính chất của quặng và đá vây quanh, phương pháp mở vỉa và hệ thống khai thác sử dụng.

CHIỀU DÀI NHỊP TĨNH KHÔNG (*giao thông*), chiều dài nhịp của kết cấu xây dựng tính từ các mép của hai tường trụ, mố hay bộ phận kê đỡ. Trong cầu, các thân trụ thường xây với độ nghiêng so với phương thẳng đứng nên CDNTK tính ở mép trụ ứng với độ cao mực nước cao nhất.

CHIỀU DÀI NHỊP TÍNH TOÁN (*giao thông*; cg. khẩu độ tính toán), khoảng cách giữa hai tim gối (hoặc điểm tựa) của một kết cấu nhịp (dầm cầu), dùng khi tính toán nội lực, biến dạng của kết cấu đó.

CHIỀU NẶNG (*giao thông*), chiều có khối lượng vận chuyển lớn hơn ở một tuyến đường mà số lượng hàng gửi đi và nhận về không bằng nhau. Khối lượng vận chuyển không cân đối giữa hai chiều trên một tuyến đường là hiện tượng khách quan thường xảy ra trong ngành vận tải. Chiều có khối lượng vận chuyển nhỏ hơn gọi là chiều rỗng (chiều nhẹ). Tỉ lệ giữa khối lượng hàng chiều nhẹ với khối lượng hàng CN gọi là hệ số chiều ngược.

CHIỀU SÂU PHÂN GIỚI (*thuỷ lợi*) x. ***Chảy phân giới.***

CHIẾU (*mĩ thuật*), hàng dệt bằng cói, dùng trải để nằm, ngồi. C đậu là C dấu thẳng (một hoặc hai sợi) dệt luôn, giữ độ trắng ngà của cói, dày vừa phải. C xe dệt bằng sợi cói xe đôi (hay ba), dày nhưng nặng (đôi khi dùng thay thảm trải). C đậu dệt xong, xén đầu thừa rồi dùng các khuôn sắt đã đục thủng hoạ tiết trang trí, đập màu lên (1, 2, 3 màu). Trang trí thường ở phần giữa 1 hoạ tiết lớn, ở 4 góc và viền xung quanh một dải điều. Xưa còn dùng vải đỏ khâu viền xung quanh gọi là C cạp điều. Nhà khá giả có đại tang, C còn viền vải xanh lơ. Kích thước C tuỳ theo loại giường, tràng kỉ, vv. Ngày nay, C còn được dệt bằng sợi nan hoá học.

CHIẾU (*tin học*; A. projection), một thao tác thường được sử dụng trong các hệ thống đồ hoạ để chuyển các thông tin đồ hoạ từ vùng chuẩn bị trong bộ nhớ vào vùng hiển thị của màn hình, do đó có thể quan sát được trên màn hình.

CHIẾU (*văn*) x. ***Chiếu, chế, biểu.***

CHIẾU CẦN VƯƠNG (*sử, văn*), văn bản của vua ban bố cho thần dân (chiếu) kêu gọi giúp vua (cần vương). Ra đời 1885 sau khi vua Hàm Nghi cùng phe chủ chiến do Tôn Thất Thuyết chỉ huy mở cuộc tiến công đồn Mang Cá, khu nhượng địa, khu sứ quán của Pháp ở kinh thành Huế vào đêm 4 rạng 5.7.1885 bị thất bại, phải rời kinh thành rút lên vùng rừng núi tổ chức kháng chiến. Có 2 bản "chiếu" chính: Bản đề ngày 2.6 năm Ất Dậu (13.7.1885) được phát đi từ Tân Sở thuộc Sơn Phòng Quảng Trị. Bản đề ngày 11.8 năm Hàm Nghi thứ nhất (19.9.1885), được phát đi từ núi Ấu Sơn, huyện Hương Sơn thuộc Sơn Phòng Hà Tĩnh. Nội dung: lên án âm mưu, thủ đoạn của Pháp, kêu gọi các tầng lớp nhân dân nổi dậy giúp vua chống giặc (nguyên văn chữ Hán được in lại trong sách "Trung - Pháp chiến tranh tư liệu" của Trung Quốc). Sau khi hai bản CCV được phát đi, một phong trào vũ trang khởi nghĩa chống Pháp đã bùng nổ mạnh mẽ khắp Trung Kỳ và Bắc Kỳ (phong trào Cần Vương), kéo dài từ 1885 đến 1896.

CHIẾU CHÈO (*sân khấu*), chiếu hoa trải ở trung tâm, trước cửa vống sơn son thiếp vàng của đình làng, dùng làm nơi diễn chèo trong những ngày hội. Chèo thường ước lệ không có bài trí nên trong biểu diễn CC với khuôn khổ mỗi chiều vài ba mét, được sử dụng để biểu hiện nội thất, đường đi, núi sông, nơi tiên cảnh, vv.

CHIẾU, CHẾ, BIỂU (*sử, văn*), các văn bản trao đổi giữa nhà vua và thần dân được quy phạm hoá, dùng trong các triều đình phong kiến thời trước. Chiếu là lời (hoặc thay lời) nhà vua ban bố mệnh lệnh cho thần dân. Chiếu có thể viết bằng văn biền ngẫu hoặc văn xuôi, vd. "Chiếu dời đô" của Lý Công Uẩn (x. "***Chiếu dời đô***"). Chế là lời của vua ban thưởng cho công thần. Biểu là bài văn của thần dân dâng lên vua để chúc mừng (hạ biểu), tạ ơn (tạ biểu) hoặc bày tỏ ý kiến nguyện vọng.

Trong khoa cử, C, C, B là loại đề bài thi sinh phải làm trong các kì đệ nhị hoặc đệ tam của các khoa thi hương và thi hội. Lối văn chương dùng là thể tứ lục biền ngẫu, mỗi câu ngắt thành hai đoạn 4 - 6 hoặc 6 - 4, từng cặp câu có vế đối.

"CHIẾU DỜI ĐÔ" (*văn*), văn bản Hán văn của Lý Công Uẩn đề xuất chủ trương dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long (1010). Bài CDĐ là một văn kiện lịch sử có ý nghĩa rất trọng đại, đánh dấu bước tiến quyết định của dân tộc Việt Nam trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước. Nhà vua tuyên bố cho toàn dân biết lí do phải dời đô cũ (Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình) dựng đô mới, vì "muốn đóng nơi trung tâm, mưu toan nghiệp lớn, tính kế lâu dài cho con cháu đời sau"; khẳng định Thăng Long (Hà Nội ngày nay) là "thắng địa", "nơi then chốt của bốn phương hội lại" và cũng là "nơi đô thành bậc nhất của đế vương muôn đời". Điều đó được lịch sử chứng minh qua gần một nghìn năm nay.

CHIẾU HÌNH BẢN ĐỒ (*địa lí*; cg. lưới chiếu bản đồ, hình chiếu bản đồ), phương pháp biểu thị bề mặt Trái Đất được quy về bề mặt elipxoit quay hoặc mặt cầu lên mặt phẳng (bản đồ) theo những quy tắc toán học xác định. Chuyển bề mặt tự nhiên của Trái Đất lên mặt phẳng tiến hành qua hai bước: 1) Chuyển bề mặt Trái Đất lên bề mặt toán học - elipxoit. 2) Chuyển bề mặt elipxoit lên mặt phẳng nhờ các CHBD khác nhau.

Mỗi CHBD được xác định bởi các phương trình, CHBD thể hiện mối phụ thuộc hàm số giữa toạ độ của các điểm trên elipxoit (φ, λ) với toạ độ của các điểm tương ứng trên mặt phẳng (x, y): $x = f_1(\varphi, \lambda)$, $y = f_2(\varphi, \lambda)$.

Chuyển bề mặt elipxoit sang mặt phẳng không tránh khỏi sự biến dạng dẫn đến những sai số về chiều dài, góc và diện tích. Dựa theo tính chất sai số CHBD được phân thành: 1) CHBD giữ góc - không có sai số góc trong hình biểu thị bản đồ. 2) CHBD giữ diện tích - không có sai số về diện tích. 3) CHBD tự do - không giữ diện tích và góc. Trong số các CHBD có tỉ lệ theo hướng kinh tuyến hoặc vĩ tuyến không biến đổi và bằng tỉ lệ chính của bản đồ.

Dựa theo loại bề mặt phụ dùng để chiếu bề mặt elipxoit hoặc mặt cầu khi chuyển lên mặt phẳng. CHBD phân thành: chiếu hình phương vị, trong đó bề mặt elipxoit [hoặc mặt cầu được chuyển lên mặt phẳng tiếp xúc hoặc cắt elipxoit (hoặc mặt cầu)]; chiếu hình trụ, trong đó bề mặt elipxoit (hoặc mặt cầu) được chuyển lên mặt bên của hình trụ tiếp xúc hoặc cắt elipxoit (hoặc mặt cầu) sau đó mở ra thành mặt phẳng; chiếu hình nón, trong đó bề mặt elipxoit (hoặc mặt cầu) được chuyển lên mặt bên của hình nón tiếp xúc hoặc cắt elipxoit (hoặc mặt cầu) sau đó mở ra thành mặt phẳng. Dựa theo định hướng của bề mặt phụ so với trục hoặc đường xích đạo của elipxoit (hoặc hình cầu). CHBD phân thành: chiếu hình thẳng, khi trục của bề mặt phụ trùng với trục của elipxoit (hoặc hình cầu), trong chiếu hình phương vị mặt phẳng vuông góc với trục elipxoit; chiếu hình ngang, trong đó trục của bề mặt phụ nằm trên bề mặt xích đạo và vuông góc với trục của elipxoit (hoặc hình cầu); trong chiếu hình phương vị mặt phẳng vuông góc với đường trực giao nằm trên mặt xích đạo; chiếu hình nghiêng, trong đó trục của bề mặt phụ trùng với đường trực giao nằm giữa trục của elipxoit (hoặc hình cầu) và mặt xích đạo; trong chiếu hình phương vị mặt phẳng vuông góc với đường trực giao đó. Trong thực tiễn đang sử dụng nhiều loại CHBD khác nhau.

CHIẾU KHUYẾN NÔNG (*nông*), chiếu do vua Quang Trung ban bố năm 1789, sau chiến thắng Đống Đa. Trước tình hình nông nghiệp sa sút, nông dân phiêu tán, bỏ ruộng, bỏ làng, đồng ruộng bị hoang hoá hàng xã, hàng tổng. CKN kêu gọi nông dân phiêu bạt trở về quê cũ làm ăn; quy định tịch thu tất cả ruộng đất của quan lại, kì hào theo giặc để sung vào đất công điền của làng xã; sửa đổi chính sách quân cấp công điền; nhằm đảm bảo cho nông dân có ruộng làm ăn sinh sống. Sau 3 năm có CKN, ruộng bỏ hoang đã được phục hoá, mùa màng bội thu, nông nghiệp được phục hồi và nông dân an cư lạc nghiệp.

CHIẾU NGHỈ (*xây dựng, kiến trúc*), tấm sàn phẳng đặt lưng chừng cầu thang làm nơi tạm dừng chân. Thường bố trí CN ở nơi đổi chiều lên hoặc xuống thang và có thể kết hợp dùng CN làm diện tích đệm trước khi vào tầng lửng của ngôi nhà. Ít nhất có 3 bậc thang mới nên làm CN, nhiều nhất là khoảng 11 - 15 bậc thang phải có CN. Để dễ đi trên thang, phần đi ngang trên CN nên chẵn bước chân, nên là bội số của 450 mm, làm cho chân nào bước vào CN thì chân ấy lại bước lên bậc thang tiếp theo.

CHIẾU PHIM (*điện ảnh*), phát hình và tiếng trên phim lên màn ảnh và hệ thống phóng thanh thông qua máy chiếu phim. Công việc của người chiếu phim chủ yếu là thao tác trên máy chiếu (lắp phim, chỉnh sáng, chỉnh độ nét, chỉnh khuôn hình, chỉnh tiếng). Ở Việt Nam, CP trong rạp được thực hiện đầu tiên tại rạp Palaxd (nay là rạp Công nhân; do Pháp xây dựng tại Hà Nội năm 1920).

CHIẾU SÁNG (*điện ảnh*), quá trình biến đổi hoá lí trên màng cảm quang do tác động của ánh sáng. Trong kĩ thuật nhiếp ảnh, điện ảnh, CS dựa theo nguyên lí ánh sáng từ nguồn sáng thiên nhiên hoặc nhân tạo chiếu vào vật thể và phản xạ lại xuyên qua hệ thống thấu kính rọi vào màng cảm quang. Trong kĩ thuật chế bản in - copy - phơi bản, vv. CS không phải thông qua hệ thống thấu kính mà do ánh sáng từ nguồn sáng trực tiếp rọi vào màng cảm quang. Trong điện ảnh, CS là sự tái tạo lại những hiệu quả ánh sáng, qua đó có thể xác định được thời điểm xảy ra hành động. Gồm CS nội cảnh và CS ngoại cảnh. CS nội cảnh là CS của các loại đèn. CS ngoại cảnh là CS của Mặt Trời, bầu trời và của các vật thể phản quang. CS trong điện ảnh có khả năng tái hiện lại hình thức đường nét, hình khối đối tượng, tông, màu sắc và chất liệu bề mặt vật thể. Việc hình thành và hoàn thiện nghệ thuật CS có lịch sử phức tạp và là kết quả sáng tạo nghệ thuật của người quay phim.

CHIẾU TIA CỰC TÍM (*sinh*; A. UV radiation), chiếu bức xạ điện từ với bước sóng ngắn hơn sóng ánh sáng nhìn thấy (khoảng 3900 - 2000 Å). Gây đột biến ở các cặp bazơ của ADN và làm đứt gãy nhiễm sắc thể. Phương pháp CTCT được áp dụng rộng rãi trong công nghệ vi sinh, chữa bệnh và gần đây đã đạt kết quả tốt trong bảo quản lương thực và thực phẩm.

CHIẾU XẠ (*y*), sự tác động của bức xạ lên một đối tượng (cơ thể người, sinh vật hoặc vật thể...). Mức độ tác động, gây ảnh hưởng lên đối tượng chiếu xạ phụ thuộc vào dạng bức xạ (liều chiếu xạ, dạng bức xạ...). Các bức xạ được sử dụng nhiều trong ngành y tế (dùng tia X, phóng xạ, laze... trong chẩn đoán và điều trị bệnh), trong nông nghiệp (CX hạt giống trước khi gieo trồng và tạo giống mới...), trong công nghiệp, địa chất; ở các đài phát sóng vô tuyến truyền hình, rada... (xt. ***Chụp X quang***).

CHIKAMAXU MÔNZAÊMÔN (*văn*; Chikamatsu Monzaemon; tên thật: Sugimori Nobumori, 1653 - 1724), nhà viết kịch Nhật Bản. Bắt đầu sự nghiệp văn học với vở "Người chiến thắng" sáng tác theo hình thức kabuki, một thể loại sân

khấu ra đời ở Nhật Bản thế kỉ 17, hỗn hợp giữa hát và múa. Sau đó, chuyển sang khai thác đề tài xã hội với vở "Cùng tự tử vì tình ở Amijima" (1703), đề tài lấy từ một câu chuyện có thật ở thời đại tác giả, tố cáo thế lực đồng tiền. Vở "Đoạn tuyệt ở Tenno Amiyazimo" (1720) cũng lấy lại trung thành một câu chuyện bi thảm có thực xảy ra ở Nhật Bản năm ấy. Cái chết của đôi tình nhân (một thương gia, một kĩ nữ) là hành động phản kháng đối với những thế lực đen tối của xã hội, gây xúc động mạnh mẽ trong công chúng. CM được xem là "Xêchxpia Nhật Bản". Bằng những sáng tác tuyệt vời của nghệ thuật kịch, với vốn hiểu biết sâu sắc về văn học Nhật Bản cũng như văn học cổ điển Trung Quốc, với chủ nghĩa nhân đạo sâu sắc, CM đã dựng nên những xung đột đầy tính bi kịch trong thời đại mình.

CHILÊ (*địa lí*; TBN. Republica de Chile - Cộng hoà Chilê), quốc gia ở tây nam lục địa Nam Mĩ. Giáp: Pêru, Bôlivia, Achentina, Thái Bình Dương. Các đảo: phần tây đảo Đất Lửa, đảo Patcua (TBN. Pascua), đảo Hoan Fecnandê. Diện tích 756626 km^2. Số dân 13,542 triệu (1993). Có 92% là người gốc Tây Ban Nha và người lai với Indian, chủ yếu tập trung ở ven biển và các thung lũng. Dân thành thị 81%. Thủ đô: Xantiagô (4,4 triệu). Các thành phố lớn: Vanparaixô (Valparaiso), Vina đen Mar (Vina del Mar), Antofagaxta (Antofagacta), Conxepxion (Concepcion). Ngôn ngữ chính thức: tiếng Tây Ban Nha. Tôn giáo: đạo Thiên Chúa. Phân chia hành chính: 13 tỉnh. Đứng đầu nhà nước và chính phủ là tổng thống do dân bầu ra.

Lãnh thổ C chạy dọc bờ Thái Bình Dương 4,3 nghìn km (từ 17°30' vĩ độ Nam đến 56° vĩ độ Nam), rộng 15 - 355 km. Chiếm một phần hệ thống núi Anđet. Nhiều động đất và núi lửa. Có 3 đới tự nhiên: đới hoang mạc nhiệt đới ở phía bắc, nhiệt độ trung bình 14 - 21°C. Lượng mưa trung bình năm dưới 50 mm (ở Antofagaxta mưa ít nhất thế giới: 0,8 mm). Đới rừng và cây bụi lá cứng cận nhiệt đới Địa Trung Hải ở phần giữa lãnh thổ, nhiệt độ trung bình tháng giêng 16 - 18°C, tháng bảy 8 - 10°C. Lượng mưa trung bình năm 500 - 1000 mm. Đới rừng hỗn hợp ôn đới ở phía nam, nhiệt độ trung bình tháng giêng 14°C, tháng bảy 3°C, lượng mưa trung bình năm 2 - 3 nghìn mm, ở vùng núi 6 - 7 nghìn mm, thực vật có rừng hỗn hợp và rừng lá kim, núi cao có đồng cỏ. Sông ngắn.

Kinh tế C khá phát triển. Công nghiệp chiếm 33,7% tổng sản phẩm trong nước. Nông nghiệp - lâm nghiệp, đánh cá 9,2%. Công nghiệp khai mỏ 9%: khai thác mỏ đồng, sản lượng đứng đầu thế giới, dầu mỏ, khí thiên nhiên, sắt, mangan, kẽm, lưu huỳnh, bạc. Công nghiệp năng lượng, luyện kim đen, luyện kim màu, chế tạo máy, hoá chất, giấy, chế biến gỗ. Nông nghiệp: lúa mì, đại mạch, ngô, đậu, khoai tây, cây ăn quả, hoa, nghề trồng nho, cây lấy dầu, củ cải đường, cây gai dầu, thuốc lá. Chăn nuôi đại gia súc có sừng, lợn, cừu. Sản lượng một số sản phẩm chính (1989): củ cải đường 2,8 triệu tấn, lúa mì 1,766 triệu tấn, ngô 938 nghìn tấn, khoai tây 882 nghìn tấn, cừu 6,6 triệu con, bò 3,5 triệu con, quặng sắt 8,248 triệu tấn, quặng đồng 1,603 triệu tấn, mangan 43,8 nghìn tấn, xi măng 2 triệu tấn, xenlulozơ 655,7 nghìn tấn, đường tinh 353,3 nghìn tấn, điện 17,8 tỉ kW.h, dầu mỏ 7,1 triệu thùng, sản phẩm dầu mỏ 5,917 triệu tấn. Giá trị tổng sản phẩm quốc dân (1989): 25,535 tỉ đôla Mĩ (bình quân đầu người: 1970 đôla). Đơn vị tiền tệ: đồng pêsô C. Đường sắt: 8,8 nghìn km, đường ô tô: 80,5 nghìn km. Trọng tải tàu biển: 494 nghìn tấn (1982). Cảng chính: Vanparaixô. Xuất khẩu: đồng, sắt, diêm tiêu. Buôn bán với Hoa Kì, Cộng hoà liên bang Đức, Achentina, Anh, Nhật Bản. Thế kỉ 16, Tây Ban Nha chinh phục C. Năm 1818, C tuyên bố độc lập; năm 1823, bãi bỏ chế độ nô lệ. Năm 1970, bác sĩ Xanvađo Aliendê thuộc Khối thống nhất nhân dân được bầu làm tổng thống, tiến hành quốc hữu hoá và cải cách xã hội. Sau ba năm, bị tướng Pinôchê đảo chính và giết chết. Năm 1983, phong trào đối lập chế độ độc tài quân sự phát triển. Năm 1988, trưng cầu dân ý phản đối Pinôchê. Hiện nay tổng thống dân sự cầm quyền, nhưng Pinôchê vẫn nắm quân đội. Ngày Quốc khánh 18.9.

CHIM (*sinh*; *Aves*), lớp động vật có xương sống. Cơ thể phủ lông vũ, hai chi trước biến thành cánh (cơ quan di chuyển trên không của đa số các loài C), đi bằng hai chân. Thân nhiệt cố định và cao (38 - 45°C). Tim có 4 ngăn, máu động mạch và tĩnh mạch riêng. Bán cầu não và các giác quan, nhất là thị giác, thính giác rất phát triển. Bộ xương chắc, xốp và nhẹ, hàm biến thành mỏ, không có răng. Hô hấp kép: lúc hít vào và thở ra phổi đều có trao đổi khí do có hệ thống túi khí. Thức ăn của C rất đa dạng: một số ăn thực vật; một số ăn động vật; nhiều loài ăn cả hai loại hoặc ăn theo mùa, theo tuổi. Sinh sản tuỳ thuộc nhiều vào điều kiện ngoại cảnh (thức ăn, khí hậu, vv.). Phân bố rộng khắp thế giới; ở sâu trong lục địa, các hải đảo, sa mạc, rừng rậm, bờ biển và quanh khu dân cư. C được hình thành từ bò sát cổ, có họ hàng với khủng long và cá sấu, vì vậy C còn một số đặc điểm của bò sát. Hiện nay đã biết khoảng 8,6 nghìn loài còn sống, trong đó hơn 5 nghìn loài thuộc bộ C Sẻ. Ở Việt Nam, đã biết 826 loài, thuộc 72 họ, 20 bộ (nếu kể cả phân loài có hơn 1000 dạng).

CHIM BAY (*sinh; Carinates*), tổng bộ gồm phần lớn các loài chim hiện đại. CB tương đối đồng nhất về cấu tạo nhưng khác nhau về lối sống. Kích thước nhỏ, phân bố rộng, sống trên cây, bụi gần mặt đất. Ăn quả, hạt, sâu bọ. Một nửa số loài thuộc bộ Sẻ.

CHIM BAY (*múa*), động tác múa dân gian của dân tộc Việt, dành riêng cho nữ: sử dụng sự mềm mại của đôi cánh tay, kết hợp với động tác chân xiên lướt cùng với dáng người và đầu tạo sự mềm mại, uyển chuyển, sự chuyển động lâng lâng của cánh chim bay. Động tác CB được sử dụng nhiều trong các vở ca kịch truyền thống (chèo).

CHIM CÁNH CỤT (*sinh; Spheniscidae*), họ chim không biết bay, sống ở nước, bơi lặn giỏi. Loài nhỏ cao 30 cm, nặng 1 - 1,5 kg; loài lớn nhất cao 80 - 100 cm, nặng 15 - 40 kg. Lông lưng màu thẫm, bụng trắng. Sống thành tập đoàn lớn. Số lượng trứng đẻ mỗi lứa tuỳ loài; ấp 33 - 62 ngày. Ăn cá, giáp xác, các động vật nhỏ ở biển. Có 16 loài, sống ở các vùng lạnh Nam Cực, Nam Mĩ, Nam Phi, Nam Châu Đại Dương và Niu Zilân.

CHIM CHẠY (*sinh; Ratites*), tổng bộ gồm các loài chim lớn nhất hiện nay. Có kích thước lớn, chạy nhanh, chân khoẻ, dài, cánh tiêu giảm. Không có xương lưỡi hái, bộ lông rất mềm, rời rạc vì tơ lông thứ cấp không có móc. Gồm: đà điểu Châu Úc (*Dromatus*), đà điểu Nam Mĩ (*Rhea*) và đà điểu Niu Zilân đã tuyệt chủng. Sống hoang dại ở Nam Bán Cầu. CC đã sớm tách khỏi chim bay và tiến hoá theo hướng riêng và giữa hai nhóm chắc chắn không có mối quan hệ gần gũi nhau (xt. *Chim*).

CHIM CHÀ VÔI (*sinh*; *Motacillidae*), họ chim, bộ Chim sẻ (*Passeriformes*). Gồm các loài cỡ nhỏ, phần lớn có đuôi dài, cánh dài và nhọn. Mỏ mảnh và thẳng. Lỗ mũi hình bầu dục. Chim đực và chim cái có bộ lông giống nhau, chim đực thường lớn hơn chim cái. Một năm thay lông hai lần. CCV thích sống ở những bãi trống, đồng ruộng , gần bờ nước. Cũng có loài sống ở vùng rừng núi, nơi có cây bụi lẫn bãi cỏ ven rừng. Làm tổ trên mặt đất, hốc cây, hốc đất, mái nhà, vv. Mỗi lứa đẻ 4 - 6 trứng, thời gian ấp 12 - 16 ngày. Thức ăn chính là côn trùng nhỏ. Có khoảng 70 loài, phân bố khắp các vùng trên thế giới. Ở Việt Nam, có 9 loài, 2 chi: Chim manh (*Anthus*) và CCV (*Motacilla*).

CHIM CHÍCH (*sinh; Sylviinae*), phân họ chim, họ Đớp ruồi (*Muscicapidae*). Gồm các loài chim cỡ nhỏ và trung bình, loài nhỏ nhất nặng 6 g, lớn nhất 30 g. Mỏ thường mảnh, mép trơn. Lỗ mũi ở trước trán gần mép mỏ. Chân thường yếu. Bộ lông mềm, màu không sặc sỡ, chim đực lớn hơn chim cái. Làm tổ

trong các bụi cây, bụi cỏ hay trên mặt đất, một số loài làm tổ có mái che kín hay bằng các lá rộng cuộn lại. Trứng màu xanh nhạt hay hung nâu; ở số ít loài trứng còn có hình vẽ. Phân họ CC có khoảng 320 loài, phân bố ở Cựu thế giới; ở Tân thế giới chỉ có hai loài ở Alaxka. Ở Việt Nam, có 52 loài, 14 chi: CC đuôi ngắn (*Cettia*), CC đuôi cụt (*Tesia*), CC đầu nhọn (*Acrocephalus*), CC đầm lầy (*Locustella*), CC (*Bradypterus*), Chích bông (*Orthotomus*), Chiền đồng (*Cisticola*), Chiền chiền lớn (*Megalurus*), Chích đuôi dài (*Graminicola*), Chích đớp ruồi (*Seicercus*), CC (*Phylloscopus*), Chiền chiện (*Prinia*), Chích mỏ rộng (*Phragmaticola*) và Chích bụng vàng (*Gerygone*).

CHIM CÚT (*nông; Coturnix japonica*), loài chim, họ Trĩ (*Phasianidae*). Nặng khoảng 110 - 120 g (con đực), 135 - 145 g (con cái). Lông màu nâu đất; bụng và mặt dưới cổ màu trắng vàng (con đực) hay trắng đục (con cái). CC mái 35 - 45 ngày tuổi bắt đầu đẻ, mỗi năm đẻ 250 - 300 trứng. Trứng nặng 7 - 10 g, vỏ màu trắng đục có đốm đen. CC được nuôi để lấy trứng và thịt. Trứng có nhiều lexitin hơn trứng các loài chim khác. Thịt ngon, có vị như thịt chim rừng. CC được thuần hoá sớm ở các nước Arập và ở Nhật Bản; trở thành đối tượng chăn nuôi công nghiệp ở Nhật Bản từ những năm 50 và ngày nay được phổ biến ở Châu Âu, Châu Mĩ với giống chính là CC Nhật Bản (*Coturnix japonica*). Có thể nuôi CC thả trên nền chuồng hoặc ở lồng tầng. Nguồn thức ăn: thức ăn hỗn hợp cám, ngô, đậu tương, khô dầu, bột cá, chất khoáng và vitamin; đảm bảo tỉ lệ protein 24 - 28% trong thức ăn cho CC thịt, 22 - 24% cho CC đẻ.

Chim cút

CHIM ĐẦU RÌU (*sinh; Upupa epops*), loài chim, họ Đầu rìu (*Upupidae*), bộ Sả (*Coraciiformes*). Cỡ trung bình, mỏ rất dài, mảnh và cong dần xuống. Lưỡi rất ngắn, yếu. Trên đầu từ trán đến gáy có mào lông dài, có thể dựng lên hay xẹp xuống tuỳ ý (lúc mào dựng lên trông chim giống hình cái đầu rìu). Phân bố ở Axam, Myanma, Thái Lan, Lào, Cămpuchia, Xumatra, Nam Trung Quốc. Ở Việt Nam, mùa sinh sản từ cuối tháng 3 đến tháng 7 thường gặp từng đôi, ngoài mùa sinh sản, gặp từng đàn nhỏ 5 - 7 con. Nơi ở CDR thay đổi tuỳ vùng: đồng bằng hay gặp ven rừng, các suờn núi đá, nương rẫy. Làm tổ trong các hốc cây, các kẽ đá ở núi đá vôi. Mỗi lứa đẻ 3 - 5 trứng. Thức ăn là các loài côn trùng và các sinh vật nhỏ khác trên mặt đất, trong các đám cỏ khô. CDR là loài chim có ích diệt sâu bọ có hại.

CHIM ĐỚP RUỒI (*sinh; Mussiccapinae*), phân họ chim cỡ nhỏ, bộ Chim sẻ (*Passeriformes*). Trọng lượng cơ thể 8 - 25 g. Tất cả đều có mỏ rộng, gốc mỏ dẹt. Chân yếu, ngón ngắn, cánh dài. Màu lông rất đa dạng: một số có màu nâu xám, số khác có lông sặc sỡ (nhất là các loài ở vùng nhiệt đới). Đa số các loài có đuôi ngắn nhưng có loài đuôi rất dài như chim thiên đường. Chim đực và chim cái có bộ lông khác nhau. CDR thường sống ở rừng thưa sáng sủa, ven rừng, các vườn cây. Làm tổ trên cành cây, kẽ lá, hốc cây . Thức ăn chính là côn trùng, phần lớn bắt mồi bay, mùa đông thường ăn quả mềm, hạt thực vật. Có 360 loài, 44 chi. Phân bố ở hầu hết các vùng trên thế giới, trừ Châu Mĩ. Ở Việt Nam, có 33 loài, 6 chi: CDR xám (*Culicicapa*), CDR (*Muscicapa*), CDR cánh hung (*Drymophila*), Thiên đường (*Terpsiphone*), Rẻ quạt (*Rhipidura*), và CDR xanh gáy đen (*Hypothymis*).

"CHIM GRÚ" (*múa*), điệu múa của người Êđê, ở hai tỉnh Gia Lai, Kon Tum, biểu diễn trong lễ cầu mùa hàng năm, khi lúa chín. CG bay về nhiều, báo hiệu một mùa bội thu. Người ta giết trâu cúng tế CG, đồ lễ là đầu trâu được đặt trên cột gong (cột lễ). Tốp nữ đầu phủ khăn đỏ, đứng trên các cột thang của cột gong, hát múa mời CG về ăn mừng được mùa, tốp nam quỳ phủ phục trước cột gong, thỉnh thoảng hô to: pơ xơ tốp! pơ xơ tốp! Nữ múa nhiều động tác đẹp như "rung mơ thưa", "đuổi cánh", "vuốt vặn". Nhạc: sử dụng cồng, đàn tơrưng.

CHIM NON KHOẺ (*sinh*), chim lúc mới nở đã phát triển đầy đủ: có tai, mắt đã mở, bộ lông dày, chân khoẻ. Có thể rời tổ theo bố mẹ kiếm ăn. Các loài chim bơi, chim chạy làm tổ trên mặt đất là CNK, vd. gà Châu Úc (*Megapodiidae*) ngay sau khi nở đã bay và sống độc lập.

CHIM NON YẾU (*sinh*), chim khi mới nở chưa có lông, mắt chưa mở, chân yếu không đỡ nổi trọng lượng cơ thể. Chúng chỉ há miệng đòi ăn, chim bố mẹ phải mớm cho chim con đến khi chim con có kích thước gần bằng chim trưởng thành. CNY phát triển rất nhanh, thành thục sớm, vd. bồ câu, sáo.

CHIM SÂU (*sinh*; *Dicaeidae*), họ chim cỡ nhỏ, nặng khoảng 4 - 10 g. Mỏ ngắn, hình tam giác. Đuôi ngắn. Bộ lông sặc sỡ. Hầu hết các loài CS là chim hoạt động, chim rừng thực thụ, nhưng cũng có thể gặp ở vườn làng, thành phố, những nơi có nhiều cây. Thức ăn chính là côn trùng nhỏ, nhện, nhiều loài ăn cả phấn và mật hoa, quả mềm. Họ CS có khoảng 55 loài, 6 chi, phân bố ở vùng nhiệt đới và ôn đới Đông Bán Cầu, trừ Châu Phi. Ở Việt Nam, có 8 loài, 2 chi: CS đầu đen (*Prionochilus*) và CS (*Dicaeum*).

CHIM SẺ (*sinh; Passeriformes*), bộ gồm các loài chim cỡ trung bình và nhỏ (con lớn nhất chỉ nặng 1100 - 1600 g như quạ, nhỏ nhất khoảng 4 - 5 g như chim hút mật). Cơ thể chắc, phần lớn mỏ thẳng hơi cong, một số có mỏ dị dạng (khướu và chim mỏ rộng). Chân thường 4 ngón và nằm trên cùng một mặt phẳng. Bộ lông chắc hay xốp, một số có lông sặc sỡ (vàng anh). Đa số các loài thuộc bộ C đơn thê, con non yếu. Tổ được làm rất cẩn thận và có tập tính bảo vệ tổ, hằng năm lại về chỗ cũ làm tổ. Thức ăn chính là côn trùng, số ít ăn quả mềm, hạt, hút mật. Bộ CS là nhóm chim đông nhất trong lớp chim, có 5 nghìn loài, phân bố khắp Trái Đất (trừ Nam Cực), có ở tất cả các cảnh quan. Được chia ra 3 phân bộ: Mỏ rộng (*Eurylaimi*) ở Châu Phi và Đông Nam Á; Sẻ hót (*Oscines*) có tới 4 nghìn loài, sống khắp Trái Đất; Sẻ kêu (*Clamatores*) ở Nam Mĩ, vùng nhiệt đới Châu Âu, Châu Á.

Ở Việt Nam, có 369 loài, 24 họ. Hầu hết các loài CS có ích: góp phần hạn chế côn trùng hại cây trồng, cây rừng; nhiều loài có bộ lông đẹp, tiếng hót hay. Tuy vậy, cũng có một số loài ăn quả, hạt nhưng không đáng kể và thường thu hẹp trong thời gian nhất định.

CHIM SẺ ĐACUYN (*sinh*; Darwin's finches), 13 loài chim sẻ được Dacuyn mô tả lần đầu tiên, chỉ có ở quần đảo Galapagôt (Pt. Galapagos) vùng Nam Thái Bình Dương nhưng lại có quan hệ họ hàng với chim sẻ Nam Mĩ, mà từ đó chúng phát tán ra. Các loài CSĐ thể hiện tính thích nghi rất rõ rệt, trên thực tế chúng chiếm giữ những ổ sinh thái mà ở những vùng khác trên thế giới lại do những loài chim khác như gõ kiến chiếm giữ.

CHIM, THÚ QUÝ HIẾM (*sinh*), những loài chim, thú có giá trị kinh tế, khoa học, thẩm mĩ, vv. số lượng còn rất ít do bị săn bắn quá mức, có nguy cơ tuyệt chủng, vd. voi, tê giác, bò rừng (3 loài), trâu rừng, công, trĩ, vv. Cấm săn bắt các loài CTQH bằng bất kì phương tiện nào.

Hầu hết các quốc gia đều có "Sách đỏ" trong đó có phần quan trọng ghi tên những loài động vật hoang dã quý hiếm đang có nguy cơ bị tiêu diệt hay số lượng giảm nhanh chóng do môi trường sống của chúng bị con người phá hoại hoặc do bị săn bắn bừa bãi. Việt Nam đã có "Sách đỏ" (phần động vật) từ 1994, đã tham

gia CITES (Công ước quốc tế về buôn bán các loài động thực vật quý hiếm và có nguy cơ diệt vong).

CHIM ƯNG NHÀ TRỜI (*quân sự*; A. Skyhawk), tên gọi loại máy bay cường kích hạng nhẹ, một chỗ ngồi, một động cơ tuabin phản lực kiểu A - 4 của hải quân Mĩ. Mẫu đầu tiên bay thử 22.6.1954. Đưa vào trang bị cho Hạm đội Thái Bình Dương và Hạm đội Đại Tây Dương từ 26.10.1956. Có các mẫu A - 4 A, C, E, G, H, K, L, M, N, P, Q. Khối lượng lớn nhất 12,437 nghìn kg; tốc độ lớn nhất 1,086 nghìn km/h; có thể mang bom thường hoặc hạt nhân, tên lửa, rốc két (tối đa 3 nghìn kg). Được dùng trong chiến tranh xâm lược Việt Nam và đảm nhận nhiều nhiệm vụ bay hơn bất cứ loại máy bay nào khác của hải quân Mĩ ở Việt Nam. Chiếc A - 4 của hải quân Mĩ bị bắn rơi đầu tiên ở Hòn Gai (5.8.1964).

CHIN (*dân tộc*), dân tộc thiểu số của Liên bang Myanma, tên tự gọi là Laimi, nghĩa là "người"; số dân 750 nghìn (1986), phân bố rải rác ở vùng núi cao miền tây Myanma, giáp Ấn Độ (ở đây có 140 nghìn người, cũng là người C nhưng lại gọi là Cuki). Thuộc tiểu chủng Nam Mônggôlôit, nói ngôn ngữ Tạng - Myanma. Kinh tế: làm nương rẫy, gieo trồng ngũ cốc (lúa, ngô, vv.) và các loài cây họ đậu. Ở nhà sàn. Y phục cổ truyền: đàn ông đóng khố, đàn bà mặc váy ngắn. Công xã nông thôn bao gồm một số nhóm gia đình huyết tộc. Tàn dư hôn nhân ngoại tộc còn được bảo lưu. Gia đình phụ hệ với hình thái hôn nhân vợ cư trú bên chồng. Tôn giáo nguyên thuỷ; khoảng 30% cư dân đã theo đạo Thiên Chúa và đạo Tin Lành.

CHÍN MÉ (*y*), nhiễm khuẩn cấp tính ở một phần ngón tay do tụ cầu khuẩn vàng hoặc liên cầu khuẩn tan huyết. Có CM nông, CM dưới da và CM sâu. CM nông có các thể lâm sàng sau: CM ban đỏ (dưới biểu bì, không thành mủ, ngón tay màu ban đỏ, căng tức); CM dạng phỏng nước (có nốt phỏng chứa thanh dịch, sau chuyển sang mủ); CM thể dưới móng (bọc mủ dưới một phần móng hoặc toàn móng); CM thể quanh móng (bọc mủ ở gốc móng rồi lan dần ra quanh móng); CM thể nhọt. CM dưới da phát sinh ở các mô dưới lớp da, với các thể lâm sàng: CM múp ngón tay [ở phía gan đầu ngón tay, dễ lan vào xương theo các thớ Sapi (Sharpey)]; CM đốt ngón tay (đốt một, đốt hai); CM hình hai túi (vừa CM nông dưới biểu bì, vừa CM dưới da, hai túi thông với nhau thành hình quả bầu nậm); CM hậu bối (bọc mủ lan sâu đến mô dưới da phía gan ngón, tuyến mồ hôi bị viêm mủ, mô lân cận bị hoại tử tạo thành ngòi hậu bối). CM sâu gồm: CM xương (viêm xương tuỷ cấp, thường gặp ở đốt tận, có khi mầm bệnh theo đường máu); CM khớp (viêm mủ cấp khớp ngón, có khi viêm bao hoạt dịch mủ, có khi viêm xương - khớp); CM bao hoạt dịch, gân gấp ngón hai, ba, bốn (viêm mủ cấp bao hoạt dịch gân gấp ngón trỏ, ngón giữa, nhón nhẫn). Cần điều trị sớm, kịp thời rạch tháo mủ; dùng kháng sinh có tác dụng với vi khuẩn gây viêm mủ.

CHÍN SÁP (*sinh, nông*), trạng thái phát triển của hạt ngô trên bắp khi các chất dự trữ trong hạt đã đặc dần lại, bóp hạt ngô thấy dẻo như sáp. Sau CS là giai đoạn ngô chín già, hạt đã đông cứng. Ở một số nước trồng ngô phát triển, ngô nếp dùng để người ăn thường được thu hoạch lúc CS, làm chín trong dây chuyền bằng hơi nước và đóng gói bằng bao nilon, tiêu thụ hoặc xuất khẩu sang nước không trồng được ngô. Ở Việt Nam, ngô nếp thường được bẻ lúc CS, dùng để luộc (ăn hạt và uống nước) hoặc xát ra để nấu chè, hầm với thịt gà.

CHÍN SỮA (*sinh, nông*), trạng thái của hạt ngô trên bắp khi các chất dự trữ đã và đang dồn về hạt; bóp nát hạt ngô thấy có nước trắng như sữa, nhiều tinh bột. Ngô CS là ngô có năng suất chất xanh và số lượng chất dinh dưỡng cao nhất. Các bộ phận thân chưa già, bắp ngô không quá non. Thu hoạch ngô CS làm thức ăn xanh cho gia súc có sừng; có thể cho ăn tươi hoặc ủ chua để dự trữ.

CHÍN TIẾP (*sinh, nông*), tên chung chỉ những quá trình cần thiết có thể xảy ra trong một số loại hạt trước khi nảy mầm, kể cả trong điều kiện bên ngoài thích hợp. Thời kì ngủ có tác dụng như sự CT đối với hạt, ngăn cản việc nảy mầm sớm, trước thời vụ không thích hợp như mùa đông. Thường gặp hiện tượng CT ở họ Hoa hồng (*Rosaceae*).

CHINH CHIÊNG (*nhạc*), tên gọi bộ chiêng, cồng, nhạc cụ thuộc họ tự thân vang (x. ***Họ nhạc cụ***), chỉ gõ của người Bana (Tây Nguyên). Một bộ CC hoàn chỉnh thường gồm năm chiếc cồng có núm (chiêng) và tám chiếc chiêng không có núm (tiếng Bana là chinh). Cùng hoà tấu với 13 cồng chiêng có một trống cái lớn (x. ***Pơ nơng***) và hai đôi chũm choẹ (x. ***Hạ cam***). CC chỉ được phép dùng trong các nghi lễ lớn, trọng thể của làng như lễ đâm trâu, bò mà, cúng bến nước, lên nhà mới, cưới.

"CHINH PHỤ NGÂM" (*văn*), tác phẩm văn học Việt Nam. Nguyên văn chữ Hán của Đặng Trần Côn, gồm 483 câu, thể trường đoản cú, ra đời khoảng đầu đời Cảnh Hưng (1740 - 42). Hiện có 7 bản dịch và phỏng dịch (trong đó có 4 bản song thất lục bát và 3 bản lục bát) của Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Khản, Phan Huy Ích, Bạch Liên Am họ Nguyễn. Bản dịch thành công nhất (thể song thất lục bát) được phổ biến rộng rãi từ trước tới nay vẫn được coi là của Đoàn Thị Điểm (theo thuyết của Bùi Huy Bích trong "Hoàng Việt thi tuc").

CPN phản ánh một vấn đề nóng hổi của thời đại, đó là tiếng nói chống chiến tranh phi nghĩa và khát vọng hoà bình của nhân dân thông qua lời than thở triền miên của người phụ nữ có chồng ra trận. Bản dịch là một kiệt tác thể hiện sự tinh tế và phong phú của tiếng Việt, cũng như "Cung oán ngâm khúc" của Nguyễn Gia Thiều, "Ai Tư Vãn" của Lê Ngọc Hân, "Tự tình khúc" của Cao Bá Nhạ, "Thu dạ lữ hoài ngâm" của Đinh Nhật Thận, vv. Thể loại "ngâm khúc" trở thành khá phổ biến trong văn học cổ điển Việt Nam.

CHỈNH ĐẢNG (1952 - 53) (*chính trị*), cuộc vận động giáo dục chính trị tư tưởng được tiến hành trong Đảng lao động Việt Nam theo quyết định của Hội nghị Trung ương 3 khoá II (4.1952). Qua hai năm 1952 - 53, cuộc CĐ đã làm cho cán bộ đảng viên thấm nhuần đường lối cách mạng dân tộc dân chủ, thấu suốt quan điểm kháng chiến lâu dài và tự lực cánh sinh, loại trừ những biểu hiện bi quan dao động, ỷ lại vào sự giúp đỡ của bên ngoài, quyết tâm chống đế quốc và phong kiến, chấp hành đúng chính sách ruộng đất của Đảng và Chính phủ. Tuy nhiên trong phương pháp tiến hành CĐ, có xu hướng "tả khuynh" phê bình thiếu khách quan, nặng về khuyết điểm.

CHỈNH HỢP (*địa chất*), quan hệ tiếp xúc liên tục giữa hai phân vị địa tầng kế tiếp nhau. Ở mặt tiếp xúc giữa hai phân vị không có mặt bào mòn và thế nằm các lớp đá của chúng hoàn toàn phù hợp với nhau. Có thể phân biệt CH giả, khi thế nằm giữa hai phân vị địa tầng phù hợp nhau nhưng trên thực tế có gián đoạn trong tích tụ trầm tích.

CHỈNH HỢP (*toán*), một khái niệm của toán học tổ hợp. Một CH chập k của n phần tử là một tập hợp con sắp thứ tự gồm k phần tử lấy ra từ một tập hợp gồm n phần tử. Hai CH chập k được xem là khác nhau nếu chúng khác nhau bởi các phần tử hoặc bởi thứ tự các phần tử. Số CH chập k khác nhau của n phần tử được kí hiệu là A_n^k và được tính bởi công thức

$$A_n^k = \frac{n!}{(n-k)!}$$

Vd. với 5 số lẻ đầu tiên ta có thể lập nên:

$A_5^3 = \frac{5!}{(5-3)!} = \frac{1.2.3.4.5}{1.2} = 60$ số có ba chữ số khác nhau.

CHỈNH LƯU (*lí*), việc biến đổi dòng điện xoay chiều thành dòng điện một chiều. Thiết bị dùng để CL gọi là bộ CL, trước đây dùng đèn điện tử hai cực (kenotron) hiện nay dùng điôt bán dẫn.

CHỈNH TRỊ SÔNG (*nông*) 1. Xây dựng các công trình kĩ thuật (kể cả trồng cây) dọc theo một con sông hoặc một đoạn sông để hướng dòng chảy theo luồng lạch đã định.

2. Trong giao thông thuỷ, làm dòng chảy đạt tới chiều sâu cần thiết bằng cách xây dựng các hệ thống âu thuyền và đập. Nếu dòng sông có độ dốc thoải thì CTS bằng cách cắt thẳng hoặc nắn dòng.

CHÍNH ÂM HỌC (*ngôn ngữ*; A. orthoepy) 1. Bộ phận của ngôn ngữ học, nghiên cứu những biến thể phát âm tồn tại trong một ngôn ngữ và lựa chọn trong đó những biến thể phù hợp nhất với những cách phát âm đã được truyền thống chấp nhận, phù hợp với khuynh hướng phát triển của ngôn ngữ và đạt tính nhất quán trong hệ thống. Đó là sự xác định chuẩn mực ngữ âm của một ngôn ngữ.

2. Sự phát âm phù hợp với chuẩn mực ngữ âm đã được xã hội xác định và được chấp nhận trong một ngôn ngữ nhất định.

CHÍNH BINH (*quân sự*), lực lượng tác chiến theo phương pháp quy ước, thường hoạt động ở chính diện quân đối phương. Trong trận đánh quân Thanh ở Thăng Long (30.1.1789), đạo quân do Quang Trung chỉ huy đánh từ hướng Ngọc Hồi là CB, đạo quân do đô đốc Đông chỉ huy đánh vu hồi vào hướng Đống Đa là kì binh. Trong tác chiến, tuỳ tình hình cụ thể mà có sự chuyển hoá giữa CB và kì binh.

CHÍNH CA (*nhạc*), bài hát chính thức của một quốc gia, một tổ chức, một tôn giáo hay một phong trào vv. Thường có tên gọi cụ thể: quốc ca, thánh ca...

CHÍNH CƯƠNG CỦA ĐẢNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM (*chính trị*), văn kiện chính trị được thông qua tại Đại hội II của Đảng (2.1951). Chính cương bao gồm ba chương: thế giới và Việt Nam; xã hội Việt Nam và cách mạng Việt Nam; chính sách của Đảng lao động Việt Nam. Nhiệm vụ cơ bản của cách mạng Việt Nam lúc bấy giờ là đánh đuổi đế quốc xâm lược, giành độc lập và thống nhất thật sự cho dân tộc, xoá bỏ những tàn tích phong kiến và nửa phong kiến, làm cho người cày có ruộng, phát triển chế độ dân chủ nhân dân, gây cơ sở cho chủ nghĩa xã hội. Ba nhiệm vụ đó quan hệ khăng khít với nhau. Song nhiệm vụ chính trước mắt lúc đó là hoàn thành giải phóng dân tộc. Động lực của cách mạng là nhân dân, bao gồm: công nhân, nông dân, tiểu tư sản thành thị, trí thức, tư sản dân tộc và những thân sĩ (địa chủ) yêu nước và tiến bộ. Nền tảng của nhân dân là công nhân, nông dân và trí thức. Người lãnh đạo là giai cấp công nhân. Đó là một cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và tiến lên chủ nghĩa xã hội, là một quá trình đấu tranh lâu dài, trải qua nhiều giai đoạn. Các giai đoạn ấy không tách rời nhau mà mật thiết liên hệ xen kẽ với nhau. Nhưng mỗi giai đoạn có một nhiệm vụ trung tâm, phải tập trung lực lượng để thực hiện nhiệm vụ trung tâm đó.

CHÍNH DANH (*triết*), một khái niệm chính trị - đạo đức, có nghĩa là làm cho đúng danh xưng, danh phận, khiến cho danh và thực phù hợp với nhau. Xuất hiện trong thiên "Tử Lộ", sách "Luận Ngữ", với lời của Khổng Tử chủ trương về công việc chính trị "tất phải chính danh trước". Có nghĩa là "vua ra vua, tôi ra tôi, cha ra cha, con ra con". Cần tuân thủ chính danh đó để duy trì trật tự thống trị. Về sau, được mở rộng ra đến danh xưng của hết thảy các sự vật và đã xảy ra nhiều cuộc tranh luận.

CHÍNH GIÁO (*tôn giáo*, cg. đạo Chính thống, Đông chính giáo; A. Orthodoxa), một trong ba nhánh chính của đạo Kitô, cùng ngang hàng với đạo Thiên Chúa, đạo Tin lành. Đạo Kitô sau khi thành lập ít lâu (1054) chia ra giáo phái miền Đông và giáo phái miền Tây. Giáo hội phái miền Đông lấy Côngxtantinốp làm trung tâm tự xưng là CG, cũng tự xưng là Công giáo (tức Thiên Chúa giáo), đối lập với giáo hội miền Tây. CG thờ Thượng đế và Jêsu Crit (Jésus Christ) cùng tôn Maria làm Đức Mẹ, tôn trọng quyết nghị của Hội nghị Giáo chủ quốc tế (họp 7 lần trước) không thừa nhận Giáo hoàng La Mã đứng đầu đạo Kitô trên toàn cầu, chủ trương trừ Giáo chủ ra, mọi giáo sĩ đều được kết hôn, cầu kinh bằng tiếng dân tộc, coi trọng hình thức lễ nghi và trang trí nhà thờ. Cuối thế kỉ 16, CG ở Nga và các nước Đông Âu tách khỏi Côngxtantinốp hoạt động độc lập. CG phổ biến ở Nga, Rumani, Nam Tư, Bungari, Hi Lạp, đảo Sip.

CHÍNH HỘ (*sử*), chỉ những đinh nam trong chế độ đăng kí hộ tịch ở các làng xã Việt Nam dưới thời phong kiến (những người này gọi là trường tịch), còn dân ngụ cư gọi là khách hộ, được đặt ra từ thời Lý. CH lại phân ra nhiều loại để chia nhận ruộng đất công làng xã và làm nghĩa vụ đối với triều đình như nộp thuế đinh, chịu quân dịch và phu dịch.

CHÍNH LUẬN (*báo*), thể văn nghị luận để phân tích, bình luận về các vấn đề chính trị - xã hội, văn hoá nổi bật trong từng thời gian nhất định. CL có ý nghĩa rất quan trọng đối với vai trò tuyên truyền và cổ động của báo chí.

CHÍNH NGỌ (*lí*; cg. chính trưa), thời điểm mà Mặt Trời đi qua kinh tuyến trời của vị trí quan sát và có độ cao lớn nhất trên mặt phẳng chân trời. Theo giờ Mặt Trời, CN là đúng 12 giờ theo giờ địa phương.

CHÍNH PHỦ (*luật, tổ chức*), cơ quan hành pháp của một quốc gia. Ở các nước khác nhau, CP mang những tên gọi khác nhau như CP (Hoa Kì, Pháp, Việt Nam), Quốc vụ viện (Trung Quốc), Hội đồng Bộ trưởng (Liên Xô; Việt Nam, 1980 - 92), Nội các (Anh, Nhật Bản), vv. Trong quan hệ quốc tế, người ta thường gọi cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của một nước là CP của nước ấy. CP xuất hiện vào thế kỉ 17, sau thắng lợi của cuộc cách mạng tư sản ở các nước phương Tây (đầu tiên ở Anh).

Xét theo thể chế, CP có thể phân chia thành: 1) CP quân chủ lập hiến: vua là người đứng đầu nhà nước, bổ nhiệm thủ tướng CP và có thể cả các bộ trưởng. 2) CP cộng hoà: tổng thống là người đứng đầu nhà nước, do nhân dân bầu; thủ tướng là người đứng đầu CP, do nghị viện cử. 3) CP theo chế độ tổng thống: tổng thống do nhân dân bầu, vừa là người đứng đầu nhà nước, vừa là người đứng đầu CP; các bộ trưởng do tổng thống chọn và được quốc hội thông qua, chỉ chịu trách nhiệm trước tổng thống, không chịu trách nhiệm trước quốc hội 4) CP đại nghị: tổng thống do nhân dân bầu, thủ tướng CP do quốc hội cử theo kiến nghị của tổng thống và chịu trách nhiệm trước tổng thống và quốc hội.

Do sự phát triển của xu hướng dân chủ, tính chất của CP ở nhiều nước trên thế giới không giữ nguyên như cũ mà có những hình thức tổ chức mới phù hợp với đặc điểm xã hội của từng nước. Ở Anh, người đại diện cho chính đảng hoặc liên minh chính đảng chiếm đa số ghế trong Quốc hội, được nhà vua mời ra lập Nội các, chịu trách nhiệm trước Quốc hội và chịu sự giám sát của Quốc hội. Hoa Kì là nước tiêu biểu cho chế độ tổng thống; từ khi có Hiến pháp đầu tiên năm 1787 đến nay, tổ chức CP về cơ bản không thay đổi. Ở Thuỵ Sĩ, một Hội đồng liên bang gồm bảy thành viên, đại diện cho bảy tổng trong liên bang, do Quốc hội bầu, làm chức năng của CP. Người đứng đầu Hội đồng liên bang đại diện cho Liên bang Thuỵ Sĩ cả về đối ngoại và đối nội.

Ở Việt Nam, sau Cách mạng tháng Tám, CP đầu tiên được thành lập năm 1945 với tên gọi CP lâm thời nước Việt Nam dân chủ cộng hoà; theo Hiến pháp năm 1946, lấy tên là CP Việt Nam

dân chủ cộng hoà, gồm có chủ tịch nước và nội các (gồm có thủ tướng, các bộ trưởng). Theo Hiến pháp năm 1959, Hội đồng Chính phủ là CP của Việt Nam dân chủ cộng hoà. Theo Hiến pháp năm 1980, Hội đồng Bộ trưởng là CP của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Theo Hiến pháp năm 1992, CP Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là cơ quan chấp hành của Quốc hội và là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của Việt Nam. CP gồm thủ tướng, các phó thủ tướng, các bộ trưởng đứng đầu 20 bộ (xt. *Bộ*), các bộ trưởng phụ trách công tác khác của CP (như dân số và kế hoạch hoá gia đình, bảo vệ và chăm sóc trẻ em) và các thành viên ngang bộ trưởng (thủ trưởng của 7 cơ quan ngang bộ: Văn phòng CP, Ban tổ chức - cán bộ của CP, Ngân hàng nhà nước, Thanh tra nhà nước, Uỷ ban nhà nước về hợp tác và đầu tư, Uỷ ban dân tộc và miền núi, Uỷ ban kế hoạch nhà nước). CP có nhiệm vụ thống nhất quản lí việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của Nhà nước Việt Nam.

CHÍNH PHỦ CÁCH MẠNG LÂM THỜI CỘNG HOÀ MIỀN NAM VIỆT NAM (*chính trị, tổ chức*), chính phủ do Đại hội đại biểu quốc dân miền Nam họp từ 6 đến 8.6.1969 quyết định thành lập, chủ tịch là kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát, có Hội đồng cố vấn Chính phủ do luật sư Nguyễn Hữu Thọ làm chủ tịch. CPCMLTCHMNVN ra đời là kết quả của quá trình đấu tranh của nhân dân, là thắng lợi có ý nghĩa chiến lược của cách mạng miền Nam, là một chính phủ hợp pháp, đại diện chân chính của nhân dân miền Nam và được nhiều nước trên thế giới công nhận và đặt quan hệ ngoại giao.

Sau khi cuộc Kháng chiến chống Mĩ thắng lợi, đất nước được thống nhất, thực hiện quyết định của Hội nghị hiệp thương chính trị của đại biểu miền Bắc và miền Nam họp ở Sài Gòn tháng 11.1975, ngày 25.4.1976, nhân dân cả nước đã tiến hành tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung của nước Việt Nam thống nhất. Quốc hội thống nhất họp tại Hà Nội từ 24.6 đến 3.7.1976 đã quyết định tên nước thống nhất là Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và đã bầu các thành viên của cơ quan chính quyền nhà nước thống nhất.

CHÍNH PHỦ LÂM THỜI NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ (*chính trị*), chính phủ được thành lập ngay sau khi cuộc tổng khởi nghĩa tháng 8.1945 thành công, trên cơ sở cải tổ Uỷ ban dân tộc giải phóng Việt Nam. Chính phủ có thành phần rộng rãi, đoàn kết được các đảng phái yêu nước và những nhân sĩ tiến bộ, bao gồm 15 bộ do Hồ Chí Minh làm chủ tịch kiêm bộ trưởng ngoại giao. Đây là một chính phủ quốc gia thống nhất, giữ trọng trách chỉ đạo toàn quốc, đợi ngày triệu tập Quốc hội để cử ra một chính phủ chính thức. Ngày 2.9.1945, Chính phủ đã ra mắt quốc dân tại quảng trường Ba Đình, Hà Nội và Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ đọc bản tuyên ngôn độc lập nổi tiếng. Trong tình thế chính quyền cách mạng như nghìn cân treo sợi tóc, thực hiện chủ trương "thống nhất, thống nhất và thống nhất" và sách lược phân hoá kẻ thù, CPLTNVNDCCH tự cải tổ thành chính phủ liên hiệp lâm thời (1.1.1946) do Hồ Chí Minh làm chủ tịch, trong đó có sự tham gia của đại diện Việt Nam quốc dân đảng và Việt Nam cách mạng đồng minh hội. Ngày 1.1.1946, Hồ Chí Minh công bố danh sách chính phủ liên hiệp lâm thời và đường lối của Chính phủ. Về đối nội: tổ chức tổng tuyển cử toàn quốc, thống nhất các cơ quan hành chính; ra sức phát triển nông nghiệp, khuyến khích trồng trọt chăn nuôi, thống nhất bộ đội vũ trang dưới quyền chỉ huy của Chính phủ, các đảng phái không có quân đội riêng, thực hiện sự thống nhất chính trị; giúp đỡ các cơ quan văn hoá, tăng gia sản xuất để chống đói và chống ngoại xâm. Về đối ngoại: kêu gọi các nước công nhận quyền độc lập của Việt Nam, thân thiện với kiều dân ngoại quốc, nhất là Hoa Kiều, đánh thực dân Pháp, bảo vệ tính mạng và tài sản của những kiều dân Pháp không làm hại nền độc lập của Việt Nam. Trong hơn 2 tháng tồn tại, Chính phủ liên hiệp lâm thời nước Việt Nam dân chủ cộng hoà đã thực hiện sách lược hoà hoãn với quân đội Tưởng Giới Thạch lúc đó đang đóng tại miền Bắc Việt Nam, lãnh đạo và chi viện tích cực cuộc kháng chiến ở Nam Bộ, tổ chức thắng lợi tổng tuyển cử Quốc hội trong cả nước, phát hành giấy bạc Việt Nam, động viên nhân dân tăng gia sản xuất, đẩy lùi nạn đói, chống giặc dốt. Đó là những thắng lợi đầu tiên giành được trong hoàn cảnh cực kì khó khăn phức tạp của buổi đầu dựng nước, đặt nền móng quan trọng cho cuộc trường kì kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược giành độc lập tự do cho đất nước. Ngày 2.3.1946, tại kì họp thứ nhất của Quốc hội, Chính phủ liên hiệp lâm thời đã từ chức, Chính phủ liên hiệp kháng chiến do Hồ Chí Minh đứng đầu đã được thành lập.

CHÍNH QUY HOÁ QUÂN ĐỘI (*quân sự*), đưa quân đội vào nền nếp theo những quy chế thống nhất về các mặt: tổ chức, biên chế, trang bị; lãnh đạo, chỉ huy, quản lí, huấn luyện, giáo dục; chế độ và kỉ luật trên cơ sở xây dựng vững chắc tính tổ chức, tính kỉ luật, tính tập trung thống nhất và tính khoa học. Đối với các quân đội ra đời và trưởng thành từ chiến tranh du kích, CQHQĐ là một biện pháp quan trọng để nâng cao sức mạnh chiến đấu, đáp ứng yêu cầu chiến tranh hiện đại.

CHÍNH SÁCH (*chính trị*), những chuẩn tắc cụ thể để thực hiện đường lối, nhiệm vụ; CS được thực hiện trong một thời gian nhất định, trên những lĩnh vực cụ thể nào đó. Bản chất, nội dung và phương hướng của CS tuỳ thuộc tính chất của đường lối, nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội... Muốn định ra CS đúng phải căn cứ vào tình hình thực tiễn trong từng lĩnh vực, từng giai đoạn, phải vừa giữ vững mục tiêu, phương hướng được xác định trong đường lối, nhiệm vụ chung, vừa linh hoạt vận dụng vào hoàn cảnh và điều kiện cụ thể.

CHÍNH SÁCH BẢO HỘ MẬU DỊCH (*kinh tế*), chính sách kinh tế hay học thuyết kinh tế của nhà nước áp dụng một loạt biện pháp thuế quan hay hành chính để cấm hay hạn chế nhập khẩu một số mặt hàng của nước ngoài, nhằm kích thích phát triển nền kinh tế trong nước, không bị nước ngoài cạnh tranh và khuynh đảo. CSBHMD ra đời trước cuộc cách mạng công nghiệp ở Châu Âu, thế kỉ 17 và dần dần bị đẩy lùi bởi chính sách mậu dịch tự do vào thế kỉ 19. Do điều kiện kinh tế - chính trị giữa hai cuộc chiến tranh thế giới, CSBHMD vẫn chiếm ưu thế, tuy mang lại một số kết quả tích cực, nhưng cũng đẻ ra nhiều hậu quả xấu đối với nền kinh tế quốc dân (như hạn chế quan hệ trao đổi quốc tế, xu hướng đóng cửa và tự cung tự cấp, loại bỏ cạnh tranh và làm giảm tính năng động, sáng tạo, cải tiến cơ cấu và cơ chế quản lí...). Ngày nay, trong điều kiện chính trị - kinh tế hiện đại của thế giới, với xu hướng quốc tế hoá nền sản xuất và thị trường thế giới, nhiều tổ chức kinh tế quốc tế, công ti siêu quốc gia, cộng đồng kinh tế - thị trường thuế quan khu vực của các nước ra đời, các mối quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư trên phạm vi thế giới phát triển mạnh, học thuyết cũng như chính sách đóng cửa và tự cung tự cấp không thể tồn tại. Do đó, CSBHMD không còn thịnh hành như trước. Tuy nhiên, trong công cuộc cạnh tranh giữa các nước công nghiệp phát triển, giữa các nước phát triển với các nước đang phát triển, cũng như giữa các khối kinh tế, nhiều nước vẫn còn áp dụng CSBHMD vì những mục tiêu chính trị hay kinh tế nhất định để bảo vệ nền độc lập của đất nước và tìm lợi thế trong cạnh tranh. CSBHMD của các nước tư bản chủ nghĩa phát triển phục vụ lợi ích của các tổ chức độc quyền lớn nhất trong nước và các tổ chức độc quyền xuyên quốc gia. Nội dung chủ yếu của nó là chiếm đoạt, phân chia và phân chia lại các thị trường tiêu thụ hàng hoá và đầu tư. Mục tiêu của CSBHMD của các nước đang phát triển là nhằm

bảo vệ nền kinh tế của những nước này chống sự bành trướng kinh tế của các cường quốc đế quốc chủ nghĩa, góp phần củng cố nền kinh tế dân tộc độc lập.

CHÍNH SÁCH "CÁI GẬY LỚN" (*sử*), chính sách của các giới cầm quyền Hoa Kì can thiệp công khai vào công việc nội bộ của nước khác bằng vũ trang chiếm đóng lãnh thổ hoặc gây sức ép về kinh tế vào đầu thế kỉ 20 khi chủ nghĩa tư bản Hoa Kì chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Cơ sở lí luận là "điều hệ luận của Ruzơven từ học thuyết Mơnrô" được nêu lên trong thông điệp 6.12.1904 của tổng thống Hoa Kì Ruzơven gửi Quốc hội. CSCGL đã được áp dụng ở Panama (1903) và ở Cuba (1906 - 09). Tổng thống Taptơ (A. William Howard Taft), người thay thế Ruzơven, đã tiếp tục chính sách này bằng chính sách "ngoại giao đôla" (xt. ***Chính sách "Ngoại giao đôla"***).

CHÍNH SÁCH CỘNG SẢN THỜI CHIẾN (*kinh tế, sử*), chính sách kinh tế tạm thời của Nhà nước Xô viết trong thời kì nước ngoài can thiệp vũ trang và Nội chiến (1918 - 20), nhằm huy động mọi tài nguyên trong nước cho nhu cầu của tiền tuyến; là một chính sách đặc biệt trong điều kiện nền kinh tế bị tàn phá nặng nề, thực hiện chế độ phân phối hiện vật, loại bỏ quan hệ hàng hoá - tiền tệ, thị trường. Chính quyền Xô viết ngoài việc quốc hữu hoá nền công nghiệp quy mô lớn, còn nắm trong tay công nghiệp hạng vừa và một phần công nghiệp hạng nhỏ. Việc quản lí toàn bộ công nghiệp tập trung ở các cơ quan trung ương; việc cung cấp nguyên liệu, thiết bị, vật liệu cho xí nghiệp cũng như việc phân phối sản phẩm đều tiến hành theo phiếu của cơ quan quản lí, không hạch toán kinh tế. Để bảo đảm cung cấp lương thực cho quân đội và công nhân, nhà nước thi hành chế độ trưng thu lương thực thừa của nông dân, thi hành độc quyền mua bán lương thực, cấm tư nhân buôn bán lương thực và những vật phẩm cần thiết nhất. Ở thành thị, vật phẩm tiêu dùng phân phối theo phiếu với điều kiện ưu tiên cung cấp cho công nhân và căn cứ vào tính chất quan trọng, nặng nhọc của công việc; thi hành chế độ nghĩa vụ lao động phổ biến đối với tất cả mọi người có năng lực lao động. CSCSTC đóng vai trò quan trọng trong việc bảo đảm thắng lợi cho cuộc Nội chiến. Sau khi đập tan bọn can thiệp vũ trang và kết thúc cuộc Nội chiến, CSCSTC được thay thế bằng chính sách kinh tế mới (NEP) tháng 3.1921.

CHÍNH SÁCH DÂN TỘC (*chính trị*), bộ phận cấu thành của chính sách chung của một chính đảng hay một nhà nước nhằm vạch ra những nguyên tắc, biện pháp đối xử và giải quyết vấn đề dân tộc trong một nước.

Việt Nam là một quốc gia gồm 54 dân tộc, trong đó người Kinh chiếm khoảng 88% số dân. Các dân tộc Việt Nam có truyền thống đoàn kết đấu tranh chống thiên tai địch hoạ để dựng nước và giữ nước. Điều kiện tự nhiên và xã hội, số dân và trình độ phát triển kinh tế văn hoá giữa các dân tộc có sự chênh lệch nhau. Trong các dân tộc sống ở biên giới, có những gia đình vẫn có mối quan hệ họ hàng với đồng tộc ở bên kia biên giới. Những đặc điểm nói trên phản ánh tính chất quan trọng và phức tạp của vấn đề dân tộc. Nhà nước Việt Nam đã coi vấn đề dân tộc là một bộ phận quan trọng của cách mạng. Nội dung và mục tiêu chính sách của Đảng và Nhà nước nhằm: 1) Thực hiện bình đẳng, đoàn kết và tương trợ giữa các dân tộc, chống tư tưởng dân tộc lớn và dân tộc hẹp hòi, chống sự phân biệt đối xử giữa các dân tộc, cùng nhau xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam thống nhất giàu mạnh. 2) Ra sức phát triển kinh tế - văn hoá, nâng cao đời sống nhân dân các dân tộc, từng bước xoá bỏ sự chênh lệch giữa các dân tộc về trình độ phát triển do lịch sử để lại. 3) Tôn trọng, bảo vệ và phát triển bản sắc văn hoá tốt đẹp của mỗi dân tộc. Tôn trọng tiếng nói và chữ viết của các dân tộc. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình. Nhà nước Việt Nam khuyến khích các dân tộc học tiếng phổ thông và chữ quốc ngữ, coi đó là phương tiện phục vụ lợi ích chung của tất cả các dân tộc. 4) Coi trọng đào tạo cán bộ người dân tộc thiểu số.

Hiến pháp Việt Nam 1992 quy định: "Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam. Nhà nước thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giữa các dân tộc, nghiêm cấm mọi hành vi kì thị, chia rẽ dân tộc. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc và phát huy những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hoá tốt đẹp của mình. Nhà nước thực hiện chính sách phát triển về mọi mặt, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số".

CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (*ngoại giao*), được xây dựng trên cơ sở độc lập tự chủ, phát huy truyền thống dân tộc, phù hợp với xu thế của thời đại, kết hợp nhuần nhuyễn lợi ích dân tộc với nghĩa vụ quốc tế, độc lập tự chủ với đoàn kết quốc tế, sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, đặt Việt Nam là một bộ phận của cộng đồng thế giới phấn đấu vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. CSDNCNNVN gắn liền với đường lối cách mạng Việt Nam qua các thời kì lịch sử khác nhau với mục tiêu là tranh thủ những điều kiện quốc tế thuận lợi phục vụ yêu cầu của từng giai đoạn cách mạng, cụ thể là phục vụ công cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc, thống nhất đất nước, phục vụ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Phương thức hoạt động đối ngoại của nhà nước Việt Nam là kiên trì nguyên tắc chiến lược, nhưng mềm dẻo về sách lược; kết hợp hoạt động đối ngoại của Đảng, Nhà nước với ngoại giao nhân dân, tạo thành sức mạnh tổng hợp trên lĩnh vực đối ngoại. Chủ tịch Hồ Chí Minh là người đầu tiên vạch ra và trực tiếp chỉ đạo thực hiện đường lối đối ngoại của Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh là kim chỉ nam cho mọi hoạt động đối ngoại. Việt Nam luôn theo đuổi chính sách hoà bình, hữu nghị hợp tác với các nước trên nguyên tắc bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau và cùng có lợi. Thông điệp ngoại giao quan trọng nhất của Việt Nam được chủ tịch Hồ Chí Minh gửi ra thế giới là bản "Tuyên ngôn độc lập" 2.9.1945. Trong các cuộc kháng chiến thần thánh bảo vệ độc lập, thống nhất đất nước, ngoại giao là một mặt trận phối hợp chặt chẽ với mặt trận chính trị và mặt trận quân sự để giành thắng lợi. Vào những thời điểm quan trọng của cuộc đấu tranh, ngoại giao Việt Nam kiên trì hoà bình, sẵn sàng hoà hoãn nhằm tạo điều kiện đưa sự nghiệp cách mạng tiến lên (Vd. Hiệp định sơ bộ 6.3.1946, Tạm ước 14.9.1946. Hiệp định Giơnevơ 20.7.1954 và Hiệp định Pari 27.1.1973). Từ sau Đại hội VI, nhất là sau Đại hội VII của Đảng cộng sản Việt Nam, Việt Nam thực hiện chính sách đối ngoại rộng mở, đa dạng hoá, đa phương hoá với tinh thần "Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển" nhằm phục vụ đắc lực nhất cho công cuộc đổi mới, thực hiện mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh". Vị trí và uy tín của Việt Nam ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế. Đến tháng 9.1995, Việt Nam có quan hệ ngoại giao chính thức với 160 nước. Việt Nam là thành viên tích cực của Phong trào không liên kết, gia nhập Liên hợp quốc năm 1976, tham gia nhiều tổ chức khu vực và tổ chức quốc tế khác.

CHÍNH SÁCH HẬU PHƯƠNG QUÂN ĐỘI (*quân sự*), chính sách, xã hội chăm lo cho gia đình và bản thân quân nhân tại ngũ, quân nhân dự bị, người xuất ngũ (về hưu, thương binh, bệnh binh...) và gia đình liệt sĩ... nhằm tạo điều kiện để họ có cuộc sống tương đối ổn định, góp phần thiết thực động viên quân nhân tại ngũ yên tâm phục vụ quân đội và thanh niên hăng hái nhập ngũ. Bao gồm nhiều chính sách: khen thưởng, cấp tiền tuất, tìm

công ăn việc làm cho thương binh, bệnh binh, khám và chữa bệnh đối với con cái quân nhân, vv. CSHPQD là một bộ phận của chính sách xã hội của Nhà nước Việt Nam nhằm nâng cao sức mạnh chiến đấu của lực lượng vũ trang.

CHÍNH SÁCH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ *(công)*, chính sách, đường lối nghiên cứu khoa học và công nghệ; kế thừa có chọn lọc các thành tựu khoa học và công nghệ của thế giới để một mặt đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế xã hội của quốc gia, mặt khác chỉ ra phương hướng, nhiệm vụ và biện pháp tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ của quốc gia nhằm chuẩn bị tiền đề cho việc dịch chuyển cơ cấu nền kinh tế quốc dân phù hợp với yêu cầu phát triển của thời đại. CSKHVCN thường được soạn thảo cho một thời kì khoảng từ 10 đến 15 năm tuỳ theo từng nước (Việt Nam đã có CSKHVCN cho giai đoạn từ 1991 đến 2005). Nội dung của CSKHVCN phải căn cứ vào: đặc điểm, hiện trạng và tiềm lực khoa học, công nghệ quốc gia; xác định phương hướng và nhiệm vụ phát triển khoa học kĩ thuật, công nghệ trong suốt thời kì quy định của chính sách trong các ngành cơ bản của nền kinh tế quốc dân; các vấn đề nghiên cứu khoa học kĩ thuật và công nghệ ưu tiên. Các biện pháp lớn thường bao gồm: biện pháp xây dựng tiềm lực khoa học kĩ thuật và công nghệ về mặt tổ chức nghiên cứu và đào tạo, bồi dưỡng con người; mức độ đầu tư cho nghiên cứu và triển khai; các lựa chọn về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực nghiên cứu và triển khai; các quy định chuyển giao công nghệ từ nước ngoài (vd. cấm chuyển giao công nghệ đã lạc hậu, công nghệ có hại đến môi trường thiên nhiên; khuyến khích bằng miễn, giảm thuế việc chuyển giao công nghệ hiện đại, tiên tiến, vv.).

CSKHVCN quốc gia được cụ thể hoá bằng chính sách khoa học và công nghệ trong từng giai đoạn ngắn trùng với kế hoạch kinh tế - xã hội (vd. 5 năm); chính sách công nghệ quốc gia quy định cụ thể các mặt nghiên cứu - tiếp thu - áp dụng từng loại công nghệ vào nền kinh tế quốc dân.

CHÍNH SÁCH KINH TẾ *(kinh tế)*, chính sách và biện pháp kinh tế mà nhà nước áp dụng trong một giai đoạn, một thời kì lịch sử, nhằm đạt được những yêu cầu và những mục tiêu kinh tế, chính trị nhất định. Chính sách có thể mang tính chất đường lối, chiến lược lâu dài, có thể mang tính chất sách lược ngắn hạn. CSKT được xây dựng trên cơ sở, những điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước và những xu hướng phát triển của xã hội. Ở Việt Nam, CSKT của nhà nước là xây dựng nền kinh tế sản xuất hàng hoá nhiều thành phần phát triển theo hướng, thực hiện cơ chế thị trường có sự quản lí của nhà nước, nhằm giải phóng mọi năng lực sản xuất hiện có, xây dựng một nền kinh tế phát triển với cơ cấu công nghiệp - nông nghiệp - dịch vụ mở rộng và hợp tác kinh tế quốc tế; xây dựng nền kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

CHÍNH SÁCH KINH TẾ MỚI *(kinh tế, sử*; viết tắt: NEP), chính sách kinh tế của nước Nga Xô viết do Lênin đề xướng từ 3.1921, với nội dung chính: lấy thương nghiệp làm khâu trung tâm để khôi phục kinh tế; thay thế chế độ trưng thu lương thực thừa bằng thuế lương thực; thực hiện chính sách nông dân được tự do trao đổi nông sản; đặt các xí nghiệp nhà nước trên cơ sở hạch toán kinh tế; sử dụng chủ nghĩa tư bản nhà nước và tô nhượng cho tư bản nước ngoài nhằm phục vụ lợi ích xây dựng chủ nghĩa xã hội; nhà nước sử dụng các quan hệ hàng hoá - tiền tệ và tác động một cách có kế hoạch để lãnh đạo và quản lí nền kinh tế quốc dân. Những nội dung của CSKTM là cốt lõi trong ý tưởng của Lênin về một con đường mới nhằm xây dựng chủ nghĩa xã hội trong hoàn cảnh đặc thù của nước Nga, một nước tiểu nông, lại bị chiến tranh làm cho kiệt quệ. Tư tưởng chỉ đạo của CSKTM có ý nghĩa sâu sắc và cơ bản; về thực chất, đó là việc xây dựng nền kinh tế hàng hoá vận động theo cơ chế thị trường tiến lên chủ nghĩa xã hội trong suốt một thời kì lịch sử lâu dài, thời kì quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản.

CHÍNH SÁCH "LÁNG GIỀNG THÂN THIỆN" *(sử)*, chính sách đối ngoại của Hoa Kì đối với các nước Mĩ Latinh do tổng thống Hoa Kì Ruzoven đề xướng trong diễn văn nhậm chức ngày 4.3.1933. Trước bối cảnh nhân dân Mĩ Latinh ngày càng đấu tranh quyết liệt chống sự nô dịch của Hoa Kì và sự xâm nhập ngày càng tăng của các cường quốc Châu Âu vào Mĩ Latinh, Ruzoven tuyên bố từ bỏ "chính sách cái gậy lớn" và thay bằng CSLGTT, xoá bỏ "Điều khoản bổ sung Pơlat" đối với Cuba, rút quân đội Hoa Kì khỏi Nicaragoa, kí hiệp ước thương mại tay đôi với nhiều nước Mĩ Latinh, tuyên bố không can thiệp vào công việc nội bộ và hợp tác giúp đỡ các nước Mĩ Latinh như một "láng giềng thân thiện".

CHÍNH SÁCH "NGOẠI GIAO ĐÔLA" *(sử)*, chính sách đối ngoại của Hoa Kì do tổng thống Tapfơ đề ra năm 1912. Nội dung cơ bản là Hoa Kì cho vay hoặc viện trợ tài chính cho các nước, có sự ràng buộc bằng nhiều điều kiện không bình đẳng. Cùng với việc sử dụng bạo lực (x. ***Chính sách "cái gậy lớn"***), Hoa Kì dùng đôla làm phương tiện buộc các nước vay nợ ngày càng lệ thuộc vào Hoa Kì về kinh tế và chính trị.

CHÍNH SÁCH "NGOẠI GIAO HẠT NHÂN" *(sử)*, chính sách đối ngoại của Hoa Kì dựa vào vũ khí hạt nhân để đe doạ và gây sức ép, buộc đối phương phải khuất phục về chính trị, kinh tế và quân sự, bắt đầu xuất hiện sau khi Hoa Kì ném hai quả bom nguyên tử xuống Hirôsima và Nagasaki (Nhật Bản) tháng 8.1945.

CHÍNH SÁCH NGU DÂN *(chính trị)*, chính sách thống trị nô dịch nhằm kìm hãm nhân dân lao động trong vòng dốt nát, hạn chế nâng cao trình độ văn hoá, khoa học; hạn chế truyền bá thông tin, phát triển mê tín dị đoan, vv. để dễ bề cai trị, bóc lột. Đó là các chính sách và biện pháp hạn chế giáo dục, hạn chế phát triển khoa học kĩ thuật, hạn chế mở mang dân trí của chủ nghĩa thực dân đối với các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc.

CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH QUỐC GIA *(kinh tế)*, một bộ phận trong chính sách kinh tế chung và trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của một nước, bao gồm các phương hướng và biện pháp cơ bản về tài chính được nhà nước ban hành để thực hiện thống nhất đường lối, chính sách tạo vốn, phân phối và sử dụng các nguồn vốn có hiệu quả, điều tiết quan hệ tích luỹ - tiêu dùng, nhằm kích thích phát triển sản xuất, bảo đảm lợi ích kinh tế, xã hội của các thành phần kinh tế và các tầng lớp dân cư; ổn định nền tài chính quốc gia, ổn định thị trường, thực hiện công bằng trong phân phối các nguồn vốn tài chính và phát triển thị trường tài chính. Bao gồm một hệ thống các chính sách về ngân sách nhà nước, tiền tệ - tín dụng, bảo hiểm, tài chính doanh nghiệp, tài chính đối ngoại, tài chính dân cư và chính sách về quản lí các nguồn vốn và tài sản quốc gia về phương diện tài chính.

CHÍNH SÁCH TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN *(địa lí)*, chính sách sử dụng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên được luật pháp hoá bằng những nghị định, chỉ thị cụ thể cho từng loại tài nguyên nhằm khuyến khích hay bảo hộ việc khai thác, sử dụng và xuất nhập khẩu tài nguyên thiên nhiên để thực hiện các mục tiêu chiến lược về tài nguyên thiên nhiên trong từng giai đoạn nhất định. CSTNTN là cơ sở của chiến lược và chính sách phát triển xã hội, là sự kết hợp phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, bảo đảm sự phát triển bền vững đất nước. Giá trị của tài nguyên tuỳ thuộc vào trình độ khai thác và sử dụng chúng, bởi vậy chính sách tài nguyên gắn với chính sách công nghệ. Chính sách tài nguyên được thực hiện bằng các biện pháp quản lí của nhà nước, bằng chính sách thuế, chính sách xuất nhập khẩu, vv.

CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ (*kinh tế*), chính sách và hệ thống biện pháp của một nhà nước trong lĩnh vực lưu thông tiền tệ, nhằm điều hành khối lượng cung và cầu tiền tệ bằng các biện pháp như phát hành tiền, chống lạm phát, dự trữ pháp định và quản lí dự trữ ngoại tệ, tái chiết khấu các kì phiếu và lãi suất, chính sách lãi suất... để đáp ứng kịp thời nhu cầu giao dịch, ổn định sức mua của đồng tiền, phát triển sản xuất, kinh doanh trong một giai đoạn nhất định. Là một bộ phận quan trọng trong hệ thống chính sách và cơ chế quản lí kinh tế của nhà nước, trên cơ sở vận dụng đúng đắn quy luật của sản xuất hàng hoá và quy luật lưu thông tiền tệ để tổ chức tốt quá trình chu chuyển tiền tệ, CSTT nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu của sản xuất - kinh doanh, thực hiện sự kiểm tra có hiệu lực của nhà nước ở tầm vĩ mô cũng như ở tầm vi mô.

CHÍNH SÁCH TÔN GIÁO (*chính trị, tôn giáo*), chính sách của nhà nước đối với tôn giáo. Ở Việt Nam ngoài tín ngưỡng truyền thống còn có Thiên Chúa giáo, Phật giáo, Hồi giáo, các đạo Tin Lành, Cao Đài, Hoà Hảo... Hầu hết tín đồ tôn giáo là nhân dân lao động, đều có tinh thần yêu nước, đấu tranh vì sự nghiệp độc lập và thống nhất đất nước. Đồng bào lương cũng như giáo, có sự thống nhất cơ bản về mục tiêu phấn đấu vì độc lập tự do, vì dân giàu nước mạnh, xã hội văn minh. Chính sách tự do tín ngưỡng và đoàn kết mọi tôn giáo là dựa trên tinh thần cơ bản đó và là chính sách nhất quán của Nhà nước Việt Nam. Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản về tôn giáo nhằm làm cho chính sách đó phù hợp với tình hình phát triển của mỗi thời kì, nhất là khi sự giao lưu văn hoá đang gia tăng mạnh mẽ trên thế giới.

Đại hội VII của Đảng cộng sản Việt Nam đã nêu rõ "Tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân. Thực hiện nhất quán chính sách tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng. Chống mọi hành động vi phạm tự do tín ngưỡng, đồng thời chống việc lợi dụng tín ngưỡng để làm tổn hại đến lợi ích của Tổ quốc và của nhân dân". Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam 1992 thừa nhận: "Công dân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật. Những nơi thờ tự của các tín ngưỡng, tôn giáo được pháp luật bảo hộ. Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để làm trái pháp luật và chính sách của Nhà nước".

CHÍNH SÁCH TỰ CẤP TỰ TÚC (*chính trị*), chính sách nhằm phát huy sức mình để tự đáp ứng các nhu cầu tối thiểu. Trong hoàn cảnh đặc biệt như đang có chiến tranh hoặc đang bị bao vây cô lập, CSTCTT có tác dụng quyết định trong việc bảo đảm đời sống tối thiểu của nhân dân. Việt Nam đã thực hiện CSTCTT trong những năm đầu của cuộc Kháng chiến chống Pháp (1946 - 54). Trong thời đại ngày nay, muốn xây dựng đất nước giàu mạnh phải thực hiện "mở cửa", giao lưu và hợp tác quốc tế rộng rãi.

CHÍNH SÁCH TỰ DO MẬU DỊCH (*kinh tế*), chính sách mậu dịch mở rộng nhập khẩu, giảm bớt hay bãi bỏ những hạn chế về số lượng và mặt hàng nhập khẩu. Qua cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1929 và qua các cuộc chiến tranh, các nước tư bản phương Tây đã áp dụng chính sách ngăn cấm hoặc hạn định số lượng mua bán với nước ngoài. Sau Chiến tranh thế giới II, các nước này chủ trương khôi phục quan hệ kinh tế quốc tế, theo xu hướng trở lại một phần chủ nghĩa tự do kinh tế; thành lập Tổ chức hợp tác kinh tế Châu Âu (OCEC); ban hành Điều lệ tự do hoá (1957), quy định cho mỗi nước phần hàng hoá được trao đổi tự do. Đến 1958, gần 90% mậu dịch quốc tế giữa các nước thành viên OCEC được tự do hoá, nhưng tỉ lệ giữa các nước không đều nhau. Những năm 1958 - 59, việc khôi phục lại chế độ chuyển đổi giữa các đồng tiền chính của Châu Âu đã thúc đẩy CSTDMD với việc thành lập Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OCED). Việc tự do hoá giữa các nước tư bản Châu Âu, Hoa Kì và Canada được thực hiện, nhưng nó rất bị hạn chế trên bình diện quốc tế trong quan hệ với các nước khác. Nhiều nước, nhất là Hoa Kì không thi hành chính sách ấy, đặc biệt là đối với các nước đang phát triển và các nước xã hội chủ nghĩa. Để đối phó lại, một số tổ chức khu vực ra đời như Tổ chức kinh tế các nước Châu Mĩ (CEA), Hội đồng tương trợ kinh tế các nước xã hội chủ nghĩa (SEV), Cộng đồng kinh tế Châu Âu (EEC). Quá trình tự do hoá mậu dịch ngày càng được đẩy mạnh trong những điều kiện phát triển mới của khoa học - kĩ thuật, kinh tế và mậu dịch trên thế giới. Những tổ chức quốc tế như GATT, IMF, OCED... đều nhằm khuyến khích giảm bớt hay bãi bỏ những hàng rào thuế quan, phát triển các quan hệ quốc tế không chỉ về thương mại mà cả trên các lĩnh vực khác. Tuy vậy, sự cạnh tranh vẫn diễn ra gay gắt giữa các nước phát triển, giữa các khối kinh tế (Mĩ - Nhật - Tây Âu - Bắc Âu - Châu Á và Thái Bình Dương...), do đó nhiều nước vẫn có những chính sách và biện pháp bảo hộ mậu dịch, hạn chế tự do mậu dịch, kể cả chính sách cấm vận.

CHÍNH SÁCH XÃ HỘI (*viết*), một bộ phận cấu thành chính sách chung của một chính đảng hay chính quyền nhà nước trong việc giải quyết và quản lí các vấn đề xã hội. CSXH bao trùm mọi mặt của cuộc sống con người, điều kiện lao động và sinh hoạt, giáo dục và văn hoá, quan hệ gia đình, quan hệ giai cấp và quan hệ xã hội. Một trong những đặc điểm cơ bản của CSXH là sự thống nhất biện chứng của nó với chính sách kinh tế. Trình độ phát triển kinh tế là điều kiện vật chất để thực hiện CSXH và ngược lại, sự hợp lí, công bằng và tiến bộ được thực hiện qua CSXH lại tạo ra những động lực mạnh mẽ để thực hiện các mục tiêu kinh tế nhằm làm cho dân giàu nước mạnh. CSXH phải đạt mục đích đem lại đời sống tốt đẹp cho con người, mang lại sự công bằng, dân chủ cho mỗi con người, không theo chủ nghĩa bình quân. Trong những điều kiện của kinh tế hàng hoá có cơ cấu nhiều thành phần, CSXH phải hướng tới sự công bằng xã hội, bảo đảm sự bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ giữa các thành phần kinh tế trước pháp luật. CSXH phải vừa củng cố và phát triển những giai cấp cơ bản như công nhân, nông dân, vừa quan tâm thích đáng đến lợi ích và phát huy tiềm năng của các tầng lớp, các nhóm cư dân khác.

CHÍNH TẢ (*ngôn ngữ, giáo dục*), hệ thống quy tắc viết lời nói bằng văn tự được cộng đồng thừa nhận trong một giai đoạn phát triển cụ thể của một ngôn ngữ. Hệ thống quy tắc chính tả quy định cách viết các từ, viết chữ hoa, chữ thường, cách dùng các dấu câu, cách viết các từ phiên âm hoặc chuyển tự, vv. Các hệ thống CT trên thế giới thường dựa vào các nguyên tắc khác nhau. Nguyên tắc CT có thể dựa trên một nguyên tắc hay phối hợp nhiều nguyên tắc khác nhau do đặc điểm văn hoá, ngôn ngữ trong một thời điểm lịch sử cụ thể quy định.

CHÍNH TRỊ (*chính trị*), toàn bộ những hoạt động có liên quan đến các mối quan hệ giữa các giai cấp, giữa các dân tộc, các tầng lớp xã hội, mà cốt lõi của nó là vấn đề giành chính quyền, duy trì và sử dụng quyền lực nhà nước, sự tham gia vào công việc của nhà nước, sự xác định hình thức tổ chức, nhiệm vụ, nội dung hoạt động của nhà nước. Bất kì vấn đề CT nào cũng đều có liên quan đến quyền lợi của các giai cấp và nhà nước. CT thuộc cấu trúc thượng tầng bao gồm (hệ tư tưởng chính trị, nhà nước, các đảng phái) xuất hiện khi xã hội phân chia thành các giai cấp dựa trên cơ sở hạ tầng kinh tế.

CT "là sự biểu hiện tập trung nhất của kinh tế" (Lênin), đồng thời CT có vị trí độc lập và có tác dụng to lớn đối với kinh tế. Việc hình thành một quan điểm CT đúng về lĩnh vực kinh tế là điều kiện để giải quyết có hiệu quả những nhiệm vụ kinh tế.

"Không có một lập trường chính trị đúng thì một giai cấp nhất định nào đó, không thể giữ vững được sự thống trị của mình, và do đó, cũng không thể hoàn thành được nhiệm vụ của mình trong lĩnh vực sản xuất" (Lênin). CT còn là sự biểu hiện tập trung của nền văn minh, của hoạt động sáng tạo, của sự giải phóng.

Trong điều kiện xây dựng chủ nghĩa xã hội, nói tới CT thì trước hết là bảo đảm vai trò lãnh đạo của đảng cộng sản, hiệu lực quản lí của nhà nước, quyền làm chủ của nhân dân lao động trên tất cả mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

CHÍNH TRỊ HỌC (*chính trị*), khoa học nghiên cứu lĩnh vực chính trị nhằm làm sáng tỏ những quy luật chung nhất của đời sống chính trị, cơ chế tác động, cơ chế sử dụng cùng những phương thức, những thủ thuật chính trị để hiện thực hoá những quy luật chung đó. Vấn đề trung tâm của CTH là nghiên cứu quyền lực chính trị, phương thức giành quyền lực chính trị, các thiết chế và các hình thức tổ chức thực hiện quyền lực chính trị, các kiểu hệ thống chính trị đã có trong lịch sử và đang tồn tại trong thời đại ngày nay.

Khoa học chính trị cũng nghiên cứu quá trình hoạt động chính trị nhằm giành chính quyền, duy trì và sử dụng quyền lực chính trị. Chú ý nghiên cứu làm rõ các vấn đề: mục tiêu chính trị trước mắt và mục tiêu lâu dài mang tính hiện thực; những biện pháp, phương tiện, thủ thuật, hình thức tổ chức có hiệu quả để đạt các mục tiêu đề ra; sự lựa chọn và sắp xếp cán bộ, vv.

Khoa học chính trị cũng nghiên cứu các mối quan hệ về lí luận chính trị của các chế độ xã hội. Vd. lí luận chính trị về nhà nước cổ đại của Platôn và Arixtôt; "Nho giáo" của Khổng Tử; CTH tư sản; CTH vô sản do Mác và Enghen khởi xướng. Năm 1949, một số nước đã thành lập hội khoa học chính trị quốc tế (IPSA), theo sáng kiến của UNESCO, nhằm tăng cường liên hệ quốc tế trên lĩnh vực chính trị.

Xuất phát từ thực tiễn cách mạng Việt Nam hiện nay, khoa chính trị học ở Việt Nam tập trung nghiên cứu vấn đề dân chủ hoá hệ thống chính trị nói riêng, dân chủ hoá đời sống xã hội nói chung trong điều kiện chuyển sang nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lí của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, nghiên cứu phương diện chính trị của quá trình đa dạng hoá cơ cấu xã hội - giai cấp, đấu tranh giai cấp, nghiên cứu lí luận chung về đảng cầm quyền, những đặc trưng và yêu cầu quản lí nhà nước trong điều kiện dân chủ hoá đời sống xã hội; nghiên cứu các quan hệ và tác động qua lại lẫn nhau giữa chủ thể lãnh đạo và chủ thể quản lí cũng như giữa lãnh đạo và bị lãnh đạo, quản lí và bị quản lí; nghiên cứu những phương pháp có hiệu quả trong quản lí, trong kiểm soát xã hội; nghiên cứu các quá trình hình thành và ảnh hưởng của văn hoá chính trị đối với hoạt động chính trị, đối với việc tích cực hoá hoạt động chính trị của mọi thành viên trong xã hội, đối với việc hoàn thiện kĩ năng hoạt động của cán bộ lãnh đạo và quản lí các quá trình chính trị xã hội; nghiên cứu những động lực hoạt động chính trị và sự thể hiện của chúng trong quá trình đổi mới hiện nay ở Việt Nam

CHÍNH TRỊ PHẠM (*luật*), người hoạt động chính trị, chống lại chế độ thống trị đương thời, bị bắt giam, tù đày. Trong chế độ lao tù của thực dân, đế quốc và tay sai, CTP được dùng để phân biệt với thường phạm - tức là những người mang án không phải vì lí do chính trị. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, những người hoạt động phản cách mạng và phạm tội xâm phạm an ninh quốc gia theo quy định của pháp luật hình sự hiện hành, khi bị kết án không gọi là CTP mà gọi là "người phạm tội xâm phạm an ninh quốc gia".

CHÍNH TRỊ THẦN QUYỀN (*triết*), chế độ chính trị dựa vào tư tưởng thần quyền hay do thủ lĩnh các tôn giáo nắm quyền thống trị. Trong xã hội chiếm hữu nô lệ và phong kiến, các chính quyền chuyên chế dựa vào tư tưởng thần quyền: vua chịu mệnh Trời (Thượng đế), thay Trời trị dân. Tại các vương quốc Hồi giáo ở Trung Đông và Cận Đông, quốc vương (Khalif) đồng thời là người đứng đầu tôn giáo ở Châu Âu theo Công giáo có sự liên kết giữa giáo hoàng, nhà thờ với hoàng đế và nhà nước. Do cách mạng tư sản, tư tưởng dân quyền thay thế tư tưởng vương quyền; vì vậy tư tưởng thần quyền ngày càng suy yếu, nhưng vẫn tồn tại ở một số nước tư bản.

CHÍNH TRỊ VIÊN (*quân sự*), người phụ trách công tác đảng - công tác chính trị từ trung đội đến trung đoàn trong Quân đội nhân dân Việt Nam. Từ 1950, bỏ cấp CTV trung đội, còn ở cấp trung đoàn trở lên gọi là chính trị uỷ viên (chính uỷ). CTV (chính uỷ) phải là đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam và thường giữ chức vụ bí thư (phó bí thư) cấp uỷ đảng đơn vị. CTV chịu trách nhiệm trước cấp trên và đảng uỷ cấp mình về công tác đảng - công tác chính trị trong đơn vị và tham gia cùng người chỉ huy (tư lệnh) tiến hành các công tác khác.

CHIP (*tin học*; A. chip, pastille), một bản mỏng chất bán dẫn (thường là silic), trên đó có cấy một lượng lớn các linh kiện điện tử dưới dạng các mạch tích hợp. Một C thường có khả năng thực hiện một khối chức năng của máy tính như thực hiện các phép lôgic - số học, điều khiển, nhớ... Một bộ vi xử lí là một C thực hiện được đầy đủ các chức năng của một đơn vị xử lí trung tâm của máy tính.

CHÍT HẸP BAO QUY ĐẦU (*y*) x. ***Bao quy đầu***.

CHỊU ẢNH HƯỞNG CỦA THỜI TIẾT (*y*), phản ứng đặc trưng của sinh vật với các thay đổi thời tiết, khí hậu. Những phản ứng mang tính chất phức hợp gồm nhiều yếu tố hoá - lí, sinh học, tâm lí. Thời tiết có ảnh hưởng nhiều đến sức khoẻ, bệnh tật của con người: thấp khớp và nhiều dạng viêm khớp xuất hiện khi thời tiết lạnh và ẩm; phần lớn các đợt kịch phát của bệnh tăng huyết áp và tai biến thường xảy ra vào lúc thời tiết thay đổi đột ngột (quá nóng hoặc quá lạnh); viêm tắc động mạch vành, nhồi máu cơ tim, đau thắt ngực, loét hành tá tràng thường xảy ra sau một thời kì rất lạnh hoặc quá nóng.

CHỊU KÍCH THÍCH (*giáo dục*), thuộc tính cơ bản và là tiêu chuẩn đầu tiên của sự sống. Khả năng nhận kích thích sẽ tạo ra sự biến đổi trạng thái sinh lí, các cơ quan, các mô hay tế bào của một cơ thể hoàn chỉnh. Tính CKT của các cơ quan cảm giác là tiền đề quan trọng nhất của sự phản ứng của cơ thể đối với môi trường xung quanh, cơ sở tạo nên tính nhạy cảm.

CHỊU THUỐC (*y*; cg. nhạy cảm thuốc), hiện tượng vi khuẩn chịu tác động của thuốc kháng sinh (hay hoá chất): bị thuốc tiêu diệt hoặc bị hạn chế sinh sản khi tiếp xúc với thuốc. Phân biệt: 1) CT tuyệt đối: dù với một liều lượng rất nhỏ, thuốc cũng ức chế hoàn toàn sự phát triển của vi khuẩn; 2) CT lâm sàng: vi khuẩn chỉ bị ức chế ở nồng độ thuốc nhất định thường xuyên có trong máu trong thời gian điều trị, vd. đối với vi khuẩn lao, đó là nồng độ 4mg/ml streptomycine... (xt. ***Kháng thuốc***).

CHO (*luật*), việc một bên (người cho) tự nguyện chuyển quyền sở hữu tài sản của mình C bên kia (người được cho) nhưng không có sự đền bù bằng tiền hoặc hiện vật nào khác. Hình thức pháp lí của C là hợp đồng C. Hợp đồng C nằm trong cùng nhóm và cùng chủng loại với hợp đồng mua bán, đổi chác nhưng khác hai loại hợp đồng đó ở chỗ: hợp đồng C là hợp đồng không có đền bù, nghĩa là người được C được hưởng quyền nhưng không phải đền bù gì lại bằng vật chất cho bên kia. Hợp đồng C là hợp đồng thực tế, quyền dân sự chỉ phát sinh kể từ khi người C giao vật tận tay người được C. Người được C không có nghĩa vụ gì mà được quyền sở hữu vật được C. Trong hợp đồng C, người C phải là chủ sở hữu, có năng lực hành vi, không cần thông qua người giám hộ, đỡ đầu.

CHO MƯỢN (*luật*), việc một bên giao tài sản của mình cho bên kia để sử dụng trong một thời gian nhất định và không phải trả tiền. Hình thức pháp lí của CM là hợp đồng CM.

Hợp đồng CM tài sản là hợp đồng đơn vụ, thực tế và không đền bù. Người mượn có nghĩa vụ giữ gìn tốt tài sản trong khi sử dụng và phải trả lại tài sản khi hết kì hạn, không có quyền yêu cầu gì đối với người CM. Người CM tài sản có quyền đòi lại tài sản khi hết kì hạn, không có nghĩa vụ gì đối với người mượn tài sản. Hợp đồng CM chỉ được coi là đã kí kết khi bên CM giao tài sản cho bên mượn. Trong việc mượn tài sản, bên mượn không có nghĩa vụ phải trả tiền cho bên kia.

CHO THUÊ (*luật, kinh tế*), sự thoả thuận giữa người CT và người thuê về việc giao tài sản để sử dụng có thời hạn và người thuê phải trả một số tiền nhất định. Hình thức pháp lí của CT là hợp đồng thuê. Trong hợp đồng thuê tài sản, người CT có nghĩa vụ giao tài sản cho người thuê để sử dụng trong một thời gian nhất định. Còn người thuê có nghĩa vụ sử dụng tài sản đúng với công dụng của tài sản, trả tiền thuê tài sản và trả lại tài sản khi hết thời hạn CT. Hợp đồng thuê tài sản là hợp đồng song vụ vì mỗi bên đều có những quyền và nghĩa vụ dân sự nhất định, quyền dân sự của bên này tương ứng với nghĩa vụ dân sự của bên kia. Hợp đồng thuê tài sản được coi là đã kí kết sau khi hai bên thoả thuận với nhau về việc thuê tài sản. Hợp đồng thuê tài sản là hợp đồng có đền bù vì người thuê tài sản phải trả một số tiền để bù đắp vào việc sử dụng tài sản của người cho thuê. Những đặc điểm của hợp đồng thuê tài sản có ý nghĩa pháp lí và thực tiễn để phân biệt nó với hợp đồng cho mượn tài sản (xt. ***Cho mượn***).

CHO VAY (*kinh tế*), sự chuyển vốn dưới hình thái tiền tệ hay hiện vật của một tổ chức hoặc cá nhân (gọi chung là chủ nợ hay người cho vay) cho một tổ chức hoặc cá nhân (gọi chung là con nợ hay người đi vay) sử dụng trong một thời hạn nhất định với điều kiện có hoàn trả vốn và phải trả thêm một khoản lãi gọi là lợi tức. Trong quan hệ quốc tế hiện nay, CV có nhiều hình thức: CV chính phủ, CV tín dụng. Sự khác nhau chủ yếu giữa các hình thức là mục tiêu sử dụng vốn vay, điều kiện vay và chính sách lãi suất khác nhau.

CHÒ CHỈ (*nông; Parashorea stellata*), cây gỗ lớn, họ Dầu (*Dipterocarpaceae*). Thân hình trụ, cao 30 - 50 m, đường kính 80 - 100 cm, tán thưa, cành cong queo, gốc có bạnh vè nhỏ. Lá đơn mọc cách, gân lá song song, nổi rõ ở mặt dưới, có lông hình sao. Là cây ưa sáng, ở rừng nhiệt đới ẩm thường xanh (độ cao dưới 1000 m), thường mọc ở vùng bằng phẳng ven suối hay chân núi. Phân bố ở nhiều nước Đông Nam Á, Nam Trung Quốc. Ở Việt Nam, gặp từ Thừa Thiên - Huế trở ra, tập trung ở Nghệ An, Hà Tĩnh, Yên Bái, Lào Cai, Hà Giang, Tuyên Quang. Gỗ cứng, nặng, ít bị mối mọt. Vỏ cây có nhựa dầu thơm.

CHÒ NÂU (*nông; Dipterocarpus tonkinensis*), cây gỗ lớn, họ Dầu (*Dipterocarpaceae*). Thân thẳng, tròn, cao 35 - 40 m, đường kính 1 m, phân cành ngang. Lá hình bầu dục. Hoa tường tính, mọc thành chùm, ra hoa vào tháng 8 - 9. Quả hình trứng, có cánh to ở đỉnh, thu hoạch quả từ tháng 12 đến tháng 1 năm sau. Là cây ưa sáng và ẩm, ưa đất có tầng sâu để thoát nước. Hạt tái sinh mạnh. Phân bố rộng ở Đông Nam Á. Ở Việt Nam, có từ Thừa Thiên - Huế trở ra, nhiều nhất ở Vĩnh Phú, Hà Bắc, Hà Giang, Tuyên Quang. Cây cho gỗ tạp, chóng bị mối mọt.

CHÒ NƯỚC (*nông; Platanus kerrii*), cây gỗ lớn thường xanh, họ Chò nước (*Platanaceae*). Thân hình trụ, cao 30 - 35 m, đường kính 150 - 200 cm. Vỏ thân và cành hay bong từng mảnh giống cây ổi (nên còn có tên chò ổi). Lá đơn nguyên, mọc cách, phiến thuôn, gốc và đầu lá nhọn, mép có răng cưa nhỏ, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới vàng lục hay vàng nâu. Hoa đơn tính cùng gốc, ra hoa vào tháng 2 - 3, mọc thành cụm hình cầu. Quả khô không nẻ, có chùm lông dài ở gốc, thu hoạch quả vào tháng 6 - 8. Là cây ưa sáng, thường mọc ven suối. Hạt và chồi tái sinh mạnh. Phân bố ở Lào và Việt Nam. Ở Việt Nam, có ở Nghệ An, Hà Tĩnh, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Thái. Cây cho gỗ có dác trắng, ít bị mối mọt.

CHÓ (*nông, sinh, dân tộc; Canis*), chi thú ăn thịt, họ Chó (*Canidae*). Có nhiều giống được thuần hoá từ C rừng (sói). Hiện nay, trên thế giới có hơn 500 triệu con, thuộc 200 - 300 giống của C nuôi (*Canis familiaris*), gồm các giống Châu Âu gốc từ C sói xám (*C. lupus*), và Châu Á, Châu Phi gốc từ C sói vàng (*C. aureus*). Ở Việt Nam còn có loài dingo (*C. dingo*) ở Phú Quốc. C được người nuôi làm cảnh như C fox, C Nhật; để trông coi kho tàng, giữ nhà, phục vụ an ninh quốc phòng, đi săn... vì C có những đặc tính tốt (đánh hơi giỏi, trung thành với chủ), nhưng khi nuôi cần giữ vệ sinh, phòng bệnh nhất là bệnh dại. Ở Việt Nam, cho đến nay chưa có những thống kê đầy đủ về các giống C, nhưng sơ bộ có thể nêu một số giống địa phương quen thuộc: C vàng có bộ lông vàng tuyền, tầm vóc trung bình, biết giữ nhà, đi săn và khá tinh khôn; C miền núi có tầm vóc to, tai vểnh, quen với khí hậu vùng cao; C Lào có bộ lông xồm màu hung với hai vệt trắng trên mắt thường được nuôi ở vùng Tây Bắc, miền núi và trung du. Những giống C địa phương khác như C đen tuyền (C mực), trắng tuyền ít được ưa thích. Trong nhiều năm qua, có nhiều giống C nhập nội được nuôi ở Việt Nam, ngoài giống Becgiê cao to, còn có các giống C cảnh (C bông, C hươu, C fox). Một số tộc người (người Dao, một số người Bana vùng Bắc Tây Nguyên) coi C là tổ tiên của mình. Vì vậy, có tục kiêng cữ không ăn thịt C. Với người Hoa, C là thần giữ của. Theo y học dân tộc, thịt C (không độc, tính nóng) trợ dương, cường tráng; dùng dương vật, tinh hoàn C phơi, sấy khô (4 - 12 ngày), chữa thận suy, liệt dương, di tinh; dùng sỏi trong dạ dày C bị bệnh (cẩu bảo) sắc, uống (ngày dùng 2 - 3 g) chữa nghẹn nấc, nôn mửa, mụn nhọt. Trong sinh học, y học, C còn được dùng làm động vật thí nghiệm.

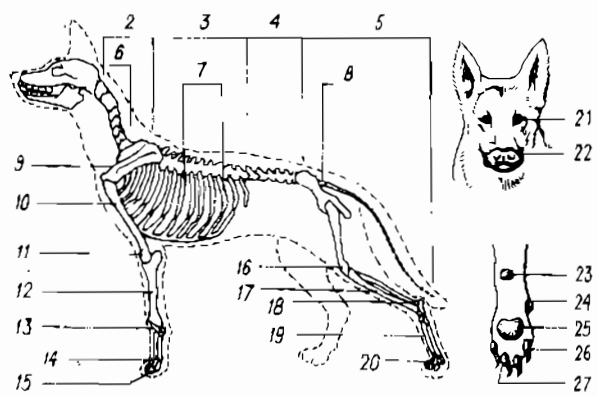

A. Sơ đồ bộ xương chó: *1 – Sọ; 2, 3, 4, 5 – Đốt xương sống cổ, lưng, vùng thân, vùng đuôi; 6 – U; 7 – Xương sườn; 8 – Châu; 9 – Xương vai; 10, 11, 12 – Xương chân; 13 – Xương mắt cá; 14, 15 – Xương ngón và bàn chân; 16, 17, 18, 19, 20 – Các xương tương tự của chi sau*

B. *21 – Mắt; 22 – Mũi;*

C. Chân nhìn từ dưới: *23 – Đệm cổ chân; 24 – Sụn; 25 – Đệm ở bàn chân; 26 – Móng; 27 – Đệm ở ngón chân.*

CHÓ BIỂN (*sinh; Phocidae*; tk. hải cẩu), họ thú biển, bộ Chân chèo (*Pinnipedia*), không có khe tai, cả hai cặp chân biến thành vây chèo. Chân sau hướng về phía sau để di chuyển trong nước, khi ở trên đất liền không chống đỡ nổi trọng lượng cơ thể. Gồm

12 chi với 19 loài. Phân bố rộng, đặc biệt tập trung thành đàn lớn trong vùng cận cực. Đa số các loài đều có bãi cư trú trên băng hoặc đảo trong mùa sinh sản và thay lông. Đối tượng khai thác có giá trị, lấy thịt và da lông.

CHÓ NGHIỆP VỤ (*an ninh*), chó được tuyển chọn, nuôi dạy theo một chế độ riêng để phục vụ, bảo vệ mục tiêu, phát hiện truy tìm đối tượng gây án, giám biệt nguồn hơi.

CHÓ SÓI (*sinh; Canis lupus*), thú ăn thịt cỡ trung bình, họ Chó (*Canidae*). Đầu dài, chi dài, đuôi dài xù lông. Thân dài 1 - 1,4 m, vai cao 0,95 m, nặng 27 - 68 kg. Đi ăn vào sẩm tối và đêm. Nơi ở đa dạng: rừng thưa, trảng cỏ, thảo nguyên. Thời gian chửa 60 - 63 ngày, đẻ 5 - 6 con. Thành thục sau 21 - 22 tháng. Sống cặp đôi vài năm liền. Phân bố rộng rãi trên lục địa (trừ Châu Phi). Ở Việt Nam, không có CS. Là loài thú hại gia súc. Da lông ít giá trị. Phần lớn các giống chó nuôi hiện nay có nguồn gốc từ CS.

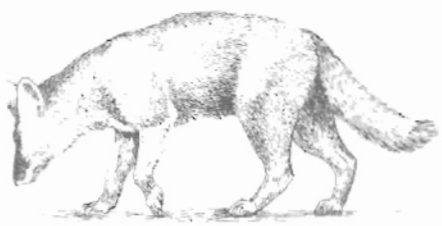

Chó sói

CHOANG (*dân tộc*), dân tộc thiểu số lâu đời ở nam Trung Quốc. Có khoảng 20 tên gọi khác nhau: Bộ Sảng (dịch thành Chuang), Bố Nùng, Bố Thổ (hoặc Căn Thổ), Bố Dạng, Bố Ban, Bố Việt, Bố Ná, Nùng An, Bố Thiêu, Cao Lan, Bố Man, Bố Đại, Bố Mẫn, Bố Lũng, Bố Đông... Sau khi nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa thành lập, dân tộc này có tên gọi thống nhất là Đồng. Từ 1965 đổi "Đồng" thành "Choang". Sinh sống chủ yếu ở khu tự trị tộc Choang Quảng Tây - trên 90%. Châu tự trị tộc Choang, tộc Miêu Văn Sơn tỉnh Vân Nam, một số ít phân bố ở tỉnh Quảng Đông, Hồ Nam, Quý Châu, Tứ Xuyên... Số dân 15,480 triệu (1990); đông dân nhất trong các dân tộc thiểu số ở Trung Quốc. Thuộc loại hình nhân chủng Nam Á. Tiếng Choang thuộc ngữ tộc Choang - Đồng, ngữ chi Choang - Thái. Từ thời Nam Tống, đã xuất hiện một loại chữ vuông cấu tạo bằng chữ Hán, nhưng diện sử dụng không rộng, người sử dụng không nhiều. Năm 1955, sáng chế chữ viết ghi âm trên cơ sở chữ cái Latinh, năm 1981 sau khi sửa đổi sử dụng toàn bộ chữ cái Latinh. Sản xuất nông nghiệp, trồng lúa, ngô, rau quả... thủ công nghiệp khá phát triển như dệt, rèn, gốm, đan lát, vv. Gia đình nhỏ phụ quyền. Thờ cúng tổ tiên. Đa thần giáo, tuy có ảnh hưởng Đạo giáo khá đậm. Văn hoá dân gian rất phong phú, gồm truyền thuyết, huyền thoại, cổ tích, các hình thức dân ca được trình diễn trong các dịp lễ hội, vv.

CHOÁNG (*y*) x. ***Chấn động não; Sốc.***

CHỌC HÚT (*y*), thủ thuật chọc vào vùng tổn thương bằng kim nhỏ (thường từ số 18 đến 27) nhằm hút được một chất lỏng trong cơ thể (dịch não tuỷ, dịch màng phổi, mủ của một ổ apxe, vv.), lấy các tế bào để xác định bệnh hoặc nguyên nhân gây bệnh. Trong việc hút tế bào, có thể chỉ dùng kim chọc đơn thuần (tế bào tự theo lên đốc kim nhờ lực mao dẫn) hoặc dùng bơm tiêm lắp khít vào kim chọc để hút tế bào (nhờ áp suất âm tính). Là kĩ thuật ngày càng được sử dụng rộng rãi trong chẩn đoán tế bào học: từ việc chọc các tổn thương nông dưới da như ở hạch đến các tổn thương sâu như ở gan, thận, lách, phổi. Ưu điểm của CH: ít đau (vì dùng kim nhỏ), hạn chế tổn thương nên an toàn.

CHỌC KHÔ (*y*; tk. chọc trắng), chọc không lấy được bệnh phẩm (dù là chọc thăm dò, chọc hút hay chọc tháo). Khi phải chọc thăm dò (để xét nghiệm) hay chọc tháo (để lấy bớt hay lấy hết dịch và để điều trị) thì CK là không có kết quả, thường phải chọc lại, nếu lâm sàng và xét nghiệm X quang đã khẳng định có dịch. Còn trong chọc thăm dò, CK chỉ có ý nghĩa nếu kết quả là âm tính, vd. chọc vào vùng nghi apxe gan mà không hút ra mủ.

CHỌC SINH THIẾT (*y*), thủ thuật lấy bệnh phẩm trên cơ thể sống bằng cách chọc kim vào vùng tổn thương, hút một mảnh mô (kim chọc to) hay các tế bào bệnh (kim chọc nhỏ). Qua soi phiến đồ, tiêu bản trên kính hiển vi, có thể chẩn đoán bệnh chính xác trước khi điều trị. Là kĩ thuật tốt, tương đối đơn giản, tiết kiệm, thích hợp với các cơ sở y tế thực hành.

CHỌC SỐNG THẤT LƯNG (*y*), thủ thuật đưa kim vào khoang dưới màng nhện lấy dịch não tuỷ để nghiên cứu nhằm mục đích chẩn đoán, đo áp lực dịch não tuỷ. Nếu có chỉ định của lâm sàng, cùng với CSTL có thể kết hợp làm những nghiệm pháp thăm dò sự lưu thông dịch não tuỷ hoặc bơm không khí, chất cản quang để chụp tuỷ hoặc đưa thuốc vào. Trường hợp khó CSTL, người ta còn chọc ở đường dưới chẩm hay chọc não thất.

CHỌC THÁO (*y*), thủ thuật chọc bằng kim (thường là kim to) nhằm lấy bớt hoặc lấy hết dịch bệnh lí (có thể là một loại dịch trong, dịch màu vàng chanh, máu hay mủ, vd. dịch màng phổi, dịch màng tim...) trong một bộ phận cơ thể để xét nghiệm hoặc chữa bệnh.

CHÒI (*sân khấu*), một kiểu buồng trò làm trên các cọc, cột có mái che, phên chắn; dùng để biểu diễn trò rối dây (Mộc Thầu Hí - Cao Bằng) hoặc trò rối que, rối máy (Nghệ An, Hà Tĩnh), vv. C rối dây được đồng bào các địa phương dựng sẵn tại các chợ [như Trùng Khánh, Trà Lĩnh (Cao Bằng)]. Riêng ở vùng Nghệ An, Hà Tĩnh, khi có nhu cầu diễn rối ở đâu thì C thường được dựng tạm bằng tre, ván ở đó.

CHÒI CANH CHÁY RỪNG (*nông*), nhà nhỏ xây cao hơn tán rừng, đặt ở nơi dễ quan sát xung quanh với phạm vi rộng để phát hiện cháy rừng. Thường được xây dựng bền vững, có hệ thống thu lôi và các phương tiện hoạt động như la bàn, ống nhòm, bản đồ khu vực, điện thoại hay vô tuyến, pháo hiệu và dụng cụ báo hiệu (trống, mõ, kẻng, vv.). Chòi canh chính đặt ở trung tâm các khu rừng dễ cháy, với tầm nhìn xa ít nhất 10 km; chòi canh phụ đặt thêm ở một số điểm, cùng với chòi canh chính lập thành một hình tam giác. Mỗi chòi canh thường có 3 - 5 người thay nhau canh gác, tuần tra.

CHỌI CHIM (*dân tộc*), một trò giải trí bằng cách cho hai con chim, ví dụ hoạ mi chọi nhau để phân thắng bại. Hoạ mi được nhốt trong lồng, cứ một con trống đi chọi thì phải có lồng cọn chim mái đi theo để "xuỳ, gô" cổ vũ. Hai con chim chọi được đưa vào một chiếc lồng riêng và trổ tài qua các thế đánh của chân, mỏ, vv. Con thắng cuộc gọi là "khôi nguyên", con được giải khuyến khích gọi là "trúng cách", vv. Dân gian còn lưu truyền kinh nghiệm xem tướng chim để nuôi làm chim chọi.

CHỌI GÀ (*dân tộc*; cg. đá gà), một trò giải trí dân gian vào các dịp Tết, lễ hội... phổ biến ở Việt Nam và các nước Đông Nam Á. Ở Việt Nam, cách đây 700 năm, trò chơi này đã được nhắc tới trong "Hịch tướng sĩ" của Trần Hưng Đạo. Mỗi nơi, mỗi dân tộc có cách thức chơi CG khác nhau. Người Việt, có hai loại gà chọi; đó là gà đòn không cựa, chuyên đá đòn và gà cựa có cựa được chăm sóc, vuốt nhọn, có thể đá đối thủ chết ngay. Có nơi, người ta còn lắp cựa kim loại, gọi là đá gà dao. Người chơi gà chọi phải chọn gà nòi, sau đó nuôi dưỡng và tập luyện. Dân gian còn truyền tụng những bài văn dạy cách xem gà chọi, gọi là "Kê kinh" hay "Kê kinh diễn nghĩa".

CHỌI TRÂU (*dân tộc*), trò đấu sức mang tính nghi lễ giữa hai con trâu đực. Xưa kia, tục CT có ở nhiều nơi, nhiều dân tộc trên thế giới, đặc biệt ở Đông Nam Á. Hiện nay ở người Kinh, còn thấy CT ở Đồ Sơn, được tổ chức vào ngày 10.8 âm lịch hằng năm, gắn với sự tích thờ Bà Đế và Quận He Nguyễn Hữu Cầu. Cuộc chọi diễn ra giữa các con trâu thuộc 14 giáp của ba xã Đồ Sơn, Đồ Hải và Ngọc Xuyên để chọn ra một con trâu thắng cuộc đem tế thần ở Hòn Dộc. Các con trâu thua cuộc đều bị giết để chia thịt cho dân làng ăn hội.

CHÒM (*địa lí, dân tộc*), điểm dân cư nhỏ nhất ở nông thôn, gồm một số gia đình ở gần nhau thành đơn vị cư trú nhỏ hơn xóm và tương đối biệt lập về địa giới.

CHÒM SAO (*lí*), nhóm một số sao trên bầu trời theo quy ước để tiện cho việc định hướng trên thiên cầu. Cả bầu trời sao được chia thành 88 CS. Tên các CS được đặt theo tên các anh hùng thần thoại (Vũ Tiên, Anh Tiên, vv.), tên các đồ vật (Thiên Bình, Thiên Cầm, vv.), tên các thành tựu mới của khoa học kĩ thuật (kính hiển vi, kính lục phân, kính viễn vọng, vv.), vv. Các ngôi sao sáng trong CS được gọi theo chữ cái Hi Lạp (ngôi sáng nhất là α, rồi β, vv.). Tiếp đến các ngôi sao khác được kí hiệu theo bảng chữ cái Latinh hay chữ số. Hiện nay giới hạn giữa các CS được vạch theo các thiên kinh tuyến và thiên vĩ tuyến.

CHỎM CẦU (*toán*), một trong hai phần của hình cầu nhận được khi cắt hình cầu bằng một mặt phẳng.

CHỌN ĐƯỜNG (*tin học*; A. routing), thủ tục dùng để xác định đường mà một đơn vị thông tin cần đi tới đích của nó trong một mạng máy tính; đơn vị thông tin được truyền đó có thể là một thông báo hay một gói... Việc CĐ có thể là cố định (được tính một lần duy nhất khi khởi động hệ thống hoặc khi bắt đầu một phiên trao đổi thông tin), hoặc là động (được tính lại theo chu kì hoặc theo từng đơn vị thông tin). Ngoài ra, CĐ có thể là tập trung hay phân tán tuỳ theo việc chọn đó do một trạm trung tâm thực hiện hay được thực hiện tại nhiều trạm khác nhau.

CHỌN GIỐNG CÂY RỪNG (*nông*), quá trình cải tiến giống cây rừng, nhằm cung cấp hạt giống, cây non, hom cành... có chất lượng di truyền cao, góp phần tăng năng suất cây rừng. Cây rừng thường sống lâu năm, chậm đạt tuổi thành thục công nghệ, nên việc lợi dụng biến dị tự nhiên rất được coi trọng. Phương pháp thường dùng: khảo nghiệm xuất xứ, chọn lọc cây trội, nhân giống sinh dưỡng để sử dụng ưu thế lai đời thứ nhất, chẩn đoán sớm và đánh giá thực liệu chọn giống qua các tính trạng gián tiếp, nuôi cấy mô phân sinh. Nghiên cứu chọn được một giống cây rừng tốt để nhân giống thường mất ít nhất 10 năm. CGCR được áp dụng đầu tiên ở Califonia (Hoa Kì) năm 1925; từ những năm 50 thế kỉ 20 được áp dụng rộng rãi ở nhiều nước, góp phần tăng năng suất một số cây rừng lên gấp đôi. Ở Việt Nam, bắt đầu áp dụng CGCR từ những năm 80 thế kỉ 20.

CHỌN GIỐNG CÂY TRỒNG (*nông, sinh*), hoạt động điều chỉnh cải tiến di truyền của cây trồng cho phù hợp với nhu cầu của con người. Có hai loại hoạt động chọn giống: chọn giữ giống nhằm duy trì các tính chất đặc thù của những giống (chủng) đã thu nhận được; chọn tạo giống hay cải tạo giống, nhằm tạo ra những chủng mới. Trong thực tiễn, hai hướng này đồng thời thực hiện.

Chọn lọc hỗn hợp (hay chọn lọc tập đoàn) là phương pháp duy nhất được sử dụng trên thế giới cho đến giữa thế kỉ 19. Vào khoảng năm 1880, nhà thực vật học Thuỵ Sĩ Căngđôn (Ph. Alphonse de Candolle) đã chỉ ra trung tâm phát sinh của 274 loài cây trồng; về sau nhiều nhà khoa học khác như Vavilôp (Николай Иванович Вавилов) đã hoàn chỉnh thuyết này và lập ra danh mục loài giống phát sinh ở những trung tâm chính như Trung Quốc, Ấn Độ, Đông Nam Á, một số khu vực ở Châu Âu, Châu Phi, Châu Mĩ, Châu Đại Dương. Từ đó, đã lập ra các tập đoàn giống và nghiên cứu nơi cư trú của chúng, với các trung tâm chuyên về từng loài cây, vd. Trung tâm Gatoxlebo (Đức) sưu tập giống đại mạch, Trung tâm giống lúa mì của Bộ nông nghiệp Hoa Kì, Trung tâm giống lúa của Viện VIR Xanh Petecbua và mạng lưới của VIR; gần đây có các Trung tâm nghiên cứu nông nghiệp quốc tế (lúa ở IRRI, ngô ở CIMMYT, khoai ở CIP, vv.).

Kĩ thuật chọn giống ngày càng cải tiến: từ chọn lọc hỗn hợp (chọn cây tốt nhất, lấy hạt giống nhân ra) tiến đến chọn lọc cá thể và theo hệ (trồng riêng mỗi cá thể được chọn), theo dõi qua nhiều đời, để nhân ra những dòng tốt nhất. Chọn chủng đột biến ngẫu nhiên hay nhân tạo (gây đột biến bằng hoá chất, phóng xạ)... rồi chọn lọc lại; chọn đột biến gen hay bộ gen hoặc đột biến nhiễm sắc thể. Lai giống để phối hợp tính chất của hai cá thể có tiềm năng di truyền khác nhau, thuộc hai chủng, hai nòi hay hai loài khác nhau. Lai tạo giống ổn định qua nhiều đời hay lai kinh tế, lấy ưu thế lai ở thế hệ F_1; lai ngược F_1 hay F_2, F_3 với giống gốc để lấy lại một tính chất đặc thù của cây bố mẹ. Những năm gần đây, những nghiên cứu về dung hợp lạp thể và lai tế bào tạo ra những nguyên liệu lí tưởng cho việc đưa những thông tin di truyền mới vào tế bào thực vật, tăng nhiều khả năng biến dị trong di truyền.

CHỌN GIỐNG VẬT NUÔI (*nông*), hoạt động điều chỉnh, cải tiến di truyền của vật nuôi cho phù hợp với nhu cầu của con người. Một chương trình chọn lọc một giống vật nuôi thường gồm các bước: lựa chọn và phân cấp các mục tiêu chọn giống; kiểm tra những đặc tính cần chọn lọc và đánh giá những kết quả thu được, nhằm loại bỏ những yếu tố gây biến động; chọn những con vật giống theo những đặc tính đã đo đếm được nói trên; dùng những con vật giống đã được chọn lựa nhằm bảo đảm chắc chắn nhất sự phổ biến tiến bộ về di truyền. Những phương pháp CGVN thường dùng: chọn giống thuần, chọn giống quần thể, chọn giống theo đời trước (ông bà, bố mẹ), chọn giống theo đời sau (con, cháu), chọn giống nhằm cải tiến nhiều đặc tính một lần, lai giống, vv.

CHỌN LỌC (*nông, sinh*), lựa chọn giữ lại những vật nuôi hoặc cây trồng tốt đạt tiêu chuẩn giống, trên cơ sở loại bỏ những cá thể xấu, nhằm không ngừng nâng cao phẩm chất giống ở đời sau. Có hai hình thức CL: CL tự nhiên và CL nhân tạo. 1. CL tự nhiên là nhân tố vận động cơ bản của tiến hoá sinh thể, là quá trình sống sót và tái tạo của những sinh vật thích nghi với điều kiện sống, còn những sinh vật không thích nghi thì bị mất và chết đi trong quá trình tiến hoá. CL tự nhiên tác động đến toàn bộ sinh vật, không bỏ sót một đặc tính có lợi hay có hại nào; giữ lại những thay đổi có lợi cho bản thân sinh vật và loại bỏ bất cứ thay đổi nào có hại. CL tự nhiên diễn ra thường xuyên, liên tục trong suốt đời sống sinh vật. Chỉ những sinh vật có những thay đổi có lợi, thắng được trong cuộc đấu tranh sinh tồn rộng khắp mới tồn tại và trở thành loài sinh vật mới. CL tự nhiên tham gia thường xuyên vào quá trình chọn lọc của con người và là nền tảng cơ bản của học thuyết tiến hoá của Đacuyn. 2. CL nhân tạo nhằm giữ lại và cho phát triển những giống cây trồng và vật nuôi có những đặc tính phù hợp với yêu cầu của sản xuất. Đối với cây trồng, CL nhân tạo dựa vào các tiêu chuẩn: năng suất, sản lượng, chất lượng sản phẩm, thời gian sinh trưởng, tính chống chịu sâu bệnh và các điều kiện bất lợi như hạn, úng, đất chua, phèn mặn, vv. Trong chăn nuôi, chọn theo cấu tạo thể hình, tốc độ sinh trưởng phát triển, khả năng sản xuất và chất lượng đời sau, vv. CL nhân tạo thể hiện hai dạng: CL cá thể và quần thể. Trong CL quần thể, người ta chú ý đến tính đồng đều các tính trạng đối với cây trồng; còn ở vật nuôi, CL theo ngoại hình và khả năng sản xuất chất lượng thịt, sữa, trứng. Trong CL cá thể, ngoài những tính trạng trên, còn phải CL về nguồn gốc và chất lượng giống của đời sau.

CHỌN LỌC NHÂN TẠO (*nông, sinh*) x. *Chọn lọc*.

CHỌN LỌC SỚM (*nông*; cg. chọn lọc non, đánh giá sớm, khảo nghiệm sớm, khảo nghiệm non, khảo nghiệm nhanh), chọn lọc hoặc đánh giá vật liệu chọn giống ở giai đoạn tuổi non, tại vườn ươm cây rừng. Đây là một hướng mới nhằm dự đoán sớm kết quả của chọn giống, khắc phục tính lâu năm của cây rừng. CLS dựa trên cơ sở, trong tế bào trứng đã thụ tinh có chứa toàn bộ thông tin di truyền của cơ thể sống.

CHỌN LỌC TRONG LOÀI (*sinh*), chọn lọc tự nhiên bên trong một số loài có lợi cho những cá thể có điều kiện đặc biệt, có xu hướng khuếch trương những đặc điểm đặc trưng cho kiểu đó. Vd. hươu có gạc rộng to, sinh sản tốt hơn hươu có gạc nhỏ.

CHỌN LỌC TỰ NHIÊN (*nông, sinh*) x. *Chọn lọc*.

CHONGOK - NI (*khảo cổ*), di chỉ thời đại đá cũ ở Nam Triều Tiên. Khác với các di chỉ đá cũ khác ở Triều Tiên, chỉ có công cụ chặt thô hoặc nạo, ở C đã tìm được nhiều rìu tay hình hạnh nhân. Những rìu tay này giống rìu tay Asơn (x. *Văn hoá Asơn*) ở Châu Âu. Niên đại C được đoán định là cách đây khoảng 30 nghìn năm.

CHOÒNG (*công*), dụng cụ cầm tay hoặc được cơ khí hoá dùng để đào, bẩy, đục lỗ mìn. C là một trong những bộ phận chủ yếu của dụng cụ khoan dùng để phá vỡ đất đá ở đáy lỗ khoan. Có loại C khoan và C phay. C khoan thường được lắp đặt ở đầu dưới cột khoan và nhận từ cột khoan áp lực dọc trục và mômen quay; C khoan còn được treo trên dây cáp và thả xuống đáy lỗ khoan (dùng năng lượng của vật rơi tự do). Theo công dụng, C khoan được phân thành 3 loại: 1) loại dùng để khoan toàn đáy, phá đất đá ở toàn bộ diện tích đáy lỗ khoan; 2) loại dùng để khoan lấy lõi, phá đất đá theo không gian vành khăn sát thành lỗ khoan và để lại lõi đất ở giữa; 3) loại dùng cho mục đích đặc biệt như khoan phá mở rộng lỗ khoan, vv. C phay là phần làm việc của mũi C xoay, có dạng hình trụ hoặc hình côn bằng thép, có gắn mảnh răng hợp kim cứng. Xt. *Đầu phay*.

CHỖ LÀM VIỆC (*môi trường*), một vùng không gian được trang bị công cụ lao động, máy móc, thiết bị với các cơ cấu điều khiển, phương tiện phản ánh thông tin và những trang thiết bị khác để con người thực hiện hoạt động lao động. CLV có thể là một bộ phận của thiết bị hoặc nằm trong một hệ thống sản xuất. CLV cần được thiết kế đảm bảo các nguyên tắc an toàn và các nguyên lí ecgônômi (Ph. ergonomie), cụ thể là các yêu cầu ecgônômi về nhân trắc, sinh lí, tâm sinh lí và vệ sinh.

CHỖ NGỪNG (*ngôn ngữ*), quãng thời gian im lặng trong phát ngôn, do nhu cầu có thời gian để lấy hơi (để thở hít vào) được gọi là chỗ ngừng hít thở, hoặc do sự cần thiết phân chia phát ngôn hoặc phán đoán (được gọi là chỗ ngừng *cú pháp, ngữ pháp, ngữ nghĩa*), hoặc để tạo ra một nhịp điệu, tiết tấu nhất định (được gọi là chỗ ngừng *tiết tấu*) hoặc một trạng thái giao tiếp trong hội thoại (do dự, chờ đợi, lúng túng...). Về chức năng, CN dùng để tách biệt các đơn vị cú pháp và đôi khi nó bộc lộ được cả những đặc tính của quan hệ cú pháp, ngữ nghĩa trong một phát ngôn. Trong nhiều trường hợp, căn cứ vào vị trí của CN, ngữ nghĩa của một phát ngôn trở nên rõ ràng. Vd. chuỗi lời nói: "đêm hôm qua cầu gãy" với vị trí các CN khác nhau tạo nên hai phát ngôn khác nhau: "đêm hôm qua - cầu gãy" và "đêm hôm - qua cầu gãy". Trên văn tự, CN có thể được biểu thị bằng các loại dấu ngắt câu. Nhưng nhiều khi nó cũng không được bộc lộ ra bởi một dấu hiệu văn tự nào, việc xét đoán chỉ có thể được dựa trên sự phán đoán tiếp nhận của người bản ngữ. Cùng với các phương tiện ngữ điệu khác, CN có vị trí quan trọng trong việc thể hiện đặc điểm cú pháp của ngôn ngữ, đặc biệt là tiếng Việt.

CHỐC (*y*; *impetigo*), bệnh ngoài da lây lan chủ yếu ở trẻ em, do liên cầu khuẩn và tụ cầu khuẩn. Triệu chứng: bọng nước chứa dịch trong hoá mủ hoặc mụn mủ ngay từ đầu. Mụn mủ vỡ, đóng vảy vàng; sau 8 - 10 ngày vảy bong, để lại vết màu hồng hoặc sẫm màu, da trở lại bình thường. Thương tổn xuất hiện ở các vùng da hở (mặt, đầu và tay chân). Ở trẻ em, C thường phát ra ở mặt và đầu, sau đó có thể lan đến nhiều vùng da khác. Bệnh lây truyền trong gia đình hoặc vườn trẻ. Trong trường hợp không điều trị đầy đủ, bệnh có thể lây lan trên bệnh nhân thành nhiều đợt. Cần phân biệt với bệnh chàm (x. *Chàm*). Điều kiện phát sinh C: vệ sinh da kém; vết sây sát da không được chăm sóc và điều trị kịp thời. Điều trị: trong trường hợp bệnh nhẹ, chỉ cần lau sạch thương tổn, rửa bằng nước ấm với xà phòng hoặc dung dịch thuốc tím loãng 1/100000, lau khô, sau đó bôi dung dịch màu (dung dịch Miliăng) hoặc mỡ kháng sinh; trong trường hợp bệnh nặng, lan rộng kèm theo sốt và viêm hạch bạch huyết, phải điều trị tích cực theo chỉ định của thầy thuốc.

CHỒI (*sinh*), cơ quan sinh dưỡng cấu tạo bởi điểm sinh trưởng ở trên đỉnh của trục thân, ở các mầm lá và lá non, phân bố chặt chẽ trên trục và che phủ lẫn nhau, có các vảy lá bao bọc. 1) C đông rời, C mùa đông phình to, tách rời và chứa các chất sinh dưỡng dự trữ, được bảo vệ bằng lớp vảy và lớp chất nhầy bao phía ngoài. Là dạng cơ quan dự trữ lâu năm, hình thức sinh sản sinh dưỡng và cũng là đặc tính của các thực vật thuỷ sinh (vd. *Sagittaria*). 2) C mầm, C ngọn có các mầm lá ở phôi trưởng thành và ở cây mầm; với những cây mầm này ở trên mặt đất thì C mầm ở trên mặt đất, giữa các lá mầm; với những cây này mầm ở dưới mặt đất, chỉ có C nổi lên khỏi mặt đất. 3) C rễ, loại C ngầm nhưng đến một lúc nào đó sẽ nổi lên khỏi mặt đất và hình thành nên cây mới, lúc đầu được cây mẹ nuôi dưỡng, sau đó tách ra riêng biệt. Ở một số cây cảnh (như hoa hồng), nếu được ghép lên rễ một cây hoang dại là gốc ghép thì C rễ phát ra từ gốc ghép sẽ gây hại cây cảnh. 4) C thân, phần quang hợp khí sinh của cây, thường là phần mang lá, C búp và hoa. 5) C bên, kiểu thân bò rút ngắn, sinh trưởng nằm ngang trên mặt đất, tách xa khỏi cây mẹ. Không dự trữ chất dinh dưỡng mà quay ngược phần tận cùng lên và hình thành cây mới từ chồi tận cùng của nó. C bên là phương thức sinh sản sinh dưỡng ở thực vật hạt kín.

CHỒI RỄ (*nông*) x. *Chồi*.

CHỒI THÂN (*nông*) x. *Chồi*.

CHỔI THAN (*giao thông*), chi tiết (linh kiện) dẫn điện giữa phần tĩnh và phần động trong máy điện và biến trở. CT chế tạo từ hỗn hợp bột than và bột các kim loại dẫn điện khác.

CHỔI THÔNG (*mĩ thuật*), chổi bó bằng chùm lá thông, giống chiếc chổi tre nhưng nhỏ, óng mượt, dai bền hơn. Các ngọn lá hợp thành lưỡi chổi được dần cho xơ ra, trở nên mềm mại, như thú bút dạt rộng bản, dùng để quét hồ, bôi màu..., rất tiện dụng trong nghề làm tranh dân gian. Theo tiếng nhà nghề ở làng tranh Đông Hồ, CT được gọi là "thét".

CHÔIBANXAN KH. (*sử*; N. Хорлогийн Чойбалсан; 1895 - 1952), nhà hoạt động chính trị và quân sự Mông Cổ, là một trong những người sáng lập Đảng nhân dân cách mạng Mông Cổ (1921) và lãnh đạo cuộc cách mạng nhân dân ở Mông Cổ năm 1921. Nguyên soái Mông Cổ (1936), thủ tướng Mông Cổ (từ 1939). Tổng tư lệnh quân đội trong thời kì Mông Cổ phối hợp với Liên Xô chống Nhật ở vùng sông Khankhin Gôn (1939) và ở Mãn Châu, Nội Mông (1945).

CHÔM CHÔM (*nông*; *Nephelium lappaceum*), cây ăn quả nhiệt đới lâu năm, họ Bồ hòn (*Sapindaceae*). Thân gỗ trung bình, nhánh non có lông nâu. Lá chét hình bầu dục, mọc đối, không có lông. Hoa nhỏ mọc thành chùm ở ngọn. Quả tròn vàng hay đỏ, có gai mềm dài. Hạt có áo (dính vào hạt nhiều hay ít), mùa quả chín từ tháng 6 đến tháng 9. Giống ngon nhất là CC tróc hạt, nhập từ Java (Inđônêxia).

Chôm chôm
1 - Cành mang hoa; 2 - Quả.

CHÔMXKI N. (*ngôn ngữ*; Noam Chomsky; sinh 1928), nhà ngôn ngữ học Hoa Kì, người đặt nền móng cho lí thuyết ngữ pháp tạo sinh, lí thuyết các ngôn ngữ hình thức (như là một bộ phận của lôgic toán). Các tác phẩm chính: "Cấu trúc cú pháp" (1957), "Các khía cạnh lí luận về cú pháp" (1965), "Ngôn ngữ và tư duy" (1968), "Nguyên lí ngữ âm học tạo sinh" (1968). C đã phê phán cuộc chiến tranh của Mĩ ở Việt Nam trong tác phẩm nổi tiếng "Nước Mĩ và những ông quan mới của nó".

CHỐN CHỈ (*y*; cg. vùi chỉ catgut vào huyệt), phương pháp châm cứu kết hợp cổ truyền và hiện đại, được tiến hành bằng cách dùng một loại protein la (chỉ catgut) vùi vào huyệt có liên quan với bệnh để phòng và chữa bệnh.

CHÔN RAU (*dân tộc*; cg. chôn nhau), một tập tục cổ khi sinh đẻ của phụ nữ nhiều dân tộc nước ta. Sau khi bà mụ cắt rau (nhau) ra khỏi cuống rốn của đứa trẻ, người ta cho rau vào nồi đất, vỏ quả bầu khô hay ống tre rồi đem chôn hoặc treo ở một nơi nào đó (cạnh giường nằm của đứa trẻ, ngoài vườn nhà hoặc ở một khoảnh rừng...). Dù bằng cách nào thì rau cũng không được để cho kiến, bọ, chim hay con vật nào đó ăn hay tha đi nơi khác. Từ tục CR này mà có thành ngữ "nơi chôn rau cắt rốn", chỉ nơi sinh, quê quán của mỗi người.

CHỒN (*cơ khí*), nguyên công rèn, làm biến dạng dẻo phôi bằng áp lực (máy búa, máy ép) xử lí từng phần nhằm làm phôi biến hình cục bộ nhờ giảm chiều dài phôi. C nóng trên máy rèn ngang để chế tạo phôi rèn của bánh răng, xupap, lò xo, trục, vv. C nguội trên máy tự động chuyên dùng và máy ép để chế tạo bulông, đinh tán và các sản phẩm khác có độ chính xác yêu cầu, chất lượng bề mặt cao, không cần gia công bổ sung.

CHỒN DƠI (*sinh*; *Cynopithecus variegatus*), thú ăn thực vật, họ Chồn dơi (*Cynocephalidae*). Có màng da nối chân trước, chân sau và đuôi. Lông mềm, rậm, màu xám giống thân cây. Mõm ngắn, mắt to. Thân dài 34 - 42 cm. Nặng 1 - 1,75 kg. Sống ở vùng trung du, miền núi và trong rừng. Kiếm ăn vào đêm. Thức ăn chính: lá và hoa quả. CD là thú hiếm, phân bố ở Đông Nam Á. Ở Việt Nam, có từ Hà Tĩnh, Gia Lai, Kon Tum, Tây Ninh, cần có biện pháp bảo vệ.

CHÔNG (*quân sự*), loại vũ khí thô sơ, có mũi nhọn (có thể tẩm chất độc) làm bằng sắt, tre, gỗ... được đặt ở các địa hình khác nhau, dùng để sát thương sinh lực, cản trở việc cơ động phương tiện cơ giới (xe bánh lốp), phương tiện đổ bộ (thuyền gỗ, xuồng cao su...) hay chống nhảy dù. Theo hình dạng có C thanh, C cọc, C ba chiều, C bàn, vv., theo hình thức bố trí có C bãi, C hầm, C hố, C bẫy, vv. C có thể bố trí riêng hoặc kết hợp với vật cản nổ để tăng hiệu quả. Được người Việt Nam dùng từ cuộc Kháng chiến chống Nguyên - Mông lần II (1285). Trong cuộc chiến tranh nhân dân chống đế quốc xâm lược, được lực lượng vũ trang địa phương (dân quân, du kích, vv.) sử dụng rộng rãi và có hiệu quả.

CHỒNG (*tin học*; A. stack, pile), một cách bố trí và thao tác thông tin đặc biệt. Thông tin được đặt vào các ô xếp liên tiếp nhau như kiểu chồng đĩa, bao giờ thông tin cũng chỉ được thêm vào hoặc lấy ra từ đỉnh của C. Các thao tác trên C được đặc trưng bởi các phép toán tiêu biểu như đặt dữ liệu vào đỉnh, lấy dữ liệu tại đỉnh, xem giá trị ở đỉnh, vv.

CHỒNG CỦI (*địa chất*), công việc xếp gỗ khúc (tiết diện tròn hay vuông) chồng lên nhau, đầu khúc này đặt chồng lên đầu khúc kia, thành khung hình chữ nhật hay hình tam giác trong có hoặc không chèn đá. CC dùng để tăng cường khả năng chống đỡ lò chợ (nếu phá hoả đá vách), phòng ngừa những nơi dễ sập lò, chống giữ những nơi cần sửa chữa, vv. Còn có thể dùng các thanh ray cũ để CC.

CHỒNG MÀU (*nhiếp ảnh*), kĩ thuật dùng trong chụp ảnh màu hoặc trong phát ảnh màu, dựa vào cách chồng ba màu cơ bản: xanh lục, xanh lam, đỏ có trong ánh sáng, theo những tỉ lệ khác nhau, để tạo ra tất cả các loại màu sắc khác nhau. Dựa vào quy luật vật tiếp sáng không hấp thụ màu nào và hắt lại màu đó thì mắt người sẽ nhìn được màu đó; vật tiếp sáng hắt lại tất cả các màu thì mắt người sẽ nhìn thấy màu trắng; vật tiếp sáng hấp thụ tất cả các màu thì mắt người sẽ nhìn thấy màu đen (còn gọi là màu đường viền) người ta có thể chủ động chồng ba màu theo một tỉ lệ sao cho vật tiếp sáng hắt lại đúng màu mà người chụp và phát muốn tạo ra. Kĩ thuật chồng màu ngày càng có nhiều tiến bộ trong ngành nhiếp ảnh và truyền hình.

CHỒNG RƯỜNG (*kiến trúc*) x. *Vì kèo*.

CHỐNG BỤI MỎ (*địa chất*), công việc ngăn ngừa bụi hay giảm bụi phát sinh ra trong quá trình khoan nổ mìn, khấu, xúc bốc, rót khoáng sản hay đất đá, vv. Có những hạt bụi nhỏ hơn 0,25 μm, để bay lơ lửng trong không khí, chui vào bộ máy hô hấp, sinh ra bệnh phổi nghề nghiệp. Để CBM, người ta áp dụng phương pháp khai thác ít phát sinh ra bụi (vd. khai thác bằng sức nước): khoan lỗ mìn có nước; phun tia nước vào nơi phát sinh ra bụi, dùng hệ thống điều khiển từ xa (không đứng gần nơi có bụi), đặt hệ thống hút bụi, tẩy bụi ở các đường lò bằng cách định kì quét nước vôi lòng, trang bị phương tiện cá nhân tránh bụi khi thở. Dùng nước là phương tiện chống bụi có hiệu quả, nhưng vì cần một lượng nước khá lớn, do đó lò ẩm ướt, độ ẩm không khí cao, gây khó thở. Ở các mỏ lộ thiên cũng cần CBM tại các vị trí phát sinh ra bụi như nổ mìn, xúc bốc, nghiền sàng, rót khoáng sản tại hệ thống băng tải, vv.

CHỐNG CHỈ ĐỊNH (*y*; cg. phản chỉ định), không được chỉ định dùng thuốc, thức ăn, vv. có hại cho bệnh (xt. ***Chỉ định***). Vd. không được cho bệnh nhân bị đái tháo đường ăn đường, kẹo, các chất có đường mía; CCĐ dùng morphine trong điều trị hen phế quản.

CHỐNG ĐOPING (*y, thể thao*) x. ***Đoping***.

"CHỐNG ĐUYRINH" (*triết*), tên gọi cuốn sách của Enghen "Ông Ơgiêni Đuyrinh đảo lộn khoa học" trong đó trình bày một cách toàn diện ba bộ phận hợp thành của chủ nghĩa Mác: 1) chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, 2) kinh tế chính trị học, 3) lí luận chủ nghĩa cộng sản khoa học. "Chống Đuyrinh" đã "phân tích những vấn đề quan trọng nhất của triết học, của khoa học tự nhiên và khoa học xã hội... Đó là một cuốn sách có nội dung đặc biệt phong phú và bổ ích". Enghen viết

cuốn sách này nhằm bảo vệ học thuyết Mác chống những sự công kích của nhà tư tưởng tiểu tư sản Đuyrinh mà quan điểm của ông ta được một số đảng viên Đảng xã hội - dân chủ Đức mới được thành lập ủng hộ. CD gồm ba phần: triết học, kinh tế chính trị học, chủ nghĩa xã hội. Trong phần 1, Enghen trình bày những nguyên lí của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. Trong CD, Enghen đã trình bày vấn đề về những hình thức vận động của vật chất và phân loại các khoa học, trình bày đặc điểm của phép biện chứng, những quy luật cơ bản của nó, vấn đề về mối quan hệ giữa lôgic biện chứng và lôgic hình thức. Trong phần 2, khi phê phán những quan điểm của Đuyrinh về những vấn đề kinh tế chính trị học, Enghen đã nêu lên định nghĩa về đối tượng và phương pháp của kinh tế chính trị học, đã trình bày học thuyết Mác về hàng hoá và giá trị, về giá trị thặng dư và tư bản, về địa tô, vv. khi phê phán lí luận duy tâm về bạo lực, Enghen đã chỉ ra ý nghĩa quyết định của kinh tế trong sự phát triển của xã hội, đã giải thích nguồn gốc của chế độ tư hữu và các giai cấp, đã nhấn mạnh vai trò tiến bộ của bạo lực trong những thời kì cách mạng. Trong phần 3, Enghen đã khái lược một cách sáng tỏ lí luận và lịch sử của chủ nghĩa cộng sản khoa học, làm rõ thái độ của chủ nghĩa cộng sản khoa học đối với chủ nghĩa xã hội không tưởng, luận chứng một cách sâu sắc những nhiệm vụ và con đường cải tạo xã hội theo chủ nghĩa cộng sản và trình bày học thuyết macxit về một số vấn đề căn bản của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản: về sản xuất và phân phối dưới chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, về nhà nước, gia đình, nhà trường, về việc xoá bỏ sự đối lập giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động trí óc và lao động chân tay, vv. Tác phẩm của Enghen hiện nay vẫn còn giá trị khoa học lớn lao, giúp chúng ta hiểu về một giai đoạn lịch sử của học thuyết Mác.

CHỐNG KHÁNG SINH (*y, sinh*), đặc tính của một số chủng vi khuẩn thuộc một loài bình thường dị cảm với một kháng sinh nào đó, nhưng nay không bị kháng sinh đó ức chế hoặc tiêu diệt. Vd. chủng *Streptococcus* chống pénicilline, trong khi các chủng *Streptococcus* khác vẫn dị cảm với pénicilline và bản thân chủng chống pénicilline vẫn dị cảm với streptomycine. Tính CKS thường được tạo ra do điều trị bằng kháng sinh không đủ liều, gây ra sự chọn lọc những cá thể vi khuẩn có tính chống đỡ tự nhiên. Gần đây, đã phát hiện được là tính CKS có thể truyền cho một số vi khuẩn khác (kể cả những vi khuẩn không gây bệnh) cho đến lúc đó vẫn dị cảm với kháng sinh, do việc chuyển những plasmit chứa thông tin cần thiết đủ làm mất hoạt lực của kháng sinh.

CHỐNG LÒ (*địa chất*), công việc chống đỡ các hầm ngầm hay lò nhằm bảo vệ chúng khỏi bị sập đổ do áp lực mỏ và giữ cho đất đá không bị rơi xuống. Tuỳ theo điều kiện địa chất, áp lực mỏ, thời gian tồn tại và công dụng của lò mà quyết định phương pháp và vật liệu CL cho phù hợp. Vật liệu CL có thể là gỗ, kim loại, gạch, bê tông, bê tông cốt thép hoặc vật liệu hỗn hợp (kết hợp nhiều vật liệu với nhau). Nếu lò tồn tại trong một thời gian ngắn thì nên CL bằng vật liệu rẻ tiền hay bằng vì chống di động để có thể dùng lại được nhiều lần. Nếu hầm lò tồn tại lâu dài và cần đáp ứng yêu cầu đặc biệt (như hầm ngầm thuỷ điện) thì phải đổ bê tông cốt thép toàn bộ xung quanh tiết diện hầm.

CHỐNG NHIỄU (*điện tử, quân sự*), các biện pháp kĩ thuật và tổ chức nhằm loại trừ hoặc làm yếu tác động của các loại nhiễu lên các phương tiện trinh sát, truyền tin và điều khiển. Tuỳ theo nguồn gốc phát sinh, bản chất vật lí, môi trường hoạt động, trang thiết bị và các điều kiện khác, CN có thể thực hiện bằng nhiều biện pháp: về tổ chức (như phân chia thời gian hoặc dải tần làm việc, phân tán hợp lí các trạm phát...); về trang thiết bị (như thiết bị lọc, định hướng thu phát, công suất thu phát...); về trình độ nhân viên (huấn luyện trong điều kiện nhiễu, phân định nhiễu và tín hiệu có ích...).

"CHỐNG NỔI DẬY" (*quân sự*), học thuyết của Kennơđi nhằm đánh thắng chiến tranh du kích cách mạng. Được xây dựng trên cơ sở rút kinh nghiệm các cuộc chiến tranh du kích của Tây Ban Nha, Trung Quốc, Malaixia, vv. Đo Tômxơn (Robert Thompson, người Anh) đề xướng với nội dung cơ bản là mọi hoạt động phải phù hợp với "luật pháp"; ưu tiên đánh bại bao loạn về chính trị; dùng người bản xứ mà không dùng người nước ngoài, đặc biệt ở các thuộc địa cũ; nắm chắc đối phương và cắt đứt mọi viện trợ từ bên ngoài. Được Mĩ áp dụng ở miền Nam Việt Nam với nhiều thay đổi, chủ yếu dựa vào lực lượng đặc biệt nhưng đã thất bại.

CHỐNG ỒN (*y*), biện pháp bảo vệ thính giác đối với tiếng ồn, bao gồm phòng hộ tập thể và phòng hộ cá nhân; giảm tiếng ồn và độ rung xóc của máy trong khi thiết kế; địa điểm bố trí máy móc phải thoáng, rộng nhằm giảm tiếng ồn và độ rung nền, có vách hấp thu tiếng ồn; giáo dục về bảo hộ lao động (dùng mũ chụp tai, nút tai), thăm khám định kì để xử lí kịp thời.

CHỐNG RUNG (*xây dựng*), giải pháp ngăn ngừa hoặc hạn chế ảnh hưởng của nguồn rung (môtơ, động cơ máy...) đến các công trình hoặc một phần công trình, nhằm bảo đảm sử dụng bình thường. Thông số đặc trưng cho rung động là biên độ dao động A, tần số f, vận tốc $v = A2\pi f$ và gia tốc $\omega = (2\pi f)^2$. Nguyên tắc giảm ảnh hưởng rung là làm mất cộng hưởng của công trình hoặc bộ phận công trình khi bị rung bằng cách cấu tạo sao cho kết cấu công trình có tần số dao động riêng khác xa với tần số rung của nguồn hoặc dùng vật liệu xốp, vật liệu rời ngăn cách sự truyền rung.

Khi xây dựng công trình trên nền địa chấn, phải kiểm tra độ ổn định động của toàn công trình nhất là đối với nhà, tháp, cột cao. Khi bố trí tổng mặt bằng của công trình dùng nhiều máy có nguồn rung như máy búa, máy cưa, máy nổ, máy nén khí... phải xem xét ảnh hưởng của địa chấn công nghiệp và lựa chọn các kiểu móng làm giảm ảnh hưởng của rung động. Cầu treo phải có quy định không cho nhịp rung của phương tiện và người đi lại gây cộng hưởng với dao động của cầu.

CHỐNG THẤM (*xây dựng*), biện pháp ngăn nước thấm từ ngoài vào trong công trình qua các kết cấu bao che hoặc để chống thất thoát lượng nước cần chứa. Nước thấm qua kết cấu ngăn che theo hai cách: qua lỗ mao dẫn và qua các khe hở. Mức thấm phụ thuộc áp lực thấm, hệ số thấm, diện tích tiếp xúc với nước, thời gian tiếp xúc với nước, chiều dày lớp ngăn cách, độ dài và chiều rộng khe kẽ. Lớp chống thấm có thể là bê tông và vữa thông thường, có thể thêm phụ gia làm bít lỗ rỗng hoặc trương nở thể tích; gạch xây được tẩm chất kị nước và xây bằng vữa có chất kị nước; các lớp ngăn cách bằng giấy dầu, cao su, chất dẻo hoặc các loại màng ngăn khác. Có thể dùng tôn lá hoặc lớp áo bằng đất sét nén chặt làm màng ngăn nước. Nếu dùng áo đất sét để CT phải áp dụng trong môi trường thường xuyên ẩm ướt.

Chất lượng CT phụ thuộc vật liệu làm lớp ngăn nước, cách thi công và việc ngăn giữ không cho phát sinh khe kẽ để nước lọt vào công trình.

CHỐNG THỤ THAI (*y*) x. ***Thuốc tránh thai***.

CHỐNG THUỐC (*y*) x. ***Kháng thuốc***.

CHÔPƠ (*khảo cổ*; A. chopper), tên gọi chung các công cụ chặt thô sơ bằng đá. Có người phân biệt những công cụ được ghè đẽo trên một mặt thì gọi là C, còn những công cụ được ghè đẽo trên cả hai mặt thì gọi là chôping (chopping-tool).

CHỐT (*cơ khí*), chi tiết máy hình trụ, hình côn, hình thoi (C quả trám), vv. để ghép cố định hoặc định vị hai chi tiết máy với nhau, đóng vai trò khâu an toàn trong truyền dẫn (C an toàn) hoặc khâu khoá (C chẻ) hay định chuẩn khi tháo lắp (C định vị), vv. Trong công nghiệp gỗ, dùng C gỗ hoặc kim loại để liên kết các bộ phận của kết cấu.

Những tiêu chuẩn Việt Nam đầu tiên về C chè, C trụ. C còn được ban hành 1963 - 64 (TCVN 129 - 63; TCVN 154 - 64; TCVN 157-64).

CHỢ (*kinh tế*), nơi gặp nhau giữa cung và cầu các hàng hoá, dịch vụ, vốn; là nơi tập trung hoạt động mua bán hàng hoá giữa người sản xuất, người buôn bán và người tiêu dùng. Quy mô, tính chất của C phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế. C có vai trò chủ yếu là nơi tiêu thụ hàng hoá, đồng thời cũng có ảnh hưởng kích thích ngược lại đối với sản xuất ở nhiều vùng miền núi. Ở đây, C còn là nơi sinh hoạt văn hoá của đồng bào dân tộc. Quy mô và tính chất của C rất đa dạng; có C nông thôn tự sản tự tiêu, có loại C mang tính chất khu vực hay một vùng rộng lớn. Thông thường, mặt hàng mua bán ở C rất phong phú, nhiều loại. Nhưng cũng có C chỉ mua bán những mặt hàng nhất định như C trâu bò, C gạo, C vải, vv. Tuỳ theo điều kiện, địa điểm và nhu cầu, C có thể họp hằng ngày, nhưng cũng có C chỉ họp theo phiên nhất định trong tháng, có C một năm chỉ họp mấy ngày tết. Vì vậy, có thể xem C là sự phản ánh trình độ phát triển và nếp sống kinh tế - xã hội của một địa phương.

CHỢ ĐEN (*kinh tế*), hoạt động buôn bán lén lút bất hợp pháp. Tham gia CĐ thường là những thương nhân trốn thuế, lậu thuế, đầu cơ, buôn bán các thứ hàng quốc cấm hay hiếm là với giá rất cao. Trong điều kiện nền kinh tế có nhiều thành phần, cung - cầu mất cân đối nghiêm trọng, giá cả biến động lớn, CĐ có điều kiện nảy sinh và phát triển, gây rối loạn lưu thông và nhiều tệ nạn tiêu cực trong xã hội.

CHỢ ĐIỀN (*địa lí*), mỏ chì kẽm ở huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Thái. Mỏ CĐ gồm nhiều khu: Phia Khao, Đèo An, Lũng Hoài, Bình Chại, vv. Trong mỏ, các thân quặng có cấu tạo phức tạp: dạng lấp đầy khe nứt, dạng mạch, thấu kính, hình trụ, hình ống, dạng túi, nằm trong đá hoa kết tinh màu trắng, đá phiến serixit và đá vôi bị đá hoa hoá tuổi Đêvon. Các khoáng vật quặng chủ yếu là sphalerit, galenit, pirit, pirotin, quặng thứ sinh là zinxit, smitsonit, calamin, anglesit. Trữ lượng mỏ khoảng vài triệu tấn. Được khai thác chủ yếu bằng lò giếng. Quặng CĐ được sử dụng để luyện chì, kẽm.

CHỢ ĐỒN (*địa lí*), huyện ở phía tây bắc tỉnh Bắc Thái. Diện tích 907,61 km^2. Gồm 1 thị trấn (Bằng Lũng, huyện lị); 21 xã (Xuân Lạc, Nam Cường, Đồng Lạc, Quảng Bạch, Tân Lập, Bản Thi, Yên Thịnh, Yên Thượng, Bằng Lãng, Ngọc Phái, Phương Viên, Bằng Phúc, Rã Bản, Đông Viên, Đại Xảo, Yên Mỹ, Yên Nhuận, Phong Huân, Lương Bằng, Nghĩa Tá, Bình Trung). Số dân 43230 (1993), gồm các dân tộc: Tày, Nùng, Kinh, Sán Chỉ, vv. Địa hình đồi núi phức tạp, độ dốc lớn, thung lũng hẹp. Rừng và núi đá chiếm 69% diện tích. Núi chính: Sam Sao (1172 m), Khao Muông (682 m). Sông Đáy chảy qua. Dân cư 78% làm nông nghiệp. Trồng ngô, sắn, lạc, mía, lúa, đậu tương. Nuôi trâu, ngựa, dê. Lâm nghiệp: trồng rừng, khai thác lâm đặc sản. Trước 1965 thuộc tỉnh Bắc Cạn; sau đó thuộc tỉnh Bắc Thái.

CHỢ GẠO (*địa lí*), huyện ở phía đông tỉnh Tiền Giang. Diện tích 235 km^2. Gồm 1 thị trấn (Chợ Gạo, huyện lị); 18 xã (Hoà Tịnh, Phú Kiết, Lương Hoà Lạc, Trung Hoà, Mỹ Tịnh An, Thanh Bình, Song Bình, Tân Bình Thạnh, Đăng Hưng Phước, Long Bình Điền, Xuân Đông, Tân Thuận Bình, Hoà Định, Quơn Long, Bình Phục Nhứt, Bình Phan, An Thạnh Thuỷ, Bình Ninh). Số dân 183471 (1993). Địa hình đồng bằng, đất phù sa ngọt chiếm 86,2% diện tích. Sông ngòi, kênh rạch: các sông Tiền, Chợ Gạo, Xuân Hoà, Bảo Định chảy qua. Trồng lúa, dừa. Nuôi lợn, bò. Tiểu công nghiệp: xay xát gạo, cơ khí sửa chữa, chế biến thực phẩm. Đường 25 Mĩ Tho - Gò Công chạy qua. Trước 1976, thuộc tỉnh Mỹ Tho.

CHỢ LÁCH (*địa lí*), huyện đồng bằng ở phía tây tỉnh Bến Tre. Diện tích 173 km^2. Gồm 1 thị trấn (Chợ Lách, huyện lị); 10 xã (Phú Phụng, Vĩnh Bình, Sơn Định, Hoà Nghĩa, Tân Thiềng, Long Thới, Vĩnh Thành, Phú Sơn, Vĩnh Hoà, Hưng Khánh Trung). Số dân 129299 (1993). Địa hình bằng phẳng, đất phù sa màu mỡ, độ cao trung bình 2,6 m so với mặt biển. Nước ngọt quanh năm. Có các sông lớn: Cổ Chiên, Mỹ Tho, Hàm Luông chảy dọc địa giới. Dân cư 87% làm nông nghiệp. Trồng lúa (thế mạnh của huyện), dừa, cây ăn quả, mía. Cơ khí sửa chữa, chế biến thực phẩm, thương mại. Giao thông chính đường thuỷ, tỉnh lộ 30 chạy qua. Trước 1889, thuộc phủ Hoằng An, tỉnh Vĩnh Long. Là huyện của tỉnh Bến Tre từ khi lập tỉnh (1890).

CHỢ MỚI (*địa lí*), huyện đồng bằng ở phía đông nam tỉnh An Giang. Diện tích 356 km^2. Gồm 1 thị trấn (Chợ Mới, huyện lị); 16 xã (Kiến An, Mỹ Hội Đông, Long Điền A, Tấn Mỹ, Long Điền B, Kiến Thành, Mỹ Hiệp, Mỹ Luông, Long Giang, Nhơn Mỹ, Long Kiến, Bình Phước Xuân, An Thạnh Trung, Hội An, Hoà Bình, Hoà An). Số dân 363641 (1993), phần lớn là người Kinh. CM là một cù lao nằm giữa hai sông Tiền và sông Hậu. Có các kênh rạch Ông Chưởng, Cái Tàu, Cái Nại, Cà Mau chảy qua. Đất chủ yếu là phù sa ngọt. Trồng lúa, cói. Chăn nuôi bò, lợn, vịt, thả cá, vv. Trước 1975, thuộc tỉnh Long Xuyên.

CHỢ PHIM (*điện ảnh*; A. film market), nơi giới thiệu, quảng cáo, chào hàng của các nhà sản xuất, phát hành, xuất nhập khẩu phim (của nhiều nước) nhằm kí kết hợp đồng kinh tế về trao đổi, mua bán phim. CP có thể được tổ chức riêng hoặc song song với liên hoan phim.

CHỢ RÃ (*địa lí*; huyện cũ) x. ***Ba Bể*** (huyện).

CHỢ XÁM (*kinh tế*), thị trường giả định ở các nước tư bản, ở đó người ta định thị giá và trao đổi chứng khoán trước khi được ấn định chính thức.

CHƠI CHỮ (*ngôn ngữ*), biện pháp tu từ, vận dụng các đặc điểm về ngữ âm, chữ viết, từ vựng, ngữ pháp của một ngôn ngữ, tạo ra những liên tưởng bất ngờ, thường dùng để châm biếm, đả kích, hài hước.

Vd. 1. CC bằng từ đồng âm:

"Bà già đi chợ Cầu Đông
Bói xem một quẻ lấy chồng lợi chăng?
Thầy bói gieo quẻ nói rằng
Lợi thì có *lợi* nhưng răng không còn". (Ca dao)

2. CC bằng các từ cùng nghĩa:

Chuồng *gà kê* sát chuồng vịt (kê = gà) (Câu đối)

3. CC bằng các từ trái nghĩa:

Tên là Tuyết mà đen thủi đen thui

4. CC bằng các từ cùng trường ý niệm:

"Chàng *Cóc* ơi! chàng *Cóc* ơi!
Thiếp *bén* duyên *chàng* có thế thôi.
Nòng nọc đứt đuôi từ đây nhé
Ngàn vàng khôn *chuộc* dấu bôi vôi". (Hồ Xuân Hương)

5. CC bằng cách nói lái:

- *Công an can ông* không phạm pháp
- *Kinh tế kê tính* rất chính xác. (Báo)

6. CC bằng cách tách và ghép các yếu tố trong câu theo các quan hệ ngữ pháp khác nhau:

- Có tôn có tổ, có tổ có tôn, tôn tổ tổ tôn, tôn tổ cũ.
- Còn nước còn non, còn non còn nước, nước non non nước, nước non nhà. (Lãn Ông)

7. CC bằng cách điệp âm (rất tiêu biểu cho CC Việt Nam):

- Mênh mông muôn mẫu một màu mưa
Mỏi mắt miên man mãi mịt mờ
Mộng mị mỏi mòn mai một mốt
Mĩ miều may mắn mây mà mơ. (Tú Mỡ).

CHƠI HỌ (*dân tộc, kinh tế*; cg. hụi), một hình thức tương tế ở làng xã cổ truyền của người Việt. Những người chơi họ mỗi tháng góp một số tiền nhất định và lần lượt mỗi tháng một người được nhận tổng số tiền góp. Mỗi lần như vậy, người lấy có được số tiền lớn để làm vốn buôn bán hay để giải quyết công việc quan trọng trong gia đình. Thường có một người làm cái họ, chịu trách nhiệm thu tiền của những người khác để giao cho người được lấy họ. Người lấy họ là người gặp trúng thăm, hoặc là người đến lượt theo thứ tự đã quy ước trong nhóm. Cũng có khi cái họ thu tiền rồi không giao cho người đến lượt nhận, gọi là vỡ họ (vỡ hụi) (x. ***Họ***).

CHỚP (*lí*), sự loé sáng do phóng điện đột ngột trong khí quyển. Sự phóng điện đó có thể giữa một đám mây với mặt đất hoặc giữa hai đám mây trong khí quyển.

CHƠRO (*dân tộc*; cg. Châu Ro), một dân tộc thiểu số ở Việt Nam (Châu nghĩa là người, Châu Ro là người Ro), số dân khoảng 15022 (1989), cư trú chủ yếu ở tỉnh Đồng Nai, ngoài ra ở tỉnh Thuận Hải. Ngôn ngữ thuộc nhóm Môn - Khơme. Kinh tế làm rẫy, ruộng nước chiếm tỉ lệ nhỏ. Nhà ở truyền thống là nhà sàn cao, cửa lên xuống ở hai đầu hồi, gầm sàn nhà nhốt gia súc. Hiện nay, phổ biến làm nhà theo kiểu người Kinh. Gia đình nhỏ song hệ. Hôn nhân một vợ một chồng, cưới hỏi tổ chức ở nhà gái; sau khi cưới vợ chồng cư trú bên vợ, được vài ba năm làm nhà ở riêng. Đàn ông đóng khố, ở trần, phụ nữ mặc váy quấn. Xã hội đã phân hoá giàu nghèo.

CHỐT (*sân khấu*), điều cấm kị trong khi hát ở sân khấu tuồng truyền thống. C là khái niệm dùng để chỉ việc nói ngọng, phát âm chệch, không đúng âm chuẩn quy định. Vd. ở Quảng Nam, diễn viên tuồng truyền thống phải tập câu "bốn con chuột lột đỏ hoet hoèn hoen" (vì họ thường phát âm thành "bôông côông chuộc lôộc đỏ hoẹc hoèng hoeng").

CHU (*sử*), vương triều thứ ba trong lịch sử cổ đại Trung Quốc (khoảng thế kỉ 11 - 8 tCn.), tiếp theo triều Thương (hoặc Ân Thương), do Chu Vũ Vương (H. Zhou Wuwang) sáng lập, đóng đô ở Hạo Kinh (Tây An ngày nay). Vua C xưng là thiên tử (con trời), phong họ hàng, công thần làm chư hầu. Vua, quý tộc cha truyền con nối. Thời C, chế độ tỉnh điền thịnh hành, kinh tế, xã hội bắt đầu phát triển. Năm 770 tCn., nhà C suy yếu, bị tộc người Tây Nhung xâm lược, Chu Bình Vương (H. Zhou Ping Wang), dời đô đến Lạc Dương (ở phía đông Hà Nam, Trung Quốc ngày nay), lịch sử gọi là thời Đông Chu, còn trước đó gọi là thời Tây Chu.

CHU AN (*sử, giáo dục*) x. ***Chu Văn An.***

CHU ÂN LAI (*sử, ngoại giao*; H. Zhou Enlai; 1898 - 1976), nhà hoạt động chính trị, nhà ngoại giao của Cộng hoà nhân dân Trung Hoa. Một trong những người thành lập tổ chức thanh niên cách mạng Trung Quốc tại Pháp. Đảng viên Đảng cộng sản Trung Quốc (từ 1921); uỷ viên Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Trung Quốc (1927), uỷ viên thường trực Bộ chính trị kiêm bí thư Quân uỷ trung ương (1928). Từ 1949 đến 1976 Thủ tướng Chính phủ, đã từng kiêm bộ trưởng ngoại giao, chủ tịch Uỷ ban toàn quốc Hội nghị chính trị hiệp thương Trung Quốc, phó chủ tịch trung ương Đảng, phó chủ tịch quân uỷ trung ương. Cùng với thủ tướng Ấn Độ Nêru (Jawaharlal Nehru) đề xuất 5 nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình làm chuẩn mực cho việc thiết lập và củng cố quan hệ giữa các nước. Kí Thông cáo chung Thượng Hải Mĩ - Trung (1972). Trong ngoại giao, đề xướng phương châm "cầu đồng tồn dị" (tìm những điểm giống nhau, bảo lưu những điểm bất đồng) để chỉ đạo và là biện pháp cơ bản để giải quyết các loại mâu thuẫn. Các tác phẩm của ông tập hợp trong "Tuyển tập Chu Ân Lai".

CHU CHUYỂN CỦA TƯ BẢN (*kinh tế*; cg. quay vòng vốn), sự tuần hoàn của tư bản (vốn) nếu xét nó là một quá trình định kì đổi mới và lặp lại không ngừng, chứ không phải là một quá trình độc lập, riêng lẻ. Thời gian CCCTB là tổng số thời gian trong đó toàn bộ giá trị của tư bản ứng trước trải qua các giai đoạn sản xuất và lưu thông. Sự chu chuyển các bộ phận khác nhau của tư bản (tư liệu lao động, đối tượng lao động, tiền lương) không như nhau. Tương ứng với sự khác nhau trong chu chuyển giá trị của tư bản, tư bản được phân thành tư bản (vốn) cố định và tư bản (vốn) lưu động. Tốc độ CCCTB được xác định bằng công thức:

$$n = \frac{O}{o}$$

Trong đó, n là số vòng chu chuyển; O - đơn vị đo tốc độ CCCTB (vd. một năm); o - thời gian CCCTB. Việc tăng tốc độ CCCTB cho phép hạn chế lượng tư bản đầu tư, tăng lượng giá trị thặng dư và tỉ suất lợi nhuận hằng năm. Vì thế các nhà kinh doanh đều quan tâm tìm biện pháp tăng nhanh tốc độ CCCTB (quay vòng vốn).

CHU CHUYỂN CỦA VỐN SẢN XUẤT (*kinh tế*), quá trình luân chuyển định kì của vốn sản xuất, kết quả là giá trị mà xã hội ứng trước hoàn toàn trở lại hình thức xuất phát của nó. Thời gian CCCVSX gồm thời gian sản xuất và thời gian lưu thông. Thời gian sản xuất gồm: thời kì làm việc (thời gian mà sản phẩm chịu sự tác động trực tiếp của lao động); thời gian gián đoạn do sự cần thiết phải có tác động của quá trình tự nhiên đến đối tượng lao động; thời gian các đối tượng và tư liệu lao động dưới dạng dự trữ sản xuất. Thời gian lưu thông gồm: thời gian mua và chuyên chở tư liệu và đối tượng lao động cần thiết; thời gian tiêu thụ thành phẩm bắt đầu từ lúc thành phẩm vào kho và kết thúc bằng việc gửi tiền vào tài khoản của xí nghiệp do thực hiện sản phẩm. Việc rút ngắn thời gian CCCVSX phụ thuộc trước hết vào việc tăng nhịp độ tiến bộ khoa học - kĩ thuật và khoa học quản lí. Sự tiến bộ này ảnh hưởng đến mỗi yếu tố của thời gian sản xuất và lưu thông. Tốc độ CCCVSX cũng ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả sử dụng vốn.

CHU CÔNG (*triết*; Zhou Gong; khoảng 1095 tCn.), nhà chính trị, nhà tư tưởng Trung Quốc thời kì đầu Tây Chu. Họ Cơ, tên Dán, con Chu Văn Vương, em Chu Vũ Vương, chú Chu Thành Vương. Do lập ấp ở đất Chu (Kì Sơn, Thiểm Tây) nên gọi là CC. Giúp Chu Vũ Vương diệt vua Trụ nhà Thương, giúp Chu Thành Vương (H. Zhou Cheng Wang) xếp đặt, quản lí đất nước và thiên hạ. CC xây dựng chính sách phân phong cho chư hầu, đặt ra lễ nhạc, hoàn thiện chế độ điển chương, phát triển tư tưởng "thiên mệnh", nêu ra thuyết "lấy đức phối hưởng với trời", "làm sáng tỏ đức và thận trọng hình phạt", "kính đức bảo dân". Tư tưởng của CC được trình bày trong các thiên "Đại cáo", "Khang cáo", "Lập chính", "Đa sĩ", "Vô dật", sách "Thương Thư".

CHU ĐẠT (*sử*; ? - 160) thủ lĩnh nghĩa quân chống nhà Đông Hán, Trung Quốc. Quê ở Cư Phong, Thanh Hoá. Năm 157, nổi lên chống chính quyền đô hộ, giết huyện lệnh, giải phóng quận Cửu Chân (Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh). Năm 160, bị nhà Hán đàn áp, ông rút vào quận Nhật Nam (Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên) tiếp tục chiến đấu và mất tại đây.

CHU ĐÔN DI (*triết*; Zhou Dunyi; 1017 - 73), nhà triết học Trung Quốc thời Bắc Tống, tự là Mậu Thúc. CDD là người kết hợp tư tưởng trong "Dịch truyện", "Trung dung" và "Nguyên đạo" của Hàn Dũ (H. Hanyu) với một số tư tưởng của Đạo giáo, Phật giáo. Cải biến "Vô cực đồ" của Trần Đoàn (H. Chen Tuan) thành "Thái cực đồ" - một thuyết về cấu tạo vũ trụ - đồng thời xây dựng nên một hệ thống triết học có nguồn gốc ở nhiều học phái với các khái niệm như thái cực, lí, khí, tính, mệnh, vv. trở thành phạm trù cơ bản của lí học đời Tống. CDD là một trong những người sáng lập ra trường phái "Thái cực đồ thuyết" nêu lên quá trình sinh thành của vũ trụ và con người: "Vô cực nhi thái cực" (vô

cực mà thái cực). Thái cực động thì sinh dương. Động đến cực thì tĩnh. Tĩnh thì sinh âm. Tĩnh đến cực thì quay lại động. Một động, một tĩnh làm cơ sở cho nhau. Phân âm, phân dương, lưỡng nghi được lập nên. Dương biến âm hợp thì sinh ngũ hành là thuỷ, hoả, mộc, kim, thổ. Ngũ khí tuần tự ban bố thì bốn mùa vận hành. Ngũ hành vốn là một ở âm dương; âm dương vốn là một thể thống nhất ở thái cực; thái cực vốn là vô cực, sinh ra ngũ hành, mỗi hành là một tính. Cái chân thực của vô cực, cái tinh tuý của nhị (lưỡng nghi) và ngũ (ngũ hành) kết hợp gắn bó với nhau mà không ngừng động lại. Ở đó, đạo càn thì sinh nam, đạo khôn thì sinh nữ. Nhị khí giao cảm với nhau thì hoá sinh vạn vật, vạn vật thì sinh mãi biến hoá vô cùng (Thông Thư). Sự trình bày trên là tập hợp và hệ thống hoá các quan điểm về vô cực, thái cực, âm dương, ngũ hành của triết học Trung Quốc trước đó, đồng thời là cơ sở để các nhà triết học Trung Quốc sau này không ngừng giải thích, tranh luận và phát huy. Tác phẩm tiêu biểu: "Thông Thư", "Thái cực đồ thuyết", vv. Người đời sau biên soạn thành "Chu Tử toàn thư".

CHU ĐỨC (*quân sự*; Zhu De; 1886 - 1976), nhà hoạt động quân sự Trung Quốc, nguyên soái (1955). Tham gia cách mạng Tân Hợi (1911 - 13), tham gia Đảng cộng sản Trung Quốc (1922), tổ chức và lãnh đạo khởi nghĩa Nam Xương (1927), lãnh đạo Vạn lí Trường Chinh (1934 - 36). Tổng tư lệnh Hồng quân công nông (1931), tư lệnh Bát lộ quân (1937 - 45), tổng tư lệnh Quân giải phóng nhân dân Trung Quốc (1945 - 54). Từ 1949, giữ các chức vụ nhà nước. Chủ tịch Uỷ ban thường trực Hội nghị đại biểu nhân dân toàn quốc (1959 - 76).

CHU ĐỨC THANH (*ngôn ngữ*; Zhou Deqing; thế kỉ 13), nhà âm vận học Trung Quốc đời Nguyên, người Cao An, Giang Tây. Dựa vào cách gieo vần của Bắc khúc (hí khúc lưu hành ở miền bắc Trung Quốc) bấy giờ, CĐT biên soạn cuốn "Trung nguyên âm vận" vào năm 1324, gồm hai cuốn, phản ánh ngữ âm của phương ngữ miền bắc và của tiếng Bắc Kinh, được dùng làm căn cứ để soạn các vở diễn, để diễn xướng và để nghiên cứu lịch sử tiếng Hán.

CHU GIANG (*địa lí*) x. ***Tây Giang***.

CHU HUY MÂN (*quân sự*; tk. Chu Văn Diêu; sinh 1913), chủ nhiệm Tổng cục chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam (1977), đại tướng (1982). Quê ở xã Hưng Hoà, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Tham gia hoạt động cách mạng từ 1929; đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam (1930). Tham gia lãnh đạo cướp chính quyền ở Quảng Nam trong Cách mạng tháng Tám. Trong Kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ, đã giữ nhiều chức vụ khác nhau: chủ tịch Ban quân chính khu C (gồm 6 tỉnh bắc Trung Bộ, 1945 - 46), chính trị viên Mặt trận đường 9 (1947 - 48), chính uỷ Đại đoàn 316 (1951 - 54), chính uỷ Quân khu 4 (1954 - 58), chính uỷ Quân khu Tây Bắc (1958 - 60). Cố vấn Hội đồng cách mạng Vương quốc Lào và chính phủ Phuma (12.1960 - 61), chính uỷ Quân khu 5, tư lệnh kiêm chính uỷ mặt trận Tây Nguyên, quân khu 5 (1964 - 76). Uỷ viên Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt Nam các khoá III, IV, V, uỷ viên Bộ chính trị các khoá IV, V. Đại biểu Quốc hội các khoá II, VI, VII; phó chủ tịch Hội đồng Nhà nước. Huân chương Hồ Chí Minh, huân chương Quân công hạng nhất, hạng hai, hạng ba và nhiều huân chương cao quý khác.

CHU HY (*triết*, Zhu Xi; 1130 - 1200), nhà triết học Trung Quốc thời Nam Tống. Phát triển học thuyết lí - khí của Trình Hạo (H. Cheng Hao) và Trình Di (H. Cheng Yi). Đã đưa lí học lên thành một hệ thống duy tâm khách quan hoàn chỉnh, được gọi là học phái Trình Chu (H. Cheng Zhu). Theo CH, lí và khí không tách rời nhau: "trong thiên hạ, không hề có khí mà không có lí, cũng không hề có lí mà không có khí". Nhưng lại khẳng định "trước khi có trời đất đã có lí" (Chu Tử ngữ loại, cuốn 1), "lí có trước, khí có sau", "có lí này thì có khí này, nhưng lí là gốc". Dã thừa kế quan điểm "nhất vật lưỡng thể" của Trương Tải (H. Zhang Zai), cho rằng "Phàm là vật thì không đâu là không tương phản để tương thành", vật chỉ là "một chia thành hai, mỗi bước đều như thế, cho đến cùng, tất cả đều là một sinh hai" ("Chu Tử ngữ loại", cuốn 17). Cho rằng sự vật vận động qua hai hình thức: "hoá" và "biến", "hoá" là biến đổi từ từ, chậm chạp; "biến" là biến đổi đột xuất, nhanh chóng. Về quan hệ tri hành thì cho tri trước hành sau, nhưng xét về tầm quan trọng thì cho hành quan trọng hơn tri và nhấn mạnh vai trò của hành trong nhận thức. Về vấn đề tính người thì cho rằng thánh hiền bẩm thụ khí trong, kẻ ngu hèn bẩm thụ khí đục, cho rằng con người thì có tính thiên mệnh (đạo tâm) và tính khí chất (nhân tâm). Nhấn mạnh sự đối lập giữa "thiên lí" và "nhân dục", chủ trương vứt bỏ "tư dục" và phục tòng "thiên lí". Về quan niệm lịch sử, CH cho rằng thời cổ đại lưu hành thiên lí, còn thời sau thì thiên lí mất đi và nhân dục xuất hiện càng ngày càng nhiều. Lí học CH có ảnh hưởng lớn về sau ở Trung Quốc và trở thành tông phái chính của Nho học thời Minh - Thanh. Học thuyết của CH cũng đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến các nước khác ở Á Đông. Ở Việt Nam, thế kỉ 16 - 18, các nội dung lí học của CH thường được nhắc tới. Ở Nhật Bản, vào đời Đức Xuyên (1603 - 1867) việc nghiên cứu Chu Tử (H. Zhuzi) ("Chu Tử học") rất thịnh hành.

CHU KHẨU ĐIẾM (*khảo cổ*; H. Zhou Kou Dian), di tích khảo cổ học sơ kì thời đại đá cũ ở cách Bắc Kinh (Trung Quốc) 48 km. Gồm 15 địa điểm; địa điểm số 13 và 1 có niên đại cổ nhất, tìm thấy than tro, bếp, di cốt động vật hoá thạch, đặc biệt di cốt người vượn Bắc Kinh (*Sinanthropus pekinensis*). Di vật tiêu biểu là công cụ nạo và chặt thô làm từ thạch anh, không có rìu tay. CKD có tuổi tuyệt đối khoảng 50 đến 20 vạn năm. Bảo tàng CKD khôi phục môi trường sống của người vượn Bắc Kinh.

CHU KÌ (*nông*), khoảng thời gian cách nhau giữa hai lần cúp (x. ***Cúp***) có cùng một tính chất, lần lượt tác động lên cùng một khoảnh rừng. Vd. trong một rừng hỗn loài không đồng tuổi, người ta khai thác lần 1 (1950) với tỉ lệ chặt 20%; khai thác lần 2 (1965) với tỉ lệ chặt 20%; khoảng thời gian 15 năm (1950 - 65) được gọi là CK khai thác của rừng trên. Những cúp được đặt theo CK cố định gọi là cúp theo định kì. Lượng tăng trưởng của quần thể càng lớn, CK càng ngắn. CK của rừng hạt đều thay đổi theo tuổi của quần thụ. CK của rừng chặt chọn khoảng 8 - 12 năm, có khi 15 năm.

CHU KÌ (*hoá*) x. ***Bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học***.

CHU KÌ BÁN RÃ của đồng vị phóng xạ (*hoá, lí*), khoảng thời gian mà sau đó hạt nhân nguyên tử của một lượng đồng vị phóng xạ đã phân rã một nửa và còn lại một nửa (xt. ***Phân rã phóng xạ***). CKBR thường được kí hiệu là $T_{1/2}$. Mỗi loại đồng vị phóng xạ có một CKBR xác định. Vd. ^{238}U có CKBR $4,5.10^9$ năm; ^{14}C có CKBR 5600 năm; ^{60}Co có CKBR 5,24 năm; ^{8}Li có CKBR 0,8s. Giữa CKBR và hằng số phóng xạ λ của một đồng vị phóng xạ có mối liên hệ:

$$T_{1/2}=\frac{0,693}{\lambda}$$

CHU KÌ BENSON – CANVIN - BASSHAM (*sinh*) x. ***Quang hợp***.

CHU KÌ CỦA HÀM SỐ (*toán*). Hàm số $y = f(x)$ với biến số thực gọi là tuần hoàn nếu tồn tại một số $\tau > 0$, sao cho với mọi x trong miền xác định ta có $x + \tau$ cũng thuộc miền xác định và $f(x + \tau) = f(x)$. Số dương bé nhất trong tất cả các số τ như vậy (nếu tồn tại) gọi là CKCHS f(x). Vd. $y = \sin x$ là hàm số tuần

hoàn với chu kì 2π, y = a (hằng số) là hàm số tuần hoàn không có chu kì.

CHU KÌ DAO ĐỘNG (*cơ, lí*), khoảng thời gian ngắn nhất T mà sau đó hệ dao động lặp lại các trạng thái cũ. CKDD là nghịch đảo của tần số dao động f

$$T = \frac{1}{f} = \frac{2\pi}{\omega},$$

trong đó $\omega = 2\pi f$ là tần số góc.

CHU KÌ DÒNG ĐIỆN (*điện*), khoảng thời gian nhỏ nhất mà sau đó chiều và trị số tức thời của dòng điện bắt đầu lặp lại. Đối với dòng điện xoay chiều tần số f = 50 Hz, chu kì dòng điện T = 0,02 s.

CHU KÌ ĐỊA CHẤT THUỶ VĂN (*địa chất*), toàn bộ quá trình hình thành và biến đổi của nước dưới đất trong khoảng thời gian ứng với một nhịp trầm tích trọn vẹn tức là bắt đầu từ một kì biển tiến đến hết một kì biển thoái kế tiếp. CTDCTV được sử dụng để nghiên cứu sự biến đổi của nước trong quá khứ của nhịp trầm tích tương ứng cũng như ảnh hưởng của nó đối với nước trong các nhịp trầm tích trước và sau nó.

CHU KÌ ĐỊA LÍ (*địa lí*; theo tiếng Hi Lạp: quay vòng), sự lặp lại và thời gian lặp lại của những hiện tượng địa lí trong sự hoạt động của các tổng thể địa lí. Nguyên nhân chủ yếu tạo ra các chu kì là các nhân tố thiên văn và khí hậu, chẳng hạn ngày, đêm, các mùa.

CHU KÌ ĐỘNG DỤC (*nông, sinh*), sự lặp lại có chu kì ở đa số cá thể cái của động vật có vú trưởng thành chưa mang thai. Có thể xảy ra quanh năm hoặc chỉ trong mùa sinh sản. Thời gian quan trọng nhất của hiện tượng động dục là trong giai đoạn ngắn, cá thể cái tiếp nhận và hấp dẫn cá thể đực để giao phối và thụ tinh. Ở các loài nhiều lần động dục, CKDD xảy ra nối tiếp nhau, cá thể đực lúc nào cũng ở trong trạng thái hoạt động sinh dục. Các loài một lần động dục, đòi hỏi điều kiện môi trường thuận lợi để nuôi dưỡng con nên chỉ có một lần động dục trong một năm và CKDD của cá thể cái trong quần thể xảy ra đồng thời. Các cá thể đực của các loài một lần động dục cũng chỉ hoạt động trong mùa sinh dục của cả thể cái. CKDD được điều khiển bởi phức hệ các hocmon tuyến yên và tuyến sinh dục do điều tiết chung của vùng dưới đồi. Có thể chia CKDD thành nhiều pha: 1) Pha nang với nang Grap (De Graaf) phát triển trong buồng trứng và tiết ra hocmon sinh dục kích thích thành tử cung phát triển dày lên thành màng nhung; 2) Pha đông dục (hay giai đoạn nóng) với trứng rụng do kích thích của hocmon tạo lutein tuyến yên, xảy ra thụ tinh nếu cá thể cái được giao phối; 3) Pha sẹo với sẹo hay thể vàng được hình thành từ nang Grap, tiết ra progesteron, hocmon động dục giảm xuống, nếu cá thể cái được thụ tinh thì pha này tiếp tục suốt thời gian chửa; 4) Pha thoái hoá, cá thể cái không được thụ tinh, thể vàng và màng nhung trong tử cung thoái hoá, hocmon giảm và một trứng mới bắt đầu phát triển. Ở một số loài, pha này kéo dài nếu không được thụ tinh, con cái cũng có hiện tượng như chửa (chửa giả). Sau CKDD hoặc chửa là thời gian tiền động dục, hocmon kích thích nang trứng của tuyến yên dần dần tăng lên chuẩn bị cho chu kì mới (x. ***Chu kì kinh nguyệt***). Thời gian của CKDD ở một số vật nuôi: bò 21 ngày; trâu 25 ngày; lợn, dê 20 - 21 ngày, ngựa, lừa 21 - 24 ngày; cừu 16 - 17 ngày; thỏ không có CKDD.

CHU KÌ HUẤN LUYỆN THỂ THAO (*thể thao*), khoảng thời gian được lặp lại nhiều lần (ở mức phát triển khác nhau) trong quá trình huấn luyện thể thao nhiều tháng nhiều năm. CKHLTT thường có 3 giai đoạn (chuẩn bị, duy trì thi đấu, quá độ) tương ứng với 3 giai đoạn phát triển của trạng thái sung sức thể thao (hình thành, ổn định cao và tạm thời suy giảm). Có 3 loại chu kì chính: chu kì lớn (trong một năm, nhiều năm), chu kì vừa (mùa, tháng), chu kì ngắn (tuần).

CHU KÌ KIẾN TẠO (*địa chất*), toàn bộ hiện tượng địa chất nối tiếp nhau có định hướng trong sự phát triển một miền động của vỏ Trái Đất. Một CKKT thường gồm ba giai đoạn: 1) Giai đoạn địa máng; 2) Giai đoạn tạo núi; 3) Giai đoạn nền. Trong thuyết kiến tạo mảng, địa máng tương ứng với máng nước sâu trong các đới hút chìm, là nơi xuất hiện các thành tạo ophiolit, đặc trưng cho vỏ đại dương. Địa máng dần dần bị trầm tích lấp đầy, bị uốn nếp thành núi, bị granit hoá và biến thành vỏ lục địa, như vậy kết thúc một CKKT. Tên của CKKT thường gọi theo giai đoạn uốn nếp. Từ nguyên đại Cổ sinh đến nay, đã phân ra các CKKT: Caledôni (Ph. Caledoni), Hecxini, Anpi (tương đối phổ biến trên thế giới).

CHU KÌ KIẾN TẠO – MACMA (*địa chất*), thời gian hoạt động kiến tạo và macma có liên quan với nhau và có định hướng ở các đai động, kể từ lúc phát sinh các địa máng tới lúc biến thành miền uốn nếp, kể cả sự cố kết và cho tới khi kết thúc các quá trình kiến tạo, macma (xt. ***Chu kì kiến tạo***).

CHU KÌ KINH DOANH (*kinh tế*), chuỗi hoạt động kinh doanh của xí nghiệp, gồm ba công đoạn: công đoạn cung ứng, trong đó xí nghiệp bỏ vốn ra để chuẩn bị những điều kiện cho kinh doanh như cung cấp đủ nguyên liệu, hàng hoá, sức lao động và những dịch vụ cần thiết cho hoạt động sản xuất và thương mại của mình; công đoạn sản xuất, trong đó xí nghiệp chuyển hoá các thứ trên thành thành phẩm; công đoạn thương mại, trong đó xí nghiệp bán sản phẩm ra ngoài và thu hồi vốn đã bỏ ra. CKKD của một xí nghiệp thương nghiệp không gồm công đoạn sản xuất. CKKD dài hơn và không trùng với chu kì sản xuất, vì phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó thị trường là yếu tố quyết định nhất. Đối với xí nghiệp sản xuất (công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng...), công đoạn sản xuất là cơ bản. Rút ngắn CKKD có ý nghĩa to lớn đối với việc nâng cao hiệu quả kinh doanh.

CHU KÌ KINH NGUYỆT (*sinh, y*), dạng phân hoá của chu kì rụng trứng xảy ra ở người, các loài khỉ ở lục địa cũ và khỉ dạng người. Thời kì động dục thực tế không rõ ràng; con cái có thể thường xuyên có hoạt động sinh dục. CKKN hằng tháng là do lớp lót tử cung chuẩn bị cho trứng làm tổ bị bong ra và đẩy ra ngoài, kèm theo hiện tượng chảy máu (kinh nguyệt). Khác với chảy máu bình thường, trong thời gian có kinh ứng với pha thoái hoá của chu kì rụng trứng có kèm theo sự động dục ở hầu hết các động vật (x. ***Chu kì động dục***).

CHU KÌ NHIỆT (*sinh*), các thực vật có phản ứng với chu kì luân phiên của nhiệt độ cao và thấp như cúc, cà chua. Cây sẽ ra hoa sớm và nhiều nếu nhiệt độ ban ngày cao và đêm thấp (xt. ***Quang chu kì; Xuân hoá***).

CHU KÌ SẢN XUẤT (*kinh tế*), thời kì đối tượng lao động (nguyên vật liệu) nằm trong quá trình sản xuất từ khi bắt đầu chế tạo đến khi làm ra thành phẩm. Bao gồm: thời kì làm việc và thời gian gián đoạn giữa các bộ phận cá biệt của thời kì làm việc (do quá trình lao động bị ngừng việc bộ phận hoặc toàn bộ gây ra). Những thời gian gián đoạn do tính chất của sản phẩm hoặc do phương pháp chế tạo gây ra; có sự gián đoạn tự nhiên (hay gián đoạn do kĩ thuật) và sự gián đoạn do tổ chức. Các biện pháp rút ngắn CKSX: trong công nghiệp xây dựng cải tiến quy trình công nghệ, áp dụng phương pháp tổ chức sản xuất tiên tiến và tự động hoá sản xuất ...; trong nông nghiệp thay đổi công nghệ sinh học trong sản xuất giống, chọn giống ngắn ngày để tăng vụ gieo trồng.

CHU KÌ SỐNG (*sinh*), thời gian sống của một cơn trùng (cg. vòng đời), được tính từ lúc trứng đẻ ra cho đến khi sâu trưởng thành nở ra từ trứng đó chết. CKS của các loài côn trùng dài

ngắn khác nhau, từ một vài ngày (rệp muội, ruồi dấm, vv.) đến hằng năm (bọ hung, bổ củi, xén tóc, vv.). Điều kiện ngoại cảnh và trạng thái hưu miên (ngủ nghỉ) có thể rút ngắn hay kéo dài CKS. Việc phòng trừ sâu hại cần phù hợp với đặc tính phát triển và hoạt động của từng loài sâu qua các giai đoạn của CKS để đem lại hiệu quả tốt.

CHU KÌ SỮA (*nông*; tk. chu kì tiết sữa), thời gian cho sữa của vật cái từ lúc đẻ đến lúc cạn sữa, được lặp lại khi đẻ lứa mới. CKS ngắn hay dài tuỳ loài, giống, chế độ dinh dưỡng, thời kì mang thai và khả năng tiết sữa nuôi con. CKS ở bò và trâu sữa là 300 - 305 ngày, ở dê sữa 240 - 300 ngày. Chu kì vắt sữa là thời gian tính từ lúc cho sữa đến lúc hết khả năng khai thác sữa.

CHU KÌ TÁI SẢN XUẤT TƯ BẢN CHỦ NGHĨA (*kinh tế*), sự vận động được lặp lại thường xuyên của sản xuất tư bản chủ nghĩa từ cuộc khủng hoảng kinh tế này đến cuộc khủng hoảng kinh tế khác. CKTSXTBCN gồm các giai đoạn kế tiếp nhau: khủng hoảng, suy thoái, phục hồi và hưng thịnh. Quá trình phát triển của mỗi giai đoạn đã này sinh những điều kiện làm cho việc chuyển sang giai đoạn tiếp theo được hình thành. Cơ sở vật chất của sự phát triển có tính chu kì của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa và các cuộc khủng hoảng sản xuất thừa này sinh định kì là sự đổi mới hàng loạt tư bản cố định. Độ dài của CKTSXTBCN khoảng 10 năm. Bắt đầu từ những năm 70 thế kỉ 19, CKTSXTBCN được rút ngắn lại khoảng 7 - 8 năm. Trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản hiện đại CKTSXTBCN có tính chất lạm phát - suy thoái. Những biện pháp điều tiết của nhà nước đối với nền kinh tế tư bản chủ nghĩa tuy có ảnh hưởng nhất định, nhưng không thủ tiêu được hiện tượng khủng hoảng kinh tế.

CHU KÌ TẠO NÚI (*địa chất*), chu kì biến đổi của vỏ Trái Đất để cuối cùng nâng lên tạo thành núi. Một CKTN có thể bao gồm một pha hay nhiều pha tạo núi (x. ***Chu kì kiến tạo***).

CHU KÌ XÂM THỰC (*địa chất, địa lí*), các giai đoạn kế tiếp nhau của sự hình thành địa hình từ bề mặt nguyên thuỷ. Bản chất của CKXT được thực hiện qua hoạt động hạ thấp mực cơ bản của dòng chảy tạo nên sự bào xói lòng thung lũng theo quy luật xâm thực giật lùi của dòng. Một CKXT gồm các giai đoạn sau: 1) Khởi đầu - mạng lưới sông suối chưa phát triển, bề mặt địa hình chưa phân hoá (chủ yếu là dạng kết quả của hoạt động kiến tạo). 2) Trẻ - dòng chảy có độ dốc cao, hoạt động xâm thực mạnh mẽ, chủ yếu là đào sâu lòng sông, sông suối có nhiều thác ghềnh, tốc độ dòng chảy lớn, địa hình bị chia cắt sâu. 3) Trưởng thành - dòng chảy thuần hơn, sự xâm thực yếu ớt, trắc diện sông thoải hơn, lòng sông mở rộng và nhiều bãi phù sa, núi thấp hót. 4) Già và thái lão - trắc diện dòng chảy gần đạt giới hạn cân bằng, dòng chảy ngoằn ngoèo, bề mặt địa hình chỉ nhấp nhô gợn sóng gọi là bán bình nguyên. Tuy gọi là CKXT (do Đêyvit đề nghị) nhưng bản thân hiện tượng không mang tính chu kì. Hiện tượng chỉ có thể diễn ra một lượt theo các giai đoạn do tác động của các hoạt động kiến tạo làm thay đổi mức cơ bản của dòng chảy (xt. ***Địa mạo học***).

"CHU MÃI THẦN" (*văn, sân khấu*), vở chèo cổ Việt Nam, không rõ tên tác giả, ra đời khoảng thế kỉ 19, khai thác khía cạnh đời riêng của một nhân vật Trung Quốc, đời Hán. CMT thuở trẻ có chí học để ra làm quan, nhưng nhà nghèo, không nuôi nổi vợ, đành kiếm củi độ nhật. Vợ bỏ đi lấy chồng khác. Đến khi công thành danh toại, gặp người vợ cũ, ông ta muốn nối lại cuộc tình duyên đứt đoạn, nhưng Trời trừng phạt người đàn bà bội nghĩa, sai Thiên Lôi đánh chết. Chủ đề tư tưởng của CMT không hợp với thị hiếu đông đảo quần chúng hâm mộ chèo, bởi lẽ tác giả đã chọn một người đàn bà phụ bạc, đem ra bêu riếu và nêu gương một đấng "nam nhi" chỉ biết "dùi mài kinh sử" để thi đỗ làm quan. Sự chung thuỷ của ông cũng là lẽ thường tình, không có gì đáng ca ngợi. Vì vậy, người ta trích diễn một màn hề, vốn không ăn khớp với vở chính. Đó là màn "Tuần ti đào Huế", một màn đánh ghen giữa vợ cả vợ lẽ, đưa anh chồng ra làm trò cười. Anh ta người Huế, ra Bắc làm tuần ti (tuần ti là một chức quan nhỏ, coi việc thuyền bè đi lại trên sông), cưới trộm vợ bé. Vợ cả ra thăm, biết được, nổi "máu tam bành" thì anh ta hưng bít giấu quanh... Tích truyện Việt Nam, lấy trong đời thường, nhân vật bình dân, phê phán nhẹ nhàng, dễ gây cười. Ngày nay, "Tuần ti đào Huế" được trình diễn độc lập, người ta quên cả tên vở chính là CMT.

CHU MẠNH TRINH (*văn*; hiệu: Trúc Vân; 1862 - 1905), nhà thơ Việt Nam. Người tỉnh Hưng Yên, nay là tỉnh Hải Hưng. Đỗ tiến sĩ, làm quan đến chức án sát. Nổi tiếng hay nôm nhờ tập thơ 20 bài vịnh "Truyện Kiều" có tên "Thanh Tâm Tài Nhân thi tập". Lời CMT khóc nàng Kiều là lời đồng tình chân thật. Bài tựa chữ Hán được Đoàn Quỳ dịch ra quốc văn làm cho CMT nổi tiếng. Bài ca trù vịnh "Phong cảnh Hương Sơn", âm điệu uyển chuyển du dương, phản ánh đúng tâm tình của một du khách giữa cảnh bát ngát mùi thiền. Trong tập thơ chữ Hán "Trúc Vân thi tập", nổi nhất là bài khóc nỗi "oan không bộc bạch được" của nàng Mỵ Châu.

CHU PHỎNG (*mĩ thuật*; H. Zhou Fang; 780 - 810), hoạ gia Trung Hoa, thời Đường. Nổi tiếng về vẽ tranh phụ nữ quý tộc, tranh Phật và vẽ chân dung, trong sinh hoạt: về loại tranh "câu lắc nhân vật" (vẽ người dùng công bút đi nét tròn trĩnh, đều đặn rồi tô màu sắc dày đậm). Phụ nữ trong tranh có dung mạo đầy đặn, màu sắc rực rỡ, phong thái hồn nhiên, yêu đời, điều mà hội hoạ đời sau ít có. Đặc biệt CP để lại một bức tranh lụa vẽ cảnh Dương Quý Phi, vợ yêu của Đường Minh Hoàng, vừa tắm xong, (mặc dầu tranh khoả thân là điều cấm kị trong xã hội Trung Hoa cũ). Tranh Phật có "Thuỷ nguyệt Quan Âm" có phong cách dân tộc, nhiều nhà điêu khắc đời sau noi theo.

CHU THIÊN (*văn*; tên thật: Hoàng Minh Giám; 1913 - 91), nhà văn Việt Nam, người huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định (nay là tỉnh Nam Hà). Trước Cách mạng tháng Tám, viết tiểu thuyết lịch sử "Lê Thái Tổ" (1941), "Bà Quận Mĩ" (1942) và một số công trình nghiên cứu lịch sử: "Lê Thánh Tông" (1943), "Văn Thiên Tường" (1944), "Tuyết Giang Phu Tử" (1945). Tiểu thuyết "Bút nghiên" (1942), "Nhà nho" (1943), xoay quanh chủ đề học hành thi cử ngày trước. Sau 1954, là chuyên viên sử học ở Trường đại học tổng hợp Hà Nội. Bộ "Bóng nước Hồ Gươm" (2 tập, 1970), phản ánh tinh thần yêu nước của một số nhân vật và người Hà Nội trong những năm đầu thực dân Pháp chiếm Hà Thành.

CHU TÍN PHƯƠNG (*sân khấu*; H. Zhou Xin Fang; 1895 - 1975), diễn viên kinh kịch của Trung Quốc, tự là Sĩ Sở, nghệ danh Kì Lân Đồng, chuyên đóng loại vai lão sinh. Quê Từ Khê, Triết Giang. Từ 7 tuổi theo cha đi biểu diễn lưu động. Năm 1915, CTP trở lại Thượng Hải, bắt đầu phát triển tài năng. Năm 1927, CTP tham gia "Nam Quốc Xã", tiếp xúc với Điền Hán (H. Tian Han) cùng một số nghệ sĩ tiến bộ khác. Năm 1948, được mời tham gia Hội nghị hiệp thương nhân dân Trung Quốc lần thứ nhất cùng với Mai Lan Phương (H. Mei Lanfang) và Viên Tuyết Cần (H. Yuan Xueqin).

CTP là một nghệ sĩ yêu nước và tiến bộ. Những vở diễn tiêu biểu: "Tứ tiến sĩ", "Tử Sách chạy khỏi thành", "Tiêu Hà đuổi trăng đuổi Hàn Tín", "Thanh Phong Đình", "Ô Long viện". CTP không ngừng tìm tòi đổi mới nghệ thuật, lập nên phái riêng gọi là "Kì phái". Trong nghệ thuật biểu diễn, các yếu tố hát, múa, xướng, bạch, được CTP hoà nhập với nhau thành một thể thống nhất. Kì phái của CTP không chỉ là lưu phái trong yếu về loại vai lão trong kinh kịch, mà còn phát huy và ảnh hưởng sâu rộng đến các loại hình hí khúc khác.

CHU TRÌNH (*lí*; cg. quá trình kín), quá trình biến đổi của hệ nhiệt động học, xuất phát từ một trạng thái ban đầu, trải qua nhiều trạng thái trung gian, rồi lại trở về trạng thái xuất phát. Trong khi thực hiện CT, một hệ có thể trao đổi nhiệt và công với môi trường bên ngoài. Tổng đại số của nhiệt lượng và công mà hệ trao đổi với bên ngoài khi thực hiện CT luôn bằng không.

CHU TRÌNH AXIT TRICACBOXYLIC (*sinh*) x. ***Chu trình Krepxơ***.

CHU TRÌNH BENSON – CANVIN – BASSHAM (*sinh*) x. ***Quang hợp***.

CHU TRÌNH CACBON (*sinh*), những biến đổi cho phép cacbon chuyển từ trạng thái khoáng sang trạng thái hữu cơ và ngược lại. CTC qua bốn giai đoạn: cấu tạo (chu trình sinh, địa, hoá học), tái tạo – tiêu thụ, phân giải, dự trữ. Giai đoạn cấu tạo: thực vật có diệp lục có khả năng chuyển hoá khí cacbonic phân tán trong khí quyển hoặc kết hợp trong nước thành cacbon hữu cơ, tức là từ khí cacbonic chế tạo các chất hữu cơ (gluxit, lipit, vv.). Sự chuyển hoá này là hiệu quả của quang hợp. Người ta đã đánh giá là hằng năm có khoảng 500 tỉ tấn khí cacbonic được chuyển vào các cơ thể sinh vật. Giai đoạn tái tạo – tiêu thụ: những động vật và thực vật không có chất diệp lục (vd. nấm) tiêu thụ cây xanh hoặc động vật khác để sinh sống. Chúng có thể là động vật ăn thịt, sinh vật kí sinh hay hoại sinh và chỉ có thể sử dụng cacbon dưới dạng hữu cơ. Chúng chuyển phần tử cacbon hữu cơ thành yếu tố hữu cơ đơn giản do tế bào động hoá rồi tập hợp thành những hợp chất hữu cơ đặc hiệu. Tế bào lấy năng lượng cần thiết cho sự sống của chúng từ hợp chất có cacbon (gluxit, lipit) và giải phóng khí cacbonic qua phổi (động vật ở cạn), mang (động vật ở nước), bề mặt thân thể (các cây xanh giải phóng khí cacbonic trong quá trình hô hấp). Như thế, cacbon luân chuyển trong giới sinh vật qua chuỗi thức ăn và vào mỗi giai đoạn của chuỗi này lại được giải phóng vào khí quyển hay vào nước dưới dạng khí cacbonic. Trong giai đoạn phân giải, chất hữu cơ thực vật không được tiêu thụ, cặn bã và xác động vật trở lại đất, ở đó chúng được vi sinh vật hoại sinh khoáng hoá. Giai đoạn này gồm vô số chuỗi thức ăn, trong đó vi sinh vật nối tiếp nhau, sử dụng cặn bã của giai đoạn trước làm nguồn năng lượng và giải phóng khí cacbonic. Một số chất như protein, đường được số lớn vi sinh vật tiêu thụ và phân giải nhanh, một số khác như xenlulozơ và lignin chống đỡ lâu hơn với sự phân giải. Giai đoạn dự trữ: cacbon hữu cơ dự trữ trong đất nhiều hay ít phụ thuộc vào tốc độ khoáng hoá dạng cacbon. Những hợp chất như tanin, lignin chống đỡ lâu với sự phân giải, chuyển thành chất mùn được tích luỹ lại. Trong thang tuổi địa chất, cacbon cũng được dự trữ từ chất cặn bã của thực vật và động vật (đá vôi, than đá, dầu hoả). Con người đốt than hay dầu hoả, giải phóng khí cacbonic; khí cacbonic lại được thực vật sử dụng.

CHU TRÌNH CANVIN (*sinh*) x. ***Quang hợp***.

CHU TRÌNH ĐỊA LÍ (*địa lí*), tổng hợp các hiện tượng, quan hệ và quá trình địa lí tạo nên một vòng hoàn chỉnh của sự phát triển địa lí; khác với các chu kì địa lí, chỉ lặp lại tình trạng ban đầu của tổng thể, chu trình là những vòng phát triển khép kín có sự tiến lên trong cấu trúc và chức năng của tổng thể.

CHU TRÌNH HELI (*lí*), dây chuyền phản ứng nhiệt hạt nhân mà kết quả là sự hình thành cacbon từ ba hạt nhân heli. Xảy ra khi nhiệt độ lớn hơn 10^8K, nhiệt độ như vậy chỉ có ở các sao khổng lồ ở giai đoạn cuối của quá trình tiến hoá, khi hiđro trong lòng của sao đã cháy hết (xt. ***Chu trình hiđro***).

CHU TRÌNH HIĐRO (*lí*; dây chuyền proton – proton), dây chuyền các phản ứng nhiệt hạt nhân chuyển đổi hiđro thành heli mà không cần các chất xúc tác tham gia. CTH là nguồn cấp năng lượng chủ yếu trong đa số các sao, trong đó có Mặt Trời. Còn gọi là chu trình Bethe [do Bethe (Hans Albrecht Bethe) phát hiện năm 1967].

CHU TRÌNH KREPXƠ [*sinh*; A. Krebs cycle; tk. chu trình axit xitric, chu trình axit tricacboxylic (tricarboxylic acid cycle)], chu trình phức tạp gồm nhiều phản ứng do nhiều enzim xúc tác với các sản phẩm trung gian là các axit đi – và tricacboxylic (chứa 2,3 nhóm COOH) và sản phẩm cuối cùng là khí cacbonic (CO_2), nước (H_2O) và tạo thành nhiều ATP. Bắt đầu là phản ứng kết hợp giữa axetyl – CoA (dạng hoạt hoá của axit axetic) kết hợp với axit oxalaxetic (4 cacbon) tạo thành xitrat (6 cacbon), sau đó bị khử cacboxyl để tạo oxalaxetat, đồng thời tạo thành coenzim dạng khử [(3NADH + H^+) + $FADH_2$]. Qua chuỗi hô hấp, các coenzim này chuyển ion H^+ đến ion OH^- tạo thành nước (H_2O), kèm theo giải phóng 11 phân tử ATP. Axetyl – CoA là sản phẩm trung gian chung cho quá trình trao đổi sacarit, lipit, protein trong cơ thể. CTK cũng là con đường oxi hoá hoàn toàn sản phẩm quá trình trao đổi các chất trên, liên hệ chặt chẽ với quá trình hô hấp, đường phân kị khí. Biến dạng của CTK xảy ra trong một số vi sinh vật, tảo và thực vật bậc cao, ở những nơi chất béo cần được chuyển hoá nhanh (ở hạt giàu chất béo đang nảy mầm) còn gọi là chu trình glioxilat. Các nhóm axetyl hình thành từ các axit béo được chuyển vào chu trình này để tạo nên sacarit. CTK được mang tên nhà sinh hoá học Anh gốc Đức Krepxơ (D. Hans Adolf Krebs) (xt. ***Krepxơ H. A.***).

CHU TRÌNH NĂNG LƯỢNG (*sinh*), chu trình thực vật dùng nguồn năng lượng chính từ Mặt Trời và chất dinh dưỡng từ trong đất để tổng hợp chất hữu cơ trong quá trình quang hợp. Quá trình này được thực hiện nhờ thực vật có chất diệp lục, qua đó quang năng biến thành cơ năng có ích dưới dạng ATP (adenosin triphotphat) giúp cho quá trình sinh tổng hợp các chất có cacbon. Sinh khối trên mặt đất được giới hạn bằng khả năng hấp thu năng lượng Mặt Trời. Năng lượng đi qua chuỗi thức ăn và mạng lưới thức ăn từ các bậc dinh dưỡng khác. Trong hệ sinh thái, năng lượng được tích luỹ trong động, thực vật và được tính theo nhiều cách nhưng chủ yếu là sinh khối chất khô trên một đơn vị diện tích. Năng lượng sẽ giảm dần qua các bậc dinh dưỡng kế tiếp.

CHU TRÌNH NHIỆT ĐỘNG (*lí*), chuỗi các quá trình mà cuối cùng hệ lại quay trở lại trạng thái ban đầu, vd. chu trình Cacnô của máy nhiệt lí tưởng. CTNĐ gọi là thuận nếu phần nhiệt chuyển cho chất sinh công biến đổi thành công hữu ích; xảy ra trong các động cơ nhiệt. Được gọi là nghịch nếu nhờ tiêu phí công mà chuyển được nhiệt từ vật có nhiệt độ thấp sang vật có nhiệt độ cao hơn; áp dụng trong các máy làm lạnh.

CHU TRÌNH NITƠ (*sinh*), những biến đổi trong sinh quyển của nitơ, trong đó nitơ xuất hiện dưới nhiều dạng tự do hay kết hợp (nitơ phân tử trong khí quyển, các nitrit, nitrat, amon, protein, axit amin, vv.). Không khí chứa 78% nitơ phân tử (N_2). Khí nitơ này có thể được các vi sinh vật cố định: vi sinh vật cộng sinh với thực vật bậc cao (chi *Rhizobium*), vi sinh vật tự do chi *Azotobacter* và một số loài thuộc chi *Clostridium*. CTN có hai giai đoạn:

1. Cố định nitơ: các loài *Rhizobium* sống trong các nốt sần ở rễ của nhiều loài cây bộ Đậu (89% các loài cây này), chúng hút nitơ của không khí để tổng hợp những chất được cây bộ Đậu sử dụng và số lượng vi sinh vật này nhân lên nhờ những chất có cacbon mà cây cung cấp cho chúng. Một hecta trồng cây bộ Đậu cố định khoảng 100 – 400 kg nitơ mỗi năm. Các mô thực vật bị phân giải và lượng nitơ này biến thành chất phì cho cây trồng vụ sau sử dụng. Các loài *Azotobacter* là những vi khuẩn hiếu khí, chỉ làm tăng cho đất vài kilôgam nitơ trên một hecta một năm, vì chúng có khuynh hướng sử dụng nitơ dưới dạng nitrit hay amon của đất. Các loài *Clostridium* là những vi khuẩn yếm khí hoạt tính, cố định nitơ thấp, nitơ trong cơ thể chúng sẽ khoáng hoá sau khi chúng chết. Khí nitơ trong khí quyển dưới tác động của

các dòng điện tự nhiên (khi có dông bão) cũng có thể tạo thành amoni nitrat, được nước mưa đưa vào đất khoảng vài kilôgam một hecta một năm. Nitơ do các vi sinh vật cố định hay do mưa mang tới có thể được sử dụng cho dinh dưỡng thực vật và chính thực vật lại dùng để nuôi dưỡng động vật.

2. Khoáng hoá nitơ: sau khi các sinh vật chết, vi sinh vật phân giải protein và nitơ hữu cơ chuyển thành nitơ khoáng. Trong đất, chất hữu cơ trước hết được biến thành mùn và một phần sẽ thành các dạng amoni hay nitrit. Thoạt đầu, amoni thành nitrit dưới tác động của các vi khuẩn hiếu khí *Nitrosomonas*, sau đó, qua một quá trình oxi hoá nữa, các nitrit chuyển thành nitrat do các vi khuẩn hiếu khí *Nitrobacter*. Nitơ dưới dạng nitrat là giai đoạn cuối cùng của quá trình khoáng hoá nitơ hữu cơ trong đất, là dạng thích hợp nhất cho cây trồng. Nitrat dễ hoà tan trong nước nên dễ bị rửa trôi, nhất là trong mùa mưa lớn.

Sự khoáng hoá nitơ, sự mất nitơ do rửa trôi và thực vật hấp thụ nitơ dưới dạng nitrat và hiện tượng khử nitơ $NH_4 \rightarrow NO_3 \rightarrow NO_2 \rightarrow NO \rightarrow N_2$ sẽ làm nghèo dự trữ nitơ trong đất và ruộng luá nếu không có sự bù lại. Trong trồng trọt thâm canh, phải cung cấp đủ nitơ cho cây trồng bằng các loại phân bón để đạt năng suất cao.

CHU TRÌNH OCNITIN (*sinh*; A. ornithine cycle; tk. chu trình ure), chu trình gồm nhiều phản ứng liên tục do nhiều enzim xúc tác. Bắt đầu bằng phản ứng kết hợp giữa khí cacbonic (CO_2) và amoniac (do phân giải các axit amin tạo ra) tạo thành cacbamoylphotphat, sau đó kết hợp với ocnitin qua một số phản ứng trung gian tạo thành acginin. Acginaza thuỷ phân acginin trả lại ocnitin và giải phóng ure (bài tiết ra ngoài). CTO xảy ra trong tế bào gan của đa số động vật ở cạn và một số cá. Nhờ CTO, tác dụng độc của amoniac bị khử bỏ, tạo sản phẩm bài tiết cuối cùng của quá trình trao đổi nitơ trong cơ thể. Ở người, dùng 100 g protein hằng ngày, tạo ra thành 30 g ure bài tiết ra ngoài. Ở thực vật, vi sinh vật, dùng CTO kết hợp muối amoni tạo thành các chất hữu cơ chứa nitơ.

CHU TRÌNH SẢN XUẤT NĂNG LƯỢNG (*địa lí*), chuỗi các giai đoạn liên tiếp của quá trình công nghiệp nhằm biến đổi vật chất và năng lượng từ nguyên liệu ban đầu thành sản phẩm cuối cùng. CTSXNL là cơ sở hình thành thể tổng hợp sản xuất của lãnh thổ. Mỗi thể tổng hợp ứng với một CTSXNL.

CHU TRÌNH SINH ĐỊA HOÁ (*sinh*), chuyển động vòng của các nguyên tố hoá học vô cơ từ môi trường xung quanh qua các sinh vật và từ sinh vật trở về môi trường. Các nguyên tố khoáng xuất hiện ở mô động vật và thực vật trong quá trình sinh trưởng và phát triển. Sau khi sinh vật chết, các chất hữu cơ được các vi sinh vật, động vật, nấm sống hoại sinh phân huỷ, giải phóng các nguyên tố khoáng vào môi trường và chúng lại được cơ thể sinh vật mới sử dụng. Sự chuyển động của các nguyên tố không phải luôn luôn cân bằng mà các chất có thể tập trung thành từng điểm, tích luỹ tạm thời.

CHU TRÌNH TÀI NGUYÊN (*địa lí*), toàn bộ những sự biến đổi và chuyển dịch không gian của một chất hay nhóm chất của tự nhiên, diễn ra trong tất cả các giai đoạn sử dụng chúng (từ việc tìm kiếm thăm dò đến việc khai thác, chế biến, tiêu dùng và trả lại cho tự nhiên).

Quan niệm về các chu trình tài nguyên cho phép nghiên cứu, phát hiện những vấn đề trong quan hệ con người với tự nhiên và việc tối ưu hoá mối quan hệ này.

CHU TRÌNH THUỶ VĂN (*địa lí*), chuỗi các giai đoạn nước đi qua khi chuyển từ khí quyển xuống mặt đất và trở lại khí quyển: bốc hơi từ đất liền, biển, vùng nước nội địa, ngưng tụ thành mưa xuống, tích tụ trong đất chảy ra sông biển và bốc hơi trở lại khí quyển.

CHU TRÌNH TỪ TRỄ (*lí*), hiện tượng cảm ứng từ B của một chất sắt từ không triệt tiêu hoặc đổi dấu đồng thời với từ trường ngoài H (biến thiên tuần hoàn) từ hoá nó, mà trễ hơn một thời gian. Đường biểu diễn CTTT là một đường cong kín (hình vẽ), trong đó OA là đường từ hoá lần đầu. Khi H = 0, cảm ứng từ vẫn có giá trị khác không, B_d gọi là cảm ứng từ dư. Muốn làm B triệt tiêu, H phải đổi chiều và đạt giá trị H_k gọi là từ trường khử từ. Từ trễ làm cho một phần năng lượng từ trường biến thành nhiệt, tỉ lệ với diện tích giới hạn bởi đường cong từ trễ.

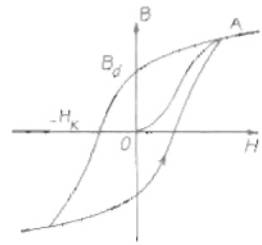

Chu trình từ trễ

CHU TRÌNH URE (*sinh*; A. urea cycle) x. *Chu trình ocnitin*.

CHU TRÌNH ỨNG SUẤT (*cơ*), quá trình thay đổi theo thời gian của ứng suất tại một điểm của vật thể từ giá trị lớn nhất P_{max} tới giá trị nhỏ nhất P_{min} và ngược lại. Một CTUS được đặc trưng bởi tỉ số giữa P_{min} và P_{max} gọi là hệ số đối xứng của chu trình

$$r = \frac{P_{min}}{P_{max}}$$

Với chu trình tĩnh r = 1, với chu trình đối xứng r = -1. Số lượng CTUS trong một đơn vị thời gian là một yếu tố quan trọng để đánh giá độ bền của vật liệu chịu ứng suất thay đổi theo thời gian.

CHU VĂN AN (*văn, sử, giáo dục*; tk. Chu An; 1292 - 1370), danh nho và nhà thơ, nhà giáo Việt Nam đời Trần. Người xã Quang Liệt, huyện Thanh Đàm (nay là Thanh Trì, Hà Nội). Đời Trần Minh Tông (1314 - 40) làm Quốc tử giám tu nghiệp và trông coi việc giảng kinh cho thái tử, soạn sách "Tứ thư thuyết ước". Đời Trần Dụ Tông (1341 - 68), CVA đang làm quan tại triều, thấy chính sự bại hoại, đã viết "Thất trảm sớ" xin chém đầu 7

Đền thờ Chu Văn An

gian thần. Vua không nghe, CVA bèn cáo quan về ở ẩn tại huyện Chí Linh (nay là vùng Chí Linh thuộc tỉnh Hải Hưng). Từ đó CVA chỉ làm thơ văn và dạy học. Học trò CVA có nhiều người hiển đạt như Phạm Sư Mạnh. Lê Bá Quát, vv. Sau khi mất, được vua ban tên thụy là Khang Tiết, đưa vào tông tự (thờ thêm) ở nhà Văn Miếu. Ngoài "Thất trảm sớ", CVA còn sáng tác tập thơ chữ Hán "Tiều Ẩn thi tập", nay chỉ còn lại một số bài chép trong "Toàn Việt thi lục" do Lê Quý Đôn sưu tập. Ngoài ra, CVA còn cùng với Hàn Thuyên và Nguyễn Sĩ Cố là những người đầu tiên dùng chữ Nôm để sáng tác văn chương, có viết "Quốc ngữ thi tập" nhưng nay đã thất truyền.

CHU VĂN TẤN (*quân sự*; 1910 - 84), tư lệnh quân khu Việt Bắc (1954 - 57), thượng tướng (1959), dân tộc Nùng. Quê xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai, tỉnh Bắc Thái. Tham gia hoạt động cách mạng từ 1934, đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam (1936). Tham gia thành lập và chỉ huy Đội du kích Bắc Sơn, xứ uỷ viên Đảng cộng sản Bắc Kỳ (2.1941). Từ 8.1945 ủy viên Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt Nam, tham gia lãnh đạo tổng khởi nghĩa; bộ trưởng Bộ quốc phòng trong Chính phủ cách mạng lâm thời (1945 - 46); chủ tịch Uỷ ban hành chính kiêm chính ủy Liên khu Việt Bắc (1949 - 54). Uỷ viên Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt Nam các khóa II, III. Đại biểu Quốc hội các khoá II, III, IV. V, VI, thành viên Uỷ ban thường vụ Quốc hội các khoá II, III, IV. Huân chương Độc lập hạng nhất, Quân công hạng ba và các huân chương khác.

CHU VĂN TIẾP (*sử*; 1738 - 84), võ tướng thời Nguyễn Ánh dấy nghiệp. Quê gốc huyện Phù Mĩ, tỉnh Bình Định, sau dời đến Vân Hoà, huyện Đông Xuân, tỉnh Phú Yên. Chiếm giữ núi Trà Lang (miền tây Phú Yên), xưng là Lương Sơn tá quốc chống quân Tây Sơn. Sau đó, theo Chúa Nguyễn. Năm 1780, được Nguyễn Ánh phong làm Khâm sai đại đô đốc, tham dự nhiều trận đánh quân Tây Sơn, nổi tiếng trong "Gia Định tam hùng". Năm 1783, sang Xiêm cầu viện. Cuối 1784, dẫn quân Xiêm vào Gia Định, bị tử trận trên sông Mang Thít (Vĩnh Long).

CHU VI của một đường kín (*toán*), độ dài của đường đó. Vd. CV của một đa giác là tổng số độ dài của các cạnh của đa giác đó. CV của đường tròn bằng $2\pi r$, trong đó r là bán kính của đường tròn.

CHU VI ƯỚT (*cơ, thủy lợi*), chiều dài đường biên giữa thành kênh và dòng chất lỏng bao lấy mặt cắt ướt (mặt cắt dòng chảy). Vd. CVƯ của kênh hình thang bằng tổng chiều dài hai cạnh bên và đáy nhỏ; CVƯ của đường ống tròn bán kính r khi chảy có áp là $2\pi r$.

CHỦ BAO MUA (*kinh tế*), nhà thương nghiệp lớn mua toàn bộ sản phẩm của người sản xuất (chủ yếu là người sản xuất nhỏ). CBM ứng trước cho người sản xuất vốn, nguyên liệu, tư liệu sinh hoạt và qua đó, khống chế người sản xuất.

CHỦ BIÊN (*xuất bản*), người chịu trách nhiệm chính về tổ chức soạn thảo đề cương (bao gồm mục đích, nội dung, kế hoạch tiến hành biên soạn...) một cuốn sách (hay bộ sách) có một hoặc nhiều tác giả tham gia. Là người có uy tín và có năng lực chuyên môn, nhìn bao quát được chủ đề và nội dung cuốn sách. CB có thể trực tiếp tham gia biên soạn, tuyển chọn một số chương, phần, hoặc không trực tiếp tham gia, song có nhiệm vụ hướng dẫn hoàn thiện các chương mục, bảo đảm chất lượng tốt cho cuốn sách (bộ sách) về nội dung và hình thức.

CHỦ CHỨA (*an ninh*), người chủ chứa gái mại dâm, chứa người chơi cờ bạc và người nghiện hút ma tuý... nhằm thu lợi bất chính. Ở một số nước, chính quyền cấp giấy phép cho CC công khai hành nghề. Ở Việt Nam, CC là loại người gây ảnh hưởng xấu đến trật tự xã hội và thuần phong mĩ tục, nên bị xã hội lên án và xử phạt. Người tổ chức đánh bạc, gá bạc, phạm tội chứa gái mại dâm và phạm tội tổ chức dùng ma tuý đều bị xử lí theo Bộ luật hình sự.

CHỦ ĐỀ (*văn*), vấn đề chủ yếu được đặt ra trong tác phẩm, toát lên từ nội dung và theo một hướng tư tưởng nhất định. CĐ gắn bó với đề tài, nói lên cách tiếp cận, khai thác và khám phá vấn đề trong phạm vi cuộc sống của đề tài đó. Vd. trong "Tắt đèn" của Ngô Tất Tố, đề tài là nông thôn Việt Nam dưới ách của bọn phong kiến quan lại; CĐ là sự tố cáo chế độ sưu thuế và sự áp bức bóc lột tàn bạo của bọn quan lại, chức dịch. CĐ của một tác phẩm là sợi dây nối liền các phần của tác phẩm thành một chỉnh thể. Trong những tác phẩm lớn phản ánh nhiều sự kiện qua nhiều tuyến nhân vật, có CĐ tổng quát và các CĐ cụ thể của từng phần. Tính tư tưởng của nhân vật biểu hiện ở CĐ và quán xuyến trong tác phẩm từ đầu đến cuối.

CHỦ ĐIỂM (*giáo dục*) 1. Đề tài chính dẫn dắt cuộc trò chuyện hay hội kiến giữa nhiều người, kể cả trong tổ chức dạy học - giáo dục.

2. Chủ đề cần lĩnh hội trong dạy học theo phương thức liên kết các bộ môn hoặc liên kết nhiều phần, nhiều bài học. CĐ được sử dụng chỉ ở một số kiểu tài liệu dạy học (các môn xã hội, nhân văn, nghệ thuật, đạo đức). Trong các môn tự nhiên ở trường phổ thông, CĐ thường trùng với các đề tài độc lập của chính môn học.

3. Đối tượng nhận thức và cảm xúc trung tâm quán xuyến một giai đoạn nhất định của quá trình giáo dục nhân cách (đạo đức, thẩm mĩ, lao động...). Định hướng toàn bộ những hình thức, biện pháp và phương tiện giáo dục cụ thể được tiến hành trong giai đoạn đó vào một mục tiêu giáo dục bộ phận.

4. Phương pháp soạn sách giáo khoa một số môn học theo chủ đề. Vd. sách tập đọc ở cấp I thường có CĐ: nông thôn, thành thị, mùa đông, tổ quốc . CĐ là tư tưởng (giá trị chung) xuyên suốt một phần tài liệu môn học, giữ vai trò định hướng các tác động sư phạm; hoạt động tư giáo dục của học sinh trong thời gian học tập, nghiên cứu tài liệu đó theo những chuẩn mực giá trị đã định trước.

CHỦ ĐIỆU (*nhạc*), bè cố định đóng vai trò chính trong loại nhạc nhiều bè. Các bè còn lại chỉ hợp thành phần đệm cho nó. CĐ được sử dụng trong hầu hết các loại ca khúc, nhạc cổ điển, lãng mạn

CHỦ HÀNG THUÊ TÀU (*kinh tế*), bên kí hợp đồng vận tải chuyên chở hàng hoá của mình. Tuỳ theo điều kiện của hợp đồng mua bán, CHTT có thể là người bán hàng theo điều kiện CIF, hoặc là người mua hàng theo điều kiện FOB. X. *CIF; FOB*.

CHỦ NGHĨA 1. (*triết*), học thuyết hay hệ thống lí luận về chính trị, triết học, kinh tế, văn hoá, nghệ thuật thể hiện bằng quan niệm, quan điểm, lập trường, khuynh hướng, phương pháp luận, phương pháp sáng tác... do một người hay một tập thể đề xuất. Vd. chủ nghĩa Mác - Lênin, chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa tư bản nhà nước, chủ nghĩa hiện thực phê phán, vv

2. (*ngôn ngữ*) a) Thành tố cấu tạo từ để tạo nên một thuật ngữ chuyên ngành hoặc một từ ghép. Vd. thành tố đặt trước tạo nên thuật ngữ (danh từ), vd. chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cá nhân; thành tố đặt sau tạo nên tính từ, vd. tư bản chủ nghĩa, xã hội chủ nghĩa, cá nhân chủ nghĩa; b) Thành tố dùng để dịch một số thuật ngữ của ngôn ngữ Ấn - Âu có hậu tố *ism*, *isme*, vd. chủ nghĩa anh hùng (Ph. héroisme, A. heroism).

CHỦ NGHĨA ANH HÙNG (*triết*), sự hoàn thành những hành vi xuất sắc có ý nghĩa xã hội tích cực, đòi hỏi sự căng thẳng tột độ của mọi năng lực tinh thần và thể chất, sự dũng cảm, bất khuất, sự sẵn sàng hi sinh của người anh hùng. Hành động anh

hùng có tính đạo đức cao, người anh hùng ý thức sâu sắc về việc mình làm là vì điều thiện, vì lợi ích của nhân dân, của dân tộc. Quan niệm về CNAH của xã hội cũ là quan niệm cá nhân về con người có hành vi xuất chúng. Trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, giai cấp tư sản dùng hình tượng anh hùng để lí tưởng hoá chủ nghĩa quân phiệt, chủ nghĩa chủng tộc. CNAH bắt nguồn từ lòng yêu nước, từ lí tưởng cao cả của nhiệm vụ lịch sử. Lòng yêu nước sản sinh ra những anh hùng dân tộc. Lí tưởng xã hội chủ nghĩa sản sinh ra những người anh hùng xả thân vì lợi ích chung, vì một xã hội văn minh và công bằng.

CHỦ NGHĨA APACTHAI (*sử*) x. *Apacthai.*

CHỦ NGHĨA ẤN TƯỢNG (*mĩ thuật, văn;* Ph. impressionnisme) 1. Trào lưu nghệ thuật, lúc đầu là hội hoạ, phát sinh từ Pháp vào khoảng nửa sau thế kỉ 19, chú trương phân tích màu sắc qua độ rung vô cùng của ánh sáng. Đối với CNẤT, vạn vật biến thái bởi cường độ của ánh sáng và chỉ tồn tại bằng ngàn vạn đốm màu nguyên (đỏ, vàng, lam) chồng chất lên nhau. Mônê (Ph. Claude Monet) từng vẽ giáo đường Ruăng 40 lần trong năm 1892, tất cả chấp chới trước mắt chúng ta như tiếng rung của vĩ cầm. Bằng cách đó CNẤT phủ nhận mau cố định của bản thân vật thể, phủ nhận luôn đường viền hình vẽ và cuối cùng phủ nhận cả hình thể của vật. Đề tài cũng không có ý nghĩa, họ có thể vẽ bất cứ cái gì và lặp đi lặp lại không kể bao nhiêu lần. Phương tiện và mục đích hội hoạ của họ chỉ là ánh sáng và độ rung tột cùng của nó. Quan điểm CNẤT lật ngược hoàn toàn những nguyên lí hội hoạ trước nó, kể từ thời Phục hưng. Có hai lực lượng thúc đẩy sự tìm tòi của CNẤT: 1) Sự ra đời của máy ảnh (1839); 2) Thuyết tương phản đồng hiện của ánh sáng (1839) của nhà vật lí Sơvrơn (Ph. Michel Eugene Chevreul). Ở Pháp có bảo tàng của hội hoạ ấn tượng chủ nghĩa. CNẤT đã làm một cuộc cách mạng trong hội hoạ ở Pháp và Châu Âu với phương châm xử lí đối tượng miêu tả không phải vì bản thân đối tượng đó mà do yêu cầu của màu sắc. Những hoạ sĩ sáng lập CNẤT và tiêu biểu nhất cho trào lưu này là Mônê, Rơnoa (Ph. Pierre Auguste Renoir) và Xêzan (Ph. Paul Cézanne) ở Pháp. Thuật ngữ "ấn tượng chủ nghĩa" được nhà phê bình hội hoạ Pháp Lơroa (Ph. Louis Leroy) dùng đầu tiên trong bài bình luận về cuộc triển lãm hội hoạ năm 1874 ở Pari, cuộc triển lãm này có trưng bày bức tranh nổi tiếng và mở đầu của Mônê "Ấn tượng mặt trời mọc" (1872). Năm 1877, để tự bảo vệ mình, trường phái này đã ra một tờ tạp chí lấy tên "Ấn tượng chủ nghĩa, báo Nghệ thuật". CNẤT từ Pháp lan rất nhanh sang các nước như Bỉ, Đức, Italia, Hà Lan, Bắc Âu, Nga.

2. Trong văn học, CNẤT không thành một trào lưu mà chỉ là một phong cách trong sáng tác. Nó biểu hiện ở một số nhà văn lớn như Pruxtơ (Ph. Marcel Proust), Uyndơ (A. Oscar Wilde) và Joixơ (A. James Joyce). Trong tác phẩm của các nhà văn này, sự vật, cuộc sống được thể hiện thông qua những ấn tượng, những cảm xúc. Đối với họ, thế giới của tâm tư, hồi ức là lĩnh vực chính mà nhà văn cần khai thác. Trong bộ tiểu thuyết liên hoàn của Pruxtơ "Đi tìm thời gian đã mất", nghệ thuật tự phân tích của tác giả đạt tới một trình độ rất cao. Các nhà phê bình văn học theo CNẤT thì dựa vào ấn tượng chủ quan khi đọc tác phẩm mà nhận định, đánh giá, ít chú ý đến tác giả, tác phẩm và thực tiễn cuộc sống. Đại biểu là Lơmet (Ph. Lemaitre), Anatôn Frăng (Ph. Anatole France). Họ gạt bỏ mọi quy tắc, mọi công thức để đi tìm cái đẹp theo cảm thụ cá nhân. Frăng nói "Phê bình, đối với tôi", là "một cuộc phiêu lưu tâm hồn giữa những kiệt tác"

CHỦ NGHĨA BÁ QUYỀN (*quân sự*), quan điểm, chính sách của một nước có ưu thế về quân sự, chính trị, kinh tế... dùng sức mạnh của mình để khuất phục các dân tộc hay quốc gia khác bằng nhiều hình thức và mức độ khác nhau (can thiệp vào công việc nội bộ, gây sức ép, xâm lược...). Một số nước lấy CNBQ làm cơ sở cho chính sách đối ngoại đã tiến hành nhiều cuộc can thiệp hay xâm lược vũ trang và thực tế đã thực hiện được bá quyền trong một số nước, gây nên tình hình căng thẳng và một số cuộc chiến tranh hạn chế sau Chiến tranh thế giới II.

CHỦ NGHĨA BẢO HOÀNG (*sử*), trào lưu chính trị xuất hiện trong thời kì Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ 18. Nội dung là trung thành với vua, duy trì chế độ quân chủ. Phái bảo hoàng trở thành một lực lượng chính trị chống lại chế độ cộng hoà tư sản trong thế kỉ 19.

CHỦ NGHĨA BÈ PHÁI (*chính trị*), hệ tư tưởng và hoạt động có tính chất biệt lập, chia rẽ của một nhóm người trong nội bộ một chính đảng, một tổ chức, một phong trào nhằm thực hiện mưu đồ riêng mà họ theo đuổi. CNBP dẫn đến sự phá hoại tính thống nhất và sức mạnh của chính đảng hay tổ chức. Trong chính đảng công nhân, CNBP thường biểu hiện ở những người kém đảng tính, kém ý thức tổ chức, những kẻ cơ hội và cá nhân chủ nghĩa. Nguyên tắc tập trung dân chủ là một trong những điều kiện chủ yếu để ngăn ngừa sự xuất hiện CNBP và tác hại của nó.

CHỦ NGHĨA BI QUAN (*triết*) x. ***Chủ nghĩa lạc quan và chủ nghĩa bi quan.***

CHỦ NGHĨA BIỂU HIỆN (*văn, nghệ thuật;* Ph. expressionnisme; tk. chủ nghĩa biểu cảm), khuynh hướng nghệ thuật và văn học xuất hiện vào khoảng đầu thế kỉ 20 ở Tây Âu, trước hết là ở Đức, chủ trương chống lại chủ nghĩa ấn tượng và chủ nghĩa tượng trưng, đề cao thế giới nội tâm và những xúc cảm chủ quan độc đáo của người nghệ sĩ, coi thường hiện thực và đối tượng khách quan của nghệ thuật.

Trong hội hoa, CNBH cho rằng chỉ có những mảng và khối màu sắc và những viền đậm nét của sự vật mới truyền được những chấn động và rung cảm của người nghệ sĩ đối với người xem. CNBH khai thác những yếu tố của nghệ thuật tạo hình nguyên thuỷ và trung cổ, hội hoạ của Gôganh (Ph. Paul Gauguins), Van Gốc, chú trọng làm nổi lên tính tổng hợp của các hình thái, sức gợi cảm của màu sắc. Đại diện của trào lưu này là ở Áo là các hoạ sĩ nổi tiếng như Klê (D. Paul Klee; 1879 - 1940), Kanđinxki (Василий Васильевич Кандинский; 1866 - 1944), Mac (Franz Marc; 1880 - 1916), ở Đức là Kirsơne (D. Ernst Ludwig Kirchner; 1880 - 1938)... CNBH cũng có những điểm khác nhau về mặt phong cách. Có người cuối cùng đi vào chủ nghĩa trừu tượng, có người lại thiên về tính hiện thực của tác phẩm. Ở Hà Lan, Pháp, Hoa Kì, Nam Mĩ, trào lưu này trong hội hoa đều có những thời kì rất thịnh hành. Ở Pháp, Ruô (Ph. Georges Rouault; 1871 - 1958) và Xutin (Chaïm Soutine; 1894 - 1943) là những hoạ sĩ dẫn đầu của CNBH. Ở Mêhicô, Braxin, CNBH có những màu sắc riêng mang tính cách tân mạnh bạo và gần gũi với quần chúng.

Trong điêu khắc, khuynh hướng này cũng có một thời nổi bật với các nhà điêu khắc Đức như Lembruc (D. Wilhelm Lehmbruck), Hà Lan như Jexpe (Oscar Jespers). Danh hoạ Picatxô (1881 - 1973) trong giai đoạn đầu chính là một đại diện xuất sắc của CNBH.

Trong sân khấu, CNBH thể hiện ở sự phê phán trật tự xã hội đương thời và sân khấu giáo điều, công thức. Trang trí sân khấu không mô phỏng thực tại đời sống mà nhằm làm rõ cách nhìn nhận cuộc sống đặc biệt của tác giả thông qua các nhân vật. Trong CNBH tập trung sự chú ý vào những sự việc và sự kiện thứ yếu nhưng có sức kích động cảm giác của người xem, những tương phản ánh sáng, những kiểu nói và động tác cuốn hút được người xem là chủ yếu. Bectôn nhà văn lớn của Đức, là người đại diện cho sân khấu biểu hiện chủ nghĩa.

Trong điện ảnh, CNBH xuất hiện trong điện ảnh Đức từ 1915 - 25, thời kì khủng hoảng, mâu thuẫn xã hội sâu sắc sau Chiến tranh thế giới I. Phim của các nhà điện ảnh theo CNBH thể hiện cuộc

sống thực tại thông qua xúc cảm cá nhân, pha trộn tư tưởng chống đối chiến tranh, chống quyền lực độc đoán, với những cảm giác chủ quan, thần bí. Phim tiêu biểu là "Phòng làm việc của bác sĩ Caligari" (đạo diễn Đức Robert Wiene).

Trong âm nhạc, CNBH đã đưa ra những bản nhạc gọi là "đa âm" (polyphonique) phức tạp, rối ren và khó hiểu.

Trong thơ, CNBH rất coi thường những quy tắc về tính lôgic của tư duy, kết cấu và phong cách.

CHỦ NGHĨA BÌNH QUÂN (*triết, kinh tế*; A. egalitarianism), quan niệm tiểu tư sản, không tưởng về sự san đều mọi quyền lợi và nghĩa vụ, lấy cái đó làm nguyên tắc tổ chức đời sống xã hội. Ở Trung Quốc, nhiều phong trào nông dân chống phong kiến từ thời cổ cho đến thế kỉ 19 (Thái Bình Thiên Quốc) đưa ra yêu sách san bằng giàu nghèo, sang hèn, chia đều ruộng đất. Ở Pháp, Ruxô (Ph. Jean Jacques Rousseau; thế kỉ 18) coi lí tưởng bình đẳng là sự đồng đều trong quyền chiếm hữu; thực tế là duy trì vĩnh viễn chế độ tư hữu của người sản xuất nhỏ. Babớp (thế kỉ 19) quan niệm chủ nghĩa cộng sản là chia đều lao động và sản phẩm cho mọi thành viên.

CHỦ NGHĨA CÁ NHÂN (*triết*; A. individualism), quan niệm mỗi cá nhân là có quyền tuyệt đối, tự do và độc lập đối với xã hội. Nhiều trào lưu tư tưởng, luận thuyết cho rằng CNCN nằm trong bản tính bất biến của con người. Trên thực tế, xã hội nguyên thuỷ chưa biết đến CNCN, vì mỗi người lúc ấy là một thành viên tồn tại không tách rời tập thể. CNCN hình thành cùng với sự xuất hiện của chế độ tư hữu và sự phân chia xã hội thành giai cấp. Trong thời kì hình thành những quan hệ tư sản, chủ nghĩa nhân văn với đòi hỏi mạnh mẽ về giải phóng cá nhân đã đóng vai trò tích cực trong cuộc đấu tranh để giải phóng cá nhân khỏi xiềng xích của chế độ phong kiến và của giáo hội Thiên Chúa. Nhưng khi giai cấp tư sản trở thành giai cấp thống trị thì xã hội tư sản ngày càng bộc lộ mặt xấu là chỉ bảo vệ lợi ích của giai cấp tư sản, còn cá nhân người lao động thì không có điều kiện phát triển. CNCN là cơ sở thế giới quan của chủ nghĩa vị kỉ, thường theo đuổi những mục đích vụ lợi, hưởng lạc và nuôi dưỡng tính hám lợi, tính hiếu danh. Nếu đi tới chỗ cực đoan thì CNCN biến con người thành bất nhân. Chủ nghĩa xã hội tạo ra các tiền đề cho việc khắc phục những mặt xấu của CNCN, đồng thời bảo vệ lợi ích chính đáng của cá nhân, tạo điều kiện cho sự phát triển toàn diện của nhân cách con người, sự kết hợp hài hoà giữa lợi ích chính đáng của cá nhân và lợi ích của tập thể.

CHỦ NGHĨA CẢI LƯƠNG (*chính trị*), trào lưu chính trị chủ trương cải cách xã hội trong khuôn khổ của chế độ nhà nước và pháp luật tư sản. CNCL xuất hiện từ những năm giữa thế kỉ 19, khi chủ nghĩa tư bản phát triển mạnh mẽ, tầng lớp "công nhân quý tộc" xuất hiện, nền dân chủ tư sản được củng cố. Một số nhà lí luận của phong trào công nhân đã xét lại chủ nghĩa Mác, chủ trương cải cách xã hội tư bản chủ nghĩa trong khuôn khổ trật tự của nó chứ không phải là làm cách mạng vô sản và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Cải cách xã hội là điểm khởi đầu và là điểm cuối cùng của tư tưởng cải lương. Chủ nghĩa xã hội dân chủ là nền tảng tư tưởng và chính trị của trào lưu cải lương. Nhiều đảng cải lương và công đoàn cải lương Châu Âu đã tranh thủ được đông đảo công nhân và quần chúng, đã đóng một vai trò quan trọng trong cuộc đấu tranh nhằm cải thiện đời sống của công nhân và nhân dân lao động. Ở một số nước, đảng xã hội dân chủ đã lên cầm quyền và thực hiện được những cải cách xã hội đáng kể. Tuy nhiên, từ những năm 80, mô hình chủ nghĩa xã hội dân chủ ở một số nước phương Tây đã có những dấu hiệu trì trệ. Không thể có tự do, hạnh phúc và công bằng xã hội thật sự khi những tư liệu sản xuất chủ yếu nằm trong tay một số ít người và chính quyền nằm trong tay những người có quyền tư hữu đó. Chỉ có chủ nghĩa xã hội mới đem lại tự do, hạnh phúc thật sự cho mọi người.

CHỦ NGHĨA CẤU TRÚC (*triết*) 1. Một trào lưu triết học hiện đại cho rằng sự phân tích xã hội phải đi vào bên trong các biểu hiện bề mặt để đạt tới các cấu trúc sâu hơn, căn bản hơn, các cấu trúc đó được xem như là những quan hệ xã hội có tính chất quyết định. CNCT coi các cấu trúc là hiện thực, quyết định hiện thực kinh nghiệm và khẳng định rằng nhận thức được các cấu trúc là đủ để nhận thức tất cả những cái đang tồn tại; do đó CNCT không công nhận vai trò chủ chốt dành cho chủ thể, như quan niệm hiện tượng học của chủ nghĩa hiện sinh trong lí luận về nhận thức hoặc là về hành động.

2. CNCT con chỉ ra mọi sự tiếp cận xã hội học lấy đối tượng là cấu trúc xã hội.

3. Một cách đặc biệt hơn, CNCT còn chỉ mọi hình thức phân tích, trong đó các cấu trúc, chiếm ưu thế về bản thể luận, về phương pháp luận, vv. so với vai trò con người.

4. Trong ngôn ngữ học (vd. Xôtxuya), CNCT chỉ là một sự tiếp cận tập trung vào sự phân tích về các cấu trúc của ngôn ngữ những mô hình mang tính hình thức, đặc biệt là sự nghiên cứu về các quan hệ đồng đại giữa các yếu tố ngôn ngữ, chứ không như trước kia chỉ tập trung vào sự nghiên cứu so sánh, hoặc sự nghiên cứu lịch đại, lịch sử; không chú ý đến việc lí giải mối liên hệ bên trong giữa các chức năng (của các cấu trúc) trong chủ thể của hệ thống từ góc độ ngữ nghĩa.

5. CNCT còn chỉ những sự tiếp cận lí luận và phương pháp luận đối với sự phân tích văn hoá và xã hội, dựa trên giả định là các xã hội có thể được phân tích như là "những hệ thống biểu đạt", tương tự trong ngôn ngữ và ngôn ngữ học (vd. các quan hệ đối lập và mâu thuẫn, hay là các quan hệ theo hệ thống cấp bậc). Những yếu tố khái niệm đó được coi là đối tượng nghiên cứu cuối cùng trong khoa học xã hội và chúng là những yếu tố quyết định cấu trúc của hiện thực (xã hội). CNCT trong sự phân tích xã hội học thể hiện trong tác phẩm của nhà nhân chủng học Lêvi Xtrôt (Ph. Claude Lévi-Strauss), nhà kí hiệu học Bacthơ (Roland Barthes) và nhà lý luận phân tâm học Lacan.

Các nhà phê phán CNCT trong xã hội học cho rằng xã hội học phải tiếp tục lấy sự tham gia của con người trong công việc xây dựng và coi xây dựng lại xã hội là trung tâm; CNCT bị lên án là đã vật chất hoá hiện thực xã hội mà không có biện minh. Trong những ý kiến đối với CNCT, có ý kiến đề nghị vứt bỏ sự tiếp cận phi lịch sử của nó, cũng như bản chất tư biện và không có thủ nghiệm cả đối với nhiều vấn đề mà CNCT đã lí thuyết hoá. Trong khi đó, nhiều nhà khoa học vẫn tiếp tục tiếp thu các nhân tố được coi là hợp lí của CNCT và vận dụng chúng trong sự nghiên cứu của mình.

CHỦ NGHĨA CHIẾT TRUNG (*triết*), hệ thống quan điểm máy móc pha trộn những yếu tố thuộc những quan điểm triết học, lí luận chính trị khác nhau, đối lập nhau. Trong lịch sử triết học đã từng có một trường phái triết học đề xướng CNCT do Cuzanh (Ph. Victor Cousin) lập ra ở thế kỉ 19. Trường phái đó cho rằng tất cả mọi hệ thống triết học đều dẫn đến bốn hình thức cơ bản là chủ nghĩa duy tâm, chủ nghĩa duy cảm, chủ nghĩa hoài nghi và chủ nghĩa thần bí. Cũng theo trường phái đó thì hệ thống cao nhất là CNCT nhằm rút ra những khía cạnh tích cực của mỗi một hình thức nói trên. Nhiều nhà triết học đã phê phán trường phái chiết trung của Cuzanh, cho rằng trường phái đó đã trộn thóc tốt với cỏ lừng mà không có một tiêu chuẩn nào cả. Ngày nay, danh từ CNCT được dùng để nói về một sắc thái mang tính chất cơ hội chủ nghĩa. Lênin đã phê phán kịch liệt CNCT vì tính chất mơ hồ, hỗn tạp và trừu tượng của nó trong nhiều tác phẩm, đặc biệt trong cuốn "Cách mạng vô sản và tên phản bội Kauxky".

CHỦ NGHĨA CHỐNG CỘNG (*triết*), hệ thống những luận điểm tuyên truyền và chính sách của chủ nghĩa đế quốc chống

lại phong trào công nhân cách mạng và lí tưởng của nó là chủ nghĩa cộng sản. Hoạt động của CNCC nhằm vu khống, khiêu khích, phá hoại, xuyên tạc lí tưởng cộng sản và chế độ xã hội chủ nghĩa, chia rẽ phong trào cộng sản quốc tế. Những luận điểm tuyên truyền chống cộng thì có nhiều và thay đổi theo tình hình lịch sử, song về cơ bản có hai hướng chủ yếu. Hướng thứ nhất mưu đồ "chứng minh" rằng chủ nghĩa công sản là không tưởng, không thể thực hiện được, nhân danh "bản tính" con người vốn là tư hữu, ích kỉ. Hướng thứ hai là coi những khuyết điểm và yếu kém trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội không phải là do sai lầm chủ quan duy ý chí của người thực hiện, mà là thể hiện bản chất của chủ nghĩa cộng sản.

CHỦ NGHĨA CHỦ QUAN (*triết*), khuynh hướng nhìn nhận, đánh giá, xét đoán về người, sự việc hay sự vật xuất phát từ quan điểm của một người hay một số người đi ngược lại, hoặc không tính đến thực tế khách quan. CNCQ coi tính tích cực của chủ thể là quyết định tất cả, không lấy thực tiễn làm xuất phát điểm, làm cơ sở và tiêu chuẩn của nhận thức. Trong hoạt động thực tiễn, CNCQ xem nhẹ điều tra nghiên cứu để nắm vững tình hình thực tế, thường xuất phát từ ý kiến chủ quan của cá nhân, từ những định kiến, những nhận định, những sự đánh giá đã có sẵn. Do đó, những kết luận của nó thường có tính chất võ đoán, ý chí luận. Cơ sở nhận thức luận của CNCQ là tuyệt đối hoá tính độc lập, vai trò tích cực của chủ thể trong các lĩnh vực hoạt động khác nhau. Chủ nghĩa khách quan phê phán CNCQ nhưng lại tuyệt đối hoá vai trò của cái khách quan, hạ thấp, thậm chí phủ nhận tính độc lập, vai trò tích cực của chủ thể, quan niệm chủ thể là hoàn toàn bị phụ thuộc vào thế giới khách quan, vào trật tự tự nhiên, do đó không khắc phục được CNCQ.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng phê phán CNCQ nhưng thừa nhận và coi trọng tính độc lập, vai trò tích cực của chủ thể trong hoạt động thực tiễn, nghiên cứu khoa học và lao động sản xuất. Tính tích cực đó của chủ thể không mâu thuẫn với sự tồn tại của thế giới khách quan và các quy luật của nó; tính tích cực đó lấy các quy luật khách quan đó làm tiền đề.

CHỦ NGHĨA CHỦNG TỘC (*triết*; A. racism), quan niệm cho rằng các chủng tộc có những thể chất và tinh thần khác nhau, do đó có ảnh hưởng khác nhau đối với lịch sử và văn hoá: loài người chia thành giống cao quý và giống thấp hèn. Chỉ những giống cao quý mới tạo ra nền văn minh, có sứ mệnh thống trị, còn những giống thấp hèn thì không thể tạo ra, cũng không lĩnh hội được nền văn minh và chịu số phận bị bóc lột, làm tôi đòi.

Chế độ phong kiến viện vào lí do huyết thống để bào chữa cho sự khác biệt đẳng cấp giữa quý tộc và dân đen. Thế kỉ 16 - 18, những nước Châu Âu đi xâm chiếm thuộc địa đã lấy CNCT để phục vụ cho mục đích cướp bóc, đàn áp người Indian, người da màu ở Châu Mĩ, Châu Phi, ở các nước Đông Nam Á, vv. Giữa thế kỉ 19, Gôbinô (Ph. Joseph Arthur Gobineau; 1816 - 82) là người đầu tiên mưu toan tìm cơ sở lí luận cho CNCT. Tư tưởng CNCT kết hợp với những luận điểm của chủ nghĩa Dacuyn xã hội, ưu sinh học đã trở thành tư tưởng chính thức của chủ nghĩa phát xít Đức và hiện nay nó còn là công cụ bào chữa cho chủ nghĩa kì thị chủng tộc, chủ nghĩa apacthai, chủ nghĩa diệt chủng.

CHỦ NGHĨA CHỨC NĂNG (*triết xã hội học*; A. functionnalism), lí thuyết trong xã hội học và nhân học phân tích và lí giải các thể chế xã hội chủ yếu về mặt chức năng mà các thể chế ấy thực hiện trong một xã hội được xem như một hệ thống cố kết. CNCN đã có mầm mống ở thế kỉ 19 trong tư tưởng của các nhà xã hội học như Xpenxơ (Herbert Spencer) và Đuyêckhem (Émile Durkheim). Trong thế kỉ 20, CNCN gắn liền với tên tuổi của các nhà xã hội học như Brao (Radcliffe Broun), nhà nhân học Malinôpxki (Bronislaw Malinowski), Mơton (Robert King Merton).

Trong những năm 1950 - 60, một trường phái của CNCN nổi bật lên và chi phối đời sống xã hội học của nhiều nước phương Tây, đặc biệt là trong xã hội học Bắc Mĩ, đó là chủ nghĩa chức năng cấu trúc, nó gắn liền với tên tuổi của Pacxơn (Talcott Parsons). Phương pháp mới này được xác định là phương pháp cấu trúc vì nó xuất phát từ nguyên tắc cho rằng một xã hội là một hệ thống, nghĩa là một tổng thể của những yếu tố lệ thuộc lẫn nhau (các thể chế, các tín ngưỡng, các kĩ thuật, vv.). Các yếu tố này chỉ có ý nghĩa đối với nhau và đối với tổng thể khi chúng lệ thuộc vào nhau. Phương pháp này cũng lại là phương pháp chức năng, vì nó không chỉ quan tâm đến cấu trúc của hệ thống, mà còn quan tâm đến các chức năng do các yếu tố cấu tạo ra. CNCN cấu trúc cũng bị phê phán là các lí thuyết của nó quá chung chung, thủ tục nghiên cứu của nó chỉ quy về việc phân loại, xây dựng các mối quan hệ và vận dụng tam đoạn luận. Song, mặc dù có một số hạn chế, CNCN cấu trúc vẫn có giá trị của một phương pháp nghiên cứu khoa học. Ở nước Anh, về mặt nghiên cứu kinh nghiệm, nó đã sản sinh được những chuyên khảo có giá trị. Ở Mĩ, về mặt phương pháp luận nó đã cho phép đặt cơ sở cho một khoa học về các hiện tượng văn hoá, xã hội.

CHỦ NGHĨA CỔ ĐIỂN (*triết, văn học, nghệ thuật*), trào lưu văn học nghệ thuật xuất hiện trước tiên ở Pháp vào thế kỉ 17 dưới triều vua Lu-i XIV trong thời kì hưng thịnh nhất của chế độ phong kiến. Trong văn học, CNCD chủ trương khai thác những mẫu mực của thơ và kịch Hi Lạp đã được Arixtốt đúc kết thành lí luận hoàn chỉnh trong cuốn "Thi học". CNCD rất coi trọng các quy phạm và ước lệ về mặt hình thức, vd. kết cấu chặt chẽ, thi pháp mẫu mực (thơ 12 chân, từ ngữ chính xác, trang trọng); tuân theo luật "tam duy nhất" trong kịch, duy nhất về hành động kịch, về thời gian (diễn ra đúng 24 tiếng) về địa điểm (chỉ diễn ra ở một địa điểm). Về mặt nội dung, CNCD nêu cao vai trò của lí trí và tính mô phạm của các nhân vật anh hùng; ca ngợi sự chiến thắng của ý thức nghĩa vụ đối với các tình cảm và dục vọng cá nhân. Về thể loại, bi kịch và hài kịch là hai thể loại ưu việt của CNCD với những nhà soạn kịch đạt đỉnh cao của vinh quang: Coócnây và Raxin (bi kịch), Môlie (hài kịch).

Bi kịch cổ điển chủ nghĩa thường hạn chế khung cảnh của kịch trong phạm vi các cung đình, các thành thị và thường khai thác các tích thần thoại của Hi Lạp, các sự tích La Mã và các dã sử của Tây Ban Nha. Nhưng với Môlie, hài kịch đã đi sát đời sống xã hội đương thời, gần gũi với nhân dân, quần chúng. Đối tượng chế giễu và đả kích của ông là những tên tư sản keo kiệt "học làm sang", những triết gia rởm, những tên đạo đức giả... riêng La Fôngten lại chuyên về lĩnh vực ngụ ngôn. Ông khai thác mọi đề tài trong đời thường của con người và mô phỏng ngụ ngôn của Êzốp kể cả cách nhân cách hoá động vật. Ông đã làm hàng trăm bài thơ ngụ ngôn ngắn gọn mang tính hài hước nhẹ nhàng nhưng chứa đựng những ẩn ý răn dạy sâu sắc. Như vậy, tuy gọi chung là CNCD nhưng nó không phải là một khuynh hướng thuần nhất.

Ở Đức, thế kỉ 18 cũng xuất hiện một trào lưu được các nhà lí luận gọi là CNCD Đức. Khác với CNCD Pháp, văn học cổ điển chủ nghĩa Đức mà đại diện là Gớt, Sinlơ, Lexinh (D. Gothold Ephraim Lessing) đã có một bước phát triển mới về cách nhìn nhận con người và thế giới, chủ đề mang ý nghĩa xã hội và khuynh hướng trí tuệ, triết lí sâu sắc. Cũng trong thời gian đó, thiên hướng lãng mạn chủ nghĩa đã xuất hiện trong kịch và tiểu thuyết. Bởi vậy, Gớt và Sinlơ cũng được nhiều nhà lí luận xếp vào hàng ngũ những nhà văn lãng mạn lớn của thế giới

Về hội hoạ, CNCD cũng ra đời ở thế kỉ 17. Nó lấy những yếu tố tạo hình làm gốc, chú trọng xây dựng tính ổn định, tính bền vững và tính vĩnh cửu, hướng về cái đẹp lí tưởng theo tinh thần của chủ nghĩa nhân văn thời Phục hưng. Hai hoạ sĩ mở đầu cho CNCD là Puxanh và Lôranh. Các tranh của Puxanh về hải cảng,

cảnh hoang tàn, lâu đài, biển... đều được chiếu rọi bởi một thứ ánh sáng kì diệu được diễn tả trên mọi dạng thức: tinh mơ, bình minh, hoàng hôn, sẩm tối. Lôranh chuyên vẽ phong cảnh với ánh sáng đối chọi mà ánh sáng là đối tượng chủ yếu. Ánh sáng vàng, bạc, huyền ảo và mặt trời chói lọi là đặc điểm của hầu hết tranh của ông. Các tác phẩm nổi nhất của Puxanh là: "Những người chăn cừu ở Accadi", "Phong cảnh rắn cuộn", "Hội thi thần Bacquyt". Các tác phẩm quan trọng của Lôranh: "Cảnh trong sương", "Nàng Xisê trước lâu đài mầu nhiệm", "Phong cảnh có Chúa Crixt và Nữ thánh Mađôlen". CNCĐ trong hội hoạ đạt đỉnh cao nhất của nó với Lôbroong.

Về điêu khắc, sự mô phỏng điêu khắc cổ đại càng nặng nề với Giracđông (Ph. François Girardon), người đã trang hoàng công viên Vecxay. Chỉ có một số tác phẩm của Puygiê (Ph. Pierre Puget), Uđông là còn mang hơi thở của đời sống.

Vào cuối thế kỉ 17, sự thắng thế của những nghệ sĩ theo phái Ruben đã cho ta thấy rõ tính tiêu cực của những giáo điều nảy sinh trong hội hoạ trước sức sống mãnh liệt của thiên nhiên và cuộc sống.

Điển hình của âm nhạc cổ điển chủ nghĩa là nghệ thuật ôpêra hoành tráng, đồ sộ dựa trên chủ đề của hình thức cổ cùng với lối hát nói (récitatif) truyền cảm và đầy kịch tính, tương tự với phong cách khoa trương của sân khấu kịch Pháp; đôi khi có những aria kiểu ca khúc, đồng thời là hợp xướng, ba lê và những đàn cảnh gây hiệu quả sân khấu hơn. Đại diện lớn nhất của CNCĐ trong nghệ thuật ôpêra thời kì tiền cách mạng là Gluc, người đã thực hiện cuộc cải cách cơ bản những thể loại âm nhạc sân khấu cung đình - ôpêra nghiêm túc của Italia và bi kịch trữ tình Pháp. Trong rất nhiều mặt, nghệ thuật của các nhạc sĩ trường phái Viên [Haydơn (Joseph Haydn), Môza (Wolfgang Amadeus Mozart), Bêthôven (Ludwig Van Beethoven)] cũng giống với CNCĐ. Thường thường người ta vẫn xác định trường phái đó bằng từ ngữ "CNCĐ" bởi những đặc điểm giống với nghệ thuật cổ điển xưa.

Vào khoảng cuối thế kỉ 18, ở Châu Âu xuất hiện một khuynh hướng văn nghệ được gọi là "tân - cổ điển" (néo - classisisme) cố gắng làm sống lại CNCĐ theo tinh thần đổi mới của thời đại đương thời.

Chặng đường phát triển mới của CNCĐ gắn liền bởi khuynh hướng tư tưởng nghệ thuật tiến bộ của thế kỉ Ánh sáng ở Pháp và một số nước khác ở Châu Âu. Được diễn đạt một cách sâu sắc trong các tác phẩm nghệ thuật là những lí tưởng cao cả về đạo lí công dân, tình hữu nghị, chủ nghĩa anh hùng vì quyền lợi nhân dân. Sự dung dị và tính chân thực được nêu lên như là những nguyên lí tối cao của nghệ thuật.

CHỦ NGHĨA CÔNG ĐOÀN *(chính trị)*, trào lưu cơ hội tiểu tư sản trong phong trào công nhân, một biến tướng của chủ nghĩa vô chính phủ, hình thành vào cuối thế kỉ 19 và phát triển mạnh nhất vào đầu thế kỉ 20 ở Pháp, Italia, Tây Ban Nha và các nước Mĩ Latinh. CNCĐ phủ nhận việc giai cấp công nhân tham gia đấu tranh chính trị, có chính đảng độc lập, bác bỏ chuyên chính vô sản; cho rằng công đoàn là tổ chức cao nhất của giai cấp công nhân; coi đấu tranh kinh tế như đình công, bãi công, tẩy chay kinh tế, phá hoại ngầm... là biện pháp duy nhất phù hợp với lợi ích của giai cấp công nhân. CNCĐ cho rằng, giai cấp công nhân không cần giành chính quyền mà chỉ cần tổ chức các cuộc tổng bãi công kinh tế để giành lấy tư liệu sản xuất và xây dựng các "tổ chức liên hợp sản xuất" làm nòng cốt cho xã hội mới.

Sau Cách mạng tháng Mười Nga 1917, phong trào công đoàn vô chính phủ bị phân liệt, chia rẽ nghiêm trọng. Tuy nhiên cho đến nay, những tư tưởng của CNCĐ vẫn còn khá phổ biến ở nhiều nước tư bản chủ nghĩa, tiếp tục gây chia rẽ phong trào công đoàn do các đảng cộng sản và công nhân lãnh đạo.

CHỦ NGHĨA CÔNG NĂNG *(kiến trúc)*, xu hướng kiến trúc thế kỉ 20 khẳng định vai trò chủ đạo của công năng (các quá trình sản xuất và sinh hoạt) đối với hình thức. CNCN xuất hiện cuối thế kỉ 19 tại Hoa Kì với định nghĩa của kiến trúc sư Xulivan (Ph. Louis Herry Sullivan): "Công năng quyết định hình thức". Vào những năm 20, các kiến trúc sư chủ nghĩa duy lí Châu Âu đã tiếp nhận và phát triển luận điểm đó tiêu biểu là Lơ Coócbuyđie ở Pháp, Grôpiut Misvanđe Rôe ở Đức, Ghinđôbuốc và Vetxnhin ở Liên Xô. Cuối những năm 20, CNCN đã được khẳng định ở Châu Âu, Mĩ và Nhật, trở thành một thứ "phong cách quốc tế", mất dần những đặc tính sáng tạo, phủ nhận các điều kiện của môi trường và khí hậu, áp dụng cho mọi địa phương những hình thức kiến trúc đã ra đời trong những điều kiện cụ thể của nước Pháp và Đức. Từ những năm 30, các kiến trúc sư Bắc Âu [(Antô ở Phần Lan, Mackêliut (Sven Markelius) ở Thụy Điển, vv.)] trên cơ sở các phương pháp sáng tạo của CNCN đã tìm tới những thủ pháp phù hợp với các đặc điểm dân tộc.

Sau Chiến tranh thế giới II, CNCN được phục hồi trong việc khôi phục các thành phố bị tàn phá ở Châu Âu, nhưng không còn sự thống nhất của "phong cách quốc tế" nữa.

CHỦ NGHĨA CỘNG SẢN *(triết, chính trị)* 1. Học thuyết triết học xã hội và chính trị do Mác và Enghen xây dựng, được Lênin áp dụng vào những điều kiện lịch sử mới. Về mặt học thuyết, CNCS hay chủ nghĩa xã hội khoa học cũng đều có nghĩa như nhau. Trên cơ sở nghiên cứu sự vận động của lịch sử loài người nói chung, sự vận động của xã hội tư bản nói riêng, Mác và Enghen đã chỉ rõ sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân là kẻ đào huyệt chôn chủ nghĩa tư bản và là người sáng tạo ra một xã hội mới: xã hội cộng sản, trong đó chế độ tư hữu bị xoá bỏ, chế độ công hữu được xác lập, không còn những đối kháng giai cấp và chế độ người bóc lột người, trong đó sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người.

CNCS thay thế chủ nghĩa tư bản là do kết quả của cách mạng vô sản thắng lợi và nền chuyên chính vô sản được thiết lập. Trong "Phê phán cương lĩnh Gôta", Mác và Enghen viết: "Giữa xã hội tư bản chủ nghĩa và xã hội cộng sản chủ nghĩa là một thời kì cải biến cách mạng từ xã hội nọ sang xã hội kia. Thích ứng với thời kì ấy là một thời kì quá độ chính trị trong đó Nhà nước không thể là cái gì khác hơn là chuyên chính cách mạng của giai cấp vô sản".

Mác và Enghen đồng thời cũng chỉ rõ, hình thái xã hội cộng sản có hai giai đoạn phát triển của nó: giai đoạn thứ nhất là giai đoạn mà xã hội mới xây dựng vừa thoát ra từ xã hội tư bản. Vì thế về mọi phương diện, xã hội ấy còn mang những dấu vết của xã hội cũ, xã hội đẻ ra nó, xã hội tư bản. Giai đoạn này được gọi là giai đoạn xã hội chủ nghĩa, hay chủ nghĩa xã hội, giai đoạn thấp của CNCS. Nguyên tắc phân phối trong giai đoạn này là nguyên tắc phân phối theo lao động. Giai đoạn thứ hai của CNCS, tức là giai đoạn xã hội cộng sản đã phát triển trên cơ sở riêng của nó, giai đoạn cao của CNCS. Trong giai đoạn này cá nhân không còn bị phụ thuộc một cách nô lệ vào sự phân công, sự đối lập giữa lao động chân tay và lao động trí óc không còn; lao động trở thành nhu cầu bậc nhất của đời sống; lực lượng sản xuất cũng tăng lên cùng với sự phát triển mọi mặt của cá nhân, nguồn của cải dồi dào. Theo Mác và Enghen nói, chỉ trong giai đoạn này, xã hội mới có thể thực hiện nguyên tắc phân phối của xã hội cộng sản: làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu. Và cũng chỉ trong giai đoạn này mới tạo ra được những điều kiện cho sự phát triển toàn diện của cá nhân, các nguyên tắc của đạo đức cộng sản mới được khẳng định.

2. Chủ nghĩa cộng sản hay chủ nghĩa xã hội với tư cách một khoa học là một trong ba bộ môn hợp thành chủ nghĩa Mác -

Lênin, bên cạnh hai bộ môn khác là triết học (chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử) và kinh tế học chính trị. Nội dung của bộ môn này là nghiên cứu về thực tiễn và tổng kết kinh nghiệm phong trào đấu tranh cách mạng và xây dựng của giai cấp công nhân các nước trên toàn thế giới, trên cơ sở các nguyên lí triết học và kinh tế học chính trị của chủ nghĩa Mác - Lênin.

CHỦ NGHĨA CƠ HỘI (*triết, chính trị*), hệ thống quan điểm chính trị không theo một định hướng, một đường lối rõ rệt, không có chính kiến hẳn hoi, ngả nghiêng, khi thì ngả theo bên này khi thì ngả bên kia nhằm mưu lợi trước mắt. Trong phong trào cách mạng vô sản, CNCH là chính trị thoả hiệp cải lương, hiệp tác giai cấp, trái với lợi ích cơ bản của giai cấp công nhân, của nhân dân lao động. Thực tế, CNCH có hai khuynh hướng chủ yếu: CNCH hữu khuynh có tính chất cải lương thiên về thoả hiệp, muốn "cải biến" một cách hoà bình chủ nghĩa tư bản thành chủ nghĩa xã hội, từ bỏ đấu tranh giành thắng lợi thực sự về tay giai cấp công nhân. CNCH hữu khuynh tiêu biểu là Bernstaino và Kauxky, và tồn tại trong các đảng công nhân thời kì Quốc tế II cho đến tận ngày nay. Từ nửa sau thế kỉ 20, CNCH hữu khuynh xuất hiện như một thứ chủ nghĩa xét lại hữu khuynh. CNCH tả khuynh là sự pha trộn giữa cực đoan và phiêu lưu, giáo điều, manh động, chủ quan, sùng bái bạo lực, không đếm xỉa tới tình thế khách quan. CNCH "hữu" hay "tả" khuynh đều đẩy phong trào công nhân đi đến hi sinh vô ích và thất bại.

CHỦ NGHĨA DÂN TỘC (*triết, chính trị*), hệ tư tưởng chính trị và biểu hiện tâm lí đòi hỏi quyền lợi độc lập, tự chủ và phát triển của cộng đồng quốc gia dân tộc. CNDT hình thành và phát triển gắn liền với quá trình đấu tranh để xây dựng và bảo vệ cộng đồng quốc gia dân tộc. Tuỳ tình hình, đặc điểm dân tộc, giai cấp và lịch sử của từng dân tộc, CNDT mang đậm ấn dân tộc và giai cấp khác nhau. Có CNDT truyền thống thể hiện lòng yêu nước lâu đời của một dân tộc, có chủ nghĩa dân tộc tư sản, có chủ nghĩa dân tộc Xô viết, có chủ nghĩa dân tộc sôvanh nước lớn, có chủ nghĩa dân tộc cách mạng, vv.

CHỦ NGHĨA DÂN TUÝ (*triết*), trào lưu tư tưởng xã hội chủ nghĩa không tưởng mang tính nông dân của tầng lớp thanh niên trí thức Nga, xuất hiện ở Nga cuối thế kỉ 19. Những người sáng lập là Ghecxen (Александр Иванович Герцен), Checnusepxki (Николай Гаврилович Чернышевский). Trong những năm 1870, những nhà tư tưởng tiêu biểu nhất của CNDT là Bakunin (Михаил Александрович Бакунин), Lavrốp (Пётр Лаврович Лавров), Mikhailốpxki (Николай Константинович Михайловский).

Đặc trưng của CNDT là tư tưởng dân chủ nông dân, mơ ước chủ nghĩa xã hội với hi vọng bỏ qua chủ nghĩa tư bản, cho rằng có thể tiến lên chủ nghĩa xã hội bằng hình thức công xã nông thôn, cho giai cấp nông dân (do trí thức lãnh đạo) là động lực chính của cách mạng. Những năm 70, 80 thế kỉ 19, CNDT có vai trò tích cực chống Nga hoàng. Nhưng về sau CNDT đã trở thành một trở ngại cho việc truyền bá chủ nghĩa Mác vào nước Nga. Hiện nay CNDT thường được dùng để nói về những thủ đoạn chính trị mang tính chất mị dân nhằm lôi kéo tranh thủ quần chúng.

CHỦ NGHĨA DỤNG CỤ (*triết*), biến tướng của chủ nghĩa thực dụng. CNDC cho rằng tư duy của con người là hữu hiệu và sáng tạo không ngừng, nhận thức và đạo đức của con người chỉ được nghiệm thấy qua tiếp xúc với kinh nghiệm. Do đó, nhận thức của con người là một công cụ để thay đổi kinh nghiệm và thích hợp với kinh nghiệm. Như vậy, CNDC đã bác bỏ những quy luật khách quan của tự nhiên và xã hội, cho tư tưởng không phải là sự phản ánh khách quan các sự vật, mà nó là công cụ để "chinh đốn" thế giới. Từ đó, CNDC bác bỏ "chân lí khách quan và theo đó tiêu chuẩn của chân lí là ở tính hữu hiệu, tính có ích".

CHỦ NGHĨA DUY DANH (*triết*), trào lưu triết học kinh viện thời trung đại, đối lập với chủ nghĩa thực tại. CNDD khẳng định có các sự vật riêng lẻ tồn tại thực tế thì mới có những khái niệm về chúng. Các khái niệm về các sự vật chẳng qua chỉ là những từ, những thuật ngữ diễn đạt các sự vật đó, những tên gọi các sự vật đó, chỉ là sự đặt tên cho các sự vật đó. Cũng do đó có tên gọi trào lưu này là CNDD. CNDD gắn liền với những khuynh hướng duy vật trong việc thừa nhận sự vật có trước, khái niệm có sau. Mác coi CNDD là biểu hiện đầu tiên của chủ nghĩa duy vật trong thời trung đại. Ra đời trong các thế kỉ 11, 12, CNDD đặc biệt được phát triển trong các thế kỉ 14, 15. Các đại biểu của nó: Rôtxêlinut (Roscelinus), Abêla (Pierre Abelard), Xcôt (John Duns Scot), Ôccam (William Occam).

CHỦ NGHĨA DUY KHOA HỌC (*triết*), học thuyết cho rằng chỉ có một nhận thức có giá trị là nhận thức của khoa học tự nhiên, chủ yếu là các khoa học vật lí học - hoá học, đồng thời coi phương pháp của các khoa học đó là phương pháp duy nhất có giá trị. Nó tuyệt đối hoá các ngành khoa học tự nhiên, coi đó là tri thức khoa học duy nhất, đồng thời phủ nhận vai trò thế giới quan triết học, coi đó như là vấn đề không có nội dung và ý nghĩa nhận thức. Về mặt này, nó giống chủ nghĩa thực chứng. Về mặt triết học, CNDKH phủ nhận tính độc lập của triết học và vai trò độc đáo của triết học đối với các ngành khoa học khác, không công nhận triết học là một hình thái đặc biệt của ý thức xã hội và có tính đặc thù của nó, so với kiến thức của các khoa học chuyên ngành khác.

CHỦ NGHĨA DUY LÍ (*triết*), khuynh hướng nhận thức luận cho rằng nguồn gốc tri thức duy nhất là lí tính (trái với chủ nghĩa kinh nghiệm, cho nguồn gốc tri thức duy nhất là kinh nghiệm cảm tính). Những người theo CNDL tuyệt đối hoá tư duy lôgic, lí luận dựa trên cơ sở tính phổ biến và tính tất yếu, không thấy được sự chuyển hoá biện chứng từ tri thức cảm tính sang tri thức lí tính. Trong lịch sử triết học, CNDL có thể mang tính chất duy tâm. CNDL có những biểu hiện khác nhau. Chẳng hạn, trong tâm lí học, CNDL đặt chức năng tâm lí của trí tuệ lên hàng đầu, quy ý chí thành lí trí (Xpinôza). Nhưng trong mọi trường hợp, CNDL đều tuyệt đối hoá sức mạnh của lí trí, sự rõ rệt của xét đoán có lí trí. Cuộc tranh luận giữa CNDL và chủ nghĩa kinh nghiệm có ý nghĩa to lớn trong lịch sử nhận thức luận. Mỗi bên đều tuyệt đối hoá một vế của quá trình nhận thức; một bên tách lí trí khỏi kinh nghiệm, một bên coi nhẹ tác dụng của lí trí. Kanto cố khắc phục sự đối lập giữa hai bên, nhưng cuối cùng vẫn đứng về phía CNDL. Chủ nghĩa duy vật biện chứng giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa nhận thức cảm tính và nhận thức lí tính, xem đó là hai nhân tố hữu cơ của quá trình nhận thức.

CHỦ NGHĨA DUY NĂNG (*triết*), quan niệm triết học ra đời vào cuối thế kỉ 19 ở một bộ phận các nhà khoa học tự nhiên trong cuộc khủng hoảng của vật lí học thời kì đó. Đối với các nhà khoa học theo CNDN, tồn tại là năng lượng, mọi hiện tượng của tự nhiên chỉ là những biến thể khác nhau của năng lượng mà thôi, năng lượng không phải là vật chất. Với những bước tiến mới của khoa học tự nhiên đầu thế kỉ 20, đặc biệt là những thành tựu của nguyên tử học, CNDN đã bị đẩy lùi. Nhưng vì nguồn gốc nhận thức luận của CNDN nằm trong các thành tựu của phương pháp năng lượng luận của khoa học tự nhiên và đồng thời trong những khó khăn của lí thuyết hiện đại về cấu tạo của vật chất nên mỗi khi khoa học đi sâu hơn vào kết cấu của vật chất thì CNDN lại có những biểu hiện hồi sinh. Nếu trong thế kỉ 19, quan niệm duy năng luận biểu hiện ở câu nói "Vật chất biến mất, chỉ còn lại có năng lượng" đã được Lênin nêu lên và phê phán trong cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm

phê phán", thì trong thế kỉ 20, câu nói điển hình của những người theo CNDN là: "Năng lượng là vật mang tất cả, đằng sau năng lượng, không còn gì hết...; từ nay, năng lượng giữ vai trò của vật tự nó" [Basơla (Ph. Gaston Bachelard)].

Cuộc đấu tranh với CNDN để khẳng định tính vật chất của thế giới vẫn đang có ý nghĩa thiết thực trong phát triển tư duy khoa học.

CHỦ NGHĨA DUY TÂM (*triết*), hệ thống và quan điểm triết học giải quyết vấn đề cơ bản của triết học theo hướng đối lập với chủ nghĩa duy vật, coi tư tưởng quyết định tồn tại, tinh thần quyết định vật chất. CNDT có hai khuynh hướng: duy tâm khách quan và duy tâm chủ quan. Triết học duy vật biện chứng đã chỉ rõ tính chất vô căn cứ của CNDT. Nhưng khác với chủ nghĩa duy vật siêu hình và chủ nghĩa duy vật tầm thường coi CNDT chỉ là điều phi lí và nhảm nhí, triết học duy vật biện chứng chỉ ra rằng sự phát triển của tư duy lí luận dẫn tới một tình hình là quá trình khái quát hoá các sự vật và hiện tượng khiến cho tri thức có thể thoát li hiện thực, làm cho khái niệm cũng có thể biến thành một cái gì đó tuyệt đối tách khỏi vật chất và được thần bí hoá. CNDT thường tuyệt đối hoá những khó khăn không tránh khỏi trong sự phát triển của nhận thức con người, do đó kìm hãm tiến bộ khoa học. Mặc dù vậy, một số nhà triết học duy tâm đã có những đóng góp lớn vào việc đặt ra một số vấn đề nhận thức luận mới và khảo sát những hình thức của quá trình nhận thức. Nhiều nhà triết học duy tâm có những đóng góp lớn vào việc phát triển tư tưởng biện chứng như Laibnit (Đ. Gottfried Wilhelm Leibniz), Kantơ, Hêghen, vv. CNDT thường trực tiếp hay gián tiếp gắn liền với tôn giáo.

CHỦ NGHĨA DUY TÂM CHỦ QUAN (*triết*), khuynh hướng của triết học duy tâm phủ nhận sự tồn tại của thế giới khách quan, coi nó là một cái gì hoàn toàn do tính tích cực của chủ thể quyết định. Cơ sở nhận thức luận của CNDTCQ là tuyệt đối hoá vai trò tích cực của chủ thể trong các lĩnh vực hoạt động khác nhau. Những người theo CNDTCQ cho rằng thế giới bên ngoài (hiện thực) chỉ là cảm giác, tri giác, biểu tượng, ý thức của cá nhân, của chủ thể và không tồn tại bên ngoài ý thức của chủ thể. CNDTCQ đẩy tới giới hạn cuối cùng sẽ dẫn tới thuyết duy ngã. Các đại diện cổ điển của CNDTCQ là Becoli, Hium, Fichtơ. Ngay cả Kantơ cũng phát triển những tư tưởng của CNDTCQ. CNDTCQ thế kỉ 19 - 20 có nhiều biến thể. Đó trước hết là những trường phái khác nhau của chủ nghĩa thực chứng (chủ nghĩa Makhơ, chủ nghĩa thực dụng...), chủ nghĩa hiện sinh, vv. đều bắt nguồn từ triết học của Becoli, Hium, Kantơ... Hiện nay, những người theo CNDTCQ trước hết là những người thuộc các trường phái khác nhau của chủ nghĩa thực chứng có xu hướng gạt bỏ thứ chủ nghĩa chủ quan thể hiện quá gay gắt, nhằm thực hiện mưu toan tìm ra những tiêu chuẩn để lựa chọn "các chân lí có giá trị phổ biến". Bằng cách đó, người ta xoá bỏ đần ranh giới khá rõ rệt giữa CNDTCQ và chủ nghĩa duy tâm khách quan. Những yếu tố của CNDTCQ và của chủ nghĩa duy tâm khách quan được kết hợp, chẳng hạn trong các trào lưu đa dạng của chủ nghĩa thực tại mới.

CHỦ NGHĨA DUY TÂM KHÁCH QUAN (*triết*), khuynh hướng của chủ nghĩa duy tâm thừa nhận ý thức, tinh thần là tính thứ nhất (tính có trước), vật chất là tính thứ hai (tính có sau), và coi cơ sở đầu tiên của tồn tại không phải là ý thức cá nhân con người như theo quan niệm của chủ nghĩa duy tâm chủ quan, mà là một ý thức nào đó ở bên ngoài thế giới như "tinh thần tuyệt đối", "lí tính thế giới", vv. Về thực chất, "tinh thần tuyệt đối" chỉ là khái niệm được tuyệt đối hoá, tách khỏi vật chất đem đối lập với vật chất. Coi khái niệm là cái gì có trước so với các đối tượng vật chất, do đó, đã thần bí hoá những quan hệ hiện thực giữa các đối tượng với nhau. Chẳng hạn, Platôn coi những khái niệm chung là vĩnh viễn tồn tại trong "thế giới ý niệm", còn các sự vật và hiện tượng của thế giới vật chất chỉ là những cái bóng mờ nhạt của ý niệm ấy. Hêghen cũng cho rằng "ý niệm tuyệt đối" tồn tại và phát triển đến mức độ nhất định thì sản sinh ra thế giới vật chất, và xã hội loài người chỉ là những "tồn tại khác" của "ý niệm tuyệt đối". CNDTKQ thường kết hợp với thần học và là cơ sở triết học độc đáo của tôn giáo. Ở phương Tây, nhiều trào lưu triết học tư sản hiện đại bắt nguồn từ triết học duy tâm khách quan của Thánh Tômat (Ph. Thomas), Laibnit, Hêghen như chủ nghĩa Tômat mới, chủ nghĩa Hêghen mới.

CHỦ NGHĨA DUY TÂM SINH LÍ HỌC (*triết*), khuynh hướng duy tâm chủ quan được phổ biến trong các nhà sinh học và y học vào giữa thế kỉ 19, do Muylơ (Johannes Peter Müller, 1801 - 58) sáng lập. Thuật ngữ "chủ nghĩa duy tâm sinh lí học" được Foiobắc dùng đầu tiên. Lí thuyết này đã đánh giá quá cao sự phụ thuộc của nội dung các cảm giác vào hoạt động của các giác quan. Cảm giác được nhìn nhận không phải như là hình ảnh của thế giới hiện thực khách quan, mà như là tượng trưng của nó. Theo Muylơ, quang phổ màu, âm sắc của âm thanh, những đặc điểm của vị giác, khứu giác, vv. bị quy định bởi những đặc điểm chức năng của các giác quan đó. Thuyết này còn tuyệt đối hoá tính độc lập nhất định của một số phản ứng sinh lí trong cơ thể trước những nhân tố kích thích bên ngoài. Gắn với CNDTSLH còn có chủ nghĩa chỉnh thể, thuyết tự sinh, thuyết điều kiện, vv.

CHỦ NGHĨA DUY TÂM VẬT LÍ (*triết*), một trào lưu của những nhà vật lí học cuối thế kỉ 19 đầu thế kỉ 20 dựa trên những thành tựu mới của vật lí học, tìm cách phủ nhận thực tại khách quan mà chúng ta cảm biết được, hoặc hoài nghi sự tồn tại của thực tại ấy. Nói cách khác, đó là trào lưu tìm cách đẩy chủ nghĩa duy vật ra khỏi vật lí học và thay thế nó bằng chủ nghĩa duy tâm và thuyết bất khả tri. CNDTVL xuất hiện vào lúc vật lí học có hàng loạt phát minh quan trọng: phát minh tia X (1895), hiện tượng phóng xạ (1896), điện tử (1897), sự thay đổi khối lượng của điện tử trong quá trình vận động (1901), vv. Các phát minh ấy đã làm đảo lộn một cách cơ bản những quan niệm cũ về cấu trúc và tính không thể phân chia được của nguyên tử, về tính bất biến của khối lượng. Trước tình hình đó, các nhà vật lí duy tâm đã đi đến kết luận sai lầm rằng "vật chất đã biến mất" chỉ còn lại những phương trình mà thôi. Như vậy từ chỗ các quan niệm cũ về tính bất biến của các thuộc tính vật chất bị phủ định, các nhà vật lí học duy tâm đã phủ nhận vật chất nói chung; từ chỗ phủ nhận quan niệm về tính tuyệt đối của các quy luật, họ đi đến phủ nhận luôn cả các quy luật khách quan. Nói cách khác, từ tính tương đối của tri thức con người và khách thể họ đi đến phủ nhận bản thân khách thể. Trong tác phẩm "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán", Lênin đã vạch ra tính vô căn cứ trong các quan điểm của các nhà vật lí học duy tâm, chỉ ra rằng do ảnh hưởng của sự đảo lộn các lí thuyết cũ, vì không hiểu phép biện chứng, một số nhà vật lí đã thông qua thuyết tương đối và sự toán học hoá vật lí mà rơi vào chủ nghĩa duy tâm.

CHỦ NGHĨA DUY VẬT (*triết*), hệ thống và quan điểm triết học khẳng định: thế giới là vật chất, tồn tại một cách khách quan, ở bên ngoài và độc lập với ý thức; vật chất là thứ nhất không do ai sáng tạo ra, tồn tại vĩnh viễn; ý thức, tư duy là những đặc tính của vật chất; thế giới và những tính quy luật của nó là nhận thức được. CNDV đối lập với chủ nghĩa duy tâm. Trong lịch sử triết học CNDV, thường là thế giới quan của những giai cấp và tầng lớp tiến tiến, gắn với khoa học, chống tôn giáo. Các hình thức của CNDV thay đổi cùng với sự phát triển của các khoa học và thực tiễn xã hội. Những quan điểm duy vật đầu tiên xuất hiện ở phương Đông cổ đại (Ấn Độ, Trung Quốc, Ai Cập, Babylon). Ở phương Tây, vào thế kỉ 7 - 3 tCn., các nhà triết học duy vật Thalet,

Hêraclit, Empêđôclêt, Đêmôcrit, đã đi tìm bản nguyên vật chất đầu tiên, chung của mọi cái trong tồn tại trên thế giới. Công lao của CNDV cổ đại là đã xây dựng được giả thiết về cơ cấu nguyên tử của vật chất (Lơxip, Đêmôcrit). Nhiều nhà duy vật cổ đại là những nhà biện chứng tự phát. Song nhìn chung, những quan điểm của các nhà duy vật cổ đại mang tính chất mộc mạc. Đến thời trung đại, ở Châu Âu, các khuynh hướng duy vật đã biểu hiện dưới hình thức chủ nghĩa duy danh. Vào thời kì Phục hưng, CNDV thường mang hình thức phiếm thần luận (Têlêziô, Brunô). CNDV được tiếp tục phát triển trong các thế kỉ 17 - 18 ở các nước Châu Âu và mang hình thức mới - CNDV máy móc siêu hình. Hình thức này của CNDV ra đời trên cơ sở của chủ nghĩa tư bản đang phát sinh và gắn liền với nó là sự phát triển của sản xuất, kĩ thuật, khoa học. Đặc biệt, CNDV các thế kỉ 17 - 18 gắn chặt với cơ học và toán học; chính điều này đã quyết định tính chất máy móc, siêu hình của nó.

Các đại biểu tiêu biểu của CNDV thế kỉ 17 - 18 là Bêcơn, Hôpbơ, Lốccơ, Đêcac, Xpinôza, đặc biệt là các nhà duy vật Pháp thế kỉ 18: La Metri, Điđrô, Hônbach, Henvêtiut. Đỉnh cao trong sự phát triển hình thức CNDV này ở phương Tây là CNDV "chủ nghĩa nhân bản" của Foiơbăc với tính trực quan tiêu biểu cho toàn bộ CNDV trước Mác. Ở Nga và các nước Đông Âu khác nửa cuối thế kỉ 19 là triết học của các nhà dân chủ cách mạng Bêlinxki, Checnusepxki, Ghecxen đã tạo ra bước tiến trong sự phát triển của CNDV. Về nhiều mặt, họ đã vượt qua tầm nhìn chật hẹp của chủ nghĩa nhân bản và phương pháp siêu hình. Hình thức cao, phù hợp với bước phát triển mới của khoa học và thực tiễn xã hội của CNDV là CNDV biện chứng do Mác và Enghen sáng lập vào giữa thế kỉ 19 và Lênin đã phát triển. Cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật đang diễn ra sôi động là mảnh đất tốt cho sự phát triển hơn nữa của chủ nghĩa duy vật.

CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG (*triết*), thế giới quan triết học khoa học, một trong những bộ phận hợp thành của triết học macxit, do Mác, Enghen sáng lập từ những năm 40 thế kỉ 19, được Lênin và những người macxit khác phát triển thêm. Triết học của chủ nghĩa Mác là chủ nghĩa duy vật. Nhưng Mác không dừng lại ở chủ nghĩa duy vật của thế kỉ 18 mà đưa nó lên một trình độ cao hơn bằng cách tiếp thu có phê phán những thành quả của triết học cổ điển Đức, nhất là của hệ thống triết học Hêghen, với thành quả chủ yếu là phép biện chứng, tức là học thuyết về mối liên hệ phổ biến và về sự phát triển. Tuy nhiên, phép biện chứng của Hêghen là phép biện chứng duy tâm. Vì vậy, để sử dụng phép biện chứng đó, Mác, Enghen đã cải tạo nó, đặt nó trên cơ sở duy vật. Chính trong quá trình cải tạo phép biện chứng duy tâm của Hêghen và phát triển tiếp chủ nghĩa duy vật, trên cơ sở khái quát những thành tựu khoa học tự nhiên và thực tiễn xã hội giữa thế kỉ 19, Mác, Enghen đã sáng tạo phép biện chứng duy vật hay CNDVBC. Nội dung cơ bản của CNDVBC là:

Thứ nhất, đó là các nguyên lí của chủ nghĩa duy vật đã được giải thích một cách biện chứng. Theo các nguyên lí đó, "trong thế giới không có gì khác ngoài vật chất đang vận động, và vật chất đang vận động không thể vận động cách nào khác ngoài vận động trong không gian và thời gian" (Lênin). Còn ý thức là sản phẩm của vật chất có tổ chức cao (bộ óc con người) và là sự phản ánh tự giác, tích cực các sự vật và quá trình của thế giới vật chất, là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan. Tuy nhiên, khác với chủ nghĩa duy vật cũ, CNDVBC không chỉ khẳng định sự phụ thuộc của ý thức vào vật chất mà còn thừa nhận tác dụng tích cực trở lại của ý thức đối với vật chất thông qua hoạt động của con người.

Thứ hai, các nguyên lí của phép biện chứng được giải thích trên lập trường duy vật. Theo các nguyên lí đó: a) mỗi kết cấu vật chất có muôn vàn mối liên hệ qua lại với các sự vật và hiện tượng, quá trình khác của hiện thực; b) tất cả các sự vật cũng như sự phản ánh của chúng vào trong đầu óc con người đều ở trạng thái biến đổi, phát triển không ngừng. Nguồn gốc của sự vận động và phát triển là sự đấu tranh giữa các mặt đối lập ở ngay trong lòng sự vật. Phương thức của sự phát triển là sự chuyển hoá từ những biến đổi về lượng thành những biến đổi về chất và ngược lại, theo kiểu nhảy vọt. Chiều hướng của sự phát triển là sự vận động tiến lên theo đường xoáy trôn ốc. Nội dung của hai nguyên lí trên được thể hiện trong ba quy luật cơ bản của phép biện chứng (thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập; chuyển hoá những biến đổi về lượng thành những biến đổi về chất và ngược lại; phủ định cái phủ định) và trong hàng loạt cặp phạm trù có mối quan hệ biện chứng với nhau như cái chung và cái riêng, nguyên nhân và kết quả, tất nhiên và ngẫu nhiên, nội dung và hình thức, bản chất và hiện tượng, vv.

Thứ ba, phép biện chứng duy vật còn bao gồm lí luận nhận thức. Nhận thức là sự phản ánh giới tự nhiên bởi con người, nhưng đó không phải là sự phản ánh đơn giản, trực tiếp, hoàn toàn, mà là quá trình tư duy không ngừng tiến gần đến khách thể. Cơ sở, động lực và mục đích của toàn bộ quá trình này là thực tiễn. Thực tiễn cũng chính là tiêu chuẩn của chân lí.

CNDVBC là cơ sở phương pháp luận đúng đắn chỉ đạo mọi hoạt động nhận thức và cải tạo thực tiễn. Tuy vậy, CNDVBC vẫn là khoa học đang phát triển. Cùng với mỗi phát minh lớn của khoa học tự nhiên, với sự biến đổi của xã hội, các nguyên lí của CNDVBC được cụ thể hoá, được phát triển, trên cơ sở tiếp thu những tri thức mới của khoa học và kinh nghiệm lịch sử của loài người.

CHỦ NGHĨA DUY VẬT KHOA HỌC TỰ NHIÊN (*triết*), khái niệm mà Lênin dùng để chỉ thế giới quan của những nhà khoa học tự nhiên có lòng tin tự phát vào thực tại khách quan của thế giới bên ngoài. CNDVKHTN thừa nhận tính vật chất của thế giới, xuất phát từ việc nghiên cứu bản thân giới tự nhiên. Tuy nhiên, nếu CNDVKHTN không gắn chặt một cách thật sinh động với phép biện chứng thì nó không thể vượt qua được những khuôn khổ của chủ nghĩa duy vật máy móc, siêu hình, phiến diện và dễ đi vào chủ nghĩa kinh nghiệm hoặc chủ nghĩa thực chứng: cái khoa học cụ thể (kinh nghiệm) là nguồn gốc duy nhất của kiến thức, phủ nhận giá trị nhận thức của nghiên cứu triết học. Những hạn chế của CNDVKHTN bộc lộ rõ ràng và đầy đủ nhất trong thời kì các lí thuyết khoa học cũ bị thay thế bằng các lí thuyết mới. Trong những thời điểm như vậy, nó tỏ ra không đủ sức để tiếp nhận và lí giải nhiều thành tựu mới của khoa học, những phát kiến mới trái với nhiều quan niệm đã có trước đó. Vì không đủ khả năng giải thích sự kiện khoa học mới, một số nhà khoa học tự nhiên đã từ bỏ những quan niệm duy vật tự phát để đi tới chủ nghĩa duy tâm như chủ nghĩa duy tâm vật lí. Con đường khắc phục chủ nghĩa duy tâm tự phát trong khoa học tự nhiên đòi hỏi trang bị triết học duy vật biện chứng cho các nhà khoa học tự nhiên. Chỉ trên lập trường của triết học duy vật biện chứng người ta mới có thể khái quát đúng đắn về mặt triết học những phát kiến mới của các khoa học cụ thể.

CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ (*triết*), bộ phận hợp thành của triết học macxit, khoa học về những quy luật chung nhất của xã hội. CNDVLS khẳng định tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội. Trong các quan hệ xã hội, các quan hệ sản xuất là cơ sở hiện thực của mỗi xã hội nhất định, cấu trúc hạ tầng, trên đó xây dựng lên cấu trúc thượng tầng: chính trị, pháp luật và các hình thái ý thức xã hội khác, với những thiết chế của chúng. Mỗi hệ thống quan hệ sản xuất của một xã hội nhất định, phụ thuộc vào tính chất và trình độ phát triển của các lực lượng sản xuất. Các lực lượng sản xuất luôn luôn phát triển không ngừng, đến

một giai đoạn nhất định sẽ mâu thuẫn với những quan hệ sản xuất cũ đã lỗi thời và đòi hỏi phải thay đổi các quan hệ sản xuất ấy bằng những quan hệ sản xuất mới, tiến bộ hơn. Trong xã hội có giai cấp, sự thay đổi ấy được thực hiện bằng cách mạng xã hội. Một khi cấu trúc hạ tầng đã thay đổi, thì toàn bộ cấu trúc thượng tầng sớm muộn cũng thay đổi theo. Hình thái kinh tế - xã hội cũ được thay thế bằng một hình thái kinh tế - xã hội mới tiến bộ hơn. Như vậy, lịch sử loài người là lịch sử thay thế của những hình thái kinh tế - xã hội khác nhau.

Quy luật xã hội khác với quy luật tự nhiên ở chỗ: quy luật xã hội được thực hiện thông qua hoạt động có ý thức của con người, quần chúng nhân dân. Trong xã hội có giai cấp, đấu tranh giai cấp là động lực của lịch sử. Khẳng định mối quan hệ biện chứng giữa điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan của sự phát triển lịch sử, CNDVLS phê phán mọi biểu hiện của chủ nghĩa định mệnh, chủ nghĩa chủ quan duy ý chí, chủ nghĩa giáo điều, chủ nghĩa xét lại.

CHỦ NGHĨA DUY VẬT MÁY MÓC (*triết*), học thuyết dùng những quy luật của cơ học để giải thích các hiện tượng của tự nhiên, coi mọi quá trình tự nhiên (hoá học, vật lí học, sinh học, tâm lí, vv.) đều là những sự vận động như máy móc. Điểm yếu của học thuyết này là tính chất phi lịch sử, nó phủ nhận nguồn gốc nội tại trong sự vận động của sự vật, phủ nhận sự phát triển từ thấp đến cao, không áp dụng được chủ nghĩa duy vật để giải thích các hiện tượng xã hội. CNDVMM xuất hiện từ thời cổ đại, song nó trở thành khuynh hướng thống trị trong các tư tưởng duy vật khoa học ở Châu Âu từ thế kỉ 16 đến thế kỉ 18, bởi vì thời kì này chỉ có cơ học và toán học là khoa học khá phát triển và được áp dụng mạnh mẽ trong sản xuất. Chính việc áp dụng những quan điểm của cơ học để giải thích mọi hiện tượng (kể cả con người) đã tạo ra cách tiếp cận máy móc, một chiều. Những đại biểu nổi tiếng của CNDVMM là Galilê, Niutơn, Laplaxơ, Hôpbơ, La Mettri, Hônbach, Duyrinh, vv. CNDVMM đã bị những người có quan điểm biện chứng như Xpinôza, Laibnit, Hêghen phê phán. Song khi phê phán CNDVMM, bản thân Hêghen đã đồng nhất khuyết điểm của nó với bản tính của chủ nghĩa duy vật nói chung. Chủ nghĩa duy vật biện chứng cho rằng CNDVMM là một giai đoạn phát triển lịch sử đã qua của triết học duy vật. Vì vậy, mọi ý định phục hồi CNDVMM đều là phản khoa học.

CHỦ NGHĨA DUY VẬT SIÊU HÌNH (*triết*), thế giới quan triết học đối lập với chủ nghĩa duy vật biện chứng, phát triển mạnh ở Châu Âu vào thế kỉ 16 - 18. Thời kì này, triết học gắn liền với khoa học tự nhiên, các nhà triết học đồng thời là những nhà khoa học tự nhiên. Họ đã chủ trương giải thích tự nhiên từ bản thân nó. Nhờ các phương pháp phân tích, mổ xẻ giới tự nhiên thành những bộ phận tách biệt nhau mà khoa học tự nhiên đã đạt được những bước tiến khổng lồ. Chính cách xem xét đó đã được Bêcơn và Lôccơ đem áp dụng vào triết học, đem lại cho triết học một hình thức mới - CNDVSH. Đặc trưng cơ bản của CNDVSH: a) xem xét sự vật một cách hoàn toàn cô lập, tách rời với các sự vật khác; b) xem xét sự vật trong trạng thái tĩnh tại không vận động, không biến đổi, vĩnh viễn cố định; c) quá trình phát triển được xem như là sự tăng trưởng đơn thuần về mặt số lượng chứ không có sự thay đổi về chất lượng; d) tìm nguồn gốc của sự vận động và phát triển ở bên ngoài sự vật (ở Thượng đế, ở cái hích đầu tiên, vv.), chứ không tìm trong sự đấu tranh giữa các mặt đối lập ở ngay trong lòng sự vật; e) có quan điểm cứng nhắc chỉ dựa trên những phán đề tuyệt đối không thể dung hợp được; nói có là có, không là không, cái gì vượt ra ngoài phạm vi đó chẳng có giá trị gì hết. Đối với những người theo CNDVSH thì một sự vật hoặc tồn tại, hoặc không tồn tại; một sự vật không thể vừa là chính nó, lại vừa là cái khác, cái khẳng định và cái phủ định tuyệt đối bài trừ lẫn nhau, nguyên nhân và kết quả cũng đối lập nhau một cách cứng nhắc như vậy. Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định CNDVSH là một giai đoạn tất yếu trong sự phát triển của triết học. Nó có vai trò nhất định trong việc bảo vệ và phát triển quan điểm duy vật, nhưng tất yếu bị thay thế bằng chủ nghĩa duy vật biện chứng.

CHỦ NGHĨA DUY VẬT TẦM THƯỜNG (*triết*), một khuynh hướng trong trào lưu triết học duy vật máy móc, xuất hiện ở Đức vào giữa thế kỉ 19. CNDVTT là sự phản ứng của chủ nghĩa duy vật khoa học tự phát đối với triết học duy tâm (trước hết là triết học cổ điển Đức). Nó làm cho những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa duy vật trở nên nghèo nàn và thô thiển. Những đại biểu của CNDVTT là Các Vôt (Carl Vogt), Môletsôt (Jacobus Moleschott) đã tích cực phổ biến các lí thuyết của khoa học tự nhiên, đem chúng đối chọi với cái mà họ gọi là "thói bịp bợm" triết học. Họ không những gạt bỏ chủ nghĩa duy tâm và tôn giáo mà còn gạt bỏ cả triết học nói chung. Họ muốn giải quyết tất cả các vấn đề triết học trong việc nghiên cứu cụ thể của khoa học tự nhiên. Sau này, CNDVTT thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, đặc biệt là trong một số khái quát triết học về những sự kiện của khoa học tự nhiên, cụ thể là trong sinh lí học.

"CHỦ NGHĨA DUY VẬT VÀ CHỦ NGHĨA KINH NGHIỆM PHÊ PHÁN" (*triết*), tác phẩm của Lênin về triết học; viết năm 1908, xuất bản năm 1909. Trong phần đầu, Lênin trình bày khái quát bản chất triết học duy tâm chủ quan của Beccơli, chủ nghĩa hoài nghi của Hium và chủ nghĩa duy vật của Didorô. Từ đó, khẳng định rằng chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán của Makhơ và Avênariut (Richard Avenarius) chỉ là sự rập khuôn các luận điểm của Beccơli.

Trong ba chương đầu, Lênin phân tích, phê phán lí luận nhận thức của chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán và phát triển những vấn đề nhận thức luận duy vật biện chứng. Chương IV dành cho việc xem xét mối liên hệ giữa chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán và các trường phái khác của chủ nghĩa duy tâm triết học. Ở chương V, Lênin phân tích những nguyên nhân xuất hiện, bản chất và vai trò của chủ nghĩa duy tâm "vật lí". Trong chương VI, Lênin phê phán chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán trong lĩnh vực khoa học xã hội và phát triển các vấn đề của chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Khi giải quyết những vấn đề cơ bản của triết học, phát triển toàn diện lí luận nhận thức duy vật biện chứng, Lênin nêu ra ba kết luận quan trọng: 1) Sự vật tồn tại một cách khách quan và độc lập với ý thức con người. Lênin đã đưa ra một định nghĩa mới và nội dung mới về phạm trù "vật chất". Đồng thời, Lênin cũng chỉ ra rằng sự đối lập tuyệt đối giữa vật chất và ý thức chỉ ở trong một phạm vi nhất định, phạm vi "vấn đề nhận thức luận cơ bản", còn ngoài phạm vi đó ra, sự đối lập ấy chỉ là tương đối. 2) Giữa hiện tượng và "vật tự nó" chỉ có sự khác nhau giữa cái đã nhận thức được và cái chưa nhận thức được; 3) Nhận thức phát triển một cách biện chứng từ chỗ không biết đến chỗ biết, từ chỗ ít sâu sắc đến chỗ sâu sắc hơn, từ chỗ chưa đầy đủ, chưa chính xác đến chỗ ngày càng đầy đủ và chính xác hơn. Những vấn đề quan trọng của lí luận phản ánh như vấn đề khách quan và tính cụ thể của chân lí, phép biện chứng của chân lí tuyệt đối và chân lí tương đối. Trong khi bảo vệ và phát triển lí luận nhận thức duy vật biện chứng, Lênin vạch ra mối liên hệ bên trong, sự thống nhất không thể tách rời giữa chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, sự thống nhất trong cách giải thích duy vật về tự nhiên, xã hội và về cả tư duy con người cũng được đề cập trong tác phẩm này.

Trong khi tổng kết những dữ kiện mới của khoa học tự nhiên, Lênin đã vạch ra thực chất của cuộc khủng hoảng trong khoa học tự nhiên. Đó là do "lí luận duy vật về nhận thức mà vật lí

cũ thừa nhận một cách tự phát đã nhường chỗ cho thuyết không thể biết và chủ nghĩa duy tâm về nhận thức". Điều kiện để thoát khỏi khủng hoảng là chủ nghĩa duy vật biện chứng phải thay thế chủ nghĩa duy vật siêu hình. Trong CNDVVCNKNPP, Lênin đã luận giải về nguyên tắc tính đảng của triết học, về những nguyên tắc sắp xếp và phân loại các trường phái triết học, mối liên hệ của chúng với lợi ích các tập đoàn và giai cấp trong xã hội.

CHỦ NGHĨA ĐA ĐA (*văn*; Ph. dadaisme), trào lưu văn học ra đời ở Zuyrich (Thuỵ Sĩ) năm 1916 do Tzara, Acpơ, Bôn và Richơt phát động, chủ trương một thứ văn học tự do phá bỏ mọi sự gò bó của quy tắc, tư tưởng và truyền thống tới mức hư vô chủ nghĩa. Da đa là một từ vô nghĩa mà Tzara trong lần ra mắt đầu tiên đã buột miệng nói ra, ý nói văn thơ "chẳng là gì cả" muốn làm thế nào thì làm, không có gì ràng buộc. Trong sáng tác, CNDĐ biểu hiện ở chỗ "cắt dán", "ghép" các từ một cách tình cờ, ngẫu nhiên, không tuân theo một chủ đề và một lề luật sáng tác nào. Trước Chiến tranh thế giới I, trào lưu đa đa phát triển ở Pháp và ở Anh, Mĩ. Đại diện nổi tiếng của trào lưu này ở Pháp là Tzara, ở Anh và Mĩ là Êza Pao và Eliơ. Vào năm 1921 trào lưu này đã được thay thế bằng chủ nghĩa siêu thực (x. ***Chủ nghĩa siêu thực; Chủ nghĩa vị lai***).

CHỦ NGHĨA ĐA NGUYÊN (*triết, chính trị*) x. ***Đa nguyên luận***.

CHỦ NGHĨA ĐACUYN (*triết*), lí thuyết duy vật về sự tiến hoá của thế giới hữu cơ do Đacuyn đặt cơ sở và được nhiều nhà sinh học phát triển. Đacuyn chỉ ra những yếu tố vật chất của sự tiến hoá - chọn lọc tự nhiên đối với các loài hoang dã và chọn lọc nhân tạo đối với gia súc và cây trồng do con người nuôi trồng. Sự khác biệt căn bản của CNĐ với những quan niệm tiến hoá và biến thái trước đó là ở chỗ nó vạch ra yếu tố động lực và nguyên nhân của sự tiến hoá. Yếu tố chủ yếu của sự tiến hoá trong thiên nhiên là chọn lọc tự nhiên. Theo Đacuyn, chọn lọc tự nhiên là "sự sống sót của các cơ thể thích nghi hơn cả". Nhờ đó trên cơ sở của biến dị không xác định trong hàng loạt thế hệ, diễn ra sự tiến hoá. Trong cuộc đấu tranh sinh tồn, ở đó thể hiện sự tác động lẫn nhau giữa cơ thể và môi trường xung quanh. Cơ thể nào thích nghi hơn với những điều kiện môi trường thì tồn tại. Luận điểm quan trọng nhất của CNĐ là tính tương đối của sự hợp lí hữu cơ; tính thích nghi của các cơ thể với điều kiện môi trường bên ngoài, tính hợp lí của cấu tạo và chức năng của chúng là không hoàn thiện. Điều đó buộc các cơ thể phải không ngừng tự hoàn thiện trong quá trình chọn lọc.

CNĐ kế thừa các quan điểm khoa học tự nhiên của Linê (Carl von Linné), Bonnê (Charles Bonnet), Buyfiê (Claude Buffier), Lamắc (Jean Baptiste Lamarck), Cuviê (Georges Cuvier), đặc biệt là quan điểm tiến hoá trong địa chất học của Laien (A. Charles Lyell). Trong cuộc khủng hoảng từ 1859 đến 1862, lí thuyết tiến hoá đã được mọi người thừa nhận. Tuy nhiên, sau đó, lí thuyết này không ngừng bị tấn công từ nhiều lập trường khác nhau (thần tạo, tăng lữ, ngoại sinh, nội sinh). Điểm chung của các quan điểm đó là không thừa nhận hoặc hạn chế tối đa vai trò của chọn lọc tự nhiên trong quá trình tiến hoá. Tuy nhiên, sự phê phán của những người chống CNĐ cũng làm lộ ra một số điểm yếu của lí thuyết này. Nhiều công trình của Vetxman, Đoriđô, Becgô, Vavilốp và nhiều nhà khoa học khác đã tạo ra tiền đề cho sự hình thành "lí thuyết về tiến hoá tổng hợp" vào cuối những năm 30 thế kỉ 20, trong đó kết hợp những thành tựu của CNĐ và di truyền học hiện đại. Vào những năm 40, lí thuyết này được tuyệt đại đa số các nhà khoa học tự nhiên thừa nhận. CNĐ cổ điển đã đi vào lí thuyết về tiến hoá tổng hợp như bộ phận hợp thành quan trọng nhất của nó. Vào những năm 60, xuất hiện bộ môn tổng hợp mới: sinh học tiến hoá, trong đó có ngành tiến hoá phân tử.

CHỦ NGHĨA ĐẾ QUỐC (*kinh tế, chính trị*), theo góc độ chính trị, là xu hướng lập ra những đế quốc đi thống trị các nước khác từ thời cổ đại và cận đại. Theo góc độ kinh tế, là chính sách xâm lược và thôn tính của một nhà nước đối với nước khác, nhằm đặt nhân dân và nhà nước của nước đó dưới quyền thống trị và bóc lột của mình. Khái niệm CNĐQ cũng được dùng để chỉ bản thân thế lực, thực hành chính sách xâm lược và thôn tính đó. Là sản phẩm của xã hội có giai cấp và có bóc lột, CNĐQ đã từng xuất hiện và tồn tại trong xã hội chiếm hữu nô lệ (như CNĐQ La Mã) và trong xã hội phong kiến (như CNĐQ Nguyên - Mông), đặc biệt được phát triển trong giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản. CNĐQ của phương thức tư bản chủ nghĩa không chỉ là chính sách xâm lược và thôn tính, mà trước hết là hệ thống quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa vận động trên cơ sở sự thống trị của tư bản độc quyền đã thay thế tư bản tự do cạnh tranh. Theo Lênin, CNĐQ là giai đoạn độc quyền của chủ nghĩa tư bản. Giai đoạn này bao gồm năm đặc điểm kinh tế cơ bản: tích tụ sản xuất và các tổ chức độc quyền; tư bản tài chính và đầu cơ tài chính; xuất khẩu tư bản đã trở thành đặc trưng quan trọng; phân chia kinh tế thế giới giữa các liên minh độc quyền các nước đế quốc đã hình thành; hoàn thành phân chia lãnh thổ thế giới và cuộc đấu tranh để chia lại thế giới. CNĐQ là giai đoạn phát triển tất yếu của chủ nghĩa tư bản. Trong tình hình mới chủ nghĩa tư bản không chỉ thể hiện ở dạng CNĐQ mà còn thể hiện ở dạng chủ nghĩa tư bản hiện đại.

CHỦ NGHĨA GANĐI (*triết, chính trị*; A. Gandhism), học thuyết chính trị - xã hội và triết học tôn giáo, mang tên người sáng lập là Gandi (Mohandas Karamchan Gãndhi; 1869 - 1948). CNG là hệ tư tưởng của phong trào giải phóng dân tộc Ấn Độ, chống lại sự thống trị của đế quốc Anh. Tư tưởng Gandi cơ bản mang dấu ấn giai cấp của tầng lớp trí thức tư sản Ấn Độ. Học thuyết này chủ trương đoàn kết mọi người Ấn Độ, không phân biệt tôn giáo, dân tộc, giai cấp, dưới sự lãnh đạo của Nghị viện dân tộc Ấn Độ, giành độc lập bằng con đường hoà bình, không sử dụng bạo lực, mặt khác, không hợp tác, không đóng thuế, không "tuân lệnh" trong "tư cách công dân". Trong lĩnh vực các quan hệ xã hội, Gandi khẳng định một khả năng có thể đạt tới một xã hội có giai cấp ổn định, và giải quyết các mâu thuẫn giai cấp bằng con đường trọng tài, trong đó, địa chủ phải bảo hộ nông dân, nhà tư bản phải bảo vệ công nhân. Trong lĩnh vực nghề nghiệp, kêu gọi phục hồi các công xã nông nghiệp, nghề thủ công và đặc biệt là nghề kéo sợi bằng tay và dệt vải. Trong lĩnh vực tinh thần, kêu gọi tình cảm tôn giáo truyền thống của quần chúng. Trong lĩnh vực triết học, đồng nhất thượng đế với chân lí, cho rằng muốn đạt đến chân lí, con người phải tự hoàn thiện về đạo đức, không làm hại sinh linh, phải tự mình nhận lấy sự đau khổ và sự hi sinh trên cơ sở của "luật tình thương". Gandi được gọi là mahatma (tâm hồn vĩ đại), những quan niệm triết học và chính trị của Gandi được nhiều người đương thời chấp nhận ở Ấn Độ.

CHỦ NGHĨA GIÁO ĐIỀU (*triết*), phương pháp tư duy trừu tượng, phi lịch sử, xuất phát từ quan niệm cho rằng những giáo lí (được coi là những nguyên lí) cần được tiếp thu một cách vô điều kiện như chân lí bất biến. Trong khoa học, phương pháp tư duy giáo điều vận dụng những khái niệm, những công thức bất biến, không chú ý đến tài liệu mới của thực tiễn và của khoa học, những điều kiện lịch sử cụ thể, tính cụ thể của chân lí. Về mặt lịch sử, sự xuất hiện của CNGĐ gắn liền với những quan niệm, những tín điều tôn giáo được khẳng định với tính cách là chân lí bất di bất dịch, không thể phê phán và có tính cách bắt buộc với mọi tín đồ. Hậu quả tất yếu của nó là sự ngưng trệ, bảo thủ, lạc hậu của tư duy. Trong chính trị, CNGĐ dẫn đến chủ nghĩa chủ quan, tách rời thực tiễn.

CHỦ NGHĨA HÀN LÂM (*mĩ thuật*; tk. chủ nghĩa kinh viện; Ph. academisme), quan điểm sáng tác nghệ thuật áp dụng máy móc những giáo điều trong sách vở, gạt bỏ sự tìm tòi cái mới của người nghệ sĩ. Vd. ở Châu Âu, trong nhiều thế kỉ, vẻ đẹp thân thể con người chỉ được phép hiểu chính là vẻ đẹp của điêu khắc cổ đại Hi Lạp - La Mã. Không một ai có quyền làm khác. CNHL xuất hiện vào thế kỉ 16 tại các académi nghệ thuật Italia, chủ yếu là Florenxia, được truyền bá trước tiên sang Pháp từ các xưởng mĩ thuật Italia đặt tại Pháp. Sang thế kỉ 17, lan tràn khắp Châu Âu. Riêng ở Pháp, là giáo lí chuyên chế của nhà nước, bao gồm những quy tắc ngặt nghèo, bất dịch đối với mọi lĩnh vực sáng tạo nghệ thuật: hình hoạ, hội hoạ, điêu khắc, kiến trúc. Nơi độc quyền của CNHL là Académi hoàng gia Pháp về hội hoạ và điêu khắc (1655), đi kèm theo nó là Giải lớn Rôma (1664) có mục đích buộc các nghệ sĩ phải tìm cách sang tu nghiệp tại Italia, để nghiên cứu tại chỗ nghệ thuật cổ đại Hi Lạp - La Mã. Chính xu hướng lãng mạn tiếp theo sau CNHL đã đánh đổ lối độc tài của nền giáo dục chuyên chế đó.

CHỦ NGHĨA HIỆN ĐẠI (*văn*), trào lưu văn học nghệ thuật xuất hiện vào cuối thế kỉ 19 ở khối các nước phương Tây và Nam Mĩ. Chủ trương cắt đứt với các truyền thuyết lãng mạn của văn thơ trước đây, đưa ra những đổi mới căn bản về quan điểm và phương pháp sáng tác như chủ nghĩa ấn tượng, chủ nghĩa biểu hiện, chủ nghĩa lập thể, chủ nghĩa siêu thực, chủ nghĩa đa đa, chủ nghĩa vị lai, vv. Các trào lưu "làn sóng mới" như "tiểu thuyết mới", "kịch phi lí", "dòng ý thức" xuất hiện sau Chiến tranh thế giới II cũng được gọi chung là CNHĐ. Nói chung, mục tiêu của các trào lưu này là công kích chủ nghĩa hiện thực mà họ cho là nghệ thuật "mô phỏng", lệ thuộc vào thực tại một cách máy móc. Đối với các nghệ sĩ của CNHĐ, nghệ thuật phải "mổ xẻ cuộc sống" và "bay ra khỏi cuộc sống" bằng sự suy tư, trí tưởng tượng, sự mơ tưởng và bản năng. Do quan điểm thoát li thực tế cuộc sống và muốn đi vào những "cõi bí hiểm" của nghệ thuật, các trào lưu hiện đại chủ nghĩa nói chung không tồn tại được lâu dài vì không đi được vào công chúng đông đảo. Tuy nhiên, đứng về góc độ thẩm mĩ và phương pháp biểu hiện, một số trào lưu hiện đại chủ nghĩa, như chủ nghĩa ấn tượng, chủ nghĩa biểu hiện và nhất là chủ nghĩa lập thể trong hội hoạ đã có những tìm tòi, khám phá có tác dụng đối với nhận thức và cảm thụ thẩm mĩ của con người trong thời đại mới.

Sau CNHĐ là xu hướng hậu - hiện đại, chủ yếu là trong hội hoạ, xuất hiện khoảng năm 1960 ở Mĩ và các nước Tây Âu. Đó là một cuộc phản kháng của các quan điểm thẩm mĩ hậu công nghiệp đối với các nghệ thuật trước đó. Ra đời ở Mĩ vào những năm 60, xu hướng hậu hiện đại đưa tất cả những gì có thực mà cuộc sống tiêu thụ trong xã hội công nghiệp coi khinh (vd. đồ hộp, quảng cáo thương nghiệp, áo rách, ảnh chụp, khuôn đồ nhựa...) thành bộ phận thích hợp của ngôn ngữ tạo hình. Đại diện là Din (James Byron Dean), Xêit Guxâynơ (Садыгзаде Сейд Гусейн). Họ đối lập với xu hướng trừu tượng điển hình của nửa đầu thế kỉ 20.

CHỦ NGHĨA HIỆN SINH (*triết*), trào lưu triết học thịnh hành ở Châu Âu sau hai cuộc chiến tranh thế giới, nhất là sau Chiến tranh thế giới II, có ảnh hưởng lớn đến giới trí thức và thanh niên Châu Âu. CNHS là một học thuyết mà đối tượng là sự tồn tại của con người xét trong hiện thực cụ thể của nó, và trong điều kiện cá nhân con người dấn thân vào xã hội. Quan điểm của CNHS hoàn toàn đối lập không những với triết học duy lí của Đêcac mà cả với mọi hệ thống duy lí chủ nghĩa. Nếu trong các hệ thống đó, con người được coi như một "tồn tại" ngay từ lúc đầu tiên đã có lí trí, thì CNHS cho rằng đầu tiên con người chỉ là hư vô, và chỉ việc con người tồn tại thôi đã là "phi lí" rồi. Vì vậy, chính con người phải đem lại cho đời mình một ý nghĩa. Luận đề này được thể hiện trong câu nói nổi tiếng của Xactrơ: "Hiện sinh có trước bản chất". Để làm ra bản chất của mình, mỗi người hoàn toàn có sự lựa chọn tự do theo cái "dự phóng" của mình. Để đi vào chỗ tồn tại, con người luôn luôn có một sự lo âu siêu hình. Nhờ có sự lo âu đó mà con người cảm thấy cái hư vô làm nơi xuất phát của họ và tính bấp bênh của sự lựa chọn tự do.

CNHS ra đời có liên quan chặt chẽ với hiện tượng luận của Hutxen (Edmund Husserl) nảy sinh trong những điều kiện lịch sử và xã hội Châu Âu đương thời. Đó là một học thuyết duy tâm chủ quan, tuyệt đối hoá quyền năng của cá nhân con người bị cắt đứt với lịch sử, với các quan hệ xã hội của cá nhân đó. Học thuyết đó cũng nói lên ảo tưởng thay đổi số phận của tầng lớp trí thức trước thực tế của xã hội tư bản. CNHS xuất hiện đầu tiên ở Đức vào cuối những năm 20 - những năm 30 với Haiđêgơ, rồi Iaxpơ (Karl Jaxpers), sau đó được Xactrơ (Ph. Jean Paul Sartre), Camuy, Macxen (Gabriel Marcel), Meclô Pôngty (Ph. Maurice Merleau Ponty)... đưa vào Pháp.

CHỦ NGHĨA HIỆN THỰC (*văn, mĩ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu*), trào lưu văn học nghệ thuật lấy hiện thực xã hội và những vấn đề có thực của con người làm đối tượng sáng tác nhằm cung cấp cho người đọc những bức tranh chân thực, sống động, quen thuộc về cuộc sống, về môi trường xã hội xung quanh.

Trong văn học, những tác phẩm văn học có tính chất hiện thực và giá trị hiện thực đã xuất hiện từ lâu trước khi có CNHT. Nhưng CNHT với tư cách một trào lưu, một phương pháp hoàn thiện chỉ xuất hiện vào thế kỉ 19, trước hết ở các nước như Pháp, Anh, Italia, Nga, từ đó ảnh hưởng đến văn học các nước trên thế giới. Từ "réalisme" xuất hiện lần đầu tiên ở Pháp trên tạp chí "Mercure de France du 19è s." (1826) và nhà lí luận Pháp Săngflory (Jules Husson Champleury) là người đã dùng từ này để viết một bài tiểu luận đầu tiên có tính chất lí luận về CNHT (1857). CNHT hết sức chú ý đến những tư liệu, dữ kiện có thật ở trong đời sống và đã dùng chúng như những chất liệu nghệ thuật để xây dựng cốt truyện, các nhân vật, các tính cách, các hiện tượng tâm lí, với nghệ thuật khái quát và điển hình hoá cao và nghệ thuật phân tích tư tưởng, tâm lí sâu sắc. Nhiều nhà văn hiện thực đã sáng tạo ra được những nhân vật điển hình mang dấu ấn rất đậm của xã hội và thời đại đương thời. Do khuynh hướng phanh phui, phê phán các biểu hiện xấu xa, tiêu cực trong đời sống xã hội tư sản hoặc nửa tư sản, nửa phong kiến, CNHT trong thời kì này được mệnh danh là "chủ nghĩa hiện thực phê phán". Trong văn học Việt Nam, những tác phẩm như "Truyện Kiều", "Chinh phụ ngâm", "Cung oán ngâm khúc", "Lục Vân Tiên", thơ Hồ Xuân Hương, Nguyễn Khuyến, Tú Xương đều tiêu biểu cho khuynh hướng hiện thực chủ nghĩa ở Việt Nam. Đó là những vấn đề nóng bỏng của cuộc sống ở các thời đại, chứa đựng những hi vọng và ước mơ của con người trong cuộc đấu tranh cho tự do, hạnh phúc, phơi bày một cách chân thật hiện thực khách quan của cuộc sống. Khoảng 1930 cho đến trước Cách mạng tháng Tám, khuynh hướng hiện thực mà thời ấy gọi là "tả chân" hay "tả thực" mới hình thành và phát triển thành một trào lưu trong văn học. Tuy xuất hiện chậm nhưng văn học hiện thực phê phán Việt Nam cũng có mặt mạnh. Đại bộ phận các nhà văn theo trào lưu này đều có tinh thần dân tộc. Mặc dù chế độ kiểm duyệt của thực dân Pháp rất khắt khe, các tác phẩm của họ cũng đã vạch ra được nỗi thống khổ và nhục nhã của những người dân nghèo nông thôn và thành thị sống dưới ách bóc lột, áp bức của bọn thực dân, quan lại, cường hào, tư sản. Những nhà văn hiện thực như Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Công Hoan, Ngô Tất Tố, Nguyên Hồng, Nam Cao, Trần Tiêu, Bùi Hiền, Vi Huyền Đắc,... đã để lại những tác phẩm được ngày nay đánh giá cao. Chí Phèo, Xuân tóc đỏ, Nghị

Hách, chị Dậu, anh Pha... là những nhân vật nổi tiếng trong văn học hiện thực phê phán Việt Nam.

Trong hội hoạ, ở các nước phương Tây, CNHT đã đạt được những thành tựu cao với những danh hoạ như Cuốcbê, Manê (Edouard Manet; Pháp), Oatmulơ (Ferdinand Georg Waldmüll; Áo), Ghinan (Robert Guinan; Mĩ) . Cuốcbê đã vẽ nhiều bức tranh nổi tiếng về đời sống nông thôn với những nhân vật nông dân quen thuộc, vẽ tranh phong cảnh, tranh chân dung, tranh tĩnh vật với những đường nét dứt khoát, chính xác.

Trong điêu khắc, CNHT biểu hiện ở những nét chạm khắc rất tỉ mỉ, chi tiết, giống hệt như những người mẫu. Những bức tượng khoả thân trông đúng là "con người trần trụi" Ở Việt Nam, trong lĩnh vực mĩ thuật nói chung (hội hoạ, kiến trúc, điêu khắc), truyền thống hiện thực chủ nghĩa đã xuất hiện từ đầu thế kỉ 17, 18, hoà lẫn với những nét biểu trưng huyền thoại hoặc lãng mạn rất tinh tế, làm cho các công trình mĩ thuật rất gần gũi với thiên nhiên, con người, thời đại, đồng thời làm nổi lên được cái chất triết lí và niềm khát vọng của con người ở từng thế kỉ.

Nhiếp ảnh hiện thực đã tạo nên phương pháp nghệ thuật riêng. Về chức năng, nó mang chất phê phán. Stiglit (Alfred Stieglitz; Mĩ) là người đầu tiên chụp cảnh lao động đói khổ trong xã hội Mĩ, những con người bỏ Châu Âu sang Châu Mĩ kiếm ăn trên các boong tàu đại dương. Dmitriep (Иван Петрович Дмитриев) chụp những người tù ở Xibia, cảnh nông dân phá sàn đói rách ở bên bờ sông Vônga (Волга) dưới chế độ quân chủ. Phương pháp sáng tác hiện thực chủ nghĩa ngày càng phát triển khi nhiều nhà nhiếp ảnh tiến phong đi theo xu hướng phóng sự: đưa nhiếp ảnh vào trung tâm cuộc sống. Ống kính đưa sự thật lên hàng đầu, chụp tại chỗ sự kiện xảy ra, tạo nên những bức ảnh mang ý nghĩa xã hội phục vụ kịp thời cuộc sống. Ở Việt Nam, nhà nhiếp ảnh nổi tiếng Võ An Ninh là người đã đặt nền móng cho CNHT trong nhiếp ảnh từ trước Cách mạng tháng Tám. Những bộ ảnh của Võ An Ninh về cảnh chết đói của nhân dân dưới sự thống trị đế quốc Pháp - Nhật đã đi vào lịch sử của nghệ thuật Việt Nam hiện đại.

Nói chung, về mặt nhận thức lí luận, không nên quan niệm có một CNHT thuần tuý li khai hẳn với các phương pháp sáng tác khác. Trong văn học, nghệ thuật, CNHT nhiều khi đã sử dụng những yếu tố lãng mạn, kì ảo (vd. trong một số tác phẩm của Banzắc như "Miếng da lừa") những yếu tố huyền diệu (như trong "Trăm năm cô đơn" của Gacxia Mackét (TBN. Gabriel Garcia Marquez). Ngược lại, có những tác giả sử dụng những biện pháp sáng tác dựa vào cái kì ảo và kinh dị nhưng tác phẩm lại mang xu hướng hiện thực (vd. Nguyễn Dữ, Bồ Tùng Linh, E. Pô, vv.).

Trong nghệ thuật sân khấu phương Tây cuối thế kỉ 19 đầu thế kỉ 20, CNHT biểu hiện qua ba trường phái sau: 1)Trường phái Ăngtoan (x. ***Ăngtoan***) theo khuynh hướng tự nhiên chủ nghĩa, chủ trương tái hiện trên sân khấu những cảnh sinh hoạt thực y như ngoài đời, coi mặt trống sân khấu đối diện với khán giả như "bức tường thứ tư". 2) Trường phái Xtanixlapxki (x. ***Xtanixlapxki***) theo khuynh hướng hiện thực tâm lí với thể hiện kĩ thuật biểu diễn mang tên ông. 3) Trường phái Mâyeckhôn (x. ***Mâyeckhôn***) theo khuynh hướng hiện thực ước lệ, lập ý từ nguồn cảm hứng trước nghệ thuật sân khấu phương Đông với hệ thống động tác "cơ - sinh lí" (bio - mécanique) nổi tiếng. Cả ba trường phái đều ảnh hưởng lớn tới nghệ thuật sân khấu phương Tây thế kỉ 20. Ở Việt Nam, vào cuối thế kỉ 18, nửa đầu thế kỉ 19, tinh hiện thực đã bộc lộ rõ nét trong các trò diễn chèo, phản ánh số phận bi thảm của những người phụ nữ, sự phản kháng của người nông dân dưới chế độ áp bức của phong kiến (trò Quan Âm Thị Kính, trò Kim Nham, trò Từ Thức,...). Đầu thế kỉ 20, trong những "Trận cười" (chèo cải lương 1924 - 30) soạn giả Nguyễn Đình Nghi đã đi vào chủ nghĩa hiện thực, miêu tả một cách sắc bén và sinh động lối sống tiêu cực, không lí tưởng, cầu an hưởng lạc của giai cấp tiểu tư sản đô thị đương thời.

CHỦ NGHĨA HIỆN THỰC HUYỀN THOẠI (*văn*), khuynh hướng trong tiểu thuyết Mĩ Latinh hiện đại, xuất hiện sau Chiến tranh thế giới II. Danh từ CNHTHT được nhà văn Axturiat (Miguel Angel Asturias) dùng lần đầu trong lời tựa tập "Truyền thuyết Goatemala" (1930); về sau trong sáng tác của Axturiat và một số nhà văn khác, yếu tố huyền thoại cùng tồn tại với yếu tố hiện thực khi tái hiện đời sống của nhân dân Mĩ Latinh. Sau đó Cacpentiê chính thức nêu luận thuyết cái "thực tại kì diệu Mĩ Latinh" trong tiểu thuyết "Vương quốc trần gian này" (1949) và danh từ CNHTHT từ đó mới được dùng để chỉ khuynh hướng mới trong tiểu thuyết Mĩ Latinh với các tác giả Axturiat, Amadô, Cacpentiê, Runfô (Juan Rulfo), Mackét... Các nhà văn này quan niệm thực tại không chỉ bao gồm những hoạt động thực tiễn của con người tác động vào thiên nhiên, vào xã hội... mà còn bao gồm cả đời sống tâm linh, niềm tin tôn giáo, các huyền thoại và truyền thuyết. Với CNHTHT, các nhà văn Mĩ Latinh đã đổi mới thi pháp tiểu thuyết chủ yếu là sử dụng sự đồng hiện của không gian - thời gian: không gian - thời gian thực tại chuyển tải các sự kiện khách quan mang tính biên niên sử và không gian - thời gian tâm lí chuyển tải hồi ức, kí ức của nhân vật hay người kể chuyện. Sự đồng hiện không gian - thời gian trong tiểu thuyết được gọi là "sự huyền thoại hoá". Nó xoá nhoà ranh giới của không gian ba cõi (thế tục, thiên đường và địa ngục) trong huyền thoại cũ, và xoá nhoà ranh giới của thời gian ba chiều (hiện tại, quá khứ và tương lai).

CHỦ NGHĨA HIỆN THỰC MỚI (*văn*), trào lưu văn học nghệ thuật ra đời vào khoảng những năm 20 thế kỉ 20 ở Đức và phát triển vào những năm sau Chiến tranh thế giới II (1945 - 55), phát triển trong tiểu thuyết, điện ảnh và nghệ thuật tạo hình, trước hết ở Italia, sau đó ở Pháp, Nhật Bản, Ấn Độ. Trong văn học, CNHTM tiếp tục truyền thống chủ nghĩa hiện thực phê phán thế kỉ 19, sáng tạo những hình thức nghệ thuật mới bằng bút pháp "tả chân" đa dạng, gắn liền với tên tuổi nhiều nhà văn có tiếng trên thế giới như Pratôlini (Vasco Pratolini), Vittôrini (Elio Vittorini)... những người đã đoạt giải thưởng văn học lớn ở Italia.

Đặc trưng nghệ thuật của CNHTM trong văn học là chú trọng những sự kiện trong cuộc sống bình thường hằng ngày, những sinh hoạt gia đình của các tầng lớp dưới trong xã hội. Những tác phẩm theo CNHTM phản ánh trực tiếp đời sống của nhân dân lao động, đòi hỏi quyền tự do dân chủ, thấm nhuần tình yêu thương con người, ca ngợi phẩm chất tốt đẹp của những người lao động bình thường, giản dị. CNHTM có những đóng góp lớn cho văn học thế giới thế kỉ 20, nhưng cũng có tác phẩm sa vào những câu chuyện vụn vặt, tản mạn của đời thường, không đưa ra được một lẽ sống, một thiên hướng sống tích cực. Trong hội hoạ, CNHTM loại trừ mọi tìm tòi cái đẹp mà chỉ đưa ra một ý niệm, chứ không phải một tác phẩm tạo hình. Các nghệ sĩ dùng sơ đồ, văn bản, ảnh chụp, bản thảo, làm chất liệu và ngôn ngữ, viện đến cả ngôn ngữ học, toán học, tâm lí học trong khi vẽ. Đại diện là Cuxtu I (Guillaume I Custou), Cuxtu II (Guillaume II Coustou), Openhaim (Dennis Oppenheim). CNHTM ra đời ở Mĩ còn được gọi là những "hiện thực máy ảnh". Nó nhìn vật thể sát mặt, khuếch đại chi tiết cho tới khi vật thể không còn giống nó nữa. Tác phẩm của họ không chỉ nó, đến sự thể hiện nội dung mà còn là sự phanh phui thực tại một cách tàn bạo. Đại diện là Đin (Jim Dine).

CHỦ NGHĨA HIỆN THỰC PHÊ PHÁN (*văn*) x. ***Chủ nghĩa hiện thực.***

CHỦ NGHĨA HIỆN THỰC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA (*văn, nghệ thuật*), phương pháp sáng tác văn học nghệ thuật phản ánh

một cách chân thực cuộc sống và con người trong quá trình phát triển cách mạng. Thuật ngữ xuất hiện lần đầu tiên trong bản báo cáo của Goocki (Максим Горький) tại Đại hội lần thứ nhất các nhà văn Xô viết năm 1937 ở Matxcơva.

Với tư cách là một phương pháp sáng tác nghệ thuật ra đời trong xã hội xã hội chủ nghĩa, đồng thời tiếp thu những yếu tố tích cực của các khuynh hướng văn học khác, CNHTXHCN nhận rõ ý nghĩa lịch sử của các hiện tượng được miêu tả và phản ánh trong nghệ thuật, chẳng những quá khứ, hiện tại mà cả xu thế phát triển của chúng. Những nguyên tắc tư tưởng thẩm mĩ chủ yếu của CNHTXHCN là văn học, nghệ thuật không chỉ nhận thức thực tại xã hội, nhận thức cuộc sống mà còn góp phần cải tạo xã hội, cải tạo con người, chỉ ra được xu thế tiến lên của lịch sử thông qua cuộc đấu tranh giữa cái mới và cái cũ, cái tiên tiến và cái lạc hậu, giữa cách mạng và phản cách mạng. Những sáng tác theo phương pháp hiện thực xã hội chủ nghĩa tiêu biểu, đều có tinh thần nhân bản, có khả năng, thông qua nghệ thuật, đấu tranh cho việc hoàn thiện xã hội, hoàn thiện nhân cách con người theo hướng chân, thiện, mĩ. "Người mẹ" của Goocki là cuốn tiểu thuyết mở đường cho CNHTXHCN.

Ở Việt Nam, CNHTXHCN đã được thừa nhận là phương pháp sáng tác tốt nhất (không phải duy nhất) và quan điểm đó đã được vận dụng vào sự nghiệp sáng tác và lí luận phê bình trong lĩnh vực văn học nghệ thuật trong mấy chục năm qua.

CHỦ NGHĨA HÌNH THỨC 1. *(nghệ thuật)*, phương pháp nghệ thuật dựa trên sự tuyệt đối hoá, mĩ học hoá hình thức trong nghệ thuật, đối lập với chủ nghĩa hiện thực. CNHT ra đời vào cuối thế kỉ 19 – đầu thế kỉ 20 sau khi đã hợp nhất nhiều trào lưu và trường phái nghệ thuật tư sản (chủ nghĩa vị lai, chủ nghĩa lập thể, chủ nghĩa trừu tượng, chủ nghĩa siêu thực, vv.). CNHT xuất phát từ luận đề cho rằng hoạt động nghệ thuật không phục tùng sự kiểm tra của lí tính, từ cách hiểu duy tâm về khoái cảm thẩm mĩ, coi khoái cảm thẩm mĩ là cái gì đó không bị ràng buộc bởi các tư tưởng xã hội, bởi các lợi ích cơ bản của đời sống, bởi lí tưởng thẩm mĩ và lí tưởng xã hội.

2. *(toán)*, một khuynh hướng tìm cách giải quyết các vấn đề cơ sở của toán học như vấn đề phi mâu thuẫn của một hệ tiền đề (tiêu chuẩn chân lí trong toán học), tính đầy đủ của một lí thuyết toán học, vv. dựa trên việc hình thức hoá toán học (chỉ dùng các kí hiệu hình thức để diễn tả toán học, không dùng ngôn ngữ thông thường), và xem mỗi kí hiệu là hoàn toàn hình thức, không có nội dung, vd. như xem ∃ là chữ e hoa ngược, chứ không phải là một kí hiệu để diễn tả nội dung "tồn tại". Hinbe (Hinbert) là nhà toán học tiêu biểu cho CNHT trong toán học.

3. *(đạo đức học)*, nguyên lí phương pháp luận làm cơ sở cho một vài lí thuyết, đạo đức trong đó, sự nghiên cứu các yếu tố lôgic hình thức bằng cách này hay cách khác chiếm ưu thế so với sự phân tích nội dung và bản chất xã hội của đạo đức. Điều này được thể hiện rõ trong đạo đức học của Kantơ. CNHT trong đạo đức học là một trong những khuynh hướng chính của triết học đạo đức tư sản hiện đại. Ở đây, CNHT mang đặc điểm hơi khác: người ta cho nhiệm vụ của đạo đức học chỉ là nghiên cứu mặt nhận thức luận và hình thức lôgic của quan niệm đạo đức mà thôi, còn nội dung cụ thể của chúng thì lại nằm ngoài phạm vi phân tích. Những quan niệm như thế về đối tượng của đạo đức học không chỉ dẫn tới chỗ thu hẹp một cách phi lí các nhiệm vụ của nó, mà còn dẫn tới hàng loạt kết luận không có căn cứ khoa học. Các nhà hình thức chủ nghĩa đã loại trừ việc nghiên cứu những vấn đề đạo đức ra khỏi nhiệm vụ của đạo đức học và tuyên bố rằng không thể nào giải quyết được các vấn đề này bằng các phương tiện lí luận. Điều này làm cho đạo đức học mất nội dung xã hội và ý nghĩa thế giới quan, loại trừ nó ra khỏi nhiệm vụ giải quyết những vấn đề tư tưởng và thực tiễn của thời đại.

CHỦ NGHĨA HOÀI NGHI *(triết)*, khuynh hướng triết học duy tâm, tuyên truyền tư tưởng hoài nghi khả năng nhận thức được thực tại khách quan. CNHN xuất hiện vào thời kì khủng hoảng của chế độ chiếm hữu nô lệ ở Hi Lạp cổ đại (khoảng thế kỉ 4 tCn.). Người sáng lập là Pirôn (Pyrrhon) và các đại diện nổi tiếng khác như Enêxiđem (Enexideme), Xêchtut Empiricut... hoài nghi sự tồn tại của thế giới và khả năng có những tri thức xác thực, cho rằng con người không vượt qua được giới hạn của cảm giác. CNHN phản ánh sự suy tàn của ý thức chủ nô. CNHN Pháp của Môngtenhơ (Michel de Montaigne), Sarông (Pierre Charron), Bâylơ có khuynh hướng tiến bộ: hoài nghi trên cơ sở lí tính đối với thần học đạo Cơ Đốc và triết học kinh viện; chuẩn bị cơ sở cho việc tiếp thu chủ nghĩa duy vật. Ngược lại, CNHN của Paxcan (Blaise Pascal), Hium, Kantơ lại hạn chế năng lực lí trí, dành chỗ cho lòng tin tôn giáo.

CHỦ NGHĨA HUYỀN BÍ *(triết)*, học thuyết cho rằng trong con người và trong vũ trụ ẩn giấu những sức mạnh bí hiểm không thể đạt được bằng kinh nghiệm của con người, mà chỉ có thể đạt được bằng sự rèn luyện đặc biệt về tâm lí. CNHB bắt nguồn từ các môn "khoa học huyền bí" của người Ai Cập và Ấn Độ cổ đại. CNHB phát triển rộng rãi vào thời trung đại ở Tây Âu – thời kì thống trị của thế giới quan tôn giáo. Nó vẫn còn tồn tại trong xã hội tư bản hiện đại. Ở các nước như Hoa Kì, Đức, Pháp, Italia, Tây Ban Nha, vv. có nhiều hội và sách báo truyền bá CNHB.

CHỦ NGHĨA HƯ VÔ *(triết)*, quan điểm phủ nhận những giá trị được mọi người thừa nhận: lí tưởng, đạo đức, văn hoá, các hình thức sinh hoạt xã hội.

1) Trong triết học tư sản phương Tây nửa cuối thế kỉ 19, nửa đầu thế kỉ 20, CNHV biểu hiện tâm trạng thất vọng, bi quan trước tình trạng bế tắc, khủng hoảng của văn minh tư sản về tư tưởng và học thuật. "Tinh thần Kitô, cách mạng, sự xoá bỏ nô lệ, các khái niệm bình quyền, bác ái, hoà bình, công bằng, chân lí... tất cả những từ cao cả này chỉ có giá trị trong cuộc đấu tranh, như là những ngọn cờ, không phải là thực tại mà là những cái tên tráng lệ để gọi cái gì đó hoàn toàn khác, thậm chí đối lập lại" (Nitsơ). CNHV đặt vấn đề "đánh giá lại các giá trị", chấm dứt lối tư duy "siêu hình" nhân đôi thế giới thành thế giới thực tại và thế giới giá trị, "thủ tiêu đạo đức giải phóng cuộc sống", rốt cuộc là chấp nhận số mệnh, tính phi lí và vô nghĩa của cuộc đời. CNHV phản ánh thế giới quan của sự khủng hoảng xã hội và tinh thần của xã hội tư sản, một số quan điểm của Nitsơ, Xpenglơ (Oswald Spengler) trở thành cơ sở tư tưởng cho những khuynh hướng chính trị phản động (vd. chủ nghĩa phát xít Đức).

2) Ở Nga, CNHV là tư tưởng, tâm trạng của tầng lớp trí thức dân chủ giữa thế kỉ 19 phê phán hệ tư tưởng bảo thủ, đạo đức tôn giáo, lối sống thối nát của quý tộc. Đó là sự phủ định có tính cách mạng đối với chế độ xã hội Nga hoàng đã lỗi thời. Nhưng vì thiếu một cương lĩnh chính trị tích cực, CNHV dần dần mất ảnh hưởng trong những năm 60 thế kỉ 19. Tầng lớp trí thức Nga bị phân hoá một bên là những người dân chủ cách mạng, bên kia là những người tiếp cận với chủ nghĩa tự do hoặc chủ nghĩa vô chính phủ.

CHỦ NGHĨA KHÁCH QUAN *(triết)*, nhận thức thế giới xuất phát từ việc đi thẳng vào các đối tượng, các hiện tượng, các quá trình tự nhiên và xã hội để tìm ra chân lí. CNKQ có mặt hợp lí là chống lại mọi nhận định xuất phát từ định kiến, thành kiến, từ những ý nghĩ và tình cảm có sẵn, tức là xuất phát từ chủ quan. Khuyết điểm của CNKQ là không nhìn thấy mối quan hệ biện chứng giữa chủ quan và khách quan, giữa chủ thể và khách thể. Phép biện chứng đòi hỏi phải phân tích các khách thể gắn liền với chủ thể, và chỉ có thể hiểu được chủ thể trong mối quan hệ với khách thể. Mối quan hệ này mang tính xã hội. Chỉ có thể

hiểu được các đối tượng khách quan khi chủ thể nhận thức thể hiện xu hướng tiến bộ của xã hội, và nhận thức đối tượng như một đối tượng xã hội của con người. Như Mác đã nhận xét, phải nghiên cứu khách thể "với tính cách là hoạt động cụ thể của con người" đồng thời phải coi "sự hoạt động của con người như là sự hoạt động khách quan" ("Luận cương về Foiơbăc"). Phép biện chứng khắc phục tính chất phiến diện của cả CNKQ lẫn chủ nghĩa chủ quan để xây dựng phương pháp đúng đắn cho phép tiếp cận chân lí.

CHỦ NGHĨA KHẮC KỈ XTÔA (*triết*; A. stoicism; từ tiếng HL. stoá - cái cổng), học thuyết triết học - đạo đức học xuất hiện ở Hi Lạp cổ đại (thế kỉ 4 tCn.) và phát triển ở Rôma (những thế kỉ đầu sCn.). Người sáng lập là Zênôn (Ph. Zénon), thường thuyết giáo gần một cổng thành ở Aten. CNKKX nhằm xây dựng tính độc lập nội tâm, kiên định của nhân cách con người đứng trước cường quyền (tức Nhà nước Hi Lạp và Rôma đương thời). Theo quan điểm của CNKKX, lí tưởng của người hiền triết là sống "thuận theo tự nhiên", tức là phục tùng, "yêu mến số phận", loại bỏ mọi dục vọng, vì dục vọng làm cho lí trí vẩn đục, kiên cường hoàn thành nghĩa vụ đạo đức của mình trong mọi hoàn cảnh - đối phó lại mọi sự biến bằng thái độ thản nhiên, vô cảm và sức mạnh của tinh thần bất khuất.

CHỦ NGHĨA KHOÁI LẠC (*triết*), học thuyết đạo đức lấy việc mưu cầu khoái lạc làm nguyên tắc của hành vi. Trong CNKL thời cổ đại, có thuyết chủ trương hành lạc, phóng đãng, đồng thời cũng có thuyết Êpiquya chủ trương sự điều độ trong hưởng lạc (vì khoái lạc thái quá sinh ra chán chường, chán chường dẫn đến đau khổ) và đề cao những lạc thú tinh thần. Thời trung đại, đạo đức tôn giáo cho khoái lạc là tội lỗi, hạnh phúc là từ bỏ mọi khoái lạc trần gian trong lối sống khổ hạnh. Đạo đức của những nhà nhân đạo chủ nghĩa và của giai cấp tư sản đang lên thừa nhận quyền con người được thoả mãn nhu cầu "tự nhiên" của mình, đề ra "chủ nghĩa vị kỉ hợp lí", chủ nghĩa vị lợi. Thời trung đại và cận đại, CNKL nói chung có vai trò tiến bộ: chống lại đạo đức tôn giáo phong kiến, giải thích đạo đức xuất phát từ quan điểm duy vật. Nhưng không thể coi CNKL là nguyên lí đạo đức được: đặt mục đích cho cuộc sống là mưu cầu khoái lạc là chỉ hiểu con người đơn thuần về mặt sinh lí hay tâm lí; không thấy rằng ý nghĩa cao cả trong cuộc sống con người hạnh phúc chân chính của con người gắn liền với cái đẹp, cái cao thượng.

CHỦ NGHĨA KHỔ HẠNH (*triết*), nguyên tắc đạo đức đòi hỏi kiềm chế dục vọng, từ bỏ các lạc thú vật chất, tự nguyện chịu đựng gian khổ, coi đó là con đường để đạt tới đạo đức hoàn thiện. Vốn có trong thực tiễn một số trường phái triết học (vd. phái khuyển nho; chủ nghĩa khắc kỉ Xtôa) và nhất là trong các tôn giáo (coi thân xác vật chất là nguồn gốc của điều ác, phải trừ diệt những ham muốn vật chất để làm trong sạch và cứu vớt linh hồn). Trong xã hội có giai cấp, CNKH bào chữa cho điều kiện sống khổ cực của quần chúng bị bóc lột, đánh lạc hướng đấu tranh của quần chúng. Các nhà tư tưởng của giai cấp tư sản đang lên chống lại CNKH tôn giáo, cho rằng con người có quyền được hưởng lạc thú trong cuộc sống trần gian. Nhưng xã hội tư sản không bảo đảm được quyền ấy cho đa số quần chúng. Chủ nghĩa Mác coi CNKH là một thứ cực đoan phi lí và chủ trương "tất cả vì con người, vì hạnh phúc con người". Nhưng cũng lên án một thứ cực đoan khác: chạy theo khoái lạc, xa hoa, lãng phí (x. ***Chủ nghĩa khoái lạc***).

CHỦ NGHĨA KINH NGHIỆM (*triết*), một khuynh hướng trong lí luận nhận thức cho rằng kinh nghiệm cảm tính là nguồn gốc duy nhất của tri thức, coi nội dung của tri thức chỉ là sự miêu tả kinh nghiệm đó. Vì vậy, CNKN rất gần với cảm giác luận. Có hai loại CNKN: CNKN duy tâm [Becơli, Hium, Makhơ, Avênariut, Bôcđanốp (Асексанар Александрович Богданов), Raxơn chủ nghĩa kinh nghiệm lôgic, vv.] cho rằng kinh nghiệm là tổng thể những cảm giác, phủ nhận cơ sở khách quan là hiện thực duy nhất tồn tại; CNKN duy vật (Bêcơn, Hôpbơ, Lôccơ, những nhà duy vật thế kỉ 18 ở Pháp, vv.) cho rằng cơ sở của kinh nghiệm cảm tính là phản ánh sự vật khách quan đó. Đối lập với chủ nghĩa duy lí, CNKN cho rằng hoạt động nhận thức lí tính chỉ là sự kết hợp những tài liệu do kinh nghiệm mang lại và do vậy nhận thức lí tính không mang thêm nội dung gì mới cho tri thức. Những người theo CNKN gặp phải thất bại khi luận chứng rằng quy nạp trên cơ sở kinh nghiệm thuần tuý cũng như lí giải lôgic và toán học chỉ là sự khái quát quy nạp giản đơn kinh nghiệm cảm tính. Chủ nghĩa duy vật biện chứng bác bỏ CNKN duy tâm và thừa nhận rằng CNKN duy vật đúng về căn bản, nhưng nó mắc phải sai lầm là ở chỗ tuyệt đối hoá kinh nghiệm và nhận thức cảm tính, hạ thấp hoặc phủ nhận vai trò của lí luận và của nhận thức lí tính. Trong triết học phương Tây hiện đại, CNKN có ảnh hưởng lớn đến chủ nghĩa thực chứng xã hội học, và chủ nghĩa duy lí phân tích (x. ***Chủ nghĩa duy lí; Chủ nghĩa thực chứng; Chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán***).

CHỦ NGHĨA KINH NGHIỆM LÔGIC (*triết*), tên gọi khác của chủ nghĩa thực chứng lôgic từ nửa cuối những năm 30 thế kỉ 20. Chủ nghĩa thực chứng lôgic không chỉ đề cao kinh nghiệm trực tiếp mà còn tuyệt đối hoá kinh nghiệm trực tiếp bằng phân tích lôgic. Nó đưa ra nguyên tắc: chân lí phải được chứng thực bằng kinh nghiệm lôgic, tức là kinh nghiệm trực tiếp được phân tích chỉ về mặt lôgic hình thức. Cho nên, có ý kiến phê phán CNKNL là đã mưu toan thay thế thực tiễn với tư cách tiêu chuẩn tối cao của chân lí khách quan bằng kinh nghiệm lôgic.

CHỦ NGHĨA KINH NGHIỆM NHẤT NGUYÊN (*triết*), biến tướng của chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán do Bôcđanốp đề ra ở Nga, cho rằng thế giới là kinh nghiệm được xã hội tổ chức, là kinh nghiệm của nhân loại tập thể. Bôcđanốp lấy ý thức tập thể thay thế cho ý thức cá nhân của Avênariut và của Makhơ, coi ý thức có vai trò sáng tạo ra tự nhiên. Bôcđanốp cho rằng toàn bộ tự nhiên là sản phẩm của ý thức. Cũng như chủ nghĩa Makhơ, CNKNNN cũng là một thứ triết học duy tâm chủ quan. Lênin vạch rõ mối liên hệ giữa CNKNNN với "Thuyết tìm thần" và "Thuyết tạo thần".

CHỦ NGHĨA KINH NGHIỆM PHÊ PHÁN (*triết*), một dạng của chủ nghĩa thực chứng; xuất hiện vào cuối thế kỉ 19 đầu thế kỉ 20 ở Đức và ở Áo do Avênariut và Makhơ xây dựng nên. CNKNPP là một khuynh hướng duy tâm chủ quan trong triết học và phương pháp luận khoa học. Điểm xuất phát của nó là kinh nghiệm phê phán cho rằng thế giới là một tổng thể của những kinh nghiệm "trong sạch" (những cảm giác không có quan hệ gì với hiện thực khách quan), được giải thích như là hiện thực "trung tính" cuối cùng (không phải tâm lí và cũng không phải là vật lí hay thể chất mà là "trung tính"), mọi vật đều là "một sự phức hợp của những yếu tố cảm giác. Bằng thuật ngữ "yếu tố", Avênariut và Makhơ che giấu việc họ lấy cảm giác làm cơ sở cho hiện tượng hiện thực, vì "yếu tố" của họ cũng tương tự như cảm giác. Những nguyên lí cơ bản của CNKNPP như "Sự phối hợp có tính chất nguyên tắc" của chủ thể (không thể có khách thể nếu không có chủ thể), nguyên tắc "tiết kiệm tư duy", sự phê phán, vv. là tiếp thu và phát triển quan điểm duy tâm chủ quan của Becơli. CNKNPP cho rằng những quy luật tự nhiên không tồn tại một cách khách quan và chân lí khách quan là cái không thể có được. Trong tác phẩm "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán" Lênin đã phân tích rõ chủ nghĩa duy tâm chủ quan và tính chất phản động của CNKNPP (x. ***"Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán"; Kinh nghiệm***).

CHỦ NGHĨA KINH VIỆN (*mĩ thuật*) x. ***Chủ nghĩa hàn lâm.***

CHỦ NGHĨA LẠC QUAN VÀ CHỦ NGHĨA BI QUAN (*triết*), hai quan niệm đối lập nhau về tiến trình của các sự biến: chủ nghĩa lạc quan tin vào tương lai tốt đẹp hơn, vào khả năng thắng lợi của điều thiện đối với điều ác, của công bằng đối với bất công; còn chủ nghĩa bi quan thì cho rằng xã hội suy đồi, tương lai đen tối. Thái độ chung, lạc quan hay bi quan biểu lộ tinh thần chung của thời đại, nhất là trong những thời kì biến đổi xã hội, cũng như trạng thái tinh thần hào hứng của những giai cấp đang lên muốn cải tạo xã hội theo những nguyên tắc công bằng hơn, hoặc ngược lại, tâm trạng suy sụp bế tắc của những giai cấp đi xuống đã mất hết vai trò lịch sử của mình. Chủ nghĩa lạc quan hay chủ nghĩa bi quan chưa nói lên nội dung cụ thể của một thế giới quan nhất định, nên có tính phiến diện. Vấn đề không chỉ là ở chỗ: nhận định tương quan lực lượng giữa cái thiện và cái ác trong một thời điểm cụ thể (trong lịch sử thường xảy ra những thời kì, những trường hợp cái ác thắng cái thiện, cường bạo thắng nhân nghĩa), mà là ở chỗ nhận thức được: lịch sử là quá trình phát triển đi lên của toàn xã hội. Vì vậy, thái độ đúng với thực tại, không phải là phủ nhận sự tồn tại của điều ác cụ thể trong tồn tại xã hội, mà là hiểu rõ tính tất yếu phải đấu tranh để cải tạo hiện trạng, chống điều ác, theo hướng đi lên của lịch sử. Đó là thái độ nhìn thẳng vào sự thật, nhưng không dừng lại ở đó, mà tích cực đấu tranh cho tiến bộ xã hội. Có thể gọi đó là chủ nghĩa lạc quan, song là chủ nghĩa lạc quan cách mạng.

CHỦ NGHĨA LÃNG MẠN (*văn, mĩ thuật, nhạc*), thuật ngữ chỉ chung các trào lưu văn học nghệ thuật ra đời vào khoảng cuối thế kỉ 18 và phát triển nhất vào thế kỉ 19 ở nhiều nước phương Tây. CNLM chủ trương dựa chủ yếu vào tình cảm và ước mơ, tưởng tượng của người nghệ sĩ để sáng tác. Thực tiễn cuộc sống cũng thông qua sự cảm nhận chủ quan và khát vọng riêng tư của từng nghệ sĩ để tự biểu hiện, chứ không dựa hẳn vào thực tại khách quan và sự miêu tả phân tích cụ thể của tác giả như trong chủ nghĩa hiện thực. CNLM xuất hiện ở Anh vào thế kỉ 18 với các nhà thơ được xem là những nhà tiền lãng mạn chủ nghĩa như Kisơ (Đ. Egon Erwin Kisch), Cáulorit (Samuel Taylor Coloridge), Yăng (Charles Augustus Young), Bairơn và các nhà tiểu thuyết như Risoxơn (Samuel Richardson), Gônxmit (A. Oliver Goldsmith), Xcốt (Walter Scott). Từ Anh, trào lưu ấy lan ra khắp Châu Âu, phát triển cả vào kịch thành kịch bi lụy, "làm rơi nước mắt". Nhà triết học Đức Slêghen (Đ. Friedrich Schlegel) đặt ra từ "romantish" để gọi trào lưu này và ở Pháp bà Staen (Ph. Germaine Necker Staël) là người đầu tiên dùng từ "romantisme". Đến thế kỉ 19, ở Pháp CNLM phát triển thành một trào lưu có hệ thống luận điểm, có phương pháp sáng tác riêng, phổ biến trên mọi lĩnh vực, thơ, tiểu thuyết như trong các tác phẩm của Lamactin (Ph. Alphonse de Lamartine), Muyxê (Alfred de Musset), Vinhi (Alfred de Vigny), Hugô. Theo nhà nghiên cứu mĩ học Hung, Lucac thì cho đến nay có đến 11396 định nghĩa về CNLM. Có thể rút ra một số nét phổ biến của CNLM trong văn học ở phương Tây với tư cách là một khuynh hướng và một phương pháp sáng tác: say đắm cảnh vật thiên nhiên, nhớ tiếc cuộc sống của con người thời nguyên thuỷ, nỗi nhớ nhung, đau khổ về tình yêu, những khát vọng vì một xã hội công bằng, bác ái, hạnh phúc, nhu cầu biểu hiện cá tính mãnh liệt.

Ở Việt Nam, ở các thế kỉ trước chưa có CNLM trong các loại hình thơ, từ thơ tức cảnh, thơ suy tư triết lí đến các truyện thơ đã có những yếu tố lãng mạn đậm nét về mặt cảm xúc và biểu hiện ngôn từ. "Truyện Kiều" của Nguyễn Du căn bản mang tính hiện thực nhưng chứa đựng những yếu tố lãng mạn sâu sắc về tả tình và tả cảnh. Trong các loại ca hát dân gian (quan họ, ca trù, lí, ...) tính chất lãng mạn thể hiện rất rõ qua các làn điệu, giai điệu, các lời hát uyển chuyển, duyên dáng, bộc lộ một tâm hồn nhạy cảm trước thiên nhiên, cảnh vật, một mơ ước tha thiết về tình yêu, tình người. Trước Cách mạng tháng Tám văn học Việt Nam đã tiếp thu ảnh hưởng của thơ văn lãng mạn Pháp. Phong trào Thơ mới mang tính chất một trào lưu lãng mạn bao gồm cả quan điểm và phương pháp sáng tác mà đại diện là các nhà thơ Xuân Diệu, Huy Cận, Thế Lữ, Tế Hanh,... Về tiểu thuyết, đại diện có nhóm tác giả trong Tự lực văn đoàn như Khái Hưng, Nhất Linh, Hoàng Đạo.

Trong lĩnh vực âm nhạc, CNLM có ưu thế nghiêng về khuynh hướng tiến bộ. Nói chung, tác phẩm của những nhạc sĩ lãng mạn đều thể hiện nổi bật những tư tưởng yêu nước và dân chủ, tinh thần phản kháng chống sự áp bức dân tộc và xã hội, sự đè nén cá tính con người. Ngay trong thế kỉ 18 đã xuất hiện những trào lưu âm nhạc báo hiệu trước sự ra đời của CNLM, nhưng phải đến đầu thế kỉ 19 CNLM mới trở thành một khuynh hướng độc lập: Sube (Đ. Franz Schubert), Vêbe, Sporơ (Đ. Ludwig Spohr), Paganini (Nicolo Paganini), Rôxini (Gioacchino Rossini), vv. và phát triển tiếp đến giữa thế kỉ đó: Sôpanh, Menđenxôn, Suman (Đ. Rober Alexandre Schumann), Vecnơ (Jules Verne), Litzơ (Ph. Franz Liszt), Becliôzơ (Hector Berlioz), Obe, Mayebe, Benlini (Vincenzo Bellinni), Vecđi (Giuseppe Verdi).

Ở Việt Nam, trước Cách mạng tháng Tám, xuất hiện một số tác phẩm âm nhạc lãng mạn của Đặng Thế Phong, Văn Cao, Dương Thiệu Tước, Lê Thương...

Trong hội hoạ và điêu khắc, CNLM phản kháng kịch liệt những phép tắc ngặt nghèo của chủ nghĩa hàn lâm, đặc biệt thể hiện ở chủ nghĩa tân - cổ điển. CNLM tìm cảm hứng trong những đề tài bi tráng, oai hùng nói lên sức mạnh và mơ ước vô biên của con người, tìm đến tận những cảm hứng xa xôi về thiên nhiên hùng vĩ của phương Đông, ngoài truyền thống Châu Âu xưa nay. Nó mở rộng trí tưởng tượng và lòng khao khát đời sống bao la mà không tuân thủ những trật tự lôgic của lí trí. CNLM lấy màu sắc mạnh mẽ, sáng tối tương phản và nhịp điệu cuồng nhiệt làm cứu cánh. Nó phản kháng tối biểu hiện lạnh lùng, vô tình của hình hoạ hàn lâm. Ngọn cờ chiến thắng của CNLM là Đơlacroa (Eugène Delacroix; 1798 - 1863) với "Các cảnh tàn sát ở Sió" (1824) và "Tự do dẫn đường cho nhân dân" (1831). Tiếng kèn thúc đẩy CNLM chính là cuộc Cách mạng tư sản Pháp (1789) với "Tuyên ngôn nhân quyền" đòi hỏi giải phóng con người.

CNLM đã góp vào nghệ thuật thế giới nhiều tác phẩm mẫu mực về mọi thể loại. Vào khoảng cuối thế kỉ 19, CNLM rơi vào khủng hoảng và bất lực trước những nhu cầu mới của cuộc đấu tranh xã hội.

CHỦ NGHĨA LÔGIC (*triết*; A. logicism), một trong những khuynh hướng đặt cơ sở cho toán học. Thực chất là quy một cách đơn giản toán học về lôgic học. Chủ thuyết này bắt nguồn từ Laibnit về sau, được nhiều tác giả ủng hộ và góp phần phát triển như Đêđêkin (Julius Wilhelm Richard Dedekind), Frêgơ (Gottlob Frege), vv.

Công trình lôgic toán của Raxơn và Oaitơhêt (Alfrednhan North Whitehead) đề là "Principia Mathematica" xuất bản trong những năm 1910 - 13, đã phát triển CNL theo hướng quy giản cơ sở của toán học về lôgic toán. Mặc dù CNL của Raxơn đã góp phần đáng kể vào việc hoàn thiện bộ máy lôgic toán, làm công cụ hữu hiệu cho nhận thức khoa học và kĩ thuật tính toán hiện đại, song về cơ bản đây là một khuynh hướng triết học sai lầm, vì đã tuyệt đối hoá vai trò của lôgic hình thức hiện đại. Nói chung, mọi khuynh hướng tuyệt đối hoá vai trò của lôgic học đều là sai lầm, vì lôgic chỉ là điều kiện cần, chứ không phải là điều kiện đầy đủ để tư duy đạt tới chân lí khách quan.

CHỦ NGHĨA MÁC *(triết)*, thuật ngữ dùng để chỉ học thuyết của Các Mác, người đặt cơ sở khoa học cho chủ nghĩa xã hội. Thuật ngữ này ra đời vào đầu những năm 80 thế kỉ 19. Khi đó, về mặt lý luận, các tư tưởng cơ bản của Mác đã được thể hiện rõ ràng trong các tác phẩm của ông, cũng như qua sự trình bày hệ thống hóa của Enghen. Những người tán thành học thuyết chủ nghĩa xã hội của Mác đã sử dụng thuật ngữ này để tách họ ra với các trào lưu khác của phong trào xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, Mác rất dè dặt với thuật ngữ này. Vì những lý do thuộc về nguyên tắc tính, mà người ta có thể luận giải được: chủ nghĩa xã hội là kết quả của sự tìm tòi của nhiều người, mà ông chẳng qua cũng chỉ là người muốn đem lại một cơ sở khoa học cho chủ nghĩa xã hội, ông không muốn quy chủ nghĩa đó về một tên tuổi của ông. Nhưng cũng vì dưới con mắt của Mác, những người tự nhận họ là "macxit" thời đó là những kẻ đã diễn tả các luận điểm của ông một cách quá nông cạn, hời hợt, thậm chí lệch lạc, mang tính chất biếm họa. Họ là những kẻ kiếm chác lợi lộc, danh vị ở các luận điểm đó, và họ lại tạo thành những bè phái, tự nhận là macxit. Vì thế, Mác thường nói: "Tôi không phải là macxit" [Thư Enghen gửi Becxtanh 2 - 3.11.1882, và thư Enghen gửi C. Xmit 5.8.1890, "Mác - Enghen toàn tập", tiếng Đức, tập 35, tr. 388, 436)]. Còn Enghen, đến cuối đời mình, ông không ngừng tuyên bố rằng các tư tưởng của các ông không phải là một giáo điều để người ta học thuộc lòng và nhắc lại một cách máy móc, mà là một hướng dẫn cho hành động. Nhưng, cũng chính trong thời gian đó, thuật ngữ CNM, theo nghĩa tích cực như được sử dụng cho đến ngày nay, đã được chính thức chấp nhận. Vì Enghen, cũng như các chiến sĩ chân thành đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội chân chính, đã làm cho quan điểm của Mác chiến thắng các ảnh hưởng của một thứ chủ nghĩa xã hội mà các ông gọi là chủ nghĩa xã hội chiết trung hồi đó tức là một sự pha trộn các yếu tố trong các quan điểm của Latxan (Lassalle), Rôtbectuyt (Rodbertus), Langhe (Langé), Duyrinh (Durhing)... với các yếu tố macxit. Các thuật ngữ CNM và macxit được sử dụng chính thức để chỉ quan điểm lí luận của Mác và Enghen là tác giả, và những người tán thành quan điểm ấy.

Trong "Lutvich Foiobăc và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức", sau khi đã nêu rõ: "từ sự tan rã của trường phái Hêghen cũng còn nảy ra một khuynh hướng khác, khuynh hướng duy nhất thực sự đem lại kết quả, - khuynh hướng này gắn liền với tên tuổi của Mác". Enghen đưa ra lời chú thích sau: "Ở đây, xin cho phép tôi trình bày một giải thích có liên quan đến cá nhân tôi. Gần đây, người ta đã nhiều lần nói đến phần tham gia của tôi vào việc xây dựng ra học thuyết đó, và vì vậy, tôi bắt buộc phải nói vài lời để giải quyết dứt khoát vấn đề. Tôi không thể phủ nhận rằng trước khi cộng tác với Mác và trong 40 năm cộng tác với Mác, tôi đã góp một phần nào của riêng mình vào việc xây dựng, nhất là vào việc phát triển học thuyết này. Nhưng đại bộ phận các tư tưởng chỉ đạo cơ bản, nhất là trong các lĩnh vực kinh tế và lịch sử, và đặc biệt là trong việc trình bày các tư tưởng ấy thành những công thức chặt chẽ cuối cùng, thì đó là phần của Mác. Phần đóng góp của tôi - nhiều lắm là trừ một vài ngành chuyên môn - Mác vẫn có thể làm được mà không cần có tôi. Nhưng điều mà Mác đã làm thì tôi không thể làm được. Mác hơn tất cả chúng tôi, nhìn xa hơn, rộng hơn và nhanh hơn tất cả chúng tôi. Mác là một thiên tài. Mà chúng tôi may lắm cũng chỉ là những người có tài thôi. Nếu không có Mác, thì lí luận thật khó mà được như ngày nay, vì vậy gọi lí luận đó bằng tên của Mác là điều chính đáng ("Mác - Enghen, toàn tập", tiếng Đức, tập 21).

Về nội dung lí luận, CNM là thừa kế chính đáng của tất cả những gì tốt đẹp đã được loài người tạo ra hồi thế kỉ 19: triết học Đức, kinh tế học chính trị Anh và chủ nghĩa xã hội Pháp. Nó vừa có tính cách mạng lại vừa có tính khoa học. Nó chủ yếu dựa vào sự phân tích về các đối kháng giữa các giai cấp xã hội; các đối kháng này, xét đến cùng, cũng là do các điều kiện kinh tế quyết định. Đối kháng giai cấp dẫn đến đấu tranh giai cấp. Đấu tranh giai cấp vừa là lịch sử, lại vừa là động lực của lịch sử, và là nguồn gốc của sự hình thành các phương thức sản xuất kế tiếp nhau. Mác phân biệt năm phương thức sản xuất trong lịch sử: các phương thức sản xuất cổ đại, phong kiến, tư bản chủ nghĩa, châu Á và xã hội chủ nghĩa. Ngoài quy luật phát triển chung của xã hội loài người, CNM còn nghiên cứu về các quy luật vận động riêng biệt của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và của xã hội tư sản do phương thức sản xuất đó đẻ ra. CNM chỉ rõ sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản là người đào mồ chôn chủ nghĩa tư bản và xây dựng xã hội tương lai, không có áp bức, bóc lột, trong đó sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người. Kết hợp với việc khái quát các kinh nghiệm đấu tranh giai cấp đương thời và trong lịch sử, CNM đồng thời đưa ra những vấn đề có tính chất cương lĩnh, chiến lược và sách lược cho cuộc đấu tranh giải phóng của phong trào công nhân nhằm lật đổ xã hội tư bản chủ nghĩa cùng những chế độ nhà nước mà xã hội đó đã tạo nên, và xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa mà giai đoạn đầu của nó là chủ nghĩa xã hội (x. ***Chủ nghĩa Mác - Lênin***).

CHỦ NGHĨA MÁC – LÊNIN *(chính trị, triết)*, thuật ngữ chỉ học thuyết cách mạng của Mác và Lênin nhấn mạnh sự kế tục đồng thời sự đóng góp sáng tạo của Lênin vào chủ nghĩa Mác.

Thuật ngữ này xuất hiện ở nước Nga cuối những năm 20. Từ 1924, trong cuốn "Những vấn đề của chủ nghĩa Lênin", Xtalin đã nói chủ nghĩa Lênin là "chủ nghĩa Mác ở thời đại chủ nghĩa đế quốc và cách mạng vô sản", là "hình thức cao nhất của chủ nghĩa Mác", là "sự tiếp tục sáng tạo chủ nghĩa Mác". Sau đó, thuật ngữ này đã được các đảng cộng sản và công nhân quốc tế chấp nhận.

Theo Lênin, các tư tưởng cơ bản của chủ nghĩa Mác lần đầu tiên đã được đưa ra vào năm 1848, với tác phẩm lịch sử "Tuyên ngôn Đảng cộng sản" của Mác và Enghen, một tác phẩm soi sáng vai trò lịch sử thế giới của giai cấp vô sản là người xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa. Ba bộ phận hợp thành chủ nghĩa Mác là: "triết học macxit", tức là chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, khoa học về các quy luật phát triển phổ biến của tự nhiên, xã hội và tư duy con người; "kinh tế học chính trị macxit", mà hòn đá tảng là học thuyết giá trị thặng dư, cho phép vạch ra bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản, tính chất nhất thời của chủ nghĩa tư bản, tính tất yếu của phương thức sản xuất mới, cộng sản chủ nghĩa; "chủ nghĩa xã hội khoa học" chỉ ra tính quy luật quá độ lên chủ nghĩa xã hội là đoàn kết giai cấp vô sản các nước, dưới ngọn cờ của Đảng cộng sản, tiến lên làm cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Đồng thời, Lênin đã có những đóng góp cho chủ nghĩa Mác trên cả ba lĩnh vực đó. Về triết học, bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa xét lại, tả khuynh, hữu khuynh. Về kinh tế, phát triển quy luật phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, từ đó rút ra kết luận về cách mạng xã hội chủ nghĩa, có thể thành công trong một nước hay một số nước. Về chủ nghĩa xã hội cụ thể hoá học thuyết về nhà nước, về xây dựng Đảng, về thời kì quá độ, về cương lĩnh xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Từ sau Cách mạng tháng Mười, nói đến chủ nghĩa Mác - Lênin, những người macxit chủ yếu nhấn mạnh vào ba nguyên tắc then chốt sau đây: chuyên chính vô sản, là nguyên tắc xác định bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa, đề cao sự lãnh đạo tuyệt đối của đảng, và hệ tư tưởng của đảng; chế độ tập trung dân chủ là nguyên tắc quy định tiêu chuẩn sinh hoạt đảng; chủ nghĩa quốc tế vô sản, là nguyên tắc quy định các mối quan hệ về học thuyết,

về tổ chức và về chiến lược giữa các Đảng cộng sản các nước tạo thành phong trào cộng sản quốc tế.

Là một học thuyết kết hợp trong bản thân nó cả tính cách mạng và tính khoa học, CNML theo bản chất của nó sẽ phát triển cùng với sự phát triển của thực tiễn. Ngày nay, các Đảng cộng sản và công nhân đang tiếp tục nghiên cứu thực tiễn để bổ sung, vận dụng sáng tạo, phát triển CNML cho phù hợp với thời đại ngày nay.

"CHỦ NGHĨA MÁC VÀ VĂN HÓA VIỆT NAM" *(văn)*, báo cáo của đồng chí Trường Chinh, tổng bí thư Đảng cộng sản Đông Dương tại Đại hội văn hóa toàn quốc lần II, tháng 7.1948. Là văn kiện đầu tiên ở Việt Nam xác định lập trường quan điểm, đường lối của văn hóa, văn nghệ mới sau Cách mạng tháng Tám 1945. Tác phẩm phát triển một cách cụ thể và toàn diện "Đề cương văn hóa 1943", gồm 7 chương: Văn hóa và xã hội - Văn hóa macxit - Văn hóa xưa và nay - Tính chất và nhiệm vụ văn hóa dân chủ mới Việt Nam - Mặt trận văn hóa thống nhất - Văn hóa Việt Nam trong mặt trận văn hóa dân chủ thế giới - Mấy vấn đề cụ thể trong văn học và nghệ thuật nước ta hiện nay. Nội dung phong phú, lời văn chính xác, chặt chẽ. Tác phẩm này là kim chỉ nam cho mọi hoạt động văn hóa, văn nghệ của Việt Nam trong thời kì kháng chiến và xây dựng xã hội mới.

CHỦ NGHĨA MANTUYT *(triết*; Ph. malthusianisme), lí luận về nhân khẩu do nhà kinh tế học, mục sư người Anh Mantuyt (Thomas Robert Malthus; 1766 - 1834) nêu ra. Theo học thuyết Mantuyt, dân số tăng theo cấp số nhân, còn tư liệu sinh hoạt (chủ yếu là lương thực) tăng theo cấp số cộng. Do đó tốc độ tăng trưởng của nhân khẩu vượt quá giới hạn tối đa của tư liệu sinh hoạt, hậu quả tất yếu là nạn nghèo đói. Học thuyết này lưu tâm loài người đến vấn đề phát triển dân số quá mức và các tác hại của nó. CNM gắn liền khả năng khắc phục mâu thuẫn đó với việc phòng ngừa tăng dân số (thể chế hóa hôn nhân, điều chỉnh tỉ lệ sinh đẻ). Đồng thời CNM cho rằng chiến tranh, dịch bệnh, nạn đói, vv. là những nhân tố khiến cho nhân khẩu thích ứng với tư liệu sinh hoạt. Học thuyết Mantuyt áp dụng quy luật tự nhiên vào việc tăng dân số, mà không thấy nguồn gốc chủ yếu của sự nghèo đói là sự bất bình đẳng xã hội, là chế độ người bóc lột người dẫn đến sự bần cùng của nhân dân lao động và tình trạng nhân khẩu thừa (nạn thất nghiệp).

CHỦ NGHĨA NHÂN BẢN *(triết)*, quan điểm triết học cho rằng con người là một bộ phận và là sản phẩm cao nhất của tự nhiên và giải thích những đặc điểm và tính chất của con người bằng nguồn gốc tự nhiên của nó. CNNB ở Foiobăc, lấy con người làm điểm xuất phát và nền tảng cho triết học của mình. CNNB nhấn mạnh sự thống nhất giữa con người với tự nhiên, phê phán những quan điểm duy tâm, huyền bí về con người. Đó là một bước tiến lớn trong cách đặt vấn đề và nghiên cứu về con người. Hạn chế cơ bản của CNNB là không thấy bản chất xã hội của con người, quan niệm "con người chung chung" với bản tính tự nhiên tách khỏi qúa trình phát triển của nó trong xã hội. Vì vậy CNNB cũng không vượt ra khỏi quan niệm duy tâm về xã hội.

CHỦ NGHĨA NHÂN ĐẠO *(triết)*, xu hướng tư tưởng, thể hiện sự tôn trọng phẩm giá, quyền tự do và sự phát triển toàn diện của nhân cách cá nhân, bảo vệ tính người trong quan hệ xã hội. CNNĐ có nhiều sắc thái khác nhau: 1) CNNĐ biểu hiện cuộc đấu tranh của nông dân, thợ thủ công, giai cấp tư sản đang lên chống lại những hình thức bóc lột và áp bức phong kiến. CNNĐ thời Phục hưng (cũng gọi là chủ nghĩa nhân văn) là một trong phong trào văn hoá mạnh mẽ ở buổi đầu của chủ nghĩa tư bản. Nó chủ trương tự do tư tưởng, giải phóng con người khỏi sự chuyên chế tư tưởng của giáo hội, nêu cao phẩm giá và quyền con người trong cuộc sống trần gian (tự do, công bằng, hưởng thụ). Đó là CNNĐ tư sản, biểu hiện lợi ích của giai cấp tư sản đang lên, đồng thời cũng là lợi ích của nhân dân đương thời, đòi hỏi xây dựng một xã hội công bằng. Để hạn chế mâu thuẫn giữa tư do cá nhân và lợi ích xã hội, những đại biểu ưu tú nhất chủ trương "Chủ nghĩa vị kỉ hợp lí", đặt dục vọng cá nhân dưới sự kiểm soát của lí tính, tiến hành giáo dục đạo đức. Một trào lưu khác của CNNĐ là chủ nghĩa xã hội không tưởng, phản ánh nguyện vọng của nông dân, dân nghèo thành thị và của giai cấp công nhân còn phôi thai. Chủ nghĩa xã hội không tưởng tập trung sự chú ý vào vấn đề quan hệ giữa con người với con người, đòi hỏi xây dựng một xã hội trong đó mọi người đều bình đẳng về của cải, bình đẳng trong lao động sản xuất và trong hưởng thụ. Chủ nghĩa xã hội không tưởng thế kỉ 19 gắn liền với sự phê phán chủ nghĩa tư bản đi đôi với nêu cao yêu cầu của giai cấp công nhân tuyên bố lao động là nhu cầu tự nhiên và là quyền xã hội của con người. 2) CNNĐ xã hội chủ nghĩa. Cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản chống lại chế độ tư bản làm nảy sinh quan niệm mới về CNNĐ, thể hiện trong lí luận về chủ nghĩa cộng sản do Mác và Enghen sáng lập. Chủ nghĩa Mác hiểu bản chất con người là tổng hoà những quan hệ xã hội; chỉ có cải tạo lại toàn bộ xã hội mới có điều kiện để giải quyết mâu thuẫn lâu đời giữa cá nhân và xã hội. Muốn thế phải thủ tiêu xã hội trong đó chế độ tư hữu và chủ nghĩa cá nhân thống trị, xây dựng xã hội mới theo mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng văn minh, con người sống tự do hạnh phúc.

CHỦ NGHĨA NHÂN VĂN *(triết)* x. ***Chủ nghĩa nhân đạo.***

CHỦ NGHĨA NHÂN VỊ *(triết)*, học thuyết triết học của phương Tây hiện đại cho rằng nhân vị là giá trị cơ bản được đặt trên mọi giá trị khác (chính trị, kinh tế, tổ chức xã hội). Là một học thuyết xã hội lấy đạo đức học của Kanto, tức là nguyên tắc tôn trọng cá nhân con người (sau đó được gọi là nhân vị) do Munie (Ph. Emmanuel Mounier), một nhà triết học Thiên Chúa giáo xây dựng. CNNV được gắn liền với thần học Tân giáo, phổ biến nhất ở Hoa Kì. Những đại biểu của thần học Tân giáo như Braimen (A. Edagr Sheffield Brightman) và Fiioelinh (A. Ralph Tyler Flewelling) chịu ảnh hưởng của thuyết đơn tử của Laibnit cho rằng vũ trụ gồm những đơn tử tức là những bản thể tinh thần độc lập, mà vật chất chỉ là biểu hiện của chúng và Thượng đế là đơn tử tối cao. Munie, một đại biểu chủ yếu của CNNV đã thay thế tư tưởng "tư biện" về nhân vị bằng tư tưởng dấn thân, đặt những vấn đề xã hội và con người ở trên các vấn đề siêu hình học. Nhưng trong khi đề cập đến những vấn đề xã hội và con người, ông đã phản đối chủ nghĩa Mác bởi vì ông cho rằng chủ nghĩa Mác đã "quy giản con người thành chức năng của nó trong nhà nước", còn CNNV thì quan tâm đến tự do cá nhân. CNNV chủ trương tìm lại những giá trị của Thiên Chúa giáo kết hợp với những đòi hỏi của xã hội ngày nay. Trong lĩnh vực chính trị, CNNV ở Pháp đã tập hợp được những trào lưu Thiên Chúa giáo cánh tả muốn đi theo con đường thứ ba, không tư bản chủ nghĩa mà cũng không xã hội chủ nghĩa. Ở miền Nam Việt Nam trước đây, Ngô Đình Nhu cũng đã từng đề xướng CNNV. Về thực chất, đây không phải là một trào lưu triết học, mà chỉ là một công cụ chống cộng, chống chủ nghĩa xã hội.

CHỦ NGHĨA PHÁT XÍT *(sử)*, trào lưu tư tưởng chính trị cực đoan của chủ nghĩa đế quốc. Chủ trương thiết lập chế độ độc tài khủng bố công khai, tàn bạo nhằm củng cố và phát triển chủ nghĩa đế quốc, đàn áp các trào lưu dân chủ tiến bộ và chủ nghĩa cộng sản; thực hiện chính sách sôvanh cực đoan, chính sách phân biệt chủng tộc, mị dân, tiến hành chiến tranh xâm lược. Xuất hiện đầu tiên ở Ý với sự ra đời của Đảng phát xít do Muxôlini (Benito Mussolini) đứng đầu (1919) và lên nắm quyền nhà nước năm 1922. Sau đó là ở Đức, với việc đưa Hitle - thủ lĩnh Đảng quốc xã (thành lập 1920) lên làm thủ tướng (1933) và quốc trưởng từ 1934. Tiếp đó, chế độ phát xít ra đời ở một số

nước: Tây Ban Nha, Nhật Bản, Bồ Đào Nha, Hungari, Nam Mĩ. Các tổ chức phát xít cũng xuất hiện ở Bỉ, Anh, Pháp, Na Uy, Mĩ. Các thủ lĩnh phát xít Đức, Ý, Nhật Bản là thủ phạm gây nên Chiến tranh thế giới II (1939 - 45). Một số tội phạm chiến tranh đã bị đưa ra xét xử tại toà án quốc tế ở Nurembe (Nuremberg), Đức (30.11.1945 - 1.10.1946) và ở Tôkyô, Nhật Bản (3.5.1946 - 12.11.1948).

CHỦ NGHĨA PHÁT XÍT MỚI (*sử*), trào lưu chính trị phản động cực hữu hiện nay ở một số nước tư bản phương Tây (Đức, Pháp, Italia, vv.). Là sản phẩm kế thừa về chính trị và tư tưởng của các tổ chức phát xít thời kì Chiến tranh thế giới II.

CHỦ NGHĨA PHI ĐẠO ĐỨC (*triết*), quan niệm vứt bỏ mọi tiêu chí đạo đức, lấy tính vô đạo đức làm nguyên tắc của hành vi. Biểu hiện sự suy đồi về đạo đức của xã hội tư sản hiện đại, nhất là của tầng lớp trên. CNPDD không phải là sự phê phán đạo đức chính thống, mà chỉ là một hình thức bào chữa cho tình trạng vô đạo đức thực sự tồn tại. Tình trạng này ảnh hưởng tai hại đến một số thanh niên sống không có lí tưởng, coi khinh mọi truyền thống dân tộc và đạo đức, mọi pháp luật và tiện nghi sinh hoạt (các phong trào hyppy và phản văn hoá khác); theo một ý nghĩa nhất định, đó là sự phản kháng tự phát chống lại trật tự tư sản hiện đại và tính đạo đức giả của giai cấp tư sản thối nát, song xét cho cùng, cũng chỉ là biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân cực đoan.

CHỦ NGHĨA PHI LÍ TÍNH (*triết*), lí luận triết học không thừa nhận lí trí, tư duy khoa học có khả năng nhận thức được chân lí, bản chất và quy luật của hiện thực khách quan; cho rằng thế giới bị chi phối bởi những lực lượng phi lí trí, do đó chỉ có thể nhận thức được nó bằng bản năng, trực giác, vô thức, vv. Tất cả những học thuyết trước Mác ít nhiều đều phi lí tính, kể cả chủ nghĩa duy vật máy móc vì nó cũng cho rằng con người không thể nhận thức và cải tạo được xã hội, không thể giải thích được những hiện tượng xã hội trên cơ sở duy vật. Thậm chí có những lĩnh vực trong đó lí trí bị coi như không thể xâm nhập được như thượng đế, tôn giáo, khái niệm bất tử, tự do, vv. Mãi cuối thế kỉ 19 - đầu thế kỉ 20, CNPLT mới trở thành một hệ thống phổ biến trong triết học tư sản, mà đại diện là Sôpenhauơ (D. Arthur Schopenhauer), Nitsơ (Friedrich Nietzsche), Becxông, triết học sự sống, chủ nghĩa Hêghen mới. Ngày nay CNPLT vẫn còn in dấu ấn trong chủ nghĩa hiện sinh, chủ nghĩa Tômat mới.

CHỦ NGHĨA PHIÊU LƯU CÁCH MẠNG (*triết*), phương hướng lí luận và thực tiễn phản ánh tính chất manh động tiểu tư sản của những nhóm hoặc những nhà hoạt động chính trị mà nét cơ bản là coi thường quy luật phát triển khách quan của đời sống xã hội áp đặt cho quần chúng những hình thức hoạt động và đấu tranh mà họ chưa đủ trình độ và khả năng để chấp nhận và thực hiện. CNPLCM là "một xu hướng rất cách mạng trên lời nói và chẳng cách mạng một tí nào xét về quan điểm thực tế và về mặt liên hệ với giai cấp cách mạng" (Lênin). Nó dễ đi đến chỗ làm suy yếu lực lượng cách mạng, tạo ra những duyên cớ để các thế lực cầm quyền phản cách mạng đàn áp và khủng bố quần chúng.

CHỦ NGHĨA PLATÔN MỚI (*triết*; A. new platonism), trào lưu duy tâm trong triết học, xuất hiện ở thời kì đế quốc La Mã suy đồi (thế kỉ 3 - 6), hệ thống hoá học thuyết của Platôn kết hợp với các tư tưởng của Arixtôt, học thuyết Pitago mới, và những trào lưu khác. Trung tâm của CNPM là học thuyết về sự thống nhất và cấu trúc có hệ thống tôn ti trật tự của tồn tại, do Plôtin (Plotin) đề ra và được Prôclut (Proclus) hoàn chỉnh. Lí luận duy tâm về những ý niệm của Platôn mang hình thức của học thuyết thần bí cho rằng thế giới vật chất toát ra từ bản nguyên tinh thần đầu tiên. Vật chất chỉ là khâu thấp nhất trong thứ bậc vũ trụ (x. ***Plôtin***). Theo CNPM, triết học đạt tới trình độ cao nhất không phải do kinh nghiệm và lí tính, mà bằng cách nhập thần có tính chất huyền bí. Do đó CNPM mặc nhiên mang tính chất thần trị học. Các trường phái cơ bản của CNPM: La Mã (thế kỉ 3, Plôtin Poocphyri), Xyri (thế kỉ 4, Iamblikhơ), Pecgam (thế kỉ 4, hoàng đế Juyliêng), Alêchxanđri (thế kỉ 4 - 5, Hipatia, Nêmêxi), Aten (thế kỉ 5 - 6, Prôclut). Tuy lúc đầu đối địch với đạo Kitô và chứa đựng nhiều yếu tố thần thoại và ma thuật phương Đông, nhưng CNPM vẫn có ảnh hưởng lớn đến giáo phụ học của đạo Kitô và đến sự phát triển của triết học xã hội phong kiến ở các nước theo Kitô giáo cũng như Hồi giáo.

CHỦ NGHĨA QUAN LIÊU (*chính trị, kinh tế*), về mặt chính trị - xã hội, là sự thực hiện quyền lực của những người có đặc quyền do giai cấp thống trị lựa chọn. Là phương pháp cai trị thông qua các quan lại hoặc bộ máy quan lại tách rời nhân dân và đứng trên nhân dân. Nét đặc trưng của bộ máy quan lại - quan liêu là tính biệt lập đứng trên nhân dân, ức hiếp nhân dân và đàn áp sáng kiến của những người dưới quyền; tính đẳng cấp, đặc quyền, đặc lợi; tính hình thức, biến các nhiệm vụ nhà nước thành các nhiệm vụ quan liêu giấy tờ, hoặc biến các nhiệm vụ giấy tờ thành các nhiệm vụ nhà nước. CNQL nằm trong bản chất của chế độ tư bản và mọi chế độ người bóc lột người; biểu hiện chủ yếu trong lĩnh vực đời sống chính trị và thâm nhập vào cả tổ chức đời sống kinh tế. Dưới chủ nghĩa đế quốc, những hệ thống quản lí chuyên chế kiểu phát xít là những hình thức cực đoan của CNQL. CNQL xa lạ với bản chất nhà nước xã hội chủ nghĩa và trong quản lí xã hội chủ nghĩa. Nhưng CNQL vẫn còn tồn tại và phát triển ở các nước này, vì có những nguồn gốc kinh tế - xã hội sâu xa và những nguyên nhân trực tiếp trong cơ cấu tổ chức và cơ chế quản lí chính trị và kinh tế. Bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa và của quản lí xã hội chủ nghĩa sẽ bị bóp méo so với mục đích của nó một khi bệnh quan liêu đã thành cơ chế phổ biến, dưới những hình thức biểu hiện rất đa dạng: ức hiếp dân; xa rời thực tế và thoát li quần chúng trốn tránh trách nhiệm; tự do; phân tán, phô trương hình thức, cục bộ, bản vị địa phương, tham ô, lãng phí. Chủ nghĩa xã hội có những tiền đề và khả năng khắc phục CNQL. Tuy nhiên, việc loại trừ bệnh quan liêu là một cuộc đấu tranh kiên quyết, lâu dài, gian khổ, có hệ thống và có mục tiêu rõ rệt. Sự đấu tranh chống CNQL không chỉ là đấu tranh để xoá bỏ những biểu hiện cụ thể, những khuyết điểm của những cơ quan, những người lãnh đạo, những người quản lí cá biệt, mà là cả một công cuộc xây dựng chế độ chính trị - kinh tế - văn hoa - xã hội mới, xây dựng con người mới. Điều đặc biệt quan trọng để đấu tranh chống CNQL là thực hành dân chủ rộng rãi trong mọi lĩnh vực và dưới mọi hình thức, ở mọi cấp và đường lối dân chủ phải được thể chế hoá, cụ thể hoá trong các quy chế quản lí hành chính kinh tế, văn hoá, xã hội, vv.

CHỦ NGHĨA QUÂN PHIỆT (*sử*), trào lưu tư tưởng - chính trị phản động, chủ trương tăng cường sức mạnh quân sự và đẩy mạnh việc chuẩn bị chiến tranh xâm lược và chống lại phong trào giải phóng dân tộc và đàn áp phong trào dân chủ. Giới quân phiệt tuyên truyền tư tưởng hiếu chiến, điên cuồng chạy đua vũ trang, tăng nhanh ngân sách quân sự, thành lập các liên minh chính trị - quân sự chuẩn bị chiến tranh xâm lược và trấn áp phong trào quần chúng.

1. Chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản dựa trên sức mạnh quân sự và hình thành trong thời kì Duy Tân Minh Trị (1868 - 1910). Hiến pháp 1889 quy định Nhật Bản theo chính thể quân chủ lập hiến mọi quyền lực nằm trong tay thiên hoàng và tập đoàn quân phiệt. Lịch sử của chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản gắn liền với các cuộc chiến tranh xâm lược: chiến tranh Trung - Nhật (1894), chiến tranh Nga - Nhật (1904), Chiến tranh thế giới I (1914 - 18), chiến tranh Châu Á - Thái Bình Dương (1941 - 45). Sau thất bại trong Chiến tranh thế giới II, hiến pháp (1946) quy định Nhật Bản vĩnh viễn từ bỏ dùng quyền lực nhà nước làm thủ đoạn phát

động chiến tranh, uy hiếp bằng vũ lực, hoặc sử dụng vũ lực để giải quyết tranh chấp quốc tế. Tuy vậy, các lực lượng hoà bình và dân chủ vẫn cảnh giác đề phòng âm mưu phục hồi chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản.

2. Chủ nghĩa quân phiệt Phổ dựa vào lực lượng phản động, quan liêu, quân sự, cảnh sát của các giai cấp thống trị Phổ. Chủ nghĩa quân phiệt Phổ cũng thường được hiểu là chủ nghĩa dân tộc Phổ. Đặc điểm nổi bật của chủ nghĩa quân phiệt Phổ - mà đại diện là giai cấp địa chủ - quý tộc (junker) - là chủ nghĩa sôvanh (chauvinisme), sự hận thù đối với các dân tộc khác nhất là với người Do Thái và người Xlavơ, cuồng chiến, sùng bái sức mạnh thô bạo, kỉ luật roi vọt, sự khinh miệt đối với văn hoá và tiến bộ. Những nhân tố của chủ nghĩa quân phiệt Phổ vẫn còn được duy trì trong hệ tư tưởng và thực tiễn của các nhóm phục thù ở Đức.

CHỦ NGHĨA QUỐC TẾ (*triết*), nguyên tắc đoàn kết giai cấp công nhân trong cuộc đấu tranh lật đổ chủ nghĩa tư bản xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, được Mác và Enghen đề ra trong Tuyên ngôn của Đảng cộng sản với khẩu hiệu "Vô sản tất cả các nước, đoàn kết lại!". Cơ sở kinh tế của CNQT vô sản là tính xã hội và tính quốc tế của lực lượng sản xuất đạt được ngay trong lòng chủ nghĩa tư bản, "Tư bản là một lực lượng quốc tế, muốn chiến thắng nó cần phải có sự liên minh quốc tế, tình anh em quốc tế của công nhân" (Lênin). CNQT chân chính xử lí mối quan hệ giữa các quốc gia theo nguyên tắc: tôn trọng quyền bình đẳng, tự do của tất cả các dân tộc không phụ thuộc vào trình độ phát triển xã hội và văn hoá của họ, hợp tác hữu nghị và đoàn kết với nhân dân lao động tất cả các nước đấu tranh cho tiến bộ xã hội, không dung hoà với chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi, chủ nghĩa sôvanh nước lớn và mọi biểu hiện của chủ nghĩa dân tộc tư sản, chủ nghĩa chủng tộc. CNQT chân chính gắn bó hữu cơ với chủ nghĩa yêu nước chân chính. Nó không chỉ đối lập với chủ nghĩa dân tộc mà còn đối lập với chủ nghĩa thế giới tuyên truyền phổ biến thái độ thờ ơ đối với lợi ích và nền văn hoá của tổ quốc và dân tộc.

CHỦ NGHĨA SIÊU THỰC (*văn*), trào lưu thơ ca xuất hiện vào khoảng sau Chiến tranh thế giới I ở Pháp do Brơtông và Xupôn (Philippe Soupault) đề xướng với sự tham dự của Aragông và Pôn Êlua. Quan điểm và thi pháp của họ chống lại sự sùng bái các trào lưu văn học hiện thực và lãng mạn thế kỉ 19, đưa ra một phương pháp sáng tác mà họ gọi là "lối viết tự động" (écriture automatique), tức là ghi lại những ảo giác tự phát theo "trạng thái của những người bị thôi miên"... nói tóm lại, là theo chủ quan của người nghệ sĩ thoát li mọi liên hệ với thực tại xã hội, với hiện thực đời sống hàng ngày và những vấn đề tâm lí, đạo lí của xã hội. 1) Về phong cách, họ chủ trương "giải phóng" thơ khỏi những quy cách, lề lối gò bó trước đó mà họ cho là khuôn sáo, hàn lâm, chủ trương dùng những từ ngữ kiểu cách, kì lạ, âm luật và cú pháp bất thường. Đề tài của họ là những mơ tưởng huyền ảo quái đị, là sự đau khổ, nhớ nhung quá khứ, là tình yêu. Họ cho rằng chỉ với lối sáng tác ấy người ta mới đạt đến một hiện thực cao hơn hiện thực tầm thường hàng ngày, một "siêu hiện thực", chữ mà Brơtông đã đặt ra (surréalité). Có thể tóm tắt CNST là trào lưu thơ nêu cao "khoa học về các từ" và một thứ "thơ không chủ tâm" như chính Êlua đã nói khi ông còn trẻ và mới làm thơ. Tuy nhiên, khi nói về CNST cần lưu ý đến mấy điểm như sau: Các nhà thơ siêu thực nói chung đều là những người phản kháng lại trật tự của xã hội tư sản, họ đấu tranh cho nhân quyền, lúc đầu đã rơi vào "tinh thần" nổi loạn vô chính phủ và chủ nghĩa cá nhân tư sản cực đoan. 2) Về chính trị, nói chung họ đều chống lại chủ nghĩa thực dân và có những người ngay từ đầu đã tán thành chính sách chống đế quốc và thực dân của những người cộng sản. 3) Năm 1930, có sự phân hoá sâu sắc trong hàng ngũ siêu thực. Aragông và Êlua rời bỏ nhóm, gia nhập Đảng cộng sản Pháp. Năm 1936, Êlua ủng hộ nhân dân Tây Ban Nha, chống phát xít Phrăngcô. Trong kháng chiến chống phát xít Đức, Êlua ở lại hoạt động ở Pari, nhiều lần bị Ghettapô khủng bố và đã viết một trong những tập thơ nổi tiếng, "Thơ và sự thật" (1942). Aragông thoát ra hoạt động ở vùng du kích. Đêxnôt (Ph. Robert Desnos) thì chết trong trại tập trung của phát xít Đức năm 1945. 4) Loại trừ những bài thơ điên loạn, vô nghĩa, chơi chữ, cần thừa nhận những cải cách của các nhà thơ siêu thực về mặt thi pháp như: từ ngữ và hình tượng thơ, thơ tự do và thơ văn xuôi... 5) Tuy họ tuyên bố dữ dội và dứt khoát trong tuyên ngôn, nhưng trong thực tế sáng tác, nhiều nhà thơ siêu thực đã chuyển dần ý hướng, và một số đã trở thành những nhà thơ lớn của Pháp như Aragông, Êlua, Xupôn mà tác phẩm đã được dịch ra nhiều thứ tiếng trên thế giới.

CHỦ NGHĨA SÔVANH (*chính trị*), chủ nghĩa dân tộc được cường điệu đến cuồng nhiệt, mù quáng, bênh vực danh dự tổ quốc và thể diện quốc gia đến mức cực đoan. Thuật ngữ CNS bắt nguồn từ tên của Nicôla Sôvanh (Ph. Nicolas Chauvin; một người lính cuồng tín của đế chế Napôlêông cuối thế kỉ 18 đầu thế kỉ 19). CNS là một hình thức cực đoan của chủ nghĩa dân tộc dẫn đến chủ nghĩa dân tộc lệch lạc, dân tộc nước lớn, dân tộc hẹp hòi, bài ngoại, tự cho dân tộc mình là dân tộc siêu đẳng có sứ mệnh lãnh đạo các dân tộc khác. Trong Chiến tranh thế giới I, một số nhà hoạt động chính trị của các đảng xã hội dân chủ đứng trên lập trường CNS ủng hộ chính phủ tư sản của nước họ tham gia chiến tranh chia lại thế giới.

CHỦ NGHĨA TAM DÂN (*sử*), những nguyên tắc và cương lĩnh dân chủ tư sản của Trung Hoa đồng minh hội (thành lập 1905) do Tôn Trung Sơn đề xướng cho cách mạng Trung Quốc đầu thế kỉ 20. Nội dung cơ bản là "dân tộc độc lập, dân quyền tự do, dân sinh hạnh phúc". CNTD đã tập hợp lực lượng nhân dân và binh lính tiến hành Cách mạng Tân Hợi (1911), lật đổ triều đại phong kiến Mãn Thanh, lập Chính phủ Trung Hoa dân quốc, thành lập Quốc dân đảng (1912). Sau Cách mạng tháng Mười Nga (1917) và khi Đảng cộng sản Trung Quốc ra đời (1921), Tôn Trung Sơn tiếp nhận khuynh hướng xã hội chủ nghĩa. Từ Đại hội Quốc dân đảng I (1924), CNTD được Tôn Trung Sơn phát triển cho phù hợp với thời đại mới, thể hiện qua ba chính sách lớn: "liên Nga, liên cộng, ủng hộ công nông" và được thừa nhận là cống hiến lớn đối với sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc ở Trung Quốc.

CHỦ NGHĨA TĂNG LỮ (*triết*), khuynh hướng của giới tăng lữ nhằm hồi phục và tăng cường vai trò của nhà thờ trong đời sống chính trị, kinh tế, xã hội và văn hoá của xã hội. Sau Cách mạng tư sản Pháp, CNTL bị đả phá kịch liệt từ phía những người theo trào lưu tư tưởng tự do, vô thần trong phái cộng hoà. Ngày nay, trong các nước tư bản chủ nghĩa, những người theo CNTL đang ra sức thành lập những đảng và tổ chức quần chúng riêng để gây ảnh hưởng và đề cao vai trò của nhà thờ.

CHỦ NGHĨA TẬP THỂ (*triết*), nguyên tắc của đời sống xã hội và cũng là nguyên tắc hành vi của con người, một nguyên tắc đạo đức mới. CNTT thể hiện các quan hệ hợp tác, đoàn kết, hợp tác tương trợ giữa người với người, đối lập với chủ nghĩa cá nhân. Trong lịch sử, ý thức tập thể có những hình thức khác nhau. Trong xã hội nguyên thuỷ, nó thể hiện cuộc đấu tranh chung để sinh tồn. Trong xã hội chiếm hữu nô lệ và xã hội phong kiến, do sự thống trị của chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, CNTT bị chủ nghĩa cá nhân loại trừ, nó chỉ tồn tại dưới hình thức tàn dư (vd. như việc sử dụng chung ruộng đất của công xã). Dưới chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa cá nhân thống trị đời sống xã hội. Tuy nhiên do tính chất xã hội của sản xuất, lao động theo các nhóm lớn trong các xí nghiệp, dẫn tới sự hình thành các tập thể của giai

cấp vô sản và làm cho những người vô sản có ý thức tập thể, một hình thức mới của CNTT xuất hiện, mà đại biểu của nó là giai cấp vô sản. CNTT đoàn kết giai cấp vô sản, toàn thể nhân dân lao động và những tầng lớp, cá nhân tiến bộ trong cuộc đấu tranh chống tư bản, xây dựng xã hội mới, không còn áp bức, bóc lột, trong đó sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của mọi người. Đó không chỉ là một tinh thần đoàn kết quốc gia, mà còn là một tinh thần đoàn kết quốc tế. Trong quan niệm của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác, khi một xã hội như thế được thiết lập, CNTT trở thành nguyên tắc chung của mối quan hệ giữa người với người trong mọi lĩnh vực sinh hoạt xã hội. Nó quy định mối quan hệ giữa xã hội và cá nhân, trong đó sự phát triển của xã hội nói chung tạo ra những điều kiện thuận lợi sự phát triển cá nhân, còn sự phát triển của cá nhân lại là điều kiện cho sự tiến bộ của toàn xã hội. Trong xã hội giữa người với người, CNTT yêu cầu: sự tương trợ giữa người với người, sự nhận thức rõ và sự thực hiện nghĩa vụ đối với xã hội, sự kết hợp lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội, sự bình đẳng trong tập thể, sự tôn trọng tập thể và các quyết định của tập thể, ý thức trách nhiệm trước tập thể về các hành vi của cá nhân. Đồng thời CNTT cũng bao hàm sự phát triển đầy đủ sức lực và tài năng của cá nhân. Nguyên tắc CNTT không có nghĩa là thủ tiêu cá tính con người, trái lại chỉ có trong tập thể cá nhân mới có thể phát huy đầy đủ năng lực và tài năng của mình.

CHỦ NGHĨA THAO TÁC (*triết*), trào lưu triết học hiện đại do Britgiơman (1882 - 1961), nhà vật lí và nhà triết học Hoa Kì sáng lập. Tư tưởng chủ yếu của CNTT là phân tích thao tác, theo đó thì ý nghĩa của bất kì khái niệm nào cũng chỉ có thể được xác định bằng cách mô tả các thao tác được sử dụng khi hình thành, sử dụng và kiểm nghiệm khái niệm đó. Những khái niệm không gắn với những thao tác nào đó thì bị coi là vô nghĩa. Từ việc kết hợp những khái niệm được quy định thông qua những thao tác, người ta tạo ra những mệnh đề và từ những mệnh đề tạo ra lí luận. Về bản chất, CNTT kết hợp các nguyên tắc của chủ nghĩa thực chứng lôgic với chủ nghĩa thực dụng.

CHỦ NGHĨA THẦN BÍ (*triết*), quan điểm tôn giáo - duy tâm cho rằng con người có khả năng trực tiếp liên hệ với những "lực lượng siêu nhiên" (thượng đế, thần linh). CNTB cho rằng sự giao tiếp của con người với thần thánh, với thế giới bên kia là có tính chất bí hiểm, trí tuệ không thể hiểu được. Những yếu tố của CNTB là cơ sở cho nhiều học thuyết triết học - tôn giáo của thời cổ đại và triết học thời trung đại. CNTB ở một chừng mực nào đó đều có ở hầu hết mọi triết học duy tâm của thời kì cận đại và hiện đại.

CHỦ NGHĨA THẾ GIỚI (*triết*), hệ tư tưởng tư sản cho rằng hiện tượng dân tộc, quốc gia đã lỗi thời, đã đến lúc cần từ bỏ truyền thống và văn hoá dân tộc, tình cảm yêu nước, chủ quyền dân tộc.

CNTG phản ánh bản chất của giai cấp tư sản là xông vào chỗ nào có lợi nhuận lớn nhất. "Nhu cầu tiêu thụ sản phẩm mỗi ngày một nhiều hơn đã xua giai cấp tư sản đi khắp thế giới. Nó xâm nhập mọi nơi, trụ lại khắp nơi và thiết lập liên hệ ở bất cứ nơi nào bằng con đường bóc lột thị trường toàn cầu, giai cấp tư sản, làm cho sản xuất và tiêu dùng của tất cả các nước mang tính thế giới" (Tuyên ngôn của Đảng cộng sản). Trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, CNTG biểu hiện sự cố gắng của tư bản thế giới (các nước đế quốc mạnh và những nhóm tư bản độc quyền siêu quốc gia) muốn làm bá chủ thế giới. Chiêu bài "các dân tộc hoà hợp lẫn nhau, mỗi người là công dân thế giới của nhà nước thế giới" thực chất là để che đậy sự bóc lột và bóp nghẹt các dân tộc. CNTG hoàn toàn đối lập với chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa.

CHỦ NGHĨA THUẦN TUÝ (*ngôn ngữ*; A. purism), khuynh hướng giữ gìn sự trong sáng tuyệt đối của ngôn ngữ dân tộc bằng chủ trương cực đoan như cự tuyệt việc tạo lập từ mới, cự tuyệt vay mượn các yếu tố ngoại lai từ các ngôn ngữ nước ngoài và ngăn chặn ảnh hưởng tự nhiên của các phương ngữ vào ngôn ngữ văn học. Trong qúa trình hình thành và phát triển ngôn ngữ chuẩn văn học của một dân tộc, thường xuất hiện CNTT ở những thời điểm lịch sử khi quyền lợi của dân tộc có nguy cơ bị những thế lực bên ngoài xâm phạm. Như vậy, CNTT ít nhiều phản ánh trực tiếp không khí chính trị, quan điểm triết học, mĩ học của một dân tộc trong những thời kì lịch sử nhất định.

CHỦ NGHĨA THỰC CHỨNG (*triết*), khuynh hướng của triết học và xã hội học hiện đại bắt nguồn từ tên một cuốn sách của Côngtơ (Auguste Comte) về triết học thực chứng thế kỉ 19. CNTC cho rằng chỉ có phương pháp của các khoa học thực chứng mới đem lại kiến thức chân chính và chỉ có sự phát triển của các khoa học mới đem lại hạnh phúc cho nhân loại. Nó phủ nhận giá trị nhận thức của nghiên cứu triết học. Sự xuất hiện của CNTC là sự phản ứng đặc thù đối với sự bất lực của triết học tư biện, của siêu hình học đã không giải quyết nổi các vấn đề triết học do sự phát triển của các khoa học đặt ra. Song, CNTC lại rơi vào một cực đoan khác: nó bác bỏ hoàn toàn sự suy luận lí luận với tư cách là một phương tiện thu nhận kiến thức. Các vấn đề, các khái niệm phạm trù triết học, như tồn tại, bản chất, nguyên nhân, vv., vì không thể được giải quyết hoặc kiểm nghiệm bằng kinh nghiệm, do tính trừu tượng cao của chúng, nên bị chủ nghĩa thực chứng coi là không có nghĩa, là sai lầm.

Có thể phân CNTC thành ba giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất là CNTC của Côngtơ, Littrê (Maximilien Paul Emile Littré; 1801 - 81) (Pháp); Min (John Stuard Mill; 1806- 73), Xpenxơ (Herbert Spencer) (Anh). Giai đoạn thứ hai là chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, xuất hiện trong những năm 1870 - 90, gắn liền với tên tuổi của Makhơ và Avênariut. Với quan niệm sự vật là những "phức hợp cảm giác", những "yếu tố", họ bác bỏ các khái niệm tính nhân quả, thực thể, tính tất yếu, CNTC ở trường phái này đã trở thành một thứ chủ nghĩa duy tâm chủ quan. Giai đoạn thứ ba là CNTC mới; hay là hình thức hiện đại của CNTC thế kỉ 20. CNTC mới cho rằng tri thức về thực tại có trong tư duy hằng ngày hay là trong tư duy khoa học cụ thể, còn triết học chỉ có nhiệm vụ phân tích ngôn ngữ dùng để biểu hiện các kết quả của dạng tư duy này. Các đại biểu của CNTC mới gồm có nhóm Viên, nhóm này sau phát triển thành nhiều khuynh hướng như CNTC lôgic, Hội triết học kinh nghiệm ở Beclin, các nhà triết học phân tích ở Anh, các nhà triết học của khoa học ở Hoa Kì, các nhà "kinh nghiệm lôgic", các nhà triết học ngôn ngữ học.

CNTC lôgic xuất hiện trong những năm 20, các đại biểu của nó là Slich, Cacnap, Vitgenxtaind (Ludwig Jozef Wittgenstein; 1889 - 1951), Raikhenbăc (Hans Reichenbach; 1891 - 1953), Ayơ (Alfred Jules Ayer), vv. Trên đại thể, CNTC lôgic đã nêu lên những luận điểm sau: 1) Mục đích triết học không phải là sản xuất ra một kiến thức, mà là làm sáng tỏ ý nghĩa của các mệnh đề. 2) Tất cả các mệnh đề có ý nghĩa phải được diễn tả một ngôn ngữ lôgic.

Vào những năm 30, đã diễn ra sự hoà nhập về mặt tư tưởng tổ chức khoa học giữa các nhóm khác nhau và những nhà triết học có quan điểm thực chứng mới. CNTC mới có ảnh hưởng mạnh mẽ đến các nhà khoa học ở các nước phương Tây. Những người theo CNTC mới cũng đạt được tới những kết quả cụ thể về lôgic hình thức và về một số vấn đề phương pháp luận khoa học. Đến cuối những năm 30, nước Mĩ đã trở thành trung tâm chính của CNTC mới, mà đại diện tiêu biểu là chủ nghĩa kinh nghiệm lôgic. Ở nước Anh, CNTC mới biểu hiện chủ yếu dưới dạng triết học ngôn ngữ. Hiện nay, CNTC mới chuyển trọng tâm vào những công trình nghiên cứu phương pháp luận lôgic cụ thể. Trong xã hội học, CNTC là tiền đề lí luận cho việc đi sâu, cùng

cố và hoàn thiện các phương pháp điều tra, phân tích, thống kê và xử lí điều tra.

CHỦ NGHĨA THỰC DÂN (*triết, chính trị, kinh tế, sử*), chính sách của các nước tư bản, đế quốc dùng bạo lực và mọi thủ đoạn khác xâm chiếm, nô dịch, bóc lột các nước kém phát triển và biến các nước đó thành thuộc địa. Những nhà tư tưởng phản động bảo chữa cho CNTD bằng những quan niệm của chủ nghĩa chủng tộc (da trắng ưu việt hơn da màu), thuyết địa lí chính trị, tô vẽ hành động cướp bóc thuộc địa như là sứ mệnh "khai hoá" của các nước tiến tiến đối với các nước lạc hậu. Trong thực tế, thuộc địa chỉ là nguồn cung cấp nguyên liệu và nhân công rẻ mạt, nơi đầu tư tư bản và tiêu thụ hàng hoá. Sau Chiến tranh thế giới II, phong trào giải phóng dân tộc được các nước xã hội chủ nghĩa ủng hộ đã làm tan rã hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc. Hơn một trăm nước đang phát triển đã xuất hiện, phải tiếp tục đấu tranh củng cố nền độc lập thật sự về chính trị và kinh tế, xoá bỏ những tàn tích của CNTD cũ và chống lại những thủ đoạn của CNTD mới.

CHỦ NGHĨA THỰC DÂN MỚI (*triết, sử, kinh tế*), xuất hiện sau Chiến tranh thế giới II trong điều kiện hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa thực dân cũ bị tan rã. CNTDM tuy buộc phải công nhận độc lập chính trị của các nước vốn là thuộc địa, nhưng trên thực tế, dùng mọi thủ đoạn để kiểm soát gián tiếp các nước này về kinh tế và chính trị, thông qua kiểm soát về kinh tế mà kiểm soát về chính trị. Cơ sở vật chất của CNTDM là sở hữu của các công ti nước ngoài về tư liệu sản xuất, còn chỗ dựa xã hội của nó là các giai cấp, tầng lớp bóc lột ở các nước đang phát triển. Thủ đoạn chủ yếu là viện trợ kinh tế kèm theo điều kiện chính trị có lợi cho đế quốc.

CHỦ NGHĨA THỰC DỤNG (*triết*), trào lưu triết học tư sản hiện đại (đặc biệt phổ biến ở Hoa Kì), đánh dấu bước ngoặt của hệ tư tưởng tư sản trong thời đại đế quốc chủ nghĩa. Người sáng lập: Piêcxơ, Jêm (A. William James), các đại biểu tiêu biểu khác là Điuây, Silơ. Vị trí trung tâm trong triết học thực dụng là "nguyên lí thực dụng". Nguyên lí này xác định giá trị của chân lí là ở tính có ích thực tiễn của nó (Piêcxơ). Nhưng CNTD hiểu tính có ích thực tiễn không phải là sự khẳng định một chân lí khách quan bằng thực tiễn, mà hiểu đó là cái thoả mãn những lợi ích của cá nhân: chân lí là cái gì đó có ích, có lợi. Hiện thực được họ giải thích là tổng hợp những kinh nghiệm chủ quan, những cảm giác. Trong lôgic học, CNTD đi tới chủ nghĩa phi lí, dưới hình thức công khai ở Jêm, dưới hình thức ngụy trang ở Điuây. CNTD coi các quy luật và các hình thức của lôgic học là những điều hư cấu có ích, còn trong khoa học thì một học thuyết chỉ được coi có giá trị khi ứng dụng được. Trong đạo đức học, CNTD đi theo thuyết cải thiện. Những người theo CNTD cho rằng đạo đức là tổng hợp định kiến, không có quy luật hay tiêu chuẩn đạo đức chung cho mọi người. Trong xã hội học, CNTD có nhiều biến dạng từ sự sùng bái "những con người vĩ đại" và tán dương nền dân chủ tư sản cho đến công khai bảo vệ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và chủ nghĩa phát xít (Silơ). Hiện nay, CNTD thể hiện ra dưới nhiều hình thức như chủ nghĩa tự nhiên thực nghiệm - kết hợp chủ nghĩa duy tâm chủ quan với chủ nghĩa chống macxit và chủ nghĩa chống cộng; "chủ nghĩa thực dụng mới" - kết hợp CNTD với chủ nghĩa thực chứng mới và chủ nghĩa duy tâm ngữ nghĩa.

CHỦ NGHĨA THỰC TẠI (*triết*), một trào lưu kinh viện thời trung đại, đối lập với chủ nghĩa duy danh. CNTT trung đại khẳng định: những khái niệm phổ biến tồn tại thực sự và có trước sự tồn tại của các sự vật riêng lẻ. Về thực chất, CNTT trung đại là một trào lưu duy tâm, nó tiếp tục đường lối Platôn trong việc giải quyết vấn đề mối quan hệ giữa các khái niệm và các đối tượng của thế giới khách quan. CNTT trung đại được sử dụng làm cơ sở triết học cho Công giáo. Chủ nghĩa duy danh đã tiến hành đấu tranh với CNTT. Chủ nghĩa Mác coi cuộc đấu tranh đó là biểu hiện của cuộc đấu tranh giữa hai khuynh hướng trong triết học: duy vật (chủ nghĩa duy danh) và duy tâm (CNTT) trong thời trung đại. Một số đại biểu nổi tiếng của CNTT trung đại: Anxem Cantobơri (A.Anselme of Canterbery), Tômazô Đakinô (I. Tommazo d' Aquino).

CHỦ NGHĨA THỰC TẠI MỚI (*triết*), một trào lưu triết học ở Anh, Mĩ thế kỉ 20. Các tư tưởng cơ bản của trường phái này do Murơ, Raxơn đưa ra, thành một học thuyết đặc thù, được phát triển ở Mĩ [Peri (Ralph Barton Perry), Môngtêguy, Spotlinh, Macvin, Pitkin (Pitkin), vv.]. CNTTM nêu ra nguyên lí: các "dữ kiện" trực tiếp của vật thể được nhận thức trong ý thức đưa tới sự hoà tan của thế giới bên ngoài vào tư duy. Trong CNTTM còn có khuynh hướng vũ trụ học; cơ sở vũ trụ học của CNTTM là lí luận tiến hoá đột biến. CNTTM có màu sắc duy tâm. Murơ, khi phê phán chủ nghĩa duy tâm chủ quan, đã đưa ra lẽ phải thông thường để đối lập lại nó. Murơ cho rằng lẽ phải thông thường bắt chúng ta phải thừa nhận tính khách quan của thế giới bên ngoài, nhưng đồng thời lẽ phải thông thường cũng chấp nhận cả khả năng thế giới về bản chất là có tính tinh thần, khả năng tồn tại của lí tính thần thánh, các hành vi của lí tính này và cả cuộc sống bên kia thế giới. Raxơn quan niệm cái mà con người cảm biết là sự kiện, nhưng không nên coi sự kiện là có tính vật chất hay tâm lí, mà có tính chất trung tính; cái được kinh nghiệm khẳng định thì không nên xếp vào lĩnh vực vật lí thuần tuý mà phải xếp vào lĩnh vực vật lí công với phần tương ứng của tâm lí học, vì tâm lí học là bộ phận cấu thành cơ bản của mọi khoa học kinh nghiệm. Các nhà thực tại mới có những đóng góp lớn vào sự phát triển toán học hiện đại, hoàn thành ngôn ngữ kí hiệu lôgic và có nhiều đóng góp phát triển phương pháp phân tích lôgic, vv. Một số đại biểu (Raxơn) còn có những cống hiến lớn cho sự nghiệp hoà bình, tiến bộ của nhân dân thế giới.

CHỦ NGHĨA TÍN NGƯỠNG (*triết*; Ph. Fidéisme), lí thuyết này cho rằng niềm tin tôn giáo đứng trên trí tuệ. Hạn chế tác dụng của khoa học, CNTN phủ nhận ý nghĩa thế giới quan của nhận thức khoa học, coi niềm tin tôn giáo giữ vai trò quyết định trong sự nhận thức chân lí, nhận thức thế giới. CNTN thuộc khuynh hướng triết học duy tâm. Theo Lênin, mọi chủ nghĩa duy tâm triết học chỉ là những hình thức tinh vi của CNTN.

CHỦ NGHĨA TOÀN MĨ (*sử*; A Panamericanism), học thuyết chính trị do Mônrô (James Monroe), tổng thống thứ 5 của Mĩ đề xướng vào cuối thế kỉ 19. Nội dung là đề cao "tính cộng đồng" về mặt lịch sử, kinh tế, văn hoá của các nước Châu Mĩ. Nhưng thực chất là nhằm ngăn chặn sự xâm nhập của các nước Châu Âu vào Mĩ Latinh, phục vụ ý đồ bành trướng, thống trị độc quyền của Mĩ ở khu vực này. Sự ra đời của CNTM (1823), việc thành lập tổ chức Liên minh toàn Châu Mĩ (1889), Hiệp ước phòng thủ chung Tây Bán Cầu (8.1947), Tổ chức các nước Châu Mĩ (1948) vv. là những biểu hiện của CNTM.

CHỦ NGHĨA TÔMAT (*triết*; Ph.Thomisme), học thuyết triết lí - thần học do Tômat Đakinô (I. Tomaso d' Aquino), tu sĩ người Italia sáng lập, cho rằng khoa học phải phục vụ thần học và bản nguyên thần thánh là hiện thực tối cao. Điều hoà lòng tin (tôn giáo) với lí trí, quan niệm lí trí không tạo ra được giáo lí (là lĩnh vực của lòng tin), nhưng lí trí không đối lập với lòng tin. CNT củng cố nhà thờ Công giáo và nhà nước phong kiến thời trung đại, nó mang tính chất giáo điều, kinh viện, đối lập với quan điểm duy vật khoa học.

CHỦ NGHĨA TÔMAT MỚI (*triết*; Ph. Néothomisme), hệ thống triết học - thần học đạo Kitô mà Giáo hoàng Lêông XIII (Léon) muốn đưa ra để đổi mới tư duy trong các nhà thờ, lồng lí thuyết Tômat Đakinô cổ điển vào những vấn đề hiện đại

CNTM là hình thức thần học của chủ nghĩa duy tâm khách quan: chia thế giới thành thế giới tự nhiên và thế giới siêu nhiên; thế giới được sáng tạo và thế giới sáng tạo; công nhận thế giới khách quan có thực tồn tại độc lập với ý thức của con người. Con người có thể nhận thức được thế giới đó nhờ kinh nghiệm, nhưng thế giới khách quan không tồn tại độc lập với Thượng đế đã sáng tạo ra nó. Những người tiêu biểu cho CNTM có: Maritanh (Jacques Maritain), Ginxơn (Etienne Gilson), Sơnu (Dominique Chenu), Rano (Karl Rahner), Conga (Yves Congar).

CHỦ NGHĨA TRỌNG NÔNG (*kinh tế*), một phái trong kinh tế học chính trị tư sản cổ điển, ra đời ở Pháp vào thế kỉ 18. Đại biểu chủ yếu là Kênê (Ph. Francois Quesnay) và Tuyêcgô (Anne Robert Jacques Turgot). Phái trọng nông cho rằng thiên nhiên là nguồn gốc duy nhất của của cải, chỉ có sự giúp đỡ của thiên nhiên mới tạo ra được " sản phẩm thuần tuý" mà họ hiểu là sản phẩm thừa ra, ngoài chi phí sản xuất. "Sản phẩm thuần tuý" này là tặng vật của thiên nhiên, chỉ do ngành nông nghiệp tạo ra và chỉ những người làm việc trong nông nghiệp mới là giai cấp sản xuất. Họ đề nghị đánh thuế vào những người chiếm hữu ruộng đất và miễn thuế cho các nhà nông nghiệp. Họ chủ trương tự do cạnh tranh, kiên quyết chống sự hạn chế của phường hội, chống sự can thiệp của nhà nước vào sinh hoạt kinh tế. Mặc dù còn nhiều hạn chế, họ đã biết chuyển việc nghiên cứu từ lĩnh vực lưu thông sang lĩnh vực sản xuất và đưa ra quan niệm đầu tiên có hệ thống về sản xuất tư bản chủ nghĩa (x. ***Kênê F.***).

CHỦ NGHĨA TRỌNG THƯƠNG (*kinh tế*), một trào lưu tư tưởng kinh tế học chính trị tư sản và chính sách kinh tế của nhiều nước Châu Âu thế kỉ 15 - thế kỉ 18, thuộc thời kì tích luỹ nguyên thuỷ của tư bản, phản ánh lợi ích của giai cấp tư sản mới ra đời có tham vọng tích luỹ nhiều vàng bạc. Nguyên lí cơ bản của CNTT là: lợi nhuận được sáng tạo ra trong lĩnh vực lưu thông; tiền tệ là của cải của dân tộc, xuất khẩu tiền ra nước ngoài làm cho của cải ít đi, ngược lại nhập khẩu tiền thì của cải tăng lên. Phái trọng thương thời kì đầu đại diện là Stafơt (Stafford) với thuyết cân đối tiền tệ, chủ trương cấm xuất khẩu tiền ra nước ngoài và phải nhập siêu tiền tệ. Đến thời kì cuối đại diện là Men (Thomas Mun) với thuyết cân đối mậu dịch, chủ trương phải xuất siêu trong cán cân thương mại. Từ giữa thế kỉ 17, CNTT bắt đầu tan rã. Sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển buộc các nhà kinh tế chuyển trọng tâm chú ý sang lĩnh vực sản xuất.

CHỦ NGHĨA TRỰC GIÁC (*triết, toán*), chủ nghĩa duy tâm cực đoan (trực giác luận) coi trực giác là một năng khiếu thần bí, nguồn gốc duy nhất của nhận thức, không công nhận giá trị nhận thức thế giới của các giác quan, lí tính, thực tiễn. Những đại diện tiêu biểu của CNTG là Selinh (Đ. Friedrich Wilhelm Joseph von Schelling), Becxông, Raxơn. Thực ra, trực giác không phải là một cái gì thần bí thoát li khỏi nhận thức cảm tính và tư duy lôgic cũng như hoạt động thực tiễn của con người; chỉ có trên cơ sở kinh nghiệm, hoạt động thực tiễn, tư duy lôgic đến một lúc nào đó, con người mới phát hiện ra một vấn đề mới, một chân lí mới. Trong toán học, CNTG chỉ công nhận là chân lí những gì có thể nhận thức rõ ràng một cách trực giác. Vd. theo chủ nghĩa này thì định lí về sự tồn tại nghiệm của một phương trình là không thể chấp nhận khi người ta chưa nghĩ ra được cách kiến thiết nghiệm đó. Người đứng đầu trường phái "trực giác chủ nghĩa" là Braod, nhà toán học Hà Lan (1884 - 1966). Mặt tích cực của trường phái này là đã tìm ra được những cách kiến thiết cụ thể nhiều thực thể toán học trừu tượng, mở đường cho việc xử lí bằng máy tính điện tử.

CHỦ NGHĨA TƯ BẢN (*kinh tế, chính trị*), chế độ xã hội thay thế chế độ phong kiến, dựa trên cơ sở quyền sở hữu tư bản tư nhân đối với tư liệu sản xuất và sự bóc lột của tư bản đối với lao động làm thuê. Động lực của sản xuất tư bản chủ nghĩa là lợi nhuận, bắt nguồn từ sự chiếm đoạt giá trị thặng dư do công nhân tạo ra. Mâu thuẫn cơ bản của CNTB là: nền sản xuất ngày càng mang tính toàn xã hội, nhưng lại đặt dưới sự kiểm soát của những nhà tư bản nắm sở hữu tư liệu sản xuất và chi phối mọi thành quả của sản xuất. Mâu thuẫn cơ bản này biểu hiện thành mâu thuẫn giữa lao động và tư bản, giữa tính có tổ chức của sản xuất trong từng xí nghiệp tư bản chủ nghĩa và tính vô chính phủ của sản xuất trên phạm vi xã hội, giữa tiềm năng phát triển vô hạn của sản xuất và tính hữu hạn của nhu cầu có khả năng thanh toán..., tất cả những điều đó dẫn đến sự phân cực xã hội thành hai giai cấp cơ bản đối kháng (giai cấp vô sản và giai cấp tư sản), sự bần cùng hoá giai cấp vô sản, nạn thất nghiệp và những cuộc khủng hoảng kinh tế chu kì.

Xuất hiện ở Châu Âu vào thế kỉ 16, CNTB đã có vai trò tiến bộ trong sự phát triển xã hội: làm cho sản xuất lớn chiến thắng sản xuất nhỏ, tạo ra năng suất lao động cao hơn gấp bội so với chế độ phong kiến, nhất là từ cuộc cách mạng công nghiệp giữa thế kỉ 18. Tự do cạnh tranh làm cho CNTB lan khắp thế giới. Sự tích tụ và tập trung tư bản cuối cùng dẫn đến việc hình thành tư bản độc quyền. Cuối thế kỉ 19, CNTB tự do chuyển sang giai đoạn mới là CNTB độc quyền hay chủ nghĩa đế quốc. Chủ nghĩa đế quốc xâm chiếm thuộc địa, phát động hai cuộc chiến tranh thế giới trong nửa đầu thế kỉ 20 để giành giật thị trường thế giới và khu vực ảnh hưởng. Sau Chiến tranh thế giới I, Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga thành công, xoá bỏ sự thống trị của sở hữu tư bản chủ nghĩa - trước tiên ở nước Nga và sau đó, ở nhiều nước. Sau Chiến tranh thế giới II, hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc sụp đổ, phạm vi thống trị của CNTB bị thu hẹp. CNTB tìm mọi cách tự điều chỉnh để thích nghi và phát triển phù hợp với tình hình mới: sử dụng bộ máy nhà nước để trực tiếp can thiệp vào đời sống kinh tế (CNTB độc quyền nhà nước), nhằm hạn chế tính vô chính phủ và nâng cao khả năng điều khiển, khả năng kế hoạch hoá kết hợp tư bản nhiều nước để đầu tư, khai thác những nước kém phát triển (CNTB độc quyền siêu quốc gia), sử dụng mọi thành tựu cách mạng khoa học kĩ thuật thế kỉ 20. Nhưng mâu thuẫn cơ bản của CNTB vẫn tồn tại; mâu thuẫn ấy chỉ có thể được giải quyết bằng việc xây dựng chế độ xã hội mới xã hội chủ nghĩa trong đó không còn bóc lột và áp bức giữa người với người.

CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN (*kinh tế*), chủ nghĩa tư bản phát triển qua hai giai đoạn chủ yếu: giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh và giai đoạn CNTBĐQ. Trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa tồn tại và vận động dưới hình thức các tư bản tư nhân cá thể, có quyền kinh doanh bất cứ ngành công nghiệp nào, tiêu thụ hàng hoá theo giá cả hình thành tự phát, ngành nào lợi nhuận thấp thì chuyển tư bản sang ngành khác lợi nhuận cao, không ai chi phối được thị trường, quy định được giá cả. Trong giai đoạn CNTBĐQ, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa vận động dưới hình thức các nhóm tư bản tập thể khổng lồ, nắm đại bộ phận sản xuất của một ngành, thậm chí một số ngành, cung cấp đại bộ phận sản phẩm ngành đó cho thị trường, do đó chi phối được thị trường, quy định được giá cả (giá cả độc quyền). CNTBĐQ là bản chất kinh tế của chủ nghĩa đế quốc, hình thành vào khoảng 30 năm cuối thế kỉ 19. Các quy luật kinh tế của chủ nghĩa tư bản vẫn tồn tại trong giai đoạn độc quyền nhưng có hình thức biểu hiện mới. Quy luật tỉ suất lợi nhuận bình quân chuyển thành quy luật tỉ suất lợi nhuận độc quyền cao, quy luật giá cả sản xuất chuyển thành quy luật giá cả độc quyền, vv.

CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC (*kinh tế*), hình thức mới của tư bản độc quyền trên cơ sở sở hữu độc quyền nhà nước tư sản, nhằm thích ứng tạm thời với sự xã hội hoá cao của lực lượng sản xuất (do tác động của cuộc cách mạng

khoa học - kĩ thuật và công nghệ) khi mà sở hữu độc quyền tư nhân đã trở nên hạn hẹp, không còn đủ khả năng thích ứng với sự phát triển của lực lượng sản xuất. Xuất hiện với tư cách là mầm mống đầu tiên trong nền kinh tế Anh cuối thế kỉ 19, trong Chiến tranh thế giới I và trong cuộc khủng hoảng kinh tế chu kì trầm trọng 1929 - 33. Nhưng chỉ từ sau Chiến tranh thế giới II, CNTBĐQNN mới trở thành hiện tượng phổ biến, thường xuyên và ổn định trong tất cả các nước đế quốc chủ nghĩa. Tư bản độc quyền nhà nước tạo ra ấn tượng là sở hữu chung của xã hội nhưng thực chất là sở hữu chung của giai cấp tư bản độc quyền; phục vụ lợi ích kinh doanh của tư bản độc quyền. Trên cơ sở đó, nhà nước kinh doanh những ngành kinh tế then chốt ít hiệu quả và lâu thu hồi vốn, nhất là những ngành thuộc kết cấu hạ tầng, can thiệp và tham gia vào việc quản lí quá trình tái sản xuất của tư bản xã hội bằng sự điều tiết kinh tế trong phạm vi quốc gia (dưới hình thức chương trình hoá, kế hoạch hoá kinh tế...) và trong phạm vi quốc tế (dưới hình thức liên hiệp các nhà nước đế quốc chủ nghĩa), nhằm ổn định và thúc đẩy nhịp độ tăng trưởng kinh tế và chống khủng hoảng chu kì cũng như tham gia sâu vào quá trình phân phối sản phẩm xã hội. Kế hoạch hoá độc quyền nhà nước có tác dụng hạn chế chứ không xoá bỏ được trạng thái vô chính phủ, nên khủng hoảng kinh tế và các bệnh hoạn kinh tế vẫn tồn tại.

CHỦ NGHĨA TƯ BẢN NHÀ NƯỚC (*kinh tế*), một hình thức sở hữu hỗn hợp, vừa là của nhà nước vừa là của tư bản tư nhân; hình thức kinh tế quá độ trong điều kiện nhà nước là của giai cấp công nhân và nhân dân lao động và trong thời kì quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội; chịu sự kiểm kê, kiểm soát, hướng dẫn của nhà nước; hình thức trung gian từ tư bản tư nhân lên chủ nghĩa xã hội. Bao gồm các xí nghiệp được xây dựng trên cơ sở các hình thức kinh tế quá độ như tô nhượng, cho thuê, xí nghiệp hợp tác tư bản, kinh tiêu, đặt hàng, gia công, đại lí, nhất là công tư hợp doanh (hình thức cao của tư bản nhà nước). Tư bản nhà nước là một thành phần kinh tế cần thiết xét về mặt phát triển lực lượng sản xuất và khả năng kiểm soát của nhà nước. Ở Việt Nam, CNTBNN thể hiện dưới nhiều hình thức từ thấp đến cao, mà hình thức cao là công tư hợp doanh hay công ti cổ phần. Nhà nước có những chính sách và luật pháp hữu hiệu để sử dụng và phát triển các thành phần kinh tế này.

CHỦ NGHĨA TỰ DO KINH TẾ (*kinh tế*), học thuyết và chính sách kinh tế khẳng định rằng hệ thống kinh tế tốt nhất hoặc ít xấu nhất là hệ thống kinh tế bảo đảm tự do sáng kiến cá nhân cho những người làm kinh tế. Có nhiều học thuyết, trường phái, nhưng đều dựa trên một cơ sở chung: trong lĩnh vực kinh tế tồn tại một trật tự tự nhiên được thực hiện thông qua cơ chế tự do sáng kiến của cá nhân người kinh tế (x. ***Người kinh tế***) với cách xử sự tự nhiên là thu được lợi ích tối đa với một chi phí tối thiểu, lợi ích cá nhân và lợi ích chung trùng hợp nhau. Cơ chế tự do sáng kiến cá nhân nằm trong các quy luật kinh tế tự nhiên, tức là những cơ chế điều tiết kinh tế (giá cả, lợi nhuận...), bảo đảm một sự cân bằng kinh tế tất yếu. Khung hoạt động kinh tế phải là cạnh tranh, trái với mọi sự thiết lập những nhóm riêng hay sự can thiệp của nhà nước. Nguyên thuỷ CNTDKT gắn liền với chủ nghĩa tự do chính trị. Ra đời từ thế kỉ 18 với Xmit, Mantuyt, Ricacđô (David Ricardo), phát triển vào thế kỉ 19 với Min (John Stuard Mill), Xây (Jean Baptiste Say), Baxtian (Frédéric Bastial) cùng với sự phát triển của công nghiệp. Nhưng sự tích tụ tăng lên của các xí nghiệp và những cuộc khủng hoảng kinh tế đã bác bỏ lí thuyết ấy. Từ 1930, do ảnh hưởng của khủng hoảng, đã ra đời chủ nghĩa tân tự do kinh tế với Lipman (D. Fritz Albert Lipmann), vẫn giữ thuyết tự do cạnh tranh và sở hữu cá nhân, nhưng cho rằng sự tự do của những người làm kinh tế không thể tự dẫn đến một trật tự tự nhiên được; nhà nước phải đứng ra thiết lập một trật tự hợp pháp bảo đảm cho sự tự do sáng kiến cá nhân nằm trong khuôn khổ một sự tự do cạnh tranh được pháp luật thích ứng bảo vệ. Thực tế cho thấy rằng do sự phát triển ngày càng sâu rộng các nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, do cuộc đấu tranh và những yêu sách ngày càng lớn của giới làm thuê, do nhu cầu của kinh tế thời chiến và khôi phục kinh tế..., nhà nước không chỉ làm vai trò người trọng tài mà còn là một nhà kinh doanh, một tác nhân thúc đẩy và điều tiết nền kinh tế; nhà nước trở thành người có trách nhiệm chính của sự phát triển kinh tế. Từ đó, CNTDKT chỉ còn là một lời tuyên bố có tính chất lí thuyết. Tuy vậy, CNTDKT vẫn có ảnh hưởng lớn đến chính sách kinh tế của các nước kinh tế thị trường.

CHỦ NGHĨA TỰ NHIÊN (*văn*; Ph. naturalisme), khái niệm chỉ một phương pháp sáng tạo nghệ thuật trong mĩ học và văn học, xuất hiện ở Châu Âu và Hoa Kì vào nửa cuối thế kỉ 19. CNTN chủ trương tái hiện một cách "trung thành với tự nhiên" một mảng hiện thực nào đó, chú trọng đến tính quy luật của môi trường tự nhiên, hoàn cảnh vật chất, quy luật tâm sinh lí, bệnh lí, nhưng không loại trừ bản chất xã hội, lịch sử của chúng. CNTN đặc biệt chú ý đến cái dạng vật thể của con người (mặt mũi, hình dáng) và các sinh hoạt vật chất của nó nhất là sinh hoạt sinh lí, giới tính. Trong lịch sử nghệ thuật, văn học, CNTN là một trào lưu nghệ thuật xuất hiện và phát triển mạnh mẽ ở Châu Âu, chủ yếu là ở Pháp [Zôla (Émile Zola) và anh em Gôngcua (Edmond de Goncourt, Jules de Goncourt)], ở Đức [Hôpman (Gerhardt Hauptmann)], ở các nước Bắc Âu [Ipxen (Henrik Ibsen), Xtrinbec (August Johan Strindberg)], ở Mĩ (Krêin) vào những năm 30 thế kỉ 19. CNTN biểu hiện ở trong tiểu thuyết và kịch, nhưng cũng ảnh hưởng đến cả hội hoạ và âm nhạc. Khái niệm CNTN lần đầu tiên doTen đưa ra để xác định tính chất sáng tác của Banzăc. Nguồn gốc của nó nằm trong tiến trình lịch sử và xã hội Châu Âu và Pháp, gắn liền với lí luận và thực tiễn của thực chứng luận, với tiến hoá luận Đacuyn, Zôla, người khởi xướng CNTN, đã vận dụng vào lĩnh vực văn học, lí thuyết xã hội của thực chứng luận của Ten (huyết thống, môi trường, thời điểm lịch sử), những nhận thức của y học thực nghiệm của Becna. Tuy mang danh nghĩa CNTN nhưng trào lưu này cũng để lại những tác phẩm lớn được xếp vào những truyền thống của chủ nghĩa hiện thực. Đó là các tiểu thuyết của Zôla như "Giecminan", những vở kịch của Ipxen như "Bran", "Per Guyn", "Nhà búp bê".

Ở Việt Nam, cũng có một số nhà văn hiện đại chịu ảnh hưởng ít nhiều của CNTN và của Zôla, chẳng hạn như Vũ Trọng Phụng ("Làm đĩ", "Kĩ nghệ lấy Tây", "Cơm thầy cơm cô"). Nhưng những yếu tố của CNTN ấy không che lấp tính hiện thực phê phán sâu sắc và mãnh liệt trong toàn bộ tiểu thuyết của ông. Trong mĩ thuật, việc mô phỏng nghiêm ngặt tự nhiên, không có óc tưởng tượng, không thêm bớt theo chủ quan phóng khoáng của người nghệ sĩ, là đặc điểm của CNTN.

CHỦ NGHĨA TƯƠNG ĐỐI (*triết*), học thuyết duy tâm cho rằng mọi tri thức của con người đều tương đối, theo nghĩa đều không phản ánh đúng thế giới khách quan. Chủ nghĩa duy vật biện chứng tuy cũng thừa nhận tính tương đối của nhận thức con người về chân lí, nhưng không phải theo nghĩa phủ nhận chân lí khách quan mà theo nghĩa thừa nhận tính hạn chế lịch sử của con người trong việc nhận thức thế giới khách quan. CNTĐ thường nổi lên khi những nguyên lí hết sức cơ bản của các khoa học bị đảo lộn trong bước phát triển nhảy vọt lên một giai đoạn cao hơn.

CHỦ NGHĨA TƯỢNG TRƯNG (*triết, văn*), trào lưu và trường phái văn học, nghệ thuật ở Châu Âu, Nga và Mĩ cuối thế kỉ 19 chủ trương thể hiện thế giới và sự vật không phải bằng những hình ảnh trực tiếp mà bằng những hình ảnh gián tiếp có tính cách gợi ra những ý niệm tương đương về thế giới, về sự vật. Theo quan điểm của các nghệ sĩ thuộc trường phái tượng trưng,

thế giới, vũ trụ đều hiện ra dưới hình thức các biểu trưng. Bởi vậy nghệ thuật muốn phản ánh thế giới phải tìm ra những "hiện thực ẩn giấu" bằng những suy tư triết học của người nghệ sĩ và thể hiện qua các biểu trưng thẩm mĩ. Chống đối xã hội tư sản nhưng mang nặng một quan niệm bi đát về xu thế của cuộc sống, chủ nghĩa tượng trưng chủ trương "Nghệ thuật vị nghệ thuật" và tự đặt tên là "suy đồi" (chữ của Veclen) tức chống lại chủ nghĩa thực dụng và các nghệ thuật thời thượng. Moréac, người đứng đầu trường phái tượng trưng Pháp đã viết Tuyên ngôn của trường phái này năm 1886. Các đại biểu lớn của trường phái tượng trưng: Veclen (Paul Verlaine), Rembô (Arthur Rimbaud), Bôđole, Lôtreamông và sau này là Clôden và Valéry (Pháp); Mateclinh (Bỉ), Eliot (Anh), Rinkơ (Áo), Blôc, Bêlui ở Nga, Paođơ (Mĩ). Trong nghệ thuật tạo hình có Gôghen (Pháp), Nicôlai (Hà Lan), Uruban (Nga)...

Ở Việt Nam trước đây các nhà thơ Huy Cận, Chế Lan Viên đều tiếp thu ảnh hưởng của nghệ thuật tượng trưng ("Điêu tàn" của Chế Lan Viên, "Lửa thiêng" của Huy Cận).

CHỦ NGHĨA VỊ KỈ (*triết*), nguyên tắc hành vi chỉ xuất phát từ lợi ích cá nhân của riêng mình, không đếm xỉa đến lợi ích của những người xung quanh và của xã hội; là hình thức biểu hiện trực tiếp của chủ nghĩa cá nhân. CNVK xuất hiện cùng với chế độ tư hữu; nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã làm cho CNVK trở thành động cơ phổ biến của hoạt động (kinh doanh). Ý thức đạo đức thông thường bao giờ cũng lên án CNVK, đối lập nó với chủ nghĩa vị tha. Nhưng trong lịch sử, CNVK đã có lúc đóng vai trò tiến bộ: chống lại đạo đức khổ hạnh của tôn giáo thời phong kiến, coi trọng những phúc lợi trần gian của con người. Các nhà tư tưởng Khai sáng thế kỉ 17 - 18 đưa ra thuyết CNVK hợp lí: nếu hiểu lợi ích của bản thân mình "một cách hợp lí" thì lợi ích của mỗi cá nhân cũng tức là lợi ích của toàn xã hội. CNVK hợp lí thực ra chỉ là sự lí tưởng hoá hoạt động kinh doanh tư nhân. Nhà tư bản chỉ theo đuổi lợi ích cá nhân, nhưng đồng thời cũng sản xuất ra hàng hoá, làm dịch vụ, có nghĩa là phục vụ xã hội. Thực tiễn của chủ nghĩa tư bản đã bác bỏ cái ảo tưởng về tính hợp lí vĩnh hằng của xã hội tư sản: CNVK lộ ra là bất nhân, lợi mình hại người. Nó bào chữa cho tệ người bóc lột người và trong thực tế hàng ngày có nghĩa là thái độ dửng dưng với mọi người xung quanh và sẵn sàng giẫm đạp lên lợi ích của họ. Với tư cách là một học thuyết, CNVK cho rằng bản tính của con người là vị kỉ (ích kỉ) - đây là một nhận định không khoa học, vì xem xét bản tính con người một cách trừu tượng, bên ngoài quá trình phát triển xã hội - lịch sử.

CHỦ NGHĨA VỊ LAI (*văn, kiến trúc, mĩ thuật*; I. Il sutrismo, Ph. futurisme), khuynh hướng văn học, nghệ thuật xuất hiện vào thập kỉ đầu của thế kỉ 20 do Marinetti (Filippo Tommaso Marinetti), thi sĩ người Italia đề xướng, chủ trương văn học nghệ thuật phải miêu tả những cảnh mãnh liệt đang chuyển động, sự nổi loạn, sự mạo hiểm... của thời đại cơ khí, tức của tương lai. Các nhà thơ vị lai cho rằng thơ văn phải ca ngợi máy móc, chiến tranh. Văn chương phải năng động, chuyển hoá nhanh nhạy về mặt ngôn từ, phong cách. Năm 1905, tạp chí "Thơ" của các nhà thơ theo khuynh hướng này xuất hiện ở Rôma, nhưng tuyên ngôn của họ đến năm 1909 mới được công bố trên tờ "Lơ Figarô" của Pháp ở Pari. Muxôlini cầm đầu phát xít Italia đã lợi dụng khuynh hướng vị lai để tuyên truyền đường lối chính trị của mình, nên CNVL ở Italia dần dần đã trở thành một công cụ chính trị của chủ nghĩa phát xít (Marinetti là bạn thân của Muxôlini). CNVL đã để lại những ảnh hưởng nhất định về mặt phong cách đối với chủ nghĩa đa đa và chủ nghĩa siêu thực.

Ở Pháp, năm 1913, Apôlinc hưởng ứng chủ trương của Marinetti, viết bài "Phản truyền thống của CNVL", nêu ra "CNVL lập thể". Thơ ca của ông bộc lộ tình cảm chán nản, đau khổ của giới trí thức đối với thế giới cũ đang ở thời hỗn loạn; ca ngợi nền văn minh hiện đại và thành tựu mới của khoa học kĩ thuật. Ông thường dùng khổ thơ hặc thang, và có ảnh hưởng đến nhà thơ Nga Maiakôpxki. Maiakôpxki lúc bắt đầu làm thơ cũng theo khuynh hướng vị lai.

CNVL biểu hiện cả ở trong nghệ thuật tạo hình, kiến trúc, âm nhạc. Nó xuất hiện trong kiến trúc từ năm 1915. Hai kiến trúc sư trẻ người Italia là Antonio Sant Elia và Mario Chiattone, đã trình bày hình ảnh cách mạng tưởng tượng của họ về một "thành phố mới" trong một loạt bản vẽ và quy hoạch. Trong thuyết minh triển lãm, Sant Elia đã nhân danh lịch sử và con người đòi hỏi một sự đổi mới triệt để nền kiến trúc Italia, đề nghị "đem đến cho con người sự hài hoà với môi trường xung quanh, chú ý đến những phát triển mới có tính quyết định của khoa học kĩ thuật". Năm 1928, hoạ sĩ kiêm nhà báo Fillia, một trong những môn đồ trung thành nhất của tư tưởng vị lai chủ nghĩa chỉ tổ chức được một lần cuộc triển lãm Mostra di Architettura Futurista, cuộc triển lãm của nền kiến trúc vị lai dưới sự bảo trợ của Muxôlini.

CHỦ NGHĨA VỊ LỢI (*triết*), học thuyết đạo đức học phản ánh tâm trạng một số tầng lớp của giai cấp tư sản thế kỉ 19, coi lợi ích của hành vi là tiêu chuẩn để đánh giá hành vi về mặt đạo đức. Bentam, người sáng lập, cho rằng bản tính của con người là muốn sướng, không muốn khổ; mỗi người lo cho mình thì kết cục là mọi người đều hưởng lợi, thế là đạt đến chỗ "có hạnh phúc lớn nhất cho số người đông nhất". Milơ (Miller) về sau có bổ sung: hạnh phúc cá nhân đòi hỏi sự đoàn kết và điều hoà lợi ích của tất cả mọi người. Song CNVL vẫn bộc lộ là chủ nghĩa vị kỉ, đầu óc tính toán đơn giản về lợi - thiệt, được - mất của giai cấp tư sản. Nó không có cơ sở khoa học: đi tìm nguồn gốc của tính đạo đức không phải trong phát triển của xã hội, mà trong "bản tính" con người, hiểu một cách trừu tượng, phi lịch sử không thấy tính đối kháng của xã hội tư bản chủ nghĩa, trong đó hạnh phúc của người này được xây dựng trên sự bất hạnh của những người khác.

CHỦ NGHĨA VỊ THA (*triết*), nguyên tắc đạo đức đòi hỏi phục vụ vô tư cho lợi ích của người khác, sẵn sàng hi sinh lợi ích của mình vì lợi ích của người khác. Đạo đức tôn giáo (đạo Hinđu, đạo Phật, đạo Kitô) đều có những yếu tố của CNVT. Các nhà tư tưởng tư sản cho rằng muốn hoàn thiện xã hội, phải giáo dục cho con người một tình cảm đặc biệt - CNVT, để chống lại chủ nghĩa vị kỉ hình như là vốn có trong "bản tính tự nhiên" của con người. Họ muốn khắc phục những mâu thuẫn lợi ích giữa các cá nhân trong xã hội tư sản, không phải bằng cách cải tạo xã hội ấy, mà bằng cách tu dưỡng nhân cách cá nhân. Trong thực tế, tư tưởng CNVT chỉ có khả năng thể hiện thành những hành vi từ thiện của một số cá nhân, tổ chức riêng rẽ, còn quy luật kinh doanh trong toàn xã hội thì tất yếu vẫn nhằm mục đích vị lợi. Theo chủ nghĩa Mác, mâu thuẫn giữa chủ nghĩa vị kỉ và CNVT trong ý thức đạo đức chỉ có thể bị giải trừ khi thủ tiêu đối kháng giai cấp, khi quan hệ giữa các cá nhân được thiết lập trên cơ sở chủ nghĩa tập thể. Vấn đề không phải là tách rời hay đối lập lợi ích của mình với lợi ích của người khác, mà là thống nhất các lợi ích ấy trong lợi ích toàn xã hội.

CHỦ NGHĨA VÔ CHÍNH PHỦ (*triết*), trào lưu chính trị - xã hội tiểu tư sản, phủ nhận mọi chính quyền nhà nước và mọi quyền lực chính trị khác, không thừa nhận một trật tự chung đối với tất cả mọi người trong quan hệ giữa người với người, tuyên truyền sự tự do vô hạn của cá nhân. Những người theo CNVCP có khuynh hướng nổi loạn tự phát, không quen kỉ luật trong đấu tranh. Họ phủ nhận sự cần thiết phải chuẩn bị cách mạng, phủ nhận vai trò lãnh đạo của đảng cách mạng trong đấu tranh cách mạng. CNVCP chủ yếu phản ánh tâm lí xã hội của các tầng lớp tiểu tư sản thành thị và nông thôn, của các tầng lớp lạc hậu của

giai cấp công nhân. Những người theo CNVCP đã gây ảnh hưởng hết sức tai hại đối với phong trào công nhân ở nhiều nước trên thế giới. Những đại biểu chính là: Xtiécnơ (Johann Kaspard Schmidt Stirner), Prudông (Pierre Joseph Proudhon), Bakunin. Trước sự phát triển của giai cấp vô sản công nghiệp và của các tổ chức cách mạng của nó ở các nước này, ảnh hưởng của CNVCP bị giảm đi rất nhiều.

CHỦ NGHĨA VÔ THẦN *(triết)*, hệ thống những quan điểm phủ nhận niềm tin vào thần linh và tôn giáo nói chung. Những mặt hợp thành CNVT là sự phê phán tôn giáo về các mặt triết học, lịch sử, khoa học, là sự giáo dục và tuyên truyền vô thần. Tư tưởng vô thần xuất hiện từ thời cổ đại. Ở Ấn Độ, có tư tưởng về vũ trụ vô thuỷ vô chung, không do ai tạo ra. Ở Ai Cập, có tư tưởng hoài nghi về thế giới bên kia. Ở Trung Quốc cổ đại, có quan niệm duy vật và vô thần về khí và về năm nguyên tố hợp thành vũ trụ (kim, mộc, thuỷ, hoả, thổ). Ở Hi Lạp và La Mã cổ đại, có tư tưởng cho rằng thế giới cấu tạo từ các nguyên tố vật chất như nước, lửa, nguyên tử. CNVT phát triển mạnh ở Châu Âu từ thế kỉ 16 trong cuộc đấu tranh của giai cấp tư sản chống giai cấp phong kiến với công cụ tinh thần của nó là đạo Thiên Chúa. Những nhà duy vật – vô thần Pháp thế kỉ 18 đã lên án những thầy tu lợi dụng sự đốt nát của nhân dân để bóc lột, do đó mà chuẩn bị tư tưởng cho cuộc Cách mạng tư sản (1789). Phoiơbắc, nhà vô thần Đức thế kỉ 19, đã vạch trần cơ sở trần thế của tín ngưỡng tôn giáo. Nhưng các nhà vô thần tư sản chưa vạch ra được nguồn gốc và bản chất xã hội của tôn giáo. CNVT macxit (CNVT khoa học) dựa trên quan điểm duy vật biện chứng không những chỉ ra nguồn gốc nhận thức luận, mà còn vạch ra những nguyên nhân kinh tế, xã hội của tôn giáo, mối liên hệ của tôn giáo với lợi ích của các giai cấp thống trị bóc lột trong xã hội có đối kháng giai cấp, cũng như đánh giá lịch sử - cụ thể vai trò của tôn giáo và các tổ chức tôn giáo trong đời sống xã hội.

CHỦ NGHĨA XÃ HỘI *(chính trị)*, trào lưu tư tưởng, học thuyết chính trị ra đời từ thế kỉ 16, 17. Lúc đầu mang tính chất không tưởng, nên gọi là CNXH không tưởng, chủ trương xây dựng một xã hội công bằng, bình đẳng, không có áp bức, không có tư hữu về tư liệu sản xuất, nhưng chỉ bằng cách cải cách pháp luật đương thời bằng cách giáo dục và các biện pháp cải lương. Campanêla (1568 - 1639), Xanh Ximông (1675 - 1755), Âuin (Robert Owen; 1771 - 1858)... đều là những nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng nổi tiếng. Họ phê phán nghiêm khắc những mặt xấu xa của chủ nghĩa tư bản, chứng minh phải thay thế chế độ tư bản chủ nghĩa bằng chế độ xã hội chủ nghĩa. Nhưng họ không thấy được bản chất của chế độ tư bản chủ nghĩa là bóc lột người lao động làm thuê và không thấy được vai trò của giai cấp công nhân.

Những năm 40 thế kỉ 19, Mác và Enghen đã tiếp thu những yếu tố lí luận của CNXH không tưởng, xây dựng học thuyết xã hội chủ nghĩa trên quan điểm duy vật lịch sử và lí luận về giá trị thặng dư, từ đó xác lập học thuyết về CNXH khoa học. Theo nghĩa rộng, CNXH khoa học cũng đồng nghĩa với chủ nghĩa Mác. Theo nghĩa hẹp, CNXH khoa học chỉ là một trong ba bộ phận hợp thành của chủ nghĩa Mác. Theo Mác và Enghen, CNXH khoa học trước hết là một trào lưu tư tưởng, trên cơ sở đó xây dựng thành chế độ xã hội. Xuất phát từ sự phân tích chế độ tư bản chủ nghĩa tại các nước phát triển nhất ở Châu Âu giữa thế kỉ 19, Mác và Enghen cho rằng mâu thuẫn giữa tính hình xã hội hoá sản xuất và sự hạn chế của chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất tất yếu đưa đến sự bùng nổ xã hội, xoá bỏ chủ nghĩa tư bản, chuyển lên CNXH. Giai cấp vô sản là lực lượng có tổ chức nhất, tiên tiến nhất, đại biểu cho phương thức sản xuất mới, là người tiến hành cuộc cách mạng xã hội và xây dựng chế độ mới, chế độ xã hội chủ nghĩa, trong đó đặc trưng cơ bản là xoá bỏ tư hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, giai cấp vô sản nắm lấy toàn bộ công cụ sản xuất dưới hình thức sở hữu công cộng, xoá bỏ giai cấp và bóc lột giai cấp, thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động, xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát triển lực lượng sản xuất.

CNXH khoa học cũng đồng nghĩa với chủ nghĩa cộng sản khoa học. Chủ nghĩa cộng sản khoa học vạch rõ chủ nghĩa cộng sản có hai giai đoạn: giai đoạn thấp là xã hội xã hội chủ nghĩa, giai đoạn cao là xã hội cộng sản chủ nghĩa. Sự khác nhau cơ bản là trong giai đoạn thấp vẫn còn những tàn dư của pháp quyền tư sản, vẫn cần nhà nước để bảo vệ chế độ công hữu và sự phân phối sản phẩm, vẫn còn phân phối theo lao động. Đến giai đoạn cao, lực lượng sản xuất được phát triển ở mức cao nhất, của cải dồi dào nhất, thực hiện phân phối theo nhu cầu, làm theo năng lực. Những người sáng lập CNXH khoa học còn tiên đoán rằng đến giai đoạn cao của CNXH con người được phát triển toàn diện, xã hội lúc đó là một cộng đồng tự do, bình đẳng, sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện phát triển tự do của mọi người, không còn nhà nước, không còn giai cấp.

Đó thật sự là một xã hội lí tưởng, cao đẹp nhất trong lịch sử loài người. Theo chủ nghĩa Mác, từ chủ nghĩa tư bản lên CNXH phải trải qua một thời kì quá độ, trong thời kì đó tất yếu phải thực hiện chuyên chính vô sản. Thời kì đó dài hay ngắn là tuỳ thuộc ở trình độ trưởng thành của giai cấp vô sản – sự phát triển của lực lượng sản xuất. Về sau Lênin cho rằng điều kiện quan trọng nhất để CNXH có thể thắng chủ nghĩa tư bản là CNXH phải có năng xuất lao động cao hơn hẳn chủ nghĩa tư bản.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga 1917 đã biến CNXH từ học thuyết lí luận thành hiện thực. Khái niệm CNXH hiện thực xuất hiện từ những năm 70, là để nói về xã hội xã hội chủ nghĩa được xây dựng trong thực tế ở Liên Xô và Đông Âu. Những người khởi xướng quan niệm "CNXH hiện thực" cho rằng đó là mô hình xã hội xã hội chủ nghĩa tốt nhất, kiểu mẫu nhất, trong khi "chủ nghĩa cộng sản Châu Âu" do một số đảng cộng sản tại các nước tư bản phát triển Tây Âu khởi xướng lại cho rằng "CNXH hiện thực" có nhiều khuyết tật, do vậy "chủ nghĩa cộng sản Châu Âu" chủ trương tìm kiếm một mô hình chủ nghĩa xã hội khác dân chủ hơn, độc lập hơn, có hiệu lực hơn. Giới lãnh đạo Liên Xô cho rằng kể từ thập kỉ 70, Liên Xô đã chuyển sang "chủ nghĩa xã hội phát triển", tức là giai đoạn phát triển cao hơn, chín muồi hơn, tiếp cận hơn với giai đoạn của chủ nghĩa cộng sản. Thực tế chứng tỏ lí thuyết về "CNXH phát triển" là một quan niệm chủ quan duy ý chí, đốt cháy giai đoạn, sai lầm về đường lối cải tổ kể từ 1985 đã đưa đến sự sụp đổ chế độ xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên Xô. Tuy nhiên, mục tiêu lí tưởng của CNXH khoa học vẫn được những nước xã hội chủ nghĩa, những người xã hội chủ nghĩa chân chính ở Đông Âu và Liên Xô tiếp tục phấn đấu thực hiện.

CHỦ NGHĨA XÃ HỘI DÂN CHỦ *(chính trị;* Ph. socialisme démocratique), quan điểm tư tưởng và chính trị rất đa dạng và nhiều màu sắc về việc cải tạo chủ nghĩa tư bản thành chủ nghĩa xã hội bằng con đường cải cách dân chủ, đối lập với hệ tư tưởng khoa học của chủ nghĩa Mác – Lênin, chủ nghĩa xã hội khoa học và thực tiễn hoạt động của các đảng cộng sản và công nhân. CNXHDC là hệ tư tưởng của các phái dân chủ xã hội (hữu khuynh và tả khuynh), của những nhà theo đạo Thiên Chúa tả khuynh, của các khuynh hướng chủ nghĩa xã hội xiônit, chủ nghĩa xã hội kiểu Mĩ Latinh, kiểu Châu Phi, vv.

CNXHDC bác bỏ những luận điểm quan trọng nhất của học thuyết Mác – Lênin về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, về cách mạng xã hội chủ nghĩa và chuyên chính vô sản. Họ tuyên truyền về "hợp tác giai cấp", "hoà bình xã hội", về những việc tự tu dưỡng đạo đức, về tư tưởng của thuyết đa nguyên chính trị, những tư tưởng về trách nhiệm toàn cầu của "phương Bắc" đối

với "phương Nam", vv. Các đảng, các phái theo CNXHDC đều có quan niệm riêng của họ về chủ nghĩa xã hội, về các vấn đề cải tổ xã hội theo những cái gọi là nguyên tắc của CNXHDC. Họ tuyên bố nguyên tắc chủ yếu trong những nguyên tắc đó là nền "dân chủ đa nguyên", mưu toan xây dựng chủ nghĩa xã hội bằng biện pháp cải cách, sử dụng chế độ nghị viện tư sản, nhằm giành chính quyền chỉ thông qua bầu cử, khước từ những cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa, những thay đổi cơ bản về cơ cấu chính trị và kinh tế của chủ nghĩa tư bản hiện đại. Mục đích thực sự của CNXHDC là duy trì chủ nghĩa tư bản, là cải cách chủ nghĩa tư bản trong khuôn khổ của bản thân chủ nghĩa tư bản. Những luận điểm cơ bản của CNXHDC được trình bày trong bản Tuyên ngôn về "Những mục tiêu và nhiệm vụ của chủ nghĩa xã hội dân chủ" được thông qua tại Đại hội thành lập Quốc tế xã hội chủ nghĩa tại Đức tháng 7.1951.

CHỦ NGHĨA XÃ HỘI ĐẠO ĐỨC (*triết*), hệ thống các quan điểm muốn đặt cơ sở cho lí tưởng xã hội chủ nghĩa xuất phát từ các nguyên tắc đạo đức, do các đại biểu của chủ nghĩa Kantơ mới đề ra vào cuối thế kỉ 19 - đầu thế kỉ 20 [Côhen (Ph. Marcel Cohen), Natoocpơ, Fooclendơ (Đ. Karl Vorländer), vv.]. Theo quan niệm của những người theo CNXHDD, thì chủ nghĩa xã hội là đồng nghĩa với một "thế giới quan đạo đức nhất định", còn đạo đức học là một khoa học có mục đích loại bỏ các mâu thuẫn trong quan hệ xã hội; nó xuất phát từ đạo đức học của Kantơ là đoàn kết. Những người theo CNXHDD đặt lên hàng đầu các quan hệ đạo đức và tư tưởng hoàn thiện dần dần của loài người về mặt đạo đức. Những người macxit trong thời gian đó đã phê phán CNXHDD là duy tâm và đã vứt bỏ các vấn đề cơ bản của chủ nghĩa Mác (giai cấp và đấu tranh giai cấp, cách mạng xã hội, vv.). Atlơ (Max Adler; Áo), Tugan Baranôpxki (Туган Барановский; Nga) và nhiều người khác đã tuyên truyền cho CNXHDD. CNXHDD được trình bày tỉ mỉ trong các cuốn sách "Kantơ và chủ nghĩa xã hội" (1900), "Kantơ và Mác" (1911) của Fooclendơ.

CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC (*triết*) x. ***Chủ nghĩa xã hội.***

CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHÔNG TƯỞNG (*triết*), những học thuyết về chủ nghĩa xã hội trước chủ nghĩa Mác, xuất hiện ngay từ thời kì chủ nghĩa tư bản ra đời (thời Phục hưng). Thế kỉ 16 - 17, Morơ (Anh), Muynxơ (Đức), Campanela tưởng tượng ra xã hội lí tưởng không có tư hữu, mọi người cùng làm cùng hưởng (Morơ gọi là "xứ không tưởng", nghĩa là không tồn tại ở đâu cả). Thế kỉ 18, Mêliê (Jean Meslier), Moreli (Giovanni Morelly) (Pháp) nêu ra lí tưởng về xã hội "hợp lí", có kế hoạch sản xuất và phân phối, không còn áp bức, bóc lột, ăn bám. Thế kỉ 19, khi chủ nghĩa tư bản phát triển mạnh bộc lộ rõ những mâu thuẫn của nó, thì CNXHKT đạt đến đỉnh cao trong học thuyết của những nhà xã hội chủ nghĩa vĩ đại: Xanh - Ximông, Furiê (Pháp), Âuin (Anh) phê phán sâu sắc những bất công của chủ nghĩa tư bản, và cho rằng chủ nghĩa xã hội phải quản lí việc sản xuất và phân phối. Nhưng làm thế nào để tổ chức được một xã hội như thế thì các ông chỉ đặt hi vọng vào sự vận động thuyết phục và sự làm gương. Một số nhà tư tưởng khác chủ trương lập hội kín, dùng bạo lực để cải tạo xã hội. Babơp thế kỉ 18, Đêzami (Ph. Théodore Dézamy), Blăngki, Vaitơlinh (Wilhelm Weitling) thế kỉ 19 được gọi là những nhà cộng sản chủ nghĩa; tư tưởng của họ có tính cách mạng triệt để hơn, song đó cũng chỉ là chủ nghĩa cộng sản không tưởng.

Đặc điểm của CNXHKT là chưa chứng minh được học thuyết của mình bằng quy luật phát triển khách quan của xã hội, nghĩa là chưa có luận cứ khoa học. Những thử nghiệm xây dựng các đơn vị cộng đồng xã hội chủ nghĩa của Âuin, Furiê ở Anh, Hoa Kì trong thế kỉ 19 đã không thành công.

CHỦ NGHĨA XÉT LẠI (*triết*), quan điểm lí luận chính trị xuất hiện cuối thế kỉ 19 - đầu thế kỉ 20, lúc đầu là của Becxtanh sau đó là của những người đòi "xét lại" những luận điểm của Mác và Enghen về cương lĩnh, chiến lược và sách lược cách mạng, vv.

Becxtanh phê phán lí luận của Mác mà Đảng xã hội dân chủ Đức coi là chính thống sau khi Enghen mất, trên những điểm sau: 1) Cho rằng lối cấu trúc tư biện của Hêghen ở Mác là nguyên nhân của nhiều sai lầm về dự đoán, thậm chí cả về chiến lược. Becxtanh cho rằng Mác và Enghen đã kết hợp chủ nghĩa xã hội với cách mạng là sai lầm, vì đó là hai vấn đề hoàn toàn khác nhau về nguồn gốc và bản chất. 2) Cho rằng sự phát triển kinh tế của xã hội tư bản hiện đại mâu thuẫn với một số luận điểm của Mác, nhất là về sự phân cực các giai cấp xã hội và về những hậu quả của tích tụ tư bản. Becxtanh cho rằng trên thực tế tuy giai cấp vô sản có đông lên nhưng quỹ tiền lương trả cho lao động cũng tăng và đồng thời những tầng lớp trung lưu mới cũng xuất hiện. Tư bản càng tích tụ thì số cổ đông càng tăng lên, tức là số người có của cũng tăng lên. 3) Cho rằng trái với những dự đoán của Mác, các cuộc khủng hoảng kinh tế của chủ nghĩa tư bản không trầm trọng lên. Ngược lại, chủ nghĩa tư bản tỏ ra càng có khả năng khắc phục các cuộc khủng hoảng đó. 4) Cuối cùng, Becxtanh đề nghị một chiến lược cải lương, dựa vào quyền phổ thông đầu phiếu, và các quyền dân chủ khác, mà chuyển dần sang chủ nghĩa xã hội.

Các luận điểm Becxtanh đã bị Kauxky, Luxembua (Rosa Luxemburg) rồi Plêkhanôp và Lênin phê phán kịch liệt. Những sự phê phán này tập trung vào những mặt tư tưởng, kinh tế và chính trị và khẳng định chủ nghĩa Mác là học thuyết khoa học là vũ khí của giai cấp vô sản. Vấn đề cơ bản mà CNXL đặt ra là vấn đề mối quan hệ giữa lí luận và thực tiễn. Cũng do đó, mỗi khi có những biến đổi mới trong đời sống xã hội, thực tiễn đặt ra vấn đề kiểm tra lại tính chân lí của những luận điểm này, hay luận điểm nọ của lí luận, thì đồng thời CNXL xuất hiện. Do đó, cuộc đấu tranh với CNXL cứ tái diễn gần như là định kì trong phong trào công nhân.

Sau khi chủ nghĩa xã hội sụp đổ ở Liên Xô và các nước Đông Âu, những người macxit chân chính rút ra những bài học thiết thực để phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin và đấu tranh cho sự thắng lợi cuối cùng của chủ nghĩa xã hội. Trong khi đó, CNXL đi tới hoàn toàn phủ định chủ nghĩa Mác - Lênin, coi đó là học thuyết đã lỗi thời, đồng thời phủ nhận chủ nghĩa xã hội, coi như không còn thích hợp.

CHỦ NGHĨA YÊU NƯỚC (*triết*), nguyên tắc đạo đức về chính trị mà nội dung là tình yêu, lòng trung thành, ý thức phục vụ tổ quốc. Xã hội nguyên thuỷ đã có những mầm mống của CNYN, dựa trên tình cảm máu mủ giữa các thành viên của thị tộc hay bộ lạc. Từ khi xã hội nguyên thuỷ tan rã, tình cảm tự nhiên gắn bó với quê hương, tiếng mẹ đẻ, các truyền thống... kết hợp với nhận thức về nghĩa vụ của người dân đối với cả cộng đồng xã hội đã được thiết lập. Cùng với sự hình thành dân tộc và nhà nước dân tộc, CNYN từ chỗ chủ yếu là một yếu tố trong tâm lí xã hội, đã trở thành hệ tư tưởng. Nó trở thành lực lượng tinh thần vô cùng mạnh mẽ, động viên mọi người đứng lên bảo vệ tổ quốc chống lại mọi cuộc xâm lược. CNYN chân chính thể hiện ở lòng trung thành với tổ quốc vì lợi ích của dân tộc, của nhân dân bảo vệ sự sinh tồn của dân tộc và đấu tranh cho sự phồn vinh của đất nước.

CHỦ NGỮ (*ngôn ngữ*), thành phần chính của câu đơn bình thường; nêu đối tượng mà hành động, trạng thái, tính chất của nó được nói đến ở vị ngữ. Chủ ngữ trong tiếng Việt thường đứng trước vị ngữ.

CHỦ NHIỆM CHÍNH TRỊ (*quân sự*), thủ trưởng cơ quan chính trị từ cấp trung đoàn (và tương đương) đến cấp quân khu (và tương đương) và cấp bộ trong Quân đội nhân dân Việt Nam. Có trách nhiệm trực tiếp xây dựng và hướng dẫn, kiểm tra cơ quan chính trị cấp mình và cấp dưới tiến hành công tác đảng, công tác chính trị. CNCT hoạt động dưới sự lãnh đạo của đảng uỷ và sự hướng dẫn của phó chỉ huy (phó tư lệnh) về chính trị cấp mình cũng như phó chỉ huy (phó tư lệnh) về chính trị và cơ quan chính trị cấp trên.

CHỦ NÔ (*sử*), người chiếm hữu hay sở hữu nô lệ trong chế độ chiếm hữu nô lệ có quyền được thừa kế tiếp tục sở hữu con nô lệ, có thể mua, bán, gán nợ hoặc chuyển nhượng nô lệ. Ở Hi Lạp, La Mã cổ đại và một số nơi khác, CN có đến hàng trăm hoặc hàng nghìn nô lệ lao động trong các cơ sở sản xuất thủ công, khai mỏ, vận tải, buôn bán và "đại trại" (latifundia). Chế độ nô lệ còn tồn tại ở một số nơi trong thời cận đại. Đặc biệt ở Hoa Kì (cho đến 1865) và ở Braxin (đến 1888), nhiều CN vẫn sử dụng lao động của nô lệ trong các đồn điền chuyên canh.

CHỦ NỢ (*kinh tế*), người cho vay (CN) cho một người khác vay một món nợ (con nợ) bằng tiền hay hiện vật. Khi đến kì hạn, CN có quyền đòi con nợ phải hoàn trả khoản tiền vay, kèm theo lãi. CN có quyền (quyền đòi nợ) bắt buộc người đi vay phải trả một số tiền, hay một tài sản nhất định, hoặc thực hiện một dịch vụ nào đó. Việc cho vay hàm nghĩa tín nhiệm, tin cậy, nên đồng dạng với tín dụng. Nhưng có trường hợp không hoàn toàn giống với cho vay (tín dụng) là vay trước trả sau, và quyền đòi nợ của CN không như vậy đó là trường hợp nhà nước là CN, nhà nước có quyền đòi nợ về thuế hay lệ phí, người chịu thuế có nghĩa vụ phải trả nợ cho nhà nước.

CHỦ QUAN (*triết*), cái thuộc về chủ thể hoặc được sản sinh ra từ hoạt động của chủ thể. Trong triết học cận đại và hiện đại, CQ đôi khi bị đối lập một cách phi nguyên tắc với cái khách quan và được xem xét với tư cách là thuộc tính "nội tại" của chủ thể. Khác với các sự vật xung quanh, sự tồn tại của CQ được biểu hiện dưới hai dạng: với tư cách là tri thức và với tư cách là xúc cảm của bản thân chủ thể. Triết học Mác cho rằng vấn đề về mối quan hệ của CQ với khách quan bắt nguồn từ vấn đề chủ thể và khách thể, còn bản thân các phạm trù CQ và khách quan là tương đối, luôn luôn chuyển hoá cho nhau.

Dưới dạng tri thức, CQ không phải là một lĩnh vực nào đó hoàn toàn chủ quan, bởi vì tri thức không nói về bản thân mình, mà nói về khách thể được nó tái tạo. Tri thức với tư cách là CQ không phản ánh thuộc tính của nó như là một lĩnh vực thực thể đặc biệt, khác với hiện thực khách quan, mà chỉ phản ánh những nhân tố mà bất kì tri thức nào cũng không thể tái tạo đầy đủ và hoàn toàn. Với nghĩa đó, nhận thức vận động từ CQ nhiều hơn đến CQ ít hơn. Bác bỏ sự đối lập siêu hình giữa CQ và khách quan, triết học Mác đã chỉ ra rằng không một trình độ nhận thức nào là CQ hoặc khách quan thuần tuý, rằng trong quá trình vận động của nhận thức thường xuyên có sự thay thế CQ bằng khách quan, đồng thời cần vạch ra nội dung khách quan vốn có ở những trình độ nhận thức đã bị vượt qua. Vì vậy, nội dung khách quan vốn có trong mọi ảo tưởng, trong mọi sai lầm.

Dưới dạng xúc cảm của bản thân chủ thể, CQ thể hiện tính không lặp lại, sự đa dạng trong thế giới CQ của mỗi cá nhân. Tuy nhiên, chính dạng đó của CQ cũng không đặc trưng cho sự tồn tại CQ đặc biệt nào đó. Bởi vì, mặc dù mang tính cá thể, song những xúc cảm đó được sản sinh ra từ hoạt động thực tế của chủ thể và từ sự giao tiếp của chủ thể đó với chủ thể khác. Do vậy không phải hoàn toàn ngẫu nhiên mà khi bàn đến phạm trù CQ trong hoạt động nhận thức của con người, Lênin tán thành luận điểm sau đây của Hêghen: "Cái phong phú nhất là cái cụ thể nhất và cái chủ quan nhất".

CHỦ QUYỀN QUỐC GIA (*luật*), thuộc tính chính trị - pháp lí không thể tách rời của quốc gia. Nội dung của CQQG gồm quyền tối cao của quốc gia trong phạm vi lãnh thổ của mình và quyền độc lập của quốc gia trong quan hệ quốc tế. Quyền tối cao của quốc gia ở trong nước thể hiện ở quyền lực đầy đủ để giải quyết mọi vấn đề chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, vv. không có sự can thiệp từ phía các quốc gia khác và các tổ chức quốc tế. Quyền độc lập của quốc gia trong quan hệ quốc tế thể hiện ở chỗ không có một quyền lực nào, một cơ quan nào, một tổ chức quốc tế nào đứng trên các quốc gia; tất cả các quốc gia tham gia quan hệ quốc tế với tư cách là những chủ thể bình đẳng và hoàn toàn độc lập, tự quyết định các vấn đề đối nội và đối ngoại của mình. Hai nội dung của CQQG gắn bó chặt chẽ với nhau và là tiền đề cho nhau. Những nội dung này được khẳng định trong pháp luật của từng quốc gia và trong các văn bản pháp lí quốc tế. Việc tôn trọng CQQG ngày nay trở thành một nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế hiện đại.

CHỦ TÀI KHOẢN (*kinh tế*), tổ chức, cơ quan, xí nghiệp hoặc cá nhân thuộc tất cả các thành phần kinh tế và kể cả các tổ chức và tư nhân ở nước ngoài có phương tiện tiền tệ gửi vào tài khoản tại bất cứ ngân hàng nào. CTK có quyền yêu cầu ngân hàng trích chuyển trả cho bất cứ đối tượng nào có tài khoản ở ngân hàng và có quyền rút tiền trên tài khoản để sử dụng cho các nhu cầu sản xuất, kinh doanh và các chi phí khác của mình.

CHỦ THỂ CỦA TỘI PHẠM (*luật*), người có hành vi phạm tội trong khi có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi nhất định. Bộ luật hình sự Việt Nam quy định: người đủ 14 tuổi trở lên nhưng chưa đủ 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về những tội phạm nghiêm trọng do cố ý; người đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm. CTCTP là một trong bốn yếu tố bắt buộc để cấu thành tội phạm. Đối với một số loại tội nhất định có những loại chủ thể đặc biệt. Vd. đối với tội tham ô tài sản xã hội chủ nghĩa, chủ thể chỉ có thể là những người có chức vụ, quyền hạn, liên quan đến các tài sản xã hội chủ nghĩa thuộc trách nhiệm trực tiếp quản lí của họ.

CHỦ THỂ LUẬT QUỐC TẾ (*luật*), những tổ chức tham gia quan hệ quốc tế được luật quốc tế điều chỉnh, có những quyền và nghĩa vụ pháp lí quốc tế phát sinh từ những mối quan hệ quốc tế đó quy định. Các quốc gia là chủ thể chủ yếu của luật quốc tế. Các dân tộc đang đấu tranh nhằm thực hiện quyền tự quyết dân tộc là chủ thể cơ bản, bình đẳng trong quan hệ luật quốc tế. Các dân tộc đó dần dần chuyển thành chủ thể chủ yếu của luật quốc tế, trở thành các quốc gia, vì các dân tộc ấy thực hiện quyền tự quyết sẽ dẫn đến hình thành quốc gia dân tộc độc lập. Các tổ chức quốc tế liên chính phủ là chủ thể đặc biệt của luật quốc tế. Đó là các tổ chức do các quốc gia thoả thuận thành lập ra để thực hiện những mục đích nhất định. Năng lực pháp luật của các tổ chức liên quốc gia được quy định trong điều lệ và phù hợp với mục đích thành lập của nó. Tự nhiên nhân và pháp nhân không là chủ thể của luật quốc tế.

CHỦ THỂ PHÁP LUẬT (*luật*), những cá nhân hoặc tổ chức mà theo quy định của pháp luật có khả năng có được các quyền và nghĩa vụ pháp lí, trực tiếp hoặc thông qua người đại diện thực hiện các quyền và nghĩa vụ đó. CTPL có năng lực chủ thể. Năng lực chủ thể gồm năng lực pháp lí và năng lực hành vi. Năng lực pháp lí là khả năng của chủ thể có được các quyền chủ thể và có các nghĩa vụ pháp lí mà nhà nước quy định. Năng lực hành vi là khả năng của chủ thể được nhà nước thừa nhận bằng hành vi của mình, thực hiện các quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lí tham gia vào các quan hệ pháp luật. Các CTPL bao gồm các công dân (thể nhân), pháp nhân, tổ chức và nhà nước.

CHỦ THỂ QUẢN LÍ (*kinh tế*), các cơ quan quản lí tương ứng thực hiện sự lãnh đạo có hướng đích đối với đối tượng quản

lí. Do đối tượng quản lí là những khâu tổ chức trong cơ cấu của hệ thống kinh tế - xã hội được hình thành trong quá trình phân công và hợp tác lao động của những tập thể lao động (bao gồm nền kinh tế quốc dân nói chung, các ngành, liên hiệp các xí nghiệp...), nên CTQL cũng được hình thành trong một hệ thống quản lí thống nhất, có cấp bậc của các cơ quan quản lí, có sự phân chia chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của từng cấp và từng khâu quản lí. Ở Việt Nam, trong quá trình đổi mới kinh tế, vấn đề chủ thể quản lí có ý nghĩa quan trọng và từng bước được đổi mới theo hướng Nhà nước giữ vai trò CTQL đối với nền kinh tế quốc dân, thực hiện chức năng quản lí nhà nước về kinh tế ở tầm vĩ mô bằng các chính sách kinh tế, các biện pháp kinh tế, hành chính, pháp luật, tổ chức, chính trị - tư tưởng, nhưng không trực tiếp quản lí sản xuất - kinh doanh. Trong nền kinh tế quốc dân, nhiều thành phần được quản lí theo cơ chế thị trường; các tổ chức kinh tế thuộc các thành phần kinh tế đều là những đơn vị kinh doanh tự chủ, bình đẳng trước pháp luật, nên mỗi đơn vị là một CTQL do giám đốc doanh nghiệp quản lí. Với sự hình thành cơ chế quản lí mới, mỗi CTQL có quyền tự chủ kinh doanh, không chịu sự quản lí mang tính mệnh lệnh và sự vụ của một cơ quan chủ quản hành chính cấp trên. Đó là một cuộc cải cách nhằm đề cao quyền hạn, trách nhiệm và tính năng động của doanh nghiệp, để các doanh nghiệp hoạt động và phát triển theo quy luật của kinh tế thị trường với sự quản lí của nhà nước.

CHỦ THỂ SÁNG TẠO (*văn*), người tạo ra các giá trị tư tưởng thẩm mĩ bằng tác phẩm của mình. Khi nói đến CTST người ta nhấn mạnh đến vai trò chủ quan của người sáng tác trước những đối tượng sáng tác, đến thế giới quan, nhân sinh quan, tình cảm, tài năng cá nhân và tinh thần tự chủ của họ. Hoạt động của CTST bắt đầu từ quan sát đối tượng thẩm mĩ khách quan và quan sát nhu cầu thị hiếu thẩm mĩ xã hội, nhằm tái tạo các chất liệu thu nhận được để biến đổi đối tượng này thành đối tượng có tính chất cụ thể, sau đó, vật chất hoá nó bằng màu sắc, đường nét âm thanh, giai điệu, tiết tấu, ngôn từ, hình ảnh, điện mạo, tính cách... tạo thành một "vật phẩm" mang tính điển hình thẩm mĩ. Mức độ khác nhau của quá trình biến đổi đối tượng và vật chất hoá các cảm xúc về đối tượng nói lên năng lực thẩm mĩ của CTST. CTST thẩm mĩ trong văn nghệ là văn nghệ sĩ. Với nghệ sĩ thì cá tính sáng tạo có một vai trò rất quan trọng. Đó là một hiện tượng phức tạp, nhưng được xác định bởi hai phẩm chất lớn: 1) Tính độc đáo trong cách khai thác và biểu hiện thẩm mĩ. 2) Tính tối ưu của con đường mà nghệ sĩ đề xuất để cải tạo thực tại bằng thẩm mĩ.

CHỦ THỂ THẨM MĨ (*triết*), phạm trù mĩ học chỉ rõ trạng thái và tư cách của con người trong quá trình hoạt động thẩm mĩ bao gồm xúc cảm thẩm mĩ, thưởng thức cái đẹp, sáng tạo nghệ thuật. Hoạt động thẩm mĩ của một người với tư cách là CTTM phụ thuộc vào điều kiện xã hội, trình độ thị hiếu và lí tưởng thẩm mĩ của họ. Giáo dục thẩm mĩ giữ vai trò quan trọng trong việc nâng cao trình độ thẩm mĩ của nhân dân, khiến nhân dân trở thành những CTTM tích cực, có trình độ cao trong việc đánh giá, thưởng thức và sáng tạo cái đẹp trong cuộc sống và trong nghệ thuật.

CHỦ THỂ VÀ KHÁCH THỂ (*triết*), hai phạm trù triết học. Khái niệm "chủ thể" lúc đầu (chẳng hạn ở Arixtôt) được dùng theo nghĩa rộng có nghĩa là cái mang những đặc tính, trạng thái, hoạt động và về mặt này thì đồng nghĩa với khái niệm thực thể. Từ thế kỉ 17, khái niệm "chủ thể" và khái niệm tương quan với nó "khách thể" bắt đầu được dùng trước hết với ý nghĩa nhận thức luận. Theo nghĩa rộng, trong lí luận phản ánh, vật chất là chủ thể của mọi sự biến đổi. Theo nghĩa hẹp, chủ thể là con người (cá nhân hoặc nhóm) tiến hành hoạt động nhận thức và hoạt động cải tạo thực tiễn. Khách thể là đối tượng của hoạt động nhận thức và hoạt động cải tạo thực tiễn của chủ thể. Khách thể không phải là toàn bộ thế giới hiện thực, mà chỉ là một bộ phận nhất định của thế giới đó - bộ phận đang tác động qua lại với chủ thể. Chẳng hạn, mặc dù các hạt cơ bản như điện tử, proton, vv. vốn tồn tại khách quan, nhưng chỉ đến cuối thế kỉ 19 mới trở thành khách thể nhận thức và hoạt động của con người.

Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm giải quyết khác nhau về vấn đề mối quan hệ giữa CTVKT. Chủ nghĩa duy vật trước Mác coi khách thể là cái tồn tại không phụ thuộc vào chủ thể và hiểu nó là thế giới khách quan, còn theo nghĩa hẹp là đối tượng của nhận thức. Đồng thời, chủ thể được coi là cái gì đó thụ động, chỉ tiếp thu các tác động từ bên ngoài, chứ không có tác động gì đến khách thể. Các nhà duy tâm coi tác động qua lại giữa CTVKT và bản thân sự tồn tại của khách thể là bắt nguồn từ hoạt động của chủ thể; đồng thời, trên cơ sở đó, họ tìm cách giải thích vai trò tích cực của chủ thể trong nhận thức. Chủ nghĩa duy vật biện chứng thừa nhận khách thể tồn tại không phụ thuộc vào chủ thể, song hai mặt đó có mối quan hệ khăng khít với nhau, tác động qua lại với nhau, đó là hai mặt của quá trình nhận thức và thực tiễn. Khách thể không phải là mặt đối lập trừu tượng của chủ thể vì chủ thể tích cực cải tạo khách thể, và cơ sở của sự tác động qua lại giữa chúng là thực tiễn lịch sử xã hội của loài người. Trong quá trình đó, các mặt và các đặc tính của hiện thực khách quan trở thành khách thể của hoạt động thực tiễn, và chủ thể hình thành và biến đổi trong quá trình tích cực cải tạo thế giới bên ngoài. Là lực lượng tích cực trong mối liên hệ qua lại giữa CTVKT, con người, do đó, không thể hoạt động tuỳ tiện, vì khách thể vạch ra những ranh giới và giới hạn nhất định trong hoạt động của chủ thể. Chính trên cơ sở đó mà nảy sinh sự cần thiết phải nhận thức các qui luật của khách thể để làm cho hoạt động của chủ thể phù hợp với các qui luật đó, bởi vì mục đích của nó là phù hợp với lôgic phát triển của thế giới, do những nhu cầu của chủ thể và trình độ phát triển của sản xuất quyết định một cách khách quan. Tuỳ theo tình hình đó cũng như tuỳ theo trình độ nhận thức các quy luật khách quan, con người đề ra những mục tiêu tự giác mà trong quá trình phấn đấu đạt tới các mục tiêu đó, cả khách thể lẫn chủ thể đều biến đổi.

CHỦ THỂ XÃ HỘI (*triết*), chủ thể xét về mặt xã hội, mặt chủ quan của các quan hệ xã hội tức là các quan hệ sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng. CTXH thể hiện ra và hoạt động với tư cách: cá nhân; nhóm; thể chế; xã hội. CTXH là một yếu tố trong quá trình (hay hệ thống) tương tác xã hội gồm ba yếu tố sau đây: a) Chủ thể; b) Khách thể; c) Quan hệ qua lại giữa chủ thể và khách thể.

CHỦ TỊCH NƯỚC (*luật*), người đứng đầu nhà nước, thay mặt nhà nước về đối nội và đối ngoại. CTN có quyền: công bố hiến pháp, luật, pháp lệnh; thống lĩnh các lực lượng vũ trang; đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm phó CTN, thủ tướng chính phủ, chánh án Tòa án nhân dân tối cao, viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội hoặc Uỷ ban thường vụ quốc hội, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức phó thủ tướng, bộ trưởng và các thành viên khác của chính phủ và công bố quyết định tuyên bố tình trạng chiến tranh, quyết định đặc xá, ra lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ, ban bố tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc từng địa phương; cử hoặc triệu hồi đại sứ, tiếp nhận đại sứ nước ngoài; tiến hành đàm phán, kí kết điều ước quốc tế; quyết định phê chuẩn hoặc tham gia điều ước quốc tế; quyết định cho nhập hoặc tước quốc tịch; quyết định đặc xá; tham dự các phiên họp của Uỷ ban thường vụ quốc hội; ban hành lệnh quyết định để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

CTN do Quốc hội bầu trong số đại biểu quốc hội với nhiệm kì năm năm; chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước quốc

hội. Khi CTN không làm việc được trong một thời gian dài thì phó chủ tịch giữ quyền chủ tịch, trong trường hợp khuyết CTN thì phó chủ tịch giữ quyền chủ tịch cho đến khi Quốc hội bầu chủ tịch mới. Về mặt pháp lí, chức vụ CTN ở Việt Nam lần đầu tiên được quy định tại Hiến pháp năm 1946 và năm 1959; Hiến pháp năm 1980 quy định Hội đồng Nhà nước là chủ tịch tập thể; Hiến pháp năm 1992 quy định lại chức vụ CTN. Hồ Chí Minh (1890 - 1969) người khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, là CTN đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà (1945 - 69).

CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ (*luật*), thẩm phán trong hội đồng xét xử một vụ án. CTPT là người điều khiển phiên toà. Chánh án, phó chánh án hoặc chánh toà, phó chánh toà, thậm chí một thẩm phán trong hội đồng xét xử cũng có thể được giao giữ trách nhiệm CTPT. Khi cần, chánh án toà án nhân dân tối cao tự giữ cương vị CTPT của toà án.

Trong khi nghị án cũng như trong việc quyết định các vấn đề của vụ án, hội đồng xét xử biểu quyết theo đa số. Các thành viên trong hội đồng xét xử bình đẳng, độc lập và chỉ tuân theo pháp luật. CTPT có ý kiến biểu quyết sau cùng. Tuy nhiên, đối với một số hành vi tố tụng mà luật quy định rõ thuộc thẩm quyền của CTPT thì CTPT tự quyết định và phải chịu trách nhiệm cá nhân về tính đúng đắn của quyết định đó. (Vd. khi thẩm phán toà án nhân dân cấp tỉnh hoặc toà án quân sự cấp quân khu trở lên được phân công ra quyết định bắt bị can, bị cáo để tạm giam).

CHỦ VĂN BẰNG BẢO HỘ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP (*công*), tổ chức hoặc cá nhân được cấp văn bằng bảo hộ hoặc được chuyển giao quyền sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp (vd. chủ bằng độc quyền sáng chế, chủ giấy chứng nhận đăng kí nhãn hiệu hàng hoá, vv.).

CHỦ Ý (*mĩ thuật*; cg. chủ, ý), bộ phận chính (trung tâm) của bàn thờ (giường thờ) gia tiên theo phong tục Việt Nam xưa; thường có ở những nhà khá giả, cha ông giàu có, có chức tước, bằng sắc. Gồm một cái ngai (cái ỷ) trên mặt đặt một hay nhiều hộp gỗ (cái chủ). Ngai cao khoảng 0,50 m, rộng 0,40 m, có bệ bằng gỗ chạm trổ, sơn son thếp vàng; lưng gỗ rộng 0,12 m, đầu trên nhô cao chạm (hổ phù); hai tay ngai khuỳnh hai bên. Hộp chủ bằng gỗ sơn đen, đỏ (0,30 x 0,12 x 0,10 m) đậy úp từ trên xuống bệ, trong đặt bài vị (biển gỗ) khắc tên họ, ngày sinh, ngày mất, chức tước của người được thờ. Ngày thường, ngai thờ phủ vải đỏ, như người ngồi giữa bàn thờ ôm bộ chủ rất uy nghiêm. Bài vị có bệ riêng, đôi khi có nắp phụ che ngoài, phải rút mở theo rãnh mới đọc được chữ bên trong.

CHÚ GIẢI (*tin học*; A. comment), những điều giải thích thêm được viết dưới dạng các câu trong một chương trình máy tính nhằm làm cho nội dung các câu lệnh của chương trình được dễ hiểu. Các CG được đặt vào các vị trí nhất định theo quy định cú pháp của ngôn ngữ lập trình và được bỏ qua khi dịch chương trình sang ngôn ngữ máy.

CHÚ THÍCH (*xuất bản*), lời giải thích ngắn gọn ở một chỗ cụ thể trong văn bản chính hoặc văn bản phụ. Thường gặp ở cuối trang nơi có điểm cần giải nghĩa hoặc nói rõ thêm. CT có thể dùng để phê phán những quan điểm lỗi thời, những sự kiện không đúng. CT được dùng có kết quả trong các sách dịch để đánh giá quan điểm tư tưởng của tác giả, bổ sung những dữ kiện mới. CT cần ngắn gọn, cụ thể, có giá trị. CT chỉ rõ tác giả, dịch giả, biên tập viên hay người xuất bản, người hiệu đính. CT có thể đặt trong ngoặc giữa văn bản hoặc thành đoạn riêng có dấu CT. Cũng có thể CT sau toàn chương, toàn văn bản chính, trong ảnh đăng trên báo và tạp chí.

CHÚ Ý (*giáo dục*), sự tập trung tư tưởng, ý thức vào một hay một vài sự vật, hiện tượng nào đó (có thực hay tưởng tượng) làm cho chúng được phản ánh tốt hơn. Có thể diễn ra một cách có chủ định hay không chủ định. Được đánh giá theo cường độ, tính ổn định, tính di chuyển, tính phân phối và khối lượng. Là điều kiện của mọi hoạt động có ý thức. Một dạng đặc biệt của CY là dãng trí (x. ***Đãng trí***).

CHUA ME ĐẤT (*nông*), tên chung các loài cây, cỏ, họ Chua me đất (*Oxalidaceae*). Chứa nhiều axit oxalic, là cây phản ánh đất chua. Mọc hoang ở các bãi cỏ, đất ẩm ướt, dưới bóng cây. Có nhiều loài: 1) CMD hoa vàng (*Oxalis corniculata, O. repens, O. javanica;* tk. chua me ba chia, toan tương thảo). Dùng luộc ăn với rau muống hay nấu canh chua, làm thuốc giải nhiệt, sát trùng. 2) CMD hoa đỏ (*Oxalis deppei*, tk. rau bợ), loại cỏ thân ngầm, bẹ lá phồng lên, chứa tinh bột, lá kép có cuống dài với 3 lá chét hình tim. Hoa mọc thành chùm, màu hồng, quả nang, hạt có áo đàn hồi, tung đi khi chín. Ít dùng làm thuốc. 3) Rau bợ chua me (*Oxalis corymbosa*) dùng uống mát, thông tiểu tiện. 4) Chua me núi (*Oxalis acetosella*) dùng giải khát, chữa sốt, điều kinh. 5) Chua me lá me (*Biophytum sensitivum, Oxalis sensitiva*; tk: lã chua me), cây có chất giống như insulin, dùng trị bệnh đái tháo đường, còn dùng chữa mụn nhọt, đau dạ dày, ruột.

CHUA PHÈN (*nông*) x. ***Đắt phèn.***

CHÙA (*tôn giáo, bảo tàng, kiến trúc*), nơi thờ Phật, nơi cầu kinh lễ Phật của tín đồ một làng hay một vùng. C được xây dựng ở nơi có cảnh quan đẹp, có không khí thiêng liêng phù hợp với tín ngưỡng Phật giáo. Bố cục mặt bằng thường là theo hình chữ Hán: chữ nhất (一), chữ nhị (二), chữ tam (三), chữ đinh (丁), chữ công (工) hoặc nội công ngoại quốc (回) bao gồm: tiền đường, thiên hương và thượng điện. C thường giống nhau (gồm bốn phần), quan trọng nhất là điện thờ Phật, là một lớp nhà ba gian, có ba cửa gọi là tam quan, tầng trên là gác chuông. Tam quan có ý nghĩa là ba điều cần xem xét cho rõ: không, giả, trung. Không là không; giả là biến hoá vô lường; trung là không không, không giả. Bàn thờ có bốn hay sáu tầng; tầng quan trọng nhất thờ A Di Đà và Thích Ca Mâu Ni, các vị Phật và Bồ Tát. Đặc biệt ở C Bút Tháp, có Phật nghìn mắt nghìn tay. Nhà bái đường có thần Hộ pháp gồm ông Thiện và ông Ác; có thờ thổ thần, long thần, các thánh tăng và động thập điện trình bày tượng Diêm Vương, các phán quan cùng các lính ngục là quỷ sứ và các nhục hình. Nhà hành lang, là hai dãy nhà dài làm ở hai bên C, đi thông hậu đường, mỗi bên có chín tượng gọi là Thập bát La Hán (có khi vẽ thành tranh). Nhà tổ ở sau điện thờ có bàn thờ các vị sư tổ đã tu ở C, thờ vị thánh tăng, thường là Anan.

Do quan niệm tam giáo hoà đồng, trên các bệ bày tượng Thái Thượng Lão Quân (Lão Tử), các chư vị và Khổng Phu Tử với Quan Vân Trường - có Quan Bình và Châu Xương đứng hầu. ở vùng Khơme Nam Bộ, trong C thường có trường học. Ngày nay, các C được sửa chữa và xếp đặt không còn giữ đầy đủ như trước.

CHÙA BÁO ÂN (*kiến trúc*), được xây dựng trên bờ phía đông hồ Hoàn Kiếm (Hà Nội), vào năm 1842; với quy mô gồm 180 gian với 36 nóc trên khu đất rộng gần 100 mẫu, mặt trước trông ra sông Hồng, mặt sau dựa vào hồ Hoàn Kiếm. Năm 1888, thực dân Pháp phá huỷ để xây dựng nhà Bưu Điện; chỉ còn giữ được tháp Hoà Phong (tháp Ông Thương) ở phía sau chùa, nay ở trên bờ hồ Hoàn Kiếm. Bốn mặt chùa có hào nước uốn quanh, trong hào trồng sen nên còn gọi là "chùa Liên Trì" (chùa Ao Sen).

CHÙA BÁO QUỐC (*di tích*), chùa ở trên đồi Hàm Long, thành phố Huế, nên xưa có tên là Hàm Long Thiên Thọ tự. Do hoà thượng Giác Phong dựng năm 1674 đời Lê Gia Tông. Năm 1747, chúa Nguyễn Phúc Khoát ban biển đề "Sắc Tứ Báo Quốc Tự". Năm 1808, chùa được trùng tu và đổi tên là Thiên Thọ Tự. Đến thời vua Minh Mạng lấy lại tên chùa là Báo Quốc. Năm

1858, vua Tự Đức cho trùng tu. Năm 1940, Trường cao đẳng Phật giáo được mở tại CBQ và chùa trở thành một trung tâm đào tạo tăng ni cho đến ngày nay. Năm 1957, chùa được tái thiết, song vẫn giữ nguyên dạng kiến trúc cổ kính.

CHÙA BỘC (*di tích*; tk. Bộc Am), nằm giữa khu vực diễn ra trận Đống Đa lịch sử, cạnh núi Loa (Loa Sơn) còn gọi là núi Cây Cỏ, nơi tướng giặc Sầm Nghi Đống thắt cổ tự tử. Nay thuộc quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Chùa trước có tên là Sùng Phúc tự, bia cổ nhất của chùa còn ghi niên hiệu Vĩnh Trị nguyên niên, thời Lê Hy Tông (1676). Trong chiến thắng Đống Đa (1789) chùa bị thiêu trụi và 3 năm sau (1792) được làm lại hoàn toàn mới và mang tên CB để chỉ xác giặc bị phơi ra khắp nơi. Trong chùa ngoài 2 bia làm năm 1676 còn có bia "Chính hoà Bính Dần" (1686), nhưng quan trọng hơn là bia làm năm Nhâm Tí niên hiệu Quang Trung. Chùa hiện nay còn có tượng Đức Ông do nhân dân dựng năm 1846 để tưởng nhớ vị anh hùng dân tộc Quang Trung - Nguyễn Huệ đã có công đánh tan quân nhà Thanh, giải phóng đất nước ở thế kỉ 18.

CHÙA BỐI KHÊ (*khảo cổ*), di tích kiến trúc Phật giáo được xây dựng khoảng thế kỉ 14 ở xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây. Chùa xây theo kiểu "tiền Phật hậu Thánh" (trước thờ Phật, sau thờ Thánh). Mặt bằng chùa hình chữ "công", mặt bằng toà thượng điện gần hình vuông với bộ vì nhà có cốn "lá đề" bịt giá chiêng, đầu bẩy chạm rồng, góc đao chạm chim thần Garuđa (Garuda) thuộc thời Trần. Di vật trong chùa đáng chú ý là bệ đá hoa sen chạm năm 1382, tượng Phật Quan Âm nhiều tay thế kỉ 16.

CHÙA BÚT THÁP (*kiến trúc, khảo cổ*; tên chữ :"Ninh Phúc tự"), ở làng Bút Tháp, xã Đình Tổ, huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc, được khởi dựng từ thời vua Trần Thánh Tông. Những năm 1646 - 47, được trùng tu và còn lại đến ngày nay. Là quần thể kiến trúc Phật giáo hoàn chỉnh, được bố cục đối xứng trên một trục dọc dài trên 100 m. Từ ngoài vào gồm: tam quan, gác chuông, tiền đường, thiên hương, thượng điện, Tích Thiên am (toà Cửu Phẩm), nhà trong, phủ thờ và hậu đường. Ngoài ra ở phía bên phải chùa là Tháp Bảo Nghiêm (còn gọi là Tháp Bút) năm tầng, cao trên 13 m, bằng đá xanh, là một tháp đá đẹp, quý hiếm còn lại ở Việt Nam. Những tác phẩm điêu khắc gỗ và đá ở chùa có giá trị nghệ thuật cao như tượng "Phật Bà Quan Âm - nghìn mắt nghìn tay" bằng gỗ cao 3,70 m, tạc năm 1656. Nghệ thuật chạm đá với 91 tác phẩm hoàn mĩ thể hiện trên lan can đá quanh toà thượng điện, trên cầu đá, trên tầng nền tháp Bảo Nghiêm, vv. với đề tài đa dạng trong thiên nhiên (cỏ cây, hoa lá, động vật, mây nước, vv).

Chùa Bút Tháp

CHÙA CHÀN (*địa lí*), núi đá granit, cao 837 m ở phía bắc quốc lộ 1A, cách thành phố Hồ Chí Minh 81 km về phía đông thuộc huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Diện tích khoảng 20 km^2. Rừng mưa nhiệt đới thứ sinh.

CHÙA CỔ LỄ (*di tích*), chùa ở thị trấn Cổ Lễ, huyện Nam Ninh, tỉnh Nam Hà. Xây dựng từ 1109 đời Lý và được trùng tu nhiều lần. Chùa thờ Phật và thiền sư Nguyễn Minh Không thời Lý, tương truyền là người đã sáng lập chùa này. Ngôi chùa hiện nay là do hoà thượng Phạm Quang Tuyến hạ giải ba ngôi chùa nhỏ ở làng Cổ Lễ để lập nên chùa mới vào tháng 11.1920.

Chùa có quy mô kiến trúc rộng, hài hoà, khéo kết hợp kiến trúc cổ Việt Nam với kiến trúc gôtich Châu Âu, có sông nhỏ, có cầu bắc qua, có tháp cao, hồ nước, cây cảnh... Trước chùa có tháp Cửu Phẩm Liên Hoa xây dựng khoảng 1926 - 37, cao 32 m gồm 12 tầng và 1 chân đế. Đây là một ngôi tháp có kiến trúc độc đáo, hiếm có trong hệ thống các tháp ở Việt Nam. CCL là một danh lam ở vùng đồng bằng sông Hồng.

CHÙA DẠM (*kiến trúc, khảo cổ*; tên chữ: "Đại Lãm Thần Quang tự"), tại núi Lãm Sơn (núi Dạm) xã Nam Sơn, huyện Quế Võ, tỉnh Hà Bắc, do nguyên phi Ỷ Lan xây trong những năm 1086 - 94. CD là một quần thể kiến trúc Phật giáo có quy mô đồ sộ. Năm 1947, bị phá huỷ hoàn toàn chỉ còn lại 4 lớp nền dài 120 m, rộng 65 m, mỗi lớp chênh nhau 6 - 8 m với 25 bậc để lên xuống. Đặc biệt còn giữ được phần chân của một cột đá cao 5 m, đường kính 1,3 m đặt trên một khối đá hình hộp (1,4 m x 1,6 m), đoạn dưới cột chạm nổi đôi rồng rất tiêu biểu cho nghệ thuật chạm khắc thời Lý.

CHÙA DÂU (*kiến trúc, khảo cổ*; tên chữ: Cổ Châu Thiên Định tự, Diên Ưu tự, Pháp Vân tự), ở làng Liên Lâu (nay là làng Dâu, xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc). Được xây dựng từ thế kỉ 2, là trung tâm Phật giáo sớm nhất ở Việt Nam. Năm 1313, vua Trần Anh Tông cử Mạc Đĩnh Chi xây dựng lại và mở rộng quy mô. Sau đó, còn được trùng tu nhiều lần. Chùa ngày nay, là kiến trúc tu sửa thời Hậu Lê (thế kỉ 17 - 18). Chùa chính bố cục nội công ngoại quốc trong khuôn viên hình chữ nhật (30 x 75 m), bao gồm tiền đường, tháp hoà phong, tả trường lang, hữu trường lang, đại bái đường, Phật điện, cung cấm, hậu đường, Thạch Quang am. Bên trái nhà chùa là công trình phụ trợ: nhà tiếp tân, tăng thất, tổ đường, nhà phụ vây quanh, một sân đất, chiếm diện tích 45 x 45 m. Đáng chú ý là tháp Hoà Phong bằng gạch, 9 tầng (nay còn lại 3 tầng, được sửa lại năm 1738). Trong chùa có nhiều di vật quý điêu khắc bằng gỗ: tượng Phật Bà, tượng Pháp Vân, Ngọc Nữ, Kim Đồng, Mạc Đĩnh Chi, toà sen, sư tử, vv.

CHÙA DIỄN HỰU (*kiến trúc*) x. *Chùa Một Cột*.

CHÙA ĐỌI (*khảo cổ*), di tích kiến trúc Phật giáo ở xã Đọi Sơn, huyện Duy Tiên, tỉnh Nam Hà. Sử sách và văn bia thời Lý cho biết năm 1121 vua Lý Nhân Tông xây ở đây tháp Sùng Thiện Diên Linh, nay đã bị huỷ hoại hoàn toàn. Hiện còn ngôi chùa nhỏ, mới được xây dựng vào thời Nguyễn. Dấu tích nghệ thuật thời Lý chỉ còn các tầng nền bó bằng đá, sáu tượng Kim Cương, tượng nữ thần mặt người mình chim (Kinnari) và tấm bia cao 2,50 m chạm khắc đẹp ghi lại việc xây tháp và một số sự kiện lịch sử, văn hoá thời Lý, đặc biệt là về múa rối nước.

CHÙA GIÁC LÂM (*di tích*), chùa ở đường Lạc Long Quân, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, còn được tôn xưng là Tổ Đình Giác Lâm. Do cư sĩ Lý Thoại Long lập năm 1744. Sau 1774, truyền lại cho thiền sư Viên Quang, là người đức hạnh và uyên thâm đạo lí đã có công lớn trong cuộc trùng tu, tôn tạo. Từ 1774 đến đầu thế kỉ 20, trải qua hai cuộc trùng tu lớn (1804,

1909), chùa được mở rộng và được gìn giữ gần như nguyên vẹn cho đến ngày nay. Xưa chùa là nơi nhiều danh nho đến đàm đạo, thưởng ngoạn và cúng bái, xây dựng theo hình chữ tam (三) gồm chính điện, giảng đường và giám trai; có 113 pho tượng tạc bằng gỗ mít sơn son thếp vàng. Trong chùa còn có bộ tháp đền có nét chạm trổ đặc sắc nhất hiện nay ở Nam Bộ. Chùa có 49 đôi câu đối. Các pho tượng, bàn ghế, bài vị, tháp mộ quanh chùa... đều được chạm trổ tinh xảo. CGL không chỉ là một công trình kiến trúc nghệ thuật độc đáo mà còn là một di tích lịch sử gắn liền với sự nghiệp đấu tranh của quân dân quận Tân Bình trong hai thời kì Kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ.

CHÙA HANG (*địa lí*), thắng cảnh ở xã Phú Lão, huyện Lạc Thuỷ, tỉnh Hoà Bình, bên sườn phía tây dãy núi Thiên Trù. Đi theo quốc lộ 22A, từ thị xã Hà Đông đến thị trấn Chi Nê, đi tiếp 6 km nữa đến thị trấn Đầm Đa (cách Hà Đông 70 km) là đến núi Chùa Hang chạy dài hơn 2 km dọc theo xã, gồm: Núi Khoang, Núi Đền, Núi Diêm và Núi Tiên. Có nhiều hang, động: động Tiên, động Diêm, hang Văn Hoá, hang Chu, hang Kháng Chiến, hang Mai và hang Âm Phủ, nhiều nhũ đá hình thể kì dị (quả đu đủ, đầu tráng sĩ, bầu sữa mẹ, cô tiên, đàn ông ấp trứng, vv.). Đặc biệt trong một động có "Vịnh Hạ Long" với hai con rùa đá, một con đang bơi, một con đang leo lên bờ. Trên các vách hang đã phát hiện được nhiều xương và răng hoá đá của các loài động vật sống cách ngày nay trên 10 vạn năm. Cũng tìm thấy vết tích đời sống của con người thời văn hoá Hoà Bình cách đây khoảng một vạn năm.

CHÙA HƯƠNG LĂNG (*khảo cổ*), được xây dựng khoảng đầu thế kỉ 12, ở xã Minh Hải, huyện Mĩ Văn, tỉnh Hải Hưng. Chùa đã bị huỷ hoại hoàn toàn. Năm 1972, Viện khảo cổ học khai quật tìm thấy nền móng thượng điện gần hình vuông và nhiều di vật trong đó có 11 thành bậc đá chạm tượng sấu và chim phượng múa trên hoa sen, một bệ tượng hình sư tử đội toà sen có phong cách nghệ thuật thời Lý.

CHÙA HƯƠNG TÍCH (*địa lí, kiến trúc*), một quần thể kiến trúc chùa - đền - am - động, vv., kết hợp với cảnh quan thiên nhiên: núi non, suối nước, thung mộ, vv. là một thắng cảnh nổi tiếng ở Việt Nam, nằm trong dãy núi Hương Sơn ở địa phận xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Tây. Những công trình kiến trúc chủ yếu bao gồm: đền Trình (Ngũ Nhạc) thờ Hùng Lang (thời Vua Hùng); chùa Trò (Thiên Trù); động - chùa Hương Tích (chùa Trong). Trong quần thể còn có: chùa Giải Oan, am Phật Tích, động Tuyết Kinh, đền Trần Song, động - chùa Trần Sơn, chùa Hinh Bồng, động - chùa Hương Dài, động - chùa Tuyết Sơn, vv. Chùa Thiên Trù xưa có quy mô lớn: "Ngũ môn tam cấp", đã bị phá huỷ nặng nề nhiều lần trong Kháng chiến chống Pháp; văn bia để lại cho biết chùa được xây dựng năm 1686 (triều vua Lê Hy Tông), ngày nay đang được trùng tu; trọng điểm của thắng cảnh Hương Sơn là động - chùa Hương Tích. Hội chùa Hương hàng năm vào mùa xuân mở vào ngày 15 tháng hai (âm lịch) một trong những lễ hội lớn nhất ở Việt Nam. Nhưng thực tế cảnh chùa luôn luôn đông vui từ tháng giêng, hàng ngày thu hút hàng vạn người hành hương và khách du lịch.

CHÙA KEO (*kiến trúc*; tên chữ "Thần Quang Tự"), ở xã Vũ Nghĩa, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình. Được dựng từ thời Lý Thánh Tông (1028 - 54) ở ven sông Hồng; sau đó để tránh lũ lụt luôn đe doạ, đến thời Hậu Lê (1632, 1689, 1707), đã di chuyển vào chỗ hiện nay, đồng thời trùng tu và mở rộng. Chùa thờ Phật và thờ Không Lộ - Lý Quốc Sư. Chùa nằm trên khu đất rộng khoảng 16 mẫu (57000 m^2), với bố cục kiến trúc theo nhiều lớp từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp. Những công trình chủ yếu gồm cột cờ, sân lát đá, tam quan ngoại, ao trước chùa, tam quan nội, sân đất, chùa Hộ (có tượng Hộ Pháp), chùa Phật, sân gạch, các toà giá rọi, thiên hương, phục quốc, thượng điện, gác chuông (ba tầng) và kết thúc là nhà tổ. Hai bên còn có hai dãy hành lang khoảng 70 gian, phía ngoài hành lang là hai ao rộng hình chữ nhật (bia công đức tu sửa chùa 1632, có ghi quy mô lúc bấy giờ: 21 toà nhà gồm 154 gian, vv). Toàn bộ các công trình kiến trúc bằng gỗ lim, chạm khắc tinh vi và đẹp, đặc biệt là cánh cửa chạm rồng của tam quan nội và các đầu bảy. Tiêu biểu hơn cả là kiến trúc gác chuông có mặt bằng hình vuông (10 x 10 m) trên nền cao 0,5 m, bằng kết cấu gỗ chia thành ba tầng với tổng chiều cao chỉ 11,60 m nhưng gây cảm giác đồ sộ. Đây là một trong những chùa có đầy đủ các tượng Phật ở Việt Nam. Hàng năm làng Keo mở hội 2 lần tại chùa: Hội vui xuân (mồng 4 tết Nguyên đán), Hội tháng 9 (từ 13 đến 15 tháng 9 âm lịch, là ngày sinh của thiền sư Không Lộ).

Chùa Keo (Thái Bình)

CHÙA KIM LIÊN (*di tích*), chùa cổ ở làng Nghi Tàm, xã Quảng An, huyện Từ Liêm, Hà Nội, cạnh Hồ Tây. Tại đây dưới thời Lý, vua Lý Thần Tông (1128 - 38) lập một cung điện cho công chúa Từ Hoa ở, để cùng cung nữ làm nghề trồng dâu nuôi tằm, gọi là trại Tâm Tang. Sau khi công chúa mất, nhân dân đã dựng một ngôi chùa trên nền cung điện cũ. Sang đời Trần, chùa mang tên Đồng Long. Năm Thái Hoà thứ nhất (1443) chùa được trùng tu, gọi là chùa Đại Bi. Đến năm Cảnh Hưng thứ 32 (1771), lại sửa thêm và mang tên CKL. Chùa được đại tu năm 1792 và trùng tu nhiều lần về sau. Chùa hiện nay là di sản kiến trúc thời

Chùa Kim Liên

Tây Sơn. Trong chùa có nhiều tượng đẹp, nổi tiếng nhất là tượng "Quan Âm Thiên Phú". Tam quan chùa thuộc loại kiến trúc gỗ độc đáo, đượm dáng vẻ cung đình. Trong kiến trúc tam quan còn có những bức chạm nổi hình rồng, hình hoạ rất tinh xảo.

CHÙA LÁNG (*kiến trúc*; tên chữ "Chiêu Thiền tự"), chùa thờ Phật và thờ Từ Đạo Hạnh - quốc sư nổi tiếng thời nhà Lý, được dựng vào thế kỉ 12 (đời vua Lý Thần Tông), ngay trên nền nhà cha mẹ Từ Đạo Hạnh, nay thuộc phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội. Sau này chùa còn thờ cả vua Lý Thần Tông. Quy mô chùa ngày nay được dựng từ 1666 đã qua nhiều lần trùng tu, gần đây nhất là khoảng giữa thế kỉ 19 và năm 1989. Bố cục của chùa đối xứng theo một trục dọc: cửa tam triều (tam quan ngoại), tam quan (nội), rồi đến nhà bảo cái (nhà bát giác), với tả vu hữu vu ở hai bên. Chùa chính bố cục nội công ngoại quốc. Kết thúc toàn bộ ngôi chùa là Hậu đường (nhà Tổ) và các công trình phụ trợ: Lầu chuông, Lầu khánh và sân vườn. Cửa tam triều, tam quan, và nhà bảo cái là những công trình có giá trị nghệ thuật kiến trúc đặc sắc.

CHÙA LINH SƠN (*di tích*), chùa ở xã Vọng Thê, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang, nằm trong vùng di chỉ văn hoá Óc Eo. Chùa nổi tiếng vì có 2 bia đá và tượng phật 4 tay. Hai bia đá khắc chữ cổ, có thể là chữ của dân tộc Phù Nam xưa, có niên đại cách đây trên dưới nghìn năm, thuộc nền văn hoá Óc Eo. Pho tượng Phật 4 tay được phát hiện năm 1913 tại khu vực Ba Thê, nhân dân mang về đặt lên giữa 2 bia đá rất khít. Từ đó, nhân dân lập chùa thờ tượng này với tên gọi Linh Sơn tự hay Chùa Phật 4 tay.

Theo giả định của các nhà khảo cổ, khu vực CLS có khả năng là trung tâm nền văn hoá Óc Eo.

CHÙA MÍA (*di tích*; tên chữ: "Sùng Nghiêm tự"), chùa ở xã Đường Lâm, huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây. Xây dựng từ trước thế kỉ 17 nhưng quy mô nhỏ. Năm 1632, đời Lê Thần Tông, vợ chúa Trịnh Tráng là Nguyễn Thị Dong (thường gọi là bà Chúa Mía) đứng ra xây dựng lại. Chùa có tất cả 287 pho tượng lớn nhỏ, trong đó một nửa tạc bằng gỗ, một nửa làm bằng đất luyện, sơn son thếp vàng. Pho tượng kiệt tác là "Quan Âm Tống Tử" với đường nét chạm khắc mềm mại, sinh động. Pho tượng "Tuyết Sơn" cũng có giá trị nghệ thuật cao. Chùa còn giữ lại nhiều cổ vật như chuông lớn đúc năm 1743, khánh đồng đúc năm 1846; bia Bà Chúa Mía dựng năm 1632.

Chùa Một Cột

CHÙA MỘT CỘT (*khảo cổ, kiến trúc*; tk. chùa Diên Hựu), được xây dựng giữa một hồ nước vuông (16 m x 16 m), ở phố Chùa Một Cột, Hà Nội. Chùa được xây dựng thời Lý Thái Tông (1049) trong quần thể chùa Diên Hựu. Chùa xây dựng theo hình tượng bông hoa sen để thờ Quan Âm. Chùa đặt trên một cột đá hình tròn đường kính 1,20 m dựng giữa hồ Linh Chiểu, trong hồ trồng sen. Chùa có kết cấu bằng gỗ hình vuông mỗi cạnh 3 m, mái lợp ngói uốn cong đầu dao ở 4 góc. Chùa còn có tên chữ Liên Hoa Đài (Đài hoa sen). Năm 1105, vua Lý Nhân Tông mở rộng kiến trúc xây cầu, tháp và 4 hành lang chạm vẽ công phu. Chùa được sửa chữa nhiều lần và quy mô còn lại như ngày nay. Năm 1954, thực dân Pháp rút khỏi Hà Nội đã nổ mìn, phá Chùa. Năm 1955 Chùa được phục hồi như cũ.

CHÙA PHẬT TÍCH (*kiến trúc, khảo cổ*; tên chữ "Vạn Phúc tự"), chùa được dựng năm 1057, trên núi Lạn Kha - Phật Tích, huyện Tiên Sơn, Hà Bắc, triều Vua Lý Thánh Tông. Chùa được trùng tu lớn năm 1686 (triều Hậu Lê) với tổng thể kiến trúc trải dài trên ba lớp nền (60 m x 40 m), mỗi cấp chênh nhau khoảng 4 - 5 m, có bậc đá lên xuống. Chùa chính bố cục kiểu nội công ngoại quốc, hai bên tả hữu còn có đền thờ Bà Chúa Tiên, nhà phương trượng, nhà tổ đệ nhất, điện thờ, vv. Phía sau là vườn tháp (32 ngọn xây bằng gạch, đá). Chùa đã bị phá huỷ năm 1947 - 48. Di tích chỉ còn lại: ba lớp nền chùa và thềm bậc; tượng phật A Di Đà bằng đá; một số di vật điêu khắc đá như tượng thú, tượng kim cương, tượng nửa người, nửa chim, thớt đá, tảng kê chân cột, vv. Qua tư liệu vẽ ghi kiến trúc cổ của Bêzaxiê (L. Bezacier), các công trình chủ yếu của chùa theo kiến trúc cổ truyền chân phương và mộc mạc. Đặc biệt pho tượng A Di Đà bằng đá (x. ***A Di Đà***) là một tác phẩm nghệ thuật quý hiếm. Pho tượng cùng với các di vật điêu khắc, phù điêu đá khác rất tiêu biểu cho một thời nghệ thuật Phật giáo thịnh đạt, giao lưu văn hoá với các nước lân bang phát triển.

CHÙA PHỔ MINH (*kiến trúc*; cg. chùa Tháp, chùa Tức Mạc), chùa ở xã Lộc Vượng, huyện Mĩ Lộc, Nam Hà, cách thành phố Nam Định về phía Bắc khoảng 5 km (khu vực Phủ Thiên Trường, triều đại nhà Trần xưa). Xây dựng 1262 (triều vua Trần Thánh Tông), quy mô to lớn, kiến trúc theo kiểu "nội công ngoại quốc", các công trình bố trí trên một trục cân xứng từ tam quan, nhà bia, tháp đến toà tam bảo. Trong chùa có nhà thuỷ tạ để lễ hội, trước chùa có vạc bằng đồng rất lớn (là một trong "tứ đại khí" của Việt Nam xưa) nay không còn nữa. Qua nhiều lần tu sửa, ngày nay quy mô chùa đã bị thu hẹp nhiều. Hiện vật di tích thời Trần chỉ còn lại một số thành bậc cửa bằng đá chạm rồng và 2 cánh cửa gỗ lim (1,92 m x 0,79 m) chạm rồng công phu ở chính giữa bái đường. Tháp Phổ Minh là một công trình kiến trúc rất đẹp, có giá trị nghệ thuật cao (x. ***Tháp Phổ Minh***).

CHÙA QUÁN SỨ (*di tích*), chùa ở phố Quán Sứ, Hà Nội. Đầu đời Lê (thế kỉ 15) triều đình dựng chùa để tiện cho sứ bộ các nước Chiêm Thành, Vạn Tượng, Nam Chưởng đến lễ Phật, do đó mà có tên gọi như trên. Trong chùa có tiền đường thờ Phật, hậu đường thờ thiền sư Nguyễn Minh Không là quốc sư đời Lý. Năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) chùa được sửa sang lại. Năm Minh Mệnh thứ 8 (1827) hoà thượng Thanh Phương ở làng Đan Thầm, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây hiện nay đến trụ trì, lo việc thiết trí, tôn tạo, tô tượng, đúc chuông. Về sau, học trò của ông là Văn Nghiêm đã quyên góp các nơi để đắp thêm 27 pho tượng. Năm 1941 - 42, xây lại theo kiểu mới như hiện nay.

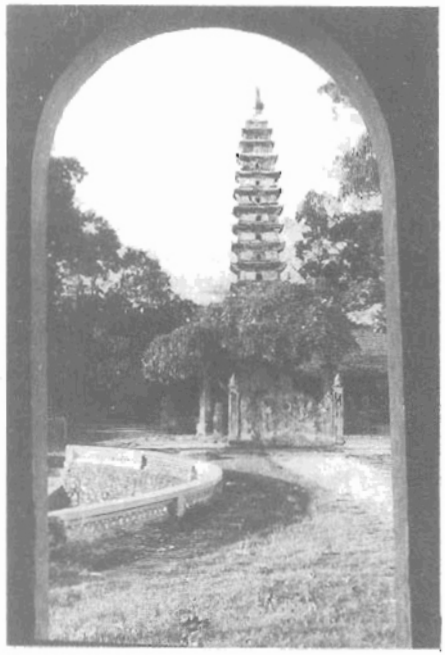

Tháp Phổ Minh

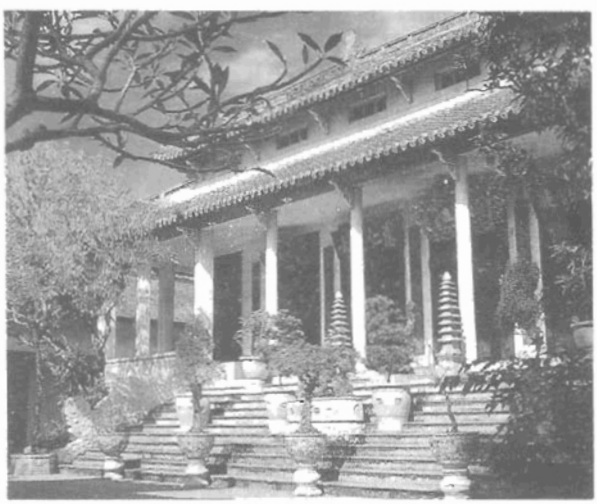

Chùa Quán Sứ (Hà Nội)

Chùa nay là nơi đặt trụ sở Hội Phật giáo Việt Nam và Trường cao cấp Phật học Việt Nam (cơ sở 1).

CHÙA SÙNG NGHIÊM DIÊN THÁNH (*khảo cổ*), kiến trúc Phật giáo ở xã Văn Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hoá, được xây dựng năm 1118. Ngôi chùa hiện nay được xây dựng thời Nguyễn, nhưng còn giữ được nhiều dấu tích nghệ thuật thời Lý: nền móng bằng đá có xoi rãnh, đá bó thềm chạm rồng, bia (bị vỡ mất một phần), ba bệ tượng hình sư tử đội toà sen.

CHÙA TÂY AN (*di tích*), chùa cổ nổi tiếng vào bậc nhất ở Nam Bộ, tại ngã ba Núi Sam, cách thị xã Châu Đốc 5 km. Do Doãn Uẩn, tổng đốc tỉnh An Giang, dựng năm 1847. Kiến trúc hiện nay là của những đợt trùng tu 1861 và 1958 dưới thời hoà thượng Nhất Thừa và hoà thượng Thế Mật. Mặt chính CTA mang phong cách nghệ thuật Ấn Độ và Hồi giáo, kết hợp với kiến trúc cổ dân tộc. Trong chùa có hàng trăm bức tượng Phật và nhiều phù điêu bằng gỗ chạm khắc. Chùa còn gắn liền với các nhân vật nổi tiếng của An Giang như: Thoại Ngọc Hầu, Huỳnh Mẫn Đạt, Phật Thầy Tây An, Doãn Uẩn...

CHÙA TÂY PHƯƠNG (*kiến trúc*; tên chữ: "Sùng Phúc tự"), được xây dựng từ thời Cao Biền (865 - 873) trên núi Câu Lậu, thuộc địa phận xã Thạch Xá, Thạch Thất, Hà Tây. Năm 1794, chùa được xây mới với quy mô lớn hơn gồm ba toà, bố cục kiểu "chữ Tam" có tường vây quanh liền ba toà nhà tạo mặt bằng tương tự "chữ Công". Mái chồng diêm, hai tầng và các đầu đao cong vút kết hợp điêu khắc trang trí rồng, phượng đẹp mắt. Giữa các toà nhà là khoảng sân rộng 1,6 m, lấy ánh sáng thiên nhiên cho nội thất nhưng vẫn giữ vẻ kì ảo, trang nghiêm. Tường đầu hồi và tường bao quanh chùa bằng gạch nung già để trần, có trổ cửa trang trí hình tròn với hình tượng "sắc sắc – không không" (bán âm - bán dương). Các vì xà, ván nong đều được chạm khắc tứ linh hoặc hoa lá, mây nước, vv. rất khéo léo và mang tính mĩ thuật. Đặc biệt, các pho tượng thờ như tượng Tuyết Sơn, 18 vị La Hán là những kiệt tác của nghệ thuật điêu khắc thời Lê - Trịnh và Tây Sơn, đậm đà tính truyền thống và tính dân gian. CTP là một danh thắng kiến trúc và điêu khắc của Việt Nam.

Chùa Tây Phương (Hà Tây)

CHÙA THÁI LẠC (*khảo cổ*), kiến trúc Phật giáo, được xây dựng khoảng đầu thế kỉ 14 ở xã Lạc Hồng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hải Hưng ngày nay. Mặt bằng toà thượng điện gần hình vuông. Chùa được tu sửa nhiều lần nhưng vẫn còn giữ được nhiều di vật gỗ thời Trần như bộ vì nhà, các bức cốn, cột chạm nhạc công tấu nhạc, nữ thần chim (Kinnari), em bé nâng hoa sen, rồng, phượng, hoa lá, vv.

CHÙA THẦY (*kiến trúc, khảo cổ*; tên chữ: "Thiên Phúc tự"; cg. chùa Thiên Phúc, chùa Cả, chùa Sài Sơn), kiến trúc Phật giáo ở bên sườn núi Phật Tích (núi Thầy) thuộc xã Sài Sơn, Quốc Oai, Hà Tây. Tương truyền, được xây dựng từ thời Lý Nhân Tông (1072 - 1128), là nơi tu hành của Từ Đạo Hạnh. Lúc đầu là một am nhỏ, sau có bà Chúa Nành (thời Lý) bỏ tiền ra xây quy mô như ngày nay. Trước mặt chùa, về phía tả là núi Long Mẫu. Giữa hai núi có hồ Long Trì (Ao Rồng) rộng lớn, hai bên chùa là hai cầu có mái Nhật Tiên Kiều và Nguyệt Tiên Kiều do Phùng Khắc Khoan (Trạng Bùng) xây năm 1602: Nhật Tiên Kiều (bên tả) trông vào Đền Tam Phủ, làm trên một đảo nhỏ giữa ao. Nguyệt Tiên Kiều (bên hữu) là đường đi lên chùa cao trên núi. Giữa hồ, trước chùa là nhà Thuỷ Đình nơi biểu diễn rối nước ngoài trời, xây dựng vào thế kỉ 17, cuối triều Lê, hiện còn đủ buồng trò, sân khấu, nơi người xem. Quần thể kiến trúc khu CT bao gồm: chùa Cả (chùa Chính); chùa Cáo (trên núi); động Phật Tích (hang Thánh Hoá) và một số thắng cảnh thiên nhiên: chợ Trời (trên núi Thầy), hang Cắc Cớ, hang Bụt Mọc, hang Bò, hang Hút Gió

cùng một số công trình kiến trúc nhỏ khác; đền Thượng, Bối Am (chùa một mái), nhà thờ dòng họ Phan Huy, Nhà Tổ, vv. Chùa Cả bố cục kiểu chữ Tam. Chùa ngoài là toà đại bái - nơi lễ tế, chùa giữa là nơi thờ Phật, chùa trong là nơi thờ Từ Đạo Hạnh. Bên trọng chùa, ngoài các tượng Phật, còn có tượng Từ Đạo Hạnh (lúc đã đắc đạo thành Phật, ngồi trên toà sen bằng đá), tượng Thiền Sư bằng gỗ (cử động được như hình con rối nước), tượng vua Lý Thái Tông là người Từ Đạo Hạnh đã hoá thân, ngồi trên ngai gỗ chạm khắc đẹp (dựng 1499). Hai bên là hành lang thờ các vị La Hán, phía sau là gác chuông, gác trống và cuối cùng là Nhà Tổ. CT là một kì quan thiên nhiên đẹp có sự tái tạo tài hoa của con người Việt Nam.

CHÙA THIÊN MỤ *(kiến trúc, văn hoá*; cg. chùa Thiên Mỗ, chùa Thiên Mợ), kiến trúc Phật giáo ở trên đồi Hà Khê, phía tả ngạn sông Hương (Huế). Có nguồn gốc huyền thoại về một bà tiên hiện ra trên đồi Hà Khê, báo tin sẽ có vị Chân Chúa đến dựng chùa thờ Phật. Từ đó, ngọn đồi này được gọi là núi Thiên Mụ; năm 1601, chúa Nguyễn Hoàng đi qua, nghe kể lại truyền thuyết, đã mở rộng chùa và đặt tên là CTM. Đã qua nhiều lần trùng tu, khuôn viên chùa hình chữ nhật (280 m x 100 m), đất bằng phẳng có tường bao quanh bằng đá,chia làm hai khu vực: phía trước là những công trình mang tính chất kỉ niệm như lầu chuông, nhà bia, và tháp Phước Duyên. Phía sau là ba nếp chùa thờ phật cùng các công trình phụ, nhà trai, nhà khách, vườn hoa, vườn thông, vv. Chuông chùa Thiên Mụ có tên là "Đại hồng chung", cao 2,5 m, đường kính miệng 1,4 m, nặng 2052 kg, là một tác phẩm điêu khắc đồng tiêu biểu cho nghệ thuật đúc đồng thế kỉ 18 ở Việt Nam. Tháp Phước Duyên (cao 21,24 m) hình bát giác, 7 tầng. Trong lòng tháp, xưa đặt 7 tượng Phật thờ ở bảy tầng, bằng vàng (nay không còn). Tháp là một nét tiêu biểu của Phật giáo thời Nguyễn và được coi là biểu tượng của cố đô Huế.

Tháp Phước Duyên, chùa Thiên Mụ (Huế)

CHÙA THIỀN TÔN *(di tích)*, chùa ở thôn Ngũ Tây, xã Thuỷ An, thành phố Huế. Chùa giáp núi Thiên Thai nên ngày trước có tên Thiên Thai Thiền Tôn tự hay Thiên Thai Nội tự. Do Tổ Liễu Quán (huý Thiệt Diệu, quê Phú Yên ra Thuận Hoá cuối thế kỉ 17), khai sáng đầu thế kỉ 18. Được trùng tu vào những năm 1746 và 1808. Năm 1937, chùa bị hư hại nặng, hoà thượng Thích Giác Nhiên đã trùng tu toàn bộ theo nếp kiến trúc của chùa xưa. CTT là Tổ đình gốc của phái Liễu Quán và là một ngôi chùa lớn ở Huế hiện nay.

CHÙA TRĂM GIAN *(di tích*; cg. chùa So; tên chữ: "Quảng Nghiêm tự"), chùa ở thôn Tiên Lũ (làng So), xã Tiên Phương, huyện Hoài Đức, Hà Tây. Xây dựng trên ngọn đồi cao khoảng 50 m, xung quanh có nhiều cổ thụ, vào năm Trinh Phù thứ 10 (1185) đời Lý Cao Tông. Đến đời Trần (thế kỉ 13), hoà thượng Bình An quê ở Bối Khê đến trụ trì, thường được gọi là Đức Thánh Bối. Chùa có tên là Trăm Gian vì có 100 gian theo cách tính 4 cột là một gian. Ở sân chùa có gác chuông 2 tầng 8 mái dựng năm Quý Dậu, niên hiệu Chính Hoà đời Lê Hy Tông (1693), là một công trình kiến trúc có giá trị nghệ thuật cao. Chùa còn giữ được nhiều di vật, đồ tế khí và tượng quý. Dân làng So hằng năm mở hội chùa vào các ngày 4, 5, 6 tháng giêng âm lịch, cũng là hội lễ tưởng niệm ngày quy hoá của Đức Thánh Bối.

CHÙA TRẤN QUỐC *(kiến trúc*), một danh thắng ở phía đông Hồ Tây, trên một hòn đảo nhỏ, xưa thuộc phường Yên Hoà, Thăng Long, nay nằm bên đường Thanh Niên, quận Ba Đình, Hà Nội. Có thuyết cho rằng, chùa này trước là một hành cung của thời Lý Nam Đế. Khi Lý Thường Kiệt đánh thắng quân Tống, cho đổi làm chùa gọi là CTQ. Một thuyết khác cho rằng chùa được làm từ thời Trần (thế kỉ 13), ban đầu gọi tên là An Quốc và đến năm 1628, trùng tu lớn, đổi tên thành CTQ. Năm 1639, dựng thêm hậu đường, cổng cầu, hành lang tả, hữu, với những nét chạm trổ tinh vi. Đời vua Gia Long (1815), chùa lại được trùng tu đúc chuông đắp tượng, quy mô tráng lệ. Năm 1842, vua Thiệu Trị đổi tên là chùa Trấn Bắc. Tuy vậy, nhân dân vẫn quen gọi tên cũ. Chùa bố cục kiểu nội công ngoại quốc, tiền đường nhìn về hướng Tây (xứ Tây Trúc - quê hương đạo Phật). Gác chuông là một nhà ba gian, mái chồng diêm, nằm trên trục chính, phía sau là toà tam bảo. Kết thúc tổng thể chùa là Vườn tháp có các mộ sư. Do nhiều lần trùng tu, sửa chữa, nên nhiều chi tiết kiến trúc đã bị lai tạp, không còn nguyên dạng.

CHÙA TỪ ĐÀM *(di tích*), chùa ở phường Trường An, thành phố Huế, do hoà thượng Minh Hoàng Tử Dung lập cuối thế kỉ 17. Năm 1703, chúa Nguyễn Phúc Chu ban tấm biển "Sắc tứ Ấn Tôn tự". Đến năm đầu Thiệu Trị (1841), đổi tên là Từ Đàm. Đã qua nhiều lần trùng tu. Trong sân chùa có trồng cây bồ đề chiết từ cây được coi là mọc nơi đức Phật đắc đạo. Là nơi đặt Văn phòng Ban trị sự Phật giáo tỉnh Thừa Thiên - Huế hiện nay.

CHÙA VĨNH NGHIÊM *(di tích)*, chùa nằm trên đường Nam Kỳ khởi nghĩa, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, xây dựng từ 1964 đến 1971, do kiến trúc sư Nguyễn Bá Lăng, Lê Tấn Chuyên và Cổ Văn Hậu thực hiện. Nơi đây nguyên là một lòng sông sình lấy có diện tích 8000 m^2. Chùa có sân thượng chiều rộng 10 m, bên trái có tháp Quan Âm 7 tầng mái, bên phải có tháp chuông xây cao trên sân thượng. Quả đại hồng chung (chuông lớn) do Giáo hội Phật giáo Nhật Bản hiến cúng. Bái điện là một toà nhà nguy nga, rộng 22 m, dài 35 m, cao 15 m. Có bao lơn tứ linh, bao lơn cửu long, các tượng La Hán... chạm khắc bằng gỗ; đặc biệt là các phù điêu trên các hương án chạm các ngôi chùa nổi tiếng trong nước và các nước Châu Á, do các nghệ nhân Nguyễn Văn Phúc, Nguyễn Văn Dụ, Bá Nhâm và tập thể thợ chạm thể hiện. Bàn thờ Phật được thiết lập rất trang nghiêm, chính giữa thờ đức Phật Thích Ca, hai bên là Bồ Tát Phổ Hiền và Bồ Tát Văn Thù. Trường cơ bản Phật học thành phố Hồ Chí Minh đặt tại đây.

CHÙA XÀ TÓN *(di tích*; cg. chùa Xvay Ton; tiếng Khơme: Xvay là khỉ, Ton là chuyền), chùa cổ nổi tiếng, tiêu biểu cho kiến trúc chùa tháp của người Khơme Nam Bộ, nằm ở trung tâm huyện lị Tri Tôn, An Giang; được xây dựng từ thế kỉ 17. Lúc đầu chùa bằng gỗ, lợp lá, nền đất, do tại đây trên cột cây cao có từng đàn khỉ nối nhau chuyền trên cây, nên nhân dân địa phương dựng chùa đặt tên là Xvay Ton. Đến 1896 và 1933, chùa được xây dựng lại bằng gạch, lợp ngói, cột gỗ, nền chùa tôn cao 1,8 m lát đá

xanh. Giống các ngôi chùa Khơme khác, CXT cũng theo bố cục và kiến trúc thống nhất, chính điện có nóc nhọn và 2 mái cong gợi hình ảnh uốn cong của rắn thần Naga, chỉ có một tượng Phật cao gần sát mái. Mái được dựng cao dần theo tam cấp, lợp ngói đỏ, xanh, vàng, rực rỡ. Chung quanh chính điện là các dải tháp. Tại chùa, hằng năm diễn ra các ngày lễ thường kì như lễ chôl ch'nam th'may (lễ vào năm mới), lễ pisát bôchia (lễ nhớ ơn Phật), lễ chôl cà sa, (lễ cấm cung), lễ pha - chun bênh, (lễ ông bà), lễ dâng y.

CHÙA XÁ LỢI (*di tích*), chùa ở 89 đường Bà Huyện Thanh Quan, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Khởi công xây dựng ngày 5.8.1956 theo bản vẽ của hai kiến trúc sư Trần Văn Dưỡng và Đỗ Bá Vinh. Khánh thành tháng 5.1958. Chính điện ở tầng 1, dài 31 m, rộng 15 m, có tượng Phật Thích Ca, do Trường mĩ nghệ Biên Hoà thực hiện năm 1958 bằng bột đá màu hồng. Trên tường chính điện có những bức tranh vẽ cuộc đời của Phật Thích Ca, do hoạ sĩ Nguyễn Văn Long thực hiện (1959 - 1960). Có tháp chuông cao 7 tầng. Ngày 31.8.1991, chùa là nơi tổ chức lễ tiếp nhận và phát hành hai tập đầu tiên bộ Đại Tạng Kinh Việt Nam. Trụ sở Hội Phật giáo Việt Nam (cơ sở 2) đặt tại đây.

CHÚA NGUYỄN (*sử*), người đứng đầu chính quyền họ Nguyễn, nắm quyền thống trị Đàng Trong, trong các thế kỉ 17 - 18, theo chế độ cha truyền con nối. Năm 1558, nhằm tránh tranh chấp quyền hành với họ Trịnh, Nguyễn Hoàng (em vợ Trịnh Kiểm) xin vào trấn đất Thuận Hoá, rồi kiêm lĩnh trấn Quảng Nam. Từ đó, đặc biệt từ 1600, Nguyễn Hoàng và những người kế nghiệp trở thành những chủ nhân thực sự vùng đất từ sông Gianh trở vào nam, có bộ máy cai trị, quân đội, cùng chế độ ruộng đất, thuế khoá riêng, mặc dù chỉ xưng quốc công (theo tước của Nguyễn Hoàng) và vẫn thừa nhận sự tồn tại của vua Lê. Các CN đã bảo vệ quyền thống trị của mình, chống các cuộc tiến công của chúa Trịnh, mở rộng lãnh thổ về phía nam, phát triển kinh tế, văn hoá. Năm 1744, chúa Phúc Khoát xưng vương, định tách Đàng Trong thành một quốc gia riêng, nhưng việc không thành. Tình hình chính trị, xã hội ngày càng xấu đi. Phong trào nông dân Tây Sơn bùng nổ. Năm 1777, CN cuối cùng (chúa Nguyễn Phúc Thuần đời thứ 9) bị nghĩa quân Tây Sơn tiêu diệt.

CHÚA TRỊNH (*sử*), người đứng đầu chính quyền họ Trịnh, nắm thực quyền thống trị Đàng Ngoài trong các thế kỉ 17 - 18, theo chế độ cha truyền con nối, bên cạnh vua Lê. Người mở đầu cho dòng họ Trịnh lên nắm chính quyền là Trịnh Kiểm. Trong cuộc chiến tranh phù Lê diệt Mạc thế kỉ 16, ông được giao quyền thay mặt vua Lê, chỉ huy quân đội và giải quyết mọi việc trọng yếu trong triều. Sau khi giúp vua Lê đánh bại nhà Mạc, lấy lại kinh thành Thăng Long, năm 1599, Trịnh Tùng - con trai và là người kế nghiệp của Trịnh Kiểm được phong đại nguyên soái, tổng quốc chính, thượng phụ Bình An Vương. Từ đó, Trịnh Tùng và những người kế nghiệp, đặt vương phủ với hệ thống quan lại riêng, định chế độ thế tập, thâu tóm quyền hành. Trong các thế kỉ 17 - 18, các CT, ở Đàng Ngoài, biến vua Lê thành bù nhìn, dùng binh lực tiêu diệt tàn dư nhà Mạc ở Cao Bằng; phát động chiến tranh với chúa Nguyễn ở Đàng Trong, đàn áp phong trào nông dân, ra sức ổn định các chính sách kinh tế, tài chính, xã hội và văn hoá giáo dục, giao dịch với nước ngoài. Năm 1786, nghĩa quân Tây Sơn từ Đàng Trong kéo ra dưới lá cờ "phù Lê diệt Trịnh" đã đánh bại quân Trịnh, chiếm thành Thăng Long. CT cuối cùng (Trịnh Bồng, đời thứ 12) bỏ chạy, rồi chết.

CHÚA TRỜI (*dân tộc*), theo đạo Kitô là đấng sáng tạo ra vũ trụ, muôn loài và con người. Người coi sóc trần thế, quyết định tất cả. Người là Cha, Con và Thánh thần. Đức chúa Giêsu là hoá thân của Người, các thánh thần cũng vậy. Qua đức chúa Giêsu và thánh thần, Người giao tiếp với tín đồ. CT là đấng tối cao, là thượng đế, là Thiên chúa của những người theo đạo Kitô (x. ***Ba ngôi***).

CHUẨN 1. (*toán*), sự mở rộng khái niệm giá trị tuyệt đối của số thực ra không gian vectơ. C là một hàm số thực $\|x\|$ của biến vectơ x trong một không gian vectơ L trên trường số thực hay phức, thoả mãn:

1) $\|x\| \geq 0$, $\|x\| = 0$ khi và chỉ khi $x = 0$,

2) $\|\alpha x\| = |\alpha| \, \|x\|$ với mọi số α và mọi vectơ x,

3) $\|x + y\| \leq \|x\| + \|y\|$ với mọi x, y trong L (bất đẳng thức tam giác).

Trong không gian Ơclit, C được định nghĩa là căn bậc hai của tích vô hướng của một vectơ với chính nó: $\|x\| = \sqrt{x.x}$. Một không gian vectơ có trang bị C gọi là không gian định chuẩn. C của toán tử tuyến tính liên tục A từ không gian định chuẩn $(X, \|\,.\,\|_x)$ vào không gian định chuẩn $(Y, \|\,.\,\|_y)$ được định nghĩa bởi công thức:

$$\|A\| = \sup_{x \neq 0} \frac{\|Ax\|_y}{\|x\|_x}.$$

2. (*tin học*; A. standard), một quy tắc được đề ra nhằm nâng cao chất lượng về một mặt nhất định nào đó của một hệ thống (tin học); một chỉ dẫn chung cho việc tiến hành các công việc cùng loại hay chế tạo các thiết bị kĩ thuật cùng loại; một mực thước chung để đo lường và đánh giá hiệu quả hoạt động của một hệ thống (tin học). C thường được quy định bởi một cơ quan có thẩm quyền hoặc bởi một nhà chế tạo có uy tín và ảnh hưởng lớn.

CHUẨN BỊ THỂ LỰC (*thể thao*; tk. huấn luyện thể lực) 1) Quá trình phát triển thể lực và các năng lực vận động cần thiết, nhằm tạo ra tiền đề cho các loại hoạt động khác nhau (vd. hoạt động quân sự, nghề nghiệp, thể thao). CBTL có mục đích tăng cường sức lực, nâng cao các tố chất thể lực, bồi dưỡng các kĩ năng vận động cơ bản cho người tập. 2) Một mặt quan trọng của huấn luyện thể thao, nhằm tạo ra những tiền đề cần thiết cho hoạt động thể thao, đồng thời tăng cường sức lực, phát triển thể chất, rèn luyện cơ thể vận động viên. Chia ra CBTL chung và CBTL chuyên môn. Nội dung CBTL trong huấn luyện thể thao phụ thuộc vào đặc điểm của từng môn thể thao.

CHUẨN BỊ THI CÔNG (*xây dựng*), là một công tác nằm trong giai đoạn chuẩn bị xây dựng, bao gồm các việc xây dựng công trình phụ trợ, san ủi mặt bằng, giải phóng mặt bằng, tiêu nước trên mặt đất, làm đường, kho bãi thi công, điều động tập kết máy xây dựng, nguyên vật liệu và cấu kiện... nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc khởi công xây dựng chính thức. Trong ngành xây dựng cơ bản, trình tự được chia thành các giai đoạn: chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị xây dựng và thi công xây lắp. Giai đoạn chuẩn bị xây dựng gồm: khảo sát đo đạc các số liệu về địa hình, địa chất của khu vực, kí kết các hợp đồng xây dựng, thiết kế gia công thiết bị, tuyển chọn công nhân vận hành, xây dựng công trình phụ trợ, đường sá thi công, kho bãi chứa nguyên vật liệu, thiết bị.

CHUẨN DÒNG CHẢY NĂM (*nông*; cg. chuẩn dòng chảy), trị số dòng chảy năm trung bình trong nhiều năm với các điều kiện cảnh quan địa lí không thay đổi, thuộc thời đại địa chất ngày nay, và cùng mức độ khai thác kinh tế của con người. Được xem là một đặc trưng cơ bản và ổn định về nguồn nước của lưu vực sông hay của một vùng đã cho. CDCN có thể biểu thị dưới hình thức: lưu lượng nước trung bình Q_0 tính bằng mét khối; tổng lượng dòng chảy năm trung bình W_0 tính bằng mét khối; môđun dòng chảy năm trung bình M_0 tính bằng $l/s.km^2$; lớp dòng chảy năm trung bình y_0 tính bằng milimet.

CHUẨN ĐỘ (*hoá, sinh*), phương pháp chủ yếu trong phép phân tích thể tích: thêm từ từ từng lượng nhỏ (từng giọt) thuốc thử từ buret (có chia độ chính xác theo thể tích) vào dung dịch phân tích cho đến khi có sự thay đổi đột biến đặc tính nào đó

của chất chỉ thị (báo hiệu phản ứng thực tế đã đạt đến điểm tương đương). Tuỳ loại phản ứng, tuỳ loại chất chỉ thị mà có các phép CĐ khác nhau. Vd. CĐ trung hoà (axit - bazơ), CĐ oxi hoá - khử, CĐ tạo phức, CĐ ampe, CĐ trắc quang, CĐ huỳnh quang, CĐ đo thế, CĐ đô dẫn, CĐ complexon, vv.

Trong y học, phương pháp CĐ thường dùng để xác định lượng nguyên tố có hoạt lực chứa trong một chế phẩm. Vd. CĐ các huyết thanh về lượng kháng thể, CĐ các văcxin về lượng kháng nguyên, vv. CĐ một dung dịch hay một huyền dịch là xác định nồng độ hoạt chất hoặc nguyên tố gây tác động đặc hiệu. Độ chuẩn của kháng thể trong huyết thanh thường được đánh giá thông qua nồng độ loãng nhất của kháng thể còn có thể gây phản ứng với kháng nguyên tương ứng: độ chuẩn được biểu diễn bằng số nghịch đảo của độ loãng đó. Khi xác định độ chuẩn của cồn trong một thức uống, người ta phân biệt: độ chuẩn cồn thu được (thể tích cồn chứa trong 100 thể tích của thức uống đó); độ chuẩn cồn tiềm tàng (thể tích cồn có khả năng thu được bằng cách cho lên men toàn bộ các chất đường chứa trong 100 thể tích của thức uống đó); độ chuẩn cồn tổng số (tổng của đô chuẩn cồn thu được và độ chuẩn cồn tiềm tàng).

CHUẨN ĐƠN VỊ ĐO LƯỜNG (*công*; cg. chuẩn đơn vị các đại lượng vật lí), phương tiện đo (hoặc bộ phương tiện đo), được cấp có thẩm quyền công nhận dùng để tái lập, duy trì và truyền đơn vị của các đại lượng vật lí tới các chuẩn hoặc các phương tiện đo có độ chính xác thấp hơn (theo quy định trong các sơ đồ kiểm định). Theo độ chính xác, chuẩn được phân chia thành: chuẩn đầu (có độ chính xác cao nhất so với các chuẩn khác cùng đơn vị), chuẩn thứ (có độ chính xác thấp hơn chuẩn đầu nhưng cao hơn các chuẩn khác còn lại của cùng đơn vị ấy), chuẩn hạng (xác định từ chuẩn thứ hoặc từ một chuẩn hạng có độ chính xác cao hơn). Trong một số trường hợp đặc biệt, có thể dùng chuẩn đặc biệt để thay thế chuẩn đầu. Theo chức năng và mục đích sử dụng, chuẩn được chia thành: chuẩn quốc gia (chuẩn đầu hoặc chuẩn thứ hoặc chuẩn có độ chính xác cao nhất trong nước được nhà nước phê duyệt), chuẩn đối chứng (chuẩn thứ dùng để theo dõi sự bảo quản chuẩn quốc gia và để thay thế chuẩn quốc gia trong trường hợp chuẩn này hỏng hay mất), chuẩn so sánh (chuẩn thứ dùng để so sánh các chuẩn không thể so sánh trực tiếp được với nhau), chuẩn sao (chuẩn thứ dùng để duy trì đơn vị và truyền đơn vị đến các chuẩn công tác), chuẩn công tác (chuẩn để truyền đơn vị đến các chuẩn khác có độ chính xác thấp hơn hoặc đến các phương tiện đo công tác). Mẫu chuẩn là một dạng đặc biệt của CĐVĐL.

Ở Việt Nam, theo Nghị định 115 HĐBT ngày 13.4.1991, chuẩn quốc gia do chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là thủ tướng Chính phủ) phê duyệt trên cơ sở đề nghị của chủ nhiệm Ủy ban khoa học nhà nước (nay là bộ trưởng Bộ khoa học công nghệ và môi trường). Chuẩn đo lường cao nhất ở Việt Nam do chủ nhiệm Ủy ban khoa học nhà nước phê duyệt trên cơ sở đề nghị của Hội đồng thẩm xét quốc gia. Các chuẩn đo lường quốc tế dùng để xác định giá trị của các chuẩn quốc gia được bảo quản tại Viện cân đo quốc tế BIPM ở Xevrơ (Sevres) gần Pari.

CHUẨN HÀNH VI (*giáo dục*; cg. chuẩn mực xã hội về hành vi), cách ứng xử nhất định (nghi thức, phép tắc, khuôn mẫu đạo đức...) được xã hội thiết lập, chọn lọc, quy định, yêu cầu phải làm theo, được hình thành từ những điều kiện xã hội lịch sử văn hoá nhằm thực hiện các quan hệ bình thường trong cộng đồng tộc người. Các CHV có chức năng điều chỉnh, đánh giá, ổn định cách ứng xử của từng người, từng nhóm, cả cộng đồng và xã hội, góp phần làm cho xã hội có thể tồn tại và phát triển. CHV là một biểu hiện tác động của ý thức nhóm dưới hình thức nhận định, phán xét, trừng phạt,vv của các thành viên đối với từng cá nhân, xuất phát từ xu thế phát triển của xã hội và có tính đến các vai trò của cá nhân ấy. Trong các CHV, đáng chú ý nhất là các chuẩn mực đạo đức và pháp lí.

CHUẨN HẠT (*lí*), khái niệm trong lí thuyết lượng tử của hệ nhiều hạt tương tác với nhau (tinh thể, chất lỏng, plasma,vv.), chỉ các kích thích cơ bản của các hạt. Tương tự như các hạt, các CH được đặc trưng bằng năng lượng, xung lượng, spin, vv. Vd. dao động nhiệt của các nguyên tử trong mạng tinh thể có thể xem là một tập hợp các CH gọi là phonon.

CHUẨN HOÁ 1. (*toán*), a) Đưa về dạng chuẩn tắc một dạng toàn phương, một dạng Hecmit, phương trình một đường cong bậc hai...

b) Biến không gian vectơ thành một không gian định chuẩn bằng cách trang bị cho nó một chuẩn.

2. (*tin học*), việc quy định các chuẩn cho những đối tượng cùng loại, hoặc việc làm cho các đối tượng hay hệ thống phù hợp với các chuẩn đã được quy định trước, chuẩn mực riêng cho chính nhóm đó và nói rộng hơn là cả với cộng đồng. Tiêu chuẩn nhóm có thể khác giữa nhóm này với nhóm khác và các bộ phận nhỏ của nhóm có thể áp dụng các chuẩn mực khác nhau trong cùng một hoàn cảnh.

CHUẨN MỨC (*kinh tế*), những chỉ tiêu được chọn theo quy định, làm căn cứ đối chiếu để hướng theo đó mà làm cho đúng; thể hiện yêu cầu của xã hội đối với chi phí các nguồn lực, kết quả sản xuất, sự phân phối và sử dụng sản phẩm. Đó là hình thức kiểm tra của nhà nước và các chủ thể quản lí đối với mức độ lao động sản xuất, phân phối và tiêu dùng. CM có vai trò quan trọng trong việc quản lí hoạt động của các đơn vị sản xuất. Các CM được đề ra trong nhiều hoạt động như hao phí vật chất, hao phí lao động sống, suất tiền lương, doanh lợi, tiền trích khấu hao, vv. CM vừa có tính năng động (thay đổi tương ứng với sự thay đổi tỉ lệ tái sản xuất xã hội, sự phát triển khoa học và kĩ thuật),vừa có tính ổn định. CM bảo đảm khả năng áp dụng trong thực tế; mặt khác, CM làm cho tập thể lao động tích cực, phát hiện và sử dụng có hiệu quả những nguồn dự trữ sản xuất.

CHUẨN MỰC NGÔN NGỮ (*ngôn ngữ*), các quy tắc mẫu mực về ngữ âm, từ vựng, cú pháp, phong cách nói và viết, chính tả, dấu câu... được xã hội quy định, thừa nhận và được dùng thống nhất trong toàn xã hội, tuỳ từng giai đoạn lịch sử.

CHUẨN MỰC XÃ HỘI (*triết*), thuật ngữ dùng để mô tả những tiêu chuẩn chung hoặc ý tưởng hướng dẫn con người đáp ứng những yêu cầu của xã hội. Các cá nhân trong xã hội chấp nhận các chuẩn mực, tuân thủ qua các hành động đơn giản hoặc trong sự phán xét về mặt đạo đức nhằm tăng cường tính thống nhất của các nhóm. Người ta gọi một hành động là chuẩn có nghĩa nhấn mạnh đến sự đáp ứng được những yêu cầu về hành vi đối với cộng đồng. Bất cứ nhóm nào được xác lập đều có các chuẩn mực riêng cho chính nhóm đó và nói rộng hơn là cả với cộng đồng. Tiêu chuẩn nhóm có thể khác giữa nhóm này với nhóm khác, và các bộ phận nhỏ của nhóm có thể áp dụng các chuẩn mực khác nhau trong cùng một hoàn cảnh.

CHUẨN SỐ (*cơ*), số biểu diễn tiêu chuẩn đánh giá luật tương tự của hai hệ thống thuỷ khí động lực, chẳng hạn hệ thống thực và mô hình. Số Râynôn, số Prăntơ, vv. là các CS.

CHUẨN SỐ FRUT (*cơ*) x. *Số Frut*.

CHUẨN SỐ RÂYNÔN (*cơ*) x. *Số Râynôn*.

CHUẨN XÍCH (*lí*), thước có dụ xích hoặc có kính phóng đại ở hai đầu, có thể quay quanh trục xuyên qua tâm của vòng chia độ. CX dùng để đo góc trong các dụng cụ thiên văn và trắc địa.

CHUẨN XUNG LƯỢNG (*lí*), đại lượng vectơ đặc trưng cho trạng thái của các chuẩn hạt (lỗ trống, exiton, phonon, vv.) trong mạng tinh thể. CXL của hạt ($\vec{P}$) bằng: $\vec{P} = h.\vec{k}/2\pi$, trong đó h

là hằng số Plăng; $\vec{k}$ - vectơ sóng của chuẩn hạt. CXL của các chuẩn hạt về nhiều phương diện tương tự như xung lượng của các hạt tự do; vd. khi các chuẩn hạt va chạm nhau cũng có sự bảo toàn CXL, sự biến thiên của CXL theo thời gian t cũng bằng ngoại lực $\vec{F}$ tác dụng: $\frac{d\vec{P}}{dt} = \vec{F}$, vv.

CHUCỐT (*địa lí*; N. Чукотское море), biển ở Bắc Băng Dương, ven bờ biển đông bắc Nga, phía nam nối với Thái Bình Dương qua eo Bêrinh (Ph. Béring), phía tây với biển Đông Xibia qua eo Lônga (Лонга). Diện tích 595000 km^2, khối lượng nước 42000 km^3. Độ sâu trung bình 71 m, nơi sâu nhất: 1256 m ở phía bắc, 56% diện tích đáy sâu dưới 50 m. Đảo lớn: Vranghen (Wrangel). Phần lớn thời gian trong năm bị đóng băng. Đánh cá, săn chó biển. Có cảng lớn: Uêlen.

CHULALONGKON (*sử*; Chulalongkorn, tức Rama V; 1853 - 1910), vua Xiêm (1868 - 1910). Con vua Môngkut (Mongkut) (Rama IV, 1851 - 68) và là cháu gọi Rama III bằng bác. Được coi là người tượng trưng cho sự canh tân nước Xiêm, C dùng cố vấn và thuê nhiều chuyên gia Tây Âu, thực hiện nhiều cuộc cải cách về kinh tế, xã hội, cải tổ bộ máy triều đình, bãi bỏ nhiều tập tục và thiết chế xã hội cũ (chế độ nô lệ, lễ nghi triều kiến, vv.). Xúc tiến cải cách giáo dục theo kiểu Anh, xây dựng hệ thống giao thông và bưu điện... Cho nhiều con em quý tộc và hầu như tất cả con cháu ông, đi đào tạo ở các nước Tây Âu, giảm quan hệ với Trung Hoa khi chế độ phong kiến nước này đang suy tàn, mở cửa rộng rãi đón nhận sự kinh doanh và bang giao với các nước Âu Mĩ.

CHUM, VẠI (*nông*), dụng cụ bằng đất nung (sành), dùng để cất trữ nước, tương, nước mắm hay nông sản, hạt giống với số lượng ít trong các gia đình ở nông thôn Việt Nam. Gồm: chum, hình tròn, miệng thu lại, phần giữa phình ra, phần đáy thót vào; vò, hũ có miệng nhỏ, dung tích khoảng 2 - 5 l; vại hình ống, đáy và miệng bằng nhau, dùng đựng nước, muối cà.

CHÙM (*sinh*), kiểu cụm hoa có các hoa có cuống, đính trên một cuống cụm hoa không phân nhánh như một số hoa trong họ Hoa mõm chó (*Scrophulariaceae*). Nếu cuống cụm hoa phân nhánh, trên mỗi nhánh có một C hoa, được gọi là C kép như hoa phượng vĩ.

CHÙM (*toán*), họ các đường trên mặt phẳng hoặc họ các mặt trong không gian phụ thuộc tuyến tính vào một tham số.

Giả sử $F_1(x, y) = 0$, $F_2(x, y) = 0$ là phương trình của hai đường cong phẳng khác nhau. Khi đó $\lambda_1 F_1 + \lambda_2 F_2 = 0$ (trong đó λ_1 và λ_2 là các tham số độc lập với nhau và không đồng thời bằng không, là phương trình của một C đường cong. Phương trình đó chỉ phụ thuộc tuyến tính một tham số (là tỉ số $\lambda_1 : \lambda_2$). Phương trình của một C các mặt trong không gian cũng được biểu diễn một cách tương tự khi cho biết phương trình $F_1 = 0$, $F_2 = 0$ của hai mặt trong C. Các đường $F_1(x, y) = 0$, $F_2(x, y) = 0$ được gọi là đường sinh của C. Bất kì hai đường (hay mặt) nào của một C cũng giao nhau theo cùng một tập điểm chung. Tập điểm này gọi là giá của C. Giá có thể chứa điểm ở vô tận và điểm ảo. Vd. một C đường thẳng có giá là một điểm (điểm này ở vô tận trong trường hợp C đường thẳng song song).

CHÙM ÂM (*nhạc*), một số âm được kết hợp lại làm tăng hoặc giảm độ dài thực tế của chúng (x. ***Độ dài***). Vd. chùm hai trong nhịp 6/8 làm tăng độ dài của móc đơn lên 1,5 lần. Ngược lại, chùm ba trong nhịp 2/4 hoặc 4/4 lại làm độ dài của móc đơn giảm xuống cũng 1,5 lần. Ngoài chùm hai, ba, bản nhạc còn dùng chùm bốn, năm và các chùm có số âm nhiều hơn.

CHÙM ĐIỀU HOÀ (*toán*; hay chùm đường thẳng điều hoà), chùm bốn đường thẳng mà các giao điểm của chúng với một cát tuyến bất kì lập thành một hàng điều hoà (x. ***Hàng điều hoà***). Vd. hai đường thẳng cắt nhau và hai phân giác của các góc do chúng tạo nên là một CĐH.

CHÙM ĐÔ THỊ (*kiến trúc*), tập hợp các đô thị có quy mô và chức năng khác nhau, thường bao gồm các đô thị chính (thành phố hạt nhân) và đô thị phụ (đô thị vệ tinh) với những mối liên hệ nhiều mặt về kinh tế, xã hội.

CHÙM CHOẸ (*nhạc*), nhạc khí thuộc bộ gõ, gồm hai mảnh tròn bằng đồng đối xứng nhau, ở giữa về phía hai bên có núm dùng làm tay cầm để đập vào nhau, nhằm giữ nhịp cho các bài hát múa dân gian xưa, vừa có tác dụng điều khiển tiết tấu của bài hát, động tác vừa để chỉ huy các hành động thống nhất của các nghi lễ như rước hội, chèo thuyền, vv.

CHÙNG ỨNG SUẤT (*xây dựng*), hiện tượng giảm ứng suất khi biến dạng của vật thể được giữ không đổi trong một thời gian dài. CUS thường xảy ra trong các dây được căng với ứng suất không cao, nó tạo nên sự hao tổn ứng suất trước trong bê tông cốt thép ứng lực trước. Là hiện tượng bất lợi, làm giảm độ cứng và khả năng chống nứt của bê tông cốt thép ứng lực trước.

CHỦNG (*nông*), nhóm sinh vật dưới loài, có tính đặc thù như sau: C dòng thuần của các loài tự giao, có độ đồng đều cao; C dòng vô tính (tông) thu nhận được bằng phương pháp nhân vô tính (giâm, ghép) từ một cá thể ban đầu; C quần thể của các loài tạp giao, thường có khác biệt nhỏ giữa các cá thể về hình thái, thời gian sinh trưởng, mức phát triển; C lai có thể là lai giữa hai dòng thuần, tạo ưu thế lai trong thế hệ thứ nhất (F1) hoặc lai tổng hợp giữa nhiều dòng thuần được duy trì bằng phương pháp đồng huyết hoặc lai hỗn hợp giữa nhiều dòng không thuần.

CHỦNG (*y*), gây miễn dịch chủ động (tiêm, uống văcxin) hay thụ động (tiêm huyết thanh đặc hiệu chống bạch hầu, hoại thư, uốn ván, vv.) để phòng một bệnh nhiễm khuẩn. Các đường thường dùng để C: rạch nông da (văcxin đậu mùa); tiêm trong da (BCG chống lao); tiêm dưới da (huyết thanh chống bệnh dại); uống (văcxin bại liệt Sabin, văcxin tả); phun khí dung qua đường hô hấp (bệnh cúm). Chương trình tiêm chủng mở rộng gồm 6 loại văcxin chống 6 bệnh (bạch hầu, bại liệt, ho gà, lao, sởi, uốn ván) có mục tiêu thanh toán 6 bệnh nhiễm khuẩn nặng ở trẻ em dưới 3 tuổi, giảm tỉ lệ tử vong (ít nhất 50%).

CHỦNG TỘC (*dân tộc*), sự phân chia người hiện đại (Homo Sapiens) ra thành những chủng loại, căn cứ vào đặc điểm nhân chủng. Mỗi CT có những đặc điểm cơ thể chung mang tính di truyền, do xuất phát từ một nguồn gốc chung và được phân bố trên một vùng lãnh thổ nhất định. Theo nhiều nhà khoa học, từ hậu kì đá cũ đã hình thành ba CT chính, còn gọi là đại chủng: Mônggôlôit (Ph. Mongoloïde), Nêgrô - Ôxtralôit (Ph. Négros - Australoïde), Ôrôpôit (Ph. Europoïde). Mỗi đại chủng trong quá trình phát triển đã chia ra một số tiểu chủng, dưới tiểu chủng là nhóm loại hình, dưới nhóm loại hình là loại hình nhân chủng. Các đại chủng chỉ khác nhau về cấu tạo bên ngoài của cơ thể (màu da, mắt, tóc, hình dáng sọ, chiều cao, vv.). Trái với ý kiến của những người theo thuyết phân biệt CT, các CT trên thế giới đều bình đẳng về phương diện sinh học và đều có khả năng đạt trình độ văn minh.

CHỦNG VIỆN (*tôn giáo, giáo dục*), trường đào tạo giáo sĩ công giáo, phát triển nhiều nhất ở Pháp từ thế kỉ 17. Đại chủng viện học các môn: triết học kinh viện, thần học, đạo đức học, kinh thánh, lịch sử giáo hội, phương pháp giảng đạo. Sau 6 năm học, có thể nhận giáo chức. Ở một số địa phương Việt Nam, giáo hội cũng thành lập các chủng viện.

CHÚNG SINH (*tôn giáo*), khái niệm Phật giáo, từ đồng nghĩa là hữu tình, chỉ tất cả các loài sinh vật có tâm thức ở trình độ thấp hay cao, trong đó có loài người. Từ CS có các nghĩa như

sau: 1) Khi còn chưa giác ngộ và giải thoát, một loài hữu tình phải tái sinh nhiều lần, quay đi quay lại trong các cõi sống. Vì phải sinh lại nhiều lần, cho nên gọi là CS. 2) Mỗi CS không phải là một thể đơn nhất, mà là do nhiều yếu tố tạo thành, tức là các yếu tố tinh thần và vật chất (xt. *Năm uẩn*). 3) Các CS không phải tái sinh lại trong một cõi sống mà trong nhiều cõi sống khác nhau. Theo đạo Phật, có sáu cõi, gồm ba cõi lành là cõi Trời, cõi Người, cõi A Tu La và ba cõi ác, là các cõi địa ngục, quỷ đói và súc sinh.

CHUỖI (*toán*), một dãy vô số các kí hiệu được sắp thứ tự, nối với nhau bởi dấu cộng: $a_1 + a_2 + ... + a_n + ...$, trong đó a_j (j = 1, 2, ...) được gọi là số hạng thứ j của C. Các số hạng của C có thể là số, hàm, vectơ, ma trận, vv. nên người ta phân biệt C số, C hàm, vv. Ta kí hiệu $\sum_{n=1}^{\infty} a_n$ thay cho cách viết trên của C. $S_n = a_1 + a_2 + ... + a_n$ được gọi là tổng riêng của n số hạng đầu tiên của C. C số được gọi là đan dấu nếu hai số hạng liên tiếp trái dấu nhau. Vd. C Laibnit:

$$1 - \frac{1}{3} + \frac{1}{5} - \frac{1}{7} + \cdots + (-1)^{n-1}\frac{1}{2n-1} + \cdots$$

Các C hàm đóng vai trò quan trọng trong toán học. Chẳng hạn việc khai triển một hàm số thành C hàm giúp cho việc nghiên cứu hàm số đó. Vd.

$$e^x = 1 + \frac{x}{1!} + \frac{x^2}{2!} + \cdots + \frac{x^n}{n!} + \cdots$$

CHUỖI ĐEO CỔ (*mĩ thuật*), đồ trang sức của phụ nữ xưa và nay, gồm những hạt hay mảnh nhỏ bằng nhiều loại chất liệu và hình dáng khác nhau, được xâu hay móc thành chuỗi dài dùng đeo quanh cổ. Có loại được xếp thành nhiều lớp xen kẽ, đa dạng, có hình trang trí mĩ thuật, vv. Từ thời cổ người La Mã, Hi Lạp, Ai Cập, Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Việt Nam đã dùng CDC làm bằng đá, xương, đồng, thuỷ tinh, bạc, vàng, ngọc, san hô, mã não, vv. Người Gôloa cổ có CDC gồm toàn vỏ ốc, răng hoặc đá cứng đục lỗ. Đa số các dân tộc Châu Phi hiện nay vẫn dùng CDC hạt cườm nhiều màu. Đặc biệt thanh niên Papua, Niu Ghinê đeo trên CDC gồm nhiều chiếc đũa tre xâu lại.

CHUỖI ĐIỀU HOÀ (*toán*), chuỗi có dạng:

$$1 + \frac{1}{2} + \frac{1}{3} + \cdots + \frac{1}{n} + \cdots$$

Số hạng thứ n của chuỗi là $\frac{1}{n}$. CĐH là chuỗi phân kì. Nhà toán học Ôle (Leonhard Euler) đã tính được biểu thức tiệm cận của tổng n số hạng đầu tiên của CĐH:

$$S_n = \ln n + C + \varepsilon_n ,$$

trong đó C = 0,577215..., gọi là hằng số Ôle, $\varepsilon_n \to 0$ khi $n \to \infty$.

CHUỖI ĐỒ THỊ (*kiến trúc*), một kiểu chùm đồ thị được sắp xếp theo dạng nối tiếp nhau theo một tuyến dài, thường bám theo một tuyến đường quan trọng.

CHUỖI ĐỘNG (*công*) x. *Cơ cấu*.

CHUỖI HỘI TỤ (*toán*). Chuỗi $\sum_{n=1}^{\infty} a_n$ gọi là hội tụ nếu tổng riêng $S_n = a_1 + a_2 + ... + a_n$ có giới hạn hữu hạn khi $n \to \infty$, giới hạn đó gọi là tổng của chuỗi. Mọi chuỗi số hội tụ đều có $a_n \to 0$ khi $n \to \infty$. Vd. chuỗi cấp số nhân $1 + q + q^2 + ... + q^{n-1} + ...$ với $|q| < 1$ là một CHT có tổng

$$S = \frac{1}{1-q} .$$

Chuỗi số $\sum_{n=1}^{\infty} a_n$ được gọi là hội tụ tuyệt đối nếu chuỗi $\sum_{n=1}^{\infty} |a_n|$ là hội tụ. Mọi CHT tuyệt đối đều hội tụ, điều ngược lại không đúng. Chuỗi hàm $\sum_{n=1}^{\infty} a_n(x)$ gọi là hội tụ đều trên một tập hợp cho trước đến hàm số u(x), nếu dãy các tổng riêng $S_n(x)$ hội tụ đều đến u(x) trên tập hợp đó.

CHUỖI KÉP (*toán*), tổng hình thức dạng:

$$\begin{aligned} &a_{11} + a_{12} + ... + a_{1n} + ... \\ &+ a_{21} + a_{22} + ... + a_{2n} + ... \\ &... \quad ... \quad ... \quad ... \quad ... \quad ... \quad ... \quad ... \\ &+ a_{m1} + a_{m2} + ... + a_{mn} + ... \\ &... \quad ... \quad ... \quad ... \quad ... \quad ... \quad ... \quad ... \end{aligned}$$

Nếu a_{ij} là các số (hàm số) thì CK được gọi là chuỗi số kép (chuỗi hàm kép). Tổng riêng của CK là $S_{mn} = \sum_{i=1}^{m}\sum_{j=1}^{n} a_{ij}$. Ta nói rằng chuỗi số kép hội tụ tới S (tổng của chuỗi) nếu với mọi $\varepsilon > 0$, tồn tại một số N sao cho với mọi m > N và n > N, bất đẳng thức $|S_{mn} - S| < \varepsilon$ được thoả mãn.

CHUỖI KÍCH THƯỚC (*cơ khí*), chuỗi nối tiếp các kích thước dài hay góc có liên hệ với nhau, hình thành mạch khép kín của một chi tiết cụm kết cấu lắp ráp. Trong CKT có một kích thước khép kín, còn lại là kích thước thành phần. Kích thước khép kín phần lớn là khe hở hoặc kích thước xác định vị trí tương đối của kích thước gia công của chi tiết này với chi tiết khác, CKT lắp ráp là hàm của các kích thước thành phần. Chia ra: CKT dài, góc, mặt phẳng và không gian. Trong ngành chế tạo máy, CKT cho phép quy định một hệ thống hợp lí bố trí kích thước trên bản vẽ kĩ thuật và dung sai tối ưu (công nghệ bảo đảm) điều kiện lắp lẫn hoàn toàn hoặc chỉnh lí ở mức độ tối thiểu). Sơ đồ CKT biểu diễn ở dạng mạch khép kín các kích thước nối tiếp nhau.

CHUỖI LÔRĂNG (*toán*), chuỗi hàm có dạng

$$\sum_{k=-\infty}^{\infty} C_k(z - z_o)^k ,$$

trong đó C_k là các hệ số, z_o là một điểm đã cho, z có thể là thực hoặc phức. Chuỗi lượng giác ở dạng phức là một trường hợp riêng của CL. CL đóng vai trò quan trọng trong lí thuyết hàm biến phức. Được gọi theo tên nhà toán học Pháp Lôrăng (Ph. Pierre Alphonse Laurent; 1813 - 54).

CHUỖI LUỸ THỪA (*toán*), một trường hợp quan trọng của chuỗi hàm, có dạng: $\sum_{n=0}^{\infty} a_n x^n$, trong đó a_0, a_1, ... là hằng số. Người ta nghiên cứu các CLT với biến số thực hoặc phức. Một tính chất quan trọng của CLT là nếu nó hội tụ tại điểm x_o thì cũng hội tụ tại mọi điểm x mà $|x| < |x_o|$. Nếu r > 0 là bán kính hội tụ của CLT (x. *Bán kính hội tụ*) thì tập hợp điểm x mà $|x| < r$ gọi là miền hội tụ. Vd. chuỗi $\sum_{n=0}^{\infty} x^n$ có miền hội tụ là $|x| < 1$, chuỗi $\sum_{n=0}^{\infty} 2^n x^n$ chỉ hội tụ khi x = 0, còn chuỗi $\sum_{n=0}^{\infty} \frac{x^n}{n!}$ có miền hội tụ là toàn bộ đường thẳng (mặt phẳng, nếu x là phức).

CHUỖI LƯỢNG GIÁC (*toán*), chuỗi hàm có dạng

$$\frac{a_0}{2} + \sum_{k=1}^{\infty} (a_k \cos kx + b_k \sin kx),$$

hoặc dưới dạng phức, $\sum_{k=-\infty}^{\infty} c_k e^{ikx}$, trong đó a_k, b_k, c_k là các hệ số. Nếu một hàm số f(x) có thể khai triển thành CLG thì khi đó, có thể tính a_k, b_k theo f(x) (x. ***Furiê (chuỗi)***). CLG được dùng để giải nhiều bài toán cơ học và vật lí như bài toán truyền nhiệt, dao động của dây, vv. Lí thuyết CLG đặt cơ sở cho lí thuyết giải tích điều hoà và góp phần phát triển lí thuyết hàm số, tích phân Furiê, vv.

CHUỖI MACLÔRANH (*toán*) x. ***Taylo (chuỗi)***.

CHUỖI NHỊ THỨC (*toán*), chuỗi luỹ thừa dạng

$$\sum_{n=0}^{\infty} C_{\alpha}^{n} x^{n} \quad , \qquad (1)$$

trong đó α là một số thực bất kì cho trước, x là biến số thực, C_{α}^{n} là các hệ số nhị thức. Nếu $\alpha = m$ là số tự nhiên thì (1) chính là nhị thức Niutơn với m + 1 số hạng

$$(1 + x)^m = 1 + mx + \frac{m(m-1)}{2!} x^2 + ... + x^m. \qquad (2)$$

CNT là sự mở rộng của (2) cho trường hợp α là số thực bất kì. Nó chính là sự khai triển hàm $(1 + x)^{\alpha}$ thành chuỗi Maclôranh.

CHUỖI PHÂN KÌ (*toán*), chuỗi không hội tụ (x. ***Chuỗi hội tụ***). Vd. chuỗi điều hoà $1 + \frac{1}{2} + \frac{1}{3} + ... + \frac{1}{n} + ...$ và chuỗi $1 - 1 + 1 - 1 + ... + (-1)^{n-1} + ...$ là những CPK.

CHUỖI THAY DẤU (*toán*; cg. chuỗi đan dấu) x. ***Chuỗi***.

CHUỖI THẾ HỆ TẾ BÀO (*sinh*), thuyết cho rằng các tế bào chỉ hình thành từ những tế bào có từ trước. Mỗi cấu trúc đều trải qua đúng những giai đoạn kế tiếp nhau từ khi được hình thành ở hợp tử đến khi có cấu trúc chức năng hoàn thiện.

CHUỖI THỨC ĂN (*sinh*), chuỗi các loài sinh vật cùng tồn tại trong một khu vực tự nhiên mà qua đó năng lượng thức ăn được chu chuyển. Mỗi sinh vật của một khâu trong CTĂ nhận năng lượng khi ăn sinh vật ở khâu đứng trước nó và lại là thức ăn của khâu tiếp theo. Mỗi lần chu chuyển, một lượng lớn (80 - 90%) năng lượng tiềm tàng bị mất đi dưới dạng nhiệt, vì thế số lượng các khâu trong chuỗi là có giới hạn (thường 4 - 5). Chuỗi càng ngắn, năng lượng được sử dụng càng lớn và tổng năng lượng tăng lên. Có hai kiểu cơ bản: bắt đầu từ cây xanh tới các động vật ăn thực vật, đến các động vật ăn thịt; bắt đầu từ các chất hữu cơ phế thải, tới các vi sinh vật phân huỷ, đến các sinh vật ăn các vi sinh vật này. Các CTĂ bao giờ cũng liên quan với nhau vì đa số sinh vật thường sử dụng không ít hơn một loại thức ăn và các chu kì chồng chéo được xét trong mạng lưới thức ăn.

CHUỖI XOẮN KÉP (*sinh*) x. *ADN*.

CHUỐI (*sinh;Musaceae*), họ thực vật hạt kín, lớp Một lá mầm (*Monocotyledones*). Thân thảo, lá rất to, hình bầu dục có bẹ lá ôm nhau thành thân giả, cao 3 - 4 m. Cụm hoa dạng bông thẳng hoặc treo, nhô ra từ bẹ lá, có nhiều bó hoa hẹp bao bằng lá bắc to có màu. Hoa đối xứng bên, lưỡng tính hoặc đơn tính, hoa cái tạo thành quả thường ở phần gốc của trục chung. Đài dính liền với 2 cánh và có cánh mồi, trong 6 nhị có một nhị lép, bao phấn ba ô, bầu hạ ba ô, có nhiều noãn, đính noãn trung trụ. Quả mọng dài, hạt có nội nhũ bột. Có 2 chi, khoảng 70 loài. Phân bố chủ yếu vùng nhiệt đới Đông Bán Cầu và Châu Phi. 1. C nhà (*Musa paradisiaca*), loài cây ăn quả lưu niên, có nhiều chủng: C tiêu quả dài cong, vỏ dày; C tây quả to, vỏ mỏng; C mật quả có 5 cạnh; C ngự (C cau quảng) thân yếu, quả ngắn, vỏ mỏng, thơm; C hột quả to, thẳng, 5 cạnh, nhiều hạt; C bột Châu Phi quả luộc làm lương thực. Các giống C xuất khẩu nổi tiếng là Gros Michel, Poyo (nhóm C Cavendish). C nhà ưa nhiệt độ 25 - 30°C, mưa đều hàng tháng 120 - 150 mm, đất thoát nước, nhiều bùn, đạm và kali. Năng suất một ha là 50 - 60 t/năm, có thể giữ 8 - 10 năm. C có nhiều công dụng: quả giàu dinh dưỡng, để tiêu, thân nuôi lợn, bẹ làm sợi. Quả làm C sấy, mứt, chuối xanh thay rau. 2. Việt Nam có 4 - 5 loài mọc dại, phổ biến là C rừng (*Musa coccinea*), cây cao, lá mảnh, xanh đậm. Hoa đỏ tươi, quả vàng, rất chát, nhiều hạt. Mọc hoang ở vùng rừng đất còn tốt. 3. C sợi (*M. textilis*) quả không ăn được, bẹ lá dùng lấy sợi. Philipin là nước sản xuất nhiều thừng từ bẹ lá C sợi nhất.

Chuối
1 - Lá; 2 - Chồi; 3 - Thân ngầm; 4 - Buồng.

CHUỐI ĐUÔI CHIỀN (*nông*), cây chuối con này sinh từ cây chuối mẹ đang lớn hay sắp có buồng. CĐC có thân giả còn nhỏ, đường kính ở gốc 5 - 8 cm. Lá nhỏ và ngắn, thẳng đứng, chưa xoè ngang ra. CĐC đánh đi trồng thường phát triển tốt và nhanh, dễ tách cây con rời cây mẹ và mang đi trồng đỡ tốn công.

CHUỐI RẺ QUẠT (*sinh; Streliziaceae*), họ thực vật hạt kín, lớp Một lá mầm (*Monocotyledones*) tách ra từ họ Chuối (*Musaceae*). Đặc điểm: có hai hàng lá không xếp xoắn ốc, quả nang. Có 4 chi, 67 loài, phân bố ở vùng nhiệt đới Châu Mĩ, Nam Châu Phi và Madagaxca. Ở Việt Nam, có nhập một loài CRQ (*Ravenala madagascariensis*) trồng làm cây cảnh ở các công viên.

CHUỒN CHUỒN (*sinh; Odonata*), bộ của lớp Côn trùng cánh cổ (*Palaeoptera*), biến thái thiếu. Hai đôi cánh có hình dạng kích thước lớn gần như nhau. Hệ gân cánh rất dày, nhiều gân gạch ngang chằng chịt, cuối bờ trước của cánh thường có mắt cánh là bộ phận điều chỉnh triệt tiêu rung động cơ học, đảm bảo cho cánh vững chắc. Đầu lớn, 2 bên có 2 mắt kép lớn. Râu nhỏ, 2 đốt và một lông nhỏ dài phân đốt. Phụ miệng kiểu nghiền, chân mảnh hướng về trước. Bụng mảnh, dài, phần phụ hậu môn ở đốt bụng thứ 3, 4 (con đực), thứ 2 (con cái); cơ quan sinh dục ở đốt bụng thứ 9; cơ quan giao cấu thứ sinh ở đốt thứ 2 (con đực). Đẻ trứng vào mặt nước, trên cành lá thuỷ sinh, đất ẩm hoặc trong mô cây ở nước. Thiếu trùng (con xin cơm) sống trong ao hồ nước ngọt và ăn thịt các động vật khác. Hô hấp bằng mang. Có hơn 3500 loài. Ở Việt Nam, trên 500 loài.Phần lớn các loài CC là côn trùng có ích, tiêu diệt nhiều loài sâu hại cây trồng, muỗi, ruồi.

CHUÔNG (*nhạc, mĩ thuật*) 1. Một loại nhạc khí kích thước lớn nhỏ khác nhau đúc bằng hợp kim đồng, lòng rỗng, thân cao hình trụ, phần trên hơi thon nhỏ và kín, có quai treo, phần chân hơi loe có gờ, dày hở khi đánh, tiếng trong ngân dài và vang xa. Thường đánh C trước các buổi lễ tôn giáo ở nhà thờ (Thiên Chúa giáo) hay chùa chiền (Phật giáo).

2. C chùa hình dáng như trên. Kích thước to nhỏ nhiều loại nhưng về mặt trang trí thì tương đối giống nhau: phía trên đỉnh là quai (cg. cù lao) hình vòng cung có đúc một đôi rồng. Thường

thường, xem hoa tiết rồng có thể đoán định được niên đại đúc C.

C có nhiều đường chỉ nổi chạy vòng quanh và dọc, chia thân C thành tám ô. Bốn ô lớn ở trên thường đúc nổi tên chùa bằng đại tự (chữ Hán) đọc theo chiều từ phải sang trái, thường khắc lạc khoản tiền quyên góp đúc C và bài minh (bài văn khắc để ca ngợi công đức). Bốn ô nhỏ ở dưới đôi khi đúc nổi những hoa văn trang trí như tản vân, hoa lá. Bốn điểm giao nhau của tám ô là bốn núm nổi tạo dáng bông hoa cúc, là nơi dùng để gõ dùi vào C cho ngân vang xa.

C lớn nổi tiếng ở Việt Nam có C Quy Điền chùa Diên Hựu (Hà Nội, thời Lý) một trong tứ đại khí, C chùa Cổ Lễ (Nam Hà, thời Nguyễn).

CHUÔNG ĐÁ (*địa chất*; tk. vú đá, nhũ đá), chất đá vôi kết đọng ở trần các hang động. Nước chứa cacbon đioxit (CO_2) có tính axit hoà tan đá vôi, khi theo khe nứt rỉ ra trên trần các hang động, chất đá vôi ($CaCO_3$) kết tuả, tích đọng dần, tạo thành CĐ. CĐ lớn và dài dần, có thể nối với măng đá mọc từ nền hang để hình thành cột đá trong hang động.

CHUỒNG BÒ (*nông*), công trình xây dựng để nuôi và nhốt các loại bò. Thiết kế CB và công trình phục vụ chăn nuôi bò phải đáp ứng yêu cầu của phương thức chăn nuôi, tổ chức chăn nuôi, điều kiện khí hậu và vệ sinh gia súc, điều kiện cơ giới hoá. Vật liệu xây dựng có thể là tranh, tre, gạch ngói, đá, gỗ, tôn, bê tông, sắt thép. CB phải có máng ăn, hành lang vận chuyển phân phối thức ăn, sân chơi, mái che, nền bền chắc, không trơn trượt, dễ cọ rửa, không bị phân và nước giải phá hoại, có chỗ dọn phân và hố trữ nước giải. Trong chăn nuôi công nghiệp, chuồng được xây riêng cho từng loại bò: bò đực giống, bò cái sinh sản, bò vắt sữa, bê, bò thịt, bò cách li.

Tiêu chuẩn diện tích (m^2) cho mỗi con bò:

bò đực giống	8 - 9 m^2 ô chuồng	30 m^2 sân chơi
bò sinh sản	8 - 9 m^2	4 m^2
bò đẻ	8 - 9 m^2	4 m^2
bò thịt và bê nghé 7 - 12 tháng tuổi	3 m^2	3 m2
bê nghé dưới 6 tháng tuổi	1,5 - 2 m^2	2 m2

Riêng bò đực giống và bò đẻ nuôi mỗi ô một con. Ở Việt Nam, chi tiết kết cấu được quy định trong TCVN 3997 - 85.

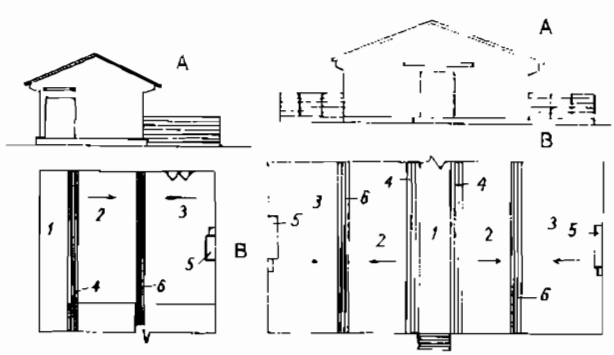

Chuồng bò 1 dãy Chuồng bò 2 dãy

A - Mặt bên; B - Mặt bằng

1 - Hành lang vận chuyển; 2 - Ô chuồng; 3 - Sân chơi; 4 - Máng ăn; 5 - Máng uống; 6 - Rãnh thoát nước

CHUỒNG CỌP (*an ninh*), loại xà lim đặc biệt ở nhà tù Côn Đảo để giam cầm đầy đoạ người tù. CC do thực dân Pháp xây dựng từ 1947. Có 120 gian ở hai dãy, mỗi dãy dài 70 m, có hai hàng gian mỗi hàng có 30 gian, các gian không có trần chỉ có 20 song sắt bắc ngang. Tường ngăn các gian xây bằng đá cao 4 m, dày 0,8 m, tường hậu cùng với các tường ngăn tạo thành hệ thống đường đi của lính gác ngục. Cách cửa 0,5 m là bệ nằm của người tù xây bằng gạch láng xi măng dài 2 m, rộng 1,5 m. Thời kì Mĩ - Diệm, nhất là sau Luật 10.1959, hàng trăm cán bộ cách mạng đã bị giam và đày đoạ ở CC, nhiều người tù đã chết ở đây (xt. ***Nhà tù Côn Đảo***).

CHUỒNG GÀ (*nông*), công trình xây dựng để nhốt và nuôi các loại gà. Trong nuôi gà công nghiệp, có các loại CG sau: CG hậu bị, CG sinh sản, CG gây giống (mỗi ô nuôi 1 con trống với 10 - 15 con mái tuỳ theo giống), CG trứng thương phẩm, CG thịt thương phẩm. Mật độ nuôi trên 1 m^2 CG: gà thịt thương phẩm, mùa đông 13,5 con, mùa hè 10 con; gà hậu bị giống trứng giai đoạn gà giò 5 - 4 con; gà trứng thương phẩm giai đoạn nuôi lồng (36 - 124 ngày tuổi) lồng một tầng 10 - 12 con/m^2, lồng hai tầng 16 - 12 con/m^2.

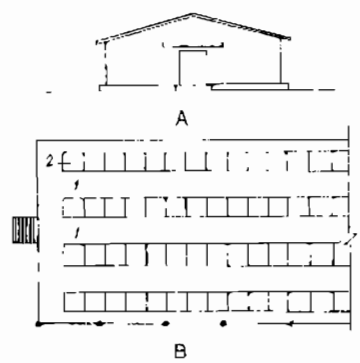

Chuồng gà đẻ nuôi lồng

A - Mặt bên; B - Mặt bằng

1 - Hành lang vận chuyển; 2 - Dãy lồng nuôi gà.

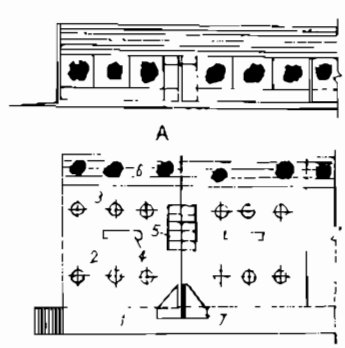

Chuồng gà đẻ nuôi nền

A - Mặt bên; B - Mặt bằng

1 - Hành lang; 2 - Ô chuồng; 3 - Máng ăn; 4 - Máng uống; 5 - ổ đẻ; 6 - Sào đậu; 7 - Hố khử trùng.

CHUỒNG LỢN (*nông*), công trình xây dựng để nuôi và nhốt các loại lợn. Trong chăn nuôi công nghiệp, chuồng được xây dựng để nhốt riêng từng loại lợn: đực giống, nái nuôi con và chửa kì 2, nái hậu bị, nái thường, nái chửa, lợn thịt, lợn cách li. Diện tích ô chuồng và sân chơi cho mỗi đầu lợn: đực giống 4 - 6 m^2

ô chuồng và 4 - 9 m^2 sân chơi; nái thường 1-1,2 m^2 ô chuồng và 1 - 1,25 m^2 sân chơi; nái nuôi con 4 - 5 m^2 ô chuồng và 4 - 5 m^2 sân chơi; lợn thịt 2 - 6 tháng tuổi 0,4 - 0,5 m^2 ô chuồng; lợn thịt 7 - 8 tháng tuổi 0,7 - 0,8 m^2 ô chuồng và 0,7 - 0,8 m^2 sân chơi; lợn cách li 2 - 3 m^2 ô chuồng và 2 - 3 m^2 sân chơi. Lợn đực giống, nái nuôi con và chửa kì 2, lợn cách li phải nuôi riêng mỗi ô một con. Lợn thịt mỗi ô 25 - 28 con.

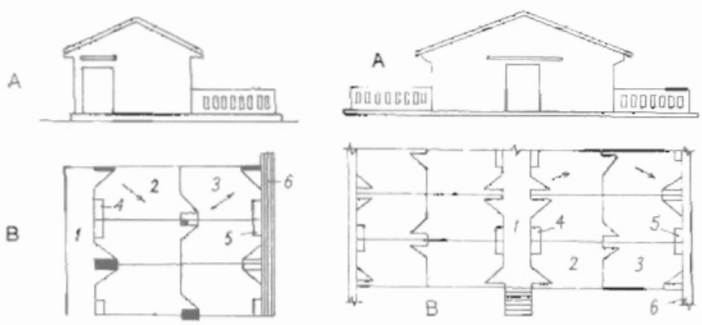

Chuồng lợn 1 dãy Chuồng lợn 2 dãy

A – Mặt bên; B – Mặt bằng
1 – Hành lang vận chuyển; 2 – Ô chuồng; 3 – Sân chơi; 4 – Máng ăn; 5 – Máng uống; 6 – Rãnh thoát nước.

CHUỘT (*nông, y*), động vật có vú, bộ Gặm nhấm (*Rodentia*), gồm nhiều loài thuộc các chi, các họ khác nhau. Thường gặp: C nhắt (*Mus*), C cống (*Rattus*), ở trong nhà, kho, tàu biển, ăn hại thóc lúa, truyền bệnh, nguy hiểm nhất là bệnh dịch hạch. C nhắt trắng, C lang (*Cavia porcellus*) đã được xác định đặc điểm di truyền và nuôi thuần chủng làm những động vật thí nghiệm trong sinh học, y học. Ở Việt Nam, có loài C nhắt cây (*Vandeleuria oreracea*) là loài thú hiếm, có giá trị thẩm mĩ, có thể nuôi làm cảnh, xuất khẩu.

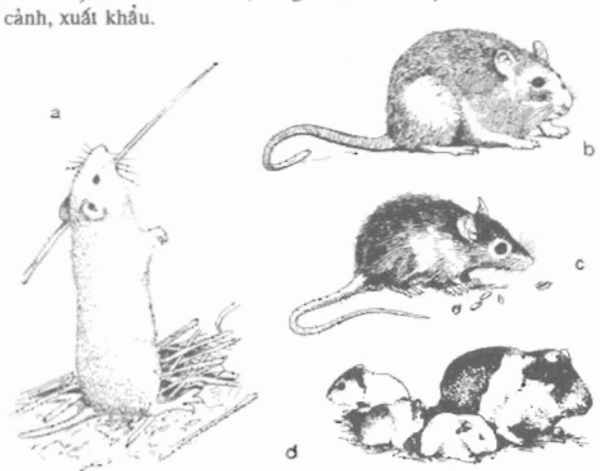

a - Chuột đồng; b - Chuột cống; c - Chuột nhắt; d - Chuột lang

CHỤP ẢNH BẰNG NHIỆT (*nhiếp ảnh*), hoạt động sử dụng các nguồn nhiệt bức xạ để chụp ảnh, dựa trên tính chất hấp thụ có chọn lọc các bức xạ hồng ngoại (của tư liệu gốc) tạo trên lớp bắt hình một hình ảnh ẩn có thể nhìn thấy được, nhờ sự nóng chảy, chưng cất hay thăng hoa của một chất liệu kết hợp vào hình ảnh này. Chụp ảnh bằng cách tiếp xúc với tư liệu hoặc dùng hình thức phản chiếu hoặc dùng cách chiếu qua, nếu tư liệu có dạng trong suốt. CABN sử dụng trong lĩnh vực sao chụp. Hiện nay, người ta ít dùng phương pháp Kalva là một biến thể của phương pháp diazo, dùng tính chất của diaconlum nhưng dưới một dạng khác. Dưới tác động của bức xạ cực tím, những bọt azôt (azote) nhỏ li ti được giải phóng tạo thành hình ảnh ẩn của vật thể trên cốt nhũ tương đang mềm ra. Khi nguội, lớp nhũ tương có dạng bọt rộp lên và trên bề mặt chịu tác động của ánh sáng, hình ảnh hiện lên khi ánh sáng chiếu vào, trường hợp vùng nhũ tương có muối bạc thì hình ảnh hiện lên nhờ sự hấp thụ ánh sáng.

CHỤP ẢNH BẰNG TỪ TÍNH (*nhiếp ảnh*), phương pháp chụp ảnh dùng tính chất sắt từ (ferro magnetographie), gồm 3 giai đoạn: đầu tiên tạo hình ảnh ẩn có từ tính không trông thấy được trên tấm kim loại mỏng có nhiễm từ. Sau đó, dùng bột sắt từ rắc lên để hiện hình. Cuối cùng, chuyển hình sang một lớp đế giấy. Người ta dùng loại đế có từ tính đặt trong một từ trường nhất định để thu hình ảnh ẩn theo nguyên tắc định vị độ từ hoá như dùng trong máy ghi âm từ. Nếu đặt những mạt sắt nhỏ tiếp xúc với tờ kim loại từ hoá, những hạt mạt sẽ bị thu hút vào bề mặt đã từ hoá với một lực càng mạnh thì hình in lên tấm để càng đậm. Hình này, có thể in sang giấy theo phương pháp chuyển hình bằng cách dùng một chất kết dính bôi giữa các hạt nhỏ ấy.

CHỤP ẢNH HÀNG KHÔNG (*địa lí, quân sự*), chụp ảnh mặt đất từ trên không nhờ máy bay hoặc vật bay nào đó. CAHK được tiến hành để thành lập bản đồ địa hình bằng ảnh hàng không, để điều tra khảo sát rừng, điều tra đất, thiết kế công trình, thăm dò địa chất, và nhiều mục đích dân dụng khác. Trong quân sự, CAHK được sử dụng để trinh sát các mục tiêu của đối phương. CAHK có thể theo phương thức chụp đơn, chụp theo tuyến hoặc theo khối.

1. CAHK đơn là việc chụp ảnh mặt đất theo từng tấm ảnh do không cần đến việc quan sát hình ảnh lập thể.

2. CAHK theo tuyến là việc chụp ảnh dọc theo các mục tiêu hình tuyến trên mặt đất (tuyến đường, sông, bờ biển, tuyến phòng thủ, vv.).

3. CAHK theo khối bao phủ một diện tích mặt đất nhất định được tiến hành bằng cách chụp ảnh thành nhiều tuyến liên tiếp nhau và phủ lên nhau với mức độ quy định.

CHỤP ẢNH MẶT ĐẤT (*địa lí*), phương pháp chụp ảnh địa hình hoặc các công trình, các vật thể từ các trạm chụp đặt trên mặt đất. Công việc CAMD được thực hiện nhờ máy kinh vĩ chụp ảnh. CAMD được ứng dụng để thành lập bản đồ địa hình và đặc biệt dùng trong đo đạc công trình, trong kiến trúc và các lĩnh vực phi địa hình khác.

CHỤP ẢNH TIA CỰC TÍM (*nhiếp ảnh*), sự ghi hình ảnh bằng tia cực tím. Loại phim thường dùng cũng có thể chụp được ảnh các tia cực tím gần (400 - 315 mm). Trường hợp đó phải dùng kính lọc Wood (thuỷ tinh đen pha kền oxi) để giới hạn quang phổ. Kính lọc đặt trước ống kính máy ảnh. Để lọc phần trông thấy được của tia cực tím, tốt nhất dùng kính lọc có bạc (bạc tráng thật mỏng trên miếng thạch anh mỏng). Chụp tia cực tím ở khoảng cách trung bình hay xa (dưới 315 – 200 mm) phải dùng máy ảnh có kính thạch anh. Nguồn sáng là đèn đốt thuỷ ngân, đèn hiđrô, đèn hồ quang cực kim loại. Ngoài 200 mm phải dùng nguồn sáng tia hồ quang cực mạnh, đèn hiđrô hay xênôn. Như trường hợp phim có độ nhạy chọn lọc rất cẩn thận và dùng bằng máy ảnh không có ống kính: máy Stênopô. Chụp ảnh tia cực tím nhằm nghiên cứu các sắc tố hỗn hợp như sau: chất kẽm sunphua và titan oxit không bị tia cực tím xuyên qua. Chất canxi sunfat và bari trong suốt dưới tia cực tím. Do đó, có thể xác định kích thước tương đối các hạt nhỏ của mỗi chất cấu thành và độ đồng đều của hỗn hợp; chụp các hoạt động diễn ra trong bóng tối.

CHỤP ĐỘNG MẠCH (*y*), kĩ thuật dùng trong chẩn đoán các bệnh của động mạch: bơm thuốc cản quang vào động mạch để thuốc theo dòng máu đến nơi định chụp; chụp cố định trên phim X quang hình ảnh và những biến đổi hình thái động mạch và các nhánh. Giúp chẩn đoán phình động mạch, tắc nghẽn động mạch, chấn thương sọ não, các ổ máu tụ trong sọ (động mạch não bị u máu đẩy sang một bên), vv.

CHỤP HUỲNH QUANG (*y*), kĩ thuật dùng phim X quang cỡ nhỏ chụp lại hình của màn chiếu huỳnh quang, thông qua một hệ thống quang học (thấu kính, gương lõm). Mục đích: chụp hàng loạt cho một số đông người để phát hiện bệnh sơ bộ hoặc phát hiện sớm hàng loạt đối với các bệnh phổi (lao, bụi phổi, ung thư, vv.). Là kĩ thuật rất tiết kiệm, không phải chụp ngay từ đầu phim X quang cỡ lớn (30 x 40 cm) vẫn có thể đảm bảo chẩn đoán bệnh chính xác. Các cỡ phim thông dụng hiện nay: 7 x 7 cm, 10 x 10 cm. Áp dụng thuận tiện ở các cơ sở y tế tuyến trước hoặc đội công tác lưu động.

CHỤP LẤP LÁNH (*y*) x. ***Ghi hình phóng xạ.***

CHỤP X QUANG (*y*), phương pháp ghi hình ảnh các cơ quan, bộ phận của cơ thể lên phim X quang. Là cơ sở cho chẩn đoán X quang. Tuỳ theo kĩ thuật chụp và lĩnh vực ứng dụng, phân biệt nhiều loại CXQ: 1) CXQ thường: không cần chuẩn bị đặc biệt cho bệnh nhân trước khi chụp hoặc đưa vào cơ thể các chất làm nổi rõ hình thể của cơ quan cần chụp (chất khí, chất cản quang, vv.); được sử dụng để chụp tim, phổi, xương khớp... 2). CXQ có chuẩn bị: cần chuẩn bị cho bệnh nhân trước khi chụp (nội dung chuẩn bị tuỳ thuộc vào yêu cầu kĩ thuật và cơ quan định chụp) để làm nổi rõ các chi tiết cần phát hiện; vd. tiêm thuốc cản quang khi chụp động mạch cảnh, động mạch não, vv. 3) CXQ có bơm khí: kĩ thuật CXQ sau khi bơm một chất khí (không khí thường, oxi, đioxit cacbon, vv.) vào vùng có cơ quan định chụp, tách nó khỏi các cơ quan lân cận để dễ quan sát các chi tiết, biến đổi cần thiết cho chẩn đoán và chữa bệnh; vd. bơm khí vào màng phổi để làm rõ u màng phổi. 4) CXQ cắt lớp: kĩ thuật CXQ với hình ảnh của từng lớp khác nhau, nhằm phát hiện các thương tổn lớn (khối u, hang) khu trú ở nhiều lớp, các thương tổn nhỏ khu trú ở một lớp hay rải rác ở nhiều lớp mà CXQ thường dễ bỏ sót; được sử dụng khi CXQ các cơ quan dày hoặc đặc. 5) CXQ hàng loạt: kĩ thuật CXQ một cơ quan bằng một loạt phim liên tiếp với tốc độ nhanh (3 giây, 1 giây, 4/100 giây mỗi phim) nhằm ghi được hình ảnh về cấu trúc, chức năng và tổn thương của cơ quan đang hoạt động; thường được dùng để chẩn đoán các bệnh tim bẩm sinh, các dị dạng của động mạch chủ, động mạch thận.

CHURU (*dân tộc*; cg. Chơru - người ở nơi khác đến), tên gọi chính thức của một dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Số dân 10746 (1989), hầu hết cư trú ở tỉnh Lâm Đồng và một bộ phận nhỏ ở các tỉnh Bình Thuận và Ninh Thuận. Ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Nam Đảo. Kinh tế: làm ruộng nước, các hệ thống thuỷ lợi khá phát triển. Một số làm rẫy đa canh. Định canh định cư từ lâu. Ở nhà sàn tương đối kiên cố. Làng (plei) là một công xã láng giềng nguyên thuỷ. Mỗi làng có vài ba họ cư trú. Phụ nữ chủ động trong cưới xin. Hôn nhân một vợ một chồng, chồng ở bên nhà vợ. Gia đình lớn mang nhiều tàn dư mẫu hệ, biểu hiện tập trung ở vai trò người vợ, người cậu; quyền thừa kế tài sản theo dòng mẹ.

CHUỲ (*quân sự*), vũ khí dùng để đập, gồm một cán, một đầu có gắn khối nặng bằng sắt hoặc bằng đồng hình cầu hoặc hình trụ, có thể có gai để tăng hiệu quả thương tích. C được sử dụng từ thời cổ đến khoảng thế kỉ 16, nay không dùng nữa.

CHUYÊN CHẾ (*luật, chính trị*), chế độ quân chủ không hạn chế, một hình thức cai trị mà quyền lực tối cao hoàn toàn nằm trong tay một người (vua), thi hành chế độ chuyên chính của giai cấp địa chủ quý tộc. Ở Tây Âu, chế độ quân chủ CC có từ thế kỉ 15 - 18. Trước tình hình công nghiệp và thương nghiệp phát triển, những quan hệ sản xuất phong kiến đã trở thành lực kìm hãm sự phát triển kinh tế, cuộc cách mạng tư sản ở Anh vào thế kỉ 17, ở Pháp vào thế kỉ 18, đã lật đổ chế độ CC và thay vào đó bằng chế độ quân chủ lập hiến tư sản (Pháp). Ở Nga, chế độ CC đã bị cuộc Cách mạng 1905 làm tan rã và bị cuộc Cách mạng dân chủ tư sản tháng Hai 1917 lật đổ hoàn toàn.

CHUYÊN CHÍNH (*triết, chính trị*) 1. Phương thức thực hiện quyền lực chính trị trực tiếp dùng bạo lực (đối lập với dân chủ) để áp đặt ý chí của giai cấp thống trị đối với giai cấp bị trị, thường được áp dụng trong những thời kì đấu tranh giai cấp quyết liệt; lịch sử đã từng có 2 dạng: CC cách mạng (chế độ Jacôbanh ở Pháp thế kỉ 18, CC vô sản sau Cách mạng tháng Mười Nga) và CC phản cách mạng (chế độ phát xít ở Đức, Ý, Nhật, Tây Ban Nha...thế kỉ 20).

2. Nguyên tắc dựa vào bạo lực (hoặc trực tiếp, hoặc gián tiếp nhưng thường trực) của mọi quyền lực chính trị trong xã hội có giai cấp đối kháng. CC là sự thống trị chính trị của giai cấp này đối với giai cấp khác. Vì vậy, bản chất của mọi nhà nước đều là sự CC của giai cấp, bất kể nhà nước ấy mang hình thức là quân chủ hay cộng hoà, độc tài hay dân chủ.

CHUYÊN CHÍNH DÂN CHỦ NHÂN DÂN (*chính trị*), sự thống trị về chính trị của nhân dân, bao gồm công nhân, nông dân, tiểu tư sản, tư sản dân tộc và các cá nhân thân sĩ, lấy công nhân, nông dân và trí thức yêu nước làm nền tảng do đảng tiên phong của giai cấp công nhân lãnh đạo. CCDCND là thành quả thắng lợi của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Chức năng, nhiệm vụ lịch sử của CCDCND là phát huy tự do dân chủ, tổ chức nhân dân hoàn thành các nhiệm vụ của cách mạng dân tộc dân chủ chống lại các thế lực phản động, xây dựng và bảo vệ chế độ dân chủ nhân dân, tạo tiền đề tiến lên chủ nghĩa xã hội. Nước Việt Nam dân chủ cộng hoà ra đời năm 1945 là nhà nước CCDCND thực hiện nhiệm vụ kháng chiến và kiến quốc, hoàn thành sự nghiệp cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, tạo tiền đề đưa cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

CHUYÊN CHÍNH TƯ SẢN (*chính trị*), sự thống trị về chính trị của giai cấp tư sản trong xã hội tư bản chủ nghĩa. Giai cấp tư sản, thông qua bộ máy nhà nước của mình - bao gồm các cơ quan chính quyền, quân đội, toà án, nhà tù, các tổ chức xã hội - thực hiện mọi chính sách của giai cấp mình đối với toàn xã hội, phục vụ và bảo vệ lợi ích của giai cấp tư sản. Nhà nước tư sản có nhiều hình thức tổ chức khác nhau như chế độ đại nghị hoặc chế độ tổng thống, chế độ, quân chủ lập hiến, nhưng bản chất chỉ là CCTS - thi hành dân chủ đối với giai cấp tư sản cầm quyền, chuyên chính đối với nhân dân lao động. Song do nhu cầu khách quan của lịch sử và đấu tranh của người lao động, nhà nước CCTS buộc phải thực hiện một số quyền dân chủ hạn chế đối với nhân dân lao động nhằm làm dịu bớt cuộc đấu tranh của quần chúng, củng cố chính quyền của giai cấp tư sản...

CHUYÊN CHÍNH VÔ SẢN (*chính trị*), sự thống trị về chính trị của giai cấp công nhân. Chức năng chủ yếu của CCVS là thực hiện dân chủ đối với nhân dân, tổ chức xây dựng và bảo vệ chế độ mới; chuyên chính với những phần tử thù địch, chống lại nhân dân.

Lí luận về CCVS là một bộ phận quan trọng của chủ nghĩa cộng sản khoa học. Chủ nghĩa Mác đã nêu rõ: giữa xã hội tư bản chủ nghĩa và xã hội cộng sản chủ nghĩa là một thời kì cải biến cách mạng từ xã hội nọ sang xã hội kia. Thích ứng với thời kì ấy là thời kì quá độ chính trị, và nhà nước của thời kì ấy không thể là cái gì khác hơn là nền chuyên chính cách mạng của giai cấp

vô sản. Nền tảng của CCVS là liên minh công nông trong đó giai cấp công nhân - thông qua đảng tiên phong của mình - giữ vai trò lãnh đạo. CCVS là một hình thức tổ chức nhà nước kiểu mới, là hình thức chuyên chính mang tính giai cấp cuối cùng, có sứ mệnh xoá bỏ giai cấp, tiến tới xã hội không có giai cấp. CCVS có nhiều hình thức khác nhau, thích ứng với những điều kiện lịch sử cụ thể khác nhau, nhưng tựu trung vẫn là quyền lực của giai cấp vô sản, của nhân dân lao động.

Vấn đề có tính nguyên tắc là thực hiện những nội dung và chức năng chứa đựng trong khái niệm CCVS chứ không phải tên gọi. Vì vậy Đại hội VII Đảng cộng sản Việt Nam xác định: nhà nước Việt Nam trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội là "nhà nước xã hội chủ nghĩa; nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, lấy liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức làm nền tảng, do đảng cộng sản lãnh đạo. Thực hiện đầy đủ quyền dân chủ của nhân dân, giữ nghiêm kỉ cương xã hội, chuyên chính với mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc và của nhân dân" (Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội).

CHUYÊN DỤNG VÀ ĐA DỤNG (*sân khấu*), thuật ngữ trong sân khấu chèo chỉ những lớp diễn, bài hát, điệu múa chỉ dùng ở một vở, một nhân vật nhất định (chuyên dụng) hoặc dùng ở nhiều vở, nhiều nhân vật (đa dụng). Việc sử dụng chuyên dụng hay đa dụng được quyết định bởi tính độc đáo hay tính phổ biến của tính cách nhân vật, âm điệu và mô hình múa mà lớp diễn bộc lộ. Những lớp diễn độc đáo như "Thị Mầu lên chùa", "Xuý Vân giả dại " là lớp trò chuyên dụng kéo theo khuôn múa, điệu hát cũng chuyên dụng. CDVDD trong chèo vừa là một đặc điểm của phương thức sáng tạo dân gian đồng thời cũng là nguyên tắc kế thừa và phát triển của chèo. Nó giúp cho sân khấu chèo luôn đổi mới mà không xa rời truyền thống.

CHUYÊN KHẢO (*văn, giáo dục*) x. *Chuyên luận*.

CHUYÊN LUẬN (*văn, giáo dục*; cg. chuyên khảo), công trình khoa học nghiên cứu sâu một đề tài: tác phẩm, nhân vật, trào lưu, lĩnh vực, ..., nói chung là một vấn đề chuyên biệt của một chuyên ngành khoa học nhất định. CL nghiên cứu, giải quyết tương đối trọn vẹn vấn đề đã chọn. Trong một số lĩnh vực, đặc biệt là lĩnh vực các khoa học nhân văn và khoa học xã hội, các CL còn mang tính chất tranh luận và phổ biến kiến thức. Các luận văn nghiên cứu để đạt một học vị khoa học cũng thuộc loại công trình này.

CHUYÊN MÔN (*giáo dục*), tổ hợp các tri thức và kĩ xảo thực hành mà con người tiếp thu được qua đào tạo để có khả năng thực hiện một loại công việc trong phạm vi một ngành nghề nhất định, theo phân công lao động xã hội.

CHUYÊN MÔN HOÁ SẢN XUẤT (*kinh tế*), hình thức phân công lao động xã hội và tổ chức hợp lí lao động, phản ánh quá trình tập trung sản xuất những loại sản phẩm riêng biệt hay những chi tiết của sản phẩm thành những ngành độc lập và những xí nghiệp chuyên môn hoá, nhằm tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm. Được đặc trưng bởi tính đồng nhất của sản phẩm và quá trình công nghệ, thiết bị và cán bộ chuyên môn nên CMHSX được coi là một đặc trưng của nền kinh tế hiện đại. Tuỳ theo trình độ phát triển kinh tế và kĩ thuật, quản lí, có chuyên môn hoá ngành, chuyên môn hoá xí nghiệp, chuyên môn hoá thành phẩm, chuyên môn hoá chi tiết sản phẩm, chuyên môn hoá giai đoạn công nghệ, vv.

CHUYÊN MÔN HOÁ VÙNG (*địa lí*), thể hiện sự định hướng của nền kinh tế vùng vào việc sản xuất hàng hoá và dịch vụ để thoả mãn nhu cầu tiêu thụ ở ngoài vùng trong hệ thống phân công lao động theo lãnh thổ. Mỗi vùng chỉ sản xuất những sản phẩm mà chi phí sản xuất rẻ hơn so với giá mua từ vùng khác tới, những sản phẩm không thể vận chuyển từ nơi khác đến, hoặc những sản phẩm không có điều kiện sản xuất ở các vùng khác. Vì vậy, sản xuất chuyên môn hoá gắn chặt với phát triển giao thông vận tải.

CHUYÊN MỤC (*báo chí*), mục dành cho một đề tài nhất định xuất hiện đều kì và chiếm một chỗ nhất định trên báo chí do một hay nhiều người viết chuyên sâu phụ trách. Một CM trở nên quen thuộc với đông đảo bạn đọc không những vì nội dung những vấn đề được nêu ra mà còn vì tính hấp dẫn của phong cách độc đáo và trình độ của những cây bút chuyên trách.

CHUYÊN NGHIỆP QUÂN SỰ (*quân sự*), nghề nghiệp chuyên môn tương ứng với chức danh chuyên môn trong biên chế quân đội. Là một chỉ tiêu để lựa chọn, sắp xếp quân nhân dự bị và các đơn vị động viên.

CHUYỂN CẢM GIÁC (*giáo dục*), quy luật của cảm giác, hiện tượng gây ra một cảm giác khác loại với cảm giác tương ứng lẽ ra phải có. Vd. kích thích thính giác bằng cách cọ hai mảnh thuỷ tinh vào nhau lại gây cho người nghe cảm giác rùng mình (cảm giác cơ thể). Dựa trên quy luật CCG, người ta đã tạo ra "âm nhạc có màu", tạo ra máy "đọc" sách cho người mù (chuyển các tín hiệu thị giác thành tín hiệu thính giác).

CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ (*kinh tế*), quá trình cải biến kinh tế xã hội từ tình trạng lạc hậu, mang nặng tính chất tự cấp tự túc từng bước vào chuyên môn hoá hợp lí, trang bị kĩ thuật, công nghệ hiện đại, trên cơ sở đó, tạo ra năng suất lao động cao, hiệu quả kinh tế cao và nhịp độ tăng trưởng mạnh cho nền kinh tế nói chung. CDCCKT bao gồm việc cải biến cơ cấu kinh tế theo ngành, theo vùng lãnh thổ và cơ cấu các thành phần kinh tế. CDCCKT là vấn đề mang tính tất yếu khách quan và là một quá trình đi lên từng bước dựa trên sự kết hợp mật thiết các điều kiện chủ quan, các lợi thế về kinh tế, xã hội, tự nhiên trong nước, trong vùng, trong đơn vị kinh tế với các khả năng đầu tư, hợp tác, liên kết, liên doanh về sản xuất, dịch vụ, tiêu thụ sản phẩm của các nước, các vùng và đơn vị kinh tế khác nhau.

Ở Việt Nam, CDCCKT là một vấn đề lớn trong sự nghiệp đổi mới kinh tế – xã hội, biến đổi cơ cấu kinh tế không hợp lí trước đây mang nặng tính chất tự cấp tự túc sang cơ cấu kinh tế một nước công nghiệp hiện đại thông qua công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn chặt việc chuyển biến cơ cấu kinh tế đổi mới kĩ thuật công nghệ và tổ chức lại sản xuất. Phương hướng trước mắt là công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp chuyển dịch sang cơ cấu nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ ở nông thôn; phát triển toàn diện nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm, thuỷ sản; phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu; mở rộng thương nghiệp, du lịch, dịch vụ; đẩy mạnh kinh tế đối ngoại; xây dựng mới đi đôi với cải tạo kết cấu hạ tầng; xây dựng có chọn lọc một số cơ sở công nghiệp nặng quan trọng. Thực hiện chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần bao gồm: kinh tế nhà nước, kinh tế hợp tác xã, kinh tế cá thể, tiểu chủ, kinh tế tư nhân là vấn đề mang tính chiến lược lâu dài, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, cùng với kinh tế hợp tác xã dần dần trở thành nền tảng. Nhà nước có chính sách, biện pháp tạo động lực và môi trường thuận lợi cho các thành phần kinh tế phát triển với nhiều loại hình và quy mô thích hợp.

CHUYỂN DỊCH PHÓNG XẠ (*hoá*), sự thay đổi vị trí các nguyên tố phóng xạ trong hệ thống tuần hoàn do kết quả phân rã α, β (β^- và β^+). Trong phân rã α, hạt nhân mất hai proton và hai nơtron, do đó điện tích hạt nhân giảm hai đơn vị, số khối giảm bốn đơn vị, kết quả tạo ra nguyên tố mới có số thứ tự giảm hai đơn vị.

Trong phân rã β^-, một nơtron của hạt nhân phóng xạ phóng đi một electron và chuyển thành proton, do đó, điện tích hạt nhân

tăng một đơn vị, kết quả tạo ra nguyên tố mới có số thứ tự tăng một đơn vị.

Trong phân rã β^+, một proton phóng ra một pozitron và chuyển thành nơtron, do đó điện tích hạt nhân giảm một đơn vị, tạo ra nguyên tố mới có số thứ tự giảm một đơn vị.

CHUYỂN DỊCH XÃ HỘI (*triết*) x. ***Biến đổi xã hội.***

CHUYỂN ĐỔI (*tin học*; A. conversion), một quá trình thay đổi từ một cách biểu diễn thông tin này sang một cách biểu diễn khác, một phương pháp xử lí dữ liệu này sang một phương pháp xử lí khác. Vd. chuyển từ cách biểu diễn thông tin trên một loại máy tính này sang cách biểu diễn trên một loại máy tính khác; từ cách biểu diễn trên bìa đục lỗ sang cách biểu diễn trên đĩa từ; biểu diễn số từ hệ đếm nay sang hệ đếm khác...

CHUYỂN ĐỔI ÂM (*ngôn ngữ*) 1) Sự biến đổi âm từ một đơn vị này sang một đơn vị khác theo thời gian do áp lực của những xu hướng biến đổi về cấu trúc hoặc chức năng của một ngôn ngữ, tạo nên thế cân đối mới trong hệ thống âm vị học. Vd. trong lịch sử ngữ âm tiếng Việt, đã có thời kì các phụ âm đầu vô thanh được chuyển thành hữu thanh, biến thành các phụ âm đầu hữu thanh cùng bộ vị tương ứng với các phụ âm này: vd. /p/ → /b/, /t/ → /d/, /k/ → /g/. 2) Sự biến đổi âm thanh theo vị trí trong hình vị, trong từ khi chúng được hiện thực hoá trong lời nói (x. ***Đồng hoá; Dị hoá***). Đó là quá trình CDÂ lời nói, một trong những dấu hiệu đầu tiên của CDÂ ngôn ngữ (nghĩa 1).

CHUYỂN ĐỘNG AMIP (*sinh*), kiểu chuyển động của tế bào nhờ dòng tế bào chất bên trong tế bào kéo dài ra tạo nên chân giả. Thấy ở trùng amip, tế bào bạch cầu.

CHUYỂN ĐỘNG BIẾN ĐỔI ĐỀU của chất điểm (*cơ*), chuyển động mà thành phần gia tốc tiếp tuyến của nó có trị số không đổi. CDBĐD bao gồm chuyển động nhanh dần đều và chuyển động chậm dần đều. Khi vectơ gia tốc tiếp tuyến $\vec{w}$ cùng chiều (ngược chiều) với vectơ vận tốc $\vec{v}$ thì chuyển động là nhanh dần (chậm dần).

Một trường hợp thường gặp của CDBĐD là chuyển động thẳng biến đổi đều: nếu a là gia tốc thì các công thức cho vận tốc v và hoành độ x là:

$$v = at + v_o$$

$$x = \frac{1}{2}at^2 + v_o t + x_o$$

v_o và x_o là vận tốc và hoành độ ban đầu (lúc $t = 0$).

Sự rơi tự do của vật là một ví dụ về chuyển động nhanh dần đều với gia tốc $a = g \approx 9{,}8\ m/s^2$.

CHUYỂN ĐỘNG BÌNH ỔN của cơ cấu (*cơ*), chuyển động của các khâu trong cơ cấu với vận tốc (suy rộng) biến đổi tuần hoàn.

CHUYỂN ĐỘNG CÓ ÁP (*cơ*), chuyển động của chất lỏng dưới tác dụng của độ chênh áp suất. Vd. dòng chảy trong ống chứa đầy chất lỏng.

CHUYỂN ĐỘNG CÓ THẾ (*cơ*; cg. chuyển động không xoáy), chuyển động của chất lỏng được đặc trưng bởi điều kiện $\text{rot}\vec{v} = 0$, trong đó $\vec{v}$ là vận tốc của dòng chảy. Ta có $\vec{v} = \text{grad}U$, U gọi là thế của chuyển động.

CHUYỂN ĐỘNG CƠ HỌC (*cơ*), dạng vận động đơn giản của vật chất, là sự dời chỗ (dịch chuyển vị trí) theo thời gian của vật thể trong một hệ quy chiếu nhất định. Nếu hệ quy chiếu là cố định (bất động) ta có chuyển động tuyệt đối, hệ quy chiếu di động thì chuyển động là tương đối. CDCH liên quan đến nhiều lĩnh vực khoa học kĩ thuật như thiên văn học, thuỷ khí động lực học, khí tượng học, máy, công trình, giao thông vận tải, tên lửa, vv. Lí thuyết cổ điển về CDCH gọi là cơ học lí thuyết (x. ***Cơ học lí thuyết***).

CHUYỂN ĐỘNG CỦA CỰC TRÁI ĐẤT (*lí*), sự chuyển dịch của cực địa lí trên bề mặt Trái Đất, liên quan đến sự thay đổi hướng của trục quay tức thời của Trái Đất, được xác định qua sự thay đổi vĩ độ của các điểm trên mặt Trái Đất. Nguyên nhân: sự chuyển dịch theo mùa của các khối khí quyển, của nước trong đại dương, tác động của tính đàn hồi và tính nhớt của thạch quyển, vv. Cực Bắc của Trái Đất dịch chuyển theo một đường cong phức tạp nhưng bao giờ cũng nằm trong một hình vuông có cạnh dài khoảng 30 m.

CHUYỂN ĐỘNG CỦA ĐIỂM (*cơ*), sự thay đổi vị trí của điểm theo thời gian đối với một hệ quy chiếu nào đó. Đường cong do điểm vạch ra gọi là quỹ đạo. Tuỳ theo dạng của quỹ đạo ta có chuyển động thẳng hoặc chuyển động cong. Các đặc trưng chính của CDCĐ là vận tốc và gia tốc. CDCĐ được xác định khi ta biết phương trình chuyển động $\vec{r} = \vec{r}(t)$, $\vec{r}$ là bán kính vectơ của điểm M; hoặc $x = x(t)$, $y = y(t)$, $z = z(t)$ với x, y, z là các toạ độ Đêcac của M; hoặc $s = s(t)$ khi quỹ đạo đã biết, s là hoành độ cong, t là thời gian.

CHUYỂN ĐỘNG CỦA VẬT RẮN (*cơ*), sự thay đổi vị trí của vật rắn theo thời gian đối với một hệ quy chiếu đã chọn. Vật rắn có hai dạng chuyển động cơ bản là tịnh tiến và quay. Khi nghiên cứu CDCVR người ta thường phân tích thành chuyển động tịnh tiến cùng với khối tâm C của vật rắn và chuyển động quay của vật rắn quanh C. Một trường hợp riêng của CDCVR hay gặp trong kĩ thuật là chuyển động song phẳng của vật rắn (x. ***Chuyển động song phẳng của vật rắn***).

CHUYỂN ĐỘNG DỪNG (*cơ*), chuyển động mà các thông số của nó không phụ thuộc thời gian.

CHUYỂN ĐỘNG ĐỀU của chất điểm (*cơ*), chuyển động mà vận tốc của chất điểm có trị số không đổi. Trong kĩ thuật hay gặp hai dạng CDĐ của chất điểm là chuyển động thẳng đều và chuyển động tròn đều.

CHUYỂN ĐỘNG ĐỀU trong thuỷ lực học (*cơ*), chuyển động trong đó prôfin vận tốc dọc theo dòng chảy có dạng không đổi. Vd. dòng chảy đều trong ống, trong kênh có tiết diện không đổi.

CHUYỂN ĐỘNG ĐINH ỐC (*cơ*), chuyển động xảy ra khi vật rắn vừa quay quanh một trục cố định, vừa tịnh tiến dọc trục ấy. Trong CDĐÔ, một điểm thuộc vật rắn có quỹ đạo là đường đinh ốc. Bước của đường đinh ốc là đoạn di chuyển được của điểm theo phương trục quay khi vật quay đúng một vòng. Nếu vật quay đều với vận tốc góc ω và tịnh tiến đều với vận tốc v thì bước của đường đinh ốc là không đổi và bằng $h = 2\pi v/\omega$. Chuyển động đinh ốc

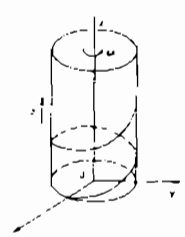

Di chuyển của điểm theo đường đinh ốc có bước không đổi có tính chất của di chuyển theo mặt phẳng nghiêng nên cơ cấu trục vít là một máy cơ đơn giản để nâng thẳng đứng một vật nhỏ một lực nhỏ hơn trọng lượng của nó (vd. kích ô tô). CDĐÔ được dùng trong truyền động (trục vít) và truyền tải (các máy ép bằng vít). Chuyển động của các êcu, đinh vít... là CDĐÔ.

CHUYỂN ĐỘNG HIỆN ĐẠI (*địa lí*), chuyển động của vỏ Trái Đất như nâng, hạ, dịch chuyển ngang xảy ra hiện nay hoặc vài trăm năm trước, được phát hiện và nghiên cứu bằng các phương pháp khảo sát địa chất, địa mạo, thuỷ văn, đo đạc địa hình, vv.

CHUYỂN ĐỘNG KHÔNG ĐỀU trong thuỷ lực học (*cơ*), chuyển động dừng trong đó prôfin vận tốc dọc theo dòng chảy có dạng thay đổi. Vd. dòng chảy trong kênh, trong ống mở rộng hoặc thu hẹp từ từ.

CHUYỂN ĐỘNG KIẾN TẠO (*địa chất*), chuyển động có nguồn gốc nội lực dẫn đến sự dịch chuyển vỏ Trái Đất, đúng hơn, là sự di chuyển của thạch quyển làm biến dạng và biến đổi thế nằm, tính chất vật lí và thành phần vật chất của các đá. CDKT thường diễn ra trên quy mô khu vực lớn (hàng nghìn kilômet) và trải qua thời gian lâu dài (hàng triệu, trăm triệu năm).

CHUYỂN ĐỘNG LÀN SÓNG (*sinh*), kiểu chuyển vận bằng tiêm mao, đặc trưng ở trùng tiêm mao hoặc sán tiêm mao. Khi vận động trong môi trường nước, tiêm mao đập theo một chiều kế tiếp nhau tạo nên làn sóng tiêm mao trên bề mặt cơ thể, đẩy con vật về phía trước.

CHUYỂN ĐỘNG MỘT CHIỀU (*cơ*), chuyển động của chất lỏng chỉ theo một hướng toạ độ không gian.

CHUYỂN ĐỘNG NHIỆT (*lí*), chuyển động hỗn loạn của các hạt vi mô cấu thành các vật thể. Động năng của CDN tỉ lệ thuận với nhiệt độ tuyệt đối của vật. Trong chất khí, các hạt chuyển động hỗn loạn khắp thể tích khí với các vận tốc khác nhau và va chạm lẫn nhau. Trong chất lỏng, các hạt dao động quanh vị trí cân bằng và có lúc chuyển từ vị trí cân bằng này sang vị trí cân bằng khác. Trong chất rắn, các hạt dao động quanh vị trí cân bằng của chúng là các nút mạng tinh thể chất rắn.

CHUYỂN ĐỘNG PHẲNG (*cơ*) x. ***Chuyển động song phẳng***.

CHUYỂN ĐỘNG PHỨC HỢP của điểm hoặc của vật rắn đối với một hệ quy chiếu (*cơ*), chuyển động được tạo ra từ chuyển động của điểm hoặc vật rắn đối với một hệ quy chiếu nào đó và chuyển động của hệ quy chiếu đó đối với hệ quy chiếu đã cho. Một chuyển động bất kì có thể xem là CDPH nhờ việc đưa một hệ quy chiếu động vào. Với cách làm này, dễ dàng khảo sát chuyển động đã cho (phương pháp phân tích chuyển động) hoặc tạo nên các chuyển động mới (phương pháp tổng hợp chuyển động).

CHUYỂN ĐỘNG QUAY BIẾN ĐỔI ĐỀU (*cơ*), chuyển động quay quanh một trục cố định của vật rắn mà gia tốc góc của nó có trị số không đổi.

CHUYỂN ĐỘNG QUAY ĐỀU của vật rắn (*cơ*), chuyển động quay quanh một trục cố định của vật rắn mà trị số vận tốc góc ω của nó không đổi. Trị số vận tốc dài của điểm cách trục quay một khoảng R là $v = R\omega$. Trong kĩ thuật, người ta thường tính vận tốc góc của vật rắn quay đều bằng đơn vị vòng/phút, kí hiệu là vg/ph, 1 vg/ph $= \frac{\pi}{30}$ rad/s.

CHUYỂN ĐỘNG QUAY QUANH MỘT ĐIỂM CỐ ĐỊNH của vật rắn (*cơ*), chuyển động của vật rắn trong đó có một điểm bất động O. Mỗi điểm M của vật sẽ chuyển động trên một đường cong nằm trên mặt cầu tâm O, bán kính OM. Vì vậy, người ta còn gọi CDQQMDCD của vật rắn là chuyển động cầu. CDQQMDCD của vật rắn cũng rút về chuyển động quay quanh một trục đi qua điểm cố định O, nhưng trục này luôn thay đổi (trục quay tức thời).

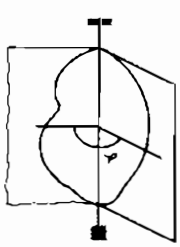

Chuyển động quay quanh một trục cố định của vật rắn

CHUYỂN ĐỘNG QUAY QUANH TRỤC CỐ ĐỊNH của vật rắn (*cơ*), chuyển động của vật rắn có một trục cố định (gọi là trục quay). Các điểm của vật rắn chuyển động trên những quỹ đạo tròn có tâm trên trục quay. Vị trí của vật rắn quay quanh một trục cố định được xác định bởi góc quay của nó. Đạo hàm của góc quay đối với thời gian gọi là vận tốc góc ω. Tốc độ biến đổi của vận tốc góc gọi là gia tốc góc: $\frac{d\omega}{dt}$. CDQQTCD của vật rắn là chuyển động hay gặp nhất trong các máy.

CHUYỂN ĐỘNG SONG PHẲNG của vật rắn (*cơ*), chuyển động trong đó mỗi điểm thuộc vật luôn dịch chuyển trong một mặt phẳng xác định, song song với một mặt phẳng cố định. Việc khảo sát CDSP của vật rắn trong không gian có thể đưa về việc khảo sát chuyển động của một tiết diện phẳng S ở trong mặt phẳng của nó. Các khâu của các cơ cấu trong máy thường thực hiện CDSP, vd. biên và tay quay.

CHUYỂN ĐỘNG THẤM (*cơ*), chuyển động của chất lỏng (nước, dầu) hoặc chất khí (không khí, khí tự nhiên) qua các kênh rỗng trong các lớp đất và cả trong bê tông (vd. qua đập đất và đập bê tông). Người ta có thể tạo nên các quá trình tương tự trong các điều kiện sản xuất công nghiệp và phòng thí nghiệm.

Lưu lượng của chất lỏng, chất khí thấm qua môi trường (lưu lượng thấm) thường được xác định bằng hệ thức: $Q = kSh_\omega/L$, còn vận tốc thấm theo định luật Đacxi là $v = kJ$, trong đó k là hệ số thấm thực nghiệm, S - diện tích toàn phần mặt cắt ngang dòng thấm (không chỉ mặt cắt các lỗ rỗng, mà cả các hạt cứng), h_ω - độ giảm cột nước theo chiều dài L của đường thấm, $h_\omega/l = J$ - gradien cột nước hoặc độ dốc thuỷ lực (độ giảm cột nước trên một đơn vị chiều dài đường thấm). Vận tốc thấm bé hơn vận tốc thực của chất lỏng hoặc chất khí trong các lỗ rỗng. CDT chỉ xảy ra qua một phần của diện tích mặt cắt S, phần của các lỗ rỗng. Định luật Đacxi đúng cho dòng chảy tầng trong các lỗ rỗng trong môi trường thấm, là trạng thái dòng chảy thường gặp trong thực tế (đất cát, đất sét, bê tông, vv.). Với dòng thấm trong vật liệu hạt lớn, vd. trong đá đổ thì dòng thấm ở đây là thấm rối và vận tốc thấm được xác định theo các công thức khác, vd. $v = K'J^m$, trong đó K' và m là các đặc trưng thấm của đất. K' tương tự như hệ số thấm, còn m thay đổi từ 1 đến 1/2.

CHUYỂN ĐỘNG TỊNH TIẾN của vật rắn (*cơ*), chuyển động mà đoạn thẳng bất kì nào thuộc vật cũng luôn song song với vị trí ban đầu của nó. Các điểm của vật rắn trong CDTT có quỹ đạo giống nhau, vận tốc bằng nhau, gia tốc bằng nhau, nên để nghiên cứu CDTT của vật rắn, chỉ cần nghiên cứu chuyển động của một điểm của nó. Chuyển động của toa tầu hoả trên đường ray thẳng là một ví dụ về CDTT thẳng; chuyển động của thanh truyền trong cơ cấu bốn khâu có hai tay quay dài như nhau là một ví dụ về CDTT tròn.

CHUYỂN ĐỘNG TUYỆT ĐỐI, CHUYỂN ĐỘNG TƯƠNG ĐỐI, CHUYỂN ĐỘNG KÉO THEO CỦA MỘT ĐIỂM (*cơ*), chuyển động của điểm M đối với hệ quy chiếu cố định Oxyz gọi là chuyển động tuyệt đối. Vận tốc, gia tốc của điểm M trong chuyển động tuyệt đối (nghĩa là tính toán đối với hệ quy chiếu cố định) gọi là vận tốc, gia tốc tuyệt đối. Chuyển động của điểm M đối với hệ quy chiếu động $O_1x_1y_1z_1$ gọi là chuyển động tương đối. Vận tốc, gia tốc của điểm M trong chuyển động tương đối (nghĩa là tính toán đối với hệ quy chiếu động) gọi là vận tốc, gia tốc tương đối. Chuyển động của hệ

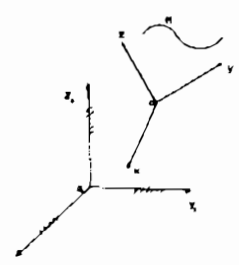

Chuyển động tuyệt đối, Chuyển động tương đối, Chuyển động kéo theo của một điểm

quy chiếu động $O_1x_1y_1z_1$ đối với hệ quy chiếu cố định Oxyz gọi là chuyển động kéo theo.

CHUYỂN ĐỘNG VÀ CÂN BẰNG BARÔTRÔP (*cơ*), nếu trong khi chuyển động hoặc đứng yên mà khối lượng riêng ρ chỉ là hàm số của áp suất p thì sự chuyển động hoặc cân bằng đó được gọi là chuyển động hoặc cân bằng barôtrôp.

CHUYỂN ĐỘNG VÒNG (*sinh*) 1) Dòng chất tế bào chuyển động vòng quanh tế bào ở một số cây, nhất là trong ống rây non.

2) Chuyển động tuần hoàn của các vi bào quan nhờ chất tế bào như không bào tiêu hoá của trùng cỏ (*Paramoecium*).

CHUYỂN ĐỘNG XOÁY (*cơ*), chuyển động của dòng chất lỏng đặc trưng bởi điều kiện rot $\vec{v} \neq 0$, ($\vec{v}$ là vectơ vận tốc dài của dòng).

CHUYỂN ÊM SẮC ĐỘ (*mĩ thuật*; Ph. dégrader), thuật ngữ dùng trong hội hoạ để chỉ việc giảm dần độ đậm, độ mạnh của màu sắc. Loại tranh đơn sắc, tranh thuỷ mặc thường tạo hình chủ yếu bằng cách CÊSD.

CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ (*luật, kinh tế*), hình thức mua và bán công nghệ trên cơ sở hợp đồng CGCN đã được thoả thuận, phù hợp với các quy định pháp luật của nước bên bán và bên mua. Bên bán có nghĩa vụ chuyển giao các kiến thức công nghệ hoặc cung cấp các máy móc, thiết bị, dịch vụ... kèm theo công nghệ cho bên mua và bên mua có nghĩa vụ thanh toán các khoản cho bên bán để tiếp thu, sử dụng các kiến thức công nghệ đó theo các điều kiện đã được ghi trong hợp đồng CGCN. CGCN có hai loại: chuyển giao vào và chuyển giao ra. Chuyển giao vào là bên không có công nghệ có nhu cầu nhập công nghệ vào. Ngược lại, chuyển giao ra là bên có công nghệ cần xuất công nghệ ra nước ngoài. Pháp luật CGCN là những quy định điều chỉnh quan hệ mua và bán công nghệ. Tuỳ theo từng loại chuyển giao mà pháp luật của mỗi nước quy định cụ thể cho từng trường hợp. Pháp lệnh CGCN nước ngoài vào Việt Nam đã được Hội đồng Nhà nước nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua 5.12.1988 gồm 5 chương, 25 điều.

CHUYỂN GIỌNG (*nhạc*), sự di chuyển từ giọng điệu cũ sang giọng điệu mới trong tiến trình của bản nhạc với sự khẳng định bằng hoà âm, điệu thức và bằng thời gian đủ để củng cố cho giọng điệu mới đó.

CHUYỂN HOÁ (*nông, sinh, y*), các quá trình hoạt động hoá học xảy ra trong cơ thể sống, chuyển biến các thức ăn từ lúc bắt đầu vào cơ thể cho đến khi các chất cặn bã được thải ra ngoài; nhằm thoả mãn các nhu cầu của cơ thể về năng lượng, cấu tạo, phát triển, duy trì các mô; tạo ra các chất cần thiết cho các hoạt động hoàn chỉnh của cơ thể (hoocmon, men, kháng thể, vv.), được tiến hành qua hai giai đoạn có liên quan mật thiết với nhau. 1) Đồng hoá: chuyển biến các thức ăn nguồn gốc khác nhau (động vật, thực vật, vi sinh vật), có phân tử lượng lớn (gluxit, protein, lipit, vv.), qua hai bước. Bước 1: thức ăn được tiêu hoá thành những đơn vị cấu tạo nhỏ, đơn giản, có tính chất chung, không mang tính đặc hiệu (axit béo, ancol, axit amin, các bazơ có nitơ, vv.); các sản phẩm tiêu hoá ở người và động vật được hấp thụ qua thành ruột, đi vào máu, lưu thông khắp cơ thể đến các mô và tế bào. Bước 2 xảy ra tại các mô, các tế bào: các sản phẩm tiêu hoá đơn giản được tổng hợp thành các phân tử phức tạp, phân tử lượng lớn (glicogen, lipit, protein, axit nucleic) có tính chất đặc hiệu cho cơ thể, có chức năng riêng biệt. 2) Dị hoá hay phân giải (thoái hoá) các phân tử gluxit, lipit, protein, axit nucleic, qua hàng loạt các phản ứng oxi - hoá khử, thuỷ phân, chuyển nhóm, tách nhóm, vv., tạo nên năng lượng, các sản phẩm trung gian và cuối cùng là các sản phẩm đào thải như CO_2, ure, H_2O, vv. Hai quá trình đồng hoá và dị hoá tuy mâu thuẫn nhưng luôn gắn bó thống nhất với nhau. CH cơ bản (CH tối thiểu) ở người là số nhiệt lượng tính bằng kilôcalo (kcal) sản xuất ra trong một giờ, trên diện tích 1 m^2 của cơ thể, lúc cơ thể nghỉ ngơi hoàn toàn, không ăn uống trong 14 - 16 giờ, ở nhiệt độ không khí trung bình 16°C, được mặc đủ ấm để cơ thể không phải thích ứng với nóng hay lạnh ở môi trường bên ngoài. Có thể coi là mức tiêu hao năng lượng tối thiểu của cơ thể để đảm bảo các chức năng thiết yếu cho sự sống (tim đập, hô hấp, bài tiết của thận và các tuyến, trao đổi giữa máu và các tế bào, vv.); đối với người lớn, con số trung bình là 40 kcal.

Rối loạn CH ở một giai đoạn nào đó trong quá trình CH các chất (rối loạn CH) có thể là nguyên nhân hay hậu quả của một trạng thái bệnh lí cụ thể, vd. khi tuyến tuỵ bị thương tổn, sự bài tiết insulin sẽ giảm sút; thiếu insulin sẽ ảnh hưởng tới CH gluxit vì insulin cần thiết cho phản ứng đầu tiên của CH glucozơ, sẽ xuất hiện bệnh đái tháo đường kèm theo những triệu chứng hoá sinh cụ thể (đường huyết tăng, đường niệu, vv.).

CHUYỂN HOÁ LUẬN (*kiến trúc*; Ph. Metabolisme), khuynh hướng trong kiến trúc và quy hoạch xây dựng đô thị phát triển từ những năm 60 của thế kỉ 20 [do các kiến trúc sư Tange (Ph. Kenzô Tange), Kikutakê (Ph. Kiyonori Kikutake) và những người khác] nhằm khắc phục sự khủng hoảng của những đô thị tư bản. Khuynh hướng này đã đề xuất những nguyên tắc biến động và phát triển hữu cơ của hệ thống điểm dân cư cũng như của quần thể và công trình kiến trúc, kết hợp cơ cấu dài hạn với yếu tố thay thế ngắn hạn [các đồ án "thành phố nổi", "thành phố tháp", "nhà con nhộng" (capsule)].

CHUYỂN KHẨU (*kinh tế*) 1) Một phương thức buôn bán quốc tế gồm nhiều bên, trong đó một công ti (của nước thứ nhất) mua hàng của một công ti nước ngoài (nước thứ hai) và bán cho một công ti khác (nước thứ ba) mà không đem hàng về nước mình, nhằm lợi dụng chênh lệch giá giữa các thị trường để thu lợi nhuận.

2) Việc chuyên chở hàng hoá và hành khách từ nơi xuất phát đến nơi đã định thông qua các ga, trạm, bến cảng trung gian. Vận tải CK được tiến hành trong nội bộ một nước, cũng như giữa các nước.

CHUYỂN KHOẢN (*kinh tế*), chuyển tiền từ tài khoản này sang tài khoản khác trong các ngân hàng để thanh toán tiền mua bán hàng hoá, dịch vụ giữa các cơ quan, xí nghiệp, tổ chức và cá nhân có tài khoản mở tại ngân hàng; hoạt động tiền tệ này thay thế việc sử dụng tiền mặt. Trong nền kinh tế phát triển, CK và việc chi, trả thanh toán không dùng tiền mặt là hình thức phổ biến. Việc CK cũng được áp dụng khi thực hiện nghĩa vụ tài chính khác nhau (các khoản trả tiền vào ngân sách và các khoản ngân sách cấp phát, trích nộp các quỹ cho các tổ chức công đoàn, trích trả tiền nhà, điện, nước của cơ quan, xí nghiệp...).

CHUYỂN KHỐI (*hoá công nghiệp*; cg. khuếch tán), quá trình di chuyển vật chất trong cùng một pha hoặc từ pha này sang pha khác khi hai pha tiếp xúc trực tiếp với nhau. Điều kiện cần có là giữa hai nơi có sự chênh lệch nồng độ. Quá trình này sẽ ngừng khi đạt tới nồng độ đồng đều nếu là cùng một pha; hoặc đạt tới trạng thái cân bằng về nồng độ giữa hai pha. Người ta phân biệt khuếch tán phân tử và khuếch tán đối lưu (tự nhiên và cưỡng bức).

Trong khuếch tán phân tử, các phân tử của chất được khuếch tán di chuyển một cách tự phát theo một hướng nhất định, trong lòng của một pha đứng yên hoặc chảy dòng. Sự khuếch tán này được thực hiện ở cỡ phân tử.

Ở khuếch tán đối lưu, sự CK xảy ra trong lòng của một pha chảy rối, vì vậy chỉ có thể xảy ra trong pha khí và pha lỏng. Khi khuếch tán đối lưu tự nhiên, sự CK được thực hiện do ảnh hưởng của các nguyên nhân bên trong (gradien nồng độ, nhiệt độ, hoặc

cả hai). Khi khuếch tán đối lưu cưỡng bức, sự CK được thực hiện do ảnh hưởng của các nguyên nhân bên ngoài (khuấy trộn, tuần hoàn dòng chảy, vv.).

CHUYỂN KĨ XẢO (*giáo dục*), quy luật hình thành và vận hành kĩ xảo, thể hiện ở ảnh hưởng tốt của kĩ xảo cũ đối với sự hình thành kĩ xảo mới (vì thế, còn được gọi là "cộng" kĩ xảo). Vd. người đã biết một ngoại ngữ, học ngoại ngữ thứ hai thấy dễ hơn, nhanh hơn trước so với người học ngoại ngữ lần đầu. Điều kiện quan trọng để xuất hiện CKX là sự giống nhau về cấu trúc của kĩ xảo cũ và kĩ xảo mới. Trái ngược với CKX là giao thoa kĩ xảo.

CHUYỂN LOẠI TỪ (*ngôn ngữ*; A. conversion), phương thức cấu tạo từ bằng cách chuyển một từ thuộc loại này sang một từ thuộc loại khác mà có vỏ ngữ âm giống nhau và không thêm một phụ tố nào; vd. tiếng Anh (*a*) *bottle* (một cái chai), (*to*) *bottle* (đóng vào chai); tiếng Việt: (*cái*) *cày* (danh từ), *cày* (*ruộng*) (cày là động từ), vv.

CHUYỂN MẠCH (*tin học, điện tử*; A. switching, commutation) 1. Việc thay đổi trạng thái của một linh kiện, một thiết bị hay một chỉ lệnh, thường được thực hiện bằng việc thay đổi các giá trị của các tham số vật lí tương ứng.

2. Trong lập trình máy tính, CM là một điểm tại đó chương trình có thể rẽ nhánh tới những câu lệnh khác nhau tuỳ theo các điều kiện được quy định tại điểm đó.

CHUYỂN NGỮ (*giáo dục, ngôn ngữ*) 1. Ngôn ngữ chung được chọn, dùng để chuyển tải và thu nhận thông tin giữa các cư dân có ngôn ngữ khác nhau (trong giao tiếp, trong truyền thụ tri thức, trong dạy và học, vv.).

2. Hệ thống kí hiệu dùng để điều chỉnh sự tương hợp giữa văn bản gốc, viết bằng các loại ngôn ngữ tự nhiên hoặc nhân tạo với ngôn ngữ của máy.

CHUYỂN NHƯỢNG (*kinh tế*), hình thức chuyển quyền sở hữu một giá trị động sản, một chứng thư (thương phiếu, cổ phiếu, kì danh...) từ người này sang người khác bằng chữ kí CN. Trong lưu thông kì phiếu, người sở hữu mới trở thành chủ nợ và có quyền thu tiền nợ. Người sở hữu trước và sau khi kí CN vẫn chịu trách nhiệm về kì phiếu cùng với người có trách nhiệm trả nợ. Trong trường hợp người có trách nhiệm trả nợ mà không trả được, thì người sở hữu sau cùng có quyền đòi từng người (trong số những người đã kí CN). Trách nhiệm liên đới của tất cả mọi người CN làm tăng thêm sự tín nhiệm và khả năng lưu thông của kì phiếu. Người phát hành kì phiếu CN gọi là người phát hành; người chịu trách nhiệm hoàn thành chi trả gọi là người trả; người được CN quyền nhận tiền gọi là người được CN.

CHUYỂN PHA (*hoá, lí*), sự chuyển hoá vật chất từ pha này sang một pha khác. Phân biệt hai loại: 1) CP loại I là sự biến đổi pha của hệ trong đó khối lượng riêng, các thế nhiệt động (trừ entanpi tự do G), entropi biến đổi gián đoạn ở điểm chuyển pha, nhiệt chuyển pha có giá trị khác không. Vd. sự bay hơi, nóng chảy, kết tinh hoặc sự biến đổi từ một cấu trúc tinh thể này sang một cấu trúc tinh thể khác. 2) CP loại II là sự biến đổi pha của hệ trong đó khối lượng riêng và tất cả các thế nhiệt động biến đổi một cách liên tục, còn đạo hàm bậc hai của entanpi tự do G theo các thông số vật lí của hệ (vd. hệ số giãn nở, nhiệt dung) biến đổi gián đoạn. Trong CP loại II, nhiệt chuyển pha bằng không. Vd. sự biến đổi từ trạng thái sắt từ sang trạng thái thuận từ, từ trạng thái siêu dẫn sang trạng thái thông thường khi không có từ trường ngoài. Lí thuyết CP loại II do nhà vật lí Nga Landao (Лев Давидович Ландау) xây dựng.

CHUYỂN SẮC (*mĩ thuật*) 1) Chuyển một phần mảng màu sang sắc khác mà vẫn giữ màu gốc làm màu chủ đạo. Thường chuyển sang các màu gần với màu gốc. 2) Chuyển một sắc trung tính (đen - ghi - trắng) ngả sang một sắc nóng hay lạnh để giảm bớt tính trung lập của sắc gốc. 3) Chuyển sang độ đậm nhạt khác cho một màu gốc (gọi chính xác là chuyển sắc độ). 4) Chuyển sang gam màu khác cho một bố cục đã có.

CHUYỂN TẢI (*giao thông*), sự chuyển hàng từ phương tiện vận chuyển này sang phương tiện vận chuyển khác để tiếp tục đưa hàng đến nơi cần thiết. Ở Việt Nam, có những địa điểm CT lớn: cảng Hải Phòng, cảng Sài Gòn là nơi chuyển hàng từ các tàu biển lên toa xe đường sắt, ô tô, tàu sông, vv.

CHUYỂN THỂ (*điện ảnh, sân khấu*), chuyển một tác phẩm nghệ thuật từ thể loại này sang thể loại khác, trong điện ảnh là dùng phương tiện, ngôn ngữ điện ảnh chuyển một tác phẩm thuộc một thể loại nghệ thuật khác (văn, thơ, kịch, balê, ôpêra, vv.) thành tác phẩm điện ảnh. Lúc đầu, điện ảnh CT rất tuỳ tiện, các tác phẩm văn học và kịch, phần nhiều chỉ mượn cốt truyện sơ lược, còn tự do thêm bớt hoặc có bộ phim "dịch" nguyên văn tác phẩm, như bản minh hoạ bằng hình ảnh. Dần dần, phim CT vừa là một tác phẩm điện ảnh có giá trị nghệ thuật, vừa truyền đạt được khá trung thành giá trị tư tưởng và nghệ thuật của nguyên bản, vd. các phim: "Cuốn theo chiều gió" [Mĩ, 1939, đạo diễn Fleminh (A. Victo Fleming), CT từ tiểu thuyết cùng tên của Mitsen (A. Margaret Mitchell), chiếu liền nửa thế kỉ]; "Chiến tranh và hoà bình" [Liên Xô, 1965, đạo diễn Bôndachuc, CT từ tiểu thuyết cùng tên của Tônxtôi (Лев Толстой)]; "Hămlet" [Anh, 1948, đạo diễn Ôlivié (Ph. Laurence Kerr Olivier) CT từ vở kịch cùng tên của Sêchxpia]; vv. Đôi khi, tác giả phim CT thay đổi cả bối cảnh không gian, thời gian của nguyên tác, vd. phim "Thằng ngốc" (quay tại Nhật, 1951, đạo diễn Kurosava (Ph. Kurosawa Akira), CT từ tiểu thuyết cùng tên của Đôxtôiepxki, giữ nguyên cốt truyện, nhưng bối cảnh chuyển sang một thành phố Nhật sau Chiến tranh thế giới II.

CT trong nghệ thuật sân khấu cũng tương tự, có thể chuyển tiểu thuyết sang sân khấu, chuyển kịch nói sang một loại kịch hát, vv. CT đòi hỏi phải tôn trọng tối đa nội dung tác phẩm gốc; khác với phóng tác cho phép thay đổi tự do theo cảm hứng.

CHUYỂN TIẾP NGỮ (*ngôn ngữ*; cg. thành phần phụ chuyển tiếp), phần phụ trong câu, nêu lên ý chuyển tiếp giữa một câu với một câu hoặc một đoạn trước đó. Vd. "*Trái lại*, vấn đề này có tầm quan trọng lớn".

CHUYỂN TỰ (*ngôn ngữ*; A. transliteration), sự dịch một văn bản theo lối phiên chuyển từng chữ cái từ hệ chữ cái này sang một hệ chữ cái khác. CT thường được dùng trong phiên dịch các tên riêng nước ngoài. Vd. Hugo (Pháp) - Hugo (Việt), Москва (Nga) - Moskva (Việt).

CHUYỂN VỊ (*cơ, xây dựng*) 1. Trong cơ học môi trường liên tục, CV là vectơ nối các vị trí của điểm chuyển động ở thời điểm đầu và cuối trong khoảng thời gian nào đó.

2. Trong cơ học kết cấu, CV là độ lệch tuyến tính của các điểm kết cấu, góc xoay tiết diện hoặc tổ hợp của chúng đặc trưng cho sự thay đổi vị trí của kết cấu trong quá trình công trình bị biến dạng dưới tác dụng của tải trọng, sự thay đổi nhiệt độ hoặc của các tác dụng khác. Trong không gian ba chiều, một tiết diện hoặc một phần tố của kết cấu có thể có ba CV thẳng (CV tịnh tiến) theo ba trục có phương khác nhau và ba CV xoay (CV góc xoay) xung quanh ba trục khác nhau. Việc xác định CV là để kiểm tra điều kiện cứng của kết cấu.

3. (*toán*) Một phép CV là sự đổi chỗ cho nhau của đúng hai phần tử nào đó trong một tập hợp được sắp thứ tự.

4. (*toán*) Phép CV của một ma trận là phép biến đổi ma trận đó thành ma trận chuyển vị của nó (x. ***Ma trận chuyển vị***).

CHUYỂN VỊ CƯỠNG BỨC (*xây dựng*), sự chuyển dời vị trí cho biết tại một hoặc một số nơi nào đó trên công trình. Vd.

sự chuyển vị của các gối tựa do hiện tượng lún của nền móng, sự chuyển vị tạo ra nhằm điều chỉnh trạng thái ứng suất trong công trình.

CHUYỂN VỊ KHẢ DĨ (*xây dựng*; cg. chuyển vị ảo) x. ***Di chuyển khả dĩ***.

CHUYỂN VỊ NỘI PHÂN TỬ (*hoá*), sự di chuyển của một nguyên tử hoặc nhóm nguyên tử từ vị trí này đến vị trí khác trong cùng một phân tử. Vd. khi đun nóng, alyl aryl ete sẽ chuyển thành *o* - alylphenol theo một phản ứng gọi là chuyển vị Claizen:

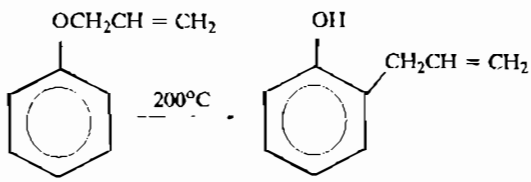

CHƯ HẦU (*sử*), chúa phong kiến lệ thuộc vào một chúa phong kiến lớn mạnh hơn hoặc một hoàng đế. Thời trung cổ ở Tây Âu, CH phải thi hành chế độ quân dịch, tham gia vào toà án và hội đồng của chúa, trong những trường hợp nhất định phải giúp đỡ chúa về tiền bạc. Để đáp lại, chúa cấp cho CH đất đai và nông nô gọi là thái ấp và che chở cho CH. Dưới thời phong kiến Trung Quốc, tầng lớp quý tộc, công thần được thiên tử phong cho cai trị một nước, một miền cũng gọi là CH.

CHƯ HẦU LAI TRIỀU (*múa*), điệu múa cung đình thời Hậu Lê. Theo "Việt sử thông giám cương mục chính biên", năm 1456, vua Lê Nhân Tông tuần du đến Lam Kinh bái yết lăng miếu, hàng quan võ biểu diễn điệu múa "Bình Ngô phá trận", hàng quan văn biểu diễn điệu múa "Chư hầu lai triều". CHLT là hình thức tổ khúc múa đầu tiên, các điệu múa được liên kết bằng kịch câm. Ngôn ngữ múa có nhiều chất liệu xa lạ do mỗi chư hầu có một ngôn ngữ riêng. Dấu vết CHLT còn được giữ lại trong điệu múa Xuân Phả.

CHƯ HMU (*địa lí*; cg. Vọng Phu, núi Mẹ Bồng Con), nhánh núi phía đông bắc của khối núi cực nam Trường Sơn có phương kéo dài đông bắc - tây nam. Cấu tạo chủ yếu bởi đá granit, diện tích 36 km^2, đỉnh Chư Hmu cao 2051 m, là đường phân thuỷ giữa sông Krông Hin (sông Hinh) thuộc huyện Ma Drắc (Đắc Lắc) và sông Cái, sông Đá Bàn thuộc huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hoà. Quốc lộ 1 vượt núi này ở Đèo Cả, đường sắt Thống Nhất phải qua hầm. Thực vật rừng nhiệt đới và cận nhiệt đới đai cao.

CHƯ JÚT (CƯ JÚT) (*địa lí*), huyện thuộc tỉnh Đắc Lắc. Diện tích 715 km^2. Số dân 34144 (1993). Gồm 1 thị trấn (Ea Tlng - Ea tlng); 5 xã (Ea Pô, Nam Dong, Đắc Drông, Trúc Sơn, Tâm Thắng).

CHƯ MGA (CƯ M' GAR) (*địa lí*), huyện miền núi ở giữa tỉnh Đắc Lắc. Diện tích 816 km^2. Gồm 1 thị trấn (Ea Pốc - Ea Pok); 13 xã (Ea Hđinh, Ea Tun, Chư Mga, Ea Mnang, Ea Drông, Chư Suê, Chua Đăng, Quảng Phú, Ea Kiết, Ea Ta, Ea Pam, Ea Drơ, Chư Dliê Mnông - Ea H'đing, Ea Tul, Cư M'gar, Ea M'nang, Ea Drông, Cư Suê, Cuor Đăng, Quảng Phú Ea Kiết, Ea Tar, Ea Pam, Ea Droh, Cư Dliê M'nông). Số dân 85799 (1993), gồm các dân tộc: Kinh, Êđê, Giarai, M'nông, vv. Nằm trên cao nguyên Buôn Ma Thuột, địa hình tương đối bằng phẳng, dốc thoải từ đông sang tây, chủ yếu đất đỏ bazan. Sông chính: Ea Tun, Ea Súp chảy qua. Trồng cà phê, cao su, đậu tương. Chăn nuôi trâu, bò. Khai thác, chế biến nông - lâm sản, sản xuất đường, cơ khí sửa chữa. Quốc lộ 14 chạy qua. Huyện thành lập tháng 1.1984, do chia huyện Ea Súp thành Ea Súp và CM.

CHƯ PẢ (PẢH) (*địa lí*), huyện miền núi phía tây tỉnh Gia Lai. Diện tích 1707 km^2. Gồm 1 thị trấn (Chư Pả, huyện lị); 15 xã (Ya Khươn, Ya Phi, Ya Mrông, Ya Ka, Ya Sao, Ya Hrung, Ya Péc, Ya Krai, Ya Chia, Ya O, Ya Đê, Nghĩa Hoà, Hoà Phú, Ya Kênh, Ya Grai - Ia Khươl, Ia Phi, Ia M Rông, Ia Ka, Ia Sao, Ia Hrung, Ia Pech, Ia Krai, Ia Chia, Ia O, Ia Dêr, Nghĩa Hoà, Hoà Phú, Ia Kenh, Ia Grai)). Số dân 87753 (1993), gồm các dân tộc: Giarai (60%), Bana, Kinh. Địa hình cao nguyên, độ cao trung bình 400 m, chia cắt mạnh. Có ít núi: Chư Pả (1484 m), Chư Ta Com, Chư Can Đan (870 m). Sông suối: Krông Pôcô, Ya Nhiu, Ya Grai chảy qua. Thác Ya Ly. Trồng cà phê, chè, cao su. Lâm nghiệp: khai thác gỗ, củi và trồng rừng. Hiện đang xây dựng nhà máy thuỷ điện Ya Ly có công suất 720 MW. Giao thông chính: quốc lộ 14 chạy qua. Huyện của tỉnh Gia Lai - Kon Tum từ 1976 đến 1991.

CHƯ PRÔNG (*địa lí*), huyện miền núi phía tây nam tỉnh Gia Lai. Diện tích 2107 km^2. Gồm 1 thị trấn (Chư Prông, huyện lị); 13 xã (Bình Giáo, Thăng Hưng, Ya Púc, Ya O, Ya Boòng, Ya Phìn, Ya Mơ, Ya Lâu, Ya Pia, Ya Tờ, Ya Me, Ya Vê, Ya Băng - Ia Púch, Ia O, Ia Boòng, Ia Phìn, Ia Mơ, Ia Lâu, Ia Pia, Ia Tờr, Ia Me, Ia Vê, Ia Băng). Số dân 53423 (1993), gồm các dân tộc: Giarai, Êđê, Kinh, Bana... Địa hình cao nguyên, nghiêng từ đông bắc xuống tây nam, độ cao trung bình 400 m bị phân cắt mạnh. Đồi núi và rừng chiếm 60,3% diện tích. Sông Ia Mơ, Ia Đrang, Ia Lốp chảy qua. Trồng chè, ngô, lúa, cà phê, cao su. Chăn nuôi bò, trâu. Lâm nghiệp khai thác gỗ và lâm sản. Giao thông chính: quốc lộ 14 và 19 chạy qua. Có 52 km đường biên giới với Campuchia. Huyện của tỉnh Gia Lai - Kon Tum từ 1976 đến 1991.

CHƯ SÊ (*địa lí*), huyện miền núi ở phía nam tỉnh Gia Lai. Diện tích 1217 km^2. Gồm 1 thị trấn (Chư Sê, huyện lị); 13 xã (Ya Tiêm, Ya Glai, Ya Hlốp, Ya Ko, Ya Blang, Dun, A Lbá, Bơ Ngong, Ya Hrú, Hbông, Nhơn Hoà, Ya Le, A Yun - Ia Tiêm, Ia Glai, Ia Hlốp, Ia Ko, Ia Blang, A Lbá, Bờ Ngong, Ia Hrú, H Bông, Ia Le, A Yun). Số dân 83347 (1993), gồm các dân tộc: Giarai, Êđê, Kinh. Địa hình tương đối bằng phẳng, thấp dần từ bắc xuống nam, độ cao trung bình 500 m. Núi chính: Chư Dôn (826 m), Chư Go (758 m). Sông suối: A Dun, Ya Lốp, Ya Pét, Ya Rin chảy qua. Đất lâm nghiệp chiếm 49,3% diện tích. Trồng lúa, ngô, chè, cao su, cà phê. Chăn nuôi bò. Giao thông chính: quốc lộ 14 chạy qua. Huyện thành lập từ 8.1981, do tách 5 xã của Măng Yang và 7 xã của Chư Prông.

CHƯ TUPSA (*địa lí*), đỉnh núi cao 1977 m, thuộc nhánh đông bắc của khối núi Lâm Viên, cách đỉnh Chư Yang Sin 25 km về phía đông, cùng với Chư Knia (1707 m) phía bắc, Chư Yang Gu (1429 m) phía tây bắc, Ya Rích (2062 m) và Bi Đúp (2287 m) phía nam, chung một mạch núi hướng bắc nam, dài khoảng 45 km, có đỉnh khá bằng, cấu tạo bởi đá granit. Bao quanh CT có tới 9 đầu suối chảy về bốn phía. Rừng nhiệt đới thường xanh trên sườn cao (dưới 1500 m), tán rừng dày, hỗn giao rồi thuần loại thông ba lá, năm lá (trên 1500 m). Nằm ở ranh giới 3 tỉnh Đắc Lắc, Lâm Đồng và Khánh Hoà.

CHƯ YANG SIN (*địa lí*), đỉnh cao nhất (2405 m) của khối núi Nam Trường Sơn nằm giữa hai tỉnh Đắc Lắc và Lâm Đồng. Năm đỉnh cao trên 1500 m hợp thành một khối từ tây sang đông hơn 35 km, bắc xuống nam hơn 30 km. Diện tích trên 1000 km^2. Cấu tạo bằng đá granit. Rừng nhiệt đới, ở núi cao có rừng hỗn giao thông ba lá, năm lá. Người Êđê ở chân núi, buôn làng thưa thớt; săn bắn và làm nương.

CHỬ ĐỒNG TỬ (*dân tộc*), nhân vật trong truyện cổ tích Đàm Nhất Dạ (hay Chử Đồng Tử và Tiên Dung) của người Kinh; biểu tượng cho lòng nhân hậu, hiếu thảo, vị tha; cho một tình yêu vững bền không phân biệt sang hèn, giàu nghèo; cho sự tìm tòi phát triển giao lưu, buôn bán mang lại phồn vinh cho cộng đồng, vv. CĐT được tôn vinh là một trong bốn vị thánh bất tử

của Việt Nam (Tứ bất tử), là vị thần linh của Đạo giáo Việt Nam (Chủ Đạo tổ).

CHỮ (*ngôn ngữ*) x. *Chữ viết.*

CHỮ (*mĩ thuật*) x. *Nghệ thuật chữ.*

CHỮ AI CẬP (*ngôn ngữ*), chữ viết ghi từ - âm tiết của tiếng Ai Cập cổ đại, một trong những chữ viết cổ nhất của thế giới (từ khoảng thế kỉ 4 tCn. đến thế kỉ 3 - 4 sCn.). Cơ sở của CAC là khoảng 500 kí hiệu - hình vẽ, có liên quan đến những khái niệm nhất định với những từ biểu đạt những khái niệm ấy.

CHỮ ARAM (*ngôn ngữ*), dạng chữ viết gần như phiên âm, chỉ gồm những kí hiệu biểu thị "phụ âm + nguyên âm bất kì hoặc nguyên âm zêrô", viết từ phải sang trái, xuất hiện vào đầu thiên kỉ thứ nhất tCn. trên cơ sở chữ Phênixi (Ph. Phenicie). Những thư tịch CA cổ nhất thuộc thế kỉ 9 - 7 tCn.

Từ CA đã hình thành chữ Xyri, chữ Arập, chữ vuông Do Thái, chữ Mông Cổ, chữ Duy Ngô Nhĩ.

CHỮ ARẬP (*ngôn ngữ*), dạng chữ viết phụ âm phổ biến ở Tây Á và Bắc Phi. CA xuất hiện trước thế kỉ 4, dựa trên cơ sở chữ viết Aram. CA gồm 28 chữ cái dùng để ghi phụ âm và nguyên âm dài, dùng các dấu phụ ghi trên hoặc dưới để ghi nguyên âm ngắn; đọc từ phải qua trái.

CHỮ BA TƯ CỔ (*ngôn ngữ*), chữ viết âm tiết gồm những nét hình đinh (có một số ít kí hiệu ghi ý) được sử dụng ở Iran thế kỉ 6 - 4 tCn., chủ yếu để khắc trên bia.

CHỮ BIỂU Ý (*ngôn ngữ*) x. *Chữ ghi ý.*

CHỮ BRAI (*giáo dục*) x. *Chữ nổi.*

CHỮ BRAMI (*ngôn ngữ*; Brahmi), một trong những dạng chữ viết âm tiết Ấn Độ cổ, xuất hiện vào thế kỉ 8 - 7 tCn. Phần lớn những dạng chữ viết hiện nay ở Ấn Độ và Đông Dương (chữ Khơme, chữ Lào, chữ Thái, chữ Miến Điện) đều bắt nguồn từ CB.

CHỮ CÁI LATINH (*ngôn ngữ*), bảng chữ cái bắt nguồn từ bảng chữ cái Hi Lạp, xuất hiện ở La Mã cổ đại vào thế kỉ 7 tCn. và ổn định vào thế kỉ 2 tCn. Dùng để viết tiếng Latinh và bắt đầu từ thế kỉ 9 là cơ sở cho đa số các hệ thống chữ viết của các dân tộc ở Tây Âu. Lúc đầu, gồm 21 chữ cái, về sau dùng thêm Y và Z (thế kỉ 1 tCn.), W (thế kỉ 11), J và U (thế kỉ 16), hiện nay có tất cả 26 chữ cái. Chữ viết của nhiều ngôn ngữ dùng CCL có bổ sung thêm các dấu phụ (chữ Pháp, chữ Ba Lan, vv.). Chữ Quốc ngữ cũng như các chữ viết dùng ngày nay của các dân tộc ở Việt Nam như chữ Êđê, Giarai, Hmông, Tày - Nùng, vv. đều chủ yếu dựa trên cơ sở CCL.

CHỮ CÁI NGA (*ngôn ngữ*), những chữ phản ánh các âm, âm tiết tiếng Nga và xây dựng nên dạng thức viết và ấn loát ngôn ngữ Nga. Bảng chữ cái của chữ Nga có nguồn gốc từ chữ Xlavơ do Kirin và Mêfôđi người Bungari dựa vào chữ Hi Lạp đặt ra vào thế kỉ thứ 9. Dạng hiện nay là dạng đã được cải tiến ở đầu thế kỉ 18, thời Nga hoàng Piốt I (Пётр I) và được đơn giản hoá ít nhiều (1917).

CHỮ CHĂM (*ngôn ngữ*), chữ cổ được xây dựng ở thế kỉ 5-7 trên cơ sở một hệ thống chữ viết Nam Ấn Độ. Đến thế kỉ 10, xuất hiện hệ thống CC mới - Rik Chăm và được xem là chữ viết chính thức của người Chăm. Sự gần gũi về cấu trúc với chữ Ấn Độ là đặc điểm của chữ Chăm, khác với nhiều hệ thống chữ viết khác của các dân tộc Đông Nam Á vốn cùng bắt nguồn từ chữ Ấn Độ.

CHỮ CHÂN (*mĩ thuật*) x. *Thư pháp hoạ.*

CHỮ CRET (*ngôn ngữ*; cg. chữ viết Krito - Miken), dạng chữ viết cổ ở thiên niên kỉ 3-2 tCn., tìm thấy ở đảo Cret và Hi Lạp. Có 3 thời kì phát triển: chữ tượng hình, chữ tuyến tính A và chữ tuyến tính B (ngày nay mới chỉ đọc được chữ tuyến tính B) CC sử dụng để ghi tiếng Hi Lạp cổ đại.

CHỮ ĐÁ THẢO (*mĩ thuật*) x. *Thư pháp hoạ.*

CHỮ ĐỀ CAN (*mĩ thuật*) x. *Đề can.*

CHỮ ĐINH RỆP (*ngôn ngữ*) x. *Chữ hình nêm.*

CHỮ GHI ÂM (*ngôn ngữ*; cg. chữ viết ghi âm), gọi chung các kiểu chữ viết ghi lại lời nói bằng cách biểu thị ngữ âm. Trong CGÂ, mỗi kí hiệu dùng để ghi một chuỗi âm tố hay một âm tố (hoặc âm vị).

CHỮ GHI ÂM TỐ (*ngôn ngữ*; cg. chữ viết theo chữ cái), chữ viết ghi âm trong đó, mỗi một kí hiệu (chữ cái, con chữ) thường ghi một âm tố (có thể là âm vị hay biến thể của âm vị); cũng có những tổ hợp hai, ba, bốn con chữ để ghi một âm vị, vd. "ngh" để ghi [ŋ] trong chữ quốc ngữ. Chữ quốc ngữ, chữ Tày - Nùng, chữ Hmông, chữ Êđê, cũng như chữ Pháp, chữ Anh, chữ Nga, vv. là những CGÂT.

CHỮ GHI Ý (*ngôn ngữ*; cg. chữ tượng hình), trong chữ viết tượng hình, mỗi một chữ có thể xác định bất cứ từ nào trong mọi hình thức ngữ pháp biểu thị khái niệm do hình tượng tạo nên. Phạm vi ý nghĩa của yếu tố hình tượng được giới hạn bằng phạm vi ý nghĩa của kí hiệu bên cạnh. Cũng có thể dùng các dấu hiệu quy ước để thay thế cho hình tượng. Khả năng truyền thông tin của CGÝ rất hạn chế, do đó, kiểu chữ viết này thường là dạng trung gian từ chữ hình vẽ sang chữ tù - âm tiết.

CHỮ HÁN (*ngôn ngữ*), chữ viết ghi tiếng Hán; là một loại chữ ghi ý, mỗi kí hiệu tượng hình (chữ) ghi một từ hay một hình vị, về mặt âm ứng với một âm tiết. Sử dụng tất cả 28 nét, lặp đi lặp lại trong những kết hợp khác nhau để tạo thành các chữ. Chữ đơn giản nhất chỉ có một nét. Chữ phức tạp là kết hợp những chữ đơn giản có thể dùng độc lập. Có gần 50 nghìn chữ, nhưng trong tiếng Hán hiện đại thường chỉ sử dụng từ 4 - 7 nghìn chữ. CH ra đời vào khoảng giữa thiên niên kỉ 2 tCn. Từ thế kỉ 17, đã thử xây dựng kiểu chữ ghi âm tiếng Hán. Năm 1958, ở Trung Quốc đã áp dụng các chữ cái dựa trên bảng chữ cái Latinh, gồm 26 chữ cái, dùng để ghi phiên âm tiếng Hán. Từ 1956, ở Trung Quốc đã tiến hành việc giản hoá các chữ tượng hình. CH từng được dùng ở Việt Nam, Nhật Bản và Triều Tiên. Chữ Nôm Việt, chữ Nôm Tày được tạo ra trên cơ sở CH.

CHỮ HI LẠP (*ngôn ngữ*), chữ viết chữ cái (ghi âm tố) xuất hiện vào thế kỉ 9 - 8 tCn., bắt nguồn từ chữ viết phụ âm Phênixi. CHL chia thành hai nhánh: nhánh phía đông phát triển thành CHL cổ điển và chữ Bizantin, và là cơ sở của chữ Xlavơ, chữ Gôtich, vv.; nhánh phía tây là cơ sở của chữ Latinh và một số chữ viết khác. CHL cổ sử dụng 27 chữ cái; CHL mới: 24 chữ cái. Viết từ trái sang phải.

CHỮ HÌNH NÊM (*ngôn ngữ*; cg. chữ đinh rệp), chữ viết thời cổ ở miền Tây Á, phần lớn vạch trên những tấm đất sét. Dùng những nét chữ có hình nêm hoặc hình đinh rệp, tổ hợp thành kí hiệu. Do người Sume (Sumer) tạo nên, khoảng thiên niên kỉ 3 tCn., về sau được người Babylon, người Atxiria sử dụng. Ban đầu là loại chữ tượng hình, về sau chuyển thành loại chữ ghi âm tiết. Lúc đầu viết thành cột từ phải sang trái, về sau viết thành dòng, từ trái sang phải. Ngày nay còn lưu lại một số lượng lớn văn bản CHN.

CHỮ HÌNH TUYẾN (*ngôn ngữ*), chữ viết sử dụng những nét tổ hợp thành những kí hiệu trên hình tuyến. Phân biệt với chữ hình vẽ. Chữ viết chữ cái là CHT.

CHỮ IN (*mĩ thuật*; Ph. caractère d' imprimerie) 1. Dạng chữ đã được quy phạm hoá chặt chẽ, mang tính đồng bộ theo hệ thống tạo dáng và tính đồng dạng trong sản xuất hàng loạt, dùng in ấn nhằm nhân các văn bài thành nhiều bản. Từ những con

Chữ không chân: Helvetica
M. Miedinger, 1957

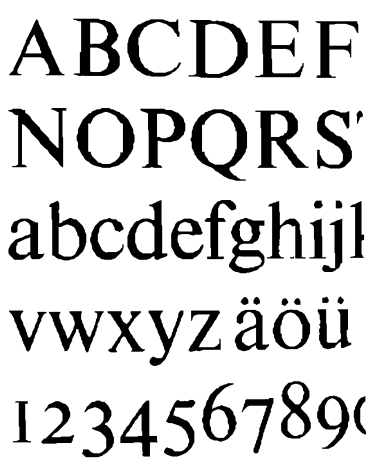

Chữ chân nhọn: Times
Stanley Morison, 1932.

Chữ chân vuông: Clarendon
D. Stempel, 1962

chữ cổ xưa khắc bằng gỗ ("Kinh Kim Cương", Trung Quốc, thế kỉ 9), đất nung (Trung Quốc, thế kỉ 11), qua chữ kim loại khắc tay và đúc khuôn (Triều Tiên cuối thế kỉ 14 và Đức thế kỉ 15). CI được sản xuất ngày càng tinh xảo với số lượng lớn, bằng nhiều chất liệu khác nhau (hợp kim chì, cao su, nhựa). Song các loại chữ rời bất tiện ấy dần dần được thay thế bằng các kĩ thuật tạo chữ hiện đại như chữ quang học, chữ điện tử và laze, đạt năng suất và chất lượng cực cao, rút ngắn hàng trăm lần thời gian chuẩn bị bản in. Việc thiết kế mẫu CI được nhiều danh hoạ thời Phục hưng quan tâm nghiên cứu, đặt nền móng khoa học và thẩm mĩ [Đuyrơ (Albrecht Durer), Lêônacđô đa Vinchi...]. Tới nay, các bộ mẫu chữ mới vẫn lần lượt xuất hiện, nhưng không thay thế được mấy bộ chữ "cổ điển" xuất xứ từ những dáng chữ khắc trên các công trình kiến trúc của La Mã cổ đại (tiêu biểu là các Khải hoàn môn ở Rôma). Từ thế kỉ 17 về sau, Châu Âu có nhiều nhà đồ hoạ chuyên thiết kế mẫu CI nổi danh như Garamông (Claude Garamond, chủ nhà in người Pháp) và Bôđôni (Giambattista Bodoni; Italia), Baxcơvin (Ph. John Baskerville; Anh), Didô (Didot) và Đôbecny (Pháp), vv. Kĩ nguyên chữ điện tử và chữ laze tiến triển đang tiếp tục giải phóng về kĩ thuật cho công việc tạo dáng CI phong phú, nhanh chóng. Với các kĩ thuật này, hoạ sĩ đồ hoạ ấn loát có thể tự do, thoải mái thay hình đổi dạng, "chế biến" con chữ và dòng chữ, thậm chí cả màu sắc của chữ.

2. Dạng chữ viết theo lối CI, thường tách biệt từng con chữ, nhằm tránh đọc lầm hoặc tránh lộ tự dạng, bút tích như chữ viết tay thông thường.

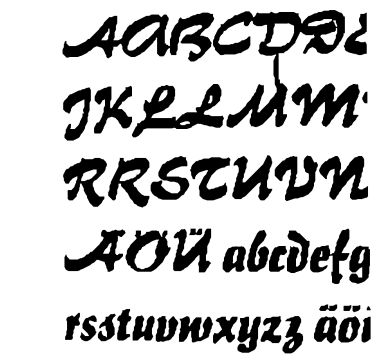

Chữ Impuls
Paul Zimmerman, 1954

Chữ Futura Black
Paul Renner, 1927 – 32

CHỮ KHOME (*ngôn ngữ*; Ph. Khmer), chữ viết ghi âm tiết có nguồn gốc từ chữ viết Brami (Brahmi) Ấn Độ, xuất hiện vào thế kỉ 6 - 8. CK mượn kí hiệu của chữ Brami, nhưng sử dụng theo một cách riêng, phù hợp với đặc điểm hệ thống ngữ âm Khơme. Có hai loại kí hiệu ghi phụ âm cho phép biểu thị sự khác nhau về âm vực của nguyên âm. CK có 33 kí hiệu ghi phụ âm, 12 kí hiệu ghi âm tiết và 16 kí hiệu ghi nguyên âm. Kí hiệu ghi nguyên âm và phụ âm cuối được viết xung quanh (trên, dưới, trước, sau) kí hiệu ghi âm tiết và phụ âm đầu.

CHỮ KÍ (*tin học*; A. signature), mã (gồm một số bit) của văn bản lưu giữ đặc trưng cú pháp của văn bản đó. CK được lưu trên tệp để giúp cho việc tìm kiếm thông tin văn bản khi cần đến.

CHỮ KIRIN (*ngôn ngữ*), một trong hai loại chữ Xlavơ cổ nhất. Gọi theo tên người đã đặt cơ sở xây dựng chữ viết này (Kirin, nhà khai sáng Xlavơ người Bungari). CK được xây dựng từ thế kỉ 9, dựa trên cơ sở chữ viết Hi Lạp, có bổ sung một vài chữ cái. CK phổ biến ở các dân tộc nam, đông và có thể cả tây Xlavơ. Năm 1708, CK được cải tiến. Chữ viết Nga dựa trên cơ sở CK.

CHỮ MÃN CHÂU (*ngôn ngữ*), chữ viết của người Mãn Châu, dựa trên chữ viết Mông Cổ, có từ thế kỉ 16. Năm 1632, được cải tiến, dùng dấu phụ (chấm, khuyên bên cạnh chữ cái) tạo thêm một số chữ cái mới. CMC viết từ trên xuống dưới, từ trái sang phải. Ngoài các chữ cái ghi nguyên âm, phụ âm, còn có 10 chữ cái chuyên dùng để ghi các từ mượn tiếng Hán. Tuỳ vị trí ở đầu, giữa hay cuối từ, chữ cái có cách viết khác nhau. Đời Thanh thường dùng để viết công văn, giấy tờ, biên chép lịch sử, dịch sách Hán. Sau này, người Mãn Châu dùng chữ Hán, từ đó CMC rất ít được sử dụng.

CHỮ MAYA (*ngôn ngữ*; Maya), chữ viết tượng hình từ - âm tiết của thổ dân da đỏ Maya (ở nam và đông nam Mêhicô, Goatêmala). Tồn tại trước thế kỉ 16, bị Giáo hội Tây Ban Nha cấm dùng, các thư tịch CM bị huỷ. Ngày nay, chỉ còn lưu lại bốn văn bản (viết trên giấy) và một số bi kí. CM sử dụng những kí hiệu ghi âm (ghi âm vị và âm tiết), kí hiệu biểu ý (biểu thị từ) và những khoá (làm rõ nghĩa từ, nhưng không đọc). Ngày nay, đã giải mã được tất cả 300 kí hiệu CM. Ngôn ngữ các văn bản CM khác khá nhiều (về phát âm, từ vựng, ngữ pháp) với tiếng nói người Maya sử dụng thường ngày vào thế kỉ 16 - 17. Cho đến nay, chưa một văn bản CM nào được dịch hoàn toàn.

CHỮ MÔN (*ngôn ngữ*), chữ viết ghi âm tiết được xây dựng từ thế kỉ 5 trên cơ sở chữ Palaoa (Ấn Độ: Pallawa), vốn bắt nguồn từ chữ Brami.

CHỮ MÔNG CỔ (*ngôn ngữ*), chữ viết ghi âm xây dựng từ thế kỉ 12 đến 13 trên cơ sở chữ Duy Ngô Nhĩ, về nguồn gốc là một trong những dạng chữ viết Aram. Viết từ trên xuống dưới, từ phải sang trái. Hệ chữ cái của CMC hiện dùng có 24 con chữ phụ âm và 5 con chữ nguyên âm, trong đó có một số con chữ đa âm (mỗi con chữ biểu thị hai nguyên âm khác nhau). CMC hiện nay được dùng ở khu tự trị Nội Mông Trung Quốc. Ở Mông Cổ, từ 1945, CMC được thay bằng chữ viết xây dựng trên cơ sở hệ chữ cái Nga, có bổ sung vài con chữ.

CHỮ MYANMA (*ngôn ngữ*), chữ viết ghi âm tiết xây dựng vào thế kỉ 9, có thể trên cơ sở chữ Môn cổ (vốn có nguồn gốc từ chữ Brami Ấn Độ). CM khác chữ Thái Lan, Lào, Lự, không có các kí hiệu ghi phụ âm cao, thấp khác nhau, mà có các kí hiệu riêng để ghi thanh điệu và có xu hướng tạo những kí hiệu độc lập để ghi nguyên âm.

CHỮ NGƯỜI MÙ (*xuất bản*; cg. chữ Brai; chữ nổi) x. *Chữ nổi*.

CHỮ NHẬT BẢN (*ngôn ngữ*), chữ viết pha lẫn ghi ý - âm tiết, trong đó kết hợp các chữ tượng hình và những kí hiệu ghi âm tiết (gọi là Kana). Chữ tượng hình vay mượn của chữ Hán xuất hiện từ thế kỉ 5, dùng để viết một số lớn các từ và bộ phận không biến đổi của chúng. Những từ khác và bộ phận biến đổi của từ được ghi bằng chữ âm tiết tính Kana (là kết quả của việc rút gọn chữ tượng hình), tồn tại từ thế kỉ 8. Có hai dạng Kana: Katakana (có nguồn gốc là những chữ tượng hình đơn giản hoá) và Hiragana (có nguồn gốc là những chữ tượng hình viết thảo). Từ thế kỉ 19, dùng phổ biến lối chữ viết trong đó từ vay mượn, thân từ của thực từ được viết bằng Katakana, đối với những hư từ và phụ tố được viết bằng Hiragana. Năm 1946, thực hiện cải tiến chính tả, khuyến khích dùng 1850 chữ tượng hình phổ biến nhất. Chữ viết từ trên xuống dưới, từ phải sang trái, cũng có cách viết theo hàng ngang. Từ thế kỉ 19, tồn tại hệ thống chữ viết dùng chữ cái Latinh, nhưng ít được sử dụng.

CHỮ NỔI (*giáo dục*; cg. chữ Brai), loại chữ viết cho người mù do nhà giáo dục học bị mù người Pháp tên là Brai phát minh năm 1829. Cơ sở của chữ viết này là 6 chấm nổi trên một ô nhỏ hình chữ nhật. Sự thay đổi số lượng, vị trí của các chấm tạo nên các kí hiệu khác nhau thay cho các chữ cái, dấu, số, vv. Chữ viết bằng dùi trên giấy dầy để tạo nên chấm nổi. Người mù sờ tay theo trình tự kí hiệu, ghép thành tiếng để đọc. Chữ Brai được người mù Việt Nam sử dụng chính thức từ những năm 60 thế kỉ 20.

CHỮ NÔM (*ngôn ngữ*), chữ viết cổ ghi tiếng Việt, thuộc loại hình chữ vuông, được tạo ra theo nguyên tắc và trên cơ sở của chữ Hán với cách đọc Hán - Việt. Có thể hình thành vào thế kỉ 9, 10, và hoàn chỉnh dần vào các thế kỉ sau. Được dùng trong sáng tác văn học từ thế kỉ 13 - 15; đặc biệt ở thế kỉ 18 - 19, xuất hiện ngày càng nhiều tác phẩm tiêu biểu viết bằng CN (vd. "Truyện Kiều"). Cuối thế kỉ 19, đầu thế kỉ 20, khi chữ Quốc ngữ được dùng phổ biến thì CN không còn được sử dụng nữa.

CHỮ NÔM TÀY (*ngôn ngữ*), chữ viết cổ ghi tiếng Tày, thuộc loại hình chữ vuông, dựa trên cơ sở của chữ Hán với cách đọc Hán - Việt. Trong CNT có một loại là chữ vay mượn chữ Hán, chữ Nôm Việt và một loại là chữ viết do người Tày tự tạo bằng những yếu tố của chữ Hán. CNT xuất hiện từ lâu và được dùng chủ yếu để ghi chép các sáng tác văn học của dân tộc Tày.

CHỮ PALI (*ngôn ngữ*), chữ viết ghi âm tiết bắt nguồn từ chữ Brami, ghi tiếng Pali là tiếng phổ biến ở miền trung Ấn Độ vào giữa thiên niên kỉ 1 tCn. Từ CP đã ra đời nhiều chữ viết ở phía tây lục địa Đông Nam Á, như chữ Khơme, Thái Lan, Lào, vv.

CHỮ PHÊNIXI (*ngôn ngữ*; Ph. Phenicie), chữ viết phụ âm cổ đại, được sử dụng ở Phênixia từ thế kỉ 13 tCn. đến đầu Công nguyên. CP được xem là loại chữ viết chữ cái đầu tiên. Chữ cái Hi Lạp cũng như hầu hết các chữ cái khác đều bắt nguồn từ chữ cái CP.

CHỮ QUỐC NGỮ (*ngôn ngữ*; cg. chữ Việt), chữ viết ghi âm của tiếng Việt, dùng chữ cái Latinh, có bổ sung một số dấu phụ, do các giáo sĩ phương Tây cộng tác với người Việt Nam sáng chế vào thế kỉ 17, trong đó có phần đóng góp quan trọng của giáo sĩ A. Đơ Rốt (Alexandre de Rhodes). Hai thế kỉ tiếp theo, CQN được cải tiến dần và cuối cùng đạt tới hình thức ổn định như hiện nay. Buổi đầu, CQN chỉ là một công cụ truyền giáo. Cuối thế kỉ 19, đầu thế kỉ 20 CQN dần dần được sử dụng rộng rãi và cuối cùng trở thành hệ thống chữ viết chính thức của Việt Nam. So với chữ Nôm (một loại chữ ghi ý) CQN đơn giản và tiện lợi hơn nhiều, đồng thời cũng là loại chữ khoa học nhất. CQN cũng còn một số điểm cần được cải tiến.

CHỮ SIP (*ngôn ngữ*; Ph. Chypre, Hl. Kypros, Thổ Nhĩ Kì: Kibris), chữ viết âm tiết tính gồm 56 kí hiệu ghi hoặc nguyên âm hoặc phụ âm + nguyên âm, được sử dụng từ thế kỉ 5 đến hết thế kỉ 2 tCn. ở đảo Síp để ghi tiếng Hi Lạp và các ngôn ngữ địa phương. Viết từ phải sang trái.

CHỮ SỐ (*toán*), các dấu để kí hiệu các số. Những CS đầu tiên do người Ai Cập và Babilon sáng tạo ra. Người cổ Hi Lạp dùng chữ cái thay cho CS. Thời trung cổ, ở Châu Âu dùng chữ số La Mã I = 1, V = 5, X = 10, L = 50, C = 100, D = 500, M = 1000. CS hiện nay (gọi là chữ số Arập) do người Arập truyền bá từ Ấn Độ vào Châu Âu trong thế kỉ 13

và được sử dụng rộng rãi từ cuối thế kỉ 15. Ngày nay, người ta hiểu CS là các kí hiệu 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9.

CHỮ SỐ CÓ NGHĨA (*toán*), một thuật ngữ dùng trong việc biểu diễn gần đúng số thực bằng số thập phân. Cho

$$x^* = \overline{a_n \ldots a_1 a_0, a_{-1} a_{-2} \ldots a_{-m}}$$

là một số gần đúng của số x. Các chữ số "0" đứng trước chữ số hàng đơn vị mà không đứng sau một chữ số khác không nào đó là vô nghĩa, là thừa. Các chữ số khác của x^* gọi là các CSCN.

Nếu ta đã quy định độ chính xác của phép tính xấp xỉ là 10^{-q} thì tất cả các chữ số đứng sau a_{-q} trở đi cũng xem là vô nghĩa. Vd. kết quả đo chiều dài với đơn vị là mét và độ chính xác đến 1% (đến cm), thì những chữ số thập phân từ hàng phần nghìn trở đi đều vô nghĩa.

CHỮ SỐ ĐÚNG (*toán*). Cho x là một số thực và x^* là một xấp xỉ của nó với

$$x^* = \overline{a_n \ldots a_1 a_0, a_{-1} a_{-2} \ldots a_{-m}}$$

Chữ số có nghĩa a_q (q nguyên) của x^* (x. ***Chữ số có nghĩa***) được gọi là CSĐ hay chữ số đáng tin của x^* nếu $|x - x^*| \leq \frac{1}{2} 10^q$. Vd. nếu xấp xỉ π bằng số a = 3,14160 thì tất cả các chữ số, trừ chữ số "0" cuối cùng, đều là CSĐ của a, vì π = 3,1415926...

CHỮ SUME (*ngôn ngữ*; Sumer), chữ hình nêm của người Sume, một dân tộc cổ đại cư trú ở Nam Lưỡng Hà (Irắc ngày nay), sử dụng từ thế kỉ 29 - 28 đến thế kỉ 3 - 1 tCn. Có tới hàng nghìn kí hiệu, mỗi kí hiệu là một hình vẽ biểu thị sự vật hay một khái niệm (vd. hình vẽ cái "chân" biểu thị khái niệm "đi", "đứng", "mang đến").

CHỮ THÁI (*ngôn ngữ*), chữ viết ghi âm tiết, có nhiều nhóm, phần lớn có nguồn gốc từ chữ viết Nam Ấn Độ. CT ở Việt Nam có nhiều đặc điểm chung với CT ở Thái Lan, Myanma (dân tộc Shan), Lào, tuy hình dạng chữ có khác. Ở Việt Nam, CT cũng có nhiều biến thể khác nhau: CT Tây Bắc có hình dáng riêng, khác nhau trong cách dùng ở Mường Lay, Phong Thổ, Mộc Châu, Phù Yên; riêng CT Thanh Hoá rất gần với chữ Lào; CT Nghệ An khác cả về dạng chữ và cách viết; viết từ trên xuống dưới, từ phải sang trái. CT ở Việt Nam có 44 kí hiệu ghi phụ âm (mỗi phụ âm được ghi bằng hai kí hiệu khác nhau), 19 kí hiệu ghi vần và 3 kí hiệu ghi một số từ và ghi âm tiết láy lại. Kí hiệu ghi vần đặt xung quanh kí hiệu ghi phụ âm đầu. Người Thái ở Việt Nam đã dùng CT ghi lại nhiều sáng tác dân gian, nghi lễ tôn giáo, vv. trên giấy bản, lá cây. Đã có một số phương án cải tiến và Latinh hoá CT ở Việt Nam.

CHỮ THÁI LAN (*ngôn ngữ*), chữ viết ghi âm tiết, xuất hiện từ thế kỉ 13, dựa trên cơ sở chữ viết Brami Ấn Độ. Trong CTL cũng như chữ viết tiếng Lào, Lự, Côba, các kí hiệu ghi phụ âm đồng thời cũng dùng để biểu hiện sự khác nhau về thanh điệu: có 10 kí hiệu ghi phụ âm cao, 9 kí hiệu ghi phụ âm trung bình và 23 kí hiệu ghi phụ âm thấp. Kí hiệu ghi nguyên âm và âm cuối được viết xung quanh (trên, dưới, trước, sau) kí hiệu ghi phụ âm đầu.

CHỮ THẢO (*mĩ thuật*) x. ***Thư pháp hoạ***.

CHỮ TRANG TRÍ (*thông tin*), chữ cỡ to, thường là chữ hoa, được chọn để đặt ở từ vào đầu bài, câu, tin hoặc mở đầu những đoạn dài trong bài. Cũng có thể dùng để xếp một vài tiêu đề chính đặc biệt trên báo chí. CTT còn được dùng phổ biến trong lĩnh vực tuyên truyền, cổ động, quảng cáo...

CHỮ TRIỆN (*mĩ thuật*) x. ***Thư pháp hoạ***.

CHỮ TRIỀU TIÊN (*ngôn ngữ*), chữ viết âm tiết - chữ cái của người Triều Tiên, xây dựng từ thế kỉ 15, sử dụng rộng rãi từ cuối thế kỉ 19. Dùng ba loại nét: gạch (ngang, đứng), chấm và vòng tròn. Các con chữ không viết nối tiếp nhau theo hình tuyến, mà được tổ hợp thành những chữ khối vuông kiểu chữ Hán để viết các âm tiết. Trong mỗi đơn vị khối vuông, con chữ phụ âm đầu ở vị trí bên phải hoặc bên trên, con chữ nguyên âm ở vị trí bên trái hoặc bên dưới, con chữ phụ âm cuối ở vị trí bên dưới con chữ nguyên âm. CTT hiện đại có 40 chữ cái, trong đó có 19 chữ cái ghi phụ âm và 21 chữ cái ghi nguyên âm. Chuẩn chính tả ở Bắc Triều Tiên và Hàn Quốc (Nam Triều Tiên) có khác nhau. Ở Bắc Triều Tiên, nguyên tắc chính tả cơ bản là từ nguyên - hình vị; năm 1966, cải tiến chính tả, thực hiện viết liền các từ đa âm tiết. Ở Hàn Quốc (Nam Triều Tiên), từ 1989, có xu hướng áp dụng nguyên tắc chính tả ngữ âm học.

CHỮ TỪ – ÂM TIẾT (*ngôn ngữ*), loại chữ viết dùng kí hiệu tượng hình, nhưng có kết hợp với kí hiệu phụ biểu thị yếu tố ngữ âm hoặc yếu tố khái niệm để tạo thành những kí hiệu riêng cho mỗi từ nhất định. Chữ Hán, chữ Nôm là những CT - ÂT.

CHỮ VI TÍNH (*thông tin*), chữ in được vẽ bằng máy tính thành những bậc thang trên một hình tuổi, được lưu giữ trong bộ nhớ của máy tính dưới dạng chấm hoặc dòng. Chấm và dòng càng dày đặc thì chữ càng sắc nét.

CHỮ VIẾT (*ngôn ngữ*), hệ thống kí hiệu thị giác ghi lại lời nói, cho phép dùng văn bản để truyền thông tin ngôn ngữ đi trong không gian và lưu giữ trong thời gian. Có 4 kiểu CV cơ bản: CV ghi ý, CV từ - âm tiết, CV âm tiết và CV chữ cái (CV âm tố). Ở những hệ thống CV cụ thể, những kiểu CV này tồn tại không phải dưới dạng hoàn toàn thuần nhất. CV manh nha từ thiên niên kỉ 5 đến thiên niên kỉ 2 tCn., đạt đến một trình độ phát triển gần như ngang với thời hiện đại. Sự sáng chế ra CV có một tác dụng quyết định đối với sự phát triển văn hoá của loài người.

CHỮ VIẾT (*mĩ thuật*) x. ***Nghệ thuật chữ***.

CHỮ VIẾT ÂM TIẾT (*ngôn ngữ*; cg. chữ ghi âm tiết), loại chữ viết ghi âm trong đó mỗi kí hiệu ghi một âm tiết. CVÂT thường là sự đơn giản hoá chữ viết từ - âm tiết. Điển hình là chữ Nhật, chữ Sanskrit. Các chữ viết bắt nguồn từ chữ Sanskrit đều gần với CVÂT.

CHỮ VIẾT PHỤ ÂM (*ngôn ngữ*), chữ viết ghi âm tiết, bao gồm các kí hiệu, mỗi kí hiệu biểu thị một phụ âm xác định cùng với một nguyên âm bất kì. CVPÂ được những người Xêmit phía tây sử dụng từ thiên niên kỉ 2 tCn. CVPÂ rất tiết kiệm, dùng ít kí hiệu và dễ học, nhưng bất tiện vì rất khó xác định một cách đọc thống nhất. CVPÂ được các dân tộc Tiểu Á vay mượn từ nửa sau thiên niên kỉ 1 tCn. và người Hi Lạp vay mượn rồi chuyển thành chữ viết chữ cái, tức là chữ viết có các con chữ riêng biệt để ghi phụ âm và nguyên âm.

CHỮ VIẾT THEO CHỮ CÁI (*ngôn ngữ*) x. ***Chữ ghi âm tố***.

CHỮ VIẾT TUYẾN TÍNH (*ngôn ngữ*) x. ***Chữ hình tuyến***.

CHỬA (*sinh, nông, y*; tk. mang thai), giai đoạn từ khi trứng thụ tinh đến lúc đẻ ở động vật đẻ con. Ở người, C bình thường có thai trong tử cung, được đánh giá theo một số tiêu chuẩn: một thai phát triển bình thường, khi đẻ ra nặng ít nhất 2500 g, thời gian C 38 - 40 tuần, không quá 42 tuần (C già tháng), không dưới 37 tuần (đẻ non); trong quá trình thai nghén không xảy ra bất cứ biến cố nào (thai phụ không ốm, không bị ra máu, không mắc bệnh mạn tính, không bị thiếu máu, không có cơn co tử cung đột xuất, vv.), ngôi thai thuận. Trong quá trình C, thai phụ phải tăng trọng lượng ít nhất 10 - 14 kg. Có những quá trình C bệnh lí như C trứng (x. ***Chửa trứng***), C ngoài tử cung (x. ***Chửa ngoài tử cung***). Ở các loài động vật khác nhau, thời gian mang thai khác nhau: ở lợn 110 - 118 ngày, trung bình 114 ngày; trâu

Việt Nam 315 - 320 ngày; trâu sữa Mura (Ấn Độ) 301 - 315 ngày; dê và cừu 146 - 161 ngày, trung bình 150 ngày; ngựa 320 - 360 ngày, trung bình 336 - 340 ngày.

CHỬA GIÀ THÁNG (*y*) x. *Chửa*.

CHỬA GIẢ (*sinh*), tình trạng sinh lí giống như chửa bình thường nhưng không có sự hình thành phôi xảy ra ở một số loài thú cái (như thỏ). Nguyên nhân: khi có hocmon của thể vàng tiết ra, hoặc khi pha thể vàng xuất hiện vào chu kì động dục hoặc khi có sự hình thành thể vàng gây nên do sự giao phối nhưng không có hiệu quả.

CHỬA NGOÀI TỬ CUNG (*y*), trứng thụ tinh không làm tổ ở trong buồng tử cung mà ở nơi khác ngoài tử cung. Bình thường sự thụ tinh xảy ra ở 1/3 ngoài của vòi trứng, rồi trứng di chuyển vào buồng tử cung và làm tổ ở đấy. Vì lí do nào đó, như vòi trứng dị dạng, vòi trứng bị viêm nhiễm hoặc nhu động bất thường làm cho trứng không di chuyển được vào buồng tử cung như thông thường, mà làm tổ bất thường ở nơi khác ngoài tử cung như ở vòi trứng (chửa ở vòi trứng, vv.), ở trong ổ bụng và làm tổ ở những tạng mà nó bám vào, gây nên chửa trong ổ bụng, chửa ở buồng trứng, vv. Dấu hiệu CNTC: dấu hiệu chửa (chậm kinh, nôn hoặc buồn nôn, chán ăn, vv.), thỉnh thoảng có chảy ít máu nâu đen qua âm hộ, cảm giác nặng ở bụng dưới, đau râm ran, vv. Cần đi khám ngay. Nguy cơ của CNTC: thông thường là bào thai sẽ vỡ, gây chảy máu nặng bên trong ổ bụng, dễ dẫn đến tử vong. Điều trị: sau chẩn đoán phải mổ ngay, không để bào thai vỡ vào trong ổ bụng.

CHỬA TRỨNG (*y*), loại bệnh của thai, phát sinh do các gai màng đệm của nhau bị thoái hoá trở thành các nang (túi) nước tập trung sát với nhau như chùm nho. Nguyên nhân sinh bệnh chưa rõ, nhưng bệnh có thể gặp ở mọi lứa tuổi mang thai, thường thấy ở Châu Á và Châu Phi. Triệu chứng của người có thai, nhưng có nhiều biểu hiện khác thường: nghén nhiều, ra máu qua âm đạo kéo dài, tử cung to nhanh hơn so với thời gian mang thai. Hướng xử trí: cho sẩy thai, nong rộng cổ tử cung, nạo hút hết trứng và nhau. Vì có 15% trường hợp CT trở thành ung thư nên sau khi nạo thai, người bị CT phải được theo dõi nhiều lần ở bệnh viện theo quy định để phát hiện sớm các dấu hiệu của ung thư nhau.

CHỮA BỆNH (*y*), môn y học nghiên cứu các phương pháp chữa trị khỏi bệnh hoặc làm giảm bớt đau đớn, khó chịu cho người bệnh. Có nhiều phương pháp CB: chữa bằng thuốc, bằng ăn uống, bằng tâm lí, vật lí, châm cứu, nước khoáng, bùn khoáng, lao động, thể dục, vv. Y học cổ truyền dân tộc giữ một vị trí quan trọng cùng với y học hiện đại trong CB, đặc biệt các bệnh mạn tính, cho các đối tượng người cao tuổi, trẻ em, vv.

CHỮA CHẶN (*y*), phương pháp chữa bệnh bằng thuốc hay các biện pháp săn sóc khác để cắt đứt hay rút ngắn quá trình tiến triển của bệnh, không để xảy ra các biến chứng. Vd. khi trẻ em sốt cao, cho thuốc an thần hoặc đắp khăn ướt để chặn co giật.

CHỮA RĂNG (*y*), chuyên khoa của nha khoa, có nhiệm vụ phục hồi các mô cứng của răng (men, ngà răng) bị tổn thương (do sâu răng, chấn thương, rối loạn chức năng nhai) và phục hồi thẩm mĩ của hàm răng.

CHỨC DANH VIÊN CHỨC (*tổ chức, kinh tế*), tên gọi chức vụ một viên chức trong bộ máy nhà nước, vd. bộ trưởng, thứ trưởng, vụ trưởng, chuyên viên, nhân viên, giáo viên, biên tập viên... (những người là đại biểu dân cử như đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân không phải là công chức nhà nước). Tên gọi đó thể hiện nội dung lao động, phạm vi lao động và tính riêng biệt cho một chức vụ CDVC có hai phần: chức danh gốc và chức danh đầy đủ. Chức danh gốc do chính phủ ban hành. Các bộ, các uỷ ban nhà nước, các cơ quan khác trực thuộc chính phủ chịu trách nhiệm xây dựng chức danh đầy đủ cho viên chức ngành hay lĩnh vực của mình quản lí trong cả nước. Vd. đối với các tổ chức sự nghiệp, chức danh gốc mà chính phủ quy định cho viên chức lãnh đạo ở đó là giám đốc, còn chức danh đầy đủ là giám đốc bệnh viện, viện nghiên cứu, học viện... do bộ chủ quản xây dựng. Chính phủ đã ra nghị định số 25/CP ngày 23.5.1993 quy định tạm thời chế độ tiền lương mới của công chức, viên chức hành chính sự nghiệp và lực lượng vũ trang, gồm 18 ngạch với 186 chức danh công chức hành chính sự nghiệp (vd. có 11 chức danh hành chính là: chuyên viên cán sự, kĩ thuật viên đánh máy, nhân viên kĩ thuật, nhân viên văn thư, nhân viên phục vụ, lái xe cơ quan, nhân viên bảo vệ).

CHỨC NĂNG (*triết, ngôn ngữ*) 1. Trong triết học, xã hội học CN a) Tác động của các đặc tính của một hệ thống khách thể đối với các hệ thống môi trường cùng nằm trong một hệ thống các quan hệ với khách thể đang xem xét một hệ thống các quan hệ nhất định (như CN giác quan, CN tiền tệ...). b) Kết quả đối với một hệ thống xã hội của một hiện tượng, sự kiện, yếu tố, thể chế xã hội có tác dụng góp phần vào sự vận hành, sự duy trì hệ thống xã hội đó. Định nghĩa này giả định rằng một hệ thống có một sự thống nhất nhất định, gọi là sự thống nhất chức năng

2. Trong ngôn ngữ học chỉ: a) Nhiệm vụ, vai trò của các đơn vị ngôn ngữ hoặc của các yếu tố trong hệ thống ngôn ngữ, vd. CN khu biệt nghĩa của các âm vị, CN phân giới của các âm, CN hình thái học. b) Sự cụ thể hoá vai trò của một yếu tố ngôn ngữ trong lời nói cụ thể, vd. CN chủ ngữ, CN vị ngữ, CN định ngữ, vv. c) Vai trò của ngôn ngữ đối với xã hội như CN làm phương tiện giao tiếp và công cụ biểu hiện tư duy của con người. d) Tác dụng của ngôn từ cụ thể trong giao tiếp, vd. CN thông báo, CN cầu khiến, CN biểu cảm, vv. đ) Ngoài ra, cũng có một khuynh hướng ngữ pháp gọi là "ngữ pháp chức năng".

CHỨC NĂNG CỦA NHÀ NƯỚC (*luật*), phương diện hoạt động cơ bản của nhà nước, phụ thuộc vào bản chất của nhà nước, cơ cấu giai cấp và trình độ phát triển kinh tế của xã hội. Có hai chức năng cơ bản: 1) Chức năng đối nội là phương diện hoạt động cơ bản của nhà nước trong nội bộ đất nước được thể chế hoá bằng pháp luật, bao gồm các chức năng như trấn áp các giai cấp đối kháng, tổ chức và duy trì trật tự trong nội bộ đất nước, quản lí kinh tế - xã hội. 2) Chức năng đối ngoại thể hiện vị trí và vai trò của nhà nước trong quan hệ quốc tế với các nước và các dân tộc khác, bao gồm các chức năng bảo vệ đất nước trước mọi sự tấn công của kẻ thù bên ngoài, thực hiện sự hợp tác với các nước khác trong cộng đồng thế giới. Các nhà nước có bản chất, giai cấp và chế độ chính trị khác nhau thì nội dung, phạm vi, hình thức và phương pháp thực hiện CNCNN cũng khác nhau.

CHỨC NĂNG CỦA PHÁP LUẬT (*luật*), những hướng tác động của pháp luật lên đối tượng điều chỉnh của nó. Pháp luật có nhiệm vụ củng cố và điều chỉnh những quan hệ xã hội phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị. Pháp luật là hệ thống những quy phạm xã hội có tính bắt buộc chung đối với mọi người, được bảo đảm bằng sức mạnh của nhà nước. Nhà nước và pháp luật là hai hiện tượng xã hội luôn luôn quan hệ chặt chẽ với nhau và tác động lẫn nhau. Nhà nước không thể thực hiện chức năng của mình nếu không có pháp luật. Tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước đều phải dựa vào pháp luật, trên cơ sở pháp luật. Pháp luật là phương tiện cần thiết của quản lí nhà nước, là hình thức thực hiện chính sách của nhà nước. Pháp luật bao trùm lên toàn bộ các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội. Pháp luật củng cố quan hệ sở hữu, điều chỉnh những phương pháp và hình thức phân công lao động, phân phối những sản phẩm giữa các thành viên của xã hội (luật dân sự và luật lao động); quy định tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước (luật nhà nước và hành chính);

quy định những biện pháp đấu tranh với những hành vi xâm phạm đến những quan hệ xã hội và thủ tục giải quyết những xung đột (luật hình sự và luật tố tụng hình sự); tác động đến nhiều hình thức những quan hệ giữa các cá nhân (luật hôn nhân gia đình). Pháp luật thực hiện ba chức năng cơ bản: 1) Chức năng tổ chức: quy định cơ cấu và trình tự hoạt động của nhà nước và những cấp hệ hiện hành khác trong xã hội (phân chia thẩm quyền và trật tự hoạt động của các cơ quan nhà nước, vị trí và trật tự hoạt động và mối quan hệ lẫn nhau giữa các tổ chức và cơ quan của nhà nước). 2) Chức năng bảo đảm và bảo vệ: xác định những quy tắc giải quyết và trình tự xem xét những xung đột xảy ra trong xã hội và bảo vệ xã hội tránh khỏi những vi phạm pháp luật khác nhau (trong mối quan hệ này pháp luật có quan hệ thường xuyên với hệ thống tư pháp). 3) Chức năng tư tưởng: tác động bằng những biện pháp nhất định đến nhận thức và hành vi của con người một cách phù hợp. Hình thức đặc biệt của ý thức xã hội có quan hệ với sự hiện diện của pháp luật - ý thức pháp luật.

CHỨC NĂNG ĐÔ THỊ (*kiến trúc*; cg. công năng đô thị), khả năng đô thị thoả mãn các nhu cầu hoạt động của xã hội như sản xuất công nghiệp, lưu thông hàng hoá, quản lí hành chính, nghỉ ngơi, an dưỡng, du lịch, dịch vụ, nghiên cứu khoa học và đào tạo cán bộ, vv. Một đô thị có thể có một hoặc nhiều chức năng.

CHỨC NĂNG QUẢN LÍ (*kinh tế*), những nội dung và phương thức hoạt động cơ bản mà nhờ đó chủ thể quản lí tác động đến đối tượng quản lí. Do tính đa dạng của sản xuất và tính phức tạp của quản lí, cần có sự phân công lao động và phân chia chức năng trong quản lí. Hệ thống các CNQL là tổng thể các loại hoạt động có liên quan với nhau về không gian và thời gian, do chủ thể quản lí tiến hành khi tác động đến đối tượng quản lí. Trong quản lí nền kinh tế quốc dân, CNQL của các cơ quan nhà nước (quản lí nhà nước về kinh tế) và CNQL của các giám đốc xí nghiệp (quản lí kinh doanh) có quan hệ mật thiết với nhau. Việc lẫn lộn giữa hai chức năng dẫn tới sự không rõ ràng hoặc buông lơi, sơ hở trong quản lí nhà nước (quản lí vĩ mô), dẫm chân nhau trong trực tiếp sản xuất kinh doanh ở cơ sở (vi mô). Tình trạng quan liêu của cấp trên và thụ động, ỷ lại của cấp dưới là hệ quả của sự xác định không rõ ràng chức năng và nhiệm vụ trong cơ chế quản lí.

CHỨC NĂNG TÂM LÍ BẬC CAO (*giáo dục*), quá trình tâm lí phức tạp như chú ý có chủ định, trí nhớ lôgic, tư duy... có nguồn gốc xã hội, được hình thành bằng hoạt động và giao tiếp trong cuộc sống. Một khái niệm cơ bản của tâm lí học hiện đại, do Vưgôtxki (Лев Семёнович Выготский) đề xướng và các nhà tâm lí học Liên Xô phát triển. Các đặc tính cơ bản: tính gián tiếp, tính tự giác, tính chủ định. Cơ sở sinh lí là những hệ thống chức năng phức tạp và cơ động, bao gồm một số lượng lớn các khâu hướng tâm và li tâm. Một số khâu của hệ thống chức năng được "gắn chặt" với các cấu trúc não bộ, các khâu còn lại có tính "mềm dẻo" cao và có thể thay thế lẫn nhau, đó là cơ sở của cơ chế cải tổ hệ thống chức năng nói chung. Điều này có ý nghĩa rất to lớn đối với khả năng cải tạo và bù trừ các chức năng tâm lí.

CHỨC NỮ (*lí*; L. Vega), một trong những ngôi sao sáng của Bắc Bán Cầu, có cấp sao 0,1. Nằm trong chòm Thiên Cầm (L. Lyre), cùng với sao Ngưu Lang (L. Altair) trong chòm Thiên Ưng, là những ngôi sao sáng nằm hai bên dải Ngân Hà. Do nhìn thấy rất rõ vào những đêm thu, tiết mưa ngâu ở Việt Nam nên CN được gắn với truyền thuyết mưa ngâu.

CHỨC SẮC (*luật*), danh hiệu chỉ những người có chức vụ trong giới quan trường (văn và võ), có bằng cấp trong giới khoa trường hoặc có phẩm hàm do vua ban cấp. Dưới thời Pháp thống trị, theo Dụ ngày 14. 8.1898 của vua Thành Thái, điền CS được mở rộng: các viên chức làm việc tại các công sở của Pháp, các cha cố. Danh hiệu này phải được Bộ lễ xét và công nhận, tuỳ theo thâm niên và cống hiến. Khi việc ban cấp phẩm hàm bị chính quyền thuộc địa của Pháp thâu tóm thì những ai được phẩm hàm đều do khâm sứ hoặc thống sứ, toàn quyền ban cấp. CS được miễn hoàn toàn thuế thân.

CHỨC TRÁCH (*kinh tế*), nội dung lao động và phạm vi lao động (chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm, thẩm quyền) mà một viên chức ở một chức danh và ở một vị trí nhất định trong bộ máy nhà nước phải hoàn thành. Xuất phát từ CT, người ta đề ra những yêu cầu về kiến thức và trình độ nghiệp vụ, những tiêu chuẩn buộc viên chức phải có nghiệp vụ tương ứng với CT, căn cứ vào yêu cầu của tổ chức, nhiệm vụ công tác, không tuỳ thuộc vào trình độ cá nhân. Nghị định số 25-CP ngày 23.1.1993 của Chính phủ đã quyết định tiêu chuẩn nghiệp vụ của các ngạch công chức, bao gồm: CT, hiểu biết và yêu cầu về trình độ. Vd. chức trách của chuyên viên cao cấp:"là công chức chuyên môn nghiệp vụ cao nhất của ngành về một lĩnh vực lớn, trong hệ thống quản lí nhà nước, giúp lãnh đạo ngành (ở cấp vụ đối với lĩnh vực nghiệp vụ có trình độ cao) hoặc giúp lãnh đạo uỷ ban nhân dân tỉnh (trong các lĩnh vực tổng hợp) về chỉ đạo quản lí lĩnh vực công tác đó ... Chủ trì việc xây dựng các chủ trương, chính sách kinh tế - xã hội lớn có tầm cỡ chiến lược của ngành trong phạm vi toàn quốc hoặc đề án tổng hợp kinh tế - xã hội của tỉnh ...".

CHỨC VỤ QUẢN LÍ (*kinh tế*), yếu tố cấu thành đầu tiên trong cơ quan quản lí để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm đã được quy định trong hệ thống quản lí. Mỗi một chức vụ không chỉ nói lên thực thể người viên chức trong xã hội, trong một hệ thống tổ chức, mà còn thể hiện các mối quan hệ công tác trong hệ thống đó và với các hệ thống khác. Nhà nước Việt Nam đã nhiều lần ra sắc lệnh, nghị định về hệ thống chức vụ của viên chức nhà nước. Ngày 15.7.1982, Hội đồng Bộ trưởng đã ban hành Quyết định 117/HĐBT kèm theo bản danh mục số 1 các chức vụ viên chức nhà nước. Trong bản danh mục số 1, Hội đồng Bộ trưởng đã phân viên chức nhà nước thành ba loại và mười nhóm như sau: 1) Loại viên chức lãnh đạo gồm những người giữ các chức vụ mà sản phẩm là các quyết định và chỉ đạo thực hiện quyết định. Loại này được chia thành hai nhóm tuỳ theo đối tượng và phạm vi lãnh đạo. 2) Loại viên chức chuyên môn gồm những chức vụ chuẩn bị các phương án, thông tin để giúp cán bộ lãnh đạo tổ chức thực hiện quyết định. Loại này chia thành năm nhóm dựa vào nội dung và tính chất công tác. 3) Loại viên chức thừa hành gồm những chức vụ làm các công việc cụ thể có tính chất nghiệp vụ đơn thuần, giúp cán bộ lãnh đạo và viên chức chuyên môn chuẩn bị ra các quyết định và tổ chức thực hiện quyết định. Loại này chia thành ba nhóm dựa vào hoạt động công tác. Đến năm 1993, Uỷ ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ra quyết định số 35QĐ/UBTVQHK9 ngày 17.5.1993 phê chuẩn bảng lương chức vụ dân cử (gồm 29 chức danh, từ chủ tịch nước đến thư kí Hội đồng nhân dân huyện, thị xã, quận) và bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành toà án, ngành kiểm soát (gồm 10 chức danh thẩm phán và kiểm sát viên). Chính phủ ra Nghị định số 25CP ngày 23.5.1993 định 10 chức vụ cho các uỷ ban nhân dân và các chức vụ lãnh đạo trong bộ máy tổ chức các ngành, các cấp.

CHƯNG CẤT (*hoá*) x. *Cất.*

CHƯNG KHÔ GỖ (*hoá công nghiệp*), quá trình phân huỷ gỗ bằng cách nung nóng đến nhiệt độ 450 - 550°C không để không khí lọt vào. Từ 1 m^3 gỗ thu được 140 - 180 kg than gỗ, 280 - 400 kg chất lỏng và 80 - 100 kg khí đốt. Than gỗ được dùng làm chất đốt trong sinh hoạt, chất hoàn nguyên trong công nghiệp luyện kim, làm nguyên liệu sản xuất than hoạt tính. Nhựa gỗ là sản phẩm lỏng, nhớt, màu đen, mùi hôi, được dùng làm nguyên liệu

sản xuất axit axetic, phenol, tác nhân tuyển nổi và pec gỗ. Từ lâu, nhân dân ta đã biết CKG củi cành để sản xuất than hoa.

CHƯNG KHÔ NHIÊN LIỆU RẮN (*hoá công nghiệp*), quá trình phân huỷ nhiên liệu rắn bằng cách nung nóng trong lò chưng bằng kim loại hoặc gạch chịu nhiệt, không để không khí lọt vào, đến nhiệt độ 500°C (bán cốc hoá) hoặc đến 950 - 1050°C (cốc hoá). Sản phẩm chính: khí đốt, nhựa than, sản phẩm rắn còn lại giàu cacbon gọi là bán cốc hoặc cốc. Cốc hoá than là quá trình CKNLR có ý nghĩa công nghiệp quan trọng hơn cả.

CHƯNG LUYỆN (*hoá, hoá công nghiệp*) x. *Cất.*

CHỨNG BẠCH SẢN (*y*) x. *Bạch sản.*

CHỨNG BỆNH (*y*), một triệu chứng hay một tập hợp triệu chứng, xuất hiện ở một người do một hay nhiều bệnh khác nhau gây ra. Vd. chứng đau bụng, chứng nhức đầu.

CHỨNG CHỈ (*giáo dục*) 1) Văn bằng chính thức chứng nhận một trình độ học vấn nhất định do một thể chế giáo dục đủ thẩm quyền cấp, có giá trị pháp lí lâu dài. Vd. CC nghề... 2) Giấy chứng nhận trình độ văn hoá nghiệp vụ cho người đã học xong lớp, bậc đào tạo mở rộng, có hiệu lực và giá trị pháp lí hạn chế. Vd. CC ngoại ngữ, do các trung tâm, lớp, cơ quan, tổ chức xã hội cấp ngoài kế hoạch đào tạo pháp định của nhà nước. CC môn học. 3) Ngoài các bằng tốt nghiệp, nghị định số 90/CP ngày 24.11.1993 của Chính phủ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định các chứng chỉ sau đây: CC nghề (cho đào tạo nghề dưới 1 năm sau tiểu học), CC đại học đại cương (hoàn thành giai đoạn 1 đào tạo đại học).

CHỨNG CHỈ KIỂM DỊCH THỰC VẬT (*nông*), văn bản chính thức mang tính bắt buộc đối với các lô hàng thực vật được đưa từ nơi này sang nơi khác. CCKDTV do các cơ quan chuyên trách kiểm dịch thực vật của nhà nước cấp, trong đó ghi rõ nguồn gốc của lô hàng, trọng lượng, số lượng bao gói, các loài sâu bệnh thông thường có trong lô hàng, các đối tượng kiểm dịch thực vật (nếu có), nơi nhận hàng, nơi đến, các trạm trung gian được phép dừng lại, những biện pháp cần thiết phải được áp dụng.

CHỨNG CỨ DÂN SỰ (*luật*), những vụ việc, sự kiện, tài liệu được sử dụng để giải quyết một vụ án dân sự với những điều kiện sau: 1) Phải là những sự việc, sự kiện, tài liệu có thật, tức là không được bịa đặt hoặc giả mạo. 2) Chứng cứ phải biện minh được những nội dung theo trình tự của vụ án. 3) Chứng cứ phải được xác định theo những thủ tục luật định: đương sự phải được biết bằng chứng do bên kia đưa ra; các bằng chứng phải được xác minh; bằng chứng phải được xem xét tại toà, vv. Khoa học pháp lí phân biệt chứng cứ với nguồn chứng cứ, vì trong một vụ án, từ những nguồn chứng cứ toà án mới rút ra những chứng cứ. Nguồn CCDS gồm lời khai của các đương sự; lời khai của người làm chứng; bằng chứng viết, vật chứng; kết luận của người giám định. Các CCDS được quy định tại bộ luật tố tụng dân sự hoặc các văn bản pháp luật tương đương.

CHỨNG ĐỎ DA (*y*), hội chứng gồm có ban đỏ (viêm đỏ da) lan toả rộng đồng thời kèm theo tróc vảy da thành phiến hay tấm mỏng tản mát. Thứ phát trên một bệnh da có sẵn (bệnh vảy nến, chàm, pemphigut hay bỏng rạ, vv.); bệnh xuất hiện trên một da lành (biểu hiện ngoài da của các bệnh máu; nhiễm độc thuốc như asen, vàng, kháng sinh; nhiễm khuẩn như liên cầu khuẩn, vv.). Được mô tả như một số bệnh nguyên phát: bệnh đỏ da dạng tinh hồng nhiệt (tiến triển như một bệnh nhiễm khuẩn cấp và khỏi sau 13 - 20 ngày); bệnh tróc vảy phấn Hebra; bệnh viêm da tróc vảy toàn thân kiểu Uynxơn - Brôca; bệnh đỏ da mụn nước - phủ, vv.

CHỨNG KHÍT HÀM (*y*), chứng co cứng các cơ nhai, làm cho hai hàm răng cắn chặt vào nhau và hạn chế khả năng há miệng. Thường gặp trong bệnh uốn ván, một số biến chứng của răng khôn, bệnh tai mũi họng, bệnh tuyến nước bọt, chấn thương sai khớp hàm, vv. CKH ở mức độ nặng làm cho bệnh nhân không ăn và nói được; cần có cách nuôi dưỡng và xử lí đặc biệt.

CHỨNG KHOÁN (*kinh tế*; cg. chứng thư, chứng phiếu), giấy chứng nhận những tài sản có tài chính được trao đổi ở thị trường tài chính và ở thị trường chứng khoán; những cổ phiếu, những cổ phần đầu tư vào các công ti cổ phần hoặc cho các xí nghiệp hay nhà nước vay. CK có giá là hình thức biểu hiện của tư bản giả, bản thân không có giá trị độc lập, là những "bản sao bằng giấy" của tư bản thực. Những CK có giá mang lại thu nhập cho người sở hữu, nên nó cũng là đối tượng mua bán và có giá cả. Giá CK tỉ lệ thuận với thu nhập do nó mang lại và tỉ lệ nghịch với lãi suất của tư bản cho vay. Thông thường, trên CK có giá không ghi tên người sở hữu, do đó có thể chuyển nhượng tự do từ người này sang người khác mà không cần có chữ kí chuyển nhượng của người sở hữu trước đó. Các loại CK có giá chủ yếu gồm có: cổ phiếu và trái khoán. Người sở hữu cổ phiếu hằng năm nhận được thu nhập dưới hình thức lãi cổ phần, còn người có trái khoán thường xuyên nhận được lợi tức cố định. Lãi cổ phần là một phần lợi nhuận thuần tuý của xí nghiệp, mức lãi cổ phần thay đổi (tăng hay giảm) phụ thuộc vào sự thay đổi số lượng lợi nhuận của xí nghiệp cổ phần. Lợi tức của trái khoán được định trước, thường cố định hằng năm. Loại đặc biệt của trái khoán là công trái (trái khoán nhà nước). Lợi tức trả cho loại trái khoán này không phải là lợi nhuận thu được do tư bản đi vay mang lại, mà trả từ ngân sách nhà nước (từ thuế và các khoản đóng góp khác của nhân dân và các tổ chức kinh tế). Biến dạng của trái khoán là chứng chỉ cầm đồ của các ngân hàng cầm cố bất động sản. Thay thế việc đưa tiền mặt cho người đi vay, các ngân hàng cầm cố bất động sản phát hành các chứng từ cầm đồ cho họ, họ có thể đem bán cho thị trường và hàng năm ngân hàng trả lợi tức theo quy định cho các chứng từ cầm đồ.

CHỨNG KHOÁN THƯƠNG KHỐ (*kinh tế*), một hình thức đặc biệt của cầm cố để làm dễ dàng cho việc ứng trước hàng hoá; một biên lai kèm theo một chứng chỉ bảo quản hàng. Người gửi hàng vào kho của nhà nước nhận một chứng thư (biên lai CKTK) thể hiện quyền sở hữu của người đó trên hàng gửi. CKTK có thể chuyển dịch. Trường hợp vay trên số hàng gửi thì CKTK được kí sau lưng (kí hậu) để người cho vay hưởng. Trường hợp người có nợ phải xa rời hàng mà có biên lai CKTK thì chỉ được lấy hàng sau khi người gửi trả tiền cho người có CKTK. Có trường hợp người có nợ không cần phải xa rời hàng (như trong nông nghiệp) thì có thể dùng kết quả thu hoạch hay nông cụ để bảo đảm cho việc ứng trước mà không phải giao tài sản; trường hợp này giống như thế chấp.

CHỨNG KHỔNG LỒ (*y*), rối loạn phát triển xương do u tế bào ưa axit ở thuỳ trước tuyến yên tiến triển trước khi các đầu xương cốt hoá (trước tuổi dậy thì), gây tăng tiết hocmon phát triển. Đặc điểm: chiều cao cơ thể tăng quá mức (có thể trên 2m); các đầu xương dài phát triển quá mức theo chiều dài; cơ thể phát triển không cân đối với hộp sọ; hộp sọ nhỏ hơn khối xương mặt; xương mặt phát triển chủ yếu hàm dưới; hàm dưới nhô ra, răng nhỏ; chân tay dài hơn so với thân; cột sống hay bị gù; khớp gối cong lõm ngoài.

CHỨNG MINH (*triết*), một kiểu lập luận. Đó là quá trình tư duy sử dụng nhiều lí lẽ khác nhau, gọi là *luận cứ*, để bảo vệ sự đúng đắn của một hoặc nhiều tư tưởng khác nhau, gọi là *luận đề*.

Hình thức lôgic của phép chứng minh có dạng đặc thù sau đây: $C_1, C_2, C_3, ..., C_n .../- Đ_1, Đ_2, Đ_3, ..., Đ_n, ...$ trong đó, C_i ($i = 1, 2, 3, ...n, ...$) là các luận cứ, $Đ_i$ ($i = 1, 2, 3, ..., n,...$) là các luận đề coi như kết luận lôgic từ các luận cứ, /- kí hiệu hành động rút ra kết luận nhờ quá trình *luận chứng* lôgic.

Phép chứng minh dùng dẫn phải tuân theo các quy tắc lôgic sau: 1) Luận đề và nhất là luận cứ phải được phát biểu rõ ràng, minh bạch, không có mâu thuẫn lôgic hình thức. 2) Không được phép đánh tráo luận đề trong quá trình luận chứng. 3) Các luận cứ không được gây mâu thuẫn lôgic hình thức với nhau, không mâu thuẫn lôgic hình thức với những tri thức chân thực đã biết. 4) Luận cứ phải có lí do đầy đủ. 5) Luận cứ không là hệ quả của luận đề, vì nếu là hệ quả thì sẽ vi phạm quy tắc lôgic trong chứng minh. 6) Quá trình luận chứng phải tuân theo các quy luật và quy tắc lôgic. 7) Phép chứng minh phải vừa đủ, nếu quá mức thì sẽ mắc lỗi là chứng minh điều không có trong nội dung của luận đề.

Phủ bác (phản bác, bác bỏ) là thao tác lôgic ngược lại với chứng minh, nghĩa là nhằm bài xích sự giả tạo của luận đề.

CHỨNG MINH ĐỊNH LÍ 1. (*toán*), xuất phát từ giả thiết, dùng suy diễn lôgic chặt chẽ để đi đến kết luận. Có nhiều phương pháp CMĐL như: chứng minh trực tiếp (xuất phát từ giả thiết đi đến kết luận), chứng minh bằng phản chứng (xuất phát từ phủ định của kết luận đi đến phủ định của giả thiết) (x. ***Định lí***), chứng minh bằng quy nạp (x. ***Quy nạp toán học***).

2. (*tin học*), một hướng nghiên cứu của tin học nhằm dùng máy tính để tự động hoá việc chứng minh các định lí trong một lí thuyết toán học hay trong một hệ hình thức nói chung. Có hai cách tiếp cận đối với việc CMĐL tự động: tìm kiếm tự động một chứng minh cho một định lí cho trước; suy diễn tự động từ một hệ tiên đề để tìm ra những "định lí" chưa biết trước.

CHỨNG MINH THƯ (*luật*), một loại giấy chứng thực (căn cước) do cơ quan công an cấp cho các công dân của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam từ 14 tuổi trở lên (xt. ***Hộ chiếu***). Người được cấp có nghĩa vụ mang theo người, xuất trình khi được hỏi. Nội dung chính của CMT gồm có ảnh chụp thẳng, số chứng minh, họ tên, ngày, tháng, năm sinh, nguyên quán, nơi thường trú khi làm CMT, dân tộc, tôn giáo, dấu vết riêng hoặc dị hình, dấu điểm chỉ ngón trỏ trái và phải, ngày và nơi cấp CMT.

CMT hiện nay đã trải qua những thời kì phát triển khác nhau. Chẳng hạn, năm 1946, chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hoà ra sắc lệnh quy định *thẻ công dân* do uỷ ban hành chính xã cấp cho người từ 18 tuổi trở lên. Năm 1957, thủ tướng Chính phủ ra nghị định đặt ra giấy chứng minh do uỷ ban hành chính thành phố hoặc tỉnh cấp phát cho công dân từ 18 tuổi trở lên, có giá trị 5 năm; huỷ bỏ giá trị các giấy thông hành, thẻ căn cước và thẻ kiểm tra; bỏ chế độ cơ quan nhà nước cấp phát CMT cho cán bộ, nhân viên, công nhân; áp dụng thống nhất giấy chứng minh từ 1959. Năm 1972, Chính phủ quy định: Bộ công an cấp giấy chứng nhận căn cước cho công dân Việt Nam 15 - 17 tuổi và những người trên 18 tuổi ở nông thôn chưa có giấy chứng minh.

CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG (*tiêu chuẩn hoá - chất lượng*), lĩnh vực hoạt động được tiến hành ở các nước xã hội chủ nghĩa và ở Việt Nam cho đến 1991, nhằm so sánh mức chất lượng của sản phẩm cần đánh giá với mẫu chuẩn, thông qua các tiêu chuẩn, mẫu sản phẩm cụ thể, tài liệu pháp quy - kĩ thuật... để cấp giấy CNCL và dấu chất lượng nhà nước cho những sản phẩm có chất lượng đạt yêu cầu và có biện pháp xử lí đối với sản phẩm chất lượng kém. Cơ sở pháp lí để tiến hành công tác CNCL nhà nước ở Việt Nam là nghị định 62CP ngày 12.4.1976 của Hội đồng chính phủ. Theo Quyết định 1073, sản phẩm được phân theo ba cấp chất lượng: 1) Sản phẩm được cấp dấu chất lượng cấp cao là sản phẩm đạt và vượt những chỉ tiêu kinh tế - kĩ thuật đề ra trong tiêu chuẩn hoặc quy định hiện hành về chất lượng, có mức chất lượng tương đương hoặc cao hơn mức chất lượng trung bình tiên tiến của sản phẩm cùng loại trên thị trường thế giới. 2) Sản phẩm được cấp dấu chất lượng cấp 1 là sản phẩm đạt và vượt những chỉ tiêu kinh tế - kĩ thuật đề ra trong tiêu chuẩn hoặc quy định hiện hành về chất lượng, có mức chất lượng tương đương với trình độ tiên tiến của sản phẩm cùng loại trong nước, đáp ứng được nhu cầu của nền kinh tế quốc dân. 3) Sản phẩm chất lượng kém là sản phẩm không đạt các chỉ tiêu quy định trong tiêu chuẩn, có những chỉ tiêu kinh tế - kĩ thuật đã lỗi thời cần được cải tiến hoặc loại khỏi sản xuất. Hình thức của dấu chất lượng nhà nước được quy định trong TCVN 2844 - 79. Năm 1980, bốn sản phẩm đầu tiên được cấp dấu chất lượng nhà nước là mũi khoan đuôi trụ của Nhà máy công cụ số 1 (Bộ cơ khí luyện kim), bơm nước của Nhà máy chế tạo bơm Hải Dương và máy biến áp điện lực của Nhà máy chế tạo biến thế (Bộ cơ khí luyện kim), vải phin trắng của Nhà máy dệt 8/3 (Bộ công nghiệp nhẹ). Tính đến 30.6.1991, đã có 810 giấy CNCL được cấp cho gần 1000 lượt sản phẩm của trên 280 cơ sở sản xuất của Việt Nam. Từ 1.7 1991, công tác CNCL ngừng hoạt động để chuyển sang hình thức chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn.

CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN (*tiêu chuẩn hoá - chất lượng*; cg. chứng nhận hợp chuẩn - CNHC), lĩnh vực hoạt động nhằm xác nhận sự phù hợp của sản phẩm, quy trình công nghệ, hệ thống chất lượng hoặc dịch vụ so với tiêu chuẩn hoặc với tài liệu pháp quy kĩ thuật thông qua việc cấp giấy chứng nhận hoặc cấp dấu phù hợp tiêu chuẩn do một bên thứ ba thực hiện theo những quy tắc, thủ tục xác định. CNHC thường được tiến hành trên cơ sở thử nghiệm tại các "phòng thử nghiệm được công nhận". CNHC được tiến hành trong phạm vi từng quốc gia, từng khu vực cũng như trong phạm vi toàn thế giới. Các hệ CNHC quốc gia đầu tiên xuất hiện từ những năm 20 thế kỉ 20 (Đức - 1920, Anh - 1922, Tiệp Khắc - 1925, Pháp - 1939, vv.). Từ những năm 60 đến nay, hoạt động này phát triển rộng rãi ở nhiều nước. Vd. dấu hợp chuẩn ở một số nước: Ấn Độ - ISI, Bỉ - BENOR, Canada - CSA, Cộng hoà liên bang Đức - DIN, Đan Mạch - DS, Na Uy - NS, Nhật Bản - JIS, Nigiêria - NIS, Pakixtan - PS (trong hình 6 cạnh); Pháp - NP, Philipin - PS (trong hình tròn), Thái Lan - TISI, Thuỵ Điển - SIS, vv. Có nước có vài hệ CNHC khác nhau.

Tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc tế ISO từ 1970 đến nay đã nghiên cứu và công bố nhiều tài liệu hướng dẫn để tạo điều kiện thống nhất hoá hoạt động này trong phạm vi quốc tế. Ở Việt Nam, công tác CNHC được đề cập đến trong chương IV của Pháp lệnh chất lượng hàng hoá do Hội đồng Nhà nước công bố 2.1.1991 và trong Nghị định 327 do Hội đồng Bộ trưởng ban hành 19.10.1991. CNHC được tiến hành theo hai hình thức: chứng nhận bắt buộc (với TCVN bắt buộc áp dụng) và chứng nhận tự nguyện (với TCVN tự nguyện áp dụng). Tổng cục tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng là cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận, dấu phù hợp TCVN cho hàng hoá, cho hệ thống bảo đảm chất lượng và cấp giấy chứng nhận cho "phòng thử nghiệm được công nhận". Từ 1.7.1991 trở về trước đã dùng hình thức chứng nhận chất lượng. Cho đến 30.6.1993 đã có 139 sản phẩm quạt điện và xe đạp của gần 60 cơ sở sản xuất trong nước được cấp dấu hợp chuẩn về an toàn

CHỨNG THƯ (*kinh tế*) x. ***Chứng khoán***.

CHỨNG TỪ (*kinh tế*), tài liệu phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh đã được hoàn thành và là tài liệu thông tin ban đầu của quản lí. Các thông tin trong CT được biểu hiện bằng các thước đo: hiện vật, lao động, giá trị. Trong kế toán, thước đo giá trị là bắt buộc. Việc ghi chép sổ sách kế toán nhất thiết phải dựa vào CT lập theo mẫu quy định và các yếu tố cần thiết: tên CT; ngày, tháng, năm lập; nội dung tóm tắt của sự việc phản ánh; đối tượng tài sản được phản ánh và thước đo sử dụng; chữ kí và họ tên người lập CT; chữ kí và họ tên người duyệt CT. CT được lập

thanh nhiều bản và luân chuyển qua các bộ phận liên quan để xác nhận, sử dụng theo chức năng. CT được lưu trữ trong một thời gian nhất định tuỳ theo quy định của nhà nước.

CHỨNG TỪ KHỐNG (*an ninh*), các loại giấy tờ (hoá đơn, phiếu xuất, nhập kho, giấy chứng nhận, vv.) do những người có chức vụ quản lí ở các cơ quan, các tổ chức tự tạo ra một cách gian dối thay vào chứng từ hợp pháp để tham ô, làm điều phi pháp.

CHỨNG UỐNG NHIỀU (*y*), uống nước nhiều hơn bình thường, có khi tới 5 - 10 lít nước hoặc hơn trong một ngày đêm, thường đi đôi với chứng đái nhiều. Gặp trong bệnh đái tháo đường, đái tháo nhạt; CUN do thói quen hoặc do nguyên nhân tâm thần. Xác định CUN bằng cách đo lượng nước uống vào trong 24 giờ, trong điều kiện sinh hoạt bình thường.

CHỨNG ƯA CHẢY MÁU (*y*), chứng chảy máu có tính di truyền do thiếu yếu tố đông máu kháng ưa chảy máu, hoặc làm cho máu chậm đông. Biểu hiện: chảy máu một cách tự nhiên sau chấn thương, thường chảy máu dưới da, trong cơ, trong khớp; đái máu; thời gian đông máu kéo dài. Điều trị bằng cách đưa yếu tố đông máu vào cơ thể (truyền huyết tương tươi, huyết tương ngưng kết lạnh, huyết tương chống ưa chảy máu) hoặc truyền máu tươi trong trường hợp có thiếu máu kèm theo.

CHỨNG XANH TÍM (*y*), hiện tượng da và niêm mạc đổi sang màu xanh tím (xanh lam) khi nồng độ hemoglobin khử trong máu mao mạch lớn hơn hoặc bằng 5 g/100 ml máu. Xanh tím có nguồn gốc ngoại vi do máu tĩnh mạch bị khử oxi quá nhiều, máu lưu chuyển chậm (trong trường hợp suy tim) làm cho các mô hút được oxi của máu nhiều hơn bình thường. Xanh tím có nguồn gốc trung tâm do máu động mạch bị khử oxi quá nhiều (trong bệnh phế quản - phổi gây khó khăn trao đổi oxi ở phổi). Xanh tím do tuần hoàn máu bất thường làm cho máu tĩnh mạch trộn với máu động mạch trong các bệnh tim bẩm sinh, vd. tứ chứng Falô (Fallot). Xanh tím do nhiễm độc (vd. cacbon oxit) tạo nên trong máu một loại hemoglobin bất thường (methemoglobin).

CHỨNG XANH TÍM ĐẦU CHI (*y*), hiện tượng xanh tím xuất hiện thường xuyên ở bàn tay, bàn chân (hiếm gặp ở tai, mũi, gò má), với biểu hiện: da bị ngấm phù, nhiệt độ tại chỗ thường thấp hơn bình thường, tăng tiết mồ hôi. Nguyên nhân: rối loạn nội tiết, giao cảm làm co thắt các mao mạch; viêm tắc mạch; bệnh nghề nghiệp (nhiễm độc chì, asen, vv.); bệnh máu; bệnh tim. CXTDC tăng khi thời tiết lạnh và ẩm; hay gặp ở thiếu nữ; không nguy hiểm và có tiên lượng không đáng ngại. Điều trị theo nguyên nhân, kết hợp với các biện pháp hỗ trợ (tăng cường vận động, tập thể dục, xoa bóp đầu chi và vùng bị xanh tím, áp dụng chế độ nghỉ ngơi tích cực, vv.).

CHƯỜM NÓNG (*y*), phương pháp chữa bệnh dùng nhiệt tác động trực tiếp lên vùng đau hay vùng chiếu ngoài da của nội tạng bị đau. Các biến động vật lí, tuần hoàn, thần kinh, vv. do nhiệt gây ra làm đỡ hoặc khỏi đau. CN được dùng trong các trường hợp: cơn đau dạ dày, đau bụng vùng dưới rốn chưa rõ nguyên nhân, vùng da sưng tấy nghi mưng mủ do khi tiêm bị nhiễm khuẩn, vv. Là phương pháp đơn giản, nhiều khi có hiệu quả. Về nguồn nhiệt, có thể dùng túi chườm cao su, bình chườm bằng thuỷ tinh hay sứ, gốm, có nút thật kín đựng nước nóng; muối rang bọc vải; ngải cứu sao nóng; hòn gạch nung; hoặc các thiết bị điện. Cần chú ý lót vải hay khăn bông giữa vật chườm và da bệnh nhân để tránh bỏng.

CHƯƠNG (*nhạc*) một trong số các bản nhạc được kết hợp thành tác phẩm liên khúc hoặc một trong số những trường đoạn của tác phẩm lớn thuộc hình thức liên khúc, có tốc độ riêng, điệu thức riêng và được viết theo một khúc thức nhất định, vd. C I bản giao hưởng "Anh hùng" của Bêthôven. Thường mỗi một C đều có tính hoàn chỉnh và có ranh giới với chương tiếp theo bằng một sự ngừng lại chốc lát trong khi trình diễn.

CHƯƠNG BÍNH LÂN (*sử, văn*; H. Zhang Bing Lin; 1869 - 1936), nhà hoạt động cách mạng dân chủ tư sản Trung Quốc. Chống chế độ phong kiến nhà Thanh, tham gia Phong trào duy tân, chủ biên tờ "Dân chủ", cơ quan ngôn luận của Đồng minh hội. Thời kì đầu, có khuynh hướng duy vật. CBL coi thể xác là chỗ dựa của tinh thần con người, cho rằng con người chỉ có thông qua cảm giác mới hiểu biết được thế giới. Tán thành thuyết tiến hoá của phương Tây. Cho rằng trí tuệ con người sinh ra từ sự cạnh tranh và cạnh tranh là động lực của lịch sử. Thời kì sau, tư tưởng của ông là một tập hợp các tư tưởng Khổng giáo, Phật giáo. Có nhiều cống hiến trong các lĩnh vực văn học, sử học, ngôn ngữ học, vv. Về ngôn ngữ học, ý kiến của ông về âm vận học, từ nguyên học, văn tự học tiếng Hán, được trình bày trong các tác phẩm "Tân phương ngôn", "Văn thuỷ", "Tiểu học đáp vấn". Những tác phẩm chính về các mặt khác: "Chương thị tùng thư", "Chương thị tùng thư tục biên", "Chương thị tùng thư tam biên".

CHƯƠNG ĐỘNG (*lí*), dao động nhỏ diễn ra đồng thời với tiến động của các vật rắn quay. Vd. Trái Đất, ngoài tiến động của trục quay (vẽ thành một hình nón với chu kì 26 nghìn năm) còn có CD là dao động nhỏ của trục quanh vị trí tiến động với biên độ bé. CD của Trái Đất chủ yếu do sức hút của Mặt Trời và Mặt Trăng gây ra.

CHƯƠNG MỸ (*địa lí*), huyện đồng bằng thuộc tỉnh Hà Tây, ở phía tây thị xã Hà Đông. Diện tích 211,84 km^2. Gồm 2 thị trấn (Xuân Mai: huyện lị, Chúc Sơn); 29 xã (Thuỷ Xuân Tiên, Tân Tiến, Đông Sơn, Thanh Bình, Nam Phương Tiến, Hoàng Văn Thụ, Đông Phương Yên, Mỹ Lương, Trung Hoà, Hữu Văn, Trần Phú, Trường Yên, Phú Nghĩa, Tốt Động, Đồng Lạc, Ngọc Hoà, Đại Yên, Hợp Đồng, Quảng Bị, Hồng Phong, Ngọc Sơn, Thuỵ Hương, Lam Điền, Hoàng Diệu, Thượng Vực, Hoà Chính, Đông Phú, Văn Võ, Phú Nam An). Số dân 219621 (1993). Nằm trong đồng bằng Bắc Bộ, địa hình bằng phẳng. Sông Đáy chảy qua. Trồng lúa, lạc, mía, rau. Sản xuất vật liệu xây dựng. Có quốc lộ 6 chạy qua. Tên gọi từ xưa là Chương Đức (1466). Đổi là CM khi sáp nhập vào Hà Nội (1831 - 88); là huyện của tỉnh Hà Đông (1888 - 1965), tỉnh Hà Tây (1965 - 75), tỉnh Hà Sơn Bình (1975 - 91), trở lại thuộc tỉnh Hà Tây từ 1991.

CHƯƠNG TRÌNH (*tin học, điện tử*; A. program), cách biểu diễn thuật toán dưới dạng một dãy các lệnh của máy tính (viết bằng ngôn ngữ trực tiếp của máy) hoặc dưới dạng một văn bản gồm các lệnh và các mô tả đặc biệt... viết bằng một ngôn ngữ lập trình và tuân theo các quy tắc cú pháp của ngôn ngữ đó. Trong trường hợp đầu, máy tính có thể thao tác trực tiếp các lệnh trong CT để thực hiện thuật toán; trường hợp sau, CT viết bằng một ngôn ngữ lập trình cấp cao phải được dịch sang ngôn ngữ máy trước khi máy thực hiện. Việc dịch được tiến hành bởi những CT biên dịch chuyên dụng.

CHƯƠNG TRÌNH BIÊN DỊCH (*tin học*; A.compiler), chương trình chuyên dụng của máy tính thực hiện việc biên dịch, tức là chuyển một chương trình gốc được viết bằng một ngôn ngữ lập trình cấp cao thành chương trình đích viết bằng ngôn ngữ máy để sẵn sàng cho máy thực hiện.

CHƯƠNG TRÌNH BÌNH ĐỊNH NÔNG THÔN (*an ninh*), chương trình do Mĩ và chính quyền Sài Gòn đề ra và tiến hành ở vùng nông thôn miền Nam Việt Nam những năm 1955 - 75. Chương trình được thực hiện nhằm ba mục tiêu cơ bản: 1) Ổn định và giữ vị trí của Mĩ thông qua việc củng cố vị trí của chính quyền Sài Gòn. 2)Tiêu diệt "hạ tầng cơ sở" của cộng sản. 3) Dùng các chương trình lợi ích công cộng để tranh thủ, lôi kéo

nhân dân về phía "quốc gia" nhằm chống lại chiến tranh du kích của cách mạng. Để thực hiện CTBDNT, Mĩ và chính quyền Sài Gòn đã kết hợp nhiều biện pháp, trong đó giữ vai trò chủ chốt là các biện pháp chính trị và quân sự. Một mặt, tiến hành "tái thiết" nông thôn thông qua các cơ quan, tổ chức dân sự, mặt khác, tiến hành các chương trình với nhiều tên gọi khác nhau qua các thời kì: xây dựng "Khu dinh điền", "Khu trù mật" (1959 - 61), xây dựng "Ấp chiến lược", "Ấp tân sinh" (1963 - 68), "Bình định cấp tốc" (1969 - 70), "Bình định và phát triển nông thôn, phát triển đặc biệt" (1970 - 72), "Cộng đồng tự vệ, cộng đồng phát triển" (1972 - 75). Để thực hiện CTBDNT, tháng 5.1967, Mĩ thành lập Cơ quan phát triển nông thôn và hoạt động dân sự (CORDS) và cử Côme (Robert Komer), phó đại sứ Mĩ ở miền Nam Việt Nam trực tiếp làm giám đốc để thống nhất chỉ huy hoạt động yểm trợ bình định của Mĩ và cố vấn, hỗ trợ cho các hoạt động bình định của chính quyền Sài Gòn. Về phía chính quyền Sài Gòn, Bộ bình định nông thôn được thành lập với hệ thống tổ chức từ trung ương đến tận xã, ấp, nòng cốt là các "đoàn bình định nông thôn". CTBDNT được Mĩ và chính quyền Sài Gòn tiến hành liên tục với nỗ lực cao, chi phí rất lớn, nhưng đã bị thất bại.

CHƯƠNG TRÌNH CHÍNH của một chương trình (máy tính) (*tin học*), phần cơ bản của chương trình có chức năng điều khiển trình tự thực hiện các đơn thể khác trong chương trình.

CHƯƠNG TRÌNH CÓ CẤU TRÚC của một chương trình máy tính (*tin học*), chỉ sử dụng các cấu trúc điều khiển tuần tự, rẽ nhánh (if then else), lặp (while) và đi ra (exit). Một CTCCT được phân tách thành các đơn thể độc lập, giữa các đơn thể đó chỉ có những liên hệ tại lối vào - ra của chúng, không có liên hệ từ bên trong của một đơn thể này tới đơn thể khác. Do có cấu trúc như vậy nên việc lập trình có cấu trúc có những thuận lợi trong việc xây dựng, hiệu chỉnh và phát triển chương trình.

CHƯƠNG TRÌNH CON (*tin học*), một đoạn trong chương trình máy tính có thể tự thực hiện hoàn toàn một chức năng đặc biệt nào đó, chẳng hạn tính giá trị một hàm số. Việc dùng các CTC có thể giảm bớt đáng kể thời gian lập trình. Khi chức năng đặc biệt thực hiện bởi CTC được sử dụng tại nhiều điểm khác nhau của chương trình thì chỉ cần viết CTC một lần và nó sẽ được gọi đến mỗi khi cần sử dụng.

CHƯƠNG TRÌNH ĐÍCH (*tin học*), kết quả của một quá trình biên dịch từ một chương trình gốc được viết bằng một ngôn ngữ lập trình cấp cao. CTĐ thường là một dãy lệnh của máy tính, sẵn sàng được máy thực hiện.

CHƯƠNG TRÌNH ĐỒNG BỘ MỤC TIÊU VÙNG (*địa lí*), chương trình phát triển đồng bộ các vùng kinh tế, các tổ hợp sản xuất lãnh thổ, giải quyết các vấn đề liên quan đến nhiều ngành trên một hoặc nhiều lãnh thổ, nhằm phát triển hợp lí và có hiệu quả từng vùng lãnh thổ trên cơ sở sử dụng tài nguyên, lao động sẵn có.

CHƯƠNG TRÌNH ECLĂNGGEN (*toán*), một cách nhìn thống nhất về các hình học khác nhau, do nhà toán học Đức Klainơ (Felix Klein; 1849 - 1925) đưa ra đầu tiên (1872) trong các bài giảng của ông tại Trường đại học Eclănggen (Đ. Erlangen). Cách nhìn đó như sau: hình học Ơclít là hình học nghiên cứu những tính chất (của các hình) bất biến qua tất cả các phép dời hình; hình học afin là hình học nghiên cứu các tính chất (của các hình) bất biến qua tất cả các phép biến hình afin; hình học xạ ảnh cũng được hiểu tương tự như vậy. Tập hợp các phép biến hình này lập thành một nhóm. Như vậy, cách nhìn của Klainơ là các hình học khác nhau nghiên cứu những "bất biến" của các nhóm biến hình khác nhau. Từ đó, Klainơ đã góp phần làm cho hình học Lôbasepxki được công nhận (x. ***Hình học Lôbasepxki***).

CHƯƠNG TRÌNH GỐC (*tin học*; A. source program), chương trình viết bằng một ngôn ngữ lập trình nào đó (được gọi là ngôn ngữ gốc). Nó thường là đối tượng của một quá trình biên dịch. Việc biên dịch sẽ biến đổi CTG thành chương trình đích.

CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN ĐÔNG DƯƠNG (6.1932) (*chính trị*), văn kiện chính trị quan trọng của Đảng trong thời kì cách mạng Đông Dương đang thoái trào, nhằm giữ vững sự ổn định và thống nhất tư tưởng, chính trị và tổ chức trong toàn Đảng, tiếp tục đấu tranh theo hình thức thích hợp, liên kết những yêu cầu khẩn thiết trước mắt với những nhiệm vụ cơ bản của cuộc cách mạng phản đế và cách mạng ruộng đất để khôi phục lực lượng, tiếp tục đưa cách mạng tiến lên. Trên cơ sở khẳng định đường lối, nhiệm vụ cơ bản của cách mạng Đông Dương được vạch ra trong Luận cương chính trị tháng 10.1930, Chương trình đã nêu ra 4 yêu cầu chung: đòi chính quyền thực dân thực hiện các quyền tự do dân chủ; chống chính sách đàn áp cách mạng, thả tù chính trị, thủ tiêu hội đồng đề hình; bỏ thuế thân, thuế ngụ cư và các thứ thuế khác, miễn thuế cho dân nghèo; bỏ độc quyền rượu, thuốc phiện, muối và những yêu sách riêng cho mỗi tầng lớp nhân dân. Chương trình nêu lên sự cấp thiết phải củng cố, phát triển Đảng, các đoàn thể cách mạng của quần chúng, nhất là công hội và nông hội, tổ chức mặt trận thống nhất các lực lượng phản đế; phải kết hợp những khả năng hợp pháp, nửa hợp pháp với hoạt động bí mật, kết hợp những yêu sách kinh tế với yêu sách chính trị, kết hợp yêu sách từng phần với những nhiệm vụ cơ bản của cách mạng tư sản dân quyền. Chương trình hành động đã giữ vững và giương cao ngọn cờ cách mạng của Đảng, góp phần khôi phục nhanh chóng phong trào cách mạng và chuẩn bị cho Đại hội I của Đảng.

CHƯƠNG TRÌNH HOÁ KINH TẾ CỦA NHÀ NƯỚC (*kinh tế*), hệ thống điều tiết đặc thù của nhà nước đối với sự phát triển nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Khái niệm này có hai nghĩa: 1) Là hệ thống vốn có của các nước tư bản chủ nghĩa; các chương trình trung hạn phát triển kinh tế được nhà nước bảo đảm bằng cách tiến hành các phương pháp kiểm soát từ bên ngoài thị trường. 2) Kĩ thuật xây dựng các chương trình đó bằng các phương pháp mô hình toán kinh tế; phải có hệ thống kế toán quốc gia mới bảo đảm việc lập các chương trình kinh tế. Với tính cách là một hệ thống kiểm soát bằng nhà nước từ bên ngoài thị trường. Về nguyên tắc, việc lập chương trình kinh tế không trực tiếp tác động đến sản xuất mà chỉ tác động gián tiếp thông qua các hoạt động tài chính (trợ cấp, tín dụng, chính sách thuế...) và không đụng chạm đến các kế hoạch của xí nghiệp. Sau Chiến tranh thế giới II, hệ thống lập chương trình trung hạn phát triển mạnh nhất ở Pháp, Anh, Italia và Nhật Bản.

CHƯƠNG TRÌNH LƯƠNG THỰC THẾ GIỚI (*kinh tế, ngoại giao*) x. ***WFP***.

CHƯƠNG TRÌNH MÔI TRƯỜNG CỦA LIÊN HỢP QUỐC (*kinh tế, ngoại giao, luật*) x. ***UNEP***.

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU (*kinh tế*), phác thảo có tính định hướng trong quản lí, bao gồm các mục tiêu, nhiệm vụ và biện pháp có quan hệ chặt chẽ với nhau, các trình tự vận động cần thiết, các hoạt động cần ưu tiên, các cân đối chi phí cần thiết, thời hạn cần phải bảo đảm để thực hiện có hiệu quả một mục tiêu hoặc một nhóm mục tiêu lớn đặt ra cho hệ thống. Là căn cứ để người lãnh đạo hoặc cấp trên cân nhắc, đánh giá các khả năng hiện có và tập trung các khả năng cần thiết cho các vấn đề quan trọng nhất; làm dễ dàng việc phối hợp các công việc của nhiều bộ phận khác nhau; tạo điều kiện cho việc uỷ quyền và uỷ thác trách nhiệm của lãnh đạo cho cấp dưới; hạn chế sai lầm sa vào các công việc sự vụ mà quên việc thực hiện nhiệm vụ cơ bản. Ở Việt Nam, ba chương trình phát triển kinh tế (sản xuất nông

nghiệp, sản xuất hàng tiêu dùng, sản xuất hàng xuất khẩu) là một dạng của CTMT.

CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA LIÊN HỢP QUỐC (*kinh tế, ngoại giao, sử*) x. *UNDP*.

CHƯƠNG TRÌNH SDI (*quân sự*; Strategic Defense Initiative - sáng kiến phòng thủ chiến lược; cg. Chiến tranh giữa các vì sao), do tổng thống Hoa Kì Rigân (Ronald Wilson Reagan) đề xướng ngày 22.3.1983. Theo Mĩ, SDI là chương trình "phòng thủ", sử dụng phần lớn vũ khí hạt nhân đặt trong vũ trụ, nhằm tiêu diệt các tên lửa trên đường bay đến mục tiêu, đồng thời có khả năng nhằm vào các mục tiêu trên mặt đất. Chương trình này dự tính chi tiêu tới 1000 tỉ đôla cho đến năm 2000, bao gồm kế hoạch sản xuất và bố trí các loại vũ khí hạt nhân, vũ khí laze, các tên lửa tự động, vũ khí tia năng lượng, có khả năng bắn rơi các tên lửa hạt nhân chiến lược của đối phương trong vòng 5 phút kể từ khi chúng được phóng đi. Các tàu con thoi sẽ trở thành các căn cứ quân sự trên vũ trụ, nơi xuất phát của các loại vũ khí kể trên. CT SDI còn dự tính dựng lên ba lớp hàng rào trên vũ trụ, gồm hàng nghìn vệ tinh quân sự bao quanh Trái Đất, được trang bị các phương tiện đánh chặn có hiệu suất cao "bắn trúng là tiêu diệt" tên lửa đối phương ở các độ cao khác nhau, vv. Mĩ đã thành lập một binh chủng mới gồm 1000 phi công vũ trụ đặt dưới sự điều khiển của Bộ tư lệnh vũ trụ để thực hiện chương trình không mang tính chất "phòng thủ" này.

CHƯƠNG TRÌNH THỬ (*tin học*, A.test program), chương trình chuyên dụng thực hiện các phép kiểm tra sự hoạt động bình thường của các thiết bị hoặc hệ thống tin học.

CHƯƠNG TRÌNH TIỆN ÍCH (*tin học*; A. utility program), các chương trình máy tính được chuẩn bị sẵn, đáp ứng một số nhu cầu chung của người sử dụng. Vd. các chương trình gỡ lỗi, quản lí tệp, các hàm toán học, soạn thảo văn bản...

CHƯỞNG PHỦ SỰ (*quân sự*), chức quan võ đứng đầu một phủ (cơ quan trung ương nhà nước phong kiến) thời Lê trung hưng (1583 - 1788), cùng quan tham tụng lo chính sự. CPS có chức trách rất rộng: can gián vua, bàn phép trị dân, thẩm xét cơ binh, chế định tài chính, định lệ kiện tụng, hội kê đinh điền, vv. Đến thời Bảo Thái (1720 - 29), CPS do các quan văn đảm nhiệm.

CHƯỢP (*nông*), nguyên liệu thuỷ sản đang được ướp muối để làm nước mắm. Trong môi trường mặn, nguyên liệu lên men tự nhiên, protein thịt cá được phân giải thành axit amin. Tuỳ theo mức độ phân giải, C được chia thành: C sống, C ương, C chín. Trong điều kiện nhiệt độ bình thường, C sau 1 - 2 tháng là C sống, 3 - 5 tháng là C ương, trên 5 tháng là C chín. C chín có màu nâu tươi hay nâu xám, có mùi thơm dịu đặc trưng của nước mắm. Chất lượng C chín tuỳ thuộc vào loại cá, vào độ tươi của nguyên liệu. Theo công nghệ chế biến, C được phân chia thành hai loại:C nén và C bột. C nén vẫn giữ nguyên hình con cá sau 6 tháng. C bột khi hết giai đoạn sinh hơi thì tháo vỉ, đánh quậy hằng ngày nên sau 5 tháng C chín, C nát thành bột nhão. Nhiệt độ thích hợp cho C chín tốt nhất là 40 - 45°C,có thể tiếp nhiệt bằng cách phơi nắng hay dùng nguồn nhiệt nhân tạo.

CHỨT (*dân tộc*), tên gọi một dân tộc thiểu số bao gồm các nhóm người: Sách, Mày, Rục, Arem, Mã Liềng, Tu Vang, Paleng, Xơlang, Tợ Hung, Chà Cú, Tắc Cụi, Umo. Số dân 2427 (1989). Hầu hết tập trung ở huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình. Ngôn ngữ Việt - Mường. Kinh tế: làm rẫy du canh; săn bắt và thu hái lâm thổ sản còn đóng vai trò khá quan trọng. Nhà cửa: nhóm Mày ở nhà sàn nhỏ, còn các nhóm khác thường ở nhà đất. Cách đây không lâu một số người Rục còn cư trú dưới những mái đá tự nhiên. Làng (ca vêm) thường nhỏ, chỉ gồm trên dưới 10 nóc nhà. Hôn nhân một vợ một chồng, vợ cư trú bên chồng. Trang phục: đàn ông đóng khố, cởi trần; phụ nữ mặc váy (puông). Về mùa đông, thường mặc vỏ cây (đập lấy xơ). Xã hội theo chế độ phụ quyền, chưa có sự phân hoá giai cấp.

CIA (*an ninh*; A. Central Intelligence Agency - Cục tình báo trung ương), cơ quan tình báo quan trọng nhất, có thế lực nhất ở Mĩ, thành lập 18.9.1947, do sáng kiến của tổng thống Truman (Truman), đặt dưới quyền chỉ đạo trực tiếp của Hội đồng an ninh quốc gia Mĩ (giám đốc CIA là một thành viên của Hội đồng). Nhiệm vụ: tổng hợp đánh giá tin tình báo, dự đoán tình hình và phối hợp tổ chức việc thu thập tình báo, giúp chính phủ nắm tình hình chính trị các nước và can thiệp một cách có lợi nhất đối với Mĩ. Có 4 vụ chính: 1) Vụ hậu cần chịu trách nhiệm về thiết bị, bảo đảm thông tin liên lạc, sản xuất mật mã riêng cho CIA. 2) Vụ điều tra nghiên cứu, phụ trách về tình báo kĩ thuật, cung cấp tài liệu về tiến bộ khoa học kĩ thuật, tiến bộ vũ khí nguyên tử của nước ngoài, nghiên cứu các ảnh do máy bay và vệ tinh do thám chụp được. 3) Vụ kế hoạch tác chiến, phụ trách về các cuộc hành quân đặc biệt ở nước ngoài, tổng hợp tất cả các tin tình báo bí mật qua các điệp viên và các thông tin viên ở nước ngoài. 4) Vụ tình báo chuyên môn, đặc trách việc tổng hợp toàn bộ tin tức tình báo, từ nguồn công khai đến bí mật; trên cơ sở đó thảo ra những báo cáo về tình hình mọi mặt của các nước trên thế giới; đoán trước tình hình có thể xảy ra. CIA hoạt động bằng những phương tiện do thám hiện đại nhất với hàng vạn nhân viên và những mạng lưới điệp viên rộng khắp thế giới. Trong nước Mĩ, CIA có hơn 20 cơ sở làm nhiệm vụ thu thập tin tức tình báo qua những người đi du lịch hoặc công tác ở nước ngoài về.

CIF (*luật, kinh tế*; Cost + Insurance + Freight), sự giao hàng gồm tiền hàng cộng phí bảo hiểm cộng cước phí. Đây là một điều kiện được Phòng thương mại quốc tế đặt ra trên cơ sở những tập quán về đưa hàng trong thương mại quốc tế (1953 - 80). Theo điều kiện CIF, người bán phải kí kết hợp đồng chuyên chở hàng đến đích cho người mua; đưa hàng lên tàu; xin giấy phép xuất khẩu; nộp thuế và lệ phí xuất khẩu (nếu có); kí hợp đồng bảo hiểm đối với hàng hoá theo điều kiện bảo hiểm FPA (miễn tổn thất riêng) với giá trị bảo hiểm bằng giá CIF + 10%; cung cấp cho người mua hoá đơn, vận đơn hoàn chỉnh và giấy chứng nhận bảo hiểm, trả tiền bốc hàng lên tàu tại cảng xếp; trả tiền dỡ hàng xuống tàu (nếu chi phí này đã tính gộp trong tiền cước). Người mua phải nhận hàng khi nhận được hoá đơn, vận đơn hoàn chỉnh và giấy chứng nhận bảo hiểm; trả tiền dỡ hàng nếu chi phí này chưa được tính gộp trong tiền cước; chịu mọi rủi ro và tổn thất về hàng hoá kể từ khi hàng thực sự qua khỏi lan can tàu tại cảng xếp hàng. Ngày nay, trong mua bán quốc tế, điều kiện CIF cũng được bổ sung và thay đổi thành nhiều loại CIF khác nhau, chẳng hạn: 1) CIF hàng nổi (CIF at float), nghĩa là hợp đồng mua bán hàng đã được xếp trên tàu biển hoặc đang trên đường vận chuyển. 2) CIF lên bờ (CIF landed), nghĩa là ngoài những chi phí phải trả theo CIF thông thường, người bán còn phải chịu chi phí dỡ hàng lên bờ, chi phí tại cảng dỡ hàng. 3) CIF cộng lệ phí và công lãi (CIF + C + I), nghĩa là giá hàng bao gồm cả giá CIF cộng thêm lệ phí ngân hàng và lãi ước tính cho việc chiết khấu hối phiếu. 4) CIF cộng hoa hồng (CIF + C) nghĩa là tiền hàng còn tính thêm khoản hoa hồng phải trả cho thương nhân trung gian ở nước người xuất khẩu trong trường hợp người mua thoả thuận để người bán thông qua trung gian của họ mua hàng hộ mình. 5) CIF cộng hối đoái (CIF + E) trong đó E là khoản tiền liên quan đến việc chuyển đổi đồng tiền của nước người nhập khẩu thành đồng tiền của nước người xuất khẩu. 6) CIF cộng bảo hiểm chiến tranh (CIF + W) trong đó W là chi phí bảo hiểm chiến tranh do người bán hàng chi trả theo yêu cầu của người mua (người bán mua bảo hiểm này). 7) CIF cộng bảo hiểm có tổn thất riêng (CIF + WA) trong đó WA là tổn thất riêng mà người bán mua hộ theo yêu cầu của người mua, 8) CIF tàu chợ (CIF liner terms) là điều kiện trong đó chi phí dỡ hàng tại cảng xếp

đã được tính gộp vào cước nên người mua không phải trả nữa. Vì vậy, mua hàng theo điều kiện CIF bao giờ cũng đắt hơn hình thức khác nên nó chỉ thông dụng ở những nước không có phương tiện vận tải riêng.

CISTRON (*sinh*; A. cistron), đơn vị chức năng của di truyền là một đoạn ADN xác định một chuỗi polipeptit riêng lẻ của một phân tử protein. Sự tồn tại của C có thể xác minh nhờ phép thử cis - trans (x. *Gen*).

CLAC (*địa chất*), số biểu thị hàm lượng trung bình của một nguyên tố hoá học trong các loại đá trong vỏ Trái Đất, trong khí quyển, thuỷ quyển toàn bộ Trái Đất và trong các vật thể vũ trụ. Tính bằng đơn vị khối lượng, số gam trên tấn (g/t) hoặc bằng tỉ lệ phần trăm các nguyên tử. Gọi theo tên nhà bác học Hoa Kì Clac (Frank Wigglesworth Clark; 1847 - 1931).

CLAC (*quân sự*; A. Clark), căn cứ không quân lớn của Mĩ, cách Manila (Philipin) 80 km về phía bắc. Được mở rộng và hiện đại hoá vào những năm 1972 - 73, đường băng bê tông 3200 m x 45 m, có thiết bị hiện đại bảo đảm cho máy bay lên xuống trong mọi điều kiện thời tiết. Mĩ đã sử dụng căn cứ C trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam và Đông Dương. Năm 1991, Mĩ trả lại C cho Philipin.

CLAC C. G. (*kinh tế*; A. Colin Grant Clark; sinh 1905), nhà kinh tế học Anh, thuộc trường phái tân cổ điển tư sản. Trong tác phẩm: "Các điều kiện của sự tiến bộ kinh tế", xuất bản năm 1940, C đã nghiên cứu các cơ cấu khác nhau của hệ thống sản xuất, phân tích mối quan hệ giữa thành phần dân số tích cực và mức lợi tức đầu người theo ba khu vực: nếu dân số tích cực tập trung ở khu vực thứ nhất (nông nghiệp bao gồm trồng trọt, chăn nuôi, ngư nghiệp; công nghiệp khai thác) thì lợi tức đầu người có khuynh hướng giảm; nếu tập trung ở khu vực thứ hai (công nghiệp chế biến) thì mức lợi tức đầu người có khuynh hướng tăng ổn định; chỉ khi nào các hoạt động thuộc khu vực thứ ba (dịch vụ) gia tăng mạnh mẽ, thì nền kinh tế mới bước qua giai đoạn phát triển mạnh, sản phẩm dư thừa. C kết luận rằng, sẽ không có sự phát triển nếu không đẩy mạnh công nghiệp hoá nền kinh tế.

CLAC F. U. (*địa chất*; A. Frank Wigglesworth Clark; 1847 - 1931), nhà địa vật lí và địa hoá Hoa Kì. Tác phẩm: "Số liệu về địa hoá học" (1912); "Thành phần hoá học của vỏ Trái Đất" (1924); "Thành phần các nguyên tố trong vỏ Trái Đất", đồng tác giả với Oasinhtơn.

CLAC J. B. (*kinh tế*; A. John Bates Clark; 1847 - 1938), nhà kinh tế học Mĩ, dùng thuyết cận biên để chống học thuyết kinh tế của Mác và biện hộ cho chủ nghĩa tư bản Mĩ. Tác phẩm: "Sự phân phối của cải" (1899); "Nội dung chủ yếu của lí thuyết kinh tế" (1907); "Quá trình phân phối hiện đại" (1919). Về vấn đề giá trị, C theo thuyết tính hữu ích cận biên. Ngoài ra, C đề xướng thuyết năng suất cận biên được kinh tế học chính trị tư sản sử dụng rộng rãi. C cho rằng, vấn đề phân phối sản phẩm xã hội là vấn đề quan trọng và chiếm vị trí trung tâm trong lí luận kinh tế; tiền lương của công nhân là do năng suất cận biên, tức là năng suất thấp nhất quyết định; do đó, tiền lương thấp tương ứng với năng suất thấp, chứ không có bóc lột.

CLACTON (*khảo cổ*; A. clacton), thuật ngữ khảo cổ học chỉ kĩ thuật ghè đẽo mảnh tước thời đại đá cũ mang tên địa điểm Clacton-on-si (A. Clacton-on-sea) ở Anh. Mảnh tước C có điện ghè lớn, phẳng và làm thành góc tù so với mặt bụng. Mảnh tước C tồn tại từ sơ kì đá cũ đến thời đại đá mới, nhưng phổ biến nhất ở thời đại đá cũ.

CLAIBON H. L. (*nhạc*; A. Harvey Lavan Cliburn; gọi tắt là Van Cliburn; sinh 1934), nghệ sĩ pianô Mĩ, giải nhất các cuộc thi âm nhạc quốc tế "Lêventrit" tại Niu Yooc (1954), "Traikôpxki" tại Matxcơva (1958). Từ 1959, tổ chức kì thi pianô quốc tế mang tên "Van Claibơn" tại Fơt - Uốt (A. Fort - Worth, Mĩ).

CLAIZEN L. (*hoá*; D. Ludwig Claisen; 1851 - 1930), nhà hoá học Đức. Nghiên cứu trong nhiều lĩnh vực khác nhau của hoá học hữu cơ như phản ứng chuyển vị alyl phenyl ete thành alylphenol (chuyển vị claizen); điều chế axit xinamic, vv.

CLANHKE (*hoá*; A. clinker; cg. clinke), bán thành phẩm dạng hạt trong sản xuất xi măng, khi nung hỗn hợp đá vôi và đất sét nghiền mịn ở 1500°C trong lò xi măng. Là hỗn hợp các khoáng canxi silicat $2CaO.SiO_2$ (viết tắt: C_2S) và $3CaO.SiO_2$ (viết tắt C_3S), canxi aluminat $3CaO.Al_2O_3$ (viết tắt: C_3A), canxi alumoferit $4CaO.Al_2O_3.Fe_2O_3$ (viết tắt: C_4AF), ngoài ra còn có một ít CaO và MgO tự do.

CLAREN (*địa chất*), hợp phần óng ánh và giòn của than đá, do bào tử, cuticun, nhựa tạo nên. Tạo thành những dải đen xen kẽ song song. Rất phổ biến trong than mùn cây, nhiều khi là thành phần chủ yếu tạo nên các vỉa than.

CLARINET (*nhạc*; Ph. clarinette), nhạc cụ thuộc bộ kèn gỗ trong dàn nhạc giao hưởng, bắt đầu được chế tạo từ 1690 ở Đức, có hệ thống khoá đóng, mở các lỗ phát âm dọc theo thân kèn, miệng thổi đẹt, có dăm đơn, loa kèn hình đài hoa nở. Ngoài ra, còn hai loại C khác: C picôlô (piccolo) để thổi các nốt ở âm vực cao, C batxô (basso) dùng cho âm vực thấp.

CLAUZÊVITXƠ K. (*quân sự*; Karl von Clausewitz; 1780 - 1831), vị tướng và nhà lí luận quân sự Phổ, tốt nghiệp Trường chiến tranh Beclin (1801). Tham gia chiến tranh chống Napôlêông trong liên minh Phổ - Áo - Nga (1812). Được phong cấp tướng (1818), giám đốc Trường chiến tranh Beclin (1818 - 30). Tác giả tác phẩm nổi tiếng "Bàn về chiến tranh", trình bày những suy ngẫm triết học về các loại chiến tranh và các loại tác chiến. Quan điểm "chiến tranh là sự kế tục chính trị bằng các phương tiện khác" và các luận giải về nó được các nhà lí luận macxít đánh giá cao. Tuy nhiên do ý thức giai cấp, luận điểm đó cũng bị hạn chế ở chỗ cho sự kế tục chính trị chỉ có ý nghĩa đối ngoại chứ không có ý nghĩa đối nội.

CLAUZIUT R. J. E. (*lí*; D. Rudolf Julius Emanuel Clausius; 1822 - 88), nhà vật lí Đức, một trong những người sáng lập ra nhiệt động học và lí thuyết động học phân tử của nhiệt; phát biểu nguyên lí thứ hai của nhiệt động học, đưa ra các khái niệm entropi, khí lí tưởng, quãng đường tự do trung bình của phân tử. Hoàn thiện phương trình Clapâyron (Ph. Émile Clapeyron) và đi đến phương trình Clapâyron - Clauziut, xây dựng lí thuyết đơn giản cho sự phân cực của các chất điện môi [công thức Clauziut - Môxôtti (tên nhà vật lí Italia Ottorino Fabrizio Mossotti)], ủng hộ giả thuyết về "sự chết nhiệt của vũ trụ".

CLAVƠXANH (*nhạc*; Ph. clavecin), loại đàn rất cổ, phổ biến rộng rãi ở Châu Âu từ thế kỉ 16, có bàn phím và hệ thống gảy dây. C được sử dụng như một nhạc cụ độc tấu và hoà tấu thính phòng hoặc như một thành viên của dàn nhạc. Tiếng C nghe mảnh mai với âm sắc của kim loại. C được thay thế bằng pianô từ cuối thế kỉ 18.

CLE R. C. (*điện ảnh*; Ph. René Chomette Clair; 1898 - 1981), đạo diễn điện ảnh Pháp, viện sĩ Viện hàn lâm nghệ thuật Pháp. Một trong những người mở đường sáng tạo cho nghệ thuật điện ảnh Pháp. Các phim chính: "Pari ngủ" (1923), "Angtrăc" (1924), "Bóng ma cối xay đỏ" (1925), "Chiếc mũ rơm Italia" (1927), "Dưới những mái nhà Pari" (1930), "Tự do cho chúng ta" (1931), "Nhà triệu phú cuối cùng" (1934), "Bóng ma đến phương Tây" (1935), "Im lặng là vàng" (1947), "Những người đẹp ban đêm" (1952), "Hải cảng hoa Lila" (1957), vv. Năm 1979, được Liên hoan phim Matxcơva tặng giải thưởng danh dự cho cả quá trình sáng tạo

nghệ thuật điện ảnh; năm 1980 được Viện hàn lâm điện ảnh Pháp tặng giải thưởng tốn.

CLÊMĂNGXÔ G. (*sử*; Ph. Georges Clémenceau; 1841 - 1929), nhà hoạt động nhà nước Pháp, thuộc phái Cộng hoà. Nghị sĩ Hạ nghị viện từ 1875. Thủ lĩnh phái cấp tiến từ 1880. Tham gia lật đổ nội các Gambetta (Léon Gambetta) năm 1882, Feri (Jules François Camille Ferry) năm 1885 và tổng thống Grêvi (Jules Grévy) năm 1887. Thủ tướng kiêm bộ trưởng Bộ nội vụ (1906 - 09); thủ tướng kiêm bộ trưởng Bộ chiến tranh (11.1917 - 1.1920), là một trong những người tổ chức cuộc can thiệp vũ trang chống nước Nga Xô viết (1918 - 20). Năm 1920, thất bại trong cuộc tranh cử tổng thống.

CLÉÔPAT (*sử*; Ph. Cléopâtre), tên của 7 nữ hoàng Ai Cập, nổi tiếng nhất là C VII (69 - 30 tCn.), nữ hoàng cuối cùng của Ai Cập, là con gái vua Ai Cập Ptôlêmê XII (Ptolémée). Nổi tiếng về sắc đẹp quyến rũ, tính tình sắc sảo, thích quyền lực. Dựa vào tướng La Mã Xêza (Cézar), Ăngtoan (Antoine) lên ngôi nữ hoàng Ai Cập (từ 51 tCn. dưới triều Ptôlêmê). Sau khi Xêza bị ám sát, tiếp tục quyến rũ và thuyết phục Ăngtoan phong vương cho con và sáp nhập nhiều vùng đất phía đông của La Mã vào Ai Cập. Năm 30 tCn., bị Octavơ [tức Ôguytxtơ (Auguste)] đánh bại trong trận Actium (Actium). C và Ăngtoan rút chạy rồi tự tử. Theo truyền thuyết, C đã tự mình để rắn độc cắn.

CLIP (*địa lí*; A. cliff - vách mài mòn), vách bờ đá dốc đứng được tạo thành do hoạt động sóng vỗ phá huỷ bờ đá gốc cao. Ở chân C là thềm mài mòn hơi nghiêng (bench).

CLIRINH (*kinh tế*; A. clearing), phương thức thanh toán giữa các bên có những khoản có và nợ lẫn nhau, bằng cách bù trừ các khoản có và nợ, và chỉ thanh toán phần chênh lệch. Để tiến hành bù trừ, các bên mở tài khoản ghi các khoản nợ và có lẫn nhau, gọi là tài khoản bù trừ hoặc tài khoản có. Trong nghiệp vụ ngân hàng, thanh toán bù trừ giữa các ngân hàng ở cùng một địa phương được áp dụng đối với các khoản có và nợ phát sinh từ những sec, tín phiếu do khách hàng kí phát. Trong các sở giao dịch, thanh toán bù trừ được áp dụng đối với các hợp đồng mua bán có kì hạn. Trong thanh toán quốc tế, thanh toán bù trừ được áp dụng giữa các nước đối với các khoản có và nợ phát sinh từ nghiệp vụ ngoại thương và các nghiệp vụ khác. Trong trường hợp hai nước áp dụng phương thức này mà chỉ có một nước được quyền bù trừ thì gọi là bù trừ một bên. Trong trường hợp cả hai bên được quyền bù trừ thì gọi là bù trừ hai bên. Trong trường hợp nhiều nước có quyền bù trừ lẫn nhau thì gọi là bù trừ nhiều bên.

CLO (*hoá*; L. Chlorum), Cl. Nguyên tố hoá học nhóm VIIA, chu kì 3 bảng tuần hoàn các nguyên tố, số thứ tự 17, nguyên tử khối 35,453; thuộc họ halogen. Từ thời tiền sử, con người đã biết những hợp chất của Cl, trước nhất là muối ăn. Tuy nhiên, mãi đến năm 1774, lần đầu tiên nhà hoá học Thuỵ Điển Silơ (Carl Wilhelm Scheele) mới điều chế được Cl nguyên tố và đã mô tả tính chất của nó. Là chất khí màu vàng lục, mùi hắc, rất độc; khối lượng riêng 3,214 g/l; t_{nc} = -101°C; t_s = -34,1°C. Ở nhiệt độ thường, dễ hoá lỏng khi nén. Tan tương đối ít trong nước: 1 lít nước ở 25°C, có thể hoà tan 6,4g Cl. Chất oxi hoá mạnh, tác dụng với hầu hết các nguyên tố trừ oxi, nitơ, cacbon và iridi. Là nguyên tố khá phổ biến, trữ lượng khoảng 0,02% khối lượng vỏ Trái Đất, chủ yếu dưới dạng muối ăn (NaCl) trong nước biển hoặc trong mỏ muối. Được sử dụng để sản xuất các hợp chất hữu cơ chứa Cl (60 - 75%); sản xuất các hợp chất vô cơ (10 - 20%); tẩy trắng vải và bột giấy; sát trùng nước ăn (5 - 15%); tổng hợp axit clohiđric và dùng trong nhiều ngành công nghiệp hoá học.

Làm lạnh khí Cl đến -34°C dưới áp suất khí quyển sẽ thu được Cl ở trạng thái lỏng. Dưới áp suất 4 atm, khí Cl hoá lỏng ở 0°C; 6 atm - ở 20°C. Nói cách khác, ở 0°C, áp suất hơi của Cl khoảng 4 atm; ở 20°C, khoảng 6 atm. Cl lỏng được bảo quản và vận chuyển trong các bình thép dưới áp suất tương ứng. Khối lượng riêng của Cl lỏng 1,47 g/cm^3. Cl lỏng cũng có công dụng như khí Cl, được sử dụng ở những nơi xa nguồn điều chế.

CLO HỮU CƠ (*nông*; thuốc sâu), nhóm thuốc trừ sâu tổng hợp hữu cơ có chứa clo như DDT, 666, toxaphen, andrin, clodan. Loại thuốc này trừ được nhiều loài sâu hại, nhưng tồn tại lâu trong môi trường, tích luỹ lại trong cơ thể động vật, gây độc mạn tính, vì vậy, nhiều nước (trong đó có Việt Nam) đã hạn chế hoặc cấm sử dụng.

CLOAMIN (*hoá*; A. chloramine), các dẫn xuất clo của amoniac hoặc amin, trong đó nguyên tử clo liên kết trực tiếp với nguyên tử nitơ. C vô cơ (vd. NH_2Cl - monocloamin..., NCl_3 - triclonitơ) là chất lỏng có thể nổ, có mùi clo, t_s = 93°C. C hữu cơ có dạng RNHCl hoặc $RNCl_2$. C là tác nhân oxi hoá hoặc clo hoá, được dùng trong công nghiệp dệt làm chất tẩy trắng. Cloamin B: natri N - clobenzen sunfamit trihiđrat $C_6H_5SO_2NNaCl.3H_2O$ dùng để chữa vết thương nhiễm trùng hoặc để tẩy trùng. Với mục đích này, người ta cũng dùng cloamin T: natri N - clotoluen sunfamit $C_6H_4(CH_3)SO_2NNaCl.3H_2O$.

CLOETAN (*hoá*; A. chloroethane) x. ***Etyl clorua***.

CLORAT (*hoá, hoá công nghiệp*; A. chlorate), muối của axit cloric ($HClO_3$). Chất tinh thể. Bền ở nhiệt độ thường. Ở nhiệt độ cao hoặc bị ma sát, có thể nổ. Độc. Quan trọng là kali clorat ($KClO_3$), natri clorat ($NaClO_3$) và magie clorat ($Mg(ClO_3)_2$). Kali clorat là tinh thể trắng, được điều chế bằng cách cho khí clo dư đi qua dung dịch kali hiđroxit nóng, hoặc điện phân dung dịch kali clorua nóng. C được dùng làm chất oxi hoá, chất diệt cỏ và làm rụng lá, chất nổ, thuốc pháo. Kali clorat là hợp phần của thuốc làm diêm. Kali clorat bọc parafin (làm giảm ma sát) được dùng làm thuốc nổ phá cho đạn cối tốc độ nhỏ. Ở Việt Nam, trong Kháng chiến chống Pháp, đã sản xuất và dùng thuốc nổ C. Thuốc đen C (hỗn hợp kali clorat, lưu huỳnh, than và một số chất khử khác) mạnh hơn thuốc đen thường (hỗn hợp kali nitrat, than và lưu huỳnh (xt. ***Thuốc đen***), dùng nhồi mìn, lựu đạn. Cần hết sức thận trọng phòng nổ khi trộn hỗn hợp nổ và nhồi lắp vì thuốc đen C rất nhạy nổ.

CLORIT (*địa chất*; A. chlorite), nhóm khoáng vật tạo đá bao gồm các silicat có công thức lí tưởng là $Mg_3[Si_4O_{10}](OH)_2$. Magie thường bị thay thế bởi sắt, nhôm, crom, niken, mangan; silic - bởi nhôm; OH^- bởi O_2. Các khoáng vật chính của C là penin, clinoclo, proclorit, thuringit, chamosit. Bề ngoài các khoáng vật C rất giống nhau, chỉ có thể phân biệt bằng phân tích nhiệt, ronghen. Kết tinh trong hệ đơn nghiêng hoặc ba nghiêng. Tinh thể dạng tấm, lăng trụ. Tập hợp dạng vảy, cầu, trứng cá, ẩn tinh. Thường có màu lục, hồng, đỏ và nâu đen. Độ cứng 2,5 - 3; khối lượng riêng 2,7 - 3,2 g/cm^3. Nguồn gốc: nhiệt dịch, biến đổi sau macma, trầm tích, biến chất và phong hoá. Các loại C sắt khi tạo thành mỏ được xem như một loại quặng sắt silicat.

CLORIT (*hoá*; A. chlorite), muối của axit cloro ($HClO_2$). Chất tinh thể, dễ tan trong nước; nổ ở trạng thái rắn khi đun nóng và va đập. Chất oxi hoá mạnh trong môi trường axit. Natri clorit ($NaClO_2$) được dùng điều chế clo đioxit để sát trùng nước, tẩy trắng vải, xenlulozơ, giấy.

CLOROFOM (*hoá*; A. chloroform; cg. triclometan), $CHCl_3$. Chất lỏng linh động không màu, vị hơi ngọt; t_s = 61,15°C; khối lượng riêng: 1,488 g/cm^3; chiết suất với tia D ở 20°C: 1,4455. Không tan trong nước, tan trong hầu hết các dung môi hữu cơ. C không cháy và cũng không tạo hỗn hợp nổ với không khí. Điều chế bằng cách clo hoá metan; cho clorua vôi tác dụng với ancol etylic hoặc với axetanđehit hoặc axeton. Là chất đầu để tổng hợp freon; dùng làm dung môi. C có tác dụng làm buồn ngủ và gây

mê, nhưng vì độc nên không được dùng trong giải phẫu. C độc đối với sự trao đổi chất và nội tạng, đặc biệt là gan.

CLORUA (*hoá*; A. chloride), muối của axit clohiđric (HCl). Clorua kim loại là chất kết tinh, vd nhôm clorua ($AlCl_3$), canxi clorua ($CaCl_2$), vv. Clorua phi kim là chất lỏng hoặc chất khí, vd. lưu huỳnh clorua (SCl_2), photpho triclorua (PCl_3), vv. Đa số clorua kim loại dễ tan trong nước, phân li hoàn toàn thành ion. Ít tan là chì clorua ($PbCl_2$), bạc clorua (AgCl), thuỷ ngân (I) clorua (calomen, Hg_2Cl_2), đồng (I) clorua (CuCl).

CLORUA VÔI (*hoá*; A. chlorinated lime), công thức gần đúng $Ca(OCl)_2.CaCl_2.8H_2O$. Sản phẩm hoá học được tạo thành khi cho clo tương tác với vôi tôi. Là bột trắng, mùi clo; bị phân huỷ trong nước và trong axit. Dùng để tẩy trắng vải, tẩy mùi, sát trùng; dùng trong tổng hợp hữu cơ.

CLÔĐEN P. (*sân khấu*; Ph. Paul Claudel; 1868 - 1955), nhà văn, nhà thơ, nhà viết kịch Pháp. Nội dung các tác phẩm của C thấm đượm tinh thần của đạo Thiên Chúa. Kịch cũng chứa đựng nhiều chất thơ với nghệ thuật phóng khoáng của một nhà sáng tác không bị gò bó trong những khuôn khổ thời gian, không gian. Đó là những vở kịch khó đưa lên sân khấu nhưng lại là những vở ưa thích của nhà đạo diễn Barô (Jean Louis Barrault): "Cái đầu bằng vàng" (1889), "Lời tuyên báo dành cho Mari" (1912), "Người cha bị nhục" (1916), "Chiếc giày sa tanh" (1924). Các tác phẩm văn xuôi tiêu biểu của C : "Hiểu biết phương Đông" (1905), "Nghệ thuật thi ca" (1904), và công trình thơ văn xuôi nổi tiếng "Năm áng tụng ca lớn" (1910).

CLÔN (*sinh, y*; Ph. clone), thuật ngữ di truyền để chỉ một nhóm các cá thể, các tế bào trưởng thành cùng có một cấu tạo di truyền giống nhau, do sinh sản vô tính từ một cá thể, một tế bào gốc. Vd. tế bào gốc của da, của tuỷ xương, vv. có thể phân bào và cho một quần thể tế bào trưởng thành gọi là một C. Kĩ thuật lai tế bào và sản xuất kháng thể đơn C ra đời đã mang lại những tiến bộ có tính chất cách mạng trong nghiên cứu y - sinh học. Kháng thể đơn C do một C tế bào sản xuất là một loại chế phẩm sinh học quan trọng trong chẩn đoán nhiều bệnh, đặc biệt là chẩn đoán ung thư.

CLỐT H. (*y*; Ph. Henri Claude; 1869 - 1945), nhà tâm thần học, người Pháp. Tên của C được đặt cho hội chứng não giữa (liệt vận nhãn một bên và mất phối hợp một bên).

CLUÊ F. (*mĩ thuật*; Ph. François Clouet; khoảng 1505/1510 - 72), hoạ sĩ Pháp, gốc Hà Lan, con hoạ sĩ Cluê (Jean Clouet). C là hoạ sĩ cung đình, chuyên vẽ chân dung, sử dụng kĩ thuật sáng tối tương phản để đặc tả tính cách nhân vật. Tác phẩm nổi tiếng là các bức "Chân dung Êlizabet nước Áo", "Pie Quyt", "Coocnây ở Liông", hiện trưng bày ở Bảo tàng Luvrơ.

CNC (*điện tử*; A. Computerized Numeric Control), hệ thống điều khiển chương trình số phát triển cao, thay thế cho các hệ điều khiển NC (Numeric Control) thông thường, trong đó các nhóm linh kiện nối cứng bằng cáp lôgic trước đây nhằm thực hiện các chức năng tính toán và điều khiển, được thay thế bởi một cụm vi tính có thể chương trình hoá linh hoạt. Cụm vi tính này cũng xử lí một phần những công việc của giai đoạn lập trình và do đó đơn giản hoá được nhiều nhóm linh kiện trong quá trình xử lí số bên trong của hệ thống NC. Điều khiển CNC thực chất là một phương pháp mới trong ứng dụng vi tính và vi xử lí vào kĩ thuật điều khiển số, phát huy mạnh tính ưu việt trong các máy công cụ cần nhiều chức năng điều khiển, làm tăng tính linh hoạt, tính vạn năng của máy.

CO (*dân tộc*; cg. Cùa, Trầu), tên dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Số dân 22649 (1989). Quần tụ phần lớn ở hai huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi và Trà Mi, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng. Ngôn ngữ thuộc nhóm Môn - Khơme. Kinh tế nương rẫy. Các loại cây đặc sản: quế, chè, trầu. Nghề làm vườn phát triển. Nhiều gia đình cư trú trong nhà sàn dài (nóc) nhưng đã làm ăn riêng. Quyền sử dụng đất đai được tuân thủ rất nghiêm ngặt. Làng (plei) gồm một hoặc hai, ba nhà dài. Đứng đầu làng là người đàn ông cao tuổi (cà giá, cà rá). Xã hội đã phân chia giàu nghèo. Có gia đình có tới hai ba vườn quế, nhưng cũng có những người phải đi lột quế hoặc gùi quế thuê. Trao đổi hàng hoá đã phát triển. Hôn nhân một vợ một chồng, theo nguyên tắc ngoại hôn và một chiều.

CO (*nhạc*; Ph. cor), kèn có nguồn gốc từ tù và đi săn, thuộc bộ kèn đồng, thân kèn hình vòng xoắn, to dần về phía loa kèn, miệng thổi hình chóp, ba pít tông đóng mở. Có hai loại C: loại C tự nhiên, chỉ thổi được những nốt theo bồi âm; loại C bán âm, hiện nay được sử dụng rộng rãi trong dàn nhạc. Kèn C được nhạc sĩ Pháp Luyli (Ph. Jean Baptiste Lulli) lần đầu tiên đưa vào dàn nhạc (từ 1664).

CO CƠ (*y*; tk. co giật cơ), những cơn co giật đột ngột thành từng đợt, không phụ thuộc vào ý muốn, không hệ thống. Có thể thấy ở từng cơ hoặc từng nhóm cơ. Tật CC có thể gặp ở một số người (như máy mũi, nháy mắt, giật vai, vv.), thường do bẩm sinh. CC có thể là triệu chứng của động kinh, ngộ độc thần kinh và một số bệnh thần kinh khác; cũng có thể hoàn toàn không có ý nghĩa bệnh lí, như co giật cơ lúc ngủ.

CO CỨNG (*y*), hội chứng mà đặc điểm là CC không chủ động được của một số cơ hay toàn bộ hệ cơ, lặp đi lặp lại thành từng cơn. Điển hình của CC thấy trong bệnh uốn ván. CC thường do biến loạn chức năng tuyến cận giáp, cũng có thể do mất cân bằng dinh dưỡng (thiếu canxi, thiếu magie trong máu), ngộ độc strychnine, do các bệnh thần kinh, chấn thương, viêm các tạng (viêm ruột thừa, thủng dạ dày).

CO GIÃN (*kinh tế*) x. ***Hệ số co giãn***.

CO GIẬT (*y*), co đột ngột không có ý tạo nên những động tác khu trú ở một hoặc nhiều nhóm cơ hay lan tràn ra toàn thân. Tuỳ theo thời gian, chia ra hai loại: CG cứng - co kéo dài tạo nên một trạng thái cứng liên tục, thỉnh thoảng có các cơn giật ngắt quãng; CG rung - nhiều động tác co cứng nhanh và nối tiếp nhau một cách liên tục với biên độ rộng. Nguyên nhân: thương tổn não - màng não (chảy máu, u, apxe não, vv.), thương tổn tuỷ sống, giảm oxi - máu trong cơn ngất, ngộ độc (strychnine, mã tiền), cảm nặng, sốt cao (nhất là vào mùa hè), tâm lí cảm xúc, istêri, di chứng chấn thương, vv. Ở trẻ em, CG thường lan ra toàn thân và là một phản ứng đối với bất cứ một sự kích thích nào, có thể do một thể địa CG sẵn có ở nhiều giai đoạn phát triển của trẻ em (dưới 2 tuổi, tuổi dậy thì). Điều trị theo nguyên nhân: tạm thời lúc xảy ra CG, để người bệnh nằm, đầu hơi cao, nghiêng về một bên để đờm dãi dễ chảy ra, cởi, nới lỏng quần áo; nếu sốt chườm nước đá, dùng thuốc hạ nhiệt, thuốc an thần nhẹ.

CO MẠCH (*sinh*), hiện tượng co hẹp các mạch máu nhỏ do cơ trơn co trong thành mạch. Xảy ra khi huyết áp giảm, nhiệt độ bên ngoài thấp hoặc bị đau do kích thích các sợi thần kinh CM hoặc tiết adrenalin (x. ***Dây thần kinh vận mạch***).

CO MEN (*mĩ thuật*), men chảy không phủ kín bề mặt xương đất, do men co hơn độ co của xương đất trong quá trình nung chín. Xảy ra trong trường hợp một mảng bề mặt xương đất bị nhiễm chất nhờn (như mồ hôi tay người thợ) làm cho men co lại, không bám vào mảng xương đất ấy.

CO NGÓT (*xây dựng*), hiện tượng giảm thể tích của vật liệu do những biến đổi cấu trúc nội tại. Vật liệu CN điển hình nhất là bê tông, vữa, các sản phẩm từ đất sét nung, các vật thể đúc. Bê tông bị CN trong quá trình khô cứng do sự bay hơi lượng nước thừa, do quá trình kết tinh xi măng đã được thuỷ hoá. CN là hiện tượng bất lợi, khi CN bị cản trở hoặc CN không đều sẽ

phát sinh vết nứt trên bề mặt vật liệu. CN của vật thể đúc xảy ra khi kim loại kết tinh, chuyển từ thể lỏng sang thể rắn.

CO NGUYÊN SINH (*sinh*), hiện tượng xảy ra khi tế bào thực vật và tế bào sinh vật nhân sơ bị mất nước đến mức chất nguyên sinh co lại, tách khỏi thành tế bào. Điểm bắt đầu xảy ra sự tách khỏi thành tế bào của chất nguyên sinh gọi là điểm bắt đầu CNS. CNS dừng lại khi áp suất khuếch tán trong và ngoài tế bào cân bằng. Áp suất thẩm thấu của tế bào có thể được xác định bằng sử dụng một dung dịch đã biết áp suất thẩm thấu. Dung dịch mà ở đó có 50% số tế bào bắt đầu CNS thì áp suất thẩm thấu của nó bằng áp suất thẩm thấu của dung dịch.

CO THẮT CHỨC NĂNG (*y*), hiện tượng co lại kèm theo giật các cơ của tay, chân, thành mạch, thực quản hay các nội tạng khác. Co thắt được gọi là chức năng khi xuất hiện nhất thời, có thể phục hồi được và không do những tổn thương thực thể gây ra. Các nhân tố tâm lí có vai trò quan trọng trong cơ chế sinh ra rối loạn này. Thường gặp trong một số trạng thái như co thắt khi viết, khi đánh đàn, nhất là co thắt trong bệnh hysteria (co thắt thực quản, môn vị, đại tràng, tử cung, vv.).

CO THẮT ĐỘNG MẠCH VÀNH (*y*), tình trạng bệnh lí xảy ra ở người có các thương tổn xơ - cứng hay xơ vữa động mạch vành và suy động mạch vành, do một cơn co thắt mạch làm thu hẹp một phần lòng của một hay nhiều nhánh động mạch vành, làm suy giảm sự lưu thông máu và cung cấp oxi cho vùng cơ tim ở phía dưới. Biểu hiện lâm sàng: cơn đau thắt ngực (x. ***Cơn đau thắt ngực***). Nếu nhẹ: nghỉ và dùng thuốc kịp thời, cơn đau dịu dần và biến mất do nhu cầu oxi giảm và trở lại mức bình thường. Nếu nặng, kéo dài liên tục quá 15 phút, có khả năng gây nhồi máu cơ tim (x. ***Nhồi máu cơ tim***). Nguyên nhân: nghiện hút thuốc lá, tăng huyết áp, tăng colesteron máu, tăng triglixerit máu, đái tháo đường, các xúc cảm mạnh gây chấn động tâm lí, tinh thần, sự cố sức làm tăng nhu cầu oxi của cơ tim (đi bộ nhanh ngoài trời lạnh), đợt lao động nặng, chơi thể thao quá sức, vv. Điều trị: nghỉ ngơi yên tĩnh; dùng ngay một viên thuốc loại nitroglixerin có tác dụng nhanh; tiếp tục điều trị theo chỉ dẫn của thầy thuốc. Theo y học cổ truyền, CTĐMV thuộc phạm vi chứng hung thống và tâm thống. Thường chia ra các thể sau: 1) Thể khí trệ huyết ứ: ngực tâm đau như bị dâm, thở hụt hơi, tâm phiền, mạch huyền. 2) Thể khí dương ở trong ngực bị bế tắc: tâm thống, thở hụt hơi, ngực như bị nghẽn, nặng thì đau từ tim xuyên sang lưng hoặc từ lưng xuyên vào tim. 3) Thể khí âm lưỡng hư: tâm thống, thở hụt hơi, tim đập, vã mồ hôi, mạch kết đại hoặc vô lực. 4) Thể dương khí hư tổn: tâm thống, thở hụt hơi, tim đập, vã mồ hôi, người lạnh, ỉa lỏng, mạch trầm vô lực hoặc kết đại. 5) Thể dương hư muốn thoát: tâm thống, thở hụt hơi, vã mồ hôi, chân tay lạnh, mặt bệch, có thể hôn mê, mạch trầm tế vô lực hoặc kết đại.

Khi có tâm thống, có thể dùng châm cứu: châm loa tai (vùng tim, vùng giao cảm), châm ở thân thể [huyệt Nội quan, Thông lí, Tâm du, Quyết âm du, A thị (tại vùng mỏm tim ở ngực)].

CO THẮT KHI VIẾT (*y*), bệnh của những người làm nghề cầm bút, biểu hiện bằng sự co dúm đau đớn, cứng đờ bàn tay do co thắt các nhóm cơ liên quan mỗi khi cầm bút viết, cuối cùng đưa đến mất hoàn toàn khả năng viết.

CO THẮT MẠCH (*y*), tình trạng bệnh lí do co thắt các cơ trơn thành mạch, làm thu hẹp đột ngột lòng của mạch máu (thường là động mạch thuộc hệ đại tuần hoàn), tạo nên sự thiếu máu cục bộ tại vùng cơ thể ở dưới chỗ mạch máu bị tắc. Nguyên nhân: do lạnh, phản ứng thần kinh đối với một sự kích thích (như trong thủ thuật thông các mạch máu, thông tim, vv. lúc bệnh nhân không được chuẩn bị kĩ); do thuốc, vv. Các dấu hiệu lâm sàng, diễn biến của bệnh phụ thuộc vào chỗ mạch máu bị co thắt, vào tình hình sức khoẻ của bệnh nhân (tăng huyết áp, vữa xơ động mạch, tăng colesteron máu...), vào cơ quan được động mạch cung cấp máu, vv.

CO THẮT TÂM VỊ (*y*), co thắt lỗ trên của dạ dày, tiếp nối với thực quản do các lớp cơ trơn hình vòng tròn của thành tâm vị co thắt liên tục gây ra, làm cho thức ăn bị ứ đọng một phần trong thực quản, lâu dần dẫn đến phình thực quản hay dãn thực quản. Các triệu chứng chính: nuốt nghẹn, đau vùng sau xương ức, nôn (ói) ra thức ăn cũ (từ chiều hôm trước), sau nôn thì các triệu chứng giảm đi. Bệnh diễn biến chậm và kéo dài hàng năm. Điều trị nội khoa ít kết quả. Điều trị phẫu thuật: rạch các lớp cơ quanh tâm vị theo chiều dọc tới niêm mạc, sau đó vá vào đó một mảnh cơ hoành có chân nuôi. Kết quả thường tốt.

CÒ LẢ (*nhạc*), điệu dân ca phổ biến, được coi như biểu tượng của dân ca vùng đồng bằng sông Hồng. Gọi là Cl. vì bài ca điển hình có lời quen thuộc sau:

"Con cò bay lả bay la
Bay từ cửa phủ bay ra cánh đồng".

CÒ LẢU (*nhạc*; cg. hát quan làng), tên gọi lối hát đối đáp nam nữ trong ngày đón dâu của người Tày, Nùng vùng Việt Bắc. Khi đoàn nhà trai đến gần, các cô phù dâu đóng cổng và chăng một sợi dây ngang ngõ vào nhà, buộc nhà trai phải dừng trước sợi dây đó. Phía bên trong sợi dây, các "pả mé" (những người phụ nữ hát giỏi) cất tiếng hát đố để các "quan làng" (những người hát giỏi phía nhà trai) phải hát giải. Hai bên đối đáp với nhau theo trình tự các đề mục: 1) các bài hát "căng dây"; 2) các bài hát "giữ cửa"; 3) các bài hát "trải chiếu"; 4) các bài hát "mời trầu, mời nước"; 5) các bài hát "trình tổ"; 6) các bài hát "mời cỗ"; 7) các bài hát "lễ tổ"; 8) các bài hát "nhận rể - nhận dâu". Một vài vùng còn có thêm các bài hát "tiễn nhau" khi các cô phù dâu tiễn chú rể, phù rể về nhà. Các chăng hát dùng một giai điệu có cấu trúc lần điệu gọi là điệu "quan làng". Riêng vùng Bạch Thông (Bắc Cạn cũ) có bốn lần điệu dùng trong lối hát này gọi là "quan làng". Xưa người Kinh vùng ven Hà Nội (Mễ Trì) cũng có lối hát tương tự gọi là "hát chăng dây đón ngõ". Khi hát dùng làn điệu hát vi đồng bằng Bắc Bộ (x. *Vi*).

CÒ NHẠN (*sinh; Anastomus oscitans*, tk. cò ốc), loài chim, họ Hạc (*Ciconiidae*), bộ Hạc (*Ciconiiformes*). Chim trưởng thành có hai dạng lông: mùa hè và mùa đông; mỏ xám sừng hơi lục, mỏ hồ. Chân hồng vàng nhạt hay hồng nâu nhạt. Sinh sản vào mùa mưa. Sống ở vùng ngập mặn. Thức ăn chính là ốc (do đó cg. cò ốc). Phân bố: Xri Lanka, Ấn Độ, Pakixtan, Nêpan, Myanma, Thái Lan và Nam Đông Dương. Ở Việt Nam, CN sống ở đồng bằng sông Cửu Long, nhiều nhất là ở Minh Hải (sân chim Cái Nước, Đầm Dơi). Số lượng đang giảm dần; cần có biện pháp bảo vệ vì đây là loài chim quý có giá trị khoa học và thẩm mĩ.

CỎ (*nông*), thực vật thân mềm, thuộc nhiều họ khác nhau, chủ yếu họ Hoà thảo (*Poaceae*), thường mọc tự nhiên trong ruộng, vườn, rừng (C dại), có thể trồng cho súc vật ăn (C chăn nuôi) hay làm cảnh (thảm C). 1) C dại được phân thành: C hoà thảo (họ *Poaceae*) như C ống, C tranh, C lông vực; C lác (họ Cói *Cyperaceae*), thân 3 - 5 cạnh, rễ ngầm, khó diệt như C cú (củ gấu). C chát; C lá rộng thuộc họ Đậu (*Fabaceae*) như C han the (*Desmodium* sp.), họ Cúc (*Asteraceae*) như C hôi, C lào, họ Dền (*Amaranthaceae*) như dền gai. Các loại C dại hằng năm có thể trừ diệt bằng cuốc xới nông trước khi có ra hạt hay dùng thuốc trừ C trước hoặc sau khi hạt nảy mầm. Các loại C dại lưu niên (C tranh, C cú) phải dọn sạch thân rễ hoặc cho ngập nước làm thối C hoặc dùng các loại thuốc làm chết, đặc biệt chú ý diệt C tranh (*Imperata cylindrica*). 2) C trồng làm thảm ở các công viên, sân bãi, thường dùng các loại họ Hoà thảo như C vườn hoa (C lá); C lá tre (*Paspalum conjugatum*), lá rộng có hai bông choãi ra; C gà (*Cynodon dactylon*), sống dai, thân mảnh, bò trên mặt

đất; C chân nhện (*Digitaria propinqua*); C mạng nhện (*Aschaemum ciliare*); C may (*Chrysopogon aciculatus*) có thân rễ mọc bò, sống dai, quả có gai khô hay mắc vào quần áo; C lông công (*Sporobolus indicus*); C gừng có mùi hơi giống củ gừng. 3) C chăn nuôi: C có thân non mềm cho gia súc ăn, gặm được, giữ hay gây trồng dưới các dạng bãi chăn thả; C cắt tươi hay khô; C ủ xanh, ủ chua hoặc bột C. C hoà thảo trộn với 25 - 30% C họ Dậu là thức ăn chăn nuôi tốt, khi sử dụng chú ý tránh những loại C độc, có chứa ancaloit, axit xianhidric (HCN), mimozin và các chất độc khác như C tháp bút, C gà nước (*Paspalum scrobiculatum*), có nấm kí sinh (*Claviceps paspali*). Một số loài C chăn nuôi thường gặp ở Việt Nam: C bắc (*Leersia hexandra*), C chỉ trắng (*Digitaria adscendens*, *Paspalum sanguinali*), C dày (*Hemarthria compressa*, *Rottboellia compressa*), C gà (*Cynodon dactylon*), C Ghinê (*Panicum maximum*), C lông Para (*Brachiaria mutica*), C lông vực (*Echinochloa crus - galli*), C mần trầu (*Eleusine indica*), C Mộc Châu (*Paspalum urvillei*), C Pangola (*Digitaria decumbens*), C stylo (*Stylosanthes* sp., *S. guineensis* var. *gracilis*), C voi (*Pennisetum purpureum*), C Xudan (*Sorghum sudanense*).

CỎ BA LÁ THÂN BÒ (*nông, sinh*; *Trifolium repens*, tk. đậu chè ba hoa trắng, cỏ chữa ba), loài cây thân thảo họ Dậu (*Fabaceae*), bò lan trên mặt đất, sau vươn thẳng. Thân mềm, dài 30 - 60 cm. Lá kép chân vịt, có 3 lá chét, cuống dài 3 - 7 cm, lá chét hình tim hay hình trứng ngược, mép có răng cưa. Chùm hoa ở kẽ lá có cuống dài 8 - 10 cm, mang nhiều hoa ở đỉnh, hoa bé, màu trắng phớt hồng, xếp sít vào nhau. Quả bế có mỏ nhọn. CBLTB được trồng nhiều ở các nước ôn đới để làm thức ăn giàu protein cho gia súc. Ở Việt Nam, CBLTB được nhập trồng ở các vùng núi cao; mọc tự nhiên ở Sa Pa.

CỎ BẮC (*nông, sinh*; *Leersia hexandra*; tk. cỏ nùng nùng, cỏ mồi), cỏ lưu niên họ Hoà thảo (*Poaceae*), thích ẩm và chịu ngập tốt. Thân rễ bò dài, thân mọc thành bụi dày vươn dài 0,6 - 1,2 m hoặc hơn tuỳ theo mức nước; thân nhẵn, khía rãnh, bên trong có bấc xốp trắng. Lá thẳng đứng, phẳng, hình dải hẹp, nhọn đầu, ráp. Cụm hoa hình chuỳ ở ngọn, thẳng đứng, mảnh, mềm, hẹp, thuôn, phân nhánh thưa, mang ít bông nhỏ. Quả nhẵn, có mày hoa bao bọc, dẹt thuôn bầu dục. CB phân bố ở các vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới. Ở Việt Nam, CB phân bố khắp cả nước, mọc nhiều ở vùng đồng chiêm trũng, là nguồn thức ăn xanh cho lợn, trâu bò và cá.

CỎ BECMUĐA (*sinh*; Ph. Bermuda) x. *Cỏ gà*.

CỎ CHÁT (*nông, sinh*; *Fimbristylis miliacea*), cỏ hằng năm, đứng, cao 20 - 27 cm, cỏ dại trong ruộng nước. Thân yếu, bông dẹt, ngọn có 4 - 5 nhánh, có 2 - 4 lá bắc không bằng nhau. Lá gốc dài 6 - 10 cm, rộng 2,5 - 8 cm. Nhiều gié hoa đơn nâu hoặc vàng rơm, hình cầu. Chùm quả màu ngà nâu có 3 góc, mỗi cạnh có 3 rãnh sâu. Sinh sản bằng hạt.

CỎ CHỈ LỚN (*sinh, nông*; *Digitaria seligera*), loài cỏ dại thân sợi, thường vươn cao đến 1 m hoặc hơn. Bẹ lá thường không có lông, có 5 - 6 chùm mọc xoắn vòng theo trục chung dài khoảng 6 cm. Cỏ mọc trong các ruộng cạn, loài cỏ dại hại lúa ở Việt Nam và các nước trồng lúa.

CỎ CHỈ NHỎ (*nông, sinh*; *Digitaria ciliaris*), cỏ hằng năm hoặc lưu niên, mọc bò, đôi khi leo cao 20 - 60 cm, rễ phân nhánh và mọc từ các đốt dưới cùng. Lá thường không có lông, mép nhám, trong mượt, lá thìa hình màng mỏng, đầu múp nhọn dài 1 - 3 mm. Cụm hoa tán 3 - 8 chùm, dài 5 - 15 cm, mọc quanh đỉnh trục hoa chính, đôi khi xếp dọc trục chính chung, ngắn khoảng 2 cm. Quả bầu dục, sinh sản bằng hạt. Mọc nhiều trên ruộng cạn.

CỎ CHỈ TRẮNG (*nông, sinh*; *Digitaria adscendens*), loài cỏ hằng năm, họ Hoà thảo (*Poaceae*), thân mọc thành bụi, gốc thân bò, dài, mang rễ trên đốt, đơn hoặc phân nhánh, cao 30 - 60 cm. Lá hình dải hoặc mũi mác dài, mềm, nhẵn, mép ráp, đầu lá nhọn. Cụm hoa gồm 4 - 10, bông dài 5 - 15 cm, xếp toả xung quanh cuống chung; quả thuôn, màu trắng nhạt. CCT phân bố ở các vùng nhiệt đới. Ở Việt Nam, CCT mọc phổ biến ở ven đường, trên bãi hoang, đặc biệt gặp nhiều ở các vùng đất cát hoặc pha cát xen lẫn với những loại cỏ khác, dùng làm bãi chăn thả tự nhiên cho trâu bò. CCT mềm và ngon, trâu bò thích ăn.

CỎ CHĨA BA (*nông*) x. *Cỏ ba lá thân bò*.

CỎ DẠI, CÂY DẠI (*nông, sinh*), những loại cây, cỏ không cần thiết, vô ích, gây trở ngại cho nông nghiệp. Cần lưu ý: có lúc phải gây trồng nhiều cây dại (như bèo tây) và có nhiều cây trồng trở thành cây dại trong những trường hợp nhất định (vd. lúa chét), có những cây vừa là cây dại vừa là cây trồng, hoặc ở nơi này là cây dại, ở nơi khác lại là cây trồng (vd. phong lan, rau má, thanh hao). Cây, cỏ dại gây nhiều thiệt hại: cạnh tranh thức ăn, nước và ánh sáng, làm giảm phẩm chất nông sản (hạt cỏ lẫn trong hạt thóc, làm cho thóc chậm khô, giúp nấm mốc phát triển) hoặc là môi giới lan truyền sâu bệnh hại, ảnh hưởng đến sức khoẻ của người và gia súc (cỏ, cây dại có chất độc).

Phòng chống cỏ dại cần chú ý đầy đủ đặc điểm: cỏ dại có khả năng sinh sản rất lớn, có thể sống lâu dài trong đất; chịu đựng được những điều kiện không thuận lợi; có khả năng xua đuổi những động vật ăn cỏ (vì có mùi hôi, vị đắng hay cay, hoặc có gai, có lá nhám, vv.); có khả năng sinh sản vô tính, lan rộng bằng thân ngầm, rễ ngầm; chống chịu được thuốc hoá học trừ cỏ. Việc trừ cỏ dại thường rất tốn kém, khó khăn, do các đặc điểm trên và do yêu cầu phải bảo đảm cho cây trồng sinh trưởng tốt, giữ cho đất không bị ảnh hưởng xấu. Thường người ta chỉ hạn chế sự phát triển của cỏ dại để giúp cho cây trồng phát triển. Biện pháp phòng chống cỏ dại được xếp thành 4 nhóm: 1) Biện pháp cơ giới, làm cỏ bằng tay, bằng cào, xới đất, cày bừa, cắt cỏ, tưới ngập, phủ đất, vv. 2) Luân canh và sử dụng các yếu tố cạnh tranh. 3) Biện pháp sinh vật: dùng các loại sâu, nấm và vi sinh vật tiêu diệt cỏ dại. 4) Biện pháp hoá học: phun thuốc trừ cỏ, tiêm thuốc vào cây thân gỗ, xử lí các hệ thống mương, máng thuỷ lợi bằng thuốc trừ cỏ.

CỎ DÀY (*nông*; *Hemarthria compressa, Rottboellia compressa*), loài cỏ lưu niên họ Hoà thảo (*Poaceae*). Thân dẹt, bò lan trên mặt đất, chia thành đốt dài 2 - 3 cm, phân nhiều nhánh, tạo thành thảm cỏ dày đặc. Lá phẳng, nhọn đầu, mềm; trâu bò thích ăn. Cụm hoa hình bông giả, thẳng, hơi lộ ra ngoài bẹ mo, màu lục đậm. CD phổ biến ở các vùng nhiệt đới, nhất là ở những nơi ẩm ướt. Ở Việt Nam, CD mọc phổ biến khắp các tỉnh phía bắc. Thường gặp ở các bãi cỏ ven đường, ven ao, hồ, ở các ruộng lúa. CD phát triển quanh năm, mùa đông sinh trưởng chậm hơn. CD là nguồn thức ăn xanh thô cho trâu bò ở dạng tươi hoặc phơi khô dự trữ.

CỎ DÙ GIUN (*sinh*; *Sphenoclea zeylanica*), cỏ dại hằng năm mọc ở ruộng lúa, thân phân nhiều nhánh, mềm xốp, cao 0,3 - 1,3 m, lá đơn rộng xếp xoắn ốc, mép nguyên, cuống ngắn. Chùm hoa có bông màu xanh hình trụ, dày, dài 7,5 cm, rộng 12 mm. Quả nang hình cầu. Nhiều hạt, màu nâu. Sinh sản bằng hạt.

CỎ ĐỘC (*sinh*), các loại cỏ có chứa ancaloit độc đối với động vật (chủ yếu là gia súc ăn cỏ), vd. cỏ tháp bút, cỏ gà nước. Nguyên nhân gây độc: có thể do một số loài nấm kí sinh trên các loài cỏ đó như nấm cựa gà (*Claviceps paspali*). Trong chăn nuôi, cần tránh những nơi có CD hoặc loại hết CD khỏi cánh đồng chăn thả.

CỎ ĐUÔI PHƯỢNG (*sinh, nông*; *Leptochloa chinensis*), cỏ dại hằng năm, sống bám dưới nước, mọc thành khóm cao 30 - 100 cm. Ở Việt Nam, phổ biến ở ao hồ, ruộng lúa. Thân mọc

đứng, phân nhánh từ gốc. Lá và bông đôi khi có màu đỏ hoặc tím. Phiến lá dẹt, nhỏ, nhọn, dài 10 - 30 cm, rộng 0,3 - 1 cm, lá thìa dài 1 - 2 cm, chẻ sâu nhiều thuỳ giống lông. Hoa tán, xanh nhạt hoặc đỏ, trục chính thẳng, dài 10 - 40 cm, nhiều nhánh đơn mọc xoè 5 - 15 cm. Bông hoa dài 2,5 - 3 cm.

CỎ GÀ (*nông: Cynodon dactylon*; tk. cỏ Becmuđa), loài cỏ lưu niên họ Hoà thảo (*Poaceae*). Thân rễ bò dài ở gốc, thẳng đứng ở ngọn, cứng. CG bò chằng chịt vào nhau thành thảm có dày đặc hình thành bãi chăn thả tốt. Lá phẳng hình dải hẹp, nhọn đầu, màu vàng lục, mềm, nhẵn, mép hơi ráp. Cụm hoa gồm 2 - 5 bông xếp hình ngón, đơn, mảnh. CG có nguồn gốc ở Châu Phi, phân bố ở khắp các vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới và dọc bờ biển vùng ôn đới. Ở Việt Nam, CG mọc ở khắp các vùng, mọc ở bờ sông, sườn đê, bãi cỏ tự nhiên. CG ưa nóng nên sinh trưởng kém về mùa đông. CG nhập nội từ Cuba những năm 70 thế kỉ 20, năng suất cao, được trồng để làm bãi chăn thả trâu bò vì có chịu giẫm đạp và tái sinh mạnh. CG có thể cắt làm cỏ khô, thức ăn dự trữ mùa đông cho trâu bò.

Cỏ gà

CỎ GẤU (*nông, sinh, y; Cyperus rotundus*; tk. hương phụ, cỏ củ), loại cỏ đại lâu năm, họ Cói (*Cyperaceae*). Thân ba cạnh, không phân nhánh, gốc phình ra thành củ nằm sâu trong đất. Mầm trắng, mọc lan nhanh, có lớp vảy bao bọc khi non, thành sợi khi già. Củ có nhiều dạng. Lá xanh sẫm, hẹp, mọc từ gốc, nhiều lá bẹ dài 5 - 15 cm, rộng 5 mm. Cụm hoa tán đơn hoặc kép mọc từ 2 đến 4 lá bắc. Quả và hạt hình trứng, có 3 góc dài 1,5 mm. Sinh sản bằng mầm, củ, hạt. Mọc ở vườn, đất màu cạn. CG là loại cỏ đại nguy hiểm, lan tràn rất nhanh ở Việt Nam và các nước trồng lúa ở Châu Á. Đông y dùng củ phơi khô tứ chế (bào chế theo phương pháp cổ truyền bằng cách sao tẩm với giấm, rượu, nước muối và nước tiểu trẻ em khoẻ mạnh, rồi sao vàng) để chữa bệnh kinh nguyệt không đều, hay đau bụng khi thấy kinh (và thường phối hợp với ngải cứu). Còn dùng chữa một số bệnh tiêu hoá: ăn chậm tiêu, đau dạ dày, nôn mửa, đau bụng, đi lị; dùng dưới dạng thuốc sắc, thuốc viên, bột hay rượu thuốc.

CỎ GHINÊ (*nông: Panicum maximum*; tk. cỏ tây Nghệ An, cỏ sữa Nghệ An), loài cỏ lưu niên, họ Hoà thảo (*Poaceae*). Mọc thành bụi lớn và dày. Thân to khoẻ, thẳng đứng, hơi dẹt, cao 1,5 - 3,0 m, có nhiều lông tơ dài ở gốc, gân giữa nổi rõ, mép lá có một hàng lông dài, mặt lá hơi ráp. Cụm hoa có tán dày đặc, dài 40 - 50 cm. CG có nguồn gốc ở Châu Phi nhiệt đới, được nhập trồng ở hầu hết các vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới. Ở Việt Nam, CG được nhập trồng khoảng 50 - 60 năm nay, đầu tiên ở vùng Nghệ An, dùng làm thức ăn cho bò sữa, sau đó lan khắp nơi và trở thành cỏ mọc tự nhiên. CG ưa đất ẩm nhưng lại có khả năng chịu hạn tốt. CG được trồng làm thức ăn xanh thô cho trâu, bò, ngựa, ở dạng tươi ngoài bãi chăn hoặc ủ xanh và phơi khô dự trữ.

CỎ GOATÊMALA (*nông: Tripsacum laxum*), loài cỏ lưu niên, họ Hoà thảo (*Poaceae*). Thân hơi dẹt, có thể cao tới 3 cm, khả năng này chồi mạnh, khi cây bị cắt ngọn. Hệ rễ ngắn và ăn nông, khi cây đã trưởng thành có rễ chân kiềng giống như ngô. Có nhiều lá, dài trên 1 m, giống lá ngô; mép lá ráp và màu tím, phần trên của phiến lá có lông, phần gốc thường nhẵn. Cụm hoa hình chùm đơn, mọc từ nách các lá, phân nhánh nhiều, hạt màu tím. CG có nguồn gốc ở Goatêmala và miền Nam Mêhicô, từ đó phát triển ra một số nước nhiệt đới khác ở Nam Mĩ và ngày nay được trồng ở nhiều nước nhiệt đới Châu Á và Châu Phi. Ở Việt Nam, CG được nhập trồng ở Ba Vì và phát triển ra một số nơi ở miền Bắc. CG chịu hạn kém, ưa khí hậu nóng ẩm. Trồng ở miền Bắc Việt Nam, CG cho năng suất trung bình 60 - 80 tấn/ha/năm. Trồng để cắt thân lá cho gia súc ăn quanh năm ở dạng cỏ tươi còn non hoặc ủ xanh.

CỎ GỪNG (*nông: Panicum repens*; tk. cỏ ống), loài cỏ lưu niên, họ Hoà thảo (*Poaceae*), có thân ngầm to, dự trữ nhiều chất dinh dưỡng, có sức sống cao. Thân tròn, hầu như không có lông, lá hình mũi mác, nhọn đầu. Hoa hình chuỳ, phân nhánh rời rạc và mảnh. CG có biên độ sinh thái rất rộng: cây sống từ đầm lầy, đất mặn ven biển đến đất nương rẫy, đồi gò và núi cao. Ở vùng nước thuỷ triều lên xuống, cỏ mọc khoẻ sít nhau vươn dài trong nước 2 - 3 m. Nhiều nước coi CG là cỏ chăn nuôi tốt. Phân bố rộng ở vùng nhiệt đới. Ở Việt Nam, cỏ mọc hoang khắp nơi; CG là thức ăn dự trữ bằng cách thả thành bè dưới nước, cho trâu bò ăn trong vụ đông - xuân. Cỏ mọc trên đất cao thường cứng, trâu bò ít ăn. CG có sức sống cao nên là cỏ đại nguy hiểm đối với cây lương thực, cây công nghiệp và cây ăn quả. Để loại trừ CG, có thể trồng khoai lang phủ đất kết hợp với nhặt loại bỏ bằng tay.

CỎ KHÔ (*nông*), cỏ phơi khô khi tỉ lệ nước chỉ còn 15 - 18%. Cỏ tươi muốn làm thành CK, có thể dùng cỏ họ Hoà thảo (*Poaceae*) hoặc cỏ họ Đậu (*Fabaceae*) có thân lá mềm, nhỏ, với hàm lượng nước khoảng 75%. Thường được chọn cỏ Pangola (*Digitaria decumbens*), cỏ gà (*Cynodon dactylon*), cỏ stylo (*Stylosanthes*) làm CK. Để có 1 tấn CK, cần 3 - 4 tấn cỏ tươi. Thông thường cỏ được phơi trực tiếp dưới ánh nắng hoặc kết hợp với sấy bằng các nguồn năng lượng khác. CK chất lượng tốt có màu xanh, mùi thơm, không mốc. Với tỉ lệ cỏ họ Đậu khoảng 25 - 30%, CK có độ ẩm 15 - 16%, xơ 25%, đạm thô 11%. CK chủ yếu để nuôi trâu bò, dê, cừu trong mùa thiếu cỏ tươi hoặc nuôi bê mới tập ăn. Ở Việt Nam, nguồn cỏ dùng phơi khô dự trữ tốt nhất là cỏ Pangola. Khoảng 1,5 - 2,0 kg CK có giá trị tương đương 1 đơn vị thức ăn.

CỎ LÁ THÔNG (*sinh; Psilotum nudum*), loài quyết, cao 15 - 80 cm, thường mọc trong các hốc cây có mùn trong rừng. Chỉ có thân rễ mọc ngầm, từ đó mọc lên những thân thẳng đứng, tiết diện ba góc, màu xanh, các cành phân nhánh chẻ đôi, thân có nhiều lỗ khí. Lá là các vảy nhỏ xếp từng đôi, ở kẽ mỗi đôi lá có một túi bào tử ba múi. CLT là thực vật có mạch nguyên thuỷ nhất, xuất hiện khoảng 420 triệu năm trước đây và tồn tại đến ngày nay, nên được xem như "hoá thạch sống" và là khâu quan trọng trong tiến hoá thực vật.

CỎ LÁC (*nông, sinh, y; Cyperus iria*), loài cỏ dại hằng năm, phổ biến ở ruộng lúa. Thân ba cạnh nhiều chồi, cao 20 - 60 cm. Rễ sợi màu đỏ vàng. Bẹ lá mỏng bọc thân gốc, lá hẹp hình mũi giáo. Trục hoa tán kép, trục hoa bậc 1 dài 10 cm, trục hoa bậc

lí dài 2 cm. Bông dài 2 - 4 cm, mọc đối ở đầu nhánh hoa. Hạt thon dài 1 - 2 mm, quả và hạt màu nâu vàng, thon, tam giác. Sinh sản bằng hạt.

CỎ LÁC MỠ (*sinh, nông; Cyperus diffusus*), loài cỏ đại hằng năm, mọc phổ biến ở ruộng lúa, nhiều chồi thẳng đứng, cao 20 - 70 cm, thân nhẵn, ngọn có chạc ba, bẹ hình ống, ghép lại ở gốc, phía dưới nâu vàng. Hoa tán đơn hoặc kép, mọc dầy, dáng hình cầu, đường kính 5 - 15mm. Quả và chùm quả màu nâu, bầu dục hoặc thon dài 0,6 mm. Sinh sản bằng hạt.

CỎ LINH LĂNG (*nông*) x. *Cỏ luzec.*

CỎ LÔNG ĐỒI (*nông*) x. *Cỏ lông sương.*

CỎ LÔNG PARA (*nông; Brachiaria mutica*), loài cỏ lưu niên, nhiều rễ, họ Hoà thảo (*Poaceae*). Thân dài, phân nhánh nhiều, bò trên mặt đất, mọc rễ và đâm chồi ở các đốt. Đốt có lông mềm trắng. Lá hình mũi mác dài, nhọn đầu, có ít lông ở mặt dưới, mép lá sắc, bẹ lá có lông trắng mềm. Cụm hoa hình chuỳ, có 8 - 20 bông đơn hoặc kép ở gốc. CLP có nguồn gốc ở Nam Mĩ, ngày nay phân bố ở khắp nơi trên thế giới. Ở Việt Nam, CLP được nhập trồng ở Nam Bộ từ cuối thế kỉ 19 tại các cơ sở chăn nuôi bò sữa, nay trở thành cây mọc tự nhiên từ Bắc đến Nam. CLP ưa khí hậu nóng ẩm, có khả năng chịu được ngập nước ngắn ngày, chịu mặn, chịu phèn. Được chăm sóc tốt, thu hoạch 7 - 8 lứa, đạt sản lượng 60 - 80 t/ha/năm. CLP dùng làm thức ăn xanh thô cho trâu bò, ngựa ở dạng tươi, ủ xanh hoặc phơi khô.

CỎ LÔNG SƯƠNG (*nông; Ischaemum indicum, I. ciliare*; tk. cỏ lông đồi), loài cỏ lưu niên, họ Hoà thảo (*Poaceae*). Thân mảnh, nhiều lông tơ trắng trên đốt. Lá nhỏ thuôn mũi mác, dài 10 - 15cm, có nhiều lông ngắn trên mặt và mép lá. Cây ra hoa từ tháng 8 đến tháng 12. Hạt lưu lại trên đồng trong vụ đông, có khả năng này mầm vào mùa xuân hè nhưng cây con yếu. Cỏ xuất hiện trên đất dốc tụ, sống thành từng đám nhỏ, lan nhanh bằng thân bò. Cỏ nhiều lông tơ nên có khả năng giữ nước đọng lại trên thân lá để sinh trưởng sớm vào mùa xuân. CLS là thành phần chủ yếu trên đồi cỏ tự nhiên ở miền Bắc, thân cỏ thấp, năng suất kém, nhưng cỏ mềm, chất lượng khá.

CỎ LÔNG VỰC (*nông, sinh; Echinochloa crus - galli*; tk. cỏ lông vực nước, cỏ ngô), loài cỏ hằng năm, họ Hoà thảo (*Poaceae*), giống cây lúa. Rễ hình sợi mảnh, màu trắng nhạt. Thân mọc đơn độc hoặc thành bụi nhỏ. Thân dài rộng, lá màu lục, hình mũi mác dài, nhọn đầu, phẳng, ráp ở mặt trên; mép lá sắc khi cỏ già. Cụm hoa hình chuỳ hẹp giống hình tháp, thẳng đứng, dài 10 - 20 cm. Quả bầu dục nhọn đầu. Hạt nhiều, nhẹ, nhỏ như hạt vừng. CLV nguồn gốc ở vùng nhiệt đới Châu Á, ngày nay có ở hầu khắp các nước nhiệt đới trên thế giới. Ở Việt Nam, CLV mọc phổ biến khắp nơi, thường gặp ở bờ ruộng, trên ruộng lúa, ven bờ nước. Gieo trồng bằng hạt, thường làm thức ăn cho trâu, bò ở dạng cỏ tươi.

Cỏ lồng vực

CỎ LÔNG VỰC CẠN (*sinh, nông; Echinochloa colona*), cỏ đại hằng năm, mọc thành khóm, nhiều chồi, mảnh, cao 70 - 75 cm, mọc bò lan. Rễ mọc từ đốt dưới. Thân dẹt, gốc thường đỏ tím. Bẹ lá dẹt, nhẵn, mép bẹ mở ở trên, hơi đỏ ở dưới, phiến lá nhẵn, dẹt, hình lưỡi giáo, hơi mềm, dài khoảng 25 cm, rộng 3 - 7 mm. Đôi khi có vạch tím ngang trên mặt lá. Cụm hoa màu xanh lục, tím, tán đài. Quả và bông hình bầu dục. Sinh sản bằng hạt. Là loài cỏ đại trên ruộng lúa, cạnh tranh một phần phân bón của lúa. Đặc biệt khi thu hoạch, hạt cỏ lẫn vào thóc, gây khó khăn cho việc tuyển chọn khi xay xát, làm giảm giá trị thương phẩm của gạo.

CỎ LÔNG VỰC NƯỚC (*sinh; Echinochloa crus -galli*) x. *Cỏ lông vực.*

CỎ LÔNG VỰC TÍM (*nông; Echinochloa glabrescens*), cỏ dại, có phiến lá nhọn, bẹ lá bọc kín, dẹt. Bông bầu dục, dài khoảng 3 mm. Trấu của hoa đầu lồi và bóng, có lông gai dài 1 cm. Một trong những loài cỏ đại chính hại lúa ở Việt Nam và các nước trồng lúa khác.

CỎ LUZEC (*nông; Medicago sativa*; tk. cỏ linh lăng, cỏ Mêđi), loài cỏ lưu niên, họ Đậu (*Fabaceae*). Cao 30 - 80 cm, có gốc to, hoá gỗ, rễ ăn sâu. Thân đứng, phân cành nhiều. Lá kép, có 3 lá chét hình trái xoan ngược hay thuôn, có răng cưa ở chóp; lá kèm nhọn, dài, có răng ở gốc. Hoa tím hay xanh lơ, to, xếp thành chùm. Quả nhẵn hoặc hơi có lông, nẻ ở giữa, hạt nhiều. Ở Việt Nam, ra hoa quả từ tháng 6 đến tháng 9 (nhập trồng trên đất đá vôi hoặc đất sét vùng núi). CL sinh trưởng tối ưu ở 30°C. Cần nhiều nước, lân, kali và lưu huỳnh, magie. Cây trồng chủ yếu làm thức ăn gia súc, dưới dạng đồng cỏ chăn thả (trồng thuần hay trồng xen) hoặc đồng cỏ cắt ủ xanh, hoặc làm bột cỏ. Là cây cung cấp protein chủ yếu cho gia súc ở Châu Âu. Có khả năng cho tới 2,5 tấn protein dễ tiêu trên một ha.

CỎ MAY (*nông, sinh; Chrysopogon aciculatus*), loài cây lưu niên, họ Hoà thảo (*Poaceae*). Bông nhỏ có cuống, gai dài, xếp ba chiếc ở một điểm, nhị 3, bao phấn dính giữa lắc lư. Quả có gai khô hay mắc vào quần áo. Cây ưa sáng, chỉ mọc ở các bãi trống. Được dùng chữa bệnh vàng da, vàng mắt, các bệnh về gan.

CỎ MẦN TRẦU (*nông, sinh; Eleusine indica*), loài cỏ hằng năm, họ Hoà thảo (*Poaceae*). Rễ mọc khoẻ. Thân bò, dài ở gốc,

Cỏ mần trầu

phân nhánh, mọc thẳng đứng thành bụi. Lá mọc cách xa nhau, hẹp, mềm, hình dải, nhọn đầu, phẳng nhẵn. Cụm hoa hình bông, có 5 - 7 nhánh dài, mọc toả tròn đều ở đầu cuống chung. Quả thuôn, có ba cạnh, ráp, vỏ quả mềm. CMT phân bố khắp các vùng nhiệt đới. Ở Việt Nam, CMT mọc hoang dại nhiều nơi: bờ ruộng, ven đồi, chân đồi, sườn dốc. Có trồng thâm canh có tưới nước, năng suất đạt 80 t/ha/năm, làm thức ăn cho trâu bò dưới dạng tươi, hoặc khô. Theo y học cổ truyền, toàn cây làm thuốc, trị cao huyết áp, ho khan, sốt âm ỉ về chiều, lao lực, mệt, nước tiểu vàng và ít một.

CỎ MẬT (*nông; Chloris barbata*), loài cỏ lưu niên, họ Hoà thảo (*Poaceae*). Rễ bò dài, gốc có đốt, phân nhánh. Thân mọc thành bụi thẳng đứng, chia đốt dày. Lá phẳng, khi khô hình dải hẹp, nhọn đầu, nhẵn hoặc có lông ở gốc, bẹ lá dẹt nhẵn, bụng có lông. Cụm hoa có 2 - 20 bông xếp thành hai dãy nhánh, có lông cứng. Quả hình trái xoan. Phân bố ở khắp các vùng nhiệt đới. Ở Việt Nam, CM phổ biến khắp nước, gặp nhiều ở những nơi có lượng mưa thấp (khô), mọc ở ven đường, trên bãi cỏ, bãi cát và đất trống. CM dùng để nuôi trâu, bò, ngựa ở dạng tươi, hoặc phơi khô. Cỏ phơi khô có mùi thơm như mùi mật (vì vậy gọi là CM).

CỎ MỘC CHÂU (*nông; Paspalum urvillei*), loài cỏ lưu niên, họ Hoà thảo (*Poaceae*), mọc thành bụi dày, gồm nhiều thân nhánh. Hệ rễ phát triển mạnh, tập trung chủ yếu ở tầng đất sâu 10 cm. Thân thẳng đứng, rỗng và dẹt, cao 0,4 - 0,6 m. Lá hình dải, thẳng, hẹp, bóng mượt; có lông dài ở gốc lá, giữa phiến lá và mép lá; mép lá sắc. Cụm hoa dạng bông gồm 10 - 25 bông giả. CMC có nguồn gốc ở Braxin, Urugoay, Achentina, thích hợp cho vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới tương đối lạnh và ẩm. Ở Việt Nam, CMC nhập trồng ở Nam Bộ, sau đó trồng ở nhiều nơi, ưa lạnh và ẩm nên phát triển tốt ở các vùng cao nguyên và núi cao. Hiện nay, là giống cỏ trồng chủ yếu nuôi bò sữa. CMC trồng bằng dảnh hay bằng hạt, có khả năng tái sinh nhanh, dùng làm bãi chăn hoặc cắt phơi khô dự trữ. Năng suất cỏ tươi trung bình đạt 60 - 80 t/ha/năm (8 - 9 lứa cắt), có khả năng cung cấp chất xanh trong mùa đông cho trâu, bò.

CỎ MỰC (*nông, y*) x. *Nhọ nồi*.

CỎ NẾN (*sinh; Typhaceae*), họ thực vật hạt kín, một lá mầm, thân thảo lâu năm ở nước hay gần bờ nước. Thân rễ bò, hình trụ, đơn không mấu. Phía dưới có bẹ lá. Lá mọc cách, hình dải dài, bẹ có gân song song. Hoa đơn tính mọc thành bông dày đặc có mo dạng lá rất sớm rụng. Bông đực ở trên dính nhau ở chỉ nhị, bao phấn 4 ô, dính gốc, mở dọc. Bông cái ở dưới. Quả nhỏ, không mở hay chín lâu mới mở dọc, hạt vàng, nội nhũ thịt. Có 1 chi, 18 loài, phân bố khắp thế giới. Ở Việt Nam, có 3 loài, thường gặp: CN (*Typha augustata*) mọc ở nơi đồng lầy ngập nước, cây thảo cao 1,5 - 3 m. Lông vàng xung quanh nhị có thể dùng làm thuốc cầm máu, phấn hoa làm thuốc (gọi là bồ hoàng).

CỎ NGỖ (*nông, sinh*) x. *Cỏ lông vực*.

CỎ NÙNG NÙNG (*nông*) x. *Cỏ bấc*.

CỎ ỐNG (*nông*) x. *Cỏ gừng*.

CỎ PANGOLA (*nông; Digitaria decumbens*), loài cỏ lưu niên, họ Hoà thảo (*Poaceae*) Rễ chùm ngắn. Thân bò, tròn rỗng, màu trắng xanh hay phớt tím, có nhiều đốt, ra rễ và đâm nhánh ở các mắt, nhiều ở các cành bò, lúc đầu bò lan trên mặt đất, sau vươn thẳng tạo thảm có cao 50 - 60 cm. Lá xanh mướt, mềm, dài 14 - 15 cm; bẹ lá bó chặt lấy phần gốc của đốt; mép bẹ lá có lông tơ trắng và dài. Cụm hoa hình bông, mảnh, phân nhánh, không thụ phấn. Nhân giống chủ yếu bằng thân cây (vô tính). CP có nguồn gốc ở miền Nam Châu Phi, sau lan ra các nước vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới ẩm.

Ở Việt Nam, CP được nhập trồng từ 1970 ở một số cơ sở chăn nuôi bò. Ngày nay được trồng rộng rãi ở nhiều địa phương miền Bắc. CP sinh trưởng quanh năm, phát triển trên đất đỏ bazan, đất đá vôi, đất cát và đất laterit; ưa đất xốp, ẩm, thoát nước. CP được sử dụng cho gia súc ăn dưới dạng cỏ tươi ngoài bãi chăn, ủ xanh hoặc phơi khô dự trữ. CP còn làm cây phủ đất chống xói mòn trên đất đồi dốc mới khai hoang. CP dùng làm cỏ khô thích hợp nhất: phơi chóng khô, dễ thu gom và đóng bánh.

CỎ SỮA (*nông, sinh, y*), hai loài cây thân thảo: CS lá nhỏ (*Euphorbia thymifolia*); CS lá lớn (*Euphorbia pilulifera*), họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*). Mọc hoang ở nơi có gạch, đá, sỏi. Cây thuốc dân gian chữa lị trực trùng, bí đái. Còn có tác dụng thông sữa, sát khuẩn. Dùng dưới dạng thuốc sắc từ cây tươi.

Cỏ sữa lá nhỏ

CỎ THÁP BÚT (*sinh; Equisetaceae*), họ thực vật ngành Dương xỉ. Ở cạn, ít khi ở nước. Thân rễ mọc bò, chia đốt, rỗng (trừ các mấu), đơn hay phân nhánh. Thân mọc đứng, hình trụ, rỗng, có khía rãnh dọc, tầng cutin giàu chất silic. Lá rất nhỏ, dính nhau thành bẹ hình ống, ôm lấy gốc đốt, phía trên ống chia răng bằng số rãnh dọc. Túi bào tử thuôn, mở ở mặt trên, vảy mang túi bào tử. Vảy tập hợp thành bông ở ngọn. Bào tử hình cầu có 4 sợi bật, để phát tán bào tử. Có 1 chi, khoảng 25 loài, phân bố khắp Trái Đất. Ở Việt Nam, thường gặp CTB *Equisetum debile* ở bờ suối, bờ sông miền Bắc và miền Trung. CTB *Equisetum diffusum* gặp ở núi cao bắc Sa Pa. Dùng đánh bóng hàng mĩ nghệ bằng sừng, ngà.

CỎ TRANH (*nông, y; Imperata cylindrica*; tk. cỏ gianh), loài cỏ lưu niên, họ Hoà thảo (*Poaceae*). Có thân ngầm, cứng, rễ mọc khoẻ cứng, dài. Cao 0,60 - 1,1 m, thân thẳng đứng, giống hình mác, gốc rất hẹp, thuôn ở đầu, mặt dưới có lông, mặt trên thường ráp. Lá non màu lục, nhạt, bóng, cuộn lại. Cụm hoa hình chuỳ dày đặc, màu trắng, thuôn dài nhọn, phần giữa hình trụ, đầu tù, dài 5 - 20 cm. Hạt nhỏ có nhiều lông nhẹ và dài. CT sinh sản bằng thân ngầm và bằng hạt, phân bố ở tất cả các nước nhiệt đới và cận nhiệt đới. Ở Việt Nam, CT mọc khắp nơi, phát triển thành những bãi rất lớn trên những nương rẫy hoang hoá, hoặc đất rừng bị chặt phá, trở thành cỏ dại lan rất nhanh, chiếm đất và rất khó diệt trừ. CT non dùng làm thức ăn cho trâu bò, lúc già dùng lợp nhà,

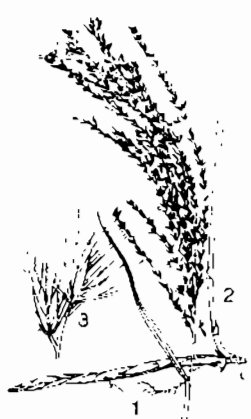

Cỏ tranh
1 - Thân ngầm; 2 - Cụm hoa hình chuỳ; 3 - Hoa.

nguyên liệu sản xuất giấy. Thân rễ phơi khô (bạch mao căn) là thuốc lợi tiểu, giải nhiệt, cầm. Dùng dưới dạng thuốc sắc. Hoa CT chữa nôn ra máu.

CỎ Ủ XANH (*nông*; tk. cỏ ủ tươi), cỏ tươi được ủ kị khí nhờ vi khuẩn tự nhiên lên men, tạo ra các axit hữu cơ, kìm hãm các vi sinh vật có hại gây thối làm hỏng thức ăn xanh. CUX có thể dự trữ được hàng năm. Ủ chua được tiến hành vào mùa hè thu, lúc có nhiều cỏ xanh để dự trữ cho mùa đông và mùa khô. Cỏ xanh hoặc cây ngô ở giai đoạn bắt đầu ra hoa, có tỉ lệ nước dưới 83%, được thu hoạch, thái nhỏ 4 - 6 cm, cho từng lớp dày 10 - 20 cm vào hố ủ rồi đầm nén chặt từng lớp một. Nén càng chặt càng tốt. Trên cùng phủ một lớp rơm rạ hoặc nilon và một lớp đất mịn dày 20 - 30 cm láng thật kín, không cho không khí lọt vào. Hố ủ xây bằng xi măng, có thể dùng hố đất, nhưng phải chống nước ngầm hoặc nước mưa ngấm vào hố ủ làm hỏng CUX. Cỏ ủ có chất lượng tốt màu vàng xanh, không bị nát, có vị chua thơm và độ pH 4 - 4,5, tỉ lệ axit lactic cao. CUX làm tăng sản lượng sữa và tỉ lệ mỡ trong sữa trâu bò.

CỎ VOI (*nông*; *Pennisetum purpureum*), loài cỏ lưu niên, họ Hoà thảo (*Poaceae*), thân đứng, giống cây mía. Thân rễ cứng, hoá gỗ, mang nhiều rễ khoẻ và ăn sâu, cao 3 - 4 m, mọc thành bụi dày, to tròn, rỗng ruột, có nhiều đốt, những đốt ở gần gốc có rễ như rễ mía. Lá cuộn, có mũi nhọn ở đầu, khía rãnh, nhẵn, dài 30 - 40 cm; mép hơi ráp. Cụm hoa hình chuỳ thuôn dài, màu lục hay điểm màu hung, dài 5 - 10 cm, nhánh có lông. Quả màu nâu đen, hình bầu dục.

CV có nguồn gốc ở miền Nam Châu Phi, được trồng ở các vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới. Ở Việt Nam, CV được nhập trồng làm cỏ chăn nuôi từ mấy chục năm nay và đã trở thành cỏ mọc tự nhiên ở nhiều địa phương. Trong những năm 70 thế kỉ 20, đã nhập một số CV năng suất cao: CV King grass (*P.purpureum* var. *typhoideum*), CV lai S1 (*P. purpureum* S1), CV Đài Loan (*P. purpureum* var. *taiwan*). CV được trồng bằng hom, mọc rất nhanh và khoẻ, mỗi năm cắt được 7 - 8 lứa. Là nguồn thức ăn xanh quan trọng cho trâu, bò, nhất là trâu bò sữa, ở dạng tươi cắt thái cho ăn tại chuồng, là nguồn nguyên liệu chính làm thức ăn ủ xanh dự trữ.

CỎ XUĐAN (*nông*; *Sorghum sudanense*), loài cỏ hằng năm, họ Hoà thảo (*Poaceae*), thân cứng, ruột đặc, cao 2 - 3 m, đường kính 3 cm, mọc thành bụi dày. Lá dài 90 - 95 cm, rộng 3,5 - 5 cm, bẹ lá ôm chặt thân cây. Trên thân và lá có lớp ráp trắng, nên cây có khả năng chịu hạn giỏi. Cụm hoa hình thành ở ngọn dạng bông phân nhánh nhiều. Hạt có nhiều màu sắc (vàng, trắng, nâu, xám) và nhiều hình dáng (tròn hay bầu dục). Trọng lượng 1000 hạt: 5 - 15 g. CX có nguồn gốc ở Xuđan, sau được nhập trồng ở Hoa Kì, miền Nam Châu Âu, miền Nam Châu Á. Ở Việt Nam, CX ưa khí hậu nóng ẩm, có khả năng chịu hạn, có thể phát triển trên nhiều loại đất khác nhau. CX thường được gieo bằng hạt. Năng suất cỏ tươi trung bình 30 - 40 t/ha/năm. Có thể cho gia súc ăn ở dạng tươi, ủ xanh hoặc phơi khô.

CỎ XƯỚC (*nông*; *Achyranthes aspera*), cây thảo, họ Rền (*Amaranthaceae*). Cao khoảng 1 m, mọc hoang khắp nơi. Thân vuông. Lá hình trứng, mọc đối. Cụm hoa mọc thành bông ở ngọn. Quả nang. Đông y gọi là ngưu tất nam. Rễ phơi sấy khô có vị đắng, chua, dùng chữa phong thấp, đau lưng, đau khớp, cảm mạo, kinh nguyệt không đều, đái buốt; dùng dưới dạng thuốc sắc, bột, hoàn. Phụ nữ có thai, người đang bị ỉa lỏng, người có bệnh dị tính, không dùng.

CỌ (*nông sinh*; *Livistona saribus*; tk. tro, lá gồi, lá nón, kè), cây thân cột, họ Cau (*Arecaceae*). Thân thường mang các gốc cuống lá. Lá tập trung ở đỉnh, hình tròn, lớn, đường kính 1 - 2,5 m, xẻ nhiều thuỳ. Cuống dài, có 2 hàng gai khoẻ, 3 góc. Cụm hoa hình chuỳ to mọc ở nách lá, phân nhánh nhiều, dài tới 2 m. Hoa lưỡng tính gồm 2 - 3 hoa một nhóm. Quả hình bầu dục, đường kính 1 - 2 cm, màu trứng sáo. Hạt hình bầu dục. Phân bố ở Lào, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia, Philipin. Ở Việt Nam, gặp ở khắp nơi, nhiều nhất ở vùng trung du. Có các loại C: C lá gồi (cây kè nam) (*Livistona saribus*); C xẻ hay kè (*L. cochinchinensis*); C Trung Hoa (kè tàu) (*L. chinensis*); C lá buồm (*Corypha lecomtei*). Cây lúc non ưa bóng, cây càng lớn càng ưa sáng. Mọc tốt trên đất tơi, thoát nước, có khả năng chịu hạn và gió. Thường mọc hoang trên núi, trong các rừng thường xanh ở dãy Trường Sơn. Hiện nay, được trồng phổ biến. Mùa ra hoa từ tháng 12 đến tháng 2 năm sau. Mùa quả chín tháng 10 - 11. Lá để lợp nhà, làm nón, áo tơi, làm phên che, vách liếp, bền và đẹp. Thân già làm măng nước. Tàu lá xẻ đan mành. Quả chín đem muối hoặc om với nước nóng khoảng 75°C, làm thức ăn.

Cọ

1 - Cây; 2 - Chùm quả.

CỌ DẦU (*nông sinh*; *Elaeis guineensis*; tk. kè dầu, cọ dừa), cây thân trụ, họ Cau (*Arecaceae*). Cao 15 - 20 m, có nhiều gốc cuống lá tồn tại trên thân. Lá kép lông chim, dài 1 - 2 m, có gai dọc mép cuống. Hoa đơn tính cùng gốc. Quả hình trứng kết lại thành buồng. Hạt được bọc trong vỏ cứng dày. Vỏ quả chiếm 50 - 60%. Có nhiều chùng. Cây cần khí hậu nóng ẩm, nhiệt độ trung bình 22 - 26°C, mưa nhiều. Trồng 3 - 4 năm bói quả, thu hái 25 - 30 năm. Dầu cọ tinh chế dùng làm dầu ăn, chế bơ thực vật, làm xà phòng, vv. Ở Việt Nam, CD được nhập nội và trồng ở Vĩnh Phú, Nghệ An, Hà Tĩnh, Đồng Nam Hộ.

Cọ dầu

1 - Thân 2 - Buồng quả.

CỌ KHIẾT (*nông*; *Dalbergia hupeana* var. *laccifera*; tk. cọ khét), loài cây gỗ, họ Đậu (*Fabaceae*). Cao 15 - 17m, rụng lá mùa khô, ưa sáng, mọc nhanh. Loài cây chủ của cánh kiến đỏ, quan trọng. Ở Việt Nam, được trồng nhiều ở Tây Bắc.

CỌ PHÈN (*nông*; *Schleichera oleos*; *Protium serratum*), cây gỗ thường xanh, họ Trám (*Burseraceae*). Cao 20 - 30 m, lá kép lông chim. Hoa tụ chùm, quả hạch. Cây ưa sáng, cần nhiệt độ trung bình 20 - 25°C, độ ẩm cao 70 - 90%, nhiều mưa. Ưa sống ở đất có đồ phì tốt, đất dày. Gây trồng bằng cây con. Loài cây chủ của cánh kiến đỏ. Gỗ hồng sắc, nặng, cứng, hay nứt, có thể dùng xây dựng, đóng dụng cụ gia đình.

CoA (*sinh*) x. *Coenzim*.

COBAN (*hoá*; L. Cobaltum), Co. Nguyên tố hoá học nhóm VIIIB, chu kì 4 bảng tuần hoàn các nguyên tố, số thứ tự 27;

nguyên tử khối 58,9332. Được nhà khoa học Thuỵ Điển Bran (G. Brandt) phát hiện lần đầu tiên (1735). Kim loại trắng bạc, rắn, giống sắt; khối lượng riêng 8,9 g/cm^3; t_{nc} = 1494°C. Có tính sắt từ (đến 1121°C). Ở nhiệt độ phòng và trong khí quyển, bền về mặt hoá học; trong axit loãng, khó tan hơn nhiều so với sắt. Ít phổ biến trong thiên nhiên, hàm lượng khoảng 4.10^{-3}% khối lượng vỏ Trái Đất, thường gặp trong hợp chất với asen dưới dạng khoáng smantit và cobantin. Được dùng chủ yếu để chế tạo hợp kim chịu nhiệt, nam châm vĩnh cửu và các dụng cụ cắt gọt. Hợp chất coban được dùng trong sản xuất thuỷ tinh có màu xanh sẫm. Đồng vị phóng xạ ^{60}Co được dùng trong y học làm nguồn bức xạ γ. Có cần cho đời sống thực vật, động vật; là thành phần của vitamin B_{12}.

COBAN CLORUA (*hoá*; A. cobalt chloride hoặc cobaltic chloride), $CoCl_2$ khan là bột tinh thể màu xanh sáng; khối lượng riêng 3,356 g/cm^3, t_{nc} = 724°C, t_s = 1053°C; tan trong etanol, axeton; hút nước mạnh tạo thành hiđrat $CoCl_2.6H_2O$. Tinh thể $CoCl_2.6H_2O$ bền ở nhiệt độ thường; khi đun nóng, mất nước sẽ hoá xanh; khi nguội, trong không khí ẩm lại có màu đỏ như cũ; khối lượng riêng 1,924 g/cm^3; t_{nc} = 86°C; rất dễ tan trong nước; tan trong etanol. Dùng làm chất hấp thụ amoniac; tẩm vào giấy đo độ ẩm; pha mực viết; sản xuất phân vi lượng, thức ăn gia súc, vitamin B_{12}, chất cầm màu, chất xúc tác.

COBAN SUNFAT (*hoá*; A. cobalt sulfate): 1) $CoSO_4$ khan, bột tinh thể màu đỏ, khối lượng riêng 3,71 g/cm^3, tan rất chậm trong nước; trên 700°C, bị phân huỷ giải phóng SO_3.
2) $CoSO_4.7H_2O$, tinh thể màu đỏ hồng, khối lượng riêng 1,924 g/cm^3, t_{nc} = 96,8°C. Bền trong không khí, dễ tan trong nước và trong ancol metylic. Dùng để điều chế các muối coban và coban oxit; làm chất màu trong công nghiệp gốm; dùng trong công nghiệp mạ điện

COBANTIN (*địa chất*; A. cobaltite), khoáng vật của coban, thuộc lớp sunfua - CoAsS. Tập chất: niken, sắt. Hệ lập phương. Tập hợp hạt, khối đặc sít, hạt xâm nhiễm. Màu trắng, xám thép phớt hồng. Ánh kim. Độ cứng 5,5; khối lượng riêng 6,1 - 6,2 g/cm^3. Gặp trong các mỏ nguồn gốc skacnơ, nhiệt dịch. Nguồn để lấy quặng Co. Tìm thấy trong mỏ quặng đồng - niken Bản Xang (Sơn La).

COBOL (*tin học*; viết tắt từ tiếng A. Common Business Oriented Language), ngôn ngữ lập trình dùng trong quản lí định hướng cho việc xây dựng các chương trình máy tính xử lí dữ liệu, xử lí các thông tin chữ - số, in các bảng biểu mà không có nhiều tính toán khoa học quá phức tạp. COBOL cung cấp cho người lập trình khả năng mô tả thuật toán gần ngôn ngữ tự nhiên. Một đặc điểm của COBOL là nó coi việc mô tả dữ liệu quan trọng ngang như các lệnh.

COBRA (*mĩ thuật*), tên một tổ chức được ghép chữ tắt từ tên ba thủ đô Côpenhaghen, Bruxen và Amxtecđam do một số hoạ sĩ Đan Mạch [Jorn (Asger Jorn)], Bỉ [Alesinxki (Pierre Alechinsky)], Hà Lan [Appen (Karel Appel), Luxêbec] thành lập ở Pari năm 1948, do Appen khởi xướng. Lịch sử mĩ thuật coi việc thành lập tổ chức C là thái độ phản kháng của Bắc Âu đối với việc Pari định giành lại ưu quyền nghệ thuật sau chiến tranh thế giới II. Cuộc triển lãm đầu tiên của C được tổ chức ở Amxtecđam (1949). Bằng những mảng màu mãnh liệt và hình vẽ cường điệu, C nhằm mục đích trưng bày một thứ nghệ thuật với những biểu hiện trực tiếp nhất của sự ngông tưởng cá nhân, chống xu hướng trí tuệ. Appen từng tuyên bố: "Ống máu của tôi là một tên lửa vạch ra trong không gian riêng của nó. Tôi cố gắng vẽ cái không thể vẽ được. Tôi không thể biết trước cái gì sẽ đến. Hội hoạ cũng như mọi ham muốn khác là một xúc động tràn đầy sự thật và vang lên một âm thanh sống động, như tiếng gầm thét phóng ra từ cổ họng con sư tử" (1956).

C là trào lưu nghệ thuật quan trọng nhất sau Chiến tranh thế giới II, hoà trộn các xu hướng hiện đại (trừu tượng, siêu thực, biểu hiện).

CÓC (*sinh, dân tộc*; *Bufo melanosticus*), động vật lưỡng cư, họ Cóc (*Bufonidae*). Nặng 50 - 70 g; dài 10 - 15 cm; có 2 tuyến chứa chất độc gần mang tai và nhiều nốt sần chứa chất độc ở phần da lưng. C ăn nhiều loại sâu hại cây trồng. Thịt, xương C có nhiều protein, nguyên tố vi lượng với tỉ lệ cao (kẽm, mangan, vv.), được dùng làm thuốc chữa còi xương, gày mòn ở trẻ em. Nọc C (nhựa trắng trong các tuyến chứa chất độc) chứa nhiều chất rất độc (bufalin, bufotalin, hidroxibufalin, vv.), với liều nhỏ có thể gây ngộ độc (làm ngừng tim và dẫn tới tử vong). Nọc C làm khô (thiềm tô) được dùng làm thuốc trị hen suyễn, cường tim và là một trong số các vị thuốc chính của viên lục thần hoàn chữa sốt cao, co giật ở trẻ em. Mật C ít độc, chứa nhiều chất ancolxteroit và axit xteroit, có tác dụng chống viêm phần mềm ở cơ thể người. Nọc và trứng C rất độc, có thể gây chết nếu ăn trứng và thịt còn lẫn da.

C là con vật rất phổ biến trong tín ngưỡng dân gian Việt Nam, nhất là các dân tộc bản địa (nhóm Môn - Khơme và Việt - Mường). Với người Việt, C được coi là "cậu ông trời" báo mưa sắp đến; với người Xơđăng, C là bạn của thần sét và được vị nể. C còn được coi là hoá thân của thần lúa, xù xì như vỏ thóc, nhưng lại tốt bụng như hạt gạo ngọc ngà, nuôi sống con người.

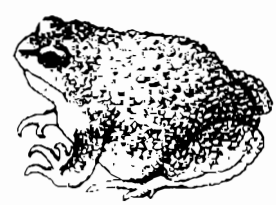

Cóc

CÓC CÁP (*giao thông*), chi tiết bằng kim loại, gồm một bu lông hình chữ U và một bản thép hai lỗ dùng để cố định đầu dây cáp hoặc nối các đoạn cáp thép bằng cách xiết chặt các đai ốc cho CC ôm chặt hai đoạn cáp cần nối. CC có nhiều kiểu tuỳ theo đường kính các đoạn cáp lớn hay nhỏ. CC được sử dụng nhiều trong cầu treo dây võng kiểu tạm thời và trong việc kích, kéo.

CỌC (*xây dựng*), vật thể dạng thanh được cắm vào đất theo phương trục của nó. Trong xây dựng, C được dùng với nhiều mục đích khác nhau như để gia cố nền đất (C tre, C tràm, C cát, vv.); làm móng cho công trình (C bê tông, C thép, vv.); làm vách đứng ngăn đất hoặc nước (C ván, C cừ); để định vị trên mặt đất (C tiêu, C mốc, vv.). Cắm C vào đất thường dùng các cách: đóng C nhờ lực va chạm của búa; rung và ấn C nhờ thiết bị chuyên dùng; ép C bằng các lực tĩnh, khoan đất rồi nhồi vật liệu vào thành dạng C nhồi.

Dùng móng cọc khi gặp nền đất yếu (bùn, cát chảy...) không chịu được trực tiếp tải trọng từ công trình. Tuỳ theo cách làm việc, chia C thành hai loại: C chống và C ma sát. C chống truyền tải trọng qua đầu C lên lớp đất cứng hoặc đá. C ma sát (C treo) có đầu C tựa lên lớp đất bị nén co, truyền tải trọng vào đất một phần lớn qua ma sát ở các mặt bên và một phần qua đầu C.

CỌC CÁI (*sân khấu*; cg. cọc nọc, cọc chính), cọc đóng cuối cùng trong hệ thống cọc của trò rối nước dây, đánh dấu điểm kết thúc lượt ra của trò diễn trên sân khấu và bắt đầu lượt về buồng trò qua sự co kéo dây nọc bố trí trên đầu hệ thống cọc.

CỌC GIẬU (*nông*; *Jatropha curcas*; tk. cọc rào), cây nhỏ, họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*), cao 1 - 5 m. Lá hình chân vịt, chia 3 - 5 thuỳ nông. Hoa vàng. Quả chứa 3 hạt. Trong hạt có nhiều dầu dùng để chạy máy. Nhựa mủ chữa vết thương. Cây dễ trồng bằng giâm cành.

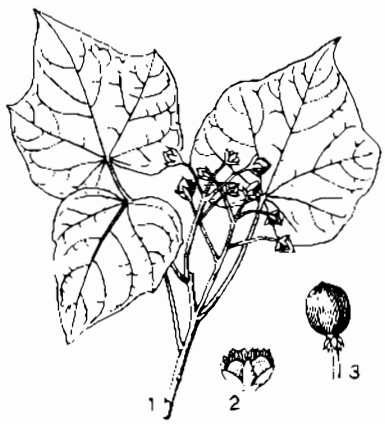

Cọc giậu
1 - Cành mang hoa, lá; 2 - Hoa; 3 - Quả.

CỌC NEO (*giao thông*), cọc để buộc dây neo giữ nhằm cố định vị trí một kết cấu, một vật thể. CN có thể làm bằng thép, gỗ hoặc bê tông cốt thép. CN ở bến tàu thuyền để buộc dây neo giữ tàu thuyền, CN để buộc dây neo giữ vị trí thẳng đứng của các cột anten, CN để buộc dây neo giữ phao, phà khi thi công xây dựng cầu, vv.

CỌC RÀO (*nông*) x. *Cọc giậu.*

CỌC RAY (*giao thông*), loại cọc làm bằng các đoạn ray đơn hoặc ray hàn ghép lại (đều là ray cũ), được dùng để làm móng cọc cho các trụ của cầu tạm.

CỌC TIÊU trên đường (*giao thông*), cọc nhỏ được chôn thành hàng dọc theo mép của đoạn đường nguy hiểm (đoạn đường bên bờ vực, đoạn đường đắp cao, đoạn đường cong, đoạn đường dốc núi, vv.) để cho người lái xe nhận biết giới hạn của phần đường mà điều khiển phương tiện. CT có thể làm bằng thép, bê tông cốt thép, đôi khi bằng gỗ, mặt cắt tròn, vuông hoặc tam giác với kích thước cạnh khoảng 10 cm và cao 100 cm, thường được sơn thành khúc đỏ, khúc trắng, sơn trắng vẫn đỏ hoặc sơn vàng vẫn đen để dễ nhận biết.

COCAIN (*hoá, sinh*; A. cocaine; cg. metylbenzoylecgonin), $C_{17}H_{21}O_4N$. Là ancaloit (hoạt chất) chủ yếu của lá cây *Erythroxylum coca.*, họ *Erythroxylaceae*, mọc hoang ở miền núi Nam Mĩ (Pêru, Bôlivia, Côlômbia...). Cây này được trồng chủ yếu ở các nước Mĩ Latinh, Inđônêxia; mọc tốt ở các tỉnh phía nam Việt Nam. C là chất rắn, hình vảy trắng, t_{nc} = 98°C. Tan ít trong nước, tan được trong etanol và ete. Từ xa xưa, thổ dân Nam Mĩ đã dùng lá côca (nhai lá côca với một chút vôi tôi) làm thuốc kích thích gây hưng phấn. C được dùng liều nhỏ trong y tế làm thuốc tê bộ phận, thuốc giảm đau (trong khoa tai - mũi - họng, mắt; trong bệnh đau dây thần kinh). Nhưng nếu dùng nhiều lần sẽ gây quen thuốc và gây nghiện - C là một loại ma tuý nguy hiểm (dùng dưới dạng thuốc tiêm và thuốc hút), rất khó cai. Với liều cao, C gây ngộ độc: làm tê liệt hệ thần kinh trung ương và làm giãn đồng tử, gây ảo giác, rối loạn thị giác, co giật.

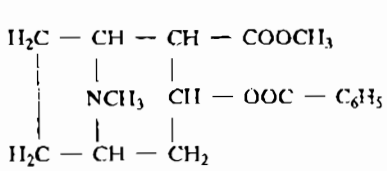

COCĐIERIT (*địa chất*; A. cordierite), khoáng vật $(MgFe)_2Al_3[Si_5AlO_{16}]$. Hệ trực thoi. Tinh thể dạng lăng trụ, tập hợp dạng hạt, xâm tán. Màu xanh, xám xanh, đôi khi không màu. Độ cứng 7 - 7,5; khối lượng riêng 2,5 - 2,8 g/cm^3. Nguồn gốc: biến chất nhiệt, nhiệt động (đặc trưng), macma. Khi bị biến đổi, C tạo thành hỗn hợp mica, clorit có tên là pinit. Loại C trong suốt được dùng làm đồ trang sức. C gặp trong nhiều đá biến chất và trong granit thuộc phức hệ Phia Bioóc.

COCOM (*kinh tế*; A. Coordinating Committee Controlling Trade - Uỷ ban phối hợp về kiểm soát thương mại), một tổ chức quốc tế không chính thức, thành lập năm 1949 theo sáng kiến của Mĩ. Thể thức hoạt động được quy định trên cơ sở "hiệp nghị miệng"; bắt đầu hoạt động từ 1.1.1950. Thành viên ban đầu: Mĩ, Anh, Pháp, Italia, Hà Lan, Bỉ và Luyxembua; đầu 1950 có thêm Na Uy, Đan Mạch, Canada, Cộng hoà liên bang Đức; năm 1952 - Bồ Đào Nha; năm 1953 - Nhật Bản, Hi Lạp và Thổ Nhĩ Kì. Hoạt động của COCOM được tiến hành theo ba hướng cơ bản: soạn danh mục các mặt hàng và công nghệ cấm xuất khẩu sang các nước xã hội chủ nghĩa, bàn bạc về những ngoại lệ của các danh mục đó; tiến hành những hội nghị về vấn đề tuân thủ và bắt buộc thực hiện những hạn chế đã quy định trong việc xuất khẩu sang các nước xã hội chủ nghĩa. Trụ sở: đặt tại Pari (Pháp).

COCTICOIT (*sinh*; A: corticoide), các hocmon của vỏ thượng thận tiết ra dưới tác động của thuỳ trước tuyến yên và vùng dưới đồi và các chất tổng hợp có tác dụng tương tự. Các C thường dùng: hiđrococtison (hydrocortisone), đehiđrococtison (dehydrocortisone; biết dược prednisolone). Các chỉ định: các bệnh viêm chủ yếu bệnh thấp khớp (chống đau do viêm khớp), các thương tổn quanh khớp (viêm gân); hen lên cơn liên tục, sốc phản vệ, hội chứng hư thận, viêm thận - tiểu cầu mạn tính. Có thể dùng C dưới dạng thuốc uống, tiêm, qua trực tràng; bắt đầu dùng liều nhỏ, tăng dần liều hằng ngày đến liều tối đa (tuỳ theo từng bệnh nhân) cho tới khi có hiệu quả, sau đó giảm dần liều hằng ngày tới liều duy trì tối thiểu; không được ngừng dùng thuốc đột ngột vì có thể gây ra giảm năng thượng thận. Các biến chứng do dùng C không đúng: giảm sức chống đỡ của cơ thể đối với các bệnh nhiễm khuẩn; làm teo da và cơ, làm chậm liền sẹo, mất vôi của xương; các rối loạn dị ứng (kể cả hen); kích thích niêm mạc dạ dày - ruột, gây loét, chảy máu, thủng dạ dày; các rối loạn tâm thần (cảm giác hưng phấn, trầm cảm, cơn động kinh, vv.); gây bệnh đái tháo; làm tăng huyết áp, vv. Cần sử dụng C theo chỉ dẫn của thầy thuốc. Chống chỉ định C trong các trường hợp: đau, loét dạ dày, rối loạn đông máu (thời gian đông máu kéo dài), phụ nữ có thai. Dùng C phải được thầy thuốc theo dõi huyết áp, glucozơ - huyết.

COCTICOSTEROIT (*sinh*; A. corticosteroid), hocmon steroit từ vỏ tuyến thượng thận tiết ra, do cocticotrophin kiểm tra. Được phân thành hai nhóm, mineralococticoit và glucococticoit. C tự nhiên và tổng hợp nhân tạo được dùng rộng rãi để điều trị các bệnh ở tuyến thượng thận, dị ứng, bệnh ngoài da và viêm (xt. ***Glucococticoit***).

COCTICOSTERON (*sinh*; A. corticosterone), hocmon steroit do vỏ tuyến thượng thận sản ra và có hoạt tính glucococticoit (x. ***Glucococticoit***).

COCTICOTROPHIN (*sinh.*, A. corticotrophine, adrenocorticotrophic hormone; ACTH), hocmon loại polipeptit do thuỳ trước tuyến yên tiết ra, tác động lên vỏ tuyến thượng thận gây tiết các hocmon corticosteroid. Việc tiết C được điều chỉnh do đồi thị và nồng độ corticosteroid trong máu. C được dùng để chẩn đoán các rối loạn của thuỳ trước tuyến yên, hoặc vỏ thượng thận và còn dùng kích thích tiết cocticosteroit ở trẻ em.

COCTISON (*sinh*; A. cortisone), hoocmon steroit do vỏ tuyến thượng thận sinh ra. Có hoạt tính glucocticoit và tác dụng chống viêm nhưng thường ở trạng thái không hoạt tính cho đến khi biến thành hidrococtison.

CODEX (*y*), tập công thức thuốc chính của ngành dược. Những người làm dược học bắt buộc phải tuân theo, những người làm y học và thú y có thể kê đơn dựa vào C. Khi công thức không ghi trong C, thầy thuốc phải cho chỉ dẫn về từng loại thuốc, liều lượng, cách pha chế và cách dùng. Những công thức ghi trong C, người thầy thuốc chỉ cho dùng, không cần ghi cách pha chế.

COELENTERATA (*địa chất*) x ***Ruột khoang***.

COENZIM (*hoá, sinh*; A. coenzyme; cg. cofecmen; nhóm ngoại, nhóm thêm), hợp chất hữu cơ có phân tử khối thấp, là thành phần không phải protein của enzim. Một C, khi kết hợp với phân tử protein (apoenzim) khác nhau, tạo thành các phân tử enzim có hoạt tính xúc tác (holoenzim) khác nhau, xúc tác cho quá trình chuyển hoá những chất khác nhau nhưng giống nhau về kiểu phản ứng. C quyết định kiểu phản ứng mà enzim xúc tác, trực tiếp tham gia phản ứng và làm tăng độ bền của apoenzim đối với các yếu tố gây biến tính. Các C thường là dẫn xuất của các vitamin hoà tan trong nước. C tham gia hơn 60 loại phản ứng: phân giải, tổng hợp axit béo, oxi hoá các sản phẩm phân giải sacarit, trao đổi amin, vv. C quan trọng nhất là CoA (coenzim A), được tạo thành từ adenosin 3,5 - diphotphat, axit pantotenic (vitamin B_3) và β mecaptoetilatit. CoA kết hợp với các gốc axit tạo thành dẫn xuất axit - CoA, trong đó có axetyl - CoA (CoA - $COCH_3$) là sản phẩm trao đổi chất quan trọng trong chu trình Krep và sinh tổng hợp axit béo.

COENZIM Q (*sinh*; A. coenzyme Q; ubiquinon), dẫn xuất của quinon, phổ biến trong hệ thống sống. Là chất mang điện tử của flavoprotein và xitocrom trong chuỗi vận chuyển điện tử.

CÒI TÍN HIỆU (*giao thông*), thiết bị điện thanh phát ra tín hiệu âm thanh tần số tương đối cao để tàu thuyền biết khi có sương mù hay trời u ám. CTH đặt trên đèn biển hoặc trạm dẫn đường trên bờ, có độ truyền xa khoảng 15 hải lí (khoảng 28 km).

CÒI XƯƠNG (*y, nông*), bệnh do cơ thể thiếu vitamin D gây rối loạn chuyển hoá photpho - canxi. Bệnh gặp ở trẻ nhỏ và súc vật non đang thời kì xương phát triển nhanh, cần nhiều canxi và photpho. Các triệu chứng: thóp rộng, chậm khép kín so với tuổi; răng mọc chậm, xương sọ nhũn (ở trẻ nhỏ); vòng cổ tay, cổ chân, cục xương sườn làm thành "chuỗi hạt sườn". Nếu điều trị chậm, bệnh CX để lại di chứng như bướu đỉnh, trán dô, lưng gù, chi trên cong, chi dưới cong vòng kiềng. Những trẻ bị CX thường dễ mắc các bệnh nhiễm khuẩn như viêm phổi, vv. Để phòng cho trẻ, cần có chế độ ăn hợp lí và nhất là cho vitamin D_2 hay dầu cá thu và cho ra chơi ngoài ánh sáng mặt trời. Ở vật nuôi, trong thời kì đang sinh trưởng, CX làm các sụn khớp xương dày lên, xương chân vẹo, dễ gãy, ngừng sinh trưởng. Ở vật trưởng thành, gây biến loạn về tiêu hoá, xương mềm, dễ gãy do xương bị mất chất khoáng (thường là canxi và photpho) hoặc vì quá trình thải chất khoáng quá nhanh, tái tạo chất khoáng chậm. CX khác với xương mềm hay teo xương là triệu chứng thiếu protein và canxi ở vật trưởng thành, làm các xương dài mềm ra, chất xương loãng, dễ gãy.

CÓI (*nông, sinh; Cyperus*; tk. lác), chỉ thuộc họ Cói (*Cyperaceae*), mọc dại và gây trồng. Có hai loài C được trồng: C hông trắng (*C. tagetiformis*; cg. lác voi), hoa trắng, dài 3 - 3,5 mm, chồi to, có vảy nâu, thân cao 60 - 180 cm, có 3 cạnh nhọn và vách ngăn ngang, lá ngắn, giẻ dài nhiều vảy, quả bế đen, dáng mọc nghiêng. Năng suất cao, là cây được ưa trồng hơn cả. C hông nâu (*C. corymbosus*; lác nước), cây có nhiều chồi và thân rễ, lá dài bằng nửa thân, có bẹ đài, giẻ dài 15 - 22 mm, mang 20 - 40 hoa, quả bế màu nâu đen. Đặc điểm sinh thái: nhiệt độ thích hợp cho C sinh trưởng 22 - 28°C, dưới 12°C ngừng sinh trưởng, trên 35°C sinh trưởng chậm, độ ẩm không khí thích hợp 85%. Thích hợp nhất là đất phù sa ven biển hay ven sông nước lợ, pH 6 - 7, độ mặn khoảng 0,15‰.

Vùng C tập trung nhất của Việt Nam là các tỉnh đồng bằng sông Hồng: Nam Hà, Ninh Bình, Thái Bình, Hải Hưng, Hải Phòng và Thanh Hoá, chiếm 50% diện tích C cả nước với khoảng hai vạn nông dân sản xuất trên hơn 7 nghìn ha, hàng năm thu 5 vạn tấn C và trên 7 vạn lao động làm nghề chế biến C (làm sợi, dệt chiếu, làm các đồ mĩ nghệ). Chu kì kinh tế của C ở miền Bắc Việt Nam: ruộng C trồng một lần, cho thu hoạch 10 năm trở lên mới trồng lại. Nhân giống vô tính. C đông ở Bắc Việt Nam có 2 vụ: chiêm (tháng 2 - 3), mùa (tháng 7 - 8); C bãi trồng tháng 5 - 6 khi bắt đầu có nước lũ, độ mặn giảm.

COLAGEN (*sinh*; A. collagen), protein hình sợi, chiếm tỉ lệ lớn nhất trong các protein của động vật có xương sống bậc cao. Có trong da, xương, sụn, thành mạch máu, răng. Cấu trúc đặc biệt rất bền gồm nhiều tropocolagen kết hợp với nhau. Mỗi phân tử tropocolagen gồm ba chuỗi polipeptit bện với nhau tạo thành cấu trúc siêu xoắn. Chứa khoảng 35% glycine, 11% alanin, 12% protein và chỉ một lượng nhỏ các axit amin khác. C tan trong dung dịch kiềm (10%), không tan trong nước và dung môi hữu cơ. Đun với nước hoặc dùng môi hữu cơ trong thời gian dài, C chuyển thành gelatin.

COLECTƠ (*lí*) x. ***Cực góp***.

COLESTERON (*sinh*; A. cholesterol), loại steron (dẫn xuất béo) tìm thấy trong các tế bào động vật, trong mật, huyết cầu, màng tế bào, huyết tương và noãn hoàng, vv. Được xem là một trong những nguyên nhân của xơ vữa động mạch do bị lắng đọng lại trên thành mạch và làm hẹp mạch.

COLIZÊ (*kiến trúc*; Ph. colisée, L. Colosseum - khổng lồ), công trình kiến trúc cổ La Mã xây dựng vào những năm 75 - 80 tại Rôma, gồm sân đấu hình ê líp (86 m x 54 m) và khán đài có 80 hàng bậc thang, chia làm 4 tầng, chứa được 50 nghìn người, là nơi diễn ra những cuộc đấu bò và những cuộc trình diễn khác. Xây dựng bằng đá, kết cấu chịu lực bằng gạch và bê tông. Kiến trúc hùng vĩ nhờ hình khối lượn tròn mềm mại và phân vị theo chiều cao thành bốn tầng hằng các hình thức kiến trúc cổ điển khác nhau.

COLIN (*hoá, y*; A. choline; cg. β - hidroxietyl trimetyl amoni hidroxit), $[HOCH_2CH_2N(CH_3)_3]^+OH^-$. Là một aminoancol, t_{nc} = 180°C (phân huỷ). C dễ tan trong nước và etanol, không tan trong ete và benzen. Có tính bazơ mạnh. Có trong tế bào động vật, thực vật và vi sinh vật nhưng chỉ một lượng nhỏ ở dạng tự do, còn phần lớn dưới dạng este. C là vitamin thuộc nhóm B, đóng vai trò quan trọng trong trao đổi chất của cơ thể sinh vật. C ngăn cản sự tích luỹ mỡ trong gan. Axetylcolin là chất trung gian của sự dẫn truyền synap (khớp thần kinh). Nhiều muối của C (muối clorua, muối xitrat, vv.) được dùng làm thuốc chữa bệnh thừa mỡ trong gan. Nhu cầu C cho mỗi người trong một ngày đêm là 0,5 - 4 g.

COLOPHAN (*hoá, nông*; L. *resina colophonia*; cg. nhựa thông), cặn rắn của sự chưng cất dầu thông, có thành phần hoá học chủ yếu là axit abietic $C_{19}H_{29}COOH$ (80 - 90%). Giòn. Màu vàng sáng hoặc sẫm. Không tan trong nước; tan trong các dung môi hữu cơ (etanol, ete, clorofom, vv.) đặc biệt khi ở nhiệt độ cao. Chất lượng C được đánh giá qua các chỉ tiêu: màu sắc, chỉ số axit, chỉ số xà phòng hoá, nhiệt độ nóng chảy, hàm lượng tạp chất cơ học. Chất lượng thương mại chủ yếu được đánh giá theo màu sắc (màu càng sáng càng tốt). Phân thành các loại: 1) Đặc cấp: X, WW, WG; 2) Loại I: N, M, K, I, H, G; 3) Loại II: F, E,

D, B. Ở Việt Nam chỉ phân ra chất lượng loại I và loại II. C được dùng ở nguyên dạng tự nhiên và được chế biến thành những sản phẩm khác trong sản xuất xà phòng, công nghiệp giấy, điện và sơn. Ngoài ra, còn dùng trong công nghiệp cao su, chế vải sơn, keo dán, mực in, chất dẻo hoá, vecni và trong công nghiệp dầu mỏ.

COLOPHAN THÔNG *(nông)* x. ***Colophan.***

CỌM *(sân khấu)*, tên gọi bộ khung của buồng trò rối nước lưu động, gồm các cọc, xà, cột, vv. dựng giữa ao, hồ để biểu diễn ở những nơi không xây dựng buồng trò cố định.

COMITIA CURIATA *(sử*; Comitia Curiata - Uỷ ban bào tộc), đại hội của các bào tộc (đại hội nhân dân) ở La Mã cổ đại. Là tổ chức có quyền quyết định mọi công việc của bào tộc. Sau cải cách của Tuliut (Servius Tullius), vai trò của CC có phần suy giảm (x. ***Xenturia***). Cùng với tổ chức này, còn có đại hội bộ lạc (Comitia tributa - Uỷ ban bộ lạc). Đây là một hình thức sinh hoạt của nhân dân La Mã trên một phạm vi rộng. Sau cải cách Tuliut, chỉ còn là những cuộc hội họp thuần tuý theo địa vực cư trú bàn về nghi lễ tôn giáo và phong tục tập quán.

COMMAĐAM K. *(quân sự*; Kithon Commadam; 1876 - 1936), lãnh tụ phong trào chống Pháp có quy mô rộng lớn và dài ngày nhất của Lào (1908 - 36), nhà chính trị, quân sự, văn hoá nổi tiếng của Lào. Tham gia nghĩa quân Ông Kẹo chống Pháp từ nhỏ. Từ 1908, thay thế Ông Kẹo khi ông này hi sinh. Dưới sự lãnh đạo của C, khối đoàn kết chống Pháp của các dân tộc Lào Thơng và Lào Lùm được mở rộng; phong trào chống thuế, chống bắt phu, không đi lính, được nhân dân hưởng ứng rộng rãi; việc cải tiến chữ Khơm thành chữ viết riêng cho dân tộc Lào Thơng được nhân dân thừa nhận; việc sản xuất vũ khí, tăng gia sản xuất phát triển rộng rãi; nghĩa quân đã xây dựng được nhiều căn cứ địa, nhiều "khu vực không chịu thần phục", đã chỉ huy đánh tan nhiều cuộc hành binh quy mô binh đoàn của Pháp. C hi sinh trong chiến đấu chống lại cuộc hành binh càn quét Phu Luống (căn cứ chính của nghĩa quân) của Pháp gồm 5 tiểu đoàn, 200 voi chiến, nhiều đơn vị kị binh dưới sự chỉ viên của không quân.

COMMĂNGĐÔ *(quân sự*; BĐN. Commando), toán lính thực hiện các nhiệm vụ đột kích nhanh và bất ngờ của quân đội Pháp và ngụy quyền trong chiến tranh Việt Nam (1945 - 54). Lính C được chọn và huấn luyện chuyên môn kĩ để làm những nhiệm vụ đặc biệt (thường ở hậu phương đối phương). Được tổ chức thành đại đội, mỗi đại đội có 120 người Việt, do một sĩ quan Pháp chỉ huy. Lúc đầu C hoàn toàn do Pháp nắm (gần 300 đại đội); sau 1952, một phần lớn chuyển cho chính quyền bản xứ quản lí nhưng vẫn đặt dưới quyền trực tiếp sử dụng của tư lệnh quân đội Pháp ở các quân khu. Không có tác dụng đáng kể trong chiến tranh; giải tán vào năm 1955. Trên thế giới, nhiều nước khác cũng có loại lính này.

COMPA *(cơ khí*; Ph. compas), dụng cụ để vẽ đường tròn và cung tròn, đo kích thước dài và vẽ truyền kích thước. Có các loại: C lấy dấu hay chia độ, C vòng (để vẽ đường tròn nhỏ), C đo (vẽ đường tròn lớn và lấy kích thước), C tỉ lệ (khuếch đại hay thu nhỏ các kích thước đo được theo một tỉ lệ nhất định), C vẽ elip, vv. Trong xưởng, thợ dùng C có chân cong đo ngoài và C đo trong, là loại dụng cụ đo so sánh, giới hạn đo đến 200 mm.

COMPAC *(toán*; L. compactus), một tập hợp M trong một không gian tôpô được gọi là C, nếu từ một phủ bất kì của M (tức là một họ bất kì các tập hợp mở sao cho mỗi điểm của M thuộc ít nhất một tập hợp của họ đó) có thể trích ra một phủ con hữu hạn của M. Tập hợp mà từ một dãy vô hạn các điểm của nó có thể trích ra một dãy con hội tụ đến một điểm thuộc tập hợp đó, được gọi là C dãy. Trong không gian mêtric, khái niệm C và C dãy là tương đương. Tập hợp C có nhiều tính chất ưu việt, vd. hàm số liên tục trên một tập hợp C thì đạt giá trị lớn nhất và nhỏ nhất trên tập hợp đó. Trong không gian Ơclit n chiều, tính C tương đương với tính đóng và bị chặn.

COMPLEXON *(hoá*; A. complexon), nhóm axit amino-policacboxylic. Các nhóm chức trong C có thể liên kết với nguyên tử kim loại tạo nên phức chất vòng càng. Trong số các C, được dùng phổ biến nhất là axit etilendiamintetraaxetic. $(HOOCCH_2)_2N\text{-}CH_2CH_2\text{-}N(CH_2COOH)_2$ được kí hiệu EDTA và gọi là C II. C II thường được dùng dưới dạng muối đinatri etilendiamintetraaxetat (còn có tên là C III, Trilon B hoặc Chelaton). C III tạo phức với hầu hết cation kim loại. Được dùng trong phương pháp phân tích tạo phức, làm mềm nước, chữa ngộ độc kim loại nặng như chì, thuỷ ngân.

COMTƠN A. H. *(lí*; A. Arthur Holly Compton; 1892 - 1962), nhà vật lí Hoa Kì đã tìm ra và giải thích hiệu ứng mang tên ông. Phát hiện ra hiện tượng phản xạ nội toàn phần của tia X và tìm ra hiệu ứng vĩ độ của tia vũ trụ. Giải thưởng Nôben 1927.

COMTƠN (BƯỚC SÓNG) *(lí)*, đại lượng có thứ nguyên độ dài, đặc trưng cho các hiện tượng lượng tử tương đối tính, trong đó có các hạt cơ bản tham gia. Hạt với khối lượng m có bước sóng Comtơn là $\lambda = \frac{\hbar}{mc}$, trong đó $\hbar$ là hằng số Plăng chia cho 2π, c - vận tốc ánh sáng trong chân không.

COMTƠN (HIỆU ỨNG) *(lí)*, hiệu ứng tăng bước sóng của sóng điện từ có bước sóng ngắn (tia X và tia γ) khi bị tán xạ đàn hồi bởi electron tự do hoặc liên kết yếu. Độ tăng này không phụ thuộc vào bước sóng bức xạ tới và chất tán xạ, chỉ phụ thuộc vào phương tán xạ. Hiệu ứng C mâu thuẫn với thuyết sóng về ánh sáng và chỉ có thể giải thích theo quan điểm lượng tử: coi chùm ánh sáng là một chùm photon và sự tán xạ ánh sáng là sự va chạm đàn hồi của photon với electron. Khi va chạm, photon truyền một phần năng lượng của nó cho electron, do đó tần số của photon giảm và bước sóng tăng. Do Comtơn phát hiện (1923). Khi photon tán xạ đàn hồi trên electron năng lượng cao, nó nhận một phần năng lượng của electron truyền cho nên tần số của photon tăng, do đó bước sóng giảm. Đó là hiệu ứng C ngược.

CON *(dân tộc)*, tên gọi những người được đẻ ra từ cặp quan hệ sinh thành (C đẻ) hoặc những người được người ta nhận về, nuôi dưỡng (C nuôi). Trong số C đẻ có C trưởng, C thứ, C út. Cũng có C chung và C riêng. Dâu và rể cũng được gọi là C dâu, C rể. Trong hệ thống Turan - Ganôvan, C là thuật ngữ gọi chung những người sinh ra từ nhóm chị em gái của mẹ hoặc từ nhóm anh em trai của bố. Trong hệ thống Mã Lai, C là thuật ngữ chỉ chung những người cùng thế hệ sinh ra từ thế hệ của cha mẹ. Trong chế độ xã hội phong kiến, thần dân của nhà vua cũng được gọi là con.

CON CHẠCH *(thuỷ lợi, kiến trúc)* 1. Bờ bằng đất đắp thêm lên mặt đê nhằm nâng độ cao chắn nước của đê, chống lại các con lũ cao (ít khi xuất hiện). CC có kích thước nhỏ chỉ chiếm một phần của mặt đê chính, mặt đê CC thường chỉ rộng 1 - 1,5 m và cao 1 - 2 m.

2. Bờ xây gạch hay đắp ngói ở chỗ nối của hai mái gặp nhau.

CON CHẠY *(tin học*; A. cursor), vệt sáng hiện trên màn hình máy tính chỉ vào vị trí của kí tự sẽ được xuất hiện tiếp theo, hoặc vị trí tại đó một kí tự cần được sửa đổi, thay thế hay đưa thêm vào. Trên màn hình đồ hoạ, CC có thể mang nhiều hình dạng khác nhau như hình bàn tay, đồng hồ, mũi tên, chữ thập, vv.

CON CHIÊN *(dân tộc*; Ph. les moutons - con cừu), thuật ngữ của đạo Thiên Chúa để chỉ giáo dân ngoan đạo. Người phương Tây gọi theo nghĩa bóng là những con người tính tình hiền lành; các giáo sĩ lấy CC, đàn chiên làm hình ảnh giáo dân ngoan đạo,

vâng theo lời Chúa. Do đó, người chăn dắt con chiên, được gọi là đấng chăn chiên; người mục đồng săn sóc linh hồn con chiên, được gọi là linh mục; người trông nom cai quản các linh mục, được gọi là giám mục.

"CON CHIM LỬA" (*múa*; Ph. "L'Oiseau de feu"), vở balê một màn của Xtravinxki (Игорь Фёдорович Стравинский; 1882 - 1971) nhà soạn nhạc Nga mang quốc tịch Pháp rồi quốc tịch Mĩ. Kịch bản và biên đạo Fôkin trang trí Gôlôvin và Baxtơ. Vở ra mắt công chúng lần đầu trên sân khấu Nhà hát "Grăng ôpêra" (Grand opéra) ở Pari 25.7. 1910. Nội dung: đêm tối, hoàng tử Ivan đuổi theo CCL, lạc vào lâu đài khủng khiếp của tên bạo chúa Caxây. Trong khu vườn những cây táo quả vàng có biết bao chàng trai đi tìm người yêu bị Caxây bắt về hầu hạ, bị hoá thành tượng đá. Ivan dũng cảm và thông minh đã lừa bắt được CCL tại đây. Chim lửa xin chàng tha chết, Ivan thương tình thả chim ra. Chim lửa cho chàng chiếc lông thần kì của nó. Tại khu vườn, Ivan gặp các nàng công chúa bị Caxây giam hãm, trong đó có Craxa kiều diễm. Họ yêu nhau. Trời sáng, Ivan bị Caxây bắt, có nguy cơ bị hoá đá. Nhờ có chiếc lông thần kì, Ivan gọi được chim lửa tới cứu và giết được Caxây. Lâu đài quái dị trở thành thánh đường lộng lẫy. Các hoàng tử hoá đá trở lại làm người. Họ gặp lại người yêu của mình. Hoàng tử Ivan hạnh phúc bên nàng Craxa kiều diễm.

CON CHÚ CON BÁC (*dân tộc*), thuật ngữ dùng để chỉ mối quan hệ thân tộc giữa con của anh em trai. CCCB ruột chỉ mối quan hệ giữa con của anh em trai ruột và được xem là mối quan hệ huyết thống gần gũi. Trong xã hội phụ hệ, CCCB là mối quan hệ được xem trọng. Nếu chú hay bác ruột chết đi không có con trai, thì người con chú hoặc con bác được quyền thừa kế và có nghĩa vụ thờ cúng.

CON CHUỘT (*tin học*; A. mouse), thiết bị chỉ điểm có hình dáng tựa CC, có thể di động được trên mặt bàn. Việc di động CC sẽ làm cho con chạy tương ứng trên màn hình chuyển động đến vị trí cần thiết. CC là một phương tiện thuận lợi giúp cho người sử dụng máy tính thực hiện dễ dàng một số chức năng điều khiển hoặc xử lí mà không cần dùng bàn phím.

CON CÔ CON CẬU (*dân tộc*), thuật ngữ trong hệ thống thân tộc dùng để chỉ mối quan hệ giữa con của anh em trai với con của chị em gái bên bố và mối quan hệ giữa con của anh em trai với con của chị em gái bên mẹ. Nhiều tộc người trên thế giới có tập tục hôn nhân CCCC, tức hôn nhân với con gái của chị em gái bố, hoặc hôn nhân với con gái của anh em trai mẹ.

CON CÔI (*dân tộc*), đứa con còn nhỏ tuổi đã chết bố hoặc chết mẹ, hoặc có khi chết cả bố lẫn mẹ. Để xác định rõ, người ta gọi con mồ côi bố, con mồ côi mẹ hoặc con mồ côi cả bố lẫn mẹ. Người ta còn dùng cụm từ "mẹ goá con côi" để chỉ những người đàn bà chồng chết, con cái mồ côi, phải chịu cảnh cô đơn, bất hạnh

CON CUNG (*kiến trúc*), bộ phận kết cấu của vì kèo, là một thân gỗ thường có chạm khắc nông và đặt nằm ngang trên đầu hai trụ. Nếu bộ phận này bằng tre thì gọi là bắp quả (x. *Vì kèo*).

CON CUÔNG (*địa lí*), huyện miền núi ở phía tây tỉnh Nghệ An giáp nước Lào. Diện tích 1662,81 km^2. Gồm 1 thị trấn (Con Cuông, huyện lị); 12 xã (Bình Chuẩn, Lang Khê, Căm Lâm, Đôn Phục, Mậu Đức, Thạch Ngàn, Châu Khê, Chi Khê, Bồng Khê, Yên Khê, Lục Dạ, Môn Sơn). Số dân 57936 (1993), gồm các dân tộc: Kinh, Tày, Thái. Địa hình nhiều núi: Phu Đen Đinh (1540 m), Phu Can (1069 m), Cao Vân (1345 m), dọc biên giới phía tây và tây nam, sông Cả chảy qua và nhận nước nhiều khe suối hai bên. Khoáng sản: than nâu, đá ốp lát. Khai thác gỗ, nguyên liệu làm giấy, sợi; trồng nhiều sắn, cam, chanh. Đường 7 chạy qua. Từ xưa, thuộc tỉnh Nghệ An, từ 1975, thuộc tỉnh Nghệ Tĩnh, từ 1991, trở lại thuộc tỉnh Nghệ An.

CON DẤU (*an ninh*), vật làm bằng gỗ, kim loại... mặt dưới hình tròn, hình vuông, hình chữ nhật,... theo những kích cỡ nhất định có khắc chữ hoặc hình được dùng in trên giấy tờ để làm bằng, làm tin trong quan hệ giao dịch giữa các cơ quan, xí nghiệp, đơn vị vũ trang và tổ chức kinh tế, xã hội, vv. Được quản lí chặt chẽ từ việc khắc đến việc sử dụng. Ở Việt Nam, ngày 17.3.1966, Hội đồng Chính phủ ra Nghị định số 56/CP và sau đó Quyết định số 157/CP quy định việc quản lí CD thống nhất trong cả nước. Làm giả CD hoặc sử dụng CD giả là hành vi phạm tội được quy định ở điều 211 Bộ luật hình sự của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

CON DÌ CON GIÀ (*dân tộc*), thuật ngữ dùng để chỉ mối quan hệ họ hàng giữa con của hai chị em gái ruột, nhiều nơi còn gọi là đôi con di. Trong xã hội phụ hệ, CDCG chỉ mối quan hệ về đàng ngoại, tức là họ hàng về phía mẹ. Quan hệ hôn nhân giữa CDCG nói chung rất ít khi diễn ra. Mối quan hệ giữa CDCG được xem không gần gũi bằng con chú con bác.

CON ĐỘI (*giao thông*), chi tiết của máy hoặc cơ cấu dùng để biến chuyển động quay của trục thành chuyển động tịnh tiến cho một chi tiết hoặc một cơ cấu khác. CD thường được sử dụng trong máy có cơ cấu cam và các loại van sử dụng màng cân bằng; xupap trong động cơ đốt trong, tì đẩy trong van hãm toa xe đóng vai trò những CD điển hình.

"CON ĐƯỜNG GIẢI PHÓNG" (*quân sự*), tác phẩm tập hợp những bài giảng của Nguyễn Ái Quốc trong lớp huấn luyện cán bộ cách mạng Việt Nam ở Tĩnh Tây (Quảng Tây, Trung Quốc) tháng 12.1940. Tác phẩm đề cập đến: con đường giải phóng dân tộc là con đường khởi nghĩa toàn dân; mối quan hệ giữa khởi nghĩa từng phần và khởi nghĩa toàn quốc; những vấn đề chỉ đạo, chuẩn bị và thực hành khởi nghĩa; kết hợp khởi nghĩa với chiến tranh du kích. Tác phẩm đặt cơ sở lí luận và phương hướng lãnh đạo trong nghị quyết của Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Đông Dương lần thứ 8 (khoá I, tháng 5.1941) và góp phần quan trọng cho thắng lợi của Cách mạng tháng Tám 1945.

CON GIỐNG (*mĩ thuật*), đồ chơi trẻ em, hay đồ trang trí trong nhà, ngoài sân, ở hòn non bộ, làm bằng các loại gốm hoặc đất sét chưa nung. CG có loại bằng gốm nung cỡ nhỏ có tô men màu (xanh, nâu, vàng, đen) nung nhẹ qua lửa. Có loại đất nung không men cỡ to như lợn đất, có loại sành sứ như cá chép, cua để treo tường, vv. Ngoài ra, loại đất sét tô điệp và điểm màu xanh, đỏ rực rỡ trước đây nhiều địa phương sản xuất để bán cho trẻ con chơi tết như gà sống, chim tu hú có miệng sáo, rùa, hạc, vv. Tác giả của loại nghệ thuật dân gian này phần nhiều vô danh. Các nghệ nhân nổi tiếng ở Việt Nam đã để lại những tác phẩm mang tính chất chung nhưng cũng có mang dấu ấn riêng của mỗi người như "Lợn đất" của cụ Nguyễn Văn Quày (ở Kiến An), loại giống non bộ của bà Sửu (ở Nam Định).

CON LAI (*sinh*), cá thể dị hợp tử xuất hiện do lai hai bố mẹ khác nhau về mặt di truyền. Đa số các cá thể trong quần thể ngoại phối có thể gọi là CL. CL chủ yếu dùng trong thực tiễn chọn giống là những CL di truyền xuất hiện do sự kết hợp của những giao tử mang các nhiễm sắc thể tương đồng nhưng khác biệt nhau về một hay nhiều cặp gen alen và những CL đa bội mà trong bộ nhiễm sắc thể của chúng có sự kết hợp của nhiều hệ gen thuộc những loài khác. Nếu các loài khác nhau cho lai với nhau thì CL bất thụ, vd. là do lai ngựa và lừa. Là bị bất thụ là do không có sự bắt cặp của các nhiễm sắc thể trong quá trình giảm phân. Ở thực vật, có thể khắc phục hiện tượng đó bằng cách nhân đôi số nhiễm sắc thể tương đồng.

CL hai tính là CL dị hợp tử ở hai gen, nhận được do bố mẹ đồng hợp tử về những alen khác nhau ở hai gen đó. Vd. phép lai của Menđen giữa đậu vàng nhăn (YYRR) và xanh nhăn (yyrr) cho CL hai tính vàng nhăn (YyRr). Khi CL hai tính tự phối, tỉ lệ nhận được ở thế hệ con phân li hai tính đặc trưng là 9: 3: 3: 1. Theo tỉ lệ trên thì có 9 phần con thể hiện cả hai tính trạng trội, 6 phần thể hiện một tính trạng trội và một tính trạng lặn và 1 phần thể hiện cả hai tính trạng lặn. CL một tính là CL dị hợp tử ở một gen và thu được do hai bố mẹ đồng hợp tử với những alen khác nhau ở gen đó. Vd. thí nghiệm lai đậu Hà Lan cao (TT) và thấp (tt) cho ra CL một tính cao (Tt). Khi chúng tự phối thì các phenotip trội và lặn xuất hiện ở đời con với tỉ lệ 3:1 (tỉ lệ phân li của CL một tính).

CON LẮC (*cơ, lí*) 1. CL toán học là một chất điểm thực hiện dao động dưới tác dụng của trọng lực. Một quả nặng kích thước nhỏ treo ở đầu một sợi dây mềm không dãn, đầu kia buộc vào một điểm cố định, có thể xem là CL toán học. Chu kì dao động T của nó bằng: $T = 2\pi\sqrt{\frac{L}{g}}$, trong đó L là chiều dài sợi dây, g - gia tốc trọng trường.

2. CL vật lí, là một vật rắn thực hiện dao động quanh một trục cố định nằm ngang không đi qua khối tâm của nó, dưới tác dụng của trọng lực. Chu kì: $T = 2\pi\sqrt{\frac{I}{mgl}}$; I là mômen quán tính, m - khối lượng, l - khoảng cách từ trục quay tới khối tâm. Chiều dài của CL toán học có cùng chu kì với CL vật lí gọi là chiều dài thu gọn của CL vật lí. Các công thức trên chỉ đúng với dao động có biên độ nhỏ. Tính chất đẳng thời của CL vật lí (chu kì T không phụ thuộc vào biên độ), được sử dụng để làm đồng hồ quả lắc.

3. CL xoắn (đồng hồ), là bánh xe thực hiện dao động quanh trục của chính nó dưới tác dụng của lực đàn hồi xoắn. Chu kì: $T = 2\pi\sqrt{\frac{I}{C}}$, I là mômen quán tính, C là hằng số đàn hồi xoắn. Trong các loại đồng hồ để bàn, đeo tay, CL xoắn với lò xo xoắn ốc (thường gọi là dây tóc), đảm bảo cho đồng hồ chạy đều.

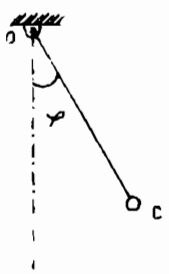

Con lắc toán học

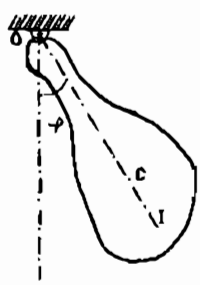

Con lắc vật lí

CON MOONG (*khảo cổ*), di tích khảo cổ thời đại đồ đá ở hang Con Moong thuộc vườn quốc gia Cúc Phương. Khai quật năm 1976, trên diện tích 40 m^2. Tầng văn hoá dày 3,5 m, chứa vỏ ốc, xương động vật, than tro bếp, mộ táng và gia súc, các kĩ nghệ đá khác nhau: Sơn Vi, Hoà Bình và Bắc Sơn. Cư dân cổ đã sống ở đây một thời gian dài, từ khoảng 12000 đến 7000 năm trước đây.

CON NGOÀI GIÁ THÚ (*luật*), con của cha mẹ không kết hôn theo luật định, nghĩa là trước pháp luật, cha mẹ của người đó không phải là vợ chồng. Trong trường hợp cha mẹ chung sống với nhau như vợ chồng, nhưng việc kết hôn chưa được chính quyền công nhận và ghi vào sổ kết hôn thì con của họ cũng gọi là CNGT. Theo pháp luật hiện hành của Việt Nam (điều 32 luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 và điều 64 Hiến pháp năm 1992), CNGT được hưởng mọi quyền lợi và có nghĩa vụ như con trong giá thú.

CON NGỰA THÀNH TƠROA (*an ninh*), theo truyền thuyết Hi Lạp, là con ngựa khổng lồ bằng gỗ, trong chiến tranh thành Tơroa. Quân Hi Lạp sau nhiều năm không chiếm được thành Tơroa, liền lập kế giả vờ rút lui, để lại ngựa gỗ trong bụng chứa một toán quân Hi Lạp. Dân thành Tơroa mất cảnh giác kéo ngựa vào thành. Đêm đến, quân Hi Lạp từ bụng ngựa lao ra, làm lực lượng nội kích. Cùng lúc đó, tất cả các chiến thuyền Hi Lạp đều quay lại, đánh ập từ ngoài vào. Thành Tơroa thất thủ. Thành ngữ "Con ngựa thành Tơroa" xuất hiện từ truyền thuyết trên, hàm chứa nội dung là kế nội ứng, chui vào hàng ngũ đối phương để đánh từ trong ra.

CON NGƯƠI (*sinh, y*), lỗ ở giữa tròng đen của mắt động vật có xương sống và động vật chân đầu (mực). Qua CN, ánh sáng vào trong mắt. Ở người, CN có hình tròn; ở một số động vật hoạt động về đêm (vd. mèo), CN có dạng khe dọc. Kích thước CN thay đổi do co dãn của các cơ mống mắt (x. ***Lòng đen***).

CON NGƯỜI (*triết*), sinh vật thuộc giống người, đánh dấu trình độ phát triển cao của cơ thể sống trên Trái Đất. Tư tưởng cổ đại coi CN là sự kết hợp giữa thể xác và linh hồn. Quan niệm duy tâm cho bản chất của CN là tinh thần, là lí tính. Quan niệm siêu hình chỉ nhìn thấy CN riêng rẽ, mặt sinh học hay mặt tâm lí trong CN. Quan niệm duy vật định nghĩa CN là thực thể sinh học - tâm lí - xã hội và nhấn mạnh: "bản chất của con người... là tổng hoà các quan hệ xã hội" (Mác). Trong lịch sử, CN hình thành từ lao động mang tính xã hội. Trong lao động, CN thường xuyên làm biến đổi những điều kiện tồn tại của mình, tạo ra thế giới văn hoá vật chất và tinh thần. CN cũng hình thành từ nền văn hoá mà mình tạo ra nó. Do vậy, CN vừa là sản phẩm của sự phát triển xã hội, vừa là chủ thể của sự phát triển ấy.

CON NUÔI (*dân tộc*), con (trai, gái) không do vợ, chồng trong một gia đình sinh ra, mà do nhận con của người khác về nuôi dưỡng; xem như con đẻ. CN được hưởng mọi quyền lợi và có nhiệm vụ đối với bố mẹ nuôi như con đẻ. Trong các xã hội phương Đông, những gia đình không có con trai thường nhận CN để nối dõi tông đường. Hiện nay ở xã hội phương Đông cũng như ở xã hội phương Tây, nhận nuôi CN còn vì mục đích nhân đạo hay để đỡ cô đơn trong gia đình.

CON QUAY (*lí*), vật rắn quay nhanh quanh một trục đối xứng gắn với vật. Trục quay này phải có khả năng quay tự do trong không gian, muốn vậy CQ thường được treo bằng một kiểu treo sao cho có 3 trục quay tự do được gọi là giá treo kiểu các đăng. Tính chất cơ bản của CQ có 3 bậc tự do là khi không chịu lực tác động nào, trục CQ sẽ giữ một phương ổn định, mômen động lượng là một vectơ không đổi. Nếu có lực tác dụng thì trục CQ lệch đi theo hướng vuông góc với lực và do đó CQ bắt đầu tiến động (x. ***Tiến động***). Tính chất cơ bản của CQ được ứng dụng rộng rãi trong nhiều dụng cụ như la bàn, thiết bị ổn định chuyển động của máy bay, tên lửa, tàu thuỷ... Trái Đất giống như một con quay khổng lồ có tiến động.

CON RIÊNG (*dân tộc*), con (trai, gái) trong gia đình, không phải do vợ chồng cùng sinh ra, mà là con của chồng với người vợ cũ hoặc là con của vợ với người chồng cũ.

CON RỐI (*sân khấu*), sản phẩm tạo hình của nghệ thuật múa rối, làm bằng các chất liệu: gỗ, giấy, bông, vải, chất dẻo, vv.; được hoá trang, phục trang hoàn chỉnh; dùng để làm trò, biểu diễn ở

sân khấu rối. Là công cụ nghệ thuật của nghệ sĩ múa rối và đồ chơi của trẻ em. CR có nhiều loại, điều khiển bằng tay, que, máy, dây, dẹt; dùng bóng, người, lót, vv.

"CON RỒNG TRE" (*sử, văn*), vở kịch của Nguyễn Ái Quốc, viết bằng tiếng Pháp, do Câu lạc bộ ngoại ô Pari dàn dựng và công diễn 18.6.1922, nhân dịp vua Khải Định sang Pháp dự Hội chợ thuộc địa Macxây. Nội dung: một gốc tre được người chơi đồ cổ gọt thành con rồng để trang trí trong phòng khách. Hình dáng rồng nhưng thực chất chỉ là gốc tre. Vở kịch có ý nghĩa tượng trưng, đả kích vua bù nhìn Khải Định được thực dân Pháp mời sang dự Hội chợ. Nay chưa tìm thấy văn bản.

CON SINH ĐÔI CÙNG TRỨNG (*sinh*), hai con sinh ra từ một hợp tử do sự phân chia của một trứng được thụ tinh. Chúng cùng giới tính, giống nhau hoàn toàn về mặt di truyền nhưng có thể khác nhau do dinh dưỡng, tổn thương, trước hay sau khi sinh. Nhiều trường hợp sinh ba, bốn và năm cùng trứng, nhưng ở người những lần sinh nhiều con thường do thụ tinh đồng thời nhiều trứng.

CON SINH ĐÔI KHÁC TRỨNG (*sinh*), do hai trứng cùng thụ tinh trong con sinh đôi từ hai hợp tử, cùng một mẹ. Chúng có thể khác nhau về giới tính, không giống nhau về mặt di truyền (x. ***Con sinh đôi cùng trứng***).

CON SINH ĐÔI TỪ HAI HỢP TỬ (*sinh*) x. ***Con sinh đôi khác trứng***.

CON SINH ĐÔI TỪ MỘT HỢP TỬ (*sinh*) x. ***Con sinh đôi cùng trứng***.

CON SỐ VÀNG (*mĩ thuật*), con số thu được từ một tỉ lệ gọi là tỉ lệ thần thánh

$$\frac{a}{b} = \frac{b}{a+b}$$

(tỉ lệ trong đó bộ phận nhỏ a so với bộ phận lớn b bằng bộ phận lớn b so với toàn thể (a + b). Các nhà toán học đã tính CSV là 1,681... (số vô tỉ). Nếu một hoạ sĩ muốn vẽ một bức tranh hình chữ nhật với chiều cao 0,7 m để có một khuôn hình theo tỉ lệ thần thánh, thì đem chiều cao nhân với CSV: 0,70 m x 1,618 = 1,1326 m sẽ được chiều dài mong muốn. CSV cũng như tỉ lệ thần thánh được truyền khẩu như một bí thuật trong nội bộ các phường hội kiến trúc, điêu khắc, hội hoạ thời trung cổ ở Châu Âu. Năm 1498, xuất hiện cuốn sách "Tỉ lệ thần thánh" của Paxiôli (Luca Pacioli)có những hình minh hoạ của Lêônacđô đa Vinchi. Từ thời Phục hưng, các hoạ sĩ Châu Âu đã qua CSV để say mê với thuật, tạo chiều sâu trên mặt phẳng bức tranh. Sang thế kỉ 20, các hoạ sĩ hiện đại nghiên cứu và ứng dụng CSV trong bố cục tạo được không gian mà vẫn tôn trọng mặt phẳng hai chiều của bức tranh.

CON SƠN 1. (*xây dựng*), kết cấu dạng công xôn (x. ***Công xôn***) gắn vào tường và để đỡ phần mái đưa ra khỏi tường.

2. (*kiến trúc*), bộ phận kết cấu nhô ra từ thân cột hay mặt tường để đỡ phần công trình vươn ra ở trên. Trong kết cấu truyền thống, CS thường làm bằng gỗ, bộ phận chịu lực chỉ trang trí soi chỉ, bộ phận đêm mới được chạm khắc.

CON THUỐC (*y*), động vật sống hoang dã hoặc được nuôi mà người ta dùng một số cơ quan, bộ phận cơ thể, sản phẩm tiết ra làm nguyên liệu để bào chế thuốc, vd. hươu (nhung), nai (gạc), trăn (mỡ), rắn độc (nọc hoặc ngâm rượu cả con), tắc kè (ngâm rượu, vv.), hổ (xương nấu cao, vv.), gấu (mật, vv.), khỉ, ong (nọc, mật, sữa ong chúa), vv. Là nguồn lợi kinh tế lớn, cần phát triển chăn nuôi, bảo vệ, chống săn bắn bừa bãi.

CON THỨ (*dân tộc*), con (trai, gái) ở trong gia đình, không phải là con sinh đầu, cũng không phải là con sinh cuối. Ở các dân tộc tồn tại quyền con trưởng, khi con trưởng chết, thì người con trai kế cận làm nhiệm vụ con trưởng. Ở những nơi tồn tại quyền con út, khi con út chết, thì người con trai kế cận trên con út, làm nhiệm vụ con út.

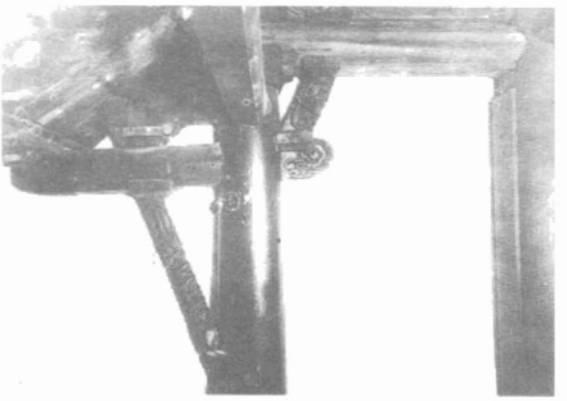

Con sơn (Chùa Keo - Thái Bình)

CON TIỆN (*kiến trúc*), thanh gỗ tròn có tiết diện thay đổi, tạo thành gờ chỉ và đường cong thắt nở nhờ sử dụng công nghệ tiện; dùng làm chấn song cửa, lan can, cầu thang và một số vật dụng (như giường, tủ).

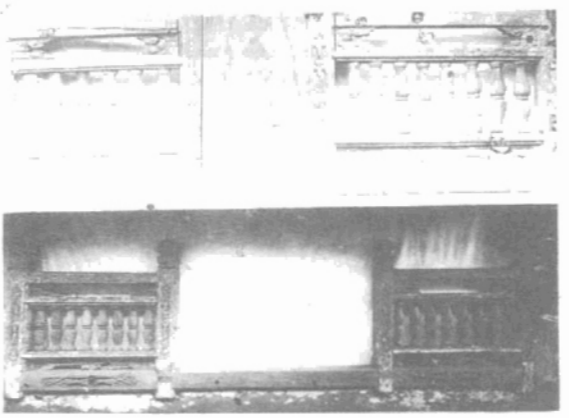

Con tiện (lan can gỗ)

CON TIN (*an ninh*), người bị đối phương hay kẻ gian bắt giữ để đặt điều kiện buộc phải thực hiện một yêu sách nào đó về chính trị, kinh tế như trao đổi người, tống tiền, đòi tha người bị bắt.

CON TRỎ (*tin học*; A. pointer) 1. Bộ phận của một khoản mục dữ liệu ghi địa chỉ hoặc chỉ báo về vị trí bộ nhớ của một khoản mục dữ liệu tiếp theo (khi thể hiện một cấu trúc dữ liệu trên máy).

2. Con chạy hiển thị trên màn hình máy tính (x. ***Con chạy***).

CON TRONG GIÁ THÚ (*luật*), con của cha mẹ kết hôn với nhau theo luật định. Việc kết hôn được chính quyền công nhận.

CON TRỜI (*dân tộc*; cg. thiên tử), tên để gọi hoàng đế hoặc vua ở các nước phương Đông, điển hình là Trung Quốc. Ở các nước phương Đông thời trước, người ta tin rằng siêu nhiên ban hoạ phúc cho con người. Đó là Trời. Ý chí của Trời gọi là thiên mệnh. Vua lĩnh mệnh Trời mà trị dân. Do vậy vua chỉ chịu trách nhiệm với Trời. Vua được thần thánh hoá. Vua là CT (Thiên tử). Dân chúng phải vâng mệnh vua vì đó cũng là mệnh Trời. Tư tưởng thiên mệnh là vũ khí chính trị - tinh thần của chế độ phong kiến phương Đông.

CON TRƯỞNG (*dân tộc*), con lớn tuổi nhất trong số các con của gia đình. Dưới xã hội mẫu hệ, đó là con gái trưởng. Dưới xã hội phụ hệ thì đó là con trai trưởng. Nhiệm vụ và quyền lợi của CT dưới xã hội nguyên thuỷ do luật tục quy định. Còn dưới xã hội có giai cấp thì do luật pháp từng nơi quy định. Ở nhiều tộc người trên thế giới tồn tại quyền CT, quyền lợi rất lớn. Khi bố chết, được hưởng toàn bộ hay phần lớn gia sản (động sản, bất động sản), nhưng nghĩa vụ cũng rất nặng nề (cai quản toàn bộ công việc gia đình, từ sản xuất kinh tế, chăm lo mồ mả, thờ cúng tổ tiên, thay mặt gia đình tham gia sinh hoạt xã hội đến việc nuôi nấng, dạy dỗ, tác thành cho các em, lo việc ma chay cho những người thân trong gia đình, vv.). Ở Việt Nam theo luật Hồng Đức, 1/20 tài sản của bố mẹ giành cho con trai trưởng để lo việc hương hoả, số còn lại chia đều cho tất cả con cái, không phân biệt trai, gái.

CON TRƯỢT (*cơ*), khâu nối với giá hoặc khâu động khác bằng khớp trượt (khớp tịnh tiến). Thuật ngữ này thường được dùng trong trường hợp khâu có dạng khối, ngắn. Với khâu có dạng thanh dài, thường được gọi là thanh trượt.

CON ÚT (*dân tộc*), con sinh cuối cùng trong số các con của gia đình. Ở một số tộc người trên thế giới, tồn tại quyền CU (thừa kế tài sản, chăm sóc bố mẹ, thờ cúng tổ tiên, vv.). Ở Việt Nam, người Êđê và người Giarai có tục quyền con gái út, còn người Cơ thì có tục quyền con trai út.

CON VOI (*địa lí*; Ph. Chaine de L'éléphant), dãy núi ở phía nam Cămpuchia. Dài khoảng 150 km, rộng khoảng 50 km. Chạy theo hướng tây bắc – đông nam từ bờ phía đông vịnh Kôngpông Sơm đến sát tỉnh Kiên Giang của Việt Nam. Đỉnh cao nhất "núi Pôpốc vin" (Ph. Popogue vie) (có mây chạy vòng quanh), có trạm nghỉ mát Bôcơ ở độ cao 1000 m. Ở sườn tây, có nhiều nhánh núi lan ra tận biển tạo nên những mũi, vịnh, nhóm núi đảo. Ở sườn đông và nam, núi hạ thấp dần và tận cùng bằng những nhóm núi hay núi sót riêng biệt, nằm rải rác giữa đồng bằng phù sa mới. Ở phía bắc, phân cách với dãy núi Cacdamôm (Cardamomes) bởi cao nguyên Kiririom (Kiriroom), trên đó có đèo Pêsơ Nin (Ph. Pêche Nine) được coi như ranh giới cụ thể của hai miền núi nói trên.

CON VOI (*địa lí*), dãy núi phân lưu vực sông Hồng và sông Chảy, chạy dài từ Lào Cai xuống Yên Bái, tiếp tục bằng những đồi thấp tới Việt Trì. Diện tích khoảng 200 km^2, núi thấp tương đối thoải, đỉnh cao nhất là Núi Cái (1450 m). Cấu tạo bởi đá biến chất cổ: gơnai, đá phiến kết tinh; amphibolit xen ít đá hoa tuổi Nguyên sinh hạ.

CON XỎ (*kiến trúc*), thanh tre già vót tròn như một cái đinh lớn, có tác dụng liên kết hai hoặc nhiều cây tre trong kết cấu khung nhà tre, thường gọi là đinh con xỏ.

Con

CỌN (*dân tộc*), guồng tre đặt ở lòng sông, suối để vận chuyển nước từ thấp lên cao nhờ sức của dòng chảy đổ nước vào các máng gắn trên một bánh xe (bộ phận chính của C). Được làm bằng tre, nứa, có khi bằng gỗ và dùng song, mây, dây rừng để buộc. Đây là biện pháp thuỷ lợi truyền thống của cư dân làm ruộng nước trên địa hình thung lũng thuộc miền núi. Guồng tre và sức nước còn được dùng làm cối giã gạo ở những nơi có dòng chảy quanh bản.

CÒNG (*an ninh*), vòng kim loại có khoá, được nối với nhau bằng một đoạn xích nhỏ, dùng để khoá tay chân người bị bắt, người bị dẫn giải, người tù. Là dụng cụ làm người bị bắt không thể chống cự, chạy trốn hoặc hành hung người khác. Loại có hai vòng gắn liền nhau để còng hai tay thường gọi là "C số 8".

CÒNG (*nông, sinh*), nhóm cua nước lợ và nước mặn thuộc các phân họ *Grapsinae* và *Ocypodinae*, bộ Giáp xác 10 chân (*Decapoda*). Vỏ đầu ngực rắn chắc, mặt bên rời, không liền với mai. Mắt phát triển. Hai càng thường không đều nhau. Chân bò thứ 5 tận cùng bằng vuốt, không bẹt thành dạng bơi chèo. Thường sống ở vùng cao triều, nơi có đáy cát hoặc bùn cát. Ăn tạp, chủ yếu là xác động vật thối rữa. Không có giá trị kinh tế.

CONODONTA (*địa chất*; L. conos – hình nón, odontos – răng), dạng hoá thạch có ý nghĩa rất lớn đối với địa tầng học (Cambri – Triat), kích thước dưới 1 mm, dạng răng cưa. Có giả thiết cho chúng là hàm răng của một loài giun cổ. Ở Việt Nam, việc nghiên cứu mới được triển khai từ những năm 1970 – 80, nhưng đã có những kết quả đáng khích lệ (xt. ***Răng nón***).

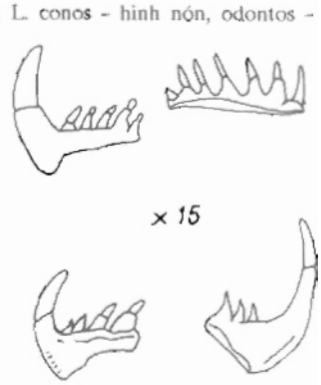

Conodonta (răng nón)

CONSUN (*sử*; Ph. consul; cg. chấp chính hay tổng tài), chức quan cao nhất ở La Mã cổ đại, có quyền hành pháp và chỉ huy quân đội, do Đại hội các Xenturia bầu hằng năm (nhiệm kì 1 năm). Ngày lễ hoặc mỗi khi đi ra ngoài, C đi đầu đoàn diễu hành, với 12 quân hầu (bietoras) vác "bó roi" (fasces) tượng trưng quyền uy của C. Sau này, C còn được dùng để chỉ quan chức cao cấp của nền Cộng hoà Pháp (1799 – 1804).

CONSULAT (*sử*; Ph. consulat), chế độ chấp chính ở La Mã cổ đại. Được thiết lập sau cải cách của Tuliut. Là bước đánh dấu việc chấm dứt chế độ công xã nguyên thuỷ, mở đầu chế độ nguyên thủ (Principat). Lúc đầu do đại hội các Xenturia, về sau do Viện nguyên lão (Senat) bầu và chịu sự kiểm soát của Viện nguyên lão; theo quy định, có hai consun, quyền ngang nhau. Trong trường hợp "khẩn cấp", 1 trong 2 người có thể được đề cử làm độc tài (dictator) hay toàn quyền, nhưng chỉ trong 6 tháng. C thể hiện chế độ Cộng hoà của La Mã, một chế độ pháp quyền, nhưng hạn chế và bảo thủ.

CONTACTO (*điện*), khí cụ điện để đóng cắt từ xa các mạch điện động lực điện áp đến 500 V. Theo nguyên lí truyền động, phân biệt C kiểu điện từ (thường dùng), khí nén, thuỷ lực. Theo loại dòng điện, phân biệt C một chiều, xoay chiều. C điện từ gồm cơ cấu điện từ, hệ thống tiếp điểm chính, hệ thống tiếp điểm phụ, bộ phận dập hồ quang là những bộ phận chính của C.

CONTENƠ (*giao thông, kinh tế*; A. container), thiết bị dùng chứa đựng, có thể tháo lắp được, có dung tích tiêu chuẩn dựng hàng hoá chuyên chở bằng các loại phương tiện vận chuyển khác nhau từ nguồn đến kho nhận hàng hoặc hộ tiêu thụ. Kích thước và dung tích C tương ứng với trọng tải và kích thước ngoài của

phương tiện trọng tải. Thích hợp với việc cơ giới hoá xếp dỡ hàng. Theo công dụng, có các loại C: vạn năng, chuyên dùng và đặc biệt. Có nhiều loại C để chuyên chở: 1,25, 2,5, 5, 10, 20, 30 tấn hàng hoá. Chuyên chở bằng C thuận lợi, dễ bảo quản hàng hoá, hạn chế hư hao mất mát trên đường vận chuyển. Về mặt kinh tế, hiệu quả của vận tải cũng tăng lên. Kinh tế hàng hoá càng phát triển thì hình thức vận chuyển bằng C càng được phổ biến.

CONTINUM (*toán*; L. continuum), tên gọi lực lượng của tập hợp các điểm của đoạn [0,1]. Người ta đã chứng minh rằng, C lớn hơn lực lượng của tập hợp các số tự nhiên (x. ***Bản số; Bài toán continum***). Thuật ngữ C còn dùng để chỉ các tập hợp liên thông không rỗng và compac trong không gian tôpô. Trong tiếng Latinh, C có nghĩa là liên tục nên thuật ngữ "toán học continum" thường để chỉ các lí thuyết toán học liên quan đến khái niệm liên tục, đối lập với toán học rời rạc.

CONTRAYLƠ (*giao thông*; từ tiếng L., con - cùng, và tiếng A. trailer: xe moóc), một loại contenơ có lắp bánh hơi, di chuyển được trên đường bộ bằng ô tô hoặc đầu kéo.

COOCĐILIERA (*địa lí*; TBN. Cordillera), hệ thống núi dài nhất (hơn 18 nghìn km) trên địa cầu, viền rìa phía tây của hai đại lục Bắc Mĩ và Nam Mĩ từ 66° vĩ bắc đến 56° vĩ nam (vùng Đất lửa). Gồm hai phần: C Bắc Mĩ và C Nam Mĩ, đỉnh cao nhất ở Bắc Mĩ (6193 m) là núi Mắc Kinli (Mc Kinley), ở C Nam Mĩ - núi Acôncagua (Aconcagua; 6960 m). Nhiều núi lửa đang hoạt động Katmai (Katmai), Xan Mighen. C là ranh giới khí hậu và đường phân thuỷ giữa các lưu vực Đại Tây Dương và Thái Bình Dương.

COOCĐILIERA ANĐET (*địa lí*; TBN. Cordillera des Andes), phần nam của hệ thống núi Coocdiliera, viền rìa tây của đại lục Nam Mĩ. Dài khoảng 9 nghìn km. Chia làm 3 dải: Coocdiliera Đông, Coocdiliera Giữa và Coocdiliera Tây. Dải Đông gồm những dãy núi cao 2000 - 6000 m, ở Êcuado (Ecuador) có các núi lửa hoạt động; sườn đông đón gió có rừng thường xanh, sườn tây - rừng xanh rụng lá và rừng thưa. Dải Giữa có đỉnh Acôncagua cao nhất 6960 m, dải Tây có đỉnh Uaxcaran (Huascaran, 6768 m), nhiều núi lửa đang hoạt động; phía bắc dải có rừng thường xanh, phía nam là hoang mạc nhiều khoáng sản.

COOCĐILIERA BẮC MĨ (*địa lí*), phần phía bắc của hệ thống núi Coocdiliera, chiếm phần rìa tây của lục địa Bắc Mĩ. Dài hơn 9 nghìn km, rộng 800 km (ở Canada) đến 1600 km (ở Hoa Kì). Được phân chia thành ba dải sơn văn dọc: dải phía đông hay dải Núi Đá (Thạch Sơn, núi Enbec, 4399 m) dải phía tây hay dải Thái Bình Dương bao gồm những dãy núi cao nhất (núi Mắc Kinli, 6193 m là đỉnh cao nhất của CBM và lục địa), dải bên trong gồm những cao nguyên cao và khối núi phân cách nhau bằng những vùng trũng kiến tạo sâu. Sông băng (tổng diện tích khoảng 67 nghìn km^2). Trên sườn có nguồn của các sông Mixuri (Missouri), Yukon (Yukon), Côlumbia (Columbia), Côlôradô (Colorado).

COOCĐILIERA ĐÔNG ANĐET (*địa lí*; Ph. Cordillera des Andes Orientales), các dãy núi tạo thành rìa đông trong hệ thống núi Andet ở Côlômbia và Êcuado, về mặt cấu trúc, thống nhất với các dãy Coocdiliera Giữa, và các dãy Coocdiliera Xubandi (ở Pêru và Bôlivi). Cao 2000 - 6000 m. Ở Êcuado, có các núi lửa đang hoạt động. Ở sườn đông đón gió có phủ rừng thường xanh, ở sườn tây: rừng rụng lá và rừng thưa.

COOCNÂY P. (*sân khấu, văn*; Ph. Pierre Corneille; 1606 - 84), nhà thơ và nhà soạn kịch lớn của Pháp. Lúc đầu học luật, làm trạng sư, sau ham mê sáng tác. Sự nghiệp sáng tác bắt đầu bằng những tác phẩm thơ như tuyển tập "Lẫn mạn thi ca" (1632). Sau đó viết những vở hài kịch phong tục có xen lẫn chất bi, như "Hành lang của cung điện" hay "Người bạn gái tinh địch" (1632), "Cô hầu gái" (1633), "Quảng trường Hoàng gia" (1633) hay "Người tình nhân kì cục" (1633 - 64), trong đó đường phố, quảng trường, cửa hàng, nếp sống, con người, vv. của Pari thế kỉ 17 đã hiện lên hết sức sinh động. C còn viết hàng loạt bi kịch hoặc bi hài kịch nổi tiếng, như "Mêđê" (1635), "Lơ Xít" (1636); các vở rút từ lịch sử La Mã cổ đại: "Ôraxơ" (1640), "Xina" (1640 - 41), "Pôliơctơ" (1641 - 42). Vấn đề xung đột giữa dục vọng cá nhân và nghĩa vụ công dân, giữa tình yêu và danh dự đã đưa vở "Lơ Xít" trở thành mẫu mực của sân khấu cổ điển Pháp thế kỉ 17, làm nổ ra cuộc tranh luận lớn trong giới học giả Pháp. "Lơ Xít" và một vài vở khác như "Ôraxơ" đã khẳng định sự hình thành trên thực tiễn luật tam duy nhất trong kịch cổ điển thế kỉ 17.

Về mặt lí luận phê bình, trong lời nói đầu cho vở "Êđíp", nhất là trong bộ ba luận văn "Ba ý kiến" về kịch, C đã nêu lên nhiều nguyên lí về các bộ phận trong cấu trúc kịch, về luật tam duy nhất, về bi kịch và tính chất giống sự thật của bi kịch. C là người đặt nền móng vững chắc cho kịch dân tộc cổ điển Pháp. Được bầu vào Viện hàn lâm năm 1642. C là người cùng thời với Raxin (Racine).

COOCXƠ (*địa lí*; Ph. Corse), đảo ở Địa Trung Hải, là tỉnh của Pháp. Diện tích 8,68 nghìn km^2. Số dân 251,3 nghìn (1992). Địa hình núi, đỉnh Xanhtô (Mont - Cinto) cao 2706 m. Cây bụi Địa Trung Hải, rừng. Nghề trồng cây quả cận nhiệt đới. Trung tâm hành chính: Ajaxio (Ajaccio)

COONG (*nhạc*), tên gọi chiêng có núm của người Thái vùng Tây Bắc Việt Nam.

COỌNG (*nhạc*), tên gọi chiếc trống cái rất to của người Thái vùng Tây Bắc Việt Nam. Tang trống dài 1,5 - 3 m, làm bằng khúc thân cây khoét rỗng bằng lửa hay bằng rìu. Đường kính mặt trống 0,8 - 1 m, được bịt bằng tấm da trâu. Trống bịt cả hai mặt, dùng dùi gỗ trần hoặc bọc vải để gõ. Trống thuộc họ nhạc cụ màng rung, chỉ gõ. Tiếng trầm, đục và ấm, vang rất xa. C trống cùng với hai chiếc coong cồng làm thành dàn nhạc giữ nhịp cho các vòng múa xoè tập thể.

COPOLIME (*hoá*; A. copolymer) x. ***Đồng trùng hợp***.

CORAN (*nhạc*; Ph. choral), loại bài hát hợp xướng tôn giáo hát bằng tiếng Latinh hoặc bằng tiếng mẹ đẻ trong các nhà thờ Thiên Chúa giáo.

CORINĐON (*hoá công nghiệp, địa chất*; Ph. corindon, A. corundum; cg. corundum), khoáng vật phụ lớp oxit đơn giản Al_2O_3. Tạp chất: crom, sắt, titan, vv. Hệ ba phương. Tinh thể dạng thùng, hình cột, tháp, tấm, xâm nhiễm trong đá. Màu sắc xám xanh, xám phớt vàng, trong suốt, xanh trong (saphia), đỏ (rubi), có loại phát tia sáng (C sao). Rubi, saphia, C trong suốt và C sao là loại ngọc rất quý. Ánh thuỷ tinh. Độ cứng 9. Khối lượng riêng 4 g/cm^3. Nhiệt độ nóng chảy 2053°C. Quặng najođăc là hỗn hợp C (60 - 70%) với manhetit, hematit và spinen. Thường gặp trong các mỏ nguồn gốc biến chất, scacnơ, sa khoáng. C nhân tạo được điều chế bằng cách nấu chảy bauxit hay nhôm oxit trong lò hồ quang điện. C nhân tạo dùng để sản xuất gốm kĩ thuật điện, làm đạo tiện (gốm cắt gọt), bột mài, đá mài, vật liệu chịu lửa. C đơn tinh thể tổng hợp dùng trong kĩ thuật laze, làm chân kính đồng hồ và các chi tiết (bi, trục) trong cơ khí chính xác. Các tinh thể dạng sợi dùng làm chất tăng cứng cho hợp kim gốm và các composit khác. Ở Việt Nam, dạng đá quý C thiên nhiên có ở Yên Bái, Lào Cai, Lâm Đồng, vv.

CORONA ĐIỆN (*điện*; A. electric corona), một dạng tự phóng điện trong chất khí, xuất hiện trong điện trường có cường độ cực lớn và rất không đồng đều, ở vùng gần điện cực dưới dạng phát quang của khí bị ion hoá. CĐ xuất hiện xung quanh các đường dây tải điện cao áp gây tổn thất điện năng lớn và nhiễu vô tuyến.

Để giảm cường độ điện trường ở vùng gần dây dẫn, tức giảm khả năng xuất hiện CD, thường dùng dây phân nhỏ, với số lượng dây trong một pha từ hai đến hàng chục dây tuỳ theo cấp điện áp và công suất tải điện của đường dây. Ở Việt Nam, đường dây tải điện Bắc Nam 500 kV dùng loại phân pha 4 dây.

CORUNĐUM (*hoá công nghiệp*; A. corundum) x. ***Corindon***.

COSIN (*toán*), tên gọi một hàm số lượng giác. Trên vòng tròn lượng giác có tâm tại gốc toạ độ và bán kính bằng 1, lấy điểm A có tọa độ (1, 0) làm gốc để tính các cung. Nếu điểm M nằm trên vòng tròn đó mà góc ở tâm chắn cung AM có số đo bằng x thì hoành độ của điểm M gọi là C của x, kí hiệu cos x. Cos x là một hàm số chẵn, tuần hoàn với chu kì 2π, miền giá trị là đoạn [-1, + 1]. Đồ thị của hàm số $y = \cos x$ đối xứng với trục tung và cắt trục hoành tại các điểm $\pi/2 + k\pi$ với k nguyên.

Hàm số ngược của cos x là arccos x (cung trong đoạn $[0, \pi]$ có C bằng x, trong đó $-1 \leq x \leq 1$)

COSIN CHỈ PHƯƠNG của một đường thẳng (*toán*). Cho vectơ r trong không gian với hệ toạ độ Đêcac vuông góc Oxyz. Nếu r lập với các hướng dương của các trục tọa độ Ox, Oy, Oz lần lượt các góc α, β, γ thì vectơ với tọa độ ($\cos\alpha$, $\cos\beta$, $\cos\gamma$) là vectơ đơn vị và cùng hướng với vectơ r. Các giá trị $\cos\alpha$, $\cos\beta$, $\cos\gamma$ được gọi là cosin chỉ hướng của vectơ r.

CCP của một đường thẳng là cosin chỉ hướng của một vectơ chỉ phương của nó, tức là một vectơ bất kì song song với đường thẳng đó.

CỚT (*nông*) x. ***Nong, nia, mẹt, cót.***

COTANG của góc x (*toán*), một trong các hàm lượng giác, kí hiệu là cotg x, được xác định bởi công thức:

$$\text{cotg}x = \frac{1}{\text{tg}x} = \frac{\cos x}{\sin x}$$

Đó là hàm số lẻ, xác định tại các điểm $x \neq k\pi$ với k nguyên, tuần hoàn với chu kì π, có đồ thị cắt trục hoành tại các điểm $\pi/2 + k\pi$ và các tiệm cận đứng $x = k\pi$. Hàm ngược của cotg x là arccotg x (cung có cotg bằng x).

CÔ HỒN (*dân tộc*), hồn người chết không có người thờ cúng như hồn người chết bất đắc kì tử, hồn người chết trẻ, hồn người chết vào giờ dữ, vv.

CÔ KIỀU (*địa lí*), sông nhỏ ở cực đông bắc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, bắt nguồn từ vùng đồi phía tây cao 450 m, chảy ra Biển Đông theo hướng tây bắc - đông nam. Chiều dài 18 km. Diện tích lưu vực 86 km^2.

CÔ NHI VIỆN (*giáo dục*), cơ sở của nhà nước, đoàn thể, tổ chức xã hội, tôn giáo hay tư nhân thu nhận và nuôi dưỡng những trẻ em mất cha hoặc mẹ, bị bỏ rơi hoặc bị tách khỏi trách nhiệm của cha mẹ.

CÔ TÔ (*địa lí*; có khi gọi: đảo Cô Tô và quần đảo Vân Hải), quần đảo ở phía đông đảo Cái Bàu và cách đảo Cái Bàu khoảng 24,5 km, ở trong khu du lịch Ha Long - Vân Hải. Hầu hết các đảo đều là đảo núi sót cấu tạo bằng cát kết và đá phiến sét phân nhịp Silua. Diện tích tổng cộng khoảng 37 km^2, độ cao 190m (núi sót ở đảo Thanh Lâm). Gồm các đảo: Cô Tô, Cô Tô con, Thanh Lâm, hòn Cá Chép, hòn Khoai Lang, hòn Ngang, hòn Bảy Sao, hòn Con Ngựa, hòn Núi Ngọn, hòn Ba Đình và các đảo nhỏ khác. Mỏ cát trắng có thể dùng nấu thuỷ tinh. Trồng trọt. Đánh cá.

CỔ BẢN (*sân khấu*), tên một bản nhạc cổ ở miền Trung, được sân khấu cải lương và ca kịch bài chòi sử dụng. Mang tính chất vui khoẻ. Sân khấu cải lương liệt kê CB vào loại các bài bắc.

CỔ CHI (*địa lí*), sông ở tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, phía đông sông Ray, bắt nguồn từ vùng núi phía tây cao trên 700 m, chảy theo hướng tây bắc - đông nam, đổ vào Biển Đông. Chiều dài 26 km. Diện tích lưu vực 292 km^2, độ cao trung bình 6,6 m, độ dốc trung bình 12,3%, mật độ sông suối trung bình 0,70 km/km^2.

CỔ CHIÊN (*địa lí*), phân lưu cấp I của hệ thống sông Cửu Long chảy theo hướng tây bắc - đông nam, giữa các tỉnh Vĩnh Long, Trà Vinh và Bến Tre. Sông CC thoát nước ra Biển Đông qua hai cửa: Cổ Chiên và Cung Hầu, khoảng 24% lượng nước của sông Mê Công vào mùa cạn. Chiều dài 182 km. Trên bờ phải sông CC có thị xã Vĩnh Long.

CỔ ĐẠI (*sử*), thuật ngữ sử học chỉ thời kì lịch sử đầu tiên của loài người, trước thời trung đại. Điểm khởi đầu thời CĐ thay đổi theo cách hiểu khác nhau về khái niệm lịch sử. Có thể là từ khi xuất hiện loài người (nếu cho rằng từ lúc đó đã là lịch sử) hoặc từ khi có chữ viết (nếu cho rằng, trước đó mới chỉ là thời tiền sử và sơ sử). Nhiều ý kiến còn coi mốc kết thúc của thời CĐ trên phạm vi thế giới là sự sụp đổ của đế quốc La Mã (khoảng năm 467). Ngày nay, CĐ thường được quan niệm một cách mềm dẻo hơn. Đó là thời đại của các quốc gia đầu tiên (theo chế độ chuyên chế cổ đại hoặc chiếm hữu nô lệ) ở các khu vực trên thế giới hoặc là thời đại của những nền văn minh đầu tiên của nhân loại. Trong từng nước, khung thời gian của thời CĐ thường không khớp nhau. Ở Việt Nam, nhiều người quan niệm CĐ là thời đại của những quốc gia đầu tiên trên lãnh thổ Việt Nam ngày nay (Văn Lang - Âu Lạc, Phù Nam và Chămpa), trong khoảng thiên niên kỉ 1 tCn. và thiên niên kỉ 1 sCn.

CỔ ĐỊA CHẤT THUỶ VĂN (*địa chất*), lĩnh vực khoa học địa chất thuỷ văn nghiên cứu sự hình thành và biến đổi của nước dưới đất trong quá khứ hoặc một giai đoạn nào đó của quá khứ ở một địa tầng nào đó. CĐCTV cũng nghiên cứu ảnh hưởng ngược trở lại của các biến đổi đó đối với môi trường địa chất. Giống như các lĩnh vực khoa học cổ địa chất, cổ địa lí, cổ địa mạo, cổ kiến tạo, cổ khí hậu,vv. CĐCTV cũng áp dụng phương pháp luận xem xét cái hiện tại để suy ra cái quá khứ.

Sau một chu kì trao đổi nước, trên lí thuyết, toàn bộ lượng nước cũ đã được thay thế. Tuy nhiên điều này chỉ đúng khi lượng nước đến thay thế nước cũ theo mô hình pít tông đẩy dần nước cũ ra ngoài mà không hoà trộn. Nhưng thực tế bao giờ nước mới cũng hoà trộn vào nước cũ, nhất là trong trường hợp tầng nước ngầm phải trải qua hàng chục, thậm chí hàng trăm lần trao đổi, nước mới mới thay thế hết toàn bộ nước cũ.

CỔ ĐÔNG (*kinh tế, luật*), thể nhân hay pháp nhân làm chủ sở hữu các cổ phiếu của công ti cổ phần. CĐ chỉ chịu trách nhiệm về nợ của công ti trong giới hạn số vốn mình góp. Với tư cách người tham gia công ti, CĐ có quyền tham dự vào việc quản lí của công ti thông qua đại hội đồng CĐ (cơ quan đại diện cao nhất của công ti) và bỏ phiếu theo tỉ lệ số cổ phiếu của mình; được chia lợi nhuận của công ti; được ưu tiên mua những cổ phiếu khi công ti phát hành thêm; khi công ti giải thể, được hoàn lại vốn tỉ lệ theo số vốn mình đóng góp tính trên số vốn còn lại của công ti sau khi đã thanh toán hết công nợ, được nhận một phần tài sản còn lại của công ti, vv. CĐ có nghĩa vụ trả đúng hạn giá trị cổ phiếu đã mua. Căn cứ vào thời điểm mua cổ phần, CĐ được phân thành CĐ sáng lập và CĐ gia nhập: CĐ sáng lập là những CĐ đã thông qua điều lệ công ti, tức đã là thành viên của công ti ngay từ khi mới thành lập. CĐ gia nhập là CĐ mua các cổ phiếu sau này. Ở Việt Nam, luật công ti về cổ phần ban hành 21.12.1990, quy định quyền hạn và nghĩa vụ của CĐ (điều 8).

CỔ ĐỘNG (*thông tin*), truyền há một tư tưởng (bằng hình thức kêu gọi, cổ vũ), hoặc đưa ra một hình mẫu (bằng những hình ảnh, hoặc những tấm gương cụ thể về người thật, việc thật...)cho nhiều người, nhằm động viên, hướng dẫn, thúc đẩy hành động theo những mục tiêu nhất định. CĐ có thể tạo được

hiệu quả rộng lớn hơn khi tư tưởng hoặc mẫu hình nào đó được nhân lên qua các phương tiện thông tin đại chúng (báo, đài phát thanh, truyền hình, sách, áp phích...).

CỔ ĐỘNG VẬT HỌC (*sinh, địa chất*; A. paleozoology) x. *Cổ sinh vật học*.

CỔ GIÁC HOÀNG (*múa*), hình tượng múa được tạo nên bằng cách chồng người, thường sử dụng trong múa cung đình như trong vũ khúc Hoa Đăng. CGH gồm 6 người: 3 người đứng dàn hàng ngang, dang hai tay và đặt lên vai nhau, người thứ tư đứng trên vai người đứng giữa, người thứ năm ngồi lên hai tay của người thứ nhất và thứ hai, người thứ sáu ngồi lên hai tay của người thứ hai và thứ ba. Mọi người đều cầm đèn ở cả hai tay.

CỔ GÓP (*giao thông*), bộ biến đổi tần số bằng phương pháp cơ học, gắn trực tiếp trên roto của máy điện. CG là tổ hợp các bản dẫn điện thường bằng đồng và được cách điện với nhau, mỗi bản được nối với một đầu cuộn dây của roto. Các chổi than sẽ trượt trên các bản này để lấy điện ra. Trong các động cơ điện, CG cho phép điều chỉnh đều và có lợi nhất tần số quay trong một giới hạn rộng.

"CỔ HỌC TINH HOA" (*văn*), tuyển tập truyện ngụ ngôn, các giai thoại, những lời đối đáp, những đoạn văn nghị luận có tính chất triết lí, luân lí, nêu lên những cách đối nhân xử thế, trích trong sách Chư Tử (Khổng Tử, Mạnh Tử, Trang Tử, Hàn Phi Tử, Liệt Tử, vv.) thời Xuân thu Chiến quốc do hai nhà nghiên cứu văn học Việt Nam Nguyễn Văn Ngọc và Trần Lê Nhân sưu tầm, dịch và bình. Xuất bản lần đầu, năm Ất Sửu (1925). Lúc này ở Việt Nam, Hán học đã bị bãi bỏ, nên sách giúp ích rất nhiều cho lớp thanh niên "Tây học" không có điều kiện tiếp xúc với những tác phẩm cổ điển trên. Đặc biệt, hai dịch giả hết sức chú ý đến tính chất văn chương trong các đoạn trích tuyển, nên cuốn sách rất hấp dẫn người đọc và góp phần vào việc giải quyết một nhiệm vụ đang đặt ra lúc bấy giờ là xây dựng một nền quốc văn Việt Nam trên cơ sở kết hợp văn hoá Đông Tây.

CỔ KÊNH (*địa lí*), mỏ than ở huyện Chí Linh, tỉnh Hải Hưng. Mỏ được khai thác từ đầu thế kỉ 20. Trong vùng mỏ đã phát hiện được 8 vỉa than, có giá trị công nghiệp. Các vỉa than nằm trong hệ tầng chứa than có tuổi Triat, dày khoảng 600 m. Than CK thuộc loại biến chất cao, có nhãn antraxit với độ tro 28%, chất bốc 2%, nhiệt lượng 7000 - 8500 kcal/kg. Trữ lượng của mỏ khoảng hơn 10 triệu tấn. Dùng phương pháp hầm lò để khai thác. Than CK chủ yếu được sử dụng làm nhiên liệu.

CỔ KIẾN TẠO (*địa chất*; cg. paleotectonic), một lĩnh vực của địa chất học, nghiên cứu đặc điểm và quy luật phát triển kiến tạo của vỏ Trái Đất ở các thời kì trước kì Đệ tứ.

CỔ LÂU (*sử*), thuyền chiến thời Hồ. Năm 1404, Hồ Hán Thương chuẩn bị đánh quân Minh (Trung Quốc), cho làm thuyền lớn, đóng đinh sắt đặt tên là "Tải lương Cổ Lâu". Trên thuyền có sàn đi lại dễ dàng, hai bên mạn thuyền có nhiều mái chèo, 2 người chèo một mái. Là một bước tiến trong lịch sử kĩ thuật quân sự Việt Nam.

CỔ LOA (*khảo cổ*), di tích kiến trúc lịch sử, kinh đô nước Âu Lạc thời An Dương Vương, nay thuộc xã Cổ Loa, huyện Đông Anh, Hà Nội. Gồm ba vòng luỹ thành khép: chu vi vòng ngoài 8 nghìn mét, vòng giữa 6,5 nghìn mét, vòng trong cùng 1,65 nghìn mét. Vòng ngoài và vòng giữa đắp bằng đất nối liền các đồi gò tự nhiên lại với nhau nên không có hình dáng rõ ràng. Vòng trong cùng hình chữ nhật có 12 ụ đất (hoả hồi) nhô ra. Các vòng thành đều có hào nước. Khu vực thành có nhiều di chỉ, mộ táng, di tích kiến trúc từ thời Hùng Vương đến thời Nguyễn. Thành được đắp khoảng thế kỉ 3 tCn. và được bồi đắp nhiều lần ở các thời sau.

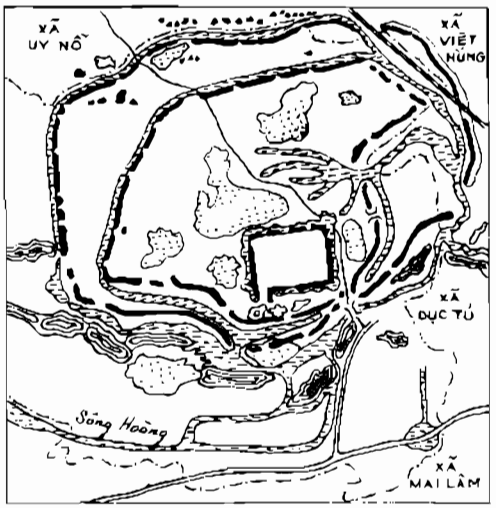

Cổ Loa

CỔ LOA (MŨI TÊN ĐỒNG) (*khảo cổ*) x. *Mũi tên đồng Cổ Loa*.

CỔ LOA (TRỐNG ĐỒNG) (*khảo cổ*) x. *Trống đồng Cổ Loa*.

CỔ LỘNG (*sử, quân sự*; cg. thành Bình Cách), thành do quân Minh (Trung Quốc) xây trong thời gian đô hộ nước Đại Việt (1407 - 27). Thành bằng đất, hình chữ nhật, rộng hơn 90 mẫu Bắc Bộ, có hào sâu, ở địa phận hai xã Thọ Cách và Bình Cách (Ý Yên, Nam Hà). Trong khởi nghĩa chống quân Minh, bà Lương Thị Minh Nguyệt cùng chồng mở quán rượu, dùng mưu giết dần quân Minh đồn trú trong thành, rồi cho trôi theo kênh Ma đổ ra sông Đáy. Do hành động yêu nước đó, bà được Lê Lợi phong làm Kiến quốc phu nhân và Lê Thánh Tông sai lập đền thờ ở quê tại thôn Ngọc Chuế, xã Chuế Cầu, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Hà.

CỔ LUỸ (*sử*), tên miền đất nay thuộc vùng Quảng Ngãi. Trước thế kỉ 15, thuộc Chiêm Thành. Năm 1402, Chiêm Thành dâng cho nhà Hồ và được đặt làm 2 châu Tư và Nghĩa thuộc lộ Thăng Hoa. Đầu thời Lê, gọi là Nam Giới. Năm 1470, vua Lê Thánh Tông gộp hai châu thành phủ Tư Nghĩa thuộc thừa tuyên Quảng Nam. Năm 1602, Nguyễn Hoàng đổi thành phủ Quảng Nghĩa, vẫn thuộc xứ Quảng Nam. Đầu đời Gia Long, đặt thành dinh Quảng Nghĩa. Năm 1831, đổi thành tỉnh Quảng Nghĩa (Ngãi).

CỔ NHIỆT ĐỘ (*địa chất*), nhiệt độ trong quá khứ địa chất của nước biển. Muốn xác định CND của nước biển, người ta căn cứ vào phương trình trao đổi đồng vị của oxi trong nước biển và trong cacbonat kết tinh từ nước biển:

$$H_2O^{18} + HCO_3^{16} \rightleftharpoons H_2O^{16} + HCO_3^{18}$$

mà hằng số cân bằng phụ thuộc vào nhiệt độ của nước biển khi cacbonat kết tinh. Nhiệt độ càng thấp thì hàm lượng O^{18} trong cacbonat càng cao. Bằng cách xác định tỉ lệ O^{18}/O^{16} trong vỏ thân mềm, trùng lỗ người ta có thể tính được nhiệt độ của nước biển trong quá khứ từ Jura trở về sau.

CỔ PHẦN (*kinh tế*), phần tư bản (vốn) bằng nhau mà mỗi thành viên (cổ đông) tham gia công ti cổ phần phải đóng góp dưới hình thức mua cổ phiếu. Theo luật về công ti cổ phần của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, vốn điều lệ của công ti được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là CP. Giá trị mỗi CP gọi là mệnh giá cổ phiếu; khi phát hành có thể ghi tên hoặc không ghi tên. Ở Việt Nam, trong quá trình đổi mới về kinh tế, để thu hút thêm các nguồn vốn, thúc đẩy doanh nghiệp nhà nước làm ăn có hiệu quả, nhà nước chủ trương thực hiện cổ phần hoá trong đó sở hữu nhà nước chiếm tỉ lệ CP chi phối. Có nhiều hình

thức CP hoá như: bán một tỉ lệ CP cho công nhân viên chức của doanh nghiệp, bán một phần CP cho các tổ chức và cá nhân ngoài doanh nghiệp, vv. Qua việc CP hoá, quan hệ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước có sự thay đổi; người mua CP tham gia quản lí doanh nghiệp với vai trò là người đồng chủ sở hữu của một công ti cổ phần. Trên cơ sở cổ phần hoá, tổ chức hội đồng quản trị gồm đại diện cho sở hữu nhà nước, sở hữu của công nhân doanh nghiệp và các chủ sở hữu khác.

CỔ PHIẾU (*kinh tế, luật*), loại chứng từ có giá chứng thực việc đóng góp một phần vốn (cổ phần) vào công ti cổ phần, đem lại cho người chủ của nó quyền được hưởng một phần lợi nhuận và quyền tham gia vào quản lí xí nghiệp. Cổ phần là cơ sở pháp lí của việc xác định quyền và nghĩa vụ giữa công ti cổ phần và người có cổ phần.

Theo luật công ti cổ phần của nhiều nước, CP biểu hiện giá trị nhất định được ghi rõ trong đó, giá trị đó là mệnh giá cổ phiếu. CP được coi là khách thể của quyền sở hữu, là một dạng chứng từ lưu thông. Ở một số nước, các công ti cổ phần còn phát hành CP ưu đãi. Người có CP ưu đãi được hưởng một số ưu tiên so với người có CP thông thường, như được trả lợi tức cao hơn, thứ tự trả được ưu tiên hơn. Việc phát hành CP ưu đãi phải được xác định trong điều lệ công ti cổ phần ngay từ đầu. Theo luật về công ti cổ phần của Việt Nam, mỗi cổ đông có thể mua một hay nhiều CP. Có hai loại CP: CP có ghi tên (CP của sáng lập viên, của thành viên hội đồng quản trị) chỉ được chuyển nhượng nếu được sự đồng ý của hội đồng quản trị và CP không ghi tên, được chuyển nhượng tự do.

CỔ PHONG (*văn*; cg. cổ thi, cổ thể thi), một thể thơ cổ, về sau trở thành tên gọi chung tất cả thơ ngũ ngôn, thất ngôn mà không theo luật, gồm ngũ ngôn cổ thi, thất ngôn cổ thi, tam ngôn thi, tứ ngôn thi, lục ngôn thi..., không theo niêm luật, không hạn chế số câu, chữ như thơ Đường luật. Thơ CP có thể dùng một vần (độc vận) hay nhiều vần (liên vận) nhưng vần vẫn phải thích ứng với quy luật âm thanh, có nhịp bằng trắc xen nhau cho dễ đọc. Những bài thuộc thể thơ này như: "Sở kiến hành" của Nguyễn Du, "Ông Lữ Gia" của Tản Đà.

CỔ SINH (*sinh, địa chất*; A. Paleozoic; tk. Paleôzôi) 1. Giới thứ ba kể từ dưới lên của thang tuổi địa chất quốc tế, gồm 6 hệ: Cambri, Ôcđôvic, Silua, Đêvôn, Cacbon và Pecmi. Hiện nay phổ biến hai cách chia: a) Chia làm 2 phụ giới: hạ gồm Cambri, Ôcđôvic, Silua; thượng gồm Đêvôn, Cacbon và Pecmi. b) Chia làm 3 phụ giới: hạ, trung và thượng. Ở Việt Nam, trầm tích CS phân bố rất rộng rãi và chủ yếu gồm các trầm tích biển, chứa rất nhiều hoá thạch.

2. Đại thứ ba trong thang địa niên đại, bắt đầu cách đây khoảng 540 triệu năm và kéo dài khoảng 295 triệu năm. Trong đại này, đã diễn ra những pha chuyển động tạo núi Caledon và Hecxen. Là đại đầu tiên sinh giới phát triển phong phú, để lại nhiều di tích trong các loại trầm tích, giúp khôi phục lại lịch sử phát triển của thế giới hữu cơ, đồng thời xác định tuổi tương đối của đá chứa những vật hữu cơ tương ứng. Những nhóm động vật ở nước điển hình: Chén cổ, Bọ ba thuỳ, Bút đá, Tay cuộn, Trùng thoi, San hô, vv. Động vật trên cạn xuất hiện từ giữa đại như Bò sát. Thực vật phát triển thoát tiên trong nước, dần dần lên cạn ở giữa đại và trở thành phồn thịnh như dương xỉ, thân gỗ, tạo nên những mỏ than lớn trên Trái Đất (xt. ***Thang địa niên đại***).

CỔ SINH THÁI HỌC (*sinh, địa chất*), bộ phận của cổ sinh học, nghiên cứu điều kiện sinh sống của sinh vật cổ xưa thuộc các đại địa chất bằng việc nghiên cứu các di chỉ hoá thạch, các hạt phấn thực vật, các trầm tích khoáng vật. Kết quả nghiên cứu CSTH phục vụ cho phân tích tướng đá và cổ địa lí học để định hướng tìm khoáng sản.

CỔ SINH VẬT HỌC (*sinh, địa chất*), khoa học nghiên cứu thế giới sinh vật mà phần lớn đã bị tuyệt diệt. Đối tượng nghiên cứu chủ yếu là di tích của sinh vật, dấu vết sinh sống của chúng được bảo tồn trong đá (hoá thạch). CSVH bao gồm: cổ thực vật học, nghiên cứu các hoá thạch thực vật; và cổ động vật học, nghiên cứu các hoá thạch động vật. Thành tựu nghiên cứu của CSVH có ý nghĩa quan trọng trong địa tầng học, địa chất học và làm cơ sở cho lí luận tiến hoá trong sinh học.

CỔ SƠ (*mĩ thuật*; A. archaic), giai đoạn mở đầu của một nền nghệ thuật với phong cách có nhiều nét vụng về, mộc mạc, nhưng chứa đựng mầm mống cho sự phát triển nghệ thuật đó ở giai đoạn sau, giai đoạn cổ điển. Nghệ thuật Hi Lạp có giai đoạn CS tính từ năm 1000 đến năm 480 tCn.

CỔ THỰC VẬT HỌC (*địa chất*), bộ phận của cổ sinh vật học nghiên cứu thực vật cổ.

CỔ TIỀN HỌC (*khảo cổ*; A. numismatics; Ph. numismatique), khoa học nghiên cứu tiền tệ thời cổ (lịch sử, chất liệu, các phương pháp chế tạo, hình dáng, mĩ thuật, vv.), thông qua đó tìm hiểu một phần diện mạo kinh tế lịch sử đương thời.

CỔ TRƯỚNG (*y*) x. ***Bàng nước***.

CỔ TỪ (*địa chất*), tính chất của đất đá bị nhiễm từ vào thời điểm thành tạo dưới tác động của từ trường Trái Đất và bảo toàn được độ nhiễm từ đó vào những kì địa chất tiếp theo. CT cho chúng ta khả năng nghiên cứu sự diễn biến của từ trường Trái Đất (x. ***Thang tuổi địa chất***).

CỔ TỪ HỌC (*lí*), chuyên ngành nghiên cứu tính chất từ hoá của các nham thạch, do từ trường Trái Đất gây nhiễm từ khi chúng hình thành và trong các thời kì sau đó. CTH cho biết diễn biến trong các thời đại địa chất đã qua của địa từ trường, xây dựng thang đo thời gian địa chất cổ từ.

CỔ TỬ CUNG (*y*), phần nằm ở đầu trên của âm đạo, có thể nhìn thấy rõ khi đặt mỏ vịt vào âm đạo. Có thể quan sát rõ mép trên (môi trước) và mép dưới (môi sau) CTC, lỗ tử cung. Các bệnh thông thường ở CTC: viêm và viêm loét; lộ tuyến; ung thư, vv.

CỔ TỰ HỌC (*ngôn ngữ*), khoa học nghiên cứu các văn bản chữ viết (thường là viết tay) thời cổ xưa, nhằm giải đọc và xác định nơi, thời gian và đôi khi cả tác giả hoặc người sao chép các văn bản đó.

CỔ VĂN (*văn*), thời xưa có nghĩa là: chữ Hán viết thời cổ đại, như loại chữ khoa đẩu (nòng nọc), chữ triện. Thời Lục Triều, ham chuộng thể văn biền ngẫu nên văn phong uỷ mị và sáo rỗng; đến thời Đường, Hàn Dũ, được mệnh danh là người "nâng dậy sự suy vi của văn thời Tam Đại" để xướng phong trào CV. Từ đó CV dùng chỉ thể loại văn học như luận, thư, hịch, sách, sớ, tụng, phú, truyện, tán, tự, minh, biểu, kí, thuyết, vv. là những thể văn ngôn ngữ giản dị có nội dung phong phú, gần khẩu ngữ đương thời. Mẫu mực của thể văn này là những bài trong cuốn "Cổ văn quán chĩ", một tuyển tập văn xuôi cổ điển Trung Quốc.

CỔ VĂN BẢN HỌC (*ngôn ngữ*), bộ môn của ngôn ngữ học có nhiệm vụ mô tả, phục hồi, chú giải để ấn hành các loại văn bản, bí kí cổ.

CỔ VẬT (*bảo tàng*; tk. đồ cổ), đồ vật có giá trị lịch sử, văn hoá, nghệ thuật được chế tạo từ các chất liệu khác nhau và ít nhất có 100 năm tuổi trở lên, vd. trống đồng Ngọc Lũ, thạp đồng Đào Thịnh, đĩa men ngọc thời Lý, vv. hiện đang trưng bày tại Bảo tàng lịch sử Việt Nam.

CỔ VI SINH HỌC (*địa chất*), bộ phận của cổ sinh vật học nghiên cứu vi sinh vật cổ.

CỐ CUNG (*kiến trúc*; H. Gugong), chỉ chung các cung điện còn lại của các vương triều phong kiến. Thường được dùng để

chỉ riêng "Cố cung Bắc Kinh". Cố cung Bắc Kinh xưa gọi là "Tử cấm thành", là hoàng cung của hai triều đại Minh, Thanh. Ở trung tâm Bắc Kinh, nằm trên trục Bắc Nam. Được xây dựng từ năm thứ 4 đến năm thứ 18 Minh Vĩnh Lạc (1406 - 20), trải qua nhiều lần trùng tu và cải tạo, nhưng vẫn giữ được quy mô vốn có. CC gồm 10 sân chầu lớn nhỏ, hơn 8,7 nghìn phòng ốc. Diện tích xây dựng 15 vạn m^2, diện tích đất chiếm 72 vạn m^2, tường bao quanh cao hơn 10m và sông bảo vệ thành rộng hơn 50 m. Bốn góc có lầu bát giác, chính giữa mặt thành phía nam là cửa Ngọ Môn. CC được phân chia thành ngoại triều và nội đình. Ngoại triều với chủ thể là 3 điện lớn Thái Hoà, Trung Hoà, Bảo Hoà, xây trên nền ba tầng đá trắng là nơi vua chúa ban hành quyền lực, cử hành các điển lễ quan trọng. Nội đình với chủ thể là cung Càn Thanh, điện Giáo Thái, cung Khôn Ninh, là nơi các vua chúa làm việc và ở. Sáu cung ở hai phía đông tây CC là nơi ở của các phi tần. Ngoài ra, còn có điện Văn Hoa, điện Vũ Anh và Ngự Hoa viên. CC là quần thể kiến trúc cổ, có quy mô lớn nhất và hoàn chỉnh nhất hiện còn lưu lại của Trung Quốc. Toàn bộ quần thể kiến trúc được bố cục kiểu đối xứng qua một trục ở giữa, tầng cấp phân minh, chủ thể rõ ràng, thể hiện một cách tập trung những truyền thống tốt đẹp và phong cách độc đáo của nghệ thuật kiến trúc Trung Quốc cổ đại. Sau ngày lập nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa, CC đã được tu sửa với quy mô lớn, là một di tích văn hoá quan trọng. Nguyễn An, kiến trúc sư Việt Nam là một trong những tác giả thiết kế và xây dựng CC.

CỐ ĐỊNH (*sinh, y*), giữ cho tế bào không thay đổi để xét nghiệm, bằng cách làm chết tế bào thật nhanh với một chất (có thể là nước hay hơi) gọi là chất CD để tế bào khỏi tự tiêu do chính những men của mình, hoặc do tác động của vi khuẩn. Sau CD, mới có thời gian quan sát về mặt hình thái, qua kính hiển vi quang học hay kính hiển vi điện tử, tuỳ theo yêu cầu. Trong điều trị gãy xương, CD giữ cho hai đầu xương áp sát vào nhau, phục hồi lại nguyên hình của xương, bằng các ống nẹp đóng vít hay đóng đinh nội tuỷ, CD là cách tốt nhất để phục hồi lại chức năng của một chi.

CỐ ĐỊNH NITƠ (*sinh*), quá trình tạo thành các hợp chất chứa nitơ từ khí quyển. Trong thiên nhiên, CDN thực hiện ở áp suất và nhiệt độ cao; nitơ tự do (N_2) của khí quyển chuyển hoá thành NH_3 nhờ sự phóng điện. Ở vi sinh vật, nhờ enzim nitrogenaza xúc tác quá trình CDN mà được thực hiện không đòi hỏi áp suất và nhiệt độ cao. Các nhóm vi sinh vật cố định nitơ như *Azotobacter, Clostridium*, ..., sống tự do; một số vi khuẩn lưu huỳnh (*Chlorobium*) vi khuẩn lam (*Anaboena*), các loài vi khuẩn *Rhizobium* cộng sinh với cây họ Đậu tạo nên một nốt sần ở rễ.

CỐ HẠNG (*sử*), hạng người nghèo khổ phải làm thuê để kiếm sống trong xã hội phong kiến. Thời Lê Thánh Tông, từ 1470, triều đình tổ chức kê khai hộ tịch trong cả nước. Người có tên trong hộ tịch được phân làm các hạng là tráng, quân, dân, lão, cố và cùng. Trên cơ sở phân loại này, chính quyền đánh thuế nhân đinh, bắt phu dịch, quân dịch, vv. Trong thế kỉ 18, chúa Nguyễn (Đàng Trong) lại thêm hạng tàn tật. Hạng cố và cùng chịu thuế nhẹ, đôi khi được miễn giảm.

CỐ KẾT (*xây dựng*), hiện tượng hoặc trạng thái các hạt rời dính lại với nhau ở dạng tự nhiên nhờ những lực liên kết nội tại. Hiện tượng CK thường gặp trong trường hợp đất đã bị phá vỡ cấu trúc (do bị đào, bới, đóng cọc, vv.) nay được khôi phục lại trạng thái tự nhiên nhờ được làm chặt. Hiện tượng CK xảy ra theo thời gian và thường kết thúc sau một khoảng nhất định từ vài ngày đến vài tháng hoặc hơn nữa. Khi đất tự nhiên được nén chặt thêm do tải trọng ngoài thì trạng thái CK được tăng lên.

CỐ KẾT CỦA ĐẤT (*địa chất*), sự nén chặt của đất theo thời gian dưới tác dụng của tải trọng, trước hết là do trọng lượng công trình xây dựng, được biểu hiện ở độ lún. Sau khi cố kết, độ bền của đất tăng lên, mức độ biến dạng giảm. Phân biệt hai quá trình: cố kết thấm (cố kết nguyên sinh) và cố kết do sự rão của cốt đất (cố kết thứ sinh). Cố kết thấm là sự nén chặt đất do nước lỗ rỗng thoát ra ngoài và sự giảm tương ứng kích thước các lỗ rỗng; xảy ra chủ yếu trong giai đoạn đầu của quá trình tải trọng, cho tới khi toàn bộ tải trọng được cốt đất tiếp nhận; gây ra phần lớn độ lún của đất; diễn biến trên tuỳ thuộc vào độ thấm nước của đất, giá trị tải trọng và điều kiện thoát nước. Cố kết thứ sinh là quá trình biến dạng chậm của cốt đất (gồm các hạt khoáng, được bao bọc bởi màng nước liên kết); chủ yếu xảy ra sau cố kết thấm; lâu tới hàng chục, hàng trăm năm; gây ra khoảng 20 - 30% độ lún của đất.

CỐ KHẢI CHI (*mĩ thuật*; H. Gu Kaizhi; khoảng 348 - 409), hoạ gia Trung Hoa, làm quan đời Đông Tấn. Người đời khen CKC có "tam tuyệt" (tài tuyệt, si tuyệt, hoạ tuyệt), tôn làm bậc hoạ thánh. Là nhà lí luận và hoạ gia vẽ tranh nhân vật xuất sắc. Chủ trương "truyền thần tả chiếu", vẽ người phải "thực đối" để từ đó "suy nghĩ tìm tòi thấy được chỗ kì diệu". Bằng sáng tác và lí luận, CKC đã sớm đưa giới hoạ gia trở nên có tên tuổi, có vị trí xã hội vượt lên khỏi hàng thợ thủ công, điều mà đến thời Phục hưng thế kỉ 16, Châu Âu mới đạt được.

Tranh của CKC không còn nhiều và chưa chắc đã là nguyên tác. Ba tranh cuốn ngang (quyển): "Nữ sử châm đồ quyển", "Lạc thần phú đồ quyển", "Liệt nữ nhân trí đồ quyển", được xếp vào hàng kiệt tác hội hoạ cổ Trung Quốc. Tranh CKC có nhiều tính kịch, nhân vật gần với hiện thực, tạo hình bằng đường nét theo phép thấu thị của hội hoạ Trung Hoa, sau đó đã được định hình lại [lại giống như phong cách của hoạ sĩ Giôttô (Giotto di Bondone; 1266 - 1337) đối với thời Phục hưng ở Italia].

CỐ THỂ HÌNH HỌC (*toán*), phần không gian giới hạn bởi một mặt khép kín. Vd. hình lập phương, hình cầu, hình trụ, vv.

CỐ VẤN PHÁP LÍ (*luật*), người có kiến thức pháp luật làm nghề hoặc thực hiện hoạt động CVPL (tư vấn pháp luật, hướng dẫn về pháp luật) để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức hoặc công dân. Tại các cơ quan quản lí nhà nước, CVPL là các cá nhân được bổ nhiệm, hoặc kiêm nhiệm việc nghiên cứu, đóng góp ý kiến về các vấn đề pháp luật. Các cơ quan, tổ chức kinh tế có thể có bộ phận làm nhiệm vụ cố vấn, tư vấn và hướng dẫn về pháp luật, được uỷ quyền đại diện cho cơ quan, tổ chức trước toà án, trước trọng tài kinh tế và các cơ quan có thẩm quyền phân xử, giải quyết các tranh chấp khác để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức. Ở Việt Nam, Hội đồng CVPL (sau đổi thành Ban cố vấn pháp luật) lần đầu tiên được tổ chức năm 1946 trong Bộ tư pháp.

CỐ Ý PHẠM TỘI (*luật*), phạm tội trong trường hợp nhận thức rõ hành vi của mình có tính chất nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó và mong muốn hoặc có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra. Căn cứ vào mối tương quan của yếu tố lí trí và ý chí, CYPT được phân thành hai loại: cố ý trực tiếp và cố ý gián tiếp. Cố ý trực tiếp là khi người phạm tội nhận thức rõ tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi do mình thực hiện, thấy trước tính tất yếu hoặc khả năng gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội và mong muốn cho hậu quả đó xảy ra. Cố ý gián tiếp là khi người phạm tội nhận thức rõ tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi do mình thực hiện, thấy trước khả năng gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội, tuy không mong muốn, nhưng có ý thức để mặc cho hậu quả đó xảy ra. Ở Việt Nam, CYPT được quy định trong điều 9 Bộ luật hình sự.

CỘ TẠO LAM (*múa*; cg. chúc hó, khay chúc khay hó), một trong những điệu múa khăn truyền thống trong hặt then "kin pang" của người Thái trắng ở Phong Thổ, Lai Châu. Điệu múa

mừng quan quản gia nhà Tạo (quan chức đầu Mường), người chăm lo mở cửa (khay chúc), đóng cửa (khay hố) đem lại cuộc sống yên vui cho dân trong Mường. Được coi là một trong sáu điệu xé khăn cốt lõi của dòng xé mới Phong Thổ.

CỘ XOONG TƠ (*múa*; mừng hai lần), điệu múa thuộc nhóm các điệu múa khăn trong chương trình nghệ thuật của đội xé của người Thái ở Phong Thổ, Lai Châu. Diễn viên biểu diễn cảm hứng, vui mừng bằng động tác múa bên cạnh hai lần, rồi đổi bên. Điệu múa có đội hình vòng tròn khép kín.

CỐC (*nông*), tên chung chỉ một số cây trồng hằng năm, có hạt dùng làm lương thực cho người hay thức ăn gia súc, họ Hoà thảo (*Poaceae*), gồm các chi: lúa mì (*Triticum*), lúa nước (*Oryza*), ngô (*Zea*), lúa miến (*Sorghum*), đại mạch (*Hordeum*), yến mạch (*Avena*), hắc mạch (*Secale*). Cũng có khi cả kiều mạch (*Fagopyrum*), họ *Polygonaceae* cũng được xếp vào C. Lúa mì, hắc mạch dùng làm bánh mì, chất gluten có thể chuyển thành màng mỏng và hơi đàn hồi khi nhào bột lên men, bánh sẽ xốp khi nướng. Ngô, gạo không có đặc tính ấy. Lúa mì, lúa nước, ngô là ba cây C chính của thế giới, sản xuất hằng năm gần 1 tỉ tấn hạt. Lúa nước là cây C chính của Việt Nam (85% lương thực).

CỐC (*hoá công nghiệp*), phần cacbon rắn còn lại sau khi cốc hoá nhiên liệu. Tuỳ nguồn nguyên liệu ban đầu mà chia ra C than đá, C dầu mỏ, C pec. C than đá được dùng rộng rãi trong công nghiệp luyện kim (lò cao, lò đứng nấu gang). C dầu mỏ dùng chế tạo điện cực, đôi khi còn dùng làm nhiên liệu cao cấp. Hàm lượng cacbon trong C rất cao chiếm tới 96 - 98%. Xt. *Cốc hoá*.

CỐC ĐẾ (*sinh; Phalacrocorax carbo*; tk. công cộc), loài chim họ Cốc (*Phalacrocoracidae*), bộ Bồ nông (*Pelecaniformes*). Chim cỡ lớn, màu đen, trừ má và dưới cằm trắng; mỏ nhọn, chân có màng bơi nối liền cả bốn ngón. Thường sống ở các vực nước, ao hồ, sông suối có nhiều cá. Ăn cá, đôi khi ăn cả ếch nhái, côn trùng, ốc và thực vật. Phân bố rộng ở Châu Âu, Trung Á, Ấn Độ, Malaixia, Xri Lanca, Myanma, Thái Lan, Lào, Campuchia, đông nam Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Inđônêxia, Philipin, Việt Nam, có ở khắp các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ, Nam Bộ, nhưng chỉ làm tổ ở Nam Bộ, nhiều nhất là ở rừng ngập nước Minh Hải. Số lượng giảm dần vì điều kiện sống bị thu hẹp. Nhiều địa phương nuôi CĐ để bắt cá.

CỐC HOÁ (*hoá công nghiệp*; tk. luyện cốc), quá trình chế hoá nhiên liệu bằng cách nung nóng đến nhiệt độ cao (950 - 1050°C) không có không khí lọt vào. CH than đá thu được cốc luyện kim 70-80% (so với nguyên liệu đầu), khí cốc (15 - 25%), các sản phẩm lỏng (khoảng 3%). CH than là quá trình chủ yếu để sản xuất cốc lò cao. CH các sản phẩm cặn của quá trình chế biến dầu mỏ thu được cốc dầu mỏ.

CỐC VŨ (*lí*), tên tiết khí hậu (x. *Tiết*) thứ tám trong năm; nghĩa đen: mưa rào. Chỉ khí hậu trung bình trong khoảng những ngày từ 20.4 đến 5.5 hằng năm.

CỐC XO (*địa lí*), vùng núi ở phía đông thị xã Bắc Cạn, tỉnh Bắc Thái, trong cánh cung Ngân Sơn. Giới hạn về phía tây bởi sông Cầu, các phía khác - các nhánh của sông Bắc Giang. Diện tích khoảng 75 km^2, độ cao 1131 m. Cấu tạo chủ yếu bởi đá vôi xen đá phiến Đêvôn, có địa hình cacxtơ. Ở phía nam CX có đường từ Bắc Can đi Nà Rì. Dân cư thưa thớt.

CÔCA (*nông; Erythroxylum coca*), chi cây nhiệt đới, họ Côca (*Erythroxylaceae*), gốc ở dãy núi Anđet (Nam Mĩ), được trồng ở các nước Nam Mĩ và một số nước Châu Á. Lá chứa 1% côcain ($C_{17}H_{21}NO_4$), một loại ancaloit làm thuốc tê tại chỗ, dùng quá độ gây nghiện. Trồng bằng hạt; cây nhỡ, cao 1 - 3 m, lá sớm rụng. Sau 2 - 3 năm, hái lá lần đầu, đem phơi hay sấy, rồi nghiền bột, đóng gói.

CÔCKRÔP J. Đ. (*lí*; A. John Douglas Cockcroft; 1897 - 1967), nhà vật lí Anh, chế tạo ra chiếc máy gia tốc proton đầu tiên (1930), cùng với Oantơn (Ernest Thomas Sinton Walton), thực hiện phản ứng hạt nhân nhờ các proton được gia tốc. Lãnh đạo việc xây dựng rada ở Anh trong thời gian Chiến tranh thế giới II để chống máy bay và bom bay của Đức. Giải thưởng Nôben (1951) cùng với Oantơn.

CÔCOLANH C. (*sân khấu*; Ph. Constant Coquelin; 1841 - 1909), diễn viên sân khấu Pháp. Từ nhỏ, tham gia các câu lạc bộ sân khấu nghiệp dư. Những năm 1859 - 60, theo học nhạc viện. Sau đó, làm việc ở Nhà hát hài kịch Pháp. Bắt đầu nổi tiếng năm 1862 với vai Figarô trong vở "Đám cưới Figarô" và năm 1863 trong vở "Người thợ cạo thành Xêvin".

Là diễn viên xuất sắc, đầy cá tính trong các vai của kịch Môlie (Ph. Jean Baptiste Molière). Năm 1886, C rời bỏ Nhà hát hài kịch Pháp, lập gánh hát riêng đi lưu diễn ở Châu Âu và Châu Mĩ. Năm 1895, làm việc ở Nhà hát Phục hưng (Pari). Từ 1897 đến cuối đời, chỉ đạo Nhà hát Pơ Xanh Mactanh (Port Saint Martin). Qua việc thể hiện hình tượng Xiranô Đơ Becgiorăc (Ph. Cyrano de Bergerac), C đã đạt tới đỉnh cao trên con đường nghệ thuật.

C rất quan tâm tới công tác lí luận. Các tiểu luận "Nghệ thuật và diễn viên" (1880), "Nghệ thuật diễn viên" (1886), "Nghệ thuật độc bạch" mang nội dung chống chủ nghĩa tự nhiên trong sân khấu, đòi hỏi phát huy trí tuệ, bộc lộ sắc sảo chủ đề tư tưởng và phong cách của tác giả.

CÔĐA (*nhạc, múa*; I. Coda - đuôi) 1. Đoạn nhạc bổ sung và kết thúc của tác phẩm âm nhạc (vd. rôngđô) hoặc một chương độc lập của nó (vd. Chương I của bản xônat). Trong C, điệu tính chính được củng cố dứt điểm và thường có sự trình bày khái quát các chủ đề âm nhạc một cách ngắn gọn hoặc đôi khi được mở rộng thêm. Cũng có các C chứa đựng chất liệu của một chủ đề mới. Về hình thức C thường gồm vài hợp âm nối tiếp nhau, nhưng đối với tác phẩm lớn, C có thể là phần nhạc khá dài, trong đó nhắc lại hầu hết các chủ đề chính.

2. Trong múa cổ điển, C là đoạn kết thúc có tốc độ nhanh pa - đờ - đơ, (pas de deux), pa-đờ-toroa (pas de trois); đôi khi pa - đắc - xiông (pas d'action); còn ở grăng - pa (grand pas) bắt buộc trong C phải có sự tham gia của nhóm múa tập thể.

CÔHEN P. J. (*toán*; Paul Joseph Cohen; sinh 1934), nhà toán học Hoa Kì, viện sĩ Viện hàn lâm khoa học quốc gia Hoa Kì. Công trình chủ yếu về cơ sở toán học, lí thuyết tập hợp và lôgic toán. Năm 1963, giải quyết bài toán continum (x. ***Bài toán continum***). Giải thưởng Fin (1966).

CÔHOOC (*quân sự*; L. Cohors), thành phần của Lêgiôn (Legion) gồm 3 manipun (manipun) từ 360 đến 600 lính. Được áp dụng từ năm 107 tCn. trong quân đội La Mã cổ đại. Mười C thành một lêgiôn.

CỐI (*nông*), công cụ thủ công cổ truyền dùng để xay, giã. Gồm có: C xay làm bằng đá hoặc tre gỗ, có hai thớt hình trụ chồng nhau, dùng tay quay thớt trên để xay hạt; C giã làm bằng gỗ, đá, ximăng, đất nung, lòng khoét sâu, đáy tròn, dùng chân tác động lên chày (đầu tròn bằng gỗ chắc) để làm trắng gạo hay làm nhỏ hạt. C nước có chày nâng bằng dòng chảy tự nhiên.

CỐI (*quân sự*), pháo nòng ngắn, để diệt sinh lực và phá huỷ công sự (kể cả khi mục tiêu bị che khuất sau các khối chắn cao). Thường nòng nhẵn, có loại có rãnh xoắn (như cối 106,7 mm) cỡ 51 - 240 mm; tầm bắn 300 - 7300 m và lớn hơn. Đuôi nòng được tì lên bàn đế, có đường đạn cầu vồng. C cỡ nhỏ và trung (120 mm) nạp đạn từ miệng nòng. C có tốc độ bắn nhanh, kết cấu

gọn nhẹ, dễ cơ động, bắn khá chính xác. Trong Kháng chiến chống Pháp (1945 - 54), Việt Nam đã tự chế tạo C cỡ 50,8 - 187 mm.

CỐI CHUYỂN HƯỚNG (*giao thông*), khớp quay; được cấu thành bởi hai đĩa tròn đồng tâm, tiếp xúc với nhau bằng mặt phẳng có gờ chặn hoặc mặt cầu không có gờ chặn. Để bảo đảm hai nửa của khớp khi quay tương đối với nhau được an toàn, người ta dùng chốt liên kết phụ đồng thời làm tâm quay của khớp. Nhờ CCH mà toa xe di chuyển thuận lợi trên đường sắt khi vào đường cong (bộ phận chạy và thùng xe chỉ có thể quay tương đối với nhau).

CỐI KINH (*mĩ thuật*; tk. cửu phẩm liên hoa), điện Phật hoặc tháp Phật nhỏ, có thể quay được, dựa trên một trục tì vào chiếc cột ở dưới. Xuất phát từ phái Mật Tông Tây Tạng (Trung Quốc), người ta tin rằng CK có một truyền lực to lớn, làm tăng lời cầu niệm lên tới 3542 lần qua mỗi vòng quay, có thể quay CK bằng sức người hoặc sức nước.

Ở Việt Nam chưa gặp CK theo kiểu Tây Tạng mà chỉ có CK dưới dạng cửu phẩm liên hoa (chín tầng đài sen). Kích thước của nó biểu hiện sự dung hội giữa Mật Tông, Tịnh Độ Tông và ước vọng tín ngưỡng dân gian. Ở Việt Nam, CK được nói tới sớm nhất từ đời sư Huyền Quang (thế kỉ 14). Tuy nhiên thực tế mới thấy CK sớm nhất từ năm 1647 ở chùa Bút Tháp (Hà Bắc). Cuối thế kỉ 17, còn thấy 2 CK ở chùa Cẩm Giàng, chùa Đông Ngạc (đều thuộc tỉnh Hải Hưng). Các CK đó đều có đài sen bằng gỗ để đỡ tượng Phật và Bồ Tát (thường là bộ Di Đà Tam Tôn tiếp dẫn chúng sinh về cực lạc). CK chùa Bút Tháp đẹp nhất, hiện còn quay được nhờ chân đứng trong một cối đồng, đỉnh lồng trong mông gắn với khung nhà. Các CK thường cao 7 m. Đỉnh CK Bút Tháp làm mui luyện, có 8 mặt, đặt cách đều 4 tượng Di Đà Phát Quang. Năm tầng đài sen đặt tượng chư Phật và Bồ Tát (mỗi tầng 8 pho). Các tầng dưới để đồ lễ. Trên thân tháp chạm trổ hình ảnh thế giới Phật giáo, ba tầng dưới chạm nổi cảnh sinh hoạt đất Phật, cảnh Diêm Vương, Thất bảo, cảnh tu hành... tầng tiếp theo diễn tả các vị Tổ truyền đạo Ấn Độ, Trung Hoa.

CỐI MÃ NÃO (*hoá*), bộ cối và chày làm bằng mã não. Độ cứng của mã não bảo đảm nghiền tất cả các loại mẫu phân tích đến độ mịn tối đa mà không bị dây bẩn các tạp chất từ cối. Dùng chủ yếu trong phân tích hoá học.

CỐI QUAY (*giao thông*), khớp quay, liên kết hai bộ phận có yêu cầu quay tương đối với nhau trong mặt phẳng. Trong thực tế, CQ có thể là hai chi tiết hoặc cơ cấu kích thước nhỏ hoặc mở rộng hữu hạn. Khi thực hiện vận động tương đối trong mặt phẳng có một tâm quay chung. Cối cửa, bản lề, cối chuyển hướng toa xe, mâm quay cầu trục, vv., đều là các hình thức của CQ.

CỐI TRỘN (*xây dựng*; cg. mê trộn), khi chế tạo vữa (hồ) trong công việc xây trát, vữa bê tông trong công tác bê tông phải hoà trộn các vật liệu thành phần để tạo thành một hỗn hợp. Định mức sử dụng vật liệu hoặc thiết kế cấp phối vật liệu thường quy định thành phần vật liệu cho một mét khối thành phẩm. Tuỳ theo biện pháp trộn vữa mà dùng máy hay dùng tay, người ta chia vật liệu chế tạo vữa thành từng cối trộn hay mẻ trộn cho phù hợp với máy móc sử dụng và thuận tiện cho thi công.

CÔLA (*nông; Cola* sp.), chi cây nhiệt đới, họ Trôm (*Sterculiaceae*) có hai loài chính: 1. *Cola nitida*, lá to, cuống dài, hoa đỏ; quả có 1 - 5 tâm bì với 3 - 10 hạt, hai lá mầm. 2. *Cola acuminata*: hoa vàng nhạt, quả có 3 - 5 tâm bì với 5 - 8 hạt, 3 - 5 lá mầm; chất lượng kém *C. nitida*. Hạt C dùng để nhai hay chế thuốc trợ tim, chống mỏi mệt. Được trồng phổ biến ở Tây Phi, từ 5 vĩ độ Nam đến 10 vĩ độ Bắc, quanh vùng xích đạo. Hạt gieo hai tháng mới mọc. Cây cao 8 - 10 cm đánh ra vườn trồng cách nhau 60 - 70 cm, vào mùa mưa. Cây 5 năm tuổi bắt đầu ra hoa, năm thứ 7 cho thu hoạch chính thức. Cây trưởng thành từ 20 năm tuổi, có thể thu hoạch đến 70 năm tuổi. Năng suất hạt trung bình năm mỗi cây 10 kg, cây mọc hoang 5 kg. Hạt C có cafein, có tính kích thích, dùng chữa chứng suy nhược, lao lực và trong thời kì dưỡng bệnh.

CÔLANI M. (*khảo cổ*; Madeleine Colani; 1866 - 1943), nhà khảo cổ học Pháp, sinh ở Xtraxbuốc (Strasbourg). Năm 1899, bà sang Việt Nam dạy học; năm 1914, về Pháp bảo vệ tiến sĩ đại học rồi tiến sĩ quốc gia. Những năm 1920-27, công tác ở Sở địa chất Đông Dương và cùng với Mansuy khai quật nhiều hang động thuộc văn hoá Bắc Sơn. Từ 1926 đến 1932, khai quật một số hang động thuộc văn hoá Hoà Bình. Năm 1929, cộng tác viên của Trường Viễn Đông bác cổ. Từ 1934 đến 1938, tiến hành các cuộc nghiên cứu ở Nghệ An, Sa Huỳnh, vịnh Hạ Long và các di tích cự thạch ở Thượng Lào. Mất tại Việt Nam.

CÔLET C. (*văn*; Camilla Collett; 1813 - 95), nhà văn nữ Na Uy. Cuộc đời tình cảm gặp nhiều éo le thúc đẩy bà đến với văn học. Tác phẩm "Những con gái của ngài quận trưởng" (1854 - 55) là cuốn tiểu thuyết tâm lí đầu tiên của Na Uy, bênh vực quyền người phụ nữ được tự do yêu đương và định đoạt số phận của mình. Tác phẩm này đánh dấu bước chuyển biến của nền văn học Na Uy từ chủ nghĩa lãng mạn sang chủ nghĩa hiện thực. Tư tưởng bênh vực nữ quyền cũng là nội dung chủ yếu của tập "Truyện ngắn" (1860). C còn là tác giả 2 tập hồi kí và nhiều bài bút chiến. Chính Ipxen, tiếp thu những ý kiến phê bình của C, đã sửa đổi một số nhân vật nữ trong các vở kịch của mình.

CÔLÔCƠ (*giáo dục*; L. colloquium) 1. Cuộc trò chuyện của giáo viên với học sinh nhằm mục đích tìm hiểu trình độ hứng thú khoa học, nghệ thuật của học sinh.

2. Hội thảo, hội nghị khoa học có thảo luận các báo cáo khoa học.

3. Hình thức giảng dạy trong các trường đại học, chuyên nghiệp trước khi tổ chức cho sinh viên tiến hành thí nghiệm, thực hành, nhằm kiểm tra những tri thức lí thuyết của sinh viên cần cho thực hành, thực nghiệm.

CÔLÔMBIA (*địa lí*; TBN. Colombia, República de Colombia - Cộng hoà Côlômbia) quốc gia nằm ở tây - bắc Nam Mĩ, giáp Panama, Vênêzuêla, Braxin, Pêru, Êcuađo, biển Caribê, Thái Bình Dương. Diện tích 1,141 triệu km^2. Số dân 33,951 triệu (1993), 59% là người lai Tây Ban Nha với Indian, 20% người da trắng, 14% người lai da đen, 4% người da đen, 1% người Indian. Dân thành thị 74,8%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Tây Ban Nha. Tôn giáo: 95% theo đạo Thiên Chúa. Thủ đô: Bôgôta (Bogotá) (5,023 triệu). Thành phố lớn: Medelin (Medellin), Cali (Cali), Barankila (Barranquilla), Cactagêna (Cartagena). Phân chia hành chính: 23 tỉnh. Đứng đầu nhà nước và chính phủ là tổng thống. Cơ quan lập pháp là quốc hội gồm hai viện: Thượng nghị viện và Hạ nghị viện.

Ở phía tây C là dải Anđet dốc đứng bên bờ Thái Bình Dương gồm ba dãy chạy song song: Anđet Tây (đỉnh cao nhất 4250 m), Anđet Giữa (đỉnh cao nhất 5400 m), Anđet Đông (đỉnh cao nhất 5493 m). Thoải dần xuống ven biển Caribê và Thái Bình Dương là đồng bằng. Phía đông là cao nguyên tiếp giáp với đồng bằng Amazôn và Orinôcô (Orinoco). Khí hậu xích đạo và cận xích đạo. Nhiệt độ trung bình tháng 24 - 29°C ở đồng bằng, 17 - 22°C ở vùng núi cao 1000 - 2000 m, 13 - 16°C ở vùng núi cao 2000 - 3000 m. Lượng mưa trung bình năm 150 - 200 mm ở đông bắc; 4000 mm ở phần đồng bằng Amazôn thuộc C; 5000 - 6000 mm có khi tới 10 nghìn mm ở các sườn núi quay về hướng đông. Thực vật rừng ẩm thường xanh chiếm phần lớn diện tích, xavan ở đông bắc. Kinh tế C chủ yếu phụ thuộc tư bản nước ngoài (Hoa Kì). Trồng cà phê 780 nghìn tấn (1990), thứ nhì thế giới, chuối 1,082 triệu tấn, cacao 44 nghìn tấn (1987), mía 28 triệu tấn (1990),

khoai tây 2,4 triệu tấn, ngô 1,2 triệu tấn, lúa gạo, cao lương, đại mạch, bông. Nổi tiếng về nạn trồng côca. Chăn nuôi đại gia súc có sừng: bò 24,67 triệu con (1990), cừu 2,7 triệu con, lợn. Công nghiệp thực phẩm, dệt 310,239 tỉ pêsô C (1989), hoá chất 205,208 tỉ pêsô, máy móc và dụng cụ điện 164,743 tỉ pêsô, thiết bị vận tải 126,916 tỉ pêsô. Điện 38,850 tỉ kW.h (1989), dầu thô 144,386 triệu thùng (1989), chế biến dầu mỏ 10,621 triệu tấn. Khai thác quặng sắt 628 nghìn tấn 1990. Luyện thép. Giá trị tổng sản phẩm quốc dân (1989): 38,607 tỉ đôla Mĩ, bình quân đầu người 1190 đôla. Đơn vị tiền tệ: pêsô C. Đường sắt: 3,236 nghìn km, đường ô tô: 106,2 nghìn km (10% rải nhựa). Cảng biển chính: Barankila, Cactagêna, Buenaventura (Ph. Buenaventura). Xuất khẩu: cà phê, cacao, hàng dệt, dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ. Nhập khẩu: máy móc, hoá chất, thiết bị vận tải, dầu thô.

Thời cổ, C là lãnh thổ của người Indian. Năm 1500, Tây Ban Nha xâm chiếm. Năm 1817 - 19, Bôliva lãnh đạo nhân dân chiến đấu và giành chiến thắng trong một số trận ở Bôiaca (Boyacá, 1819). Angôstura (12.1819). Và sau đó là sự ra đời của nhà nước Cộng hoà Đại C gồm Niu Granađa (New Grenade), Vênêzuêla, Êcuađo. Năm 1830, sau khi Bôliva chết, Vênêzuêla và Êcuađo tách riêng thành các quốc gia độc lập. Năm 1863, Niu Granađa thành Liên bang C. Năm 1886, thành Cộng hoà C. Cuối thế kỉ 19, phe dân chủ và phe bảo thủ kế tiếp nhau nắm quyền ở C. Năm 1903, Panama vốn là lãnh thổ của C đã tuyên bố độc lập. Từ đó đến nay, C thường xuyên rơi vào nội chiến và là một trong những trung tâm buôn bán ma tuý. Ngày Quốc khánh 20.7. Là thành viên của Liên hợp quốc từ 1945, của Phong trào các nước không liên kết. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 1.1.1979.

CÔLÔMBÔ (*địa lí*; Colombo), thủ đô, trung tâm kinh tế, văn hoá và cảng của Xri Lanca. Số dân 615 nghìn (1990). Công nghiệp: thực phẩm, dệt, đóng giày luyện kim, sản xuất săm lốp, thủ công nghiệp. Có Trường đại học tổng hợp quốc gia, Đại học tổng hợp Phật giáo Vidialancara, sân bay quốc tế. Được xây dựng trên một làng nhỏ, có tên là Kolamkota (Kolamkotta) thuộc Pôlônnaruua (Polonnaruwa). Cuối thế kỉ 18, thực dân Anh xâm chiếm và trở thành trung tâm hành chính của thuộc địa Anh mang tên Xâylan (Ceylan). Từ 1948, trở thành thủ đô của Xâylan, (từ 1972 Xâylan đổi tên là Xri Lanca).

CÔLÔMBÔ C. (*sử*; I. Cristoforo Colombo; 1451 - 1506), nhà hàng hải gốc Italia và là người Châu Âu đầu tiên tìm đến được Châu Mĩ. Có nhân cách quả cảm, đầy nghị lực và ham học hỏi. Được triều đình Tây Ban Nha đỡ đầu. Ngày 3.8.1492, C chỉ huy 3 chiếc thuyền buồm (caraven) với 90 thuỷ thủ đi theo hướng tây, xuyên qua Đại Tây Dương, đến vùng quần đảo Bahama, Cuba và một số đảo ở Haiti. Tháng 3.1493 trở về Tây Ban Nha, được phong phó vương. Từ 1493 đến 1504, thực hiện tiếp 5 chuyến đi khác, đã đi dọc bờ biển phía đông miền Nam Châu Mĩ và làm tưởng đó là bờ phía đông Ấn Độ. Sau đó gặp khó khăn, bị chống đối và thất sủng, C đã chết trong nghèo khổ và quên lãng.

CÔLÔNAT (*sử*; Ph. Colonat), chế độ lệ nông ở đế quốc La Mã cổ đại, hình thức quá độ giữa chế độ nô lệ và chế độ nông nô. Ở giai đoạn cuối của đế quốc La Mã cổ đại, việc sử dụng nô lệ trong nông nghiệp đã bắt đầu không thích hợp. Chủ nô giao từng khoảnh ruộng đất cho nô lệ, và dân "man tộc" để canh tác. Về nguyên tắc, họ vẫn lệ thuộc chủ nô nhưng được tự do trong quá trình sản xuất và hưởng thụ (kể cả con cháu họ) sau khi đã nộp sản phẩm cho chủ (khoảng 1/3 thu hoạch). C đặc biệt phát triển từ thế kỉ 3 đến thế kỉ 4 và là bước chuyển từ hình thức đại trại (latifundia) sử dụng nô lệ sang hình thức điền ấp (saltus) sử dụng nông nô.

CÔLÔRAĐÔ (*địa lí*; A. Colorado Platezu), cao nguyên thuộc hệ thống núi Coocdiliera Bắc Mĩ (Cordillera North America), ở phía tây nam Hoa Kì. Độ cao phổ biến 1500 - 1800 m, các khối núi sót và núi lửa cao tới 3861 m, đáy sông Côlôrađô (Colorado) tạo thành các hẻm sâu (canhon) (hẻm Lớn sâu tới 1 nghìn m). Vùng mỏ uran - vanađi lớn nhất ở Hoa Kì. Hàm lượng trung bình trong quặng U_2O_8 0,13%, tổng trữ lượng uran kim loại 2,3 nghìn tấn.

CÔLÔRAĐÔ (*địa lí*; A. Colorado), sông ở Hoa Kì và Mêhicô, dài 2180 km, diện tích lưu vực 635 nghìn km^2. Đổ vào vịnh Califonia (bờ đông Thái Bình Dương) tạo nên những hẻm sâu. Hầu như toàn bộ lượng nước được dùng cho tưới cây và cấp nước cho các đô thị (lưu lượng nước trung bình ở trung lưu 508 m^3/s, ở cửa sông 5 m^3/s). Các hồ chứa nước và nhà máy thuỷ điện: Huvơ Dam (hoặc Bundơ Dam), Glen Canhon Đam (A. Glen Canyon Dam).

CÔLUVI (*địa lí*; Colluvium), sản phẩm phong hoá di chuyển xuống dưới do trọng lực rồi tích đọng ở sườn hoặc chân núi thành hình vạt áo. Thành phần: đá tảng, đá dăm, nguyên liệu vụn. Trong các sách báo Anh - Mĩ, C có nghĩa rộng hơn, bao gồm cả sườn tích (đêluvi).

CÔM (*nông*; *Elaeocarpus*), chi cây gỗ, cao 18 - 22 m, họ Côm (*Elaeocarpaceae*). Lá đơn mọc cách, khi sắp rụng chuyển sang màu đỏ. Hoa lưỡng tính họp thành chùm, tập trung ở đầu cành. Quả hình trái xoan, có một hạt. Ra hoa tháng 6. Ra quả tháng 7 - 8. Cây thường mọc nhiều trong rừng thứ sinh ẩm kín, ở thung lũng núi đá vôi, độ cao từ 500 m trở xuống. Phân bố ở Trung Quốc, Thái Lan, Inđônêxia, Myanma, Ấn Độ. Ở Việt Nam, có 40 loài, phân bố ở Hà Bắc, Vĩnh Phú, Nam Hà, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Bình Định, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế. Gỗ màu trắng, mềm, dùng đóng đồ đạc thông thường hoặc có thể dùng nuôi mộc nhĩ, nấm hương.

CÔMA (*lí*) x. *Méo ảnh.*

CÔMO (địa lí; Ph. République fédérale Islamique des Comores - Cộng hoà liên bang Hồi giáo Cômo), quốc gia trên quần đảo Cômo thuộc Ấn Độ Dương. Diện tích 1862 km^2. Số dân 516 nghìn (1993), 96,9% là người Cômo, hỗn chủng giữa người lai Arập, Mangat và Bantu, ngoài ra còn có người Mangat, Bantu, Arập. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Pháp, Arập. Tôn giáo: 96,9% theo đạo Hồi. Thủ đô Môrôni (Ph. Moroni). Phân chia hành chính: ba khu. Đứng đầu nhà nước là tổng thống. Cơ quan lập pháp là Hội đồng nhân dân toàn quốc (quốc hội). Đứng đầu chính phủ là thủ tướng.

Quần đảo C gồm ba đảo chính: C Lớn (Ph. Grande Comore), Anjuan (Ph. Anjouan), Môêli (Ph. Mohéli). Một số đảo là núi lửa còn hoạt động. Đỉnh cao nhất 2500 m, trên đảo C Lớn. Xung quanh các đảo có những bãi rạn san hô. Khí hậu nhiệt đới gió mùa, lượng mưa trung bình năm 1100 - 3000 mm. Rừng rậm nhiệt đới, xavan, cây bụi.

Ngành kinh tế chính nông nghiệp. Trồng vani, ngọc lan tây, đinh hương 669 nghìn tấn (1990), sắn 45 nghìn tấn, khoai lang 16 nghìn tấn, gạo 15 nghìn tấn, vani 163 tấn, dừa 50 nghìn tấn, dứa 50 nghìn tấn, chuối, cà phê, mía. Chăn nuôi: đại gia súc 47 nghìn con, dê 120 nghìn con, cừu 10 nghìn con. Đánh cá. Khai thác gỗ. Chế biến nông sản. Thủ công nghiệp. Sản lượng điện 16 triệu kW.h (1989).

Giá trị tổng sản phẩm quốc dân (1989): 209 triệu đôla Mĩ, bình quân đầu người 460 đôla. Đơn vị tiền tệ: frăng Cômo. Đường ô tô: 750 km (53% rải nhựa). Không có đường sắt. Xuất khẩu: ngọc lan tây, vani, đinh hương. Nhập khẩu: gạo, sản phẩm dầu mỏ, sắt thép, xi măng.

Năm 1841, Pháp chiếm đảo Môêli, từ 1886 đến 1961, toàn bộ quần đảo thuộc Pháp. Chính thức là vùng đất bảo hộ của Pháp từ 1886. Tháng 7.1975, ba đảo chính: C Lớn, Anjuan và Môêli,

tuyên bố độc lập [đảo Mayôt (Ph. Mayotte) vẫn thuộc Pháp]. Năm 1978, thành lập nước Cộng hoà liên bang Hồi giáo C. Ngày Quốc khánh 6.7.

CÔN (*cơ khí*; L. conus) 1. Mặt côn (cg. mặt nón) - tập hợp những đường thẳng nối tất cả các điểm của một đường (đường định hướng) với một điểm trong không gian (đỉnh). Mặt C đơn giản nhất là mặt C tròn xoay hoặc mặt C thẳng có đường định hướng là vòng tròn và đỉnh nằm trên đường thẳng vuông góc với vòng tròn tại tâm.

2. Chi tiết máy có dạng hình C hoặc những thiết bị và cơ cấu có các chi tiết hình C là chính như chuôi C của dụng cụ cắt, mũi tâm lồi, mũi tâm lõm, lỗ C trong của trục chính máy, áo C, C điều chỉnh đòng nhiệu liệu trong máy bay, động cơ, vv.

CÔN ĐẢO (*địa lí*; cg. Côn Lôn, Côn Sơn), quần đảo cách Vũng Tàu 179,64 km và cách cửa sông Bát Sắc 83,34 km, cấu tạo bằng granit, riolit và cát kết. Gồm nhiều đảo lớn nhỏ: Côn Lôn (Côn Luân, Côn Sơn), Phú Hảo, Hòn Ông, Hòn Rắn, vv. Đảo lớn nhất có diện tích 52 km^2 (chiếm 74,29% tổng diện tích quần đảo); 90% diện tích CĐ là núi đá, độ cao trung bình 275 m, đỉnh Hòn Ông hay Núi Chúa cao 590 m. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mùa gió chướng từ tháng 11 đến tháng 4. Nước ngọt phong phú. Rừng xích đạo thường xanh thứ sinh còn 22,5% diện tích. Nhiều nhánh núi nhỏ ra biển tạo ra nhiều vũng nhỏ: Đầm Tre, Đầm Tràm, Đầm Hội, Đầm Hồ, Đầm Veo, đầm Đông Bắc, vv., ven vũng có nhiều bãi cát. Đất nông nghiệp chiếm 0,08% diện tích. Trên 2 nghìn dân hợp thành 3 xã: An Hội, An Hải, Cỏ Ống. Giao thông: sân bay Cỏ Ống, đường rải đá 20 km từ Cỏ Ống về thị trấn quận lị và cảng.

Hòn Bảy Cạnh (Phú Cường) diện tích 5,5 km^2, cách Côn Lôn qua eo biển rộng 0,7 km về phía đông nam, đỉnh cao nhất 318 m, có đèn biển từ 1884.

Hòn Bà (Côn Lôn Nhỏ hay Phú Sơn) diện tích 5,4 km^2, cách Hòn Ông qua eo biển nông và hẹp gọi là Đầm Veo; đỉnh Hòn Bà (312 m) như dáng người đứng.

Hòn Cau (Phú Lê) chiếm diện tích 1,8 km^2, ở phía đông, cách Hòn Ông 10 km; có trại biệt giam tù chính trị và trại hủi xây năm 1862, nổi tiếng vì có nhà tù chính trị thời Pháp thuộc và chính quyền Sài Gòn cũ. Ngoài ra, còn 10 đảo nhỏ: hòn Trai Lớn, hòn Trai Nhỏ, hòn Tảo Lớn, hòn Tảo Nhỏ, hòn Tre Lớn, hòn Tre Nhỏ, hòn Bông Lau, Hòn Trai, Hòn Vung, Hòn Trứng.

Khu bảo vệ thiên nhiên 6043, di tích cách mạng, điểm du lịch.

CÔN ĐẢO (*địa lí*), huyện đảo thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, cách Vũng Tàu 179,64 km. Diện tích 74 km^2. Số dân 1373 (1993), trong đó có: Kinh, Khơme, Hoa. Kinh tế chưa phát triển do liên lạc với đất liền khó khăn. Khai thác chế biến hải sản, nuôi bắt vích, đồi mồi. Sân bay Cỏ Ống, cảng Bến Đầm. Vườn quốc gia Côn Đảo. Di tích lịch sử: Cầu Tàu, nghĩa trang Hàng Dương, các nhà tạo: hầm xay lúa, chuồng cọp, chuồng bò. Xưa thuộc tỉnh Hà Tiên. Từ 1882, là quận của tỉnh Vĩnh Long. Năm 1954, gọi là đảo Côn Sơn. Từ 1957, đổi thành tỉnh Côn Sơn, từ 1970, thuộc tỉnh Gia Định. Từ 5.1975, là tỉnh Côn Đảo; tháng 1.1977, thuộc tỉnh Hậu Giang; từ 5.1979 đến 8.1991, là một quận trong đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo; từ 8.1991, là huyện của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

CÔN KHÚC (*sân khấu*) x. *Côn kịch*.

CÔN KỊCH (*sân khấu*; cg. Côn khúc, tuồng Côn Sơn), loại hình hí khúc Trung Quốc, có nguồn gốc từ cuối đời nhà Nguyên. Từ cuối đời Nguyên, kịch dân gian phương Nam (Nam kịch) truyền đến vùng Côn Sơn nay thuộc tỉnh Giang Tô, được các nghệ nhân Côn Sơn cải tiến và phát triển, đến đầu triều Minh có tên gọi là tuồng Côn Sơn. Từ giữa thế kỉ 16 các nghệ nhân đã tổng kết thành tựu tuồng Bắc và các loại tuồng khác thành lí luận cho hàng loạt điệu hát của tuồng Côn (Côn kịch).

Từ đầu đời Thiên Khải (H. Tiankai) nhà Minh đến cuối đời Khang Hi (H. Kangxi) nhà Thanh, hơn 100 năm, là thời kì phát triển mạnh mẽ của CK. Thời kì đầu, mỗi vở dài đến 40 - 50 lớp, muốn diễn trọn vở phải mất từ hai đêm trở lên. Sau nghệ nhân lược bớt chi tiết, chọn đoạn hay, tu sửa lại để có thể tách ra diễn như một vở kịch ngắn, từ đó có tên gọi "chiết tử hí". Loại hình này hấp dẫn bởi tính cô đọng về mặt nghệ thuật, do đó cả một thời gian dài CK giữ được vẻ sinh động, phong phú. Về sau, do quá gò bó trong luật diễn, lại ít vở nên mất dần người xem. CK có chỗ đứng quan trọng trong lịch sử hí khúc Trung Quốc. Âm nhạc, nghệ thuật biểu diễn của CK là cơ sở để hình thành nhiều loại tuồng kịch ngày nay.

CÔN LÔN (*địa lí*) x. *Côn Đảo*.

CÔN LUÂN (*địa lí*; A. Kun Lun), hệ thống núi ở phía tây Trung Quốc. Dài khoảng 2700 km, rộng từ 150 km (ở phía tây) đến 600 km (ở phía đông), cao 7723 m (đỉnh Ulucmuztac). Nhiều dãy núi cao hơn sơn nguyên Tây Tạng từ 100 đến 1500 m, cao hơn bồn địa Casomia và các hoang mạc ở phía đông từ 4500 đến 5000 m. Phần phía đông của CL tạo thành hệ thống núi Nam Sơn. Chủ yếu là thảo nguyên khô và hoang mạc. Ở các miền núi cao, cảnh quan hoang mạc lạnh, sông băng. Tổng diện tích 11,6 nghìn km^2.

CÔN MINH (*địa lí*; A. Kunming), thành phố ở phía tây nam Trung Quốc, tỉnh lị tỉnh Vân Nam. Số dân khoảng 1,48 triệu (1989). Công nghiệp: luyện kim, chế tạo máy, hoá chất, dệt, vv., thủ công nghiệp. Phân viện của Viện hàn lâm khoa học Trung Quốc.

CÔN SƠN (*địa lí*) x. *Côn Đảo*.

CÔN SƠN (*di tích*), thắng cảnh ở thôn Chi Ngại, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Hưng, bao gồm núi, rừng thông, khe suối, chùa, tháp... và nhiều di tích lịch sử. Đây là quê của Nguyễn Trãi, nơi ông ở thời nhỏ và lui về ở ẩn lúc tuổi già. Thời Trần, CS là một trong ba trung tâm Phật giáo (Côn Sơn, Yên Tử, Quỳnh Lâm) có các vị tổ Trúc Lâm như Điều Ngự Trần Nhân Tông, Pháp Loa, Huyền Quang đến thuyết pháp, trụ trì.

Chùa Côn Sơn (cg. Chùa Hun; tên chữ "Thiên Tư Phúc Tự"), dựng ở phía nam chân núi Kỳ Lân, được trùng tu từ thời Trần, mở rộng dưới thời Lê, tương truyền có tới 83 gian nguy nga, tráng lệ nhưng nay chỉ còn là một ngôi chùa nhỏ. Trong chùa có tượng Phật Di Đà cao gần 3 m và các pho tượng Trúc Lâm Tam Tổ, tượng Trần Nguyên Dán và vợ, tượng Nguyễn Trãi.. Phía trước chùa dựng bốn nhà bia, phía sau chùa là khu tháp mộ, nổi bật là "Đăng Minh Bảo Tháp" cao trên 5 m, đặt xá lị (tro tàn, thân cốt của Phật hoặc các vị thánh) và tượng nhà sư Huyền Quang (1254 - 1334).

CÔN TRÙNG (*sinh*; *Insecta*), lớp lớn nhất của ngành Chân đốt (*Arthropoda*) và cũng là lớp lớn nhất trong giới động vật. Đa số có khả năng bay. Cơ thể chia thành 3 phần: đầu, ngực và bụng. Đầu mang đôi râu, mắt kép và mắt đơn. Phần phụ miệng biến đổi thích ứng với các loại thức ăn như kiểu nghiền thức ăn cứng, vòi hút thức ăn lỏng, vv. Ngực mang 3 đôi chân, 5 đốt và phần lồi thường mang hai đôi cánh. Bụng thường không có chân. Đa số ở cạn, hô hấp bằng hệ khí quản với các lỗ thở phân bố theo đốt. Cơ quan bài tiết là các ống Manpighi. Thường trong chu trình sống có biến thái. Ở những CT biến thái thiếu, không có pha nhộng, thiếu trùng gần giống trùng trưởng thành. Nhiều loài CT có lợi: thụ phấn cho hoa, ăn thịt hoặc kí sinh trên các loài sâu hại. Nhiều loài khác phá hại mùa màng, truyền bệnh, hại quần áo, đồ đạc và nhà cửa. Có khoảng một triệu loài, chiếm 70% số loài động vật đã biết trên thế giới. Phân bố rộng ở mọi

môi trường sống: trên không, trên đất, dưới nước, kí sinh trên thực vật, động vật.

CÔN TRÙNG CÓ ÍCH (*sinh, nông*), nhóm côn trùng được sử dụng trong bảo vệ thực vật, phòng chống các loài sâu hại. Gồm hai loại: 1) Côn trùng bắt mồi, là những loài ăn trực tiếp cơ thể sâu hại. Thành phần côn trùng bắt mồi khá phong phú, chủ yếu thuộc các họ Bọ rùa (*Coccinellidae*, bộ Cánh cứng), họ Bọ xít ăn sâu (*Reduviidae*, bộ Cánh nửa), họ Kiến (*Formicidae*, bộ Cánh màng). Hiện nay, trên thế giới có 55 nước nhập loại bọ rùa *Coccinella* từ Ôxtrâylia để trừ rệp *Icerya*, nhiều nước đã sử dụng bọ rùa *Coccinellá septempunctata* để trừ rệp muội họ *Aphididae*. 2) Côn trùng kí sinh là những loài đẻ trứng vào cơ thể hay vào trứng sâu hại, sau đó trứng côn trùng nở thành con và ăn các cơ quan bên trong của sâu hại. Nhóm côn trùng kí sinh phong phú hơn và tác dụng lớn hơn nhóm côn trùng bắt mồi trong biện pháp sinh học trừ sâu hại: ong kí sinh thuộc họ Ong mắt đỏ (*Trichogrammatidae*) được sử dụng rộng rãi để trừ sâu đục thân lúa, ngô, mía và sâu hại hoa quả; ong kí sinh *Aphelinus mali* trừ rệp muội. Nhiều loài ong kí sinh thuộc các họ *Braconidae*, *Ichneumonidae*, *Encyrtidae* cũng đã được sử dụng. Họ Ruồi kí sinh *Tachinidae* thuộc bộ Hai cánh (*Diptera*) được dùng để trừ sâu non bọ hung và bộ Cánh vảy.

CÔN TRÙNG HẠI GỖ (*nông*), sâu ăn gỗ hoặc xâm nhập vào gỗ để sinh trưởng và phát triển. Được phân làm ba nhóm: 1) Côn trùng hại vỏ cây, sống dưới vỏ cây gỗ sau khi chặt hạ hoặc ở những cây yếu, bị sâu ăn lá, bị cháy. Các loài côn trùng này không ăn sâu vào gỗ nên ít hại. Để phòng trừ, cần bóc vỏ cây ngay sau khi chặt. 2) CTHG tươi chỉ sống và phát triển trong gỗ còn tươi. Sâu non lớn nhanh, gây hại lớn do đào nhiều hang và đưa bào tử nấm vào. 3) CTHG trực tiếp được chia thành hai nhóm nhỏ hơn: hại gỗ khô gồm các loài mối, xén tóc, mọt, vv. gây hại rất lớn cho gỗ dự trữ, gỗ xây dựng và các sản phẩm từ gỗ; hại gỗ tươi và khô sinh trưởng và phát triển trong gỗ tươi, hoàn thành vòng đời trong gỗ khô (vd. xén tóc chấm sao họ *Cerambycideae*). Ở Việt Nam, phía bắc có 65 loài CTHG, trong đó 6 loài hại vỏ cây, 38 loài hại gỗ tươi, 21 loài hại trực tiếp.

CÔN TRÙNG HỌC (*sinh*), khoa học về côn trùng. Đối tượng nghiên cứu trước tiên là côn trùng; gồm các lĩnh vực: sinh lí, sinh học, tập tính, sinh thái, địa động vật, vv. Ngoài ra, CTH còn quan tâm đến sự tăng trưởng, phát triển và hoạt động sống của các loài động vật, thực vật được côn trùng sử dụng làm thức ăn trong quá trình dinh dưỡng đã gây nên tổn thất cho động thực vật, đặc biệt là đối với sức khoẻ, cây trồng, cây rừng, nông sản, kho tàng, vv. Từ đó bắt buộc phải nghiên cứu áp dụng các biện pháp phòng chống, canh tác sinh học, kiểm dịch, vv. Các môn của CTH ứng dụng gồm: nông nghiệp, lâm nghiệp, thú y, y học, côn trùng đặc sản (ong mật, cánh kiến đỏ, tằm ăn dâu...).

CỒN (*hoá*; A. ethyl alcohol) x. *Etanol*.

CỒN (*địa lí*), dạng địa hình vừa và nhỏ của cát, nổi cao hơn xung quanh, có hình thái kéo dài hoặc dạng hình parabôn với độ cao không lớn từ vài mét đến 100 m, được thành tạo từ nhiều nguồn gốc khác nhau như sông, biển, gió, vv. Trong một số trường hợp, C có nghĩa gần giống với giồng, gờ.

CỒN CÁT (*địa chất, địa lí*), cồn, đụn cát do gió tạo thành ở vùng sa mạc hay vùng ven biển, cao một vài mét có khi tới vài chục mét. CC có sườn không đối xứng, sườn thoải với độ dốc 15° ngược chiều gió, sườn dốc với độ dốc tới 35° xuôi chiều gió và thể hiện sự phân lớp xiên. Có các loại CC sau: 1) CC dọc, kéo dài theo chiều gió, sau một vật chướng ngại. Đó là trường hợp của những CC nhỏ sau các bụi rậm ở vùng cận sa mạc. 2) CC ngang hay backhan là những CC lớn, ngang chiều gió, hình lưỡi liềm, phần lồi hướng ngược chiều gió còn phần lõm xuôi chiều gió, đoạn giữa nằm ngang chiều gió khá dài. 3) Biển cát là tổ hợp phức tạp của các CC dọc và ngang. 4) CC ven biển, như nhiều vùng ven biển miền Trung Việt Nam, có những đặc điểm của các loại CC đã nói trên.

CC có thể di chuyển hoặc không di chuyển tuỳ theo địa hình. Trong điều kiện địa hình thuận lợi, không vật cản, CC sẽ di chuyển theo chiều gió. CC ven biển di chuyển dần vào đất liền, phủ lấn ruộng vườn đất đai màu mỡ. Nhân dân miền Trung Việt Nam đã áp dụng có hiệu quả biện pháp chống hiện tượng CC tràn vào lấn ruộng đất bằng cách trồng phi lao trên cồn cát ven biển.

CỒN CHÂN TIÊN (*khảo cổ*), di tích khảo cổ học ở xã Thiệu Vân, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá. Được phát hiện cùng lúc với di tích Núi Đọ (1960). Cư dân sống dựa lưng vào Núi Đọ. Di tích vừa là nơi cư trú, vừa là công xưởng lấy nguyên liệu đá bazan từ Núi Đọ. Cuộc khai quật năm 1981 trên diện tích 120 m^2 cho thấy di tích thuộc sơ kì thời đại đồng thau ở lưu vực sông Mã, có nhiều mối quan hệ với văn hoá Phùng Nguyên vùng lưu vực sông Hồng và văn hoá Hoa Lộc vùng ven biển Thanh Hoá.

CỒN CỎ (*địa lí*), đảo thuộc huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị, cách Cửa Tùng sông Bến Hải khoảng 30 km. Có dạng hình tròn, diện tích khoảng 3,2 km^2. Cấu tạo bởi bazan Đệ tứ. Đánh cá. Trong Kháng chiến chống Mĩ là tiền đồn đứng vững trước nhiều đợt tấn công của hải quân và không quân địch. Đơn vị bảo vệ đảo được hai lần tuyên dương đơn vị Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (1967, 1970). CC là "hòn đảo anh hùng".

CỒN CỔ NGỰA (*khảo cổ*), di tích khảo cổ học ở xã Hà Lĩnh, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá. Được khai quật những năm 1979 - 80 trên diện tích 235 m^2. CCN có hai lớp: lớp dưới có nhiều vỏ nhuyễn thể, chủ yếu là hến, chứa công cụ đá và đồ gốm gần gũi với di chỉ Đa Bút; lớp trên là đất mùn đen với tổ hợp di vật gần với di chỉ Gò Trũng. Đặc biệt, ở đây đã tìm thấy trên 100 mộ chôn ngồi xổm. CCN cung cấp tài liệu quý về các giai đoạn phát triển của văn hoá Đa Bút và về chủ nhân của văn hoá này.

CỒN KẾ (*hoá*), dụng cụ để đo độ ancol (hàm lượng ancol etylic) của dung dịch ancol - nước dựa vào tỉ trọng của nó.

CỒN SÒ ĐIỆP (*khảo cổ*), một loại hình di tích khảo cổ học của cư dân nguyên thuỷ sống ven biển, bắt các loài nhuyễn thể, chủ yếu là sò (*Arca*) và điệp (*Placuna placenta*), để ăn thịt và vứt vỏ lại nơi cư trú, tích dần thành đồi, còn được gọi là đống rác bếp hoặc đống vỏ sò. Các địa điểm văn hoá Quỳnh Văn ở Việt Nam thuộc loại di tích CSD.

CỒN THUỐC (*y*), dạng thuốc lỏng dùng uống hoặc dùng ngoài, được điều chế bằng cách hoà tan một hay nhiều dược chất vào cồn (etanol). Độ cồn của CT có thể thay đổi từ 30° đến 90°, vd. cồn opi kép (30°), cồn iot (95°). Phương pháp điều chế CT: ngâm (cồn gừng, cồn tỏi); ngâm nhỏ giọt hay ngâm kiệt (cồn canhkina, cồn cả độc dược); hoà tan (cồn bạc hà, cồn iot). Độ cồn và phương pháp điều chế căn cứ vào tính chất của dược chất (xt. *Etanol*).

CÔNAKRY (*địa lí*; Ph. Conakry), thủ đô (từ 1958) của Cộng hoà Ghinê, nằm trên đảo Tômbô (A. Tombo) được nối với đất liền [bán đảo Kalum (Ph. Kaloum)] bởi một con đê. Diện tích 308 km^2. Số dân 705,28 nghìn (1983, kể cả ngoại ô). Cảng trên bờ Đại Tây Dương. Công nghiệp: thực phẩm, hoá chất, dệt, chế biến gỗ, vv. Xây dựng từ 1884. Từ cuối thế kỉ 19 đến 1958, C là trung tâm hành chính của Ghinê thuộc Pháp.

CÔNĐƠ A. (*mĩ thuật*; A. Alexander Calder; 1898 - 1976), nhà điêu khắc và hoạ sĩ Hoa Kì. Năm 1926 sang Pari, mở đầu loạt tác phẩm bằng dây thép uốn (tiêu biểu: "Romulus và Remus",

1928, Bảo tàng Gughenhaim). Từ 1930, chuyển dần sang chủ nghĩa trừu tượng với chủ đề vũ trụ. Thập kỉ 30 và 40, C tìm tòi sáng tạo những cấu trúc động, gọi là môbin, lúc đầu treo lơ lửng, dung đưa tự nhiên, sau đó dùng mộtơ tạo ra những biến dạng phong phú, đột ngột. C còn làm những môbin lớn hơn, có chân đứng, thường dựng ngoài trời ("Những cánh hoa đỏ", 1942, Câu lạc bộ nghệ thuật Sicagô). Cấu trúc động lớn nhất của C là bố cục đổi dạng "Bốn nguyên tố" cao 9 m, dựng năm 1962 trước Bảo tàng Môđec Xtôckhôm.

Cũng từ những năm 40, C sáng tạo những cấu trúc không gian cố định, bằng tôn thép hàn hay ghép rivê, kích thước đồ sộ, gọi là các stabin. Các bố cục lớn này thường phảng phất gợi dáng thú, hình người mang đậm cảm thức trường tồn, hùng vĩ, đầy tính hoành tráng ["Chim ưng" (1963), "Năm cánh" (1967)...]. Đồ sộ hơn là stabin "Người" cao 28 m, bằng thép inôc, dựng tại Triển lãm toàn cầu EXPO 67 ở Môntrêan, Canada.

C là hiện tượng độc đáo trong điêu khắc Hoa Kì và thế giới, luôn theo đuổi những biểu tượng thẩm mĩ bất ngờ, táo bạo, với sức đập thị giác mạnh mẽ, tạo ra bằng chất liệu và công nghệ hiện đại. Tính hoành tráng, tính biểu tượng và tính nhân văn của các stabin đã đưa C lên vị trí hàng đầu của nền điêu khắc thế kỉ 20.

Stabin (sáng tạo của Côndơ)

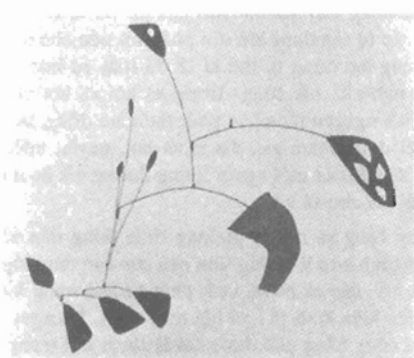

Môbin (sáng tạo của Côndơ)

CÔNĐUEN Ơ. (*văn*; A. Erskine Caldwell; 1903 - 87), nhà văn Mĩ. Sinh trưởng ở miền Nam nước Mĩ. Bắt đầu sáng tác từ những năm cuối thập kỉ 20. Khuynh hướng tiến bộ trong tác phẩm của C khẳng định vị trí của C trong nền văn học Mĩ. Tập truyện ngắn đầu tay "Đất Mĩ" (1931), các tập kí sự "Một số người Mĩ" (1935), "Các bạn đã thấy bộ mặt của họ" (1937), "Nói xem, phải chăng đây là nước Mĩ" (1941), cũng như các cuốn tiểu thuyết "Gienni đúng như ở ngoài đời" (1961), "Ngay gần nhà" (1962), lên án tệ phân biệt chủng tộc vốn thịnh hành ở miền Nam nước Mĩ, ca ngợi tinh thần đấu tranh của người da đen. Ngòi bút vừa bi đát, vừa hài hước, hấp dẫn người đọc. Trong Chiến tranh thế giới II, C là phóng viên báo chí Mĩ duy nhất ở Liên Xô và có nhiều tập kí sự ghi lại những điều tai nghe mắt thấy trên đất nước này như: "Matxcơva dưới lửa đạn" (1942), "Trên đường đi Xmôlen", (1942), vv. Tập truyện vừa "Đứa bé Giorgia" (1943) là một thiên tự truyện, mô tả xung đột trong gia đình và ngoài xã hội qua cảm nhận của một đứa bé. Hai tập sách cuối cùng của C "Vòng quanh nước Mĩ" (1964) và "Đi tìm Boscô" (1965) cũng là những tác phẩm tiến bộ.

CÔNG (*sinh, nông*; *Pavo muticus*), chim cỡ lớn, họ Trĩ (*Phasianidae*), lông màu lục có ánh đồ vàng. Trong mùa sinh sản, chim trống có bộ lông trang hoàng gồm khoảng 200 chiếc dài đến 1500 cm, màu lục óng ánh, cuối mỗi lông có hình mắt gồm bốn vòng màu lục, đỏ đồng, vàng và nâu. Lông trang hoàng mọc ở phần cuối lưng và bao trùm lên trên đuôi. Chim trống thường xoè bộ lông trang hoàng như một chiếc quạt tuyệt đẹp và nhảy múa để ve vãn chim mái. Sống ở rừng, làm tổ trên mặt đất, trong các bụi rậm. Phân bố ở hầu hết các nước vùng Đông Nam Á. Trước đây ở Việt Nam thường gặp ở hầu khắp các vùng rừng núi từ bắc đến nam, hiện nay rất hiếm, chỉ gặp ở những nơi xa vắng, thuộc các tỉnh ở vùng Tây Bắc và Trung Bộ. Là loài chim quý và đẹp, đã được hội Trĩ quốc tế, nhiều nước ở Đông Nam Á và Việt Nam bảo vệ.

Công

CÔNG (*y học dân tộc*), từ dùng trong các phép điều trị của y học cổ truyền, có nghĩa là tấn công trực tiếp vào các nhân tố gây bệnh, vd. dùng các vị thuốc bổ để thông lợi đại tiện, tiểu tiện, vv.

CÔNG của lực (*cơ, lí*), năng lượng cơ học do lực sinh ra khi dịch chuyển; là độ đo tác dụng của lực theo quãng đường đi. Nếu lực $\vec{F}$ có phương, chiều, giá trị không đổi và điểm đặt của nó di chuyển một đoạn thẳng S thì C của lực là $A = FS\cos\alpha$, trong đó α là góc giữa vectơ lực và vectơ di chuyển. C là dương nếu α nhọn, là âm nếu α tù và bằng không nếu $\alpha = 90^o$. Trong trường hợp tổng quát, khi lực có phương chiều và giá trị thay đổi, còn điểm đặt di chuyển theo một đường cong thì người ta dùng khái niệm C nguyên tố $dA = F\cos\alpha dS$; trong đó dS là di chuyển vi phân của điểm đặt lực, α - góc giữa hướng của lực và tiếp tuyến của quỹ đạo hướng theo chiều di chuyển của điểm đặt lực. C trong di chuyển từ điểm M_o đến điểm M_1 là $A = \int_{M_o}^{M_1} dA$. Khái niệm C được dùng rộng rãi trong cơ học và các lĩnh vực khác nhau của vật lí, kĩ thuật. C của lực tác dụng lên vật bằng độ biến thiên động năng của vật (định lí động năng).

Trong nhiệt động học, C là một trong hai dạng trao đổi nội năng của hệ nhiệt động với các vật bao quanh (dạng kia là nhiệt). Nếu lực là lực thế (lực hấp dẫn, lực tĩnh điện...), thì C của lực không phụ thuộc vào đường dịch chuyển mà chỉ phụ thuộc vào điểm đầu và điểm cuối của dịch chuyển. Đơn vị đo C trong hệ

đơn vị quốc tế (SI) là Jun (kí hiệu J), 1 J = 1 N.m; trong kĩ thuật còn dùng kilôgam lực. mét (kí hiệu kgf.m), 1 kgf.m = 9,81 J (cần phân biệt với kilôgam khối lượng, kí hiệu kg).

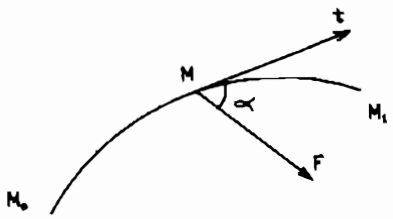

Công

CÔNG AN NHÂN DÂN VIỆT NAM (*an ninh*), một trong hai lực lượng vũ trang cơ bản của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Nhiệm vụ: phòng ngừa và đấu tranh, làm thất bại mọi âm mưu, hành động gây tổn hại đến an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội, nhằm bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và cuộc sống tự do, hạnh phúc, lao động hoà bình của nhân dân. Thời kì 1930 - 45, để chống các hoạt động khủng bố và do thám của địch, bảo vệ các lực lượng cách mạng, Đảng đã thành lập các đội: Tự vệ đỏ, Tự vệ công nông, Danh dự trừ gian, Danh dự Việt Minh. Đây là những tổ chức tiền thân của quân đội nhân dân và công an nhân dân. Sau đó mang các tên gọi khác nhau, ở Bắc Bộ: cảnh sát, liêm phóng; ở Trung Bộ: trinh sát; ở Nam Bộ: Quốc gia tự vệ cuộc. Theo Sắc lệnh số 023 - SL ngày 21. 2.1946 của chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, thống nhất gọi là công an. CANDVN hiện nay gồm các lực lượng: an ninh nhân dân, cảnh sát nhân dân, bộ đội biên phòng. Từ ngày thành lập đến nay, CANDVN đã liên tục cùng toàn dân, toàn quân đánh thắng thù trong giặc ngoài, bảo đảm vững chắc an ninh quốc gia, giữ gìn tốt trật tự an toàn xã hội, góp phần to lớn vào sự nghiệp bảo vệ tổ quốc và làm tròn nghĩa vụ quốc tế. CANDVN đã được Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng hai huân chương Sao vàng và nhiều phần thưởng cao quý khác.

CÔNG AN QUÂN PHÁP (*an ninh*), tên gọi tổ chức có chức năng bảo vệ nội bộ lực lượng vũ trang Việt Nam (1948-51), thành lập theo sắc lệnh 258 - SL ngày 19.11.1948 của chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hoà. Nhiệm vụ: truy tìm tất cả các vụ phạm pháp thuộc thẩm quyền toà án quân sự, thu thập các tài liệu và bắt giam người phạm pháp để giao cho toà án quân sự xét xử, thi hành các mệnh lệnh, các bản án của toà án quân sự. Sau 1951, được xây dựng thành lực lượng chuyên trách công tác bảo vệ nội bộ, ở trung ương lấy tên là Cục bảo vệ thuộc Tổng cục chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam. Từ 16.12.1974, Bộ quốc phòng có quyết định tổ chức lại ngành quân pháp.

CÔNG AN TIỀN PHƯƠNG (*an ninh*), tổ chức công an trực tiếp chỉ đạo và điều phối các hoạt động bảo vệ của ngành công an trong chiến dịch Điện Biên Phủ (1953 - 54). CATP có nhiệm vụ chủ yếu: trực tiếp bảo vệ hoạt động của tất cả các lực lượng tham gia chiến dịch, bảo vệ dân công, bảo vệ giao thông vận chuyển, bảo vệ kho tàng, bảo vệ các cuộc hành quân, nơi trú quân của bộ đội; chống gián điệp điều tra, do thám các hoạt động vận chuyển, chuyển quân, chỉ điểm cho máy bay bắn phá. CATP được tổ chức thành Ban CATP nằm trong Hội đồng cung cấp mặt trận trung ương và Ban CATP ở những tỉnh vùng Tây Bắc đất nước.

CÔNG AN XUNG PHONG (*an ninh*), lực lượng vũ trang đầu tiên của Công an nhân dân Việt Nam. Tiền thân là Đội cảnh sát xung phong, thành lập sau Cách mạng tháng Tám (1945), được chọn từ quần chúng ưu tú trong phong trào đấu tranh trấn áp phản cách mạng. Có nhiệm vụ canh gác, bảo vệ trụ sở cơ quan Đảng và chính quyền, bảo vệ các cuộc mít tinh của quần chúng, cùng bộ đội chiến đấu chống kẻ thù, bảo vệ vùng giải phóng và lực lượng kháng chiến, vv. Trong những năm 50, CAXP là lực lượng nòng cốt trong các chiến dịch tổng phá tề, xây dựng cơ sở kháng chiến, khôi phục chính quyền cách mạng ở nhiều vùng rộng lớn sau lưng địch, góp phần phát triển chiến tranh du kích.

CÔNG BÁO (*luật*), một loại báo in phát hành công khai, không thường kì, đánh số theo từng tháng và số trang liên tục cho mỗi năm, đăng tải các văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước gồm hiến pháp, bộ luật, luật, sắc lệnh, pháp lệnh, nghị quyết, nghị định, quyết định, chỉ thị, thông tư và các văn bản khác của nhà nước.

Ở Việt Nam, CB đầu tiên là tờ Việt Nam dân quốc CB, xuất bản tại Hà Nội 1.9.1945, thay thế tờ Đông Dương quan báo do phủ toàn quyền Đông Dương xuất bản. Từ 10.7.1950, tờ Việt Nam dân quốc CB được đổi tên là CB nước Việt Nam dân chủ cộng hoà do thủ tướng chính phủ xuất bản. Từ 30.4.1965, phát hành thêm tờ phụ lục CB lưu hành trong nội bộ cơ quan nhà nước. Phụ lục CB bổ sung cho CB những văn bản pháp luật không cần phổ biến rộng rãi như văn bản giải thích, hướng dẫn thi hành, chế độ làm việc nội bộ, quy phạm, tiêu chuẩn nhà nước, vv. phát hành mỗi tháng một kì, cung cấp theo đối tượng hạn chế. Từ 1973, CB cho cấp xã được xuất bản, trích đăng từ CB về 3 nội dung: tổ chức, hoạt động của chính quyền xã, nghĩa vụ, quyền lợi của nhân dân ở xã và những văn bản pháp luật chung. Từ 1990, CB do Bộ văn hoá, thông tin, thể thao và du lịch xuất bản.

CÔNG BẰNG (*triết*) 1. Khái niệm về ý thức đạo đức và ý thức pháp quyền, chỉ điều chính đáng, tương ứng với bản chất và quyền con người. Khác với khái niệm thiện và ác dùng để đánh giá những hiện tượng riêng rẽ, khái niệm CB nêu ra sự tương quan giữa một số hiện tượng theo quan điểm phân phối phúc và hoạ, lợi và hại giữa người với người. CB đòi hỏi sự tương xứng giữa vai trò của những cá nhân (những giai cấp) với địa vị xã hội của họ, giữa hành vi với sự đền bù (lao động và thù lao, công và tội, thưởng và phạt) giữa quyền với nghĩa vụ - không có sự tương xứng trong những quan hệ ấy là bất công.

Nội dung của CB thay đổi trong lịch sử, tuỳ theo hoàn cảnh kinh tế, xã hội, chính trị, của một hình thái kinh tế - xã hội nhất định. Người Hi Lạp cổ đại cho chế độ nô lệ là CB; ý thức CB của giai cấp tư sản đang lên đòi phải thủ tiêu chế độ phong kiến, quần chúng lao động từ thế kỉ 18 đã thấy sự bóc lột kinh tế tư bản chủ nghĩa là bất công. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, CB gắn liền với nguyên tắc phân phối theo lao động, tiêu chuẩn chủ yếu quyết định phẩm giá, địa vị xã hội, quyền hưởng dụng các phúc lợi xã hội của mỗi người tương đương với hoạt động có ích của người đó cho xã hội.

2. Công bằng xã hội là phương thức đúng đắn nhất để thoả mãn một cách hợp lí những nhu cầu của các tầng lớp xã hội, các nhóm xã hội, các cá nhân, xuất phát từ khả năng hiện thực của những điều kiện kinh tế - xã hội nhất định. Về nguyên tắc, chưa thể có sự công bằng nào được coi là tuyệt đối trong chừng mực mà mâu thuẫn giữa nhu cầu của con người và khả năng hiện thực của xã hội còn chưa được giải quyết. Bởi vậy, mỗi thời đại lại có những đòi hỏi riêng về sự CB xã hội.

3. Hiện nay, CB xã hội đang ngày càng trở thành mối quan tâm hàng đầu của nhân dân. Những mục tiêu cần phải thực hiện để bảo đảm CB xã hội là vô cùng rộng lớn, trong đó tập trung vào những điểm chính yếu sau: phải xử lí tốt mối quan hệ giữa quyền lợi và nghĩa vụ của mỗi công dân, xoá bỏ mọi hình thức đặc quyền, đặc lợi mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. Ban hành các chính sách nhằm điều tiết các nguồn thu nhập, bảo

đảm sự công bằng trong phân phối sản phẩm xã hội, lương bổng và các phúc lợi xã hội. Xây dựng những cơ chế tạo điều kiện cho mỗi thành viên trong xã hội, mỗi người lao động có quyền giám sát, kiểm tra mọi hoạt động kinh tế xã hội, phân phối sản phẩm và phúc lợi.

CÔNG BIẾN DẠNG (*cơ*), công thực hiện bởi nội lực (ứng suất) trên biến dạng tương ứng của vật thể.

CÔNG BỐ LUẬT (*luật*), việc chủ tịch nước ban hành lệnh nhằm đưa đạo luật của quốc hội hoặc pháp lệnh của uỷ ban thường vụ quốc hội ra công khai cho mọi người biết và thực hiện. Chính phủ tổ chức việc thực hiện luật hoặc pháp lệnh. Phạm vi quyền hạn CBL, theo hiến pháp chỉ có chủ tịch nước mới có quyền công bố hiến pháp, luật, pháp lệnh.

CÔNG BÚT (*mĩ thuật*), một kĩ pháp của nghệ thuật tạo hình dùng trong việc diễn tả những cái đòi hỏi tỉ mỉ, chính xác. Ở Châu Âu dùng bút sắt, Châu Á dùng bút nho để viết hay vẽ, đặt đầu ngọn bút thẳng góc với mặt vật được vẽ (lối này có tên gọi là "trung phong"), lướt nhẹ tay để tạo nên nét mảnh và đều. Trong một bức tranh có thể vẽ toàn bằng CB hay có thể vẽ vừa bằng CB vừa bằng phá bút (lối vẽ bút nghiêng, dằn mạnh, còn gọi là "trắc phong"). Họa sĩ Tề Bạch Thạch (Trung Quốc) giỏi phối hợp lối vẽ CB chăm chút với lối vẽ mảng phóng khoáng. Lối vẽ công bút dùng cho hội hoạ, đồ hoạ và trang trí trên các tác phẩm mĩ nghệ và nghệ thuật gốm.

CÔNG CHỨC (*kinh tế, tổ chức*), những người được tuyển dụng qua thi tuyển và bổ nhiệm chính thức vào một chức vụ trong một ngạch của các cơ quan, công sở hành chính, sự nghiệp của nhà nước, làm việc thường xuyên, toàn bộ thời gian; được hưởng lương từ ngân sách nhà nước, có tư cách pháp lí trong khi thi hành công vụ của nhà nước. Trên thế giới có hai chế độ CC khác nhau: chế độ "chức nghiệp" và chế độ "việc làm" và quy chế cũng như mọi đối tượng công chức cũng khác nhau. Trong chế độ "chức nghiệp", CC được tổ chức theo "ngạch", làm việc suốt đời và được thăng cấp, bậc trong ngạch hoặc được thi tuyển lên ngạch trên. Muốn vào ngạch phải có những tiêu chuẩn bằng cấp và kiến thức nhất định và phải qua thi tuyển. Trong chế độ "việc làm" (hay còn gọi là "theo vị trí công việc") CC cũng qua thi tuyển, nhưng không nhất thiết, phải có bằng cấp và được bố trí vào một vị trí nhất định trong một hệ thống hàng vạn vị trí rất phức tạp. Một số nước áp dụng kết hợp cả hai: chế độ "chức nghiệp" cho CC chuyên môn, nghiệp vụ và chế độ "việc làm" cho những CC giữ chức vụ lãnh đạo, quản lí.

Ở Việt Nam, Chính phủ đã ban hành quy chế công chức, quy định rõ chức vụ, quyền lợi, việc tuyển dụng đào tạo, điều động, khen thưởng, kỉ luật và quy định những việc không được làm... Mỗi CC ở từng vị trí của công sở đều có tên gọi chức vụ, chức danh rõ ràng. Chức danh phải thể hiện rõ cấp chức vụ, phù hợp với yêu cầu của công việc và tiêu chuẩn nghiệp vụ của cấp chức vụ đó. CC có nghĩa vụ chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thừa hành công vụ của mình và có trách nhiệm liên quan đến việc thi hành công vụ của cấp dưới quyền. CC chỉ hoạt động cho công vụ, không được dựa vào danh nghĩa nghề nghiệp đang làm để tiến hành các hoạt động tư lợi, dưới bất cứ hình thức nào. Luật công ti và Luật doanh nghiệp tư nhân của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định: viên chức tại chức trong bộ máy nhà nước không được phép tham gia thành lập hoặc quản lí công ti, không được phép thành lập doanh nghiệp tư nhân. CC được pháp luật bảo vệ trong khi thi hành công vụ; cơ quan sử dụng CC và các cơ quan nhà nước liên quan có trách nhiệm bảo hộ CC.

CÔNG CHỨNG NHÀ NƯỚC (*luật*), cơ quan tư pháp trong các hoạt động dân sự. Những lĩnh vực quan trọng của hoạt động CCNN là xác nhận, chứng nhận, chứng thực bản sao, tài liệu, chữ kí, các việc trong thừa kế, văn bằng... Cơ quan thực hiện CCNN là phòng CCNN. Người tiến hành CCNN là công chứng viên (x. ***Công chứng viên***). Tại nước ngoài, lãnh sự thực hiện chức năng CCNN.

CÔNG CHỨNG THƯ (*luật*), văn bản có ý nghĩa pháp luật do công chứng viên nhà nước lập để xác nhận, chứng nhận, chứng thực một nội dung thuộc phạm vi chức năng của công chứng nhà nước.

CÔNG CHỨNG VIÊN (*luật*), cán bộ pháp lí được bổ nhiệm thực hiện chức năng công chứng nhà nước tại cơ quan công chứng nhà nước, tiến hành các hành vi pháp lí công chứng như: xác nhận, chứng nhận, chứng thực các bản sao giấy tờ, tài liệu, chữ kí, các việc về thừa kế, văn bằng...

CÔNG CỤ (*cơ khí*) x. ***Công cụ lao động***.

CÔNG CỤ HÌNH RÌU (*khảo cổ*; A. cleaver), công cụ bằng đá có dáng dấp chiếc rìu thời đại đá mới, nhưng lại thuộc thời đại đá cũ. Công cụ có lưỡi tạo nên bằng hai nhát ghè vát ở hai mặt, rìa xung quanh thường được tu chỉnh khá vuông vắn. CCHR là đặc trưng cho các di tích sơ kì đá cũ (giai đoạn Asơn) Châu Phi, nhưng cũng gặp ở các nơi khác.

CÔNG CỤ LAO ĐỘNG (*kinh tế*), bộ phận quan trọng nhất của tư liệu sản xuất, nhờ đó người ta có thể tác động trực tiếp đến đối tượng lao động, chế biến nó trong quá trình sản xuất. Bao gồm các loại máy móc, thiết bị, dụng cụ, vv. CCLĐ có vai trò quyết định trong sản xuất. C. Mác gọi đó là "hệ thống xương cốt và bắp thịt của sản xuất". Mức độ và trình độ phát triển của CCLĐ là thước đo khả năng chi phối tự nhiên của con người. Từ công cụ bằng đá thô sơ đến những máy tự động phức tạp nhất hiện nay là con đường phát triển CCLĐ mà con người đã thực hiện trong lịch sử sinh tồn của mình. Trong điều kiện của cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật hiện đại, CCLĐ như tổ hợp máy móc tự động cùng với việc điều khiển tự động quá trình sản xuất, máy tính điện tử, máy cái có bộ phận điều khiển chương trình, những máy móc hiện đại khác ngày càng có ý nghĩa lớn.

CÔNG CỤ VÀ CƠ KHÍ NÔNG NGHIỆP (*nông*), các loại dụng cụ và trang bị cơ giới, di động hay cố định được sử dụng trong nông nghiệp để phục vụ sản xuất. Trong lịch sử CCVCKNN, có bốn thời kì lớn: 1) Thời kì công cụ thủ công tiền sử (từ khi có nông nghiệp đến khoảng năm 3000 - 2000 tCn.): bước khởi đầu là sự xuất hiện lưỡi liềm thô sơ bằng đá lửa để thu hái các loại hạt cốc mọc dại. Sau đó, các loại rìu, cuốc của thời kì đồ đá giữa để khai thác thân và rễ cây, đã mở ra những cuộc khai phá tiền công nghiệp. Đến đầu thời kì đồ đá mới đã có gậy chọc lỗ để gieo trỉa hạt. Ở Việt Nam, di chỉ Đậu Dương, Vĩnh Phú (phát hiện năm 1967) có những công xưởng lớn chế tạo rìu và cuốc bằng đá, với dạng có vai độc đáo ở Đông Nam Á. 2) Thời kì cày gái đất (từ cuối thời kì đồ đá mới, khoảng năm 3000 - 2000 tCn., đến cuối thế kỉ 19): loại cày đầu tiên là một mấu nhọn đơn giản, nhưng đã đưa nông nghiệp từ việc gieo trỉa từng hạt đến việc khai thác quy mô lớn, có làm đất thật sự và nhanh chóng chuyển sang sử dụng sức kéo súc vật. Trâu bò được đóng ách kéo cày từ khoảng năm 2500 tCn. Đến đầu Công nguyên mới có cái cày lật đất thật sự, loại cày được phát triển từ thế kỉ thứ 8, nhưng vẫn tồn tại dai dẳng đến thế kỉ 19. Ở Việt Nam, bên cạnh các kiểu cày cải tiến, vẫn còn loại cày chìa vôi gái đất. 3) Thời kì máy móc dùng sức kéo súc vật được phát triển ở phương Tây từ cuối thế kỉ 19 đến giữa thế kỉ 20, chủ yếu dùng sức ngựa. 4) Thời kì canh tác cơ giới: bắt đầu từ đầu thế kỉ 20, sau 1950 phát triển mạnh ở Châu Âu và Châu Mĩ.

CÔNG DÂN (*luật*), người dân của một nước có chủ quyền. CD nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là người có quốc

tịch Việt Nam, có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật Việt Nam. Quyền và nghĩa vụ CD thể hiện quan hệ lợi ích giữa nhà nước và cá nhân. Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định mọi CD đều bình đẳng trước pháp luật. CD có quyền tham gia quản lí công việc của nhà nước và của xã hội, có quyền bầu cử và ứng cử, quyền lao động, quyền học tập, nghỉ ngơi, quyền tự do ngôn luận, tự do hôn nhân, tự do tín ngưỡng, có quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, tài sản, danh dự và nhân phẩm, quyền khiếu nại, tố cáo,... Hiến pháp quy định CD có nghĩa vụ tuân theo hiến pháp, pháp luật và kỉ luật lao động, nghĩa vụ bảo vệ tổ quốc, nghĩa vụ lao động và học tập, nghĩa vụ tôn trọng và bảo vệ tài sản xã hội chủ nghĩa, nghĩa vụ tham gia lao động công ích theo quy định của pháp luật... Nhà nước Việt Nam thực hiện chính sách ưu đãi đối với những CD là thương binh, gia đình liệt sĩ có công với cách mạng, những người già và tàn tật không nơi nương tựa, trẻ mồ côi...

"CÔNG DƯ TIỆP KÍ" (*văn*; những chuyện chép nhanh trong khi rảnh việc quan), tác phẩm của Vũ Phương Đề (tự Thuần Phủ, làm chức Đông các đại học sĩ). Sách chép tiểu truyện các danh nhân theo từng vùng. Theo "Lịch triều hiến chương loại chí", sách gồm 43 truyện chia theo các loại: 1) Thế gia; 2) Danh thần; 3) Danh nho; 4) Tiết nghĩa; 5) Chí khí; 6) Ác báo; 7) Tiết phụ; 8) Ca nữ; 9) Thần quái; 10) Âm phần dương trạch (mồ mả nhà ở); 11) Danh thắng; 12) Thú loại (các loài thú).

CÔNG ĐẤT (*lí, nông*), đơn vị đo diện tích ruộng đất ở Nam Bộ Việt Nam, bằng 1/10 ha hay 1000 m^2. Trên thực tế, nông dân Nam Bộ thường dùng cây tầm (dài 3 m) để đo và quy ước: 1 CD là một mảnh đất vuông, mỗi chiều 12 tầm, bằng 1296 m^2.

CÔNG ĐIỀN CÔNG THỔ (*kinh tế, nông*), ruộng đất thuộc quyền sở hữu của nhà nước thời phong kiến do các làng xã quản lí và định kì phân chia cho các tầng lớp nhân dân trong xã sử dụng. Về danh nghĩa, toàn bộ ruộng đất trong nước thuộc quyền sở hữu của nhà nước phong kiến trung ương tập quyền mà đại diện tối cao là nhà vua. Nhà vua lấy ruộng đất đó phong cấp cho công hầu, quan lại, nhà chùa..., một phần khác giao cho các làng, xã. Ruộng đất ở làng xã với danh nghĩa là ruộng đất của nhà nước chiếm một bộ phận lớn diện tích ruộng đất trong toàn quốc, được đem phân phối cho dân trong làng xã và phải nộp tô thuế cho chính quyền phong kiến trung ương. Chế độ CĐCT ở Việt Nam có lịch sử lâu dài từ thời cổ đại. Ở vùng đồng bằng, chế độ CĐCT của làng xã vẫn tồn tại phổ biến cho đến sau khi cải cách ruộng đất. Ở miền núi, cho đến trước Cách mạng tháng Tám, nhiều vùng dân tộc thiểu số vẫn chưa biết đến ruộng đất tư hữu. Về danh nghĩa, ruộng đất CĐCT được nhà nước bảo hộ, quy định thời gian sử dụng (từ 3 năm đến 6 năm), cấm bán nhượng. Tuy nhiên, trong lịch sử, tư hữu hoá đã trở thành xu thế chung đối với loại ruộng đất này, được pháp luật nhà nước thừa nhận trên thực tế. Sở hữu ruộng đất tư nhân, nhất là của giai cấp địa chủ phong kiến, ngày càng lấn vào ruộng đất công của làng xã và của nhà nước. Năm 1852, trong 31 tỉnh của toàn quốc, chỉ có hai tỉnh Thừa Thiên, Quảng Trị là ruộng công nhiều hơn ruộng tư, tỉnh Quảng Bình ruộng công và tư bằng nhau, còn 28 tỉnh khác ruộng tư nhiều hơn ruộng công. Đến trước Cách mạng tháng Tám (1945), diện tích CĐCT là 20% ở Bắc Kỳ, 25% ở Trung Kỳ và 2% ở Nam Kỳ. Sau Cách mạng tháng Tám, qua cải cách ruộng đất, ruộng công được đem chia cho nông dân lao động.

CÔNG ĐOÀN (*chính trị*), tổ chức quần chúng của giai cấp công nhân, nhằm bảo vệ những lợi ích kinh tế, xã hội và chính trị của họ. Phong trào công nhân bắt đầu xuất hiện từ những năm 30, 40 thế kỉ 19 ở các nước tư bản phát triển. Sau Công xã Pari 1871, công nhân lập ra những CĐ và chính đảng của mình. Từ đầu Chiến tranh thế giới I, phong trào phân hoá thành hai phái: phái cách mạng (theo đảng bônsêvích) và phái cải lương.

Tổ chức CĐ quốc tế lớn nhất là Liên hiệp công đoàn thế giới, thành lập năm 1945. Năm 1949, một số CĐ cải lương ở Anh, Mĩ đã tách ra lập Liên hiệp nghiệp đoàn tự do quốc tế. Năm 1968, Liên đoàn lao động thế giới ra đời (tiền thân là Liên hiệp nghiệp đoàn Thiên Chúa giáo quốc tế, thành lập năm 1920). Năm 1973, các CĐ theo khuynh hướng này tập hợp lại thành Hiệp hội các công đoàn Châu Âu. Thực tế cho thấy tổ chức CĐ chịu ảnh hưởng của nhiều chính đảng thuộc các xu hướng chính trị khác nhau, nên nhiệm vụ thống nhất các lực lượng công nhân và lao động quốc tế đang là một vấn đề lớn của phong trào cách mạng thế giới.

CÔNG ĐOÀN VÀNG (*chính trị*), tổ chức công đoàn cải lương, bị lũng đoạn bởi những thủ lĩnh thuộc tầng lớp "công nhân quý tộc" (tức là công nhân hưởng lương cao và chịu ảnh hưởng của giai cấp tư sản), và "công nhân quan liêu" (tức là những tay sai chính trị của giai cấp tư sản trong bộ máy lãnh đạo công đoàn) ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển, trước hết là ở Anh, Mĩ. Mục đích: nhằm đánh lạc hướng phong trào công nhân trong cuộc đấu tranh tự giải phóng để chuyển sang đòi hỏi thực hiện những yêu sách kinh tế tạm thời, không có ý nghĩa quyết định làm thay đổi một cách căn bản về chất địa vị xã hội của những người nô lệ hiện đại.

CÔNG ĐỒNG VATICĂNG (*tôn giáo*; Ph. Vatican Concile), tên gọi hai đại hội họp kéo dài nhiều kì của giáo sĩ cấp cao đạo Kitô (Công giáo) tại dinh Giáo hoàng. Đại hội I (Công đồng Vaticăng I) họp từ 8.12.1869 đến 18.7.1870 do Pie IX (I. Gioavanni Maria Mastai Ferretti) triệu tập thông qua tín điều về tính chất đáng tin của Giáo hoàng. Đại hội II (Công đồng Vaticăng II) họp từ 11.10.1962 đến 8.12.1965 kéo dài bốn kì do hai Giáo hoàng Jăng XXIII (Ph. Jean XXIII; I. Angelo Giuseppe Roncalli) và Pôn VI (Ph. Paul VI; I. Giovanni Battista Montini) triệu tập vào giai đoạn khủng hoảng sâu sắc nhất của Giáo hội Kitô giáo, đề ra nhiệm vụ tìm lối thoát khỏi khủng hoảng, giúp nhà thờ thích ứng với các điều kiện đang biến đổi bằng cách đổi mới các lí thuyết tôn giáo, chủ yếu là các lí thuyết xã hội.

CÔNG GIÁO (*tôn giáo, dân tộc*; Ph. Catholicisme; cg. đạo Thiên Chúa, đạo Gia Tô), một trong 3 nhánh chính của đạo Kitô, tự coi là tôn giáo phổ biến (Công giáo) được hoàng đế Côngxtantin I (L. Flavius Valevius Aurelius Claudius Constantinus) chấp nhận làm quốc giáo của đế quốc La Mã (324). Giáo hoàng đứng đầu Giáo hội La Mã là người duy nhất đại diện cho Chúa Kitô trên Trái Đất, giáo dân chỉ được cứu vớt linh hồn thông qua Giáo hội. Vì vậy đạo CG tự nhận mình là đạo Thiên Chúa, đạo Gia Tô, đạo Kitô. Nguồn gốc của giáo lí rút từ Kinh Thánh và từ truyền thống của Giáo hội (như tin vào luyện ngục, vào tính không thể sai lầm của Giáo hoàng, vv.). Tu sĩ không được kết hôn; làm lễ bằng tiếng Latinh. Coi mọi luận điểm tôn giáo không được chính thức công nhận đều là "tà giáo". Bảo vệ giáo quyền, đặc quyền của giáo sĩ, tuyên truyền tư tưởng khổ hạnh, coi thường các phúc lợi, nhu cầu thế tục. Hiện nay trên thế giới có khoảng 1 tỉ tín đồ CG, Trụ sở của CG toàn thế giới là Toà thánh Vaticăng (Rôma, Italia).

CÔNG HÀM (*ngoại giao*), một trong những hình thức văn kiện ngoại giao, được sử dụng phổ biến trong hoạt động ngoại giao. Có hai loại CH: CH cá nhân, được sử dụng như thư riêng và do người kí tên làm; CH cơ quan, được viết ở ngôi thứ ba và không có người kí tên, cuối CH có dấu của bộ ngoại giao hay của cơ quan đại diện ngoại giao hoặc lãnh sự. CH cơ quan thường được mở đầu và kết thúc theo một khuôn mẫu thể hiện sự lịch thiệp của văn phong ngoại giao. Trong thực tiễn ngoại giao có

thể sử dụng việc trao đổi CH ngoại giao như một hình thức của điều ước quốc tế.

CÔNG HIẾN HỘI (*sử*), tổ chức quản lí du học sinh Việt Nam, do Phan Bội Châu thành lập tháng 9.1907 tại Nhật Bản. Hội trưởng là Kì Ngoại Hầu Cường Để; tổng lí kiêm giám đốc là Phan Bội Châu. Thường xuyên cung cấp cho phong trào cách mạng trong nước các tài liệu do các nhà cách mạng hải ngoại Việt Nam biên soạn. Tháng 9.1908, theo bản "Điều ước và tuyên bố chung" kí ngày 10.6.1907 tại Pari giữa hai chính phủ Pháp - Nhật, CHH bị chính phủ Nhật giải tán và du học sinh Việt Nam cũng bị trục xuất.

CÔNG HỘI SÀI GÒN (*sử*), tổ chức chính trị đầu tiên của giai cấp công nhân Việt Nam do Tôn Đức Thắng thành lập năm 1921. Mục đích: tương trợ nhau, đấu tranh chống tư bản đế quốc. Hội viên không quá 300, chủ yếu là công nhân xưởng Ba Son, còn lại là những công nhân ở các xí nghiệp khác trong thành phố. Ban lãnh đạo gồm Tôn Đức Thắng, Nguyễn Văn Côn, Đặng Văn Sâm. Chưa có điều lệ và hệ thống tổ chức chặt chẽ; hoạt động trong điều kiện bất hợp pháp. Tháng 8.1925, tổ chức cuộc bãi công của trên 1 nghìn công nhân Ba Son. Từ 1926, Tôn Đức Thắng gia nhập Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội ở Sài Gòn và từ đó, CHSG có khuynh hướng macxit. Năm 1929, Tôn Đức Thắng cùng một số cán bộ lãnh đạo Kì bộ Nam Kỳ của Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội bị bắt và đày đi Côn Đảo, CHSG ngừng hoạt động. Những hội viên tích cực đã gia nhập Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội.

CÔNG KHAI (*chính trị*), đặc tính của hoạt động nhà nước theo chế độ dân chủ. Trong chế độ dân chủ tư sản, nhà nước bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị; hoạt động của nhà nước chỉ mang tính CK trong một phạm vi hạn chế và thiên về hình thức, chủ yếu là trong việc tổ chức bầu cử, xử án, công bố những chính sách của nhà nước, tường thuật những cuộc tranh cãi nghị trường. Theo đúng bản chất nhà nước là của dân và vì dân, không có lợi ích riêng đối lập với lợi ích của nhân dân, nhà nước dân chủ quan tâm đến việc động viên nhân dân tham gia quản lí nhà nước tích cực hơn. Nhân dân được thông tin về tình hình đất nước và hoạt động của bộ máy nhà nước, giám sát và phê bình công việc của nhà nước, tham gia hoạch định chính sách ngay cả trong giai đoạn chuẩn bị. Nhà nước sử dụng rộng rãi các hình thức trưng cầu ý dân, tổ chức thảo luận các dự án chính sách, khuyến khích báo, đài làm nhiệm vụ diễn đàn của nhân dân. Tính CK của hoạt động nhà nước không có nghĩa là không có những bí mật quốc gia, tức là những tin tức mà các cơ quan nhà nước, các đoàn thể nhân dân và mọi công dân đều có nghĩa vụ bảo vệ vì an ninh của nhà nước và của đất nước.

CÔNG KÍCH (*quân sự*), hành động tiến công bằng cách kết hợp cơ động lực lượng với hoả lực tiến vào mục tiêu để tiêu diệt đối phương. Có: CK ban ngày và ban đêm; CK chính diện, bên sườn và sau lưng; CK trên bộ, trên không và trên biển.

CÔNG KIÊN (*quân sự*) x. ***Đánh địch trong công sự vững chắc.***

CÔNG LỆNH (*luật*), giấy do cơ quan nhà nước cấp cho cán bộ, nhân viên khi đi công tác, kèm theo giấy giới thiệu dùng để giao dịch công tác, thanh toán công tác phí. Mẫu giấy CL được nhà nước quy định thống nhất.

CÔNG LÍ (*luật*), sự nhận thức đúng đắn và hành động đúng vì chân lí, vì công bằng và lẽ phải, phù hợp với lợi ích chung với đạo lí của nhân dân được xã hội và pháp luật thừa nhận.

CÔNG NĂNG (*nhạc*), vai trò tạo nên tính ổn định hoặc không ổn định của một âm hay một hợp âm trong âm nhạc.

CÔNG NGHỆ (*công, kinh tế*), khái niệm CN hiện nay thường được dùng với các ý nghĩa như sau: 1) CN là môn khoa học ứng dụng, nhằm vận dụng các quy luật tự nhiên và các nguyên lí khoa học, đáp ứng các nhu cầu vật chất và tinh thần của con người (cg. công nghệ học). 2) CN là các phương tiện kĩ thuật, là sự thể hiện vật chất hoá các tri thức ứng dụng khoa học. 3) CN là một tập hợp các cách thức, các phương pháp dựa trên cơ sở khoa học và được sử dụng vào sản xuất trong các ngành sản xuất khác nhau để tạo ra các sản phẩm vật chất và dịch vụ.

Trong vài thập kỉ gần đây có tác giả đã mở rộng khái niệm CN: a) CN bao gồm nhiều yếu tố hợp thành như phương tiện máy móc thiết bị, các quy trình vận hành, các phương pháp tổ chức, quản lí đảm bảo cho quá trình sản xuất và dịch vụ của xã hội. b) Xét riêng về mặt kinh tế, trong quan hệ với sản xuất, CN được coi là phương tiện để thực hiện quá trình sản xuất, biến đổi các "đầu vào" để các "đầu ra" cho các sản phẩm và dịch vụ mong muốn. c) CN cao (tiên tiến), các phương tiện vật chất và tổ chức cấu trúc áp dụng khoa học mới nhất (điện, điện tử, tin học và tự động điều khiển, laze, kĩ thuật siêu âm, plasma, vật liệu cứng, siêu dẫn... phát triển mạnh từ sau Chiến tranh thế giới II).

Các thành phần cơ bản của CN, theo cách hiểu hiện nay, bao gồm cả phần cứng và phần mềm, cụ thể là tổ hợp của 4 thành phần có tác động qua lại với nhau và cùng thực hiện quá trình sản xuất và dịch vụ bất kì:

- Thành phần trang thiết bị, bao gồm các thiết bị, máy móc, khí cụ, nhà xưởng, vv.

- Thành phần kĩ năng và tay nghề liên quan tới kinh nghiệm nghề nghiệp của từng người hoặc nhóm người.

- Thành phần thông tin liên quan tới các bí quyết, các quy trình, các phương pháp, các dữ liệu, các bản thiết kế, vv.

- Thành phần tổ chức thể hiện trong việc bố trí, sắp xếp điều phối, quản lí và tiếp thị, vv.

Cần lưu ý là mọi hoạt động sản xuất và dịch vụ bất kì đều đòi hỏi phải có đồng thời 4 thành phần trên vì mỗi thành phần có vai trò và chức năng riêng của mình. Một số công trình nghiên cứu gần đây đã đưa ra số liệu thống kê: nếu chỉ áp dụng riêng rẽ 1 trong 4 thành phần nêu trên thì xác suất thành công chỉ là 20 - 30%. Nếu áp dụng đồng thời cả quy trình và kĩ thuật tương ứng thì xác suất được nâng lên 50%. Nếu áp dụng đồng thời cả 4 yếu tố của hệ thống CN thì kết quả cuối cùng có thể có xác suất thành công lên tới 70 - 75% hay cao hơn tuỳ sự kết hợp đồng bộ giữa 4 yếu tố đó với nhau.

CÔNG NGHỆ BẢO QUẢN GỖ (*nông*), toàn bộ các quá trình tác động lên gỗ để ngăn ngừa sâu bọ và các yếu tố tác hại của môi trường. CNBQG và các sản phẩm từ gỗ gồm các bước: chuẩn bị gỗ (kẻ đà, bóc vỏ, làm sạch, hong, phơi, hoặc sấy gỗ); xử lí gỗ bằng thuốc bảo quản (phun, quét, ngâm, tẩm, phun hơi, dùng chân không và áp lực), cất trữ gỗ tẩm trước khi sử dụng, với thời gian đủ cho thuốc bảo quản ổn định trong gỗ; bổ sung thuốc bảo quản sau khi cưa, cắt, đục, đẽo.

CÔNG NGHỆ DỆT (*công*), tập hợp các quá trình gia công sợi, tơ thành vải bao gồm quá trình chuẩn bị sợi để dệt (đánh ống, mắc sợi, hồ sợi) và quá trình dệt trên máy dệt. Đánh ống để chuyển các ống sợi nhỏ thành những búp sợi và làm sạch sợi. Mắc sợi nhằm tháo sợi từ những búp sợi rồi cuộn lên thùng sợi gồm hàng nghìn sợi trải theo chiều ngang. Hồ sợi để tạo cho sợi có bề mặt nhẵn, ít xù lông, tăng độ bền, bảo đảm cho sợi ít bị đứt khi dệt. Máy dệt thực hiện việc liên kết các sợi ngang thẳng góc với các sợi dọc để tạo ra vải theo nhiều kiểu dệt như vân điểm, vân chéo, vân đoạn, vv. Phân biệt các kiểu máy dệt theo phương pháp đưa sợi ngang, dùng thoi bên trong có suốt sợi hoặc không dùng thoi, dùng kẹp, khí thổi, kiếm, súc nước để đưa sợi ngang qua miệng vải (khoảng không do hai lớp sợi dọc trên và dưới tạo thành). Ở Việt Nam, CND sử dụng phần lớn

máy dệt cơ khí, tốc độ thấp (dưới 200 vg/min), trình độ tự động hoá thấp, khổ vải hẹp (90 cm); một số ít máy dệt hiện đại không thoi kiểu kẹp, khí thổi, kiểu kiếm có tốc độ 400 - 800 lần đưa sợi ngang trong một phút, trình độ tự động hoá cao, có khổ vải rộng (1,6 - 1,8 m).

CÔNG NGHỆ DỆT KIM (*công*), tập hợp các quá trình gia công sợi, tơ thành vải dệt kim hoặc sản phẩm dệt kim, bao gồm: đánh ống, làm sạch sợi, chuyển các ống sợi, cọn sợi thành những búp sợi lớn và dệt trên máy dệt kim đan ngang, máy dệt kim phẳng; hoặc mắc sợi từ các búp sợi thành trục sợi và dệt trên máy dệt kim đan dọc. CNDK sử dụng hệ thống kim móc sợi tạo ra các vòng sợi liên kết với nhau thành vải. Phương pháp đan ngang (hình a) tạo ra các vòng sợi hoặc các thành phần cấu tạo của vải theo thứ tự bằng một sợi hoặc hệ thống sợi theo hướng hàng vòng. Phương pháp đan dọc (hình b) tạo ra các vòng sợi hoặc các thành phần cấu tạo của vải đồng thời bằng một hoặc nhiều hệ thống sợi dọc theo hướng cột vòng.

Sản xuất hàng dệt kim cắt may: dùng máy dệt kim sản xuất ra vải, từ vải đó cắt thành chi tiết rồi may thành sản phẩm dệt kim. Sản xuất hàng dệt kim nửa định hình: dệt mảnh sản phẩm hoặc các chi tiết sản phẩm trên máy dệt kim, sau đó cắt sửa tạo dáng cho các chi tiết trước khi may thành sản phẩm. Sản xuất hàng dệt kim định hình: từng chi tiết sản phẩm hoặc cả sản phẩm được dệt hoàn toàn hoặc tạo dáng trên máy dệt kim trước khi may.

Sản xuất hàng dệt kim sử dụng nguyên liệu sợi bông, sợi pha, sợi len, sợi tơ hoá học. Ở Việt Nam, CNDK chưa phát triển, chủ yếu sản xuất hàng dệt kim cắt may, dùng máy dệt kim đan ngang (máy dệt kim tròn), một ít máy dệt kim đan dọc (dệt màn tuyn) và máy dệt kim phẳng (dệt len).

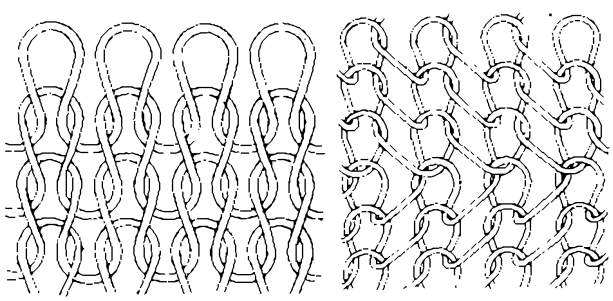

a b

Kiểu dệt đan ngang Kiểu dệt đan dọc

CÔNG NGHỆ DI TRUYỀN (*sinh*), kĩ thuật dùng ADN đã được tái tổ hợp để chuyển vật liệu di truyền từ một cơ thể này (nguồn gen) sang một cơ thể khác (thể nhận). Kĩ thuật CNHDT cho phép vượt qua hàng rào ngăn cách giữa các loài, tạo nên cơ thể mới theo ý muốn (vd. có thể ghép gen có ích của cơ thể này vào bộ máy di truyền của cơ thể khác). Các gen có thể tái tổ hợp trong môi trường nuôi và sản xuất ở quy mô công nghiệp các sản phẩm quý hiếm như tạo ra insulin và kích thích tố somatostatin.

CÔNG NGHỆ HOÁ HỌC (*hoá, hoá công nghiệp*), khoa học về phương pháp và thiết bị dùng chế biến hợp lí về mặt hoá học các nguyên liệu, bán thành phẩm và phế liệu công nghiệp. CNHH vô cơ bao gồm việc chế biến các nguyên liệu khoáng vật (không kể quặng kim loại), điều chế các axit, kiềm, phân bón vô cơ. CNHH hữu cơ bao gồm việc chế biến dầu mỏ, khí thiên nhiên, than đá và các nhiên liệu có nguồn gốc khác; điều chế polime, phẩm nhuộm, dược phẩm, vv. Cơ sở lí thuyết của CNHH là hoá học, vật lí, cơ học, toán học (đặc biệt là mô hình toán học). CNHH hiện đại đặc trưng ở sự xây dựng các xí nghiệp liên hiệp có công suất lớn, dựa trên việc sử dụng nhiệt độ, áp suất siêu cao hoặc siêu thấp, các chất xúc tác đặc biệt nhằm tạo ra các sản phẩm có đặc tính quý (như siêu tinh khiết, siêu cứng, bền với nhiệt độ cao, vv.).

CÔNG NGHỆ IN HOA (*hoá công nghiệp*), quá trình gia công vải, lụa để tăng vẻ đẹp bằng màu sắc. Mẫu hoa được in lên vải bằng hồ in, thành phần gồm: thuốc nhuộm, hồ, hoá chất và phụ liệu. Các loại hồ dùng vào mục đích này là tinh bột, tinh bột biến tính, este xenlulozơ (CMC), natri anginat, hồ tổng hợp, hồ nhũ tương. Mỗi loại thuốc nhuộm thích hợp với một vài loại hồ. Quá trình in gồm các bước: chuẩn bị vải trước khi in, in, sấy khô, hấp bằng hơi nước bão hoà hoặc gia nhiệt khô, giặt sạch hồ và sấy khô cuối cùng. Các phương pháp in phổ biến: 1) In lưới, gồm: in lưới phẳng trên bàn thủ công, trên các bàn và máy in đã cơ khí hoá và tự động hoá, in lưới tròn tối đa đến 12 màu. Lưới in dùng vào mục đích này thường dệt bằng nilon, sợi kim loại có 1600 - 10000 mắt lưới trên 1 cm^2. Mẫu hoa được chuyển lên lưới bằng cách cảm quang (chụp), nơi nào có chi tiết mẫu hoa thì lưới được để trống, các phần khác bị phủ kín bằng màng cao phân tử. Mỗi khuôn chỉ in một màu, số màu của mẫu hoa bằng số khuôn lưới phải chế tạo. 2) Máy in trục đồng: mẫu hoa được khắc chìm lên mặt các trục đồng lõi thép dưới hình thức các rãnh hoặc chấm. Hồ in được quét vào rãnh khắc và nhả ra bắt sang vải khi ép trục vào vải trên máy in, có bao nhiêu màu của mẫu hoa thì phải chế tạo bấy nhiêu trục in, mỗi trục in một màu. 3) In thăng hoa (in chuyển): mẫu hoa được in trước lên giấy nền, sau đó cán nóng giấy nền lên vải, thuốc nhuộm có trong hồ in sẽ bốc hơi và bắt vào vải, in xong không cần giặt. 4) In bắn cắm lông: mẫu hoa được tạo trên vải nhờ lông màu bằng xơ tổng hợp dài 0,5 - 1 mm bắn qua lưới in vào vải với điện thế 6 nghìn vôn. Lông màu được cắm thẳng và gắn chặt vào vải nhờ màng cao phân tử bán đa tụ. Sau khi in, vải được gia nhiệt. Loại in này để tạo mẫu hoa nổi như tuyết nhung.

Nghề in hoa vải có từ lâu đời ở Trung Quốc, Ấn Độ và nhiều nước khác nhưng chủ yếu là in thủ công bằng các công cụ cổ truyền. Cuối thế kỉ 19 mới có các xưởng in lưới trên bàn thủ công; các máy in trục, máy in lưới mới ra đời từ đầu thế kỉ 20, đến nay đã được hoàn thiện và đa dạng hoá. Ở Việt Nam, nghề in lụa thủ công đã có từ lâu nhưng mãi đến 1957, xưởng in vải bằng khuôn lưới mới ra đời ở Xí nghiệp in nhuộm Hà Đông. Năm 1965, máy in trục đồng của Nhà máy dệt 8/3 và năm 1978, của Nhà máy dệt Vĩnh Phú mới đi vào hoạt động. Năm 1985, máy in lưới thùng quay của Nhà máy liên hợp dệt Nam Định và năm 1990, của Nhà máy dệt 8/3 mới bắt đầu sản xuất. Sau 1960, các nhà máy dệt Việt Thắng, Thắng Lợi, Đông Á... ở thành phố Hồ Chí Minh được trang bị các kiểu máy in lưới phẳng, máy in trục. Hiện nay, CNIH có ở hầu hết các cơ sở dệt trong cả nước.

CÔNG NGHỆ KÉO SỢI (*công*), tập hợp các quá trình gia công xơ thành sợi bao gồm các công đoạn trộn, xé tơi, làm sạch hoặc làm mềm, phân chải, làm đều, kéo sợi. Sử dụng nguyên liệu thiên nhiên (bông, đay, gai, lanh, lông cừu, tơ phế) và nguyên liệu hoá học (vitco, axetat, polieste, poliamit, acrylic, vv.). Phân biệt CNKS xơ ngắn (độ dài xơ đến 40 mm), CNKS xơ dài (độ dài xơ trên 40 mm), CNKS xơ kĩ thuật (độ dài xơ trên 1000 mm). Sản phẩm là sợi có độ nhỏ theo chỉ số từ 1 đến trên 100. Ở Việt Nam, CNKS còn chưa phát triển, mới có 860 nghìn cọc sợi, phần lớn là kéo sợi bông, sợi bông pha polieste, phần còn lại kéo sợi len tổng hợp acrylic, sợi len lông cừu, sợi đay. Một số ít nhà máy như Nhà máy sợi Hà Nội, Nhà máy sợi Nha Trang có CNKS không cọc kiểu rôto, độ nhỏ sợi thấp 14 - 17. CNKS trên thế giới rất phát triển với các kiểu kéo sợi rôto, kéo sợi ma sát, kéo sợi khí thổi, kéo sợi lõi, có trình độ tự động hoá cao, tốc độ lớn.

CÔNG NGHỆ LÀM SẠCH VẢI BẰNG PHƯƠNG PHÁP HOÁ HỌC (*hoá công nghiệp*; cg. công nghệ tiền xử lí, công nghệ nấu - tẩy), quá trình làm sạch các tạp chất thiên nhiên, hồ, chất bôi trơn... có trên vải sợi, để chúng dễ thấm nước, dễ trương nở, trắng, dễ bắt màu và đều màu khi nhuộm, mềm mại, ổn định kích thước. Gồm những khâu chính: 1) Đốt đầu xơ bằng ngọn lửa khí đốt, khí than, khí xăng ở 800 - 1000°C trong 1 - 2 giây để cho vải nhẵn. 2) Rũ hồ bằng dung dịch hoá chất hay men vi sinh vật để làm sạch hồ, chủ yếu là tinh bột. 3) Nấu bằng dung dịch kiềm và phụ liệu ở áp suất thường hoặc dưới áp lực dùng cho vải bông, vải lanh để khử tạp chất thiên nhiên của xenlulozơ. 4) Nấu chuội bằng dung dịch xà phòng và natri cacbonat ở áp suất thường, dùng cho lụa tơ tằm, len và vải, lụa tổng hợp. 5) Tẩy trắng để phá các hợp chất màu, chủ yếu bằng các chất oxi hoá như natri hipoclorit ($NaClO$), natri clorit ($NaClO_2$), hiđropeoxit (H_2O_2), vv. 6) Làm bóng: dùng cho vải bông bằng dung dịch xút đậm đặc ở trạng thái căng (làm bóng) hoặc không căng (kiềm co) trong thời gian 1 - 2 phút, sau đó giặt sạch kiềm để tăng độ bóng, độ hút ẩm, mềm mại và dễ bắt màu. 7) Tăng trắng quang học (lơ): khâu xử lí vải bằng loại hợp chất hữu cơ không màu, chúng sẽ phát ra tia tím - xanh để hợp với sắc vàng còn lại trên vải thành màu trắng xanh nhờ hiệu quả quang học. 8) Nhiệt định hình: dùng riêng cho vải tổng hợp, vải pha để ổn định kích thước; vải được xử lí ở trạng thái căng ở 180 - 200°C trong 1 - 2 phút, sau đó làm nguội nhanh.

Khi gia công gián đoạn, các khâu kể trên được thực hiện từng mẻ riêng biệt. Khi gia công liên tục, chúng được kết hợp thành dây chuyền, thay cho nấu - tẩy trong nồi, vải được hấp bằng hơi nước bão hoà. Công nghệ này có ở các nhà máy: liên hợp dệt Nam Định, liên hợp dệt 8/3, dệt Vĩnh Phú, dệt Thắng Lợi, dệt Việt Thắng, dệt Phong Phú, dệt Thành Công, vv.

CÔNG NGHỆ NHUỘM (*hoá công nghiệp*), quá trình gia công vật liệu dệt trắng thành dạng có màu. Tuỳ theo dạng vật liệu (xơ, sợi hay vải) và bản chất (xơ thiên nhiên hay xơ tổng hợp) mà dùng loại thuốc nhuộm thích hợp. Có hơn 10 lớp thuốc nhuộm dùng cho ngành dệt, mỗi lớp chỉ bắt màu vào một số xơ, sợi nhất định trong những điều kiện công nghệ nhất định. Có hai phương pháp nhuộm: 1) Nhuộm gián đoạn, thực hiện từng mẻ theo các hình thức: vật liệu dệt tĩnh, dung dịch nhuộm chuyển động; vật liệu dệt chuyển động, dung dịch nhuộm tĩnh; cả vật liệu dệt và dung dịch nhuộm cùng chuyển động. Thiết bị nhuộm gián đoạn, gồm loại nhuộm xơ, nhuộm sợi và nhuộm vải (dạng dây và dạng mở khổ), nhuộm ở nhiệt độ dưới 100°C hoặc ở nhiệt độ cao (130 - 150°C) dưới áp suất. Quá trình nhuộm được thao tác bằng tay hoặc cơ khí hoá và tự động hoá, điều chỉnh quy trình công nghệ theo chương trình bằng máy tính điện tử và theo dõi kết quả nhuộm qua màn hình. CNN được thiết kế cho từng loại thuốc nhuộm và xơ, sợi và có các tên gọi riêng như nhuộm trực tiếp, nhuộm hoàn nguyên, nhuộm lưu hoá, nhuộm hoạt tính, nhuộm phân tán, nhuộm naphtol, vv. 2) Nhuộm liên tục thực hiện khi vải luôn chuyển động trong quá trình gia công. Khi nhuộm một pha, vải được ngấm ép dung dịch thuốc nhuộm một lần, còn nhuộm hai pha thì ngấm ép hai lần. Sau khi ngấm ép, vải có thể được sấy khô, hấp bằng hơi bão hoà, gia nhiệt khô ở 180 - 200°C hoặc cuộn ủ để cho thuốc nhuộm bắt màu vào vải. Cuối cùng, vải được giặt sạch dung dịch nhuộm và sấy khô. Chất lượng màu được đánh giá bằng các chỉ tiêu hoá lí như độ bền đối với giặt giũ, mồ hôi, ánh sáng, khói lò và ma sát, vv.

Nghề nhuộm vải có lịch sử phát triển rất lâu đời. Ở Trung Quốc, Ấn Độ, thuốc nhuộm thảo mộc đã được dùng để nhuộm vải từ xưa. Sau khi thuốc nhuộm tổng hợp ra đời (1856), đã xuất hiện các xưởng nhuộm thủ công ở Châu Âu. Cuối thế kỉ 19, xuất hiện các máy nhuộm thế hệ đầu tiên. Từ đó đến nay, thiết bị và CNN luôn được cải tiến, hiện đại hoá, đa dạng hoá. Ở Việt Nam, nghề nhuộm cũng có từ lâu đời (x. ***Nhuộm cổ truyền***). Năm 1899, bắt đầu có xưởng nhuộm của Nhà máy dệt Nam Định do người Pháp xây dựng. Sau đó, có một số xưởng nhuộm nhỏ của người Việt như Tô Châu, Sơn Nam, Cự Doanh, len Hải Phòng, vv. Sau 1960, các nhà máy: dệt 8/3, dệt kim Đông Xuân, dệt Vĩnh Phú, dệt Thắng Lợi, dệt Phong Phú, dệt Việt Thắng, dệt Đông Á, dệt Phước Long, dệt Long An, vv. đều có xưởng nhuộm. Nhiều xưởng nhuộm đã được trang bị thiết bị hiện đại, nhuộm được các loại vải dệt từ xơ thiên nhiên, xơ nhân tạo và xơ tổng hợp, nhuộm được các loại vải và sợi pha từ nhiều loại xơ đạt chất lượng cao.

CÔNG NGHỆ PHẦN MỀM (*tin học*; A. software engineering), việc áp dụng có kỉ luật các nguyên lí và phương pháp thực hành truyền thống trong các ngành công nghệ để sản xuất một cách hữu hiệu các phần mềm tin học có chất lượng. Thuật ngữ CNPM được đưa ra năm 1967 trong nhóm nghiên cứu về tin học của Ủy ban khoa học của NATO. CNPM đáp ứng các nhu cầu phát triển và cài đặt các hệ thống phần mềm quy mô lớn trên máy tính. CNPM đề cập tới một phạm vi rộng các chủ đề liên quan đến việc thiết kế và phát triển các phần mềm máy tính chất lượng cao, từ các vấn đề về phương pháp luận lập trình (lập trình có cấu trúc, lập trình theo ê kíp, bảo đảm chất lượng phần mềm, trợ giúp sản phẩm phần mềm) đến việc quản lí các đề án phần mềm (thảo trình, nhóm lập trình chính, thư viện hỗ trợ chương trình, kĩ thuật đồ hoạ trong thiết kế chương trình).

CÔNG NGHỆ QUẢN LÍ (*kinh tế*), phương thức tổ chức và thực hiện quá trình quản lí trên cơ sở tổng thể những phương pháp, biện pháp, cách thức được tiến hành theo một trật tự nhất định để thực hiện các chức năng quản lí có hiệu quả. Hệ thống các phương pháp quản lí phải bảo đảm tính nhất quán chặt chẽ của những hoạt động (quy tắc, chế độ) trong tất cả các khâu của quá trình quản lí. Trong quá trình quản lí, người lãnh đạo phải biết sắp xếp các bước và áp dụng những phương pháp thực hiện chức năng quản lí. Đó là những phương pháp điều tra, khảo sát, nghiên cứu cho phép phân tích những vấn đề và lựa chọn các phương án quyết định; những phương pháp soạn thảo quyết định; những phương pháp tổ chức thực hiện các quyết định; những phương pháp phối hợp hoạt động thực hiện các quyết định, duy trì sự thống nhất, xoá bỏ sự không ăn khớp; những phương pháp kiểm tra quá trình hoạt động, kiểm tra tình hình đạt kết quả so với mục tiêu đã đề ra.

CÔNG NGHỆ SINH HỌC (*sinh*; cg. kĩ thuật sinh vật), khoa học kĩ thuật tổng hợp lấy sinh học làm cơ sở, lợi dụng các bộ phận cơ thể của sinh vật (từ cá thể, mô, tế bào, đến các phần của tế bào) để cung cấp sản phẩm hàng hoá hay dịch vụ cho xã hội. Trong nông nghiệp, CNSH được áp dụng để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, nâng cao sức chống chịu và đảm bảo dinh dưỡng đầy đủ cho cây trồng, vật nuôi, giảm chi phí năng lượng trong quá trình sản xuất, tận dụng chất phế thải. Các hướng chính của CNSH phục vụ trồng trọt: 1) Sử dụng kĩ thuật nuôi cấy mô và tế bào, tạo cây đơn bội, rút ngắn thời gian chọn giống, chọn các đột biến từ mô, tế bào để gây các giống chịu mặn, chịu phèn, chịu bệnh, các giống giàu protein và axit amin, các giống hoa quả có phẩm chất cao đặc biệt. Dùng kĩ thuật hoà lẫn chất nguyên sinh để lai xa giữa các loài. 2) Tăng cường khả năng cố định nitơ của các loài vi khuẩn, sản xuất các loại phân vi sinh vật cố định nitơ, dùng kĩ thuật gen để chuyển tính cố định nitơ vào các loại vi khuẩn và thực vật không có khả năng đó. 3) Sản xuất các loại thuốc trừ sâu bệnh bằng phương pháp vi sinh. Trong chăn nuôi, CNSH được ứng dụng để: a) Tạo giống các nguồn sinh khối vi sinh vật có hàm lượng protein cao để làm thức ăn chăn nuôi, tạo các thức ăn bổ sung (axit amin, vitamin) cho vật nuôi. b) Tạo các chất hocmon và vacxin, thuốc thú y mới. c) Xử

lí các chất thải trong chăn nuôi bằng quá trình lên men kị khí để làm sạch môi trường và tạo ra nguồn năng lượng bổ sung.

CÔNG NGHỆ THÔNG TIN (*tin học*), thuật ngữ chỉ chung cho tập hợp các ngành khoa học và công nghệ liên quan đến khái niệm thông tin và các quá trình xử lí thông tin. Theo nghĩa đó, CNTT cung cấp cho chúng ta các quan điểm, phương pháp khoa học, các phương tiện, công cụ và giải pháp kĩ thuật hiện đại chủ yếu là các máy tính và phương tiện truyền thông nhằm tổ chức, khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên thông tin trong mọi lĩnh vực hoạt động kinh tế, xã hội, văn hóa của con người.

Với những tiến bộ hết sức nhanh chóng của kĩ thuật điện tử, tin học và viễn thông trong những thập niên vừa qua, hiện nay máy tính, đặc biệt là máy vi tính, đang được sử dụng ở khắp mọi nơi và có khả năng liên kết với nhau bởi các mạng truyền dữ liệu. Trong tương lai sẽ là các siêu sa lộ thông tin phủ khắp mọi địa bàn trong nước và trên thế giới. Điều đó làm cho CNTT ngày càng được ứng dụng sâu rộng trong mọi ngành kinh tế và hoạt động xã hội. Yếu tố thông tin ngày càng chiếm một vị trí quan trọng trong nền kinh tế và xã hội, bản thân nền kinh tế chuyển biến thành nền kinh tế thông tin, và xã hội cũng được phát triển theo xu hướng hình thành một xã hội thông tin.

Ở Việt Nam, CNTT đang được chú ý phát triển với mục tiêu trước mắt là xây dựng cơ sở vững chắc cho một kết cấu hạ tầng về thông tin của đất nước, có khả năng đáp ứng các nhu cầu về thông tin trong quản lí nhà nước và trong các hoạt động kinh tế xã hội, góp phần tích cực vào công cuộc công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.

CÔNG NGHỆ TRI THỨC (*tin học*; A. knowledge engineering), một bộ môn của tin học có tính chất công nghệ, trong đó đối tượng thông tin được xử lí là các tri thức trong một lĩnh vực chuyên môn nào đó và quá trình xử lí bằng máy tính nhằm giải quyết những bài toán phức tạp thông thường đòi hỏi một trình độ cao về trí tuệ chuyên gia trong lĩnh vực đó. Những vấn đề trung tâm của CNTT là tìm các phương pháp biểu diễn tri thức trong các chuyên ngành bằng các công cụ toán học; phát triển các phương pháp lựa chọn và thu thập tri thức, các cơ chế lập luận trên các thông tin tri thức và việc thực hiện các phương pháp đó trên máy tính.

CNTT được phát triển mạnh trong những năm gần đây, là một nội dung chủ yếu của tin học hiện đại. Một loại sản phẩm tiêu biểu của CNTT là các hệ chuyên gia, đó là các hệ chương trình máy tính thực hiện một số chức năng của chuyên gia trong các hoạt động trí tuệ. Đã có một số hệ chuyên gia được ứng dụng trong thực tế như các hệ trợ giúp xác định công thức cấu trúc của các hợp chất hữu cơ phức tạp, hệ chẩn đoán bệnh trong y tế, hệ trợ giúp xác định thành phần địa chất, vv.

CÔNG NGHỆ XỬ LÍ HOÀN TẤT VẢI (*hoá công nghiệp*), quá trình gia công cuối cùng để nâng cao chất lượng vải, lụa, gồm các khâu: 1) Văng khổ để lấy lại khổ rộng của vải theo thiết kế và chỉnh cho sợi ngang vuông góc với dọc, được thực hiện trên các máy sấy văng xích hoặc văng kim. 2) Phòng co là quá trình làm cho vải buộc phải co về kích thước ban đầu bằng biện pháp cơ học để giảm độ co khi sử dụng. 3) Hồ vải để tăng độ dày, láng mịn và vẻ đẹp mặt ngoài. Có nhiều loại hồ, đơn giản hơn cả là hồ bằng hồ tinh bột nhưng hiệu quả thấp, không bền. Hồ bằng dung dịch nhũ tương của hợp chất cao phân tử bán đa tụ sẽ tạo thành màng cao phân tử trên vải, làm cho cấu trúc và kích thước vải ổn định; vải có khả năng phục hồi sau khi bị biến dạng, láng mịn, ít bắt bụi, dễ giặt, mau khô và hiệu quả hồ giữ được khá lâu gọi là hồ chống nhàu, chống co. Các loại hồ khác như hồ chống vón hạt, chống cháy, chống thấm nước, chống nấm mốc dùng cho sản xuất những loại vải đặc biệt cũng được sử dụng trong công nghệ hoàn tất. 4) Là cán để tăng độ nhẵn phẳng và bóng cho vải, khi bị cán ép (dưới áp lực cao) giữa các cặp trục (trong đó có một trục bằng kim loại được đốt nóng để trần, các trục khác bọc vải) thì vải sẽ phẳng, nhẵn và bóng (khi chạy trượt trên mặt trục nóng). Ngoài cán bóng, còn có loại cán vân nổi và vân bạc. Khâu cuối cùng của CNXLHTV là kiểm tra, đo gấp và đóng kiện. Các nhà máy: liên hợp dệt Nam Định, liên hợp dệt 8/3, dệt Vĩnh Phú, dệt Thắng Lợi, dệt Việt Thắng, dệt Thành Công, dệt Phước Long, dệt Đông Á đều dùng công nghệ này.

CÔNG NGHIỆP (*kinh tế*), ngành kinh tế quốc dân quan trọng nhất, có ảnh hưởng quyết định đến trình độ phát triển lực lượng sản xuất và năng suất lao động xã hội. Tỉ lệ sản phẩm CN trong cơ cấu tổng sản phẩm xã hội được xem như chỉ tiêu phản ánh trình độ phát triển kinh tế của xã hội. Gồm hai nhóm lớn: nhóm A (sản xuất tư liệu sản xuất: công nghiệp nặng) và nhóm B: công nghiệp nhẹ (sản xuất tư liệu tiêu dùng).

CÔNG NGHIỆP CÁ (*nông*), bộ phận mang tính công nghiệp của ngành thuỷ sản, bao gồm: khai thác, nuôi cá, chế biến thuỷ sản, dịch vụ và vận tải, thuỷ sản chuyên môn hoá, dịch vụ thương mại hàng thuỷ sản. Các ngành nuôi cá, tôm cũng bắt đầu được công nghiệp hoá. Ở các nước công nghiệp phát triển, CNC chiếm toàn bộ ngành thuỷ sản. Ở Việt Nam, CNC được bắt đầu xây dựng từ những năm 50 thế kỉ 20, song tỉ trọng công nghiệp trong nhiều lĩnh vực còn thấp, nhất là trong chế biến, nuôi trồng thuỷ sản, vận tải chuyên ngành, vv.

CÔNG NGHIỆP DỆT (*hoá công nghiệp*), ngành công nghiệp nhẹ quan trọng của nền kinh tế quốc dân, sản xuất hàng dệt; gồm nhiều công đoạn sản xuất: kéo sợi, dệt, dệt kim, tẩy, nhuộm, in hoa; sử dụng nguyên liệu thiên nhiên như sợi bông, đay, gai, lanh, lông cừu, tơ tằm, và nguyên liệu hoá học như vitco, polieste, poliamit, acrylic, polipropylen, vv. CND sản xuất ra vải, sợi để sản xuất hàng may mặc; sản xuất các sản phẩm dùng trong các ngành công nghiệp khác, trong nông nghiệp, xây dựng, mỏ, y tế, giao thông vận tải, vv.

Nghề dệt trên thế giới đã có lịch sử từ lâu đời. Đến thế kỉ 18, xuất hiện máy kéo sợi (1738), máy dệt (1785), mở ra thời kì cơ giới hoá ngành dệt, bắt đầu từ Anh, Pháp. CND thế giới hiện nay đã ứng dụng rộng rãi tin học vào sản xuất. Các dây chuyền sản xuất có trình độ tự động hoá rất cao. Sản phẩm làm ra hầu như không có khuyết tật. Những nước có CND phát triển cao: Hoa Kì 15,728 tỉ m^2 vải (năm 1989), Liên Xô 11,995 tỉ m^2 (năm 1990), Trung Quốc 18,786 tỉ m^2 (năm 1988), Đức, Pháp, Italia, Nhật Bản 4,55 tỉ m^2 (năm 1987), vv.

Ở Việt Nam, nghề kéo sợi dệt vải đã xuất hiện từ thế kỉ 5. Đến triều Lý (thế kỉ 11), nghề dệt gấm vóc tơ lụa phát triển. Từ thế kỉ 15 trở đi, nghề dệt thủ công Việt Nam phát triển và tách rời khỏi nông nghiệp. Đến thế kỉ 17, hàng dệt tơ lụa có quy mô tương đối lớn và được bán ra nước ngoài. Từ cuối thế kỉ 19 đến giữa thế kỉ 20, xuất hiện một số nhà máy kéo sợi, dệt vải của các công ti tư bản Pháp. Ngày nay, CND Việt Nam có nhiều nhà máy có máy dệt hiện đại kiểu thổi khí, kiểu thoi nhỏ, kiểu kiếm cứng và kiếm mềm, máy kéo sợi không cọc có trình độ tự động hoá cao.

CÔNG NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG (*kinh tế*), theo quan niệm cơ cấu kinh tế trước đây, bộ phận công nghiệp trong cơ cấu chung của nền công nghiệp quốc gia, trực thuộc sự quản lí của chính quyền địa phương (tỉnh, thành phố), theo sự phân công và phân cấp quản lí giữa chính quyền trung ương và chính quyền địa phương. CNDP chủ yếu là công nghiệp chế biến nông sản và sản xuất hàng tiêu dùng thông thường để đáp ứng nhu cầu trong phạm vi địa phương. Cũng có địa phương có cơ sở sản xuất hàng xuất khẩu do có nghề truyền thống hoặc gia công sản xuất trên cơ sở nguyên vật liệu nhập khẩu, để tận dụng khả năng lao động

dư thừa. CNDP bao gồm các đơn vị cơ sở thuộc những hình thức sở hữu khác nhau: quốc doanh, công tư hợp doanh, hợp tác xã, tư bản tư nhân, cá thể. Trong nền kinh tế thị trường và một khi đã tách biệt quản lí nhà nước và quản lí kinh doanh thì cũng không còn phân biệt kinh tế trung ương và kinh tế địa phương, công nghiệp trung ương và công nghiệp địa phương.

CÔNG NGHIỆP ĐIỆN TỬ *(điện tử)*, một trong các ngành sản xuất quan trọng của nền công nghiệp mỗi nước. CNĐT gồm hai ngành chính: 1) Công nghiệp chế tạo vật liệu, linh kiện và cấu kiện điện tử. 2) Công nghiệp chế tạo thiết bị điện tử, gồm thiết bị tính toán (máy tính điện tử), thiết bị thông tin, thiết bị điện tử dân dụng và thiết bị điện tử phục vụ các lĩnh vực khác của nền kinh tế quốc dân và quốc phòng.

CÔNG NGHIỆP GIA ĐÌNH *(kinh tế)*, một loại hình công nghiệp tồn tại từ lâu đời được thực hiện trong phạm vi từng gia đình, có thể sản xuất hoàn chỉnh một sản phẩm hoặc chỉ sản xuất những bộ phận, chi tiết của sản phẩm, hoặc thực hiện một số khâu trong quá trình công nghệ. Với sự hỗ trợ, chỉ đạo của công nghiệp lớn, chất lượng của sản phẩm CNGĐ vẫn có thể đạt tiêu chuẩn kĩ thuật cao. Ngày nay, ở nhiều nước phát triển, CNGĐ là những vệ tinh của xí nghiệp công nghiệp lớn. Việc phát triển CNGĐ cho phép tăng khối lượng sản phẩm mà không cần (hoặc ít cần) tăng vốn đầu tư, mở rộng nhà xưởng, mà còn tận dụng được lực lượng lao động xã hội, kể cả người quá tuổi hoặc chưa đến tuổi lao động, tạo điều kiện tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho người lao động.

CÔNG NGHIỆP GIÀY – DA *(hoá công nghiệp)*, ngành công nghiệp nhẹ sản xuất các loại da thuộc cứng và mềm từ da động vật, các loại giày bằng da thật và da giả. Ngoài ra, còn sản xuất từ da thuộc các loại áo quần, tạp phẩm, chi tiết máy. Công nghiệp hoá ngành sản xuất giày - da ở các nước phát triển bắt đầu từ nửa sau thế kỉ 19. Đầu tiên là cơ giới hoá các công đoạn chuẩn bị và các công đoạn riêng rẽ. Trong những năm 50 thế kỉ 19, bắt đầu áp dụng máy khâu để khâu mũi giày. Trong khoảng thời gian từ 1880 đến 1890, áp dụng phương pháp thuộc da bằng các muối crom. Đến cuối thế kỉ 19, đã sáng chế các máy chuyên dụng khác để cơ giới hoá quy trình sản xuất giày.

CÔNG NGHIỆP GIẤY – XENLULOZƠ *(hoá công nghiệp)*, ngành công nghiệp nhẹ sản xuất các loại giấy, các tông và các sản phẩm từ giấy, các tông, xenlulozơ, bột giấy, vv. Những sản phẩm phụ của ngành là rượu etylic, men chăn nuôi, nhựa thông, dầu thông, các loại axit béo, vv. Giấy được sản xuất đầu tiên trên thế giới tại Trung Quốc vào đầu Công nguyên, sau đó lan rộng khắp thế giới. Sản xuất giấy bằng phương pháp thủ công rất nặng nhọc. Đến thế kỉ 19, ngành sản xuất giấy mới được cơ giới hoá và phát triển thành một ngành công nghiệp mạnh. Nhờ cơ giới hoá, tự động hoá, nâng cao công nghệ sản xuất, CNG - X đã sản xuất ra nhiều loại sản phẩm khác nhau, với hơn 600 loại giấy.

Ở Việt Nam, giấy được sản xuất vào khoảng thế kỉ 13. Nhà máy giấy Đáp Cầu được xây dựng đầu tiên (1939), nay là Nhà máy giấy Hoàng Văn Thụ. CNG - X Việt Nam sản xuất các loại giấy viết, giấy in, giấy bao gói, giấy đánh máy, các tông, bìa, giấy vẽ, giấy tráng phấn, giấy vệ sinh, vv. Hằng năm xuất khẩu khoảng 10 nghìn tấn giấy các loại. Sản lượng giấy của Việt Nam (nghìn tấn): 78,5 (trong đó, giấy viết 20,9) - năm 1985; 88,0 (giấy viết - 16,9) - năm 1986; 88,0 - năm 1988; 65,7 - năm 1989.

Các nước có nền CNG - X phát triển trên thế giới là Hoa Kì, Canada, Nhật Bản, Đức, Phần Lan, Thuỵ Điển.

CÔNG NGHIỆP HOÁ *(kinh tế, chính trị)*, quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lí kinh tế – xã hội từ sử dụng lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại, dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học - công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao. Quá trình xây dựng cơ sở vật chất - kĩ thuật, xây dựng nền đại công nghiệp cơ khí hoá có khả năng cải tạo trước hết là nông nghiệp và toàn bộ nền kinh tế quốc dân, nhằm biến một nước kinh tế chậm phát triển, sản xuất nhỏ và phổ biến sang nền sản xuất lớn chuyên môn hoá, hiện đại hoá; là quá trình xây dựng cơ cấu kinh tế mới mà nòng cốt là cơ cấu kinh tế công - nông nghiệp hiện đại. Trước đây, CNH tiến hành ở những nước kinh tế kém phát triển và trong thời kì quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội với nội dung có tính nguyên tắc là ưu tiên phát triển công nghiệp nặng. Trong thời đại ngày nay, thông qua việc mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế, trong chặng đường đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội, CNH không nhất thiết phải bắt đầu bằng ưu tiên phát triển hệ thống công nghiệp nặng, mà phát triển những ngành có tiềm năng, ưu thế lớn, có khả năng sử dụng kĩ thuật và công nghệ có hiệu quả cao nhất. Hơn nữa với sự phát triển của cách mạng khoa học - kĩ thuật, không chỉ ở những nước kém phát triển, và đang phát triển, CNH vẫn còn là vấn đề phải tiếp tục ở cả những nước đã có nền công nghiệp tương đối phát triển nhưng với những nội dung mới: điện tử, tin học, công nghệ mới, công nghệ sinh học...

Chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của Việt Nam hiện nay lấy CNH gắn với hiện đại hoá đất nước cùng với phát triển nền nông nghiệp toàn diện là nhiệm vụ trung tâm trong suốt thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội, nhằm từng bước xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội, không ngừng nâng cao năng suất lao động xã hội và cải thiện đời sống nhân dân.

Hội nghị lần thứ VII Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt Nam tháng 7.1994 đã xác định rõ: "Mục tiêu lâu dài của công nghiệp hoá - hiện đại hoá là cải biến nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất - kĩ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lí, quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp với trình độ phát triển của sức sản xuất, mức sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng - an ninh vững chắc, dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh"; phấn đấu tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) từ 2 đến 2,5 lần trong chiến lược kinh tế - xã hội 1991 - 2000. Phương hướng thực hiện có tính chất chiến lược là: công nghiệp hoá nông nghiệp và kinh tế nông thôn, phát triển toàn diện nông, lâm, ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản, phát triển mạnh công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu, mở rộng thương nghiệp, du lịch, dịch vụ ở cả thành thị và nông thôn, đẩy mạnh các hoạt động kinh tế đối ngoại khác; cải tạo, mở rộng, nâng cấp và xây dựng mới có trọng điểm kết cấu hạ tầng vật chất ở những khâu ách tắc nhất, đang cản trở sự phát triển; xây dựng có chọn lọc một số cơ sở công nghiệp nặng trong những ngành trọng yếu mà nhu cầu đòi hỏi bức bách và có điều kiện về vốn, công nghệ, thị trường để phát huy tác dụng nhanh và có hiệu quả cao; phát triển sự nghiệp nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ, giáo dục và đào tạo y tế, bảo vệ môi trường, đáp ứng yêu cầu phát triển trước mắt cũng như lâu dài. Quan điểm thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá: theo định hướng xã hội chủ nghĩa; giữ vững độc lập, tự do đi đôi với hợp tác quốc tế; phát huy vai trò của mọi thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước là chủ đạo; nguồn lực con người là yếu tố cơ bản; khoa học - công nghệ là nền tảng; lấy hiệu quả kinh tế - xã hội làm tiêu chuẩn cơ bản.

CÔNG NGHIỆP HOÁ CHẤT *(hoá công nghiệp)*, ngành công nghiệp nặng. Sản xuất sản phẩm hoá học đa dạng: nguyên liệu hoá mỏ, hoá chất (amoniac, axit vô cơ, kiềm, phân khoáng, soda, clo và các sản phẩm từ clo, khí cháy, vv.), nhựa tổng hợp và chất dẻo, sợi hoá học, thuốc nhuộm tổng hợp, hàng tiêu dùng, vv. Các nhà máy sản xuất axit sunfuric đầu tiên được xây dựng ở Anh

(1740), Pháp (1766), Nga (1805), Đức (1810). Các cường quốc về CNHC trên thế giới là Hoa Kì, Nhật Bản, Đức, Pháp, Anh, Italia, chiếm 3/4 sản lượng sản phẩm hoá chất của các nước tư bản. CNHC của Việt Nam hình thành và phát triển vào nửa sau thế kỉ 20. Những nhà máy hoá chất lớn: Nhà máy hoá chất Việt Trì, Nhà máy supephotphat Lâm Thao, Nhà máy cao su Sao vàng Hà Nội, Nhà máy xà phòng Việt Nam.

CÔNG NGHIỆP MAY (*hoá công nghiệp*), ngành công nghiệp nhẹ chuyên sản xuất quần áo, các sản phẩm may công nghiệp và tiêu dùng từ các loại vải, vải dệt kim, da lông thiên nhiên và nhân tạo, các loại nguyên liệu khác. Máy may được sáng chế vào khoảng nửa sau thế kỉ 18, ban đầu là máy quay tay, sau đó được cơ giới hoá và tự động hoá. Ngoài máy may công nghiệp, CNM còn sử dụng nhiều loại máy công nghiệp chuyên dụng khác như máy thêu, máy vắt sổ, máy đơm cúc, máy thùa khuyết, vv. Hiện nay, nhiều loại máy tính điện tử đã được đưa vào CNM để điều khiển các quy trình thiết kế mẫu, may thêu khác nhau, nâng cao chất lượng, số lượng, kiểu dáng của các sản phẩm may công nghiệp. Những nước có nền CNM phát triển: Hoa Kì, Pháp, Nhật Bản, Thái Lan, Inđônêxia. Sản lượng quần áo may sẵn của Việt Nam ngày càng phát triển.

CÔNG NGHIỆP NẶNG (*kinh tế*), bộ phận công nghiệp chủ yếu sản xuất ra tư liệu sản xuất. Bao gồm những xí nghiệp có quy mô vừa và lớn, giữ vai trò quyết định trong việc xây dựng cơ sở vật chất - kĩ thuật của xã hội, bảo đảm quá trình tái sản xuất mở rộng và cải tạo các ngành kinh tế quốc dân. Được phân chia thành nhiều ngành chuyên môn hoá như công nghiệp khai thác (quặng, than, dầu khí, vv.), luyện kim, cơ khí, điện lực, hoá chất, vv. Nói chung, trong quá trình công nghiệp hoá đất nước, tỉ trọng của CNN trong tổng sản lượng công nghiệp ngày một tăng lên. Ở Việt Nam, trong giai đoạn hiện nay (1990 - 1995), tỉ trọng cũng như tốc độ của CNN thấp hơn công nghiệp nhẹ.

CÔNG NGHIỆP NHẸ (*kinh tế*), bộ phận công nghiệp sản xuất ra tư liệu tiêu dùng. Việc phát triển CNN có ý nghĩa trực tiếp đến việc cải thiện đời sống, đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu, tăng nhanh tích luỹ, đòi hỏi ít vốn đầu tư, thu hồi vốn nhanh hơn công nghiệp nặng. Ở Việt Nam, CNN bao gồm một số ngành công nghiệp chuyên môn hoá như dệt và may mặc, giấy, sành sứ, thuỷ tinh, chế biến gỗ, kim khí tiêu dùng, công nghiệp thực phẩm... nói chung, những mặt hàng CNN là các công nghệ phẩm tiêu dùng trong đời sống hàng ngày.

CÔNG NGHIỆP SÀNH SỨ THỦY TINH (*hoá công nghiệp*), ngành công nghiệp nhẹ sản xuất các sản phẩm công nghiệp, hàng dân dụng, đồ mĩ nghệ và các thiết bị khoa học - kĩ thuật từ sành, sứ, gốm, thuỷ tinh. Sản xuất thuỷ tinh xuất hiện ở Hi Lạp thời cổ đại (khoảng 4000 năm tCn.). Đồ sứ xuất hiện ở Trung Quốc từ thế kỉ 4 - 6, ở Châu Âu thế kỉ 16. Đến cuối thế kỉ 19, sản xuất chủ yếu là thủ công. Sang thế kỉ 20, một số công đoạn sản xuất đã được cơ giới hoá và tự động hoá. Áp dụng tiến bộ khoa học - kĩ thuật vào sản xuất đã nâng cao năng suất, chất lượng và chủng loại sản phẩm CNSSTT. Các nước trên thế giới có CNSSTT phát triển là Trung Quốc (nổi tiếng với đồ sứ Giang Tây), Đức [đồ sứ Maixen (D. Meisen), dụng cụ quang học], Pháp (pha lê Bacara), Tiệp Khắc (hàng pha lê), Hoa Kì (kính xây dựng), Nhật Bản (đồ sứ, kính xây dựng).

Ở Việt Nam, nghề sành sứ đã có từ lâu đời nhưng trước kia chỉ là xưởng thủ công nhỏ và vừa. Những cơ sở công nghiệp đầu tiên về sành sứ thuỷ tinh được xây dựng vào những năm 60 thế kỉ 20.

CÔNG NGHIỆP TRUNG ƯƠNG (*kinh tế*), trong quan niệm cơ cấu kinh tế trước đây, bộ phận có ý nghĩa cơ bản nhất của nền công nghiệp quốc gia trực thuộc sự quản lí của nhà nước, của các bộ và tổng cục. Bao gồm những cơ sở sản xuất tư liệu sản xuất và một số hàng hoá tiêu dùng chủ yếu trong nền kinh tế như năng lượng (điện, than, dầu khí), xi măng, thép, phân bón, giao thông vận tải, chế tạo máy, giấy, dệt, thuỷ tinh, vv. bảo đảm nhu cầu của cả nước, có kĩ thuật hiện đại hay tương đối hiện đại, thuộc hình thức sở hữu toàn dân. Tỉ trọng CNTƯ của Việt Nam năm 1990 trong giá trị tổng sản lượng công nghiệp là 50,6%. CNTƯ giữ vai trò nòng cốt trong việc thực hiện các nhiệm vụ kinh tế, chính trị và quốc phòng. Trong điều kiện kinh tế thị trường phát triển, có sự phân biệt và tách nhau giữa quản lí nhà nước và quản lí kinh doanh, sẽ không còn phân biệt kinh tế trung ương và kinh tế địa phương, công nghiệp trung ương và công nghiệp địa phương.

CÔNG NGUYÊN (*lt*), năm gốc của hệ tính thời gian đang thông dụng trên thế giới, theo truyền thuyết của Kitô giáo là năm sinh của chúa Giêsu. Thời gian được tính về cả hai phía của CN: các năm trước đó gọi là trước CN hoặc được kí hiệu dấu - trước niên số, vd. năm 111 trước CN hoặc năm - 111. Các năm sau đó gọi là năm sau CN hoặc được ghi bằng niên số không có dấu, vd. năm 1990 sau CN hoặc năm 1990.

CÔNG NHÂN LÀNH NGHỀ (*kinh tế*), công nhân có tri thức, kĩ năng và kĩ xảo cần thiết để hoàn thành những công việc chuyên môn phức tạp đòi hỏi chất lượng cao. Được xếp vào các bậc cao trong thang lương cấp bậc.

CÔNG NHÂN QUÝ TỘC (*kinh tế*), một bộ phận không lớn trong giai cấp công nhân ở các cường quốc tư bản chủ nghĩa, có trình độ kĩ thuật cao và thu nhập cao, được giai cấp tư sản độc quyền ưu đãi. Là chỗ dựa xã hội của giai cấp tư sản để truyền bá chủ nghĩa cơ hội và chủ nghĩa cải lương trong phong trào công nhân.

CÔNG NHẬN QUỐC TẾ (*luật*), hành vi chính trị - pháp lí của bên công nhận, nhằm xác nhận sự tồn tại thực tế của một quốc gia, một chính phủ mới hoặc một tổ chức của phong trào giải phóng dân tộc.

CNQT góp phần củng cố địa vị quốc tế của bên được công nhận và tạo điều kiện thuận lợi cho họ thực hiện các quyền vốn có của mình trên trường quốc tế. CNQT còn tạo điều kiện thuận lợi để thiết lập và phát triển quan hệ bình thường giữa bên công nhận và bên được công nhận. Việc công nhận được thực hiện một cách rõ ràng, cụ thể như ra tuyên bố hay ban hành những văn bản ghi nhận sự công nhận. Việc công nhận cũng có thể được thể hiện một cách kín đáo, bằng những hành vi gián tiếp chứng tỏ có sự công nhận. Vd. Hoa Kì mặc nhiên công nhận Việt Nam dân chủ cộng hoà bằng hành vi kí hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh và lập lại hoà bình ở Việt Nam 27.1.1973.

CÔNG PHÁP QUỐC TẾ (*luật*), thuật ngữ dùng để chỉ luật quốc tế, nghĩa là hệ thống các nguyên tắc, quy phạm điều ước và tập quán nhằm duy trì và điều chỉnh quan hệ quốc tế giữa các quốc gia, các tổ chức và phong trào quốc tế. Khi nói CPQT là để phân biệt với tư pháp quốc tế - tổng thể các quy phạm điều chỉnh quan hệ pháp luật dân sự có yếu tố quốc tế.

CÔNG PÔNG XOM (*địa lí, quân sự*) x. *Sihanucvin.*

CÔNG SUẤT (*cơ*), đại lượng biểu thị tốc độ biến đổi của công theo thời gian $W = \frac{dA}{dt}$, trong đó dA là lượng công sinh ra trong khoảng thời gian dt. Nếu công được thực hiện đều, tức là lượng biến đổi của công bằng nhau trong những khoảng thời gian bằng nhau thì CS không đổi và bằng $W = \frac{A}{t}$, A là công sinh ra trong khoảng thời gian t. Trong trường hợp tổng quát, khi lực $\vec{F}$ thay đổi cả phương, chiều và cường độ, còn điểm đặt

di chuyển với vận tốc $\vec{v}$ thì $W = \vec{F}.\vec{v} = F.v.\cos\alpha$, trong đó α là góc giữa lực $\vec{F}$ và vận tốc $\vec{v}$. CS bằng tốc độ biến đổi của động năng theo thời gian $W = \frac{dT}{dt}$ (x. *Động năng*).

Trong hệ đơn vị quốc tế (SI), đơn vị của CS là Oat (W); 1 W=1 J/s. Bội của Oat là kilôoat, 1 kW = 10³W. Trong kĩ thuật còn dùng mã lực, kí hiệu HP (horse power), 1 HP = 736 W = 0,736 kW.

CÔNG SUẤT ÂM THANH (*lí*), năng lượng do sóng âm truyền qua một diện tích xác định trong một đơn vị thời gian.

CÔNG SUẤT BẢO ĐẢM (*thuỷ lợi*), công suất bình quân thời đoạn của dòng chảy tương ứng với tần suất thiết kế của trạm thuỷ điện. Vd. tần suất thiết kế (hay tần suất bảo đảm) của đoạn thuỷ điện Trị An là 90%, CSBD là 99,2 MW.

CÔNG SUẤT BIỂU KIẾN (*điện*) x. *Công suất điện*.

CÔNG SUẤT CÔNG TÁC CỦA TRẠM THỦY ĐIỆN (*thuỷ lợi*), phần công suất của trạm thuỷ điện đảm nhận phụ tải bình thường tại một thời điểm nào đó

CÔNG SUẤT DANH ĐỊNH (*điện*; cg. định mức), công suất ghi trên nhãn máy của nhà sản xuất.

CÔNG SUẤT DÙNG ĐƯỢC CỦA TRẠM THỦY ĐIỆN (*thuỷ lợi*; cg. công suất khả dụng của trạm thuỷ điện), phần công suất của trạm thuỷ điện có khả năng huy động được tại một thời điểm nào đó có xét đến những ràng buộc cụ thể trong điều kiện vận hành.

CÔNG SUẤT DỰ TRỮ (*điện, thuỷ lợi*) 1. Lượng dự trữ về công suất phát ở các nhà máy điện tại thời điểm phụ tải cực đại. CSDT cần thiết để đảm bảo cung cấp điện liên tục và giữ tần số dòng điện trong hệ thống ở giới hạn cho phép. Khi nhà máy điện làm việc riêng lẻ, CSDT bằng công suất của tổ máy lớn nhất đang làm việc. Trong hệ thống điện, CSDT có thể bố trí ở một số nhà máy nào đó. Phân biệt: CSDT phụ tải là công suất để phủ (cân bằng) lượng tăng công suất của phụ tải; CSDT thao tác phục vụ cho việc đóng cắt các phần tử của hệ thống trong quá trình vận hành và sửa chữa; CSDT sự cố là công suất được huy động khi có hư hỏng nặng trong hệ thống làm cho một hoặc một số tổ máy phải ngừng làm việc. 2. Trong thuỷ lợi, một phần công suất lắp máy được lắp thêm để bổ sung hay thay thế kịp thời phần công suất vì nguyên nhân nào đó (sự cố, sửa chữa,vv.) mà trạm thuỷ điện không thể cung cấp điện cho các đối tượng tiêu dùng.

CÔNG SUẤT DỰ TRỮ PHỤ TẢI (*điện, thuỷ lợi*), một bộ phận công suất dự trữ có tác dụng đảm nhận phần phụ tải dao động không định kì trong thời gian ngắn, đảm bảo tần số dòng điện trong phạm vi quy định.

CÔNG SUẤT DỰ TRỮ SỰ CỐ (*điện, thuỷ lợi*), một bộ phận công suất dự trữ có tác dụng thay thế công suất tổ máy bị sự cố, bảo đảm cung cấp điện liên tục, không chịu hậu quả của sự cố.

CÔNG SUẤT ĐẶT (*điện*; cg. công suất lắp máy), tổng công suất danh định của các máy điện (máy phát, máy biến áp, máy biến đổi, động cơ) được lắp đặt tại nhà máy hoặc trạm điện. Vd. CSĐ của Nhà máy nhiệt điện Phả Lại là 440 MW (gồm 4 tổ máy, công suất mỗi tổ là 110 MW); của Nhà máy thuỷ điện Hoà Bình là 1,92 nghìn MW (8 tổ máy, công suất mỗi tổ 240 MW).

Theo quan điểm thiết kế thuỷ điện, CSĐ gồm: công suất công tác lớn nhất, công suất dự trữ và công suất trùng. Còn theo quan điểm vận hành thì CSĐ gồm: công suất dùng được và công suất hạn chế.

CÔNG SUẤT ĐIỆN (*điện*), công của dòng điện trong một đơn vị thời gian. Trong mạch dòng điện một chiều, công suất bằng tích giá trị điện áp và dòng điện. Trong mạch dòng điện xoay chiều (hình sin) một pha, phân biệt: 1) công suất toàn phần (biểu kiến) S là tích giá trị hiệu dụng điện áp U và giá trị hiệu dụng dòng điện I thì S = UI, đơn vị đo là vôn.ampe; 2) công suất tức thời là tích các giá trị tức thời của điện áp và dòng điện xoay chiều; 3) công suất tác dụng P là trị số trung bình trong một chu kì công suất tức thời của dòng điện xoay chiều. Công suất tác dụng có thể biểu diễn qua cường độ dòng điện I, điện áp U, hệ số công suất $\cos\varphi$ (φ là góc lệch pha giữa vectơ điện áp và vectơ dòng điện), điện trở tác dụng r hoặc điện dẫn g của mạch điện theo các công thức: $P = UI\cos\varphi = I^2r = U^2g$. Đơn vị đo công suất tác dụng là oat (W); 4) công suất phản kháng Q - đặc trưng cho tốc độ tích luỹ năng lượng trong tụ điện và điện cảm và sự trao đổi năng lượng giữa các bộ phận riêng biệt của mạch điện (thường là giữa máy phát và máy thu), công suất phản kháng tính theo công thức $Q = UI\sin\varphi$, đơn vị đo công suất phản kháng là vôn. ampe phản kháng (VAR).

CÔNG SUẤT ĐỊNH MỨC (*điện*) x. *Công suất danh định*.

CÔNG SUẤT HẠN CHẾ CỦA TRẠM THỦY ĐIỆN (*thuỷ lợi*), một phần công suất của trạm thuỷ điện không có khả năng đảm nhận phụ tải. Nguyên nhân chung nhất là do một số tổ máy còn ở trạng thái sửa chữa định kì, sửa chữa sự cố hoặc do điều kiện thuỷ văn bất lợi (thiếu nước hoặc do cột nước quá thấp).

CÔNG SUẤT LẮP MÁY TRẠM THỦY ĐIỆN (*thuỷ lợi*) x. *Công suất đặt*.

CÔNG SUẤT PIT TÔNG (*cơ khí*), chỉ tiêu về cường độ của kết cấu động cơ đốt trong, là tỉ số giữa công suất có ích của động cơ và tổng diện tích các bề mặt của pit tông. CSPT dao động trong phạm vi rộng từ 7 kW/dm² (đối với động cơ tĩnh tại) đến 75 kW/dm² (đối với động cơ máy bay).

CÔNG SUẤT SỬ DỤNG (*kinh tế*), công suất đã được sử dụng thực tế trong quá trình sản xuất của từng máy móc, thiết bị hoặc toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị, cho từng thời gian (tháng, quý, cả năm hoặc từng thời kì nhiều năm). Chỉ tiêu về CSSD của máy móc thiết bị rất có ý nghĩa khi phân tích hiệu quả kinh tế. CSSD thực tế nói chung thường thấp hơn công suất thiết kế do các yếu tố vật chất để vận hành máy móc thiết bị khi thiết kế được giả định là hoàn hảo; mức độ chênh lệch trên dưới 10% được coi là bình thường. Ở Việt Nam hiện nay, trừ một số nhà máy mới xây dựng trong những năm gần đây CSSD các máy móc thiết bị nói chung rất thấp. Vì vậy, việc nâng cao CSSD các máy móc thiết bị có ý nghĩa kinh tế to lớn và đang được coi là yêu cầu cấp bách. Giải pháp thực hiện có hiệu quả là phải tiến hành đồng bộ nhiều biện pháp đổi mới về kinh tế, kĩ thuật, công nghệ, nâng cao trình độ kĩ thuật của công nhân, tổ chức sản xuất và quản lí.

CÔNG SUẤT TÁC DỤNG (*điện*) x. *Công suất điện*.

CÔNG SUẤT TẤT YẾU (*thuỷ lợi*), một phần của công suất lắp máy, bao gồm công suất công tác lớn nhất và các loại công suất dự trữ (theo quan điểm thiết kế).

CÔNG SUẤT THIẾT BỊ (*kinh tế*), khối lượng sản phẩm của một thiết bị máy móc, công cụ trang bị cho các cơ sở sản xuất có khả năng sản xuất ra trong một thời gian nhất định, một khối lượng mặt hàng nhất định. Cần phân biệt công suất thiết kế và công suất sử dụng. Trong những điều kiện thực tế của một cơ sở, CSTB được sử dụng có thể đạt hay không đạt công suất thiết kế (xt. *Công suất thiết kế*). Vấn đề đó có liên quan mật thiết đến công tác tổ chức sản xuất và quản lí nói chung trong các khâu của quá trình sản xuất. Cần coi trọng việc phân tích hiệu quả kinh tế trong xí nghiệp để có kết luận chính xác.

CÔNG SUẤT THIẾT KẾ (*kinh tế*), công suất tính được dựa trên tiềm lực của máy phát lực và máy công tác trong điều kiện làm việc bình thường. Dùng để biểu hiện khả năng sản xuất của

máy trong một thời gian dài và thường được ghi rõ trên nhãn hiệu cũng như trong lí lịch thiết kế của máy. CSTK được tính bằng các đơn vị đo lường khác nhau như đối với các máy chế biến nông sản phẩm được tính bằng tấn/giờ, tấn/năm; đối với máy bơm nước là m^3/giờ; đối với máy kéo và máy cày là số mã lực; đối với máy phát điện là kW/giờ, vv.

CÔNG SUẤT TOÀN PHẦN (*điện*) x. *Công suất điện*.

CÔNG SUẤT TRÙNG (*thuỷ lợi*), phần công suất lắp thêm của trạm thuỷ điện để sử dụng trong thời kì nhiều nước. Tuy có lắp thêm CST ở trạm thuỷ điện này nhưng không thể giảm công suất tất yếu ở các trạm phát điện khác.

CÔNG SUẤT XI LANH (*cơ khí*), công suất đạt được trong một xi lanh công tác của máy pit tông (động cơ đốt trong, máy hơi nước, máy nén khí, vv.). CSXL quyết định kích thước cơ bản của xi lanh. CSXL dao động trong phạm vi rộng, từ 1 CV (động cơ cực nhỏ) đến 2000 CV (động cơ tĩnh tại) và hơn nữa (1 CV = 0,7355 kW).

CÔNG SỨ 1. (*ngoại giao, luật*), cấp hàm ngoại giao đồng thời là người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao cấp công sứ quán. Chức danh chính thức dùng trong tập quán quốc tế là công sứ đặc mệnh toàn quyền. Khác với đại biện, CS có thể được cử làm việc bên cạnh nguyên thủ quốc gia của nước sở tại. CS còn là một hàm ngoại giao, sau hàm đại sứ, có thể làm chức vụ tham tán, người thứ hai trong cơ quan đại diện ngoại giao ở nước ngoài (tham tán công sứ).

2. (*sử*), chức danh viên Pháp đứng đầu bộ máy cai trị cấp tỉnh; thiết lập từ 1883 ở Bắc Kỳ và từ 1885 ở Trung Kỳ thời Pháp thuộc.

CÔNG SỨ ĐẶC MỆNH TOÀN QUYỀN (*ngoại giao*) x. *Công sứ*.

CÔNG SỨ QUÁN (*ngoại giao*), cơ quan đại diện ngoại giao ở cấp thấp hơn đại sứ quán, có người đứng đầu là công sứ. Công ước viên 1961 về quan hệ ngoại giao chia những người đứng đầu các cơ quan đại diện ngoại giao thành ba cấp (đại sứ, công sứ, đại biện), nhưng chế độ ưu đãi, miễn trừ ngoại giao giữa đại sứ quán và công sứ quán áp dụng như nhau.

CÔNG SỨ TOÀ THÁNH (*ngoại giao*), đại diện ngoại giao cấp hai của Toà thánh Vaticăng bên cạnh nguyên thủ quốc gia của nước có quan hệ ngoại giao. Theo Công ước Viên 1961 về quan hệ ngoại giao, CSTT tương đương với đại diện ngoại giao cấp hai của nhà nước (công sứ đặc mệnh toàn quyền).

CÔNG TÁC BIÊN PHÒNG (*quân sự*), toàn bộ các biện pháp nhằm phòng thủ, bảo vệ chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ và an ninh biên giới, phòng ngừa và đánh trả kẻ địch xâm phạm lãnh thổ (vùng đất, vùng nước, vùng trời), ngăn chặn mọi sự xâm phạm biên giới và vi phạm biên giới quốc gia (vượt biên, xâm nhập lãnh thổ, xâm canh, xâm cư, phá hoại, xê dịch mốc biên giới, vv.). CTBP bao gồm cả việc bảo vệ biên giới quốc gia và phòng thủ đất nước trong khu vực biên giới.

CÔNG TÁC ĐẤT (*xây dựng*), công việc lớn trong xây dựng công trình. CTĐ có sản phẩm tồn tại lâu dài như san lấp, đào sông, đào hồ nước, đắp đê, đập, nền đường, phá núi. Sản phẩm của CTĐ tạm thời: đê quai, hố móng. CTĐ có thể là dạng đào hoặc dạng đắp. San là CTĐ lấy chỗ cao lấp xuống chỗ sâu. CTĐ có các phương pháp: thủ công, kết hợp thủ công với cơ giới và phương pháp cơ giới toàn bộ. Trong phương pháp cơ giới, dùng các loại máy đào, máy san, máy gạt. Đào đất bằng cơ giới có thể dùng năng lượng nổ (dùng mìn) hoặc cơ giới thuỷ lực (bơm nước áp lực cao).

CÔNG TÁC GIỐNG (*nông*), toàn bộ các công việc điều tra nghiên cứu, sản xuất, tổ chức và quản lí phải tiến hành để chọn lọc, lai tạo những giống cây trồng, vật nuôi có năng suất và chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của kinh tế nông, lâm, ngư nghiệp trong từng giai đoạn phát triển và sau đó nhân các giống đó lên trong sản xuất, duy trì hoặc cải tạo các tính trạng của chúng, bằng cách tổ chức sản xuất hạt giống, con giống, góp phần nâng cao không ngừng hiệu quả các ngành sản xuất. Nhờ những tiến bộ không ngừng trong nghiên cứu di truyền học, sinh học phân tử và công nghệ sinh học, cũng như trong việc hiện đại hoá công nghiệp sản xuất hạt giống cây trồng, cây rừng, con giống chăn nuôi, thuỷ sản, nông, lâm, ngư nghiệp hiện đại đã đổi mới hoàn toàn cơ cấu giống, đạt hiệu quả gấp 5 - 10 lần trở lên so với các giống cũ của hàng trăm năm trước. Những vấn đề chung cần chú ý trong CTG: cải tiến công tác điều tra, nghiên cứu và giữ gìn khai thác giống địa phương, thích nghi giống nhập nội; khảo nghiệm chu đáo các giống thuộc từng vùng sinh thái trước khi đưa ra phổ biến trong sản xuất; kiểm nghiệm chất lượng hạt giống và con giống của các giống được công nhận và nhân lên.

CÔNG TÁC HOÀN THIỆN (*kiến trúc*) x. *Hoàn thiện*.

CÔNG TÁC QUÂN SỰ ĐỊA PHƯƠNG (*quân sự*), bộ phận công tác quân sự được thực hiện ở địa phương trong thời chiến cũng như trong thời bình. Gồm: xây dựng nền quốc phòng toàn dân tại địa phương; xây dựng lực lượng vũ trang địa phương, lực lượng dự bị động viên; chuẩn bị và tiến hành chiến tranh nhân dân tại địa phương. Do đảng bộ Đảng cộng sản và chính quyền địa phương lãnh đạo, chỉ đạo; cơ quan quân sự địa phương tổ chức thực hiện.

CÔNG TÁC TRẦN QUỐC TOẢN (*giáo dục*), một loại hoạt động xã hội của đội thiếu niên và nhi đồng theo gương người anh hùng nhỏ tuổi Trần Quốc Toản (thời Trần) do chủ tịch Hồ Chí Minh phát động từ tháng 2.1948. Đội viên Trần Quốc Toản tham gia kháng chiến bằng các công việc thiết thực, vừa sức mình giúp đỡ đồng bào, trước hết là các gia đình liệt sĩ, thương binh, bộ đội neo đơn.

CÔNG THÁI HỌC (*y*; A. ergonomics, Ph. ergonomie; tk. ecgônômi), môn khoa học liên ngành kết hợp giữa khoa sinh học người và khoa học kĩ thuật để tạo ra sự thích ứng giữa phương tiện kĩ thuật, môi trường lao động với khả năng của con người về giải phẫu sinh lí, tâm lí, nhằm đảm bảo cho lao động có hiệu quả nhất, bảo vệ sức khoẻ, an toàn và tiện nghi cho con người.

Ecgônômi được hình thành từ nhiều ngành khoa học khác nhau, vừa mang tính khoa học vừa mang tính kĩ thuật. Ecgônômi sử dụng kiến thức giải phẫu học trong các môn nhân trắc học và cơ sinh học. Các kiến thức sinh lí học được sử dụng trong các môn sinh lí lao động và sinh lí môi trường; ecgônômi còn sử dụng kiến thức tâm lí học trong môn tâm lí lao động và đặc biệt là môn tâm lí kĩ thuật. Ứng dụng vào kĩ thuật, ecgônômi tập trung vào thiết kế các hệ thống, thiết kế chỗ làm việc, thiết kế môi trường, thiết kế thông tin giữa người và máy, thiết kế chế độ lao động.

Taylo (A. Frederick Winslow Taylor) là người đặt cơ sở đầu tiên trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học lao động, gắn bó chặt chẽ với ecgônômi. Trước và trong Chiến tranh thế giới II, các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào con người trong lĩnh vực quân sự. Sau chiến tranh, nhiều phương pháp nghiên cứu, kĩ thuật trong tổ chức lao động, thiết kế chỗ làm việc được áp dụng rộng rãi trong công nghiệp. Tháng 5/1949 tại Oxfo (Oxford), thuật ngữ "Ergonomics" được công nhận cùng với sự ra đời của Hội nghiên cứu ecgônômi và tạp chí "Ergonomics " xuất bản ở Luân Đôn. Năm 1954, Hội yếu tố con người được thành lập và tháng 4.1959 khai sinh Hội ecgônômi quốc tế (IEA).

Từ lĩnh vực nghiên cứu trong công nghiệp với đối tượng là hệ thống "người máy", ecgônômi mở rộng nghiên cứu, ứng dụng trong các hoạt động ngoài lao động của con người và ngày nay

phát triển vào lĩnh vực tin học và thông tin. Khoa học ecgônômi được ứng dụng và phát triển vào Việt Nam trong những năm 70 thế kỉ 20. Các nhà khoa học kĩ thuật Việt Nam tiếp cận môn khoa học này từ nhiều góc độ khác nhau, chủ yếu trong lĩnh vực khoa học kĩ thuật bảo hộ lao động và y học lao động.

CÔNG THOÁT (*lí*), năng lượng cần thiết để một điện tử trong vật dẫn điện thoát ra ngoài chân không. CT đo bằng hiệu năng lượng của điện tử ở ngoài và trong vật dẫn. CT phụ thuộc vào trạng thái mặt ngoài của vật dẫn.

CÔNG THỨC CÁC SỐ GIA GIỚI NỘI (*toán*) x. ***Định lí giá trị trung bình.***

CÔNG THỨC CACĐANÔ (*toán*), công thức biểu diễn nghiệm của phương trình bậc ba

$$x^3 + px + q = 0 \quad (*)$$

qua các hệ số của nó. Mọi phương trình bậc ba tổng quát $a_0y^3 + a_1y^2 + a_2y + a_3 = 0$, $a_0 \neq 0$ đều có thể đưa về dạng (*) nhờ phép đổi ẩn số $y = x - \frac{a_1}{3a_0}$. CTC được viết như sau:

$$x = \sqrt[3]{-\frac{q}{2} + \sqrt{\frac{q^2}{4} + \frac{p^3}{27}}} + \sqrt[3]{-\frac{q}{2} - \sqrt{\frac{q^2}{4} + \frac{p^3}{27}}},$$

trong đó mỗi căn thức bậc ba ở vế sau có ba giá trị, nhưng phải chọn các cặp giá trị có tích bằng $-\frac{p}{3}$ để cộng với nhau. Công thức mang tên của nhà toán học Italia Cacđanô (I. Gerolamo Cardano; 1501 - 76).

CÔNG THỨC CẦU PHƯƠNG (*toán*), công thức để tính gần đúng các tích phân xác định thông qua các giá trị của hàm số dưới dấu tích phân tại một số điểm nào đó. Vd. công thức Simsơn, công thức Côte.

CÔNG THỨC CẤU TẠO (*hoá*), công thức phản ánh trật tự sắp xếp các nguyên tử trong phân tử. Khi viết CTCT người ta thường dùng gạch nối để biểu diễn liên kết giữa các nguyên tử. Vd. CTCT của ancol etylic C_2H_5OH là

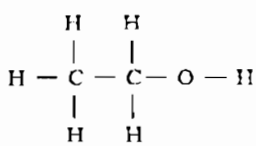

CTCT của etilen:

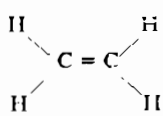

CÔNG THỨC ĐACXI (*cơ*) x. ***Chuyển động thấm; Định luật Đacxi.***

CÔNG THỨC GAUXƠ - BONNÊ (*toán*), công thức có dạng $\iint_G K\,dS + \int_\Gamma k_g\,ds = 2\pi$, trong đó K là độ cong toàn phần của một mặt chính quy S, dS là vi phân diện tích trên S ; G là một miền của S; Γ là biên của G; k_g là độ cong trắc địa xét trên Γ , ds là vi phân cung trên Γ. Công thức này do Bônnê (Ph. Ossian Bonnet) công bố năm 1848, nhưng Gauxơ (D. Karl Friedrich Gauss) đã tìm ra trước (năm 1827 ông đã công bố một trường hợp đặc biệt).

CÔNG THỨC HÀM TANG (*toán*), công thức trong lượng giác phẳng:

$$\frac{a-b}{a+b} = \frac{\operatorname{tg}\frac{A-B}{2}}{\operatorname{tg}\frac{A+B}{2}},$$

trong đó a, b là các cạnh của tam giác; A, B tương ứng là các góc đối diện với các cạnh đó.

CÔNG THỨC HÊRÔN (*toán*), công thức biểu diễn diện tích của một tam giác theo ba cạnh a, b, c của nó:

$$S = \sqrt{p(p-a)(p-b)(p-c)},$$

trong đó $p = \frac{a+b+c}{2}$ là nửa chu vi của tam giác. Công thức này mang tên Hêrôn (Heron), nhà toán học và vật lí cổ Hi Lạp thế kỉ 1.

CÔNG THỨC HÌNH CHỮ NHẬT (*toán*), công thức để tính gần đúng tích phân của hàm số f(x) trên đoạn [a,b]:

$$\int_a^b f(x)\,dx \approx \frac{b-a}{n}\left[f(\xi_0) + f(\xi_1) + \cdots + f(\xi_{n-1})\right],$$

trong đó n là số các đoạn chia đều đoạn [a,b] bởi các điểm $x_0 = a, x_1, \ldots, x_{n-1}, x_n = b$; ξ_i là một điểm (thường là điểm giữa) của đoạn $[x_i, x_{i+1}]$. Nếu f(x) có đạo hàm cấp hai liên tục thì sai số khi tính theo công thức này là:

$$R_n = \frac{(b-a)^3}{24n^2}\left|\, f''(\xi)\,\right|,$$

trong đó $a \leqslant \xi \leqslant b$.

CÔNG THỨC HÌNH THANG (*toán*) , công thức tính gần đúng tích phân xác định của hàm số f(x) trên đoạn [a, b]:

$$\int_a^b f(x)dx \approx \frac{b-a}{2}[f(a) + f(b)].$$

CTHT còn mở rộng ra khi ta chia đều đoạn [a, b] ra n phần:

$$\int_a^b f(x)dx \approx \frac{b-a}{n}\left[\frac{f(a)+f(b)}{2} + f(a+h) + f(a+2h) + \cdots + f(a+(n-1)h)\right]$$

trong đó $h = \frac{b-a}{n}$. Nếu f(x) là hàm số có đạo hàm bậc hai liên tục trên đoạn [a, b] thì sai số khi tính theo CTHT mở rộng là $R_n = \frac{(b-a)^3}{12n^2} f''(\xi)$, trong đó ξ là một số nào đó trong đoạn [a, b].

CÔNG THỨC HOÁ HỌC (*hoá*), công thức biểu diễn thành phần của phân tử một chất bằng các kí hiệu hoá học. Vd. CTHH của nước là H_2O, của lưu huỳnh đioxit là SO_2, vv. CTHH của một chất cho biết những nguyên tố có trong chất đó và tỉ lệ giữa chúng trong phân tử.

CÔNG THỨC MÁU (*sinh, y*), từ thông dụng để chỉ những xét nghiệm huyết học về các thành phần liên quan với nhau, được thực hiện đồng thời, gồm: số lượng hồng cầu trong 1 ml máu, số lượng hemoglobin (huyết cầu tố tính bằng gam/100 ml máu), số lượng bạch cầu và công thức bạch cầu. Đây là "bộ" xét nghiệm rất phổ biến, giúp chẩn đoán và tiên lượng nhiều bệnh khác nhau. Khi cần, người ta đưa thêm vào các chỉ số: tỉ lệ phần trăm hồng cầu mạng lưới, đường kính hồng cầu, sự bắt màu của hồng cầu, số lượng và độ tập trung (chất lượng) của tiểu cầu và các thành phần khác gọi là huyết đồ (hémogramme).

CÔNG THỨC MÔNVAIĐƠ (*toán*), các công thức của lượng giác phẳng dạng:

$$\frac{a+b}{c}=\frac{\cos\frac{A+B}{2}}{\sin\frac{C}{2}};\quad \frac{a-b}{c}=\frac{\sin\frac{A-B}{2}}{\cos\frac{C}{2}},$$

trong đó a, b, c là các cạnh của tam giác, còn A, B, C là các góc tương ứng với các cạnh. CTM mang tên nhà toán học Đức Mônvaiđơ (D. Karl Brandau Mollweide; 1774 - 1825) người đã áp dụng công thức này.

CÔNG THỨC NAIQUYT (*lí*; A. Nyquist), công thức liên hệ các thăng giáng đo nhiệt của hiệu điện thế hoặc dòng điện ở dây dẫn, với nhiệt độ, điện trở của dây dẫn và tần số của dòng điện. Ứng dụng để nghiên cứu các nhiễu do nhiệt trong các mạch điện.

CÔNG THỨC OALIT (*toán*), công thức có dạng

$$\frac{\pi}{2}=\frac{2}{1}\cdot\frac{2}{3}\cdot\frac{4}{3}\cdot\frac{4}{5}\cdots\frac{2k}{2k-1}\cdot\frac{2k}{2k+1}\cdots \quad (1)$$

Một dạng khác của công thức này là

$$\sqrt{\pi}=\lim_{m\to\infty}\frac{(m!)^2\cdot 2^{2m}}{(2m)!\sqrt{m}}.$$

Người ta thấy công thức (1) trong các công trình của Oalit (A. John Wallis; 1655) về tính toán diện tích hình tròn.

CÔNG THỨC PHÂN BÓN (*nông*), tỉ lệ các loại phân (đạm, lân, kali) dùng để bón cho một hecta cây trồng trong một vụ. CTPB được xác định theo điều kiện giống, chân đất, mùa vụ và khả năng phân bón. Lượng dinh dưỡng nguyên chất (N, P_2O_5, K_2O) được tính thành lượng phân bón theo hàm lượng của từng loại phân.

CÔNG THỨC RĂNG (*sinh*), công thức biểu thị số lượng mỗi loại răng ở hàm trên và hàm dưới của động vật có vú. Mỗi loại răng được kí hiệu bằng các chữ: i - răng cửa, c - răng nanh, pm (hay p) - răng trước hàm và m - răng hàm. Số răng hàm trên được viết phía trên của gạch ngang và răng hàm dưới viết dưới gạch ngang. CTR chỉ số lượng mỗi loại răng ở nửa hàm. Tổng số răng của con vật bằng tổng số răng trong công thức nhân đôi.

CÔNG THỨC SÊDI (*cơ*), công thức cho vận tốc trung bình mặt cắt $v = C\sqrt{RJ}$, trong đó C là hệ số Sêdi, R - bán kính thuỷ lực của ống hoặc kênh, J - độ dốc thuỷ lực.

Công thức trên do Sêdi người Pháp tìm ra (1775) bằng thực nghiệm, được sử dụng rộng rãi trong tính toán thuỷ lực và đặc biệt cho dòng chảy đều trong kênh hở.

CÔNG THỨC SIMSƠN (*toán*; cg. công thức parabon), công thức tính gần đúng các tích phân xác định:

$$\int_a^b f(x)dx \approx \frac{h}{3}[f(a)+f(b)+2(f_2+f_4+\cdots+f_{n-2})+4(f_1+f_3+\cdots+f_{n-1})]$$

trong đó n là một số chẵn, $h=\frac{b-a}{n}$ và $f_i=f(a+ih)$, $i=1,\ldots,n-1$

Công thức này có độ chính xác lớn hơn các công thức hình chữ nhật và công thức hình thang. Nếu f(x) có đạo hàm cấp bốn liên tục trên đoạn [a, b] thì sai số khi dùng công thức này là:

$$R_n=-\frac{(b-a)^5}{180\,(2n)^4}f^{(4)}(\xi),$$

trong đó ξ là một điểm nào đó trong đoạn [a, b].

Với n = 2, CTS có dạng đơn giản:

$$\int_a^b f(x)\,dx=\frac{b-a}{6}\left[f(a)+4f\left(\frac{a+b}{2}\right)+f(b)\right].$$

CTS cho kết quả đúng khi f(x) là một đa thức bậc nhỏ hơn 4. Được gọi theo tên nhà toán học Anh Simsơn (A. Thomas Simpson; 1710 - 61).

CÔNG THỨC TÔRIXELI (*lí*), tốc độ của chất lỏng chảy ra từ một lỗ ở thành bình là $v=\sqrt{2g.h}$, h là khoảng cách từ tâm của lỗ đến mặt thoáng chất lỏng, g - gia tốc trọng trường. Do nhà vật lí Italia Tôrixeli (A. Evangelista Torricelli) nêu lên (1641).

CÔNG THỨC VÂYXBĂC - ĐACXI (*cơ*; Weisbach-Darcy), công thức tổng quát tính tổn thất cột nước dọc đường (theo chiều dài) cho dòng chảy đều, dùng cho cả dòng chảy tầng lẫn dòng chảy xoáy. Công thức có dạng:

$$h=\lambda\frac{l}{d}\cdot\frac{v^2}{2g},$$

trong đó λ là hệ số ma sát thuỷ lực không thứ nguyên, được xác định chủ yếu bằng thực nghiệm (trừ dòng chảy tầng); l và d - chiều dài và đường kính ống; v - vận tốc dòng chảy; g - gia tốc trọng trường.

CÔNG THỨC XẤP XỈ (*toán*), công thức $f(x)\approx f^*(x)$, nhận được từ công thức dạng: $f(x)=f^*(x)+\varepsilon(x)$,

trong đó f(x), $f^*(x)$, $\varepsilon(x)$ là các hàm số. $\varepsilon(x)$ gọi là sai số. Khi sai số này bé ta có một xấp xỉ tốt. Một trong những phương pháp cơ bản để có CTXX là khai triển các hàm số thành chuỗi, chẳng hạn chuỗi Taylo.

CÔNG THỨC XÊRÊ - FRONÊ (*toán*; Serret - Frenet), các công thức cho biết đạo hàm (theo cung s) của các vectơ đơn vị $\vec{t},\vec{n},\vec{b}$ theo thứ tự trên tiếp tuyến, pháp tuyến chính và song pháp tuyến tại một điểm M có hoành độ cong s trên một đường cong ghềnh L:

$$\frac{d\vec{t}}{ds}=k\vec{n},\quad \frac{d\vec{n}}{ds}=-k\vec{t}-\sigma\vec{b},\quad \frac{d\vec{b}}{ds}=-\sigma\vec{n},$$

trong đó k là độ cong, σ là độ xoắn của L tại M. Xêrê (Ph. Alfred Serret) công bố các công thức này năm 1851. Tuy nhiên, Frônê (Ph. Frédéric Frenet) đã tìm ra chúng năm 1847, nhưng đến 1852 mới công bố.

CÔNG TI (*kinh tế*), doanh nghiệp do nhiều thành viên cùng góp vốn, cùng chia lợi nhuận hoặc cùng chịu lỗ, tương ứng với phần góp vốn. Hiện nay, cũng có loại doanh nghiệp gọi là CT mà vốn đầu tư chỉ đơn thuần của nhà nước. CT là một thực thể về pháp luật, một pháp nhân khác biệt với những thể nhân hợp thành; được thành lập với các điều kiện theo quy định của pháp luật như có mục tiêu kinh doanh rõ ràng, có vốn, điều lệ phù hợp với quy mô và ngành nghề kinh doanh. Người quản lí điều hành hoạt động kinh doanh phải có trình độ chuyên môn tương ứng mà pháp luật đòi hỏi đối với một số ngành nghề. Trong khuôn khổ pháp luật, CT có quyền tự do kinh doanh và chủ động trong mọi hoạt động kinh doanh. Có nhiều loại hình CT kinh doanh (thương mại): có loại hùn vốn (cổ phần), trong đó cổ phần có thể được tự do nhượng lại và danh nghĩa của người hùn vốn không tồn tại; có loại CT hợp doanh, trong đó những phần đóng góp không được tự do nhượng lại và những thành viên chịu trách nhiệm liên đới và vô hạn đối với tài sản chung của CT; có loại CT trách nhiệm hữu hạn là loại CT vừa có tính chất như CT cổ phần vừa có tính chất như CT hợp doanh. Về hình thức sở hữu, có các loại hình CT quốc doanh, CT tư nhân, CT hợp doanh giữa nhà nước và tư nhân hoặc giữa nhà nước, hợp tác xã và tư nhân. Luật CT của Việt Nam được ban hành (2.1 1991) quy định về CT trách nhiệm hữu hạn và CT cổ phần. Nhà nước công nhận

sự tồn tại và phát triển của CT; thừa nhận sự bình đẳng trước pháp luật của CT với các doanh nghiệp khác và tính sinh lợi hợp pháp gắn với quá trình kinh doanh của CT. Quyền sở hữu về tư liệu sản xuất, quyền thừa kế về vốn được nhà nước bảo hộ.

CÔNG TI BÁO CHÍ SIÊU QUỐC GIA (*báo chí*), một hình thức của tổ chức sản xuất, dịch vụ, kinh doanh trong thông tin, báo chí, hoạt động xuyên quốc gia trên phạm vi toàn thế giới... CTBCSQG vượt ra khỏi biên giới quốc gia, đầu tư vốn ra nước ngoài, ngoài mục đích lợi nhuận còn phục vụ mục đích, đường lối chính trị, kinh tế, xã hội cho những quốc gia mà công ti gắn bó và có quyền lợi. Hiện nay Hoa kì chiếm 80% vốn đầu tư trong lĩnh vực này trên toàn thế giới. Từ những năm 90 của thế kỉ 20 xu hướng hợp tác cùng có lợi giữa các nước ngày càng được khẳng định, các nước đang phát triển cũng từng bước vươn lên làm chủ khoa học kĩ thuật, công nghệ mới thì khả năng hòa nhập vào cộng đồng thông tin quốc tế của các nước này cũng tăng theo và do vậy khả năng độc quyền của các CTBCSQG cũng giảm đi.

CÔNG TI CHẤP HỮU (*kinh tế*; A. holding company), công ti được tổ chức nhằm nắm và chấp hữu trái phiếu và cổ phần của các công ti khác, nhằm kiểm soát và lãnh đạo các công ti ấy. Hình thức đầu tư này xuất hiện và phát triển theo sự phổ biến của định chế công ti cổ phần. Ở các nước đã phát triển, CTCH có thể là một hình thức thao túng thị trường, hạn chế cạnh tranh, làm thiệt hại cho người tiêu thụ, khiến chính quyền phải can thiệp. Một CTCH được xem như là một công ti mà tài sản có chủ là những cổ phiếu tham dự hay cho vay. Khác với công ti đầu tư, CTCH không nhằm chia lợi nhuận, mà là nhằm tham dự vào hoạt động và kiểm soát, lãnh đạo các xí nghiệp, công ti khác thông qua việc nắm số cổ phần và vốn cần đủ cần thiết. Là một trong những hình thức dùng để thành lập các tơrơt, trong đó các xí nghiệp thành viên mất một phần quyền tự trị của mình và chịu sự kiểm soát của CTCH. Một CTCH có thể kiểm soát những CTCH khác trực tiếp hoặc thông qua các công ti, xí nghiệp khác mà nó kiểm soát.

CÔNG TI CON (*kinh tế*), những công ti cổ phần độc lập về pháp nhân mà đa số cổ phiếu của nó thuộc sở hữu của một công ti khác (công ti mẹ). CTC là chủ thể độc lập, có bảng tổng kết tài sản riêng, có hội đồng quản trị và đại hội cổ đông riêng, nhưng công ti mẹ có thể kiểm soát chặt chẽ các hoạt động của CTC, chủ yếu thông qua việc nắm cổ phiếu khống chế. CTC có thể có CTC của mình.

CÔNG TI CỔ PHẦN (*kinh tế, luật*), những công ti được hình thành trên cơ sở liên hợp nhiều tư bản cá nhân bằng cách phát hành và bán cổ phiếu và lợi nhuận của công ti được phân phối giữa các cổ đông theo số lượng cổ phần, tuỳ theo luật pháp của từng nước mà công ti được tổ chức dưới các hình thức khác nhau. Ở Anh, có hai loại CTCP: công ti công cộng và công ti riêng. Công ti công cộng là CTCP mà cổ phiếu được phát hành rộng rãi trong công chúng; các cổ phiếu có thể được tự do chuyển nhượng hay được mua bán trên thị trường chứng khoán; số cổ đông sáng lập ít nhất là bảy người. Công ti riêng là công ti mà số cổ đông bị hạn chế (không quá 50 người và cổ đông sáng lập không dưới hai người), số cổ phiếu không được bán cho công chúng và không được chuyển nhượng. Ở Pháp, tương đương với công ti công cộng là công ti vô danh trong đó ban quản trị có quyền hạn rất lớn, tương đương với công ti riêng là công ti trách nhiệm hữu hạn. Sự phát triển của CTCP trong thời kì đế quốc chủ nghĩa đã thúc đẩy quá trình hình thành tư bản tài chính.

Luật công ti của Việt Nam được ban hành ngày 2.1.1991 đã quy định về CTCP, theo đó CTCP là doanh nghiệp, trong đó các thành viên cùng góp vốn, cùng chia nhau lợi nhuận, cùng chịu lỗ tương ứng với phần góp vốn và chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ti trong phạm vi phần vốn của mình góp vào công ti. CTCP theo pháp luật Việt Nam có những yêu cầu cơ bản:1) Số thành viên gọi là cổ đông mà công ti phải có trong suốt thời gian hoạt động ít nhất là 7. 2) Vốn điều lệ của công ti được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần. Giá trị mỗi cổ phần gọi là mệnh giá cổ phiếu. Mỗi cổ đông có thể mua một hoặc nhiều cổ phiếu. 3) Cổ phiếu được phát hành có thể ghi tên hoặc không ghi tên (cổ phiếu của sáng lập viên, của thành viên, của hội đồng quản trị phải là những cổ phiếu có ghi tên). 4) Cổ phiếu không ghi tên được tự do chuyển nhượng; cổ phiếu có ghi tên chỉ được chuyển nhượng, khi được sự đồng ý của hội đồng quản trị. Về cơ bản, CTCP có những đặc điểm pháp lí: CTCP bao giờ cũng là những pháp nhân; CTCP chịu trách trước chủ nợ bằng toàn bộ tài sản của mình; vốn điều lệ của công ti được chia thành cổ phần, tức là các phần có giá trị bằng nhau.

CÔNG TI ĐA QUỐC GIA (*kinh tế*; cg. công ti liên quốc gia), những công ti độc quyền không lồ hoạt động trên phạm vi quốc tế, vốn (tư bản) là của những tổ chức độc quyền của nhiều quốc gia và do một trung tâm lãnh đạo. Về mặt pháp lí, có thể xem CTĐQG như là một tập hợp những chi nhánh trong nhiều nước, dưới những hình thức đa dạng, là trung tâm quyết định và hành động có tính chất liên quốc gia. Tổ chức độc quyền liên quốc gia là sự biểu hiện trình độ xã hội hoá mới rất cao của lực lượng sản xuất. Đầu thế kỉ 20 và nhất là sau Chiến tranh thế giới II, xuất hiện một số tổ chức độc quyền liên quốc gia như Royal Deutsch Shell hay Unilever do tư bản độc quyền Anh và Hà Lan kiểm soát. Từ giữa những năm 50 thế kỉ 19, xuất hiện những tổ chức độc quyền liên quốc gia mới như Công ti tài chính quốc tế (SFI), một chi nhánh của Ngân hàng quốc tế khôi phục và phát triển (IBRD), thành lập năm 1955 trong công nghiệp có nhiều CTĐQG lớn; Khối thị trường chung Châu Âu (EEC) là một loại công ti vô danh đa quốc gia Châu Âu. Những công ti này thường ra đời trên cơ sở hợp nhất tư bản của các tổ chức độc quyền kếch sù ở Tây Âu, có quy mô gần như nhau, nhằm đấu tranh chống các công ti xuyên quốc gia Mĩ. Các CTĐQG nắm những thế lực kinh tế, tài chính hùng mạnh và kĩ thuật hiện đại, thâm nhập hàng chục nước, khai thác tài nguyên và sức lao động rẻ mạt, nhất là ở những nước đang phát triển; có ảnh hưởng kinh tế và chính trị lớn trên thế giới, thường gây ra những xung đột ngấm ngầm với các nước trong phạm vi hoạt động của chúng.

CÔNG TI ĐẦU TƯ (*kinh tế*), một biến tướng của công ti tài chính – tín dụng chuyên môn hoá, có nhiệm vụ thu góp những số vốn tiết kiệm của các nhà đầu tư nhỏ để làm nguồn vốn cấp cho các công ti cổ phần. Việc huy động vốn của nhân dân được thực hiện bằng cách bán các cổ phiếu của chính các CTĐT. Lĩnh vực đầu tư chủ yếu của những số vốn thu được là cổ phiếu và trái khoán của các công ti công thương nghiệp, giao thông vận tải, phục vụ công cộng, cũng như của các ngân hàng lớn và các công ti chứng khoán. Như vậy, các CTĐT thực hiện chức năng làm khâu trung gian giữa tư bản tiền tệ cá biệt và các công ti độc quyền. Do tập trung tuyệt đại bộ phận số vốn huy động được dưới hình thức cổ phiếu của các công ti cổ phần, các CTĐT trở thành một trong những kho chứa quan trọng của tư bản dài hạn trên thị trường chứng khoán.

CÔNG TI ĐỘC QUYỀN (*kinh tế*), công ti lớn tư bản chủ nghĩa, chi phối sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của các ngành khác nhau; nắm những nguồn vốn lớn và có thế lực kinh tế hùng mạnh. Thế mạnh của CTĐQ là có khả năng thống trị trên thị trường trong nước và có khi cả một khu vực thế giới. CTĐQ dùng nhiều biện pháp kinh tế, tài chính, có khi kết hợp với cơ quan quyền lực chính trị để dùng biện pháp chính trị để thực hiện được địa vị độc quyền trên thị trường trong đó một biện pháp rất hiệu nghiệm là định giá cả độc quyền, để áp đảo, thậm chí loại trừ

đối thủ cạnh tranh, nhờ đó mà thu lợi nhuận siêu ngạch độc quyền và bành trướng thế lực của mình. Những hình thức chủ yếu của tổ chức độc quyền tư bản chủ nghĩa là cacten (cartel), xanhđica (syndicat), tơrơt (trust), côngxoóxium (consortium). Việc xác lập sự thống trị của các CTĐQ là đặc điểm kinh tế chủ yếu của chủ nghĩa đế quốc. Trong quá trình phát triển đế quốc chủ nghĩa, thế lực và ảnh hưởng của các tổ chức độc quyền càng tăng lên.

CÔNG TI ĐÔNG ẤN CỦA ANH (*sử*), công ti độc quyền buôn bán với các nước vùng Ấn Độ Dương, Thái Bình Dương. Là công cụ xâm lược trong buổi đầu của chủ nghĩa thực dân Anh. Thành lập tại Luân Đôn năm 1600. Cạnh tranh thắng lợi chống Công ti Đông Ấn của Hà Lan và Pháp ở Ấn Độ. Năm 1858, được chuyển giao cho chính phủ Vương quốc Anh, chấm dứt hoạt động. Công ti để lại một kho lưu trữ rất phong phú về quan hệ buôn bán với các nước phương Đông, trong đó có Việt Nam.

CÔNG TI ĐÔNG ẤN CỦA HÀ LAN (*sử*), công ti thương mại của Hà Lan. Thành lập năm 1602. Độc quyền buôn bán, chuyên chở và đặt các thương điếm ở Ấn Độ Dương, Thái Bình Dương để cạnh tranh với các thế lực trên biển của Bồ Đào Nha và Anh. Xâm chiếm nhiều vùng rộng lớn ở Đông Nam Á (Inđônêxia) và Nam Phi làm thuộc địa. Đối với Việt Nam, công ti đã mở một thương điếm ở Phố Hiến, Hưng Yên (1637 - 1700) và ở Kẻ Chợ, Hà Nội (1645 - 1700). Là công cụ chủ yếu để bành trướng thuộc địa của Hà Lan trong chiến tranh Hà Lan - Anh, bị giải tán năm 1798.

CÔNG TI ĐÔNG ẤN CỦA PHÁP (*sử*), công ti độc quyền thương mại quốc tế của Pháp trong thời cận đại, hoạt động ở các nước vùng Ấn Độ Dương. Do Côn be (thượng thư triều Lu-i XIV) thành lập năm 1664. Buôn bán với các nước vùng biển Ấn Độ, Đông Phi, Mađagatxca. Cạnh tranh với Hà Lan. Sau một thời gian ngắn phồn thịnh (1670 - 75), gặp khó khăn về tài chính. Năm 1720, hợp nhất với một số công ti khác thành Công ti Ấn Độ của Pháp đẩy mạnh hoạt động ở Ấn Độ, tranh chấp thuộc địa với Anh nhưng bị thất bại. Không được chính phủ ủng hộ, công ti sa sút. Mất độc quyền buôn bán năm 1769, bị giải thể trong Cách mạng Pháp (1794).

CÔNG TI LIÊN THÀNH (*sử*), tổ chức kinh doanh ngành thuỷ sản ở Đông Dương của tư sản Việt Nam. Chuyên sản xuất, chế biến, buôn bán nước mắm. Thành lập năm 1917. Trụ sở đặt tại Sài Gòn. Tiền thân là một hội buôn cùng tên do một số hội viên Trường Đông Kinh nghĩa thục và một số người chịu ảnh hưởng của tư tưởng duy tân, hùn vốn kinh doanh tại Phan Thiết từ giữa 1907. Có xí nghiệp sản xuất nước mắm ở Phan Thiết và Phan Rí.

CÔNG TI MẸ (*kinh tế*), công ti nắm trên một nửa số vốn của một công ti khác (công ti con). Được thành lập theo luật pháp, có một hay nhiều công ti con dưới quyền chi phối hay quản lí của mình. Giữ địa vị kiểm soát và chi phối các công ti con thường bằng cách nắm đa số cổ phiếu của các công ti đó. Trên thực tế, có khi mức đa số chỉ bằng 20-30% tổng số cổ phiếu.

CÔNG TI TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN (*kinh tế*), doanh nghiệp trong đó các thành viên chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ti trong phạm vi phần vốn của mình đã góp. Theo Luật về CTTNHH của Việt Nam, các thành viên phải đóng góp đủ vốn ngay khi thành lập công ti. Các phần vốn góp được ghi rõ trong điều lệ công ti. Công ti không được phép phát hành bất kì loại chứng khoán nào. CTTNHH có thể tăng vốn điều lệ bằng cách gọi thêm vốn góp của các thành viên hoặc kết nạp thêm thành viên mới hoặc trích từ quỹ dự trữ theo quyết định của đại hội đồng. Việc chuyển nhượng phần vốn góp giữa các thành viên được thực hiện tự do. Việc chuyển nhượng phần vốn góp cho người không phải là thành viên phải được sự nhất trí của nhóm thành viên đại diện cho ít nhất 3/4 số vốn điều lệ của công ti. Trong trường hợp công ti có không quá 11 thành viên thì các thành viên phân công nhau đảm nhiệm các chức trách quản lí và kiểm soát công ti, cử một người trong số họ hoặc thuê người khác làm giám đốc công ti. Nếu công ti có 12 thành viên trở lên phải tiến hành đại hội hội đồng để bầu hội đồng quản trị và các kiểm soát viên. Giám đốc được uỷ nhiệm đầy đủ quyền hạn để điều hành hoạt động kinh doanh của công ti và có quyền hành động nhân danh công ti trong mọi trường hợp, nhưng phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới với những người cùng quản lí trước toàn thể thành viên về những việc mình làm nhân danh công ti.

CÔNG TI VÔ DANH (*kinh tế*), một loại công ti cổ phần trong đó tất cả cổ đông chỉ chịu trách nhiệm trong phạm vi số vốn cổ phần mình đóng góp. Chỉ có công ti đứng ra thực hiện hoạt động kinh doanh. Theo mô hình cổ điển của Pháp, CTVD có hội đồng quản trị do đại hội cổ đông bầu ra, một chủ tịch hội đồng quản trị do hội đồng cử ra và một giám đốc do đại hội bầu ra để quản lí, điều hành. Theo mô hình của Đức, CTVD có một tổng giám đốc duy nhất hay một ban giám đốc điều hành do hội đồng kiểm soát cử ra, thâu tóm những quyền hạn của cả hội đồng quản trị và chủ tịch hội đồng quản trị. Hội đồng kiểm soát do đại hội cổ đông bầu ra có quyền kiểm tra thường xuyên công việc quản lí của công ti.

CÔNG TI XE LỬA VÂN NAM (*sử*; tên đầy đủ: Công ti hoả xa Đông Dương và Vân Nam của Pháp; Ph. Compagnie Française des Chemins de fer de l' Indochine et du Yunnan), thành lập 10.8.1901, trên cơ sở bản quy ước về việc xây dựng và khai thác tuyến đường sắt Hải Phòng - Hà Nội - Lào Cai - Vân Nam, kí 5.6.1901 giữa toàn quyền Đông Dương và một số tập đoàn tư bản tài chính Pháp: Ngân hàng Đông Dương, Ngân hàng chiết khấu quốc gia Pari, Tổng công ti phát triển thương mại và kĩ nghệ Pháp, Tổng công ti ngân hàng kĩ nghệ và thương mại. Thành viên tập thể của công ti gồm Công ti than và mỏ kim khí Đông Dương, Công ti vô danh xây dựng cơ khí, Công ti vận tải ô tô Đông Dương, Công ti đường thuỷ Châu Á. Trụ sở chính đặt tại Pari. Nhiệm vụ chính là xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Vân Nam (Trung Quốc) dài 469 km và khai thác toàn tuyến đường sắt dài 859 km Hải Phòng - Hà Nội - Lào Cai đến Vân Nam. Vốn ban đầu 12,5 triệu frăng; năm 1940: 57,75 triệu frăng. Mỗi năm lãi trên 10 triệu frăng. Việc thành lập CTXLVN là bước mở đầu quan trọng của cuộc khai thác thuộc địa do toàn quyền Pôn Dume (Paul Doumer) khởi xướng năm 1897. Từ 1955, chấm dứt hoạt động; tuyến Hải Phòng - Hà Nội - Lào Cai do Nhà nước Việt Nam quản lí.

CÔNG TỐ VIÊN NHÀ NƯỚC (*luật*), đại diện của viện kiểm sát (viện trưởng, phó viện trưởng, kiểm sát viên) thực hành quyền công tố tại phiên toà xét xử vụ án hình sự. CTVNN tham gia nghiên cứu chứng cứ, kết luận về các vấn đề phát sinh khi xét xử vụ án, trình bày với toà án quan điểm của mình về tội phạm của bị cáo, về việc áp dụng luật hình sự và quyết định hình phạt đối với bị cáo. Nếu qua xét hỏi tại phiên toà mà thấy không đủ chứng cứ thì CTVNN phải rút một phần hoặc toàn bộ việc buộc tội.

CÔNG TỐ VIÊN XÃ HỘI (*luật*), người đại diện của tổ chức xã hội, của tập thể lao động, được cử tham gia phiên toà xét xử vụ án hình sự với tư cách là người buộc tội, là người nói lên tiếng nói của xã hội về vụ án. Tại phiên toà, CTVXH có các quyền như công tố viên nhà nước. Quan điểm của CTVXH có thể không trùng với quan điểm của công tố viên nhà nước.

CÔNG TƠ ĐIỆN (*điện*; Ph. compteur: máy đếm), dụng cụ đo điện năng đi qua mạch điện. Công tơ có nhiều kiểu khác nhau, song nguyên lí chung là điện năng tỉ lệ thuận với số vòng

quay phần động (đĩa) của cơ cấu đo. Đối với dòng điện một chiều, dùng công tơ kiểu điện động. Đối với dòng điện xoay chiều, dùng công tơ kiểu cảm ứng. Đo điện năng của hộ gia đình dùng công tơ một pha, đo điện năng của xí nghiệp, nhà máy, vv. dùng công tơ ba pha.

CÔNG TRÁI (*kinh tế*), một hình thức tín dụng nhà nước, là khoản vay nợ công dân của nhà nước. Có nhiều loại CT: ngắn hạn, trung hạn, dài hạn, CT quốc gia, CT địa phương, CT trong nước, CT ngoài nước, CT có thể chuyển nhượng hoặc không chuyển nhượng, CT bằng tiền hoặc bằng hiện vật, CT đặc biệt. Kì hạn và lợi tức CT là đặc trưng quan trọng của đòn bẩy CT. Nguyên tắc áp dụng CT có thể là tự nguyện hoặc bắt buộc. Ra đời từ trong chế độ nô lệ, về sau trở thành một trong những đòn bẩy mạnh nhất của tích luỹ nguyên thuỷ tư bản. Trong thời kì đế quốc chủ nghĩa, CT là môi trường đầu tư có lợi cho tư bản tài chính. Các nhà nước tư bản lũng đoạn đều có số nợ CT rất lớn. Trong thời kì chiến tranh hay khôi phục kinh tế sau chiến tranh hay trong tình hình ngân sách thiếu hụt, các nhà nước thường phải phát hành CT. Ở Việt Nam, CT xuất hiện vào năm 1896, do thực dân Pháp phát hành. Trong thời kì kháng chiến chống ngoại xâm, lần đầu tiên Nhà nước Việt Nam phát hành CT quốc gia ngày 16.7.1946. Từ 1983, Nhà nước phát hành CT xây dựng tổ quốc.

CÔNG TRÌNH (*xây dựng*), sản phẩm hoàn chỉnh của một quá trình hoặc của một công việc xây dựng có mục đích. CT có thể có quy mô khác nhau: CT lớn như thuỷ điện Hoà Bình, cầu Thăng Long, CT nhỏ như một tường rào, một cái cống, vv.

CÔNG TRÌNH BẢO VỆ BỜ (*thủy lợi*), công trình thuỷ công bảo vệ bờ sông, bờ kênh, bờ hồ và bờ biển khỏi bị xói lở bởi dòng chủ lưu ở những đoạn sông, kênh uốn cong, bởi sóng do gió to và bão lớn gây ra ở những nơi xung yếu của vùng cửa sông, bờ biển, bờ hồ nhằm bảo đảm an toàn cho các công trình khác trên bờ. Thường xây bằng đá hộc hoặc đổ bê tông.

CÔNG TRÌNH CHẮN SÓNG (*thủy lợi*), loại công trình như đê, đập, kè, bãi cây trồng... được xây dựng nhằm giảm động năng của sóng lớn có khả năng phá hoại các công trình cảng sông, cảng biển, bến tàu thuyền, đê sông, đê biển, vv. Vd. bãi tre trồng ven đoạn đê Phú Thượng của sông Hồng (Hà Nội) là một CTCS. Trong thi công cầu, người ta còn neo sà lan ở thượng lưu vòng vây phòng nước của móng cầu để chắn sóng.

CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG (*địa lí, kiến trúc*), bộ phận quan trọng chiếm phần lớn cơ sở hạ tầng xã hội của một vùng lãnh thổ có người cư trú, đặc biệt ở các thành phố lớn. CTCC gồm tổng thể các công trình xây dựng, các hệ thống dịch vụ phục vụ các nhu cầu của đời sống dân cư ở các điểm quần cư đô thị và nông thôn như hệ thống giao thông, cấp điện, cấp nước sinh hoạt, các công trình dịch vụ, văn hoá, y tế, giáo dục, công viên, hệ thống khách sạn, nhà nghỉ, khu du lịch, các khu nhà ở tập thể, vv. Việc bố trí các CTCC ở đô thị tuỳ thuộc vào quy mô đô thị và phân bố đồng đều trên địa bàn dân cư để việc phục vụ được thuận tiện.

CÔNG TRÌNH DẪN NƯỚC (*thủy lợi*), công trình để dẫn (đưa) nước từ nguồn hoặc nơi chứa đến nơi yêu cầu. Các đường dẫn có thể là cống dẫn nước, đường hầm đặt chìm trong lòng đất, hoặc kênh, máng bố trí trên mặt đất, trên các lớp đất đào, đắp hoặc trên các trụ cầu. Vật liệu làm CTDN: thép, bê tông, gỗ, đất, vv. Phân biệt các loại CTDN: thuỷ điện, tưới tiêu và của hệ thống cấp nước. Chuyển động của nước trong CTDN có thể xảy ra do tác dụng của cột nước (nhờ bơm, đập) hoặc tự chảy nhờ lợi dụng độ chênh lệch độ cao của địa hình.

CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ (*kiến trúc*), những công trình nhằm đảm bảo các điều kiện cho hoạt động bình thường của đô thị như cầu cống, đường sá, các trạm kĩ thuật phục vụ các yêu cầu cấp điện, cấp nước, thoát nước bẩn và nước mưa, vv.

CÔNG TRÌNH KHAI ĐÀO (*địa chất*), gồm hào, hố, giếng, lò, vv. Công trình thi công trên mặt đất hoặc từ mặt đất vào trong lớp đất đá để tìm kiếm và thăm dò địa chất. Phân ra CTKD tìm kiếm và thăm dò. CTKD tìm kiếm thường đào không sâu: công trình vét sạch, hào, hố, giếng dùng để tìm kiếm nhằm tạo nên những vết lộ đá gốc nhân tạo để kiểm tra các dị thường địa chất và địa vật lí, hoặc để phát hiện, theo dõi truy lùng, khoanh ranh giới các thân khoáng. CTKD thăm dò tiến hành với mục đích tìm kiếm - thăm dò mỏ khoáng. CTKD nhẹ thường nông (tới 10 - 15 m) và CTKD nặng (sâu dưới mặt đất) gồm lò, giếng sâu và các lỗ khoan.

CÔNG TRÌNH KĨ THUẬT (*xây dựng*), công trình nằm trong công trình chính làm cho công trình chính vận hành và sử dụng thuận lợi. Trong các nhà máy, CTKT là hệ thống cấp điện, hệ thống bơm và cấp nước, hệ thống đường ống và trung tâm cấp hơi nóng, hệ thống điều hoà không khí và thông gió, hệ thống điện thoại và tín hiệu sử dụng điện có điện áp thấp, vv. Trong các công trình công cộng, CTKT là hệ thống cấp điện, hệ thống cấp nước, hệ thống điều hoà không khí, hệ thống làm quay sân khấu, hệ thống làm lạnh, vv. CTKT đô thị gồm đường cáp điện, đường ống cấp nước, đường ống thoát nước, cống ngầm chứa các đường dây các loại, vv.

CÔNG TRÌNH LẤY NƯỚC (*thủy lợi*), công trình thuỷ công lấy nước từ nguồn nước hở (sông, hồ, hồ chứa) để phát điện, cấp nước, tưới, vv. CTLN phải đảm bảo việc đưa nước vào đường dẫn (kênh, đường ống, đường hầm, vv.) với khối lượng cần thiết và chất lượng thích đáng phù hợp với biểu đồ nhu cầu. Phân ra: CTLN của nhà máy thuỷ điện, thuộc loại công trình đầu mối; CTLN của hệ thống cấp nước (các bể chứa nước); CTLN sông (là loại phổ biến nhất), gồm các công trình bờ, công trình lòng, công trình nổi; CTLN thuỷ nông (kiểu không đập và có đập, ở quy mô nhỏ còn gọi là cửa lấy nước hoặc cống lấy nước).

CÔNG TRÌNH LẤY NƯỚC KIỂU CÓ ĐẬP (*thủy lợi*), công trình thuỷ nông trong đó bộ phận chính là đập ngăn, để dâng cao mực nước, bảo đảm lưu lượng cần thiết chảy qua cửa lấy nước theo yêu cầu tưới, phát điện, cấp nước cho công nghiệp, đời sống, vv. Áp dụng khi mực nước sông thấp. Vd. công trình Bái Thượng (Thanh Hoá), đập Đô Lương trên sông Lam (Nghệ An).

CÔNG TRÌNH LẤY NƯỚC KIỂU KHÔNG ĐẬP (*thủy lợi*), công trình lấy nước sông nhằm phục vụ cho nông nghiệp, chỉ đặt cửa lấy nước trên bờ sông để dẫn nước vào kênh, không cần đắp đập. Áp dụng khi mực nước sông đảm bảo lưu lượng tự chảy cần thiết vào kênh dẫn. Vd. CTLNKKD ở Xuân Quan, lấy nước sông Hồng tưới cho cánh đồng Bắc Hưng Hải.

CÔNG TRÌNH LẤY NƯỚC KIỂU XI PHÔNG (*thủy lợi*), công trình lấy nước kiểu kín có áp bằng đường ống xi phông. Ưu điểm của xi phông là tự động làm việc đơn giản, khả năng chảy qua rất lớn, không cần cửa van; nhược điểm: độ chân không lớn dễ gây chấn động và xâm thực vật liệu.

CÔNG TRÌNH NGẦM (*quân sự*), công trình được xây dựng sâu trong lòng đất. CTN thường có nắp đất, đá dày ở trên nóc, khung vỏ bền chắc, có khả năng chống được bom đạn xuyên phá cỡ lớn, dễ ngụy trang và thường dùng làm sở chỉ huy, kho tàng hoặc hầm trú ẩn...

CÔNG TRÌNH NHÂN TẠO TRÊN ĐƯỜNG (*giao thông*), tên gọi chung cho các loại công trình xây dựng trên tuyến đường sắt hoặc đường ô tô: cầu cống, hầm, tường chắn đất, đường ngầm, đường tràn.

CÔNG TRÌNH TẠM (*xây dựng*), công trình làm ra để sử dụng trong thời gian ngắn, thường là trong thời gian xây dựng

hoặc sửa chữa công trình chính. CTT để phục vụ việc xây dựng chính: đường vòng, đê quai, trạm biến áp tạm, trạm bơm thoát nước, trạm trộn bê tông, nhà để xe, kho bãi công trường, bến cảng tạm, đường vận chuyển tạm, hệ thống điện, nước tạm, vv. CTT có thể dùng để phục vụ việc ăn, ở, sinh hoạt và làm việc cho cán bộ và công nhân xây dựng công trình. CTT để phục vụ việc xây dựng công trình chính chỉ tính toán sao cho đủ phục vụ được nhiệm vụ trong thời gian xây dựng. Kinh phí để xây dựng tạm do bên đầu tư xây dựng và bên nhận thầu xây dựng bàn bạc cụ thể để xác định cho từng công trình. Có khi còn gọi CTT là công trình phụ trợ vì không phải là công trình chủ yếu và sau khi xây dựng xong công trình chính, các CTT được phá bỏ hoặc trở thành một bộ phận của công trình chính.

CÔNG TRÌNH THỂ DỤC THỂ THAO (*thể thao*), công trình xây dựng để luyện tập, biểu diễn, thi đấu thể dục thể thao. Chia thành ba loại chính: công trình chuyên tập luyện, giảng dạy; công trình biểu diễn và thi đấu; công trình nhiều chức năng (liên hợp thể thao). Cấu trúc công trình tập luyện, giảng dạy gồm: nhóm các phòng phục vụ lí thuyết, phòng tập luyện và phụ trợ. Cấu trúc công trình thi đấu và biểu diễn thể thao gồm: nhóm các phòng vận động viên và sân thi đấu biểu diễn; nhóm các phòng, khu vực phục vụ khán giả, thông tin. Công trình liên hợp thể thao được phân khu bảo đảm mối liên hệ và dây chuyền sử dụng hợp lí các hạng mục trong công trình.

CÔNG TRÌNH THUỶ CÔNG (*thuỷ lợi*; cg. công trình thuỷ), công trình để sử dụng hợp lí các loại nguồn nước (sông, hồ, biển) hoặc để phòng chống tác động phá hoại của nước. Gồm có công trình chung, được áp dụng hầu hết mọi hình thức sử dụng nước như công trình dâng nước (đê, đập, vv.), công trình dẫn nước (kênh, hào ngầm, máng, ống dẫn, vv.); công trình chỉnh trị hay điều chỉnh (kè, đê ngăn, ngưỡng đáy, vv.); công trình chuyên dùng cho một ngành như giao thông thuỷ (âu thuyền, bến cảng, đường thả gỗ, vv.), năng lượng (nhà máy thuỷ điện, bể chứa có áp, vv.), thuỷ nông (kênh tưới, đường tiêu nước, cống điều chỉnh, bể chứa, vv.), cấp thoát nước (công trình lấy nước, trạm bơm tháo nước, vv.), hải sản (đường dẫn cá, bể nuôi cá, vv.).

CÔNG TRÌNH THUỶ ĐIỆN (*điện, thuỷ lợi*), công trình thuỷ công sử dụng năng lượng nước để phát điện. Bao gồm nhà máy hoặc trạm thuỷ điện, buồng xoắn, bể áp lực, tháp điều áp, đường ống dẫn nước, vv.

CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI (*thuỷ lợi*) x. *Công trình thuỷ công*.

CÔNG TRÌNH THUỶ NÔNG (*thuỷ lợi*), công trình thuỷ công chuyên phục vụ cho nông nghiệp với nhiệm vụ điều tiết lượng nước tưới, tiêu cho một vùng nông nghiệp; thau chua, rửa mặn; cải tạo những vùng đất xói mòn, bạc màu, vv. Phân ra: CTTN không đập, áp dụng khi mực nước sông đủ đảm bảo lưu lượng cần thiết tự chảy vào kênh hoặc đường dẫn; CTTN có đập (vd. CTTN Bái Thượng, Đô Lương).

CÔNG TRÌNH TRỊ SÔNG (*nông*; tk. công trình chỉnh trị), những biện pháp công trình nhân tạo nhằm đạt mục đích trị sông. Có nhiều loại: cắt thẳng đoạn sông con, uốn nắn lòng sông, nạo vét lòng sông, kênh hoá lòng sông. Có thể phân làm ba nhóm CTTS: 1) Những công trình duy trì lòng dẫn theo một hiện trạng phù hợp với yêu cầu chỉnh trị, tăng khả năng chống xói của lòng dẫn do tác dụng của công trình đối với dòng chảy. 2) Những công trình điều chỉnh lòng dẫn phù hợp với yêu cầu chỉnh trị do tác dụng tích cực chủ động của công trình đối với dòng chảy cả về dòng nước và dòng bùn cát, sự tác động qua lại giữa dòng chảy và lòng dẫn. 3) Những công trình tác động trực tiếp vào lòng dẫn như nạo vét bằng cơ giới hoặc thủ công, làm cho dòng chảy được thay đổi và tiếp tục tác động lại dòng chảy theo mục đích trị sông.

CÔNG TRÌNH XẢ CÁT (*thuỷ lợi*; tk. cống xả cát), công trình thuỷ công có áp, bao gồm các lỗ xả đặt ở đáy đập, ở dưới cửa lấy nước, ở đáy các bể lắng cát để xả cát bị lắng đọng làm bồi lấp hồ chứa hoặc cửa lấy nước, hoặc cát bồi trong các bể lắng cát.

CÔNG TRÌNH XẢ NƯỚC (*thuỷ lợi*; tk. công trình tháo nước), công trình thuỷ công để xả hoặc tháo nước thừa, nước lũ từ ao hồ, hệ thống kênh mương tưới tiêu, vv. CTXN có thể là đập tràn, dốc nước, bậc nước, cống (lỗ) xả ở đáy, qua bờ, qua xi phông, qua giếng đứng. Nước tháo qua CTXN được điều tiết bằng các cửa van thuỷ công. CTXN lũ ở trạm thuỷ điện Hoà Bình là một đập tràn bằng bê tông gồm 6 khoang tràn, mỗi khoang rộng 15 m.

CÔNG TRƯỜNG THỦ CÔNG (*kinh tế*), xí nghiệp tư bản chủ nghĩa dựa trên cơ sở phân công lao động và kĩ thuật thủ công; là một giai đoạn phát triển của công nghiệp tư bản chủ nghĩa, ra đời tiếp sau hiệp tác giản đơn tư bản chủ nghĩa vào giữa thế kỉ 16 - cuối thế kỉ 18. Được hình thành bằng hai cách: 1) Các công nhân có chuyên môn khác nhau, hợp nhất vào một xưởng thợ, thực hiện kế tiếp nhau các thao tác để chế tạo ra một sản phẩm. 2) Hợp nhất những người thợ thủ công có cùng chuyên môn vào một xưởng thợ, rồi phân chia các công việc cùng loại (các công đoạn) thành những thao tác chi tiết hơn để giao cho từng người. Vd. ở CTTC làm kim băng, quá trình sản xuất được chia nhỏ thành 72 thao tác; hoặc ở CTTC làm giấy, người ta tạo ra 500 loại búa khác nhau. Sự phân công lao động như vậy làm tăng năng suất lao động, tạo điều kiện để tăng giá trị thặng dư tương đối. Nhưng đồng thời bắt buộc mỗi người lao động chuyên vào một thao tác hẹp nhất định, làm cho họ phải phụ thuộc vào giới chủ và không phát triển được một cách toàn diện. Sự phát triển của CTTC đi đôi với việc tăng cường tích tụ sản xuất, thúc đẩy việc mở rộng thị trường, nhưng không thoả mãn được nhu cầu hàng hoá tăng lên nhanh chóng. Đó là thực tế khách quan đòi hỏi phải chuyển sang CTTC sản xuất cơ khí tư bản chủ nghĩa. Ở Việt Nam, phần lớn các hợp tác xã thủ công nghiệp được tổ chức theo mô hình CTTC.

CÔNG TƯỚC (*sử*; L. Dux; Ph. Duc; Đ. Herzog - chỉ huy) 1) Tước quý tộc cao nhất trong bậc thang 5 tước phong kiến ở Châu Âu trung đại. Nghĩa ban đầu là chỉ người đứng đầu một binh đoàn và một địa khu, sau trở thành chủ một lãnh địa CT (tức công quốc; duché). 2) Ở Việt Nam thời trước, tước công được nhà vua phong cho các quý tộc tôn thất và công thần đứng hàng thứ 2 trong cấp bậc các tước (sau vương), bao gồm hai loại: quốc công và quận công. Theo quan chế đời Hồng Đức (1471), tước công được phong cho các con của hoàng thái tử và thân vương, dùng mĩ tự làm hiệu. Công thần được phong tước quận công ngang với chánh nhất phẩm. Những người thân (ông bà, cha mẹ, vợ con) của quốc công và quận công được phong ấm, thường là thấp hơn một bậc (quận công hoặc hầu). Việc phong tước ở Việt Nam không gắn liền với việc ban cấp đất.

CÔNG TƯỢNG (*sử*), chế độ trưng tập thợ thuyền vào làm việc trong các quan xưởng của nhà nước phong kiến Việt Nam. Cũng để chỉ bản thân những người thợ đó. Chế độ công tượng xuất hiện khá sớm. Thế kỉ 12 thời Lý, đã có những thợ bách tác. Thịnh hành dưới các triều Lê và Nguyễn, trong các quan xưởng như Cục Bách tác, Cục Tạo tác, Cục Bảo tuyền (Tràng Tiền), vv. Các CT được trưng tập từ các địa phương, bị cưỡng bức lao động, phiên chế thành đội ngũ như quân lính. Họ được nhà nước nuôi dưỡng và trả lương, được miễn sưu thuế và lao dịch, nhưng phải chịu một chế độ kiểm soát và kỉ luật chặt chẽ dưới quyền chỉ huy của các quan quản giám, áp tác. Thời Nguyễn, các CT gọi là các tượng mục (thợ cả) và tượng dịch, được trả lương bằng gạo và tiền. Trong thời gian sau, nhà nước đã thực hiện phần nào chế độ lao động làm thuê theo giao kèo đối với một số CT.

CÔNG ƯỚC (*kinh tế, luật, ngoại giao*), một loại điều ước quốc tế được kí giữa chính phủ các nước, nhằm giải quyết những vấn đề về chính trị, luật pháp, kinh tế và các lĩnh vực khác (như điện báo quốc tế, vận tải, kiểm dịch, hải quan, quyền tác giả, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, trong tài quốc tế, bảo vệ trẻ em, bảo vệ môi trường, luật biển, vv.). Công ước quốc tế và các điều ước quốc tế không có sự khác nhau về bản chất.

CÔNG ƯỚC BRUXEN (*kinh tế*), công ước kí 25.8.1924 về vận đơn đường biển, lấy tên là "Công ước quốc tế để thống nhất một số quy tắc về vận đơn đường biển". Hội nghị Xtôckhôm (1963) và hội nghị Bruxen (1968) đã sửa đổi và bổ sung một số điểm trong CƯB (1924) nhằm làm rõ trách nhiệm của người vận chuyển hàng đường biển và bảo vệ quyền lợi của người thuê vận chuyển hàng đường biển. CƯB có tính chất bắt buộc đối với các nước tham gia công ước. Có thể được áp dụng giữa các nước tham gia công ước với các nước không tham gia công ước hoặc giữa các nước không tham gia công ước với nhau. Hầu hết các vận đơn của các hãng tàu trên thế giới có ghi điều khoản sau: "điều nào không ghi cụ thể trong hợp đồng thuê tàu hay trong vận đơn thì áp dụng các điều khoản của CƯB năm 1924 về vận đơn đường biển".

CÔNG ƯỚC CỦA LIÊN HỢP QUỐC VỀ QUYỀN CỦA TRẺ EM 1989 (*luật*), do Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua 20.11.1989. Công ước được soạn thảo tại Uỷ ban Liên hợp quốc về quyền con người theo sáng kiến của đại biểu Ba Lan. Công ước gồm lời nói đầu và 3 phần. Lời nói đầu nêu rõ nguyên nhân dẫn tới việc phải có công ước về quyền trẻ em: "tuổi ấu thơ có quyền được sự chăm sóc và giúp đỡ đặc biệt... cần phải được chuẩn bị để được sống cuộc sống cá nhân trong xã hội... công nhận tầm quan trọng của hợp tác quốc tế trong việc cải thiện điều kiện sinh hoạt của trẻ em ở mọi nước, đặc biệt ở các nước đang phát triển...". Phần I (từ điều 1 đến 41) nói về các quyền, lợi ích, tự do của trẻ em, nghĩa vụ của cha mẹ, xã hội và nhà nước trong việc bảo vệ quyền của trẻ em. Phần II (từ điều 42 đến 45) nói về nghĩa vụ của các quốc gia gia nhập và phê chuẩn công ước trong việc phổ biến rộng rãi các nguyên tắc và điều khoản cơ bản của công ước; bầu ra uỷ ban quốc tế về các quyền của trẻ em (thành viên sẽ được bầu trong số những người do các nước tham gia cử ra); quy định việc các nước tham gia và phê chuẩn định kì báo cáo với uỷ ban về việc thực hiện công ước. Phần III nói về thủ tục kí kết, phê chuẩn, bảo lưu, lưu chiểu công ước. Việt Nam là một trong những nước gia nhập công ước đầu tiên vào đầu 1990.

CÔNG ƯỚC GIƠNEVƠ VỀ TÙ BINH (*quân sự*), thoả thuận quốc tế giữa 60 nước kí tại Giơnevơ (12.8.1949) về việc đối xử với tù binh, nhằm mục đích đấu tranh ngăn chặn việc bắn giết, làm bị thương, dùng làm vật thí nghiệm, đối xử vô nhân đạo đối với tù binh. Việt Nam đã gửi công hàm (5.6.1957) gia nhập công ước với 3 điều ngoại trừ: 1) Việt Nam coi là hợp pháp việc nước cầm giữ tù binh giao cho nước trung lập hoặc tổ chức nào nhận đảm nhiệm những công vụ của nước bảo hộ nếu được nước mà những tù binh ấy trực thuộc chấp nhận; 2) Việc nước cầm giữ tù binh giao tù binh cho một nước tham gia công ước này không làm cho nước cầm giữ tù binh mất trách nhiệm trong việc áp dụng những điều khoản của công ước đối với tù binh; 3) Những tù binh bị truy tố và bị kết án về những trọng tội chiến tranh hay những trọng tội phi nhân loại theo những nguyên tắc do Toà án quốc tế Nurembe (Nuremberg) đề ra không được hưởng những điều khoản của công ước.

CÔNG ƯỚC GIƠNEVƠ 1949 (*luật*), các công ước quốc tế về bảo vệ nạn nhân chiến tranh được kí kết 12.8.1949. Gồm 4 công ước: 1) CƯG về cải thiện hoàn cảnh của thương binh, bệnh binh trong các đội quân thường trực (thay cho CƯG năm 1929) buộc các bên tham chiến phải tập hợp thương bệnh binh của đối phương trên chiến trường và giúp đỡ họ, cấm mọi sự phân biệt về giới tính, chủng tộc, quan điểm chính trị, tín ngưỡng. Phải lập hồ sơ về thương bệnh binh và thông báo cho phía đối phương biết. 2) CƯG về cải thiện hoàn cảnh của thương binh, bệnh binh và những người bị tai nạn đắm tàu thuyền thuộc các lực lượng hải quân (thay cho Công ước La Hay thứ 10, kí năm 1907). Những người thuộc diện quy định trong công ước này phải được đối xử nhân đạo, được giúp đỡ về y tế; 3) CƯG về đối xử với tù binh (thay cho CƯG năm 1929) quy định những nguyên tắc các bên tham chiến phải tuân theo trong việc đối xử với tù binh; 4) CƯG về bảo vệ dân thường trong chiến tranh quy định biện pháp bảo vệ và đối xử nhân đạo với dân thường trên lãnh thổ bị chiếm đóng. Cấm cướp bóc dân thường, cấm cưỡng ép dân thường tham gia quân đội của nước chiếm đóng, phải cung cấp lương thực, thực phẩm, thuốc men cho dân thường. Hiện có gần 120 nước (trong đó có Việt Nam) tham gia CƯG.

CÔNG ƯỚC GIƠNEVƠ 1952 VỀ QUYỀN TÁC GIẢ (*luật*), được soạn thảo trong khuôn khổ UNESCO và được kí tại Hội nghị Giơnevơ ngày 6.9.1952 (được bổ sung tại Hội nghị Pari năm 1971). Nội dung cơ bản của công ước là bảo hộ quyền của các tác giả là công dân của các nước tham gia công ước và của tác giả có tác phẩm lần đầu tiên công bố trên lãnh thổ của các nước tham gia công ước (tác giả của các công trình thuộc lĩnh vực văn học, khoa học, nghệ thuật, sân khấu, phim ảnh, hội hoạ, điêu khắc). Các tác phẩm được bảo vệ có in kí hiệu "C". Thời hạn bảo vệ quyền tác giả tối thiểu là suốt đời tác giả và 25 năm sau khi tác giả qua đời.

CÔNG ƯỚC LÃNH SỰ (*ngoại giao*), điều ước quốc tế được kí kết giữa các quốc gia, quy định thủ tục thành lập cơ quan đại diện lãnh sự, bổ nhiệm người đứng đầu cơ quan lãnh sự, chức năng và khu vực lãnh sự, các quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho lãnh sự và nhân viên của lãnh sự quán, vv. Trong thực tiễn quốc tế, các điều ước quốc tế đa phương về lãnh sự đều có tên gọi là CƯLS. Các điều ước quốc tế song phương về lãnh sự có thể có tên gọi CƯLS hoặc hiệp định lãnh sự tùy theo sự lựa chọn của các bên tham gia kí kết. Việt Nam đã kí các hiệp định lãnh sự với một số nước trong khu vực và trên thế giới.

CÔNG ƯỚC LÔMÊ (*ngoại giao*), bốn công ước kí tại Lômê (Tôgô) về quan hệ kinh tế, thương mại giữa các nước EEC với các nước đang phát triển ở Châu Phi, vùng Caribê và Thái Bình Dương (ACP). Công ước thứ nhất kí 28.2.1975 (có 46 nước ACP), hiệu lực trong thời hạn 5 năm (1976 - 80); Công ước thứ hai kí 31.10.1979, thời hạn 1981 - 85; Công ước thứ ba kí 10.12.1984, hiệu lực 5 năm (1985 - 90); Công ước thứ tư kí 15.12.1989 (có 68 nước ACP), hiệu lực 10 năm (1990 - 2000), chia làm 2 giai đoạn, mỗi giai đoạn 5 năm. Theo công ước thứ nhất và thứ hai, các nước EEC miễn thuế cho toàn bộ khoáng sản và nguyên liệu nông nghiệp nhập khẩu từ các nước ACP; cho các nước này vay với điều kiện thuận lợi và bảo đảm ổn định thu nhập của các nước ACP do xuất khẩu sang EEC các nông sản nhiệt đới. Từ 1979, mở rộng thêm danh mục nông sản phẩm xuất khẩu của các nước ACP, mở rộng phạm vi hợp tác công nghiệp, nông nghiệp, kĩ thuật giữa EEC và các nước ACP. Công ước thứ ba quy định tăng viện trợ tài chính của EEC cho các nước ACP; ngược lại, các nước ACP đảm bảo đầu tư tư nhân của các nước EEC và cung cấp liên tục các nguyên liệu cho EEC. Công ước thứ tư với viện trợ tài chính gấp rưỡi Công ước thứ ba và việc hợp tác không những bao gồm lĩnh vực kinh tế, thương mại mà còn cả lĩnh vực văn hoá, xã hội.

Trên thực tế, EEC đã cung cấp cho các nước ACP một số tiền khá lớn, 3,5 tỉ EUA (European Units of Account - đơn vị thanh toán Châu Âu) theo công ước thứ nhất; 5,5 tỉ theo công ước thứ

hai; và 8,5 tỉ (tương đương 8,3 tỉ đôla) theo công ước thứ ba. Tổng số viện trợ tài chính của EEC đối với 68 nước ACP trong 5 năm đầu của Lômê 4 là 12 tỉ EUA, trong đó hầu hết là không hoàn lại. Nhưng do nhiều nguyên nhân, từ đầu thập kỉ 80, EEC giảm nhập khẩu các chất đốt, đồng, đường, ca cao từ các nước ACP, vì vậy phần của ACP trong nhập khẩu của EEC đã từ 7,5% (1977) giảm xuống còn 4,5% (1983), trong khi đó số nợ của ACP với EEC đã lên tới 170 tỉ đôla (cuối 1985).

CUL tạo điều kiện để các nước ACP (chủ yếu các nước có thu nhập bình quân đầu người rất thấp, kém phát triển nhất) tiếp tục các quan hệ kinh tế truyền thống đối với khối EEC. Tuy vậy, do nhiều nguyên nhân, kinh tế các nước ACP không phát triển được như người ta mong đợi và quan hệ kinh tế, thương mại giữa các nước ACP và EEC lại giảm đi một cách tương đối.

CÔNG ƯỚC LUẬT BIỂN (*kinh tế, địa lí*), những quy định pháp lí được chấp nhận chung trên trường quốc tế để điều hoà mọi quan hệ trên biển giữa các nước theo một chế độ và trật tự hợp lí có giá trị pháp lí để góp phần xây dựng và phát triển hợp tác quốc tế, bảo đảm duy trì hoà bình, an ninh trên biển và đại dương cho các dân tộc.

Trong giai đoạn đầu, luật pháp quốc tế về biển bao gồm các nguyên tắc và quy phạm tập quán được thể hiện trong một số điều ước song phương hoặc đa phương liên quan đến nghề cá và tự do hàng hải. Phạm vi chủ quyền và quyền tài phán quốc gia trên biển và chế độ pháp lí của các vùng biển chỉ được ghi nhận trong các tuyên bố đơn phương của các quốc gia có biển. Nội dung của luật biển quốc tế chủ yếu do các cường quốc hàng hải và công nghiệp áp đặt trên nguyên tắc: tự do biển cả, chủ quyền quốc gia hạn chế trong một dải biển rộng 3 hải lí tiếp liền với bờ biển.

Sau nhiều cố gắng nhằm pháp điển hoá luật biển quốc tế, đến năm 1958, Hội nghị lần thứ I của Liên hợp quốc về luật biển họp tại Giơnevơ (Thuỵ Sĩ) với sự tham gia của 86 nước mới thông qua được bốn công ước quốc tế đầu tiên: Công ước về lãnh hải và vùng tiếp giáp, Công ước về thềm lục địa, Công ước về công hải, Công ước về nghề cá và bảo vệ tài nguyên sinh vật ở công hải.

Hội nghị lần thứ II của Liên hợp quốc về luật biển họp tại Giơnevơ năm 1960 giải quyết những vấn đề còn tồn tại và những vấn đề mới do thực tiễn đặt ra nhưng đã không đi đến một thoả thuận mới nào.

Từ cuối thập kỉ 60, cùng với bước phát triển mới của cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật và của hoạt động khai thác tài nguyên biển và đáy đại dương, cùng sự ra đời của hàng loạt các nước đang phát triển mới giành được độc lập, đã dẫn đến yêu cầu bức bách phải thiết lập một trật tự pháp lí quốc tế mới trên biển và đại dương trong khuôn khổ trật tự thế giới mới.

Ngày 30.4.1982, tại Niu Yooc, Hội nghị lần thứ III của Liên hợp quốc về luật biển đã thông qua Công ước mới về luật biển và bốn nghị quyết. Ngày 10.12.1982, tại Môngtêgô Bay (Jamaica), Công ước mới đã được đại diện của 119 nước chính thức kí kết (trong đó có Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam).

Công ước năm 1982 là một văn kiện quốc tế tổng hợp, toàn diện, bao quát được các vấn đề quan trọng nhất về chế độ pháp lí của biển và đại dương thế giới, quy định được những quyền lợi và nghĩa vụ về nhiều mặt của mọi loại quốc gia đối với các vùng biển thuộc quyền tài phán quốc gia cũng như đối với những vùng biển và đáy biển không thuộc phạm vi quốc gia.

Nội dung chủ yếu của Công ước năm 1982 là quy định phạm vi và chế độ pháp lí mới về các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền tài phán quốc gia cũng như của biển cả và vùng, các quy định cụ thể về lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa, biển cả, vùng, các eo biển quốc tế, các quốc gia quần đảo; quy định về việc sử dụng, khai thác tài nguyên, về nghiên cứu khoa học biển, về bảo vệ và gìn giữ môi trường biển, về phát triển và chuyển giao kĩ thuật công nghệ biển, quy định về giải quyết tranh chấp trên biển và giữa các quốc gia...

Công ước năm 1982 không cho phép bảo lưu nghĩa là tất cả các điều khoản của Công ước và các văn kiện kèm theo Công ước đều có giá trị bắt buộc đối với các quốc gia đã phê chuẩn Công ước khi Công ước có hiệu lực thực hiện.

Trong việc phân định thềm lục địa hay vùng đặc quyền kinh tế giữa các quốc gia có bờ biển tiếp giáp hay đối diện nhau cũng như trong việc xử lí các bất đồng nảy sinh trong việc khai thác tài nguyên biển và đáy đại dương, Công ước năm 1982 đưa ra nguyên tắc giải quyết bằng sự thoả thuận giữa các bên có liên quan phù hợp với luật pháp quốc tế để đi đến một giải pháp quốc tế công bằng, hợp lí. Theo quy định, Công ước bắt đầu có hiệu lực từ ngày 16.11.1994. Khi có hiệu lực, Công ước có giá trị pháp lí bắt buộc mang tính chất điều ước đối với các quốc gia thành viên.

Công ước năm 1982 đã xác nhận và khẳng định chủ quyền và các quyền của Việt Nam đối với các vùng biển và thềm lục địa nêu trong tuyên bố của Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày 12.5.1977 về lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa Việt Nam, làm cơ sở pháp lí cho việc giải quyết những tranh chấp về các vùng biển và thềm lục địa giữa Việt Nam với các nước láng giềng.

Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá IX, kì họp thứ 5 đã phê chuẩn Công ước năm 1982 ngày 23.6.1994.

CÔNG ƯỚC MÉT (*công*), công ước quốc tế do 20 quốc gia kí năm 1875 ở Pari để bảo đảm sự thống nhất quốc tế của phép đo các đại lượng vật lí cơ bản và hoàn thiện hệ mét. Công ước quy định việc thành lập cơ quan cân đo quốc tế để giữ chuẩn gốc quốc tế, chế tạo các chuẩn sao và so sánh chuẩn quốc tế với chuẩn quốc gia các nước. Hiện nay có hơn 40 nước tham gia CUM (xt. *Tổ chức cân đo quốc tế OIPM*).

CÔNG ƯỚC PHÁP VÀ TRIỀU ĐÌNH MÃN THANH VỀ BIÊN GIỚI VIỆT – TRUNG (1887) (*ngoại giao*), thi hành điều 3 của Hiệp ước hoà bình, hữu nghị và thương mại giữa Chính phủ Pháp và triều đình Mãn Thanh (kí tại Thiên Tân 9.6.1885), đại diện hai bên đã kí Công ước 26.6.1887 và Công ước bổ sung 20.6.1895 về hoạch định biên giới Việt - Trung. Trên cơ sở hai công ước này, hai bên đã tiến hành việc phân giới, cắm mốc đường biên giới Việt Nam - Trung Quốc.

CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ VỀ BẢO VỆ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP (*luật, kinh tế*), công ước Pari kí năm 1883 về bảo vệ sở hữu công nghiệp. Được bổ sung, sửa đổi nhiều lần; bổ sung ở Bruxen 1900, sửa đổi ở Oasinhtơn 1911, ở La Hay 1925, ở Luân Đôn 1934, ở Lixbon 1958 và cuối cùng là ở Xtôckhôm 1967. Các nước tham gia công ước lập ra liên minh bảo vệ "Sở hữu công nghiệp" có văn phòng thường trực tại Becnơ. Công ước Pari năm 1883 quy định đối tượng của sự bảo vệ là sở hữu công nghiệp [giải pháp kĩ thuật (sáng chế), nhãn hiệu hàng hoá, kiểu dáng công nghiệp, tên hãng]. Chủ thể của sự bảo vệ đó là công dân các nước tham gia công ước (được hiểu là cá nhân và pháp nhân). Công ước cũng quy định các nước tham gia công ước có quyền tự do hoàn toàn trong việc ban hành luật ở lĩnh vực này cho phù hợp với truyền thống luật pháp và nhu cầu kinh tế của mình. Ở Việt Nam, công ước này đã được chủ tịch Hội đồng Nhà nước công bố 11.2.1989.

CÔNG ƯỚC VỀ THƯƠNG, BỆNH BINH TRÊN BIỂN (*quân sự*) x. *Công ước Giơnevơ 1949*.

CÔNG ƯỚC VỆ SINH QUỐC TẾ (v), những quy ước trở thành các điều lệ quốc tế thống nhất mà các nước tự nguyện kí

kết tham gia và thực hiện nghiêm chỉnh, với mục đích ngăn ngừa các dịch lớn (dịch tả, dịch hạch, sốt vàng, sốt phát ban, vv.) xâm nhập vào hoặc lan tràn ra khỏi nước mình. CƯVSQT quy định: khi một bệnh dịch xuất hiện ở một nước thì phải thông báo ngay cho các nước khác và cho Tổ chức y tế thế giới; thực hiện đầy đủ các biện pháp chống dịch trong nước, ở các cửa khẩu hải cảng, sân bay (hành khách phải xuất trình giấy tiêm chủng hợp lệ đối với một số bệnh, vd. sốt vàng, vv.) lúc nhập cảnh hay xuất cảnh đối với một số nước, vd. Châu Phi, vv.; cách li tạm thời nếu tổ chức kiểm dịch nghi là hành khách có mang mầm bệnh, vv.; thông báo các vùng trong nước có các bệnh lây truyền lưu hành (sốt rét, sốt xuất huyết, vv.) để hành khách thực hiện các biện pháp dự phòng.

CÔNG ƯỚC VIÊN 1961 VỀ QUAN HỆ NGOẠI GIAO (*ngoại giao*), công ước quốc tế được thông qua 18.4.1961 tại hội nghị Viên của Liên hợp quốc về quan hệ ngoại giao và miễn trừ ngoại giao. Nội dung: quy định ba cấp bậc ngoại giao: đại sứ hoặc đại sứ giáo hoàng, công sứ hoặc công sứ giáo hoàng, đại biện; quy định quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao và thủ tục thiết lập quan hệ ngoại giao, chức năng và nhiệm vụ của cơ quan đại diện ngoại giao, bổ nhiệm người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao, đình chỉ chức năng đại diện ngoại giao, thông báo cho bộ ngoại giao nước sở tại về việc bổ nhiệm quan chức cơ quan đại diện ngoại giao cũng như ngày đến nhậm chức hoặc ngày kết thúc nhiệm kì của họ; quy định về việc chấp nhận người đứng đầu hoặc viên chức trong cơ quan đại diện ngoại giao hoặc "không hoan nghênh" quan chức đó (Persona non grata), quy định việc sắp xếp ngôi thứ của những người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao, sắp xếp ngôi thứ cán bộ ngoại giao của các sứ quán; quy định thủ tục cử người tạm thời làm nhiệm vụ của người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao, vv. Phần lớn nội dung của công ước nói về quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao. Đến 1992 đã có 143 nước tham gia công ước này, trong đó có Việt Nam (từ 1980).

CÔNG ƯỚC VIÊN 1963 VỀ QUAN HỆ LÃNH SỰ (*ngoại giao*), công ước quốc tế được thông qua 24.4.1963, quy định quyền ưu đãi, miễn trừ lãnh sự và các trình tự, thủ tục thiết lập và đình chỉ quan hệ lãnh sự, chức năng nhiệm vụ của cơ quan đại diện lãnh sự, thủ tục bổ nhiệm lãnh sự, cấp bậc người đứng đầu cơ quan lãnh sự, vv. Nội dung chính của công ước quy định các quyền ưu đãi, miễn trừ lãnh sự dành cho cơ quan đại diện lãnh sự và viên chức lãnh sự. Đến 1995 đã có trên 135 nước tham gia công ước.

CÔNG ƯỚC VIÊN 1975 VỀ ĐẠI DIỆN CỦA CÁC QUỐC GIA TRONG QUAN HỆ VỚI CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ CÓ TÍNH CHẤT PHỔ CẬP (*ngoại giao*), công ước quốc tế thừa nhận và quy định các quyền ưu đãi, miễn trừ của đại diện các quốc gia nhằm bảo đảm thực hiện có hiệu quả chức năng của họ trong quan hệ với các tổ chức quốc tế và hội nghị quốc tế. Nội dung quy định các vấn đề: đặt cơ quan đại diện; chức năng, nhiệm vụ, thành phần của cơ quan đại diện thường trực; chức năng của phái đoàn quan sát viên thường trực, việc cử người đứng đầu và cán bộ nhân viên cơ quan đại diện, việc cử đại diện vào các cơ quan của tổ chức quốc tế, quyền ưu đãi và miễn trừ của đại diện quốc gia, vv.; trụ sở của cơ quan đại diện là bất khả xâm phạm, được miễn thuế; hồ sơ và tài liệu của cơ quan đại diện là bất khả xâm phạm, cán bộ nhân viên của cơ quan đại diện được tự do đi lại, tự do quan hệ trên cơ sở tôn trọng pháp luật nước sở tại; người đứng đầu và các viên chức ngoại giao của cơ quan đại diện được hưởng quyền bất khả xâm phạm về thân thể, về nhà ở và tài sản (trừ một số ngoại lệ). Về cơ bản nội dung quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho đại diện quốc gia ở các tổ chức quốc tế giống như quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho đại diện quốc gia bên cạnh nguyên thủ quốc gia nước sở tại.

CÔNG ƯỚC 1948 VỀ NGĂN NGỪA VÀ TRỪNG TRỊ TỘI DIỆT CHỦNG (*luật*), được thông qua ngày 9.12.1948, công ước nêu rõ về khái niệm tội diệt chủng. Đó là những hành vi được thực hiện với mưu đồ xoá bỏ hoàn toàn hay một phần, nhóm dân tộc, chủng tộc hay tôn giáo. Diệt chủng được coi là tội ác quốc tế mà các bên tham gia công ước phải có nghĩa vụ phòng ngừa hay trừng trị nó. Các nước gia nhập công ước có nghĩa vụ thông qua các văn bản pháp luật cần thiết để thực hiện các điều khoản của công ước (các biện pháp hữu hiệu nhằm trừng trị những kẻ phạm tội diệt chủng hay cấu kết, đồng loã...). Việt Nam gia nhập công ước 9.6.1981.

CÔNG VIỆC NGUỘI (*cơ khí*), các công việc gia công kim loại để bổ sung cho gia công cơ trên máy công cụ hoặc để hoàn thành việc chế tạo, sửa chữa sản phẩm kim loại (nối ghép các chi tiết máy, lắp ráp cụm kết cấu và toàn máy, điều chỉnh và sửa chữa máy, vv.). CVN được tiến hành bằng dụng cụ nguội thủ công hoặc cơ khí hoá, cũng có thể tiến hành trên máy công cụ. CVN gồm: lấy dấu, đục, nắn thẳng và uốn cong, cắt, cưa, khoan, khoét và doa lỗ, làm ren, cạo, mài nghiền và mài rà, tán, hàn, vv. Thường phân thành: nguội chế tạo (khuôn mẫu); nguội lắp ráp; nguội chỉnh máy bảo hành và sửa chữa, vv.

CÔNG VIÊN (*kiến trúc*), vườn hoa lớn (thường từ hàng chục hecta trở lên) được xây dựng trong nội thành và ven nội để phục vụ nhu cầu nghỉ ngơi, vui chơi giải trí của cư dân đô thị, ngoài ra còn có tác dụng cải thiện môi trường đô thị.

CÔNG VIÊN RỪNG (*kiến trúc, nông*; tk. rừng công viên), khu rừng tự nhiên hoặc rừng trồng cùng với các công trình xây dựng cần thiết được bố trí ở nơi có thắng cảnh đẹp hoặc có di tích lịch sử, hoặc gần thành phố làm nơi nghỉ ngơi, giải trí công cộng. CVR có khu nghỉ ngơi, khu giải trí ngoài trời để chơi thể thao, bơi lội, xem biểu diễn âm nhạc, xem chim thú, cây cảnh; với mạng lưới đường đi dạo chơi.

CÔNG XÃ (*dân tộc, triết*) 1. Một hình thái xã hội dưới chế độ công xã nguyên thuỷ. Đặc điểm: sử dụng chung tư liệu sản xuất, tự quản một phần hay toàn bộ, có truyền thống đoàn kết tương trợ nội bộ, mang tính chất khép kín. Các loại: CX thị tộc, CX gia đình, CX nông thôn hay láng giềng. Tồn tại dai dẳng dưới dạng tàn dư trong các xã hội có giai cấp tiền tư bản chủ nghĩa.

2. Đơn vị hành chính - lãnh thổ có tính tự quản: a) Các CX thành phố ở một số nơi của Tây Âu thời cổ, trung đại (Italia, Pháp, vv.); b) Đơn vị hành chính - lãnh thổ hiện còn ở một số nước (CX vùng Pari ở Pháp hiện nay); c) Đơn vị hành chính - lãnh thổ ở nước Nga (thế kỉ 18 - 19); d) Kết cấu hành chính - lãnh thổ - kinh tế ở Cộng hoà nhân dân Trung Hoa (CX nhân dân). 3. Cộng đồng xã hội được xây dựng theo những ý tưởng tiến tới xã hội tốt đẹp trên cơ sở bác bỏ chế độ tư hữu: a) CX tập thể - tôn giáo, chẳng hạn ở thành phố Tabori (1420 - 34), ở Muynxterơ (1534) gắn liền với phong trào Cải cách tôn giáo ở Châu Âu; b) Những CX thử nghiệm của các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng thế kỉ 19 (CX của O. Oen, những phalănggơ của Furiê, CX "Icari" của Cobê); c) CX Pari 1871; d) CX Quảng Châu (1927), vv.

CÔNG XÃ DU MỤC (*dân tộc*), công xã của cư dân chăn nuôi - du mục ở cao nguyên và vùng ốc đảo sa mạc Trung Á, Tây Á và Châu Phi. Thông thường, công xã bao gồm một số gia đình phụ quyền, tuy nhiên có nơi dấu vết mẫu quyền còn tồn tại rất đậm nét như ở người Tuaregơ (Ph. Touaregs) Bắc Phi. Trong quá trình hình thành, CXDM chăn nuôi gia súc (lạc đà, cừu, ngựa, dê, vv.) sớm trở thành tư hữu của từng gia đình, còn đồng cỏ và nguồn nước vẫn là sở hữu tập thể của công xã. Quyền tư hữu gia súc là mầm mống gây ra chiến tranh để chiếm đoạt gia

súc và đã dẫn đến sự phân hoá xã hội. Sự phát triển quan hệ giai cấp là một nguyên nhân làm cho nghề chăn nuôi - du mục không tồn tại được nữa, mà thay thế nó là chăn nuôi - định cư.

CÔNG XÃ LÁNG GIỀNG (*dân tộc*) x. *Công xã nông thôn*.

CÔNG XÃ MACCƠ (*dân tộc*), công xã láng giềng thời trung thế kỉ ở các nước Tây Âu, hình thành vào thế kỉ 5 - 6 ở các quốc gia do người Đức thiết lập trên các vùng lãnh thổ của đế quốc Tây La Mã. Lúc đầu tập hợp nhiều gia đình nông dân tự do, đất trồng trọt là sở hữu của từng hộ nông dân cá thể, thành viên công xã. Bãi cỏ dùng để chăn nuôi. Rừng, đất canh tác không phân chia được thuộc về sở hữu chung của công xã. Tập hợp nông dân của một hay một số làng gần gũi theo nguyên tắc lãnh thổ, công xã thực hiện trước hết các chức năng kinh tế và xã hội (theo dõi việc chấp hành luật lệ và tập tục). Trong quá trình phong kiến hoá, công xã dần dần phụ thuộc vào các lãnh chúa phong kiến. Mảnh đất trồng trọt từ sở hữu của từng hộ gia đình nông dân trở thành đất của lãnh chúa phong kiến. Người nông dân chỉ được sử dụng tạm thời với điều kiện phải nộp các loại tô thuế cho chúa đất. Cùng với sự phát triển tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp, CXM chấm dứt sự tồn tại của nó.

CÔNG XÃ NGUYÊN THUỶ (*triết*) x. *Chế độ công xã nguyên thuỷ*.

CÔNG XÃ NÔNG THÔN (*triết, dân tộc*), cộng đồng xã hội hình thành vào giai đoạn phát triển cuối của chế độ công xã nguyên thuỷ, có khác là không dựa trên quan hệ huyết thống. Lúc đầu là CXNT sơ kì, với sự thống nhất các gia đình lớn, dựa trên cơ sở gần gũi về phố hè với người đứng đầu mà lập ra CXNT. Thủ lĩnh công xã và những người đứng đầu các gia đình lớn, quản lí công xã cả về kinh tế, chính trị và quân sự. Ban đầu còn duy trì sở hữu công cộng về ruộng đất; về sau, ngày càng phát triển chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, sự bất bình đẳng về kinh tế tăng lên. Nhiều gia đình riêng rẽ có quyền thế hơn đã hình thành, lấy một số công cụ lao động và súc vật chăn nuôi làm của riêng, tổ chức sản xuất độc lập. Sản xuất cá thể dựa trên chế độ tư hữu nảy sinh, ngày một phát triển và chiếm dần địa vị thống trị trong CXNT. Tuy nhiên toàn thể đất đai về danh nghĩa vẫn là tài sản chung của công xã, đều không được mua, bán; từng thời gian, công xã có quyền chia lại ruộng đất cho các gia đình hoặc thị tộc sử dụng riêng. Tàn dư của chế độ CXNT tồn tại khá lâu dài ở những thời đại về sau cho đến tận thế kỉ 19. Ở Việt Nam, trước Cách mạng tháng Tám (1945), trong khi ở miền núi loại công xã này còn mang nhiều yếu tố nguyên thuỷ (vì vậy có người gọi đó là công xã láng giềng nguyên thuỷ), thì ở vùng đồng bằng đã có những nét tiêu biểu như định kì chia công điền công thổ, tính tương thân tương ái trong làng xã, thờ chung thành hoàng, vv.

CÔNG XÃ PARI 1871 (*sử*), cuộc cách mạng đầu tiên của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Pháp lật đổ chính quyền tư sản. Bùng nổ vào lúc Pháp thất bại trong cuộc chiến tranh Pháp - Phổ phải kí hiệp ước đầu hàng. Ngày 18.3, khởi nghĩa thắng lợi, chính phủ Chie (Adolple Thiers) bỏ chạy về Vecxay (Ph. Versailles), nhân dân Pari tiến hành bầu cử theo chế độ phổ thông đầu phiếu, lập Hội đồng Công xã (28.3), chia làm 10 uỷ ban như Uỷ ban tài chính, Uỷ ban quân sự, Uỷ ban xã hội, vv. Đó là nhà nước vô sản đầu tiên trong lịch sử loài người gồm đại biểu công nhân, tiểu tư sản và trí thức tiến bộ. Công xã đã ban hành sắc lệnh thủ tiêu quân đội và cảnh sát thường trực của chế độ cũ, thành lập các đơn vị Vệ quốc quân; tách hoạt động của nhà thờ khỏi chính quyền và giáo dục, tổ chức hệ thống giáo dục mới; chuyển quyền quản lí xí nghiệp vào tay công nhân, thi hành một số biện pháp cải thiện đời sống dân nghèo về lương bổng, nhà ở, hoãn trả nợ, hạ giá vé xem nghệ thuật, vv. Song song với việc xây dựng một xã hội mới, những người lãnh đạo công xã còn tổ chức cuộc chiến đấu anh dũng bảo vệ Pari (2.1 - 28.5 1871) chống quân đội Vecxay được Phổ hỗ trợ. Sau 72 ngày đấu tranh, CXP bị thất bại nhưng đã để lại những bài học về cách mạng vô sản, thiết lập và bảo vệ chuyên chính vô sản.

CÔNG XÃ THỊ TỘC (*dân tộc*), hình thái công xã điển hình tồn tại dưới chế độ công xã nguyên thuỷ. Đặc điểm nổi bật là các thành viên công xã đều gắn bó với nhau bằng quan hệ huyết thống. Theo nhiều nhà khoa học, trong xã hội loài người, lúc đầu tồn tại CXTT mẫu quyền, về sau thay thế cho loại công xã này là CXTT phụ quyền. Sự phát triển của lực lượng sản xuất dẫn đến sự phân hoá giàu nghèo, phân hoá xã hội và xuất hiện tư hữu. Quan hệ huyết thống bị phá vỡ. Thay thế cho CXTT là công xã láng giềng (x. *Công xã nông thôn*).

CÔNG XÔN (*cơ, xây dựng*; Ph. console), kết cấu hoặc một bộ phận của kết cấu có dạng thanh (dầm, dàn, vv.), một đầu bị ngàm cứng, còn đầu kia tự do. CX chủ yếu chịu uốn do tác dụng của những tải trọng vuông góc với trục của nó. Trong xây dựng, CX được dùng làm ban công, mái đua... nhằm tạo ra không gian thoáng bên dưới vì không cần có gối tựa đầu tự do.

CÔNG XƯỞNG (*kinh tế*), hình thức tổ chức sản xuất xí nghiệp công nghiệp dựa trên cơ sở áp dụng hệ thống máy móc. Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, CX là hình thức cao của hiệp tác lao động, bước tiếp sau của công trường thủ công. Cơ khí hoá sản xuất trong CX đã nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm, làm phá sản số lớn người sản xuất hàng hoá nhỏ dựa trên lao động thủ công. Trong CX tư bản chủ nghĩa, máy móc thay thế phần lớn công nhân, công nhân biến thành vật phụ thuộc vào máy móc, ngày lao động bị kéo dài, phụ nữ và trẻ em bị thu hút vào sản xuất làm giảm giá trị sức lao động, tạo nên đội quân hậu bị công nghiệp. Mặt khác, sự lao động chung trong CX tư bản chủ nghĩa làm cho công nhân đoàn kết lại, có tính kỉ luật, tính tổ chức cao. Sự phát triển của CX tư bản chủ nghĩa làm cho mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản ngày càng sâu sắc.

CỒNG (*nhạc*; cg. chiêng), nhạc khí thuộc bộ gõ, nguồn gốc phương Đông, làm bằng đồng, kích thước lớn, hình lòng chảo, chung quanh có gờ gọi là thành. Loại C có núm ở giữa gọi là chiêng có núm, loại không có núm gọi là chiêng bằng. C được treo lên giá gỗ hoặc xách tay nhờ sợi dây xuyên qua thành, dùng dùi bọc vải hoặc nắm tay để đánh ra tiếng. Các bộ C của dân tộc Tây Nguyên có từ 5 đến 20 chiếc, khi hoà tấu tạo nên những âm điệu độc đáo, phong phú. Năm 1771, lần đầu tiên nhạc sĩ Pháp Gôxếch (François Gossec) đã sử dụng C trong ôpêra; tiếp đến 1831, Mâyebe (Meyerbeer) cũng bắt đầu dùng C trong dàn nhạc giao hưởng.

CỔNG (*tin học*; A. gate, port), mạch tổ hợp có một hay nhiều lối vào và ít nhất một lối ra, trong đó các trạng thái ở các lối vào xác định trạng thái của các lối ra. C là linh kiện xử lí thông tin cơ bản, từ đó được nối ghép thành các bộ xử lí thông tin theo nhiều chức năng khác.

CỔNG HÀNH MÃ (*sân khấu*, cg. của sóc, cửa nanh), cổng chào dựng phía đầu ngoài sân khấu rối nước, kết hợp với hàng lan can hai bên và mặt trước buồng trò, tạo thành khu vực dành cho con rối hoạt động. Trên xà ngang CHM có bố trí các trò rối máy nhỏ, chuyển động nhờ dây kéo giấu kín trong lòng xà, lòng cột và mặt nước nối vào buồng trò. Vd. các tiết mục: đua ngựa, múa tiên, đua xe đạp. Có phường còn bố trí trò lân phun khói (như Phường Bò, tỉnh Hải Hưng).

CỔNG NỐI TIẾP (*tin học*; A. serial port), một bộ phận của máy tính làm nhiệm vụ đưa tín hiệu ra ngoài hoặc nhận tín hiệu vào trong theo cơ chế truyền dẫn lần lượt từng tín hiệu.

CỔNG SONG SONG (*tin học*; A. parallel port), một linh kiện của máy tính làm nhiệm vụ đưa tín hiệu ra ngoài hoặc nhận tín hiệu vào trong theo cơ chế truyền dẫn song song các tín hiệu.

CỐNG (*giao thông, thuỷ lợi*) 1. công trình thoát nước nhỏ qua nền đường ô tô hoặc đường sắt, đặt ngầm ở trong thân nền đường. C bao gồm: cửa vào, cửa ra (để dòng nước vào ra cống được êm thuận), thân C với nhiều đốt rời (để các đốt có thể lún độc lập), móng C. Khả năng thoát nước của C phụ thuộc vào kích thước, hình dạng và mặt cắt của C, kiểu cửa C, chiều cao nước trước C, tốc độ chảy của nước ở cửa ra. Mặt cắt của C có dạng hình tròn, hình chữ nhật, hình tam giác, hình vòm, hình trứng, vv. Vật liệu làm C có thể là gỗ, gạch đá, bê tông, bê tông cốt thép, thép. Đường kính phổ biến của ống C (tròn) là 0,75 - 2 m. Có thể làm C đơn, C kép (2 ống C), vv. ở Việt Nam, C lớn nhất là C có 6 ống tròn, đường kính 2,5 m trên tuyến đường sắt vận chuyển than ở Quảng Ninh.

2. Công trình thuỷ công, để lấy nước, tiêu nước, giữ nước hay điều tiết dòng chảy theo yêu cầu. Gồm có cửa vào, thân cống và phần cửa ra. Tuỳ theo quy mô, nhiệm vụ và thể loại, C được xây dựng bằng những vật liệu thích hợp như đá xây, gạch xây, gỗ, bê tông hoặc bê tông cốt thép. Tuỳ theo chức năng mà có các tên gọi khác như C ngăn mặn, C ngăn triều.

CỐNG (*dân tộc*; cg. Xắm Khống, Xá Xeng, Màng Nhi), tên tự gọi đồng thời là tên gọi chính thức của một dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Chia làm ba nhóm địa phương: Sắm Khống, Phịa, Màng Lả. Số dân 1261 (1989), cư trú ở tỉnh Lai Châu. Ngôn ngữ thuộc nhóm Tạng - Myanma. Gia đình phụ hệ; ở nhà sàn, cửa sổ ngay gian giữa, có trống treo trong nhà để đánh khi báo động và hội hè vui chơi. Hôn nhân một vợ một chồng, có tục ở rể 8 - 12 năm. Trai, gái chưa vợ, chưa chồng không ngủ ở nhà mình mà đi ngủ "nhà bạn" ở nhà neo người hoặc người goá. Sau giải phóng Tây Bắc (1954), chuyển sang làm nương rẫy. Hiện nay người C đã khai phá đất làm ruộng và định canh định cư.

CỐNG ĐIỀU TIẾT (*thuỷ lợi*), cống lấy nước, có thể lấy nước với bất kì lưu lượng cần thiết nào theo nhu cầu dùng nước; loại cống này phải có cửa van điều chỉnh được độ mở để có thể điều tiết lưu lượng nước qua cống.

CỐNG LỘ THIÊN (*thuỷ lợi*), công trình dẫn nước không áp, có nhiệm vụ như cống ngầm. Khác với cống ngầm ở chỗ phía trên hở, không đắp đất. Để đảm bảo giao thông, bố trí cầu phía trên CLT.

CỐNG NGĂN TRIỀU (*thuỷ lợi*), cống xây dựng ở vùng có ảnh hưởng thuỷ triều nhằm tận dụng quy luật thuỷ triều để tưới, tiêu, ngăn mặn hoặc lấy nước mặn; ngăn không cho nước triều chảy vào đồng gây ngập lụt khi triều lên cao và tháo nước trong đồng ra để tiêu úng khi thuỷ triều xuống thấp; hoặc tận dụng lấy nước ngọt (nước mặn) vào ruộng khi thuỷ triều lên cao (để tưới hoặc làm muối, nuôi tôm cá) và chặn giữ lại không cho nước chảy mất khi thuỷ triều xuống; được xây dựng dưới đê sông có thuỷ triều, dưới đê biển hoặc cửa sông chảy ra biển. Cống ngăn mặn là dạng phổ biến của CNT.

CỐNG NGẦM (*thuỷ lợi*), công trình dẫn nước, tháo nước, thường có áp, không áp hoặc nửa áp, đặt dưới đập đất, đê hoặc dưới bờ kênh, dưới đường giao thông, vv. CN được xây dựng trong các hệ thống thuỷ nông để dẫn nước, thoát nước, tưới tiêu, trong các hệ thống công trình thuỷ công, vv.

CỐNG SĨ (*giáo dục*), người đã đỗ hương cống (từ triều Lê trở về trước) hoặc cử nhân (dưới triều Nguyễn), đi thi hội.

CỐNG SINH (*giáo dục*), người học trò giỏi trong thời kì phong kiến được chọn qua các kì thi sát hạch ở tỉnh và được cấp lương ăn để chuẩn bị đi thi hội.

CỐNG THÁO NƯỚC (*thuỷ lợi*; cg. cống tiêu), công trình thuỷ công có áp, gồm các lỗ để xả nước thừa, úng xuống hạ lưu hoặc để tháo cạn hồ chứa. CTN thường bố trí trong thân đập (với đập bê tông), nền đập hoặc khối bờ (với đập đất, đập đá). Để điều chỉnh lượng nước xả, CTN được trang bị các cửa van. Theo chức năng, CTN được chia thành các loại: cống điều tiết, cống phân lũ, cống ngăn mặn, cống xả cát, vv.; theo cách xây dựng: cống lộ thiên, cống ngầm. Ở trạm thuỷ điện, CTN có nhiệm vụ tháo nước thừa để đảm bảo lưu lượng vào tuabin cố định.

CỐNG TIÊU (*thuỷ lợi*) x. ***Cống tháo nước.***

CỘNG (*toán*), phép tính số học, kí hiệu bằng dấu +. Kết quả của phép cộng hai số nguyên không âm a và b là một số nguyên không âm gọi là tổng của a và b và kí hiệu là a + b. Các tính chất cơ bản của phép cộng là:

$a + b = b + a$ (luật giao hoán),

$(a + b) + c = a + (b + c)$ (luật kết hợp), và

$0 + a = a$.

Phép cộng còn được định nghĩa cho các đối tượng toán học khác như số nguyên, số thực, số phức, vectơ, ma trận, đa thức, vv.

CỘNG ĐỒNG ANH (*sử*; Commonwealth; cg. Khối liên hiệp thịnh vượng chung Anh), cộng đồng các quốc gia gồm nước Anh và nhiều nước thuộc địa cũ hay phụ thuộc Anh như Canada, Ôxtrâylia, Niu Zilân, Liên bang Nam Phi, Ấn Độ, Pakixtan, Xâylan (tên cũ của Xri Lanca). Thành lập năm 1926. Sau khi được trao trả độc lập, một số thuộc địa cũ của Anh vẫn tuyên bố tham gia CDA. Nguyên tắc chung giữa các nước thành viên là bình đẳng, tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, hợp tác trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế và văn hoá. Người đứng đầu CDA là nữ hoàng Anh.

CỘNG ĐỒNG KINH TẾ CHÂU ÂU (*ngoại giao, kinh tế*) x. ***EEC***.

CỘNG ĐỒNG XÃ HỘI (*dân tộc, triết*), một tập đoàn người rộng lớn có những dấu hiệu, những đặc điểm xã hội chung về thành phần giai cấp, về nghề nghiệp, về địa điểm sinh tụ và cư trú. Cũng có những CĐXH bao gồm cả một dòng giống, một sắc tộc, một dân tộc. Như vậy, CĐXH bao gồm một loạt yếu tố xã hội chung mang tính phổ quát. Đó là những mặt cộng đồng về kinh tế, về địa lí, về ngôn ngữ, về văn hoá, về tín ngưỡng, về tâm lí, về lối sống. Những yếu tố này trong tính tổng thể của nó tạo nên tính ổn định và bền vững của một CĐXH. Khẳng định tính thống nhất của một CĐXH trên một quy mô lớn, cũng đồng thời phải thừa nhận tính đa dạng và nhiều màu sắc của các CĐXH trên những quy mô nhỏ hơn.

CỘNG HOÀ (*luật*), hình thức tổ chức nhà nước (chính thể), trong đó các cơ quan nhà nước cao nhất hoặc được bầu ra, hoặc được các cơ quan đại diện toàn quốc (nghị viện, quốc hội) bổ nhiệm trong một thời gian nhất định (nhiệm kì). Chính thể CH xuất hiện vào thời cổ đại ở Châu Âu như là sự đối lập với chính thể quân chủ. Vì vậy, đó là hình thức tổ chức nhà nước tiến bộ hơn so với chính thể quân chủ, nhưng ý nghĩa tiến bộ thực sự của nó còn phụ thuộc vào chế độ kinh tế - xã hội và so sánh lực lượng giai cấp. Chẳng hạn, trong lịch sử đã tồn tại những nước CH nô lệ và phong kiến, nhưng thực chất cũng là nền quân chủ chuyên chế của bọn chủ nô và phong kiến. CH tư sản là hình thức tổ chức nhà nước tư sản. Tuỳ thuộc quy định chính phủ chịu trách nhiệm trước nghị viện hay trước tổng thống mà phân ra CH đại nghị hay CH tổng thống. Nhà nước Việt Nam cũng được tổ chức dưới hình thức chính thể cộng hoà. Toàn bộ quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Nhân dân thực hiện quyền lực của mình thông qua các cơ quan quyền lực và bằng cách trực tiếp tham gia các công việc của nhà nước và xã hội. Các cơ quan cao nhất của nhà nước luôn luôn chịu sự kiểm tra, giám sát của nhân dân. Các vấn đề quan trọng nhất của đời sống chính trị, kinh tế,

xã hội của đất nước được đưa ra cho toàn dân thảo luận hoặc trưng cầu ý kiến nhân dân.

CỘNG HƯỞNG (*cơ, lí, điện*), sự tăng đột ngột của biên độ dao động cưỡng bức khi tần số ngoại lực xấp xỉ bằng tần số riêng của hệ dao động. Hiện tượng CH gây tác hại cho máy móc và công trình xây dựng. Năm 1850, cầu qua sông Maine (Ph. Maine) đã gẫy vì có CH giữa dao động của cầu và chuyển động của một đoàn quân đi đều bước qua cầu. Hiện tượng CH còn xảy ra trong nhiều lĩnh vực khác như CH điện, CH từ, CH sắt từ, vv. Hiệu ứng CH được sử dụng trong kĩ thuật hiện đại để tăng biên độ dao động ở các máy rung động và thiết bị đo.

CỘNG HƯỞNG (*ngôn ngữ, nhạc*; cg. cộng minh) 1. Hiện tượng tương tác về mặt âm học giữa các âm thanh có cùng một tần số dao động riêng tương ứng. Một âm được nảy sinh hoặc bị dao động theo bởi một âm khác, nếu như nó có cùng một tần số riêng tương ứng với âm đó.

2. Một vật thể rỗng có miệng (vd. hộp đàn) có tần số riêng. Khi dây đàn được gảy, nếu tần số riêng của hộp đàn tương ứng với một tần số nào đó của dây đàn, thì nó cũng bị dao động theo. Vật thể rỗng có miệng tròn nhỏ chính là khoang CH. Trên thực tế, không phải một khoang CH luôn luôn đòi hỏi chính xác số lượng dao động thích hợp với tần số riêng của nó, mà trong nhiều trường hợp, hiện tượng CH cũng xuất hiện khi âm nảy sinh bên ngoài ít nhiều cao hơn hoặc thấp hơn âm cơ bản của khoang CH. Nếu tần số của âm bên ngoài càng xa với tần số riêng của khoang CH, thì phản ứng của khoang CH càng yếu và ngược lại. Mỗi khoang CH đều có một vùng hay một phạm vi tần số riêng thích hợp với nó. Phạm vi này lệ thuộc vào sự cấu tạo của khoang CH, vào cao độ riêng của nó, chất liệu của nó, đặc biệt vào độ cứng các vách của nó. Vách của khoang CH càng mềm thì phạm vi tần số của nó càng rộng, tức là bề rộng của hiện tượng CH càng lớn, tần số riêng của nó càng tắt nhanh hơn khi âm kích thích bị ngừng. Khoang miệng và khoang mũi của bộ máy phát âm là những khoang CH hết sức quan trọng đối với cấu trúc âm học của âm thanh ngôn ngữ, đặc biệt các nguyên âm - "những âm CH".

CỘNG HƯỞNG SẮT TỪ (*lí*; viết tắt: FMR), sự hấp thụ cộng hưởng năng lượng điện từ trường có tần số siêu cao, bởi một chất sắt từ khi sóng đó có tần số trùng với tần số tiến động của các mômen từ của hệ điện tử trong chất sắt từ (đã bị từ hoá). Ứng dụng để nghiên cứu vật liệu sắt từ và trong kĩ thuật điện tử.

CỘNG HƯỞNG THUẬN TỪ ĐIỆN TỬ (*lí*; viết tắt: EPR), sự hấp thụ cộng hưởng sóng điện từ do các chuyển dời lượng tử của các ion thuận từ đặt trong một từ trường ngoài. Phổ EPR quan sát chủ yếu trong dải tần siêu cao, dùng để nghiên cứu cấu trúc vật rắn, trong các bộ phận khuếch đại lượng tử, trong hoá học và sinh học.

CỘNG HƯỞNG TỪ HẠT NHÂN (*lí*), hiện tượng hấp thụ cộng hưởng sóng điện từ do các chuyển dời lượng tử của hạt nhân nguyên tử giữa các trạng thái năng lượng có hướng spin hạt nhân khác nhau. Với đa số hạt nhân trong từ trường $10^{-1} \div 1$ T (tesla), CHTHN được quan sát thấy trong khoảng tần số trước đây thường là $1 \div 10$ MHz, nay thường là $60 \div 600$ MHz. Phổ CHTHN được dùng để nghiên cứu cấu trúc vật rắn và các phân tử phức tạp. CHTHN còn được ứng dụng để chế tạo các từ kế có độ nhạy cao. Trong y học, CHTHN được ứng dụng trong các máy chụp cắt lát, kết hợp với máy vi tính có thể nhìn thấy ảnh các tổn thương thực thể của các cơ quan nội tạng. Lần đầu tiên máy này được ứng dụng ở Việt Nam tại bệnh viện Việt - Xô (1991), nay là bệnh viện Hữu Nghị (1994).

CỘNG MINH (*ngôn ngữ*) x. *Cộng hưởng*.

CỘNG QUẢN (*ngoại giao*), hai hay nhiều nước cùng cai quản trên một vùng lãnh thổ. Tính chất CQ tuỳ thuộc vào thoả thuận kí kết giữa các nước hữu quan, thường là giải pháp thoả hiệp nhằm giải quyết những mâu thuẫn giữa các nước cùng có yêu sách đối với cùng một vùng lãnh thổ. CQ còn là biện pháp tạm thời tạm gác việc giải quyết dứt khoát tranh chấp và cùng tổ chức quản lí, khai thác và thu lợi trong khuôn khổ một quy chế quốc tế do các nước liên quan thoả thuận. Trong lịch sử quan hệ quốc tế đã có một số trường hợp áp dụng chế độ CQ: Vd. Hoa Kì, Anh và Đức CQ quần đảo Xamoa (1889 - 99); Anh, Ai Cập CQ Xuđan (1899 - 1956).

CỘNG SINH (*sinh*; *symbiosis*), việc chung sống của hai hoặc nhiều cá thể thuộc các loài khác nhau kết hợp thường xuyên với nhau, có lợi cho cả hai hoặc nhiều bên. Vd. những sinh vật đơn bào trong dạ cỏ của loài động vật nhai lại tiêu hoá xenlulozơ của thực vật, chuyển thành glucozơ mà kí chủ đồng hoá được, là những sinh vật CS với kí chủ.

CỘNG SINH KHOÁNG VẬT (*địa chất*), một tập hợp khoáng vật, cùng thành tạo do có liên quan về nguồn gốc. Thạch anh, fenspat, mica, ziacon, manhetit là một CSKV tạo nên đá granit. Olivin, piroxen và crômspinen là một CSKV tạo nên peridotit.

CỘNG TÍNH (*toán*). Nếu giá trị của một đại lượng tại một đơn thể bằng tổng các giá trị của nó tại các thành phần của đơn thể đó thì ta nói đại lượng đó là CT. Một cách toán học: ánh xạ $f : 2^X \to R$ từ tập hợp mọi tập hợp con của tập hợp X vào tập hợp số thực là CT nếu với mọi tập hợp con A, B của X mà $A \cap B = \varnothing$ thì $f(A \cup B) = f(A) + f(B)$. Vd. (các đại lượng) độ dài, diện tích, khối lượng.

CÔNGLÔMÊRA (*kinh tế*; Ph. conglomérat), một hình thức tổ chức độc quyền khổng lồ, bao gồm nhiều xí nghiệp và cơ sở kinh doanh thuộc nhiều ngành khác nhau. Ở Mĩ, có những C bao trùm tới 50 ngành sản xuất kinh doanh khác nhau. Các ngành này không có mối liên hệ tất yếu về sản xuất, kĩ thuật và tiêu thụ, chỉ có mối liên hệ duy nhất là kiểm soát chung về tài chính. Các C là một loại công*xoocxium* (x. ***Công xoocxium***) mở rộng hay một tập đoàn độc quyền. Hãng Giênơrơn Môtơ (A. General Motor) của Mĩ là một ví dụ. Tập đoàn độc quyền này có 135 xưởng ở Mĩ, Canada và hàng chục xí nghiệp ở 22 nước thuộc Tây Âu, Mĩ Latinh, Ôxtrâylia, có khoảng 733 nghìn thợ, mỗi năm sản xuất 5 triệu ôtô. Hãng này không chỉ sản xuất xe hơi, mà cả máy lạnh, máy giặt, máy rửa bát đĩa, máy hút bụi, thiết bị thay đổi không khí và huỷ diệt những cặn bã thức ăn, máy nổ từ loại nhỏ đến loại khổng lồ dùng cho tàu biển, máy nổ điện và tuabin hơi nước, máy nổ điezen và vật liệu công chính, những trung tâm điện di động. Ngoài ra, còn sản xuất các mặt hàng quân sự, gồm hầu hết mọi thứ cần thiết cho chiến tranh hiện đại kể cả những vũ khí tối tân.

CÔNGÔ (*địa lí*; Ph. République Populaire du Congo; Cộng hoà nhân dân Côngô), quốc gia ở Trung Phi, giáp Gabông, Camơrun, Cộng hoà Trung Phi, Zaia, Angôla, Đại Tây Dương. Diện tích 342 nghìn km^2. Số dân 2,775 triệu (1993), phần lớn là người Bantu. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Pháp. Tôn giáo 50% theo tín ngưỡng địa phương, 49% Kitô giáo, 1% Hồi giáo. Thủ đô: Brazavin (Ph. Brazzaville). Thành phố lớn Lubômo (Ph. Loubomo), Poanhtơ Noa (Ph. Pointe - Noire). Phân chia hành chính: 19 tỉnh và một khu vực tự trị Brazavin. Đứng đầu nhà nước và chính phủ là tổng thống. Cơ quan lập pháp: quốc hội gồm một viện.

Vùng ven biển phía tây nam C là đồng bằng hẹp. Miền Nam là cao nguyên (500 - 1000 m). Miền Trung và miền Bắc là bồn địa Côngô. Khí hậu xích đạo và cận xích đạo. Nhiệt độ trung

bình tháng 21 - 26°C ở Brazavin. Lượng mưa trung bình năm 1500 - 2000 mm ở phía bắc và 1200 - 1300 mm ở phía nam. Sông Kui Lon đổ ra Đại Tây Dương và các sông nhánh của sông Công-gô. Thực vật rừng xích đạo ẩm ướt thường xanh, rừng hỗn hợp cận xích đạo, xavan thứ sinh. C là nước nông nghiệp. Trồng cây lấy dầu, mía, cà phê, ca cao. Đánh cá. Khai thác gỗ. Khai thác dầu mỏ, chì, kẽm, đồng, vàng. Công nghiệp năng lượng. Công nghiệp thực phẩm, gia công gỗ, dệt. Một số sản lượng chính (1989): sắn 760 nghìn tấn, mía 400 nghìn tấn, dứa 115 nghìn tấn, dầu cọ 16 nghìn tấn, cừu 347 nghìn con, điện 397 triệu kW.h, dầu thô 55,3 triệu thùng, sản phẩm dầu mỏ 509 nghìn tấn. Tổng sản phẩm trong nước: 2,045 tỉ đôla Mĩ, bình quân đầu người 930 đôla. Đơn vị tiền tệ: frăng CFA. Đường sắt: 1152 km, đường ôtô: 11 nghìn km. Giao thông đường thuỷ trên sông và các sông nhánh. Cảng chính: Poanhtơ Noa. Sân bay quốc tế ở Brazavin, Poanhtơ Noa. Xuất khẩu: sản phẩm nông nghiệp, dầu mỏ, gỗ, sản phẩm dầu mỏ. Nhập khẩu: máy móc, thiết bị vận tải, hoá chất, lương thực, hàng công nghiệp kim loại.

Từ thế kỉ 15 - 18, ở C đã hình thành và tồn tại hai nhà nước quân chủ: Makôkô (Ph. Makoko) ở phía bắc và Loangô (Ph. Loangô) ở phía nam. Thời gian này, rừng C có người lùn Binga cư trú. Năm 1875, bị Pháp chiếm và trở thành thuộc địa của Pháp với tên gọi Trung Công-gô (1891). Năm 1946, C là vùng "lãnh địa hải ngoại" của Pháp. Năm 1956, Yulu (Ph. Fulbert Youlou) thành lập Liên minh dân chủ vì lợi ích của những người Phi. Năm 1958, C là nước Cộng hoà tự trị. Từ 1960 được độc lập hoàn toàn. Ngày Quốc khánh từ 13 đến 15.8. Là thành viên của Liên hợp quốc từ 1960, của Phong trào các nước không liên kết. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 16.7.1974.

CÔNGÔ (*địa lí*; Ph. Congo), vùng trũng bằng phẳng (đường kính khoảng 1000 km) ở phần trung tâm lục địa Phi. Độ cao 300 - 500 m. Có các cao nguyên và bình sơn dạng bậc bao quanh, tương ứng với máng nền của nền cổ lục địa Phi. Nước thoát về sông Công-gô, Zaia. Rừng ẩm thường xanh.

CÔNGÔ (*địa lí*; Ph. Congo) x. ***Zaie*** (sông ở Trung Phi).

CÔNGTƠ Ô. (*triết*; Ph. Auguste Comte; 1798 - 1857), nhà triết học Pháp, người sáng lập chủ nghĩa thực chứng. C học trường đại học bách khoa, ngành toán học và đã qua những khó khăn về vật chất cũng như về tinh thần. Chủ nghĩa thực chứng của ông là một triết học duy tâm chủ quan, cho rằng con người không thể hiểu được bản chất của các hiện tượng, bởi vì, theo ông, "chỉ có một câu cách ngôn tuyệt đối, đó là không có cái gì tuyệt đối cả". Theo chủ nghĩa thực chứng thì chỉ có kinh nghiệm mới cho phép nhận thấy và kiểm soát các hiện tượng "chúng ta không biết bất cứ một cái gì khác ngoài kinh nghiệm". C cho rằng nhân loại đã trải qua ba giai đoạn phát triển về mặt lí luận: 1) thần học (giải thích bằng phù phép); 2) siêu hình học (giải thích bằng từ ngữ, khái niệm); 3) thực chứng (giải thích bằng quy luật). Đây là giai đoạn cao nhất. Theo ông, một khoa học có đối tượng càng đơn giản thì nó càng nhanh chóng đi đến trạng thái thực chứng, nhất là môn xã hội học (trật tự về tính phức tạp của đối tượng khoa học theo C là: toán học, thiên văn học, vật lí học, sinh vật học, xã hội học). Chính vì vậy mà người ta coi C là người sáng lập ra xã hội học, một môn "vật lí học xã hội" (một khoa áp dụng phương pháp vật lí vào nghiên cứu xã hội). C không tin có một Thượng đế sáng tạo ra thế giới. Cái duy nhất mà ông sùng bái, đó là nhân loại. Đạo đức học của C là một chủ nghĩa vị tha tư sản. Những tác phẩm chính: "Giáo trình triết học thực chứng" (1830 - 42), "Những bài diễn văn về toàn bộ chủ nghĩa thực chứng" (1848), "Hệ thống chính trị thực chứng chủ nghĩa" (1851 - 54).

CÔNGTƠROBAT (*nhạc*; Ph. contrebasse), nhạc cụ có kích thước lớn nhất và trầm nhất trong bộ đàn dây, hình giống viôlông nhưng lớn hơn nhiều, khi tấu đàn ở tư thế đứng và phát ra âm bằng kéo cung vĩ, bật dây bằng ngón tay phải, được Tôngđini (Michel Tondini) sáng chế năm 1676, tại Rôma. Bốn dây C lên theo trình tự quãng bốn "mi, la, rê, xon". Còn có các loại C 3 dây, 5 dây, nhưng ít dùng.

CÔNGXECTÔ (*nhạc*; I. concerto) 1. Tác phẩm âm nhạc điêu luyện cho một hoặc hai (một số ít trường hợp là ba) nhạc cụ diễn tấu cùng với dàn nhạc, thường có hình thức liên khúc xônat. Về cơ bản, C xây dựng trên nguyên tắc so sánh, đối đáp giữa độc tấu với dàn nhạc. C gồm ba chương: chương I nhanh, thường mang kịch tính hình thức xônat alegro (hoạt bát); chương II chậm, trữ tình; chương III Finan, rất nhanh, hình thức rôngđô. Thường trước khi kết thúc chương I, đôi khi cả các chương khác có một đoạn nhạc độc tấu điêu luyện, tính chất ứng tác, biểu diễn không có phần dàn nhạc đệm gọi là Cadenza (x. ***Cadenza***). Đôi khi cũng gặp những C gồm 2 - 4 - 5 chương hoặc chỉ một chương. Cũng có những hình thức C riêng cho tập thể một loại nhạc cụ không có dàn nhạc tham gia và C cho cả dàn nhạc (C grôtxô). Những C đầu tiên viết cho nhạc cụ độc tấu (viôlông) và dàn nhạc kiểu ba chương đã được Vivanđi thể hiện ở thế kỉ 18 và tiếp đó là Bắc (thể hiện bằng viôlông, clavie). Các mẫu mực C cổ điển viết cho pianô, viôlông và các nhạc cụ khác cũng được Môza khẳng định và Bêthôven phát triển thêm. Từ thế kỉ 19, C với ưu thế của bè độc tấu đã ngày càng đẩy lùi loại C giao hưởng hoá. Lixtơ đã sáng tạo ra loại C một chương.

2. Hình thức thanh nhạc phức điệu hoặc thanh - khí nhạc của âm nhạc nhà thờ, dựa trên cơ sở so sánh đối đáp của hai hoặc một số bè (giọng hát, nhóm nhạc cụ, oocgan). Những C đầu tiên xuất hiện ở Italia vào thế kỉ 16.

CÔNGXOOCXIUM (*kinh tế*; L. consortium), một trong những hình thức liên hiệp độc quyền (chủ yếu là độc quyền ngân hàng) trong thời kì đế quốc chủ nghĩa; sự thoả thuận giữa các ngân hàng chủ chốt hoặc công ti công nghiệp để cùng nhau tiến hành các nghiệp vụ tài chính lớn về phát hành và đầu cơ chứng khoán có giá, phân phối công trái hay để hợp tác với nhau, nhằm thực hiện những đồ án thiết kế lớn về xây dựng các công trình công nghiệp và các xí nghiệp khác ở trong nước hoặc ngoài nước. Thông thường, đứng đầu C là một tổ chức độc quyền ngân hàng lớn, đặt ra điều kiện vay hoặc điều kiện tổ chức công ti cổ phần và phân phối cổ phiếu và trái khoán cho người mua. Các thành viên C dành cho mình quyền được hưởng khoản tiền hoa hồng tuỳ theo phần tham gia của họ vào các nghiệp vụ của C. Được thành lập với những thời hạn khác nhau. Có loại dài hạn, ngắn hạn. Các C ngân hàng gắn bó chặt chẽ với các công-xơ công nghiệp - quân sự.

CÔNGXƠ (*kinh tế*; Đ. konzern), một trong những hình thức phổ biến của liên hiệp độc quyền gồm một loạt xí nghiệp liên kết với nhau về tài chính và độc lập về pháp lí, nhưng trên thực tế thì phụ thuộc vào sự kiểm soát của các trùm tài chính đứng đầu C. C khác với tơrơt là các xí nghiệp liên hiệp vẫn giữ độc lập về pháp lí và khác với cacten C là sự liên kết thực sự, chứ không chỉ là một liên minh trên cơ sở hợp đồng. Trong giai đoạn phát triển ban đầu của chủ nghĩa đế quốc, C chỉ liên hiệp các xí nghiệp thuộc một ngành công nghiệp. C ra đời ở Đức và phát triển rất mạnh sau Chiến tranh thế giới I, trong những năm 1919 - 23, vd. Vônfơ (Thyssens Wolff), Krup (Krupp), Xtinet (Stinnes). Lúc đầu, C tập hợp những xí nghiệp cùng tham gia vào một quá trình sản xuất. Ngày nay, trong khái niệm cũng như trong thực tế, C được thành lập theo nguyên tắc đa dạng hoá, bao gồm các công ti hoạt động ở các ngành kinh tế khác nhau (công nghiệp, vận tải, thương nghiệp, ngân hàng, bảo hiểm và các công ti khác), được liên kết với nhau chủ yếu trên cơ sở kiểm soát tài chính. C hiện đại đấu tranh tích cực giành thị trường trong và ngoài nước thông qua việc tiêu thụ hàng hoá ra nước ngoài, đầu tư vào các chi

nhánh của mình ở nước ngoài và các công ti địa phương của các nước khác.

CÔNGXTANTINÔP (*sử*; HL. Konstantinoupolis; Ph. Constantinople), kinh đô (395 - 1453) của đế quốc Bizantin (Đông La Mã), nằm trên phần đất Châu Âu ở eo biển Bôspho (Ph. Bosphore), nay là Ixtambun (Istambul), thuộc Thổ Nhĩ Kì. Thời cổ đại là Bizanxơ (Ph. Byzance), thuộc địa của Hi Lạp. Do hoàng đế La Mã Công xtantin I xây dựng từ những năm 324 - 330, sau trở thành thủ đô của đế quốc Đông La Mã. Thế kỉ 7 - 10, lần lượt bị các tộc người Ba Tư, Arập, Xlavơ chiếm đóng. Từ 1203 - 61, rơi vào tay quân Thập tự chinh. Năm 1453, bị Thổ Nhĩ Kì đánh chiếm, đổi tên thành Ixtambun và trở thành thủ đô của đế chế Ôttôman cho đến 1923.

Là thành phố lớn nhất, đẹp nhất và giàu có nhất Châu Âu thời trung đại (số dân 1 triệu người). Là trung tâm tôn giáo (nhà thờ Kitô phái Chính thống), trí tuệ (trường đại học), kinh tế (buôn bán với phương Đông) và văn hoá [nhà thờ Xanh - Sôphi (Saint - Sophie), trường đua ngựa, vv.] của đế chế Đông La Mã.

CÔNKIXTAĐO (*sử*; TBN. Conquistador - kẻ chinh phục), những người đi chinh phục chủ yếu là sĩ quan và binh lính Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha khao khát vàng bạc, đã đi đến những vùng đất mới Châu Mĩ sau phát kiến địa lí. Được triều đình tài trợ và trang bị phương tiện, họ dùng vũ lực cướp đoạt của cải của thổ dân, hi vọng làm giàu và có địa vị cao sang. Đại biểu tiên phong của những người này là Coocté, Pizarô (Francisco Pizarro), Banboa, vv. Đi xa hơn ý định ban đầu, họ chiếm cứ những vùng đất mới, phân chia nhau giới hạn để lập đất thực dân. Tiếp liền bước chân của những kẻ chinh phục Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha là dân phiêu lưu Hà Lan, Anh, Pháp, Italia, vv.

CÔNXTÊBƠN J. (*mĩ thuật*; A. John Constable; 1776 - 1837), hoạ sĩ Anh. Năm 1795, học ở Viện hàn lâm Hoàng gia. Hâm mộ Loranh, Gênbôrâu (Thomas Gainsborough), Ruyxdaen (Ruysdael). C là hoạ sĩ phong cảnh, nhà lí luận nổi tiếng Anh thế kỉ 18. Từ 1802, đi nhiều nơi ở Anh vẽ thiên nhiên trực tiếp: căn nhà nhỏ, dòng sông, góc bình dị khoáng đạt ở nông thôn. Năm 1824, tham gia với Bôninhtơn (Bonington) bầy 3 bức tranh tại Pari; bức tranh "Chiếc xe chở rơm vượt qua lầy" được nhiều người hâm mộ, nhận huy chương vàng. Năm 1829, C là thành viên Viện hàn lâm Hoàng gia Anh. Các tác phẩm nổi tiếng: "Nhà thờ trong cơn bão" - Bảo tàng Anh; "Nhà thờ sau trận mưa", "Nhà tranh trên đồng lúa", "Cối xay ở Dedham" - Bảo tàng Vichtoria và Anbơt (Victoria and Albert) được sáng tác từ 1829 đến 1831. C được coi là người xác định cách nhìn thiên nhiên trực tiếp, rút ra những quy luật về sự thay đổi của cảnh vật theo thời gian. Người mở đường trường phái vẽ cảnh ở Anh.

CÔPENHAGHEN (*địa lí*), thủ đô của Vương quốc Đan Mạch, trên đảo Xelan (Ph. Sjealland) và Amagie (Ph. Amager), trong eo biển Orexun (Oresund). Số dân 466,129 nghìn (1993), trong hệ thống thành phố của Đại C (1,343 triệu - 1988). Cảng lớn (lượng hàng hoá vận chuyển trên 10 triệu tấn/năm); sân bay quốc tế Caxtrup. Công nghiệp: đóng tàu và chế tạo động cơ điêzen, kĩ thuật điện, chế tạo khí cụ, thực phẩm, vv., nổi tiếng về bia và đồ sứ. Có 3 trường đại học tổng hợp, Viện bảo tàng của nhà điêu khắc Toocvanxen (Ph. Bertel Thorvaldsen).

Được nhắc tới lần đầu năm 1043, năm 1177 tiến hành xây dựng các lâu đài và chiến luỹ. Năm 1254 đã được nhận quy chế thành phố. Nửa đầu thế kỉ 15 trở thành thủ đô. Các di tích: cung điện Rôzenbooc (Ph. Rosenborg), sở giao dịch chứng khoán, cung điện Saclơ Henbooc gơ (thế kỉ 17), nghị viện Cristiansbooc (Christiansborg, thế kỉ 18) đã được khôi phục lại sau các vụ cháy xảy ra vào 1800 - 20 và 1907 - 22, tổ hợp cung điện Amalienbooc (Amalienborg, thế kỉ 18).

CÔPÔ J. (*sân khấu*; Ph. Jacques Copeau; 1879 - 1949), nhà văn, nhà hoạt động sân khấu Pháp. Học tại Trường đại học tổng hợp Xoocbon. Những năm 1904 - 06, viết phê bình văn học và sân khấu trên các báo. Năm 1913, C lập Nhà hát Chuồng bồ câu cũ (Vieux Colombier), cuối những năm 20 dựng các vở của Sêchxpia, Gônđôni (Carlo Goldoni), Gôxi (Carlo Gozzi), Gôgôn, Chêkhôp. Năm 1915, C mở trường đào tạo lớp diễn viên có tri thức toàn diện với những bài học về múa, hình thể, diễn ngẫu hứng, thơ, vv. Năm 1930, trở lại hoạt động lí luận phê bình, làm diễn viên và dựng một số vở ở các nhà hát của Flôrenxơ (Pari). Năm 1936, cùng với Duylanh, Juvê, Baty làm đạo diễn cho Nhà hát hài kịch Pháp. Năm 1940, C trở thành người chỉ đạo nghệ thuật nhà hát này.

C suốt đời chống lại dòng sân khấu thương mại, tin tưởng vào một nền sân khấu mang tính triết học, tính nghệ thuật, đi sâu vào đời sống tinh thần của con người. C phản đối khuynh hướng tự nhiên của sân khấu Ăngtoan, chủ trương một không gian sân khấu ước lệ với sàn diễn trống trơn không trang trí. C là một trong những người đặt nền móng cho nghệ thuật sân khấu hiện đại Pháp, có ảnh hưởng lớn tới tài năng sáng tạo của các đạo diễn bậc thầy người Pháp như Duylanh, Juvê, Vila (Ph. Jean Vilar) và Barô (Ph. Jean Louis Barrault).

CÔRENLI A. (*nhạc*; I. Arcangelo Corelli; 1653 - 1713), nghệ sĩ viôlông, nhà soạn nhạc, nhà sư phạm, nhà chỉ huy dàn nhạc Italia, người sáng lập trường phái viôlông Italia, tác giả của những tác phẩm độc tấu và hoà tấu. Các xônat của C là những mẫu mực hoàn chỉnh về phong cách viôlông hoà tấu. Các Công xectô grôtxô của C đóng vai trò to lớn trong sự hình thành nghệ thuật dàn nhạc cổ điển. Tác phẩm gồm 24 xônat nhà thờ (cho 3 dàn); 24 xônat thính phòng; 12 xônat cho viôlông, bát (contrebass); 12 công xectô grôtxô (concerto grosso).

CÔRETGIÔ A. A. (*mĩ thuật*; I. Correggio, tên thật Antonio Allegri; 1489 - 1534), hoạ sĩ xứ Pacma (Italia) nửa đầu thế kỉ 16, thời Phục hưng. Nghệ thuật của C thiên về xây dựng những bố cục nhịp nhàng, những dáng động, lối hút ngắn khác thường, sự tương phản tối - sáng huyền ảo, được nghệ thuật barôc Italia về sau áp dụng. Ít người biết đến thời thơ ấu và thầy dạy của C. Những tác phẩm đầu tay (như "Mađôna và thánh Phrăngxit") chịu ảnh hưởng Mantênha và hội hoạ Pherera: bay bướm, trang trọng, hấp dẫn người xem bằng động tác nhân vật.

Nghệ thuật của C phát triển kể từ khi C đến Pacmơ (1520); tranh vẽ trên vòm nhà thờ Xan Đgiôvanhi Evangielic ("Chúa bay lên trời" và nhiều tranh giá vẽ như bức "Mađôna và thánh Xêbatxchien", 1525; Bảo tàng Drexđen), giàu tính trang trí. Năm 1526, C lại vẽ trên vòm trần nhà thờ xứ Pac ("Maria Đức mẹ lên trời"); rồi hàng loạt tranh "Maria và thánh Iêrônim" (1528, Bảo tàng Pacma); "Chúa ra đời", "Maria và thánh Giêoocgi" (1532, Bảo tàng Drexđen), đặc biệt bức "Đêm" (hay còn gọi "Chúa chào đời" - 1530, Bảo tàng Drexđen). Các hoạ sĩ thế kỉ 17 chịu ảnh hưởng lối vẽ tương phản tối - sáng của ông.

CÔRÔT J. B. C. (*mĩ thuật*; Ph. Jean Baptiste Camille Corot; 1796 - 1875), hoạ sĩ Pháp, đại biểu của nền nghệ thuật phong cảnh hiện thực thế kỉ 19. Vào nghề không qua việc học các hoạ sĩ hàn lâm (1822 - 24), chịu nhiều ảnh hưởng của Putxanh, Loranh với lối vẽ tạo những hình thể có khối rõ ràng. Sang thăm và làm việc ở Italia (1825 - 28 và 1834 - 43), Bỉ, Hà Lan, Luân Đôn. Khi về nước thay đổi phong cách, gần với các hoạ sĩ Bacbizông, thể hiện rõ xu hướng vẽ trực tiếp thiên nhiên. Tranh của C sinh động, trữ tình, có một không gian với nhiều hiệu quả ánh sáng: "Buổi sáng ở Vơnizơ", "Cơn giông", "Trời bão táp", "Phong cảnh nơi đầu bờ". Tranh của C thể hiện thiên nhiên trong vẻ đẹp toàn cảnh; mơ mộng, bi tráng. C mở đầu cho những tìm tòi của nghệ thuật ấn tượng ("Chở lúa", 1865 - 70).

Từ 1860, C vẽ nhiều chân dung, tranh sinh hoạt, người mẫu hài hoà trong khung cảnh ("Người phụ nữ với chuỗi ngọc trai", 1868 - 70). Bảo tàng Luvrơ hiện đang giữ 125 tranh của C và các hoạ sĩ cùng thời. C còn nổi tiếng trong thể loại tranh in litô, khắc kẽm.

CÔSI A. L. (*toán*; Ph. Augustin Louis Cauchy; 1789 - 1857), nhà toán học Pháp, viện sĩ Viện hàn lâm khoa học Pháp và Pêtecbua. Đã có nhiều cống hiến cho các lĩnh vực khác nhau của khoa học. Hướng nghiên cứu chính của ông là giải tích. Một trong những người sáng lập ra lí thuyết hàm giải tích và chứng minh định lí tồn tại nghiệm của phương trình vi phân. Trong đại số, ông đã viết những công trình mở đường về định thức và lí thuyết nhóm. Ngoài ra, ông còn nghiên cứu lí thuyết số, hình học, vật lí lí thuyết, quang học và lí thuyết đàn hồi. Là tác giả cuốn "Giáo trình giải tích toán học" (1821).

CÔSI (BÀI TOÁN) (*toán*), một trong những bài toán cơ bản của phương trình vi phân được nhà toán học Pháp Côsi nghiên cứu một cách có hệ thống. Nội dung bài toán Côsi là tìm nghiệm của một phương trình vi phân thoả mãn các điều kiện ban đầu đã cho. Vd. đối với phương trình vi phân thường:

$$y^n = f(x, y, y', ..., y^{(n-1)}), \quad (1)$$

bài toán C là tìm nghiệm $y = y(x)$ của (1) khi đã cho các giá trị của $y, y', ..., y^{(n-1)}$ tại $x = x_0$. Trong trường hợp phương trình đạo hàm riêng, bài toán C có dạng đơn giản như sau: Tìm nghiệm $u = u(t, x)$ của phương trình

$$\frac{\partial u}{\partial t} = f\left(t, x, u, \frac{\partial u}{\partial x}\right) \quad (2)$$

tại lân cận điểm $(0, x_0)$ sao cho $u(0, x) = g(x)$ là một hàm số cho trước.

Năm 1842 Côsi, và năm 1875, độc lập với ông, Kôvalepxkaia (Софья Васильевна Ковалевская) đã tìm điều kiện đủ để bài toán C đối với phương trình (2) có nghiệm duy nhất trong lớp hàm số giải tích.

CÔSI (BẤT ĐẲNG THỨC) (*toán*), bất đẳng thức được Côsi đưa ra năm 1821, có dạng:

$$\left[\sum_{k=1}^{n} a_k b_k\right]^2 \leq \left[\sum_{k=1}^{n} a_k^2\right] \cdot \left[\sum_{k=1}^{n} b_k^2\right].$$

trong đó n là số tự nhiên; a_k, b_k là số thực bất kì. Nếu các chuỗi Σa_k^2, Σb_k^2 hội tụ thì có bất đẳng thức tương tự cho chuỗi.

CÔSI (DÃY) (*toán*) x. ***Dãy cơ bản***.

CÔSI (TÍCH PHÂN) (*toán*), tích phân dạng: $\frac{1}{2\pi i}\int_{(\gamma)} \frac{\varphi(z)dz}{z-a}$,

trong đó i là đơn vị ảo; a là một số phức cho trước; (γ) là một đường cong Joocdăng đơn đóng; $\varphi(z)$ là một hàm số của biến phức z giải tích trong miền giới hạn bởi (γ), kể cả trên biên (γ). Nếu a thuộc miền nói trên thì tích phân C bằng $\varphi(a)$, tức là mọi hàm số giải tích đều có thể biểu diễn bằng tích phân C qua các giá trị của nó ở trên biên.

CÔSI (TIÊU CHUẨN) (*toán*), 1) Tiêu chuẩn C về sự hội tụ của một dãy số: một dãy số hội tụ khi và chỉ khi nó là một dãy cơ bản (x. ***Dãy cơ bản***).

2) Tiêu chuẩn C về sự hội tụ của một chuỗi số:

a) Điều kiện cần và đủ để chuỗi số $a_1 + a_2 + \cdots + a_n + \cdots$ hội tụ là với mọi $\varepsilon > 0$, tồn tại một số N, sao cho với mọi $n > N$ và $p > 0$, ta có bất đẳng thức: $|a_{n+1} + \cdots + a_{n+p}| < \varepsilon$.

b) Chuỗi số trên sẽ hội tụ nếu $\overline{\lim_{n\to\infty}} \sqrt[n]{|a_n|} < 1$

3) Tiêu chuẩn C về sự tồn tại giới hạn của một hàm số: điều kiện cần và đủ để tồn tại giới hạn hữu hạn $\lim_{x\to a} f(x)$ là với mọi $\varepsilon > 0$ tồn tại một số $\delta > 0$ sao cho khi $0 < |x' - a| < \delta$ và $0 < |x'' - a| < \delta$, ta có bất đẳng thức $|f(x') - f(x'')| < \varepsilon$.

CÔT - ĐIVOA (*địa lí*; Ph. République de Côte - d'Ivoire; Cộng hoà Côt - Divoa), quốc gia ở Tây Phi, bên bờ bắc vịnh Ghinê, giáp Libêria, Ghinê, Mali, Buakina Faxô, Gana. Diện tích 320,763 nghìn km^2. Số dân 13,459 triệu (1993); thuộc nhóm người Nigiê- Côngô. Dân thành thị 40%. Ngôn ngữ chính thức: Pháp. Tôn giáo: 63% theo tín ngưỡng cổ truyền, 23% Hồi giáo, 14% Kitô giáo. Thủ đô: Yamusukrô (Ph. Yamoussoukro). Thành phố lớn: Abitjan (Ph. Abidjan), Buakê (Ph. Bouaké), Yamusukrô. Phân chia hành chính: 6 tỉnh. Đứng đầu nhà nước, chính phủ và quân đội là tổng thống. Cơ quan lập pháp: quốc hội.

Phía nam CĐ là đồng bằng, phía bắc là cao nguyên (500 - 800 m); phía tây là núi Đan (đỉnh cao nhất: 1340 m). Khí hậu cận xích đạo phần lớn ở phía bắc và xích đạo ở phía nam. Nhiệt độ trung bình tháng 25 - 30°C ở phía bắc, 27 - 28°C ở phía nam. Lượng mưa trung bình năm 1100 - 1800 mm ở phía bắc và 1300 - 2300 mm ở phía nam. Sông chính: Kômôê (Ph. Komoe), Bandama, Xaxandra, Cavali (Ph. Cavally). Thực vật: xavan cỏ cao ở phía bắc, rừng xích đạo ẩm thường xanh ở phía nam. Rừng chiếm 50% diện tích cả nước

Nông nghiệp là ngành kinh tế chủ yếu: trồng cà phê, ca cao, chuối, dừa, ngô, lúa. Chăn nuôi: bò, dê, cừu. Nghề rừng. Công nghiệp chính là chế biến nông sản, dệt, chế biến gỗ, cao su, chất dẻo, chế biến dầu mỏ, năng lượng. Sản lượng một số sản phẩm chính (1990): mía 1,55 triệu tấn, sắn 1,393 triệu tấn, ca cao hạt 700 nghìn tấn, gạo 687 nghìn tấn, ngô 484 nghìn tấn, cừu 1,133 triệu con, bò 1,046 triệu con, dê 889 nghìn con, kim cương 600 nghìn cara, xi măng 770 nghìn tấn, sợi tổng hợp 5 triệu m, điện (1989) 2,345 tỉ kWh. Giá trị tổng sản phẩm quốc dân đứng hàng đầu Châu Phi (1989) 9,305 tỉ đôla Mĩ, bình quân đầu người 790 đôla. Đơn vị tiền tệ: frăng CFA. Đường sắt hơn 1300 km (1994), đường ô tô 54 nghìn km (7% rải nhựa). Bờ biển dài 550 km. Cảng: Abitjan. Xuất khẩu: gỗ, cà phê, ca cao, hoa quả, kim cương. Nhập khẩu: máy móc và thiết bị vận tải, lương thực, hoá chất, dầu mỏ.

Thế kỉ 15, trên lãnh thổ CĐ ngày nay đã có nhà nước phong kiến sơ kì. Thế kỉ 17, 18 là thời kì thành lập các vương quốc. Năm 1893 là thuộc địa của Pháp. Từ 1934, Abitjan là thủ đô CĐ. Năm 1946 là "lãnh địa hải ngoại" của Pháp. Là nước cộng hoà tự trị từ 1958. Từ 1960 là nước Cộng hoà CĐ độc lập, Yamusukrô là thủ đô chính thức từ 1983. Chế độ một đảng: Đảng dân chủ CĐ. Ngày Quốc khánh 7.12. Là thành viên của Liên hợp quốc từ 1960, của Phong trào các nước không liên kết. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 6.10.1975.

CÔT RENGIƠ (*địa lí*; Ph. Coast Range; duyên hải), dãy núi chạy dọc theo miền ven biển phía tây của Hoa Kì từ 34 - 48°30' vĩ bắc. Cao tới 2428 m (đỉnh Olimpec). Rừng lá kim, cây bụi, các khối rừng Sequoia gigantea. Vườn quốc gia Olimpic.

CỐT (*mĩ thuật*; Ph. armature), bộ khung gồm các thanh sắt hoặc gỗ bắt mối với nhau để nhà điêu khắc đắp đất phủ lên trước khi nặn thành một pho tượng.

CỐT (*sân khấu*), bộ phận máy chủ yếu trong một bàn máy rối nước bố trí bên trong con rối để tạo nên những động tác đặc biệt lúc biểu diễn. Vd. trò leo dây phường Nguyễn (Thái Bình), trò đánh đu phường Đống (Thái Bình). Đây là bí mật nghề nghiệp truyền thống.

CỐT ĐẤT (*địa chất*), những hạt khoáng tham gia vào thành phần của đất, là pha cứng của đất. Ngoài pha cứng, đất còn gồm

các pha lỏng và khí. Đối với đất loại sét, CD không chỉ gồm các hạt khoáng, mà còn cả màng nước liên kết bao bọc chúng.

CỐT HỌC (*sinh, y*), môn học chuyên nghiên cứu về cấu tạo, sự phát triển và biến đổi của bộ xương. Là cơ sở cho nhiều khoa học khác như chấn thương học, phẫu thuật học, sinh trắc học, nhân trắc học, vv.

CỐT KHÍ (*nông; Tephrosia*), chi cây bụi, họ Đậu (*Fabaceae*), gồm nhiều loài: 1) *T.candida* có hoa trắng, cao 2 - 3 m, thân tròn nhiều lông vàng, lá kép lông chim lẻ. Cây nhập nội trồng ở các nông trường chè, cà phê, cao su, làm cây phân xanh. 2) *T. purpurea* có hoa tím, gốc hoá gỗ. 3) *T. tinctoria*, cây bụi nhỏ cao 1 m, ít hoa. Dùng nhuộm vải.

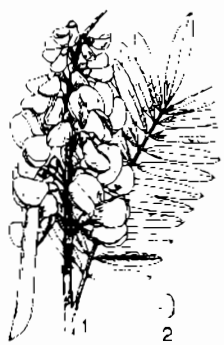

Cốt khí
1 – Cành mang chùm hoa;
2 – Hạt.

CỐT LIỆU (*xây dựng*), các vật liệu rời trong thành phần của bê tông: đá dăm, sỏi, cát (x. ***Bê tông***). CL làm thành bộ xương của bê tông, còn chất kết dính vữa, xi măng liên kết chúng lại thành khối vững chắc.

CỐT NỨA (*mĩ thuật*), loại cốt hàng sơn quang dầu ghép bằng nứa gắn sơn. Quy trình gia công: nứa (vầu) đem ngâm cả cây khoảng 8 - 12 tháng, róc hết cật và bỏ mắt, phơi khô kiệt, chẻ mỏng, hăm nhẹ đều tay dọc phía ruột; cuộn tròn và dán các lớp lên nhau bằng sơn sống (trên khối mẫu) tạo ra hình dáng của đồ vật; buộc chặt để khô; gắn các bộ phận với nhau (phần trên có thân nắp, phần thân với đáy, vv.); mài nhẵn mặt ngoài và mặt trong. Sau đó phủ sơn bóng lên những phần muốn giữ lại "chất" tre (để phô ra); những phần cần phải vẽ được phủ kín sơn then (đen) hay sơn (đỏ), vẽ trang trí bằng nét sơn rắc bạc hoặc thép lên đó. Cuối cùng phủ toàn bộ bằng sơn quang dầu. Nét vẽ phủ bạc sẽ thành màu vàng (xt. ***Sơn dầu***). Công nghệ làm CN và hàng sơn quang dầu có truyền thống lâu đời ở vùng Cát Đằng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Hà.

CỐT THÂN GIẾNG (*mỏ*), kết cấu lắp đặt trong thân giếng mỏ dùng để đảm bảo việc di chuyển các thùng nâng (goòng, thùng kíp, thùng cũi), bố trí cầu thang cho người lên xuống, lắp đặt các đường ống, vv. CTG có thể là tạm thời (khi xây dựng mỏ) và cố định. Vật liệu dùng làm CTG là kim loại, gỗ, bê tông cốt thép. CTG gồm có các xà ngang (dầm chịu lực nằm ngang chôn chặt vào thành giếng), thanh dẫn hướng trục tải, vv.

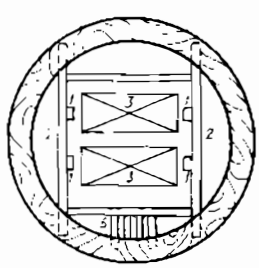

Cốt thân giếng (sơ đồ)
1 – Thanh dẫn hướng trục tải;
2 – Xà ngang; 3 – Thùng nâng;
4 – Thân giếng;
5 – Cầu thang.

CỐT THÉP (*xây dựng*), thanh, sợi hoặc bó sợi thép dùng đặt vào trong khối bê tông để tạo nên bê tông cốt thép. CT được sản xuất từ thép có hàm lượng cacbon 2-5‰ hoặc một số thép hợp kim thấp. Bề mặt CT có thể là nhẵn hoặc có gờ nổi lên để tăng khả năng dính bám với bê tông. Theo tính năng cơ học, CT được phân thành các nhóm: CI, CII, CIII, CIV (hoặc AI, AII, AIII, AIV), vv. CT cũng được gọi theo hình dáng bên ngoài, theo cường độ giới hạn, theo mác thép. Trong kết cấu, CT được dùng với những mục đích và nhiệm vụ riêng khác nhau, từ đó chúng được gọi theo những đặc điểm riêng: cốt dọc và cốt đai, cốt chịu lực và cốt cấu tạo, vv. CT chịu lực được đặt theo yêu cầu tính toán nhằm làm cho kết cấu bê tông cốt thép chịu được những nội lực xuất hiện trong đó, vd. cốt thép dọc chịu kéo trong dầm và bản, cốt đai để chịu lực cắt ở trong dầm, vv. CT cấu tạo được đặt theo những yêu cầu riêng mà người thiết kế không tính toán được hoặc không cần thiết phải tính toán, cốt cấu tạo được đặt theo quy định của tiêu chuẩn thiết kế và theo kinh nghiệm.

CỐT TRUYỆN (*văn, sân khấu, điện ảnh*) 1. Hệ thống những biến cố và sự kiện được liên kết chặt chẽ tạo thành nội dung của một tác phẩm với một trình tự nhất định về không gian và thời gian. Qua CT, nhà văn thể hiện những xung đột của đời sống xã hội, mối quan hệ qua lại giữa các tính cách nhân vật trong một hoàn cảnh xã hội nhất định, để từ đó bộc lộ tư tưởng và chủ đề tư tưởng của tác phẩm. Có những CT đơn giản gồm một vài nhân vật xoay quanh một tình huống và được xem là loại CT đơn tuyến (như "Bỉ vỏ" của Nguyên Hồng, "Tắt đèn" của Ngô Tất Tố), có loại CT đa tuyến gồm nhiều biến cố phức tạp với những tính cách nhân vật đa dạng nhằm tái hiện nhiều bình diện của đời sống xã hội trong những thời kì lịch sử nhất định (như "Vỡ bờ" của Nguyễn Đình Thi, "Bão biển" của Chu Văn). Cơ sở chung của mọi CT là những xung đột xã hội mang tính lịch sử cụ thể. Nội dung CT thường gồm các phần cơ bản: trình bày, thắt nút, phát triển, đỉnh điểm và kết thúc. Trình bày là giới thiệu khái quát bối cảnh lịch sử và các nhân vật. Thắt nút là khởi điểm sự vận động của mọi mâu thuẫn chứa đựng những vấn đề đang được chờ đợi giải quyết. Phát triển là phần nói rõ tiến triển của hành động và tính cách nhân vật. Đỉnh điểm là những xung đột trong tác phẩm phát triển đến mức cao nhất, căng thẳng nhất. Kết thúc là sự giải quyết cụ thể quá trình phát triển của mâu thuẫn. Cũng có những tiểu thuyết không theo trình tự trên, không có CT và nhân vật rõ nét mà chủ yếu là mang những suy tư triết học của tác giả qua những độc thoại nội tâm của một nhân vật nào đó không có lai lịch, quá trình.

2. CT trong kịch chứa đựng toàn bộ hệ thống các sự kiện và quá trình vận động tính cách của nhân vật. CT kịch phản ánh những mâu thuẫn xã hội, những xung đột tính cách thông qua việc xây dựng các hình tượng điển hình trong những hoàn cảnh điển hình. Xung đột trong CT kịch phải là những xung đột cơ bản, có ý nghĩa xã hội rộng lớn, có giá trị khái quát cao về hiện thực và tư tưởng. CT kịch phải có tính độc đáo, không lặp lại những dạng mâu thuẫn, sự kiện, nhân vật, vv. đã có trước.

3. CT trong phim là hệ thống các tư liệu bằng hình ảnh biểu hiện tư tưởng chủ đề của phim, phản ánh ý tưởng nghệ thuật của nhà biên kịch và đạo diễn. Cách xây dựng CT phim được chia thành 3 nhóm chủ yếu: tự sự, trữ tình và kịch, trong đó nhóm "kịch" chiếm số lượng cao nhất, nhóm "trữ tình" ít nhất. Thông qua CT phim, nhà biên kịch và nhà đạo diễn đặt nhân vật vào những hoàn cảnh chứa đựng mâu thuẫn kịch tính, buộc nhân vật phải bộc lộ tính cách của mình trong mối quan hệ xã hội, trong cuộc đấu tranh với thiên nhiên. CT phim thường được hợp thành bởi những phần nhỏ gọi là trường đoạn có kết cấu bố cục riêng và hạt nhân kịch tính riêng như những mẩu truyện ngắn tương đối hoàn chỉnh, độc lập, nhưng lại liên hệ chặt chẽ với nhau, góp sức tạo thành một tổng thể CT phim thống nhất về tư tưởng chủ đề và phong cách nghệ thuật. CT phim có một bộ phận ít nhiều chịu ảnh hưởng từ sân khấu truyền thống, thường phải "có tích, có tuồng", nghĩa là hướng theo nhóm "kịch", đồng thời pha trộn phong cách phim tài liệu; ở một số phim, sự kiện ắt con người, hành động kịch của CT chưa hẳn được thúc đẩy bởi cuộc đấu tranh giữa các tính cách nhân vật.

CỘT (*kiến trúc*), thành phần chịu lực đứng trong kết cấu nhà và công trình, thường có tiết diện hình tròn hoặc vuông, làm bằng những vật liệu khác nhau: gỗ, tre, gạch đá, bê tông, kim loại, vv. Trong kiến trúc truyền thống, C là một trong ba yếu tố cấu thành vì kèo và tuỳ theo vị trí mà phân ra thành các cột cái, cột con, cột hiên. Trong các vì kèo hoàn chỉnh, C được kê trên tảng bằng đá và liên kết với nhau bằng địa thu (x. ***Địa thu***) ở chân C, bằng xà ở phía trên C.

CỘT ÁP (*cơ*; cg. cột nước), trong thuỷ lực, CA là đại lượng có thứ nguyên độ dài hoặc thứ nguyên của cơ năng một đơn vị trọng lượng (tỉ năng) của dòng chảy chất lỏng tại một điểm. CA bằng chiều cao lớn nhất mà nước có thể dâng lên được (do áp lực thuỷ tĩnh hoặc áp lực của dòng chảy) so với mặt chuẩn. Trong các công trình thuỷ công (đập, âu thuyền, vv.), CA là hiệu giữa mực nước thượng lưu và hạ lưu. Tổng cột nước hay tỉ năng toàn phần H của dòng chảy được xác định bằng phương trình Becnuli $H = z + \frac{p}{\gamma} + \frac{\alpha v^2}{2g}$, trong đó z là chiều cao tính từ mặt chuẩn đến điểm đang xét; p - áp suất của chất lỏng chảy với vận tốc v; γ - trọng lượng riêng của chất lỏng, g - gia tốc trọng trường. α gần bằng 1, tính đến sự phân bố lưu tốc không đều trong dòng chảy. Dọc theo dòng chảy của chất lỏng thực, tổng cột nước giảm dần. Hiệu số các tổng cột nước trong hai mặt cắt ngang dòng chảy $H_1 - H_2 = h_w$ gọi là tổn thất (độ giảm) cột nước. Trong chuyển động của chất lỏng nhớt, tổn thất cột nước được xác định theo công thức Vâyxbăc - Đacxi (x. ***Sức cản***). Người ta phân biệt cột nước toàn phần và cột nước tác dụng. Trong tính toán thiết kế các công trình thuỷ lợi người ta còn phân biệt cột nước tĩnh, cột nước lưu tốc, cột nước địa hình, cột nước thiết kế, cột nước chân không, vv.

CỘT CÁI (*kiến trúc*) x. ***Vì kèo***.

CỘT ĐỊA TẦNG (*địa chất*), bản vẽ dạng cột dùng để biểu thị đặc điểm thạch học, chiều dày, trình tự hình thành các lớp đá và vị trí hoá thạch trong một mặt cắt địa chất. Các lớp này được tập hợp trong những phân vị địa tầng, trên CĐT cũng biểu thị cả quan hệ giữa các phân vị địa tầng và sự đối sánh chúng với thang địa tầng quốc tế. CĐT thường được trình bày kèm theo các bản đồ địa chất, nhằm cung cấp tư liệu tổng hợp về các phân vị địa tầng có mặt trên bản đồ đó.

CỘT ĐIỆN (*điện*), kết cấu dạng cột để treo dây dẫn điện và dây chống sét của đường dây tải điện trên không. CĐ được làm bằng gỗ, bê tông cốt thép hoặc thép (chủ yếu dùng cho đường dây có điện áp từ 220 kV trở lên). Phân biệt cột trung gian và cột néo. Cột trung gian để đỡ dây dẫn và dây chống sét ở các đoạn thẳng của tuyến đường dây tải điện. Cột néo tiếp nhận lực căng của dây dẫn và dây chống sét, có cấu trúc vững chắc hơn, thường đặt ở đầu, cuối và một số nơi đã được tính toán trước trên tuyến đường dây, ở những nơi bẻ góc, chỗ vượt sông hoặc các chướng ngại khác. CĐ lớn nhất do các chuyên gia Việt Nam thiết kế và lắp dựng (năm 1970) là hai cột thép vượt sông Sài Gòn cao 98 m, nặng gần 100 tấn với khoảng vượt 1500 m.

CỘT ĐO NƯỚC (*địa lí*; cg. thuỷ chí), dụng cụ dùng để đọc mực nước triều hằng ngày ở các trạm đo nước (ở cảng, cửa sông, ven biển, đảo). CĐN thường làm bằng gỗ tốt, kim loại hay gạch men. Có nhiều loại, chiều dài được chọn theo đặc điểm về độ lớn của thuỷ triều và các điều kiện địa phương của nơi đó.

CỘT ĐỒNG MÃ VIỆN (*sử*), theo truyền thuyết, cột đồng do Mã Viện (H. Ma Yuan) cho dựng ở biên giới Trung - Việt. Theo sách "Đại Thanh nhất thống chí", sau khi đàn áp khởi nghĩa Hai Bà Trưng, Mã Viện đã cho đúc cột đồng có khắc chữ "Đồng trụ chiết, Giao Chỉ diệt" (Cột đồng gẫy, Giao Chỉ diệt) dựng ở biên giới (nay thuộc vùng Cổ Sâm, Khâm Châu, Trung Quốc). Có sách ghi cột đồng được đặt ở Lâm Ấp (vùng Nam Trung Bộ Việt Nam). Trên thực tế, không tài liệu nào chứng minh rõ ràng được sự tồn tại của cột đồng này.

CỘT HOÀNH (*kiến trúc*) x. ***Vì kèo***.

CỘT NƯỚC (*nông*) x. ***Cột áp***.

CỘT NƯỚC ĐỊA HÌNH (*thuỷ lợi*), độ chênh của mực nước ở bể xả và bể hút của trạm bơm.

CỘT NƯỚC LƯU TỐC (*thuỷ lợi*), được biểu thị bằng trị số $\frac{v^2}{2g}$, trong đó v là vận tốc dòng chảy, g - gia tốc trọng trường.

CỘT NƯỚC TĨNH (*thuỷ lợi*), cột nước trong trường hợp môi trường chất lỏng ở trạng thái tĩnh.

CỘT NƯỚC TOÀN PHẦN (*thuỷ lợi*), thông số chủ yếu trong phương trình cơ bản của thuỷ tĩnh học, còn gọi là áp suất toàn phần được quy đổi về cột nước tương ứng. Áp suất toàn phần p (cg. áp suất tuyệt đối) xác định bằng công thức cơ bản $p = p_0 + \gamma h$, trong đó p_0 là áp suất tại mặt thoáng của chất lỏng thường bằng áp suất khí quyển, γ - trọng lượng riêng của nước, h - độ sâu của điểm đang xét.

CỘT NƯỚC TỔN THẤT (*thuỷ lợi*), năng lượng của một đơn vị khối lượng chất lỏng bị tổn thất để khắc phục sức cản của dòng chảy trong đoạn dòng đang xét. CNTT có hai dạng: CNTT dọc đường sinh ra trên toàn bộ chiều dài dòng chảy đều hoặc không đều; CNTT cục bộ sinh ra tại những nơi cá biệt, ở đó dòng chảy bị biến dạng đột ngột, vd. CNTT tại nơi ống uốn cong, ống mở rộng hoặc thu hẹp, nơi có đặt khoá nước, vv.

CỘT QUẢN (*kiến trúc*) x. ***Vì kèo***.

CỘT TÀU (*giao thông*), cột thẳng đứng bằng kim loại hoặc bằng gỗ được đặt trên boong trong mặt phẳng đối xứng dọc của tàu. Ở các tàu, thuyền có buồm thì cột được dùng để treo buồm nên được gọi là cột buồm. Một tàu có thể có nhiều cột: ở phía mũi được gọi là cột mũi, phía đuôi là cột đuôi. Cột cao nhất là cột chính. Ngày nay, trên các tàu, cột là nơi đặt anten cho đài vô tuyến điện, rađa, vô tuyến truyền hình, đài quan sát, tụ chiến đấu, đèn chiếu, vv. Cột cũng là nơi treo cờ quốc gia theo quy định về nghi lễ cho các con tàu.

CỘT THỜ MA (*dân tộc*; cg. cột ma), cột chính trong ngôi nhà ở vùng người Thái, Hmông Việt Nam tượng trưng cho vận mệnh của gia chủ. CTM thường ở cạnh bếp lửa gần gian thờ và chỗ ngủ của gia chủ. Khi dựng nhà mới, phải dựng chiếc cột này đầu tiên, kèm theo nghi thức trang trọng. Dưới chân cột có thể yểm vàng bạc, hình nhân thế mạng. Ngoài người Thái, Hmông, tục này còn phổ biến ở một số tộc người khác ở miền núi Việt Nam.

CỘT THU LÔI (*điện*; cg. cột chống sét), cột kim loại tiếp đất, đặt thẳng đứng trên công trình để bảo vệ công trình xây dựng, nhà dân dụng và công nghiệp, trạm điện, ống khói, tháp phát thanh và truyền hình khỏi bị sét đánh trực tiếp. Đầu mút của CTL phải cao hơn điểm cao nhất của công trình một khoảng xác định.

CỘT TIÊU (*địa lí*), dụng cụ làm bằng gỗ hoặc bằng sắt dựng trên đấu mốc toạ độ, dùng để làm mục tiêu ngắm từ các điểm khác tới và để đặt máy đo góc hoặc đo khoảng cách khi đo tới các điểm khác. Trên CT có lắp bệ đặt máy. Tuỳ theo độ cao của bệ máy, có các CT từ 2 m, 4 m đến 35 m. Những CT cao trên 10 m làm bằng các thanh sắt hoặc nhôm có thể tháo lắp được.

CỘT XÓ (*kiến trúc*) x. ***Vì kèo***.

CÔTA (*kinh tế*) x. ***Quota***.

CÔTÔNU (*địa lí*; Ph. Cotonou), thành phố ở Bênanh, cảng ở vịnh Ghinê. Ga xe lửa. Số dân 909 nghìn (1987). Sản xuất dầu cọ. Chế biến gỗ.

CÔTÔPAXI (*địa lí*; Cotopaxi), núi lửa đang hoạt động ở chân núi phía tây dãy Coocđiliera, Đông Anđet thuộc Êcuađo. Cao 5897 m. Lần phun gần đây vào năm 1976.

CÔXTA L. (*kiến trúc*; BDN. Lucio Costa; sinh 1902), kiến trúc sư Braxin, nhà nghiên cứu lịch sử và lí luận kiến trúc. Tốt nghiệp Trường nghệ thuật quốc gia ở Riô đê Janêrô (Rio de Janeiro; 1924). Là một trong những người sáng lập trường phái kiến trúc Braxin hiện đại. C kết hợp các kinh nghiệm của kiến trúc công năng với truyền thống dân tộc. Các công trình có hình khối chặt chẽ, mạch lạc, sử dụng kết cấu chắn nắng thanh thoát, gây được xúc cảm tạo hình phong phú. C là tác giả tổng thể mặt bằng thành phố Braxilia, thủ đô mới của Braxin (1957). Công trình kiến trúc của C: toà nhà Bộ giáo dục và y tế (1936 - 43); toà nhà của Braxin tại triển lãm thế giới ở Niu Yooc (1939); các nhà ở tại Riô đê Janêrô (1948 - 54).

CÔXTA RICA (*địa lí*; TBN. Republica de Costa Rica; Cộng hoà Côxta Rica), quốc gia ở Trung Mĩ. Diện tích: 51,1 nghìn km^2. Số dân 3,199 triệu (1993), phần lớn là người gốc Tây Ban Nha. Ngôn ngữ chính thức tiếng Tây Ban Nha. Tôn giáo: đạo Thiên Chúa. Thủ đô: Xan Jôxê (San José). Các thành phố lớn: Alajuêla (Alajuela), Limôn, Puntarênat (Puntarenas), Hêrêđia (Heredia). Phân chia hành chính: 7 tỉnh. Đứng đầu nhà nước và chính phủ là tổng thống. Cơ quan lập pháp: quốc hội gồm một viện. 2/5 diện tích cả nước là cao nguyên và núi (cao nhất 3820 m), có núi lửa đã tắt và đang hoạt động. Ở vùng thấp, nhiệt độ trung bình tháng giêng 23°C, tháng bảy 25°C. Phía đông, lượng mưa trung bình năm trên 3000 mm, rừng thường xanh. Phía tây, lượng mưa trung bình năm 1000 - 1500 mm, xavan và rừng rụng lá. Đường sắt 1400 km. Đường bộ 30 nghìn km.

CR là nước nông nghiệp. Trồng cà phê, chuối, chuối sợi. Chăn nuôi. Chế biến dầu, hoá chất, dệt, công nghiệp thực phẩm. Đường sắt 1,3 nghìn km, đường trải nhựa 25 nghìn km. Cảng biển: Limôn, Puntarênat. Xuất khẩu cà phê, chuối. Thu nhập quốc dân đầu người 2238 đôla. Đơn vị tiền tệ: đồng Colon.

Thời cổ, CR là địa bàn cư trú của người da đỏ. Do Côlômbô phát hiện (1502). Năm 1569, thuộc Guatêmala. Năm 1821, khởi nghĩa dân tộc và giành được độc lập. Từ 1824 đến 1838, là một trong năm nước cộng hoà thuộc Liên hiệp Trung Mĩ. Năm 1939, tuyên bố độc lập. Từ 1949, công bố hiến pháp mới, các Đảng Thống nhất xã hội thiên chúa và Đảng giải phóng kế tiếp nhau thành lập chính phủ. Từ 1983 đến 1989, duy trì chính sách hoà bình với các nước trong khu vực: Guatêmala, Hôndurat, Nicaragoa và En Xanvađo.

Là thành viên của Liên hợp quốc từ 1945, của Phong trào các nước không liên kết. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 24.4.1976.

CƠ (*sinh*), các tế bào dài (các sợi C) chứa các tơ có khả năng co rút lớn. Có dạng ống hay phiến, có thể dày do có nhiều lớp. Tế bào dài, hẹp, vuốt nhọn hai đầu, nhân dài, bào tương chứa các sợi protein dài, mảnh khi co bóp, là C trơn. C trơn có ở tất cả các nội quan và mạch máu (trừ tim), hoạt động không theo ý muốn do hệ thần kinh thực vật điều khiển, có thể co liên tục trong thời gian dài. Ở tất cả động vật không xương sống (trừ chân đốt) chỉ có C trơn. C chuyển vận các xương, do nhiều sợi có kích thước hiển vi bọc trong bao liên kết sợi xốp (bao C) là C vân. Mỗi sợi C vân có màng ngoài trong có nhiều nhân tơ cơ dài chứa yếu tố co rút là đốt C, làm cho C có các vân, có gân gắn vào đầu thon của C, một đầu bám vào xương cố định, đầu kia bám vào xương di động. Khi C co, bắp C ngắn và to hơn, các xương di động quanh khớp. C vân do thần kinh trung ương điều khiển (x. *Tơ cơ*).

Khi vận động, glycogen trong C chuyển hoá thành axit lactic và cung cấp năng lượng đồng thời gây ra hiện tượng mỏi C. Sau đó axit lactic lại chuyển hoá trở lại và C phục hồi trở lại bình thường. Khi chết, C cứng vì ứ đọng axit lactic và sau 24 giờ C mềm trở lại vì axit lactic bị phân giải. Khi vận động nhanh, mạch đập liên tục (trong lao động nặng, thi đấu thể dục thể thao, vv.), C cũng có thể bị cứng do ứ đọng axit lactic. Sự hoạt động đều đặn và thường xuyên lao động chân tay, luyện tập thể dục thể thao sẽ làm cho cơ bắp trở nên dẻo dai hơn, hệ tim mạch và hệ thần kinh sẽ làm việc tốt hơn, cơ thể trở nên khoẻ mạnh hơn.

CƠ (*quân sự*), đơn vị tổ chức quân đội đối với bộ binh và thuỷ binh thời phong kiến. Thời Lê Trung Hưng (1583 - 1788), C là đơn vị tổ chức cao nhất của bộ binh có biên chế 200 - 800 người (vd. C Tứ thị trung, Tứ thị nội, 300 người; C Thiên Hùng, 200 người; C Trung Hùng, 500 người trong đó có 200 ưu binh và 300 nhất binh). Còn trong thuỷ binh, C là đơn vị tổ chức trên cấp thuyền, có biên chế khoảng 325 người (vd. C Vệ Tả, Vệ Hữu). Đối với bộ binh ngoại binh C biên chế 200 - 800 người (vd. C Tả Khuông, Hữu Khuông, Tiền Khuông, Hậu Khuông mỗi C có 800 người trong đó có 400 ưu binh và 400 nhất binh). Trong thuỷ binh ngoại binh, C có biên chế khoảng 400 người (vd. C mành Trung Kiên, Trung Kinh mỗi C có 410 người, trong đó ưu binh 100 và nhất binh 310 người). Đến năm 1708, dưới thời các chúa Nguyễn Đàng Trong, C có biên chế tương đối ổn định hơn, gồm khoảng 200 - 500 người. Trong tổ chức quân đội của triều Nguyễn dưới thời Pháp thuộc (1884 - 1945), C tương đương với đại đội.

CƠ CẤU (*cơ*), một hệ vật nhân tạo nhằm thực hiện một luật biến đổi cơ học (động học hoặc động lực học) giữa các vật thể đó. Trong CC, các vật thể được nối (liên kết) với nhau. Hai vật nối động với nhau nếu biên của chúng kề nhau và giữa chúng có chuyển động tương đối nào đó; nếu không có chuyển động tương đối thì hai vật là nối tĩnh với nhau (khi đó cả hai tương đương với một vật). Mỗi vật thể nối động với vật thể khác được gọi là một khâu của CC. Tập hợp các tiếp điểm của hai khâu được gọi là một khớp động. Nhiều khâu nối với nhau tạo thành một chuỗi động. Mỗi CC là một chuỗi động trong đó có một khâu gắn với hệ quy chiếu gọi là giá, còn các khâu khác gọi là khâu động có chuyển động hoàn toàn xác định đối với giá. Khâu có luật chuyển động đã biết đối với giá gọi là khâu dẫn, những khâu còn lại gọi là khâu bị dẫn. Khi xem CC là một hệ biến đổi "vào - ra" thì các khâu gắn với các đại lượng vào - ra cũng được gọi tương ứng là các khâu vào và khâu ra. Nếu mọi điểm của CC đều chuyển động phẳng (trong cùng một mặt phẳng hay trong những mặt phẳng song song) đối với giá thì CC được gọi là CC phẳng, các CC khác được gọi là CC không gian. Môn học chuyên nghiên cứu cấu trúc, động học và động lực học CC gọi là lí thuyết CC. Một số nước gọi là lí thuyết máy hoặc lí thuyết CC và máy, ở Việt Nam gọi là nguyên lí máy.

CƠ CẤU AN TOÀN (*cơ khí*), bộ phận bố trí kèm với thiết bị công nghệ để hạn chế sự tác động của yếu tố nguy hiểm, có hại hoặc ngăn ngừa sự vượt quá giới hạn thông số cho phép của thiết bị đó trong quá trình làm việc nhằm ngăn ngừa tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp cho người lao động. Tuỳ theo nguyên lí tác động, CCAT có thể là: CCAT kiểu nhiệt (đình chỉ, cầu chảy, rơle nhiệt, vv.); điện - điện tử (máy cắt điện rò, công tắc hành trình, vv.); quang - điện tử (tế bào quang điện...); cơ khí (khớp cam, chốt chịu lực cắt, van an toàn, vv.); thuỷ lực (bình ngăn lửa tạt lại, van chắn kiểu nước, vv.). CCAT có thể được sử dụng độc lập hoặc sử dụng phối hợp với nhau trên cùng một thiết bị. CCAT hoàn chỉnh có khả năng tác động độc lập nhờ nguồn năng lượng riêng gọi là thiết bị an toàn.

CƠ CẤU BẢN LỀ (*cơ khí*), cơ cấu có toàn bộ các khâu thuộc về khớp động quay (bản lề). Có CCBL phẳng (phổ biến nhất) và CCBL không gian. CCBL đơn giản nhất là cơ cấu bốn khâu bản lề (bơm lắc trong công nghiệp dầu khí, vv.) (xt. ***Cơ cấu bốn khâu; Cơ cấu toàn khớp thấp***).

CƠ CẤU BÁNH CÓC (*cơ khí*), cơ cấu bánh răng, cho phép truyền chuyển động quay tròn chỉ theo một chiều. CCBC được dùng làm cơ cấu chặn (trong máy nâng chuyển) hoặc để thực hiện chuyển động quay tròn một chiều không liên tục (cơ cấu chạy dao của máy bào ngang, máy xọc, cơ cấu dẫn tiến trong đường dây tự động, vv.).

CƠ CẤU BÁNH RĂNG (*cơ*), trong cơ cấu đối tiếp, khi một khâu có nhiều mặt đối tiếp tương tự, kề nhau, luân phiên tiếp xúc, thì phần vật thể lồi giữa hai mặt đối tiếp kề nhau gọi là răng, mặt đối tiếp gọi là mặt răng. Khoảng trống giữa hai mặt răng kề nhau gọi là rãnh răng. Cơ cấu đối tiếp truyền động bằng răng gọi là CCBR hoặc truyền động bánh răng. CCBR được dùng để truyền chuyển động quay giữa hai trục với hàm truyền xác định (thường là với tỉ số truyền cố định).Trường hợp đặc biệt, khi một bánh răng có trục quay ở xa vô tận, chuyển động của nó sẽ là chuyển động tịnh tiến, ta gọi đây là một thanh răng. CCBR – thanh răng được dùng để biến chuyển động quay thành chuyển động tịnh tiến hoặc ngược lại. Trong CCBR phẳng (để truyền chuyển động giữa các trục song song...), biên dạng đối tiếp được gọi là biên dạng răng. Trên một đường cong cần xét nào đó, cung giữa hai biên dạng cùng phía của hai răng kề nhau gọi là bước răng. Tỉ số giữa bước răng và số răng được gọi là môđun của răng trên đường cong được xét. Đối với các bánh răng tròn thì các đường này thường là đường tròn có tâm trùng với tâm quay của bánh răng hoặc đường thẳng vuông góc với biên dạng răng (x. *Ăn khớp*).

CƠ CẤU BÁNH RĂNG VI SAI (*cơ*) x. ***Hệ bánh răng***.

CƠ CẤU BỐN KHÂU (*cơ*), cơ cấu gồm bốn khâu nối với nhau bằng bốn khớp động được dùng trong máy để biến đổi chuyển động. Nếu các khớp động đều là khớp quay, ta có CCBK bản lề. Trong CCBK, khâu không kề với giá gọi là thanh truyền, khâu kề với giá gọi là tay quay nếu nó quay được một vòng (quay toàn vòng), nếu không gọi là thanh lắc. Các CCBK phẳng như cơ cấu tay quay – con trượt, cơ cấu culit, cơ cấu sin, cơ cấu clip, cơ cấu Ôđam (Oldham), cơ cấu tang, đều là những biến thể của CCBK bản lề phẳng khi một (hoặc hai) khớp quay biến thành một (hoặc hai) khớp tịnh tiến tương ứng (được xem như khớp quay có tâm quay ở vô tận, trên phương vuông góc với vận tốc tịnh tiến).

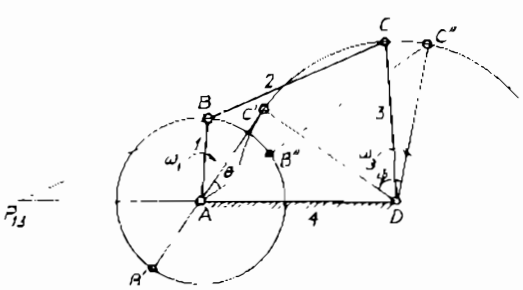

Cơ cấu bốn khâu

CƠ CẤU BỮA ĂN (*y*), thành phần và cách phối hợp các thức ăn, các món ăn trong các bữa ăn hàng ngày của một dân tộc, một nước, một vùng, hay một khu vực, một cộng đồng xã hội nhằm thoả mãn yêu cầu hoạt động sống của từng thành viên trong các cộng đồng đó. Năng lượng bình quân bữa ăn của thế giới hiện nay là 2400 kcal/người/ngày. Trên thế giới, giữa các nước có sự khác nhau rất lớn về mức độ tiêu dùng thức ăn, cách ăn và CCBA, tuỳ theo điều kiện tài nguyên và tính chất của hệ thống sản xuất thức ăn của mỗi nước.

CƠ CẤU CÁC ĐĂNG (*cơ khí*; Ph. cardan), cơ cấu bản lề, truyền chuyển động quay tròn giữa hai trục có trục tâm không nằm trên cùng một đường thẳng mà hợp thành đường gẫy khúc lệch nhau một góc trong mặt phẳng và có dịch chuyển tương đối. Truyền động các đăng bao gồm trục các đăng và khớp các đăng (các đầu nối chữ thập). Có CCCD cứng, mềm, đàn hồi, đồng bộ và không đồng bộ. CCCD dùng trong ô tô, máy kéo và các máy vận tải khác, để truyền mômen xoắn từ hộp số hay hộp số phụ tới truyền động chính của cầu chủ động, vv.

CƠ CẤU CAM (*cơ*; Ph. came), cơ cấu đối tiếp có khâu bị dẫn chuyển động qua lại. Khâu dẫn được gọi là cam, thường có chuyển động quay một chiều (trường hợp cam quay, hình a, b), đôi khi có chuyển động tịnh tiến qua lại (trường hợp cam tịnh tiến, hình c). Khâu bị dẫn thường được gọi là cần, có chuyển động quay qua lại (cần lắc, hình a, d) hoặc tịnh tiến qua lại (cần tịnh tiến, hình b, c, e).

Trong CCC phẳng, biên dạng đối tiếp của cam được gọi là biên dạng cam, là những đường cong rất đa dạng, kín (với cam quay, hình a, b) hoặc hở (với cam tịnh tiến, hình c) do luật chuyển động muốn có của cần quyết định. Biên dạng đối tiếp của cần thường là một điểm (trường hợp cần nhọn, hình a), đường thẳng (trường hợp cần đáy bằng, hình b), hoặc đường tròn (trường hợp cần con lăn, hình c, d, e hoặc cần đáy cong).

Trong CCC không gian, cam và cần có thể có chuyển động đơn giản không cùng song song với một mặt phẳng, hoặc chuyển động không gian tuỳ ý. Trong thực tế, thường gặp các loại cam trụ (hình d), cam nón (hình e)..., quay quanh trục cố định, có mặt đối tiếp là mặt kẻ hoặc mặt cong phức tạp; và các loại cần lắc hoặc tịnh tiến, nhọn hoặc có con lăn... CCC được dùng nhiều trong các hệ điều khiển tự động để biến đổi chuyển động.

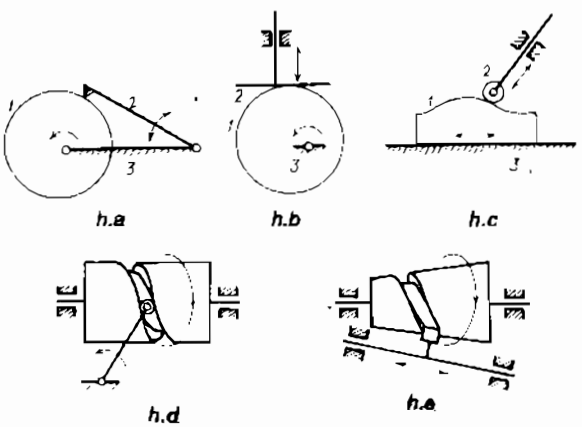

Cơ cấu cam

CƠ CẤU CHẤP HÀNH (*cơ khí*) 1. Cơ cấu thực hiện trực tiếp một nguyên công công nghệ, vd. cơ cấu pit tông – xi lanh bàn máy mài thực hiện chuyển động tịnh tiến của vật mài, cơ cấu trục chính - mâm cặp lắp phôi thực hiện chuyển động quay gia công, vv. 2. Phần tử của một hệ thống điều khiển tự động, thực hiện tác động cơ khí đến đối tượng được điều khiển theo tín hiệu đưa vào. Theo nghĩa rộng, thường CCCH gồm động cơ, hệ thống truyền động (cơ khí, thuỷ lực, khí nén, điện và kết hợp) để tác động lên đối tượng điều khiển, yếu tố điều khiển, kiểm tra, phát tín hiệu hoặc khoá liên động.

CƠ CẤU CHÉP HÌNH (*cơ khí*), cơ cấu gá lắp của máy công cụ, máy gia công gỗ (máy tiện, phay, bào, vv.), chuyên dùng để gia công những bề mặt định hình (cánh tuabin, mái chèo, mẫu chân đóng giày, khuôn ép nhựa, đồ gỗ dạng bình, chân tủ, vv.) theo mẫu chép hình tương ứng hoặc phóng đại. Có các loại CCCH cơ khí, thuỷ lực, điện và kết hợp.

CƠ CẤU CỦA TỘI PHẠM (*luật*), quy định tiêu chí có tính chất định lượng để xác định một trạng thái của tình hình tội phạm trong một khoảng thời gian và trên một đơn vị hành chính - lãnh thổ nhất định. CCCTP có 2 mức độ: cơ cấu của một hành vi tội phạm và cơ cấu của tình hình tội phạm.

Cơ cấu hành vi tội phạm gồm mặt khách quan và mặt chủ quan: mặt khách quan gồm những hành vi tội phạm đã thể hiện và những hành vi chưa thể hiện; mặt chủ quan là cấu trúc của quá trình tâm lí dẫn đến hành vi khách quan. Cấu trúc đó gồm: động cơ, mục đích, hình thức lỗi, định hướng giá trị của chủ thể hành vi tội phạm. Việc phòng ngừa tội phạm, đấu tranh chống tội phạm và quá trình cải tạo người phạm tội cần đến những thông số cơ cấu của hành vi tội phạm. Cơ cấu của tình hình tội phạm thể hiện mức độ phổ biến của các loại tội phạm khác nhau (chẳng hạn, bao nhiêu tội giết người, tội hiếp dâm, tội hối lộ, vv.) thông qua thông số về sự tương quan so sánh giữa các loại tội đó. Tương quan so sánh này có thể được thể hiện bằng con số phần trăm hoặc bằng các số liệu tuyệt đối; đó có thể là những con số về tội phạm đã được ghi nhận hoặc là tội phạm đã được truy tố hay xét xử. CCCTP có thể được xác định theo những thông số về chủ thể các tội phạm: theo thành phần xã hội, theo lứa tuổi, theo giới tính, theo nghề nghiệp của những người phạm tội. CCCTP cũng có thể cho phép xác định mối tương quan giữa các mức độ phạm tội: giữa các tội nghiêm trọng và ít nghiêm trọng, giữa các tội cố ý và vô ý.

CCCTP còn được các nhà tội phạm học gọi là địa lí tội phạm, thể hiện trong mối tương quan của số lượng tội phạm ở các khu vực lãnh thổ khác nhau. Xác định CCCTP là cơ sở cho việc đấu tranh và phòng ngừa tội phạm được thực hiện đúng hướng và có hiệu quả.

CƠ CẤU CULIT (*cơ*) x. ***Culit***.

CƠ CẤU DẪN HƯỚNG (*cơ*), cơ cấu nhằm thực hiện một quỹ đạo chuyển động định trước trên khâu bị dẫn không kể với giá. Trong thực tế, thường gặp CCDH thẳng, CCDH tròn...

CƠ CẤU ĐỐI TIẾP (*cơ*) x. ***Đối tiếp***.

CƠ CẤU GIAI CẤP XÃ HỘI (*triết*), khái niệm được sử dụng để chỉ các giai cấp xã hội và các tầng lớp xã hội tồn tại trong một xã hội nhất định; vị trí của các giai cấp, tầng lớp, vai trò của chúng, mối quan hệ giữa chúng với nhau trong xã hội đó. CCGCXH xuất hiện cùng với sự xuất hiện của giai cấp, do sự phát triển của phân công lao động và sự xuất hiện của chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất.

Chủ nghĩa Mác cho rằng CCGCXH không phải lúc nào cũng như lúc nào. Nó phụ thuộc vào hình thái kinh tế - xã hội, khi hình thái kinh tế - xã hội phát triển sang một hình thái kinh tế-xã hội khác thì CCGCXH cũng biến đổi; có thể có giai cấp mất đi, có thể có giai cấp mới xuất hiện; vai trò, địa vị của mỗi giai cấp và mối quan hệ giữa các giai cấp cũng biến đổi, không như cũ. Cơ cấu giai cấp có một vai trò rất quan trọng trong sự phát triển của xã hội.

CƠ CẤU HẠ TẦNG (*kinh tế*; cg. kết cấu hạ tầng, cấu trúc hạ tầng, kiến trúc hạ tầng), tổng thể các ngành vật chất - kĩ thuật, các loại hình hoạt động phục vụ sản xuất và đời sống xã hội. CCHT có hai loại: CCHT sản xuất (hay kĩ thuật) và CCHT xã hội. CCHT sản xuất bao gồm đường giao thông vận tải (đường bộ, đường thuỷ, đường hàng không), hồ chứa nước, cảng, cầu cống, sân bay, kho tàng, phương tiện vận tải, thông tin bưu điện, các cơ sở sản xuất và cung ứng điện, khí, nước... bảo đảm điều kiện sản xuất của xã hội. CCHT xã hội bao gồm các cơ sở giáo dục, khoa học, thông tin, bảo vệ sức khoẻ, vv. CCHT có vai trò quan trọng đặc biệt, là nền tảng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội; kinh tế càng phát triển với trình độ cao thì yêu cầu phát triển CCHT càng cao. Nhưng đầu tư vào CCHT rất tốn kém, hiệu quả kinh tế không phát huy trực tiếp như đầu tư vào sản xuất mà phát huy thông qua các ngành sản xuất, kinh doanh. Đây là một khó khăn thực tế của các quốc gia thuộc thế giới thứ ba khi đi vào phát triển kinh tế do nguồn tích luỹ vốn hạn chế.

CƠ CẤU KINH TẾ (*kinh tế*), tổng thể các ngành, lĩnh vực, bộ phận kinh tế có quan hệ hữu cơ tương đối ổn định hợp thành. Có các loại CCKT khác nhau: cơ cấu nền kinh tế quốc dân, cơ cấu theo ngành kinh tế - kĩ thuật, cơ cấu theo vùng, cơ cấu theo đơn vị hành chính - lãnh thổ, cơ cấu theo thành phần kinh tế; trong đó cơ cấu theo ngành kinh tế - kĩ thuật mà trước hết cơ cấu công - nông nghiệp là quan trọng nhất. Trong thời kì quá độ xây dựng chủ nghĩa xã hội, chiến lược kinh tế - xã hội Việt Nam hiện nay là xây dựng một CCKT gồm: 1) Cơ cấu ngành: phát triển các ngành nông - lâm - ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu, đồng thời tăng tốc độ phát triển các ngành công nghiệp, mở rộng khu vực dịch vụ, từng bước đưa nền kinh tế phát triển toàn diện và theo hướng hiện đại. 2) Cơ cấu thành phần: nền kinh tế có nhiều thành phần, trong đó thành phần kinh tế quốc doanh đóng vai trò chủ đạo. 3) Cơ cấu vùng: phát triển những vùng chuyên môn hoá sản xuất có hiệu quả kinh tế - xã hội cao. Xác định CCKT hợp lí và thúc đẩy sự chuyển dịch CCKT là vấn đề có ý nghĩa chiến lược quan trọng phụ thuộc vào sự hiểu biết sâu sắc các nhân tố kinh tế, xã hội, kĩ thuật cụ thể ở từng vùng trong từng thời gian và khả năng tổ chức sản xuất, quản lí kinh tế, trên cơ sở đó khai thác và sử dụng có hiệu quả nhất tài nguyên, đất đai, sức lao động, tư liệu sản xuất, tạo ra sự phát triển trên mọi vùng đất nước và tạo điều kiện nâng cao đời sống nhân dân nói chung, khắc phục sự lạc hậu của nhiều vùng, nhiều dân tộc.

CƠ CẤU KINH TẾ NHIỀU THÀNH PHẦN (*kinh tế*), cơ cấu nền kinh tế quốc dân gồm nhiều thành phần với những hình thức sở hữu khác nhau (kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể, kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế gia đình). Các hình thức sở hữu hỗn hợp và đan kết với nhau, hình thành các tổ chức kinh tế đa dạng. Chính sách phát triển kinh tế của Nhà nước Việt Nam xuất phát từ tính tất yếu khách quan của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kì quá độ ở Việt Nam; xây dựng một nền kinh tế phát triển cao, dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu, phát triển nền kinh tế hàng hoá theo định hướng xã hội chủ nghĩa; thực hiện nhất quán chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần, trong đó kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng của nền kinh tế quốc dân, tạo động lực và môi trường thuận lợi cho các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp phát triển nhanh và có hiệu quả. Trong chính sách CCKTNTP thì phát triển mạnh khu vực doanh nghiệp nhà nước; đổi mới kinh tế hợp tác xã, phát huy vai trò tự chủ của kinh tế hộ xã viên; giúp đỡ, hỗ trợ kinh tế cá thể, tiểu chủ; khuyến khích kinh tế tư bản tư nhân phát triển trong những ngành và lĩnh vực mà pháp luật cho phép. Việc chấn chỉnh và xây dựng khu vực doanh nghiệp nhà nước vững chắc, giữ vai trò chủ đạo là một nhân tố quan trọng bảo đảm sự phát triển ổn định và có hiệu quả cao của toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Các thành phần kinh tế đều bình đẳng trước pháp luật, hợp tác với nhau, bổ sung cho nhau, phát huy thế mạnh của từng

thành phần, cạnh tranh lành mạnh để thúc đẩy sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả hoạt động kinh tế.

CƠ CẤU KINH TẾ VÙNG (*địa lí*), chỉnh thể liên kết các ngành kinh tế và các ngành sản xuất trong một vùng theo một kiểu cấu trúc nhất định mà cơ chế vận động nào đó có thể tạo ra khả năng tăng trưởng kinh tế. Trong CCKTV có các ngành chuyên môn hoá, các ngành bổ trợ cho các ngành chuyên môn hoá và các ngành phục vụ. Cũng có thể phân loại theo so sánh các ngành: ngành năng động, ngành mới, ngành chủ đạo, ngành định hình và ngành tổ hợp. Các yếu tố chính ảnh hưởng đến sự hình thành CCKTV: quy mô lãnh thổ và dân số, các nguồn tư liệu tự nhiên, lao động, mức sống, phân công lao động và hợp tác quốc tế, cấu trúc hạ tầng, tiến bộ khoa học kĩ thuật. Thường sau một thời gian phát triển, CCKTV biến đổi lớn, phải có những điều chỉnh vĩ mô về cơ cấu kinh tế và hướng ưu tiên hay hạn chế sự phát triển của một số ngành.

CƠ CẤU LÃNH THỔ NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN (*địa lí*; cg. cấu trúc lãnh thổ nền kinh tế quốc dân), sự phân công theo lãnh thổ của nền kinh tế quốc dân thành các bộ phận lãnh thổ có chức năng chuyên môn hoá khác nhau nhưng liên hệ qua lại với nhau trong một hệ thống thống nhất. Hình thành CCLTNKTQD gắn liền với phân công lao động theo lãnh thổ. Những bộ phận cấu thành của cơ cấu lãnh thổ: các hạt nhân, vùng ngoại vi, giới hạn, các tiểu vùng.

CƠ CẤU LÔGIC (*cơ*), cơ cấu nhằm thực hiện các phép toán lôgic, trong đó các đại lượng vào - ra thường là các thông số trạng thái cơ học (vị trí, vận tốc,...) của các khâu vào - ra.

CƠ CẤU MANTE (*cơ khí*), cơ cấu để biến đổi chuyển động quay liên tục thành chuyển động quay gián đoạn một chiều. CCM đơn giản nhất gồm một đĩa dẫn động quay liên tục có chốt lệch tâm (gắn trên mặt đĩa), ăn khớp lần lượt với rãnh hướng tâm của đĩa bị dẫn (có nhiều rãnh cách đều), làm nó quay không liên tục một góc đã xác định. CCM dùng trong các máy tự động, cơ cấu chuyển nấc phim của máy chiếu phim và các dụng cụ cơ khí chính xác.

CƠ CẤU máy (*cơ khí*), tập hợp những vật thể (khâu) liên kết động với nhau, thực hiện những chuyển động hợp lí nhất định khi có lực tác động. Có thể phân loại: 1. CC bản lề (đòn bẩy), cam, bánh răng, nêm, vít, ma sát, CC có phần mềm, bộ phận thuỷ lực và điện, vv. 2. CC phẳng (quỹ đạo của mọi điểm nằm trong một hoặc nhiều mặt phẳng song song: CC tay quay - con trượt, cam, bánh tính, nêm, vv.) và CC không gian (trục vít - bánh vít). 3. CC một bậc tự do (cho trước quy luật chuyển động của một khâu, xác định được chuyển động của các khâu còn lại), và ít dùng hơn là CC hai bậc tự do (x. ***Bộ vi sai***). Tập hợp các CC động lực, truyền động và chấp hành tạo thành máy. Một số máy hợp thành từ một cơ cấu (động cơ) hoặc một số CC với thiết bị khác (điện, điện tử, vv.).

CƠ CẤU NGHỀ NGHIỆP (*xã hội học*), thành phần những người làm việc trong nền kinh tế quốc dân, sắp xếp theo loại công việc, theo các nghề nghiệp cụ thể và ngành chuyên môn, kĩ thuật. Trong CCNN, có phân loại về trình độ lành nghề và trình độ đào tạo của những người làm việc.

CƠ CẤU NHÂN KHẨU XÃ HỘI (*xã hội học*), cơ cấu dân số của một nước, một khu vực hay trên hành tinh, được phân loại theo giới tính, theo tuổi tác, theo khả năng lao động (số người có khả năng lao động, số người không có khả năng lao động, số người đã mất sức lao động, vv.), theo thành phần dân tộc, có chú ý đến các quá trình dân số học (kết hôn, sinh đẻ, tử vong) và các chuyển động trong nhân dân (di dân, di cư, nhập cư); có phân biệt các vùng dân cư (đồng bằng, trung du, miền núi, thành thị, nông thôn).

CƠ CẤU NÔNG NGHIỆP (*nông*), bao gồm 4 cơ cấu: 1) Cơ cấu ngành nghề: tỉ lệ phát triển các ngành nghề (trồng trọt, chăn nuôi, nghề rừng, nghề nuôi cá, nghề phụ) trong nông nghiệp. 2) Cơ cấu cây trồng, vật nuôi: tập hợp những loài cây trồng, vật nuôi khác nhau trên một địa bàn, trong một thời gian. 3) Cơ cấu giống: tỉ lệ các giống khác nhau của một loài cây trồng, vật nuôi trong một chu kì sản xuất. 4) Cơ cấu mùa vụ: tập hợp các vụ sản xuất nối tiếp hay xen kẽ gối nhau trên một địa bàn. Các cơ cấu trên được bố trí tuỳ theo điều kiện tự nhiên, kinh tế, kĩ thuật và yêu cầu xã hội.

CƠ CẤU PHÂN ĐỘ (*cơ khí*), cơ cấu để quay hoặc tịnh tiến chi tiết (dụng cụ, bàn máy, vv.) một phần vòng tròn hoặc độ dài cần thiết, được dùng trong gia công và đo lường (cắt răng, ren, then, rãnh xoắn nhiều mối, lấy dấu, khắc vạch, vv.). Thường gặp CCPĐ dưới dạng đầu phân độ vạn năng, cơ cấu quay định kì đầu revonve, tang quay, bàn máy doa lấy dấu, chạc phân độ trong xích phân độ của máy gia công răng, vv. Để phân độ chính xác cao, máy được trang bị kính hiển vi đọc số.

CƠ CẤU TAY QUAY CON TRƯỢT (*cơ*), cơ cấu bốn khâu có một tay quay và một con trượt kề giá. Nếu đường tâm AB của thanh truyền chuyển động là phẳng, thì có CCTQCT phẳng (hình a), nếu không thì có CCTQCT không gian (hình b).

Thông thường, khi nói CCTQCT ta hiểu đó là cơ cấu phẳng (a) vì loại cơ cấu này rất phổ biến trong thực tế kĩ thuật. Khoảng cách từ tâm quay của tay quay tới quỹ đạo của tâm khớp quay trên con trượt được gọi là tâm sai của cơ cấu. Khi tâm sai $e \neq 0$, ta có CCTQCT lệch tâm, khi $e = 0$ là CCTQCT chính tâm.

CCTQCT thường được dùng để biến đổi chuyển động tịnh tiến thành chuyển động quay hay ngược lại.

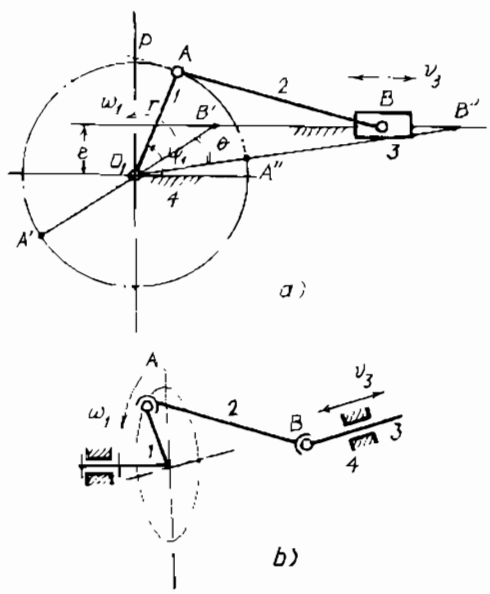

Cơ cấu tay quay con trượt

CƠ CẤU TÂM TÍCH (*cơ*) x. *Tâm tích*.

CƠ CẤU THANH (*cơ*) x. *Cơ cấu toàn khớp thấp*.

CƠ CẤU TOÀN KHỚP THẤP (*cơ*), cơ cấu trong đó mọi khớp động đều thuộc loại thấp (có các mặt tiếp xúc). CCTKT được gọi là cơ cấu bản lề nếu mọi khớp động đều là khớp quay. CCTKT cũng thường gọi là cơ cấu thanh khi không có khớp vít.

CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÍ (*kinh tế*), một hình thức của hệ thống quản lí quy định toàn bộ các mối liên hệ ổn định của hệ thống, bảo đảm tính hoàn chỉnh và tính đồng nhất của hệ thống. CCTCQL chỉ ra phương thức tổ chức và tác động qua lại của các yếu tố của hệ thống và những mối liên hệ giữa chúng. CCTCQL ảnh hưởng đến công nghệ quản lí, phương thức sử dụng các phương tiện kĩ thuật trong quản lí. Các mối liên hệ trong CCTCQL được chia thành: các mối liên hệ dọc, các mối liên hệ ngang, các mối liên hệ thẳng và các mối liên hệ ngược. Căn cứ vào các loại hình liên hệ giữa các yếu tố hợp thành cơ cấu, CCTCQL được chia thành: cơ cấu trực tuyến, cơ cấu chức năng, cơ cấu trực tuyến - chức năng, cơ cấu ma trận, cơ cấu chương trình - mục tiêu.

CƠ CẤU VI SAI (*cơ khí*) x. *Bộ vi sai*.

CƠ CẤU XÃ HỘI (*triết*), là tổng hoà những mối quan hệ tương đối ổn định giữa các yếu tố cấu thành hệ thống xã hội. Trong những giai đoạn phát triển nhất định của xã hội, các quan hệ trong sản xuất là cơ sở cho sự hình thành, vận động và phát triển những thành phần của CCXH. Tuy biến đổi cùng với phương thức sản xuất, CCXH vẫn có tính ổn định và độc lập tương đối.

Trong cơ cấu chung của xã hội thì CCXH - giai cấp có vị trí quan trọng hàng đầu. Chính CCXH - giai cấp gắn liền trực tiếp với quan hệ sản xuất, quy định bản chất những mối quan hệ xã hội, chính trị, đạo đức, pháp lí... của mỗi thành viên trong xã hội. Cơ sở của CCXH - giai cấp trong chủ nghĩa xã hội là giai cấp công nhân với tư cách là lực lượng tiên phong cách mạng và các đồng minh của nó là giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức. Tuy nhiên, trong chặng đường đầu tiên của thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, do sự phát triển tất yếu của nền kinh tế hàng hoá có cơ cấu nhiều thành phần, CCXH - giai cấp cũng tồn tại trong trạng thái rất đa dạng, phức tạp và không ngừng biến đổi. Bên cạnh những giai cấp và tầng lớp cơ bản là công nhân, nông dân và trí thức, còn tồn tại nhiều tầng lớp và nhóm xã hội khác nhau. Giai cấp công nhân phát triển về số lượng và chất lượng nhưng cũng sẽ tồn tại những công nhân của các xí nghiệp tư nhân, xí nghiệp cổ phần, xí nghiệp hợp doanh với tư bản nước ngoài. Trong giai cấp nông dân sẽ tiếp tục tồn tại với số lượng không nhỏ những người làm ăn cá thể. Số người làm tiểu thủ công tăng. Các nhà tư sản sẽ phát triển trong nhiều ngành và nhiều lĩnh vực kinh tế khác nhau. Đội ngũ những người làm nghề buôn bán, dịch vụ tư nhân cũng có thể trở nên đông đảo.

CƠ CẤU XÃ HỘI HỌC CỦA XÃ HỘI (*xã hội học*), khái niệm của trường phái xã hội học Bungari hiện nay. Theo quan niệm này thì xã hội là một hệ thống cực kì phức tạp gồm có nhiều hệ thống nhỏ khác nhau. Mỗi hệ thống nhỏ này lại có cơ cấu riêng, gồm những thành phần tác động lẫn nhau một cách đặc thù. Được xem xét như một hệ thống hoàn chỉnh hữu cơ và tự phát triển (nhờ các mâu thuẫn nội tại của nó), xã hội là một cơ cấu rất sâu mà sự hoạt động và sự phát triển của cơ cấu này chứa đựng những điều kiện cần thiết cho sự tồn tại của hệ thống xã hội, cơ cấu đó là CCXHHCXH.

Cơ cấu xã hội học là mặt cắt ngang của hệ thống xã hội, là một cơ cấu nhiều chiều và nhiều khía cạnh.

Khía cạnh thứ nhất của cơ cấu xã hội học nhiều chiều có liên quan đến một số hình thức tuyệt đối cần thiết của hoạt động lao động để xã hội, bất kì nó là cái gì, có thể phát triển và tồn tại; đó là các hoạt động: 1. Sản xuất vật chất; 2. Sản xuất phi vật chất (khoa học, nghệ thuật, vv.); 3. Lao động tái sản xuất xã hội - sản sinh ra con người; 4. Hoạt động quản lí xã hội và quản lí các nhóm người khác; 5. Hoạt động thực hiện sự giao tiếp của con người tức là sự phân công lao động xã hội học, và các chức năng quan trọng nhất của con người. Đồng thời, khía cạnh này còn bao hàm cả các hoạt động liên quan đến sự tái tạo môi trường sinh thái của con người, là những hoạt động cần thiết cho sự sống còn cho chính sự tồn tại của xã hội loài người. Khía cạnh thứ hai của cơ cấu xã hội học nhiều chiều là hoạt động của con người được thực hiện trong khuôn khổ các quan hệ xã hội nhất định và thông qua các thiết chế nhất định (tổ chức và các hình thức cộng đồng). Khía cạnh thứ ba của cơ cấu xã hội học nhiều chiều là sự phân biệt các kiểu hoạt động cơ bản và các quan hệ, các thiết chế tương ứng với chúng. Do đó, cơ sở cho sự hình thành phạm trù cơ cấu xã hội học là một tiêu chuẩn ba thành phần hoạt động lao động, quan hệ xã hội và thiết chế xã hội. Cơ cấu xã hội học là sự tác động qua lại giữa các lĩnh vực cơ bản của xã hội (các thành phần cơ bản của hệ thống xã hội) đã hình thành trên cơ sở các kiểu hoạt động cơ bản - thống nhất với các quan hệ và thiết chế tương ứng.

CƠ CHẤT (*hoá, sinh*) 1. Hợp chất hoá học làm nền cho sự hoạt động của enzim (do đó còn được gọi là chất nền của enzim). Thuật ngữ CC được dùng để chỉ các chất đầu và các chất trung gian của sự trao đổi chất, tham gia vào những chuyển hoá nhờ enzim. Bản chất hoá học của CC có thể khác nhau: từ phân tử đơn giản như hiđro peoxit (H_2O_2) đến phân tử phức tạp như protein và axit nucleic. Trong quá trình phản ứng enzim, CC được hoạt hoá tạo thành phức enzim - cơ chất, rồi phức này phân huỷ với sự tạo thành các sản phẩm phản ứng. Do đó, tên của CC được dùng làm cơ sở cho tên gọi của enzim. Vd. enzim phân huỷ D - gluco - 1 - photphat thành glucozơ và photphat, có tên là photphohiđrolaza.

2. Chất nền cho sự phát triển của động, thực vật hoặc môi trường nuôi cấy vi sinh vật.

CƠ CHẾ CÁCH LI (*sinh*), nhân tố cấu trúc, sinh lí, tập tính, di truyền và địa lí hoặc những yếu tố khác hạn chế sự giao phối của một quần thể này với quần thể khác. Sự phát triển của CCCL là khởi nguồn hình thành chi mới và loài mới.

CƠ CHẾ ĐIỀU CHỈNH PHÁP LUẬT (*luật*), hệ thống các biện pháp pháp luật tác động đến quan hệ xã hội, bao gồm toàn bộ những mối quan hệ tác động lẫn nhau giữa các bộ phận cấu thành: chủ thể pháp luật, quy phạm pháp luật và sự kiện pháp lí. Thông qua đó, các bộ phận cấu thành của quá trình điều chỉnh pháp luật liên kết với nhau trong quan hệ pháp luật cụ thể với những quyền và nghĩa vụ nhất định. Nếu pháp luật là một hiện tượng tĩnh, thì CCĐCPL là một trạng thái động, cho phép thấy rõ các quan hệ pháp luật được hình thành và được thực hiện như thế nào.

CƠ CHẾ KINH TẾ (*kinh tế*), phương thức vận động của nền sản xuất xã hội được tổ chức và quản lí theo những quan hệ vốn có và được nhà nước quy định; nó phải phù hợp với yêu cầu của các quy luật kinh tế, với đặc điểm của chế độ xã hội theo từng giai đoạn phát triển của xã hội. CCKT đúng đắn tạo thuận lợi cho tái sản xuất mở rộng, điều chỉnh hoạt động của tất cả các chủ thể kinh tế và các quan hệ giữa chúng với nhau trong sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng, kết hợp các lợi ích (xã hội, tập thể, cá nhân) tạo nên động lực và các điều kiện cho các chủ thể kinh tế hoạt động có hiệu quả. Bao gồm những chính sách và phương pháp quản lí, những hình thức cụ thể của quan hệ sản xuất như hệ thống kế hoạch, hệ thống đòn bẩy kinh tế (hạch toán kinh tế, giá cả, lợi nhuận, tiền lương, tín dụng...) và những hình thức cụ thể về tổ chức (hệ thống tổ chức sản xuất, hệ thống tổ chức bộ máy quản lí). Những hình thức cụ thể của quan hệ sản xuất và tổ chức quản lí này vừa là những phạm trù kinh tế mang tính khách quan, vừa là những công cụ quản lí kinh tế mang tính chủ quan, nhưng đều là những hình thức vận dụng các quy luật kinh tế để tổ chức và quản lí nền kinh tế quốc dân

theo những mục tiêu chiến lược. Ở Việt Nam, khái niệm cơ chế quản lí kinh tế được sử dụng đồng nghĩa với CCKT; đó là cơ chế thị trường có sự quản lí của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

CƠ CHẾ LẬP LUẬN (*tin học*), phần chương trình trong một hệ chuyên gia có chức năng thực hiện tự động các lập luận lôgic để từ cơ sở tri thức của hệ chuyên gia rút ra các kết luận mới hoặc chứng minh một kết luận mong muốn. CCLL được xây dựng trên cơ sở các quy tắc suy diễn của các lí thuyết lôgic tương ứng. Vd. CCLL đối với các tri thức chính xác (có giá trị chân lí là "đúng" hoặc "sai") có cơ sở là các quy tắc modus ponens, modus tolens hay quy tắc giải trong lôgic cổ điển. Đối với các tri thức không chính xác hoặc không chắc chắn, cơ sở lí thuyết của việc xây dựng các CCLL là lôgic phi cổ điển như lôgic xác suất, lôgic mờ, các phép lập luận không đơn điệu.

CƠ CHẾ PHẢN ỨNG (*hoá*), là dãy các quá trình mà các chất phản ứng phải trải qua để tạo ra sản phẩm. Các quá trình đó có thể là các bước cơ bản của phản ứng, cách phân cắt liên kết cũ và hình thành liên kết mới, tiến trình lập thể, vv. Việc xác định CCPƯ là khó khăn và công phu, nhiều phản ứng cho đến nay chưa rõ cơ chế. Vd. phản ứng:

$$H_2 + Cl_2 = 2HCl$$

được kích thích bằng ánh sáng (hν) gồm các giai đoạn sau:

1) $Cl_2 + h\nu \rightarrow 2\dot{C}l$ (khơi mào)

2) $\dot{C}l + H_2 \rightarrow HCl + \dot{H}$ ┐

3) $\dot{H} + Cl_2 \rightarrow HCl + \dot{C}l$ ┘ phát triển mạch dây chuyền

. . . . . .

4) $\dot{C}l + \dot{C}l + M \rightarrow Cl_2 + M$ (đứt mạch)

Khác với phản ứng trên, phản ứng

$$H_2 + I_2 = 2HI$$

là phản ứng cơ bản (lưỡng phân tử) xảy ra chỉ qua một va chạm.

Để xác lập CCPƯ thường phải sử dụng các phương pháp nghiên cứu hiện đại của hoá học và hoá lí học. Phương pháp nguyên tử đánh dấu (trao đổi đồng vị phóng xạ), phương pháp nghiên cứu hợp chất trung gian... được sử dụng khá thành công để xác định CCPƯ cho nhiều phản ứng, đặc biệt là các phản ứng hữu cơ.

CƠ CHẾ QUẢN LÍ KẾ HOẠCH HOÁ THEO PHƯƠNG THỨC KINH DOANH XÃ HỘI CHỦ NGHĨA (*kinh tế*), cơ chế quản lí kinh tế áp dụng ở Việt Nam từ 1987, nhằm xoá bỏ cơ chế kế hoạch hoá tập trung quan liêu, bao cấp, khắc phục tình trạng kinh tế trì trệ và không ổn định, "giải phóng mọi năng lực sản xuất, khai thác mọi khả năng tiềm tàng của đất nước để phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất đi đôi với xây dựng và củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa". Đặc trưng của cơ chế này là gắn kế hoạch hoá với việc sử dụng đầy đủ và đúng đắn các quan hệ thị trường, quan hệ hàng hoá - tiền tệ, lấy quản lí bằng các phương pháp kinh tế và nhằm hiệu quả kinh tế là chủ yếu. Việc kế hoạch hoá quá trình tái sản xuất hàng hoá phải vận dụng tổng hợp hệ thống các quy luật đang tác động lên nền kinh tế, trong đó quy luật kinh tế cơ bản cùng với các quy luật đặc thù khác của chủ nghĩa xã hội ngày càng phát huy vai trò chủ đạo, được vận dụng trong một thể thống nhất với các quy luật của sản xuất hàng hoá, đặc biệt là quy luật giá trị. "Khâu trung tâm đồng thời là điểm xuất phát để xây dựng cơ chế quản lí nền kinh tế hàng hoá có kế hoạch là chuyển tất cả các đơn vị kinh tế, đặc biệt là các xí nghiệp quốc doanh sang cơ chế kinh doanh gắn với thị trường, hoạt động theo nguyên tắc tự chủ kinh doanh, tự trang trải, tự phát triển và làm nghĩa vụ nộp ngân sách".

CƠ CHẾ QUẢN LÍ KINH TẾ (*kinh tế*) x. *Cơ chế kinh tế*.

CƠ CHẾ QUẢN LÍ TẬP TRUNG QUAN LIÊU BAO CẤP (*kinh tế*), cơ chế quản lí kinh tế được hình thành và tồn tại nhiều năm ở Việt Nam và nhiều nước xã hội chủ nghĩa trước đây, mà đặc trưng cơ bản là nhà nước quản lí và kế hoạch hoá nền kinh tế một cách tập trung quá mức: mọi việc làm theo lệnh từ trên giao xuống (lệnh kế hoạch, lệnh giá cả, lệnh cấp phát tài chính, lệnh cấp phát vật tư, lệnh giao nộp sản phẩm...) theo quan hệ hiện vật là chủ yếu. CCQLTTQLBC trên thực tế không coi trọng sự vận dụng các quy luật kinh tế nhất là quy luật giá trị, các quan hệ hàng hoá - tiền tệ và thị trường, cũng như coi nhẹ hạch toán kinh doanh và trên thực tế là không xem trọng hiệu quả kinh tế. Ở Việt Nam, trong thời kì chiến tranh, cơ chế quản lí tập trung và chính sách bao cấp là cần thiết và khách quan ở mức độ nhất định. Nhưng khi chiến tranh kết thúc, trong điều kiện hoà bình xây dựng đất nước, CCQLTTQLBC không còn thích hợp, không tạo được động lực phát triển, kìm hãm các lực lượng sản xuất, làm giảm năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, hiệu quả kinh tế, làm suy yếu nền kinh tế và đẻ ra nhiều hiện tượng tiêu cực trong xã hội. Việc xoá bỏ cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp, chuyển mạnh sang cơ chế thị trường có sự quản lí của nhà nước là chủ trương cải cách có tính chất cơ bản và đã mang lại nhiều kết quả tích cực trong quá trình phát triển kinh tế và xã hội.

CƠ CHẾ TÂM LÍ (*giáo dục*), sự tác động lẫn nhau theo một quy cách nhất định giữa các thành phần của một cấu trúc tâm lí, kết quả là tạo ra một diễn biến, một chuyển động hay một cấu trúc mới. Vd. CCTL của việc lĩnh hội kiến thức, của sự hình thành tính cách, trí nhớ, giao thoa kĩ xảo, vv.

CƠ CHẾ THỊ TRƯỜNG (*kinh tế*), toàn bộ những hình thức và phương pháp điều tiết nền kinh tế chủ yếu bằng tác động của các quy luật sản xuất và lưu thông hàng hoá và quan hệ thị trường như quy luật giá trị, quy luật lưu thông tiền tệ, quan hệ cung - cầu, vv. CCTT là cơ chế vận động tất yếu của nền kinh tế thị trường, trong đó thị trường mà chủ yếu là khả năng tiêu thụ hàng hoá quyết định sản xuất và mọi hoạt động kinh tế, các chủ thể kinh tế chịu mọi sự tác động của quan hệ cung - cầu và cạnh tranh với nhau nhằm đạt hiệu quả và doanh lợi bằng việc mở rộng và cải tiến sản xuất, kinh doanh. Ở Việt Nam, nền kinh tế hàng hoá phát triển trên cơ sở nhiều thành phần kinh tế, vận động theo CCTT có sự quản lí của nhà nước. Thị trường xã hội là một thể thống nhất với nhiều lực lượng khác nhau tham gia lưu thông hàng hoá, dịch vụ, vừa hợp tác bổ sung cho nhau, vừa cạnh tranh và đấu tranh với nhau. Nhưng CCTT cần có sự quản lí vĩ mô của nhà nước bằng định hướng kế hoạch, bằng pháp luật, các chính sách và đòn bẩy kinh tế, các lực lượng vật chất, tài chính để điều tiết thị trường, bảo đảm sự phát triển kinh tế theo quỹ đạo xã hội chủ nghĩa; thông qua các biện pháp quản lí nói trên, có thể khai thác các mặt tích cực của CCTT như kích thích tinh thần chủ động, khả năng, năng động sáng tạo, sự quan tâm đến hiệu quả, đề cao trách nhiệm vật chất với hoạt động kinh tế..., đồng thời đấu tranh khắc phục các mặt tiêu cực như tính tự phát vô chính phủ, các hoạt động kinh tế "ngầm", nạn chợ đen, tệ đầu cơ, buôn lậu, vv.

CƠ ĐẬP (*thuỷ lợi*), đường đi lại để kiểm tra, đặt rãnh thoát nước mưa được đặt ở mái đập đất, đập đá, nơi thay đổi độ dốc mái đập. Những đập đất, đập đá cao, muốn tăng cường ổn định mái đập, mặt khác để thuận tiện khi thi công, thường cứ 10 - 15 m theo độ cao, thì người ta thay đổi độ dốc mái đập. Tại các vị trí thay đổi độ dốc đó thường làm CĐ.

CƠ ĐÊ (*thuỷ lợi*) x. *Cơ đập*.

CƠ ĐỐC GIÁO (*tôn giáo*) x. *Đạo Kitô; Thiên Chúa giáo; Công giáo*.

CƠ ĐỘNG (*quân sự*), di chuyển điều động lực lượng và phương tiện trong quá trình tác chiến để tạo ra thế (chiếm lĩnh vị trí mới) và lực (tạo cụm lực lượng mới) có lợi hơn trong việc tiêu diệt địch. Theo hướng vận động có cơ động từ phía sau lên phía trước và ngược lại, cơ động ngang (theo chính diện); theo lực lượng và nhiệm vụ cần giải quyết có cơ động chiến lược, cơ động chiến dịch và cơ động chiến thuật; theo đối tượng có cơ động xung lực, cơ động hoả lực. Là một nguyên tắc cơ bản trong tác chiến và phụ thuộc tài thao lược của người chỉ huy.

CƠ ĐỘNG XÃ HỘI (*xã hội học*), sự thay đổi địa vị của một cá nhân trong đời sống nghề nghiệp.

Người ta phân biệt hai loại CĐXH. CĐXH dọc khi có sự thay đổi cao hơn trước, hoặc cũng có thể thấp hơn trước về địa vị, vai trò và thường là về những lợi thế xã hội của một cá nhân so với bố của anh ta (chẳng hạn như con trai của một công nhân trở thành kĩ sư, bác sĩ, giáo sư, vv) hoặc là so với chính bản thân cá nhân đó trong quá trình cuộc đời của anh ta (chẳng hạn như người công nhân làm việc trong một nhà máy, sau đó trở thành người chủ nhà máy đó, hay là một người thợ thủ công độc lập trở thành công nhân làm thuê của một xí nghiệp). CĐXH ngang khi có sự thay đổi về khung cảnh sống, về nơi ở, nơi làm việc của cá nhân đó. Trong trường hợp CĐXH dọc, cá nhân thường chuyển từ một tầng lớp xã hội này sang một tầng lớp xã hội khác. Còn trong trường hợp CĐXH ngang, không có sự thay đổi về tầng lớp xã hội của cá nhân đó.

CƠ GIỚI HOÁ NÔNG NGHIỆP (*nông*), quá trình đưa máy móc cơ khí vào sản xuất nông nghiệp, thay thế một phần hoặc toàn bộ công cụ thủ công dùng sức người và gia súc, nhằm tăng năng suất và giảm nhẹ cường độ lao động. CGHNN có nhiều mức độ: cơ giới hoá từng phần (cày, bừa, gieo cấy, gặt, đập, vv.) hay từng công đoạn (làm đất, thu hoạch, chế biến) đến cơ giới hoá liên hoàn đồng bộ quy trình sản xuất một cây trồng, vật nuôi, nông sản. Trình độ cơ giới hoá có thể thấp (kết hợp sức máy với sức người và gia súc) hoặc cao (chỉ dùng máy).

CƠ HO (*dân tộc*), tên gọi một dân tộc thiểu số ở Việt Nam bao gồm sáu nhóm khá độc lập: Xrê (trong đó có các nhóm nhỏ: Măng Tô, Riên); Nôp (Tơ Nôp, Tôla); Co (gồm cả nhóm La Gia); Chil; Lat (Lach) và Tơring. Số dân 92190 (1989), cư trú tập trung ở tỉnh Lâm Đồng, ngoài ra còn rải rác ở các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận. Ngôn ngữ: thuộc nhóm Môn - Khơme. Kinh tế làm rẫy. Riêng hai nhóm Xrê và Lat có truyền thống làm ruộng nước, kĩ thuật khá cao. Nhiều gia đình cư trú trong một nhà sàn dài. Làng mang dấu vết của công xã thị tộc mẫu hệ. Chủ làng (quang bon) là người đàn ông có uy tín về mặt tinh thần, nhưng vẫn lao động bình thường như những người dân khác. Gia đình mẫu hệ, có tới 30 - 40 thành viên, gồm 3, 4 thế hệ; nhưng cũng có loại nhỏ hơn gồm 2, 3 cặp vợ chồng, loại này đang dần dần chiếm ưu thế. Hôn nhân một vợ một chồng, cư trú bên vợ, cấm hôn nhân con dì con già, con chú con bác, hôn nhân con cô con cậu được xã hội thừa nhận.

CƠ HOÀNH (*sinh*), tấm cơ và gân có dạng vòm chia xoang cơ thể động vật có vú thành hai phần: ngực và bụng. Có các bó cơ nằm xung quanh, do đó khi co sẽ làm CH võng xuống và thể tích lồng ngực tăng lên, áp suất giảm, không khí từ ngoài đi vào phổi. Khi cơ giãn, CH vồng lên, không khí từ phổi đẩy ra ngoài. Hoạt động CH do trung khu hô hấp nằm trong hành tuỷ điều khiển, thông qua thần kinh hoành (x. minh hoạ *Ống tiêu hoá*).

CƠ HỌC (*lí, cơ*), khoa học về chuyển động cơ học của các vật thể (tức là sự biến đổi của vị trí tương đối của chúng theo thời gian) và sự tương tác giữa chúng với nhau. CH cổ điển (còn gọi là CH Niutơn vì dựa theo các định luật của Niutơn) nghiên cứu chuyển động của các vật thể vĩ mô có vận tốc nhỏ so với vận tốc ánh sáng. CH cổ điển chia ra thành ba phần lớn: tĩnh học, động học và động lực học. Các định luật của CH cổ điển có nhiều ứng dụng trong tính toán máy móc, cơ cấu, các công trình xây dựng, các phương tiện giao thông vận tải, vv. Các vật thể có vận tốc lớn, so sánh được với vận tốc ánh sáng, được khảo sát bằng thuyết tương đối. Tuỳ thuộc vào đối tượng nghiên cứu, người ta phân ra CH của chất điểm và hệ chất điểm, CH của vật rắn, CH các môi trường liên tục. Trong những người sáng lập ra môn CH có thể kể đến: Galilê, Niutơn, vv.

CƠ HỌC CHẤT LỎNG VÀ CHẤT KHÍ (*cơ, lí*; cg. thuỷ khí động lực học), môn cơ học nghiên cứu sự cân bằng và các quy luật chuyển động của chất lỏng, chất khí, cũng như tương tác giữa chúng với các vật rắn nằm yên hay chuyển động trong đó. Các bài toán đặt ra trong CHCLVCK: 1) Nghiên cứu các đặc trưng quy luật chuyển động của dòng chất lỏng chảy tự do trong không gian vô hạn. 2) Nghiên cứu chuyển động tương đối của vật rắn (có thể là một mô hình, tàu thuỷ, máy bay, đập tràn, vv.) trong môi trường chất lỏng, chất khí và tương tác giữa chúng.

Do yêu cầu của kĩ thuật, đã nảy sinh nhiều môn: CHCLVCK kĩ thuật như thuỷ lực học, khí động lực học hàng không, lí thuyết tàu thuỷ, từ thuỷ khí động lực học, vv. Phương pháp nghiên cứu trong CHCLVCK là dựa vào việc giải các phương trình vi phân của chuyển động chất lưu, phương trình liên tục, phương trình truyền nhiệt và các phương trình khác.

Ngành CHCLVCK có quá trình phát triển lâu đời. Từ xưa, Arixtốt (384 - 322 tCn.) giải thích các quy luật về thuỷ động, đặc biệt là sự tác động tương hỗ giữa nước, không khí với vật chuyển động trong môi trường. Gần 100 năm sau, Acsimet (287 - 212 tCn.) phát biểu định luật nổi tiếng về lực đẩy lên một vật nhúng trong chất lỏng. Từ thế kỉ 17, Paxcan (1623 - 62) đã đặt cơ sở cho môn thuỷ tĩnh và máy ép thuỷ lực, cùng với các phương pháp thực nghiệm ngày càng hiện đại.

CƠ HỌC CỔ ĐIỂN (*lí*), bộ phận của vật lí học nghiên cứu chuyển động cơ học của các vật vĩ mô, có vận tốc nhỏ so với vận tốc ánh sáng. Còn gọi là cơ học Niutơn vì có cơ sở là các định luật Niutơn. CHCĐ được ứng dụng rộng rãi trong đời sống và kĩ thuật thông thường.

CƠ HỌC ĐÁ (*địa chất*), một lĩnh vực của cơ học, nghiên cứu ứng suất và biến dạng xảy ra trong đá khi chịu tác động của các lực khác nhau. CHĐ được ứng dụng trong ngành mỏ, xây dựng, vv. Hiện đang có xu hướng gộp CHĐ với cơ học đất thành cơ học đất đá.

CƠ HỌC ĐẠI CƯƠNG (*cơ*), chỉ một lĩnh vực cơ học nghiên cứu chuyển động của các vật thể (cả về mặt lí thuyết và ứng dụng) mà mô hình của chúng là một hệ chất điểm rời rạc bao gồm cả hệ vật rắn tuyệt đối. CHĐC thường bao gồm các môn khoa học sau: cơ học của hệ chất điểm rời rạc và hệ vật rắn tuyệt đối; lí thuyết dao động; lí thuyết ổn định; lí thuyết cơ cấu và máy. Đôi khi CHĐC được hiểu theo nghĩa hẹp là cơ học lí thuyết (x. ***Cơ học lí thuyết***) dạy trong các trường đại học kĩ thuật (tĩnh học, động học, động lực học của hệ chất điểm rời rạc của vật rắn).

CƠ HỌC ĐẤT (*cơ, địa chất*), môn học nghiên cứu trạng thái biến dạng và ứng suất của đất, điều kiện ổn định của nó, áp lực lên tường chắn, vv. Phương pháp của CHĐ dựa trên các luận điểm lí thuyết của vật lí chất rắn, lí thuyết đàn hồi, lí thuyết dẻo và lưu biến, cùng một số nhánh khác của vật lí. CHĐ là cơ sở khoa học của việc thiết kế nền, móng và các công trình ngầm, đường ống, dự đoán độ biến dạng và ổn định của mái dốc, tường chắn nhằm đảm bảo độ bền của công trình và đạt hiệu quả kinh tế cao.

CƠ HỌC GIẢI TÍCH (*cơ*), một phương pháp nghiên cứu chuyển động của các cơ hệ không tự do nhờ công cụ giải tích

toán học. Trong CHGT, việc thành lập phương trình vi phân chuyển động của cơ hệ dựa trên việc so sánh các "trạng thái có thể" của cơ hệ với trạng thái thực của nó (so sánh tại một thời điểm hoặc trong một khoảng thời gian) qua lượng biến thiên của một hàm (nguyên lí vi phân) hoặc của một phiếm hàm (nguyên lí tích phân).

CƠ HỌC KẾT CẤU (*cơ*), ngành cơ học nghiên cứu các nguyên lí và phương pháp tính độ bền, độ cứng, sự ổn định và dao động của các công trình chịu tác dụng của các nguyên nhân khác nhau như tải trọng, sự thay đổi nhiệt độ, sự chuyển vị...

Đối tượng nghiên cứu chủ yếu của CHKC là các hệ thanh phẳng hoặc không gian, các hệ cấu tạo từ các bản (tấm) và vỏ. Nhiệm vụ chủ yếu của CHKC là xác định nội lực và chuyển vị xuất hiện trong các cấu kiện của công trình, điều kiện ổn định và dao động của công trình. Từ đó, xác định kích thước và tiết diện của các cấu kiện công trình sao cho tiết kiệm vật liệu, đồng thời bảo đảm an toàn. Ngoài ra, CHKC còn có nhiệm vụ nghiên cứu hình dạng hợp lí của công trình, nghiên cứu quy luật hình thành công trình bảo đảm cho công trình không bị thay đổi dạng hình học ban đầu dưới tác dụng của các nguyên nhân bên ngoài. Lí thuyết tính toán của CHKC được xây dựng trên cơ sở các phương pháp của cơ học lí thuyết, sức bền vật liệu, lí thuyết đàn hồi, lí thuyết dẻo.

CƠ HỌC KĨ THUẬT (*cơ*), một ngành của cơ học áp dụng các thành tựu của cơ học lí thuyết để nghiên cứu các vấn đề cơ học trong kĩ thuật (cơ khí, giao thông vận tải, xây dựng, địa chất, vv.). Trong CHKT, người ta không chỉ sử dụng các phương pháp toán học, mà còn sử dụng khá phổ biến các phương pháp thực nghiệm và kĩ thuật tin học. CHKT có liên quan mật thiết với tất cả các ngành kĩ thuật. Thuật ngữ CHKT còn được dùng để chỉ tên một môn học gồm cơ học lí thuyết, một số phần của cơ học đại cương, sức bền vật liệu...

CƠ HỌC LÍ THUYẾT (*cơ*), khoa học nghiên cứu quy luật chuyển động cơ học của các vật thể, tức là sự dời chỗ của vật thể này đối với vật thể khác theo thời gian. Trong CHLT chỉ khảo sát các vật thể có kích thước hữu hạn, chuyển động với vận tốc nhỏ so với vận tốc của ánh sáng. CHLT được xây dựng theo phương pháp tiên đề của Galilê và Niutơn, được Niutơn trình bày một cách hệ thống trong tác phẩm "Cơ sở toán học của triết học tự nhiên", nên thường được gọi là cơ học Niutơn. Vật thể được xây dựng dưới các mô hình: chất điểm, vật rắn (tuyệt đối rắn), hệ các chất điểm (rời rạc). Do đó, CHLT còn có tên gọi là cơ học của hệ các chất điểm (rời rạc), để phân biệt với cơ học các môi trường liên tục. Các vấn đề cơ bản của CHLT gắn liền với các đòi hỏi của việc phát triển kinh tế, kĩ thuật của loài người, như hàng hải, hàng không, du hành vũ trụ, điều khiển tự động, các công trình xây dựng, chế tạo máy, vv. Sự phát triển của CHLT gắn liền với tên tuổi của nhiều nhà khoa học nổi tiếng như Acsimet, Côpecnich, Kepler, Galilê, Niutơn... CHLT được coi là nền tảng lí thuyết của cơ học, bao gồm cơ học đại cương, cơ học chất lỏng và chất khí, cơ học các môi trường liên tục...

CƠ HỌC LƯỢNG TỬ (*lí*), lí thuyết về phương pháp mô tả và những quy luật chuyển động của các hạt vi mô trong các trường ngoài cho sẵn; một trong những bộ môn chủ yếu của lí thuyết lượng tử. Giải thích nhiều tính chất vi mô của vật chất như cấu trúc và phổ nguyên tử, bản chất của liên kết hoá học, vv. Đồng thời, là cơ sở để hiểu các hiện tượng vĩ mô từ những tính chất cơ bản của chất rắn, các hiện tượng từ, siêu chảy, siêu dẫn... đến các quy luật của ngành năng lượng hạt nhân, điện tử học lượng tử, vv., bởi vì tính chất của các vật thể vĩ mô được xác định bởi chuyển động và tương tác của các hạt vi mô cấu thành chúng.

Khác với lí thuyết cổ điển, trong CHLT các hạt vi mô vừa mang tính chất hạt vừa mang tính chất sóng. Hai tính chất này bổ sung cho nhau, xác định cách mô tả trạng thái của hệ vật lí và biến đổi của nó theo thời gian qua hàm sóng. Trong CHLT có một loạt các nguyên lí và hiện tượng mà cơ học cổ điển không có hoặc không giải thích nổi: nguyên lí bất định, quy tắc chồng chất, nhiễu xạ hạt, sự gián đoạn giá trị có thể có (lượng tử hoá) của một loạt các đại lượng vật lí như năng lượng điện tử trong nguyên tử, vv. Hằng số quan trọng nhất của CHLT là hằng số Plăng (h), một trong những hằng số cơ bản của tự nhiên xác định ranh giới giữa những lĩnh vực các hiện tượng có thể mô tả được bằng vật lí cổ điển (khi đó h=0) và lĩnh vực các hiện tượng đòi hỏi cách mô tả lượng tử. CHLT xuất hiện từ đầu thế kỉ 20, là cơ sở cho sự phát triển các công nghệ cao ngày nay.

CƠ HỌC MÁY (*cơ*), bộ phận cơ học ứng dụng chuyên nghiên cứu cấu tạo, động học, động lực học, độ bền và tuổi thọ của cơ cấu và máy cũng như của các bộ phận hợp thành chúng.

Trong CHM, ngoài những phương pháp riêng nghiên cứu cấu trúc và cấu tạo của cơ cấu và máy (là những hệ vật) và của chi tiết máy, còn sử dụng các phương pháp và kết quả nghiên cứu của cơ học môi trường liên tục (cơ học vật rắn tuyệt đối, cơ học vật rắn biến dạng, cơ học chất lỏng...), cơ học môi trường rời, cơ học điều khiển... CHM được ứng dụng rộng rãi để giải các bài toán về phân tích và tổng hợp (hay thiết kế) động học, động lực học, độ bền và tuổi thọ của máy và các bộ phận hợp thành.

CƠ HỌC MÔI TRƯỜNG LIÊN TỤC (*cơ, lí*), môn cơ học nghiên cứu chuyển động vĩ mô và cân bằng của các môi trường dạng lỏng, khí và vật rắn biến dạng.

Giả thiết cơ bản của CHMTLT là có thể xem vật chất như một môi trường đậm đặc liên tục, bỏ qua cấu trúc nguyên tử; khoảng cách giữa hai điểm của môi trường thay đổi trong quá trình chuyển động, đồng thời có thể xem các đại lượng đặc trưng của nó (mật độ, ứng suất, vận tốc phần tử, vv.) là phân bố liên tục; vì vậy có thể sử dụng trong CHMTLT công cụ toán về các hàm liên tục. CHMTLT là cơ sở chung của các môn: lí thuyết đàn hồi, đàn - nhớt, lí thuyết dẻo, từ biến, thuỷ động lực, khí động lực, lí thuyết plasma, động lực học các môi trường chuyển pha... CHMTLT có nhiều ứng dụng rộng rãi trong các lĩnh vực khác nhau, chẳng hạn: chế tạo máy, xây dựng, luyện kim, khai khoáng, nghiên cứu cấu tạo của Trái Đất và vũ trụ, dự báo thời tiết và động đất, vv.

CƠ HỌC MÔI TRƯỜNG RỜI (*cơ*), một bộ môn cơ học nghiên cứu chuyển động và cân bằng của các môi trường gồm một số lớn các hạt riêng biệt ở thể rắn như đất, đá hạt nhỏ, xi măng, than cám...

CƠ HỌC PHÁ HUỶ (*cơ*), khoa học chuyên nghiên cứu về độ bền và tuổi thọ của vật liệu, chi tiết máy hoặc cấu kiện có vết nứt thực tế.

Nội dung nghiên cứu gồm trường ứng suất và biến dạng ở đầu vết nứt, quy luật phát sinh lan truyền vết nứt; ảnh hưởng của các loại nhân tố (cấu trúc vật liệu, chế độ tải trọng, môi trường nhiệt độ...) tới sự lan truyền vết nứt; các giải pháp điều khiển và kìm hãm sự lan truyền vết nứt; phương pháp tính độ bền và tuổi thọ của các kết cấu theo các chỉ tiêu mới (các chỉ tiêu nay được xác định qua thực nghiệm).

Phương pháp nghiên cứu là kế thừa lí thuyết đàn hồi, lí thuyết dẻo, lí thuyết vật lí kim loại..., CHPH xây dựng các giả thiết và các mô hình tính toán, trên cơ sở đó tiến hành các thí nghiệm để kiểm tra hoặc từ các kết quả thực nghiệm khái quát hoá xây dựng các công thức tính toán.

CHPH được ứng dụng rộng rãi trong các ngành công nghiệp, luyện kim, xây dựng, hoá chất, đóng tàu, hàng không, tàu vũ trụ...

CƠ HỌC THIÊN THỂ (*cơ, lí*), ngành của thiên văn học, nghiên cứu chuyển động của các thiên thể, đặc biệt là các thiên thể của hệ Mặt Trời, dựa trên cơ sở định luật vạn vật hấp dẫn. CHTT nghiên cứu chuyển động tịnh tiến (các hành tinh quanh Mặt Trời, các vệ tinh quanh hành tinh), chuyển động quay, hình dáng và bề mặt của các thiên thể. Phần CHTT nghiên cứu các vấn đề liên quan đến bài toán nhiều vật và các phương pháp tính quỹ đạo không bị nhiễu loạn được gọi là thiên văn học lí thuyết. Việc nghiên cứu chuyển động của các thiên thể trong hệ Mặt Trời đã bắt đầu từ khi có thuyết Nhật tâm của Côpecnich (1543), được phát triển đầu thế kỉ 18 nhờ các định luật Keplơ và nhất là từ khi Niutơn tìm ra định luật vạn vật hấp dẫn (1687). CHTT có bước phát triển mới sau khi xuất hiện thuyết tương đối rộng của Anhxtanh (1913). CHTT đã góp phần hoàn thiện việc tính lịch. Từ những năm 50 - 60 thế kỉ 20, CHTT có thêm đối tượng mới là các thiên thể nhân tạo (vệ tinh nhân tạo, con tàu vũ trụ, trạm tự động giữa các hành tinh) và máy tính điện tử là công cụ quan trọng để giải các bài toán phức tạp.

CƠ HỌC ỨNG DỤNG (*cơ*), một ngành cơ học áp dụng các thành tựu của cơ học lí thuyết (bao gồm cơ học đại cương, cơ học vật rắn biến dạng, cơ học chất lỏng và chất khí) để nghiên cứu các vấn đề cơ học trong kĩ thuật (cơ khí, xây dựng, giao thông vận tải, địa chất, vv.) cũng như trong các lĩnh vực khoa học khác (sinh vật học, y học, khí tượng, vv.). Khác với cơ học lí thuyết, trong CHƯD không chỉ sử dụng các phương pháp toán học mà còn sử dụng khá phổ biến các phương pháp thực nghiệm và kĩ thuật tin học. Để giải quyết các bài toán của CHƯD, ngoài việc sử dụng các nguyên lí và các phương pháp chung của cơ học, người ta còn quan tâm đến các vấn đề như xây dựng các mô hình cơ học phản ánh gần đúng các mô hình thực, đưa ra các giả thiết đơn giản hoá xuất phát từ các kết quả thực nghiệm, đưa ra các tiêu chuẩn về dao động, về độ bền trên cơ sở các nghiên cứu thực nghiệm, vv.

Thuật ngữ CHƯD nói chung có nghĩa rộng hơn thuật ngữ cơ học kĩ thuật. Tuy nhiên, ở một vài nước thuật ngữ cơ học kĩ thuật được dùng gần như đồng nghĩa với thuật ngữ CHƯD. Ở Việt Nam cũng như ở một vài nước khác, thuật ngữ CHƯD còn được dùng để chỉ tên một môn khoa học bao gồm một phần nội dung của các môn học: cơ học lí thuyết, sức bền vật liệu, nguyên lí máy và chi tiết máy. CHƯD có liên quan trực tiếp đến sự tiến bộ của tất cả các ngành quan trọng như kĩ thuật hàng không, du hành vũ trụ, kĩ thuật tên lửa, kĩ thuật khai thác dầu khí, kĩ thuật tay máy - người máy, vv.

CƠ HỌC VẬT CÓ KHỐI LƯỢNG BIẾN ĐỔI (*cơ*), một phần của cơ học lí thuyết, nghiên cứu chuyển động của các vật thể mà khối lượng của nó thay đổi theo thời gian trong quá trình chuyển động. Vd. khi tên lửa bay thì khối lượng nhiên liệu phụt ra sau là đáng kể nên khối lượng của tên lửa giảm. CHVCKLBD do hai nhà bác học Nga Mesecxki (Иван Всеволодович Мещерский) và Xiôncôpxki (Константин Эдуадович Циолковский) khởi xướng, được phát triển do nhu cầu của kĩ thuật tên lửa, hàng không và du hành vũ trụ.

CƠ HỌC VẬT RẮN BIẾN DẠNG (*cơ*), một ngành của cơ học môi trường liên tục nghiên cứu chuyển động vĩ mô và cân bằng của vật rắn biến dạng, bao gồm những bộ môn khoa học như sức bền vật liệu, lí thuyết đàn hồi, lí thuyết dẻo, từ biến, cơ học phá huỷ, cơ học các vật liệu phức hợp, vv. CHVRBD sử dụng các phương trình cơ bản và nhiều phương pháp nghiên cứu của cơ học môi trường liên tục.

CƠ KHÍ HOÁ (*kinh tế*), quá trình sử dụng máy móc hoặc hệ thống máy móc vào sản xuất thay thế lao động chân tay để tác động vào đối tượng lao động. Theo Mác, cuộc cách mạng công nghiệp ở Châu Âu bắt đầu vào thế kỉ 18 khi máy công tác thay thế công cụ giản đơn. Căn cứ vào trình độ và phạm vi ứng dụng máy móc trong quá trình sản xuất, người ta chia ra: CKH bộ phận và CKH toàn bộ. CKH có vai trò to lớn trong việc phát triển sản xuất, cải thiện điều kiện lao động, nâng cao năng suất lao động và trình độ kĩ thuật của người lao động. Trong giai đoạn hiện nay, CKH là một nội dung chủ yếu của cuộc cách mạng kĩ thuật ở Việt Nam.

CƠ KHÍ THUỶ SẢN (*nông*), lĩnh vực sản xuất - dịch vụ tổng hợp, bộ phận của ngành thuỷ sản chuyên đảm nhiệm việc chế tạo, sử dụng, bảo dưỡng, sửa chữa, dịch vụ các phương tiện kĩ thuật được sử dụng trong ngành. Đối tượng của CKTS là các máy móc, công cụ, phương tiện kĩ thuật phục vụ cho khai thác thuỷ sản (tàu, thuyền cá, động cơ điêzen, thiết bị đẩy tàu, máy móc khai thác cá, phụ tùng, vv.), nuôi trồng thuỷ sản (máy bơm, máy sục khí, thiết bị sản xuất thức ăn nuôi thuỷ sản, vv.), chế biến thuỷ sản (máy móc xử lí cá, thiết bị đông lạnh, dây chuyền sản xuất bột cá, vv.), vận tải chuyên ngành thuỷ sản (tàu lạnh, toa lạnh, ô tô lạnh, vv.), cũng như các hoạt động dịch vụ toàn diện trong lĩnh vực công nghiệp cá.

CƠ LAO (*dân tộc*), một dân tộc thiểu số ở Việt Nam gồm các nhóm trắng, đỏ, xanh, nhóm đỏ là chủ yếu. Số dân 1473 (1989), cư trú ở các huyện Đồng Văn, Hoàng Su Phì tỉnh Hà Giang, xen kẽ với người Hmông. Làm ruộng, nương định canh, các nghề thủ công truyền thống: làm đồ gỗ, đan đồ mây tre. Bản trên các sườn núi đá như người Hmông, trên các sườn núi đất như người Dao. Phụ nữ mặc áo xẻ nách cài về phía trái, cổ va tay áo nẹp vải màu, thắt lưng buông phía sau. Tập tục anh chết em có thể lấy chị dâu, vợ chết có thể lấy chị, em gái vợ, quan niệm người có ba hồn. Người CL xanh đưa hồn người chết về An Thuận (Quý Châu, Trung Quốc). Cột thờ tổ tiên thường buộc xương hàm lợn, bôi tiết gà. Trong văn hoá người CL có nhiều yếu tố Tày, Nùng, song họ đang tiếp thu văn hoá Hmông khá đậm nét.

CƠ LIÊN SƯỜN (*sinh*), mạng các cơ nối các xương sườn ở bò sát, chim và động vật có vú, có tác dụng nâng hoặc hạ xương sườn để tăng hay giảm thể tích lồng ngực, tạo động tác thở. Khi các CLS ngoài co làm nâng sườn lên (hít vào), khi CLS trong co, sườn hạ xuống (thở ra).

CƠ LỰC KẾ (*y*), dụng cụ đo sức co cơ, có nguyên lí cấu tạo đơn giản, dựa trên độ biến dạng của một lò xo khi có lực tác động (bóp, kéo). Lực cơ được tính bằng kilôgam lực (vd. sức bóp tay của người lớn trung bình 30 - 50 kgl). Có nhiều kiểu CLK để đo sức co của các nhóm cơ khác nhau. Trong y học, thể dục thể thao, lực cơ được dùng để đánh giá và so sánh trạng thái chức năng của các nhóm cơ, từ đó có thể chẩn đoán, theo dõi diễn biến và đánh giá kết quả điều trị hoặc luyện tập.

CƠ NĂNG (*cơ*), tổng động năng và thế năng. CN là năng lượng cơ mà hệ có được do trạng thái động học và vị trí tương hỗ các chất điểm của nó. Khi các lực (lực trong và ngoài) là lực thế, CN sẽ được bảo toàn.

CƠ - NHIỆT LUYỆN (*vật liệu công nghệ*), dạng gia công kết hợp giữa biến dạng dẻo và nhiệt luyện nhưng phải bảo đảm việc hình thành tổ chức cuối cùng xảy ra trong điều kiện mật độ sai lệch mạng tinh thể cao và có phân hố hợp lí. C - NL có thể làm tăng độ cứng và độ bền một cách đáng kể, đồng thời là cách làm tăng độ bền kết cấu của vật liệu. Phụ thuộc vào nhiệt độ biến dạng dẻo, phân ra: C - NL nhiệt độ thấp và C - NL nhiệt độ cao. C - NL áp dụng cho thép và hợp kim nhôm.

CƠ QUAN BẢO VỆ QUÂN ĐỘI VIỄN CHINH (*an ninh*; Ph. service de protection du corps expéditionnaire - SPCE), cơ quan tình báo và phản gián của thực dân Pháp, thành lập đầu

1954 để thay thế "An ninh cao uỷ phủ". Về danh nghĩa, có nhiệm vụ chống lại tư tưởng thất bại phát triển trong quân đội viễn chinh Pháp nhưng thực chất là cùng với các cơ quan tình báo khác của Pháp tăng cường hoạt động gián điệp chống phá cách mạng Việt Nam. Cơ quan này đã tiến hành công tác tình báo và phản gián, phát triển rộng rãi mạng lưới cơ sở, cài người vào nội bộ đối phương. Đặc biệt trong thời gian tập kết 300 ngày, chúng ráo riết chuẩn bị kế hoạch cài gián điệp ở miền Bắc Việt Nam với âm mưu hoạt động lâu dài chống phá cách mạng Việt Nam. (xt. ***An ninh cao uỷ phủ***).

CƠ QUAN CẢM GIÁC (*sinh*), một hay một số tế bào cảm giác (thụ quan) và cấu trúc tương ứng trong cơ thể động vật, có khả năng trả lời các kích thích từ trong hay ngoài cơ thể. Các kích thích được chuyển thành xung động điện và được truyền về não để phân tích và trả lời. Một giác quan chỉ có thể trả lời cho một loại kích thích nhất định. Có nhiều loại CQCG khác nhau: sờ, nghe, nhìn, ngửi, áp suất, vv.; có thể ở khắp cơ thể, cũng có thể được tập trung vào các khu nhất định, vd. chồi vị giác ở lưỡi (x. ***Tai; Mắt***).

CƠ QUAN CAO UỶ LIÊN HỢP QUỐC VỀ NGƯỜI TỊ NẠN (*luật*) x. ***UNHCR***.

CƠ QUAN CỨU TRỢ THIÊN TAI CỦA LIÊN HỢP QUỐC (*ngoại giao*) x. ***UNDRO***.

CƠ QUAN DỰ BÁO THỜI TIẾT (*lí*), cơ quan khoa học có trách nhiệm thiết lập những bản phân tích và bản dự báo thời tiết để thông báo trên đài, báo, hoặc những bản dự báo thời tiết dành cho các trạm khí tượng.

CƠ QUAN ĐẠI DIỆN LÃNH SỰ (*ngoại giao, luật*), cơ quan lãnh sự của một nước thường trú tại các nước khác (nước nhận) theo thoả thuận giữa hai nước hữu quan. Chức năng: bảo vệ quyền lợi của nhà nước, các pháp nhân và công dân nước mình ở nước nhận, thúc đẩy quan hệ hữu nghị, hợp tác kinh tế, thương mại văn hoá, du lịch... giữa hai nước. CQDDLS chỉ thực hiện chức năng lãnh sự trong phạm vi khu vực do hai bên hữu quan thoả thuận. Công ước Viên 1963 về quan hệ lãnh sự, CQDDLS có các cấp: tổng lãnh sự quán, lãnh sự quán, phó lãnh sự quán và đại lí lãnh sự quán với những người đứng đầu tương ứng là tổng lãnh sự, lãnh sự, phó lãnh sự và đại lí lãnh sự. Trên thực tế, trong một số trường hợp, vì chưa có quan hệ ngoại giao chính thức, tổng lãnh sự quán thực hiện chức năng cơ quan đại diện ngoại giao (vd. tổng lãnh sự quán trước đây của Việt Nam ở Ấn Độ, Ai Cập, Inđônêxia). Địa điểm đặt tại CQDDLS, số lượng viên chức và nhân viên cơ quan do hai nước hữu quan thoả thuận. Quy chế của CQDDLS được quy định trong Công ước Viên 1963 (nếu hai nước cùng tham gia) hoặc trong các hiệp định lãnh sự và trong pháp luật của từng nước hữu quan.

CƠ QUAN ĐẠI DIỆN NGOẠI GIAO (*ngoại giao*), cơ quan đại diện nhà nước của một nước tại nước khác. Gồm các cấp: đại sứ quán, công sứ quán, đại biện quán. CQDDNG được thiết lập trên cơ sở hiệp định kí kết giữa các quốc gia hữu quan. Việc đặt CQDDNG ở cấp nào là do các nước hữu quan thoả thuận trên cơ sở mức độ quan hệ của hai nước. CQDDNG và cán bộ ngoại giao của các cơ quan ấy được hưởng chế độ ưu đãi, miễn trừ ngoại giao theo quy định của Công ước Viên 1961 về quan hệ ngoại giao.

CƠ QUAN ĐẠI DIỆN QUỐC GIA BÊN CẠNH TỔ CHỨC QUỐC TẾ (*ngoại giao*), cơ quan đại diện thường trực của một nước tại một tổ chức quốc tế mà nước đó là thành viên. Do vai trò của các tổ chức quốc tế ngày càng tăng, các quốc gia ngày càng chú ý lập cơ quan đại diện thường trực của mình tại các tổ chức quốc tế lớn, như Liên hợp quốc và các tổ chức chuyên môn của Liên hợp quốc, các tổ chức khu vực (EEC, ASEAN...). Theo Công ước Viên 1975 về CQDDQGRCTCQT, đại diện thường trực và quan sát viên thường trực của các quốc gia tại tổ chức quốc tế được hưởng các quyền ưu đãi và miễn trừ ngoại giao.

CƠ QUAN ĐẠI DIỆN THƯƠNG MẠI (*ngoại giao*), cơ quan đại diện lợi ích kinh tế đối ngoại của một nước ở một nước khác, được thiết lập trên cơ sở thoả thuận giữa hai nước. Địa vị pháp lí của CQDDTM do luật lệ của nước cử và hiệp định giữa nước cử và nước nhận quy định. Có trường hợp là cơ quan riêng đặt dưới sự chỉ đạo của đại sứ, hoặc là bộ phận thương vụ của đại sứ quán; cả hai trường hợp này đều được hưởng chế độ ưu đãi, miễn trừ ngoại giao.

CƠ QUAN ĐIỀU TRA (*luật, an ninh*), một trong số các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự, có nhiệm vụ áp dụng mọi biện pháp do Bộ luật tố tụng hình sự quy định, tiến hành điều tra tất cả các tội phạm xảy ra theo thẩm quyền để xác định sự thật của vụ án, tìm ra nguyên nhân và hoàn cảnh phạm tội, xác định và lập hồ sơ, đề nghị truy tố người đã thực hiện tội phạm, yêu cầu cơ quan, tổ chức hữu quan áp dụng các biện pháp khắc phục và ngăn ngừa. Theo Bộ luật tố tụng hình sự và Pháp lệnh tổ chức điều tra hình sự 4.4.1989, CQDT được tổ chức trong lực lượng cảnh sát nhân dân, lực lượng an ninh nhân dân, trong quân đội nhân dân và trong viện kiểm sát nhân dân. CQDT của lực lượng cảnh sát nhân dân gồm có cục cảnh sát điều tra thuộc tổng cục cảnh sát nhân dân; phòng cảnh sát điều tra thuộc ban chỉ huy cảnh sát ở các tỉnh, thành phố và đặc khu trực thuộc trung ương; đội cảnh sát điều tra tại các cơ quan công an quận huyện. CQDT của lực lượng an ninh nhân dân gồm có cục an ninh điều tra thuộc tổng cục an ninh nhân dân Bộ Nội vụ; phòng an ninh điều tra thuộc ban chỉ huy an ninh nhân dân ở cơ quan công an cấp tỉnh. CQDT trong quân đội nhân dân gồm có cục điều tra hình sự ở Bộ Quốc phòng, phòng điều tra hình sự ở các tổng cục, quân khu, quân chủng, binh chủng và cấp tương đương. CQDT của viện kiểm sát nhân dân gồm có: cục điều tra thuộc viện kiểm sát nhân dân tối cao và phòng điều tra thuộc viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, viện kiểm sát quân sự trung ương và ban điều tra thuộc viện kiểm sát quân sự ở tổng cục, quân khu, quân chủng, binh chủng và cấp tương đương. Thẩm quyền điều tra, nghĩa vụ, quyền hạn cụ thể của từng loại CQDT được quy định cụ thể tại Bộ luật tố tụng hình sự và pháp lệnh tổ chức điều tra hình sự nêu trên.

CƠ QUAN GIỜ (*lí*), bao gồm các phòng thí nghiệm, các đài quan sát và cơ quan chuyên môn thực hiện việc xác định, lưu giữ và truyền những tín hiệu về thời gian. Việc xác định giờ chính xác để hiệu chỉnh đồng hồ là cực kì quan trọng đối với thế giới ngày nay. Tín hiệu giờ chính xác được truyền theo hệ thống vô tuyến điện hay vô tuyến truyền hình. Trước đây, dùng đồng hồ quả lắc và đồng hồ thạch anh để lưu giữ giờ chính xác. Từ 1967, dùng đồng hồ nguyên tử với độ chính xác cao hơn nhiều.

CƠ QUAN NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ QUỐC TẾ (*luật, tổ chức*) x. ***IAEA***.

CƠ QUAN PHÁT ÂM (*ngôn ngữ*) x. ***Bộ máy phát âm***.

CƠ QUAN QUẢN LÍ NHÀ NƯỚC (*kinh tế*), bộ phận của bộ máy nhà nước mang quyền lực nhà nước hay được uỷ nhiệm quyền lực nhà nước, có thẩm quyền tương ứng và những phương tiện cần thiết để thực hiện chức năng quản lí nhà nước về một ngành, một lĩnh vực rộng hẹp khác nhau trong công cuộc xây dựng đất nước, xây dựng kinh tế và văn hoá - xã hội. Căn cứ vào chức năng và phạm vi quyền hạn, CQQLNN chia thành: cơ quan thẩm quyền chung (hội đồng bộ trưởng hay chính phủ, uỷ ban nhân dân), cơ quan thẩm quyền riêng (bộ, sở). Còn phân biệt: cơ quan quản lí theo ngành như các bộ, các sở (quản lí sản xuất,

thương nghiệp, văn hoá, giáo dục...) và cơ quan quản lí lĩnh vực hay gọi là quản lí theo chức năng (quản lí tổng hợp, quản lí liên ngành) như Uỷ ban kế hoạch nhà nước, Bộ tài chính, vv. Thông thường, các CQQLNN trung ương thực hiện các chức năng định hướng, xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, chính sách, kiểm tra đối với toàn ngành hay lĩnh vực được phân công; còn chức năng của các CQQLNN địa phương là giải quyết toàn bộ những vấn đề gắn liền với việc tổ chức đời sống kinh tế và xã hội trong phạm vi lãnh thổ theo chính sách pháp luật của nhà nước, kế hoạch hoá sự phát triển kinh tế của địa phương, quản lí ngân sách địa phương.

CƠ QUAN THOÁI HOÁ (*sinh*), loại cơ quan hoặc bộ phận trên cơ thể sinh vật giảm bớt kích thước hoặc không hoạt động theo chức năng, nhưng lại tương đồng với cơ quan có đủ chức năng, kích thước ở nhiều sinh vật khác. Vd. cánh của chim cánh cụt; mấu chi bên của rắn; ruột thừa, cơ vẫy tai ở người; vảy lá ở thực vật có hoa kí sinh. Việc tồn tại CQTH chứng tỏ tổ tiên của những sinh vật này đã từng có cơ quan đó với đầy đủ chức năng, nhưng trong quá trình tiến hoá do phương thức sinh sống đã biến đổi thích ứng với điều kiện sinh thái mà các cơ quan đó không còn cần thiết và bị tiêu giảm dần, không còn đầy đủ như dạng khởi đầu.

CƠ QUAN THỤ CẢM (*sinh*), tế bào hoặc cơ quan chuyên hoá tiếp nhận hoặc phản ứng với những kích thích từ bên trong hoặc bên ngoài cơ thể. Vd. mắt là CQTC ánh sáng; tai là CQTC âm thanh, mũi là CQTC mùi và lưỡi là CQTC vị.

CƠ QUAN THỰC HIỆN (*sinh*), cơ quan hay tế bào trả lời cho các xung động thần kinh theo cách đặc trưng của mình; gồm các bó cơ, các tuyến và các tiêm mao.

CƠ QUAN TIẾN HÀNH TỐ TỤNG (*luật*), những cơ quan nhà nước được pháp luật xác định là chủ thể của các quan hệ tố tụng và do đó có những quyền và nghĩa vụ tố tụng.

Theo điều 27 của Bộ luật tố tụng hình sự, CQTHTT hình sự gồm có cơ quan điều tra, viện kiểm sát và toà án. Các cơ quan này có quyền đồng thời có nghĩa vụ áp dụng mọi biện pháp hợp pháp để xác định sự thật của các vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ, làm rõ những chứng cứ xác định có tội và những tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ trách nhiệm của bị can, bị cáo. Ngoài ra, trong quá trình tố tụng, cơ quan điều tra, viện kiểm sát và toà án còn có nhiệm vụ tìm ra những nguyên nhân và điều kiện phạm tội, yêu cầu các cơ quan, tổ chức hữu quan áp dụng các biện pháp khắc phục và ngăn ngừa. Trong tố tụng dân sự, toà án nhân dân là CQTHTT từ giai đoạn khởi tố cho đến khi thi hành án. Các điều 37, 47 của Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự 29.11.1989 quy định những hành vi tố tụng mà Toà án nhân dân cần thực hiện trong các giai đoạn khởi tố, điều tra và hoà giải vụ án. Trong giai đoạn thi hành án hình sự, toà án thực hiện chức năng của mình thông qua việc ra quyết định thi hành án, quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ thi hành án, quyết định cưỡng chế thi hành án.

CƠ QUAN XÉT XỬ (*luật*), cơ quan nhà nước có nhiệm vụ xem xét và xử những vụ án hình sự, những vụ án dân sự... bằng cách mở phiên toà. Việc xét xử ở toà án có hội thẩm nhân dân tham gia theo quy định của pháp luật. Khi xét xử, thẩm phán và hội thẩm nhân dân ngang quyền và chỉ tuân theo pháp luật. Việc xét xử của toà án được tiến hành công khai, mọi người đều có quyền tham dự. Chỉ trong trường hợp đặc biệt, cần giữ bí mật nhà nước hoặc giữ gìn đạo đức xã hội thì toà án xét xử kín, nhưng phải tuyên án công khai. Toà án xét xử tập thể và quyết định theo đa số. Bản án và quyết định của toà án đã có hiệu lực pháp luật phải được thi hành và phải được các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và mọi công dân tôn trọng. Cá nhân và tổ chức hữu quan trong phạm vi trách nhiệm của mình, phải chấp hành nghiêm chỉnh bản án và quyết định của toà án và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc chấp hành đó. Tổ chức và hoạt động, quyền và nghĩa vụ tố tụng của các toà án được quy định cụ thể tại các văn bản pháp luật quan trọng như luật tổ chức toà án nhân dân, luật tố tụng hình sự, vv. Ở Việt Nam, theo Hiến pháp năm 1992, toà án nhân dân tối cao, các toà án nhân dân địa phương, các toà án quân sự và các toà án khác do luật định là những CQXX của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Trong tình hình đặc biệt hoặc trong trường hợp cần xét xử những vụ án đặc biệt, quốc hội có thể quyết định thành lập toà án đặc biệt.

CƠ SINH (*cơ*), ngành khoa học hình thành do sự kết hợp hai ngành sinh học và cơ học, trong đó áp dụng các nguyên lí cơ học để nghiên cứu sự vận động của cơ thể sống. CS nghiên cứu các tính chất cơ học của các mô, cơ quan và toàn cơ thể sống cũng như các hiện tượng cơ xảy ra khi hô hấp, tuần hoàn, vv. Ngày nay, do sự phát triển của kĩ thuật hiện đại, phát sinh các chuyển động có vận tốc và gia tốc lớn, các rung động có cường độ lớn,... đòi hỏi phải xây dựng một cách nghiêm ngặt các quy định về giới hạn chịu đựng của cơ thể con người. Đó chính là động lực phát triển của ngành CS.

CƠ SỐ (*toán*) 1. CS của một hệ thống đếm là một số tự nhiên $g \geq 2$ được chọn để biểu diễn mọi số tự nhiên m thành dạng:

$$m = a_1 g^{n-1} + a_2 g^{n-2} + \ldots + a_{n-1} g + a_n,$$

trong đó n là một số nguyên không âm nào đó, a_j ($j = 1,\ldots,n$) nhận một trong các giá trị 0, 1, ..., g - 1. Khi đó số m theo cơ số của hệ thống đếm g được viết dưới dạng $\overline{a_1 a_2 \ldots a_n}$. Vd. với g = 10, số được viết 1892 có giá trị bằng:

$$1.10^3 + 8.10^2 + 9.10 + 2.$$

Đó là cách viết thông thường theo hệ thập phân. Trong tin học người ta thường dùng CS2.

2. CS của luỹ thừa a^x là số a.

3. CS của lôgarit $\log_a x$ là số a.

CƠ SỐ (*quân sự*), số lượng quy ước cho một loại vật tư kĩ thuật làm đơn vị tính toán các nhu cầu của quân đội, do Bộ quốc phòng quy định, như CS đạn, CS xăng dầu, CS thuốc quân y, vv.

Cơ số đạn là số lượng đạn được quy định cho từng đơn vị vũ khí (súng ngắn, tiểu liên, pháo, cối, vv.) hoặc từng xe chiến đấu (xe bọc thép, xe tăng...); dùng làm đơn vị tính toán khi xác định nhu cầu đạn dược cho bộ đội (cơ số đạn của phân đội, binh đội, tàu, binh đoàn...).

CƠ SỞ của một không gian vectơ (*toán*), hệ các vectơ độc lập tuyến tính sao cho mọi vectơ của không gian đó đều có thể biểu diễn dưới dạng tổ hợp tuyến tính của một số hữu hạn các vectơ thuộc hệ đó. Vd. hệ các đa thức 1, x, x^2, x^3,... x^n,... là một CS của không gian vectơ trên trường số thực của tất cả các đa thức với hệ số thực. Nếu không gian vectơ là hữu hạn chiều thì số vectơ trong một cơ sở tuỳ ý của nó bằng số chiều của không gian.

CƠ SỞ BÓC MÒN (*địa lí*), giới hạn dưới của phạm vi bóc mòn, nơi giảm nhanh và kết thúc sự bóc mòn, nơi tích tụ các vật liệu từ sườn bên trên xuống, nơi gãy khúc của đoạn sườn dốc chuyển qua sườn thoải hay nằm ngang, hoặc nơi dòng chảy tiếp xúc với mực nước, bồn nước mà ở đó có thể hoà lẫn hoặc rửa trôi các sản phẩm phong hoá từ sườn. Chia ra CSBM địa phương và CSBM chung.

CƠ SỞ DỮ LIỆU (*tin học*; A. data base), một tập hợp các bản ghi hoặc tệp có quan hệ lôgic với nhau được lưu giữ trên máy tính. Một CSDL thường là cách tổ chức bằng phương tiện tin học

hệ thống thông tin của một đối tượng thực tế nào đó. Việc tổ chức, hoàn thiện cũng như khai thác một CSDL được thực hiện bởi một hệ chương trình đặc biệt, gọi là hệ quản trị CSDL.

CSDL phân tán là CSDL trong đó các thông tin dữ liệu được phân bố lưu giữ tại nhiều trạm máy tính khác nhau của một mạng máy tính.

CƠ SỞ HẠ TẦNG THÀNH PHỐ (*địa lí*), tổng thể các công trình vật thể kiến trúc và yếu tố đảm bảo hoạt động của một thành phố đúng chức năng. CSHTTP chia thành hai nhóm lớn: cơ sở hạ tầng sản xuất gồm các công trình không trực tiếp liên quan, nhưng cần thiết cho các quá trình sản xuất của cải vật chất như nhà xưởng, hệ thống giao thông, liên lạc, cấp nước, thoát nước, vv. và cơ sở hạ tầng xã hội phục vụ đời sống dân cư như nhà ở, bệnh viện, trường học, các cơ sở văn hoá, dịch vụ, đời sống, vv.

CƠ SỞ HÌNH HỌC (*toán*) 1. Bộ môn toán học sử dụng phương pháp tiên đề để xây dựng các hình học khác nhau: hình học xạ ảnh, hình học afin, hình học Oclit, hình học Lôbasepxki, vv. Đối với một hệ tiên đề, người ta thường xét xem hệ có thoả mãn ba tính chất sau đây không: tính không mâu thuẫn, tính độc lập, tính đầy đủ (x. ***Hệ tiên đề***).

2. Tên của một tác phẩm nổi tiếng của nhà toán học Đức Hinbe (Đ. David Hilbert), đã được giải thưởng quốc tế Lôbasepxki đầu thế kỉ 20. Đó là công trình đầu tiên trên thế giới trình bày hình học Oclit bằng phương pháp tiên đề hiện đại.

CƠ SỞ TOÁN HỌC CỦA BẢN ĐỒ (*địa lí*), tập hợp các phần tử toán học xác định mối liên hệ toán học giữa bản đồ với bề mặt được thể hiện trên đó. Các phần tử toán học gồm tỉ lệ bản đồ, phép chiếu hình bản đồ, lưới toạ độ cũng như các phần tử bố cục và hệ phân mảnh bản đồ.

CƠ SỞ TRI THỨC (*tin học*; A. knowledge base), cơ sở dữ liệu chứa các tri thức về một đối tượng đặc biệt nào đó hoặc nhằm để giải quyết một loại bài toán nào đó. Các tri thức bao gồm các sự kiện, các quy luật suy diễn, và có thể một số thủ tục cần thiết cho việc tiến hành lập luận.

CƠ SỞ VẬT CHẤT – KĨ THUẬT CỦA XÃ HỘI (*triết, kinh tế*), tổng thể những tư liệu sản xuất (trước hết là công cụ lao động), những phương tiện kĩ thuật và công nghệ sản xuất, dựa vào đó mà xã hội sản xuất của cải vật chất CSVCKT (cơ sở vật chất - kĩ thuật) là thành phần vật chất trong lực lượng sản xuất do con người tạo ra, nó chính là lao động quá khứ hay lao động vật hoá mà sức lao động hay lao động sống phải sử dụng để tiến hành sản xuất. CSVCKT là mặt chủ đạo và cách mạng nhất của sản xuất, nó biểu hiện trình độ con người chinh phục các lực lượng tự nhiên trong mỗi thời đại lịch sử.

Mỗi phương thức sản xuất phát sinh trong những điều kiện vật chất - kĩ thuật nhất định do phương thức sản xuất trước tạo ra, và tiếp tục phát triển những điều kiện vật chất - kĩ thuật ấy về lượng và về chất. Sự phát minh về luyện kim, trước hết là luyện sắt, đã dẫn đến chỗ làm tan rã chế độ cộng sản nguyên thuỷ, làm xuất hiện những hình thái kinh tế - xã hội đối kháng là chế độ chủ nô và chế độ phong kiến. Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa phát sinh trên CSVCKT của sản xuất thủ công phân tán, nhưng ở trình độ ấy mới chỉ là một thành phần kinh tế trong lòng xã hội phong kiến. Cách mạng công nghiệp thế kỉ 18 - 19 tạo ra nền đại sản xuất cơ khí làm cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trở thành phương thức thống trị.

Hiện nay trình độ phát triển của đại công nghiệp và cuộc cách mạng khoa học kĩ thuật công nghệ cuối thế kỉ 20 không thể không đưa tới những biến đổi và đảo lộn sâu sắc trong mọi mặt đời sống xã hội, làm thay đổi sâu sắc CSVCKT của xã hội.

CƠ SỞ XÂM THỰC (*địa lí*; cg. gốc xói mòn), nơi một dòng chảy bắt đầu xói mòn bề mặt địa hình. Trên một diện tích lớn, CSXT là nơi sông đổ ra biển, tức là mức nước biển; trong một địa phương, CSXT là nơi dòng chảy đổ vào hồ hoặc vao sông chính. Do chuyển động kiến tạo, khi bề mặt Trái Đất nâng cao, CSXT hạ thấp, dòng chảy sẽ đào sâu thêm lòng. Ngược lại, khi CSXT nâng cao (vd. do đắp đập) hoặc do bề mặt Trái Đất sụt xuống, dòng chảy sẽ tích tụ thêm vật liệu cho đến khi ngang bằng với cơ sở mới thì ngừng lại.

CƠ TẰNG (*ngôn ngữ*), ngôn ngữ đã vì nhiều lí do khác nhau mà bị một ngôn ngữ khác thay thế trên một vùng đất nhất định, nhưng nó vẫn còn để lại nhiều ảnh hưởng đối với ngôn ngữ đã thay thế nó.

CƠ THỂ HỌC (*sinh*; tk. giải phẫu học) 1) Khoa học nghiên cứu cấu trúc cơ thể sinh vật bằng phương pháp giải phẫu. 2) Tổ chức các phần của cơ thể và mối quan hệ về mặt cấu trúc giữa chúng.

CƠ THỂ HỌC MĨ THUẬT (*mĩ thuật*; cg. giải phẫu mĩ thuật; Ph. anatomie artisque), môn học nghiên cứu cấu trúc cơ thể con người hoặc loài vật với mục đích áp dụng vào nghệ thuật tạo hình để vẽ hoặc nặn tượng cho chính xác. Môn CTHMT chỉ chú trọng về tỉ lệ cấu trúc cơ học ngoại hình, cơ chế hoạt động của xương, cơ bắp, chứ không đi sâu vào chi tiết và toàn diện như giải phẫu y học. Môn CTHMT là cơ sở cho sự sáng tạo nên hình tượng nghệ thuật.

CƠ TU (*dân tộc*; cg. Tơ, Phương), tên tự gọi đồng thời là tên một dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Số dân 36967 (1989). Cư trú ở hai tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng và Thừa Thiên - Huế. Người CT phân biệt theo khu vực cư trú: ở vùng cao (Driu), ở vùng giữa (Chà Lầu) và ở vùng thấp (Nal). Ngôn ngữ thuộc nhóm Môn - Khơme. Kinh tế: làm rẫy, săn bắt còn đóng vai trò quan trọng. Ở nhà sàn làng (vươl) có dạng hình tròn hoặc hình vành khăn. Các nhà dân bố trí xung quanh ngôi nhà công cộng (gươl), nơi thờ cúng và hội họp, vui chơi của nam giới. Xung quanh làng có hàng rào kiên cố, một hình thức phòng thủ thời trước. Xã hội phụ quyền, phân biệt đối xử nam nữ khá rõ nét. Hôn nhân một vợ một chồng, cư trú bên chồng. Có vốn văn nghệ dân gian phong phú, nhiều điệu múa có tính nghệ thuật cao.

CƠ VẬN NHÃN (*y, sinh*), sáu cơ ở trong hốc mắt với một đầu dính vào hốc mắt, đầu kia dính vào nhãn cầu và có chức năng đưa mắt theo những hướng khác nhau. Có nhiều loại CVN: cơ thẳng trên, cơ thẳng dưới, cơ chéo bé, vv. Các thương tổn của các nhóm CVN sẽ gây rối loạn vận động của nhãn cầu hay các tật của mắt (vd. lác).

CƠ XÁ (*sử*), đoạn đê sông Nhị (sông Hồng) chảy qua phường Cơ Xá, thuộc kinh thành Thăng Long, do nhà Lý đắp năm 1108. Vị trí ở gần cầu Long Biên, Hà Nội hiện nay.

CỜ (*mĩ thuật*; A. flag), mảnh vải, lụa... có kích thước, màu sắc nhất định, để trang trí, làm biểu tượng nghi lễ, tôn giáo (cờ tế lễ), tập hợp lực lượng (cờ nghĩa), biểu tượng thi đấu thể thao, biểu tượng cho một nước (quốc kì), vv. C bắt nguồn từ thời nguyên thuỷ, con người dùng tấm lá, tấm vải giương cao để tìm nhau, sau dùng lông vũ đan thành các hình màu sắc khác nhau. Từ lúc có vải dệt, màu nhuộm, C vải màu ra đời, hình thức phát triển phong phú. Các loại C chính: C quốc gia (quốc kì), biểu tượng thiêng liêng của mỗi quốc gia; C hiệu của các tổ chức xã hội; C của các binh chủng tướng soái; C của hạm tàu, thuyền; C tế lễ, C thần dùng trong lễ hội (x. ***Cờ thần***); C trang trí có hình đuôi nheo, lá chuối. Màu sắc C cũng có những ý nghĩa nhất định: C trắng tỏ ý đầu hàng, C vàng báo hiệu vùng có dịch bệnh, vv.

CỜ BẬT (*sân khấu*), trò mở đầu buổi diễn rối nước. Các lá cờ đột ngột từ dưới mặt nước bật lên mà không ướt, tung bay

trên đầu các cán tre nhỏ được giấu dưới nước. Cờ thường được giấu trong ống, nơi đầu cán. Khi cán được kéo bật từ dưới mặt nước lên cao kéo theo cờ (do đó gọi là CB). Trò này hấp dẫn và rất nổi tiếng trong sân khấu rối nước dân gian truyền thống.

CỜ ĐÙN (*sân khấu*), loại cờ to, nặng hơn cờ bật được đưa đột ngột từ dưới mặt nước lên. Thường được giấu vào các ống lớn, dài, có thể chứa được cả cán, dùng máy dây kéo đùn lên cao trên miệng ống chứa. Ống chứa đồng thời là đoạn cán nối tiếp dưới cùng của vật được đùn. Vật đùn là các lá cờ lớn, kèm theo cà lọng, tàn, vv.

CỜ NGƯỜI (*dân tộc*), trò chơi cờ tướng (quân cờ thay bằng người), trong các dịp lễ hội, nhất là hội mừng xuân. Bàn cờ vẽ giữa sân đình, hai bên có 2 cái rạp để chỗ cai cờ ngồi... Mỗi nước cờ có một cái ghế để quân cờ ngồi. Tướng và quân, bên trai bên gái mỗi bên 16 người, độ tuổi từ 12, 13 đến 18, 20. Bên cờ trai mặc toàn một sắc áo, bên cờ gái cũng mặc toàn một sắc áo, mỗi người cầm một cái biển ghi tên quân cờ. Cai cờ đi nước nào thì phất ngọn cờ mà chỉ bảo con cờ, con cờ phải theo ngọn cờ mà đi. Bên nào đánh được thì được nhận giải thưởng. Có khi quân cờ bên này ăn quân cờ bên kia thì quân cờ ăn múa một thế võ hạ quân cờ bị ăn, trông như múa kịch.

CỜ OLIMPIC (*thể thao*), cờ của phong trào Olimpic hiện đại do Cubectanh (Ph. Pierre de Coubertin) đề xướng năm 1913: kích thước 2 x 3 m, màu trắng, ở giữa có biểu tượng của phong trào Olimpic (khuôn khổ 2 x 0,6 m). Năm 1914, CO chính thức ra mắt lần đầu ở Pari nhân kỉ niệm 20 năm ngày phục hồi phong trào Olimpic hiện đại; năm 1920, CO được kéo lên tại sân vận động Olimpic ở Đại hội Olimpic lần thứ 7 tại Ăngve (Anvers; Bỉ). Từ đó lễ kéo cờ và hạ cờ trở thành nghi thức bắt buộc của tất cả các đại hội Olimpic.

CỜ QUỐC TỊCH (*luật*), cờ có mang hình quốc huy của quốc gia hay biểu trưng của một tổ chức quốc tế. Các phương tiện giao thông như tàu thuỷ, máy bay, các công trình thiết bị nhân tạo được phép treo CQT kể từ khi đã đăng kí vào sổ đăng kí phương tiện của quốc gia đó. CQT được quy định trong hiến pháp, luật pháp quốc gia của mỗi nước cũng như của tổ chức quốc tế quy định quy chế kéo cờ, treo cờ và hạ cờ.

CỜ THẦN (*mĩ thuật*), tên gọi chung các loại cờ treo ở đình làng, dùng mang đi rước trong ngày lễ hội cổ truyền. Cờ may vải màu sắc rực rỡ, xung quanh có lượn nét như hình lửa bốc. Có các loại: cờ "mao"; cờ "tiết" (đi đầu đám rước); cờ "ngũ hành" xanh, đỏ, vàng, trắng, đen (kim, mộc, thuỷ, hoả, thổ); cờ "tứ phương" (đông, tây, nam, bắc); cờ tứ linh, mỗi lá thêu một linh vật (long, li, quy, phượng); cờ "bát quái" (kiền, khảm, cấn, chấn, tốn, li, khôn, đoài); cờ ở giữa thêu chữ lệnh gọi là cờ via, tức là cờ tướng lệnh của thần. Khi rước, các đội cờ đi theo một trật tự quy định tuỳ từng ngày lễ, từng thời.

CỜ TƯỚNG (*thể thao*), trò chơi với các quân cờ (32 quân chia ra 16 quân trắng và 16 quân đen); hai người thay phiên nhau đi quân cờ, lấy việc bắt tướng của đối phương để thắng. Bàn cờ có 9 đường dọc, 10 đường ngang cắt nhau thành 90 giao điểm, ở giữa có một khoảng trống chia bàn cờ thành hai trận đối nghịch nhau. Các quân cờ đặt ở các vị trí quy định trên các giao điểm của bàn cờ. Xuất xứ từ cờ cổ Ấn Độ Chaturanga khoảng thế kỉ 5, truyền vào Trung Quốc, được sửa đổi và đến thế kỉ 9 thì hoàn chỉnh như hiện nay.

Ở Việt Nam, CT được chơi từ cách đây hơn 1000 năm. Trong các cuộc thi vui, các lễ hội, thường có thi đấu CT dưới nhiều hình thức: cờ bàn, cờ biển, cờ người (x. *Cờ người*), có nơi tổ chức cờ đèn trên mặt nước. Hội CT Việt Nam thành lập năm 1965, đến 1981 đổi tên thành Hội cờ Việt Nam. Hằng năm, hội CT Châu Á có tổ chức thi đấu cờ giành giải khu vực.

CỜ VUA (*thể thao*), môn thể thao với các quân cờ trên bàn cờ có 64 ô đen trắng xen kẽ nhau, mỗi bên có 16 quân cờ màu đen hoặc trắng. Xuất xứ từ môn cờ cổ Chaturanga, khoảng thế kỉ 5 ở Ấn Độ. Mục đích: tấn công, đưa vua đối phương vào thế không được bảo vệ (thế chiếu hết hay "mát").

Cuộc thi đấu CV quốc tế đầu tiên được tổ chức ở Luân Đôn năm 1951. Các cuộc thi vô địch thế giới tổ chức ba năm một lần. Liên đoàn cờ vua quốc tế (FIDE) thành lập 20.6.1924, có 140 quốc gia thành viên. CV phát triển ở Việt Nam vào đầu những năm 70. Từ 1980, giải vô địch toàn quốc được tổ chức hằng năm. Hội CV Việt Nam thành lập năm 1981, là thành viên của FIDE từ 1988.

CỠ CẢNH ĐIỆN ẢNH (*điện ảnh*), khuôn khổ, kích thước của hình ảnh trên màn ảnh, xác định bởi khoảng cách giữa máy quay và đối tượng mô tả. Là yếu tố quan trọng của dàn cảnh điện ảnh. Cỡ cảnh trong khuôn hình thay đổi đã tạo nên nghệ thuật dựng phim (montage) trong điện ảnh. Cỡ cảnh thay đổi tạo nên tiết tấu, nhịp điệu cho phim, mô tả đa dạng các góc độ phong phú của đối tượng, rút ngắn động tác thể hiện của diễn viên, thời gian mô tả, dẫn dắt câu chuyện mạch lạc, làm cho người xem tiếp thu thoải mái. Có nhiều cỡ cảnh trên màn ảnh (x. ***Cảnh điện ảnh***). Các khái niệm và cách áp dụng khác nhau của cỡ cảnh: 1) Cỡ cảnh - khuôn khổ hình ảnh trong một cảnh chuyển động. 2) Cỡ khuôn hình - khuôn khổ hình ảnh trong một hình cố định. 3) Cỡ phim - kích thước các loại phim khác nhau: 8 mm, 16 mm, 35 mm, 70 mm. 4) Cỡ màn ảnh: rộng, hẹp, vv.

CỠ CHỮ (*in*; Ph. corps), độ lớn của chữ in theo phân in (1p = 0,3759 mm) chiều từ lưng đến bụng chữ hoặc ngược lại. Thông thường CC trùng với thân chữ, như chữ hoặc số dùng sắp các số mũ hoặc chỉ số trong công thức toán, lí và hoá học.

CƠM (*nông*), thức ăn từ gạo nấu chín, gạo tẻ (hoặc nếp) nấu với một lượng nước vừa đủ để khi chín hạt gạo nở ra, mềm, dẻo, không ướt. Có C tẻ và C nếp. C nếp: gạo nếp nấu chín với nước, hạt gạo nếp ít nở, nấu chín thì dẻo và dính, để nguội C nếp vẫn dẻo. C lam: gạo nếp mới bỏ vào ống nứa non cùng với nước, gác nghiêng ống nứa và đốt lửa ở dưới, đảo đều, khi vỏ nứa cháy thành than thì gạo chín. Cạo hết lớp than, gạo chín còn lại trong một màng mỏng, khi ăn bóc bỏ lớp vỏ màng này. C lam ăn ngon, có mùi vị đặc biệt: thơm mùi nếp mới và có vị ngọt của nhựa nứa non đang độ phát triển. Nấu C lam là một tập quán lâu đời, truyền lại từ người Việt cổ. Ngày nay, là tục lệ của nông dân ở một số vùng miền núi Bắc Bộ vào mỗi vụ gặt mới.

CƠM THIÊU (*địa lí*) x. ***Kỳ Vân*** (mũi đất ở tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).

CƠN (*y*), một hiện tượng bệnh lí xuất hiện một cách đột ngột, mạnh mẽ, trong một thời gian ngắn và có thể tái diễn theo chu kì. Vd. C sốt, C hen, C động kinh, C đau tim, vv.

CƠN ĐAU QUẶN (*y*) x. ***Đau quặn***.

CƠN ĐAU QUẶN GAN (*y*), cơn đau xuất hiện ở vùng dưới sườn phải, do túi mật co bóp từng cơn để đẩy sỏi di chuyển vào trong ống mật hoặc do sỏi mật, dị vật di chuyển trong ống mật, hay gây tắc ống mật. Thường kèm các triệu chứng như vàng da, sốt.

CƠN ĐAU QUẶN THẬN (*y*), cơn đau dữ dội ở vùng thắt lưng, lan toả về phía bàng quang và đùi, do viên sỏi hay ngoại vật di chuyển từ bể thận qua niệu quản đến bàng quang. Có kèm rối loạn tiêu hoá (nôn) và cảm giác buốt mót bàng quang.

CƠN ĐAU THẮT NGỰC (*y*), cơn đau thắt đột ngột, dữ dội sau trong lồng ngực ở vùng tim và sau xương ức, có thể lan toả ra cánh tay trái, kèm theo một trạng thái kinh hoàng với cảm giác như sắp chết. Xảy ra sau khi gắng sức, ăn no, trong khi ngủ hoặc

nhiễm lạnh. Hay tái phát. Nguyên nhân: thiếu máu cơ tim do động mạch vành tim bị co thắt đột ngột, trong các trường hợp căng thẳng quá mức về tâm thần, tình cảm; quá mệt mỏi, lao động quá căng thẳng, ăn no, vv. tạo nên một sự rối loạn chức năng của hệ thần kinh điều khiển việc tiếp tế máu nuôi cơ tim. CĐTN hay xảy ra ở người bị bệnh vữa xơ động mạch, viêm mạch vành tim, vv. CĐTN biến đi nhanh khi sự nuôi dưỡng cơ tim được hồi phục lại kịp thời bằng thuốc giãn mạch vành (nitroglycérine, papavérine, validol, amylnitrine, vv.) và các thuốc an thần.

CƠN KHỦNG HOẢNG (*y*) 1) Hiện tượng thay đổi đột ngột tình trạng của một bệnh, báo hiệu là bệnh sắp khỏi, được biểu hiện ra ngoài bằng một số hiện tượng đặc biệt: hạ nhiệt độ, đái nhiều, vã mồ hôi, vv. 2) Tai biến xảy ra một cách bất thần trong khi sức khoẻ có vẻ vẫn bình thường, vd. cơn viêm ruột thừa. 3) Đợt bệnh bỗng nhiên nặng lên trong quá trình diễn biến của một bệnh mạn tính: CKH hen; CKH dạ dày của bệnh tabet (cơn đau dữ dội vùng thượng vị, nôn mửa liên miên, kéo dài vài ngày rồi tự khỏi); CKH ruột của bệnh tabet (đau dữ dội ở ruột hay trực tràng, ỉa chảy hay ngược lại bí đại tiện như kiểu tắc ruột). 4) Tai khủng hoảng: các hiện tượng xảy ra sau CKH bệnh, còn gọi khủng hoảng thứ phát với các dấu hiệu cơn này nặng hơn so với cơn trước.

CƠN KỊCH PHÁT (*y*), thời điểm phát triển của một bệnh (cấp tính, mạn tính) hay một trạng thái bệnh lí, trong đó các dấu hiệu vượng (tăng) lên đến cường độ cao nhất (đau, sốt, nhức đầu, vv.); biểu hiện một biến chuyển cấp tính của bệnh: viêm phế quản cấp ở một bệnh nhân đã bị viêm phế quản mạn tính từ trước, cơn suy tim kịch phát.

CƠN SỐT (*y*), cơn tăng thân nhiệt trên 37,5°C kèm theo các triệu chứng: nhức đầu, gai rét, mạch nhanh, thở nhanh, đái ít, khô miệng, buồn nôn, vv. Kéo dài hàng chục phút đến vài giờ. CS thường báo hiệu một bệnh cấp tính; có thể tái diễn theo một chu kì nhất định trong một số bệnh, vd. trong bệnh sốt rét, CS gồm các đặc thù: rét run, sốt cao, nhức đầu, đau người, vã mồ hôi, có thể ngày nào cũng sốt (sốt hằng ngày) hoặc cách một ngày (sốt cách nhật), cách hai ngày, tuỳ theo loại kí sinh trùng sốt rét gây bệnh. Sốt là một triệu chứng cho rất nhiều bệnh, do những nguyên nhân khác nhau và có các cách điều trị khác nhau. Trước một CS, điều quan trọng là tìm cho ra nguyên nhân bệnh bằng khám lâm sàng tỉ mỉ, toàn diện; làm các xét nghiệm cần thiết, vd. ở những vùng có sốt rét lưu hành, phải làm ngay một phiến kính máu để tìm kí sinh vật sốt rét, lấy máu thử trong ba ngày liền, vv. Nếu CS quá cao, bệnh nhân vật vã thì mới cho tạm các thuốc hạ sốt, thuốc an thần, vv. theo dõi sát bệnh nhân các ngày sau để cố tìm ra nguyên nhân của bệnh.

CƠN TIM NHANH KỊCH PHÁT (*y*), nhịp tim nhanh quá 140 lần/phút (tới 180 - 200 lần hoặc hơn) nhưng vẫn đều. CTNKP bắt đầu và chấm dứt đột ngột, kéo dài trong vài phút, hoặc có thể trong vài giờ. Có: CTNKP không rõ nguyên nhân, xảy ra trên tim có vẻ bình thường và không nguy hiểm; CTNKP do bệnh tim (nhồi máu cơ tim, bệnh tim mạn tính ở giai đoạn cuối) và có tiên lượng xấu. Cần theo dõi kĩ và theo đúng chỉ định của thầy thuốc chuyên khoa.

CƠN VẮNG (*y*), mất ý thức trong khoảng thời gian ngắn, có thể vài giây, vài phần giây, do quá mệt hoặc nhiễm độc. Người bệnh đang làm việc gì, bỗng nhiên lặng người đi hoặc đang làm một cử động gì thì đờ ra trong tư thế cử động, đánh rơi các đồ vật cầm trong tay, nét mặt trở nên thẫn thờ. Hết cơn, người bệnh lại có thể tiếp tục công việc đang bỏ dở. Bệnh nhân thông thường không nhớ gì về CV. CV là một thể của động kinh nhỏ.

CƠN XOÁY NGHỊCH (*lí*), vùng khí quyển có áp suất giá tăng cực đại ở tâm (tới 105000 - 107000 Pa). Đường kính của CXN tới hàng nghìn kilômet. CXN đặc trưng bởi hệ thống gió thổi theo chiều kim đồng hồ ở Bắc Bán Cầu và ngược chiều đồng hồ ở Nam Bán Cầu. Khi có CXN, thời tiết ít mây, khô và có gió nhẹ.

COSINH H. U. (*y*; A. Harvey Williams Cushing; 1869 - 1939), phẫu thuật viên chuyên ngành thần kinh, người Hoa Kì. Mô tả hội chứng lâm sàng gồm các dấu hiệu: tăng huyết áp, béo phì khu trú ở mặt, cổ và thân mình, râm râu, teo cơ, suy nhược cơ thể, loãng xương; thiểu năng tình dục; xảy ra ở phụ nữ còn trẻ tuổi; tử vong sau 2 - 10 năm. Mô tả bệnh C: là một bệnh thần kinh - tuyến yên; u tuyến ưa bazơ của tuyến yên thường kèm theo tăng sản tuyến yên hai bên.

CRACKINH (*hoá*; A. cracking) x. ***Phản ứng crackinh.***

CREATIN (*sinh*; A. creatine), một thành phần của cơ động vật có xương sống, chiếm trung bình 0,3 - 0,4% trong các mô. Hàm lượng C cao nhất ở cơ vân, ít nhất ở cơ trơn. Động vật nhận C từ thức ăn, các loài động vật ăn cỏ có thể tự tổng hợp. Trong trạng thái cơ nghỉ, C kết hợp với axit photphoric thành C photphat. Khi cơ co, C photphat bị phân giải thành C, axit photphoric và giải phóng năng lượng. Năng lượng này rất cần cho sự co cơ thông qua ATP. Năng lượng cần thiết tổng hợp C photphat do phân huỷ cacbon hiđrat (thuỷ phân glucozơ).

CRET (*địa lí*; Ph. Crète), đảo ở Địa Trung Hải thuộc Hi Lạp. Diện tích: 8,336 nghìn km^2. Số dân 536,980 nghìn (1991). Địa hình núi, cao 2456 m [đỉnh Ida (Ph.Ida)]. Cây bụi Địa Trung Hải, trồng nho, ôliu, lúa mì và ngô. Các cảng chính: Cania (Canea), Candia (Candia). C là một trong số các trung tâm của nền văn hoá Êjê. Năm 67 tCn. bị Rôma chiếm. Trong các năm từ 395 - 823 và từ 961 - 1204 thuộc đế chế Bizantin. Trong khoảng những năm 823 - 961 người Arập chiếm. Năm 1204, quân Chữ Thập chiếm và bán cho Vênêxia. Từ 1715, nằm dưới quyền đế chế Ôttôman. Dân C đã tham gia vào cuộc cách mạng giải phóng dân tộc của Hi Lạp (1821 - 29), vào các cuộc nổi dậy chống đế chế Ôttôman 1866 - 69 và 1896 - 97. Năm 1898, C được hưởng chế độ tự trị dưới sự bảo trợ của các cường quốc. Từ năm 1913, thuộc quốc gia Hi Lạp. Do cuộc đổ bộ bằng hàng không năm 1941, C lại bị quân đội phát xít chiếm đóng và tháng 11.1944 được quân đội nhân dân Hi Lạp giải phóng.

CRET (*mĩ thuật*; Ph. crete), nền nghệ thuật của đảo Cret nằm giữa ngã ba đường biển của lục địa Á, Âu, Phi. C là cái nôi của một nền nghệ thuật xuất sắc từ thiên niên kỉ 3 tCn., được khai quật khảo cổ vào đầu thế kỉ 20. Mặc dù có nét riêng, nghệ thuật C cho thấy những ảnh hưởng của phương Đông và Ai Cập. Các nhà khảo cổ học gọi nền văn minh C theo tên một ông vua truyền thuyết của địa phương là Minôt (Minos) và chia thành 3 giai đoạn: Minôt cổ (2500 - 2000 tCn.), hiện còn biết quá ít; Minôt trung (2000 - 1600 tCn.) đạt đỉnh cao; Minôt muộn (1600 - 1100 tCn.) là thời suy vi, nghệ thuật ở giai đoạn này đã lẫn vào nghệ thuật Mixenô (Micène). Kiến trúc C để lại dấu vết ở các phế tích của nhiều thành phố cổ, gồm cung điện, nhà cửa, đặc biệt là Khôxôt. Điêu khắc nhỏ bằng ngà voi, vàng rất tinh xảo, tạc các nữ thần, cung cấp nhiều chứng cứ về tín ngưỡng, y phục. Tác phẩm hội hoạ gồm các tranh tường, màu sắc tươi vui, đường nét trang nhã ("Con khỉ xanh", "Con chim xanh", "Những người đàn bà áo xanh", "Cô gái Pari", vv.).

CRICH F. H. C. (*sinh*; A. Francis Harry Compton Crick, sinh 1916), nhà hoá sinh và di truyền học Anh. Năm 1962, C cùng Oatsơn (A. James Dewey Watson) và Uynkin (A. Maurice Hugh Frederick Wilkins) phát hiện ra cấu trúc hoá học xoắn kép của phân tử ADN (axit đeoxiribonucleic) ở nhiễm sắc thể và cơ chế sao hình trong phân bào nguyên nhiễm. Phát minh này giúp

hiểu rõ quá trình dẫn truyền thông tin trong di truyền. Giải thưởng Nôben (1962) cùng Oatsơn và Uynkin.

CRISMOT (*địa lí*; A. Christmas), đảo thuộc Ôxtrâylia ở Ấn Độ Dương. Diện tích 156 km^2. Số dân 3,2 nghìn (1982). Độ cao trung bình 356 m. Mỏ photphat lớn.

CRISTOBALIT (*địa chất*) x. ***Thạch anh.***

CROATIA (*địa lí*; Ph. République de Croatie; Cộng hoà Croatia), quốc gia ở Nam Âu, giáp Xlôvênia, Bôxnia - Hecxêgôvina, Môngtênêgrô, Xecbi, Hungari và biển Adriatich. Diện tích 56,538 nghìn km^2. Số dân 4,821 triệu (1993), phần lớn người Croat (75,98%), người Xecbi (11,5%). Thủ đô Zagrep. Lãnh thổ C thuộc lưu vực sông Sava (A. Sava), một phần thuộc sơn nguyên Dinaric (A. Dinaric). Khai thác dầu khí, bauxit, than đá, luyện kim đen và màu, chế tạo máy, lọc dầu, hoá chất, dược phẩm, dệt, da, công nghiệp rừng. Trồng ngũ cốc, hoa quả cận nhiệt đới. Chăn nuôi, đánh cá.

Thế kỉ 6, người Xlavơ đến cư trú. Từ 6 - 9 sCn. thuộc đế chế La Mã. Năm 925, Tômislap (910 - 928) thiết lập vương triều C tự trị. Từ 1102 là thuộc quốc của vương quốc Hungari. Từ 1526 do đế quốc Ôttôman chiếm đóng và sau đó thuộc triều đại Hapxbua (Áo). Từ 1918 - 41 thuộc vương quốc Xecbi, Croatia và Xlôvenia. Từ 1941, bị phát xít Đức chiếm đóng. Tháng 11.1945, thuộc Cộng hoà nhân dân Nam Tư. Từ 1991, thành lập nước Cộng hoà C độc lập.

CROM (*hoá*; L. Cromium), Cr. Nguyên tố hoá học nhóm VIB, chu kì 4 bảng tuần hoàn các nguyên tố; số thứ tự 24; nguyên tử khối 51,996. Được nhà hoá học Pháp Vôcơlanh tìm ra (1797) ở trong khoáng vật crocoit ($PbCrO_4$). Kim loại rắn, ánh; t_{nc} = 1890°C; khối lượng riêng 7,19 g/cm^3. Ở nhiệt độ phòng, bền với nước và không khí; chiếm khoảng $8,3.10^{-3}$% khối lượng vỏ Trái Đất, chủ yếu dưới dạng sắt cromit. Được dùng để mạ Cr; sản xuất thép Cr có độ rắn cao chống ăn mòn trong nước ở nhiệt độ thường và trong khí quyển ở nhiệt độ cao. Nhiều hợp chất của Cr là chất oxi hoá mạnh, chất màu vô cơ, chất thuộc da.

CROM OXIT (*hoá*; A. chromium oxide), gồm bốn dạng oxit CrO, sesquioxit Cr_2O_3, đioxit CrO_2 và trioxit (anhiđrit cromic) CrO_3. Dạng Cr_2O_3 là tinh thể màu lục sẫm, khối lượng riêng 3,25g/cm^3, t_{nc} = 2435° C; sản phẩm trung gian khi điều chế crom từ cromit; điều chế bằng cách phân huỷ nhiệt amoni đicromat hoặc nấu chảy natri đicromat với lưu huỳnh; dùng làm chất xúc tác cho nhiều quá trình, làm chất màu cho sơn, thuỷ tinh, men, sứ, làm phẩm in giấy bạc, quét vôi tường (màu ve). Dạng CrO_3 là tinh thể háo nước, màu đỏ sẫm; chất oxi hoá mạnh; dùng để mạ crom, tẩy trắng dầu, mỡ...; làm chất cầm màu khi nhuộm vải. Việt Nam có mỏ cromit ở Cổ Định (Thanh Hoá) với hàm lượng quặng 32 - 40% Cr_2O_3.

CROMIT (*địa chất, hoá*) x. ***Cromspinen.***

CROMSPINEN (*địa chất, hoá*; A. chromite; cg. cromit), khoáng vật chứa crom quan trọng nhất, với hàm lượng Cr_2O_3 từ 25 đến 60%. Thành phần chính là $FeCr_2O_4$, tuy nhiên quặng C còn chứa magie (Mg) và nhôm (Al). Màu từ nâu đen đến đen. Dùng để chế các hợp chất crom cho công nghệ da, giấy, mạ crom, chất màu, vv.; chế thép crom, thép crom - niken. Việt Nam có mỏ cromit ở Cổ Định (Thanh Hoá).

CROSSOPTERYGI (*địa chất*; A. crossopterygian) x. ***Cá vây tay.***

CRÔ - MANHÔNG (*khảo cổ*; Ph. Cro-Magnon), loại hình người tìm được năm 1868 trong mái đá Crô - Manhông ở Âyzi đơ Tayăc (Ph. Eyzies de Tayac) thuộc Đoocđônhơ (Ph. Dordogne) nước Pháp. Năm bộ xương tìm được ở đây cho biết người C rất cao (1,80 - 1,94 m). Xét các chỗ bám trên xương, có thể biết họ có cơ bắp rất phát triển. Dung lượng sọ của họ ngang với người hiện đại, mặt rộng, cằm nhỏ, mũi thon, cao, không khác mấy với người Châu Âu hiện nay. Ở mái đá Crô - Manhông, các bộ xương này nằm trong lớp văn hoá Orinhăc (Aurignac) (x. ***Orinhăc***) nhưng loại hình này cũng tìm được ở nhiều nơi khác trong văn hoá Macđalênien (Magdalenien) (x. ***Macđalênien***).

CRÔMATICH (*nhạc*; hệ âm hoá), hệ thống trong âm nhạc chuyên nghiệp Châu Âu có chứa sự nâng lên (thăng) hoặc hạ xuống (giáng) đối với các bậc của diatônich. Vd. trong điệu thức Đô trưởng tự nhiên (x. ***Đô thức***) thì xon - thăng hoặc xon - giáng đều là C, vì chúng đều được nâng lên hoặc hạ xuống đối với bậc diatônich xon. Bản thân âm xon - thăng hoặc xon - giáng như vậy được gọi là âm crômatich hay âm hoá.

CRÔMLÊCH (*khảo cổ*; Cromlech; crom là đường tròn, lech là đá), tên chỉ các di tích cự thạch gồm những hòn đá lớn xếp thành hình vòng tròn. Có người gọi là hoàn thạch.

CRÔMÔEN O. (*sử*; A. Oliver Cromwell; 1599 - 1658), nhà hoạt động chính trị, nhà chỉ huy quân sự, người lãnh đạo cách mạng tư sản Anh giữa thế kỉ 17. Từ 1628, nghị sĩ Quốc hội. Chỉ huy đội quân "sườn sắt" chống vương triều Xtiua (Stuart) giành chiến thắng Nêzobai (1645). Năm 1649 tham gia vụ án xử tử vua Saclơ I, tuyên bố thành lập Cộng hoà Anh. Chủ trương phát triển công thương nghiệp, mở rộng ưu thế của nước Anh trên biển, sáp nhập Xcôtlen, thôn tính Ailen. Năm 1653, thiết lập chế độ độc tài với danh hiệu "Bảo hộ vương".

CRYPTOZOI (*địa chất*; cg. Ẩn sinh) 1. Tên gọi liên giới cổ nhất trong thang địa tầng quốc tế, bao gồm các giới Acheozoi, Paleôprôterozôi, Mêzôprôterozôi và Nêôprôterozôi. Đôi khi được dùng để chỉ chung các hệ tầng tiền Cambri. 2. Nhóm các niên đại đầu tiên trong lịch sử phát triển địa chất của Trái Đất, bao gồm các đại Acheozôi, Paleôprôterozôi, Mêzôprôterozôi và Nêôprôterozôi. Đó là thời kì mà thế giới hữu cơ mới phát sinh và dần dần phát triển trong biển, chủ yếu bao gồm sinh vật bậc thấp chưa có cấu trúc vỏ hoặc bộ xương cứng có thể bảo tồn dưới dạng hoá thạch. Chỉ đến Nêôprôterozôi mới xuất hiện những dạng có vỏ cứng.

CU LI (*sinh; Dicksoniaceae*), họ thực vật, ngành Dương xỉ. Cây gỗ, gốc thân có nhiều lông, không vẩy. Lá chia thuỳ lông chim. Túi bào tử có vòng cơ xiên nhiều hoặc ít, mở theo đường bên. Có 4 chi, 40 loài, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và ôn đới Nam Bán Cầu. Ở Việt Nam, có 1 chi, 1 loài là cây CL (*Cibotium barometz*), mọc ven rừng phục hồi sau nương rẫy và trên các trảng cây bụi. Lông của thân rễ dùng làm thuốc cầm máu; thân rễ dùng làm thuốc (gọi là cẩu tích) chữa đau lưng, đau khớp xương, phong thấp.

CU LI (*sinh, nông; Nycticebus coucang*), loài thú nhỏ, họ Cu li (*Loricidae*). Thân dài 30 - 38 cm, lông màu xám tro hay nâu, có một sọc lưng sẫm chạy từ đầu tới mông. Nặng 1 - 2 kg. Ngón chân thứ hai có vuốt. Chửa 6 tháng, đẻ 1 con. Con non bú mẹ đến 9 tháng. Sống 12 - 14 năm. Ăn động vật thân mềm, côn trùng, chim nhỏ, thằn lằn và quả rụng. Sống thành từng gia đình nhỏ, trên cây ở rừng. CL hoạt động về đêm, ngày ngủ. Phân bố ở Châu Á: Himalaya, Myanma, Đông Dương, Inđônêxia. Ở Việt Nam có từ Bắc tới Nam. Loài thú quý và cổ trong bộ Linh trưởng, có vị trí đặc biệt trong nghiên cứu tiến hoá.

CU RỐC (*sinh; Capitonidae*), họ chim, bộ Gõ kiến (*Piciformes*), gồm các loài chim cỡ trung bình, một số loài cỡ nhỏ. Bộ lông có màu sặc sỡ, thường màu lục lẫn ít đỏ, vàng hay nâu. Thân chắc, cổ ngắn, đầu to, mỏ to và khoẻ; hai bên mép mỏ có nhiều lông tơ cứng và dài. Tất cả các loài CR sống trên cây, phần lớn là các loài chim rừng. Tự khoét các gốc cây làm

tổ. Thức ăn chính là quả mềm, một số ăn cả hạt, côn trùng, trứng chim hay chim non. Họ CR có 72 loài, phân bố ở các vùng nhiệt đới thuộc Châu Mĩ, Châu Phi và Châu Á. Ở Việt Nam có 10 loài, hầu hết sống ở rừng.

CU XANH (*sinh; Treron*), chi chim, họ Bồ câu (*Columbidae*), bộ Bồ câu (*Columbifonnes*). Kích thước trung bình, thân chắc, hình bầu dục, đầu và mỏ nhỏ, cổ ngắn. Lông dày, dễ rụng, thường có màu lục hơi vang. Chim trống và mái có bộ lông gần giống nhau nhưng chim trống thường sặc sỡ hơn. Bay giỏi, nhẹ và nhanh. Sống thành đàn trong mùa không sinh sản. Đơn thê và thường sống với nhau trong thời gian dài. Tổ đơn giản bằng cành cây nằm khuất trong túm lá rậm. Mỗi lứa đẻ 2 trứng. Thức ăn cho chim non vừa nở là chất dịch trong diều bố mẹ ("sữa bồ câu"). Dịch này là do biểu bì diều bong ra, trong thời gian nuôi con diều phát triển mạnh, dày lên do các tế bào ở đây tích luỹ chất đính có thành phần tương tự sữa ở động vật có vú. Ăn chủ yếu các loại quả mềm, mầm cây xanh. Ở Việt Nam có 10 loài trong số 12 loài có ở Đông Nam Á.

CỦ CHÍNH LAN (*quân sự*; 1930 – 51), liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (1952), quê xã Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Gia nhập bộ đội 1946, đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam (1951), tiểu đội trưởng. Trong chiến dịch Hoà Bình 13.12.1951, tại Giang Mỗ, khi xe tăng Pháp phản kích gây nhiều thương vong cho bộ đội ta, một mình CCL đuổi theo xe tăng Pháp, nhảy lên ném lựu đạn vào trong xe, diệt toàn bộ địch. Trong trận đánh đồn Cô Tô ngày 29.12.1951, diệt nhiều địch, bị thương ba lần vẫn chiến đấu cho đến khi hi sinh. Huân chương Quân công hạng nhất, hạng nhì, hạng ba; huân chương Kháng chiến hạng nhất.

CỦ HUY CẬN (*văn*; Huy Cận; sinh 1919), nhà thơ Việt Nam, nguyên là chủ tịch Hội liên hiệp văn học nghệ thuật Việt Nam. Quê làng Ân Phú, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh; thành viên uỷ ban dân tộc giải phóng, được bầu tại Quốc dân đại hội Tân Trào (1945). Từ Cách mạng tháng Tám đến nay giữ nhiều chức vụ như bộ trưởng Bộ canh nông, bộ trưởng phụ trách văn hoá nghệ thuật. Tham gia nhiều hoạt động văn hoá quốc tế. HC làm thơ từ thời còn học sinh, kết bạn văn chương với Xuân Diệu (1936). "Lửa thiêng" (1940), tập thơ đầu tay của HC là một tập thơ xuất sắc trong phong trào "Thơ mới". Tác phẩm bộc lộ tâm trạng "yêu đời nhưng đau đời" của nhà thơ, lòng yêu mến quê hương đất nước, nỗi niềm thiết tha với những gì cao quý đối với sự sống. "Lửa thiêng" cũng mang tâm sự giải thoát tìm về quá khứ xa xưa. Tập văn xuôi triết lí "Kinh cầu tự" (1942) và tập thơ "Vũ trụ ca" (1940 – 42) thể hiện nguồn cảm hứng về vũ trụ và sự sáng tác của nhà thơ. Sau Cách mạng tháng Tám, thơ HC sáng tác về đề tài xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh giải phóng dân tộc như "Trời mỗi ngày lại sáng" (1958), "Đất nở hoa" (1960), "Bài thơ cuộc đời" (1963), "Những năm 60" (1968), "Chiến trường gần chiến trường xa" (1972), "Hạt lạc gieo" (1984). Hồn thơ HC mở rộng, phong cách thơ HC đa dạng, cảm xúc về vũ trụ và về cuộc đời hoà quyện với nhau. Tác phẩm viết cho thiếu nhi "Hai bàn tay em" (1967), "Họp mặt thiếu niên anh hùng". HC còn viết nhiều tiểu luận về văn hoá dân tộc. Hơn nửa thế kỉ sáng tác, HC với tư cách là nhà thơ tiêu biểu đã có nhiều đóng góp cho thơ hiện đại Việt Nam.

CỦ LAO CHÀM (*địa lí*), quần đảo thuộc xã Tân Hiệp, thị xã Hội An, tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng. Diện tích 30 km^2, cách Cửa Đại 9 km, gồm 7 đảo: CLC (lớn nhất), hòn Khô Lớn, hòn Khô Nhỏ, Hòn Lao, Hòn Dài, Hòn Mân, Hòn Tai hay Hòn Nhỏ, Hòn Ến, đều có diện tích 0,1 – 1,55 km^2. Cấu tạo bằng đá granit, đảo chính có hai đỉnh cao 316 m và 517 m. Nước ngọt phong phú. Có nhiều chim yến và chim biển khác ở đảo Hòn Tai. Số dân 600, làm rẫy, đánh cá và thu bắt tổ yến.

CỦ LAO DUNG (*địa lí*), đảo cồn phù sa nằm giữa hai nhánh của Hậu Giang, nhánh bắc chảy ra cửa Định An, nhánh nam ra cửa Tranh Đề, thuộc huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng, dài 32 km, vẫn tiếp tục lấn ra biển. Hai nhánh sông nhỏ, song song với dòng sông Hậu chia đảo làm hai phần; phía bắc: cù lao Con Cóc, phía nam: cù lao Tròn. Tổng diện tích 200 km^2. Rừng ngập mặn, số dân khoảng 20 nghìn, khai thác biển.

CỦ LAO MÁI NHÀ (*địa lí*), đảo nhỏ cách đầm Ô Loan (thuộc huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên) hơn 2 km. Cấu tạo bởi granit, chân đảo nhiều ám tiêu san hô. Là một "đảo yến".

CỦ LAO RÉ (*địa lí*; cg. Lý Sơn), quần đảo gồm hai đảo: Bờ Bãi và Đảo Ré, cách mũi Ba Làng An trên 22 km về phía đông bắc, nằm theo hướng tây đông, dài hơn 8 km, rộng hơn 2,5 km, diện tích khoảng 20 km^2 thuộc huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Nguồn gốc núi lửa bazan tắt từ lâu, bốn phía cao, giữa thấp và phẳng, đỉnh cao nhất 164 m ở phía đông. Quanh đảo có ám tiêu san hô viền rộng 2 km. Số dân trên 15 nghìn. Sản vật: tỏi và hải sản. Cách CLR 4 km về phía tây bắc, qua một eo biển có độ sâu 30 – 40 m là cù lao Bờ Bãi (0,5 km^2); trên đó có người ở lâu đời.

CỦ LAO THU (*địa lí*) x. ***Phú Quý***

CỦ LAO XANH (*địa lí*; cg. Phước Châu), cách bán đảo Vĩnh Cửu, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên 10 km. Đảo nhỏ được chọn làm điểm chuẩn để xác định lãnh hải Việt Nam. Trên đảo có đèn biển.

CỦ MÔNG (*địa lí*) 1. Đèo trên quốc lộ 1A, đỏ cao 245 m, dài trên 6 km, từ Phú Tài đến Long Thành, giữa hai tỉnh Bình Định và Phú Yên. Rừng cây bụi thứ sinh, trồng bạch đàn.

2. Dãm ở chân đèo CM, thuộc huyện Sông Cầu tỉnh Phú Yên.

CỦ (*sinh*), thân ngầm phình ra hoặc rễ chứa chất dinh dưỡng dự trữ và hoạt động như một cơ quan sống lâu năm và sinh sản dinh dưỡng. Thân C (như khoai tây) là phần chồi cành dưới đất được nhu mô hoá, mô tuỷ phát triển nhiều tạo nên C tròn và mang các chồi trong nách lá hình vảy tiêu giảm. C nối với cây mẹ bằng phần thân. Rễ C cũng phát triển tương tự từ các rễ phụ (vd. C thược dược).

CỦ BÌNH VÔI (*nông, y; Stephania rotunda*), cây leo, họ Tiết dê (*Menispermaceae*). Lá hình bầu dục hay tròn, đường kính 8 – 9 cm. Hoa nhỏ, mọc thành tán. Quả chín màu đỏ tươi. Củ to xù xì, nâu đen, có thể nặng tới 20 kg do phần thân dưới phát triển thành củ nên gọi là thân củ. Ưa mọc ở vùng núi đá.

Thân củ thái mỏng, phơi, sấy khô dùng làm thuốc an thần, dùng dạng bột hoặc rượu thuốc. Hoạt chất chính chiết từ thân củ là rotundin (1 – tetrahidropalmatin) dùng dưới dạng muối hidroclorit có tác dụng trấn kinh khi sốt nóng, mất ngủ, chữa nhức đầu, đau dạ dày, hen, dùng dạng bột, viên.

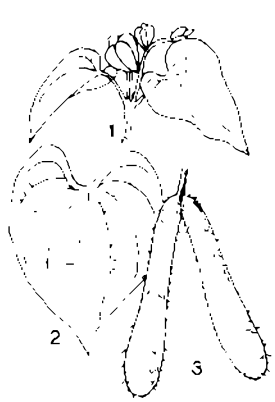

Củ cải
1 – Đoạn thân mang quả; 2 – Lá; 3 – Củ.

CỦ CẢI (*nông*) x. ***Cải củ***.

CỦ CẢI ĐƯỜNG (*nông; Beta vulgaris*), cây thảo, họ Rau muối (*Chenopodiaceae*). Rễ cọc chứa 19,5% đường. Cây công nghiệp quan trọng ở các nước ôn đới, làm nguyên liệu cho các nhà máy đường

Được trồng chủ yếu ở các nước Châu Âu và Hoa Kì. Hằng năm thế giới trồng trên 9 triệu ha, năng suất bình quân 320 tạ/ha.

CỦ CÁI (*nông; Dioscorea alata*; củ mỡ, khoai ngọt), loài cây leo, họ Củ nâu (*Dioscoreaceae*). Thân vuông, có cánh ở các cạnh. Hoa mọc thành bông, ra hoa vào hè - thu. Quả nang, 3 cánh. Hạt có cánh. Củ to có ngón (có khi nặng tới 7 - 8 kg), hình dạng thay đổi. Cây trồng lấy củ làm lương thực.

CỦ CHI (*địa lí*), huyện ngoại thành ở phía tây bắc thành phố Hồ Chí Minh. Diện tích 428,6 km^2. Gồm 1 thị trấn (Củ Chi); 20 xã (Phú Hoà Đông, Tân Thạnh Đông, Tân Thạnh Tây, Trung An, Phước Vĩnh An, Hoà Phú, Tân An Hội, Tân Thông Hội, Tân Phú Trung, Thái Mỹ, Phước Thạnh, An Nhơn Tây, Trung Lập Thượng, Phú Mỹ Hưng, An Phú, Nhuận Đức, Phạm Văn Cội, Bình Mỹ, Phước Hiệp, Trung Lập Hạ). Số dân 233202 (1993), gồm các dân tộc: Kinh, Khơme, Hoa, Chăm, Ấn. Địa hình dạng chuyển tiếp giữa đồi gò độ cao 5 - 15 m và đồng bằng, nghiêng theo hướng tây bắc - đông nam. Đất phù sa cũ, xám, bạc màu, nhiều nơi có đá ong. Sông chính: Sài Gòn (54 km), kênh Thầy Cai (24 km), rạch Làng Thé - Bến Mương (25 km). Kênh tưới thuỷ lợi Dầu Tiếng. Trồng lúa, màu, lạc, mía, thuốc lá. Chế biến nông sản, sản xuất vật liệu xây dựng. Giao thông: quốc lộ 22, tỉnh lộ 15 chạy qua. Di tích địa đạo Củ Chi. Huyện anh hùng, được tặng danh hiệu "Đất thép Thành đồng". Trước 2.1976, thuộc tỉnh Bình Dương.

CỦ CHỐC (*nông, y; Typhonium trilobatum*; tk. lá ba chĩa, bán hạ), cây thảo, họ Ráy (*Araceae*). Mọc hoang ở Việt Nam, Lào, Campuchia, Inđônêxia, Nam Trung Quốc, Nhật Bản. Củ hình cầu nhỏ. Lá hình tim hay mũi mác. Cây thuốc dân gian, dùng củ sao chế sắc uống, chữa ho, hen suyễn, nôn mửa, họng sưng đau.

Củ dong
1 - Cây mang củ;
2 - Đoạn cây mang hoa.

CỦ DONG (*nông; Maranta arundinacea*; tk. dong dao, dong tây, củ bình tinh, củ trút), cây thảo trồng lấy củ, họ Dong (*Marantaceae*). Có thân rễ, phần thân khí sinh có thể cao tới 0,8 - 1 m. Lá nguyên, dài, gân nổi. Hoa nhỏ, trắng xếp thành hình xim hai ngả. Củ dài hình thoi, ngoài có vảy (như vảy trút), ruột xơ, nhiều bột. Trên thế giới, CD được trồng ở Ấn Độ. Braxin, Mêhicô, Anti, Réuyniông, vv. Được nhập vào Việt Nam từ đầu thế kỉ 20, trồng ở vùng trung du Bắc Bộ (Vĩnh Phú, Hà Tây, Hoà Bình) và nhiều nơi khác. Năng suất 10 - 20 t/ha củ tươi, với khoảng cách trồng 70 x 40 cm trên đất phù sa thoát nước. Chế biến được khoảng 20% bột. Bã làm thức ăn chăn nuôi.

CỦ ĐẬU (*nông; Pachyrhizus erosus* = *P.angulatus*), cây leo, họ Đậu (*Fabaceae*). Lá kép 3 lá chét, hình tam giác rộng. Hoa tím nhạt mọc thành chùm ở kẽ lá, ra hoa vào tháng 4 - 5. Quả dài hơi có lông, ngăn vách nhiều rãnh ngang, mỗi quả có 4 - 9 hạt, quả chín vào tháng 11, 12. Rễ phình thành củ hình con quay to, màu vàng nhạt, ruột trắng, ăn được. CD được trồng khắp Viễn Đông để lấy củ. Hạt chứa nhiều chất độc (rotenon, pakyrizon, vv.) dùng làm thuốc trừ sâu, giun sán. Lá có chứa các chất độc đối với cá và động vật nhai lại (trừ ngựa).

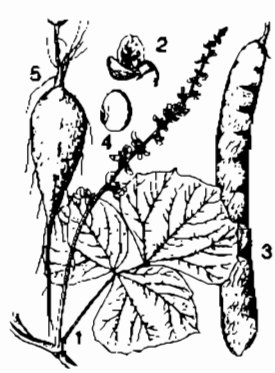

Củ đậu
1 - Đoạn thân mang chùm hoa;
2 - Hoa; 3 - Quả;
4 - Hạt; 5 - Củ.

CỦ HỌ RÁY (*nông*), củ của nhiều loài cây thuộc họ Ráy (*Araceae*), nguồn gốc ở Đông Nam Á và bán đảo Đông Dương, trong đó có nhiều loài đã được thuần hoá và trồng: khoai sọ, khoai môn (*Colocasia antiquorum*); khoai nước (*Colocasia esculenta*); khoai nưa (*Amorphophallus rivieri*). Cây CHR được thuần hoá cách đây 14 - 15 nghìn năm, có thể là trước cây lúa nước. Là loại cây trồng đầu tiên trong nền nông nghiệp của loài người. Ở quần đảo Pôlynêzi, khoai nước được gọi là tara (người ban). Tên này được phổ biến trên thế giới, có tài liệu khảo cổ cho rằng nền văn hoá Hoà Bình trước kia đã phát triển với việc trồng khoai nước ở những ruộng có bờ đắp bằng đá để giữ nước.

Nhiều loại CHR có chứa một ít canxi oxalat, nên ăn vào cổ hơi ngứa. Khoai sọ vốn không ngứa, nếu trồng ở ruộng trũng có nước cũng hơi ngứa. Được trồng ở vùng nhiệt đới Châu Á, Châu Phi và một số quần đảo ở Thái Bình Dương với diện tích trên một triệu hecta.

CỦ HOÀNG TINH (*nông; Polygonatum kingianum*), cây thảo, họ Huệ tây (*Liliaceae*), sống lâu năm nhờ thân rễ mọc ngang phình thành củ, màu vàng trắng, hơi dẹt, có sẹo lõm là vết thân còn sót lại. Hoa đỏ mọc ở kẽ lá, rủ xuống. Mọc hoang ở chân núi và trên đất rừng ẩm nhiều mùn ở nhiều tỉnh miền Bắc Việt Nam, có nhiều ở Sa Pa, thường lẫn với củ cơm nếp (*Polygonatum tonkinense*). CHT phơi khô hoặc chế biến rồi phơi khô dùng làm thuốc bổ cho người yếu.

CỦ HƯƠNG PHỤ (*nông, sinh, y*) x. *Cỏ gấu.*

CỦ LAO (*y*), hình ảnh đại thể của những tổn thương lao, sinh ra những ổ mô hoại tử màu trắng, nổi trên bề mặt màng phổi hay nằm sâu trong nhu mô. Kích thước rất khác nhau từ một vài milimet đến nhiều centimet. Khi củ nhỏ thì có nhiều. Củ to do tập trung các củ nhỏ và số lượng ít. Bổ một phổi lao, thấy các củ màu trắng xốp, bóp tồn nhồn như bã đậu, hơi khô. Khi hút nước CL nhuyễn hoá, biến thành một chất lỏng, có thể loại ra ngoài qua đường phế quản và để lại một hang lao.

CỦ MÀI (*nông; Dioscorea persimilis*; tk. hoài sơn), loài dây leo, họ Củ nâu (*Dioscoreaceae*). Thân màu đỏ, thân rễ dưới đất phình to thành củ, có thể dài tới 1 m và nhiều rễ nhỏ. Kẽ lá có củ non, nhỏ. Lá đơn mọc đối hay so le, đầu lá nhọn, cuống hình tim. Cây mọc hoang ở rừng, mỗi cây có 1 - 2 củ hình trụ dài, vỏ ngoài xám nâu, thịt trắng, ăn sâu xuống đất, khó đào. Củ chứa tinh bột và chất nhày, có vị ngọt mát ăn được. Đông y dùng củ (hoài sơn) chữa suy nhược cơ thể, bệnh đường ruột, di tinh, mộng tinh, hoạt tinh, bạch đới; dùng dưới dạng thuốc sắc, thuốc bột, hoàn.

Củ mài
1 - Thân mang lá;
2 - Hoa; 3 - Quả; 4 - Củ.

CỦ MỘT (*nông*) x. *Củ hình vôi.*

CỦ NĂN (*nông*) x. *Mã thầy.*

CỦ NẦU (*sinh; Dioscoreaceae*), họ cây thân thảo leo, bò, có củ sống lâu năm dưới đất, không có tua cuốn. Lá rộng có gân

hình chân vịt. Hoa nhỏ, đơn tính khác cây. Hoa đực có 6 nhị, bầu dưới, 3 ô mỗi ô chứa 2 noãn. Quả nang, ít khi quả mọng. Có 9 chi, hơn 650 loài. Phân bố ở vùng nhiệt đới, cận nhiệt đới, đôi khi gặp ở ôn đới. Đại diện củ nâu (*Dioscorea cirrhosa*), cây thảo, mọc ở rừng. Thân hình trụ, gốc có gai. Lá hình kim mọc so le ở gốc, mọc đối ở ngọn. Hoa mọc thành bông lớn, có 16 - 20 hoa. Quả nang 3 cánh. Hạt có cánh. Củ sần sùi, tròn, vỏ xám nâu, thịt đỏ chứa nhiều tanin dùng thuộc da hay nhuộm vải.

Củ nâu
1 – Cành mang quả; 2 – Cành mang hoa; 3 – Củ.

CỦ NƯA (*nông; Tacca pinnatifida* = *Tacca leontopetaloides*), cây thân thảo, họ Râu hùm (*Taccaceae*). Cao khoảng 60 cm, lá to chẻ sâu thành ba thuỳ. Rễ củ tròn, ít xơ, hơi có vị chát, luộc ăn hơi ngứa, mài bột xả nhiều nước mới hết chát, hết ngứa. Năng suất 10 - 15 t/ha củ tươi. Bột trắng mịn, hoà với nước sôi thành dạng đông sương. Cây trồng lấy củ ăn, bẹ lá nấu canh hay muối ăn như dưa (chột nưa) phổ biến nhiều ở miền Trung Trung Bộ, Nam Bộ Việt Nam và ở nhiều nước nhiệt đới: Inđônêxia, Malaixia, Philipin, Mađagaxca, Pôlynêzi, Châu Đại Dương.

CỦ TỪ (*nông; Dioscorea esculenta*), cây leo, họ Củ nâu (*Dioscoreaceae*). Thân hình trụ, mảnh, có gai ở gốc. Lá hình tim mọc so le. Hoa đực mọc riêng lẻ, hoa cái mọc thành từng bông dài. Quả nang 3 cánh. Hạt có cánh mềm. Củ to vừa, thuôn dài, mọc thành chùm. Cây được dùng làm lương thực.

CÚ LỢN (*sinh; Tyto alba*), loài chim họ Cú (*Tytonidae*), bộ Cú (*Strigiformes*). Kích thước trung bình. Lông dày, nâu hung lấm tấm nâu xám nhạt và trắng, bụng trắng phớt hung có chấm nâu. Mỏ ngắn, khoẻ, chân khoẻ có vuốt sắc; mắt lớn hướng về phía trước. Chim ăn đêm. Ăn chuột (mỗi con tiêu diệt khoảng 40 - 60 con trong một tháng). Chim có ích, có ở khắp Đông Nam Á. Sống ở các thành phố, làng mạc. Làm tổ trong các hốc cây, trên mái nhà cao tầng. Chim cần được bảo vệ.

Cú

CÚ PHÁP (*ngôn ngữ, tin học*) 1. Hệ thống các quy tắc, các kiểu tổ hợp từ và các mô hình cấu tạo cụm từ và câu.

2. Học thuyết về các đặc điểm hành chức của các lớp từ vựng ngữ pháp trong lời nói (CP của động từ, CP của danh từ).

3. Bộ môn ngôn ngữ học nghiên cứu về cấu tạo ngữ pháp của cụm từ và của câu (CP học).

4. Trong tin học, CP là tập hợp các quy tắc của một ngôn ngữ lập trình xác định cách thức viết hay sắp đặt các câu lệnh trong một chương trình viết bằng ngôn ngữ đó.

CÚ PHÁP HỌC (*ngôn ngữ*) x. *Cú pháp.*

CỤ THỂ VÀ TRỪU TƯỢNG (*triết*), hai phạm trù, phản ánh hai thuộc tính đối lập nhau nhưng lại thống nhất biện chứng với nhau trong quá trình nhận thức. Cái cụ thể là sự tổng hợp của nhiều tính quy định, do đó, là sự thống nhất của cái đa dạng; còn cái trừu tượng là một mặt, một bộ phận của cái toàn thể, là cái chưa phát triển. Trong lịch sử triết học trước Hêghen, cái cụ thể chủ yếu được hiểu là sự muôn màu muôn vẻ mà người ta cảm nhận được của các sự vật và hiện tượng riêng lẻ. Cái trừu tượng được hiểu là đặc trưng riêng chỉ có ở những sản phẩm của tư duy. Hêghen là người đầu tiên đưa phạm trù CTVTT vào triết học với một ý nghĩa riêng, về sau đã được triết học Mác phát triển. Cái cụ thể là cái đồng nghĩa với liên hệ qua lại biện chứng, với tính chỉnh thể, còn cái trừu tượng là cái không đối lập với cái cụ thể mà là một giai đoạn vận động của bản thân cái cụ thể, là cái chưa phát triển. Song theo Hêghen, cái cụ thể là cái chỉ đặc trưng cho tinh thần. Trái với Hêghen, triết học Mác cho rằng có cái cụ thể cảm tính và có cái cụ thể tinh thần. Cái cụ thể cảm tính tồn tại trong hiện thực khách quan. Đối tượng của thế giới xung quanh sờ đĩ là cụ thể vì nó là chỉnh thể hữu cơ gồm những mặt liên hệ thống nhất nội tại với nhau và quy định lẫn nhau. Còn cái cụ thể tinh thần, cái cụ thể trong tư duy thì biểu hiện ra như là kết quả, sản phẩm của sự tổng hợp bằng sự tư duy dưới dạng một tổng thể phong phú của vô số những tính quy định khác nhau.

CUA (*nông*), nhóm động vật không xương sống, bộ Giáp xác mười chân (*Decapoda*). Cơ thể dẹt theo hướng lưng bụng, phần đầu ngực lớn nằm trong giáp (mai C), phần bụng nhỏ và gấp lại dưới đầu ngực (yếm C). Phía trước giáp đầu ngực có hai lỗ mắt mang 2 mắt có cuống. Chân bò thứ nhất biến thành càng. C cái có phần bụng rộng. Con đực phần bụng hẹp dần về phía sau nằm gọn trong phần lõm của các tấm bụng của phần đầu ngực. C cái đẻ nhiều (3 - 5 triệu trứng mỗi con). Sau khi giao phối, tinh trùng được giữ lại trong ống chứa tinh con cái, đủ đẻ nhiều lần. Trứng thụ tinh nở thành ấu trùng, rồi qua nhiều lần biến thái và lột xác. C là động vật ăn tạp, chủ yếu ăn động vật không xương sống khác, cá con, bùn bã hữu cơ, xác động vật. Lớn nhanh. Phân bố rộng: ở nước ngọt, nước lợ, ở cạn và ở biển. C là nguồn thực phẩm được ưa thích. Ở Việt Nam, gặp một số loài phổ biến: ở nước mặn có C biển (*Scylla serrata*), C bơi (*Charybdis natator*), C hoàng đế (*Ranina ranina*), ghẹ (*Neptunus* sp.), ở nước ngọt có C đồng (*Somanniathelphusa sinensis sinensis*). Ngoài ra, có thể kể rạm, dã tràng, cáy, còng, vv.

Cua

CUA NÚI CÚC PHƯƠNG (*sinh; Potamiscus Cucphuongensis*), loài cua được phát hiện đầu tiên ở Cúc Phương, thuộc họ Cua núi (*Potamidae*), bộ Giáp xác mười chân (*Decapoda*). Giáp đầu ngực có dạng gần vuông. Răng ở mắt phát triển. Mặt giáp đầu ngực gần như phẳng, vùng giữa nhẵn có hình vẽ dạng hoa thị, vùng góc trước và trận xù xì. Chân bò dài, đốt cùng phần bụng có dạng tam giác, cạnh bên hơi cong, đầu ngọn tròn. Sống ở suối Cúc Phương (Ninh Bình). Là loài đặc hữu của Việt Nam.

CUA NÚI KIM BÔI (*sinh; Ranguna kimboensis*), loài cua được phát hiện đầu tiên ở Kim Bôi, thuộc họ Cua núi (*Potamidae*), bộ Giáp xác mười chân (*Decapoda*). Giáp đầu ngực rộng ngang, phần trước hơi gồ cao, phần sau thẳng. Mặt trên gần như nhẵn,

có chấm, trừ vùng gốc trước và vùng trán xù xì. Chân bò dài, mảnh đốt cùng phần bụng con đực có dạng tam giác đều, đầu tròn. Sống ở suối, sông vùng núi và trung du giáp núi Chi Nê (Kim Bôi, Hoà Bình), Cúc Phương (Ninh Bình). Là loài đặc hữu của Việt Nam.

CỦA CẢI QUỐC DÂN *(kinh tế)* x. *Tài sản quốc dân.*

CUARANTƠ *(múa, nhạc*; Ph. courante), vũ điệu cung đình thế kỉ 16 - 17, phổ biến ở nhiều quốc gia Châu Âu. C thế kỉ 16 có nhịp 2/4, sau chuyển thành 3/4 trong một điệu nhảy trình diễn uyển chuyển trang trọng của một cặp (ở giai đoạn đầu), về sau của 3 cặp nhảy. C đã nhập vào tổ khúc khí nhạc (vũ khúc) của Ramô (Rameau), Bắc (Bach) và các nhà soạn nhạc khác.

CUBA *(địa lí*; TBN. Republica de Cuba; Cộng hoà Cuba), quốc gia ở Trung Mĩ, thuộc quần đảo Anti. Diện tích 110,861 nghìn km^2. Số dân 10,892 triệu (1993), phần lớn là người Tây Ban Nha và người Âu, còn lại là người da đen, người lai, người Indian. Ngôn ngữ chính thức: Tây Ban Nha. Tôn giáo: phần lớn vô thần, một số ít theo đạo Thiên Chúa, đạo Do Thái, vv. Thủ đô: La Habana. Thành phố lớn: Xantiagô Đê Cuba, Camagoay, Xanta Clara (Santa Clara). Phân chia hành chính: 14 tỉnh và một toà thị chính ở Juventut. Cơ quan lập pháp là quốc hội một viện nhiệm kì 5 năm. Quốc hội bầu ra hội đồng nhà nước. Chủ tịch hội đồng nhà nước đứng đầu nhà nước và chính phủ. Đảng cộng sản C là đảng cầm quyền.

Là một nước quần đảo gồm đảo C, đảo Juventut và 1,6 nghìn đảo nhỏ. Bờ biển dài hơn 6000 km. Phía tây và trung tâm là đồng bằng. Đông nam là núi Xiêra Maexra (Sierra Maestra) (cao 1972 m). Khí hậu nhiệt đới tín phong. Nhiệt độ trung bình tháng giêng 22°C, tháng bảy 28°C. Lượng mưa trung bình năm 800 - 2200 mm. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 8 (chiếm 80% lượng mưa năm). Thực vật xavan ở phía bắc và trung tâm, rừng ở vùng núi, rừng ngập mặn ở ven biển.

C là nước nông công nghiệp. Trong tổng sản phẩm quốc dân, công nghiệp chiếm 41%, nông nghiệp và rừng 9%. Công nghiệp: sản xuất đường (7,355 triệu tấn, 1986), 9,5 tỉ kW.h điện, khai thác niken (một trong những nước đứng đầu thế giới), crom, đồng, khai thác cẩm thạch, luyện kim đen và màu, chế tạo máy, sản xuất phân hoá học, chế biến dầu mỏ, công nghiệp thực phẩm. Nông nghiệp: trồng mía (chiếm 1/2 diện tích gieo trồng), cây ăn quả, cà phê, thuốc lá, các loại rau, lúa, đậu, khoai lang. Chăn nuôi: gia súc, gia cầm. Đánh cá. Giao thông: 14,5 nghìn km đường sắt, 27 nghìn km đường ô tô (1982). Trọng tải tàu biển 1,049 triệu tấn. Cảng La Habana, Xantiagô Đê Cuba. Du lịch phát triển. Xuất khẩu: đường, niken, thuốc lá, hoa quả, thực phẩm. Nhập khẩu: dầu mỏ, máy móc. Đơn vị tiền tệ: Pêsô C.

Thời cổ, đảo C đã có người Indian cư trú. Năm 1492, Côlômbô phát hiện ra đảo. Từ thế kỉ 16 là thuộc địa của Tây Ban Nha. Năm 1885, khởi nghĩa giải phóng dân tộc do Mactí (TBN. José Martí) lãnh đạo. Năm 1902, giành được độc lập, nhưng chính quyền nằm trong tay những nhà độc tài thân Hoa Kì. Batixta nắm quyền từ 1933. Năm 1953, Fiđen Caxtơrô (TBN. Fidel Castro) phát động phong trào cách mạng chống chế độ độc tài Batixta. Ngày 1.1.1959, cách mạng lật đổ Batixta, Caxtơrô làm thủ tướng. Năm 1960, đập tan các hành động can thiệp của Hoa Kì, giành thắng lợi trên bãi biển Girôn và tuyên bố C đi theo con đường cách mạng xã hội chủ nghĩa. Năm 1965, thành lập Đảng cộng sản C. Từ 1976 - 81, gửi quân tình nguyện giúp Angôla. Năm 1988, kí hiệp ước hoà bình với Nam Phi, rút quân khỏi Angôla. Năm 1992, Hoa Kì đẩy mạnh cấm vận buôn bán với C.

Ngày Quốc khánh 1.1. Thành viên Liên hợp quốc từ 1945, của Phong trào các nước không liên kết. Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 1.2.1960.

CUBECTANH P. Đ. *(thể thao*; Ph. Pierre de Coubertin; 1863 - 1937), nhà hoạt động xã hội, nhà sư phạm Pháp, được coi là người sáng lập phong trào Olimpic hiện đại. Những năm 1896 - 1916, là chủ tịch; 1925 - 37, là chủ tịch danh dự Ủy ban Olimpic quốc tế (IOC). Năm 1894, theo sáng kiến của C, Hội nghị Olimpic lần thứ I được tổ chức tại Pari, Hội nghị đã quyết định khôi phục đại hội Olimpic cổ đại dưới hình thức các cuộc thi đấu thể thao toàn thế giới bốn năm một lần, bắt đầu từ 1896 tại Aten, quyết định thành lập IOC, thông qua Hiến chương Olimpic. C là người đề xuất các nguyên tắc của phong trào Olimpic hiện đại: thúc đẩy thể thao ở mọi nơi, vì sự phát triển hài hoà của con người, hoà bình và hữu nghị giữa các dân tộc, hướng tới sự hoàn thiện của xã hội loài người. C quan tâm nhiều đến việc cải cách giáo dục và đào tạo thanh niên, đề xuất nhiều tư tưởng tiến bộ về vai trò của nhà trường và giáo dục; tác giả của nhiều công trình về thể thao và giáo dục thể chất. Thi hài của C được chôn cất tại Lôzan (Ph. Lausanne). Theo nguyện vọng của C, trái tim ông được chôn ở đồi Olimpơ (nơi tiến hành các đại hội Olimpic cổ đại).

CUC *(địa lí*; A. Cook), eo biển giữa đảo Bắc và đảo Nam của Niu Zilân, nối liền biển Tasman (Tasman) với Thái Bình Dương. Dài 107 km, rộng 22 - 91 km, nơi nông nhất 97 m. Thành phố Oenlinhtơn (Wellington) nằm trên đảo Bắc trông ra eo biển này.

CUC *(địa lí*; A. Cook), quần đảo thuộc Niu Zilân ở Thái Bình Dương, thuộc nhóm quần đảo Pôlynêzi. Diện tích 241 km^2. Số dân 26 nghìn. Trung tâm hành chính: Avarua (Avarua) [trên đảo Rarôtônga (Rarotonga)]. Gồm 15 đảo, nguồn gốc núi lửa, đảo Rarôtonga cao nhất (652 m). Khí hậu nhiệt đới hải dương, thường có bão. Đánh cá. Trồng nho, cam, quýt, dứa, chuối. Quần đảo được Cuc (James Cook) tìm ra năm 1773 - 74.

CÚC *(sinh; Asteraceae; Compositae*), họ thực vật hạt kín, phân lớp Cúc (*Asteridae*), bộ Cúc (*Asterales*). Gồm chủ yếu các cây gỗ nhỏ, lá đơn nguyên hoặc chia thuỳ không có lá kèm, phần lớn mọc cách. Trong thân và rễ của nhiều loài có ống tiết nhựa mủ là chất inulin. Hoa họp thành cụm hoa đầu trạng dạng chùm hay ngù. Phía ngoài đầu trạng có lá bắc bao quanh thành tổng bao một hay nhiều hàng, có màu sắc và hình dạng rất khác nhau. Số lượng hoa trong một đầu trạng có khi rất nhiều (hoa hướng dương có tới hàng nghìn hoa) hoặc rất ít (như chi *Achilea*). Hoa lưỡng tính, đôi khi đa nhị hoặc nhuỵ lép trở thành hoa đơn tính, có thể có cả hoa vô tính đa nhị và nhuỵ không phát triển. Đài dạng vảy hoặc biến thành chùm lông giúp cho phát tán quả và bảo vệ phần bên trong của hoa. Tràng hợp, mẫu 5, thường có hình ống, hình phễu. Bộ nhuỵ gồm 2 lá noãn dính lại thành bầu dưới, một ô và một noãn. Một vài nhuỵ ở gốc có tuyến mật. Noãn thẳng hoặc đảo. Quả bế không có nội nhũ. C là họ có những đặc điểm tiến hoá cao về dinh dưỡng, về phương thức sinh sản, gồm nhiều loài phổ biến và là họ lớn nhất trong giới thực vật. Ở họ C, quá trình hình thành loài đang tiếp diễn mãnh liệt, có tới 1000 chi, khoảng hơn 20 nghìn loài. Phân bố khắp các miền trên Trái Đất. Ở Việt Nam có 115 chi, 325 loài. Được phân thành các phân họ: Hoa ống (*Tubuliflorae*), Hoa lưỡi nhỏ (*Diguliflorae*), Hoa toả tròn (*Radiatae*). Nhiều loài có giá trị kinh tế: cây làm thuốc như ngải cứu, đại bi, bồ công anh, cây làm rau như rau diếp, diếp xoăn, xà lách; nhiều cây có hoa đẹp (thược dược, kim cúc, cúc vạn thọ, vv); cây phân xanh (cỏ lào); một số loài có khả năng diệt sâu hại cây trồng như C Châu Phi.

CÚC ĐÁ (CÚC THẠCH) *(địa chất)* x. *Amonoit; Chân đầu.*

CÚC HOA *(y*), hai loại cây thảo: CH vàng hay kim cúc (*Chrysanthemum indicum*) và CH trắng hay bạch cúc (*Chrysanthemum sinense*), họ Cúc (*Asteraceae*). Cao 0,5 - 1,5 m.

Lá mọc cách. Cụm hoa hình đầu, vị ngọt, hơi đắng, có chứa tinh dầu. Dùng thuốc sắc từ hoa để giải cảm, chữa mụn nhọt, chữa các chứng hoa mắt, chóng mặt, nhức đầu, đau mắt đỏ, cao huyết áp. Trong CH vàng có các chất adenin, colin, vitamin A, tinh dầu thơm glucozit chrysanthemin, vv.

CÚC NHÁP (*nông*) x. ***Sài đất.***

CÚC PHƯƠNG (*địa lí*), vườn quốc gia ở Nho Quan tỉnh Ninh Bình, thuộc khu giáp giới với Hoà Bình và Thanh Hoá. Diện tích 250 km^2. Nằm trong một thung lũng đá vôi hình máng dài, ở giữa vùng đá vôi Ninh Bình - Thanh Hoá (chạy từ Suối Rút ra đến biển). Ra vào rừng CP rất khó vì địa hình hiểm trở nên nhiều đặc điểm tự nhiên vẫn giữ được tính chất nguyên sinh. Địa hình đá vôi nhiệt đới nguyên sinh với những hang động: Trăng Khuyết, Vui Xuân, Người Xưa, sông ngầm, suối khoáng và suối nước nóng. Động Người Xưa còn di tích của người tiền sử thuộc nền văn hoá Hoà Bình (7665 ± 100 năm). Nét đặc sắc của CP là còn giữ được thực vật và động vật nhiệt đới gió mùa nguyên sinh, nên đã được quy hoạch thành vườn quốc gia để phục vụ cho việc nghiên cứu và du lịch.

CÚC TẦN (*nông, y; Pluchea indica*), cây bụi nhỏ, họ Cúc (*Asteraceae*). Cao 1 - 2 m. Lá hình bầu dục dài, mặt dưới phủ lông mịn. Cụm hoa ngù ở ngọn. Quả bế hình trụ thoi, ra hoa kết quả vào đầu tháng 12. Mọc hoang hoặc trồng làm hàng rào. Cây thuốc dân gian. Dùng thuốc sắc từ rễ phơi khô chữa cảm sốt không ra mồ hôi, gân xương đau nhức. Lá giã nhỏ, đắp hoặc bó tại chỗ chữa bong gân, gãy xương.

Cúc tần
1 - Cụm hoa ngù;
2 - Cành mang lá, hoa.

CÚC THẠCH (*địa chất*) x. ***Ammonoit; Chân đầu.***

CÚC TRỪ SÂU (*nông; Pyrethrum cinerarifolium*), loài cỏ sống dai, họ Cúc (*Asteraceae*). Cao 50 - 60 cm. Hoa vàng, lá màu xanh trơ, thân cành lá phủ lông mềm. Hoa vàng. Được nhiều nước (Pháp, Liên Xô, Hoa Kì, Đức, Nhật Bản) trồng để khai thác hoa làm thuốc trừ sâu. Thường trồng tới năm thứ ba mới hái hoa, trồng một lần thu hoạch 10-20 năm. Hoạt chất chính là pyretrin ($C_{21}H_{28}O_3$). Tác dụng mạnh với nhiều loại sâu bọ, chủ yếu có tác động thần kinh, làm liệt cơ với điều kiện thuốc tán bột rất mịn. Có thể dùng làm hương trừ muỗi (20% bột hoa CTS, 30% thân lá, 50% bột và nhựa làm hương).

CÚC VẠN THỌ (*nông; Tagetes patula*), cây họ Cúc (*Asteraceae*), trồng làm cảnh phổ biến ở Việt Nam. Cây có nhiều cành, lá xẻ lông chim. Quả bế dài, nhỏ. Có nhiều giống CVT: giống cây cao, có hoa to màu vàng; giống cây thấp 30 - 40 cm, có hoa nhỏ màu vàng; giống lùn 15 - 20 cm, có hoa nhỏ, cánh vàng đậm có viền đỏ xung quanh (cg. CVT cà cuống). Được trồng quanh năm, nhưng chính vụ là đông xuân; cây dễ trồng, không kén đất, nhưng không chịu thấp trũng, cớm bóng. Trồng bằng gieo hạt hay giâm ngọn. Cây gieo hạt từ khi trồng đến khi ra hoa 70 - 75 ngày, cây giâm ngọn 30 - 25 ngày.

CỤC NGHẼN MẠCH (*y*), khối có mật đô chắc hay giống như keo, hình thành tại chỗ do đông máu bên trong thành mạch ở một điểm nào đó trong hệ thống tuần hoàn (động mạch, tĩnh mạch, mao mạch, bạch mạch, hốc tim), gây bít một phần hay toàn phần mạch tại chỗ dẫn tới những hậu quả nặng hay nhẹ phụ thuộc vào vùng bị nghẽn.

CỤC TẮC MẠCH (*y*), dị vật trong lòng mạch máu (cục máu đông, bọt khí, khối vi khuẩn, kí sinh vật, khối lipit, tế bào di căn) được vận chuyển tới chỗ hẹp thì bị ngừng lại, gây tắc nghẽn mạch máu. Hậu quả do CTM gây ra đối với vùng bị tắc mạch nặng, nhẹ tuỳ theo tính chất của CTM.

CUCUTƠNI (VĂN HOÁ) (*khảo cổ*; Ph. Cucuteni), văn hoá khảo cổ học thời đại đồng đá (giữa thiên niên kỉ 4 - 3 tCn.) trên lãnh thổ Rumani. Gọi theo tên di chỉ gần làng Cucutơni ngoại ô thành phố Jasy. Di chỉ có hào luỹ bảo vệ. Di vật tiêu biểu: đồ gốm trang trí văn hoa nhiều màu (giai đoạn sớm), một màu (giai đoạn muộn), mô típ đa dạng, phức tạp, có cả gốm hoa văn khắc vạch sâu, công cụ đá lửa, xương, sừng và đồng đỏ, tượng phụ nữ cách điệu bằng đất sét. Văn hoá C là một loại hình của văn hoá tripôli.

CUESTA (*địa lí*; cuesta; địa hình đơn nghiêng), địa hình không đối xứng giữa hai sườn của một dãy núi, bên thoải, bên dốc; thành tạo trên một tập hợp đá có thế nằm nghiêng thoải với các lớp có độ bền vững khác nhau. Bên sườn thoải trùng với bề mặt lớp đá rắn, còn bên sườn dốc là bề mặt cắt qua các lớp đá đó.

CÙI (*y*) x. ***Bệnh phong.***

CŨI (*mỏ*) x. ***Chống cũi.***

CULIT (*cơ*; Ph. coulisse), khâu quay quanh trục cố định và nối với khâu động khác bằng khớp tịnh tiến. Cơ cấu có C được gọi là cơ cấu C.

Các cơ cấu bốn khâu phẳng (hình a, b) đều là các cơ cấu C, riêng cơ cấu (b) còn được gọi là cơ cấu tang. Vì thế, thông thường khi nói cơ cấu C ta hiểu đó là cơ cấu (a). Khi đường AO nối tâm khớp quay của con trượt và C cũng là phương tịnh tiến giữa chúng với nhau ta có cơ cấu C chính tâm, trường hợp khác thế gọi là cơ cấu C lệch tâm. Trong cơ cấu C (a), khâu không kề với C luôn luôn quay toàn vòng. Nếu tay quay này không ngắn hơn giá ($O_1A > O_1O_3$) thì C cũng quay toàn vòng. Nếu ngắn hơn thì C chỉ lắc trong góc $A'O_3A''$.

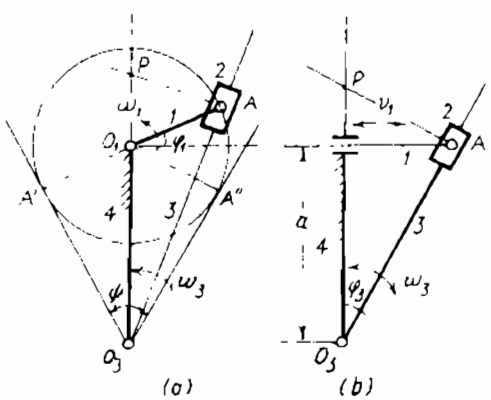

Culit

CULÔNG (*lí*), đơn vị điện tích, điện lượng trong hệ SI, kí hiệu C. Là điện lượng chuyển đi trong một giây bởi dòng điện một ampe. Tên đặt để kỉ niệm nhà vật lí Pháp Culông.

CULÔNG S. O. (*lí*; Pn. Charles Augustin Coulomb; 1736 - 1806), nhà vật lí Pháp, xây dựng các định luật về ma sát, biến dạng xoắn, phát minh định luật tương tác tĩnh điện (định luật C, 1785). Đơn vị điện tích trong hệ SI mang tên C.

CULÔNG (ĐỊNH LUẬT) (*lí*), định luật xác định lực đẩy hoặc hút giữa hai điện tích điểm, cùng dấu hoặc trái dấu đứng yên trong chân không, lực đó có độ lớn tỉ lệ thuận với tích số các điện tích và tỉ lệ nghịch với bình phương khoảng cách giữa chúng. Do Culông tìm ra (1785).

CÚM (*y*) x. ***Bệnh cúm***.

CỤM CÔNG TẮC (*điện*), khí cụ đóng cắt điện bằng tay để đồng thời chuyển đổi một số mạch điện áp thấp. Gồm nhiều tầng, mỗi tầng có đầu tiếp xúc di động và đầu tiếp xúc cố định, cơ cấu truyền động, bộ phận định vị, cách điện và vỏ. Có loại CCT dành cho dòng điện đến 400 A, điện áp đến 660 V.

CỤM ĐÔ THỊ (*địa lí*), dạng phân bố các điểm dân cư đô thị có quan hệ kinh tế - xã hội mật thiết hợp thành một hệ thống lãnh thổ bao gồm cả không gian địa lí giữa các đô thị, làm nên mạng lưới dầy các điểm quần cư có chung môi trường tự nhiên và các nguồn tài nguyên. CĐT có thể phát sinh trên cơ sở một thành phố lớn (CĐT một tâm), hay một số thành phố gần nhau (CĐT nhiều tâm), tạo ra một môi trường đô thị hoá cao, do kết quả khách quan của phát triển kinh tế - xã hội. CĐT sắp xếp nhân lực theo lãnh thổ, tạo điều kiện sử dụng đầy đủ ưu thế của vị trí địa lí - kinh tế, ngăn ngừa việc thiếu nước, thiếu điện, vận tải quá công suất, ô nhiễm môi trường.

CỤM GEN (*sinh*), tập hợp các gen liên kết chặt chẽ có xu hướng biểu hiện như một đơn vị riêng biệt vì trao đổi chéo giữa chúng rất hiếm xảy ra.

CỤM HOA (*sinh*; tk. hoa tư), nhiều hoa tập hợp lại trên một trục chung, mà các hoa này được mọc ra trong nách lá hoặc lá bắc. Được chia ra: CH có hạn là kiểu CH có trục chính ngừng sinh trưởng rất nhanh, tạo ra một hoa ở đỉnh đầu, các hoa sinh ra sau do hình thành chồi bên như CH xim xoắn ốc, xim bò cạp, xim hai ngả, xim nhiều ngả gặp ở hoa lay ơn, vòi voi, mẫu đơn, tu hú, mò trắng, húng, tía tô, ích mẫu...; CH vô hạn với trục chính của hoa tiếp tục sinh trưởng tạo ra nhiều hoa mới và mới nữa, kết quả là các hoa nằm trên các cuống hoa bên phát triển đầu tiên, thường gặp CH chùm, ngù (phượng vĩ, kim xẹt), tán (cà rốt, rau mùi, thìa là), bông (lúa, huệ, ngô, cau, ráy, cỏ roi ngựa), CH hình đầu (cúc, cỏ nhọ nồi, thược dược, vạn thọ). Cấu tạo CH liên quan đến cách thụ phấn và thể hiện sự tiến hoá của thực vật hạt kín qua quá trình chọn lọc tự nhiên.

CỤM HOA BÔNG ĐUÔI SÓC (*sinh*), kiểu cụm hoa treo thõng, biến dạng của bông, thích nghi với thụ phấn nhờ gió. Cụm hoa được tạo thành từ nhiều hoa tiêu giảm là hoa đơn tính. Các hoa đực sinh ra nhiều hạt phấn và được lá bắc hình cung ở phía trên hoa che chở khỏi mưa, sương. Khi hạt phấn hoặc hạt chín thì CHBĐS rụng từng phần.

CỤM HOA CHÙM (*sinh*), kiểu cụm hoa mà đỉnh sinh trưởng của trục tiếp tục phát triển và tạo nên các cành bên (nghĩa là sinh trưởng đơn trục). Kết quả: những hoa già nhất ở phía gốc cụm hoa hoặc trong cụm hoa phẳng thì sẽ ở phía mặt ngoài. Có nhiều kiểu CHC cụm hoa hình đầu, ngù, chùm, bông, tán.

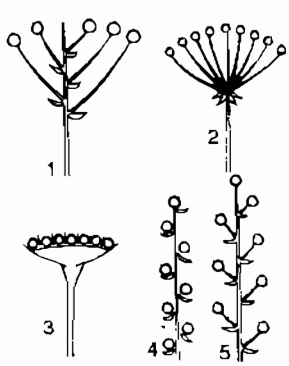

Các kiểu cụm hoa chùm
1 - Ngù; 2 - Tán; 3 - Cụm hoa đầu; 4 - Bông; 5 - Chùm.

CỤM HOA HÌNH XIM (*sinh*), kiểu cụm hoa có trục chính ngừng sinh trưởng rất sớm, tạo ra một hoa ở đầu. Từ phía dưới của đỉnh ngọn có các chồi sinh trưởng tiếp theo, tạo nên các hoa và chồi bên. Nếu sau mỗi trục phụ có một hoa nở muộn hơn sẽ tạo thành CHHX một ngả, xim này có thể đơn như cây sen gió (chỉ có một trục bên tách khỏi trục chính) hay phức như hoa layơn (*Gladiolus*) có thêm trục bên bậc ba, bậc bốn. Có thể có các kiểu biến đổi khác của CHHX một ngả là xim bò cạp, xim xoắn. Nếu cứ sau mỗi trục phụ có hai chồi phát triển trội hơn trục chính và cuối mỗi chồi là một hoa sẽ tạo thành CHHX hai ngả. CHHX hai ngả đặc trưng cho họ Cẩm chướng (*Caryophyllaceae*), Hoa hồng (*Rosaceae*). Đôi khi sự phân nhánh tiếp tục của xim hai ngả tạo thành xim bò cạp kép, có ở nhiều loài họ Cà (*Solanaceae*). Trong kiểu cụm hoa có hạn, trong đó hai xim mọc đối nhau được lồng vào cả hai phía thân tạo nên một vùng gọi là CHHX vòng dày, đặc trưng cho cây họ Gai (*Urticaceae*).

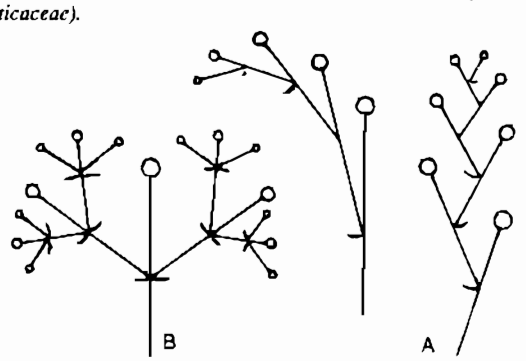

Cụm hoa hình xim
A - Xim một ngả; B - Xim hai ngả.

CỤM HOA HỮU HẠN (*sinh*) x. ***Cụm hoa***.

CỤM HOA VÔ HẠN (*sinh*) x. ***Cụm hoa***.

CỤM TỪ (*ngôn ngữ*) x. ***Ngữ***.

CUMARYN (*hoá công nghiệp*; A. coumaryn; cg. lacton của axit *cis*-o-cumarinic), $C_9H_6O_2$. Khối lượng phân tử 146,14. Tinh thể màu trắng, mùi cỏ tươi, t_{nc} = 70°C. C ít tan trong nước; dễ tan trong dung dịch 50% cồn; tan trong cồn ete. C có trong một số loài thực vật. Dùng làm chất thơm trong sản xuất nước hoa và thuốc lá.

CUN (*dân tộc*; cg. lang cun), người thuộc tầng lớp quý tộc, trước Cách mạng tháng Tám (1945), đứng đầu cai quản mường lớn ở vùng dân tộc Mường như Mường Bi, Mường Vang, Mường Thàng, Mường Động (tỉnh Hoà Bình), Mường Ống (tỉnh Thanh Hoá), vv.

CỦN VẾ (*sân khấu*), loại phục trang gồm hai mảnh dùng để che đùi diễn viên khi mặc xiêm giáp trong sân khấu tuồng.

CUNG (*quân sự*), vũ khí gồm một thanh gỗ (tre, sừng...) cong, có tính đàn hồi, dài 0,8 - 2 m, hai đầu được nối với nhau bằng một sợi dây bền chắc, dùng để phóng mũi tên. Khi bắn, người sử dụng tựa đuôi mũi tên vào dây, thân mũi tên vào cánh C, dùng sức tay, căng dây về phía sau rồi đột ngột thả tay căng ra. C được dùng khi đánh gần và có thể bắn tên xa trên 100 m.

CUNG (*kiến trúc*) 1) Nơi ở của vua và gia đình (x. ***Hoàng cung***). 2) Nơi thờ tôn nghiêm nhất trong các công trình kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng (x. ***Hậu cung***). 3) Toà nhà cao đẹp là nơi tổ chức các hoạt động quần chúng về văn hoá, thể thao như cung văn hoá, cung thể thao, cung thiếu niên.

CUNG (*kinh tế*), khả năng của thị trường đáp ứng một khối lượng hàng hoá và dịch vụ cho những người tiêu dùng xét dưới hình thái tiền tệ; tức là toàn bộ hàng hoá và dịch vụ trên thị trường đáp ứng nhu cầu của xã hội theo một giá nhất định, ở một thời gian nhất định. Là một khái niệm và một yếu tố cơ bản của hoạt động kinh tế trong nền kinh tế thị trường; hình thành bởi nhiều yếu tố khác nhau trong cả quá trình tái sản xuất xã hội từ khâu sản xuất đến khâu tiêu dùng. Trong nền kinh tế thị trường, C được hình thành trên cơ sở dự đoán, tính toán của các nhà

sản xuất thông qua quy luật cung - cầu và cơ chế hình thành giá. C mang tính chất co giãn và biến động cùng hướng với giá (giá càng tăng thì C càng tăng), nhưng ngược với cầu (giá càng tăng thì cầu càng giảm). Cũng có khi giá tăng nhưng C không tăng (vd. giá mua nông sản tăng, nhưng sản xuất và C không tăng hoặc không tăng theo kịp và ngược lại). Sự biến động của C so với giá không phải luôn luôn theo một cơ chế tự động và tức thời, như trong trường hợp có những mất cân đối nghiêm trọng về một bộ phận hàng hoá (vd. khi mất mùa nặng) hoặc trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân (vd. khi có lạm phát) làm cho cầu tăng lên một cách phổ biến.

CUNG (*toán*), một phần của một đường cong bị chặn giữa hai điểm nào đó của đường cong ấy. Hai điểm này gọi là hai đầu mút của C. Trong hình học sơ cấp, C thường hiểu là C tròn, tức là một phần của vòng tròn bị chặn giữa hai điểm trên vòng tròn đó. Đoạn thẳng nối hai đầu mút của một C gọi là dây C. Độ lớn của C tròn được tính bằng độ lớn của góc ở tâm tương ứng. Nếu đơn vị đo góc là radian thì độ lớn góc nhân với bán kính sẽ bằng độ dài C tròn.

CUNG (*nhạc*) 1) Khoảng cách giữa hai bậc của điệu thức trưởng (trừ khoảng cách giữa hai bậc III - IV và VII - I chỉ bằng nửa cung) và của điệu thức thứ hoà âm (trừ giữa hai bậc II - III, VII - I bằng nửa cung và VI - VII bằng một cung rưỡi, khoảng cách này có tần số là 9 cômа hay 200 xang (cent). 2) Dùng với nghĩa như **bậc**.

CUNG BẮC (*nhạc*), một trong những điệu thức thời Hồng Đức (1470 - 97), sang thời nhà Lê được Phạm Đình Hổ ghi lại trong sách "Vũ trung tuỳ bút". Nếu dùng cách ghi nhạc ngày nay, điệu thức có thành phần âm: đô - rê - fa - xon - la.

CUNG CẤP ĐIỆN (*điện*) x. *Cấp điện*.

CUNG CHỦ ĐỘNG MẠCH (*sinh*), mạch máu ở động vật bốn chi trưởng thành, thường mang máu đông mạch từ tim đến động mạch lưng. Có nguồn gốc từ đôi cung động mạch thứ tư. Ở lưỡng cư, bò sát còn cả hai cung, ở chim chỉ còn cung phải và ở động vật có vú chỉ có cung trái.

CUNG ĐẠI THẠCH (*nhạc*; cg. cung đại thực), một trong những điệu thức thời Hồng Đức (1470 - 97) nhà Lê. Có ý kiến cho rằng CĐT chính là cung ngu và cung nao dùng trong hát ả đào. Nếu dùng cách ghi nhạc ngày nay, điệu thức có thành phần âm: đô - rê - fa - xon - xi giáng .

CUNG ĐỘNG MẠCH (*sinh*), sáu đôi mạch máu có trong phôi của tất cả động vật có xương sống, nối động mạch bụng (xuất phát từ tim) với động mạch lưng. Cung thứ nhất và thứ hai sớm biến mất. Cung thứ ba đến thứ sáu có ở cá trưởng thành, dẫn tới mang. Ở các động vật bốn chi trưởng thành: cung thứ năm biến mất; cung thứ ba thành động mạch cổ, cung cấp máu cho thận và cung thứ sáu thành động mạch phổi, cung cấp máu cho phổi.

CUNG ĐỐT SỐNG (*sinh*), cung xương hoặc sụn nằm phía lưng các đốt sống, tạo nên ống chứa tuỷ. Có thể mang một số mấu là chỗ bám cho cơ, mấu trên cùng là gai thần kinh.

CUNG HOÀNG (*nhạc*; cung hoàng chung), một trong những điệu thức thời Hồng Đức (1470 - 97) nhà Lê. Nếu dùng cách ghi nhạc ngày nay, điệu thức có thành phần âm: đô - rê - mi - xon - la.

CUNG NAM (*nhạc*), một trong những điệu thức thời Hồng Đức (1470 - 1497) nhà Lê. Nếu dùng cách ghi nhạc ngày nay, điệu thức có thành phần âm sau: la - đô - rê - mi - xon.

CUNG NAO (*nhạc*) x. *Cung đại thạch*.

CUNG NỮ (*sử*), người con gái trẻ, đẹp được tuyển chọn vào cung cấm để hầu hạ hoặc làm tì thiếp nhà vua. Trong lịch sử cổ đại Trung Quốc, Tần Thuỷ Hoàng lập cung A phòng có hàng trăm CN. Các triều đại sau vẫn tiếp tục duy trì. Ở Việt Nam, từ sau các triều đại Lý, Trần các vua chúa đều có chế độ tuyển CN, mỗi vua thường tuyển chọn từ 50 đến 70 người.

"CUNG OÁN NGÂM KHÚC" (*văn*), tác phẩm văn học cổ điển Việt Nam, bằng thơ Nôm, thể song thất lục bát, dài 356 câu của Nguyễn Gia Thiều (x. ***Nguyễn Gia Thiều***). Là khúc ngâm của người cung nữ bị vua ruồng bỏ, than thở về thân phận mình. Qua lời than thở, tác giả cũng gửi gắm tâm sự của mình về cuộc đời lúc bấy giờ. CONK là một cái mốc trên con đường hình thành và phát triển của nền văn học Việt Nam bằng chữ Nôm. CONK dùng quá nhiều chữ Hán và thi liệu Hán nên mang đậm phong cách nghệ thuật quý tộc, nhưng do là tác phẩm đầu tiên sử dụng lối biểu hiện cảm giác bằng việc sử dụng thành công các từ ngữ thông tục nên đã mở ra một khả năng biểu hiện mới cho văn học Việt Nam.

CUNG PHA (*nhạc*), điệu thức trong hát ả đào. Nếu dùng cách ghi nhạc ngày nay, điệu thức có thành phần âm sau: đô - mi giáng - fa - la giáng - si giáng.

CUNG THỂ THAO (*thể thao*), công trình thể thao với nhiều chức năng thường có mái che, sử dụng cho biểu diễn, thi đấu và tập luyện thể dục thể thao. Sân thi đấu thường có kích thước lớn (có thể sử dụng cho các môn bóng bàn, bóng chuyền, thể dục dụng cụ, vv.). Không gian kiến trúc và trang trí nội thất thể hiện những nét đặc trưng của thể thao: có tiện nghi phục vụ khán giả, hệ thống thiết bị phục vụ thi đấu, biểu diễn và thông tin hiện đại.

CUNG ỨNG VẬT TƯ (*kinh tế*), phương thức phân phối vật tư cho sản xuất theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung, phân phối những vật tư do nhà nước thống nhất quản lí hay quản lí đại bộ phận đến tận các đơn vị tiêu dùng (xí nghiệp). Nhà nước phân phối vật tư theo kế hoạch và trên cơ sở định lượng tiêu dùng vật tư: các đơn vị tiêu dùng với các đơn vị cung ứng kí hợp đồng mua bán vật tư theo chỉ tiêu kế hoạch; đơn vị tiêu dùng không được quyền lựa chọn đơn vị cung ứng thích hợp với mình; vật tư được mua bán theo giá quy định của nhà nước; các đơn vị tiêu dùng phải giao nộp sản phẩm làm ra cho nhà nước. Ở Việt Nam, chế độ CUVT cũ đã được thay thế bằng chế độ thương mại vật tư theo phương thức kinh doanh từ cuối những năm 80 thế kỉ 20.

CUNG VÀ CẦU (*kinh tế*), mối quan hệ có tính quy luật giữa CVC. Cung tạo ra cầu thông qua những mặt hàng và dịch vụ sản xuất ra và giá cả của chúng, song cầu lại quyết định khối lượng và cơ cấu của cung về hàng hoá, dịch vụ, vì chỉ những gì được tiêu dùng thì mới được tái sản xuất. Mối quan hệ cung - cầu vừa chịu sự tác động của giá cả, vừa làm cho giá cả biến động xung quanh giá trị của hàng hoá. Nếu cung nhỏ hơn cầu thì giá lên, nếu cung lớn hơn cầu thì giá xuống. Như vậy, mặc dù giá cả là biểu hiện bằng tiền của giá trị nhưng do quan hệ cung - cầu, giá cả thường tách khỏi giá trị và bị chi phối bởi quy luật cung - cầu. CVC có thể xét ở tầm kinh tế vi mô hoặc vĩ mô, đối với một mặt hàng, một nhóm hàng hay toàn bộ hàng hoá và dịch vụ. Vừa là nhân tố chi phối giá cả, nhưng CVC lại chịu sự tác động của giá cả. Ngay trong cơ chế thị trường, nhà nước vẫn có vai trò và chức năng quản lí kinh tế, dùng chính sách và biện pháp kinh tế để can thiệp và điều tiết quan hệ giữa CVC. Tăng giá thì kích thích được số cung nhưng lại làm giảm số cầu; ngược lại hạ giá thì khuyến khích được số cầu, nhưng lại làm giảm số cung. Macsơn (Alfeed Marshall) đã biểu diễn quan hệ CVC như sau:

Đường cầu là đường đi xuống, giá càng tăng thì lượng hàng hoá tiêu thụ (số cầu) càng giảm; đường cung là đường đi lên, giá càng tăng thì lượng hàng hoá cung cấp (số cung) càng tăng; giao điểm G của đường cung và đường cầu là giá cân bằng. Trong nền

kinh tế thị trường nhà nước rất quan tâm đến việc bảo đảm sự ăn khớp giữa CVC bằng cách xây dựng và thực hiện chương trình và định hướng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện chính sách tài chính, tín dụng, giá, lương, thực hiện sự kiểm tra để điều tiết thị trường, kích thích sản xuất, mở rộng thị trường, chống đầu cơ, buôn lậu, chống độc quyền..., góp phần làm tăng khối lượng cung theo kịp với cầu về hàng hoá và dịch vụ, thay đổi cơ cấu của nền sản xuất và cơ cấu tiêu dùng của nhân dân theo hướng tiến bộ, nhằm không ngừng nâng cao mức sống của nhân dân.

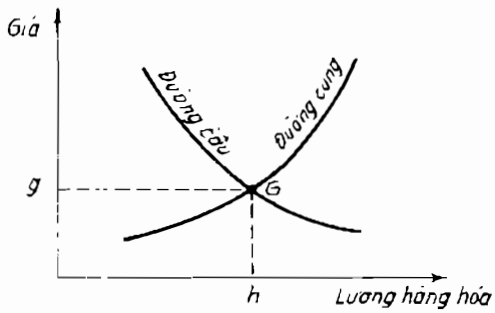

Cung và cầu

CUNG VĂN HOÁ LAO ĐỘNG HỮU NGHỊ VIỆT - XÔ (*kiến trúc*), công trình kiến trúc văn hoá có quy mô lớn, gồm toà nhà lớn 4 tầng cao 33 m, dài 96 m, rộng 60 m, và một toà nhà 3 tầng song song với ngôi nhà lớn, nối liền với nhau bằng một nhà mái bằng có sân thượng. Có nhiều phòng lớn, nhỏ khác nhau thích hợp với các hoạt động biểu diễn nghệ thuật, chiếu phim, tổ chức hội nghị, đọc sách, hội thảo, sinh hoạt câu lạc bộ, vv. Phòng lớn nhất có 1194 chỗ ngồi; có sân khấu quay; có hệ thống phiên dịch tiếng Nga, Anh, Pháp, Tây Ban Nha, có hệ thống điều khiển tự động phục vụ ca nhạc, balê, kịch nói, kịch hát, xiếc, chiếu phim và tổ chức hội nghị. Đây là công trình của Công đoàn Liên Xô (xây dựng từ 1.1.1978, khánh thành 1.9.1985) tặng cho nhân dân thủ đô Hà Nội làm nơi sinh hoạt, giải trí, do kiến trúc sư Ixacôvich (Гарольд Григорьевич Исакович) thiết kế.

CUNG VĂN HOÁ VÀ NHÀ VĂN HOÁ THIẾU NHI (*giáo dục*), một loại cung văn hoá và nhà văn hoá dành cho nhi đồng và thiếu niên, ở đó các em được học tập, vui chơi để phát triển toàn diện và hài hoà nhân cách trẻ em, chuẩn bị cho trẻ em tham gia lao động và cuộc sống xã hội. CVHVNVHTN giúp trẻ phát triển các hứng thú và năng lực đối với lao động, khoa học, kĩ thuật, văn học, nghệ thuật, thể thao, vv. thông qua hoạt động của các câu lạc bộ, các tổ nhóm ngoại khoá.

CÙNG DÒNG MÁU (*y*), các cá thể có cùng một người cha, có quan hệ họ hàng bên nội (nghĩa hẹp); có cùng chung một mẹ, có quan hệ họ hàng bên ngoại (nghĩa rộng). Tính CDM càng mật thiết nếu cá thể càng gần với ông tổ chung. Tục lệ ở một số nước không chấp nhận các cuộc hôn nhân CDM trước thế hệ thứ ba, vì dễ xảy ra các dị tật bẩm sinh di truyền.

CÙNG TỒN TẠI HOÀ BÌNH (*chính trị*), quan hệ giữa những nhà nước có chế độ xã hội khác nhau dựa trên nguyên tắc không sử dụng chiến tranh làm phương tiện giải quyết những tranh chấp quốc tế và nguyên tắc các dân tộc cùng đấu tranh cho hoà bình, chống chiến tranh. Nguyên tắc CTTHB là cơ sở chính sách đối ngoại của các nước xã hội chủ nghĩa. Theo lí luận về cách mạng xã hội chủ nghĩa, chủ nghĩa xã hội không thể thắng cùng một lúc ở tất cả các nước. Do đó, trong một thời gian lịch sử tương đối dài, hiện tượng các nước có chế độ xã hội khác nhau cùng tồn tại bên cạnh nhau là một tất yếu khách quan. Nguyên tắc CTTHB cũng bắt nguồn từ bản chất nhân đạo của chủ nghĩa xã hội: cần có hoà bình để xây dựng và phát triển. Chính sách CTTHB yêu cầu tôn trọng chủ quyền bình đẳng, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, phát triển những quan hệ kinh tế, khoa học, văn hoá giữa các nước.

CỦNG MẠC (*y*), màng màu trắng bao bọc phía ngoài nhãn cầu, bao phủ 5/6 bề phía sau nhãn cầu, phần trước nối tiếp với giác mạc và phần sau với đầu ngoài của dây thần kinh thị giác. CM được cấu tạo từ các sợi mô liên kết màu trắng, hơi xanh và cứng.

CÚNG (*dân tộc*), phong tục của người Việt Nam dâng lễ vật lên nơi thờ để bày tỏ lòng thành kính với thần, phật... hoặc để tưởng niệm người đã khuất. Tuỳ theo từng trường hợp cụ thể mà có những nghi thức khác nhau, phù hợp với tục lệ cổ truyền. Vd. C giỗ tổ tiên tại nhà, C lễ thần linh ngày kì hoặc ngày sóc vọng tại đình, đền, chùa, miếu, vv.

CUỐC (*cơ khí, nông*), công cụ làm đất thủ công để lật đất, vun xới, làm luống, làm cỏ, bỏ hốc, đánh rạch, xới tơi đất, trồng cây, đào củ, vv. Cấu tạo C là một lưỡi thép mỏng, một đầu là lưỡi sắc thẳng, đầu đối diện thon tròn hai phía, ở giữa được cuốn thành hình trụ để tra cán gỗ hoặc tre. C làm việc theo nguyên lí va đập. Chế tạo C thường dùng phương pháp rèn, đập. Có nhiều loại C: C bàn, lưỡi to gắn vào bản gỗ rộng hay hẹp; C lưỡi vuông, lưỡi tròn (C tai tượng); C bướm, lưỡi nhỏ hình con bướm; C chép, lưỡi nhỏ cán ngắn; C chĩa, lưỡi nhỏ có hai ba răng dài và nhọn; C chim, lưỡi dài có hai đầu, một đầu to, bẹt, một đầu nhọn như mỏ chim dùng cuốc đất cứng; C thủ gỗ (lưỡi thép tra vào thủ gỗ như lưỡi mai).

CUỐC ĐÁ (*khảo cổ*), di vật khảo cổ học làm bằng đá có kích thước lớn, được mài và có dấu vết sử dụng làm đất với chức năng cuốc xới.

CUỐC TRA HẠT (*dân tộc*) x. *Gậy chọc lỗ*.

CUỘC KHAI THÁC THUỘC ĐỊA LẦN THỨ NHẤT CỦA PHÁP Ở VIỆT NAM (*sử*), thuật ngữ sử học để chỉ quá trình khai thác thuộc địa Đông Dương của thực dân Pháp từ 1897 đến hết Chiến tranh thế giới I (1914 - 18). Do toàn quyền Đông Dương Dume (Paul Doumer) vạch kế hoạch ngày 22.3. 1897, gồm 7 điểm: thiết lập bộ máy cai trị; lập hệ thống thuế khoá mới; xây dựng các thiết bị kinh tế: đường sắt, đường bộ, sông đào, bến cảng; phát triển công cuộc thực dân của Pháp và sử dụng lao động bản xứ; tổ chức phòng thủ Đông Dương, lập căn cứ hải quân; đảm bảo an ninh vùng biên giới phía bắc Bắc Kỳ; mở rộng ảnh hưởng của Pháp ở Viễn Đông. Chương trình đã được Dume và những toàn quyền kế tiếp vừa thực hiện, vừa bổ sung, điều chỉnh cho thích hợp với điều kiện chủ quan, khách quan của từng thời điểm cụ thể. Kết quả: văn hoá, khoa học và kĩ thuật phương Tây từng bước du nhập vào Đông Dương; một nền công nghiệp mới ra đời trên nguyên tắc "không phương hại đến nền công nghiệp chính quốc"; nhiều trung tâm đô thị lớn, nhỏ xuất hiện; nhiều công ti tư bản khai thác, kinh doanh được thành lập và hoạt động trong các ngành: hầm mỏ, điện - nước, cầu - cống, giao thông vận tải, xuất - nhập khẩu, ngân hàng - tài chính, điện tín - điện thoại - bưu điện; nhiều cơ quan nghiên cứu khoa học phục vụ cho chính sách khai thác được thành lập: Sở địa lí, Sở địa chất, Viện hải dương học, Viện Pastơ (Pasteur), Trường Viễn Đông bác cổ; cảng Hải Phòng, cảng Sài Gòn được xây dựng và củng cố; tuyến đường sắt Hải Phòng - Hà Nội - Lào Cai - Vân Nam xây dựng xong từ 1910; tuyến đường sắt xuyên Đông Dương cơ bản hoàn thành, 16 tuyến đường bộ được gọi là "đường thuộc địa" đã hoàn thành, chính sách cải tạo lớp trí thức "cựu học" nhằm phục vụ lợi ích của chế độ thực dân được thi hành. Bộ mặt xã hội Việt Nam nói riêng, Đông Dương nói chung có nhiều biến đổi về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, lối sống.

Sự phân hoá giai cấp diễn ra sâu sắc: giai cấp địa chủ được củng cố, phát triển; giai cấp nông dân ngày càng bị bần cùng, thương nhân phát triển; một lớp người lao động mới xuất hiện và ngày càng đông trong quá trình hình thành một giai cấp riêng, tiền thân của giai cấp công nhân sau này. Thuộc địa Đông Dương trở thành thị trường tiêu thụ sản phẩm của Pháp; tài nguyên, của cải bị vơ vét; người dân lao động bị đưa đi làm phu đồn điền ở các thuộc địa khác của Pháp; hàng chục vạn thanh niên bị đưa sang chiến trường Châu Âu trong Chiến tranh thế giới I.

CUỘC KHAI THÁC THUỘC ĐỊA LẦN THỨ HAI CỦA PHÁP Ở VIỆT NAM (*sử*), thuật ngữ sử học dùng để chỉ quá trình khai thác thuộc địa Đông Dương của thực dân Pháp từ sau Chiến tranh thế giới I (1914 - 18) đến Cách mạng tháng Tám 1945. Do Anbe Xarô (Ph. Albert Sarraut), bộ trưởng Bộ thuộc địa Pháp (từ 1.1920 đến 3.1924) vạch kế hoạch từ 12.4.1921, sau đó được công bố thành sách "Công cuộc khai thác các thuộc địa của nước Pháp" (Pari, 1923). CKTTDLTHCPOVN là sự tiếp tục hoàn thiện đồng thời là sự mở rộng và phát triển chương trình của P. Dume trước đó, trong hoàn cảnh nước Pháp vừa ra khỏi Chiến tranh thế giới I, cần nhanh chóng khôi phục nền kinh tế và vị trí của mình trên trường quốc tế. Nhiều học thuyết về chính trị - xã hội, kinh tế - xã hội được đưa ra tranh luận. Song, trước tình hình chính trị trên thế giới và ở Đông Dương có nhiều biến động sâu sắc, chính quyền thực dân Pháp đã chọn giải pháp: loại bỏ hẳn thuyết "công nghiệp hoá Đông Dương"; đẩy mạnh khai thác hầm mỏ, đồn điền (đặc biệt là cao su ở Nam Kỳ); xuất cảng lúa, gạo, nguyên nhiên liệu; phát triển nông phố ngân hàng; thực hiện chính sách "khuyến nông", phát triển tư hữu nhỏ về ruộng đất nhằm ngăn chặn làn sóng "vô sản hoá" của nông dân. Kết quả: tầng lớp đại địa chủ và tư sản mại bản được củng cố làm chỗ dựa cho chính quyền thực dân; giai cấp tư sản dân tộc ra đời nhưng non yếu; tầng lớp trí thức "tân học" xuất hiện; nền kinh tế Đông Dương vẫn mang tính chất bổ trợ và vẫn chỉ là một thuộc địa nông nghiệp; giai cấp nông dân càng bị bần cùng; giai cấp công nhân đã hình thành, bước lên vũ đài chính trị, thành lập chính đảng thực hiện liên minh công - nông, đưa đến sự thắng lợi của Cách mạng tháng Tám 1945, chấm dứt CKTTDLTHCPOVN và chế độ thuộc địa của Pháp ở Việt Nam nói riêng, Đông Dương nói chung.

CUỐCBÊ G. (*mĩ thuật*; Ph. Gustave Courbet; 1819 - 77), hoạ sĩ Pháp, bạn của Prudông, nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng Pháp, người đứng đầu trường phái hiện thực chủ nghĩa. Các tác phẩm tranh nổi tiếng: "Một đám ma ở Ocnăng" (1849); "Cuộc gặp gỡ" hay "Chào ông Cuốcbê" (1854); "Xưởng hoạ" (1855); "Các cô gái trên bờ sông Xen" (1856); "Sự động dục của mùa xuân" và "Trận đấu hươu" (1861); "Giấc ngủ" (1866); "Vách đá Êtrơtat (Etretat) sau cơn dông" (1869). Tại cuộc triển lãm quốc tế (1855), C tuyên bố muốn là một hoạ sĩ - một con người diễn đạt, phản ánh phong tục, tư tưởng, bộ mặt của thời đại, làm cho nghệ thuật sống động. C từ chối huân chương danh dự do Napôlêông III ban tặng. C tham gia Công xã Pari 1871, bị cầm tù. Trong tù vẫn vẽ cho đến lúc hai tay bị tê liệt vì bệnh. Ra tù 1874, sống và mất ở Thuỵ Sĩ (1877).

CUỐCGAN (*khảo cổ*; Ph. Kourgane), thuật ngữ khảo cổ học chỉ những mô táng cổ có gò đắp nổi trên mặt đất. C xuất hiện sớm nhất vào thời đại đá mới và đồng đá (thiên niên kỉ 4 - 3 tCn.) trên vùng thảo nguyên Kaxpi - Biển Đen (C thuộc văn hoá Yamnaya), Kapkazơ (C thuộc văn hoá Maicôp)... Vào nửa sau thiên niên kỉ 3 tCn., C phân bố rộng ở Tiểu Á, Bankăng, Trung Âu và muộn hơn, phổ biến khắp thế giới (trừ Châu Úc). C tồn tại ở một số vùng đến tận thời trung cổ. Kích thước C rất khác nhau: cao từ 0,3 - 0,6 m đến trên 20 m, đường kính từ 3 - 4 m đến trên 100 m. Dưới gò mộ có thể có một hay nhiều mộ; cách thức mai táng, hình dáng huyệt mộ rất khác nhau. C có khi đứng đơn lẻ, có khi tập trung thành một khu lớn. Đồ tuỳ táng đặt trong huyệt, trong đất đắp gò mộ thường tìm thấy tàn tích than tro, xương thú, đi vật lẻ tẻ.

CUỘI (*địa chất*), trầm tích vụn, gồm những mảnh đá được mài tròn do gió, nước chảy, sóng biển, kích thước từ 10 - 25 mm (C nhỏ) đến 50 - 100 mm (C lớn). C thạch anh là nguyên liệu tốt để đổ bê tông.

CUỘI KẾT (*địa chất*), đá trầm tích vụn do các hòn cuội ít nhiều được mài tròn được gắn kết bởi xi măng, gồm những hạt có kích thước từ 0,006 - 2 mm. Nếu tất cả các hạt có cùng thành phần thì gọi là CK đơn khoáng, nếu nhiều thành phần - CK đa khoáng. CK thành tạo do xói mòn đá ở nơi địa hình nâng cao trong chuyển động kiến tạo, vì vậy CK là dấu hiệu của chuyển động tạo núi.

CUỐN CHIẾU (*sinh*), tên gọi chung của hai bộ Nhiều chân (*Sphaerotheiida, Glomerida*) và Chân đôi (*Diplopoda*). Phân bố khắp Trái Đất, trừ Nam Mĩ và Nam Cực. Khi gặp nguy hiểm chúng thường cuộn mình lại như hòn bi và tiết ra chất hôi từ tuyến tự vệ. Ở nhiều vùng nhiệt đới, CC sinh sống trên cây, con đực dẫn dụ con cái bằng tiếng kêu phát ra từ cơ quan cọ xát âm thanh. Phát triển bằng hình thức tiệm biến thái không hoàn toàn. Khoảng 10 nghìn loài. Ăn lá, một số loài ăn động vật.

CUỐN PHIM (*điện ảnh*), đơn vị chia nhỏ của một bộ phim nhựa, có độ dài theo quy ước thông thường là 300 m đối với phim 35 mm (tương đương với 120 m của phim 16 mm) chiếu trong khoảng 10 phút, trong đó phim có hình ảnh chiếm 285 m, còn 15 m là phim đoạn đầu (amorce) và đoạn cuối để lắp vào máy chiếu phim. Tuỳ theo nội dung và bố cục nghệ thuật của phim, có cuốn chỉ dài 200 m, có cuốn lại dài tới 305 m (vd. phim "Phiên toà không cần chánh án" có 9 cuốn, dài 2037 m, mỗi cuốn dài hơn 200 m; phim cải lương "Ngày tàn bạo chúa" có 10 cuốn dài, 3037 m, mỗi cuốn dài hơn 300 m). Bộ phim dài thường gồm từ 7 cuốn trở lên, phim ngắn đôi khi chỉ có 1 cuốn.

"CUỐN THEO CHIỀU GIÓ" (*văn*; A. "Gone With the Wind"), tiểu thuyết lịch sử nổi tiếng của nhà văn nữ Hoa Kì Mitchen (Margaret Mitchell; 1900 - 49), xuất bản năm 1936. Bối cảnh là cuộc nội chiến lí khai Nam - Bắc Mĩ (1861 - 65). Qua miêu tả tính cách của nhân vật Xcaclet, tác giả phát biểu một số quan niệm về thời đại, về cuộc sống, trong đó có vấn đề phụ nữ. Xuất thân từ trong nhung lụa, Xcaclet là một thiếu nữ xinh đẹp, duyên dáng, dù có những nét vị kỉ đôi khi cực đoan đến tàn nhẫn, nhưng luôn luôn có ý thức làm chủ số phận mình. Xcaclet chủ trương bình đẳng với nam giới trong tình yêu, chống lại những hủ tục, những lễ giáo, đạo đức ràng buộc người phụ nữ, những quan niệm lạc hậu về người đàn bà goá bụa. Xcaclet còn có tình cảm tha thiết với quê hương xứ sở, miền đất Tara, ở đây Xcaclet đã lao động cật lực cho cuộc sống của gia đình vào thời kì gian khổ, nghèo đói sau chiến tranh. Nàng làm đủ mọi việc: hái bông, kiếm rau, kinh doanh hai xưởng cưa, những việc làm đó biểu hiện sự vươn tới vị trí độc lập về kinh tế của người phụ nữ. Melơni, em chồng Xcarlet, tuy tính cách đầy mâu thuẫn và không có tâm hồn nồng nhiệt như chị, nhưng vẫn là một nhân vật thông minh, ứng xử linh hoạt, luôn luôn giúp chị trong nhiều tình huống căng thẳng. Tác giả đã tạo ra hai nhân vật nữ là tiểu thư khuê các nhưng có những phẩm chất cao đẹp, tiêu biểu cho khát vọng giải phóng của người phụ nữ thời đại mới.

CUỐN THƯ (*kiến trúc*), môtip trang trí có hình thức gốc là tờ giấy cuộn hai đầu. CT làm bằng gỗ sơn son, thiếp vàng, trên mặt có viết chữ thường đặt ở nơi thờ cúng, hoặc xây bằng gạch với nhiều đề tài trang trí đặt ở ngoài trời.

CUỘN CẢN (*điện*) 1) Thiết bị để dập tắt hoặc làm giảm biên độ các dao động điện đến giới hạn cho phép. Để dập tắt dao động điện, có thể dùng lực hãm của từ trường đối với vật dẫn điện chuyển động trong từ trường hoặc dùng các bộ điện trở hấp thụ năng lượng (chuyển thành nhiệt năng) tương tự dùng ma sát để hãm các dao động cơ khí. 2) Thiết bị phân bố trên các cực từ máy điện đồng bộ gồm một số thanh dẫn điện, phần cuối thanh được nối ngắn mạch bởi những vòng hoặc tấm dẫn điện. Để giảm hoặc triệt tiêu những biến đổi về biên độ hoặc vị trí của từ trường móc vòng với các cực.

CUỘN DẬP HỒ QUANG (*điện*), cuộn điện cảm tạo ra từ trường hút hồ quang của dòng điện vào hộp dập hồ quang trong máy cắt điện, contactơ và ôtômat.

CUỘN ĐÁNH LỬA (*điện*), khí cụ dùng tia lửa điện để đốt cháy hỗn hợp nhiên liệu trong các động cơ đốt trong. Điện áp ở trên điện cực trung tâm của CĐL bằng 4 - 12 kV ở trong các pit tông và có thể đạt đến 16 kV trong các động cơ phản lực.

CUỘN ĐIỆN KHÁNG (*điện*; cg. kháng điện), cuộn điện cảm mắc nối tiếp giữa nguồn điện và phụ tải để giới hạn cường độ dòng điện sự cố và giữ cho điện áp ở một phần của lưới điện không giảm thấp hơn giới hạn cho trước khi xảy ra ngắn mạch. Vì cảm kháng của CĐK nhỏ hơn nhiều so với cảm kháng của phụ tải nên khi mắc nối tiếp CĐK hầu như không ảnh hưởng đến cường độ dòng điện của phụ tải trong chế độ làm việc bình thường. CĐK thường dùng trong lưới điện có điện áp từ 6 đến 35 kV.

CUỘN SUN (*lí*; A. shunt), một điện trở nhỏ mắc song song với điện kế hay ampe kế, để phần lớn dòng điện đi qua nó và chỉ có một phần nhỏ dòng điện đi qua điện kế, do đó tăng được dòng cực đại có thể đo. Nếu điện trở của CS nhỏ hơn điện trở của điện kế n lần thì điện kế có thể đo được dòng điện lớn gấp (n+1) lần khi chưa mắc CS.

CUỒNG DÂM (*y*), chứng loạn dục: tăng ham muốn tình dục thường xuyên và quá mức (có tính chất bệnh lí tâm thần), người bệnh thường tự kích thích các bộ phận sinh dục của mình. Trong tâm thần học còn gọi chứng tăng dục.

CUỒNG PHONG (*lí*), trận gió mạnh cấp 12 trở lên theo thang Bôpho, nghĩa là trên 35 m/s.

CUỐNG (*y, sinh*), bộ phận nhô với thành phần chủ yếu là mô liên kết, trên phủ một lớp da (nếu ở ngoài cơ thể), hoặc một lớp niêm mạc (nếu ở trong các phủ tạng rỗng), nối mô bệnh (thường là một u) với cơ quan sinh ra nó. U có C thường là những u lành, vì không có tính chất xâm nhập, vd. polip, u nhú.

CUỐNG NOÃN (*sinh*), cấu trúc tạm thời thấy ở thực vật hạt kín có tác dụng nối phôi vào nội nhũ nuôi dưỡng sau khi thụ tinh. Cũng còn thấy ở một số thực vật hạt trần (như tuế) và dương xỉ (quyển bá *Selaginella*). CN nối phôi vào mô của thể giao tử cái. CN có thể đơn bào hoặc đa bào và phát triển từ tế bào ngoài trong số hai tế bào của lần phân chia đầu tiên của hợp tử

CÚP PHÁ (*múa*), động tác chủ đạo trong múa nón của dân tộc Thái, phổ biến trong nhiều điệu múa nón ở các vùng khác nhau. Là loạt động tác múa với tốc độ nhanh, sôi động, gây không khí hoạt bát. CP thường được sử dụng ở phần cao trào điệu múa. Chân bước kép đi lướt nhanh, dáng người ngả nghiêng phía trước, phía sau. Hai tay cầm nón lao theo dáng người phía trước, phía sau, nón luôn giơ cao.

CÚP TÁC NGHIỆP (*nông*), một diện tích rừng và đất rừng được thiết kế cùng một biện pháp kĩ thuật lâm sinh và được thực hiện trong cùng một năm kế hoạch. Các diện tích này gồm một hoặc nhiều lô, khoảnh liền hoặc cách nhau.

CUPÔN (*kiến trúc*; coupole) x. *Chỏm cầu*.

CUPƠ A. P. (*y*; A. Astley Paston Cooper; 1768 - 1841), nhà giải phẫu học và phẫu thuật, người Anh. Tên C được đặt cho một số chi tiết trong cơ thể và bệnh của người: cân C, dây chằng C, thoát vị C (thoát vị đùi hình bầu nậm).

CUPƠ G. (*điện ảnh*; A. Gary Cooper; 1901- 61), diễn viên điện ảnh Mĩ, chuyên đóng những nhân vật nhân đạo, cao thượng trong các tầng lớp xã hội khác nhau. Những năm 1936 - 37, 1941 - 49, 1952 - 55 đều được bầu trong danh sách 10 diễn viên nổi tiếng nhất Hôliut. Nhận hai giải Ôxca (Oscar) trong vai chính các phim: "Viên đội Yooc" (1941), "Đứng giữa trưa" (1952). Giải Ôxca (đặc biệt) lần thứ 3 (1960) cho toàn bộ cuộc đời nghệ thuật của C.

CUPƠ L. (*lí*; A. Leon Cooper; sinh 1930), nhà vật lí lí thuyết Hoa Kì. Tiên đoán (1956) hiệu ứng mang tên ông về sự kết cặp điện tử. Một trong các tác giả của lí thuyết vi mô về hiện tượng siêu dẫn (1957). Giải thưởng Nôben 1972, cùng với Badin và Srifơ.

CUPƠ (HIỆU ỨNG) (*lí*), sự kết cặp đôi của các điện tử tự do trong kim loại - gọi là cặp Cupơ xảy ra do xuất hiện lực hút giữa các điện tử khi điện tử tương tác với dao động của mạng tinh thể kim loại trong một số điều kiện xác định. Là nguyên nhân gây ra hiện tượng siêu dẫn. Do Cupơ phát minh (1956).

CUPƠRANH (*nhạc*, Ph. Couperin), tên gọi một gia tộc gồm nhiều nhà soạn nhạc, nghệ sĩ đàn oocgan và clavơxanh nổi tiếng của Pháp thế kỉ 17 - 18. C thứ nhất là Lu-i (Louis Couperin; 1626 - 61) có hai em: Phrăngxoa (François Couperin; 1630 - 1701) và Saclơ (Charles Couperin; 1638 - 79). Con Saclơ cũng là Phrăngxoa (1668 - 1733), nhạc sĩ này có biệt danh "Cupơranh vĩ đại" ("Couperin le Grand"), âm nhạc của C trong sáng, rõ ràng, cụ thể, nhạy cảm, tinh tế và trí tuệ. Tác phẩm của C: các bản môtê (theo phong cách Italia); các xônat cho ba dàn; 14 "hoà tấu hoàng gia"; hai bản metxơ (messe) cho dàn oocgan; hơn 200 tiểu phẩm cho clavơxanh, vv.

CUPRIT (*địa chất*; A.cuprite, cg. quặng đồng đỏ), khoáng vật của đồng, thuộc phụ lớp oxit đơn giản - Cu O. Hệ tập phương. Tập hợp hạt nhỏ đặc sít, dạng đất, nền ẩn tinh, tập hợp hình kim. Màu đỏ đến xám chì. Ánh kim cương hoặc nửa kim loại trên mặt vết vỡ. Độ cứng 3,5 - 4, khối lượng riêng 5,85 - 6,15 g/cm. Gặp trong đới oxi hoá mỏ quặng đồng. Nguồn quặng lấy đồng.

CURAXAO (*địa lí*; Ph. Curaçao), đảo thuộc quần đảo Anti Nhỏ ở phía nam biển Caribê. Lãnh địa của Hà Lan, căn cứ quân sự quan trọng của Hà Lan trong thế kỉ 16 - 18. Diện tích 462 km^2. Số dân 170 nghìn (1989). Độ cao 372 m. Ở đây có những nhà máy chế biến dầu mỏ lớn của Vênêzuêla. Thành phố chính: Vilemxtat.

CURI I (*lí*) x. *Jôliô Quyri I.*

CURI P. (*lí*) x. *Pie Quyri.*

CURI - XKLÔĐÔPXKAIA M. (*lí*) x. *Xklôđôpxkaia - Quyri.*

CURI (*lí*), đơn vị ngoài hệ về độ phóng xạ. Tên gọi để kỉ niệm hai nhà bác học Pie Quyri và Mari Xklôđôpxkaia - Quyri, kí hiệu Ci. Ci là độ phóng xạ của đồng vị mà trong đó cứ một giây xảy ra $3,7.10^{10}$ phân rã, nghĩa là 1 Ci = $3,7.10^{10}$ Becơren (Bq).

CURI (*hoá*; L. Curium), Cm. Nguyên tố hoá học nhân tạo nhóm IIIB, chu kì 7 bảng tuần hoàn các nguyên tố, số thứ tự 96, nguyên tử khối 247,07. Kim loại phóng xạ màu trắng bạc, mềm; khối lượng riêng 13,51 g/cm^3, t_{nc} = 1345°C; thuộc họ actinoit; có nhiều đồng vị phóng xạ, bền nhất là ^{247}Cm có chu kì bán rã $T_{1/2}$ = $1,64.10^7$ năm. Đồng vị ^{247}Cm được dùng để chế tạo các pin nguyên tử (dùng trong các con tàu vũ trụ, vv.). Tên đặt để kỉ niệm hai vợ chồng nhà vật lí Pie Quyri (Ph. Pierre Curie) và Mari Quyri (Ph. Marie Curie).

CURON (*kinh tế*; couronne), đơn vị tiền tệ của nhiều nước Châu Âu (Cộng hoà liên bang Sec, Xlôvakia, Thuỵ Điển, Na Uy, Đan Mạch, Ailen); một số nước khác như Anh, Pháp, Áo, Hungari cũng có thời kì dùng đơn vị tiền tệ C. Theo tài liệu của Ngân hàng ngoại thương Việt Nam tháng 7.1992, tại thị trường Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF): 1USD = 5,754991 C Đan Mạch (DKK) = 5,413994 C Thuỵ Điển (SEK) = 5,86804 C Na Uy (NCK).

CUTIN (*sinh*), nhóm các hợp chất có tính chất như axit béo, tạo thành một lớp liên tục trên biểu bì của thực vật và chỉ bị ngắt bởi các lỗ vỏ. Không thấm nước, và ngăn cản sự xâm nhập của vật kí sinh vào cây (x. ***Suberin***).

CUVET (*hoá*), chậu nhỏ hình hộp bằng thuỷ tinh trong suốt có vách phẳng song song cách nhau một khoảng xác định, dùng để đựng dung dịch trong máy trắc quang.

Cuviê G.

CUVIÊ G. (*sinh*; Ph. Georges Cuvier; 1769 - 1832), nhà động vật học và cổ sinh học, người Pháp. Người sáng lập ra ngành giải phẫu so sánh và cổ sinh học. Tác giả các tác phẩm: "Các bài học về giải phẫu so sánh" (1800 - 05); "Nghiên cứu về các xương hoá thạch" (1812 - 25); "Giới động vật phân bố theo tổ chức của nó" (1816 - 17); "Lịch sử tự nhiên của các loài cá" (1828).

CUVOLE A. (*y*; Ph. Alexandre Couvelaire; 1873 - 1948), thầy thuốc sản khoa, người Pháp. Nghiên cứu và mô tả lần đầu tiên bệnh ngập máu tử cung - nhau, sau mang tên hội chứng C (1911). Hội chứng C xảy ra một cách đột ngột vào các tháng chửa cuối cùng, hay lúc chuyển dạ đẻ. Về mặt giải phẫu: xuất hiện đột ngột một u máu tách bánh nhau ra khỏi thành tử cung; máu ngấm vào thành tử cung, lan sang các bộ phận phụ, gan và các thận. Các dấu hiệu lâm sàng: đau bụng dữ dội, băng huyết, tăng huyết áp tạm thời mở đầu cho một trạng thái sốc với protein - niệu nặng. Là một cấp cứu sản khoa. Tiên lượng rất xấu đối với thai nhi và nặng nề đối với mẹ.

CƯ DÂN (*xã hội học*), tổng thể người được coi là chủ thể của xã hội trên một địa bàn lãnh thổ nhất định. Sự tái sản xuất ra CD, số lượng, mật độ và cấu trúc CD (những đặc điểm về giới tính, độ tuổi, nghề nghiệp, dân tộc...), sự biến động của CD, sự di dân,... tuỳ thuộc vào trình độ phát triển của xã hội trong lịch sử, vào quan hệ kinh tế - xã hội của xã hội và nhân tố văn hoá. Mỗi phương thức sản xuất có quy luật dân số đặc thù của riêng nó. Trong kinh tế chính trị học, CD là nguồn dự trữ lao động và chủ thể tiêu dùng; trong dân số học, CD là toàn thể những con người khác nhau về nghề nghiệp, về số lượng, về lứa tuổi và về giới tính; trong địa lí, CD là những nhân khẩu cư trú và di chuyển trong phạm vi một vùng lãnh thổ nhất định.

CƯ TRÚ BẮT BUỘC (*luật*) x. ***Quản chế***.

CƯ TRÚ NGOẠI GIAO (*ngoại giao*), cho phép những người bị truy nã hoặc có khả năng bị truy nã vì lí do chính trị, tôn giáo hay khoa học trốn tránh trong các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự hoặc trên tàu chiến của nước ngoài. Theo Công ước Viên 1961, Công ước Viên 1963 và các hiệp định lãnh sự song phương thì trụ sở của cơ quan đại diện ngoại giao hoặc lãnh sự là bất khả xâm phạm và không được dùng vào những mục đích trái với nhiệm vụ, chức năng đã quy định. Mặt khác, chính quyền nước sở tại cũng không được tự tiện lục soát hoặc bắt người CTNG trong các cơ quan đó, nếu không có sự đồng ý của người đứng đầu cơ quan đại diện nói trên. Nhiều nước Mĩ Latinh đã kí kết một số điều ước quốc tế công nhận quyền CTNG, nhưng đa số nước coi đó là trái với nguyên tắc thân thiện ngoại giao, vì vậy thực tiễn này chỉ được xem là một ngoại lệ của luật quốc tế.

CỬ NHÂN (*sử, giáo dục*) 1) học vị cao nhất trong các kì thi hương từ thời Minh Mạng (1828) triều Nguyễn. Thời Lê, gọi là cống sinh, hương cống hay hương tiến. CN đỗ đầu trong các kì thi hương gọi là giải nguyên. 2) bằng tốt nghiệp đại học trong hệ thống giáo dục đào tạo hiện nay.

CỬ TẠ (*thể thao*), môn thể thao dùng sức mạnh, phối hợp các động tác kĩ thuật nâng tạ với trọng lượng tối đa có thể được. Các cuộc thi đấu CT chính thức được tổ chức ở Hoa Kì vào những năm 60 thế kỉ 19. Những nước đầu tiên phát triển môn CT hiện đại: Pháp, Nga, Đức, Áo. Thi đấu CT có các kiểu cử đẩy và cử giật trên bục gỗ dày 8 - 12 cm, kích thước 4 x 4 m. Vận động viên dự thi CT được đăng kí thi ở 3 mức, trọng lượng mức thứ hai phải hơn mức thứ nhất ít nhất 5 kg, mức thứ ba hơn mức thứ hai ít nhất 2,5 kg. Để lập kỉ lục, vận động viên có thể CT ở mức thứ tư. Liên đoàn cử tạ thế giới (IWF) thành lập năm 1920, có 106 liên đoàn quốc gia thành viên. CT có trong chương trình đại hội Olimpic từ 1896.

CỮ (*xây dựng*), bộ phận phụ được tạo ra để bảo đảm kích thước cố định khi gia công sản phẩm xây dựng. C có tác dụng: định chiều dài đoạn thép để chặt thanh thép thành từng đoạn đều nhau trong gia công cốt thép; thợ mộc bào các đường gờ của cho đều và thẳng; trát tường cho phẳng; để lát nền nhà ở bốn góc cho vuông và phẳng; khi đổ bê tông sàn nhà cho đúng chiều dày và độ phẳng, vv.

CỨ ĐIỂM (*quân sự*), vị trí đóng quân, đồng thời là trận chiến đấu trong hệ thống phòng ngự của lực lượng chiếm đóng của quân đội xâm lược và tay sai người bản xứ trong vùng tạm chiếm. Có CD cỡ trung đội, đại đội hoặc tiểu đoàn. Một số CD gần nhau, liên kết chặt chẽ với nhau gọi là cụm CD. Tính chất cơ bản của CD là phòng ngự, nhưng do mục đích chiếm đóng nên CD còn được sử dụng cho việc kiểm soát an ninh và làm bàn đạp để tổ chức các cuộc hành binh càn quét, bình định, vv.

CỰ GIẢI (*lí*; L. Cancer), chòm sao nằm trên vòng hoàng đạo, kí hiệu khoa học là Cnc. Khoảng 2000 năm về trước, điểm Hạ chí nằm ở chòm sao này. Ngôi sao sáng nhất: β - Cnc ứng với cấp sao 3,76. Trong CG còn có tinh vân phân kì (khuếch tán) M44 có thể nhìn thấy bằng mắt thường. Ở Việt Nam, khoảng tháng 2, CG đã mọc từ đầu hôm và sáng ra thì lặn. Càng lùi về trước (hoặc sau) tháng 2 càng mọc muộn (hoặc sớm) hơn.

CỰ LI CỘT ĐIỆN (*điện*), khoảng cách giữa hai cột liên tiếp của đường dây tải điện trên không. Tuỳ theo loại cột (gỗ, bê tông cốt thép, kim loại) và cấp điện áp mà CLCD có thể thay đổi từ vài chục mét đến bốn năm trăm mét.

CỰ LI MỤC TIÊU (*quân sự*), khoảng cách tính từ mục tiêu đến trận địa hoặc đài điều khiển tên lửa. Đối với tên lửa có điều khiển CLMT chia ra: cự li phát hiện (khoảng cách lớn nhất có thể phát hiện được mục tiêu và xác định được toạ độ của nó với độ chính xác yêu cầu), cự li bắt (khoảng cách xa nhất mà đài điều khiển có thể bám mục tiêu một cách ổn định), cự li phóng (khoảng cách tối mục tiêu tại thời điểm phóng tên lửa), cự li gặp (hay cự li nổ) khoảng cách tối mục tiêu tại thời điểm lệnh nổ được thực hiện.

CỰ LI TRONG THỂ THAO (*thể thao*), khoảng cách từ chỗ xuất phát đến đích khi vận động trong tập luyện và thi đấu thể thao. Cự li trong điền kinh từ 100 m (chạy cự li ngắn) đến 42,195 km (maratông), có thể trên 100 km; trong trượt tuyết từ 3 đến 70 km. Trong bắn súng thể thao (từ chỗ bắn đến đích -

bia) có các cự li 25, 50, 100 đến 300 m; trong bắn cung có các cự li 30, 50, 60, 70, 90 m. Với các môn bốc, đấu kiếm, vv., khoảng cách giữa hai đấu thủ được phân thành các cự li gần, trung bình và xa. Trong bóng bàn thì căn cứ vào khoảng cách giữa vận động viên và mép bàn ngang bên mình khi ra bóng mà phân thành các loại đánh gần (ôm bàn), trung bình hay xa bàn.

CỰ LI VẬN CHUYỂN (*giao thông*; cg. khoảng cách vận chuyển), độ dài quãng đường từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng, là khoảng cách vận chuyển ngắn nhất dùng để tính cước với chủ hàng và thường để chỉ CLVC bình quân.

CỰ THẠCH (*khảo cổ, mĩ thuật*; Ph. mégalithe), thuật ngữ khảo cổ học chỉ những công trình dựng từ những khối đá lớn để nguyên hình dạng tự nhiên hay đã qua gia công. CT bao gồm đônmen, menhia, crômlêch, quan tài đá, vv. CT được phát hiện ban đầu ở vùng Địa Trung Hải, sau phát hiện được ở hầu khắp thế giới (trừ Châu Úc), nhưng thường gặp ở vùng duyên hải hơn cả. CT có niên đại kéo dài từ thời đại đá mới đến đồng thau (khoảng thiên niên kỉ 3 - 1 tCn.). Ý nghĩa của CT không phải bao giờ cũng rõ ràng, thường là nơi chôn người chết hay liên quan đến tang lễ, nhưng có khi lại là đài thiên văn cổ.

Cự thạch

CƯA (*cơ khí*), dụng cụ cầm tay hoặc máy có lưỡi bằng thép, với hàng răng sắc cạnh, dùng để cắt gỗ, kim loại và các vật liệu khác. Tuỳ theo tính chất công việc dùng các loại lưỡi C khác nhau: lưỡi C đĩa, lưỡi C thanh, lưỡi C vòng, lưỡi C bằng đĩa ma sát, đĩa mài, lưỡi C dây, vv. Trong công nghiệp rừng, C được dẫn động bằng động cơ xăng hoặc điện. C dùng cho thợ mộc, thợ rừng, dùng trong công nghiệp gỗ, công nghiệp cơ khí, công nghiệp chế biến đá, vv. C là dụng cụ có sớm trong lịch sử loài người, khoảng 3000 năm tCn.. Hiện nay các loại C đĩa thường có tốc độ cắt 40 - 80 m/s, tốc độ đẩy 0,1 - 1,8 mm/s. C vòng có tốc độ cắt 30 - 50 m/s, tốc độ đẩy 0,1 - 2,5 mm/s. C máy chạy xăng được dùng trên thế giới từ những năm 20, ở Việt Nam từ cuối thập kỉ 50 thế kỉ 20.

CỬA (*kiến trúc*), bộ phận của kết cấu ngăn che của nhà và công trình nhằm đáp ứng yêu cầu sử dụng đi lại, giao lưu không khí, lấy ánh sáng. Được phân ra theo chức năng: có C đi, C sổ; theo hình dạng: có C chữ nhật, tròn, C cuốn, C băng; theo cách đóng mở: C có bản lề, C đẩy, C cuốn, C xếp; theo vật liệu: C ván, C chớp, C kính,

Cửa cuốn

C kim loại. Ngoài ra, một số C có cấu tạo đặc biệt phục vụ cho những yêu cầu chuyên dụng: C phòng X quang, C cách âm.

CỬA ẢI (*quân sự*), lối đi hẹp và hiểm yếu ở biên giới hai nước.

CỬA BỨC BÀN (*kiến trúc*), kiểu cửa đi trong ngôi nhà truyền thống của người Việt, rộng suốt cả gian nhà, có nhiều cánh đóng mở bằng ngõng. Cánh cửa có khung bằng gỗ thanh, phần dưới được thưng ván đặc và phần trên lắp chấn song, vì vậy có tên là "thượng song hạ bản".

CỬA CHẬP (*nhiếp ảnh*; Ph. obturateur; tk. cửa lộ sáng), bộ phận vận hành đóng mở để định thời gian lộ sáng trên máy ảnh.

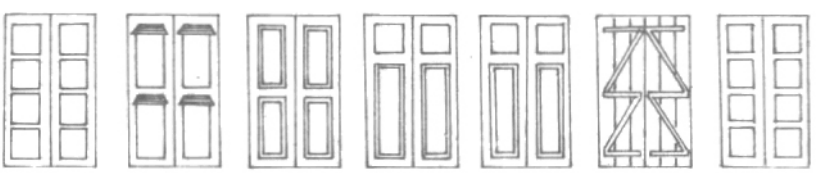

Các loại cửa sổ

a – Cửa sổ kính S^{K}; b – Cửa sổ chớp S^{C}; c – Cửa sổ panô S^{P}; d – Cửa sổ panô kính S^{P1}; e – Cửa sổ panô chớp S^{P2}; f – Cửa sổ ván có nẹp S^{V}; g – Cửa sổ kính có hãm S^{KH}.

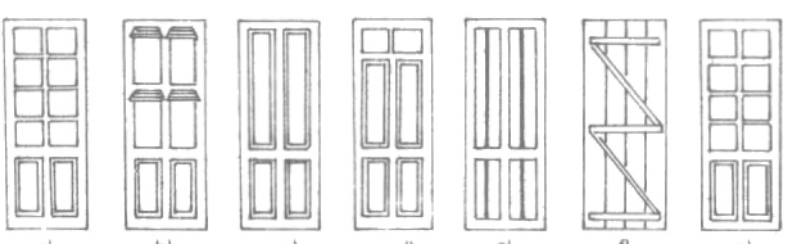

Các loại cửa đi

a – Cửa đi kính $Đ^{K}$; b – Cửa đi chớp $Đ^{C}$; c – Cửa đi panô $Đ^{P}$; d – Cửa đi panô kính $Đ^{P1}$; e – Cửa đi ván ghép $Đ^{G}$; f – Cửa đi ván có nẹp $Đ^{V}$; g – Cửa đi kính có hãm $Đ^{KH}$.

Có hai loại: CC ở giữa và CC tiêu diện. CC ở giữa có một bộ phận giây cót và lò so điều khiển các lá thép mỏng. Loại CC này gắn chế quang (giữa ống kính). CC tiêu diện (cg. CC màn hay rèm) đặt ở trước chỗ đặt phim, gắn liền với hộp máy. Thông thường CC tiêu diện gồm 2 tấm rèm (màn) vải đen, kín sáng, di chuyển theo chiều dài của phim, chạy song song cách nhau một khe hở. Khe hở này có thể điều chỉnh rộng, hẹp nhờ nút điều chỉnh tốc độ đặt trên thân máy. Khe hở càng hẹp, thời gian lộ sáng càng ngắn. Qua khe hở, ánh sáng quét lên toàn bộ bề mặt phim, kiểu phim được lộ sáng.

CỬA CUỐN (*kiến trúc*), cửa mà phần trên dùng kết cấu cuốn bằng gạch hay bằng đá thay cho lanh tô. Căn cứ hình dáng có thể phân ra: cửa cuốn hình nửa vòng tròn, hình vành mai, hình cung.

CỬA ĐẨY (*kiến trúc*), cửa đi hay cửa sổ được đóng mở bằng cách đẩy cánh cửa lên xuống theo các rãnh đặt ở hai bên khuôn, hoặc đẩy sang hai bên theo các rãnh trượt đặt ở trên và chân cửa.

CỬA ĐIỀU SÁNG (*nhiếp ảnh*) x. *Chế quang*.

CỬA HÀNG (*kinh tế*), công trình kiến trúc phục vụ việc mua bán hàng hoá; hoặc là các gian hàng cố định của các xí nghiệp thương nghiệp để khách hàng đến mua bán. Theo nghiệp vụ kinh doanh, có thể chia thành CH bán buôn, CH bán lẻ, CH thu mua, CH ăn uống giải khát, vv. Theo ngành hàng kinh doanh, có thể chia thành CH tổng hợp, CH công nghệ phẩm, CH thực phẩm, vv.

CỬA KHẨU (*luật*), cửa ngõ của quốc gia, nơi người, phương tiện giao thông vận tải, hàng hoá và những đồ vật khác được phép xuất cảnh, nhập cảnh, hay quá cảnh. Có CK dành cho đường bộ, CK dành cho đường biển và CK dành cho đường không. Việc đặt CK ở đâu và với số lượng bao nhiêu là do nhà nước quy định căn cứ vào các tuyến giao thông giữa nước mình với nước ngoài cũng như căn cứ vào nhu cầu giao lưu quốc tế và những điều kiện khác của nước mình. Tại CK, nhà nước đặt trạm kiểm soát biên phòng và hải quan để thực hiện kiểm soát về an ninh, xuất - nhập cảnh, y tế, thuế quan, vv. Các chế độ kiểm soát qua CK nói trên do pháp luật của nhà nước quy định phù hợp với luật pháp quốc tế. Mỗi khi qua CK, người, phương tiện giao thông - vận tải, hàng hoá và đồ vật khác phải có đầy đủ các điều kiện bắt buộc, làm đầy đủ các thủ tục cần thiết và phải tuân theo chế độ kiểm soát ở CK theo quy định của pháp luật mỗi nước, các quy phạm điều ước và quy phạm tập quán pháp lí quốc tế. Ở Việt Nam, CK dành cho đường bộ được đặt trên toàn bộ biên giới quốc gia và thường tại những điểm có đường bộ hay đường sắt đi qua (vd. Đồng Đăng). CK dành cho đường biển là các cảng biển được nhà nước tuyên bố dùng cho ngoại thương (vd. cảng Hải Phòng), còn CK dành cho đường không là các sân bay quốc tế của quốc gia [vd. sân bay Nội Bài (Hà Nội), Tân Sơn Nhất (thành phố Hồ Chí Minh)].

CỬA LẤY NƯỚC (*thuỷ lợi*) x. *Công trình lấy nước*.

CỬA LÒ (*địa lí*), sông ở huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, bắt nguồn từ vùng Eo Đá Bạc, đổ ra biển tại Tân Lộc, dài 52 km. Diện tích lưu vực 40 km^2, rộng trung bình 12,9 km, mật độ sông suối trung bình 0,66 km/km^2. Trên cửa sông đã xây dựng cảng Cửa Lò, đón tàu 5000 tấn. Cảng quá cảnh sang Lào.

CỬA LỘ SÁNG (*nhiếp ảnh*) x. *Cửa chập*.

CỬA LỚN (*địa lí*), sông ở tỉnh Minh Hải, chảy theo hướng đông bắc - tây nam, qua Ngọc Hiển, Năm Căn, An Dông rồi đổ ra vũng Cà Mau. Dài 50 km.

CỬA LỪA (*kiến trúc*), loại cửa cổ truyền mà cánh cửa là nhiều tấm ván có chiều rộng như nhau, chiều dài bằng chiều cao cửa, được đóng mở bằng cách di động theo rãnh ở phía trên và phía dưới, thường dùng cho những cửa rộng để bán hàng. Một dạng kiểu CL là cửa đẩy (x. *Cửa đẩy*).

CỬA LỤC (*địa lí*), vũng biển nhỏ trong vịnh Bắc Bộ ở phía đông bắc cảng Hòn Gai, nằm giữa Bãi Cháy và Hòn Gai. Chỉ có một lối hẹp thông ra biển ở bến đò Hạ Long, chiều rộng 1 km. Diện tích khoảng 18 km^2, độ sâu nhất 17 m. Nhiều sông suối từ các núi xung quanh đổ vào, lớn nhất là sông Diễn Vọng, cũng có khi gọi là sông Vũ Oai. Gọi là CL có lẽ là do có 6 con sông đổ vào vũng. Trong vũng nhô lên 4 đảo núi. Là nơi có nhiều điều kiện tự nhiên thuận lợi để xây dựng hải cảng.

CỬA MÁI (*kiến trúc*), loại cửa sổ mở qua mái dốc của nhà, nhằm tăng khả năng thông thoáng và lấy ánh sáng cho không gian dưới mái.

CỬA MỞ QUA VẬT CẢN (*quân sự*), dải địa hình (vùng nước) qua bãi vật cản đã được khắc phục để đảm bảo an toàn cho bộ đội tiến công vượt qua. Có cửa mở cho bộ binh (bộ binh cơ giới), xe tăng, tàu chiến, đặc công.

CỬA PHAI (*thuỷ lợi*) x. *Phai*.

CỬA QUAN (*quân sự*; tiếng cổ), cửa ải có xây dựng công trình canh phòng theo kiểu công thành.

CỬA SINH (*sân khấu*), cửa phía bên phải sân khấu. Theo triết học cổ phương Đông thì "sinh" thuộc dương (đối lập với tử - thuộc âm), mang tính động: được dùng để chỉ cửa diễn viên bước ra sân khấu biểu diễn (xt. *Cửa tử*).

CỬA SỔ (*tin học*; A. window), một phần của màn hình máy tính được dành để hiển thị một tệp thông tin riêng nào đó. Màn hình máy tính có thể được chia thành nhiều CS, các CS này có thể di chuyển hoặc thay đổi kích thước nhờ một chương trình đặc biệt. Các CS cho phép người sử dụng dùng màn hình như dùng một bàn làm việc, trên đó nhiều tệp thông tin khác nhau có thể được mở ra cùng một lúc sẵn sàng cho việc sử dụng.

CỬA SỔ BẦU DỤC (*sinh*), lỗ nằm ở đáy ống tiền đình, có màng mỏng tách biệt tai giữa và tai trong ở động vật bốn chi. Truyền rung động từ xương bàn đạp tới ngoại dịch tai trong.

CỬA SỔ KIẾN TẠO (*địa chất*) x. *Địa dị*.

CỬA SỔ TRÒN (*sinh*), một lỗ ở đáy ống màng nhĩ được đóng kín bằng một màng nằm giữa tai trong và tai giữa ở động vật có xương sống bậc cao. Màng này dịch chuyển để phù hợp với thay đổi áp suất của ngoại dịch do rung động của cửa sổ bầu dục gây ra.

CỬA SỔ TRONG SUỐT (*lí*), khoảng bước sóng của bức xạ điện từ không bị hấp thụ hoặc bị hấp thụ không đáng kể khi truyền qua khí quyển Trái Đất. CSTS đối với sóng quang học có bước sóng λ khoảng 0,3 μm $< \lambda <$ 5,2 μm, với sóng vô tuyến là 1 mm $< \lambda <$ 30 m.

CỬA TAM QUAN (*kiến trúc*), công trình kiến trúc ở trước các chùa, miếu, dùng làm lối vào, gồm ba cửa: cửa giữa (chính môn), hai cửa bên (tả môn, hữu môn). Phần trên cửa có gác để chuông, khánh và trống.

CỬA TÒ VÒ (*kiến trúc*), dạng cửa cuốn có chiều sâu lớn, giống như tổ con tò vò.

CỬA TRỜI (*xây dựng*), cửa đặt ở mái nhà, để lấy ánh sáng hoặc thông gió cho những nhà có nhịp rộng.

CỬA TỬ (*sân khấu*), cửa phía bên trái sân khấu. Theo triết học cổ phương Đông "tử" thuộc tính âm, mang tính tĩnh, không hoạt động; được dùng để chỉ cửa diễn viên sau khi biểu diễn xong đi vào hậu trường nghỉ ngơi.

CỬA VAN (*thuỷ lợi, nông*), bộ phận công trình thuỷ công, bố trí tại các lỗ lấy nước, tháo nước của đập, cống, đường ống, vv.,

để khống chế mực nước và điều tiết lưu lượng tuỳ theo yêu cầu lấy nước, tháo nước ở các thời kì khác nhau. CV có thể di động được nhờ sức kéo và đẩy từ các máy đóng mở đặt tại cầu công tác hoặc bằng cách lợi dụng sức nước để đóng mở gọi là CV thuỷ lực.

Căn cứ vào hình dạng và vị trí, có những loại CV sau: 1) CV chữ nhân (cg. CV chữ V) là loại CV thuỷ công có kết cấu bản chắn nước gồm hai cánh quay như cánh cửa có hình chiếu như hình chữ V khi đóng cửa bản lề gắn trên hai mố trụ; khi mở, cánh cửa ép sát vào khe ở hai bên tường (hoặc mố); có thể làm bằng thép, gỗ hoặc bê tông cốt thép; được dùng ở các cống không áp hoặc âu thuyền. 2) CV cung có kết cấu bản chắn nước cong mặt trụ; sau bản chắn nước là hệ thống rầm tựa vào càng, chân càng tựa vào trụ quay và gắn vào mố trụ; CV chuyển động quay; vật liệu chế tạo thường bằng thép, khi CV không lớn có thể làm bằng gỗ. 3) CV phao được điều khiển bằng phao kéo bản chắn nước lên xuống theo mực nước khi đóng mở CV; phao đặt trong giếng ăn thông với mực nước thượng lưu và hạ lưu bằng đường ống dẫn nước điều khiển được. 4) CV phẳng có bản chắn nước phẳng, trong kết cấu có các phần tử chịu lực chính là các rầm chính, rầm phụ, cột đứng và cột biên; ngoài ra còn có thanh chống chéo giúp cho hệ thống rầm không bị biến hình; được chế tạo từ gỗ, thép, hoặc bê tông cốt thép; CV chuyển động theo phương thẳng đứng. 5) CV trụ lăn có bản chắn nước hình trụ tròn, khi đóng hay mở, van lăn trên đường ray (có răng khía) đặt nghiêng ở mố trụ. Góc nghiêng của ray so với phương nằm ngang thường là 65° - 70°; thường áp dụng trong những trường hợp khoang cửa khá rộng. 6) CV mái nhà gồm hai tấm chắn nước giáp đầu nhau và quay quanh hai trục đặt ở ngưỡng đáy (một ở thượng lưu, một ở hạ lưu), khi đóng thì hình dạng là mái nhà, khi mở thì hai tấm chắn hạ xuống nằm trên mặt phẳng ngang cho nước chảy qua. Căn cứ vào công dụng, người ta chia ra: CV công tác (làm việc) thường xuyên làm việc, CV sửa chữa để đóng mở khi cần sửa chữa CV công tác; CV một chiều hoặc hai chiều. Ngoài ra còn có CV đóng mở bằng sức nước (cg. CV thuỷ lực) hoặc đóng mở bằng điện.

CỰC (*toán*) 1. Cực là gốc toạ độ của hệ toạ độ cực.

2. Cực z_0 của một hàm giải tích f(z) với biến số phức z là một điểm kì dị cô lập của hàm số đó sao cho f(z) không xác định tại z_0, nhưng thoả mãn điều kiện sau đây ở lân cận của z_0:

$$\lim_{z \to z_0} f(z) = \infty$$

Từ đó suy ra hàm số $g(z) = 1/f(z)$ nhận z_0 làm một không điểm.

Nếu $\lim_{z \to z_0} [f(z)(z - z_0)^k]$ hữu hạn và khác không với một số tự nhiên k nào đó, thì k được gọi là bậc của cực. Vd.

$f(z) = \dfrac{1}{z^4 - 1}$ có bốn cực đều bậc 1 là $\pm 1, \pm i$.

CỰC ĐẠI (*toán*) x. *Cực trị.*

CỰC ĐỊA TỪ của Trái Đất (*lí*), các điểm giao nhau của trục từ Trái Đất với bề mặt của nó. Nếu xét gần đúng có thể coi Trái Đất là một quả cầu nhiễm từ đồng nhất, có trục từ tạo với trục quay của Trái Đất một góc xấp xỉ 11,5°. Theo các nghiên cứu địa từ, CĐT đã di chuyển rất lớn trong lịch sử.

CỰC ĐIỂM - HÔ HẤP LẦN THỨ HAI (*thể thao*) 1) Cực điểm là trạng thái sinh lí đặc biệt thường xuất hiện ở những người tham gia tập luyện và thi đấu các môn thể thao chu kì với cường độ lớn (vd. chạy, bơi, đua xe đạp, vv.), hoặc khởi đầu công việc với cường độ cực lớn, trong khoảng thời gian kéo dài quá 1 phút. Biểu hiện: khó thở, đau nhói ở ngực, váng đầu, cảm giác mạch đập ở não, có khi đau cơ và muốn ngừng công việc; thở nhanh và nông, tần số mạch đập nhanh, nồng độ cacbon oxit ở máu tăng, độ pH của máu giảm đột ngột, ra mồ hôi nhiều. Nguyên nhân: trong quá trình khởi đầu công việc, hệ vận chuyển oxi (tuần hoàn, hô hấp) chưa đáp ứng kịp nhu cầu cao về oxi ở các cơ hoạt động, dẫn đến sự tích tụ ngày càng nhiều sản phẩm trao đổi chất, trước hết là axit lactic. Điều này xảy ra ở ngay cả các cơ hô hấp dẫn đến các biểu hiện thở nhanh và nông. 2) Hô hấp lần thứ hai là trạng thái thay đổi sau cực điểm: nếu cố gắng vượt bậc để tiếp tục công việc với cường độ cao, thì sau đó sẽ xuất hiện cảm giác dễ chịu, biểu hiện trước tiên là hơi thở trở lại bình thường, cảm giác khó chịu qua đi, sức hoạt động của cơ tăng. Với sự xuất hiện của hô hấp lần thứ hai, khả năng hấp thụ oxi tăng lên, năng lực hoạt động của cơ thể được huy động ở mức cần thiết để thoả mãn đòi hỏi của công việc, độ pH của máu trở lại bình thường, nhịp thở chậm lại và sâu hơn. Nhờ đó nâng cao được hiệu suất hoạt động của cơ bắp. Cường độ hoạt động càng lớn, càng sớm xuất hiện trạng thái cực điểm và tiếp đó hô hấp lần thứ hai là trạng thái bình thường của quy luật sinh lí vận động.

CỰC GÓP (*lí*; A. collector; cg. colectơ), một trong ba phần của tranzito, có nhiệm vụ thu góp các phần tử tải điện (điện tử hoặc lỗ trống) từ các cực phát và cực gốc phóng sang. Trong sơ đồ tranzito, cực góp được kí hiệu bằng chữ C.

CỰC GỐC (*lí*; A. base; cg. bazơ), một trong ba phần của tranzito, nằm giữa các cực phát và cực góp, là chất bán dẫn có loại dẫn khác với hai cực kia. Vai trò của CG giống như vai trò của cực lưới trong đèn điện tử ba cực. Trong sơ đồ của tranzito, cực gốc được kí hiệu bằng B.

CỰC LẠC (*tôn giáo*) x. *Thế giới cực lạc.*

CỰC PHÁT (*lí*; A. emittor; cg. emitơ), một trong ba phần của tranzito, phát các phần tử tải điện (điện tử hoặc lỗ trống) vào cực gốc, đóng vai trò như catôt trong đèn điện tử ba cực. Trong sơ đồ tranzito, CP được kí hiệu bằng chữ E.

CỰC QUANG (*lí*), hiện tượng phát sáng vào ban đêm của những lớp khí quyển có độ cao từ vài chục đến vài trăm km (đôi khi trên 1000 km), do tác dụng của các luồng điện tử và proton phát sinh từ vũ trụ phóng vào khí quyển Trái Đất. CQ chỉ thấy ở vĩ độ cao của hai bán cầu, tần suất xuất hiện cực đại ở vĩ độ 65 -70°. Hiện tượng này có thể kéo dài từ vài phút đến vài giờ với hình dáng, màu sắc, cường độ rất đa dạng, có thể có hình dải dài, vành rẻ quạt, vừng sáng lớn, vv.; màu sắc thường gặp: trắng - xanh da trời, vàng - xanh, còn đỏ và tím ít gặp. Phổ của CQ gồm hơn 110 vạch và nằm trong dải sóng từ 0,81 μm đến tia cực tím. Những năm Mặt Trời hoạt động mạnh hay lúc xuất hiện nhiều vết đen bùng nổ trên Mặt Trời là lúc quan sát thấy CQ nhiều hơn và thấy ở cả những vùng xa địa cực. Ở hành tinh khác như Kim Tinh cũng quan sát thấy CQ.

CỰC TIỂU (*toán*) x. *Cực trị.*

CỰC TRỊ (*toán*), danh từ chỉ chung hai khái niệm cực đại và cực tiểu. Giá trị $f(x_0)$ của một hàm số f(x) tại x_0 sẽ gọi là một cực đại (cực tiểu) của hàm số, theo nghĩa địa phương nếu tồn tại một lân cận của x_0 trong miền xác định của hàm số sao cho với mọi điểm x trong lân cận đó ta có $f(x) \leq f(x_0)$ ($f(x) \geq f(x_0)$). Trong trường hợp hàm khả vi tại các điểm mà ở đó hàm số đạt CT thì đạo hàm của nó phải bằng 0.

CỰC TỪ (*địa chất*), phần bề mặt (mặt cực) của vật từ hoá hoặc của nam châm, trên đó thành phần pháp tuyến của vectơ cường độ từ hoá khác không. CT có các đường sức của từ trường đi ra gọi là bắc (N), đi vào gọi là nam (S). Trong máy điện, độ cong của mặt CT được gia công sao cho cường độ từ cảm phân bố theo quy luật mong muốn, vd. đối với máy phát điện đồng bộ, sự phân bố cường độ từ cảm càng gần hình sin càng tốt.

CỰC TỪ của Trái Đất (*lí*), các điểm trên mặt đất mà tại đó kim la bàn hướng theo phương vuông góc với mặt đất; vì vậy

không thể dùng la bàn để xác định phương hướng. Toạ độ CT luôn thay đổi theo thời gian. Toạ độ của CT đo được vào năm 1975 đối với Cực từ bắc là 77°53' vĩ Bắc, 100°22' kinh tây; đối với Cực từ nam là 66°06' vĩ Nam, 139°36' kinh đông. Chú ý rằng CT của Trái Đất không đồng nhất với Cực Địa từ của Trái Đất.

CỰC VŨ TRỤ (*lí*), điểm cắt nhau giữa trục quay của bầu trời (trục vũ trụ) và thiên cầu, còn gọi là Thiên Cực Bắc và Thiên Cực Nam. CVT bắc hiện nay ở gần sao Bắc Cực, ở Bắc Bán Cầu. Đối với những địa điểm ở Bắc Bán Cầu thì CVT nam ở dưới chân trời. Do tiến động của Trái Đất mà CVT dịch chuyển chậm đối với các sao theo một vòng tròn có bán kính góc là 23°27' với chu kì khoảng 26 nghìn năm.

CỨNG (*ngôn ngữ*; A. hardness of consonant), thuộc tính ngữ âm của một hệ phụ âm có thế tương liên với hệ phụ âm có được do quá trình ngạc hoá. Trái với phụ âm mềm, phụ âm C không có cấu âm phụ, thu hẹp khoang miệng và (do đó) nới rộng thể tích khoang hầu. Do cách cấu âm này, phụ âm C không có độ tập trung năng lượng cao ở vùng tần số cao và không làm cho các foocmăng (formant) thứ hai và (hoặc) thứ ba của nguyên âm đi sau bị cao lên. Vd. âm trong tiếng Nga, âm /t/ mềm trong từ Мат (nước cờ chiếu bí) là phụ âm C để phân biệt với âm /t/ mềm trong từ Мать (người mẹ); trong tiếng Nga có 11 phụ âm C kiểu như vậy: /n/, /h/, /t/, /d/, /p/, /l/, /n/, /s/, /z/, /v/, /f/. (x. ***Mềm; Ngạc hoá***).

CỨNG KHỚP (*y*), tình trạng giảm hoặc mất hoàn toàn khả năng vận động của khớp (khớp chỉ gấp duỗi được theo một góc nhỏ hơn bình thường hoặc hoàn toàn không gấp duỗi được), do hai mặt sụn khớp bị xơ hoá, mất độ trơn nhẵn và dính vào nhau. Có thể kèm theo teo cơ quanh khớp. Nguyên nhân gây CK: chấn thương khớp, viêm khớp nhiễm khuẩn, viêm khớp dạng thấp muộn, viêm cột sống dính khớp muộn, cũng có thể không do bệnh tại khớp. Điều trị bằng phẫu thuật nắn chỉnh và phục hồi chức năng. Dề phòng CK bằng cách điều trị sớm bệnh khớp, kết hợp với phục hồi chức năng.

CỨNG XÁC (*y*), xác không còn mềm mại như lúc còn sống mà trở nên rắn, cứng do một hiện tượng hoá học làm đông các protein của bào tương tế bào, đặc biệt là tế bào cơ. CX xảy ra một khoảng thời gian từ 3 đến 5 giờ sau khi chết. CX thường theo thứ tự: từ cơ hàm dưới, đến gáy, mặt, thân, chi trên, rồi cuối cùng là chi dưới. Thông thường CX kéo dài hai ba ngày rồi hết dần, cũng theo thứ tự như trên. Đôi khi trong những hoàn cảnh đặc biệt, như chiến sĩ ngoài mặt trận, khi sử dụng sức lực cơ trong chiến đấu và bị hi sinh đột ngột, có thể xác cứng ngay, trong tư thế chiến đấu, do cơ đã cứng sẵn và do có những thay đổi sinh lí - hoá học (sản xuất nhiều axit lactic).

CƯỚC (*y*), thương tổn da do lạnh, khu trú ở ngón tay, ngón chân, với biểu hiện: ngón sưng múp; da rộp hoặc nứt; đau. Xảy ra ở người hay bị chứng xanh tím đầu chi, giảm năng các tuyến nội tiết. Dự phòng: mặc ấm, mang tất tay, tất chân, đi giày ấm; ngâm chân, tay trong nước ấm vào buổi sáng và tối trước khi đi ngủ; dùng tinh dầu xoa bóp toàn thân, nhất là các đầu chi. Có thể dùng một số thuốc cải thiện tuần hoàn và dinh dưỡng mô như vitamin A, D, P, C.

CƯỚC CÁ (*nông*; tk. vi cá, vây cá), sợi lõi lấy từ vây một số loài cá (cá nhám, cá mập, vv.) giống như sợi cước, đường kính khoảng 1 mm, dài 5 - 15 cm, mặt bóng, màu ánh bạc hay ánh vàng, trong, dai. Có hai dạng: CC nhung (chất lượng cao), CC rời (đóng thành bánh). So với nguyên liệu vây cá khô có tỉ lệ: 1/4 - 1/3,2. CC là đặc sản được ưa chuộng từ lâu đời ở Á Đông, thuộc 8 món ăn quý nhất (bát trân). Thường được dùng nấu (xúp, bóng), hầm (với gà giò) hoặc làm bánh ngọt. Ở Việt Nam năm 1960 đã xuất 2 nghìn kg CC và vây cá. Thị trường tiêu thụ chính: Hồng Kông, Xingapo.

CƯỚC VẬN (*văn*), vần chân, tức vần gieo ở cuối câu thơ. Vd.

> "Bước tới đèo Ngang bóng *xế tà*
> Cỏ cây chen lá *đá* chen *hoa*
> Lom khom dưới núi tiều vài chú
> Lác đác bên sông chợ mấy *nhà*..."

Thơ cổ Trung Hoa đều gieo CV, khác với thơ Việt Nam vừa gieo CV, vừa gieo yêu vận (x. ***Yêu vận***).

CƯỢC (*kinh tế*), số tiền người mua ứng trước cho người bán sau khi đã thoả thuận với nhau về quy cách, kiểu dáng, kích cỡ, kí hiệu, giá cả và khối lượng hàng cần mua. Trong thời gian chưa lấy hàng, người bán có trách nhiệm giữ lại lô hàng đã thoả thuận với người mua đã kí C, không được bán cho người khác. Hình thức C tiền có thể ghi trong hợp đồng mua bán hoặc có giấy biên nhận của người bán. Mức tiền C thường chiếm một phần nhỏ trong tổng giá trị lô hàng đã bán. Đến kì hạn, nếu người mua không nhận hàng thì người mua mất số tiền C và người bán có quyền bán lô hàng này cho người mua khác. Tiền C có tác dụng gắn bó trách nhiệm và lòng tin giữa người mua và người bán trong quá trình giao dịch mua hàng.

CƯỜI TUỒNG (*sân khấu*), kĩ thuật cười đặc sắc của nghệ thuật tuồng truyền thống, được nhiều thế hệ diễn viên kế tiếp học tập, sáng tạo và hoàn thiện, thể hiện được nhiều tính cách, tâm trạng trong nhiều tình huống khác nhau của vai kịch. Tuỳ từng đặc điểm, CT được chia thành nhiều loại: theo lứa tuổi, thanh niên cười hồn nhiên, người già cười điềm đạm; theo tính cách, quan võ cười sảng khoái, quan văn cười thâm thuý, lão tiểu cười khùng khục, hoạn quan cười the thé, vv.; theo diễn biến tâm trạng, có cười sảng khoái, cười gằn, cười nghiến răng uất hận, vv. Người có công sáng tạo xuất sắc về CT là Nghệ sĩ nhân dân Nguyễn Lai (Quảng Nam).

CƯỚI (*dân tộc*) x. ***Hôn lễ***.

CƯƠNG LĨNH (*chính trị*), văn kiện cơ bản xác định mục tiêu, nhiệm vụ chiến lược về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá... trong một thời kì lịch sử nhất định của một chính đảng, một nhà nước hoặc một tổ chức chính trị xã hội, một phong trào cách mạng. Qua CL có thể biết được mục tiêu, tính chất của tổ chức đó. Dựa trên cơ sở của CL, các chính đảng, nhà nước hoặc tổ chức xã hội vạch ra chủ trương, chính sách và biện pháp thực hiện trong từng giai đoạn cụ thể . CL là ngọn cờ để tập hợp lực lượng, thực hiện thắng lợi mục tiêu chiến lược đề ra. CL đúng đắn phản ánh tiến trình khách quan của sự vận động phù hợp với yêu cầu và nguyện vọng của quần chúng, thúc đẩy cuộc vận động phát triển thắng lợi. Có nhiều loại CL khác nhau: CL chính trị, CL kinh tế, CL quân sự, CL văn hoá, vv.

CƯƠNG LĨNH CHÍNH TRỊ (*chính trị*), văn kiện cơ bản xác định mục tiêu, nhiệm vụ, lực lượng giai cấp xã hội, phương pháp đấu tranh để thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ chính trị của chính đảng, nhà nước hoặc một tổ chức chính trị xã hội. Qua CLCT người ta có thể nhận biết được mục đích chính trị và phương pháp hành động của tổ chức vạch ra cương lĩnh đó. CLCT là cơ sở để vạch ra các mục tiêu, nhiệm vụ, xác định chủ trương, biện pháp tập hợp lực lượng và tổ chức đấu tranh thực hiện các mục tiêu và nhiệm vụ chính trị cụ thể thích ứng với điều kiện và tình thế chính trị của mỗi giai đoạn đấu tranh chính trị. CLCT đúng đắn là ngọn cờ cổ vũ và tập hợp đông đảo quần chúng đấu tranh. Đảng cộng sản Việt Nam ngay từ khi mới ra đời (2.1930) đã có CLCT đúng đắn và sáng tạo. Đó là ngọn cờ dẫn dắt nhân dân Việt Nam giành thắng lợi hoàn toàn trong cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời

kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội do Đại hội VII của Đảng cộng sản Việt Nam vạch ra là ngọn cờ dẫn dắt nhân dân Việt Nam tiến lên xây dựng Việt Nam thành một nước xã hội chủ nghĩa giàu mạnh.

CƯƠNG LĨNH RUỘNG ĐẤT (*kinh tế*), một bộ phận của cương lĩnh chính trị của các đảng cộng sản và công nhân trên thế giới, quy định những nguyên tắc và yêu cầu cơ bản để giải quyết vấn đề ruộng đất và vấn đề nông dân. CLRD được định ra nhằm xây dựng khối liên minh vững chắc giữa giai cấp vô sản và quần chúng nông dân do giai cấp vô sản lãnh đạo để cùng đấu tranh xoá bỏ chế độ phong kiến và ách áp bức tư bản chủ nghĩa, xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Theo Lênin, CLRD của đảng cộng sản phải bao gồm ba bộ phận: 1) Tịch thu ruộng đất của địa chủ. 2) Hướng dẫn nông dân củng cố thành quả cách mạng và chuyển sang đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội. 3) Xác định trách nhiệm của đảng trong mối quan hệ với quần chúng nông dân để chuẩn bị cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Ở Việt Nam, Luận cương chính trị năm 1930 của Đảng cộng sản Việt Nam có ghi: Cách mạng Đông Dương là cách mạng tư sản dân chủ do giai cấp vô sản lãnh đạo, nhằm thực hiện hai nhiệm vụ cơ bản là đánh đổ chủ nghĩa đế quốc, giành độc lập dân tộc, xoá bỏ chế độ bóc lột phong kiến đưa lại ruộng đất cho dân cày. Chương trình Mặt trận Việt Minh (1941) có ghi: "Nông dân ai cũng có ruộng cày, giảm địa tô". Luật cải cách ruộng đất của Quốc hội nước Việt Nam dân chủ cộng hòa năm 1953 đã nêu: xoá bỏ quyền chiếm hữu ruộng đất của đế quốc ở Việt Nam, xoá bỏ chế độ phong kiến chiếm hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ, thực hiện chế độ sở hữu ruộng đất của nông dân, thực hiện người cày có ruộng (*x. Cải cách ruộng đất*). Chương trình 10 điểm của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam (20.12.1960) có ghi: "Thực hiện giảm tô, tiến tới giải quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân, làm cho người cày có ruộng".

CƯỜNG ĐỂ (*sử*; tên thật: Nguyễn Phúc Dân; 1882 - 1951, cháu đích tôn hoàng thái tử Nguyễn Phúc Cảnh (con Gia Long), tước Kì ngoại hầu. Được Phan Bội Châu và Nguyễn Hàm đưa lên làm hội trưởng Hội duy tân (thành lập cuối tháng 5. 1904 tại Quảng Nam) để dễ tập hợp lực lượng chống Pháp. Trong phong trào Đông Du của Hội duy tân, đã sang Nhật từ 1.1907, học Trường võ bị Chấn Vũ, sau chuyển sang học tại Đông Á đông văn thư viện; tháng 2.1909, bị Nhật trục xuất. Tháng 2.1912, là hội trưởng Việt Nam quang phục hội do Phan Bội Châu thành lập tại Quảng Đông (Trung Quốc), kiêm bộ trưởng Bộ tổng vụ của hội. Đã sang Đức (1913), Anh (1914). Khi Chiến tranh thế giới I bùng nổ, về Trung Quốc và ở đó cho đến 1919. Sau đó sang Nhật. Từ 1923 do Nhật trực tiếp nuôi dưỡng. Tháng 2.1939, thành lập tổ chức Việt Nam phục quốc đồng minh hội (gọi tắt là Hội phục quốc), đặt đại bản doanh tại Đài Loan. Ngày 11.1.1944, được Nhật và giáo phái Cao Đài hỗ trợ đã phát đi bức thông điệp sẽ trở về nước. Từ sau 9.3.1945, bị Nhật bỏ rơi. Sống lưu vong ở Nhật và mất tháng 4.1951.

CƯỜNG ĐIỆU (*ngôn ngữ*; A. emphasis), sự tách biệt, làm nổi rõ một yếu tố, một thành phần của phát ngôn nhờ các phương tiện ngữ điệu, lặp, hoặc đảo vị trí trong cấu trúc cú pháp.

CƯỜNG ĐỘ ÂM THANH (*lí*), năng lượng trung bình mà sóng âm truyền qua một đơn vị diện tích đặt vuông góc với phương truyền trong một đơn vị thời gian. CDÂT tại một điểm tỉ lệ với bình phương biên độ sóng âm tại điểm đó. Đơn vị trong hệ SI là W/m^2.

CƯỜNG ĐỘ BỐC HƠI (*thuỷ lợi*), lượng nước mất đi do bốc hơi (tại một vị trí không gian nào đó) trong một đơn vị thời gian, biểu thị bằng mm/ngày. CDBH ở Việt Nam biến đổi mạnh theo không gian và thời gian: từ 0,5 đến 13 mm/ngày. CDBH là một yếu tố quan trọng để tính toán cấp nước cho nông nghiệp.

CƯỜNG ĐỘ CỦA ỐNG XOÁY (*cơ*), đại lượng i đặc trưng cho thông lượng của vectơ xoáy dọc theo ống xoáy tính theo công thức:

$$i = \int_S rot_n \vec{v} ds$$

trong đó $\vec{v}$ là vận tốc tại một điểm của dòng chất lỏng, S - tiết diện của ống xoáy, $rot_n\vec{v}$ - hình chiếu của rot $\vec{v}$ xuống pháp tuyến của nguyên tố tiết diện dS.

CƯỜNG ĐỘ DÒNG ĐIỆN (*điện*), lượng điện tích (điện lượng) qua tiết diện ngang của vật dẫn trong một giây. CDDĐ và điện áp là hai đại lượng đặc trưng cho khả năng truyền tải và biến đổi năng lượng trong mạch điện. Trong hệ SI, đơn vị CDDĐ là A (ampe). CDDĐ đôi khi được gọi tắt là dòng điện, vd. dòng điện 5 A.

CƯỜNG ĐỘ ĐIỆN TRƯỜNG (*lí*), đại lượng đặc trưng chủ yếu về phương diện lực của điện trường, bằng tỉ số giữa lực tác dụng lên điện tích điểm tại một điểm trong không gian và giá trị của điện tích đó. Kí hiệu E. Trong hệ SI, đơn vị của CDĐT là V/m.

CƯỜNG ĐỘ HỎNG HÓC (*điện*), tỉ số giữa số đối tượng cùng loại bị hỏng hóc n(t) và số đối tượng được quan sát còn đang làm việc tốt N(t) trong khoảng thời gian t đã cho

$$\lambda(t) = \frac{n(t)}{N(t)}.$$

CDHH là một trong những thông số quan trọng đặc trưng cho độ tin cậy của đối tượng.

CƯỜNG ĐỘ LAO ĐỘNG (*kinh tế*), mức khẩn trương của lao động, được thể hiện bằng sự hao phí thể lực và trí lực của con người trong cùng một thời gian lao động. Trong trường hợp các điều kiện khác không đổi, tăng CDLĐ tức tăng mức hao phí lao động trong cùng một thời gian lao động như trước, cũng như kéo dài thời gian lao động tạo ra nhiều sản phẩm hơn trong một đơn vị thời gian; là phương pháp tạo ra giá trị thặng dư tuyệt đối.

CƯỜNG ĐỘ MƯA (*thuỷ lợi*), lượng mưa rơi xuống (tại một vị trí không gian nào đó) trong một đơn vị thời gian, thường được biểu thị bằng mm/min. CDM ở Việt Nam biến đổi mạnh theo không gian và thời gian: từ 1 đến 8 mm/phút. CDM có ảnh hưởng tới việc xác định quy mô kích thước các công trình tiêu nước cũng như tính chất xói mòn đất.

CƯỜNG ĐỘ SÁNG (*lí*), đại lượng đặc trưng cho sự phát sáng mạnh hay yếu của nguồn sáng. CDS của một nguồn (điểm) I theo phương x là tỉ số giữa quang thông $d\Phi$ mà nguồn phát ra trong góc khối $d\Omega$ bao quanh phương x, $I_x = d\Phi/d\Omega$. Đơn vị CDS là candela, kí hiệu cd, là đơn vị cơ bản của hệ SI.

CƯỜNG ĐỘ TẢI TRỌNG (*cơ*) x. *Tải trọng*.

CƯỜNG ĐỘ THẤM (*thuỷ lợi*), lượng nước đã thấm qua một tiết diện đất nhất định trong đơn vị thời gian, thường biểu thị bằng mm/ngày. CDT cần thiết trong tính toán cấp thoát nước cho nông nghiệp và các lĩnh vực khác. Trong một số trường hợp, cần sử dụng các biện pháp xử lí thấm cho công trình và mặt ruộng.

CƯỜNG ĐỘ TRƯỜNG (*thông tin*; A. fieldstrenght), đại lượng biểu thị mức độ của sóng điện từ tác động ở một điểm ngoài anten phát. Đơn vị của CDT là V/m, mV/m, hoặc μV/m.

CDT còn được biểu thị bằng dB với quy định là OdB bằng 1 μV/m. Một CDT 66 dB tính ra bằng 2000 lần mức O dB tức là có trị số 2000 μV/m hay 2 mV/m.

Theo quy định quốc tế thì Việt Nam nằm trong vùng B, khu vực A, CDT tối thiểu để thu sóng phát thanh ở vùng này là:

+ 70 dB/1 μV/m sóng trung.
+ 66 dB/1 μV/m thu sóng FM stereo ở vùng thành thị.
+ 60 dB/1 μV/m thu sóng FM mono ở vùng thành thị.
+ 54 dB/1 μV/m thu sóng FM stereo ở vùng nông thôn.
+ 48 dB/1 μV/m thu sóng FM mono ở vùng nông thôn.

CĐT quá mạnh có ảnh hưởng tới sức khoẻ con người. Để đảm bảo an toàn, trong vùng gần anten phát có CĐT từ 20 V/m trở lên không được cho người ở.

CƯỜNG ĐỘ TỪ TRƯỜNG (*H*), đại lượng đặc trưng về phương diện lực của từ trường trong chân không (hoặc trong các chất từ yếu), được xác định bằng tỉ số giữa giá trị lớn nhất của mômen quay, tác dụng lên khung có dòng điện chạy qua và đặt trong từ trường đều, với mômen từ của dòng điện trong khung. Kí hiệu H. Trong hệ SI, đơn vị của CĐTT là A/m.

CƯỜNG ĐỘ VẬN ĐỘNG (*y*) x. ***Lượng vận động.***

CƯỜNG HỌC THƯ XÃ (*sử*), nơi xuất bản các loại sách yêu nước do Trần Huy Liệu thành lập ở Sài Gòn và làm chủ nhiệm từ 1927. CHTX có 23 xuất bản phẩm bị Pháp tịch thu và cấm lưu hành. Một số sách sau bị Pháp cấm không được truyền bá, phát mại và tàng trữ trong địa hạt Trung Kỳ: "Một bầu tâm sự", "Gương thành bại", "Ngục trung kí sự", "Khai quốc vĩ nhân", "Hiến thân cho nước", "Tân quốc dân", "Anh hùng yêu nước", "Tiểu sử và tập diễn văn Lương Khải Siêu", "Câu chuyện chung", "Gương chí sĩ Phan Tây Hồ" (nghị định của khâm sứ Trung Kỳ kí trong khoảng 6.1927 - 9.1929). Năm 1929, Trần Huy Liệu bị bắt, CHTX tự giải thể.

CƯỜNG THUỶ (*hoá*) x. ***Nước cường toan.***

CƯỜNG TUYẾN GIÁP (*y*; tk. tăng năng tuyến giáp), tình trạng chức năng tuyến giáp tăng quá mức bình thường, gặp trong bệnh Bazơđô, bướu giáp độc nhiều nhân, bệnh u tuyến giáp độc, u tuyến yên (tiết hocmon hướng giáp). Nguyên nhân: các tế bào của tuyến giáp tăng sinh, hoạt động mạnh, chế tiết vào máu nhiều hocmon giáp (thyroxine, triiodo - thyroxine). Triệu chứng thường có: tuyến giáp to ra toàn bộ (bướu lan toả) hoặc một phần (bướu nhân); mạch nhanh, tim đập nhanh, hồi hộp, gầy, tay run, cảm giác nóng trong cơ thể, cơn bốc hoả lên đầu, bồn chồn, dễ cáu gắt, mất ngủ, rụng tóc, nhiều mồ hôi (mồ hôi tay, chân, vv.), rối loạn kinh nguyệt ở bệnh nhân nữ. Trong bệnh Bazơđô, thường có thêm triệu chứng mắt lồi và sáng, chuyển hoá cơ bản tăng (trên 20%). Điều trị theo nguyên nhân: điều trị bằng các thuốc kháng giáp và thuốc an thần; điều trị ngoại khoa (mổ) khi có chỉ định; iot đồng vị phóng xạ (^{131}I) được sử dụng rộng rãi để chẩn đoán và điều trị.

CƯỠNG BỨC (*luật*), dùng sức mạnh thể chất hoặc tinh thần để buộc người khác làm hoặc không làm một việc gì đó. Trong Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1986. CB (cưỡng ép, ép buộc, buộc, cưỡng,...) là dấu hiệu về mặt khách quan của một số cấu thành tội phạm như tội hiếp dâm (điều 112 Bộ luật hình sự), tội cưỡng dâm (điều 113), tội cưỡng đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa (điều 130), tội ép buộc nhân viên tư pháp làm trái pháp luật (điều 233), tội bức cung (điều 235), vv.

CƯỠNG BỨC GIÁO DỤC (*giáo dục*), luật bắt buộc mọi trẻ em trong một độ tuổi nhất định phải tiếp thu một trình độ học vấn nhất định. Là yêu cầu phổ cập giáo dục của nền giáo dục dân chủ mà nhà nước và gia đình phải bảo đảm các điều kiện cần thiết để thực hiện.

CƯỠNG BỨC SIÊU KINH TẾ (*kinh tế*), hình thức cưỡng bức lao động trên cơ sở người lao động bị phụ thuộc về cá nhân vào kẻ bóc lột. Là hình thức đặc trưng nhất đối với phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ và phong kiến. Trong thời kì tích luỹ nguyên thuỷ của chủ nghĩa tư bản, CBSKT được sử dụng rộng rãi để tước đoạt tài sản của người lao động, bóc lột nhân công làm thuê, nhất là nhân dân các nước thuộc địa.

CƯỠNG CHẾ (*luật, an ninh*), dùng quyền lực của nhà nước để bắt buộc người khác thực hiện những việc làm trái với ý muốn của họ. CC là một trong những phương pháp chủ yếu của hoạt động quản lí nhà nước. CC nhà nước được phân thành nhiều loại: CC tư pháp; CC hành chính; CC có tính chất kỉ luật hành chính, vv. CC hình sự là CC nhà nước nghiêm khắc nhất, do các cơ quan tư pháp (cơ quan điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án) áp dụng đối với người phạm tội. Biện pháp CC hình sự điển hình là các hình phạt quy định tại Bộ luật hình sự. Bên cạnh hình phạt, các biện pháp tư pháp cũng thuộc loại CC hình sự. Để duy trì hoạt động tố tụng hình sự, Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam cũng xác định một loạt biện pháp CC, trong đó, đáng kể nhất là các biện pháp ngăn chặn (tham khảo Chương V - Bộ luật tố tụng hình sự). Ngoài ra, biện pháp CC tố tụng hình sự còn áp giải, buộc người vi phạm trật tự phiên toà rời khỏi phòng xử án, vv.

CƯỠNG CHẾ HÀNH CHÍNH (*luật*), các biện pháp của các cơ quan hành chính nhà nước áp dụng đối với các cá nhân hoặc tổ chức buộc họ phải chấp hành, tuân thủ các quy định pháp luật hoặc thi hành một quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. CCHC được thực hiện bởi những người có chức vụ và những nhân viên nhà nước có thẩm quyền được pháp luật quy định. CCHC gồm có các biện pháp: phòng ngừa hành chính, phạt hành chính, ngăn chặn hành chính.

CƯỠNG ÉP KẾT HÔN (*luật*), bắt buộc người khác phải kết hôn trái với ý muốn của họ. Ở Việt Nam, pháp luật bảo vệ hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện (điều 64 Hiến pháp năm 1992). Vì vậy CEKH là hành vi trái pháp luật (điều 6 luật hôn nhân và gia đình). Nếu CEKH được thực hiện bằng các thủ đoạn hành hạ, ngược đãi, uy hiếp tinh thần, yêu sách của cải hoặc thủ đoạn bạo lực khác thì đó là hành vi cấu thành tội phạm được quy định tại điều 143 Bộ luật hình sự năm 1986 và người phạm tội có thể bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc bị phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm.

CƯỚP (*an ninh*), dùng vũ lực hoặc đe doạ dùng vũ lực ngay tức khắc hoặc có những hành vi khác làm cho người bị tấn công lâm vào tình trạng không thể chống cự được để chiếm đoạt tài sản. Đây là loại tội phạm nghiêm trọng trực tiếp đe doạ tính mạng, tài sản của con người. Tội C bị trừng trị theo các điều 129 và 151 Bộ luật hình sự nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

CƯỚP BIỂN (*an ninh*; tk. hải tặc), theo luật pháp quốc tế, là những hành động bắt giữ, cướp bóc hay đánh đắm một cách phi pháp các tàu buôn hoặc tàu dân sự do các tàu thuyền tư nhân hay quốc gia gây ra trên biển. Trong thời gian chiến tranh, việc các chiến hạm, tàu ngầm hay máy bay quân sự tấn công tàu buôn của các nước trung lập cũng bị coi là CB. Các điều luật của quốc tế về đấu tranh chống CB được quy định trong Công ước Giơnevơ năm 1958 về biển quốc tế và Công ước năm 1982 của Liên hợp quốc về luật biển.

CƯỚP BÔNG (*múa*; cg. múa hội cướp bông), điệu múa cổ của tộc Việt vùng Thái Bình, Hải Dương. Cây bông được làm bằng đoạn tre dài chừng 1,2 m, hai đầu vót thành những bông hoa "xơ tre", có cành uốn cong. Lúc múa, do một già làng múa mở đầu, rồi tung cây bông lên cao để hai nhóm trai làng xông vào cướp. Bên cướp được sẽ truyền cho nhau đưa về bái tổ giữa đình làng (bên thắng). Các cô gái múa chào mừng những chàng trai thắng lợi bằng những động tác múa dân gian. Múa CB dùng bộ gõ: trống, thanh la, mõ, phách làm nền (giữ nhịp).

CƯỚP DÒNG (*địa lí*; cg. đoạt dòng), hiện tượng một sông A có gốc xói mòn thấp hơn, tốc độ xói mòn lớn hơn gây ra đối với một sông B thuộc lưu vực khác có gốc xói mòn cao hơn. Do có gốc xói mòn thấp nên sông A tiến nhanh hơn tới đường phân thuỷ, vượt qua đường phân thuỷ và gặp ngọn sông B. Khi đó, sông B bị đoạt dòng, nước của ngọn sông B không chảy vào sông B nữa và chảy cả vào sông A. Ví dụ: nhánh Đắc Crông của sông Thạch Hãn xưa kia là nhánh của sông Sê Pôn chảy về Mê Công nhưng đã bị sông Thạch Hãn cướp dòng và chảy vào sông Thạch Hãn.

CƯỚP VỢ (*dân tộc*), hình thức hôn nhân nguyên thuỷ được Mac Lennơn (J. F. Mc Lennan) mô tả trong tác phẩm "Nghiên cứu lịch sử cổ đại - Hôn nhân nguyên thuỷ" (Luân Đôn, 1886). Với hình thức hôn nhân này, người ta cưỡng bức người phụ nữ sang cư trú bên chồng. Tục CV nảy sinh trong thời kì quá độ từ mẫu quyền sang phụ quyền, từ hôn nhân cư trú bên vợ sang hôn nhân cư trú bên chồng. Phổ biến trong xã hội nguyên thuỷ và tồn tại dưới dạng tàn dư trong các xã hội có giai cấp. Ở người Hmông, tập tục này còn bảo lưu đậm nét. Người con trai cùng bạn bè phục kích bắt cô gái, đem về nhà mình, rồi thông báo cho nhà gái biết, sau đó mới tổ chức lễ cưới. Cũng có trường hợp đôi trai gái thoả thuận với nhau trước khi tổ chức CV. Ở nhiều dân tộc khác của Việt Nam, tàn dư của tục này được thể hiện dưới các dạng sau: nhà gái đánh quan lang (người cầm đầu đoàn đón dâu), cô dâu khi ra khỏi nhà mẹ đẻ phải được cõng đi, nhà gái đuổi theo đoàn đón dâu, đoàn đón dâu phải nạp tiền hay quà tặng cho phía bên làng (tiền cheo) và nhà cô gái, vv.

CỨT SU (*y*), phân của trẻ sơ sinh, bài tiết trong 2 - 3 ngày sau khi đẻ. CS có màu xanh hoặc nâu sẫm, đặc quánh, không mùi. Thành phần: chủ yếu là mật (có màu xanh), các chất tiết của ruột già, các tế bào biểu bì và lông tơ bong ra mà thai nhi nuốt vào khi còn trong bụng mẹ. Giai đoạn đầu, CS không có vi khuẩn. Bài tiết CS là hiện tượng bình thường ở trẻ sơ sinh trong 2 - 3 ngày đầu. Trong trường hợp trẻ không bài tiết CS, cần theo dõi và khám để phát hiện tắc ruột do CS.

CƯU MA LA THẬP (*tôn giáo*; Sanskrit: Kumarajiva; 350 - 409), cao tăng nổi tiếng người gốc Ấn Độ, sinh ở nước Quy Tư (ở Tây Vực). Xuất gia từ nhỏ, tinh thông kinh điển Phật giáo và ngữ văn tiếng Hán. Năm 401, được mời đến Tràng An (nay thuộc tỉnh Thiểm Tây). Cùng học trò là Tăng Triệu và hơn 800 người, dịch 35 bộ kinh và luận sang chữ Hán, gồm 294 cuốn trong đó có kinh Diệu pháp liên hoa, kinh A Di Đà, kinh Kim Cương bát nhã ba la mật, kinh Duy ma.

CỪU (*nông; Ovis aries*), động vật có vú nhai lại, phân họ Cừu (*Ovinae*), bộ Móng guốc chẵn (*Artiodactyla*). Được nuôi để lấy thịt, sữa, lông, da. Nguồn gốc từ loài C núi (mouflon) ở Iran và Bắc Ấn Độ là vùng khô nóng. C có khả năng thích nghi rộng và được nuôi ở nhiều nơi. Có nhiều giống lớn nặng từ 40 kg đến 120 kg. Có giống có bộ lông đặc biệt dày như C Merinos (lông toàn len). Có giống nửa lông nửa len như C Rômanôp hoặc chỉ toàn lông thường như C Barbados vùng nhiệt đới. Có nhiều loại thể hình: có sừng, không sừng, đuôi nhỏ hay lớn (giống C miền Đông Địa Trung Hải con cái đuôi nặng 7 - 8 kg nhiều mỡ); C Karakum ở Liên Xô và Nam Phi lúc mới đẻ có bộ lông xoăn rất đẹp. Những vùng nuôi C thường là vùng khí hậu khô, có mọc thấp. Có thể nuôi thả hay nuôi trong chuồng kết hợp chăn thả. Ở Việt Nam, C được nuôi thử ở những vùng khô miền Đông Nam Bộ, Tây Nguyên và Nam Trung Bộ với những giống C thịt lông thô, miền Bắc cũng đã nuôi thử C lông mịn và lông thô của Tân Cương và Mông Cổ ở cao nguyên Mộc Châu (Sơn La), nhưng khí hậu quá ẩm không thích hợp.

Cừu

CỬU ĐỈNH (*mĩ thuật*), chín cái đỉnh lớn trong Hoàng cung ở Huế, đúc trong những năm 1835 - 37 (Minh Mạng), mang hiệu của 9 vua nhà Nguyễn: Cao, Nhân, Chương, Anh, Nghị, Thuần, Tuyên, Dụ, Huyền. Đỉnh "Cao" lớn nhất (cao 2,20 m, miệng 1,15 m, bụng 1,65 m, nặng 2755 kg); đỉnh "Huyền" nhỏ nhất (cao 1,90 m, miệng 1,12 m, bụng 1,61 m, nặng 2017 kg). Chín đỉnh đúc trong 3 năm, dùng hơn 20 tấn đồng thau, do phường đúc ở Huế và nhiều nghệ nhân trong cả nước cùng thực hiện. Trên mỗi đỉnh có 18 bức chạm nổi tinh xảo. Ba tầng trang trí: tầng giữa thể hiện các hiện tượng thiên văn khí tượng hay các thực thể địa lí (biển, sông, núi, đèo); tầng trên trang trí hình chim chóc, hoa lá...; tầng dưới trang trí hình về đất và nước, vũ khí, xe, thuyền, thú 4 chân, cá, tôm... Đỉnh "Cao" có cảnh biển Đông, núi Thiên Tôn, sông Bến Nghé, kênh Vĩnh Tế... Đỉnh "Huyền" có hình mưa, cầu vồng, đèo Ngang, sông Cửu Long, sông Thao, xe ngựa, rắn, cà cuống, chim sói đầu, cây sâm nam và nhiều hình mang tính dân gian. Bộ CĐ là một công trình có giá trị về nghệ thuật và kĩ thuật đúc đồng tinh xảo, kết hợp mĩ thuật cung đình với nghệ thuật dân gian (giữa thế kỉ 19), biểu thị chủ quyền đất nước.

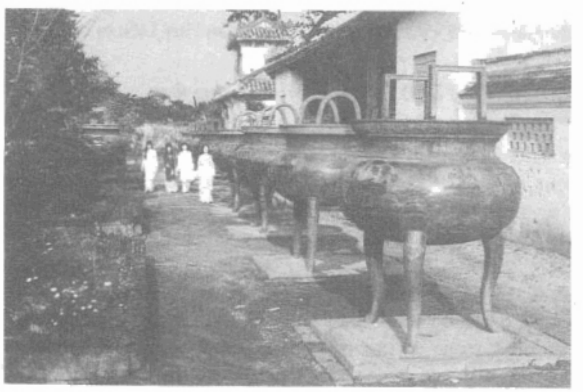

Cửu đỉnh

CỬU LONG (*sử*), bán đảo, đối diện Hồng Kông, Trung Quốc. Năm 1861, chính phủ nhà Thanh nhượng cho Anh. Trở thành một trung tâm công thương nghiệp. Tại CL, ngày 3.2.1930, Nguyễn Ái Quốc, đại diện Quốc tế cộng sản, tiến hành hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản Việt Nam.

CỬU LONG (SÔNG) (*địa lí*) x. *Mê Công*.

CỬU LONG (*địa lí*), tỉnh được thành lập do nhập Vĩnh Long với Trà Vinh từ 1976 - 91, nay lại tách thành hai tỉnh cũ. Số dân 1808919 (1989). Diện tích 3857 km^2.

CỬU PHẨM LIÊN HOA (*mĩ thuật*) x. *Cối kinh*.

CỬU TRÙNG ĐÀI (*tôn giáo*) 1. Đạo Cao Đài về cơ cấu tổ chức có ba cơ quan: Bát quái đài, cơ quan vô hình tối cao; Hiệp Thiên đài, cơ quan lập pháp và CTĐ, cơ quan hành pháp. Với chức năng hành pháp, CTĐ là nơi thực thi các pháp lệnh, chính sách do Hiệp Thiên đài ban bố đồng thời phụ trách việc truyền bá giáo lí của đạo. Đứng đầu CTĐ là chức Giáo tông; đứng đầu Hiệp Thiên đài là Hộ pháp.

2. Tên một toà lâu đài mà Vũ Như Tô, theo lệnh vua Lê Tương Dực, xây bên bờ Hồ Tây ở Thăng Long, Hà Nội (1512), nay không còn.

CỨU (*y*) x. *Châm cứu*.

CỨU ĐUỐI (*thể thao*), sử dụng kĩ thuật chuyên môn để cứu người dưới nước, gồm: kĩ thuật bơi để tiếp cận và dìu nạn nhân lên bờ (tránh để cho nạn nhân ôm, túm chặt người cứu); kĩ thuật sơ cứu (hút hết đờm dãi ở mồm, mũi, dốc ngược đầu nạn nhân để nước ở dạ dày và phổi thoát ra ngoài, làm hô hấp nhân tạo) và các biện pháp khác. CĐ có lịch sử lâu đời, được hoàn thiện dần cùng với sự hoàn thiện của kĩ thuật bơi và các phương tiện CĐ như phao, xuồng, thuyền, vv. Trong kĩ thuật bơi CĐ cũng được coi là một môn thể thao ứng dụng và được tổ chức thi đấu ở một số nước.

"**CỨU QUỐC**" (*báo chí*) x. "***Đại đoàn kết***".

CỨU QUỐC QUÂN (*quân sự*), tên gọi chung các trung đội du kích thoát li để kháng chiến chống thực dân Pháp sau khởi nghĩa Bắc Sơn. Thành lập từ 2.1941 đến 5.1945 ở chiến khu Bắc Sơn - Vũ Nhai. Có 3 trung đội: trung đội thứ nhất (52 người), thành lập 1.5.1941 ở Khuổi Nọi (xã Vũ Lễ, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn); trung đội thứ hai (47 người), thành lập 15.9.1941 ở Khuôn Mánh (xã Tràng Xá, Vũ Nhai, Thái Nguyên); trung đội thứ ba, thành lập 25.2.1944 ở Khuổi Kịch (Sơn Dương, Tuyên Quang). CQQ có nhiệm vụ chiến đấu chống khủng bố, phát triển cơ sở cách mạng, xây dựng và bảo vệ căn cứ địa. Theo Nghị quyết của Hội nghị quân sự cách mạng Bắc Kỳ (4.1945), CQQ hợp nhất với đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân thành Việt Nam giải phóng quân (15.5.1945).

CỨU TRỢ XÃ HỘI (*chính trị*), sự giúp đỡ của nhà nước và xã hội về thu nhập và các điều kiện sinh sống, bằng các hình thức và biện pháp khác nhau, cho mọi thành viên của xã hội khi họ lâm vào cảnh rủi ro, bất hạnh, nghèo đói, không đủ khả năng tự lo được cuộc sống tối thiểu của bản thân và gia đình.

CTXH bao hàm hai nội dung: cứu tế xã hội là sự giúp đỡ bằng tiền mặt hoặc hiện vật, có tính chất khẩn thiết, "cấp cứu" ở mức tối cần thiết cho những người bị lâm vào cảnh bần cùng không còn khả năng tự lo liệu cuộc sống thường ngày của bản thân và gia đình. Còn trợ giúp xã hội là sự giúp đỡ thêm bằng tiền hoặc các điều kiện và phương tiện sinh sống thích hợp để đối tượng được giúp đỡ có thể phát huy khả năng, tự lo liệu cuộc sống cho mình và gia đình, sớm hoà nhập với cộng đồng. Công tác CTXH có hai phương thức hoạt động chính: 1) CTXH thường xuyên, cứu trợ cho những người hoàn toàn không thể tự lo được cuộc sống, phải có sự giúp đỡ thường xuyên, như người già cô đơn không nơi nương tựa, trẻ em mồ côi, trẻ em trong các gia đình quá túng thiếu hoặc dân cư ở những vùng nghèo đói. 2) CTXH đột xuất, giúp đỡ cho những người không may bị thiên tai hoặc mất mùa mà cuộc sống bị đe dọa nếu không có sự trợ giúp của cộng đồng một cách khẩn cấp.

Trong lịch sử, hoạt động CTXH có mầm mống từ rất sớm trong xã hội loài người; khi đó mới mang tính tự phát... Cùng với sự phát triển của tôn giáo, hoạt động CTXH cũng thay đổi, nhằm các mục đích từ thiện, nhân đạo...; xuất hiện các trại tế bần, các nhà thương làm phúc, vv. Đến giai đoạn cách mạng công nghiệp, hoạt động CTXH trở nên rất cần thiết và đã có sự tổ chức khá chặt chẽ. Những người lao động và những người nghèo đã tập hợp nhau lại dưới các hình thức phường hội để giúp đỡ nhau trong cuộc sống... Song song với các hoạt động cứu tế của nhà thờ Thiên Chúa giáo và các tổ chức tôn giáo khác, các hoạt động cứu trợ từ thiện, nhân đạo của cá nhân và các tổ chức xã hội cũng phát triển nhanh. Gần đây, các hoạt động CTXH đã có sự tham gia chặt chẽ của các chính phủ và các tổ chức phi chính phủ hoạt động CTXH chuyên nghiệp. Tổ chức lao động thế giới (ILO) đã đưa CTXH vào nội dung của bảo đảm xã hội (x. ***Bảo đảm xã hội***).

Ở Việt Nam, CTXH xuất phát từ truyền thống đạo đức lâu đời của dân tộc Việt "lá lành đùm lá rách"..., và rất phong phú về hình thức. Hiện nay, CTXH được Nhà nước Việt Nam đặc biệt quan tâm và là một trong các chính sách lớn của Nhà nước.

D

D (*nhạc*), 1. Kí hiệu chữ cái chỉ nốt *rê*.

2. Chỉ giọng điệu rê trưởng (thường thêm dur) (xt. ***Trưởng***).

3. Kí hiệu chỉ công năng hoà âm át.

d: kí hiệu chỉ giọng điệu rê thứ (thường thêm moll) (xt. ***Thứ***).

DA (*sinh, y*), lớp ngoài cùng để bảo vệ cơ thể không bị mất nước quá mức, ngăn cản các vi sinh vật gây bệnh xâm nhập, chống lại tác hại của các tia cực tím và tác động cơ học. D là cơ quan cảm giác, xúc giác do có nhiều đầu dây thần kinh. Ở động vật có vú, D còn có vai trò điều hoà thân nhiệt. Gồm hai lớp: lớp ngoài mỏng là biểu bì; lớp trong (phần chính của D) là biểu mô. Lớp biểu bì không có mạch máu, mạch bạch huyết, nhưng có nhiều điểm tiếp xúc của dây thần kinh xúc giác. Ở lớp biểu mô, có nhiều huyết quản và dây thần kinh, có lỗ chân lông, tuyến mỡ và tuyến mồ hôi. Phía ngoài D có lớp lông bao phủ: lông mao (ở động vật có vú) hoặc lông vũ (ở chim). Ở người, diện tích D của trẻ em tính theo tuổi, 1 tuổi: 3000 cm^2; 2 tuổi: 4000 cm^2; 7 - 8 tuổi: 8000 cm^2; từ 9 đến 15 tuổi, diện tích D được tính bằng cách: lấy số tuổi nhân với 1000, vd. 9 tuổi: 9000 cm^2, cứ thế tới 15 tuổi: 15000 cm^2. Ở người lớn, diện tích D trung bình là 16000 cm^2. D chiếm 4 - 6% trọng lượng cơ thể. Chiều dày của D khác nhau ở mỗi giới, mỗi tuổi và vị trí cơ thể khác nhau. Có ba mức độ: dày nhiều (2 - 2,64 mm), dày vừa (1,72 - 1,92 mm), mỏng (1,21 - 1,62 mm). D dày ở phía sau cơ thể (đầu, gáy, lưng, mông), đặc biệt dày nhiều ở gan bàn tay, gan bàn chân. D rất mỏng ở mí mắt và phần dưới trước của cổ. D và lớp lông bên ngoài của động vật nuôi và động vật hoang dã được dùng làm nguyên liệu cho công nghiệp, D chiếm 7% trọng lượng sống của súc vật. D trâu, bò, lột ra tách riêng phần mỡ (dễ thối), rồi trải rộng, đặt phía lông xuống dưới, kiểm tra khuyết tật và xát muối trước khi đưa đi thuộc. D lợn có thể chế thành bóng bì lợn làm thực phẩm, hoặc thuộc thành da mềm, có giá trị cao. D thỏ, dê, cừu lột xong đóng đinh căng ra, phơi khô rồi thuộc cả lông làm hàng tiêu dùng cao cấp.

DA CÁ (*y*), trạng thái đặc biệt của da: da khô cứng, nứt nẻ thành từng mảnh nhỏ hình các vầy mỏng có bờ tự do, giống như vảy cá; có thể lan ra toàn thân nhưng vẫn chừa mặt, các nếp da gấp, gan bàn tay, bàn chân. Là một loại loạn dưỡng bẩm sinh, thường xuất hiện ngay sau khi đẻ, sau vài tháng hay vài năm; lớp sừng của da rất dày, bong thành vảy, nhưng lớp mô hạt ở dưới lại rất mỏng có khi biến hẳn. Nguyên nhân chưa được rõ, bệnh rất khó chữa khỏi hẳn.

DA ĐỒI MỒI NGƯỜI GIÀ (*y*; tk. da mồi), những vết màu hạt dẻ tương đối sẫm, với kích thước to nhỏ không nhất định, tập trung chủ yếu ở mu bàn tay, cẳng tay, mặt và ở da đầu người hói. Là biểu hiện thường gặp của lão hoá biểu bì, chủ yếu là thoái hoá chất mỡ ở da. Không có ảnh hưởng nhiều đến sức khoẻ.

DA GAI (*sinh*; *Echinodermata*), ngành động vật không xương sống, ở biển. Có miệng thứ sinh (*Deuterostomia*). Cơ thể cấu tạo theo kiểu đối xứng toả tròn bậc 5; có bộ xương đá vôi phát triển với các gai thò ra ngoài; xoang cơ thể thứ sinh gồm: xoang chung và hệ thống ống dẫn nước và chân ống là cơ quan vận chuyển độc đáo của DG; phát triển cá thể trải qua giai đoạn ấu trùng *dipleurula* (x. ***Ấu trùng dipleurula***) có đối xứng hai bên chứng tỏ DG có quan hệ họ hàng với các nhóm động vật có dây sống. Ngành DG hiện nay có khoảng 5000 loài, 2 phân ngành: *Pelmatozoa*, dạng trưởng thành sống bám như Huệ biển và các lớp đã tuyệt chủng; *Eleutherozoa*, trưởng thành sống tự do, gồm 4 lớp còn tồn tại: Sao biển (*Asteroidea*), Đuôi rắn (*Ophiuroidea*), Cầu gai (*Echinoidea*), Hải sâm (*Holothuroidea*) và *Ophiocystidea* đã tuyệt chủng. Trong động vật DG, hải sâm và cầu gai được dùng làm thực phẩm ở nhiều nước: Nhật Bản, Trung Quốc, Philipin, Malaixia, Đông Phi. Hằng năm sản lượng DG được khai thác 60 - 70 nghìn tấn, trong đó 60% là cầu gai. Một số các hợp chất trong cơ thể sao biển, hải sâm có giá trị dược liệu. Trong môi trường biển, DG có khả năng tích tụ canxi tạo bộ xương và tích tụ cả chất phóng xạ trong nước biển nên có vai trò trong cân bằng muối. DG còn dùng làm thức ăn cho cá, làm phân bón.

DA HOÁ SỪNG (*y*) x. *Dày sừng*.

DA KHÔ (*y*) x. *Da cá*.

DA SẠM (*y*) x. ***Bệnh sạm da nhiễm độc***.

DA VỈ NỔI (*y*), trạng thái gặp ở một số người, biểu hiện bằng vệt gờ nổi cao hơn mặt da, xuất hiện trên đường cọ xát cơ học bởi một vật tù. Mới đầu xuất hiện vệt trắng, sau chuyển sang đỏ, rộng khoảng 1 - 2 mm, cuối cùng nổi gờ cao hơn mặt da khoảng 1 - 2 mm, có thể sờ thấy được. Vệt gờ cao xuất hiện rất nhanh, chỉ 2 - 4 phút sau khi cọ xát, sẽ tồn tại vài chục phút rồi biến mất. Thường không ngứa, DVN là một rối loạn về vận mạch giao cảm mà nguyên nhân chưa rõ. Thường kết hợp với bệnh mày đay, có thể điều trị như đối với bệnh mày đay.

DÃ SỬ (*sử*), loại kí ức lịch sử được lưu truyền trong dân gian. Khác với chính sử do nhà nước tổ chức hoặc các học giả biên soạn và ấn hành; phần lớn DS được truyền miệng từ đời này qua đời khác, đôi khi dưới dạng như truyện cổ tích. Trên cơ sở đó, một số người thu thập và biên soạn thành sách mang tên hay không mang tên tác giả. DS phản ánh sự ghi nhớ và thái độ của dân gian đối với sự kiện và nhân vật lịch sử. Trong DS, cái cốt lõi lịch sử thường bị che lấp bởi cái vỏ của trí tưởng tượng, sự tô

về thêm những chi tiết, sự sai lạc qua những cách kể hoặc những dị bản. Nếu được khảo chứng và phân tích kĩ lưỡng, DS vẫn là nguồn cung cấp những tư liệu quý báu thường bị bỏ sót trong chính sử.

DÃ THÚ (*mĩ thuật*; Ph. fauvisme) x. ***Xu hướng dã thú***.

DÃ TRÀNG (*nông*), tên gọi chung loại cua biển rất nhỏ, chỉ *Scopimera* và *Micryris*, bộ Giáp xác 10 chân (*Decapoda*). Bề rộng đầu ngực khoảng 10 mm, chân bò thứ 5 có dạng vuốt, thích nghi với đời sống bò ở bãi biển. Đào hang ở khu vực nước triều cao và trung bình, có chất đáy bùn cát, cát bùn hoặc cát đất bột. Vê cát thành từng viên nhỏ theo bản năng. Không có giá trị kinh tế.

DÃ TƯỢNG (*sử*; ? - ?), một gia nô thân tín, trung thành của Trần Hưng Đạo, lập nhiều chiến công trong kháng chiến chống Nguyên - Mông, đời Trần. Tháng 1.1285, quân Nguyên đánh ải Nội Bàng, Trần Hưng Đạo định theo đường núi rút về Vạn Kiếp, DT ngăn lại: "Hiện nay Yết Kiêu đang giữ thuyền ở Bãi Tần, không thấy Vương đến tất không dời đi chỗ khác". Hưng Đạo Vương đến Bãi Tần quả thấy Yết Kiêu vẫn còn đứng đợi, ông mừng lắm, nói: "Chim hồng chim hộc bay được cao là nhờ vào sáu trụ xương cánh, nếu không cũng chỉ là chim thường". Thuyền vừa xuôi thì kị binh giặc đuổi tới. Có lần Trần Hưng Đạo thử hỏi ý DT là có nên theo lời dặn của cha mình để chiếm lấy thiên hạ hay không, DT cùng Yết Kiêu đã kiên quyết can ngăn.

DẠ (*hoá công nghiệp*) x. ***Vải***.

DẠ CẨM (*y*; *Oldenlandia capitellata*; tk. cây loét mồm, đất lượt), loài cây leo, họ Cà phê (*Rubiaceae*). Lá đơn, nguyên, hình bầu dục, mọc đối. Cụm hoa hình xim hai ngả, tụ lại thành hình cầu ở đầu cành hay kẽ lá, màu trắng. Quả nang nhỏ có nhiều hạt đen. Mọc hoang ở vùng núi miền Bắc Việt Nam. DC dùng chữa đau dạ dày, lở loét miệng lưỡi, viêm họng. Dùng dưới dạng thuốc sắc từ thân và lá phơi khô.

Dạ cẩm
1 - Cành mang hoa; 2 - Rễ.

DẠ CỎ (*sinh*), ngăn thứ nhất trong dạ dày chuyên hoá của động vật nhai lại. Trong DC có rất nhiều vi khuẩn và các sinh vật cộng sinh tiết ra enzim xenlulaza giúp cho tiêu hoá thức ăn (chủ yếu là xơ xenlulozơ). Một phần thức ăn được tiêu hoá tại DC, còn phần lớn được ợ trở lại miệng và nhai lại lần nữa trước khi nuốt vào dạ tổ ong.

DẠ CON (*sinh, y*), phần phình ra ở cuối ống dẫn trứng, giống hình quả lê của cơ quan sinh sản cái ở người và động vật, là nơi cư trú của trứng ở các loài động vật đẻ trứng (bò sát, chim) hoặc phôi ở động vật có vú (voi, khỉ, hươu, gia súc, vv.). Trong động vật có vú, DC chỉ có ở loài đẻ con. DC là một khối cơ trơn dày, khoẻ, có lớp phúc mạc bọc ngoài và lớp niêm mạc bên trong, phần trên thông với hai vòi DC dẫn đến ống dẫn trứng, phần dưới thông với ống hợp cổ DC và âm hộ. Lớp niêm mạc thành DC có lớp biểu mô hình trụ, có nhiều lông rung, nhờ đó trứng và các chất bài tiết khác được dễ dàng đẩy ra ngoài. Bào thai phát triển trong DC, nhận các chất dinh dưỡng và oxi từ cơ thể mẹ qua nhau thai. Ở người, màng bao phủ mặt trong thân tử cung (buồng tử cung) luôn luôn thay đổi hình thái do tác động của các hocmon buồng trứng trong một chu kì kinh nguyệt.

DẠ DÀY (*sinh, y, nông*), phần ống tiêu hoá nằm giữa thực quản và tá tràng ở động vật có xương sống. Là túi lớn, thành cơ dày, hai đầu thắt lại bằng hai cơ vòng, nơi nhận và chứa thức ăn trong những khoảng thời gian nhất định, tránh cho động vật không phải ăn liên tục. DD co bóp xáo trộn thức ăn, thấm axit clohiđric do DD tiết ra, thức ăn protein được tiêu hoá một phần dưới tác động của dịch vị. Thức ăn đã biến thành dưỡng trấp bán lỏng, sẽ được chuyển dần xuống ruột non qua môn vị. Mặt trong DD được lót bằng màng nhày hình ống tiết ra axit clohiđric, các tế bào đặc biệt tiết enzim pepsin, renin và tế bào tiết nhày. Có các loại: 1) DD đơn, DD một túi ở lợn, thỏ, ngựa, vv. 2) DD kép: DD có bốn túi (dạ cỏ, dạ tổ ong, dạ lá sách, dạ múi khế) ở động vật nhai lại. 3) DD tuyến: phần nằm giữa diều (diều gà) và DD, có chức năng giống như DD ở động vật có vú. Thành DD tuyến tương đối mỏng, có các tuyến tiết enzim pepsin và axit clohiđric. 4) DD cơ (mề) nối tiếp DD tuyến, có thành rất dày, cơ trơn rất khoẻ, màu đỏ lẫn ánh xanh. Mặt trong có nhiều lớp nhăn và có màng lót sừng dày màu vàng, trong các lớp nhăn có cát, sỏi. Nhờ dịch vị thấm vào thức ăn rắn và co bóp của cơ, thức ăn được nghiền nhuyễn trước khi chuyển xuống ruột. DD cơ nằm giữa và phía sau thuỳ gan. DD tuyến và DD cơ gặp ở chim.

Ở người, DD là đoạn của ống tiêu hoá, tiếp theo thực quản, bắt đầu từ dưới cơ hoành, hình chữ J, di động; đầu trên là tâm vị nối với thực quản, đầu dưới là môn vị nối với hành tá tràng; từ trái sang phải là hai bờ cong lớn và nhỏ; từ trên xuống dưới là thân vị và hang vị; dung tích 0,5 - 1 lít. Từ ngoài vào trong, thành DD gồm 4 lớp: lớp phúc mạc, lớp cơ, lớp dưới niêm mạc và lớp niêm mạc. Quá trình hoạt động cơ học, tiết dịch, quá trình tiêu hoá của DD chịu sự chỉ huy của thần kinh trung ương, tác động của dây thần kinh X (thú mười) hệ giao cảm. Các bệnh thường hay gặp: viêm, loét, ung thư, vv. (xt. ***Ống tiêu hoá***).

DẠ HƯƠNG (*nông*; *Cestrum nocturnum*; tk. dạ lan hương, dạ lí hương), cây bụi, họ Cà (*Solanaceae*). Cao 1 - 3 m, vỏ xám xanh có bì không. Cụm hoa hình tán; hoa màu trắng hay vàng lục, hình ống dài 2 cm. Được trồng làm cảnh. Hoa nở vào đêm, rất thơm.

DẠ KHÚC (*nhạc*) x. *Nôctuyêc*.

DẠ LÁ SÁCH (*sinh*), ngăn thứ ba của dạ dày chuyên hoá ở động vật nhai lại. DLS là phần dạ dày cơ có nhiều nếp gấp tạo ra bởi lớp biểu mô cơ hình vảy xếp thành tầng và hoá sừng cứng. DLS là nơi hấp thụ trở lại lượng nước thừa.

DẠ MÚI KHẾ (*sinh*), ngăn thứ tư và là ngăn cuối của dạ dày chuyên hoá ở động vật nhai lại. Được lót một lớp màng nhày chứa các hố vị, sinh ra axit clohiđric, pepsin, renin. DMK là da dày tiêu hoá thật sự.

DẠ TÀU (*kiến trúc*), mặt dưới của tàu trong kiến trúc truyền thống Việt Nam (x. ***Tàu***).

DẠ TỔ ONG (*sinh*), ngăn thứ hai của dạ dày chuyên hoá ở động vật nhai lại. Có được đưa vào DTO sau khi đã được ợ ra nhai lại. Được lót bởi biểu mô nhiều lớp có hoá sừng và hình thành nên các nếp ngăn giống tổ ong.

DẠ TRẠCH (*sử, quân sự*), vùng đầm lầy lau sậy um tùm, giữa là bãi nổi rộng có thể đóng quân, là căn cứ kháng chiến chống quân Lương do Triệu Quang Phục chỉ huy (thế kỉ 6). Nay đã bị đất lấp, chỉ còn hồ nhỏ, có Bãi Mán Trò, thuộc huyện Châu

Giang, tỉnh Hải Hưng. Sau khi Lý Nam Đế lui vào động Khuất Lão và mất ở đó (548), Triệu Quang Phục được giao binh quyền, lui quân về ĐT tiếp tục kháng chiến. Lợi dụng địa thế lợi hại của đầm, nghĩa quân dùng thuyền độc mộc ban đêm tiến ra đánh địch, cướp được nhiều lương thực, làm kế đánh lâu dài, khiến quân Lương bị tiêu hao, mệt mỏi. Nhân dân đã gọi Triệu Quang Phục là Dạ Trạch Vương. Năm 550, từ căn cứ ĐT, Triệu Quang Phục mở cuộc phản công đánh bại quân Lương, chiếm lại thành Long Biên.

DÁC (*nông*), phần gỗ phía trong vỏ và ngoài lõi, trên mặt cắt ngang của khúc gỗ, đối với những loại gỗ phân biệt được D và lõi. D thường có màu vàng sáng hơn lõi, chứa nước và nhựa luyện. D là phần sinh trưởng sau, gỗ còn non, dễ bị côn trùng và nấm mốc xâm nhập, nên màu hỏng hơn. Gỗ lõi càng tốt, D càng chóng hỏng, vd. gỗ lim có lõi rất chắc bền nhưng D lại dễ bị mối mọt. Ở một số loại gỗ, D và lõi không phân biệt, gần giống nhau về chất lượng và màu sắc (vd. gỗ dẻ).

DẢI (*toán*), một phần của mặt phẳng giới hạn bởi hai đường thẳng song song của mặt phẳng đó. Hai đường thẳng này gọi là hai bờ của D. Khi có một hệ toạ độ Đêcac vuông góc thì điểm (x, y) thuộc một D thoả mãn các bất đẳng thức dạng:

$$a < Ax + By < b,$$

trong đó A, B là các hằng số không đồng thời bằng không; a, b là hai hằng số.

DẢI AN TOÀN (*giao thông*), phần bề rộng ở hai bên về đường hoặc ở hai bên mép của mặt cầu có làm tăng thêm tổng chiều rộng của mặt đường hoặc mặt cầu nhằm nâng cao độ an toàn cho xe chạy và hiệu quả sử dụng cầu, đường. DAT cần có đủ độ bền vững để không bị phá huỷ dưới tác động của xe đơn chiếc. Cấu tạo của DAT trên đường có thể làm theo cấu tạo của mặt đường hoặc bằng tấm bê tông lắp ghép. Ở Việt Nam, do tiết kiệm vật liệu nói chung trên các cầu không bố trí DAT.

DẢI CHIẾU ĐỒ (*quân sự*), hình chiếu một múi (dải) 6° theo kinh tuyến của mặt cầu Trái Đất lên mặt phẳng để lập bản đồ địa hình một khu vực của Trái Đất. Bản đồ Việt Nam, dùng phép chiếu đồ giữ góc Gauxơ (Gauss) và UTM, chia Trái Đất theo chiều kinh tuyến thành 60 dải (đánh số từ 1 - 60) bắt đầu từ kinh tuyến gốc Grinvich (A. Greenwich) về phía đông. Lãnh thổ Việt Nam nằm giữa hai kinh tuyến 102° - 110° tương ứng với dải 18 (có kinh tuyến giữa là 105° Đ) và dải 19 (kinh tuyến giữa là 111° Đ). Còn quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa nằm trong hai dải 19 - 20.

DẢI ĐÁ CHÈN (*địa chất*), dải kết cấu bằng đá hộc tại các công trình lò chợ dùng để chống đỡ cho lớp vách vỉa không bị phá sập, phối hợp với việc gia cố phần gần gương lò chợ bằng cột gỗ hay cột kim loại. Lấy đá hộc từ việc đào các công trình ngầm hay từ việc đào lò đá dọc vỉa để có đủ đá làm DDC. DDC cho phép điều khiển áp lực mỏ, đặc biệt đối với các lớp đá kém bền vững ở mái vỉa khoáng sản. Chiều rộng DDC 6 - 12 m. Thường làm DDC khi khai thác các vỉa mỏng, các mạch khoáng sản.

DẢI ĐÔ THỊ (*kiến trúc, địa lí*), hình thức phân bố dân cư đô thị theo lãnh thổ ở cấp cao nhất, hình thành do sự liên kết các cụm đô thị sát nhau như một dải liền nhau, do tình trạng đô thị hoá quá mức ở các nước tư bản phát triển.

DẢI KHẤU (*mỏ*), một phần của tầng khai thác (mỏ lộ thiên) đang được máy xúc khấu đi cho hết chiều cao của tầng. Bề rộng DK là một phần của bề rộng mặt tầng.

DẢI NGÂN HÀ (*lí*; cg. sông Ngân), dải sáng màu trắng bạc có hình dạng không đều đặn mắt thường có thể nhìn thấy trên bầu trời trong những đêm trời quang, không trăng. Đó là hình ảnh mờ của vô số sao không phân biệt được bằng mắt thường, tập hợp xung quanh mặt phẳng chính của Thiên Hà. Thái Dương hệ chúng ta nằm gần mặt phẳng này nên chúng ta nhìn thấy các sao đó chiếu lên thiên cầu thành một dải hợp.

DẢI PHÂN CÁCH (*giao thông*), phần chiều rộng của mặt đường ô tô hoặc của mặt cầu ô tô được làm nhô cao lên hoặc có hàng rào chắn hay kẻ vạch sơn để phân cách giữa các chiều xe ô tô chạy, nhằm bảo đảm an toàn giao thông. Ở Việt Nam, đối với tuyến đường ô tô cấp I có 4 làn xe quy định DPC rộng 3 m. Đối với cầu lớn lấy DPC rộng 0,5 m. DPC giữa (trên tuyến đường cấp I) và DPC làn xe đạp, xe thô sơ đều có đá vỉa nhô cao không quá 20 cm so với mặt đường. DPC hẹp trên đường cấp Ib chỉ rộng 50 cm và kẻ vạch sơn. DPC có thể được xây dựng cao lên, nhưng từ 1 đến 2 m lại để một khoảng trống dài 20 - 30 m có rải lớp mặt đường để xe ô tô có thể quay đầu sang làn xe ngược chiều.

DẢI PHÒNG NGỰ (*quân sự*), dải địa hình liên kết các khu vực (trận địa) phòng ngự của một số binh đoàn binh chủng hợp thành, các binh đội độc lập và lực lượng vũ trang địa phương trong cùng một thê đội. Giới hạn của DPN ở chính diện là tiền duyên; ở phía sau - đến hết chiều sâu đội hình chiến đấu của binh đoàn.

DẢI TẦN (*điện tử*), dải tần số, khoảng tần số, bề rộng phổ (đối với tín hiệu).

DẢI THÔNG (*điện tử*), thông số đặc trưng cho các thiết bị, biểu thị dải tần mà thiết bị có thể tiếp nhận và xử lí tốt.

DÀN (*xây dựng, cơ*), kết cấu chịu lực, cấu tạo từ nhiều thanh thẳng nối với nhau tại các mắt (nút), được quy ước là các khớp (bản lề) khi tính toán. D đơn giản nhất hình tam giác gồm hai thanh xiên liên kết với một thanh kéo. D được dùng làm hệ chịu lực chính trong xây dựng (D vì kèo, D cầu, D khoan dầu khí, vv.), trong kết cấu máy. D có thể làm bằng các loại vật liệu khác nhau (gỗ, thép, kim loại, bê tông cốt thép, dây mềm...). So với kết cấu đầm, kết cấu D có ưu điểm là có thể vượt qua được những nhịp lớn hơn và tiết kiệm vật liệu hơn vì các thanh trong D chỉ chịu kéo hoặc nén là chủ yếu nên ứng suất phân bố đồng đều trên toàn tiết diện. Các bộ phận chính của D gồm: 1) Thanh cánh thượng nằm phía trên của D, nội lực chủ yếu là lực nén. Mômen xuất hiện là do trọng lượng bản thân và các tải trọng tập trung không đặt vào mắt D. 2) Thanh cánh hạ - nằm phía dưới của D, nội lực trong thanh cánh hạ chủ yếu là lực kéo. Mômen xuất hiện do trọng lượng bản thân của thanh và của tải trọng đặt trực tiếp vào đoạn thanh nằm giữa hai mắt (nút) của D. 3) Thanh bụng - những thanh xiên hoặc đứng nằm giữa thanh cánh thượng và thanh cánh hạ của D.

DÀN (*nhạc*), một tập hợp các nhạc cụ (D nhạc, D đàn) hay các giọng hát (D đồng ca, D hợp xướng) theo một cơ cấu và được quy định về biên chế.

DÀN (*toán*), một tập hợp được sắp một phần, trong đó hai phần tử bất kì x, y đều có cận dưới lớn nhất (cg. giao) $x \wedge y$ và cận trên nhỏ nhất (cg. hợp) $x \vee y$. Vd. tập các số tự nhiên sẽ là D với quan hệ thứ tự sau: số a gọi là đứng trước số b nếu a là một ước số của b. Khi đó ước số chung lớn nhất của hai số tự nhiên bất kì a và b là cận dưới lớn nhất của chúng, còn bội số chung nhỏ nhất của a và b là cận trên nhỏ nhất của chúng.

DÀN BÀI (*giáo dục*), trình tự sắp xếp các ý trong bài viết hay bài nói thành các chương, mục, phần, đoạn... theo đó người viết hay người nói sẽ triển khai việc trình bày, sáng tác. Còn gọi là dàn ý.

DÀN CẢNH (*điện ảnh*), cách bố trí nhân vật, sắp xếp cảnh quay trong khuôn hình điện ảnh, là công việc chính của đạo diễn, bao quát quá trình hoạt động của diễn viên, vai trò của máy quay

và mối quan hệ giữa các cảnh dựng (montage). DC phải đạt hai yêu cầu: biểu đạt nội dung và tạo hình thẩm mĩ. DC chiều sâu cho phép dựng trong khuôn hình nhiều cỡ cảnh, tạo điều kiện cho diễn xuất được liên tục, không bị gián đoạn do việc cắt cảnh rời.

DÀN ĐẾ (*sân khấu*), dàn diễn viên và nhạc công ngồi xung quanh chiếc chiếu diễn trò trong buổi diễn chèo sân đình xưa. DĐ tham gia vào trò diễn bằng các hình thức: tấu nhạc, hát đế, nói đế. DĐ còn tham gia biểu diễn trên sân khấu cùng các vai diễn theo yêu cầu của từng trò diễn cụ thể. Ngày nay, DĐ là dàn diễn viên ngồi hát đồng ca bên cạnh dàn nhạc. DĐ thay mặt cho tiếng nói của công chúng, bình luận, đánh giá hoặc phụ hoạ vào các hành động, ngôn ngữ của nhân vật trong quá trình diễn biến của cốt truyện đang được trình diễn trên sân khấu.

DÀN ĐỒNG CA (*sân khấu*), hình thức giới thiệu hoặc bình luận về các nhân vật, sự kiện, tình huống, hành động, vv. trong quá trình diễn biến của một vở kịch, do một số diễn viên cùng nói hoặc cùng hát một giọng hay nhiều giọng, một bè hay nhiều bè (cg. dàn hợp xướng), nhằm làm sáng tỏ thêm những gì mà trong hành động kịch, các nhân vật không có điều kiện thể hiện. DĐC xuất hiện từ thời cổ đại Hi Lạp trong các vở bi kịch, khi tham gia dẫn dắt các tình tiết của cốt truyện, hay đứng ra bình luận, đánh giá hành động của các nhân vật. Sau bi kịch Hi Lạp, DĐC ít xuất hiện, nhưng trong kịch hiện đại, lại thấy xuất hiện ở một số vở, nhằm trình bày thêm những quan điểm của tác giả, ngoài nhiệm vụ giới thiệu và bình luận lúc trước.

Trên sân khấu, DĐC được xử lí tuỳ theo ý đồ đạo diễn, có thể tách rời thành một bộ phận riêng biệt, đứng từ bên ngoài nhìn vào đời sống của nhân vật, nhưng cũng có thể hoà nhập vào dòng cốt truyện cùng với nhân vật, hoặc xen kẽ, khi đứng ngoài, khi hoà nhập, tuỳ theo yêu cầu nội dung từng màn, từng lớp.

DÀN HỢP XƯỚNG (*sân khấu*) x. *Dàn đồng ca*.

DÀN NHẠC DÂN TỘC (*nhạc*), dàn nhạc được cấu tạo bằng những nhạc cụ dân tộc cổ truyền, hoặc ở dạng nguyên sơ hoặc đã được cải tiến. DNDT đã xuất hiện từ thuở xa xưa ở nhiều nước, nhiều dân tộc trên thế giới, nhiều khi chỉ là những nhóm nhỏ, thường diễn tấu các giai điệu dân ca và dân vũ. Ở thời đại ngày nay, DNDT được phát triển và mở rộng thành những dàn nhạc lớn. DNDT cỡ lớn ở Việt Nam bắt đầu xuất hiện từ những năm 60 thế kỉ 20, tập trung nhiều loại nhạc cụ cổ truyền Việt Nam được chia thành từng bộ (bộ hơi, bộ dây kéo, bộ dây gảy, bộ gõ, vv.). Tuy nhiên, hình thức dàn nhạc lớn như vậy ít khi được sử dụng, ngày nay phổ biến nhất vẫn là những nhóm hoà tấu cỡ vừa.

DÀN NHẠC GIAO HƯỞNG (*nhạc*), loại hình dàn nhạc phong phú, hoàn chỉnh nhất, phổ cập trong hoạt động biểu diễn âm nhạc bác học hiện nay trên thế giới. DNGH hình thành nhờ kết quả phát triển lịch sử lâu dài của các loại dàn nhạc và hoàn thiện vào nửa sau thế kỉ 19 trong nghệ thuật. Haiđơn (Joseph Haydn) là người đầu tiên khẳng định cơ cấu thành phần DNGH cổ điển (DNGH cỡ nhỏ). Trong DNGH có bộ ngũ tấu đàn dây [các nhóm viôlông (violon) I, viôlông II, viôlông antô (violon alto), viôlôngxen (violoncelle), côngtrơbat (contrebasse)] và bộ kèn hơi được sắp xếp theo từng đôi (thường gọi là nhóm hai quản): 2 fluyt (flute), 2 ôboa (hautbois), 2 clarinet (clarinette) (đôi khi không có), 2 fagôt (fagoto), 2 co (cor), 2 trompet (trompette), các trống timpani (timpani). DNGH kiểu này đã được dùng để viết cho các bản giao hưởng của Haiđơn, Môza, phần lớn các bản giao hưởng của Bêthôven, một số tiểu phẩm giao hưởng của Glinka, vv. DNGH cổ điển (cỡ nhỏ) về sau được bổ sung thêm 2 co, 2 hoặc 3 trombôn (trombone) và 1 tuba (tuba) gọi là DNGH cỡ lớn. Hàng loạt tác phẩm của Traikôpxki (1840 - 93), Rimxki - Koocxakôp (Римский Корсаков), Bôrôđin, Xanh Xăng, vv. đã được viết cho loại dàn nhạc này. Thế kỉ 19 - 20, các nhà soạn nhạc đã bổ sung thêm nhạc cụ mới có khả năng đặc biệt về kĩ thuật và âm sắc, làm cho các tác phẩm khí nhạc thêm phong phú, độc đáo. Trong số đó có các loại fluyt to nhỏ, co ăngle (cor anglais), clarinet nhỏ và clarinet bat (clarinette basse), các loại xăcxôphôn (saxophone), côngtrơfagôt (contra-fagot), các loại kèn đồng khác, đàn hacpơ (harpe), các nhạc cụ truyền thống dân tộc, các nhạc cụ gõ, vv. Các nhà soạn nhạc lớn như Bectiôzơ (Berlioz), Straoxơ (Richard Strauss), Xkriabin (Скрябин), Vacnơ (Wagner) và Rimxki - Koocxakôp, vv. đã có công mở rộng tạo thành phần DNGH. Bộ kèn hơi của các DNGH cỡ lớn từ lâu đã sử dụng theo các kiểu nhóm tuỳ theo yêu cầu của các bản tổng phổ dàn nhạc: nhóm đôi (2 quản), nhóm ba (3 quản), nhóm bốn (4 quản), vv. Ở Việt Nam, DNGH được thành lập năm 1959, từ khi xuất hiện hát giao hưởng hợp xướng, nhạc vũ kịch Việt Nam. Hiện nay, Việt Nam có một vài DNGH của Nhà hát giao hưởng quốc gia, Nhà hát nhạc vũ kịch, Đài phát thanh tiếng nói Việt Nam, Nhạc viện Hà Nội, Nhạc viện thành phố Hồ Chí Minh, vv. Các dàn nhạc trên đã góp phần giới thiệu di sản âm nhạc giao hưởng thế giới, thúc đẩy sự phát triển âm nhạc bác học nghiêm túc ở Việt Nam trong hơn 30 năm qua.

DÀN PHÓNG ĐẠN PHẢN LỰC (*quân sự*), thiết bị phóng gồm nhiều (2 - 50) giá (ống, bệ, thanh dẫn,...) ghép lại với nhau để phóng liên tiếp nhiều viên đạn phản lực trong thời gian ngắn. DPĐPL có thể bố trí trên mặt đất, trên xe, trên máy bay (trực thăng) hay trên tàu chiến. Các DPĐPL đặt trên xe được dùng phổ biến là: BM - 13, BM - 14, BM - 21 (Liên Xô), MLRS 227 mm (Mĩ); trên mặt đất có H6, H12, vv.

DÃN NỞ KẾ (*lí*), thiết bị dùng để đo sự dãn nở vì nhiệt của các vật. Cũng được dùng để đo sự dãn nở bởi các tác nhân khác như điện trường, từ trường, áp suất, vv.

DÃN NỞ NHIỆT (*lí*), sự biến đổi kích thước của vật khi nhiệt độ biến đổi. Chiều dài l của một thanh tăng cùng với nhiệt độ t(°C) theo quy luật: $l = l_0(1 + \alpha t)$, trong đó l_0 là chiều dài ở 0°C, α - hệ số dãn nở chiều dài. Thể tích V của một lượng chất rắn hoặc lỏng biến đổi với t theo quy luật tương tự: $V = V_0(1+\beta t)$, β là hệ số nở khối. Các hệ số α và β của cùng một chất có liên hệ gần đúng: $\beta = 3\alpha$. Nói chung $\beta > 0$ nghĩa là thể tích tăng cùng với nhiệt độ; riêng nước có thể tích giảm khi nhiệt độ tăng từ 0°C lên 4°C, do đó nước có khối lượng riêng cực đại ở 4°C. Về DNN của chất khí (x. ***Chất khí***).

DÁNG (*mĩ thuật*), hình phẳng có đường chu vi tách khỏi nền: nghệ thuật điêu khắc cổ Ấn Độ quy định D ba lần uốn (tribhanga) để pho tượng đứng mà không bị cứng nhắc.

DẠNG (*sinh*), trong thực vật học là bậc phân loại thấp nhất dưới mức thứ. Dưới D còn có thể có phân D. Trong động vật học là thuật ngữ chung được dùng khi bậc phân loại chưa xác định rõ ràng. D dùng chỉ các biến dị theo mùa hoặc các kiểu hình khác nhau trong một dãy đa hình.

DẠNG (*toán*), đa thức một hay nhiều biến mà tất cả các số hạng đều cùng bậc (bậc của đơn thức $x^{\alpha} y^{\beta} \dots z^{\gamma}$ là số $n = \alpha + \beta + \dots + \gamma$).

Bậc n chung của các số hạng gọi là bậc của D.

DẠNG (*ngôn ngữ*), phạm trù ngữ pháp của động từ biểu thị các mối quan hệ khác nhau giữa chủ thể làm chủ ngữ và hoạt động làm vị ngữ trong câu (D chủ động, D bị động).

DẠNG BACKUT - NAORƠ (*tin học*; A. Backus - Naur Form, viết tắt là BNF), một phương pháp siêu ngữ do Backut và Naorơ đưa ra để biểu diễn các quy tắc cú pháp của ngôn ngữ lập trình, khởi đầu cho ngôn ngữ ALGOL Vd. (kí tự):: = a/b/.../z

(chữ số):: = 0/1/2/.../9; (tên):: = (kí tự)/(tên)(kí tự)/(tên)(chữ số).

DẠNG BẤT ĐỊNH (*toán*). Biểu thức đại số f(x) có DBĐ tại a (a có thể hữu hạn hay vô hạn) nếu khi thay một cách hình thức x bằng a thì biểu thức nhận một trong các dạng sau $\frac{0}{0}$, $\infty - \infty$, $0.\infty$, 1^{∞}, 0^{0}. Một trong các phương pháp khử DBĐ trong việc tìm giới hạn là quy tắc l'Hôpitan.

DẠNG BỆNH (*y*) x. ***Hình thái lâm sàng***.

DẠNG BỊ ĐỘNG (*ngôn ngữ*; A. passive voice), dạng của động từ biểu thị sự hoạt động hướng tới, tác động đến sự vật được nói ở chủ ngữ; chủ ngữ thường là kẻ tiếp nhận hoặc là đích của hoạt động được động từ - vị ngữ biểu thị. DBĐ có thể cấu tạo theo phương thức tổng hợp tính như trong tiếng Nga, hoặc theo phương thức phân tích tính như "to be given" trong tiếng Anh.

DẠNG BIỂU BÌ (*y*; tk. tế bào bán liên), loại tế bào biểu bì, nửa giống tế bào liên kết. Tế bào thường to, bào tương nhuộm nhạt, hơi hồng, ranh giới tế bào không đều, hơi giống mô bào hoặc tế bào võng; bào tương có thể chứa những hạt hay những hốc nhỏ, sáng, phản ánh một tính chất đạt thực. Thường gặp trong những bệnh viêm mạn tính gọi là viêm hạt như lao, hủi, giang mai, nấm, vv. kể cả một số bệnh nguyên nhân không rõ như bệnh sacoit (sarcoidose).

DẠNG CHỦ ĐỘNG (*ngôn ngữ*; A. active voice), dạng của động từ biểu thị hoạt động do sự vật được nói đến ở chủ ngữ tiến hành.

DẠNG CHUẨN của hệ lực (*cơ*), dạng lực đơn giản nhất tương đương với hệ lực đã cho. Có bốn DC của hệ lực: hệ lực cân bằng, ngẫu lực, hợp lực và hệ xoắn.

DẠNG CHUẨN TẮC của một dạng toàn phương (*toán*). Bằng một phép biến đổi tuyến tính không suy biến, mỗi dạng toàn phương trên trường số thực $\sum_{i=1}^{n}\sum_{j=1}^{n} a_{ij}x_ix_j$ đều có thể đưa về dạng $\sum_{i=1}^{r} \varepsilon_i z_i^2$. gọi là DCT, trong đó $\varepsilon_i = \pm 1$; hạng r của ma trận (a_{ij}) gọi là hạng của dạng toàn phương.

DẠNG CHUẨN TẮC JOOCĐĂNG của ma trận (*toán*), ma trận Joocđăng (Jordan) có dạng:

$$\begin{pmatrix} A_1 & 0 & \dots & 0 \\ 0 & A_2 & \dots & 0 \\ . & . & \dots & . \\ . & . & \dots & A_p \end{pmatrix}$$

trong đó mỗi A_i là một ma trận vuông (gọi là khung Joocđăng) và có dạng:

$$\begin{pmatrix} \lambda_i & 1 & 0 & \dots & 0 \\ 0 & \lambda_i & 1 & \dots & 0 \\ . & . & . & \dots & . \\ 0 & 0 & 0 & \dots & \lambda_i \end{pmatrix}$$

Mọi ma trận vuông A bậc n trên một trường K đều đồng dạng với một ma trận Joocđăng $\mathcal{A}$ trên K (nghĩa là tồn tại trên K một ma trận không suy biến C sao cho $\mathcal{A} = CAC^{-1}$) khi và chỉ khi A có n giá trị riêng trên K, mỗi giá trị được tính với số bội của nó. $\mathcal{A}$ gọi là DCTJ của A. DCTJ xác định duy nhất nếu không tính đến thứ tự các khung Joocđăng. Trên trường số phức, mọi ma trận vuông đều đưa được về DCTJ

DẠNG ĐỊA HÌNH (*địa lí*), dạng có không gian ba chiều được giới hạn bởi các bề mặt hai chiều, các mặt bao và các yếu tố khác của bề mặt Trái Đất. DĐH chiếm những phần nhất định trên bề mặt không đồng nhất của vỏ Trái Đất (nơi tiếp xúc của các thạch quyển, khí quyển hoặc thuỷ quyển, bao gồm các dạng lồi - địa hình dương (đồi, núi, vv.), dạng lõm - địa hình âm (thung lũng, bồn, vv.). DĐH còn được chia ra theo kích thước: vĩ địa hình, đại địa hình, trung địa hình, tiểu địa hình, vi địa hình. DĐH có hình thái, nguồn gốc và tuổi khác nhau (x. ***Địa hình***).

DẠNG ĐỊA LÍ (*địa lí*), tập hợp các diện địa lí hình thành trên một trung địa hình âm hoặc dương, thống nhất theo hướng chuyển động của nước, hướng di chuyển vật chất rắn và di đồng của các nguyên tố hoá học. Đơn vị cơ bản nhất của cảnh quan địa lí, quyết định vẻ bên ngoài của cảnh địa lí.

DẠNG HOẢ LỰC (*quân sự*), sự phân loại hoả lực trong phác binh theo hình thức kết cấu. Có các DHL: đơn lẻ, tập trung, bắn chặn, tập trung lần lượt, mật tập. Pháo binh nước ngoài còn có DHL màn đạn tiến dần. Các DHL này được vận dụng theo mục tiêu, yêu cầu nhiệm vụ, điều kiện tác chiến và số lượng pháo đạn hiện có. Các DHL của pháo binh Việt Nam thường dùng nhất là hoả lực đơn lẻ và hoả lực tập trung.

DẠNG LƯỠNG TÍNH (*sinh*) 1. Động vật có cả hai cơ quan sinh dục đực và cái trên cùng một cơ thể như giun đất, ốc sên. 2. Thực vật mang nhị và nhuỵ trên cùng một hoa (xt. ***Cây cùng gốc***).

DẠNG NỘI MÔ (*sinh, y*), thường gặp ở những liên bào tuyến thoái hoá, do không tiết được những chất tiết, nên chất này ứ đọng trong lòng tuyến, làm cho liên bào tuyến từ vuông hay trụ, bị đè dẹp, thấp mỏng, giống như một nội biểu mô, nhưng không phải nội mô. Vd. keo giáp trạng, ống thận dãn khi đường niệu bị lấp.

DẠNG NƯỚC TRONG ĐẤT (*địa lí*), tuỳ trạng thái lí học và đặc tính liên kết, có nhiều dạng: nước cấu tạo (nước liên kết hoá học) là những ion OH^- chứa trong phân tử các chất, khi nung, tách ra dưới dạng nước; nước kết tinh: nước chứa trong các tinh thể, ở dạng những phân tử độc lập, vd. trong thạch cao ($CaSO_4.2H_2O$); nước liên kết: phần nước trong đất chịu ảnh hưởng của các lực hấp thụ (phân tử hút lẫn nhau). Phân biệt nước hấp thụ (nước liên kết vững), nước màng (nước liên kết yếu); nước mao quản: nước di chuyển trong đất bởi lực mao quản; nước tự do (hay nước trọng lực): phần nước trong đất không chịu ảnh hưởng các lực hấp thụ. Ngoài ra, còn nước đóng băng, hơi nước, nước bên trong tế bào của các di tích thực vật ở trong đất.

DẠNG RIÊNG CỦA DAO ĐỘNG (*cơ*) x. ***Dao động riêng***.

DẠNG SINH THÁI (*sinh*), dạng tồn tại trong loài, hình thành trong quá trình thích nghi với tổ hợp những điều kiện môi trường và những đặc điểm của chúng không di truyền được. Sự khác biệt giữa các DST được quy định do phenotip có độ mềm dẻo hơn so với những biến đổi genotip. Nếu lấy hạt từ những DST khác nhau của một loài thực vật và trồng trong cùng điều kiện thì đời con của hai DST sẽ không khác nhau.

DẠNG SONG TUYẾN TÍNH (*toán*), dạng bậc hai của hai nhóm biến số $x_1, x_2, ..., x_n$ và $y_1, y_2, ..., y_n$ và tuyến tính đối với từng nhóm biến số: $\sum_{i,j=1}^{n} a_{ij}x_iy_j$

DẠNG THÍCH NGHI SINH THÁI (*địa lí*), sự tự biến đổi để thích nghi với sự thay đổi của môi trường bằng cơ chế tự điều chỉnh trong quá trình tiến hoá của các loài và các hệ sinh thái. Sự biến đổi có khi chỉ là thay đổi tập tính sinh hoạt, cao hơn là thay đổi một vài bộ phận trong cơ thể; có khi lại hình thành một loài trung gian, hoặc lai (loài sinh vật), đối với hệ sinh thái thì sự thay đổi có thể từ cấu trúc loài đến chức năng hoạt động. Thường sự thích nghi sinh thái diễn ra trong một thời gian dài tại một số vùng chịu tác động mạnh của loài người. Con người

đã lợi dụng quy luật này để thuần hoá các loài động vật, thực vật hoang dại.

DẠNG THÙ HÌNH (*hoá*) x. ***Thù hình.***

DẠNG THUỐC (*y*), các thuốc bào chế có hình thức khác nhau, được nghiên cứu điều chế hợp lí để thu được tác dụng tối đa, bảo quản được dễ dàng, bệnh nhân dễ tiếp nhận. Các DT chính trong tây y: viên nén, viên nang, viên nhộng, dung dịch uống và tiêm, xirô, potio, thuốc mỡ, thuốc nhỏ mắt, mũi, tai, thuốc bột đơn và kép, vv. Trong đông y, có các DT chính: cao, đơn, hoàn, tán, rượu thuốc. Ngoài ra, đông y còn có DT trung gian gọi là thuốc phiến

DẠNG THUỶ TỨC (*sinh; Polyp*), một giai đoạn trong chu kì sống của động vật Ruột khoang (*Coelenterata*), có cấu tạo dạng thể ống, có miệng ở phía trên với vòng xúc tu bao quanh. Đối diện lỗ miệng là đế bám vào giá thể. Ở một số loài, DTT hình thành nên các tập đoàn hình cành cây gồm nhiều loại cá thể chuyên hoá: cá thể dinh dưỡng, cá thể sinh sản như tập đoàn *Obelia*, bám vào nơi cố định. Ở san hô (*Anthozoa*) và thuỷ tức nước ngọt (*Hydra*) thì DTT là dạng tồn tại duy nhất. DTT có khả năng sinh sản vô tính: mọc chồi hoặc phân cắt, các chồi này không tách khỏi cả thể mẹ và tạo nên các tập đoàn. Trên các tập đoàn, có các cá thể sinh sản sẽ sinh ra các mầm và phát triển thành chồi, sau đó tách khỏi tập đoàn mẹ thành dạng thuỷ mẫu, bơi lội tự do. Ở Sứa chính thức (*Scyphozoa*) thì DTT hầu như không có hoặc bị rút ngắn lại.

DẠNG TOÀN PHƯƠNG (*toán*), dạng bậc hai. Trên trường số thực hoặc phức mọi DTP đều có thể đưa về dạng sau

$F(x_1, x_2, ..., x_n) = \sum_{i=1}^{n}\sum_{j=1}^{n} a_{ij}x_ix_j$, trong đó $a_{ij} = a_{ji}$. Bằng một phép biến đổi tuyến tính không suy biến với hệ số phức $y_k = \sum_{i=1}^{n} a_{ik}x_i$, có thể đưa F về dạng: $y_1^2 + y_2^2 + ... + y_k^2$, $(k \leq n)$. Nếu a_{ij} là số thực thì bằng một phép biến đổi tuyến tính thực có thể đưa F về dạng $y_1^2 + ... + y_s^2 - y_{s+1}^2 - ... - y_k^2$. Trong không gian Ơclit, nếu dùng các phép biến đổi trực giao thì có thể đưa F về dạng $\lambda_1 y_1^2 + \lambda_2 y_2^2 + .. + \lambda_k y_k^2$, trong đó các λ_i là các số thực bất biến (qua các phép biến đổi trực giao) của DTP.

DẠNG TƠ HUYẾT (*y*), hình ảnh của chất protein, biểu hiện bằng sự hình thành một lưới sợi giống như lưới tơ huyết của cục đông máu. Tổn thương này coi như đặc thù của các bệnh tạo keo (collagénose). Người ta chưa thống nhất về nguồn gốc của chất DTH, có thể từ chất mucopolisacarit của mô liên kết, hay ít ra có một phần của tơ huyết thật sự của huyết thanh.

DẠNG TRUNG TÍNH (*sinh*), cơ thể không bình thường, có những đặc điểm trung gian giữa con đực và con cái. Sinh vật ở DTT thường bất thụ (có thể có hoặc không có cơ quan sinh dục đực, cái). DTT là do hậu quả của những biến đổi hoặc hoạt động sai lệch chức năng của nhiễm sắc thể giới tính và (hoặc của) các hocmon giới tính trong quá trình phát triển.

DẠNG TRƯỞNG THÀNH (*sinh*), giai đoạn cuối cùng trong chu kì sống của một số động vật (côn trùng) có qua các quá trình biến thái. Khác với các giai đoạn trước: cấu tạo cơ thể đã hoàn chỉnh, có khả năng sinh sản.

DẠNG TƯƠNG ĐƯƠNG TỐI GIẢN của hệ lực (*cơ*) x. ***Dạng chuẩn của hệ lực.***

DẠNG VI PHÂN (*toán*), đa thức thuần nhất đối với các vi phân của một số biến. Bậc của đa thức được gọi là bậc của DVP Vd. $f = a(x)dxdy - b(x,y)dy^2$ là DVP bậc hai. Trong nhiều vấn đề của hình học vi phân và tôpô, DVP phản xứng, chẳng hạn dạng $\sum_{i,j=1}^{n} a_{ij}(x_1, ..., x_n)\, dx_i dx_j$ với $a_{ij} = -a_{ji}$, có một vai trò đặc biệt. Vd. phần tử diện tích của một mặt là một DVP phản xứng .

DẠNG XÁC ĐỊNH DƯƠNG (*toán*), dạng toàn phương $F = \sum_{i=1}^{n}\sum_{j=1}^{n} a_{ij}x_ix_j$ (trong đó $a_{ij} = a_{ji}$) nhận các giá trị dương với mọi x_i thực, trừ trường hợp $x_1 = x_2 = ... = x_n = 0$. Bằng một phép biến đổi trực giao có thể đưa F về dạng $\sum_{i=1}^{n} \lambda_i y_i^2$, trong đó mọi $\lambda_i > 0$; bằng một phép biến đổi tuyến tính thực không suy biến có thể đưa F về dạng: $\sum_{i=1}^{n} z_i^2$.

DANH BẢN (*an ninh*), bản ghi sơ lược lai lịch của một người trong hồ sơ lưu trữ của cơ quan công an. Có 2 loại: 1) DB của công dân được cấp giấy chứng minh nhân dân, giấy căn cước... do người được cấp giấy tự khai. 2) DB người phạm pháp do cơ quan công an lập.

DANH DỰ (*triết*), phạm trù đạo đức học, thể hiện lòng tôn trọng đối với các tiêu chuẩn về hành vi đạo đức, ý thức bảo vệ và giữ gìn những phẩm chất mà bản thân mình lấy làm tự hào và được người khác tôn trọng. Mất DD có nghĩa là mất sự tin yêu, mến phục của những người khác, và đối với người có DD thì đấy là một tổn thất lớn nhất. Người có DD tôn trọng lời mình đã hứa và có ý thức bảo vệ DD của bản thân, của dòng họ, của đoàn thể, của Tổ quốc mình. Người đó biết giữ gìn để không ai có thể chê trách phẩm giá của cá nhân mình, hoặc xúc phạm đến dòng họ, đoàn thể, Tổ quốc. DD là nguyên tắc đạo đức khuyến khích lòng tự trọng của con người trong mọi cử chỉ và hành vi của mình.

DANH HOÁ (*ngôn ngữ*) 1. (cg. danh từ hoá), sự chuyển loại các từ thuộc các từ loại khác thành danh từ. Vd. trong tiếng Việt, động từ biến thành danh từ như: *đề nghị* (của quần chúng), (ở đây tôi là) *chỉ huy*, (một) *năm* (thóc); tính từ biến thành danh từ như *tối* (nay), *sáng* (hôm sau), *bé* (đi học), *già* (ở nhà), vv.

2. (cg. danh ngữ hoá), sự chuyển các cấu trúc (ngữ) mang tính chất của vị từ (hoạt động, trạng thái, đặc tính) sang cấu trúc định danh. Vd. chạy đua vũ trang —> cuộc chạy đua vũ trang.

DANH MỤC (*tin học, thư viện*; catalogue)

1. Danh sách ghi theo phân loại mục lục sách báo, tư liệu theo những quy tắc nhất định chứa trong một thư viện.

2. Các yếu tố miêu tả các tệp dữ liệu.

DANH MỤC SẢN PHẨM (*kinh tế*), bảng kê tên gọi các loại sản phẩm do các ngành kinh tế quốc dân sản xuất với mục đích kế hoạch hoá cơ cấu, nhịp độ và những tỉ lệ phát triển của các ngành kinh tế quốc dân; lập bảng cân đối vật tư và kế hoạch phân phối sản phẩm. Ở Việt Nam, hiện nay có khoảng 70 nghìn danh mục sản phẩm được sản xuất và sử dụng trong nền kinh tế quốc dân, DMSP công nghiệp, nông nghiệp mà Nhà nước dùng làm chỉ tiêu kế hoạch giao cho cấp dưới ngày càng ít đi do đổi mới cơ chế quản lí kinh tế, mở rộng quyền chủ động cho các địa phương và xí nghiệp.

DANH NGÔN (*văn*), lời nói có tính triết lí, chứa đựng một đạo lí, một chân lí, hay một suy nghĩ tốt đẹp về cuộc sống, về con người, được nhiều người thừa nhận. Vd. "Kỉ sở bất dục vật thi u nhân" (Những điều mình không muốn thì đừng làm cho người khác) (Khổng Tử), hay "Tri bỉ tri kỉ, bách chiến bách thắng" (Biết mình biết người, trăm trận đánh trăm trận thắng) [Tôn Tử (H. Sunzi)], "Không có gì quý hơn độc lập tự do" (Hồ Chí Minh), vv.

Trong văn học, cũng có những câu tục ngữ, ca dao, câu thơ, câu văn trở thành DN. Vd.

"Một cây làm chẳng nên non
Ba cây chụm lại thành hòn núi cao" (Ca dao).

"Con người chỉ là một cây sậy yếu nhất trong thiên nhiên, nhưng là cây sậy biết suy nghĩ" (Paxcan).

DANH SÁCH (*tin học*; A. list), một kiểu cấu trúc dữ liệu đơn giản bao gồm một dãy các dữ liệu được sắp xếp kế tiếp nhau. Trong bộ nhớ máy tính, cấu trúc dữ liệu kiểu DS được tổ chức dưới dạng một dãy các phần tử nhớ (không nhất thiết liền nhau), mỗi phần tử lưu giữ một đơn vị dữ liệu và một con trỏ chỉ tới địa chỉ của phần tử lưu giữ đơn vị dữ liệu tiếp theo.

DANH SỐ (*toán*), số có kèm theo tên của một đơn vị đo. Vd. 10 m (mười mét), 6 kg (sáu kilôgam). Số mà không có đơn vị đo kèm theo, gọi là hư số. Vd. tỉ số của hai đại lượng cùng loại.

DANH THIẾP NGOẠI GIAO (*ngoại giao*), phương tiện được sử dụng rộng rãi trong lễ tân ngoại giao. Thông thường, trong DTNG in họ, tên người có danh thiếp, hàng dưới ghi chức vụ. Mặt trước của danh thiếp in bằng tiếng mẹ đẻ của người có thiếp, mặt sau in bằng tiếng nước ngoài thông dụng, hoặc bằng tiếng chính thức của nước sở tại. Tuỳ theo dụng ý khi trao danh thiếp, thường có ghi các chữ bằng bút chì ở phía dưới bên trái thiếp: p.f. (pour féliciter) - chúc mừng; p.r. (pour remercier) - cảm ơn; p.c. (pour condoléance) - chia buồn; p.p. (pour presenter) - giới thiệu cán bộ cấp dưới mới đến nhậm chức (kèm theo danh thiếp người được giới thiệu), vv.

DANH TỪ (*ngôn ngữ*), từ có ý nghĩa từ vựng khái quát chỉ sự vật và các khái niệm trừu tượng khác được quan niệm như là sự vật; thường giữ các chức năng chủ ngữ, bổ ngữ trong câu. Ở các ngôn ngữ biến hình (Anh, Pháp, Nga, vv.), DT có các phạm trù, cách, giống, số.

DANH TỪ CHUNG (*ngôn ngữ*), danh từ vừa dùng làm tên gọi chung cho một loại sự vật, đối tượng, vừa dùng để gọi tên từng cá thể sự vật, đối tượng trong loại đó (x. ***Danh từ riêng***).

DANH TỪ ĐẾM ĐƯỢC (*ngôn ngữ*), các danh từ chỉ các sự vật được xem là tồn tại thành từng cá thể riêng rẽ do đó có thể đếm được từng cá thể đó (x. ***Danh từ biệt loại***). Vd. tiếng Anh, tiếng Việt: *table* (bàn), *door* (cửa), *man* (người), *tiger* (hổ) (x. ***Danh từ không đếm được***).

DANH TỪ ĐƠN VỊ (*ngôn ngữ*), danh từ chỉ các đơn vị được quy ước để đo lường, tính toán sự vật. Vd. *cân* (một *cân* thịt), *lạng* (một *lạng* lạc), *lít* (một *lít* nước), *đoàn* (một *đoàn* đại biểu), *chén* (một *chén* rượu), *thùng* (một *thùng* gạo), "mảnh" (*mảnh giấy*), vv. DTDV trong tiếng Việt thường đặt trước danh từ.

DANH TỪ HOÁ (*ngôn ngữ*) x. ***Danh hoá***.

DANH TỪ KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC (*ngôn ngữ*), các danh từ chỉ các sự vật được xem là không có dạng tồn tại thành từng cá thể riêng rẽ, do đó không đếm được. Muốn đếm được, chúng phải dùng các danh từ đơn vị, vd. tiếng Anh: water (nước), oil (dầu), muzziness (sự bối rối), vv.

DANH TỪ LOẠI THỂ (*ngôn ngữ*), danh từ trong các ngôn ngữ đơn lập, trong các ngôn ngữ có loại từ. Trong tiếng Việt là những danh từ đặt trước các danh từ khác để xác định danh từ đó thuộc về loại nào, nhờ các danh từ loại thể các sự vật được chia thành các loại nhỏ Vd. con, cái, cây, búc, ... (con mèo, con gà, cái bàn, cái áo, búc tường, cây cam, búc ảnh, ...).

DANH TỪ RIÊNG (*ngôn ngữ*) danh từ dùng gọi riêng tên người, tên địa lí, tên vật. Vd. Lục Vân Tiên, (sông) Hồng Hà, (nước) Việt Nam, (làng) Kim Liên, vv. Về nguyên tắc, DTR không thể dùng làm tên gọi cho cả loại sự vật, đối tượng. Về chính tả, DTR được viết hoa.

DANH TỪ TẬP HỢP (*ngôn ngữ*). danh từ chỉ một nhóm sự vật được xem như là hình thành nên một đơn vị. Vd. *đoàn*, *bọn*, *tốp*, *bầy*, *đám*, *quần chúng*, *công chúng*, vv.

DANH TỪ TỔNG HỢP (*ngôn ngữ*), danh từ biểu thị tổng thể nhiều sự vật, đối tượng cùng loại hoặc gần loại với nhau. Vd. nhà cửa, cây cối, nhân dân, (trong tiếng Việt các danh từ này có hàm nghĩa rộng lớn hơn tổng số nghĩa của các yếu tố tạo ra nó)

DANH TỪ TRỪU TƯỢNG (*ngôn ngữ*), danh từ chỉ các sản phẩm của tư duy được sự vật hoá, vd. *tư tưởng*, *ý kiến*, *quan điểm*, *tư duy*, vv.

DÀNH DÀNH (*nông y*; *Gardenia florida* =*G.jasminoides*; tk. sơn chi tử), cây nhỏ, họ Cà phê (*Rubiaceae*). Thân thẳng, nhẵn, cao 1 - 2 m. Lá mọc đối có lá kèm to, mặt trên lá màu xanh sẫm, bóng. Hoa mọc đơn độc, cánh trắng không cuống, có mùi thơm, nở vào mùa hè. Quả hình chén có 6 - 9 góc, 2 - 5 ngăn, khi chín màu vàng đỏ, chứa nhiều hạt mùi thơm, vị đắng. Mọc hoang và được trồng ở nhiều vùng miền Bắc Việt Nam. Ở đồng bằng được trồng làm cảnh, lấy quả làm thuốc hay để nhuộm vàng thực phẩm. Quả có chứa tinh dầu, gacdenin, chất nhày, tanin. Quả phơi, sấy khô dùng để chữa sốt, vàng da, mụn nhọt, để tiêu viêm, cầm máu; dưới dạng thuốc sắc.

Dành dành

1 - Hoa bổ dọc; 2 - Cành mang quả; 3 - Cành mang hoa và quả.

DAO (*cơ khí, nông*), công cụ cầm tay bằng kim loại dùng để cắt, chặt, băm, chẻ, mổ, thái, vv. Gồm có bộ phận làm việc chính là lưỡi D (bằng sắt hoặc thép) mỏng và sắc; mũi D phẳng, nhọn hoặc cong; chuôi D cắm vào cán D (bằng gỗ) hoặc được đúc liền. Có nhiều kiểu D tuỳ theo hình dáng và công dụng trong sản xuất và sinh hoạt như: D pha (lưỡi to, mỏng, dùng để chặt, chẻ, cắt, thái), D rựa (to, sống dày, mũi bằng, dùng để chặt cây), D phát (lưỡi dài, chuôi dài, dùng để phát cỏ), D quắm (lưỡi dài, mũi cong, dùng để phát cỏ, phát nương), D bảy (lưỡi dài khoảng 7 tấc, tương đương 28 - 30 cm dùng như D pha), D bầu (to, mũi nhọn), D găm (nhỏ, mũi nhọn dùng làm vũ khí), D phay (to bản, lưỡi mỏng, dùng để thái), D bài (nhỏ, lưỡi mỏng, dài), D cau (nhỏ, lưỡi mỏng), D chìa vôi (nhỏ, đuôi nhọn). Ngoài ra còn có các kiểu D chuyên dùng trong một số việc như D cầu, D cắt sơn, D cạo mủ cao su, D ghép.

DAO (*mĩ thuật*) x. ***Bay***.

DAO (*dân tộc*; tên tự gọi: Kiềm Miền và Dìu Miền: người ở rừng), dân tộc thiểu số Việt Nam. Tên dân tộc D được nhắc trong "Quá sơn bảng văn" và "Bình hoàng khoán điệp". Gồm 12

họ chính. Có các nhóm lớn: Đại Bản, Tiểu Bản và Quần Trắng; trong mỗi nhóm có nhiều nhóm nhỏ. Số dân 473945 (1989), cư trú ở vùng giữa, vùng thấp các tỉnh miền núi, trung du miền Bắc. Từ miền Nam Trung Quốc, người D bắt đầu di cư đến Việt Nam khoảng thế kỉ 13. Trước đây, người D làm nương rẫy, trồng lúa, ngô, bí, dưa, cây có củ; ngày nay, nhiều nơi làm ruộng định cư, làm nghề thủ công như dệt, rèn, làm đồ trang sức, làm pháo, làm giấy, vv. Trang phục nữ khác nhau theo nhóm, hoa văn phong phú, thêu hình cây thông, răng chó, hoa lá, chữ thập ngoặc, vv. Các họ có nhiều chi và có người đứng đầu chi. Người D sinh sống trong những ngôi nhà sàn, hay nhà đất, hoặc nửa sàn nửa đất tuỳ theo từng nhóm và địa phương. Các hình thức mai táng: hoả táng, địa táng, táng lộ thiên, tiễn hồn người chết về Dương Châu. Có tục thờ cúng tổ tiên, thờ hồn lúa và Bàn Vương. Cấp sắc là bắt buộc đối với nam giới, người được cấp sắc ở bậc cao có thể làm thầy cúng, các sách cúng và thơ ca ghi bằng chữ Nôm Dao. Nhiều bản làng người D là điển hình về phương thức định canh định cư.

DAO CHUỐT (*cơ khí*), dụng cụ cắt nhiều lưỡi dùng để gia công chi tiết cơ khí bằng phương pháp chuốt, DC có dạng thanh tròn hoặc định hình. Răng DC được sắp xếp sao cho profin của các răng tiến dần đến profin của chi tiết gia công. Kết cấu DC gồm: đầu dao, cổ dao, phần định hướng phía trước, phần cắt (thô, bán tinh, tinh), phần sửa đúng, phần định hướng phía sau. DC được phân ra hai loại: 1) DC trong để gia công các mặt trong có profin khác nhau, gồm: DC lỗ tròn, lỗ nhiều cạnh, DC lỗ then hoa và then hoa thân khai. 2) DC ngoài, để chuốt các bề mặt ngoài (hở) có các profin khác nhau, gồm: DC mặt phẳng, mặt định hình, vv. Ngoài ra, tuỳ theo kết cấu mà chia ra: DC dạng thanh và dạng tròn; tuỳ theo ngoại lực tác dụng vào dao mà chia ra: DC kéo và DC đẩy (DC ép). DC được dùng nhiều trong sản xuất hàng loạt, hàng khối, nâng cao năng suất và chất lượng bề mặt chi tiết gia công.

DAO ĐÁ (*khảo cổ*), đồ vật khảo cổ học có kích thước nhỏ, làm từ mảnh tước hoặc phiến tước, tu chỉnh ở một đầu hoặc rìa cạnh và được sử dụng với các chức năng khác nhau. Dao khắc và dao nạo gặp phổ biến trong các di tích hậu kì đá cũ và đá giữa Châu Âu. Sang thời đại đá mới, một số mảnh đá được tháp vào xương, gỗ làm dao cắt, gặt.

DAO ĐIỆN (*y*; tk. dao mổ thấu nhiệt, dao đốt điện), dao mổ với dòng điện tần số cao (dòng điện nhiệt) được dẫn tới đầu mũi dao để đốt mô, cắt đứt phần mềm, đốt cháy thành các đầu mạch máu nhỏ thành một khối, làm bít tắc lòng mạch được cắt và cầm máu. Được sử dụng ở các vùng mổ có nhiều mạch máu nhỏ để cầm máu nhanh.

DAO ĐỘNG (*cơ, lí*), sự biến đổi trạng thái được lặp đi lặp lại quanh một trạng thái cân bằng. Các DĐ phổ biến nhất là:

1) DĐ cơ học, vd. chuyển động của con lắc, sự rung của dây đàn, sự chòng chành của con thuyền theo nhịp sóng, sự DĐ của mật độ và áp suất của không khí khi lan truyền tạo nên sóng âm thanh, vv.

2) DĐ điện từ, DĐ của điện trường và từ trường sinh ra trong khung cộng hưởng, trong hộp cộng hưởng, trong mạch DĐ hở khi lan truyền trong không gian hoặc ống dẫn sóng, tạo nên sóng điện từ.

Các dạng DĐ phổ biến là DĐ điều hoà (biểu diễn bằng hàm số sin hoặc cosin), DĐ răng cưa, DĐ vuông góc. Những đặc trưng chủ yếu của DĐ điều hoà $x = A\sin(\omega t + \varphi)$ là biên độ A, tần số góc $\omega = 2\pi f$, f là tần số và pha $(\omega t + \varphi)$; trong đó φ được gọi là pha ban đầu. Chu kì của DĐ điều hoà là

$$T = \frac{1}{f} = \frac{2\pi}{\omega}$$

DĐ tuần hoàn không điều hoà có thể biểu diễn dưới dạng tổng của các DĐ điều hoà với biên độ và tần số khác nhau.

DAO ĐỘNG CÔNG TRÌNH (*xây dựng*), chuyển động tịnh tiến hoặc chuyển động xoay có tính chất hồi phục, lặp đi lặp lại, tức thời của các cấu kiện công trình do hậu quả của biến dạng đàn hồi khi công trình chịu tác dụng của các lực tác dụng thay đổi nhanh theo thời gian. Khi công trình dao động, các cấu kiện chuyển dời quanh vị trí cân bằng tĩnh (dao động của cầu, của các công trình cao, của móng máy, vv.) hoặc quanh chuyển động chung của hệ (dao động của đoàn xe, của các khí cụ bay, vv.). Có thể phân loại dao động theo các biểu hiện khác nhau (x. ***Dao động***). Trong các công trình, người ta còn phân loại DĐCT theo dạng biến dạng: dao động dọc (tương ứng với biến dạng kéo - nén, khi dao động gây ra chuyển vị dọc theo trục cấu kiện); dao động ngang (tương ứng với biến dạng uốn, khi dao động gây ra chuyển vị vuông góc với phương ban đầu của trục cấu kiện); dao động xoắn (tương ứng với biến dạng xoắn, khi dao động gây ra chuyển vị xung quanh trục cấu kiện); dao động hỗn hợp (dao động uốn xoắn). Các đại lượng đặc trưng cho DĐCT là tần số dao động, chu kì dao động (x. ***Dao động***). Dao động có thể ảnh hưởng xấu đến độ bền và độ ổn định của công trình và có thể dẫn đến phá hoại công trình. Dao động cũng có thể gây ảnh hưởng xấu đến sức khoẻ con người và chất lượng lao động. Bởi vậy, khi thiết kế công trình cần tính toán dao động và tìm biện pháp hạn chế dao động (giảm chấn).

DAO ĐỘNG CỦA HỆ ĐÀN HỒI (*cơ*), dao động của hệ cơ học có kể đến biến dạng đàn hồi của các vật thể có khối lượng. Vd. dao động của dầm gối tựa chịu tác dụng của lực tuần hoàn. Khi đó dầm bị biến dạng trong quá trình dao động. Tính chất dao động của hệ phụ thuộc vào tính chất biến dạng đàn hồi của các vật thể có khối lượng. Dao động của bản, vỏ, khung... dưới tác dụng của lực tuần hoàn cũng là các ví dụ về DĐCHĐH.

DAO ĐỘNG CƯỠNG BỨC (*cơ, lí*), dao động sinh ra trong hệ do tác dụng của lực ngoài tuần hoàn thường phụ thuộc vào thời gian (vd. DĐCB của con lắc dưới tác dụng của lực ngoài tuần hoàn; DĐCB của dòng điện xoay chiều dưới tác dụng của sức điện động tuần hoàn; dao động của ô tô, của máy móc do các bộ phận quay không cân bằng). DĐCB có tần số phụ thuộc vào tần số của lực ngoài. Nếu tần số của lực ngoài gần bằng tần số dao động riêng của hệ thì xảy ra hiện tượng cộng hưởng, đặc trưng bởi sự tăng đột ngột biên độ dao động của hệ (xt. ***Cộng hưởng***).

DAO ĐỘNG ĐÀN HỒI (*cơ*), dao động truyền trong môi trường đàn hồi (ở thể rắn, lỏng hoặc khí). Dao động này phát sinh khi các vật rắn chuyển động, khi có vụ nổ, động đất; âm thanh cũng là một dạng của DĐĐH.

DAO ĐỘNG ĐIỆN (*điện*), những thay đổi lặp lại nhiều lần của điện áp và dòng điện trong mạch, của cường độ điện trường và từ trường trong không gian gần các vật dẫn của mạch điện. Phân biệt: dao động riêng, dao động cưỡng bức và tự dao động. DĐĐ được sử dụng rộng rãi trong kĩ thuật điện (thường là những dao động tần số thấp), trong điện thanh học (âm tần), kĩ thuật siêu âm và vô tuyến điện (cao tần và siêu cao tần).

DAO ĐỘNG ĐIỀU HOÀ (*cơ, lí*) x. ***Dao động***.

DAO ĐỘNG KẾ (*cơ khí*), dụng cụ để đo các đại lượng cơ khí. Có loại DĐK đo tần số, đo biên độ dao động, làm việc theo nhiều nguyên lí khác nhau. DĐK đơn giản nhất để đo tần số dao động cơ khí là một bộ dây kim loại, một đầu dây có mang một khối lượng tương ứng với từng tần số mà dây đo được. Khi đo, gắn một đầu dây vào vật dao động cần đo (máy, chi tiết). Dây nào có tần số riêng rất gần hoặc bằng tần số dao động cần đo của vật sẽ xuất hiện cộng hưởng và có chuyển động dao động rất

lớn. Tần số dao động riêng của sợi dây đó là (hoặc gần bằng) tần số dao động cần đo của vật.

DAO ĐỘNG KÍ (*cơ, lí, y*), thiết bị để quan sát, ghi và đo đạc các đại lượng đặc trưng cho dao động. Thông dụng nhất là DDK ống tia điện tử, trong đó các tín hiệu điện (tỉ lệ với độ biến thiên của đại lượng cần nghiên cứu) được đưa vào hai bản làm lệch tia của ống DDK. Trên màn huỳnh quang của ống quan sát thấy (hoặc chụp ảnh được) sự biến đổi theo thời gian của các đại lượng (vd. điện áp). Trong y học, DDK được áp dụng trong nghiên cứu, kiểm nghiệm sự hoạt động của tim mạch, tuần hoàn, hô hấp.

DAO ĐỘNG KÍ ĐIỆN TỬ (*điện tử*), thiết bị điện tử dùng để quan sát các dao động điện hoặc các dao động được chuyển thành điện. Bộ phận chủ yếu là ống tia điện tử (còn gọi là ống tia âm cực), tạo ra tia điện tử rất mảnh có tốc độ cao, đập vào màn huỳnh quang gây ra điểm sáng trên màn. Dao động điện cần quan sát sẽ làm thay đổi vị trí điểm sáng theo quy luật biến thiên của bản thân nó. Nhờ hiện tượng dư huy (lưu lại ánh sáng trong mắt người quan sát trong một thời gian nào đó) sẽ xuất hiện trên màn huỳnh quang đường cong biểu diễn quy luật biến thiên của dao động điện theo thời gian. Để dao động điện cần quan sát điều khiển được điểm sáng vạch ra đồ thị dao động, phải có mạch quét tạo sự thay đổi theo trục thời gian cho đồ thị. Các dao động quan sát được thường là tuần hoàn, nên phải có sự đồng bộ với mạch quét, để tạo ra hình ổn định trên màn, thuận lợi cho quan sát.

DAO ĐỘNG LIÊN KẾT (*cơ, lí*), dao động riêng của một hệ dao động phức tạp với 2 hoặc nhiều bậc tự do, có thể coi là tập hợp những dao động của nhiều hệ có một bậc tự do liên kết với nhau. Vd. dao động của một dây gồm các viên bi nối với nhau bằng lò xo.

DAO ĐỘNG MÁY (*cơ*), môn học thuộc động lực học máy, chuyên nghiên cứu dao động của máy và cơ cấu (x. ***Động lực học máy***).

DAO ĐỘNG NGẪU NHIÊN (*cơ*), dao động có những thông số không thể xác định trước, mà do các quá trình ngẫu nhiên quyết định (vd. tham số là đại lượng ngẫu nhiên hoặc tải trọng tác động là một quá trình ngẫu nhiên). Khác với dao động thông thường (tiền định), DDNN có tần số là một dải liên tục. Tuỳ theo kích thước của dải tần mà có DDNN với dải tần hẹp hoặc dải tần rộng. Tính chất dừng hay không dừng của DDNN được định nghĩa theo tính chất của quá trình ngẫu nhiên.

Trong thực tế, phản ứng của công trình chịu tác dụng của tải trọng thiên nhiên như sóng, gió hoặc động đất thường được coi là DDNN. Dao động của các phương tiện vận tải như tàu hoả, ô tô... dưới ảnh hưởng của độ mấp mô mặt đường cũng được xem là một dạng của DDNN.

DAO ĐỘNG PHI TUYẾN (*cơ, lí*), dao động phát sinh trong một hệ mà phương trình mô tả trạng thái của nó là phương trình vi phân phi tuyến. Hệ này được gọi là một hệ phi tuyến.

DAO ĐỘNG RIÊNG (*cơ, lí*; cg. dao động tự do), dao động xảy ra do có độ lệch ban đầu (vận tốc, vị trí đầu) so với trạng thái cân bằng ổn định. Dạng và tần số DDR được xác định bởi các thông số của hệ (khối lượng, độ cứng... của hệ cơ học; hoặc điện cảm, điện dung .. của hệ điện tử, vv.). Trong thực tế, vì có sự hao tán năng lượng nên DDR bị tắt dần.

DAO ĐỘNG TẮT DẦN (*cơ, lí*), sự yếu dần của dao động theo thời gian do hệ dao động mất dần năng lượng. DDTD trong các hệ cơ học chủ yếu do các dạng ma sát khác nhau và do sóng đàn hồi trong môi trường xung quanh gây ra.

Sự tắt dần dao động làm cho hệ cơ học chuyển đến trạng thái cân bằng.

DAO ĐỘNG THÔNG SỐ (*cơ*), dao động xảy ra trong hệ khi các thông số của nó thay đổi theo thời gian.

DAO ĐỘNG TUYẾN TÍNH (*cơ*), dao động của một hệ động lực mà phương trình vi phân biểu diễn chuyển động là phương trình vi phân tuyến tính. Đối với hệ tuyến tính có hệ số không đổi, dao động do các ngoại lực tác dụng bằng tổng các dao động do từng ngoại lực tác dụng riêng rẽ (nguyên lí cộng tác dụng).

DAO ĐỘNG TỬ (*lí*) 1. Chất điểm dao động. 2. Vật hoặc hệ thực hiện dao động. DDT được gọi là điều hoà nếu đại lượng đặc trưng cho dao động của hệ biến thiên theo hàm số sin (cosin). Vd. DDT cơ học: con lắc; DDT điện từ: khung dao động I.C. Các DDT lượng tử (vi mô) có phổ năng lượng gián đoạn.

DAO ĐỘNG TỰ DO (*cơ, lí*) x. ***Dao động riêng***.

DAO GĂM CÁN HÌNH NGƯỜI (*khảo cổ*), một loại hình dao găm bằng đồng thau có cán hình người, thuộc văn hoá Đông Sơn ở Việt Nam. Tượng nam thường được thể hiện đầu vấn khăn hay đội mũ, đóng khố, tết tóc, ở trần, tai và tay đeo vòng; tượng nữ mặc áo váy, trang sức thể hiện bằng những hình trang trí cầu kì, tinh vi. Tượng nam hay nữ đều có hai tay chống nạnh. Đã phát hiện được loại dao găm này ở nhiều nơi: Hà Nội, Hà Tây, Hà Bắc, Hà Giang, Tuyên Quang, Hải Phòng, Thanh Hoá, Nghệ An.

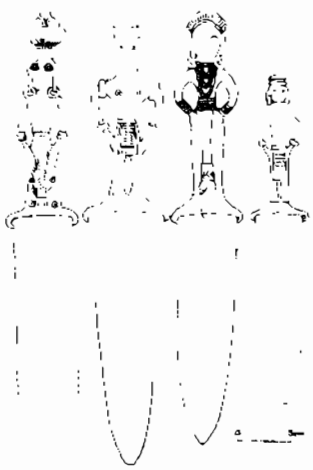

Dao găm cán hình người

DAO LƯỢC (*cơ khí*) 1. DL cắt răng: dụng cụ cắt nhiều lưỡi gồm những thanh răng cắt dùng để cắt bánh răng thẳng, nghiêng, chữ V ăn khớp ngoài theo phương pháp bao hình trên máy bào răng. Nguyên lí làm việc của DL cắt răng giống như sự ăn khớp giữa bánh răng và thanh răng. 2. DL cắt ren: dụng cụ cắt nhiều lưỡi dùng để cắt hết chiều sâu rãnh ren sau một lần chuyển dao trên máy tiện hoặc máy tự động. DL cắt ren được chia ra: DL cắt ren hình tròn - gồm những đường ren nằm theo đường xoắn vít nên mài lại dễ dàng. Khi cắt ren ngoài, phải dùng DL cắt ren trái hướng ren. Khi cắt ren trong, hướng của ren chỉ tiết phải trùng với hướng của ren dao. DL cắt ren lăng trụ - được kẹp trong các giá kẹp dao tiện ren đơn lăng trụ, loại này ít dùng.

DAO MỔ (*y*), dao dùng trong phẫu thuật để rạch, cắt da và các tổ chức của cơ thể. Yêu cầu chung đối với DM: suốt dọc chiều dài của lưỡi phải sắc; chất kim loại và lớp mạ phải bền; đáp ứng các yêu cầu của các biện pháp tiệt khuẩn. Hình thể và kích thước của dao được cấu tạo phù hợp với tính chất phẫu thuật: DM thông dụng, dao cắt cụt, dao lạng da, dao lóc da, DM thấu nhiệt, vv. Lưỡi DM có loại rời để thay khi đã cùn. Ngành cơ khí và tiểu công nghiệp của Việt Nam đã có đủ điều kiện kĩ

thuật để sản xuất DM cũng như các dụng cụ y tế thông thường khác.

DAO PHAY *(cơ khí)*, dụng cụ cắt nhiều lưỡi để gia công kim loại và các loại vật liệu khác bằng phương pháp phay, DP có nhiều loại, theo công dụng có thể chia ra: DP hình trụ, DP trụ đứng, DP mặt đầu, DP rãnh (một mặt, hai mặt, ba mặt), DP cắt đứt, DP ngón, DP rãnh then, DP rãnh chữ T, DP góc, DP định hình, DP răng, DP ren, vv. Theo mặt cắt răng chia ra: DP răng nhọn, DP hớt lưng. Theo dạng răng, chia ra: DP răng thẳng, DP răng xoắn. Theo hướng rãnh xoắn, chia ra: DP xoắn phải, DP xoắn trái. Theo kết cấu, chia ra: DP nguyên, DP ghép, DP răng chắp, DP hợp kim cứng. DP được dùng để gia công mặt phẳng, rãnh then, các mặt cong, mặt tròn xoay, cắt đứt, vv.

DAO RẠCH *(y)*, dụng cụ y tế gồm lưỡi dao mỏng, hình tam giác có mũi nhọn; được dùng như dao mổ để rạch nông, khía da (không làm chảy máu hay chỉ làm rớm máu) chủng đậu, giác, rạch, khía da trong một số bệnh của da như eczema sừng, sẹo lồi, vv.

DAO TIỆN *(cơ khí)*, dụng cụ cắt dưới dạng một vật thể hình học có phần cắt với hình dáng và các góc nhất định được làm từ vật liệu có độ cứng cao hơn nhiều so với vật liệu chi tiết gia công, dùng để tiện các chi tiết cần gia công. DT gồm các loại thân dao chữ nhật, thân dao hình vuông, thân dao hình trụ, dao đầu thẳng, dao đầu cong, dao đầu uốn, dao đầu hẹp, dao phải, dao trái, dao tiện ngoài, dao xén mặt đầu, dao cắt đứt, dao cắt rãnh, dao tiện lỗ, dao định hình, dao cắt ren, vv. Hiệu quả làm việc của DT phụ thuộc vào các yếu tố: vật liệu phần cắt, hình dạng, kích thước dao; thông số hình học phần cắt, sự bẻ phoi, sức bền của dao. Theo dạng vật liệu phần cắt, có thể chia ra các loại: DT bằng thép dụng cụ; DT thép gió; DT hợp kim cứng; DT kim cương. Thông số hình học phần cắt của dao gồm: góc sau, góc trước, góc nâng của lưỡi cắt chính, góc nghiêng phụ, bán kính cong của mũi dao. DT là loại dụng cụ cắt đơn giản nhất và được dùng phổ biến nhất trong công nghệ gia công kim loại.

DAO XÂY *(xây dựng)*, dụng cụ cầm tay của thợ xây vừa để xúc vữa trải lên mặt xây, chém gạch khi cần chặt nhỏ và có tác dụng ti ấn viên gạch cho áp sát xuống lớp vữa vừa trải. DX có một lưỡi sắc hoặc hai lưỡi sắc. Lưỡi dao chế tạo bằng thép Y8A, Y8A1. Cán dao bằng thép xây dựng thông thường.

DAO XỌC *(cơ khí)*, dụng cụ cắt làm việc với chuyển động cắt chính theo phương thẳng đứng, dùng để gia công các bề mặt khác nhau (rãnh then, lỗ định hình, vv.). Chọn thông số hình học phần cắt của DX tương tự như đối với dao tiện, dao bào. DX được chế tạo chủ yếu bằng thép gió và hợp kim cứng.

DAO XỌC RĂNG *(cơ khí)*, dụng cụ cắt có chuyển động cắt thẳng hoặc xoắn vít đi lại, dùng để gia công theo phương pháp bao hình các loại bánh răng trụ ăn khớp ngoài và trong. Về kết cấu có các kiểu: 1) DXR hình đĩa dùng để cắt bánh răng trụ răng thẳng; 2) DXR hình cốc dùng để cắt bánh răng có bậc; 3) DXR chuỗi liền dùng để cắt bánh răng ăn khớp trong và bánh răng môđun nhỏ; 4) DXR nghiêng, dùng để cắt bánh răng nghiêng và răng chữ V. Quá trình xọc răng nhắc lại sự ăn khớp giữa hai bánh răng. DXR có thể coi là tập hợp các bánh răng thành phần có lương dịch dao giảm dần từ mặt trước về phía mặt tựa. Mặt trước dao có dạng mặt côn, mặt sau bên răng dao là mặt vít thân khai.

DXR được chế tạo chủ yếu bằng thép gió. Để tiết kiệm vật liệu làm dao, đã có các kết cấu dao xọc chắp răng gắn mảnh thép gió hay hợp kim cứng. DXR bảo đảm năng suất và độ chính xác gia công cao.

DÁT VÀNG BẠC *(mĩ thuật)*, làm cho mỏng các mảnh vàng, bạc. Một kĩ thuật cổ truyền Việt Nam có lịch sử trên nghìn năm, tạo được các tờ vàng mỏng tới 0,02 - 0,03 mm để thếp lên đồ sơn, làm nét vẽ tranh, trang trí. DVB được truyền nghề tại xã Kiêu Kỵ, huyện Gia Lâm (Hà Nội) từ nhiều đời nay, nổi tiếng cả nước.

DAY *(mĩ thuật)*, dùng bút vẽ đưa đi đưa lại nhiều lần, dàn màu thành một lớp mỏng, một trong những thủ pháp kĩ thuật vẽ tranh sơn dầu.

DAY ẤN HUYỆT *(y; tk. chỉ châm, bấm huyệt)*, phương pháp phòng và chữa bệnh của y học cổ truyền, được tiến hành bằng cách dùng kĩ xảo của ngón tay day ấn hoặc bấm vào các huyệt có liên quan tới bệnh.

DÀY SỪNG *(nông y; hyperkeratosis)*, lớp sừng dày quá mức do tăng quá trình sừng hoá hoặc giảm quá trình bong lớp sừng bình thường của biểu bì. Trong một số trường hợp, DS là kết quả của hai quá trình trên. Có thể gặp trong nhiều bệnh da, bệnh nhiễm khuẩn, bệnh nghề nghiệp. Các dạng DS: DS bẩm sinh, vd. bệnh DS gan bàn tay, bàn chân bẩm sinh; DS mắc phải, vd. DS nang lông trong bệnh vẩy phấn đỏ chân lông. Điều trị: dùng các loại thuốc làm bong vảy như mỡ salixylic 5 - 10%, vitamin A; điều trị các bệnh có liên quan. Ở súc vật, bệnh viêm nội bì và các tế bào da, hình thành một lớp chất sừng không bình thường, bong ra từng mảnh nhỏ. Bệnh gặp ở lợn, làm cho lợn ngừng sinh trưởng, xuống cân, có thể do thức ăn thừa canxi, thiếu kẽm và các axit béo cơ bản. Ở động vật nhai lại, bệnh ở dạ cỏ làm cho biểu bì dạ cỏ dày lên, con vật sụt cân, giảm năng suất do khẩu phần quá nhiều thức ăn tinh nghiền mịn hoặc đóng thành viên.

DÃY *(toán)*. D các phần tử của một tập hợp A là một ánh xạ từ tập hợp các số tự nhiên vào A. D thường được kí hiệu là $a_1, a_2, ..., a_n, ...$ hoặc $\{a_n\}$, trong đó a_n là ảnh của số tự nhiên n qua ánh xạ. Nếu A là một tập hợp số (hàm) thì D gọi là D số (hàm).

Một D số thực được gọi là bị chặn trên (dưới) nếu tất cả các phần tử của nó nhỏ hơn (lớn hơn) một số nào đó. Một D vừa bị chặn trên, vừa bị chặn dưới được gọi là bị chặn.

Nếu $n_1, n_2, ..., n_k, ...$ là một D tăng các số tự nhiên thì D $a_{n1}, a_{n2}, ..., a_{nk}, ..$ được gọi là D con của D $a_1, a_2, ..., a_n, ...$

DÃY CƠ BẢN *(toán)*, dãy $\{x_n\}$ các điểm trong một không gian mêtric (với khoảng cách d) thoả mãn điều kiện Côsi, nghĩa là với mọi $\varepsilon > 0$ tồn tại một số N sao cho, $d(x_n, x_m) < \varepsilon$ với mọi $m > N$ và $n > N$. DCB còn gọi là dãy Côsi. Trong một không gian mêtric mọi dãy hội tụ đều là DCB nhưng điều ngược lại chưa chắc đúng. Vd. dãy số $\{1/n\}$ là một DCB trong khoảng (0,1) nhưng không hội tụ trong khoảng đó. Nếu mọi DCB đều hội tụ thì không gian gọi là không gian đủ. Vd. với mêtric là khoảng cách thông thường, đường thẳng thực là một không gian đủ nhưng tập hợp các điểm hữu tỉ không phải là không gian đủ.

DÃY ĐỒNG ĐẲNG *(hoá)*, dãy hợp chất có công thức cấu tạo và tính chất tương tự nhau nhưng các phân tử khác nhau một hoặc một số nhóm metilen $-CH_2-$. Vd. DDĐ ankan: CH_4 (metan), C_2H_6 (etan), C_3H_8 (propan), C_4H_{10} (butan)... có công thức chung là C_nH_{2n+2}, khác nhau bởi một hoặc một số nhóm metilen $-CH_2-$.

DÃY ĐƠN ĐIỆU *(toán)*. Một dãy số thực $a_1, a_2, ..., a_n...$ sao cho $a_{n+1} > a_n$ với mọi $n = 1, 2, ..$ được gọi là một dãy tăng, còn nếu $a_{n+1} \geq a_n$ với mọi n thì gọi là một dãy không giảm. Định nghĩa dãy giảm và dãy không tăng hoàn toàn tương tự (chỉ cần đổi chiều của bất đẳng thức). Một dãy không tăng hoặc không giảm được gọi là DDĐ.

DÃY HỒI QUY *(toán)*, dãy số $a_1, a_2, ..., a_n...$ được gọi là DHQ cấp p nếu biết p số hạng đầu của dãy ta có thể tính được tất cả các số hạng tiếp theo nhờ công thức:

$a_{n+p} = c_1a_{n+p-1} + c_2a_{n+p-2} + ... + c_pa_n$, trong đó n là số tự nhiên tuỳ ý. Vd. dãy Fibônaxi là một DHQ với $a_0 = a_1 = 1$, $a_{n+2} = a_{n+1} + a_n$, $n > 1$.

DÃY HỘI TỤ (*toán*), dãy số $\{a_n\}$ có giới hạn hữu hạn a nếu với mọi $\varepsilon > 0$ tồn tại một số N để cho với mọi $n > N$ ta có $|a_n - a| < \varepsilon$. Mọi dãy số thực không giảm (không tăng) và bị chặn trên (dưới) đều hội tụ.

Dãy $\{x_n\}$ trong một không gian mêtric X với mêtric d được gọi là hội tụ đến $x_0 \in X$ nếu dãy số $d(x_n, x_0)$ hội tụ đến 0. Điểm x_0 gọi là giới hạn của $\{x_n\}$, kí hiệu $x_n \to x_0$ hoặc $x_0 = \lim\limits_{n\to\infty} x_n$. Mọi dãy con của DHT đều hội tụ đến giới hạn của dãy đó. Trong không gian các hàm số liên tục trên đoạn [a, b] với mêtric $d(f, g) = \sup\limits_{a\le x\le b} |f(x) - g(x)|$ DHT còn gọi là hội tụ đều. Khái niệm DHT còn được mở rộng cho các không gian tôpô. Chẳng hạn, vẫn trong tập hợp trên $\{f_n\}$ hội tụ (điểm) đến f nếu với mọi $x \in [a, b]$, dãy số $\{f_n(x)\}$ hội tụ đến f(x).

DÃY PHÂN KÌ (*toán*), dãy không hội tụ (x. ***Dãy hội tụ***). Vd. {n} và $\{(-1)^n\}$ là các DPK.

DÃY SỐ FIBÔNAXI (*toán*), dãy số trong đó hai số đầu bằng 1, còn từ số thứ ba trở đi, mỗi số bằng tổng hai số kề trước: $u_n = u_{n-1} + u_{n-2}$. Nhà toán học Italia Fibônaxi (Leonardo Fibonacci) đã nêu ra 14 số đầu của dãy vào năm 1225. DSF liên quan đến quy luật phân bố lá của một số loài thảo mộc.

DÃY TRUY TOÁN (*toán*), dãy $\{a_n\}$ thoả mãn công thức truy toán $a_n = f(n, a_{n-1}, a_{n-2}, ..., a_{n-p})$ với mọi $n > p + 1$, cho phép biểu diễn số hạng thứ n theo p số hạng liền trước nó. Vd. dãy hồi quy là một DTT.

DẠY HỌC NHỜ MÁY TÍNH (*tin học*; A. Computer aided instruction), việc sử dụng máy tính để hỗ trợ cho quá trình dạy học. Máy tính đóng vai trò hướng dẫn và truyền thụ tri thức cho người học thông qua các phương pháp đồ hoạ, chương trình mô phỏng khái niệm, văn bản có chỉ số, vv. Ngoài ra, máy tính còn tham gia vào quá trình kiểm tra tri thức, giúp người học làm sâu sắc thêm hiểu biết về vấn đề đang nghiên cứu trên máy tính.

DĂM (*địa chất*), đá vụn gồm những mảnh thô, sắc cạnh, có kích thước trên 2 mm. Các mảnh vụn này chưa được vận chuyển hoặc mới được vận chuyển gần từ nơi chúng vỡ vụn.

DĂM (*nhạc*), bộ phận cơ cấu sinh âm, làm bằng mảnh sậy mỏng ghép vào đầu ống các nhạc cụ hơi, chỗ ngậm miệng của người thổi kèn. Có 2 loại: D đơn và D kép.

DĂM KẾT (*địa chất*), đá tạo thành do các mảnh dăm được xi măng gắn lại. DK gồm nhiều loại: 1) DK trầm tích: do các mảnh vụn được vận chuyển trên một khoảng không xa lắm, do đá bị trượt lở trên sườn dốc hoặc do một lớp trầm tích đã cứng, bị nứt vỡ ra, di chuyển chút ít rồi lại bị bùn gắn lại, hoặc do các tàn tích gắn kết lại; 2) DK núi lửa: do các mảnh vụn phun từ núi lửa ra rồi gắn kết lại; 3) DK kiến tạo: thành tạo dọc theo các mặt trượt hoặc các đứt gãy kiến tạo.

Trong quặng DK, có trường hợp mảnh dăm và xi măng là hai loại quặng thuộc 2 thời kì tạo khoáng khác nhau, có trường hợp mảnh dăm là đá, xi măng là quặng; hoặc mảnh dăm là quặng, xi măng là khoáng vật mạch, vv.

DẶM (*lí*), đơn vị cũ ở Việt Nam, dùng để đo khoảng cách bằng khoảng 1000 thước (ta), khoảng 425 m; phân biệt với dặm Anh bằng 1609 m (trên bộ), 1852 m (trên biển) và dặm Trung Quốc bằng khoảng 576 m.

DẦN TÀU (*công*), biện pháp đặt các vật dằn để cải thiện tính đi biển của tàu (x. ***Tính đi biển của tàu***). Vật dằn có thể là thể lỏng (vd. nước) hoặc thể rắn (các khối gang, chì hoặc bê tông), có thể dùng tạm thời hoặc vĩnh viễn.

DÂM BỤT (*nông; Hibiscus rosa sinensis*; tk. bông bụt, bông cần), cây nhỡ, họ Bông (*Malvaceae*), cao 1 - 2 m. Lá đơn, mọc cách, có lá kèm, phiến lá khía răng cưa. Hoa to, mọc đơn độc, đều, lưỡng tính, nhiều màu khác nhau, đài 5 lá màu lục dính nhau, tràng 5 cánh rời nhau, nhị hoa dính liền nhau thành ống dài mang nhiều bao phấn vàng. Phân bố ở Inđônêxia, Malaixia, Philipin. Ở Việt Nam, cây mọc khắp nơi, thường trồng làm cảnh và làm hàng rào. Trong hoa DB có antoxianosit, đông y dùng lá và hoa tươi giã nhỏ với muối đắp mụn nhọt.

DÂM ĐÀM (*sử*; cg. Đầm Mù Sương), tên gọi xưa của Hồ Tây ở phía tây bắc kinh thành Thăng Long (Hà Nội). Các vua thời Lý và Trần đã cho xây hành cung bên cạnh hồ để nghỉ ngơi và xem đánh cá. Đây là một thắng cảnh của kinh thành gắn liền với rất nhiều truyền thuyết dân gian, như truyện Hồ Tinh. Do truyện này mà DD còn được dân gian gọi là Đầm Xác Cáo và làng ven hồ có tên là thôn Hồ hay thôn Cáo (nay thuộc xã Xuân La, huyện Từ Liêm).

DẦM (*công*), kết cấu có dạng thanh (kích thước hình học theo một chiều lớn hơn nhiều so với kích thước của hai chiều còn lại), chịu uốn là chủ yếu. D được chế tạo bằng các loại vật liệu như thép, gỗ, bê tông cốt thép... và được áp dụng rộng rãi trong các ngành xây dựng, chế tạo máy, vv. Tuỳ theo số lượng gối tựa và điều kiện liên kết, phân loại: D đơn giản một nhịp; D công xôn; D mút thừa; D tĩnh định nhiều nhịp; D liên tục. D có thể là tĩnh định hoặc siêu tĩnh (x. ***Hệ tĩnh định; Hệ siêu tĩnh***). Tiết diện của D có thể không đổi hoặc thay đổi dọc theo chiều dài của D và thường có dạng hình chữ nhật, chữ T, I hoặc hình hộp. Khi thiết kế D, cần kiểm tra độ bền, độ cứng và độ ổn định theo các phương pháp tính toán của sức bền vật liệu và cơ học kết cấu.

DẦM (*cơ*) x. ***Thanh***.

DẦM – TƯỜNG (*công*), kết cấu dạng dầm có chiều cao đáng kể so với chiều dài nhịp dầm. Tiết diện của DT có dạng hình chữ nhật với chiều rộng hẹp. DT được áp dụng trong kết cấu nhà dân dụng và công nghiệp, nhà kho. Trong DT, ứng suất pháp phân bố theo luật đường cong, theo chiều cao của tiết diện, trục trung hoà thiên về phía thớ biên chịu kéo khi tải trọng tác dụng thẳng đứng. Tính DT theo các phương pháp của lí thuyết đàn hồi.

DẤM (*hoá công nghiệp, hoá*), dung dịch có vị chua, mùi thơm đặc trưng, màu trắng đục hoặc hơi vàng. Thành phần chủ yếu là axit axetic (4 - 6%), ngoài ra còn chứa một ít đường, protein, axit amin, chất khoáng, ancol etylic, este và andehit. Nguyên liệu để làm D là các chất đường bột và ancol etylic loãng, có thể dùng riêng lẻ hoặc hỗn hợp các loại lương thực đã hồ hoá, đường, nước quả và rượu. Thường sản xuất theo phương pháp lên men tự nhiên nhờ vi khuẩn axetic và một số vi khuẩn lên men chua khác có trong không khí hoặc dùng chủng vi khuẩn axetic thuần khiết, thời gian khoảng 15 - 30 ngày tuỳ thuộc nhiệt độ môi trường. D sản xuất theo phương pháp này có vị dịu, hương thơm, ngon hơn so với phương pháp nhanh bằng sục khí. Phương pháp tổng hợp từ cồn etylic thu được axit axetic hàm lượng cao nhưng ít dùng để pha chế D, chủ yếu dùng trong công nghiệp (xt. ***Axit axetic***.)

"DÂN" (*báo chí*), báo của các thành viên Mặt trận dân chủ trong Viện dân biểu Trung Kỳ, do Nguyễn Đan Quế đứng tên xuất bản. Phan Đăng Lưu, xứ uỷ viên Xứ uỷ Trung Kỳ Đảng cộng sản Đông Dương trực tiếp chỉ đạo công việc biên tập. Số 1 ra ngày 6.7.1938. Báo đã tổ chức, cổ động và chỉ đạo cuộc đấu tranh trong Viện dân biểu Trung Kỳ giành được thắng lợi, góp phần củng cố mối liên hệ giữa Đảng với quần chúng, thúc đẩy cuộc đấu tranh kết hợp giữa các hình thức quần chúng và nghị trường,

hợp pháp và nửa hợp pháp. Ra đến số 17 (7.10.1938) thì bị cấm xuất bản.

DÂN CA (*nhạc, văn*), thể loại thơ ca dân gian. Ở Việt Nam, DC có kèm theo làn điệu, có thể đơn ca, song ca, đồng ca, hát đối đáp, diễn xướng, có hoặc không có nhạc đệm; vd. hát xoan Phú Thọ (Vĩnh Phú), quan họ Bắc Ninh (Hà Bắc), hát dặm (Nghệ An, Hà Tĩnh), hò mái nhì, mái đẩy (Thừa Thiên), hát ru (Nam Bộ), vv. Hiện nay, nhiều làn điệu DC Việt Nam đã được nâng cao, chuyển thành các bản nhạc không lời. Xét về lời ca, các bài DC thường dùng ca dao cổ truyền, hoặc lời ca mới đặt dựa theo làn điệu cũ, thường bằng thơ lục bát, song thất lục bát và biến thể, có khi dùng thể ngũ ngôn, lục ngôn, vv. hoặc lối biền ngẫu khá phổ biến trong chèo, tuồng. DC còn được dùng để chỉ vốn dân ca của một quốc gia (DC Pháp), một tộc người (DC Nùng), một địa phương (DC Nghệ Tĩnh).

DÂN CHỦ (*chính trị, luật*), hình thức tổ chức thiết chế chính trị của xã hội dựa trên việc thừa nhận nhân dân là nguồn gốc của quyền lực, thừa nhận nguyên tắc bình đẳng và tự do. DC cũng được vận dụng vào tổ chức và hoạt động của những tổ chức và thiết chế chính trị nhất định.

Với tư cách là hình thức tổ chức chính trị của nhà nước, DC xuất hiện cùng với sự xuất hiện của nhà nước. Khác với các hình thức khác của thiết chế nhà nước, trong thiết chế DC, quyền của đa số, quyền bình đẳng của mọi công dân, tính tối cao của pháp luật được chính thức thừa nhận; những cơ quan cơ bản của nhà nước do bầu cử mà ra. DC được thực hiện thông qua hai hình thức cơ bản: DC đại diện và DC trực tiếp .

Quan niệm thực sự khoa học về DC lần đầu tiên được các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin nêu ra làm sáng tỏ bản chất giai cấp của DC. Khi phân tích nền DC tư sản, các ông khẳng định rằng: các thiết chế DC và quyền công dân chỉ được dành cho những kẻ chiếm hữu tư nhân đối với tư liệu sản xuất; quyền lực chính trị cơ bản nằm trong tay giai cấp tư sản. Mặt khác, một số nguyên tắc DC, quyền DC, những thiết chế DC trong chủ nghĩa tư bản cũng là kết quả đấu tranh của quần chúng. Bởi vậy, giai cấp công nhân cần biết sử dụng những thành quả DC đó để bảo vệ những lợi ích kinh tế, chính trị của mình; để tự tổ chức và giáo dục quần chúng lao động đứng lên làm cách mạng xã hội; thiết lập nền DC xã hội chủ nghĩa.

DC xã hội chủ nghĩa là DC của đại đa số nhân dân, gắn với công bằng xã hội, chống áp bức bất công; được thực hiện trong thực tế trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, được thể chế hoá bằng pháp luật và được pháp luật bảo đảm. Đảng cộng sản là người lãnh đạo trong nền DC đó.

DÂN CHỦ ĐẠI DIỆN (*luật*), hình thức dân chủ chung nhất nếu xét từ góc độ cơ chế thực hiện quyền lực của dân; là chế độ, trong đó việc ra những quyết định chủ yếu thuộc thẩm quyền của hội nghị những người đại diện (vd. các đại biểu quốc hội). Những người này cùng với hội nghị là do chủ thể quyền lực bầu ra và lập nên. Chủ thể quyền lực giữ cho mình quyền được kiểm tra và tác động vào hoạt động của cơ quan đại diện. Hình thức đầu tiên của DCDD là chế độ đại nghị tư sản, ra đời trong lòng của chế độ quân chủ đẳng cấp như là một công cụ đấu tranh chính trị hữu hiệu chống lại chế độ phong kiến. Ở Việt Nam hiện nay, quốc hội và hội đồng nhân dân các cấp là hình thức chủ yếu của chế độ DCDD (điều 83 và 119 Hiến pháp năm 1992 của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam).

DÂN CHỦ NGUYÊN THUỶ (*triết, dân tộc, xã hội*), hình thức tự quản (nguyên thuỷ) trong các cộng đồng thị tộc, bộ lạc, trước khi xã hội phân chia thành giai cấp và có nhà nước. Đặc trưng cơ bản của tự quản nguyên thuỷ: 1) Người đứng đầu thị tộc, bộ lạc do tất cả các thành viên trong thị tộc bầu ra; 2) Mọi thành viên trong thị tộc đều có quyền lợi và nghĩa vụ ngang nhau; 3) Tất cả mọi công việc trong thị tộc, bộ lạc đều được các thành viên tham gia bàn bạc; 4) Đối với khu vực có cư dân đông hơn và lãnh thổ rộng lớn hơn, DCNT được thực hiện một cách gián tiếp. Người đứng đầu là do hội đồng những người đứng đầu bộ lạc bầu ra. Hình thức dân chủ của nhà nước chủ nô sau này là sự phát triển có tính kế thừa nền DCNT đó.

DÂN CHỦ QUÂN SỰ (*dân tộc, sử*), thuật ngữ được Mogon dùng để chỉ quyền lực sơ khai trong xã hội Hi Lạp ở giai đoạn tan rã của chế độ công xã nguyên thuỷ. Một số nhà khoa học dùng thuật ngữ này để chỉ giai đoạn kết thúc sự tan rã xã hội nguyên thuỷ và chuyển sang xã hội có giai cấp tương ứng với phần kì khảo cổ học là thời đại kim khí (đồng và sơ kì đồ sắt). Việc sử dụng kim loại làm cho kinh tế phát triển. Trong điều kiện các cuộc chiến tranh liên miên xảy ra nhằm chiếm đoạt của cải và cướp bóc nô lệ của người khác, các thủ lĩnh quân sự, đặc biệt là tù trưởng liên minh bộ lạc dần dần giành lấy quyền hành. Ý nghĩa và tầm quan trọng của hội nghị nhân dân bị lu mờ, còn hội đồng thị tộc - bộ lạc đã trở thành cơ quan đặc biệt của DCQS. Các ví dụ điển hình về DCQS tìm thấy ở các xã hội cổ đại Hi Lạp, La Mã, Noocmăng (Normande), vv.

DÂN CHỦ TRỰC TIẾP (*luật*), sự thể hiện một cách trực tiếp ý chí của chủ thể quyền lực về những vấn đề quan trọng nhất. Do đó, bộ máy của chủ thể chỉ đơn thuần đóng vai trò tổ chức và bảo đảm các điều kiện để thực hiện ý chí đó. Ở đây, có sự đồng nhất giữa người quản lí và người bị quản lí. Chủ thể của quyền lực, tự mình giải quyết các vấn đề chung: về lập pháp, về hành chính và quản lí về tư pháp. Hình thức sớm nhất của chế độ DCTT là Quốc hội Aten (Hi Lạp) và Florenxia (Ý). Dân chủ công xã nguyên thuỷ cũng có thể được coi là biểu hiện của chế độ DCTT. Ngày nay, những hình thức DCTT phổ biến nhất gồm: trưng cầu ý dân (trong phạm vi toàn quốc), thực hiện sáng kiến pháp luật, bầu cử quốc hội, hội đồng nhân dân các cấp, hoạt động của các tổ chức xã hội, hiệp hội quần chúng và nghề nghiệp, các hình thức tự quản trong sản xuất và cơ sở địa phương. Việc thực hiện DCTT phụ thuộc vào trình độ phát triển của kinh tế và xã hội trong từng giai đoạn lịch sử.

DÂN CHỦ TƯ SẢN (*luật*) x. ***Chế độ dân chủ tư sản.***

DÂN CHỦ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA (*chính trị, luật*) x. ***Dân chủ.***

DÂN CHỦ XÔ VIẾT (*luật, chính trị*), hình thức tổ chức chính quyền của giai cấp công nhân dựa trên nền tảng liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và nhân dân lao động, xuất hiện sau thắng lợi của cách mạng vô sản Nga trong những năm đầu thế kỉ 20. Cơ sở chính trị của DCXV là Xô viết đại biểu nhân dân lao động - sản phẩm của sức sáng tạo độc đáo của nhân dân trong cuộc đấu tranh chống chế độ chuyên chế Sa hoàng và chế độ tư bản. Ra đời trong cuộc cách mạng năm 1905 với tư cách như là cơ quan khởi nghĩa vũ trang, DCXV phát triển lên thành một hệ thống thống nhất. Sau cách mạng, DCXV là bộ máy của nhà nước mới, là cơ quan liên minh chặt chẽ giữa giai cấp vô sản, giai cấp nông dân và quần chúng lao động. Xô viết do nhân dân bầu ra, đại biểu có thể bị nhân dân bãi miễn. Quyền lực tập trung chủ yếu của DCXV là thông qua cơ quan lập pháp và gián tiếp qua cơ quan hành pháp và tư pháp. Những đặc điểm của các xô viết quy định đặc trưng của DCXV. Đó là nền dân chủ cho đa số quần chúng lao động với sự tham gia rộng rãi của quần chúng vào việc quản lí nhà nước, quản lí xã hội.

"DÂN CHÚNG" (*báo chí*), cơ quan ngôn luận của Đảng cộng sản Đông Dương xuất bản công khai ở Sài Gòn sau khi Đảng cộng sản Đông Dương thành lập dưới danh nghĩa "cơ quan của lao động và dân chúng Đông Dương". Dựa theo luật tự do báo

chí Pháp 29.7.1881 và trào lưu đấu tranh cho dân chủ, báo xuất bản không xin phép trước theo các sắc lệnh và nghị định của chính quyền thực dân Pháp. DC công khai tuyên truyền lịch sử và đường lối, chính sách của Đảng cộng sản Đông Dương, cổ động đấu tranh, thảo luận các khẩu hiệu: tự do dân chủ, cải thiện đời sống và hoà bình, chống phản động thuộc địa và chủ nghĩa phát xít, chống chiến tranh, kêu gọi tổ chức các hội ái hữu và nghiệp đoàn. DC là tờ báo có số lượng in lớn ở Đông Dương lúc đó, trung bình 6000 bản. Sau khi ra số 80, ngày 30.8.1939 báo tự đình bản, vì Chiến tranh thế giới II bắt đầu, địch khủng bố ác liệt các hoạt động cộng sản, báo chí cộng sản không còn khả năng hoạt động hợp pháp.

DÂN CƯ (*địa lí, xã hội học*), tổng thể những người cư trú phân bố tự nhiên ở một địa phương. DC là động lực và chủ thể của sản xuất, của mọi quan hệ xã hội ở bất kì hình thái kinh tế - xã hội và phương thức sản xuất nào. Tuỳ điều kiện của môi trường tự nhiên và kinh tế xã hội mà dân cư các lãnh thổ khác nhau có tập quán cư trú, sản xuất và tiêu dùng khác nhau. Cũng tuỳ thuộc vào các điều kiện trên và trình độ phát triển của xã hội, sự tái sản xuất dân cư, số lượng, mật độ, cấu trúc dân cư, sự biến động của dân cư có những đặc điểm khác nhau. Phân biệt: DC từng nước, từng vùng, DC thành thị, nông thôn, DC công nghiệp, nông nghiệp, vv.

DÂN CƯ CỦA MỘT QUỐC GIA (*địa lí, luật, ngoại giao*), những người nước ngoài và những người không có quốc tịch hoặc nhiều quốc tịch thường trú trên lãnh thổ của quốc gia đó. Mỗi quốc gia quy định các vấn đề dân cư và quy chế pháp lí của các thành phần dân cư của mình trên cơ sở tôn trọng các cam kết quốc tế và các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế hiện đại. Hiến pháp, luật quốc tịch và các văn bản pháp quy khác của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định các vấn đề dân cư ở Việt Nam. Nhà nước Việt Nam đã kí kết một số điều ước quốc tế như các hiệp định lãnh sự, các hiệp định tương trợ pháp lí và giúp đỡ lẫn nhau trong các vụ việc dân sự, hôn nhân - gia đình và hình sự, tham gia các công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, các quyền kinh tế - xã hội và văn hoá năm 1966, vv. góp phần nâng cao hiệu quả của việc điều chỉnh pháp lí về các vấn đề dân cư.

DÂN CƯ ĐÔ THỊ (*kiến trúc, địa lí*), bộ phận dân cư sống ở các thành phố và các tụ điểm dạng đô thị, phân biệt với dân cư sống ở nông thôn. DCĐT gắn liền với các hoạt động kinh tế phi nông nghiệp, do đó có những tập tục, thị hiếu, tâm lí sống khác với dân cư nông thôn (vùng nông nghiệp, vùng núi), làm các ngành nghề thuộc công nghiệp, thương nghiệp, vận tải, công nhân viên chức các cơ quan, các dịch vụ công cộng. Tỉ lệ DCĐT trong tổng số dân là một chỉ số nói lên mức độ đô thị hoá của một nước, một vùng hoặc cả thế giới. Tỉ trọng DCĐT của thế giới dự tính đến năm 2000 là 51%, ở Việt Nam năm 1988 là 19,9%.

DÂN DI CƯ (*luật*), những người, vì các lí do khác nhau, đã rời bỏ nơi họ thường trú hoặc nước mà họ mang quốc tịch sang thường trú ở một nước khác. Khoản 2, điều 12 Công ước quốc tế năm 1966 về các quyền dân sự và chính trị thừa nhận quyền của mỗi người rời bỏ nước mình hoặc nơi mình đã thường trú để sang thường trú ở một nước khác. Quyền này, theo công ước, có thể bị giới hạn vì lí do bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự xã hội, sức khoẻ, đạo đức của dân cư hoặc các quyền và tự do của những người khác. Nhà nước Việt Nam cho phép những người dân Việt Nam rời Tổ quốc để định cư ở nước ngoài vì lí do đoàn tụ gia đình.

DÂN LUẬT (*luật*) x. ***Luật dân sự.***

DÂN NHẬP CƯ (*luật*), những người có quốc tịch nước ngoài hoặc không có quốc tịch được nước sở tại cho phép nhập cảnh và định cư.

DÂN PHÒNG (*an ninh*), tổ chức quần chúng của lực lượng phòng cháy, chữa cháy, tham gia công tác phòng cháy chữa cháy và cùng với lực lượng bảo vệ dân phố làm công tác giữ gìn an ninh trật tự ở khu vực dân cư tại thành phố, thị xã.

DÂN QUÂN (*quân sự*) x. ***Dân quân - tự vệ.***

DÂN QUÂN - TỰ VỆ (*quân sự*), lực lượng vũ trang quần chúng gồm những công dân tình nguyện tham gia công tác quân sự ở địa phương, không thoát li sản xuất, có nhiệm vụ chiến đấu chống giặc, bảo vệ chính quyền, nhân dân và làm những nhiệm vụ quân sự khác; là một bộ phận hợp thành của lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam. DQ - TV là một lực lượng chiến lược trong chiến tranh nhân dân. Được tổ chức, trang bị phù hợp với điều kiện địa phương và thường chia ra: DQ - TV chiến đấu và DQ - TV phục vụ chiến đấu. Dân quân được tổ chức ở nông thôn, tự vệ được tổ chức ở thành thị, xí nghiệp, cơ quan, vv. Ngày truyền thống: 28.3.1935 (ngày Đại hội I Đảng cộng sản Đông Dương ra nghị quyết về tổ chức "công - nông tự vệ đội"). Đó là một sức mạnh của lực lượng vũ trang Việt Nam; là đặc trưng của chiến tranh nhân dân Việt Nam và là nét độc đáo của nghệ thuật quân sự Việt Nam.

DÂN SỐ (*kinh tế, địa lí*), theo nghĩa rộng, là tập hợp những người cư trú thường xuyên và sống trên một lãnh thổ nhất định (một nước, một vùng kinh tế, một đơn vị hành chính - lãnh thổ...). Theo nghĩa hẹp và dùng trong nhân khẩu học (dân số học), là một tập hợp người hạn định trong phạm vi nào đó (về lãnh thổ, về xã hội...) và có một số tính chất gắn liền với sự tái sản xuất liên tục của nó. DS cư trú khác với DS có mặt ở đặc điểm có tính ổn định và tham gia thường xuyên vào đời sống kinh tế - xã hội của khu vực nơi cư trú. Tái sản xuất dân cư là một trong nhiều loại hình tái sản xuất diễn ra trong thiên nhiên và trong xã hội; có hai nét nổi bật: 1) Tái sản xuất ra những sinh vật xã hội là con người, do đó chịu sự tác động tổng hoà của các yếu tố tự nhiên và xã hội, song không tính đến những đặc điểm hoặc những tính chất nào đó (chẳng hạn, các đặc tính nhân chủng hoặc xã hội). 2) Tái sản xuất ra những con người, không bao gồm bất kì loại di chuyển xã hội đơn thuần nào cả (di cư theo lãnh thổ, di động xã hội...). DS thế giới tăng rất nhanh; những năm đầu thế kỉ 20, mỗi năm tăng 10 triệu; giữa thế kỉ: 35 - 40 triệu; hiện nay: 80 - 85 triệu. Năm 1987, DS thế giới là 5 tỉ người; dự báo đến năm 2000 có 6 - 6,2 tỉ người. DS Việt Nam 72,509 triệu (theo số liệu 1994); Việt Nam là nước đông dân thứ 7 trong 42 nước ở Châu Á - Thái Bình Dương; là một nước có DS trẻ: dưới 15 tuổi chiếm 39%, trên 60 tuổi chiếm 7%. Tỉ lệ phát triển DS trong những năm 1979 - 89 là 2,1%. Dự tính đến năm 2000 sẽ không dưới 80 triệu người. Đó là cơ sở khoa học để chủ trương kế hoạch hoá phát triển DS.

DÂN SỐ HỌC (*kinh tế, địa lí*; cg. nhân khẩu học), khoa học nghiên cứu dân số và các quy luật vận động, phát triển của dân số trong mối quan hệ tương tác với các yếu tố tự nhiên và xã hội; nó nghiên cứu cơ cấu dân số, những hiện tượng biến đổi và dự đoán biến đổi dân số trong một thời kì dài, có ý nghĩa quan trọng trong đời sống kinh tế - xã hội. DSH về lượng: nghiên cứu về số dân, theo điều tra dân số hay theo thống kê dân số. Các phương pháp phân tích DSH được sử dụng: 1) Chỉ số sinh đẻ; chỉ số chết. 2) Chỉ số hi vọng sống (số năm còn sống của một người, của một thế hệ nhất định ở một tuổi nhất định). 3) Chỉ số khả năng sinh đẻ, so sánh tần số sinh đẻ của hai dân cư khác nhau và đặc biệt của hai nhóm dân cư trong cùng một dân cư của một nước trong một thời gian nhất định. 4) Tỉ lệ tái sinh sản, tính toán sự thay đổi thế hệ này bằng thế hệ tiếp theo. 5) Chỉ số kết hôn, chỉ tần số các vụ kết hôn của một dân cư. 6) Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên. 7) Tỉ lệ tăng dân số cơ học. DSH kinh tế và xã hội: nghiên cứu những mối quan hệ giữa những hiện tượng dân số với

những hiện tượng kinh tế - xã hội. Sinh thái học nhân chủng nghiên cứu những cộng đồng người về mặt phân bố trên lãnh thổ và tổ chức... cũng là một ngành DSH kinh tế và xã hội, nghiên cứu những quy luật DSH nhằm nêu lên và dự đoán sự tiến triển của những hiện tượng DSH và những hệ quả của nó, từ đó đề ra chính sách dân số.

DÂN SỐ HỌC ĐÔ THỊ (*kiến trúc*), một bộ phận của khoa học dân số, nghiên cứu những khía cạnh của sự vận động dân số trong các đô thị như sự tăng trưởng tự nhiên, sự tăng trưởng cơ học, thành phần nhân khẩu của các hộ gia đình đô thị, vv. DSHĐT cần thiết cho việc tính toán và dự báo quy mô của đô thị cũng như các đơn vị quy hoạch của nó.

DÂN SỐ TÍCH CỰC (*kinh tế*), trong kế toán quốc gia của nhiều nước, là những người thực hiện thường xuyên một hoạt động nghề nghiệp, kể cả những người tạm thời không có việc làm do một lí do ngoài ý muốn của họ (không gồm những quân nhân). Theo kế toán kinh tế quốc tế, DSTC gồm cả những dân biên giới và người ngoại quốc thời vụ, những nhà ngoại giao đang làm việc ở nước ngoài và những người trong tuổi quân dịch.

DÂN SỐ TRUNG BÌNH (*địa lí*), đại lượng chỉ số dân cư của một nước hay của một vùng địa lí, một đơn vị hành chính trong một năm hay một thời kì nào đó. DSTB năm tính bằng cách lấy số dân đầu năm (đầu kì), cộng với số dân cuối năm (cuối kì) rồi chia đôi. Để cho tiện, người ta có thể lấy số dân vào ngày 1.7 làm số dân trung bình trong năm.

DÂN TỘC (*dân tộc, triết*) 1. DT (nation) hay quốc gia DT là cộng đồng chính trị - xã hội được chỉ đạo bởi một nhà nước, thiết lập trên một lãnh thổ nhất định, ban đầu được hình thành do sự tập hợp của nhiều bộ lạc và liên minh bộ lạc, sau này của nhiều cộng đồng mang tính tộc người (ethnie) của bộ phận tộc người. Tính chất của DT phụ thuộc vào những phương thức sản xuất khác nhau. Bước vào giai đoạn phát triển công nghiệp, rõ rệt nhất là ở các nước phương Tây, do yêu cầu xoá bỏ tính cát cứ của các lãnh địa trong một DT, nhằm tạo ra một thị trường chung, nên cộng đồng DT được kết cấu chặt chẽ hơn. Kết cấu của cộng đồng DT rất đa dạng, phụ thuộc vào hoàn cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội trong khu vực và bản thân.

Một cộng đồng DT thường bao gồm nhiều cộng đồng tộc người, với nhiều ngôn ngữ, yếu tố văn hoá thậm chí nhiều chủng tộc khác nhau. Ngày nay, do không gian xã hội được rộng mở mang tính toàn cầu, do phương tiện đi lại, mỗi cộng đồng DT ngày lại có thêm nhiều bộ phận của các cộng đồng tộc người tham gia, nên tình trạng DT đa tộc người là phổ biến. Hiếm thấy DT một tộc người như trường hợp Triều Tiên.

2. DT (ethnie) còn đồng nghĩa với cộng đồng mang tính tộc người, vd. DT Tày, DT Bana... Cộng đồng này có thể là bộ phận chủ thể hay thiểu số của một DT (nation) sinh sống ở nhiều quốc gia DT khác nhau được liên kết với nhau bằng những đặc điểm ngôn ngữ, văn hoá và nhất là ý thức tự giác tộc người.

DÂN TỘC HỌC (*dân tộc*), ngành học ra đời từ giữa thế kỉ 19, song những kiến thức của nó đã được tích luỹ từ thời cổ đại. Trên bước đường phát triển, DTH được hiểu ít nhiều khác nhau ở từng nhóm nước. Vì vậy quan niệm đối tượng cũng khác nhau với những tên gọi khác nhau theo truyền thống từng nơi. Đầu thế kỉ 19, ở các nước Ăngiô - Xăcxông, người ta dùng thuật ngữ anthropologie (nhân học) để chỉ việc nghiên cứu nhân học hình thể. Sau, thuật ngữ anthropologie được hiểu theo nghĩa rộng bao gồm những bộ môn nghiên cứu về con người: nhân học hình thể, nhân học xã hội, nhân học văn hoá, DTH miêu tả, DTH lí thuyết và một số mặt của các bộ môn ngôn ngữ học, công nghệ so sánh, khảo cổ học tiền sử, tâm lí xã hội học, vv. Bộ môn DTH (ethnologie) được Pháp và một số nước lúc ban đầu chỉ hiểu là nghiên cứu những xã hội "nguyên thuỷ". Về sau, thuật ngữ ethnologie được dùng để chỉ những công trình nghiên cứu có tính lí thuyết và tổng hợp từ những nguồn tư liệu DTH miêu tả, nhằm lí giải những vấn đề về nguồn gốc, về tiếp xúc - quá trình giao lưu các dân tộc và văn hoá nhằm dựng lại sự tiến triển của chúng. Vì vậy ethnologie được coi là DTH lí thuyết. Tuy nhiên trên thực tế, DTH lí thuyết và DTH miêu tả cũng không dừng lại ở việc nghiên cứu những xã hội được coi là nguyên thuỷ mà mở rộng ra nhiều nhóm dân cư thuộc về những xã hội hiện đại. DTH macxit khởi đầu là DTH Xô viết và DTH ở nhiều nước khác, quan niệm không tách rời miêu tả và lí thuyết, dùng chung một thuật ngữ là ethnographie, mà đối tượng của nó là các dân tộc (ethnos) và văn hoá các dân tộc. DTH nhằm tái dựng lại bộ mặt các dân tộc, văn hoá các dân tộc trên thế giới, đặc biệt chú ý vấn đề nguồn gốc, sự hình thành, sự phát triển, tiếp xúc giao lưu và những mối quan hệ tương hỗ dưới góc độ lịch sử văn hoá. Đồng thời, DTH cũng nhằm tìm ra nét phổ biến, khái quát toàn thế giới, cũng như đặc thù của từng khu vực, từng nước, từng dân tộc qua những điểm mốc lịch sử. Theo hệ thống phân loại mới, DTH được coi không phải là một ngành khoa học lịch sử, nhưng có quan hệ chặt chẽ với các ngành khoa học lịch sử và các ngành khoa học xã hội, nhân văn và khoa học tự nhiên khác.

DTH macxit mà DTH Việt Nam là một bộ phận, như đối tượng đã nêu, không thu hẹp việc nghiên cứu vào các xã hội gọi là nguyên thuỷ, các cư dân nông thôn mà mở rộng ra ở các xã hội có những trình độ phát triển kinh tế - xã hội khác nhau; không chỉ chú trọng dừng lại ở quá khứ mà từ đấy xem xét hướng đi trong tương lai. Bằng việc đề ra được những cơ sở khoa học đúng đắn, giúp nhà nước thực hiện có kết quả chính sách dân tộc ít người và xây dựng, phát triển đất nước.

DÂN TỘC - NGÔN NGỮ HỌC (*ngôn ngữ*; A. ethnolinguistics), bộ môn ngôn ngữ học nghiên cứu mối quan hệ giữa ngôn ngữ và dân tộc, nghiên cứu mối tác động lẫn nhau giữa các nhân tố dân tộc học và nhân chủng học với ngôn ngữ trong quá trình hoạt động và phát triển của một ngôn ngữ.

DÂN TỘC THIỂU SỐ (*dân tộc*), dân tộc có số dân ít (có thể từ hàng trăm, hàng nghìn cho đến hàng triệu) cư trú trong một quốc gia thống nhất có nhiều dân tộc, trong đó, có một dân tộc số dân đông. Trong các quốc gia có nhiều thành phần dân tộc, mỗi dân tộc thành viên có hai ý thức: ý thức về Tổ quốc mình sinh sống và ý thức về dân tộc mình. Những DTTS có thể cư trú tập trung hoặc rải rác, xen kẽ, thường ở những vùng ngoại vi, vùng hẻo lánh, vùng điều kiện phát triển kinh tế xã hội còn khó khăn. Vì vậy, nhà nước tiến bộ thường thực hiện chính sách bình đẳng dân tộc nhằm xoá dần những chênh lệch trong sự phát triển kinh tế - xã hội giữa dân tộc đông người và các DTTS.

DÂN TUỘ (*sử*), hệ thống quan điểm của tầng lớp thanh niên trí thức Nga, hình thành từ sau khi Nga hoàng bãi bỏ chế độ nông nô 19.2.1861. Trong những năm 70 thế kỉ 19, lớp thanh niên này đã về nông thôn mặc quần áo theo kiểu nông dân, thúc đẩy nông dân đấu tranh chống tàn dư của chế độ nông nô, chống địa chủ, họ tin vào khả năng cách mạng xã hội của nông dân nên thường được gọi là phái "dân tuý". Từ giữa những năm 70 thế kỉ 19, nội bộ phân hoá: một bộ phận chuyển sang đấu tranh chính trị, dùng biện pháp khủng bố cá nhân để đòi phân chia ruộng đất cho bần nông; bộ phận khác tán thành mục đích, nhưng phản đối biện pháp. Những người chủ trương khủng bố đã bị thủ tiêu, sau khi tiến hành ám sát Nga hoàng ngày 1.3.1881. Những người còn lại dần dần có khuynh hướng thoả hiệp với địa chủ và chính phủ Nga hoàng, không thừa nhận vai trò quyết định của giai cấp công nhân trong quá trình cách mạng tư sản dân chủ. Một trong những thủ lĩnh là Plêkhanốp. Nhưng từ 1880, ông đã giác ngộ

chủ nghĩa Mac và là người đầu tiên, theo quan điểm macxit phê phán kịch liệt phái DT.

DÂN XÃ ĐẢNG (*an ninh*; cg. Đảng dân chủ xã hội), một tổ chức chính trị phản động dựa vào Phật giáo Hoà Hảo, do giáo chủ Huỳnh Phú Sổ thành lập ngày 21.9.1946 ở một số tỉnh miền Tây Nam Bộ. Được thực dân Pháp ủng hộ, DXĐ đã thành lập Ban chấp hành trung ương liên tỉnh miền Tây và các cấp tổng bộ, tỉnh bộ, huyện bộ, chi bộ; xây dựng lực lượng vũ trang để chống lại cách mạng và nhân dân. Đặc biệt, tháng 4.1947, đã gây bạo loạn ở các tỉnh Châu Đốc, Long Xuyên, Cần Thơ, tàn sát cán bộ, đồng bào, cướp ruộng đất, nhà cửa, tài sản của những người không vào DXĐ. Khi Ngô Đình Diệm lên nắm chính quyền, DXĐ bị thẳng tay đàn áp, những người cầm đầu cũng mâu thuẫn nhau, vì vậy DXĐ phân chia thành nhiều lực lượng: 1) Việt Nam dân chủ xã hội đảng do Trịnh Quốc Khánh cầm đầu. 2) Việt Nam dân chủ xã hội đảng của Phạm Bá Cẩm. 3) Việt Nam dân chủ xã hội đảng của Trương Kim Cù. 4) Tập đoàn cựu chiến sĩ Hoà Hảo của Lâm Thành Nguyên. 5) Hội cựu quân nhân Phật giáo Hoà Hảo của Trần Huy Đôn. Năm 1972, theo quy chế đảng phái của chính quyền Nguyễn Văn Thiệu, các lực lượng này buộc phải tạm thời thống nhất lại, lấy tên là "Việt Nam dân chủ xã hội Đảng" và tham gia "Mặt trận quốc gia dân chủ xã hội" của Nguyễn Văn Thiệu. Mặc dù những người cầm đầu của Việt Nam dân chủ xã hội đảng ra sức lợi dụng Phật giáo Hoà Hảo để phát triển đảng và lực lượng vũ trang, nhưng do đường lối thân Pháp rồi thân Mĩ, chống lại cách mạng và nhân dân nên tổ chức này không có uy tín trong tín đồ và nhân dân. Sau ngày 30.4.1975, DXĐ bị cách mạng truy quét, nhưng một số thành viên còn lại vẫn ngoan cố bí mật hoạt động chống phá cách mạng.

DÂN Ý VỤ (*an ninh*), cơ quan tình báo của chính quyền Sài Gòn, được ngụy trang dưới vỏ bọc là cơ quan thăm dò ý kiến nhân dân, thành lập đầu những năm 60. Nhiệm vụ: điều tra, phát hiện, phân loại lực lượng cách mạng, phe phái đối lập, những nhân viên chính quyền có biểu hiện dao động; thăm dò dư luận và phản ứng của nhân dân đối với các chính sách của Mĩ và chính quyền Sài Gòn và đối với cách mạng và phe phái đối lập để phục vụ cho các hoạt động chiêu hồi, chiến tranh tâm lí, tổ chức nội gián... hòng làm tan rã lực lượng cách mạng và phe phái đối lập. Có hệ thống tổ chức từ trung ương đến cơ sở. Tỉnh có một trung tâm DYV, do cố vấn Mĩ chỉ huy; quận có phòng DYV; xã có một số nhân viên DYV. Từ khi các đoàn bình định nông thôn được thành lập, một nửa nhân viên DYV được biệt phái làm nhiệm vụ xây dựng tổ dân ý trong các đoàn này, số còn lại chỉ hoạt động ở đô thị cho đến 30.4.1975.

DẪN CHẤT (*y*), chất được cấu tạo, điều chế từ gốc của một chất khác bằng các phương pháp tổng hợp hoá học, sinh học, vv. Vd. từ nhựa quả thuốc phiện có thể sản xuất ra các chất: morphine, codéine, thébaine, papavérine, vv. DC là những thuốc mới có tác dụng khác với thuốc gốc (ít độc hơn, tác dụng mạnh hơn, chữa được nhiều bệnh hơn, vv.). Cho phép mở rộng các chỉ định chữa nhiều chứng bệnh khác.

DẪN CHIẾU ĐẾN PHÁP LUẬT NƯỚC THỨ BA (*luật*), hiện tượng một quan hệ xã hội cụ thể liên quan đến ba nước. Theo chỉ dẫn của quy phạm xung đột nước thứ nhất, luật của nước thứ hai phải được áp dụng, nhưng theo chỉ dẫn của quy phạm xung đột nước thứ hai thì luật nước thứ ba phải là luật được áp dụng. Về mặt lí luận cũng như trong thực tiễn, cơ quan xét xử có quyền áp dụng luật của nước thứ ba để điều chỉnh một quan hệ xã hội cụ thể nào đó, vì chính luật của nước thứ ba đó điều chỉnh quan hệ xã hội cụ thể này và chính luật của nước thứ hai đã chuyển quyền chi phối quan hệ xã hội cho luật nước thứ ba.

DẪN DÒNG (*thuỷ lợi*), làm cho dòng chảy chảy theo một hướng định trước. DD thi công là chuyển dòng chảy của sông, suối sang một hướng khác để tại đó xây dựng hồ chứa, đập hoặc cầu cống, vv.

DẪN ĐIỆN (*lí, điện*), khả năng của vật chất có thể dẫn dòng điện nhờ vào các điện tích di động (phần tử mang dòng điện) có trong vật chất. Theo phần tử mang dòng điện, phân biệt: dẫn điện điện tử (vd. kim loại, bán dẫn); ion (vd. dung dịch điện phân) và hỗn hợp điện tử - ion (trong môi trường plasma). Khả năng DD được đặc trưng bằng điện dẫn suất (δ). Theo trị số của δ, vật chất được chia thành 3 nhóm: dẫn điện ($\delta > 10^6$ S/m); bán dẫn (10^{-8} S/m < δ < 10^6S/m) và cách điện (δ < 10^{-8} S/m). δ đo bằng simen trên mét (S/m).

DẪN ĐỘ TỘI PHẠM (*luật*), việc một quốc gia trao trả kẻ phạm tội hay kẻ bị tình nghi là phạm tội theo đề nghị hay yêu cầu của một quốc gia khác để điều tra, truy tố hay thi hành bản án hình sự. DDTP không phải là nghĩa vụ pháp lí, bởi vì trong luật quốc tế không có quy phạm được thừa nhận chung về DDTP. Thông thường, yêu cầu về DDTP được đáp ứng khi giữa các quốc gia hữu quan có hiệp định đặc biệt về vấn đề này. Khi không có hiệp định thì việc dẫn độ kẻ tội phạm cụ thể nào đó là do quốc gia tự quyết định theo pháp luật của mình. Trong thực tiễn điều ước và pháp luật của nhiều nước, thường có quy tắc không dẫn độ các công dân (của nước mình hoặc tội phạm xảy ra trên lãnh thổ nước mình). Việc DDTP sẽ không được tiến hành nếu như nhà nước tiến hành dẫn độ đã xét xử, đã tuyên án về tội đó và án đã được thực hiện. Những tội phạm chiến tranh không thể được coi là tội phạm chính trị (theo nhiều nghị quyết của Đại hội đồng Liên hợp quốc). Trong nhiều điều ước quốc tế, có điều khoản quy định rằng những kẻ ám sát các nguyên thủ quốc gia cũng không thể được coi là tội phạm chính trị (Công ước về loại trừ và trừng phạt tội khủng bố năm 1937, Công ước Châu Âu và DDTP năm 1957). Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã kí với một số nước hiệp định hiệp trợ tư pháp, trong đó có quy định về điều kiện và trật tự tiến hành dẫn độ những kẻ tội phạm hình sự.

DẪN ĐƯỜNG (*quân sự*; cg. đạo hàng), tổng thể các biện pháp chỉ huy và kĩ thuật nhằm xác định vị trí của các đối tượng vận động (tàu thuỷ, khí cụ bay, xe tăng,...); chọn đường tối ưu dẫn tới đích cần đến; xác định các tham số để các đối tượng đó đi theo đường đã chọn. DD chia ra: DD hàng không, DD hàng hải, DD mặt đất và DD vũ trụ. Trong quân sự, DD bảo đảm triển khai, giữ vững đội hình (tàu chiến, máy bay, xe tăng,...) đang vận động tác chiến nhằm đón đánh hoặc tránh đối phương, nâng cao hiệu quả sử dụng vũ khí và thực hiện các nhiệm vụ khác.

DẪN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG (*giao thông*), phương pháp và phương tiện kĩ thuật để hướng dẫn đường bay cho các khí cụ bay, thông qua các trạm điều khiển mặt đất và thiết bị điều khiển đặt trên khí cụ bay mà xác định được các phần tử dẫn đường như hành trình, góc đặt, góc đường, lưu tốc không khí, vận tốc hành trình, tầm cao, toạ độ của con tàu, giúp cho phi công điều khiển chính xác đường bay. DDHK cần dùng đến nhiều phương tiện kĩ thuật như thiết bị địa kĩ thuật, vô tuyến, thiên văn, quang học, thiết bị máy tính, vv.

DẪN ĐƯỜNG THIÊN VĂN (*giao thông*), phương pháp dẫn đường các khí cụ bay vũ trụ bằng cách tính toán, xác định các phần tử dẫn đường của khí cụ bay tương đối với các thiên thể trong hệ Mặt Trời hoặc với thiên thể cố định đã biết trong vũ trụ. Thiết bị kĩ thuật DDTV có la bàn thiên văn, kính lục phân, cảm biến thiên văn, cảm biến mặt trời, máy xác định phương thẳng đứng, máy xác định thời điểm thiên văn, vv.

DẪN ĐƯỜNG VÔ TUYẾN (*điện tử*; cg. vô tuyến đạo hàng), định vị trong không gian cho các con tàu trên mặt biển hoặc trên không bằng phương pháp và thiết bị vô tuyến điện, giúp biết được

vị trí tức thời của con tàu trong hành trình và cả những tham số chuyển động khác như hướng và vận tốc con tàu. Toạ độ các con tàu được xác định so với các mốc phát sóng vô tuyến (gọi là mốc vô tuyến) đã định trên mặt đất bằng máy tìm phương, la bàn vô tuyến và thiết bị rada.

DẪN GIẢI (*luật*), việc di chuyển có giám sát người phạm pháp từ nơi này đến nơi khác. Trong Bộ luật tố tụng hình sự, việc DG người bị bắt giữ, bị can, bị cáo còn được gọi là áp giải, giải, vv. Việc DG chỉ hợp pháp khi người bị DG đã bị bắt giữ theo đúng các điều kiện và thủ tục do pháp luật quy định. Vd. chỉ được DG bị can, bị cáo trong trường hợp họ vắng mặt không có lí do chính đáng khi đã can án và có giấy gọi ra cơ quan luật pháp (khoản 4 điều 34 Bộ luật tố tụng hình sự của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam).

DẪN GIẢI (*thư viện*; cg. chú thích, chú giải), phần ghi chú ngắn gọn súc tích về nội dung, đối tượng sử dụng, các đặc điểm... của tài liệu đã dẫn để bổ sung cho phần miêu tả mục lục và thư mục.

DẪN GIỐNG (*nông*; tk. nhập nội giống), đưa một giống cây vào trồng ở một nơi mới, trong hay ngoài khu vực tự nhiên của giống cây đó. DG là một bộ phận của môn di truyền chọn giống cây trồng và cây rừng. Nhiều phương pháp luận đã được đề xuất như: gắn liền nhập nội với thuần hoá, vận dụng khí hậu đồng dạng, nghiên cứu khu vực phân bố của loài giống, vv.

Những thành công trong việc DG ở quy mô lớn trên thế giới là: đưa cây cao su (*Hevea brasiliensis*) và cây canhkina (*Cinchona*) từ rừng nhiệt đới Nam Mĩ sang Đông Nam Á; cây cọ dầu (*Elaeis guineensis*) từ Châu Phi sang Inđônêxia, Malaixia; các giống bạch đàn (*Eucalyptus*) từ Ôxtrâylia đưa đến hơn 110 nước. Ở Việt Nam, từ lâu đã DG nhiều loại cây trồng: cây lương thực, cây làm thuốc, rau quả, cây cảnh, cây lấy gỗ (vd. bạch đàn, phi lao, xà cừ, thông Caribê) và nhiều giống lúa mới có năng suất cao.

DẪN LƯU (*y*), phương pháp chữa một ổ (túi) dịch, nhiễm khuẩn hay vô khuẩn, đọng trong một cơ quan của cơ thể; chất dịch có thể là một chất lỏng trong hoặc màu vàng chanh, hoặc mủ, máu; bằng cách làm cho chất dịch thoát ra ngoài nhờ những phương tiện dẫn thoát (ống cao su, chùm sợi cước, bấc, gạc, vv.) đặt ở điểm trũng nhất và nhờ đó làm khô, làm mất ổ dịch. Vd. DL một apxe, DL màng phổi trong tràn dịch, tràn mủ màng phổi, vv. DL tư thế là cách DL có sử dụng hướng thoát ra của chất dịch theo hướng thuận lợi, thường là thấp đốc hơn để dịch chảy thoát ra dễ hơn. Phương pháp DL các chất dịch tiết trong phế quản - phổi theo các đường lưu thông tự nhiên ra ngoài, bệnh nhân nằm theo tư thế dốc, đầu thấp hơn chân, vd. nằm sấp, nửa người trên và đầu gấp cúi về phía đất (ra ngoài giường), các chất dịch tiết ra ngoài theo trọng lực, không ứ đọng trong các đường hô hấp, gây bội nhiễm và lâu dài dẫn đến gan hoá nhu mô phổi (x. ***Gan hoá***).

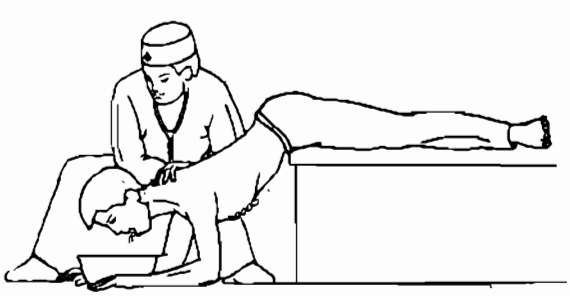

Dẫn lưu

DẪN LƯU TƯ THẾ (*y*) x. ***Dẫn lưu***.

DẪN NHIỆT (*lí*), sự truyền năng lượng từ những phần có nhiệt độ cao hơn của vật thể sang những phần có nhiệt độ thấp hơn nhờ chuyển động nhiệt và tương tác giữa các vi hạt. Hiện tượng DN đưa đến sự cân bằng nhiệt độ của vật thể. Năng lượng truyền đi thường được xác định qua mật độ thông lượng nhiệt (nhiệt năng truyền qua đơn vị diện tích vuông góc với phương truyền trong đơn vị thời gian), tỉ lệ với gradien của nhiệt độ (định luật Furiê). Hệ số tỉ lệ được gọi là hệ số DN. Quá trình truyền nhiệt được mô tả bởi phương trình truyền nhiệt (x. ***Phương trình truyền nhiệt***).

DẪN XUẤT (*hoá*; A. derivative), hợp chất hoá học xuất phát từ một hợp chất khác mà một nguyên tử hoặc một nhóm nguyên tử được thay thế bằng một nguyên tử hoặc một nhóm nguyên tử khác. Vd. nitrobenzen là DX nitro của benzen khi một nguyên tử hiđro của vòng benzen được thay thế bằng nhóm nitro.

DẪN XUẤT KHÔNG ĐẠM (*nông*), chất bột, đường hay gluxit trong thức ăn chăn nuôi. Lấy hàm lượng chất khô trừ đi tổng hàm lượng protein, mỡ, xơ, chất khoáng, sẽ có hàm lượng bột đường hay DXKD. Là nguồn cung cấp năng lượng chính cho vật nuôi; một phần được đồng hoá, biến thành mỡ động vật.

DẬP (*cơ khí*), gia công kim loại bằng áp lực làm biến dạng kim loại trong khuôn dập đạt hình dạng, kích thước gần đúng với chi tiết, không cần (hoặc rất ít) cắt bỏ phoi. Căn cứ vào trạng thái nhiệt độ kết tinh lại của kim loại, phân biệt: D nóng (trên nhiệt độ kết tinh lại), D nguội (dưới nhiệt độ kết tinh lại). Căn cứ vào hình dáng của vật liệu làm phôi, chia ra: D khối (còn gọi là D thể tích, phôi chịu biến dạng cả ba chiều); D tấm (phôi dạng tấm, băng, dải, trong đó chiều dày thay đổi rất ít); D nổ: chủ yếu là D tấm mà áp lực do năng lượng nổ của thuốc nổ mạnh hay hỗn hợp khí nổ truyền qua môi trường trung gian (nước, dầu, cát, vv.) tác dụng tức thời lên kim loại gia công.

Trong sản xuất hàng loạt và hàng khối, D bảo đảm tiết kiệm vật liệu, cho năng suất cao, giá thành hạ, chỉ tiết có cơ tính cao.

DÂU RƯỢU (*nông; Myrica sapida*; tk. cây thanh mai), loài cây nhỡ họ Thanh mai (*Myricaceae*). Cành có lông tơ; quả hạch hơi dẹt, khi chín màu đỏ, có hai hàng lông màu hung và nhiều núm nạc mọng nước, ăn được, dùng nấu rượu. Có nhiều ở tỉnh Quảng Bình.

DÂU TẰM (*nông, y; Morus*), chi cây thân gỗ lâu năm, họ Dâu tằm (*Moraceae*), được trồng từ lâu đời. Có thể cao tới 15 m, nhưng thường do hái lá luôn và trồng có đốn hằng năm nên chỉ cao 2 - 3 m. Lá mọc cách, hình bầu dục, hoặc chia 3 thuỳ, có lá kèm, mép có răng cưa to. Hoa đơn tính, khác gốc, mọc thành bông, hoa cái thành khối hình cầu, có 4 lá đài. Quả bế bao bọc trong các lá đài mọng nước, thành một quả kép màu đỏ, sau đen sẫm, quả ăn được và làm thuốc. DT có nhiều loài: *Morus alba, M. latifolia, M. bombycis* cùng nguồn gốc từ Trung Quốc, được di thực sang Nhật Bản (gây nhiều giống dâu chịu rét từ *M. alba*), Ấn Độ, Việt Nam, Châu Âu (thay cho loài *Morus nigra* được trồng từ xưa ở Châu Âu) và các loài: *M. multicaulis, M. levigata* (thích hợp với đất cát), *M. mutabilis* (ở Tứ Xuyên, Trung Quốc), *M. mongolica* (ở các vùng đồi núi Mông Cổ và Trung Quốc), *M. australis, M. cathayana* (phổ biến ở Trung Quốc). Các giống DT vùng ôn đới thường rụng lá vào mùa đông và nghỉ đông từ tháng 10 năm trước đến tháng 4 năm sau mới nảy lộc. Các giống dâu vùng nhiệt đới nghỉ đông rất ít; có đủ phân bón và độ ẩm thì có thể ra lá quanh năm, nuôi tằm được nhiều lứa. Ở Việt Nam, đã thu thập và chọn lọc được một số giống dâu tốt từ các giống dâu địa phương như: dâu Hà Bắc (chọn từ giống dâu bông bông), Quang Biểu (chọn từ giống dâu da lươn), Bầu trắng, Bầu đen. Ngoài ra, đã tạo giống mới từ đột biến đa bội thể, như cây tứ bội C 71 A và từ lai tạo giống dâu

tam bội số 7 (lai C 71 A với dâu Hà Bắc), số 11 (lai C 71 A với Quang Biểu), số 12 (lai C 71 A với dâu Ngãi), số 36 (C 71 A với Bâu trắng). Các giống dâu tam bội số 7 và số 12 đã được đưa rộng rãi vào sản xuất, có lá to dày, năng suất và chất lượng cao hơn hẳn các giống cổ truyền, đồng thời phát triển nhanh hơn cây tứ bội C 71 A. Trong kĩ thuật cổ truyền, dâu thường trồng ở đất bãi ven sông theo cách trồng rạch, hằng năm đốn sát đất, hoặc trồng thành bờ rào ở vùng đồi, trồng theo đường đồng mức, đốn tạo hình thấp. Năng suất lá hằng năm có thể đạt 15 - 20 tấn/ha. Từ 1970, đã thí nghiệm có kết quả phương thức lưu dâu vụ đông, đốn dâu vụ hè, để có nhiều lá vào vụ xuân, vụ thu, nuôi tằm lưỡng hệ lai, rải vụ nuôi tằm thành ba vụ chính: xuân, hè, thu. Ngoài ra, đã chú ý phòng trừ các loại sâu bệnh (sâu đục thân, cuốn lá, sâu đo, rệp sáp, bọ trĩ, bệnh bạc thau, gỉ sắt, thối ngọn). Lá dâu là thức ăn duy nhất của tằm dâu (*Bombyx mori*). DT còn cung cấp vỏ, rễ, lá, quả để làm thuốc. Đông y dùng vỏ rễ phơi khô (tang bạch bì) chữa ho suyễn, phế nhiệt, tiểu ít, phù thũng; lá khô (tang diệp) chữa cảm mạo, hạ sốt, ho nóng, họng đau, nhức đầu, mắt đỏ, chảy nước mắt; cành khô (tang chi) chữa tê thấp đau nhức.

DÂU TÂY (*nông; Fragaria vesca*), cây ăn quả ôn đới, họ Hoa hồng (*Rosaceae*). Cây thảo, thân bò, sống dai. Quả giả gồm nhiều quả bế (dạng hạt) tụ họp trên trục đế hoa phình lên và mọng nước. Được trồng ở Lâm Đồng (Đà Lạt, Đơn Dương) với nhiều chủng loại khác nhau.

DẦU (*hoá*), chất lỏng không tan trong nước, thường tan trong ete. Có ba nhóm chính: 1) Dầu béo, gồm những chất béo có nguồn gốc động vật hoặc thực vật, chứa este của các axit béo (thường là các glixerit). 2) Tinh dầu, gồm những chất có nguồn gốc thực vật chứa tecpen và các hợp chất tương tự, mùi dễ chịu. 3) Dầu khoáng (dầu gốc) lấy từ dầu mỏ và từ khí lò cốc, gồm các hiđrocacbon lỏng có nhiệt độ sôi cao (t_s = 300 - 600°C).

DẦU (*nông; Dipterocarpaceae*), họ cây gỗ lớn, thân thẳng, lá nguyên, rộng, có lá kèm rụng sớm. Hoa lưỡng tính, đều, mọc thành chuỳ, 5 lá đài. Thường có 2 hoặc tất cả phát triển thành cánh khi quả già (nên gọi là họ quả hai cánh). Có 14 chi, 570 loài (trước 1981, họ D còn gồm cả chi *Monotes, Marauesia* và *Pakaraimaca*, nay 3 chi này được tách thành họ *Monotaceae*). Phân bố ở vùng nhiệt đới, đặc biệt ở rừng mưa Malaixia. Trung tâm nguyên sinh của họ D ở Bocnêô và trung tâm thứ sinh ở Đông Dương. Ở Việt Nam, có 6 chi, 42 loài, xếp trong 2 phân họ: *Shoreae* (22 loài), *Dipterocarpeae* (20 loài). Phân bố ở 3 vùng chính từ đèo Hải Vân trở vào, Đèo Ngang trở ra và vùng trung gian. Họ D cung cấp phần lớn gỗ dùng trong xây dựng, đóng thuyền, làm hàng mộc. Vào thế kỉ 13, nhân dân Việt Nam dùng gỗ táu thuộc chi Vatica làm cọc đánh quân Nguyên trên sông Bạch Đằng. Gần đây các loài sao thuộc chi *Shorea* được trồng làm cây bóng mát ở các thành phố lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh. Loài chò nâu (*Dipterocarpus tonkinensis*) nguyên sản Vĩnh Phú, được trồng làm cây bóng mát trước lăng chủ tịch Hồ Chí Minh. Một số tỉnh miền Nam đã trồng có kết quả các loài sao, vên vên, dầu rái, vv. thành rừng cây lấy gỗ.

DẦU BÉO (*hoá*; A. fatty oil), este glixerit của các axit béo. DB tinh khiết thường không mùi, không màu, không vị; nếu không tinh khiết, thường có mùi đặc trưng. Không tan trong nước; tan trong ete, clorofom, benzen. Điều chế bằng cách chưng cất, chiết ép các nguyên liệu động vật hoặc thực vật. DB được đặc trưng bằng các chỉ số như chỉ số xà phòng hoá, chỉ số iot, chỉ số axit, chỉ số axetyl. Dùng làm thực phẩm hoặc nguyên liệu công nghiệp, vd. để sản xuất xà phòng. Xt. *Chất béo*.

DẦU BÔI TRƠN (*hoá*) x. *Dầu công nghiệp*.

DẦU CÁ (*nông, y*), chất béo được chiết từ cơ thể một số loài cá (nhám, mú, bơn), thú biển (cá voi, cá heo, cá nhà táng, chó biển), nội tạng mực ống và các dư liệu trong sản xuất cá hộp. DC là một hỗn hợp chứa khoảng 85% axit béo chưa no, các axit béo no, glixerin và vitamin A, D. Được chia theo chất lượng: DC dược phẩm (vd.dầu gan cá), DC công nghiệp, DC chăn nuôi. DC dược phẩm dùng chữa các chứng viêm, khô nứt, quáng gà, còi xương, suy nhược cơ thể (x. *Dầu gan cá*). DC thực phẩm là DC đã được tinh chế, khử mùi, có thể dùng chế bơ. DC công nghiệp là DC tinh chế được hiđro hoá làm nguyên liệu cho công nghiệp mĩ phẩm, sản xuất glixerin, xà phòng, nến, vv. DC có đặc điểm ở 15 - 20°C vẫn lỏng, dễ bị oxi hoá làm biến mùi, tạo thành toxisterol độc. Cần bảo quản trong kho tối và mát, đựng trong lọ kín, sẫm màu.

DẦU CÁCH ĐIỆN (*điện*), dầu khoáng tinh khiết, có tính cách điện tốt. Dùng làm cách điện và làm mát cho máy biến áp dầu, khí cụ cắt điện, tụ điện và cáp điện lực cao áp, để tẩm giấy cách điện cho tụ điện và cáp điện.

DẦU CÔNG NGHIỆP (*hoá*; cg. dầu bôi trơn, dầu nhờn), hỗn hợp hiđrocacbon lỏng, có nhiệt độ sôi cao (300 - 600°C), phân tử lượng 250 - 1000 hoặc hơn nữa, độ nhớt 2.10^{-6} - 70.10^{-6} m^2/s. DCN dùng để bôi trơn để giảm ma sát giữa các chi tiết máy hoặc để chế tạo dầu truyền thuỷ lực, chế tạo mỡ bôi trơn, vv.

DẦU ĐIÊZEN (*hoá, công*; A.diesel oil; cg. nhiên liệu điêzen), hỗn hợp các hiđrocacbon được dùng làm nhiên liệu lỏng cho động cơ điêzen. Chất lỏng, sôi ở 180 - 360°C; khối lượng riêng 0,790 - 0,860 g/cm^3. Có hai loại DD: 1) Loại có độ nhớt thấp dùng cho các động cơ có tốc độ cao; 2) Loại có độ nhớt cao dùng cho các động cơ có tốc độ thấp. DD có độ nhớt thấp được sản xuất bằng cách trộn phân đoạn dầu gazoin thu được khi chưng cất trực tiếp dầu mỏ với một phần (đến 20%) dầu gazoin của quá trình crackinh có xúc tác. Còn DD có độ nhớt cao là hỗn hợp dầu mazut và phân đoạn dầu gazoin của dầu mỏ. Hai chỉ số quan trọng được dùng để đánh giá chất lượng cho tất cả các loại DD là chỉ số xetan và hàm lượng lưu huỳnh.

DẦU ĐỘNG CƠ (*cơ khí*; cg. dầu máy), các loại dầu bôi trơn động cơ đốt trong (loại pit tông và phản lực). Trừ một vài loại bôi trơn động cơ máy bay điều chế bằng phương pháp tổng hợp, còn các loại khác đều là sản phẩm điều chế từ dầu mỏ và khí hiđro cacbon. DDC được đưa vào khe hở giữa các bề mặt ma sát để biến bề mặt ma sát khô thành ma sát ướt hay nửa ướt, hạ nhiệt độ do công ma sát sinh ra, cuốn các sản phẩm mài mòn như mạt kim loại ra khỏi bề mặt ma sát. Ngoài ra, màng dầu bôi trơn còn góp phần bịt kín khe hở giữa pit tông và xi lanh, giảm lọt khí, giảm mất mát công suất. Yêu cầu đối với DDC: có độ nhớt nhất định và phù hợp với điều kiện khí hậu [dầu có độ nhớt lớn dùng khi nhiệt độ bên ngoài cao (mùa hè) và độ nhớt bé lúc nhiệt độ bên ngoài thấp (mùa đông)]; nhiệt độ bùng cháy cao; độ tro và muội ít; không lẫn nước, lưu huỳnh, axit khoáng và kiềm làm gỉ kim loại; không lẫn tạp chất cơ khí như mạt kim loại và đất cát, vv.

DẦU GAN CÁ (*nông, y*), dầu chiết xuất từ gan và nội tạng một số loài cá (tuyết, nhám, thu), loài thú biển (cá voi, cá heo) chứa nhiều vitamin A và D hoà tan. Mỗi mililít DGC trung bình có 200 - 500 đơn vị quốc tế (UI) vitamin A và 80 - 100 UI vitamin D; được dùng để chữa các chứng uệnh còi xương, khô giác mạc, thiếu vitamin A - D và bổ sung vitamin A, D cho thực phẩm, thức ăn chăn nuôi. Việt Nam đã sản xuất DGC dạng lỏng và viên bọc gelatin từ nguyên liệu chủ yếu là gan cá nhám.

DẦU GIUN (*nông, sinh, y*) x. *Cây dầu giun*.

DẦU HẤP THỤ (*hoá công nghiệp*), loại dầu dùng để thu hồi các hiđrocacbon thơm trong khí cốc của các nhà máy luyện cốc.

Có hai loại DHT: dầu than đá và dầu sôla. Dầu than đá là phân đoạn có giới hạn sôi từ 230°C đến 300°C lấy ra từ nhựa than đá, còn dầu sôla là phân đoạn có giới hạn sôi từ 240°C đến 400°C tách ra khi chưng cất dầu mỏ.

DẦU HOẢ (*hoá*; cg. dầu hôi), hỗn hợp hiđrocacbon với nhiệt độ sôi trong khoảng 150 - 280°C. Thường là sản phẩm chưng cất trực tiếp dầu mỏ; có khi là sản phẩm của một quá trình chuyển hoá từ các phân đoạn dầu mỏ có nhiệt độ sôi cao hơn. Được dùng làm nhiên liệu, thắp sáng, làm dung môi,vv.

DẦU KHOÁNG (*hoá*), dầu được chế ra từ dầu mỏ, đá dầu hoặc than mỡ dùng để sản xuất vật liệu bôi trơn, chất tải nhiệt.

DẦU MAZUT (*hoá công nghiệp*) x. ***Mazut***.

DẦU MỎ (*hoá, địa chất*; cg. dầu thô), hỗn hợp phức tạp các hiđrocacbon gồm các parafin, các naphten và các hiđrocacbon thơm. Thành phần hiđrocacbon ở các mỏ dầu khác nhau cũng khác nhau. Các tạp chất chính (4 - 5%) gồm có các axit naphtenic, nhựa atphan, mecaptan, mono - và đisunfit, thiophen, thiophan, đihiđrosunfua, đồng đẳng piriđin, piperiđin, vv. Tuỳ thuộc vào hàm lượng lưu huỳnh mà người ta chia thành loại DM ít lưu huỳnh (dưới 0,5%) hoặc có lưu huỳnh (0,5 - 2%) và loại nhiều lưu huỳnh (trên 2%). Trong DM có trên 20 nguyên tố khác nhau (vanađi, niken, canxi, magie, sắt, nhôm, silic, natri, vv.). Là chất lỏng, dầu có màu nâu sáng đến nâu sẫm, mùi đặc trưng; khối lượng riêng 0,65 - 1,05 g/cm^3 (thường là 0,82 - 0,95 g/cm^3); DM có khối lượng riêng nhỏ hơn 0,83 g/cm^3 là DM nhẹ; khối lượng riêng 0,831 - 0,860 g/cm^3 là DM trung bình; khối lượng riêng lớn hơn 0,860 g/cm^3 là DM nặng. Tan trong các dung môi hữu cơ; không tan trong nước (có thể tạo thành nhũ tương bền). DM là khoáng chất nhiên liệu lỏng, nhiệt lượng cháy 10400 - 11000 kcal/kg (43,7 - 46,2 MJ/kg). DM thường có trong kẽ nứt hoặc trong các lỗ xốp (cát hoặc đá vôi) tạo thành túi ở sâu dưới đất (có khi tới trên 4 km). Hầu như toàn bộ các mỏ dầu trên thế giới đều được khai thác bằng phương pháp giếng khoan. Dầu thô thương phẩm (hàm lượng đến 95%), sau khi tiếp tục khử muối được đưa vào chế biến trong các xí nghiệp lọc và chế biến. Khi chưng cất DM thường thu được các phân đoạn sau: khí, ete dầu hoả, ligroin, xăng, dầu hoả, gazoin, dầu mazut... cuối cùng là cặn (nguyên liệu để sản xuất nhựa đường). Qua các quá trình chế biến (crackinh, refominh...) từ DM thu được nhiên liệu cho nhiều ngành công nghiệp và các loại động cơ đốt trong như máy bay, ô tô...; nguyên liệu cho công nghiệp hoá học, làm dầu bôi trơn máy móc. Trữ lượng DM có thể khai thác được trong điều kiện hiện nay của thế giới khoảng hơn 100 tỉ tấn, sản lượng khai thác xấp xỉ 3 tỉ tấn. Việt Nam lần đầu tiên đã khai thác DM ở mỏ Bạch Hổ năm 1986; DM Việt Nam chủ yếu thuộc loại dầu nhẹ chứa nhiều parafin, ít lưu huỳnh và các kim loại.

DẦU NHỰA THAN ĐÁ (*hoá*), chất lỏng thu được cùng với than cốc khi chưng cất than đá ở nhiệt độ khoảng 1000°C và trong môi trường không có không khí (cốc hoá than). Tuỳ thuộc loại than và yêu cầu sử dụng mà DNTD có thể có các loại sau:

1) Hiđrocacbon (benzen, toluen, xilen, naphtalen, antraxen).
2) Các phenol gồm phenol và cresol.
3) Các bazơ: piriđin, quinolin.
4) Phần than tự do.

DẦU THÔ (*hoá*) x. ***Dầu mỏ***.

DẦU TIẾNG (*địa lí*) 1. Hồ thuỷ lợi hình thành do đập ngăn nước sông Sài Gòn tại nơi hợp lưu với rạch Sanh Đôi ở tỉnh Tây Ninh. Diện tích 270 km^2, dung tích 1,58 tỉ m^3 nước, 6,3% lượng nước cung cấp cho công nghiệp và sinh hoạt, còn lại để tưới cây và chống nhiễm mặn cho các tỉnh miền Đông Nam Bộ, Tây Ninh, Sông Bé, thành phố Hồ Chí Minh. Là cơ sở nuôi cá nước ngọt lớn. Hồ ở khoảng giữa núi Bà Đen bên phía bờ tây và núi Ông Cậu phía bờ đông (có di tích "dấu chân người xưa").

2. Huyện cũ, năm 1977 nhập vào huyện Bến Cát, tỉnh Sông Bé (x. ***Bến Cát***).

DẦU TRẨU (*nông*), loại dầu mau khô, chất lỏng sánh, màu từ vàng sáng đến nâu nhạt, có mùi hắc, lấy từ hạt các loài trẩu (trẩu ta: *Vernicia montana = Aleurites montana* và trẩu đồng *V. fordii*), họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*). Thành phần chính là axit eleostearic (axit không no). DT để ngoài không khí lúc khô tạo thành màng rắn, có đàn tính, không tan, không nóng chảy khi gia nhiệt, chịu nước, tính khô cao hơn các loại dầu khác, được dùng để sản xuất các loại sơn cao cấp, vecni, mực in, chất dẻo.

DẦU VE (*nông*) x. ***Thầu dầu***.

DẦU VỄ (*mĩ thuật*), chất lỏng nhờn, béo, khô được, không hoà tan trong nước, chế từ thực vật hay hoá chất như dầu lanh (Ph. lin), dầu cù túc (Ph. oeillette), dầu bóng. Có nhiều công dụng trong hội hoạ, như hoà với bột màu thành một chất màu mịn quánh để vẽ hoặc để phủ bóng lên tranh màu dầu.

DẦU VỎ HẠT ĐIỀU (*nông*), dầu lấy từ vỏ hạt cây điều, có màu nâu thẫm, lỏng nhớt, hoà tan trong dung môi ete, axeton, hexan, toluen. Dầu không bị khô trong không khí, gồm có axit anacacđic (90%) và cacđol (10%) đều là hỗn hợp các hợp chất phenol. Dầu thường được tách khỏi vỏ bằng phương pháp chao dầu hoặc chiết bằng đun sôi. Dầu có thể tham gia các phản ứng ngưng tụ với fomanđehit qua nhân phenol hoặc trùng hợp hoá chưa bão hoà để tạo thành nhựa có độ dẻo cao sau khi đóng rắn, chống được axit, kiềm, có thể hoà tan hoặc kết hợp với hiđrocacbon. DVHD dùng chế các nhựa cho sơn và vecni, làm chất tẩy rửa, chế thuốc trừ sâu, chất bôi trơn, vv.

DẤU BẮC SƠN (*khảo cổ*), di vật khảo cổ học lần đầu tìm thấy trong các di tích văn hoá Bắc Sơn [x. ***Bắc Sơn (văn hoá)***] và được coi là di vật tiêu biểu của văn hoá Bắc Sơn. Được làm từ viên cuội phiến thạch, nhỏ, dài có vết mài hai rãnh song song, mặt giữa 2 rãnh vồng lên. Có thể được dùng để mài những công cụ xương có 2 rìa cong kiểu đục vũm.

Dấu Bắc Sơn

DẤU BÌNH (*nhạc*), dấu nhạc chỉ sự xoá bỏ việc nâng cao (thăng) hoặc hạ thấp (giáng) độ cao của nốt nhạc do dấu thăng hoặc giáng đặt trước đó tạo ra. Kí hiệu (♮).

DẤU CÁCH (*tin học*; A. blank). kí tự trắng biểu diễn một khoảng trống trong văn bản in hay viết.

DẤU CẢM THÁN (*ngôn ngữ*; cg. dấu chấm than), kí hiệu dùng trong chữ viết đặt ở cuối câu cảm, câu cầu khiến. Kí hiệu [!].

DẤU CÂU (*ngôn ngữ*), kí hiệu dùng trong chữ viết để phân giới câu với câu, các bộ phận ngữ pháp trong câu, biểu thị các mối quan hệ về ý nghĩa cú pháp và thể hiện ngữ điệu, gồm mục đích nói, các hành vi ngôn ngữ trong ngôn ngữ nói (gồm dấu chấm, dấu hỏi, dấu cảm thán, dấu hai chấm, dấu phẩy, vv).

DẤU CHẤM (*ngôn ngữ*), kí hiệu dùng trong chữ viết thường đặt ở cuối câu tường thuật. Kí hiệu [.].

DẤU CHẤM PHẨY (*ngôn ngữ*), kí hiệu dùng trong chữ viết đặt ở câu ghép song song, chỉ rõ ranh giới giữa các vế tương đối độc lập, nhất là khi giữa các vế có sự đối xứng về nội dung và

hình thức. Cũng có khi DCP được dùng ở câu đơn để phân ranh giới giữa các thành phần có quan hệ liên hợp. Kí hiệu [;].

DẤU CHUẨN DI TRUYỀN (*sinh*), các gen lặn và tính trạng tương ứng do chúng kiểm soát chỉ biểu hiện ở đồng hợp tử lặn. Khi genotip của dạng mẹ là aa và dạng bố AA thì DCDT được dùng để tách các cây không lai (aa) ra khỏi cây lai (Aa) trong sử dụng ưu thế lai ở cây trồng được nhân giống bằng ươm cây. DCDT được dùng để chọn lọc các thể đơn bội, vd. phương pháp dùng DCDT để tạo ra ngô đơn bội.

DẤU GIÁNG (*nhạc*), được ghi bằng kí hiệu , chỉ sự hạ độ cao của nốt nhạc xuống nửa cung, DG kép (𝄫) chỉ sự hạ độ cao xuống một cung. Trong nhạc Việt Nam cổ truyền, sự hạ độ cao có thể ít hơn nửa cung hay một cung (gọi là "non") và có thể dùng kí hiệu [♭].

DẤU HẠ LONG (*khảo cổ*), di vật khảo cổ học lần đầu tìm thấy trong các di tích văn hoá Hạ Long [x. ***Hạ Long (văn hoá)***]. Được làm từ đá cát (grès), có nhiều vết mài rãnh hình lòng máng cắt chéo nhau trên một mặt phẳng. Những rãnh đó là dấu tích mài các vật có rìa cạnh tròn như xương hoặc rìa cạnh rìu bôn. DHL phân bố rộng, chủ yếu ở cuối thời đá mới đầu thời kim khí vùng biển đông bắc Việt Nam.

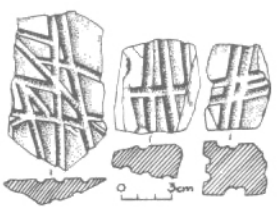

Dấu Hạ Long

DẤU HAI CHẤM (*ngôn ngữ*), kí hiệu dùng trong chữ viết để báo cho người đọc biết ở đằng sau sẽ có những điều trình bày tiếp theo nhằm thuyết minh điều đã trình bày trước. Kí hiệu [:].

DẤU HIỆU (*y*), biểu hiện bệnh khách quan, do thầy thuốc tìm thấy khi khám bệnh hay bệnh nhân tự phát hiện và báo cho thầy thuốc. Vd. sờ thấy gan to và đau trong bệnh apxe gan; nghe thấy rung tâm trương trong bệnh hẹp lỗ van hai lá. DH là biểu hiện của những tổn thương có thực, khách quan của một hay nhiều cơ quan trong cơ thể cần phải tìm cho được. Cùng các yếu tố khác như triệu chứng chủ quan (nhức đầu, đau, mệt) và các kết quả xét nghiệm, DH giúp thầy thuốc chẩn đoán ra bệnh và xử lí đúng. Y học cổ truyền gọi là biện chứng luận trị. Có những DH đặc trưng của một bệnh, chỉ cần có nó cũng đủ để chẩn đoán ra bệnh, vd. ho ộc mủ trong bệnh apxe phổi.

DẤU HIỆU AN TOÀN (*công*), phương tiện thể hiện những thông tin thị giác nhằm gây sự chú ý tới sự nguy hiểm có thể xảy ra cho người lao động đang làm việc. DHAT được thể hiện bằng những nhóm màu sắc và hình dáng theo những quy định bắt buộc.

Màu sắc thể hiện phải là màu sắc tín hiệu. Có 4 màu được sử dụng vào mục đích này là:

- Màu đỏ mang ý nghĩa "nghiêm cấm", "nguy hiểm", "dừng lại".
- Màu vàng - "chỉ thị", "chú ý", "đề phòng"
- Màu lục - "an toàn", "được phép"
- Màu chàm - "thông báo", "chỉ dẫn"

Hình dáng thể hiện được quy định thành 4 kiểu dấu hiệu:

- Dấu hiệu "nghiêm cấm" có viền tròn màu đỏ, nền trắng, biểu trưng màu đen có dải chéo màu đỏ, hoặc viền tròn màu đỏ, nền trắng, bên trong có chú giải màu đen.

- Dấu hiệu "phòng ngừa" có hình tam giác đều màu vàng, đỉnh hướng lên trên, biểu trưng màu đen, nếu là dấu hiệu nguy hiểm về phóng xạ hay về điện thì biểu trưng phải thể hiện bằng màu đỏ.

- Dấu hiệu "chỉ thị" có hình vuông màu lục có hình tròn trắng bên trong và chú giải màu đen.

- Dấu hiệu "chỉ dẫn" có hình chữ nhật màu chàm mũi tên màu trắng có biểu trưng hoặc chú giải màu đen nằm trong hình vuông màu trắng, nếu là dấu hiệu chỉ dẫn địa điểm cấp cứu y tế hoặc nơi đặt bình chữa cháy thì biểu trưng hoặc chú giải phải thể hiện bằng màu đỏ.

Những chú giải hoặc chỉ dẫn không liên quan tới DHAT thì không được phép thể hiện bằng những màu sắc an toàn.

Việt Nam lần đầu tiên ban hành tiêu chuẩn nhà nước TCVN - 4979 - 89 vào năm 1989 (do Viện nghiên cứu khoa học kĩ thuật bảo hộ lao động Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam chủ biên) quy định về DHAT.

DẤU HIỆU CHUYỂN SÓNG (*y*), dấu hiệu chứng tỏ có dịch trong một khoang của cơ thể (vd. khoang bụng, khoang màng phổi). Phát hiện bằng cách dùng một bàn tay vỗ nhẹ (hay dùng ngón tay búng) vào một bên thành khoang nghi ở trong có dịch; bàn tay kia áp vào thành đối diện. Nếu cảm nhận được một sóng dịch đập vào là có dịch trong khoang. Vd. DHCS cho phép tìm cổ trướng (x. ***Cổ trướng***). Trong trường hợp có nước trong màng phổi, người ta áp tai vào ngực bệnh nhân rồi lắc mạnh người bệnh, sẽ nghe thấy tiếng óc ách như sóng vỗ.

DẤU HIỆU ĐIỀU VẼ (*địa lí*), dấu hiệu trên ảnh nhờ đó phát hiện được đối tượng và xác định được bản chất, nội dung và các đặc trưng của nó. Các DHĐV phân thành hai nhóm chính: dấu hiệu trực tiếp (dấu hiệu ảnh) và dấu hiệu gián tiếp (dấu hiệu nhận biết đối tượng không hiện trên ảnh). 1) DHĐV trực tiếp là hình ảnh các đặc tính, đặc thù của từng đối tượng và gồm hình dạng, kích thước, sắc ảnh, màu, bóng, độ mịn của hạt, diện mạo và cấu trúc hình ảnh. 2) DHĐV gián tiếp là những dấu hiệu cho phép nhận biết những đối tượng không hiện trên ảnh - dấu hiệu chỉ thị. DHĐV gián tiếp dựa vào sự hiểu biết sâu sắc bản chất của đối tượng, mối quan hệ tương hỗ giữa các đối tượng, quy luật phân bố của đối tượng và sự hiểu biết cơ chế tác động qua lại giữa con người với thiên nhiên của từng vùng cụ thể.

Ý nghĩa trội của từng dấu hiệu phụ thuộc vào đặc điểm của đối tượng, điều kiện chụp ảnh cũng như chất lượng ảnh. Trong thực tế khi điều vẽ phải sử dụng kết hợp các loại DHĐV.

Ngoài hai nhóm trên, trong một số tài liệu còn nêu riêng nhóm DHĐV phức hợp, dựa vào tổng thể các phân tử hợp thành hình ảnh đặc thù của từng cấp vị cảnh quan.

DẤU HIỆU GIÁ TRỊ (*kinh tế*) x. ***Kí hiệu giá trị***.

DẤU HIỆU TÌM KIẾM (*địa chất*), các yếu tố hay các dấu hiệu chỉ sự có mặt hoặc khả năng phát hiện các mỏ khoáng, các biểu hiện khoáng ở một địa điểm nào đó. DHTK được phân thành 2 loại: trực tiếp và gián tiếp. DHTK trực tiếp bao gồm các vết lộ khoáng sản, đới oxi hoá các mỏ khoáng như mũ sắt, mũ mangan, mũ thạch cao (của mỏ muối), xuất hiện các khoáng vật quặng trong đá hoặc trong mẫu đãi, có mặt các vành phân tán, nguyên tố tạo quặng hoặc khoáng vật, có dấu vết quặng thải của các công trình khai đào hoặc khai thác cũ, có xỉ quặng, vv. DHTK gián tiếp bao gồm: các biến đổi của đá cạnh mạch quặng; có mặt các mạch khoáng vật đồng hành với khoáng hoá ở trong đá; màu sắc đặc trưng của đá; các dị thường địa vật lí; đặc điểm địa hình; điểm lộ nước ngầm và thành phần hoá học của nước ngầm; các dấu hiệu thực vật, vv.

DẤU HIỆU TRÊN MẶT ĐƯỜNG (*an ninh*), dấu vạch, chữ viết bằng sơn, vôi hoặc hàng đinh... được thể hiện trên mặt đường để hướng dẫn trật tự giao thông. DHTMĐ nếu theo chiều dọc đường là để phân luồng đường, hướng dẫn người và phương tiện giao thông biết phần đường được sử dụng; nếu theo chiều ngang

đường là để hướng dẫn phương tiện và người đi lại biết phần đường được hoặc không được qua lại.

DẤU HOÁ (*nhạc*) x. ***Hoá.***

DẤU HỎI (*ngôn ngữ*), kí hiệu dùng trong chữ viết đặt ở cuối câu hỏi. Kí hiệu [?].

DẤU LỬNG (*ngôn ngữ*; cg. dấu chấm lửng), kí hiệu dùng trong chữ viết đặt ở cuối câu hoặc giữa câu, biểu thị rằng người viết không muốn diễn đạt hết ý, hoặc lời nói bị đứt quãng, hoặc một chỗ ngắt đoạn dài với dụng ý châm biếm, hài hước. Có khi DL chỉ thuần tuý ghi lại chỗ kéo dài của âm thanh. Kí hiệu [...].

DẤU MỐC ĐỘ CAO (*địa lí*), một loại dấu mốc trắc địa được chôn ở thực địa hoặc gắn vào vật kiến trúc để đánh dấu vị trí điểm đã xác định độ cao bằng phương pháp đo cao hình học.

DẤU MỐC TOẠ ĐỘ (*địa lí*), một loại dấu mốc trắc địa được chôn ở thực địa để đánh dấu vị trí điểm đã xác định toạ độ. Thường đó là các điểm thuộc lưới tam giác đo góc, tam giác đo cạnh hoặc đường huyền. Dấu mốc ở nước ta thường được làm bằng bê tông. Đối với những điểm toạ độ có độ chính xác cao (hạng I, hạng II) dấu mốc gồm ba khối bê tông xây chồng lên nhau. Hai khối dưới hình trụ đáy vuông; khối trên hình chóp cụt. Trên mặt mỗi khối có gắn một dấu sứ (hoặc kim loại). Trên mặt dấu sứ có kẻ một chữ thập. Điểm giữa của chữ thập là vị trí chính xác điểm toạ độ. Cả ba tầng mốc đều chôn sâu xuống dưới mặt đất. Điểm giữa của các chữ thập trên ba tầng mốc nằm trên một đường dây dọi. Dấu mốc của các điểm toạ độ hạng thấp hơn chỉ có hai tầng mốc, tầng trên hình chóp cụt.

DẤU NGANG (*ngôn ngữ*), kí hiệu dùng trong chữ viết, đặt sau một thành phần được chú thích để chỉ ranh giới các thành phần chú thích trong một câu bao trùm; hoặc đặt trước các lời đối thoại, trước các bộ phận liệt kê; hoặc đặt ở giữa các tên riêng hay giữa hai con số ghép lại để chỉ một liên danh, liên số. Kí hiệu [–].

DẤU NGOẶC ĐƠN (*ngôn ngữ*), kí hiệu dùng trong chữ viết để chỉ ranh giới của thành phần cần chú thích, có tính chất nhắc nhở, bổ sung, gợi cho người đọc hiểu chính xác, đầy đủ thêm điều đang viết. Kí hiệu [( )].

DẤU NGOẶC KÉP (*ngôn ngữ*), kí hiệu dùng trong chữ viết để chỉ ranh giới của lời nói được thuật lại trực tiếp, nhằm đánh dấu một tên tác phẩm, một danh hiệu hoặc một từ ngữ mới tạo ra. Có khi còn dùng để biểu thị thái độ mỉa mai, châm biếm của người viết. Kí hiệu [" "].

DẤU NHẠC (*nhạc*), hệ thống kí hiệu dùng cho bản ghi nhạc; gồm các dấu ghi độ cao, độ dài, cách diễn tấu. DN có thể là dấu hình học (tròn, vuông, móc, vv.), chữ số, chữ cái hoặc các kí hiệu khác. Trong âm nhạc cổ Việt Nam, DN thường là chữ Nôm và một số kí hiệu chưa được phổ cập rộng rãi. Thời nhà Hồ, đã dùng DN, gọi là "giá nhạc", nhưng chưa có luật lệ rõ ràng.

DẤU PHẨY (*ngôn ngữ*), kí hiệu dùng trong chữ viết để chỉ ranh giới giữa phần chính và phần phụ của câu, giữa các ý có quan hệ liên hợp, giữa các vế của câu ghép, cũng có khi chỉ ranh giới giữa chủ ngữ và vị ngữ (khi vị ngữ đặt lên trên chủ ngữ). Kí hiệu [,].

DẤU PHẨY ĐỘNG (*tin học*), cách biểu diễn các số thập phân trong các ô nhớ của máy tính mà dấu phẩy ngăn cách phần nguyên và phần lẻ không có một vị trí cố định. Vd. số 56.47 có thể biểu diễn dưới dạng DPĐ là 0.5647 và số mũ thập phân 2, thường viết là 0,5647 E^2.

DẤU PHẨY TĨNH (*tin học*), cách biểu diễn các số thập phân trong các ô nhớ của máy tính, sao cho dấu phẩy ngăn cách phần nguyên và phần lẻ luôn ở một vị trí cố định, nghĩa là số các chữ số ở mỗi phần là cố định và do người lập trình quyết định. Các phép toán trên các số ở dạng DPT nói chung chậm và không cho độ chính xác cao. Tuy nhiên, biểu diễn dạng DPT được dùng rộng rãi trong các ứng dụng quản lí, thương mại vì thuận tiện, dễ dàng.

DẤU PHỤ (*ngôn ngữ*) 1. Kí hiệu kèm theo chữ cái, có chức năng phân biệt cách đọc với cũng chữ cái đó nhưng không có kí hiệu đó. Vd. DP của các chữ cái trong hệ thống chữ viết của tiếng Việt:

ă – a ô – o
â – a ơ – o
ê – e ư – u

dấu ^, ˇ, ʔ đều là những DP.

2. Kí hiệu kèm theo chữ cái có chức năng phân biệt cách đọc với cũng chữ cái đó, nhưng lại có kí hiệu phụ khác, vd. /ă - â /, /ô - ơ /.

3. Kí hiệu ghi thanh trong hệ thống chữ viết ghi âm của các ngôn ngữ có thanh điệu, vd. trong tiếng Việt các từ: "ma", "mà", "mả", "mã", "má", "mạ", các dấu: (không), ˋ (huyền), ? (hỏi), ~ (ngã), ˊ (sắc), . (nặng) đều là những DP ghi thanh.

4. Kí hiệu biểu hiện đặc trưng ngữ âm bổ sung, như chữ cái h câm (đi sau nguyên âm) trong tiếng Đức là DP biểu hiện nguyên âm dài, vd. Dehnung (sự ngân dài, vươn tới, sự dãn nở).

DẤU SỞ HỮU SÁCH (*xuất bản*), dấu hiệu hoặc nhãn hiệu trong sách được dán vào mặt trong của bìa, có trang trí nghệ thuật cùng tên họ, hoặc dấu hiệu tượng trưng cho người chủ cuốn sách. DSHS được dùng rộng rãi ở thời kì khởi đầu có nhà in sách ở Trung Quốc. Ở nước Nga từ đầu thế kỉ 18 đến thế kỉ 19 xuất hiện DSHS in nổi lên bìa hoặc gáy sách. Cùng với việc phổ cập ngành xuất bản sách, dấu in trên giấy ngày càng phổ biến hơn. Loại DSHS đơn giản nhất chỉ có tên họ của chủ sách, đôi khi có kèm theo chữ kí và dấu hiệu quy ước. Ở Việt Nam phổ biến là dấu khắc gỗ loại "tủ sách gia đình", "tủ sách cá nhân" kèm theo họ tên, địa chỉ chủ nhân.

DẤU SỬA BÀI (*xuất bản*), các kí hiệu quy ước chuyên dùng cho người sửa bản in và người sắp chữ để sửa lỗi in, lỗi kĩ thuật và thay đổi cách trình bày. Các dấu này được tiêu chuẩn hoá để nhân viên ngành xuất bản, ngành in hiểu các kí hiệu đó như nhau và sửa đúng lỗi.

DẤU TÁCH (*tin học*), một kí hiệu đặc biệt, thường là dấu phẩy hoặc dấu cách, được dùng để tách các tên biến hoặc khoản mục trong một danh sách, hoặc để tách một xâu kí tự này đối với một xâu kí tự khác.

DẤU TẮT (*nhạc*), hệ thống kí hiệu nhằm đơn giản hoá bản ghi nhạc. Một số đã quen dùng (vd. kí hiệu *âm hoa mĩ*); một số khác hoặc mới xuất hiện, hoặc dùng trong phạm vi hẹp (lãnh thổ, trường phái, ngành nghề), thường có chú thích trong bản ghi nhạc.

DẤU THANH (*ngôn ngữ*), kí hiệu dùng trong chữ viết để ghi hệ thanh điệu có trong một ngôn ngữ. Thông thường, các DT tạo thành một hệ riêng bên cạnh hệ kí hiệu các chữ cái (dành cho các âm) và hệ kí hiệu các dấu ngắt câu (dành cho các đoạn ngắt trong phát ngôn). Các DT thường được đặt phía trên hoặc dưới kí hiệu các con chữ, vì vậy chúng thuộc hệ các dấu phụ. Vd. trong chữ Việt hiện nay các thanh có các dấu huyền (ˋ), hỏi (?), ngã (~), sắc (ˊ), nặng (.) và không dấu.

DẤU THĂNG (*nhạc*), kí hiệu chỉ sự nâng độ cao của nốt nhạc lên nửa cung được ghi bằng #, DT kép (##) chỉ sự nâng độ cao của nốt nhạc lên một cung. Trong nhạc Việt Nam cổ truyền, sự tăng độ cao có thể ít hơn nửa cung hay một cung (gọi là "già"), có thể dùng kí hiệu ↑, #↑.

DẤU TOÁN HỌC (*toán*) x. ***Kí hiệu toán học.***

DẤU TRỤC (*mĩ thuật*) x. *Triện lăn*.

DÂY BÀM BÀM (*nông*; *Entada phaseoloides*; tk. dây tràm), loài cây thân gỗ, leo rất cao, họ Đậu (*Fabaceae*). Cành xù xì. Lá kép lông chim hai lần, tận cùng có một tua cuốn chẻ đôi. Hoa lưỡng tính, cánh trắng có lông, xếp thành bông đơn độc hay tụ ở nách lá. Quả dài, dẹt, có mép dày chia đốt, mỗi đốt chứa một hạt nâu, hình mắt chim, bóng nhẵn, có vỏ hoá sừng. Ở Việt Nam, cây mọc phổ biến trong rừng thứ sinh ở phía nam. Thân chứa saponin; dập giập, ngâm nước, cho chất lỏng màu hung, có tính chất của xà phòng dùng tắm gội. Hạt dùng để đuổi cá, chữa rắn cắn, vỏ dùng chữa ghẻ (đông y).

DÂY CHÁY (*quân sự, hoá công nghiệp*; tk. dây cháy chậm, dây dẫn lửa, dây bích pho), dây truyền lửa, sau một thời gian định trước, đến kíp nổ hoặc các bộ phận khác hoạt động do tia lửa. Lõi bằng thuốc đen hạt nén lại; vỏ là các lớp bọc bằng chỉ (bông, lanh,...) dệt chéo và tẩm nhựa cách ẩm. Thuốc đen, cháy từ một đầu dây do khai hoả (làm bùng cháy hạt lửa trong vũ khí, hoặc đốt tay trong nổ mìn) đến kíp nổ hay thuốc cháy. Định thời gian châm cháy bằng chiều dài đoạn dây; tốc độ truyền lửa thông thường, khoảng 1 cm/s (ở độ sâu dưới nước đến 5 m thì tốc độ lớn hơn).

DÂY CHẰNG (*sinh, y*), một dải mô liên kết chắc, nối các đầu xương với nhau hoặc cố định một tạng để giữ cho nó không di động. Các DC khớp có thể bị rách hoặc bong sau một chấn thương hoặc một cử động quá mạnh, với triệu chứng chính là đau, cử động khớp bị hạn chế hoặc hoàn toàn không cử động được; đôi khi có chảy máu ở khớp và dưới da; chi có thể bị lệch, vẹo. Cần chuyển tới bệnh viện và cần phân biệt với gãy xương. Điều trị bằng chườm lạnh, ép bất động hoặc bó bột trong 2 - 3 tuần. Có thể dùng phương pháp bấm huyệt, nếu không có kèm gãy xương; trong nhiều trường hợp cho kết quả tốt. Các DC tạng có thể bị giãn làm cho tạng di động, lỏng lẻo hơn và sa xuống thấp hơn vị trí bình thường, gọi là sa tạng (x. *Sa tạng*).

DÂY CHỐNG SÉT (*điện*), dây dẫn phụ mắc phía trên dây dẫn chính của đường dây tải điện trên không để bảo vệ cho đường dây khỏi bị sét đánh trực tiếp. DCS được nối đất ở mỗi cột (nối trực tiếp hoặc qua khe phóng điện), thường làm bằng dây thép mạ kẽm tiết diện từ 50 đến 70 mm^2. Ở các đường dây 110 kV trở lên cột kim loại, DCS thường mắc suốt dọc tuyến đường dây, còn ở các đường dây điện áp thấp hơn, DCS chỉ mắc ở đoạn gần vào trạm hoặc nhà máy.

DÂY CHUYỀN (*mĩ thuật*), đồ trang sức, dạng dây chuỗi gồm các mắt xích rất nhỏ bằng đá, kim loại (vàng, bạc...) đeo ở cổ, thường kèm theo mặt DC có hình trang trí hoặc lắp đá quý. Phụ nữ phương Tây đeo DC đôi khi gắn vào đó một số đồ vật nhỏ như đồ trang điểm (gương, hộp phấn), túi tiền, vv. Phụ nữ một số dân tộc Ấn Độ, Apganixtan... đeo DC gồm những mắt xích và miếng nhỏ bằng bạc hình tròn dẹt, hoa mai 4 cánh... nối nhau ở đỉnh đầu, trán, ở cả mu bàn tay. DC có từ thời thượng cổ, thường làm bằng vỏ sò, vỏ ốc, đá dùi lỗ, mang ý nghĩa tôn giáo hoặc trang sức.

DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT (*kinh tế*), hệ thống máy móc, thiết bị được sắp xếp khoa học, nhằm thực hiện một quá trình công nghệ nhất định. Trên DCSX, nơi làm việc được chuyên môn hoá cao, thời gian sản xuất ở từng nơi làm việc được tính toán chặt chẽ nhằm bảo đảm nhịp độ sản xuất quy định. Căn cứ vào mức độ dự định của việc chế biến sản phẩm, DCSX được chia thành dây chuyền cố định (chỉ chế tạo một loại sản phẩm), dây chuyền thay đổi (có thể chế tạo vài loại sản phẩm có kết cấu gần giống nhau, trình tự chế biến tương tự). Căn cứ vào trình độ liên tục của quá trình sản xuất, có thể chia ra dây chuyền liên tục và dây chuyền gián đoạn.

DÂY CHUYỀN THI CÔNG (*xây dựng*), phương pháp tổ chức thi công theo cách phân chia công trình thành các công đoạn, đợt do một loại công nhân thực hiện, phối hợp bố trí tạo nên sự nhịp nhàng giữa địa bàn công tác, người sản xuất và thời gian. Cơ sở của phương pháp dây chuyền là tạo được sự điều hoà và liên tục. Địa bàn sản xuất luôn có người thi công và người sản xuất tham gia trong dây chuyền làm việc liên tục. Các thông số chính của dây chuyền: không gian (địa bàn sản xuất), công nghệ (chủng loại thợ) và môđun thời gian (chu kì công tác trong đoạn, đợt thi công). Dây chuyền đơn hoặc dây chuyền kĩ thuật tạo ra sản phẩm là khối lượng công tác xây lắp. Dây chuyền xây dựng tạo ra sản phẩm là công trình hoặc hạng mục công trình. Có dây chuyền nhịp nhàng (chu kì công tác trong đoạn đều nhau) và dây chuyền không nhịp nhàng (chu kì công tác trong đoạn không đều nhau). Dây chuyền nhịp bội, có chu kì công tác trong đoạn là bội số của môđun có chu kì gốc. Tổ chức sản xuất theo phương pháp dây chuyền có hiệu quả cao trong việc sử dụng nhân lực, vật tư và thời gian hoàn thành công việc rất hợp lí.

DÂY CHUYỀN TỰ ĐỘNG LINH HOẠT (*cơ khí*; cg. hệ thống máy tự động linh hoạt điều khiển NC), tổ hợp nối ghép nhiều máy công cụ hoặc nhiều trung tâm gia công điều khiển NC trên cơ sở tổ chức tối ưu dòng lưu thông chi tiết gia công và dòng lưu thông dụng cụ cắt dưới sự điều hành của một hệ máy vi tính - vi xử lí. Mục đích là gia công hoàn thiện triệt để một chi tiết hoặc nhiều chi tiết tương tự trong loạt sản xuất vừa và nhỏ. Hệ thống máy tự động linh hoạt có đặc trưng quan trọng là tồn tại một dòng lưu thông vật chất tự động hoá cao, bao gồm nhiều môđun chức năng: môđun khai thác phôi hoặc bán thành phẩm, gá kẹp, vận chuyển và trao đổi chúng với bàn máy hoặc kho trung gian hay kho thành phẩm; môđun thực hiện chức năng của công nghệ cắt gọt, đo lường, kiểm tra; môđun chức năng phụ như cấp vật liệu phụ, làm sạch chi tiết, khai thác phoi và phế liệu. Cùng với dòng lưu thông vật chất, các dòng lưu thông thông tin và lưu thông năng lượng cùng tồn tại song song, bảo đảm cho hệ thống hoạt động ổn định, tin cậy, đạt năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế cao.

DÂY CON (*sân khấu*), loại dây mềm, nhỏ, được dùng trong nghệ thuật múa rối nước để điều khiển các bộ phận của con rối nước diễn trò cử động ngoài xa. Động tác của con rối có phong phú hay không phụ thuộc vào số lượng DC trong từng con rối.

DÂY CUNG (*toán*) x. *Cung*.

DÂY DẪN SÁNG (*điện tử*, cg. sợi dẫn quang, cáp quang), sợi điện môi trong suốt có kích thước lớn hơn bước sóng ánh sáng nhiều lần, dùng để truyền sóng ánh sáng. DDS gồm hai phần: ruột và vỏ. Ngoài vỏ là lớp bảo vệ để tăng độ bền cơ học của sợi. Chiết suất của ruột lớn hơn chiết suất của vỏ và có tỉ số thích hợp để đảm bảo phản xạ toàn phần tại mặt tiếp giáp ruột và vỏ đối với sóng quang truyền trong đó. Quy luật biến đổi của chiết suất theo phương bán kính được gọi là prôfin của chiết suất. Nếu prôfin có dạng hàm bậc thang sẽ có sợi dẫn quang bậc thang. Khi prôfin có dạng hàm trơn liên tục thì có sợi dẫn quang gradient. Trong nhiều trường hợp thực tế, sợi dẫn quang không dùng đơn lẻ mà được ghép từ nhiều sợi, đặt trong lớp bảo vệ.

DÂY ĐIỆN (*điện*), dây kim loại gồm một hoặc một số sợi ghép lại để dẫn điện. Phân biệt: dây trần, dây có tráng emay hoặc bọc cách điện để quấn các cuộn dây, dây dẫn lắp đặt và dây mềm.

DÂY GẮM (*sinh*; *Gnetaceae*), họ thực vật hạt trần, gồm các dây leo hay cây gỗ nhỡ, phân cành nhiều, cành khúc khuỷu. Lá mọc đối, nguyên, dài, gân lá lông chim. Nón đơn tính, lá bắc chéo chữ thập thường dính với nhau thành tổng bao có hai thuỳ. Nón đực có bao phấn 2 ô, mở ở đỉnh một đường nét ngang hay một lỗ. Nón cái mỗi lá noãn mang một noãn thẳng. Hạt bao

trong một hay nhiều lớp vỏ dạng màng hay dây cứng. Có ba chi, khoảng 40 loài phân bố ở vùng nhiệt đới Châu Á, Châu Phi và Nam Mĩ. Việt Nam có 6 loài, trong đó thường gặp là DG (*Gnetum montanum*), DG lá rộng (*G. latifolium*), DG nón đơn (*G. macrostachyum*). Quả ăn được, thân làm dây buộc. DG được xem là nhóm có mối liên hệ với thực vật hạt kín, nhưng vì ngày nay chỉ còn biết chúng ở các dẫn liệu hoá thạch hạt phấn, cho nên đó là một nhóm tách biệt và khó hiểu về quan hệ tiến hoá của thực vật hạt trần.

DÂY MỀM (*cơ*), dây chỉ chủ yếu chịu kéo dưới tác dụng của tải trọng đặt bất kì. Thực tế, trong dây còn xuất hiện cả mômen uốn, nhưng ứng suất do ảnh hưởng của mômen uốn rất nhỏ so với ứng suất do ảnh hưởng của lực kéo nên có thể bỏ qua. Nếu tỉ số giữa ứng suất pháp do mômen uốn và ứng suất pháp do lực kéo sinh ra nhỏ hơn 5% thì có thể coi dây là mềm. DM được dùng nhiều trong sản xuất: dây kéo tải, dây tải điện, dây chịu lực trong cầu treo, vv.

DÂY MỠ LỢN (*nông*; *Hodgsonia macrocarpa*; tk. đại hái, mướp rừng), cây leo, họ Bầu bí (*Cucurbitaceae*). Thân mập, nhiều cành có góc. Lá hình tim tròn ở đáy, chia ba thuỳ sâu, lá kèm hình tam giác. Hoa đơn tính khác gốc, cụm hoa đực hình chuỳ dài 20 - 25 cm, hoa cái đơn độc, ở nách, cuống hoa dày. Quả hình cầu, có 3 - 12 cạnh, thịt màu trắng, có 6 - 12 hạt, có nội nhũ và lá mầm lớn. Cây ưa sáng và ẩm nên thường leo trên tán cây ở bìa rừng, ven suối, khe, nơi đất ẩm, tơi xốp, nhiều mùn. Trồng bằng hạt nhưng khó chọn cây cái, nên trồng bằng cành; tỉ lệ trồng 800 cành cái xen 200 cành đực. Mọc phổ biến ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới. Khu vực phân bố từ 20 độ vĩ bắc đến gần xích đạo, ở độ cao từ 0 đến 2000 m. Ở Việt Nam, cây mọc ven rừng, ven suối, ở các tỉnh: Vĩnh Phú, Hà Giang, Tuyên Quang, Thừa Thiên - Huế. Nhân hạt có đến 60 - 80% dầu béo. Theo y học dân gian, lá dùng băng bó chân tay gẫy; dầu dùng bôi chữa lở ngứa ngoài da, trẻ con chốc đầu.

DÂY NGUYỆT ĐIỀU (*sân khấu*), hình thức lên dây quãng 5, cao độ f^1(fa) - C^2(do) của đàn nguyệt khi đánh các bản điệu thức bắc. Các nhạc cụ khác như nhị muốn đánh các bản mang điệu oán, hoặc ai cũng lên dây theo cách này để tạo nên những nốt mượn, tức là dùng ngón tay nhấn vào dây, tránh đánh dây buông (các nghệ nhân gọi là "gân chìm"), tạo nên các âm "trung lập" và tiếng sẽ sâu lắng hơn ở hình thức lên dây các quãng cố hữu [như g^1 (sol) - d^2 (re), d^1 (re) - g^1(sol), vv.].

DÂY NỌC (*sân khấu*; cg. dây cái), loại dây thừng lớn như dây chão, được dùng trong nghệ thuật múa rối nước, mắc vòng theo một hệ thống cọc, định hướng di chuyển của con rối nước trên sân khấu qua sự co kéo bàn máy được buộc vào hai đầu.

DÂY NỔ (*quân sự*; tk. dây dẫn nổ), dây truyền nổ trong thời gian rất ngắn, gần như tức thời, từ chỗ kích thích ban đầu (kíp nổ) đến lượng thuốc nổ phá, hay từ lượng thuốc này đến lượng thuốc kia. Dùng chủ yếu để cho nổ cùng lúc nhiều lượng thuốc; còn dùng như một lượng thuốc phá, vd. để phá huỷ các kết cấu hình dạng khác nhau (như cột điện, đường ray, vv.). Lõi DN là một loại thuốc nổ phá mạnh (pentrit, hexogen, tetrin, vv.); vỏ là nhiều lớp bọc bằng băng chất dẻo cuộn lại hoặc bằng chỉ (bông, lanh, vv.) dệt chéo và tẩm nhựa cách ẩm (có thể có vỏ ngoài bằng chất dẻo để dùng dưới nước). Tốc độ truyền nổ 6,5 - 9 km/s.

DÂY RỐN (*y*), dây nối thai nhi với bánh nhau trong đó có hai động mạch và một tĩnh mạch rốn, đảm bảo sự trao đổi giữa máu của mẹ và con. Sau khi đẻ và DR được cắt, con tách khỏi mẹ. Cuống còn lại dính vào rốn con, sẽ rụng vài ngày sau (từ ngày thứ 3), để lại sẹo là lỗ rốn. Cắt DR phải dùng kéo hay dao sạch, được tiệt khuẩn kĩ; buộc dây nhau với chỉ đã được khử khuẩn. Dùng kéo, dao bẩn, que nứa, mảnh sành, vv. để cắt DR sẽ gây nhiễm khuẩn rốn và bệnh uốn ván sơ sinh với tỉ lệ tử vong rất cao. Uốn ván rốn ở trẻ sơ sinh là khuyết điểm nặng của người đỡ đẻ. Trong một số trường hợp bất thường (ngôi mông, ngôi ngang, đa ối, đẻ nhiều lần, DR quá dài, vv.), DR có thể lọt ra ngoài âm hộ trước thai nhi. Sa DR là một biến chứng nặng, làm chết thai nhi rất nhanh (khoảng 10 phút), cần can thiệp kịp thời để cứu con và có thể cứu cả mẹ.

DÂY SỐNG (*sinh*), dây mềm chạy dọc phía lưng, có tác dụng nâng đỡ, đặc trưng cho động vật có dây sống. DS tương đồng với cột sống ở động vật có xương sống (x. ***Động vật có dây sống***).

DÂY SỐNG NGUYÊN THUỶ (*sinh*) x. ***Động vật không sọ***.

DÂY THANH (*ngôn ngữ*), hai giải cơ ở thanh quản có thể khép, mở và rung động khi luồng hơi đi qua để tạo ra các loại âm khác nhau.

DÂY THANH ÂM (*sinh*), đôi nếp gấp của màng nhày căng qua thanh môn của thanh quản. Không khí đi từ phổi ra làm DTÂ rung động, phát ra tiếng nói. Nhờ co rút của thanh quản làm cho DTÂ căng hay chùng mà độ cao của âm thanh thay đổi (x. ***Thanh quản***; ***Minh quản***).

DÂY THẦN KINH (*sinh*), dây nối liền một trung tâm thần kinh tới một phủ tạng của cơ thể, gồm có các sợi thần kinh góp lại thành bó, ở giữa các mô xơ - mô liên kết. Các DTK bao gồm: các DTK sọ não, các DTK tuỷ sống, các DTK sinh dưỡng (phó giao cảm và giao cảm). Tuỳ theo tác dụng sinh lí, DTK có thể là dây cảm giác hay giác quan, dây vận động, dây bài tiết. DTK ngoại vi thường là DTK hỗn hợp.

DÂY THẦN KINH LƯỠI HẦU (*sinh*; tk. dây thần kinh sọ IX), đôi dây thần kinh xuất phát từ vùng giữa mặt bụng của hành tuỷ ở động vật có xương sống, đi tới phần sau xoang miệng kể cả lưỡi, chủ yếu mang các sợi thần kinh cảm giác (x. ***Dây thần kinh sọ***).

DÂY THẦN KINH PHẾ VỊ (*sinh*; tk. dây thần kinh sọ X), đôi dây xuất phát từ mặt dưới hành tuỷ ở não động vật có xương sống rồi toả vào cơ thể tới các nội quan quan trọng. Là dây chính của hệ thần kinh phó giao cảm mang các sợi thần kinh vận động tới tim, phổi, dạ dày, ruột, gan, thận, vv. và cũng chứa các sợi thần kinh cảm giác chạy từ nội tạng tới não (x. ***Dây thần kinh sọ***).

DÂY THẦN KINH PHỤ (*sinh*; dây thần kinh sọ XI), dây thần kinh xuất phát từ vùng sau mặt bụng của hành tuỷ ở não động vật có xương sống, mang các dây thần kinh vận động và hoà với thần kinh phế vị nằm sát nó. Ở cá và lưỡng thê, DTKP được xem như một phần chung của dây thần kinh phế vị (x. ***Dây thần kinh sọ***).

DÂY THẦN KINH SỌ (*sinh*), các đôi dây thần kinh xuất phát trực tiếp từ não của động vật có xương sống, đi tới các cơ quan cảm giác và cơ ở phần đầu, nhưng cũng có một số dây như phế vị đi tới một số phần khác của cơ thể. Ở người và động vật có vú, gồm 12 đôi DTKS: khứu giác (I), thị giác (II), vận nhãn cầu chung (III), ròng rọc (IV), tam thoa (V), vận nhãn cầu ngoài (VI), mặt (VII), thính giác (VIII), lưỡi hầu (IX), phế vị (X), thần kinh phụ (XI), dưới lưỡi (XII).

DÂY THẦN KINH TUỶ SỐNG (*sinh*), các đôi dây thần kinh xuất phát dọc theo chiều dài tuỷ sống, cách nhau những khoảng nhất định theo từng đốt sống. Mỗi dây nối với tuỷ sống bằng hai rễ thần kinh. Rễ sau gồm các sợi dây thần kinh cảm giác, mang một hạch do thân các tế bào cảm giác tạo nên. Rễ trước gồm các tế bào thần kinh vận động. Ra khỏi tuỷ sống một đoạn ngắn, hai rễ nhập lại thành thân thần kinh, sau đó chia thành các thân nhỏ hơn tới da, cơ và các nội quan ở các vùng của cơ thể. Các thân thần kinh ở vùng chi liên kết lại tạo thành các đám rối thần kinh.

DÂY THẦN KINH VẬN MẠCH (*sinh*; tk. dây thần kinh sinh dưỡng), các sợi thần kinh của hệ thần kinh sinh dưỡng, điều khiển độ co giãn các mạch máu. Truyền các xung thần kinh từ trung khu vận mạch trong hành tuỷ tới các cơ trơn trong thành mạch máu làm nó co lại (sợi thần kinh co mạch) hoặc giãn ra (sợi thần kinh giãn mạch).

DÂY TIẾP ĐỊA (*điện*; cg. dây nối đất), dây để nối các dụng cụ, khí cụ và thiết bị điện với đất nhằm bảo vệ chúng chống lại tác động nguy hiểm của dòng điện hoặc để sử dụng đất làm vật dẫn. Gồm các cọc tiếp địa (bảo đảm tiếp xúc trực tiếp với đất) và dây nối.

DÂY TƠ HỒNG (*nông, y*; *Cuscuta chinensis*), loài dây leo, kí sinh không diệp lục, họ Tơ hồng (*Cuscutaceae*). Thân màu vàng, có rễ mút hút thức ăn từ cây chủ. Thường kí sinh trên cây cúc tần (*Pluchea indica*). Đông y dùng hạt làm thuốc (thỏ ti tử) chữa liệt dương. Ngoài loài DTH kể trên, ở Việt Nam gặp DTH sợi *C. japonica*, có thân hình sợi, đường kính 2 mm, hoa trắng dài 5 mm, mọc kí sinh trên nhiều cây bóng mát ven đường, cây rừng, cây ăn quả và nhiều loại cây khác.

DÂY TRÀM (*nông*) x. ***Dây hàm bầm***.

DÂY TRUYỀN LỬA (*quân sự*) x. ***Dây cháy***.

DẬY THÌ (*giáo dục, y*), toàn bộ những thay đổi xảy ra ở người con gái khi bắt đầu có kinh (x. ***Kinh nguyệt***), ở con trai khi các tinh hoàn sản xuất ra tinh trùng; do các hoạt động nội tiết liên quan đến sự hoàn chỉnh quá trình sinh dục phát triển. Có 2 giai đoạn: 1) Trước DT, kéo dài 1 - 2 năm, với dấu hiệu tăng trưởng nhanh về chiều cao. 2) DT chính thức, ở con gái khoảng 13 - 14 tuổi, với dấu hiệu xuất kinh nguyệt lần đầu tiên; con trai chậm hơn 1 - 2 năm, với sự xuất tinh lần đầu vào ban đêm (mộng tinh). Giai đoạn này kéo dài 2 - 3 năm. Ngoài các dấu hiệu trên còn xuất hiện các dấu hiệu sinh dục phụ như: con trai mọc ria, vỡ tiếng; con gái tuyến vú phát triển, tiếng nói thanh và dịu dàng hơn. Tính tình thay đổi, dễ xúc động, cả thẹn, hay mơ mộng, vv. mất cân bằng tâm lí tạm thời. DT sớm là DT xảy ra trước 10 tuổi. Tất cả các trường hợp DT sớm đều cần được khám tìm nguyên nhân (có thể có khối u liên quan đến nội tiết). DT muộn là DT xảy ra sau 18 tuổi. Các gia đình cần đặc biệt chú ý đến việc giáo dục con cái lúc bước vào tuổi DT, đây là một bước ngoặt trên con đường phát triển của con người

DDT (*nông*) x. ***ĐĐT***.

DE HƯƠNG (*nông; Cinnamomum parthenoxylon*; tk. vù hương), cây gỗ lớn họ Long não (*Lauraceae*), cao trung bình 20 - 25 m, đường kính thân 100 cm. Thân tròn, thẳng, gốc phình to. Vỏ màu vàng xám nhạt; gỗ thơm dùng đóng đồ mộc ít bị mối mọt. Chồi lá hình trứng, vảy chồi có lông màu gỉ sắt. Lá hình trái xoan hay hình trứng, mọc cách, phiến lá nguyên, cứng. Hoa lưỡng tính, họp thành cụm có 5 - 10 hoa màu trắng vàng ở đầu cành. Quả nang hình cầu, gốc quả có đế hình cốc, khi chín màu xám vàng hoặc tím đen.

DẺ (*nông; Quercus*; tk. sồi), chi cây gỗ to họ Sồi dẻ (*Fagaceae*), vỏ xù xì, nứt dọc. Lá đơn, mọc cách, thường xẻ thuỳ (vùng ôn đới) và có răng (vùng nhiệt đới). Hoa mọc thành đuôi sóc; đuôi sóc đực thõng xuống. Quả bao trong đấu hoá gỗ. Ở các loài D của Việt Nam, các đấu có vảy dính liền nhau xếp thành vòng đồng tâm. Chi D đặc trưng cho khí hậu ôn đới và núi cao cận nhiệt đới, gồm hơn 400 loài. Ở Việt Nam, có 26 loài, phân bố ở nhiều vùng độ cao trên 500 m (ở miền Bắc) và 1000 m (ở miền Nam); cung cấp gỗ dùng trong xây dựng nhà cửa, cầu, đóng đồ mộc gia đình; vỏ chứa tanin dùng trong kĩ nghệ thuộc da. Một số loài có quả cho bột ăn được. Những loài D thường gặp: D Bắc Bộ, D Bắc Giang, D cánh mập, D Cao Bằng quả có giá trị thương phẩm, D cau, D Chợ Bờ, D đấu đều, D đen, D gai, D hoang, D Phú Thọ, D Ba Lan, D Sơvalié, D Trung Quốc.

DẺO (*cơ*), tính chất vĩ mô của một vật thể khiến cho hình dạng và kích thước của nó biến đổi không thuận nghịch dưới tác dụng của tải trọng. Sau khi cất tải, trong vật thể vẫn tồn tại biến dạng.

DÉP (*mĩ thuật*), đồ dùng để xỏ chân, làm bằng da hoặc vải, nhựa, cao su, rơm hay cỏ bện... gồm phần dưới là đế, phần trên là quai ngang, dọc, chéo, hoặc đan nhau. Có loại một phần mũi kín, hoặc gót kín, cũng có loại hai bên có má thấp. Trước kia, ở Hi Lạp, La Mã, D ưu tiên dành cho phụ nữ. Những thế kỉ đầu Công nguyên, các linh mục đi D làm lễ. Sau đó, các giám mục thường dùng loại D hở gót (muynlơ), một số tu sĩ đi loại D rất đơn giản chỉ có một đế da và những sợi dây hay vòng buộc lên mu bàn chân. Ở Việt Nam, từ xưa đã có những loại D cong, D quai ngang, D quai chéo (bằng da trâu), D rơm. Trong Kháng chiến chống Pháp (1946 - 54), bộ đội Việt Nam dùng loại dép lốp (cg. dép Bình Trị Thiên, nơi xuất phát của dép lốp), quai bằng săm, đế bằng lốp ô tô cũ. Ngày nay có D lê, D rọ, D mút, vv. D không được sử dụng trong trang phục lễ nghi trang trọng.

DẸP ĐÁM (*sân khấu*), hình thức múa do hai vai hề cầm mồi lửa biểu diễn trước khi mở đầu tích trò trong nghệ thuật chèo. Mục đích làm cho khán giả đứng hoặc ngồi xung quanh chiếu diễn phải dãn rộng ra, nhường không gian cho người giáo đầu ra chúc mừng khán giả và giới thiệu, bình luận về tích trò sắp diễn. Múa DĐ diễn ra trong tiếng gõ thì nhịp của các nhạc công và câu hát vỡ nước của tập thể phường trò.

DÊ (*nông; Capra hircus*), gia súc nhỏ có sừng, bò Guốc chẵn (*Artiodactyla*), phân bộ Nhai lại (*Ruminantia*), họ Bò (*Bovidae*), phân họ Dê (*Caprovinae*), được thuần hoá ở thời kì Đồ đá từ hai loài D rừng (*Capra aegagerus* và *Capra falconeri*). Sừng rỗng, cong hình cung về phía sau; cằm có túm lông dài giống chùm râu. Giỏi leo trèo, nhảy trên dốc, đồi, núi, vv. Sống khoảng 10 - 12 năm. Trong một năm, D cái có thể đẻ 1-2 lứa, mỗi lứa 2 - 3 con. Chửa 150 ngày. Có 2 dòng chuyên hoá do chọn giống: D thịt, nuôi lấy thịt và da; con đực nặng 60 kg, con cái 50 kg, giết lấy thịt khi đạt 6 tháng tuổi. D sữa chuyên nuôi để lấy sữa, sản lượng sữa khoảng 310 - 560 kg/con/chu kì (180 - 240 ngày). Ở Việt Nam, D nuôi rải rác trong nhân dân, lấy thịt là chính, chưa có nhiều sản phẩm hàng hoá. Gần đây, đã có nơi nuôi D lấy sữa.

DỄ ÁM THỊ (*giáo dục*), dễ chịu ảnh hưởng của người khác, dễ làm theo những chỉ dẫn, khuyên bảo của họ dù trái với chủ kiến, ý thích, thậm chí trái với lợi ích của mình. Người DAT thường dễ bắt chước, dễ bị lây những tâm trạng, thói quen của người khác. Tính DAT thường có ở trẻ nhỏ, hoặc ở người lớn lúc mệt nhọc, hoang mang, dao động hay bị tổn thương thần kinh, tâm thần.

DỄ ẤN TƯỢNG (*giáo dục*), năng lực nhạy cảm cao trước những sự việc trong cuộc đời hoặc trước những số phận hoàn cảnh không bình thường trong đời sống hoặc trong văn học nghệ thuật. Người DẤT nhạy cảm, tinh tế, có rung cảm mạnh, ghi nhớ, cảm nghĩ sâu đậm đối với sự kiện, hiện tượng của ngoại cảnh tác động tới bản thân.

"DẾ MÈN PHIÊU LƯU KÍ" (*văn*; 1941 - 54), tác phẩm văn xuôi tiếng Việt thể truyện loài vật của nhà văn Việt Nam Tô Hoài; xuất bản lần đầu với nhan đề "Con dế mèn" (Nhà xuất bản Tân Dân, Hà Nội, 1941), sau đó tác giả viết thêm và lấy lại các đoạn cũ bị kiểm duyệt bỏ, cho in với tên mới "Dế mèn phiêu lưu kí" (Nhà xuất bản Thanh Niên, Hà Nội, 1954); DMPLK được tái bản hàng chục lần ở Việt Nam, được dịch và in ở một số nước.

Dế mèn tự kể chuyện về hai cuộc phiêu lưu của mình. Mèn lớn lên cường tráng nhưng không biết dùng sức làm gì. Chưa hết hối hận vì trò nghịch gây cái chết cho dế Choắt, thì chính Mèn lại rơi vào tay bọn trẻ ham trò chọi dế. Nhờ Xiến Tóc cảnh tỉnh, Mèn trốn được rồi tìm bạn cùng nhau đi xa, mở rộng tầm mắt và tìm nghĩa lí cuộc đời. Trải qua nhiều hiểm nguy, do thiên nhiên dữ dội và do các loài vật gây cho nhau, Mèn và Trũi tìm thêm được những bạn đồng tâm là các Châu Chấu Voi, rủ nhau đi thuyết phục các loài xây dựng một "thế giới đại đồng", "muôn loài cùng kết làm anh em". Truyện kết thúc sau khi Mèn và Trũi kết thúc tốt đẹp chuyến đi thứ hai và đang sửa soạn chuyến đi thứ ba để tiếp tục mang thông điệp "thế giới đại đồng" đến các loài khác. Tác phẩm thu hút bạn đọc, nhất là bạn đọc thiếu nhi; miêu tả sinh động, lí thú về thế giới các loài côn trùng vốn gần gũi với sinh hoạt của trẻ em Việt Nam.

DI (*dân tộc*), dân tộc thiểu số ở Trung Quốc, cư trú chủ yếu ở các tỉnh Tứ Xuyên, Vân Nam, Quý Châu, Quảng Tây. Số dân 5,6 triệu (1986), bao gồm các nhóm Noxy, Axi, Xunhi, Ache, Labôba... thuộc tiểu chủng Đông Á của đại chủng Môngôlôit. Ngôn ngữ Hán - Tạng, chữ viết ghi âm tiết có từ xưa. Tộc người D hình thành sau khi nhà nước Nam Chiếu sụp đổ (thế kỉ 7 - 13). Cho tới những năm 50 thế kỉ 20, xã hội D còn bảo lưu tàn dư chế độ nô lệ gia trưởng, chế độ đẳng cấp, thủ lĩnh quân sự, chế độ phụ hệ theo kiểu phụ tử liên danh. Người D dùng cày làm nông nghiệp (trồng ngô, mạch, lúa, vv.), chăn nuôi. Ở vùng núi còn tiến hành săn bắt, hái lượm. Thức ăn chính: bột ngô, gạo, mạch nấu với thịt, rau, ớt, canh rau cải, uống nước chè pha sữa, bơ và muối. Hệ thống thân tộc thuộc loại hình Arập, gia đình nhỏ phụ quyền, hôn nhân thể hiện rõ tính chất mua bán. Tôn giáo: thờ thần Mặt Trời, thần Núi. Văn hoá dân gian rất phong phú và đa dạng.

DI CẢO (*văn*), bản thảo của một nhà văn để lại sau khi chết.

DI CĂN (*y*), thuật ngữ thường dùng trong ung thư học để chỉ sự phát triển của ung thư trong những mô hay cơ quan ở xa u nguyên phát. Ổ di căn thường có nhiều, phần lớn là ổ nhỏ, đôi khi to hơn u nguyên phát. Thường gặp trong giai đoạn muộn của ung thư. DC là một nguy cơ chính gây tử vong và làm cho việc điều trị ung thư rất khó khăn. DC còn để chỉ một sự di chuyển trong máu của vi khuẩn, kí sinh trùng, kể cả tế bào bình thường hay bệnh lí. Vd. apxe DC (sau nhiễm khuẩn huyết, nhiễm khuẩn mủ huyết).

DI CHỈ (*khảo cổ*), di tích cư trú (cg. di chỉ cư trú), phân biệt với khu mộ táng. Trong nhiều trường hợp thuật ngữ DC cũng dùng để chỉ một di tích vừa là nơi cư trú vừa là khu mộ địa. Thuật ngữ DC ngày nay thường được mở rộng để chỉ chung địa điểm khảo cổ, nơi lưu giữ những vết tích vật chất của người xưa. Vd. DC Núi Dọ (Thanh Hoá), xưởng chế tác đồ đá của người tối cổ Việt Nam; DC Làng Vạc (Nghệ An), nơi cư trú của người Việt cổ, thời đại đồ đồng, vv.

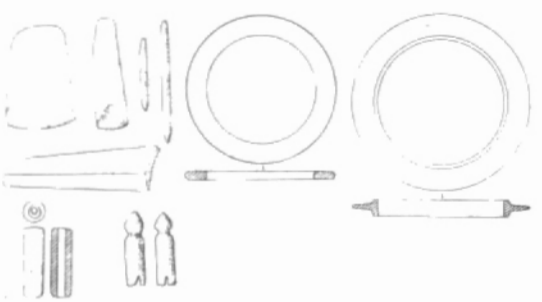

Di chỉ Tràng Kênh

DI CHỈ HOÁ HỌC (*sinh*), các chất hữu cơ đặc biệt bền vững lưu lại trong các địa tầng, được coi là bằng chứng về sự sống đã tồn tại trong các niên đại địa chất. DCHH như ankan, pocphirin là bằng chứng về sự sống ở niên đại Tiền Cambri.

DI CHỈ XƯỞNG (*khảo cổ*), thuật ngữ khảo cổ học chỉ một di tích vừa là di chỉ cư trú vừa là nơi chế tạo các sản phẩm như công cụ, đồ trang sức, vv. Ở các DCX, vừa phát hiện được nguyên liệu, công cụ sản xuất, phế liệu, phế vật, vừa phát hiện dụng cụ sinh hoạt hằng ngày của con người.

DI CHÚC (*luật*), văn bản pháp luật dân sự của người đã chết từ 18 tuổi trở lên tự nguyện lập trong khi còn sống và minh mẫn, không bị lừa dối nhằm xử lí di sản hoặc các công việc khác và phát sinh hiệu lực khi người đó chết. DC cũng được coi là hợp pháp nếu do người từ 16 tuổi trở lên chưa đủ 18 tuổi tự nguyện lập trong khi minh mẫn, được sự đồng ý của cha mẹ hoặc người đỡ đầu, không bị lừa dối và không trái với quy định của pháp luật. DC do công dân Việt Nam lập ra ở nước ngoài theo pháp luật của nước ngoài, nếu có nội dung không trái với pháp luật của Việt Nam, cũng được coi là DC hợp pháp. Các quy định về DC hợp pháp được nêu rõ trong điều 12 của Pháp lệnh thừa kế được Hội đồng Nhà nước nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 30.8.1990.

"DI CHÚC CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH" (*chính trị*), những lời căn dặn cuối cùng của chủ tịch Hồ Chí Minh với toàn Đảng và toàn dân Việt Nam; văn kiện lịch sử, chỉ rõ những phương hướng cơ bản về quyết tâm chống Mĩ cứu nước đến thắng lợi, về xây dựng Đảng, về công tác quần chúng và phương hướng tiến lên của cách mạng Việt Nam. Di chúc thấm đượm tình cảm với đồng chí, đồng bào và lòng tin của Chủ tịch vào tương lai của dân tộc Việt Nam.

Di chúc khẳng định: Cuộc Kháng chiến "chống Mĩ cứu nước... dù phải kinh qua gian khổ, hi sinh nhiều hơn nữa, song nhất định thắng lợi hoàn toàn. Đó là một điều chắc chắn".

> "Còn non, còn nước, còn người
> Thắng giặc Mĩ, ta sẽ xây dựng hơn mười ngày nay!"

Di chúc chỉ rõ: Đảng "... cần phải giữ gìn sự đoàn kết nhất trí", "thực hành dân chủ rộng rãi, thường xuyên và nghiêm chỉnh tự phê bình và phê bình... để củng cố và phát triển sự đoàn kết thống nhất...". "Đảng ta là một đảng cầm quyền. Mỗi đảng viên và cán bộ phải thật sự thấm nhuần đạo đức cách mạng, thật sự cần kiệm liêm chính, chí công vô tư. Phải giữ gìn Đảng... thật trong sạch, phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân". "... Việc cần phải làm trước tiên là chỉnh đốn lại Đảng" sau khi kháng chiến thắng lợi. "Đảng cần chăm lo giáo dục đạo đức cách mạng" cho đoàn viên và thanh niên, "đào tạo họ thành những người thừa kế xây dựng xã hội chủ nghĩa"; "cần phải có kế hoạch thật tốt để phát triển kinh tế và văn hoá, nhằm không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân". Điều mong muốn cuối cùng của Chủ tịch là "Toàn Đảng và toàn dân... đoàn kết phấn đấu xây dựng một nước Việt Nam hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh..."

DCCCTHCM là nguồn cổ vũ lớn đối với toàn Đảng và toàn dân Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

DI CHÚC MIỆNG (*luật*), ý nguyện cuối cùng của một người được nói ra bằng lời trước khi chết. DCM chỉ được phép lập ra trong trường hợp tính mạng bị đe doạ nghiêm trọng mà không thể lập di chúc viết được. DCM là di chúc hợp pháp nếu đúng là người để lại di sản tự nguyện lập trong khi còn minh mẫn, không bị lừa dối và không trái với quy định của pháp luật. Người để lại di sản có thể nói cho một hoặc một số người nghe. Người nghe có thể là người trong gia đình, họ hàng của người để lại di sản, nhưng cũng có thể là người không thuộc gia đình họ hàng.

Trường hợp người nghe là người hưởng thừa kế thì cần có cả những người thừa kế khác hoặc người trong họ hàng cùng nghe. Sau 3 tháng kể từ ngày lập DCM, nếu người lập di chúc còn sống và minh mẫn thì coi như DCM không có giá trị pháp lí nữa. Khi đó, người có tài sản phải lập di chúc viết. Ở Việt Nam, DCM được quy định ở điều 18, khoản 1, Pháp lệnh thừa kế ngày 30.8.1990.

DI CHUYỂN ẢO *(lí)* x. ***Di chuyển khả dĩ***.

DI CHUYỂN KHẢ DĨ *(lí, cơ*; cg. di chuyển ảo), các di chuyển vô cùng bé mà các chất điểm của cơ hệ có thể thực hiện (từ vị trí và tại thời điểm đang xét) phù hợp với các liên kết đặt lên cơ hệ (x. ***Liên kết cơ***). DCKD là khái niệm thuần tuý hình học không phụ thuộc vào lực tác dụng. Vd. một chất điểm chuyển động trên một mặt cong, DCKD của nó tại thời điểm t (ứng với vị trí M nào đó trên mặt cong) là tập hợp tất cả các di chuyển nguyên tố từ vị trí M và nằm trong mặt phẳng tiếp xúc với mặt cong tại M. Các di chuyển khác, vd. các di chuyển thẳng góc với mặt phẳng tiếp xúc với mặt cong tại M không phải là những DCKD, vì nó không phù hợp với liên kết ở chỗ, chất điểm phải luôn luôn nằm trên mặt cong. Khái niệm DCKD áp dụng cho cả trường hợp chất điểm đứng yên và chuyển động. Nếu liên kết không thay đổi theo thời gian, tức là liên kết dừng, thì di chuyển thật vô cùng bé của chất điểm từ vị trí M thuộc vào tập hợp các DCKD. DCKD của cơ hệ là tập hợp các DCKD của các chất điểm thuộc cơ hệ. Khái niệm DCKD được sử dụng để tìm số bậc tự do của cơ hệ, thành lập các điều kiện cân bằng (x. ***Nguyên lí di chuyển khả dĩ***) và các phương trình cân bằng và chuyển động của cơ hệ (x. ***Phương trình Lagrăng loại II***).

DI CHUYỂN TƯ BẢN *(kinh tế)*, chuyển dịch tư bản từ ngành này sang ngành khác trong phạm vi lãnh thổ một nước, cũng như từ nước này sang nước khác để tìm kiếm lĩnh vực đầu tư có nhiều lợi nhuận hơn. Tỉ suất lợi nhuận cao trước mắt hoặc dự đoán có thể có trong tương lai bao giờ cũng là động lực thúc đẩy DCTB. Sự DCTB quốc tế có hai loại: tư bản di chuyển cùng với người sở hữu tư bản sang nước khác và tư bản di chuyển không có người sở hữu. Sự DCTB cùng với người sở hữu thúc đẩy khá nhanh sự phát triển kinh tế ở nước được đầu tư vì một phần lợi nhuận thu được do số tư bản đem đến thường được giữ lại ở nước đó và dùng để tăng thêm quy mô tích luỹ mở rộng sản xuất. Sự DCTB không có người sở hữu đi theo là xuất khẩu tư bản; hình thức này được phát triển rộng rãi trong thời kì đế quốc chủ nghĩa. DCTB có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế của đất nước nên đã trở thành một trong những lĩnh vực mà nhà nước nắm quyền điều tiết.

DI CHỨNG *(y)*, chứng, tật hình thanh và tồn tại lâu dài sau khi khỏi bệnh, vd. đường rò sau một vết gãy xương đã liền "can"; teo đét và biến dạng các chi dưới sau bệnh bại liệt, vv.

DI CƯ *(sinh)*, tập tính di chuyển đi và lại theo chu kì của một phần hay toàn bộ một quần thể động vật đến vùng phân bố, thường theo các tuyến ổn định. DC liên hệ chặt chẽ với chu kì mùa và xảy ra do tác động của các yếu tố sinh thái như độ dài của ngày trong mùa xuân, thu. Nhiều loại chim, thú móng guốc, dơi, cá voi, cá và côn trùng là các động vật DC, với khoảng cách rất xa. Vd. nhạn biển sinh sản ở bờ biển Bắc Cực Châu Mĩ và Á - Âu, đi trú đông quanh các tảng băng nổi cách xa tới 1100 km về phía nam.

DI CƯ CỦA CÁ *(nông)*, hiện tượng cá đổi chỗ ở từ vùng này sang vùng khác, do điều kiện sinh thái thay đổi hoặc do chu trình phát triển sinh học. DCCC có thể đều đặn (theo mùa, ngày đêm, vv.) hoặc bất thường (do khô hạn hay ngập lụt). Di cư để đẻ, kiếm mồi hoặc trú đông là di cư đều đặn, theo những tuyến đường nhất định. Đến mùa đẻ, nhiều loài cá sống ở biển (vd. cá trích, cá chầy) di cư vào sông, bơi ngược dòng để đẻ; có loài cá nước ngọt (cá chình sông) thường sống ở hồ lại ra bãi biển đẻ (đi cư xuôi dòng). Ở biển, nhiều loài cá di cư vào bờ để đẻ, số khác (ít hơn) lại tìm đến vực sâu. Ở sông, cá nước ngọt di cư từ hạ lưu lên phía nguồn hoặc ngược lại. Có loài cá di cư rất xa đến hàng nghìn kilômet (cá chình). Trong quá trình DCCC, cá định hướng theo dòng chảy, theo Mặt Trời hoặc theo từ trường, theo mùi vị và thành phần hoá học của nước; cá đi cư thường sống theo đàn, để chống kẻ thù và giúp nhau định hướng. Nghiên cứu DCCC theo phương pháp đánh dấu có vai trò quan trọng trong dự báo cá.

DI DÂN *(kinh tế, địa lí)*, di chuyển dân cư trong nước (từ nông thôn ra thành thị và ngược lại, hoặc từ vùng này sang vùng khác) và từ nước này sang nước khác. Việc DD từ nông thôn ra thành thị có thể là biểu hiện trình độ công nghiệp hoá đất nước, mặt khác cũng phản ánh sự phát triển chậm chạp hơn hoặc sự lạc hậu về các mặt kinh tế, văn hoá, xã hội của nông thôn so với thành thị. Đây là một xu hướng ít nhiều có tính phổ biến ở các nước. Để khắc phục tình hình này, biện pháp tích cực là coi trọng việc xây dựng nông thôn, cải thiện cơ sở hạ tầng, phát triển sinh hoạt văn hoá, tinh thần, phát triển công nghiệp, chủ yếu là công nghiệp nhỏ ở nông thôn. Việc DD đến những vùng có nhiều đất hoang hay có nhiều đất đai nhưng thiếu lao động, lập nên những vùng kinh tế mới là một chính sách và biện pháp có ý nghĩa chiến lược quan trọng để phân bố lại dân cư, sức lao động giải quyết vấn đề thiếu việc làm, khai thác tài nguyên, đẩy mạnh nhịp độ phát triển kinh tế.

DI DÂN CON LẮC *(địa lí)*, di dân từ điểm dân cư này đến điểm khác theo yêu cầu thường xuyên của lao động và học tập. DDCL diễn ra chủ yếu ở các vùng ven thành phố, ven khu công nghiệp, ở các vùng biên giới như giữa Hoa Kì và Canada, Mêhicô, vv. DDCL làm cho việc sử dụng nguồn lao động ở nông thôn và thành phố được hợp lí, cân đối, tăng tính cơ động của xã hội, mở rộng cách sống của dân cư, vượt ra khỏi sự phân biệt giữa thành thị và nông thôn. Tuy nhiên, có những hạn chế về mặt kinh tế, giao thông, thời gian đi lại.

DI HOÀ VIÊN *(di tích)*, thắng cảnh nổi tiếng ở Trung Quốc, cách trung tâm thủ đô Bắc Kinh khoảng 18 km về phía tây. Năm 1153, triều Kim xây dựng ở đây một cung điện đầu tiên gọi là Kim Thuỷ viên. Triều Minh lại tiếp tục xây dựng thêm một số cung điện gọi là Nguyên Tĩnh tự hay Hảo Sơn viên. Đời Càn Long (H. Qianlong) nhà Thanh xây dựng thêm những công trình quan trọng, trong đó có vườn dạo chơi của vua gọi là Thanh Y viên. Năm 1860, liên quân Anh Pháp tràn vào Bắc Kinh đã đốt phá các cung điện. Năm 1888, để mừng thọ lục tuần của mình, thái hậu Từ Hi (Tây thái hậu) đã dùng hơn 30 triệu lạng bạc để xây dựng nơi đây làm khu nghỉ mát và đặt tên là DHV. Năm 1900, liên quân 8 nước đế quốc kéo tới đốt phá, sau đó nhà Thanh đã sửa lại lộng lẫy như hiện nay. DHV rộng 290 ha, lấy núi Vạn Thọ làm trung tâm, phía trước là hồ Côn Minh. Điểm nổi bật nhất của DVH là dãy hành lang mái ngói cuốn, cột và khung bằng gỗ có chạm trổ hoa lá gọi là Trường Lang, được xây dựng năm Càn Long thứ 15 (1750) dài 728 m. Trên hai vách Trường Lang có hơn 8 nghìn bức tranh vẽ bằng bột màu miêu tả phong cảnh Tây Hồ cùng những sự tích lấy từ các truyện cổ Trung Quốc, nét vẽ sinh động, màu sắc tươi đẹp. Phật Hương Các cao 38 m là công trình trung tâm của DHV được xây dựng trên đỉnh Vạn Thọ, đi từ dưới lên có hơn trăm bậc đá. Đối diện là miếu Long Vương, được xây dựng trên một hòn đảo nổi giữa hồ Côn Minh. Đảo được nối liền với bờ phía đông bằng một cầu đá hình cầu vồng có 17 nhịp, xây năm 1755, trên hai thành cầu có hàng trăm con sư tử đá điêu khắc cân đối và khoẻ. Phía tây hồ Côn Minh là con đê nối tiếp bằng 6 chiếc cầu đá cuốn,

trong đó đẹp nhất là cầu Ngọc Dối hình cuốn cong vút như chiếc đai ngọc.

DI LẶC (*tôn giáo*, Sanskrit: Maitreya), tên Phật vị lai sẽ tiếp tục sự nghiệp giáo hoá của Phật Thích Ca tại cõi Ta Bà (trong đó có cõi người). Phật Di Lặc còn được gọi là *Đại từ tôn*, nghĩa là bậc tôn quý có lòng từ lớn. Phật Thích Ca giảng về Phật vị lai này trong ba bộ kinh: Di Lặc bản kinh, Di Lặc thượng sinh kinh, Di Lặc đại thành Phật kinh.

Trong các chùa Việt Nam, thuộc phái Bắc Tông, thường có tượng Phật Di Lặc như một ông bụng phệ, để trần, ngồi ngả người dằng sau như một người thật sự sung sướng, tự bằng lòng với mình cũng như với mọi người. Đó là hình ảnh của một hòa thượng Trung Hoa , xuất hiện ở tỉnh Chiết Giang, vào thế kỉ 10, cũng có thân hình béo phệ như thế, đi đâu cũng xách theo một túi gai lớn, đựng đủ tất cả mọi đồ lặt vặt mà dân chúng cúng lễ cho ông. Theo truyền thuyết, ông thường báo trước cho dân chúng biết thời tiết sắp xảy ra. Nếu ông đi giày ướt thì thế nào trời cũng sẽ mưa. Trái lại, nếu thấy ông ngủ ngời ở chợ, đầu phơi trần thì tức là trời sẽ nắng. Khi được hỏi, ông thường trả lời rất thông minh và hóm hỉnh. Theo truyền thuyết, khi sắp mất, ông có tuyên bố mình là hiện thân của Phật Di Lặc. Tượng Di Lặc bụng phệ, để trần, bắt đầu được phổ biến từ đó và lan khắp các nước Đông Á, trong đó có Việt Nam

DI LINH (*địa lí*), huyện miền núi ở phía nam tỉnh Lâm Đồng. Diện tích 1580 km^2. Gồm 1 thị trấn (Di Linh, huyện lị); 16 xã (Gung Ré, Đinh Lạc, Gia Hiệp, Tân Châu, Đinh Trang Thượng, Đinh Trang Hoà, Hoà Bắc, Liên Đầm, Bảo Thuận, Sơn Điền, Tân Thượng, Gia Bắc, Tam Bố, Hoà Trung, Hoà Ninh, Hoà Nam). Số dân 89544 người (1993), gồm các dân tộc: Kinh, Mạ, Mnông. Cao nguyên đất đỏ bazan bằng phẳng ở độ cao 800 - 900 m, cao dần theo hướng đông bắc tới 1000 m, giới hạn phía nam bởi núi Braian (khoảng 1874 m); có sông La Ngà, sông Đa Đăng, sông Luỹ, sông Cái Phan Thiết chảy qua. Khí hậu mát quanh năm. Đất lâm nghiệp chiếm 63% diện tích. Trồng cà phê, chè, dâu tằm. Khai thác bauxit. Quốc lộ 20, 21 chạy qua.

DI LINH (*địa lí*), cao nguyên ở phía nam cao nguyên Lâm Viên, tỉnh Lâm Đồng. Cùng với cao nguyên Đắc Nông đều ở độ cao 900 - 1000 m và cách nhau dòng sông Đa Đăng. Bề mặt bằng phẳng, phần lớn phủ đá bazan. Diện tích khoảng 20 nghìn ha. Sông Đa Nhim chảy êm đềm trên cao nguyên, đến chỗ hợp lưu với sông Đa Đăng thì thác xuất hiện: thác Pông Gua, thác Liên Khương. Khí hậu mát và ẩm, nóng nhất tháng 4 - 5 (23°C), lạnh nhất tháng 12 (19,8°C), biên độ nhiệt chỉ 3,2°C. Lượng mưa trung bình năm 2000 mm (Bảo Lộc 2093 mm, Di Linh 2037 mm). Mùa khô ngắn (2 tháng 1 - 2), đất đỏ bazan và khí hậu thuận lợi cho việc trồng chè (chè Bảo Lộc ngon nổi tiếng), cà phê, dâu nuôi tằm, canhkina, cây ăn quả. Địa bàn cư trú của tộc người Mạ, Mnông.

DI SẢN (*luật, văn*) 1. Tài sản (tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, các thu nhập hợp pháp khác) của người chết để lại, gồm: những tài sản thuộc sở hữu của người chết, phần tài sản của người chết trong tài sản chung với người khác, quyền và nghĩa vụ tài sản do người chết để lại. Người chết không những để lại các quyền về tài sản (như quyền đòi nợ, quyền đòi bồi thường thiệt hại về tài sản, tính mạng, sức khoẻ...) mà còn có thể để lại cả những nghĩa vụ về tài sản (như phải trả nợ, phải trả công lao động hoặc bồi thường thiệt hại). Tuy nhiên, người thừa kế chỉ phải thực hiện nghĩa vụ trong phạm vi DS mà mình đã nhận được. Trong trường hợp vợ hoặc chồng chết thì một nửa tài sản chung của vợ chồng thuộc về DS của người chết.

2. DS trong văn hoá chỉ chung các tài sản văn hoá như văn học dân gian, các công trình kiến trúc, các tác phẩm điêu khắc, các tác phẩm văn học mà các thế hệ trước để lại cho các thế hệ sau.

DI SẢN CHUNG CỦA LOÀI NGƯỜI (*luật*), một quan niệm được đưa ra từ năm 1967 nhằm xác lập một chế độ pháp lí quốc tế mới về tài nguyên của đáy biển ngoài phạm vi thềm lục địa. Sau đó, thuật ngữ DSCCLN được ghi nhận trong nhiều nghị quyết của Đại hội đồng Liên hợp quốc, trong đó có tuyên bố về các nguyên tắc liên quan tới đáy biển và đại dương, lòng đất dưới đáy biển, đại dương ngoài phạm vi tác động của quyền tài phán quốc gia. Công ước luật biển năm 1982 tuyên bố đáy biển và tài nguyên của nó là DSCCLN và quy định chế độ pháp lí quốc tế của vùng này. Thuật ngữ DSCCLN cũng được đưa vào hiệp định về hoạt động của các nước ở Mặt Trăng và các thiên thể khác (1979), những vùng lãnh thổ được coi là DSCCLN.

DI THỰC (*nông*) x. ***Dẫn giống***.

DI THỰC PHỐI (*nông*) x. ***Cấy truyền hợp tử***.

DI TÍCH (*khảo cổ, bảo tàng*), các loại dấu vết của quá khứ, là đối tượng nghiên cứu của khảo cổ học, sử học. Có nhiều loại DT, nhưng phổ biến nhất là DT cư trú và mộ táng. Phần lớn DT khảo cổ học đều bị chôn vùi trong lòng đất, nhưng cũng có một số DT ở trên mặt đất như đền, chùa, tháp, các pho tượng, các bức vẽ ở vách hang, vv. Nơi thờ cúng, lò gốm cổ, lò luyện kim cổ, kho chứa, hầm lò, vv., cũng là DT khảo cổ. DT là di sản văn hoá - lịch sử, được pháp luật bảo vệ, không ai được tuỳ tiện dịch chuyển, thay đổi, phá huỷ.

DI TÍCH KIẾN TRÚC (*kiến trúc*), phần còn lưu giữ lại được của một công trình (hoặc tổng thể công trình) kiến trúc đã bị huỷ hoại do thiên tai, hoả hoạn, chiến tranh, thời gian hay con người. Do có giá trị về lịch sử văn hoá hoặc nghệ thuật mà phần còn lại này thường được gìn giữ như một chứng tích.

DI TÍCH LỊCH SỬ VĂN HOÁ (*văn hoá*), những công trình xây dựng, những hiện vật, đồ vật, vv. có liên quan đến những sự kiện lịch sử, quá trình phát triển văn hoá, xã hội của một dân tộc, một đất nước. Vd. Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội), Tháp Chàm (Đà Nẵng), Vạn Lí Trường Thành (Trung Quốc), Ăngko Vát, Ăngko Thom (Campuchia), Thạt Luổng (Lào), Lăng Taj Mahan (Ấn Độ), Tháp Epfen (Pháp), vv.

DI TINH (*y*), tinh dịch tự chảy thoát ra ngoài một cách không bình thường, không theo quy luật tự nhiên. Nguyên nhân do cơ thể ở cổ tử tinh yếu, vì vậy trong nước tiểu có lẫn cả tinh dịch. Thường gặp: mộng tinh - xuất tinh khi ngủ mơ thấy những hình ảnh hoạt động tình dục; hoạt tinh - dễ xuất tinh, ban ngày tinh dịch tự chảy ra khi bị kích thích, ban đêm lúc ngủ say nhưng không bị kích thích tinh dịch cũng tự chảy; kiên tinh - khó xuất tinh, cuộc giao hợp kéo dài; lãnh tinh - cuộc giao hợp ngắn, không đạt tới giai đoạn cực khoái. Việc xuất tinh do hệ thống thần kinh giao cảm chi phối, điều khiển, nên những rối loạn về xuất tinh cần được khám kĩ để tìm nguyên nhân chính xác trước khi điều trị. Theo đông y, các nguyên nhân đó là tâm thận quá vượng thịnh, bị tình dục kích thích, thấp nhiệt, thận hư, ăn nhiều chất cay, béo, ngọt, vv.

DI TRUYỀN (*sinh, nông*), quá trình truyền thông tin (thực hiện tính DT) từ thế hệ sinh vật này sang thế hệ sinh vật kia. Sự DT của mỗi tính trạng xảy ra theo một kiểu xác định. Vd. khi tính DT được xác định bởi nhân thì hiện tượng DT có thể là đơn gen, hai gen hoặc đa gen.

DI TRUYỀN CHẤT LƯỢNG (*sinh*), một bộ phận của di truyền học nghiên cứu các quy luật di truyền và biến dị của các tính trạng chất lượng, nghiên cứu bản chất di truyền các tính trạng chất lượng là những tính trạng mang đặc điểm rõ rệt, biểu hiện về phía này hoặc phía khác, không biểu hiện sự biến thiên liên

tục như tính trạng số lượng (vd. khi lai bò có sừng hoặc không có sừng với nhau thì cho bê có hoặc không có sừng, khi lai hoa màu đỏ với màu trắng thì cho hoa màu đỏ hoặc trắng, vv.).

DI TRUYỀN CHẤT TẾ BÀO (*sinh*; A. cytoplasmic inheritance), vật liệu di truyền xác định tính trạng nằm trong bào quan ngoài nhân như ti thể, lạp thể. Những tính trạng được kiểm tra bằng cách đó không di truyền theo định luật Menđen và chỉ được truyền qua dòng mẹ, vì chỉ có giao tử cái mới có một lượng đáng kể tế bào chất. DTCTB thấy có ở nhiều động vật, thực vật và sinh vật đơn bào.

DI TRUYỀN ĐA NHÂN TỐ (*sinh*), việc kiểm tra một tính trạng bởi hai hoặc nhiều gen. Điều đó cho phép hình thành biến dị liên tục ở các tính trạng (như chiều cao) và xuất hiện sự chuyển bậc liên tục từ dạng cực đoan này đến dạng cực đoan kia (xt. ***Di truyền một nhân tố***).

DI TRUYỀN HỌC (*sinh*), khoa học về các quy luật di truyền và biến dị của sinh vật và các phương pháp điều khiển chúng. Người đặt nền móng cho DTH hiện đại là Menđen với sự phát hiện tính di truyền không liên tục khi nghiên cứu lai tạo các giống đậu khác nhau (1863) và Mogân với thuyết nhiễm sắc thể của tính di truyền (1910). Trong những năm 50 - 70 thế kỉ 20, với sự phát triển DTH phân tử, người ta đã thu nhận được các dẫn liệu về bản chất hoá học và vị trí cấu trúc của gen, cho phép xây dựng các phương pháp tổng hợp và phân tích chúng (x. ***Gen***). Trong những năm 70 thế kỉ 20, đã xuất hiện một phân ngành mới của DTH là công nghệ di truyền gắn liền với việc chế tạo các tổ hợp gen mới. Tuỳ theo đối tượng nghiên cứu mà người ta chia DTH thành di truyền thực vật, di truyền động vật, di truyền người, vv. Dựa vào phương pháp sử dụng, lại chia thành các hướng mới là di truyền phân tử, di truyền đột biến, di truyền quần thể, vv.

DI TRUYỀN MIỄN DỊCH (*sinh*), thuật ngữ do Urbat và Cole đưa ra năm 1936 để chỉ một phần của miễn dịch học, nghiên cứu các điều kiện cơ bản đảm bảo sự di truyền của các yếu tố miễn dịch, di truyền các kháng nguyên như kháng nguyên máu, được phát hiện đầu tiên năm 1910.

DI TRUYỀN MỘT NHÂN TỐ (*sinh*), việc kiểm tra một tính trạng bởi một gen. Điều đó dẫn đến biến dị không liên tục đối với những tính trạng đó và thường không có dạng trung gian giữa trội và lặn của gen. Vd. người có thể bị mù màu lục - đỏ hoặc không bị chú không có dạng trung gian (xt. ***Di truyền đa nhân tố***).

DI TRUYỀN SINH THÁI HỌC (*sinh*), khoa học nghiên cứu di truyền quần thể trong mối liên quan với môi trường.

DI TRUYỀN SỐ LƯỢNG (*sinh*), bộ phận của di truyền học, nghiên cứu quy luật di truyền và biến dị của các tính trạng số lượng, có thể đo đếm được, với mức độ tăng giảm liên tục. DTSL là sự mở rộng của di truyền Menđen, được nghiên cứu từ 1921 (công trình của Fisơ, 1932 của Handane và Raitơ). DTSL đóng góp phần quan trọng vào lí thuyết tiến hoá của giới sinh vật, vì hầu hết các tính trạng có giá trị kinh tế của thực vật, động vật là tính trạng số lượng và các biến đổi trong phạm vi tiến hoá hợp, đều làm thay đổi các tính trạng số lượng.

DI TRUYỀN TẾ BÀO (*sinh*), lĩnh vực của di truyền học nghiên cứu quy luật di truyền và biến dị ở mức độ tế bào và chất trong tế bào (chủ yếu là nhiễm sắc thể). Cơ sở lí thuyết của DTTB là những luận đề chính của lí thuyết nhiễm sắc thể về di truyền được xây dựng và hình thành vào đầu thế kỉ 20. Trong thời gian ấy, đã tích luỹ được một số lượng đáng kể các kết quả về hình thái nhiễm sắc thể và các trạng thái của chúng trong hai quá trình phân chia tế bào gián phân và giảm phân. Với các phương pháp hiện đại về DTTB, người ta đã khám phá được những bệnh di truyền của người, động vật và thực vật bằng kĩ thuật nhiễm sắc thể.

DI TRUYỀN THỂ THAO (*thể thao*), môn khoa học nghiên cứu sự di truyền năng lực thể thao, ứng dụng trong lĩnh vực định hướng và tuyển chọn vận động viên thể thao trên cơ sở phân tích những thông số sinh học có tính ổn định cao: chỉ tiêu về hình thái học, trước hết là các chỉ tiêu theo chiều dọc cơ thể (chiều cao cơ thể, chiều dài chân, tay, mình, vv.); chỉ tiêu về "khối lượng hoạt động" của cơ thể; khả năng hấp thụ oxi tối đa tương đối; khả năng nín thở, vv. Trong thực hành thể thao, còn sử dụng các bài tập đơn giản đánh giá năng khiếu về mặt phối hợp vận động như chạy 30 m, bật xa tại chỗ, bật cao tại chỗ, vv. Tính di truyền có ý nghĩa lớn trong hầu hết các môn thể thao.

DI VẬT (*khảo cổ*), những hiện vật của quá khứ lịch sử tìm được qua các cuộc điều tra, khai quật khảo cổ học hoặc tìm được một cách ngẫu nhiên. DV không chỉ bao gồm công cụ lao động, dụng cụ sinh hoạt, vũ khí, đồ trang sức, nhạc khí, vv. là những thứ do con người tạo ra, mà còn bao gồm cả những phế vật do con người thải ra trong quá trình lao động như mảnh tước, đăm tước, xỉ sắt, phế liệu gốm, những thứ thải ra trong quá trình sinh hoạt như xương răng thú vật, các hạt thực vật, vỏ các loài thân mềm, vv. Do đó, DV bao gồm các chất liệu khác nhau như đá, gốm, kim loại, ngọc, tre, gỗ, xương, vải, sơn, vv. DV là đối tượng thu lượm và nghiên cứu của khảo cổ học.

DĨ DẬT ĐÃI LAO (*quân sự*), tư tưởng chỉ đạo tác chiến cổ có nội dung chính là lấy lực lượng tại chỗ sung sức (dĩ dật) để đánh thắng quân địch từ xa đến, mệt mỏi (đãi lao). Quan niệm này được Hồ Chí Minh viết trong "Bài ca du kích" (... *chúng nhiều là mấy vạn, mình mấy triệu đồng bào, chúng đường xa mỏi mệt, mình dĩ dật đãi lao,...*) để chỉ đạo tác chiến du kích trong thời kì trước Cách mạng tháng Tám 1945.

DĨ ĐOẢN CHẾ TRƯỜNG (*quân sự*), tư tưởng chỉ đạo tác chiến có nội dung chính là: lấy ngắn trị dài, lấy nhỏ thắng lớn, lấy ít địch nhiều; lấy trang bị kém đánh thắng đối phương có trang bị mạnh; phát huy mặt mạnh của ta, hạn chế mặt mạnh của địch để thắng địch. Ở thế kỉ 13, Trần Hưng Đạo đã nói: "Kẻ kia cậy trường trận, ta cậy đoản binh, Dĩ đoản chế trường là việc thường trong binh pháp". Tư tưởng đó được vận dụng xuyên suốt trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam.

DỊ BẢN (*văn*), các văn bản khác nhau về một tác phẩm văn học được truyền lại. DB có những chỗ khác với văn bản gốc được phổ biến rộng rãi từ trước. Một công tác trọng yếu của bộ môn văn bản học là sưu tầm các DB, đối chiếu với nhau nhằm khôi phục lại bản gần nhất với nguyên bản đã mất. Sở dĩ có nhiều DB là vì mỗi lần sao chép, người chép có thể chép sai, hoặc tự ý sửa chữa ("tam sao thất bản" - ba lần sao là sai với bản gốc). "Truyện Kiều" của Nguyễn Du ra đời hơn 150 năm mà đã có 40 bản "Kiều" nôm và quốc ngữ của các nhà xuất bản khác nhau (chưa kể những bản in sau 1945). Bản "Kiều" khắc ván đầu tiên do Phạm Quý Thích nhuận sắc trước 1825, nay không còn. Bản chép tay tìm được ở Tiên Điền, quê hương nhà thơ, cũng không thể xem là bản thảo hay nguyên bản. Việc chỉnh lí, hiệu đính rất phức tạp, cuối cùng nhà nghiên cứu dành căn cứ vào một bản nào đó làm gốc, rồi ghi những chỗ dị đồng ở các bản khác vào phần "khảo dị", để làm tài liệu tham khảo.

DỊ BÀO (*sinh*; cg. dị thể), loại tế bào chuyên hoá nằm rải rác trong các nhóm tế bào khác nhau có thể chứa các chất khác nhau: tanin, tinh dầu, tinh thể và các sản phẩm bài tiết. Những tế bào cứng đơn độc cũng là DB.

DỊ BỘ (*tin học*; A. asynchronism), một cách truyền dữ liệu cho phép khoảng thời gian truyền giữa các kí tự không nhất thiết

đồng bộ mà có thể thay đổi, việc truyền một kí tự được bắt đầu khi đã nhận được tín hiệu kết thúc việc truyền kí tự trước đó.

DỊ CẢM (*y*), cảm giác xúc giác không bình thường như bỏng buốt, giá lạnh, tê bì, kim châm, đè ép, kiến bò, buồn buồn, cảm giác đa dày cộp, đa nhẫn thín, vv. xuất hiện mà không có tác nhân kích thích bên ngoài tương ứng. Cơ sở của DC là sự kích thích các dây thần kinh, do nguồn gốc ngoại vi hay trung ương. DC có thể xảy ra trong các phản ứng mạch máu, phản ứng dựng lông, các biến đổi biểu bì da, vv.

DỊ DƯỠNG (*sinh*), kiểu dinh dưỡng của sinh vật trong đó cơ thể không có khả năng tổng hợp các chất hữu cơ cần thiết cho mình từ các nguyên liệu vô cơ ban đầu, nguồn cacbon ba đầu cơ bản là cacbon hữu cơ. Phần lớn động vật là sinh vật DD. Có 2 kiểu DD: hoá dưỡng (hoá DD) gồm có động vật, phần lớn vi khuẩn; quang dưỡng (quang DD) chỉ gặp ở một số sinh vật như vi khuẩn tía không lưu huỳnh.

DỊ ĐA BỘI (*sinh*), kiểu đa bội hoá bằng cách tổ hợp các bộ nhiễm sắc thể từ hai hoặc nhiều loài khác nhau. Các thể DDB thường hình thành do nhân đôi các nhiễm sắc thể của con lai khác loài; việc nhân đôi này thường làm con lai hữu thụ. Những đặc tính của con lai (sức sống cao và khả năng thích nghi tốt) được bảo tồn ở thể DDB trong những thế hệ sau (xt. ***Tự đa bội***).

DỊ ĐOAN (*tôn giáo, dân tộc*), 1. Thuật ngữ được dùng có khi đồng nghĩa với dị giáo (x. ***Dị giáo***).

2. Điều tin đã lỗi thời mà người đương thời không chấp nhận.

DỊ GHÉP (*sinh*) x. ***Ghép***.

DỊ GIAO (*sinh*), hiện tượng khác biệt của các giao tử đực và cái của con lai về một gen hay nhiều nhóm gen. Thường gặp ở thụ tinh chéo của thực vật. Đối lập với DG là đồng giao.

DỊ GIÁO (*tôn giáo, dân tộc*), thuật ngữ để chỉ những tôn giáo, tín ngưỡng không thích hợp hay trái ngược với tôn giáo chính thống của một nước, hay không thích hợp với tôn giáo, với tín ngưỡng mà bản thân tín đồ hay người dân cho là đúng và hợp lí. Những cuộc chiến tranh hay tranh chấp giữa những tôn giáo khác nhau, do những người cầm đầu các tôn giáo gây ra trong lịch sử nhân loại thường xuất phát quan niệm cho các tôn giáo khác là DG; từ đó dẫn đến những xung đột trong một bộ một quốc gia dân tộc hay là nguyên cớ của những cuộc chiến tranh giữa các nước hay phục vụ cho mục đích thực dân hoá (x. ***Tà giáo***).

DỊ HÌNH (*sinh*), hiện tượng tồn tại một số kiểu hình thái trong chu trình sống (vòng đời) của một loài, được thể hiện qua sự xen kẽ thế hệ và có sự khác nhau rõ về hình thái như sứa, dương xỉ, rầy nâu, rêp cây (xt. ***Đồng hình***).

DỊ HOÁ (*sinh* A. dissemilation), quá trình phân giải các chất để sinh ra năng lượng cần thiết cho hoạt động sống và thải các chất cặn bã thừa, là một trong hai quá trình cơ bản của việc trao đổi chất (metabolisme) trong cơ thể sống, nó ngược lại với quá trình đồng hoá (assimilation) là quá trình thu nhận và tổng hợp các chất cần cho cơ thể.

DỊ HOÁ (*ngôn ngữ*), hiện tượng xảy ra trong lời nói làm một trong hai âm (hoặc âm tiết) đứng liền nhau vốn có phẩm chất ngữ âm như nhau hoặc tương tự nhau bị biến đổi thành âm (hoặc âm tiết) khác, còn âm (hoặc âm tiết) kia vẫn giữ nguyên. Vd. âm tiết thứ nhất trong các từ láy trong tiếng Việt "nhè nhẹ", "đo đỏ", "nhòn nhọt", vv. đã bị tác động bởi quá trình DH.

DỊ HỢP TỬ (*sinh*), hiện tượng cơ thể có hai alen khác nhau ở một locut. Thường một trong các alen đó là trội và được thể hiện ra phenotip. Khi tự phối hoặc giao phối chéo, các DHT một số gen lặn có thể biểu hiện, cho ra đời con có khả năng sống. Việc cho tự phối các DHT sẽ làm giảm một nửa mức DHT và như vậy ngoại giao phối có tác dụng duy trì mức DHT và tạo nên những quần thể thích nghi hơn (xt. ***Đồng hợp tử***).

DỊ HƯỚNG (*lí*), tính phụ thuộc vào hướng của các tính chất một vật thể. Vd. tinh thể có tính DH: các tính chất quang học, đàn hồi, nhiệt... của nó thay đổi theo các hướng khác nhau của tinh thể.

DỊ NGUYÊN (*y*), chất có thể gây dị ứng, có thể là một loại protein, chất đa đường, vv. (vd. phấn hoa, nọc ong, bụi nhà, tôm, cua, cá, sữa, trứng, vv.). Có thể dùng DN để làm xét nghiệm ở những người thường có phản ứng dị ứng. Trong một số trường hợp, DN đồng nghĩa với kháng nguyên.

DỊ NHÂN (*hoá*; cg. dị hạch), nói về những phân tử có các hạt nhân khác nhau. Vd. cacbon oxit (CO), liti clorua (LiCl) là những phân tử DN.

DỊ SẮC (*y*; tk. lạc sắc), sự bắt màu khác với màu của phẩm nhuộm gắn vào với đặc điểm của một số mô. Vd. cấu trúc mô nhuộm với phẩm xanh lại có màu đỏ.

DỊ TẬT (*y*), tổn thương làm thay đổi hình thái thông thường và chức năng của một cơ quan hay một bộ phận của cơ thể. Vd. sứt môi, teo thực quản, thông liên nhĩ, vv. DT mang tính chất bẩm sinh (được tạo nên trong quá trình hình thành và phát triển phôi hay thai). Nhiều DT có thể sửa chữa được bằng phẫu thuật với kết quả khác nhau (vd. sứt môi, thừa ngón, không có hậu môn, dị tật tim bẩm sinh, vv.).

DỊ TẬT BẨM SINH (*y*), biểu hiện hình thức khác thường trong cơ thể của trẻ mới đẻ; thể hiện rõ ra ngoài như không có hậu môn, bàn tay 6 ngón; hoặc không hiện rõ ra ngoài và phải có thầy thuốc khám mới biết được như: tồn tại ống động mạch, thông liên nhĩ, vv. Nguyên nhân: tác động của môi trường sống như bụi, hoá chất, phóng xạ, vv.; các rối loạn chuyển hoá, các bệnh nhiễm khuẩn (rubêôn, vv.), các thuốc nội tiết, các thuốc chống ung thư, các thuốc tránh thai thalidomide, vv. Các dị tật lớn không phù hợp với sự sống thường phát sinh trong 8 tuần đầu của thời kì thai nghén; cần giữ gìn sức khoẻ, tạo một không khí sống thoải mái, yên tĩnh, tránh các bệnh nhiễm khuẩn nhất là nhiễm virut, trong 2 - 3 tháng đầu của thời kì thai nghén.

Dị tật tim bẩm sinh là tổn thương làm thay đổi hình thái bình thường của tim trong quá trình hình thành thai và xuất hiện ngay từ lúc mới đẻ. Chưa rõ nguyên nhân, nhưng cần lưu ý đến một số yếu tố có khả năng tạo điều kiện cho sự phát sinh các dị tật bẩm sinh: bệnh nhiễm khuẩn ở mẹ trong thời kì mang thai (bệnh rubêôn), nhiễm độc...

DỊ THỂ (*hoá*) x. ***Hệ dị thể***.

DỊ THƯỜNG ĐỊA HOÁ (*địa chất*) x. ***Thăm dò địa hoá***.

DỊ THƯỜNG ĐỊA VẬT LÍ (*địa chất*), sự khác biệt với trường địa vật lí bình thường. Dị thường từ liên quan đến mỏ sắt (Thạch Khê, Hà Tĩnh), các loại mỏ không phải là sắt nhưng có chứa khoáng sắt từ (manhetit) hoặc chỉ liên quan với khối đá có chứa khoáng sắt từ. Dị thường xạ do mỏ phóng xạ, mỏ kim loại hiếm hoặc các loại mỏ khác chứa ít nguyên tố phóng xạ. Đôi khi việc tìm nguyên nhân gây ra DTDVL tức là giải bài toán ngược, do đó phải dùng tổ hợp các phương pháp địa vật lí hoặc dùng kĩ thuật mô hình hoá chi tiết trên máy vi tính hiện đại.

DỊ THƯỜNG THUỶ ĐỊA HOÁ (*địa chất*), hàm lượng một nguyên tố nào đó trong thành phần hoá học nước dưới đất khác biệt rõ rệt với hàm lượng nền (phông) của nó trong nước dưới đất tại đó. DTTDH có thể gây ra do ảnh hưởng của thân quặng, của các vành phân tán nguyên sinh và thứ sinh ở trong đất đá của vùng mỏ quặng, cũng có thể gây ra do các nguyên nhân khác chẳng hạn như sự tập trung hàm lượng clac của các nguyên tố

hoá học trong thạch quyển. Trường hợp thứ nhất gọi là các DTTDH quặng, còn trường hợp thứ hai- các DTTDH phi quặng.

DỊ THƯỜNG TRỌNG LỰC (*địa lí*), hiệu Δg giữa giá trị trọng lực đo được và giá trị trọng lực chuẩn:

$$\Delta g = g - \gamma$$

Nếu giá trị đo g và giá trị chuẩn đều đã được quy tính về cùng một mặt thuỷ chuẩn, ta có dị thường đầy đủ. Do trọng lực được tiến hành trên mặt đất tự nhiên. Giá trị trọng lực được tính trên một mặt quy ước. Để có DTTL trên một mặt mà ta cần nghiên cứu, người ta dùng phương pháp quy chiếu. Phụ thuộc vào loại quy chiếu, ta có các loại DTTL khác nhau như: dị thường Pai, dị thường Bughe, vv. Bản đồ thể hiện DTTL tại một khu vực gọi là bản đồ DTTL.

DỊ THƯỜNG TỪ (*lí*), sự lệch đáng kể các giá trị của từ trường Trái Đất ở một vùng so với các giá trị của nó ở các vùng xung quanh. DTT của một vùng nhỏ có thể do trong lòng đất có quặng sắt.

DỊ ỨNG (*y*), phản ứng khác thường của một cơ thể đối với một dị nguyên nào đấy khi tiếp xúc với dị nguyên đó lần thứ hai hoặc sau đó, với biểu hiện rất khác nhau tuỳ người, tuỳ số lần tiếp xúc với dị nguyên và không phụ thuộc vào liều lượng hoặc đường vào cơ thể của dị nguyên. Biểu hiện của DƯ có thể nhẹ (nổi mày đay, hắt hơi, sổ mũi, khó thở kiểu hen), hoặc rất nặng (sốc, truỵ tim mạch, có thể chết sau 2 - 3 phút). Khi một người đã bị DƯ (dù rất nhẹ) với một loại thuốc (dị nguyên) nào đó (vd. pénicilline) thì trên nguyên tắc không dùng loại thuốc đó những lần sau. Nếu vì lí do chuyên môn, không thể thay thế được thì phải dùng những phương pháp đặc biệt để phòng tránh DƯ.

DỊ VẬT (*y*), vật vô tri ở trong cơ thể và trong mọi trường hợp không là thành phần cấu tạo bình thường của cơ thể. DV có thể từ ngoài vào (đạn, mảnh bom, vật nuốt, vv.); hoặc hình thành tại chỗ (DV nội sinh) như sỏi, mảnh xương vụn, vv. Vd. DV tai (hạt thóc, hạt chanh, kiến, ruồi, vv.); DV mũi (viên bi, nút giấy, sỏi mũi); DV họng (xương cá, hạt quả vải, vv.).

DỊ VẬT ĐƯỜNG THỞ (*y*), dị vật mắc kẹt ở thanh quản, khí quản, phế quản, gặp nhiều nhất ở lứa tuổi 1 - 4 tuổi. DVĐT thường thấy nhất: các loại hạt (lạc, ngô, na, dưa, hồng bì, hồng xiêm, vv.); vỏ tôm, cua, xương cá, mang cá, sữa, cháo, thuốc viên; đinh, ghim, cặp ba lá, kim băng, mảnh nhựa, vv.; con tắc te (con đỉa ở suối). Khi rơi vào đường thở, DVĐT gây ho sặc sụa, nghẹt thở, tím tái (cg. hội chứng xâm nhập), có thể chết ngạt ngay. Để lâu gây ra biến chứng rất nguy hiểm. Soi gắp DVĐT sớm, có kết quả tốt. Dự phòng: cho trẻ ăn từ từ, chậm chạp; cẩn thận trong khi cho trẻ ăn loại thức ăn có hạt, xương, vv.

DỊ VĨ (*sinh*), kiểu đuôi gặp ở các loài cá sụn. Cột sống đi vào đuôi và cong lên phía trên. Thuỳ đuôi dưới không có cột sống đi vào và rộng hơn thuỳ trên. Khi cá bơi, thuỳ đuôi dưới đẩy cho cá khỏi bị chìm.

DỊ VÒNG (*hoá*) x. ***Hợp chất dị vòng***.

DỊCH (*sinh*), chất lỏng sinh lí của mô sống, vd. dịch trong tế bào, ngoài tế bào (máu, huyết tương, huyết thanh, dịch vị, dịch não tuỷ, vv.).

DỊCH (*tin học*; A. translation), việc chuyển một chương trình viết bằng một ngôn ngữ này sang một ngôn ngữ khác, thường là từ một ngôn ngữ lập trình cấp cao sang ngôn ngữ máy. Có nhiều kiểu dịch: biên dịch, hợp dịch, thông dịch (x. ***Biên dịch; Hợp dịch; Thông dịch***).

DỊCH CHÉO (*tin học*; A. cross-translation), việc dịch một chương trình từ một ngôn ngữ lập trình sang ngôn ngữ máy trong trường hợp máy dùng để dịch chương trình (máy chủ) khác với máy định dùng để chạy chương trình sau khi dịch xong. Nhờ các chương trình DC mà một máy tính nhỏ cũng có thể dùng được các bộ dịch như ở máy lớn, mặc dầu bản thân máy nhỏ không đủ sức chứa các trình biên dịch lớn.

DỊCH CHUYỂN (*tin học*; A. shift), phép di chuyển đồng thời các kí tự của một đơn vị thông tin sang bên trái hoặc bên phải ở cùng một số vị trí nào đó. Khi đơn vị thông tin là mã nhị phân của một số, phép DC sang trái hoặc sang phải tương đương với phép nhân hoặc chia số đó với một luỹ thừa của 2 (số mũ của luỹ thừa bằng số vị trí DC).

DỊCH CHUYỂN (*địa chất*) x. ***Địa hoá học***.

DỊCH CHUYỂN ĐỎ (*lí*), hiện tượng những vạch quang phổ của nguồn bức xạ (từ các thiên thể) dịch chuyển về phía đỏ so với các vạch quang phổ chuẩn, chứng tỏ bước sóng của bức xạ từ nguồn tăng lên. DCĐ xuất hiện khi khoảng cách giữa nguồn bức xạ và người quan sát tăng lên theo thời gian (hiệu ứng Đôplơ) hay khi nguồn bức xạ ở trong một trường hấp dẫn mạnh (DCĐ hấp dẫn). Trong thiên văn học, DCĐ đạt giá trị lớn nhất ở quang phổ của các thiên hà và chuẩn sao (quasa) ở cách xa chúng ta nên chuyển động ra xa với tốc độ cao. Có thể là hệ quả của sự dãn nở vũ trụ.

DỊCH CHUYỂN ĐỨT ĐOẠN (*địa chất*), sự xê dịch tương đối của hai bộ phận (hai cánh) ở hai bên mặt đứt đoạn.

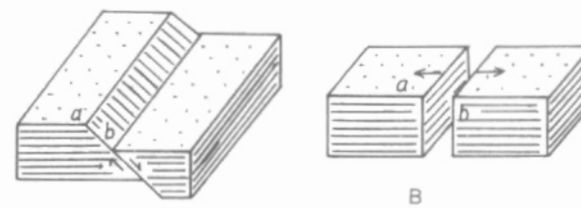

A - Dịch chuyển đứt đoạn theo mặt cắt;
B - Dịch chuyển đứt đoạn theo mặt tách.

DỊCH KINH (*triết*; cg. Chu Dịch) x. ***Kinh dịch***.

DỊCH KÍNH (*y*), chất lỏng trong suốt, nhày, chứa trong nhãn cầu; phía trước DK tiếp giáp với thể thuỷ tinh và các dây Zinn ở phía khác tiếp giáp với võng mạc. DK có màng dịch kính bao bọc. Trong trường hợp DK bị vẩn đục ít, mắt có hiện tượng "ruồi bay"; vẩn đục nhiều, mắt có thể nhìn rất kém.

DỊCH MÃ (*sinh*), việc dịch thông tin di truyền từ ARN thông tin sang cấu trúc của protein đặc trưng (các thông tin di truyền mã hoá trên ARN thông tin được giải mã và chuyển thành protein). Trong quá trình DM, trên phân tử ARN thông tin (ARNm) làm khuôn, các aminoaxit được tập hợp lại theo trình tự tương ứng với mã di truyền đã ghi trên ARNm. Trình tự các aminoaxit trong mạch polipeptit sẽ xác định cấu trúc của protein được tổng hợp. Các aminoaxit được đưa đến nơi tổng hợp nhờ ARN vận chuyển. Quá trình DM diễn ra ở ribosom.

DỊCH MÁY (*tin học, ngôn ngữ*) 1. Phiên dịch tự động một văn bản từ tiếng này sang tiếng khác nhờ một chương trình máy tính điện tử.

2. Bộ môn ngôn ngữ học khởi xướng một lí thuyết phiên dịch mới trên cơ sở xem xét lại và đổi mới tận gốc các định đề và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học truyền thống.

DỊCH NÃO TUỶ (*sinh, y*), loại dịch giống như bạch huyết, không chứa huyết cầu và các phân tử lớn, có trong các khoang bên trong và giữa các màng bao bọc của hệ thần kinh trung ương. Nguyên nhân do các đám rối mạch của não thất lọc từ máu và cuối cùng trở lại qua các mạch bạch huyết hoặc vào máu tĩnh mạch. DNT là chất đệm, bảo vệ các mô thần kinh. Các tính chất

vật lí, sinh hoá của DNT khá ổn định, chỉ thay đổi khi có bệnh liên quan. Việc nghiên cứu các thay đổi bệnh lí (áp suất, thành phần hoá học, sinh học) của DNT giúp ích rất lớn cho chẩn đoán. Vd. trong viêm màng não mủ, DNT sẽ đục vì chứa mủ, đồng thời có thể dùng nuôi cấy tìm vi khuẩn gây bệnh.

DỊCH RỈ (y), chất lỏng màu vàng, hơi sánh, tiết ra từ một diện cơ thể bị viêm (vết thương phần mềm, màng phổi, vv.); có thành phần gần giống như huyết thanh, nhưng giàu protein hơn và chứa nhiều tế bào viêm (bạch cầu); có thể đông như máu, nhưng không có cặn đỏ.

DỊCH SÂU RỪNG (*nông*), hiện tượng phát sinh sâu hại rừng với số lượng lớn, tập trung và lan ra diện tích rộng, gây tổn thất nặng về kinh tế. Thường trải qua bốn giai đoạn: tăng tiến - xuất hiện ổ dịch; lan tràn ra các khu vực xung quanh; cực đại - sâu xuất hiện nhiều trên phạm vi rộng, khi thiếu thức ăn di cư hàng đàn; suy thoái - số lượng giảm, sinh trưởng kém, đẻ trứng ít. Ở Hoa Kì, trong 25 năm qua, loài mọt hại thông hằng năm gây dịch làm hỏng một khối lượng lớn gỗ, trị giá 17,4 triệu đôla Mĩ. Ở Việt Nam, dịch sâu róm thông đã xảy ra năm 1959 ở vùng Cầu Cấm (Nghệ An) và năm 1969 ở nông trường Yên Dũng (Hà Bắc) ăn trụi lá thông, sâu di cư bò vào xóm làng tàn cận, dân phải sơ tán.

DỊCH TẢ GÀ (*nông*), tên chung chỉ hai bệnh truyền nhiễm gây hại ở gà, ngỗng và vịt, do hai virut (khác nhau về mặt miễn dịch học) gây ra. Bệnh được biết đến đầu tiên, gọi là bệnh DTG Châu Âu (DTG kinh điển), bệnh thứ hai là DTG Châu Á (bệnh Niucatxơn, bệnh Ranikhet). Trong thực tế, bệnh DTG Châu Âu hiện nay ít thấy, chỉ có bệnh Niucatxơn là còn phổ biến và gây hại.

DỊCH TẢ LỢN (*nông*; tk. dịch tả lợn kinh điển, để phân biệt với dịch tả lợn Châu Phi), bệnh truyền nhiễm, lây lan rất mạnh, do một virut đặc hiệu nhiễm vào lợn nuôi ở mọi lứa tuổi và lợn rừng. Bệnh phổ biến khắp thế giới,được coi là bệnh giết hại nhiều lợn nhất. Chỉ có một loại virut DTL với nhiều chủng gốc có khả năng gây bệnh khác nhau, trong đó chủng gốc hướng thần kinh là phổ biến nhất. Đặc điểm bệnh: nhiễm khuẩn huyết với sốt cao, dấu hiệu thần kinh ở mặt, ở da, bệnh thường cấp tính hay quá cấp tính. Đầu vụ dịch, tỉ lệ chết cao, sau giảm dần, xuất hiện những thể bệnh mạn tính. Không có thuốc điều trị đặc hiệu. Phòng bệnh: vệ sinh nghiêm ngặt, dùng một trong hai loại văcxin tiêm phòng: văcxin chết (kết tinh tím) hoặc văcxin sống (virut nhược độc thỏ hoá, virut nuôi cấy trên mô tế bào). Ở Việt Nam, bệnh DTL có ở khắp các vùng, gây thiệt hại lớn cho nghề chăn nuôi lợn. Trên một con lợn, có khi thấy cả bệnh tụ huyết trùng lợn và phó thương hàn lợn. Văcxin chế tạo ở Việt Nam có hiệu quả tốt.

DỊCH TẢ NGỰA (*nông*), bệnh nhiễm khuẩn do một virut đặc hiệu, chỉ nhiễm vào loài ngựa, do nhiều côn trùng mang mầm bệnh truyền (dĩn, mòng, ruồi trâu), gây sốt cấp tính, có thuỷ thũng ở phổi và dưới da, xuất huyết trong các mô. Tiêm phòng bằng văcxin.

DỊCH TẢ TRÂU BÒ (*nông*), bệnh truyền nhiễm cấp tính, lây lan mạnh ở động vật nhai lại và ở lợn. Bệnh do một myxovirut gây sốt và ủ rũ nặng, viêm niêm mạc, trốc da, viêm dạ dày - ruột cấp tính. Tỉ lệ chết cao. Phòng bệnh bằng vệ sinh kiểm dịch và tiêm phòng bằng văcxin. Ở Việt Nam, trước đây là bệnh dịch gây tác hại nhất, nay đã được khống chế, tiến tới thanh toán.

DỊCH TẢ VỊT (*nông*), bệnh truyền nhiễm, do một virut đặc hiệu khác virut dịch tả gà kinh điển và virut bệnh Niucatxơn, chỉ gặp ở vịt. Đặc điểm của bệnh là đi tả, liệt chân và chết. Đã xác định có DTV ở Việt Nam.

DỊCH TỄ HỌC (*y*), chuyên ngành của y học, nghiên cứu các yếu tố giống nhau nhưng không bình thường, tham gia gây một bệnh (bệnh lây như dịch tả, dịch hạch, sốt rét; bệnh không lây như bệnh scobut, ung thư, tim mạch) hoặc một hiện tượng bệnh hoạn (nạn nghiện ma tuý, tự tử, vv.) trong cùng một thời gian có liên quan đến nhiều người ở trong một địa phương (nhỏ hoặc lớn). DTH thực hiện một nhiệm vụ quan trọng trong hoạt động và phát triển của y tế công cộng.

DỊCH THAY THẾ MÁU (*y*), loại dịch truyền qua đường tĩnh mạch có tác dụng phục hồi lượng máu lưu thông bị thiếu hụt; bổ sung một số thành phần của máu cần thiết cho cơ thể. DTTM phải đáp ứng các yêu cầu nói chung của một dịch truyền, đồng thời có độ nhớt gần như của huyết tương với kích thước và khối lượng các phân tử ở mức khó thoát ra qua thành mao mạch và có áp lực keo cao. DTTM gồm các thành phần của máu như huyết tương, huyết thanh, anbumin, dung dịch hemoglobin và các dịch keo thay thế huyết tương.

DỊCH THẤM (*y*), chất lỏng, ít quánh, tiết ra từ thành mạch vào khoảng kẽ (da, niêm mạc, thanh mạc màng phổi, thanh mạc màng bụng, vv.), thành phần có ít protein hơn huyết thanh; thường xuất hiện khi tuần hoàn tĩnh mạch ngừng trệ, áp lực tĩnh mạch cao hơn bình thường, huyết thanh nghèo protein thoát ra ngoài mạch máu theo một cơ chế cơ học, không do viêm.

DỊCH THUỶ (*sinh*), dịch trong suốt, nhày, chứa trong buồng trước thuỷ tinh thể ở mắt động vật có xương sống. Do tuyến thể mi tiết ra, cung cấp chất dinh dưỡng cho thể thuỷ tinh và giác mạc. Ở mắt người, DT đi chuyển từ hậu phòng qua đồng tử ra tiền phòng, rồi từ góc tiền phòng ngấm vào hệ thống dẫn lưu tới các tĩnh mạch củng mạc (DT chứa nhiều nhất trong tiền phòng). Áp suất của DT giữ ở mức độ cố định (10 - 20 mmHg) để cho cầu mắt có sức căng; khi áp suất tăng, gây nên bệnh thiên đầu thống (glôcôm - glaucome) (xt. *Mắt*).

DỊCH THUỶ TINH (*sinh*), dịch keo bám dính chứa trong xoang phía sau thể thuỷ tinh trong cầu mắt động vật có xương sống. Gồm một mạng mảnh các sợi giống chất tạo keo và giúp cho cầu mắt giữ được hình dạng.

DỊCH TREO (*sinh*; tk. thể lơ lửng, huyền phù) x. *Huyền phù*.

DỊCH TRUYỀN (*y*), dịch bổ sung cho cơ thể nước, protein, glucozơ, chất điện giải, một số thành phần của máu nhằm phục hồi khối lượng máu lưu thông, chữa rối loạn cân bằng nước - điện giải, cân bằng axit-bazơ, cung cấp dinh dưỡng cho cơ thể. DT phải đáp ứng các yêu cầu sau: thành phần phải hằng định và đồng nhất; không gây độc cho cơ thể; không mang tính kháng nguyên; vô khuẩn; không chứa chất nhiệt tố; bảo quản trong thời gian và điều kiện nhất định mà chất lượng không bị giảm, không bị hỏng khi vận chuyển. Đại đa số DT được truyền qua đường tĩnh mạch; một số dung dịch như ngọt đẳng trương, mặn đẳng trương có thể truyền dưới da.

DỊCH TỰ ĐỘNG (*tin học*; A. automatic translation) x. *Dịch máy*.

DỊCH VỊ (*sinh*), loại dịch tiêu hoá do các tuyến vị nằm trong thành dạ dày tiết ra. Chứa hai enzim chính: (pepsin-chất thuỷ phân các protein thành các chuỗi polipeptit ngắn) và rennin (làm đông các cazeinogen thành cazein) và chất nhày (làm thức ăn vận chuyển dễ dàng). Có tính axit. Sự kích thích hoá học, cơ học của thức ăn lên thành dạ dày làm tiết DV và hocmon (gastrin) Hocmon này lưu thông trong máu, kích thích tuyến vị tiết axit clohiđric tạo nên nồng độ axit của dạ dày.

DỊCH VỤ (*kinh tế*), những hoạt động phục vụ nhằm thoả mãn những nhu cầu sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt. Tuỳ theo trường hợp, DV bao gồm: một công việc ít nhiều chuyên môn hoá, việc sử dụng hẳn hay tạm thời một tài sản, việc sử dụng phối hợp một tài sản lâu bền và sản phẩm của một công việc, cho vay vốn. Do nhu cầu rất đa dạng tuỳ theo sự phân công lao động nên có nhiều

loại DV: DV phục vụ sản xuất, kinh doanh; DV phục vụ sinh hoạt công cộng; DV cá nhân dưới hình thức những DV gia đình; những DV tinh thần dựa trên những nghiệp vụ đòi hỏi tài năng đặc biệt (hoạt động nghiên cứu, môi giới, quảng cáo); những DV liên quan đến đời sống và sinh hoạt công cộng (sức khoẻ, giáo dục, giải trí); những DV về chỗ ở, vv. Sản xuất, kinh doanh và DV tác động lẫn nhau chặt chẽ; DV là một điều kiện để phát triển sản xuất, kinh doanh. DV pháp lí, tài chính, tiền tệ, vận tải, thông tin liên lạc... có vai trò rất quan trọng. Du lịch là lĩnh vực hoạt động DV có ý nghĩa kinh tế lớn. Sự phát triển DV hợp lí, có chất lượng cao là một biểu hiện của nền kinh tế phát triển và một xã hội văn minh. Do ý nghĩa kinh tế, xã hội to lớn nên hoạt động DV trở thành lĩnh vực kinh tế quan trọng, có vị trí lớn trong cơ cấu kinh tế của các quốc gia có tốc độ phát triển cao. Vd. ở Xingapo (1991), DV chiếm 61,9% tổng sản phẩm quốc nội (GDP); ở Cộng hoà Triều Tiên (1990), DV chiếm 46,2%; ở Hồng Kông (1989), DV chiếm 73,7%.

DỊCH VỤ DỮ LIỆU (*tin học*; A. data service), tổ chức thực hiện việc quản trị các ngân hàng thông tin dữ liệu và cho phép khách hàng thâm nhập thông tin đó với một số điều kiện nhất định.

DỊCH VỤ ĐẦU TƯ (*kinh tế*), những hoạt động hỗ trợ các hoạt động đầu tư hay tiếp nhận đầu tư một công trình. Bao gồm việc xây dựng dự án đầu tư, cung cấp những thông tin cần thiết cho việc đầu tư và thực hiện đầu tư, môi giới, tư vấn trong lĩnh vực đầu tư. DVĐT rất cần thiết khi mở rộng đầu tư trong nước và tiếp nhận đầu tư nước ngoài. Hoạt động DVĐT phải theo quy chế quản lí, bảo đảm sự kết hợp chặt chẽ giữa trách nhiệm và quyền lợi.

DỊCH VỤ KHOA HỌC – KĨ THUẬT (*kinh tế*), những hoạt động hỗ trợ đưa nhanh tiến bộ khoa học, kĩ thuật vào sản xuất cũng như vào các lĩnh vực khác; bao gồm những hoạt động thông tin, môi giới, tư vấn, thiết kế và thực hiện những nghiệp vụ khoa học - kĩ thuật đối với người đặt hàng. Muốn khoa học trở thành động lực mạnh mẽ đối với sản xuất, cần phát triển nhanh DVKH-KT, gắn cơ quan nghiên cứu với đơn vị sản xuất và thực hiện nguyên tắc bảo đảm lợi ích kinh tế hợp lí, kết hợp chặt chẽ trách nhiệm và quyền lợi với sản xuất và khoa học - kĩ thuật. Ở Việt Nam, đây là vấn đề có ý nghĩa to lớn do cách mạng khoa học - kĩ thuật đang diễn ra mạnh mẽ trong khi các lực lượng khoa học - kĩ thuật còn ít thâm nhập được vào kinh tế.

DỊCH VỤ KINH TẾ ĐỐI NGOẠI (*kinh tế*), những hoạt động thúc đẩy, hỗ trợ các hoạt động ngoại thương, hợp tác sản xuất, hợp tác khoa học - kĩ thuật với nước ngoài, đầu tư, tín dụng, du lịch quốc tế và phục vụ khách hàng trong các lĩnh vực nói trên. DVKTĐN bao gồm những dịch vụ gắn hoặc kèm theo các hoạt động kinh tế đối ngoại nói trên; bảo hiểm, vận chuyển hàng hoá xuất nhập khẩu, thanh toán quốc tế, thông tin thương mại, bưu điện, viễn thông, bảo hành, sửa chữa, lắp ráp máy móc xuất nhập khẩu, cung ứng, sửa chữa tàu biển, dịch vụ hàng hải, dịch vụ hàng không, môi giới, tư vấn trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại cũng như hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu vô hình như xuất khẩu lao động, chuyển kiều hối về nước, vv.

DỊCH VỤ SAU BÁN HÀNG (*kinh tế*), những công việc sau khi bán do người bán hàng tiến hành theo yêu cầu của khách hàng như đưa hàng đến tận nhà, lắp ráp, sửa chữa, bổ sung, vv. Là một phương pháp thương nghiệp văn minh, phục vụ và lôi cuốn khách hàng. Nền kinh tế hàng hoá ngày càng phát triển thì các hoạt động DVSBH càng trở nên cần thiết, nhất là đối với những hàng hoá đắt tiền, có kĩ thuật phức tạp. Thương nghiệp chuyển từ cơ chế cung cấp sang cơ chế kinh doanh có yêu cầu lớn về mở rộng loại dịch vụ này.

DỊCH VỤ VIỄN TIN (*tin học*), dịch vụ truyền thông cho phép tiếp nhận các văn bản hay đồ hoạ dưới dạng được trình bày giống như nguyên bản trên giấy.

"DIE BRUCKE" (*mĩ thuật*; nhóm hoạ sĩ Đức) x. *"Nhịp cầu"*.

DIỆC XÁM (*sinh; Ardea cinerea*), chim cỡ lớn, họ Diệc (*Ardeidae*). Chân và cổ dài, mỏ dài và thẳng, khi bay cổ uốn cong thành hình chữ S, hai chân duỗi thẳng. Lông màu xám tro có dải đen từ phía trên mặt đến gáy. Ăn cá nhỏ, tôm. Thường kiếm ăn vào ban đêm ở vùng đầm lầy, ruộng lúa, bờ biển, bờ sông, ở những nơi sâu không quá 50 cm. Ban ngày thường tập trung thành đàn nhỏ, đậu ở nơi yên tĩnh, các bãi bồi ven sông. DX khá phổ biến ở Châu Âu và Châu Á. Ở Việt Nam, thường gặp nhiều trong mùa đông ở các tỉnh đồng bằng từ Bắc đến Nam.

DIÊM (*hoá công nghiệp*), que bằng gỗ hoặc bằng giấy, một đầu thấm chất có thể phát lửa và cháy được nhờ ma sát hoặc nhiệt, dùng để tạo ra lửa. Phần chất cháy đầu D gồm: bột gỗ, lưu huỳnh, photpho trắng, bột thuỷ tinh. Photpho trắng là một chất độc, dễ bốc cháy do ma sát nên D không an toàn. D được sản xuất lần đầu tiên từ những năm 30 thế kỉ 19. D an toàn đầu tiên xuất hiện ở Thuỵ Điển (1855) và từ đầu thế kỉ 20, được sản xuất phổ biến. Có hai loại: D tiêu dùng và D đặc biệt. D tiêu dùng được tách riêng ra hai phần: phần đầu que D thường là hỗn hợp $KClO_3$, $K_2Cr_2O_7$, ZnO, Fe_2O_3, bột thuỷ tinh, keo; phần vỏ hộp D phủ hỗn hợp photpho đỏ, Sb_2S_3, Pb_3O_4 hoặc Fe_2O_3, bột đá macnơ, ZnO, bột thuỷ tinh, keo. Khi quẹt que vào vỏ, photpho phát lửa điểm hoả làm cháy đầu que (D an toàn). D đặc biệt được sử dụng cho các mục đích công nghiệp.

DIÊM LẬP BẢN (*mĩ thuật*; Yan Liben; ? - 673), hoạ gia Trung Quốc, chuyên vẽ tranh nhân vật, là tể tướng triều Đường Thái Tông và Đường Cao Tông. Nay còn lại bức "Lịch đại đế vương đồ" là tranh công bút có màu, vẽ trên lụa, chân dung 13 vị hoàng đế trị vì từ thế kỉ 3 tCn. đến thế kỉ 7 sCn., chú trọng thể hiện tính cách của từng nhân vật. Như tranh Trần Văn Đế (khoảng 560 - 600), ông vua hâm mộ Đạo giáo, có những nét của người suy tưởng, trầm mặc hơn những ông vua khác có đầu óc thực dụng. Nét bút tinh tế, màu sắc đằm quện với nhau. DLB chịu ảnh hưởng của nghệ thuật Trung Á, nhất là phương pháp vận nhiễm màu sắc thêm phong phú và sử dụng bóng tối để nhấn rõ thêm nếp nhăn áo quần.

DIÊM TIÊU (*hoá*; cg. sanpet), muối nitrat của amoni, natri, kali, canxi. Natri nitrat trong thiên nhiên chỉ gặp ở Chilê với lượng lớn, vì vậy đôi khi còn gọi là DT Chilê. Kali nitrat cũng có trong thiên nhiên nhưng với lượng nhỏ, còn chủ yếu được điều chế nhân tạo bằng cách cho natri nitrat tương tác với kali clorua. Hai muối này được dùng để làm phân bón; thành phần của kali nitrat gồm kali và nitơ, là hai nguyên tố cần thiết cho cây. Natri nitrat và kali nitrat còn được sử dụng làm chất bảo quản thịt, cũng dùng trong công nghiệp thuỷ tinh. Canxi nitrat được sản xuất với lượng lớn bằng cách dùng vôi trung hoà axit nitric; được dùng làm phân bón. Ở Việt Nam, trong Kháng chiến chống Pháp, DT thường được điều chế từ đất ở hang dơi để làm thuốc nổ.

DIÊM VƯƠNG (*tôn giáo*), chúa tể cai quản địa ngục (âm phủ), phán xử các hành động của con người ở trần gian khi họ chết, trong thần thoại cổ Ấn Độ gọi là vua quản lí cõi âm. Kinh Địa Tạng của đạo Phật đã miêu tả các tầng, các cảnh và việc phán xử, trừng phạt của Diêm Vương ở địa ngục nhằm răn đe chúng sinh không được làm điều ác ở trần gian.

DIÊM VƯƠNG TINH (*tl*; L. Pluton; kí hiệu PL), hành tinh lớn thứ 9 của hệ Mặt Trời tính theo độ xa từ Mặt Trời. Được phát hiện (1930) bằng phương pháp chụp ảnh; khoảng cách trung bình đến Mặt Trời là 39,4 đơn vị thiên văn tức là 5894 triệu km. Quỹ đạo elip rất dẹt (tâm sai e = 0,253). Đường kính 3000 km.

khối lượng bằng 1/8 khối lượng Trái Đất. Chu kì quay quanh Mặt Trời 247,7 năm, chu kì quay quanh trục 5,4 ngày. Trên DVT phát hiện có khí metan. DVT là hành tinh kép, vệ tinh của nó có đường kính nhỏ hơn 3 lần, quay trên quỹ đạo chỉ cách tâm DVT 20 nghìn km.

DIỀM MÁI (*kiến trúc*), tên gọi dân gian là lá sòi (x. ***Lá sòi***), một kiểu trang trí kiến trúc trong mái nhà.

Diềm mái kiến trúc Huế

DIỀM TRANG TRÍ (*mĩ thuật*), dạng thức trang trí kéo dài theo tuyến tính, như hình cái dải với những môtip lặp đi lặp lại hoặc liên tục. DTT có thể là hình vẽ hay hình chạm khắc trên gỗ, đá, thạch cao..., đa hay đơn sắc. DTT được dùng trong kiến trúc, điêu khắc, mĩ thuật thủ công (đồ mộc, gốm, sứ, thảm thêu...).

DIÊN HỒNG (*sử*), cung điện trong thành Thăng Long (Hà Nội), xưa là nơi hội yến giữa vua Trần với các bô lão để bàn kế phá giặc Nguyên. Cuối 1282, nhà Nguyên điều đại quân chuẩn bị đánh Đại Việt. Đầu 1285, thượng hoàng Trần Thánh Tông cho mời các bô lão trong nước về Thăng Long, đãi yến trước thềm điện DH để hỏi kế sách nên đánh hay nên hoà. Các bô lão đã đồng thanh: "Đánh", biểu thị ý chí quyết tâm đánh giặc giữ nước của toàn dân.

DIÊN KHÁNH (*địa lí*), huyện trung du ở giữa tỉnh Khánh Hoà. Diện tích 700 km^2. Gồm 1 thị trấn (Diên Khánh, huyện lị); 20 xã (Diên Xuân, Diên Đồng, Diên Lâm, Diên Sơn, Diên Điền, Diên Thọ, Diên Phú, Diên Lạc, Diên An, Diên Thạnh, Diên Toàn, Diên Lộc, Diên Hoà, Diên Tân, Diên Phước, Diên Bình, Suối Tân, Suối Cát, Suối Tiên, Suối Hiệp). Số dân 123769 (1993). Địa hình có núi ở phía đông nam: núi Cầu Hiu (972 m), ở phía tây nam: núi Sc Gai (1128 m) thoải dần từ nam sang đông, đồi lượn sóng. Sông Cái Nha Trang chảy qua. Trồng lúa, sắn, thuốc lá, chuối đột. Dệt, chế biến thực phẩm, cơ khí sửa chữa. Từ 1985, ranh giới DK được xác định sau khi cắt phần đất phía tây để lập huyện Khánh Vĩnh. Từ 1976 đến 1989, thuộc tỉnh Phú Khánh, từ 6.1989 thuộc Khánh Hoà.

DIỄN BIẾN HOÀ BÌNH (*chính trị*), chiến lược của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động quốc tế, được thực hiện dưới một phương thức, thủ đoạn mới để chống phá, đẩy lùi và đi đến xoá bỏ chủ nghĩa xã hội. Đối tượng của chiến lược DBHB là các nước có khuynh hướng phát triển phi tư bản chủ nghĩa. Bản chất của chiến lược DBHB là chống chủ nghĩa xã hội, chống độc lập dân tộc. Nội dung cơ bản là phá hoại các nước xã hội chủ nghĩa về các mặt chính trị, tư tưởng, kinh tế, văn hoá, xã hội... Phương thức và thủ đoạn chủ yếu là tạo dựng và thúc đẩy những nhân tố phản động, chống đối từ bên trong, đẩy đối phương vào khủng hoảng toàn diện, từng bước chuyển hoá chế độ chính trị theo con đường phát triển tư bản chủ nghĩa hoặc bị chính các thế lực chống đối dùng bạo lực lật đổ. Trong điều kiện tương quan lực lượng về mọi mặt cho phép, các thế lực thù địch có thể sử dụng lực lượng vũ trang gây bạo loạn, lật đổ và can thiệp, nhằm thủ tiêu vai trò lãnh đạo của đảng cộng sản, nhà nước xã hội chủ nghĩa một cách nhanh chóng. DBHB được tiến hành thường là tổng hợp nhiều biện pháp buộc đối phương trong cùng một lúc phải đối phó với nhiều thế lực, nhiều hoạt động chống đối, thúc đẩy cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội thành khủng hoảng chính trị, tạo ra tình thế bạo loạn lật đổ chế độ.

Những ý tưởng ban đầu về DBHB do các nhà hoạch định chiến lược phương Tây soạn thảo từ cuối những năm 40, sau được tiếp tục bổ sung; cuối thập kỉ 80 được nâng lên và hoàn chỉnh thành chiến lược. Trong điều kiện mới của so sánh lực lượng trên thế giới, chiến lược DBHB được tiến hành chủ yếu bằng các thủ đoạn phi quân sự, nhằm "chuyển hoá hoà bình" các nước xã hội chủ nghĩa theo tư bản chủ nghĩa. Sau biến động ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu, phương Tây công khai tuyên bố chuyển hướng chiến lược "kiềm chế" sang chiến lược "mở rộng" với hai nội dung cơ bản: "dân chủ hoá về chính trị" và "tự do hoá về kinh tế". Vấn đề "nhân quyền" và "dân chủ" được coi là vũ khí lợi hại.

Nhà nước Việt Nam thi hành chính sách ngoại giao hoà bình, hợp tác và hữu nghị nhưng luôn cảnh giác đối với âm mưu DBHB. Chủ trương và biện pháp phòng chống chủ yếu là tăng cường sức mạnh kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội bên trong (yếu tố quyết định) kết hợp đề phòng sự thâm nhập phá hoại bên ngoài.

DIỄN CÁCH ĐIỆU (*sân khấu*) x. ***Cách điệu hoá.***

DIỄN CHÂU (*địa lí, sử*), huyện đồng bằng ven biển ở phía đông bắc tỉnh Nghệ An. Diện tích 304,47 km^2. Gồm 1 thị trấn (Diễn Châu, huyện lị); 38 xã (Diễn Lâm, Diễn Đoài, Diễn Trường, Diễn Hùng, Diễn Yên, Diễn Hoàng, Diễn Mỹ, Diễn Phong, Diễn Tháp, Diễn Hồng, Diễn Hải, Diễn Liên, Diễn Vạn, Diễn Kim, Diễn Thái, Diễn Xuân, Diễn Kỷ, Diễn Bích, Diễn Đồng, Diễn Hạnh, Diễn Hoa, Diễn Ngọc, Diễn Nguyên, Diễn Quảng, Diễn Thành, Diễn Minh, Diễn Phúc, Diễn Tân, Diễn Bình, Diễn Cát, Diễn Thắng, Diễn Thịnh, Diễn Phú, Diễn Thọ, Diễn Lợi, Diễn An, Diễn Trung, Diễn Lộc). Số dân 261196 (1993). Địa hình đồng bằng ven biển. Đất phù sa, cát biển. Bờ biển dài 24 km, đọc vịnh Diễn Châu, có cửa Vạn. Sông Bùng chảy qua. Trồng lúa, khoai, lạc. Đánh bắt cá biển, nuôi trồng thuỷ sản nước lợ. Quốc lộ 1A, 7 và đường sắt Thống Nhất chạy qua.

Tên đất DC có từ thời Đường. Thời Lý - Trần là một châu trong phủ Nghệ An. Năm 1397 đổi tên là Trấn Vọng Giang, sau đó Hồ Hán Thương đổi là phủ Linh Nguyên. Từ đời Hồng Đức (1470 - 97) về sau lại đổi là phủ DC, thuộc thừa tuyên Nghệ An, bao gồm các huyện Động Thành (nay là huyện DC) và Quỳnh Lưu. Đời Minh Mạng, đặt thành tỉnh Nghệ An, tách một phần đất DC lập thêm huyện Yên Thành. Từ 1975 thuộc tỉnh Nghệ Tĩnh, từ 1991 trở lại tỉnh Nghệ An. DC là địa bàn chiến lược của nhiều cuộc kháng chiến chống ngoại xâm.

DIỄN CHÈO (*sân khấu*) x. ***Chèo.***

DIỄN DỊCH (*triết*; L. Deductio), một trong những phương pháp lập luận và nghiên cứu có tính chất cơ bản. Theo nghĩa rộng, DD là mọi sự suy luận nói chung; theo nghĩa hẹp và thông thường nhất, là chứng minh, hoặc suy ra một luận đoán (một hệ quả) dựa vào một số luận đoán khác, được xem là những tiền đề dựa vào những quy luật của lôgic học. Trong phương pháp quy

nạp, tư duy đi từ cái riêng đến cái chung; trong phương pháp diễn dịch, tư duy đi từ cái chung đến cái đặc thù, cái riêng biệt. Tuy nhiên giữa hai phương pháp diễn dịch và quy nạp không có những ranh giới nghiêm ngặt. Trong thực tế, quy nạp và diễn dịch bao giờ cũng thống nhất với nhau trong quá trình nhận thức.

Phương pháp diễn dịch, cũng như phương pháp quy nạp, đã được bắt đầu trong triết học cổ đại, với Arixtôt, Ôclit, phái Xtôic; trong triết học cận đại (với Đêcac, Paxcan, Xpinôza, Laibnit, vv.) nó có một ý nghĩa quan trọng. Nhưng chỉ đến thế kỉ 19 đầu thế kỉ 20 khi nguyên lí lôgic toán học được sử dụng rộng rãi, những nguyên tắc tổ chức tri thức bằng diễn dịch mới được diễn đạt đầy đủ, rõ ràng. Cho đến cuối thế kỉ 19, phương pháp diễn dịch hầu như chỉ được áp dụng trong toán học. Vào thế kỉ 20, phương pháp diễn dịch đã được áp dụng khá phổ biến, để xây dựng nhiều bộ môn phi toán học như vật lí học, sinh học, ngôn ngữ học, xã hội học, vv.

DIỄN ĐÀN KINH TẾ THẾ GIỚI (*kinh tế*) x. *WEF*.

DIỄN GIẢNG (*giáo dục*), hình thức phổ biến của thuyết trình, xuất hiện trong các trường đại học tổng hợp thời Trung cổ ở Châu Âu vào thế kỉ 12. Tiền thân là biện pháp truyền giáo thời Hi Lạp cổ đại. Ngày nay là cách dạy học cơ bản trong trường đại học, hình thức tổ chức hoặc biện pháp dạy học trong trường phổ thông. DG được áp dụng phổ biến, có tính truyền thống trên thế giới và ở Việt Nam. Ưu điểm của DG là bảo đảm tính tổ chức, chuẩn mực của dạy học. Nhược điểm của DG là ít thực hiện được yêu cầu cá nhân hoá việc dạy học và ít nâng cao vai trò chủ động, tính tích cực độc lập tìm tòi nhận thức của người học. Ngày nay việc DG theo kiểu cổ truyền có sử dụng thêm công nghệ thông tin (phim, đèn chiếu, máy tính điện tử...). Để góp phần dân chủ hoá giáo dục, người ta thiên về giảm bớt DG để tăng thêm hội thảo, đàm thoại, đối thoại.

DIỄN KHỐI (*mĩ thuật*; Ph. modeler), các khối lồi và khối lõm được tạo nên trong một tác phẩm tạo hình để gợi cảm xúc nghệ thuật. Trong điêu khắc, đắp hay đục các khối nổi trên một pho tượng. Là dùng ánh sáng để đẩy tới hay đẩy lui các diện trên một hình tuỳ theo vị trí của các diện đó. Về hội hoa, có hai cách DK: cách cổ điển DK bằng các sắc độ đậm nhạt; cách hiện đại dùng màu sắc xây dựng hình khối theo tương quan giữa màu nóng và màu lạnh.

DIỄN KỊCH (*sân khấu*) x. *Kịch*.

DIỄN NGẪU HỨNG (*sân khấu*; cg. ứng diễn; diễn cương), hình thức ứng đối hoặc hành động với bạn diễn bằng lời nói, câu hát, điệu bộ không có sự chuẩn bị trước trong kịch bản. DNH đóng vai trò chủ đạo trong kĩ thuật biểu diễn của chèo sân đình.

Kịch bản chèo cổ thường chỉ phác hoạ một đề cương đơn giản (thân trò), nhưng dựa vào đó nghệ nhân có thể sử dụng kĩ thuật DNH để sáng tạo, bồi đắp thêm thành trò diễn hoàn chỉnh và súc tích. Cơ sở của DNH là mô hình nhân vật, mô hình làn điệu, mô hình lớp trò phong phú và đa dạng có sẵn trong kho tàng chèo truyền thống. DNH đòi hỏi người nghệ sĩ phải thành thục nhiều loại mô hình có sẵn và có khả năng ứng dụng trên sân khấu.

DNH mất dần cùng với sự ra đời và phát triển của nghệ thuật viết kịch bản và nghệ thuật đạo diễn, hai bộ phận chủ yếu của nghệ thuật sân khấu hiện đại. Ngày nay, trào lưu hiện đại có xu hướng quay trở lại khai thác kĩ thuật DNH, một lối diễn sinh động, lấy nghệ thuật biểu diễn và tài năng sáng tạo của diễn viên làm chủ yếu.

DIỄN NGHĨA (*văn*), thể loại tiểu thuyết lịch sử của Trung Quốc. Tác giả dựa vào những sự kiện lịch sử có thực, hư cấu thêm mà viết thành sách. Mở đầu là bộ "Tam quốc diễn nghĩa" của La Quán Trung (thế kỉ 14). Toàn bộ sách kể lại cuộc đấu tranh gần một trăm năm giữa ba tập đoàn chính trị Ngụy, Thục, Ngô. Sau "Tam quốc diễn nghĩa", có "Phong thần diễn nghĩa" (thế kỉ 16), tác giả Hứa Trọng Lâm (có thuyết nói là Lục Tinh), kể lại lịch sử Võ Vương phạt Trụ. Đầu Thanh, có cuốn "Tuỳ Đường diễn nghĩa" (thế kỉ 17) cũng được sáng tác theo kiểu "bảy phần sự thực, ba phần hư cấu". Nhưng tiểu thuyết lịch sử của Trung Quốc không nhất thiết đều lấy tên "diễn nghĩa", như "Thuỷ hử truyện", "Thuyết nhạc toàn truyện", "Đông chu liệt quốc", vv.

DIỄN TẢ THỰC (*sân khấu*), lối diễn của nghệ thuật sân khấu theo phong cách tự nhiên. Nhân vật được biểu hiện giống với trạng thái ngoài đời: nói năng, ăn mặc, hoá trang, động tác hình thể, bộc lộ nội tâm, vv. Trong DTT đòi hỏi chính xác như lịch sử; những đặc trưng xã hội, dân tộc phải được tôn trọng. Trang trí sân khấu, âm nhạc sân khấu phải gợi cho khán giả hình dung cụ thể về không gian và thời gian xảy ra tình huống và không khí kịch đang diễn. DTT khác với lối diễn tự nhiên chủ nghĩa ở chỗ nó chọn lựa những chi tiết điển hình và thể hiện sự trung thành với hiện thực bằng các thủ pháp nghệ thuật tinh tế.

DIỄN TẬP (*quân sự*), hình thức luyện tập một cách hệ thống các hành động của người chỉ huy cơ quan và bộ đội trên địa hình thực tế và với những điều kiện sát gần với thực tế chiến đấu. DT thường được phân loại theo quy mô có: DT chiến lược, DT chiến dịch và DT chiến thuật; theo mục đích có: DT huấn luyện, kiểm tra, mẫu, thực nghiệm, nghiên cứu; theo phương pháp tiến hành có: DT một bên hoặc hai bên, một cấp hoặc nhiều cấp; theo thành phần tham gia có: DT thực binh, DT chỉ huy - tham mưu...

DIỄN TẤU (*nhạc*), sự trình bày, thể hiện một tác phẩm âm nhạc bằng nhạc cụ. Căn cứ vào nội dung, chủ đề, sắc thái của bản nhạc có xen vào yếu tố sáng tạo của người trình diễn DT. Có các hình thức như: độc tấu, song tấu, tam tấu, tứ tấu và hoà tấu dàn nhạc.

DIỄN THẾ (*sinh*), loạt thay đổi của thảm thực vật hoặc động vật trong một khu phân bố từ giai đoạn khởi sinh tới giai đoạn cuối cùng ổn định hay cực đỉnh. Cực đỉnh - ổn định vì DT có thể gần như không tiến triển dưới tác dụng của yếu tố môi trường ở thời gian đó.

DIỄN THẾ RỪNG (*sinh*), sự thay đổi kiểu rừng và tổ thành loài cây từ thế hệ này sang thế hệ khác, do môi trường sinh thái thay đổi. Vd. ở vùng trung du và miền núi Bắc Bộ Việt Nam (gồm các tỉnh Vĩnh Phú, Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái), rừng phục hồi sau nương rẫy, phần lớn gồm các loài cây ưa sáng (hu, ba soi, ba bét, bồ đề), dưới tán cây bồ đề, xuất hiện những loài cây ưa bóng, ưa ẩm như xoan đào, lim xẹt, vv. phát triển dần thành tầng chính của rừng và đào thải các loài cây ưa sáng ban đầu. Ở rừng khai thác chọn, vì rừng bị chặt nhiều lần, xáo trộn quy luật tự nhiên, xu hướng DTR khó xác định hơn. Phần lớn rừng thứ sinh Việt Nam đang trong quá trình diễn thế thoái bộ: rừng mưa thường xanh ngày càng ít, bị thay thế bằng trảng cỏ, rú bụi, xavan nhiệt đới. Bảo vệ và khai thác hợp lí là biện pháp quan trọng để ngăn chặn xu hướng thoái hoá rừng.

DIỄN THỊ (*giáo dục*), phương pháp sử dụng các phương tiện trực quan (bản đồ, sơ đồ, đồ thị, biểu bảng; tranh ảnh, mô hình, hình vẽ, phim đèn chiếu, phim giáo khoa, tivi; ngôn ngữ giàu hình tượng, vv.) nhằm giúp người học tập trực tiếp tri giác các sự vật, hiện tượng trong quá trình lĩnh hội tri thức mới, hay củng cố, ôn tập và kiểm tra những kiến thức đã học.

DIỄN THỢ (*sân khấu*), cách biểu diễn phi nghệ thuật, theo thói quen, theo nghề chuyên đóng một loại vai kịch, mang nhiều yếu tố công thức, rập khuôn, máy móc, thiếu sự sáng tạo ở những lần diễn lại. Mỗi lần diễn thường lặp lại, không phân biệt hoàn cảnh kịch ra sao, tính cách nhân vật thế nào. Người DT có một số thủ pháp thể hiện nhân vật quen thuộc đã đạt được trong quá

trình hành nghề và áp dụng các thủ pháp ấy một cách rập khuôn vào các nhân vật họ đóng. Do vậy khi xem nhiều vở có những nhân vật do cùng một người đóng, người xem phát hiện ra sự trùng lặp của tính cách, sự đơn điệu trong cách xử lí các tình huống, sự giống nhau giữa các nhân vật. Người DT đã gò nhân vật vào một cái khuôn cố định với những thói quen, những tập quán cố hữu, cùng một kiểu phát âm, cùng một tiết tấu, cùng một phản ứng tâm lí cũng như hình thể của anh ta cho tất cả các loại vai. Diễn xuất thì năng về sức biểu hiện bên ngoài, nhẹ phần cảm thụ nội tâm.

DIỄN TUỒNG (*sân khấu*) x. *Tuồng*.

DIỄN ƯỚC LỆ (*sân khấu*), cách thể hiện nghệ thuật biểu diễn không phải bằng phương pháp tả thực mà bằng cách diễn xuất gián tiếp, với những thủ pháp có tính quy ước, như cách điệu, ẩn dụ, biểu trưng, vv. giúp cho người xem tiếp nhận các sự kiện và sự vật bằng sự suy nghĩ, trí tưởng tượng và sự liên tưởng của mình. Yếu tố ước lệ có trong tất cả các loại hình nghệ thuật. Ở lĩnh vực sân khấu, ước lệ là yếu tố có trong tất cả các thành phần làm nên vở diễn: kịch bản, diễn xuất, trang trí, hoá trang, âm nhạc, đạo cụ, phục trang, vv. Lối DUL rất phong phú và đa dạng trong sân khấu chèo và tuồng truyền thống của Việt Nam.

DIỄN VIÊN (*sân khấu, điện ảnh*), người đóng một vai diễn, là một trong ba thành phần quan trọng làm nên tác phẩm nghệ thuật điện ảnh, sân khấu (tác giả - diễn viên - khán giả). DV có vị trí trung tâm, là bộ mặt của sân khấu và điện ảnh, là cầu nối của nội dung tác phẩm với khán giả bằng hành động và nội tâm của mình, DV thể hiện trước khán giả những ý định sâu xa của người viết kịch bản và đạo diễn. Nhờ có diễn xuất của DV tạo nên sự tồn tại hiện thực của nghệ thuật sân khấu và điện ảnh trong một thời gian và không gian nhất định. Nếu tác giả dùng ngôn ngữ (đối thoại) để làm nên kịch bản, nếu đạo diễn là người tổ chức hành động nghệ thuật theo nội dung kịch bản thông qua việc sử dụng hình thể và những cảm xúc nội tâm của DV làm nên vở diễn, thì DV là người thể hiện nhân vật bằng nghệ thuật biểu diễn bao gồm tiếng nói, tình cảm, động tác và hình thể.

DIỄN VIÊN LỒNG TIẾNG (*điện ảnh*), người khớp tiếng thay cho diễn viên khác trong các cảnh phim có lời thoại, do đạo diễn lồng tiếng chỉ đạo. Có thể lồng nhiều thứ tiếng (ngoại ngữ, tiếng mẹ đẻ). Tiếng lồng phải khớp với khẩu hình của người diễn, thể hiện được suy nghĩ, tình cảm của nhân vật.

DIỄN VỌNG (*địa lí*), sông bắt nguồn từ sườn phía đông núi Am Váp (cao 1094 m) chảy theo hướng gần bắc nam ở thượng lưu và hướng đông bắc - tây nam ở trung và hạ lưu, đổ nước vào cửa Lục vịnh Hạ Long. Dài 32 km. Diện tích lưu vực 258 km^2, độ cao trung bình 170 m, mật độ sông suối trung bình 1,15 km/km^2. Tại Dương Huy lưu lượng nước trung bình năm 1,92 m^3/s và môđun dòng chảy năm là 56,23 $l/s.km^2$. Mùa lũ từ tháng 6 - 9, chiếm khoảng 79,7% lượng dòng chảy cả năm. Độ đục nước sông nhỏ, trung bình năm 26,4 g/m^3 ứng với tổng lượng nước phù sa năm $0,0047.10^6$ tấn, hệ số xâm thực 90,2 $tấn/km^3$ năm.

DIỄN XUẤT ĐIỆN ẢNH (*điện ảnh*), nghệ thuật biểu hiện của diễn viên điện ảnh. DXDA bắt nguồn từ diễn xuất kịch, tạp kĩ, xiếc, vv., sáng tạo hình tượng nghệ thuật bằng các phương tiện như ngoại hình, hành vi, cử chỉ và tâm lí tình cảm. Có lối DXDA mà diễn viên hoà làm một với nhân vật phim (trường phái "Hiện thực mới" Italia, vv.), có lối DXDA tập trung cao độ các phương tiện biểu hiện mang yếu tố khoa trương rõ rệt - diễn xuất để biểu diễn [đạo diễn Meli (Melies, Pháp)]. Thời phim câm có nguyên tắc "hình tượng - mặt nạ", do đó yêu cầu DXDA làm nổi bật những tính cách đặc trưng nhất của nhân vật. Đồng thời với sự phát triển của kĩ thuật điện ảnh (tiếng nói, màu sắc, cận cảnh, vv.), những tìm tòi sáng tạo của đạo diễn phim, diễn xuất của diễn viên điện ảnh phát triển phong phú, tinh tế, đa dạng, vv., mang sắc thái truyền thống dân tộc và dấu ấn của từng cá nhân nghệ sĩ.

DIỆN ĐỊA LÍ (*địa lí*; cg. cảnh tướng), đơn vị địa lí tự nhiên nhỏ nhất, không chia ra được nữa, hình thành trên một yếu tố của dạng trung địa hình hay trên một dạng tiểu địa hình, đồng nhất về nham thạch, đất, chế độ ẩm và quần thể thực vật. DĐL thường được đo vẽ trên bản đồ tỉ lệ lớn.

DIỆN MẠO TÂM LÍ (*giáo dục*) x. *Trắc diện tâm lí*.

DIỆN THỪA KẾ (*luật*), phạm vi những người được hưởng quyền thừa kế theo pháp luật. Cơ sở của việc thừa kế theo pháp luật là quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc quan hệ nuôi dưỡng. Theo pháp luật, DTK là những người thân thích, gần gũi của người chết, gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột, bác ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột, cụ nội, cụ ngoại của người chết; cháu ruột gọi người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột.

DIỆN TÍCH (*toán*), một trong những đại lượng cơ bản gắn với các hình hình học trên mặt phẳng hoặc trên mặt cong. Trong những trường hợp đơn giản nhất, DT được đo bởi số các hình vuông đơn vị không chồng lên nhau lấp đầy hình phẳng cần đo. Bằng phép tính tích phân người ta còn tính được DT của các hình phức tạp hơn như DT của các hình phẳng giới hạn bởi một đường cong khép kín, DT của các hình trên các mặt cong, vv.

DIỆN TÍCH CẮT (*cơ khí*), diện tích mặt cắt ngang của lớp kim loại bị cắt. Khi gá dao có mũi dao ngang đường tâm máy, các góc nâng λ và góc trước γ đều bằng không (x. *Góc độ dao*). DTC danh nghĩa được tính bằng tích số của chiều rộng cắt b và chiều dày cắt a: $f = b.a$ (mm^2). Đối với dao cắt nhiều lưỡi cắt, DTC tổng cộng bằng tổng diện tích cắt của các răng cùng lúc tham gia cắt: $F = \sum_{1}^{i} f_j$ (i - số răng cùng lúc tham gia cắt; f_j - DTC của răng thứ j đang tham gia cắt). DTC cũng như thông số kích thước của lớp cắt có ảnh hưởng lớn đến lực cắt, tải trọng tác dụng lên lưỡi cắt và tuổi bền của dao.

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG (*nông*), diện tích tính theo từng vụ gieo trồng trong năm đối với các loại đất canh tác hằng năm được gieo trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng và tồn tại không quá một năm. Trên một đơn vị diện tích, gieo trồng 2 lần (2 vụ) trong năm thì tính là 2 đơn vị diện tích gieo trồng trong năm. DTGT bao gồm: diện tích tất cả các loại cây hằng năm, gieo trồng theo những phương thức khác nhau (gieo trồng 2 - 3 lần trong năm, trồng xen, trồng gối, trồng trần, vv.), trên tất cả các loại đất kể cả trên các loại đất như bãi sông, bờ ao, vườn, vv.

DIỆN TÍCH Ở (*kiến trúc*), diện tích của các phòng dùng để ở trong một căn hộ, thường gồm: phòng sinh hoạt chung, phòng khách, phòng ngủ, phòng ăn, phòng làm việc. Trong nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung, DTÔ của căn hộ thường được tiêu chuẩn hoá theo số khẩu trong gia đình. Ở Việt Nam, trong những năm 60 và 70 thế kỉ 20, tiêu chuẩn diện tích ở cho một đầu người là 4 m^2, trong những năm 80 là 6 m^2.

DIỆN TÍCH PHỤ (*kiến trúc*), diện tích của những phòng hoặc bộ phận có chức năng thứ yếu, vd. diện tích phụ trong nhà ở là diện tích bếp, nhà xí, phòng tắm, tiền sảnh, hành lang, vv.

DIỆN TÍCH SỬ DỤNG (*kiến trúc*), diện tích tổng cộng của tất cả các phòng hoặc các phần của ngôi nhà hay công trình, bao gồm diện tích công tác và diện tích phụ; trong nhà ở là diện tích ở và diện tích phụ.

DIẾP CÁ (*nông, y; Houttuynia cordata*; tk. lá giấp), cây thảo mọc hoang hoặc trồng ở nơi ẩm ướt. Lá hình tim, mọc cách. Hoa nhỏ, vàng nhạt, có 4 lá bắc màu trắng. Lá có tinh dầu và ancaloit (cocdalin), được dùng làm gia vị và thuốc chữa bệnh. Cây thuốc dân gian. Lá tươi giã nhỏ, đắp tại chỗ chữa trị đinh nhọt, đau mắt đỏ. Thuốc sắc từ cây tươi chữa bí đái, kinh nguyệt không đều.

DIẾP DẠI (*nông*) x. ***Bồ công anh***.

DIỆP KIẾM ANH (*sử*; H. Ye Jianying; tên thật: Nghĩ Vĩ; 1897 - 1986), nhà hoạt động chính trị và quân sự Cộng hoà nhân dân Trung Hoa. Quê Quảng Đông. Tham gia chiến tranh Bắc phạt. Tháng 7. 1927, vào đảng cộng sản; tháng 12.1927, tham gia lãnh đạo khởi nghĩa Quảng Châu. Học ở Liên Xô (1928 - 30). Tham mưu trưởng Bát lộ quân. Nguyên soái (1955), uỷ viên Bộ chính trị (1965), bộ trưởng Bộ quốc phòng (1975, chủ tịch Ủy ban thường vụ Quốc hội (1978). Uỷ viên thường vụ Bộ chính trị (1982). Mất tại Bắc Kinh 1986.

DIỆP LỤC (*sinh*; chlorophyll), nhóm sắc tố quan trọng nhất đối với quang hợp, có khả năng hấp thụ năng lượng ánh sáng Mặt Trời và biến năng lượng ấy thành năng lượng hoá học. Có nhiều loại DL: DLa ($C_{55}H_{72}O_6N_4Mg$), DLb ($C_{55}H_{70}O_5N_4Mg$), DLc, DLd. DLa có trong thực vật bậc cao và tảo; DLb có trong thực vật bậc cao và tảo lục; DLc có trong tảo khuê và tảo nâu; DLd có trong tảo đỏ. DL không tan trong nước, chỉ tan trong dung môi, do đó muốn tách DL ra khỏi lá, người ta thường dùng ete, rượu, hoặc axeton. Khi DL tác dụng với bazơ xảy ra phản ứng xà phòng hoá, tạo nên muối clorophinat vẫn có màu xanh, tác dụng với axit hình thành nên pheophitin kết tủa và có màu nâu. Dung dịch DL bị mất màu ngoài ánh sáng và trong môi trường có oxi vì đã bị oxi hoá. Trên cơ sở số liệu về hàm lượng các DL và các sắc tố khác trong lá, người ta đánh giá khả năng quang hợp của thực vật, có thể xếp thực vật ấy vào các nhóm: ưa sáng, ưa bóng, thực vật C_4, C_3, mà có biện pháp trồng trọt phù hợp để đạt năng suất cao.

DIỆP MINH CHÂU (*mĩ thuật*; sinh 1919), nhà điêu khắc Việt Nam, hiện nay là chủ tịch Hội mĩ thuật thành phố Hồ Chí Minh. Quê ở xã Nhơn Thạch, thị xã Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Tốt nghiệp Trường cao đẳng mĩ thuật Đông Dương trước năm 1945. Tham gia Kháng chiến chống Pháp ở Nam Bộ. Năm 1947, vẽ bức tranh lụa "Chủ tịch Hồ Chí Minh và 3 em bé Bắc Trung Nam", một tác phẩm tiêu biểu biểu hiện tình cảm sâu sắc đối với lãnh tụ. Các tác phẩm điêu khắc của DMC phần lớn tập trung vào đề tài Hồ Chí Minh và các anh hùng cách mạng: "Lý Tự Trọng" (1960), "Võ Thị Sáu" (1960), "Chân dung Hồ Chí Minh" (1962) "Lênin" (1962), "Bác tìm đường cứu nước" (1985), "Bác Hồ bên suối Lênin" (1986), "Chủ tịch Hồ Chí Minh và các cháu thiếu nhi" (1990).

DIỆT CHỦNG (*quân sự*), tội ác tiêu diệt các nhóm cư dân, chủng tộc, dân tộc, tôn giáo, thiết lập một chế độ thống trị độc tài của một nhóm người; hoặc áp dụng các biện pháp để tuyệt diệt sự sinh đẻ trong các cư dân nói trên. Là một trong những tội ác ghê tởm nhất chống nhân loại. Phát xít Đức đã thực hiện chính sách DC trong Chiến tranh thế giới II, đặc biệt đối với người Do Thái và người Xlavơ. Chính quyền Pôn Pốt - Iêng Xari cũng đã thực hiện chính sách DC đối với nhân dân Campuchia. Công ước quốc tế "Về sự ngăn chặn tội ác diệt chủng và về sự trừng phạt tội ác diệt chủng" (1948) quy định trách nhiệm hình sự quốc tế đối với những cá nhân vi phạm tội ác này.

DIỆT VI KHUẨN (*y*), tiêu diệt hoàn toàn sức sống của vi khuẩn, vd. dùng các kháng sinh pénicilline, céphalosporine, streptomycine, gentamycine, kanamycine. Phân biệt với kìm khuẩn: làm đình chỉ sự phân bào, ngăn cản sự phát triển, làm lão hoá vi khuẩn; chỉ làm chết nếu đủ liều cần thiết; vd. các kháng sinh tétracycline, chloramphénicol, érythromycine, rifamycine.

DIỀU (*sinh*), phần ống tiêu hoá của loài chim, gia cầm phình rộng ra ở đoạn trước ngực, bên phải; là nơi chứa thức ăn và thấm dịch tiêu hoá cho thức ăn để giúp cho quá trình tiêu hoá. Ở gà, gà tây và gà sao, D có hình cầu, đầu trên nối với thực quản, đầu dưới nối với dạ dày tuyến. Ở thuỷ cầm (vịt, ngan, ngỗng), D có hình dài như quả bầu. Ở bồ câu, D phát triển thành hai túi ở hai bên, giữa có một túi nhỏ chứa thức ăn đã được thấm dịch tiêu hoá. Lớp niêm mạc ở D bồ câu đực và bồ câu cái trong thời gian ấp và nuôi con, tiết ra một thứ nước dịch gọi là sữa để nuôi bồ câu con mới nở đến 16 ngày tuổi. Ở gà, lớp niêm mạc trong thành D có rất nhiều tuyến tiêu hoá và nhiều mạch máu.

DIỀU LỬA (*quân sự*), phương tiện gây cháy có dạng chiếc diều, dùng khi công thành đối phương thời xưa. DL thường làm bằng nan tre ngâm, bồi giấy (vài mỏng) tẩm dầu, diêm tiêu, lưu huỳnh, phía đuôi buộc dây ngòi. Khi công thành, thả diều bên trên thành đối phương, châm lửa vào dây ngòi, lửa cháy làm diều đứt dây; diều lửa rơi vào và đốt cháy doanh trại đối phương.

DIỄU BINH (*quân sự*), nghi lễ quân sự, do các đơn vị bộ đội, dân quân tự vệ... xếp thành các khối đội ngũ chỉnh tề, đại diện cho các quân chủng, binh chủng và lực lượng vũ trang quần chúng đi qua một cách trang nghiêm trước lễ đài và trên đường phố để biểu dương sức mạnh quân sự. DB thường được tổ chức sau duyệt binh.

"DIỆU PHÁP LIÊN HOA" (*tôn giáo*, Sanskrit: Saddharma - pundarika - sutra), tên một bộ kinh quan trọng trong đạo Phật, gọi tắt là "Pháp Hoa", được pháp sư Cưu Ma La Thập (x. ***Cưu Ma La Thập***) dịch sang chữ Hán, vào khoảng thế kỉ 5. DPLH là bộ kinh của phái Thiên Thai Tông và của phái Pháp Hoa Tông. Đại ý của DPLH là: "các chúng sinh đều có Phật tính. Tuy họ tạm thời còn mờ ám, sa ngã hoặc bị đọa lạc, chớ sau này họ cũng trở nên giác ngộ. Vậy những ai đương mê lầm là mê lầm tạm thời mà thôi". Trong lời của Phật với các đức Bồ Tát, Phật có dạy rằng: "DPLH công đức vô lượng, vô biên, kể không xiết. Bao nhiêu những phép của Phật, bao nhiêu những sự cao thượng của Phật, bao nhiêu những lực thần của Phật, bao nhiêu những môn bí thuật của Phật, bao nhiêu sự sâu xa thăm thẳm của Phật ta đều có dạy vắn tắt trong "Pháp Hoa" hết ..." Về công hiệu của DPLH, Phật giảng như sau: "Kinh này tức là Phật Như Lai. Nó chở che, đỡ gạt cho chúng sinh khỏi các nỗi tai nạn, giải thoát cho chúng sinh khỏi các nỗi khổ não. Nó như ao đối với kẻ khát, như lửa đối với kẻ lạnh, như áo quần đối với kẻ rách, như đoàn trẩy buôn đối với thượng khách, như bà mẹ đối với bầy con, như chiếc ghe đối với người muốn qua sông, như thầy thuốc đối với người đau, như đèn đối với kẻ ở trong tối, như báu châu đối với kẻ muốn được giàu sang ...".

DĨN (*nông*), côn trùng kí sinh bộ Hai cánh (*Diptera*), họ Muỗi đỏ (*Chironomidae*). Ở Việt Nam, có hai chi *Culicoides* và *Ceratopogon*. Phổ biến ở vùng gần sông biển, ẩm thấp, ưa đốt người. Ở Nam Bộ gọi là "bù mắt".

DINH (*quân sự*; cg. doanh), từ cổ chỉ đơn vị tổ chức quân đội cao nhất của bộ binh có từ đời Lê trung hưng (1583 - 1788) và trở về sau. Mỗi D (gồm một số cơ đội) có quân số không ổn định và được đặt tên riêng. D đời Lê trung hưng có quân số cao nhất đến 700 người (trong đó có 600 ưu binh và 100 nhất binh) như các D Trung Khuông, Trung Tiệp, Trung Thắng, Trung Dũng, Trung Hùng, Trung Nhuệ, Trung Dực; trung bình 160 người (D Tả Hoà) đến 170 người (D Tiền Hoà) và ít nhất là 25 người (D Trung Phấn, Trung Kính). Đột xuất có D biên chế đến 3 nghìn người.

DINH (*y*; y học dân tộc gọi là dinh khí, doanh khí) 1) Khí nuôi dưỡng, được chuyển hoá từ thức ăn; tuần hoàn trong 14 đường kinh chính theo một trình tự và chu kì nhất định để nuôi dưỡng

cơ thể. 2) Nguyên liệu để sản sinh ra huyết. 3) Vị trí sâu trong cơ thể (vệ, khí, dinh, huyết), dùng trong chẩn đoán vị trí của ổn bệnh.

DINH DƯỠNG (*y*), khái niệm biểu thị tác động của thức ăn đến cơ thể và phản ứng của cơ thể với chế độ ăn uống, thông thường đồng nghĩa với ăn uống; dùng trong y học với một nội dung rộng hơn, các nguyên tắc nêu thành một hệ thống các quy định có tính khoa học về: tổng số năng lượng cho một người trong một ngày; số lượng và chất lượng lương thực, thực phẩm; số lượng lương thực, thực phẩm cho một bữa ăn (kể cả uống), số bữa ăn trong một ngày, khoảng cách giữa các bữa ăn, vv. Xây dựng chế độ DD phải căn cứ vào khả năng và nhịp độ phát triển của nền kinh tế quốc dân, mục tiêu kinh tế - xã hội (mỗi nước có một chế độ ăn chuẩn cho mỗi giai đoạn lịch sử); cơ sở khoa học (vệ sinh lương thực, thực phẩm, sự chuyển hoá thức ăn trong cơ thể, khả năng hấp thu của cơ thể, đào thải khỏi cơ thể, vv.); nhu cầu ăn uống của mỗi người để bảo đảm sự phát triển tốt sức khoẻ, khả năng hoạt động, lao động bình thường, đánh giá cân nặng theo dõi định kì; tập quán sinh sống, tâm lí, khẩu vị của cộng đồng cư dân và mỗi cá nhân, vv. liên quan đến kĩ thuật chế biến lương thực, thực phẩm, kĩ thuật trình bày, môi trường ăn uống. Nếu khẩu phần ăn không thích hợp với nhu cầu về chất DD của cơ thể thì sẽ gây ra các bệnh DD: khi quá thừa DD người ta mắc bệnh béo phì hay vữa xơ động mạch; khi quá thiếu (cung cấp không đủ nhu cầu, bệnh của dạ dày, ruột làm cho thức ăn không hấp thụ được đầy đủ) sẽ gây ra bệnh thiếu DD. Các bệnh DD ảnh hưởng xấu đến sức khoẻ và sự phát triển toàn diện của con người (xt. ***Ăn uống; Chế độ ăn***).

DINH ĐIỀN (*sử, kinh tế*, tk. doanh điền), tổ chức khai hoang lập làng thời Nguyễn. Xuất hiện vào đầu thế kỉ 19. DĐ do một dinh điền sứ đứng đầu có nhiệm vụ tập hợp lực lượng lao động thuộc những tầng lớp xã hội khác nhau, lập thành những đơn vị khai hoang. Được triều đình cấp vốn ban đầu và ưu tiên miễn thuế từ 3 đến 5 năm. Một phần ruộng đất khai hoang thuộc sở hữu nhà nước phân phối theo chế độ quân điền, phần còn lại là tư điền. Nhiều làng còn để một phần làm ruộng binh điền, học điền, vv. DĐ đã góp phần to lớn vào thành tựu khai hoang vùng châu thổ sông Hồng, sông Cửu Long. Dinh điền sứ tài ba là Nguyễn Công Trứ (x. ***Nguyễn Công Trứ***).

DINH ĐỘC LẬP (*kiến trúc, bảo tàng*), nơi ở và làm việc của tổng thống và chính phủ Sài Gòn trước năm 1975. Nguyên là của toàn quyền Đông Dương ở Sài Gòn do thống đốc Nam Kỳ là Lagorandiero (Ph. Lagrandière) cho xây dựng từ 23.2.1868 đến 1871 trên một khoảng đất rộng 12 ha, nằm giữa 4 trục đường ở trung tâm thành phố Sài Gòn, mặt chính trải dài trên đường Công Lý (nay là Nam Kỳ Khởi Nghĩa). Ngày 27.2.1962, 2 phi công thuộc quân đội Sài Gòn đánh bom làm hỏng một phần dinh. Cuối 1962 dinh được xây dựng lại theo bản thiết kế của kiến trúc sư Ngô Viết Thụ và hoàn thành sau 4 năm với quy mô đồ sộ như hiện nay: gồm 1 tầng nền, 3 tầng chính, 2 gác lửng, 1 sân thượng cho máy bay trực thăng đáp xuống và 1 tầng hầm kiên cố. Chỗ cao nhất của dinh cách mặt đất 26 m. Có rất nhiều phòng: phòng khánh tiết, phòng họp, phòng làm việc, phòng đại yến... với diện tích sàn sử dụng 20 nghìn m^2. Trong chiến dịch Hồ Chí Minh mùa xuân 1975, hồi 10 giờ 30 phút ngày 30.4.1975 tại đây, đại diện quân Giải phóng miền Nam đã chấp nhận sự đầu hàng vô điều kiện của đại diện chính quyền Sài Gòn. Từ tháng 11.1976, DĐL đổi tên thành dinh Thống Nhất, là nơi hội họp quan trọng của thành phố và trung ương, đồng thời trở thành khu di tích lịch sử văn hoá, hằng ngày đón tiếp nhiều khách trong nước và nước ngoài đến tham quan.

DÍNH (*y*), hiện tượng nối liền bất thường giữa những phần của cơ quan hay bộ phận của cơ thể. Các loại D bẩm sinh (dính 2 thai nhi, dính các ngón tay, vv.); D do viêm (dính ruột sau viêm màng bụng, sau phẫu thuật ổ bụng, vv.); D do sẹo (sau khi bị bỏng, bị vết thương, vv.). Có thể dự phòng D do viêm, D do sẹo. Điều trị bằng phẫu thuật gỡ cắt D và tạo hình.

DIPLODOCUS (*địa chất*; H. diploos - kép, dokos - xà, rui), một loại bò sát ăn cỏ, thuộc nhóm khủng long, sống ở cuối kì Jura (cách đây khoảng 150 triệu năm). Cơ thể khổng lồ, dài tới 26 m và cao 4 m. Đầu rất bé, cổ và đuôi rất dài, đi bằng bốn chân. Một số đốt xương đuôi có cấu tạo mấu ngang nên trong một số sách của Việt Nam trước đây gọi lầm là thằn lằn hai óc.

DÒ CÁ (*nông*), phương pháp công nghiệp dùng thiết bị thuỷ âm để tìm kiếm, phát hiện các đàn cá và thuỷ sản khác. Các máy dò thuỷ âm hoạt động theo nguyên tắc phát tín hiệu, thu và phân tích tiếng dội (máy dò đứng, dò ngang) để xác định loài cá, kích thước, số lượng, độ lớn và vị trí đàn cá. Tuy trong thực tiễn hiệu quả DC bị nhiều yếu tố cản trở (quần thể sinh vật nổi, nhiễu âm, nhiệt độ nước không đồng đều) nhưng kĩ thuật DC hiện đại giúp nâng cao đáng kể năng suất và hiệu quả khai thác thuỷ sản.

DÒ KHUYẾT TẬT (*điện*), phương pháp vật lí kiểm tra chất lượng, tìm khuyết tật trong vật liệu, bán thành phẩm và thành phẩm mà không cần phải phá vỡ chúng. Mục đích: phát hiện tính không đồng nhất hoặc sự không đều liên tục trong cấu trúc, thành phần hoá học của vật phẩm. Các phương pháp DKT được dùng phổ biến: DKT bằng từ, bằng điện cảm ứng, bằng siêu âm, bằng nhiệt điện, điện ma sát, tĩnh điện bằng mao dẫn, bằng tia ronghen, tia gamma, tia hồng ngoại, vv.

DKT bằng điện cảm là phương pháp DKT dùng kiểm tra chất lượng sản phẩm bằng vật liệu dẫn điện (kim loại, grafit, vv.), dựa trên dòng điện xoáy sinh ra trong sản phẩm do từ trường biến đổi của bộ phận cảm biến trong máy DKT. Số đo có được do tác động tương hỗ giữa điện trường và từ trường trong các đồng hồ chỉ thị. Dùng phương pháp DKT bằng điện cảm ứng có thể kiểm tra trạng thái cấu trúc, thành phần hoá học, kích thước của vật liệu cũng như đô dẫn điện của các vật liệu không từ tính, vv.

DKT bằng nhiệt điện dựa trên sự đo sức điện động xuất hiện tại chỗ tiếp xúc giữa sản phẩm được kiểm tra với điện cực chuẩn được đốt nóng. DKT bằng nhiệt điện được dùng để phân loại kim loại theo mác và xác định một số phần tử hoá học trong hợp kim.

DKT bằng siêu âm dựa trên đặc tính các dao động siêu âm có thể lan truyền trong vật rắn ở độ sâu không lớn mà không bị suy giảm đáng kể và phản xạ trở lại lúc gặp một vật khác. Những phương pháp chủ yếu được sử dụng: phương pháp cộng hưởng, tổng trở; phương pháp dao động tự do; phương pháp dội; vv.

DKT bằng tia gamma dựa trên sự hấp thụ khác nhau các tia gamma lúc lan truyền trên cùng một khoảng cách nhưng qua những môi trường khác nhau. Nguồn tia là các đồng vị phóng xạ như coban, iridi, vv. Phương pháp ghi cường độ tia giống như đối với tia ronghen. DKT bằng tia gamma được sử dụng để kiểm tra các sản phẩm có hình dáng phức tạp, và ở những chỗ mà dùng DKT bằng tia ronghen gặp khó khăn. Lúc sử dụng, cần có biện pháp bảo vệ an toàn phóng xạ.

DKT bằng tia ronghen dựa trên sự hấp thụ khác nhau các tia ronghen lúc lan truyền trên cùng một khoảng cách nhưng qua những môi trường khác nhau. Việc ghi cường độ các tia ronghen đi qua vật kiểm tra được thực hiện bằng mắt thường, chụp ảnh, in xêro hoặc phương pháp ion hoá. DKT bằng tia ronghen phát hiện những vết nứt, rỗ, xốp và các khuyết tật khác bên trong những sản phẩm đúc và hàn.

DKT bằng từ gồm một số phương pháp DKT dựa trên hình ảnh từ trường tản trên sản phẩm làm bằng vật sắt từ. Tại vùng có khuyết tật, các thông số của từ trường tản biến đổi đột ngột do kích thước, hình dạng, độ nằm sâu và hướng của khuyết tật

tạo nên. Có nhiều phương pháp để phát hiện độ đột biến: phương pháp từ - phát quang, phương pháp đò từ; phương pháp từ kí. Các máy ĐKT bằng từ cho phép tạo được những từ trường có cường độ lớn và có thiết bị để khử từ các sản phẩm sau khi đã được kiểm tra.

DÓ (*nông*), cây có vỏ làm giấy, thuộc họ Trầm (*Thymeleaceae*). Gồm có: D bầu (*Rhamnoneuron balansae*), cây nhỏ, cao khoảng 2 m, lá hình bầu dục dài, mặt dưới có lông ngắn, có hoa trắng thơm. D niết (*Wikstroemia indica*; tk. D cánh, D chuột), cây nhỏ, xanh quanh năm, cao 0,30 - 0,60 m, lá mọc đối, gần như không cuống, nhỏ, xanh đậm nhẵn bóng, gân nổi rõ. Hoa thơm, màu vàng lục. Mọc hoang dại ở đồi hay ven rừng trung du. Rễ và lá có chất độc, dùng duốc cá, trừ sâu. Có nơi dùng làm thuốc chữa sốt, mụn nhọt. Vỏ cả hai loại D có nhiều sợi và chất dính, được dùng làm giấy bản ở Việt Nam. Có cây do lấy được nhựa trầm hương và lõi là kì hương.

DOA (*cơ khí*), quá trình gia công tinh lỗ sau một số nguyên công khác như khoan, khoan rộng, khoét. Dụng cụ để D gọi là mũi D. D thường là nguyên công cuối cùng để đạt được các lỗ có độ nhám thấp và độ chính xác cao bằng cách cắt đi một lượng dư rất mỏng. D thô có lượng dư 0,15 - 0,5 mm. D tinh có lượng dư 0,05 - 0,2 mm. Tuỳ theo nguyên công D mà mũi D có các kết cấu khác nhau: mũi D nguyên, mũi D răng chắp,vv. Kết cấu gồm phần làm việc, cổ dao và chuôi dao, rãnh cắt và thông số hình học. Đường kính lỗ sau khi D khác với đường kính thực tế của mũi D do khi D có tương lay rộng. Lực và công cắt của D nhỏ. Có thể coi mỗi răng D là một dao tiện và dùng công thức tiện để tính lực D.

DOANH LỢI (*kinh tế*), kết quả hoạt động sản xuất - kinh doanh biểu hiện bằng lợi nhuận của xí nghiệp; chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh hiệu quả sản xuất - kinh doanh. Mức DL của mỗi xí nghiệp và mỗi loại sản phẩm được xác định không phải căn cứ vào tổng số lợi nhuận của xí nghiệp hay của từng đơn vị sản phẩm, mà căn cứ vào tỉ lệ phần trăm giữa lợi nhuận và giá thành sản phẩm hoặc giữa lợi nhuận với vốn sản xuất. Lợi nhuận dùng để tính DL là lợi nhuận của toàn bộ sản xuất - kinh doanh của xí nghiệp; còn vốn sản xuất để tính chỉ tiêu này là số bình quân của toàn bộ tài sản cố định (tính theo nguyên giá) và vốn lưu động.

DOANH NGHIỆP (*kinh tế*), đơn vị kinh doanh được thành lập nhằm mục đích chủ yếu là thực hiện các hoạt động kinh doanh của những chủ sở hữu (nhà nước, tập thể, tư nhân) về một hay nhiều ngành. Các hãng buôn, các công ti, các xí nghiệp sản xuất và dịch vụ..., được thành lập chính thức trên cơ sở hợp pháp. Những DN có tư cách pháp nhân được thành lập trên cơ sở: có mục tiêu, ngành nghề kinh doanh rõ ràng; có vốn pháp định, vốn điều lệ phù hợp với quy mô và ngành nghề kinh doanh; người quản lí, điều hành hoạt động kinh doanh phải có trình độ chuyên môn tương ứng mà pháp luật đòi hỏi với một số ngành nghề. Nhà nước nghiêm cấm các cơ quan nhà nước, các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân sử dụng tài sản của nhà nước và công quỹ để góp vốn vào công ti nhằm thu lợi riêng cho cơ quan, đơn vị mình. Viên chức tại chức trong bộ máy nhà nước, sĩ quan tại ngũ trong lực lượng vũ trang không được phép tham gia thành lập hoặc quản lí DN. Người mất trí, người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc bị kết án tù mà chưa được xoá án thì không được phép tham gia thành lập hoặc quản lí DN.

DOANH SỐ (*kinh tế*), tổng số tiền mà một doanh nghiệp thu được do hoạt động kinh doanh mua vào, bán ra. DS mua vào gồm các khoản chi, đã có hoá đơn và xuất ngân quỹ. DS thu vào (doanh thu) gồm các khoản thu được do bán hàng (sản phẩm chính, sản phẩm phụ, phế thải...) hay dịch vụ trong một thời kì nhất định (thường là một năm) theo giá bán ra, đã có hoá đơn và tiền nhập vào ngân quỹ. Đối với một tổ chức tài chính, ngân hàng, là số tiền lệ phí, agiô, hoa hồng... đã thu được. Đối với một công ti chấp hữu, là các khoản thu về tài chính do các cổ phiếu tham gia góp vốn và tiền lãi do việc cho vay tạo ra. DS có thể tính cả thuế hay trừ thuế; thường là trừ thuế. DS có ý nghĩa quan trọng, vì gắn chặt với khái niệm doanh thu. Là chỉ tiêu quan trọng phản ánh quy mô kinh doanh, được dùng xác định doanh lợi của xí nghiệp và là căn cứ tính thuế doanh nghiệp.

DOANH THU (*kinh tế*), tổng số tiền thu bán hàng, chưa trừ các khoản chi phí phát sinh trong một cơ sở kinh doanh vào một thời kì nhất định (ngày, tháng, năm). DT cũng dùng để chỉ thu nhập do hoạt động sản xuất - kinh doanh đem lại như tiền thu được do bán các sản phẩm, bán thành phẩm, những hoạt động dịch vụ, kể cả sửa chữa lớn tài sản cố định, cung cấp sản phẩm cho việc xây dựng cơ bản của xí nghiệp. DT của xí nghiệp phụ thuộc vào quy mô sản xuất, chất lượng và số lượng, chủng loại và giá cả sản phẩm; là một bộ phận của doanh số (vì doanh số gồm có: doanh số mua vào và doanh số bán ra); DT có thể hiểu là doanh số bán hàng; là chỉ tiêu quan trọng làm cơ sở tính thuế mà đơn vị phải nộp.

DỌC (*nông; Garcinia multiflora*), cây gỗ, họ Bứa (*Clusiaceae*), cao 10 - 15 m. Cành ngang, có mủ vàng. Lá mọc đối, hình trứng ngược hay hình trái xoan, mép nguyên. Hoa đơn tính, ra vào mùa hè - thu. Quả thịt, khi chín màu vàng, 4 hạt dài, vỏ cứng. Cây ưa sáng và ẩm, có khả năng chịu hạn. Trồng bằng hạt hoặc cây con. Phân bố ở Lào, Trung Quốc, Việt Nam (chủ yếu ở Bắc Bộ). Hạt chứa nhiều dầu (40%), dùng thắp sáng, chế sơn, làm dược liệu. Quả chua dùng làm gia vị.

DOI (*địa lí*; tk. doi cát), dải đất bồi thấp kéo dài ven biển hoặc ven hồ, có một đầu nối với bờ, còn đầu kia vươn ra vũng nước (thường tạo thành một bên của cửa vũng), được thành tạo bởi tích tụ vật liệu cát sỏi, vun sò ốc, vv. do hoạt động của dòng chảy và của sóng ven bờ.

DỌI XE CHỈ (*khảo cổ*; tk. dọi xe sợi), hiện vật bằng gốm, một số ít làm bằng đá hoặc bằng xương, dùng để xe sợi. DXC có hình tròn dẹt, hình khối nón và nhiều dạng khác, có lỗ xuyên qua ở tâm, có hoặc không có trang trí hoa văn, tồn tại trong các di chỉ từ thời đại đá mới đến các thời đại lịch sử về sau.

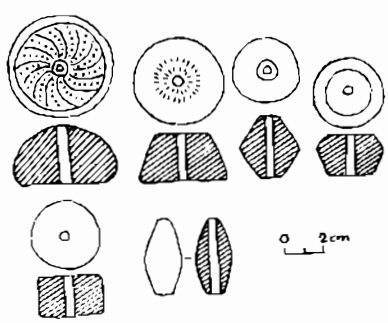

Dọi xe chỉ

DỌN RÁC (*tin học*; A. garbage collection), một kĩ thuật được sử dụng để xét duyệt lại trong bộ nhớ máy tính xem còn vùng nhớ nào không cần sử dụng thì trả về cho hệ thống để dùng vào việc khác.

DONG (*sinh; Marantaceae*; tk. hoàng tính), họ thực vật lớp Một lá mầm (*Monocotyledones*). Cây thân thảo, sống lâu năm, thường có thân rễ lớn chứa nhiều chất dự trữ. Lá có bẹ ở gốc, phiến lá có nhiều gân song song xuất phát từ một gân giữa. Cụm hoa hình chuỳ ở đỉnh. Hoa lưỡng tính không đều. 3 lá đài rời. Tràng hình ống chia 3 thuỳ không đều. Bầu hạ 3 ô, noãn 3, vòi

nhị cong. Quả nang hay quả mọng. Họ D có 32 chi, 350 loài. Phân bố ở nhiệt đới và cận nhiệt đới, chủ yếu trong rừng ẩm, rừng đầm lầy. Việt Nam có 6 chi, 15 loài. Những loài thường gặp: D sậy (*Donax arundastrum*); cây củ D (*Maranta arundinacea*); D rừng (*Phrynium capitatum*); D nếp (*Phrynium dispermum*); cây lá D (*Phrynium parviflorum*), dùng lá gói bánh (nhất là bánh chưng).

DONG ĐAO (*nông*) x. *Củ dong*.

DONG RIỀNG (*sinh, nông Cannaceae*), họ thực vật lớp Một lá mầm (*Monocotyledones*). Cây thảo mọc đứng, thân rễ bò, mảnh hay nạc. Lá nhiều, to, gân phụ song song, cuống có rãnh. Cụm hoa hình bông, mọc thành chùm ở ngọn, nhiều khi cụm hoa phân nhánh. Hoa không đối xứng; đài 3, hợp bằng nhau; tràng 3, xếp xen kẽ với lá đài, dính thành ống ngắn ở gốc; bầu hạ, 3 ô, nhiều noãn và nhuỵ có dạng cánh hoa. Quả nang, hạt có ngoại nhũ, cây mầm thẳng. Có 1 chi, 50 loài, chủ yếu ở Châu Mĩ. Việt Nam có 3 - 4 loài. Một số loài được trồng phổ biến: DR (*Canna edulis*) lấy củ ăn, làm miến; chuối hoa (*Canna indica*) trồng làm cảnh. Cây DR (*Canna edulis*; tk. khoai riềng) cao 1,2 - 1, 5 m, thân rễ phình to thành củ, chứa nhiều tinh bột. Lá thuôn dài, màu lục tím, gân giữa to, gân phụ song song. Hoa xếp thành cụm ở ngọn cây. Cây tương đối chịu rợp, yếu chịu rét, cho năng suất hơn 20 tấn củ/ha sau một năm trong điều kiện thuận lợi.

Dong riềng
1 – Đoạn thân mang lá;
2 – Hoa.

DÒNG (*sinh, y*) 1. D thuần tập hợp các cá thể đồng hợp tử sinh ra từ những thế hệ nối tiếp bắt nguồn từ những cá thể đồng hợp tử và tiếp tục sinh ra đời con giống hệt nhau về mặt di truyền. D thuần không thể cải tiến bằng chọn lọc vì biến dị ở dạng những đột biến hiếm đều là biến dị do môi trường. Ở thực vật, D thuần chỉ tập hợp những đời sau đồng hợp tử từ một cá thể tự thụ phấn. D thuần được xác định chính xác về mặt hình thái và sinh lí: các đặc tính này giữ vững qua các thế hệ nối tiếp nhau nếu không có lai giống hoặc đột biến. Ở động vật, người ta nói đến D thuần về một đặc tính (vd. mau lông trắng ở chuột nhắt) khi các thế hệ nối tiếp chỉ bắt nguồn từ sự giao phối các cá thể đồng hợp tử đối với đặc tính ấy. 2. D vô tính, chỉ các cá thể sinh vật đời sau hình thành bằng sinh sản vô tính từ một gốc. Vd. các cây hoa, cây chiết, cây ghép được lấy cành hay mắt từ một cây mẹ hoặc các cây mọc từ thân củ, từ lá của một cây mẹ đều thuộc cùng một D vô tính. Do sinh sản vô tính dựa trên phân bào nguyên nhiễm, nên các cá thể cùng một D vô tính thường có bản chất di truyền giống nhau. Sử dụng các D vô tính có năng suất cao, người ta đã tạo nên những cánh đồng, khu vườn và lâm phần có sản lượng cao và đồng đều. 3. D tế bào: thế hệ tế bào, mô có chung một gốc nguyên thuỷ hay tổ tiên, hoàn toàn hoặc hầu như hoàn toàn giống nhau về những đặc điểm gen học (các đặc điểm di truyền), vd. D tế bào u HELA, D tế bào này tại sản xuất kháng thể đơn dòng. Hiện nay, nhờ những kĩ thuật nuôi cấy, lai ghép hay gắn từng đoạn ADN vào ADN của tế bào (công nghệ sinh học), người ta đã có những D thuần chủng hay D lai ghép có những đặc tính đáp ứng yêu cầu của con người. Vd. gắn đoạn ADN mã cho một nội tiết tố (insulin) vào ADN plasmit của một vi khuẩn, làm vi khuẩn này chuyên sản xuất ra nội tiết tố ấy dùng thay cho chất lấy từ mô động vật.

DÒNG BIỂN NHẬT BẢN (*địa lí*) x. *Dòng chảy Curôsiô*.

DÒNG BÌNH LƯU (*địa lí*), chuyển động của nước, không khí theo phương nằm ngang. DBL có thể chỉ sự tải các đặc trưng vật lí của nước và không khí như: bình lưu nhiệt, bình lưu ẩm, bình lưu động lượng, vv.

DÒNG BÙN ĐÁ (*địa chất*) x. *Lũ bùn đá*.

DÒNG CHẢY (*thuỷ lợi, địa chất*) 1. Chuyển động của nước trên mặt đất cũng như trong các hệ tầng đất và nham thạch trong quá trình tuần hoàn của nước trong tự nhiên hoặc trong các đường dẫn nhân tạo có hoặc không có áp. Tuỳ theo các yếu tố thuỷ lực và hình học dọc theo DC thay đổi hay không thay đổi mà phân ra DC đều, DC không đều, DC ổn định, DC không ổn định (vd. dòng lũ, dòng triều trong sông). 2. Phần lượng nước rơi trên lưu vực, chảy trên mặt đất hay trong các lớp đất ra sông. Có DC năm và DC cơ bản. DC năm: tổng lượng nước sông chảy đi trong một năm tại cửa ra của một lưu vực sông hoặc một diện tích tiêu nước. DC cơ bản: phần DC do nước ngầm cấp ra sông; đó là DC đo được ở tuyến khống chế của lưu vực sông trong thời gian dài không có mưa hay tuyết tan.

DÒNG CHẢY BIỂN (*địa lí*; cg. hải lưu), sự chuyển dịch các phân tử nước từ nơi này tới nơi khác trên biển và đại dương. Ở ngoài khơi đại dương, nước thường xuyên chuyển dịch trên khoảng cách rất lớn (tới vài nghìn hải lí), dòng chảy và tốc độ xáo trộn của các khối nước giữ luôn luôn không đổi trong thời gian dài. Xáo trộn đó chiếm những khối nước đại dương rất lớn, lan truyền thành những dải rộng trên mặt đại dương và xuống tới một lớp sâu nào đó. Ở các độ sâu và ở đáy lại tồn tại những xáo trộn của các phân tử nước chậm hơn, thường có hướng khác với hướng của các DCB trên mặt, tạo thành chu trình khép kín chung của nước đại dương thế giới. Các loại DCB: dòng chảy gió (trôi), dòng chảy triều (tuần hoàn), dòng chảy mật độ, vv.

DÒNG CHẢY BÙN CÁT (*nông, địa lí*; tk. dòng chảy rắn), lượng bùn cát do dòng nước vận chuyển trong lòng sông qua một mặt cắt nào đó, trong một khoảng thời gian nhất định như ngày, tháng, năm, vv. Sông Hồng có DCBC rất lớn. Tại Sơn Tây, tổng lượng phù sa lơ lửng trung bình nhiều năm là 119 triệu tấn. Tổng sản lượng bùn cát đi đầy khoảng 20 triệu tấn trong một năm.

DÒNG CHẢY CRÔMOEN (*địa lí*; A. Cromwell current), dòng chảy nghịch dưới tầng mặt ở phần đông Thái Bình Dương. Chuyển động về hướng đông bên dưới dòng chảy tín phong nam từ 154 - 150° kinh tây cho tới khu vực quần đảo Galapagot (Galápagos), trên chiều dài khoảng 8000 hải lí, bề rộng của dòng chảy từ 120 đến 250 hải lí, nằm giữa 2° vĩ bắc và 2° vĩ nam; tốc độ từ 2,5 - 3 hải lí/giờ. Tâm của dòng chảy nằm ở độ sâu từ 50 đến 200 m. Phát hiện năm 1951, lấy tên nhà hải dương học Hoa Kì Crômoen.

DÒNG CHẢY CUỘN (*cũng*) x. *Chảy rối*.

DÒNG CHẢY CURÔSIÔ (*địa lí*; Curoshio current), dòng biển nóng tín phong Bắc, thuộc Thái Bình Dương, phát sinh ở vùng xích đạo, chảy theo hướng tây, tới gần đảo Đài Loan thì ngoặt theo hướng đông bắc chạy dọc bờ biển phía đông Nhật Bản. Vượt quá 40° vĩ bắc, dòng Curôsiô mang tên dòng Bắc Thái Bình Dương và chảy sang bờ biển tây bắc đại lục Bắc Mĩ. Ở vùng biển Đài Loan, dòng Curôsiô có chiều rộng khoảng 100 hải lí và tốc độ 1,5 - 2 hải lí/giờ. DCC làm cho nước nóng lên nhiều hơn trong mùa đông ảnh hưởng tới khí hậu các nước ven bờ Đông Á.

DÒNG CHẢY DƯỚI MẶT (*địa lí*), bộ phận của nước mưa thấm vào đất, chảy trong lớp đất mặt, tập trung vào các khe rãnh ra sông suối. Lượng DCDM nay có khi chiếm tỉ lệ khá lớn tuỳ thuộc chất đất và có khả năng gây xói mòn đất nghiêm trọng.

DÒNG CHẢY ĐỀU (*thuỷ lợi*) x. *Chảy đều*.

DÒNG CHẢY EN NINÔ (*địa lí*; El - Ninô), tên một dòng biển nóng cứ 12 năm một lần lại đến gần bờ biển Pêru hoà lẫn với dòng nước lạnh Pêru thường trực ở vùng này. Sự thay đổi nhiệt độ đáng kể do dòng biển nóng này tạo nên đã tiêu diệt hàng loạt sinh vật biển và do đó nhiều loài chim ăn cá bị chết đói.

DÒNG CHẢY GIẬT (*địa lí*), ở những nơi bờ biển có sóng lớn, sóng đồn nước di chuyển dọc bờ tới các vùng có sóng thấp hơn. Ở đó, nước trở ra biển khi đã tạo thành dòng chảy mạnh tầng mặt gọi là dòng DCG. Người bơi vào bờ không nên bơi ngược dòng này mà nên bơi dọc theo bờ, bơi ngược lại có thể kiệt sức, nguy hiểm.

DÒNG CHẢY GIÓ VÀ DÒNG CHẢY TRÔI (*địa lí*), dòng chảy trôi do tác động kéo theo của gió gây nên, dòng chảy gió do tác động trực tiếp của gió.

DÒNG CHẢY GƠNXTRIM (*địa lí*; A. Gulfstream "dòng chảy của vịnh"), dòng chảy biển mạnh của vùng Bắc Đại Tây Dương. Hợp lưu của dòng biển Florida và dòng biển Anti, vượt qua eo biển Florida, chảy lên phía nam đảo Niu - Faolen (New Founland) khoảng 40 - 50° vĩ bắc. Từ đây, mang tên dòng biển Bắc Đại Tây Dương, phân thành nhiều nhánh chảy sang suối ấm các vùng bờ biển Tây Âu và kết thúc ở gần quần đảo Spitbec (Spitzberg), đảo Nôvaia Zemlia (Новая Земля) và đảo Aixlen. Tốc độ 6 - 10 km/h ở vịnh Florida, nhiệt độ 20 - 28°C, khối lượng nước vận chuyển 25 triệu m^3/s. Từ đầu thế kỉ 16, tàu thuyền đã lợi dụng DCG để rút ngắn thời gian đi từ Trung Mĩ sang Châu Âu.

DÒNG CHẢY GRADIEN (*địa lí*), dòng chảy gây nên do độ chênh (gradien) ngang của áp suất thuỷ tĩnh, xuất hiện khi mặt biển nằm nghiêng so với mặt đẳng thế. 1) Dòng gradien áp lực là dòng chảy do áp suất khí quyển thay đổi gây nên. 2) Dòng chảy mật độ là dòng chảy do gradien ngang của mật độ nước gây nên.

DÒNG CHẢY KHÔNG ĐỀU (*thuỷ lợi*) x. ***Chảy không đều.***

DÒNG CHẢY KHÔNG ỔN ĐỊNH (*thuỷ lợi*) x. ***Chảy không ổn định.***

DÒNG CHẢY KIỆT (*thuỷ lợi*) x. ***Mực nước kiệt.***

DÒNG CHẢY LÔMÔNÔXỐP (*địa lí*), dòng chảy nghịch dưới tầng mặt ở độ sâu từ 50 đến 200 m ở Đại Tây Dương. Chuyển động về hướng đông bên dưới dòng chảy tín phong nam chuyển động về hướng tây. Do tàu nghiên cứu khoa học Lômônôxốp phát hiện năm 1959.

DÒNG CHẢY LỚP (*công*) x. ***Chảy tầng.***

DÒNG CHẢY LŨ (*thuỷ lợi*), dòng chảy trong sông, suối về mùa lũ, mực nước lên rất cao, lưu lượng chảy rất lớn có thể gấp hàng chục lần lưu lượng mùa kiệt, dòng chảy mãnh liệt. DCL lớn nhất của sông Hồng tại Sơn Tây tháng 8.1971 có lưu lượng 37800 m^3/s ứng với mực nước tại Hà Nội 14,60 - 14,80 m.

DÒNG CHẢY MẶT (*nông, địa lí*) 1. Dòng chảy được tạo bởi nước rơi từ khí quyển xuống mặt đất như mưa, tuyết. Ở Việt Nam, lượng nước của dòng chảy này chiếm khoảng 70% tổng lượng cả năm. Đặc biệt nước lại tập trung trong một thời gian ngắn tạo thành mùa lũ của sông ngòi. Dòng chảy gây nên xói mòn đất mặt, đất canh tác, mất quỹ đất của cây trồng, biến nhiều vùng đồi núi thành đất trống đồi núi trọc.

2. Dòng chảy quan trắc được trong lớp nước hàng hải (lớp nước tương ứng với phần chìm dưới nước của tàu biển từ 0 đến 10 m).

DÒNG CHẢY NĂM (*nông*), lượng nước chảy trong một năm qua một tuyến đo của một con sông. DCN có thể biểu diễn bằng các đơn vị đo khác nhau: tổng lượng DCN (m^3); lưu lượng trung bình DCN (m^3/s); môđun trung bình DCN ($l/s\ km^2$), lớp DCN (mm).

DÒNG CHẢY NGẦM (*nông*), phần nước dưới đất cung cấp cho sông ngòi qua lưu vực ngầm. Bao gồm nước ngầm nông và nước ngầm sâu. Nước ngầm nông chỉ cung cấp trong đầu mùa cạn hay nước ngầm điều tiết ở hai bên bờ sông. Nước ngầm sâu có thể cung cấp quanh năm, đặc biệt là trong thời kì kiệt. Lượng nước ngầm sâu cũng phụ thuộc vào nước rơi và tính chất thấm nước của đất đá. Cả nước ngầm nông và sâu hợp thành DCN hay dòng chảy cơ bản. Nói chung lượng nước này không lớn, chiếm 10 - 30% tổng lượng nước cả năm.

DÒNG CHẢY ỔN ĐỊNH (*địa lí*), dòng chảy có hướng, vận tốc ít biến đổi trong mùa hay trong năm, luôn luôn quan trắc thấy ở một vùng nào đó của đại dương. Vd. dòng chảy tín phong ở các đại dương, Gơnxtrim, vv. DCỔĐ phụ thuộc vào tính chất phân bố mật độ và ưu thế của trường gió.

DÒNG CHẢY RẮN (*thuỷ lợi*), dòng chảy của các vật rắn bao gồm phù sa, cát, sỏi, cuội, quặng, vv, cùng chuyển động (trôi) theo dòng nước.

DÒNG CHẢY RỐI (*thuỷ lợi, cơ*) x. ***Chảy rối.***

DÒNG CHẢY TỔNG HỢP (*địa lí*), gồm các dòng chảy gradien, dòng chảy trôi và dòng tuần hoàn, dòng mật độ, vv. tồn tại đồng thời dưới dạng DCTH không tuần hoàn. Ở vùng biển khơi có thể tồn tại dòng chảy trôi và dòng chảy mật độ; ở dải ven bờ cần xét đến hoạt động đồng thời của dòng chảy trôi và dòng chảy gradien.

DÒNG CHẢY XÍCH ĐẠO (*địa lí*), dòng chảy mặt ở Thái Bình Dương nằm giữa hai dòng chảy tín phong bắc và nam, thường xuyên chuyển động từ đông sang hướng tây. Vị trí của DCXĐ về mùa đông ở phía đông nằm giữa 5° và 9° vĩ bắc, ở phía tây 4° - 7° vĩ bắc; về mùa hè ở phía đông giữa 4° và 12^0 vĩ bắc, phía tây giữa 5° và 9° vĩ bắc.

DÒNG CHẢY XOÁY (*cơ*) x. ***Chảy xoáy.***

DÒNG CHÍNH (*thuỷ lợi*; cg. chủ lưu), dong chảy chủ yếu của sông, suối, nơi có độ sâu nước và lưu lượng chảy qua lớn nhất.

DÒNG DỊ TRỌNG (*địa lí*), dòng chảy thành tầng có tỉ trọng và hướng khác nhau do sự biến động pha trộn nồng độ cát bùn lơ lửng hoặc các hoá chất trong biển, cửa sông, hồ.

DÒNG DỮ LIỆU (*tin học*; A. data flow), một mô hình diễn tả quá trình thuật toán hoặc kiến trúc của máy tính, trong đó một phép toán được khởi động mỗi khi các thông tin vào cần thiết cho phép toán đó được cung cấp đầy đủ từ DDL của hệ thống. Mô hình DDL được đặc biệt quan tâm trong việc nghiên cứu kiến trúc của máy tính xử lí song song.

DÒNG ĐÁ (*địa lí*), dòng tích tụ kéo dài của các đá tảng và đá vụn thô khác nhau, chuyển dòng chậm trong các máng nông trên sườn núi, chủ yếu do trọng lực hoặc do thay đổi khối lượng của tích tụ (do thay đổi nhiệt độ, vv.). Vật liệu tích tụ của DĐ từ các đá xung quanh bị phong hoá vật lí (băng tuyết) hoặc rửa trôi, rửa lũa (nhiệt đới) đem tới.

DÒNG ĐIỆN (*lí*), chuyển động có hướng (có trật tự) của các hạt mang điện: điện tử, ion, vv. Chiều của DĐ được quy ước là chiều chuyển động của các điện tích dương. DĐ được đặc trưng bằng cường độ dòng điện và có tác dụng nhiệt, từ, hoá học, vv. Phân biệt DĐ một chiều và xoay chiều; DĐ không đổi là dòng điện một chiều có cường độ không đổi.

DÒNG ĐIỆN CẢM ỨNG (*lí*), dòng điện sinh ra do hiện tượng cảm ứng điện từ, được sử dụng rộng rãi trong kĩ thuật để tạo ra các máy phát điện, biến thế, máy thu phát vô tuyến điện, vv.

DDCƯ cũng gây nên những hiện tượng có hại như dòng Fucô làm tổn hao năng lượng vô ích; dòng điện tự cảm lớn xuất hiện khi đóng ngắt mạch, có thể gây quá tải hoặc phóng tia lửa điện.

DÒNG ĐIỆN CHU KÌ KHÔNG SIN *(điện)*, dòng điện biến đổi chu kì không theo quy luật hình sin. Sự xuất hiện DDCKKS thường do sức điện động (hoặc điện áp) không sin tác động vào mạch điện tuyến tính hoặc sức điện động (hoặc điện áp) hình sin tác động vào mạch điện phi tuyến (vd. mạch điện có cuộn dây lõi thép bão hoà). Các nguồn chu kì không sin thường gặp: nguồn dao động răng cưa, chữ nhật, các nguồn chỉnh lưu một nửa hoặc cả chu kì, vv.

DÒNG ĐIỆN CHUẨN DỪNG *(lí)*, dòng điện biến đổi tương đối chậm, khiến cho vào bất cứ thời điểm nào giá trị của cường độ dòng điện trên tất cả các tiết diện của mạch chính đều có cùng một giá trị. Có thể áp dụng các định luật (Ôm và Jun - Lenxơ) của dòng điện không đổi cho các giá trị tức thời của cường độ và thế hiệu của DDCD. Vd. dòng điện có tần số nhỏ hơn vài chục Hz thì có thể coi là chuẩn dừng.

DÒNG ĐIỆN DỊCH *(lí)*, đại lượng tỉ lệ với tốc độ thay đổi của điện trường biến thiên trong chất điện môi hoặc trong chân không. Gọi là "dòng điện" vì DDD cũng tạo ra từ trường theo cùng một định luật như dòng điện trong vật dẫn. DDD là một biểu hiện về tính thống nhất của các hiện tượng điện và từ trong các phương trình về trường điện - từ của Macxoen.

DÒNG ĐIỆN ĐỐI LƯU *(lí)*, dòng điện sinh ra do sự vận chuyển điện tích trong các quá trình đối lưu.

DÒNG ĐIỆN HÌNH SIN *(lí, điện)*, dòng điện xoay chiều biến đổi theo hàm hình sin của thời gian $i = I_{max}\sin(\omega t + \varphi)$; trong đó i là trị số tức thời của dòng điện, I_{max} - biên độ (trị số cực đại), ω - tần số góc, φ - pha ban đầu, t - thời gian. Số chu kì trong 1 giây gọi là tần số f

$$f = \frac{\omega}{2\pi}$$

Trong công nghiệp thường dùng DDHS có f = 50 Hz, hoặc f = 60 Hz. DDHS hiện nay đang được sử dụng rộng rãi trong công nghiệp do những ưu điểm về kinh tế và kĩ thuật.

DÒNG ĐIỆN ION *(hoá)*, dòng điện gây nên bởi sự di chuyển ion trong dung dịch chất điện li hoặc chất điện li nóng chảy.

DÒNG ĐIỆN KHỞI ĐỘNG *(điện)*, dòng điện mà lưới điện cung cấp cho động cơ điện lúc khởi động. DDKĐ có thể lớn hơn gấp vài lần dòng điện danh định của động cơ điện. Để hạn chế DDKĐ, lúc khởi động động cơ không đồng bộ rôto dây quấn và động cơ điện một chiều, người ta mắc nối tiếp vào mạch rôto một điện trở hạn chế dòng điện. Đối với các động cơ điện đồng bộ đôi khi dùng các cuộn kháng điện để hạn chế DDKĐ.

DÒNG ĐIỆN MỘT CHIỀU *(lí, điện)*, dòng điện có chiều không thay đổi theo thời gian. Các nguồn DDMC là pin, ắc quy (công suất nhỏ, điện áp thấp), máy phát điện một chiều và các bộ chỉnh lưu. DDMC được dùng nhiều trong các lĩnh vực: cơ khí, luyện kim, vận tải, thiết bị điện tử, tự động điều khiển, thông tin, đo lường, vv.

DÒNG ĐIỆN NGẮN MẠCH XUNG KÍCH *(điện)*, trị số tức thời lớn nhất của dòng điện trong mạch điện khi có ngắn mạch. Trị số này thường đạt tới sau nửa chu kì (của thành phần xoay chiều) kể từ thời điểm xảy ra ngắn mạch. Khi đó sẽ xuất hiện lực tương tác lớn nhất giữa các phần dẫn điện đặt gần nhau. Trị số DDNMXK để kiểm tra độ bền cơ của khí cụ điện và mạch dẫn điện khi có ngắn mạch.

DÒNG ĐIỆN SINH VẬT *(điện tử)*, dòng điện chạy trong các bộ phận của cơ thể sống dưới tác dụng của các hiệu điện thế sinh vật. DDSV được phát hiện khi đưa sâu (hay đặt) các sinh điện cực vào các vị trí khác nhau của cơ thể và đo bằng dụng cụ điện rất nhạy mắc với các cực đó. Phân biệt: DDSV của bắp thịt, của tim, của não, vv. DDSV cho biết trạng thái và hoạt động của các cơ quan tương ứng. DDSV được sử dụng trong quá trình sinh - điều khiển.

DÒNG ĐIỆN XOAY CHIỀU *(lí, điện)*, dòng điện có chiều biến đổi theo thời gian. Theo nghĩa hẹp, là dòng điện biến đổi tuần hoàn có trị số trung bình sau một chu kì bằng không. DDXC được sử dụng nhiều nhất là DDXC hình sin (gọi tắt dòng điện hình sin).

DÒNG ĐIỆN XOÁY *(lí, điện tử*; cg. dòng Fucô), dòng điện cảm ứng khép kín trong các vật dẫn điện có hình khối, do từ trường biến thiên của dòng điện xoay chiều gây ra. DDX gây ra tổn thất điện năng trong vật dẫn (làm nóng vật dẫn). Để hạn chế DDX, giảm tổn thất điện năng, lõi thép được chế tạo từ các lá thép có điện trở suất lớn, dày 0,25 - 0,5 mm (đối với tần số f = 50 Hz) hoặc dày vài micrômet (đối với tần số hàng trăm kilôhec), mặt ngoài có phủ lớp sơn cách điện. Tuy nhiên, DDX cũng có công dụng hữu ích được dùng trong phanh điện từ, trong lò cảm ứng và trong một số dụng cụ đo; dùng để nấu chảy hoặc tôi kim loại và hợp kim trong kĩ thuật luyện kim.

DÒNG ĐÔMINGÔ *(tôn giáo*; tk. dòng Da Minh), dòng tu trong đạo Kitô (Công giáo), do thánh Đômingô sáng lập năm 1215 để chống lại "tà giáo". Tu sĩ DD chủ trương sống khắc khổ, trau dồi học thức và tích cực truyền giáo. Là lực lượng chính tiến hành *Toà án tôn giáo* từ thế kỉ 13 đến thế kỉ 18, trước khi Dòng Tên ra đời.

DÒNG ĐỤC *(địa lí)*, dòng xuất hiện khi lớp trầm tích phủ trên sườn lục địa bị trượt do trọng lực hoặc do động đất. Hình thành do nước bão hoà vật liệu trầm tích có mật độ cao. Dòng này cùng với những trầm tích khác chuyển động phía dưới với tốc độ rất lớn, cuốn theo trầm tích bào mòn đáy biển.

DÒNG FRANXITCÔ *(tôn giáo*; I. Francisco), dòng tu trong đạo Kitô (Công giáo), do thánh Franxitcô sáng lập năm 1210. Tu sĩ DF tự nguyện sống cuộc sống khổ hạnh giống như Chúa Jêsu (Jésus), vừa hành khất vừa giảng đạo, đưa ra giáo lí về sự hữu nghị anh em giữa tất cả mọi người trên thế gian. Thế kỉ 13, đã đi truyền giáo ở Marốc, Ai Cập, Mông Cổ. Tham gia *Toà án tôn giáo* cùng với các tu sĩ dòng Đômingô.

DÒNG HỌ *(dân tộc, luật)*, toàn bộ những người cùng huyết thống theo dòng bố hoặc theo dòng mẹ bắt nguồn từ một tổ tiên chung, không phân biệt theo trực hệ hay bàng hệ; nam hay nữ. Nói chung, theo luật hôn nhân nam nữ cùng dòng họ và chung huyết thống thì không được kết hôn với nhau. Trong các xã hội khác nhau, có những người mang tên chung một họ nhưng không cùng huyết thống không bắt nguồn từ một tổ tiên chung. Tuỳ theo từng dân tộc, mỗi DH có những thiết chế, tập quán và nghi lễ riêng.

DÒNG KHÍ DƯỚI ÂM *(cơ)*, dòng khí chuyển động với vận tốc nhỏ hơn vận tốc âm thanh.

DÒNG KHÍ GẦN ÂM *(cơ)*, dòng khí chuyển động với vận tốc gần với vận tốc âm [$v \approx v_a$ hay số Makhơ (Mach) $M = V/V_a \approx 1$]. Trong hàng không thường quy định $0,8 < M < 1,2$.

DÒNG KHUẾCH TÁN *(hoá)*, dòng điện phân do sự đưa chất điện li (chất điện hoạt) đến điện cực bằng sự khuếch tán (gây nên bởi sự chênh lệch nồng độ chất điện li trong lòng dung dịch và lớp dung dịch sát điện cực). Trong cực phổ DKT cực giọt thuỷ ngân được xác định bằng phương trình Incovich:

$$I_{kt} = 0,732n.F.D^{1/2}.m^{2/3}.t^{1/6}.(C_o - C^*)$$

trong đó, I là cường độ dòng khuếch tán (mA), n - số electron mà một ion nhận khi bị khử, F - điện tích Faradây, D - hệ số

khuếch tán ($cm^2.s^{-1}$), m - tốc độ chảy của thuỷ ngân trong mao quản (g/s), t - thời gian (s), C_o - nồng độ chất điện li trong lòng dung dịch (mol/l), C^* - nồng độ chất điện li ở lớp dung dịch sát điện cực (mol/l).

Ở thế hiệu mà tất cả các ion ở lớp sát điện cực đều bị phóng điện thì $C^* = 0$. DKT được gọi là dòng giới hạn khuếch tán.

$$I_{gh} = 0,732\ n.F.\ D^{1/2}.m^{2/3}.t^{1/6}.C_o.$$

Thực tế không thể đo được DKT cũng như dòng giới hạn khuếch tán tức thời mà chỉ đo được dòng giới hạn khuếch tán trung bình, nó không phụ thuộc thời gian.

$$I_{gh} = \frac{1}{\tau}\int_0^{\tau} I_{gh}dt = 0,627n\ F.D^{1/2}.m^{2/3}\tau^{1/6}C_o.$$

với τ là chu kì giọt thuỷ ngân (s).

Nếu tiến hành cực phổ một loại ion nào đó và làm việc với cùng một mao quản và tốc độ chảy của thuỷ ngân thì n, D, m, τ là đại lượng không đổi, khi đó I = KC (K là hệ số Ineovic, $K = 0,627.n.F.D^{1/2}.m^{2/3}\tau^{1/6}$).

DÒNG NGẦM (*địa chất*), chỉ chung dòng chảy của nước dưới đất (nước ngầm, nước actêzi) trong một lưu vực địa chất thuỷ văn (lưu vực nước dưới đất) hoặc lưu vực nước ngầm. Trong thuỷ động lực học, DN được hiểu là một dải dòng chảy của nước dưới đất, nó thể hiện trữ lượng động của nước dưới đất. Có thể xác định trữ lượng này bằng cách tính lưu lượng của DN chảy qua một tiết diện thẳng góc với DN (l/s, m^3/ngày, km^3/năm) hoặc tính môđun DN (l/s. km^2) hoặc bề dày lớp dòng chảy ngầm (mm/năm). Tỉ số giữa bề dày lớp dòng chảy ngầm và lượng mưa gọi là hệ số DN.

Không nên lầm lẫn giữa bề dày lớp dòng chảy ngầm với bề dày DN.

DÒNG NƯỚC (*thuỷ lợi, nông*), dòng chảy bao gồm các nhóm phân tử nước và có thể là các nhóm nước đồng vị. Đó là dòng chảy cơ bản nhất, vì đặc trưng cho sự tồn tại của sông ngòi, đồng thời lại có tác dụng quyết định tới các dòng chảy khác. DN có tác dụng vận chuyển và cân bằng vật chất, cung cấp nước tưới ruộng, cho các ngành công nghiệp, nhu cầu sinh hoạt hằng ngày, giao thông, thuỷ điện và chăn nuôi, thuỷ sản.

DÒNG TẢN (*giao thông*), dòng điện không khép kín trong mạch chính mà khép kín qua các mạch phụ (đất). Với tàu điện bánh sắt và đường ray là hai dây tiếp xúc dẫn điện (một dây tới các động cơ kéo và một dây đến cực âm nguồn điện). DT là phần dòng điện tách khỏi đường ray chạy vào lòng đất rồi quay trở lại đường ray. DT là một trong những nguyên nhân gây ăn mòn kim loại.

DÒNG TÊN (*tôn giáo*; cg. Hội Jêsu; L. Societas Jesu), dòng tu trong đạo Kitô (Công giáo), do thánh Inigô (TBN: Inigo Logez de Loyola) thành lập năm 1540 và được giáo hoàng công nhận. Tổ chức theo kỉ luật nghiêm ngặt, cấp dưới phục tùng cấp trên vô điều kiện, toàn dòng phục tùng giáo hoàng. Ngay từ đầu, theo đuổi mục đích chống lại cải cách tôn giáo, thù địch với những tư tưởng của trào lưu Ánh sáng, của khoa học các thế kỉ 17 - 18. Dùng mục đích biện hộ cho phương tiện. Trong việc truyền giáo, không chỉ xuất phát từ những giáo điều của đạo Kitô (Công giáo) mà còn thích nghi với phong tục tập quán của dân địa phương; mở đường cho việc xâm chiếm thuộc địa. Hiện nay là đội tiền phong chiến đấu của chủ nghĩa tăng lữ, lực lượng tập trung ở Hoa Kì.

DÒNG THẤM (*thuỷ lợi*) x. ***Thấm***.

DÒNG THỨ CẤP (*cơ*), trong dòng chảy, dòng chính dọc theo trục dòng con DTC thường ở trong mặt phẳng vuông góc với trục đó.

DÒNG TIA (*thuỷ lợi, nông*), dòng chất lỏng có kích thước hữu hạn, không bị giới hạn bởi các thành rắn, chuyển động trong môi trường chất lỏng cùng loại hoặc khác loại. Dòng chất lỏng chuyển động trong môi trường khí gọi là DT tự do hay không ngập, như DT phun nước cứu hoả, DT tự do chảy ra từ lỗ hoặc vòi, DT sau vòi phun của thiết bị tưới hay vòi phun nước ở các công viên. DT chảy ngập là DT chuyển động trong môi trường của chất lỏng ấy hay nước. Lí thuyết về DT là một trong những lí thuyết hiện đại được áp dụng thành công trong nhiều lĩnh vực như thuỷ khí, lí thuyết lớp biên, vv. và được mở rộng có hiệu quả cho lí thuyết dòng chảy ở hạ lưu các công trình tháo nước trong thuỷ lợi.

DÒNG TRIỀU (*địa lí*; cg. triều lưu), dòng chuyển dịch ngang có tính chất tuần hoàn của các phần tử nước mà tốc độ và hướng biến thiên trong ngày quan hệ với chu kì và biên độ thuỷ triều. Tốc độ DT thường lớn ở những vùng có biên độ triều lớn (sóng tiến) nhưng cũng có thể lớn ở các vùng có biên độ triều nhỏ (sóng đứng - vùng vô triều) như ở vùng biển Cửa Việt - Cửa Thuận.

DÒNG TRIỀU THUẬN NGHỊCH (*địa lí*), dòng triều có hướng ngược nhau ở những eo biển hẹp. Trong trường hợp này, dòng triều lên luôn luôn hướng theo một phía, còn dòng triều xuống thì có hướng nghịch đối với hướng triều lên. Khi dòng triều lên đổi sang dòng triều xuống và ngược lại, thì tốc độ dòng triều bằng không, nghĩa là trong thời gian đó không có dòng triều.

DÒNG TRIỀU XOAY VÒNG (*địa lí*), dòng triều ở biển khơi và vùng biển gần bờ, hướng thay đổi từ từ chứ không phải đảo chiều (kiểu thuận nghịch). Do ảnh hưởng của lực quay Trái Đất, dòng triều mang tính chất xoay vòng nghĩa là trong khoảng nửa chu kì dòng triều thay đổi về cường độ và về hướng. Nếu từ một điểm, vẽ các vectơ dòng triều quan trắc được trong một chu kì thuỷ triều, khi nối điểm mút các vectơ, ta sẽ nhận được đường cong khép kín có dạng elip. Đường cong này có thể có dạng phức tạp tuỳ thuộc vào tính chất thuỷ triều và điều kiện địa lí tự nhiên của từng vùng biển.

DÒNG VẬT CHẤT (*sinh*), giả thuyết cho rằng sự vận chuyển vật chất từ nơi sản xuất ra vật chất (cơ quan quang hợp) đến nơi tiêu thụ hoặc tích luỹ các vật chất là do kết quả thay đổi áp suất thẩm thấu. Vì vậy, trong vùng quang hợp mạnh, áp suất thẩm thấu cao và nước được hút vào. Ngược lại, trong vùng tiêu thụ hoặc tích luỹ các sản phẩm quang hợp, áp suất thẩm thấu thấp và nước bị mất đi. Một hệ thống được thành lập, mà theo đó dòng vật chất vận chuyển từ nơi quang hợp (nguồn) đến nơi tiêu thụ (ổ). Giả thuyết này được Munch đưa ra (1930) nhằm giải thích cơ chế vận chuyển của phloem.

DÒNG VEN BỜ BIỂN (*nông*), dòng chảy ven bờ biển trong vùng sóng vỗ chủ yếu chuyển động song song với bờ. Dòng chảy này sinh ra do sóng vỗ khi truyền vào đường bờ. DVBB nhiều khi đạt tới trị số gây ra xói bùn cát ven biển, ảnh hưởng đến sự ổn định của đê biển và các công trình ven biển khác.

DÒNG VÔ TÍNH (*sinh*) x. ***Dòng***.

DÒNG XOÁY (*thuỷ lợi*) x. ***Chuyển động xoáy***.

DÒNG Ý THỨC (*văn*; Stream of consciousness), thuật ngữ do nhà triết học Hoa Kì Jêm nêu ra trong cuốn "Nguyên lí tâm lí học" (1890), là phương pháp diễn tả tâm tư và tính cách của một nhân vật bằng cách trình bày những chuỗi ý nghĩ và trạng thái nội tâm của nhân vật trong một hoàn cảnh nào đó. Có những ý nghĩ này sinh từ ý thức xen lẫn những liên hệ tình cờ bất chợt, đứt nối không theo mạch lôgic. Theo một số tác giả, DYT (cũng được xem là "độc thoại nội tâm") là một kĩ thuật miêu tả tâm trạng nhằm nói lên cái "thật" nhất, cái sâu kín nhất trong tâm tư, tình cảm của con người, không bị lệ thuộc vào một trình tự sắp

xếp nào cả. Phương pháp trên đã được một số nhà văn phương Tây vận dụng vào sáng tác nhằm bác bỏ chủ nghĩa hiện thực trong việc miêu tả ý thức và tâm lí của nhân vật và đã thành công trong việc miêu tả tâm trạng điên loạn, cô đơn, thất vọng của một số nhân vật. Nhưng lạm dụng nó như một số nhà văn phương Tây đã làm thì rơi vào quan niệm duy tâm, tuyệt đối hoá thế giới vô thức trong đời sống tinh thần của con người.

DỐC CHÙA (*khảo cổ*), di chỉ khảo cổ học ở xã Tân Mĩ, huyện Tân Uyên, tỉnh Sông Bé, bên tả ngạn sông Đồng Nai. Được phát hiện năm 1976 và đã khai quật vào các năm 1976, 1977 và 1979, với tổng diện tích là 550,60 m^2. Di chỉ có tầng văn hoá dày 2,1 - 2,4 m và lớp mộ táng gần 40 mộ, đã phát hiện được 1218 hiện vật bằng đá, chủ yếu là rìu bôn không vai và bàn mài, 594 hiện vật gốm và 68 hiện vật đồng như rìu xoè cân, giáo, qua, tượng chó..., đáng chú ý là 73 khuôn đúc đồng bằng đá. DC đã phát triển qua các giai đoạn khác nhau của thời đại kim khí trong lưu vực sông Đồng Nai. Có 2 niên đại C14:

- ZK422 (sâu 1 m): 2990 ± 105 B.P.
- Hiệu chỉnh theo vòng cây là: 3145 ± 130 B.P.
- Bln 1973 (sâu 0,50 m): 2495 ± 50 B.P.

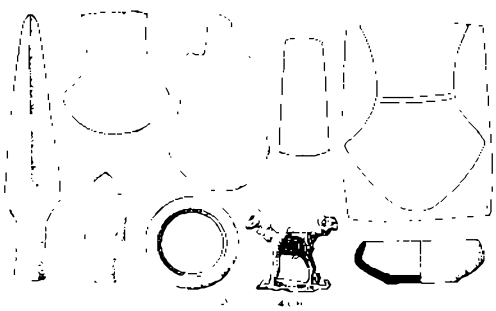

Dốc Chùa

DỐC GÙ (*giao thông*), tổ hợp các thiết bị của ngành đường sắt được đặt trên một dốc nghiêng để tạo điều kiện thuận lợi cho việc lựa chọn các toa xe khi lập tàu. Nhờ có dốc nghiêng, khi rời khỏi đầu máy, toa xe có thể tự lăn vào các đường quy định. Trên DG có đặt các thiết bị để hãm toa xe. DG được xây dựng tại các ga lập tàu có khối lượng công việc lớn. DG được phân làm hai loại: thô sơ và hiện đại. DG thô sơ: có độ cao từ 0,7 đến 1,5 m với mặt cắt dọc đơn giản và các thiết bị như hãm xe, quay ghi đều làm bằng tay nên năng suất rất thấp. DG hiện đại: có độ cao từ 1,5 đến 5 m. Các thiết bị hãm xe, quay ghi đều dùng cơ giới, dùng tín hiệu đèn màu để chỉ huy. Ở Việt Nam, DG thô sơ đầu tiên được xây dựng tại ga lập tàu Yên Viên vào những năm 70, có độ cao 1,4 m.

DỒN MỒ (*dân tộc*), tục lệ mai táng phổ biến ngày trước của người Giarai, Cơ Tu, vv. và một số tộc người khác ở dãy Trường Sơn - Tây Nguyên. Ở đây, những thành viên trong một đại gia đình thường được chôn chung trong cùng một nhà mồ. Khi có người chết, người ta đào nới huyệt chung ra để chôn, vì vậy thường gọi là dồn mồ. Nay tục lệ trên đã giảm dần. Tục DM hay chôn chung phản ánh chế độ đại gia đình mẫu hệ của cư dân, khác với tục của người Kinh: sống mỗi người một nhà, chết mỗi người một mồ.

DỒN XE (*giao thông*), thực hiện di động chuyển đầu máy và toa xe trên các đường của ga đường sắt để các toa xe vào đúng những vị trí cần thiết trong ga để xếp dỡ, lập tàu. Một nhân viên gọi là trưởng dồn chỉ huy tổ DX và bàn lái máy thực hiện kế hoạch DX. DX là một công đoạn không thể thiếu được trong quá trình sản xuất của ngành vận tải đường sắt.

DÔNG (*lí, địa lí*), hiện tượng khí quyển phức tạp, trong đó có mưa rào (hoặc mưa đá), gió giật mạnh, chớp, sét, sấm. D có liên quan với sự phát triển của những đám mây vũ tích, hệ quả của trạng thái tầng kết bất ổn định trong khí quyển chứa nhiều hơi ẩm. Thường xảy ra trong thời gian ngắn (không quá 2 giờ). Tuỳ theo tính chất và biểu hiện, phân loại: 1) D nhiệt hay D địa phương, xảy ra bên trong khối không khí, trong mùa nóng, do sự tạo thành dòng đối lưu nhiệt khi mặt đất (biển) bị đốt nóng dữ dội. Thường thấy vào quá trưa hay chiều, và được báo trước bởi thời tiết oi bức 2) D có hệ thống, thường kèm theo sự chuyển dịch của các đường frôn hoặc vùng hội tụ là nơi giao tiếp giữa các khối khí khác tính chất. Có thể bao trùm một vùng rộng hàng chục kilômet và dài hàng trăm kilômet. Nguyên nhân chính là dòng thăng động lực nơi frôn hoặc vùng hội tụ.

Ở Việt Nam, mùa D thường xảy ra trong khoảng từ tháng 4 đến tháng 10, với khoảng 80 - 110 ngày D, 50 - 300 cơn D; cao điểm là các tháng 6 - 7 - 8 (có thể tới 18 - 20 ngày D mỗi tháng). Mưa D mang theo những muối nitơ, sản phẩm phóng điện trong khí quyển, có tác dụng tốt đối với cây cỏ.

DÔNG BÌNH LƯU (*địa lí*), dông gây ra do sự bất ổn định của tầng kết không khí (cấu trúc các tầng) và bình lưu của không khí. Vd. bình lưu không khí lạnh trên mặt đất nóng. DBL ở Việt Nam thường xảy ra vào mùa xuân (tháng 3, 4), khi gió mùa đông bắc tràn về đem theo dòng bình lưu không khí mát, ẩm trên biển và mặt đất khô nóng ở vùng ven biển (đặc biệt ven biển Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị).

DÔNG ĐÊM (*địa lí*), dông xảy ra vào lúc nửa đêm về sáng, thường xuất hiện ở vùng ven biển. Vào thời điểm này, mặt đất liền bị nguội lạnh do bức xạ, hoạt động đối lưu mạnh trên vùng biển gây ra chuyển động thăng của không khí nóng ẩm dễ tạo thành DD.

DÔNG ĐỊA HÌNH (*địa lí*), dông được hình thành do sự tăng cường dòng không khí đối lưu dưới ảnh hưởng của địa hình. DDH thường xảy ra trên hướng sườn núi đón gió thịnh hành. Vd. ở vùng núi Ba Vì và Tam Đảo, về mùa hè, dông thường xảy ra ở trên sườn hứng gió đông - đông nam nóng ẩm

DÔNG ĐỐI LƯU (*địa lí*; cg. dông nhiệt), dông hình thành do sự chuyển động thẳng đứng của không khí nóng, ẩm. Chuyển động thẳng đứng thường gây ra do tác dụng nung nóng của mặt đất, làm không khí bốc lên cao. DDL thường xảy ra vào buổi chiều, ở đất liền, đặc biệt ở các thung lũng đá vôi miền Bắc Việt Nam (Hoà Bình, Lai Châu, vv.).

DÔNG FRÔN (*địa lí*), dông có liên quan chặt chẽ với sự hoạt động của các frôn. Khi frôn lạnh xâm nhập, không khí nóng ẩm bên trên frôn chuyển động thăng trượt theo mặt frôn lạnh, đến một độ cao nào đó, tầng kết không khí trở nên bất ổn định, hoạt động đối lưu xảy ra dữ dội gây dông. Ở Việt Nam, DF thường xảy ra vào mùa thu ở Bắc Bộ và Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh gây mưa lớn. Vào mùa xuân thường đem lại mưa rào đầu mùa gọi là xuân lôi (sấm xuân).

DÔNG NGÀY (*địa lí*), dông đối lưu xảy ra vào ban ngày, thường vào buổi chiều, lúc điều kiện không khí bất ổn định, thường do mây vũ tích phát triển rất nhanh do sự nung nóng mạnh của mặt đất gây ra. DN thường ở trên đất liền. Ở Việt Nam, vùng Kim Bôi (Hoà Bình) là trung tâm DN, thường ảnh hưởng đến Hà Nội.

DÔNG NHIỆT (*địa lí*) x. *Dông đối lưu*.

DÔNG TRONG KHÔNG KHÍ (*địa lí*), dông hình thành do sự phát triển đối lưu trong nội bộ một khối khí. Có 2 loại: dông nhiệt (dông địa phương) trên đất liền vào mùa nóng trong năm; DTKK lạnh khi không khí di chuyển trên một bề mặt nóng hơn, thường xảy ra trên biển vào mùa đông.

DÒNG XOÁY THUẬN (*địa lí*), dòng xuất hiện trong xoáy thuận cùng chiều với kim đồng hồ có quy mô lớn (xoáy áp thấp quy mô lớn). DXT do đối lưu cục bộ trong một khối khí gây ra.

DƠI (*sinh; Chiroptera*), bộ động vật có vú duy nhất biết bay, do có màng bay bằng da mỏng không lông kéo dài từ cánh bay trước với 4 ngón rất dài tới chi sau và thường tới cả đuôi. Ngón thứ nhất và các ngón chân nhỏ hơn các ngón khác, nằm tự do và có móc. Thân dài 2,5 - 40 cm, cánh thường dài 1,7 lần thân. Có 2 phân bộ: D lớn (*Megachiroptera*) và D nhỏ (*Microchiroptera*). Có 800 - 850 loài (có dẫn liệu tới 1000 loài). Thức ăn chính là côn trùng và các loại quả, một số ít hút máu động vật có vú khác. Sống đến 20 năm. Phân bố rộng. Có 8 loài và 4 loài phụ được ghi vào Sách đỏ thế giới.

DỚN (*sinh; Thelypteridaceae*), họ thực vật hạt trần, ngành Dương xỉ (*Pteropsida*) chủ yếu mọc trên mặt đất. Thân rễ mảnh, bò dài. Cuống lá thường có màu sáng, có vảy hoặc đôi khi không có ở gốc, gốc không có đốt. Lá hình ngọn giáo hay thuôn dài, kép lông chim một hay nhiều lần, đôi lá chét ở gần sát gốc thường tiêu giảm; mặt dưới phiến lá đôi khi có tuyến, trục lá có lông cứng hình kim, gân lá thường đơn, đôi khi hợp với nhau thành từng đôi rất đều. Ổ túi bào tử hình tròn hay hình dài, đính trên gân lá. Đôi khi ổ túi không có áo (hoặc áo rất dễ rụng). Có hơn 30 chi, gần 500 loài, chủ yếu ở vùng nhiệt đới. Việt Nam gặp 7 chi, 51 loài, cây thường gặp: cây tráng non, cây mũi chông, D nhon.

DU CANH DU CƯ (*địa lí, nông, dân tộc*), tập quán của một số dân tộc ít người ở miền núi canh tác và sinh hoạt không cố định ở một nơi mà thường thay đổi địa bàn. Sau khi sử dụng hết độ phì nhiêu của một đám rẫy (khoảng từ hai, ba đến dăm bảy năm - tuỳ từng loại nương rẫy) lại phải bỏ hoá đi tìm đất mới. Khi nơi làm rẫy quá xa nơi ở, phải chuyển cư đến vùng đất mới (du cư). Cứ như vậy cả trồng trọt và cư trú đều không ổn định lâu dài, từ du canh dẫn đến du cư; phương thức canh tác này cho năng suất thấp, lối sống tạm bợ. DCDC chẳng những phá rừng, phá hoại môi sinh mà còn làm chậm quá trình phát triển kinh tế - xã hội - văn hoá của tộc người. Nạn DCDC còn tác hại lớn ở nhiều vùng nhiệt đới thuộc các Châu Á, Phi, Mĩ La tinh. Nhiều cánh rừng ở vùng núi Tây Bắc và Tây Nguyên bị phá trụi do nạn DCDC.

DU HUYỆT (*y*) x. *Huyệt*.

DU KÍ (*văn*), thể kí ghi lại những điều mắt thấy tai nghe và những suy nghĩ, cảm xúc của người viết trong một chuyến đi xa. Trong DK, tác giả có thể tả cảnh thiên nhiên, kể lại những sự việc xảy ra, ghi tâm trạng và hành động của những người mình tiếp xúc hay tâm trạng của chính mình. "Thượng kinh kí sự" của Lê Hữu Trác, "Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi" (1876) của Trương Vĩnh Ký đều là những thiên DK.

DU KÍCH CHIẾN (*quân sự*; cg. đánh du kích), phương thức tác chiến chiến lược phổ biến của chiến tranh nhân dân do các đơn vị vũ trang nhỏ, lẻ và nhân dân tiến hành bằng các loại vũ khí (thường là thô sơ) và cách đánh linh hoạt (bắn tỉa; đánh lén; quấy rối; phá hoại; đánh chặn; mìn; phục kích; tập kích;...). DKC được áp dụng khi lực lượng vũ trang còn nhỏ, trang bị kém. Ở Việt Nam, từ DKC tiến lên du kích vận động chiến được coi như một quy luật phát triển của nghệ thuật quân sự trong chiến tranh nhân dân (x. ***Đường lối quân sự của Đảng cộng sản Việt Nam***).

DU KÍCH TẬP TRUNG (*quân sự*), lực lượng vũ trang địa phương của huyện trong thời kì đầu Kháng chiến chống Pháp. Được hình thành bằng cách điều động du kích ở các làng, xã để tổ chức thành đơn vị (trung đội, đại đội) thường trực chiến đấu bảo vệ địa phương. DKTT thoát li sản xuất, được các đại đội độc lập của bộ đội chủ lực điều dắt. Đến 1949, DKTT được tổ chức thành bộ đội địa phương.

DU KÍCH VẬN ĐỘNG CHIẾN (*quân sự*), phương thức tác chiến chiến lược quá độ từ du kích chiến tiến lên vận động chiến. Được áp dụng phổ biến từ 1947 - 50 trong Kháng chiến chống Pháp ở quy mô đại đội, tiểu đoàn (có khi đến trung đoàn) kết hợp với lực lượng vũ trang địa phương nhằm đánh vào những nơi đối phương tương đối yếu hoặc mới chiếm đóng mà chưa củng cố được vị trí, đánh xong lập tức rút lực lượng đi đánh nơi khác. Được đề xuất lần đầu trong huấn luyện của Bộ quốc phòng 1.12.1947 nhằm khắc phục tư tưởng chuông cách đánh trận địa, giữ đất; quen sử dụng lực lượng phân tán; cách đánh kém linh hoạt với các phương thức và phương pháp tác chiến khác nhau (địa lôi chiến, giao thông chiến, phục kích, tập kích). Sự ra đời của DKVĐC đánh dấu một bước trưởng thành quan trọng về chất của bộ đội Việt Nam trong Kháng chiến chống Pháp.

DU LỊCH (*kinh tế*) 1. Một dạng nghỉ dưỡng sức tham quan tích cực của con người ở ngoài nơi cư trú với mục đích: nghỉ ngơi, giải trí, xem danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá, nghệ thuật, vv. 2. Một ngành kinh doanh tổng hợp có hiệu quả cao về nhiều mặt: nâng cao hiểu biết về thiên nhiên, truyền thống lịch sử và văn hoá dân tộc, từ đó góp phần làm tăng thêm tình yêu đất nước; đối với người nước ngoài là tình hữu nghị với dân tộc mình, về mặt kinh tế, DL là lĩnh vực kinh doanh mang lại hiệu quả rất lớn; có thể coi là hình thức xuất khẩu hàng hoá và lao động dịch vụ tại chỗ. Hầu như nước nào cũng coi trọng phát triển hoạt động DL. Vd. Malaixia có 7,5 triệu lượt khách quốc tế, thu được 1667 triệu đôla (1991); Thái Lan có 5,001 triệu lượt khách quốc tế, thu được 4295 triệu đôla (1991); Hồng Kông có 6,032 triệu lượt khách quốc tế, thu được 5078 triệu đôla (1991). Nói chung trên thế giới, DL ra nước ngoài có xu hướng phát triển nhanh. Từ 1958 đến 1986, số khách DL quốc tế tăng từ 95 triệu lên 340 triệu người; số ngoại tệ thu được tăng 54,7 lần, từ 2,1 tỉ lên 115 tỉ đôla Mĩ. Việt Nam có tiềm năng DL rất lớn.

DU MỤC (*dân tộc*), lối sống của cư dân chăn nuôi, di cư từ nơi này sang nơi khác để tìm đồng cỏ mới nuôi đàn gia súc. Xuất hiện từ cuối thiên niên kỉ 2 - đầu thiên niên kỉ 1 tCn. ở những bộ lạc sinh sống trên vùng đồng cỏ, miền đồi núi Á - Âu, trong quá trình tách chăn nuôi thành loại hình kinh tế riêng biệt. Hiện nay, còn duy trì ở một số nơi, đặc biệt ở Trung và Tây Á, Bắc Phi.

DÙ (*quân sự, giao thông*), thiết bị để hãm một đối tượng đang chuyển động trong không khí nhờ sức cản của môi trường. Được dùng để giảm tốc độ rơi trong không khí của người và các trọng vật (hàng, bom, đạn chiếu sáng...), hãm các khí cụ bay khi hạ cánh. Các bộ phận chính: vòm (thường bằng vải mỏng, bền), dây, hệ thống treo, ba lô đựng, bộ phận mở và kéo. Phân biệt: D người, D hàng, D chuyên dụng, D được mở tự động hoặc do người nhảy dù điều khiển.

DÙ KÊ (*sân khấu*; Campuchia: yikê hay likê), tên gọi loại kịch hát Campuchia (theo cách gọi của Việt Nam), một loại hình sân khấu có hát, múa, đọc thơ theo phong cách dân gian. Lúc đầu thiên về hài, gần đây đã có những vở diễn mang tính chất bi kịch. Được diễn rộng rãi ở Campuchia và ở miền Tây Nam Bộ Việt Nam. DK Việt Nam có những nét khác yikê như vở diễn pha làn điệu cải lương; dàn nhạc dân tộc có thêm ghita, viôlông; vẽ mặt theo kiểu mặt nạ thay cho việc đeo mặt nạ ở sân khấu yikê. Nói chung DK Việt Nam thiên về lối diễn của nghệ thuật cải lương. Vở DK cũng như yikê nổi tiếng là "Tum Tiêu" kể về câu chuyện tình bi thảm của đôi trai gái dưới chế độ phong kiến.

DỤ CUNG (*an ninh*), dùng lời lẽ dỗ dành, hứa hẹn suông trong lúc hỏi cung nhằm làm cho người bị hỏi khai theo ý muốn của người hỏi. DC dễ làm cho người bị hỏi cung khai sai sự thật là hành vi bị pháp luật nghiêm cấm.

DỤ DỖ CƯỠNG ÉP DI CƯ (*an ninh*), dùng vật chất, hoặc dùng thần quyền giáo lí, phản tuyên truyền, xuyên tạc sự thật, lung lạc tinh thần để lôi kéo người khác rời bỏ quê hương, làng mạc, chỗ ở đến nơi có chế độ chính trị và xã hội khác. Là âm mưu nham hiểm của bọn đế quốc và tay sai lôi kéo người đi theo chúng nhằm chuẩn bị lực lượng chống phá cách mạng lâu dài. Năm 1954, ngay sau khi Hiệp định Giơnevơ về Việt Nam được kí kết, các lực lượng đế quốc và tay sai đã lừa gạt, cưỡng ép khoảng 715 nghìn người dân miền Bắc Việt Nam, trong đó đại bộ phận là người công giáo, di cư vào miền Nam.

DỤC VỌNG (*giáo dục*) 1. Ham muốn không phù hợp với các chuẩn mực xã hội; còn gọi là "libidô" (thuật ngữ trong thuyết của Frơt) dùng để chỉ những năng lượng của bản năng sinh dục nhằm vào các đối tượng bên ngoài hoặc bên trong cái "tôi". Con người bình thường có các nhu cầu cơ thể như nhu cầu sống và tồn tại (của bản thân và giống loài). Các nhu cầu đó xuất hiện, biến đổi theo các lứa tuổi, và cần được thực hiện theo quy ước chung của xã hội.

2. Ham muốn thoả mãn những nhu cầu vật chất thấp hèn của con người.

DÙI CHỌC (*y*), dụng cụ y tế dùng để chọc, gồm một thanh kim loại một đầu có cán để cầm, một đầu có 3 sống hình tam giác nhọn và sắc để chọc thủng, nằm lọt trong một ống hình trụ (gọi là canun) chỉ để lòi đầu nhọn và cán ra ngoài. Sau khi đầu canun vào đến ổ mủ hay ổ chứa dịch, người ta để canun tại chỗ và rút DC để dịch (mủ) chảy ra (cổ trướng, tràn dịch màng phổi, ổ apxe, vv), hoặc bơm dịch vào rửa ổ mủ (viêm xoang hàm, vv.), hoặc luồn một ống dẫn lưu để tại chỗ và rút canun ra.

DUNG DỊCH (*hoá*), hỗn hợp đồng thể gồm dung môi, chất tan và trong một số trường hợp còn có sản phẩm tương tác giữa chúng. Trong DD, phân tử chất tan phân bố đều trong dung môi. Vd. DD muối tan trong nước, DD etanol trong nước, kim loại trong kim loại, khí trong kim loại, vv.

DUNG DỊCH BÁN KEO (*hoá*) x. ***Hệ bán keo***.

DUNG DỊCH BÃO HOÀ (*hoá*) dung dịch chứa lượng tối đa chất tan ở một nhiệt độ nhất định. Trong DDBH ở cùng một đơn vị thời gian, số phân tử chất tan vào dung dịch bằng số phân tử trở lại trạng thái chưa tan tạo nên một cân bằng động (xt. ***Dung dịch không bão hoà***). Chất tan có thể là khí, chất lỏng hoặc rắn.

DUNG DỊCH ĐẤT (*địa lí*), nước trong đất chứa những khoáng, hữu cơ và khí ở trạng thái hoà tan hoặc keo. Thành phần vô cơ trong DDĐ ở trạng thái cation và anion. DDĐ thay đổi không ngừng theo địa lí thuỷ văn, các mùa trong năm. Phản ứng dung dịch đất chua hoặc kiềm, do nồng độ H^+ và OH^- khác nhau. Tham gia trực tiếp vào quá trình hình thành đất, vào các phản ứng lí, hoá, sinh và trao đổi chất dinh dưỡng của cây. Là phần linh động nhất ở trong đất, quan hệ với đất như máu của động vật, như dịch của tế bào cây.

DUNG DỊCH ĐỆM (*hoá*), dung dịch chứa axit yếu và muối của nó (vd. CH_3COOH và CH_3COONa) hoặc bazơ yếu và muối của nó (vd. NH_3 và NH_4Cl), có khả năng giữ ổn định pH của dung dịch khi pha loãng hoặc cô đặc, cũng như khi thêm một lượng nhỏ axit hoặc kiềm. Trong cơ thể sống, DDĐ đóng vai trò quan trọng, vd. ổn định pH của máu bằng các hệ đệm cacbonat và photphat. Cũng có nhưng DDĐ có khả năng ổn định giá trị của thế oxi hoá - khử hoặc các đại lượng đặc trưng khác của môi trường.

DUNG DỊCH ĐỤC NHƯ SỮA (*y*), trạng thái đục trắng đồng đều như sữa của một dung dịch có chứa đựng, hoà trộn lơ lửng trong đó những chất hữu cơ hoặc vô cơ không tan trong dung môi, nhưng do cách điều chế riêng nên đã tạo thành một thể huyền phù (dịch treo); khi để yên vẫn không lắng trong. Vd. có thể tạo được những hạt keo rất nhỏ nhôm hiđroxit, hoà vào trong nước, để tạo thành DDĐNS.

DUNG DỊCH ĐƯƠNG LƯỢNG (*hoá*), dung dịch chứa một đương lượng gam (hoặc mol đương lượng) chất tan trong một lít dung dịch.

DUNG DỊCH KEO (*hoá*), hệ phân tán siêu vi dị thể, gồm một pha phân tán là các hạt nhỏ có kích thước từ 1 μm đến 100 μm, phân bố trong một môi trường phân tán (pha liên tục). Nếu môi trường phân tán của hệ keo là lỏng hay khí, hệ có tên là xon. Vd. xon bạc gồm những hạt kim loại bạc rất nhỏ trong môi trường nước.

DUNG DỊCH KHOAN (*địa chất*), chất lỏng tuần hoàn liên tục trong giếng khoan. Chức năng của DDK: 1) tống thoát lên mặt đất các vụn đất đá bị phá huỷ ở đáy; 2) làm mát và bôi trơn dụng cụ phá huỷ đất đá; 3) gia cố thân giếng khoan và cách li các tầng đất đá khoan qua; 4) ngăn chặn sự xâm nhập của dầu, khí hoặc nước chứa trong các lỗ rỗng của đất đá khoan qua, cũng như chống lại sự sập lở, vv.; 5) giữ cho các vụn đất đá bị phá huỷ ở trạng thái lơ lửng trong thời gian ngừng nghỉ việc; 6) làm nguồn năng lượng khi khoan tuabin. Theo thành phần, phân biệt các DDK: gốc nước, gốc dầu, tạo khí.

DUNG DỊCH KHÔNG BÃO HOÀ (*hoá*), dung dịch còn có khả năng hoà tan thêm chất tan. Dung dịch bão hoà của một chất ít tan phải thoả mãn điều kiện là tích số ion của chất đó trong dung dịch bằng tích số tan. Điều kiện để cho dung dịch của một chất không bão hoà là tích số ion của nó phải nhỏ hơn tích số tan, vd. tích số tan của AgCl là 10^{-10}, vì vậy trong dung dịch bão hoà $[Ag^+]\,[Cl^-] = 10^{-10}$, còn trong DDKBH $[Ag^+]\,[Cl^-] < 10^{-10}$.

DUNG DỊCH LÍ TƯỞNG (*hoá*), dung dịch tuân theo định luật Raun hoặc dung dịch mà hệ số hoạt độ của các cấu tử bằng 1. Những dung dịch rất loãng có thể được xem như là những DDLT.

DUNG DỊCH MUỐI SINH LÍ (*sinh*), dung dịch gồm muối ăn và một số loại muối khác dùng để giữ các mô động vật khi đã tách ra khỏi cơ thể ở trạng thái sống trong quá trình thực nghiệm. DDMSL có áp suất thẩm thấu và pH tương đương với dịch cơ thể. DDMSL được dùng phổ biến nhất là dung dịch Ringer, ngoài natri clorua còn có chứa các muối clorua của canxi, magie, kali. Các dung dịch khác có thể có thêm chất dinh dưỡng như glucozơ.

DUNG DỊCH NGUYÊN CHUẨN (*hoá*), dung dịch chứa đúng một mol đương lượng chất tan trong một lít dung dịch, được kí hiệu bằng N.

DUNG DỊCH NHIỆT DỊCH (*địa chất*), nước nóng từ 100 đến 400°C dưới áp lực, có liên quan với các lò macma hoặc núi lửa, có hoà tan nhiều nguyên tố như sắt, titan, đồng, chì, kẽm, thiếc, thuỷ ngân, urani, vv. Các nguyên tố đó từ lò macma thoát ra hoặc từ đá vây quanh tan vào, có thể kết tuả thành mỏ nhiệt dịch.

DUNG DỊCH QUÁ BÃO HOÀ (*hoá*), dung dịch có nồng độ chất tan lớn hơn nồng độ bão hoà ở cùng nhiệt độ. DDQBH rất không bền, nếu lắc hoặc thêm vài tinh thể chất tan vào dung dịch hay cọ vào thành bình thì lượng dư chất tan sẽ kết tinh hết và dung dịch trở thành bão hoà.

DUNG DỊCH RAXEMIC RẮN (*hoá*) x. ***Biến thể raxemic***.

DUNG DỊCH RẮN (*hoá, địa chất*), tinh thể đồng nhất gồm nhiều hợp phần mà tính đồng nhất vẫn giữ được khi thay đổi nồng độ của các hợp phần đó. Vd. đồng thau (hợp kim của đồng và kẽm) là một DDR. Nhiều khoáng vật là những tinh thể đồng nhất, đó là những DDR của hai, ba, hoặc nhiều hợp phần. Vd. plagiocla

là một DDR giữa hai hợp phần: anbit $Na(AlSi_3O_8)$ và anoctit $Ca(Al_2Si_2O_8)$, theo những tỉ lệ liên tục tạo nên loạt đồng hình plagiocla. Các granat cũng là những DDR của ba khoáng vật: X% anmandin + Y% groxule + Z% pirop với X + Y + Z = 100.

DUNG DỊCH RINGER (*sinh*), hỗn hợp gồm 9 g NaCl, 0,42 g KCl, 0,25 g $CaCl_2$ trong 1000 ml nước cất. Được dùng để lưu giữ trong khoảng thời gian ngắn các mẫu vật nghiên cứu bằng hiển vi của toàn bộ cơ thể, một cơ quan hay một mô hoặc ở mức tế bào trong trạng thái sống hay còn sống. DDR không làm biến tính các chất của mẫu vật nên có thể quan sát được các quá trình sinh lí liên quan, thống nhất với giải phẫu - hình thái. Trong nghiên cứu các nhóm động vật khác nhau, ngoài DDR người ta còn dùng dung dịch muối khác.

DUNG DỊCH SÉT (*địa chất*), loại nước rửa (dung dịch khoan) trong đó sét là thành phần phân tán chủ yếu, là loại huyền phù (thể vẩn) chứa các hạt cứng có kích thước 10 - 0,1 μm lắng nhanh trong trạng thái yên tĩnh; hoặc là dung dịch keo chứa những hạt set có kích thước 0,1 - 0,001 μm, phân bố đều trong chất lỏng và ở trạng thái lơ lửng, dần dần đông lại. Để làm chất lỏng rửa lỗ khoan, DDS phải thoả mãn các yêu cầu về độ keo, độ nhớt, độ thải nước, ứng suất trượt tĩnh, tính ổn định, độ pH. Sét bentonit là vật liệu có chất lượng tốt nhất để chế tạo DDS. Tính chất quan trọng nhất của DDS trong quá trình khoan là khả năng tạo cấu trúc. Ngoài chức năng của nước rửa, DDS có hai nhiệm vụ chủ yếu: 1) tạo màng sét trên thành giếng khoan; 2) giữ cho các hạt vụn đất đá ở trạng thái lơ lửng.

DUNG DỊCH THAY THẾ (*y*), dung dịch được dùng để đưa vào cơ thể người bệnh nhằm ứng phó với những rối loạn sinh học do một trạng thái bệnh lí gây ra, đưa cơ thể về thế cân bằng sinh lí cần có. Vd. uống dung dịch oresol (theo công thức của Tổ chức y tế thế giới) để bù lại nước và một số chất điện giải (các ion natri, kali, clo, bicacbonat) cho cơ thể trong trường hợp trẻ em bị ỉa chảy mất nước, điện giải; dung dịch tiêm truyền dextran điều chỉnh thể tích máu tuần hoàn trong các trường hợp mất máu nặng, bỏng, sốc, vv. hoặc duy trì áp suất thẩm thấu trong huyết tương khi tiến hành phẫu thuật ở hệ tim mạch hoặc để ngăn ngừa chứng tắc nghẽn tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương.

DUNG DỊCH THUỐC (*y*), dạng thuốc lỏng dùng ngoài, uống hoặc tiêm, được điều chế bằng hoà tan (nóng hay nguội) một hay nhiều dược chất trong dung môi thích hợp (nước, dầu, ancol, glixerin, axeton, vv.). Vd. dung dịch axit boric 3% trong nước dùng rửa mắt; dung dịch clorofoc 0,5% trong nước uống chống nôn; dung dịch long não 10% trong dầu xoa bóp. Các DDT tiêm cần phải vô khuẩn và phải đáp ứng các tiêu chuẩn của Dược điển.

DUNG DỊCH THỬ (*hoá*), dung dịch dùng để xác định thành phần hoặc tính chất của một chất. Nếu chất tan có tính đặc hiệu, thì dung dịch thường mang tên người tìm ra nó đầu tiên. Vd. dung dịch Nexlơ mang tên nhà hoá học Đức J. Nexlơ (Julius Nessler; 1827 - 1905) là $K_2(HgI_4)$ dùng để phát hiện amoniac.

DUNG DỊCH TỰ NHIÊN (*địa chất*), dung dịch khoan được tạo thành trực tiếp trong thân giếng khoan do nước rửa được làm giàu bởi các hạt đất đá. Sau khi được xử lí hoá học, DDTN trở thành chất lỏng rửa có chất lượng cao, có thể sử dụng tốt. Thường gặp DDTN khi khoan qua đá sét, đá cacbonat, canxi sunfat, vv. DDTN được dùng để thay thế dung dịch sét khi không có điều kiện cung cấp sét.

DUNG HỢP (*ngôn ngữ*; A. fusion; cg. hoà kết), phương thức liên kết các phụ tố, theo đó thì các hình vị khi liên kết với nhau, đường ranh giới giữa chúng trở nên không rõ ràng do sự biến đổi về ngữ âm hoặc hoà nhập vào nhau thành một hình tố. Vì thế, ở bề mặt ta chỉ gặp một (hoặc một vài) hình thức ngữ âm nhưng nó lại ứng với một số hình vị; vd. tiếng Anh: mouse (chuột) + số nhiều = mice.

DUNG HỢP TẾ BÀO (*sinh*), kĩ thuật tách thành tế bào để biến chúng thành tế bào trần, sau đó trộn hai loại tế bào với nhau để vật liệu di truyền và chất tế bào trao đổi qua lại tạo nên tế bào lai. Có thể DHTB cùng loài hay khác loài.

DUNG KHÁNG (*lí, điện*), kháng trở mà tụ điện gây ra đối với dòng điện xoay chiều. Nếu tụ điện có điện dung C, dòng điện xoay chiều hình sin có tần số góc w thì DK có giá trị:

$$X_C = \frac{1}{\omega . C}$$

Khi $\omega = 0$, dòng điện là dòng một chiều, X_c lớn vô cùng, nghĩa là dòng điện một chiều không thể chạy qua tụ điện.

DUNG LƯỢNG BỘ NHỚ (*tin học*; A. storage capacity), lượng thông tin tối đa mà bộ nhớ có thể lưu giữ. Việc đưa thông tin vào bộ nhớ bao giờ cũng được thực hiện theo từng nhóm bit, nhóm kí tự hoặc nhóm từ. Do vậy, DLBN thường được tính bằng số bit, số bai (kí tự) hoặc số từ mà nó có thể lưu giữ.

DUNG LƯỢNG DÂN CƯ (*địa lí*), số dân tối đa có thể sống và phát triển trên một vùng mà các nguồn tài nguyên có thể thoả mãn những nhu cầu sinh hoạt và sản xuất thiết yếu nhất của họ, đồng thời bảo đảm duy trì được cân bằng sinh thái của lãnh thổ.

DUNG LƯỢNG MẪU (*xã hội học*; cg. cỡ mẫu, quy mô mẫu), là số lượng các đơn vị thu thập thông tin cần thiết để tạo nên mẫu. DLM được xác định bởi: 1) nhiệm vụ của cuộc nghiên cứu; 2) mức đồ đồng nhất của khách thể nghiên cứu theo các giả thuyết nghiên cứu và các tính chất được nghiên cứu (nội dung nghiên cứu); 3) yêu cầu về xác suất tin cậy tức là độ tin cậy của kết quả nghiên cứu; 4) mức cho phép của sai số đại diện cho phép. DLM khác nhau trong từng phương pháp chọn mẫu. DLM có thể được xác định nhờ các công thức toán học thống kê.

Thông thường, trong điều tra xã hội học, DLM được xác định theo công thức:

$$n = \frac{t^2 p(1-p)}{\Delta^2}$$

trong đó: n là dung lượng mẫu; t^2 là tham số phụ thuộc vào xác suất tin cậy P = 0,954 thì t = 2, còn nếu xác suất tin cậy là 0,99 thì t = 3; p là tỉ lệ những người trả lời phương án tích cực của câu hỏi lưỡng phân; (1 - p) là tỉ lệ những người trả lời phương án tiêu cực của câu hỏi lưỡng phân; Δ là sai số cho phép.

Trong công thức này, để tính được n thì ta phải cho trước sai số đại diện và xác suất tin cậy, còn p thì dùng kết quả cuộc điều tra trước hoặc kết quả điều tra thử.

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG (*kinh tế*), toàn bộ khối lượng hàng hoá được đưa ra thị trường trong một thời gian nhất định. DLTT tuỳ thuộc vào khả năng cung ứng của các đơn vị sản xuất hàng hoá và dịch vụ trong xã hội và còn được quyết định bởi nhu cầu có khả năng thanh toán của dân cư. Nền kinh tế quốc dân phát triển ổn định tạo ra được thế cân bằng giữa DLTT với nhu cầu có khả năng thanh toán. Ở Việt Nam, do trình độ phát triển sản xuất còn thấp, DLTT còn nhỏ, nên chưa lập được thế cân bằng. Việc mở rộng DLTT đang được thực hiện cùng với việc đổi mới, chuyển sang chính sách kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, chuyển đổi cơ cấu kinh tế hợp lí phát triển sản xuất đa dạng, vận dụng cơ chế kinh tế thị trường mở rộng quan hệ quốc tế.

DUNG MÔI (*hoá, y*), chất lỏng có khả năng hoà tan chất khác để tạo thành dung dịch. Dung môi thường dùng phải thoả

mãn yêu cầu: rất ít độc, khó cháy, có khả năng hoà tan tốt, không tác dụng với chất tan, vv. Vd. nước, amoniac lỏng, etanol, ete, xeton, benzen, toluen, vv. Ngành dược dùng nhiều loại DM như nước, clorofom, benzen, xilen, axeton, piridin, butanol ... để chiết xuất hoạt chất, pha chế các dung dịch thuốc dùng ngoài, dùng trong và các thuốc tiêm. Nước là DM quan trọng để pha chế thuốc tiêm, nhưng phải đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn của Dược điển.

DUNG MÔI KHÔNG PHÂN CỰC (*hoá*), dung môi mà phân tử không phân cực, vd. các hidrocacbon, cacbon tetraclorua, cacbon đisunfua, vv. Xt. ***Dung môi phân cực***.

DUNG MÔI LƯỠNG TÍNH (*hoá*), dung môi vừa có tính axit vừa có tính bazơ, nghĩa là, theo định nghĩa axit và bazơ của nhà hoá học Đan Mạch Brônxtêt (1879 - 1947), vừa có khả năng nhường proton vừa có khả năng nhận proton. Vd. H_2O là một DMLT vì theo phản ứng:

$$H_2O + H_2O = H_3O^+ + OH^-$$

một phân tử H_2O là axit và một phân tử H_2O là bazơ.

Trong dung dịch HCl, H_2O đóng vai trò bazơ, nhận proton của HCl:

$$H_2O + HCl = H_3O^+ + Cl^-$$

Trong dung dịch NH_3, H_2O đóng vai trò axit nhường proton cho NH_3:

$$H_2O + NH_3 = OH^- + NH_4^+.$$

DUNG MÔI PHÂN CỰC (*hoá*), dung môi mà phân tử có tính phân cực, nghĩa là các tâm điện tích dương và điện tích âm không trùng nhau, Vd. nước, amoniac lỏng, sunfua đioxit lỏng, axit hữu cơ và ancol... Trong loại DMPC, chất điện li phân li thành ion và tạo thành dung dịch dẫn điện.

DUNG MÔI PHI PROTON (*hoá*), dung môi không cho proton cũng không nhận proton. Vd. nitrosyl clorua NOCl, photpho oxiclorua $POCl_3$ tự phân li như sau:

$$NOCl + NOCl = NO^+ + Cl^-, NOCl$$

$$POCl_3 + POCl_3 = POCl_2^+ + Cl^-, POCl_3$$

Ion trao đổi giữa hai phân tử dung môi là Cl^-, không phải là proton như đối với dung môi có proton. Có thể suy rộng định nghĩa về axit và bazơ của Brônxtêt (x. ***Dung môi lưỡng tính***) cho loại dung môi này: DMPP là lưỡng tính, nghĩa là vừa là một cloaxit vừa là một clobazơ (cho và nhận Cl^-) để phân biệt với axit và bazơ thông thường.

DUNG NHAM (*địa chất*), chất lỏng hoặc quánh, có nhiệt độ cao (từ 700 đến 1200°C), trào ra từ các miệng núi lửa. Thường DN bazơ khá lỏng, DN trung tính và axit quanh hơn, độ axit tăng thì độ quánh tăng theo. Tuỳ theo bề mặt địa hình mà DN tạo thành các dòng hay lớp phủ có diện tích từ hàng trăm tới hàng nghìn kilômet vuông (vd. lớp phủ bazan trên các cao nguyên ở Tây Nguyên). Các dung nham axit quánh rất khó chảy ra khỏi miệng núi lửa, thành nút bít miệng núi lửa, gây áp suất lớn khiến núi lửa nổ tung. Khi còn ở dưới lòng đất, đá nóng chảy tạo nên các lò macma.

DUNG QUẤT (*địa lí*; cg. vịnh Sa Cần), vũng hình thành do mũi đất Nam Trà My chắn biển bên phía đông, thông với cửa sông Trà Bồng ở tỉnh Quảng Ngãi trên 11 km đường sông.

DUNG SAI (*cơ khí*; cg. sai số), độ sai lệch cho phép của một thông số nào đó so với trị số danh nghĩa (hoặc tính toán) của nó tương ứng với một cấp chính xác nhất định.

Trong ngành chế tạo máy, DS là hiệu số giữa kích thước giới hạn trên và kích thước giới hạn dưới hoặc đại lượng tuyệt đối của hiệu đại số giữa sai lệch trên và sai lệch dưới.

DS là một chỉ tiêu đánh giá độ chính xác của kích thước, bảo đảm tính lắp lẫn của các chi tiết và cho phép thực hiện các mối ghép chặt (có độ dôi), ghép trung gian và ghép lỏng (có độ rơ). Các kích thước được hình thành trong quá trình gia công hoặc lắp ráp phải nằm trong phạm vi DS mới được coi là đạt yêu cầu. Tuỳ theo yêu cầu về chức năng của chi tiết hoặc bộ phận của máy mà quy định DS cho kích thước của chúng. Việc chọn tuỳ tiện DS sẽ gây nhiều khó khăn cho sản xuất. Để tránh chọn DS tuỳ tiện, Nhà nước Việt Nam định ra tiêu chuẩn DS, trong đó quy định cụ thể DS theo độ lớn và phải dùng các trị số DS ấy thống nhất trong cả nước và phù hợp với Tổ chức quốc tế về tiêu chuẩn hoá (ISO - International Standard Organization) mà Việt Nam là một thành viên. Những tiêu chuẩn của Việt Nam đầu tiên về DS và lắp ghép được ban hành từ 1963 (TCVN 20 - 63 đến TCVN 43 - 63), năm 1977 được thay thế bằng TCVN 2244 - 77 và TCVN 2245 - 77.

Trong kĩ thuật máy tính, DS là khả năng của các thiết bị hoặc phần mềm máy tính chấp nhận những sai sót của con người trong quá trình làm việc với máy. Vd. đưa thông tin vào sai chính tả, thiếu từ, vv. Máy sẽ tự động sửa sai và tiếp tục làm việc hoặc đưa ra một số phương án cho người sử dụng chọn lựa để khử bỏ sai sót.

DUNG TẢI (*giao thông*), tổng thể các khoang chứa hàng của tàu thuỷ. Hàng hoá khác nhau, DT có ý nghĩa khác nhau và được phân thành các loại: DT lí thuyết, DT hàng rời, hàng kiện và hàng lỏng, vv. DT lí thuyết xác định theo đường bao lí thuyết của tàu. Khi tính DT hàng hoá cụ thể phải trừ đi thể tích kết cấu, thể tích dãn nở, thể tích kẽ hở, vv.

DUNG TẢI ĐĂNG KÍ (*giao thông*), thể tích các khoang bên trong của tàu thuỷ tính bằng số tấn đăng kí (một tấn đăng kí = 100 phút khối = 2,831685 m^3). Phân biệt, DTĐK thô (thể tích tất cả các khoang) và DTĐK thuần (thể tích các khoang để hàng hoá).

DUNG THỂ (*địa chất*) x. ***Macma***.

DUNG TÍCH CẶN CHỨC NĂNG (*y*), thể tích không khí còn lại trong phổi sau một chu kì thở ra bình thường và bằng thể tích dự trữ thở ra cộng với thể tích cặn. Ở người Việt Nam, DTCCN trung bình vào khoảng 1800 ml ở phụ nữ, 2200 ml ở nam giới. Ở những người lao động trí óc hoặc ít vận động, DTCCN thường khá lớn, khí lưu thông mất nhiều thời gian để pha trộn, gây trở ngại cho việc đưa oxi vào tế bào nên dễ cảm thấy mệt mỏi; từng lúc nên hít sâu, thở dài để giúp việc thông khí dễ dàng hơn; tập thể dục giữa giờ là một biện pháp tốt để khắc phục trạng thái này. Ở người có DTCCN càng cao, thời gian cần thiết để gây mê (trong phẫu thuật) càng kéo dài.

DUNG TÍCH CHẾT của hồ chứa (*thuỷ lợi*), dung tích thường xuyên giữ trong hồ, không tham gia vào việc cấp nước. Có thể sử dụng dung tích này để nuôi cá. Khi hồ bị bồi lắng hết thì DTC giảm, khả năng phục vụ của hồ chứa sẽ giảm. Vd. DTC của hồ chứa Đồng Mô Ngải Sơn $31,6.10^6$ m^3.

DUNG TÍCH ĐỘNG CƠ (*cơ khí*), tổng dung tích làm việc của các xi lanh động cơ đốt trong tính bằng lít (hay dm^3). Dung tích làm việc của một xi lanh là tích số của diện tích mặt cắt (tính bằng dm^2) với độ dài hành trình của pit tông (tính bằng dm). DTĐC là đặc trưng của công suất và kích thước động cơ. Trong các cuộc đua ô tô, mô tô, máy bay, người ta sắp xếp chúng theo DTĐC cùng cỡ. Để thuận tiện, với loại xe có DTĐC quá bé như mô tô, DTĐC có thể tính theo cm^3.

DUNG TÍCH HỒ CHỨA (*thuỷ lợi*), lượng nước chứa trong lòng hồ sau một quá trình tích nước nhất định. Dung tích thiết kế của một số hồ chứa lớn ở Việt Nam: Cấm Sơn 250.10^6 m^3, Kẻ Gỗ 270.10^6 m^3, Núi Cốc 175.10^6 m^3, Hoà Bình $9,85.10^9$ m^3,

Thác Bà $2,16.10^9$ m^3, Sông Rác 320.10^6 m^3, Trị An $2,547.10^9$ m^3, Dầu Tiếng $1,056.10^9$ m^3.

DUNG TÍCH HỮU ÍCH (*thuỷ lợi*), phần dung tích được sử dụng cho các yêu cầu dùng nước (tưới, phát điện, vv.) của hồ chứa. DTHI thay đổi theo thời gian và thường dùng để chỉ khả năng phục vụ của hồ chứa. Diện tích bảo đảm tưới của DTHI một số hồ chứa ở miền Bắc Việt Nam: Kẻ Gỗ 21136 ha, Đồng Mô Ngải Sơn 13923 ha, Núi Cốc 14418 ha.

DUNG TÍCH NĂM (*thuỷ lợi*), lượng nước đã được tích lại trong phạm vi một năm và được sử dụng cho các nhu cầu nước trong phạm vi năm đó của hồ chứa. DTN được xác định theo năm kiệt có tần suất xuất hiện 75 - 95%. DTN của một số hồ chứa ở miền Bắc Việt Nam: Cấm Sơn 250.10^6 m^3, Núi Cốc 168.10^6 m^3, Đồng Mô Ngải Sơn $93,4.10^6$ m^3.

DUNG TÍCH NHIỀU NĂM (*thuỷ lợi*), lượng nước đã được tích lại trong phạm vi nhiều năm và được sử dụng cho các nhu cầu nước trong phạm vi các năm đó của một hồ chứa. Điều tiết nhiều năm được xem xét khi điều tiết năm không thoả mãn được các nhu cầu nước đặt ra. DTNN của hồ Kẻ Gỗ 270.10^6 m^3, Hoà Bình $9,85.10^9$ m^3.

DUNG TÍCH PHÒNG LŨ (*thuỷ lợi*), dung tích chứa lượng nước lũ khi lũ lên và được tháo đi khi lũ xuống nhằm giảm nhẹ ảnh hưởng của lũ xuống hạ lưu. DTPL của hồ Hoà Bình là $5,6.10^9$ m^3.

DUNG TÍCH PHỔI HÍT VÀO (*y*), thể tích lớn nhất có thể hít vào sau một lần thở ra bình thường và bằng thể tích lưu thông cộng với thể tích dự trữ hít vào. Ở người Việt Nam, DTPHV trung bình vào khoảng 1500 ml ở phụ nữ và 2000 ml ở nam giới. Về phương diện sinh lí hô hấp, những người làm việc trí óc, ít vận động thường thở ít, lượng khí lưu thông thấp và hay có những thời điểm ngừng thở tự nhiên. Sau một thời gian như vậy, khi trong phế nang lượng oxi giảm và khí cacbonic tăng, trung tâm hô hấp sẽ bị kích thích và sẽ có một phản xạ hít sâu, làm tăng dung tích hít vào, giúp việc thông khí phế nang tốt hơn. Những người thường xuyên luyện tập, có thói quen thở chậm và sâu, dung tích hít vào lớn sẽ ít có cảm giác mệt mỏi sau khi làm việc trí óc lâu dài.

DUNG TÍCH SỐNG (*y*), thể tích không khí có thể thở ra được khi thở ra hết sức, sau một hơi hít vào hết sức, gồm: thể tích lưu thông, thể tích dự trữ hít vào và thể tích dự trữ thở ra. Ở người Việt Nam, lứa tuổi trung bình 25 - 30, DTS trung bình ở nam (có chiều cao 150 - 160 cm) là 2900 - 3200 ml; ở nữ (có chiều cao 145 - 155 cm) là 2100 - 2350 mL DTS biểu hiện khả năng đưa không khí vào cơ thể của phổi. DTS giảm nhiều khi cơ quan hô hấp có bệnh như các bệnh gây xơ cứng, huỷ hoại như mô hoặc màng phổi. Ở người bình thường, tập thể dục và tập thở có khả năng làm tăng DTS rất nhiều. Ở người có bệnh, luyện khí công, tập thở bằng cơ hoành cũng là một biện pháp rất tốt để phục hồi DTS, tăng khả năng hoạt động của cơ quan hô hấp.

DUNG TÍCH TOÀN PHẦN (*thuỷ lợi*), tổng lượng nước chứa trong hồ bao gồm lượng nước thay đổi do được sử dụng (dung tích hữu ích) và lượng nước luôn giữ cố định trong hồ (dung tích chết).

DŨNG SĨ DIỆT MĨ (*quân sự*), danh hiệu tặng cho cán bộ và chiến sĩ trong lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam Việt Nam có thành tích giết giặc trong Kháng chiến chống Mĩ; do Cục chính trị Quân giải phóng miền Nam Việt Nam ban hành ngày 2.9.1967. Chia 4 cấp (3, 2, 1 và ưu tú) căn cứ vào số lượng lính Mĩ bị diệt (đối với bộ đội chủ lực: 5, 10, 15, 20; đối với du kích: 3, 6, 10, 15). Về sau, phỏng theo danh hiệu này, các chiến trường còn đặt ra các danh hiệu khác: dũng sĩ diệt máy bay, dũng sĩ diệt xe tăng, dũng sĩ diệt tàu chiến, dũng sĩ diệt ngụy.

DỤNG CỤ ÁP ĐIỆN (*điện*), dụng cụ điện hoạt động dựa trên hiệu ứng áp điện và dùng để đo độ nén của chất khí, chất lỏng và độ biến dạng thẳng của vật rắn hoặc trong nhiều lĩnh vực khác, vd. để xác định mực nước ngầm trong lòng đất, vv...

DỤNG CỤ CÁN REN (*cơ khí*), dụng cụ để tạo ren ngoài (ở bu lông, vít, ta rô, vv.) bằng phương pháp biến dạng dẻo. DCCR được chia ra: 1) Bàn cán ren phẳng gồm hai khối lăng trụ có các đường ren trải trên bề mặt chính, một bàn cán di động được kẹp trên xe bàn dao di chuyển dọc, bàn còn lại được giữ cố định. 2) Con lăn ren (quả cán ren) gồm hai hoặc ba chi tiết hình trụ tròn xoay có ren trên mặt trụ, được lắp trên các trục cố định hoặc điều chỉnh được. Khi cán ren, phôi được đưa vào không gian giữa các bàn cán ren hoặc giữa các con lăn ren và tiếp xúc với chúng, dưới tác dụng của lực cán, bàn cán ren hoặc con lăn ren làm phôi biến dạng tạo thành ren. DCCR được sử dụng rộng rãi trong sản xuất hàng loạt hoặc hàng khối.

DỤNG CỤ CẮT KIM LOẠI (*cơ khí*), dụng cụ để thực hiện quá trình cắt một lớp kim loại của chi tiết gia công dưới dạng phoi. DCCKI có các yếu tố về kết cấu mặt trước và mặt sau, mặt đáy, lưỡi cắt chính, lưỡi cắt phụ, cạnh viền, phần cắt, phần sửa đúng, rãnh chứa phoi, kết cấu bẻ cuốn phoi, các yếu tố kẹp chặt, yếu tố chuẩn chế tạo, kiểm tra và mài sắc dụng cụ. DCCKL có các thông số hình học: góc sau α, góc trước γ, góc nghiêng chính φ, góc nghiêng phụ φ_1, góc nâng λ, bán kính mũi dao r. Phần cắt của dụng cụ như một cái chêm mang lưỡi cắt do mặt trước và mặt sau tạo nên và có thể có một hoặc nhiều lưỡi cắt. Những yêu cầu kĩ thuật đối với dụng cụ: độ chính xác kích thước, chất lượng bề mặt, tuổi bền, năng suất, tính công nghệ, giá thành, vv.

DỤNG CỤ CHỈ SỐ KHÔNG (*điện tử*), dụng cụ rất nhạy dùng phương pháp bù (phương pháp số không) để phát hiện sự cân bằng của những đại lượng vật lí cần so sánh, thông thường là một đại lượng cần đo và một đại lượng cho biết trước. Điện kế có thể dùng để làm DCCSK, lắp trong mạch cầu, lúc mạch cầu cân bằng dụng cụ sẽ chỉ số không (x. ***Điện kế***).

DỤNG CỤ CƠ KHÍ HOÁ (*cơ khí*), máy (dụng cụ) cầm tay có lắp động cơ để cung cấp năng lượng cho bộ phận công tác. DCCKH có thể là điện, khí, thuỷ lực hoặc thuốc nổ. Các DCCKH phổ biến: máy khoan tay, máy mài, máy doa ren, máy cưa, vv.

DỤNG CỤ ĐIỆN TỬ CHÂN KHÔNG (*điện tử*), dụng cụ điện tử hoạt động với độ chân không cao (khoảng $1,33.10^{-6}$ - $1,33.10^{-7}$ Pa) và dòng điện tử chuyển động trong chân không (đèn điện tử, ống tia điện tử, vv.)

DỤNG CỤ ĐO (*điện*), dụng cụ để xác định giá trị bằng số của đại lượng cần đo theo đơn vị đã định. DCĐ có thể là ghi số, chỉ số, hiện số. DCĐ được hiểu theo hai nghĩa: a) dụng cụ gồm các bộ phận, chi tiết cấu thành dưới dạng một đồng hồ; b) dụng cụ cùng với các thiết bị, phụ kiện hỗ trợ kèm theo như mạch sun, các điện trở, điện dung và các biến điện áp, biến dòng, vv.

DỤNG CỤ ĐO CẢM ỨNG (*điện*), dụng cụ đo làm việc dựa vào tương tác giữa từ thông do dòng điện trong các cuộn dây cố định sinh ra với từ thông dòng điện cảm ứng điện từ trong các bộ phận dẫn điện của hệ thống quay. Dùng DCĐCƯ chủ yếu làm công tơ đo điện năng.

DỤNG CỤ ĐO CHỈNH LƯU (*điện*), dụng cụ đo trị số trung bình của dòng hoặc điện áp xoay chiều. Gồm một cơ cấu đo dòng điện (hoặc điện áp) một chiều và một bộ nắn dòng điện. Thông thường, DCĐCL được khắc độ theo trị số hiệu dụng của dòng điện hoặc điện áp và có sai số. Trong trường hợp dòng điện (điện áp) được đo có dạng không hình sin, sai số đo sẽ lớn hơn khi có dạng hình sin. Ưu điểm của DCĐCL: độ nhạy cao, công suất tiêu thụ nhỏ, dùng được ở các tần số cao.

DỤNG CỤ ĐO CÔNG SUẤT (*điện*) x. ***Oat kế***.

NGHỆ THUẬT AI CẬP CỔ ĐẠI

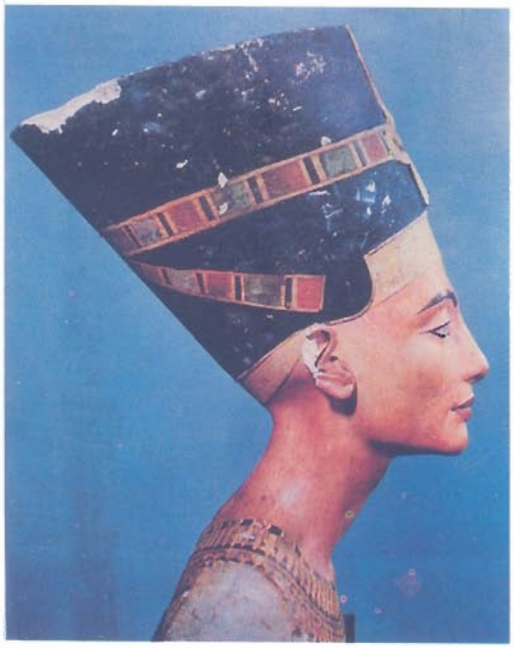

Tượng chân dung Hoàng hậu Nêfecti

Vua Pharaôn đi săn (tranh tường)

"Cung nữ trong lễ cầu siêu" (trích tranh tường trong mộ, thời Tân Vương triều)

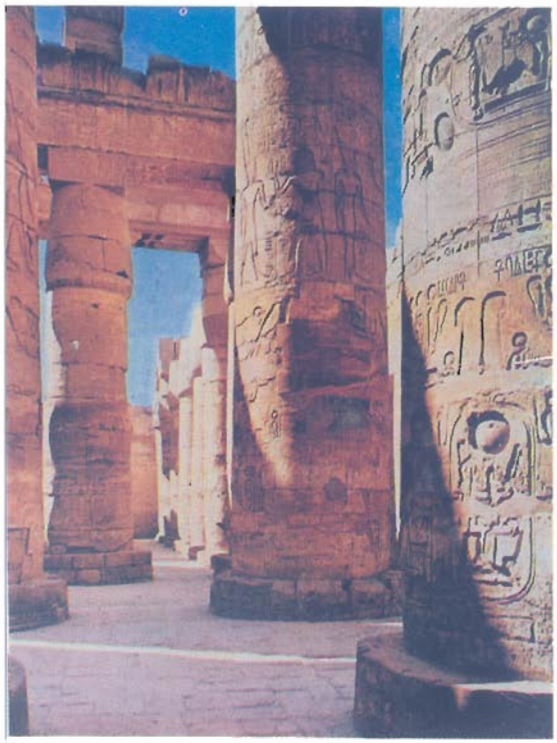

Phòng cột trong đền Amôn ở Kacnac, triều đại XIX

Vũ nữ nhào lộn (mảnh gốm thời Tân Vương triều; 1567 - 1085 tCn.)

Phụ nữ đầu chim
(tượng đất nung cổ, 5000 năm)

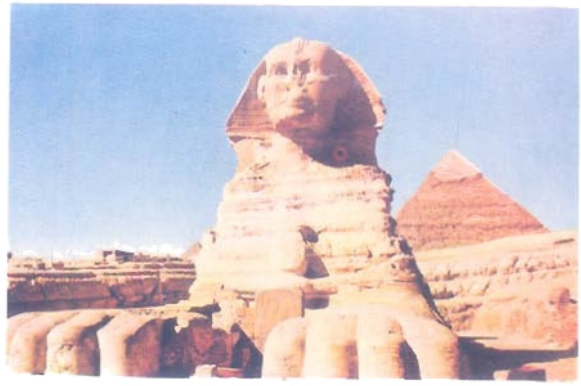

Tượng Nhân Sư (Sphinx) ở Ghiza.
Phía sau là Kim tự tháp Khêphren triều đại IV

Tượng vua Mikerinôt và hoàng hậu

Quách bằng vàng đặc đựng
xác ướp của vua Tutankhamôn

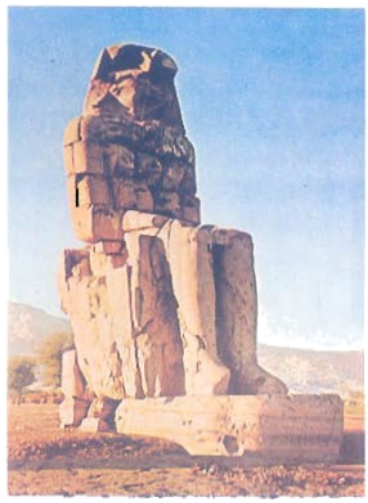

Tượng Memnôn
(cao hơn 15 m), triều đại XVIII

Tượng viên thư lại (Cựu Vương triều)

Tượng thầy tu Kaape
(thường gọi là "Ông xã trưởng")

Cổng đền ở Lukxô

Tượng đá Đô trưởng Use,
triều đại XVIII

NGHỆ THUẬT ẤN ĐỘ

Tiểu hoạ trong bộ kinh Kanpasutra
(sự tích Mahanira, thế kỉ 15)

"Cảnh cung đình"
(bích hoạ đền hang Ajanta, thế kỉ 6)

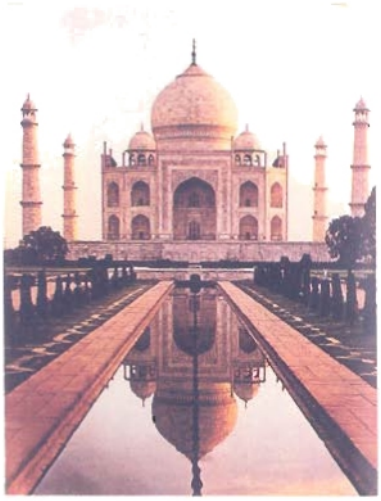

Lăng Taj - Mahan (ở Agra; thế kỉ 18)

Cổng phía đông của Stupa Santochi
(thế kỉ 2-1 tCn.)

Krisna thuở ấu thơ
(tranh trên vải; thế kỉ 18)

Kama, thần Tình Yêu cưỡi voi
ghép từ tranh các nữ tín đồ

Đức Phật dưới gốc Bồ đề, tranh thế kỉ
20 của hoa sĩ Tago (cháu văn hào Tago)

Thần Siva múa Palava (thế kỉ 9)

NGHỆ THUẬT ẤN ĐỘ

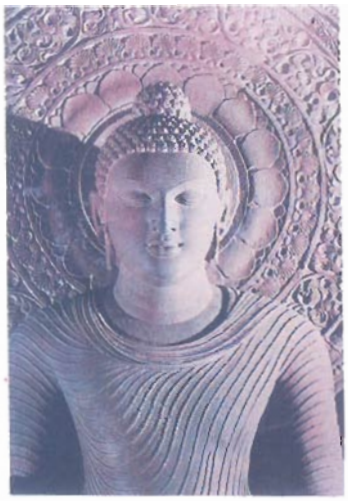

Tượng phật ở Mathura (thế kỉ 5)

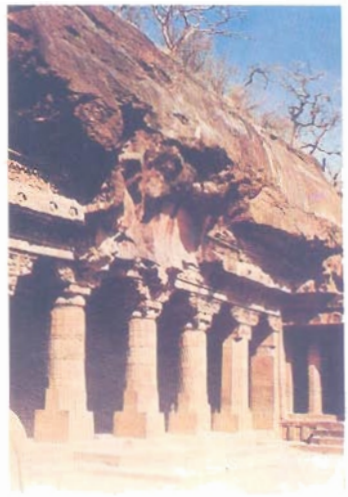

Cổng vào động I đền hang Ajanta (đầu thế kỉ 6)

Hình vẽ trên vách chùa Ajanta (thế kỉ 6)

Đền Lingaraja ở Bubanêxôac (thế kỉ 6)

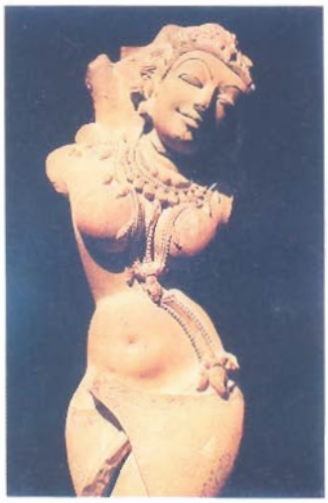

Lâm nữ Vrôsaka Gyrarxpua (thế kỉ 9)

Nàng Ambika (đứng đầu các Yacsin, thế kỉ 12)

Trong đền Caumukhơ ở Ranacpua (1440)

NGHỆ THUẬT CHÂU Á - ĐÔNG NAM Á

Tầng thượng Đền tháp Bôrôbudua - *đảo Java, Inđônêxia*

Tượng Phật đục thẳng vào núi - *Xri Lanka*

Tháp Bayon ở Ăngko - Thom - *Campuchia*

Tượng Phật trong chùa Hang - *Dambula*

Thần Mahakala
(tượng gỗ sơn màu) - *Tây Tạng*

Tranh "Lễ vật dâng cúng" thế kỉ 17 - *Tây Tạng*

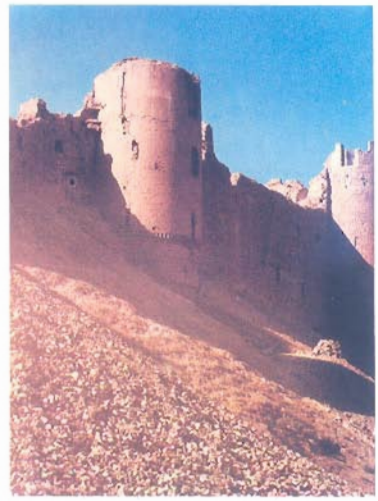

Thành cổ Hêrat - *Apganixtan*

Chân dung một đại quan thế kỉ 17 - 18 - *Triều Tiên*

Thư viện chùa Sisaket - *Viên Chăn, Lào*

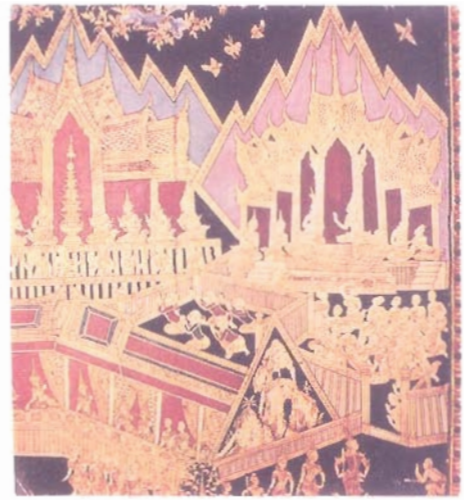

Tranh trang trí cổ - *Thái Lan*

Phù điêu trong mộ cổ (đời Đường) - *Trung Quốc*

Apxara (Ăngko nghệ thuật Khơme) - *Campuchia*

Tượng Phật - *Lào*

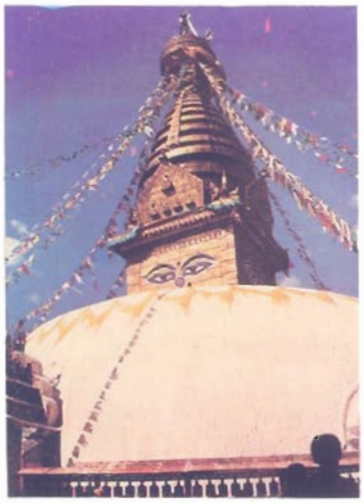

Stupa Swayambhunath ở Katmandu - *Nêpan*

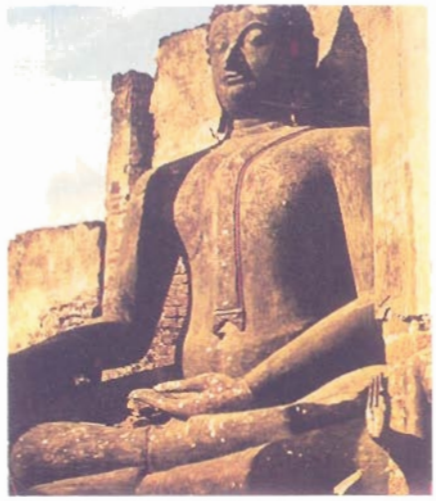

Tượng Phật - *Thái Lan*

Cổng đền ở Bali - *Inđônêxia*

Tượng trước lễ hội - *Nêpan*

Lâu đài "Hạc trắng" - *Nhật Bản*

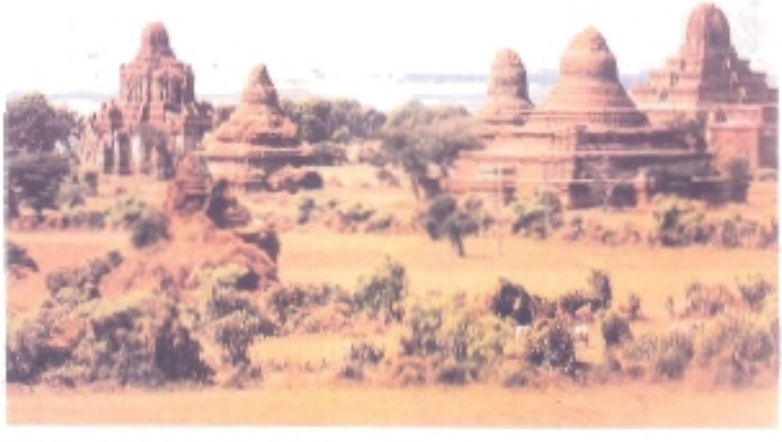

Toàn cảnh khu di tích đền cổ ở Pagan - *Myanma*

Giáo sĩ nhà vua ở Mohenjo Darô - *Pakistan*

Đền thờ nữ thần Talaju
ở Patan (kiến trúc gỗ) - *Nêpan*

Tháp trung tâm chùa Thạt Luổng - *Viên Chăn, Lào*

Đền Ananda ở Pagan - *Myanma*

Đền Minakshi ở Madurai
thế kỉ 17 - *Ấn Độ*

Phật ngồi trên con rắn Naja cuộn
(Ăngko nghệ thuật Khơme) - *Campuchia*

Bích hoạ Sigiriya thế kỉ 5 - *Xri Lanka*

"Hoà nhạc trong vườn"
tiểu hoạ thế kỉ 17 - *Thổ Nhĩ Kì*

NGHỆ THUẬT CHÂU Á ĐÔNG NAM Á

Tượng Phật bằng đồng thế kỉ 19 -
Mông Cổ

"Mèo cái biến thành đàn bà"
tiểu hoạ thế kỉ 17 - *Ba Tư*

DỤNG CỤ ĐO ĐIỆN (*điện*), dụng cụ để đo các đại lượng điện, thông số của mạch điện và của các tín hiệu điện. Có các loại DCDD: chỉ thị, ghi, tự ghi, in, tương tự, số, tác dụng trực tiếp và so sánh. Trên mặt DCDD thường có kí hiệu cho biết loại dòng điện đo, cấp chính xác, độ cách điện, vv. (xt. ***Thiết bị đo***).

DỤNG CỤ ĐO ĐIỆN DUNG (*điện*; A. capacitance meter), dụng cụ dùng để đo điện dung của tụ điện hoặc của mạch điện có điện dung. DCDDD phổ biến nhất là đồng hồ faramet điện động hoặc điện tử với cơ cấu đo kiểu lôgômet (điện tỉ kế) và cầu đo để so sánh hai điện dung: điện dung chuẩn và điện dung cần đo. Còn dùng phương pháp đo kiểu xung kích và phương pháp vônmet - ampemet để đo điện dung.

DỤNG CỤ ĐO ĐIỆN ĐỘNG (*điện*), dụng cụ đo điện áp, dòng điện, công suất trong mạch điện xoay chiều hoạt động dựa vào tương tác giữa dòng điện trong cuộn dây chuyển động và dòng điện trong cuộn dây cố định (tương tác giữa từ trường những cuộn dây có dòng điện chạy qua). Nếu gắn thêm lò xo tạo mômen xoắn, có thể dùng để đo tỉ số giữa hai đại lượng điện, hệ số công suất, vv. Gọi là dụng cụ đo sắt điện động nếu lắp thêm lõi sắt từ (sắt, thép, coban, niken hoặc các hợp kim của chúng) để tăng cường lực tương tác.

DỤNG CỤ ĐO ĐIỆN TỪ (*điện*), dụng cụ dùng để đo điện áp và dòng điện (tần số công nghiệp) hoạt động dựa trên tương tác giữa từ trường dòng điện cần đo chạy trong cuộn dây cố định với từ trường của một hay nhiều nam châm vĩnh cửu chuyển động.

DỤNG CỤ ĐO KIỂU ĐIỆN CẢM (*điện*), dụng cụ đo độ dài hoạt động theo nguyên lí cảm ứng điện từ. Gồm lõi sắt di động liên hệ với đầu đo làm thay đổi từ trở trong mạch từ, nhờ đó điện cảm L cũng thay đổi theo và biểu thị bằng sự biến thiên điện áp trong mạch điện. Sự thay đổi của điện cảm L liên quan với sự dịch chuyển và lượng di động của đầu đo do kích thước của vật đo thay đổi gây ra. DCDKDC có độ khuếch đại lớn và độ chính xác cao; có giá trị vạch chia tới 0,1 μm nên còn dùng để chế tạo dụng cụ đo đô nhám bề mặt có độ chính xác và độ khuếch đại lớn. DCDKDC có kết cấu nhỏ gọn, rất tiện lợi cho những vị trí đo bị khống chế về không gian. Với DCDKDC dễ được tín hiệu đo đi xa và dễ khuếch đại, chuyển đổi thành tín hiệu khác, thuận tiện cho việc điều khiển.

DỤNG CỤ ĐO MƯA (*lí*), dụng cụ đo độ cao cột nước của trận mưa được giả thiết phân bố đồng đều trên một mặt nằm ngang không thấm nước và không bốc hơi. Vd. cơn mưa 300 mm có nghĩa là trong dụng cụ đo mưa cột nước đo được là 300 mm.

DỤNG CỤ ĐO NHIỆT ĐIỆN (*điện*; cg. nhiệt kế điện), dụng cụ đo nhiệt độ bằng phương pháp điện, ứng dụng mọi đặc tính điện hoặc tử phụ thuộc nhiệt độ như hiệu ứng nhiệt điện trong một mạch có hai hoặc nhiều kim loại hoặc sự thay đổi điện trở của một kim loại theo nhiệt độ. Nhiệt ngẫu, nhiệt kế điện trở là những DCDND.

DỤNG CỤ ĐO SẮT ĐIỆN ĐỘNG (*điện*) x. ***Dụng cụ đo điện động***.

DỤNG CỤ ĐO TĨNH ĐIỆN (*điện*) 1. Dụng cụ đo hoạt động phụ thuộc các lực hút và đẩy giữa các vật tích điện. 2. Đo công suất, sức điện động, điện áp và điện lượng. Nguyên lí hoạt động của dụng cụ dựa trên tác động tương hỗ giữa hai vật dẫn mang những điện tích khác dấu.

DỤNG CỤ ĐO TỪ ĐIỆN (*điện*), dụng cụ dùng để đo dòng, áp, công suất điện, vv. Nguyên lí làm việc dựa trên sự tương tác giữa từ trường của một nam châm vĩnh cửu đứng yên và từ trường của dòng điện cần đo chạy qua một cuộn dây chuyển động. Một cuộn dây nhỏ tựa trên ổ đỡ được đặt giữa hai cực một nam châm vĩnh cửu. Lúc có dòng điện qua vòng lò xo hình xoắn ốc vào cuộn dây, do tương tác giữa dòng điện đó và từ trường nam châm, cuộn dây sẽ quay. Vị trí của cuộn dây xác định cường độ dòng điện ghi trên thang đo. Lúc không có dòng điện chạy qua, do tác dụng của lò xo, kim đồng hồ quay trở về vị trí số không ban đầu.

DỤNG CỤ GHÉP (*cơ khí*), dụng cụ có các bộ phận ghép lại với nhau để thực hiện một thao tác công nghiệp, thân dụng cụ và các bộ phận cắt được làm từ các loại vật liệu khác nhau. DCG gồm dao phay, mũi khoét, mũi doa, dao tiện, dao bào, dao phay đĩa cắt răng, dao phay ngón, dao phay lăn răng, vv. Ưu điểm của DCG: thay đổi được từng răng hoặc mảnh dao, thân dao tiếp tục được sử dụng khi thay đổi hầu toàn bộ răng hoặc mảnh dao, giảm tiêu hao vật liệu, có thể điều chỉnh dễ dàng kích thước răng hoặc mảnh dao làm việc. DCG gồm các loại: 1) Loại kẹp chặt các mảnh dao bằng cơ khí. 2) Loại kẹp chặt bằng phương pháp hàn, vd. hàn các mảnh hợp kim cứng.

Phương pháp kẹp chặt DCG: bố trí các khía răng, mảnh dao có độ nghiêng kép; kẹp chặt mảnh dao bằng chốt trụ có vít một mặt phẳng nhỏ; kẹp chặt mảnh dao có khía răng bằng bạc và vít, kẹp chặt bằng vòm đệm, bằng thanh đàn hồi và chốt, vv.

DỤNG CỤ GIA CÔNG GỖ (*cơ khí*), dụng cụ để thực hiện quá trình gia công gỗ, gồm: dụng cụ thợ mộc (bào, cưa, đục, thước thợ, búa, kìm, vv.); dụng cụ cắt bằng máy (cưa dây, cưa đĩa, cưa vòng, dụng cụ tách lớp gỗ); dao phay phẳng bề mặt gỗ (phay bảng, thanh nẹp, khối lăng trụ); mũi khoan máy (có bốn hoặc ba lưỡi cắt, có bậc để cắt lỗ định hình); dao phay gỗ (phay rãnh, phay lỗ); dao phay các profin cong gồm các loại như dao phay ngón, đầu phay, đĩa cắt, dao tiện gỗ, bánh mài, ngoài ra còn có các dụng cụ để làm sạch, đánh bóng, quét màu.

DỤNG CỤ NGUỘI (*cơ khí*), dụng cụ cầm tay hoặc cơ khí và các đồ gá lắp để thực hiện công việc nguội và lắp ráp. Để định vị chi tiết ở vị trí làm việc, có các loại: phiến, kích, mỏ cặp, êtô, kìm, vv. và đồ gá lắp chuyên dùng. Khi lắp, sử dụng dũa, bánh mài, dao cạo, ta rô, vv. Khi lắp ráp các mối ghép tháo được, dùng chìa khoá đai ốc, doa, chìa tháo chốt tự động, vv. Ngoài ra, trong công việc lắp ráp - nguội, còn cần có dụng cụ kiểm tra và vạch dấu.

DỤNG CỤ NUÔI ONG (*nông*), đồ dùng phổ biến trong nghề nuôi ong cải tiến. Gồm dụng cụ chính là thùng ong: nơi ong cư trú, sinh đẻ, sản xuất và chế biến, bảo quản sản phẩm ong. Cầu ong: khung gỗ hoặc chất dẻo để gắn tầng chân cho ong xây thành bánh tổ. Thước: đặt giữa các khe cầu, giữ nhiệt độ và độ ẩm cho đàn ong. Nẹp: giữ cho cầu ong không xê dịch, nhất là khi vận chuyển. Tầng chân: lớp sáp có in lỗ tổ gắn vào khung cầu để ong tiếp tục xây thành bánh tổ. Mỏ hàn tầng chân: để làm chảy sáp bằng nhiệt hoặc điện, sử dụng khi gắn tầng chân vào khung cầu, làm cho dây thép căng ở khung cầu bị ngâm sâu vào lớp sáp tầng chân. Ngoài ra có nhiều công cụ chuyên dùng khác như: dao nạy thùng, dao cạo sáp vít nắp, bình phun khói, mạng che mặt, bàn chải ong, máy li tâm quay mật, lưới ngăn chúa, lồng chúa, vv.

DỤNG CỤ QUANG ĐIỆN (*điện tử*), dụng cụ điện tử trong đó bức xạ ánh sáng được chuyển thành dòng điện hoặc được dùng để điều khiển dòng điện trong mạch. Thuộc nhóm DCQĐ có: tế bào quang điện bán dẫn, chân không và ion; quang trở, điôt quang điện, tranzito quang điện, tiristo quang điện, ống nhân quang điện (x. ***Tế bào quang điện***).

DỤNG CỤ THỂ THAO (*thể thao*), dụng cụ và phương tiện chủ yếu dùng cho các môn thể thao, như bóng, vợt, xà, đĩa, tạ, kiếm, lao, vv. Các loại súng, đạn nổ, súng hơi và các loại máy móc (xe đạp, xe máy, thuyền, tàu lượn, vv.) thuộc nhóm DCTT đặc biệt. DCTT được nghiên cứu chế tạo theo yêu cầu giảng dạy,

huấn luyện thể thao. Quy cách của DCTT luôn được cải tiến nhằm nâng cao hiệu quả tập luyện và thành tích thi đấu.

DỤNG CỤ TỔ HỢP (*cơ khí*), dụng cụ dùng để thực hiện đồng thời từ hai nguyên công kề nhau trở lên. Vd. khoét và doa; kìm vạn năng có mỏ kẹp chặt phẳng và tròn, còn có bộ phận kéo để cắt dây. Ưu điểm: giảm thời gian chuẩn bị và thao tác. Nhược điểm: khó chế tạo, đôi khi kích thước lớn nên ít được sử dụng.

DỤNG CỤ TỬ CUNG (*y*), dụng cụ dùng để tránh thai có thời hạn được đặt vào trong buồng tử cung lâu dài (ít nhất là 2 năm), sau khi tháo, lại vẫn có thể có thai. Cơ chế tránh thai chủ yếu là cản trở trứng làm tổ trong buồng tử cung. DCTC thế hệ một làm bằng chất dẻo có hoặc không cuốn thêm kim loại không gỉ, khép kín; có diện tích tiếp xúc lớn với tử cung. DCTC thế hệ hai cũng làm bằng chất dẻo nhưng không cần diện tích tiếp xúc lớn mà cơ chế tránh thai chủ yếu dựa vào chất kim loại (như đồng) hoặc dựa vào hocmon; thời hạn tác dụng tuỳ thuộc vào hàm lượng đồng hoặc hocmon. Dụng cụ thế hệ hai thường không khép kín (DCTC hở), loại này có dây (đuôi) thò qua lỗ tử cung vào âm đạo để dễ tháo và dễ kiểm tra. Vd. DCTC hình chữ T có đồng (TCu) (x. ***Vòng tránh thai***).

DUỐC BIỂN (*sinh; Octopus*; tk. bạch tuộc), chỉ động vật thân mềm, họ *Octopodidae*, bộ Tám tay (*Octopoda*), lớp Chân đầu (*Cephalopoda*). Cơ thể hình túi, có 8 tay, vỏ tiêu giảm hoàn toàn. Sống bò trên mặt đáy biển. Gồm các loài DB, bạch tuộc, có kích thước rất đa dạng, có loài dài hơn 9 m. Ở Việt Nam, có 6 - 7 loài, phân bố từ vùng triều đến biển sâu 300 m. Những loài đại diện *O. vulgaris*, *O. ocallatus*. Là nguồn lợi chưa được nghiên cứu, thường được dùng làm mồi câu, một số nơi làm thực phẩm.

DUỐI (*nông; Streblus asper*), cây nhỏ, họ Dâu tằm (*Moraceae*). Cao 4 - 8 m, thân khúc khuỷu, nhiều cành chằng chịt, có mủ trắng. Lá hình trứng, dài 3 - 7 cm, rộng 1 - 3 cm, mép có răng cưa, phiến cứng, không có lông, nhưng ráp. Hoa đơn tính khác gốc: hoa đực họp thành cụm có cuống, hoa cái mọc đơn độc. Quả thịt màu vàng nhạt, ăn được. D có ở Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Philipin. Ở Việt Nam, cây mọc dại và được trồng khắp nơi. Trong đông y, lá D giã với nước làm thuốc lợi sữa; vỏ D sắc ngậm chữa sâu răng, đau họng; cành và rễ thái mỏng sắc uống thông tiểu tiện, chữa trướng bụng.

DUY TÂN (*sử*; tên thật: Nguyễn Vĩnh San; 1900 - 45), vua triều Nguyễn (1907 - 16), là con thứ 8 của Nguyễn Bửu Lân (vua Thành Thái). Lên ngôi 5.9.1907, dùng niên hiệu DT từ 1908. Là người có tinh thần yêu nước. Đêm 3.5.1916, bí mật rời hoàng cung họp với một số nhà lãnh đạo Việt Nam Quang phục hội (Thái Phiên, Trần Cao Vân) chuẩn bị khởi nghĩa chống Pháp ở Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi. Ngày 6.5.1916, bị Pháp bắt. Ngày 20.11.1916, bị đày ra đảo Réuyniông, thuộc Ấn Độ Dương, phía cực nam Châu Phi. Chết vì tai nạn máy bay 26.12.1945. Năm 1990, hài cốt được chuyển về an táng tại Huế.

DUY TIÊN (*địa lí*), huyện ở phía bắc ở tỉnh Nam Hà. Diện tích 138,23 km^2. Gồm 2 thị trấn (Hoà Mạc: huyện lị, Đồng Văn); 20 xã (Duy Minh, Duy Hải, Bạch Thượng, Mộc Bắc, Mộc Nam, Châu Giang, Chuyên Ngoại, Trác Văn, Yên Bắc, Yên Nam, Hoàng Đông, Tiên Nội, Tiên Ngoại, Tiên Tân, Tiên Hiệp, Đọi Sơn, Tiên Phong, Châu Sơn, Tiên Hải, Lam Hạ). Số dân 133206 nghìn (1993). Địa hình đồng chiêm trũng, cao ở phía đông - đông nam. Đất phù sa màu mỡ. Các sông Hồng, sông Đáy, sông Nhuệ, Châu Giang chảy qua. Trồng lúa, màu, mía, lạc, đay, dâu tằm. Tiểu công nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến thực phẩm. Quốc lộ 1A, đường sắt Thống Nhất chạy qua. Là huyện của tỉnh Hà Nam cũ, từ 1965 thuộc tỉnh Nam Hà, từ 1969 đến 1974 nhập vào huyện Kim Bảng gọi là Duy Kim, từ 1975 đến 1991 là huyện thuộc tỉnh Hà Nam Ninh. Từ 12.1991, thuộc tỉnh Nam Hà.

DUY TU (*giao thông*; cg. sửa chữa thường xuyên), công việc theo dõi kiểm tra thường xuyên tình trạng thiết bị máy móc hoặc công trình xây dựng nhằm phát hiện những khuyết tật, hư hỏng trong quá trình khai thác và tiến hành sửa chữa nhỏ bảo đảm cho thiết bị máy móc hoặc công trình xây dựng làm việc bình thường, đúng chế độ đã định.

DUY XUYÊN (*địa lí*), huyện ven biển của tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng. Diện tích 289,6 km^2. Gồm 1 thị trấn (Duy Xuyên, huyện lị); 14 xã (Duy Hải, Duy Tân, Duy Hoà, Duy Châu, Duy Trinh, Duy Sơn, Duy Trung, Duy An, Duy Phước, Duy Thành, Duy Vinh, Duy Nghĩa, Duy Phú, Duy Thu). Số dân 117687 (1993). Địa hình đồng bằng bằng phẳng, nhiều nhánh của hạ lưu sông Thu Bồn, Bà Rén, Trường Giang tạo ra màng lưới nước chằng chịt và những hồ chứa nước: Vĩnh Trinh, Thạch Bàn, Phú Lộc, có Bãi Ngang dọc theo bờ biển 4 km. Dân cư 78% làm nông nghiệp. Trồng lúa, dâu, nuôi tằm, lạc, dứa hấu, phi lao chắn cát, nuôi tằm, ươm tơ, dệt chiếu cói, bao bì, vv. Có quốc lộ 1A, đường sắt Thống Nhất chạy qua. Có di tích thành Trà Kiệu, kinh đô cổ của nước Chămpa. Huyện thành lập từ đời Nguyễn, tên là Hy Giang thuộc phủ Thăng Hoa, sau đổi thành huyện DX, cho tới nay.

DUY Ý CHÍ (*giáo dục*), nếp suy nghĩ và hành động chủ quan không tính đến những quy luật khách quan để lên hàng đầu cái ý chí "tự do" của những cá nhân "xuất chúng" muốn sáng tạo lịch sử theo những ý định chủ quan.

DUYÊN HẢI (*địa lí*), huyện cũ thuộc thành phố Hồ Chí Minh, (x. ***Cần Giờ***).

DUYỆT BINH (*quân sự*), nghi lễ quân sự thường tiến hành trọng thể nhân các ngày quốc lễ (quốc khánh), ngày kỉ niệm sự kiện có ý nghĩa quốc gia (chiến thắng cuộc chiến tranh) hay quân sự (ngày truyền thống của đơn vị, kết thúc cuộc diễn tập lớn). Các đơn vị DB tập hợp thành đội ngũ chỉnh tề, quân phục gọn gàng, mang sắc phục. Ban chỉ huy đi trước mặt hàng quân để duyệt đội ngũ các đơn vị. Hàng quân đồng loạt giữa tư thế chào khi ban chỉ huy đi ngang. Lễ DB thường kết thúc bằng diễu binh (x. ***Diễu binh***). DB chuẩn bị và tiến hành theo đúng quy định mệnh lệnh và điều lệnh.

DUYỆT THỊ ĐƯỜNG (*sân khấu*), nơi biểu diễn nghệ thuật sân khấu trong buổi chầu vua tại hoàng cung thời Nguyễn. Phía trên, chính giữa DTĐ có tấm hoành đề chữ "Thái bình ca". Phía trước, bày một bàn và hai ghế làm nơi biểu diễn. Bàn ghế không bày chính giữa sân khấu mà hơi lệch sang một bên để diễn viên không ngồi trực diện với nhà vua; một bên là chỗ ngồi của dàn nhạc. Phía khán giả, có sàn cao ngang tầm người diễn là nơi ngồi của vua, hoàng thái hậu, chánh phi và các hoàng thân, quốc thích, phi tần. Xa một chút là chỗ để thượng thư bộ Lễ ngồi cầm trống chầu.

"DƯ ĐỊA CHÍ" (*sử, địa lý*; cg. "An Nam vũ cống"), tác phẩm địa chí về nước Đại Việt, khoảng đầu thế kỉ 15. Sách viết bằng chữ Hán, do Nguyễn Trãi soạn năm 1435, dâng lên vua Lê Thái Tông. Sách còn có lời tập chú của Nguyễn Thiên Tứng, cẩn án của Nguyễn Thiên Tích và thông luận của Lý Tử Tấn là những tác gia đương thời. Văn bản còn lại hiện nay ở trong bộ "Ức trai di tập" khắc in 1868, thời Tự Đức. Sách gồm 54 mục, trình bày về vị trí địa lí, hình thế núi sông, lịch sử, thổ nhưỡng, đặc sản, một số nghề thủ công truyền thống và tập quán của cư dân các đạo. Một số mục kèm theo số lượng và tên gọi của các đơn vị hành chính như phủ, huyện, xã, thôn thuộc các đạo đó.

DƯ LUẬN (*giáo dục*), hiện tượng tâm lí bắt nguồn từ một nhóm người, biểu hiện bằng những phán đoán, bình luận về một vấn đề nào đó kèm theo thái độ cảm xúc và sự đánh giá nhất định, được truyền từ người này tới người kia, nhóm này sang nhóm khác. Có thể được truyền đi tự phát hoặc được "tung ra"

một cách cố ý. Những người truyền DL thường không kiểm tra nguồn tin. Nếu DL là xác thực thì sẽ trở thành tin, nếu ít căn cứ thì là tin đồn, nếu được lan truyền rộng rãi và lặp lại thì trở thành DL xã hội.

DƯ LUẬN XÃ HỘI (*xã hội học*), biểu hiện thái độ về các vấn đề xã hội công cộng có liên quan đến những người vạch ra chính sách. Từ quan điểm của các nhà lí luận về hành vi ứng xử tập thể, DLXH sẽ không có nếu không có một công chúng và người làm chính sách. Trưng cầu ý kiến và nghiên cứu đóng vai trò chủ yếu trong việc khẳng định DLXH về các mặt phân tích thị trường đối với các xí nghiệp kinh doanh, đối với các chương trình của chính phủ thông qua phương tiện thông tin đại chúng, đối với các cuộc bầu cử, uy tín của các nhà lãnh đạo ở các nước tư bản chủ nghĩa, vv. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, nhà nước cũng cần quan tâm đến DLXH thông qua ý kiến phát biểu của nhân dân trên phương tiện thông tin đại chúng để sửa đổi những điều chưa thích hợp trong các chính sách kinh tế, xã hội, văn hoá, vv. nhằm làm cho đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, đời sống văn hoá - xã hội ngày càng tốt hơn (x. ***Điều tra xã hội học; Bảng hỏi***).

DƯ THỪA (*tin học*; A. redundant), một phương thức làm tăng độ an toàn và độ tin cậy cho việc lưu giữ thông tin, truyền thông tin hoặc cho sự hoạt động của một hệ thống nói chung. Việc nhân bản các tệp thông tin trong bộ nhớ là sự vận dụng đơn giản phương thức DT để đảm bảo an toàn cho tệp thông tin đó. Trong các hệ truyền tin, đô DT được thể hiện trong phần hiệu chỉnh của các mã sửa sai để các sai sót được sửa tự động, bảo đảm độ tin cậy của việc nhận tin.

DỮ LIỆU (*tin học*; A. data), chất liệu ban đầu của thông tin, thường là các giá trị của thông tin định lượng như giá bán của một mặt hàng, số nhà được xây dựng, số người trong một đơn vị, vv. Trong tin học, DL được dùng như một cách biểu diễn hình thức hoá của thông tin về các sự kiện, hiện tượng, thích ứng với các yêu cầu truyền đưa, thể hiện và xử lí bằng máy tính và hệ máy tính.

DỰ ÁN LUẬT (*luật*), văn bản do Chính phủ hoặc các cơ quan khác theo luật định trình ra Quốc hội xem xét, thông qua một đạo luật hoặc một bộ luật.

DAL trình ra Quốc hội gồm có: bản thuyết minh của Chính phủ (hoặc cơ quan đệ trình) về những lí do, sự cần thiết phải ban hành đạo luật, về mục đích của đạo luật, những nội dung chủ yếu, dự kiến những biện pháp thi hành khi đạo luật được thông qua.

Bản dự luật và các dự kiến về các văn bản hướng dẫn thi hành; bản phúc trình của cơ quan có thẩm quyền xem xét, kiểm tra về tính hợp lí và tính hợp hiến của dự luật để Quốc hội xem xét.

Theo Hiến pháp năm 1992 của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (điều 87), DAL có thể do nhiều cơ quan trình ra Quốc hội như: Chủ tịch nước, Uỷ ban thường vụ Quốc hội , Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm soát nhân dân tối cao, Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của mặt trận đại biểu Quốc hội.

DỰ BÁO ĐỊA LÍ (*địa lí*), nghiên cứu về hướng phát triển của môi trường địa lí trong tương lai, nhằm đề ra có cơ sở khoa học những giải pháp sử dụng hợp lí môi trường. Có DBĐL chuyên ngành (khí tượng, thuỷ văn, vv.) DBĐL tổng thể theo quy mô lãnh thổ (toàn cầu, khu vực), và DBĐL theo thời gian (dài hạn, ngắn hạn) DBĐL sử dụng các phương pháp ngoại suy, đánh giá, mô phỏng, mô hình hoá.

DỰ BÁO ĐỘNG ĐẤT (*địa chất*), báo trước địa điểm và thời gian có khả năng xảy ra động đất. Động đất không đột nhiên xảy ra mà là một quá trình tích luỹ lâu dài có thể hiện ra trước bằng những biến đổi địa chất, những hiện tượng vật lí, những trạng thái sinh học bất thường ở động vật, vv. Việc dự báo thực hiện trên cơ sở nghiên cứu bản đồ phân vùng động đất và những dấu hiệu báo trước. Song cho đến nay việc DBĐĐ chính xác đang còn là một vấn đề khó khăn.

DỰ BÁO KHOA HỌC (*triết, xã hội học*), dự kiến, tiên đoán về những sự kiện, hiện tượng, trạng thái nào đó có thể hay nhất định sẽ xảy ra trong tương lai. Theo nghĩa hẹp hơn, đó là sự nghiên cứu khoa học về những triển vọng của một hiện tượng nào đó, chủ yếu là những đánh giá số lượng và chỉ ra khoảng thời gian mà trong đó hiện tượng có thể diễn ra những biến đổi. Là một hình thức của sự tiên đoán khoa học trong lĩnh vực xã hội học, DBKH liên quan đến việc đặt mục đích, kế hoạch hoá, chương trình hoá, quản lí nên lí thuyết mà dự báo dùng làm cơ sở, càng hoàn chỉnh thì khả năng dự báo càng chính xác.

Có ba phương thức dự báo cơ bản: ngoại suy, mô hình hoá, giám định. Việc phân chia này chỉ có ý nghĩa tương đối vì trong thực tế người ta còn dùng các phương pháp tương đồng, quy nạp và diễn dịch, các phương pháp thống kê, kinh tế, xã hội học, thực nghiệm, vv. Trên cơ sở lí thuyết và thực tiễn, dự báo đã hình thành từ đầu những năm 60. Khoa học dự báo với tính cách một ngành khoa học độc lập có nhiệm vụ chủ yếu là phát triển phương pháp luận riêng nhằm nâng cao tính hiệu quả của các phương pháp và kĩ thuật dự báo. Trong hệ thống vấn đề của khoa học dự báo có việc nghiên cứu các nguyên lí lựa chọn tối ưu những phương pháp dự báo, cách thức đánh giá độ tin cậy của dự báo, nguyên tắc sử dụng những kết luận của lí thuyết xác suất, lí thuyết trò chơi, vv. vào dự báo.

Dự báo xã hội trong nghiên cứu xã hội học là khoa học nghiên cứu những triển vọng cụ thể của một hiện tượng, một sự biến, một quá trình xã hội, để đưa ra dự báo hay dự đoán về tình hình diễn biến phát triển của một xã hội. Thường có dự báo xã hội ngắn hạn cho 1 - 2 năm. Dự báo xã hội thời hạn trung bình cho 5 - 10 năm, dự báo xã hội dài hạn 15 - 20 năm.

DỰ BÁO KINH TẾ (*kinh tế*), phương pháp nghiên cứu khoa học về một phương diện cụ thể trong kinh tế học, đó là những phương hướng có thể có trong sự phát triển của nền kinh tế quốc dân và của từng lĩnh vực kinh tế riêng biệt. DBKT được coi là giai đoạn trước của công tác xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và dự án kế hoạch dài hạn; không đặt ra những nhiệm vụ cụ thể, nhưng chứa đựng những nội dung cần thiết làm căn cứ để xây dựng những nhiệm vụ đó. DBKT bao trùm sự phát triển kinh tế và xã hội của đất nước, có tính đến sự phát triển của tình hình thế giới và các quan hệ quốc tế. Thường được thực hiện chủ yếu theo những hướng sau: dân số, nguồn lao động, việc sử dụng và tái sản xuất chúng, năng suất lao động; tái sản xuất tài sản xã hội, trước hết là vốn sản xuất cố định; sự phát triển của cách mạng khoa học - kĩ thuật và công nghệ và khả năng ứng dụng vào kinh tế; mức sống của nhân dân, sự hình thành các nhu cầu phi sản xuất, động thái và cơ cấu tiêu dùng, thu nhập của nhân dân; động thái kinh tế quốc dân và sự chuyển dịch cơ cấu (nhịp độ, tỉ lệ, hiệu quả); sự phát triển các khu vực và ngành kinh tế (khối lượng, động thái, cơ cấu, trình độ kĩ thuật, bộ máy, các mối liên hệ liên ngành); phân vùng sản xuất, khai thác tài nguyên thiên nhiên và phát triển các vùng kinh tế trong nước, các mối liên hệ liên vùng; dự báo sự phát triển kinh tế của thế giới và các quan hệ kinh tế với nước ngoài; hoàn thiện cơ chế kinh tế. Các kết quả DBKT cho phép hiểu rõ đặc điểm của các điều kiện kinh tế - xã hội để đặt chiến lược phát triển kinh tế đúng đắn, xây dựng các chương trình, kế hoạch phát triển một cách chủ động, đạt hiệu quả cao và vững chắc.

DỰ BÁO LŨ (*địa lí*), dự đoán mực nước, lưu lượng nước, thời gian xuất hiện và quá trình của một trận lũ, đặc biệt là lưu lượng đỉnh lũ tại một vị trí xác định trên một dòng sông.

DỰ BÁO THỜI TIẾT (*lí*), thông báo thời tiết dự kiến trong một thời gian nhất định trên một vùng nhất định. Trong DBTT có dự báo chung, dự báo khu vực, dự báo địa phương, vv. Về thời gian, có DBTT ngắn (1 - 3 ngày) và DBTT dài (tới một mùa). Hiện nay ở Việt Nam nhờ có ảnh vệ tinh, có thể dự báo khá chính xác các đợt gió mùa đông bắc hoặc hướng di chuyển của các cơn bão xuất hiện từ tây Thái Bình Dương và Biển Đông.

DỰ BÁO THUỶ VĂN (*nông*), bộ môn khoa học nghiên cứu, soạn thảo các phương pháp dự tính để xác định trước sự phát triển các quá trình, hiện tượng thuỷ văn xảy ra ở các sông hồ, dựa trên các tài liệu quan trắc khí tượng thuỷ văn. DBTV dựa trên sự hiểu biết những quy luật phát triển của các quá trình, khí tượng thuỷ văn, dự báo sự xuất hiện của hiện tượng hay yếu tố cần quan tâm. Căn cứ thời gian dự kiến, DBTV được chia thành DBTV hạn ngắn (thời gian không quá 2 ngày), hạn vừa (từ 2 đến 10 ngày); DBTV mùa (thời gian dự báo vài tháng); cấp báo thuỷ văn: thông tin khẩn cấp về hiện tượng thuỷ văn gây nguy hiểm. Theo mục đích dự báo, có các loại: DBTV phục vụ thi công, phục vụ vận tải, phục vụ phát điện, vv. Theo yếu tố dự báo có: dự báo lưu lượng lớn nhất, nhỏ nhất, dự báo lũ, vv.

DỰ BỊ PHÍ (*kinh tế*), phần vốn của ngân sách nhà nước được dành riêng và chỉ để sử dụng cho những nhu cầu bất thường và cấp bách của hoạt động kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng... không thể dự kiến trước khi lập và duyệt kế hoạch nhà nước. Mức độ DBP thường được xác định khi xét duyệt kế hoạch ngân sách nhà nước. Việc chi quỹ dự phòng do thủ tướng chính phủ quyết định sau khi tham khảo ý kiến của cơ quan tài chính.

DỰ PHÒNG (*y*), chuyên ngành của y học nhằm bảo vệ và nâng cao sức khoẻ, phòng ngừa các bệnh về thể xác, tinh thần, cảm xúc và các thương tật. Các biện pháp của DP bao gồm: bảo vệ môi trường, tiêm chủng, giáo dục vệ sinh và lối sống lành mạnh, tránh các tập quán sinh hoạt có hại đến sức khoẻ, dinh dưỡng hợp lí, chăm sóc sức khoẻ hợp lí cho người khoẻ, người ốm và người tàn tật, vv. DP thường không tách rời với điều trị (chống các bệnh truyền nhiễm, tật nghiện thuốc lá, nghiện rượu, vv.). DP thường chia thành ba cấp: DP cấp I với đối tượng là người khoẻ - giữ gìn sức khoẻ, phòng ngừa bệnh tật hay thương tật (tiêm chủng phòng các bệnh nhiễm khuẩn, sử dụng trang bị phòng hộ cho người lao động làm việc nguy hiểm, vv.). DP cấp II với đối tượng là người có nguy cơ nhiễm bệnh cao, theo dõi phát hiện sớm và can thiệp kịp thời trước khi bệnh thể hiện rõ về lâm sàng; có mục đích làm đảo nghịch hay ít nhất làm chậm quá trình diễn biến bệnh. DP cấp III với đối tượng là người ốm hay có thương tật nhằm giảm nhẹ hậu quả của bệnh tật bằng cách chăm sóc tích cực, dề phòng các biến chứng và tàn phế; phục hồi chức năng; tập luyện hay sử dụng các nẹp để phòng co quắp và biến dạng khi bị thấp khớp, chăm sóc những điểm tì dễ loét ở người liệt hai chi dưới, vv.

DỰ THẨM VIÊN (*luật*), chức danh cán bộ điều tra các vụ án hình sự được quy định trong pháp luật tố tụng hình sự của những nước mà việc điều tra vụ án được phân biệt thành điều tra ban đầu và điều tra dự thẩm. Cấp bậc, quyền hạn và trách nhiệm tố tụng của DTV được quy định chi tiết trong Bộ luật tố tụng hình sự và các văn bản pháp luật tố tụng hình sự khác.

DỰ TÍNH, DỰ BÁO SÂU BỆNH (*nông*), hoạt động điều tra nghiên cứu có mục đích báo trước tình hình sâu bệnh ở một vùng, một cơ sở sản xuất để kịp thời phòng trừ. DTDBSB dựa trên điều tra phân tích sự phát sinh và diễn biến sâu bệnh, theo đặc tính từng loài gây hại, diễn biến của thời tiết, khí hậu, tình hình mùa màng và các điều kiện khác. Có 3 mức DTDBSB: ngắn hạn (từ 5 - 10 ngày đến 1 - 2 tháng), hạn vừa (cho 1 vụ hay 1 năm), dài hạn (5 - 10 năm trở lên).

DỰ TOÁN (*kinh tế*), bản tính toán dự trù các khoản thu và chi sẽ diễn ra trong một thời gian nhất định. Có nhiều loại DT khác nhau. Trong các đơn vị sản xuất có DT chi phí (hay phí tổn) sản xuất - kinh doanh; trong những cơ quan hành chính sự nghiệp có DT kinh phí, là bản dự tính các khoản chi để các cơ quan có thẩm quyền xét duyệt và cấp kinh phí; trong xây dựng cơ bản có DT xây dựng cơ bản, là bản dự tính giá trị công trình sẽ xây dựng; trong quản lí ngân sách nhà nước có DT ngân sách nhà nước. Vd. mỗi đề án thiết kế về một công trình nào đó của ngành kiến trúc bắt buộc phải có DT về tiên lượng (khối lượng công việc), đơn giá và giá thành; ngoài ra, cũng phải tính đến những chi phí gắn liền với việc thực hiện xây dựng nói chung như công tác thiết kế và khảo sát, chi phí quản lí trong xây dựng, đào tạo cán bộ quản lí khai thác công trình, vv. DT là yêu cầu rất quan trọng trong quản lí, là cơ sở bảo đảm cho quản lí nói chung và quản lí tài chính tiền tệ nói riêng được ổn định.

DỰ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT (*kinh tế*), bản dự tính bằng tiền các chi phí (về lao động vật hoá và lao động sống) phải bỏ ra để sản xuất sản phẩm trong kì kế hoạch nhất định của một xí nghiệp, là chỗ dựa để tính giá thành sản phẩm và là cơ sở để tính toán vốn lưu động. Gồm những chỉ tiêu chủ yếu: tổng chi phí sản xuất bỏ ra trong kì kế hoạch (được tính theo các yếu tố chi phí); giá thành công xưởng; giá thành toàn bộ. Dựa vào sự phân tích và so sánh chi phí sản xuất với các chỉ tiêu kinh tế khác giữa các thời kì khác nhau của xí nghiệp hay của những xí nghiệp có cùng tính chất và đặc điểm, để tìm ra được biện pháp hạ giá thành, tăng lợi nhuận, nâng cao hiệu quả kinh tế.

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (*kinh tế*), bản tính toán dự trù các khoản thu, các khoản chi và quan hệ cân đối giữa thu và chi của ngân sách nhà nước trong một thời kì kế hoạch (thường là một năm). Được xây dựng trên cơ sở các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, tổng hợp các dự toán đơn vị và kế hoạch thu - chi tài chính của các cơ quan, các ngành, các địa phương, các tổ chức kinh tế trực thuộc. DTNSNN do chính phủ trình Quốc hội phê chuẩn; sau khi được quốc hội phê chuẩn sẽ trở thành ngân sách nhà nước chính thức.

DỰ TRỮ (*kinh tế*), toàn bộ những nguồn vốn hay giá trị mà một chủ thể kinh tế hay nhà nước dành ra dưới hình thức hiện vật hay tiền tệ để đề phòng và khắc phục có hiệu quả các tổn thất do tai biến bất ngờ gây ra đối với sản xuất và đời sống hoặc để bảo đảm sự liên tục không bị gián đoạn trong sản xuất - kinh doanh. Theo cấp quản lí, có DT quốc gia, DT chính phủ, DT ngành, DT địa phương, DT đơn vị kinh tế. Theo mục đích sử dụng, DT có nhiều loại: DT sản xuất, DT lưu thông, DT thường xuyên, DT thời vụ. DT có ý nghĩa quan trọng nhưng về mặt kinh tế là sự đọng vốn, không sinh lợi, chưa kể sự "hao mòn vô hình". Do vậy, DT phải có căn cứ khoa học, định mức hợp lí, phù hợp với điều kiện thực tế trong những hoàn cảnh có tính đặc thù khác nhau để tiết kiệm vốn.

DỰ TRỮ BẢO HIỂM (*kinh tế*), loại dự trữ phân tán của các xí nghiệp và tổ chức kinh tế trong sản xuất, kinh doanh, nhằm bảo đảm sản xuất, kinh doanh không bị gián đoạn khi cung ứng vật tư, nguyên liệu không khớp với hợp đồng kinh tế đã quy định. Trong định mức vốn lưu động của xí nghiệp phải tính đến DTBH nguyên vật liệu. DTBH hợp lí có tác dụng đề phòng, ngăn ngừa tình trạng cung ứng không kịp thời; nhưng nếu quy mô quá lớn sẽ là nhân tố làm chậm tốc độ chu chuyển vốn và giảm hiệu quả kinh tế của tiền vốn.

DỰ TRỮ ĐỊNH MỨC (*kinh tế*), mức dự trữ tối thiểu cần thiết (vật tư, hàng hoá hoặc vốn tiền tệ) được tính toán và xác định có căn cứ về số lượng và thời gian, để bảo đảm nhu cầu hoạt động thường xuyên, đều đặn, đề phòng khi nguồn cung ứng

bị gián đoạn. Việc quản lí DTDM được thực hiện thông qua việc xây dựng các định mức chuẩn.

DỰ TRỮ NGOẠI HỐI (*kinh tế*), dự trữ ngoại tệ và các phương tiện thanh toán quốc tế khác của ngân hàng trung ương, ngân khố quốc gia và các cơ quan tiền tệ khác tập trung ở trong nước và tiền gửi ở các ngân hàng nước ngoài. Là một bộ phận dự trữ kinh tế của Nhà nước, đóng vai trò rất quan trọng trong việc bảo đảm sự phát triển quan hệ kinh tế đối ngoại. DTNH chủ yếu đóng vai trò của quỹ dự trữ thanh toán quốc tế. Ở Việt Nam, DTNH chủ yếu bao gồm vàng và ngoại tệ mạnh (dễ chuyển đổi) như đôla Mĩ, bảng Anh, frăng Thuỵ Sĩ, vv.

DỰ TRỮ QUỐC GIA (*kinh tế*), dự trữ của một nước do nhà nước nắm giữ và quản lí, bao gồm dự trữ các loại vật tư - hàng hoá quan trọng nhất, các loại vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ và tiền chưa phát hành. Là quỹ dự trữ lớn nhất; nhằm mục đích khắc phục những tổn thất do thiên tai, địch hoạ gây ra trên quy mô lớn trong một thời gian nhất định. DTQG là nguồn tích luỹ của quốc gia, sức mạnh của đất nước. Nhưng dự trữ quá lớn cũng hạn chế vốn đầu tư vào phát triển kinh tế. Vấn đề quan trọng là kết hợp chặt chẽ yêu cầu bảo đảm ổn định kinh tế - xã hội, an ninh quốc gia với mục tiêu phát triển.

DỰ TRỮ THỜI VỤ (*kinh tế*), dự trữ các loại vật tư, sản phẩm hàng hoá sản xuất theo từng thời vụ, từng mùa nhưng tiêu dùng cả năm, nhằm bảo đảm ổn định sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt trong năm đối với nguồn cung ứng có thời vụ. Vd. dự trữ phân bón, dự trữ thuốc trừ sâu.

DỰ TRỮ THƯỜNG XUYÊN (*kinh tế*), một loại dự trữ thông thường không tính theo mức cao nhất và mức thấp nhất về lượng của một số vật tư, sản phẩm hàng hoá hay vốn tiền tệ để bảo đảm hoạt động bình thường hằng ngày của các tổ chức kinh tế.

DỰ TRỮ TIỀN TỆ NHÀ NƯỚC (*kinh tế*), số tiền giấy nằm trong quỹ dự trữ của nhà nước, chưa phát hành và chưa có giá trị tiền tệ lưu thông. Mỗi cơ quan ngân hàng được xác định một quỹ nghiệp vụ (quỹ chu chuyển bình thường); ngân hàng nhà nước trung ương được xác định một quỹ điều hoà phát hành. Theo nhu cầu của lưu thông tiền tệ, trong từng thời gian nhất định, nhà nước cho phép phát hành thêm tiền vào lưu thông bằng cách cho trích từ quỹ DTTTNN sang quỹ điều hoà phát hành của ngân hàng nhà nước trung ương và từ đó chuyển sang các quỹ nghiệp vụ ngân hàng để thực hiện việc phát hành tiền vào lưu thông. Số tiền vượt quá mức quy định của quỹ nghiệp vụ bắt buộc các cơ quan ngân hàng phải nộp vào quỹ điều hoà phát hành và nếu quỹ điều hoà phát hành vượt quá mức đã quy định thì phải chuyển nộp số tiền vượt mức đó vào quỹ DTTTNN.

DỰ TRỮ VÀNG (*kinh tế*), số vàng (gồm vàng thoi, vàng lá, tiền vàng) không đem ra lưu thông, mà được cất giữ trong ngân khố quốc gia hoặc trong ngân hàng quốc gia. DTV dùng để thanh toán quốc tế, để ổn định lưu thông tiền tệ và để đổi lấy tiền giấy ngân hàng và trả nợ tiền gửi. Trong điều kiện tiền giấy lưu hành rộng rãi, DTV làm nhiệm vụ thanh toán quốc tế, dự phòng chiến tranh. DTV là một bộ phận cấu thành của dự trữ quốc gia, là nhân tố quan trọng ổn định tiền tệ của một nước và mở rộng quan hệ quốc tế.

DỰ TRỮ VẬT TƯ, HÀNG HOÁ (*kinh tế*), khối lượng vật tư, hàng hoá đã ra khỏi khâu sản xuất nhưng chưa đi vào lĩnh vực lưu thông; là điều kiện cần thiết đối với quá trình lưu chuyển hàng hoá, bảo đảm cho lưu chuyển hàng hoá được liên tục và đều đặn. Được tính bằng chỉ tiêu hiện vật và chỉ tiêu giá trị. Theo mục đích sử dụng, DTVTHH có nhiều loại: dự trữ nhà nước, dự trữ lưu thông, dự trữ thường xuyên, dự trữ thời vụ. Dự trữ phải có căn cứ khoa học, theo định mức, bảo đảm kinh doanh đều đặn và tiết kiệm vốn.

DỰ TRỮ VƯỢT ĐỊNH MỨC (*kinh tế*), dự trữ cao hơn dự trữ định mức; là một điều bất hợp lí và bất lợi đối với hoạt động kinh tế của xí nghiệp, vì gây ra căng thẳng về vốn và làm chậm tốc độ chu chuyển vốn, làm giảm hiệu quả sản xuất, kinh doanh. Trong những trường hợp nhất định, cho phép có DTVĐM một số vật tư, hàng hoá không có nguồn cung ứng ổn định (chẳng hạn như vật tư, hàng thiết yếu phải nhập khẩu, hàng thời vụ). Cần phân biệt hàng hoá ứ đọng với DTVĐM để tìm biện pháp xử lí thích hợp.

DƯA (*nông*), cây rau ăn quả hằng năm, họ Bầu bí (*Cucurbitaceae*), gồm một số loài: 1) D bở (*Melo sinensis*), lá có lông mềm cả hai mặt, có 3 - 7 thuỳ nhỏ, tua cuốn đơn; quả chín màu vàng nhạt, thịt quả có bột trắng, vị thơm. 2) D chuột (*Cucumis sativus*; tk. D leo), thân có lông, nhiều cành có cạnh, hoa vàng; quả tròn dài, màu vàng hay lục nhạt, mặt ngoài nhẵn hay có u lồi hình gai. 3) D gang (*Cucumis melo*), dây leo sống một năm, thân có cạnh, lá mọc so le, hoa vàng; quả hình bầu dục, vỏ có sọc, thịt quả vàng hay xanh; hạt trắng nhỏ. 4) D hấu (*Citrullus vulgaris*), thân bò, sống hằng năm; lá 3 - 5 thuỳ sâu, hoa vàng lục, nhỏ; quả to, màu xanh đen, có khi có vân sẫm, thịt đỏ hay vàng, nhiều nước, ngọt; hạt bóng đen hay đỏ. Ngoài ra, ở Việt Nam còn có loại dưa lai giống, như dưa lê.

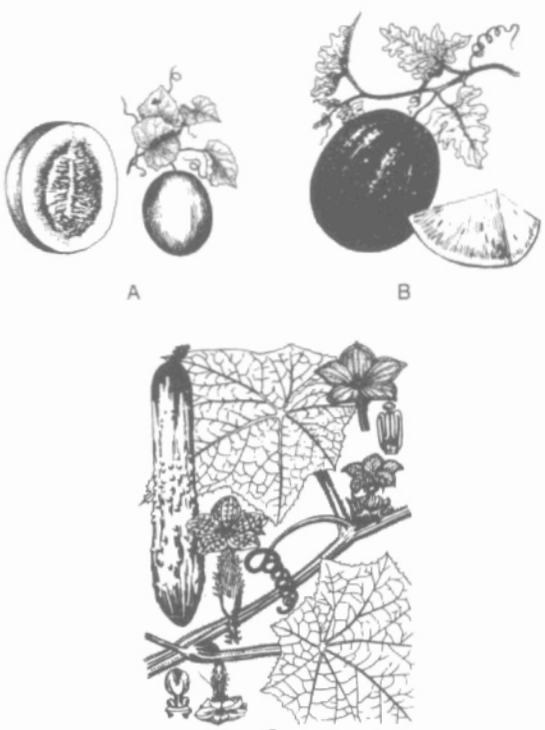

Dưa

A - Dưa bở; B - Dưa hấu; C - Dưa chuột.

DƯA BIỂN (*nông*) x. *Hải sâm*.

DỪA (*nông*; *Cocos nucifera*), loài cây gỗ, họ Cau (*Arecaceae*). Thân cột hình trụ, cao tới 20 m, trên thân mang nhiều vết sẹo lá rụng hình vòng. Lá to, hình lông chim, mọc thành chùm ở ngọn cây. Hoa đơn tính, họp thành cụm hoa đuôi sóc phân nhánh nhiều, bao phủ bởi 1 - 2 lá bắc to, dài, chắc, gọi là mo. Quả hạch có vỏ ngoài xanh lục (lúc còn non), vỏ giữa có nhiều xơ, vỏ trong rất cứng (sọ D) với 3 lỗ ở phía cuống. Hạt có nội nhũ lỏng lúc

còn non, khi già đọng lại thành cùi xốp màu trắng, chứa nhiều chất béo. Cùi, nước dừa được dùng rộng rãi trong công nghiệp thực phẩm, làm mứt, bơ, xà phòng, vv.; xơ D bện dây; sọ D chế than hoạt tính. D là cây nhiệt đới, được trồng nhiều ở Xri Lanca, Inđônêxia, Philipin, Ấn Độ, Nam Mĩ. Ở Việt Nam, D được trồng nhiều ở các tỉnh phía nam với nhiều giống: D dâu, D lửa, D xiêm.

Dừa
1 – Cây dừa; 2 – Cụm hoa; 3 – Nhị; 4 – Quả.

DỪA CẠN (*sinh, y; Catharanthus roseus; Vinca rosea*; tk. hoa hải đằng, bông dừa), loài cây thảo, họ Trúc đào (*Apocynaceae*). Cao 40 - 80 cm. Hoa trắng hoặc hồng. Lá mọc đối. Quả gồm hai đại, dài 2 - 4 cm, chứa 12 - 20 hạt nhỏ màu nâu nhạt. Mọc nhiều ở phía bắc Việt Nam. Trồng bằng hạt. Hoạt chất chính của cây và rễ cây chiết được là ancaloit có tác dụng chữa cơn tăng huyết áp và bệnh bạch huyết. Một số ancaloit đã được xác định trong DC là vinblastin, vincristin. Dùng dưới dạng muối sunfat. Thể bột đông, khô, pha thành thuốc tiêm; chỉ định chữa u limpho bào, ung thư vú, nhau, tinh hoàn. Thuốc có tác dụng phụ về tiêu hoá, thần kinh, dính vào da gây hoại tử.

Dừa cạn
1 – Cành mang hoa; 2 – Hoa; 3 – Đầu nhuỵ.

DỪA LÁ (*sinh*) x. *Dừa nước*.

DỪA NƯỚC (*sinh, nông*; *Nipa fruticans*), loài cây họ Cau (*Arecaceae*). Lá rất to, giống lá dừa, mọc đứng, dài 3 - 5 m, đôi khi đến 10 m. Cụm hoa đực và cái mọc gần nhau. Quả mọc thành buồng, dài 8 - 10 cm. Lá dùng để lợp nhà; bẹ lấy sợi. Nhân hạt non ăn được, nhựa lấy từ cụm hoa cho đường, để lên men thành rượu và dấm. Nhân hạt già màu trắng rất cứng, có thể dùng như ngà thực vật. Một ha có khoảng 2 nghìn bụi, mỗi năm có thể cho 500 nghìn lít nhựa, chế biến được 45 nghìn lít ancol 95°. DN mọc ở vùng cửa sông Nam Bộ Việt Nam.

DỨA (*sinh; Bromeliaceae*), họ thực vật lớp Một lá mầm (*Monocotyledones*). Cây có thân ngắn mang một bó lá mọc thành hình hoa thị. Lá dày không cuống, có gai ở mép, phiến lá cong hình lòng máng theo chiều gân giữa, ôm lấy thân. Cụm hoa bông, chùm hay chuỳ. Hoa đều, lưỡng tính, đài và tràng phân hoá, màu sắc sặc sỡ. Tràng thường hình ống. Nhị 6, bầu thượng hay hạ, 3 ô, đính noãn trung trụ. Quả mọng hoặc nang. Hạt có nội nhũ bột, phôi nằm bên cạnh. Khoảng 60 chi, hơn 1300 loài, nguyên sản ở nhiệt đới Châu Mĩ. Việt Nam có một loài D (*Ananas sativa* = *A. comosus*), hoa tập hợp quanh một trục lớn, mỗi hoa mọc ở kẽ một lá bắc màu tím. Bầu hạ, quả mọng, phần ăn được (quả D) gồm trục hoa, các lá bắc, quả thật nằm trong các mắt D. Hiện đang trồng 3 thứ: D hoa (*A.comosus* var. *Queen*) nhập nội từ 1913, trồng nhiều ở trung du, quả nhỏ nhưng thơm, ngon; D ta (*A.comosus* var. *spanish* sousvar. *red spanish*) chịu bóng tốt, quả to nhưng vị kém; D không gai (*A. comosus* var. *cayenne*) được trồng nhiều ở Quỳ Châu (Nghệ An), Vĩnh Linh, Lạng Sơn, cây không ưa bóng, quả to nặng 2 - 5 kg. Sản lượng quả D tươi của thế giới khoảng 10 triệu tấn/năm, trong đó Châu Á gần 5,5 triệu tấn.

Dứa

DỨA DẠI (*sinh; Pandanaceae*), họ thực vật lớp Một lá mầm (*Monocotyledones*). Cây không thân, hoặc thân gỗ, mọc đứng hay bò, phân nhánh, thường có rễ phụ. Lá mọc ở ngọn cành, thành ba dãy theo đường xoắn ốc, mép và gân giữa có gai. Hoa đơn tính khác gốc, nhóm thành bông hay chùm đơn ở ngọn nách lá, bọc trong mo có màu và sớm rụng. Bao hoa thường tiêu giảm. Hoa đực thường có nhiều nhị rời hay nhóm trên cột chung, bao phấn 2 ô mở dọc. Hoa cái có thể có bao thô sơ, nhuỵ chứa nhiều noãn, noãn đảo. Quả mọng hay hạch tụ thành quả phức hình cầu hay hình trụ. Hạt có nội nhũ thịt, có dầu. Gồm 3 chi, khoảng 400 loài, phân bố ở vùng nhiệt đới (trừ Châu Mĩ); ở Việt Nam có 2 chi, 11 loài.

DỨA SỢI (*sinh*) x. *Thùa*.

DỰNG (*kiến trúc*; vách), thuật ngữ truyền thống trong xây dựng nhà cửa ở vùng nông thôn. D là bộ phận cốt của vách gồm các thanh tre, nứa được kết với nhau thành mạng ô như một cái khung vững chắc để trát bùn trộn rơm làm thành vách ngăn hoặc vách bao nhà.

DỰNG CẢNH (*sân khấu, điện ảnh*), một phần công việc của thiết kế mĩ thuật, trang trí cho sân khấu và phim; dựng các phố xá, nhà cửa, lâu đài, vv. trong trường quay hoặc cải tạo các cảnh ngoài trời (đường phố, bến sông, cánh đồng, vv.) để quay phim. Bản vẽ của hoạ sĩ sân khấu và điện ảnh dựa trên nội dung kịch bản phân cảnh là căn cứ để DC. Vật liệu DC thường là giấy, gỗ, tấm, nhựa, vv. được tính toán với giá thành rẻ, dựng nhanh.

DỰNG HÌNH (*mĩ thuật*), phác hoạ hình người hay vật trong nghệ thuật tạo hình theo đúng cấu trúc và thế dáng của đối tượng, để có cái nhìn tổng thể trước khi đi vào bộ phận chi tiết.

DỰNG PHIM (*điện ảnh*; Ph. montage), quy trình kĩ thuật và phương tiện biểu hiện nghệ thuật ráp, nối các đoạn hình ảnh và âm thanh riêng biệt thành một thể hoàn chỉnh của bộ phim theo ý đồ đạo diễn. Khi nghiên cứu kịch bản phim, người đạo diễn đã hình thành ý đồ về kiểu cách DP và cụ thể hoá ý đồ đó trong kịch bản phân cảnh. Khi quay mỗi cảnh, đạo diễn và quay phim đã suy tính để cảnh quay đó hoà nhập với các cảnh quay khác, tạo nên trường đoạn phim hài hoà, hoàn chỉnh. Giai đoạn cuối cùng, DP quyết định quá trình sáng tạo bộ phim, DP có những quy tắc, luật lệ riêng của chuyên ngành. Đạo diễn dựng hay đạo diễn hậu kì dùng nghệ thuật DP sắp xếp hình ảnh và âm thanh, giúp thực hiện ý đồ của đạo diễn chính. Kĩ thuật viên DP làm việc dưới sự chỉ đạo trực tiếp của đạo diễn chính.

DƯỢC CHẤT (*y*), đơn chất hay hỗn hợp có nguồn gốc xác định, được dùng cho người hay sinh vật để chẩn đoán, phòng hay chữa bệnh, khống chế hoặc cải thiện điều kiện bệnh lí hay sinh lí; được phân loại theo mục đích sử dụng thành thuốc phòng bệnh, thuốc chẩn đoán hay thuốc chữa bệnh; theo tây y hay y học cổ truyền, thành tân dược hay thuốc cổ truyền; theo nguồn gốc tự nhiên; theo dạng bào chế thành thuốc tiêm, thuốc viên, cao, đơn, hoàn, tán, vv.; theo tác dụng chữa bệnh đối với các cơ quan và chức năng cơ thể hay đối với từng loại bệnh. Xét về nguồn gốc, thuốc tổng hợp chiếm tỉ lệ lớn. Trong số hàng chục ngàn loại thuốc lưu hành trên thị trường thế giới, thực ra chỉ vài

trăm chất là tối cần thiết, được Tổ chức y tế thế giới khuyến nghị trong danh mục mẫu thuốc chủ yếu từ 1978. Tên của thuốc trước đây được đặt tuỳ tiện, nay thống nhất dần theo tên thông dụng quốc tế và Dược điển Việt Nam. Bên cạnh các thuốc tổng hợp và tân dược, những thuốc có nguồn gốc tự nhiên và thuốc cổ truyền có những ưu điểm và được dùng rộng rãi. Thuốc dùng đúng có tác dụng tốt phòng chữa bệnh. Song không phải là vô hại, nhất là các thuốc đặc hiệu, thuốc có tác dụng mạnh hoặc gây nghiện, thuốc dùng cho trẻ em, người già và người có thai. Cần theo đúng hướng dẫn của cán bộ chuyên môn trong việc dùng thuốc, tránh lạm dụng và sùng bái bất kì loại thuốc nào, để tránh lãng phí và nguy hại cho sức khoẻ. Bên cạnh việc dùng thuốc, trong y học hiện đại cũng như trong y học cổ truyền, còn nhiều liệu pháp không dùng thuốc.

"DƯỢC ĐIỂN" (*y*), bộ sách chính thức có tính chất pháp chế và bắt buộc của ngành dược. DD quy định công thức và tính chất đặc trưng các thuốc sản xuất trong nước và nhập từ nước ngoài. DD Việt Nam in lần thứ nhất: tập I (thuốc tây y) đã được Bộ Y tế ban hành 20.11.1970, để chính thức áp dụng và có hiệu lực từ 1.7.1971; tập II (thuốc dân tộc) được ban hành 31.12.1980, để chính thức áp dụng và có hiệu lực từ 1.1.1982.

DƯỢC ĐỘNG HỌC (*y*), môn học ứng dụng toán học và các khoa học chính xác khác để tìm hiểu quá trình hấp thu, phân bố, chuyển hoá và thải trừ thuốc trong cơ thể bằng các lượng giá theo thời gian sự thay đổi nồng độ trong các ngăn khoang của cơ thể (đồng nhất) nhằm tìm mối quan hệ của những nồng độ đó với tác dụng dược lí của thuốc, để định ra một sơ đồ điều trị thích hợp có thể coi như một khoảng ảo của sự phân bố thuốc ở trạng thái đồng nhất. Trên súc vật, việc dùng các phân tử đánh dấu với liều nhỏ không thay đổi cân bằng mà vẫn cho phép nghiên cứu các thông số chính.

DƯỢC HỌC (*y*), khoa học nghiên cứu điều chế thuốc phòng và chữa bệnh. Các môn chính của DH là bào chế, hoá dược, dược liệu và vi sinh - kháng sinh.

DƯỢC LÍ HỌC (*y*), khoa y sinh học nghiên cứu về thuốc và các chất có tác dụng sinh lí. Hiện nay, trường phái Anh - Mĩ coi DLH đồng nghĩa với dược lực học là khoa học tìm hiểu tác dụng của thuốc trên cơ thể bình thường. Ngoài ra, DLH còn gồm: môn dược điều trị nghiên cứu tác dụng của thuốc trên cơ thể bệnh; môn dược di truyền học tìm hiểu các điều kiện di truyền trong quá trình tác dụng của thuốc trong cơ thể; ngoài ra còn có môn dược lâm sàng; môn dược phân tử; môn dược cảnh giác.

DƯỢC LIỆU (*y*), nguyên liệu tự nhiên có nguồn gốc thực vật, động vật, khoáng vật và vi sinh vật dùng để điều chế thành thuốc chín và các dạng bào chế. Vd. cây bạc hà tươi hay khô, gạc hươu, chu sa, phèn chua, men bia, men sữa là những DL.

DƯỢC LIỆU HỌC (*y*), môn học của y học nghiên cứu về dược liệu, bao gồm: mô tả đặc điểm của dược liệu, vi phẫu, phân bố trong nước, bộ phận dùng, chế biến, bảo quản, thành phần hoá học, định lượng hoạt chất chính, tính vị, tác dụng, công dụng, cách dùng, liều lượng, trồng trọt, thu hái.

DƯƠNG (*nông; Populus*), chi cây gỗ họ Liễu (*Salicaceae*), khoảng 30 loài và nhiều biến chủng, nhiều giống lai nhân tạo. Phân bố ở vùng ôn đới và cận nhiệt đới Bắn Cầu Bắc. Nhiều loài mọc thành rừng ở đất phù sa ẩm ven sông. Sinh trưởng tương đối nhanh. Giống D lai Mĩ (*P. euroamericana*) được trồng khắp Châu Âu gần 100 năm nay, có nơi trồng bằng hom ngay trên đồng ruộng (Italia). Gỗ D đẹp mềm dùng làm gỗ dán, giấy, tơ nhân tạo. Một mét khối gỗ D chế được 160 kg len (tương đương với 30 con cừu). D còn dùng làm cây cảnh, cây bóng mát và chắn gió. Được nhập trồng ở nhiều nước trên thế giới. Ở Việt Nam, từ 1961 có trồng 10 giống vô tính nhập từ Đức trên 7 điểm ở miền Bắc, nhận thấy D chỉ mọc tốt và nhanh ở những vườn ươm có đất sét hay pha cát mịn, sâu ẩm, còn đất cát thô thì mọc thành cây bụi.

DƯƠNG (*y*) x. *Âm dương*.

DƯƠNG BÁ CUNG (*sử, văn*; hiệu Cẩn Đình; 1794 - 1848), nho sĩ Việt Nam đời Nguyễn. Quê làng Nhị Khê, huyện Thượng Phúc (nay thuộc Thường Tín, Hà Tây), đỗ cử nhân năm 1821, làm đốc học. Có công sưu tầm văn chương Nguyễn Trãi, hợp thành "Ức Trai thi tập" khắc in năm 1868 [có ba bài tựa của Ngô Thế Vinh (1825), Nguyễn Năng Tĩnh (1833) và Dương Bá Cung (1868)] gồm 7 quyển, 6 phần; "Ức Trai thi tập", "Phi Khanh thi tập", "Văn loại" (chép các bài chiếu, biểu, chế, lục, cáo, bi kí và phần ghi về ông ngoại Nguyễn Trãi là Trần Nguyên Đán), "Quân trung từ mệnh tập", "Dư địa chí", "Sự trạng bình luận" (chép sự trạng và lời bình về Nguyễn Trãi trích từ sử, truyện, gia phả).

DƯƠNG BẢN (*in, điện ảnh, nhiếp ảnh*), ảnh chụp một vật, trên đó những phần trắng đen phản ánh đúng những chỗ sáng, tối trên vật. DB để xem trực tiếp bằng mắt thường được thu trên giấy, còn DB dùng để chiếu lên màn ảnh, thường được thu trên phim, hoặc trên kính. DB có thể tạo bằng hai phương pháp: in hay phóng từ một âm bản, hoặc chuyển trực tiếp ảnh âm thành ảnh dương ngay trong quá trình tráng phim. Phương pháp thứ hai thường được dùng, khi chỉ cần có một ảnh độc nhất, mà không muốn hao phí phim để làm âm bản, chẳng hạn như chụp lại một trang sách, quay phim nghiệp dư. Trong điện ảnh, DB là bản phim sau khi lộ sáng (in, sao) từ âm bản và sau khi tráng có được hình ảnh đúng với vật. DB bao gồm: bản nháp, bản đầu, bản chiếu, vv. Nguyên tắc âm bản - DB trong gia công phim điện ảnh được dùng từ đầu thế kỉ 20 và được điện ảnh Việt Nam áp dụng ngay từ những ngày đầu thành lập.

DƯƠNG CẦM (*nhạc*) x. *Pianô*.

DƯƠNG CHU (*triết*; H. Yang Zhu), nhà triết học Trung Quốc người nước Vệ thời Chiến Quốc, một đại biểu của phái Đạo gia (khoảng thế kỉ 5 tCn.), giỏi biện luận, chủ trương "quý cuộc sống" (quý sinh) và "coi trọng bản thân mình" (trọng kỉ); "toàn tính bảo chân, bất dĩ vật luỵ hình" (giữ toàn vẹn sự sống, bảo vệ bản tính hồn nhiên mộc mạc không để cho ngoại vật làm luỵ đến thân thể) (Hoài Nam Tử, Phiếm luận huấn). Tư tưởng trung tâm của ông là "vị ngã", có nghĩa là không chịu sự dụ dỗ và mê hoặc của vật bên ngoài, chỉ một lòng một ý giữ trọn cái thiên tính và sinh mệnh của cá nhân. Khổng Tử đã chỉ trích tư tưởng của ông, cho ông là "Kẻ ngu dần và dị đoan hơn ai hết". Mạnh Tử, một nhà Nho lớn thời sau Khổng Tử cho ông là đồ "vô quân" (không vua), là "nhổ một cái lông mà làm lợi cho thiên hạ cũng không làm". Tác phẩm của ông ngày nay không còn, biết được là qua các trích đoạn trong sách "Mạnh Tử, "Trang Tử", "Lã Thị Xuân Thu", "Hoài Nam Tử", vv.

DƯƠNG ĐÌNH NGHỆ (*sử*; cg. Dương Diên Nghệ; ? - 937), hào trưởng và là người kế tục sự nghiệp tự chủ của họ Khúc. Quê ở Dương Xá, thuộc Châu Ái (Thiệu Hoá, Thanh Hoá). Năm 930 (có sách chép 923), Nam Hán sang xâm chiếm Việt Nam, bắt Khúc Thừa Mĩ, vốn là võ tướng của họ Khúc, DĐN, lui về châu Ái, chiêu tập binh mã. Năm 931, ông tiến ra chiếm lại phủ thành Đại La, đánh bại quân tiếp viện của Nam Hán, giành lại đất Giao Châu, tự xưng Tiết độ sứ. Năm 937, bị Kiều Công Tiễn làm phản, giết hại.

DƯƠNG ĐỨC HIỀN (*chính trị*; 1916 - 63), nhà hoạt động chính trị. Quê ở xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc Hà Nội). Tốt nghiệp đại học luật (1940). Sau đó làm nghề dạy học và hoạt động xã hội. DĐH là một trong những người sáng lập Đảng dân chủ Việt Nam 30.6.1944. Đảng dân chủ Việt Nam là thành viên của Mặt trận Việt Minh, tập hợp các tầng lớp trí thức, tư sản dân tộc tham gia kháng chiến, kiến quốc. DĐH

đã từng giữ các chức vụ bộ trưởng Bộ thanh niên trong Chính phủ lâm thời nước Việt Nam dân chủ cộng hoà; uỷ viên Tổng bộ Việt Minh; tổng thư kí, phó chủ tịch Uỷ ban trung ương Mặt trận Liên Việt; uỷ viên Ban thư kí Uỷ ban trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam.

DƯƠNG HOÈ (*nông; Robinia pseudoacacia*), cây gỗ họ Đậu (*Fabaceae*), nguồn gốc vùng đông bắc Hoa Kì. Thân cao trung bình 20 - 25 m, đường kính 30 cm, cây rụng lá, hoa thơm, cành có gai, rễ cọc dài. Phân bố vùng ôn đới và cận nhiệt đới có mưa mùa hè, lượng mưa hằng năm 1000 - 2000 mm. Mọc trên đất thoát nước tốt, chịu được đá vôi, đất kiềm, ít màu mỡ, nhẹ, tơi xốp. DH là cây tiên phong trên đất bỏ hoang. Tái sinh nhanh bằng hạt và chồi, chịu khô hạn. Có thể trồng DH thành rừng phòng hộ, chống xói mòn, giữ đất cát, làm tốt đất. Gỗ cứng chắc, nặng, lõi bền, dùng làm cột, tà vẹt, bánh xe. Lá dùng làm thức ăn gia súc. Hoa làm nguồn phấn cho ong mật. Cây đẹp, hoa thơm, làm cây cảnh có giá trị. Ở Việt Nam đã nhập trồng thử ở xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm (Hà Nội), cây sinh trưởng khá nhanh, sau 3 năm cao tới 5 - 6 m.

DƯƠNG HÙNG (*triết*; H. Yang Xiong; 53 tCn. - 18 sCn.), nhà triết học, nhà văn học, ngôn ngữ học Trung Quốc cuối thời Tây Hán. Người Thành Đô, Thục Quận (nay là Thành Đô, Tứ Xuyên). Thời Thành Đế làm cấp sự hoàng môn lang. Thời Vương Mãng làm quan đại phu. Bị bệnh nói lắp, theo nghiệp văn chương và trở nên nổi tiếng. Tác phẩm văn học thời trẻ có "Trường dương phú", "Cam tuyền phú". Sau đó chuyển sang nghiên cứu triết học, mô phỏng "Luận ngữ" viết "Pháp ngôn", mô phỏng Kinh Dịch viết "Thái huyền". Đề ra học thuyết lấy "huyền" là nguồn gốc của vạn vật vũ trụ. "Huyền" là nguyên khí còn hỗn độn, chưa phân hoá, là tổng hoà của hai khí âm dương. Ông cho rằng "Có sống thì có chết, có thuỷ thì có chung", bài bác việc mê tín, phương thuật thần tiên. Đề cao học thuyết của đạo Nho về xã hội. Tác phẩm nổi tiếng về ngôn ngữ học: "Phương ngôn", mô tả tiếng địa phương thời Tây Hán, là tài liệu quan trọng để nghiên cứu tiếng Hán cổ đại.

DƯƠNG KHÔNG LỘ (*văn*) x. ***Không Lộ***.

DƯƠNG KHUÊ (*văn*; hiệu Vân Trì; 1839 - 1902), nhà thơ Việt Nam. Người tỉnh Hà Đông, nay thuộc tỉnh Hà Tây. Đỗ tiến sĩ, làm quan đến chức thượng thư. Là bạn thơ của Nguyễn Khuyến, và cũng nổi tiếng hay chữ Nôm. Thơ của DK phần lớn là những bài ca trù. Có một hai bài tả cảnh thiên nhiên, như "Chơi trăng", "Động Hương Tích". Về lời, thơ DK thanh thoát, uyển chuyển, hóm hỉnh.

DƯƠNG LÂM (*văn*; hiệu Quất Bình; 1851 - 1920), nhà thơ Việt Nam. Người tỉnh Hà Đông, nay thuộc tỉnh Hà Tây. Em Dương Khuê; đỗ giải nguyên, làm quan đến chức thượng thư. Tác phẩm có tập "Vân Đình thi văn tập" gồm cả thơ chữ Hán và thơ chữ Nôm, bộc lộ tư tưởng hưởng lạc, làm "lúc nhàn sau cơn say".

DƯƠNG LỊCH (*lí*), hệ lịch lấy năm Xuân phân làm cơ sở. Trong lịch sử đã có các loại DL sau: 1) Lịch cổ Ai Cập: loại DL đầu tiên, xuất hiện trước Công nguyên vài nghìn năm tại Ai Cập cổ đại. Nhờ quan sát sự xuất hiện của sao Thiên Lang vào sáng sớm đã xác định năm Xuân phân dài 365 ngày, chia thành 12 tháng, mỗi tháng 30 ngày, còn 5 ngày để vào cuối năm. 2) Lịch Juliut (cg. cựu lịch): được dùng từ 46 tCn. ở La Mã, do Juliut Xêza đề xướng, dựa trên các tục lệ cổ ở La Mã, sau đó được phổ biến rộng ra khắp Châu Âu. Độ dài của năm Xuân phân được xác định là 365,25 ngày nên cứ sau 3 năm thường mỗi năm 365 ngày thì có một năm nhuận 366 ngày. Năm nhuận được đặt vào các năm có niên số chia hết cho 4. Mỗi năm có 12 tháng, tháng thiếu 30 ngày, tháng đủ 31 ngày, riêng tháng hai có 28 ngày (năm nhuận có 29 ngày). Được dùng đến 1582. 3) Lịch Grigôriut (Gregorius; tân lịch) được dùng từ 15.10.1582 đến nay, do giáo hoàng Grigôriut XIII đề xướng. Độ dài của năm Xuân phân được xác định chính xác hơn, bằng 365,2425 ngày, vì thế đến thời điểm áp dụng lịch Grigôrut thì thời gian theo lịch Juliut đã chậm đi 10 ngày. Để loại trừ sai, lịch đó đã quy định: sau ngày 4.10.1582 là ngày 15.10.1582 và sửa đổi lại chu kì nhuận: 400 năm chỉ có 97 năm nhuận là các năm có niên số chia hết cho 4, trừ các năm chẵn thế kỉ không chia hết cho 400, vd. các năm 1600, 2000 là năm nhuận nhưng các năm 1700, 1800, 1900 không nhuận. DL có ưu việt là dựa trên năm Xuân phân nên có cách tính thuận tiện, đơn giản, nhưng ưu việt cơ bản nhất là phản ánh đúng chu trình thời tiết trong năm (do năm Xuân phân chính là chu kì chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời, chuyển động tạo nên chu trình thời tiết Trái Đất). Do vậy, DL được dùng cả ở những nước vốn vẫn dùng âm lịch hoặc âm - dương lịch và ngày nay được dùng rộng rãi trên thế giới. DL được dùng ở Việt Nam từ cuối thế kỉ 19, ngày nay đã trở thành chính thức (xt. ***Âm dương lịch***).

DƯƠNG LIỄU (*nông*) x. ***Phi lao***.

DƯƠNG MINH CHÂU (*địa lí*), huyện phía đông tỉnh Tây Ninh. Diện tích 588 km^2. Gồm 10 xã (Suối Đá, Phan, Bàu Năng, Chà Là, Cầu Khởi, Truông Mít, Bến Củi, Phước Minh, Lộc Ninh, Phước Ninh); huyện lị ở xã Suối Đá. Số dân 82308 (1993). Địa hình thoải lượn sóng từ tây bắc đến đông nam. Sông Sài Gòn chảy qua. Có hồ Dầu Tiếng là công trình thuỷ lợi chứa hơn 1,05 tỉ m^3 tưới cho 172 nghìn ha đất trồng trọt, và còn là thắng cảnh du lịch. Trồng cao su, sắn, lạc, mía. Cơ khí sửa chữa, sản xuất gạch ngói. Có 2 liên tỉnh lộ 13, 26 chạy qua.

DƯƠNG NGẠN ĐỊCH (*sử*; H. Yang Andi; ? - 1688), thuộc tướng nhà Minh di cư sang khai phá vùng đất Mỹ Tho. Vốn là tổng binh Long Môn, phủ Quảng Châu (Quảng Đông, Trung Quốc) và là dư đảng của Trịnh Thành Công, thủ lĩnh phong trào phản Thanh, phục Minh ở Đài Loan. Năm 1679, đưa hơn 50 thuyền chiến và hơn 3 nghìn binh lính và gia thuộc sang thần phục chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn Phúc Tần cho DNĐ và thuộc hạ vào Gia Định khai phá, định cư ở Mỹ Tho, lập làng xóm, phố xá. Năm 1688, bị phó tướng Hoàng Tiến làm phản, giết chết.

DƯƠNG NHẬT LỄ (*sử*; ? - 1370), vua Đại Việt, đời Trần, ở ngôi 1 năm. Vốn là con trai của một nhà trò tên là Dương Khương, vợ có nhan sắc, thường đóng vai vương mẫu trong tích "Vương mẫu hiến bàn đào", được Cung Túc vương Trần Nguyên Đục lấy làm vợ khi đang có thai. Bà sinh ra Nhật Lễ, được Trần Nguyên Đục nhận làm con nuôi. Năm 1369, vua Trần Dụ Tông (em Cung Túc vương) chết, truyền ngôi cho Nhật Lễ. Lên ngôi lấy niên hiệu là Đại Định. Cuối 1370, các tôn thất nhà Trần là Trần Phủ, Trần Nguyên Đán từ Thanh Hoá đưa quân về Thăng Long, phế truất Nhật Lễ xuống làm Hôn Đức Công, lập Trần Phủ lên ngôi vua.

DƯƠNG QUẢNG HÀM (*giáo dục, văn*; 1898 - 1946), nhà giáo, nhà nghiên cứu văn học Việt Nam. Quê ở huyện Châu Giang, tỉnh Hải Hưng. Tốt nghiệp Trường cao đẳng sư phạm Đông Dương (1920). Là giáo sư trường Bưởi (tức trường trung học bảo hộ). Ngoài việc giảng dạy, DQH còn viết nhiều sách giáo khoa văn học và sử học bằng tiếng Việt và tiếng Pháp: tập bài thi bằng Sơ học yếu lược; những bài lịch sử An Nam dùng cho các lớp nhì và lớp nhất trường tiểu học Pháp - Việt. Biên soạn "Việt Nam văn học sử yếu" (1942), là cuốn văn học sử phổ thông đầu tiên bằng chữ quốc ngữ và là bộ sách giáo khoa văn học Việt Nam.

DƯƠNG TAM KHA (*sử*; ? - ?), cận thần của nhà Ngô. Vốn là con Dương Đình Nghệ, anh vợ Ngô Quyền. Người làng Dương Xá, châu Ái (Thiệu Hoá, Thanh Hoá). Năm 944, Ngô Vương mất, DTK được uỷ thác phò giúp Ngô Xương Ngập, rồi đoạt

quyền, cướp ngôi xưng là Bình Vương. Năm 950, bị truất ngôi, giáng làm Trương Dương công.

DƯƠNG THÁI HẬU (*sử*) x. *Dương Vân Nga*.

DƯƠNG THANH (*sử*; ? - 820), người cầm đầu cuộc nổi dậy của binh sĩ người Việt chống lại chính quyền đô hộ nhà Đường. Vốn là một hào trưởng, dòng dõi có người đã từng làm thứ sử Hoan Châu. Viên đô hộ An Nam là Lý Tượng Cổ ghét ông, điều về phủ thành Đại La (Hà Nội) làm nha tướng để kiềm chế. Năm 819, nhân được phái đi đánh người Man ở Hoàng Động, ông đã cùng với binh sĩ chiếm giữ phủ thành, giết chết Lý Tượng Cổ. Nhà Đường phải điều quân sang đàn áp, dùng kế li gián để cô lập DT, chiếm lại phủ thành và giết ông.

DƯƠNG THƯỢNG CÔN (*sử*; H. Yang Shangkun; sinh 1907), nhà hoạt động chính trị Cộng hoà nhân dân Trung Hoa. Quê Tứ Xuyên. Năm 1926, vào Đảng cộng sản Trung Quốc. Cuối 1926, sang Liên Xô học Đại học Tôn Trung Sơn. Năm 1931, về nước, làm trưởng ban tuyên truyền của trung ương đảng, năm 1934 uỷ viên dự khuyết trung ương, năm 1946 bí thư trường Quân uỷ trung ương. Từ 1949 đến 1983 giữ các chức vụ: chủ nhiệm Văn phòng trung ương Đảng; bí thư Thành uỷ Quảng Châu, uỷ viên Bộ chính trị (1982); chủ tịch nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa (1983).

DƯƠNG TÍNH (*y*), kết quả của một phản ứng sinh học đã xảy ra và cho phép phát hiện sự tồn tại của một hiện tượng nào đó. Trong trường hợp ngược lại, phản ứng gọi là âm tính.

DƯƠNG TỬ (*địa lí*) x. *Trường Giang*.

DƯƠNG VÂN NGA (*sử*; ? - ?), thái hậu đời Đinh, hoàng hậu đời Tiền Lê. Là vợ Đinh Tiên Hoàng, mẹ Vệ Vương Đinh Toàn. Năm 979, Đinh Tiên Hoàng và Đinh Liễn bị Đỗ Thích giết hại, Đinh Toàn mới 6 tuổi được lập làm vua, bà được tôn là hoàng thái hậu, tướng quân Lê Hoàn làm nhiếp chính. Các đại thần Đinh Điền, Nguyễn Bặc chống lại. Ngô Nhật Khánh rước quân Chăm vào cửa biển Đại Ác. Nhà Tống ở phía Bắc nhân cơ hội kéo quân sang xâm lược. Trước tình thế đó, bà đồng tình với tướng Phạm Cự Lượng tôn Lê Hoàn làm vua, lập ra triều Tiền Lê, đảm đương công việc đánh giặc giữ nước. Sau đó bà trở thành hoàng hậu của vua Lê Đại Hành, tức Lê Hoàn.

DƯƠNG VẬT (*sinh; penis*), cơ quan giao cấu đực của nhiều loài động vật thụ tinh trong như động vật có vú (kể cả người), một số bò sát và động vật không xương sống để đưa tinh trùng vào cơ quan sinh sản của động vật cái. Ở động vật có vú, cả nước tiểu và tinh dịch đều qua niệu đạo trong DV. DV gồm một lớp da và mô liên kết bao quanh ba thể ống cấu tạo từ mô xốp, hai thể hang ở trên chứa máu và một thể xốp ở dưới; niệu đạo nằm ở giữa. DV cương lên khi giao phối.

Dương xỉ
1 – Thân mang lá; 2 – Bào tử.

DƯƠNG XỈ (*sinh, địa chất; Filicinae*), lớp thực vật, ngành Dương xỉ (*Pteropsida*), bao gồm các bộ Lưỡi rắn (*Ophioglossales*), Toà sen (*Marattiales*), DX (*Filicales*), Rau bợ (*Marsileales*) và Bèo ong (*Salviniales*). DX thường có kiểu lá xếp xoắn có mang các túi bào tử ở mép hoặc ở mặt cắt dưới phiến. Túi bào tử phát triển từ một tế bào (túi bào tử vách mỏng) hoặc từ một số tế bào (túi bào tử rộng) và từ đó phát triển thành các kiểu túi bào tử có vách mỏng hoặc vách dày tương ứng (đặc điểm này được dùng trong một số hệ thống phân loại). Ở Việt Nam có 700 loài, 100 chi, gần 40 họ. Phổ biến ở rừng rậm, đồi cỏ, vườn nhà, công viên. Dùng làm cây cảnh, rau ăn như rau dớn (*Cylosorus parasiticus*). Thân rễ của cây móng ngựa (*Angipteris*) có tinh bột dùng làm thức ăn. Cây DX đực (*Dryopteris filix – mas*) làm thuốc chữa sán lá, thay hublông (houblon) để ủ bia. Cây cu li (*Cibotium barometz*) dùng thân rễ làm thuốc (cầu tích) cầm máu. Bèo hoa dâu (*Azolla*) dùng làm phân bón ở ruộng nước. DX xuất hiện từ kỉ Đêvôn và tồn tại đến hiện nay.

DƯƠNG XỈ CÓ HẠT (*sinh; Pteridospermae*), lớp thực vật có hạt ở dạng hoá thạch. Cơ thể giống dương xỉ và không có hoa, hạt phát triển từ các đại bào tử ở trên lá.

DƯỠNG (*cơ khí*), chi tiết mẫu chuẩn: 1) Tấm mỏng có hình dạng tương ứng với đường viền hình học, của chi tiết hay các chữ cái, chữ số, vv. dùng để vẽ các đường viền của chúng. 2) Dụng cụ để xác định bước ren chuẩn; kiểm tra bán kính cong của bề mặt lồi hoặc lõm, profin chi tiết, kích thước răng của bánh răng. D định hình dùng để kiểm tra bề mặt ngoài hoặc trong của chi tiết. Có thể chế tạo D theo từng bộ để kiểm tra các phần tử kết cấu đồng dạng có kích thước khác nhau hoặc để đo trong quá trình sản xuất (D đo) và kiểm tra lại đường đo (D kiểm). 3) Dụng cụ dùng để tạo dáng các kết cấu xây dựng theo hình dạng cho trước. 4) Dụng cụ để chế tạo khuôn những vật đúc tròn hoặc có profin phẳng. D là một tấm gỗ có profin theo hình dạng cần thiết.

DƯỠNG BỆNH (*y*), thời kì bệnh nhân bồi dưỡng và nghỉ ngơi tích cực sau khi khỏi bệnh để chóng bình phục sức khoẻ, theo chỉ định của thầy thuốc. Thời kì DB dài hay ngắn tuỳ bệnh đã mắc, tuỳ tổn thương mà bệnh đã gây ra, tuỳ sức đề kháng và tâm lí của bệnh nhân. Vd. DB sau mổ lao phổi phải lâu hơn so với bệnh viêm phổi thuỳ thông thường. Có một số bệnh phải đặc biệt lưu ý vì bệnh làm giảm sức đề kháng của bệnh nhân, do đó, ngay trong thời kì DB cũng có thể mắc thêm bệnh khác, vd. lao sơ nhiễm ở trẻ em sau bệnh ho gà.

DƯỠNG KHÍ (*hoá*) x. *Oxi*.

DƯỠNG SINH (*y, y học dân tộc*), lối sống theo y học cổ truyền nhằm bảo đảm sự cân bằng trong cơ thể, giữa con người và thiên nhiên, giữa con người và xã hội, để sống lâu mạnh khoẻ và có ích. Cơ sở lí luận "bế tinh, dưỡng khí, tồn thần, thanh tâm, quả dục, thủ chân, luyện hình". Có nghĩa là phải giữ gìn, bổ sung và không được làm hao tổn tinh, nuôi dưỡng chức năng, bảo vệ hoạt động tâm thần; muốn vậy cần giữ cho lòng thanh thản, giảm bớt dục vọng cá nhân, giữ gìn tốt các hoạt động sinh lí của cơ thể và luyện tập thân thể. Nội dung đó được thể hiện bằng các biện pháp ăn uống điều độ, luyện thở, luyện thư giãn; tự xoa bóp day bấm huyệt; vận động các khớp ở mức tối đa; biết cách lao động và nghỉ ngơi; có thái độ tâm thần đúng trong cuộc sống; vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường.

DƯỠNG TRẤP (*sinh*), dịch màu trắng sữa được dạ dày tiết ra có nhiều colesteron và triglixerin hấp thụ từ ruột non do tiêu hoá mỡ. DT cũng chứa protein như dịch bạch mạch. DT được chứa trong ống DT rồi đổ vào ống bạch mạch ngực để vào máu nuôi dưỡng cơ thể.

DƯỠNG TRẤP NIỆU (*y*), nước tiểu đái ra có dưỡng trấp, trắng như sữa hoặc nước vo gạo. Nước tiểu có nhiều dưỡng trấp để lâu trong ống nghiệm sẽ đông lại như thạch. Cũng có khi nước tiểu có lẫn máu và dưỡng trấp gọi là máu dưỡng trấp. Dái dưỡng trấp là do ống bạch mạch bị thông với bể thận. Chủ yếu do mắc bệnh giun chỉ. Phải điều trị tận gốc nguyên nhân DTN giun chỉ, điều trị chứng đái ra dưỡng trấp bằng phẫu thuật.

Đ

ĐA (*nông*), nhóm cây gỗ lớn, họ Dâu tằm (*Moraceae*). Ở Việt Nam, thường gặp Đ búp đỏ, Đ tía và cây đề.

Đ búp đỏ (*Ficus elastica*), cao đến 30 m, có tán xoè rộng và nhiều rễ phụ to ở thân và cành. Cành nhiều, khoẻ, nhẵn, có màu nâu xám. Lá mọc cách, phiến lá bóng, hình thuôn hay trái xoan, có mũi nhọn ở đỉnh. Lá kèm rất dài, có màu đỏ, mềm, sớm rụng, bọc các lá non như một búp đỏ ở đầu cành. Gốc ở Ấn Độ, Myanma và được nhập vào Việt Nam từ lâu làm cây cảnh, cây bóng mát; trước đây có thú lấy nhựa cao su.

Đ tía (*Ficus altissima*) cao đến 25 m, không có rễ phụ. Cành ngang. Thân tròn, nhẵn. Lá mọc cách, phiến dày, nhẵn bóng cả hai mặt. Lá kèm có lông. Cụm hoa trên cành, màu vàng nhạt hay tím, sau thành quả phức. Quả hình trứng, không cuống. Hạt rất nhỏ. Cây cho bóng mát.

Cây đề (*Ficus religiosa*), cao đến 20 m. Thân cành nhẵn. Lá hình trám rộng, đầu lá có mũi nhọn dài, phiến mềm, nhẵn, lá buông thõng xuống. Lá kèm hình tam giác dài. Cụm hoa mọc trên cành hay ở nách lá; hoa đực ở đỉnh cụm, có 3 lá đài; hoa cái có 5 lá đài hình dải nhọn. Quả phức, không cuống, hình cầu, nhẵn; xếp 1- 2 quả ở nách lá. Cây trồng lấy bóng mát, làm cảnh ở đình, chùa. Nhựa cây có thể dùng làm thuốc chữa tả, lị.

ĐA ALEN (*sinh*; A. multiple allelism), trạng thái có biểu hiện khác nhau của một dãy alen, xuất hiện do đột biến, vd. gen A có thể bị đột biến thành a^1, a^2, a^3, vv. và gen B có thể bị đột biến thành b^1, b^2, b^3, vv. Ở đây các đột biến có thể thuận hay nghịch. Ở cơ thể lưỡng bội, chỉ có hai alen của một dãy ĐA (Aa^1, Aa^2, a^1a^2, a^1a^3), mỗi alen đó có thể trội hoàn toàn hoặc không hoàn toàn với alen kia, nếu có tác động của các ĐA mà về cơ bản giống nhau, không mang tính chất bậc thang tuần tự thì các ĐA gọi là ĐA khác dãy. Sự khác biệt cơ bản trong tác động của các alen A và a^1 chỉ quan sát thấy như một ngoại lệ. Sự di truyền tính trạng chịu sự kiểm soát của các alen trong dãy ĐA hoàn toàn tuân theo các định luật của Menđen. Việc tìm ra nhiều dãy ĐA là bằng chứng cho bản chất phức tạp của gen về chức năng, bản chất đó tồn tại một số alen trội và lặn của cùng một gen.

ĐA AXIT (*hoá*), axit mà phân tử khi tan vào nước phân li thành hai ion hiđro trở lên. Vd. axit photphoric H_3PO_4 phân li lần lượt theo ba nấc sinh ra ba ion hiđro theo ba phương trình:

$H_3PO_4 \rightleftharpoons H_2PO_4^- + H^+$ (1)

$H_2PO_4^- \rightleftharpoons HPO_4^{2-} + H^+$ (2)

$HPO_4^{2-} \rightleftharpoons PO_4^{3-} + H^+$ (3)

Ứng với mỗi nấc, có một hằng số axit K_a giảm dần từ nấc 1 đến nấc 3:

$K_{a_1} = 7{,}6.10^{-3}$

$K_{a_2} = 6{,}2.10^{-8}$

$K_{a_3} = 4{,}4.10^{-13}$

Có thể xem ĐA là hỗn hợp nhiều axit có hằng số axit khác nhau. Vd. H_3PO_4 là hỗn hợp của ba axit: H_3PO_4, $H_2PO_4^-$ và HPO_4^{2-} có hằng số axit tương ứng là K_{a_1}, K_{a_2}, K_{a_3}.

ĐA BANG (*quân sự*), thành cổ ở làng Cổ Pháp, phủ Quảng Oai, tỉnh Sơn Tây (nay là huyện Ba Vì, Hà Tây) do Hồ Quý Ly cho đắp (1405) để chống quân Minh. Nay không còn dấu vết.

ĐA BÀO (*sinh, y*), những cơ thể mà cấu tạo gồm nhiều loại tế bào, mỗi loại tế bào ấy thực hiện những chức năng khác nhau gọi là tế bào biệt hoá, trong khi ở những sinh vật đơn bào, chỉ một tế bào đảm nhiệm toàn bộ các chức năng sống

ĐA BAZƠ (*hoá*), bazơ khi tan vào nước sinh ra từ hai ion OH^- trở lên. Vd. $Pb(OH)_2$ phân li lần lượt theo hai nấc sinh ra hai ion OH^- theo hai phương trình:

$Pb(OH)_2 \rightleftharpoons PbOH^+ + OH^-$ (1)

$PbOH^+ \rightleftharpoons Pb^{2+} + OH^-$ (2)

Ứng với mỗi nấc có một hằng số bazơ K_{b_1}:

$K_{b_1} = 9{,}55.10^{-4}$ và $K_{b_2} = 3{,}0.10^{-8}$

Có thể xem ĐB là hỗn hợp của nhiều bazơ có hằng số bazơ khác nhau. Vd. có thể xem $Pb(OH)_2$ là hỗn hợp hai bazơ có hằng số bazơ là K_{b_1} và K_{b_2}.

ĐA BỘI (*sinh*; A. polyploidy), hiện tượng tế bào hay sinh vật chứa nhiều lần số lượng nhiễm sắc thể đơn bội. Hay gặp ở thực vật hơn động vật và có thể thấy số lượng rất lớn nhiễm sắc thể như bát bội, thập bội. Các sinh vật ĐB thường to, khoẻ hơn các thể lưỡng bội tương ứng, và do đó phenotip ĐB được sử dụng trong công tác chọn giống thực vật. ĐB là do đột biến gen tự nhiên gây nên hoặc bằng thực nghiệm. Sự tăng lên một số nguyên lần nhiễm sắc thể gọi là hiện tượng nguyên bội, còn sự tăng lên số lẻ lần là lẻ bội. Trường hợp tăng bội số bộ nhiễm sắc thể của một loài được gọi là tự ĐB, khi có sự kết hợp và tăng bội của các bộ nhiễm sắc thể của các loài khác nhau là dị ĐB. ĐB là một trong những động lực cơ bản của tiến hoá ở thực vật và là một hướng chọn giống có hiệu quả trong chọn giống thực nghiệm thực vật. Hiện tượng ĐB ở động vật rất hiếm gặp do cơ chế xác định giới tính cản trở, vd. động vật tứ bội sẽ vô sinh.

ĐA CHƯƠNG TRÌNH (*tin học*; A. multiprogram), phương thức khai thác một máy tính, trong đó nhiều chương trình có mặt trong bộ nhớ và có thể được thực hiện đồng thời. Mỗi chương trình đều có một vùng bộ nhớ riêng và giữ các thiết bị ngoại vi riêng. Vì các thiết bị ngoại vi làm việc chậm hơn nhiều so với bộ xử lí trung tâm nên các chương trình trong quá trình thực hiện thường mất nhiều thời gian ở các thiết bị ngoại vi đó. Chế độ ĐCT cho phép khi một chương trình đang được thực hiện ở thiết bị ngoại vi thì bộ xử lí trung tâm có thể được sử dụng cho các chương trình khác, tạo ra khả năng nhiều chương trình được thực hiện đồng thời trên một máy tính.

ĐA CỰC (*điện, lí*), hệ điện tích có đặc trưng xác định bởi trường điện do hệ này tạo ra ở khoảng cách lớn hơn so với kích thước của hệ. Vd. lưỡng cực điện là ĐC bậc 2 gồm một điện tích dương và một điện tích âm có cùng giá trị tuyệt đối, tứ cực là ĐC bậc 4 gồm hai lưỡng cực đặt thành hình bình hành.

ĐA DẠNG HOÁ (*kinh tế*) 1. Sự kinh doanh các ngành không liên hệ trực tiếp về sản xuất hoặc không phụ thuộc về chức năng vào ngành hoạt động chủ yếu của các tổ chức độc quyền lớn. Mục đích: mở rộng danh mục mặt hàng do từng xí nghiệp và liên hợp sản xuất ra. Quá trình ĐDH phát triển mạnh nhất trong thời kì sau Chiến tranh thế giới II. Nhiều tổ chức độc quyền lớn hiện nay sản xuất các sản phẩm thuộc rất nhiều ngành. Những động cơ thúc đẩy các tổ chức độc quyền đi tới ĐDH là muốn thực hiện sản phẩm được dễ dàng, thích ứng nhanh với thị trường, tìm kiếm các địa bàn mới để đầu tư tư bản đã tích luỹ. Do ĐDH mà các công ti công nghiệp lớn hiện đại thường trở thành những tổ hợp gồm nhiều ngành.

2. Chính sách của nhà nước khuyến khích phát triển tổng hợp nhiều ngành, nhiều loại hình sở hữu, nhiều hình thức sản xuất. Nhà nước chủ trương các đơn vị kinh tế được quyền chủ động đi sâu vào chuyên môn hoá và phát triển kinh doanh tổng hợp, được mở rộng phạm vi hoạt động, tạo điều kiện cho mỗi đơn vị kinh tế có thể lựa chọn mặt hàng sản xuất, kinh doanh chuyên môn hoá, đồng thời tận dụng mọi khả năng tiến hành các hoạt động mà mình có điều kiện và thấy có lợi, không bị bó hẹp trong ngành và không bị giới hạn về phạm vi hoạt động.

ĐA DIỆN (*toán*), tập hợp một số hữu hạn hình đa giác phẳng trong không gian sao cho: 1) mỗi cạnh của một đa giác cũng là cạnh của một đa giác khác; 2) từ mỗi đa giác có thể đi tới một đa giác tuỳ ý bằng cách đi qua tuần tự những đa giác kề. ĐD đơn là ĐD đồng phôi với một mặt cầu. Phần không gian giới hạn bởi một ĐD đơn gọi là khối ĐD (đôi khi còn gọi là hình ĐD hoặc nếu không sợ nhầm lẫn, là ĐD). Các hình đa giác của một ĐD, các cạnh và đỉnh của chúng được gọi lần lượt là mặt, cạnh, đỉnh của ĐD. Tuỳ theo số mặt mà ĐD được gọi là tứ diện (4 mặt), ngũ diện (5 mặt), lục diện (6 mặt), vv.

ĐD lồi là ĐD nằm về một phía của một mặt phẳng chứa một mặt tuỳ ý của nó. Số đỉnh cộng với số mặt rồi trừ đi số cạnh của một ĐD lồi bao giờ cũng bằng 2 (định lí Ôle). ĐD đều là ĐD lồi có tất cả các mặt là các đa giác đều bằng nhau và tất cả các góc ĐD bằng nhau (x. ***Góc đa diện***). Chỉ có 5 dạng ĐD đều: tứ diện đều, hình lập phương, bát diện đều, thập nhị diện đều, nhị thập diện đều (x. Hình).

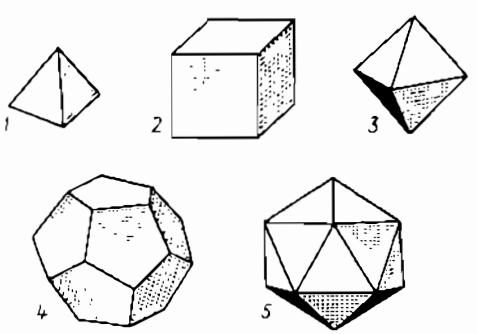

Đa diện đều

ĐA ĐIỆU (*nhạc*; cg. phức điệu), loại nhạc nhiều bè, trong đó tất cả các bè đều có vai trò như nhau. Cơ sở cấu trúc ĐD là imitat (imitat). Từ đó hình thành canông (canon), fuga (fuga). ĐD được phát huy rất mạnh trong nhạc hợp xướng nhà thờ thế kỉ 15 - 16 ở Italia và nhạc chuyên nghiệp thế kỉ 17 đầu thế kỉ 18, đặc biệt trong âm nhạc của Bắc. Các nhạc sĩ hiện đại như Hindomit (D. Paul Hindemith), Sôxtacôvich (Дмитрий Дмитриевич Шостакович)... có xu hướng phục hồi loại nhạc này.

ĐA GIÁ (*nông*) x. ***Đa trị***.

ĐA GIÁC (*toán*), đường gấp khúc phẳng khép kín tức là đường tạo bởi một số hữu hạn đoạn thẳng ghép nối tiếp với nhau sao cho mỗi điểm nối là đầu mút của vừa đúng hai đoạn thẳng và điểm đầu trùng với điểm cuối. Các đỉnh (cạnh) của đường gấp khúc gọi là đỉnh (cạnh) của ĐG. ĐG đơn là ĐG mà các cạnh chỉ có thể cắt nhau tại các đầu mút của chúng (hình a). Ngược lại, ĐG gọi là không đơn (hình b). Phần mặt phẳng giới hạn bởi một ĐG đơn gọi là hình ĐG (đôi khi cũng gọi là ĐG).

ĐG lồi là ĐG nằm về một phía của đường thẳng chứa một cạnh tùy ý của nó. Tổng các góc trong một ĐG lồi bằng 180° (n - 2), trong đó n là số cạnh. Một ĐG lồi có tất cả các cạnh và các góc bằng nhau gọi là ĐG đều. Tuỳ theo số cạnh mà ĐG có tên là tam giác (3 cạnh), tứ giác (4 cạnh), ngũ giác (5 cạnh), vv.

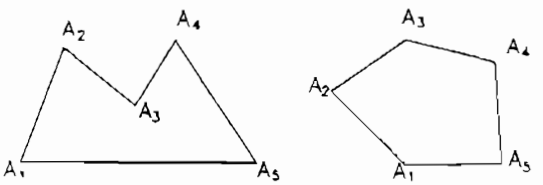

a) Đa giác đơn

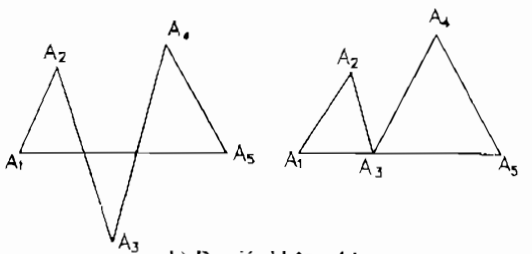

b) Đa giác không đơn

ĐA GIÁC ĐỀU (*toán*) x. ***Đa giác***.

ĐA HÌNH (*hoá*), một chất hay một hợp chất tồn tại dưới nhiều biến thể, khác nhau về cấu trúc tinh thể, tính chất hoá lí, bền vững trong những trường nhiệt động học riêng. Vd. cacbon có 2 biến thể, có thể kết tinh dưới dạng kim cương (hệ lập phương) hoặc graphit (hệ sáu phương); canxi cacbonat có 2 biến thể dưới dạng canxi (hệ ba phương) và aragonit (hệ trực thoi). Các biến thể ĐH khác nhau chủ yếu về các tính chất vật lí. Sự khác nhau càng rõ nét khi các liên kết hoá học trong các biến thể không cùng loại, vd. than chì có màu đen, mềm, khối lượng riêng 2,22 g/cm^3, dẫn điện; trái lại, kim cương trong suốt, rất cứng, khối lượng riêng 3,51 g/cm^3, không dẫn điện. Về mặt hoá học, theo nguyên lí chung, chúng chỉ có thể khác nhau về hoạt tính hoá học, về hiệu ứng nhiệt kèm theo khi chuyển từ dạng này sang dạng khác. Hiện tượng ĐH được thấy ở nhiều kim loại và đóng vai trò quan trọng trong công nghiệp luyện kim.

ĐA HÌNH (*sinh*; A. polymorphism) 1. Dạng biến dị đặc biệt, trong đó sự tồn tại của nhiều kiểu các thể khác nhau trong loài chiếm tỉ lệ lớn. Sự khác nhau tồn tại qua nhiều thế hệ, khi đó ta có ĐH cân bằng và nó được duy trì bằng sự đấu tranh giữa lợi thế và bất lợi. Nếu một dạng nhiều lên, lấn át dạng khác thì dạng sau dẫn đến tình trạng của cá thể đột biến hiếm, khi đó ta có ĐH tạm thời. Hiện tượng ĐH thường do sự tồn tại các dạng alen khác nhau của một gen và ĐH cân bằng hình thành khi các thể dị hợp tử chiếm ưu thế so với các thể đồng hợp tử. Trong một số trường hợp, hệ thống "đẳng cấp" ở những côn trùng xã hội thường do dinh dưỡng khác nhau hơn là do phenotip và ĐH do môi trường hơn ĐH do di truyền.

2. Trạng thái của một vật vô cơ (vật đơn giản), một tế bào, một sinh vật (vi sinh vật), một bệnh (viêm, ung thư), biểu hiện ra ngoài dưới nhiều hình thái khác nhau, nhưng không thay đổi bản chất.

ĐA HOÁ TRỊ (*hoá*), thuật ngữ chỉ về những nguyên tố hoá học có từ hai hoá trị trở lên. Vd. sắt (Fe) có hai hoá trị phổ biến là 2 và 3 ứng với hai loại hợp chất FeO, $FeCl_2$, $FeSO_4$... và Fe_2O_3, $FeCl_3$, $Fe_2(SO_4)_3$...

ĐA MI (*địa lí*), thác nước trên sông La Ngà ở nơi hợp lưu với hai suối Đa Mi và Đa R'ngao, thuộc huyện Đức Linh tỉnh Bình Thuận. Sau khi chảy hơn 100 km từ độ cao 800 m, 600 m đến 400 m, sông La Ngà len lỏi giữa các đồi thấp đá biến chất hoặc granit; tới Đa Mi đột ngột đổ xuống vùng sụt lún Duy Cầu thấp dưới 100 m. Tiềm năng năng lượng khá lớn, đã có dự án khai thác bằng việc xây dựng một đập chắn tạo ra một hồ chứa nước với dung tích 38 triệu m^3, có thể cho một công suất 160 MW và sản lượng điện hằng năm khoảng 533 triệu kW.h.

ĐA NANG (*y*), những cơ quan thoái hoá nhiều hay ít, do một dị tật bẩm sinh, làm cho các ống tiết cũng như túi tuyến dãn rộng, sinh ra nhiều nang nhỏ, khá đều nhau, giống như tổ ong, ứ dịch nước hay nhầy (vd. tuỵ ĐN, thận ĐN, gan ĐN). Nguyên nhân: bẩm sinh, di truyền, thường tồn tại dưới dạng u.

ĐA NĂNG (*tin học*; A. general purpose), khả năng của chương trình hay thiết bị có thể áp dụng được cho rất nhiều cách sử dụng mà không cần có sự sửa đổi cơ bản. Tương phản với chuyên dụng (special purpose).

ĐA NGHĨA (*ngôn ngữ*; A. polysemy), hiện tượng một đơn vị ngôn ngữ có nhiều nghĩa, các nghĩa này tuy khác nhau nhưng giữa chúng vẫn có những mối quan hệ nào đó. Có hiện tượng ĐN của một từ, được gọi là ĐN từ vựng; có hiện tượng ĐN của cụm từ, của câu, của một biểu thức ngôn ngữ, thậm chí có hiện tượng ĐN của cả văn bản.

ĐA NGUYÊN CHÍNH TRỊ (*chính trị*), khuynh hướng xã hội học - triết học (xt. ***Đa nguyên luận***), xuất phát từ học thuyết tuyệt đối hoá sự đa dạng đối kháng của các nhóm, các đảng phái và các tổ chức chính trị khác nhau trong xã hội. Xuất hiện lần đầu tiên vào đầu thế kỉ 18, khi giai cấp tư sản còn là giai cấp tiến bộ trong việc đấu tranh chống lại sự độc quyền chân lí, bảo vệ sự đa dạng và quyền bình đẳng của các nhóm xã hội có lợi ích khác nhau, chống lại sự hình thành các nhóm đa số chèn ép các nhóm thiểu số, phát triển quyền tự do dân chủ trong chế độ tư bản chủ nghĩa.

Khi các tổ chức độc quyền xuất hiện, ĐNCT mất dần ý nghĩa ban đầu, trở thành thủ đoạn để điều chỉnh lợi ích trên nguyên tắc cạnh tranh giữa các nhóm, các tổ chức độc quyền có lực lượng ngang bằng nhau và là bình phong "dân chủ" che đậy sự bất công, bất bình đẳng trong xã hội do các tổ chức độc quyền lũng đoạn. Khi chủ nghĩa xã hội xuất hiện, ĐNCT trở thành công cụ tư tưởng để giai cấp tư sản chống lại các nước xã hội chủ nghĩa, phong trào công nhân và các trào lưu tiến bộ trên thế giới bằng việc đòi mở rộng quyền tự do dân chủ vô chính phủ nhằm chống lại nguyên tắc tập trung dân chủ, đòi thực hiện chế độ đa đảng và các tổ chức chính trị đối lập nhằm vô hiệu hoá sự lãnh đạo của đảng cộng sản, từng bước đẩy đảng cộng sản ra khỏi vị trí lãnh đạo xã hội, đòi xây dựng nhà nước theo hình mẫu pháp quyền tư sản - bề ngoài đại diện cho lợi ích của tất cả các nhóm và các đảng phái đối lập nhau, nhưng thực chất là đại diện cho lợi ích của giai cấp tư sản.

Đảng cộng sản Việt Nam không phủ nhận quá trình đa dạng hoá sự phát triển của xã hội, chẳng hạn trong việc thực hiện chế độ sở hữu dưới nhiều hình thức, xây dựng nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lí của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền văn hoá tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, phong phú về hình thức biểu hiện... Nhưng Đảng cộng sản Việt Nam kiên quyết bác bỏ ĐNCT vì nó là một thủ đoạn nhằm làm mất ổn định chính trị xã hội, tạo ra những điều kiện để các thế lực thù địch thủ tiêu quyền lãnh đạo của đảng cộng sản và các thành quả cách mạng mà nhân dân lao động tốn bao xương máu mới giành được.

ĐA NGUYÊN LUẬN (*triết*) 1. Học thuyết triết học, chỉ thừa nhận sự tồn tại của nhiều nguyên thể khác biệt, độc lập với nhau trong thế giới, thế giới được hợp thành bởi nhiều bản nguyên. ĐNL được lấy làm đinh đề nhiều nguyên tắc khác nhau để cắt nghĩa sự cấu tạo của thế giới hay là một trật tự của các hiện tượng. ĐNL đối lập với nhất nguyên luận. Học thuyết quy thế giới về bản nguyên đa vật chất là ĐNL vật chất. Trái lại học thuyết quy thế giới thành nhiều loại bản nguyên tinh thần là ĐNL duy tâm. Về mặt lịch sử, nó xuất hiện với tư cách là sự biến thái của nhị nguyên luận, hoặc với tư cách là sự giải quyết chiết trung trong những mâu thuẫn của chủ nghĩa nhất nguyên duy tâm. 2. Theo nghĩa rộng (chính trị, kinh tế), là quan điểm cho rằng cần có nhiều lực lượng chính trị, nhiều đảng phái trong một quốc gia (chống lại vai trò độc quyền lãnh đạo của một đảng); nhiều thành phần kinh tế cùng tồn tại và đua tranh với nhau không có thành phần kinh tế chủ đạo. Ở nhiều nước tư sản, khi giai cấp tư sản cầm quyền và đảng của nó chưa độc quyền lãnh đạo thì các phe phái chính trị có những cuộc đấu tranh để giành quyền lực. Tính chất đa nguyên chính trị ở những nước này thể hiện ở chỗ các đảng phái chính trị đều chấp nhận và tham gia vào cuộc đấu tranh bằng mọi cách nhằm thực hiện đường lối chính trị của mình.

Ở các nước xã hội chủ nghĩa, Đảng của giai cấp công nhân không chia sẻ quyền lãnh đạo với các giai cấp khác để bảo đảm thực hiện định hướng xã hội chủ nghĩa của đất nước. Đảng của giai cấp công nhân không chia sẻ quyền lãnh đạo với các giai cấp khác, nhưng Đảng mở rộng dân chủ trong nội bộ và trong nhân dân để lắng nghe những ý kiến đóng góp của mọi tầng lớp nhân dân về thực hiện đường lối chung của sự nghiệp xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa (x. ***Đa nguyên chính trị***).

ĐA NGUYÊN TỬ (*hoá*), chỉ những hợp chất hoá học mà phân tử có từ ba nguyên tử trở lên, vd. đihiđrosunfua (H_2S)

ĐA NHÂN CÁCH (*giáo dục*), một dạng bệnh lí tâm thần mà biểu hiện là sự mất ý thức về mình. Do không ý thức được (hay có nhưng không chắc chắn) "mình là ai" nên thường đồng nhất hoá mình với người khác. Sự đồng nhất đó không rành mạch, vững chắc, một chấn động tinh thần cũng có thể làm biến mất và lại đồng nhất hoá với một nhân cách thứ ba, thứ tư, vv. Trong lịch sử y học đã có trường hợp lần lượt thay đổi tới sáu nhân cách khác nhau. Thường có liên quan đến bệnh mất trí nhớ.

ĐA NHIỆM (*tin học*; A. multitasking), khả năng của máy tính thực hiện xen kẽ 2 hoặc nhiều nhiệm vụ trên cơ sở phân phối thời gian của bộ xử lí trung tâm. Chẳng hạn, có thể thực hiện xử

lí văn bản trên màn hình, đồng thời sắp xếp một tệp cơ sở dữ liệu trên đĩa.

ĐA NHIM (*địa lí*; cg. Đơn Dương), hồ thuỷ điện do con đập ngăn hai sông Đa Nhim và Dac Long Klet ở nơi hợp lưu. Đập dài 1460 m, cao 38 m, bề mặt 6 m, đáy rộng 180 m, đã biến thung lũng hai sông ở độ cao trên 1000 m thành hồ, diện tích 10 - 11 km^2, dung tích 158 triệu m^3. Nước hồ theo hai đường hầm thuỷ áp xuyên qua dãy Kim Planhơn và đèo Ngoạn Mục, chảy vào hai đường ống thép lớn đổ xuống tuabin nhà máy phát điện Krông Pha tỉnh Ninh Thuận, nằm ở chân đèo Ngoạn Mục.

ĐA SẮC (*địa chất*), tính chất thay đổi màu của khoáng vật theo phương dao động của ánh sáng phân cực chiếu qua khoáng vật. Màu ĐS chỉ quan sát được dưới kính hiển vi phân cực với một nicon khi quay bàn kính có gắn mẫu soi. ĐS nhiều khi là tính chất đặc trưng của một số khoáng vật, do vậy nó có ý nghĩa quan trọng trong việc giám định khoáng vật, vd. biotit: theo Ng - nâu đỏ, theo Np - vàng nhạt.

ĐA TẠP (*toán*). Khái niệm toán học mở rộng khái niệm đường và mặt. ĐT tôpô n chiều là một không gian tôpô tách mà mỗi điểm của nó có một lân cận đồng phôi với một hình cầu mở trong không gian Ôclit n chiều. Để đưa vào khái niệm độ trơn của một ĐT, người ta thường dùng định nghĩa sau: ĐT (tôpô) n chiều là một không gian tôpô với một phủ mở hữu hạn hoặc đếm được $\{U_i\}$, trong đó mỗi U_i đồng phôi với một hình cầu mở B_i của không gian Ôclit n chiều (tức là tập hợp các điểm $x = (x_1, x_2, ..., x_n) \in R^n$ thoả mãn $\sum_{k=1}^{n} x_k^2 < r_1$). Khi đó phép đồng phôi φ_i $U_i \to B_i$ sinh ra một hệ tọa độ $(x_1, x_2, ..., x_n)$ trên U_i. Trên $U_i \cap U_j$ có hai hệ tọa độ $(x_1, x_2, ..., x_n)$ và $(y_1, y_2, ..., y_n)$ tương ứng với φ_i và φ_j. Khi đó các x_i là hàm số liên tục của $(y_1, y_2, ..., y_n)$ và các y_i là hàm số liên tục của $(x_1, x_2, ..., x_n)$. Nếu các hàm số đó khả vi k lần thì ta nói ĐT khả vi k lần. Vd. đường thẳng, đường tròn, đường elip là các ĐT một chiều; mặt phẳng, mặt cầu, mặt xuyến là các ĐT hai chiều.

ĐA TẠP ĐẠI SỐ (*toán*), tập hợp tất cả các điểm $(z_1, z_2, ..., z_n)$ trong không gian phức n chiều thỏa mãn hệ phương trình dạng $F_i(z_1, z_2, ..., z_n) = 0$, $i = 1, 2, ..., s$, trong đó F_i là các đa thức của các biến số $z_1, z_2, ..., z_n$. Nếu các hệ số của F_i là số hữu tỉ (thực, phức) thì ta có ĐTĐS hữu tỉ (thực, phức). Nếu các F_i đều là bậc nhất đối với tất cả các z_j ($j = 1, 2, ..., n$) thì ĐTĐS gọi là đa tạp tuyến tính.

ĐTĐS cũng được định nghĩa cho trường đóng đại số bất kì.

ĐA TẠP KHẢ VI (*toán*) x. *Đa tạp*.

ĐA TẠP TUYẾN TÍNH (*toán*) x. *Đa tạp đại số*.

ĐA THAI (*nông*), hiện tượng mang nhiều thai trong một lần rụng trứng và có chửa. Gia súc đẻ ĐT: từ 2 con trở lên, vd. lợn nái đẻ 8 - 20 con (lợn Móng Cái, lợn Ỉ); chó 4 - 6 con (chó Việt Nam); thỏ 4 - 8 con (thỏ Việt Nam đẻ 8 - 10 con); dê 2 - 4 con; cừu 2 - 4 con; mèo 2 - 4 con. Còn gặp hiện tượng ĐT ở hạt cây cam, quýt, khi gieo một hạt cùng mọc lên một, hai hay ba cây.

ĐA THẦN GIÁO (*tôn giáo*; Ph. Polytheisme), tôn giáo thờ riêng rẽ các thần linh, ma quỷ. ĐTG có từ rất sớm có tính chất tôn giáo sơ khai và thể hiện dưới những hình thức tín ngưỡng rất khác nhau và vẫn tiếp tục tồn tại đến nay, khi đã có nhiều tôn giáo độc thần ra đời.

ĐA THỨC (*toán*), tổng hữu hạn các đơn thức với n biến trên một trường P. Bậc cao nhất của các đơn thức thành phần gọi là bậc của ĐT. Nếu các đơn thức đều cùng bậc thì ĐT gọi là thuần nhất. Tập hợp tất cả các ĐT n biến trên một trường P lập nên một vành gọi là vành ĐT. Trong đại số sơ cấp thường gặp những dạng ĐT đơn giản nhất trên trường số thực như nhị thức bậc nhất $ax + b$, tam thức bậc hai $ax^2 + bx + c$ ($a \neq 0$).

ĐA THỨC BẤT KHẢ QUY (*toán*) x. ***Đa thức khả quy trên trường P***.

ĐA THỨC ĐẶC TRƯNG của một ma trận vuông A (*toán*), định thức $|A - \lambda E|$ của ma trận $A - \lambda E$, trong đó E là ma trận đơn vị, λ là biến số. Đây là một đa thức đối với λ, có bậc bằng cấp của A. Phương trình với $|A - \lambda E| = 0$ gọi là phương trình đặc trưng của ma trận A. Nghiệm của nó là giá trị riêng của A.

ĐA THỨC KHẢ QUY trên trường P (*toán*), đa thức được gọi là khả quy trên trường P, nếu nó có thể khai triển thành tích của ít nhất hai đa thức có bậc khác không với các hệ số cũng thuộc P. Nếu phép khai triển đó không thực hiện được thì đa thức được gọi là bất khả quy trên trường P. Vd. đa thức $x^2 + 1$ là khả quy trên trường số phức vì $x^2 + 1 = (x + i)(x - i)$, nhưng nó lại bất khả quy trên trường số thực. Mọi đa thức một biến trên trường số phức với bậc ≥ 2 đều khả quy trên trường số phức (x. *Định lí cơ bản của đại số*).

ĐA TIẾT (*ngôn ngữ*; A. polysyllabic), đơn vị gồm nhiều âm tiết, thường dùng để chỉ những từ có từ 3 âm tiết trở lên; vd. *chủ nghĩa xã hội*, *hợp tác hoá* là những từ ĐT.

ĐA TINH THỂ (*lí, hoá*), tập hợp một số lớn hạt tinh thể nhỏ định hướng một cách hỗn độn đối với nhau. Đa số chất rắn dùng trong kĩ thuật (kim loại, hợp kim, gốm sứ, vv.) đều là các ĐTT. ĐTT thường có tính đẳng hướng.

ĐA TRỊ (*nông*; tk. đa giá), khả năng trị nhiều bệnh, có nhiều hiệu quả. Văcxin ĐT: vacxin chế từ nhiều chủng vi sinh vật, chống được nhiều bệnh. Kháng sinh ĐT: loại kháng sinh có hiệu lực rộng đối với nhiều loại vi khuẩn. Thuốc giun sán ĐT có hiệu quả đối với nhiều loài giun sán.

ĐA TRUN (*địa lí*), đèo trên đường 8 liên tỉnh từ ấp Long Hoà huyện Hàm Thuận Bắc tỉnh Bình Thuận đến Di Linh tỉnh Lâm Đồng từ Km 72 đến Km 88, độ cao 1230 m.

ĐA TÚC (*sinh; Myriapoda*), nhóm động vật chân đốt ở cạn, gồm lớp Chân môi (*Chilopoda*) và Chân kép (*Diplopoda*). Có phần đầu mang râu, hàm trên, hàm dưới, thân có nhiều đốt, mang các đôi chân bò, vd. con cuốn chiếu, sâu đá, rết, vv. Một số loài có nọc độc, có thể cắn người, gây trúng độc như rết (*Scolopendra*). Có khoảng 10 nghìn loài.

ĐA XỬ LÍ (*tin học*; A. multiprocessing), phương thức làm việc của các máy tính với nhiều bộ xử lí, trong đó nhiều dãy lệnh khác nhau (có thể của cùng một chương trình) được thực hiện đồng thời trên các bộ xử lí khác nhau của máy dưới một sự điều khiển thống nhất.

ĐÀ BẮC (*địa lí*), huyện miền núi phía tây bắc của tỉnh Hoà Bình. Diện tích 831,75 km^2. Gồm 1 thị trấn (Đà Bắc, huyện lị); 20 xã (Đồng Nghê, Suối Nanh, Mường Tuổng, Mường Chiềng, Giáp Đất, Tân Pheo, Đồng Ruộng, Đoàn Kết, Trung Thành, Yên Hoà, Tân Dân, Tiền Phong, Vầy Nưa, Cao sơn, Toàn Sơn, Hiền Lương, Tu Lý, Tân Minh, Hào Lý, Đồng Chum). Số dân 47967 (1993), gồm các tộc người: Mường, Thái, Kinh, Dao, vv. Địa hình núi phức tạp, độ dốc lớn. Núi chính: Pu Canh (1373 m), Biều Báu (1196 m); có sông Đà chảy bao quanh 3 phía của huyện. Trồng lúa, ngô, cây thuốc, chè, bông. Khai thác chế biến lâm sản. Cảnh đẹp: hồ chứa nước Hoà Bình, hang Thác Bờ. Có quốc lộ 6 chạy qua phía nam. Tên gọi có từ 1775 (động, châu, huyện), thuộc trấn Hưng Hoá, sau đó thuộc tỉnh Hoà Bình (1886 - 1975), tỉnh Hà Sơn Bình (1975 - 91) và trở lại thuộc tỉnh Hoà Bình (từ 7.1991).

ĐÀ ĐIỂU CHÂU PHI (*sinh; Struthio camelus*), loài chim, họ Đà điểu Châu Phi (*Struthionidae*), bộ Đà điểu Châu Phi

(*Struthioniformes*). Không biết bay. Là loài chim lớn nhất hiện còn sống, cao 250 cm, nặng khoảng 115 kg. Chim trống hơi lớn hơn mái. Bộ lông cánh chim trống đen, đuôi trắng; chim mái màu nâu. Chân và cổ trần, da xanh lơ hay đỏ (chim trống), đỏ xám (chim mái). Sống ở sa mạc hay bán sa mạc Châu Phi. Ăn hạt, cỏ, lá và hoa. Mỗi lứa đẻ 10 - 40 trứng, mỗi trứng nặng 1000 - 1900 g. Ấp 42 ngày. Do săn bắn nhiều nên ĐDCP ngày càng hiếm. Chim cần được bảo vệ.

ĐÀ ĐIỂU CHÂU ÚC (*sinh; Dromaius novaehollandiae*), loài chim, họ Đà điểu Châu Úc (*Dromaiidae*), bộ Đà điểu Châu Úc (*Casuariiformes*). Không biết bay. Chim cỡ lớn, cao khoảng 175 cm, nặng khoảng 50 kg. Chim mái nặng hơn chim trống khoảng 5 kg. Lông màu nâu thẫm. Sống ở rừng Châu Úc, đôi khi gặp cả ở các đồng cỏ, bán sa mạc. Ăn thịt, quả, hoa, lá và rễ cây. Mỗi lứa đẻ 9 - 20 trứng. Ấp 56 ngày.

ĐÀ LẠT (*địa lí*; từ tiếng Cơ Ho: đà (gốc: da): sông, suối, nước; Lạt: tộc người Lạt), thành phố tỉnh lị của tỉnh Lâm Đồng. Diện tích 424 km^2. Gồm 12 phường (Phường 1, Phường 2, Phường 3, Phường 4, Phường 5, Phường 6, Phường 7, Phường 8, Phường 9, Phường 10, Phường 11, Phường 12); 3 xã (Xuân Trường, Xuân Thọ, Tà Nung). Số dân 131207 (1993). Địa hình bình sơn, lượn sóng, cao trung bình 1500 m. Bình sơn ĐL là một bề mặt san bằng cổ, từ miôxen, nay đã bị phân cắt thành những đồi lượn sóng cao khoảng 100 m. Ở bắc cao nguyên ĐL có đỉnh Lang Biang (2100 m), Chư Cang Ca (2163 m), ở tây bắc có dãy Đan Sơna - Tà Dung với các ngọn xấp xỉ 2000 m. Cung Klăng (2004 m), Đan Sơna (1950 m), Tà Dung (1971 m). Nhưng so với mặt bằng của cao nguyên ĐL, các núi đó đều là núi thấp với độ cao tương đối 500 - 600 m. Bề mặt của cao nguyên ĐL là lớp vụn phong hoá từ granit và đá phiến. Khí hậu mát mẻ quanh năm, nhiệt độ thấp nhất 6°C, cao nhất 26°C, trung bình năm 19°C, lượng mưa trung bình năm 1500 mm. Trồng nhiều loại rau, hoa, cây ăn quả, cây dược liệu ôn đới. Có quặng thiếc sa khoáng.

Cảnh quan tuyệt đẹp: rừng thông ba lá với các biệt thự ẩn hiện dưới tán cây. Thắng cảnh: các thác Cam Ly, Angkroet, Datanla, Pren, Pôngqua, Guga. Nhiều hồ: Xuân Hương, Than Thở, Đa Thiện, Vạn Kiếp, Mê Linh...; rừng Ái Ân; thung lũng Tình Yêu; đồi thông Hai Mộ. ĐL là nơi an dưỡng và là thành phố du lịch nổi tiếng của Việt Nam, cách thành phố Hồ Chí Minh 293 km theo quốc lộ 20; cách Phan Rang 110 km theo quốc lộ 27. Sân bay: Liên Khương. ĐL có Trường đại học tổng hợp, lò phản ứng hạt nhân, Viện Paxtơ.

Bác sĩ Yecxanh (1863 - 1943) là người phát hiện địa điểm ĐL từ 1893 và đề nghị xây dựng thành nơi nghỉ mát. Đầu thế kỉ 20, ĐL chỉ có mười nếp nhà tranh, đến 1939 đã có 427 biệt thự. Trước 1975, là tỉnh Đà Lạt. Từ 1976 là tỉnh lị tỉnh Lâm Đồng.

ĐÀ NẴNG (*địa lí*), thành phố cảng, tỉnh lị tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng, nằm trên hai bờ sông Hàn, ở vị trí trung độ của cả nước. Cách Hà Nội 759 km ở phía nam, cách thành phố Hồ Chí Minh 979 km ở phía bắc. Diện tích 95,2 km^2. Gồm 28 phường (Hải Châu 1, Hải Châu 2, Thạch Thang, Thanh Bình, Thuận Phước, Bình Thuận, Hoà Thuận, Nam Dương, Phước Ninh, Bình Hiên, Hoà Cường, Khuê Trung, An Khê, Thanh Lộc Đán, Xuân Hà, Tam Thuận, Vĩnh Trung, Tân Chính, Thạc Gián, Chính Gián, An Hải Tây, An Hải Bắc, Nại Hiên Đông, Mân Thái, Phước Mỹ, Thọ Quang, Bắc Mỹ An, An Hải Đông). Số dân 423035 (1993). Đất công trình đô thị chiếm 25% diện tích, 55 km bờ biển (đánh cá biển, nuôi tôm xuất khẩu). Tập trung 57,5% xí nghiệp công nghiệp của tỉnh: sản xuất thiết bị cơ khí phục vụ nông nghiệp, dệt, may mặc, hàng tiêu dùng, chế biến nông hải sản, làm nước mắm. Ngoại thành trồng cây ăn quả. Nằm trên quốc lộ 1A, đường sắt Thống Nhất, cảng biển và sân bay. Trung tâm thương nghiệp dịch vụ lớn. Nhiều cơ quan trung ương, đại diện nước ngoài đóng ở Đà Nẵng, có Viện bảo tàng văn hoá Chăm, 3 trường đại học, 8 trường trung học chuyên nghiệp. Nhiều phong cảnh đẹp: bán đảo Sơn Trà, bãi tắm Mỹ Khê. Thành phố được thành lập năm 1888, cắt 16 xã của huyện Hoà Vang làm nhượng địa cho Pháp đến 1945. Từ 1976 thành phố ĐN thuộc tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng.

ĐÀ NÔNG (*địa lí*), sông bắt nguồn từ sườn bắc núi Hòn Chảo (1564 m) chảy theo hướng tây nam - đông bắc đổ nước ra Biển Đông gần Phú Hiệp, ở phía bắc chân Đèo Cả, dài 68 km. Diện tích lưu vực 592 km^2, độ cao trung bình 228 m, độ dốc trung bình 13,4%, mật độ sông suối trung bình 0,50 km/km^2.

ĐÀ TÀU (*giao thông*), nơi để tàu thuyền đang đóng, thường là một bãi nghiêng về phía nước và nằm cao hơn mực nước. Tuỳ theo cách bố trí tàu mà phân biệt ĐT ngang hay dọc.

ĐÁ (*địa chất*; cg. nham thạch, đất đá), nguyên liệu tạo nên vỏ Trái Đất, thường là những tập hợp khoáng vật tạo thành những thể địa chất có mức độ đồng nhất; thường cứng (Đ vôi) nhưng cũng có khi mềm dẻo (Đ sét) hoặc bở rời (cát). Tuỳ theo điều kiện thành tạo, Đ có thể có: 1) Nguồn gốc ngoại sinh: thành tạo ngay trên bề mặt Trái Đất, ở nhiệt độ và áp suất bình thường (Đ trầm tích, do sự lắng đọng các hạt hoặc kết tuả khoáng vật từ dung dịch; Đ tàn dư, do nước đã rửa trôi một số nguyên tố ra khỏi các Đ có trước). 2) Nguồn gốc nội sinh: thành tạo trong lòng đất, dưới nhiệt độ và áp suất cao hơn trên mặt đất [Đ macma, do sự đông cứng của những dung thể nóng chảy trong lòng Trái Đất (phun trào đông cứng trên bề mặt Trái Đất, Đ xâm nhập đông cứng ở dưới sâu vỏ Trái Đất); Đ biến chất, do những Đ có trước bị biến đổi, tái kết tinh, nhưng không nóng chảy ở dưới sâu khi nhiệt độ và áp suất nâng cao].

ĐÁ AXIT (*địa chất*), đá macma chứa trên 66% silic oxit (SiO_2), nghèo oxit mangan, sắt, canxi, trong thành phần khoáng vật có thạch anh, vd. ĐA kết tinh ở sâu thành granit, granodiorit; ĐA phun trào lên mặt đất thành riolit (hoặc liparit).

ĐÁ BAZƠ (*địa chất*; cg. đá mafic), đá macma, chứa từ 45 đến 52% oxit silic, do đó vắng mặt thạch anh, giàu mangan, sắt và canxi, magie (từ 20 đến 35%). Thành phần khoáng vật có plagiocla bazơ, piroxen, đôi khi olivin. Đá bazơ kết tinh ở sâu thành gabro, phun trào lên mặt đất thành bazan.

ĐÁ BIẾN CHẤT (*địa chất*), đá bị biến đổi sâu sắc ở trạng thái cứng khi chúng chịu ảnh hưởng của những điều kiện nhiệt độ cao, áp suất lớn và tính chất hoá học của môi trường khác hẳn lúc chúng thành tạo, do đó, xuất hiện những khoáng vật mới, có kiến trúc và cấu tạo mới. Tuỳ theo tác dụng của các yếu tố biến chất nói trên, phân ra: 1) ĐBC khu vực, thành tạo khi cả một tầng đá trầm tích dày hàng kilômet bị chôn vùi dưới sâu hoặc bị cuốn vào những chuyển động uốn nếp khiến cho cả nhiệt độ và áp suất đều nâng cao. Chúng gồm các loại đá phiến mica, đá gơnai. 2) ĐBC tiếp xúc, được tạo thành ở nơi tiếp xúc khối macma ở nhiệt độ cao. Nếu chỉ có tác dụng của nhiệt độ, đá trầm tích biến thành đá phiến đốm hoặc đá sừng. 3) Nếu có sự trao đổi chất, thành ĐBC trao đổi, như đá skacnơ. 4) ĐBC nhiệt dịch, do những dung dịch nóng phát ra từ các lò macma hoặc núi lửa tác động lên đá vây quanh tạo thành. 5) ĐBC va đập (impactit), là những đá rất hiếm, thành tạo khi một thiên thạch lớn rơi xuống mặt đất gây áp suất rất cao ở chỗ rơi xuống. 6) ĐBC động lực, khi đá bị cà ép mạnh, bị phiến hoá, cà nát, tạo nên cataclazit, milonit.

ĐÁ CACBONAT (*địa chất*), đá trầm tích trong đó ít nhất 50% thành phần khoáng vật là canxi cacbonat (canxit, aragonit) hoặc canxi magie cacbonat (dolomit). ĐC chiếm 20% khối lượng đá trầm tích trên vỏ Trái Đất, có nhiều công dụng trong thực tiễn

ĐÁ CẨM THẠCH (*địa chất*) x. ***Đá hoa***.

ĐÁ CỨNG (*địa chất*), vật liệu tự nhiên, có liên kết cứng và bền giữa các khối hoặc các hạt. Độ bền của liên kết giữa các hạt xấp xỉ độ bền của bản thân các hạt. ĐC có độ chặt cao, độ rỗng không đáng kể, không chứa ẩm, thực tế không bị hoà tan, độ bền và độ đàn hồi cao (sức chống nén 500 - 4000 kg/cm^2), rất ít bị nén lún (môđun tổng biến dạng thường lớn hơn 100000 kg/cm^2); dị hướng.

ĐÁ ĐÁNH LỬA (*dân tộc*), khoáng vật rất rắn, được kết thành bởi một loại thạch anh (quartz), thường thấy rải rác trên các rìa suối. Người nguyên thuỷ dùng khoáng vật này để lấy lửa. Lửa được tạo ra bằng cách cọ xát thật mạnh hai viên đá cùng loại và dùng bùi nhùi khô đượm làm mồi cho tia lửa bắt cháy. Cách đánh lửa này ngày nay con được tái hiện trong một số nghi lễ nông nghiệp cổ truyền. Ở Tây Nguyên, khi bước vào mùa rẫy, ngọn lửa thiêng mà chủ làng lấy từ ĐĐL trong buổi cúng thần được mọi nhà châm về đốt rẫy với mong muốn mùa màng tươi tốt. Một số dân tộc ở Trường Sơn coi những viên ĐĐL có hình thù kì dị là vật thiêng, là thần bảo mệnh của cá nhân, gia đình, dòng họ hay của cộng đồng làng. ĐĐL được giấu kín hoặc để tại một nơi tôn nghiêm ở nhà công cộng.

ĐÁ ĐỔ (*địa chất*), hiện tượng những tảng đá lớn, đột ngột rơi từ sườn dốc xuống chân vách, hoàn toàn do trọng lực, do phong hoá làm giảm hoặc mất lực kết dính, do xói mòn, mài mòn ở phía dưới chân dốc. ĐĐ tạo nên sườn tích.

ĐÁ ĐÔLÔMI (*địa chất*; từ tên nhà bác học Dolomieu), đá trầm tích cacbonat, trong đó ít nhất 50% là đôlômit $(Ca,Mg)(CO_3)_2$. ĐĐ rất giống đá vôi, nhưng không sủi bọt với axit loãng. ĐĐ dùng trong xây dựng, làm vật liệu chịu lửa và trợ dung trong luyện kim, còn dùng trong nhiều ngành công nghiệp khác như thuỷ tinh, hoá chất, vv.

ĐÁ HOA (*địa chất*; cg. đá cẩm thạch), đá biến chất từ đá vôi hoặc đá đôlômi màu trắng, màu xám, màu hồng, màu đen đồng nhất, nhưng thường có vân đẹp. Độ cứng thấp: bậc ba theo thang Môxơ (Mohs).

Thường mài nhẵn bóng làm đá trang trí trong các công trình xây dựng (xt. ***Cẩm thạch***). ĐH là đá vôi hoặc đôlô - mi kết tinh do biến chất khu vực hoặc biến chất tiếp xúc. Nếu là đá vôi nguyên chất, thì ĐH có màu trắng, cấu tạo bằng những tinh thể canxit. ĐH có màu là do đá vôi có lẫn sét và các oxit kim loại.

ĐÁ HOÀ THÀNH (*địa chất*) x. ***Đá macma***.

ĐÁ HỐNG (*mỏ*), lớp nham thạch (diệp thạch, cát kết, đá vôi, vv.) nằm trên hay nằm dưới vỉa khoáng sản. Cần hết sức lưu ý đến tính sập vỡ, độ kiên cố, tính biến dạng, cơ lí tính của chúng khi khai thác khoáng sản. Lớp nằm trên vỉa gọi là lớp vách (đá vách). Lớp vách chia ra vách nóc nằm sát trên vỉa (mái vỉa), vách trực tiếp (nằm trên vách nóc) và vách căn bản (nằm trên vách trực tiếp). Lớp nằm dưới vỉa gọi là lớp trụ (đá trụ). Nếu khai thác vỉa dốc đứng (trên 45°) thì càng cần lưu ý đến lớp trụ vì nó có thể bị trượt và sập vỡ như lớp vách. Tính chất và bề dầy các lớp ĐH có ảnh hưởng nhiều đến việc điều khiển áp lực mỏ.

ĐÁ KHỐI TẬP (*địa chất*) x. ***Aglômerat***.

ĐÁ KIỀM (*địa chất*) 1. Đá macma bão hoà silic, giàu oxit kiềm, trong đó: $Na_2O + K_2O > Al_2O_3$ (granit chứa amfibon và piroxen kiềm). 2. Đá macma chưa bão hoà silic, trong đó $Na_2O + K_2O > SiO_2$ (sienit chứa nefelin hoặc leuxit). Đá kiềm thường có liên quan đến quặng đất hiếm. Sienit kiềm thành khối nhỏ ở khu vực Tam Đường (Phong Thổ, Lai Châu).

ĐÁ LIẾM (*nông*), hỗn hợp muối khoáng canxi photphat, natri clorua, sắt sunfat, magie sunfat, vitamin và thuốc trừ giun sán, được đóng thành khối như viên đá, đặt trong chuồng nuôi gia súc, hay ngoài bãi chăn (có che mưa), để cho các loài vật nuôi ăn có đến liếm; có tác dụng bổ sung cho khẩu phần thức ăn, phòng bệnh kí sinh trùng.

ĐÁ LỚN (*khảo cổ*; Ph. macrolithe), thuật ngữ khảo cổ học chỉ con đường phát triển kĩ thuật chế tạo công cụ đá kích thước lớn trong thời đại đá giữa, đối lập với con đường kĩ thuật đá nhỏ (microlithe). Trong thời đại đá giữa ở vùng Uran, Đông Xibia, ngoại Baikan và Đông Nam Á, tồn tại công cụ đá có kích thước lớn.

ĐÁ MẠCH (*địa chất*) x. ***Macma***.

ĐÁ MACMA (*địa chất*; cg. đá hoà thành), đá hình thành do sự đông cứng của macma. Nếu macma nguội đi ở trên bề mặt Trái Đất, nó tạo thành đá phun trào. Đông cứng ở dưới sâu, macma tạo nên đá xâm nhập. Khi đông cứng ở dưới sâu, dung thể macma có thời gian kết tinh thành những tinh thể khoáng vật có kích thước từ một vài milimet đến một vài centimet, đá xâm nhập có kiến trúc hạt. Ngược lại, khi dung nham phun lên mặt đất do nguội lạnh nhanh, không kịp kết tinh nên đông cứng thành thuỷ tinh hoặc vi tinh. Trong đá phun trào, thường thấy những tinh thể nhỏ gọi là vi tinh, nằm xen trong khối thuỷ tinh. Khi dùng thể macma xuyên vào các khe nứt giữa các đá khác, nó tạo nên đá mạch, thường có kiến trúc nhỏ hoặc nổi ban. Tuỳ theo hàm lượng phần trăm SiO_2, ĐM phân ra: đá axit (trên 66% SiO_2), đá trung tính (66 - 52% SiO_2), đá bazơ (52 - 45% SiO_2), đá siêu bazơ (dưới 45% SiO_2). Hai loại ĐM phổ biến nhất trên vỏ Trái Đất là *granit* và *bazan*. Cả hai loại này có diện tích phân bố rộng ở nam Trung Bộ Việt Nam (xt. ***Macma***).

ĐÁ MAFIC (*địa chất*), tên gọi do ghép hai chữ magie và sắt (Fe) (x. ***Đá bazơ***).

ĐÁ MÀI (*cơ khí*), dụng cụ để mài các chi tiết bằng kim loại, bằng kính, bằng gốm, vv. ĐM được chế tạo bằng cách trộn hạt mài nghiền nhỏ với chất dính kết thành một hỗn hợp, đem ép trong khuôn thành những hình theo yêu cầu. Các yếu tố cơ bản quyết định đặc tính của ĐM: loại hạt mài (kim cương, silic cacbua, corun điện, bo cacbua); độ cứng (khả năng chống lại việc tróc các hạt mài ra khỏi chất kết dính); cấu trúc ĐM (tỉ lệ thể tích giữa hạt mài, chất dính kết và khoảng trống trong ĐM). ĐM có các dạng: tròn xoay (bánh mài), thanh mài, dây mài, băng mài, vv. ĐM có độn graphit dùng để gia công tinh được gọi là ĐM có chất độn graphit. ĐM ngoài hạt mài và chất dính kết hữu cơ còn có lưới vải sợi nhân tạo hay thiên nhiên, được gọi là ĐM đàn hồi. ĐM đàn hồi thường dùng để cắt đứt kim loại với lượng dư không đều.

ĐM đạo thường là cát kết hạt mịn, được tạo thành những thanh hình chữ nhật có nhiều kích thước khác nhau.

ĐÁ MẸ (*địa chất, địa lí*), đá sinh ra đất - đá bề mặt vỏ Trái Đất bị biến đổi (phong hoá) thành đất. Tất cả các loại đất đều hình thành từ 3 loại chính: đá macma (vd. granit, bazan...); đá trầm tích (vd. sa thạch, phiến thạch, đá vôi, than bùn...); đá biến chất. Trong địa chất dầu mỏ, ĐM là nơi thành tạo hiđrocacbon. Trong địa chất các mỏ khoáng (khoáng sàng học), ĐM còn chỉ những đá macma có quan hệ nguồn gốc (quan hệ mẹ con) với những khoáng sản được sinh thành trong giai đoạn macma thật sự, giai đoạn pecmatit và các giai đoạn sau của macma (vd. đá granit Phia Oắc là ĐM của các thành tạo greizen chứa casiterit ở Tĩnh Túc tỉnh Cao Bằng).

ĐÁ NHỎ (*khảo cổ*; Ph. microlithe), thuật ngữ khảo cổ học chỉ công cụ đá cỡ kích thước nhỏ làm từ những mảnh đá được ghè đẽo và tu chỉnh có hình hình học và có thể được ghép vào cán gỗ hay cán sừng. Trong thời đại đá giữa ở Tây Âu, Nam Á và Trung Á, đã lưu hành rộng rãi kĩ thuật đồ ĐN.

ĐÁ NÚI LỬA (*địa chất*), đá macma thành tạo do các sản phẩm của núi lửa trên đất liền hoặc ngầm dưới biển, có thể do các dung nham đông đặc lại đá phun trào, hoặc do các vụn, tro núi lửa gắn kết lại (đá vụn núi lửa).

ĐÁ NỬA CỨNG (*địa chất*), đá cứng bị phong hoá và nứt nẻ, có độ bền kém về vật lí và cơ học. ĐNC có độ chặt vừa, độ rỗng tới 10 - 15% hoặc lớn hơn, độ ẩm nhỏ, thấm nước được, sức chống nén 150 - 500 kg/cm^2, môđun tổng biến dạng lớn hơn 100 nghìn kg/cm^2, có khi lớn hơn 20 nghìn kg/cm^2; dị hướng; nhiều loại có tính chất lưu biến.

ĐÁ ONG (*địa chất*) x. *Laterit*.

ĐÁ ỐP LÁT (*địa chất*), đá có màu sắc hoặc vân đẹp, cưa thành tấm mài nhẵn bóng để lát nhà, hoặc ốp tường và các công trình khác. Thông thường, dùng đá hoa (cẩm thạch), đá điorit, đá hoa cương (granit), vv.

ĐÁ PHẤN (*địa chất*), đá màu trắng, hạt mịn, xốp, mềm, dễ bóp vụn, có thể viết được. Đá gồm những hạt canxit rất nhỏ, do xác các thực vật nổi coccolit tích tụ lại. DP dùng để nung vôi, làm xi măng poocläng, phấn viết, chất độn cao su, vv.

ĐÁ PHIẾN (*địa chất*), đá biến chất yếu, có thể tách dễ dàng thành những tấm mỏng, do ảnh hưởng của những sức ép kiến tạo. DP gồm các loại: đá bảng hay DP lớp, hạt mịn, đồng nhất, mặt nhẵn láng màu đen, xám, dùng để lợp nhà; DP bitum giàu chất hữu cơ, vv.

ĐÁ PHIẾN BITUM (*địa chất*) x. ***Đá phiến cháy***.

ĐÁ PHIẾN CHÁY (*địa chất*; tk. đá phiến bitum), đá trầm tích sét, vôi, silic, phân lớp mỏng, bị biến chất yếu, có cấu tạo dạng phiến, lớp, chứa vật chất hữu cơ (kerogen) không hoà tan (kerabitum) với hàm lượng từ 10 - 15% đến 60 - 80%. Màu xám phớt nâu hay vàng phớt nâu. Tấm mỏng hoặc cục nhỏ có thể đốt cháy bằng diêm, toả mùi khét nhựa cao su. Phần cháy của đá phiến là sapropen hoặc sapropen - humic. Khi ĐPC nóng tới 500°C (không có hoặc có không khí đến 1000°C), vật chất hữu cơ phân huỷ thành nhựa giống dầu mỏ (dầu đá), khí cháy khô và nước. Sử dụng làm nhiên liệu, thu hồi khí nhiệt lượng cao, nhiên liệu động cơ, mỡ bôi trơn, nung chảy clinke xi măng.

ĐÁ PHIẾN KẾT TINH (*địa chất*), tên gọi chung các đá thuộc nhóm sét bị biến chất ở mức độ trung bình. Bao gồm các loại đá phiến serixit, đá phiến clorit, đá phiến mica. ĐPKT khá phổ biến trong dải đá biến chất cổ dọc bờ trái sông Hồng từ Lào Cai xuống Việt Trì.

ĐÁ PHUN TRÀO (*địa chất*), đá do dung nham nóng chảy từ núi lửa phun lên bề mặt Trái Đất hoặc dưới đáy biển rồi đông cứng lại. Các ĐPT axit (riolit) chiếm khối lượng nhỏ hơn nhiều so với ĐPT bazơ (bazan). Các phun trào chiếm những diện tích rất lớn ở lục địa (Đêcan, Xibia, cao nguyên Nam Việt Nam) cũng như ở dưới đáy biển và đáy đại dương.

ĐÁ QUÝ (*địa chất, kinh tế*), một số khoáng vật tự nhiên thuộc các nhóm kim cương, corinđon, berin, crizoberin, jadeit, opan, granat, spinen, topa, tumalin, olivin, spodumen, ziricon, thạch anh... có đặc trưng quý hiếm bởi màu sắc tự nhiên, ánh và độ cứng. Màu sắc và ánh của ĐQ lại được nâng cao nhờ kĩ thuật mài cắt và đánh bóng, lợi dụng các trục tinh thể và các mặt phản xạ ánh sáng. Đôi khi màu sắc của ĐQ được cải thiện nhờ các tác động vật lí hoặc hoá học.

ĐQ được dùng chủ yếu làm đồ trang sức, một phần nhỏ dùng trong công nghiệp. Các ĐQ hàng đầu là kim cương, rubi, saphia, emorot...Khái niệm đá nửa quý dùng để chỉ các đá có giá trị kinh tế tương đối thấp như topa, opan, thạch anh... Nói chung, ĐQ có giá trị kinh tế cao, đối với một số loại, giá trị cao hơn vàng bạc.

Việt Nam có nguồn ĐQ và đá bán quý rất phong phú và có chất lượng cao. Đã phát hiện và đưa vào khai thác các mỏ rubi (hồng ngọc) ở Yên Bái, Nghệ An. Ngoài ra còn phát hiện nhiều mỏ rubi, saphia, spinen, opan... ở nhiều vùng khác.

ĐÁ RỬA (*xây dựng*), lớp trát lộ các hạt đá tạo thành mặt phẳng không nhẵn. Vữa để trát ĐR gồm xi măng trắng, bột đá và đá hạt có kích thước từ 3 đến 5 mm. Muốn lớp trát có màu phải dùng hạt đá có màu, ngoài ra hỗn hợp xi măng trắng và bột đá phải pha thêm bột màu cùng màu với hạt đá. Quy trình tạo ĐR: trộn khô xi măng trắng với bột đá rồi trộn hỗn hợp này với đá hạt đến khi thật đều mới cho nước nhào trộn kĩ. Dùng bay to bàn trát lớp vữa lên mặt trát. Sau khi trát lớp vữa này được từ 3 đến 4 giờ, lấy bàn chải mềm nhúng nước cọ nhẹ lên mặt trát cho chảy hết lớp hồ xi măng - bột đá để lộ ra mặt đá. Lớp trát ĐR để trang trí mặt ngoài nhà. Nếu khí hậu khô ráo, lớp trát ĐR đẹp và không phải quét vôi lại nhà sau vài năm sử dụng. Thời tiết ẩm cao và dài ngày, lớp trát ĐR dễ bị mốc rêu, làm xấu mặt nhà.

ĐÁ SIÊU BAZƠ (*địa chất*; cg. đá siêu mafic), đá macma, chứa dưới 45% oxit silic (SiO_2), do đó vắng mặt thạch anh, rất giàu magie (tới 40% và hơn nữa), sắt và canxi. Đá hầu như chỉ chứa khoáng vật màu sẫm: piroxen, olivin, amphibon, nên đá có màu sẫm hoặc màu đen. Peridotit. Núi Nưa (Thanh Hoá) chứa cromit, đunit; Bản Phúc (Sơn La) chứa sunfua đồng, niken đều là ĐSB. Ở Việt Nam, có 2 dải đá siêu bazơ chính: dải sông Mã có khối Núi Nưa và dải Hiệp Đức chạy dọc đứt gãy sâu Tam Kỳ, Phước Sơn (Quảng Nam). Ngoài các khoáng sản khác có liên quan, bản thân đá secpentin (do peridotit biến đổi thành) được khai thác làm phấn lần nung chảy.

ĐÁ SIÊU MAFIC (*địa chất*) x. ***Đá siêu bazơ***.

ĐÁ SỪNG (*địa chất*), đá biến chất nhiệt thành tạo ở nơi tiếp xúc với các khối xâm nhập granitoit. ĐS rất cứng, vết vỡ giống sừng, các tinh thể đan chằng chịt với nhau nên đá không tách chẻ được. Vd. xung quanh khối granit Phia Biooc, đá vây quanh thường gặp là đá hoa, đá phiến đốm và ĐS.

ĐÁ TRẦM TÍCH (*địa chất*; trầm: chìm, tích: lắng đọng), đá ngoại sinh - được tạo thành trên bề mặt Trái Đất, tập hợp của những hạt vụn hoặc những hạt kết tủa từ các bồn nước hoặc bồn trũng trên cạn. Những hạt vụn là kết quả của sự xói mòn (xâm thực) những đá có trước, bị rửa trôi, dịch chuyển do nước hoặc gió, rồi lắng đọng lại thành trầm tích. Sau quá trình hoá đá (diagene), những hạt bở rời được gắn kết lại thành ĐTT. Tuỳ theo nguồn gốc, có thể phân biệt hai nhóm chính: 1) ĐTT vụn gồm những hạt vụn khác nhau gắn kết bởi xi măng hoá học hay sinh hoá, tuỳ theo kích thước và nguồn gốc hạt vụn mà chia ra: a) đá lục nguyên do các hạt vụn xói mòn từ lục địa: lớp rudit (vụn thô), gồm vụn lớn hơn 2 mm (cuội sỏi, sạn, cuội kết, sỏi kết, sạn kết), lớp arenit (cát), hạt từ 1/16 tới 2 mm (cát, cát kết các loại), lớp lutit, gồm hạt dưới 1/16 mm (bùn phù sa, lớt, sét, acgilit, đá phiến). b) ĐTT vụn núi lửa do tro núi lửa tạo nên (tro lapili, tup). 2) ĐTT sinh học hay lí hoá. a) đá cacbonat, gồm đá cacbonat vụn sinh học, do tích tụ mảnh vụn động vật hoặc thực vật tạo nên; đá cacbonat lí hoá, hình thành do kết tủa từ dung dịch; b) đá silic: diatomit, đản bạch, ngọc bích, đá lửa, vv.; c) đá muối: muối mỏ thạch cao, caenalit, baritin; d) đá photphat: photphat, photphorit; đ) đá sắt, đá glauconit.

ĐÁ TRỤ (*địa chất*) x. ***Đá hông***.

ĐÁ TRUNG TÍNH (*địa chất*), đá macma, có thành phần oxit silic trung gian giữa đá axit và đá bazơ, chứa 52 - 66% SiO_2. Macma trung tính kết tinh ở dưới sâu thành điorit, phun trào lên mặt đất thành đá andezit (phổ biến ở dãy Andet). Điorit ở Việt Nam không tạo thành những khối độc lập mà hay đi đôi với

granit (Nậm Rốm, Điện Biên). Anđezit gặp ở Vũng Tàu và Côn Dào.

ĐÁ VÁCH (*địa chất*) x. ***Đá hông***.

ĐÁ VĂNG (*địa chất*) x. ***Văng đá***.

ĐÁ VÔI (*địa chất*), đá trầm tích cacbonat, chứa tối thiểu 50% canxit ($CaCO_3$). Ngoài ra có thể có một ít aragonit, đôlômit, siđerit. ĐV thường mềm (độ cứng 3), lấy dao rạch được, sủi bọt khi nhỏ axit loãng. ĐV có rất nhiều công dụng thực tiễn: rải đường, xây dựng, làm xi măng, nung vôi, làm bột nhẹ, vv. ĐV có rất nhiều ở Việt Nam, nhất là ở miền Bắc.

ĐV có nhiều loại: ĐV vỏ sò, do xác trai sò tạo nên; ĐV ám tiêu, do san hô xây dựng nên; ĐV vụn sinh vật, vv.

ĐV tạo nên dải núi hiểm trở ở Na Rì, cả khối núi Bắc Sơn, các đảo ở vịnh Hạ Long, một dải rất dài từ Sơn La xuống tận Ninh Bình, khối rất lớn ở Kẻ Bàng (tây Quảng Bình). Ở phía nam, ĐV hiếm hơn, gặp ở Ngũ Hành Sơn (Quảng Nam) và ở Hà Tiên.

ĐÁ VỤN NÚI LỬA (*địa lí*) x. ***Núi lửa***.

ĐÁ XÂM NHẬP (*địa chất*), đá macma đông cứng ở dưới sâu của vỏ Trái Đất, tạo nên những thể đá gọi là thể xâm nhập: sở dĩ gọi tên như vậy vì chúng xuyên lên, chiếm chỗ của những thành tạo địa chất có trước (vd. khối granit Chợ Chu xâm nhập lên điệp ôcđôvic Phú Ngữ). Các khối xâm thực granit ở Việt Nam chiếm những diện tích rất lớn, tới hàng nghìn km^2 (granit thượng nguồn sông Chảy, granit Fan Si Păng, vv.). Các xâm nhập đá bazơ (gabrô) chiếm diện tích nhỏ nhiều hơn (gabrô Núi Chúa, Trinăng). Các xâm nhập siêu bazơ còn nhỏ hơn nữa (Núi Nưa).

ĐẠ HUOAI (*địa lí*), huyện miền núi ở phía tây nam tỉnh Lâm Đồng. Diện tích 521 km^2. Gồm 2 thị trấn (Ma Đa Gui: huyện lị, Đạ Mri - Đạ M'ri); 7 xã (Đạ Ploa, Đạ Mri. Hà Lâm, Mạ Đa Gui, Đạ Oai, Đạ Tồn, Đoàn Kết). Số dân 25184 (1993), gồm các dân tộc: Kinh, Mạ, Mnông, Xtiêng. Địa hình cao nguyên, có 2 núi thấp và cao ở phía bắc và đông nghiêng dần về phía nam và tây. Núi chính Bơnom Srơlung (1545 m), Bơnom Đơlait (1276 m). Sông chính: Đac Mơ Brê, Đạ Huoai, Đac Klo chảy qua. Kinh tế chủ yếu là nông - lâm nghiệp. Trồng: lúa, chè, cà phê, đậu tương, dâu tằm. Có quốc lộ 20 chạy qua vượt đèo Chuối. Huyện thành lập tháng 3.1979 do chia Bảo Lộc thành Bảo Lộc và Đạ Huoai. Tháng 6.1986, thu hẹp lại do chia Đạ Huoai thành Đạ Huoai, Đạ Tẻ - Đạ Tẻh, Cát Tiên.

ĐẠ TẺ (ĐẠ TẺH) (*địa lí*), huyện miền núi ở phía tây nam tỉnh Lâm Đồng. Diện tích 500 km^2. Gồm 1 thị trấn (Đạ Tẻ, huyện lị); 9 xã (Đạ Kho, Triệu Hải, Quảng Trị, Hà Đông, Mỹ Đức, Quốc Oai, An Nhơn, Đạ Lây, Hương Lâm). Số dân 40938 (1993), gồm các dân tộc Mạ, Kinh, Xtiêng, Mnông, vv. Địa hình cao nguyên tương đối bằng phẳng, dốc nghiêng từ đông bắc xuống tây nam. Sông, suối chính: Đạ Tẻ, Đạ Huoai, Đa Nhim chảy qua. Dân cư 89% làm nông nghiệp. Trồng đậu nành, lạc, dâu tằm, lúa. Lâm nghiệp trồng rừng và khai thác gỗ, củi. Huyện thành lập tháng 6.1986 do chia Đạ Huoai thành Đạ Huoai, Đạ Tẻ, Cát Tiên.

ĐAC GLẤY (ĐAK GLEI) (*địa lí*), huyện miền núi ở phía tây bắc tỉnh Kon Tum. Diện tích 1753,2 km^2. Gồm 9 xã (Đac Plô, Đac Nhoong, Đac Pec, Đac Choong, Mường Hoong, Ngọc Linh, Đac Long, Đac Kroong, Đac Môn). Số dân 26175 (1993), gồm các dân tộc: Xơđăng, Bana, Kinh. Địa hình phức tạp, núi cao, thung lũng hẹp, độ dốc lớn. Núi chính: Ngọc Ni Ay (2259 m), Ngọc Bin San (1939 m), Ngọc Bia (1231). Sông suối: Đac Pô Cô, Đac Mỹ, Đac Rơ Long chảy qua. Đất lâm nghiệp 63,1% diện tích, các ngành sản xuất chính: khai thác gỗ, củi và đặc sản rừng. Trồng chè, cà phê, lạc,, nương rẫy, khai thác vàng.

ĐAC HÀ (ĐAK HÀ) (*địa lí*), huyện miền núi Đac Hà, tỉnh Kon Tum. Diện tích 749,47 km^2. Gồm 1 thị trấn (Đac Hà, huyện lị); 6 xã (Đac Pxi, Đac Hring, Đac La, Hà Mòn, Đac Ui, Ngọc Réo). Số dân 29840 (1994). Gồm các dân tộc: Xơđăng, Bana, Kinh, Giarai. Địa hình núi cao. Sông Krôngpôkô, Đac Tà Căn chảy qua. Đất lâm nghiệp chiếm gần 70% diện tích. Cây trồng chính: cà phê, điều, chè, lạc, mía; chăn nuôi bò. Lâm nghiệp trồng rừng, khai thác lâm sản, đặc sản. Tuyến giao thông chính quốc lộ 14 chạy qua. Huyện thành lập từ 24.3.1994, trên cơ sở 2 xã của huyện Đac Tô và 4 xã của thị xã Kon Tum nhập lại.

ĐACĐANEN (*địa lí*; Ph. Dardanelles), eo biển ở Thổ Nhĩ Kì, nằm giữa Châu Âu và Châu Á, nối liền biển Êjê với biển Macmara. Dài 120 km, rộng khoảng 1,3 - 27 km, độ sâu ở lạch vận chuyển khoảng 29 - 253 m. Có cảng Jêlibôlu (Ph. Gelibolu) và Canakan (Ph. Canakkale).

ĐACFUA (*địa lí*; Ph. Darfour), cao nguyên ở tây Xuđan, đỉnh cao nhất 3088 m. Có xavan điển hình và xavan cao.

ĐACKA (*địa lí*; A. Dhaka), thủ đô Cộng hoà nhân dân Bănglađet (từ 1971), cảng sông ở châu thổ sông Hằng và Bramaputra (A. Brahmaputra), trung tâm hành chính khu Đacka. Diện tích 31178 km^2. Số dân 6,844 triệu (1993). Sân bay quốc tế. Cùng với thành phố Narayangăng (Ph. Narayanganj) tạo thành một tổ hợp thành phố, trong đó tập trung phần lớn công nghiệp của đất nước với các ngành: dệt, sợi, thực phẩm, gia công kim loại, vv. Trường đại học tổng hợp. Các di tích: pháo đài Lan Bac (A. Lal Bagh), ở đó có lăng Bibi Peri (Ph. Bibi Peri) (1684), nhà thờ đạo Hồi Xat Gumbat (1680). Trong khoảng 1608 - 1717 là thủ đô của Bengan (Ph. Bengale). Từ 1947 đến 1971 là trung tâm hành chính của Đông Pakixtan.

ĐACLINH (*địa lí*; A. Darling), sông ở Ôxtrâylia, nhánh phải của sông Mơrây, cùng bắt nguồn từ dải núi phía đông lục địa. Dài 2700 km, diện tích lưu vực 650 nghìn km^2. Lưu lượng trung bình 42 m^3/s. Về mùa hạ, nước sông lên, mực nước có năm dâng cao 10 - 15 m và gây lũ lụt. Về mùa đông, khô, nước cạn kiệt, nhiều đoạn biến thành những đầm nước. Có ý nghĩa lớn về mặt lưu lượng nước dùng để tưới cho những đất đai màu mỡ nhưng khô hạn ở miền đồng bằng.

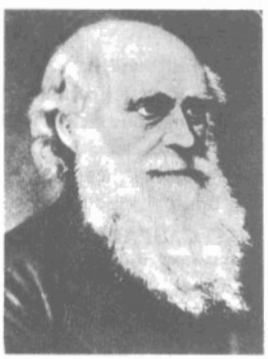

Đacuyn S.

ĐACUYN S. (*sinh*; Charles Darwin; 1809 - 82), nhà tự nhiên học người Anh. Người đưa ra học thuyết về sự tiến hoá các loài sinh vật [x. ***Đacuyn (học thuyết)***], là tác giả của thuyết biến hình. Các công trình chính: "Về nguồn gốc các loài bằng cách chọn lọc tự nhiên" (1859), "Về dòng giống của người", "Biểu hiện các cảm xúc ở người và động vật" (1872), "Tác dụng của thụ tinh trực tiếp và thụ tinh chéo ở giới thực vật" (1876).

ĐACUYN (HỌC THUYẾT) (*sinh*), học thuyết tiến hoá của nhà bác học Anh Đacuyn đưa ra (1859), cho rằng sự xuất hiện những loài mới và sự diệt vong các loài cũ là một quá trình phát triển tự nhiên. Sự phong phú của sinh vật hiện nay đều được hình thành qua quá trình tiến hoá. Sự tiến hoá của sinh vật thực hiện trên cơ sở của hai đặc tính cơ bản là di truyền và biến dị, hai đặc tính này mâu thuẫn nhau nhưng thống nhất trong cơ thể sinh vật. Do biến dị và di truyền mà thiên nhiên, qua chọn lọc tự nhiên trong đấu tranh sinh tồn, đã giữ lại những cơ thể thích ứng nhất và những cơ thể đó trong hoàn cảnh nhất định, đã phát triển thành những loài mới. Trên cơ sở học thuyết Đ, người ta đã dùng chọn lọc

nhân tạo để tạo ra nhiều giống cây trồng, vật nuôi theo ý muốn. Bằng phương pháp lịch sử, học thuyết D cho phép tìm lại nguồn gốc và tương quan giữa các nhóm sinh vật khác nhau. Học thuyết D là một trong ba phát minh lớn về khoa học tự nhiên của thế kỉ 19 (x. *Chủ nghĩa Đacuyn*).

ĐADA (*mĩ thuật*) x. *Xu hướng đada*.

ĐAET SALAM (*địa lí*; A. Dar - es - Salaam), thủ đô Cộng hoà thống nhất Tanzania, nằm trên bờ Ấn Độ Dương, là cảng biển chính của Tanzania. Diện tích 1393 km^2. Số dân 1,36 triệu (1988). Các xí nghiệp thực phẩm, dệt, chế biến dầu mỏ. Đường ống dẫn dầu mỏ đến Zambia. Sân bay quốc tế. Đại học tổng hợp. Được vua Xuntan Zanziba (Sultan Zanzibar) xây dựng từ 1867. Từ 1891 là trung tâm hành chính Đông Phi thuộc Đức. Trong thời gian 1919 - 61 là lãnh địa Anh ở Tanzania. Từ 1961 đến 1964 là thủ đô của quốc gia Tanzania độc lập; ngày 26.4.1964, Tanganika và Zanziba hợp nhất, trở thành thủ đô Cộng hoà thống nhất Tanzania.

ĐAGHE L. J. M. (*nhiếp ảnh*; Louis Jacques Mandé Daguerre; 1787 - 1851), nhà phát minh, sáng lập ngành nhiếp ảnh Pháp. Nguyên là hoạ sĩ trang trí của Nhà hát lớn Pari, chuyên vẽ phong cảnh; là chủ rạp đèn chiếu Điôrama (Diorama) Pari. Ngày 7.1.1839, phương pháp làm ảnh của Đ được trình bày trước Viện hàn lâm khoa học Pháp. Mọi người vô cùng xúc động khi nhìn thấy trên miếng kim loại của Đ, hình ảnh nhà Bảo tàng Luvrơ, Cung điện Tuylơri, tháp chuông Nhà thờ Đức Bà Pari, bờ sông Xen. Nghị viện Pháp quyết định mua phát minh này và cho công bố "phương pháp Đaghe" (Daguerreotype). Đây là một phát minh có ích nhất, lớn nhất, kì diệu nhất của thế kỉ 19. Thế giới đã coi năm 1839 là năm ra đời của nhiếp ảnh. Đ được Nhà nước và Quốc hội Pháp trợ cấp hằng năm 6000 frăng.

Daghe L. J. M.

ĐAI (*mĩ thuật*; cg. cân đai), một loại thắt lưng có trang sức, dài, bản rộng, lõi bằng da, bọc vải quý, đẹp, thường được dùng trong trang phục của vua quan Việt Nam và nhiều nước phương Đông xưa. Đ được đeo thống ngang thắt lưng, bọc vải màu sắc khác nhau tuỳ theo phẩm trật cao, thấp (vua: màu vàng, quan: màu đỏ...), được đính ngọc, vàng, bạc hay đồi mồi...

ĐAI CASPARI (*sinh*; A. casparian strip), đai dày, không thấm nước ở trên vách xuyên tâm và vách ngang của tế bào nội bì thực vật. Nguồn gốc từ suberin và cutin, đảm bảo cho nước và các chất hoà tan xâm nhập vào trụ qua chất tế bào của các tế bào nội bì.

ĐAI HÃM (*giao thông*), chi tiết ma sát xiết chặt để chống quay tương đối theo nhu cầu cần thiết giữa hai chi tiết hoặc cụm chi tiết liên kết với nhau bằng khớp quay. ĐH có thể dùng chống quay cho hai bộ phận liên kết tĩnh bằng ma sát hoặc để hãm hai bộ phận có chuyển động quay tương đối với nhau, trường hợp này ĐH chính là bộ phận công tác của bộ phanh.

ĐAI KIẾN TẠO ĐỊA TRUNG HẢI (*địa chất*), đai biểu hiện các hoạt động kiến tạo mạnh mẽ, dẫn đến sự hình thành các công trình uốn nếp tạo núi từ ven Địa Trung Hải đến Himalaya.

ĐAI KIẾN TẠO THÁI BÌNH DƯƠNG (*địa chất*), đai biểu hiện các hoạt động kiến tạo mạnh mẽ vào Trung sinh - Tân sinh, phân bố trên các lãnh thổ bao quanh Thái Bình Dương. Đai có lịch sử phát triển địa chất cùng với các đặc điểm sinh khoáng mang tính khu vực riêng.

ĐAI MIÔ (*sử*; cg. Đại danh), các lãnh chúa phong kiến (syoen) Nhật Bản thời trung đại. Trước thế kỉ 17, ĐM có toàn quyền trong lãnh địa của mình, thường tranh chấp xung đột với nhau để giành ưu thế, gây nên những cuộc hỗn chiến kéo dài (Loạn quân; 1467 - 77; thời Chiến quốc, 1467 - 1573). Dưới thời Mạc phủ (Tôkugawa, từ 1603), có khoảng 200 ĐM lớn (có thu nhập trên 10 nghìn kêru/năm), tuy vẫn giữ được nhiều quyền cai quản lãnh địa nhưng đã phải hoàn toàn phục tùng tướng quân (hàng năm, họ lần lượt phải sống ở lãnh địa và ở kinh đô Êđô - Tôkiô ngày nay - là nơi tướng quân đóng). Sau cải cách Minh Trị 1868, thế lực ĐM càng suy yếu và đến 1871, chế độ lãnh địa bị xoá bỏ.

ĐAI ỐC (*cơ khí*; cg. êcu; Ph. écrou), chi tiết có ren trong lỗ, vặn vào với bu lông hay vít thành mối ghép bu lông hoặc lắp với vít me (vít dẫn) thành truyền động vít (biến chuyển động quay thành chuyển động thẳng của bàn máy, vv.). ĐÔ 6 cạnh và nhiều loại ĐÔ khác đã được tiêu chuẩn hoá trong phạm vi quốc tế và Việt Nam. ĐÔ làm việc trong các cặp truyền lực hoặc vít truyền dẫn, được chế tạo có kết cấu phù hợp (ĐÔ mở đôi, ĐÔ khử khe hở, vv.).

ĐAI QUẶNG (*địa chất*), diện tích mang quặng dạng tuyến có quy mô lớn. Thuật ngữ này dùng không đồng nhất về ý nghĩa và quy mô. Có ý kiến coi ĐQ là những diện tích mang quặng kéo dài có quy mô hành tinh, vd. ĐQ Thái Bình Dương, Địa Trung Hải hoặc coi ĐQ là các kiến trúc nhỏ hơn, có ý nghĩa địa phương. Có khi dùng khái niệm ĐQ tương đồng với đới sinh khoáng (đới kiến trúc - sinh khoáng).

ĐAI RỪNG (*nông*), thảm thực vật thành vành đai trên Trái Đất theo từng đới khí hậu từ xích đạo đến hai cực. 1. ĐR nhiệt đới gồm: rừng rậm thường xanh mưa ẩm nhiệt đới phân bố chủ yếu ở vùng xích đạo và cận xích đạo; rừng rậm rụng lá mưa ẩm nhiệt đới; rừng đất khô nhiệt đới, chủ yếu là rừng thưa và ở nơi có lượng mưa năm dưới 600 mm, không ổn định và tồn tại dưới dạng xavan rừng.

2. ĐR cận nhiệt đới gồm: rừng rậm thường xanh cận nhiệt đới, thường kề với rừng xanh mưa ẩm nhiệt đới; rừng khô, lá cứng; rừng nguyệt quế (*Laurus*) nơi có sương mù, tiếp giáp với rừng lá rộng ôn đới.

3. ĐR ôn đới gồm: rừng lá rộng ôn đới và rừng lá kim taiga tiếp giáp với đài nguyên (tundra) ở đới cực. Có rừng hỗn hợp lá rộng và lá kim giữa hai đai. Vùng khí hậu ôn đới ẩm lục địa ít mưa có thảo nguyên ôn đới (steppe).

Ở Việt Nam, chủ yếu là ĐR nhiệt đới, gồm ba kiểu: rừng rậm thường xanh mưa ẩm nhiệt đới, rừng rậm rụng lá nhiệt đới và rừng thưa nhiệt đới xen xavan rừng.

ĐAI THEO ĐỘ CAO (*địa lí*; Ph. zonalité verticale), cấp bậc phân vị dùng trong phân vùng miền núi, mà chỉ tiêu cơ bản là sự thay đổi nhiệt - ẩm theo chiều cao địa hình. Biểu hiện của ĐTĐC là các dải theo độ cao đồng nhất về các thành phần khí hậu, thổ nhưỡng, thực vật hợp với sự thay đổi độ cao, hướng phơi, độ dốc, và đôi khi liên quan đến nham thạch. Sự thay đổi của tự nhiên từ chân lên đỉnh các núi cao gần giống như thay đổi từ xích đạo đến hai cực, nhưng diễn ra nhanh, đa dạng và nhiều sắc thái địa phương hơn.

ĐAI TRUYỀN (*cơ khí*; cg. đai dẫn động), đai vô tận khép kín, dùng trong truyền động bằng dây đai. ĐT làm bằng vải bông (hoặc nilon) tráng cao su, da và vật liệu khác, có mặt cắt tròn (ĐT tròn), chữ nhật (ĐT bẹt hay phẳng) hoặc hình thang (ĐT thang). ĐT thang có dạng liền hoặc mắt xích, truyền lực kéo lớn hơn ĐT phẳng nhưng hiệu suất thấp.

ĐAI VAI (*sinh*), cấu trúc của bộ xương bằng sụn hay xương nằm ở vùng trước cơ thể động vật có xương sống, khớp với chi trước hay vây. Ở động vật có vú thường gồm hai xương đòn ở phía bụng và hai xương bả ở phía lưng. Các xương đòn thường gắn với xương ức ở giữa phía bụng, xương bả gắn vào cột sống nhờ các cơ làm vai cử động linh hoạt. Mỗi xương bả có một hõm khớp - hốc khớp vai (ổ chảo) để khớp vào đầu xương cánh tay của chi trước. Ở chim và bò sát, xương đòn được thay bằng xương quạ nhỏ lên cao hơn. Động vật có xương sống bậc thấp có thể có cả xương đòn và xương quạ.

ĐÀI (*mĩ thuật, kiến trúc*), đồ thờ thời xưa để đặt cơm và rượu cúng, bằng gỗ tiện, sơn son. Được thiết kế kết hợp để vừa làm nắp vừa làm đế. Nắp là phần úp lên trên, lại là đế khi đặt xuống dưới (mặt trên Đ bày bát cơm hay chén rượu cúng). Đ cơm thường dùng một đôi bằng nhau; Đ rượu thường là ba, mỗi Đ đặt một chén rượu.

ĐÀI (*sinh*), vòng ngoài cùng của hoa, bao lấy các vòng khác trong suốt giai đoạn nụ. Gồm các lá Đ màu lục. Các lá Đ có thể dính vào nhau tạo thành Đ hợp hoặc rời - Đ phân. Có chức năng bảo vệ và quang hợp. Cấu tạo Đ đồng nhất gồm những tế bào nhu mô sống, có màng mỏng chứa hạt lục lạp. Trong hoa thức được kí hiệu là K. Ở một số loài như hoa dâm bụt có thêm vòng lá bắc hoặc lá bắc nhỏ ở phía ngoài dưới Đ, có vật hình dạng giống Đ gọi là Đ ngoài (Đ phụ).

ĐÀI BẮC (*địa lí*), thành phố thủ phủ của Đài Loan. Diện tích 272 km^2. Số dân 2,679 triệu (1993). Công nghiệp luyện kim, điện tử, chế tạo máy, xi măng, hoá chất, chế biến gỗ, cưa xẻ, khai thác than. Có trường đại học tổng hợp, Viện hàn lâm khoa học. Bảo tàng quốc gia (một trong những bộ sưu tập phong phú nhất về tranh cổ Trung Quốc). Có 2 sân bay quốc tế (Đào Nguyên và Tùng Sơn).

ĐÀI CHUYỂN TIẾP TRUYỀN HÌNH (*điện tử*), tập hợp các thiết bị thu và phát truyền hình để đưa tín hiệu của đài truyền hình gốc tới cự li xa hơn nữa. DCTTH có thiết bị thu sóng truyền hình của đài gốc hoặc đài trung gian, khuếch đại, sửa méo rồi truyền tiếp lên đường cáp truyền hình, đường cáp quang, tuyến vi ba hoặc vệ tinh nhân tạo tới trạm cuối hoặc trạm chuyển tiếp truyền hình trung gian khác.

ĐÀI CHUYỂN TIẾP TRUYỀN THANH (*điện tử*), tập hợp các thiết bị thu sóng radiô, tách sóng và khuếch đại tín hiệu âm thanh, sau đó tiếp tục truyền tín hiệu âm theo đường dây truyền thanh để thực hiện việc chuyển tiếp chương trình phát thanh, chương trình truyền thanh địa phương.

ĐÀI CỌC (*xây dựng*), khối bê tông hoặc bê tông cốt thép đổ trên đầu các cọc đã đóng xuống đất, gắn kết các đầu cọc lại để cả nhóm cọc cùng chịu lực. ĐC phổ biến là bê tông đổ tại chỗ. Đôi khi dùng ĐC bê tông cốt thép lắp ghép. ĐC có thể có hình băng dài nối dây cọc đóng theo chiều dài, ĐC kiểu bản để gắn cọc đóng theo mặt bằng lưới cọc hình vuông hay hình chữ nhật.

ĐÀI KHÍ TƯỢNG (*lí*), cơ quan khoa học quan sát đo lường khí tượng, nghiên cứu những hiện tượng khí tượng bằng những thiết bị nghiên cứu đặc biệt không có ở các trạm khí tượng thông thường.

ĐÀI KHỐNG CHẾ (*giao thông*), thiết bị điều khiển chạy tàu trong ngành giao thông đường sắt, trên đó bố trí mô hình mặt bằng đường sắt, đèn hiệu, nút ấn, tay bẻ (công tắc), đèn chỉ thị và các thiết bị điện khác để điều khiển các cụm ghi, đèn tín hiệu bảo đảm cho các đoàn tàu ra ga, vào ga, tránh nhau được an toàn.

ĐÀI LIỆT SĨ (*kiến trúc*), công trình kiến trúc đặt ở nơi trang trọng hoặc đặt trong nghĩa trang liệt sĩ của một điểm dân cư để tưởng niệm những người đã hi sinh vì tổ quốc trong các cuộc chiến tranh giữ nước.

ĐÀI LOAN (*địa lí*; A. Taiwan), đảo lớn ở Biển Đông, cách lục địa Trung Quốc bởi eo biển ĐL với quần đảo Bành Hồ. Diện tích 36 nghìn km^2. Số dân 20,926 triệu (1993). Phần lớn là người Hoa. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Trung Hoa phổ thông. Tôn giáo: đạo Phật. Thủ phủ: Đài Bắc. Thành phố lớn: Đài Trung, Đài Nam, Cao Hùng. Dãy núi Ngọc Sơn chiếm phần lớn lãnh thổ ĐL (đỉnh cao nhất 3950 m) chạy theo hướng bắc - nam, phía tây là đồng bằng. Khí hậu gió mùa. Lượng mưa trung bình năm 1000 - 1500 mm. Rừng nhiệt đới ẩm thường xanh, trên độ cao 3300 m có cây bụi, đồng cỏ. Thời gian gần đây, nền kinh tế ĐL phát triển nhanh, trở thành một trong 4 nước công nghiệp mới ở Châu Á (thường gọi là 4 con rồng Châu Á). Nông nghiệp sản xuất chiếm 4,3% giá trị tổng sản phẩm quốc dân (1990). Trồng lúa, mía, chè, dứa, chuối. Công nghiệp chế biến chiếm phần lớn giá trị tổng sản phẩm quốc dân (34%). Sản xuất: xi măng, thép thỏi, phân bón hoá học, sợi tổng hợp, máy tính điện tử, hệ thống vi tính, máy khâu, tivi, vidêô. Sản lượng 1989: mía 6,628 triệu tấn, gạo 1,865 triệu tấn, dứa 230,7 nghìn tấn, xi măng 18,458 triệu tấn, thép thỏi 2,998 triệu tấn. Máy tính điện tử 44,843 triệu chiếc, hệ thống vi tính: 3,399 triệu máy, máy khâu 2,514 triệu chiếc, tivi màu 2,099 triệu chiếc. Điện (1990): 82,349 tỉ kW.h. Giá trị tổng sản phẩm quốc dân: 161,510 tỉ đô la Mĩ, bình quân đầu người 7970 đô la. Đơn vị tiền tệ: đô la ĐL. Xuất khẩu: hàng điện tử, thiết bị truyền thông, quần áo, giày dép, hàng chất dẻo. Nhập khẩu: linh kiện điện tử, dầu thô, sắt, thép. Đường sắt 4600 km, đường ô tô 19998 km (86% rải nhựa). Trọng tải đội thương thuyền 8,714 triệu tấn.

Từ thế kỉ 13, thuộc lãnh thổ Trung Quốc. Từ 1895 đến 1945, bị Nhật Bản chiếm đóng. Năm 1949, cuộc cách mạng nhân dân ở Trung Quốc thắng lợi đưa tới việc thiết lập nhà nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa, Quốc dân Đảng rút ra ĐL. Năm 1950, tuyên bố thành lập nhà nước cộng hoà, đứng đầu là tổng thống. Năm 1954, ĐL kí hiệp ước an ninh với Hoa Kì. Từ 1950, là thành viên của Liên hợp quốc. Từ 1979, Hoa Kì công nhận nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa, ĐL không còn là thành viên của Liên hợp quốc.

ĐÀI MỐC RAĐA (*giao thông*), đài radiô thu phát dẫn đường, đặt tại vị trí địa lí xác định, thu nhận các tín hiệu của máy rađa trên các phương tiện di động (máy bay, tàu thuỷ, vv.) rồi phát ra các tín hiệu đã mã hoá, nhờ đó máy rađa di động xác định được phương vị và khoảng cách đến đài mốc.

ĐÀI PHÁT SÓNG (PHÁT XẠ) (*thông tin*), nơi bố trí và cho hoạt động các thiết bị phát xạ gồm máy phát (phát thanh hoặc phát hình), hệ thống anten (tháp anten và các phần tử của anten), đường fide dẫn năng lượng cao tần từ máy phát tới anten và các bộ phận phụ trợ (như bộ phận phối hợp để đấu nối fide với anten, hệ thống tiếp đất...). DPS có công suất càng lớn thì càng phải bố trí xa khu dân cư vì tác động của sóng điện từ có cường độ mạnh ảnh hưởng không tốt đến sức khoẻ con người.

ĐÀI PHÁT THANH (*thông tin*), cơ quan chịu trách nhiệm biên tập, sản xuất các chương trình phát thanh, thu ghi trên băng từ và truyền dẫn tới đài phát sóng để bức xạ thành sóng điện từ truyền đạt chương trình phát thanh tới người nghe. ĐPT giữ mối liên hệ mật thiết và thường xuyên đáp ứng yêu cầu của người nghe đài trong và ngoài nước bằng các thể loại của báo nói, thư từ, bài vở và các tiết mục phát trên đài, như "Thời sự", "Trả lời bạn nghe đài", "Ca nhạc theo yêu cầu thính giả". ĐPT cấp tỉnh chịu trách nhiệm quản lí hoạt động phát thanh, truyền thanh trên địa bàn của tỉnh.

ĐÀI PHÁT THANH GIẢI PHÓNG MIỀN NAM VIỆT NAM (*thông tin*), cơ quan của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hoà miền Nam Việt Nam. Có 2 cơ sở: một đài gốc đặt tại căn cứ địa kháng chiến ở miền Nam (Đài giải phóng B), một đài đặt tại miền Bắc (Đài giải phóng A, bí danh là CP/90).

Sau ngày giải phóng miền Nam, hai bộ phận A và B hợp làm một, vẫn lấy tên là Đài phát thanh giải phóng, phát các chương trình từ thành phố Hồ Chí Minh. Tháng 6.1976 một bộ phận được tách ra thành lập Đài tiếng nói nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, một bộ phận chuyển thành cơ sở 2 của Đài tiếng nói Việt Nam.

ĐÀI PHÁT THANH MATXCƠVA (*thông tin*), đài phát thanh quốc gia thành lập 8.1922, nằm trong hệ thống đài phát thanh toàn Liên Xô, số lượng giờ phát thanh trung bình hằng ngày 178,4 giờ (1980) bằng 70 thứ tiếng. Từ 19.8.1991 ĐPTM trở thành Đài phát thanh trung ương Liên bang Nga.

ĐÀI SEN (*mĩ thuật*), đài đỡ tượng, cột hình đoá sen cách điệu. Từ hàng nghìn năm trước, hình tượng hoa sen đã có mặt trong nghệ thuật tạo hình Ai Cập, có khi nó tượng trưng cho thần thái dương, thần lửa. Ở Ấn Độ, hoa sen tượng trưng cho sự linh thiêng, cho thế giới với sức sáng tạo vật chất và tinh thần. Đạo Ba La Môn, đạo Phật lấy ĐS làm nơi sinh ra của các kiếp đời đầy quả phúc, nơi thường trực của một số thần linh. ĐS là một hiện thân của niết bàn, nên được làm bệ ngồi cho Phật và Bồ Tát. ĐS tôn cao ý nghĩa Phật đạo cho cả tượng, nhang án, mảng chạm. Nó được đưa vào trong khung cảnh tạo hình một cách vừa đủ, thay đổi phong cách theo từng thời gian. Ở Việt Nam, ĐS có mặt khá sớm: trên chuông chùa Thanh Mai (798; Hà Tây), gạch đời Đinh (thế kỉ 10; Hoa Lư, Ninh Bình). Từ thế kỉ 11, ĐS xuất hiện thường xuyên làm đài tượng, chân tảng đá của cột hoặc ở một vài kết cấu khác. Trong từng cánh sen của ĐS thời Lý, ở di tích gắn với vua thường được chạm rồng, hoa dây (chùa Phật Tích, Hà Bắc), cánh sen ở các chùa khác thường múp, phồng, để trơn. Ở thế kỉ 14 - 15 cánh sen thường chạm quỳ vào giữa (1389; nhang án chùa Bối Khê ở Hà Tây). Cánh sen thế kỉ 16 nổi khối như lắp từng cánh thành ĐS, lòng cánh sen có hoa cúc và vân xoắn. Các thời sau, với cánh sen vuông trong lòng được trang trí những biểu tượng hoa cúc mang phong cách của từng thời.

ĐÀI TÀU (*giao thông*; cg. boong lái), phần boong trên thượng tầng tàu có lan can chắn, trên đó có bố trí các thiết bị điều khiển tàu (điện báo, buồng máy, la bàn, máy tìm phương, vv.) và vũ khí. Tuỳ theo công dụng, chia thành: đài chỉ huy vận hành, đài chỉ huy hàng hải, đài tín hiệu, đài đo xa, vv.

ĐÀI THIÊN VĂN (*lí*), cơ sở khoa học có đủ phương tiện để quan sát, đo lường, nghiên cứu các thiên thể. Các phương tiện chủ yếu là: kính thiên văn, đồng hồ chính xác, phòng thí nghiệm phân tích tư liệu nghiên cứu, vv. Thường xây dựng ở những vùng có nhiều ngày quang mây trong năm và ở xa các trung tâm đô thị.

Ở Việt Nam có ĐTV Phù Liễn xây dựng trước 1945 tại thị xã Kiến An, cách Hải Phòng 10 km, ở độ cao 110 m. Gồm một tháp quan sát, một vườn khí tượng, một trạm địa chấn, một vòng kinh tuyến và một kính xích đạo. Bị hư hại nặng trong chiến tranh, kính thiên văn bị mất. Năm 1957 (năm vật lí địa cầu quốc tế), với sự giúp đỡ của Ba Lan, đài khôi phục và hiện đại hoá thêm phần khảo sát về khí tượng, vật lí địa cầu và đổi tên thành Đài vật lí địa cầu Phù Liễn. Từ 1979, phần khảo sát về vật lí địa cầu được chuyển sang Viện vật lí địa cầu (thuộc Viện khoa học Việt Nam) phần còn lại thuộc Tổng cục thuỷ văn. Trên thực tế ĐTV Phù Liễn không còn nữa.

ĐÀI TIẾNG NÓI HOA KÌ (*thông tin;* A. The Voice of America; viết tắt VOA), cơ quan phát thanh ra nước ngoài của chính phủ Hoa Kì, thành lập năm 1942. Trung tâm đặt tại thủ đô Oasinhtơn (A. Washington). Các trung tâm tiếp âm đặt tại các nước: Anh, Cộng hoà liên bang Đức, Hi Lạp, các nước Á - Phi. Phát thanh bằng 43 thứ tiếng, trong đó có tiếng Việt.

ĐÀI TIẾNG NÓI VIỆT NAM (*thông tin*), đài phát thanh quốc gia, thành lập ngày 7.9.1945. Từ 90 phút chương trình đầu tiên, đến nay (7.1995) phát 96 giờ một ngày trên 4 hệ chương trình đối nội và một hệ đối ngoại gồm 11 ngoại ngữ cho thính giả nước ngoài, cùng một chương trình tiếng Việt dành cho đồng bào sống xa tổ quốc.

ĐTNVN ngày một nâng cao chất lượng thông tin và nghệ thuật thể hiện, đổi mới trang thiết bị, liên tục thể nghiệm và ứng dụng công nghệ phát thanh theo hướng hiện đại hoá, thực hiện phát sóng trực tiếp trên toàn quốc bằng vệ tinh (từ tháng 9.1993). ĐTNVN là phương tiện thông tin quan trọng tuyên truyền đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, phổ biến văn hoá, khoa học kĩ thuật và mở rộng thông tin đối ngoại. Được tặng thưởng các huân chương Kháng chiến hạng nhất, Lao động hạng nhất, Độc lập hạng nhất, huân chương Hồ Chí Minh và huân chương Sao vàng (1995)

ĐÀI TRUYỀN HÌNH VIỆT NAM (*thông tin*), đài truyền hình quốc gia, thành lập ngày 7.9.1970, cũng là buổi phát sóng chương trình truyền hình đầu tiên. Ban đầu phát 2 đến 3 tối một tuần của chương trình thí nghiệm (từ 1971 - 1976), từ tháng 5.1976 phát hằng ngày, từ tháng 7.1986 hoàn toàn phát màu.

Từ 1.1.1990 ĐTHVN đã phát song song hai chương trình gồm chương trình tổng hợp (VTV1, VTV2). Từ tháng 2.1991 chương trình VTV1 được phát qua vệ tinh để các đài địa phương chuyển tiếp, tiến tới phủ sóng toàn quốc. Từ 1994 từng bước tăng thêm giờ phát sóng, đến nay (7.1995) đã đạt thời lượng 12 giờ - 14 giờ một ngày thực hiện chức năng thông tin, tuyên truyền, giáo dục đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước và nâng cao trình độ văn hoá cho nhân dân. Được tặng thưởng huân chương Hồ Chí Minh (1995).

ĐÀI TƯỞNG NIỆM QUỐC GIA NÚI RƠSMO (*mĩ thuật*; A. Mount Rushmore National Memorial), công trình điêu khắc hùng vĩ của Hoa Kì, tượng công 4 vị tổng thống Oasinhtơn, Jepfecsơn, Lincôn, Ruzơven. Đây là 4 chân dung bán thân cực lớn, tạc trực tiếp vào vách đá granit của ngọn Rơsmo. Phần gia công kĩ là đầu và mặt. Mỗi khuôn mặt, từ cằm lên tới trán, cao hơn 18 m.

Tác giả công trình là Gutzơn Boocgơlum. Khởi công từ 1927. Tháng 3.1941, Boocgơlum mất, con trai ông là Lincôn kế tục và hoàn thành tượng đài vào tháng 10 năm ấy, tuy bức chân dung

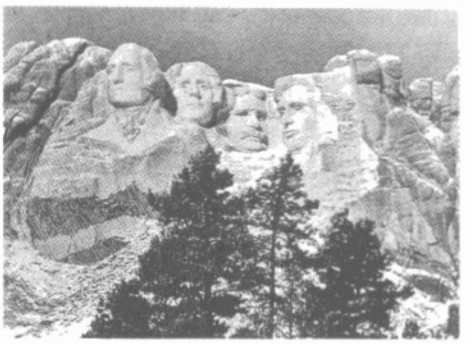

Đài tưởng niệm quốc gia núi Rơsmo

cuối cùng (Ruzoven) được coi là chưa xong hẳn. Nhờ đài tưởng niệm này, núi Rơsmo trở thành điểm du lịch danh tiếng, với nhà bảo tàng dưới chân núi có nhóm maket cao 5 m gần cửa sổ lớn để khách xem đối chiếu với nhóm tượng lớn trên núi.

ĐÀI VẬT LÍ ĐỊA CẦU SA PA (*lí*), cơ quan khoa học thuộc Tổng cục khí tượng thuỷ văn, thành lập năm 1957 với sự giúp đỡ của Ba Lan để tham gia năm vật lí địa cầu quốc tế (1957). Được xây dựng tại thị trấn Sa Pa ở độ cao 1550 m so với mặt biển, cách Hà Nội 300 km về phía tây bắc. Được trang bị các máy móc để khảo sát khí tượng, bức xạ Mặt Trời, địa từ, địa chấn, địa khí quyển. Trong chiến tranh, đài bị hư hại nhiều. Từ 1979, phần khảo sát về vật lí địa cầu được chuyển sang Viện vật lí địa cầu (thuộc Trung tâm khoa học tự nhiên và công nghệ quốc gia).

ĐÀI VÔ TUYẾN TRUYỀN HÌNH TRUNG ƯƠNG TRUNG QUỐC (*thông tin*), xuất hiện muộn hơn các phương tiện thông tin đại chúng khác, nhưng lại phát triển với một nhịp độ nhanh nhất. Xưởng truyền hình đầu tiên thành lập năm 1958 tại Bắc Kinh, truyền các chương trình đen - trắng. Vô tuyến truyền hình màu bắt đầu có từ 1973, hoạt động theo hệ thống PAL (Cộng hoà liên bang Đức). Đến 1985 thực hiện phát sóng trên hai chương trình với độ dài liên tục 21 giờ 12 phút mỗi ngày. Năm 1972, ở Bắc Kinh đã xây dựng trạm liên lạc vũ trụ mặt đất, có thể truyền các chương trình của DVTTHTƯTQ qua vệ tinh với các nước khác. Việc tiếp sóng qua vũ trụ được thực hiện vào tháng 7.1978, và kí kết các hiệp định trao đổi thông tin quốc tế qua vệ tinh tới các trung tâm thông tin Vis News (Anh) và United Press Independant Television News (USA).

ĐÁI BUỐT (*y*), đái đau với cảm giác nóng rát, rất khó chịu và tăng lên vào cuối mỗi lần đái; là biểu hiện của viêm thận kẽ, niệu đạo và bàng quang ở trẻ em (sỏi bàng quang, vv.), ở người lớn (lậu, vv.). Thường kèm theo đái rắt (xt. *Đái rắt*).

ĐÁI CHẤN (*triết*; Dai Zhen; 1724 - 77), nhà tư tưởng Trung Quốc đời Thanh. Ông kế thừa quan điểm của các nhà duy vật tiền bối, xem vạn vật là kết quả biến hoá của âm và dương. Giải thích rằng "đạo" là "hình nhi thượng", lúc khí chưa thành hình chất, và "vật" là "hình nhi hạ", lúc khí đã thành hình chất. Cho rằng lí của sự vật nằm ngay trong sự vật và chỉ có thông qua phân tích mới có thể khám phá ra được, "Lí của sự vật tất phải dựa vào mổ xẻ đến độ tinh vi rồi sau mới hiểu được" ("Mạnh Tử tự nghĩa sớ chứng"). Về nhận thức luận, ông khẳng định tầm quan trọng của các giác quan: "Các cơ quan cảm giác như tai, mắt, mũi, miệng có tiếp xúc với vật thì tâm mới thông suốt được nguyên tắc của vật". Khẳng định tính ưu việt của con người trong nhận thức. Về quan niệm nhân sinh, ông chủ trương "lí" và "dục" thống nhất với nhau, "trong lí không đánh mất tình, chưa từng có cái không có tình mà lại có lí", "Ngày nay tình không mất là lí, lí đó có ngay trong dục" ("Mạnh Tử tự nghĩa sớ chứng"). Lập luận đó đối lập với quan điểm "khử nhân dục, tồn thiên lí") của phái Trình - Chu.

ĐÁI DẦM (*y*), đái lúc đang ngủ, thường về ban đêm, tự mình không biết là mình đái hoặc có khi vừa DD lại nằm mơ thấy mình đang đi đái; thường gặp ở trẻ em 3 - 10 tuổi. Nguyên nhân do yếu tố thần kinh. Sẽ hết lúc trẻ lớn khoảng 10 tuổi. Có thể đề phòng bằng cách giữa giấc ngủ đánh thức trẻ dậy đi đái. Có thể là biểu hiện của bệnh ở bàng quang. Trong một số trường hợp, châm cứu cho kết quả tốt.

ĐÁI ĐÊM (*y*), đái vào ban đêm, biểu hiện của tình trạng giảm chức năng thận do viêm cầu thận mạn tính hay bệnh thận người già, do tuyến tiền liệt to, dễ kích thích đái vặt (vào ban đêm), hoặc do bệnh huyết áp tăng. Người bị mất ngủ, ngủ không say, thần kinh căng thẳng, bệnh tăng huyết áp cũng có tật DD.

ĐÁI ÍT (*y*; cg. giảm niệu), đái một ngày dưới 500 ml nước tiểu (ở một người lớn ăn uống bình thường, lượng nước tiểu bài tiết cả ngày đêm vào khoảng 1 - 1,5 l). Nguyên nhân: uống không đủ nước, toát mồ hôi quá nhiều; làm việc ở môi trường nóng, nhiệt độ cao; ỉa chảy mất nước; suy thận cấp hoặc mạn tính, vv. Cần tránh tình trạng sợ đi đái (phụ nữ sinh hoạt ở nơi đông người, thiếu nhà vệ sinh), hoặc giảm lượng nước uống để đái ít.

ĐÁI NHIỀU (*y*; cg. đa niệu), đái một ngày quá 2000 ml nước tiểu. DN khác với đái nhiều lần, nhưng số lượng mỗi lần ít (cả ngày không quá 1500 ml). Nguyên nhân: uống quá nhiều (bia, nước ngọt, vv.); đái tháo nhạt; đái tháo đường; sỏi ở thận được truyền nhiều dịch, dùng các thuốc lợi tiểu, một số trường hợp viêm cầu thận giai đoạn đầu hoặc cuối, vv.

ĐÁI RA MÁU (*y*), đái ra nước tiểu có lẫn máu với lượng máu nhiều hay ít tuỳ theo nguyên nhân bệnh. ĐRM có thể rõ rệt, thấy được bằng mắt thường (máu đỏ, có cục máu đông, fibrin), hoặc phải soi kính hiển vi mới khẳng định được; ĐRM có thể ở phần đầu, ở phần cuối của dòng nước đái, ở toàn bộ dòng nước đái. Cần tránh nhầm lẫn với nước tiểu đỏ do uống một số thuốc làm đỏ nước tiểu; do máu ở đường sinh dục lẫn vào nước đái (ở phụ nữ). ĐRM có thể là một dấu hiệu đơn độc hoặc có thể kèm theo nhiều triệu chứng khác: cơn đau quặn, đái đau, đái rắt, sốt, vv. ĐRM là một dấu hiệu để làm cho bệnh nhân lo lắng, băn khoăn, thường không đòi hỏi phải cấp cứu ngay. Nghỉ ngơi yên tĩnh, dùng một ít thuốc theo sự chỉ dẫn của thầy thuốc thì ĐRM sẽ ngừng lại, nhưng điều căn bản là tìm được nguyên nhân (viêm đường tiết niệu, chấn thương, sỏi, lao, ung thư, vv.), đôi khi phải cấp cứu như trong chấn thương thận (ĐRM ồ ạt, liên tục). Y học cổ truyền phân ĐRM làm 2 thể:

1. ĐRM do hạ tiêu có nhiệt: bứt rứt khó ngủ, mặt đỏ, khát nước, mạch sác. Có thể dùng bài thuốc: sinh địa 20 g, mộc thông 16 g, cam thảo 8 g, trúc diệp 20 g, cỏ nhọ nồi 20 g.

2. ĐRM do tì thận bị thương tổn: ăn uống kém, mệt mỏi, mạch vô lực. Có thể dùng: hoài sơn 40 g, thỏ ti tử 40 g, liên nhục 40 g, ngưu tất 20 g, trắc bách diệp sao cháy 20 g, cỏ nhọ nồi sao đen 20 g, tiểu hồi 16 g, hoa mã đề sao 20 g, cao quy lộc 40 g, mật ong 1 lít. Cách làm: cao quy lộc cho vào mật ong, đem cô cho tan cao; các vị thuốc khác sấy khô, tán mịn cho vào mật ong luyện làm hoàn, mỗi hoàn 2 g; ngày uống 3 lần, mỗi lần 6 hoàn.

ĐÁI RA MỦ (*y*), đái ra nước tiểu có lẫn mủ. Nước tiểu vẩn đục, đục lờ hoặc như nước vo gạo; để lâu cặn đục có thể lắng ở dưới; chỉ có thể khẳng định ĐRM khi soi kính hiển vi thấy nhiều bạch cầu đa nhân và bạch cầu thoái hoá. Cần phân biệt ĐRM với đái ra dưỡng trấp (trong bệnh giun chỉ), chảy mủ niệu đạo (bệnh lậu, vv.). Thường gặp ĐRM trong viêm bàng quang (do tạp trùng, lao, vv.), viêm mủ bể thận (có thể ĐRM gián cách), vv.

ĐÁI RẮT (*y*), tăng quá mức số lần đái, nhưng không nhất thiết đi đôi với tăng khối lượng nước tiểu trong 24 giờ và gây cảm giác như còn sót nước tiểu sau mỗi lần đái, và lại muốn đái tiếp. Là dấu hiệu của bệnh viêm thận kẽ hoặc bệnh của tuyến tiền liệt bàng quang.

ĐÁI THÁO ĐƯỜNG (*y*), bệnh rối loạn chuyển hoá đường: cơ thể mất khả năng tích luỹ glucozơ (đường) dưới thể glycogen, đường sẽ tăng trong máu và bài tiết ra nước tiểu. Nguyên nhân chưa thật rõ, có khi là do di truyền, có khi là do mắc phải. Cơ chế gây bệnh: thiếu hocmon (insuline) thường xảy ra ở người còn trẻ tuổi, tuỵ nội bị phá huỷ, có thể do các kháng thể tự miễn sinh ra sau nhiễm virut trên một cơ địa di truyền thuận lợi, xảy ra ở người có tuổi, insuline được tiết ra bình thường, nhưng không được các tế bào tiếp nhận và sử dụng. Các triệu chứng: ba dấu hiệu lâm sàng (ăn nhiều, uống nhiều, đái nhiều); hai dấu hiệu

hoá sinh (tăng glucozơ huyết, glucozơ niệu). Các biến chứng: nhiễm khuẩn (lao phổi, nhiễm tụ cầu như nhọt, đinh râu, hậu bối, vv.); các biến chứng thoái hoá (xơ vữa động mạch, viêm thận, biến chứng mắt có thể gây mù như viêm võng mạc, đục thể thuỷ tinh); nhiễm axit, nhiễm độc thần kinh, hôn mê, vv. Chữa bệnh theo hướng dẫn của thầy thuốc (insulinc, sulfamide hạ đường, chế độ ăn uống, vv.).

Y học cổ truyền gọi ĐTĐ là tiêu khát. Thường chia làm 3 thể: thể phế nhiệt ở thượng tiêu chủ yếu là uống nhiều và đái nhiều; thể vị nhiệt ở trung tiêu chủ yếu là ăn nhiều, gầy, ỉa táo; thể thận hư ở hạ tiêu, chủ yếu là đái nhiều lần, nước tiểu nhiều. Cả 3 thể có chung đặc điểm là âm hư táo nhiệt. Vì vậy trong điều trị thường dùng thuốc tả âm: sinh địa, mạch môn, thiên môn, thục địa; thuốc thanh nhiệt: hoàng liên, hoàng cầm, chi tử, thạch cao, tri mẫu.

ĐÁI THÁO NHẠT (*y*), bệnh rối loạn chuyển hoá nước do thiếu hocmon chống đái ADH (vasopressin, pituitrine), làm cho nước không được hút trở lại ở phần cuối của ống thận nên để cho thận thải rất nhiều nước. Nước tiểu loãng, tỉ trọng giảm nhưng các thành phần cấu tạo không thay đổi. Nguyên nhân: một thương tổn ở vùng não trung gian - tuyến yên (khối u, nhiễm khuẩn, chấn thương, vv.); có 2/3 số trường hợp không rõ nguyên nhân. Dấu hiệu: uống nhiều do khát nước dữ dội, mỗi ngày uống từ 10 đến 20 lít, kể cả ban đêm; đái nhiều, bệnh nhân bài tiết gần như hết cả nước uống vào, trung bình 15 - 20 l/ngày, có khi hơn; gầy do khó ăn, kém ngủ, vv. Chữa bệnh theo hướng dẫn của thầy thuốc (pituitrine, điều trị nguyên nhân).

ĐẠI (*địa chất*), đơn vị hàng thứ hai trong thang tuổi địa chất, ứng với thời gian thành tạo một giới địa chất, là một giai đoạn phát triển lớn trong lịch sử phát triển địa chất và thế giới hữu cơ. Ranh giới các Đ thường được đánh dấu bằng những chuyển động kiến tạo lớn, ảnh hưởng rất lớn đến sự chuyển động của sinh giới. Đ được chia ra làm nhiều kì. Trong thang tuổi địa chất có những đại sau: Ackêôzôi (liên đại) (Thái cổ), Paleôprôtêrôzôi, Mezôprôtêrôzôi, Neoprôtêrôzôi, Paleôzôi (Cổ sinh), Mêzôzôi (Trung sinh) và Kainôzôi (Tân sinh).

ĐẠI ÁC (*sử*) x. *Đại An*.

ĐẠI AN (*sử*), tên huyện và là tên một cửa sông ở Bắc Bộ thời xưa. Trước gọi là Đại Ác, thời Lý Thái Tông đổi tên là ĐA. Thời thuộc Minh, gọi là Đại Loan. Thời Lê, trở lại ĐA. Huyện ĐA nay là huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Hà.

Cửa ĐA còn gọi là cửa Liêu (thuộc xã Quần Liêu), trước đây là nơi sông Độc Bộ (hạ lưu sông Vị Hoàng) đổ ra biển, nay thuộc sông Đáy. Năm 979, binh thuyền Chămpa vào cửa Đại Ác tiến đánh Đại Cồ Việt, nhưng bị bão đắm gần hết. Năm 1054, Lý Thái Tông đem thuỷ quân qua cửa sông này vượt biển đánh Chămpa, đổi tên thành cửa ĐA. Thời Lê trung hưng, đặt sở tuần ti ở cửa ĐA để kiểm soát các thuyền buôn ngoại quốc. Thời Nguyễn, cát bồi lấp, thuyền bè không qua lại. Nay là xã Quần Liêu, cách biển (cửa Đáy) khoảng 16 km.

ĐẠI BÀO TỬ (*sinh*), bào tử lớn hơn của hai kiểu bào tử ở dương xỉ có bào tử khác loại và ở thực vật có hạt, từ đó phát triển thành giao tử cái. Ở dương xỉ, ĐBT được phóng thích ra từ thể bào tử để đảm bảo cho sự thụ tinh. ĐBT của dương xỉ và thực vật hạt kín hình thành nên thể giao tử cái được gọi là nguyên tản, nguyên tản cho ra hai hay nhiều túi trứng, mỗi túi trứng chứa một giao tử cái đơn bội. Ở thực vật hạt kín, ĐBT phát triển thành túi phôi (không thể hiện nguyên tản rõ rệt) chứa tám nhân mà một trong số đó được xem như là giao tử cái.

ĐẠI BI (*nông; Blumea balsamifera;* tk. cây từ bi, cây bãng phiến), cây thảo, họ Cúc (*Asteraceae*). Cao hơn 1 m, có lông. Lá hình bầu dục dài, khía răng nhỏ, khi vò có mùi thơm như long não. Cụm hoa hình đầu, họp thành ngù. Quả bế có lông. Trong lá có tinh dầu và mai hoa băng phiến. Nước sắc lá ĐB uống chữa ho, cảm, đau bụng, không tiêu.

ĐẠI BIỂN (*ngoại giao*), người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao cấp ba. Về hàm và cấp ngoại giao, ĐB thấp hơn đại sứ và công sứ.

ĐẠI BIỂN LÂM THỜI (*ngoại giao*), người được chỉ định thi hành nhiệm vụ của người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao (đại sứ, công sứ, đại biện) trong thời gian người ấy tạm vắng mặt. Người được chỉ định làm ĐBLT là nhà ngoại giao có hàm cao nhất trong số các nhà ngoại giao còn lại của cơ quan đại diện ngoại giao. Việc cử ĐBLT chỉ cần có công hàm của cơ quan đại diện ngoại giao gửi bộ ngoại giao nước sở tại. ĐBLT được hưởng mọi quyền ưu đãi ngoại giao dành cho đại diện ngoại giao trừ một số ưu đãi về lễ tân dành cho người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao.

ĐẠI CÁCH MẠNG VĂN HÓA VÔ SẢN Ở TRUNG QUỐC (*sử*), cuộc Đại cách mạng do Mao Trạch Đông phát động và lãnh đạo từ 5.1966 đến 10.1976. Mở đầu bằng việc phê phán trong lĩnh vực văn học nghệ thuật, sau lan rộng ra toàn xã hội. Tháng 5.1966, hội nghị Bộ chính trị mở rộng của Đảng cộng sản Trung Quốc lên án một số người, quy tội là "tập đoàn phản động" gây hậu quả nhiều mặt cho cách mạng và nhân dân Trung Quốc. Từ tháng 8.1973, "bè lũ 4 tên" [Giang Thanh (H. Jiang Qing), Trương Xuân Kiều (H. Zhang Chunqiao), Vương Hồng Văn (H. Wang Hongwen), Diêu Văn Nguyên (H. Yao Wenyuan)] phát động phong trào "Phê Lâm đấu Khổng". Sau khi Mao Trạch Đông mất, "bè lũ 4 tên" bị bắt (6. 10.1976), kết thúc thời kì "Đại cách mạng văn hoá" trong lịch sử hiện đại Trung Quốc.

ĐẠI CÔLÔMBIA (*sử*), nước cộng hoà liên bang từ 1819 đến 1930, gồm Vênêzuêla, Êquatơ (Ecuado), Panama và từ 1903, Panama tách ra khỏi Côlômbia. Là kết quả cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân Nam Mĩ chống thực dân Tây Ban Nha dưới sự lãnh đạo của Bôliva.

ĐẠI CÔNG NGHIỆP (*kinh tế*; cg. công nghiệp lớn), bộ phận công nghiệp được trang bị máy móc, thiết bị hiện đại, có kĩ thuật tiên tiến, có quy mô lớn hoặc tương đối lớn. Vai trò chủ đạo của công nghiệp trong nền kinh tế quốc dân được thực hiện chủ yếu thông qua sự phát triển của ĐCN. Ngày nay với sự phát triển rất cao của khoa học - kĩ thuật và công nghệ, ĐCN phát huy vai trò chủ đạo của nó, chủ yếu không phải bằng quy mô, mà bằng công nghệ khoa học hiện đại, từ đó mà phát huy mạnh mẽ sức mạnh về sản lượng, chất lượng, giá cả thị trường... trong cuộc cạnh tranh trên thị trường trong nước, cũng như thị trường quốc tế.

ĐẠI DỊCH (*y*; cg. dịch lớn), bệnh dịch tễ do nhiễm khuẩn, lây lan nhanh, xảy ra đồng thời ở một vùng dân cư rộng lớn. Lịch sử y học ghi nhận: ĐD hạch (dịch hạch đen) xảy ra vào thế kỉ 13 ở Châu Âu, làm chết 1/3 dân số, phải mất hai thế kỉ mới đạt trở lại dân số của thế kỉ 13; dịch sốt phát ban do rận ở Hungari thế kỉ 16; dịch cúm ở Tây Ban Nha năm 1918 làm chết khoảng 40 triệu người; dịch cúm ở Châu Á năm 1957 do virut A; dịch cúm Hồng Kông năm 1968 do virut A; dịch suy giảm miễn dịch mắc phải (AIDS) trong các thập kỉ cuối của thế kỉ 20.

ĐẠI DIỆN (*luật*), thay mặt chủ thể quan hệ pháp luật để thực hiện những quan hệ giao dịch nhất định. ĐD là một người (người ĐD), một tập thể (ban ĐD) hoặc một cơ quan (cơ quan ĐD) được uỷ quyền nhân danh chủ thể trong quan hệ giao dịch. Quyền ĐD có thể là quyền năng đương nhiên, phát sinh từ việc thực hiện chức năng trong hoàn cảnh hoạt động cụ thể (chẳng hạn nhân viên bán hàng là ĐD của cửa hàng, của công ti trong quan hệ với khách hàng). Quyền ĐD có thể được căn cứ theo luật hoặc các thể thức hành chính nhà nước (chẳng hạn những quy

định về người giám hộ). Quyền DD cũng có thể căn cứ vào quyền năng được uỷ quyền (chẳng hạn đại sứ thay mặt quốc gia trong quan hệ đối ngoại). Hoạt động của DD trực tiếp làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt các quan hệ về quyền và nghĩa vụ của chủ thể được DD. Trong quá trình thực hiện quyền và nghĩa vụ DD, người DD không được thực hiện các quan hệ thuộc phạm vi chức năng DD vì mục đích cá nhân hoặc vì các mục đích khác với quyền lợi của chủ thể được DD.

ĐẠI DƯƠNG (cg. đại dương thế giới) 1. (*địa lí*), lớp nước bao phủ bề mặt Trái Đất, bên ngoài lục địa. Các đại dương chiếm 71% bề mặt Trái Đất với diện tích 361 triệu km^2. Bị các đại lục phân chia thành bốn bộ phận: Thái Bình Dương (50%), Đại Tây Dương (25%), Ấn Độ Dương (21%) và Bắc Băng Dương (4%) (% tính theo tổng diện tích DD). Khối lượng nước của DD khoảng 1370.10^6 km^3. Độ sâu trung bình 3800 m. Nước các DD là nước mặn, trung bình chứa 35 g muối trong 1 lít. Độ mặn cao nhất đạt 37,5‰ (ở các vĩ độ cận nhiệt đới), thấp nhất là 30 - 34‰ (ở các vùng địa cực). Nhiệt độ nước mặt ở ngoài khơi là 29°C ở xích đạo xuống đến 0°C ở các vùng cực.

Nước DD luôn luôn chuyển động bởi thuỷ triều (do sức hút của Mặt Trăng và Mặt Trời đối với Trái Đất), sóng và hải lưu (do tác dụng của gió). Các dòng bù trừ phát sinh do sự thiếu hụt của nước. Vd. nước của Địa Trung Hải bị bốc hơi rất mạnh, ít sông đổ vào, nước có độ mặn cao, do đó có tỉ trọng lớn. Nước ở dưới sâu chảy từ Địa Trung Hải ra Đại Tây Dương tạo ra sự thiếu hụt, do đó một dòng nước trên mặt chảy từ Đại Tây Dương vào Địa Trung Hải bù vào chỗ thiếu hụt đó.

2. (*địa chất*), đáy DD thường có một lớp vỏ DD dày trung bình 4,5 km, cấu tạo bởi một lớp trầm tích mỏng, bên dưới là một lớp bazan dày một vài kilômet rồi tới một lớp peridotit dày khoảng 4 km. Địa hình đáy DD đã được khảo sát tích cực từ 1959, gồm có:

Các sống DD là những đường sống núi dài hàng chục nghìn km, rộng vài trăm km, cao hơn đáy biển khoảng 2,5 - 3 km. Chính giữa đường sống có một rãnh sụt gọi là riptơ giữa DD, phát sinh do hai mảng thạch quyển tách giãn ra hai phía. Dọc theo các riptơ đó có hiện tượng phun trào bazan ngầm dưới biển và động đất.

Các bồn hoặc lòng chảo DD là khoảng giữa các sống DD và lề lục địa. Đáy bồn lục địa chỉ có những nhấp nhô cao vài chục đến vài trăm m và rộng vài km. Khi tới gần lục địa, có thể gặp hai trường hợp: 1) Ở những lề lục địa hoạt động hút chìm là những rãnh sâu 8 - 11 km, rộng vài trăm kilômet như ở Tây Thái Bình Dương. Các rãnh sâu đó đóng vai trò địa máng hiện tại và nhận các trầm tích lục nguyên. 2) Ở các lề lục địa thụ động hoặc vững bền, trầm tích lục nguyên trải trên mặt bồn DD thành những tam giác châu ngầm hoặc những đồng bằng biển thẳm.

ĐẠI ĐIỂN (*quân sự*), lệ làm sổ hộ tịch, đặt ra từ 1470 (đời Hồng Đức), phân loại đinh tráng, cứ 6 năm một lần để duyệt tuyển quân. Theo lệ này đinh tráng chia làm 6 hạng: tráng hạng, quân hạng, dân hạng, lão hạng, cố hạng, cùng hạng. Nhà có 3 đinh mạnh khoẻ thì 1 người bỏ hạng tráng, 1 người hạng quân và 1 người hạng dân. Nhà có 4 đinh thì 2 người được bỏ hạng dân; nhà có 5, 6 đinh trở lên thì bỏ 2 người hạng tráng, 1 người hạng quân. Người hạng tráng được sung làm lính, người hạng quân ở nhà làm ruộng, khi nào có thải lính già yếu hoặc có việc thì mới gọi vào lính. Người thuộc lão hạng (55 - 60 tuổi hoặc hơn), cố hạng (có bệnh lâu ngày, tàn tật) được lập sổ riêng, không gọi đến. Không đăng kí những người thuộc cùng hạng (dân làng bạt, cùng khổ).

ĐẠI ĐOÀN (*quân sự*), tên gọi cũ binh đoàn chiến dịch của Quân đội nhân dân Việt Nam trong Kháng chiến chống Pháp (1945 - 54). Thường gồm 3 trung đoàn bộ binh và một số phân đội binh chủng và bộ đội chuyên môn. Có DD bộ binh và DD hỗn hợp (vd. DD công binh, pháo binh 351). DD xuất hiện từ 5.1946: ở Bắc Bộ có DD 1 và 2; Nam Trung Bộ có các DD 23, 27, 31 trên cơ sở sáp nhập một số trung đoàn. Nhưng do trình độ tổ chức và chỉ huy lúc đó còn yếu, trang bị kém, khả năng tác chiến tập trung quy mô lớn hạn chế nên tháng 11.1946 phải giải thể. Từ 8.1949, DD được tổ chức lại. Từ 1955, tổ chức sư đoàn thay thế DD.

"ĐẠI ĐOÀN KẾT" (*thông tin*), cơ quan ngôn luận của Mặt trận tổ quốc Việt Nam; từ 1942 mang tên "Cứu Quốc"; là cơ quan của Tổng bộ Việt Minh, số 1 ra ngày 25.1.1942 do tổng bí thư Đảng cộng sản Đông Dương Trường Chinh chỉ đạo. Đến tháng 2.1944, chuyển cho Xứ uỷ Bắc Kỳ phụ trách, do Xuân Thuỷ làm tổng biên tập. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, "Cứu quốc" chuyển về Hà Nội xuất bản hằng ngày. Tháng 12.1946, kháng chiến toàn quốc bùng nổ, "Cứu quốc" chuyển lên chiến khu Việt Bắc. Tháng 3.1951, "Cứu quốc" trở thành cơ quan của Mặt trận Liên Việt. Kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi, "Cứu quốc" chuyển về Hà Nội, tháng 10.1955, là cơ quan ngôn luận của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Sau khi miền Nam được giải phóng, đất nước thống nhất, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hợp nhất với Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, báo "Giải phóng" cũng hợp nhất với "Cứu quốc" lấy tên là ĐDK từ tháng 3.1977 cho đến nay.

ĐẠI ĐỘI (*quân sự*), đơn vị bộ đội, thường gồm 3 - 4 trung đội, thuộc biên chế tiểu đoàn (hoặc được tổ chức độc lập trong các binh chủng), bộ đội chuyên môn của lục quân và trong dân quân tự vệ. Một số đơn vị không tổ chức trung đội, nhưng có quân số tương đương một DD, cũng được gọi là DD. DD là một đơn vị chiến đấu cơ bản có thể chiến đấu độc lập đặc biệt như đối với bộ đội địa phương hoặc du kích, trong Kháng chiến chống Pháp.

ĐẠI ĐỒN (*sử*; Đại đồn Kỳ Hoà), đồn binh lớn đóng tại Kỳ Hoà, phía tây Gia Định, để bảo vệ tỉnh thành. Ngày 18.2.1859, Pháp chiếm Gia Định, quân triều đình rút về phòng giữ Biên Hoà và tới tháng 1.1860, thiết lập tỉnh lị mới của tỉnh Gia Định tại thôn Tân Tạo, huyện Tân Long, phủ Tân Bình. Tháng 8.1860, Nguyễn Tri Phương được cử vào củng cố và xây dựng ĐD thành một hệ thống phòng thủ quy mô dài 3 km, rộng 1 km, tường thành đá ong, đất sét cao 3,5 m, dầy 2 m; ngoài có hào sâu, cắm chông. Từ đêm 23.2.1861, liên quân Pháp - Tây Ban Nha mở đợt tấn công quy mô suốt 2 ngày 2 đêm nhưng bị tổn thất lớn. Ngày 25.2.1861, Nguyễn Tri Phương bị trọng thương, ĐD thất thủ. Ngày 28.2.1861, Pháp tiến công và chiếm tỉnh thành mới của Gia Định.

ĐẠI ĐÔNG Á (*sử*; cg. Khu vực Đại Đông Á thịnh vượng chung), chính sách của nước Nhật quân phiệt đối với các nước Đông Á trong Chiến tranh thế giới II. Được cổ vũ bởi những chiến thắng của nước Đức phát xít ở Châu Âu, tháng 6.1940, chính phủ Nhật Kônôe (Fumimaro Konoe) đưa ra khẩu hiệu thành lập "Khu vực Đại Đông Á thịnh vượng chung" do Nhật đứng đầu, bao gồm các nước Đông Á và Nam Hải: Trung Quốc, Mãn Châu Quốc, Đông Dương, Mã Lai, Thái Lan, Inđônêxia, Philipin (thậm chí sau này có thể mở rộng tới cả Ấn Độ, Ôxtrâylia và Niu Zilân). Thực chất của chính sách này là bằng những chiêu bài "đồng văn, đồng chủng" và những hứa hẹn "giải phóng" các nước Châu Á thoát khỏi ách thống trị của các "đế quốc da trắng", cùng nhau xây dựng thịnh vượng chung và bình đẳng, Nhật Bản mưu đồ tranh giành các thuộc địa rộng lớn của các đế quốc phương Tây ở khu vực này; khai thác, vơ vét các nguồn nhân lực, vật lực, tài lực phục vụ cho các kế hoạch xâm lược của chúng.

ĐẠI ĐỒNG (*triết*), một hình thái xã hội không tưởng (lí tưởng xã hội của nhà nho) được miêu tả trong chương Lễ vận sách Kinh Lễ - một trong năm bộ Kinh cơ bản của đạo Nho. Thiên sách ấy

ghi rõ: "Đạo lớn được thực hành thì thiên hạ là công. Người hiền đức được lựa chọn, người tài năng được cất nhắc. Điều tín được giảng dạy, nếp sống hoà mục được trau dồi. Người ta không chỉ thân riêng cha mẹ mình, không chỉ yêu dấu riêng con mình, khiến cho người già có nơi yên nghỉ cuối đời, lớp tuổi thơ có nơi khôn lớn; lớp người tráng kiện có chỗ được dùng; những người goá vợ goá chồng, những trẻ mồ côi, những người già nua không có con cái, những người phế tật đều có chỗ nuôi dưỡng, trai có danh phận, gái có cửa nhà. Của cải bỏ rơi vãi là điều đáng ghét song bất tất là giấu riêng cho mình; sự làm việc không phải chính từ bản thân mình mà ra là điều đáng ghét song bất tất là vì riêng mình. Cho nên, các mưu toan được chặn chứ không dấy lên, trộm cướp, giặc giã không diễn ra. Bởi vậy, cổng có mà không đóng. Thế gọi là ĐD".

Như vậy, nhờ đạo lớn được thực hành thì thiên hạ trở thành một cộng đồng rộng khắp và hoà thuận yên vui. Nho giáo coi ĐD vừa là một thời đại lịch sử vừa là một học thuyết. Thời đại ấy chủ yếu là thời Đường Nghiêu - Ngu Thuấn, thường gọi là thời Nhị Đế. Còn học thuyết ấy thì được nghiên cứu và truyền bá từ thời Khổng Mạnh cho đến các danh nho Trung Quốc và Việt Nam cận đại. Nhưng trên thực tế, không hề có chứng tích nào tỏ ra đã có cảnh tượng ĐD ở bất cứ đâu như thiên Lễ vận trong Kinh Lễ đã trình bày. Xét cho cùng, đó là một điều không tưởng bắt nguồn từ ước mơ lấy giáo dục đạo đức thuần tuý mà đưa toàn thiên hạ đi đến thái bình. Tuy vậy, quan niệm này cũng có tác dụng mở đầu nhất định cho các nhà tư tưởng sau này như Khang Hữu Vi, Tôn Trung Sơn.

ĐẠI GIA ĐÌNH (*dân tộc*; cg. công xã gia đình), một hình thái gia đình, một tế bào kinh tế - xã hội trong xã hội nguyên thuỷ bao gồm những người cùng huyết tộc và những người do quan hệ hôn nhân, thuộc một số thế hệ (thường là 3 - 4 thế hệ). Đứng đầu là một người đàn bà cao tuổi (dưới chế độ mẫu hệ) hoặc là một người đàn ông cao tuổi (dưới chế độ phụ hệ). Với hình thái gia đình này, người ta cùng lao động sản xuất và hưởng thụ chung thành quả lao động. Với sự phát triển của lịch sử, ĐGD tan rã, nhường chỗ cho tiểu gia đình. Xuất hiện trong xã hội nguyên thuỷ nhưng tàn dư của nó còn được bảo lưu trong các xã hội có giai cấp tiền tư bản chủ nghĩa. Ở Việt Nam sau 1945, ĐGD tồn tại ở một số vùng dọc Trường Sơn - Tây Nguyên, đặc biệt ở người Êđê, Giarai với những ngôi nhà dài. Cũng còn bảo lưu lẻ tẻ ở một vài dân tộc thiểu số miền Bắc như Thái, Tày, Bru - Vân Kiều, vv.

ĐẠI GIA SÚC (*nông*) x. *Gia súc*.

ĐẠI GIANG (*địa lí*), sông ở tỉnh Quảng Bình bắt nguồn từ núi Động Vang Vàng, độ cao khoảng 1000 m. Ở 30 km đầu, sông chảy theo hướng nam bắc, đoạn này có tên gọi là Long Đại, sau đó theo hướng tây nam - đông bắc và nhập vào sông Kiến Giang, dài 93 km. Diện tích lưu vực 1430 km^2, độ cao trung bình 364 m, độ dốc trung bình 12%. Mật độ sông suối 0,84 km/km^2. Tổng lượng nước trung bình năm tại Tăm Lu đạt 2,5 km^3, ứng với lưu lượng nước trung bình năm 71 m^3/s. Mùa lũ từ tháng 9 đến tháng 12.

ĐẠI HÁI (*nông*) x. *Dây mỡ lợn*.

ĐẠI HÀN (*lí*; nghĩa đen: giá rét), tên tiết khí hậu (x. *Tiết*) thứ hai trong năm, chỉ khí hậu trung bình trong khoảng những ngày từ 20.1 đến 3.2 hằng năm.

ĐẠI HOÀNG (*nông, y*; *Rheum officinale*), cây lưu niên, họ Rau răm (*Polygonaceae*). Cao khoảng 1,5 m. Lá mọc so le, có cuống dài, phiến lá hình trứng, phía cuống hình tim, đường kính 40 - 70 cm, xẻ sâu khoảng 1/4. Hoa màu xanh nhạt hay vàng trắng nhạt. DH dùng làm thuốc. Thường hái thân rễ những cây đã sống trên ba năm, cạo bỏ vỏ ngoài, phơi khô. Hoạt chất antraglucozit chiếm 2 - 4,5% trọng lượng khô, có tác dụng kích thích sự co bóp của ruột, diệt một số vi khuẩn. Dùng với liều nhẹ (0,1 - 0,5 g/ngày) dưới dạng sắc, dạng bột hay thuốc viên, có tác dụng kích thích tiêu hoá, chữa đau bụng, vàng da. Dùng với liều cao (3 - 10 g/ngày) làm thuốc tẩy nhẹ, chữa đầy bụng, đi lị. DH có nguồn gốc ở Trung Quốc, được di thực vào Việt Nam.

ĐẠI HOÀNG NAM (*quân sự*), đinh tráng từ 20 tuổi trở lên có đăng kí hộ tịch trong hoàng sách (sổ bìa vàng). Lệ được đặt ra từ 1043 đời nhà Lý. Đến đời Trần, sổ hộ tịch trực tiếp dùng cho việc tuyển sinh gọi là Trường tịch (từ 1228) và phân loại: con trai lớn gọi là ĐHN, con trai nhỏ gọi là tiểu hoàng nam. Tháng giêng hàng năm điểm lại một lần. Đến đời Lê việc phân lục đinh tráng cứ 3 năm làm 1 lần gọi là tiểu điển và 6 năm lại tra xét kĩ một lần, gọi là đại điển và phân chia đinh tráng làm 6 hạng (x. ***Đại điển***).

ĐẠI HỌC (*giáo dục*) 1. Học vấn chuyên nghiệp bậc cao gồm học vấn khoa học cơ bản, khoa học cơ sở, khoa học và lí thuyết kĩ thuật chuyên ngành, kinh nghiệm và kĩ năng hoạt động nghề nghiệp diện rộng, hoạt động nghiên cứu khoa học - công nghệ, tổ chức - quản lí công tác chuyên môn, phương pháp và kĩ năng tự học tập, nâng cao nghiệp vụ.

2. Trường DH đào tạo cử nhân có trình độ văn hoá đại học của nhà nước, tôn giáo hoặc tư nhân. Tên gọi có thể là trường ĐH, học viện, viện đào tạo. Ngày nay, thời hạn đào tạo thường là 3 - 6 năm, tuyển sinh từ những người đã tốt nghiệp trung học. Các loại hình: chính quy tập trung dài hạn, chính quy tập trung ngắn hạn, tại chức, phi chính quy, mở rộng, quốc lập, bán công, dân lập. Trường ĐH đầu tiên ở Việt Nam mang tên Quốc Tử Giám được thành lập chính thức năm 1076 tại Thăng Long. Thời Pháp thuộc, cả Đông Dương chỉ có một trường ĐH đa ngành (y, luật, khoa học...) chung cho Việt Nam - Lào - Cămpuchia. Trong Kháng chiến chống Pháp, ở nước ta, về bậc ĐH, cơ bản chỉ có ngành y và ngành sư phạm. Sau Kháng chiến chống Pháp thắng lợi, một mạng lưới các trường ĐH đơn ngành và đa ngành đã hình thành. Đầu năm 1994 bắt đầu tổ chức Đại học quốc gia đa ngành ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

3. Bậc DH, một bậc đào tạo trong cấu trúc hệ thống giáo dục quốc dân, được tổ chức tại các trường ĐH, học viện, tiếp sau bậc trung học phổ thông, trung học chuyên nghiệp, cơ sở để đào tạo chuyên gia cao cấp.

"ĐẠI HỌC" (*giáo dục*), tên một cuốn sách cổ có nội dung giáo dục các tri thức uyên bác đủ để làm việc trị nước. Từ đời Tống được coi là một trong "tứ thư" (Đại học, Trung dung, Luận ngữ, Mạnh Tử). Vốn rút ra từ một thiên trong sách "Lễ kí" (hình thành từ thời "Xuân thu" - thế kỉ 5 tCn., ở Trung Quốc).

ĐẠI HỌC QUỐC GIA (*giáo dục*), trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học đa ngành lớn, chất lượng cao của cả nước, được thành lập trên cơ sở sắp xếp và tổ chức lại một số trường đại học và viện nghiên cứu khoa học thuộc một vùng lãnh thổ của nước ta. ĐHQG có các nhiệm vụ chính: đào tạo chuyên gia các ngành khoa học và công nghệ theo các trình độ đại học, cao học và tiến sĩ; nghiên cứu khoa học, công nghệ, gắn với giảng dạy, đào tạo, thông tin khoa học và triển khai các kết quả nghiên cứu vào sản xuất và đời sống; hỗ trợ về học thuật cho một số trường đại học khác và một số trường cao đẳng ở các địa phương. Về cơ cấu tổ chức, ĐHQG có trường đại học đại cương giai đoạn đầu bậc đại học và các trường đại học chuyên ngành, đào tạo giai đoạn cuối bậc đại học.

ĐHQG Hà Nội thành lập theo Nghị định số 97/CP ngày 10.12.1993 của Chính phủ trên cơ sở sắp xếp và tổ chức lại một số trường đại học và viện nghiên cứu khoa học ở khu vực Hà Nội, trước mắt là ba trường: Trường đại học tổng hợp Hà Nội,

Trường đại học sư phạm Hà Nội I và Trường đại học sư phạm ngoại ngữ Hà Nội. ĐHQG Hà Nội được tổ chức và hoạt động theo quy chế riêng do Thủ tướng Chính phủ ban hành kèm theo quyết định số 477/TTg ngày 5.9.1994. Quy chế đã cho phép ĐHQG Hà Nội được quyền chủ động cao trong các hoạt động của mình dưới sự quản lí Nhà nước của các bộ.

ĐHQG thành phố Hồ Chí Minh được thành lập theo Nghị định số 16/CP ngày 27.1.1995 của Chính phủ trên cơ sở sắp xếp và tổ chức lại một số trường đại học và viện nghiên cứu khoa học ở khu vực thành phố Hồ Chí Minh, trước mắt là Trường đại học tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, Trường đại học sư phạm kĩ thuật Thủ Đức, Trường đại học bách khoa thành phố Hồ Chí Minh, Trường đại học nông lâm, Trường đại học kinh tế, Trường đại học tài chính kế toán, Trường đại học sư phạm, Trường đại học kiến trúc, Phân hiệu đại học luật tại thành phố Hồ Chí Minh.

ĐẠI HỒI (*nông*) x. *Hồi*.

ĐẠI HỘI DÂN TỘC PHI (*sử*) x. *ANC*.

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG (*kinh tế*), đại hội các cổ đông, cơ quan quyết định cao nhất của công ti cổ phần; là một cơ chế mà nhờ đó các nhà đầu tư có thể tham gia vào quá trình ra quyết định của công ti. Theo Luật công ti của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, ĐHĐCĐ được triệu tập để tiến hành các thủ tục thành lập, thông qua điều lệ. Trong khuôn khổ điều lệ, ĐHĐCĐ quyết định phương hướng, nhiệm vụ phát triển công ti và kế hoạch kinh doanh hằng năm; thảo luận và thông qua bản tổng kết tài chính; quyết định việc phân chia lợi nhuận cũng như trách nhiệm về các thiệt hại của công ti trong kinh doanh. ĐHĐCĐ có quyền bầu và bãi miễn các thành viên của hội đồng quản trị và kiểm soát viên; trong trường hợp cần thiết, thông qua việc hợp nhất hay giải thể công ti. Trong ĐHĐCĐ, số phiếu bầu phụ thuộc vào số lượng cổ phiếu của các cổ đông. Vì vậy, người chủ thực sự của công ti cổ phần là người có số cổ phiếu lớn nhất.

ĐẠI HỘI ĐỒNG LIÊN HỢP QUỐC (*ngoại giao, luật*), một trong sáu cơ quan chính của Liên hợp quốc, bao gồm đại diện của tất cả các nước thành viên. Mỗi nước thành viên đều có một phiếu bầu và có quyền bình đẳng như nhau. ĐHĐLHQ có quyền thảo luận và ra các khuyến nghị về bất cứ vấn đề hoặc sự việc nào trong phạm vi Hiến chương Liên hợp quốc. ĐHĐLHQ bầu ra uỷ viên không thường trực của Hội đồng bảo an, các uỷ viên của Hội đồng kinh tế và xã hội của Liên hợp quốc, cùng Hội đồng bảo an bầu thẩm phán Toà án quốc tế; theo khuyến nghị của Hội đồng bảo an, cử tổng thư kí Liên hợp quốc và thông qua việc kết nạp thành viên mới của Liên hợp quốc. ĐHĐLHQ tiến hành các khoá họp thường kì hằng năm, bắt đầu khai mạc vào ngày thứ ba, tuần thứ ba của tháng 9. Ngoài ra, ĐHĐLHQ có thể tiến hành các phiên họp đặc biệt hoặc khẩn cấp theo yêu cầu của Hội đồng bảo an và đa số thành viên Liên hợp quốc. Mỗi khoá họp đều bầu chủ tịch, các phó chủ tịch khoá họp và các chủ tịch của sáu uỷ ban chủ yếu: Uỷ ban giải trừ quân bị và an ninh, Uỷ ban kinh tế - tài chính, Uỷ ban xã hội nhân đạo và văn hoá, Uỷ ban chính trị đặc biệt và phi thực dân hoá, Uỷ ban hành chính - ngân sách, Uỷ ban pháp luật. Trong thời gian khoá họp, ĐHĐLHQ còn có hai uỷ ban thủ tục (Uỷ ban chung và thẩm tra tư cách đại biểu). ĐHĐLHQ còn lập ra một số uỷ ban thường trực hoặc tạm thời để giúp việc, vd. Cơ quan cao uỷ Liên hợp quốc về người tị nạn, Chương trình phát triển Liên hợp quốc, Uỷ ban luật quốc tế, Uỷ ban luật thương mại quốc tế, vv. Các khoá họp hằng năm của ĐHĐLHQ tiến hành tại trụ sở Liên hợp quốc ở Niu Yooc (Hoa Kì). Có thể quyết định họp đặc biệt tại Giơnevơ (Thuỵ Sĩ).

ĐẠI HỘI ĐỒNG LỢI ÍCH KINH TẾ VÀ TÀI CHÍNH ĐÔNG DƯƠNG (*sử*; tk. Đại hội đồng lí tài Đông Dương), tổ chức tư vấn cho toàn quyền Đông Dương về các vấn đề kinh tế và tài chính. Thành lập ngày 4.11.1928. Có quyền ra quyết định về cách thức thu các loại thuế gián thu (trừ thuế thương chính đã thuộc quyền quyết định của Hội đồng chính phủ Đông Dương); nhưng những quyết định đó chỉ có giá trị sau khi đã được toàn quyền Đông Dương chuẩn y. Tuyệt đối không được bàn những vấn đề chính trị. Uỷ viên gồm cả người Pháp và người bản xứ; một số do toàn quyền chỉ định, một số thông qua bầu cử và là đại biểu của các tổ chức như: Hội đồng thuộc địa Nam Kỳ; Hội đồng lí tài của người Pháp ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Cămpuchia, Phòng thương mại, Phòng canh nông, Phòng hỗn hợp thương mại - canh nông ở Nam Kỳ, Bắc Kỳ, Trung Kỳ; Viện dân biểu Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Phòng tư vấn bản xứ Cămpuchia, Lào. Nhiệm kì 1 năm. Khi họp, đại hội bầu một chủ tịch người Pháp và 2 phó chủ tịch người bản xứ.

ĐẠI HỘI OLIMPIC (*thể thao*; A. Olimpic Games), sự kiện thể thao quốc tế lớn nhất, một trong những mục tiêu quan trọng của phong trào Olimpic. Ngày nay ĐHO biểu thị phong trào xã hội rộng rãi về thể thao, nhằm phát triển con người, tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau trong phạm vi quốc tế. Đại hội tiến hành bốn năm một lần. Từ khi thành lập (1896) đến 1992 Uỷ ban Olimpic quốc tế đã tổ chức 25 đại hội.

ĐẠI HỘI QUỐC DÂN TÂN TRÀO (*chính trị*), đại hội đại biểu quốc dân Việt Nam lần đầu tiên, họp 16.8.1945 tại Tân Trào (Tuyên Quang). Tham dự Đại hội có hơn 60 đại biểu của ba miền Bắc, Trung, Nam, đại biểu các đảng phái, các giới, các đoàn thể nhân dân, các dân tộc và tôn giáo, do Mặt trận Việt minh làm nòng cốt. Không khí cách mạng cả nước đang sôi sục, thời cơ khởi nghĩa đã chín muồi, một số địa phương đã nổi dậy giành chính quyền từ tay phát xít Nhật và tay sai. Đại hội nhiệt liệt tán thành chủ trương tổng khởi nghĩa của Đảng cộng sản Đông Dương và 10 chính sách của Mặt trận Việt minh. Đại hội đã quyết định thành lập Uỷ ban dân tộc giải phóng Việt Nam, tức Chính phủ lâm thời, do Hồ Chí Minh làm chủ tịch. ĐHQDTT thể hiện sự đoàn kết nhất trí của toàn thể dân tộc Việt Nam trong giờ phút quyết định vận mệnh của đất nước, thể hiện sự sáng tạo của Đảng cộng sản Đông Dương và Hồ Chí Minh trong việc xây dựng và tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc vì độc lập, tự do của Tổ quốc, trong việc thực hiện từng bước tư tưởng dân quyền ngay trong tiến trình tổ chức quần chúng đấu tranh dành chính quyền, đặt cơ sở pháp lí cách mạng đầu tiên cho một chế độ mới của nhân dân do nhân dân và vì nhân dân. Ngay sau Đại hội, Đảng cộng sản Đông Dương và chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư kêu gọi đồng bào, các đoàn thể cứu quốc, cán bộ và chiến sĩ cả nước nổi dậy tổng khởi nghĩa giành chính quyền. Thành công của ĐHQDTT đã góp phần quan trọng vào thắng lợi của Cách mạng tháng Tám 1945.

ĐẠI HỘI THỂ DỤC THỂ THAO TOÀN QUỐC (*thể thao*), ngày hội lớn về văn hoá- thể thao của Việt Nam. Ý nghĩa và mục đích: bảo vệ và phát huy truyền thống văn hoá - thể thao của dân tộc Việt Nam; cổ vũ đông đảo quần chúng, nhất là thanh thiếu niên, tham gia hoạt động thể dục thể thao; biểu dương những thành tích tiến bộ của phong trào thể dục thể thao Việt Nam; cải tiến và nâng cao hiệu quả tổ chức quản lí phong trào thể dục thể thao; cải tiến và tăng cường cơ sở vật chất - kĩ thuật của thể dục thể thao; tăng cường khả năng phối hợp và huy động các lực lượng xã hội cho sự nghiệp phát triển thể dục thể thao. ĐHTDTTTQ được tiến hành theo điều lệ chung và điều lệ riêng của từng môn thể thao.

ĐẠI HỘI THỂ THAO CHÂU Á (*thể thao*; A. Asian Games), cuộc thi thể thao quốc tế của các quốc gia khu vực Châu Á (trực thuộc Hội đồng Olimpic Châu Á). Tiến hành bốn năm một lần giữa các chu kì đại hội Olimpic. Liên đoàn thể thao Châu Á (Hội

đồng Olimpic Châu Á ngày nay) đã tổ chức thành công 11 ĐHTTCA: đại hội đầu tiên vào năm 1951 ở Niu Đêli (Ấn Độ) và lần thứ 12 vào năm 1994 ở Hirôsima (Nhật Bản).

ĐẠI HỘI THỂ THAO ĐÔNG NAM Á (*thể thao*) x. ***SEA GAMES***.

ĐẠI HỘI THỂ THAO SINH VIÊN THẾ GIỚI (*thể thao*), cuộc thi thể thao quốc tế của sinh viên các nước được tổ chức theo tinh thần Olimpic quốc tế với mục đích mở rộng quan hệ thể thao, củng cố và phát triển tình hữu nghị giữa sinh viên các nước trên thế giới. Thành lập theo sáng kiến của Pechizan. Năm 1959, Đại hội đồng Liên đoàn thể thao đại học thế giới (FISU) họp tại Tôrinô, quyết định tổ chức đại hội thể thao mùa hè và mùa đông theo chu kì hai năm một lần. Đại hội đầu tiên tổ chức tại Vacsava chỉ có 3 môn thi đấu: điền kinh, bơi lội và đấu kiếm. Việt Nam tham gia ĐHTTSVTG mùa hè lần đầu tiên tại Mêhicô (1979), cho đến nay đã tham gia 6 đại hội, chủ yếu ở hai môn thi điền kinh và bơi.

ĐẠI HỘI TOÀN QUỐC CÁC CHIẾN SĨ THI ĐUA (*chính trị*), đại hội các chiến sĩ thi đua trong phong trào thi đua yêu nước của nhân dân Việt Nam do chủ tịch Hồ Chí Minh phát động năm 1948, khai mạc 1.5.1952 tại Đại Từ, Bắc Thái; có 154 chiến sĩ thi đua công nông binh và lao động trí óc toàn quốc về dự. Khai mạc Đại hội, chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ nội dung thi đua là tăng gia sản xuất và tiết kiệm, diệt giặc lập công; thi đua là đoàn kết, là yêu nước, là góp sức giữ giữ hoà bình và dân chủ thế giới, là cải tạo con người. Phong trào thi đua là một hình thức đông viên nhân dân ra sức phấn đấu cho thắng lợi của cuộc Kháng chiến. Đại hội đã bầu được 3 anh hùng lao động là Ngô Gia Khảm, Trần Đại Nghĩa, Hoàng Hanh; 4 anh hùng quân đội là Cù Chính Lan (truy tặng), La Văn Cầu, Nguyễn Thị Chiên, Nguyễn Quốc Trị. Đó là 7 anh hùng đầu tiên tiêu biểu cho phong trào thi đua yêu nước của nhân dân Việt Nam.

ĐẠI HỘI TOÀN QUỐC THỐNG NHẤT VIỆT MINH VÀ LIÊN VIỆT (*chính trị*), họp ở Việt Bắc từ 3 đến 7.3.1951, đã quyết định thống nhất Việt minh và Liên Việt thành một mặt trận chung lấy tên là Liên Việt; thông qua Chính cương, Tuyên ngôn, Điều lệ của Mặt trận và bầu ra Uỷ ban trung ương Mặt trận gồm 53 uỷ viên do Tôn Đức Thắng làm chủ tịch. Mặt trận Liên Việt bao gồm các đảng phái, các đoàn thể, các tôn giáo, dân tộc, các nhân sĩ yêu nước đoàn kết đấu tranh nhằm mục đích: tiêu diệt thực dân Pháp xâm lược, đánh bại bọn can thiệp Mĩ, trừng trị việt gian phản quốc, củng cố và phát triển chế độ dân chủ nhân dân, xây dựng một nước Việt Nam độc lập, thống nhất, dân chủ, tự do, phú cường và góp sức cùng nhân dân thế giới bảo vệ hoà bình lâu dài. Báo Cứu quốc, cơ quan của Tổng bộ Việt minh, chuyển thành cơ quan ngôn luận của Trung ương Mặt trận Liên Việt.

Sự thành công của Đại hội đã củng cố và tăng cường khối đoàn kết toàn dân theo khẩu hiệu "một dân tộc, một mặt trận", góp phần đẩy mạnh sự nghiệp kháng chiến và kiến quốc. Đại hội là một sự kiện lịch sử đánh dấu "rừng cây đoàn kết đã nở hoa kết quả và gốc rễ nó đang ăn sâu lan rộng khắp toàn dân" (Hồ Chí Minh).

ĐẠI HỘI TUA 1920 (*sử*), đại hội toàn quốc lần thứ 18 của Đảng xã hội Pháp (SFIO: Section Française de l' Internationale Ouvrière) họp tại thành phố Tua (Tours) (25 - 29.12.1920). Dưới ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười Nga, Đảng xã hội Pháp phân liệt thành 2 phái: phái đa số tán thành gia nhập Quốc tế cộng sản và thành lập Đảng cộng sản Pháp; phái thiểu số bỏ đại hội và thành lập đảng riêng lấy tên là Đảng xã hội Pháp. Tại đại hội, Nguyễn Ái Quốc đứng về phái đa số tán thành gia nhập Quốc tế cộng sản và thành lập Đảng cộng sản Pháp. Nguyễn Ái Quốc là một trong những đảng viên đầu tiên của Đảng cộng sản Pháp.

ĐẠI HỘI I ĐẢNG CỘNG SẢN ĐÔNG DƯƠNG (*chính trị*), đại hội đại biểu Đảng cộng sản Đông Dương (27 - 31.3.1935) tại Macao (Trung Quốc); có 13 đại biểu thay mặt gần 600 đảng viên. Đại hội đã thông qua các văn kiện: Nghị quyết chính trị, các nghị quyết vận động công nhân, nông dân, thanh niên, phụ nữ, binh lính; nghị quyết về đội tự vệ đỏ, về các chương trình hành động, về công tác của Đông Dương phản đế liên minh, về "cứu tế đỏ"; Điều lệ Đảng, Điều lệ công hội, nông hội, Đoàn thanh niên, Đông Dương phản đế liên minh và ra Tuyên ngôn của Đại hội. Nghị quyết chính trị đã đề ra 3 nhiệm vụ: 1) Củng cố và phát triển Đảng, tăng cường số lượng và chất lượng của các tổ chức đảng và đảng viên, giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, tăng cường sự thống nhất, kỉ luật trong Đảng, chống các khuynh hướng cơ hội chủ nghĩa. 2) Lôi cuốn đại đa số quần chúng lao động bằng cách tăng cường mối liên hệ giữa Đảng với quần chúng, phát triển các tổ chức quần chúng, bênh vực quyền lợi của người lao động. 3) Chống chiến tranh đế quốc. Đại hội đã gửi thư cho Ban chấp hành Quốc tế cộng sản, các đảng cộng sản Nga, Pháp, Xiêm, Trung Quốc, bày tỏ tinh thần quyết tâm cách mạng, tình đoàn kết, sự ủng hộ của Đảng cộng sản Đông Dương đối với các đảng anh em, cảm ơn và đề nghị Quốc tế cộng sản, các đảng anh em tiếp tục ủng hộ, giúp đỡ sự nghiệp cách mạng Đông Dương. Đại hội đã bầu Ban chấp hành trung ương gồm 13 uỷ viên do Hà Huy Tập làm tổng bí thư, và đã cử Nguyễn Ái Quốc làm đại biểu của Đảng bên cạnh Quốc tế cộng sản.

Đại hội có ý nghĩa rất to lớn đối với sự phát triển của Đảng và phong trào cách mạng Việt Nam. Đại hội đã đánh dấu sự khôi phục hệ thống tổ chức của Đảng ở trong và ngoài nước, từ trung ương đến địa phương, thống nhất được phong trào đấu tranh cách mạng của công nhân và tất cả các tầng lớp nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Ban chấp hành trung ương.

ĐẠI HỘI II ĐẢNG CỘNG SẢN ĐÔNG DƯƠNG (*chính trị*), đại hội đại biểu Đảng cộng sản Đông Dương (11 - 19.2.1951) tại Tuyên Quang; có 158 đại biểu chính thức và 53 đại biểu dự khuyết, thay mặt cho 766349 đảng viên của toàn Đảng. Đảng cộng sản Trung Quốc và Đảng cộng sản Thái Lan đã cử đại biểu đến dự. Trong điều kiện lịch sử mới của tình hình thế giới và cách mạng ở Đông Dương, Đại hội quyết định ở Việt Nam, Lào và Campuchia, mỗi nước lập một đảng cách mạng riêng thích hợp với điều kiện cụ thể để lãnh đạo cuộc kháng chiến từng bước đến thắng lợi. Ở Việt Nam, Đảng đổi tên thành Đảng lao động Việt Nam và ra hoạt động công khai, tiếp tục sự nghiệp của Đảng cộng sản Đông Dương lãnh đạo cuộc kháng chiến đến thắng lợi hoàn toàn và có nghĩa vụ đoàn kết, giúp đỡ các đảng cách mạng ở Lào và Campuchia. Đại hội đã thông qua Báo cáo chính trị do Hồ Chí Minh trình bày, báo cáo Bàn về cách mạng Việt Nam do tổng bí thư Trường Chinh trình bay, thông qua Tuyên ngôn, Chính cương và Điều lệ mới của Đảng. Đại hội đã quyết định nhiều chính sách cơ bản về xây dựng Đảng, về củng cố chính quyền dân chủ nhân dân, tăng cường quân đội, về công tác dân vận, về công tác kinh tế, tài chính, vv. Đại hội bầu ra Ban chấp hành trung ương gồm 19 uỷ viên chính thức và 10 uỷ viên dự khuyết. Bộ chính trị gồm 7 uỷ viên chính thức là Hồ Chí Minh, Trường Chinh, Lê Duẩn, Hoàng Quốc Việt, Võ Nguyên Giáp, Phạm Văn Đồng, Nguyễn Chí Thanh, và một uỷ viên dự khuyết là Lê Văn Lương. Hồ Chí Minh là chủ tịch Đảng. Trường Chinh là tổng bí thư.

Đại hội đánh dấu sự trưởng thành vượt bậc của Đảng, của cách mạng Việt Nam và thúc đẩy kháng chiến đến thắng lợi.

ĐẠI HỘI III ĐẢNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM (*chính trị*), đại hội đại biểu Đảng lao động Việt Nam (5 - 10.9.1960) tại Hà

Nội. Đây là lần đầu tiên Đảng tổ chức đại hội tại thủ đô. Dự Đại hội có 525 đại biểu chính thức và 51 đại biểu dự khuyết thay mặt cho trên 50 vạn đảng viên trong cả nước. Nhiều đoàn đại biểu của các đảng anh em đã đến dự. Hồ Chí Minh khai mạc Đại hội. Thay mặt Ban chấp hành trung ương Đảng, Lê Duẩn trình bày Báo cáo chính trị. Đại hội đã phân tích những thay đổi to lớn của tình hình thế giới và trong nước từ sau Đại hội II của Đảng, nêu ra phương hướng, nhiệm vụ mới của cách mạng ở hai miền Bắc - Nam: miền Bắc bước vào thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội, miền Nam tiếp tục cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân; đẩy mạnh cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và đấu tranh giải phóng miền Nam, thực hiện thống nhất nước nhà, trong đó xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc là nhiệm vụ quyết định nhất đối với sự phát triển của toàn bộ sự nghiệp cách mạng ở Việt Nam.

Đại hội đã thông qua Báo cáo sửa đổi Điều lệ Đảng do Lê Đức Thọ trình bày, Báo cáo về phương hướng và nhiệm vụ của Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất phát triển kinh tế quốc dân (1961 - 65) do Nguyễn Duy Trinh trình bày. Các bản tham luận: Công tác tư tưởng của Đảng của Trường Chinh, Mấy vấn đề về Nhà nước dân chủ nhân dân của Phạm Văn Đồng, Công tác củng cố quốc phòng xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân của Võ Nguyên Giáp, Vấn đề công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa của Lê Thanh Nghị, vv.

Đại hội đã bầu ban chấp hành trung ương gồm 47 uỷ viên chính thức, 31 uỷ viên dự khuyết. Hồ Chí Minh được bầu lại làm chủ tịch Ban chấp hành trung ương Đảng; Lê Duẩn được bầu làm bí thư thứ nhất Ban chấp hành trung ương Đảng. Ban chấp hành trung ương đã bầu Bộ chính trị gồm 11 uỷ viên chính thức: Hồ Chí Minh, Lê Duẩn, Trường Chinh, Phạm Văn Đồng, Phạm Hùng, Lê Đức Thọ, Võ Nguyên Giáp, Nguyễn Chí Thanh, Nguyễn Duy Trinh, Lê Thanh Nghị, Hoàng Văn Hoan; 2 uỷ viên dự khuyết: Trần Quốc Hoàn, Văn Tiến Dũng; Ban bí thư gồm 7 uỷ viên. Đại hội III của Đảng là "đại hội xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh cho hoà bình thống nhất nước nhà".

ĐẠI HỘI IV ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM *(chính trị)*, đại hội đại biểu Đảng cộng sản Việt Nam (14 - 20.12.1976) tại Hà Nội. Đại hội đầu tiên của Đảng trong hoàn cảnh đất nước đã hoàn toàn thống nhất. Dự Đại hội có 1008 đại biểu, thay mặt hơn 1,5 triệu đảng viên trong cả nước; 29 đoàn đại biểu các đảng anh em và các phong trào giải phóng dân tộc. Tôn Đức Thắng khai mạc đại hội. Lê Duẩn - bí thư thứ nhất Ban chấp hành trung ương Đảng - trình bày Báo cáo chính trị, điểm lại những bước đường đấu tranh cách mạng lâu dài và oanh liệt của nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng; biểu dương lòng yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng của đồng bào, chiến sĩ, cán bộ, đảng viên trong cả nước, nêu bật công lao to lớn của Hồ Chí Minh; phân tích ý nghĩa và nguyên nhân thắng lợi. Báo cáo đã vạch ra đường lối chung của cách mạng xã hội chủ nghĩa và đường lối xây dựng nền kinh tế trong giai đoạn mới ở Việt Nam.

Đại hội đã nghe các báo cáo của Ban chấp hành trung ương về phương hướng, nhiệm vụ và mục tiêu chủ yếu của Kế hoạch Nhà nước (1976 - 80); về tổng kết công tác xây dựng Đảng và sửa đổi Điều lệ Đảng.

Đại hội đã thông qua: Nghị quyết đổi tên Đảng lao động Việt Nam thành Đảng cộng sản Việt Nam; Nghị quyết nhất trí tán thành Báo cáo chính trị của Ban chấp hành trung ương về phương hướng, nhiệm vụ và mục tiêu chủ yếu của Kế hoạch Nhà nước 5 năm lần thứ 2 (1976 - 80); Nghị quyết về Báo cáo của Ban chấp hành trung ương về tổng kết công tác xây dựng Đảng và sửa đổi Điều lệ Đảng; Nghị quyết về Điều lệ (sửa đổi); Nghị quyết chung của Đại hội.

Đại hội đã bầu Ban chấp hành trung ương mới gồm 101 uỷ viên chính thức và 32 uỷ viên dự khuyết. Ban chấp hành trung ương Đảng bầu Lê Duẩn làm tổng bí thư của Đảng; bầu Bộ chính trị gồm 14 uỷ viên chính thức: Lê Duẩn, Trường Chinh, Phạm Văn Đồng, Phạm Hùng, Lê Đức Thọ, Võ Nguyên Giáp, Nguyễn Duy Trinh, Lê Thanh Nghị, Trần Quốc Hoàn, Văn Tiến Dũng, Lê Văn Lương, Nguyễn Văn Linh, Võ Chí Công, Chu Huy Mân; 3 uỷ viên dự khuyết: Tố Hữu, Võ Văn Kiệt, Đỗ Mười; Ban bí thư gồm 7 uỷ viên.

ĐẠI HỘI V ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM *(chính trị)*, đại hội đại biểu Đảng cộng sản Việt Nam (27 - 31.3.1982) tại Hà Nội. Đại hội đầu tiên được triệu tập đúng kì hạn theo quy định của Điều lệ Đảng. Dự Đại hội có 1033 đại biểu thay mặt cho hơn 1,7 triệu đảng viên thuộc 35 nghìn đảng bộ cơ sở trong cả nước; 47 đoàn đại biểu các đảng cộng sản, các đảng công nhân và các tổ chức cách mạng trên thế giới. Trường Chinh khai mạc Đại hội. Lê Duẩn - tổng bí thư Đảng - trình bày Báo cáo chính trị. Phạm Văn Đồng trình bày Báo cáo về phương hướng, nhiệm vụ và những mục tiêu chủ yếu về kinh tế và xã hội trong 5 năm 1981 - 85 và những năm 80. Lê Đức Thọ trình bày Báo cáo về xây dựng Đảng và sửa đổi Điều lệ Đảng.

Đại hội đã thảo luận, đánh giá và phân tích tình hình mọi mặt của đất nước từ sau Đại hội IV, những thành tựu mà nhân dân Việt Nam đã đạt được, những khó khăn cùng những khuyết điểm mà Đảng mắc phải. Đại hội xác định hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam là xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, xác định chặng đường trước mắt của thời kì quá độ ở Việt Nam bao gồm thời kì 1981 - 85 và kéo dài đến 1990, nêu ra bốn mục tiêu chủ yếu và các chính sách lớn phát triển kinh tế - xã hội, trước hết là kết hợp đúng đắn công nghiệp và nông nghiệp, coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu.. Đại hội thông qua Điều lệ (sửa đổi) của Đảng.

Đại hội bầu Ban chấp hành trung ương mới gồm 116 uỷ viên chính thức và 36 uỷ viên dự khuyết. Ban chấp hành trung ương bầu lại Lê Duẩn làm tổng bí thư; bầu Bộ chính trị gồm 13 uỷ viên chính thức: Lê Duẩn, Trường Chinh, Phạm Văn Đồng, Phạm Hùng, Lê Đức Thọ, Văn Tiến Dũng, Võ Chí Công, Chu Huy Mân, Tố Hữu, Võ Văn Kiệt, Đỗ Mười, Lê Đức Anh, Nguyễn Đức Tâm; 2 uỷ viên dự khuyết: Nguyễn Cơ Thạch, Đồng Sĩ Nguyên.

ĐẠI HỘI VI ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM *(chính trị)*, đại hội đại biểu Đảng cộng sản Việt Nam (15 - 18.12.1986) tại Hà Nội. Tham dự Đại hội có 1129 đại biểu - trong đó có 153 đại biểu nữ, 115 đại biểu dân tộc thiểu số - thay mặt gần 1,9 triệu đảng viên; 36 đoàn khách quốc tế đại diện cho các đảng cộng sản, các đảng công nhân và các tổ chức cánh tả tiến bộ trên thế giới. Nguyễn Văn Linh khai mạc Đại hội. Đại hội đã thảo luận và thông qua các văn kiện chính thức: Báo cáo chính trị của Ban chấp hành trung ương Đảng do Trường Chinh trình bày; Phương hướng, mục tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội trong 5 năm 1986 - 90 của Ban chấp hành trung ương Đảng do Võ Văn Kiệt trình bày và Nghị quyết của Đại hội. Đại hội quyết định bổ sung và sửa đổi một số điểm trong Điều lệ Đảng.

Trong tình hình quốc tế có những biến động phức tạp, đất nước đang lâm vào khủng hoảng kinh tế - xã hội nghiêm trọng, sản xuất và đời sống gặp những khó khăn gay gắt, Đại hội VI một mặt khẳng định những thành tựu quan trọng và thắng lợi to lớn của toàn Đảng, toàn dân trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, mặt khác, với tinh thần nhìn thẳng vào sự thật, đã nghiêm khắc chỉ ra những sai lầm khuyết điểm, và đã đề ra đường lối xây dựng và bảo vệ Tổ quốc nhằm nhanh chóng đưa đất nước ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội.

Đại hội long trọng tuyên dương công trạng của các uỷ viên Bộ chính trị lão thành (khoá V) là Trường Chinh, Phạm Văn Đồng, Lê Đức Thọ, và nhất trí trao trọng trách cho ba người làm cố vấn của Ban chấp hành trung ương Đảng. Đại hội bầu Ban chấp hành trung ương gồm 124 uỷ viên chính thức và 49 uỷ viên dự khuyết. Ban chấp hành trung ương bầu Nguyễn Văn Linh làm tổng bí thư; bầu Bộ chính trị gồm 13 uỷ viên chính thức: Nguyễn Văn Linh, Phạm Hùng, Võ Chí Công, Đỗ Mười, Võ Văn Kiệt, Lê Đức Anh, Nguyễn Đức Tâm, Nguyễn Cơ Thạch, Đồng Sĩ Nguyên, Trần Xuân Bách (đến 3.1990), Nguyễn Thanh Bình, Đoàn Khuê, Mai Chí Thọ; và 1 uỷ viên dự khuyết là Đào Duy Tùng; Ban bí thư gồm 10 uỷ viên.

Đại hội VI đã khởi xướng công cuộc đổi mới toàn diện và triệt để trên mọi lĩnh vực của đời sống, xã hội. Đại hội đánh dấu bước chuyển quan trọng trong quá trình tiến lên của cách mạng Việt Nam, mở ra một thời kì phát triển của đất nước (x. ***Đường lối đổi mới của Việt Nam***).

ĐẠI HỘI VII ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM (*chính trị*), đại hội đại biểu Đảng cộng sản Việt Nam (24 - 27.6.1991) tại Hà Nội; Đại hội khẳng định tiếp tục, hoàn thiện và phát triển đường lối đổi mới do Đại hội VI (1986) khởi xướng. Có 1176 đại biểu thay mặt cho 2153022 đảng viên của Đảng. Võ Chí Công khai mạc Đại hội. Nguyễn Văn Linh - tổng bí thư của Đảng - đọc Báo cáo về các văn kiện Đại hội VII. Đại hội thông qua Báo cáo chính trị, "Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội", "Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000", Báo cáo xây dựng Đảng và sửa đổi điều lệ Đảng và Điều lệ Đảng (sửa đổi). Các văn kiện của Đại hội bước đầu hình thành một hệ thống các quan điểm chỉ đạo công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Đại hội nhấn mạnh: nhân dân Việt Nam quyết tâm đi lên chủ nghĩa xã hội, dù biết rằng trước mắt phải vượt muôn vàn khó khăn, vì chỉ có chủ nghĩa xã hội mới thật sự mang lại ấm no, tự do, hạnh phúc cho nhân dân. Đại hội thống nhất quan niệm về chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam với 6 đặc trưng chủ yếu:

1) Do nhân dân lao động làm chủ.

2) Có một nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu.

3) Có nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

4) Con người được giải phóng khỏi áp bức, bóc lột, bất công, làm theo năng lực, hưởng theo lao động, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn vẹn cá nhân.

5) Các dân tộc trong nước bình đẳng, đoàn kết và giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ.

6) Có quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân tất cả các nước trên thế giới.

Đại hội bầu Ban chấp hành trung ương gồm 146 uỷ viên. Phạm Văn Đồng, Nguyễn Văn Linh, Võ Chí Công là cố vấn Ban chấp hành trung ương Đảng. Ban chấp hành trung ương bầu Đỗ Mười làm tổng bí thư; bầu Bộ chính trị gồm 13 uỷ viên: Đỗ Mười, Lê Đức Anh, Võ Văn Kiệt, Đào Duy Tùng, Đoàn Khuê, Vũ Oanh, Lê Phước Thọ, Phan Văn Khải, Bùi Thiện Ngộ, Nông Đức Mạnh, Phạm Thế Duyệt, Nguyễn Đức Bình, Võ Trần Chí; Ban bí thư gồm 9 uỷ viên. Hội nghị Trung ương 6 năm 1993 đã bầu bổ sung 4 uỷ viên Bộ chính trị là Lê Khả Phiêu, Nguyễn Mạnh Cầm, Nguyễn Hà Phan và Đỗ Quang Thắng. Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kì (20 - 25.1.1994) bầu bổ sung 20 uỷ viên Trung ương Đảng.

Đại hội VII là đại hội đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

ĐẠI HÙNG (*tl*; L. Ursa Major; nghĩa đen: con gấu lớn; cg. Bắc Đẩu) 1) Chòm sao ở phương Bắc gồm 7 sao sáng: 4 sao xếp thành hình thang và 3 sao xếp thành một đường hơi gấp khúc, tạo thành hình trông giống cái gầu sòng úp sấp với cán hơi gẫy. Thường được dùng để xác định hướng bắc, vì 2 sao cuối của hình thang nằm thẳng hàng với sao Bắc Cực (là sao chỉ đúng hướng bắc). 2) Tên một khu vực có tủi đầu đáng kể ở thềm lục địa phía nam Việt Nam.

ĐẠI HƯNG AN LĨNH (*địa lí*; H. Da Xinganling), hệ thống núi giữa đông bắc Trung Quốc và Mông Cổ. Dài 1200 km, cao 1100 - 1400 m, đỉnh bằng phẳng, sườn thoải. Phía bắc có nhiều rừng lá kim; phía nam là rừng lá rộng, thảo nguyên rừng và thảo nguyên. Là giới hạn thiên nhiên giữa Nội Á và Đông Á.

ĐẠI KHOA (*giáo dục*), từ để gọi người đã đỗ các khoa thi thời phong kiến từ thi hội trở lên.

ĐẠI LA THÀNH (*sử*), vùng thành đất bao quanh kinh thành Thăng Long xưa, để phân biệt với Hoàng thành bao quanh khu dinh thự cung điện triều đình và Cấm thành bao quanh cung điện của vua. Thời thuộc Đường, nhiều viên quan cai trị người Trung Quốc như Trương Bá Nghi, Triệu Xương và đặc biệt là Cao Biền đã sai đắp La Thành bao quanh Tống Bình (Hà Nội ngày nay), chu vi khoảng 6 km. Sau khi định đô tại Thăng Long, nhà Lý cho đắp ĐLT. Các triều đại sau này đã nhiều lần tu sửa, mở rộng thêm. Vòng thành Đại La rộng nhất do Mạc Mậu Hợp sai đắp năm 1587, là một hình tứ giác có các đỉnh là Nhật Tân (Bắc Hồ Tây), Cầu Giấy, Kim Liên và Ô Đống Mác. Thành cuối cùng còn để lại dấu tích đến ngày nay được đắp năm 1749 dưới thời Trịnh Doanh để đề phòng các cuộc nông dân bao loạn. So với cũ, hẹp hơn về phía Tây [hai đỉnh mới là Yên Phụ (trước là Nhật Tân) và ngã tư Giảng Võ - La Thành (trước là Cầu Giấy)], tạo thành một hệ thống đê đường ăn thông ra ngoài bằng 16 cửa ô (nay còn Ô Quan Chưởng). Lê Hữu Trác tả ĐLT ở cửa Vũ Quan (Ô Chợ Dừa): "nhìn thấy một dãy thành đất không cao lắm. Bên cạnh là một tường nhỏ, mặt trên là đường xe ngựa đi, mé ngoài có hàng rào tre đầy kín. Dưới có hào sâu, trong hào rải đầy chông chà, rất kiên cố. Thành có 3 lần cổng ngăn. Lần cổng nào cũng có lính gác hai bên, gươm giáo sáng loáng".

ĐẠI LÃNH (*địa lí*), bán đảo đá granit ở tỉnh Phú Yên, là một nhánh nhô ra biển của dãy núi Đá Bia, độ cao trên 100 m. Còn gọi là mũi Ba. Về phía đông Đá Bia, núi chia ra ba nhánh, tiến ra biển thành ba mũi: Mũi Ba, Mũi Nạy và ĐL, cách nhau 3 km.

ĐẠI LÃNH (*khảo cổ*), di tích khảo cổ học ở xã Đại Lãnh, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng. Ở đây phát hiện được 7 địa điểm trên các quả đồi thấp có vết tích mộ chum. Năm 1979, do xe ủi quả đồi làm xuất lộ hàng loạt mộ chum, ước tính có trên 500 ngôi mộ, phát hiện nhiều hiện vật bằng sắt như cuốc, thuổng, liềm, giáo, khuyên tai hai đầu thú bằng nêphơrit, khuyên tai ba mấu bằng đá và bằng thuỷ tinh, chuỗi hạt mã não hình thoi, hình lục lăng, vv. Là di tích giai đoạn cuối văn hoá Sa Huỳnh thuộc thời đại sắt sớm ở vùng đồi núi Quảng Nam - Đà Nẵng.

ĐẠI LÍ (*kinh tế, luật*), quan hệ pháp lí của một bên uỷ thác cho bên kia thay mình thực hiện việc quản lí một số công việc thường dùng trong hoạt động mua bán, giao dịch hoặc xử lí các công việc theo sự uỷ thác của đơn vị sản xuất, thương nghiệp. Có ĐL thu mua, ĐL bán buôn, ĐL bán lẻ, vv. Hợp tác xã mua bán hay thương nhân làm ĐL tiêu thụ những nông sản cho hợp tác xã nông nghiệp, hoặc làm ĐL bán hàng cho một công ti, xí nghiệp quốc doanh hay tư nhân. Người làm ĐL không phải xuất vốn lưu động (và có khi cả một phần vốn cố định) mà dùng vốn lưu động của người uỷ thác để mua (ĐL mua) hoặc chỉ thanh toán với đơn vị giao hàng sau khi bán hàng (ĐL bán) và hưởng một khoản hoa hồng nhất định. So với đại diện, ĐL có nhiều nét giống,

nhưng cũng có những điểm khác: ĐL chỉ được sử dụng trong lĩnh vực thương mại và chỉ xuất hiện trên cơ sở hợp đồng, còn đại diện có thể xuất hiện trên cơ sở hợp đồng hoặc trên cơ sở pháp luật. Trong quan hệ pháp lí, người đại diện hoạt động nhân danh người cử đại diện, còn người làm ĐL hoạt động nhân danh chính mình vì quyền lợi của người uỷ thác.

Ở Việt Nam, ĐL được sử dụng khá phổ biến trong lĩnh vực tiêu thụ sản phẩm của các doanh nghiệp nhà nước và tư nhân. Các bên tham gia quan hệ ĐL có những quyền và nghĩa vụ nhất định. Các quyền và nghĩa vụ đó được các bên tham gia thoả thuận trên cơ sở các quy định của pháp luật về ĐL.

ĐẠI LÍ BẢO HIỂM (*kinh tế*), tổ chức được uỷ thác thực hiện việc lưu thông những hàng hoá chỉ đưa bán trong những trường hợp đứt quãng lưu thông bình thường. Chẳng hạn, cơ sở sản xuất hàng hoá gặp khó khăn, nguồn hàng bị tắc, điều kiện thiên nhiên nghiệt ngã không thể vận chuyển hàng hoá đến mạng lưới kinh doanh một cách bình thường, thiên tai hoả hoạn làm hàng hoá bị huỷ hoại, vv. Trong những trường hợp đó, những người làm ĐLBH phải xuất hàng ra bán để bảo đảm tính liên tục của lưu thông. Người làm ĐLBH cũng hưởng một tỉ lệ hoa hồng tính trên tỉ suất lợi nhuận bán hàng.

ĐẠI LÍ TOÀN QUYỀN (*kinh tế*), đơn vị sản xuất hoặc thương nghiệp uỷ thác cho đơn vị hoặc cá nhân làm đại lí có quyền quyết định mọi mặt trong quá trình hoạt động: phạm vi thị trường, địa điểm kinh doanh, lực lượng dự trữ, và có khi cả giá hàng hoá trong một phạm vi nhất định đã được hai bên thoả thuận. Chế độ ĐLTQ dựa trên cơ sở tín nhiệm tuyệt đối của người sở hữu hàng hoá đối với người làm đại lí.

ĐẠI LỊCH (*sử*), tên nước do Nông Trí Cao đời Lý đặt, nay thuộc tỉnh Cao Bằng. Đầu thời Lý, tù trưởng người thiểu số Nông Tồn Phúc ở châu Thảng Do (Cao Bằng) nổi lên chống lại triều đình, lập nước Trường Sinh. Năm 1039, Nông Tồn Phúc bị giết, con là Trí Cao chạy thoát. Năm 1041, Nông Trí Cao cùng mẹ trở về Thảng Do, nắm lại quyền hành, đổi tên nước là ĐL. Cuối năm này, Trí Cao bị bắt, tên nước ĐL không còn nữa.

ĐẠI LIÊN (*quân sự*), súng tự động cỡ lớn, có giá đỡ (ba chân, bánh xe ...) để bảo đảm ổn định khi bắn, tăng độ bắn trúng và thao tác thuận tiện. Khối lượng kể cả giá 40 - 65 kg; cỡ nòng 6,5 - 8 mm; tốc độ bắn lớn nhất 500 - 700 phát/phút; tầm bắn hiệu quả đến 1000 m. Các ĐL thường gặp: Măcxim, 96 - 43 (Liên Xô), M6 - 30 (Mĩ).

ĐẠI LIÊN (*quân sự*), thành phố cảng Lữ Thuận, nam bán đảo Liêu Đông, tỉnh Liêu Ninh, Trung Quốc. Theo hiệp ước 1898, được nhượng cho Nga. Những năm 1904 - 43 bị Nhật chiếm. Tháng 8.1945, quân đội Liên Xô giải phóng ĐL. Theo hiệp định Xô - Trung 14.8.1945, ĐL được hưởng quy chế cảng tự do. Bến, kho cảng cho Liên Xô thuê 20 năm, năm 1950 Liên Xô đã trao trả ĐL cùng toàn bộ thiết bị cho Trung Quốc.

ĐẠI LỘ (*kiến trúc*), đường phố lớn, là bộ phận quan trọng của mạng giao thông đô thị và giữ vị trí chủ yếu trong mạng lưới ấy. Các bộ phận cấu tạo nên ĐL có đường xe chạy, hè đi bộ, dải trồng cây, thiết bị chiếu sáng, vv., thường có quy mô lớn và được cấu tạo đáp ứng yêu cầu thẩm mĩ và cảnh quan đô thị.

ĐẠI LỘC (*địa lí*), huyện trung du - đồng bằng phía bắc tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng. Diện tích 562 km^2. Gồm 1 thị trấn (Ái Nghĩa, huyện lị); 15 xã (Đại Sơn, Đại Lãnh, Đại Hồng, Đại Đồng, Đại Quang, Đại Phong, Đại Minh, Đại Cường, Đại Thắng, Đại Thanh, Đại Nghĩa, Đại Hiệp, Đại Hoà, Đại An, Đại Chánh). Số dân 147654 (1993). Là vùng đồi, gò, độ cao trung bình 500 - 600 m, có núi Đồng Tâm (1066 m) ở phía bắc, đồng bằng bên phía đông do phù sa hai sông Cái và Thu Bồn bồi nên. Trồng lúa, dâu tằm, mía. Có xưởng xay xát, ươm tơ, làm đường, cơ khí sửa chữa. Đường 14 là mạch giao thông chính. Huyện thành lập từ 1899, không thay đổi cho đến nay.

ĐẠI LƯỢNG (*toán*), khái niệm nguyên thuỷ (không định nghĩa) của toán học. Các loại ĐL khác nhau dùng để đặc trưng cho các đối tượng khác nhau. Vd. ĐL vô hướng dùng để chỉ những đối tượng được đặc trưng bởi một số thực, ĐL vectơ dùng để chỉ những đối tượng được đặc trưng bởi những bộ số thực (x. *Vectơ*).

ĐẠI LƯỢNG MOL RIÊNG PHẦN của cấu tử i (*hoá*) (kí hiệu $\overline{X}_i$), là đạo hàm của X (một đại lượng quảng tính của hệ gồm nhiều cấu tử, vd. năng lượng tự do G) lấy theo số mol n_i của cấu tử i, khi nhiệt độ T, áp suất p và số mol n_j của các cấu tử khác ($j \neq i$) không đổi. Chẳng hạn, ĐLMRP của G là hoá thế μ_i của cấu tử i:

$$\overline{G}_i = \mu_i = \left(\frac{\partial G}{\partial n_i}\right)_{T,\, p,\, n_{j \neq i}}$$

ĐẠI LƯỢNG NGẪU NHIÊN (*toán*). Theo nghĩa hẹp, ĐLNN đồng nghĩa với biến ngẫu nhiên, một trong những khái niệm cơ bản của lí thuyết xác suất (x. ***Biến ngẫu nhiên***). Nói chung ĐLNN có thể nhận các giá trị vectơ hoặc các phần tử của một không gian tổng quát hơn với các phân bố xác suất tương ứng.

ĐẠI LƯỢNG THÔNG ƯỚC (*toán*). Hai đại lượng vô hướng cùng loại gọi là thông ước nếu mỗi đại lượng bằng một số nguyên dương lần một đại lượng thứ ba cùng loại. Đại lượng này gọi là phần ước chung của hai đại lượng trên. Nếu chúng không có phần ước chung thì gọi là vô ước. Tỉ số của hai đại lượng thông ước (vô ước) là một số hữu tỉ (vô tỉ). Vd. cạnh và đường chéo của cùng một hình vuông là vô ước.

ĐẠI LƯỢNG THUỶ VĂN CHUẨN (*địa lí*), giá trị trung bình của đặc trưng thuỷ văn lấy trong một thời gian đủ dài để giá trị trung bình trong bất kì thời kì nào dài hơn cũng không chênh lệch đáng kể so với giá trị đó.

ĐẠI LƯỢNG TỈ LỆ THUẬN, ĐẠI LƯỢNG TỈ LỆ NGHỊCH (*toán*). Hai đại lượng biến thiên x và y được gọi là tỉ lệ thuận (nghịch) nếu trong quá trình biến thiên tỉ số (tích số) các giá trị của chúng không đổi khác không, tức là y: x = k (xy = k). Hằng số k gọi là hệ số tỉ lệ thuận (nghịch).

ĐẠI LƯỢNG TƯƠNG ĐƯƠNG (*toán*). Hai đại lượng biến thiên $\alpha(x)$ và $\beta(x)$ được gọi là tương đương khi $x \to x_0$ nếu $\lim_{x \to x_0} \frac{\alpha(x)}{\beta(x)} = 1$. Khi đó dùng kí hiệu $\alpha(x) \sim \beta(x)$. Vd. sinx và x là hai ĐLTĐ khi $x \to 0$.

ĐẠI LƯỢNG VẬT LÍ (*lí*), đặc trưng về phương diện định tính chung cho nhiều đối tượng vật lí (cho hệ vật lí, trạng thái của chúng, những quá trình xảy ra trong hệ), nhưng về phương diện định lượng thì riêng biệt cho mỗi đối tượng. Vd. chiều dài, khối lượng, vận tốc,... Đặc trưng của ĐLVL dưới dạng một số nào đó các đơn vị đã thừa nhận cho nó (vd. 5 kg, 3 m, 3 A) thì được gọi là giá trị của ĐLVL, còn số trừu tượng, bằng tỉ số giá trị của đại lượng và đơn vị tương ứng (vd. 5 = 5 kg/kg) thì gọi là số trị của đại lượng.

ĐẠI LƯỢNG VÔ CÙNG BÉ (*toán*), đại lượng biến thiên mà trong quá trình biến đổi, giá trị tuyệt đối của nó có thể trở nên bé hơn một số $\varepsilon > 0$ nhỏ tuỳ ý cho trước. Một cách chính xác, một đại lượng biến thiên $\alpha(x)$ được gọi là ĐLVCB khi $x \to x_0$ (kể cả $\pm \infty$) nếu $\lim_{x \to x_0} \alpha(x) = 0$. Đây là khái niệm rất quan trọng của toán học, vì từ đó dẫn đến các khái niệm giới hạn, hội tụ, liên tục, đạo hàm, tích phân, vv

Để so sánh các ĐLVCB ta đưa vào khái niệm bậc. Bậc của ĐLVCB $\alpha(x)$ so với ĐLVCB $\beta(x)$ khi $x \to x_0$ là số tự nhiên n sao cho $\lim_{x\to x_0} \frac{\alpha(x)}{\beta^n(x)}$ là một số hữu hạn khác 0. Khi đó ta kí hiệu $\alpha = O(\beta^n)$. Nếu n = 1 thì α và β là cùng bậc. Khi $\lim_{x\to x_0} \frac{\alpha(x)}{\beta(x)} = 0$ thì α có bậc cao hơn β, kí hiệu $\alpha = o(\beta)$. Vd. e^{-x} khi $x \to +\infty$ là ĐLVCB bậc cao hơn $(1/x)^n$ với n là số nguyên dương tuỳ ý. Nghịch đảo của một ĐLVCB là một đại lượng vô cùng lớn.

ĐẠI LƯỢNG VÔ CÙNG LỚN (*toán*), đại lượng biến thiên mà trong quá trình biến đổi, giá trị tuyệt đối của nó có thể trở nên lớn hơn một số dương tuỳ ý cho trước. Một cách chính xác, một đại lượng biến thiên $\alpha(x)$ được gọi là ĐLVCL khi $x \to x_0$ (kể cả $\pm\infty$) nếu $\lim_{x\to x_0} |\alpha(x)| = \pm\infty$. Vd. dãy số $\{(-2)^n\}$ là một ĐLVCL khi $n \to \infty$.

Để so sánh các ĐLVCL ta đưa vào khái niệm bậc. Bậc của ĐLVCL $\alpha(x)$ so với ĐLVCL $\beta(x)$ khi $x \to x_0$ là số tự nhiên n sao cho $\lim_{x\to x_0} \frac{\alpha(x)}{\beta^n(x)}$ là một số hữu hạn khác 0. Nếu n = 1 thì α và β cùng bậc. Khi $\lim_{x\to x_0} \frac{\alpha(x)}{\beta(x)} = 0$ thì ta nói α có bậc thấp hơn β Vd. với n là số nguyên dương tùy ý, x^n là ĐLVCL bậc thấp hơn e^x khi $x \to +\infty$. Nghịch đảo của một ĐLVCL là một đại lượng vô cùng bé.

ĐẠI LƯỢNG VÔ HƯỚNG (*toán*) x. ***Đại lượng***.

ĐẠI LƯỢNG VÔ ƯỚC (*toán*) x. ***Đại lượng thông ước***.

ĐẠI MẠCH (*nông*; *Hordeum vulgare*), cây thân thảo, họ Hoà thảo (*Poaceae*). Cây đẻ nhánh khoẻ, hạt có râu dài. Có nhiều loại hình bông: bông hai hàng, bốn hàng, sáu hàng hạt. Cây trồng lấy hạt làm thức ăn cho người, gia súc, sản xuất rượu bia. Có nguồn gốc từ Iran, chịu rét khoẻ, được trồng nhiều ở vùng ôn đới.

ĐẠI NAM (*sử*) 1. Tên nước do Nông Trí Cao đặt sau khi chiếm được Ung Châu (Quảng Tây, Trung Quốc) năm 1052. Năm 1053, Nông Trí Cao bị tướng Tống là Địch Thanh đánh dẹp, nước ĐN của Nông Trí Cao cũng tan rã theo.

2. Quốc hiệu Việt Nam từ 18 0. dưới đời [illegible] triều Nguyễn, cho tới khi bị Pháp xâm chiếm.

"ĐẠI NAM CHÍNH BIÊN LIỆT TRUYỆN" (*sử*) (sơ tập), sách chữ Hán, gồm 33 quyển, do các sử quan Nguyễn Trọng Hợp, Bùi Ân Niên, Trương Quang Đản, vv. biên soạn. Hoàn thành tháng 11.1889. Nội dung là tiểu sử các hậu phi (quyển 1), hoàng tử (quyển 2), công chúa (quyển 3), chư thần liệt nữ (từ quyển 4 đến 27), hành nghĩa (quyển 29), anh em Tây Sơn (quyển 30), các sĩ quan và giáo sĩ Pháp (quyển 28), truyện các nước láng giềng (từ quyển 31 đến 33) thời Nguyễn Ánh - (Gia Long). "ĐNCBLT" còn bao gồm tiểu sử nhiều nhân vật lịch sử đương thời và có nhiều tư liệu có giá trị.

"ĐẠI NAM ĐỒNG VĂN NHẬT BÁO" (*thông tin*), báo in bằng chữ Hán do chủ trương của Nha kinh lược Bắc Kỳ, Đào Nguyên Phổ làm chủ bút, được chính quyền thực dân Pháp cấp kinh phí, số 1 ra năm 1893. Là một loại công báo, chủ yếu đăng những thông báo, nghị định của chính quyền thực dân trong giới quan lại và nho sĩ ở miền Bắc Việt Nam. Đến năm 1907 đổi thành "Đăng cổ tùng báo" có thêm phần tiếng Việt do Nguyễn Văn Vĩnh làm chủ bút, Phan Kế Bính làm trợ lí.

"ĐẠI NAM HỘI ĐIỂN SỰ LỆ" (*sử*; tên nguyên bản: "Khâm định Đại Nam Hội điển sự lệ"), bộ sách tổng hợp về lịch sử, chính trị, điển chế thời Nguyễn, viết bằng chữ Hán gồm 262 quyển (khoảng 8 nghìn tờ), do Nội các triều Nguyễn biên soạn và khắc in. Bộ sách được làm theo chỉ dụ của nhà vua vào các năm Thiệu Trị thứ 3 (1843), Thiệu Trị thứ 6 (1846) và Tự Đức thứ 3 (1850), hoàn thành năm 1851. Những người tham gia biên tập sửa chữa lại sách là Miên Định, Miên Nghi, Vũ Xuân Cẩn, Trương Đăng Quế, Phan Thanh Giản, vv. và các quan chức của các bộ và các nha. Thể thức làm sách phỏng theo bộ "Đại Thanh Hội điển sự lệ" của Trung Quốc, chia ra từng môn loại như Tôn nhân phủ, Cơ mật viện, Tập hiền viện, Lại bộ, Hộ bộ, Lễ bộ, Binh bộ, Hình bộ, Công bộ, Nội các, Đô sát viện, vv. Bộ sách là một nguồn tư liệu gốc, ghi chép tương đối đầy đủ và khá tường tận các chiếu chỉ, tấu sớ, chỉ dụ của triều đình Nguyễn từ năm Gia Long thứ nhất (1802) đến năm Tự Đức thứ 4 (1851), về việc thi hành các chỉ dụ đó, nhiều khi sửa đổi các lệ cũ, theo từng công việc của từng bộ, từng ti. Từ năm Thành Thái thứ nhất (1889), triều đình cho làm tiếp bộ sách ở những thời kì sau. Năm Khải Định thứ 2 (1917), cho in bộ "Khâm Định Đại Nam Hội điển sử lệ tục biên" gồm 61 quyển, ghi chép các chỉ dụ, sắc lệnh, chiếu chỉ từ năm Tự Đức thứ 5 (1852) đến năm Thành Thái thứ nhất (1889). Phần từ năm Thành Thái thứ 2 (1890) đến Duy Tân thứ 8 (1914) đã có bản thảo làm xong, nhưng chưa duyệt in, được lưu trữ tại Sử quán. Bộ sách đã được dịch ra tiếng Việt và được xuất bản năm 1993.

"ĐẠI NAM NHẤT THỐNG CHÍ" (*sử*), bộ sách địa lí viết bằng chữ Hán, gồm 28 tập với 31 quyển, do sử quán triều Nguyễn thời Tự Đức biên soạn. Năm 1861, đã thảo xong "Đại Nam nhất thống dư đồ", trên cơ sở đó hình thành bộ "ĐNNTC". Bộ sách được biên soạn từ 1864 - 75, bản thảo được hoàn thành năm 1882. Nội dung sách là địa chí từng tỉnh trong cả nước, có thêm phần Cao Miên, Xiêm La, Thuỷ Xá, Hoả Xá, Miến Điện (Myanma), Nam Chưởng, Vạn Tượng. Mỗi tỉnh được trình bày theo các mục: phân dã, duyên cách, hình thể, khí hậu, phong tục, thành trì, học hiệu, hộ khẩu, điền phú, sơn xuyên, cổ tích, quan trấn (cửa ải và đồn biển), thị tập (chợ), tân lương (bến đập), đê uyển, lăng mộ, từ miếu, du quán, nhân vật, liệt nữ, tiên thích, thổ sản, giang đạo (đường sông), tân độ (bến đò). Sách có nhiều tư liệu phong phú, tuy chưa được chỉnh lí và khắc in. Năm 1905, thời Duy Tân, Sử quán Huế có soạn lại và đem khắc in ĐNNTC mới, nhưng chỉ thu hẹp trong phạm vi các tỉnh Trung Kỳ trực thuộc Nam triều. Bộ sách đã được dịch ra tiếng Việt năm 1971.

"ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA" (*sử, văn*), tác phẩm lịch sử Việt Nam viết bằng chữ Nôm, theo thể văn vần, gồm 2054 câu lục bát, kể sự việc từ đời Hồng Bàng đến thời vua Lê chúa Trịnh (thế kỉ 18). Sách vốn do nhiều người viết, lúc đầu là một tác giả khuyết danh, tên sách là "Sử kí quốc ngữ ca", viết lịch sử từ đời Hồng Bàng đến đời Mạc. Sau đó, Lê Ngô Cát sửa chữa và viết tiếp đến thời Lê - Trịnh, dài 3774 câu. Cuối cùng, Phạm Đình Toái cắt bỏ một số đoạn, bổ sung thêm, sắp xếp lại và lấy tên ĐNQSDC. Vì viết bằng văn vần, lại được phổ biến rộng rãi, nên nhiều người Việt Nam, kể cả người không biết chữ, cũng hiểu được lịch sử nước nhà tương đối tường tận, nhất là những giai đoạn chống ngoại xâm của dân tộc (Thánh Gióng, Hai Bà Trưng chống Nam Hán, đời Trần chống Nguyên - Mông...). Hai tác giả chính (Lê Ngô Cát và Phạm Đình Toái) là quan nhà Nguyễn, lại được vua Tự Đức ra lệnh soạn nên thường có cái nhìn thiên lệch, nhất là đối với những triều đại có liên quan với nhà Nguyễn, như triều Lê - Trịnh, triều Tây Sơn, còn đối với các chúa Nguyễn ở Đàng Trong, thì hết sức ca ngợi. Sách được Tri Trung Đường ở Hà Nội khắc in lần đầu năm 1870.

"ĐẠI NAM THỰC LỤC CHÍNH BIÊN" (*sử*), phần thứ 2 của bộ sử biên niên "Đại Nam thực lục" đời Nguyễn. Viết bằng chữ Hán, ghi chép các sự kiện từ Nguyễn Ánh làm chúa (1778) đến đời Đồng Khánh (1887), do Sử quán triều Nguyễn biên soạn. Nội dung sách được phân bổ như sau:

1) Đệ nhất kỉ đời Gia Long, 60 quyển, ghi chép các sự kiện từ 1778 đến 1819. Do Trương Đăng Quế, Vũ Xuân Cẩn, Hà Duy Phiên, Đỗ Quang, Phạm Hữu Nghi, Tô Trân, Trần Trứ biên soạn.

2) Đệ nhị kỉ, đời Minh Mạng, 222 quyển, ghi chép các sự kiện từ 1820 đến 1840, do Trương Đăng Quế, Trương Quốc Dụng, Trương Văn Tuyển, Lâm Duy Thiếp biên soạn.

3) Đệ tam kỉ, đời Thiệu Trị, 74 quyển, ghi chép các sự kiện từ 1841 đến 1847, do Trương Đăng Quế, Trần Tiễn Thành, Phan Thanh Giản, Đỗ Đăng Đệ, Đặng Văn Kiều, Trần Khánh Tiến biên soạn.

4) Đệ tứ kỉ, đời Tự Đức, 71 quyển, ghi chép các sự kiện từ 1848 đến 1883, do Nguyễn Hữu Độ, Phan Đình Bình, Nguyễn Trọng Hợp, Trương Quang Đản, Bùi Ân Niên, vv. biên soạn.

"ĐẠI NAM THỰC LỤC TIỀN BIÊN" (*sử*), phần đầu của bộ sử biên niên "Đại Nam thực lục" đời Nguyễn. Viết bằng chữ Hán, gồm 13 quyển, do các Sử quan thời Minh Mạng và Thiệu Trị là Trương Đăng Quế, Vũ Xuân Cẩn, Hà Duy Phiên, Nguyễn Trung Mậu, Phan Bá Đạt biên soạn trong các năm 1821 - 44. Sách ghi chép các sự kiện từ 1558 (khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hoá) đến 1777 (Nguyễn Phúc Thuần bị giết), tổng số 9 đời chúa Nguyễn, cung cấp nhiều tư liệu lịch sử trên 2 thế kỉ ở Đàng Trong.

ĐẠI NÃO (*sinh*), phần gồ cao nhất của não người, gồm hai bán cầu não liên kết với nhau qua một dải các sợi thần kinh (thể chai). Bán cầu não chứa các khu thị giác, thính giác, khứu giác, vận động, ngôn ngữ và trí nhớ. Mỗi bán cầu não có một vùng chất xám rộng, gấp nếp nhiều ở phía ngoài là vỏ não và đa phủ các phần khác của não. Dưới chất xám là chất trắng gồm các sợi thần kinh nối với các vùng khác nhau của não.

ĐẠI SẢNH (*kiến trúc*) x. ***Sảnh***.

ĐẠI SỐ (*toán*), ngành toán học nghiên cứu các hệ đối tượng có trang bị một hoặc nhiều phép toán. Những tư tưởng đầu tiên về ĐS xuất phát từ Ấn Độ, thâm nhập qua đường Arập vào Châu Âu trong thời kì Phục hưng. Theo nghĩa ban đầu, ĐS được coi là môn học về việc giải các phương trình đa thức. Các phương trình bậc nhất và bậc hai được giải từ thời cổ đại, trong đó đáng kể nhất là các công trình của Điôphăng (Ph. Diophant, thế kỉ 3). Cacđanô (Grolamo Cardano) và Ferari (Ludovico Ferrari) đã giải được các phương trình bậc 3 và 4. Viet (Ph. Francois Viète, thế kỉ 16) đã sử dụng một cách có hệ thống phương pháp kí hiệu trong việc đặt và giải các bài toán. Phương pháp này đặc trưng cho ĐS (algebra) ngày nay. Thuật ngữ algebra thật ra có nguồn gốc xa xưa, từ thời cổ Ai Cập. Bằng việc đưa vào phương pháp toạ độ, Đêcac (Ph. René Descartes, thế kỉ 17) đã sử dụng các phương pháp ĐS để nghiên cứu các bài toán hình học. Giữa thế kỉ 19, Aben (Niels Henrik Abel) và Galoa (Ph. Evariste Galois) chứng minh rằng nói chung không thể giải được phương trình ĐS bậc lớn hơn 4 bằng phương pháp ĐS, nghĩa là không thể biểu diễn các nghiệm của phương trình qua các hệ số của nó bằng các phép cộng, trừ, nhân, chia và khai căn.

Những nghiên cứu của họ đã dẫn đến khái niệm nhóm và trường. Sau khi xuất hiện khái niệm nhóm Galoa, lí thuyết nhóm đã chiếm vị trí trung tâm của ĐS trong một thời gian, và đến 1910 đã xuất hiện công trình về lí thuyết trường trừu tượng của Stâynit (Ernst Steinitz) trong đó đã đưa ra nguyên lí đẳng cấu, mở đầu cho ĐS hiện đại.

Đối tượng chính của ĐS hiện đại là các hệ ĐS và những cấu trúc của chúng. Nhóm, vành, trường, dàn là những hệ cơ bản nhất. Khái niệm cơ bản nhất của ĐS là các phép đồng cấu và đẳng cấu, từ đây dẫn đến khái niệm phạm trù và hàm tử xuất hiện trong những năm 40 thế kỉ 20 khi chuyển các phương pháp tôpô sang ĐS.

Ngày nay các phương pháp của ĐS được sử dụng rất rộng rãi và có hiệu quả trong toàn ngành toán học, đặc biệt trong lí thuyết số và hình học ĐS và cả trong những ngành khoa học khác.

ĐẠI SỐ BUN (*toán*), một tập hợp không rỗng trong đó có ba phép toán C, $\vee$, $\wedge$ thoả mãn các tiên đề sau đây:

1) $x \vee y = y \vee x, x \wedge y = y \wedge x$;

2) $x \vee (y \vee z) = (x \vee y) \vee z$,
$x \wedge (y \wedge z) = (x \wedge y) \wedge z$;

3) $(x \wedge y) \vee y = y, (x \vee y) \wedge y = y$;

4) $x \wedge (y \vee z) = (x \wedge y) \vee (x \wedge z)$,
$x \vee (y \wedge z) = (x \vee y) \wedge (x \vee z)$;

5) $(x \wedge Cx) \vee y = y, (x \vee Cx) \wedge y = y$.

Đại số mệnh đề với ba phép hội, tuyển, phủ định, theo thứ tự đóng vai trò của các phép $\vee$, $\wedge$ và C là một ĐSB. Đại số các tập hợp với ba phép hợp, giao, và lấy phần bù, theo thứ tự đóng vai trò của các phép $\vee$, $\wedge$ và C cũng là một ĐSB.

Lí thuyết ĐSB là một ngành của đại số hiện đại và có nhiều ứng dụng.

ĐẠI SỐ LÔGIC (*triết, lôgic*), cơ sở đầu tiên của lôgic toán xét về mặt xuất phát điểm lịch sử cũng như về mặt hệ thống lí thuyết khoa học.

ĐSL bao gồm hai bộ phận cơ bản: đại số mệnh đề và đại số vị từ.

Trong đại số mệnh đề cổ điển người ta coi các mệnh đề sơ đẳng (kí hiệu A, B, C...) không có cấu trúc lôgic và chỉ nhận một trong hai giá trị chân lí hoặc là chân thực hoặc là giả tạo. Các mệnh đề phức tạp được cấu thành từ các mệnh đề sơ đẳng nhờ các tác tử lôgic như phép phủ định, phép hội, phép tuyển, vv. Các tác tử lôgic thực chất là những hàm chân lí, giá trị của chúng được định nghĩa bằng bảng giá trị chân lí.

Công thức của đại số mệnh đề được định nghĩa theo lối quy nạp:

1) Mọi biến mệnh đề (A, B, C...) đều là công thức.

2) Nếu A, B là các công thức thì $\neg A$, $\neg B$, $A \cap B$, $A \vee B$, $A \rightarrow B$ cũng đều là công thức.

3) Biểu thức bất kì không thoả mãn hai điều kiện nêu trên không phải là công thức.

Vấn đề chủ yếu của đại số mệnh đề là thực hiện các phép biến đổi đồng nhất thức, chuyển từ công thức này sang công thức khác tương đương về mặt giá trị chân lí.

Đại số vị từ là sự mở rộng đại số mệnh đề nhờ bổ sung thêm kí hiệu tượng trưng và quy tắc biến đổi đúng đắn. Theo đó thì ngoài biến mệnh đề sẽ có thêm biến vị từ (kí hiệu là P(x), P(x,y)...). Ngoài ra, sẽ có thêm các lượng từ tác dụng lên các biến đối tượng, như lượng từ toàn thể (kí hiệu là $\forall x$), lượng từ tồn tại (kí hiệu là $\exists x$).

Số lượng công thức đại số vị từ phong phú hơn nhiều so với trong đại số mệnh đề. Các phép biến đổi lôgic cũng phức tạp hơn nhiều so với trong đại số mệnh đề.

ĐẠI SỐ TUYẾN TÍNH (*toán*), bộ phận của đại số nghiên cứu các không gian vectơ, các ánh xạ tuyến tính, các hệ phương

trình tuyến tính, ma trận, định thức, các dạng toàn phương trong các không gian vectơ (x. ***Không gian vectơ***; ***Dạng toàn phương***).

ĐẠI SỐ VECTƠ (*toán*), phần của phép tính vectơ nghiên cứu những phép toán đơn giản nhất trên các vectơ tự do. Trong không gian Ơclit ba chiều với hệ tọa độ Đêcac vuông góc Oxyz với các vectơ đơn vị cơ sở $\vec{i}, \vec{j}, \vec{k}$ mỗi vectơ $\vec{v}$ được phân tích thành $\vec{v} = x\vec{i} + y\vec{j} + z\vec{k}$. Ngoài hai phép toán: cộng hai vectơ và nhân vectơ với số, người ta còn xét ba phép toán sau đây:

1) Tích vô hướng của hai vectơ $\vec{v_1} = x_1\vec{i} + y_1\vec{j} + z_1\vec{k}$ và $\vec{v_2} = x_2\vec{i} + y_2\vec{j} + z_2\vec{k}$ là tích độ dài của $\vec{v_1}$ và $\vec{v_2}$ với cosin của góc $(\vec{v_1}, \vec{v_2})$, kí hiệu là $\vec{v_1}.\vec{v_2}$. Vậy $\vec{v_1}.\vec{v_2} = |\vec{v_1}|\,|\vec{v_2}| \cos(\vec{v_1},\vec{v_2})$. Người ta tính được $\vec{v_1}.\vec{v_2} = x_1x_2 + y_1y_2 + z_1z_2$.

2) Tích vectơ của $\vec{v_1}$ và $\vec{v_2}$, kí hiệu là $\vec{v_1} \wedge \vec{v_2}$ là một vectơ $\vec{v}$ vuông góc với $\vec{v_1}$ và $\vec{v_2}$, có độ dài bằng $|\vec{v_1}|\,|\vec{v_2}|\sin(\vec{v_1},\vec{v_2})$ và hướng sao cho chiều quay từ $\vec{v_1}$ đến $\vec{v_2}$ (với một góc lồi trong mặt phẳng vuông góc với $\vec{v}$) là chiều thuận quanh $\vec{v}$.

3) Tích hỗn tạp của ba vectơ $\vec{v_1}, \vec{v_2}, \vec{v_3}$, kí hiệu là $(\vec{v_1}, \vec{v_2}, \vec{v_3})$, là tích vô hướng của $\vec{v_1}$ với tích vectơ của $\vec{v_2}$ và $\vec{v_3}$. Vậy $(\vec{v_1}, \vec{v_2}, \vec{v_3}) = \vec{v_1}.(\vec{v_2} \wedge \vec{v_3})$.

ĐẠI SỨ (*ngoại giao, luật*), người có cấp cao nhất trong hàm ngoại giao, người đại diện ngoại giao cấp cao nhất ở nước ngoài với chức danh đầy đủ là ĐS đặc mệnh toàn quyền, do nguyên thủ quốc gia cử và giới thiệu bằng thư uỷ nhiệm. ĐS đại diện cho nước cử bên cạnh nguyên thủ quốc gia nước sở tại hoặc tại một tổ chức quốc tế trong mọi lĩnh vực mà không cần phải có giấy uỷ nhiệm nào khác (trừ những cuộc đàm phán hoặc kí kết đặc biệt quan trọng); theo luật Việt Nam, ĐS được phép đàm phán nhưng khi kí phải có uỷ quyền. ĐS còn có chức năng bảo vệ lợi ích của nhà nước và công dân nước mình, tiến hành đàm phán và thúc đẩy quan hệ hữu nghị với nước sở tại. ĐS được hưởng các quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao quy định trong Công ước Viên 1961 về quan hệ ngoại giao và trong pháp luật của nước sở tại. Chức danh ĐS cũng có thể được phong cho người đứng đầu một phái bộ đặc nhiệm của một nước cử ra nước ngoài.

ĐẠI SỨ ĐẶC MỆNH TOÀN QUYỀN (*ngoại giao*) x. ***Đại sứ***.

ĐẠI SỨ ĐẶC NHIỆM (*ngoại giao*), viên chức có hàm đại sứ, được giao đặc trách thực hiện một nhiệm vụ nhất định ở nước ngoài. Vd. thay mặt nguyên thủ quốc gia dự lễ trọng thể của một nước khác (như lễ nhậm chức nguyên thủ quốc gia, lễ tang một nhân vật quan trọng) hoặc để thảo luận vấn đề trọng yếu với một hoặc nhiều nước có liên quan.

ĐẠI SỨ LƯU ĐỘNG (*ngoại giao*), viên chức có hàm đại sứ, thường xuyên được cử đến các nước hoặc các tổ chức quốc tế để thực hiện những nhiệm vụ ngoại giao nhất định.

ĐẠI SỨ QUÁN (*ngoại giao*), cơ quan đại diện ngoại giao thường trực của một nước ở nước ngoài, đứng đầu là đại sứ, được thành lập theo sự thoả thuận giữa hai nước có quan hệ ngoại giao. Số lượng biên chế của DSQ tuỳ thuộc yêu cầu và điều kiện cụ thể của nước cử và thoả thuận chung giữa nước cử và nước nhận đại diện. Hiện nay các quy phạm pháp lí quốc tế điều chỉnh quy chế của DSQ được pháp điển hoá trong Công ước Viên 1961 về quan hệ ngoại giao.

ĐẠI TẠNG (*dân tộc*), tức bộ kinh Tam Tạng, gồm Kinh Tạng, Luật Tạng, Luận Tạng của Phật giáo. Kinh Tạng ghi những lời thuyết pháp của Phật (giáo lí của Phật giáo) do A Nan (Ananda) soạn. Luật Tạng ghi lại các giới điều, do Ưu Ba Ly (Upaly) soạn. Luật Tạng là những quy tắc nghi lễ do Thích Ca Mâu Ni quy định cho mọi tín đồ phải tuân theo. Còn Luận Tạng là những ghi chép hoặc giải thích giáo lí nhà Phật. Đã được các đệ tử Phật giáo thông qua trong lần họp thứ nhất diễn ra khoảng 8 tháng sau khi Thích Ca Mâu Ni tịch. Chỉ đến lần tập họp thứ ba (264 tCn.), hơn 200 năm sau, mới xuất hiện văn bản 7 bộ kinh. Từ đó, hình thành văn bản chữ Phạn (sau dịch ra chữ Hán) và văn bản chữ Pali. Hiện cả hai văn bản này đã được xuất bản với nội dung khác nhau ít nhiều.

ĐẠI TÂY DƯƠNG (*địa lí*; Ph. Atlantique), đại dương lớn thứ hai sau Thái Bình Dương. Diện tích 91,6 triệu km^2 (kể cả các biển). Khối lượng nước 329,7 triệu km^3, độ sâu trung bình 3597 m, vực sâu nhất 8742 m. Hầu như các biển của ĐTD đều ở Bán Cầu Bắc (Bantích, Biển Bắc, Địa Trung Hải, Biển Đen, Caribê, vv.). Các nhóm đảo chính: Anh, Ailen, Niu Faolen, Anti Lớn và Anti Nhỏ, Canari, Capve, Manvinat thường gọi là Foclen. Đánh cá (cá trích, cá tuyết, cá ngừ, vv.) đạt tới 2/5 sản lượng cá đánh được trên thế giới. Khai thác dầu mỏ ở thềm lục địa Mêhicô, biển Caribê, Biển Bắc, ĐTD đứng đầu về vận tải biển. Các cảng quan trọng: Xanh Pêtecbua (Lêningrat), Riga, Rôttecđam, Luân Đôn, Niu Yooc, Hămbuốc, Maxây, Buênôt Airet, thành phố Cap.

ĐẠI THỂ (*y*; cg. thô đại) 1. Thấy được bằng mắt thường. Vd. một mụn nhọt ở ngoài da; một apxe trong phổi qua phim X quang. 2. Phương pháp khoa học nghiên cứu và mô tả các tổn thương chỉ qua quan sát bằng mắt thường. Vd. một cơ quan (dạ dày, thận, phổi vv.) sau thủ thuật cắt bỏ.

ĐẠI THIÊN HÀ (*lí*; Ph. Metagalactique), phần vũ trụ có thể quan sát được bằng các phương tiện thiên văn hiện đại. ĐTH chứa vài tỉ thiên hà, trong đó có Thiên Hà của chúng ta (đải Ngân Hà). Hiện nay, ĐTH đang trong quá trình nở ra, điều đó có thể ghi nhận được qua sự *chuyển dịch về phía đỏ* của vạch quang phổ của các Thiên Hà.

ĐẠI THỬ (*lí*; nghĩa đen: nắng to), tên tiết khí hậu (x. ***Tiết***) thứ mười bốn trong năm, chỉ khí hậu trung bình trong khoảng những ngày 23.7 đến 7.8 hằng năm.

ĐẠI THỪA (*triết, tôn giáo*; Sanskrit: Mahayana - cỗ xe lớn), nhánh Phật giáo ĐT (biểu trưng bằng cỗ xe lớn), chủ trương không những giải thoát cho bản thân mình mà còn phát nguyện giải thoát cho tất cả chúng sinh thành Phật. Hình tượng tiêu biểu của ĐT là Bồ Tát. Bồ Tát, tu hạnh sáu độ, cũng gọi là sáu hạnh Ba La Mật (bố thí, giữ giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ). Các vị Bồ Tát phát nguyện trải qua vô số kiếp, không cầu sớm nhập Niết Bàn, mà xông pha vào các cõi sống, làm muôn vàn điều lợi cho chúng sinh, để dẫn dắt chúng sinh tới đích giác ngộ và giải thoát. Theo đa số các nhà sử học Phật giáo, Phật giáo ĐT xuất hiện vào khoảng thế kỉ 2 tCn., sau hai thời kì Phật giáo nguyên thuỷ và Phật giáo bộ phái. ĐT phát triển mạnh ở Ấn Độ từ khoảng sCn., với các tác phẩm của các luận sư nổi danh như Asvaghosa (Mã Minh), Nagarjuna (Long Thọ), Asanga (Vô Trước), Vasubandhu (Thế Thân).

ĐT giáo thịnh hành ở các xứ phương Bắc như Mông Cổ, Tây Tạng, Trung Hoa, Việt Nam, Nhật Bản, Triều Tiên, vì vậy cũng gọi là Phật giáo Bắc Truyền, Bắc Tông hay Bắc Phương. Còn Tiểu Thừa giáo thì lưu hành rộng rãi ở các xứ phương Nam, như Xri Lanka, Myanma, Thái Lan, Cămpuchia... cho nên cũng gọi là Phật giáo Nam Truyền, Nam Tông hay Nam Phương. Để tránh hiểu lầm và đảm bảo đoàn kết tôn giáo, hiện nay, các nước Phật giáo thường tránh dùng các từ Đại Thừa, Tiểu Thừa, dễ gây ấn tượng đánh giá thấp, coi thường Phật giáo Nam Tông, trái ngược với tinh thần bình đẳng của Phật giáo. Những bộ Kinh Đại Thừa lưu hành sớm nhất ở Việt Nam là các bộ Kinh Bát Nhã, Pháp Hoa, Lăng Già, Lăng Nghiêm, Hoa Nghiêm, Niết Bàn, vv.

ĐẠI THỰC BÀO (*sinh*), tế bào lớn kiểu amip lớn có thể nuốt, tiêu hoá và phân huỷ vi khuẩn, các tế bào hoại thư và tế bào hồng cầu già cỗi; quá trình này được gọi là thực bào, là bộ phận quan trọng của khả năng chống lại bệnh tật của cơ thể.

DTB thường có nguồn gốc từ bạch cầu một nhân của máu, kích thước lớn (30 - 40 μm), nhiều bào tương, có thể chứa các hốc, các vật lạ được cuộn vào trong tế bào. DTB tự do có trong mô, trong mô liên kết (các mô bào), trong các đường tạo máu của gan (các tế bào Kupffer) và mô bạch huyết, tạo nên hệ thống lưới nội mô. Nhiều loại DTB tham gia vào việc tổng hợp các bổ thể, kháng thể, interferon.

ĐẠI TRÀNG (*sinh, y*; tk. ruột già), phần cuối của ống tiêu hoá, hình chữ U ngược, bao quanh tiểu tràng, bắt đầu từ góc hồi manh tràng đến hậu môn. Ở người, ĐT dài trung bình 1,4 - 1,6 m, gồm 2 đoạn: đoạn bên phải còn gọi là đoạn gần, gồm manh tràng, ĐT lên và 1/3 ĐT ngang; đoạn bên trái còn gọi là đoạn xa gồm 2/3 bên trái ĐT ngang, ĐT xuống và trực tràng. Thành ĐT gồm 3 lớp: niêm mạc, cơ và thanh mạc. Đoạn gần làm nhiệm vụ tiêu hoá; đoạn xa tạo phân và tống phân ra ngoài. ĐT có khả năng thu nhận các xung động thần kinh trung ương qua các thớ thần kinh thực vật của mình, tạo nên mối quan hệ phối hợp, qua đó những cảm xúc mạnh mẽ có thể làm thay đổi trương lực cơ và khả năng bài tiết của ĐT.

ĐẠI TRÀNG TO (*y*) 1. ĐTT bẩm sinh hay do bệnh Hiêcsôprung (Hirschsprung) xảy ra ở trẻ sơ sinh, ngay sau khi đẻ với tỉ lệ 1/5000. Một đoạn thành trực tràng thiếu đám rối thần kinh bị thu hẹp và co thắt, làm cho phần đại tràng ở phía trên dãn to, trẻ sơ sinh không ỉa ra phân su, bụng dần dần trướng to; khi luồn ngón tay qua hậu môn thấy bóng trực tràng trống rỗng. Khó điều trị bằng ngoại khoa.

2. ĐTT mắc phải: xảy ra ở người lớn tuổi, làm việc tĩnh tại, ít vận động; nguyên nhân chưa rõ song đó là kết quả cuối cùng của các nguyên nhân gây táo bón. Đại tràng dãn to nhưng ở mức độ vừa phải. Thăm trực tràng thấy bóng trực tràng trống rỗng, không có phân hoặc có rất ít phân cứng. Điều trị: dùng thuốc nhuận tràng nhẹ, thỉnh thoảng thụt tháo, thay đổi chế độ sinh hoạt, lao động, thay đổi tâm lí.

ĐẠI TUYẾT (*lí*; cg. khô lạnh), tên tiết khí hậu (x. *Tiết*) thứ hai mươi ba trong năm, chỉ khí hậu trung bình trong khoảng những ngày từ 7 đến 21.12 hằng năm.

ĐẠI TỪ (*địa lí*), huyện ở phía tây nam tỉnh Bắc Thái. Diện tích 567,71 km^2. Gồm 2 thị trấn (Đại Từ: huyện lị, Quân Chu); 28 xã (Yên Lãng, Phú Xuyên, Na Mao, La Bằng, Bản Ngoại, Tiên Hội, Hùng Sơn, Minh Tiến, Phú Cường, Phú Thịnh, Phúc Lương, Dức Lương, Phú Lạc, Hoàng Nông, Khôi Kỳ, Văn Yên, Mỹ Yên, Vạn Thọ, Ký Phú, Lục Ba, Cát Nê, Bình Thuận, Quân Chu, Tân Thái, Phục Linh, Hà Thượng, Cù Vân, An Khánh). Số dân 153117 (1993), gồm các dân tộc: Kinh, Tày, Nùng, Cao Lan, vv. Địa hình đồng bằng xen đồi núi thấp. Núi chính: Tam Dênh (520 m), núi Hồng, có sông Công chảy qua. Khoáng sản: than đá, chì, thiếc, đá vôi. Thắng cảnh: hồ Núi Cốc. Kinh tế nông - lâm - công nghiệp. Trồng chè, lạc, lúa, khai thác lâm sản, tu bổ trồng rừng. Công nghiệp khai khoáng (than núi Hồng). Quốc lộ 13, đường sắt Thái Nguyên - Núi Hồng đi qua. Trước 1965 thuộc tỉnh Thái Nguyên.

ĐẠI TỪ (*ngôn ngữ*; A. pronoun), từ loại có chức năng đại diện hoặc thay thế cho người, sự vật được nói tới trong giao tiếp hay cho một vài từ loại khác như danh từ, tính từ, thậm chí cho một thành phần câu, cho cả những câu xuất hiện trước. Ý nghĩa từ vựng của ĐT tự thân không có, nó được xác lập qua trạng huống giao tiếp và trong phát ngôn cụ thể.

ĐẠI TỪ CHỈ ĐỊNH (*ngôn ngữ*; A. demonstrative pronoun), đại từ dùng để chỉ xuất một hoặc một nhóm sự vật cùng loại theo vị trí không gian hoặc thời gian. ĐTCĐ trong tiếng Việt là: *này, đây, kia, ấy, đấy, đó, nó*.

ĐẠI TỪ NGHI VẤN (*ngôn ngữ*; A. interrogative pronoun), đại từ dùng để hỏi về sự vật (*như ai, gì*), về tình hình và tính chất (*như sao, thế nào*), về số lượng (*như mấy, bao, bao nhiêu*), về thời gian (*như bao giờ*), về địa điểm (*như đâu*), vv.

ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG (*ngôn ngữ*; cg. đại từ xưng hô; A. personal pronoun), đại từ dùng để tự xưng (ngôi thứ nhất), để gọi người đối thoại (ngôi thứ hai), để trỏ người hay sự vật thứ ba (ngôi thứ ba). ĐTNX gồm số ít và số nhiều. Trong tiếng Việt, ĐTNX có: *tôi, ta, chúng tôi, chúng ta, mày, chúng mày, nó, chúng nó*, vv.

ĐẠI VIỆT (*sử*), quốc hiệu Việt Nam dưới các vương triều Lý, Trần, Lê, Tây Sơn. Được Lý Thánh Tông chính thức đặt vào năm 1054 và tồn tại đến năm 1804, khi Gia Long đổi thành Đại Nam, trừ khoảng thời gian ngắn dưới triều Hồ (1400 - 07, mang quốc hiệu Đại Ngu). Khi thành lập, cương giới tương đương với lãnh thổ quốc gia Đại Cồ Việt trước đó (phía nam giáp Hoành Sơn). Sau một quá trình phát triển về phía nam, vào đầu thế kỉ 18, ĐV tương đương với địa bàn nước Việt Nam ngày nay.

ĐẠI VIỆT QUỐC DÂN ĐẢNG (*chính trị*), tổ chức chính trị phản động do một số đảng viên Việt Nam quốc dân đảng cũ đã thoái hoá và phản động thành lập 1940; do Trương Tử Anh cầm đầu. Đầu 1944, ĐVQDD, Đại Việt quốc xã đảng, Đại Việt dân chính đảng và Việt Nam quốc dân đảng, liên minh với nhau lập Đại Việt quốc gia liên minh, làm tay sai cho Nhật. Song thực tế họ không thể hợp tác với nhau được nên đến đầu 1945, tổ chức liên minh này đã tan rã. Cuối 1945, để thống nhất lực lượng chống lại chính quyền cách mạng, ĐVQDD và Việt Nam quốc dân đảng lại công khai liên minh với nhau dưới danh hiệu "Quốc dân đảng", lấy cờ đỏ sao trắng làm đảng kì, cử Trương Tử Anh làm chủ tịch, Vũ Hồng Khanh làm tổng thư kí; nhưng chỉ vài tháng sau họ lại lục đục, chia rẽ và trở lại hoạt động từng đảng như cũ. Hoạt động phản động của họ bị nhân dân vạch trần, tổ chức của họ bị tan rã, hầu hết những người cầm đầu bỏ trốn ra nước ngoài.

"ĐẠI VIỆT SỬ KÝ" (*sử*), tên gọi 2 bộ quốc sử viết bằng chữ Hán của các sử gia Lê Văn Hưu, đời Trần và Phan Phù Tiên (Phụ Tiên), đời Lê. Cuốn do Lê Văn Hưu biên soạn gồm 30 quyển được trình bày theo thể biên niên từ Triệu Vũ đến Lý Chiêu Hoàng (từ 207 tCn. đến 1230). Dâng lên vua năm 1272. Hiện nay không còn nhưng nội dung đã được sử dụng, bổ sung, chỉnh lí vào bộ "Đại Việt sử ký toàn thư" của các sử gia thời Lê, những lời bình của Lê Văn Hưu hầu như vẫn được giữ lại. Năm 1455, vua Lê sai Phan Phù Tiên soạn bộ ĐVSK từ Trần Thái Tông đến khi quân Minh rút về nước (1223 - 1427), tiếp tục bộ sách của Lê Văn Hưu. Gồm 10 quyển, còn gọi là "Sử ký tục biên" hay "Quốc sử biên lục", bộ sử này cũng được thu nhập vào bộ "Đại Việt sử ký toàn thư" và được sắp xếp thành 6 quyển. Nhiều lời bình của Phan Phù Tiên được giữ lại.

"ĐẠI VIỆT SỬ KÝ BẢN KỶ TỤC BIÊN" (*sử*; cg. "Đại Việt sử ký toàn thư bản kỷ tục biên"), bộ quốc sử bằng chữ Hán, chép nối vào bộ "Đại Việt sử kỷ toàn thư". Gồm 6 quyển, ghi chép các sự kiện từ 1676 đến 1740 theo thể biên niên. Do các sử thần Nguyễn Hoãn, Lê Quý Đôn, Vũ Miên, Ngô Thì Sĩ, Phạm Nguyễn Du, Ninh Tốn và Nguyễn Bá biên soạn. Đã được khắc in phổ biến. Năm 1838, Minh Mạng coi là "yêu thư, không phải là tín sử" vì quá đề cao họ Trịnh nên bị cấm lưu hành.

"ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TIỀN BIÊN" (*sử*), bộ sử biên niên gồm 17 quyển, viết bằng chữ Hán do Ngô Thì Sĩ biên soạn, Ngô Thì Nhậm hiệu đính, khắc in năm 1800, dưới triều Tây Sơn. Sách chép lịch sử từ Hồng Bàng đến hết thời thuộc Minh, chia thành 2 phần: ngoại kỉ từ Hồng Bàng đến Ngô sứ quân gồm 7 quyển; bản kỉ từ nhà Đinh đến hết thuộc Minh, gồm 10 quyển. Phần

đầu sách liệt kê danh sách các sử gia: Lê Văn Hưu, Phan Phù Tiên, Ngô Sĩ Liên, Lê Tung, Nguyễn Nghiễm, Ngô Thì Sĩ. Bình luận các sự kiện và nhân vật, người biên soạn có trích lời bàn của các sử gia trên, riêng bài tổng luận của Lê Tung được in toàn bộ.

"ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ" (*sử*), bộ quốc sử gồm 15 quyển do Ngô Sĩ Liên biên soạn, viết bằng chữ Hán, xong năm 1479, sau được viết tiếp và bổ sung nhiều lần, tổng cộng thành 24 quyển, hoàn thành và khắc in xong lần đầu năm 1697. Ngô Sĩ Liên viết ĐVSKTT trên cơ sở bộ "Đại Việt sử ký" của Lê Văn Hưu (soạn năm 1272) và "Đại Việt sử ký tục biên" của Phan Phu Tiên (soạn năm 1455), chép từ họ Hồng Bàng đến khi Lê Thái Tổ lên ngôi, trong đó soạn mới thêm quyển I, phần ngoại kỉ (từ Hồng Bàng đến Thục). Những phần bổ sung và viết tiếp sau này trong ĐVSKTT là của các sử thần đời Lê như Vũ Quỳnh, Phạm Công Trứ, Lê Hy và Nguyễn Quý Đức. Sách viết theo thể biên niên, liệt kê các vương triều. Tư liệu về nhiều mặt, có các lời bình nghiêm túc và theo quan điểm chính thống của các soạn giả, có kèm theo các bài tựa của Lê Hy, Phạm Công Trứ, Ngô Sĩ Liên và bài "Việt giám thông khảo tổng luận" của Lê Tung.

"ĐẠI VIỆT SỬ LƯỢC" (*sử*), cuốn sử biên niên viết bằng chữ Hán, khuyết danh, được biên soạn vào thời Trần. Bản còn hiện nay được lưu giữ trong "Tứ khố toàn thư" của Trung Quốc, có tên là: "Việt sử lược". Gồm 3 quyển, ghi chép từ Triệu Đà đến hết thời Lý. Quyển thượng " "Quốc sơ diên cách" (những thay đổi của đất nước buổi ban đầu) đến 12 sứ quân; quyển trung và quyển hạ là "Nguyễn kí" (tức kí nhà Lý). Cuốn sách có niên kí nhà Trần. Có đoạn chép sơ lược, có đoạn chép khá chi tiết, sinh động. ĐVSL là bộ sử biên niên sớm nhất còn được lưu truyền đến nay.

"ĐẠI VIỆT THÔNG SỬ" (*sử*; cg. "Lê triều thông sử"), bộ sử viết bằng chữ Hán, chép riêng về triều Hậu Lê. Gồm 30 quyển, do Lê Quý Đôn soạn. Được biên soạn theo bản kỉ, chí, truyện. Bản kỉ ghi chép từ Lê Thái Tổ đến Lê Cung Hoàng gồm 10 đời vua, phần truyện ghi chép tiểu sử các nhân vật nổi tiếng, các hậu phi, hoàng tử, chư thần và nghịch thần. Bộ còn lại hiện nay đã bị khuyết nhiều, phần bản kỉ chỉ còn Lê Thái Tổ, phần chí chỉ còn Nghệ văn chí. Phần truyện còn lại tương đối đầy đủ với nhiều tư liệu bổ ích.

ĐẠI XÁ (*luật*), việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố hoặc vô tội, hoặc cho miễn giảm một phần hoặc toàn bộ hình phạt đối với một loại hoặc một số loại can phạm nhất định. Ở Việt Nam, hình thức, mức độ ĐX được nêu rõ trong quyết định ĐX. Vd. Sắc lệnh số 52 - SL. 20.10.1945 công bố xá miễn cho 8 loại tội phạm trước 19.5.1945 (điều 1) và quy định: "Những tội được xá miễn đều coi như không phạm bao giờ, quyền công tố sẽ tiêu huỷ, những chính hình và phụ hình mà toà án đã tuyên phạt đều bỏ hết" (điều 4). Theo Hiến pháp năm 1959, quyết định ĐX có thể do chủ tịch nước hoặc Hội đồng chính phủ ban hành. Theo Hiến pháp năm 1959 (điều 50), Hiến pháp năm 1980 (điều 83) và Hiến pháp năm 1992 (điều 83), chỉ có Quốc hội mới có quyền quyết định ĐX.

ĐAKA (*địa lí*; A. Dakar), thủ đô Cộng hoà Xênêgan. Diện tích 550 km^2. Số dân 1,729 triệu (1992). Trung tâm công nghiệp, giao thông vận tải và thương mại - tài chính quan trọng của Tây Phi. Cảng trên bờ Đại Tây Dương. Sân bay quốc tế. Công nghiệp chế biến dầu mỏ, dệt, thực phẩm, đóng tàu, hoá chất. Đại học tổng hợp. Đ được xây dựng từ 1857 với tính chất là đồn binh của Pháp. Từ 1904, là trung tâm hành chính của Tây Phi thuộc Pháp. Từ 8.1960, là thủ đô của Xênêgan độc lập.

ĐALAILATMA (*sử*; tk. Đạt lai lạt ma), Dalai (tiếng Mông Cổ) là biển cả, Latma (tiếng Tạng) là người bề trên, tên ngôi vị đứng đầu giáo phái đạo Phật ở Tây Tạng, thiết lập từ 1578. Được sùng bái như vị Phật sống, là lãnh tụ tinh thần của tín đồ Phật giáo, có ảnh hưởng lớn trong đời sống chính trị và xã hội Tây Tạng. Đ hiện nay là người kế vị thứ 14, sinh 1934, lên ngôi ở Lasa năm 1939. Năm 1953, được bầu làm phó chủ tịch Quốc hội Trung Quốc; năm 1956, được cử làm chủ tịch Ủy ban trù bị thành lập khu tự trị Tây Tạng. Năm 1959, sang cư trú ở Ấn Độ.

ĐALAMBE J. R. (*toán, triết*; Ph. Jean Le Rond D'Alembert; 1717 - 83), nhà toán học, cơ học và triết học Pháp, viện sĩ Viện hàn lâm Pháp (1754). Viện sĩ nước ngoài Viện hàn lâm khoa học Pêtecbua (1764). Những năm 1751 - 57 đã cùng Điđrô biên soạn cuốn "Bách khoa toàn thư". Ông đã phát biểu "Nguyên lí Đalambe" để giải các bài toán động lực học bằng các phương pháp của tĩnh học. Công trình cơ bản của ông thuộc các lĩnh vực: phương trình vi phân, lí thuyết số và đại số. Tác phẩm triết học "Những nguyên lí triết học" xuất bản 1755.

ĐALAMBE (NGUYÊN LÍ) (*cơ*), một trong những nguyên lí cơ bản của động lực học mang tên nhà bác học người Pháp Đalambe. Theo nguyên lí Đ, hệ lực gồm các lực thật tác dụng lên cơ hệ và các lực quán tính của các chất điểm thuộc cơ hệ là một hệ lực cân bằng. Nguyên lí Đ cho phép áp dụng các phương pháp đơn giản của tĩnh học để giải bài toán động lực học. Nguyên lí Đ được sử dụng trong nhiều bài toán kĩ thuật, đặc biệt trong các bài toán xác định phản lực liên kết (bài toán thuận của động lực học).

ĐALAMBE (TIÊU CHUẨN HỘI TỤ) (*toán*), giả sử dãy số dương $\{u_n\}$, có $\lim_{n\to\infty} \frac{u_{n+1}}{u_n} = a$, khi đó chuỗi số $\sum_{n=1}^{\infty} u_n$ hội tụ nếu $a < 1$ và phân kì nếu $a > 1$

ĐALAPON (*nông*; dalapon; tk. DPA, proprop, radapon), tên hoá học: 2,2 - natri điclopropionat. Thuốc trừ cỏ, thường có 2 dạng là axit 2,2 - điclopropionic ở thể lỏng và muối Đ natri ở dạng bột. Đ hoà tan trong nước, cồn, ăn mòn kim loại. Độ độc cấp II (cấp trung bình, theo phân cấp của Tổ chức y tế thế giới). Rất ít độc với cá.

Ở Việt Nam, thường dùng Đ - Na để trừ cỏ một và hai lá mầm kể cả lau, sậy, cỏ tranh, cỏ có bộ rễ ăn sâu dưới đất. Để trừ cỏ cho ngô, mía, cây ăn quả, cây công nghiệp thì dùng 2 - 5 kg/ha. Nếu dùng cho khai hoang, phục hoá thì dùng 20 kg trở lên cho 1 ha. Thuốc có tác dụng nội hấp nên thấm nhập vào lá cỏ rất nhanh (cũng có thể thấm nhập qua rễ cỏ) làm rối loạn sinh lí nên lá biến dạng, thân cong queo, giòn, dễ gãy và cuối cùng bị chết. Thuốc có hiệu lực trong 2 - 3 tuần. Thông thường phun thuốc trừ cỏ trước lúc gieo cấy cây trồng khoảng 3 tuần lễ.

ĐALET J. F. (*ngoại giao*; John Foster Dulles; 1888 - 1959), nhà hoạt động chính trị và ngoại giao Hoa Kì. Xuất thân luật sư, sinh tại Oasinhtơn. Thành viên của đoàn đại biểu Hoa Kì tại Hội nghị La Hay (La Haye, 1907), hội nghị quốc tế của các nước tư bản thắng trận sau Chiến tranh thế giới I (1919), hội nghị Xan Fransixcô thành lập tổ chức Liên hợp quốc (1945). Trưởng đoàn đại biểu Hoa Kì trong cuộc thương lượng về hoà ước với Nhật Bản (1951). Sau Chiến tranh thế giới II, tham gia tích cực chuẩn bị "Kế hoạch Macsan" (Marshall) và "Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương". Bộ trưởng ngoại giao (1953 - 59). Cùng Aixenhao đề ra học thuyết Aixenhao - Đalet (x. ***Học thuyết Aixenhao - Đalet***); tích cực thực hiện cuộc "chiến tranh lạnh", lập vành đai bao vây Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa (lập NATO, CENTO, SEATO), chủ trương Hoa Kì can thiệp sâu vào cuộc chiến tranh Đông Dương, tiến tới thế chân Pháp tại Đông Dương. Dẫn đầu đoàn đại biểu Hoa Kì tại Hội nghị Giơnevơ 1954 về Việt Nam.

ĐALI X. (*mĩ thuật*; Salvador Dalí; 1904 - 89), hoạ sĩ Tây Ban Nha. Từ 1921 - 26, học ở Madrit. Năm 1929, đến Pháp. Từ 1940, lúc ở Mĩ, lúc ở Tây Ban Nha. Đ là đại biểu xuất sắc cho khuynh hướng siêu thực. Đ quan niệm nhân sinh có hai thế giới: hiện thực và phi hiện thực, có trong ý thức chủ quan nghệ sĩ. Đ về thế giới phi hiện thực. Tác phẩm "Sự vĩnh hằng của kí ức" (1931; Bảo tàng nghệ thuật hiện đại Niu Yooc) ghi lại chính xác tiềm thức thực hiện mơ ước, diễn đạt cái nhìn thế giới bằng cặp mắt mơ mộng âm u theo quan niệm của Frơt (Sigmund Freud). Đ sử dụng bút pháp cổ điển trong các tác phẩm "Điềm báo trước cuộc nội chiến" (1936), "Hươu cao cổ rực cháy" (1935; Bảo tàng Baden - Đức) để biểu hiện không những ý đồ huyền hoặc, mà còn biểu hiện sự phản ứng bộc trực của tư tưởng tôn giáo, ý thức thẩm mĩ tư sản.

ĐAM MÊ (*giáo dục*), sự say sưa đến mức mãnh liệt và bền vững. Thường gây ra sự mất thăng bằng tâm lí (do nó chế ngự phần lớn tâm hồn và làm lu mờ mọi đối tượng khác), đôi khi dẫn đến bệnh lí. ĐM thường có nguồn gốc từ một lí tưởng, một ý chí lớn, có khi ẩn sâu trong nội tâm tưởng như vô thức. Có tác dụng tích cực nếu ĐM phù hợp với lợi ích của cộng đồng hoặc tiêu cực nếu ĐM trái với chuẩn mực đạo đức của một xã hội.

"ĐAM SAN" (*văn*; tên đầy đủ: "Bài ca chàng Đam San"; Êđê: Klei khan y Đam San), bản anh hùng ca của bộ tộc Êđê về người tù trưởng trẻ tuổi Đam San, miêu tả những chiến công oanh liệt và khát vọng tự do của anh qua các sự kiện chính sau đây: theo tập tục hôn nhân cổ (tập tục "nối dây", tiếng Êđê: Chuê nuê), Đam San buộc phải lấy Hơ Nhí và Hơ Bhí; Đam San đánh các tù trưởng Mtao Grú, Mtao Mxây, bị chúng cướp mất vợ; Đam San đi đẵn cây thần; Đam San đi bắt Nữ thần Mặt Trời; Đam San tập hợp mọi người làm rẫy, bắt cá.

Anh hùng ca ĐS phản ánh hiện thực xã hội của dân tộc Êđê ở thời kì các quan hệ thị tộc - bộ lạc và tàn dư chế độ mẫu quyền còn phổ biến, chế độ phụ quyền đang dần dần lấn át chế độ mẫu quyền, nhưng chưa hoàn toàn chiếm ưu thế. Đam San đồng thời cũng là hình ảnh lí tưởng của nhân dân về một người tù trưởng biết chăm lo đời sống bộ tộc. Người anh hùng cùng với các sự kiện trong đời sống xã hội được miêu tả với phong cách tượng trưng, biểu tượng và phóng đại, đậm màu sắc huyền thoại.

ĐÀM PHÁN NGOẠI GIAO (*ngoại giao*), một hoạt động và kĩ năng ngoại giao điển hình và phổ biến nhằm trao đổi quan điểm và thương lượng giữa các đại diện của hai hay nhiều quốc gia, thông qua đấu tranh và nhân nhượng để đi đến đạt thoả thuận về các vấn đề cùng quan tâm, thúc đẩy quan hệ hợp tác hoặc giải quyết các tranh chấp, bất đồng giữa họ. ĐPNG có đặc thù là biện pháp hòa bình và những người tham gia (ở các mức độ khác nhau) đều mang tính đại diện quốc gia. ĐPNG có thể là đàm phán chính thức hoặc không chính thức, trực tiếp hoặc qua trung gian, và có thể ở các cấp bậc đại diện khác nhau (đại diện, đại sứ, thứ trưởng, bộ trưởng, thủ tướng hoặc chủ tịch nước). ĐPNG có thể được thực hiện ở các quy mô và khuôn khổ khác nhau: tọa đàm, thương lượng song phương hoặc đa phương, hoặc hội nghị quốc tế.

ĐÀM PHÁN QUỐC TẾ (*luật*), phương thức giải quyết các vấn đề quốc tế dựa trên sự tiếp xúc giữa các bên hữu quan - các chủ thể của pháp luật quốc tế. Đàm phán là một trong những phương thức có từ lâu trong giao tiếp quốc tế. Hiện nay, có nhiều loại hình ĐPQT: tư vấn, tham khảo ý kiến, trao đổi ý kiến, hội nghị. Luật quốc tế không quy định những quy tắc tiến hành đàm phán. Mục đích, thành phần, cấp tham gia, hình thức của đàm phán do chính các nước hữu quan thoả thuận với nhau. Tuy nhiên, việc tiến hành đàm phán, kết quả của đàm phán phải hoàn toàn theo các nguyên tắc bình đẳng giữa các quốc gia, không dùng vũ lực hoặc đe doạ bằng vũ lực, không can thiệp vào công việc nội bộ của các nước. ĐPQT được tiến hành trên cơ sở hai bên hoặc nhiều bên, có thể trực tiếp hoặc trao đổi công hàm. Đàm phán có thể diễn ra ở cấp các nguyên thủ quốc gia, người đứng đầu chính phủ, đại diện toàn quyền của các nhà nước. Các cuộc đàm phán ở cấp cao có vai trò quyết định thường thảo luận các vấn đề mấu chốt của mối quan hệ qua lại, những vấn đề quốc tế lớn. Theo điều 33 Hiến chương Liên hợp quốc, đàm phán là phương pháp phổ biến có hiệu quả nhất để giải quyết các tranh chấp quốc tế. Nhà nước Việt Nam luôn luôn chủ trương giải quyết tranh chấp với các nước thông qua ĐPQT.

ĐÀM QUANG TRUNG (*quân sự*; Đàm Ngọc Lưu; 1921 - 94), nhà hoạt động cách mạng, thượng tướng (1984), uỷ viên Hội đồng Nhà nước (từ 1986); dân tộc Tày. Quê xã Sóc Hà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng. Tham gia cách mạng từ 1937, đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam (1939). Bị Pháp bắt giam từ 1940 - 41. Tham gia đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân (12.1944). Từ 1945 đến 1992 đã lần lượt giữ các chức vụ khu trưởng đặc khu Hà Nội; tham gia bộ đội Nam tiến; chỉ huy trưởng Mặt trận Quảng Nam - Đà Nẵng (1946); phó tư lệnh Liên khu V (1948); đại đoàn phó Đại đoàn 312 (1953); phó tư lệnh Quân khu Tả Ngạn (từ 1958); tư lệnh Quân khu Việt Bắc (từ 1961); phó tư lệnh Quân khu IV (từ 1966); tư lệnh Quân khu I (1976 - 86). Uỷ viên Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt Nam các khoá IV, V, VI; bí thư trung ương Đảng khoá VI; đại biểu Quốc hội các khoá IV, V, VI, VII, VIII; chủ tịch Hội đồng dân tộc (1987 - 92). Huân chương Hồ Chí Minh, ba huân chương Quân công và các huân chương khác.

ĐÀM THOẠI (*giáo dục*) 1. Phương pháp dạy học dùng các câu hỏi, gợi ý và trả lời giữa người dạy và người học để đi đến các kết luận cần thiết.

2. Phương pháp nghiên cứu tâm lí - xã hội nhằm thu thập các dữ kiện về con người và các thuộc tính của nó trong quá trình giao tiếp trực tiếp theo một chương trình đã thiết lập từ trước. ĐT có thể giúp ta thu được những tư liệu có giá trị về những điều thầm kín nhất, kể cả quá khứ của đối tượng được nghiên cứu, mà các phương pháp khác không thể đem lại được. Khó nhất là việc đặt ra câu hỏi, gợi ý để bảo đảm chắc rằng những câu trả lời đó là trung thực. ĐT thường được dùng như là một phương pháp bổ trợ để thu lượm tài liệu bổ sung.

ĐÀM VĂN LỄ (*văn, sử*; hiệu Chân Trai; tự Hoằng Kính; 1452 - 1505), nhà thơ Việt Nam. Người huyện Quế Dương, nay là huyện Quế Võ, tỉnh Hà Bắc. Đỗ tiến sĩ, làm quan đến chức thượng thư, đại học sĩ, được cử làm chánh sứ sang nhà Minh. Lê Hiến Tông ốm nặng, ĐVL nhận di chiếu lập Túc Tông, vì vậy khi Uy Mục nối ngôi Túc Tông, ĐVL bị giáng chức, đày vào Quảng Nam. Trên đường đi đày đến Nghệ An, vua sai người đuổi theo bắt tự tử. Tham gia biên soạn "Thiên Nam dư hạ tập", "Văn bia Chiêu Lăng" và văn bia tiến sĩ ở Văn Miếu. Để lại khoảng vài chục bài thơ, phần lớn viết khi đi sứ, lời tự nhiên, ít khuôn sáo, thể hiện tâm trạng nhớ nước, thương nhà, gửi gắm nỗi sầu muộn, những suy tư về con người và thiên nhiên.

ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG (*công nghiệp*; A. quality assurance), tập hợp các biện pháp được tiến hành một cách có hệ thống và có kế hoạch nhằm tạo ra sự tin tưởng sản phẩm hoặc dịch vụ có thể thoả mãn được những yêu cầu đề ra về chất lượng. Việc ĐBCL sẽ không được đầy đủ nếu những yêu cầu đề ra về chất lượng không phản ánh đầy đủ nhu cầu của người tiêu dùng. Để đạt hiệu quả cao, việc ĐBCL sản phẩm thường đòi hỏi phải thường xuyên đánh giá các nhân tố ảnh hưởng tới sự phù hợp của thiết kế hoặc điều kiện kĩ thuật đối với công dụng của sản phẩm, phải thường xuyên xem xét các quá trình sản xuất, lắp đặt sản phẩm và kiểm tra kĩ thuật. Muốn tạo được sự tin cậy, cơ sở sản xuất hoặc dịch vụ phải đưa ra được những dẫn cứ, chứng

mình. Trong nội bộ cơ sở, việc ĐBCL được sử dụng như một công cụ để quản lí. Trong các mối quan hệ hợp đồng, việc ĐBCL được dùng để tạo ra bầu không khí tin cậy đối với người đặt hàng.

Tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc tế (ISO) đã ban hành bộ tiêu chuẩn ISO 9000 về ĐBCL, trên cơ sở đó, Việt Nam đã ban hành bộ TCVN 5200, trong đó hướng dẫn mô hình ĐBCL trong thiết kế, triển khai, sản xuất, lắp đặt và bảo dưỡng (TCVN 5201-90), trong sản xuất và lắp đặt (TCVN 5202-90), trong kiểm tra và thử nghiệm (TCVN 5203-90).

ĐẢM PHỤ QUỐC PHÒNG (*kinh tế*), một hình thức huy động sự đóng góp tài chính theo nghĩa vụ của công dân, được ban hành bằng Sắc lệnh số 48 ngày 10.4.1946 của Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, nhằm đáp ứng những nhu cầu chi tiêu cấp bách của Nhà nước về củng cố quốc phòng. ĐPQP chỉ thu trong năm 1946.

ĐÁM RỐI (*sinh*; *plexus*), mạng lưới chằng chịt tĩnh mạch (ĐR tĩnh mạch), bạch mạch (ĐR bạch mạch) hoặc thần kinh (ĐR thần kinh). Nhiều ĐR mạch và thần kinh ở gần nhau, tạo thành những vùng giải phẫu rất quan trọng, ảnh hưởng nhiều đến các chức năng của cơ thể. Vd. ĐR bụng, ngực, cổ, cánh tay, hạ vị, vv., liên quan nhiều đến vận động, cảm ứng, phản xạ của các nội tạng (tim, phổi, dạ dày, thận, ruột, bàng quang, vv.).

ĐÁM RỐI MÀNG MẠCH (*sinh*), một trong hai vùng có thành mỏng, gấp nếp nhiều và giàu mạch máu ở vách trong của não, qua đó thực hiện trao đổi chất giữa máu và dịch não tuỷ. Nằm trên mái của não thất bốn và chỗ nối não thất một, hai với não thất ba, còn có tác dụng ngăn không cho các tế bào máu và các phân tử lớn (kể cả một số thuốc và các chất lạ có thể gây hại) đi vào dịch não tuỷ.

ĐẠM (*nông*), tên thường dùng để chỉ nitơ (N) dùng trong nông nghiệp. Đ sinh học trong phân bón là Đ có nguồn gốc sinh vật (phân chuồng, phân xanh, vi khuẩn nốt sần, vi sinh vật cố định Đ, vv.). Chu trình Đ trong thiên nhiên là chu trình chuyển biến liên tục của nitơ từ dạng vô cơ sang hữu cơ, vv. trong đó nitơ không bị mất đi mà cũng không tăng lên. Cân bằng Đ của đất trồng trọt là sự cân bằng giữa các nguồn Đ (dựa vào nước mưa, phân bón, vi sinh vật cố định Đ, vv.) và lượng Đ bị lấy đi (mùa màng, phản Đ hoá, rửa trôi, vv.). Chế độ canh tác tiến bộ phải đảm bảo sự cân bằng Đ để duy trì tiềm năng sản xuất của đất nông nghiệp, tạo năng suất cao và ổn định (xt. ***Protein***).

ĐẠM PHI PROTEIN (*nông*), hợp chất chứa nitơ được tổng hợp nhân tạo, có thể dùng làm thức ăn bổ sung đạm cho gia súc nhai lại. Ure là loại ĐPP được dùng phổ biến nhất, ngoài ra còn có các loại amoni cacbonat, amoni axetat, amoni lactat, vv. Được nghiên cứu sử dụng từ sau Chiến tranh thế giới II, ĐPP là một tiến bộ kĩ thuật quan trọng trong chăn nuôi, có thể thay thế 30 - 40% protein trong khẩu phần ăn của vật nuôi có dạ dày 4 túi, với nguồn nitơ rẻ. Ure thường được sử dụng ở các dạng: trộn với thức ăn tinh, thêm vào cỏ ủ xanh hay rơm, cỏ khô, pha vào đá liếm (không quá 7% trọng lượng hỗn hợp muối, rỉ đường, vv.). Lượng dùng hàng ngày không được quá 0,4 g ure cho 1 kg thể trọng trâu bò. Dùng quá nhiều sẽ gây ngộ độc, do amoniac phân huỷ ra đổ vào máu.

ĐAMAT (*địa lí*; Ph. Damas), thủ đô của Cộng hoà Arập Xyri. Diện tích 105 km^2. Số dân 1,451 triệu (1992). Công nghiệp dệt, thực phẩm, dược. Thủ công mĩ nghệ. Sân bay quốc tế. Trường đại học tổng hợp. Viện hàn lâm khoa học Arập. Viện bảo tàng, nhà hát. Từ cuối thế kỉ 11 đầu thế kỉ 10 tCn. đến năm 732 tCn. Đ là thủ đô của Vương quốc Damat. Trong khoảng 661 - 750, là thủ đô của Vương quốc Hồi giáo Ômâyat. Từ 1516 đến cuối Chiến tranh thế giới I, thuộc đế quốc Ôttôman. Trong những năm 1920 - 43, là trung tâm hành chính lãnh thổ uỷ trị Xyri của Pháp. Từ 1943, thủ đô của Cộng hoà Arập Xyri. Các di tích: hàng cột của thánh đường Jupite ở Damat (thế kỉ 1), nhà thờ đạo Hồi Ômâyat (thế kỉ 8), bệnh viện Huaatdina (thế kỉ 12) và nhiều trường dòng đạo Hồi.

ĐAMRONG RAJANUHAP (*văn*; 1862 - 1943), nhà văn, nhà hoạt động chính trị Thái Lan. Con vua Môngkut; đã từng là bộ trưởng Bộ giáo dục. Cùng với một đội ngũ gồm các nhà nghiên cứu, nhà sử học, nhà văn, ĐR tổ chức sưu tầm chỉnh lí xuất bản nhiều bản thảo cổ về lịch sử, tôn giáo, văn học, phong tục tập quán Thái Lan. ĐR đã góp phần xuất sắc bảo vệ nền văn hoá Thái Lan.

ĐAN (*y*), một dạng thuốc của y học cổ truyền; có hai loại, một loại để uống (thuốc hoàn, thuốc tán, vv.) và một loại dùng ngoài. Đặc điểm của Đ là phần lớn có kim loại như thuỷ ngân, bạch phèn, hồng hoàng, chu sa đã được thăng hoa bằng nhiệt (hồng thăng đan).

ĐAN MẠCH (*địa lí*; Đan Mạch: Kongeriget Danmark; Vương quốc Đan Mạch), quốc gia ở Bắc Âu, gồm bán đảo Jutlăng (Ph. Jutland) và các đảo lân cận: Jaelăng (Ph. Sjaelland), Lôlăng (Lolland), Fanste (Falster) và Boochôm (Bornholm). Giáp Cộng hoà liên bang Đức, Biển Bắc, biển Bantich. Diện tích 43,094 nghìn km^2 (chưa kể 2 khu tự trị là quần đảo Paeroae (Paeroarne) và đảo Grinlơn). Số dân 5,187 triệu (1993), phần lớn là người Đan Mạch, tập trung nhiều ở đảo Selan. Dân thành thị 60%. Thủ đô: Côpenhaghen. Thành phố lớn: Achut (Ph. Aarhus), Odenxơ (Odense), Anbooc (Aalborg). Ngôn ngữ chính thức: tiếng Đan Mạch. Tôn giáo: đạo Tin Lành. Phân chia hành chính 14 tỉnh. Theo chế độ quân chủ lập hiến, vua đứng đầu nhà nước. Cơ quan lập pháp cao nhất là quốc hội gồm một viện.

Phần lớn lãnh thổ là đồng bằng. Băng hà kì Đệ tứ còn để lại nhiều dấu tích: những dãy đồi đất đá, những đồng cát, sỏi, những hồ lớn, nhỏ,.... Khí hậu ôn đới hải dương, mùa đông ấm (nhiệt độ trung bình tháng giêng gần 0°C), hè mát (nhiệt độ trung bình tháng bảy 15 - 16°C). Lượng mưa trung bình năm từ 600 mm ở phía đông đến 800 mm ở phía tây. Sông ngắn. Hồ có nguồn băng hà, đầm lầy. Thực vật bị thay đổi mạnh do tác động của con người. Rừng chiếm 12% lãnh thổ (sồi, thông, vv.).

ĐM là nước công - nông nghiệp phát triển cao, nông nghiệp thâm canh cao, nặng về chăn nuôi, nổi tiếng về chăn nuôi bò sữa và bò thịt. Phần lớn diện tích trồng đại mạch và cỏ, chăn nuôi đại gia súc có sừng, lợn. Đánh cá. Công nghiệp: khai thác cao lanh, khí đốt, dầu mỏ, năng lượng, đóng tàu, chế tạo máy điêzen, thiết bị điện kĩ thuật, máy nông nghiệp. Sản xuất sữa, bơ thịt, dầu ăn, hoá chất, đồ gốm.

Sản lượng một số sản phẩm chính (bằng đồng cuaron ĐM, 1989): thịt lợn 15931 triệu, sữa 12895 triệu, thịt bò 5136 triệu, lúa mạch 3697 triệu, lúa mì 2892 triệu, hoa và cây hoa 2493 triệu, máy móc và dụng cụ thông thường 16492 triệu, hoá chất 14195 triệu, máy móc và dụng cụ điện 7461 triệu; điện 22757 tỉ kW.h, dầu mỏ 42528 triệu thùng. Giá trị tổng sản phẩm quốc dân 1989: 105,263 tỉ đôla Mĩ, bình quân đầu người 20510 đôla.

Đường sắt: 2837 km (1988), đường ô tô 70,7 nghìn km rải nhựa 100% (1990). Phà giữa bán đảo Jutlen và các đảo của ĐM, Thuỵ Điển, Na Uy, Đức. Trọng tải đội tàu biển: 7,173 triệu tấn (1990). Cảng lớn và sân bay quốc tế: Côpenhaghen. Xuất khẩu: máy móc, thịt, bơ, sữa, hoá chất, hàng dệt, quần áo. Nhập khẩu: hàng tiêu dùng, máy móc và thiết bị, hoá chất. Đơn vị tiền tệ: đồng cuaron ĐM [1 đôla Mĩ = 6,48 cuaron (1991)].

Đầu công nguyên, trên lãnh thổ ĐM có các bộ lạc Giecmanh tới sinh sống (trong đó từ thế kỉ 5 - 6 có người ĐM, vì vậy mang tên này). Thế kỉ 10 hình thành vương quốc ĐM thống nhất. Năm

1536 đạo Lute trở thành quốc giáo. Năm 1849, ĐM trở thành nước quân chủ lập hiến. Năm 1918, ĐM buộc phải trao độc lập cho Aixlen (trong phạm vi liên minh ĐM - Aixlen sau đó tan vỡ năm 1944). Năm 1940 - 45 bị phát xít Đức chiếm đóng. Năm 1943 Hội đồng tự do (với sự tham gia của những người cộng sản từ 1943) lãnh đạo kháng chiến, cùng quân đội Liên Xô giải phóng ĐM năm 1945. Từ sau chiến tranh là Đảng xã hội dân chủ và Đảng tự do cánh tả (Venxtrê) thay nhau đứng đầu chính phủ. Từ 1982, chính phủ liên hiệp nắm chính quyền. Ngày quốc khánh 16.4. Thành viên của Liên hợp quốc từ 1945, của Cộng đồng kinh tế Châu Âu (EEC). Thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ 25.11.1971.

ĐAN PHƯỢNG (*địa lí*), huyện đồng bằng phía tây bắc tỉnh Hà Tây. Diện tích 76,59 km^2. Gồm 1 thị trấn (Phùng, huyện lị); 15 xã (Song Phương, Trung Châu, Thọ An, Phương Đình, Thọ Xuân, Đan Phượng, Đồng Tháp, Hồng Hà, Thượng Mỗ, Hạ Mỗ, Tân Hội, Liên Hồng, Tân Lập, Liên Hà, Liên Trung). Số dân 115876 (1993). Địa hình đồng bằng, sông Hồng, kênh đào Đan Hoài chảy qua. Trồng lúa, mía, dâu, nuôi tằm, chăn nuôi lợn, tằm kén, dệt thủ công. Đường 11A chạy qua. Tên Đan Phượng có từ 1488 (tên cũ là Đan Sơn); đã thuộc châu Từ Liêm, trấn Sơn Tây, tỉnh Hà Đông (1888 - 1965), Hà Tây (1965 - 75), Hà Sơn Bình (1975 - 78), thành phố Hà Nội (1978 - 91) và trở lại thuộc Hà Tây từ 7.1991.

ĐÀN (*mĩ thuật*) 1. Dàn mỏng để nghiền, giã đất trong nghề gốm.

2. Đồ đàn, bát đàn, tên quen thuộc chỉ các sản phẩm gốm thông dụng chuyên dùng men đàn.

ĐÀN (*nhạc*), tên gọi các nhạc cụ họ dây chỉ gảy (Đ tranh, Đ nguyệt, Đ ghita...), chỉ gõ (Đ tam thập lục, Đ pianô...), chỉ kéo (Đ viôlông, Đ nhị...). Đ còn được dùng để chỉ các nhạc cụ họ tự thân vang (Đ tơrưng) và các nhạc cụ hơi mà việc phát âm do tay điều khiển (Đ klong put, Đ oocgan...), khác với kèn do miệng người thổi.

ĐÀN BẦU (*nhạc, sân khấu*; tk. độc huyền cầm), nhạc cụ độc đáo của Việt Nam, có hình dáng và cấu tạo đơn giản. Gồm thân đàn và một sợi dây làm bằng kim khí. Trước đây, thân đàn được làm bằng nửa ống bương; trên đầu có gắn một cần (vòi đàn) bằng tre vót tròn, mảnh, dễ uốn cong để điều chỉnh sự căng - chùng của dây đàn, tạo cao độ khác nhau của âm. Vì không có quả bầu ở vòi đàn cho nên âm phát ra là âm thật, thường dùng đệm cho người hát xẩm. Sau đó, thân đàn được làm bằng hộp gỗ, dài, vòi đàn được cắm xuyên qua một quả bầu rỗng có tác dụng cộng hưởng (do đó có tên ĐB) chính quả bầu tạo cho tiếng đàn có âm sắc độc đáo. Âm thanh được phát ra bằng cách bật âm, khi gảy đồng thời ngón tay chạm nhẹ vào dây để lấy bồi âm, nên tiếng nghe thường êm ả, sâu lắng và quyến rũ. ĐB có hai cách diễn tấu và kĩ thuật gảy que. Trước đây dùng que đánh xuống, ngày nay nhiều người lại dùng que hất lên. Cách diễn tấu ở hát xẩm tiếng mạnh, tiết tấu nhanh và sôi động; ở Huế và các ban nhạc tài tử Nam Bộ tiết tấu lại chậm rãi, thiết tha. Hiện nay ĐB có những cải tiến và có mặt ở khắp các dàn nhạc; ĐB không chỉ được người Việt Nam ưa thích mà được cả người nước ngoài hâm mộ.

ĐÀN ĐÁ (*nhạc, khảo cổ*; Ph. lithophone), nhạc cụ cổ gồm những thanh đá, khi gõ lên tạo ra những âm thanh khác nhau. Năm 1949, lần đầu tiên ở Việt Nam, ĐĐ được phát hiện ở làng Ndutlieng Krak (Đắc Lắc). Cho đến nay, đã phát hiện được trên hai chục bộ ĐĐ ở Việt Nam, gồm khoảng 250 thanh, như ĐĐ Bảo Lộc (Lâm Đồng), ĐĐ Khánh Sơn (Khánh Hoà), ĐĐ Bắc Ái (Thuận Hải), vv. Đặc biệt di chỉ khảo cổ học Bình Đa, Gò Ma (Đồng Nai) đã phát hiện được nhiều thanh ĐĐ trong tầng văn hoá thời đại kim khí. Đây là những thanh đá dài dẹt, có mặt cắt ngang hình thoi hoặc gần bán nguyệt, hai mặt phẳng hoặc cong lõm ở giữa được làm từ loại đá phiến biến chất. Mỗi bộ có 7, 9 hoặc 11 thanh. Về niên đại của ĐĐ có nhiều ý kiến khác nhau. Một niên đại C14 ở độ sâu 1,9 m của di chỉ Bình Đa là 3190 - 50 BP. ĐĐ nằm ở độ sâu 0,60 - 0,90 m, có niên đại muộn hơn.

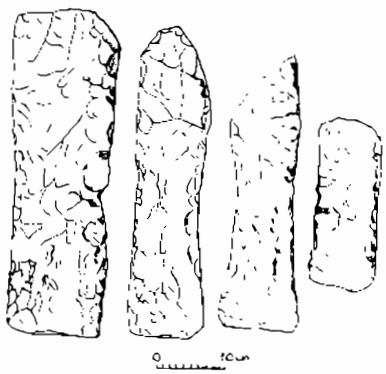

Đàn đá

ĐÀN ĐÁY (*nhạc*; tk. vô đề cầm: đàn không đáy), nhạc cụ họ dây, chỉ gảy. Xưa kia chỉ dùng đệm cho hát ả đào (x. *Ca trù*). Đàn có bầu cộng hưởng hình thang, đáy lớn khoảng 25 cm nằm phía trên, đáy nhỏ khoảng 22 cm nằm phía dưới, hai cạnh bên khoảng 35 cm, dày 7 - 9 cm. Mặt đàn bằng gỗ xốp, thường là gỗ ngô đồng, còn gắn thêm mảnh gỗ hình chữ U có lỗ để mắc gốc dây đàn. Cần đàn dài khoảng 1,2 m, gắn 10 - 12 phím gọt bằng tre. ĐĐ có ba dây bằng tơ xe, cách nhau một quãng bốn, ứng với nốt sol - đô - fa. Tiếng đàn ấm, dịu và đục, đi với giọng nữ, kết hợp tiếng phách tre hài hoà, có khả năng thể hiện những cung bậc tinh tế của tình cảm.

ĐÀN ĐIỆN (*nhạc*; A. electrophone), các dụng cụ dùng phương pháp điện tử để cải biến hoặc bắt chước âm thanh của nhạc cụ truyền thống, thường gọi tắt là ĐĐ. Những ĐĐ thường gặp, theo công năng của chúng có thể chia làm 4 loại: ĐĐ tăng âm (nhạc khí điện thanh), ĐĐ (nhạc khí điện tử), bộ chuyển tấu (nhạc khí nửa điện tử) và đàn cộng hưởng (loại "đàn nhuận sắc" cho việc phối âm). ĐĐ được kĩ sư vô tuyến người Nga Tecmen (Л. С. Термен) phát minh năm 1920. Ý tưởng dùng phương pháp điện tử trong âm nhạc (nhạc cụ) được một kĩ sư âm học người Đức đưa ra nguyên lí từ 1950. Đến 1951, ở Mĩ trong trường quay phim nhựa đã ứng dụng âm thanh (nhạc) bằng điện, đây được coi là lần thực nghiệm đầu tiên trên thế giới. Năm 1967, ở Matxcơva đã có những phòng nghe nhạc, trường quay áp dụng phương pháp này. Từ những năm 60 thế kỉ 20, ĐĐ gia đình đã có rất nhiều công năng: tự đánh theo nhịp, tự hoà thanh, phân giải, hoà tấu và dùng tay chọn tiếng vang, vv. Từ những năm 70, nhờ sự ra đời của vi mạch nhớ, ĐĐ ngày càng thu gọn, công năng cũng nhiều hơn.

ĐÀN ĐOẢN (*nhạc*) x. *Đàn tử*.

ĐÀN GÁO (*nhạc*), nhạc cụ họ dây, chỉ cung kéo, bầu cộng hưởng làm bằng vỏ quả dừa khô như gáo dừa. Là nhạc cụ trung âm, thường được dùng đệm khi hát xẩm.

ĐÀN HỒ (*nhạc*), nhạc cụ họ dây, chỉ cung kéo, loại trung âm. ĐH có cấu tạo như đàn nhị (x. *Nhị*), nhưng kích thước lớn hơn. Thường dùng đánh đệm cho giọng nam trung và là cây đàn đặc trưng cho hát xẩm (x. *Xẩm*). Trong dàn nhạc hoà tấu, ĐH thường thể hiện giai điệu của đàn nhị, tầm âm thấp hơn một quãng tám.

ĐÀN HỒI (*xây dựng, cơ*), tính chất của các vật thể chống lại sự thay đổi về thể tích và về hình dạng (đối với các vật rắn) hoặc

chỉ về thể tích (đối với các chất lỏng, chất khí) dưới tác dụng của các nguyên nhân bên ngoài. Khi loại bỏ các nguyên nhân bên ngoài, thể tích và hình dạng (đối với các vật rắn) hoặc chỉ riêng thể tích (đối với chất lỏng và chất khí) được phục hồi. Tính ĐH của vật thể được giải thích bằng sự tác dụng tương hỗ giữa các nguyên tử, các phân tử cấu tạo thành vật thể và sự chuyển động nhiệt của chúng.

ĐÀN HỒI ĐẲNG HƯỚNG VÀ BẤT ĐẲNG HƯỚNG (*cơ*), đàn hồi đẳng hướng là tính chất của vật thể đàn hồi khi các tính chất cơ lí đặc trưng cho tính đàn hồi của các phần tử vật thể giống nhau theo mọi hướng.

Dù chỉ tồn tại hai hướng khác nhau có tính chất cơ lí khác nhau, thì vật thể đàn hồi là bất đẳng hướng. Mức độ bất đẳng hướng được thể hiện bởi số hằng số đàn hồi độc lập. Vật liệu đàn hồi bất đẳng hướng có số hằng số đàn hồi độc lập tối đa là 21. Trường hợp đàn hồi thuần nhất đẳng hướng chỉ còn hai hằng số độc lập là môđun Iâng E và hệ số Poatxông ν.

ĐÀN KÌM (*nhạc*), tên gọi khác của đàn nguyệt (x. ***Đàn nguyệt***), được dùng phổ biến ở Nam Bộ.

ĐÀN MÔI (*nhạc*), tên gọi của một nhạc cụ tự thân vang. Đàn nhỏ, hình như chiếc lá tre, làm bằng đồng dát mỏng về phía ngọn. Ở bên trong, úng với hai rìa, người ta cắt rời hai đường gặp nhau phía ngọn đàn, tạo thành một tam giác cân. Hình tam giác này chính là dây đàn. Khi chơi, nhạc công đặt ngang đàn ngay trước hai hàng răng cửa, dùng hai môi cặp lấy hai rìa đàn. Tay trái giữ sợi dây tơ buộc vào gốc đàn. Ngón cái tay phải bật vào ngọn đàn làm rung dây. Khoang miệng trở thành bầu cộng hưởng đàn. Thay đổi hình thể khoang miệng sẽ tạo ra những âm khác nhau tương ứng. Đàn chỉ cho vài âm không chuẩn xác lắm. Đàn được dùng ở hầu hết các dân tộc Việt Nam và Đông Nam Á và một số nước khác, chủ yếu ở các bộ tộc thiểu số.

ĐÀN NAM GIAO (*sử*), công trình kiến trúc dùng làm nơi vua tế trời đất trong các vương triều phong kiến. Thế kỉ 15, nhà Lê đã cho xây ĐNG ở phía nam kinh thành Đông Kinh (Thăng Long), có các điện Chiêu sự, Canh y và Trai cung. Năm 1663, Trịnh Tạc sai tu sửa và mở rộng ĐNG. Thế kỉ 19, khi nhà Nguyễn lấy Huế làm kinh đô, ĐNG ở Thăng Long suy tàn dần. Khi Pháp chiếm Hà Nội, công trình này đã bị phá huỷ.

ĐNG ở Huế được xây dựng từ thời chúa Nguyễn Phúc Lan (1635 - 47). Nhà Tây Sơn cho xây ở gần núi Ngự Bình. Năm 1806, vua Gia Long cho xây dựng ĐNG mới, cách Huế 4 km về phía nam. Thời Nguyễn, lễ tế Nam Giao được cử hành hằng năm ở đàn này. Từ đời Thành Thái (1889 - 1907) đến 1945, cứ 3 năm tế một lần (vào các năm Tý, Mão, Ngọ, Dậu).

ĐÀN NGUYỆT (*nhạc, sân khấu*; cg. đàn kim), nhạc cụ họ dây, chỉ gảy dùng độc tấu hay hoà tấu trong các tốp, các đàn nhạc tài tử, phường bát âm. Mặt đàn hình tròn đường kính khoảng 36 - 40 cm. Thùng đàn dẹt, cao 5 - 6 cm. Cần đàn dài gấp 2,5 lần đường kính mặt đàn, khoảng 90 - 100 cm. Có 8 - 10 phím đàn cao, gắn trên cần 6 - 8 cái, số còn lại gắn trực tiếp lên mặt đàn. ĐN có hai dây cách nhau một quãng bốn hoặc năm. Tiếng ĐN đục, mềm, dịu, nhất là khi nghệ nhân nhấn nhá các dây thì rất gần giọng người, còn khi vê trên dây thì tiếng đàn trong sáng, khoẻ, rõn ràng.

ĐÀN SẾN (*nhạc*), tên gọi nhạc cụ họ dây, chỉ gảy. Cần đàn dài khoảng 70 cm, đường kính mặt đàn 25 - 30 cm, cao 0,8 cm. Rìa đàn được tạo thành múi như bông hoa. Tiếng ĐS đục. Ngày nay ít dùng.

ĐÀN TAM (*nhạc, sân khấu*), nhạc cụ họ dây, chỉ gảy của người Kinh và người Hà Nhì (x. *Ta in*). Cần đàn bằng gỗ cứng dài khoảng 70 cm, không gắn phím. Bầu đàn hình chữ nhật có các cạnh tròn, trông gần giống hình bầu dục. Mặt đàn bịt da rắn, trăn hay kì đà. Phía sau bầu đàn bịt bằng gỗ có đục lỗ. Đàn có ba dây bằng tơ xe. Tiếng ấm, vang. ĐT thường dùng trong các dàn hoà tấu.

ĐÀN TAM THẬP LỤC (*nhạc*), nhạc cụ bằng gỗ có 36 dây kim loại. Hiện nay đã cải tiến nhiều lần và không phải chỉ có 36 dây. Khi đánh đàn thì gõ vào dây bằng hai que. Được dùng trong các dàn nhạc sân khấu ca kịch dân tộc như tuồng, chèo, cải lương và các dàn nhạc dân tộc hiện đại. Âm thanh vang, to, trong sáng và có âm vực rộng. Thích hợp với những bản nhạc vui. Nhược điểm là âm thanh của các cao độ lẫn sang nhau, nhất là khi tấu với nhịp độ nhanh: vì nó không có bộ phận hãm âm nên khi đánh sang âm sau thì âm trước vẫn còn vang chưa tắt. DTTL từ 20 năm nay ở một mức độ nhất định đã được dùng trong việc diễn tấu các bài hát mới, nhạc mới.

ĐÀN TRANH (*nhạc*; cg. đàn thập lục), nhạc cụ bằng gỗ có 16 dây kim loại; gảy bằng móng tay hoặc móng phụ làm bằng kim loại; tay phải gảy, tay trái nhấn dây. Âm thanh vang, trong sáng, trữ tình, sử dụng phổ biến trong các dàn nhạc dân tộc. ĐT cũng như đàn nguyệt phải nhấn và mượn nốt mới hay.

ĐÀN TỨ (*nhạc*; cg. đàn nhật, tức mặt trời), loại đàn có 4 dây bằng tơ (2 âm giống nhau), Nam Bộ gọi là đàn đoản vì cán đàn ngắn. Được xếp phím theo hệ thống 7 âm chia đều, cho nên khi đánh theo điệu thức 12 bình quân, cần phải nhấn mới đạt được cao độ theo ý muốn. Âm thanh giòn, khoẻ, vang, thích hợp với giai điệu vui, hoạt bát, đi dồn. ĐT trước đây có mặt trong các đàn nhạc bát âm, tuồng, cải lương (ít dùng trong chèo).

ĐẠN (*quân sự*) 1) Gọi tắt viên đạn hoàn chỉnh, còn gọi viên đạn. 2) Đầu đạn, phần được phóng đi khỏi hoả khí (xt. ***Đầu đạn***).

ĐẠN CỐI (*quân sự*), viên đạn dùng cho súng cối, gồm thân đạn (thường có hình giọt nước hoặc hình trụ dài), ngòi, bộ phận ổn định (cánh đuôi hoặc đai dẫn đặc biệt), liều phóng chính và các liều phụ. Do áp suất trong nòng nhỏ nên ĐC có vỏ mỏng hơn đạn pháo và có lượng thuốc phá tương đối lớn.

ĐẠN DƯỢC (*quân sự*), gọi chung các loại phương tiện có sử dụng thuốc nổ để huỷ diệt sinh lực và phương tiện kĩ thuật của địch, phá hoại công trình hoặc dùng làm những nhiệm vụ khác (chiếu sáng, rải truyền đơn, tạo khói...). DD bao gồm đạn pháo, đạn cối, đạn súng bộ binh, bom, mìn, lựu đạn, đầu tên lửa, ngư lôi, thuỷ lôi, các lượng thuốc nổ, hộp khói... DD có thể phân loại theo quân chủng (không quân, hải quân, lục quân, pháo binh, bộ binh...); theo nội dung cấu tạo (thông thường, hạt nhân, hoá học, sinh học); theo công dụng (chính, phụ, đặc biệt) và theo các phương pháp: bắn (đạn súng, pháo...), cách phóng (tên lửa, ngư lôi...), ném (thả) (lựu đạn, bom, thuỷ lôi...) hoặc đặt (rải) (mìn, lượng nổ...).

ĐẠN DUM DUM (*quân sự*), đạn súng, đầu có rãnh khía hoặc khoang rỗng, dễ vỡ hoặc biến dạng khi vào trong cơ thể, làm vết thương nặng hơn. "Dum dum" (Ph. Dum - Dum) là tên gọi một địa điểm ở ngoại ô thành phố Cancuta (Ấn Độ), nơi chế tạo loại đạn này theo đơn đặt hàng của Anh, sau đó thành tên gọi của cả những đạn súng có đầu nổ được. Hội nghị quốc tế lần thứ nhất họp ở La Hay (1899) đã tuyên bố cấm sử dụng DDD nhưng quân đội Pháp vẫn sử dụng trong chiến tranh ở Việt Nam (1946 - 54).

ĐẠN PHẢN LỰC (*quân sự*), đạn pháo được phóng tới mục tiêu nhờ lực đẩy của động cơ phản lực. Có thể được phóng từ các thiết bị phóng (giá, ống, bệ, giàn phóng...) đặt trên mặt đất, xe, khí cụ bay hoặc tàu chiến. Trong Kháng chiến chống Mĩ, bộ đội Việt Nam đã bắn ứng dụng có hiệu quả các loại ĐPL: A12, H12, ĐKB... đặt trên bệ đất hoặc trên giá tự tạo.

ĐẠN PHẢN LỰC - TÍCH CỰC (*quân sự*), đạn được bắn đi khỏi nòng pháo như các loại đạn bình thường (do áp suất

trong lòng của nòng pháo) nhưng sau đó được tăng tốc trên đường đạn bằng một động cơ phản lực gắn với đầu đạn. Do được tăng tốc nên tầm bắn tăng lên, vì vậy còn gọi là "đạn tăng tầm".

ĐẠN PHÁO (*quân sự*), viên đạn dùng cho pháo, gồm đầu đạn, ngòi, liều phóng, ống liều, bộ lửa và các phần tử phụ khác. ĐP chia ra: theo công dụng (chiến đấu, huấn luyện, bắn tập, không đầu, thử nghiệm); theo phương pháp nạp đạn vào pháo (nạp liền, nạp rời có ống liều, nạp rời không có ống liều); so với cỡ nòng (trên cỡ, đúng cỡ, dưới cỡ); theo tác dụng của đầu đạn (phá, mảnh phá, xuyên, lõm, phá bê tông...) và theo các dấu hiệu khác.

Đạn pháo

ĐẠN SÚNG (*quân sự*), đạn dùng cho súng (súng ngắn, súng trường, súng máy...). ĐS thường là đạn lắp chặt, trong đó đầu đạn, liều phóng, hạt lửa được kết hợp với vỏ đạn thành một khối. ĐS có vỏ đạn bằng giấy xuất hiện ở thập kỉ 40 thế kỉ 19, vỏ đạn bằng kim loại từ thập kỉ 60 thế kỉ 19. Sau Chiến tranh thế giới II xuất hiện ĐS không vỏ đạn. ĐS có hai loại: loại dùng để chiến đấu và loại dùng để bổ trợ (huấn luyện...).

ĐÀNG NGOÀI (*sử*; tk. Bắc Hà), phần lãnh thổ Đại Việt từ sông Gianh trở ra Bắc dưới các triều vua Lê - Chúa Trịnh trong thế kỉ 17 - 18. Kinh đô là Thăng Long (còn gọi là Đông Kinh, Kinh Kỳ hay Kẻ Chợ).

Năm 1527, Mạc Đăng Dung phế bỏ triều Lê lập ra triều Mạc (1527 - 92). Nhưng một tướng của triều Lê là Nguyễn Kim tập hợp lực lượng chống Mạc ở Thanh Hoá nhằm khôi phục triều Lê, năm 1533 lập Lê Trang Tông lên làm vua. Năm 1545, Nguyễn Kim chết, binh quyền giao cho con rể là Trịnh Kiểm. Năm 1592, Trịnh Tùng, con Trịnh Kiểm, đánh bại triều Mạc, chiếm lại kinh thành Thăng Long. Trịnh Tùng tự xưng là Đô nguyên soái Tổng quốc chính Thượng phụ Bình An vương và từ đó, con cháu họ Trịnh kế tục xưng vương, nhân dân thường gọi là Chúa Trịnh. Đó là thời kì vua Lê - Chúa Trịnh, thực quyền nằm trong tay chúa còn vua chỉ là danh nghĩa. Phạm vi thống trị của vua Lê - Chúa Trịnh chỉ còn từ sông Gianh trở ra Bắc vì phía Nam do Nguyễn Hoàng, con trai của Nguyễn Kim, và con cháu họ Nguyễn chiếm giữ, nhân dân cũng gọi là chúa Nguyễn. Sau chiến tranh Trịnh - Nguyễn (1627 - 72), sông Gianh được coi là giới tuyến hai miền, phía bắc sông Gianh thuộc quyền vua Lê - Chúa Trịnh gọi là ĐN hay Bắc Hà (có kinh đô là Đông Kinh nên người phương Tây gọi là Tonquin hay Tonkin).

Trừ vùng kinh thành lập làm phủ Phụng Thiên, ĐN chia làm 11 trấn, sau chia lập thêm 2 trấn thành 13 trấn. Chính thể quân chủ tập quyền trong thời kì này mang thể chế đặc biệt là ở trung ương, bên cạnh triều đình vua Lê còn có phủ Chúa Trịnh. Chúa Trịnh thực hiện nhiều chính sách nhằm tập trung quyền lực vào phủ chúa và phát triển kinh tế, văn hoá. Kinh tế hàng hoá phát triển khá mạnh trong thế kỉ 17, nhiều đô thị phồn thịnh, tiêu biểu là Kinh Kỳ (Hà Nội) và Phố Hiến (Hưng Yên), quan hệ buôn bán với nước ngoài được mở rộng. Văn hoá, nghệ thuật dân gian phát đạt.

Từ giữa thế kỉ 18, khởi nghĩa nông dân bùng nổ liên tục. Năm 1786, phong trào Tây Sơn từ Đàng Trong phát triển ra ĐN, phế bỏ Chúa Trịnh và chấm dứt tình trạng phân chia hai miền.

ĐÀNG TRONG (*sử*; tk. Nam Hà), phần lãnh thổ Đại Việt từ sông Gianh trở vào Nam thời các Chúa Nguyễn trong thế kỉ 17 - 18. Trong công cuộc phục hồi triều Lê dấy lên ở Thanh Hoá, sau khi Nguyễn Kim chết, do mâu thuẫn giữa hai họ Nguyễn và Trịnh, Nguyễn Hoàng con trai của Nguyễn Kim, xin vào trấn thủ Thuận Hoá (1558) rồi kiêm lĩnh Quảng Nam (1570). Từ đó, con cháu họ Nguyễn thế tập giữ tước quận công do vua Lê ban cho Nguyễn Hoàng và về danh nghĩa vẫn tôn phù vua Lê, nhưng trên thực tế hoàn toàn cai quản vùng Thuận Quảng và nhân dân gọi là Chúa Nguyễn. Các Chúa Nguyễn một mặt xây dựng hệ thống thành luỹ kiên cố, đánh lui các cuộc tiến công của quân Trịnh, mặt khác mở rộng dần lãnh thổ về phía Nam đến tận đồng bằng sông Cửu Long (Nam Bộ). Sau chiến tranh Trịnh - Nguyễn, miền Nam sông Gianh thuộc quyền Chúa Nguyễn gọi là ĐT hay Nam Hà.

ĐT chia làm các dinh, trấn, năm 1744 có 12 dinh và 1 trấn. Thủ phủ đi chuyển qua nhiều nơi và từ 1678 dời về Phú Xuân (Huế). Năm 1744, chúa Nguyễn Phúc Khoát xưng vương và Phú Xuân được gọi là Đô thành, nhưng vẫn dùng niên hiệu vua Lê và không đặt quốc hiệu riêng. Từ cuối thế kỉ 16 đến giữa thế kỉ 18, nền kinh tế ĐT phát triển khá mạnh, nhất là nông nghiệp với những công trình khẩn hoang mở rộng về phía Nam. Đồng bằng sông Cửu Long trở thành một vùng nông nghiệp trù phú. Nhiều đô thị ven biển, ven sông phát đạt, có quan hệ mậu dịch với các nước Đông Á, Đông Nam Á và một số nước phương Tây. Hội An (Quảng Nam - Đà Nẵng), Thanh Hà (gần Huế), Gia Định (thành phố Hồ Chí Minh) và những đô thị - cảng nổi tiếng.

Từ giữa thế kỉ 18 chế độ Chúa Nguyễn suy đồi, khởi nghĩa nông dân bùng nổ và cuối cùng phong trào Tây Sơn đã lật đổ chế độ Chúa Nguyễn. Năm 1786, chấm dứt sự phân chia ĐT - Đàng Ngoài.

ĐẢNG BẢO THỦ ANH (*sử*), tổ chức chính trị lớn ở Anh. Thành lập vào cuối những năm 20 thế kỉ 19. Tiền thân là đảng Tôri (Tory) tổ chức đại diện cho tầng lớp quý tộc ruộng đất, ủng hộ vua, chống quốc hội và đại tư sản; ra đời trong cuộc đấu tranh bảo vệ Jêm II (James II) năm 1688. Nhiều lần nắm chính quyền và liên minh với Đảng tự do, hoặc Công đảng để thành lập Chính phủ liên hiệp.

ĐẢNG CẦN LAO NHÂN VỊ (*chính trị*), tổ chức chính trị do Ngô Đình Nhu và Ngô Đình Diệm thành lập (10.1954) tại Sài Gòn. Thành phần đảng viên chủ yếu là các cha cố, tín đồ công giáo, một số công chức và sĩ quan trung cao cấp, những đại địa chủ và tư sản mại bản, vv. Người ra nhập ĐCLNV phải tuyên thệ "trung thành đến chết". Đảng có danh nghĩa công khai, song tổ chức của nó thì gần như bí mật. Ở các đơn vị quân đội lớn, ở các bộ đều có lập các đảng đoàn. Hầu như ở tất cả các cơ quan quan trọng đều có đảng viên ĐCLNV làm nòng cốt. Trong hầu hết các trường hợp, viên chức cao cấp nhất của chính quyền tại một địa phương hay của một cơ quan... cũng đồng thời là lãnh tụ địa phương hay cơ quan ấy của ĐCLNV. Là lực lượng nòng cốt của chính quyền Ngô Đình Diệm, đã tan rã cùng với sự sụp đổ của chính quyền này.

ĐẢNG CHÍNH TRỊ (*chính trị*), bộ phận tích cực nhất và có tổ chức của một giai cấp, làm công cụ đấu tranh cho lợi ích của giai cấp mình.

Các ĐCT xuất hiện ngay từ những giai đoạn phát triển đầu tiên của xã hội có giai cấp, gắn liền với những sự khác nhau về lợi ích của các giai cấp và của các tập đoàn hợp thành giai cấp. Nhưng lịch sử thực sự của các ĐTC chỉ bắt đầu từ thời kì Đại cách mạng tư sản Pháp (cuối thế kỉ 18). Trong xã hội hiện đại, tương ứng với cơ cấu giai cấp của nó, các ĐCT có thể là đảng tư sản, đảng vô sản, đảng địa chủ, đảng nông dân, đảng tiểu tư sản... Có những đảng phản ánh lợi ích của một liên minh giai cấp (như đảng tư sản - địa chủ...). Đôi khi (ở các quốc gia nhiều dân tộc) các đảng có màu sắc dân tộc và đưa ra những mục tiêu dân tộc. Nhưng ngay cả trong trường hợp này thì cơ sở của các đảng đó vẫn là lợi ích giai cấp.

ĐCT là một tổ chức xã hội tự nguyện, liên minh của những người cùng tư tưởng, theo đuổi những mục đích chính trị nhất định; cố gắng giành ảnh hưởng lãnh đạo đối với đời sống chính trị và tổ chức xã hội, ra sức giành và giữ chính quyền để thực hiện đường lối của mình. Là một bộ phận cấu thành của kiến trúc thượng tầng, ĐCT hành động bằng thuyết phục, truyền bá các quan điểm tư tưởng, bằng cách tập hợp những người cùng chí hướng. ĐCT có những phương tiện vật chất như các cơ quan báo chí, thông tin và xuất bản. Đảng thu hút vào hàng ngũ của mình bộ phận tích cực nhất của giai cấp , chứ không bao giờ toàn bộ giai cấp. Tùy theo giai cấp đóng vai trò như thế nào trong đời sống và trong sự phát triển xã hội (vai trò cách mạng tiến bộ, bảo thủ, phản động) mà đảng của nó thể hiện vai trò đại diện cho lợi ích của giai cấp.

ĐCT ngày nay thường có mục tiêu nhất định được thể hiện trong cương lĩnh hoặc tuyên ngôn có tính chất cương lĩnh, tiến hành một chính sách nhất định, có những nguyên tắc tổ chức nhất định và có một tổ chức nội bộ tương ứng với những nguyên tắc đó.

Đảng cộng sản Việt Nam là một ĐCT, đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc.

ĐẢNG CÔNG NHÂN XÃ HỘI DÂN CHỦ NGA (*sử*), chính đảng của giai cấp công nhân Nga. Thành lập tháng 3.1898 trên cơ sở hợp nhất các "Liên minh chiến đấu giải phóng giai cấp công nhân" ở Pêtecbua, Matxcơva và một số nơi khác. Ngày thành lập được coi là Đại hội I nhưng không hoạt động được. Tại Đại hội II (1903), khi thông qua Cương lĩnh và Điều lệ, đảng chia thành 2 phái: phái đa số do Lênin đứng đầu gọi là "bônsêvich", phái thiểu số do Mactốp cầm đầu gọi là "mensêvich". Tới Đại hội VI họp ở Praha (1912), những người bônsêvich cắt đứt quan hệ với mensêvich, thành lập Ban chấp hành trung ương do Lênin lãnh đạo và Văn phòng Nga của Ban chấp hành trung ương Đảng công nhân xã hội dân chủ Nga để chỉ đạo các công tác trong nước, thường gọi là Đảng bônsêvich. Đại hội VII (1918) đổi thành Đảng cộng sản (bônsêvich) Nga. Đại hội XIV (1925) đổi thành Đảng cộng sản (bônsêvich) toàn liên bang.

ĐẢNG CỘNG HOÀ MĨ (*sử*), chính đảng của tư sản công nghiệp ở Bắc Mĩ. Thành lập 1854. Chủ trương phát triển kinh tế tư bản, chống lại chế độ đồn điền nô lệ tồn tại ở miền Nam. Cầm quyền trong những năm 1861 - 65, 1889 - 93, 1897 - 1913, 1921 - 33, 1935 - 53, 1961 - 65, 1969 - 77, 1981 - 92. Dưới thời tổng thống Nichxơn, chủ trương đẩy mạnh chiến tranh ở Đông Dương. Do những thất bại quân sự, Mĩ buộc phải kí Hiệp định Pari 1973, rút quân khỏi Việt Nam. ĐCHM không có cương lĩnh chính trị lâu dài, không có danh sách đảng viên thường trực; hoạt động chủ yếu trong các cuộc vận động tranh cử tổng thống. Đứng đầu là Uỷ ban toàn quốc. Biểu tượng của đảng là con voi.

ĐẢNG CỘNG SẢN (*triết, chính trị*), chính đảng của giai cấp vô sản, tập hợp những người ưu tú trong giai cấp công nhân, tự nguyện chiến đấu cho lí tưởng cộng sản, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin làm nền tảng tư tưởng và được tổ chức theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Khác với các đảng xã hội chủ nghĩa cuối thế kỉ 19 đầu thế kỉ 20, tự hạn chế trong đấu tranh nghị trường, các ĐCS - đảng vô sản kiểu mới chủ trương kiên quyết lật đổ sự thống trị của giai cấp tư sản và các giai cấp bóc lột khác, dùng biện pháp cách mạng để cải tạo xã hội cũ thành xã hội xã hội chủ nghĩa. Trong lịch sử, ĐCS là kết quả của quá trình truyền bá chủ nghĩa Mác vào phong trào đấu tranh tự phát của giai cấp vô sản. Cùng với sự gia tăng ảnh hưởng của hệ tư tưởng vô sản (chủ nghĩa Mác - Lênin), ĐCS ngày nay càng thu hút vào trong hàng ngũ của mình những phần tử ưu tú thuộc các giai cấp, tầng lớp xã hội khác tán thành chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản. Ở Việt Nam, ĐCS ra đời là sản phẩm của sự kết hợp chủ nghĩa Mác - Lênin với phong trào vô sản và phong trào yêu nước.

ĐẢNG CỘNG SẢN CUBA (*sử*), chính đảng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Cuba. Thành lập lần đầu tiên năm 1935, sau đổi thành Đảng xã hội nhân dân Cuba. Ngày 26.7.1961, thành lập tổ chức cách mạng thống nhất (DRI) trên cơ sở thống nhất ba tổ chức cách mạng trong thời kì đấu tranh chống chế độ độc tài Batixta, gồm Phong trào 26.7, Đảng xã hội chủ nghĩa Cuba và Phong trào 13.3 của sinh viên. Năm 1962, đổi là Đảng thống nhất cách mạng xã hội chủ nghĩa và đến 3.10.1965 đổi thành ĐCSC. Đại hội I (1975) xác định ĐCSC là đảng cầm quyền lấy chủ nghĩa Mác - Lênin làm cơ sở tư tưởng. ĐCSC đã lãnh đạo nhân dân chống đế quốc Mĩ xâm lược Cuba, chống các thế lực phản động ở trong và ngoài nước, tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Cuba, ĐCSC luôn ủng hộ nhân dân Việt Nam trong cuộc Kháng chiến chống Mĩ. Bí thư thứ nhất Ban chấp hành trung ương Đảng: Phiđen Caxtơrô.

ĐẢNG CỘNG SẢN LIÊN XÔ (*sử*), tổ chức chính trị của giai cấp công nhân và toàn thể nhân dân Liên Xô, đội tiên phong về chính trị và tư tưởng, lực lượng lãnh đạo của xã hội xã hội chủ nghĩa, hạt nhân của hệ thống chính trị, các tổ chức nhà nước và tổ chức xã hội. ĐCSLX tập hợp theo nguyên tắc tự nguyện của bộ phận tiên tiến nhất, giác ngộ nhất của giai cấp công nhân, nông dân tập thể và trí thức của đất nước. Lênin là người xây dựng và tổ chức ĐCSLX.

Từ tháng 3.1898 đến trước Đại hội VII (1918) đảng gọi là Đảng công nhân xã hội dân chủ Nga (x. ***Đảng công nhân xã hội dân chủ Nga***). Tại Đại hội VII (1918) theo đề nghị của Lênin đảng mang tên Đảng cộng sản (bônsêvich) Nga. Đại hội XIV (1925). Đảng cộng sản (bônsêvich) toàn Liên bang. Từ Đại hội XIX (1952) là Đảng cộng sản Liên Xô.

ĐCSLX là đảng theo chủ nghĩa cộng sản khoa học. Chủ nghĩa Mác - Lênin là cơ sở lí luận cho hoạt động của đảng. Đảng đã lãnh đạo giai cấp công nhân và nhân dân Nga tiến hành cuộc cách mạng dân chủ tư sản 1905 - 07 và cách mạng tháng 2.1917 lật đổ chế độ chuyên chế Nga hoàng và đã giành thắng lợi cho cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng 10.1917. Thành lập Liên bang Xô viết - nhà nước của nhiều dân tộc (1922). Dưới sự lãnh đạo của đảng, nhân dân Xô viết đã chiến thắng chủ nghĩa phát xít trong cuộc đấu tranh giữ nước vĩ đại (1941 - 45), sau đó tiếp tục công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nhằm khắc phục tình trạng trì trệ và đẩy nhanh sự phát triển mọi mặt của đất nước, từ tháng 4.1985 đảng chủ trương tiến hành công cuộc cải tổ (перестройка). Sau vụ chính biến 19.8.1991, ngày 24.8, Goocbachốp tuyên bố từ bỏ chức tổng bí thư đảng, đề nghị giải tán Uỷ ban trung ương, các đảng cộng sản ở các nước cộng hoà tự quyết định vận mệnh của mình, ra lệnh tịch thu các tài sản của đảng, cấm các tổ chức đảng hoạt động trong quân đội, các xí nghiệp, cơ quan nhà nước và trong lực lượng an ninh. Sự kiện

này đánh dấu sự chấm dứt tồn tại của ĐCSLX sau 93 năm hoạt động, đấu tranh và lãnh đạo đất nước.

ĐẢNG CỘNG SẢN MĨ (*sử*), thành lập 1919. Đầu những năm 20, ĐCSM hoạt động trong tình trạng bất hợp pháp. Năm 1944, đảng bị khủng hoảng nghiêm trọng, những phần tử xét lại trong Uỷ ban trung ương tuyên bố giải tán đảng. Tháng 7.1945, đảng được khôi phục lại. Trong những năm 50 và 60, đảng bị truy nã do các đạo luật phản động, nhất là đạo luật của quốc hội cấm đảng hoạt động với tư cách một tổ chức chính trị. Những nhà hoạt động nổi tiếng của đảng là Fôxtơ, Đennit, Uyxtơn, Hôn.

ĐẢNG CỘNG SẢN NHẬT BẢN (*sử*), chính đảng theo chủ nghĩa Mác - Lênin ở Nhật Bản. Thành lập ngày 15.7.1922. Năm 1990, có 500 nghìn đảng viên. Chủ trương xây dựng nước Nhật độc lập, tự chủ, chống chủ nghĩa tư bản độc quyền, đoàn kết với các lực lượng dân chủ cánh tả, tiến tới thành lập chính phủ liên hiệp dân chủ, quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Có quan hệ hữu nghị với Đảng cộng sản Việt Nam, ủng hộ nhân dân Việt Nam trong cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp và đế quốc Mĩ.

ĐẢNG CỘNG SẢN PHÁP (PCF) (*sử*), chính đảng theo chủ nghĩa Mác - Lênin của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Pháp. Thành lập cuối tháng 12.1920, có sự tham gia bỏ phiếu tán thành Quốc tế III của Nguyễn Ái Quốc. Giữ vai trò quan trọng trong cuộc đấu tranh chống phát xít Đức, chống chính sách thuộc địa của chính phủ tư sản, vận động quần chúng đòi dân sinh, dân chủ; ủng hộ cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam chống thực dân Pháp và đế quốc Mĩ. Một số lãnh tụ nổi tiếng: Casanh (Marcel Cachin), Duyclô (Jacques Duclos), Tôrê (Maurice Thorez)... Cơ quan ngôn luận: báo "Nhân đạo" (L'Humanité), tạp chí lí luận "Tạp chí cộng sản".

ĐẢNG CỘNG SẢN TRUNG QUỐC (*sử*), chính đảng cầm quyền ở Cộng hoà nhân dân Trung Hoa. Thành lập 10.7.1921. Tổng bí thư đầu tiên: Trần Độc Tú. Từ sau hội nghị Tuân Nghĩa (5.1.1935), người lãnh đạo cao nhất của đảng là Mao Trạch Đông. Năm 1949, ĐCSTQ lãnh đạo cuộc cách mạng dân tộc dân chủ thành công. Tháng 5.1966, Mao Trạch Đông phát động cuộc Đại cách mạng văn hoá. Sau khi Mao Trạch Đông mất (8.9.1976), những người kế vị lãnh đạo là Hoa Quốc Phong (H. Hua Guofeng; 1976 - 82), Hồ Diệu Bang (H. Hu Yaobang; 1982 - 87), Triệu Tử Dương (H. Zhao Ziyang; 1987 - 89). Giang Trạch Dân (H. Jiang Zemin) (từ 6. 1989), Đặng Tiểu Bình (H. Deng Xiaoping) lần lượt xác lập và thực hiện đường lối cải cách mở cửa xây dựng Trung Quốc thành một quốc gia xã hội chủ nghĩa giàu mạnh.

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM (*chính trị*), đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, thành lập 3.2.1930 (sau khi thành lập được ít lâu, lấy tên là Đảng cộng sản Đông Dương; từ 1951 đổi tên Đảng lao động Việt Nam; đến tháng 12.1976 đổi lại là ĐCSVN).

Mục đích của Đảng là xây dựng đất nước Việt Nam dân chủ, giàu mạnh theo con đường xã hội chủ nghĩa và cuối cùng là thực hiện lí tưởng cộng sản chủ nghĩa. Đảng lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động, tiếp thu tinh hoa trí tuệ của dân tộc và của nhân loại, nắm vững quy luật khách quan và thực tiễn của đất nước để đề ra Cương lĩnh chính trị, đường lối cách mạng đúng đắn và phù hợp với yêu cầu, nguyện vọng của nhân dân. Đảng kết hợp chặt chẽ chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân, ủng hộ sự nghiệp đấu tranh vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội của nhân dân thế giới. Đảng gắn bó mật thiết với nhân dân, tôn trọng quyền làm chủ và chịu sự giám sát của nhân dân, đoàn kết và lãnh đạo nhân dân tiến hành sự nghiệp cách mạng. Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị, đồng thời là một bộ phận của hệ thống ấy. Đảng tôn trọng vai trò của Nhà nước, của Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân, hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật. Đảng là một khối thống nhất ý chí và hành động, lấy tập trung dân chủ làm nguyên tắc tổ chức cơ bản, thực hiện lãnh đạo tập thể và cá nhân phụ trách, tự phê bình và phê bình, thực hiện dân chủ đầy đủ và kỉ luật chặt chẽ trong sinh hoạt đảng; giữ vững đoàn kết, thống nhất trong Đảng trên cơ sở Cương lĩnh chính trị và Điều lệ Đảng.

ĐCSVN do chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập và rèn luyện, đã lãnh đạo nhân dân làm Cách mạng tháng Tám thành công, lập nên nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, tiến hành thắng lợi các cuộc kháng chiến chống xâm lược, xoá bỏ chế độ thực dân phong kiến, hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc của Tổ quốc, đưa cả nước chuyển sang thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội. ĐCSVN được xây dựng vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức, thường xuyên tự đổi mới, tự chỉnh đốn để hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ lãnh đạo cách mạng Việt Nam và góp phần tích cực vào sự nghiệp cách mạng của nhân dân thế giới.

ĐẢNG DÂN CHỦ MĨ (*sử*), chính đảng của giai cấp tư bản độc quyền Mĩ hiện nay. Thành lập 1828. Trong nửa đầu thế kỉ 19, là đại diện quyền lợi của các chủ đồn điền, chủ nô ở miền Nam và một bộ phận các nhóm ngân hàng, thương mại. Trong nửa sau thế kỉ 19, trở thành một trong những đảng đại diện của tư bản tài chính. Đảng không có đảng viên cố định, những người ủng hộ cương lĩnh của đảng được coi là đảng viên. Hoạt động chủ yếu của đảng trong các đợt tranh cử tổng thống và cũng là lúc tiến hành đại hội. Điều hành công việc giữa hai kì đại hội là một uỷ ban toàn quốc. Biểu tượng của đảng là con lừa. Cầm quyền trong những năm 1829 - 41, 1845 - 49, 1853 - 61, 1885 - 89, 1893 - 97, 1913 - 21, 1933 - 45, 1945 - 53, 1961 - 69, 1977 - 81. Dưới thời tổng thống Jônxơn, ĐDCM đẩy mạnh cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Do những thất bại quân sự ở Việt Nam và Lào, ĐDCM mất tín nhiệm, Jônxơn không ra tranh cử tổng thống (1969), chính quyền chuyển sang tay Đảng cộng hoà. Cuối 1992, Clintơn (A. Bill Clinton) (Đảng dân chủ) đắc cử tổng thống.

ĐẢNG DÂN CHỦ VIỆT NAM (*chính trị*), tổ chức chính trị của một bộ phận tư sản dân tộc và thanh niên trí thức, sinh viên Việt Nam yêu nước, tiến bộ. Thành lập 30.6.1944. Mục đích tôn chỉ của ĐDCVN là đấu tranh cho độc lập dân tộc, tự do dân chủ, dân sinh hạnh phúc. Ngay sau khi thành lập, ĐDCVN tự nguyện đứng vào hàng ngũ Mặt trận Việt minh, tích cực vận động tầng lớp trí thức, công chức và các tầng lớp nhân dân khác ở đô thị, góp phần cùng toàn dân đưa cuộc Cách mạng tháng Tám 1945 đến thành công. Là một thành viên tích cực của Mặt trận Liên Việt, của Mặt trận tổ quốc Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng khối đoàn kết dân tộc, góp phần đưa Kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ đến thắng lợi, mở đường đưa cả nước tiến lên theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Sau khi cách mạng giải phóng dân tộc thắng lợi, đất nước thống nhất, Đại hội đại biểu ĐDCVN họp từ 18 đến 20.10.1988 tại Hà Nội đã tổng kết quá trình lịch sử cống hiến của Đảng đối với cách mạng Việt Nam và tuyên bố Đảng kết thúc hoạt động.

ĐẢNG LAO ĐỘNG TRIỀU TIÊN (*sử*), đảng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động và là đảng cầm quyền ở Cộng hoà dân chủ nhân dân Triều Tiên. Thành lập 10.10.1945. Lấy tư tưởng chủ thể làm tư tưởng chỉ đạo (tư tưởng chủ thể là tư tưởng coi quần chúng nhân dân là người chủ của cách mạng và xây dựng), được Kim Nhật Thành khởi xướng, kiên trì nguyên tắc tự chủ về chính trị, tự lập về kinh tế và tự vệ về quốc phòng, đấu tranh xây dựng chủ nghĩa xã hội và hoà bình thống nhất đất nước. Từ 1945 đến 1994 tổng bí thư là Kim Nhật Thành.

ĐẢNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM *(chính trị)* x. ***Đảng cộng sản Việt Nam***.

ĐẢNG NHÂN DÂN CÁCH MẠNG CĂMPUCHIA *(sử)*, tổ chức chính trị ở Cămpuchia. Thành lập 1951 (Đại hội I). Sau Hiệp nghị Giơnevơ 1954, rút vào hoạt động bí mật. Đại hội II (30.9.1960), Tuxamut là tổng bí thư. Từ tháng 1.1963, tập đoàn Pônpốt - Iêng Xari tiếm quyền trong đảng, thực hiện chính sách diệt chủng đối với nhân dân Cămpuchia (1975 - 79). Đại hội III (5 - 9.1.1979) thông qua cương lĩnh và điều lệ mới với nhiệm vụ "đánh đổ chính quyền của tập đoàn phản động Pônpốt - Iêng Xari, thiết lập chế độ dân chủ nhân dân làm cho Cămpuchia trở thành một nước hoà bình, độc lập, dân chủ và tiến lên chủ nghĩa xã hội". Đại hội IV (26 - 28.5.1981) đề ra nhiệm vụ trung tâm của cách mạng là bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc, xây dựng tổ quốc và chính thức lấy lại tên là ĐNDCMC, cử Hêng Xomrin làm tổng bí thư. Đại hội V (13 - 16.10.1985) đã tổng kết 7 năm hồi sinh của dân tộc, đề ra nhiệm vụ chiến lược chung và các chủ trương mới về đối nội, đối ngoại. Hêng Xomrin tiếp tục làm tổng bí thư. Ngày 17.10.1991, Đại hội bất thường ĐNDCMC đã đổi tên thành Đảng nhân dân Cămpuchia, cử Hêng Xomrin làm chủ tịch danh dự, Chia Xim làm chủ tịch Ban chấp hành trung ương đảng, và Hunxen làm phó chủ tịch.

ĐẢNG NHÂN DÂN CÁCH MẠNG LÀO *(sử)*, tổ chức chính trị macxit của nhân dân Lào. Thành lập tại Hội nghị toàn quốc 1 họp ở tỉnh Hủa Phăn từ 22.3 đến 6.4.1955, theo nghị quyết Đại hội II của Đảng cộng sản Đông Dương (2.1951). Đại hội thông qua báo cáo thành lập đảng; lấy tên là Đảng nhân dân Lào (Phắc Paxaxôn Lào), thông qua các chính sách cơ bản, chương trình hành động trước mắt và điều lệ của đảng; lập ban chỉ đạo trung ương gồm 5 người: Cayxôn Phômvihản, Nuhắc Phunxavăn, Xixavat Keobunphăn, Khămxèng, Bun Phômmahaxay, do Cayxôn Phômvihản làm tổng bí thư. Tháng 6.1959, đổi tên Ban chỉ đạo trung ương thành Ban chấp hành trung ương đảng. Đại hội II họp tại căn cứ địa Viêng Xay (Sầm Nưa) từ 3 - 6.2.1972; thông qua cương lĩnh chính trị, bản sửa đổi điều lệ đảng và quyết định đổi tên đảng thành DNDCML (Phắc Paxaxôn Pativat Lào). Cayxôn Phômvihản được bầu làm tổng bí thư Ban chấp hành trung ương đảng. Từ sau ngày nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào ra đời (2.12.1975), DNDCML đã họp tiếp 3 đại hội: đại hội III (1982), đại hội IV (1986), đại hội V (1991). Cayxôn Phômvihản tiếp tục được bầu là tổng bí thư và chủ tịch Ban chấp hành trung ương đảng (đại hội V, 27 - 29.3.1991). Số lượng đảng viên cho đến đại hội V (1991) có khoảng trên 5 vạn. Sau khi Cayxôn Phômvihản mất, tháng 11.1992, Ban chấp hành trung ương DNDCML đã cử Khămtày Xiphăndon làm chủ tịch DNDCML.

ĐẢNG SÂM *(y; Campanula sp.)*, một số loài cây thảo họ Hoa chuông (*Campanulaceae*). Mọc hoang và trồng ở vùng núi mát. Thân leo. Lá mọc đối, hình tim hoặc hình trứng. Hoa màu trắng hay vàng nhạt, mọc đơn độc ở kẽ lá. Quả mọng, khi chín có màu tím đỏ. Rễ phình to thành củ, có vị ngọt. Đông y dùng củ phơi sấy khô chữa cơ thể suy nhược, tì vị suy kém; ngày dùng 6 - 12 g dưới dạng thuốc sắc, bột, hoàn, rượu thuốc.

ĐẢNG TÂN VIỆT *(sử; cg. Tân Việt cách mạng đảng)*, tổ chức chính trị Việt Nam theo khuynh hướng macxit, thành lập năm 1928 do ảnh hưởng của chủ nghĩa cộng sản và tổ chức Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội. Tiền thân của ĐTV là hội Phục Việt (1925) rồi Hưng Nam (1926) - hai tổ chức yêu nước tiến bộ theo khuynh hướng quốc gia. ĐTV xác định tôn chỉ là "Liên hợp các đồng chí trong ngoài, trong thì dẫn đạo công nông binh, quần chúng, ngoài thì liên lạc với các dân tộc bị áp bức để đánh đổ đế quốc chủ nghĩa, đặng kiến thiết một xã hội bình đẳng, bác ái". Chương trình, điều lệ của ĐTV phỏng theo các văn kiện của Đảng thanh niên. Tháng 9.1929, một bộ phận tiến tiến trong tổ chức chính trị này tuyên bố thành lập Đông Dương cộng sản liên đoàn tại Trung Kỳ. ĐTV được xem như một trong những tổ chức tiền thân của Đảng cộng sản Việt Nam.

ĐẢNG XÃ HỘI CÁCH MẠNG NGA *(sử)*, chính đảng tiểu tư sản lớn nhất ở Nga trong những năm 1901 - 23. Là sự hợp nhất giữa các nhóm dân tuý, đại biểu cho quyền lợi của tiểu tư sản thành thị và tư sản nông thôn, chủ trương thành lập nền cộng hoà có các quyền tự do dân chủ trên cơ sở liên bang, ngày làm việc 8 giờ đối với công nhân, xã hội hoá ruộng đất, vv. phủ nhận vai trò lãnh đạo của giai cấp vô sản và chuyên chính vô sản. Trên nguyên tắc, thừa nhận sức mạnh của quần chúng trong cuộc đấu tranh chống chế độ chuyên chế nhưng lại coi khủng bố cá nhân là phương thức chủ yếu. Trước 1917, hoạt động bất hợp pháp. Sau cuộc Cách mạng tháng 2.1917, cùng với phái mensêvich chiếm đa số trong các Xô viết; tham gia chính phủ lâm thời và từ 7.1917 công khai đứng về phe phản cách mạng. Sau Cách mạng tháng Mười, là thành viên của các chính phủ phản cách mạng và là kẻ tổ chức các cuộc bạo loạn chống chính quyền Xô viết. Tan rã sau nội chiến.

ĐẢNG XÃ HỘI DÂN CHỦ ĐỨC *(sử)*, thành lập năm 1869, có vai trò lớn trong việc tổ chức và giáo dục cách mạng cho giai cấp vô sản Đức. Thành viên của Quốc tế xã hội chủ nghĩa. Từ cuối thế kỉ 19, đầu thế kỉ 20, trong đảng đã diễn ra cuộc đấu tranh gay gắt giữa những người macxit và cơ hội chủ nghĩa, dẫn tới sự hình thành 3 trào lưu: phái xét lại hay phái hữu [Bécnstaino, Lêghin (D. Karl Legien), Ébe...] phái giữa (Kauxky, sau 1910) và phái tả [Liépnich, Luyxembua, Xetkin (D. Clara Zetkin)...]. Trên cơ sở phái tả, Đảng cộng sản Đức được thành lập vào 12.1918. Bị đặt ra ngoài vòng pháp luật trong những năm 1878 - 90 và dưới chế độ phát xít (1933 - 45). Sau Chiến tranh thế giới II (1946), ở Đông Đức những người xã hội dân chủ và những người cộng sản đã hợp nhất thành Đảng xã hội thống nhất Đức trên cơ sở chủ nghĩa Mác - Lênin và đã giành được chính quyền, xây dựng nước Cộng hoà dân chủ Đức, cho đến khi hai nước Đức thống nhất.

ĐẢNG XÃ HỘI VIỆT NAM *(chính trị)*, tổ chức chính trị của bộ phận trí thức Việt Nam yêu nước và tiến bộ, và tầng lớp trí thức thế hệ Cách mạng tháng Tám. Thành lập 22.7.1946. DXHVN đấu tranh vì độc lập, thống nhất của Tổ quốc, vì chủ nghĩa xã hội.

Sự thành lập DXHVN đã góp phần mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất, bảo vệ và củng cố chính quyền cách mạng còn non trẻ, làm thất bại âm mưu của đế quốc và tay sai lôi kéo và chia rẽ trí thức Việt Nam. Trong 42 năm hoạt động, DXHVN đã đem hết sức mình đóng góp vào công cuộc kháng chiến và xây dựng đất nước, sát cánh cùng toàn thể trí thức và toàn dân, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ, mở đường đưa cả nước tiến lên theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đại hội DXHVN họp trong hai ngày 21 và 22.7.1988 đã tuyên bố Đảng kết thúc hoạt động.

ĐÃNG TRÍ *(giáo dục)*, hình thức đặc biệt của chú ý, bao gồm hai trường hợp trái ngược nhau: 1) quá tập trung chú ý sâu vào một đối tượng hay vấn đề nào đó mà không chú ý đến các đối tượng khác ("đãng trí bác học"); 2) không thể tập trung chú ý vào một đối tượng nhất định, luôn luôn di chuyển từ đối tượng này sang đối tượng khác; trường hợp này trái ngược với chú ý.

ĐÁNH BÓNG *(cơ khí, mĩ thuật)* 1. Gia công làm bề mặt vật liệu bóng như gương. ĐB kim loại thường được thực hiện bằng máy đánh bóng hoặc bằng tay, nhờ đĩa phớt hay nỉ, đai truyền có chất lỏng bão hoà bột mịn (bột đánh bóng), ngoài ra còn sử dụng phương pháp ĐB điện phân. ĐB gỗ bằng giấy nhám (thô, mịn, khô, ướt) và quét keo trong suốt (dầu sơn bóng, vecni dầu hoặc vecni nitro). ĐB đá ốp lát (sau khi mài) bằng đĩa phớt ướt

với bột mịn (như thiếc oxit, vv.). ĐB đá, thực hiện trên máy ĐB bằng cách là nhẵn và dùng con lăn ĐB mặt phải của đá.

2. Trong mĩ thuật, ĐB còn có nghĩa diễn tả đậm nhạt trên hình vẽ, đúng theo sáng tối trên vật mẫu, để tả khối, chiều dày và không gian.

ĐÁNH DỐC (*xây dựng*), biện pháp thi công nhằm tạo ra độ dốc làm cho nước chảy vào điểm thu nước một cách chủ động. Khi thi công các lớp mặt ngoài hoặc lớp phủ như lớp trên của mái bằng, lớp đáy của máng nước, của cống rãnh hoặc ống thoát nước, lớp mặt của hành lang, buồng tắm, khu vệ sinh và các nơi thường xuyên có nước làm ướt, phải tạo độ dốc để nước dễ dàng chảy thoát. Muốn tạo được độ dốc cần phải đánh thăng bằng, mốc thăng bằng cần vạch cẩn thận lên quanh tường, cột ở nơi cần DD. Từ các mốc thăng bằng đo thấp xuống để xác định mặt cần tạo ra nhằm bảo đảm chính xác độ dốc.

ĐÁNH ĐỊCH TRONG CÔNG SỰ VỮNG CHẮC (*quân sự*), phương pháp chiến đấu (hình thức chiến thuật) của lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam nhằm tiến công tiêu diệt quân địch phòng ngự trong cứ điểm, cụm cứ điểm (điểm tựa, cụm điểm tựa) có công sự vững chắc. ĐĐTCSVC thường phải có lực lượng tinh và ưu thế hơn đối phương, nhất là trên hướng chủ yếu. Trong Kháng chiến chống Pháp, ĐĐTCSVC gọi là công kiên chiến (đánh công kiên).

ĐÁNH ĐU (*dân tộc*), trò chơi mang tính thể thao thường tổ chức vào dịp Tết hay lễ hội của nhiều dân tộc ở Việt Nam và một số nước Đông Nam Á. Có nhiều loại đu như đu bay, đu bát tiên.. Vào ngày Tết, hội làng nào cũng trồng cây đu ở giữa thửa ruộng hay bãi phẳng gần đình, chùa. Cây đu gồm ba phần: bàn đu bằng gỗ để trai gái đứng lên nhún đu; tay đu là thân tre nhỏ, vừa tay nắm, gắn vào cột đu; cột đu làm bằng ba cây tre chụm đầu vào nhau theo thế chân kiềng. Thường một nam một nữ đứng lên bàn đu nhún đà để bay lên càng cao càng tốt. Người đu cao được nhận giải thưởng của làng. Trò chơi này ngoài tính thể thao, rèn luyện và giải trí, còn là dịp để trai gái gần gũi nhau, tỏ tình, mang ý nghĩa phồn thực.

Trong sân khấu rối nước, tiêu biểu là phường Đồng (Thái Bình), đánh đu là một trò chơi hấp dẫn. Con rối được chế tạo khá tinh vi, thường là một cô gái tóc đuôi gà, mặc áo mớ ba mớ bảy đi từ trong buồng trò ra ngoài sân khấu: dạo một vòng rồi trèo lên bàn đu, đang hai tay nắm hai tay đu, nhún đu cho bay bổng lên, theo tiếng nhạc giáo nhịp. Cây đu dừng lại, cô gái xuống đu và lại dạo quanh sân khấu một vòng trước khi vào buồng trò.

ĐÁNH ĐUỐNG (*nhạc*; đuống: rỗng), lối biểu diễn nhịp điệu âm nhạc bằng cách gõ chày vào cối của người Mường, thường vào mùa thu, khi giã cốm. Thóc cốm đã rang bỏ vào cối hình thuyền rỗng. Bốn cô gái cầm chày đứng hai bên, mỗi bên hai cô giã theo những nhịp điệu khác nhau, ngoài tiếng chày giã vào lòng cối, các cô còn gõ thân chày vào thành cối hoặc gõ chày vào nhau tạo tiếng "cắc". Vào những lúc không giã cốm, nếu muốn chơi ĐD, người ta bỏ rơm vào cối giã. Người Thái nhiều vùng cũng có lối chơi này, gọi là keeng loong.

ĐÁNH GIÁ (*kinh tế*), phương pháp biểu hiện bằng tiền các loại tài sản và các đối tượng kinh doanh khác theo những nguyên tắc nhất định để tính các chỉ tiêu lao động, hiện vật thành chỉ tiêu giá trị. Phương pháp ĐG bằng thước đo giá trị các đối tượng kế toán phục vụ hạch toán kinh doanh của đơn vị và cho phép tổng hợp các chỉ tiêu cần thiết bằng tiền trong phạm vi ngành và toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

ĐÁNH GIÁ ĐỊA LÍ (*địa lí*), nghiên cứu quan hệ hai chiều giữa môi trường tự nhiên và hoạt động sử dụng môi trường của xã hội. Mối quan hệ ấy được nghiên cứu qua kĩ thuật nên được gọi là đánh giá kĩ thuật. Kết quả là dự báo được hiệu quả kinh tế và tình hình môi trường. Việc đánh giá trước tiên tiến hành từng thành phần khoáng sản, khí hậu, đất, thực vật, rồi đánh giá tổng hợp, xác định hiệu quả kinh tế của tổng thể địa lí.

ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (*kinh tế*), quy định lại giá trị ban đầu và giá trị còn lại của tài sản cố định đã sử dụng và đã khấu hao phù hợp với điều kiện cụ thể của tài sản xuất, được tiến hành theo quyết định đặc biệt và sự hướng dẫn thống nhất của chính phủ. Là yêu cầu khách quan của quản lí kinh tế. Vì tài sản cố định có thể sử dụng lâu dài; giá máy móc, thiết bị và chi phí xây dựng thường có sự thay đổi do hao mòn vô hình, hao mòn hữu hình và những yếu tố khác ảnh hưởng tới giá trị và giá cả tài sản cố định, do đó trong nền kinh tế quốc dân xuất hiện chênh lệch giá ban đầu của những tài sản cố định cùng loại được sản xuất và sử dụng vào các năm khác nhau. Tình trạng chênh lệch giá ban đầu tài sản cố định lớn dần, gây khó khăn cho việc xác định chính xác giá trị và cơ cấu tài sản cố định, trích khấu hao vào giá thành, phí lưu thông, và do đó làm sai lệch việc tính toán giá thành, giá bán, doanh lợi và hiệu quả kinh doanh. ĐGLTSCĐ là nhằm khắc phục tình trạng này. Giá ban đầu được quy định lại trong ĐGLTSCĐ gọi là giá khôi phục tài sản cố định. Ở Việt Nam, việc ĐGLTSCĐ đã được tiến hành vào các năm 1975, 1976, 1980, 1985 và 1989.

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG ĐẾN MÔI TRƯỜNG (*môi trường*; A. Environmental Impact Assesment; viết tắt EIA), quá trình nghiên cứu để dự báo các hậu quả đối với môi trường của công trình hay dự án phát triển, đề xuất phương thức làm giảm các hậu quả tiêu cực nhằm giúp việc ra quyết định xây dựng công trình hoặc dự án phát triển phù hợp nhất với môi trường bản địa. EIA rất phức tạp do phải dự báo những điều chưa xảy ra, đồng thời phải tham gia vào quá trình ra quyết định đối với khu vực sản xuất. Quá trình hình thành và hoàn thiện EIA cũng rất phức tạp. Luật bảo vệ môi trường của tất cả các nước đều quy định bắt buộc tiến hành EIA đối với các công trình và dự án phát triển.

UNEP đã ban hành "Những quy định cơ bản của EIA" cho các nước đang phát triển. Theo đó, EIA phải tuân thủ 5 nguyên tắc chính: a) lựa chọn và tập trung vào các vấn đề chính; b) lôi cuốn được các cá nhân và các nhóm chuyên gia vào việc thực hiện EIA; c) cung cấp đầy đủ thông tin trong suốt quá trình xây dựng dự án; d) đề xuất các giải pháp rõ ràng nhằm giảm nhẹ tác hại và giúp quản lí công trình, dự án theo hướng có lợi cho môi trường; e) cung cấp đầy đủ nhất các thông tin cho những người có quyền ra quyết định về công trình, dự án.

Giai đoạn nghiên cứu EIA cần phải lần lượt trả lời được đầy đủ các câu hỏi sau đây:

1. Dự án, công trình có thể nảy sinh những hậu quả gì ?

2. Dự đoán mức độ hậu quả ?

3. Những hậu quả nào sẽ có tác dụng tiêu cực gây ra những biến động có hại vào loại lớn (so với các văn bản pháp quy) ?

4. Làm cách nào để giảm nhẹ tác hại đối với các tác động nêu ở câu hỏi 3 ?

Sau đó làm báo cáo EIA để cho người ra quyết định có thể biết được những việc liên quan cần làm. Báo cáo thường gồm các phần chính: tóm tắt những phát hiện của EIA, mô tả và phân tích các giải pháp được đề xuất nhằm giảm nhẹ tác động tiêu cực (có thể phải thay đổi địa điểm, thay đổi quy trình sản xuất, vv.).

Tầm quan trọng của EIA ngày càng được nâng cao cùng với việc hoàn thiện các phương pháp EIA. Việt Nam cũng đã bắt đầu có những công trình đầu tiên về EIA, trong đó đáng kể nhất là các đánh giá đối với công trình thuỷ điện Trị An đã dẫn tới kết quả dọn vệ sinh lòng hồ trước khi tích nước. Nhiều công trình

nghiên cứu EIA đang được triển khai cho hồ chứa Hoà Bình, nhưng là ở giai đoạn đang vận hành hồ chứa. Luật bảo vệ môi trường cũng quy định bắt buộc phải tiến hành EIA đối với các luận chứng kinh tế - kĩ thuật xây dựng mới hoặc cải tạo các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, các dự án phát triển kinh tế xã hội, kể cả các dự án hợp tác với nước ngoài. Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành luật bảo vệ môi trường có điểm riêng nói về EIA.

ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN (*địa lí*), phân loại, xác định trữ lượng, chất lượng (hàm lượng), tính biến động, sự phân bố, điều kiện khai thác, các loại sản phẩm tương ứng, tổng giá trị sản phẩm tài nguyên thiên nhiên, hiệu quả kinh tế. Đánh giá từng loại và tổng hợp các tài nguyên thiên nhiên trên một vùng.

ĐÁNH GIÁ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (*kinh tế*), xác định giá trị ghi sổ của tài sản cố định; là điều kiện cần thiết để kế hoạch hoá và hạch toán tài sản cố định, trích khấu hao và phân tích hiệu quả sử dụng vốn cố định. Tài sản cố định được đánh giá theo nguyên giá (hay giá trị ban đầu) của chúng, bao gồm toàn bộ chi phí xây dựng, mua sắm tài sản cố định kể cả chi phí vận chuyển, lắp đặt và chạy thử trước khi dùng. Việc xác định nguyên giá tài sản cố định được quy định cụ thể cho từng trường hợp: tài sản cố định mua sắm mới (bằng giá mua cộng các phí tổn trước khi dùng như chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử); tài sản cố định nhận bàn giao của xây dựng cơ bản (bằng giá dự toán công trình hoàn thành); tài sản cố định mua lại của xí nghiệp, cơ quan khác (bằng giá thoả thuận phải thanh toán cộng các chi phí mới về vận chuyển, lắp đặt và chạy thử cộng chênh lệch giữa nguyên giá ghi trên sổ kế toán của người bán, sau khi trừ đi chi phí cũ về vận chuyển, lắp đặt, chạy thử và giá thoả thuận).

ĐÁNH GIÁ THẨM MĨ (*mĩ học*), một trong những loại hình đánh giá của con người theo quan điểm thẩm mĩ đối với mọi hiện tượng khác nhau trong hiện thực, là nhân tố cốt lõi trong quan hệ thẩm mĩ của con người đối với hiện thực. Nhờ có ĐGTM, chủ thể thẩm mĩ (hay chủ thể của quan hệ thẩm mĩ) phát hiện ra và xác lập được các giá trị thẩm mĩ khác nhau ở các hiện tượng khách quan trong hiện thực.

Đặc trưng của ĐGTM là nó phải được tiến hành trực tiếp thường là tức thì và xem xét nhiều mặt, toàn diện, toàn bộ khách thể thẩm mĩ, do vậy, ở chủ thể đánh giá không chỉ diễn ra hoạt động lí tính, mà cả rung động tình cảm. Nhờ sự phát triển của thực tiễn ĐGTM, đến nay mĩ học đã xác lập được một hệ thống các loại giá trị thẩm mĩ cơ bản của hiện thực: cái đẹp, cái cao cả (cái tuyệt vời), cái bi, cái hài. ĐGTM cùng một lúc vừa mang tính độc lập tương đối, không gì thay thế được, vừa gắn bó biện chứng với các loại hình đánh giá lợi ích khoa học, chính trị, đạo đức, vv. của các hiện tượng xã hội. ĐGTM là cơ sở của đánh giá nghệ thuật, là một bộ phận của đánh giá nghệ thuật và đồng thời là dạng phát triển cao của nó.

ĐÁNH GIÁP LÁ CÀ (*quân sự*), cách đánh gần của bộ binh, trong đó lực lượng hai bên đối địch sát thương nhau bằng vũ khí lạnh (như lưỡi lê, dao găm, kiếm...), bằng tay không và cả bằng vũ khí bộ binh cầm tay, lựu đạn...

ĐÁNH GÔN (*thể thao*; A. golf), môn thể thao dùng gậy móc điều khiển quả bóng lăn vào lỗ theo các tuyến đường quy định. Xuất hiện ở Xcôtlen từ thế kỉ 17. Sân ĐG là bãi cỏ tự nhiên, diện tích 50 - 200 nghìn m^2 chia thành 9 hoặc 18 tuyến đường, mỗi tuyến đường dài 150 - 470 m, rộng 30 - 40 m. Ở cuối mỗi tuyến có một khuông đất khoảng 20 m^2, chính giữa có một hố tròn sâu 11 cm, đường kính 10 cm. Gậy chơi ĐG dài 85 - 110 cm. Bóng làm bằng cao su nặng 42,5 g. Mục đích cuộc chơi: đưa bóng qua tất cả các tuyến đường vào các lỗ với số lần dùng gậy đánh vào bóng ít nhất. ĐG được đưa vào chương trình thi đấu ở các Đại hội Olimpic 1900 và 1904, Đại hội thể thao Đông Nam Á.

ĐÁNH LỬA SỚM (*cơ khí*), việc thực hiện đánh lửa bằng nến điện đốt nhiên liệu trong xi lanh động cơ xăng trước khi pit tông lên đến điểm chết trên. Vì quá trình cháy của nhiên liệu chỉ có thể xảy ra mạnh mẽ sau khi bén lửa (khi có tia lửa điện) với một khoảng thời gian nhất định, chỉ khi đó khí cháy mới tạo ra công cơ học lớn nhất để đẩy pit tông, do đó thời điểm đốt phải được tiến hành sao cho áp suất khí cháy đạt cao nhất ở sau điểm chết trên. Theo kinh nghiệm, góc ĐLS có lợi nhất là từ 5 đến 40 độ (tính theo góc quay của trục khuỷu động cơ). Việc ĐLS trong động cơ xăng phụ thuộc vào việc đặt vị trí của bộ chia điện và được tự động điều chỉnh hợp lí theo mức tải và số vòng quay của động cơ.

ĐÁNH NỔ HẸN GIỜ (*quân sự*), bí mật hoặc bất ngờ tiếp cận mục tiêu, đặt mìn (lượng nổ) hẹn giờ vào thời cơ và nơi thích hợp rồi nhanh chóng rời khỏi mục tiêu. Là một phương pháp chiến đấu phổ biến của đặc công.

ĐÁNH PHẾT (*dân tộc*), trò thi đấu chơi vào ngày hội xuân ở đồng bằng Bắc Bộ. Sân chơi là sân đình đặt theo hướng đông - tây, cuối hai đầu sân có vòng tròn vạch vôi hay đào lỗ làm mục tiêu. Người ĐP chia làm hai phe dùng gậy tre để cả gốc dài 1 m đánh vào quả phết (làm bằng gỗ tròn sơn đỏ, tượng trưng cho mặt trời) hễ quả chuyền vào vòng tròn (hay lỗ) của đối phương là thắng cuộc. Người chơi xô đẩy nhau reo hò rất náo nhiệt. Có người cho rằng trò ĐP có nguồn gốc từ tục thờ Mặt Trời (quả phết chuyển động từ đông sang tây và ngược lại). Dân gian còn gắn trò chơi này với sự tích Hai Bà Trưng luyện tập binh sĩ.

ĐÁNH TIÊU DIỆT (*quân sự*), tác chiến nhằm sát thương và bắt sống phần lớn hoặc toàn bộ lực lượng, phá huỷ và chiếm phần lớn hoặc toàn bộ phương tiện của đối phương. Là một nguyên tắc tác chiến của lực lượng vũ trang Việt Nam. ĐTD chủ yếu được thực hiện trong tiến công và phản công.

ĐÁNH TIÊU HAO (*quân sự*), tác chiến làm cho hao tổn từng bộ phận nhỏ lực lượng và phương tiện của từng đơn vị đối phương. ĐTH thường được thực hiện rộng rãi bằng du kích chiến. Ý nghĩa của ĐTH là góp nhiều thắng lợi nhỏ có ý nghĩa chiến thuật thành thắng lợi lớn có ý nghĩa chiến dịch và chiến lược.

ĐÁNH TRẬN ĐỊA (*quân sự*; cg. trận địa chiến), tác chiến được tiến hành chủ yếu trên các tuyến (khu vực) mà bên phòng ngự có hệ thống trận địa vững chắc, kiên cố; bên tiến công phải xây dựng trận địa xuất phát tiến công có hệ thống công sự.

ĐÁNH TRỐNG NGỰC (*y*), triệu chứng chủ quan tự cảm thấy ở vùng trước ngực trái: tim đập nhanh mạnh khác với lúc bình thường, đồng thời thấy khó chịu nhưng không đau; người bồn chồn lo lắng; nếu đang nghỉ ngơi thì choàng thức dậy, bàng hoàng, hốt hoảng. ĐTN có thể chỉ là một triệu chứng đơn độc, thoáng qua, không tái diễn, không có ý nghĩa bệnh lí, xảy ra do bị quá xúc cảm, mệt nhọc, vv. Nếu tái diễn, gây khó chịu, khó thở, đau ngực kéo dài, thấy loạn nhịp tim kéo dài nhiều phút hoặc vài giờ, thấy mất tri giác, ngất xỉu, cần đi khám, làm điện tâm đồ (ngay lúc đang ĐTN là tốt nhất hoặc ghi điện tâm đồ liên tục trong 24 giờ, 48 giờ, nếu cần thiết) để phát hiện bệnh tim mà các dấu hiệu còn kín đáo.

Y học cổ truyền gọi ĐTN là kinh quỵ; nếu bị lâu thì gọi là chính xung; thường chia làm 3 thể: 1) Kinh quỵ do tâm huyết không đủ: tim đập hồi hộp, đêm không ngủ, sắc mặt không tươi. Có thể dùng: hoàng kì 8 g, bạch truật 8 g, cam thảo 2 g, viễn trí 4 g, long nhãn 8 g, toan táo nhân 8 g, mộc hương 2 g, phục thần 8 g, đương quy 4 g. 2) Kinh quỵ do âm hư hoả vượng: tim đập, hay quên, chóng mặt, tai ù, ít ngủ. Có thể dùng: thiên môn 12 g, huyền sâm 12 g, thạch hộc 12 g, thục địa 16 g, đảng sâm 16 g,

liên tử 12 g, bá tử nhân 12 g, toan táo nhân 12 g. 3) Kinh quy do kinh sợ: khi sợ hãi tim đập. Có thể dùng: thổ phục linh 16 g, bán hạ 12 g, trần bì 12 g, chỉ thực 12 g, tinh tre 12 g, cam thảo 4 g, sinh khương 4 g.

ĐÁNH VẬN ĐỘNG (*quân sự*; cg. vận động chiến), tác chiến được tiến hành chủ yếu ở ngoài hệ thống trận địa, có tính cơ động cao, tình huống diễn biến mau lẹ, thời gian diễn biến thường ngắn.

ĐÁNH VẬT (*dân tộc*; cg. đấu vật, chọi vật), một hoạt động thể thao, vui chơi giải trí theo phong tục cổ truyền, thường được tổ chức trong những dịp hội hè, nhất là vào mùa xuân, tại các làng xã của người Việt ở đồng bằng trung du Bắc Bộ. ĐV là hình thức đua tài, đua sức, thể hiện tinh thần thượng võ của nam giới. Sau một hồi trống giục, hai đô vật ôm lấy nhau, chỉ được ôm ở vai, lưng, rồi dùng sức và lừa mẹo lừa miếng, làm cho đối phương mất thăng bằng mà ngã xuống. Nếu bị đối phương đè xuống và vật ngửa hay nhấc bổng lên, là thua cuộc. Ở một số nước Đông Nam Á, Nhật Bản, Châu Âu... cũng có môn thể thao ĐV mà về cơ bản cũng giống ĐV của ta, tuy luật chơi có khác ít nhiều.

ĐANNUNXIÔ G. (*văn*; I. Gabriele d' Annunzio; 1863-1938), nhà văn Italia. Tác phẩm đa dạng, nhiều thể loại: thơ, tiểu thuyết, kịch, phản ánh những cuộc đời, những cá tính sôi nổi, táo bạo, thất thường như chính tác giả. Đ là phi công lái máy bay chiến đấu, diễn giả, nhà duy mĩ, nhà thơ trữ tình tinh tế, đồng thời là một con người võ chính phủ tôn sùng thuyết "siêu nhân" của Nitsơ và có ảo tưởng rằng chủ nghĩa phát xít Mutxôlini là cơ hội thực hiện giấc mơ "Italia vĩ đại". Viết những tiểu thuyết có tính chất tự truyện: "Các cô gái đồng trinh trên núi đá" (1896), "Lửa" (1908)...; kịch "Thành phố chết" (1898). Những tác phẩm khác được chú ý: "Niềm yêu thích" (1889), "Người vô tội" (1892), "Người con gái của Iôriô" (1903), "Có thể đúng, có thể không" (1910)... Trong một nửa thế kỉ, Đ là nhà văn có ảnh hưởng chẳng những ở Italia mà cả ở Châu Âu.

ĐANTÊ ALIGHIÊRI F. (*văn*; I. Florence Dante Alighieri; 1265 - 1321), nhà thơ Italia. Xuất thân từ gia đình quý tộc nhỏ. Học vấn uyên bác, chủ yếu nhờ tự học. Tôn thờ Viêcgin làm thần tượng. Sớm đi vào thơ ca và hoạt động chính trị. Cuộc gặp gỡ nàng Bêatorixơ (Beatrice; 1274) rồi việc nàng chết yểu (1290) để lại một vết thương sâu sắc trong tâm hồn Đ, tạo nên cảm hứng của 2 tác phẩm đầu tay: "Thơ" và "Cuộc đời mới" (1283-93). Được bầu vào Hội đồng thống lĩnh công quốc Firenxơ (I. Firenze; 1300) lúc ấy đang là sân khấu chính trị của những cuộc đấu tranh một mất một còn giữa các phe đảng quý tộc và thị dân. "Phe trắng" của Đ thất bại, Đ bị vu khống và bị kết án vắng mặt với hình phạt "thiêu sống trên giàn lửa". Từ 1302 cho đến khi qua đời, sống lưu vong, qua nhiều thành phố miền Bắc Firenxơ. Dây cũng chính là quãng thời gian Đ tập trung viết những tác phẩm chủ yếu: "Bữa tiệc" (1304 - 07) gồm văn xuôi và thơ, phổ biến các tri thức về triết học, thần học và đạo đức thời trung cổ. "Bàn về ngôn ngữ thông tục" (1303 - 04), bằng tiếng Latinh, đưa ra chủ trương cần có một ngôn ngữ "thông tục" làm công cụ giao tiếp thống nhất cho toàn bán đảo Italia. Tác phẩm lớn nhất của Đ là "Thần khúc" (1307 - 21), trường ca gồm 100 khúc ca, kể lại cuộc du hành tưởng tượng do Viêcgin hướng dẫn đi thăm địa ngục, sau đó được Bêatorixơ hướng dẫn đi xem tĩnh ngục và thiên đường. Đ là tác giả lớn khai sinh ra lịch sử văn học Italia và được xem là "người cha của thơ Italia".

ĐANTONIT (*hoá*), loại hợp chất hoá học có thành phần tuân theo quy luật thành phần không đổi và tỉ lệ bội số. Gồm hầu hết các hợp chất hoá học. Thuật ngữ "đantonit" đặt theo tên nhà hoá học và vật lí Anh Đantơn (John Dalton), được dùng để phân biệt với loại hợp chất "bectolit" có thành phần thay đổi. Hợp chất kim loại có thành phần thay đổi là bectolit, được gọi theo tên nhà hoá học Pháp Bectôlê (Claude Berthollet). Bectolit có tính chất vật lí (độ dẫn điện, độ cứng...) thay đổi đều đặn mà không nhảy vọt như đối với đantonit, vd. titan oxit có công thức thay đổi từ $TiO_{0,69}$ đến $TiO_{1,53}$.

ĐANTÔNG G. J. (*sử*; Ph. Georges Jacques Danton; 1759 - 94), nhà hoạt động chính trị trong Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ 18. Luật sư, người sáng lập Câu lạc bộ Coocđơlie, bộ trưởng tư pháp trong chính phủ Ghirông-đanh. Gia nhập phái Jacôbanh, chủ trương xử tử vua Lu-i XVI. Là một trong những người chỉ huy kiên cường cuộc chiến đấu chống các thế lực ngoại xâm, bảo vệ nước Pháp cách mạng. Uỷ viên Uỷ ban cứu quốc. Về sau, chuyển sang lập trường phái hữu gồm những người tư sản mới làm giàu trong chiến tranh, chống lại những biện pháp triệt để và chính sách giá tối đa của Rôbexpie. Bí mật đàm phán với kẻ thù, bị bắt và bị xử tử (4.1794).

ĐANTƠN J. (*lí, hoá*; A. John Dalton; 1766 - 1844), nhà vật lí hoá học Anh, xây dựng thuyết nguyên tử hiện đại của hoá học. Đề xuất định luật tỉ lệ nguyên trong hoá học (1803); đưa ra khái niệm về nguyên tử lượng và xác định nguyên tử lượng của nhiều nguyên tố hoá học. Tìm ra các định luật về chất khí (định luật D), 1801 - 03.

ĐANTƠN (CÁC ĐỊNH LUẬT) (*lí, hoá*), gồm hai định luật do nhà vật lí và hoá học Anh Dantơn đề ra (1801; 1803).

1) Áp suất của hỗn hợp những khí không hoá hợp với nhau, bằng tổng của các áp suất riêng của từng khí trong hỗn hợp. Định luật được áp dụng gần đúng cho khí thực ở áp suất thấp (tức là gần trạng thái lí tưởng).

2) Ở nhiệt độ không đổi, độ tan của mỗi khí (trong hỗn hợp khí) vào một khối lượng xác định của dung môi, tỉ lệ thuận với áp suất riêng của nó trên dung môi, không phụ thuộc vào áp suất chung của hỗn hợp khí và hàm lượng các khí khác (xt. ***Áp suất riêng phần***). Định luật này chỉ đúng cho những hỗn hợp khí có áp suất chung bé và độ tan của các khí không lớn.

ĐANUYP (*địa lí*) x. ***Đunai.***

ĐANUYP (VĂN HÓA) (*khảo cổ*), thuật ngữ do Chaiđơ đặt để chỉ các nhóm văn hoá khảo cổ học thời đại đá mới và đồng - đá thuộc thiên niên kỉ 5 - 3 tCn., phân bố ở bắc trung lưu và thượng lưu sông Đanuyp, kinh tế chủ yếu (nông nghiệp và chăn nuôi); các đặc trưng văn hoá vật chất (công cụ, vũ khí bằng đá, đồ đồng đỏ hiếm, đồ gốm hoa văn khắc vạch, nhà dựng trên mặt đất hay nhà hầm...) tương tự nhau. Thuộc văn hoá Đ có văn hoá đồ gốm khắc vạch, văn hoá Bađen, vv.

ĐAO (*kiến trúc*), phần mái ở góc, trong các công trình kiến trúc truyền thống được uốn cong lên như hình lưỡi đao.

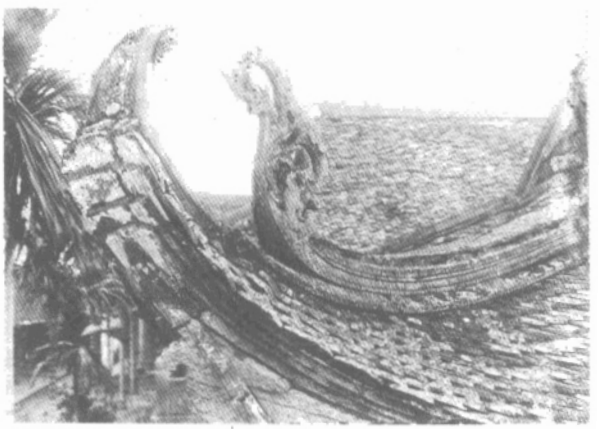

Đao mái (Chùa Bút Tháp - Hà Bắc)

ĐAO (*quân sự;* vũ khí cổ), vũ khí lạnh, gồm một lưỡi lê sắc bằng thép, bản rộng, hơi cong, mũi nhọn, có cán ngắn (đoản đao) hoặc dài (đại đao), dùng để chém và cũng có thể đâm.

ĐAO HOẢ (*kiến trúc*), môtip trang trí gồm những đường cong uốn khúc, cuối cùng vươn thẳng lên theo hình ngọn lửa, thường kết hợp với hình rồng, đầu rồng.

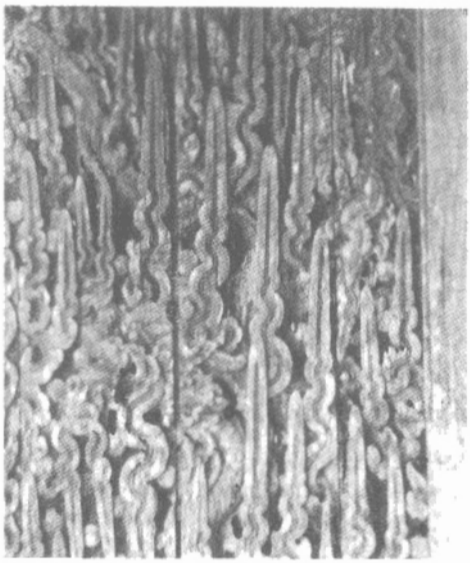

Đao hoả

ĐÀO (*nông, y; Persica vulgaris = Prunus persica*), cây gỗ nhỏ, họ Hoa hồng (*Rosaceae*). Cao 3 - 4 m; lá đơn, mọc so le, phiến hẹp dài, cuống ngắn, mép có răng cưa nhỏ. Hoa màu hồng nhạt, mọc riêng lẻ, cuống ngắn, 5 cánh, nhị 35 - 40 cái. Quả hạch có rãnh dọc, ở mặt ngoài có phủ nhung tơ. Trong quả có các vitamin A, B_1, B_2, PP và C. Gây giống bằng hạt hay ghép cành. Điều khiển ra hoa đúng dịp Tết bằng cách cắt, tỉa cành, hãm cây (khía vỏ tuốt lá dần) hay bón thúc nếu hoa nở chậm. Trồng làm cảnh và lấy quả ăn. Còn dùng nhân hạt Đ chữa kinh nguyệt bế tắc, vấp ngã ứ huyết; sắc uống. Có nơi dùng hoa Đ chữa bí đái, bí ỉa, hãm uống. Lá Đ nấu nước tắm, chữa ghẻ.

ĐÀO (*sân khấu*) x. *Đào hát*.

ĐÀO ÁC (*sân khấu*), loại vai nữ trong sân khấu tuồng truyền thống, có tính cách gian ác, xảo quyệt, tính cách này cũng như tính cách ở các loại vai khác trong tuồng là loại tính cách bình diện nhất quán, không thay đổi. Kết thúc của các vở tuồng thường là có "hậu" (thiện thắng ác) cho nên loại vai này cuối cùng thường đi đến cái chết. Vai ĐA có thể kể: Đát Kỉ trong "Trầm Hương Các" của Đào Tấn, Hàn Tố Mai trong "Đào Tam Xuân".

ĐÀO CAM MỘC (*sử*; ? - 1015), triều thần nhà Tiền Lê, công thần đầu đời Lý. Khi Lê Ngoạ Triều mất, ông cùng nhà sư Vạn Hạnh tôn Lý Công Uẩn lên ngôi. Nhà Lý phong là Nghĩa tín hầu, gả công chúa An Quốc. Khi chết, được truy tặng chức thái sư tước á vương.

ĐÀO CẢNH (*sân khấu*), loại vai nữ trong tuồng truyền thống, thường là các vai nữ đẹp, yểu điệu. Vd. vai Kiều Quang trong vở tuồng "Diễn Võ Đình", vai Loan Dung trong vở "Lí Phụng Đình", vai Điêu Thuyền trong vở "Phụng Nghi Đình", vai Lưu Yến trong vở "Tái sinh duyên".

ĐÀO CHÁNH (*sân khấu*; cg. đào chính), loại vai nữ chính diện trong sân khấu tuồng truyền thống, có tính cách trung hậu, tiết nghĩa như Tạ Phương Cơ trong "Tam nữ đồ vương". Trong chèo gọi là nữ chính.

ĐÀO CHIẾN (*sân khấu*), loại vai nữ giỏi nghề binh đao trong sân khấu tuồng truyền thống, thường là những vai tướng soái cầm cả một đạo quân đi đánh giặc. Vd. các vai Đào Tam Xuân, Trại Ba, Liễu Nguyệt Tiêm trong các vở tuồng cùng tên.

ĐÀO CÔNG SOẠN (*sử*; 1379 - 1466), danh thần, nhà ngoại giao, nhà thơ đời Lê. Tự Tân Khanh. Quê làng Thiện Thiên, huyện Tiên Lữ (Hải Hưng). Đỗ đầu khoa thi ở Đông Đô năm 1429, làm chánh sứ sang Minh cầu phong. Đã được thăng các chức tham tri đông đạo, sứ Thẩm hình viện. Kiêm thượng thư Bộ lễ năm 1436 và 1444, 2 lần đi sứ sang Minh. Năm 1440, làm nhập nội đại hành khiển. Đầu 1456, tuổi đã già, vua Lê coi ông là cựu thần, sai lên biên giới phía bắc khám định. Có một số bài thơ chép trong "Toàn Việt thi lục" của Lê Quý Đôn. Ý thơ dồi dào, thanh thoát.

ĐÀO DUY ANH (*văn*; 1904 - 88), nhà nghiên cứu văn học, sử học, giáo sư. Quê ở làng Khúc Thuỷ, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông (nay là Hà Tây). Từ nhỏ học chữ Hán, sau đó học trường Quốc học Huế. Năm 1926, tham gia sáng lập báo "Tiếng dân" cùng cụ Huỳnh Thúc Kháng; gia nhập Việt Nam cách mạng Đảng (sau là Đảng Tân Việt); lập Quan hải tùng thư xuất bản sách báo tiến bộ. Từ 1930, ĐDA chuyển sang hoạt động văn hoá, biên soạn "Hán Việt từ điển" (1932), "Pháp Việt từ điển" (1936); viết một số công trình "Việt Nam văn hoá sử cương" (1938), "Khảo luận về Kim Vân Kiều" (1943, tái bản 1958), "Khổng giáo phê bình tiểu luận" (1938) và sưu tầm vốn cổ văn hoá dân tộc. Từ sau Cách mạng tháng Tám ĐDA giảng dạy ở bậc đại học, biên soạn các công trình văn hoá: "Cổ sử Việt Nam" (1955), "Giáo trình lịch sử Việt Nam", 2 tập (1955), "Đất nước Việt Nam qua các đời" (1964), "Nguyễn Trãi toàn tập" (cùng Văn Tân, 1969), "Từ điển truyện Kiều" (1974), "Chữ Nôm, nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến" (1975), "Thơ chữ Hán Nguyễn Du" (dịch lại, 1988), vv.

ĐDA là nhà nghiên cứu văn hoá (sử học, văn học, từ điển) và có công đóng góp vào việc nghiên cứu văn hoá Việt Nam.

ĐÀO DUY TỪ (*sử, văn hoá*; 1572 - 1634), công thần của chúa Nguyễn, nhà quân sự, nhà văn hoá. Quê làng Hoa Trai, huyện Ngọc Sơn (nay là Văn Trai, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hoá). Có tài, nhưng không được chúa Trịnh cho đi thi vì là con nhà ca xướng, bỏ vào Đàng Trong, đến Hoài Nhơn, Bình Định được Trần Đức Hoà mến tài, gả con gái và tiến cử lên chúa Sãi; được chúa Nguyễn trao trọng chức, phong tước hầu. ĐDT đã góp phần đắc lực vào việc xây dựng cơ đồ chúa Nguyễn, chống chúa Trịnh. Tổ chức đắp luỹ Trường Dục và Nhật Lệ (Luỹ Thầy) chặn đường nam tiến của chúa Trịnh. Mất sau tám năm phục vụ, được xem là khai quốc công thần, truy tặng tước Quận công và thờ ở Thái miếu. Tác phẩm: "Hổ trướng khu cơ" (binh thư), "Tư dung văn", "Ngoạ Long cương văn". Có công phát triển nghệ hát bội ở Đàng Trong, khởi thảo tuồng Sơn Hậu.

ĐÀO ĐIÊN (*sân khấu*), loại vai nữ giả điên trong sân khấu tuồng truyền thống. Việc giả điên này nhằm mưu toan những việc lớn của đất nước, do đó trong cách diễn có khi tỉnh, khi giả điên. Vd. vai Tạ Phương Cơ trong vở "Tam nữ đồ vương" đã giả điên, về kinh đô do thám bọn gian thần gây loạn để báo cho cha là Tạ Ngọc Lân tìm cách đối phó.

ĐÀO HÁT (*sân khấu*), nghệ nhân nữ trong nghệ thuật ca nhạc và diễn xướng. Theo "Đại Việt sử kí toàn thư" (Bản kí quyển XIII, tờ 6a), đời nhà Lý, có người "xướng nữ" họ Đào giỏi nghề ca hát. Do đó, muốn khen ngợi nghệ nhân nữ có tài người ta gọi là "cô đào", "à đào". Trong một đoàn nghệ nhân nữ, người đứng đầu được gọi là "cô đầu", "à đầu". Danh từ "cô đầu", "à đầu" về sau lại được riêng nghệ thuật ca trù dùng, không những để gọi người đứng đầu nghệ thuật này mà còn để gọi nghệ nhân nữ nói chung.

ĐÀO LẲNG (*sân khấu*), loại vai nữ trong sân khấu tuồng truyền thống, thường dùng sắc đẹp nhằm mưu toan việc thoán nghịch một triều vua để đưa dòng họ của mình lên thay. Vd. Hàn Tố Mai (vở "Đào Tam Xuân") đã dùng sắc đẹp mê hoặc Triệu Khuông Dẫn, chém Trịnh Ân, một tôi trung của triều đình.

ĐÀO LỆCH (*sân khấu*) x. *Nữ lệch*.

ĐÀO LỘN HỘT (*nông*) x. *Điều*.

ĐÀO NGHIỄM (*văn*; tự: Nghĩa Xuyên; thế kỉ 16), nhà thơ Việt Nam. Người huyện Tiên Lữ, nay là huyện Phù Tiên, tỉnh Hải Hưng. Đỗ tiến sĩ triều Lê, làm quan với nhà Mạc, chức thị lang, đại học sĩ, tước hầu. Khi đi sứ nhà Minh, ông viết "Nghĩa Xuyên quan quang tập", nay còn lại vài chục bài. Thơ thanh thoát, ít cầu kì, đôi bài có những suy tư trước quan hệ bang giao phức tạp.

ĐÀO NGŨ (*quân sự*), hiện tượng quân nhân trốn khỏi đơn vị quân đội đang phục vụ, thoái thác trách nhiệm phải làm khi tại ngũ hoặc quân nhân dự bị trốn tránh nghĩa vụ phải tập trung huấn luyện theo luật định. Là một tội danh quân sự. Hành vi ĐN cao nhất là chạy sang hàng ngũ đối phương. Theo luật quân sự một số nước, mức án cao nhất đối với tội đào ngũ là tử hình.

ĐÀO PHIÊN (*sân khấu*), loại vai nữ trong sân khấu tuồng truyền thống, thường là vai đào chiến, bắt nguồn từ một vai đào nữ, người ở đất Phiên, một nước chư hầu của Trung Hoa cổ. Vd. vai Liễu Nguyệt Tiêm trong vở "Đào Phi Phụng", Trại Ba trong vở "Trại Ba", Đào Tam Xuân trong vở "Đào Tam Xuân loạn trào".

ĐÀO TẠO (*giáo dục*), quá trình tác động đến một con người nhằm làm cho người đó lĩnh hội và nắm vững những tri thức, kĩ năng, kĩ xảo, vv. một cách có hệ thống nhằm chuẩn bị cho người đó thích nghi với cuộc sống và khả năng nhận một sự phân công lao động nhất định, góp phần của mình vào việc phát triển xã hội, duy trì và phát triển nền văn minh của loài người. Về cơ bản, ĐT là giảng dạy và học tập trong nhà trường, gắn với giáo dục đạo đức, nhân cách. Kết quả và trình độ được ĐT (trình độ học vấn) của một người còn do việc tự ĐT của người đó thể hiện ra ở việc tự học và tham gia các hoạt động xã hội, lao động sản xuất rồi tự rút kinh nghiệm của người đó quyết định. Chỉ khi nào quá trình ĐT được biến thành quá trình tự ĐT một cách tích cực, tự giác thì việc ĐT mới có hiệu quả cao. Tuỳ theo tính chất chuẩn bị cho cuộc sống và cho lao động, người ta phân biệt ĐT chuyên môn và ĐT nghề nghiệp. Hai loại này gắn bó và hỗ trợ cho nhau với những nội dung do các đòi hỏi của sản xuất, của các quan hệ xã hội, của tình trạng khoa học, kĩ thuật và văn hoá của đất nước. Khái niệm giáo dục nhiều khi bao gồm cả các khái niệm ĐT. Có nhiều dạng ĐT: ĐT cấp tốc, ĐT chuyên sâu, ĐT cơ bản, ĐT lại, ĐT ngắn hạn, ĐT từ xa, vv.

ĐÀO TẠO CẤP TỐC (*giáo dục*), hình thức đào tạo rất ngắn hạn, nhằm kịp thời đáp ứng một yêu cầu cấp bách của thực tiễn. ĐTCT cố gắng bảo đảm những yêu cầu rất cơ bản và thiết thực của chất lượng đào tạo, tinh giản và rút ngắn chương trình đến mức tối đa, giảm được nhiều thời gian đào tạo (so với đào tạo chính quy) sao cho người học với thời gian khoá học rút đi nhiều, có thể hành nghề đạt kết quả chấp nhận được. ĐTCT thường chia thành nhiều đợt, mỗi đợt tập trung giải quyết một số yêu cầu nhất định. ĐTCT chỉ là biện pháp tình thế nhằm giải quyết khó khăn trước mắt, sau phải đào tạo lại. ĐTCT chỉ được cấp giấy chứng nhận hay chứng chỉ, không được cấp bằng.

ĐÀO TẠO SƯ PHẠM (*giáo dục*), công tác nghiệp vụ của các trường sư phạm nhằm đào tạo về nghề dạy học cho giáo sinh. Nội dung ĐTSP thường gồm có: lí luận khoa học chung về giáo dục, giảng dạy và nghệ thuật sư phạm, lí luận giáo dục học chuyên ngành và bộ môn, nhân cách người giáo viên và những kĩ năng, kĩ xảo sư phạm chung và chuyên biệt; tâm lí học lứa tuổi và tâm lí học sư phạm, sinh lí học lứa tuổi. Ở Việt Nam, ĐTSP được coi là chức năng đặc thù của trường sư phạm. Chỉ khi nào quá trình ĐTSP biến thành quá trình tự đào tạo một cách tích cực, tự giác thì giáo sinh sau này mới trở thành nhà giáo giỏi.

ĐÀO TẠO TỪ XA (*giáo dục*) x. *Giáo dục từ xa*.

ĐÀO TẤN (*sân khấu*; biệt hiệu Mai Tăng, Mộng Mai; 1845 - 1907), nghệ sĩ sáng tác tuồng, nhà thơ Việt nam. Quê ở phủ Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Thi đỗ cử nhân, làm tổng đốc Nghệ An - Hà Tĩnh, thượng thư bộ Công. Từ nhỏ ham mê hát tuồng, về sau kết giao với một số nghệ nhân nổi tiếng và có công lớn tạo dựng nghệ thuật sân khấu tuồng Việt Nam, xây dựng được những mô hình kịch bản và diễn xuất trong nghệ thuật tuồng. ĐT để lại nhiều tác phẩm có giá trị, có loại là kịch bản cũ được chỉnh lí như "Sơn Hậu", "Tam nữ đồ vương", "Đào Phi Phụng"; có loại là kịch bản mới như "Diễn võ đình", "Trầm hương các", "Hoàng Phi Hổ quá giới bài quan", "Hộ sinh đàn", "Hồi trống cổ thành". ĐT còn sáng tác thơ và từ khúc bằng chữ Hán.

ĐÀO THỊNH (*khảo cổ*), địa điểm ở trên bờ sông Hồng, thuộc tỉnh Yên Bái, nơi đã ngẫu nhiên phát hiện một nhóm đồ đồng thau thuộc văn hoá Đông Sơn, gồm trống đồng, thố, một số tượng nhỏ như chim, cóc, và một chiếc thạp lớn, thường gọi là thạp ĐT. Thạp ĐT cao 81 cm, đường kính miệng 61 cm, xung quanh có những hoa văn hình học quen thuộc của văn hoá Đông Sơn và những hình thuyền. Thạp con có nắp, cao 15,5 cm, đường kính 64 cm. Giữa nắp là hình mặt trời 12 tia, xung quanh có hình những con chim bay. Đặc biệt là trên nắp còn có bốn khối tượng nam nữ giao hợp.

ĐÀO THƯƠNG (*sân khấu*), loại vai nữ khi diễn thiên về tình cảm bi thương, đau khổ, uất giận trong các vở tuồng truyền thống. Thường xuất hiện khi có ở những tình tiết éo le, oan trái xảy ra trong cuộc sống.

ĐÀO TRÀO (*sân khấu*), loại vai nữ trong tuồng truyền thống, thể hiện những nhân vật là con gái các quan trong triều, thường đội mũ cửu phụng, mặc áo mã tiên, tính cách thuỳ mị, đài các, đoan trang. Vd. nhân vật Xuân Hương, Bích Hà trong vở tuồng "Tam nữ đồ vương".

ĐÀO UYÊN MINH (*văn*; tk. Đào Tiềm; hiệu Uyên Minh; H. Tao Yuan Ming; 365 - 427), nhà văn, nhà thơ Trung Quốc, người Tầm Dương, nay thuộc huyện Cửu Giang, tỉnh Giang Tây. Sinh trưởng trong một gia đình quan lại sa sút. Năm 29 tuổi, làm tế tửu ở Giang Châu. Trong khoảng gần chục năm, mấy lần ra làm quan, mỗi lần chỉ trong thời gian ngắn. Năm 39 tuổi, làm huyện lệnh Bành Trạch, nên còn được gọi là Đào Bành Trạch. Chỉ được hơn 80 ngày, đã treo ấn từ quan vì không chịu nhục trước phái viên của cấp trên. Ngay hôm từ quan, ĐUM viết bài "Quy khứ lai từ" nổi tiếng để tỏ chí mình; tự cày ruộng, làm vườn, vui cảnh nghèo, thường uống rượu ngắm hoa cúc. Tác phẩm: "Đào Uyên Minh thi văn tập", 10 quyển, trong đó có trên 120 bài thơ. Thơ ĐUM chứa đựng một niềm đau đời day dứt. Bài "Kí suối Hoa đào" (Đào hoa nguyên kí) dựng nên hình ảnh một xã hội tốt đẹp, có tính không tưởng, trong đó chỉ có người lao động sống bình đẳng, hạnh phúc. Thơ cũng như văn của ĐUM chân thật, giản dị. ĐUM tác động tới hậu thế bằng cả tiết tháo trong sạch, lối ứng xử với con người, với thời cuộc.

ĐÀO VĂN TIẾN (*sinh*; 1920 - 95), giáo sư nông học, nhà giáo nhân dân (1989). Giáo sư thỉnh giảng các trường đại học Pari 7 (1979), Phnôm Pênh (1981), Antananarivo (1983). Chủ tịch danh dự Hội sinh học Việt Nam; uỷ viên ban nghiên cứu nghề cá miền Tây Thái Bình Dương (1956 - 66); uỷ viên Hội đồng nghiên cứu thú quốc tế (ITG), hội viên danh dự Hội nghiên cứu thú Liên Xô. ĐVT có công đào tạo cán bộ sinh học Trường đại học tổng hợp Hà Nội. Tác phẩm chính: "Động vật có xương sống" (1971),

"Khảo sát thú miền Bắc Việt Nam" (1969), "Hỏi đáp về động vật" (1973).

ĐẢO (*địa lí, luật*), phần đất có nước (đại dương, biển hồ hoặc sông) bao quanh mọi phía không bị ngập khi thuỷ triều lên cao nhất. Thường gặp các Đ riêng biệt hay các nhóm Đ - quần đảo. Chia ra: Đ lục địa, Đ của đới chuyển tiếp từ lục địa đến đại dương và Đ đại dương. Còn có: 1) Đ núi lửa, xuất hiện do kết quả hoạt động núi lửa ở đáy biển. 2) Đ san hô: được hình thành do sản phẩm của các quần thể san hô, đá vôi san hô. Chế độ pháp lí của Đ phụ thuộc vào vị trí của Đ: ven bờ và ngoài khơi. Trong trường hợp có Đ gần bờ thì có thể lấy mốc đó để làm đường cơ sở. Vùng nước giữa bờ biển và Đ là nội thuỷ. Trường hợp Đ nằm ở ngoài khơi, trừ những Đ ở dạng đất đá hoang, không có người ở và đời sống kinh tế riêng, cũng có lãnh hải, vùng tiếp giáp và vùng đặc quyền về kinh tế, thềm lục địa (theo chế độ pháp lí như đối với lục địa). Các Đ nhân tạo trên biển (theo Công ước luật biển 1982) không có lãnh hải riêng mà chỉ có một vành đai an toàn rộng 500 m với điều kiện không ảnh hưởng đến việc quy định ranh giới lãnh hải, thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế của quốc gia ven biển.

ĐẢO (*nhạc*), phương thức chuyển đổi vị trí trên dưới của các âm trong quãng và hợp âm bằng cách nâng hoặc hạ chúng xuống một hay hai quãng tám, biến chúng thành các thể đảo (x. ***Hợp âm ba; Hợp âm bảy; Hợp âm chín; Quãng đảo***).

ĐẢO CHÍNH (*quân sự*), dùng bạo lực bằng lực lượng quân sự hay lực lượng quần chúng, có khi dựa vào sự hỗ trợ của nước ngoài, tiến hành thay thế chính quyền trung ương hiện hành bằng cơ quan quyền lực khác ngoài khuôn khổ pháp luật. ĐC do giới quân sự tiến hành gọi là ĐC quân sự. Tính chất và xu hướng chính trị của ĐC có thể là tiến bộ hay phản động tuỳ theo mục đích của các lực lượng làm ĐC và lợi ích của các thế lực mà các lực lượng đó đại diện.

ĐẢO CHÍNH COONGLE (9.8.1960) (*quân sự*), đảo chính quân sự lật đổ chính phủ thân Mĩ của Phumi Nôxavan ở Lào. Lực lượng chính là tiểu đoàn dù 2 (đại uý Coongle chỉ huy), được sự hưởng ứng của tiểu đoàn thiết giáp, các đơn vị không quân Viên Chăn và sự ủng hộ của các sư sãi các tầng lớp nhân dân do Neo Lào Hắc Xạt huy động. Sau vài giờ, quân đảo chính đã làm chủ tình hình Viên Chăn, lập Uỷ ban đảo chính nắm toàn quyền hành chính và quân sự. ĐCC dẫn đến việc thành lập chính phủ trung lập, hoà hợp dân tộc do hoàng thân Xuvanna Phuma làm thủ tướng, có sự tham gia của Neo Lào Hắc Xạt.

ĐẢO CHÍNH NHẬT LẬT ĐỔ PHÁP (*chính trị*), sự kiện Nhật lật đổ Pháp ở ba nước Đông Dương (3.1945), diễn ra trong bối cảnh Chiến tranh thế giới II sắp kết thúc. Hồng quân Liên Xô đang tiến về Beclin. Quân Anh, Mĩ, Pháp tiến về phía tây nước Đức quốc xã. Ở Châu Á, phát xít Nhật rất nguy khốn do việc Mĩ chiếm quần đảo Marian và Philipin; đường biển từ Nhật đến các căn cứ của chúng ở Inđônêxia bị quân Đồng minh khống chế. Ở Đông Dương, những người Pháp theo tướng Đơ Gôn ráo riết hoạt động, chờ quân Đồng minh đổ bộ vào Đông Dương sẽ nổi dậy đánh Nhật, khôi phục quyền thống trị của Pháp. Để chiếm Đông Dương làm thuộc địa và làm đầu cầu trên con đường bộ nối liền các thuộc địa của Nhật ở phía nam, đồng thời trừ hậu hoạ Pháp đánh sau lưng khi quân Đồng minh đổ bộ lên Đông Dương, nên đêm 9.3.1945 Nhật đã đảo chính lật đổ Pháp. Thực dân Pháp trên ba nước ở Đông Dương đã đầu hàng Nhật, chỉ có một bộ phận nhỏ trốn sang Trung Quốc. Cuộc đảo chính của Nhật đã gây ra một cuộc khủng hoảng chính trị sâu sắc, tạo ra cơ hội tốt cho điều kiện khởi nghĩa của nhân dân ba nước Đông Dương mau chín muồi. Trước tình hình này, Ban thường vụ trung ương Đảng cộng sản Đông Dương đã họp ngay tại làng Đình Bảng (Bắc Ninh) và ra chỉ thị "Nhật Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta" (12.3.1945), phát động một Cao trào kháng Nhật cứu nước làm tiền đề cho cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945.

ĐẢO ĐOẠN (*sinh*; A. inversion) x. ***Đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể***.

ĐẢO HÌNH (*mĩ thuật*), kĩ thuật đặc biệt của các loại hình nghệ - nhìn hiện đại (tivi, viđêô) nhằm tạo hiệu quả thị giác mới mẻ, gây ấn tượng bất ngờ hoặc ngộ nghĩnh, lạ mắt. Dựa trên khả năng rộng lớn của kĩ thuật vi tính, nhiều hình ảnh được phân giải thành hàng triệu điểm nhỏ (đơn vị pixel) và ghi vào bộ nhớ điện tử. Để chuẩn bị ghi hình, hoạ sĩ (đạo diễn) lấy những hình ảnh đó ra, chọn lọc và dàn dựng lại theo một hệ thống trật tự tuỳ ý, không nhất thiết phải giữ nguyên dạng các hình ảnh gốc. Do đó, trên màn hình có thể xuất hiện những màu sắc biến ảo, những hình ảnh rung rinh nghiêng ngả, nở ra co lại, chạy loăng quăng, xoay ngược, lật trái, lộn đầu... Cũng có thể lắp ghép, chắp nối nhiều hình ảnh khác nhau theo tiết tấu riêng. Hiệu quả của ĐH phát huy mạnh nhất đối với hình ảnh động. Tuy nhiên kĩ thuật vi tính cũng cho phép xử lí hình ảnh tĩnh một cách linh hoạt, sáng tạo, chuyển thành hình động trong một mức độ nào đó.

ĐẢO SAN HÔ (*địa lí*), đảo được hình thành do sản phẩm phá huỷ từ các thể san hô, đôi khi bởi đá vôi san hô. Nhiều đảo ở quần đảo Trường Sa là đảo san hô.

ĐẢO VẠCH (*lí*), hiện tượng vạch sáng của quang phổ phát xạ của một chất khí, biến thành vạch tối (vạch hấp thụ) khi một chùm ánh sáng đi qua chất khí ấy để vào máy quang phổ. Nguyên nhân do chất khí đã hấp thụ bức xạ có cùng tần số với bức xạ mà nó phát ra. Vd. các vạch tối, trong quang phổ Mặt Trời được Fraunhôfơ (Joseph von Fraunhofer, 1787 - 1826) quan sát lần đầu, là do quang phổ liên tục, sáng, mà lớp ngoài của Mặt Trời phát ra, khi đi qua khí quyển của Mặt Trời đã bị các chất khí trong khí quyển ấy hấp thụ.

ĐẢO YẾN (*địa lí*) x. *Chà Là* (đảo ở tỉnh Khánh Hoà).

ĐẠO (*triết*), chữ Hán nghĩa đen là đường đi, nghĩa bóng chỉ đường hướng cần phải theo trong đời sống tinh thần của con người (đạo làm người).

Trong triết học, Đ có nghĩa sâu rộng hơn. Nho giáo coi Đ như nguyên lí tiến triển của sự vật, quy luật hoạt động của vũ trụ. Kinh Dịch có câu "Một âm một dương gọi là đạo" (nhất âm nhất dương chi vị đạo), "Một âm một dương" tức hai khí âm và dương tác động lẫn nhau, gọi là Đ, tức là động lực thúc đẩy sự hình thành và chuyển hoá của vạn vật (x. ***Âm dương***). Đ cũng là hướng đi của con người, tức đạo lí làm người. Cũng ở Kinh Dịch có câu "Thánh nhân đặt ra dịch lí",... dựng đạo trời gọi là âm với dương, dựng đạo đất gọi là mềm với cứng, dựng đạo người gọi là nhân với nghĩa (Thánh nhân chi tác dịch dã... lập thiên chi đạo viết âm dữ dương, lập địa chi đạo viết nhu dữ cương, lập nhân chi đạo viết nhân dữ nghĩa).

Theo đạo Lão, Đ có thêm một ý nghĩa khác. Đ được coi là nguồn gốc vũ trụ. Đạo đức kinh viết: Có một vật gì đó, sinh ra cả trời đất, lặng lẽ, trống không, đứng riêng biệt không đổi thay, tuần hoàn không biết mỏi, có thể làm mẹ thiên hạ. Ta không rõ tên là gì, gọi nó là Đ (Hữu vật hỗn thành, tiên thiên địa sinh. Tịch hề liêu hề, độc lập bất cải, chu hành nhi bất đãi, khả dĩ vi thiên hạ mẫu. Ngô bất tri kì danh, tự chi viết đạo). Đ là một nguyên lí huyền diệu, không thể nói thành lời. Đ mà nói ra được, không phải là đạo thường (tức là đạo chân chính không biến đổi - "Đạo khả đạo, phi thường đạo". Bên cạnh ý nghĩa siêu hình nói về nguồn gốc của trời đất, theo Lão Tử, Đ còn là khuôn phép của vũ trụ, đương thời thể hiện đường hướng của cuộc sống con người. Trong Đạo đức kinh có viết: Lòng thiện cao cả thì như

nước, lợi cho muôn vật mà không tranh giành, ở vào chỗ người ta ghét bỏ, cho nên gần với Đ (Thượng thiện nhược thuỷ, thiện lợi vạn vật nhi bất tranh, xử chúng nhân chi sở ố, cố cơ ư đạo). Đạo Lão dạy người ta tình yêu rộng lớn. Thánh nhân thường biết cứu người nên không bỏ người nào, thường biết dùng vật nên không sót vật nào; khuyên người ta giữ tấm lòng thuần phác, hồn nhiên như trẻ thơ, thanh thản trong mọi công việc (vô vi nhi vô bất vi) (x. *Vô vi*).

ĐẠO (*quân sự*; từ cổ) 1. Đơn vị tổ chức quân đội cao nhất thời Đinh (968 - 980). Năm 974, Đinh Tiên Hoàng chia quân đội của mình thành 10 Đ, mỗi Đ gồm 10 quân, mỗi quân gồm 10 lữ, mỗi lữ gồm 10 tốt, mỗi tốt gồm 10 ngũ, mỗi ngũ gồm 10 người.

2. Tổ chức quân đội gắn liền với địa phương đời nhà Lê (1428 - 1527) trước thời Trung Hưng. Cả nước có 5 Đ: Đông đạo, Tây đạo, Nam đạo, Bắc đạo và Hải tây đạo. Mỗi Đ gồm một số vệ (vd. Đông đạo gồm vệ Nam Sách thượng, hạ; Bắc đạo gồm vệ Bắc Giang thượng, trung, hạ).

3. Tên gọi tỉnh thời Lê.

4. Tổ chức hành chính quân sự do Pháp đặt ra ở Việt Nam nhằm đàn áp các cuộc khởi nghĩa hoặc nổi dậy của nhân dân (x. ***Đạo quan binh***).

ĐẠO ANH QUỐC (*triết*) x. ***Anh giáo***.

ĐẠO BA LA MÔN (*tôn giáo*; A. brahmanism; cg. đạo Brahman), đạo giáo ở Ấn Độ cổ xưa, đã có từ lâu khoảng trên 1000 năm trước khi Phật giáo ra đời. Đầu tiên thờ nhiều thần (lửa, gió, nước), sau thờ một thần là Brahman. ĐBLM cho rằng: 1) Brahman là linh hồn vũ trụ, cơ sở duy nhất thật của mọi thực thể, hiện tượng trong thế giới; thế giới chỉ là biểu hiện ảo ảnh của brahman; linh hồn cá nhân, atman, cũng là biểu hiện của brahman và đồng nhất với brahman. 2) Sau khi chết, linh hồn cá nhân hoá làm kiếp khác (luân hồi) cao hơn hay thấp hơn tuỳ theo hành vi lúc sống là thiện hay ác (nghiệp báo). 3) Muốn giải thoát linh hồn khỏi vòng luân hồi và nghiệp báo, phải biết rời bỏ cuộc sống gắn liền với thế giới bên ngoài đầy ảo ảnh, tin và tập trung suy nghĩ về brahman, nhập vào brahman.

ĐBLM vẫn còn những tàn dư của quan niệm tôtem (thờ bò, khỉ... một số cây, hoa sen) và giữ lại những nghi lễ thờ cúng nguyên thuỷ phức tạp. Đó là tôn giáo của chế độ đẳng cấp, hay tôn giáo của đẳng cấp tăng lữ thống trị (cũng gọi là brahman); theo một thần thoại ĐBLM thì con người vũ trụ khổng lồ purusa sinh ra 4 đẳng cấp: đẳng cấp tăng lữ sinh ra từ miệng, đẳng cấp chiến sĩ từ tay, đẳng cấp thú dân từ đùi, đẳng cấp cùng dân từ chân (x. ***Atman***; ***Brahman***; ***Đạo Hindu***).

ĐẠO CAO ĐÀI (*tôn giáo*), tôn giáo ra đời ở Việt Nam năm 1926. Người sáng lập là Ngô Văn Chiêu (1878 - 1932) và các công chức, quan lại thời Pháp. Tự xưng là Đại Đạo, đạo của nhân loại tập hợp các tôn giáo. Đạo tôn vị đứng đầu là Đức Chí Tôn tức Ngọc Hoàng thượng đế, viết Cao Đài Tiên ông Đại Bồ Tát Mahatat giáo đạo Nam Phương lần thứ ba (tam kì) xuống cứu nhân loại (phổ độ), lấy biểu tượng là Mặt Trời (Thiên nhãn), chủ trương Tam giáo đồng nguyên, chủ yếu là Đạo giáo và Ngũ chi hợp nhất, Phật đạo, Tiên đạo, Thánh đạo, Thần đạo, Nhân đạo. Ngoài ra, còn thờ chúa Jêsu và Khương Tử Nha, không thấy vị đứng đầu Hồi giáo.

Đạo dùng phương pháp cầu cơ của Đạo giáo làm phương pháp giao tiếp giữa Đức Chí Tôn và các thánh thần với trần gian. Đạo coi trọng đạo tổ tiên. Đạo phát triển ở các tỉnh phía Nam, chia làm nhiều chi phái, phái thiên về "vô vi", phái thiên về "phổ độ". Trung tâm đạo ở Tây Ninh với một Toà Thánh trong đó có một Đền Thánh. Ở các địa phương có các thánh thất. Hiện nay có hơn 2 triệu tín đồ.

ĐẠO CHÍNH THỐNG (*triết, tôn giáo*) x. ***Đạo Kitô***.

ĐẠO CƠ ĐỐC (*tôn giáo*) x. ***Đạo Kitô***.

ĐẠO CỤ (*điện ảnh, sân khấu*), đồ vật thật hoặc làm giả như thật dùng cho hoạt động diễn xuất của diễn viên (ĐC diễn xuất), trang trí bối cảnh hoặc phục trang (ĐC trang trí), tạo không khí và đặc điểm của môi trường, phụ hoạ thêm tính cách riêng của nhân vật, vv. Trong các phim lịch sử, ĐC rất quan trọng, các vật dụng và chi tiết nhỏ cần được nghiên cứu kĩ lưỡng vì nó giúp phản ánh đúng dấu ấn của thời đại.

ĐC sân khấu gồm các đồ đạc, dụng cụ trên sân khấu phục vụ cho việc biểu diễn. Thường được chia làm hai loại: loại lớn bao gồm các đồ vật tĩnh bày trên sân khấu như bàn ghế, giường tủ, vv.; loại nhỏ dành cho các diễn viên sử dụng khi biểu diễn như chai, cốc, sách, súng, gươm, vv. ĐC sân khấu có thể được làm từ nhiều loại vật liệu khác nhau hoặc là các vật có sẵn nếu thấy thích hợp với phong cách và yêu cầu nghệ thuật của vở diễn. Ở các hình thức sân khấu kịch hát truyền thống phương Đông như tuồng, chèo Việt Nam, hí khúc Trung Quốc, ĐC sân khấu thường được ước lệ và cách điệu hoá, tương ứng với tính ước lệ của nghệ thuật biểu diễn.

ĐẠO DIỄN (*sân khấu, điện ảnh, múa*), người tổ chức chỉ đạo thể hiện chủ đề tư tưởng nghệ thuật của vở diễn, bộ phim, điệu múa; tổng hợp và xử lí mọi bộ phận hợp thành tác phẩm từ kịch bản, âm nhạc, ánh sáng, đạo cụ, diễn viên, vv. Người ĐD được coi là tác giả thứ hai của tác phẩm nghệ thuật, sáng tạo thêm giá trị tư tưởng, nội dung và hình thức nghệ thuật của kịch bản. ĐD thực sự là công việc của những người sáng tạo luôn đi tìm cái mới, cả về lí luận lẫn thực hành.

ĐẠO DO THÁI (*tôn giáo*; Ph. Judaisme), tôn giáo của người Do Thái xuất hiện ở Palextin vào thiên niên kỉ I tCn., kế thừa các tôn giáo của những cư dân du mục ở bán đảo Arập Xêut và cư dân nông nghiệp Palextin. Theo truyền thuyết, đạo xuất phát từ người tộc trưởng Abraham (Abrahams), ông tổ người Do Thái và vị tiên tri Môizơ (Ph. Moïse). Dân Do Thái tin rằng Đấng tối cao Giêhôva đã trao cho Môizơ những kinh thánh trong đó có những luật lệ được ghi thành văn trên núi Xinai. Đó là kinh Cựu Ước của đạo Kitô sau này. ĐDA chỉ công nhận có một vị thần duy nhất là Giêhôva. Vào thế kỉ 2 - 3, người Do Thái rời khỏi đất Palextin. ĐDT truyền bá sang miền Địa Trung Hải và theo chân tín đồ của mình đi khắp nơi. Giáo lí của ĐDT cơ bản là kinh thánh và những lệ luật được giải thích thêm và được tổng hợp lại trong cuốn Tanmut (Talmud) vào những thế kỉ đầu Công nguyên ở Jêrusalem (Ph. Jerusalem) và Babylon. Kinh thánh và Tanmut đều viết bằng tiếng Do Thái cổ. ĐDT chia ra vài ngành nhỏ, nay phân bố ở vùng Krum, Litva, Đức và một số nước Châu Âu nhưng nói chung vẫn giữ đạo gốc với những lễ nghi rất cổ và những tục lệ riêng biệt: tục cắt da quy đầu nam giới, tục nghỉ ngày Sabat vào thứ bảy hàng tuần, tục cầu kinh bằng tiếng Do Thái cổ,... Sau Chiến tranh thế giới II, ĐDT là quốc giáo của Ixraen. Nhà thờ ĐDT tuyên truyền về tính ưu đẳng của dân tộc Do Thái (chủ nghĩa Xiôn), thù địch với quan hệ hữu nghị giữa người Arập và người Do Thái. ĐDT có ở nhiều nơi trên thế giới nhưng vẫn chỉ được coi là đạo của một dân tộc. Số lượng tín đồ hiện nay có khoảng 20 triệu người, tập trung chủ yếu ở Ixraen (4 triệu), Bắc Mĩ (5 triệu).

ĐẠO DỪA (*tôn giáo*), tín ngưỡng tôn giáo phát sinh ở Bến Tre (1964). Vì người sáng lập, Nguyễn Thành Nam, thường nói chỉ uống nước dừa để mong được chay tịnh, nên gọi là DD. Đạo chủ trương hoà đồng tôn giáo, thu hút tinh hoa của các tôn giáo khác đặc biệt là Phật giáo, Kitô giáo. Dựng đàn Bát quái, lập thuyền Bát nhã với đài lộ thiên để cầu Phật, tiên, thánh, vv. sao cho mưa thuận gió hoà, dân sống yên vui, đất nước thái bình, vv.

Tín đồ lên đến hàng vạn. Là một trong nhiều đạo dân gian tồn tại ở miền Nam trước ngày giải phóng.

ĐẠO ĐỨC (*triết*), một trong những hình thái sớm nhất của ý thức xã hội bao gồm những chuẩn mực xã hội điều chỉnh hành vi của con người trong quan hệ với người khác và với cộng đồng (gia đình, làng xóm, giai cấp, dân tộc hoặc toàn xã hội). Căn cứ vào những chuẩn mực ấy, người ta đánh giá hành vi của mỗi người theo các quan niệm về thiện và ác, về cái không được làm (vô đạo đức) và về nghĩa vụ phải làm. Khác với pháp luật, các chuẩn mực ĐĐ không ghi thành văn bản pháp quy có tính cưỡng chế, song đều được mọi người thực hiện do sự thôi thúc của lương tâm cá nhân và của dư luận xã hội. ĐĐ ra đời và phát triển là do nhu cầu của xã hội phải điều tiết mối quan hệ giữa các cá nhân và hoạt động chung của con người trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Tính ĐĐ biểu hiện bản chất xã hội của con người, là nét cơ bản trong tính người; sự tiến bộ của ý thức ĐĐ là cái không thể thiếu được trong sự tiến bộ chung của xã hội.

ĐĐ là một hiện tượng lịch sử và xét cho cùng, là sự phản ánh của các quan hệ xã hội. Có ĐĐ của xã hội nguyên thuỷ, ĐĐ của chế độ chủ nô, ĐĐ phong kiến, ĐĐ tư sản, ĐĐ cộng sản. Lợi ích của giai cấp thống trị là duy trì và củng cố những quan hệ xã hội đang có; trái lại, giai cấp bị bóc lột tuỳ theo nhận thức về tính bất công của những quan hệ ấy mà đứng lên đấu tranh chống lại và đề ra quan niệm ĐĐ riêng của mình. Trong xã hội có giai cấp, ĐĐ có tính giai cấp. Đồng thời, ĐĐ cũng có tính kế thừa nhất định. Các hình thái kinh tế - xã hội thay thế nhau, nhưng xã hội vẫn giữ lại những điều kiện sinh hoạt, những hình thức cộng đồng chung. Tính kế thừa của ĐĐ phản ánh "những luật lệ đơn giản và cơ bản của bất kì cộng đồng người nào" (Lênin). Đó là những yêu cầu ĐĐ liên quan đến những hình thức liên hệ đơn giản nhất giữa người với người. Mọi thời đại đều lên án cái ác, tính tàn bạo, tham lam, hèn nhát, phản bội, vv. và biểu dương cái thiện, sự dũng cảm, chính trực, độ lượng, khiêm tốn... "không ai nghi ngờ được rằng nói chung đã có một sự tiến bộ về mặt ĐĐ cũng như về tất cả các ngành tri thức khác của nhân loại" (Enghen). Quan hệ giữa người với người ngày càng mang tính nhân đạo cao hơn. Ngay trong xã hội nguyên thuỷ đã có những hình thức đơn giản của sự tương trợ và không còn tục ăn thịt người. Với sự xuất hiện của liên minh bộ lạc và nhà nước, tục báo thù của thị tộc dần dần mất đi. Xã hội chủ nô coi việc giết nô lệ là việc riêng của chủ nô, đến xã hội phong kiến, việc giết nông nô bị lên án. ĐĐ phong kiến bóp nghẹt cá nhân dưới uy quyền của tôn giáo và quý tộc; ĐĐ tư sản giải phóng cá nhân, coi trọng nhân cách. "Nhưng chúng ta vẫn chưa vượt được khuôn khổ của ĐĐ giai cấp. Một nền ĐĐ thực sự có tính nhân đạo, đặt lên trên sự đối lập giai cấp và mọi hồi ức về sự đối lập ấy chỉ có thể có được khi nào xã hội đã tới một trình độ mà trong thực tiễn của đời sống, người ta không những thắng được mà còn quên đi sự đối lập giai cấp" (Enghen). Đó là trình độ của xã hội tương lai, xã hội cộng sản chủ nghĩa.

ĐẠO ĐỨC HỌC (*triết*), khoa học triết học nghiên cứu đạo đức - giải thích bản tính và vai trò của đạo đức trong xã hội, nguồn gốc và quy luật phát triển của đạo đức trong xã hội, nguồn gốc và quy luật phát triển của đạo đức trong lịch sử cũng như cơ sở lí luận của những loại hình đạo đức cụ thể. Trước kia, các học thuyết về đạo đức là những kiến giải duy tâm và siêu hình, đi theo khuynh hướng những chuẩn mực đạo đức vĩnh viễn, chung cho mọi thời đại, mọi dân tộc. Có những học thuyết tìm cơ sở đạo đức trong tồn tại hiện thực của con người (bản tính con người, nhu cầu tự nhiên, tình cảm bẩm sinh), nhưng là con người trừu tượng, bất biến, đứng ngoài lịch sử. Vì vậy, tuy có một số yếu tố duy vật nào đó song nói chung vẫn là những quan niệm duy tâm. Có những học thuyết tìm cơ sở của đạo đức bên ngoài tồn tại của con người, trong mệnh trời, ý chí thần thánh hay một ý niệm tiên thiên nào đó; những thuyết này đã phủ nhận cơ sở hiện thực cũng như quy luật xã hội - lịch sử của đạo đức. Trong xã hội có giai cấp, bên cạnh những chuẩn mực đạo đức chung của con người, đã phát triển những hình thức đạo đức giai cấp. Mỗi giai cấp khi đóng vai trò tiến bộ trong lịch sử đều quan tâm đến việc thiết lập những quan hệ nhân đạo hơn, tự do hơn; đạo đức của nó mang tính giai cấp nhưng cũng có phần đóng góp nhất định vào sự tiến bộ chung của xã hội về mặt đạo đức. Đạo đức cách mạng của giai cấp vô sản, giai cấp đầu tiên đề ra nhiệm vụ xoá bỏ giai cấp nói chung, chính là khởi đầu đạo đức chung loài người.

"ĐẠO ĐỨC KINH" (*triết*), tên sách, tương truyền là do Lão Tử trước tác (x. ***Lão Tử***). Sách có tên đầu tiên là "Lão Tử" với hai thiên Thượng và Hạ. Sang đời Hán (202 tCn. - 220 sCn.), sách được đổi tên là "Đạo đức kinh" coi như đạt ngang hàng với các sách kinh điển của đạo Nho (Ngũ kinh) và đạo Phật (Phật kinh). Sách làm nổi bật "đạo" và "đức" - hai quan điểm trung tâm của Lão Tử. "Đạo" là căn nguyên của vũ trụ và cũng là quy luật của tự nhiên (x. ***Đạo***). "Đức" là đặc tính của mỗi sự vật, là thể hiện cụ thể của "đạo" trong mọi sự vật. ĐĐK gồm 81 chương: phần đạo (chương 1 - 37), phần sau là đức (chương 38 - 81). Thực ra, phân chia chỉ dựa vào chỗ chương I nói về "đạo", chương 38 nói về "đức", không hề có sự phân biệt rạch ròi về nội dung chính của mỗi phần. Về thời điểm xuất hiện của ĐĐK cũng như về tác giả của nó, có nhiều ý kiến tranh luận trong giới nghiên cứu. Nhiều công trình thảo luận gần đây của Trung Quốc và Nhật Bản xác nhận tác phẩm này do nhiều người viết và được hình thành ở thời Chiến Quốc, khoảng thế kỉ 3 tCn.

ĐĐK được coi như tiêu biểu cho hệ tư tưởng triết học của Lão Tử, có ảnh hưởng lớn trong đời sống tinh thần của xã hội Trung Quốc, bên cạnh Khổng giáo và Phật giáo. Cuốn sách chỉ gồm khoảng 5 nghìn chữ nhưng có một tầm khái quát rất cao, đề cập nhiều mặt như triết học, đạo đức, chính trị, văn hoá (x. ***Lão Tử; Đạo; Vô vi***). ĐĐK có lời văn rất súc tích, qua nhiều thế hệ, được rất nhiều học giả chú giải. Nó cũng được dịch ra rất nhiều thứ tiếng trên thế giới. Ở Việt Nam, bản dịch được nhiều người biết là của Nguyễn Duy Cần (những nhà xuất bản Khai Trí - Sài Gòn, tái bản 1968).

ĐẠO ĐỨC PHONG KIẾN (*triết*), loại hình đạo đức tương ứng với bản chất của chế độ phong kiến - một chế độ dựa trên nguyên tắc phục tùng thứ bậc, được phản ánh trong ý thức đạo đức dưới hình thức *thân phận* của mỗi con người. Khổng Tử đặc biệt coi trọng *lễ* (tức là trật tự phong kiến), yêu cầu phải *chính danh định phận* (vua ra vua, tôi ra tôi, cha ra cha, con ra con), yêu cầu này về sau được cụ thể hoá trong công thức *tam cương ngũ thường*. Ở phương Tây, giai cấp phong kiến đưa lên hàng đầu khái niệm *danh dự* để cho mỗi cá nhân quý tộc ý thức được địa vị của mình trong xã hội, khẳng định thân phận và phẩm chất đạo đức của cá nhân gắn liền trước hết với tính "cao quý" của dòng dõi. Ở đâu, giai cấp phong kiến cũng coi khinh lao động và quần chúng lao động, đòi hỏi họ phải "giữ phận", chung thuỷ và trung thành vô điều kiện với bề trên. Theo giai cấp phong kiến, trật tự phong kiến là thiêng liêng, do trời định; Khổng Tử dạy phải biết "sợ mệnh trời, sợ đại nhân (tức là bậc trên), sợ lời nói của thánh nhân (tức là nhà tư tưởng phong kiến)", còn giáo hội phương Tây thì truyền bá tư tưởng phục tùng tuyệt đối đấng Chúa Trời coi đó là phẩm chất đạo đức cao nhất.

Quan niệm đạo đức của giai cấp thống trị vừa ảnh hưởng, vừa đối lập với quan niệm đạo đức của nông nô và nông dân. Một mặt, chính sách ngu dân của phong kiến, địa vị xã hội hèn mọn của nông dân, nuôi dưỡng ở họ tính yên phận, nhẫn nhục, thói quen phục tùng, thái độ tôi tớ đối với phong kiến. Mặt khác, sự bóc lột tàn bạo cũng như thực trạng đạo đức giả trong bản thân

giai cấp phong kiến làm nảy sinh lòng phẫn nộ và tinh thần phản kháng, nổ ra thành những cuộc khởi nghĩa nông dân liên miên suốt thời trung đại.

ĐẠO ĐỨC TƯ SẢN (*triết*), ra đời trên cơ sở phê phán và phủ định đạo đức phong kiến, nó phản ánh nhu cầu của giai cấp tư sản đang lên, nhằm xoá bỏ những cái ràng buộc con người về mặt tự do tư tưởng, tự do kinh doanh, tự do phát triển cá nhân. DDTS dựa trên cơ sở tư tưởng của chủ nghĩa nhân đạo, nhất là ở thời kì Phục hưng và ở các nhà triết học thế kỉ 18. Nhân danh con người, nó lên án và coi như là mất đạo đức những hành động hạn chế, vi phạm nhân quyền, chà đạp nhân phẩm, xúc phạm nhân cách con người. Giai cấp tư sản, dưới ngọn cờ tự do, bình đẳng, bác ái đã tập hợp được các tầng lớp nhân dân trong cuộc cách mạng xoá bỏ phong kiến.

Xã hội tư sản ngày một phát triển, giai cấp tư sản cầm quyền khai thác các mặt luật pháp để bảo vệ các lợi ích kinh doanh của họ và đồng thời bóc lột giá trị thặng dư của giai cấp công nhân, tài nguyên và công sức nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc. DDTS từ chỗ đề cao vị trí của cá nhân trong xã hội, đã đi tới xu hướng cực đoan trong chủ nghĩa cá nhân, nuôi dưỡng chủ nghĩa ích kỉ và không thực hiện được những khẩu hiệu ban đầu của nó. Những mặt tiêu cực của DDTS đã bị lên án và sẽ được xoá bỏ, khi nhân loại thức tỉnh, làm chủ vận mệnh của mình và xây dựng một kiểu đạo đức mới thể hiện sự phát triển của cá nhân, trong sự phát triển hài hoà với xã hội, giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội, giữa dân tộc và quốc tế, nói chung giữa người với người trong phạm vi thế giới, sống trong tình thương, phồn vinh, hạnh phúc và công bằng xã hội.

ĐẠO GIA TÔ (*tôn giáo*) x. *Đạo Kitô*.

ĐẠO GIÁO (*tôn giáo*), tôn giáo xuất hiện lâu đời ở Trung Quốc, nguyên là đạo thần tiên thời cổ đại. Lịch sử phát triển ĐG ở Trung Quốc rất đa dạng. Thời Đông Hán (125 - 178) ĐG được lập ra gọi là đạo "Năm đấu gạo", rồi đạo "Thái bình". Cuối đời Đông Hán nông dân thờ Lão Tử làm thuỷ tổ đạo, lấy "Đạo đức kinh" làm kinh điển chủ yếu. Đời Ngụy Tấn về sau ĐG Mao Sơn nổi lên và biến đổi theo các triều đại Đường, Tống, Minh, Thanh. ĐG có nhiều phái khác nhau, có thể kể đến các phái: thần tiên, phù chú, bói toán, phong thuỷ. Phái thần tiên cũng gọi là đạo thần tiên chú trọng việc tìm thuốc trường sinh, tu luyện để trở thành bất tử. Phái phù chú dùng tế lễ, bùa để trị tà ma và bệnh tật. Phái bói toán gieo quẻ, đoán mộng, vv. để đoán biết tương lai, vv. Nhiều phái trên suy tôn Hoàng Đế và Lão Tử là thuỷ tổ. Những dòng phái trên không có liên hệ gì với học thuyết Lão Tử trong "Đạo đức kinh", nói chung đi vào địa hạt mê tín. Do đó, người ta thường dùng từ "đạo gia" để chỉ những người theo tư tưởng Lão - Trang, phân biệt với ĐG là tôn giáo thờ thần tiên.

ĐẠO HÀM (*toán*), một trong những khái niệm cơ bản nhất của phép tính vi phân. Giả sử hàm số $y = f(x)$ xác định trong lân cận một điểm x_o. Nếu tồn tại giới hạn $\lim_{\Delta x \to 0} \frac{\Delta y}{\Delta x}$, trong đó $\Delta x = x - x_o$ là số gia của đối số, $\Delta y = f(x_o + \Delta x) - f(x_o)$ là số gia của hàm số, thì ta nói hàm số $f(x)$ khả vi tại x_o, và giới hạn đó gọi là ĐH của $f(x)$ tại x_o, kí hiệu $f'(x_o)$. Nếu hàm số có ĐH tại một điểm thì nó cũng liên tục tại điểm đó. Nếu hàm số $f(x)$ khả vi tại mọi điểm x thì $f'(x)$ là một hàm số của đối số x, còn kí hiệu là y' hoặc $\frac{df(x)}{dx}$. Nhiều bài toán của toán học, cơ học, vật lí, kĩ thuật, vv. dẫn đến khái niệm ĐH như: hệ số góc tiếp tuyến của một đường cong; vận tốc của một điểm chuyển động, vv.

ĐẠO HÀM CẤP CAO (*toán*). Đạo hàm của hàm số gọi là đạo hàm cấp một của nó. Đạo hàm cấp $n \geq 2$ của hàm số $y = f(x)$ tại điểm x_o là đạo hàm tại điểm x_o của đạo hàm cấp $(n - 1)$ của hàm số đó, kí hiệu là $f^{(n)}(x_o)$ hoặc $\frac{d^n f(x_o)}{dx^n}$. Vậy $f^{(n)}(x) = [f^{(n-1)}(x)]'$. Nếu $n = 1, 2$, thay cho $f^{(1)}(x_o)$, $f^{(2)}(x_o)$ người ta viết $f'(x_o)$, $f''(x_o)$. Cũng có khi viết f''' thay cho $f^{(3)}$.

Đạo hàm cấp một đặc trưng cho chiều biến thiên và tốc độ biến thiên của hàm số, còn đạo hàm cấp hai đặc trưng cho dạng cong của đồ thị hàm số. Trong cơ học, đạo hàm cấp hai được dùng để biểu diễn gia tốc của một điểm chuyển động.

ĐẠO HÀM MỘT PHÍA (*toán*). Cho hàm số $y = f(x)$ xác định trong nửa khoảng $(x_o - \delta, x_o]$, $\delta > 0$. Lập tỉ số $\frac{\Delta y}{\Delta x}$, trong đó $\Delta y = f(x_o + \Delta x) - f(x_o)$ và $\Delta x < 0$. Nếu tỉ số đó có giới hạn xác định khi $\Delta x \to 0$ thì ta kí hiệu giới hạn đó là $f'_-(x_o)$ và gọi là đạo hàm trái của $f(x)$ tại x_o. Định nghĩa đạo hàm phải $f'_+(x_o)$ hoàn toàn tương tự (với $\Delta x > 0$). Thuật ngữ ĐHMP chỉ đạo hàm trái hoặc phải. Nếu $f'_-(x_o) = f'_+(x_o)$ thì chúng trùng với đạo hàm $f'(x_o)$. Nếu $f'_-(x_o) \neq f'_+(x_o)$ thì đồ thị của hàm số $y = f(x)$ có điểm gãy ở x_o.

ĐẠO HÀM RIÊNG (*toán*). Cho hàm số nhiều biến số $u = f(x_1, x_2, ..., x_n)$. ĐHR của u theo biến x_i tại điểm $(x_1^o, x_2^o ..., x_n^o)$ là đạo hàm của hàm số một biến số $\bar{u}(x_i) = f(x_1^o, ..., x_{i-1}^o, x_i, x_{i+1}^o, ..., x_n^o)$ tại điểm x_i^o (x. ***Đạo hàm***). ĐHR theo biến x_i được kí hiệu là $\frac{\partial u}{\partial x_i}$, $\frac{\partial f(x_1, ..., x_n)}{\partial x_i}$ hoặc u'_{x_i}, $f'_{x_i}(x_1, ..., x_n)$. Bằng cách tương tự, có thể định nghĩa ĐHR cấp hai hoặc cấp cao hơn của hàm số nhiều biến số (x. ***Đạo hàm cấp cao***). Vd. đối với hàm hai biến $u = f(x,y)$ ta có các ĐHR cấp hai $\frac{\partial^2 u}{\partial x^2}$, $\frac{\partial^2 u}{\partial y^2}$, $\frac{\partial^2 u}{\partial x \partial y}$, $\frac{\partial^2 u}{\partial y \partial x}$.

ĐẠO HÀM THEO HƯỚNG (*toán*). Cho hàm số $u = f(x)$, trong đó $x \in R^n$ (không gian Ơclit n chiều), một vectơ đơn vị $e \in R^n$ và một điểm $x_o \in R^n$. Nếu tồn tại

$$\lim_{\substack{s>0 \\ s\to 0}} \frac{f(x_o + se) - f(x_o)}{s}$$

thì giới hạn đó gọi là đạo hàm của u theo hướng e tại điểm x_o, kí hiệu $\frac{\partial u}{\partial e}(x_o)$. ĐHTH đặc trưng cho tốc độ biến thiên của hàm số u tại điểm x_o theo hướng e.

ĐẠO HÀM TOÀN PHẦN (*toán*). Cho hàm số $y = f[t, x_1(t), ..., x_n(t)]$ phụ thuộc vào biến số t và các x_k, trong đó $x_k = x_k(t)$ là các hàm số của t. ĐHTP của y là $\frac{dy}{dt} = \frac{\partial f}{\partial t} + \sum_{k=1}^{n} \frac{\partial f}{\partial x_k} \frac{dx_k}{dt}$, trong đó $\frac{\partial f}{\partial t}$, $\frac{\partial f}{\partial x_k}$ là các đạo hàm riêng.

ĐẠO HẠNH (*tôn giáo*) 1. Đức hạnh của đạo Phật. Mỗi tăng sĩ ĐH cao nghiêm là một tăng sĩ giữ giới hạnh nghiêm túc, không mắc sai phạm, dù là những lỗi nhỏ nhặt.

2. Tên một thiền sư đời nhà Lý. Sư vốn họ Từ, tên Lộ. Cha là Từ Vinh, làm chức Tăng quan Đô Án dưới triều Lý. Sau khi xuất gia, sư lấy pháp danh Từ Đạo Hạnh. Theo truyền thuyết, sư tu theo Mật Tông và rất giỏi pháp thuật. Cũng theo truyền thuyết, sư là tiền thân của vua Lý Thần Tông.

ĐẠO HINDU (*tôn giáo*; A. hinduism; tk. Ấn Độ giáo), tôn giáo phổ biến nhất ở Ấn Độ hiện nay. ĐH tiếp thu các quan niệm về brahman và atman. Bênh vực chế độ đẳng cấp bằng thuyết luân hồi, nghiệp báo: mỗi người sinh vào đẳng cấp nào có

nghĩa là do hậu quả của hành vi thiện hay ác trong kiếp trước. Mỗi giáo phái nhất định cũng tồn tại trong khuôn khổ một đẳng cấp hay thú đẳng cấp nhất định. Đặc điểm của ĐH là tính vô định hình cả trong lễ nghi thờ cúng cũng như trong giáo lí. Brahman từ chỗ là linh hồn vũ trụ đã được nhân cách hoá thành thần Brahma, bên cạnh cũng nổi lên hai vị thần nữa là Visnu và Xiva; mỗi vị này lại có thể hoá thân vào một vị thần khác có tính cách địa phương, thậm chí vào một người hay một sinh vật. ĐH là một đạo nhiều thần và bao gồm nhiều giáo phái khác nhau.

ĐH củng cố sự phân hoá xã hội và chế độ phong kiến Ấn Độ, tạo điều kiện cho chủ nghĩa thực dân dễ dàng chia rẽ và thống trị nhân dân Ấn Độ. Đầu thế kỉ 19, đạo có ảnh hưởng tích cực đến tư tưởng của phong trào giải phóng dân tộc (vd. phong trào Gandi) nhưng cũng có ảnh hưởng tiêu cực (chủ nghĩa sôvanh, tính cố chấp tôn giáo), dẫn đến những cuộc tranh chấp, xung đột giáo phái đẫm máu.

ĐẠO HOÀ HẢO (*tôn giáo*), tôn giáo ra đời ở Việt Nam năm 1939 (tại xã Hoà Hảo, tỉnh An Giang). Người sáng lập là Huỳnh Phú Sổ (1919 - 47), tự xưng là hoá thân của các vị tiền bối như đức Phật thầy Tây An... ĐHH kế thừa tư tưởng hỗn dung tôn giáo và ma thuật phổ biến trong vùng, đặc biệt là của đạo Bửu Sơn Kỳ Hương của đức Phật thầy Tây An từ thế kỉ 19, thu phục lòng dân bằng các sấm truyền và chữa bệnh bằng nước lã, vài thứ rẻ, hoa lá được coi là bùa. Nội dung của ĐHH là đạo Phật được hiểu một cách đơn giản với sự cầu mong con người được sung sướng, thoát khỏi bến mê, bể khổ. Đạo lấy việc tu thân làm chính, theo Tứ ân (bốn điều ơn): ơn tổ tiên, ơn đất nước, ơn đồng bào, ơn tam bảo. Tứ ân là điểm dựa để tu thân và có tu thân mới có thể về với tổ tiên, với cõi Phật. Nghi lễ thờ cúng không cầu kì. Lễ vật chỉ gồm nước lã (tượng trưng cho sự tinh khiết thể xác), hoa tươi (tượng trưng cho sự trong sáng tâm hồn), hương nhang để xua đuổi xú uế và thúc đẩy con người mau đắc đạo. ĐHH không thờ Phật mà theo Đức thầy Tây An chỉ thờ một mảnh vải điều (Trần Diều) biểu hiện cho sự thoát tục. Số tín đồ khoảng 1,5 triệu.

ĐẠO HỒI (*tôn giáo*; tk. đạo Ixlam; tiếng Arập - thuần phục), một trong ba tôn giáo (ngang hàng với đạo Kitô và đạo Phật) có phạm vi thế giới do Môhammet (Mohammet) sáng lập ở phía Tây Arập đầu thế kỉ 7, thời kì hình thành vương quốc phong kiến Arập. Là đạo chỉ thừa nhận có một Đấng Sáng Thế là thánh Ala. Giáo lí được trình bày trong kinh Kôran mà nội dung theo truyền thuyết là giáo huấn của Ala được truyền đạt cho nhà tiên tri Môhammet. Giáo dân phải thề tin vào Ala và Môhammet, cầu nguyện hàng ngày, nhịn ăn ban ngày trong tháng lễ Ramadan, hành hương đến Mecca (Mecca) nơi sinh ra Môhammet, vv. phụ nữ phải che mạng, đàn ông được có bốn vợ, vv Có hai giáo phái chính: 1) Giáo phái Xuna (Ph. sunna; chính thống) thừa nhận kinh Kôran và sách thánh Xuna ghi chép những hành vi và lời nói của nhà tiên tri Môhammet. 2) Giáo phái Sia biểu hiện khuynh hướng dân chủ chống lại lớp quý tộc Arập thống trị các bộ tộc khác, chỉ thừa nhận kinh Kôran mà không thừa nhận Xuna.

ĐH phát triển chủ yếu ở các nước Trung Cận Đông, Bắc Phi và một số nước Đông Nam Á (Malaixia, Indônêxia, Philipin). Tín đồ trên thế giới nay là khoảng 900 triệu người, đến đầu thế kỉ 21 có thể vượt Công giáo. ĐH là quốc giáo ở Iran, chiếm nửa cư dân ở Irắc, Yêmen. Ở Việt Nam có một bộ phận người Chăm là tín đồ ĐH.

ĐẠO IXLAM (*tôn giáo*) x. *Đạo Hồi*.

ĐẠO JAINA (*tôn giáo*; A. Jainism), tôn giáo xuất hiện vào thế kỉ 5 tCn. ở Ấn Độ cùng thời với đạo Phật. Người sáng lập là Vardhamàna biệt hiệu là Jaina (tiếng Sanskrit: người chiến thắng), phản ánh cuộc đấu tranh của đẳng cấp chiến sĩ chống lại sự thống trị của đẳng cấp tăng lữ (brahman). Cũng như đạo Ba La Môn, tin vào linh hồn bất tử, sự luân hồi và nghiệp báo, phủ nhận chế độ đẳng cấp, chủ trương mọi người đều bình đẳng không phân biệt nguồn gốc, không thừa nhận brahman và uy lực của đẳng cấp tăng lữ; cho rằng con đường giải thoát để đến cõi nát bàn là thực hành chủ nghĩa khổ hạnh, tín Jaina và hành động theo Jaina; bỏ lễ nghi hiến tế, theo luật ahimsa (không dùng bạo lực). DJ phủ nhận chế độ đẳng cấp, nhưng các tín đồ lại hợp thành một cộng đồng khép kín nên không phổ biến bằng đạo Phật. Phát triển đến thế kỉ 8-9 thì suy, song đến nay vẫn còn khoảng gần 2 triệu tín đồ, chủ yếu thuộc tầng lớp thương nhân khá giả.

ĐẠO KITÔ (*tôn giáo*; HL. Khristos; tk. đạo Cơ Đốc; cg. đạo Gia Tô, đạo Thiên Chúa), một trong 3 tôn giáo lớn trên thế giới (cùng với đạo Phật, đạo Hồi). Ra đời vào thế kỉ 1 ở Palextin với tư cách là tôn giáo của những người nô lệ, cùng khổ, về sau trở thành tôn giáo của cả các giai cấp thống trị. Thế kỉ 4, là quốc giáo của Đế quốc La Mã; thế kỉ 13, lan truyền khắp Châu Âu. Thống trị tư tưởng Châu Âu suốt thời kì trung đại (thế kỉ 5 - 15); là nền tảng quan trọng của văn minh và xã hội phương Tây.

Từ 1054, chia thành 2 nhánh: 1) Giáo hội phương Đông (Chính giáo hay đạo Chính thống). 2) Giáo hội phương Tây (Công giáo Rôma hay tự nhận là đạo Thiên Chúa), do giáo hoàng đứng đầu. Thế kỉ 16, trong phong trào Cải cách tôn giáo, xuất hiện nhiều giáo phái tách khỏi Công giáo Rôma, gọi chung là Tân giáo (đạo Tin Lành, Anh giáo). Công giáo được củng cố ở các nước theo ngữ hệ Latinh (trừ Rumani), Ailen; Chính giáo ở các nước Xlavơ (trừ Ba Lan theo Công giáo), Hi Lạp và Rumani; Tân giáo ở Đức, Anh và Bắc Âu.

Khi chủ nghĩa thực dân phương Tây bành trướng, ĐK cũng được truyền giáo ra khắp mọi nơi trên thế giới. Tân giáo phát triển ở Hoa Kì; Công giáo ở Châu Mĩ Latinh và một phần Canada. Tín đồ của ĐK hiện nay có khoảng 1,5 tỉ người (Công giáo 900 triệu, Chính giáo 170 triệu, Tin Lành 500 triệu). Ở Việt Nam, có khoảng 6 triệu tín đồ Công giáo, 300 nghìn tín đồ đạo Tin Lành.

ĐẠO LẠT MA (*tôn giáo*), hình thức đặc biệt của đạo Phật ở Tây Tạng. Hình thành từ thế kỉ 7 ở Tây Tạng, từ đó lan truyền sang Mông Cổ thế kỉ 16-17, Nga thế kỉ 17-18 (tộc người Buriat). Đặc điểm cơ bản là tôn sùng Lạt Ma, những tu sĩ mà quần chúng tin là đã thật sự trở thành Phật hay Bồ Tát. Phật tử phải tuyệt đối tuân theo lời dạy bảo của Lạt Ma. Các Lạt Ma lúc đầu được chính quyền phong kiến ủng hộ (vua phong kiến cũng là phật tử sùng tín), về sau, chính họ trở thành tầng lớp nắm quyền chính trị. Ở Tây Tạng, vị Lạt Ma lớn nhất là Đạt Lai Lạt Ma, đứng đầu nhà nước chống lại việc chính phủ Trung Quốc đưa quân vào Tây Tạng năm 1959, hiện sống lưu vong ở Ấn Độ. Vị Lạt Ma lớn hàng thứ hai là Ban Thiền Lạt Ma.

ĐẠO LUẬT (*luật*), văn bản pháp luật do cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất ban hành, nhằm điều chỉnh những quan hệ xã hội cơ bản. Căn cứ vào ý nghĩa, nội dung và giá trị pháp lí, ĐL được chia thành hiến pháp và luật. Hiến pháp là luật cơ bản, quy định chế độ chính trị, nguyên tắc tổ chức hệ thống nhà nước, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Hiến pháp có giá trị pháp lí cao nhất và là cơ sở để xây dựng hệ thống văn bản quy phạm pháp luật. Luật là văn bản pháp lí điều chỉnh những quan hệ cơ bản và quan trọng nhất trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội. Hiệu lực pháp lí cao nhất của ĐL thể hiện ở chỗ các văn bản của tất cả cơ quan nhà nước khác đều phải dựa trên cơ sở đó để thi hành ĐL. Dự thảo hiến pháp và các dự án luật được đưa ra thảo luận rộng rãi trong nhân dân trước khi chính thức ban hành.

ĐẠO LUẬT HAMMURAPI (*luật*), gồm nhiều đạo luật của hoàng đế Babylon khoảng từ 1792 - 50 tCn. Các đạo luật đó được khắc trên những phiến đá bazan và đến nay vẫn còn nguyên vẹn. Những phiến đá đó đã được các nhà khảo cổ học Pháp tìm thấy trong các cuộc khai quật năm 1902. Đây là văn bản cổ hiếm có nhất trong lịch sử cổ đại. Toàn bộ đạo luật có lời mở đầu, 282 điều và phần kết thúc. Các điều luật được sắp xếp theo một thứ tự có hệ thống: các điều luật về toà án, sở hữu; về hôn nhân và gia đình; về các công cụ lao động; về bảo vệ tính mạng cá nhân. Căn cứ vào ĐLH người ta có thể biết được tính chất của nhà nước và xã hội Babylon cổ đại. Đó là nhà nước chuyên chế cổ đại. Hoàng đế không bị hạn chế về quyền cai trị, thực hiện một cách rộng rãi các công việc công cộng, thu thuế, điều khiển quân đội, một bộ phận quân đội có tính chất chuyên nghiệp. Thủ lĩnh và binh sĩ được nhà vua cấp đất, gia súc để sử dụng suốt đời nhưng không được quyền bán, tặng, cho người khác.

Xã hội Babylon theo ĐLH chia thành ba tầng lớp: người tự do, thuộc hạ và nô lệ. ĐLH bảo vệ sở hữu của chủ nô, trước hết là quyền chiếm hữu nô lệ; điều chỉnh rất chi tiết về quan hệ hôn nhân và gia đình; quy định nguyên tắc nợ máu trong luật hình sự. ĐLH còn tạo thuận lợi cho thế lực các thương nhân. ĐLH đề cao tư tưởng pháp trị trên cơ sở phong tục tập quán truyền thống hơn là một bộ luật đích thực nhưng có ảnh hưởng lớn đến nền pháp chế phương Đông thời cổ. Việc khắc ĐLH lên bia đá có nghĩa như là yêu cầu công khai và chính thức, không ai có quyền được viện lí do không biết luật mà có hành vi vi phạm.

ĐẠO LUẬT MANU (*luật*), những điều răn của Thánh Manu về hành vi, về lẽ sống, được viết vào khoảng từ thế kỉ 2 tCn. đến cuối thế kỉ 2 sCn.. Đây là một trong những sử liệu quan trọng nhất về xã hội và nhà nước Ấn Độ cổ đại. Toàn bộ đạo luật có 2685 điều. ĐLM phân loại các đẳng cấp trong xã hội. Theo Đạo luật, đất đai được chia thành đất tư và đất công, nhưng với nghĩa để sử dụng vì chủ quyền tối cao đối với đất thuộc về nhà vua. Quyền sở hữu chỉ phát sinh trong những trường hợp đặc biệt. Có bảy hình thức phát sinh quyền sở hữu: thừa kế, tìm nhặt được, mua, chiếm được, ăn lãi, làm công, nhận quà. Việc sử dụng vật chưa phải là bằng chứng về quyền sở hữu. ĐLM cũng quy định rất chi tiết về các quan hệ trái vụ. Theo đó, "Những hợp đồng và khế ước hợp pháp là những hợp đồng và khế ước được kí kết giữa những người cùng đẳng cấp, vào những thời gian thích hợp, ở những nơi cần thiết, theo những cách thức đúng đắn, những mục đích và ý định trong sáng". ĐLM ghi nhận và bảo vệ chế độ phụ hệ trong quan hệ gia đình. Người chồng có quyền "cai trị" người vợ. Chế độ "tam tòng" cũng được áp dụng. Về mặt tài sản, người vợ chỉ được quyền định đoạt và sử dụng những tài sản được cho khi đốt lửa cưới, khi tổ chức đám cưới.

ĐLM cũng quy định cụ thể về tội phạm và hình phạt. Các tội phạm được phân loại thành tội cố ý, tội khinh suất và các tội do không biết mà xảy ra. Kẻ giúp sức, bao che cho tội phạm cũng bị xử phạt như kẻ trực tiếp gây ra nó. Các tội cũng được chia ra những nhóm: tội chống lại lệnh vua, tội phiến loạn, tội làm lệnh giả của vua; tội làm lộ bí mật nhà nước, kho báu của vua, tội ăn cắp voi, ngựa, xe của vua; các tội mà tội nhân là quan lại gồm có: tội cho vay lấy lãi, tội dùng công quỹ để đi buôn, tội ăn cắp hàng của nhà vua, tội lạm quyền. Các tội chống nhân thân cũng được quy định chi tiết, trong đó có các tội giết người bằng các thủ đoạn gian ác, giết người nhà brahman; đặc biệt, ĐLM ghi chi tiết về các tội làm nhục người khác, các tội đốt cháy rừng và đồng cỏ bị trừng trị nghiêm khắc; người làm cháy rừng và đồng cỏ bị trừng phạt thiêu cháy, các tội không tuân theo lối sống và tục lệ của đẳng cấp. Các hình phạt mà Đạo luật quy định áp dụng gồm có: tử hình (có nhiều cách), chặt chân, tay, xẻo thịt, mũi, lưỡi, vv. thích chữ lên trán để làm nhục; phạt tiền.

ĐẠO LUẬT 12 BẢNG (*luật*), gồm những quy định pháp luật La Mã cổ đại được khắc trên 12 bảng (tấm) đá. Các đạo luật này được viết vào thế kỉ 5 tCn. (10 bảng được viết trong năm 451 tCn., 2 bảng còn lại được viết vào những năm tiếp theo) trên cơ sở ghi chép các tục lệ có tính pháp lí của người La Mã cổ đại, có sự tham khảo kinh nghiệm pháp luật của người Hi Lạp, nhất là các đạo luật Xôlông. Các đạo luật cũng được soạn thảo dưới ảnh hưởng của tư tưởng chính trị - pháp lí của các nhà tư tưởng Hi Lạp cổ đại mà tiêu biểu nhất là Xôcrat, Platôn, Arixtôt, vv. ĐL12B gồm các quy định khá năng pháp lí về sở hữu, về tội phạm, hình phạt và tố tụng.

ĐẠO MỘT THẦN (*tôn giáo*) x. ***Thuyết một thần***.

ĐẠO NHIỀU THẦN (*tôn giáo*) x. ***Thuyết nhiều thần***.

ĐẠO ÔN (*nông*) x. ***Bệnh đạo ôn***.

ĐẠO PHẬT (*tôn giáo*), tôn giáo ra đời vào cuối thế kỉ 6 tCn. ở Ấn Độ, phát triển thành một trong 3 tôn giáo lớn trên thế giới (đạo Kitô và đạo Hồi). Người sáng lập: Thích Ca Mâu Ni (x. ***Thích Ca Mâu Ni***). ĐP xuất hiện với tư cách một tôn giáo, đề cao nếp sống đạo đức trong sáng, coi nhẹ hình thức nghi lễ, đặc biệt là nghi lễ của đạo Ba La Môn, bác bỏ quyền uy thần khải của sách Vêđa là Thánh kinh của đạo Ba La Môn, bác bỏ chế độ đẳng cấp xã hội, mà đạo Ba La Môn xem như là một thiết chế thiêng liêng.

Giáo lí của Thích Ca Mâu Ni vốn là một triết lí không thừa nhận brahman và atman. Thế giới tự nó tồn tại, không do ai tạo ra cả. Vạn vật là vô thường, luôn luôn biến chuyển theo luật nhân quả, sinh ra (thành sắc) và diệt đi (thành không), tuần hoàn không ngừng. Bốn chân lí lớn: 1) Cuộc sống là bể khổ (sinh, lão, bệnh, tử). 2) Nguyên nhân của khổ là lòng tham, sự tức giận, sự ngu si (vô minh). 3) Diệt khổ tức là diệt những nguyên nhân ấy, chấm dứt vòng luân hồi, đến cõi Niết bàn; 4) Con đường giải thoát là tu luyện theo bát chính đạo (x. ***Bát chính đạo***), xa lánh cuộc đời trần tục. ĐP đặt vấn đề số phận con người là do bản thân con người tạo ra và tự mình chịu trách nhiệm, không do thần thánh định đoạt. Chủ trương bình đẳng (ai cũng có khổ và đều có thể được giải thoát), đề cao lòng từ bi (yêu thương mọi loài, chống lại điều ác, làm mọi điều lành).

Sau khi Phật tịch diệt, ĐP trở thành một tôn giáo. Thế kỉ 3 tCn., là quốc giáo của Ấn Độ. Thế kỉ 2, xuất hiện hai giáo phái chính: 1) Phái Tiểu Thừa, phát triển ở phía Nam (cg. Nam Tông, ở Xri Lanca, Myanma, Lào), theo sát chữ nghĩa kinh điển (viết bằng chữ Pali), chủ trương chủ yếu tu cho bản thân giác ngộ thành La Hán, chỉ tôn sùng Thích Ca Mâu Ni. 2) Phái Đại Thừa, phát triển ở phía Bắc (cg. Bắc Tông, ở Trung Quốc, Mông Cổ, Nhật), không cô chấp kinh điển (viết bằng chữ Sanskrit), chủ trương tu hạnh Bồ Tát, tự giác và giác ngộ chúng sinh. Tôn sùng nhiều Phật và Bồ Tát (Phật Thích Ca, Phật Di Lặc, Phật A Di Đà, Quan Âm Bồ Tát, vv.). ĐP phát triển rộng rãi ra ngoài Ấn Độ: Nêpan, Trung Quốc, Việt Nam, Triều Tiên, Nhật Bản (theo phái Đại Thừa). Xri Lanca, Thái Lan, Myanma, Campuchia (theo phái Tiểu Thừa), còn ở Ấn Độ thì bị đạo Hồi, đạo Hindu lấn át và mất dần vị trí vào thế kỉ 8 - 9. Tín đồ trên thế giới hiện nay gần 300 triệu người (Việt Nam có khoảng 10 triệu) (x. ***Luân Hồi; Nghiệp; Phật***).

ĐẠO QUAN BINH (*quân sự sử*; Ph. territoire militaire), đơn vị cai trị hành chính đặc biệt do giới quân sự tiến hành nhằm bảo vệ sự thống trị của Pháp tại các tỉnh biên giới phía bắc Việt Nam trong thời cận đại. Thành lập theo nghị định của toàn quyền Đông Dương 6.8.1891. Có 4 ĐQB: 1. Phà Lại; 2. Lạng Sơn; 3. Yên Bái, 4. Sơn La. Đến 21.1.1915 lại điều chỉnh. địa giới cai quản và chỉ huy sở đến 1. Hải Ninh (Móng Cái) 2. Cao Bằng; 3. Hà Giang 4. Lai Châu. Tháng 3.1916, lập thêm ĐQB 5 gồm một phần đất của

ĐQB 4 và vùng Thượng Lào. Đứng đầu ĐQB là một tư lệnh. Trước 1908, về quân sự, viên tư lệnh là người chỉ huy độc lập mọi cuộc hành quân của ĐQB dưới sự chỉ đạo của tổng tư lệnh quân đội Pháp tại Đông Dương; về dân sự, ngang với thống sứ Bắc Kỳ dưới sự chỉ đạo của toàn quyền Đông Dương. Từ sau nghị định của toàn quyền Đông Dương ngày 16.4.1908, ĐQB được coi tương đương cấp tỉnh, có quyền hành chính, tư pháp ngang với công sứ các tỉnh dân sự và đặt dưới sự chỉ đạo của thống sứ Bắc Kỳ, về quân sự, chịu sự chỉ đạo của tổng chỉ huy quân đội Pháp ở Bắc Kỳ. ĐQB cũng chia thành các đơn vị hành chính như các tỉnh dân sự. Tồn tại cho đến khi Nhật đảo chính lật đổ Pháp (3.1945).

ĐẠO TÂM (*triết*), lòng đạo, lòng hướng về đạo lí làm người. Trong tư tưởng Nho giáo, ĐT đối lập với "nhân tâm" (lòng người). Kinh Thư (Thiên Đại vũ mô) có câu "nhân tâm duy nguy, đạo tâm duy vi" (lòng người nguy hiểm, lòng đạo huyền vi, sâu kín). Theo giải thích của tiên nho, "tâm" chỉ sự hiểu biết cảm xúc của người. Xuất phát từ ham muốn vật chất và cảm tính riêng thì gọi là "nhân tâm"; xuất phát từ đạo lí là ĐT. "Nhân tâm" là "nhân dục" do sự kết hợp giữa huyền và khí của từng người mà hình thành, ĐT là "thiên lí" (lẽ trời). Con người sinh ra đã có mầm mống nhân, lễ, trí (Chu Tử toàn thư). Lòng người (nhân tâm) thường thiên về những dục vọng vật chất, lợi ích riêng mình, do đó trở thành nguy hiểm, gây hại cho bản thân và cho người xung quanh. Lòng đạo (đạo tâm) hướng về đạo lí, bao hàm tính thiện sẵn có và nhân, nghĩa, lễ, trí nhưng lại có tính huyền vi, sâu kín khó nắm bắt nên đòi hỏi công phu tu dưỡng, sáng suốt và kiên trì mới chế ngự được những dục vọng xấu, thực hiện được đạo lí làm người. ĐT cũng là một từ Phật giáo, còn gọi là "bồ đề tâm", mong đạt tới cảnh giác ngộ chân chính (chính giác) của đạo Phật.

ĐẠO THIÊN CHÚA (*tôn giáo*) x. *Công giáo.*

ĐẠO TIN LÀNH (*tôn giáo*; tk. Tân giáo), một trong ba trào lưu cơ bản của đạo Kitô, sau Công giáo và đạo Chính thống. ĐTL tách ra khỏi Công giáo trong thời kì cải cách tôn giáo thế kỉ 16. Là một tập hợp những giáo hội độc lập và các giáo phái xuất hiện trong thời kì này, như giáo phái Lutơ, giáo phái Canvanh, Anh giáo, giáo phái rửa tội, giáo phái Jêhôva, vv. Khác với Công giáo và đạo Chính thống, ĐTL không thừa nhận luyện ngục, bỏ hệ thống đẳng cấp của Giáo hội, bỏ giới tu sĩ, cho phép các giáo sĩ lấy vợ, đơn giản hoá việc thờ cúng: không thờ tượng thánh và các thánh tích, chỉ giữ lại lễ rửa tội và lễ rước thánh thể. Điểm chủ yếu phân biệt ĐTL với Công giáo và đạo Chính thống là học thuyết cho rằng mối liên hệ giữa Chúa với con người là một mối liên hệ trực tiếp. Do đó, đức tin theo ĐTL, không phải là đức tin truyền thống như các cộng đồng và các giáo hoàng giải thích và quy định; đức tin đó chỉ có trong Kinh Thánh và do lí trí con người tìm hiểu và giải thích cho bản thân mình. ĐTL không công nhận Đức Mẹ Maria là đồng trinh. Học thuyết của ĐTL có một vai trò tích cực trong lịch sử. Nó tấn công vào quyền lực của giáo hội đối với chính quyền thế tục, vào vai trò thống trị của Giáo hội Công giáo và ở Vaticăng giải phóng con người khỏi những xiềng xích phong kiến và tạo điều kiện cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản.

Trong thế kỉ 20, nhất là từ thập kỉ 60 - 70, do liên hệ với các khuynh hướng chính trị khác nhau, ĐTL bị phân rẽ ra nhiều giáo phái to, nhỏ khác nhau, lên đến trên 200 giáo phái. Do đó trong ĐTL cùng Công giáo có phong trào thống nhất các giáo hội đưa tới sự thành lập Hội đồng các giáo hội toàn thế giới. Một số nhà tu hành cố làm cho ĐTL thích ứng với những điều kiện mới, gần gũi với các nguyện vọng hoà bình và tiến bộ xã hội của nhân loại. Nhưng ngược lại, có một số giáo phái rơi vào hiện tượng "phản văn hoá", bị ngay các giáo phái trong ĐTL công kích. Hiện nay ĐTL được phổ biến ở các nước Bắc Âu, Thuỵ Sĩ, Châu Mĩ.

ĐẠO VẬT TỔ (VẬT TỔ GIÁO) (*tôn giáo*), hình thái tôn giáo nguyên thuỷ ra đời vào thời kì thị tộc sơ khai. Các thành viên trong một thị tộc tin rằng họ có mối quan hệ siêu nhiên với một vật tổ hoặc là một động vật, một thực vật hay với một vật vô tri nhất định, coi đó là tổ tiên hay người thân thuộc bà con với mình. Vì vậy họ kiêng không giết, không ăn thịt vật tổ và quan niệm khi chết sẽ trở về với vật tổ. Niềm tin dựa trên huyền thoại giải thích về mối quan hệ huyết thống giữa họ với vật tổ. Hàng năm, có tổ chức hội lễ vật tổ. Trong dịp này người ta ăn thịt động vật được tôn là vật tổ với niềm tin là bản thân và cộng đồng có thêm sức mạnh siêu nhiên để phát triển. ĐVT được thể hiện khá rõ rệt ở các thổ dân Châu Úc. Ở Việt Nam, ĐVT còn biểu hiện khá đậm nét ở một số tộc người, đặc biệt ở người Khơmú (x. ***Tôtem giáo***).

ĐÁP ÁN (*giáo dục*) 1. Phương án định trước của giải pháp, mục tiêu hay kết quả cuối cùng của hành động nhận thức ứng với những nhiệm vụ đặt ra.

2. Văn bản quy định những đáp số, câu trả lời, hành động đáp lại đúng nhất có thể có đối với những yêu cầu của bài kiểm tra, bài thi, bài tập, tình huống trắc nghiệm mà dựa vào đó người chấm thi tuân thủ để đánh giá thành tích học tập đã quy định chung cho kì thi.

3. Tín hiệu củng cố hành động lĩnh hội của người học trong kiểu dạy học chương trình hoá và algôrit hoá. Việc lĩnh hội mỗi đơn vị nội dung học vấn được kết thúc bằng hành động đối chiếu kết quả lĩnh hội với ĐA của đơn vị đó, nhờ vậy tiến trình học tập được kích thích, duy trì, được điều khiển, được định hướng qua tự kiểm tra - tự đánh giá của người học.

ĐÁP SỐ (*giáo dục*), câu trả lời, kết quả nhận thức hoặc cải biến, phản ứng đáp lại mà người học, người nghiên cứu phải đưa ra dưới dạng định lượng để thoả mãn mục đích đề ra, giải đáp yêu cầu cơ bản của nhiệm vụ nhận thức (giải bài tập, bài toán, trả lời câu hỏi, câu đố, giải quyết vấn đề, yêu cầu, thực hiện các thao tác test...). Trong dạy học, ĐS là biểu hiện tập trung của kết quả giải quyết các nhiệm vụ nhận thức học tập.

ĐẠP NGƯỜI (*sân khấu*), trò diễn cơ bản trong nghệ thuật xiếc. Trình tự như sau: một diễn viên nằm ngửa trên một giá đỡ lưng, hai chân giơ cao (người đế); diễn viên khác (thường là thiếu niên) đứng trên lòng hai bàn chân người đế. Người đế dùng sức của đôi chân tung và đỡ người trên như tung hứng một đạo cụ. Trong quá trình được tung lên cao, diễn viên đứng trên còn làm động tác nhào lộn rồi mới đứng hoặc ngồi đúng hai lòng bàn chân người đế bên dưới. "Trò chơi chồng người" đã được tạc lại trên bức phù điêu ở đình Tây Đằng (Ba Vì - Hà Nội) thế kỉ 16, trong đó có cảnh biểu diễn ĐN. Những năm cuối thế kỉ 19, trên sân khấu thế giới đã xuất hiện những trò hợp diễn ĐN. Số lượng diễn viên, kể cả người đế và người nhào lộn bên trên đều tăng.

ĐASA (*sử*; Dasa), thổ dân da ngăm đen, ở Tây Bắc Ấn Độ thời cổ, làm nông nghiệp [phân biệt với Panit (Panis) là dân chăn nuôi]. Người Aryan từ Trung Á tràn vào xâm nhập Bắc Ấn Độ (khoảng 1500 tCn.), đã gọi Đ một cách kì thị, hàm ý không phải là người Aryan đồng thời đẩy lùi họ để chiếm đất và thống trị bộ phận còn lại. Từ đó, Đ có nghĩa là nô lệ và là tổ tiên của đẳng cấp Sudơra (Sudra), đẳng cấp thấp nhất trong hệ thống đẳng cấp của xã hội Ấn Độ thời cổ. Nhiều tư liệu hiện nay cho biết nền văn hoá của người Đ vốn đã rất phát triển.

ĐAU CƠ (*y*), cảm giác đau ở một hoặc nhiều cơ, nhưng không có hiện tượng viêm. Nguyên nhân: sinh lí (lao động nặng, luyện tập và thi đấu quá sức); chấn thương cơ; bệnh lí (nhiễm khuẩn, bệnh toàn thân, bệnh tại cơ). Điều trị tuỳ theo các nguyên nhân. Có thể xoa bóp tay không hoặc với các loại cao xoa.

ĐAU DÂY THẦN KINH (*y*), đau dọc theo đường đi của một dây thần kinh hoặc do nó chi phối. Đau có thể liên tục hoặc thành cơn, đau khi ấn lên dây ở những điểm ở nông. ĐDTK có thể do viêm nhiễm, chấn thương hoặc chèn ép. Thường gặp nhất là ĐDTK liên sườn, cánh tay và dây thần kinh hông. Điều trị: thường dùng các thuốc giảm đau, vitamin nhóm B, châm cứu, chườm nóng, vv.

ĐAU ĐẦU (*y*) (nhức đầu), đau vùng sọ lan toả hoặc khu trú tại một vùng, một bên đầu, đau liên tục hoặc theo từng cơn, từng thời điểm. Đau có thể tăng lên do các kích thích từ bên ngoài (ánh sáng, tiếng động, sự rung chuyển, vv.), hoặc bên trong (do cảm xúc, lao động trí óc), do làm việc quá sức. ĐĐ là một triệu chứng có thể gặp trong rất nhiều bệnh, từ bệnh thông thường nhất như sốt cao đến các bệnh nội khoa (tăng huyết áp, nhiễm khuẩn, nhiễm độc, dị ứng, vv.), các bệnh tâm thần, thần kinh (não, màng não, tăng áp lực nội sọ, chấn thương, vv.), các bệnh tai mũi họng, mắt, răng hàm mặt; cũng có thể không có nguyên nhân. Trước một trường hợp ĐĐ, thầy thuốc thường phải điều tra tỉ mỉ về hoàn cảnh xuất hiện, tính chất, cường độ vùng đau, thời gian, các dấu hiệu kèm theo (nôn, mờ mắt, vv.), để xác định bệnh, nguyên nhân dẫn đến ĐĐ.

ĐAU ĐẺ (*y*), cảm giác đau từng cơn đi kèm với các cơn co tử cung trong khi chuyển dạ đẻ. Trong chuyển dạ đẻ thường, lúc bắt đầu cơn co thưa (2 cơn co trong 10 phút), sau mau dần lên đến 4 cơn co trong 10 phút vào lúc cổ tử cung mở hết và ngôi thai đã xuống. Giai đoạn cuối, khi thai gần sổ, cơ co lên tới 5 lần trong 10 phút và lúc này theo phản xạ, sản phụ phối hợp với cơn co tự nhiên bằng những cơn rặn (chủ động co cơ thành bụng) để thúc thai ra ngoài. Rặn đẻ bình thường không bao giờ quá 30 phút tức là 15 lần rặn xen kẽ với những thời gian nghỉ. Trong trường hợp bất thường, tử cung co thắt gây nên đau liên tục, có thể gây choáng và thai có thể bị ngạt vì thiếu oxi - máu. Ở một số trường hợp, sản phụ không có cảm giác đau mà chỉ thấy mỏi hoặc sút lưng. Trước khi đẻ khoảng 2-3 tuần, nếu được chuẩn bị kĩ, hướng dẫn chu đáo, hiểu về cơ chế cơn co tử cung và biết thư dãn đúng lúc, có thể giảm đau hoặc không đau (thực hiện đẻ không đau). Có thể dùng châm cứu để giảm ĐĐ. Dùng huyệt Tam âm giao để điều hoà co bóp của thân tử cung; Thái xung hoặc Hành gian để làm mềm tử cung. Kích thích huyệt bằng vê kim hoặc xung điện. Sau 10 phút có thể giảm đau. Tiếp tục lưu kim đến khi đẻ xong. Trong quá trình đẻ, nếu đau nhiều lại kích thích như trên.

ĐAU KHỚP (*y*), cảm giác đau ở khớp và phần mềm của bao khớp. Có ĐK sinh lí và ĐK bệnh lí. ĐK sinh lí thường gặp ở lứa tuổi đang lớn (còn gọi đau phát triển) hoặc sau lao động nặng, luyện tập, thi đấu thể thao. ĐK bệnh lí có thể do bệnh tại khớp như chấn thương khớp, nhiễm khuẩn khớp (viêm đa khớp dạng thấp, gút, lao khớp, viêm khớp do lậu, tụ cầu tạo mủ, giang mai, vv.), hoặc do các bệnh không tại khớp như suy nhược thần kinh, rối loạn chuyển hoá, thiếu máu, bệnh bạch cầu, ưa chảy máu, nhiễm khuẩn, nhiễm virut, các bệnh hệ thống (luput ban đỏ, xơ cứng bì). ĐK bệnh lí sẽ dẫn tới mất chức năng khớp. Cần điều trị sớm theo nguyên nhân và phục hồi chức năng tích cực, tránh mất chức năng khớp. Y học cổ truyền gọi chứng đau nhức cơ khớp là chứng tí và thường chia làm 2 thể lớn: phong hàn thấp tí do phong hàn thấp thừa lúc cơ thể nhất thời suy yếu cùng vào kinh mạch làm tắc gây đau; nhiệt tí hoặc do phong hàn thấp hoá nhiệt hoặc do nhiệt xâm nhập vào kinh mạch gây sưng, nóng, đỏ, đau ở nhiều khớp. Trong chữa bệnh thường dùng châm cứu huyệt nằm trên đường kinh đi qua nơi đau, huyệt A thị; nếu có sưng hoặc ứ nước ở khớp dùng cách châm chích nặn máu 4 huyệt xung quanh nơi sưng ứ nước (x. ***Thuốc chữa phong thấp***).

ĐAU LƯNG (*y*), chứng đau vùng thắt lưng do nhiều nguyên nhân: hư khớp đốt sống, tổn thương đĩa đệm, co cứng cơ (nguyên nhân phổ biến); thường bắt đầu từ tuổi trung niên, là hậu quả của lao động nặng, tư thế không thuận do thói quen hoặc dị tật (gù, vẹo); ít hoạt động thể lực. Bệnh kéo dài âm ỉ, thỉnh thoảng trội lên sau một động tác gắng sức đột ngột hoặc mệt mỏi, nhiễm lạnh. Những đợt ĐL cấp làm bệnh nhân phải nằm bất động, có thể kéo dài tới 10-15 ngày. Ngoài việc điều trị nội hoặc ngoại khoa, còn kết hợp châm cứu và liệu pháp vận động. Vận động còn có mục đích dự phòng: tập các cơ vùng lưng, nhất là đối với những người phải lao động nặng, ít vận động đối với người có dị tật cột sống (vd. gù); cần hợp lí hoá các thao tác, tư thế lao động. Nhiều bệnh cột sống khác có thể gây ĐL, nhưng ít gặp hơn (viêm cột sống dính khớp, lao, u, vv.). Trong các bệnh hệ niệu - sinh dục ở cả hai giới, đều có thể có triệu chứng ĐL, đôi khi là triệu chứng đầu tiên của bệnh (sỏi thận, niệu quản, viêm thận mạn, bệnh tử cung, vòi trứng, hành kinh, có thai, vv.).

ĐAU QUẶN (*y*), đau ở bụng do các cơn co bóp những tạng rỗng và xuất hiện thành từng cơn; có khi đau ở vị trí cố định, có khi đau di chuyển. Trong bệnh kiết lị, ĐQ hay đi kèm với mót rặn.

ĐAU THẮT NGỰC (*y*; cg. cơn đau thắt vùng trước tim hay cơn ĐTN), những cơn đau nhói sâu trong ngực do động mạch vành tim bị co thắt đột ngột gây thiếu máu cơ tim. Yếu tố chính gây ra co thắt động mạch vành tim là sự rối loạn chức năng của hệ thần kinh điều khiển việc tiếp tế máu nuôi cơ tim. Kinh nghiệm lâm sàng cho biết: sự căng thẳng, mệt mỏi quá mức về tâm thần, nhất là sự ức chế thần kinh, sự chịu đựng quá sức và nặng nề về nội tâm thường là những yếu tố dẫn tới sự co thắt đột ngột động mạch vành tim và từ đó phát sinh ra các cơn đau co thắt vùng trước tim. Trong phần lớn các trường hợp, sự xuất hiện những cơn đau co thắt vùng trước tim xảy ra do sự thiếu máu cơ tim tương đối so với tình trạng sinh lí của bệnh nhân lúc đó, vd. lúc nghỉ ngơi yên tĩnh hoàn toàn về thể xác và tâm thần, mỗi phút cơ tim nhận được 300 ml, nếu số máu đó chỉ đạt tới 250 ml thì sẽ xảy ra tình trạng thiếu máu cơ tim tương đối; còn khi làm việc gắng sức, cơ tim sẽ nhận được khoảng 2000 ml mỗi phút, trong trường hợp đó, thiếu máu cơ tim sẽ xảy ra khi lượng máu tiếp tế cho cơ tim chỉ đạt tới 1950 ml. Cơ chế phát sinh ra cơn đau vùng trước tim thường được giải thích như sau: các đầu dây thần kinh hướng tâm của cơ tim đang làm việc bị kích thích bởi các sản phẩm không bình thường (cả về chất lượng và số lượng) của quá trình chuyển hoá các chất không hoàn toàn do tình trạng thiếu máu nuôi dưỡng cơ tim gây ra. Cơn ĐTN biến đi rất nhanh khi sự nuôi dưỡng cơ tim được phục hồi lại đầy đủ nhờ sử dụng kịp thời các thuốc dãn động mạch vành tim như papaverine, validol, nitroglycérine, vv.

ĐAU TIM (*y*), danh từ dùng trong nhân dân để chỉ bệnh tim một cách chung chung, không nói rõ được là bệnh gì, dựa trên một số cảm giác cơ năng như đau nhói vùng tim, tức ngực bên trái, khó thở lúc làm một động tác mạnh, chóng mặt, vv.

ĐAVIT J. L. (*mĩ thuật*; Ph. Jacques Louis David; 1748 - 1825), hoạ sĩ theo chủ nghĩa tân cổ điển Pháp. Sinh ở Pari. Bức tranh "Lời thề của anh em Oraxơ" (1784; Bảo tàng Luvrơ) của Đ đã khai sinh chủ nghĩa tân cổ điển. Đó là khuynh hướng nghệ thuật chính thống của các viện hàn lâm mĩ thuật cuối thế kỉ 18 đến đầu thế kỉ 19. Đ có nhiều năm sống ở Italia để trực tiếp nghiên cứu nghệ thuật Hi - La mà chủ nghĩa tân cổ điển tôn sùng. Đ là người hưởng ứng tinh thần Cách mạng Pháp 1789, những tranh vẽ về đề tài nhân dân và lịch sử của Đ đã gây nhiều ấn tượng mạnh mẽ, đặc biệt bức "Mara bị ám sát" (1793; Bảo tàng Bruxen). Bức tranh "Lễ đăng quang của hoàng đế Napôlêông" biểu thị sự tán dương vinh quang của Napôlêông (1805; Bảo tàng Luvrơ). Với tư cách là người đứng đầu chủ nghĩa tân cổ điển, nghệ thuật của Đ thiên về sự cân bằng, ổn định trong bố cục và ánh sáng, lấy sự diễn đạt hình hoạ chính xác làm chủ yếu. Bởi vậy không

tránh khỏi sự lạnh lùng về màu sắc và nhạt nhẽo về cảm xúc. Tranh chân dung của Đ có những tình cảm thầm mĩ tích cực, chiều sâu tâm lí được diễn tả tế nhị, phong phú hơn các loại tranh khác. Được giải thưởng Rôma 1774.

ĐAXIT [*(địa chất*; Rumani: Daxi (Dacie) - tên cũ xứ Tranxivani], đá phun trào axit màu xám sáng, tương ứng với xâm nhập diorit, kiến trúc vi tinh, giàu thuỷ tinh, có những ban tinh thạch anh, plagiocla, biotit, hocblen. Dung nham Đ rất quánh, phun lên thành hình kim ở núi lửa Pôlê (Ph. Pelec), đảo Xanh Pie đơ Mactinich (Ph. Saint Pierre de la Martinique). Ở Việt Nam, phun trào đaxit thường đi kèm với anđezit có tuổi Krêta thượng ở tầng Dạ Preh (Đà Lạt), ở núi Dinh (Bà Rịa) và núi Nhỏ (Vũng Tàu).

ĐAY (*nông*), cây công nghiệp hàng năm, được trồng lấy sợi dệt. Có: Đ quả tròn, Đ quả dài; Đ cách; Đ vông vang. 1) Đ quả tròn (*Corchorus capsularis*; tk. Đ xanh) cây thảo, họ Đay (*Tiliaceae*). Cao 0,6 - 2 m. Lá hẹp có răng, hai răng cuối gần gốc lá mọc dài; lá kèm hình sợi. Hoa mọc thành cụm 2 - 3 hoa. Quả tròn. Sợi dùng dệt (bao tải). 2) Đ quả dài (*Corchorus olitorius*; tk. cây rau đay), cây thảo hằng năm, họ Đay (*Tiliaceae*). Cao 1 - 2 m. Thân đỏ nâu, ít phân nhánh. Lá khía răng, lá kèm hình sợi. Hoa nhỏ màu vàng. Quả nang dài hình trụ, có 5 sống dọc. Lá non làm rau, còn dùng làm thuốc. 3) Đ cách (*Hibiscus cannabinus*), cây hằng năm, họ Bông (*Malvaceae*). Cao 1 - 3 m. Thân cứng, ít nhánh. Lá kép chân vịt. Hoa vàng, giữa đỏ đậm. Quả nang tròn. Sợi để dệt (bao tải). Thích hợp ở vùng xích đạo và nhiệt đới hơn Đ xanh. 4) Đ vông vang (*Hibiscus sabdariffa* var *altissima*; tk. Đ Nhật), họ Bông (*Malvaceae*). Cây cao 2 m, nhiều nhánh. Được trồng để lấy sợi libe của thân.

Đay quả tròn
1 - Cành mang quả; 2 - Quả bổ dọc.

ĐÁY (*nông*), ngư cụ thụ động đón bắt tôm cá theo dòng chảy, thường được đặt cố định ở khu vực cửa sông. Tuỳ theo vùng hoạt động và kiểu kết cấu, Đ được chia thành các loại: Đ biển (Đ hàng cạn, Đ hàng khơi, Đ neo, Đ rạo, vv.); Đ sông (Đ rạch, Đ bè, vv.). Đ biển hàng khơi có thể đặt sâu tới 15 m. Đ neo có thể di chuyển vị trí. Đ có dạng túi lưới, mắt lưới nhỏ dần về phía đụt. Kích thước miệng lưới và mắt lưới thay đổi tuỳ loại: Đ biển loại lớn có chu vi miệng lưới tới 1700 mắt lưới, kích thước kéo căng của mỗi mắt lưới tới 6,5 cm. Miệng lưới được mở cố định bằng các cọc, mép dưới nằm sát đáy, mép trên được điều chỉnh độ cao theo mức thuỷ triều. Đ thường đón tôm cá khi nước ròng (thuỷ triều xuống). Khi triều dứng (chuẩn bị chuyển hướng), thu đụt Đ lên lấy tôm cá lên thuyền, hoặc thu cả lưới nếu không có định cho Đ hoạt động tiếp. Nghề Đ biển sử dụng thuyền lắp máy trên 20 CV, với 2 - 5 lao động. Nghề Đ sông dùng thuyền thủ công. Ở Việt Nam, nghề Đ phổ biến mạnh ở phía nam, nhất là ở Minh Hải (chiếm 50 - 60% sản lượng tôm khai thác ở tỉnh này). Mỗi miệng Đ biển hàng khơi khai thác được tới trên 800 kg tôm vào vụ chính, 200 kg vào vụ phụ. Kích thước lưới cần được quy định để bảo vệ nguồn lợi cá.

ĐÁY CÁCH NƯỚC (*địa chất*), của tầng chứa nước, bề mặt của tầng đất đá không thấm nước (sét, á sét hoặc đá cứng không nứt nẻ) có diện phân bố liên tục nằm ngay dưới tầng chứa nước.

ĐÁY CHẬU (*sinh, y*; tầng sinh môn), thành dưới ở bụng của khung chậu, gồm các cơ và mạc bịt kín đáy của khung chậu hông (x. ***Chậu***) và giới hạn ở phía trước bởi khớp mu, hai bên là ụ ngồi và phía sau là xương cụt. Ở DC, có các lỗ và khe để thông ra ngoài phần cuối ống tiêu hoá (hậu môn) và cơ quan sinh dục - tiết niệu. DC có thể bị rách khi đẻ, bị dãn sau nhiều lần đẻ, gây sa tử cung, sa trực tràng, bàng quang, âm đạo, vv.

ĐÁY ĐÔI (*giao thông*), một dạng kết cấu đáy tàu gồm đáy ngoài như thông thường và đáy trong, cả hai đáy đều phải kín nước. Khoảng không gian giữa chúng được sử dụng làm két dằn, chứa nhiên liệu, dầu nhờn hoặc nước ngọt.

ĐÁY MẮT (*y*), phần phía sau của mặt trong nhãn cầu xung quanh cực sau. Có thể quan sát được võng mạc, hắc mạc, đĩa thần kinh thị giác bằng phương pháp soi ĐM. ĐM có thể bị thương tổn do tăng huyết áp, u não, phù, vv.

ĐAYAC (*dân tộc*; Dayak), cư dân bản địa đảo Kalimantan (Inđônêxia) và Malaixia. Tên gọi chung do người Mã Lai đặt ra để chỉ những người ở miền núi cao nằm sâu trong nội địa. Ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Nam Đảo. Số dân khoảng 2,5 triệu (1978); chia thành nhiều nhóm, là dấu vết của sự phân chia bộ lạc trước đây, chủ yếu là: Dusum, Kajan, Kanyac, Bahan, vv. Không phải các nhóm người Đ đều có chung một nguồn gốc lịch sử. Giữa họ có sự khác nhau rõ rệt về ngôn ngữ và văn hoá. Trước đây người Đ sinh sống ở ven biển, sau bị người Mã Lai đẩy lùi vào các vùng núi cao, rừng rậm. Nghề nghiệp chính là làm nương rẫy, gieo trồng lúa khô. Săn bắn, đánh cá, lượm hái còn đóng vai trò quan trọng trong đời sống của họ. Nghề chế biến kim loại khá phát triển. Tổ chức xã hội còn nhiều dấu vết của xã hội nguyên thuỷ. Còn tồn tại kiểu nhà dài. Trước đây có tục săn đầu lâu. Gần đây một bộ phận theo Hồi giáo, một số nhỏ theo Thiên Chúa giáo.

ĐĂC BLA (*địa lí*; đoạn thượng lưu gọi là Đăc Nghe), sông nhánh cấp I của sông Pô Cô, bắt nguồn từ vùng núi Ngọc Linh, ở độ cao 1654 m, chảy theo hướng gần bắc nam, chuyển hướng đông nam ở trung lưu rồi hướng tây ở hạ lưu, nhập vào Pô Cô ở Gia Rấp thuộc tỉnh Kon Tum, dài 152 km. Diện tích lưu vực 3530 km^2, độ cao trung bình 963 m, độ dốc trung bình 15,6%, mật độ sông suối trung bình 0,49 km/km^2. Tổng lượng nước trung bình năm 21,71 km^3 ứng với lưu lượng nước trung bình là 86 m^3/s và môđun dòng chảy năm là 28,3 $l/s.km^2$. Tại Kon Tum lưu lượng nước trung bình nhiều năm (1978 - 85) là 106 m^3/s. Mùa lũ từ tháng 8 đến tháng 11 chiếm 60% lượng nước cả năm. Thị xã Kon Tum nằm ở trên đồng bằng bồi tích hạ lưu sông Đăc Bla (Đăc là sông, Bla là chiến tranh vì nơi đây xưa kia thường xảy ra chiến tranh giữa các bộ tộc).

ĐĂC LĂC (*địa lí*; cao nguyên) x. ***Buôn Ma Thuột***.

ĐĂC LĂC (ĐĂK LĂK) (*địa lí*), tỉnh miền núi ở giữa Tây Nguyên. Số dân 1210,5 nghìn (1994), diện tích 19,8 nghìn km2. Gồm tỉnh lị thị xã Buôn Ma Thuột, 16 huyện (Đăc Rlấp, Đăc Nông, Đăc Min, Chư Mga, Chư Jút, Ea Súp, Ea Ka, Ea H'leo, Krông A Na, Krông Bông, Krông Buc, Krông Năng, Krông Nô, Lắc, Mdrăc, Krông pach - Đăc Rlấp, Đăc Nông, Đăc Min, Cư M'gar, Cư Jút, Ea Súp, Ea Kar, Ea H'leo, Lăk, MDrăc).

Địa hình cao nguyên tương đối bằng phẳng: các cao nguyên bazan Đăc Nông (800 m), Buôn Ma Thuột (500 m), đá phiến Mdăc (500 m). Núi Chư Dgiu, núi Chư Hmu (2051 m), núi Chư Yang Sin (2405 m). Đồng bằng trũng Krông Pách - Lắc, bán bình

nguyên Ea Sup. Sông chính Xrê Pôc với các nhánh Ea Sup, Ea H' Leo, Krông Ana, Krông Nô chảy về Mê Công, Krông Hnăng chảy vào sông Ba. Rừng kín thường xanh, có các loại gỗ sao, kiền kiền, trắc, giáng hương. Rừng thưa rụng lá, có dầu trà ban, trúc, có lồng lợn. Động vật rừng: voi, bò xám, hươu, cà tông. Nhiều loại đất, tốt nhất là đất đỏ nâu do bazan phong hoá, đất phù sa, xấu nhất là đất xám bạc màu ở bình nguyên Ea Sup. Nhiệt độ trung bình năm 23,5°C, cao nhất 29, 8°C, thấp nhất: 20°C. Lượng mưa trung bình năm 1776 mm, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Vùng khô nhất Ea Sup có lượng mưa trung bình năm dưới 1400 mm, vùng mưa nhiều là Đắc Nông: từ 2500 - 3000 mm. Kinh tế chủ yếu là nông - lâm nghiệp. Trồng cà phê (nổi tiếng), cao su, lạc, thuốc lá, mía, cây dược liệu.

Khai thác lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí sửa chữa, chế biến cà phê, cao su, nhà máy thuỷ điện Đrây Hlinh 12 nghìn kW. Giao thông chính: quốc lộ 14, 21. Có Trường đại học Tây Nguyên, Trường cao đẳng Buôn Ma Thuột, Viện nghiên cứu cà phê Ea Kmat. Di tích lịch sử: nhà tù Buôn Ma Thuột. Thắng cảnh: hồ Lắc, Xe Nô, thác Đrây Hlinh, voi Bản Đôn. Tỉnh thành lập 1976 do sáp nhập Đắc Lắc với Quảng Đức. Tên Đắc Lắc có từ cuối thế kỉ 19.

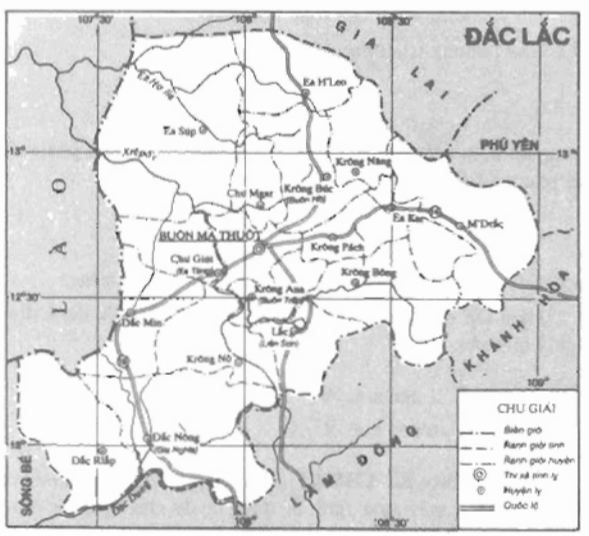

ĐẮC MIN (*địa lí;* Đăk Mil), huyện miền núi ở phía tây tỉnh Đắc Lắc. Diện tích 1056 km^2. Gồm 1 thị trấn (Đắc Mil); 8 xã (Đắc Lao, Đắc Ghềnh, Đức Mạnh, Đức Minh, Đắc Săc, Thuận An, Đắc Mon - Đắc Mol, Thuận Hạnh). Số dân 48791 (1993), gồm các dân tộc: Kinh, Mnông, Xtiêng. Địa hình sườn cao nguyên bị chia cắt bởi nhiều sông suối. Núi đồi thấp: Rluc (911 m), Pra Tơ Chun (588 m), Đắc Cành (497 m). Sông chính: Krông Knô, Xrê Pốc. Có suối khoáng. Trồng cao su, cà phê, chế biến lâm sản. Giao thông chính: quốc lộ 14 chạy qua. Trước 1976, mang tên Đức Lập thuộc tỉnh Quảng Đức cũ.

ĐẮC NÔNG (*địa lí;* Đăk Nông), huyện miền núi ở phía tây nam tỉnh Đắc Lắc. Diện tích 2203 km^2. Gồm 1 thị trấn (Gia Nghĩa); 9 xã (Đắc Rung, Quảng Sơn, Trường Xuân, Đắc Hà, Quảng Thành, Đắc Rmăng, Đắc Nia, Quảng Khê, Đắc Blao). Số dân 20062 (1993), gồm các dân tộc: Kinh, Hrê, Mạ, Mnông. Địa hình cao nguyên Đắc Nông, dạng vòm phủ bazan, độ cao trung bình 750 m đã bị chia cắt,. trên bề mặt cao nguyên, núi chỉ là những đồi cao: Nam Dec Bri (1045 m), Chư Ta Đung ở ranh giới với Lâm Đồng (1977 m), Nam Đắc Bri (1580 m). Sông chính: Đắc Nông, Krông Knô chảy qua. Đất lâm nghiệp chiếm 80% diện tích, khai thác rừng gỗ và lâm đặc sản. Trồng cà phê, cao su, lúa nước, cây ăn quả. Khoáng sản bauxit. Tuyến giao thông chính: đường 14 chạy qua. Trước 1976, thuộc tỉnh Quảng Đức cũ. Năm 1986, tách 6 xã để thành lập huyện Đắc Rlấp.

ĐẮC RLẤP (*địa lí*; Đăk R'Lấp), huyện miền núi ở phía tây nam tỉnh Đắc Lắc. Diện tích 1633 km^2. Gồm 8 xã (Quảng Trực, Đắc Rti - Đắc Rtih, Quảng Tân, Kiến Đức, Nhan Cơ, Quảng Tín, Đạo Nghĩa, Đắc Sin). Huyện lị ở xã Kiến Đức. Số dân 23208 (1993), gồm các dân tộc: Kinh, Hrê, Mạ, Mnông, chia cắt bởi nhiều sông suối, thoải dần theo hướng tây nam, trên đó núi chỉ là những đồi thấp: Tom Cơ Vao (838 m). Sông chính: Đồng Nai, Đắc Rlấp, Đắc Glun chảy qua. Đất lâm nghiệp chiếm 82,1 diện tích. Có rừng nguyên thuỷ, nhiều gỗ và động vật quý hiếm (voi, hổ, báo, gấu). Trồng cao su, lạc, cây ăn quả. Có quốc lộ 14 chạy qua. Huyện thành lập ngày 22.2.1986 do chia huyện Đắc Nông thành Đắc Nông và Đắc Rlấp.

ĐẮC TÔ (*địa lí;* Đăk Tô), huyện miền núi tỉnh Kon Tum. Diện tích 1570,8 km^2. Gồm 1 thị trấn (Đắc Tô, huyện lị); 14 xã (Đắc Na, Măng Xăng, Ngọc Lây - Ngọc Lei, Đắc Sao, Đắc Tơ Kan, Tu Mơ Rông, Ngọc Yêu, Ngọc Tụ, Văn Lem, Kon Đào, Đắc Hà, Tân Cảnh, Pô Cô, Diên Bình). Số dân 45006 (1993), gồm các dân tộc: Xơđăng, Bana, Kinh, Giarai. Địa hình núi cao, chia cắt mạnh độ dốc lớn. Núi chính: Ngọc Linh (2598 m), Ngọc Bơ Bai (1754 m). Sông Đắc Phổ, Krông Pô Kô, Đắc Tà Căn chảy qua. Đất lâm nghiệp chiếm 67,2% diện tích. Cây trồng chính: chè, lạc, cà phê, mía. Lâm nghiệp trồng rừng, khai thác lâm đặc sản. Tuyến giao thông chính: quốc lộ 14 chạy qua. Trước 1976, thuộc tỉnh Kon Tum cũ. Thời gian 1976 - 81 thuộc Gia Lai - Kon Tum. Tháng 10.1978 chia làm Đắc Tô và Sa Thầy.

ĐẶC (*ngôn ngữ*; A. compact), thuộc tính ngữ âm được biểu hiện bởi sự tập trung năng lượng ở vùng trung tâm phổ âm. Ở hệ nguyên âm, các âm vị có độ mở của miệng rộng hơn thì "đặc" hơn; ở hệ phụ âm, các phụ âm có liên quan đến ngạc cứng và ngạc mềm thì "đặc" hơn so với các phụ âm được cấu tạo ở phần trước của miệng. Vd. trong tiếng Việt, thuộc về "đặc" là các nguyên âm / ɔ /, / o /, / a / (chữ viết: o, ô, a), và các phụ âm / n /, / ŋ /, / c /, / k /, / ɣ /, (chữ viết: n, ng, ch, c(k), g), vv.

ĐẶC CÁCH (*giáo dục*), cách thức được áp dụng riêng trong chế độ học tập (nhập học, lên lớp, thi cử, vv.) đối với một số học sinh và sinh viên có quá trình rèn luyện trong sản xuất và chiến đấu hoặc có những thành tích và tài năng đặc biệt, thể hiện ở việc quy định điểm chuẩn riêng, cho lên vượt lớp hoặc thay kết quả thi tốt nghiệp bằng các công trình sáng tạo, vv.

ĐẶC DOANH (*an ninh*) x. *Nghề kinh doanh đặc biệt.*

ĐẶC ĐIỂM LỨA TUỔI (*giáo dục*), các đặc điểm sinh lí và tâm lí của con người trong các thời kì phát triển của lứa tuổi; bao gồm các thời kì sơ sinh, trước tuổi học, tuổi thiếu niên, tuổi thanh niên, tuổi trưởng thành, tuổi già. Mỗi thời kì có nhịp độ và chất lượng phát triển, đặc điểm sinh lí và tâm lí đặc trưng. Những người trong cùng lứa tuổi, sống trong những điều kiện kinh tế - xã hội giống nhau thường có đặc điểm tâm sinh lí gần nhau tuy nhiên vẫn có những đặc điểm riêng của mình (x. *Cá tính*). Công tác sư phạm, quản lí, sản xuất... cần chú ý tới ĐDLT.

ĐẶC ĐIỂM SINH DỤC THỨ CẤP (*sinh*; A. secondary sexual caracteristic), những đặc điểm chỉ hình thành ở các thể đực và cái khi trưởng thành sinh dục. Phần lớn các ĐĐSDTC do hocmon (androgen, ostrogen) từ tế bào đặc biệt của tuyến sinh dục tiết ra điều khiển ở thời điểm đó. Ở đàn ông, râu bắt đầu mọc và giọng nói trầm; ở phụ nữ, ngực phát triển và đai hông rộng ra.

ĐẶC ĐIỂM TÂM LÍ (*giáo dục*), nét tâm lí nổi bật của cá nhân, phân biệt người này với người khác. Vd. óc tưởng tượng phong phú, tính sáng tạo, tinh thần cần cù...

ĐẶC HỮU ĐỊA PHƯƠNG (*sinh*), quần thể hoặc loài sinh vật chỉ tồn tại trong một vùng nhất định nào đó. Vd. chim trĩ sao ở Hà Tĩnh, voọc đầu trắng ở Cát Bà, vv. ĐHĐP còn được dùng để gọi bệnh ở người, ở gia súc hoặc ở cây trồng, vv., chỉ giới hạn trong một địa phương.

ĐẶC KHU (*địa lí, quân sự*) 1. Đơn vị hành chính đặc biệt tương đương với cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, có tầm quan trọng về kinh tế, chính trị, quân sự. Năm 1960 thành lập ĐK Hòng Quảng, ĐK Vĩnh Linh. Năm 1979 thành lập ĐK Vũng Tàu - Côn Đảo. Hiến pháp 1992 đã xoá bỏ đơn vị hành chính cấp ĐK.

2. Liên binh đoàn khu vực, tương đương quân khu. Được tổ chức trong thời chiến, trên địa bàn có ý nghĩa quan trọng về chiến lược, địa lí tự nhiên và xã hội, để thực hiện nhiệm vụ quân sự đặc biệt (ĐK Quảng Ninh, Quảng Đà...).

ĐẶC KHU KINH TẾ (*kinh tế*), một loại hình khu sản xuất và xuất khẩu có quy chế đặc biệt mang tính chất ưu đãi, nhất là miễn thuế để thúc đẩy nhanh phát triển công nghiệp và xuất khẩu. Ở Trung Quốc, ĐKKT là một thể tổng hợp kinh tế nhiều thành phần, lấy chủ nghĩa tư bản nhà nước làm chủ thể. Trên cơ sở vận dụng nhiều hình thức kinh tế, ĐKKT lấy phát triển công nghiệp hướng về xuất khẩu là chính. Đồng thời phát triển các hoạt động sản xuất - kinh doanh khác như nông nghiệp, chăn nuôi, du lịch, thương nghiệp, vv. ĐKKT Trung Quốc có hai tác dụng: "cửa mở" nhìn ra thế giới, giao lưu với thế giới; "phản xạ hai chiều", một mặt nhằm thúc đẩy kinh tế trong nước phát triển, nâng cao trình độ kĩ thuật trong nước, mặt khác thu hút vốn, kĩ thuật, công nghệ tiên tiến của nước ngoài và đẩy mạnh xuất khẩu. Công nghiệp xây dựng trong đặc khu gồm các ngành sử dụng kĩ thuật tiên tiến và gắn với ngoại thương. Trong ĐKKT, có nhiều phương thức lợi dụng vốn của tư bản nước ngoài: gia công nguyên vật liệu và lắp ráp vật liệu từ nước ngoài, mậu dịch bồi hoàn, hợp tác kinh doanh, chung vốn kinh doanh và xí nghiệp nước ngoài đầu tư riêng. Năm 1980, Trung Quốc chuyển khu mậu dịch tự do Thẩm Quyến (thành lập năm 1979) thành một ĐKKT và xây dựng ba ĐKKT mới: Sán Đầu, Chu Hải (tỉnh Quảng Đông), Hạ Môn (tỉnh Phúc Kiến). Năm 1988, Trung Quốc quyết định xây dựng đảo Hải Nam thành một ĐKKT. Bốn đặc khu nói trên đã có những quy định pháp lí cụ thể. Ở Việt Nam, không có hình thức ĐKKT. Nhà nước đã quyết định lập hình thức các khu chế xuất bước đầu ở thành phố Hồ Chí Minh và ở Hải Phòng. Đây cũng là một hình thức ĐKKT để thu hút vốn đầu tư, nhập công nghệ, kĩ thuật tiên tiến của thế giới, kết hợp với việc sử dụng lao động, khai thác tài nguyên của đất nước (x. ***Khu chế xuất***).

ĐẶC NGỮ (*ngôn ngữ*; A. idiom) 1. Ngữ hay câu có cấu tạo cú pháp - ngữ nghĩa đặc biệt, không có khả năng sản sinh, được sử dụng như một tổ hợp định danh trong một ngôn ngữ; vd. *chạy đằng trời, chạy thục mạng, hoà bình trong tầm tay.*

2. Như thành ngữ, nhưng có sắc thái biểu cảm mạnh hơn; vd. *ngậm máu phun người.*

ĐẶC PHÁI VIÊN (*ngoại giao*), viên chức cao cấp đại diện đặc biệt của nguyên thủ quốc gia hay của người đứng đầu chính phủ, được cử đến nước khác để thực hiện một nhiệm vụ nhất định trong quan hệ với nước hữu quan. ĐPV có thể là bộ trưởng, đại sứ hoặc viên chức tương đương.

ĐẶC SỐ của trường (*toán*). Cho một trường P với đơn vị e, nếu đẳng thức ne = 0 xảy ra với một số nguyên dương n, thì số bé nhất trong các số đó gọi là ĐS của trường P. Nếu không tồn tại số nguyên dương n như vậy thì ta nói ĐS của trường P bằng 0. Vậy ĐS của trường chỉ có thể là số nguyên tố hoặc số 0. Vd. trường các số hữu tỉ, trường các số thực có đặc số 0. Trường thặng dư theo môđun nguyên tố p có đặc số p.

ĐẶC TẢ (*tin học*; A. specification), mô tả các chi tiết về đặc trưng cần có của một thiết bị, một quá trình hoặc một sản phẩm.

ĐẶC TẢ (*văn, nhiếp ảnh*), mô tả thật nổi bật, thật chi tiết một bộ phận đặc biệt của nhân vật để làm rõ bản chất của họ. Tiểu thuyết, truyện ngắn thường có những đoạn văn ĐT. Trong báo chí, ĐT là một thể loại gọn nhẹ, giải thích, phân tích sự việc và hiện tượng đời sống xã hội kèm theo sự chứng minh của người viết. ĐT báo chí khác kí văn học ở chỗ súc tích, miêu tả sự việc và con người có thật, phải chính xác, có địa chỉ. Trong ĐT báo chí, tác giả có thể dùng phương pháp hình tượng nghệ thuật, diễn đạt truyền cảm và được phép liên tưởng với các hiện tượng khác, diễn ra ở nơi khác để đối chiếu và thể hiện cho sinh động bản chất con người và sự việc. Trong nhiếp ảnh, ĐT dùng phương pháp chụp gần, cận cảnh có thể dùng ống kính tele thu hình ảnh lại gần để loại những chi tiết không cần thiết. Chụp ĐT mặt người thường dùng ánh sáng dịu, độ tương phản vừa phải, làm nổi rõ đầy đủ chi tiết, từ nếp nhăn đến giọt mồ hôi, lông tơ. Trong điện ảnh, ĐT là cảnh được quay ở cự li gần nhất, có hình ảnh lớn nhất, nhằm nhấn mạnh hoặc miêu tả một vật, một chi tiết nào đó gây ấn tượng đặc biệt cho người xem. So với các loại hình nghệ thuật khác, điện ảnh dùng ĐT nhiều hơn cả.

ĐẶC TRƯNG (*toán*), một khái niệm được định nghĩa trong các lĩnh vực khác nhau của toán học. Vd.

1. Cho phương trình đạo hàm riêng cấp một

$$p\frac{\partial z}{\partial x} + q\frac{\partial z}{\partial y} = r,$$

trong đó p, q, r là hàm số của x, y, z. Đường cong tích phân của hệ phương trình vi phân

$$\frac{dx}{p} = \frac{dy}{q} = \frac{dz}{r}$$

gọi là đường ĐT của phương trình đạo hàm riêng trên.

2. Hàm ĐT của một tập hợp con A của tập hợp X được định nghĩa như sau:

$$\chi_A(x) = \begin{cases} 1 \text{ nếu } x \in A \\ 0 \text{ nếu } x \in X \setminus A. \end{cases}$$

ĐẶC TRƯNG KĨ THUẬT (*xây dựng*), các số liệu chủ yếu về kĩ thuật của máy móc, thiết bị, dụng cụ đủ cho người sử dụng khai thác tốt những máy móc, thiết bị, dụng cụ đó. Với cần trục ô tô, thông thường các ĐTKT là tốc độ nâng vật, tốc độ quay cần, tốc độ di chuyển của cần trục, loại bệ xe, hệ điều khiển cần, các số liệu về động cơ, loại cần, trọng lượng chung của cần trục, xí nghiệp sản xuất.

ĐẶC TRƯNG THẨM MĨ CỦA NGHỆ THUẬT (*triết, mĩ học*), đặc trưng được tạo thành bởi một loạt đặc điểm biểu hiện xét từ các mặt quan trọng sau: 1) Đối tượng phản ánh của nghệ thuật là hiện thực đời sống, thẩm mĩ bao gồm những hiện tượng thẩm mĩ khách quan, tức các khách thể của quan hệ thẩm mĩ của con người. Khách thể thẩm mĩ là khách thể được đánh giá và xác định một cách chủ quan bởi chủ thể thẩm mĩ, nên đối tượng trực tiếp, đối tượng nổi lên bề mặt của nghệ thuật là các hiện tượng thẩm mĩ khách quan và đối tượng gián tiếp, sâu xa của nó là quan hệ thẩm mĩ, thái độ cảm xúc, đánh giá tình cảm của con người đối với chúng. 2) Nội dung của nghệ thuật bao giờ cũng cùng một lúc bao gồm hai yếu tố khách quan và chủ quan: cái được phản ánh bắt nguồn từ hiện thực khách quan và sự đánh giá chủ quan của nghệ sĩ đối với nó, không như nội dung của khoa học chỉ thuần tuý chứa đựng cái khách quan. 3) Phương thức tư duy của nghệ thuật là phương thức tư duy hình tượng cụ thể sinh động, chứ không phải tư duy khái niệm trừu tượng như

khoa học. 4) Hình thức phản ánh đặc trưng của nghệ thuật là hình tượng nghệ thuật sinh động thể hiện được nội dung, phản ánh được sự đánh giá của nó đối với đối tượng. Tóm lại có thể nói, đặc trưng thẩm mĩ bao quát, cơ bản của nghệ thuật chân chính là tính hoàn mĩ của hình thức thể hiện các cảm xúc nhân đạo của con người trước hiện tượng đời sống và hiện tượng thẩm mĩ khách quan.

ĐẶC TRƯNG TRẮC LƯỢNG HÌNH THÁI LƯU VỰC SÔNG (*địa lí*), các đặc trưng xác định tính chất của một lưu vực sông gồm diện tích hứng nước, độ cao, chiều rộng, chiều dài, độ dốc, mặt cắt dọc, mặt cắt ngang, mật độ lưới sông, hệ số hình dạng, hệ số uốn khúc, vv.

ĐẶC TRƯNG VÔN - AMPE (*lí*), sự phụ thuộc của hiệu điện thế vào dòng điện (hoặc ngược lại) trên một đoạn mạch điện hoặc giữa hai điện cực của một linh kiện điện hoặc điện tử; thường biểu thị bằng đồ thị hoặc bằng bảng số liệu. Vd. ĐTVA của điện trở thuần có đồ thị là một đường thẳng.

ĐẶC VỤ (*an ninh*), cơ quan đặc biệt của tổ chức chính trị phản động, chuyên do thám hoạt động của các đảng phái, nhằm phá hoại cách mạng. Ở Việt Nam, ĐV thường chỉ tổ chức gián điệp do chính quyền của Quốc dân đảng Tưởng Giới Thạch (Trung Hoa) hoặc của phát xít Nhật tổ chức. Sau khi miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, một số ĐV Tưởng đã cùng với tàn quân Tưởng hoạt động lén lút ở một số tỉnh vùng biên giới Việt - Trung, có tên đã tham gia vào các vụ bạo loạn, điển hình là vụ bạo loạn Đồng Văn.

ĐẶC XÁ (*luật*), thể thức miễn tội, giảm hình phạt, miễn hình phạt hoặc xoá án đối với một người hoặc một số người có biến cải đặc biệt và theo đơn xin của người phạm tội, của gia đình họ, của cơ quan và tổ chức hữu quan hoặc căn cứ vào chính sách đối nội, đối ngoại của nhà nước khi xét thấy cần thiết. Ở Việt Nam, ĐX thuộc thẩm quyền của Uỷ ban thường vụ Quốc hội theo Hiến pháp năm 1959, của Hội đồng nhà nước theo Hiến pháp năm 1980 và của Chủ tịch nước theo Hiến pháp năm 1992. Người bị kết án tử hình nếu được ĐX thì được tha tội chết, giảm thành tù chung thân.

ĐĂMPINH (*kinh tế*; A. dumping) x. *Bán phá giá*.

ĐĂNG ĐỐI (*mĩ thuật*), một thế đối xứng, trong đó hai bên của trục đối xứng lặp lại cùng một môtip nhưng không giống hệt nhau.

ĐĂNG KÍ (*luật*) 1) Chính thức ghi vào văn bản của cơ quan pháp luật những thông tin cần thiết của sự kiện làm cơ sở phát sinh hoặc chấm dứt những quan hệ pháp lí nhất định.

2) Bằng chứng công nhận sự bắt đầu tồn tại hoặc chấm dứt một sự kiện, hiện tượng theo pháp luật.

ĐĂNG KÍ ĐẤT ĐAI (*nông*), ghi sổ để xác nhận quyền sử dụng và quản lí đất đai; là biện pháp bắt buộc do uỷ ban nhân dân xã, huyện thực hiện (điều 18 Luật đất đai). Có hai loại: đăng kí ban đầu làm cùng với các cuộc điều tra đất đai và đăng kí khi giao đất; đăng kí biến động - đăng kí trong quá trình sử dụng ghi rõ những biến động theo pháp luật làm thay đổi về hình thể, mục đích, hạng đất. Trên cơ sở đăng kí, nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, làm cơ sở pháp lí cho người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ và quyền lợi của mình.

ĐĂNG KÍ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ (*ngoại giao*), đăng kí lưu chiểu một điều ước quốc tế đã có hiệu lực tại một tổ chức quốc tế liên chính phủ. Sau khi đăng kí, các bên kí kết có quyền viện dẫn nội dung điều ước để bảo vệ quyền lợi của mình trong các cơ quan của tổ chức quốc tế ấy. Hiện nay, cơ quan làm thủ tục ĐKĐUQT là Ban thư kí Liên hợp quốc và cơ quan tương ứng của một số tổ chức quốc tế khác. Các điều ước được đăng kí tại Liên hợp quốc đều được công bố trong chuyên tập (United Nations treaty series) và được thông báo tới cộng đồng quốc tế. Theo Pháp lệnh về kí kết và thực hiện điều ước quốc tế của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì Bộ Ngoại giao là cơ quan có trách nhiệm tiến hành đăng kí các điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một bên kí kết tại Ban thư kí Liên hợp quốc hoặc tại cơ quan tương ứng của các tổ chức quốc tế khác.

ĐĂNG KÍ NGHĨA VỤ QUÂN SỰ (*quân sự, luật*), ghi chép những yếu tố về lí lịch và những yếu tố cần thiết khác của công dân thuộc diện làm nghĩa vụ quân sự và quân nhân dự bị. ĐKNVQS nhằm quản lí chắc số lượng, chất lượng người sẵn sàng nhập ngũ và quân nhân dự bị. Bao gồm: đăng kí lần đầu, đăng kí di chuyển, đăng kí vắng mặt, đăng kí giải ngạch dự bị. ĐKNVQS do cơ quan quân sự địa phương tổ chức làm công tác quân sự trong các cơ quan nhà nước hoặc tổ chức xã hội đảm nhiệm.

ĐĂNG KIỂM (*giao thông*), kiểm tra, giám sát, xác nhận các tiêu chuẩn an toàn vận hành, an toàn cho người và hàng hoá đối với tàu thuyền. Cơ quan ĐK làm nhiệm vụ theo dõi, kiểm tra kĩ thuật, thiết kế, công nghệ đóng tàu mới và tình trạng kĩ thuật của tàu thuyền sau khi bảo dưỡng sửa chữa, bảo đảm đủ điều kiện cho phép trở lại hoạt động, soạn thảo quy phạm kĩ thuật và thống kê xếp hạng tàu thuyền.

ĐĂNG TEN (*mĩ thuật*) x. *Ren*.

ĐẲNG CẤP (*triết, dân tộc*), nhóm người khép kín, nội hôn, cha truyền con nối, có địa vị xã hội cao thấp khác nhau, được pháp luật và tôn giáo (như Ba La Môn giáo, Ấn Độ giáo) thừa nhận trong các xã hội chiếm hữu nô lệ, phong kiến. Các ĐC hợp thành một hệ thống có thứ bậc trên dưới. Các mối quan hệ giữa các ĐC thứ bậc khác nhau đều bị nghiêm cấm. Các ĐC cổ xưa tồn tại trong các xã hội Ai Cập, Ấn Độ, Pêru, vv. Đặc biệt ở Ấn Độ chế độ ĐC rất nghiêm ngặt và tồn tại rất lâu dài. Thời cổ đại ở đây có 4 ĐC là Brahman (tăng lữ), Ksatria (chiến binh), Vaisia (thứ dân: nông dân và thợ thủ công) và Sudra (cùng dân). Ở bậc thang cuối cùng là đông đảo tiện dân (Pariah), được coi là hạng người "không được tiếp xúc ". Những người thuộc ĐC này không được ngồi chung, không được sử dụng đồ dùng, không được lấy nước ở các giếng dành cho những người thuộc các ĐC trên. Họ phải làm những công việc nặng nhọc nhất và chỉ được trả tiền công với giá rẻ mạt nhất. Vào nửa đầu thế kỉ 20 ở Ấn Độ có khoảng 3500 ĐC. Hiến pháp Ấn Độ năm 1950 mới chính thức xoá bỏ chế độ ĐC. Tuy nhiên trên thực tế, tàn dư của nó vẫn còn tồn tại dai dẳng.

Ở Châu Âu, xã hội ĐC điển hình là xã hội phong kiến Pháp, gồm 3 ĐC: quý tộc, tăng lữ và thứ dân (tư sản, tiểu chủ, thợ thủ công, nông dân, công nhân, vv.). Quý tộc và tăng lữ là 2 ĐC cao có nhiều đặc quyền, đặc lợi, chiếm giữ những vị trí trọng yếu trong bộ máy nhà nước. Thứ dân phải gánh chịu tất cả những đảm phụ nhà nước, còn quý tộc được miễn tất cả các đảm phụ ấy.

ĐẲNG CẤP THỨ BA (*sử*), tầng lớp có địa vị xã hội thấp nhất trong chế độ 3 đẳng cấp ở nước Pháp cuối thời trung đại, gồm các tầng lớp tư sản, thợ thuyền, nông dân, dân nghèo thành thị. Họ bị bóc lột, phải đóng thuế, không được hưởng quyền lợi chính trị. Là lực lượng chính trong cách mạng Pháp 1789 chống lại nền quân chủ chuyên chế Buốcbông, ủng hộ việc thành lập chính quyền tư sản.

ĐẲNG CẤU (*toán*), một đồng cấu vừa là đơn cấu vừa là toàn cấu (x. *Đồng cấu*). Vd. hàm lôgarit $y = \lg x$ là một ĐC giữa nhóm nhân các số thực dương và nhóm cộng các số thực vì $\lg(a.b) = \lg a + \lg b$.

Trong đại số người ta thường không phân biệt các đối tượng ĐC với nhau.

ĐẲNG GEN (*sinh*), tính chất thừa hưởng cùng một gia sản di truyền dù là cá thể đồng hợp tử hay dị hợp tử vd. hai cá thể sinh đôi cùng một trứng và các động vật thuần chủng cùng một dòng.

ĐẲNG GIAO (*sinh*), kết hợp hữu tính các giao tử giống nhau về kích thước và hình dạng. Gặp ở tảo, nấm và động vật nguyên sinh (xt. ***Lệch giao***).

ĐẲNG HÔ (*ngôn ngữ*), thuật ngữ âm vận học dùng trong phân loại vận mẫu của các nhà đẳng vận học Trung Quốc thời xưa. Việc phân loại vận mẫu theo hô là căn cứ vào sự có mặt hay vắng mặt của một trong những âm / i /, / u /, / y /. Có bốn hô (tứ hô): *khai khẩu* là loại vận mẫu không có / i /, / u /, / y /; *tề xỉ* là loại vận mẫu có giới âm hoặc có nguyên âm chính là / i /; *hợp khẩu* là loại vận mẫu có giới âm hoặc nguyên âm chính là / u /; *toát khẩu* là loại vận mẫu có giới âm hoặc nguyên âm chính là / y /. Còn việc phân loại vận mẫu theo đẳng thì căn cứ vào độ mở của miệng và vị trí của lưỡi. Có bốn đẳng (tứ đẳng): ở nhất đẳng thì miệng mở rộng và lưỡi lùi lại phía sau (vd. /a /); ở nhị đẳng thì miệng mở vừa, lưỡi lùi vừa (vd. / a /); ở tam đẳng, thì miệng mở tương đối hẹp, lưỡi hơi tiến về phía trước (vd. / iɛ /); ở tứ đẳng thì miệng mở cực hẹp, lưỡi tiến mạnh về phía trước (vd. / ie /).

ĐẲNG HỢP (*toán*), hai đa giác phẳng (đa diện) được gọi là ĐH nếu chúng có thể cắt thành những phần đa giác (đa diện) sao cho mỗi phần của hình này bằng phần tương ứng của hình kia. Hai hình ĐH hiển nhiên có diện tích (hoặc thể tích bằng nhau. Điều ngược lại cũng đúng đối với các đa giác phẳng (định lí Bôlyai - Gecvin, 1832), nhưng không nhất thiết đúng với các đa diện. Chẳng hạn hình lập phương và hình tứ diện có cùng thể tích thì không ĐH với nhau (định lí Đen, 1901). Đây là câu trả lời chủ định cho bài toán Hinbe thứ ba (xt. ***Hinbe (bài toán)***).

ĐẲNG HƯỚNG (*hoá*), nói về một chất hoặc một môi trường khảo sát có tính chất vật lí giống nhau theo mọi hướng. Tính ĐH thường đặc trưng cho các chất khí, chất lỏng và chất rắn vô định hình.

ĐẲNG THỜI (*địa chất*) 1. Trong địa vật lí, là đường nối liền các điểm (trên bản đồ) mà các sóng địa chấn xuất phát từ một điểm cùng truyền tới, sau cùng một khoảng thời gian, dù chúng có bị phản chiếu hoặc phản xạ trên những bề mặt khác nhau. 2. Trong phép đo tuổi tuyệt đối, là đường thẳng nối liền các điểm có cùng một tuổi, mặc dù xác định bằng các phương pháp phóng xạ khác nhau.

ĐẲNG THỨC (*toán*), hai biểu thức được nối với nhau bởi dấu =.

ĐẲNG THỨC PASEVAN (*toán*), đẳng thức có dạng

$$\frac{1}{\pi}\int_{-\pi}^{\pi} |f(x)|^2\,dx = \frac{a_0^2}{2} + \sum_{n=1}^{\infty}(a_n^2 + b_n^2),$$

trong đó a_0, a_n, b_n là các hệ số Furiê của hàm số f(x). Đẳng thức này đúng cho mọi hàm số bình phương khả tích trên đoạn $[-\pi, \pi]$. Được Pasevan (Marc Antoin Parseval) nêu ra năm 1805.

ĐẲNG TĨNH (*địa chất*), trạng thái cân bằng thuỷ tĩnh của vỏ Trái Đất và manti do tác dụng của lực hấp dẫn làm cho vỏ Trái Đất dường như trôi nổi trên lớp mềm dẻo hơn, giống như đảo băng nổi trên nước biển dưới sức đẩy Acsimet. Người ta quan niệm rằng trạng thái cân bằng thuỷ tĩnh này được thực hiện ở một độ sâu nhất định gọi là độ sâu bù trừ. Lí thuyết về đẳng tĩnh xuất phát từ sự quan sát về gia tốc của trọng lực. Ở vùng núi cao, gia tốc trọng lực thấp hơn, còn ở vùng trũng và đại dương lại cao hơn. Điều đó dẫn đến quan niệm cho rằng lục địa được cấu thành bằng các loại đá kém chặt khít hơn ở đại dương, do đó vỏ Trái Đất mới giữ được trạng thái cân bằng thuỷ tĩnh. Thuyết ĐT đã được sử dụng để giải thích các hoạt động kiến tạo. Theo đó, do quá trình phá huỷ và xói mòn đá, vật chất ở lục địa bị cuốn đi và đọng lại dưới đáy biển, đại dương. Điều đó dẫn đến kết quả lục địa và núi sẽ bị đẩy cao lên do mất cân bằng thuỷ tĩnh, đồng thời đáy đại dương chìm sâu xuống, do trọng lực của trầm tích đè lên tầng mềm dẻo bên dưới sẽ xảy ra sự chuyển động của dòng vật chất chuyển từ phía đại dương về phía lục địa. Dòng này có lực cuốn lớn sẽ đẩy phần vật chất rắn dưới đáy đại dương chuyển về phía lục địa, gây ra các hoạt động uốn nếp của các tầng đá.

ĐẲNG TRƯƠNG (*y*) 1) Trạng thái của một dung dịch có cùng áp lực thẩm thấu với dung dịch được chọn để so sánh (thường là huyết tương). Dung dịch ĐT mặn có 9 g natri clorua trong 1000 ml nước cất hai lần; dung dịch ĐT ngọt có 50 g glucozơ trong 1000 ml nước cất hai lần; các dung dịch này được dùng trong các trường hợp mất máu nhiều, ỉa chảy nặng, nôn mửa nhiều để đưa nước vào các khoảng ngoài tế bào của cơ thể; truyền qua đường tĩnh mạch, dưới da, qua hậu môn vào trực tràng. 2) Trạng thái áp lực được giữ không đổi trong suốt một quá trình hoạt động, vd. co rút ĐT của cơ vân, co bóp ĐT của tâm thất (áp lực của tâm thất vẫn giữ nguyên từ lúc đóng đến lúc mở của van xichma, tức là trong suốt quá trình co bóp, tâm thất giảm thể tích để đẩy khối lượng máu trong tâm thất đi qua động mạch chủ).

ĐẲNG VẬN (*ngôn ngữ*), sự phân loại và sắp xếp các vần vào bảng biểu (vận đồ) theo tiêu chí ngữ âm của Trung Quốc, có nguồn gốc từ cuốn "Vận kính" (năm 1161) đời Tống. Theo nguyên tắc phân loại này, các vần được chia theo 3 tiêu chí: hô, đẳng và nhiếp (x. ***Đẳng hô***). Vần còn có thể chia theo *nhiếp*: những vần có âm cuối giống nhau và âm chính gần giống nhau thì được xếp vào cùng một nhóm, vd. theo 206 vần của "Quảng Vận", người ta có 16 *nhiếp* theo cách chia của DV học.

ĐẲNG VẬN ĐỒ (*ngôn ngữ*) x. ***Vận đồ***.

ĐẲNG VẬN HỌC (*ngôn ngữ*), môn học phân tích nguyên lí cấu âm và phương thức cấu âm của người Trung Quốc thời xưa. ĐVH lấy " đẳng hô" để phân tích kết cấu của vận mẫu (vần), lấy "thất âm" để phân tích bộ vị cấu âm của thanh mẫu (phụ âm đầu), lấy "thanh trọc" để phân tích phương thức cấu âm của thanh mẫu và lấy "tự mẫu" để biểu thị hệ thống thanh mẫu của tiếng Hán. Có thể phân các sách ĐVH quan trọng thành hai loại: một loại phân tích hệ thống ngữ âm của "Thiết vận" như "Vận kính" (không rõ tác giả, ấn hành 1161), "Thất âm lược" của Trịnh Tiều (1104 - 62); một loại căn cứ vào ngữ âm đương thời để điều chỉnh hệ thống " Thiết vận" như "Thiết vận chỉ chưởng đồ" (tương truyền của Tư Mã Quang), "Thiết vận chỉ nam" (1336) của Lưu Giám. Các sách ĐVH xuất hiện về sau đều không ra ngoài phạm vi hai loại này.

ĐẶNG DUNG (*sử, văn*; ? - 1414), danh tướng đời Hậu Trần. Quê xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Cùng cha là Đặng Tất theo Trần Ngỗi khởi nghĩa chống quân Minh xâm lược. Khi Đặng Tất bị giết oan (3.1409), DD bỏ Trần Ngỗi, tôn lập Trần Quý Khoáng làm minh chủ, đánh thắng nhiều trận ở Hạ Hồng, Chí Linh, Vân Đồn. Cuối 1413, thất bại ở Ái Tử, bị bắt đưa sang Trung Quốc, dọc đường nhảy xuống sông tự tử. Tác giả bài thơ nổi tiếng "Cảm hoài" viết bằng chữ Hán.

ĐẶNG ĐỆ (*văn*; hiệu Tùng Pha; 1526 - ?), nhà thơ Việt Nam, người huyện Thanh Miện, nay thuộc huyện Ninh Thanh, tỉnh Hải Hưng. Đỗ tiến sĩ, làm quan triều Mạc, đi sứ về được thăng thượng thư, tước bá. Nổi tiếng học rộng, thơ hay. Tác phẩm "Tùng Pha thi tập", nay đã mất, là một tập thơ làm khi đi sứ. Hiện còn hơn 40 bài thơ chép trong "Toàn Việt thi lục" của Lê Quý Đôn, trong

đó có một thiên ngũ ngôn luật thi, gồm 178 câu. Thơ đi sứ hầu hết là những bài hàm chứa nỗi cảm hoài nhớ nước, thương nhà, miêu tả phong cảnh trên đường đi, cảm hứng mới mẻ. Thơ điển nhã, dùng nhiều điển cố.

ĐẶNG ĐÌNH TƯỚNG (*sử, văn*; 1649 - 1735), danh thần đời Lê Trịnh. Hiệu Trúc Trai, quê làng Lương Xá, huyện Chương Đức nay là huyện Chương Mĩ, tỉnh Hà Tây. Năm 1670, đỗ tiến sĩ, năm 1679, làm phó sứ sang Trung Quốc (thời nhà Thanh), sau đó lần tả thị lang Bộ lại, kiêm bồi tụng. Sau chuyển sang ngạch quan võ, làm đốc trấn Sơn Nam, tả đô đốc Tây Quận, tước ứng quận công. Có công giảng dạy các chúa Trịnh. Tác phẩm: "Thuật cổ quy huấn" (thuật lại lời khuyên răn của người xưa).

ĐẶNG ĐOÀN BẰNG (*văn*; tên thật: Đặng Tử Mẫn; sinh cuối thế kỉ 19 - ?), nhà văn Việt Nam. Dòng dõi nho học, đọc tận thư rồi hưởng ứng phong trào Đông Du, sang Trung Quốc, Nhật Bản hoạt động cách mạng, chế bom, lựu đạn ở Hương Cảng. Tác phẩm "Việt Nam nghĩa liệt sử" bằng chữ Hán, chép tiểu sử những người hoạt động cách mạng đã hi sinh.

ĐẶNG ĐỨC SIÊU (*sử, văn*; 1750 - 1810), danh thần đời Nguyễn Gia Long, quê huyện Bồng Sơn, phủ Quy Nhơn (Bình Định). Năm 16 tuổi, đỗ hương tiến, làm quan ở Viện hàn lâm tại Phú Xuân đời Duệ Tông. Năm 1774, quân Trịnh chiếm Phú Xuân, ĐDS về quê ở ẩn. Năm 1798, vào Gia Định, được Nguyễn Ánh tin dùng cho giữ chức trung dinh tham mưu. Nguyễn Ánh lên ngôi, phong ĐDS làm thượng thư Bộ Lễ. Tác giả các bài "Văn tế phò mã chưởng hậu quân Võ Tánh và lễ bộ thượng thư Ngô Tòng Chu" và "Hội loạn khải ca".

ĐẶNG HUY TRỨ (*sử, văn*; tự Hoàng Trung; 1825 - 74), danh sĩ đời Nguyễn. Quê làng Thanh Lương, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Có tinh thần yêu nước và tư tưởng cải cách, sáng tạo trong các lĩnh vực chính trị, ngoại giao, quân sự, kinh tế, văn hoá. Đỗ giải nguyên 1847. Dạy học, viết sách một thời gian. Sau làm quan, lần lượt giữ các chức tri huyện, tri phủ, bố chánh, ngự sử, biện lí Bộ Hộ, kham phái quân sự. Hai lần đi công cán ở Trung Quốc, tìm hiểu kĩ thuật. Năm 1866, lập Ti bình chuẩn ở Hà Nội lo việc kinh doanh buôn bán cho nhà nước. Lưu tâm đến việc đúc súng, đóng tàu. Năm 1869 mở hiệu ảnh đầu tiên (Cảm Hiếu đường), hiệu sách và nhà in tại Hà Nội. Cùng với Hoàng Kế Viêm lo việc chống Pháp trong những năm 1873 - 74. Mất tại Đồn Vàng, Hà Tây khi ở quân ngũ. Tác phẩm "Đặng Hoàng Trung thi sao".

Đặng Huy Trứ

ĐẶNG HUYỀN THÔNG (*mĩ thuật*; tên thật: Đặng Mộng Nghiệp), nghệ nhân gốm Việt Nam dưới triều Mạc Mậu Hợp (1578 - 91), người xã Hùng Thắng, huyện Thanh Lâm, phủ Nam Sách, tỉnh Hải Dương (nay thuộc Hải Hưng). ĐHT để lại những chân đèn, nhiều thớt vẽ men lam, rồng đắp nổi, trang trí rậm, điển hình cho quan điểm thẩm mĩ thời Mạc, giàu chất dân gian, và những bát hương lớn cùng một thể loại, vẫn còn lưu truyền tại nhiều đền, chùa ở Bắc Bộ. ĐHT là một trong năm nghệ nhân gốm được kí tên vào tác phẩm của mình. Bảo tàng lịch sử và Bảo tàng mĩ thuật Việt Nam đều có tàng trữ tác phẩm của ĐHT vào thời kì 1580 - 89. Nhiều sưu tập tư nhân trên thế giới cũng có tác phẩm của ĐHT.

ĐẶNG LỘ (*sử*; ? - ?), nhà thiên văn và lịch pháp đời Trần. Quê huyện Sơn Minh nay là huyện Ứng Hoà, tỉnh Hà Tây. Giữ chức hậu nghị lang ở Thái cục lệnh. Là người chế tạo dụng cụ khí tượng "khảo nghiệm thiên tượng không việc gì là không đúng" (Đại Việt sử kí toàn thư) gọi là "Linh lung nghi".

ĐẶNG MINH KHIÊM (*sử, văn*; ? - 1532), danh thần đời Lê, hiệu là Thoát Hiên, dòng dõi Đặng Tất, Đặng Dung. Quê ở huyện Thiên Lộc (nay huyện Can Lộc), tỉnh Hà Tĩnh; sau đi cư ra làng Mạc Phủ, huyện Sơn Vi (nay là huyện Thanh Hoà, tỉnh Vĩnh Phú). Đỗ tiến sĩ năm 1487, làm quan đến thượng thư Bộ lễ, hai lần đi sứ Trung Quốc. Là phó tổng tài Quốc sử quán, tham gia sửa bộ " Đại Việt sử kí". Tác phẩm: "Việt giám vịnh sử thi tập" (tập thơ vịnh sử nước Việt) gồm 3 tập, 125 bài viết theo thể thất ngôn tuyệt cú, là tập thơ đầu tiên ca ngợi danh nhân lịch sử Việt Nam.

ĐẶNG NGUYÊN CẨN (*sử*; 1867 - 1923), sĩ phu yêu nước thời cận đại. Hiệu Thái Sơn, quê làng Lương Điền, xã Thanh Xuân, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An. Cha là Đặng Thai Giai, đã tham gia phong trào Cần Vương, bị Pháp bắt giam tra tấn cho đến chết. Năm 1895, ĐNC đậu phó bảng. Làm đốc học Nghệ An, Bình Thuận. Tham gia phong trào Đông Du, Duy Tân, thuộc nhóm "Minh xã" ở Nghệ An. Cùng Ngô Đức Kế, Lê Văn Huân lập "Triêu Dương thương quán" ở Vinh buôn bán hàng nội hoá và các sách tân thư của Đông Kinh Nghĩa Thục. Năm 1908: hưởng ứng phong trào chống thuế ở Trung Kỳ, bị Pháp bắt đày Côn Đảo cho tới 1921. Trở về quê ít lâu sau thì mất. Là người uyên thâm nho học, tính tình cương trực. Sáng tác một số thơ văn, được ghi lại trong "Thi tù tùng thoại" của Huỳnh Thúc Kháng.

ĐẶNG NHƯ MAI (*sử*; ? - 1874), chí sĩ yêu nước chống Pháp ở tỉnh Nghệ An thời Tự Đức. Quê làng Nam Kim, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Học trò của Trần Tấn, đỗ tú tài năm 1848. Phản đối triều đình Huế chuẩn bị kí hiệp ước 15.3.1874 với Pháp, tháng 2.1874 ông cùng Trần Tấn nổi dậy khởi nghĩa, đưa ra khẩu hiệu "Bình Tây sát tả", ban bố Hịch văn thân để chiêu mộ lực lượng. Tấn công quân triều đình và các làng giáo dân theo Pháp trên đất Nghệ An. Phong trào lan rộng, được nhiều văn thân và dân chúng hưởng ứng. Triều đình cử Hồ Đại và sau đó là Nguyễn Văn Tường đem quân đàn áp. Trần Tấn bị bệnh chết. ĐNM lánh lên phủ Quỳ Châu lập căn cứ, nhưng bị nội phản bắt giao cho triều đình và bị xử tử (9.1874).

ĐẶNG TẤT (*sử*; ? - 1409), danh tướng đời Hậu Trần, quê gốc ở Hoá Châu (Quảng Trị, Thừa Thiên) sau chuyển ra huyện Thiên Lộc (nay Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh). Cuối đời Trần sang đời Hồ, làm quan ở Hoá Châu tới chức đại tri châu. Khi Trần Ngỗi khởi nghĩa ở Thanh Hoá và Thiên Trường chống Minh (1407), ông ứng nghĩa đánh chiếm Hoá Châu. Tháng 12.1407, chỉ huy nghĩa quân đánh thắng trận lớn ở Bô Cô. Tháng 3. 1409, Trần Ngỗi ở Hoàng Giang nghe lời xúc xiểm, đã sai người giết hại ĐT. Con ĐT là Đặng Dung bỏ Trần Ngỗi, tôn phù Trần Quý Khoáng.

ĐẶNG THAI MAI (*văn*; 1902 - 84), nhà văn Việt Nam, nhà phê bình văn học, giáo sư. Quê ở làng Lương Điền, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An; sinh trưởng trong một gia đình có truyền thống nho học, yêu nước, thân sinh là Đặng Nguyên Cẩn, đỗ phó bảng, tham gia phong trào Duy tân, bị thực dân Pháp đày đi Côn Đảo. ĐTM bắt đầu hoạt động văn hoá thời kì Mặt trận dân chủ (1936 - 39), viết báo và sáng tác một số truyện ngắn bằng tiếng Pháp nêu gương các chiến sĩ cách mạng buổi đầu ("Cộ cầm đã lên tiếng", "Người đàn bà điên", "Chú bé"...). ĐTM nổi tiếng với tác phẩm "Văn học khái luận" (1944), cuốn sách đầu tiên trình

bày có hệ thống nhiều vấn đề lí luận văn học theo quan điểm tiến bộ, như điển hình và cá tính, nội dung và hình thức, truyền thống và hiện đại. ĐTM cũng là người có công giới thiệu văn học hiện đại Trung Quốc qua các công trình "Lỗ Tấn" (1944), "Tạp văn Trung Quốc" (1944), các bản dịch kịch "Lôi Vũ", "Nhật xuất" của Tào Ngu, "Lịch sử văn học Trung Quốc hiện đại", tập I (1958). Sau cách mạng tháng Tám, ĐTM giảng dạy ở bậc đại học và nghiên cứu phê bình văn học "Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỉ 20" (1960), "Trên đường học tập và nghiên cứu", (tập I, 1959, tập II, 1965, tập III, 1973). ĐTM có vốn nho học uyên thâm và am hiểu văn học cổ điển Pháp, văn học hiện đại Trung Quốc, văn học cận đại Việt Nam. ĐTM là nhà lí luận phê bình sắc sảo. ĐTM đã từng giữ các chức vụ bộ trưởng Bộ giáo dục, chủ tịch Uỷ ban hành chính và kháng chiến Thanh Hoá, chủ tịch Hội liên hiệp văn học và nghệ thuật Việt Nam, viện trưởng Viện văn học.

ĐẶNG THÁI THÂN (*văn, sử*; hiệu: Ngư Hải; 1873 - 1910), nhà yêu nước cách mạng, nhà thơ Việt Nam. Người làng Hải Côn (Nghi Thái), huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Vốn là học trò, sau thành đồng chí và là trợ thủ đắc lực của Phan Bội Châu. Năm 1904, cùng Phan Bội Châu sáng lập Hội Duy tân, khởi xướng phong trào Đông du, phụ trách việc quyên góp tiền và tổ chức thanh niên du học trên địa bàn từ Huế ra Bắc. Năm 1910, đang hoạt động ở làng Phan Thôn, Nghi Lộc thì bị lính Pháp bao vây; thế cùng, đã thủ tiêu mọi tài liệu bí mật, bắn chết tên tay sai của giặc rồi tự sát, gây chấn động lớn đối với phong trào yêu nước đương thời. Còn lại 2 bài thơ "Cảm hứng", "Đợi thuyền" và 2 cặp câu đối "Dán chỗ ngồi học", "Viếng Tăng Bạt Hổ" thể hiện một nhân cách cao cả.

ĐẶNG THỊ HUỆ (*sử*; cg. Bà Chúa Chè; ? - ?), cung phi của chúa Trịnh Sâm. Quê làng Phù Đổng, huyện Gia Lâm, Hà Nội. Có sắc đẹp, được tuyển vào Phủ chúa, được Trịnh Sâm sủng ái phong làm tuyên phi, sinh ra Trịnh Cán. ĐTH ỷ thế lộng hành, liên kết với quận công Hoàng Đình Bảo mưu gạt bỏ con cả của Sâm là Trịnh Khải để đưa con mình là Trịnh Cán lên ngôi chúa. Cuối 1781, Sâm đưa Cán làm thế tử. Tháng 10.1782, Sâm chết, quân tam phủ phế bỏ Cán đưa Khải thay ngôi chúa. ĐTH bị giáng xuống làm thứ dân, sau tự tử.

ĐẶNG THÚC HỨA (*sử*; 1870 - 1931), nhân sĩ yêu nước cuối thế kỉ 19 đầu thế kỉ 20. Hiệu Ngọ Sinh, người làng Lương Điền, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An. Năm 1900, đỗ tú tài nên gọi là Tú Hứa. Tham gia phong trào Duy tân, Đông du. Năm 1909, sang Trung Quốc gặp Phan Bội Châu, từ 1910 sang Thái Lan vận động Việt kiều và xây dựng cơ sở lâu dài ở Phi Chịt. Là người tổ chức và giới thiệu nhiều thanh niên cách mạng sang học tập ở Trung Quốc như Hồ Tùng Mậu, Lê Hồng Phong, Lê Hồng Sơn, Phạm Hồng Thái. Năm 1926, cùng Hồ Tùng Mậu tổ chức Chi bộ Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội, lập Hội Việt kiều thân ái, Hội Việt kiều yêu nước, ra báo "Đồng Thanh"; 1928, gặp Nguyễn Ái Quốc ở Thái Lan. Là một trong những đảng viên cộng sản đầu tiên trong Việt kiều ở Thái Lan. Bị bệnh, mất tại Thái Lan.

ĐẶNG TIẾN ĐÔNG (*sử*; 1738 - 1803), võ tướng thời Tây Sơn, quê gốc làng Lương Xá, huyện Chương Đức nay là Chương Mĩ, Hà Tây. Xuất thân trong gia đình nhiều đời làm quan to dưới triều Lê, Trịnh, cha là quận công Đặng Tiến Miên. Năm 1787, vào Quảng Nam giúp Tây Sơn, được phong là đô đốc Đông Lĩnh Hầu. Năm 1788, giúp Nguyễn Huệ chiêu tập các cựu thần nhà Lê. Trong chiến dịch đại phá quân Thanh tết Kỉ Dậu 1789, chỉ huy một đạo quân đánh vào Khương Thượng - Đống Đa. Thời Cảnh Thịnh (1792 - 1802), về nghỉ tại quê.

ĐẶNG TÍNH (*quân sự*; Đặng Văn Tỉ; 1920 - 73), chính uỷ quân chủng phòng không - không quân (1963 - 69) kiêm tư lệnh (1967 - 69), đại tá (1958). Quê ở xã Cự Khê, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Tham gia cách mạng từ 1944, đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam (1945). Trong Kháng chiến chống Pháp, đã kinh qua nhiều chức vụ lãnh đạo và chỉ huy: bí thư tỉnh uỷ Hải Dương (1946); chính uỷ Mặt trận đường số 5 (Hà Nội - Hải Phòng, 1950 - 51); chính uỷ Liên khu III rồi tư lệnh khu Tả Ngạn sông Hồng (1951 - 53); cục trưởng Cục dân quân và sau đó là cục trưởng Cục tác chiến bộ Tổng tham mưu. Từ 1955 - 62, cục trưởng Cục không quân (tiền thân Bộ tư lệnh không quân); từ 1971 - 73, chính uỷ binh đoàn Trường Sơn, hi sinh tháng 4.1973. Đại biểu Quốc hội các khoá III, IV. Hai huân chương Quân công và nhiều huân chương cao quý khác.

ĐẶNG TIỂU BÌNH (*sử*; H. Deng Xiaoping; sinh 1904), nhà hoạt động chính trị Trung Quốc. Quê tỉnh Tứ Xuyên. Năm 1920, sang Pháp học, 1924 vào đảng cộng sản, cuối 1925 sang Matxcơva học Đại học Tôn Trung Sơn. Về nước, công tác tại cơ quan trung ương đảng. Tham gia Vạn lý trường chinh. Phó chủ nhiệm chính trị Bát lộ quân, Ủy viên Trung ương đảng (1945). Phó thủ tướng chính phủ (1952), trưởng ban bí thư Trung ương đảng (1954), Ủy viên thường vụ Bộ chính trị, tổng bí thư Ban chấp hành trung ương (1956). Năm 1966, trong thời kì Cách mạng văn hoá bị tước mọi chức vụ. Năm 1973, được phục hồi chức phó thủ tướng, 1975 là uỷ viên thường vụ Bộ chính trị, phó chủ tịch đảng, phó chủ tịch Hội đồng quân sự của đảng, tổng tham mưu trưởng Quân giải phóng nhân dân. Năm 1976, lại bị tước mọi chức vụ. Tháng 7.1977, được phục hồi, phó chủ tịch đảng, phó chủ tịch Hội đồng quân sự. Chủ trì Hội nghị trung ương III khoá VIII (1978), mở đầu cho công cuộc cải cách kinh tế, chính trị theo hướng hiện đại hoá. Năm 1981, chủ tịch Ủy ban quân sự trung ương, chủ tịch Hội đồng cố vấn trung ương. ĐTB là một trong những người giữ vai trò quan trọng trong việc đề ra các đường lối, chính sách cải tổ và mở cửa của của Đảng cộng sản Trung Quốc và nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa hiện nay.

ĐẶNG TRẦN CÔN (*văn*; ? - ?, thế kỉ 18), nhà thơ Việt Nam. Người làng Mọc (xã Nhân Mục), huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông (nay là Hà Nội). Nổi tiếng chăm học, đỗ hương cống, tác giả "Chinh phụ ngâm" bằng chữ Hán, tác phẩm phản ánh những lời than vãn của một thiếu phụ trẻ tuổi mà chồng đi lính xa lâu không về. Viết theo thể "trường đoản cú" (câu dài và câu ngắn xen nhau, có câu 4 chữ, có câu dài 11 chữ) phỏng ý hoặc lời trong các câu thơ nhạc phủ của Trung Quốc, nhưng diễn đạt những tình cảm chân thành nên được xem như có tính chất sáng tạo. "Chinh phụ ngâm" oán giận chiến tranh, miêu tả cảnh biệt li đau khổ của vợ chồng thời chinh chiến và những lời than vãn não nề của người chinh phụ. ĐTC còn có những bài thơ tả cảnh thiên nhiên ("Tiêu tương bát cảnh"), hai bài phú "Trương Hàn tư thuần lô", " Trương Lương bỏ ý" đều bằng chữ Hán.

ĐẶNG TRẦN THƯỜNG (*văn, sử*; 1759 - 1816), công thần triều Gia Long. Quê xã Lương Xá, huyện Chương Đức (nay là Chương Mỹ), tỉnh Hà Tây. Cùng Nguyễn Đình Đắc vào Gia Định theo Nguyễn Ánh chống Tây Sơn. Năm 1802, khi Nguyễn Ánh tiến ra Bắc Hà, vì có nhiều công lớn, được giao làm hiệp tổng trấn Bắc Thành cùng tổng trấn Nguyễn Văn Thành trông coi chính sự. Sau được thăng làm thượng thư Bộ binh. ĐTT đã bắt Ngô Thì Nhậm và Phan Huy Ích đánh đòn ở Văn Miếu, Thăng Long. Nhưng sau bị Gia Long nghi ngờ, bắt tội chết. Khi bị giam trong ngục, có làm bài phú nôm "Hàn Vương Tôn" ví mình với Hàn Tín.

ĐẶNG TỬ KÍNH (*sử*; 1875 - 1928), chí sĩ yêu nước thời cận đại. Quê làng Hải Côn, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, là chú ruột liệt sĩ Đặng Thái Thân. Cùng Phan Bội Châu sáng lập Hội Duy tân và cùng xuất dương sang Nhật (1905), vận động, tổ chức phong trào Đông du. Năm 1908, sau khi phong trào Đông du bị

đàn áp, ĐTK trở về Hương Cảng rồi sang Xiêm (Thái Lan). Ở đây, đã cùng Đặng Thúc Hứa xây dựng và tổ chức trại cày Ban Thầm cho các Việt kiều yêu nước, lập quỹ mua sắm vũ khí cho cách mạng. Mất tại tỉnh Phi Chịt (Thái Lan).

ĐẶNG VĂN NGỮ (*y*; 1910 - 67), giáo sư y học, chuyên khoa kí sinh trùng. Tốt nghiệp Trường đại học y dược Hà Nội (1943). Tham gia Kháng chiến chống Pháp và Kháng chiến chống Mĩ. Hi sinh ngày 4.4.1967 trên chiến trường miền Nam. Viện trưởng đầu tiên của Viện sốt rét - kí sinh trùng - côn trùng và chủ nhiệm Chương trình chống sốt rét ở miền Bắc Việt Nam.

Công trình nghiên cứu khoa học thuộc các lĩnh vực: dịch tễ các bệnh kí sinh trùng đường ruột, giun chỉ; kĩ thuật đếm ấu trùng giun chỉ bằng phòng đếm huyết học; giun lươn và chu kì nhiễm giun lươn; sán nhái và u sán nhái mắt; các loại nấm gây bệnh; các loại muỗi gây bệnh (định loại 22 loài *Anophelinae*, phát hiện loài muỗi *Anopheles tonkinensies*, vv.); nuôi cấy kháng sinh và ứng dụng nước lọc kháng sinh chữa các vết thương chiến tranh; xây dựng và chỉ đạo chương trình chống sốt rét ở miền Bắc Việt Nam; các loại dược liệu có thể dùng trong bệnh sốt rét và các bệnh kí sinh trùng. Các công trình nghiên cứu của ĐVN đã phục vụ y học trong chiến tranh, góp phần nghiên cứu khoa học các bệnh nhiệt đới. ĐVN là một trong số những người sáng lập ra ngành kí sinh trùng - côn trùng y học Việt Nam. Được phong Anh hùng liệt sĩ (1967); được tặng thưởng huân chương Kháng chiến hạng ba, hạng nhì, Lao động hạng ba, vv.

ĐẶNG XUÂN BẢNG (*văn*; hiệu: Thiện Đình; 1828 - ?), nhà văn Việt Nam. Người huyện Xuân Thuỷ, tỉnh Nam Định (nay là Nam Hà). Đỗ tiến sĩ năm 1856. Làm đốc học Nam Định. Học rộng, soạn nhiều sách nghiên cứu về Việt Nam như "Sử học bị khảo", "Việt sử cương mục tiết yếu", "Nam phương danh vật bị khảo" bằng chữ Hán.

ĐẶNG XUÂN VIỆN (*văn*; 1880 - 1958), nhà văn Việt Nam. Người huyện Giao Thuỷ, tỉnh Nam Định (nay huyện Xuân Thuỷ, tỉnh Nam Hà). Dòng dõi nho học, chịu ảnh hưởng tân thư, chuyên nghiên cứu văn học, sử học Việt Nam, đề cao tinh thần dân tộc. Là một cây bút trong nhóm biên soạn bộ "Minh đô sử" (1922) gồm 100 quyển, bằng chữ Hán, do Lê Trọng Hàm làm chủ biên. Là tác giả nhiều bài nghiên cứu văn học, lịch sử, văn hoá bằng chữ quốc ngữ đăng trên tạp chí "Nam phong" (1929 - 31).

ĐĂNGGƠ (*y*) x. ***Bệnh Đănggơ***.

ĐĂNGRÊCH (*địa lí*; A. Dangrek), dãy núi thấp ở phía bắc Cămpuchia, chạy dọc biên giới giữa Cămpuchia và Thái Lan. Dài khoảng 300 km, rộng trung bình khoảng 40 km. Sườn lệch do đứt gãy: dốc đứng về phía Cămpuchia và thoải dần về phía Thái Lan. Độ cao khoảng 300 - 700 m. Rừng nhiệt đới. Đường lên phía bắc sang Corat đi qua đèo Đăngco, đường sang đồng bằng Mê Nậm đi qua hẻm Aranga và sông Prachim.

ĐẮP (*mĩ thuật*), một thủ pháp dùng trong tranh sơn dầu acrylic, tempera, vẽ màu dày cộm lên bề mặt bức tranh để tạo hiệu quả mong muốn. Kĩ thuật Đ được dùng rộng rãi từ nửa cuối thế kỉ 19. Kĩ thuật Đ cũng được dùng trong tranh sơn mài.

ĐẮP NỔI (*mĩ thuật*) x. ***Chạm nổi***.

ĐẤT - I - KÊVIA (*địa lí*; Dash - i - kevir), hoang mạc ở phía bắc Iran. Dài 500 km, rộng 250 km. Độ cao phổ biến 600 - 800 m. Đáy hàng loạt vùng trũng nội lưu đất có muối xôlônsac, đất trầm tích sét, đầm lầy mặn.

ĐẤT - I - LUT (*địa lí*; Dash - i - lut), hoang mạc ở phía đông Iran. Dài 550 km, rộng 200 km. Xen kẽ các vùng trũng nội lưu bằng phẳng, độ cao 200 - 250 m với các mặt bằng cao 1000 - 2000 m. Có các đồi cát hình lưỡi liềm, dãy cát, đất trầm tích sét, đất mặn, khu rừng đá và các ốc đảo hiếm hoi.

ĐẶT CỌC (*luật*), hình thức bảo đảm nghĩa vụ tài sản, trong đó một bên giao trước cho bên kia một số tiền nhất định để bảo đảm việc giao ước và thực hiện hợp đồng. Việc ĐC phải được lập thành văn bản. Nếu bên ĐC từ chối giao ước hoặc không thực hiện hợp đồng, thì số tiền ĐC thuộc về bên nhận ĐC. Nếu bên nhận ĐC từ chối giao ước hoặc không thực hiện hợp đồng, thì phải trả cho bên ĐC một số tiền gấp đôi số tiền ĐC, nếu các bên không có thoả thuận khác. ĐC khác với việc ứng trước: ứng trước chỉ thực hiện chức năng thanh toán; ĐC ngoài chức năng thanh toán còn thực hiện chức năng chính là xác nhận để bảo đảm cho việc chấp hành nghĩa vụ.

ĐẶT GIÁ (*kinh tế*), mức giá bán (hoặc mức giá mua) do người bán (hoặc người mua) đưa ra chào hàng, đấu giá, đấu thầu. Cơ sở để ĐG là căn cứ vào tình hình sản xuất, lưu thông, vào chi phí sản xuất, chi phí lưu thông, vào hiệu quả kinh tế do sử dụng sản phẩm sẽ đem lại và quan hệ cung - cầu trên thị trường, đồng thời căn cứ vào các quan hệ kinh tế khác và các quy định có liên quan của nhà nước.

ĐẶT HÀNG (*kinh tế*), việc giao dịch giữa đối tác thương nghiệp hoặc người tiêu dùng với người sản xuất để mua một hoặc nhiều loại hàng hoá trước khi những hàng hoá này được sản xuất ra. Hình thức được áp dụng phổ biến là ĐH theo đơn (đơn ĐH) trong đó ghi rõ số lượng, chủng loại, quy cách phẩm chất, điều kiện kĩ thuật của hàng hoá, đơn giá, thời gian giao nhận, khoản tiền ứng trước cho người sản xuất, trách nhiệm của người sản xuất và người ĐH. Chế độ ĐH cũng được áp dụng giữa người tiêu dùng với các đối tác thương nghiệp hoặc giữa các đối tác thương nghiệp với nhau. Chế độ ĐH có tác dụng duy trì mối quan hệ kinh tế giữa người bán (người sản xuất hàng hoá, thương nhân) với người mua (thương nhân, người tiêu dùng). Trong xã hội cũ, chế độ ĐH đối với các loại hàng nông sản là một thủ đoạn của tư thương bóc lột nông dân trong lúc túng thiếu. Vd. đặt mua lúa non, vv.

ĐẶT TẢI (*cơ*; cg. chất tải), sự tác dụng tải trọng lên vật thể. ĐT có thể xảy ra tức thời, cũng có thể từ từ, lần lượt. Do kết quả ĐT, trạng thái ứng suất và biến dạng trong vật thể sẽ thay đổi tuỳ thuộc vào tính chất của vật liệu và quá trình vật lí xảy ra trong nó.

ĐẶT TRANG (*mĩ thuật*; cg. mi; Ph. mise en page), nghệ thuật của đồ hoạ ấn loát sắp xếp các mảng chữ và mảng hình trở thành bố cục cho một trang sách, trang báo hay tạp chí. Sử dụng mảng chữ hay hình ảnh đã được chuẩn bị trước, hoạ sĩ ĐT phác maket trang in, làm cơ sở thực hiện khâu bình bản chính xác. ĐT nhằm tạo trang in đẹp mắt, hấp dẫn, song phải nêu được tính chất và sắc thái trang in (chính luận, thông tin, văn hoá nghệ thuật hay quảng cáo thương mại, vv.). Tay nghề của người ĐT cũng thể hiện qua cách cắt bài, chuyển trang, cắt tiêu đề, vv. sao cho dễ đọc, dễ tìm, hợp lí theo hệ thống, tránh sự lúng túng, rắc rối cho người đọc.

ĐẦM (*xây dựng*), dụng cụ hoặc thiết bị để nén chặt các vật liệu rời như đá, đất, cát hoặc các hỗn hợp trộn khác. Đ hoạt động theo hai nguyên tắc chính: Đ nén và Đ rung. Đ nén làm chặt vật liệu hoặc hỗn hợp nhờ sự rơi tự do hay rơi cưỡng bức của quả nặng. Đ nén là nhờ sự lăn của máy nặng. Bánh lăn có thể là bánh hơi, bánh nhẵn (xe lu) hoặc trục lăn có vấu (Đ lăn chân cừu). Đ rung là thiết bị tạo rung động do sự quay không đồng tâm để vật liệu tự sắp xếp lại vị trí, chui lấp kín khe kẽ.

ĐẦM BÀN (*xây dựng*; cg. đầm mặt), thiết bị rung di chuyển dễ dàng tạo rung động bề mặt bê tông mới đổ. Một động cơ có gắn bộ phận tạo quay không đồng tâm gây rung. Động cơ này gắn với một mặt rung có diện tích 0,25 - 0,3 m^2. Khi thiết bị làm việc, bê tông lớp mặt được các sóng rung sắp xếp lại vị trí thành

chắc đặc. Sóng rung chỉ diễn ra trong một thời gian thích hợp. Nếu rung lâu, sinh ra hiện tượng vật liệu lắng thành từng lớp theo cỡ hạt gọi là phân tầng. ĐB chỉ rung sâu được 0,2 m từ bề mặt trở xuống. Do thiết bị phải di chuyển và thường xuyên tiếp xúc với nước nên động cơ máy ĐB phải dùng điện áp an toàn (36 V).

ĐẦM DƠI (*địa lí*), huyện ven biển đông nam tỉnh Minh Hải. Diện tích 791 km^2. Gồm 1 thị trấn (Đầm Dơi, huyện lị); 9 xã (Tân Thuận, Tân Đức, Trần Phán, Tạ An Khương, Tân Duyệt, Quách Phẩm, Tân Tiến, Nguyễn Huân, Thanh Tùng). Số dân 164442 (1993)), gồm các dân tộc : Kinh, Khơme, Hoa. Địa hình bằng phẳng, thoải từ nam lên bắc. Đất lâm nghiệp chiếm 17,1% diện tích, phân bố ở phía bắc và ven biển. Sông rạch: Gành Hào, Đầm Dơi, Đầm Chim. Có 25 km bờ biển. Đất nông nghiệp chiếm 68,9% diện tích. Trồng lúa, rau, dừa, đước, mía, vv. Nuôi trồng, đánh bắt thuỷ, hải sản. Huyện thành lập tháng 12.1984 do đổi tên huyện Ngọc Hiển thành huyện Đầm Dơi.

ĐẦM DÙI (*xây dựng*; cg. đầm chày, đầm sâu), thiết bị rung di chuyển dễ dàng tạo rung động lớp bê tông hoặc vật liệu rời theo độ sâu khoảng 0,5 m. Cơ cấu đầm gồm một động cơ truyền sự quay qua một lõi quay nằm trong ống cao su đến một chày có bộ phận tạo quay lệch tâm. Khi có rung động, bê tông mới đổ hoặc vật liệu rời sắp xếp lại vị trí thành chắc đặc. Chỉ tạo rung trong một thời gian thích hợp. Nếu rung lâu ở một điểm, cũng sẽ xảy ra hiện tượng như ở đầm bàn.

ĐẦM HÀ (*địa lí*), sông bắt nguồn từ vùng núi Ca Long thuộc tỉnh Quảng Ninh, chảy theo hướng tây bắc - đông nam, đổ ra biển ở Đan Buôn, dài 25 km. Diện tích lưu vực 106 km^2. Độ cao trung bình 248 m, độ dốc trung bình 18,5%, mật độ sông suối trung bình đạt 1,16 km/km^2.

ĐẦM HỒ HỌC (*nông*), khoa học nghiên cứu về nước ngọt và khu hệ động, thực vật nước ngọt. ĐHH cũng nghiên cứu các đặc tính lí, hoá học của các vực nước nội địa, các thuỷ vực nước đứng (ao, hồ) và nước chảy (suối, sông).

ĐẦM NÉN (*xây dựng*), thiết bị hoặc dụng cụ làm chặt vật liệu rời như đá, đất, cát hoặc hỗn hợp bê tông theo phương pháp vật nặng rơi tự do hoặc rơi cưỡng bức để nén chặt. Còn có thể ĐN bằng xe lăn, trục lăn có sức nặng lớn (xe lu). Bánh lăn có thể là bánh lốp, bánh nhẵn hoặc trục lăn lớn có vấu.

ĐẦM NUÔI CÁ (*nông*), khoảng nước trũng chứa nước ngọt hay nước lợ, có diện tích lớn hơn ao (từ vài hecta đến vài chục hecta), mức nước sâu 1 - 3 m hoặc hơn, dùng để nuôi cá và các loài thuỷ sản khác. ĐNC nước ngọt có yêu cầu kĩ thuật gần giống như ao nuôi cá, với từng điều kiện cụ thể có thể nuôi quảng canh hay thâm canh, nuôi đơn hay nuôi ghép. Năng suất nước ở đầm thường thấp hơn ở ao. Ở ĐNC nước lợ thường kết hợp nuôi cá với nuôi trồng các loài thuỷ sản khác (tôm, rong câu, vv.).

ĐẬM NHẠT ĐỒNG MÀU (*mĩ thuật*) x. *Camaio*.

ĐẬM NHẠT ĐỒNG SẮC (*mĩ thuật*) x. *Camaio*.

ĐẬM NHẠT ĐƠN SẮC (*mĩ thuật*) x. *Camaio*.

ĐẬM NHẠT MỘT MÀU (*mĩ thuật*) x. *Camaio*.

ĐẦN (*y*), tình trạng bệnh lí chậm phát triển về trí tuệ và tâm thần ở trẻ em. Trẻ đần hiểu biết ít về thế giới xung quanh; cơ thể chậm phát triển, người lùn, chậm phát triển về vận động (lẫy, bò, đi), nghèo nàn về biểu lộ tình cảm và các chức năng khác. Ở Việt Nam, Đ phát triển ở các vùng có bướu cổ địa phương, thiếu iot trong thức ăn và nước, vv. Đ có tính di truyền.

ĐẤNG CỨU THẾ (*tôn giáo*), vị thần linh cứu vớt thế gian khỏi vòng đau khổ (theo quan niệm tôn giáo). Tín đồ Công giáo coi người sáng lập tôn giáo của mình là ĐCT. ĐCT trở thành danh từ riêng chỉ chúa Jêsu được coi là người do Đức Chúa Cha phái xuống trần gian để cứu nhân loại khỏi vòng tội lỗi và đau khổ. Jêsu còn gọi là Đức Chúa Con.

ĐẬP (*thuỷ lợi*), công trình thuỷ công chắn ngang sông, suối, tạo ra độ chênh lệch mực nước trước (phía thượng lưu) và sau (phía hạ lưu) công trình để dâng cao mực nước, tạo thành hồ chứa ở phía thượng lưu; dẫn dòng từ hồ chứa vào mương dẫn; tạo đầu nước phát thuỷ điện; cải tạo điều kiện vận tải thuỷ hoặc để ngăn giữ các vật trôi theo dòng chảy. Tuỳ theo mục đích, vật liệu dùng để đắp Đ, kết cấu công trình mà phân ra các loại đập: Đ dâng như Đ Bái Thượng (sông Chu, Thanh Hoá), Đ Đô Lương (sông Cả, Nghệ An, Hà Tĩnh); Đ đất cao nhất đến trên 300 m như Đ Rogun, Đ Nurek ở Tatjikixtan (1985); Đ đất đá hỗn hợp như Đ Trị An trên sông Đồng Nai, cao 40 m; Đ đá đổ như Đ Hoà Bình trên sông Đà, cao 125 m; Đ bê tông trọng lực như Đ Grăng Đixenxơ ở Thuỵ Sĩ (1962); Đ vòm như Đ Inguri ở Gruzia (1985), cao 272 m; Đ Huvơ ở Hoa Kì (1936), cao 221 m; Đ liên vòm như Đ Jônxơn ở Canada, cao 214 m; Đ trụ chống như Đ Zeia ở Nga (1975), cao 112 m. Đ ảnh hưởng đến tất cả các yếu tố của dòng chảy, lòng sông và cả nước ngầm; có hiệu quả lớn trong việc điều chỉnh lưu lượng từ thượng lưu về hạ lưu để phục vụ kinh tế quốc dân.

ĐẬP BẢN PHẲNG (*thuỷ lợi*), đập bao gồm các bản phẳng chắn nước và trụ chống. Bản chắn nước thường bằng bê tông cốt thép, có thể bằng gỗ, thép, vv. Các bản chắn nằm nghiêng và dựa vào trụ chống ở phía sau, kết cấu cơ bản của ĐBP là kết cấu tĩnh định.

ĐẬP BÊ TÔNG (*thuỷ lợi*), đập có kết cấu chính bằng bê tông hoặc bê tông cốt thép, là dạng đập phổ biến nhất trong xây dựng thuỷ công hiện đại. ĐBT có thể là đập tràn (tháo nước qua đỉnh) và đập không tràn (bố trí đường ống dẫn nước qua thân đập); có thể là đập trọng lực, đập vòm, đập trụ chống.

ĐẬP CHẮN NƯỚC (*thuỷ lợi*), công trình thuỷ lợi đắp chắn ngang một dòng sông để giữ nước. Nguyên vật liệu đầu tiên được dùng để làm ĐCN là đất, sau dùng đến đá; trong kĩ thuật hiện đại, dùng chủ yếu bê tông và bê tông cốt thép để có những ĐCN vững bền, có tác dụng thích hợp với địa thế thung lũng. Để phòng nguy cơ đập bị vỡ, khi xây dựng ĐCN phải tính toán kĩ, với biên độ an toàn rộng, thực hiện tuần tự quy phạm thi công để ngăn dần dòng nước. Sau khi xây xong, phải luôn luôn kiểm tra chu đáo và đều đặn các bộ phận của thân đập và xung quanh đập, để phát hiện sớm những chỗ rò rỉ, những áp lực bất thường. Ảnh hưởng của đập đến môi trường thượng lưu và hạ lưu cũng cần được xem xét kĩ từ những khảo sát đầu tiên cho đến khi thực hiện dự án và sau khi tiến hành sử dụng đập chắn.

ĐẬP DI ĐỘNG (*thuỷ lợi*), loại đập mà chính kết cấu của tạo nên thân đập, tức tạo nên chiều cao đập; chiều cao này có thể thay đổi tuỳ theo vị trí của cửa (vd. kiểu đập mái nhà như đập sông Đáy ở đồng bằng Bắc Bộ).

ĐẬP ĐÁ (*thuỷ lợi*), đập có kết cấu chính làm bằng đá, không dùng chất dính kết, có chống thấm bằng tường lõi và tường nghiêng. Được chia thành: ĐD đổ, ĐD xếp, ĐD nửa đổ nửa xếp. Trong thực tế thường dùng nhất là đập đất đá hỗn hợp. Khả năng sử dụng vật liệu xây dựng sẵn có ở địa phương quyết định tính kinh tế và sự áp dụng rộng rãi của ĐD ở các vùng địa lí khác nhau.

ĐẬP ĐÁ XÂY (*thuỷ lợi*), đập có kết cấu chính bằng đá và dùng chất dính kết bằng vữa xi măng. Khác với đập đá, mặt cắt ĐDX nhỏ hơn nhiều so với đập đá (vì có chất dính kết).

ĐẬP ĐẤT (*thuỷ lợi*), đập xây dựng từ vật liệu đất (đất cát, đất thịt, đất sét, vv.), mặt cắt ngang có dạng hình thang. Nếu đất đắp có hệ số thấm quá lớn thì phải xây tường nghiêng chống thấm đặt trước mặt thượng lưu đập hoặc xây tường lõi đặt giữa

thân đập bằng vật liệu ít thấm như đất sét, bê tông, thép, vv. ĐD là loại công trình xây dựng sớm nhất, khoảng 1000 năm tCn. đã có ở Ai Cập, Trung Quốc, Ấn Độ. Hiện nay DD là loại đập đơn giản về xây dựng và vận hành nên được phổ biến rộng rãi.

ĐẬP ĐIỀU TIẾT (*thuỷ lợi*), đập giữ chức năng làm thay đổi mực nước thượng lưu hoặc thay đổi lưu lượng nước xả qua đập theo ý muốn.

ĐẬP GIỮ ĐẤT (*nông*), đập được xây dựng để ngăn đất, cát, bã quặng khỏi trôi đạt xuống phía dưới, gây bồi lấp một vùng dân cư, đồng ruộng, vùng công nghiệp.

ĐẬP KHÔNG TRÀN (*thuỷ lợi*), loại đập ngăn nước để nước trước đập được dâng lên tạo thành hồ chứa, còn gọi là đập dâng (nhưng đập dâng có thể tràn nước hoặc không tràn nước). Trong một đầu mối công trình thuỷ lợi, hồ chứa thường có ĐKT và đập tràn nước.

ĐẬP LIÊN VÒM (*thuỷ lợi*), loại đập trụ chống, có bản chắn nước gồm nhiều vòm liên tục nối tiếp nhau, các chân vòm tựa lên các trụ chống để ở phía sau. Thường xây dựng bằng bê tông cốt thép.

ĐẬP MỎ HÀN (*thuỷ lợi*), kết cấu công trình được xây dựng từ bờ sông nhô ra lòng sông để đẩy dòng chảy ra xa bờ hoặc theo hướng đã chọn. Dùng để bảo vệ bờ sông.

ĐẬP NGĂN DÒNG (*nông*; tk. đê chặn dòng), loại đập tạm dùng để ngăn một phần hay toàn bộ lòng sộng, chuyển dòng nước chảy vào phần còn lại của dòng sông hay chảy vào một lòng dẫn khác. DND cùng với các công trình khác như tường phân dòng, đê quai, tạo thành một tuyến tách dòng chảy ra khỏi phạm vi hố móng thi công công trình chính.

ĐẬP NƯỚC NGẦM (*thuỷ lợi*), đập tạo nên bằng các kết cấu nâng cao mức nước ngầm, nằm trong tầng chứa nước (cát, sỏi) và cắm vào tầng cách nước (đất sét, đá).

ĐẬP RỌ ĐÁ (*thuỷ lợi*), loại đập thấp, thường là đập tạm, xây dựng bằng cách xếp các rọ đá, cũi đá theo mặt cắt ngang hình thang hoặc hình chữ nhật.

ĐẬP TẠM (*thuỷ lợi*), đập dùng dâng nước trong một thời gian dưới 10 năm, hoặc đập quai xanh dùng ngăn nước tràn vào khu vực đang thi công công trình vĩnh cửu.

ĐẬP THUỶ ĐIỆN (*thuỷ lợi*), đập giữ chức năng dâng cao mực nước tạo thuỷ đầu hoặc góp phần tạo nên tổng thuỷ đầu và có thể tạo ra dung tích điều tiết, lượng nước của hồ chứa trong đầu mối thuỷ điện.

ĐẬP TIÊU NĂNG (*thuỷ lợi*), đập dùng để nâng mức nước tạo thành một bể nước sâu ở hạ lưu một đập khác hoặc dưới chân một lòng dẫn nước chảy xiết, nhằm tiêu giảm năng lượng nước xói vào chân đập chính.

ĐẬP TO ĐẦU (*thuỷ lợi*), loại đập trụ chống có thể tích lớn bằng bê tông hoặc bê tông cốt thép. Mặt chắn nước là phần đầu của các trụ pin được mở rộng tạo thành, do đó trụ pin và mặt chắn nước là một kết cấu liền khối. Các trụ pin của DTD có thể là trụ pin đơn hoặc trụ pin kép.

ĐẬP TỔ ONG (*thuỷ lợi*; cg. đập trọng lực khe rỗng hay rỗng bụng), đập bê tông trọng lực cải tiến. Đập bê tông trọng lực chủ yếu dựa vao trọng lực bản thân để duy trì sự ổn định nên có thể tích lớn, tốn nhiều bê tông; mặt khác do ứng suất trong thân đập phân bố không đều nên không thể tận dụng hết cường độ của vật liệu, nhất là ở ruột đập.

ĐẬP TRÀN (*thuỷ lợi*), đập làm mực nước của dòng chảy dâng lên và tràn qua nó. Nước có thể tràn trên toàn bộ chiều dài đỉnh đập hoặc qua một số khoang tràn để tháo nước. Một trong những công trình thuỷ lợi dùng để dâng nước sông suối lên để tưới, tháo lũ trong các hồ chứa nước. ĐT có thể có cửa van hoặc không có cửa van. Độ mở cửa tràn được điều khiển bằng van tuỳ thuộc vào lưu lượng và mực nước trước đập. Cửa tràn có thể dùng cả vào việc tháo bè gỗ, phù sa (ở ngưỡng thấp), tàu (với vận tốc dòng chảy cho phép và kích thước tương ứng của lỗ). ĐT có nhiều loại. Căn cứ chiều dày đỉnh đập và hình dạng mặt cắt ngang có thể phân thành: ĐT thành mỏng có chiều dày đỉnh đập $\delta < 0{,}67H$ (H là cột nước trên đỉnh tràn); ĐT có mặt cắt thực dụng khi $0{,}67\ H < \delta < (2 \div 3)\ H$; ĐT đỉnh rộng khi $(2 \div 3)\ H < \delta < (8 \div 10)\ H$; nhưng nếu $\delta > (8 \div 10)\ H$ thì không thể coi đó là ĐT nữa mà phải coi như một đoạn kênh. Tuỳ theo ảnh hưởng của mực nước hạ lưu đối với khả năng tháo nước của đập mà chế độ chảy qua ĐT có thể là chảy ngập hoặc chảy không ngập. ĐT chảy ngập khi có mức nước hạ lưu cao hơn đỉnh tràn làm ảnh hưởng đến đường mặt nước tràn và khả năng tháo nước; ĐT chảy không ngập khi mực nước hạ lưu không ảnh hưởng đến đường mặt nước và khả năng tháo nước qua đỉnh tràn. Theo hình dạng cửa tràn có ĐT cửa chữ nhật, cửa tam giác, cửa hình thang, cửa hình cong. Theo hình dạng tuyến đập có ĐT thẳng, ĐT cong thường là hình cung, ĐT kiểu giếng (có đường tràn nước là một hình cong kín tròn như miệng giếng, nước sẽ chảy vào miệng giếng sau đó đi theo đường hầm tháo nước về hạ lưu). Theo hướng cửa đập so với hướng dòng chảy chính có ĐT thẳng góc, ĐT xiên, ĐT bên (đặt ở bên bờ song song với dòng chảy chính). Có ĐT xả lũ bằng bê tông nằm ở bờ trái, gồm 6 khoang tràn; mỗi khoang rộng 15 m, thiết kế tiêu năng kiểu mở phun và các mố tiêu năng; bên dưới có 2 đường hầm xả nước

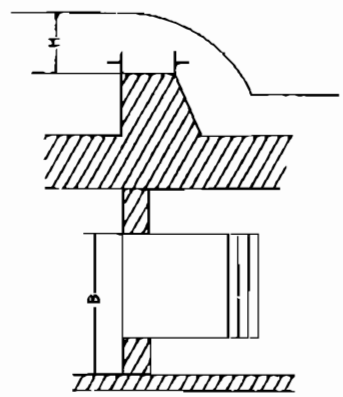

Đập tràn

ĐẬP TRÀN BÊN (*thuỷ lợi*) x. ***Đập tràn***.

ĐẬP TRÀN CHẢY KHÔNG NGẬP (*thuỷ lợi*) x. ***Đập tràn***.

ĐẬP TRÀN CHẢY NGẬP (*thuỷ lợi*) x. ***Đập tràn***.

ĐẬP TRÀN ĐỈNH RỘNG (*thuỷ lợi*) x. ***Đập tràn***.

ĐẬP TRÀN THÀNH MỎNG (*thuỷ lợi*) x. ***Đập tràn***.

ĐẬP TRÀN XIÊN (*thuỷ lợi*) x. ***Đập tràn***.

ĐẬP TRỌNG LỰC (*thuỷ lợi*), đập có thể tích rất lớn, sự ổn định chủ yếu dựa vào lực ma sát dọc theo nền đập, lực này tỉ lệ với trọng lượng bản thân đập. Thường xây bằng bê tông hoặc đá. Là loại đập phổ biến nhất, áp dụng cả trên nền đá, cả trên đất mềm.

ĐẬP TRỤ CHỐNG (*thuỷ lợi*; tk. đập bản chống), đập có cấu trúc chính là các bản chắn nước nằm nghiêng về phía thượng lưu và các trụ chống để đỡ chúng. Áp lực nước tác dụng vao bản chắn, thông qua trụ chống truyền xuống nền. Theo hình thức mặt chắn nước, chia thành ĐTC dạng khối (làm bằng bê tông có các khối lồi conson), ĐTC bản phẳng, ĐTC liên vòm, vv.

ĐẬP VỎ MỎNG (*thuỷ lợi*), đập bê tông cốt thép có mặt chắn nước hoặc mặt chắn nước và tràn nước là kết cấu vỏ mỏng. Đập vòm, đập liên vòm, đập bản chống, vv., thuộc loại ĐVM.

ĐẬP VÒM (*thuỷ lợi*), đập có hình chiếu bằng dạng vòm cung tròn. Độ ổn định của đập được bảo đảm chủ yếu nhờ vòm, có tác dụng truyền áp lực ngang của nước cho bờ hoặc mố đập. Nhờ có kết cấu đảm bảo, an toàn và kinh tế, ĐV được dùng phổ biến ở các sông miền núi có lòng dẫn bằng đá.

ĐẤT (*nông*; cg. thổ nhưỡng), lớp mỏng trên cùng của vỏ Trái Đất tương đối tơi xốp do các loại đá phong hoá ra, có độ phì trên đó cây cỏ có thể mọc được. Đ hình thành do tác dụng tổng hợp của nước, không khí và sinh vật lên đá mẹ. Đ có độ phì ít hay nhiều và bao gồm các thành phần chất rắn, chất lỏng (dung dịch Đ), chất khí và sinh vật (động, thực vật, vi sinh vật). Đ được phân loại theo kiểu phát sinh: Đ đỏ bazan; Đ phù sa, Đ phù sa cổ; Đ rừng xám; Đ potzon; Đ mặn kiềm hay chua mặn, vv. Đ đồng bằng tuỳ thuộc các quy luật phân vùng theo địa giới; Đ miền núi chịu sự chi phối của chiều cao. Trong nông, lâm nghiệp, Đ được phân hạng thành các loại theo khả năng sử dụng và yêu cầu bảo vệ Đ: Đ rừng, Đ trồng cây hằng năm, cây lâu năm, Đ chăn thả, Đ thổ cư, Đ chuyên dùng (cho giao thông, xây dựng, thuỷ lợi, khai khoáng, du lịch, vv.). Việt Nam có trên 33 triệu ha Đ đai, trong đó Đ bằng và ít dốc chiếm khoảng 39%.

ĐẤT BẮC (*địa lí*; N. Северная Земля), quần đảo được dùng làm ranh giới giữa biển Kara và biển Laptep, gồm 4 đảo lớn và nhiều đảo nhỏ. Tổng diện tích khoảng 37 nghìn km^2. Khoảng một nửa diện tích ở phía tây bắc bị những vòm và khiên băng độ cao tới 965 m phủ. Đồng rêu - địa y.

ĐẤT BĂNG GIÁ VĨNH CỬU (*địa lí*), đất phần dưới có tầng băng giá vĩnh cửu. Quá trình đông kết và tan băng gây ra hàng loạt hiện tượng đặc trưng như nứt đất, di chuyển nước trong đất, đùn đá dăm và cát cuội lên trên mặt. Do có băng vĩnh cửu ở bên dưới nên không thể có cây phát triển, chỉ có rêu, địa y và những cây lùn 20 cm là có thể mọc được vì rễ không chạm tới lớp băng đó. Đấy là vùng đồng rêu.

ĐẤT CÁT (*địa chất*) x. *Cát*.

ĐẤT CÁT BIỂN (*địa lí, nông*), đất phân bố ở ven biển, lớp mặt là cát hay cát pha, trắng xám, rải rác còn vỏ sò, ốc, hến. Đất thường khô hạn, nghèo chất dinh dưỡng, ít chua, dễ bị rửa trôi. Gồm có: đất cồn cát trắng và vàng, đất cồn cát đỏ, đất trồng cát, nơi khô cằn sát bờ biển, trồng phi lao làm rừng cây chắn gió chống di chuyển cát vào nội địa. Trồng rau, màu (khoai lang, lạc, đậu, vừng, vv.) dâu tằm, thuốc lá, cây ăn quả (dừa, cam, chanh, vv.) ở nơi sẵn nước tưới; nơi thấp trồng lúa. Biện pháp cải tạo: thuỷ lợi, chọn giống, giữ ẩm, bón phân hữu cơ. Việt Nam có trên nửa triệu hecta ĐCB.

ĐẤT CHIÊM KHÊ MÙA THỐI (*nông*), ruộng vùng thấp trồng lúa, vụ chiêm không đủ nước, vụ mùa để bị ngập lụt, năng suất bấp bênh, thu hoạch kém hoặc không được thu hoạch. Phân bố ở đồng bằng Bắc Bộ, ở vùng trũng Nam Hà. Nhiều vùng đã được cải tạo tưới tiêu, xoá bỏ cảnh ĐCKMT.

ĐẤT CHUA MẶN (*nông*) x. ***Đất phèn***.

ĐẤT DẦU (*mĩ thuật*) x. ***Sáp nặn***.

ĐẤT ĐÁ (*địa chất*), từ chỉ gộp cả đá cứng và đất bở rời, không phân biệt.

ĐẤT ĐEN (*địa lí*), gồm 3 loại: 1) DD trên đá vôi ở vùng trũng Tây Bắc do nước hoà tan đá vôi trôi xuống đáy thung lũng, thành lớp đá vôi xốp thứ sinh, đen, giàu mùn, pH: 7, có kết cấu viên, tơi xốp, thích hợp cho ngô, bông. 2) DD trên đá (serpentinit) loại đá macma siêu bazơ, rất giàu magiê, sắt, phân bố ở vùng núi Nưa (Thanh Hoá); đất co dãn rất mạnh, độc vì có hàm lượng magiê cao. 3) DD trên đá bọt bazan ở Phủ Quỳ (Nghệ An), Định Quán, Tây Nguyên còn gọi là macgalit - feralit, đất trung tính, ít chua, giàu mùn, đạm, lân, đất mỏng, dễ bị khô hạn, thường trồng ngô, đậu.

ĐẤT ĐÈN (*hoá công nghiệp*) x. *Canxi cacbua*.

ĐẤT ĐỎ (*nông, địa lí*), loại đất ở đới rừng lá rộng cận nhiệt đới. Mùn 5 - 6%. Được khai thác để trồng thuốc lá, cam, quýt, và nhiều cây trồng khác. Phân biệt ĐD điển hình và ĐD potzon hoá. Phân bố ở Gruzia, Azecbaijan, Nam Châu Âu, Trung Quốc, Hoa Kì, Braxin, Urugoay, Ôxtrâylia.

Ở Việt Nam, ĐD trên đá vôi phân bố ở Tây Bắc, ĐD trên bazan ở Nghệ An (Phủ Quỳ), Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và rải rác ở miền Trung Trung Bộ (từ Quảng Bình đến Khánh Hoà). Hiện nay, đã được khai thác phần lớn để trồng cà phê, cao su, chè (ở các vùng có nước ngầm sâu) và lúa, hoa màu, đậu đỗ (ở các vùng có mực nước ngầm cao). Cần có biện pháp bảo vệ đất, chống xói mòn, thoái hoá.

ĐẤT ĐỎ VÀNG (*địa lí, nông*; tk. đất feralit), loại đất phân bố chủ yếu ở vùng đồi núi, phổ biến màu đỏ vàng, tích luỹ sắt (Fe), nhôm (Al), do đó có tên feralit. Tích luỹ tuyệt đối là do về mùa mưa ẩm, nước hoà tan sắt nhôm ở trạng thái khử đi chuyển xuống trong mạch nước ngầm; đến mùa khô, do tác dụng mao dẫn, các oxit đó bị thấm lên trên, bị oxi hoá và kết tuả lại, hình thành kết vón và đá ong. Tích luỹ tương đối do silic oxit bị hoà tan rửa trôi trong nước hoà tan CO_2 gọi là quá trình feralit hoá (so sánh SiO_2 với $R_2O_3 = Al_2O_3 + Fe_2O_3$). Vì SiO_2 bị rửa trôi đi, dương nhiên hàm lượng của nó giảm đi tương đối so với các oxit sắt nhôm, hàm lượng của các oxit này lại tăng lên tương đối so với SiO_2 nên tỉ lệ SiO_2/R_2O_3 càng thấp thì quá trình feralit hoá càng mạnh. Đặc trưng: hàm lượng khoáng nguyên sinh (trừ thạch anh) thấp; SiO_2/R_2O_3 dưới 2: kaolinit chiếm ưu thế; dung tích hấp thu cation thấp; cấu trúc bền; trong mùn axit funvic trội hơn axit humic. Tuỳ theo đá mẹ, phân biệt: ĐDV trên đá sét và đá biến chất (khoảng 6 triệu ha), có tầng dày, chua, thành phần cơ giới nặng, độ phì khá; đất vàng đỏ trên macma axit (4,6 triệu ha), thường có tầng mỏng, chua, ít mùn, nghèo lân, độ phì trung bình; đất nâu đỏ trên macma kiềm và trung tính (2,6 triệu ha), là đất rất tốt để trồng cà phê, cao su, hồ tiêu, vv.; đất vàng nhạt trên đá cát (2 triệu ha), có tầng mỏng, nhiều cát hoặc pha cát, nghèo chất dinh dưỡng, thường bị xói mòn mạnh, vv. ĐDV thường được khai thác để trồng cao su, cà phê, chè, ca cao, dâu tằm, cây ăn quả. Đất nâu đỏ trên bazan rất phì nhiêu (Tây Nguyên, Phủ Quỳ, Vĩnh Linh, vv.). Chú ý chống xói mòn, che phủ giữ ẩm vào mùa khô, bón thêm lân, kali.

ĐẤT ĐÔ THỊ (*kiến trúc*), đất dùng trong việc xây dựng và phát triển đô thị, bao gồm: đất công nghiệp (đất dành cho các khu công nghiệp và công trình phụ trợ); đất dân dụng (đất xây dựng các khu dân cư cũng như công trình dịch vụ và đường sá trong các khu đó); đất công trình công cộng dùng chung cho toàn đô thị; đất giao thông đối nội (diện tích đường sá và công trình giao thông dùng chung cho toàn đô thị); đất cây xanh (công viên, dải phòng hộ, vườn rừng, dùng chung cho toàn đô thị); đất không xây dựng (đất không thích hợp cho bất cứ mục tiêu xây dựng nào, mặt nước, vv.); đất giao thông đối ngoại (đất xây dựng các đường giao thông và công trình giao thông nối với các đô thị khác).

ĐẤT ĐỒNG CỎ (*địa lí*), loại đất thuộc nhóm bán thuỷ thành, hình thành khi có ẩm bề mặt do nước ngọt và có liên hệ thường xuyên với nước ngầm có cacbonat. Chứa 10 - 20% mùn. Phân bố ở địa hình thấp, bình nguyên khó tiêu nước. Thường trồng cỏ, có nơi khai thác để trồng lúa mì, hướng dương, lúa nước, vv. Phổ biến ở Bắc Hoa Kì.

ĐẤT ĐỒNG RÊU (*địa lí*), nhóm đất hình thành ở đới đồng rêu Bắc Bán Cầu, trên nhiều loại đá khác nhau, dưới thảm thực vật rêu - cây bụi, địa y - rêu. Phân bố nơi có địa hình bằng phẳng, có 5% mùn. Phổ biến nhất là đất glây - đồng rêu. Nhiều nơi đã khai thác để trồng khoai tây, cải bắp, đại mạch.

ĐẤT FERALIT (*nông*) x. *Đất đỏ vàng*.

ĐẤT FRANXIT – JÔZEP (*địa lí*; N. земля Франца - Иосифа; A. Francis Joseph land), quần đảo thuộc Nga ở phía bắc biển Baren. Diện tích 16,1 nghìn km^2. Có khoảng 190 đảo, chia thành 3 phần: phía đông có các đảo lớn; phần giữa - nhiều đảo nhỏ; phần phía tây là đảo lớn nhất của quần đảo Đất Ghêogơ (Георг) (cao 620 m). Sông băng phủ trên 85% diện tích. Có các trạm nghiên cứu cực. Quần đảo do đoàn thám hiểm Áo - Hung phát hiện năm 1872 - 74, nên lấy tên hoàng đế Franxi Jôzep.

ĐẤT HIẾM (*hoá*), tên gọi thông thường của các oxit của phần lớn những nguyên tố nhóm IIIB trong bảng tuần hoàn các nguyên tố, gồm 17 nguyên tố: scandi, ytri, lantan và dãy lantanoit (xt. *Nguyên tố đất hiếm*).

ĐẤT HOÁ THẠCH (*địa lí*) đất bị chôn vùi dưới những lớp đá, về mặt phát sinh không liên quan đến quá trình hình thành đất. Đất của các thời đại địa chất đã qua, đã bị chôn vùi dưới các lớp đá khác. Vd. đất ở các vỉa than đá, còn có di tích rễ cây xuyên xuống.

ĐẤT HOANG HOÁ (*nông*), loại đất bao gồm đất hoang (đất chưa được canh tác, vẫn còn thảm thực vật tự nhiên) và đất bỏ hoá (đất đã được trồng trọt nhưng hiện bỏ trống, không được cày cấy trồng trọt liên tục từ 1 đến 3 năm). DHH có cả ở vùng đồi núi và ở vùng đồng bằng, bao gồm cả các bãi bồi, đầm lầy, cồn cát ven biển.

ĐẤT HÒN LỚN (*địa chất*), đất chủ yếu gồm những hòn hoặc mảnh có kích thước lớn hơn 2 mm. Phân biệt: sỏi (khi các hòn có góc cạnh chiếm ưu thế, gọi là sạn), khi khối lượng các hòn có kích thước lớn hơn 2 mm chiếm trên 50%; cuội (khi các hòn có góc cạnh chiếm ưu thế, gọi là dăm) khi khối lượng các hòn có kích thước lớn hơn 10 mm chiếm trên 50%; tảng tròn và tảng góc khi khối lượng các hòn có kích thước lớn hơn 200 mm chiếm trên 50%.

ĐẤT HỨA (*dân tộc*; Ph. terre promise), từ ngữ xuất phát từ một điển tích nhằm trỏ về một vùng đất tốt đẹp mà con người phải dứt bỏ những gì quen thuộc và trải qua gian nan để tìm đến. Theo Sáng Thế kí, cuốn đầu trong bộ Kinh Thánh (Bible) mọi người sinh ra đều mắc tội Tổ Tông (tội do Adam và Eva đã làm trái ý Chúa) và ngày càng mắc nhiều tội lỗi ở trần gian, đang đi tới diệt vong. Chúa đã xuất hiện, gặp ông Abraham bày cho cách đưa gia đình, họ hàng lên một con tàu thoát khỏi nạn đại hồng thuỷ, vượt qua nhiều gian nan đến một miền đất thịnh vượng, đó là ĐH.

ĐẤT LÂM NGHIỆP (*nông*), đất dùng cho phát triển và kinh doanh nghề rừng, bao gồm diện tích rừng phòng hộ, rừng sản xuất, rừng đặc dụng và đất để trồng rừng. Ở Việt Nam, theo thống kê của ngành lâm nghiệp (1989), có 18,9 triệu ha DLN, chiếm 57,38% diện tích cả nước, trong đó diện tích đất có rừng là 9,3 triệu ha, đất không có rừng 9,6 triệu ha. DLN là một sự phân định đất đai trên quan điểm kinh tế, phân định phạm vi hoạt động của từng ngành kinh tế. Trên thực tế, do hoạt động đa dạng và đan xen vào nhau giữa các ngành, sự phân định mang tính chất đại thể hơn là cụ thể. Vd. đối với các khu rừng nhiều lợi ích, với phương thức sản xuất nông lâm kết hợp thì đất nông nghiệp và DLN thể hiện trên cùng một diện tích đất.

ĐẤT LẦY (*địa lí*), đất hình thành nơi địa hình trũng, đọng nước, có mức nước ngầm sát mặt đất. Đất chua, pH 4 - 5, mùn và đạm khá, nghèo lân. Được cải tạo trồng lúa. Cần tiêu nước, bón vôi, apatit, phơi ải. Ở Việt Nam, có khoảng 43 nghìn ha ĐL tập trung ở Bắc Bộ, Thanh Hoá, Nghệ An và Hà Tĩnh.

ĐẤT LOẠI SÉT (*địa chất*), tên gọi chung sét, sét pha cát và cát pha sét, là đất dính, dẻo (chỉ số dẻo Ip $\geq$ 0,01).

ĐẤT LỬA (*địa lí*; Tierra del Fuego), quần đảo ở phía nam eo biển Majenlăng ở Chilê và Achentina. Diện tích 72 nghìn km^2 (đảo chính: ĐL hay Ixla - Grandơ, 48 nghìn km^2). Phía tây và phía nam là miền núi cao (đỉnh cao nhất 2469 m) có sông băng, fio, rừng. Phía bắc và phía đông là đồng bằng, đồi với các thảo nguyên và đồng cỏ; đầm lầy than bùn. Có nghề chăn nuôi cừu. Thành phố chính: Usuaia (Achentina).

ĐẤT MACGALIT (*địa lí*; cg. đất đen nhiệt đới), đất hình thành trong điều kiện xen kẽ giữa hai mùa quá ẩm ướt và khô hạn mạnh. Thành phần cơ giới nặng; khi ướt thì dính dẻo, khi khô thì có kẽ nứt, 0,8 - 2% mùn. Có dung tích trao đổi cao, chứa khoáng sét kiểu monmorilonit. Thành tạo trên đá mẹ chứa nhiều bazơ như đá vôi nhiều tạp chất, đá macnơ, đá phiến cacbonat, đá trơ núi lửa, đá tup, vv.

ĐẤT MACGALIT – FERALIT (*địa lí*), các loại đất có tính chất trung gian giữa đất macgalit và đất feralit. Đất có màu đen như đất macgalit cũng có độ no cao và phản ứng trung tính như đất macgalit, nhưng thành phần sét đa phần là khoáng kaolinit như ở đất feralit. Do đó, dung tích trao đổi và độ no của đất này thấp hơn ở đất macgalit nhưng cao hơn ở đất feralit. Đất macgalit feralit ở Việt Nam có hai nguồn gốc: do phong hoá của đá mẹ macma bazơ hoặc của đá vôi, sét vôi, vv. hoặc do ảnh hưởng của nước ngầm đối với các bồi tích ở vùng trũng thấp hoặc lòng chảo, do quá trình lầy hoá (x. *Đất đen; Đất đỏ vàng*).

ĐẤT MẶN (*địa lí*), đất không kết cấu: rất dẻo dính, khi khô co lại, nứt nẻ, có váng muối. Phân bố chủ yếu ở đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng sông Hồng, duyên hải miền Trung. Tổng cộng khoảng 1 triệu ha. Tổng số muối tan trên 0,5%, Cl$^-$ khoảng 0,2 - 0,3%, pH trung tính. Gồm có: ĐM sú vẹt, ĐM nhiều, ĐM trung bình và ít, ĐM kiềm. Phần lớn trồng một vụ lúa. Ở địa hình cao, trồng một vụ lúa, một vụ màu/ năm. Ở địa hình thấp, có thể trồng hai vụ lúa. ĐM nhiều thì trồng cói, khi bớt mặn trồng lúa. Cải tạo bằng đắp đê ngăn mặn, dẫn nước ngọt rửa mặn. Bón nhiều phân chuồng, phân xanh.

ĐẤT MỀM DÍNH (*địa chất*), đất loại sét, có độ sệt dẻo mềm ($0,50 < I_L \leq 0,75$); có thể xây dựng trên đất này các công trình dân dụng hoặc công nghiệp hạng nhỏ và vừa, công việc xử lí nền không đáng kể.

ĐẤT MỚI (*địa lí*; N. Новая земля), nhóm đảo ở Bắc Băng Dương (lãnh thổ Nga), ranh giới giữa biển Baren và biển Kara, chạy dài theo hướng tây nam - đông bắc trên chiều dài gần 1000 km. Gồm 2 đảo lớn, đảo Bắc và đảo Nam cách nhau bởi eo Matotkin Sarơ (Маточкин Шар) và nhiều đảo nhỏ. Tổng diện tích khoảng 83 nghìn km^2. Có đỉnh cao 1547 m. Khoảng 1/4 diện tích bị băng lục địa phủ, chủ yếu là trên đảo Bắc, phần còn lại là hoang mạc băng và đồng rêu.

ĐẤT MÙN TRÊN NÚI CAO (*địa lí*), loại đất mùn thô, than bùn, ở độ cao từ 2000 m trở lên như đỉnh Hoàng Liên Sơn, Ngọc Linh, Tây Côn Lĩnh, nơi nhiệt độ thấp dưới 15°C, thực vật đặc trưng: đỗ quyên, trúc, cây lá kim ôn đới. Đất phong hoá yếu, mỏng, lẫn nhiều đá vụn.

ĐẤT MÙN VÀNG ĐỎ TRÊN NÚI (*địa lí*), đất màu ngả vàng, giàu mùn (5 - 8%), ở vùng núi cao dưới 2000 m, khí hậu lạnh, ẩm. Địa hình hiểm trở, dốc, xói mòn mạnh. Đất mỏng, phong hoá yếu so với đất đỏ vàng (feralit). Đất chua, độ no bazơ thấp. Thích hợp với cây ăn quả ôn đới, cây thuốc, rau giống. Có thể chăn nuôi bò sữa. Ở Việt Nam, có khoảng 3 triệu ha DMVĐTN.

ĐẤT NỀN (*địa chất*), đất và đá, được dùng làm nền cho công trình. Theo một trong những bảng phân loại có đủ cơ sở khoa học, thực dụng mà đơn giản, ĐN được chia thành 5 nhóm: đá cứng - có độ bền cơ học cao và là những thể cứng đàn hồi; đá nửa cứng - tương đối bền vững, với các tính chất cơ học thấp kém hơn nhóm 1; đất rời xốp; đất mềm dính; đất yếu có thành phần, trạng thái và tính chất đặc biệt - rất dễ bị biến dạng, có độ bền thấp.

ĐẤT NHIỄM ĐỘC (*nông*), đất có chất kìm hãm sự sinh trưởng và phát triển của thực vật, do hình thành và tích luỹ trong đất những sản phẩm độc đối với cây do quá trình trao đổi chất của vi sinh vật và những chất bài tiết của thực vật, tồn dư của hoá chất nông nghiệp như phân hoá học, thuốc trừ sâu bệnh, thuốc diệt cỏ.

ĐẤT NHIỄM MUỐI (*địa chất*), đất và đá nửa cứng có chứa các muối dễ hoà tan và hoà tan trung bình. Các muối dễ hoà tan: NaCl, KCl, $CaCl_2$, $MgCl_2$, $NaHCO_3$, $Ca(HCO_3)_2$, $Mg(HCO_3)_2$, Na_2CO_3, $MgSO_4$, Na_2SO_4. Các muối hoà tan trung bình: $CaSO_4$. $2H_2O$ và $CaSO_4$. Đất đá được coi là nhiễm muối khi hàm lượng các muối dễ hoà tan và hoà tan trung bình kể trên trong đất đá vượt qua một giới hạn nhất định so với trọng lượng đất đá khô tuyệt đối: với đá cứng, lượng muối ít nhất là 2%; đất cát, lượng muối ít nhất là 0,5%; đất bột và sét, lượng muối ít nhất là 5%.

ĐẤT PHÁT TRIỂN YẾU (*địa lí, nông*; cg. đất nguyên thuỷ), đất ở giai đoạn phát triển sớm, chưa có hình thái phẫu diện rõ rệt.

ĐẤT PHÈN (*địa lí, nông*) đất ở nơi trũng, khó thoát nước. Do xác sú vẹt, đước, tích luỹ ở dạng H_2S gặp sắt, nhôm và bị oxi hoá tạo ra phèn khiến đất chua. Nước ruộng phèn trong vắt, có váng đỏ. Al^{3+} di động trên 20 mg/100 g đất. Nhiều mùn, nghèo lân, nhiều sét. Việt Nam có khoảng 2 triệu ha ĐP tập trung ở Tháp Mười, Kiên Giang, ven biển Bắc Bộ (Hải Phòng, Thái Bình). Gồm có: ĐP nhiều, ĐP trung bình và ít, ĐP mặn. Phần lớn ĐP ít và trung bình đã trồng một vụ lúa, dứa, sắn, vv. Biện pháp cải tạo: đắp đê ngăn phèn, lên líp, chọn cây chịu phèn, tưới nước ngọt rửa phèn, bón vôi và apatit nghiền.

ĐẤT PHÙ SA (*địa lí*), đất phát triển trên các bồi tích sông. Đa dạng về cấu tạo hình thái, thành phần cơ giới, hoá học, chế độ nước, không khí, vv. tuỳ thuộc vào sông suối. Gồm có: 1) *ĐPS sông Hồng*: đất ngoài đê, được bồi hàng năm, rất màu mỡ. Đất trong đê, nơi cao bị rửa trôi, nơi trũng bị glây. Đất tốt, thành phần cơ giới trung bình, màu nâu tươi, trung tính, ít chua, độ no bazơ cao; mùn và đạm trung bình, lân tương đối cao, NPK dễ tiêu và kali cao. Thích hợp với nhiều loại cây trồng, cây ăn quả, đay, ngô, lúa, lạc, vv. 2) ĐPS đồng bằng sông Cửu Long: nặng so với phù sa sông Hồng, ở những dải đất cao ven sông, thoát nước. Thường xen kẽ với đất mặn và đất phèn. Đất tốt, nâu xám, trung tính hoặc hơi chua; mùn và đạm trung bình, kali cao, phốt pho thấp. Trồng cây ăn quả, hoa màu, lúa đều tốt. Cần bón phân hữu cơ, NPK, giải quyết thuỷ lợi. 3) ĐPS các sông khác (ở miền Trung, miền núi và cao nguyên): nói chung NPK thấp, trung tính hoặc ít chua. Đất tốt, thích hợp nhiều loại cây trồng. Tổng diện tích ĐPS ở Việt Nam khoảng 3 triệu ha.

ĐẤT PỐTZÔN (*địa lí*; podsol), nhóm đất chủ yếu ở đới rừng ôn đới, ẩm, phát triển trên đá mẹ axit, gồm một tầng sẫm, giàu mùn (1 - 4%) nằm trên một tầng rửa lũa màu tro, bên dưới là một tầng nâu giàu sắt, không thấm nước, đô phì kém. Phân biệt ĐP điển hình, ĐP - hoá, ĐP đồng cỏ, đất glây - pốtzôn, vv. được sử dụng để trồng cỏ chăn nuôi, trồng cây có hạt, rau, vườn. Phân bố ở phía bắc các vùng ôn đới Châu Âu, Tây Xibia, Viễn Đông, Canada, đông bắc Hoa Kì.

ĐẤT RENZIN (*địa lí*; đất cỏ cacbonat), hình thành trên các sản phẩm phong hoá của đá vôi, đôlômit, trong điều kiện nước rửa trôi, ở rừng thường lẫn đá dăm, có 6 - 15% mùn. Sủi bọt với HCl ngay tầng mặt. Làm đồng cỏ, trồng cây thức ăn gia súc, khoai tây, cây công nghiệp. Phổ biến ở Bắc Mĩ, Hoa Kì, đại lục Á - Âu.

ĐẤT RÊGUA (*địa lí*; Régur), tên dân gian ở Ấn Độ gọi loại đất đen nhiệt đới hoặc cận nhiệt đới. Khi ẩm, đất rất dính, khi khô đất nứt nẻ, đất đen dùng trồng bông.

ĐẤT RỜI XỐP (*địa chất*), đất gồm những hòn hoặc hạt lớn hơn 0,05 mm, không liên kết với nhau, sắp xếp không chặt (có lỗ rỗng). Phân biệt các dạng ĐRX: tảng, dăm cuội, sạn sỏi, cát với nhiều cỡ hạt từ to đến nhỏ.

ĐẤT RỪNG (*nông*), đất trồng rừng, dưới quần thể thực vật rừng. Nhờ có cây rừng che phủ nên ĐR có các tính chất lí, hoá thuận lợi cho sự phát triển của cây, vi sinh vật, chế độ cung cấp nước và các chất dinh dưỡng cho cây. Trong trường hợp cây rừng đã bị chặt hạ, nhưng đất vẫn còn tính chất của ĐR, thì vẫn được gọi là ĐR. Trong luật về rừng, ĐR là đất đã và đang có rừng và có diện tích từ 1 ha trở lên. Khi chuyển giao ĐR của ngành lâm nghiệp (ngành chủ quản) sang ngành khác, chủ mới cần đánh giá đầy đủ giá trị của ĐR và cây rừng.

ĐẤT RỪNG BỒ ĐỀ (*nông*), đất có rừng bồ đề. Trong tự nhiên, rừng bồ đề là loại hình rừng thứ sinh nhân tạo sau nương rẫy, nằm trong các kiểu rừng: rừng nhiệt đới mưa mùa lá rộng thường xanh, rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh, rừng cận nhiệt đới lá rộng thường xanh. Bồ đề tự nhiên ít thuần loài mà thường hỗn loài với tre nứa. Các loại đá mẹ thường gặp ở ĐRBĐ là các loại đá biến hình chua (phiến thạch mica, phiht, đá gonai), đá trầm tích nghèo $CaCO_3$ (phiến thạch sét); các loại này có thành phần cơ giới nặng và nghèo kiềm. ĐRBĐ có một số đặc tính lí hoá: đất có tầng dày hoặc dày trung bình (trên 50 cm); đất nạc, rất ít đá lẫn và kết vón. Tầng đất mặt (A) thường có độ xốp trên 50%, chua hoặc ít chua và giàu K_2O dễ tiêu (do ảnh hưởng một phần của tro đốt rừng). Tầng B không xuất hiện rõ ràng, khả năng giữ nước khá, đất luôn luôn đủ ẩm cho thực vật ưa ẩm sinh trưởng, hệ số thấm nước cao (trên 2,5 mm/min) và thoát nước tốt. Thành phần cơ giới thường nặng (đất sét pha nặng, đất sét). Hàm lượng mùn trung bình hoặc khá (trên 3%), đạm tổng số tương đối cao (trên 2%). Rừng bồ đề pha nứa trước đây thường bị phát nương làm rẫy.

ĐẤT RỪNG NGẬP MẶN (*nông*), đất rừng bị ngập nước thuỷ triều (thường xuyên hay theo chu kì lên xuống hằng ngày) ở ven biển hay lùi sâu vào cửa sông, bờ sông, bờ rạch nhưng vẫn bị ảnh hưởng của thuỷ triều. Tập đoàn những loài cây tạo thành rừng ngập mặn xuất hiện trên lớp đất phù sa trầm tích và trật tự phân bố theo loài tuỳ thuộc vào mức độ lắng đọng, kết cấu của đất bùn và mức độ ngập triều, độ mặn của nước biển. Rừng ngập mặn chủ yếu gồm các loài cây: đước, vẹt, mắm, bần, cóc, già, vv. Ở Việt Nam, rừng ngập mặn phân bố ở hầu hết các tỉnh ven biển từ Quảng Ninh đến Minh Hải.

ĐẤT RỪNG TRÀM (*nông*), đất phù sa bồi tụ dưới rừng tràm. Đầu tiên là đất rừng sát (đước, vẹt, vv.); rừng sát phát triển tới một giai đoạn đất được bồi cao, ảnh hưởng của thuỷ triều đã giảm bớt, hằng năm có những tháng không bị ngập nước (tháng 11 đến tháng 4 năm sau). Hằng ngày, số giờ bị ngập nước ít, chất mùn và sự thay đổi thuỷ triều không đủ nuôi các quần thể đước, vẹt thì các thành phần của rừng sát tràm bị thay thế dần đến mức trở thành rừng tràm thuần loại. Các cá thể của thực vật rừng sát bị chết và phân huỷ không triệt để, tạo thành một nền than bùn dưới đất rừng. Trong điều kiện như vậy chỉ có cây tràm là thích nghi và phát triển thành rừng thuần loài và tạo nên đất phèn (x. ***Đất phèn***).

Trước 1880, rừng tràm Nam Bộ (Việt Nam) chiếm hầu hết các tỉnh miền Hậu Giang (Rạch Giá, Cà Mau, Bạc Liêu, Long Xuyên, Cần Thơ). Trong thế kỉ 20, rừng tràm bị khai phá, bị chiến tranh phá hoại nên thu hẹp lại, nay chỉ còn ở tỉnh Kiên Giang, Rạch Giá và U Minh Thương, U Minh Hạ.

ĐẤT RỪNG TRE NỨA (*nông*), đất dưới rừng tre nứa. Rừng tre nứa thường là rừng thứ sinh, rừng phục hồi hoặc rừng trồng, mọc thành quần thể thuần loài lớn hoặc nhỏ hoặc lẻ tẻ, bụi, dám. Phần lớn các loài tre nứa đều ưa đất sâu, ẩm, mùn nhiều và thoát nước, chỉ một vài loài (tre gai, hóp nước) có thể chịu được úng. Tre nứa mọc trên các loại đất khác nhau: đất phù sa ven sông suối, feralit vàng đỏ, phiến thạch, các loại đất bazan, đất nâu nhiệt đới, đất xám nhiệt đới, vv. Ở nhiều nơi, sau khi trồng tre nứa, đất bị thoái hoá trở nên khô cằn, sản lượng rừng giảm sút, tỉ lệ măng chết trên 80%.

ĐẤT SÉT (*hoá công nghiệp*), tập tích dưới dạng mỏ DS. Gồm các thành phần chính: SiO_2, Al_2O_3, H_2O, thường gặp lẫn tạp chất. Nguồn gốc DS là các loại đá gốc chứa fenspat (tràng thạch) như pecmatit, granit, gabro, bazan, vv. chúng bị phong hoá, rửa trôi, lắng đọng trong một thời gian dài, do đó hình thành DS. Trường hợp đá gốc phong hoá, tàn tích đá gốc hình thành cao lanh nguyên sinh; trường hợp tan tích phong hoá bị cuốn trôi, lắng đọng ở chỗ trũng tạo nên mỏ cao lanh hay DS trầm tích. DS bao gồm nhiều loại khoáng khác nhau, chủ yếu: khoáng nhóm caolinit ($Al_2O_3.2SiO_2.2H_2O$), khoáng nhóm monmorilonit ($Al_2O_3.4SiO_2.H_2O.nH_2O$), thường chứa Fe^{2+}, Fe^{3+}, Ca^{2+}, Mg^{2+} với hàm lượng lớn, kết quả của sự thay thế đồng hình, hạt mịn cỡ 0,06 μm, có khả năng trương nở khi gặp nước, độ dẻo cao (còn gọi là bentonit); khoáng nhóm chứa mica như muscovit, biotit, vv., độ phân tán cao, độ trương nở trong nước lớn.

DS chủ yếu sử dụng trong công nghệ vật liệu silicat (gạch, ngói, gốm). Trong trường hợp này, các tính chất như thành phần hạt theo kích thước, khả năng trương nở thể tích, độ dẻo và khả năng tạo hình quyết định, đánh giá chất lượng DS.

ĐẤT SỨ (*nông*) x. *Cao lanh*.

ĐẤT TERA RÔXA (*địa lí*; Terra rossa), loại đất đỏ hình thành trên đá vôi kết tinh trong điều kiện khí hậu Địa Trung Hải, cận nhiệt đới ẩm, có mùa khô. Đất mịn, không sủi bọt với axit clohiđric (HCl). ĐTR phổ biến ở các vùng Địa Trung Hải, miền tây Hoa Kì, miền nam Trung Quốc, vùng Trung Á.

ĐẤT THAN BÙN (*nông*), đất hình thành do sự tích tụ và phân huỷ các xác bã thực vật. Mực nước ngầm gần mặt đất, tầng mặt có nhiều chất hữu cơ màu đen, nhẹ và xốp, giữ được nhiều nước, giàu đạm và lưu huỳnh, nghèo lân, kali, đồng và bo. Bề dày lớp than bùn thường trên 1 m. Đất chua. Than bùn cũng là nguồn chất đốt: khi khai thác cần so sánh hiệu quả kinh tế với lợi ích của trồng trọt và môi trường. Việt Nam có khoảng 28 nghìn ha ĐTB, phân bố ở Nam Bộ (vùng U Minh ở Minh Hải, Kiên Giang) và vùng trũng Nam Hà, Ninh Bình, Hà Bắc, một ít ở quanh thành phố Hồ Chí Minh, Đà Lạt và rải rác ở một số nơi khác.

ĐẤT THÀNH THỤC (*nông*) x. *Đất thuộc*.

ĐẤT THÍN (*dân tộc*), đất của các tầng đạo người Mường giao cho dân thín - dân ngụ cư - cày cấy. Dân thín phải cha truyền con nối làm lao dịch cho chủ. Chủ có quyền bán đổi, nhượng họ cùng với đất. ĐT thường là những vùng đất hẹp, xấu, cằn cỗi ở ven mường, ven bản.

ĐẤT THUỘC (*nông*; tk. đất thành thục), đất đã được cày bừa, bón phân nhiều lần. Mức độ thuộc của ĐT biểu hiện trong cấu tạo, thành phần và những đặc tính của đất và được kiểm tra bằng độ phì nhiêu của đất. Thường có ba mức: yếu, trung bình, mạnh. Làm thuộc đất là tác động có hướng của con người vào đất trong sản xuất nông nghiệp nhằm tạo ra những tính chất của đất phù hợp với từng loại cây trồng, đảm bảo cho năng suất cao và ổn định.

ĐẤT TỐT (*nông*), đất có khả năng cho năng suất cây trồng cao và ổn định: có nhiều chất dinh dưỡng dễ tiêu và giải toả từ từ, đủ cung ứng cho nhu cầu của cây trồng; thuận lợi cho canh tác, cho công việc chăm sóc cây trồng và thích hợp với nhiều loại cây. ĐT thường có nguồn gốc tốt (vd. đất phù sa, đất đá vôi, đất bazan, đất phiến thạch), có thành phần cơ giới thích hợp (đất thịt nhẹ điều hoà được nước và không khí), thích hợp cho nhiều loại cây, có kết cấu tốt (kết cấu đoàn lạp), có hàm lượng hữu cơ cao, không có các chất độc như phèn, muối mặn, khí SO_2, vv.

ĐẤT TRECNÔZIOM (*địa lí*), kiểu đất đen ở vòng đai thảo nguyên rừng và thảo nguyên ôn đới có khí hậu ôn đới lục địa. ĐT hình thành do có khô héo trong mùa khô kéo dài, bị phân huỷ thành mùn tích luỹ lại năm này qua năm khác ở lớp đất mặt làm cho đất có màu đen. ĐT chứa 4 - 13% mùn rất màu mỡ, nhưng rất thiếu nước vì lượng mưa trong năm nhỏ. Được sử dụng để trồng lúa mì, cây có hạt, cây công nghiệp, rau, cỏ, nho, vv. Phổ biến ở Ukraina, phía nam nước Nga, bắc Kapkazơ, Kazacxtan, Tây Xibia, ở phần tây và đông nam Châu Âu, Trung Quốc, Hoa Kì, Canada, Achentina, Chilê.

ĐẤT TRÔI (*địa lí*), đất ẩm trên sườn (núi, đồi, vv.) chuyển động chậm xuống dưới chân sườn do trọng lực và do sự thay đổi thể tích, độ ẩm, trọng lượng theo mùa của các khối đất không đều nhau.

ĐẤT TRỐNG ĐỒI TRỌC (*nông*), đất đồi núi để hoang hoá không hoặc ít có cây che phủ. Ở Việt Nam có hơn 13 triệu ha DTĐT (trong tổng số 33 triệu ha đất tự nhiên). Diện tích DTĐT tăng lên do khai thác rừng quá mức, phá rừng bừa bãi, đốt rừng làm rẫy và cháy rừng. Từ 50 năm trở lại đây, diện tích DTĐT tăng nhanh, ảnh hưởng xấu đến tài nguyên thiên nhiên và môi trường, phá vỡ cân bằng sinh thái ở nhiều miền. Phủ xanh DTĐT trở thành vấn đề bức bách đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam.

ĐẤT VÀNG (*địa lí*), đất rừng lá rộng cận nhiệt đới, tích tụ mùn trong điều kiện phong hoá feralit - sialit và pôtzôn hoá. Mùn 3 - 3,5%. Trồng chè, cam, quýt, nho, cây có dầu, thuốc lá. Phân bố ở Gruzia, Azecbaijan, Trung Quốc, nam Hoa Kì.

ĐẤT XÁM (*địa lí, nông*), đất vùng bán hoang mạc cận nhiệt đới. Có 1 - 3,5% mùn, đất màu xám (sáng điển hình, sẫm). Trồng bông, củ cải đường, cây có hạt. Phân bố ở Trung Á, Bắc Mĩ, Mêhicô.

ĐẤT XÁM BẠC MÀU (*địa lí*), đất màu xám trắng thường bị rửa trôi, độ mùn thấp (1%), pH: 4,5, nghèo NPK, tập trung ở Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, duyên hải miền Trung và trung du Bắc Bộ. Ở địa hình cao, đất nhẹ, cứng, chặt, khô, mỏng, chua. Ở địa hình thấp, thường đủ độ ẩm, đất tơi, được sử dụng rộng rãi. Gồm nhiều loại: DXBM trên phù sa cổ (không hoặc có glây); đất trên macma axit và đá cát. Thường trồng cao su, cây ăn quả, mía, chuối, ngô, sắn, đậu, đỗ. Cần bón nhiều phân hữu cơ, phân xanh, tưới nước, phủ đất trong mùa khô. Bón vôi 500 - 1000 kg/ha, hoàn chỉnh bờ vùng, bờ thửa, luân canh. Nơi đất xấu, nên trồng lại rừng.

ĐẤT XÁM NÀU (*địa lí*) đất ở vùng nửa khô hạn (Ninh Thuận, Bình Thuận). Đất nhẹ, trên phù sa cổ hoặc trên macma axit. Khí hậu khô, đất không bị rửa trôi, ít chua, độ bão hoà bazơ cao, mùn ít, các chất dinh dưỡng kém. Thích hợp cho bông và cho các loại cây ưa khô: hành tây, nho. Cần bón nhiều phân, đủ nước.

ĐẤT XÔLÔNET (*địa lí*; N. Солонец) kiểu đất vùng bán hoang mạc và đồng cỏ, đồng cỏ rừng. Thường chứa natri và các muối dễ hoà tan. Có 0,5 - 9% mùn. Bị rửa trôi, có tầng B hình

lăng trụ. Chia ra theo chế độ nước: tự thành, bán thuỷ thành, thuỷ thành. Theo điều kiện khí hậu sinh học của sự hình thành, phân biệt đất đen, đất màu hạt dẻ, bán hoang mạc, vv. Ở nơi được khai thác, trồng cỏ, ngô, củ cải đường, đậu tương, lúa mì, vv. Gặp ở hạ lưu Vônga, bắc Kapkazơ.

ĐẤT XÔLÔNCHAC (*địa lí*; N. Солончаки; đất nhiễm muối) kiểu đất vùng hoang mạc, bán hoang mạc và đồng cỏ khô hạn. Chứa những muối dễ hoà tan (trên 1%), mùn 0,5% - 8%. Có 2 kiểu phụ: điển hình và bán hoang mạc. Sau khi tiêu và tưới được trồng cỏ, lúa nước, bông, đại mạch, linh lăng, vv. Phát triển ở gần Kaxpi, bắc Krưm, Kazacxtan, Trung Á, các hoang mạc Châu Á, Châu Phi và Ôxtrâylia.

ĐẤT XÔLÔT (*địa lí*; N. Солоди) kiểu đất vùng đồng cỏ và đồng cỏ rừng, gặp ở những khu trũng khép kín dưới thảm thực vật đầm lầy mọc cỏ. Có tầng A_2 màu xám trắng, tầng B nhiều sét. Mùn 1,5 - 8%. Có các kiểu phụ: đầm lầy mọc cỏ, glây mọc cỏ. Thường dùng làm đồng cỏ chăn nuôi. Phổ biến ở Nga (tây Xibia), Hoa Kì, Canada, Ôxtrâylia.

ĐẤT XƯƠNG XẨU (*địa lí*), chủ yếu gồm những đá vụn, đá rắn chắc bị phong hoá yếu, lẫn với đất mịn. Ở vùng núi, khi thảm thực vật bị đốt phá nhiều lần, đất màu bị xói mòn rửa trôi đi hết, chỉ còn trơ sỏi đá: đó là vùng đất xương xẩu, rất khó khôi phục độ phì.

ĐẤT YẾU (*địa chất*), khái niệm thông dụng, nhưng không thật chính xác, được dùng để chỉ đất có độ ẩm tự nhiên cao (thường vượt quá giới hạn chảy, nên độ sệt $I_L \geq 1$), bão hoà nước, có hệ số rỗng lớn hơn 1, hệ số nén lún lớn (vài phần mười đến vài cm^2/kg môđun tổng biến dạng nhỏ hơn 50 kg/cm^2 nếu không có biện pháp xử lí nền móng thì không thể hoặc khó đảm bảo sự ổn định và lâu bền của các công trình xây dựng trên đất này. DY gồm đất loại sét mềm có nguồn gốc nước, thuộc các giai đoạn đầu của quá trình hình thành trầm tích; cát hạt rời rạc mịn và nhỏ, bão hoà nước; than bùn; các loại trầm tích bị mùn hoá, than bùn hoá. Chúng rất đa dạng về thành phần khoáng vật, nhưng thường giống nhau về các tính chất cơ - lí và chất lượng xây dựng kém. Đất sét yếu bão hoà nước phổ biến hơn cả.

ĐẦU BÚA (*cơ khí*), công cụ chấp hành của máy búa rơi có định hướng sinh ra xung lượng và đập tạo ra công có ích. ĐB dùng để đóng cọc, rèn, dập, vv. Nâng ĐB lên bằng tay hoặc cơ khí hoá (điện, hơi, khí nén, thuỷ lực) (x. ***Máy búa***). Khối lượng ĐB có thể tới 30 tấn.

ĐẦU CẮM KIM (*y*), bộ phận trung gian thường làm bằng kim loại không gỉ, nối kim tiêm khít với bơm tiêm. Chỉ dùng ĐCK khi kim tiêm không khớp với bơm tiêm. Ngày nay, ít dùng ĐCK vì kim và bơm tiêm đều được sản xuất hàng loạt, có thể lắp khít vào nhau, đã tiệt khuẩn, nhiều khi chỉ dùng một lần.

ĐẦU CẮT REN (*cơ khí*), dụng cụ có một thân (đầu) với các dao ren chắp hay dao ren lược để gia công ren vít, buồng và các chi tiết khác bằng một hay hai lần cắt. ĐCR có kết cấu tự mở, khi cắt xong thì dao ren tự động lùi ra không chạm vào chi tiết. ĐCR có dao ren chắp thì không tự mở nhưng điều chỉnh được kích thước ren. ĐCR tự mở có ưu điểm: mài ren theo profin, chất lượng bề mặt gia công tốt, điều chỉnh được ren gia công, mài sắc dao được nhiều lần, năng suất cao. Có thể chia ra: ĐCR hướng tâm; ĐCR tiếp tuyến; ĐCR với dao ren lược tròn, dao ren lược phẳng; ĐCR quay và không quay; ĐCR mở tự động và mở khi chạm vào cữ tì. Các yếu tố kết cấu của ĐCR phức tạp, khá nhiều bộ phận (phần xiết chặt dao, phần đưa dao ren ra và vào, phần để thay dao ren, để mở và đóng đầu dao, để tắt đầu dao, để hạn chế đầu dao di chuyển, điều chỉnh đầu dao đúng kích thước, đúng chiều sâu cắt).

ĐẦU CHIA ĐỘ (*cơ khí*; cg. ụ phân độ), đồ gá trong máy cắt kim loại dùng để quay chi tiết gia công đi một góc nhất định. Vd. phân độ để quay sáu cạnh, phân độ để gia công bánh răng trên máy phay vạn năng, vv. ĐCĐ dùng phổ biến hiện nay là ĐCĐ vạn năng và ĐCĐ quang học. ĐCĐ khác với cơ cấu chia độ ở chỗ có thể chuyển nó từ máy này sang máy khác để sử dụng, còn cơ cấu chia độ là một bộ phận gắn liền trong máy không thể tách rời được.

ĐẦU CƠ (*kinh tế, luật*), hành vi và thủ đoạn mua, bán hàng hoá hay vật có giá trị để kiếm lời cao bằng cách lợi dụng những sự biến động bất thường của giá cả. Theo ý nghĩa là sự quan sát, dự đoán tình hình phát triển kinh tế và thị trường để xác định mục tiêu đầu tư, kinh doanh có lợi thì ĐC là một biện pháp kinh doanh theo cơ chế thị trường. Nhưng thông thường, ĐC là thủ đoạn xấu, vì sinh lợi không phải bằng sản xuất, lưu thông, kinh doanh.., không phải mua, bán bình thường vì nhu cầu thực có của xã hội, mà để lợi dụng tình hình khan hiếm, cung - cầu mất cân đối, hoặc tạo ra sự khan hiếm giả tạo để mua vét hàng hoá, đợi đến lúc giá lên cao mới bán ra để ăn chênh lệch giá, thu lợi bất chính. ĐC được tiến hành phổ biến trong thương nghiệp tư doanh, đặc biệt được sử dụng rộng rãi trong nền thương nghiệp và tài chính tư bản chủ nghĩa (ĐC hàng hoá, ĐC chứng khoán, ĐC agiô...). Ở Việt Nam, ĐC luôn luôn được coi là hành vi phạm pháp. Sắc lệnh 180 - SL ngày 20.12.1950 đã định tội ĐC tiền tệ; Sắc luật số 001 - SL ngày 14.4.1957 cấm mọi hành vi ĐC kinh tế. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, còn tồn tại nhiều thành phần kinh tế nên vẫn còn hiện tượng ĐC trong kinh doanh. Để bảo đảm lợi ích cho người tiêu dùng, Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ban hành luật hình sự (điều 165 Bộ luật hình sự) đối với tội phạm ĐC.

ĐẦU CƠ CHỨNG KHOÁN (*kinh tế*), mua bán các chứng từ có giá (cổ phiếu, trái phiếu...), nhằm mục đích thu lợi nhuận đầu cơ do chênh lệch giữa giá mua vào ở thời điểm giá thấp và bán ra ở thời điểm giá lên cao. Giá mua bán các cổ phiếu, trái phiếu không phải bao giờ cũng thống nhất với mệnh giá khi phát hành, mà chịu sự tác động gián tiếp của nhiều yếu tố: tình hình kinh tế, những biến động về nhiều mặt có liên quan đến đời sống kinh tế như chiến tranh, thay đổi bộ máy cầm quyền, sự biến động trong quan hệ kinh tế đối ngoại, vv. Đó là những nhân tố gây nên sự biến động giá cổ phiếu, trái phiếu và thị trường chứng khoán nói chung

ĐẦU CUỐI (*tin học*; A. terminal), thiết bị trao đổi thông tin giữa người sử dụng và một hệ máy tính. ĐC đơn giản thường là một bộ bàn phím và màn hình.

ĐẦU DAO CẮT RĂNG CÔN XOẮN (*cơ khí*), dụng cụ để gia công bánh răng côn xoắn theo phương pháp bao hình. Hiện nay, thường dùng các loại ĐDCRCX: 1) DDCRCX Gleason (cg. đầu dao Gleason): để gia công bánh răng côn có đáy răng cung tròn. Dựa vào kết cấu, được phân thành 3 loại chính: đầu dao răng liền thân; đầu dao có hình vòng cung gắn các nhóm răng cắt; đầu dao có răng cắt kẹp bằng cơ khí. Theo phương pháp làm việc, có các loại: đầu dao cắt thô hai mặt cắt; đầu dao đặc biệt (formate, cyclex); đầu dao cắt tinh một mặt cắt và hai mặt cắt. Để cắt toàn bộ các cỡ bánh răng, cần có 10 đầu dao với đường kính danh nghĩa: $\frac{1}{2}$, $1\frac{1}{10}$, $1\frac{1}{2}$, $2\,,3\frac{1}{2}$, $6,7\frac{1}{2}$, 9, 12, 18 inch (1 inch = 25,4 mm); 2) DDCRCX Klingelnberg: gia công bánh răng côn có răng xoắn theo đường thân khai kéo dài. Loại này ít dùng vì khó chế tạo dao. Đầu dao Klingelnberg phân loại theo kích thước máy (ở đầu dao có môđun 1 - 4 và 2 - 7); theo góc ăn khớp (20°, 17°30', 15°); theo hướng xoắn của răng dao (phải, trái) hoặc theo kết cấu của dao (răng liền thân, chắp

răng). Khi gia công bằng đầu dao Klingelnberg thì chiều cao răng của bánh răng gia công không thay đổi. 3) DDCRCX Oerlicon: cắt bánh côn có răng xoắn theo đường epicycloit kéo dài. Đầu dao này có nhiều ưu điểm và được phân ra các loại: chuyên dùng, vạn năng, dùng cắt trên máy Oerlicon spiromatic. Mỗi đầu dao có dao ngoài, dao giữa, dao trong gắn trên thân dao.

ĐẦU ĐẠN (*quân sự*), bộ phận chủ yếu của viên đạn (pháo tên lửa...) được bắn (phóng) đến mục tiêu để sát thương sinh lực định, phá huỷ phương tiện vật chất hoặc để làm các việc khác (chiếu sáng, tạo khói, rải truyền đơn...). ĐD thường gồm thân (đặc hoặc rỗng), ngòi nổ và chất nhồi (thuốc nổ và các vật liệu khác). Đầu đạn hạt nhân chứa liều nổ hạt nhân. Các tên lửa chiến lược có thể mang một hoặc nhiều đầu đạn hạt nhân.

ĐẦU ĐẤM MÓC NỐI TOA XE (*giao thông*), cụm chi tiết móc nối các toa xe trong đoàn tàu. Cấu tạo chủ yếu: phần thân và phần đuôi liên kết với nhau bởi một chốt; phần thân để móc nối truyền lực, phần đuôi lắp kết cấu giảm va đập khi đoàn tàu chuyển động. Khi khởi động và tăng tốc, ĐĐMNTX truyền lực kéo; khi hãm, nó chịu lực nén.

ĐẦU ĐỌC / GHI (*tin học*; A. read/write head) 1) Một bộ phận trong máy tính trừu tượng của Turing, có nhiệm vụ đọc hoặc ghi vào các ô trên băng dữ liệu của máy. 2) Bộ phận làm nhiệm vụ đọc và ghi thông tin ở trong đĩa mềm hoặc từ băng từ.

ĐẦU ĐỘC (*y*), cố tình đưa vào cơ thể người khác một chất độc với dụng ý hãm hại, có thể dẫn đến chết người. Chất độc thường được đưa vào cơ thể theo đường tiêu hoá (cho vào thức ăn, nước uống, thuốc uống, vv.); theo đường hô hấp (cacbon oxit, khi đốt). Nhiều loại chất độc khác nhau (thạch tín, nhãn ngôn, bả chuột, thuỷ ngân, vofatoc, vv.) mà người thầy thuốc pháp y có thể xác định được qua điều tra hiện trường, khám lâm sàng, mổ tử thi sớm hay sau khi khai quật, các xét nghiệm phân chất các mẫu vật. Để đề phòng các khó khăn về sau, pháp luật quy định: trước khi chôn cất, phải có chứng chỉ khai tử của thầy thuốc xác nhận nguyên nhân chết, không có gì đáng nghi vấn.

ĐẦU ĐỘNG LỰC (*cơ khí*), bộ phận truyền động lực đã tiêu chuẩn hoá của máy công cụ (máy tổ hợp), thường lắp động cơ điện trực tiếp, hợp thành cụm độc lập và nối trục ra với ụ trục chính (có một hoặc nhiều dụng cụ cắt: khoan, doa, phay, vv.) để gia công tổ hợp (x. ***Máy tổ hợp***).

ĐẦU GIÁP (*địa chất*; Stegocephale, Stégo - mái che, nắp đậy, kaphale - đầu), nhóm động vật lưỡng cư cổ, có thể dài đến 2 m, còn nhiều đặc điểm nguyên thuỷ gần gũi với cá. Xương vòm sọ dày và liền sít như một áo giáp. Hầu hết hoá thạch lưỡng cư trong Palêôzôi (Đêvôn - Pecmi) đều thuộc nhóm này.

Đầu hồi xây gạch

ĐẦU HỒI (*kiến trúc*), tường ở đầu nhà. Trong kiến trúc truyền thống là tường xây áp vì kèo đầu nhà; thường có các trang trí ở đỉnh và ở đuôi mái (x. ***Đấu***). ĐH ở đình chùa thường đắp phù điêu hình rồng, mây.

ĐẦU KÉO (*giao thông*), phương tiện vận chuyển có máy động lực dùng để kéo các phương tiện khác không tự chạy được gọi là mooc. Có cơ cấu mooc và bán mooc trên đường bộ, xà lan trong vận tải thuỷ, các loại máy công tác (nông nghiệp, xây dựng, vv.). So với các phương tiện vận tải tự hành, ĐK có công suất động cơ và tỉ số truyền động lớn hơn và kích thước nhỏ hơn vì không cần thùng chở tải.

ĐẦU KHOAN VÀNH (*cơ khí*), dụng cụ khoan có thân là ống hình trụ, trên mặt đầu của thân gắn từ 3 đến 12 răng cắt bằng thép gió hoặc hợp kim cứng. Mặt ngoài của ĐKV có 6 - 12 rãnh thoát phoi đều là số chẵn, rãnh được mở rộng về phía chuôi, đồng thời được đánh bóng để phoi dễ thoát. Phoi được thoát ra cùng với dung dịch trơn nguội. Răng cắt của ĐKV có góc sau $\alpha = (3 - 5^{\circ})$ và được sắp xếp theo các sơ đồ cắt. Sơ đồ cắt chia nhỏ chiều rộng lớp cắt; sơ đồ cắt chia nhỏ lượng chạy dao; sơ đồ cắt tổng hợp cả hai sơ đồ trên. Trên phần chuôi của ĐKV có ren chữ nhật để nối với ống đặt trong đồ gá của máy khoan. ĐKV thường được dùng để gia công lỗ có đường kính 30 - 150 mm, với tốc độ cắt 50 - 60 m/min và lượng chạy dao 0,008 - 0,012 m/min, cho năng suất rất cao.

ĐẦU MÀI KHÔN (*cơ khí*; A. hone), dụng cụ để gia công tinh các lỗ trụ trơn thông suốt hai đầu có đường kính từ 18 mm đến 150 mm. ĐMK gồm có thân và các thanh mài ghép trên thân nhờ các thanh kẹp. Kết cấu ĐMK cần thoả mãn: bảo đảm hình dạng, có khả năng tự lựa, không bị ép, có khả năng nén tự động thanh mài hoặc phiến đá cưỡng bức theo hướng tâm, có khả năng điều chỉnh nhỏ. ĐMK chủ yếu dùng để gia công gang, thép trên máy mài chuyên dùng kiểu đứng hoặc nằm ngang. ĐMK khi làm việc tham gia đồng thời hai chuyển động quay và tịnh tiến. Độ nhám bề mặt lỗ sau khi gia công bằng ĐMK đạt đến cấp 10 - 11 ($Ra = 0,1 - 0,4\ \mu m$). Hiện nay, ĐMK đang được nghiên cứu ứng dụng để gia công các lỗ có đường kính nhỏ hơn 10 mm và để gia công mặt trụ ngoài.

ĐẦU MÁY (*giao thông*), máy sinh lực kéo để di chuyển đoàn tàu trên đường ray. Theo công dụng, chia ra: ĐM chạy đường chính (chở khách, chở hàng, dồn toa) và ĐM công nghiệp (chuyển hàng trong nội bộ nhà máy, hầm mỏ, vv.). Theo dạng và loại động cơ, chia ra: ĐM hơi nước có nồi hơi và máy hơi nước; ĐM điện (nguồn năng lượng điện lấy ở lưới điện bên ngoài vào động cơ điện và biến thành công cơ khí), tốc độ ĐM điện chở khách trên các tuyến đường cao tốc trên 220 km/ h, hiệu suất sử dụng của ĐM điện một chiều là 86 - 87%; ĐM nhiệt có nguồn động lực là động cơ điêzen; ĐM tuabin khí có nguồn động lực là tuabin khí. Có nhiều kiểu ĐM kết hợp như ĐM điêzen - điện; ĐM nhiệt - hơi nước, vv. Về hiệu suất sử dụng thì tiết kiệm nhất là loại ĐM nhiệt và ĐM điện. Hiệu suất của ĐM nhiệt đạt đến 20 - 30%. Hiệu suất ĐM hơi nước rất thấp từ 5 -7%, đã lạc hậu nhưng có tính vạn năng, sử dụng được trong nhiều điều kiện khác nhau, đơn giản và tiện lợi trong bảo dưỡng, chăm sóc nên còn được sử dụng ở một số vùng và một số nước.

ĐẦU MÁY ĐẨY (*giao thông*), đầu máy lắp thêm vào cuối đoàn tàu tạo thêm lực đẩy giúp đoàn tàu vượt qua được những đoạn đường có dốc cao mà một đầu máy kéo phía trước không đủ sức kéo.

ĐẦU MÁY ĐIỆN (*giao thông*), đầu máy dùng trong vận tải đường sắt, lực kéo sinh ra bởi các động cơ điện kéo một chiều (đầu máy điện một chiều) hoặc động cơ điện kéo xoay chiều (đầu máy điện xoay chiều). ĐMD được chế tạo cho từng mục

đích cụ thể: ĐMD chở hàng, ĐMD chở khách, ĐMD dùng trong hầm mỏ, ĐMD đồn toa, vv.

ĐẦU MÁY ĐỐT TRONG (*cơ khí*), đầu máy có nguồn động lực là động cơ đốt trong loại pit tông hai kì hoặc bốn kì. ĐMDT gồm có các thành phần cơ bản: động cơ là cơ cấu truyền lực từ động cơ đến bánh; bộ phận chuyển động; vỏ đầu máy và bộ phận làm mát để chứa nước làm mát xi lanh động cơ. Theo loại truyền động từ động cơ xuống đến bánh chủ động, chia ra: ĐMDT tác dụng trực tiếp; ĐMDT với truyền động thuỷ lực, cơ khí, điện. Loại ĐMDT với truyền động điện được sử dụng rộng rãi do điều chỉnh lực kéo dễ dàng, vô cấp. ĐMDT hiện nay có sơ đồ nguyên lí truyền lực như sau: dòng điện từ máy phát có cùng trục với động cơ điêzen truyền sang động cơ điện kéo, động cơ này qua truyền động bánh răng quay các bánh tàu chủ động.

ĐẦU MÁY HƠI NƯỚC (*cơ khí*), đầu máy có hệ thống phát lực độc lập, bao gồm nồi hơi và máy hơi nước đặt trên gầm bệ. Theo loại phục vụ, ĐMHN chia ra: loại hành khách, loại hàng hoá. Theo loại nhiên liệu sử dụng, chia ra: loại chạy bằng than đá và loại chạy bằng dầu mỏ. Nồi hơi gồm có ống hình trụ, phần lò đốt và ống khói. Hơi nước từ nồi hơi vào máy hơi nước đã được nung đến nhiệt độ 350 - 420°C. Phần gầm bệ có khung, hệ thống treo, các đôi bánh tàu, bộ phận móc nối và móc kéo, hệ thống phanh hơi. ĐMHN có máy phát tuabin và hệ thống thắp sáng, hệ thống dự trữ nước và nhiên liệu. ĐMHN các năm sau này có cải tiến để tăng trọng lượng bám. Chiếc ĐMHN đầu tiên được chế tạo năm 1803 ở nước Anh. Ngày nay đầu máy điện và đầu máy nhiệt đần dần thay thế ĐMHN do có hiệu suất cao hơn.

ĐẦU MÁY KHÍ NÉN (*cơ khí*), đầu máy chạy bằng khí nén, dùng để dịch chuyển đoàn xe goòng ở hầm mỏ ngầm dưới đất, nơi có khí nổ nguy hiểm. ĐMKN được lắp động cơ khí nén, làm việc nhờ khí nén chứa trong các bình mang theo đầu máy. Tổng dung tích các bình chứa khí từ 1 đến 2 m^3 với áp suất 22,5 MPa. ĐMKN kéo được đoàn tàu với tổng khối lượng 60 - 100 tấn và khi chứa trong bình cung cấp đủ chạy quãng đường 5 - 6 km trước khi đến trạm cấp khí nén tiếp sau dọc đường ray.

ĐẦU MÁY NHIỆT ĐIỆN (*giao thông*), đầu máy điêzen truyền động điện. Trên đầu máy có động cơ điêzen, máy phát điện và động cơ điện kéo. Trong quá trình vận hành, nhiệt năng của động cơ điêzen được biến thành điện năng nhờ máy phát điện và qua động cơ điện kéo biến thành cơ năng của đầu máy.

ĐẦU MÁY TUABIN KHÍ (*cơ khí*), đầu máy có động cơ sơ cấp là tuabin khí, hệ thống truyền lực với truyền động điện gồm có động cơ tuabin khí, máy nén, máy phát dòng điện một chiều nối với trục tuabin qua bộ giảm tốc và động cơ điện kéo. Thông thường mỗi trục ĐMTK có động cơ điện kéo riêng. ĐMTK có ưu điểm: kết cấu đơn giản, kích thước và khối lượng bé hơn nhiều so với đầu máy động cơ đốt trong, giá thành thấp, sử dụng tiện lợi hơn vì không phải dùng nước. Nhược điểm: hiệu suất thấp. Phương hướng phát triển ĐMTK là tăng nhiệt độ khí ga, hoàn chỉnh máy nén và tuabin khí, dùng nhiên liệu than bụi.

ĐẦU MỐI CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI (*thuỷ lợi*), các công trình thuỷ lợi được tập trung lại thành một tập hợp công trình nhằm giải quyết những nhiệm vụ của biện pháp thuỷ lợi để lấy nước sông cung cấp cho nhu cầu tiêu dùng, cho công nghiệp, nông nghiệp và các ngành khác của nền kinh tế quốc dân. Cần xây dựng đập tạo thành hồ chứa và các công trình xung quanh đó như công trình tháo lũ, cống lấy nước, trạm thuỷ điện, âu tàu, vv. ĐMCTTL lấy nước có thể là tập hợp các trạm bơm, cống lấy nước, bể hút, bể tháo, kênh tưới.

ĐMCTTL dạng nước có thể chia thành ĐMCTTL có cột nước cao như Hoà Bình; có cột nước trung bình như Thác Bà, Trị An, vv; có cột nước thấp như Suối Hai, Kẻ Gỗ, Đại Lải, Sông Mực, vv. ĐMCTTL bao gồm các công trình chủ yếu, thứ yếu, hỗ trợ và tạm thời.

ĐẦU MỐI VẬN TẢI (*giao thông*), một thành phần chức năng phức tạp của hệ thống vận tải; thông thường là điểm giao tiếp của các loại phương tiện vận tải khác nhau. Nhìn từ góc độ công nghệ của một quá trình vận tải thống nhất, ĐMVT là nơi làm việc chung của các loại phương tiện vận tải. Còn dưới góc độ thiết bị kĩ thuật, ĐMVT là một tổ hợp các công trình và thiết bị tại điểm giao tiếp của các phương tiện vận tải. ĐMVT thường được hình thành ở các trung tâm công nghiệp, các thành phố lớn. Đầu mối đường sắt là một trong những thành phần chính của ĐMVT.

ĐẦU NGỰC (*sinh; cephalothorax*), phần trước cơ thể động vật do đầu và ngực kết hợp lại, thường gặp ở các loài giáp xác và nhện. ĐN mang phần phụ miệng và các đôi chân bò. Ở lớp Nhện, phần ĐN còn gọi là thân trước. Sau ĐN là phần bụng.

ĐẦU NỐI (*tin học*; A. connector) 1. Thiết bị cho phép nối điện hoặc cơ khí giữa hai dây cáp hoặc giữa dây cáp và vi mạch.

2. Thiết bị cho phép nối và ngắt nhanh cáp điện và dây nối các trạm cuối.

ĐẦU NƯỚC (*địa chất*), độ cao mực thuỷ lực so với mặt phẳng so sánh, là tổng số của ĐN thuỷ tĩnh và ĐN thuỷ động: $H = h + z + \frac{u^2}{2g}$. Trong đó, H là ĐN h - chiều cao cột nước phía trên điểm nghiên cứu, z - độ cao điểm nghiên cứu so với mặt phẳng so sánh, u - tốc độ thực của dòng nước lưu thông, g - gia tốc trọng trường.

ĐN thuỷ tĩnh: độ cao mực nước tĩnh so với một mặt phẳng so sánh: $H_t = h + z$.

ĐN thuỷ động: chiều cao cột nước gây ra do động năng của nước lưu thông: $H_a = \frac{u^2}{2g}$. Trong phần lớn trường hợp, vận tốc nước dưới đất thường rất nhỏ, trong những trường hợp đó, khi tính ĐN có thể bỏ qua ĐN thuỷ động.

ĐẦU PHAY (*cơ khí*) 1) Bộ phận của máy phay mang trục chính, ĐP có thể là thẳng đứng, nằm ngang hoặc nghiêng. 2) Dao phay có năng suất cao, bao gồm một giá dao lắp các răng dao có gắn mảnh hợp kim cứng.

ĐẦU PICOP (*điện tử*), dụng cụ biến đổi dao động cơ từ đầu kim tiếp xúc với rãnh đĩa hát đang quay thành tín hiệu điện có tần số âm thanh. Biên độ của tín hiệu điện tỉ lệ với biên độ tạo rãnh.

Theo nguyên lí biến đổi cơ - điện, phân biệt: ĐP điện từ, ĐP áp điện. Loại đầu áp điện có độ nhạy cao, dải tần làm việc rộng hơn nhưng cấu tạo mỏng manh, chịu cộng hưởng cơ học. Theo tính chất âm tạo lại, phân biệt: ĐP tạo âm đơn, âm lập thể (stereo). ĐP tạo âm lập thể có 2 đường ra.

ĐẦU QUAY (*cơ khí*), ụ quay có dạng lăng trụ (4 - 6 - 8 mặt), trống, đĩa là bộ phận gá lắp trang bị đồng bộ của máy công cụ (kiểu revonve, bàn quay, vv.), kính hiển vi, máy quay phim, máy ngắm, vv. Thường lắp vào ĐQ một số dụng cụ cắt gọt, dụng cụ quang học, vv. theo thứ tự bước công nghệ cần thực hiện, tương ứng từng vị trí quay của ĐQ.

ĐẦU QUAY ĐĨA (*điện tử*), thiết bị bao gồm bộ phận quay đĩa và đầu picop (x. ***Đầu picop***). Tốc độ quay đĩa có thể thay đổi: 78, 45, $33^{1/3}$, $16^{2/3}$ vg/min tuỳ theo loại đĩa sử dụng. Tín hiệu phát ra từ đầu picop có biên độ nhỏ nên phải đưa vào máy tăng âm để khuyếch đại rồi mới đưa ra loa.

ĐẦU SÁN (*sinh; scolex*), đầu của sán dây, dạng hình cầu, phần cổ hẹp, tiếp theo sau là các đốt non có khả năng sinh ra các đốt mới. Có vòng móc và 4 giác bám. Vd. sán dây có đầu

với các vòng móc cùng giác bám chắc vào thành ruột, nên rất khó dùng thuốc để tẩy sán dây.

ĐẦU THU BỨC XẠ QUANG (*lí*), dụng cụ ghi đo bức xạ quang. Tuỳ theo dạng năng lượng thu được từ bức xạ quang, chia ra các loại ĐTBXQ : nhiệt (xạ nhiệt kế - bôlômet), điện (quang điện trở), quang hoá (lớp nhạy quang). ĐTBXQ có thể là loại không lọc lựa (độ nhạy ít thay đổi theo bước sóng) hoặc lọc lựa (đường đặc trưng độ nhạy theo phổ có cực đại và cực tiểu rõ rệt).

ĐẦU THÚ (*an ninh*), chủ động ra trình diện và khai báo tội lỗi với cơ quan có thẩm quyền sau thời gian lẩn trốn. Người ra ĐT được hưởng khoan hồng nhất định khi xét xử trước pháp luật.

ĐẦU THỤ (*sân khấu*), tóc giả chụp trên đầu người đóng vai quan văn, quan võ và vai tăo trong sân khấu tuồng. Nhân vật bỏ mũ ra, chỉ mang ĐT là dấu hiệu từ bỏ quyền chức. Bằng những động tác hất, rũ, rung ĐT, diễn viên có thể diễn tả tâm trạng hoặc tỏ thái độ quyết liệt trước đối thủ.

ĐẦU TUYẾN ĐƯỜNG (*giao thông*), điểm quy định bắt đầu của một tuyến đường sắt hoặc đường bộ, được coi như cột mốc kilômet số 0 của tuyến đường đó. ĐTD thường là một ngã rẽ từ một tuyến đường khác quan trọng hơn, hoặc từ một điểm dân cư, một trung tâm công nghiệp.

ĐẦU TƯ (*kinh tế*), bỏ vốn vào một doanh nghiệp,một công trình hay một sự nghiệp bằng nhiều biện pháp như cấp phát ngân sách vốn tự có, liên doanh, hoặc vay dài hạn để mua sắm thiết bị, xây dựng mới, hoặc thực hiện việc hiện đại hoá, mở rộng xí nghiệp nhằm thu doanh lợi hay phát triển phúc lợi công cộng. Có ĐT sản xuất (xây dựng xí nghiệp, trang bị tư liệu sản xuất để sản xuất ra của cải và đem lại doanh lợi) và ĐT dịch vụ (xây dựng những cơ sở phục vụ lợi ích công cộng như bệnh viện, trường học, thương mại, du lịch...). Thông thường, ĐT là bỏ vốn để tạo ra một tài sản đem lại lợi nhuận; là bỏ vốn vào những giá trị động sản. Nguồn vốn ĐT lấy từ trong lợi nhuận của các đơn vị sản xuất, từ vốn vay ngân hàng hay từ cấp phát ngân sách; nói chung là từ quỹ tích luỹ của tái sản xuất xã hội, không thuộc quỹ tiêu dùng. Cơ cấu và hiệu quả ĐT (tính bằng thời gian thu hồi vốn, hoặc bằng bảng tổng kết tài sản hiện hành) quyết định sự tăng trưởng của nền kinh tế và sự hình thành cơ cấu kinh tế hợp lí. Trong cải cách kinh tế, tăng vốn ĐT từ mọi nguồn (ngân sách nhà nước, tích luỹ của các đơn vị kinh tế, tích luỹ của các tầng lớp dân cư, tiết kiệm tiêu dùng, thu hút vốn ĐT nước ngoài dưới nhiều hình thức...) đi đôi với đổi mới việc sử dụng vốn (điều chỉnh cơ cấu ĐT và cơ chế ĐT) nhằm đạt hiệu quả kinh tế - xã hội cao, tạo ra nhịp độ phát triển nhanh, mạnh,vững chắc là những vấn đề có ý nghĩa chiến lược. Đầu tư chiều sâu bằng cách đổi mới thiết bị, công nghệ, nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, đổi mới và mở rộng mặt hàng... có ý nghĩa kinh tế rất quan trọng, đặc biệt trong thời đại ngày nay.

ĐẦU TƯ QUỐC TẾ (*kinh tế*), xuất khẩu tư bản, đưa tư bản ra nước ngoài kinh doanh; một hình thức quan hệ kinh tế quốc tế, qua đó tư bản của nước này di chuyển sang nước khác nhằm mục đích trực tiếp kinh doanh thu lợi nhuận; ngoài ra cũng có hình thức viện trợ không hoàn lại không nhằm mục đích kinh doanh. Bao gồm: đầu tư dài hạn ngoài khu vực tiền tệ như đầu tư của nhà nước, của tư nhân (đầu tư theo nghĩa hẹp); đầu tư ngắn hạn thuộc khu vực tiền tệ (khu vực ngân hàng) như cấp tín dụng, cho vay...; sự di chuyển tư bản một chiều do nhà nước hoặc tư nhân tiến hành như viện trợ không hoàn lại...; và các khoản dư có từ tư bản ở nước ngoài. ĐTQT chủ yếu gồm các hình thức: đầu tư một chiều như viện trợ không hoàn lại; đầu tư tín dụng không có lãi hoặc lãi nhẹ; đầu tư có tính chất công như đầu tư của chính phủ, các tổ chức quốc gia, các tổ chức quốc tế phi chính phủ; đầu tư có tính chất tư là đầu tư của các tổ chức tư và tư nhân; đầu tư hỗn hợp, có cả hai tính chất công và tư; đầu tư nhiều bên (trường hợp bên đầu tư là một tổ chức đại diện cho nhiều tổ chức như Ngân hàng thế giới). Theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua 29.12.1987, đầu tư trực tiếp vào Việt Nam được hiểu là các tổ chức và cá nhân nước ngoài trực tiếp đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền nước ngoài hoặc bất cứ tài sản nào được Chính phủ Việt Nam chấp thuận để hợp tác kinh doanh, trên cơ sở hợp đồng hoặc thành lập xí nghiệp 100% vốn nước ngoài theo quy định của luật đầu tư.

ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN (*kinh tế*), bỏ vốn vào việc xây dựng, mua sắm tài sản cố định trong lĩnh vực sản xuất (nhà xưởng, thiết bị, máy móc...) và trong lĩnh vực không sản xuất vật chất (nhà ở, bệnh viện, trường học...) và trong lĩnh vực thuộc cơ sở hạ tầng (cầu đường, bến cảng, sân bay). Bao gồm việc xây dựng các xí nghiệp, công trình mới, khôi phục, cải tạo, mở rộng các xí nghiệp, công trình sẵn có (không kể các chi phí sửa chữa, kể cả sửa chữa lớn các tài sản cố định). ĐTXDCB là yếu tố quan trọng nhất của quá trình tái sản xuất mở rộng, phát triển khoa học - kĩ thuật, tăng năng suất lao động, nâng cao đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân. Nguồn vốn đầu tư cơ bản lấy từ quỹ tích luỹ trong thu nhập quốc dân, bao gồm vốn từ ngân sách nhà nước, vốn tự có của xí nghiệp, hợp tác xã và tổ chức kinh tế, kết hợp với vốn tín dụng, vốn của tư nhân, vốn hợp tác và vay nước ngoài; trong đó vốn đầu tư của ngân sách nhà nước và vốn vay với chế độ ưu đãi của nước ngoài được tập trung chủ yếu vào những công trình lớn, chậm thu hồi vốn, nhất là những công trình kết cấu hạ tầng.

ĐẦU TỪ (*điện tử*), bộ chuyển đổi điện từ bảo đảm các chức năng ghi, đọc, xoá thông tin bằng từ tính. Phần chính của đầu từ là lõi sắt tập trung từ thông và cuộn dây để tạo từ thông (hoặc cảm thụ từ thông) trong lõi. Lõi đầu từ có khe từ và rộng khoảng vài phần chục micrômet đến vài micrômet đặt trong một hộp bọc kim bằng vật liệu không có từ tính. ĐT được sử dụng trong máy ghi âm và ghi hình, trong kĩ thuật máy tính, kĩ thuật tự động và đo lường.

ĐẦU TỰ DẪN (*quân sự*), thiết bị tự động đặt trên đầu đạn có điều khiển (tên lửa, ngư lôi, bom, đạn pháo...) để dẫn đạn tới sát mục tiêu ở khoảng cách nhỏ hơn bán kính diệt mục tiêu của đạn. ĐTD được phân loại theo nguyên lí hoạt động (chủ động, nửa chủ động, thụ động), theo dạng năng lượng được sử dụng (vô tuyến điện, quang học, âm thanh...).

ĐẦU XƯƠNG (*sinh*), đầu cùng của các xương dài ở động vật có vú, tách biệt với thân xương bởi các trung tâm hoá xương thứ cấp. Giữa DX và thân xương có một đĩa sụn hẹp sinh ra mô xương mới và đảm bảo cho xương phát triển theo chiều dài. Khi xương phát triển cực đại, đĩa sụn cũng hoá xương làm cho DX và thân xương hoà với nhau.

ĐẤU (*kiến trúc*) 1) Chi tiết trang trí ở đỉnh của đầu hồi ngôi nhà. 2) Miếng gỗ kê của trụ trong vì kèo trồng rường truyền thống.

ĐẤU (*lí, sử*), đơn vị đo lường cũ ở Việt Nam, dùng để đong thể tích các lượng hạt nông sản, có giá trị khoảng 1 lít, thay đổi tuỳ theo từng vùng. Hiện nay ít dùng.

ĐẤU (*sinh*) 1) Cấu trúc hình chén có nang quả gặp ở các loài cây sồi, dẻ. 2) Cơ quan bảo vệ hình chén được tạo thành từ sáu lá biến thái bao quanh lấy chồi mầm ở cây thông đất (*Lycopodium*). 3) Mô đỏ tươi bao quanh noãn của cây thông đỏ (*Taxus*). 4) Cấu trúc mang noãn ở tận cùng của Thực vật hạt trần tuyệt chủng *Caytoniales*.

ĐẤU GIÁ (*kinh tế*) x. ***Bán đấu giá***.

ĐẤU KIẾM (*thể thao*), môn thể thao đối kháng trực tiếp bằng kiếm, gồm ba môn thi: kiếm liễu, kiếm ba cạnh, kiếm chém. Các nguyên tắc cơ bản thi ĐK được hình thành cuối thế kỉ 17 ở Pháp. Thế kỉ 18, 19 phát triển ở các nước Châu Âu. Luật quy định trang phục trong ĐK hình thành vào nửa cuối thế kỉ 19. ĐK sử dụng đen báo bằng điện để xác định mũi đâm (chém) của vận động viên. Thi đấu kiếm liễu, kiếm ba cạnh, chung cho nam và nữ; kiếm chém dành riêng cho nam. Từ 1906 đến 1936, thi ĐK chủ yếu ở khu vực Châu Âu. Giải vô địch thế giới đầu tiên tổ chức vào năm 1937. Việt Nam tham gia thi môn ĐK lần đầu tiên tại Đại hội thể thao Châu Á lần thứ 11 ở Bắc Kinh (Trung Quốc) gồm 3 vận động viên môn kiếm liễu.

ĐẤU THẦU (*kinh tế*), phương thức giao dịch đặc biệt, người muốn xây dựng một công trình (người gọi thầu) công bố trước các yêu cầu và điều kiện xây dựng công trình để người nhận xây dựng công trình (người dự thầu) công bố giá mà mình muốn nhận. Người gọi thầu sẽ lựa chọn người chủ nào phù hợp với điều kiện của mình, và giá thấp hơn. Phương thức ĐT được áp dụng tương đối phổ biến trong việc mua sắm tài sản và xây dựng các công trình tư nhân và nhà nước. Có hai loại: ĐT trong nước và ĐT quốc tế. ĐT quốc tế là hình thức tương đối phổ biến thực hiện ở các nước đang phát triển, do thiếu khả năng kĩ thuật để tự đảm nhiệm các công trình xây dựng cơ bản lớn.

ĐẤU TRANH BÍ MẬT (*chính trị*), phương pháp và hình thức đấu tranh bất hợp pháp và kín đáo, không để cho bộ máy chính quyền của giai cấp thống trị biết lực lượng, tổ chức, hình thức và kế hoạch hoạt động của mình nhằm thực hiện được mục tiêu đấu tranh mà không bị đàn áp, khủng bố, tránh bị tổn thương lực lượng... ĐTBM thường được sử dụng phổ biến trong thời kì lực lượng còn non yếu hoặc trong các thời kì thoái trào của cuộc đấu tranh, khi chưa giành được chính quyền, vv

ĐẤU TRANH CHÍNH TRỊ (*chính trị, quân sự*), đấu tranh nhằm đạt những mục tiêu chính trị nhất định giữa các giai cấp, các chính đảng và các tập đoàn khác nhau. Trong xã hội có giai cấp, ĐTCT cùng với đấu tranh kinh tế, đấu tranh tư tưởng là ba hình thức đấu tranh cơ bản, trong đó ĐTCT là quan trọng nhất, vì ĐTCT có nghĩa là đấu tranh giành địa vị thống trị xã hội cho giai cấp. Mục tiêu cơ bản của ĐTCT là đấu tranh giành chính quyền. Thông thường ĐTCT bao giờ cũng gắn liền với đấu tranh kinh tế, đấu tranh tư tưởng. Đấu tranh vũ trang là hình thức cao nhất của ĐTCT.

Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, ĐTCT của giai cấp công nhân không phải chỉ là cuộc đấu tranh giữa từng người thợ với chủ tư bản cá biệt, mà là cuộc đấu tranh giữa giai cấp công nhân với giai cấp tư sản, là một trong những hình thức đấu tranh cơ bản nhất, quyết định nhất của giai cấp vô sản, có thể diễn ra dưới hình thức hoà bình hoặc không hoà bình. Vì vậy, ĐTCT được tiến hành có tổ chức, có chỉ đạo, có mục đích, dưới sự lãnh đạo của chính đảng vô sản theo những cương lĩnh, chiến lược, sách lược nhất định. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, ĐTCT nhằm chống lại các lực lượng thù địch, bảo đảm công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

ĐẤU TRANH CHỐNG MĨ CỦA NHÂN DÂN LÀO (1954 – 75) (*quân sự*), đấu tranh vũ trang kết hợp đấu tranh chính trị chống chính sách thực dân mới của Mĩ ở Lào. Từ sau Hiệp định Giơnevơ (1954) về Đông Dương, Mĩ tăng cường can thiệp vào Lào. Tháng 11.1954, Katay lên cầm quyền, nhận viện trợ quân sự Mĩ, huy động đến 2/3 lực lượng quân sự đánh vào hai tỉnh tập kết của Pathét Lào (Sầm Nưa, Phong Xa Lì, 1955), nhưng không thành công. Hoàng thân Xuvana Phuma thay Katay tiến hành thương lượng với Pathét Lào, kí Hiệp nghị Viên Chăn (10.1957) và lập ra Chính phủ hoà hợp dân tộc lần thứ nhất (19.11.1957) có sự tham gia của Pathét Lào. Tháng 8.1958, Phui Sananicon lên nắm chính quyền, đàn áp các lực lượng chủ trương hoà hợp dân tộc, xoá bỏ Hiệp nghị Viên Chăn và thoả thuận để Mĩ lập cơ quan cố vấn và viện trợ quân sự tại Lào. Trước sự phản bội của phái hữu, tháng 5.1959, quân đội Pathét Lào phải rút quân về các căn cứ của mình để bảo tồn lực lượng và chuẩn bị kháng chiến. Tháng 7.1959, chính quyền Viên Chăn bắt giữ các lãnh tụ cách mạng Lào là nghị sĩ đang có mặt ở Viên Chăn. Tháng 4.1960, Phumi Nôxavẳn lên làm thủ tướng, tiếp tục đàn áp ác liệt phong trào cách mạng. Tình hình đó dẫn đến cuộc đảo chính của Coongle (9.8.1960), hình thành phái trung lập có xu hướng chống Mĩ. Phái trung lập và Pathét Lào liên hiệp chặt chẽ, giải phóng nhiều vùng rộng lớn, thúc đẩy phong trào chống Mĩ lên cao, buộc phái hữu phải chấp nhận hội nghị hiệp thương ba thành phần và Hội nghị Giơnevơ về Lào (5.1961), thành lập chính phủ hoà hợp dân tộc lần thứ hai (6.1962). Sau thất bại này, Mĩ chuyển sang trực tiếp can thiệp: thành lập cơ quan chỉ huy và viện trợ, gửi lính mũ nồi xanh và "đội tình nguyện quốc tế" đến Lào, lập cơ quan thông tin, lôi kéo quân của phái trung lập và cùng với lực lượng phái hữu Lào, lực lượng đặc biệt Vàng Pao, quân Thái Lan và cả quân Sài Gòn mở nhiều cuộc hành binh đánh chiếm các vùng giải phóng (chiến dịch Xamxon 1964; Xônxây 1965; Thanon Kiệt 1966; Nậm Bạc 1967, 1968; Cù Kiệt 1969; Cánh đồng Chum - Xiêng Khoảng 1970, chiến dịch Lam Sơn 719 năm 1971). Đến mùa xuân 1972, quân đội Pathét Lào, được sự giúp đỡ của bộ đội tình nguyện Việt Nam mở rộng vùng giải phóng nối liền từ Thượng Lào qua Trung Lào đến Hạ Lào, nhiều nơi đã tiến đến gần sông Mê Công. Sau khi Hiệp định Pari về Việt Nam được kí kết, chính phủ Viên Chăn buộc phải kí kết với các lực lượng yêu nước Lào Hiệp định Viên Chăn (21.2.1973). Bằng cuộc tiến công và nổi dậy năm 1975, Lào đã hoàn thành cách mạng giải phóng dân tộc, thành lập nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào (1975).

ĐẤU TRANH GIAI CẤP (*chính trị*), cuộc đấu tranh giữa các giai cấp có lợi ích trái ngược nhau không thể điều hoà được. ĐTGC là một trong những động lực phát triển quan trọng nhất của các hình thái kinh tế - xã hội có giai cấp đối kháng. Trong lịch sử loài người đã diễn ra những cuộc ĐTGC gay gắt, quyết liệt giữa nô lệ với chủ nô, nông dân với địa chủ, vô sản với tư sản. ĐTGC dẫn đến cách mạng xã hội, tạo nên các bước chuyển của xã hội từ hình thái kinh tế - xã hội này sang hình thái kinh tế - xã hội khác. Trong xã hội tư bản chủ nghĩa, cuộc ĐTGC diễn ra rất gay gắt. Cuộc đấu tranh giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản biểu hiện dưới ba hình thức chính trị, kinh tế và tư tưởng. Hình thức cao nhất là đấu tranh chính trị nhằm lật đổ nền thống trị của giai cấp tư sản, thiết lập nền thống trị của giai cấp vô sản dưới hình thức này hoặc hình thức khác. Đảng, đội tiên phong cách mạng của giai cấp vô sản, đứng trên lập trường của chủ nghĩa Mác - Lênin, lãnh đạo cuộc đấu tranh lật đổ giai cấp tư sản. Trong cuộc đấu tranh này, giai cấp vô sản liên minh với giai cấp nông dân, trí thức tiến bộ và các tầng lớp lao động bị áp bức bóc lột khác. Sau khi giành được chính quyền và thiết lập được nền thống trị về chính trị của mình, giai cấp vô sản và nhân dân lao động từng bước cải tạo xã hội cũ, xây dựng một xã hội mới - xã hội xã hội chủ nghĩa.

ĐẤU TRANH HỢP PHÁP VÀ NỬA HỢP PHÁP (*chính trị*), phương pháp và hình thức đấu tranh trong khuôn khổ pháp luật của giai cấp thống trị, đấu tranh công khai hoặc nửa công khai, kết hợp công khai và bí mật nhằm huy động lực lượng đấu tranh dưới nhiều hình thức khác nhau, từng bước thực hiện mục tiêu chiến lược của toàn bộ cuộc đấu tranh. ĐTHPVNHP thường diễn ra ôn hoà trên nghị trường, trong công sở, trên các công cụ thông tin tuyên truyền, báo chí và cả ngoài đường phố.

ĐẤU TRANH KINH TẾ (*chính trị*), đấu tranh vì lợi ích kinh tế, một trong các hình thức đấu tranh giai cấp cơ bản trong lịch sử. ĐTKT của công nhân thường là: đòi tăng lương, cải thiện điều kiện lao động, chống sa thải, cải thiện điều kiện sống, tăng mức trợ cấp và bảo hiểm xã hội, chống tăng giá và tăng thuế, đòi bảo vệ hàng nội, chống hàng ngoại, vv. Hình thức ĐTKT lúc đầu thường là tự phát - phá hoại máy móc, đốt xưởng, đánh chủ... sau phát triển thành phong trào tư giác như đình công, lãn công, bãi công, mít tinh, biểu tình, tuần hành, đưa kiến nghị, vv., Bãi công và tổng bãi công có quy mô lớn bao gồm nhiều ngành, nhiều xí nghiệp khác nhau... có tác dụng to lớn. Trong ĐTKT, các công đoàn, các hiệp hội của người lao động có vai trò quan trọng. ĐTKT có tác dụng rèn luyện và tổ chức người lao động, buộc giới chủ có những nhượng bộ nhất định. ĐTKT thường là bước khởi đầu tiến tới đấu tranh chính trị, giác ngộ giai cấp. ĐTKT thường chỉ đạt được một số yêu sách về kinh tế, không thể xoá bỏ được bóc lột.

Trong thời đại hiện nay, ĐTKT cũng còn có nghĩa là cuộc đấu tranh để giành giật và bảo vệ lợi ích kinh tế giữa các tập đoàn, các khối kinh tế, các quốc gia.

ĐẤU TRANH NGHỊ TRƯỜNG (*chính trị*), đấu tranh trong phạm vi các cơ quan dân cử, cơ quan đại diện như quốc hội, các hội đồng dân biểu địa phương. Đối với các chính đảng cách mạng, ĐTNT thường diễn ra trong khuôn khổ pháp luật của giai cấp thống trị... nhằm chống lại các chính sách phản động của chính quyền, đòi mở rộng dân chủ, đòi thi hành các chính sách có lợi, vv. ĐTNT thuộc phạm vi sách lược của chính đảng cách mạng, phụ thuộc vào các hình thức đấu tranh cơ bản khác và vào hoàn cảnh lịch sử cụ thể.

Tại Việt Nam trong thời kì 1936 - 38, Đảng cộng sản Đông Dương đã lãnh đạo phong trào ĐTNT ở khắp ba kỳ của Việt Nam. Tại Bắc Kỳ, đến năm 1937, Đảng cộng sản Đông Dương đưa người trong báo "Le Travail" (Le Travail - Lao động) ra tranh cử trong cuộc bầu bổ sung 1 dân biểu vào Viện dân biểu Bắc Kỳ đã giành được thắng lợi. Năm 1938, nhóm Tin tức (bộ phận hoạt động công khai của Đảng) đã phối hợp với nhóm Ngày nay (xu hướng cải lương) và chi nhánh Đảng xã hội Pháp ở Bắc Kỳ, hình thành Mặt trận dân chủ, đưa ra chương trình tối thiểu và danh sách tranh cử của Mặt trận vào Viện dân biểu Bắc Kỳ. Mặt trận đã chiếm được 17 ghế trong Viện dân biểu Bắc Kỳ. Khuất Duy Tiến, đảng viên của Đảng, giành được 491/598 phiếu. Cuối năm 1938, ba ứng cử viên của Mặt trận đã trúng cử vào Hội đồng thành phố Hà Nội. Trong cuộc bầu cử đại biểu Viện dân biểu Trung Kỳ tháng 8.1937, nhiều ứng cử viên của Mặt trận đã trúng cử và giữ các chức vụ quan trọng như viện trưởng, phó viện trưởng, chánh thư kí, uỷ viên thường trực... Tháng 9.1938, hai ứng cử viên của Mặt trận, trong đó có Phan Thanh, đã trúng cử với số phiếu cao vào Hội đồng kinh tế lí tài Đông Dương. Các đại diện của Mặt trận dân chủ trong các cơ quan chính quyền thuộc địa nói trên đã luôn đấu tranh nhằm thông qua những quyết định có lợi cho nhân dân. Những thành công của Đảng cộng sản Đông Dương trong thời kì ĐTNT 1936 - 38 nói lên sách lược đúng và sự trưởng thành của Đảng.

Ngày nay, ĐTNT trở thành một trong những hình thức đấu tranh để giành giữ chính quyền giữa các lực lượng chính trị, phong trào và khuynh hướng xã hội khác nhau ở một số nước trên thế giới.

ĐẤU TRANH SINH HỌC (*sinh, nông*) x. ***Phòng trừ sinh học***.

ĐẤU TRANH SINH TỒN (*sinh, triết*), sự tác động trở lại của cơ thể đối với những nhân tố ngoại giới không thuận lợi cho sự sống và phát triển của mình, nghĩa là giải quyết mâu thuẫn giữa cơ thể và ngoại giới để tồn tại và phát triển. Qua cuộc đấu tranh ấy, những cơ thể nào không thích ứng được với ngoại cảnh sẽ bị đào thải, cơ thể nào thích ứng tốt thì ở cơ thể đó xuất hiện những đặc tính mới được tích luỹ và truyền lại cho thế hệ sau, nhờ đó mà tạo ra một loài mới. ĐTST chỉ là một mặt, một nhân tố của quá trình tiến hoá của động vật và thực vật.

ĐẤU TRANH TƯ TƯỞNG (*chính trị*), đấu tranh trên lĩnh vực hình thái ý thức; một trong những hình thức đấu tranh giai cấp quan trọng. Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, tư tưởng tư sản chiếm địa vị thống trị. Giai cấp tư sản cầm quyền sử dụng các phương tiện thông tin đại chúng khiến cho người lao động buộc phải tiếp thu hệ tư tưởng tư sản. Trong điều kiện đó, giai cấp công nhân và chính đảng của nó phải ra sức đấu tranh chống lại sự tấn công của hệ tư tưởng tư sản, giáo dục quần chúng theo quan điểm và lí tưởng xã hội chủ nghĩa. ĐTTT chủ yếu diễn ra dưới hình thức đấu tranh lí luận. Tại các nước xã hội chủ nghĩa, chính quyền đã vào tay giai cấp công nhân, nhưng vẫn còn đấu tranh giữa tư tưởng đúng đắn và tư tưởng sai lầm, giữa tư tưởng tiến bộ và tư tưởng lạc hậu. Bất cứ lúc nào, nhất là trong điều kiện diễn ra cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản trên phạm trên toàn thế giới, các chính đảng vô sản cầm quyền tại các nước xã hội chủ nghĩa, cũng như các đảng cộng sản và công nhân trên toàn cầu đều không thể coi nhẹ ĐTTT, công tác lí luận.

ĐẤU TRANH VŨ TRANG (*quân sự*), một hình thức đấu tranh giai cấp, đấu tranh dân tộc bằng lực lượng vũ trang nhằm đạt tới các mục đích chính trị nhất định; là nội dung và đặc trưng cơ bản của chiến tranh. Trong kháng chiến chống ngoại xâm của nhân dân Việt Nam, ĐTVT và đấu tranh chính trị kết hợp chặt chẽ với nhau, là hai hình thức cơ bản của bạo lực cách mạng và đều có ý nghĩa quyết định, trong đó ĐTVT có tác dụng quyết định trực tiếp đối với việc tiêu diệt lực lượng quân sự của đối phương và giành thắng lợi trong chiến tranh.

ĐẬU (*sinh; Fabaceae*), họ thực vật hạt kín, bộ Đậu (*Fabales*), gồm nhiều loài cây gỗ, bụi và dạng cây thảo. Thân thường leo hoặc có thân quấn. Lá kép lông chim, nhiều khi có ba lá chét, có lá kèm. Hoa không đều, hình chùm, tiền khai hoa cờ. Bầu một ô, một lá noãn mang hai dãy noãn đảo hay cong. Quả loại đậu, hạt không nội nhũ. Có 490 chi, gần 12 nghìn loài. Phân bố rộng ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới, vùng ôn đới và lạnh. Ở Việt Nam, tìm thấy 100 chi, 500 loài. Đa số là cây thực phẩm có giá trị cho người, gia súc (các loại đậu ăn quả và hạt), một số dùng làm thuốc (cam thảo, vông nem, vv.), làm phân xanh cải tạo đất (điền thanh, muồng, vv.), cây cho gỗ quý (trắc, cẩm lai, vv.).

ĐẬU CAO BẰNG (*nông*) x. ***Đậu nho nhe***.

ĐẬU CHIỀU (*nông; Cajanus flavus*; tk. đậu thiều), loài cây bụi, họ Đậu (*Fabaceae*). Cao 1 - 3 m. Lá có 3 chét thuôn dài, nhiều lông tơ. Hoa vàng có gân tím. Quả dài, đầu nhọn, lồi lên ở các đốt. Cây thực phẩm quan trọng ở một số nước như Ấn Độ, Việt Nam. ĐC mọc khắp nơi, được trồng làm cây chủ cánh kiến đỏ, lấy hạt làm thực phẩm và làm thuốc.

Đậu chiều
1 - Cành mang hoa; 2 - Lá; 3 - Hoa; 4 - Quả.

ĐẬU DÀI (*nông; Vigna sinensis = V. catjang*), cây thảo, thân leo hay đứng, họ Đậu (*Fabaceae*). Có 3 lá

chết. Hoa to, vàng hay tím. Quả tròn dài, hình dải, khi chín vỏ tách ra và xoăn lại. Hạt hình thận. Cây sống hằng năm, phân bố rộng. DD có nhiều giống, được chia thành 2 nhóm: nhóm 1 có quả chỉ thiên, cây đứng hoặc bò, gồm đậu trắng, đậu đen, đậu đỏ, đậu trứng cuốc, đậu bò; nhóm 2 có quả thõng xuống, quả dài hơn 20 cm, vỏ mỏng như đậu đũa (*V.sinensis var sesquipedalis*) hay quả ngắn như đậu bún, đậu ngọt. Thân lá lam phân xanh, quả có thể ăn lúc xanh (đậu đũa), hạt làm thực phẩm.

ĐẬU ĐEN (*nông y; Vigna cylindrica*), cây thảo một năm, trồng lấy hạt, họ Đậu (*Fabaceae*). Lá kép, mọc cách. Hoa tím nhạt. Quả giáp dài chứa 5 - 7 hạt đen. Hạt giàu axit amin, protein, vitamin và muối khoáng, có tác dụng giải nhiệt, lợi tiểu. Có nơi dùng DD chữa ngộ độc ban miêu, ba đậu. Dùng dưới dạng đồ ăn hằng ngày (nấu chè hoặc đồ chín). Đạm đậu xị (vị thuốc chế từ hạt DD đồ chín, để lên men) chữa cảm sốt, không thoát mồ hôi, bụng đầy khó tiêu, nôn mửa.

ĐẬU HÀ LAN (*nông; Pisum sativum*), cây leo, họ Đậu (*Fabaceae*). Có 1 - 3 đôi lá chét, lá chét ở ngọn biến thành tua cuốn, lá kèm lớn. Hoa trắng. Quả có mỏ. Hạt tròn. Quả non và hạt dùng làm thực phẩm. Cây sống ở vùng ôn đới. Ở Việt Nam, thường trồng vụ đông ở Bắc Bộ và ở vùng núi cao (Đà Lạt).

Đậu Hà Lan
1 - Cành mang hoa; 2 - Hoa; 3 - Quả.

ĐẬU KHẤU (*nông; Amomum repens*), loài cây thuộc họ Gừng (*Zingiberaceae*). Cao 2 - 3 m, có thân rễ nằm ngang. Lá dài, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông. Cụm hoa ở gốc. Cánh hoa hình môi, mép ngoài màu vàng, giữa có vằn tím. Quả nang, hình trứng có khía dọc. Cây mọc hoang ở vùng núi Việt Nam, Campuchia. Quả dùng làm gia vị và làm thuốc chữa bệnh đường tiêu hoá.

ĐẬU MÈO (*nông; Mucuna pruriens - Mutilis*), cây leo, họ Đậu (*Fabaceae*). Lá có 3 lá chét, mặt dưới có lông dài, trắng. Cụm hoa chùm, dài 30 cm, có nhiều hoa tím sẫm. Quả cong hình chữ "S" phủ lông màu hung, gây ngứa. Hạt có axit xianhiđric độc, phải rang vàng hay sấy ở nhiệt độ 105 - 106°C trong 3 giờ hoặc nấu chín thay nước 2 - 3 lần trước khi dùng cho gia súc ăn. DM là cây phủ đất, chống xói mòn và cải tạo đất tốt.

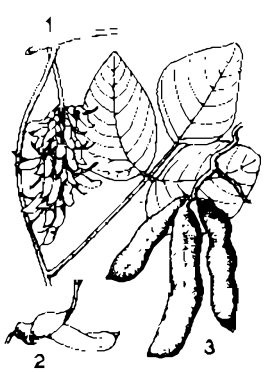

Đậu mèo
1 - Cành mang chùm hoa; 2 - Hoa; 3 - Quả.

ĐẬU MÙA (y) x. *Bệnh đậu.*

ĐẬU NÀNH (*nông*) x. *Đậu tương.*

ĐẬU NGỰ (*nông; Phaseolus lunatus*), cây leo, họ Đậu (*Fabaceae*). Hoa trắng, rồi vàng. Quả ngắn, cong, dẹp, chứa 3 - 4 hạt hình thận có rốn trắng. Hạt dùng để ăn. Năng suất DN xanh (sau 6 tháng) đạt 16 t/ha.

ĐẬU NHO NHE (*nông; Phaseolus calcaratus*), cây leo hay đứng, họ Đậu (*Fabaceae*). Thân ngắn. Hoa kết chùm màu vàng tươi. Quả dài hơi dẹp, cong, lúc già tách ra và xoăn lại. Có 7 - 10 hạt tròn, dài 5 mm, vàng hay xám có vằn. Cây sống hằng năm, ngắn ngày, chín sớm. Cây phủ đất, chống xói mòn tốt.

ĐẬU PHỤ (*hoá công nghiệp*), sản phẩm được chế biến từ hạt đậu tương. Là khối cazein tươi gần như nguyên chất (được tách từ hạt đậu tương bằng cách nghiền rồi trích li trong nước, kết tuả cazein, lọc và ép nhẹ thành bánh). ĐP là loại thức ăn giàu đạm, rất phổ biến ở Việt Nam và nhiều nước trên thế giới. Có thể ăn sống, nướng, rán hoặc nấu với các loại thực phẩm khác. ĐP là một trong những thức ăn chủ yếu của các nhà sư. Người ta thường ăn ĐP chấm tương.

ĐẬU PHỤ NHỰ (*hoá công nghiệp*; tk. chao), một loại thức ăn dân tộc được làm từ đậu phụ lên men. Đậu phụ được thái ra thành từng miếng nhỏ 20 x 20 x 20 mm, xếp lên giấy bản cho hút bớt nước, ủ kín để lên men tự nhiên, sau 2 - 3 ngày có màu vàng nhạt và có mùi ủng, tẩm đều hỗn hợp muối ớt rồi ngâm vào rượu hoặc dầu thực vật và đậy kín, sau 7 - 10 ngày thì ăn được. ĐPN thường được ăn cùng với cháo, xôi, vv.

ĐẬU PHỤNG (*nông*) x. *Lạc.*

ĐẬU QUANG LĨNH (*sử*; cg. Cha Chiêu; 1867 - 1919), nhà hoạt động công giáo Việt Nam có tinh thần yêu nước. Quê xã Việt Yên, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Được Nhà Chung giao cho dịch các sách "Tân thư" của Trung Quốc, do đó đã tiếp thu tư tưởng tiến bộ của Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu. Hoạt động tích cực trong Hội Duy Tân của Phan Bội Châu, vận động giáo dân góp tiền của ủng hộ phong trào Đông du. Năm 1908, bị Pháp bắt giam, kết án 9 năm tù đày đi Côn Đảo. Ra tù, bị quản thúc tại Bến Tre và mất ở đó.

ĐẬU RĂNG NGỰA (*nông; Vicia faba*), cây đậu ôn đới, họ Đậu (*Fabaceae*). Hạt to, hình răng ngựa, vỏ cứng, nấu ăn phải luộc kĩ, thay nước. Dây đậu làm thức ăn chăn nuôi. Ở Việt Nam, có trồng ở Tây Bắc, Bắc Bộ trong vụ đông xuân.

Đậu răng ngựa
1 - Cành mang hoa; 2 - Đầu và nhị hoa; 3 - Quả; 4 - Hạt.

ĐẬU RỒNG (*nông; Psophocarpus tetragonolobus*), cây leo, họ Đậu (*Fabaceae*). Lá có 3 lá chét, không lông. Hoa tím mọc ở nách lá. Quả dài 15 - 20 cm, có 4 cạnh có răng cưa, chứa khoảng 10 hạt hơi tròn, màu vàng nâu hay đen. Cây sống một năm, có rễ mọc lại năm sau. Được trồng ở Nam Bộ. Quả dùng làm rau. Trong những năm gần đây, DR được nghiên cứu nhiều vì lợi ích và giá trị của hạt và củ.

ĐẬU RỰA (*nông; Canavalia* sp.), chỉ cây leo, họ Đậu (*Fabaceae*). Quả to dài, hạt ăn được sau khi nấu chín khử độc. Là phủ đất và làm thức ăn chăn nuôi. Có thể phân biệt 4 loài: 1) DR (*Canavalia ensiformis*; tk. đậu tác). 2) Đậu kiếm (C. *gladiata*; tk. đậu mèo leo, đậu mèo ngồi); 3) Đậu dao biển (C. *maritima* = C. *obtusifolia*; tk. dây đậu); 4) Đậu dao (C. *turgida*). Trồng phổ biến nhất là DR gốc ở Mêhicô (vùng khô hạn) và đậu kiếm gốc ở vùng nhiệt đới ẩm Châu Phi và Châu Á (Ấn Độ). Nhiệt độ trung bình hằng năm thích hợp 14 - 27°C. Sinh trưởng mạnh vào mùa mưa ẩm, lượng mưa 700 - 4200 mm, chịu hạn khoẻ vì rễ ăn sâu. Ưa ánh sáng đầy đủ nhưng chịu được bóng râm. Thích nghi với nhiều loại đất (pH 4,3 - 6,8). Chịu ứng ngắn hạn.

Nói chung, có biến độ sinh thái rộng. Ít sâu bệnh. Năng suất có thể đạt 20 - 40 tấn chất xanh/ha và 0,7 - 2,5 tấn hạt/ ha. Trồng xen cây công nghiệp và cây ăn quả (mía, dứa, cam) cũng đạt 1,2 - 1,8 tấn hạt/ha.

ĐẬU TÂY (*nông; Phaseolus vulgaris*; tk. đậu côve, đậu lùn), cây họ Đậu (*Fabaceae*). Cây thấp, có khi leo. Hoa trắng hoặc vàng. Quả dài, đầu hình mỏ. Hạt có nhiều màu sắc khác nhau. Ăn hạt và quả non. Quả non màu xanh nấu ăn gọi là đậu côve, quả màu vàng gọi là đậu côvơ.

ĐẬU TƯƠNG (*nông; Glycine max = Glycine soja = Soja hispida*; tk. đậu nành), cây thảo, họ Đậu (*Fabaceae*). Thân đứng có lông. Lá có lá kèm nhỏ, 3 lá chét hình bầu dục. Hoa nhỏ, trắng hay tím, mọc thành chùm đơn ở kẽ lá. Quả có nhiều lông vàng. Hạt trắng, vàng hay đen, hình thận. Có nhiều giống: giống chín sớm (70 - 90 ngày) như cúc Hà Bắc, Cọc trùm; giống chín trung bình như xanh Bắc Hà, vàng Mường Khương, Nam Vang, Bạch Mi; giống chín muộn (trên 100 ngày) như Lạng Sơn, Trùng Khánh, Santa Maria hạt đen. Giống mới (Nhật 17a) chín sớm, năng suất cao, được trồng phổ biến ở Nam Bộ. ĐT là cây công nghiệp có giá trị lớn, hạt làm thực phẩm. Cây trồng luân canh cải tạo đất.

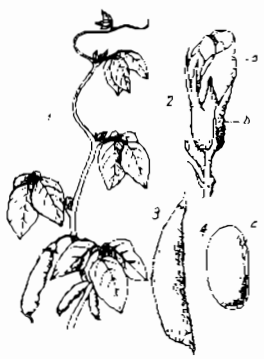

Đậu tương
1 – Hoa, lá, quả; 2 – Hoa: a – cánh, b – đài; 3 – Quả; 4 – Hạt: c – rốn.

ĐẬU VÁN (*nông, y; Lablab vulgaris = Dolichos lablab*), cây leo, họ Đậu (*Fabaceae*). Hoa tím, mọc thành chùm. Quả ngắn dẹt, chứa 3 - 4 hạt hình trứng, rốn lồi, hình sợi chỉ. Hạt dùng để ăn và làm thuốc trong đông y (bạch biển đậu).

ĐẬU XANH (*nông, y; Vigna aurea = Phaseolus aureus*), cây thảo, họ Đậu (*Fabaceae*). Thân lá có lông, ít cành. Hoa màu vàng lục. Quả giáp hình trụ, chứa 10 - 15 hạt màu xanh lục, ngăn cách bằng những vách xốp. Là cây đậu đỗ quan trọng sau đậu tương và lạc, chiếm 10% diện tích gieo trồng và 5% sản lượng các loài đậu đỗ ăn hạt ở các nước nhiệt đới và cận nhiệt đới. Giá trị dinh dưỡng cao (gần 20% protein) và rất dễ tiêu. Nguồn gốc ở Ấn Độ và Trung Á. ĐX không mẫn cảm với ánh sáng và nhiệt độ. Trung tâm nghiên cứu và phát triển rau Châu Á (AVRDC) ở Đài Loan có tập đoàn giống lớn nhất với hơn 5000 mẫu, trong đó có những giống đạt từ 1,8 đến 2,5 tấn hạt/ha. Ở Việt Nam, Viện cây lương thực và thực phẩm đã chọn được giống ĐX - 14 có năng suất cao. Là cây luân canh tăng vụ tốt vì ngắn ngày, trồng được quanh năm (ở nơi có đất đủ ẩm, không úng nước) và có tác dụng cải tạo đất. Hạt dùng nấu chè, làm bánh, làm miến, ngâm giá. Hạt nấu chín chữa cảm sốt, giải nhiệt. Có nơi dùng hạt sống, ngâm nước giã lấy nước uống để giải độc do ngộ độc nhẹ thức ăn.

ĐẦY THÁNG (*dân tộc*) x. *Bà mụ; Đầy tuổi.*

ĐẦY TỚ (*dân tộc*), lớp người nghèo khổ trong xã hội có giai cấp do không tự nuôi sống được phải vào hầu hạ, làm mọi việc tạp vụ cho các gia đình quý tộc hoặc người giàu có, hoàn toàn phụ thuộc kinh tế và chịu sự sai khiến của chủ nhà.

ĐẦY TUỔI (*dân tộc*; cg. đầy năm, đầy tuổi tôi, thôi nôi), nghi lễ đánh dấu đứa trẻ tròn 12 tháng tuổi, là tục lệ phổ biến ở người Việt Nam. Trong lễ vật cúng, người ta thường sắm 12 đôi hài, 12 cái mũ, 12 bộ quần áo, 12 trăm vàng, 12 quả cây, 12 con ốc, 12 miếng bánh, 12 miếng trầu (con số 12 tượng trưng cho 12 bà mụ nặn ra đứa trẻ). Trong lễ đầy tuổi có tục thử trẻ để suy ra thiên tính sau này của đứa trẻ bằng cách cho nó chọn các đồ chơi. Đứa trẻ trai cầm kiếm cung, nó sẽ theo nghề võ; cầm giấy bút, nó sẽ theo nghề văn. Đứa trẻ gái cầm kim chỉ, nó sẽ là người nội trợ giỏi, vv.

ĐAYMỐT (*lí*; A. Deimos), vệ tinh tự nhiên của Hoả Tinh, do Hôlơ (người Hoa Kì) phát hiện 1877. Khoảng cách trung bình đến Hoả Tinh là 23500 km. Chu kì quay quanh Hoả Tinh 30h31min. Bề ngang rộng nhất 16 km.

ĐDT (*hoá; nông*, A. dichlorodiphenyl trichloroethane; tên viết tắt của diclodiphenyl tricloetan), (p-- $ClC_6H_4)_2CHCCl_3$. Chất rắn, t_{nc} = 108,5 - 109°C. Không tan trong nước; tan trong các dung môi hữu cơ. Độc: liều gây chết 50% với chuột (uống) LD_{50} = 200 mg/kg. Là chất trừ sâu mạnh, được dùng từ năm 1939 để chống sâu bo phá hoại mùa màng hoặc truyền bệnh hiểm nghèo (bệnh đậu mùa, bệnh sốt rét, bệnh tả...). Điều chế bằng cách cho cloral phản ứng với clobenzen trong môi trường axit. Đã được dùng phổ biến trên thế giới với số lượng khoảng 2,5 triệu tấn/ năm, nhưng từ những năm 70 thế kỉ 20, nhiều nước đã cấm hoặc hạn chế sử dụng vì ĐDT rất bền vững trong cơ thể sống, trong môi trường và nông sản nên độc đối với người và gia súc. Ở Việt Nam từ năm 1992, đã có quyết định cấm dùng trong nông nghiệp.

ĐE (*cơ khí*), dụng cụ rèn thủ công dùng làm bệ tì cho phôi kim loại khi chịu biến dạng dưới tác dụng đập của búa. Đ thường là một khối thép đúc có các dạng khác nhau. Trên mặt Đ có thể có lỗ hình tròn, vuông hoặc chữ nhật để đặt chuôi các dụng cụ rèn chuyên dùng khác như bàn tóp, bàn chặt, vv.

ĐẺ (*sinh, y, nông*), một hiện tượng trong sinh sản hữu tính ở động vật. Tác nhân gây Đ do sự biến đổi hocmon đã kích thích sự co nhịp nhàng và mạnh của tử cung thành lực đẩy thai (trứng) và sau đó cả bọc nhau ra ngoài. Đ con xảy ra ở động vật có vú (kể cả người) là quá trình trứng được thụ tinh thành phôi, được nuôi dưỡng qua nhau thai, kết quả là đẻ ra con non (xt. ***Đẻ khó; Đẻ nhân tạo; Đẻ non***). Đ trứng gặp ở chim, bò sát, động vật không xương sống, cá, lưỡng cư. Việc thụ tinh có thể xảy ra trước khi hình thành trứng (chim, một số bò sát) hoặc sau (như cá, lưỡng cư và một số động vật không xương sống). Số lượng trứng thường nhiều vì tỉ lệ sống sót rất thấp do không được cơ thể mẹ nuôi dưỡng. Mỗi trứng thường chứa một lượng noãn hoàng dự trữ lớn để nuôi phôi phát triển. Trừ một số loài, trứng sau khi hình thành vẫn giữ trong cơ thể cái trong thời gian phát triển phôi, phôi này được nuôi dưỡng bằng noãn hoàng của trứng vì thế nó chỉ nhờ cơ thể mẹ bảo vệ, hiện tượng này gọi là Đ con trứng, được xem là một giai đoạn tiến hoá dẫn đến sự Đ con. Người ta còn dùng từ Đ con để chỉ sự sinh ra các cây con thay cho ra hoa ở một số loài cỏ; sự nảy mầm của hạt hay bào tử còn bám trên cây mẹ ở các loài cây sống trong vùng ngập nước.

"ĐẺ ĐẤT ĐẺ NƯỚC" (*văn*), bài ca mo của dân tộc Mường. Có nhiều dị bản, đã sưu tầm được 10 bản, bản trung bình 8 nghìn câu, bản dài nhất 16 nghìn câu. Truyện tóm tắt như sau: Vũ trụ hỗn mang, mù mịt, bỗng một trận mưa to, nước ngập mênh mông. Nước rút, để lại đất; đó là đẻ đất. Lại một trận mưa lớn; đó là đẻ nước. Mưa tạnh, một cây si thần mọc lên, vươn đến tận trời. Ông trời cho sâu xuống đục thân cây; cây chết, tạo ra các mường; đó là đẻ mường. Cây si còn hoá ra mụ Dạ Dần, mụ Dạ Dần sinh ra chim Tùng, chim Tót. Chim đẻ trứng, trứng nở thành người đó là đẻ người. Mường nước mới Dịt Dàng ra cầm bình, giữ mường. Dịt Dàng bị ma ếm. Dân làng mời Lang Tà Cái. Lang Tà Cái cũng bị ma ếm. Cuối cùng dân làng mời Lang Cun Cần ra cầm bình giữ mường. Lang Cun Cần lấy vợ, sinh con, chia đất cho các con, nhưng các con xích mích, hằn thù và đánh nhau. Khi thống nhất được bộ tộc, Lang Cun Khương (con trai Lang

Cun Cần) thống nhất được bộ tộc và lại mới Dịt Dàng ra làm vua.

ĐĐDN là tác phẩm thơ dân gian đồ sộ trong kho tàng văn học cổ Việt Nam, cấu trúc chặt chẽ, có yếu tố lịch sử và thần thoại mang đậm màu sắc tượng trưng, biểu hiện sáu sự kiện lớn của bộ tộc Mường: hình thành đất nước, con người; xây dựng cơ sở vật chất, văn hoá; thu xếp công việc gia đình; lo việc nước, các xung đột, các chiến công; bảo vệ lãnh thổ và hoàn chỉnh chế độ cai trị. ĐĐDN đã khắc hoạ bước phát triển ban đầu của bộ tộc Mường.

ĐẺ KHÓ (*y*), cuộc đẻ không tiến triển được bình thường theo đúng quy trình tự nhiên và không đem lại kết quả tốt "mẹ tròn, con vuông". Nguyên nhân: những bất thường về đẻ ở phần rắn (khung chậu hẹp, dẹt, méo), hoặc ở phần mềm (vách ngăn âm đạo, cổ tử cung to và dài, u xơ tử cung phát triển ở đoạn dưới, u nang buồng trứng kẹt trong tiểu khung trở thành những khối u tiền đạo); những bất thường về động lực chuyển dạ như cơn co quá yếu, quá mạnh, quá thưa, quá mau, không đều, trương lực cao làm cho hiệu suất cơn co giảm; những bất thường về phía thai nhi như thai to, dị dạng (não úng thuỷ, bụng cóc), sa chi, các ngôi bất thường (ngôi ngang, ngôi trán, vv.). Các trường hợp ĐK đều được can thiệp bằng thủ thuật, phẫu thuật hoặc điều chỉnh cơn co bằng thuốc.

ĐẺ NHÂN TẠO (*y*; cg. đẻ can thiệp, đẻ chỉ huy), những thao tác kĩ thuật nhằm cho thai ra khỏi tử cung của mẹ để bảo đảm an toàn cho cả mẹ lẫn con trong những cuộc đẻ khó, loại trừ những nguyên nhân buộc phải mổ lấy thai qua đường bụng. Thường áp dụng ĐNT cho những trường hợp rối loạn cơn co tử cung không mở hết hoặc ngôi thai không tiến triển, có nguy cơ suy thai. Động tác đơn giản nhất của ĐNT là bấm ối, gián tiếp kích thích cơn co bằng cách làm giảm khối lượng buồng tử cung, làm cho các cơn co tử cung trở lại bình thường và quá trình đẻ lại tiếp tục. Thao tác phức tạp nhất của ĐNT là truyền dịch vào tĩnh mạch, đồng thời đưa thuốc điều chỉnh cơn co tử cung cho thích hợp với từng giai đoạn của cuộc chuyển dạ; theo dõi trên máy để nắm vững tình trạng co bóp của cơ tử cung và nhịp tim thai; hồi sức mẹ và lấy thai nhi khi cần thiết; có khi phải kết thúc bằng thủ thuật hoặc phẫu thuật lấy thai ra.

ĐẺ NON (*y*; ở người), đẻ từ ngày thứ 180 tính từ khi có thai đến tuần lễ thứ 35 hay 36. Những dấu hiệu đe doạ ĐN: trong khi có thai đau bụng dưới, đau vùng thắt lưng; ra máu âm đạo, ít nhưng kéo dài, hoặc ra máu nhiều lần; rỉ ối, vv. Cần khám thai ngay khi thấy những dấu hiệu đe doạ ĐN. Nghỉ ngơi tuyệt đối tại giường, kết hợp với dùng thuốc làm ngừng hay làm giảm cơn co tử cung là phương pháp tốt để giữ thai cho đến đủ tháng.

ĐECALIN (*hoá công nghiệp*; A. decalin; cg. decahiđronaphtalen, bixiclo (4,4,0) decan), chất lỏng không màu.

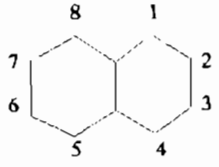

Đ có hai dạng đồng phân *cis*- và *trans*- có các hằng số vật lí hoàn toàn khác nhau như nhiệt độ nóng chảy, nhiệt độ sôi, khối lượng riêng, chiết suất. Cả hai đồng phân đều không tan trong nước, tan trong các dung môi hữu cơ, nồng độ giới hạn gây nổ 0,7 - 4,9%, tự bốc cháy ở 250°C. Điều chế bằng cách hiđro hoá naphtalen. Dùng làm dung môi cho dầu, mỡ, sơn, cao su, nhựa tổng hợp, xi giày dép, vv.

ĐECAN (*hoá*; A. decane), $CH_3(CH_2)_8CH_3$. Hợp chất thuộc loại hiđrocacbon no. Chất lỏng không màu; t_s = 174,1°C; khối lượng riêng 0,7298 g/cm^3; chiết suất với tia D ở 20°C là 1,4120. Có trong dầu mỏ. Tổng hợp từ amyl bromua theo phản ứng Vuyêczd (xt. ***Vuyêczơ***). Là thành phần của nhiên liệu điêzen.

ĐEHIĐRAT HOÁ (*hoá*; A. dehydration: sự loại nước), sự tách nước khỏi hợp chất hoá học. Dùng để điều chế anhiđrit từ axit; điều chế muối khan từ muối ngậm nước; điều chế etilen từ ancol etylic. Trong hoá hữu cơ, thường dùng để tạo nên hợp chất không no.

ĐEHIĐRO HOÁ (*hoá*; A.dehydrogenation), sự tách hiđro ra khỏi phân tử hợp chất hữu cơ và thường dẫn tới sự tạo thành nối đôi (C = C, C = O, vv.). Phản ứng ĐH xảy ra khi có mặt các chất xúc tác giống như là những chất xúc tác hiđro hoá nhưng ở nhiệt độ cao hơn và ở áp suất thấp hơn. Trong công nghiệp, khi ĐH etan sẽ được etilen; từ etylbenzen sẽ được stiren; từ *n*-buten (hoặc các buten) sẽ được butadien - 1, 3; từ isopropanol sẽ được axeton; vv. ĐH là một giai đoạn quan trọng của nhiều quá trình hoá dầu, vd. crackinh nhiệt, refominh xúc tác.

ĐEHIĐROGENAZA (*sinh*; A. dehydrogenase), lớp enzim oxi hoá khử, xúc tác cho phản ứng tách 2 hiđro khỏi một chất này chuyển sang chất khác. Tham gia vào quá trình oxi hoá các chất sacarit, lipit, protein. Các phản ứng do Đ xúc tác là thuận nghịch, do đó Đ cũng tham gia phản ứng khử của quá trình sinh tổng hợp. Đ là enzim hai thành phần, các coenzim của chúng là NAD^+, $DADP^+$, FMN, FAD. Đ có trong tất cả các tế bào sống, vd. alcoholđehiđrogenaza là enzim chứa kẽm (Zn), có coenzim là NAD^+, xúc tác cho phản ứng: ancol + $NAD^+ \rightleftharpoons$ aldehit (hoặc xeton) + NADH + H^+

$$CH_3CH_2OH + NAD \rightleftharpoons CH_3CHO + NADH + H^+$$

phản ứng này có vai trò quan trọng trong quá trình lên men rượu, người ta đã tách được enzim này ở dạng tinh thể, có thể dùng định lượng etanol khi hàm lượng etanol rất thấp.

Glutamat đehiđrogenaza xúc tác cho phản ứng sau: axit L - glutamic + H_2O + $NAD^+ \rightleftharpoons$ axit α - xetoglutaric + NH_3 + NADH + H^+. Phản ứng này có ý nghĩa quan trọng là chuyển nitơ vô cơ từ đất vào thực vật, giúp vi sinh vật hấp thụ amoniac.

ĐEN ANILIN (*hoá*) x. ***Phẩm đen anilin***.

ĐÈN AXETILEN (*hoá*), đèn khí axetilen, trong đó không khí hoặc oxi được trộn với dòng khí axetilen đi lên từ phía dưới qua một ống kim loại. Hỗn hợp khí được đốt ở đầu phía trên của ống. Axetilen là hợp chất thu nhiệt khi được tạo thành cho nên khi cháy rất sáng và tạo nên nhiệt độ cao. Đối với hỗn hợp axetilen và oxi, nhiệt độ đạt đến trên 3000°C. DA dùng để hàn, cắt kim loại; đôi khi cũng dùng để thắp sáng.

ĐÈN BUNZEN (*hoá*), đèn khí có bộ phận điều chỉnh tốc độ dòng không khí vào trộn với khí đốt để có ngọn lửa to, nhỏ khác nhau. Đèn được gọi theo tên nhà hoá học Đức Bunzen (1811-99).

ĐÈN CAO ÁP (*hoá*) x. ***Đèn thuỷ ngân***.

ĐÈN CHIẾU (*lí, điện ảnh*), dụng cụ chiếu sáng, dùng một hệ thống quang học gồm các gương, thấu kính để tập trung ánh sáng vào một góc khối hữu hạn nhằm đạt được cường độ sáng mạnh, để chiếu lên màn ảnh một ảnh thật, phóng đại của một hình in trên phim hoặc giấy. Phân biệt: ĐC truyền qua, dùng để chiếu ảnh của hình in trên vật trong suốt như phim, bằng ánh sáng truyền qua vật; ĐC phản xạ, dùng để chiếu hình in trên giấy không trong suốt, bằng ánh sáng phản xạ trên hình. Có loại ĐC chiếu xa dùng trong quân sự; ĐC dùng trong rạp hát, trong nhà; ĐC tín hiệu để truyền thông tin. Trong điện ảnh có loại dùng để chiếu phim đèn chiếu.

ĐÈN CHỚP (*nhiếp ảnh*), dụng cụ phát sáng cực mạnh, tức thời dùng để chụp ảnh, chiếu sáng đối tượng chụp ảnh trong điều kiện ánh sáng yếu. Có hai loại: 1) DC đốt cháy (cg. đèn magie) gồm một bóng đèn nhỏ trong có một giây kim loại (bằng nhôm, ziriconi - magie) dễ cháy sáng trong oxi. Ánh sáng phát ra cùng lúc cửa chập ống kính mở. Bóng đèn này chỉ dùng một lần. 2) DC điện tử được sản xuất từ 1945, cho nguồn sáng cực mạnh và tức thời, thích hợp khi chụp phim màu, thành phần quang phổ và nhiệt độ màu tương tự với ánh sáng tự nhiên. Nguồn ánh sáng cực mạnh ấy được tạo ra bằng cách phóng đột ngột năng lượng điện cực lớn (tích trước trong tụ điện) vào một ống thuỷ tinh chứa đầy khí hiếm xenon. Sự phóng điện trong khí hiếm bị ion hoá sẽ sinh ra một tia sáng loé như tia chớp.

ĐÈN CHỚP ĐIỆN TỬ CÓ MÁY TÍNH (*nhiếp ảnh*), loại đèn chớp ngắt mạch điện khi máy đo tự động báo đủ lượng ánh sáng phản xạ từ đối tượng chụp, tuỳ theo khoảng cách và sức phản xạ ánh sáng của đối tượng. Khi chụp ĐCĐTCMT, chế quang được mở ở độ mở đã chọn, lượng ánh sáng do đèn phát ra thay đổi tuỳ thuộc vào thời gian phát ánh sáng.

ĐÈN CỒN (*hoá*), đèn bằng thuỷ tinh có bấc, đốt bằng cồn (etanol) cho ngọn lửa xanh, nhiệt độ khoảng 500°C. Dùng để đun nhẹ trong phòng thí nghiệm, đặc biệt phòng thí nghiệm phân tích hoá học.

ĐÈN CÙ (*sân khấu*) 1. Loại đèn dùng cho sân khấu, tạo cảnh cùng với phông màn (vd. cảnh tuyết rơi).

2. Chỉ một động tác sân khấu "chạy vòng quanh", thường gặp ở sân khấu tuồng.

3. Tên gọi "đèn kéo quân", đèn chơi trăng tết Trung thu âm lịch. Nhờ một ngọn nến thắp hoặc bấc trên đĩa đèn đầu lạc ở đáy đèn tạo nên dòng đối lưu có sức làm quay một cái tàn chóp ở nóc đèn, nghệ nhân tạo những hình người và muông thú, vv. chạy quanh; lại nhờ ánh sáng ngọn nến, các hình này được chiếu lên thân đèn bằng giấy mỏng trắng nên rất sinh động.

ĐÈN ĐIỆN (*điện*), đèn sử dụng điện năng. Để phân biệt bản thân nguồn sáng với các phụ kiện (tán đèn, chao đèn, gương phản xạ, vv.) đôi khi người ta dùng các từ bóng đèn, đèn ống thay cho từ ĐĐ. Theo mục đích sử dụng, có: đèn chiếu, đèn chớp, đèn tín hiệu, đèn quảng cáo, vv. Theo nguyên lí tạo ánh sáng, có: đèn hồ quang, đèn sợi nung, đèn huỳnh quang, vv. Theo loại khí hoặc kim loại sử dụng, có: đèn neon, đèn xenon, đèn ziriconi, đèn thuỷ ngân, vv.

ĐÈN ĐIỆN TỬ (*điện tử*), dụng cụ điện tử chân không có một số điện cực (hai cực, ba cực hoặc nhiều cực) trong đó dòng điện tử được hình thành từ một điện cực nung nóng (catôt), được gia tốc nhờ điện trường tạo ra giữa catôt và điện cực có điện thế dương so với catôt (anôt). Dòng điện tử chuyển động này có thể được điều khiển nhờ các điện cực còn lại (gọi là lưới). Đèn điện tử chế tạo trước đây thường có vỏ bằng thuỷ tinh được hút chân không, có dây tóc để nung catôt giống như dây tóc đèn thắp sáng và có hình dạng tựa bóng đèn nên được gọi là ĐĐT. ĐĐT được phân loại theo công dụng (đèn chỉnh lưu, tách sóng, khuếch đại, phát sóng, đổi tần, vv.) và theo dải tần số công tác danh định (đèn âm tần, cao tần, siêu cao tần). Từ đầu những năm 50 thế kỉ 20 ĐĐT dần dần được thay thế bởi đèn bán dẫn. Ngày nay, ĐĐT chỉ còn được sử dụng rất ít.

ĐÈN ĐỌC PHIM (*y*), đèn dùng để đọc các phim X quang (chẩn đoán bệnh và theo dõi kết quả chữa bệnh): một hình hộp, mặt trước là một tấm kính sơn trắng đục mịn, bên trong có lắp đèn ống neon cho ánh sáng toả đồng đều; đặt tấm phim X quang gài sát lên mặt kính, bật đèn sáng, sẽ thấy rõ các chi tiết hình ảnh cơ quan, phủ tạng có liên quan đã ghi được trên phim. ĐĐP có nhiều cỡ: loại nhỏ 30 x 40 cm hay nhiều phim nhỏ; loại lớn 180 x 100 cm có 4 đèn, để đọc các phim đã chụp được hàng loạt; loại lớn, hiện đại, tự động thay đổi theo yêu cầu của người đọc, thứ tự các phim từ 1 đến 15, không phải dùng tay đẩy các khung kính lớn.

ĐÈN HALOGEN (*điện*; A. halogen lamp), đèn sợi nung, ngoài khí trơ còn chứa chất khí nhóm halogen (thông thường iot hoặc brom). Khắc phục được tình trạng bóng đèn bị đen do kim loại sợi nung (vonfram) bốc hơi ở nhiệt độ cao tích tụ dần trên thành bóng. Trong ĐH chứa iot (0,1 mg/cm^3) hiện tượng bốc hơi vẫn xảy ra nhưng trên thực tế hầu như không còn sự tích tụ phân tử vonfram lên thành bóng. So với đèn sợi nung thông thường, với cùng công suất và tuổi thọ, ĐH có kích thước bé hơn, hiệu suất phát sáng cao hơn và độ ổn định quang thông tốt hơn. ĐH được chế tạo với công suất từ vài oat đến vài chục kilôoat. ĐH dùng để chiếu sáng ngoài trời, trường quay, trong máy sao chụp và máy chiếu.

ĐÈN HÌNH (*truyền hình*; A. kinescope), dụng cụ tia điện tử dùng làm màn hình của máy thu hình đen trắng hoặc màu. ĐH máy thu hình màu có 3 tia điện tử ứng với 3 màu cơ bản đỏ (R), xanh (B), lục (G). Cuộn lái tia ở cổ ĐH làm cho tia điện tử quét theo chiều ngang của màn hình thành từng dòng và lần lượt từ trên xuống dưới cho đến hết màn hình. Tín hiệu truyền hình đưa tới làm thay đổi mật độ của tia điện tử và do đó làm thay đổi độ chói (độ sáng) của mỗi điểm trên đường quét của tia điện tử. Từng điểm của màn hình có độ chói tương ứng với điểm của hình ảnh muốn truyền đạt và do đó hồi phục lại hình ảnh ấy trên màn hình. Đối với ĐH màu, mức độ tương quan giữa 3 tia R, B, G xác định tỉ lệ giữa 3 màu cơ bản ở mỗi phần tử của màn hình và tạo lại màu thực của hình ảnh ở phần tử đó. Mỗi phần tử hình ảnh trên màn hình gọi là một pixel (A. picture element). Màn hình có nhiều pixel thì chất lượng hình ảnh tạo lại càng cao.

ĐÈN HỒ QUANG THAN (*điện*; A. carbon - arc lamp), đèn điện sử dụng bức xạ phóng điện hồ quang giữa các điện cực than. Các điện cực có thể thêm lõi bằng hoá chất đặc biệt để tăng cường độ ánh sáng phát ra. Dùng làm đèn chiếu, máy chiếu phim, vv. Do nhà điện học người Nga Iablôchcôkôp (Павел Николаевич Яблочков) phát minh (1875).

ĐÈN HUỲNH QUANG (*điện*; A. fluorescent lamp), đèn phóng điện thuỷ ngân áp suất thấp trong đó hơi thuỷ ngân ion hoá tạo nên bức xạ kích thích lớp phủ chất huỳnh quang (photpho), biến một phần năng lượng cực tím tạo nên trong quá trình phóng điện thành ánh sáng. Hiệu suất phát sáng đến 85 lm/W, tuổi thọ trên 10^4 giờ. Chủ yếu dùng để chiếu sáng chung và cục bộ.

ĐÈN HUỲNH QUANG THUỶ NGÂN (*điện*; A. fluorescent-mer- cury lamp), đèn phóng điện hồ quang thuỷ ngân áp suất cao, trong đèn có lớp phủ chất huỳnh quang (photpho) biến một phần năng lượng cực tím do hồ quang tạo nên thành ánh sáng.

ĐÈN LỒNG (*mĩ thuật*), đèn trang trí có khung lồng kính, hoặc căng lụa, giấy, vẽ hoa lá, phong cảnh, hoạ tiết cách điệu, màu sắc rực rỡ. DL đơn chỉ có lồng xung quanh ngọn đèn. DL kép có khung ngoài bằng gỗ chạm trổ, sơn màu, hoặc bằng song mây uốn tỉ mỉ, trên có mái, góc rủ tua chỉ ngũ sắc. DL có hình khối chữ nhật, lục lăng, ôvan, cầu dẹt, vv. DL được dùng trang trí hai bên bàn thờ, trang trí nội thất, ngoại thất, hoặc mang đi rước trong ngày hội. Lịch sử DL gắn liền với ngành trang trí nội thất cung điện phong kiến xưa ở Châu Á (Trung Quốc, Nhật Bản, vv.). Nhiều DL được vẽ công phu như tác phẩm nghệ thuật. Ngày nay, một số nơi vẫn còn dùng DL để trang hoàng phòng khánh tiết trong ngày lễ hội.

ĐÈN NEON (*điện*; A. neon tube), đèn ống trong đó khí neon (Ne) bị ion hoá bởi dòng điện dọc theo chiều dài ống, phóng ra một luồng ánh sáng đỏ rực. Nếu dùng hỗn hợp khí

neon - heli, ánh sáng phát ra có màu đỏ da cam. Hiệu suất phát sáng 25 Lm/W. ĐN chủ yếu dùng làm đèn quảng cáo và đèn tín hiệu.

ĐÈN NÓNG SÁNG (*nhiếp ảnh*; A. photoflood; tk. đèn phôtôflut), tương tự đèn điện thông thường nhưng giây tóc (bằng vonfram) được nung sáng bởi một dòng điện cao thế. Ánh sáng của đèn này có nhiệt độ màu 3400 K, thích hợp với phim màu dùng cho ánh sáng nhân tạo. Khi nung ở nhiệt độ cao, sợi giây tóc vonfram thăng hoa và kim loại sẽ lắng xuống bóng đèn, do đó làm thay đổi nhiệt độ màu của ánh sáng phát ra và rút ngắn rất nhiều thời gian sử dụng của đèn.

ĐÈN PHA (*giao thông*; Ph. phare, HL. pháros: tên của hòn đảo gần Alêchxanđri, nơi có ngọn đèn biển, nên đèn pha lúc đầu có nghĩa là đèn biển), theo nghĩa thông dụng, là đèn điện đặt ở phía trước các phương tiện vận tải để chiếu sáng đường đi. Những bộ phận quang học của ĐP thường có: bóng đèn mà hai tiêu điểm có hai tóc để có thể chiếu sáng gần và xa, kính tán xạ và pha phản xạ. Trên các phương tiện vận chuyển hiện đại có đèn chiếu xa và chiếu gần riêng biệt, có ĐP chống sương mù và ĐP phía sau để khi xe lùi thì tự động bật sáng.

ĐÈN PHÔTÔFLUT (*nhiếp ảnh*; A. photoflood) x. ***Đèn nóng sáng***.

ĐÈN QUAC – HALOGEN (*nhiếp ảnh*) x. ***Đèn thạch anh - halogen***.

ĐÈN SÂN KHẤU (*sân khấu*) x. ***Ánh sáng sân khấu***.

ĐÈN SÓNG CHẠY (*điện tử*), dụng cụ điện tử chân không dùng để khuếch đại dao động điện siêu cao tần do sự tương tác liên tục của dòng điện tử với trường siêu cao tần trong đèn. Trường hợp sóng điện từ lan truyền cùng chiều với dòng điện tử, ta có loại DSC.

ĐÈN SÓNG NGƯỢC (*điện tử*), đèn khuếch đại và tạo dao động siêu cao tần, nguyên lí làm việc dựa vào sự trao năng lượng của dòng điện tử chuyển dịch trong đèn cho trường siêu cao tần chuyển dịch trong hệ thống làm chậm của đèn ngược chiều với dòng điện tử. Đây là điểm khác biệt so với đèn sóng chạy (x. ***Đèn sóng chạy***). Có hai loại DSN: loại O (có từ trường dọc theo trục đèn), chỉ tạo được công suất trung bình và công suất nhỏ; loại M (còn gọi là DSN từ trường ngang, điện tử trong đèn chịu tác dụng của điện trường và từ trường vuông góc với nhau). Loại M có công suất và hiệu suất lớn hơn loại O (cũng như ở đèn sóng chạy). DSN có thể làm việc ở chế độ liên tục hoặc chế độ xung.

ĐÈN SỢI NUNG (*điện*), đèn điện phát sáng bằng sợi đốt (dây tóc) kim loại được nung nóng đến sáng trắng trong chân không hoặc trong khí trơ bởi dòng điện chạy qua sợi đốt. Kim loại làm sợi nung thường là vonfram có đô bền chảy lớn. Nhiệt độ nung nóng có thể từ 2500 đến 3300 K. Hiệu suất phát sáng 10 - 35 lm/W. Tuổi thọ đạt 1000 giờ. Do nhà điện học người Nga Lôđưghin phát minh (1872). Vào năm 1877, được nhà điện học và sáng chế người Mĩ Edixơn (1847 – 1931) hoàn thiện.

ĐÈN THẠCH ANH (*hoá*) x. ***Đèn thuỷ ngân***.

ĐÈN THẠCH ANH – HALOGEN (*nhiếp ảnh*; cg. đèn quac - halogen), một ống silic nhỏ trong có một sợi giây tóc bằng vonfram, chứa các khí hiếm và các hạt iot, một chất phi kim họ halogen. ĐTA - H được nung nóng tới nhiệt độ cao, chất iot kết hợp với khí vonfram tạo lại ngay thành sợi dây tóc, do đó thời gian sử dụng dài, ánh sáng phát ra lúc nào cũng như nhau cả về cường độ lẫn nhiệt độ màu cho đến khi dây tóc bị đứt. DTA - H công suất có thể từ 250, 650, 800, 1200 hoặc 2000 W, điện thế 110 V - 220 V. Nhiệt độ của ánh sáng đèn phát ra là 3200 K hoặc 3400 K, thích hợp với loại phim màu dùng cho ánh sáng nhân tạo.

ĐÈN THUỶ NGÂN (*hoá*; cg. đèn thạch anh), một loại đèn dùng hơi thuỷ ngân, phát ra các tia sáng trong vùng lơ tím và tử ngoại. Chế tạo bằng ống thạch anh (vì thạch anh không hấp thụ các tia tử ngoại) trong có chứa hơi thuỷ ngân. Một hiệu điện thế từ vài chục đến một trăm vôn gây ra phóng điện làm thuỷ ngân phát sáng. Được dùng trong nhiếp ảnh, y tế, trong các máy quang phổ khi cần đo ở các bước sóng trong vùng tử ngoại. Loại ĐTN chứa khí trơ và thuỷ ngân ở áp suất cao thường gọi là đèn cao áp, được dùng để chiếu sáng.

ĐÈN TÍN HIỆU (*giao thông*), tín hiệu ánh sáng đặt tại nhà ga, trên thành bên toa xe, đầu máy, cuối đoàn tàu, đèn cầm tay, dùng vào ban đêm để báo các tín hiệu cần thiết: dừng tàu, vào ghi, thông qua, khởi hành, vv. màu ánh sáng thường dùng: xanh, vàng, đỏ. Cụm đèn bóng sợi nung tạo ra ánh sáng và chụp đèn màu tạo ra màu thích hợp.

ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG (*an ninh*), thiết bị phát tín hiệu bằng ánh đèn với các màu sắc khác nhau hoặc bằng cách phát lúc sáng, lúc tắt để thông báo tình hình giao thông (an toàn, nguy hiểm, bình thường) trên đường sắt, đường thuỷ, đường bộ, đường không. ĐTHGT đường bộ có 2 loại: 1) Đèn ba màu: xanh - được đi, đỏ - dừng lại, vàng - chú ý; 2) Đèn hai màu đỏ - xanh: dùng cho người đi bộ. Tín hiệu "Đèn xanh, đèn đỏ" lúc đầu chỉ dùng cho đường sắt; đến 1868, Naitơ, kĩ sư người Anh - là người đầu tiên dùng cho đường bộ. Thời kì đầu, các tín hiệu màu được thay đổi nhờ các dây cuaroa; về sau, được thay thế bằng đèn khi và đổi màu bằng các kính màu xanh, đỏ... Đến 1914, tại thành phố Clipđen (Mĩ), sau đó ở Niu Yooc, Sicagô xuất hiện đèn tín hiệu bằng điện với hai màu xanh - đỏ; từ 1918, mới có thêm màu vàng.

ĐÈN TỬ NGOẠI (*hoá*), loại đèn khi hoạt động phát ra các tia tử ngoại có bước sóng từ 2200 Å đến 3600 Å. Đèn thuỷ ngân, đèn đoteri thuộc loại ĐTN. Dùng trong các máy quang phổ khi cần đo trong vùng tử ngoại; dùng trong các máy đo huỳnh quang làm nguồn kích thích (vì các tia tử ngoại có bước sóng ngắn nên có năng lượng lớn).

ĐÈN XẾP RÃNH (*sân khấu*), một loại đèn cũ, trên các vòng đèn nghệ nhân chế tạo ra các hình nhân làm những động tác đơn giản như sư gõ mõ, vãi lễ phật, tiều phu đốn gỗ, thợ xẻ gỗ, vv. Có nghệ nhân còn chế tạo các quân trò diễn liên hoàn, thành một màn sinh hoạt trong một đoạn truyện, vd. "Việt Vương Câu Tiễn nạp Tây Thi cho Ngô Phù Sai". Thông thường nghệ nhân bố trí các quân cử động được ở ngoài lồng đèn nên trẻ em có thể trực tiếp thấy được cả hình khối, màu sắc, còn các vòng quân bên trong chỉ là các bóng không có cử động.

ĐÈN XENON (*điện*; A. xenon arc lamp), đèn phóng hồ quang áp suất cao và siêu cao trong môi trường khí xenon chứa đầy trong một ống hoặc bầu bằng thạch anh với các điện cực lắp rất kín. ĐX có phổ bức xạ gần với phổ bức xạ Mặt Trời. ĐX được dùng trong kĩ thuật chiếu phim, chiếu sáng ngoài trời, trong kĩ thuật xung, vv.

ĐÈN XÌ (*cơ khí*), dụng cụ có buồng pha trộn hỗn hợp khí đốt (axetilen) và oxi. Hỗn hợp khí từ buồng trộn được phun qua vòi phun gặp lửa, cháy tạo thành ngọn lửa màu xanh có nhiệt độ rất cao. Theo cách dẫn khí đốt vào buồng trộn hỗn hợp, ĐX được phân loại: phun và không phun. Theo kích thước và khối lượng, ĐX được phân ra: loại trung bình và loại nhẹ. Theo số lượng vòi phun, ĐX được phân ra: loại một vòi phun và loại nhiều vòi phun. ĐX thường được dùng trong công nghệ hàn cắt kim loại và nghề kim hoàn.

ĐÈN XUNG (*điện*), đèn phát chớp sáng cường độ cao riêng lẻ hoặc lặp theo chu kì. Độ chói cực đại có thể đạt đến (10 - 30)10^{10} cd/cm^2. Nguyên tắc làm việc của đèn dựa trên hiện tượng

phát sáng plasma nhiệt độ thấp. DX được sử dụng trong kĩ thuật chụp ảnh, quay phim, định vị quang học, phát tín hiệu ánh sáng, trong các thiết bị tự động.

ĐÈN ZIRICONI (*điện*; A. zirconium lamp), đèn phóng điện khí trong đó sử dụng sự bức xạ của một điện cực âm bằng ziriconi oxit được đốt nóng lên do phóng điện. Khí được dùng là acgon. DZ được sử dụng trong công nghiệp quang học làm nguồn ánh sáng điểm có cường độ cao.

ĐẾN (*sinh*) x. ***Rắn biển***.

ĐENPHIN (*sinh*) x. ***Cá heo***.

ĐENPHƠ (*khảo cổ, mĩ thuật*; P. Delphes, H. Delphoi), thành phố cổ Hi Lạp, nằm ở sườn tây nam dãy núi Pacnaxơ (Parnasse), trung tâm tôn giáo và nghệ thuật cổ đại. Phát triển rực rỡ về tôn giáo trong các thế kỉ 7, 6, 5 tCn. Theo truyền thuyết, thần Apôlô đã giết trăn tinh Pitông tại đây và nữ tu sĩ Piti (Pythie) đã đem tới lời phán truyền của Thượng đế. Có nhiều quần thể di tích khảo cổ, được khai quật từ 1892, bao gồm các đền đài, sân vận động, nhà hát, trường đua ngựa, các cột tạc vũ nữ thiên thần và các tượng đài.

ĐÈO (*địa lí*) 1) Chỗ hạ thấp của đường sống núi có thể đi lại thuận lợi từ đầu nguồn của sông, suối ở sườn bên này sang đầu nguồn của sông, suối ở sườn bên kia. 2) Nghĩa thường dùng: chỗ cao nhất của đường giao thông cắt qua chỗ thấp nhất của đường chia nước của dãy núi (vd. Đ Mụ Già) hoặc cắt qua đầu dãy núi ăn sát ra biển (Đ Hải Vân, Đ Ngang, vv.).

ĐÈO CẢ (*địa lí*), nơi quốc lộ 1A vượt qua các dãy núi granit Đá Chồng (đỉnh 604 m) và Đá Bia (đỉnh 706 m) thuộc dãy Chư Hmu từ kilômet 1360 đến kilômet 1369, độ cao 333 m, dài 8 km. Nằm giữa hai tỉnh Phú Yên và Khánh Hoà.

ĐÈO CÁT HÃN (*sử*; ? - 1433), tù trưởng người Thái, đời Lê, ở châu Ninh Viễn (Lai Châu). Năm 1427, quy thuận Lê Lợi, được giao quản lĩnh châu này. Sau chống lại triều đình. Năm 1432, Lê Lợi đem quân đánh, ĐCH thua trận ra hàng. Lê Lợi cho ở Đông Kinh, lập làm tư mã. Năm 1433, bị giết chết.

ĐÈO HẢI VÂN (*địa lí, du lịch*), đèo qua Hải Vân, một nhánh của dãy Bạch Mã (1444 m) đâm ngang ra biển Đông, làm ranh giới giữa hai tỉnh Thừa Thiên - Huế và Quảng Nam - Đà Nẵng. Đường qua đèo quanh co uốn lượn, mây giăng trắng xoá, nhìn xuống là cả một vùng núi non sông biển liền kề, đẹp và hùng vĩ. Ngày xưa, đường vượt núi qua 3 đèo gọi là Chính đạo, Thượng đạo và Trung đạo. Đến thời Minh Mạng (1829 - 40) đường mở rộng thêm, xếp đá làm bậc cho dễ đi và đặt 3 cửa ải canh phòng. Cửa ải chính ở phía tây núi Hải Vân có thành chắn ngang, phía trước cũng như phía sau đều xây cửa: trên cửa trước trông sang địa phận Thừa Thiên - Huế có 3 chữ "Hải Vân quan", trên cửa sau trông xuống tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng có 6 chữ "Thiên hạ đệ nhất hùng quan" (cửa ải hùng vĩ bậc nhất dưới bầu trời). Thành cũ không còn nhưng đỉnh đèo hiện nay còn di tích ải xưa.

Ngày nay, đường đi ôtô qua ĐHV ở độ cao 420 m, dài 20 km, với 60 khúc ngoặt chữ chi, sát những vách đá hoa cương dựng đứng. Con đường xe lửa vượt đèo phải qua 7 hầm xuyên núi, dài tổng cộng 3290 m; trong đó hầm Sen 562 m là dài nhất. ĐHV đã chứng kiến nhiều chiến công và sự tích anh hùng của nhân dân Việt Nam trong lịch sử.

ĐÈO LE (*địa lí*), mỏ cao lanh thuộc huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng. Được khai thác từ trước 1954, cao lanh thành tạo do phong hoá tại chỗ các đá granit sáng màu thuộc khối granit biotit Đèo Le. Thân quặng thường có dạng tương đối đẳng thước; chiều dày biến đổi theo mức độ phong hoá. Chất lượng cao lanh khá tốt, có thể dùng để sản xuất sứ gốm dân dụng. Trữ lượng khoảng 1 triệu tấn. Khai thác lộ thiên.

ĐÈO NGANG (*địa lí, du lịch*), đèo cao trong dãy Hoành Sơn chạy ra biển, ranh giới hai tỉnh Hà Tĩnh và Quảng Bình, quốc lộ 1A chạy qua. Đường lên đèo quanh co uốn khúc vượt qua nhiều sườn núi đồi dốc thoai thoải. Đỉnh đèo cao hơn 250 m. Trên đèo hiện nay còn một cái cổng là di tích cửa ải xưa.

ĐÈO PREN (*địa lí*), nằm trên quốc lộ 20 từ thành phố Hồ Chí Minh đi Đà Lạt, cách Đà Lạt 2 km, ở độ cao 1100 m, dài 8 km. Đường mới làm hiện nay không qua ĐP nữa.

ĐÈO RALUM (*địa lí*), trên đường liên tỉnh 8, từ ấp Long Hoà, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận đi Di Linh, từ kilômet 60 đến 65, ở độ cao 1050 m.

ĐÈO TAM ĐIỆP (*sử, di tích*; tk. đèo Ba Dội), đèo ở thị trấn Tam Điệp tỉnh Ninh Bình. Từ miền Bắc đi vào các tỉnh miền Trung, con đường bộ độc đạo này phải qua ĐTD, cách thị xã Tam Điệp 3 km về phía Nam, một cửa ải hiểm yếu, lối rộng khoảng 8 m. Nhìn từ xa mạch núi khép kín đần, giống như cái đó bắt cá nên có tên là Kẽm Đó hay Lỗ Đó. Dãy Tam Điệp có 3 ngọn núi, ngọn cao nhất 118 m. Có 3 lớp đèo vượt núi nên có tên là đèo Ba Dội.

Cuối 1788, 29 vạn quân Thanh (Trung Quốc) tràn vào chiếm đóng Thăng Long. Nhà Tây Sơn lúc đó chỉ có một vạn quân đồn trú ở Thăng Long (Hà Nội ngày nay) và Bắc Hà. Ngô Thì Nhậm một tướng tài của Tây Sơn chủ trương rút quân về lập phòng tuyến Tam Điệp - Biện Sơn, cho quân bộ chẹn ở núi Tam Điệp phòng thủ, quân thuỷ đóng đồn tại hải phận Biện Sơn (Thanh Hoá). Ngày 20 tháng chạp (15.1.1789), đại quân do vua Quang Trung chỉ huy từ Phú Xuân (Huế) ra đến Tam Điệp nghỉ lại cho quân lính ăn tết Nguyên đán trước. Từ đêm giao thừa đến 5 tháng giêng Kỉ Dậu (30.1.1789) quân Tây Sơn kéo ra đại phá quân Thanh ở Thăng Long, kết thúc thắng lợi cuộc tiến công chiến lược thần tốc. Tại ĐTD, hiện nay còn nhiều dấu tích lịch sử như luỹ Ông Ninh (Trịnh Ninh), Đồn Dâu, núi Vương Ngự nơi vua Quang Trung đóng quân.

ĐÈO VĂN TRÌ (*sử*), thủ lĩnh người Thái trong phong trào chống Pháp ở Tây Bắc, Việt Nam. Nổi tiếng trong trận đánh Pháp ở Bình Lư (vùng đất đang tranh chấp giữa ĐVT và Quan Phong), một vị trí chiến lược quan trọng ấn ngữ trên đường Lào Cai - Lai Châu và Phong Thổ (Lai Châu) đi Than Uyên (Nghĩa Lộ). ĐVT liên kết với Nguyễn Văn Giáp và Ngô Quang Bích (cg. Nguyễn Quang Bích), còn Quang Phong hợp tác với Pháp. Tháng 11.1886 đánh thắng 500 quân Pháp do quan ba Ôlivie (Aulivier) và Quang Phong chỉ huy. Sau đó rút quân về Lai Châu và năm 1890 phải đầu hàng Pháp.

ĐEOXIRIBONUCLEOTIT (*sinh*; A. deoxyribonucleotide), đơn vị hợp thành phân tử ADN, trong thành phần có chứa bazơ purin hay pirimiđin liên kết với đường 2 - đeoxiribozơ và nhóm photphat.

ĐEP (*hoá*; A. diethylphtalate; tên gọi tắt của dietylphtalat) x. ***Axit phtalic***.

ĐETECGEN (*hoá công nghiệp*; A. detergent) x. ***Chất tẩy rửa***.

ĐEXTRAN (*hoá*; A. dextran), $(C_6H_{10}O_5)_n$. Là polisacarit được tổng hợp từ sacarozơ nhờ một số vi sinh vật. Phân tử lượng có thể đạt tới vài chục triệu, có cấu tạo phân nhánh. Chất quang hoạt; độ quay cực riêng (với tia D, ở 20°C) của các Đ khác nhau dao động từ +199° đến +235°. Dung dịch có độ nhớt cao, không phản ứng với iot. Được dùng trong y học làm huyết tương nhân tạo; làm chất phụ gia của dịch khoan mỏ dầu, vv.

ĐEXTRIN (*sinh*; A. dextrin), oligo hoặc polisacarit nhận được khi thuỷ phân giới hạn tinh bột. Nếu tiếp tục thuỷ phân Đ đến cùng, sẽ được đường glucozơ.

ĐÊ (*thuỷ lợi*), công trình thuỷ công xây dựng dọc theo bờ sông hoặc biển, tương tự đập đất về mặt xây dựng. Thường xây đắp bằng đất, đá, cũng có khi bằng bê tông. Phân biệt: Đ ngăn nước, để bảo vệ vùng đất thấp ven sông và biển khỏi lũ lụt, thuỷ triều, sóng bão, nối công trình thuỷ công dâng nước của đầu mối với bờ; Đ không dâng nước, để chỉnh trị lòng sông, cải thiện điều kiện đường thuỷ và sự làm việc của các công trình thoát nước và lấy nước. Đ biển được xây dựng dọc theo bờ biển để ngăn nước mặn, không cho nước thuỷ triều tràn vào đồng ruộng và làng mạc. Đ sông được xây dựng dọc hai bờ sông để ngăn lũ, chống bão lụt, không cho nước lũ tràn vào làng mạc, thành phố, đồng ruộng, vv. Đ quai là Đ bao quanh một vùng hoặc một công trình, để chống ngập lụt trong thời gian thi công hoặc sửa chữa; có thể xây bằng đất (đắp, bồi), đá (đổ), gỗ, đôi khi bằng bê tông và kim loại.

ĐÊ BAO (*thuỷ lợi*), vật xây dựng đắp bằng đất có độ cao cần thiết để ngăn nước lũ tràn vào một khu vực cần bảo vệ, vd. ĐB thành phố Hà Nội. ĐB thường được làm ở ngoài đê chính.

ĐÊ BIỂN (*thuỷ lợi*) x. *Đê*.

ĐÊ CÁT (*địa lí*) 1. Dải hẹp kéo dài dọc theo bờ, bồi tích cát hoặc vỏ sò ốc biển và tách đầm phá ra khỏi biển, được thành tạo do sự di chuyển ngang các bồi tích từ đáy biển vào bờ do sóng. 2. ĐC ngầm dưới nước phân bố ven bờ của đáy biển trước cửa sông, thành tạo trong quá trình phân phối lại phù sa sông do sóng và trầm tích đọng ở cửa sông.

ĐÊ CHẮN SÓNG (*nông*), công trình lớn ở bến cảng có lõi bằng đất hay đá từ bờ ra vùng nước sâu, dùng để phá năng lượng sóng, làm chỗ cho tàu đậu.

ĐÊ QUAI (*thuỷ lợi*) x. *Đê*.

ĐÊ SÔNG (*thuỷ lợi*) x. *Đê*.

ĐÊ XICA V. (*điện ảnh*; Vittorio De Sica; 1901 - 74), đạo diễn điện ảnh Italia. Năm 1924, bắt đầu hoạt động điện ảnh, là diễn viên, biên kịch, đạo diễn. Nổi tiếng từ những phim "Susa" (1946), "Kẻ cắp xe đạp" (1948), "Phép lạ ở Milan" (1950), "Umbectô Đ." ("Umberto D.") (1951), "Hôm qua, hôm nay, ngày mai" (1963), vv.

Phim của ĐX mang nội dung tiến bộ, có trình độ nghệ thuật cao, đặc biệt là về diễn xuất. Giải thưởng tại Liên hoan phim quốc tế và giải Ôxca (Oscar). ĐX theo chủ nghĩa hiện thực mới trong điện ảnh Italia.

ĐỀ (*nông*; *Ficus religiosa*) x. *Đa*.

ĐỀ CAN (*mĩ thuật*) 1. Hình ảnh hay chữ in sẵn trên giấy để dán lên một diện cần trang trí hay đánh dấu. Sau khi bóc bỏ đế giấy ban đầu, hình ĐC còn lại gắn vào mặt đế mới. Thường dùng rộng rãi trong trang trí đồ sứ, đồ nhựa, trang trí các mặt kim loại (đầu máy khâu, khung xe đạp, vỏ xe máy, ô tô...). Cũng có dạng ĐC với những hình vẽ ngộ nghĩnh, vui mắt, nhiều màu cho trẻ em dán chơi.

2. Thủ pháp kĩ thuật được một số hoạ sĩ dùng để in truyền mảng màu vẽ ướt từ một mặt đế tạm thời chuyển sang mặt tranh, tạo những hiệu quả thị giác độc đáo, bất ngờ do ngẫu nhiên, nổi bật chất liệu.

3. Chữ ĐC: từng con chữ được in hàng loạt, dán hờ lên một tờ giấy. Khi dùng con chữ nào thì miết mạnh mặt sau cho chuyển sang mặt nhận cuối cùng (giấy, bìa, đồ vật). Với các kiểu và cỡ chữ khác nhau, chữ ĐC giúp hoạ sĩ ấn loát hoặc đồ hoa trang trí thực hiện nhanh gọn, hoàn chỉnh phần chữ in cần thiết trên các ấn phẩm, biển hàng, tủ kính, vv. (có loại chữ ĐC cỡ to dùng ngoài trời chịu được mưa, nắng, gió).

"ĐỀ CƯƠNG CÁCH MẠNG MIỀN NAM" (8.1956) (*chính trị*), văn kiện chính trị quan trọng do Lê Duẩn - uỷ viên Bộ chính trị của Đảng lao động Việt Nam, bí thư Xứ uỷ Nam Bộ - dự thảo tháng 8.1956. Đề cương xác định những vấn đề cơ bản về đường lối và phương thức cách mạng ở miền Nam nhằm đánh đổ chính quyền Ngô Đình Diệm - tay sai của đế quốc Mĩ - giải phóng miền Nam, thực hiện thống nhất nước nhà trong hoàn cảnh Mĩ - Diệm đã thẳng tay đàn áp, khủng bố những người cộng sản và yêu nước, cự tuyệt hiệp thương tổng tuyển cử trong cả nước, chuẩn bị Bắc tiến.

Đề cương nêu ra ba nhiệm vụ chính của cả nước là: củng cố thật vững chắc miền Bắc; đẩy mạnh đấu tranh cách mạng ở miền Nam; tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ của các lực lượng hoà bình, độc lập dân tộc và dân chủ trên thế giới. Cách mạng miền Bắc là cơ sở của cách mạng cả nước và của cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà; cách mạng miền Nam là một bộ phận của cách mạng cả nước. Cuộc đấu tranh cách mạng ở miền Nam và cuộc cách mạng ở miền Bắc đều nhằm mục đích chung là giữ gìn hoà bình, thực hiện thống nhất, hoàn thành độc lập, dân chủ trong cả nước. Đề cương chỉ rõ chính quyền Ngô Đình Diệm là sản phẩm của chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mĩ, mang bản chất độc tài phát xít. Vì vậy, nhân dân miền Nam chỉ có một con đường là đưa vào sức mạnh của quần chúng để chống Mĩ - Diệm cứu nước và tự cứu mình. Nhiệm vụ của cách mạng miền Nam là trực tiếp đánh đổ chính quyền độc tài, phát xít Ngô Đình Diệm, giải phóng nhân dân miền Nam khỏi ách đế quốc, phong kiến, thiết lập ở miền Nam một chính quyền liên hiệp có tính chất dân tộc, dân chủ để cùng miền Bắc thực hiện một nước Việt Nam hoà bình, thống nhất, độc lập và dân chủ. Đề cương nêu lên những bài học kinh nghiệm lịch sử của cách mạng Việt Nam và cần vận dụng vào hoàn cảnh mới ở miền Nam. Đó là: phải xây dựng thực lực cách mạng thì mới tranh thủ được thời cơ thuận lợi bên ngoài; phải có sự lãnh đạo của Đảng theo chủ nghĩa Mác - Lênin; phải xây dựng liên minh công nông vững chắc; phải xây dựng, củng cố và phát triển mặt trận dân tộc thống nhất trên cơ sở liên minh công nông, khơi dậy lòng yêu nước của tiểu tư sản, học sinh sinh viên, trí thức, nâng cao ý thức chính trị và phát triển phong trào yêu nước trong tầng lớp công thương, đoàn kết với các tôn giáo, vận động và đoàn kết tốt với các dân tộc ít người, khoét sâu mâu thuẫn nội bộ địch để làm suy yếu chúng. "ĐCCMMN" đã góp phần hướng dẫn trực tiếp cuộc đấu tranh chống Mĩ - Diệm, bảo vệ và phát triển lực lượng của cách mạng tiến lên khởi nghĩa từng phần khi có Nghị quyết lần thứ 15 của Ban chấp hành trung ương Đảng (khoá II).

ĐỀ CƯƠNG KỊCH BẢN (*điện ảnh*), bản trình bày lược ý sáng tác của tác giả kịch bản văn học điện ảnh, đưa tới xưởng phim trước khi kí hợp đồng viết kịch bản. DCKB giới thiệu trước tư tưởng chủ đề, chất liệu, đề tài, cốt truyện, sự biến, tình huống kịch, đặc điểm tính cách các nhân vật chính. Nếu qua DCKB, hãng phim thấy trước được một cốt truyện sẽ mời tác giả viết thành kịch bản văn học điện ảnh với nội dung chi tiết, hoàn chỉnh. DCKB có thể dùng trong sân khấu (kịch bản sân khấu).

ĐỀ CƯƠNG VĂN HOÁ (1943) (*văn*), văn kiện quan trọng đầu tiên về văn hoá của Đảng cộng sản Đông Dương, do tổng bí thư đương thời Trường Chinh khởi thảo. Bản đề cương nêu rõ quan điểm của Đảng: a) Mặt trận văn hoá là một trong ba mặt trận: kinh tế, chính trị, văn hoá; b) Không chỉ làm cách mạng chính trị mà còn phải làm cách mạng văn hoá; c) Có lãnh đạo phong trào văn hoá, Đảng mới có ảnh hưởng tới công chúng, việc tuyên truyền của Đảng mới có hiệu quả. Sau khi nêu bật nguy cơ của nền văn hoá Việt Nam dưới ách thống trị của Nhật - Pháp, bản đề cương phân tích mối quan hệ giữa cách mạng chính trị và cách mạng văn hoá, nhấn mạnh vai trò lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng văn hoá nhằm mục đích thực hiện nền văn hoá xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, vạch rõ những nhiệm vụ của các nhà văn hoá Việt Nam là chống văn hoá phát xít, phong kiến lạc

hậu, nô dịch, ngu dân, mị dân, xây dựng nền văn hoá dân chủ với ba tính chất cơ bản: dân tộc hoá, đại chúng hoá và khoa học hoá.

ĐỀ ĐỐC (*sử*), chức quan võ trong các vương triều phong kiến Việt Nam, thuộc hàng chánh nhị phẩm. Dưới thời Hồng Đức triều Lê, ĐĐ đặt dưới chức đô kiểm và trên chức Đô đốc đồng tri. Năm 1502, ĐĐ là chức quan võ ở Ngũ phủ, trên chức chỉ huy sứ. Đến đời Bảo Thái (1720 - 29), ĐĐ đặt trên chức Đô đốc đồng tri và chức đề lĩnh. Dưới triều Nguyễn, đầu thời Minh Mạng, mới chỉ đặt chức ĐĐ ở kinh thành. Giữa thời Tự Đức, đặt chức ĐĐ đứng đầu quân ngũ ở một số tỉnh trọng yếu (Hà Nội, Hải Dương, Sơn Tây, Nam Định, Thanh Hoá, Nghệ An, Bình Định), trên chức lãnh binh.

Trong các cuộc khởi nghĩa chống Pháp cuối thế kỉ 19 đầu thế kỉ 20, một số thủ lĩnh quân sự địa phương cũng được tôn xưng là đề đốc (Đốc Ngữ, Đốc Tít, Đề Thám...).

ĐỀ LĨNH (*sử, quân sự*), chức quan coi việc quân sự, giữ gìn trật tự trị an và giao thông công chính ở kinh thành Thăng Long xưa. Đầu đời Lê Tương Dực (1509 - 16), bắt đầu đặt quan DL (có chức chưởng DL, phó DL và đồng DL), trông nom việc quân ở 4 mặt thành, tuần phòng ở kinh sư, canh phòng các nơi tìm bắt kẻ gian. Thời Lê - Trịnh, dùng cả quan văn vào chức đồng DL. Ngoài việc phòng gian, khám xét tra hỏi các vụ trộm cướp và đánh nhau, lúc này ĐL còn trông nom các việc cầu cống, đường sá, khai mương, tháo nước, cứu hoả.

ĐỀ NGỮ (*ngôn ngữ*; A. theme; cg. chủ đề, đề), theo lí thuyết phân đoạn thực tại và lí thuyết cú pháp chức năng, là bộ phận quan trọng đứng ở đầu của câu ứng với cái được nêu ra để rồi sẽ được nói rõ bởi bộ phận thuyết ngữ . ĐN là bộ phận có mức độ năng động giao tiếp (communicative dynamism) thấp nhất. Quá trình đưa một thành phần nào đó của câu lên đầu câu thành ĐN được gọi là quá trình ĐN hoá (thematization).

ĐỀ TÀI (*văn, nghệ thuật, khoa học*), đối tượng để miêu tả, biểu hiện, nghiên cứu, chuyên trò, vv. Trong văn học, nghệ thuật, ĐT là những hiện tượng xã hội được nhà văn, người nghệ sĩ khai thác một cách nhất quán theo ý định tư tưởng - nghệ thuật của mình. ĐT được nhận thức và khai thác theo những quan điểm khác nhau, tuỳ thuộc vào thế giới quan, lập trường tư tưởng, thái độ của văn nghệ sĩ. Bản thân ĐT không trực tiếp mang tính tư tưởng, nhưng ĐT là điểm xuất phát để văn nghệ sĩ bộc lộ quan điểm, tư tưởng của mình qua chủ đề, cốt truyện và nhân vật. Vd. ĐT nông nghiệp, ĐT chiến tranh, ĐT tình yêu... hoặc cụ thể hơn, ĐT về đổi mới trong giáo dục lối sống, phê phán tệ nạn xã hội. Trong khoa học, việc chọn ĐT có một tầm quan trọng đặc biệt. ĐT phải đáp ứng yêu cầu của khoa học, của thời đại, phục vụ sản xuất và đời sống con người, phải thiết thực và có ý nghĩa đối với thực tiễn cuộc sống.

ĐỀ THƠ (*múa*), động tác múa của dân tộc Việt, được khái quát từ sự quan sát cuộc sống, dáng đi, tính cách, cử chỉ khoan thai đĩnh đạc của lớp người phong lưu nho nhã. Múa với đạo cụ là một quạt. Khi múa, bước đi từ tốn, đặt gót rồi lăn dần cả bàn chân, tay trái để sau lưng, tay phải cầm quạt vừa đi vừa nhấn cổ tay ra chiều suy nghĩ. ĐT được cách điệu và càng rõ nét trong tư thế vuốt quạt từ sau vòn ra trước, vuốt xuống ngang ngực như đang đề thơ. ĐT là động tác đẹp, khái quát được phong cách các thư sinh; dùng nhiều trong múa chèo.

"ĐỀ TỈNH QUỐC DÂN CA" (*sử*) x. *"Á tế Á ca"*.

ĐỀ TỰ (*văn*), lời của một nhân vật danh tiếng hay một danh ngôn thường được ghi ở đầu một cuốn sách, một chương sách, một bài thơ, một truyện ngắn... để người đọc có thể biết được ý tổng quát hay tinh thần chính mà tác giả muốn gửi gắm trong tác phẩm.

ĐỂ MẢ (*dân tộc*), nghi thức tìm đất để chôn cất thi hài người chết. Theo quan niệm dân gian và thuật phong thuỷ, phần mộ đặt ở nơi đắc địa hay ngược lại có thể làm cho con cháu làm ăn phát đạt hay lụn bại, làm cho xương cốt người chết được bảo tồn hay bị hư hại, ảnh hưởng tốt hay xấu tới người sống. Vì vậy việc tìm đất tốt để ĐM là rất hệ trọng. Xưa có sách địa lí hướng dẫn việc ĐM. Dân gian còn truyền tụng về ông Tả Ao là thầy địa lí có biệt tài về việc ĐM này.

ĐẾ CHẾ ĐỨC (*sử*), đế chế theo chế độ quân chủ lập hiến ở Đức 1871 - 1919. Thành lập 18.1.1871 do kết quả của quá trình đấu tranh thống nhất nước Đức trong các cuộc chiến tranh chống Đan Mạch (1864); chống Áo (1866); chống Pháp (1870 - 71). Vua Phổ Vihem II lên ngôi hoàng đế (1871 - 1918), Bixmac (Bismarck) giữ chức thủ tướng (1871 - 90). Đã tiến hành thông qua hiến pháp, thiết lập chế độ quân chủ lập hiến. Cuối thế kỉ 19, nền kinh tế tư bản chủ nghĩa ngày càng phát triển và ĐCD trở thành một quốc gia công nghiệp hùng mạnh, một trong những cường quốc hàng đầu thế giới. Đó chính là những tiền đề cho ĐCD chuẩn bị và phát động cuộc Chiến tranh thế giới I (1914 - 18). Năm 1918, sau khi thất bại trong chiến tranh, hoàng đế Đức thoái vị, chính phủ Đức kí hiệp ước đầu hàng quân Đồng minh tại Vecxay (28.6.1919). Phong trào cánh tả và quần chúng nhân dân nổi dậy làm cách mạng, lật đổ Đế chế, tuyên bố thành lập nền Cộng hoà vào tháng 9.1919.

ĐẾ CHẾ I (*sử*; 1804 - 14), đế chế theo chế độ quân chủ tư sản do Napôlêông Bônapac thiết lập ở Pháp tháng 12.1804, hiệu là Napôlêông I. Đã tiến hành tổ chức các cuộc chiến tranh chinh phục Châu Âu, tạo nên một đế quốc rộng lớn gồm lãnh thổ các nước Pháp, Bỉ, Hà Lan, miền tây nước Đức, miền bắc Italia và Rôma, cùng nhiều nước chư hầu (Tây Ban Nha, Napôli, vv.) và các nước đồng minh (Thuỵ Điển, Đan Mạch). Sau trận Bôrôdinô (Nga) 1812, ĐCI suy yếu dần và sụp đổ năm 1814. Ngày 6.4.1814, Napôlêông I buộc thoái vị, bị đày ra đảo Enbơ (Ile d'Elbe) thuộc Địa Trung Hải. Tháng 3.1815, trở về khôi phục Đế chế và cầm quyền trong 100 ngày. Sau khi thua trận Oatelô (Waterloo, 6.1815), Đế chế hoàn toàn tan rã. Napôlêông I bị đày ra đảo Xanh Elen (Saint - Helens) thuộc Anh, trên Đại Tây Dương (1815 - 21).

ĐẾ CHẾ II (*sử*; 1852 - 70), chế độ quân chủ tư sản do Lu-i Napôlêông (Napôlêông III) thiết lập ở Pháp ngày 2.12.1852. Đã thành công trong việc phát triển kinh tế công thương nghiệp và tài chính. Tiến hành nhiều cuộc chiến tranh bành trướng ở Krưm (1854 - 56), Italia (1859), mở rộng việc xâm chiếm thuộc địa ở Châu Phi, Trung Cận Đông. Năm 1858, tiến hành xâm lược Việt Nam, chiếm 6 tỉnh Nam Kỳ và Cămpuchia. Bị thất bại trong chiến tranh Pháp - Phổ, Napôlêông III bị bắt làm tù binh ở trận Xêđăng (4.9.1870). Nhân dân Pari nổi dậy khởi nghĩa ngày 4.9.1870, lật đổ ĐC II, thành lập nền Cộng hoà III.

ĐẾ QUỐC ANH (*sử*), thuật ngữ chỉ nước Anh và các thuộc địa thuộc Anh, trong những năm 70 thế kỉ 19. Thuộc địa của Anh gồm hai loại chủ yếu. 1) Nước tự trị là những quốc gia về hình thức bình đẳng với chính quốc (như Canada, Ôxtrâylia, Niu Zilân, Liên bang Nam Phi, vv.); 2) Nước thuộc địa và bảo hộ (như Ấn Độ, Hồng Kông, Gibranta, Mantơ, Nigiêria, Tanganica, vv.). Lãnh thổ của ĐQA rộng tới 31,8 triệu km^2 với số dân 427,46 triệu người (trong đó chính quốc: 134,400 km^2, số dân 47,360 triệu người). Sau Chiến tranh thế giới I, hệ thống thuộc địa của ĐQA bắt đầu khủng hoảng và ngày càng tan rã nhất là sau Chiến tranh thế giới II, thuật ngữ ĐQA được thay bằng thuật ngữ Liên hiệp Anh dựa trên Quy chế Vetminxtơ nhằm duy trì thế lực và ảnh hưởng của ĐQA.

ĐẾ QUỐC ÁO - HUNG (*sử*), quốc gia phong kiến (1867 - 1918), theo chế độ quân chủ ở Trung Âu, bao gồm đế quốc Áo

(thủ đô Viên) và vương quốc Hungari (thủ đô Buđapet) do hoàng đế Áo thuộc dòng họ Hapxbua (Habsbourg) gốc Đức trị vì. Thành lập năm 1867, sau khi Áo thất bại (1866) trong chiến tranh Phổ-Áo. Cùng với Đức và Thổ Nhĩ Kì, ĐQA - H phát động Chiến tranh thế giới I (1914 - 18). Bị thất bại và sụp đổ tháng 11.1918. Hiệp ước Vecxay ngày 10.9.1919 đã tách ĐQA - H thành hai quốc gia: Cộng hoà liên bang Áo và Cộng hoà Hungari.

ĐẾ QUỐC BIZANTIN (*sử*; A. Byzantine Empire; cg. đế quốc Đông La Mã), đế quốc kế thừa đế quốc La Mã. Tồn tại từ 395 đến 1453. Thành phố Bizantin vốn là một thuộc địa của Hi Lạp, nằm trên phần đất Châu Âu của eo biển Bôxpho, nay là Ixtambun của Thổ Nhĩ Kì. Năm 330, được hoàng đế La Mã Công xtantin xây thành kinh đô mang tên là Công xtantinốp. Năm 395, đế quốc La Mã bị chia xẻ, phía đông gọi là ĐQB, tiếp tục tồn tại sau khi phía tây gọi là đế quốc Tây La Mã sụp đổ. Dưới triều vua Juyxtiniêng I (Petrus Sabbatius Justinianus; 527-65), lãnh thổ ĐQB được mở rộng (Đông Nam Âu, Tiểu Á, một phần Bắc Phi), hệ thống luật pháp được ban hành, buôn bán phát đạt, kiến trúc, nghệ thuật phát triển. Nhà thờ Xanh Sôphi xây dựng ở Công xtantinốp trong thế kỉ 7 là một công trình kiến trúc nổi tiếng thời trung đại. Vượt qua những khó khăn trong các cuộc chiến tranh với người Ba Tư, Xlavơ, Hung Nô, Arập, ĐQB hưng thịnh trở lại vào thế kỉ 9, dưới các triều vua Makêđônia. Trong các thế kỉ tiếp theo, lãnh thổ ĐQB bị chia cắt dần do các cuộc xâm lăng của người Thổ và bị tàn phá sau các cuộc Thập tự chinh. Năm 1453, đế quốc Ôttôman Thổ Nhĩ Kì xâm chiếm Công xtantinốp, ĐQB sụp đổ.

ĐQB đã từng có một nền văn hoá rực rỡ, tổng hợp được các tinh hoa của các nền văn minh Kitô giáo (dòng chính thống), truyền thống luật pháp và tập quán La Mã, văn học nghệ thuật và triết học Hi Lạp, cùng các thành tựu văn hoá vùng Tiểu Á. Được coi như một cầu nối của văn minh Đông - Tây, văn minh Châu Âu cổ đại và cận đại.

ĐẾ QUỐC LA MÃ THẦN THÁNH (*sử*; Đ. Heiliges Romisches Reich), tên gọi một đế quốc Kitô giáo ở Châu Âu thời trung đại, tự cho là kế tục đế quốc La Mã và đế quốc Saclơmanhơ. Do hoàng đế Đức Ôttô I (Otto I) thành lập từ năm 962. Từ đó, luôn luôn do các vương triều Đức kế tiếp nhau trị vì cho đến khi tan rã năm 1806.

Qua các cuộc chinh phục đất đai, lãnh thổ ĐQLMTT bao gồm các vùng đất ngày nay là các nước Đức, Áo, miền tây Tiệp, Thuỵ Sĩ, miền đông Pháp, miền bắc và trung Italia. Tuy nhiên, hoàng đế ít có thực quyền. Từ giữa thế kỉ 15 mang tên là Đế quốc La Mã thần thánh Giecman. Lúc đầu liên minh, sau đó thường xuyên xung đột với các giáo hoàng La Mã để giành quyền bá chủ thế giới đối với các dân tộc theo Kitô giáo ở Châu Mĩ. Bị suy yếu qua nhiều cuộc tranh chấp nội bộ. Từ 1648, chỉ còn tồn tại một liên minh lỏng lẻo với các vương quốc độc lập trên danh nghĩa. Sau những chiến thắng của Napôlêông, chính thức bị tan rã (1806). Hitle (1889 - 1945) thường gọi ĐQLMTT là Đế chế I của nhà nước Đức.

ĐẾ QUỐC MÔGÔN (*sử*), triều đại Ấn Độ Tuyếc, Mông Cổ theo Hồi giáo được bản địa hoá (đầu thế kỉ 16 - giữa thế kỉ 19). Sau khi chiếm Đêli lập ra ĐQM ở miền bắc Ấn Độ. Vương triều phồn vinh vào các đời vua: Humayun (1530 - 56), Acba (1556 - 1605). Lãnh thổ thời kì này gồm hầu hết bán đảo Ấn Độ, Apganixtan và một phần Trung Á. Sau Acba, vương triều bắt đầu suy yếu do chiến tranh triền miên, giữa lúc người Châu Âu bắt đầu xâm nhập. Hiệp định 1765 đặt Ấn Độ dưới quyền cai trị của thực dân Anh. Giữa thế kỉ 19, Anh xoá bỏ triều đình Môgôn, đặt một phó vương người Anh đứng đầu thống trị trực tiếp Ấn Độ.

ĐẾ THANG (TRỤ) (*sân khấu*), tiết mục xiếc thuộc thể loại giữ thăng bằng. Kĩ xảo là đặt một cái thang hoặc trụ trên người (trên hai chân, trên hai vai hoặc một vai, trên bụng, trên trán), giữ thăng bằng cho thang, trụ không rơi đổ. Một, hai hoặc ba diễn viên khác leo lên làm các động tác xiếc trên ngọn thang, trụ. Các tiết mục của ĐT: 1) thang rã, là tiết mục độc đáo của xiếc Việt Nam; 2) thang gấp uốn dẻo, tiết mục nổi tiếng của xiếc Việt Nam được ghép từ hai tiết mục ĐT trên chân và uốn dẻo. Tiết mục ĐT trên sân khấu xiếc thế giới là ĐT hai tầng.

ĐẾ THÍCH (*tôn giáo*; cg. Indra), một vị thần của đạo Ba La Môn là Thần Sấm Sét, trông coi cõi Trời Đạo Lợi trong Dục giới. Ở Việt Nam, từ thời Lý, đã dựng chùa Thiên Phúc, Thiên Thọ, đúc hai pho tượng Phạm Thiên, Đế Thích bằng vàng để thờ. Thông thường Phật giáo xem Phạm Thiên, ĐT là hai vị thần phò tá Phật Thích Ca Mâu Ni. Đó là một cách thâu tóm các vị thần linh, các giáo phái khác vào Phật giáo để đề cao Phật giáo.

ĐỆ TAM (*địa chất*), thuật ngữ được dùng từ đầu thế kỉ 19 để chỉ các trầm tích nằm phủ trên Mêzôzôi (Trung sinh) mà trước đây gọi là Đệ nhị. ĐT từng được coi là hệ (kỉ), đôi khi còn được coi là đại (giới) như ở một số nước Âu - Mĩ. Ngày nay, ĐT được chia ra các hệ Paleôgen và Nêôgen. Do đó, thuật ngữ ĐT thường chỉ được dùng để chỉ chung các trầm tích Paleôgen và Nêôgen không phân chia được.

ĐỆ TỨ (*địa chất*; cg. Nhân sinh Antropogen) 1. Hệ cuối cùng của thang địa tầng quốc tế, tức là hệ trên cùng của giới Kainôzôi. Hệ chủ yếu gồm các trầm tích bở rời, thành tạo dưới tác dụng của các dòng chảy, hình thành trong các thung lũng sông ngòi và các tam giác châu.

Hiện nay phổ biến 2 cách phân chia trầm tích ĐT: a) Phân thành 2 thống Plêistôxen và Hôlôxen, trong đó Plêistôxen được chia làm 3 phụ thống hạ, trung và thượng. b) Phân thành 4 thống: Plêistôxen hạ hay Eoplêistôxen, Plêistôxen trung hay Mêsôplêistôxen, Plêistôxen thượng hay Nêôplêistôxen và Hôlôxen. Ở những vùng có hiện tượng đóng băng trong ĐT thì việc chia nhỏ hệ này dựa vào các giai đoạn đóng băng và giai đoạn tan băng xen kẽ, gọi tên theo các kì băng và các kì gian băng. Ở Việt Nam, trầm tích ĐT phát triển rộng rãi ở tam giác châu sông Hồng, đồng bằng châu thổ sông Cửu Long, đồng bằng ven biển Thanh Hoá, các thung lũng giữa núi Điện Biên, Nghĩa Lộ và các thung lũng dọc theo các sông lớn. Đó là các bồi tích với độ hạt to nhỏ thay đổi theo vùng. Ngoài ra, các hệ tầng đá bazan ở Nghệ An, Trung Bộ và Nam Bộ, các thành tạo cồn cát ven biển, các trầm tích hang động cũng được xếp vào ĐT.

2. Kỉ cuối cùng trong lịch sử phát triển địa chất của Trái Đất, bắt đầu cách đây khoảng 1,6 - 2,5 triệu năm và được đánh dấu bởi sự xuất hiện của loài người. Dựa vào sự tiến hoá của loài người, các nhà khảo cổ phân chia ra các thời kì đồ đá, đồ đồng, đồ sắt. Trong kỉ này, ở nhiều vùng thuộc Bắc Băn Cầu từng thời kì xảy ra hiện tượng nhiệt độ khí quyển giảm mạnh gây nên sự đóng băng rộng lớn, có nơi tạo nên tầng băng dày hàng nghìn mét, xen với những giai đoạn ấm hơn gây ra sự tan băng. Do đó, thế giới sinh vật cũng biến đổi về số lượng và sự phân bố. Một số đã bị tiêu diệt hoàn toàn như voi mamut, tê giác rậm lông, vv. Kỉ này còn được gọi là Nhân sinh (*Antropogen*) để nói là thời gian xuất hiện và phát triển của loài người. Tuy nhiên, thuật ngữ ĐT vẫn được dùng rộng rãi hơn.

ĐÊCA (*lí*; H. déka nghĩa là 10), tiếp đầu ngữ để tạo thành tên gọi của đơn vị bội bằng 10 đơn vị ban đầu. Kí hiệu: da. Vd. 1 dam = 10 m; 1 dal = 10 L

ĐÊCAC R. (*triết, sử, toán*; Ph. René Descartes; 1596 - 1650), nhà triết học, nhà toán học, nhà vật lí học người Pháp. Đ là nhà nhị nguyên luận. Trong học thuyết về nguồn gốc của vũ trụ, trong

vật lí học, Đ là nhà duy vật, coi "vật chất là thực thể duy nhất, là cơ sở duy nhất của tồn tại và của nhận thức" (Mác). Đ đưa ra giả thuyết về sự phát triển tự nhiên của sự sống trên Trái Đất; theo quan niệm của Đ, vũ trụ là một cỗ máy khổng lồ, con người và cơ thể động vật là những cỗ máy phức tạp, tất cả vận động theo các định luật cơ học. Trong học thuyết về tồn tại, trong nhận thức luận, Đ là nhà duy tâm. Đ cho rằng xuất phát điểm của phương pháp xác lập tri thức xác thực là hoài nghi triệt để về tất cả mọi sự tồn tại hiện có. Tuy nhiên, sự hoài nghi đó, cho dù là phổ biến và triệt để tới mức nào, thì trong hoạt động nhận thức vẫn có cái không được hoài nghi: đó là sự hoài nghi đối với suy nghĩ của tôi. " Tôi tư duy, vậy thì, tôi tồn tại" - đã trở thành nguyên tắc cơ bản, nền tảng cho việc nhận thức sự vật. Đ là đại biểu điển hình của chủ nghĩa duy lí. Ông cho rằng chính lí tính (trực giác và các ý niệm bẩm sinh) chứ không phải cảm giác hay kinh nghiệm là nguồn gốc của mọi tri thức xác thực. Chủ nghĩa duy lí của Đ khẳng định sức mạnh về thắng lợi của lí tính đối với lòng tin. Trong toán học, là người đầu tiên đưa ra khái niệm biến số và sáng lập môn hình học giải tích bằng việc đưa vào phương pháp tọa độ. Một số tác phẩm chính: "Luận văn về phương pháp" (1637), " Suy tư về siêu hình học" (1641), "Nguyên lí triết học" (1644), "Luận về các dục vọng" (1641).

ĐÊCAC (LÁ) (*toán*), đường cong phẳng có phương trình $x^3 + y^3 - 3axy = 0$ trong hệ tọa độ Đêcac vuông góc. Đó là đường cong bậc 3 với đường tiệm cận $x + y + a = 0$. Trong thư của Đêcac gửi Fecma năm 1638, lá Đ được nêu ra như một đường cong thỏa mãn một số tính chất xác định. Rôbơvan (G. Roberval) đã dựng nên dạng của lá Đ.

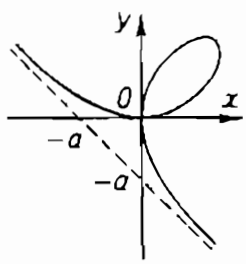

Lá Đêcac

ĐÊCAC (TÍCH) (*toán*; cg. tích trực tiếp, tích ngoài). Tích Đ của các tập hợp A và B, kí hiệu là A x B, là tập hợp tất cả các cặp sắp thứ tự (a,b), trong đó $a \in A$ và $b \in B$. Tích Đ của một họ tuỳ ý các tập hợp được định nghĩa một cách tương tự. Tích Đ của n tập hợp A thường được kí hiệu là A^n. Vd. mặt phẳng thực R^2 là tích Đ của hai đường thẳng thực R.

ĐÊCAC (TỌA ĐỘ) (*toán*). Trên mặt phẳng lấy một điểm O gọi là gốc tọa độ và hai vectơ e_1, e_2 không nằm trên cùng một đường thẳng, xuất phát từ O, gọi là các vectơ đơn vị. Hai đường thẳng Ox, Oy tương ứng chứa e_1, e_2 gọi là các trục tọa độ. Điểm O cùng với hai đường thẳng Ox, Oy tạo thành một hệ tọa độ Đ, kí hiệu Oxy. Tọa độ Đ trong hệ tọa độ Oxy của một điểm M trên mặt phẳng là cặp số (x, y) sao cho

$$\vec{OM} = xe_1 + ye_2$$

Như vậy mỗi điểm trên mặt phẳng được xác định hoàn toàn bởi tọa độ Đ của nó. Nếu (x, y) là tọa độ Đ của M, ta còn viết M (x, y).

Trong trường hợp Ox vuông góc với Oy và độ dài của e_1, e_2 bằng nhau ta có hệ tọa độ Đ vuông góc. Khi đó Ox gọi là trục hoành, Oy gọi là trục tung, x gọi là hoành độ và y gọi là tung độ của điểm M. Thông thường người ta quy định trục Ox theo phương nằm ngang, hướng của e_1 từ trái sang phải, trục Oy theo phương thẳng đứng, hướng của e_2 từ dưới lên trên.

Tọa độ Đ cũng được định nghĩa tương tự cho không gian n chiều. Trong tọa độ Đ vuông góc của không gian ba chiều, tọa độ x, y, z của điểm M tương ứng được gọi là hoành độ, tung độ và cao độ. Đêcac là người đầu tiên đưa ra khái niệm tọa độ trên mặt phẳng năm 1673.

ĐÊCAN (*địa lí*; Ph. Deccan hay Dekkan), cao nguyên ở Ấn Độ trên bán đảo Inđôxtan. Diện tích khoảng 1 triệu km^2. Dạng bậc thang được nâng cao ở phía tây và phía đông thành dãy núi Gat Tây và Gat Đông. Có lớp phủ bazan rộng lớn. Cao 300 - 900 m, rải rác có những núi sót. Khí hậu cận xích đạo gió mùa. Lượng mưa trung bình năm khoảng 500 - 700 mm ở bên trong cao nguyên, 2500 mm ở sườn tây, trên 1000 mm ở sườn đông. Đất latêrit. Khoảng 60% diện tích đã được canh tác (lúa mì, bông). Rừng cây rụng lá và xavan.

"ĐÊĐỚTƠ" (*quân sự*), mật danh chương trình tuần tiễu bằng tàu khu trục Mĩ trong vịnh Bắc Bộ từ 4.1964, nhằm các mục đích thu thập tình báo về hệ thống phòng thủ bờ biển, mạng rada cảnh giới bờ biển, dữ kiện thuỷ văn, hoạt động của hải quân miền Bắc Việt Nam; phục vụ *SOG*, biểu dương sức mạnh và chuẩn bị cho các hành động quân sự quy mô lớn. Đ tạo bối cảnh cho Mĩ dàn dựng "*sự kiện vịnh Bắc Bộ*", lấy cớ tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc Việt Nam.

ĐÊĐÊKIN R. (*toán*; Richard Dedekind; 1831 - 1916), nhà toán học Đức. Người sáng lập lí thuyết iđêan, mở đường cho đại số trừu tượng của thế kỉ 20. Các khái niệm và lí thuyết gắn liền với tên tuổi của ông là hàm zêta - Đ của trường số đại số, lát cắt Đ trong lí thuyết số thực, lí thuyết các hàm đại số, lí thuyết số, khái niệm hàm đệ quy .

ĐÊĐÊKIN (LÁT CẮT) (*toán*), khái niệm mà Đ dùng để định nghĩa số vô tỉ. Một lát cắt Đ là một phân hoạch tập hợp tất cả các số hữu tỉ thành hai lớp: lớp "trên" và lớp "dưới" sao cho: 1) mọi số ở lớp "trên" lớn hơn mọi số ở lớp "dưới"; 2) trong lớp "dưới" không có số lớn nhất, trong lớp "trên" không có số bé nhất. Tiên đề Đ phát biểu rằng giữa hai lớp của một lát cắt Đ có một "số" duy nhất lớn hơn mọi số của lớp "dưới" và nhỏ hơn mọi số của lớp "trên". "Số" đó gọi là số vô tỉ.

ĐÊĐÊKIN (TIÊN ĐỀ) (*toán*), tiên đề do Đ phát biểu năm 1872 [x. ***Đêđêkin (lát cắt)***].

ĐÊFĂNGXƠ (*kiến trúc*; Ph. Défense), quảng trường trên đại lộ Săng Êlizê (Champs Elysée) (Pari), là một trung tâm đô thị với những công trình kiến trúc hiện đại như Trung tâm quốc gia về công nghiệp và kĩ thuật, có những công sở, các ngôi nhà ở cao tầng và đặc biệt là Khải hoàn môn mới của Pari - biểu tượng của nền Phục hưng kiến trúc Pháp, khánh thành vào dịp 200 năm kỉ niệm Cách mạng Pháp (1989).

ĐÊJORIN J. (*y*; Ph. Jules Déjerine; 1849 - 1917), thầy thuốc nội khoa người Pháp, chuyên đi sâu về bệnh học thần kinh và giải phẫu thần kinh. Các công trình nghiên cứu chủ yếu: triệu chứng học các bệnh của hệ thần kinh; bệnh tuỷ sống; hội chứng đồi - não; bệnh hysteria (ý bệnh, bệnh đồng bóng); tâm lí và cách chữa bằng liệu pháp tâm lí; chứng mất ngôn ngữ, vv.; về giải phẫu có giải phẫu các trung tâm thần kinh (1895 - 1901); sự tái sinh sau chấn thương vỏ não; các bó tháp; nhân của sừng trước tuỷ sống, vv.

ĐÊLUVI (*địa chất*; cg. sườn tích), trầm tích được hình thành do nước mưa, nước tuyết rửa lũa các sản phẩm phong hoá bở rời trên sườn núi và tích đọng ở chân núi, vát mỏng về phía sườn.

ĐÊM CỰC (*lí, địa lí*), khoảng thời gian mà Mặt Trời không mọc lên khỏi đường chân trời ở các vĩ độ cao vì trục quay của

Trái Đất nghiêng với mặt phẳng quỹ đạo của nó. Xuất hiện ở phạm vi từ vòng cực (dài đến 24 giờ) đến cực Bắc hoặc cực Nam tương ứng (6 tháng từ Thu phân đến Xuân phân). ĐC ở hai bán cầu xảy ra vào hai nửa thời gian khác nhau trong năm. Do có hiện tượng khúc xạ của ánh sáng nên thời gian ĐC bị rút ngắn lại. Vd. ở vĩ độ 76° (Bắc hoặc Nam) thời gian ĐC kéo dài khoảng 99 ngày.

ĐÊM TRẮNG (*lí, địa lí*), đêm sáng trời vào mùa hè, khi hoàng hôn kéo dài sang cả bình minh. Thực tế là không có đêm. Quan sát thấy ở các vĩ độ cao hơn 60° Bắc và Nam, khi tâm Mặt Trời vào lúc nửa đêm xuống thấp hơn đường chân trời không quá 7°. Thời gian có ĐT phụ thuộc vào vĩ độ. Vd. ở vĩ độ 60° Bắc (Xanh Petecbua) thời gian đó kéo dài từ 11.6 đến 2.7 hằng năm.

ĐẾM BẠCH CẦU VÀ TIỂU CẦU (*y*), đếm trực tiếp số lượng bạch cầu và tiểu cầu trên buồng đếm máu. Số lượng bạch cầu bình thường: 4000 - 9000/mm^3 hay 4.10^9 - 9.10^9/lít máu ở người lớn, 5000 - 10000/mm^3 hay 5.10^9 - 10.10^9/lít máu ở trẻ em. Bạch cầu có nhiệm vụ bảo vệ cơ thể chống nhiễm khuẩn. Số lượng bạch cầu trong máu thay đổi trong nhiều bệnh khác nhau; tăng trong các bệnh nhiễm khuẩn. Tiểu cầu tham gia vào quá trình đông máu. Số lượng tiểu cầu ở người bình thường là 150 nghìn - 300 nghìn/mm^3 hay 150.10^9 - 300.10^9/lít máu. Số lượng tiểu cầu giảm trong bệnh sốt xuất huyết Đănggơ (xt. ***Đănggơ***).

Người có số lượng hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu tăng hoặc giảm so với chỉ số bình thường, đều cần được khám bệnh và điều trị kịp thời.

ĐẾM HỒNG CẦU (*y*), đếm trực tiếp số lượng hồng cầu trên buồng đếm máu có kích thước được tính toán trước, sau khi đếm biết số lượng hồng cầu trong 1 mm^3 máu. Ở người Việt Nam bình thường: nam giới có 4,2 triệu - 4.5 triệu/mm^3 máu hay 4,20 - $4,50.10^{12}$/lít máu; nữ giới có 3,8 triệu - 4,2 triệu/mm^3 máu hay 3,80 - $4,2.10^{12}$/lít máu. Hồng cầu có nhiệm vụ chuyên chở oxi đến các mô trong cơ thể. Số lượng hồng cầu dưới 3 triệu (ở nam) và 2,5 triệu (ở nữ) là dấu hiệu rõ rệt của thiếu máu. Số lượng hồng cầu trên 5 triệu cũng là một hiện tượng bất thường, có thể là do bệnh Vackê (Ph. maladie de Vaquez; theo tên của Vaquez - bác sĩ Pháp)

ĐỆM (*nhạc*), phần phụ họa, làm nổi bật và gây sức diễn cảm mạnh cho phần giai điệu chính. Trong trường hợp đó, Đ có vai trò sánh ngang với phần giai điệu chính và là bộ phận cấu thành của bản nhạc. Cũng có trường hợp Đ không có ý nghĩa độc lập, vì vậy nó có thể bị bỏ qua hoặc sử dụng một cách tuỳ ý.

ĐỆM CÁT (*xây dựng*), lớp cát để gia cố nền dưới móng công trình. Khi lớp đất ở bề mặt yếu, không có khả năng trực tiếp chịu tải trọng từ móng công trình, người ta đào bỏ lớp đất đó, thay vào bằng ĐC.

ĐỆM KHÍ (*cơ khí*), vùng áp suất không khí tăng cao, nằm giữa mặt đáy của máy và mặt tựa, giữa các phần tử di động và tĩnh tại của cơ cấu, thiết bị và máy công cụ. Có các loại: ĐK tĩnh (tăng cao áp suất bằng quạt gió hoặc máy nén khí); ĐK động (sinh ra do vận tốc lớn hơn giá trị giới hạn, áp suất không khí dưới cánh khí cụ bay tăng lên, vv.). ĐK được sử dụng rộng rãi trong phương tiện giao thông (tàu thuỷ đệm khí), trong thiết bị (ổ trục ĐK).

ĐỆM TỪ (*giao thông*), phần từ trường nằm giữa đường định hướng (đường tàu) và đáy thân tàu. ĐT tạo nên bởi các nam châm (thường là nam châm điện) đặt trên đường định hướng và các nam châm (thường là nam châm vĩnh cửu) đặt ở đáy thân tàu (x. ***Tàu đệm từ***).

ĐÊMÔCRIT (*triết*; Ph. Démocrite, HL. Dêmokritos; khoảng 460 - 370 tCn.), nhà triết học Hi Lạp, đại biểu xuất sắc nhất của chủ nghĩa duy vật cổ đại, một trong những người sáng lập nguyên tử luận. Đ cho rằng nguyên tử và chân không là hai nguyên thể vật chất đầu tiên của thế giới. Nguyên tử là những hạt vật chất cực nhỏ, khác nhau về hình thức, trật tự và khối lượng. Nguyên tử không ngừng vận động trong "chân không vô hạn" nhưng lại không biến đổi và không thể phân chia được. Nguyên tử kết hợp với nhau tạo thành sự vật và nếu chúng phân li (tách rời) nhau thì sự vật bị huỷ diệt. Theo Đ, ngay cả linh hồn cũng do các nguyên tử kết hợp với nhau tạo thành. Đ cho rằng sự kết hợp cũng như phân li giữa các nguyên tử bao giờ cũng có tính tất yếu, tính nhân quả khách quan. Theo Đ, trong tự nhiên không có tính ngẫu nhiên. Đ là nhà tư tưởng của phái chủ nô dân chủ. Chủ nghĩa duy vật của Đ đã ảnh hưởng rất mạnh đến sự phát triển tiếp theo của tư tưởng triết học tự nhiên phương Tây.

ĐÊMÔXTEN (*sử*; HL. Demosthenès; 384 - 322 tCn.), chính khách cổ đại Hi Lạp, người gốc Aten. Nổi tiếng về công phu luyện giọng và luyện văn phong hùng biện. Trở thành một trong những diễn giả xuất sắc nhất thời cổ đại với ngôn ngữ trong sáng, giản dị, chính xác, mạnh mẽ, đầy sức thuyết phục. Là người thiết tha yêu quê hương và đấu tranh không mệt mỏi để bảo vệ nền tự do của Aten. Các diễn văn bất hủ của ông cổ vũ mọi người không khuất phục uy lực của Philip và Alêchxandrơ, các vua Makêđônia.

ĐỀN (*kiến trúc, di tích*), công trình kiến trúc, dùng làm nơi thờ những nhân vật lịch sử có công với dân với nước hoặc những vị thần được nhân dân tôn sùng. Vd. đền Hai Bà Trưng, đền Trần Hưng Đạo... Đ chia làm hai phần: nội điện và nhà đại bái. Nhà đại bái lại chia làm 3 khoảng: trung Đ, tả gian và hữu gian. Trước Đ cũng có sân nhỏ và cửa tam quan. Đ là nơi thờ cúng, không phải là nơi hội họp của dân làng như đình. Trong ngày giỗ thần, làng mở hội, dân làng tổ chức lễ rước thần từ Đ tới đình.

ĐỀN ACTÊMIT (*di tích*; Ph. Artémis), một trong 7 kì quan của thế giới được xây dựng từ năm 353 tCn., ở thành phố Ephedơ (Ph. Éphese) nằm trên bờ biển Êgiê (Ph. Egée) để thờ Actêmit (Ph. Artémise) nữ thần săn bắn - con của thần Dớt (Latinh, Zeus; Ph. Jupiter) vị thần được nhân dân quý trọng và tôn kính. ĐA là ngôi đền đẹp nhất trong các ngôi đền đương thời; được xây dựng và hoàn thành sau đúng 120 năm, do kiến trúc sư Khecxiphorôn và người con trai của ông là Mêtaghen thiết kế và xây dựng bằng những tảng đá và những chiếc cột khổng lồ bằng đá hoa cương được chạm trổ tinh vi, lộng lẫy. Sau đó bị Êrôxtorat (Ph. Erostrate), một tên hiếu danh đốt cháy. Ngôi đền được xây dựng lại. Năm 203 tCn., thành Ephedơ bị đánh chiếm và đền bị bọn xâm lược phá vỡ để tìm vàng bạc châu báu

ĐỀN ĐÔ (*di tích*; cg. đền Cổ Pháp), ngôi đền xây dựng từ thế kỉ 11 trên đất làng Đình Bảng, huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc ngày nay, là nơi phát tích của nhà Lý; nơi thờ 8 vị vua triều Lý (nên còn gọi là đền Lý Bát Đế) được liên tục tôn tạo, mở rộng nhiều thế kỉ sau. DĐ gồm trên 20 hạng mục công trình với trung tâm là điện thờ, nơi đặt bài vị và tượng 8 vị vua triều Lý. Xung quanh có nhà tiền tế, nhà chuyển bồng, nhà bia, cửa rồng, thuỷ đình, văn chỉ, võ chỉ... Tất cả đều được xây dựng công phu, chạm khắc tinh xảo. Từ lâu DĐ đã là một công trình quốc gia, nơi thờ phụng và tưởng niệm của toàn dân đối với các vị vua triều Lý. Năm 1952, bị chiến tranh tàn phá. Nhân dân Đình Bảng đã tiến hành dựng lại các công trình từ 1990. Lễ hội DĐ được tổ chức hằng năm từ 15 đến 17 tháng 3 âm lịch, để tưởng nhớ vua Lý Thái Tổ đăng quang (ngày 15 3 Canh Tuất - 1010). DĐ được Nhà nước công nhận là Di tích lịch sử văn hoá từ 25.1 1991.

ĐỀN ĐỒI (*khảo cổ*), di tích khảo cổ học ở xã Quỳnh Hậu, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Được khai quật năm 1983, có tầng văn hoá dày 2 m, cấu tạo từ đất sét, vỏ sò điệp và than tro. Tại đây đã tìm thấy mộ vò chôn trẻ em, rìu đá mài toàn thân và

trên 16000 mảnh gốm. Di tích ĐD được xem như đại biểu cho giai đoạn sớm của thời đại kim khí ở vùng sông Lam (Nghệ An).

ĐỀN ÊRÊCHTÊÔNG (*kiến trúc*; Erechthéon), ngôi đền xây dựng trên đồi Acrôpôn của thành phố Aten (Hi Lạp) trong khoảng các năm 421 - 406 tCn. do kiến trúc sư Filôclet (Filocles) thiết kế. Đặc điểm nổi bật là có bố cục kiến trúc không đối xứng trên nhiều cao độ khác nhau, với mái hiên có cột Cariatit(HL. Karyátis) rất nổi tiếng về vẻ đẹp với các hoa văn trang trí tinh tế. Tuy công trình không lớn, nhưng có vị trí quan trọng trong quần thể Acrôpôn.

ĐỀN GIÓNG (*di tích*), đền thờ Phù Đổng Thiên Vương - Thánh Gióng, người anh hùng truyền thuyết, 3 tuổi đã cưỡi ngựa sắt, vung roi sắt đánh tan giặc Ân xâm lược vào thời các vua Hùng ở thế kỉ thứ 6 tCn. Đền được vua Lý Thái Tổ (1010 - 28) cho xây dựng khi dời đô ra Thăng Long, đến nay còn giữ được nhiều bộ phận thuộc kiến trúc đời Lê trung hưng thế kỉ 17. Tượng Thánh Gióng khá lớn đặt trong chính điện, ngồi giữa 2 dãy tượng là tượng 6 quan văn, võ, 2 người hầu cận đứng, 2 phỗng quỳ và 4 lính hầu. Hiện vật đáng chú ý ở ĐG là đôi rồng đá cách điệu làm bậc thềm, được chạm khắc khoẻ khoắn và phóng khoáng; đôi sư tử đá tạc từ đời Lê Dụ Tông, một số gạch trang trí rồng ở ven thềm đền, cổ ngai thờ từ thời Lê.

Để nhớ công đức của người có công đánh giặc giữ nước cứu dân, hằng năm, đến tháng 4 âm lịch, hội Gióng được tổ chức nhiều ngày, đông vui nhất là ngày 9, ngày diễn lại sự tích Thánh Gióng đánh giặc Ân.

Đền Gióng

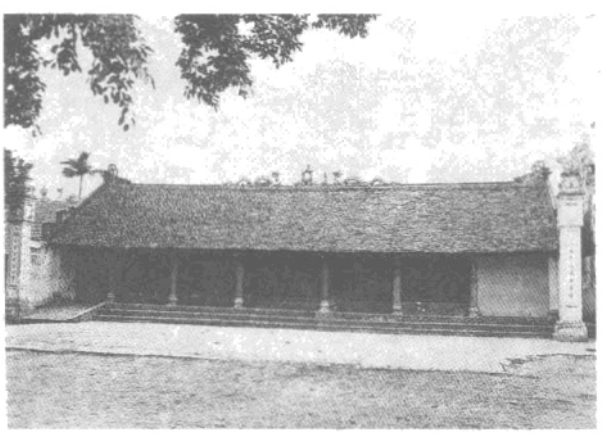

Đền Hai Bà Trưng

ĐỀN HAI BÀ TRƯNG (*kiến trúc*), đền thờ hai chị em Trưng Trắc và Trưng Nhị, được xây dựng năm 1160 (thời nhà Lý), tại phường Bố Cái, phía đông nam kinh thành Thăng Long, theo truyền thuyết là nơi đã vớt được tượng Hai Bà bằng đá trôi xuôi theo sông Hồng. Năm 1819, đền được chuyển về địa điểm hiện nay ở phố Đồng Nhân - quận Hai Bà Trưng. Kiến trúc đền chính kiểu chữ "công" (工), phía trước là toà đại bái, phía sau là toà hậu cung được nối với nhau bằng nhà tiền tế. Đền đã qua nhiều lần trùng tu. ĐHBT hằng năm mở hội vào ngày 6 tháng 2 âm lịch, kỉ niệm ngày rước tượng Hai Bà Trưng từ sông lên bờ và lập đền thờ tại nơi này.

ĐỀN HÙNG (*di tích*), đền thờ các vị vua Hùng trên núi Nghĩa Lĩnh, thuộc xã Hy Cương, huyện Phong Châu, tỉnh Vĩnh Phú. Vùng này là kinh đô của Văn Lang xưa. Được xây dựng từ lâu và qua nhiều lần sửa chữa. Từ chân núi đi lên, qua hàng trăm bậc cấp, hai bên rợp bóng cổ thụ, đầu tiên là đền Hạ, nơi tương truyền, vua Hùng thường họp bàn việc nước với các lạc hầu, lạc tướng, nơi Lang Liêu dâng bánh chưng, bánh dày. Ở gần đỉnh núi tương truyền là nơi vua Hùng thứ 6 lập đàn tế trời để cầu thiên tướng xuống giúp nhà vua đánh giặc Ân. Có lăng Hùng Vương, có cột đá cổ tương truyền do An Dương Vương dựng lên với lời thề: "Đời đời giữ gìn non sông bền vững và trông nom đền miếu các vua Hùng". Dưới chân núi còn có đền Giếng thờ công chúa Tiên Dung và công chúa Ngọc Hoa, con gái vua Hùng thứ 18.

Từ 1962 đến nay, Nhà nước và nhân dân đã xây dựng thêm nhiều công trình, như khu công quán, đường sá, và trồng cây ở khu di tích, Nhà bảo tàng Hùng Vương, vv. Hằng năm mở hội tế thường gọi là "giỗ Tổ" vào ngày 10.3 âm lịch.

Đền Hùng

ĐỀN KIẾP BẠC (*di tích*; tk. đền Vạn Kiếp), đền thờ Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn (1226 - 1300), danh tướng đời Trần đã ba lần đánh bại giặc Nguyên - Mông, giữ vững đất nước Đại Việt. Toàn bộ khu đền nằm trên đất làng Kiếp (Vạn Yên) và làng Bạc (Dược Sơn) nay thuộc xã Hưng Đạo, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Hưng. Đền cách thị xã Hải Dương 33 km về phía bắc và cách Phả Lại 4 km về phía nam. Đền được dựng ở một vùng sông núi hùng vĩ, 3 phía là núi chạy dài theo hình tay ngai, gồm 9 ngọn nhấp nhô bao quanh. Trên 2 ngọn núi ở hai đầu tay ngai có chùa Bắc Đẩu và chùa Nam Tào thờ Phạm Ngũ Lão, Yết

Kiêu, Dã Tượng và các tướng lĩnh khác của Trần Quốc Tuấn. Bên phải đền có một lăng hình 8 cạnh, tương truyền là mộ của Hưng Đạo Vương. Để tỏ lòng tưởng nhớ công đức của vị anh hùng dân tộc, đã từ lâu nhân dân Việt Nam lấy ngày qua đời của Người (ngày 20.8 năm Canh Tý, tức 4.9.1300 dương lịch) làm ngày lễ lớn, thường gọi là ngày hội ĐKB.

ĐỀN NGỌC SƠN (*kiến trúc*), một trong những kiến trúc cổ nổi tiếng của Hà Nội, nằm trên đảo Ngọc ở phía bắc hồ Hoàn Kiếm. Đời Vĩnh Hựu nhà Lê (1735 - 39), chúa Trịnh Giang cho dựng cung Khánh Thụy trên đảo để nghỉ ngơi, thưởng ngoạn. Khoảng 1787 - 88, cung Khánh Thụy bị phá và trên nền cũ được lập một ngôi chùa nhỏ thờ Phật. Năm 1865, danh sĩ Nguyễn Văn Siêu đứng ra chủ trì việc trùng tu đã mở rộng chùa, dựng đình Trấn Ba và bắc cầu Thê Húc. ĐNS thờ thần Văn Xương là thần trông coi việc văn chương khoa cử. Do đó ngoài cổng ĐNS dựng tháp đá cao 9 m hình cây bút lông gọi là tháp Bút, và một bể con hình nghiên mực bằng một khối đá nặng 300 kg, đường kính 1,2 m gọi là đài Nghiên. Bố cục đền chính kiểu tam toà (ba nếp), mỗi toà có các bậc cao dần lên với kết cấu mái ngói cổ truyền. ĐNS là một quần thể kiến trúc đẹp, tạo không khí u tịch, nên thơ ngay giữa phố phường nhộn nhịp của trung tâm Hà Nội.

Đền Ngọc Sơn

ĐỀN QUÁN THÁNH (*kiến trúc, di tích;* tk. Trấn Vũ quán), nằm trên đường Thanh Niên (Cổ Ngư), thuộc quận Ba Đình, Hà Nội hướng ra Hồ Tây. Đền (đúng hơn là quán) là nơi thờ tự của Đạo giáo thờ Huyền Thiên Trấn Vũ Đại Đế . Theo truyền thuyết, Huyền Thiên Trấn Vũ đã giúp An Dương Vương trừ ma quỷ trong khi xây thành Cổ Loa (thế kỉ 3 tCn.). Năm 1160 (triều Lý), đền được dựng trong kinh thành Thăng Long. Năm 1474, khi mở rộng Hoàng thành, vua Lê Thánh Tôn cho di chuyển đền ra địa điểm hiện nay. Nhưng diện mạo hiện nay của đền là diện mạo từ lần sửa chữa 1893. Trong đền có tượng thánh Trấn Vũ bằng đồng đen đúc năm Vĩnh Trị thứ 2 (1677) đời Lê Hy Tông, tượng cao 3,72 m nặng khoảng 4 tấn. Tượng có hình dáng một đạo sĩ ngồi, y phục nai nịt gọn gàng, tóc bỏ xoã, chân không giày, tay trái bắt quyết, tay phải chống gươm có rắn quấn quanh thân gươm đặt trên lưng rùa... Đây là một công trình điêu khắc độc đáo, đánh dấu kĩ thuật đúc đồng và kĩ nghệ tạc tượng của ông cha ta cách đây trên 3 thế kỉ. Trong đền, tại nhà bái đường, có một pho tượng cũng bằng đồng đen nhưng nhỏ hơn, được coi là tượng ông Trùm Trọng - người thợ đúc đồng đã đúc pho tượng Trấn Vũ, do học trò của ông đúc để ghi công thầy.

Đền Quán Thánh

ĐỀN VOI PHỤC (*kiến trúc*; cg. đền Linh Lang), đền thờ hoàng tử Linh Lang thời Lý, ở địa phận làng Thủ Lệ, nay nằm trong công viên Thủ Lệ, thuộc quận Ba Đình, Hà Nội. Đền được xây dựng thời Lý Thái Tông (1028 - 54). Ngoài cửa đền có đắp hai con voi quỳ nên có tên gọi là ĐVP. Ngày nay khu vực xung quanh ĐVP được xây dựng thành vườn thú lớn nhất miền Bắc Việt Nam.

Đền Voi Phục

ĐỀN VUA ĐINH, VUA LÊ (*di tích, kiến trúc*), đền thờ vua Đinh Tiên Hoàng và vua Lê Đại Hành ở xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình. Vùng này là kinh đô Hoa Lư xưa. Đền vua Đinh ở thôn Yên Thượng (nên còn gọi là đền Thượng) xây

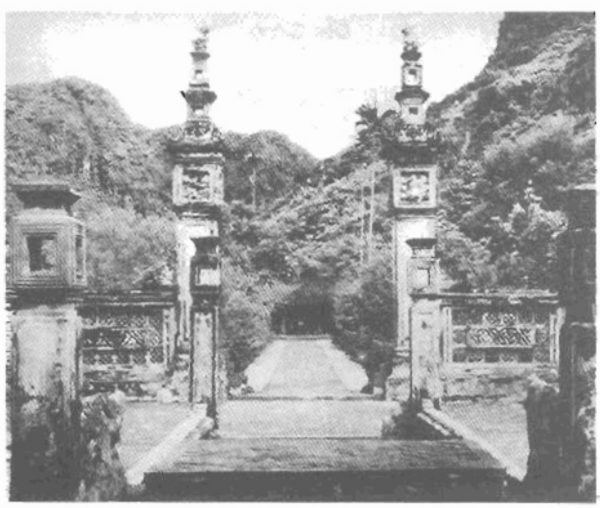

Đền vua Đinh

dựng trên khu đất rộng 5 ha, lấy núi Mã Yên làm bình phong và núi Dù làm hậu tầm, gồm 3 lớp: bái đường, nhà thiên hương và hậu cung. Trong hậu cung có tượng vua Đinh Tiên Hoàng, hai bên là tượng các con vua Đinh (Đinh Liễn, Đinh Toàn, Hạng Lang). Điêu khắc hiện còn sập đá chạm khắc rồng, phượng tinh vi. Đền vua Lê ở thôn Yên Hạ (nên còn gọi là đền Hạ) về kiến trúc đại thể cũng như đền vua Đinh, nhưng quy mô nhỏ hơn. Trong đền có tượng vua Lê Đại Hành, hoàng hậu Dương Vân Nga và vua Lê Ngoạ Triều. Hằng năm mở hội tế vào ngày 15.12 âm lịch, gọi là hội Trường Yên.

ĐÊNIKIN A. I. (*sử*; N. Антон Иванович Деникин; 1872 - 1947), trung tướng quân đội Nga hoàng, tổng tư lệnh các lực lượng vũ trang Bạch vệ chống chính quyền Xô viết ở miền Nam nước Nga (1919 - 20). Lưu vong từ 1920.

ĐÉRY T. (*văn*; Ph. Déry Tibor; 1894 - 1977), nhà văn Hungari. Sống lưu vong từ 1920 đến 1926 và trong những năm 1931 - 32. Viết thơ và văn xuôi theo khuynh hướng biểu hiện và siêu thực. Truyện ngắn đầu tay "Lyia", in năm 1917 trên báo "Niu gat". Truyện vừa "Đối mặt" (1945) viết về cuộc đấu tranh của những người cộng sản Đức chống chủ nghĩa phát xít và về trách nhiệm của người trí thức. Tiểu thuyết "Câu nói phạm pháp" (1947), kể chuyện về một người cộng sản trẻ tuổi. Tiểu thuyết "Lời đáp" (2 tập; 1950 - 52), viết về sự trưởng thành của một công nhân trẻ.

ĐÊSPIÔ S. (*mĩ thuật*; Ph. Charles Despiau; 1874 - 1946), nhà điêu khắc Pháp. Học sinh Trường nghệ thuật trang trí và Trường mĩ thuật Pari từ năm 1891. Xuất hiện cá tính nghệ thuật từ pho tượng "Cô gái nhỏ vùng Lăngđơ". Từ đó chủ đề quen thuộc của Đ là thân hình người phụ nữ trẻ, nhưng Đ đặc biệt thành đạt ở tượng chân dung. Đặc điểm tác phẩm của Đ là hình khối đầy đặn, uyển chuyển, bình thản, gợi lại tinh thần nền điêu khắc Phục hưng, nhưng đã nhẹ nhàng chuyển sang dạng ánh sáng và bóng tối của điêu khắc hiện đại.

ĐÉTECTƠ BỨC XẠ HẠT NHÂN (*lí*; A. nuclear detector), máy ghi các bức xạ hạt nhân dựa trên những hiện tượng xảy ra (như ion hoá, kích thích nguyên tử, phát bức xạ Vavilốp - Chêrencốp, vv.) khi vi hạt tích điện phóng qua các chất. Những hạt không mang điện được ghi theo những hạt mang điện thứ cấp (hạt sinh ra khi chúng tương tác với môi trường như với nơtron là proton hay các hạt lùi, với lượng tử gamma là các electron, vv.). Có nhiều loại ĐBXHN; loại đếm: buồng ion hoá, ống đếm tỉ lệ, ống đếm Ghêghen - Mulơ, ống đếm nhấp nháy, đêtectơ bán dẫn, vv.; loại để chụp ảnh vết các vi hạt trong những môi trường khác nhau (đêtectơ vết): nhũ tương ảnh hạt nhân, buồng bọt, buồng tia lửa, vv.

ĐÉTECTƠ VẾT (*lí*), công cụ để quan sát bằng mắt và chụp ảnh vết quỹ đạo của các vi hạt trong những môi trường khác nhau. Thuộc về DV có nhũ tương ảnh, các loại buồng: Uynxơn, khuếch tán, bọt, phát quang và tia lửa.

ĐÊVÔN (*địa chất*), tên xuất phát từ nơi xác lập lần đầu trầm tích của hệ - quận Devonshire ở Anh. 1) Hệ thứ tự kể từ dưới lên của giới Paleôzôi. Hệ nằm trên hệ Silua và dưới hệ Cacbon. D được chia nhỏ làm 3 thống: hạ, trung và thượng. Ở Việt Nam, trầm tích D phân bố rộng rãi ở miền Bắc, kể từ Hải Phòng, Cao Bằng, Hà Giang trở vào đến tận Thừa Thiên. Không kể một phần của mặt cắt D ha đặc trưng bởi trầm tích màu đỏ lục địa, á lục địa, hệ D ở Việt Nam chủ yếu gồm trầm tích lục nguyên chuyển lên sét vôi, đá vôi. Trầm tích D ở Việt Nam đã được phân chia nhỏ thành nhiều phân vị địa tầng địa phương có thể đối sánh với tất cả các bậc của thang địa tầng quốc tế. Liên quan với trầm tích D ở Việt Nam có các khoáng sản mangan, bauxit, vv. 2) Kỉ thứ tư tính từ lúc khởi đầu đại Paleôzôi. Kỉ này bắt đầu cách đây khoảng 410 triệu năm và kéo dài khoảng hơn 50 triệu năm. Vào đầu kì, ở nhiều vùng Bắc Bán Cầu có hiện tượng nâng lên do chuyển động tạo núi Calêđôni. Sang đến D giữa D muộn, quá trình biển tiến xảy ra rộng khắp. Sinh vật biển trong kì D rất phong phú. Khắp nơi phổ biến Ruột khoang, Tay cuộn, Thân mềm. Đặc biệt cá giáp đạt tới cực thịnh. Thực vật trần lan tràn, vào giữa và cuối kì xuất hiện các đại biểu cổ nhất của dương xỉ.

ĐÉXIBEN (*lí*), một phần mười ben, kí hiệu dB (x. ***Ben***).

ĐI BẰNG BÀN CHÂN (*sinh*), kiểu chuyển vận của một số động vật có vú, khi đi toàn bộ bàn chân, các ngón chân và khối xương bàn chân (hoặc xương bàn tay) đều tiếp xúc với đất. Gặp ở gấu, thỏ, người.

ĐI BẰNG MÓNG (*sinh*), kiểu chuyển vận của một số động vật có vú, khi đi chỉ có các đỉnh ngón tiếp xúc với mặt đất như ngựa.

ĐI BẰNG NGÓN (*sinh*), kiểu chuyển vận của một số động vật có vú, khi đi chỉ có các đầu ngón (tay hoặc chân) tiếp xúc với mặt đất. Gặp ở chó, mèo, vv.

ĐI BỘ THỂ THAO (*thể thao*), môn điền kinh khác với đi bộ thường (khi chân trụ ở tư thế thẳng đứng duỗi thẳng ở khớp gối) và khác với chạy (không có giai đoạn bay người). ĐBTT có tốc độ cao hơn đi bộ thường 2 - 2,5 lần, do độ dài và tần số bước lớn hơn. Thi trong sân vận động hoặc trên đường nhựa. Cự li thi đấu: 20 - 50 km cho nam; 3 - 10 km cho lứa tuổi trẻ; 3 - 20 km cho nữ. Thi ĐBTT được tiến hành lần đầu tiên ở Anh, nửa sau thế kỉ 19. Năm 1908 được đưa vào chương trình đại hội Olimpic. Năm 1976 lần đầu tiên thi vô địch thế giới ở cự li 50 km; thi ĐBTT trong các giải vô địch thế giới và điền kinh năm 1983 (cho nam) và năm 1987 (cho nữ). Từ 1961 Cúp đi bộ thế giới được tổ chức 2 năm một lần (cho nữ từ 1981). Ở Việt Nam, vào những năm 60 thế kỉ 20 đã có các cuộc thi đi bộ cho nam, từ 1990 có cuộc thi cho nữ, vận dụng bước đầu với cự li 3 km cho nữ, 5 và 10 km cho nam.

ĐI NGỰA (*múa*), điệu múa của người Hmông ở huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu, mô phỏng các nước đi của ngựa (nước phi, nước kiệu, bước đi mệt nhọc trên đường dốc gồ ghề). Động tác chủ đạo: chân đi lướt, đi lết, vai vác khèn, một tay làm động tác giật cương ngựa; vừa múa vừa hò hết sôi động.

ĐI RẪY (*múa*), điệu múa sinh hoạt dân gian của dân tộc Churu tỉnh Lâm Đồng. Người múa đi đầu cầm hai gậy tre (dụng cụ chọc lỗ) vừa đi vừa chọc gậy xuống đất, chân dậm mạnh theo thế xuống tấn, đầu gối mở, bước ba bước thì dừng lại, ở phách thứ tư (bước dừng) lắc vai nhổ gậy lên, mông lắc mạnh hai cái, rồi lại đi tiếp. Người đi sau múa tra hạt theo động tác mô phỏng, tay phải đặt vào vai trái rồi hất ra ngửa bàn tay, cũng đi theo ba bước rồi dừng lại như người đi đầu. Múa theo nhịp trống.

ĐI XÚNG XÍNH (*múa*), động tác múa của dân tộc Hmông được cách điệu hoá từ dáng đi của phụ nữ Hmông. Từ trên núi cao nắm đuôi ngựa đi xuống chợ, mông chuyển nhịp nhàng theo bước chân và trọng lượng cơ thể; hai dải thêu hoa văn dân tộc từ thắt lưng rủ xuống phía sau, đung đưa qua lại tạo dáng đi uyển chuyển và độc đáo của các cô gái dân tộc Hmông.

ĐỈA (*sinh; Hirudinea*), lớp động vật không xương sống thuộc ngành Giun đốt (*Annelides*), ở cạn hoặc ở nước ngọt, ăn thịt hoặc hút máu (đỉa, vắt). Cơ thể dẹt, chia đốt, mỗi đốt lại chia nhiều ngấn đốt phía bên ngoài; có 2 giác, giác miệng và giác đuôi để bám vào vật chủ. Động vật lưỡng tính, trứng phát triển trong kén do đai sinh dục tiết ra. Bơi rất giỏi. Gồm hơn 200 loài, phần lớn là các loài Đ, vắt là những loài có hại cho sức khoẻ của người và động vật. Trong y học, trước đây có dùng Đ hút máu để chữa bệnh.

ĐĨA BAY (*lí*), các vật thể, theo sự chứng kiến của nhiều người ở nhiều miền trên thế giới, được mô tả lại, có hình dạng đĩa, xuất hiện ngang bầu trời và bay với vận tốc lớn; còn gọi là các vật thể bay bay không xác định (tiếng A viết tắt là VFO). Phần lớn các vật thể này là những vật như sao băng, vệ tinh nhân tạo, bóng thám không, hiện tượng vật lí trong khí quyển (khối không khí có chiết suất khác với xung quanh...), vv. nhưng cũng có nhiều trường hợp chưa xác minh được. Có ý kiến cho rằng đó là những con tàu vũ trụ của nền văn minh ngoài Trái Đất, nhưng ý kiến này chưa được khẳng định.

ĐĨA BAY HƠI (*hoá*), bộ phận dạng đĩa trong thiết bị chưng cất hoặc cô đặc dung dịch, làm bằng sành, sứ, thuỷ tinh hoặc kim loại, có đường kính lớn để tạo ra bề mặt bay hơi lớn, nhằm làm tăng tốc độ bay hơi.

ĐĨA CỨNG (*tin học*; A. hard disk) x. *Đĩa từ*.

ĐĨA GỐM (*mĩ thuật*), đồ dùng bằng sành trắng hoặc sứ, kích thước khác nhau theo công dụng. Ở Việt Nam, những ĐG men ngọc thời Lý, Trần có hoa văn nổi trong lòng đĩa, giá trị nghệ thuật cao. ĐG sành sứ trắng hoa lam, hoa văn đơn giản, kích thước nhỏ nhưng chân rất to và cao, trôn có tô son. Cuối thế kỉ 14, có loại ĐG thờ dùng thay mâm bồng nhỏ. Từ đó, loại gốm hoa lam phát triển mạnh vào đầu thế kỉ 15 trở về sau. Những ĐG cỡ rất to (đường kính 30 cm) chân cao vừa, thân ngoài vẽ cánh sen, trôn tô son, lòng đĩa vẽ hoa cúc dây viền quanh miệng, giữa lòng vẽ chủ tượng hình trang trí hoặc hoa lá mẫu đơn, chim, thú .. Những loại ĐG này phần lớn xuất bán cho nhiều nước Đông Nam Á, đặc biệt ở vùng biển Jakacta (Inđônêxia). Nơi sản xuất chủ yếu là các lò gốm Chu Đậu và vùng lân cận thuộc Nam Sách xưa.

ĐĨA HÁT (*thông tin*), đĩa bằng nhựa, trên 2 mặt có rãnh xếp theo hình xoắn ốc từ mép ngoài xung quanh tâm điểm của đĩa, dùng để ghi âm thanh và hồi thuật âm thanh, đường kính từ 17,5 - 20 cm hoặc 25 - 30 cm. Tốc độ quay trên máy (pick - up) có 3 loại: 33, 45, 78 vòng/phút; còn có loại 16 vòng/phút. Do Sacle Grô (Charles Gros) người Pháp sáng chế năm 1877, trên lí thuyết được trình bày trước Viện hàn lâm khoa học Pari "một phương pháp ghi và tái hiện những hiện tượng do thính giác nhận được". Sau vài tháng, Êđixơn, lấy đó làm căn cứ đã chế tạo máy ghi âm đầu tiên. ĐH và máy quay đĩa (pick - up) đã ra đời và phát triển vào khoảng 1900 đến 1910. Kĩ thuật ghi âm được hoàn thiện dần và từ 1945, máy quay đĩa và loại ĐH rãnh mịn do công nghiệp hoá học phát triển đã ngày càng chiếm ưu thế, thay cho loại ĐH cổ điển. Với ưu điểm của chùm tia laze, nay đã có những đĩa compăc (CD) nhỏ nhẹ, chất lượng âm thanh cao. Dùng ánh sáng (thay cho đầu kim) đặt lên rãnh, nên đĩa dùng được bền.

ĐĨA LÍ THUYẾT (*hoá*), đại lượng đặc trưng cho hiệu suất của cột chưng cất phân đoạn. Số ĐLT của cột được biểu diễn bằng số bậc thang cân bằng lỏng - hơi xảy ra trong cột cất. Theo Mac - Kâyba và Thin, mỗi ĐLT bằng một bậc thang trong đồ thị "thành phần lỏng - hơi".

ĐĨA MỀM (*tin học*; A. floppy disk) x. *Đĩa từ*

ĐĨA QUANG (*tin học*; A. optical disk), thiết bị lưu trữ thông tin với mật độ rất cao, có thể đọc bằng tia laze, có hình dáng như đĩa hát quang. Một ĐQ có thể chứa hàng tỉ kí tự, tức là bằng số kí tự trong cả một quyển từ điển bách khoa.

ĐĨA TỪ (*tin học, điện tử*), thiết bị dạng đĩa phẳng trên bề mặt có phủ chất từ tính, dùng để lưu trữ chương trình hoặc dữ liệu cho máy tính. Thông tin được ghi theo các đường tròn đồng tâm trên mặt đĩa (cg. rãnh). Trên các rãnh lại chia thành các cung (sector). Đầu từ ghi - đọc dịch chuyển theo bán kính của đĩa, còn đĩa sẽ chuyển động quay. Lượng thông tin ghi trên các cung là như nhau (do tốc độ quay đều của máy) nên các cung gần tâm đĩa sẽ có mật độ ghi lớn hơn (ken chặt hơn) các cung xa tâm. Hai loại ĐT được dùng phổ biến trên máy tính là đĩa cứng và đĩa mềm.

1) Đĩa mềm (floppy disk): vật liệu từ được phủ trên một hoặc hai mặt của một đĩa mỏng bằng polieste mềm, được đặt trong vỏ. Trên vỏ có một khe cửa sổ cho phép đầu từ ghi - đọc thông tin. Là loại bộ nhớ ngoài rất thông dụng của máy vi tính. Thời gian truy nhập khoảng 200 - 400 ms. Có ba kích thước chuẩn: 8 inch (203 mm); đĩa mini: 5"1/4 (133 mm), dung lượng phổ biến là 360 KB và 1,2 MB; đĩa micrô: 3 inch (89 mm), dung lượng phổ biến là 720 KB và 1,4 MB. Dung lượng nhớ của đĩa mềm phụ thuộc vào công nghệ chế tạo, vào đường kính đĩa, số mặt phủ từ, số rãnh từ, vv. Vd. đĩa 5 inch 1/4 có dung lượng 360 KB là đĩa ghi hai mặt (DS: Double Side), số rãnh từ: 41, mật độ 9 cung/rãnh từ (9 sector/track) và mật độ từ bình thường. Đĩa 5 inch 1/4 có dung lượng 1,2 MB là đĩa hai mặt, có mật độ từ cao, số rãnh từ 80.

2) Đĩa cứng (hard disk): vật liệu từ được phủ trên hai mặt của một đĩa cứng bằng nhôm, có thể có nhiều đĩa được đặt trong một vỏ kim loại kín và gắn cố định vào máy. Dung lượng của đĩa cứng lớn hơn đĩa mềm rất nhiều (ít nhất 10 MB, hiện có loại đạt 540 MB hoặc hơn nữa). Tốc độ truy nhập cao, trung bình 20 ms đến 40 ms. Trước khi đem ra sử dụng lần đầu, các đĩa phải được tạo khuôn (format) vì dữ liệu phải được mã hoá theo một quy cách thích hợp.

ĐĨA VIĐÊÔ (*điện ảnh*; Ph. videodisque), loại đĩa mà tín hiệu hình, tiếng điều khiển được ghi (hoặc đọc) bằng cách xoắn hướng tâm trên đĩa cứng quay tròn bằng phương pháp cơ học hoặc quang học. ĐV ra đời từ những năm 70 thế kỉ 20. Lúc đầu theo nguyên lí ghi âm trên đĩa hát, nhưng chưa hoàn thiện. Về sau người ta sử dụng đĩa laze cùng bộ biến điệu quang điện tử để ghi và đọc lên một đĩa thuỷ tinh có phủ một màng kim loại mỏng hoặc một đĩa nhựa trong không phủ kim loại. Gần đây, hãng Pioneer (Nhật) và công ti KDD cho ra đời ĐV quang điện tử kích thước tương đương với ĐV laze đường kính 30 cm, đo phân vạch theo chiều ngang 400 đường, tỉ lệ tín hiệu tạp âm không nhỏ hơn 45 db, đáp ứng yêu cầu chất lượng kĩ thuật hình ảnh cao, phục vụ việc ghi và dựng các chương trình truyền hình. Ở Việt Nam, kĩ thuật dùng ĐV chỉ mới ở giai đoạn nghiên cứu và áp dụng thử.

ĐỊA BẠ (*sử*; cg. điền bạ), văn bản ghi chép và xác nhận các loại hình sở hữu ruộng đất của làng xã. Bắt đầu lập từ đời Lý. Đến đời Nguyễn tiến hành đạc điền và lập ĐB trên quy mô cả nước. Mỗi ĐB sao làm 3 bản: bản giáp lưu giữ ở triều đình Huế (hiện còn trên 10 nghìn tập lưu giữ tại Cục lưu trữ Nhà nước), bản ất ở tỉnh và bản bính ở xã. ĐB gồm các yếu tố: địa giới của làng xã, diện tích các loại ruộng đất, liệt kê từng thửa với diện tích địa giới và họ tên chủ sở hữu, thủ tục xác nhận của các cấp chính quyền. Thời thuộc Pháp, ĐB được thể hiện trong bản đồ chính xác và khoa học hơn. ĐB là cơ sở pháp lí về quyền sở hữu và quyền sử dụng ruộng đất của cộng đồng làng xã, cá nhân và của tập thể họ hàng, phe giáp, vv.

ĐỊA BÀN (*địa lí, quân sự*), dụng cụ để xác định trên thực địa góc phương vị từ hoặc góc phần tư (rum) của một hướng cho trước. ĐB gồm một vành chia độ và một kim nam châm quay trên một trục nhọn đặt ở tâm vành chia độ. Để ngắm hướng, ĐB có một khe ngắm. Khi ngắm, người ta đặt ĐB lên một bàn đạc hoặc cầm tay. Trong đo vẽ địa hình, người ta thường dùng một ĐB gắn trên máy kinh vĩ. Góc phương vị từ của một hướng được xác định bằng cách sử dụng kết hợp ĐB và máy kinh vĩ. Nếu đã biết góc phương vị thiên văn hoặc phương vị tọa độ của hướng đã cho ta sẽ tính được độ lệch kim nam châm (xt. ***Độ lệch kim nam châm***)

ĐỊA BÀN CON QUAY (*cơ khí*; cg. địa bàn điện - cơ khí), dụng cụ định hướng đi của tàu, thuyền so với đường kinh tuyến địa lí thực. ĐBCQ hoạt động dựa trên tính chất của con quay hồi chuyển. Trong ĐBCQ, một con quay đặc biệt được treo sao cho trọng tâm của nó nằm thấp hơn điểm treo và trục của nó nằm trùng với mặt kinh tuyến địa lí thực dưới tác dụng quay ngày đêm của Trái Đất và lực trong trường. Ưu điểm của ĐBCQ so với địa bàn từ tính là vật liệu sắt thép thẩm từ của tàu thuỷ và dòng điện mạnh của các thiết bị phát điện trên tàu hoàn toàn không ảnh hưởng đến sự làm việc chính xác của ĐBCQ. Nhược điểm: kết cấu phức tạp và phụ thuộc nguồn điện năng, nên để kiểm tra, ngoài ĐBCQ còn phải kèm theo một địa bàn từ tính.

ĐỊA BÀN ĐỊA CHẤT (*địa chất*), loại địa bàn dùng trong công tác địa chất, ngoài kim nam châm để đo góc phương vị đường phương và hướng cắm của vỉa đá còn có dây dọi đo độ dốc của vỉa đá. Trên ĐBĐC, vị trí Đông và Tây ghi ngược với địa bàn thường, nhờ đó, nhà địa chất khi đo phương hướng có thể đọc trực tiếp số kim ghi trên địa bàn mà không cần hiệu chỉnh như khi dùng địa bàn thường.

ĐỊA CHẤN CÔNG TRÌNH (*địa chất*), một lĩnh vực của địa chấn học, nghiên cứu động đất để cung cấp những thông tin cần thiết cho việc thiết kế và xây dựng các loại công trình. Trên cơ sở kết quả chia vùng địa chấn và nhất là chia nhỏ vùng địa chấn, phối hợp với khảo sát địa chất công trình, ĐCCT đề xuất những biện pháp xử lí nền và tăng cường kết cấu bên trên, để xây dựng có hiệu quả ở những vùng có địa chấn (chủ yếu là cường độ các cấp từ 7 đến 9 theo MSK - 64). Động đất cấp 6 trở xuống không đòi hỏi phải có biện pháp kháng chấn; trên cấp 9 - phải tốn kém nhiều mới xây dựng được, nên thường tránh.

ĐỊA CHẤN HỌC (*địa chất*), bộ môn khoa học địa vật lí, nghiên cứu động đất và các hiện tượng liên quan. ĐCH tìm hiểu những nguyên nhân gây ra động đất, mối liên quan với các quá trình kiến tạo và khả năng dự báo động đất. Các kết quả nghiên cứu ĐCH được sử dụng để nghiên cứu cấu trúc bên trong của Trái Đất và xác định vị trí của các giới hạn phân chia quan trọng giữa các lớp vỏ "cứng" cũng như giải quyết các vấn đề phân vùng động đất và vi phân vùng động đất.

ĐỊA CHẤN KÍ (*địa chất*), thiết bị để ghi dao động mặt đất trong thời gian xảy ra động đất hay các vụ nổ. Thiết bị gồm bộ phận chủ yếu là một vật nặng treo trên một lò xo. Khi có rung động mặt đất thì đế máy đặt trên mặt đá gốc sẽ chuyển động theo, còn vật nặng do có quán tính nên vẫn cố giữ ở vị trí cũ và do đó có một chuyển động tương đối so với đế máy. Đầu bút ghi gắn liền với vật nặng vẽ đường cong dạng hình sin theo kết quả của sự chuyển động tương đối đó lên trên băng giấy ảnh hoặc giấy nhiệt. Băng giấy chuyển động theo cơ chế của chiếc đồng hồ để đánh dấu thời gian sóng tới trên băng ghi. Kết quả ghi là một địa chấn đồ. Hiện nay địa chấn đồ được ghi trên đĩa từ, tiện cho việc xử lí số liệu bằng máy tính điện tử.

ĐỊA CHẤT CẤU TẠO (*địa chất*) 1) Một phân nhánh của môn kiến tạo, nghiên cứu các dạng nằm cơ bản, các biến dạng uốn nếp, phá huỷ, đứt gãy của các thể địa chất, các lớp đá, nguồn gốc hình thành và quy luật phân bố của chúng trong vỏ Trái Đất. 2) Các đặc điểm về dạng nằm, về biến dạng của các đá, các thể địa chất mà môn học ĐCCT nghiên cứu.

ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH (*địa chất*), khoa học về sự hình thành và biến đổi những điều kiện địa chất tự nhiên của lãnh thổ có quan hệ với việc xây dựng và khai thác các loại công trình, sử dụng hợp lí và bảo vệ môi trường địa chất. ĐCCT là một bộ môn địa chất học, chuyên nghiên cứu, đề xuất và giải quyết các vấn đề khoa học và thực tiễn liên quan với xây dựng (dân dụng và công nghiệp, giao thông vận tải, thuỷ lợi, năng lượng, vv.), khai thác mỏ. Các hướng khoa học chính hiện nay của ĐCCT: thạch luận công trình (thổ chất học), địa chất động lực công trình, địa chất công trình khu vực, địa chất công trình chuyên môn. Do quá trình chuyên môn hoá và phân dị, đang hình thành các hướng mới: địa chất công trình cải tạo đất đá, địa chấn công trình, vv.

ĐỊA CHẤT HỌC (*địa chất*), khoa học nghiên cứu thành phần vật chất, cấu trúc, quy luật hoạt động và lịch sử phát triển của Trái Đất, trước hết là của vỏ Trái Đất. Ngày nay, ĐCH cũng có hướng nghiên cứu các hành tinh và các vệ tinh. Những môn khoa học chính của ĐCH gồm: *Khoáng vật học và thạch học* nghiên cứu thành phần vật chất của Trái Đất (khoáng vật và đá). *Địa hoá học* nghiên cứu tác động của các nguyên tố hoá học trong đá, trong nước và khí quyển. *Cổ sinh vật học và địa tầng học* nghiên cứu lịch sử tiến hoá của thế giới sinh vật, sự hình thành và phân chia các tầng đá; qua đó lập lại lịch sử phát triển của vỏ Trái Đất. Kiến tạo học nghiên cứu hoạt động biến dạng của vỏ Trái Đất. Địa chất động lực nghiên cứu các quá trình và động lực của các hiện tượng địa chất. Một số môn khoa học ứng dụng quan trọng của khoa học địa chất là địa chất khoáng sản; địa chất công trình; địa chất thuỷ văn. Việc ứng dụng nhiều phương pháp và thành tựu của các khoa học khác vào nghiên cứu địa chất làm xuất hiện và phát triển nhiều môn khoa học trung gian như địa vật lí, toán địa chất, vv.

ĐỊA CHẤT HỌC QUÂN SỰ (*quân sự*), ngành địa chất ứng dụng chuyên nghiên cứu cấu tạo địa chất, điều kiện địa chất - thuỷ văn nhằm đảm bảo tác chiến. ĐCHQS cung cấp các yếu tố địa chất cho việc bố trí và xây dựng các công trình quân sự, sân bay, đường và cầu quân sự; đánh giá khả năng vận động trên địa hình đối với các binh chủng; tìm kiếm và thăm dò các nguồn nước ngầm, các vật liệu xây dựng tự nhiên.

ĐỊA CHẤT KHOÁNG SẢN (*địa chất*; cg. khoáng sàng học; địa chất các mỏ khoáng), môn học nghiên cứu điều kiện thành tạo các mỏ khoáng, các loại hình nguồn gốc mỏ, quan hệ giữa các thân khoáng với đá vây quanh, ý nghĩa công nghiệp các mỏ khoáng, vv. ĐCKS là cơ sở lí thuyết của các môn học về phương pháp tìm kiếm và thăm dò các mỏ khoáng.

ĐỊA CHẤT KIẾN TRÚC (*địa chất*) x. ***Địa chất cấu tạo***.

ĐỊA CHẤT THUỶ VĂN (*địa chất*), khoa học nghiên cứu nước dưới đất bao gồm nguồn gốc thành tạo, sự phân bố, quy luật vận động, tính chất vật lí, hoá học không những theo không gian mà cả theo thời gian trong quan hệ qua lại giữa nước dưới đất với môi trường địa chất, với nước mưa và nước mặt. ĐCTV cũng nghiên cứu tác động của con người đối với nước dưới đất (thoát nước dưới đất, khai thác nước dưới đất, bổ sung trữ lượng cho nước dưới đất, vv.) để tìm cách sử dụng mặt có lợi và khắc phục mặt có hại của nước dưới đất phục vụ cho ngành kinh tế quốc dân. ĐCTV còn nghiên cứu phương pháp tìm kiếm và thăm dò, cách khai thác và bảo vệ nước dưới đất. Khoa học ĐCTV liên hệ chặt chẽ, một mặt với địa chất học, mặt khác, với các khoa học thuỷ văn và khí tượng.

ĐỊA CHỈ (*tin học*), một tên gọi, chẳng hạn một số, một nhãn, một tên, dùng để xác định một vị trí đặc biệt trong bộ nhớ máy tính hoặc trong chương trình. Có các loại ĐC: 1) ĐC tuyệt đối (absolute address) là ĐC thực sự, cố định của các vị trí trong bộ nhớ máy tính; 2) ĐC tương đối (relative address) là ĐC được sử dụng trong các chương trình, tính từ một ĐC gốc quy ước nào đó. Khi chương trình được nạp vào máy, ĐC gốc sẽ được đặt tương ứng với một ĐC tuyệt đối và mọi ĐC khác trong chương trình được tính lại theo ĐC này; 3) ĐC ảo (virtual address) là ĐC không có thật trong bộ nhớ, nhưng máy tính có thể thông qua một hàm tính ĐC để chuyển tự động từ ĐC ảo sang ĐC thật trong máy tính.

ĐỊA CHÍ (*xuất bản*), loại sách ngày xưa ghi chép, biên soạn về địa dư, phong tục tập quán, nhân vật, sản vật hoặc giới thiệu địa lí, địa lí lịch sử, văn hoá của một địa phương, vd. "Dư địa chí" (1435) của Nguyễn Trãi. Ngày nay địa chí được hiểu rộng ra là sách chuyên khảo về địa lí, lịch sử, kinh tế, văn hoá, của một địa phương (làng, xã, huyện, tỉnh, thành phố, vd. "Địa chí văn hoá thành phố Hồ Chí Minh").

ĐỊA CHÍNH (*nông*), cơ quan nhà nước có nhiệm vụ đo đạc, thống kê đất đai trong cả nước. Bản đồ ĐC còn gọi là bản đồ giải thửa, có tỉ lệ lớn (từ 1/2000 đến 1/100) thể hiện chi tiết từng thửa ruộng với vị trí, kích thước, diện tích, chủ sử dụng và được chính quyền công nhận.

ĐỊA CƠ HỌC (*địa chất*), một môn trong địa chất học kết hợp những kết quả nghiên cứu của cơ học, sức bền vật liệu với địa chất học nói chung để nghiên cứu sự biến dạng và các biểu hiện cấu - kiến tạo của các đá trong vỏ Trái Đất. Ở Trung Quốc, được Lý Tứ Quang nêu ra đầu tiên vào những năm 30. Cùng đặc tính nghiên cứu, ở các nước phương Tây gọi là kiến tạo vật lí (tectonophysic).

ĐỊA DANH (*địa lí*), tên gọi các lãnh thổ, các điểm quần cư (làng, xã, huyện, tỉnh, thành phố), các điểm kinh tế (vùng nông nghiệp, khu công nghiệp), các quốc gia, các châu lục, các núi, đèo, cao nguyên, thung lũng, đồng bằng, châu thổ, sông, hồ, vũng, vịnh, biển, eo biển, đại dương có toạ độ địa lí nhất định ghi lại được trên bản đồ. DD có thể phản ánh quá trình hình thành, đặc điểm của các yếu tố địa lí tự nhiên và lịch sử với những nét đặc sắc về kinh tế, xã hội của các lãnh thổ.

ĐỊA DANH HỌC (*địa lí*), khoa nghiên cứu các địa danh về mặt nguồn gốc, sự phát triển, ý nghĩa nội dung, hình thức tên gọi cách chuyển từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác và những vấn đề liên quan đến hệ thống hoá và sử dụng địa danh. DDH nằm vị trí tiếp giáp giữa các khoa học địa lí, ngôn ngữ học và lịch sử. DDH đã được biết đến từ lâu, song phần lớn các công trình nghiên cứu mới bắt đầu trong thế kỉ 20.

ĐỊA DANH HỌC (*ngôn ngữ*; A. toponomatics), bộ môn từ vựng học nghiên cứu tên và cách đặt tên các danh từ địa lí như tên sông, núi hoặc tên quốc gia và các địa danh khác.

ĐỊA DI (*địa chất*), bộ phận các lớp đá có bề dày hàng trăm đến hàng nghìn mét dịch chuyển ngang theo một mặt đứt gãy thoải, dạng sóng, đi xa hàng chục có khi hàng trăm kilômet phủ trên các lớp đá có tuổi khác hẳn. Phần dịch chuyển từ nơi khác đến gọi là phần ngoại lai; phần bị phủ nằm dưới mặt đứt gãy gọi là phần tại chỗ. Phần ngoại lai nếu bị bóc mòn đại bộ phận, chỉ còn giữ lại một phần phần bố trên phần tại chỗ, được gọi là phần sót (núi sót). Nếu phần ngoại lai (lớp phủ kiến tạo) bị bóc mòn mất một mảng và để lộ ra phần tại chỗ thì nơi lộ được gọi là cửa sổ kiến tạo (x. ***Lớp phủ kiến tạo***).

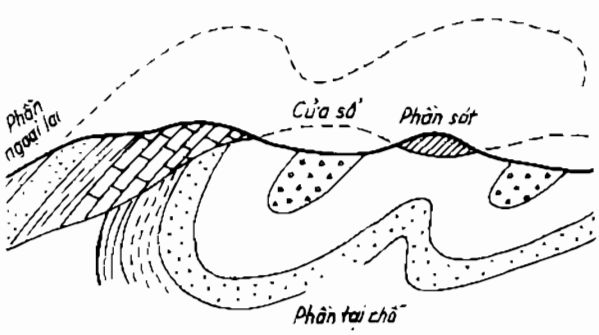

Địa di

ĐỊA ĐÀI (*địa chất*) x. *Nền*.

ĐỊA ĐẠO (*quân sự*), hệ thống công trình phòng thủ được đào sâu trong lòng đất, gồm một số đường hầm, nối liền các trận địa ở những hướng khác nhau, để trú ẩn và cơ động chiến đấu. Trong ĐD có dự trữ nước, lương thực, vũ khí và có nơi ăn ở, sinh hoạt. Trong Kháng chiến chống Mĩ, nhân dân Việt Nam đã xây dựng nhiều ĐD (x. ***Địa đạo Củ Chi; Địa đạo Vịnh Mốc***...) có độ sâu đến 30 m sức chứa vài trăm người, lúc đông nhất tới hàng nghìn, độ dài vài chục kilômet đến hàng trăm kilômet, đều là đường hầm không lát, khung vòm là đất đá tự nhiên.

ĐỊA ĐẠO CHIẾN (*quân sự*; cg. đánh địa đạo), dựa vào địa đạo (x. ***Địa đạo***) để tác chiến, bảo tồn lực lượng bám trụ địa phương và kiên trì đánh đối phương lâu dài trong mọi tình huống ác liệt. Trong Kháng chiến chống Pháp (1945 - 54) và Kháng chiến chống Mĩ (1954 - 75) ĐDC có hiệu quả rõ rệt, trở thành một phương thức tác chiến có ý nghĩa chiến dịch và chiến thuật (xt. ***Địa đạo Củ Chi***).

ĐỊA ĐẠO CỦ CHI (*quân sự, di tích*), địa đạo ở huyện Củ Chi, cách thành phố Hồ Chí Minh hơn 30 km về phía tây bắc, độ dài khoảng 200 km trên địa bàn 40000 ha. Có từ Kháng chiến chống Pháp (1949), lúc đầu là đường liên lạc nối các cơ quan lãnh đạo kháng chiến, sau trở thành địa đạo chống càn, dài 17 km. Trong Kháng chiến chống Mĩ, phát triển thành hệ thống. Gồm một tuyến chính rộng 0,6 - 0,7 m, cao 0,8 - 0,9 m (đủ cho người đi cúi); nhiều trục phụ cách trục chính 0,5 - 1 m, khi cần mới thông (nên khó phát hiện được cả hệ thống); có các đường nhánh tới từng hầm bí mật, phòng làm việc, bãi mìn, vv. Có hội trường, bệnh viện, ống thoát nước, lỗ thông hơi, lỗ chiếu sáng, giếng nước, nhà vệ sinh... Quân Mĩ và quân đội Sài Gòn nhiều lần càn quét nhằm phá địa đạo, diệt căn cứ nhưng đều thất bại. Đặc biệt từ 8 đến 19.1.1966, với 8 nghìn quân, 200 máy bay, 600 xe quân sự, 2 tiểu đoàn pháo, 2 trung đoàn xe tăng và 2 trung đoàn đón lõng, quân Mĩ và quân đội Sài Gòn đã tập trung càn quét 6 xã có địa đạo mà trước đó 20 ngày đã dùng máy bay (có B52) và pháo bắn phá. Dựa vào hệ thống địa đạo, quân dân Củ Chi đã diệt 1600 tên, bắn rơi và bắn hỏng 84 máy bay, phá huỷ 24 xe bọc thép. Sau đó, Mĩ dùng các biện pháp: bơm nước vào địa đạo (ở Hố Bò, Phú Mĩ Hưng); lập các đội "chuột cống" để phá địa đạo; đầu 1967, đưa công binh dùng súng phun lửa, vũ khí hoá học, xe tăng hạng nặng nhằm đè sập địa đạo; dùng 50 xe ủi đất cỡ lớn để "bóc vỏ Trái Đất"... cũng chỉ phá được 9 km địa đạo. Ngày nay, ĐDCC được bảo tồn như một di tích lịch sử.

ĐỊA ĐẠO VỊNH MỐC (*quân sự, di tích*), địa đạo (x. ***Địa đạo***) ở xóm Vịnh Mốc, xã Vĩnh Thạch, khu vực Vĩnh Linh, nay là huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị, một trong những điển hình bám trụ của nhân dân Việt Nam trong Kháng chiến chống Mĩ. Đây là cầu nối giữa đất liền với đảo Cồn Cỏ, là căn cứ hậu cần và là khu đệm giữa chiến trường miền Bắc và miền Nam Việt Nam, do đó luôn luôn bị bom đạn Mĩ đánh phá ác liệt.

Ban đầu ĐDVM sâu 3 - 5 m, sau 10 m, rồi đến 28 m và dần dần trở thành hệ thống đường hầm. Địa đạo có 3 tầng: tầng 1 dài 700 m; tầng 2, dưới tầng 1, dài gần 1 km, tầng 3 cách mặt đất 28 m, dài 400 m. Mỗi tầng có tác dụng riêng: giữa các tầng có bậc thang lên xuống, lượn xoắn ốc. Đường hầm cao 1,7 m, rộng 2 m, hai bên vách đất cách nhau khoảng 3 m được khoét thành từng ô làm nơi ở. Mỗi tầng đều có giếng nước, nhà vệ sinh. Ở trung tâm có hội trường (khoảng 150 chỗ ngồi), lớp học, trạm xá, nhà hộ sinh, vv. Có nhiều trục nhánh thông ra biển hoặc lên mặt đất. Lúc đông nhất có khoảng 1200 người sinh sống, làm việc dưới địa đạo. Sát khu địa đạo để ở là khu địa đạo làm khó. Được đào từ giữa 1966 đến cuối 1967. Đất đá đào được chuyển đổ ra biển.

ĐỊA ĐIỂM MỞ THỪA KẾ (*luật*), nơi thực hiện sự chuyển dịch tài sản của người chết sang cho người thừa kế. Theo quy

định tại khoản 2, điều 3 Pháp lệnh thừa kế năm 1990, ĐDMTK là nơi thường trú cuối cùng của người để lại di sản. Nếu không xác định được nơi thường trú cuối cùng của người để lại di sản, thì ĐDMTK là nơi có toàn bộ phần lớn tài sản. Việc xác định ĐDMTK có ý nghĩa pháp lí quan trọng. Cơ quan hữu quan (uỷ ban nhân dân) ở địa điểm được coi là ĐDMTK có nhiệm vụ tiến hành những biện pháp bảo vệ (niêm phong, bảo quản) di sản của người chết trước khi chia. Toà án ở ĐDMTK là toà án có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp về thừa kế.

ĐỊA ĐỘNG LỰC (*địa chất*), bộ môn khoa học về Trái Đất nghiên cứu động lực của toàn thể Trái Đất, những quá trình tiến hoá của Trái Đất, kết quả của những lực tác động lên Trái Đất. ĐDL gồm có ngoại ĐDL và nội ĐDL. Ngoại ĐDL bao gồm tất cả các hiện tượng liên quan tới năng lượng Mặt Trời và năng lượng thuỷ triều. Năng lượng Mặt Trời truyền xuống bề mặt Trái Đất một phút 2 cal/cm^2, hoặc 1400 J/m^2 tương đương với công suất $1,57.10^{14}$ W. Năng lượng thuỷ triều ước tính bằng 3109 kW. Sự phân bố không đồng đều của năng lượng Mặt Trời gây ra chuyển động của khí quyển: gió, mưa, kết quả là sự chuyển động của nước trên bề mặt Trái Đất gây ra sự xói mòn đất và lắng đọng trầm tích. Nếu không có hoạt động nội lực thì kết quả cuối cùng là bề mặt Trái Đất bị san bằng hoàn toàn. Nội ĐDL biểu hiện ở các hiện tượng núi lửa, động đất, chuyển động kiến tạo, sự chuyển động của các mảng thạch quyển, sự biến chất của đá, sự biến đổi của từ trường Trái Đất, vv. Năng lượng của nội ĐDL là do các chất phóng xạ trong lòng Trái Đất gây ra. Vành ngoài nhân của Trái Đất, bán kính 3500 km, là một khối sắt nóng chảy dẫn điện chuyển động xung quanh nhân trong cùng. Chuyển động của xuyến sắt nóng chảy đó tạo ra những dòng điện duy trì từ trường Trái Đất. Mặt khác, nhiệt bên trong Trái Đất tạo nên những dòng nhiệt đối lưu trong manti Trái Đất 100 - 150 km tới độ sâu 2860 km. Chính các dòng đối lưu đó gây ra sự tách dãn đáy đại dương ở các riptơ, khiến các mảng thạch quyển chuyển động, gây ra núi lửa, động đất, tạo nên những địa hình mới mà ngoại ĐDL sẽ tiếp tục san bằng.

ĐỊA ĐỘNG VẬT HỌC (*sinh*), khoa học nghiên cứu sự phân bố địa lí các loài động vật. Trên cơ sở nghiên cứu này có thể chia Trái Đất thành một số vùng địa động vật. Mỗi vùng có một tập hợp hoặc đặc trưng. Vd. ở các lục địa thuộc Nam Bán Cầu như Châu Úc, Châu Phi (Nam Xahara) và Nam Mĩ, mỗi vùng có khu hệ động vật đặc trưng không tìm thấy ở vùng khác: thú lưỡi, thú ăn kiến và ta tu chỉ có ở Nam Mĩ; thú có túi, thú đơn huyệt đặc trưng cho Châu Úc; Châu Phi có khu hệ động vật phong phú hơn bất cứ vùng nào (xt. ***Địa thực vật học***).

ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH (*tổ chức*), đường ranh giới phân chia các đơn vị hành chính, là cơ sở pháp lí phân định phạm vi trách nhiệm của bộ máy hành chính nhà nước các cấp trong việc quản lí dân cư, đất đai, kinh tế, chính trị văn hoá và xã hội ở địa phương. Sự ổn định của ĐGHC là một trong những yếu tố cơ bản bảo đảm sự ổn định của bộ máy nhà nước. Những căn cứ để xác định ĐGHC: diện tích đất đai (đất tự nhiên, xây dựng, canh tác, mặt nước), dân số, các mối quan hệ chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng, dân tộc, lịch sử, truyền thống, tập quán và tình cảm của dân cư địa phương.

ĐỊA HÀO (*địa chất*; cg. graben), phần sụt lún dạng tuyến của vỏ Trái Đất, khống chế bởi hai đứt gãy, thường là đứt gãy thuận (A) hoặc hệ thống nhiều đứt gãy thuận song song (B). Vd. địa hào sông Hồng.

ĐỊA HỆ (*địa lí*; cg. hệ địa lí, tổng hợp thể địa lí), hệ thống các tổng hợp thể địa lí. Là một hệ thống động lực của những thành phần địa lí, quy định lẫn nhau qua tác động tương hỗ và có sự phân bố không gian phù hợp. ĐH là một khái niệm chung cho các tổng hợp thể địa lí các cấp từ lớn đến nhỏ. Việc xác định nội dung và chỉ tiêu chẩn đoán của một cấp xác định là đối tượng và nhiệm vụ của bộ môn phân vùng địa lí.

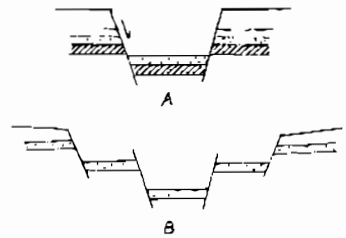

Địa hào

Phần sụt lún dạng tuyến của vỏ Trái Đất khống chế bởi 2 đứt gãy thuận (A) hoặc hệ thống nhiều đứt gãy (B).

ĐỊA HÌNH (*địa lí, quân sự*), toàn bộ các hình dạng của bề mặt Trái Đất, khác nhau theo hình thái kích thước, nguồn gốc, tuổi và lịch sử phát triển. ĐH được thành tạo do tác động tổng hợp của quá trình nội sinh (chuyển động kiến tạo của Trái Đất) và quá trình ngoại sinh (sự tác động của các lực bên ngoài gây ra bởi năng lượng Mặt Trời và sự quay của Trái Đất, trong đó trọng lực đóng vai trò quan trọng). Theo quy mô, ĐH được chia ra: ĐH cỡ hành tinh trải dài hàng vạn km (Châu Á, Đại Tây Dương), vĩ ĐH cỡ hàng nghìn km (sa mạc Xahara), đại ĐH cỡ hàng chục, hàng trăm km (đồng bằng sông Hồng), trung ĐH cỡ hàng km, tiểu ĐH cỡ chục m và vi ĐH cỡ hàng mét. Đê điều, đường xá ở đồng bằng là những địa hình nhân tạo. Việc nghiên cứu địa hình có tầm quan trọng lớn trong dân sinh, kinh tế và quân sự.

ĐỊA HÌNH DẠNG BẬC (*địa lí*), địa hình vùng phân bố các lớp đá nằm ngang có độ bền vững khác nhau, do quá trình bóc mòn xâm thực tác động tạo thành bậc.

ĐỊA HÌNH ĐƠN NGHIÊNG (*địa lí*) x. *Cuesta*.

ĐỊA HÌNH HỌC (*địa lí*), bộ môn khoa học nghiên cứu các phương pháp đo vẽ bề mặt đất để thành lập bản đồ địa hình. ĐHH có quan hệ chặt chẽ với nhiều bộ môn khoa học như trắc địa, trắc địa ảnh, toán học, địa lí và một số ngành kĩ thuật như chế tạo máy, điện tử. Phụ thuộc vào các phương tiện kĩ thuật, phương pháp đo vẽ trong ĐHH chia thành đo vẽ ảnh hàng không và ảnh vũ trụ, đo vẽ bàn đạc, đo vẽ ảnh mặt đất. Phương pháp chính là đo vẽ ảnh hàng không. Trong ĐHH có ĐHH hàng không (xt. ***Địa hình học không ảnh***).

ĐỊA HÌNH HỌC KHÔNG ẢNH (*quân sự*), một ngành của địa hình học, nghiên cứu các phương pháp lập bản đồ địa hình bằng ảnh hàng không.

ĐỊA HÌNH HỌC QUÂN SỰ (*quân sự*), một ngành của địa hình học nghiên cứu các phương pháp và phương tiện đánh giá địa hình, định hướng trên thực địa và đo đạc dã chiến để bảo đảm tác chiến cho bộ đội. ĐHHQS là môn học trong các trường quân sự, là một nội dung huấn luyện cho bộ đội.

ĐỊA HOÁ HỌC (*địa chất*), bộ môn của địa chất học nghiên cứu về hoá học của Trái Đất, về thành phần và sự phân bố các nguyên tố và các đồng vị trên toàn bộ Trái Đất; những quá trình vật lí và hoá học là nguyên nhân gây ra sự phân bố đó, mục đích là phát hiện ra quy luật chung về hành vi của các nguyên tố trên phạm vi toàn hành tinh, do Sônbên (Schönbein) đặt ra từ 1838. Những nhà khoa học có công đầu trong việc xây dựng bộ môn ĐHH là Clac (Frank Wigglesworth Clarke), Gônsmit (Victor Moritz Goldschmidt), Vecnatxki (Владимир Иванович Вернадский) và Fecxman (Александр Евгеньевич Ферсман).

Tuỳ theo điều kiện hoá lí, người ta phân biệt: **ĐHH nội sinh** nghiên cứu sự thành tạo và sự vững bền của các khoáng vật ở

nhiệt độ cao và áp suất cao. **ĐHH ngoại sinh** nghiên cứu các quá trình xảy ra trên bề mặt Trái Đất, dưới tác dụng của nước, không khí và các sinh vật, tức là các quá trình phong hoá, địch chuyển và lắng đọng. **Địa hoá đồng vị** nghiên cứu nguyên nhân sự thay đổi hàm lượng các đồng vị của các nguyên tố, ứng dụng trong việc xác định cổ nhiệt độ của biển hoặc tuổi tuyệt đối các đá. **Địa hoá hữu cơ** nhằm khôi phục tính chất và nguồn gốc của vật chất hữu cơ hoá thạch, sự phát sinh của hiđrocacbon, do đó giúp cho sự tìm kiếm dầu mỏ và khí đốt. Địa hoá hữu cơ đã chứng minh sự có mặt của axit amin và các bazơ nitơ trong - Tiền Cambri, chứng tỏ các quá trình sinh học đã có từ rất sớm và phức tạp từ thời xa xưa. **Địa hoá vũ trụ** nghiên cứu thành phần hoá học các thiên thể (Mặt Trăng, thiên thạch), vv. giúp cho việc xác định tuổi của hệ Mặt Trời. **Địa hoá ứng dụng** sử dụng các quy luật địa hoá học trong việc tìm kiếm các mỏ khoáng sản.

Tính chất của các nguyên tố là do: hoá trị, tính âm điện, thế năng ion hoá, do tính chất hình học, bán kính ion, liên kết phối trí và hàm lượng của chúng trong các bộ phận khác nhau của Trái Đất quyết định. Trong tự nhiên, các nguyên tố thường ở trạng thái hợp chất. Tuỳ theo tập hợp của các nguyên tố hay đi với nhau, Gônsmit đã phân loại thành các nguyên tố ưa sắt, thường hay đi với sắt như molipđen vonfram, radi, sắt, coban, niken, osimi, tridi, platin; nguyên tố ưa lưu huỳnh, hay đi với lưu huỳnh như: lưu huỳnh, selen, telu, poloni, asen, antimon, bitmut, bạc; nguyên tố ưa đá hợp với oxi trong các silicat: liti, natri, xesi, berili, magiê, canxi, stronti, bari, radi, scanđi, ytơri, lantan, agon, titan, kẽm, hafini, silic, nhôm, bo; nguyên tố ưa khí: hiđro, nitơ, nêôn, amerixi, kripton, xênon, radon, vv.

ĐỊA HOÁ HỮU CƠ (*địa chất*) x. *Địa hoá học*.

ĐỊA HOÀNG (*nông, y; Rehmannia glutinosa*), loài cây thảo, họ Hoa mõm chó (*Scrophulariaceae*). Cây di thực vào Việt Nam, được trồng ở nhiều nơi. Cao 10 - 30 cm, toàn thân có lông mềm và lông bài tiết màu tro trắng. Thân rễ phình ra thành củ, lúc đầu mọc thẳng, sau mọc ngang, đường kính 0,3 - 3 cm. Lá mọc ở gốc, phiến lá hình trứng ngược, dài 3 - 15 cm, rộng 1,5 - 6 cm, đầu lá hơi tròn, mép lá có răng cưa không đều, phiến lá có nhiều gân nổi ở mặt dưới chìa lá thành những múi nhỏ. Nở hoa vào tháng 4 - 5. Hoa màu tím đỏ, mọc thành chùm ở đầu cành; đài và tràng hình chuông, tràng hơi cong, dài 3 - 4 cm, mặt ngoài tím sẫm, mặt trong hơi vàng có đốm tím; 4 nhị (2 nhị lớn). DH yêu cầu nhiệt độ không dưới 3°C trong nhiều ngày. Ở Việt Nam, gặp ở các vùng lạnh và miền núi, mỗi năm trồng một vụ (trồng tháng 1 - 2, thu hoạch tháng 7 - 8; trồng tháng 7 - 8, thu hoạch tháng 2 - 3 năm sau). Trồng DH bằng thân rễ, nơi đất tơi xốp, bón tro và phân kali. Khi ra hoa, ngắt bớt hoa để củ to và tốt. Trồng 6 tháng rưỡi có thể thu hoạch. Năng suất 3 - 7 tấn/ha. Củ có vị ngọt, đắng, mùi thơm, chứa manit, rehmanin, glucozơ, caroten. Đông y dùng củ (sinh địa) dưới dạng thuốc sắc, hãm bột để bổ âm, chữa suy nhược, thanh nhiệt. Còn dùng củ để chế biến thành thục địa, có tác dụng, dưỡng âm, bổ huyết, có giá trị kinh tế cao hơn.

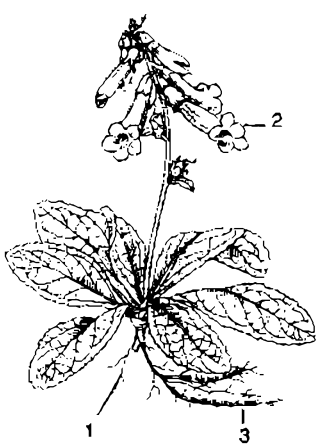

Địa hoàng
1 - Cây mang hoa củ;
2 - Hoa; 3 - Củ.

ĐỊA KHỐI (*địa chất*), miền cổ kết sớm, cứng rắn, có chế độ kiến tạo ổn định, dạng gần đẳng thước, có diện tích nhỏ hơn nền (đường kính ít khi quá 500 km) thường phân bố ở giữa miền uốn nếp. Vd. địa khối Indosinia.

ĐỊA KHỐI INĐÔSINIA (*địa chất*), địa khối phân bố giữa các công trình uốn nếp Việt - Lào và Ấn - Trung, diện tích khoảng 475 nghìn km^2, dạng đẳng thước. ĐKI gồm hai đơn vị cấu trúc lớn: khối nâng Kon Tum (có người còn gọi là khối nâng đông nam Mê Công), nơi lộ ra móng kết tinh Tiền Cambri; trũng Khorat (ở Thái Lan) sụt lún vào đại cổ sinh.

ĐỊA KĨ THUẬT (*địa chất*), một ngành học nghiên cứu những tính chất của đất và đá để xác định các điều kiện có thể xây dựng các công trình (hầm, đập, đường xá, nhà cửa...) trong một môi trường địa chất và một vùng khí hậu nhất định. ĐKT bao gồm bốn lĩnh vực: nghiên cứu cấu trúc địa chất ngoài thực địa, cơ học đất và nền móng, cơ học đá và địa chất thuỷ văn.

ĐỊA LAN (*nông*), nhóm cây hoa, họ Lan (*Orchidaceae*), sống ở đất. Hai loài ĐL thường được trồng trong chậu cảnh: 1) Lan hạc đính (*Phajus wallichii*), có thân củ lớn mọc ở đất, lá xếp sát nhau từ gốc, hình giáo dài, rộng bản, hoa mọc thành chùm, có cánh môi màu hồng. 2) Lan chu đính (*Spathoglottis plicata*), có hoa tím. Hai loài ĐL mọc dại có hoa đẹp là lan có thơm và lan có môi đỏ. 1) Lan có thơm (*Habenaria suzannae*) là cỏ lâu năm, mọc ở đất; thân cao 50 - 80 cm, củ tròn dài; có 4 - 8 lá; hoa trắng, to đẹp và thơm, có cựa dài tới 10 cm chứa mật; phân bố ở Hà Bắc, Đà Lạt. 2) Lan có môi đỏ (*Habenaria rhodochetla*) là cỏ lâu năm, thân cao 10 - 30 cm; củ dài; có 3 - 4 lá hẹp, mỏng; hoa màu đỏ hay gạch tôm; cánh môi có 4 thuỳ mọc thõng xuống; mọc dại ở Sa Pa và Đà Lạt, trên đá ven bờ suối.

ĐỊA LÍ CHÍNH TRỊ (*địa lí*), ngành địa lí nghiên cứu sự phân bố và sự tương quan giữa các lực lượng chính trị trong mỗi nước cũng như giữa các nước và các nhóm trong các liên quan với cơ cấu kinh tế xã hội, các vấn đề hình thành các quốc gia hay các vùng chính trị, biên giới cũng như cơ cấu hành chính của các nước, các vùng. Cần phân biệt với địa chính trị (geopolitics) mà chủ nghĩa phát xít Đức, dùng làm cơ sở lí luận cho chính sách bành trướng và thống trị thế giới của các nước phát xít.

ĐỊA LÍ CÔNG NGHIỆP (*địa lí*), ngành địa lí kinh tế, nghiên cứu các yếu tố, quy luật và hình thức tổ chức sản xuất công nghiệp theo lãnh thổ, các điều kiện, đặc điểm phát triển và phân bố công nghiệp ở các nước và các vùng. ĐLCN gồm địa lí công nghiệp nói chung, địa lí các ngành công nghiệp và địa lí công nghiệp vùng.

ĐỊA LÍ DÂN CƯ (*địa lí*), chuyên ngành khoa học địa lí kinh tế - xã hội, nghiên cứu những đặc điểm địa lí về sự hình thành và phát triển dân cư trong các điều kiện kinh tế, xã hội và tự nhiên khác nhau; nghiên cứu các mạng lưới khu dân cư và các hệ thống định cư; nghiên cứu các quy luật phát triển và động thái của dân cư trong không gian địa lí và thời gian; các quy luật phân bố và hình thành tổ chức lãnh thổ của dân cư trong mối quan hệ với môi trường tự nhiên, với tổng thể các điều kiện kinh tế - xã hội, chính trị, lịch sử và văn hoá. DLDC cùng với dân số học và xã hội học đóng vai trò tích cực trong việc nghiên cứu việc di dân, đô thị hoá lãnh thổ, lối sống của các khu vực khác nhau. DLDC sử dụng phương pháp thống kê, toán học, xã hội học, bản đồ, và quan hệ chặt chẽ với các ngành dân số học, dân tộc học, địa lí kinh tế - xã hội, kinh tế học, xã hội học.

ĐỊA LÍ DÂN TỘC HỌC (*dân tộc, địa lí*) x. *Địa lí học tộc người*.

ĐỊA LÍ DU LỊCH VÀ NGHỈ NGƠI (*địa lí*), ngành địa lí kinh tế nghiên cứu các quy luật vận động và phát triển của các hệ thống tổ chức theo lãnh thổ các hoạt động giải trí và nghỉ ngơi cho con người, để khôi phục và phát triển các năng lực vật chất và tinh thần của con người.

ĐỊA LÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI (*địa lí*), ngành địa lí kinh tế, nghiên cứu phân bố của mạng lưới các đường giao thông và các phương tiện giao thông cũng như các luồng vận chuyển, phát hiện các đặc điểm và quy luật phân bố, phát triển của chúng trong mối liên hệ không gian chặt chẽ với các điều kiện tự nhiên, dân cư và kinh tế xã hội khác. ĐLGTVT được chia thành ĐLGTVT nói chung, địa lí các ngành giao thông và ĐLGTVT từng vùng.

ĐỊA LÍ HỌC (*địa lí*), một trong những khoa học cổ nhất mà khởi đầu là mô tả những sự vật có ở trên một lãnh thổ. Khoa học địa lí ngày nay nghiên cứu địa lí quyển và các hoạt động kinh tế - xã hội diễn ra ở đó, trong những tương tác mật thiết. Khoa học địa lí là một hệ thống gồm nhiều khoa học tương đối độc lập, nhưng liên quan với nhau trong nhiệm vụ nghiên cứu một lãnh thổ nhằm sử dụng nó một cách hợp lí và lâu dài. Hệ thống khoa học địa lí bao gồm 3 nhóm: 1) nhóm các ngành khoa học địa lí tự nhiên: địa lí đại cương, cảnh quan học, địa mạo học, khí hậu học, thuỷ văn lục địa, hải dương học, băng hà học, địa lí thổ nhưỡng, địa lí sinh vật, cổ địa lí; 2) nhóm các ngành địa lí kinh tế: địa lí dân cư, địa lí công nghiệp, địa lí nông nghiệp, địa lí giao thông vận tải, địa lí ngoại thương, địa lí tài nguyên, địa lí du lịch, địa lí chính trị, địa lí xã hội, địa lí văn hoá; 3) bản đồ học. Trong hệ thống khoa học địa lí còn có: địa phương học, địa lí y học, địa lí quân sự. Địa lí là một khoa học liên quan đến nhiều ngành khoa học khác, nên xếp dứt khoát vào các khoa học tự nhiên hay xã hội trong hệ thống phân loại lưỡng cực thường gây ra nhiều tranh cãi.

ĐỊA LÍ HỌC TỘC NGƯỜI (*dân tộc, địa lí*; cg. địa lí dân tộc học), ngành khoa học giáp ranh giữa địa lí học và dân tộc học. Thuật ngữ được sử dụng đầu tiên vào những năm 20 thế kỉ 20 trong công trình của nhà dân tộc học Nga Bôgôrat. ĐLHTN nghiên cứu sự phân bố cư dân trên thế giới (số dân, đặc điểm phân bố cư dân, lãnh thổ tộc người, vv.). Trong ĐLHTN, sinh thái học tộc người, bản đồ học tộc người và dân số học tộc người là những nội dung quan trọng. ĐLHTN quan hệ chặt chẽ với nhân chủng học. Trong khi nghiên cứu mối quan hệ qua lại giữa hoàn cảnh địa lí và cộng đồng tộc người, quan điểm đúng đắn của ĐLHTN là không rơi vào chủ nghĩa định mệnh địa lí, một mặt, nêu rõ ảnh hưởng của hoàn cảnh địa lí đối với con người, mặt khác, nhấn mạnh vai trò quyết định của các điều kiện kinh tế đối với sự phát triển của xã hội loài người.

ĐỊA LÍ KINH TẾ (*địa lí, kinh tế*), một ngành của khoa học địa lí, nghiên cứu tổ chức không gian lãnh thổ kinh tế - xã hội của các nước, các vùng; những điều kiện và đặc điểm hình thành cơ cấu lãnh thổ kinh tế - xã hội của các nước, các vùng. ĐLKT hiện đại còn có nhiệm vụ nghiên cứu sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và môi trường, quan hệ tương tác giữa thiên nhiên - sản xuất - con người, các mối liên hệ sản xuất và trao đổi hàng hoá giữa các nước, các khu vực trên thế giới. ĐLKT có liên quan chặt chẽ với địa lí tự nhiên, địa lí nhân văn, địa lí xã hội, địa lí dân cư, vv. ĐLKT phân theo ngành: địa lí công nghiệp, địa lí nông nghiệp, địa lí giao thông vận tải, địa lí du lịch. Khoa học ĐLKT hình thành và phát triển mạnh ở Tây Âu từ thế kỉ 18. Ở Việt Nam, ĐLKT mới được chú trọng phát triển vào nửa sau của thế kỉ 20.

ĐỊA LÍ KINH TẾ BIỂN (*địa lí*), ngành địa lí kinh tế nghiên cứu các quy luật phát triển và phân bố của những ngành sản xuất xã hội có liên quan tới việc sử dụng biển và đại dương. ĐLKTB hình thành và phát triển mạnh từ giữa thế kỉ 20, do nhu cầu xã hội về các nguồn tài nguyên của biển và đại dương cũng như về giao lưu hợp tác quốc tế qua các biển và đại dương.

ĐỊA LÍ KINH TẾ CÁC NƯỚC (*địa lí*), ngành địa lí kinh tế nghiên cứu đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của các quốc gia gồm việc nghiên cứu các tài nguyên, các quá trình không gian, các vấn đề tổ chức lãnh thổ sản xuất của các nước.

ĐỊA LÍ KINH TẾ NGUỒN NƯỚC (*địa lí, kinh tế*), nghiên cứu sự phân bố, đặc điểm, điều kiện và khả năng sử dụng tổng hợp các nguồn nước ở các vùng khác nhau nhằm đáp ứng tốt nhất các nhu cầu về nước của sản xuất và đời sống xã hội, đồng thời nghiên cứu các quy luật phát triển và phân bố những ngành sản xuất xã hội sử dụng nhiều nước. Cùng với sự phát triển mạnh của lực lượng sản xuất, tài nguyên nước ngày càng hiếm, việc bảo vệ các nguồn nước cho khỏi ô nhiễm và việc sử dụng quay vòng khép kín tài nguyên nước là một trong những biện pháp cơ bản nhằm nâng cao hiệu suất sử dụng nước.

ĐỊA LÍ KINH TẾ NÔNG NGHIỆP (*địa lí*), ngành địa lí kinh tế nghiên cứu các đặc điểm, các quy luật phát triển, phân bố và tổ chức lãnh thổ của sản xuất nông nghiệp, trong quan hệ với các điều kiện về tài nguyên thiên nhiên, dân cư và kinh tế - xã hội. ĐLKTNN gồm địa lí nông nghiệp đại cương, địa lí các ngành nông nghiệp và địa lí nông nghiệp địa phương.

ĐỊA LÍ KINH TẾ THẾ GIỚI (*địa lí*), ngành địa lí kinh tế nghiên cứu sự phát triển và phân bố của kinh tế thế giới nói chung, hay của từng ngành kinh tế nói riêng theo các phương thức sản xuất, trong từng nước hay các khu vực lớn trên thế giới, đồng thời nghiên cứu những quy luật chung quyết định các khuynh hướng phân bố của kinh tế thế giới.

ĐỊA LÍ KINH TẾ THƯƠNG NGHIỆP (*địa lí*), ngành địa lí kinh tế nghiên cứu hoạt động và phân bố của hệ thống thị trường và các điểm buôn bán, các luồng hàng hoá trao đổi, trong mối quan hệ chặt chẽ với phân bố sản xuất và dân cư.

ĐỊA LÍ KINH TẾ XÃ HỘI (*địa lí*), là phần quan trọng của hệ thống các khoa học địa lí, nghiên cứu các đặc điểm, quy luật và các dạng tổ chức nền sản xuất xã hội và phân bố dân cư theo lãnh thổ. ĐLKTXH gồm nhiều ngành như địa lí kinh tế, địa lí dân cư, địa lí du lịch và nghỉ ngơi, vv. ĐLKTXH phát triển mạnh ở các nước công nghiệp phát triển.

ĐỊA LÍ - NGÔN NGỮ HỌC (*ngôn ngữ*), bộ môn của phương ngữ học nghiên cứu sự phổ biến xét về mặt địa lí của các hiện tượng ngôn ngữ, qua đó xác lập phạm vi không gian hoạt động của các biến thể phương ngữ trong một ngôn ngữ.

ĐỊA LÍ NHÂN VĂN (*địa lí*), bộ phận của khoa học địa lí, nghiên cứu tất cả các sự vật, hiện tượng trên Trái Đất do hoạt động của con người đặc biệt chú ý đến quan hệ qua lại giữa con người, xã hội và môi trường tự nhiên. Người sáng lập ra địa lí nhân văn là Ratxen (F. Ratzel), người Đức. ĐLNV phát triển mạnh nhất ở Pháp.

ĐỊA LÍ QUÂN SỰ (*quân sự, địa lí*), ngành địa lí nghiên cứu các điều kiện địa lí tự nhiên, chính trị - quân sự, kinh tế - quân sự và thiết bị chiến trường, khu vực có liên quan và ảnh hưởng của các điều kiện đó đối với việc chuẩn bị và tiến hành chiến tranh và tác chiến. Bao gồm: phần lí luận chung, phần ĐLQS các địa phương và khu vực, phần nghiên cứu các chiến trường.

ĐỊA LÍ QUYỂN (*địa lí*; cg. lớp vỏ địa lí), đối tượng nghiên cứu của địa lí tự nhiên tổng hợp, dày khoảng 30 - 40 km, bao gồm tầng dưới của khí quyển (tới lớp ôzôn ở độ cao 15 - 20 km), tầng trên của thạch quyển (dày 4 - 5 km, ở đó còn có không khí, nước ở thể lỏng và sinh vật), toàn bộ thuỷ quyển và sinh quyển

(tới độ sâu tối đa 11 km của đại tây dương). Đặc trưng cơ bản của DLQ là tính thống nhất và hoàn chỉnh do sự trao đổi vật chất và năng lượng giữa các hợp phần cấu thành nói trên tạo nên. DLQ là nơi xuất hiện và phát triển của giới sinh vật, là nơi tồn tại và sản xuất của xã hội loài người. Ở trên không, cao hơn DLQ và dưới đất, sâu hơn DLQ, chỉ có các hoạt động của không gian vũ trụ và lòng Trái Đất, là đối tượng nghiên cứu của các khoa học khác, không phải của địa lí nữa. Thuật ngữ DLQ do Grigoriep (Андрей Андреевич Григорьев) đưa ra năm 1932.

ĐỊA LÍ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN (*địa lí*), nghiên cứu sự phân bố và cơ cấu các loại tài nguyên cũng như các tập hợp tài nguyên theo lãnh thổ, các quy luật và chu trình vận động của tài nguyên thiên nhiên cũng như các vấn đề đánh giá và sử dụng hợp lí tài nguyên trên các lãnh thổ khác nhau. Do tính cấp bách của các vấn đề môi trường mà vai trò DLTNTN ngày càng tăng.

ĐỊA LÍ THÀNH PHỐ (*địa lí*), bộ môn địa lí chuyên nghiên cứu các thành phố, các điểm dân cư, đô thị theo lãnh thổ, nghiên cứu bản chất và các quy luật phát triển của quá trình đô thị hoá, các quy luật phát sinh, phát triển các đô thị, các hình thức phân bố đô thị trong không gian, các hệ thống thành phố. DLTP có nhiệm vụ: phân tích, đánh giá vị trí địa lí kinh tế và vai trò của các thành phố trong phân công lao động theo lãnh thổ, đánh giá các hình thức phân bố dân cư đô thị, tác động và ảnh hưởng qua lại giữa phân bố dân cư đô thị và phân bố dân cư nông thôn; đặt cơ sở khoa học, xây dựng, hệ thống phân bố dân cư hợp lí và thống nhất trong lãnh thổ.

ĐỊA LÍ THUỶ VĂN (*địa lí*), khoa học nghiên cứu, mô tả, đo đạc các thuỷ vực như đại dương, biển, sông, suối, hồ, kho nước. DLTV còn là môn xây dựng bản đồ thuỷ vực cho mục đích vận tải thuỷ.

ĐỊA LÍ Y HỌC (*địa lí*), ngành khoa học nghiên cứu những quy luật về tác động của các yếu tố tự nhiên, kinh tế xã hội đối với sức khoẻ con người. Sự phát sinh và lan truyền một số bệnh do môi trường tự nhiên gây ra (vd. bệnh bướu cổ do thiếu iốt ở Việt Nam). DLYH còn nghiên cứu sự khác nhau giữa các vùng và các yếu tố địa lí tự nhiên, kinh tế xã hội, ảnh hưởng đến sức khoẻ của con người, đề xuất những ý kiến khôi phục và duy trì cân bằng sinh thái theo không gian giữa con người - xã hội - kĩ thuật - môi trường sinh thái.

ĐỊA LIỀN (*nông, y; Kaempferia galanga*), loài cỏ thấp, họ Gừng (*Zingiberaceae*). Lá hình trứng tròn, mỗi cây có 2 - 3 lá, mọc sát đất (từ đó có tên Đl.), mặt trên xanh lục và nhẵn, mặt dưới có lông mịn. Cụm hoa mọc ở giữa, không cuống, gồm 8–10 hoa trắng điểm tím. Ra hoa vào tháng 8 - 9. Cây sống lâu năm, phân bố ở Cămpuchia, Trung Quốc, Ấn Độ, Malaixia. Ở Việt Nam, mọc hoang và được trồng ở nhiều nơi. Thân rễ có chứa tinh dầu, vị cay, đắng, mùi thơm. Thành phần chủ yếu của tinh dầu là borneol metyl, ngoài ra còn có xineol, andehit xinamic, vv. Đông y dùng rễ (củ) phơi sấy khô dưới dạng thuốc sắc, bột, hoàn, chữa không tiêu, ngực bụng lạnh, đau, tê thấp, nhức đầu; ngâm rượu để xoa bóp chữa đau nhức, tê thấp.

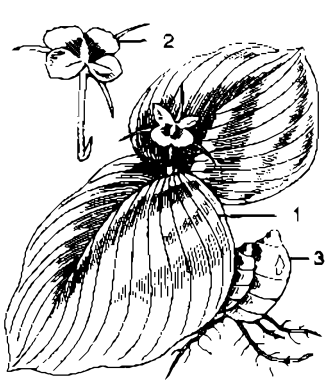

Địa liền
1 - Cây mang lá; 2 - Hoa; 3 - Củ.

ĐỊA LÔI (*quân sự*), tên gọi các loại mìn, lượng nổ... được bố trí trên mặt đất hoặc dưới mặt đất. Trong Kháng chiến chống Pháp, DL được các binh công xưởng chế tạo hoặc do quân dư kích tự tạo từ các loại bom, đạn, mìn... lấy được của địch.

ĐỊA LÔI CHIẾN (*quân sự*), cuộc tác chiến mà trong đó địa lôi là nhân tố chủ yếu để sát thương sinh lực, phá huỷ phương tiện và hạn chế hành động của đối phương. Trong Kháng chiến chống Pháp và Kháng chiến chống Mĩ, DLC được áp dụng rộng rãi và trong từng giai đoạn, chiến trường hoặc lực lượng, trở thành một phương thức tác chiến hữu hiệu.

ĐỊA LUỸ (*địa chất*; A. horst), phần cấu tạo nâng tương đối của vỏ Trái Đất không chế bởi hai đứt gãy, thường là đứt gãy thuận (hình A) hoặc một hệ thống các đứt gãy thuận song song (hình B). Về cơ chế thành tạo, có thể xem như là đơn vị cấu tạo có hình thái đối lập với địa hào (x. ***Địa hào***).

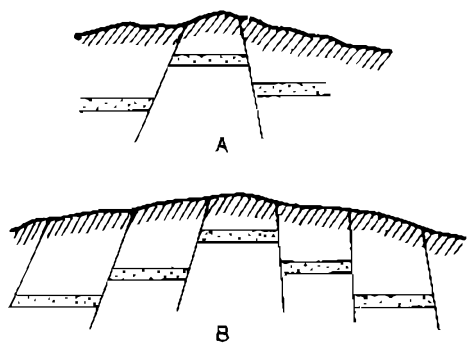

Địa luỹ
A - Hai đứt gãy thuận; B - Một hệ thống các đứt gãy thuận.

ĐỊA LÝ (*sử*), tên cổ gọi vùng đất nay thuộc huyện Lệ Ninh, tỉnh Quảng Bình. Vốn thuộc đất của Chiêm Thành (có sách còn gọi là châu Tư Ma hay Tư Ninh). Là một trong 3 châu do vua Chiêm là Chế Củ dâng cho vua nhà Lý (1070). Từ đó sáp nhập vào Đại Việt. Năm 1075, đổi thành châu Lâm Bình. Từ 1375, thuộc phủ Tân Bình. Thời Nguyễn, là phủ Quảng Ninh thuộc Quảng Bình.

ĐỊA MÁNG (*địa chất*, cg. geosynclin), miền sụt lún hoạt động mạnh ở thời kì đầu của vỏ Trái Đất, có dạng hẹp và kéo dài (hàng chục, hàng trăm kilômet; có thể đến hàng chục nghìn kilômet), rộng độ vài chục đến 150 km. Ranh giới của địa máng thường được khống chế bởi các đứt gãy sâu, đứt gãy khu vực. Lấp đầy bởi các trầm tích dày tương biển và núi lửa. Trải qua quá trình phát triển lâu dài và phức tạp, chịu tác động của các chuyển động kiến tạo và các hoạt động xâm nhập của macma, ĐM được nâng lên, bị biến dạng, uốn nếp, chuyển thành công trình tạo núi. Vd. ĐM Anpi, ĐM Việt - Lào (Trường Sơn Bắc). ĐM thường phân bố ở đới chuyển tiếp giữa đại dương và lục địa, hoặc giữa lục địa và lục địa. Được xem là miền chuyển tiếp từ vỏ đại dương sang vỏ lục địa. Trong giai đoạn hiện nay, cung đảo bên cạnh máng nước sâu của miền tây Thái Bình Dương (nơi xảy ra sự hút chìm của màng thạch quyển) được coi là một ĐM đang trong quá trình

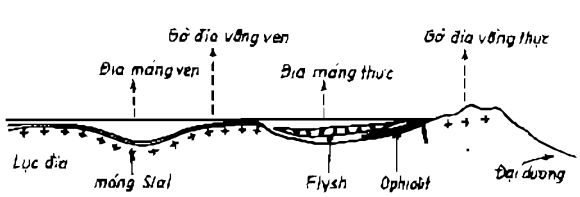

Sơ đồ địa máng *(theo Aubouin, 19)*

hình thành. Tuỳ theo quy mô, tính phức tạp trong lịch sử phát triển địa chất, người ta phân ra đai ĐM, miền ĐM, ĐM. Trong ĐM còn phân ra các đơn vị kiến tạo nhỏ hơn: địa võng, là phần nâng cao tương đối, địa võng là phần sụt lún, phức nếp lồi, phức nếp lõm, vv.

Khái niệm ĐM do Hôn (Hall) nêu ra từ 1859, sau đó được nhiều nhà bác học địa chất phát triển thành học thuyết dùng để giải thích lịch sử phát triển kiến tạo của vỏ Trái Đất, chỉ đạo công tác tìm kiếm thăm dò các khoáng sản trong lục địa. Tuy nhiên, nhiều vấn đề lịch sử cấu trúc vỏ Trái Đất khó lí giải bằng học thuyết ĐM. Những vấn đề đó ngày nay được giải thích thoả đáng hơn bằng thuyết kiến tạo mảng (kiến tạo toàn cầu).

ĐỊA MẠO HỌC (*địa lí, địa chất*, cg. địa hình thái học), khoa học nghiên cứu địa hình bề mặt Trái Đất về hình thái, nguồn gốc, tuổi, quy luật và lịch sử phát triển của chúng. ĐMH là khoa học trung gian (giữa địa lí và địa chất), là thành phần căn bản của khoa học địa lí, gồm có ĐMH chung nghiên cứu tổng hợp tất cả các vấn đề thành tạo địa hình. ĐMH bộ phận nghiên cứu các chuyên đề giải quyết các nhiệm vụ cụ thể của nghiên cứu địa hình. ĐMH khu vực nghiên cứu địa hình của khu vực và của Trái Đất. ĐMH còn chia ra ĐMH kiến trúc, ĐMH khí hậu, ĐMH biển, ĐMH động lực, ĐMH ứng dụng và cổ ĐMH.

ĐỊA NGỤC (*tôn giáo*), nơi ở của những người chết theo tín ngưỡng thời cổ hoặc theo quan niệm dân gian. Đạo Thiên Chúa coi ĐN là nơi ở sau khi chết của những người sống không tín đạo và phạm nhiều tội ác. Đạo Phật xem ĐN là cõi khổ, là nơi đày đoạ của những chúng sinh khi sống đã phạm nhiều tội ác, xứng đáng phải bị đày đoạ xuống các cõi khổ như vậy. Nhưng đạo Phật không cho rằng cuộc sống ở ĐN có tính vĩnh viễn. Theo quy luật luân hồi, nghiệp báo, chúng sinh sau khi trả hết nợ về những tội ác mình đã phạm, sẽ được tái sinh ở những cõi sống tốt đẹp hơn, trong đó có cõi người, nơi họ có thể sống hướng thiện và nếu có đủ nhân duyên thì họ có thể tu học theo đúng chính pháp, tiến tới đích giác ngộ và giải thoát, không còn luân hồi trong cõi sinh tử nữa. Theo đạo Phật không phải có một ĐN mà có nhiều loại ĐN. Vd. có tám ĐN nóng, tám ĐN lạnh. Có sách Phật nói tới 136 loại ĐN, do chúng sinh, khi sống phạm nhiều loại tội ác, nặng nhẹ khác nhau, xứng đáng phải chịu những hình phạt khác nhau, theo đúng luật nhân quả nghiệp báo.

ĐỊA NHIỆT (*địa chất*), nhiệt của Trái Đất sinh ra từ trong lòng đất. Biểu hiện trực tiếp của địa nhiệt quan sát được qua hiện tượng núi lửa và qua các lỗ khoan sâu. Chỉ tầng trên cùng của vỏ Trái Đất chịu ảnh hưởng của nhiệt do Mặt Trời cung cấp. Xuống sâu lòng đất, nhiệt độ (địa nhiệt) tăng dần. Độ tăng nhiệt độ khi xuống sâu tuỳ thuộc vào cấu trúc địa chất của từng miền. Những miền có hoạt động núi lửa thì chỉ xuống sâu vài trăm mét, thậm chí chỉ mấy chục mét nhiệt độ đã lên khá cao so với nhiệt độ trên mặt. Trung bình, cứ xuống sâu 100 m thì nhiệt độ tăng lên 3°C. Theo các cách tính khác nhau, ở độ sâu 100 km, nhiệt độ lên tới 1000 - 1400°C. ĐN cũng là nguồn gốc của các nguồn nước nóng. Việc sử dụng nguồn ĐN đã được chú ý từ lâu. Người ta đã sử dụng nó vào việc chạy các nhà máy điện và vào việc sưởi ấm các khu vực dân cư, vv.

ĐỊA NHIỆT CẤP (*địa chất*), độ sâu trong vỏ Trái Đất để nhiệt độ tăng lên 1°C. Độ sâu này thay đổi (từ 5 đến 150 m) tuỳ thuộc vào từng miền có cấu trúc địa chất khác nhau. Ở những miền cấu trúc địa chất bình ổn, địa nhiệt cấp thường khoảng 33 m.

ĐỊA NHIỆT HỌC (*địa chất*), khoa học địa vật lí nghiên cứu địa nhiệt. Kết quả nghiên cứu của địa nhiệt học được ứng dụng trong nghiên cứu cấu trúc Trái Đất, trong tìm kiếm khoáng sản phóng xạ, nguồn nước nóng, nguồn năng lượng địa nhiệt, vv.

ĐỊA NHIỆT SUẤT (*địa chất*), lượng nhiệt tăng lên khi xuống sâu 100 m trong vỏ Trái Đất. Đại lượng trung bình của DNS là 3°C trong những miền có cấu trúc địa chất bình ổn.

ĐỊA NIÊN BIỂU (*địa chất*) x. *Thang tuổi địa chất*.

ĐỊA PHƯƠNG QUÂN (*quân sự*), lực lượng vũ trang địa phương ở nông thôn (huyện, tỉnh) thuộc lực lượng an ninh địa phương của chính quyền Sài Gòn. Tổ chức thành đại đội (khoảng 100 người). Phát triển mạnh trong thời gian 1968 - 72, từ 895 đến 1823 đại đội; tương ứng với số quân 132 - 301 nghìn. Cuối 1972, một số đại đội ĐPQ gộp lại thành tiểu đoàn, nhưng hiệu quả tác chiến kém. Chịu nhiều thương vong trong chiến tranh nhân dân Việt Nam (cùng với dân vệ chiếm 25% tổng số thương vong của quân đội Sài Gòn).

ĐỊA SINH QUẦN (*địa lí*; cg. sinh địa quần, sinh địa quần lạc), đơn vị cấu trúc của sinh quyển, một phần của mặt đất hoặc mặt nước, đồng nhất về phương diện địa hình, khí hậu, thổ nhưỡng, thuỷ văn, địa hoá và thực vật, động vật. Quá trình quang hợp do thực vật thực hiện là khởi đầu của tuần hoàn vật chất và năng lượng diễn ra trong DSQ. Có tác giả coi DSQ đồng nhất với hệ sinh thái (UNESCO, 1968). Phần lớn coi DSQ là đơn vị cơ sở, thấp nhất không chia nhỏ được, tương đương với cấp diện địa lí. Ngày nay, khó phân biệt được sinh thái học và địa lí học vì cả hai đều nghiên cứu quan hệ giữa hai thành phần cơ bản của tự nhiên là giới vô cơ và hữu cơ trong các tổng thể hay các hệ thống. Có khác là lúc xuất phát, địa lí đi từ vô cơ đến hữu cơ, và sinh thái học thì từ hữu cơ đến vô cơ. Địa lí đi từ đơn vị lớn đến đơn vị nhỏ, còn sinh thái học đi từ đơn vị nhỏ đến đơn vị lớn. Vì thế ngày nay thường dùng khái niệm địa - sinh thái, sinh - địa quần.

ĐỊA SỬ (*địa chất*), bộ môn khoa học nghiên cứu lịch sử Trái Đất từ khi thành tạo nên vỏ Trái Đất. Có nhiệm vụ xác định tuổi của các đá, xác lập lại những điều kiện địa lí tự nhiên trên bề mặt Trái Đất trong quá khứ, xác lập lại các chuyển động kiến tạo và lịch sử phát triển cấu trúc của vỏ Trái Đất, trình bày diễn biến của các hiện tượng địa chất trải qua các giai đoạn lịch sử lâu dài của Trái Đất. ĐS giúp ta hiểu được quy luật phát sinh và phân bố khoáng sản trong không gian và thời gian, cho phép tiến hành tìm kiếm và thăm dò chúng có hiệu quả.

ĐỊA TẠNG (*tôn giáo*), tên một vị Bồ Tát của Phật giáo Đại Thừa. Vị Bồ Tát này từng phát nguyện lớn độ thoát tất cả chúng sinh đang bị đày đọa ở các địa ngục. Nguyện lớn của Bồ Tát ĐT là: trong địa ngục còn chúng sinh, thì ta quyết chưa thành Phật.

Tại các chùa theo Phật giáo Đại Thừa (tức Bắc Tông), trong các tháp chứa linh cốt các vị tín chủ đã quá cố, thường có tượng Bồ Tát ĐT. Tại các nghĩa địa Phật giáo, thường dựng am thờ tượng Bồ Tát ĐT.

ĐỊA TẠNG KINH (*tôn giáo*), bộ kinh Phật nói về Bồ Tát Địa Tạng. Miêu tả các cảnh địa ngục. Những người làm điều ác bị đưa vào đó chịu mọi hình phạt . Bộ kinh nói tới Bồ Tát Địa Tạng thề nguyện cứu vớt chúng sinh ra khỏi địa ngục.

ĐỊA TẦNG ĐỊA CHẤN (*địa chất*), khảo sát địa tầng và tướng đá trầm tích dựa trên các đặc điểm của sóng đàn hồi phản xạ như tính liên tục, biên độ, tần số, vv. theo kết quả xử lí các địa chấn đồ trên máy tính điện tử.

ĐỊA TẦNG HỌC (*địa chất*), chuyên ngành của địa chất học, nghiên cứu sự sắp xếp của các thể đá phân lớp làm cơ sở cho việc lập lại lịch sử phát triển của vỏ Trái Đất. Các nguyên lí cơ bản của ĐTH: Nguyên lí về tính kế tục là các lớp khi mới thành tạo đều nằm ngang, lớp được thành tạo sau trẻ hơn và phủ trên lớp thành tạo trước. Nguyên lí về tính liên tục bề mặt là các đá của cùng một lớp ở mọi điểm đều cùng một tuổi. Nhiệm vụ của ĐTH gồm: 1) Mô tả và phân chia các mặt cắt địa chất thành các phần kế tiếp nhau, mỗi phần có tính đặc trưng riêng. 2) So sánh, đối

chiếu (đối sánh) thành phần của các mặt cắt để xác lập các phân vùng và định tuổi cho chúng. 3) Tổng hợp để xây dựng trật tự địa tầng của khu vực và toàn thế giới (thang địa tầng). Nhiều phương pháp nghiên cứu được áp dụng. Phương pháp cổ sinh vật là phương pháp cơ bản nhất, dựa trên cơ sở hoá thạch sinh vật chứa trong đá để phân chia, định tuổi tương đối và đối sánh địa tầng. Phương pháp khoáng thạch là phương pháp khá phổ biến, dựa vào thành phần khoáng vật và đá. Nhiều phương pháp khác cũng được áp dụng như các phương pháp điện, từ, địa chất, cổ khí hậu, vv. Địa tầng Đệ tứ còn được phân chia trên cơ sở di tích về sự tiến hoá của loài người. Để định tuổi tuyệt đối của địa tầng, người ta dựa trên cơ sở phân tích chu kì bán huỷ của các nguyên tố phóng xạ chứa trong đá để tính số năm tuổi của địa tầng.

Ở đa số các nước, hệ thống phân vị địa tầng được phân làm ba loại: 1) Thạch địa tầng - dựa trên cơ sở thành phần đặc trưng của đá. 2) Sinh địa tầng - dựa trên cơ sở các loài hoá thạch chỉ thị để xác lập các đới sinh địa tầng. 3) Thời địa tầng - trên cơ sở tổ hợp các đặc tính để lập nên các phân vị theo thứ tự thời gian địa chất, ứng với thang tuổi địa chất. Các hàng phân vị cơ bản từ nhỏ đến lớn gồm đới, bậc, thống, hệ, giới, liên giới.

ĐỊA THỐNG KÊ (*địa chất*), khoa học nghiên cứu lí thuyết toán và ứng dụng toán học để giải các bài toán thực tiễn về thăm dò và đánh giá các mỏ khoáng. Nhiệm vụ chủ yếu của ĐTK là đánh giá mức độ chính xác cách tính hàm lượng trung bình các tổ phần có ích các kim loại và trữ lượng khoáng sản trong thân khoáng được thăm dò, cũng như các hàm số hình hoá hình dạng thân khoáng, sự phân bố các nguyên tố, sự biến đổi đặc điểm địa chất các thân khoáng trong không gian. Trong ĐTK, sử dụng rộng rãi máy tính để tính hệ số tương quan của các ngẫu nhiên. Người sáng lập ĐTK là Matheron. Trong ĐTK, mô hình toán về dấu hiệu địa chất không phải là đại lượng ngẫu nhiên mà là tham số không gian, và tính chất của nó trong các điều kiện biết được có thể mô tả bằng toán đề (variogram).

ĐỊA THU (*kiến trúc*), thân gỗ nằm ngang, liên kết các chân cột ở vị trí sát mặt tảng trong kết cấu nhà truyền thống. ĐT không bao giờ có chạm khắc.

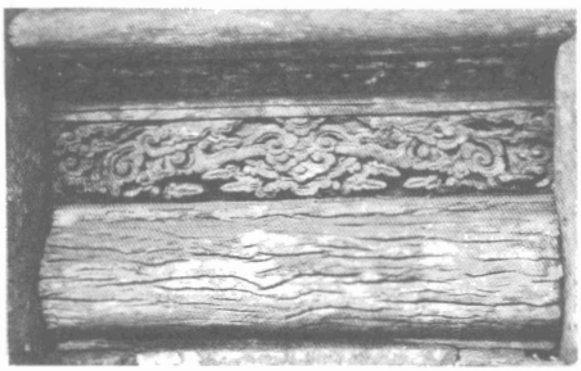

Địa thu (*Văn Miếu Hà Nội*)

ĐỊA THỰC VẬT HỌC (*sinh*), môn khoa học nghiên cứu thảm thực vật trên Trái Đất với tính chất quần thể thực vật, quy luật phát sinh, cấu trúc và sự phát triển của nó trong mối quan hệ với môi trường. Được nhà địa lí học người Đức Grizơbăc sáng lập năm 1886. ĐTVH có liên quan chặt chẽ với các môn sinh lí thực vật, địa lí thực vật, địa vật lí, khí tượng thuỷ văn và thổ nhưỡng học. Địa thực vật rừng là một lĩnh vực quan trọng của ĐTVH, có quan hệ chặt chẽ với các môn lâm sinh, sinh thái, sinh lí cây rừng, địa lí, thổ nhưỡng, khí hậu thuỷ văn rừng.

ĐỊA TÔ (*kinh tế*), phần sản phẩm thặng dư do những người sản xuất trong nông nghiệp tạo ra và nộp cho người chủ sở hữu ruộng đất. ĐT gắn liền với sự ra đời và tồn tại của chế độ tư hữu về ruộng đất. Đã từng tồn tại trong các chế độ chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa và cả trong thời kì đầu của chủ nghĩa xã hội. Trong chế độ chiếm hữu nô lệ, ĐT là do lao động của nô lệ và những người chiếm hữu ruộng đất nhỏ tự do tạo ra. Trong chế độ phong kiến, ĐT là phần sản phẩm thặng dư do nông nô tạo ra và bị chúa phong kiến chiếm đoạt, có khi còn bao gồm cả một phần sản phẩm tất yếu. Trong chủ nghĩa tư bản, do còn chế độ tư hữu về ruộng đất trong nông nghiệp nên vẫn tồn tại ĐT. Về thực chất, ĐT tư bản chủ nghĩa chính là phần giá trị thặng dư thừa ra ngoài lợi nhuận bình quân và do nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp trả cho địa chủ. Nguồn gốc của ĐT tư bản chủ nghĩa vẫn là do lao động thặng dư của công nhân nông nghiệp làm thuê tạo ra. ĐT tư bản chủ nghĩa phản ánh quan hệ giữa ba giai cấp: địa chủ, tư bản kinh doanh nông nghiệp và công nhân nông nghiệp làm thuê. Trong chủ nghĩa tư bản, có các loại ĐT: ĐT chênh lệch, ĐT tuyệt đối và ĐT độc quyền. Trong chủ nghĩa xã hội, khi ruộng đất thuộc sở hữu toàn dân, không còn là tư hữu của địa chủ hay nhà tư bản, thì những cơ sở kinh tế để hình thành ĐT tuyệt đối và ĐT độc quyền cũng bị xoá bỏ, nhưng vẫn tồn lại ĐT chênh lệch, song nó thuộc sở hữu của nhà nước và khác về bản chất với ĐT chênh lệch dưới chủ nghĩa tư bản. Ở Việt Nam, ruộng đất thuộc sở hữu toàn dân, là tư liệu sản xuất đặc biệt của nông nghiệp, lâm nghiệp, không gì thay thế được, và là tài nguyên quý giá của quốc gia. Nhà nước chuyển quyền sử dụng ruộng đất lâu dài cho nông dân, và người sử dụng đất phải nộp thuế sử dụng đất; cho người nước ngoài thuê đất để lập doanh nghiệp hay để xây dựng trụ sở cơ quan ngoại giao; cho phép các tổ chức, cá nhân người Việt Nam tham gia xí nghiệp liên doanh với người nước ngoài được góp vốn pháp định bằng giá trị đất sử dụng. Tuy hình thức ĐT tuyệt đối không còn, nhưng ruộng đất vẫn là một tư liệu sản xuất có giá trị và người sử dụng vẫn phải trả giá như là một loại ĐT.

ĐỊA TÔ CHÊNH LỆCH (*kinh tế*; cg. địa tô cấp sai), loại địa tô mà chủ đất thu được do có sở hữu những ruộng đất có điều kiện sản xuất thuận lợi hơn như ruộng đất có độ màu mỡ cao hơn, có vị trí gần thị trường tiêu thụ hơn, hoặc tư bản đầu tư thêm có hiệu suất cao hơn. Là độ chênh lệch giữa giá cả sản xuất xã hội và giá cả sản xuất cá biệt. Trong nông nghiệp, do sản lượng thu được trên những ruộng đất có điều kiện sản xuất thuận lợi vẫn không đủ đáp ứng nhu cầu của xã hội, nên người ta còn phải kinh doanh trên cả những thửa ruộng có điều kiện sản xuất kém thuận lợi, loại đất xấu và không thuận lợi về vị trí. Giá cả sản xuất xã hội của nông phẩm lại được quy định trên những ruộng đất có điều kiện sản xuất xấu nhất. Do đó, những người kinh doanh trên ruộng đất loại tốt và loại vừa có thể thu được một khoản lợi nhuận bình quân bằng số chênh lệch giữa giá cả sản xuất xã hội và giá cả sản xuất cá biệt. Vì ruộng đất thuộc sở hữu của địa chủ nên lợi nhuận phụ thêm đó được chuyển cho địa chủ dưới hình thức ĐTCL. Vậy ĐTCL gắn liền với sự độc quyền kinh doanh tư bản chủ nghĩa về ruộng đất. Nguồn gốc của ĐTCL do lao động nông nghiệp tạo ra. Có hai loại ĐTCL: ĐTCL I và ĐTCL II. ĐTCL I là ĐTCL thu được trên những ruộng đất có độ màu mỡ tự nhiên trung bình và tốt, có vị trí gần thị trường tiêu thụ. ĐTCL II là ĐTCL thu được do thâm canh. ĐTCL còn tồn tại cả trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội, song được phân phối một phần dưới hình thức thu nhập thuần tuý phụ thêm của các hợp tác xã nông nghiệp và của nông dân, một phần dưới hình thức thu nhập của nhà nước.

ĐỊA TÔ ĐỘC QUYỀN (*kinh tế*), hình thức đặc biệt của địa tô tư bản chủ nghĩa, thứ thu nhập phụ thêm thu được trong trường hợp giá cả của hàng hoá vượt quá giá trị của nó khi hàng hoá này được sản xuất ra trong điều kiện đặc biệt có lợi; một phần giá trị thặng dư được tạo ra bởi lao động làm thuê do người

sở hữu ruộng đất chiếm đoạt. ĐTĐQ hình thành khi bán hàng theo giá cả độc quyền vượt quá giá trị của chúng. ĐTĐQ tồn tại trong nông nghiệp, công nghiệp khai thác và ở các khu đất trong thành phố. ĐTĐQ trong nông nghiệp thu được trên những ruộng đất có tính chất đặc biệt cho phép sản xuất những sản phẩm hiếm hay những loại sản phẩm đặc biệt có nhu cầu cao hơn rất nhiều so với khả năng sản xuất chung. ĐTĐQ trong công nghiệp khai thác hình thành ở những vùng khai thác các kim loại và khoáng chất hiếm hay những khoáng sản khác có nhu cầu trên thị trường vượt xa khả năng khai thác chúng, do đó giá cả thị trường của chúng thường cao hơn giá trị. Trong tất cả các trường hợp đó, nhà tư bản thuê ruộng đất buộc phải trả cho chủ ruộng đất một khoản địa tô rất cao (gồm địa tô tuyệt đối, địa tô chênh lệch và ĐTĐQ). ĐTĐQ xuất hiện và phát triển ở các khu đất trong thành phố có vị trí đặc biệt về mặt xây dựng các trung tâm công nghiệp và thương mại, các toà nhà buôn bán lớn và các căn nhà cho thuê; biểu hiện dưới hình thức khoản tiền trả rất cao về thuê nhà hay thuê đất xây dựng. Nhìn chung, những khu đất hiếm ngày càng có hạn, cho nên ĐTĐQ có xu hướng tăng lên.

ĐỊA TÔ HIỆN VẬT (*kinh tế*), hình thức chuyển hoá của địa tô lao dịch khi sản xuất trong xã hội phong kiến đã đạt đến trình độ phát triển cao hơn. Là phần sản phẩm thặng dư mà người nông dân theo định kì phải nộp cho địa chủ phong kiến dưới hình thái hiện vật. Trong lịch sử chế độ phong kiến ở Việt Nam, loại địa tô này chiếm địa vị chủ yếu, kết hợp với chế độ cho vay nặng lãi, chế độ địa tô bóc lột nông dân thậm tệ. Tuy nhiên, so với địa tô lao dịch, chế độ ĐTHV cũng có mặt tiến bộ hơn; ĐTHV khuyến khích và nâng cao tính độc lập của người nông dân, nông dân có thể tự do sử dụng thời gian lao động của mình và do đó quan tâm hơn tới việc nâng cao năng suất lao động.

ĐỊA TÔ LAO DỊCH (*kinh tế*), hình thức địa tô được áp dụng trong thời kì đầu của chế độ phong kiến, được nảy sinh trên cơ sở tất cả ruộng đất đều thuộc sở hữu của địa chủ phong kiến, nhưng được chia làm hai bộ phận: một bộ phận là tài sản và kinh tế trực tiếp của địa chủ, bộ phận còn lại đem chia cho nông nô dưới hình thức đất quân cấp. Bằng nông cụ và súc vật của mình, nông nô sử dụng một bộ phận thời gian canh tác trên phần đất được chia để sinh sống, còn đại bộ phận thời gian họ phải canh tác không công trên phần đất của địa chủ. Thời gian mà nông nô phải lao động không công trên ruộng đất của địa chủ bằng nông cụ và súc vật của mình gọi là ĐTLĐ. Nhìn chung, ĐTLĐ chỉ tồn tại trong giai đoạn đầu của chế độ phong kiến, khi còn kinh tế tự nhiên, sản xuất chưa phát triển, năng suất lao động chưa cao, nhưng có sự phân chia lao động tất yếu và lao động thặng dư một cách rõ rệt cả về thời gian cũng như về không gian. Đồng thời, đây cũng là hình thức địa tô phản ánh một cách rõ ràng, cụ thể sự bóc lột của địa chủ, của chúa phong kiến đối với nông dân - nông nô.

ĐỊA TÔ TIỀN (*kinh tế*), hình thức chuyển hoá của địa tô hiện vật thành tiền khi mà quan hệ hàng hoá - tiền tệ đã khá phát triển. Cơ sở kinh tế của hình thức ĐTT cũng giống như cơ sở kinh tế của hình thức địa tô hiện vật. Tuy nhiên, quan hệ vốn có giữa địa chủ và nông dân dần dần được chuyển thành quan hệ thuần tuý tiền tệ. Lấy khế ước làm cơ sở. Chế độ ĐTT đã đẩy mạnh hơn nữa quá trình phân hoá trong nông dân. Một số nông dân bị tước đoạt hết ruộng đất biến thành cố nông hay vô sản, một số khác chuộc lại được ruộng đất và quyền tự do của mình, một số khác giàu lên trở thành phú nông. Ở Việt Nam, do kinh tế hàng hoá kém phát triển nên chế độ ĐTT tuy xuất hiện sớm, nhưng chưa bao giờ trở nên phổ biến và chiếm địa vị chủ yếu.

ĐỊA TÔ TUYỆT ĐỐI (*kinh tế*), loại địa tô mà các nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp nhất thiết phải nộp cho địa chủ, do chế độ độc quyền tư hữu về ruộng đất trong nông nghiệp tư bản chủ nghĩa. Do cấu tạo hữu cơ của tư bản trong nông nghiệp thấp hơn trong công nghiệp, nên với một lượng tư bản ứng ra như nhau, có tỉ suất giá trị thặng dư như nhau, nhưng giá trị thặng dư được tạo ra trong nông nghiệp bao giờ cũng cao hơn trong công nghiệp. Chế độ độc quyền tư hữu về ruộng đất đã ngăn trở sự tự do di chuyển tư bản từ các ngành khác vào nông nghiệp nên trong nông nghiệp tư bản chủ nghĩa, giá trị của nông sản phẩm cao hơn giá cả sản xuất chung. Số chênh lệch giữa giá trị của nông sản phẩm và giá cả sản xuất chung chính là ĐTTĐ. Nguồn gốc của ĐTTĐ là một bộ phận của giá trị thặng dư do lao động không công của công nhân nông nghiệp làm thuê tạo ra. Trong chủ nghĩa tư bản, ĐTTĐ làm tăng giá cả nông sản phẩm, ảnh hưởng xấu đến đời sống của những người lao động. Việc quốc hữu hoá ruộng đất sẽ xoá bỏ chế độ độc quyền tư hữu về ruộng đất và do đó sẽ xoá bỏ ĐTTĐ

ĐỊA TRUNG HẢI (*địa lí*), biển thuộc Đại Tây Dương, nằm giữa hai đại lục địa Á - Âu và Phi. Thông với Đại Tây Dương qua eo Gibranta, với Biển Đen qua eo biển Dacđanen, với biển Macmara qua eo Bôspho, với Biển Đỏ qua kênh Xuyê. Diện tích 2,5 triệu km^2, khối lượng nước 3,603 triệu km^3. Độ sâu trung bình 1438 m, nơi sâu nhất 5121 m. Các đảo lớn: Baleari (Balcari), Coocxơ, Sacđainhơ, Xixilia, Crêt, Sip, các sông Ebrơ, Rôn, Pô (Po), Nin đổ vào ĐTH. Các bán đảo và đảo lớn nhất chia ĐTH ra những biển nhỏ: Liguria (Liguria), Tirênô (Tirreno), Adriatic, Iôni, Êgiê và Crêt. Biển Macmara, Biển Đen, Biển Azốp cũng thuộc lưu vực ĐTH. Độ mặn 36‰ ở phía tây, 39,5‰ ở phía đông. Đánh cá. Khai thác dầu khí. Hải cảng lớn: Bacxêlona, Macxây, Genôva, Napôli, Vênixia, Triextơ (Trieste), Pirây, Xalonica, Alecxanđri, Po-Xait, Tripôli, Angiê. Khu nghỉ mát nổi tiếng ở bờ biển Côt Đazua (Pháp), ở Italia và quần đảo Baleari.

ĐỊA TỪ HỌC (*lí, địa lí*), bộ môn khoa học nghiên cứu từ trường Trái Đất. Nghiên cứu sự phân bố theo không gian và sự biến thiên theo thời gian của từ trường Trái Đất, từ đó tìm hiểu nguồn gốc và sự tiến hoá của nó. Cổ ĐTH nghiên cứu từ trường Trái Đất trong quá khứ dựa vào các số liệu cổ từ.

ĐỊA VẬT (*quân sự*), các vật thể tự nhiên hay nhân tạo trên mặt đất, như rừng, núi, đồi, sông, hồ, đầm lầy; vùng dân cư, kênh mương, đường sá, công trình dân dụng, công nghiệp, nông nghiệp, vv. Trong quân sự, ĐV dùng khi nghiên cứu địa hình, để định hướng, chỉ mục tiêu và lợi dụng vào các việc khác. ĐV được biểu thị trên bản đồ bằng các kí hiệu.

ĐỊA VẬT LÍ (*địa chất*), ngành khoa học nghiên cứu cấu trúc bên trong của Trái Đất, các tính chất vật lí của nó và các quá trình xảy ra trong các quyển của Trái Đất. ĐVL được chia thành ba chuyên ngành: vật lí thạch quyển, vật lí khí quyển, vật lí biển. Các lĩnh vực ứng dụng của ĐVL: ĐVL thăm dò, ĐVL công nghiệp nhằm giải quyết các nhiệm vụ địa chất. Những nghiên cứu ĐVL giúp tìm hiểu cấu trúc Trái Đất, dự báo thời tiết, tìm kiếm thăm dò các nguồn năng lượng, khoáng sản của Trái Đất, giúp ích cho các công trình xây dựng.

ĐỊA VẬT LÍ BIỂN (*địa chất*), các phương pháp vật lí tiến hành trên tàu ở biển nhằm nghiên cứu đáy đại dương, cấu trúc vỏ Trái Đất, cấu tạo khu vực thềm lục địa, tìm kiếm mỏ dầu khí, sa khoáng, khảo sát địa chất công trình, tìm kiếm nước ngọt dưới đáy biển. Phần lớn khối lượng công tác ĐVLB trong giai đoạn tìm kiếm dầu khí được thực hiện bằng phương pháp địa chấn.

ĐỊA VẬT LÍ LỖ KHOAN (*địa chất*; cg. carôta), các phương pháp vật lí (điện, xạ, hạt nhân, âm học, nhiệt) khảo sát (đo) liên tục dọc thành lỗ khoan để vẽ các lớp đất đá có tính chất vật lí khác nhau, phát hiện ra các tầng chứa dầu, khí, quặng, nước... và khảo sát đường kính, độ nghiêng... của lỗ khoan. ĐVLLK được dùng nhiều trong giai đoạn thăm dò các mỏ dầu, khí, than, liên

kết các vỉa giữa các lỗ khoan, xác định tham số của tầng sản phẩm để tính trữ lượng.

ĐỊA VẬT LÍ MÁY BAY (*địa chất*; cg. địa vật lí hàng không), các phương pháp địa vật lí dùng thiết bị đặt trên máy bay để khảo sát các trường vật lí tự nhiên của Trái Đất như từ, xạ, điện từ và trường điện từ nhân tạo nhằm vẽ bản đồ địa chất, phân vùng kiến tạo và nhất là tìm kiếm các mỏ phóng xạ, sắt, quặng sunfua, pirit, vv.

ĐỊA VẬT LÍ THĂM DÒ (*địa chất*), ngành khoa học địa vật lí sử dụng các phương pháp trọng lực, từ, điện, địa chấn và phóng xạ để nghiên cứu cấu trúc sâu của vỏ Trái Đất và thăm dò các khoáng sản có ích. Căn cứ theo phương tiện kĩ thuật và môi trường khảo sát mà ĐVLTD chia thành địa vật lí hàng không, biển, mặt đất và dưới đất (lỗ khoan và hầm lò).

ĐỊA VÕNG (*địa chất*; cg. geosynclin), đơn vị kiến tạo đối lập với địa vồng (x. ***Địa máng***).

ĐỊA VỒNG (*địa chất*; cg. geoanticlin), phần nâng cao trong miền địa máng. Về hình thái có dạng kéo dài, không đối xứng tương tự địa máng (rộng từ vài chục đến 150 km, dài có thể đạt tới hàng nghìn kilômet). Đá trầm tích và phun trào ở ĐV có bề dày mỏng hơn so với địa máng, có nhiều gián đoạn trầm tích và hất chỉnh hợp.

ĐỊA Y (*sinh*; *Lichenes*), quần hợp thực vật cộng sinh giữa tảo lục (hoặc tảo lam) và nấm. Đặc điểm sinh trưởng chậm nhưng có khả năng thích ứng với những môi trường không thuận lợi. Thông thường nấm trong ĐY là Nấm túi (*Ascomycetes*), có khi Nấm đảm (*Basidiomycetes*). Sinh sản vô tính bằng các chồi ở (các tế bào tảo được bọc bằng các sợi nấm) hoặc bằng bào tử nấm hữu tính. Có hơn 20 nghìn loài. Phân bố rộng trong thiên nhiên. Các ĐY phổ biến thường gặp là *Peltigera* và *Xanthoria*.

ĐIABA (*địa chất*), đá macma bazơ, kết tinh trong các mạch, tương ứng với gabro (xâm nhập) và bazan (phun trào), màu xám đến đen, lục sẫm, cứng, đặc sít. Đồng nghĩa với đolerit của các tác giả người Anh, hoặc là bazan cổ trước Đê tam của người Đức.

ĐIAGENE (*địa chất*; cg. thành đá; HL dia - xuyên qua, genesis - sinh thành), toàn bộ các quá trình xảy ra dưới áp suất thường và nhiệt độ từ 100 - 300°C, làm biến đổi một lớp đọng trầm tích bở rời thành đá trầm tích. Đ bao gồm sự nén chặt, sự gắn kết, thuỷ hoá, kết tinh, kết hạch, vv.

ĐIASPO (*địa chất*), khoáng vật của nhôm, thuộc phụ lớp hiđroxit - AlOOH. Tạp chất: sắt, mangan, crom. Hệ thoi. Tập hợp hạt dạng tấm, nền ẩn tinh, nhũ. Màu sáng, xám hoặc trắng, lục, vàng, hồng. Ánh thuỷ tinh tới ánh kim cương. Độ cứng 6,8 - 7,3. Khối lượng riêng 3,36 g/cm^3. Trong bauxit, diaspo là khoáng vật tạo quặng, cộng sinh với bơmit, gipsit, caolinit, vv. Gặp trong các mỏ nhiệt dịch, scacnơ và trầm tích. Nguồn của quặng nhôm. Phổ biến trong quặng bauxit ở Cao Bằng, Lạng Sơn.

ĐIASTAZA (*sinh*; A. diastase), enzim xúc tác cho quá trình thuỷ phân sacarit thành đường đơn giản. Có ở động, thực vật. Được dùng trong quá trình ủ rượu, xúc tác cho biến đổi tinh bột thành mantozơ.

ĐIAT B. (*sử*; Bartolomeu Dias; 1450 - 1500), nhà hàng hải Bồ Đào Nha. Năm 1486, được vua Bồ Đào Nha cử đi thám hiểm vòng quanh bờ biển Châu Phi. Năm 1487, Đ là người Châu Âu đầu tiên tìm thấy mũi đất cực nam Châu Phi (Đ gọi là mũi Bão Tố, vua Bồ Đào Nha đặt tên là mũi Hảo Vọng), nhưng phải quay trở lại. Có tham gia trong đoạn đường đầu cuộc thám hiểm của Vaxcô đơ Gama đi tới Ấn Độ. Năm 1500, tham gia đoàn thám hiểm của Cabran (Pedro Alvae Cabral), bị mất tích ngoài khơi mũi Hảo Vọng.

ĐIATOMIT (*hoá công nghiệp*; Ph. diatomite; L. Diatomeae - tảo silic), đá trầm tích màu trắng xám hoặc vàng nhạt, hình thành từ vụn tảo silic, trong đó có trên 96% là $SiO_2.nH_2O$, chủ yếu là silic oxit vô định hình. Đ ở dạng gắn kết yếu, hoặc vụn bở, nhẹ, có nhiều lỗ xốp, có khả năng hấp thụ lớn, dẫn âm và dẫn nhiệt kém. Đ sử dụng làm chất hấp thụ và lọc trong công nghiệp dệt, hoá dầu, thực phẩm, y dược, giấy, chất dẻo, chất màu; làm nguyên liệu để sản xuất thuỷ tinh lỏng, men, vật liệu cách âm, cách nhiệt, làm bột đánh bóng đá cẩm thạch. Ở Việt Nam, Đ có nhiều ở cao nguyên Vân Hoà (Phú Yên), Plâyku (Gia Lai), Kon Tum.

ĐIATÔNICH (*nhạc*; hệ nguyên âm), hệ thống trong âm nhạc chuyên nghiệp Châu Âu quan niệm quãng tám được chia thành 7 bậc (gọi tên là đô, rê, mi, fa, xon, la, xi - trong trường hợp ở giọng đô trưởng tự nhiên) có khoảng cách độ cao được xác định bởi những đại lượng toán học (x. ***Luật bình quân***). Các âm nằm trong hệ thống Đ này được gọi là âm Đ hay âm nguyên. Đ có ảnh hưởng rất lớn trong âm nhạc thế giới, tuy nhiên vẫn không loại bỏ được những hệ thống độc đáo trong âm nhạc cổ truyền của các dân tộc khác nhau.

ĐIAXIT (*hoá*; A. diacid), axit có thể phân li sinh ra hai ion hiđro, vd. điaxit vô cơ: H_2SO_4; điaxit hữu cơ: HOOC - COOH (axit oxalic).

ĐIBUTYL PHTALAT (*hoá*; A. dibutyl phthalate), $C_6H_4(COOC_4H_9)_2$, phân tử khối 278,34. Chất lỏng nhớt; t_s = 340°C; khối lượng riêng 1,047 g/cm^3; tan trong nước (1: 2500); dễ tan trong etanol, ete, axeton, benzen. Điều chế từ anhiđrit phtalic với n-butanol và xúc tác axit. Dùng làm chất xua muỗi và là chất dẻo hoá cho một số loại polime. Gọi tắt là DBP.

ĐICHKIN S. (*văn*; cg. Diken; A. Charles Dickens; cg. Diken; 1812 - 70), nhà văn Anh. Xuất thân trong một gia đình công chức trung lưu, cuộc sống thiếu thốn. Năm 12 tuổi, làm thợ phụ trong xưởng chế tạo xi đánh giầy; 16 tuổi, tự học tốc kí rồi lần lượt làm thư kí cho một trạng sư, làm nghề ghi chép ở nghị viện, toà án, làm phóng viên báo chí. Năm 21 tuổi, bắt đầu sáng tác văn chương. Đầu tiên là một số bút kí, phóng sự lấy bút danh Bôzơ (Boz). Năm 1837, tiểu thuyết "Di thư của Hội Picuych" bắt đầu đăng trên các báo. Tiếp đó là "Ôlivơ Tuyt" (1838), tiểu thuyết xã hội lớn đầu tiên của Đ; "Nicôlai Nickonbai" (1839), tiểu thuyết viết về chế độ nhà trường hà khắc. Năm 1842, sau chuyến đi thăm nước Mĩ, xuất bản "Kí hoạ về nước Mĩ" với ngòi bút phê phán sắc nhọn. Tác phẩm khác: "Matin Chazonuyt" (1843), "Đâyvit Copơfin" (1850) (tác phẩm mang tính chất tự truyện nổi tiếng), "Ngôi nhà ảm đạm" (1853), "Thời buổi khó khăn" (1854), "Cô bé Đorit" (1857), "Câu chuyện hai thành phố" (1859)... Đ là cây bút hiện thực xuất sắc, miêu tả tài tình xã hội Anh nửa đầu thế kỉ 19. Đ phê phán những thói tham lam, ích kỉ, vụ lợi, vô liêm sỉ của giai cấp thống trị, đồng thời hiểu lộ lòng yêu thương sâu sắc đối với những người lao động. Tiểu thuyết của Đ mang tính chất châm biếm hóm hỉnh, với cái cười nhẹ nhàng, cũng có lúc chua cay, với tính cách Anh.

ĐICKIT (*địa chất*, A. dickite), khoáng vật sét $Al_4[Si_4O_{10}(OH)_8]$, hệ đơn nghiêng. Thường gặp tập hợp hạt cực nhỏ không màu hoặc màu trắng phớt vàng, phớt nâu, độ cứng 1; khối lượng riêng 2,6 g/cm^3. Phân biệt với caolinit bằng phân tích rơnghen, nhiệt, hiển vi điện tử. Đ có nguồn gốc nhiệt dịch, thường phát triển trong các đá phun trào axit. Công dụng: nguyên liệu hoặc chất độn cho công nghiệp gốm, sứ, giấy, cao su, vv. Đ gặp cùng với caolinit trong caolin Tấn Mài (Quảng Ninh).

ĐICLOĐIPHENYL - TRICLOETAN (*hoá*; A. dichlorodiphenyl trichloroethane) x. ***ĐDT***.

ĐICLOETAN (*hoá*; A. dichlorethane), $C_2H_4Cl_2$. Tồn tại hai đồng phân. 1) 1.1 - đicloetan $Cl_2CH - CH_3$, t_s = 58 - 58,7°C.

Nồng độ cho phép trong không khí 0,01%. 2) 1,2 - đicloetan $ClCH_2 - CH_2Cl$, chất lỏng không màu, có mùi giống clorofom; $t_s = 83°C$. Hỗn hợp đẳng phí với nước $t_s = 71,5°C$ chứa 82,9% khối lượng của 1,2 - đicloetan. Điều chế bằng cách cộng hợp clo vào etilen. Có tác dụng gây mê, nồng độ cho phép trong không khí 0,01%. Được dùng rộng rãi làm dung môi (trong các quá trình chiết), chất tẩy sạch trong công nghiệp dệt, công nghiệp pha sơn; là thành phần của hỗn hợp kháng nổ; nguyên liệu để điều chế tiocol (một loại hợp chất tương tự cao su).

ĐICROMAT (*hoá*; A. dichromate, cg. bicromat), muối của axit đicromic ($H_2Cr_2O_7$), vd. kali đicromat ($K_2Cr_2O_7$), bari đicromat ($BaCr_2O_7$), vv. Thường được dùng làm chất oxi hoá.

ĐIĐIM (*hoá*; A. didimium), kí hiệu: Di. Tên gọi hỗn hợp hai nguyên tố đất hiếm praseođim và neođim (có tính hoá học rất giống nhau nên khó tách ra khỏi nhau). Vd. điđim clorua. $Di_2Cl_6.12H_2O$ là hỗn hợp $PrCl_3$ và $NdCl_3$ có màu xanh tử xanh lục đến hồng tuỳ theo tỉ lệ hai nguyên tố trong hỗn hợp.

ĐIĐƠRÔ Đ. (*triết, văn*; Ph. Denis Diderot; 1713 - 84), nhà triết học duy vật Pháp, nhà văn, nhà tư tưởng của Cách mạng tư sản Pháp thế kỉ 18, viện sĩ danh dự nước ngoài Viện hàn lâm khoa học Pêtecbua (Nga; 1773). Người tổ chức và biên soạn "Bách khoa thư (hoặc Từ điển tường giải) các khoa học, nghệ thuật và thủ công nghiệp". Trong tác phẩm triết học (cơ sở) "Lá thư về những người mù cho những người sáng đọc" (1749), "Những suy nghĩ giải thích giới tự nhiên" (1754), " Giấc mơ của Dalambe" (d'Alambert) (1769), "Những nguyên tắc triết học của vật chất và vận động" (1770) Đ đã chống lại chủ nghĩa duy tâm chủ quan. Trong trước tác "Người cháu họ của Ramô" viết khoảng năm 1762, Đ nêu ra những luận điểm của phép biện chứng. Khi giải thích các hiện tượng xã hội, Đ đứng trên lập trường của chủ nghĩa duy tâm, bảo vệ tư tưởng nền khai sáng của chính thể quân chủ. Trong văn học, Đ đấu tranh cho chủ nghĩa hiện thực [tiểu thuyết "Giắc - kẻ theo thuyết định mệnh và ông chủ của anh ta" (1773) và truyện ngắn "Nữ tu sĩ" (1760)] mà Đ đã tiến hành đồng thời trong các tác phẩm phê bình nghệ thuật tạo hình ("Các phòng triển lãm"; 1759 - 81) và sân khấu ("Nghịch lí về diễn viên"; 1773 - 78).

Điđrô Đ.

ĐIEGÔ GACXIA (*địa lí, quân sự*; A. Diego Garcia), đảo san hô trong quần đảo Chagôt (thuộc Anh) ở giữa Ấn Độ Dương, diện tích 29 km^2. Nghề đánh cá. Xuất cảng cùi dừa. ĐG có căn cứ hải quân Hoa Kì, là đầu mối liên lạc giữa các căn cứ Tây Âu và Cận Đông với các căn cứ ở Châu Á và Thái Bình Dương. Bến cảng có thể tiếp nhận các loại tàu chiến. Sân bay là căn cứ thường xuyên của máy bay vận tải và tuần tra.

ĐIEN (*hoá*; A. dien; cg. điolefin, hiđrocacbon đienic), hiđrocacbon không no, mà phân tử chứa hai liên kết đôi (C=C). tuỳ theo sự phân bố hai liên kết đôi trong phân tử mà người ta chia thành ba loại: Đ có nối đôi liền nhau (vd. alen $CH_2 = C = CH_2$), Đ có nối đôi liên hợp (vd. butađien - 1,3 $CH_2 = CH - CH = CH_2$) và Đ nối đôi cách xa (vd. đivinylmetan $CH_2 = CH - CH_2 - CH = CH_2$). Thuật ngữ Đ thường dùng để chỉ các hợp chất có nối đôi liên hợp. Các Đ này có ý nghĩa quan trọng trong tổng hợp polime.

ĐIẾC (*y*), sự suy giảm hoặc mất một phần hay toàn bộ thính giác. Có nhiều loại Đ: Đ do cơ quan thính giác với Đ dẫn truyền (tổn thương ở tai ngoài); Đ tiếp nhận (tổn thương ở tai trong) và Đ hỗn hợp (dạng phối hợp Đ dẫn truyền và Đ tiếp nhận); Đ trung ương do thương tổn ở các trung tâm não. Có nhiều mức độ Đ: mức độ giảm sút dưới 20 dB với thính giác gần như bình thường; Đ nhẹ (giảm sút 21 - 40 dB) không nhận rõ đầy đủ các thành phần cấu trúc của tiếng nói; Đ vừa (giảm sút 41 - 69 dB) có khó khăn khi nghe tiếng nói bình thường; Đ nặng (giảm sút 61 - 80 dB) chỉ nghe được tiếng nói to; Đ sâu (giảm sút trên 81 dB) không nghe được tiếng nói, vẫn có thể nghe được tiếng tàu, xe, loa phóng thanh, vv. Nguyên nhân gây Đ: tổn thương ở tai ngoài và tai giữa (nút ráy tai, dị vật tai ngoài, viêm tai giữa cấp và mạn tính) gây Đ dẫn truyền; tổn thương tai trong (do tuổi già, sũng nước mê nhĩ, chóng mặt Ménie (Ph. vertige de Ménière; theo tên của thầy thuốc người Pháp Ménière), chấn thương mê nhĩ, chấn thương âm thanh, u dây thần kinh số 7, nhiễm độc thuốc streptomycine, kanamycine, viêm dây thần kinh số 7 (do quai bị, cúm, viêm màng não, viêm não, vv.) gây Đ tiếp nhận; tổn thương hỗn hợp ở tai ngoài, tai giữa và tai trong (dị dạng bẩm sinh), bệnh xốp xơ tai ở giai đoạn cuối, xơ nhĩ, vv.) gây Đ hỗn hợp. Khoảng 30 - 40% trẻ điếc nặng do di truyền hoặc bẩm sinh (một hoặc cả hai bố mẹ bị điếc, bố mẹ có họ hàng gần, có con khi đã luống tuổi, bố mẹ "nát rượu" hoặc có con sau bữa say rượu, trong lúc đang bị bệnh, bị nhiễm các chất độc hoá học, bị nhiễm độc hoặc bị bệnh rubêon, "cảm cúm" trong mấy tháng đầu mang thai, thiếu iot, tương kị máu, vv.); tai biến trong khi đẻ (khi đẻ thiếu oxi, đẻ khó, ngạt thở, đẻ non, thiếu cân, vv.), các bệnh mắc phải lúc nhỏ như: viêm não, viêm màng não, viêm tai xương chũm; bệnh nhiễm khuẩn như sởi, quai bị, chấn thương, chấn thương sọ não hoặc chấn thương âm thanh, nhiễm độc (do tiêm streptomycine, gentamycine). Có thể phòng tránh và biết được số trẻ có nhiều nguy cơ bị điếc nặng để phát hiện kịp thời. Châm cứu có thể cho kết quả tốt trong một số trạng thái Đ mắc phải do nhiễm khuẩn. Từ "điếc câm" vốn mang ý nghĩa nặng nề và cũng không còn đúng trong điều kiện phục hồi chức năng tốt (trẻ điếc nặng vẫn có thể nói được), nên hiện nay nhiều người dùng từ "trẻ điếc", "điếc nặng", "điếc sâu", vv.

ĐIỀM (*dân tộc*), những triệu chứng, những sự kiện đã xảy ra như báo mộng, gặp con vật hay sự việc nào đó, để từ đó suy đoán những sự việc sắp xảy ra theo tín ngưỡng dân gian. Có nhiều loại Đ: Đ lành, Đ dữ, Đ xấu, Đ tốt. Căn cứ vào Đ lành hay Đ dữ mà con người làm hay không làm một việc gì đã định, nhất là những việc có ý nghĩa quan trọng đối với đời sống con người như chọn đất, làm nhà, xuất hành, cưới xin, vv.

ĐIỂM (*toán*) 1. Một trong những khái niệm nguyên thuỷ (không định nghĩa) của hình học, được thừa nhận như một khái niệm xuất phát để xây dựng môn hình học. Trong hình học sơ cấp người ta chỉ mô tả hình ảnh của một điểm (hạt bụi, chấm mực).

2. Trong toán học hiện đại, các phần tử của một không gian trừu tượng cũng được gọi là Đ của không gian đó. Vd. trong không gian Ơclit n chiều, Đ được xác định bởi một bộ n số thực được sắp thứ tự.

ĐIỂM BA (*hoá, lí*), trạng thái cùng tồn tại cân bằng cả ba pha của một chất, thường là rắn, lỏng và hơi. Trên giản đồ, trạng thái ĐB ứng với giao điểm của ba đường cân bằng pha (x. hình vẽ). Từ quy tắc pha, trong hệ một cấu tử cân bằng không thể có ba pha. Ba pha đó chỉ có thể cùng tồn tại ở những giá trị xác định của nhiệt độ và áp suất, gọi là nhiệt độ và áp suất điểm ba. ĐB của nước (điểm cùng tồn tại nước đá, nước lỏng và hơi nước) ứng với áp suất 4,58 mmHg (hay 610,61 Pa) và nhiệt độ 0,01°C (273,16°K); nhiệt độ này được chọn làm điểm mốc cơ bản của thang nhiệt độ nhiệt động tuyệt đối (thang Kenvin).

ĐIỂM BÁO (*thông tin*), lược trích và tổng hợp tin tức và ngôn luận của nhiều báo chí, tập san và phương tiện truyền thông đại

chúng khác cùng ở một thời điểm nhất định; phản ánh và bình luận về một hoặc nhiều vấn đề thời sự xảy ra.

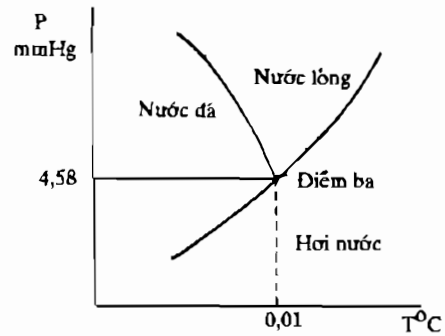

Điểm ba

ĐIỂM BẤT ĐỘNG của một ánh xạ (*toán*). Cho $F : X \to X$ là một ánh xạ. Điểm $x \in X$ gọi là ĐBĐ của F nếu $F(x) = x$. Việc nghiên cứu ĐBĐ có ý nghĩa quan trọng trong toán học lí thuyết và ứng dụng. Có nhiều định lí quan trọng về sự tồn tại ĐBĐ của ánh xạ. Vd. nguyên lí ánh xạ co Banăc (Banach), nguyên lí ĐBĐ Braoơ (Brouwer).

ĐIỂM BIÊN (*toán*). ĐB của một tập hợp A trong một không gian tôpô là điểm mà trong mọi lân cận của nó có cả điểm thuộc A và điểm không thuộc A. ĐB của A có thể không thuộc A. Vd. nếu $A = (0,1]$ thì 0 và 1 là các ĐB của A, trong đó 0 không thuộc A.

ĐIỂM BỐC CHÁY (*hoá*; cg. nhiệt độ bốc cháy), nhiệt độ mà tại đó một chất bắt đầu cháy. Ở nhiệt độ bốc cháy, tốc độ sinh nhiệt cân bằng với tốc độ toả nhiệt. Điểm cháy của chất bột thường phụ thuộc vào độ mịn của bột. Vd. bột ziriconi có hạt mịn bị bốc cháy ở 210°C.

ĐIỂM BÙ (*sinh*), cường độ ánh sáng mà ở đó cường độ quang hợp cân bằng với cường độ hô hấp và hô hấp sáng, do đó, tổng số thay đổi O_2 và CO_2 bằng 0 (tức tỉ lệ O_2 và CO_2 bằng 1). Dưới ánh sáng ban ngày bình thường, cường độ quang hợp vượt xa cường độ hô hấp. Những thực vật ưa bóng có khuynh hướng đạt tới ĐB ánh sáng nhanh hơn thực vật ưa sáng nhưng không có khả năng thích ứng với cường độ ánh sáng cao. Ở điểm mà cường độ quang hợp không tăng nữa khi cường độ ánh sáng tăng là điểm bão hoà ánh sáng. Điểm này ứng với cường độ ánh sáng rất cao ở thực vật C_4 so với thực vật C_3 (x. ***Thực vật C4; Hô hấp ánh sáng***).

ĐIỂM CÁCH (*mĩ thuật*) x. ***Điểm cự li.***

ĐIỂM CAO (*quân sự*), vùng đất tự nhiên, nhô cao hơn các khu vực kề cận một cách rõ rệt như núi, đồi, gò. Trong quân sự ĐC có giá trị đặc biệt, chiếm được ĐC sẽ tạo được điều kiện quan sát và sử dụng hoả lực ưu thế hơn đối phương.

ĐIỂM CẬN ĐỊA (*lí*) x. ***Cận điểm***

ĐIỂM CẬN NHẬT (*lí*) x. ***Cận điểm.***

ĐIỂM CHẾT (*giao thông*), vị trí cực hạn của hành trình pit tông trong động cơ đốt trong, tại đây vận tốc của pit tông bằng không. Có hai vị trí cực hạn: điểm chết trên là điểm kết thúc hành trình, điểm chết dưới là điểm bắt đầu hành trình.

ĐIỂM CHÍNH (*mĩ thuật*), điểm được xác định làm chuẩn cho sự quan sát trong nghệ thuật tạo hình, nhằm giữ nguyên cục diện của một khung cảnh đang được ghi nhận.

ĐIỂM CHÍNH QUY (*toán*). Một khái niệm được dùng trong nhiều lĩnh vực khác nhau của toán học để chỉ những điểm có những tính chất "tốt" theo một nghĩa nào đó. Vd. 1) ĐCQ của hàm giải tích là điểm mà trong một lân cận nào đó của nó hàm số đó là đơn trị và có thể khai triển thành chuỗi luỹ thừa; 2) ĐCQ của một đường cong $f(x,y) = 0$ là điểm mà tại đó các đạo hàm $\frac{\partial f}{\partial x}$, $\frac{\partial f}{\partial y}$ không đồng thời bằng 0.

ĐIỂM CÔ LẬP (*toán*). ĐCL của một tập hợp A trong không gian tôpô là điểm của A mà có một lân cận không chứa điểm nào khác của A. Vd. điểm (0,0) là ĐCL của đường cong $y^2 = x^4 - 4x^2$.

Tập hợp các không điểm và các cực điểm của một hàm giải tích không đồng nhất bằng không gồm toàn ĐCL.

ĐIỂM CURI (*lí*), nhiệt độ T_c mà trên đó ($T > T_c$) thì độ từ hoá tự phát của chất sắt từ triệt tiêu, chất sắt từ chuyển sang trạng thái thuận từ. Mang tên nhà vật lí Pháp Curi (Ph. Pierre Curie).

ĐIỂM CỰ LI (*mĩ thuật*; cg. điểm cách), điểm chuyên dùng trong luật phối cảnh, tham gia vào việc xác định tỉ lệ chiều sâu trên mặt tranh. Vì ở đây, mọi khoảng chia đều biến dạng, không giữ nguyên kích thước thực tế của chúng, giống như hiện tượng rút ngắn thường thấy ở dãy cột điện, các nhịp cầu, những thanh ngang đường ray, vv.

ĐIỂM DÂN CƯ (*địa lí, kiến trúc*; cg. điểm quần cư), nơi có người ở cố định hoặc theo mùa, là một địa phận không gian liên tục và toàn vẹn lãnh thổ, tập trung dân cư, với các điều kiện và trang bị cần cho sinh hoạt của dân cư. Trong địa lí kinh tế - xã hội và khoa học kinh tế vùng, ĐDC được xác định là nơi phân bố dân cư sản xuất là một điểm của mạng lưới hay hệ thống giao thông vận tải, nghĩa là một bộ phận có chức năng tổ chức lãnh thổ. Các loại hình ĐDC khác nhau là do các điều kiện kinh tế, xã hội, địa lí tự nhiên, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, đặc điểm quan hệ xã hội và đặc điểm dân số quyết định. Gồm hai dạng: ĐDC nông thôn (gắn với các hoạt động nông nghiệp như thôn, làng, bản, buôn); ĐDC đô thị (gắn với các hoạt động phi nông nghiệp, như thành phố, thị xã, thị trấn).

ĐIỂM DÍNH (*toán*). ĐD của một tập hợp A trong không gian tôpô là một điểm mà mọi lân cận của nó có giao không rỗng với A. Tập hợp các ĐD của A tạo thành bao đóng của A.

ĐIỂM ĐẲNG ĐIỆN (*hoá*), thời điểm tại đó có sự trung hoà về điện. Vd. khi chuẩn độ $AgNO_3$ bằng dung dịch HCl, ở trước điểm tương đương kết tủa AgCl mang điện tích dương do hấp phụ Ag^+ tạo thành các hạt kết tủa $[AgCl.nAg^+]^{n+}$, sau điểm tương đương AgCl mang điện tích âm do hấp phụ ion Cl^- có dư $[AgCl.nCl^-]^{n-}$. Tại điểm tương đương, các hạt kết tủa trung hoà về điện (AgCl) nên chúng dễ vón cục và lắng xuống. Thời điểm đó gọi là ĐDĐ.

ĐIỂM ĐẲNG QUANG (*hoá*), giao điểm các đường phổ của nhiều chất khác nhau mà tại đó các chất có tính chất quang học như nhau vì ở điểm đó các phổ có cùng một bước sóng.

ĐIỂM ELIPTIC (*toán*), điểm của một mặt mà ở đó độ cong toàn phần của mặt là dương. Tại lân cận một ĐE, mặt nằm hoàn toàn về một phía của tiếp diện.

ĐIỂM GIÁN ĐOẠN (*toán*). ĐGĐ của hàm số một biến số $y = f(x)$ là điểm mà ở đó hàm số không liên tục. Nếu tại điểm x_0, hàm $y = f(x)$ có giới hạn trái $f(x_0 - 0)$ và giới hạn phải $f(x_0 + 0)$ khác nhau, trong đó $f(x_0 + 0) = \lim_{x \to x_0 + 0} f(x)$ và $f(x_0 - 0) = \lim_{x \to x_0 - 0} f(x)$, thì x_0 gọi là ĐGĐ loại một, hiệu $f(x_0 + 0) - f(x_0 - 0)$ gọi là bước nhảy của hàm số tại điểm x_0.

Nếu ít nhất một trong hai giới hạn nói trên không tồn tại thì x_0 gọi là ĐGĐ loại hai.

ĐIỂM GIỚI HẠN (*toán*; cg. điểm tụ). ĐGH của một tập hợp A trong một không gian tôpô là điểm x mà trong mỗi lân cận của

nó có ít nhất một điểm của A khác x. Như vậy ĐGH là điểm dính mà không phải là điểm cô lập (x. ***Điểm dính***; ***Điểm cô lập***).

ĐIỂM HÉO CỐ ĐỊNH (*sinh*), điểm mà đất bị khô tới mức cây không thể lấy được nước còn lại từ các phần tử đất nữa và bắt đầu héo.

ĐIỂM HOẢ (*quân sự*), động tác kích thích cho phần tử đầu tiên của mạch nổ hoạt động. Tuỳ theo kết cấu của mạch nổ, ĐH có thể thực hiện bằng lửa, điện, lực cơ học... ĐH dùng cho công tác nổ của công binh hay trong công nghiệp mỏ khi nổ mìn hay gây nổ lượng nổ, vv.

ĐIỂM HỘI TỤ (*nhiếp ảnh*), điểm đồng quy chùm ánh sáng song song sau khi đi qua một thấu kính lồi.

ĐIỂM HỘI TỤ (*toán*). ĐHT của dãy hàm số $\{f_n(x)\}$ (chuỗi hàm số $\sum_{n=1}^{\infty} u_n(x)$) là điểm x_o sao cho dãy số $\{f_n(x_o)\}$ (chuỗi số $\sum_{n=1}^{\infty} u_n(x_o)$) hội tụ.

ĐIỂM HỢP (*sinh*), vùng trong noãn của thực vật hạt kín, nơi nhân noãn và noãn hợp lại với nhau. Khi noãn là noãn thẳng thì ĐH trùng với điểm đính ở cuống noãn, ở noãn đảo và noãn cong - ĐH ở cách cuống một khoảng (x. ***Noãn***).

ĐIỂM HYPEBOLIC (*toán*), điểm của một mặt mà ở đó độ cong toàn phần là âm. Tại lân cận một ĐH, mặt đó bị tiếp diện cắt thành hai phần nằm về hai phía khác nhau của tiếp diện.

ĐIỂM KÉP (*toán*). Điểm M của đường cong cho bởi phương trình $F(x,y) = 0$ được gọi là một ĐK nếu M là một điểm kì dị và tại đó ít nhất một trong các đạo hàm riêng bậc hai $\frac{\partial^2 F}{\partial x^2}$, $\frac{\partial^2 F}{\partial y^2}$ và $\frac{\partial^2 F}{\partial x \partial y}$ khác không. Để phân biệt ĐK ta xét dấu biểu thức $\Delta = \frac{\partial^2 F}{\partial x^2} \cdot \frac{\partial^2 F}{\partial y^2} - \left(\frac{\partial^2 F}{\partial x \partial y}\right)^2$ tại lân cận điểm M. Nếu $\Delta > 0$ thì M được gọi là điểm cô lập (vd. gốc toạ độ đối với đường cong $y^2 - x^4 + 4x^2 = 0$). Nếu $\Delta < 0$ thì M được gọi là điểm tự cắt [vd. gốc toạ độ đối với đường cong $(x^2 + y^2 + 1)^2 - 4x^2 - 1 = 0$]. Nếu $\Delta = 0$ thì người ta phân loại tiếp thành các điểm cô lập, điểm lùi, điểm tự tiếp.

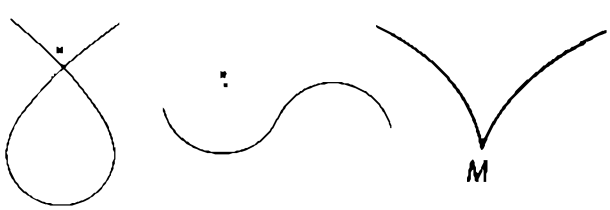

Điểm kép

ĐIỂM KHÔNG BIẾN DẠNG (*địa lí*; cg. điểm không sai số, toán bản đồ), điểm trên bản đồ có tỉ lệ bằng tỉ lệ chính của bản đồ thường nằm ở trung tâm bản đồ. Tại ĐKBD không có sai số chiều dài. Càng cách xa ĐKBD sai số càng lớn. Trong các chiếu hình phương vị, ĐKBD là tiếp điểm của mặt phẳng với bề mặt elipxoit.

ĐIỂM KÌ DỊ (*toán*) 1. ĐKD của một đường cong cho bởi phương trình $F(x,y) = 0$ là điểm $M(x_o,y_o)$ sao cho $\frac{\partial F}{\partial x}\Big|_M = \frac{\partial F}{\partial y}\Big|_M = 0$, vd. (x. ***Điểm kép***).

2. ĐKD của phương trình vi phân $\frac{dy}{dx} = \frac{A(x,y)}{B(x,y)}$ là điểm P_o, tại đó cả tử thức và mẫu thức của vế phải đồng thời bằng không. (Ở đây A(x,y) và B(x, y) là các hàm khả vi liên tục cùng với các đạo hàm riêng bậc nhất của chúng tại P_o). ĐKD của phương trình vi phân có thể là điểm yên ngựa hoặc điểm nút (x. hình vẽ).

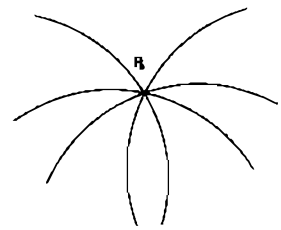

Điểm kì dị (điểm nút)

3. ĐKD của hàm giải tích đơn trị là điểm tại đó tính chất giải tích bị vi phạm. Nếu tồn tại một lân cận của ĐKD không chứa các ĐKD khác thì đó là một ĐKD cô lập.

ĐIỂM MẠNH (*nhiếp ảnh*) x. ***Đường mạnh***.

ĐIỂM MÙ (*y*) x. ***Ám điểm***.

ĐIỂM NÊEN (*lí*), điểm chuyển pha loại 2, là nhiệt độ mà tới đó độ cảm từ của một chất phản sắt từ đạt giá trị cực đại. Chỉ ở dưới ĐN mới có hiện tượng phản sắt từ. Đôi khi còn gọi là điểm Curi phản sắt từ. Mang tên nhà vật lí Pháp Nêen (Ph. Louis Neel).

ĐIỂM NGUỒN VÀ ĐIỂM HÚT (*cơ*), chuyển động phẳng của chất lỏng có đường dòng là những đường kính xuyên tâm còn đường đẳng thế vận tốc là những vòng tròn đồng tâm.

Thế phức của chuyển động có dạng $W(z) = \frac{Q}{2\pi} \ln z$

trong đó Q là lưu lượng, z - số phức.

Nếu $Q > 0$, chất lỏng chuyển động từ tâm ra, ta có điểm nguồn; nếu $Q < 0$, dòng chảy hút về tâm ta có điểm hút.

ĐIỂM NHÌN (*mĩ thuật*), chân của đường thẳng góc kẻ từ mắt người xem đến mặt phẳng bức tranh trong luật thấu thị. Trên tranh có thể nhiều ĐN như ở một số tranh thời Phục hưng. ĐN chính là ĐN cố định trong tranh, do hoạ sĩ lựa chọn, cho phép nhìn phong cảnh một cách tốt nhất.

ĐIỂM NÓNG CHẢY (*hoá*) x. ***Nóng chảy***.

ĐIỂM NƯỚC (*địa chất*), vị trí lộ thiên hay nhân tạo của nước dưới đất hoặc vị trí nước mặt mà ở đó chúng ta có thể thu thập được những thông tin cần thiết cho việc nghiên cứu, tìm kiếm, thăm dò hoặc khai thác nước dưới đất. ĐN có thể là mạch lộ giếng đào, lỗ khoan, vv.

ĐIỂM ƠTECTI (*hoá*) x. ***Hỗn hợp ơtecti***.

ĐIỂM PARABOLIC (*toán*), điểm của một mặt mà ở đó độ cong toàn phần bằng không. Vd. các điểm trên một mặt trụ hay mặt nón.

ĐIỂM RẼ NHÁNH của một hàm giải tích đa trị f(z) (*toán*; cg. điểm phân nhánh), điểm mà khi đi vòng quanh nó trong mặt phẳng phức theo một đường tròn có bán kính bé tuỳ ý, có tâm tại điểm đó, các giá trị của hàm f(z) biến đổi một cách liên tục và dẫn tới các giá trị khác giá trị ban đầu khi trở về vị trí xuất phát. Số lượng các giá trị khác nhau tại mỗi điểm có thể là hữu hạn (vd. $\sqrt[n]{z}$ trong lân cận của 0) hoặc vô hạn (vd. $\ln z = \ln \rho e^{i\varphi} = \ln \rho + i\varphi$ trong lân cận của 0).

ĐIỂM SỐ (*giáo dục*), hệ thống thang điểm mang tính quy ước nhằm đánh giá học lực và hạnh kiểm của học sinh. Mỗi nước đều có cách quy định riêng, vd. thang 5 ĐS của Nga, Hungari, Ba Lan..., 11 ĐS (Ý), 12 ĐS (các nước Bắc Âu), 100 ĐS (Anh), 2000 ĐS (Mĩ). Ở Việt Nam thời Pháp thuộc sử dụng thang 20 ĐS.

Sau Cách mạng tháng Tám, có thời dùng thang 5 ĐS, hiện sử dụng thang 10 ĐS.

ĐIỂM SƯƠNG (*lí, hoá công nghiệp, hoá*), nhiệt độ mà khi làm lạnh đến đó hơi nước chứa trong không khí đạt tới bão hoà và bắt đầu ngưng tụ, làm xuất hiện những hạt sương li ti. Khái niệm ĐS cũng đôi khi được dùng cho các chất khác.

ĐIỂM TỚI HẠN (*lí*) x. ***Trạng thái tới hạn***.

ĐIỂM TRONG (*toán*). ĐT của một tập hợp X trong một không gian tôpô là điểm của X mà có một lân cận nằm trọn trong X.

Tập hợp các ĐT của X gọi là miền trong của X, kí hiệu là int X hoặc $\overset{\circ}{X}$. Tập hợp X là mở khi và chỉ khi X = int X. Vd. int [a,b] = (a,b).

ĐIỂM TRUNG HOÀ (*hoá*), thời điểm trong quá trình chuẩn độ bazơ bằng axit hoặc axit bằng bazơ khi mà lượng axit cho vào tương đương với lượng bazơ trong dung dịch hoặc ngược lại. Nếu dung môi là nước ở điểm trung hoà, pH chỉ bằng 7 khi cả axit và bazơ đều mạnh hoặc cả axit và bazơ đều yếu như nhau; nếu cường độ axit và bazơ khác nhau, pH sẽ khác 7.

ĐIỂM TỤ (*mĩ thuật, kiến trúc*), điểm gặp nhau của các đường song song trong thực tế, kéo dài mãi theo chiều sâu của không gian, theo sự nhìn thấy của mắt thường, tạo chiều sâu nằm trong luật thấu thị. Một bức tranh có thể có nhiều ĐT.

ĐIỂM TỰA (*quân sự*), trận địa phòng ngự của trung đội, đại đội bộ binh (bộ binh cơ giới) được bố trí kết hợp chặt chẽ giữa các loại hoả lực, công sự và vật cản để đánh lại quân địch tiến công từ mọi phía, bảo đảm tính vững chắc của phòng ngự và tính độc lập chiến đấu khi bị bao vây. ĐT đại đội là cơ sở để tổ chức thành cụm ĐT tiểu đoàn. Ngoài ra cũng có những ĐT độc lập.

ĐIỂM TƯƠNG ĐƯƠNG (*hoá*), thời điểm trong quá trình chuẩn độ bằng phương pháp phân tích thể tích, khi mà lượng thuốc thử thêm vào dung dịch tương đương với lượng chất cần phân tích trong dung dịch.

ĐIỂM UỐN của đường cong phẳng (*toán*), điểm mà cho trong một lân cận đủ bé của nó đường cong nằm ở hai phía khác nhau của tiếp tuyến với đường cong tại điểm đó. Đối với đường cong y = f(x), trong đó f(x) khả vi đủ số lần thì cấp của đạo hàm khác không đầu tiên tại ĐU là lẻ. Độ cong của đường cong tại ĐU bằng không. Vd. đối với đường cong $y = x^{2n+1}$, n nguyên dương, thì gốc toạ độ là ĐU.

ĐIỂM VÀNG (*kinh tế*), tỉ giá hối đoái giới hạn của một đồng tiền trong hệ thống tiền tệ quốc tế bản vị vàng, mà nếu dưới giới hạn đó thì nhập vàng (điểm nhập vàng) được khuyến khích; còn nếu vượt giới hạn đó thì xuất vàng (điểm xuất vàng) làm phương tiện thanh toán. Được thực hiện với hai điều kiện: tự do đổi tiền giấy lấy vàng hay tiền vàng không giới hạn; tự do xuất nhập khẩu vàng giữa các nước. Chính sách tiền tệ của các nước có chế độ bản vị vàng là giữ cho tỉ giá hối đoái đồng tiền của mình nằm trong vùng giới hạn các ĐV. Vd. ở Pháp, trước 1914, tỉ giá đồng bảng Anh so với đồng frăng Pháp là 25,24 F; điểm xuất là 25,29 F; điểm nhập là 25,19 F; tỉ giá đồng bảng Anh chỉ được biến động trong giới hạn đó.

ĐIỂM VÀNG (*sinh*), nơi hình ảnh của vật hiện rõ nét nhất trên võng mạc của mắt động vật có xương sống, chứa các tế bào cảm giác thể nón phản ứng với màu sắc ánh sáng. Hình ảnh của vật sẽ rơi vào vùng đối diện với trung tâm của con người và thể thuỷ tinh. Mắt của một số loài chim có 2 ĐV nên chúng có thể nhìn thấy trực diện và nhìn bên một cách tinh tường (xt. *Võng mạc*).

ĐIỂM VIỄN ĐỊA (*lí*), điểm cách xa Trái Đất nhất của quỹ đạo Mặt Trăng hoặc của quỹ đạo một vệ tinh nhân tạo của Trái Đất.

ĐIỂM VÔ TRIỀU (*địa lí*), điểm trên biển, đại dương có biên độ triều bằng không hoặc rất nhỏ. Các vùng tâm sóng đứng xoay vòng, biên độ triều nhỏ dưới 5 - 10 cm được gọi là vùng vô triều. Vd. vùng lân cận Thuận An, vùng gần cửa vịnh Thái Lan.

ĐIỂM XUYẾT (*mĩ thuật*), điểm nhấn thêm màu, sắc, nét... làm tăng thêm tác động mĩ cảm cho một bố cục.

ĐIỂM YÊN NGỰA (*toán*) 1. Điểm của một mặt trơn mà tại đó mặt đã cho nằm về cả hai phía của tiếp diện; nếu mặt khả vi đến mức có thể tính độ cong toàn phần tại ĐYN thì độ cong đó không dương. Điểm hypebolic là ĐYN. Vd. điểm (0,0,0) của mặt cong $z = x^2 - y^2$ là một ĐYN (x. Hình 1).

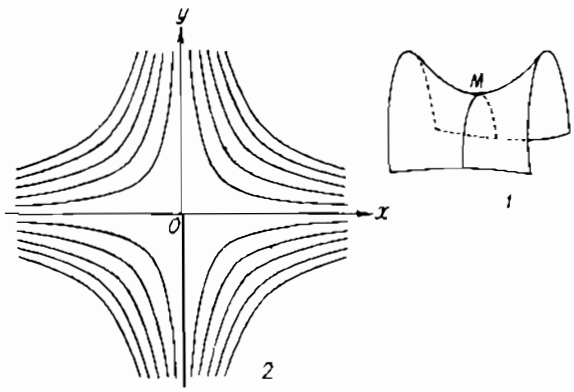

Điểm yên ngựa

2. Điểm kì dị của một phương trình vi phân có các đặc điểm như sau: có bốn đường cong tích phân đi qua điểm kì dị chia mặt phẳng ra làm bốn phần còn các đường cong tích phân khác thì có dạng hypebôn. Vd. đối với phương trình vi phân:

$$\frac{dy}{dx} = -\frac{y}{x}$$

thì điểm (0,0) là một ĐYN (x. Hình 2).

3. Cặp điểm (x_o, y_o) gọi là ĐYN của hàm số f(x,y) nếu $f(x_o, y) \leq f(x_o, y_o) \leq f(x, y_o)$ với mọi cặp điểm (x, y) trong một lân cận của (x_o, y_o)

ĐIÊN (*y*), từ dân gian chỉ một trạng thái rối loạn tâm thần nặng với lời nói, hành vi và tác phong kì dị không thích ứng với môi trường xung quanh. Hiện nay, dùng thuật ngữ "rối loạn tâm thần nặng" để chỉ trạng thái này. Biểu hiện bệnh Đ theo y học cổ truyền: nói linh tinh không đầu đuôi, trầm mặc, ngốc nghếch hoặc lẩm bẩm một mình; do đờm khí nghịch lên tâm và thuộc âm. Theo y học cổ truyền còn có bệnh cuồng, với biểu hiện: lâm huyên náo, hò hét, ca hát suốt ngày đêm không nghỉ, có thể chửi mắng, đánh đập người khác; do đờm hoả nghịch lên tâm và thuộc dương. Châm cứu: chữa Đ dùng các huyệt Can du, Tỉ du, Phong long, Thần môn, Tâm du; chữa cuồng dùng các huyệt Nhân trung, Thiếu thương, Ấn bạch, Phong phủ, Đại lăng, Khúc trì, Phong long.

ĐIỀN HÁN (*sân khấu, văn*; H. Tian Han; tên thật: Thọ Lương; 1898 - 1968), nhà biên kịch (hí kịch), nhà thơ Trung Quốc. Sinh tại tỉnh Hồ Nam. Xuất thân từ một gia đình bần nông. Năm 1916, tốt nghiệp Trường sư phạm Trường Sa và du học tại Nhật Bản. Năm 1921, cùng bè bạn (như Quách Mạt Nhược) mở "Sáng tạo xã", tích cực vận động phong trào văn hoá mới. Năm 1922, về Thượng Hải, vừa làm biên tập cho "Trung Hoa thư cục" vừa giảng dạy tại các trường đại học. Sáng lập "Nam Quốc xã" với chủ đích tân hưng nghệ thuật kịch nói và sáng tác điện ảnh, vận động cải

cách hí khúc để tạo nên một nền "quốc kịch mới". Năm 1932, gia nhập Đảng cộng sản Trung Quốc. Sau khi nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa ra đời, DH đảm nhận các chức vụ: cục trưởng Cục cải tiến hí khúc của Bộ văn hoá, chủ tịch Hiệp hội hí kịch gia Trung Quốc. Tác phẩm có hơn 100 vở kịch nói, ca kịch, hí kịch; trong đó phần kịch bản hí khúc là 32 vở. Các vở tiêu biểu: "Giang Hán ngư ca", "Bạch Xà truyện", "Tạ Giao Hoàn". DH còn là nhà lí luận hí kịch Trung Quốc, là tác giả soạn lời Quốc ca Trung Quốc. Bị bức hại trong Đại cách mạng văn hoá.

ĐIỀN KINH (*thể thao*), môn thể thao tổng hợp gồm: đi bộ, chạy nhiều cự li, nhảy xa, nhảy cao, ném đĩa, ném lao, ném búa, ném lựu đạn, đẩy tạ và nhiều môn phối hợp khác (vd. 10 môn phối hợp cho nam và 7 môn phối hợp cho nữ). Cơ sở của các bài tập ĐK là những động tác tự nhiên có tác dụng phát triển toàn diện về thể lực, tăng cường sức khoẻ, rèn luyện các phẩm chất ý chí. ĐK chiếm vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất đối với học sinh cũng như trong chương trình tập luyện vì sức khoẻ của mọi người.

Thi đấu ĐK đã có trong chương trình đại hội Olimpic ở Hi Lạp cổ đại (776 tCn. - 384 sCn.). ĐK hiện đại bắt đầu phát triển từ những năm 30 - 40 của thế kỉ 19. Liên đoàn điền kinh nghiệp dư thế giới (IAAP) thành lập năm 1912, là tổ chức thống nhất lãnh đạo phong trào ĐK trên thế giới với 17 quốc gia thành viên ban đầu, nay lên tới 181. Liên đoàn điền kinh Việt Nam thành lập năm 1951, là thành viên của IAAP và AAAP (Liên đoàn điền kinh Châu Á). Sau một thời gian dài gián đoạn, ĐK được khôi phục ở Đại hội Olimpic 1896 và phát triển mạnh cho đến nay. Ngoài các cuộc thi ĐK trong các đại hội Olimpic (24 môn thi cho nam và 14 cho nữ), còn có các cuộc thi quốc tế lớn như giải vô địch ĐK thế giới (sân ngoài trời bốn năm một lần, sân có mái che hai năm một lần).

ĐIỀN THANH (*nông; Sesbania*), chi cây bụi họ Đậu (*Fabaceae*), gồm nhiều loài. Cành lá dùng làm phân xanh, thân cành làm củi đun, vỏ có thể lấy sợi. Phổ biến ở Việt Nam là các loài:

1. ĐT hoa vàng (*S. cannabina* var. *floribunda*): cây bụi một năm, cao 1 - 3 m, phân cành ít. Hoa màu vang, xếp thành chùm 5 - 10 hoa ở nách lá. Quả dài tới 20 cm, vỏ sần sùi, nhiều hạt màu lục sẫm.

Điền thanh hoa vàng
1 - Cành mang chùm hoa; 2 - Bốn đôi lá chét; 3 - Hoa; 4 - Quả.

2. ĐT tía (*S. aegyptiaca* = *S. cochinchinensis*; cg. ĐT Ai Cập, muồng cút): cành hình trụ, mảnh, màu đỏ tía, cành non có nhựa trắng, rỗng ruột. Cánh cờ hoa có móng, màu vàng đốm đen. Quả thắt lại giữa các hạt.

3. ĐT hạt tròn (*S. paludosa*; cg. muồng rút): cây thảo, cao 4 - 5 m, có lõi bấc trắng. Hoa vàng, đỏ, tím. Quả màu đỏ hay nâu, không thắt lại giữa các hạt. Mọc phổ biến ở đầm lầy, được trồng ở vùng đất mặn, đất chua ven biển. Cây làm phân xanh, thân dùng làm mũ, nút chai, củi đun, cành lá làm thức ăn chăn nuôi, vỏ cho sợi, lá luộc ăn.

4. ĐT gai (*S. aculeata*; cg. muồng gai): cây thảo cứng, cao 1 - 3 m. Thân cành màu tím, có gai. Hoa vàng có nhiều đốm đen ở cánh cờ. Quả nâu xám, vỏ sần sùi, chia đốt hình trang nhạc.

ĐIỀN TRANG (*sử, kinh tế, nông*), tổ chức kinh tế nông nghiệp lớn xuất hiện lần đầu tiên ở đế quốc La Mã cổ đại do tầng lớp quý tộc chiếm đoạt ruộng đất công và ruộng đất tiểu nông, tiến hành sản xuất với quy mô lớn bằng hiệp tác giản đơn trên cơ sở bóc lột nô lệ. Ở Việt Nam, xuất hiện nhiều dưới thời Trần. Chủ ĐT là các quý tộc và quan lại cao cấp. Năm 1266, triều đình cho phép các vương hầu, công chúa, phò mã, cung tần chiêu tập dân phiêu tán không có sản nghiệp làm nô tì đi khai khẩn ruộng hoang, lập thành ĐT. Thế kỉ 14, các tôn thất thường sai nô tì của mình đắp đê bối ở bờ biển để ngăn nước mặn, sau 2, 3 năm, khẩn thành ruộng, lấy lẫn nhau và ở luôn đấy. Nhiều ĐT thời kì này có đến hàng nghìn mẫu (còn gọi là điền) và hàng trăm nô. Người chủ có thể chuyển nhượng ruộng đất và nông nô. Cuối thế kỉ 14, chế độ ĐT khủng hoảng, phép "hạn điền" của Hồ Quý Ly càng đẩy nhanh quá trình tan rã. Thời Lê về sau vẫn còn, nhưng số lượng ít và bị triều đình tìm cách hạn chế.

ĐIỂN CỐ (*văn*), một biện pháp tu từ trong văn chương cổ để đạt tới cách diễn đạt lời ít mà ý nhiều, bằng việc dùng những câu chuyện xưa (trong thần thoại, truyền thuyết, kinh sử, sự tích, sự kiện lịch sử...) thu gọn vào một từ, một nhóm từ nhằm gợi lên ý tưởng mà tác giả muốn đề cập tới. Lúc đầu ĐC chỉ là từ ngữ biểu thị một sự vật, nhân vật, sự kiện cụ thể và chỉ có ý nghĩa hiện thực, sau vì được sử dụng nhiều lần, được chuyển cho một cấp độ nghĩa mới là nghĩa biểu trưng, nghĩa bóng, từ đó có thể tạo sự liên tưởng đến chuyện cũ, người cũ tuy không có ý nói về chuyện cũ, người cũ mà nói về chuyện trước mắt. Vd. theo "Đoàn Dương thi thoại", Hàn Hoành đời Đường có bài thơ:

> "Chương Đài liễu, Chương Đài liễu
> Tích nhật thanh thanh kim tại phủ?
> Tùng sử trường điều tự cựu thuỳ
> Dã ưng phan chiết tha nhân thủ".

(Liễu Chương Đài, liễu Chương Đài, ngày trước xanh xanh nay còn không? Cho dù cành dài vẫn buông rủ như xưa thì có lẽ cũng đã vin bẻ vào tay người khác mất rồi).

Hàn Hoành lấy một danh kĩ là Liễu thị ở đường phố Chương Đài trong thành Trường An. Hàn Hoành về thăm quê nhà, để Liễu thị ở lại, không may kinh đô có biến, Liễu thị bị tướng giặc cướp mất. Khi loạn yên, họ Hàn cho người mang lụa vàng và bài thơ này đến để dò ý Liễu thị. Sau thơ đến tay Liễu thị và nhờ mưu của Hưu Tuấn mà hai người được sum họp. Nguyễn Du đã dùng câu chuyện này để nói về tâm sự của Thuý Kiều khi nghĩ đến Kim Trọng: khi chàng trở lại thì ngờ đâu thân mình đã rơi vào tay người khác.

> " Khi về hỏi liễu Chương Đài
> Cành xuân đã bẻ cho người chuyền tay"
> (Truyện Kiều).

Đây là cách dùng ĐC sáng tạo của tác giả.

ĐIỀN CỐ NHÂN CÔNG (*luật*), việc người vay nợ cầm cố nhân công để bảo đảm nợ cho chủ nợ. Dưới thời phong kiến Việt Nam, người bị điền cố có thể chính là người vay nợ hoặc

một trong những người thân thích của người vay nợ như vợ, con... Người bị điền cố phải đến ở và làm việc không công tại nhà của người chủ nợ để trừ nợ trong một thời gian đã được thoả thuận trong hợp đồng. Người chủ nợ không được phép đối xử tàn tệ với người bị điền cố. Hết hạn điền cố, người bị điền cố hoặc được chuộc về hoặc được tự do về nhà không cần phải chuộc.

ĐIỂN HÌNH (*văn*), những nét mang tính bản chất, quy luật, những tính cách quan trọng nhất, nổi bật nhất trong đời sống một con người, được thể hiện qua sự sáng tạo của nghệ sĩ trong một tác phẩm. Tính ĐH là hình thức biểu hiện ở trình độ cao của hình tượng trong tác phẩm văn học. Trong bức thư gửi nhà văn Macgarit Haccônet, Enghen có một câu nổi tiếng: "Theo ý tôi, đã nói đến chủ nghĩa hiện thực, thì ngoài sự chính xác của các chi tiết, còn phải nói đến sự thể hiện những tính cách điển hình trong những hoàn cảnh điển hình". Như thế, vấn đề ĐH không chỉ gắn liền với chủ nghĩa hiện thực mà còn thể hiện trên hai bình diện: tính cách ĐH và hoàn cảnh ĐH. Tính cách ĐH là sự tổng hợp thẩm mĩ trong sự thống nhất hữu cơ giữa những đặc tính phổ biến và những đặc tính cá biệt, đặc thù trong một nhân vật. Hoàn cảnh ĐH là bối cảnh xã hội trọng đó nhân vật bộc lộ, hình thành tính cách. Trong việc xây dựng tính cách ĐH và hoàn cảnh ĐH, hư cấu giữ vai trò sáng tạo, trên cơ sở hiện thực xã hội hoặc hiện thực khách quan nào đó.

ĐIỂN HÌNH HOÁ (*kiến trúc*), xu hướng kĩ thuật trong thiết kế và xây dựng, cho phép xây dựng các xí nghiệp, các công trình cũng như sản xuất cấu kiện trên cùng một cơ sở các thiết kế được khởi thảo đặc biệt, có áp dụng các giải pháp thống nhất về mặt bằng, hình khối và kết cấu, có kể tới các chỉ tiêu kĩ thuật và kinh tế tiên tiến.

ĐIỂN MẠI (*luật*), hợp đồng bán độ (hay còn gọi là bán tạm) với quyền của người bán được chuộc lại vật đã bán trong thời hạn ghi trong hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật. Dưới thời phong kiến Việt Nam, hình thức ĐM ruộng đất rất phổ biến trong nhân dân. Vì vậy, cổ luật phong kiến Việt Nam có ghi: Chủ điền thục điền, nhị thập niên nội thích thục, nghĩa là ĐM ruộng đất đã cày cấy trong hạn 20 năm cho chuộc lại. Nếu quá thời hạn được phép chuộc lại (theo thoả thuận hoặc theo sự quy định của pháp luật) mà người bán không chuộc lại điền sản, thì người mua sẽ là chủ sở hữu vĩnh viễn các điền sản đã ĐM. Để tránh sự thua thiệt đến mùa màng của người mua, Bộ luật Hồng Đức quy định cả thời kì chuộc ruộng hàng năm. Điều 384 quy định: " Đối với ruộng mùa (gặt hái vào vụ tháng 10) phải chuộc vào ngày 15 tháng 3, đối với ruộng chiêm (gặt hái vào tháng 5) kì hạn chuộc là 15 tháng 9.

ĐIỂN TRIỆT (*sử*; cg. Dầm Miêng), hồ nước lớn nằm cạnh bờ sông Lô, nay thuộc Tứ Yên, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phú. Xưa có một con ngòi nhỏ thông ra sông này. Hiện nay, hồ còn rộng khoảng 50 mẫu, sâu 5 - 6 m, nước xưa nay chưa bao giờ cạn, bốn xung quanh có đồi thấp. Cuối 546, Lý Nam Đế kéo quân ra đóng ở hồ để chống quân Lương do Trần Bá Tiên chỉ huy, bị thua trận. Tương truyền đồi mang tên "Vua Ngự" nghĩa là nơi Lý Nam Đế thường hay đứng trên quan sát, đồi mang tên Thành Dền là nơi đóng quân của ông.

ĐIỆN (*dân tộc, kiến trúc*) 1. Nơi thờ các vị thánh trong tín ngưỡng dân gian Việt Nam. Kiến trúc Đ có thể lớn hay nhỏ, thuộc cộng đồng hay tư gia. Trong Đ có bàn thờ bày bài vị hay tượng thánh, cùng đồ thờ: ấn, kiếm, vàng mã. Phổ biến ở Việt Nam là Đ thờ Thánh Mẫu, Đức Thánh Trần (Trần Hưng Đạo).

2. Công trình kiến trúc dùng để lưu giữ hài cốt của những người đã làm rạng rỡ cho Tổ quốc. Nổi tiếng trên thế giới là điện Păngtêông (Ph. Panthéon) ở Pari (Pháp), được xây dựng bắt đầu từ 1764. Chức năng của kiến trúc này thay đổi qua các thời kì, khi là một ngôi đền chứa tro các vĩ nhân, khi là một nhà thờ đạo, khi là đài chiến thắng, khi là nơi thờ các vĩ nhân, vv. Bên trong công trình có những bích hoạ nổi tiếng.

3. Công trình kiến trúc nguy nga tráng lệ, như Đ Êlizê (Élysée), Đ Vecxay (Versailles) ở Pháp, Đ Bơcmingham ở Anh, cung Đ Mùa Đông ở Xanh Pêtecbua (Nga), vv. Ở Việt Nam, có Đ Diên Hồng ở Thăng Long (đời Trần), Đ Thái Hoà, Đ Cần Chánh, trong Hoàng cung Huế (đời Nguyễn), vv.

Điện thờ đức Thánh Quan, Chùa Hưng Kí - Hà Nội

ĐIỆN (*lí*), tập hợp các hiện tượng trong đó có sự tồn tại, chuyển động và tương tác (thông qua điện từ trường) của các điện tích. Khoa học về Đ gọi là điện học, là một ngành của vật lí học. Thường khái niệm Đ được hiểu là năng lượng điện, vd. nói: sử dụng điện trong kinh tế quốc dân. Xt. ***Kĩ thuật điện.***

ĐIỆN ẢNH (*điện ảnh*), loại hình sáng tạo nghệ thuật hình thành trên cơ sở kĩ thuật điện ảnh. ĐA xuất hiện đầu tiên như một trò giải trí công cộng, một phát minh kĩ thuật, ghi chép và chiếu lên màn ảnh những hình ảnh chuyển động, dần dần trở thành một loại hình nghệ thuật, tổng hợp được khả năng biểu hiện cả về thời gian lẫn không gian như: "văn học hình ảnh", "âm nhạc màu sắc", "hội hoạ chuyển động". Nghệ thuật ĐA kết hợp một cách hữu cơ những yếu tố của văn học, hội họa, sân khấu và âm nhạc tạo thành ngôn ngữ nghệ thuật riêng. Tác phẩm ĐA là kết quả sáng tạo tập thể của đoàn làm phim gồm người biên kịch, đạo diễn, người quay phim, nhạc sĩ, diễn viên, người dựng phim (mônta giơ) cùng các chuyên viên kĩ thuật, kinh tế, hành chính, vv. trong đó đạo diễn đóng vai trò chủ đạo. Xưởng phim là trung tâm sản xuất phim. Xây dựng phim có hai mặt; sáng tạo và sản xuất. Sau khi hoàn thành, phim được phổ biến tại các rạp và bãi chiếu; trong những thập niên gần đây, phim còn được phổ biến ngày càng rộng rãi qua các phương tiện truyền thông nghe nhìn: vô tuyến truyền hình, catset, vidêô, đĩa vidêô. Nhờ tính quần chúng rộng rãi mà ĐA phát huy được mạnh mẽ hiệu quả thẩm mĩ, tư tưởng thông tin, giáo dục trong xã hội, ĐA được đánh giá như loại hình nghệ thuật quan trọng nhất.

Buổi chiếu phim của anh em Luymie tại quán "Grand café" ở Pari ngày 28.12.1895 thường được xem như cột mốc đánh dấu sự ra đời của ĐA.

Những phim ngắn đầu tiên: tài liệu, phong cảnh, hài, mêlôdram, thần tiên, chủ yếu khai thác tính hấp dẫn của những bức ảnh chuyển động. Tiếp đó, ĐA dựng lại các tác phẩm sân khấu, ca múa nhạc kiểu music - hall, cải biên minh hoạ các tác phẩm văn học quen thuộc, dựng lại các sự kiện quá khứ và hiện tại. Dần dần, ĐA tìm ra những phương tiện biểu hiện đặc trưng của mình:

hệ thống các cỡ cảnh (toàn cảnh, trung cảnh, cận cảnh, đặc tả), động tác máy (lia, đẩy, lui), góc độ, môngtagiơ, nghệ thuật biên kịch, diễn xuất, tạo hình, âm nhạc.

Giữa thập niên 10 thế kỉ 20, trong các nền ĐA phát triển của Mĩ, Pháp, Italia, Nga, Nhật, vv. hình thành hệ thống tự sự bằng môngtagiơ, phim tự sự, phim truyện, phim hoạt hình, phim tài liệu, phim phổ biến khoa học kĩ thuật.

Sang thập niên 20, ĐA hướng sang tìm tòi về tạo hình và nhịp điệu hành động. Chủ nghĩa biểu hiện trong ĐA Đức với lối hoá trang cường điệu, lối thiết kế mĩ thuật cách điệu đã phá vỡ luật viễn cận, trường phái " điện ảnh ấn tượng" (phái "Tiền phong" Pháp) với lối quay cảnh thực tạo ấn tượng như những tác phẩm hội hoạ có ảnh hưởng tới ĐA nhiều nước. ĐA Liên Xô ra đời từ 1917 bắt đầu xây dựng những sự kiện và con người cách mạng trong các phim thời sự và cổ động; dần dần đạt tới những tác phẩm nghệ thuật và phim diễn xuất có giá trị kinh điển, đặc biệt tìm tòi, thể hiện loại phim sử thi có tính khái quát cao. Cuối thập niên 20, ngôn ngữ nghệ thuật ĐA cấm đạt tới mức hoàn chỉnh. ĐA nhiều nước (Liên Xô, Pháp, Mĩ, Đức, Thuỵ Điển, vv.) đã sáng tạo nhiều phim được đánh giá là những phim hay nhất của mọi dân tộc và mọi thời đại. Phim truyện dài chiếm vị trí chủ đạo trong sản xuất ĐA. Kĩ thuật ĐA phát triển: phim màu (từ thập niên 30), màn ảnh rộng, phim cỡ rộng, phim nổi, phim toàn cảnh, phim nhiều màu, vv. (thập niên 50). Sau Chiến tranh thế giới II, ĐA các nước xã hội chủ nghĩa ra đời. Trong xã hội tư sản, ĐA hiện thực mới Italia công bố nguyên tắc cơ bản trong sáng tác là tái hiện chân thực dòng chảy của cuộc sống. Cuối thập niên 50, vô tuyến truyền hình phát triển, bắt đầu xây dựng phim truyện gồm nhiều tập ngắn. Trong ĐA tài liệu, xuất hiện "điện ảnh trực tiếp", "điện ảnh sự thật", vv. Thập niên 60 đánh dấu sự ra đời của các nền ĐA trẻ của nhiều nước Á, Phi, Mĩ Latinh. Đề tài, thể loại, phong cách phát triển đa dạng; nhiều khuôn sáo bị phá vỡ. Từ thập niên 80, sự phát triển mạnh mẽ, ồ ạt của truyền hình qua dây cáp, qua vệ tinh, catset, videô, đĩa videô, vv. buộc nghệ thuật ĐA phải tìm tòi những hình thức biểu hiện mới phù hợp với sự phát triển chưa từng thấy của các phương tiện truyền thông nghe nhìn đại chúng.

ĐIỆN ẢNH HỌC (*điện ảnh*), khoa học nghiên cứu điện ảnh như một loại hình nghệ thuật, một bộ phận của nền văn hoá, một phương tiện truyền thông đại chúng. ĐAH xem xét điện ảnh trong sự chế định của những hoàn cảnh xã hội, kinh tế chính trị và trong mối tương quan với các loại hình nghệ thuật khác. ĐAH cũng nghiên cứu những quy luật bên trong của điện ảnh với tư cách là hệ thống hoạt động sáng tạo nghệ thuật và thông tin mĩ học; tổng hợp những tác phẩm điện ảnh. ĐAH bao gồm các bộ môn: lí luận điện ảnh, lịch sử điện ảnh, phê bình điện ảnh và một bộ môn hỗ trợ như phim mục và thư mục điện ảnh. ĐAH có quan hệ chặt chẽ với triết học, mĩ học, các chuyên ngành khác của nghệ thuật học cũng như với các khoa học về lịch sử, xã hội, tâm lí. Hình thành như một ngành khoa học từ sau Chiến tranh thế giới I, ĐAH thế giới phát triển trong quá trình đấu tranh giữa hai quan điểm khác nhau: 1) Xem điện ảnh như một loại hình nghệ thuật, do đó tập trung nghiên cứu những quy luật của nghệ thuật điện ảnh như những hình thái đặc trưng của nhận thức xã hội. 2) Xem điện ảnh như một loại hình trình diễn thương mại, từ đó chú ý tìm tòi xác lập những phương thức tối ưu, để xây dựng những tiết mục (bộ phim) nhằm đáp ứng thị hiếu của công chúng. ĐAH xã hội chủ nghĩa coi điện ảnh là nghệ thuật quan trọng nhất, một phương tiện giáo dục tư tưởng, thẩm mĩ, có tính quần chúng rộng rãi.

ĐIỆN ẢNH MẮT (*điện ảnh*), xu hướng sáng tác của điện ảnh tài liệu Xô Viết nửa đầu thập niên 20 do Vectốp (Д. Вертов) khởi xướng. ĐAM khẳng định: mắt điện ảnh hoàn thiện hơn mắt người trong việc sử dụng khả năng quan sát và phân tích cuộc sống qua ống kính quay phim. Một nhóm nhà điện ảnh " kinôki" đã đưa ra các tuyên ngôn 1922 - 23, phủ nhận điện ảnh có diễn xuất (phim truyện), đối lập bằng điện ảnh thời sự - phóng sự, cho rằng nhiệm vụ chính của điện ảnh là ghi chép thực tại trong tất cả sự chân thật của nó. ĐAM dùng các thủ pháp như rút ngắn cự li (raccourci), quay chậm lại hoặc quay nhanh hơn, quay có chuyển động, vv. ĐAM quay "Cuộc sống gặp bất chợt", nhưng khác với "điện ảnh - sự thật" ở các nước phương Tây. "Cuộc sống gặp bất chợt" ở đây không phải là sự ghi chép đơn thuần dòng chảy của cuộc sống, mà còn hiểu thấu nó để lựa chọn những hình ảnh quan trọng nhất, dựng hình ảnh đối chiếu chúng và liên kết chúng lại bằng những chữ chú thích nhằm biểu đạt ý tưởng tác giả.

Những tác phẩm tài liệu chính: "Điện ảnh mắt" (1924), "Hãy tiến lên, hỡi Xô Viết", "1/6 thế giới" (1926), vv.

ĐIỆN ẢNH NGHIỆP DƯ (*điện ảnh*), phong trào làm phim truyện, tài liệu, khoa học, vv. của những người yêu thích điện ảnh, nhưng chưa có chuyên môn, chưa được đào tạo và không làm việc thực sự trong điện ảnh chuyên nghiệp. Phong trào phát triển khá rộng, đặc biệt ở những nước công nghiệp tiên tiến. Từ phong trào ĐAND xuất hiện nhiều bộ phim có giá trị, nảy sinh một số tài năng, trở thành nghệ sĩ điện ảnh có tiếng. Ngày nay đã có Hiệp hội quốc tế các nhà ĐAND, đã tổ chức nhiều Liên hoan phim quốc gia và quốc tế về phim nghiệp dư.

ĐIỆN ẢNH TRÍ TUỆ (*điện ảnh*; L. intellektus: trí tuệ, trí lực), thuật ngữ do nhà lí luận - đạo diễn điện ảnh Liên Xô Âyzenstêin (С. М. Эйзенштейн) đề xuất năm 1928, cho rằng điện ảnh có khả năng dùng phương tiện của mình thể hiện không chỉ hình tượng nghệ thuật mà cả khái niệm khoa học. Âyzenstêin nêu giả thuyết: có thể đưa trực tiếp lên màn ảnh thậm chí một " hệ thống những khái niệm" nhờ phương pháp "dựng phim theo chủ đề". Bằng những thủ pháp so sánh, đối chiếu, vv. tạo ra liên tưởng, ẩn dụ tượng trưng của dựng phim mà Âyzenstêin gọi là "phép biện chứng điện ảnh". Âyzenstêin đã từng mơ ước đưa trực tiếp cuốn "Tư bản" của Mác lên màn ảnh. Với lí thuyết ĐATT, Âyzenstêin đã phủ định nghệ thuật xây dựng cốt truyện truyền thống, hệ thống "diễn viên minh tinh", hệ thống tính cách cá nhân mỗi nhân vật bộc lộ qua những xung đột kịch, vv. Âyzenstêin coi đó là nghệ thuật của những chế độ cũ. Chỉ ít năm sau, Âyzenstêin thay đổi dần quan niệm. Một loạt công trình lí luận về dựng phim cuối những năm 30 và những năm 40 của Âyzenstêin không còn dựng phim như một phương tiện vạn năng độc tôn như trước nữa và Âyzenstêin quay dần về những thành tựu truyền thống mà điện ảnh thế giới đã đạt được.

Quan niệm ĐATT đã có tác dụng thúc đẩy việc tìm tòi những khả năng thể hiện mới của điện ảnh, đặc biệt là nghệ thuật dựng phim, khai phá những con đường mới giúp điện ảnh tiếp cận tốt hơn với công chúng đang trong cao trào cách mạng, đấu tranh với phương pháp làm phim trì trệ, công thức nhàm chán của điện ảnh Nga và thế giới lúc đó.

ĐIỆN ÁP (*điện*), hiệu (số) điện thế giữa hai điểm của mạch điện. ĐA và dòng điện là hai đại lượng đặc trưng cho cường độ quá trình truyền tải và biến đổi năng lượng trong mạch điện. Quan hệ giữa điện áp, dòng điện và các thông số đoạn mạch được xác định theo định luật Ôm. Trong hệ SI, ĐA được đo bằng vôn (V) (xt. ***Điện thế***).

ĐIỆN ÁP BƯỚC (*điện*), điện áp đặt giữa hai chân người khi đứng gần thiết bị nối đất và đang có dòng điện ngắn mạch chạm đất chạy qua chỗ nối đất. Trị số của ĐAB phụ thuộc vào dòng điện ngắn mạch, điện trở của mạng nối đất và sự bố trí các vật nối đất. Để đảm bảo an toàn cho người không bị ĐAB quá cao,

người ta quy định trị số điện trở nối đất cực đại cho phép đối với từng trường hợp cụ thể.

ĐIỆN ÁP KHÔNG TẢI (*điện*), điện áp giữa hai cực của mạch điện khi không có dòng điện phụ tải. ĐAKT thường lớn hơn điện áp giữa các cực khi làm việc bình thường. Đối với máy biến áp, khi để hở mạch thứ cấp sẽ có dòng điện không tải chạy trong mạch sơ cấp. Công suất không tải lúc này sẽ gần bằng công suất tổn thất trong lõi thép và là một đại lượng đặc trưng cho máy biến áp.

ĐIỆN ÁP NGẮN MẠCH (*điện*), thông số đặc trưng của máy biến áp. Đó là điện áp cần đặt vào cuộn sơ cấp của máy biến áp để khi ngắn mạch cuộn thứ cấp, dòng điện trong cuộn thứ cấp bằng dòng điện danh định. ĐANM thường được kí hiệu $U_n\%$ và bằng 5 - 12% điện áp danh định của máy biến áp. Ở chế độ này, công suất tiêu thụ của máy biến áp chính là tổn thất trong cuộn dây đồng của máy biến áp.

ĐIỆN ÁP PHÓNG ĐIỆN (*điện*), điện áp gây phóng điện đánh thủng qua khoảng cách giữa các điện cực hoặc các phần tử mang điện (chất điện môi có thể là khí, lỏng hoặc rắn). ĐAPĐ là giới hạn trên của khả năng cách điện của các chất điện môi trong các thiết bị và khí cụ điện.

ĐIỆN BÀN (*địa lí*), huyện ở phía nam thành phố Đà Nẵng. Diện tích 210,7 km^2. Gồm 1 thị trấn (Vĩnh Điện, huyện lị), 15 xã (Điện Minh, Điện An, Điện Phước, Điện Thọ, Điện Hồng, Điện Tiến, Điện Hoà, Điện Thắng, Điện Ngọc, Điện Nam, Điện Dương, Điện Phương, Điện Phong, Điện Trung, Điện Quang). Số dân 178717 (1993).

Địa hình đồng bằng ở hạ lưu sông Thu Bồn. Trồng lúa, dâu tằm, mía, cây ăn quả, chăn nuôi vịt, bò, tằm; thủ công nghiệp: dệt lụa, sản xuất đường mía. Tuyến giao thông chính quốc lộ 1A chạy qua. Trước đây là phủ, từ đời Lê đặt làm huyện.

ĐIỆN BIÊN (*địa lí*), huyện miền núi ở phía nam tỉnh Lai Châu. Diện tích 3179,72 km^2. Gồm 1 thị trấn (Nông trường Điện Biên); 29 xã (Thanh Hưng, Mường Lói, Thanh Nưa, Nà Ư, Mường Pồn, Thanh Xương, Na Son, Nà Tấu, Chiềng Sơ, Phình Giàng, Xa Dung, Háng Lìa, Sam Mứn, Mường Nhà, Keo Lôm, Thanh Yên, Noọng Luống, Núa Ngam, Luân Giới, Phì Nhừ, Mường Mươn, Pa Thơm, Pú Nhi, Mường Phăng, Mường Luân, Noong Hẹt, Thanh An, Thanh Chăn, Thanh Luông). Số dân 126995 (1993), gồm các dân tộc: Thái, Lào, Hmông, Dao, Xá, Kinh. Địa hình chủ yếu đồi núi, có cánh đồng rộng Mường Thanh nằm giữa vùng đồi xung quanh là núi cao. Các núi chính: Pù Huổi Long (2173 m), Pù May Tum (1621 m). Các sông Nậm Rốm, Nậm Na, Nậm Mức chảy qua. Trồng lúa, ngô, lạc, trầu, bông, chè, vv. Chăn nuôi trâu, bò. Khai thác gỗ, củi, cánh kiến. Di tích lịch sử chiến trường Điện Biên Phủ. Tuyến giao thông đường 13 chạy qua.

ĐIỆN BIÊN PHỦ (*địa lí*), thị xã tỉnh Lai Châu. Diện tích 63,355 km^2. Gồm 2 phường (Mường Thanh, Him Lam), 2 xã (Moong Bua, Thanh Minh). Số dân 16344 (1993). Kinh tế: nuôi trồng cánh kến, thảo quả, vv. Dịch vụ du lịch, thương mại, cơ khí sửa chữa. Đường 42 (Sơn La - Tuần giáo) chạy qua thị xã, sân bay ĐBP. Thị trấn ĐBP được lập thành thị xã tỉnh từ 18.4.1992.

ĐIỆN BIÊN PHỦ (*di tích*), địa danh ghi dấu tích chiến thắng lừng lẫy địa cầu kết thúc cuộc chiến tranh 9 năm chống thực dân Pháp xâm lược Việt Nam. Là một cánh đồng bằng phẳng gần 10000 ha, thuộc huyện Điện Biên, tỉnh Lai Châu, cách Hà Nội 500 km, lưu giữ những di tích hiện vật cụ thể về các trận đánh ở Hồng Cúm, Him Lam, đồi Độc Lập, đồi A1, cầu và sân bay Mường Thanh, hầm Đờ Caxtơri và các chiến lợi phẩm: pháo, xe tăng, vv. phản ánh chiến công oanh liệt của quân dân Việt Nam. (xt. ***Chiến dịch Điện Biên Phủ***).

ĐIỆN CẢM (*điện*) 1. Tính chất của mạch điện cảm ứng được một sức điện động trong mạch hoặc trong mạch bên cạnh lúc dòng điện trong mạch biến đổi. 2. Đại lượng vật lí (L) đặc trưng cho tính chất trên. Về định lượng, ĐC bằng sức điện động chia cho tốc độ biến đổi của dòng điện: $L = E : \frac{di}{dt}$. Đơn vị: henri (H).

ĐIỆN CẦN CHÁNH (*kiến trúc*), điện ở trong Đại nội, Huế, xây dựng năm 1804 triều Nguyễn Gia Long, là nơi vua thiết triều, thường tiếp sứ bộ ngoại giao, tổ chức yến tiệc của hoàng gia, triều đình. Trong tổng thể quy hoạch của hoàng cung, ĐCC được bố trí trên trục chính (đường "Dũng đạo") của Đại nội - nằm giữa điện Thái Hoà (nơi thiết triều chính) và điện Cần Thành (nơi ở của vua). Trước ĐCC có "Sân bái mạng", nơi tập hợp văn võ bá quan khi chầu vua, dâng biểu. ĐCC cùng với nhà tả vu, hữu vu (phục vụ việc chuẩn bị nghi lễ và chiêu đãi khách) hợp thành bố cục kiến trúc hình chữ môn (門), nay chỉ còn di tích đang được trùng tu. ĐCC có tổ chức không gian kiến trúc kiểu "trùng thiềm điệp ốc" hai lớp nhà có mái riêng biệt, kết hợp thành một không gian lớn bằng một hệ thống măng xôi phía dưới được che bằng trần cong hình mái cua. ĐCC gồm bảy gian, hai chái, với cấu kết vì kèo - cột bằng gỗ lim. Qua những biến thiên lịch sử và chiến tranh, ĐCC chỉ còn là một phế tích.

ĐIỆN CHÂM (*y*) x. ***Châm cứu***.

ĐIỆN CỰC (*điện*), phần tử kết cấu của các dụng cụ (thiết bị) điện và điện tử để nối phần mạch điện tiếp xúc trực tiếp với môi trường (chân không, khí, chất bán dẫn, chất lỏng, vv.) với mạch điện ngoài. Các dạng ĐC: catôt, catôt quang, anôt, lưới, ĐC hàn, ĐC lò, vv.

ĐIỆN CỰC ANTIMON (*hoá*), thuộc điện cực loại hai, gồm antimon kim loại phủ một lớp antimon oxit hoặc hiđroxit. ĐCA có thế cân bằng tính theo công thức:

$$E = E_o - 2{,}303\frac{RT}{F}pH;$$

trong đó, E là thế điện cực, E_o - thế điện cực antimon tiêu chuẩn, R - hằng số khí, T - nhiệt độ tuyệt đối, F - số Faradây. Thế (E) phụ thuộc vào pH của dung dịch nên ĐCA được dùng để đo pH của dung dịch.

ĐIỆN CỰC CALOMEN (*hoá*), điện cực loại hai, gồm thuỷ ngân kim loại tiếp xúc với muối khó tan Hg_2Cl_2 và dung dịch kali clorua có nồng độ xác định (0,1 M; 1 M hoặc bão hoà). Trên điện cực xảy ra phản ứng sau:

$$2Hg\downarrow + 2Cl^- - 2e \rightleftharpoons Hg_2^{++} + 2Cl^- \rightleftharpoons Hg_2Cl_2\downarrow$$

Thế cân bằng của hệ:

$$E = E_o - 2{,}303\frac{RT}{F}\lg a_{Cl^-};$$

trong đó, R là hằng số khí; T - nhiệt độ tuyệt đối, F - số Faradây; E_o - thế điện cực chuẩn. E phụ thuộc vào hoạt độ của ion clo (a_{Cl^-}) trong dung dịch. Người ta thường dùng "điện cực calomen bão hoà" trong đó thuỷ ngân và calomen tiếp xúc với dung dịch kali clorua bão hoà, và "điện cực calomen nguyên chuẩn" trong đó thuỷ ngân và calomen tiếp xúc với dung dịch kali clorua 1 M. Là điện cực có tính ổn định cao và được dùng làm điện cực so sánh.

ĐIỆN CỰC CHỌN LỌC (*hoá*), điện cực dùng trong phương pháp điện thế để xác định nồng độ của một loại ion trong dung dịch hỗn hợp nhiều loại ion dựa trên nguyên tắc là điện thế ở cực chỉ thay đổi với nồng độ ion cần phân tích mà không chịu ảnh hưởng của nồng độ ion khác. Vd. điện cực thuỷ tinh dùng để xác định pH của dung dịch là một loại ĐCCL vì điện thế ở màng thuỷ tinh chỉ phụ thuộc vào nồng độ của ion H^+. ĐCCL

đối với các ion khác mới bắt đầu được dùng chỉ cách đây vài chục năm. Hiện nay, trên thị trường đã có bán ĐCCL đối với hầu hết các cation và một số anion thường cần xác định trong thực tế sản xuất và nghiên cứu khoa học.

ĐIỆN CỰC GIỌT (*hoá*), điện cực gồm một ống mao quản (đường kính 0,03 - 0,05 mm), trong đó thuỷ ngân chảy qua thành từng giọt hình cầu vào dung dịch phân tích. Thời gian tồn tại của một giọt không đổi (gọi là chu kì giọt, thường khoảng 2 - 6 giây) và tuỳ thuộc vào áp suất (chiều cao) của cột thuỷ ngân. Bề mặt giọt thuỷ ngân luôn luôn đổi mới, để tránh khỏi làm bẩn cực do các kim loại tách ra bám lên bề mặt. Cực giọt thuỷ ngân có diện tích bề mặt xác định, có thể đo được chính xác. Ưu điểm lớn của cực giọt thuỷ ngân: quá thế catôt của hiđro trên cực giọt thuỷ ngân rất lớn. Cực giọt thuỷ ngân được dùng phổ biến trong phân tích cực phổ, kết quả phân tích có độ lặp lại cao.

ĐIỆN CỰC HIĐRO (*hoá*), điện cực gồm một tấm platin phủ một lớp muội platin nhúng vào một dung dịch axit được bão hoà bằng một dòng khí hiđro. Ở đây, platin là điện cực trơ, trên đó xảy ra phản ứng:

$$\frac{1}{2}H_2 = H$$

$$H = H^+ + e$$

$$\frac{1}{2}H_2 = H^+ + e$$

Nếu hoạt độ của ion H^+ trong dung dịch bằng 1 và áp suất riêng của khí hiđro bằng 0,1 MPa thì sẽ được ĐCH tiêu chuẩn có thế điện cực được quy ước bằng không $E^0_{H^+/H_2,Pt} = 0$ ở mọi nhiệt độ. Theo quy ước của "Hiệp hội quốc tế về hoá học cơ bản và ứng dụng" (IUPAC) được chấp nhận tại Hội nghị Xtôckhôm (1953) thì ĐCH được xếp ở phía bên trái điện cực khảo sát trong mạch do hai điện cực này tạo nên. Sức điện động của mạch $E = E_{(phải)} - E_{(trái)}$. Nếu $E_{(trái)} = 0$ (ĐCH tiêu chuẩn) thì thế của điện cực khảo sát (theo thang hiđro) bằng sức điện động của mạch. ĐCH dùng để xác định nồng độ hay hoạt độ của ion H^+ hoặc làm cực so sánh.

ĐIỆN CỰC LOẠI I (*hoá*), điện cực làm bằng nguyên liệu cùng nguyên tố với ion trong dung dịch, mà hoạt độ quyết định thế điện cực. Vd. Ag^+/Ag với phản ứng điện cực là $Ag^+ + e = Ag$; Se^{2-}/Se với phản ứng điện cực là $Se - 2e = Se^{2-}$.

ĐIỆN CỰC LOẠI II (*hoá*), điện cực gồm một kim loại M được phủ bằng một hợp chất khó tan (muối hoặc oxit) MA của kim loại đó và được nhúng vào dung dịch chứa anion A^- của hợp chất khó tan đó. Vd. điện cực bạc - bạc clorua $Cl^-/AgCl, Ag$ ứng với phản ứng điện cực: $AgCl + e = Ag + Cl^-$. Điện cực calomen cũng thuộc điện cực loại II (xt. ***Điện cực calomen***). Ưu điểm của ĐCL II là tính ổn định và độ lặp lại cao.

ĐIỆN CỰC OXI HOÁ - KHỬ (*hoá*; cg. điện cực Redoxđ), điện cực trong đó hai dạng oxi hoá và khử của cùng một nguyên tố đều tồn tại trong dung dịch, còn kim loại trơ (vd Pt) nhúng vào dung dịch chỉ đóng vai trò chất dẫn electron do phản ứng oxi hoá - khử trong dung dịch tạo ra. Người ta phân biệt điện cực Redoxđ đơn giản và điện cực Redoxđ phức tạp. Đối với ĐCOH - K đơn giản chỉ có sự thay đổi hoá trị ion mà không có sự thay đổi thành phần các ion tham gia phản ứng. Vd. điện cực $Fe^{3+} + e = Fe^{2+}$. Đối với ĐCOH - K phức tạp, ngoài biến thiên về hoá trị còn có sự thay đổi thành phần hoá học. Vd. điện cực $MnO^-_4, Mn^{2+}, H^+/Pt$ ứng với phản ứng: $MnO^-_4 + 8H^+ + 5e = Mn^{2+} + 4H_2O$.

ĐIỆN CỰC SO SÁNH (*hoá*), điện cực có điện thế không thay đổi dùng trong phương pháp điện hoá để đo điện thế hoặc nghiên cứu sự biến thiên của điện thế ở cực chỉ thị, là cực mà điện thế thay đổi cùng với nồng độ của chất định phân tích. Thường hay dùng cực calomen, gồm thuỷ ngân, thuỷ ngân (I) clorua và kali clorua 1 M có điện thế 0,286 V hoặc kali clorua bão hoà có điện thế 0,2492 V.

ĐIỆN CỰC THUỶ TINH (*hoá*), điện cực hình quả cầu rỗng làm bằng thuỷ tinh dày 0,06 - 1 mm đựng dung dịch HCl có nồng độ xác định, trong đó nhúng một đoạn dây platin làm dây dẫn điện. Thế ở bề mặt ngoài của cực phụ thuộc vào nồng độ ion hiđro trong dung dịch, vì vậy ĐCTT có thể dùng để đo pH (đo chính xác pH trong khoảng pH 2-9). Khi pH > 9, ĐCTT có thể dùng để đo nồng độ ion kim loại kiềm.

ĐIỆN DẪN PHẢN KHÁNG (*điện*) thành phần ảo của tổng dẫn của một mạch điện xoay chiều (x. ***Tổng dẫn***).

ĐIỆN DẪN TÁC DỤNG (*điện*), thành phần thực của tổng dẫn của một mạch điện xoay chiều. ĐDTD bằng nghịch đảo của điện trở và biểu thị khả năng dẫn điện của mạch điện (x. ***Tổng dẫn***).

ĐIỆN DẪN SUẤT (*điện*), khả năng dẫn điện của vật chất do sự chuyển động của những hạt mang điện (các điện tử, các ion, vv.) có trong vật chất. Đại lượng vật lí (σ) đặc trưng định lượng cho khả năng dẫn điện. Nghịch đảo của đại lượng này ($\frac{1}{\sigma}$) gọi là điện trở suất. Tuỳ theo trị số của ĐDS, vật chất được chia thành ba nhóm: dẫn điện, bán dẫn và cách điện. ĐDS của bán dẫn nằm vào khoảng từ 10^5 s/m đến 10^{-7} s/m và phụ thuộc rất nhiều vào nhiệt độ.

ĐIỆN DI (*hoá, sinh, y*), hiện tượng các hạt keo chuyển dịch trong môi trường phân tán dưới tác dụng của điện trường. Tốc độ dịch chuyển thay đổi theo độ tích điện, hình dạng và kích thước phân tử. ĐD được ứng dụng rộng rãi trong nhiều ngành công nghiệp như hoá dầu, thuộc da, chế biến cao su, trong nghiên cứu sinh hoá, di truyền, y học. Có nhiều kĩ thuật ĐD: ĐD cao áp dùng dòng điện 1000 - 5000 V; ĐD hiển vi nghiên cứu hạt keo nhỏ với kích thước có thể nhìn thấy được bằng phương pháp hiển vi hoặc siêu hiển vi; ĐD miễn dịch nghiên cứu kháng nguyên và kháng thể trong miễn dịch học, ĐD dùng phân tích các loại hạt keo có điện tích và kích thước phân tử như nhau thành từng vùng riêng biệt trên giá ĐD (giấy lọc, gen tinh bột, vv.). Phương pháp dùng để tách hoặc phân tích và xác định nhiều loại sinh chất quan trọng như protein, axit amin, các loại enzim, kháng nguyên, kháng thể, vv.

ĐIỆN DUNG (*điện*), tính chất của một vật dẫn có thể tích tụ được điện tích hoặc đại lượng vật lí đặc trưng cho tính chất đó. Đối với một vật dẫn đơn độc, ĐD bằng: $C = Q/\varphi$, trong đó Q là điện tích của vật dẫn, φ là điện thế. ĐD của một tụ điện: $C = Q/(\varphi_1 - \varphi_2)$, trong đó Q là trị số tuyệt đối của điện tích một bản cực (điện tích trên hai bản cực bằng nhau và khác dấu), $\varphi_1 - \varphi_2$ - hiệu điện thế giữa hai bản cực. Đơn vị ĐD là fara (F).

ĐIỆN ĐẦU MÁY (*điện*), các thiết bị điện trên đầu máy (đầu máy điện, đầu máy nhiệt điện, đầu máy điêzen) sản xuất ra hoặc sử dụng năng lượng điện trong quá trình vận hành đầu máy.

ĐIỆN ĐỘNG HỌC (*điện*), ngành khoa học về các quá trình điện từ trong các môi trường khác nhau và trong chân không. ĐDH nghiên cứu chuyển động và tương tác của các hạt mang điện. ĐDH cổ điển mô tả các hiện tượng và sự tương tác của các hạt mang điện bằng hệ phương trình Macxoen, là cơ sở của lí thuyết kĩ thuật điện, điện tử và một số ngành khác. ĐDH lượng tử lí thuyết hiện đại nghiên cứu trường điện tử và sự tương tác của các hạt mang điện bằng các định luật cơ học lượng tử và lí thuyết tương đối

ĐIỆN ĐỘNG LỰC HỌC (*lí, điện*). lí thuyết kinh điển về các quá trình điện và từ trong chân không và các môi trường khác nhau. Đối tượng của ĐĐLH bao gồm một phạm vi rất rộng các hiện tượng liên quan đến điện và từ, mà chủ yếu là sự tương tác giữa các hạt tích điện thông qua trường điện từ. Phần lớn các hiện tượng điện từ có thể mô tả và giải thích bằng hệ các phương trình Macxoen, do Macxoen thiết lập (1873). Từ hệ phương trình Macxoen có thể phát triển tiếp cận với thuyết tương đối hẹp. ĐĐLH cổ điển là lí thuyết cổ điển về trường điện từ, coi trường điện từ là môi trường liên tục được biểu hiện chủ yếu ở dạng sóng. Cơ sở của ĐĐLH cổ điển là các phương trình Macxoen và lí thuyết điện từ. ĐĐLH cổ điển được coi là cơ sở lí thuyết của kĩ thuật điện và kĩ thuật vô tuyến điện.

ĐIỆN ĐỘNG LỰC HỌC LƯỢNG TỬ (*lí*), lí thuyết lượng tử của trường điện từ và tương tác của trường điện từ với các hạt mang điện, chủ yếu là electron, pozitron và muyon. Theo lí thuyết này, trường điện từ được lượng tử hoá và là một tập hợp những hạt (những lượng tử của trường) gọi là photon (quang tử). Tương tác của trường điện từ với vật chất (electron, pozitron, vv.) được xem như là sự hấp thụ và phát xạ photon. Tương tác điện từ của các hạt mang điện được thực hiện bằng sự trao đổi các photon. ĐĐLHLT mở đầu cho giai đoạn phát triển mạnh mẽ của lí thuyết trường lượng tử.

ĐIỆN FARAĐIC (*y*; Ph. Faradique), dòng điện có tần số cao nhưng cường độ rất thấp (đo bằng microampe) được tạo ra trong một dây dẫn nối hai "pin nhiệt điện" đặt ở hai điểm có nhiệt độ chênh lệch nhau (dù rất ít). Để đo được dòng ĐF, cần có những điện kế cực nhạy, trong đó sự quay của khung dây điện kế được khuếch đại nhờ một hệ thống gương. Trong y học, dòng ĐF được ứng dụng để đo những thay đổi hoặc chênh lệch nhiệt độ rất nhỏ.

ĐIỆN GIẢO (*lí*), hiệu ứng ngược lại với hiệu ứng áp điện, là sự biến dạng chất điện môi dưới tác dụng của điện trường ngoài, tỉ lệ với bình phương cường độ của điện trường tác dụng và không phụ thuộc vào sự đổi chiều ngược lại của trường (xt. ***Chất điện môi***). Không nên lẫn ĐG với hiệu ứng áp điện ngược (là một hiệu ứng tuyến tính, tỉ lệ với cường độ điện trường).

ĐIỆN GIẬT (*y*), tai biến khi dòng điện truyền qua cơ thể. Có thể chia làm 4 mức độ: ĐG nhẹ gây co bóp cơ mạnh, tri giác còn nguyên; ĐG vừa - cơ co mạnh kiểu co giật, đau, sợ hãi, mặt tái xanh, khó thở do cơ hầu bị co thắt rồi xuất hiện mất tri giác; ĐG nặng - mất tri giác, mạch không bắt được tuy tim còn đập, thở nhanh rồi ngừng thở, huyết áp động mạch giảm thấp, da và niêm mạc tím tái, lạnh; ĐG rất nặng gây chết lâm sàng. Da càng ẩm (nhiều mồ hôi, vừa tắm, vv.) càng dễ bị ĐG. Khi chạm vào hai cực điện hoặc chỉ chạm vào một cực mà chân giẫm đất hoặc chân và giầy ẩm ướt đều bị tai nạn điện rất nguy hiểm. Tác động của dòng điện lên cơ thể người, mức độ nguy hiểm phụ thuộc vào cường độ dòng điện, tần số, thời gian và đường đi của dòng điện qua cơ thể, nhưng quyết định chủ yếu là phần dòng điện chạy qua tim. Cường độ dòng điện qua cơ thể tuân theo định luật Ôm (Ohm) phụ thuộc vào điện áp đặt trên cơ thể và điện trở cơ thể người. Điện áp an toàn là điện áp xoay chiều nhỏ hơn 42 V hoặc điện áp một chiều nhỏ hơn 110 V. Điện trở của cơ thể người khi da lành lặn, sạch sẽ, khô ráo, vào khoảng 10000 Ω, còn da ẩm chỉ khoảng 1000 Ω. Dòng điện trên 80 mA chạy qua cơ thể có thể làm tim ngừng đập. Khi tim và phổi ngừng hoạt động phải khẩn trương hà hơi thổi ngạt và xoa bóp tim ngoài lồng ngực. Để đề phòng các tai nạn điện giật, cần phải áp dụng các biện pháp an toàn khi sử dụng điện như học chất cách điện, không chạm vào các vật có điện, sử dụng các dụng cụ cách điện và đặc biệt là mỗi người phải biết cách sử dụng điện.

ĐIỆN HOÁ (*điện*; A. electro - chemistry) x. ***Điện hoá học***.

ĐIỆN HOÁ HỌC (*hoá*), một lĩnh vực của hoá lí nghiên cứu các hiện tượng xuất hiện trên ranh giới giữa hai pha, thường là kim loại và dung dịch điện li. ĐHH cũng đề cập đến vấn đề cơ chế và động học của các phản ứng điện hoá. ĐHH có nhiều ứng dụng trong kĩ thuật, vd. mạ điện, chống ăn mòn kim loại, chế tạo các nguồn ĐHH, vv. Các quá trình ĐHH có vai trò quan trọng trong hoạt động của cơ thể sống, vd. trong việc truyền những xung thần kinh. ĐHH xuất hiện vào cuối thế kỉ 18 bằng sự khảo sát về nguồn năng lượng điện của nhà vật lí người Italia Vonta. Vì vậy có thể coi Vonta là người đặt nền móng cho ngành ĐHH.

ĐIỆN HÒN CHÉN (*kiến trúc*), xây dựng ở Huế, nơi xưa kia người Chăm thờ nữ thần Pônaga (Ponagar), sau đó người Việt tiếp tục thờ dưới danh xưng "Thánh Mẫu Thiên Yana". Tại đây còn thờ cả Phật, Thánh Quan Công và nhiều vị thánh thần khác. Điện được khởi dựng từ thời vua Gia Long (1802 - 19), song còn đơn sơ, quy mô nhỏ. Các năm 1832 và 1886 được trùng tu mở rộng khang trang hơn, đổi tên là "Huệ Nam Điện", dân gian gọi là ĐHC. ĐHC có vị trí về tổng thể cảnh quan rất đẹp và thơ mộng. Quần thể kiến trúc gồm khoảng 10 công trình nhỏ, xinh xắn nằm trên sườn đồi, nhìn xuống sông Hương. Công trình chủ yếu là Minh Kính đài xây năm 1886, có mặt bằng 15 m x 17 m, chia làm 3 nếp nhà: Minh Kính Cao đài đệ nhất cung, Minh Kính Trung đài đệ nhị cung và Minh Kính Tiểu đài đệ tam cung. Trang trí kiến trúc tinh vi, phong phú, đề tài chủ yếu là "chim Phượng" tượng trưng cho nữ giới - các nữ thần.

ĐIỆN KẾ (*điện*), đồng hồ điện cực nhạy để phát hiện hoặc đo những dòng điện rất bé, đo những đại lượng phụ thuộc dòng điện (điện áp, điện lượng), do dịch chuyển cơ học gây nên. ĐK được dùng làm dụng cụ chỉ số không đặt trên mạch chéo cầu đo; phát hiện không có dòng điện chạy qua khi mạch cân bằng (x. ***Cầu Oetton***).

ĐIỆN KHÁNG (*lí, điện*), kháng trở của các cuộn dây và tụ điện của mạch điện đối với dòng điện xoay chiều. ĐK gồm cảm kháng do độ tự cảm L của mạch gây ra, thường tập trung ở các cuộn dây và dung kháng C do điện dung của mạch gây ra, thường tập trung ở các cuộn dây và tụ điện (x. ***Cảm kháng; Dung kháng***). ĐK Z của mạch điện có cuộn dây với độ tự cảm L và tụ điện với điện dung C mắc nối tiếp, có điện trở thuần không đáng kể là: $Z = L\omega - \frac{1}{\omega C}$, trong đó ω - tần số góc của dòng xoay chiều.

ĐIỆN KHÍ HOÁ (*kinh tế, công*), quá trình sử dụng rộng rãi điện năng vào sản xuất; là một nội dung chủ yếu của cách mạng khoa học - kĩ thuật và công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa. Tầm quan trọng được Lênin thể hiện: "chủ nghĩa cộng sản là chính quyền Xô viết cộng với ĐKH toàn quốc". Trong sản xuất, được dùng theo hai hướng: 1) Dùng điện lực làm động lực chạy máy tức là biến điện năng thành cơ năng do sử dụng rộng rãi các loại động cơ điện. 2) Dùng điện năng vào mục đích công nghiệp tức là biến điện năng thành các dạng năng lượng khác và sử dụng trực tiếp trong quá trình sản xuất như luyện thép bằng lò điện hồ quang, điện phân trong sản xuất nhôm, vv. Ở Việt Nam, ĐKH đang ở trình độ thấp; sản lượng điện là 8789,9 triệu kW.h, tính ra chỉ có 132 kW.h /đầu người (1990). Trong quá trình công nghiệp hoá, đường lối phát triển kinh tế của Việt Nam đã xác định rõ: "điện phải đi trước một bước". Trong những năm gần đây phát triển công nghiệp điện được coi là một phương hướng kinh tế trọng điểm nhiều nhà máy thuỷ điện lớn đã và đang được xây dựng như Thác Bà, Hoà Bình (sông Đà), Trị An, Yaly, Thác Mơ, Vĩnh Sơn... các nhà máy nhiệt điện như Phả Lại, Uông Bí Ninh Bình... và đường dây 500 kV. Phương hướng ĐKH là cải tạo, hiện đại hoá các nhà máy hiện có, tiếp tục xây dựng các

nguồn điện mới (thuỷ điện, nhiệt điện, tuabin khí) cả ở phía nam và phía bắc, cùng với việc hoàn thiện mạng lưới điện, hệ thống đường dây tải điện, lưới điện phân phối và các trạm biến áp.

ĐIỆN KHÍ HOÁ ĐƯỜNG SẮT (*giao thông*), quá trình thiết kế, xây dựng, chế tạo và đưa vào sử dụng đầu máy điện cùng hệ thống cung cấp điện trong vận tải đường sắt (x. ***Điện khí hoá giao thông***).

ĐIỆN KHÍ HOÁ GIAO THÔNG (*giao thông*), quá trình đưa sức kéo điện vào các phương tiện giao thông vận tải. Năm 1862, tàu điện bánh hơi đầu tiên được chế tạo ở Đức (Panday - ngoại ô thành phố Beclin). Năm 1880, tàu điện bánh sắt đầu tiên trên thế giới hoạt động ở thành phố Pêtecbua (Nga), đánh dấu mốc cho quá trình ĐKHGT. Ngày nay, ĐKHGT phát triển mạnh trên thế giới, nhất là trong lĩnh vực giao thông đường sắt. Nhiều phương tiện giao thông điện mới được đưa vào sử dụng như tàu điện ngầm, ô tô điện, tàu đệm từ, vv.

ĐIỆN KỊCH (*sân khấu*), tên gọi nghệ thuật múa rối trong thời gian Hà Nội bị Pháp tạm chiếm (1946 - 54), do hoạ sĩ Mạnh Quỳnh tổ chức biểu diễn phục vụ trẻ em ở Hà Nội và Hải Phòng. Trò diễn chủ yếu: "Thạch Sanh", "Đôi hài bảy dặm", vv.

ĐIỆN KÍNH THIÊN (*kiến trúc*), công trình trung tâm của hoàng cung thời nhà Lê (thế kỉ 15 - 18) ở Thăng Long - Đông Kinh (Hà Nội). Năm 1428, sau chiến thắng quân Minh, Lê Thái Tổ tiếp tục đóng đô tại Thăng Long, cho xây dựng sửa sang lại hoàng thành bị hư hại. Điện được xây dựng trong thời kì này. Đến 1886, bị phá huỷ, hiện chỉ còn di tích thềm bậc và nền điện (trong khu thành cổ Hà Nội ngày nay). Nền điện dài 57 m, rộng 41,50 m, cao 2,30 m và thềm bậc xây bằng đá xanh tạo thành ba lối vào. Thềm bậc có kích thước: ngang 13,7 m, dọc 4,45 m, cao 2,10 m, bốn dãy thành bậc (chín bậc) là những bộ phận điêu khắc bằng đá còn tương đối nguyên vẹn (khắc chạm năm 1467) hai dãy thành bậc giữa hình rồng uốn khúc đầu nhô cao, trườn từ trên xuống. Hai dãy thành bên ngoài cũng được chạm khắc thành khối mây lửa, hoa lá cách điệu. Nền và thềm bậc điện là di tích ít ỏi trong kiến trúc hoàng cung thời Lê còn sót lại đến ngày nay.

ĐIỆN KREMLI (*kiến trúc*; N. Кремль), quần thể kiến trúc cổ và đẹp nổi tiếng thế giới ở giữa thủ đô Mátxcơva, Cộng hoà liên bang Nga. Nguyên là một dinh thự nhỏ của hoàng tử Iuri Đôngôruki (1156), được xây dựng lại bằng đá dưới thời Ivan I (1325 - 40) và trở thành một pháo đài vững chắc, bao gồm nhiều lâu đài, cung điện, tháp chuông uy nghi, lộng lẫy dưới thời Ivan III (1440 - 1505). Năm 1947, chính quyền Xô viết tu bổ lại ĐK. Có tới 20 tháp chuông cao, thấp. Lầu chuông chính xây dựng năm 1491, cao 67,3 m. Các tháp chuông khác cũng có những giá trị đặc biệt về các mặt kiến trúc và lịch sử. Đại hoàng cung dài tới 120 m. Phòng Thánh Giooc là nơi triển lãm các vũ khí đặc biệt đã đem lại chiến công cho nước Nga. Nhà thờ Ngự Các, nhà thờ Thánh Misen và nhà thờ Thánh Mẫu thăng thiên là những công trình kiến trúc, điêu khắc độc đáo. Gác chuông Ivan đại đế có một chuông khổng lồ nặng 200 tấn, cao 5,87 m, đường kính 6,6 m. Lăng mộ Lênin trên Hồng trường được đặt ngay cạnh tường ĐK.

ĐIỆN LI (*hoá*), sự phân li của phân tử trong dung môi thành cation và anion. Vd. NaCl trong nước phân li thành Na^+ và Cl^-

ĐIỆN LONG AN (*kiến trúc*), xây dựng ở Huế năm 1845, đã qua nhiều lần thay đổi vị trí, chức năng và tên gọi. Khởi đầu là công trình chủ yếu trong chín toà nhà của Cung Bãi Đính, nơi cử hành nghi lễ "Diễn Canh" (cày ruộng tích điền) và nơi vua nghỉ ngơi tiêu khiển ngoài hoàng cung. Sau khi Thiệu Trị mất (11.1847), ĐLA dùng để thờ vua Thiệu Trị. Thời Duy Tân (1907 - 16) ĐLA được dời ra dựng lại ở gần Di Luân đường, dùng làm thư viện cho Quốc Tử Giám (Huế) với tên gọi Tân Thơ Viện. Năm 1923, thời vua Khải Định, dùng làm bảo tàng Khải Định. Năm 1947, đổi thành Tàng Cổ Viện. Từ 1958 đến nay đổi tên thành Viện bảo tàng Huế, có khi còn gọi là Bảo tàng cổ vật Huế. ĐLA có mặt bằng: 35,7 m x 28 m kiểu "trùng thiềm - điệp ốc" (nhà trước: bảy gian, nhà sau: năm gian).

ĐIỆN LUYỆN KIM (*hoá công nghiệp*), phương pháp luyện kim loại và hợp kim bằng lò điện, mới chỉ được sử dụng rộng rãi trong thế kỉ 20, từ khi xuất hiện những máy phát điện cực mạnh và việc sản xuất điện lực đã phát triển. Lò ĐLK có thể chia làm hai loại chính: lò hồ quang và lò cảm ứng (cao tần hoặc trung tần). Cả hai loại lò này đều được sử dụng rộng rãi trong công nghiệp. Trong lò hồ quang, phần kim loại trong mẻ nấu là vật dẫn điện trung gian, nhiệt luyện thép do hồ quang điện phát ra. Trong lò cảm ứng cao tần, kim loại được đặt trong vòng cảm ứng có dòng điện xoay chiều đi qua. Do ảnh hưởng của dòng điện này, kim loại bị nung nóng và xáo trộn, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình luyện thép. Lò điện có nhiệt độ cao, môi trường sạch, thích hợp cho việc sản xuất các loại thép chất lượng cao cấp có những tính chất li hoá đặc biệt, vd. thép crom cao 18 - 25% Cr, thép gió 18% W, thép bi nghiền 13% Mn, vv. Lò điện không thể thiếu được trong nền kinh tế quốc dân.

ĐIỆN MA SÁT (*điện*), kết quả của sự trao đổi điện tử giữa hai vật lúc chúng cọ xát với nhau. Một vật mất các điện tử trở thành mang điện dương, còn vật kia nhận điện tử và mang điện âm. Lúc bị cọ xát, hổ phách, ebonit, các chất tổng hợp như nilon sẽ mang điện âm, còn thuỷ tinh và lưu huỳnh mang điện dương. Từ thời thượng cổ đã phát hiện một số vật, vd. một miếng dạ khô, lúc bị cọ xát sẽ có khả năng hút các vật nhẹ. Có thể dùng một dụng cụ gọi là điện nghiệm để khảo sát hiện tượng mang điện.

ĐIỆN NÃO ĐỒ (*y*; tk. ghi điện não), đồ thị nghiên cứu hệ thần kinh dựa vào kĩ thuật ghi những dòng điện sinh học xuất hiện trong não sống. Các điện cực ghi thường đặt tiếp xúc với da đầu. Khi mở não, có thể đặt điện cực trực tiếp lên vỏ não hoặc đưa vào sâu hơn nữa. Hiện nay, đã có các máy ghi điện não hiện đại, nhờ đó người ta có thể nghiên cứu tới hàng chục dòng điện não khác nhau. Dựa vào các đặc trưng và sự biến thiên của mỗi dòng điện và so sánh chúng với nhau, người ta có thể rút ra những thông tin cần thiết về sinh lí, bệnh lí thần kinh để đặt chẩn đoán, tiên lượng hoặc nghiên cứu khoa học. ĐNĐ là một xét nghiệm hoàn toàn không đau và không nguy hiểm cho bệnh nhân.

ĐIỆN NĂNG HỌC (*điện*), lĩnh vực kĩ thuật điện nghiên cứu giải quyết các vấn đề sản xuất điện năng với số lượng lớn, truyền tải và phân phối cho các hộ tiêu thụ. ĐNH phát triển theo hướng xây dựng các nhà máy điện cỡ lớn, liên kết chúng lại với nhau và với các trung tâm tiêu thụ bằng các đường dây tải điện cao áp và siêu cao áp thành hệ thống năng lượng, nâng cao các chỉ tiêu kinh tế kĩ thuật của các thiết bị sản xuất, biến đổi, truyền tải và sử dụng năng lượng điện.

ĐIỆN NGHIỆM (*lí*), dụng cụ để phát hiện và đo điện tích. Gồm hai lá kim loại, khi tích điện cùng dấu thì đẩy nhau, tạo thành góc tách gần tỉ lệ với điện tích trên các lá.

ĐIỆN NHIỆT (*điện*), ngành khoa học kĩ thuật nghiên cứu các quá trình biến đổi điện năng thành nhiệt năng bao gồm nhiều lĩnh vực: thiết kế, chế tạo, sử dụng các thiết bị điện nhiệt; sử dụng điện năng để nấu chảy, đun nóng hoặc sưởi ấm; các quá trình công nghệ sử dụng tác động nhiệt của điện năng trong nhiều ngành kĩ thuật khác nhau (luyện kim, hoá, vv.).

ĐIỆN PĂNGTÊÔNG (*kiến trúc*; L. Pantheon) 1. Công trình kiến trúc cổ La Mã nổi tiếng, xây dựng khoảng năm 125 ở Rôma.

Mặt bằng hình tròn (đường kính 43 m), mái hình vòm bán cầu có cửa trời hình tròn (đường kính 1 m) ở đỉnh cao chiếu sáng trang trọng cho không gian bên trong. Lúc đầu là đền thờ các thần, ngày nay là bảo tàng quốc gia lưu giữ hài cốt của những người hoạt động xuất sắc của nghệ thuật Italia.

2. Công trình lớn ở Pari là nơi lưu trữ hài cốt các nhân vật nổi tiếng của nước Pháp.

ĐIỆN PHÂN (*hoá*), sự DP là phương pháp thực hiện các phản ứng oxi hoá khử không tự diễn biến mà phải dùng năng lượng của dòng điện ngoài tiến hành trong thiết bị (gọi là bình điện phân). Vd. khi ĐP dung dịch muối ăn (NaCl), ở cực âm (catôt) xảy ra phản ứng khử:

$$Na^+ + e = Na$$

$$2Na + 2H_2O = 2NaOH + H_2;$$

ở cực dương (anôt) xảy ra phản ứng oxi hoá:

$$2Cl^- - 2e = Cl_2$$

Được ứng dụng rộng rãi trong công nghiệp để sản xuất xút và clo (vd. ở Nhà máy hoá chất Việt Trì), sản xuất hiđro (ĐP nước), điều chế kim loại trong luyện kim màu, hoặc để tinh luyện kim loại bằng cách khử catôt, mạ điện. Trong hoá phân tích, dùng để tách các kim loại có thế điện cực khác nhau.

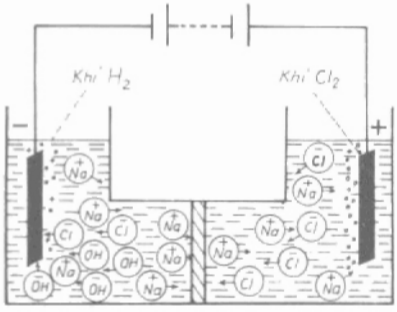

Điện phân

ĐIỆN SINH HỌC (*sinh*), điện thế phát sinh trong các hệ thống sống do các quá trình lí, hoá, phân chia thành các điện tích dương và âm. Có các dạng chủ yếu: điện thế nghỉ của tế bào thần kinh, tế bào cơ; điện thế hoạt động; điện thế hưng phấn và ức chế sau synap. Ngoài ra, còn có những hiện tượng còn ít được nghiên cứu như dao động chậm của điện thế màng các tế bào thần kinh, màng cơ trơn và một số tế bào thực vật. Điện tim, điện não, điện cơ là những dạng ĐSH. ĐSH đang được dùng rộng rãi trong lâm sàng để chẩn đoán và điều trị bệnh, cũng như trong nghiên cứu chức năng các cơ quan.

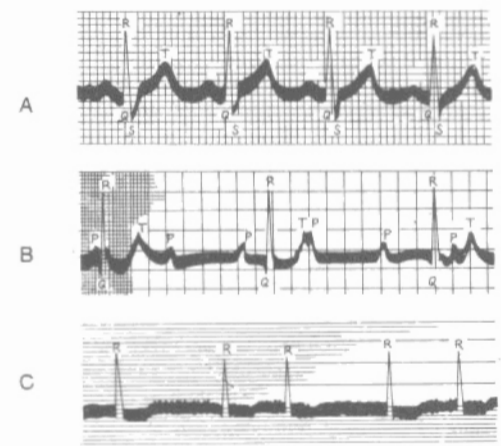

Điện tâm đồ

A – Điện tâm đồ của tim bình thường; B – Điện tâm đồ của tim bệnh với sự kiềm chế hoàn toàn nút nhĩ – thất; C – Điện tâm đồ của tim bệnh với sự xơ hoá tâm nhĩ.

ĐIỆN TÂM ĐỒ (*y*), biểu đồ những dãy sóng dao động thay đổi về điện thế diễn ra trong chu kì hoạt động của cơ tim. Phát hiện được bằng cách cho điện cực áp vào da (thường ở tay hoặc chân), được ghi bằng dao động kế hoặc thiết bị tương tự (máy ghi điện tim) đặc trưng. Hiện tượng sai lệch với mẫu bình thường có thể cho biết những rối loạn về tốc độ và nhịp tim, nhồi máu cơ tim.

ĐIỆN THÁI HOÀ (*kiến trúc*), ngôi điện ở kinh thành Huế nơi vua thiết triều hằng tháng, cử hành mọi nghi lễ của triều đình và tiếp đãi các sứ thần ngoại quốc; xây dựng năm 1805 (triều vua Gia Long) và đã qua nhiều lần trùng tu (1833, 1923). Phía trước ĐTH có ba cấp sân chầu (sân rồng). Kiến trúc điện uy nghi, đồ sộ; mặt bằng hình chữ nhật cỡ 30 m x 40 m (kể cả diện tích hàng hiên là 1396 m^2) gồm bảy gian, hai chái. Cấu trúc theo kiểu "trùng thiềm điệp ốc", gồm chính điện phía sau và tiền điện phía trước. Chính điện có trần bằng gỗ, ván ngăn tường có đố soi chỉ và các hàng cột sơn son thiếp vàng, vẽ rồng mây trang nghiêm và lộng lẫy. Tiền điện có hệ thống vì kèo được soi chỉ và chạm khắc khá tinh vi. Mái điện lợp ngói lưu li màu vàng, bờ nóc trang trí hai con rồng chầu bầu rượu bằng "pháp lam Huế".

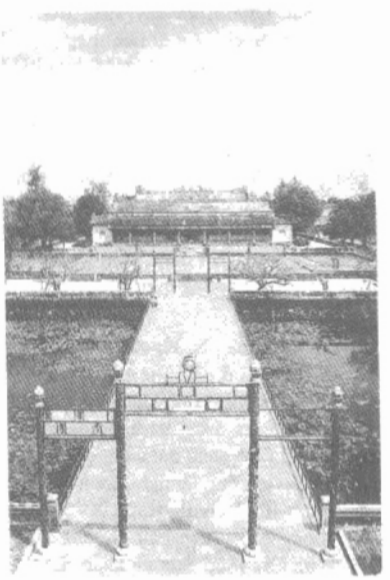

Điện Thái Hoà (Đại Nội, Huế)

ĐIỆN THẨM (*hoá*), hiện tượng chuyển dịch môi trường phân tán so với pha phân tán qua các ống mao dẫn hoặc các vách ngăn xốp dưới tác dụng của điện trường. ĐT được ứng dụng để lọc nước mặn, được dùng trong ngành y học, sinh học, vv.

ĐIỆN THẾ (*điện*), đại lượng vô hướng đặc trưng về mặt năng lượng của trường tĩnh điện. ĐT ở một điểm bất kì trong một điện trường được tính bằng công cần thiết để dịch chuyển đơn vị điện tích dương từ vô tận đến điểm đó. Hiệu điện thế giữa hai điểm bất kì trong một điện trường đồng nhất là công cần thiết để dịch chuyển một đơn vị điện tích dương từ điểm này đến điểm kia, tức bằng hiệu số ĐT giữa hai điểm. Trong một mạch điện không có sức điện động, hiệu ĐT bằng tích của dòng điện với điện trở của đoạn mạch đó. Hiệu ĐT được đo bằng vônmet, đơn vị là vôn (V). Trong một mạch điện, điện áp đồng nghĩa với hiệu ĐT, tuỳ ngữ cảnh mà dùng từ này hoặc từ kia.

Quan Âm (tượng gỗ sơn thếp vàng chùa Hạ - *Vĩnh Phú*, thời Hậu Lê)

Quan Âm tọa sơn (tượng gỗ sơn thếp vàng chùa Bút Tháp - Hà Bắc, thế kỷ 17)

Quan Âm nghìn mắt nghìn tay (tượng gỗ sơn thếp vàng chùa Bút Tháp - *Hà Bắc*, thời Hậu Lê)

Phật Thích Ca nhập niết bàn (tượng gỗ sơn, Bảo tàng mĩ thuật Việt Nam)

ĐIÊU KHẮC VIỆT NAM

(Tượng cổ)

A Di Đà (tượng đá chùa Phật Tích - *Hà Bắc*, thế kỉ 11)

Quan Âm và trẻ nhỏ (tượng gỗ sơn chùa Tây Phương - *Hà Tây*, thế kỉ 16 - 17)

Hai quan văn (tượng gỗ sơn thếp vàng chùa Bút Tháp - *Hà Bắc*, thế kỉ 16 - 17)

Hoàng Thái Hậu - Trịnh Ngọc Trúc (tượng gỗ sơn thếp vàng chùa Bút Tháp, thế kỉ 17)

ĐIÊU KHẮC VIỆT NAM

(Tượng cổ)

Ngọc Nữ (tượng gỗ sơn thếp vàng chùa Bút Tháp, thế kỉ 17)

Người dắt ngựa (tượng đá lăng Dinh Hương - *Hà Bắc*, thế kỉ 18)

Phổng dâng hương (tượng gỗ sơn thếp vàng chùa Bi - *Thanh Hoá*, thời Lê)

Kim cương 3 (Dharmapala) (tượng gỗ sơn thếp vàng chùa Tây Phương - *Hà Tây*, thế kỉ 17)

Ngọc nữ (tượng gỗ sơn thếp vàng chùa Sở - *Hà Tây*, thế kỉ 18)

Hai pho tượng (chùa Bút Tháp - *Hà Bắc*, thế kỉ 17)

Vị tổ Mã Minh (tượng gỗ sơn chùa Tây Phương - *Hà Tây*, thế kỉ 18)

Bà Tu Mật (tượng gỗ sơn chùa Tây Phương - *Hà Tây*, thế kỉ 18)

Tuyết Sơn (tượng gỗ sơn, chùa Tây Phương - *Hà Tây*, thế kỉ 18)

ĐIÊU KHẮC VIỆT NAM

(Chạm, khắc, tượng cổ)

Đánh cờ (chạm gỗ, đình Ngọc Canh - *Vĩnh Phú*, thế kỉ 17)

Vòng sáng nhọn đầu (lá đề, đá chạm chùa Phật Tích - *Hà Bắc*, thế kỉ 11)

Cánh cửa (gỗ chạm chùa Phổ Minh - *Nam Hà*, thời Trần)

Mã phu (chạm gỗ đình Quang Phúc - *Hà Tây*, thế kỉ 18)

Người đánh hổ (chạm gỗ đình Chày - *Nam Hà*, thế kỉ 17)

Nghê (tượng gỗ đền vua Lê - *Thanh Hoá*, thế kỉ 17)

Voi cày (chạm gỗ đình Tây Đằng - *Hà Tây*, thế kỉ 16)

Voi lồng (chạm gỗ đình Tây Đằng - *Hà Tây*, thế kỉ 16)

Sư tử (chạm đá chùa bà Tấm thời Lý - *Hà Nội*, thế kỉ 11)

Người chim đánh trống (chạm đá chùa Phật Tích - *Hà Bắc*, thời Lý, thế kỉ 11 - 12)

Lân (tượng gỗ sơn thếp vàng, thế kỉ 19)

ĐIÊU KHẮC CỔ CHĂM, KHƠME

Phật (tượng đồng Chăm)

Thần Skanda
(điêu khắc Chăm)

Vòm cửa
(trang trí bệ cửa)

Vũ nữ, đài thờ Trà Kiệu (thế kỉ 10)

Kéo co (nghệ thuật Khơme)

Người múa (Khơme)

Vũ nữ, đài thờ Trà Kiệu

Phù điêu quanh đài thờ Trà Kiệu

Chèo thuyền (Khơme)

Trang trí đài thờ, Khương Mỹ

ĐỒ HOẠ VIỆT NAM

(Tranh thờ)

Mã Nguyên Suý
(tranh thờ miền núi)

Ông Bàn Cổ
(tổ tiên người Dao)

Thần Nông
(dân tộc Cao Lan)

Thánh mẫu Thượng ngàn
(tranh thờ Hàng Trống)

Hội Hai (trích đoạn; tranh thờ miền núi - dân tộc Tày Nùng)

Ngũ Hổ (tranh thờ Hàng Trống)

Tranh Chủ (tranh thờ đồng bằng sông Hồng)

ĐỒ HOẠ VIỆT NAM

(Tranh Tết)

Bà Triệu (tranh Đông Hồ)

Đánh ghen (tranh Đông Hồ)

Gà đàn (tranh Đông Hồ)

Lợn đàn (tranh Đông Hồ)

Tố Nữ (tranh Hàng Trống)

Thất đồng (tranh Hàng Trống)

Cá chép trông trăng
(tranh Hàng Trống)

ĐỒ HOẠ VIỆT NAM HIỆN ĐẠI

Ông cháu (khắc gỗ) - *Nguyễn Huy Oánh*

Hồ Chủ Tịch (khắc gỗ) - *Phan Kế An*

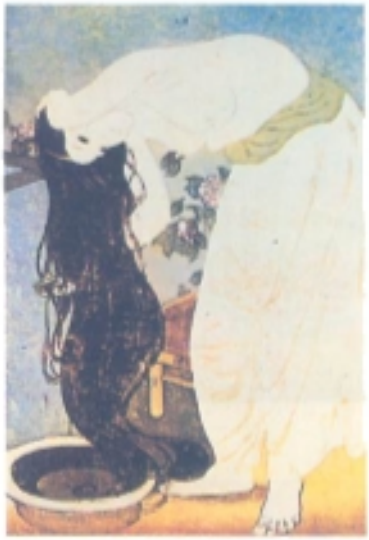

Gội đầu (khắc gỗ) - *Trần Văn Cẩn*

Áp phích - *Huỳnh Văn Thuận*

Ngũ quả (khắc gỗ) - *Văn Đôn*

Ông Gióng (bột màu) - *Nguyễn Tư Nghiêm*

Cảnh Sài Sơn (khắc gỗ) - *Nguyễn Tiến Chung*

Hành quân (khắc gỗ) - *Cừu Long Giang*

Đôi chim bồ câu (khắc cao su) - *Trần Đình Thọ*

Quê tôi đó (khắc gỗ) - *Trần Nguyên Đán*

Cầu (giấy cắt) - *Vũ Duy Nghĩa*

Tranh khắc gỗ - *Nguyễn Gia Trí*

Bao dựng đĩa hát - *Lê Thanh Đức*

Xương rồng (khắc thạch cao) - *Đường Ngọc Cảnh*

ĐIỆN THẾ KẾ (*điện*) 1. Dụng cụ để đo sức điện động hoặc điện áp theo phương pháp bù bằng cách so sánh với một hiệu điện thế đã biết. Dùng ĐTK phối hợp với các điện trở chuẩn hoặc các cảm biến đo lường có thể tiến hành đo dòng điện, công suất điện, nhiệt độ, áp suất, vv. Có hai loại ĐTK: một chiều và xoay chiều.

2. Biến trở sử dụng như một bộ chia điện áp điều chỉnh được.

ĐIỆN THẾ KÍCH THÍCH SAU SYNAP (*sinh*), sự phân giải phân cực cục bộ tại synap kích thích, xuất hiện do chất dẫn truyền thần kinh từ màng trước synap do xung động thần kinh kích thích. Chất dẫn truyền thần kinh tác động bằng cách làm tăng tính thấm của màng đối với một số ion. Giá trị ĐTKTSS phụ thuộc vào số lượng chất dẫn truyền thần kinh được giải phóng, nếu đủ lớn nó sẽ gây nên thế điện động ở sợi thần kinh sau synap. Điều này có thể xảy ra do một vài xung động nhanh chóng kế tiếp nhau từ một synap hay nhiều xung động tới đồng thời từ các synap khác nhau.

ĐIỆN THẾ NGHỈ (*sinh*), hiện tượng sai khác điện thế ở hai phía của màng tế bào của nơron nghỉ. Được sinh ra và duy trì do việc bơm natri từ trong ra ngoài tế bào và do đó tạo nên điện thế dương ở bên ngoài màng. Bơm natri cũng bơm cả kali vào trong tế bào nhưng với số lượng ít hơn so với ion natri được bơm ra và điện tích dương ngoài tế bào tạo nên điện thế khoảng +70 mV giữa và trong tế bào. Vì màng cho thấm chậm các ion natri và kali trong trạng thái nghỉ của nó, bơm natri hoạt động liên tục với cường độ thấp nhờ sử dụng năng lượng chuyển hoá để duy trì ĐTN.

ĐIỆN THẾ OXI HOÁ KHỬ (*nông*) (Eh), tính bằng milivôn (mV), được nghiên cứu trong đất lúa nước và thường thay đổi: sau khi đất bị ngập nước, ĐTOHK giảm mạnh đến trị số thấp nhất, rồi lại được nâng lên trị số cao nhất sau một tuần lễ và từ đó giảm dần đến độ tiệm cận với trục hoành. Động thái của ĐTOHK phụ thuộc vào độ không của đất (lúa chưa ngập), nhiệt độ, hàm lượng chất hữu cơ, tính chất và nồng độ của các chất thu điện tử trong đất. Các ruộng lúa năng suất cao có ĐTOHK thay đổi từ 420 mV đến 20 mV, ruộng xấu từ 180 mV đến 80 mV.

ĐIỆN THẾ ỨC CHẾ SAU SYNAP (*sinh*), hiện tượng phân cực cục bộ của màng sau synap ở synap ức chế hoặc ở tấm thần kinh - cơ. Sự phân cực này ức chế việc sản ra điện thế tác động ở sợi thần kinh sau synap. Xung động từ tế bào trước synap làm giải phóng ra các chất dẫn truyền thần kinh từ màng trước synap, làm tăng độ thấm của màng đối với một số ion và gây nên phân cực. Giá trị của ĐTƯCSS phụ thuộc vào số lượng chất dẫn truyền thần kinh được giải phóng.

ĐIỆN TÍCH CƠ BẢN (*lí*; cg. điện tích nguyên tố), điện tích nhỏ nhất dương hoặc âm, có giá trị $e = (1{,}60206 \pm 0{,}00003).10^{-19}$ culông. Điện tích của tất cả các hạt cơ bản quan sát trực tiếp được hiện nay đều bằng một số nguyên lần e. Tuy vậy tới nay đã có đầy đủ cơ sở lí thuyết và bằng chứng thực nghiệm để khẳng định rằng các hạt cơ bản được tạo nên từ các hạt quac (A. Quark) có điện tích $\frac{2}{3}e$, hoặc $-\frac{1}{3}e$, nhưng các quac này không hề tồn tại ở trạng thái tự do một cách riêng rẽ. Việc đo lường chính xác ĐTCB được Milikan tiến hành (1911).

ĐIỆN TIẾP XÚC (*điện*), hiện tượng truyền điện tích từ vật nhiễm điện sang vật không nhiễm điện bằng cách tiếp xúc hai vật đó. Một quả cầu bằng kim loại (trên một giá đỡ thuỷ tinh) đã được tích điện, cho tiếp xúc với một quả cầu bằng kim loại khác không mang điện sẽ truyền điện tích cho quả cầu này. Sau khi tách hai quả cầu ra, nhờ một điện nghiệm, có thể phát hiện là cả hai quả cầu lúc này đều mang điện cùng dấu. Có thể giải thích: vật mang điện là vật có thừa hoặc thiếu điện tử, lúc cho hai quả cầu tiếp xúc sẽ có sự dịch chuyển điện tử từ quả cầu này sang quả cầu kia.

ĐIỆN TOÁN (*tin học*) x. *Tin học*.

ĐIỆN TRỞ (*lí, điện*) 1. Đại lượng đặc trưng cho sự ngăn cản của vật liệu đối với dòng điện chạy qua nó. ĐT phụ thuộc vào bản chất, kích thước hình học và nhiệt độ của vật dẫn. Trong trường biến đổi, ĐT của kim loại tăng theo tần số của trường. Tần số càng cao dòng điện càng tập trung ở mặt ngoài vật dẫn (hiệu ứng lớp da). Đơn vị đo trong hệ SI là ôm (Ω). 2. Phần tử hạn chế dòng điện trong mạch điện. Được đặc trưng bằng giá trị danh định: từ 0,1 Ω - 10 MΩ,với sai số cho phép 0,25% đến 20%. Ngoài loại có giá trị cố định, có loại ĐT có giá trị thay đổi theo dòng điện chạy qua nó, hoặc dưới tác dụng bên ngoài như cơ học (biến trở), ánh sáng (quang điện trở), nhiệt (nhiệt điện trở), từ trường (từ trở), vv. Các loại ĐT thay đổi này (cg. varistơ) được sử dụng nhiều trong kĩ thuật để làm phần tử điều khiển hoặc làm bộ cảm biến cho máy đo (đầu đo).

ĐIỆN TRỞ PHI TUYẾN (*điện*), điện trở có đặc tính vôn - ampe không tuyến tính, nghĩa là có trị số không phải hằng số mà thay đổi theo điện áp hoặc dòng điện chạy qua điện trở đó. Sự có mặt của ĐTPT trong một mạch điện làm cho toàn mạch trở thành phi tuyến. Những biến đổi nhỏ của thông số trong ĐTPT có thể dẫn đến những biến đổi nhảy vọt của điện áp và dòng điện. Đặc tính này của ĐTPT được dùng trong các bộ khuếch đại, chỉnh lưu, ổn định dòng hoặc áp, nhân tần số, vv.

ĐIỆN TRỞ SUẤT (*lí, điện*), điện trở R của một đoạn dây đồng chất có tiết diện S, tỉ lệ với độ dài l và tỉ lệ nghịch với tiết diện S ($R = \rho \frac{l}{S}$). Hệ số tỉ lệ phụ thuộc vật dẫn và gọi là ĐTS của vật dẫn. ĐTS thay đổi theo nhiệt độ. Nói chung ĐTS của các kim loại và các hợp kim tăng theo nhiệt độ, còn đối với các dung dịch và chất bán dẫn thì ĐTS giảm lúc nhiệt độ tăng. ĐTS của các chất cách điện nằm trong khoảng 10^5 - 10^8 Ωm. Đơn vị ĐTS trong hệ SI là ôm - met (kí hiệu Ωm). Nghịch đảo của ĐTS là điện dẫn suất $\sigma = \frac{1}{\rho}$.

ĐIỆN TRỞ TRONG (*lí*, cg. điện trở nội) 1. Điện trở của chất điện phân, của các dây dẫn và các thành phần khác bên trong các nguồn điện hoặc máy điện, vd của pin, ắc quy, của động cơ điện. Đơn vị đo trong hệ SI là ôm. 2. Đại lượng có thứ nguyên điện trở, đặc trưng cho các phần tử mạch điện thường là phi tuyến, đo bằng tỉ số $R = \frac{\Delta U}{\Delta I}$, ΔU - độ biến thiên của hiệu điện thế giữa hai cực, gây ra độ biến thiên ΔI của dòng điện được xét. R còn gọi là điện trở vi phân.

ĐIỆN TRƯỜNG (*lí*), một dạng biểu hiện của trường điện từ do điện tích hoặc từ trường biến thiên tạo ra, đặc trưng bằng vectơ cường độ điện trường $\vec{E}$. ĐT do điện tích đứng yên sinh ra gọi là trường tĩnh điện. Tuy nhiên sự đứng yên chỉ là tương đối nên việc phân biệt ĐT và từ trường phụ thuộc vào hệ quy chiếu dùng để quan sát.

ĐIỆN TỬ (*lí*; cg. electron), hạt cơ bản bền, mang điện âm có giá trị bằng điện tích cơ bản e, có spin 1/2, khối lượng $(9{,}1083 \pm 0{,}0003).10^{-31}$ kg và mômen từ bằng manheton Bo = $(0{,}92837 \pm 0{,}0002).10^{-23}$A. m^2. Thuộc loại các hạt nhẹ lepton và tham gia vào các tương tác điện từ, yếu, hấp dẫn. ĐT là một trong những phần tử cơ bản cấu tạo nên các chất. Lớp vỏ ĐT của nguyên tử xác định các tính chất quang học, điện học, từ học và hoá học của nguyên tử và phân tử, cũng như đa số các tính chất khác của vật thể. Các quy luật vận

động của ĐT là cơ sở của kĩ thuật, công nghệ điện và điện tử - tin học hiện đại.

ĐIỆN TỬ HOÁ THÔNG TIN (*báo chí*), những biện pháp giải quyết bằng kĩ thuật máy tính, kĩ thuật truyền thông, kĩ thuật sao chụp lại đưa vào bộ nhớ để xử lí tin tức hằng ngày và đem phát đi trong vài giây đồng hồ, xuất hiện từ những năm 60 thế kỉ 20 ở các nước công nghiệp phát triển. Một khối lượng tin tức lớn có thể bảo đảm bằng những hệ thống thông tin tự động làm cho người sử dụng máy thông tin dễ dàng nhớ các dữ kiện, tin tức được lưu giữ trong máy tính điện tử trung tâm. Chỉ cần một bộ máy cuối đương dây rất nhỏ đặt ở nơi làm việc hay ở nhà cũng có thể nhận được tin tức cả từ những nơi xa. Máy tính điện tử, băng từ viđêô, máy vi tính, kĩ thuật tin học được sử dụng vào địa hạt thông tin nhằm phục vụ việc thu phát tin tức đạt mức yêu cầu cao nhất.

ĐIỆN TỬ HOÁ TRỊ (*hoá*; cg. electron hoá trị), những điện tử (electron) ở lớp ngoài của nguyên tử có khả năng tạo thành liên kết hoá học. Khái niệm ĐTHT đã được nhà vật lí Anh Tômxơn (Sir Joseph John Thomson; 1856 - 1940) đưa vào hoá học (1910).

ĐIỆN TỬ HỌC (*lí, điện*), theo nghĩa truyền thống là ngành khoa học và kĩ thuật ứng dụng các linh kiện và dụng cụ mà hoạt động dựa trên sự chuyển dịch của dòng điện tử trong chân không, chất khí hay chất rắn. ĐTH cũng bao gồm bộ phận nghiên cứu các hiện tượng vật lí là cơ sở hoạt động của các dụng cụ và linh kiện điện tử. Ngày nay, thuật ngữ ĐTH được hiểu rộng hơn, bao gồm cả các kĩ thuật sử dụng sự biến thiên của điện từ trường, để thu nhận, phát, truyền và khai thác thông tin.

ĐTH được ứng dụng trong kĩ thuật viễn thông, điều khiển tự động, tính toán với tốc độ cao và trong đời sống hàng ngày.

ĐIỆN TỬ HỌC LƯỢNG TỬ (*lí*), bộ phận của kĩ thuật điện tử, nghiên cứu các nguyên lí hoạt động, thiết kế, chế tạo và ứng dụng các máy phát, bộ khuếch đại, bộ đổi tần, vv, dựa trên nguyên lí các chuyển dời lượng tử cảm ứng của các nguyên tử hoạt chất (vd. máy laze, maze, vv.). ĐTHLT là một ngành kĩ thuật mới, phát triển rất mạnh và rất quan trọng, có ứng dụng rộng rãi trong y tế, đo lường, thông tin liên lạc dùng cáp quang, kĩ thuật vũ trụ, vv.

ĐIỆN TỬ PI (π) (*hoá*), các điện tử tham gia tạo thành liên kết pi trong liên kết đôi, hoặc liên kết ba (x. ***Liên kết pi***).

ĐIỆN TỬ XÍCH MA (σ) (*hoá*), các điện tử tham gia tạo thành liên kết xích ma trong các hợp chất (x. ***Liên kết xích ma***).

ĐIỆN XỈ (*hoá công nghiệp*), một phương pháp luyện kim đặc biệt để tinh luyện kim loại. Kim loại cần tinh luyện đóng vai trò như một dây dẫn điện, còn lớp xỉ tổng hợp có hai tác dụng: điện trở cấp nhiệt và khử sâu tạp chất. Khi dòng điện tử thanh kim loại phóng qua lớp xỉ điện trở thì nhiệt độ lớp xỉ tăng lên rất cao, làm nóng chảy dần thanh kim loại cần tinh luyện (còn được gọi là điện cực tự hao). Kim loại nóng chảy qua lớp xỉ quá nhiệt lại có khả năng phản ứng mạnh khử sâu tạp chất phi kim loại rồi được kết tinh cưỡng bức trong bình kết tinh có nước làm nguội. Sau ĐX, kim loại có hàm lượng tạp chất thấp và có tinh thể nhỏ mịn nên chất lượng cao. Phương pháp ĐX ngày nay còn phối hợp để đúc một số chi tiết yêu cầu chất lượng cao, vd. trục cán thép, khi đó bình kết tinh phải có hình dạng của sản phẩm cần đúc. So với các phương pháp luyện kim khác, phương pháp ĐX tuy mới ra đời nhưng có nhiều ưu việt nên đã khá phổ biến ở các nước có công nghiệp phát triển.

Ở Việt Nam, phương pháp này đã được ứng dụng trong nghiên cứu và sản xuất nhỏ ở Trường đại học bách khoa Hà Nội và Viện luyện kim đen thuộc Bộ công nghiệp nặng.

ĐIỆP (*địa chất*), đơn vị cơ bản của thang địa tầng khu vực hình thành ở một vùng cổ địa lí nhất định. Đ phản ánh một giai đoạn của sự phát triển địa chất ở một vùng trên Trái Đất, thể hiện ở tính riêng biệt của chế độ trầm tích, của phức hệ hoá thạch, hoạt động núi lửa và tác dụng biến chất, của hoàn cảnh khí hậu và cổ địa lí. Do đó, Đ có thể bao gồm hoàn toàn một loại đá đồng nhất, hoặc chủ yếu gồm một loại có xen những lớp kẹp hoặc thấu kính đá khác, hoặc bao gồm một hệ xen kẽ một cách có quy luật các đá khác nhau, vd. Đ Cốc San, một địa tầng chứa apatit ở Lào Cai.

ĐIỆP (*mĩ thuật*), bột trắng mịn chế từ vỏ con điệp sống ở biển, trộn với hồ quét lên mặt giấy bản, tạo ra màu trắng hơi ông ánh, để in tranh dân gian xưa. Ngoài tác dụng làm cho giấy bản có độ trắng, Đ còn tạo thành chất liệu quý cho tranh, giúp màu tươi hơn.

ĐIỆP (*nông*), động vật thân mềm hai mảnh vỏ, họ Điệp (*Pectinidae*). Vỏ gồm hai mảnh hình quạt gần bằng nhau, khá phẳng, vỏ phía trái nằm phía trên, màu đỏ hay nâu tươi, vỏ phía phải màu trắng nằm phía dưới, tiếp xúc với nền đáy. Cơ khép vỏ phía sau rất phát triển, gọi là cồi Đ. Sống ở những vùng biển sâu đến 500 m. Ở Việt Nam, có sản lượng lớn hơn cả là loài Đ nhật nguyệt (tk. Đ bói; *Amussium japonica*), có nhiều ở vùng biển Hải Phòng, Nghệ An, Hà Tĩnh, Bình Thuận. Khai thác chủ yếu bằng nghề kéo lưới đáy. Thịt Đ ngon, hàm lượng đạm cao, thường làm khô hoặc ăn tươi. Đ khô và cồi Đ có giá trị xuất khẩu cao. Nguồn lợi Đ ở Việt Nam bị khai thác quá mức, đang suy giảm nghiêm trọng. Cần có quy chế bảo vệ: hạn chế khai thác vào mùa sinh sản, cấm khai thác Đ con, có quy hoạch khai thác luân phiên các bãi, vv.

ĐIỆP CHỨA DẦU KHÍ (*địa chất*), phức hệ địa tầng trầm tích với các vỉa, tầng hoặc thấu kính colectơ của bẫy dầu chứa các tích tụ dầu hoặc khí công nghiệp. Nếu dầu khí sinh thành trong chính điệp đó thì đó là ĐCDK nguyên sinh, còn sau khi di chuyển thẳng đứng, dầu khí được bắt giữ trong điệp thì đó là ĐCDK thứ sinh. Các ĐCDK phổ biến nhất là đá vôi, dolomit sét xen kẽ các lớp hoặc thấu kính cát, cát kết.

ĐIỆP KHÚC (*nhạc*), phần cuối và thường là lời hát chung của một bài hát có nhiều trở lời. ĐK thường là phần hợp xướng sau phần đơn ca (lĩnh xướng) của một bài hát.

ĐIỆP NGỌC (*nông*), nhóm động vật thân mềm, Hai mảnh vỏ (*Bivalvia*), họ *Anomiidae*. Hai mảnh vỏ dẹt, không bằng nhau, nửa trong suốt. Cơ khép vỏ trước thoái hoá, cơ khép vỏ sau phát triển. Phân bố ở các vùng triều giữa, chất đáy cát, đá cát hoặc bùn cát. Đại diện là điệp yên ngựa (*Placuna sellata*), ĐN (*P. placenta*); có chi *Anomia* gây hại cho nghề nuôi hàu (ấu trùng tranh vật bám với hàu). Thịt ĐN dùng là thực phẩm, vỏ dùng thay kính cửa sổ (ở Ấn Độ, Philipin, Trung Quốc) hoặc nghiền thành bột màu bạc, dùng làm sơn.

ĐIỆP TỪ NGỮ (*ngôn ngữ*), biện pháp tu từ, là cách lặp lại một số từ, cụm từ hoặc một cấu trúc ngữ pháp để nhấn mạnh ý hoặc nội dung biểu đạt. Vd.

- Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết
Thành công, thành công, đại thành công.
(Hồ Chí Minh)

- Sống đại sinh chi đúng chật đời
Sống xem Âu Mĩ hổ chăng ai ?
Sống làm nô lệ cho người khiến.
Sống chịu ngu si để hạn cười !
Sống tưởng công danh không tưởng nước,
Sống cho phú quý chẳng lo đời,
Sống mà như thế đừng nên sống,
Sống đại sinh chi đúng chật đời.
(Đặng Văn Bá, 1926)

ĐIỆP VIÊN (*an ninh*), người được cơ quan tình báo giao cho nhiệm vụ hoạt động gián điệp trên đất đối phương.

ĐIÊU KHẮC (*mĩ thuật*; A.sculpture), nghệ thuật tạc, nặn để làm hiện lên từ một khối nguyên liệu cứng (gỗ, đá, xương, ngà...) một hình thể mĩ thuật nổi khối trong không gian, nhằm thoả mãn một mĩ cảm nhất định. Nếu là nguyên liệu mềm, lỏng (các kim loại, chất dẻo, thạch cao...) thì ĐK được đổ khuôn trên bản mẫu bằng đất, hay chất tổng hợp. ĐK có mục đích khắc hội hoạ là khai thác hình tượng nghệ thuật bằng ba chiều không gian (ngang, dọc, sâu). ĐK hiện đại còn thực hiện một chiều thứ tư, đó là thời gian và những chất liệu khác như ánh sáng, âm thanh, vv.

ĐK khởi thuỷ mang ý nghĩa tín ngưỡng tôn giáo, thờ cúng. Nó thuần tuý chỉ để trang trí, thưởng ngoạn cái đẹp, khêu gợi rung cảm thẩm mĩ. Theo đặc điểm của các nền văn minh trên thế giới, người ta phân biệt ba nền ĐK lớn phương Đông, Châu Phi và phương Tây.

ĐK phương Đông có hai khuynh hướng: a) Mềm mại, tâm linh. Nổi bật là ĐK Phật giáo, hướng về cái đẹp tượng trưng: ở Việt Nam, tượng A Di Đà chùa Phật Tích (1057), tượng Quan Âm nghìn mắt nghìn tay chùa Bút Tháp (1656); ở Ấn Độ có tượng Phật Gandara và tượng Phật Mathura thời đại Gupta (thế kỉ 4 - 6); ở Trung Hoa là ĐK Vân Cương (thế kỉ 5), Long Môn (thế kỉ 6); ở Nhật Bản có tượng Phật lớn thời Naoa (794), tượng A Di Đà của nhà điêu khắc Jôsô (1603). b) Sung mãn và mãnh liệt: ĐK Ấn Độ giáo đối lập với sự bình yên, huyền bí và oai nghiêm của Phật, hướng về cái đẹp thân thể, nhục cảm.

ĐK Châu Phi do ảnh hưởng của tín ngưỡng nguyên thuỷ, nên khối hình ĐK đầy chất hoang dã, bản năng. Nó không miêu tả đối tượng mà thốt lên sự sợ hãi, cầu khẩn, thù địch của con người trước thiên nhiên huyền bí.

ĐK phương Tây miêu tả vẻ đẹp của thân thể con người một cách khoa học và trung thành hơn cả so với hiện thực là nền ĐK cổ Hi Lạp. Nó là mẫu mực ở thời Phục hưng Italia, thời cổ điển thế kỉ 17 và tân cổ điển thế kỉ 18, 19. Rôđanh là nhân vật vĩ đại cuối cùng của nền ĐK truyền thống Châu Âu. Sau Rôđanh là ĐK thời hiện đại. Từ đây, các ranh giới đều mở rộng đến cực độ, từ hình tượng, quan niệm, chất liệu đến kĩ thuật, do đó ranh giới giữa ĐK, hội hoạ và kiến trúc cũng không còn để phân biệt. Hình thể con người cũng không còn là đề tài duy nhất. Năm 1909, Picatxô tạc đầu phụ nữ theo khuynh hướng lập thể, đã tạo ra một bước ngoặt quan trọng. Nhiều xu hướng ĐK mới thi nhau xuất hiện. Ở Nga là khuynh hướng cấu trúc, khai thác những cấu trúc hình học thuần khiết trong không gian. Ở Italia là khuynh hướng vị lai, đi tìm thời gian và tốc độ của nền văn minh cơ khí. Ở Anh, Mơrơ tăng cường ý nghĩa của sự đối lập giữa khối đặc và những hố khoét rỗng. Candơ ở Mĩ, Sôfơ ở Pháp làm những tác phẩm ĐK chuyển động bằng dây thép và lá kim loại... Những tác giả từng danh Brôncusi, Duysăng, Lipsitxơ, Giacômeti, Acpơ... đều đưa ra những quan niệm thẩm mĩ hiện đại riêng cho mình.

Sau 1960, nghệ thuật bước sang thời hậu hiện đại, nhiều xu hướng mới tiếp tục xuất hiện: xu hướng ý niệm, xu hướng động hình, xu hướng cường thực..., phần lớn bắt đầu ở Mĩ rồi tràn sang Châu Âu, Châu Á.

ĐIÊU KHẮC CỔ VIỆT NAM (*mĩ thuật*), nền điêu khắc từ cổ xưa ở Việt Nam được hình thành từ những tượng đá đầu tiên rất nhỏ (chỉ vài ba cm), điển hình là "Người Văn điển" ở giai đoạn Phùng Nguyên (khoảng 4000 năm tCn.).

Điêu khắc Đông Sơn, gồm các tác phẩm điêu khắc đồng Đông Sơn, thời kì rực rỡ nhất của nghệ thuật Việt Nam, bắt đầu với những hình người trên cán dao, hình người và một số động vật (hổ, chó, cóc) trên các trống và thạp đồng. Tượng độc lập như "Hai người cõng nhau" (rất hiếm). Đỉnh cao nhất là "Người cọc đèn Lạch Trường" (33 cm, cuối thế kỉ 1 tCn.). Thẩm mĩ của điêu khắc thời đó là xu hướng tự nhiên.

Điêu khắc Phật giáo Việt Nam bắt đầu từ nghệ thuật đời Lý thế kỉ 11, nổi tiếng nhất là pho tượng đá "A Di Đà" (x. ***A Di Đà***), một kiệt tác ở chùa Phật Tích tỉnh Hà Bắc. Phật ngồi kiết già (hai chân xếp bằng) trên toà sen. Đây là đỉnh cao của nền điêu khắc cổ điển Việt Nam.

Nghệ thuật đời Trần thế kỉ 13, 14 để lại nhiều tác phẩm điêu khắc ở lăng mộ. Người ta thường nhắc tới tượng "Hổ đá" [dài 140 cm; lăng Trần Thủ Độ (1264), tỉnh Thái Bình] trong một khối điêu khắc yên tĩnh, dáng nghỉ ngơi nhưng tiềm tàng sức mạnh. Tượng "Sư tử" [chùa Thông (1270), tỉnh Thanh Hoá], hay tượng "Sấu đá" [bậc thành nhà Hồ (1397), tỉnh Thanh Hoá] đều cùng một bút pháp gần với đời sống thực, màu sắc Phật giáo đã bắt đầu mờ dần. Tấm khắc gỗ "Tiên dâng hoa" (chùa Thái Lạc tỉnh Hải Hưng) đã hoà cùng vẻ đẹp trong sáng, khoẻ khoắn của cuộc sống đời thường.

Vào thế kỉ 17, chùa Bút Tháp [Ninh Phúc Tự (1647), tỉnh Hà Bắc] với tượng Quan âm nghìn mắt nghìn tay (1656) bằng gỗ, sơn son thếp vàng (tượng và bệ cao 3,7 m) được coi là kiệt tác với một bố cục đường bệ vừa uy nghi vừa thân thiết trong tinh thần hài hoà giữa nghệ thuật, tôn giáo với đời sống. Đây là pho tượng cổ duy nhất có tên tác giả được ghi là Trương tiến sinh. Bên cạnh đó là những tấm chạm đá trên lan can và cầu đá ở thượng điện theo đề tài cỏ cây, hoa lá sinh động và gần với tự nhiên.

Điêu khắc thời Tây Sơn (1786 - 1802) tập trung tinh thần thẩm mĩ ở các pho tượng chùa Tây Phương (1794) tỉnh Hà Tây, theo xu hướng tả thực, bằng gỗ sơn son thếp vàng, to bằng người thật. Những pho tượng đặc sắc này thể hiện hết sức sinh động 16 vị tổ, lột tả được đời sống riêng của từng vị với bố cục chặt chẽ, với bộ mặt và tư thái từng vị có nét cá biệt của từng con người cụ thể (Hiệp Tôn giả, Phật Đà Nan Đề, Bà Tu Mật...) mà ta thường gặp đây đó.

Điêu khắc thời Nguyễn (1802 - 1945) chủ yếu thực hiện trong các lăng và các di tích với nhiều vẻ đẹp và trang trí đa dạng.

ĐIÊU KHẮC ĐÌNH LÀNG (*mĩ thuật*), loại điêu khắc ở các đình làng đồng bằng Bắc Bộ Việt Nam vào thế kỉ 17, 18 (Tây Đằng, Thổ Tang, Thạch Lỗi, An Hoà, Hoàng Xá, Hoàng Sơn, vv.). Khái niệm ĐKĐL xuất hiện lần đầu trong tạp chí "Nghiên cứu văn hoá nghệ thuật" (số 4, 1976) nhân cuộc triển lãm điêu khắc gỗ dân gian tại Bảo tàng mĩ thuật Việt Nam tháng 2 - 4.1972.

Về đề tài, ĐKĐL gồm những hoạt cảnh của đời sống bình dân nơi làng xóm (đi cày, bổ củi, bế con, chọi gà, bơi thuyền, uống rượu, yêu đương...), bỏ qua những mô típ trang nghiêm, quyền quý. Về bút pháp, ĐKĐL không theo những quy cách ước định bắt buộc của nghệ thuật tôn giáo hay cung đình. Nó là những cảm hứng sinh động và giản dị hàng ngày của người lao động. Tấm điêu khắc mở ra nhiều chiều, hình khối ngẫu hứng, ánh sáng phong phú bởi sự tương phản bất ngờ giữa các khối lồi và hốc lõm, hình tượng di chuyển theo nhịp điệu thoải mái, dập dìu. Tất cả chứng tỏ trình độ điêu luyện nghề nghiệp của những phường thợ lưu động đã nhiều đời truyền thụ lại cho nền văn hoá dân tộc. ĐKĐL là mảng rất xuất sắc và riêng biệt của nghệ thuật dân gian cổ Việt Nam giữa vùng Đông Nam Á, phản ánh tâm hồn và óc thẩm mĩ của người nông dân Việt Nam thế kỉ 17, 18.

ĐIÊU KHẮC ĐỘNG (*mĩ thuật*) x. ***Động hình***

ĐIÊU KHẮC HÌNH THÁI (*địa lí*) x. ***Chạm trổ hình thái.***

ĐIÊU KHẮC ỨNG DỤNG (*mĩ thuật*) 1. Loại hình điêu khắc không nhằm miêu tả một đối tượng mang giá trị độc lập, mà gắn

liền vào một khung cảnh nhất định, như góp phần tạo dựng cảnh trí nội thất, ngoại thất hoặc trang trí sân vườn. ĐKƯD phục vụ một mục tiêu rộng hơn bản thân nó, và là bộ phận cấu thành cảnh quan hay hợp thể kiến trúc. Yêu cầu này buộc nhà điêu khắc làm việc gắn bó với kiến trúc sư, với hoạ sĩ. ĐKƯD cũng rất đa dạng về hình thái, về cấu trúc không gian ba chiều, kích thước, chất liệu, và cùng với cảnh quan chung, vẫn có thể mang giá trị tự thân không nhỏ.

2. Tổng hợp kiến trúc và tay nghề điêu khắc tham gia hay hỗ trợ đắc lực vào việc tạo khối, tạo dáng cho các công trình hay sản phẩm mang tính cấu trúc không gian.

ĐIỀU TỬ (*nông; Vicia cracca*), cây thân thảo lưu niên, họ Đậu (*Fabaceae*). Được trồng ở nhiều vùng Châu Âu và Châu Á làm phân xanh, lấy thức ăn tươi hoặc làm cỏ khô cho gia súc. Ở Việt Nam, nhập giống ĐT từ Nam Trung Quốc trong những năm 60 để trồng làm cây phân xanh ở miền Bắc và trồng sản xuất hạt giống ở các tỉnh vùng cao giáp biên giới (Cao Bằng, Lạng Sơn).

ĐIỀU (*nông; Anacardium occidentale*; tk đào lộn hột), cây nhiệt đới thường xanh, họ Điều (*Anacardiaceae*). Cao 6 - 14 m. Cành dài toả rộng. Lá đơn nguyên, nhẵn cả hai mặt, mọc cách; phiến lá dày, hình trứng ngược, tròn đầu. Hoa không đều, mẫu 5, có lá bắc, hợp thành chuỳ lớn, dài gấp đôi lá; đài hợp, tràng 5, búp lợp; nhị 5 - 10; bầu 1 noãn. Quả hình thận dính trên một cuống phồng to. Đ phát triển ở những vùng nóng ẩm và nửa khô hạn có mùa khô dài trên 4 tháng, chủ yếu từ 15 độ vĩ Bắc đến 15 độ vĩ Nam. Chịu khô hạn, trong điều kiện đất xốp, rễ có thể đâm sâu xuống tầng nước ngầm. Chịu được đất cằn cỗi, nghèo kiệt, nhưng không chịu đất mặn. Ra hoa vào đầu mùa khô. Truyền phấn nhờ côn trùng. Trồng bằng hạt hay bằng cành, giâm, ghép. Ra quả 3 năm sau khi trồng, cho thu hoạch trong 10 - 15 năm. Nguyên sản ở phía bắc Nam Mĩ, Đ hiện nay được trồng phổ biến ở các vùng nhiệt đới Châu Phi, Châu Á. Ở Việt Nam, Đ được trồng từ trước năm 1945, hiện đang phát triển ở các tỉnh phía nam. Quả thật (tức hạt Đ) có giá trị dinh dưỡng cao với 35 - 46 % dầu ăn được và 5 - 25 % protein, nhiều vitamin B_1, B_2, B_3; giàu lân và kali. Quả giả (trái Đ) có nhiều vitamin C (234 - 371 mg/100 g) gấp 5 lần cam quýt. Vỏ hạt Đ có chất dầu ăn da, bị khử khi nướng chín. Cây có nhiều công dụng: gây lại rừng trên đất xấu; cố định cát bờ biển; gỗ làm than củi; vỏ lấy chất nhuộm và thuộc da; dầu vỏ hạt Đ làm chất sát khuẩn, chống thấm, làm nguyên liệu chế biến chất dẻo, pha sơn. Năng suất trung bình 500 kg/ha, có thể đạt trên 2000 kg/ha với giống ghép có chọn lọc.

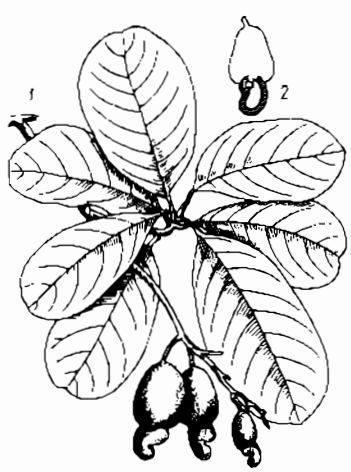

Điều
1 - Cành mang quả; 2 - Quả bổ dọc.

ĐIỀU BIẾN (*thông tin*; A. Amplitude Modulation - AM), sự biến đổi biên độ của dao động cao tần theo quy luật của tín hiệu đưa vào điều biến. Quan hệ giữa biên độ của tín hiệu đưa vào điều biến và biên độ của dao động cao tần xác định độ sâu điều biến hay hệ số điều biến. Biên độ của tín hiệu đưa vào điều biến không được lớn hơn biên độ của dao động cao tần (dao động nội). Khi hai biên độ đó bằng nhau, ta có hệ số điều biến là 100%. Khi biên độ của tín hiệu đưa vào điều biến lớn hơn biên độ của dao động cao tần thì ta đã bị trạng thái siêu điều biến và sau đó tín hiệu được phục hồi lại sẽ bị méo dạng. Sóng trung phát thanh thường dùng phương thức ĐB hay còn gọi là sóng AM - Máy thu có băng sóng AM là máy thu có băng sóng trung.

ĐIỀU BIẾN (*thông tin*) x. *Điều biến dao động.*

ĐIỀU BIẾN DAO ĐỘNG (*lí, thông tin*; cg. biến điệu dao động), việc thay đổi các đặc trưng của dao động cao tần như biên độ, tần số, pha, vv. theo một quy luật định trước, biến đổi chậm hơn so với chu kì của dao động đó. Ba loại điều biến chính: điều biên (độ), điều tần (số), điều pha. ĐBDĐ được dùng để truyền thông tin đi xa bằng sóng điện từ, phần tử mang thông tin là dao động điện từ (sóng mang) còn thông tin (vd. âm thanh) cài trong quy luật điều biến sóng mang. Được thực hiện trong một thiết bị đặc biệt gọi là bộ điều biến. Trong kĩ thuật truyền thanh bằng sóng dài, sóng trung và sóng ngắn, thường dùng cách điều biên; bằng sóng cực ngắn thường dùng điều tần. Còn kĩ thuật truyền hình đồng thời dùng cả điều biên và điều tần.

ĐIỀU CHẾ (*hoá*), chế tạo một sản phẩm theo một phương pháp hoá học xác định ở quy mô phòng thí nghiệm hoặc quy mô công nghiệp. Vd. khí clo được điều chế bằng phản ứng giữa axit clohiđric đặc và mangan đioxit hoặc điện phân dung dịch natri clorua.

ĐIỀU CHẾ RỪNG (*nông*), cách tổ chức, nuôi dưỡng và xử lí rừng để rừng phát triển theo một hướng nhất định, đem lại kết quả đúng với yêu cầu kinh tế đề ra cho khu rừng. Có những phương pháp ĐCR sau: rừng hạt đều; rừng hạt chặt chọn; phức hợp; rừng chồi; rừng chồi hạt; phương pháp chuyển thể; phương pháp biến thể.

ĐIỀU CHỈNH MÀU (*nhiếp ảnh*), biện pháp tiến hành khi phim màu hoặc giấy màu đã qua xử lí nhưng màu sắc truyền đạt không chính xác, cho nên phải điều chỉnh lại cho đúng với màu sắc của đối tượng chụp. Căn cứ vào kết quả truyền đạt thang đen - trắng trung tính qua các cung bậc đậm nhạt khác nhau. Ảnh màu được coi là chuẩn, nếu truyền đạt trắng là trắng, đen là đen và các độ xám trung tính không ngả sang bất cứ một sắc nào khác. Vì vậy, các sắc xám trung tính sẽ giúp ta nhận ra độ lệch màu dễ hơn là nhìn vào các bảng màu. Vd. bức ảnh phóng ra từ một phim màu âm, màu xám trung tính của vật chụp ngả sang "vàng đất" do thừa vàng và đỏ. Hướng ĐCM giảm xanh (cyan), tăng vàng (yelow) và đỏ tươi (magenta).

ĐIỀU CHỈNH MÁY (*cơ khí*), tập hợp các nguyên công chuẩn bị trang bị ĐCM (máy công cụ, máy bơm, máy công nghệ, máy nén khí, đường dây tự động, máy tính điện tử...) để đưa máy vào hoạt động. ĐCM bao gồm cân chỉnh lắp đặt, điều chỉnh động học, gá lắp, dụng cụ, chu trình làm việc tự động... để bảo đảm định mức công việc của máy trong điều kiện chất lượng và khoảng thời gian xác định (ca, ngày đêm, tuổi bền dụng cụ, thời gian gia công, vv.). ĐCM là một phần của quá trình công nghệ.

ĐIỀU CHỈNH PHÁP LUẬT (*luật*), việc nhà nước dùng pháp luật, dựa vào pháp luật để điều chỉnh các quan hệ xã hội, tác động theo những hướng nhất định vào các quan hệ xã hội. ĐCPL là hoạt động của nhà nước thể hiện trong việc đình ra luật, ban hành luật pháp để đáp ứng nhu cầu mà pháp luật cần điều chỉnh. Đặc điểm của ĐCPL là sự tác động trực tiếp bằng pháp luật của

nhà nước vào hành vi của con người trong các quan hệ xã hội theo những định hướng nhất định. Ở đây, chủ thể ĐCPL là nhà nước với hoạt động xây dựng pháp luật và khách thể là những cá nhân, tổ chức có trách nhiệm thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo pháp luật. ĐCPL là phương pháp chủ yếu và phổ biến để nhà nước quản lí xã hội, đưa các quá trình xã hội vào những trật tự và trình tự nhất định trên cơ sở các điều kiện khách quan và chủ quan.

ĐIỀU DƯỠNG (*y*), ở Việt Nam, ĐD có ba yêu cầu sau: 1) Tiếp tục chữa bệnh và nuôi dưỡng bồi bổ sức khoẻ cho bệnh nhân, sau khi khỏi bệnh ở giai đoạn cấp tính, theo phương châm chữa bệnh toàn diện của ngành y tế. 2) Nghỉ ngơi tích cực, chữa một số biểu hiện bệnh cho những người lao động năng nhọc, ở các môi trường độc hại để phục hồi nhanh chóng sức khoẻ cho họ. 3) Các người mắc bệnh mạn tính và sức khoẻ giảm sút (thấp khớp, loét dạ dày - tá tràng, hen, vv.). Viện ĐD thường được tổ chức tại các nơi có điều kiện thuận lợi, khí hậu tốt, không khí trong lành, yên tĩnh, thực phẩm sẵn, vv. Các viện ĐD làm thành một mạng lưới hỗ trợ đắc lực cho ngành y tế trong chăm sóc sức khoẻ người lao động (x. ***Dưỡng bệnh***).

ĐIỀU ĐỘ (*giao thông*), công tác chỉ huy giám sát quá trình vận tải hằng ngày, mà trọng tâm là chỉ huy chạy tàu trên đường sắt.

ĐIỀU HƯỞNG (*điện tử*), điều chỉnh đến cộng hưởng (x. ***Cộng hưởng***).

ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ (*môi trường*), quá trình xử lí không khí nhằm đảm bảo các thông số yêu cầu của môi trường bên trong công trình (nhiệt độ, độ ẩm, vận tốc gió và độ trong sạch của không khí) mà không phụ thuộc vào tình trạng không khí ngoài trời.

ĐHKK là bước phát triển nhất của kĩ thuật thông gió. Nó có thể là hệ thống tổ hợp hoàn chỉnh để cùng lúc thay đổi và đảm bảo đầy đủ các thông số yêu cầu của môi trường bên trong hoặc có thể chỉ là bộ phận để xử lí một vài yếu tố, ví dụ chỉ làm lạnh hoặc sưởi ấm, làm khô hoặc làm ẩm không khí theo yêu cầu.

Tuỳ theo cách bố trí hệ thống, có: 1) Hệ thống ĐHKK cục bộ: hệ thống mà không khí được xử lí ngay tại chỗ sử dụng, gọn nhẹ và hoạt động độc lập thuận tiện trong việc sử dụng ở các công trình nhà ở và khách sạn. 2) Hệ thống ĐHKK trung tâm: hệ thống mà không khí được xử lí tại 1 khu vực trung tâm và dẫn đến nơi sử dụng theo hệ thống đường ống. Thường được áp dụng trong các lĩnh vực công nghiệp, các công trình công cộng lớn như nhà hát, rạp chiếu bóng, hội trường...

ĐIỀU KHIỂN ĐỊA LÍ (*địa lí*), thực hiện có hiệu quả chức năng hoạt động của các hệ thống địa lí tự nhiên hoặc kinh tế - xã hội, đảm bảo chương trình mục đích của hệ thống ấy. Điều khiển có liên quan chặt chẽ với các thông tin trong sự trao đổi chất và năng lượng giữa các thành phần và các bộ phận của cấu trúc. Các tổng thể địa lí thường có cơ chế tự điều khiển; ĐKĐL có mục tiêu do con người đặt ra dựa vào các quan hệ cấu trúc và cơ chế tự điều khiển ấy.

ĐIỀU KHIỂN HỌC (*điện tử, toán*), khoa học nghiên cứu về các quy luật chung của quá trình thông tin (thu thập, xử lí, truyền thông tin) và điều khiển trong các hệ thống. ĐKH được Vine đặt cơ sở trong cuốn "Cybernetics" năm 1948 và phát triển mạnh nhờ những tiến bộ lớn của toán học, vật lí, kĩ thuật điện tử, máy tính và tin học, vv. Nội dung lí thuyết của ĐKH bao gồm: lí thuyết thông tin, lí thuyết về các thuật toán, lí thuyết ôtômat, lí thuyết về hành vi, lí thuyết điều khiển tối ưu, lí thuyết nhận dạng, vv. Ứng dụng vào các đối tượng khác nhau, ĐKH phân thành: 1) ĐKH kĩ thuật: đối tượng là các hệ thống kĩ thuật gồm hệ thu thập số liệu về đối tượng điều khiển lưu trữ, xử lí số liệu, mô hình hoá và điều khiển quá trình công nghệ, rôbôt và thiết bị điều khiển thông minh. 2) ĐKH sinh học: đối tượng là hệ thống sinh học và con người. Nghiên cứu về quá trình biến đổi và biến hoá của cơ thể sống, điều khiển cơ thể sống (biocybernetique), ĐKH sinh y, não và hệ thần kinh, mô hình các giác quan phỏng sinh học, vv. 3) ĐKH xã hội: đối tượng là xã hội loài người và hệ sinh thái nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển của xã hội loài người, các quy luật về phát triển các hệ thống kinh tế, quy luật về hệ sinh thái, ảnh hưởng của loài người đến hệ sinh thái, điều khiển và bảo tồn hệ sinh thái, vv. Tuy nhiên dần dần người ta ít dùng từ cybernetics mà dùng những từ có nội dung xác định rõ hơn đối với từng phần của khoa học đó. Vd. khoa học thông tin, lí thuyết các hệ thống điều khiển, vv.

ĐIỀU KHIỂN HỌC KINH TẾ (*kinh tế*), chuyên ngành khoa học sử dụng các quy luật chung và các phương pháp của điều khiển học để nghiên cứu các hiện tượng kinh tế và quản lí các quá trình kinh tế; là cơ sở của tự động hoá quản lí. Gồm ba bộ phận chính: phân tích hệ thống, lí thuyết thông tin kinh tế, lí thuyết về các hệ thống quản lí trong kinh tế. Ngoài ra, còn bao gồm những môn khoa học tiếp giáp giữa toán học và kinh tế học như mô hình toán kinh tế, kinh tế lượng, vận trù học, vv. ĐKHKT xem nền kinh tế như một hệ thống thông tin và nghiên cứu các quá trình truyền tin, xử lí thông tin, ra quyết định; nghiên cứu các phương pháp thực hiện tốt nhất các quá trình ấy; từ đó, nghiên cứu và hoàn thiện các hệ thống quản lí, nhằm đạt tới trạng thái vận hành tối ưu của toàn bộ nền kinh tế và các khâu riêng biệt của nó.

ĐIỀU KHIỂN HỌC QUÂN SỰ (*quân sự*), bộ phận của điều khiển học nghiên cứu các quy luật về chỉ huy quân đội và điều khiển các phương tiện chiến đấu trên cơ sở các thành tựu của điều khiển học và khoa học quân sự. Là cơ sở lí luận của tự động hoá chỉ huy bộ đội và điều khiển phương tiện chiến đấu. Được ứng dụng trong công tác chỉ huy, tham mưu nhờ các thiết bị tự động và máy tính để đánh giá tình hình, chọn phương án tối ưu và hạ quyết tâm chính xác.

ĐIỀU KHIỂN SỐ (*tin học*), việc dùng kĩ thuật số để thực hiện điều khiển tự động, vd. để duy trì các điều kiện trong việc vận hành một hệ thống sao cho hệ đạt được gần nhất giá trị mong muốn dù có những thay đổi trong môi trường.

ĐIỀU KHIỂN THEO CHƯƠNG TRÌNH (*điện tử*), điều khiển chế độ làm việc (trạng thái) của đối tượng theo một quy luật đặt trước, do người hoặc máy đảm nhiệm. Chương trình có thể cứng và đơn giản do một mạch điện được lắp ráp bằng các phần tử lôgic nối dây, nhưng cũng có thể phức tạp do vi xử lí hoặc máy tính điều khiển. Các chương trình điều khiển hiện nay bằng máy tính thường mềm, thích ứng với các công nghệ linh hoạt.

ĐIỀU KHIỂN TỪ XA (*điện tử, thông tin*), truyền đạt lệnh điều khiển bằng những tín hiệu điện đã mã hoá hoặc những tín hiệu vô tuyến điện mang thông tin điều khiển từ máy do người (hoặc máy tính) điều khiển đến đối tượng được điều khiển trên các kênh thông tin. Theo nghĩa rộng, ĐKTX được hiểu là: 1) Khoa học về kiểm tra và điều khiển các đối tượng và hệ thống ở khoảng cách, thông qua các tín hiệu điện và vô tuyến mang thông tin về trạng thái của đối tượng và ra lệnh điều khiển hành vi của đối tượng bảo đảm những yêu cầu kĩ thuật cho trước. Đối tượng được điều khiển cũng có thể là quá trình công nghệ. 2) Lĩnh vực kĩ thuật nghiên cứu, thiết kế và sản xuất các phương tiện, thiết bị để biến đổi, mã hoá, phân kênh và ghép kênh, truyền và nhận thông tin trên kênh thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến, phục vụ cho việc điều khiển đối tượng hoặc hệ thống ở khoảng cách.

ĐKTX được sử dụng trong nhiều lĩnh vực công nghiệp: dầu khí, hoá chất, luyện kim, điều hành giao thông, du hành vũ trụ, vv.

Kĩ thuật ĐKTX cũng được ứng dụng cho các thiết bị dân dụng như máy thu hình, máy ghi hình, ghi âm cao cấp... Ở đây các bộ ĐKTX thường dùng tia hồng ngoại để truyền lệnh điều khiển (đổi kênh, tăng giảm âm lượng, thay đổi độ chói, độ tương phản...)

ĐIỀU KHOẢN BỔ SUNG POLAT 1901 (*sử*), do nghị sĩ Mĩ Polat (Enmienda Platt) soạn thảo buộc Quốc hội Cuba bổ sung vào hiến pháp (ngày 2.3.1901). Theo điều khoản này Mĩ rút quân khỏi Cuba (quân Mĩ đóng ở Cuba từ sau chiến tranh chống Tây Ban Nha 1898), nhưng Mĩ có "quyền can thiệp" vào Cuba; Cuba nhường vùng Guantanamô cho Mĩ xây dựng căn cứ hải quân; Cuba không được tự do đặt quan hệ ngoại giao, tài chính với nước ngoài. Năm 1933, tổng thống Mĩ Ruzơven thực hiện "chính sách láng giềng thân thiện" với các nước Mĩ Latinh đã huỷ bỏ điều khoản Polat đối với Cuba, nhưng nội dung quan trọng nhất của điều khoản (Guantanamô là căn cứ hải quân Mĩ) thì vẫn còn giá trị. Cho đến nay Mĩ vẫn tiếp tục chiếm đóng căn cứ này.

ĐIỀU KHOẢN TỐI HUỆ QUỐC (*luật, kinh tế*; cg. chế độ tối huệ quốc, quy chế tối huệ quốc), điều khoản đối xử ưu đãi nhất mà các nước dành cho nhau trong quan hệ kinh tế và thương mại, chủ yếu trong các lĩnh vực thuế quan, trao đổi hàng hoá, vận chuyển hàng hoá, quyền lợi của pháp nhân và thể nhân của nước này trên lãnh thổ nước kia. Theo luật pháp quốc tế, khi một nước dành cho một nước khác ĐKTHQ thì phải dành cho nước đó những ưu đãi đã hoặc sẽ dành cho một nước thứ ba. Chế độ này thường được quy định trong các hiệp định thương mại kí giữa các nước. Gồm hai loại hình: 1) Không có điều kiện, tức là dành cho các bên được hưởng bất kì quyền lợi nào mà một bên đã hoặc sẽ dành cho nước thứ ba một cách mặc nhiên, vô điều kiện. 2) Có điều kiện, tức là khi một bên dành cho một nước thứ ba chế độ ưu đãi với điều kiện ưu đãi nào đó; muốn được hưởng những ưu đãi đó, bên kia cũng phải đáp ứng các điều kiện như đối với nước thứ ba.

ĐIỀU KHOẢN TRỌNG TÀI (*luật*), điều khoản trong hợp đồng, thường là dân sự hay thương mại, quy định các bên đương sự sẽ đưa ra trọng tài phân xử, nếu hai bên có tranh chấp trong khi thực hiện hợp đồng. ĐKTT cũng là điều khoản trong một hiệp ước khi gặp bất đồng ý kiến trong việc giải thích, hay thi hành hiệp ước đó, sẽ đưa ra trong tài phân xử.

ĐIỀU KIỆN (*triết, tin học*), khái niệm chỉ ra những gì mà nếu không có thì đối tượng không thể tồn tại được (x. ***Điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội***).

Bản thân đối tượng thể hiện ra như một cái gì có ĐK, còn ĐK lại thể hiện ra như một bộ phận của thế giới với tính nhiều màu vẻ của nó.

Khác với nguyên nhân là cái trực tiếp sản sinh ra một hiện tượng, một sự vật, một quá trình nhất định, ĐK là những gì cần thiết cho sự tồn tại và phát triển của đối tượng. Con người, trong quá trình đấu tranh cải tạo tự nhiên, đã tìm tòi, sáng tạo ra những ĐK thuận lợi cho cuộc sống của mình và phấn đấu hạn chế, xoá bỏ những ĐK bất lợi. Khi đối tượng biến đổi thì các ĐK cũng chịu sự tác động của đối tượng mới, do đó, ĐK cũng có sự biến đổi theo, và chính những ĐK cũng lại tác động lẫn nhau trong quá trình vận động và biến đổi của đối tượng.

ĐIỀU KIỆN BAN ĐẦU (*toán*), trạng thái của một quá trình ứng với một thời điểm nào đó được coi là thời điểm ban đầu. Nhiều quá trình được xác định hoàn toàn bởi trạng thái ban đầu của nó. Đối với phương trình vi phân

$$y^{(n)} = f(t, y, y', ..., y^{(n-1)})$$

ĐKBĐ để giải bài toán Côsi được cho bởi giá trị của y và các đạo hàm của nó đến cấp n - 1 tại một điểm t_0 nào đó. Vd. phương trình vi phân y'' + y = 0 với ĐKBĐ y(0) = 0; y'(0) = 1 có nghiệm y = sin t.

ĐIỀU KIỆN BIÊN (*toán*), các điều kiện cho trên biên đối với nghiệm (hoặc các đạo hàm của chúng) của một phương trình vi phân thường (hoặc đạo hàm riêng) trong một miền đã cho. Vd. ĐKB đối với hàm điều hoà trong hình tròn là giá trị của hàm này trên đường tròn. Các ĐKB thường phản ánh các ràng buộc về cơ học, vật lí hoặc kĩ thuật. Nói chung, nghiệm tổng quát của phương trình vi phân là không duy nhất. Cùng với điều kiện ban đầu, việc đưa thêm các ĐKB vào nhằm thu được nghiệm duy nhất của bài toán. Vd. đối với phương trình đạo hàm riêng của một dây đàn

$$\frac{\partial^2 u}{\partial x^2} = \frac{\partial^2 u}{\partial t^2},$$

người ta có thể đặt ĐKB là u(0, t) = 0 và u(l, t) = 0. Hai điều kiện này phản ánh việc dây đàn bị cột chặt hai đầu.

ĐIỀU KIỆN CẦN, ĐIỀU KIỆN ĐỦ (*toán*). Khi mệnh đề "A suy ra B" là đúng thì người ta nói rằng B là ĐKC của A và A là ĐKĐ của B. ĐKC còn được gọi là điều kiện ắt có (theo nghĩa có A ắt có B). Vd. một số chia hết cho 6 thì chẵn . Vậy "tính chẵn" là một ĐKC để "chia hết cho 6" và "chia hết cho 6" là ĐKĐ của "tính chẵn".

Khi mệnh đề đảo "B suy ra A" cũng đúng thì A và B vừa là ĐKC vừa là ĐKĐ của nhau. Trong trường hợp này người ta nói A là điều kiện cần và đủ của B. Thuật ngữ "cần và đủ" còn được thay thế bằng các thuật ngữ "khi và chỉ khi", "nếu và chỉ nếu" hoặc "tương đương".

ĐIỀU KIỆN CHUẨN (*lí*), điều kiện vật lí được xác định bởi áp suất p = 1 atm = 101325 Pa (khí áp chuẩn) và nhiệt độ 273,15°K (0°C). Trong ĐKC thể tích 1 mol khí lí tưởng V_0 = 2,24136.10^{-2} m^3. Gia tốc rơi tự do chuẩn g = 9,80665 m/s^2.

ĐIỀU KIỆN CHUNG GIAO HÀNG (*kinh tế*), điều ước kí giữa một số nước của một cộng đồng trong lĩnh vực ngoại thương dùng làm cơ sở cho việc kí kết hợp đồng mua bán ngoại thương giữa các tổ chức ngoại thương và cho việc giải quyết các tranh chấp phát sinh từ việc thực hiện hợp đồng này. Trong thời kì còn tồn tại Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV), đó là điều ước giữa các tổ chức ngoại thương các nước xã hội chủ nghĩa, quy định trình tự kí kết hợp đồng mua bán ngoại thương, điều kiện giao hàng bằng đường sắt, đường biển, đường không, bưu điện, quy định nội dung hợp đồng: số lượng, trọng lượng, phẩm chất hàng, thời hạn giao hàng, đóng gói bao bì, kí mã hiệu, cung cấp tài liệu kĩ thuật, bảo hiểm hàng hoá, thông báo gửi hàng, cách thức thanh toán, trường hợp miễn trách nếu không thực hiện được hợp đồng, quy định thể lệ về khiếu nại và các hình thức chế tài, vấn đề trọng tài trong trường hợp tranh chấp giữa hai bên mua và bán phát sinh từ hợp đồng, vv.

ĐIỀU KIỆN CỦA TÌNH TRẠNG PHẠM TỘI (*luật*), những hiện tượng, quá trình tâm lí - xã hội thúc đẩy, tạo môi trường thuận lợi cho việc thực hiện các tội phạm. ĐKCTTPT thường này sinh do những thiếu sót, sơ hở, khó khăn khách quan và chủ quan trong những lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội. ĐKCTTPT có các loại khác nhau: những điều kiện chung và cụ thể; những điều kiện bên trong và bên ngoài; chủ yếu và thứ yếu; trực tiếp và gián tiếp; gần và xa. Các ĐKCTTPT có mối liên hệ và tác động qua lại với các nguyên nhân của tội phạm. Các ĐKCTTPT khác với các nguyên nhân của nó là các điều kiện đó không sinh ra hoặc quyết định mà chỉ tạo điều kiện, môi trường cho việc thực hiện tội phạm.

ĐIỀU KIỆN DẺO (*vật liệu công nghệ*), điều kiện ràng buộc các thành phần của tenxơ ứng suất, cho biết tại điểm đang xét

vật thể biến dạng chuyển từ trạng thái đàn hồi sang trạng thái dẻo. Trong trường hợp ứng suất đơn, ĐKD thể hiện ở chỗ ứng suất đạt giới hạn chảy dẻo.

ĐIỀU KIỆN ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH (*địa chất*), tổ hợp những điều kiện địa chất của lãnh thổ, quyết định khả năng xây dựng công trình, ĐKĐCCT bao gồm: cấu trúc địa chất; địa mạo; địa chất thuỷ văn; các hiện tượng và quá trình địa chất động lực; tính chất vật lí và cơ học của đất đá; vật liệu xây dựng tự nhiên. Đất đá là yếu tố quan trọng nhất trong các ĐKĐCCT của một lãnh thổ. Chúng tham gia vào cấu trúc địa chất của lãnh thổ đó, định sẵn những đặc điểm địa hình, sự phát triển các hiện tượng địa chất động lực, sự phân bố nước dưới đất và mỏ vật liệu xây dựng.

ĐIỀU KIỆN ĐỊA CHẤT THUỶ VĂN (*địa chất*), tổ hợp các dấu hiệu đặc trưng cho nước dưới đất của một vùng. Các dấu hiệu đó bao gồm đặc điểm kiến trúc địa chất thuỷ văn, tính chất chứa và thấm nước của đất đá, quy luật vận động, số lượng và chất lượng nước dưới đất, đặc điểm động thái nước dưới đất trong hoàn cảnh tự nhiên cũng như dưới ảnh hưởng của các nhân tố nhân tạo.

ĐIỀU KIỆN LAO ĐỘNG (*môi trường*), tổng thể các yếu tố tự nhiên, xã hội, kinh tế, kĩ thuật được thể hiện bằng các công cụ, phương tiện lao động, đối tượng lao động; môi trường lao động; quá trình công nghệ ở trong một không gian nhất định và việc bố trí, sắp xếp, tác động qua lại giữa các yếu tố đó đối với con người, tạo nên một điều kiện nhất định cho con người trong quá trình lao động. ĐKLĐ xuất hiện cùng với sự xuất hiện lao động của con người và được phát triển cùng với sự phát triển của kinh tế, xã hội và khoa học kĩ thuật. ĐKLĐ còn phụ thuộc vào điều kiện địa lí tự nhiên của từng nơi và mối quan hệ của con người trong xã hội.

ĐIỀU KIỆN SINH HOẠT VẬT CHẤT CỦA XÃ HỘI (*triết*), hệ thống những cơ sở và điều kiện cần thiết cho sự tồn tại và hoạt động của xã hội, gồm ba thành tố có quan hệ gắn bó và tác động lẫn nhau, có tác dụng quyết định đối với sự phát triển của xã hội. 1) Môi trường tự nhiên (trước hết là hoàn cảnh địa lí) do các thế hệ người nối tiếp nhau khai phá và cải tạo. 2) Dân cư mà số lượng (dân số) và cấu trúc dân cư trong từng khu vực có sự thay đổi và phát triển không ngừng theo trình độ phát triển của xã hội. 3) Sự sản xuất của cải vật chất của xã hội thể hiện trình độ kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn lịch sử. Trong ba nhân tố hợp thành ĐKSHVCCXH thì sản xuất vật chất có vai trò quyết định cơ bản đến sự phát triển của xã hội cả về đời sống vật chất và văn hoá.

ĐIỀU KIỆN TIỆN NGHI (*môi trường*), tình trạng của môi trường xung quanh thoả mãn các yêu cầu lao động, sinh hoạt của con người. Có rất nhiều yếu tố của môi trường xung quanh tác động đến con người tạo nên ĐKTN là nhiệt độ, độ ẩm, vận tốc gió, bức xạ mặt trời, âm thanh, màu sắc, ánh sáng, mùi vị, các yếu tố vệ sinh, các yếu tố kinh tế, tính ổn định của công trình (rung, dao động...), việc cơ giới hoá và tính an toàn của thiết bị sử dụng, mối quan hệ giữa cá nhân với tập thể, trạng thái tâm sinh lí...

Do đặc tính cá nhân của con người nên những yếu tố này tạo nên ĐKTN ở một số người này lại không thích hợp với những người khác. Vì thế thông thường người ta đề nghị kết luận cho một trạng thái của ĐKTN là có khoảng 70 - 80% số người thoả mãn với trạng thái đó. ĐKTN có tính đến tác động của tất cả các yếu tố kể trên được gọi là ĐKTN chung. Trong trường hợp chỉ tính đến tác động của từng yếu tố riêng biệt được gọi là ĐKTN riêng biệt như ĐKTN nhiệt, ĐKTN ánh sáng, vv. Vd. theo định nghĩa của Hội kĩ thuật sưởi ấm, thông gió và điều hoà không khí Mĩ thì ĐKTN nhiệt là tình trạng của môi trường được phản ánh bởi trạng thái có ý thức của con người biểu thị cảm giác thoả mãn với nhiệt độ của môi trường xung quanh.

ĐIỀU LỆ (*luật, kinh tế*), một loại văn bản gồm những quy định, những quy tắc về nhiệm vụ, vị trí cơ cấu tổ chức, lề lối làm việc (tổ chức và hoạt động) của các cơ quan nhà nước, của các tổ chức kinh tế, các tổ chức xã hội. ĐL có tính chất, nội dung và phạm vi điều chỉnh khác nhau tuỳ theo thể thức ban hành và tính chất cụ thể của từng cơ quan. ĐL do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc phê chuẩn là văn bản mang tính quy phạm pháp luật nhằm cụ thể hoá pháp luật, điều chỉnh những nhóm quan hệ xã hội có mối liên hệ chặt chẽ với nhau và phát sinh trong cùng một lĩnh vực nhất định. Vd. ĐL xí nghiệp công nghiệp quốc doanh ban hành kèm theo Nghị định 50 - HĐBT ngày 23.3.1988; ĐL về kế toán thống kê ban hành kèm theo Nghị định số 25 - HĐBT ngày 18.3.1989; ĐL quản lí ngoại hối ban hành kèm theo Nghị định số 161 - HĐBT ngày 18.10. 1988, ĐL về tổ chức và hoạt động của các tổ chức xã hội, nghề nghiệp do đại hội thành lập hoặc do cơ quan cao nhất của tổ chức đó thông qua như ĐL về tổ chức của Hội luật gia Việt Nam, hoặc của Hội làm vườn Việt Nam,vv. là văn bản nội bộ thể hiện sự thống nhất ý chí của các hội viên; các ĐL thuộc loại này phải được đăng kí ở cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

ĐIỀU LỆ HỢP TÁC XÃ (*kinh tế*), văn kiện quy định có hệ thống những nguyên tắc và thể lệ cơ bản về tổ chức và hoạt động kinh doanh của hợp tác xã trong lĩnh vực sản xuất hoặc lĩnh vực lưu thông và dịch vụ. Điều lệ quy định mục đích và nhiệm vụ của hợp tác xã, tư cách pháp nhân, quyền lợi và nghĩa vụ của ban quản trị hợp tác xã và của xã viên, các nguyên tắc tổ chức lao động, phương thức quản lí và phân phối thu nhập của hợp tác xã.

ĐIỀU LỆ THI ĐẤU THỂ THAO (*thể thao*), văn bản quy định nguyên tắc cơ bản về tổ chức và hoạt động của một cuộc thi đấu thể thao. Nội dung chính của ĐLTĐTT gồm: mục đích ý nghĩa cuộc thi và ban tổ chức; thời gian, địa điểm thi đấu; tư cách vận động viên (đối tượng, tuổi, trình độ...); luật thi đấu, thể thức và cách xếp hạng. Trong ĐLTĐTT, ghi rõ hướng dẫn cuộc thi của ban tổ chức và những quy tắc ngoại lệ nhằm pháp lí hoá cuộc thi đấu.

ĐIỀU LỆ XÍ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP QUỐC DOANH (*kinh tế*), văn bản pháp quy do Chính phủ Việt Nam ban hành quy định nhiệm vụ, quyền hạn của xí nghiệp trên nguyên tắc tự chủ kinh doanh, vai trò làm chủ của tập thể người lao động và những mối quan hệ của xí nghiệp với cấp trên, với chính quyền địa phương, với các đơn vị kinh tế khác nhau trong hoạt động liên doanh, liên kết, xuất nhập khẩu, vv. ĐLXNCNQD được ban hành lần đầu kèm theo Nghị định số 93/CP ngày 8.4.1977. Ngày 22.3.1988, Chính phủ đã ban hành điều lệ mới (kèm theo Nghị định số 50/HĐBT). Điều lệ này xác định quyền tự chủ của xí nghiệp trong hoạt động sản xuất - kinh doanh, chuyển mạnh sang phương thức hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Tiếp theo luật về doanh nghiệp, luật về công ti và các luật khác về kinh tế - tài chính, luật về doanh nghiệp nhà nước được ban hành thay cho ĐLXNCNQD.

ĐIỀU LỆNH (*quân sự*), văn kiện quân sự có tính pháp quy do cấp có thẩm quyền (Bộ quốc phòng...) ban hành, quy định những điều cụ thể bắt buộc mọi quân nhân phải chấp hành, nhằm đưa mọi hoạt động của quân đội vào nề nếp chính quy và kỉ luật nghiêm minh.

ĐIỀU LỆNH CHIẾN ĐẤU (*quân sự*), điều lệnh quy định các nguyên tắc tác chiến, chỉ huy, thứ tự hành động và nội dung công việc của các cấp trong các giai đoạn: chuẩn bị chiến đấu, thực hành chiến đấu và sau chiến đấu; các nguyên tắc hiệp đồng

và bảo đảm cho chiến đấu; các phương pháp tổ chức, chỉ huy hành quân và các vấn đề có liên quan. Có ĐLCĐ của bộ đội binh chủng hợp thành và của các binh chủng. ĐLCĐ của Quân đội nhân Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các nguyên tắc của đường lối quân sự của Đảng cộng sản Việt Nam, trình độ trang bị và tổ chức quân đội, kinh nghiệm chiến tranh, có tính đến sự phát triển của lí luận và thực tiễn quân sự.

ĐIỀU NHUỘM (*sinh; Bixa orellanau*; tk. cây xiêm phụng, cây chàm phù), cây họ Điều nhuộm (*Bixaceae*). Cây to vừa có gai mềm, quả chín nẻ thành hai mảnh, chứa những hạt màu đỏ điều, hơi dính; vỏ hạt dày, có thịt, dùng để nhuộm đỏ. Được trồng ở Nam Bộ Việt Nam, có nơi trồng xen với cây lâu năm như cao su.

ĐIỀU PHA (*lí*) x. *Điều biến dao động*

ĐIỀU TẦN (*lí*) x. *Điều biến dao động*

ĐIỀU TIẾT (*sinh*), quá trình điều chỉnh ở trong mắt để cho hình ảnh rõ nét trên võng mạc. Ở người, khi nghỉ, mắt ở trạng thái giống như khi nhìn vật ở vô cực (thuỷ tinh thể và giác mạc dẹt). Hoạt động ĐT được thực hiện thông qua sự thay đổi hình thể thuỷ tinh. ĐT gắn liền với sự hoạt động của cơ mi và khả năng đàn hồi của thể thuỷ tinh. Khả năng ĐT giảm dần theo tuổi tác. Mắt của các loài động vật có xương sống cấu tạo tương tự nhau, song phương pháp ĐT khác nhau. Cá, lưỡng cư có cơ chuyển vận thể thuỷ tinh (có tiêu cự không đổi) về phía sau khi nhìn xa và ra trước khi nhìn gần. Bò sát, chim ĐT mắt bằng hoạt động cơ mi, khi cơ mi co làm thể thuỷ tinh lồi ra.

ĐIỀU TIẾT DÒNG CHẢY (*thuỷ lợi*), điều chỉnh dòng chảy tự nhiên của sông ngòi bằng công trình thuỷ lợi, làm cho dòng chảy phân phối theo thời gian phù hợp với yêu cầu dùng nước. Vd. sông Đà ở Hoà Bình trung bình có đến 78% lượng dòng chảy năm là chảy trong 5 tháng mùa lũ (từ tháng 6 đến tháng 10), còn 22% là chảy trong 7 tháng mùa cạn. Nhiệm vụ của hồ chứa Hoà Bình là tích trữ lượng nước thừa trong mùa lũ để giảm lưu lượng đỉnh lũ, góp phần hạ thấp mực nước đỉnh lũ ở sông Hồng và tăng lượng nước mùa cạn do xả lượng nước đã tích ở hồ chứa trong mùa lũ. Nhờ vậy, trong mùa cạn lượng điện phát ra được nhiều hơn, lượng nước ngọt cấp cho nông nghiệp ở đồng bằng sẽ lớn hơn nên có khả năng đẩy lùi nước mặn xâm nhập ở vùng cửa sông, mực nước sông ở đồng bằng cũng cao hơn trước, tạo điều kiện cho các cống lấy nước tưới được nhiều hơn và vận tải thuỷ trên sông cũng dễ dàng hơn.

ĐIỀU TIẾT KINH TẾ (*kinh tế*), một phương thức quản lí kinh tế vĩ mô của nhà nước đối với nền kinh tế quốc dân biểu hiện ở quá trình tác động bằng cách bù trừ nhiều, xử lí những mặt mất cân đối trong vận hành của nền kinh tế, phân phối lại thu nhập bảo đảm tính ổn định trong điều kiện môi trường thay đổi nhằm đạt mục tiêu đã định.

Nhà nước Việt Nam sử dụng nhiều hình thức điều tiết: điều tiết bằng pháp luật; điều tiết bằng các chính sách - đòn bẩy kinh tế (giá, thuế, lương, lãi suất, lợi tức...); điều tiết bằng những biện pháp kinh tế (cung ứng vật tư, thu mua, thương nghiệp, đầu tư, tín dụng, phát hành...), điều tiết bằng kế hoạch định hướng và trong một phạm vi hẹp bằng kế hoạch pháp lệnh.

Nhà nước tư bản chủ nghĩa trong thời kì đầu tự do cạnh tranh ĐTKT quá trình tái sản xuất xã hội thông qua hệ thống các biện pháp kinh tế và chính trị do các cơ quan nhà nước thi hành để tác động vào nền kinh tế. Khi các mâu thuẫn kinh tế - xã hội của chủ nghĩa tư bản đã trở nên gay gắt và không thể tự giải quyết bằng cơ chế tự do cạnh tranh (nhất là thời kì tư bản độc quyền nhà nước, khả năng tự điều chỉnh của nền kinh tế đã giảm sút, mâu thuẫn kinh tế - xã hội sâu sắc), nhà nước can thiệp sâu vào quá trình tái sản xuất xã hội bằng cách chương trình hoá, kế hoạch hoá kinh tế, chính sách giá cả và tiền lương, điều tiết lạm phát và chống lạm phát, kích thích cầu, khuyến khích hay hạn chế đầu tư, quân sự hoá kinh tế, vv.

ĐIỀU TỐC TUABIN (*thuỷ lợi*), thiết bị điều chỉnh để giữ cho số vòng quay (tốc độ quay) của tuabin và tần số dòng điện máy phát không thay đổi hoặc chỉ thay đổi trong phạm vi cho phép. Với tuabin vừa và lớn, hệ thống điều tốc có ba phần: tủ điều tốc, động cơ tiếp lực và thiết bị đầu áp lực. Đối với tuabin nhỏ, cả ba phần trên được lắp chung vào một cụm và gọi là bộ điều tốc.

ĐIỀU TRA (*luật*), hoạt động tố tụng của cơ quan điều tra và cơ quan khác được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động ĐT nhằm xác định tội phạm của người có hành vi phạm tội, lập hồ sơ đề nghị truy tố, tìm ra nguyên nhân và điều kiện phạm tội, yêu cầu các cơ quan, tổ chức hữu quan áp dụng các biện pháp khắc phục và ngăn ngừa. Hoạt động ĐT phải tôn trọng sự thật, tiến hành một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ, làm rõ những chứng cứ xác định có tội hoặc vô tội, những tình tiết tăng nặng và tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm của bị can. Mọi hoạt động ĐT phải tuân theo pháp luật, chấp hành các nguyên tắc và thủ tục do Bộ luật tố tụng hình sự quy định. Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan và cá nhân có thẩm quyền tiến hành các biện pháp ĐT hình sự được quy định cụ thể tại Pháp lệnh tổ chức ĐT hình sự ngày 17.4.1989.

ĐIỀU TRA CHỌN MẪU (*kinh tế, xã hội học*), một loại điều tra không toàn bộ, vận dụng lí thuyết xác suất để chọn ra một số đơn vị nhất định (được gọi là tổng thể mẫu) trong toàn bộ các đơn vị tổng thể (được gọi là tổng thể chung) để thu thập thông tin. Kết quả xử lí thông tin của tổng thể mẫu có thể được dùng để suy rộng cho tổng thể chung. Để kết quả suy rộng đạt được độ tin cậy nhất định, phải chọn được tổng thể mẫu có tính chất giống hoặc gần giống như tổng thể chung (về cơ cấu các thành phần cấu tạo, về đặc trưng số lượng của các tính chất đang cần nghiên cứu, về độ khuyếch tán của các đặc trưng đó). Ngoài các phương pháp lấy mẫu theo xác suất đồng đều (tất cả các đơn vị của tổng thể đều có khả năng được chọn như nhau) còn có các phương pháp lấy mẫu theo xác suất không đều (một số nhóm đơn vị tổng thể nào đó được "ưu tiên" chọn hơn các đơn vị kia), được dùng trong trường hợp tổng thể chứa đựng các tính chất cần nghiên cứu với cường độ thể hiện cao. Trong ĐTCM, quá trình ngẫu nhiên được vận dụng là chủ yếu, yếu tố chủ quan của điều tra viên là không đáng kể.

ĐIỀU TRA ĐIỂN HÌNH (*kinh tế, xã hội học*), một loại điều tra không toàn bộ, vận dụng kiến thức và kinh nghiệm của các cán bộ điều tra để chọn ra những đơn vị điển hình (theo tiêu thức cần nghiên cứu) trong toàn bộ các đơn vị của tổng thể. Để kết quả ĐTĐH có chất lượng cao, cần phân tổ tổng thể theo tiêu thức cần nghiên cứu và chọn ra các đơn vị điển hình của từng tổ ở các mức độ khác nhau. Loại điều tra này mang lại kết quả hạn chế; độ tin cậy không cao; được dùng khi không có điều kiện điều tra chọn mẫu hoặc khi gặp các tổng thể phức tạp cần tìm hiểu nhanh chóng và có trọng điểm. Cũng có trường hợp ĐTĐH được kết hợp với điều tra chọn mẫu để làm nổi bật một số khía cạnh của hiện tượng nghiên cứu.

ĐIỀU TRA RỪNG (*nông*), đánh giá, thống kê rừng, đánh giá sản phẩm rừng một cách toàn diện và nêu ra những đặc trưng kĩ thuật của lâm phần; xác định tuổi lâm phần, trữ lượng gỗ, sự tăng trưởng, thể tích cây rừng và các thành phần của cây. Đối tượng thống kê trong lâm nghiệp là những dải rừng rất rộng lớn, được chia thành các khoảnh, lô. ĐTR được tiến hành bằng hàng không và đường bộ.

ĐTR bằng hàng không: sử dụng các ảnh chụp, đoán đọc trên ảnh các loài cây, ô các lô, khoảnh và sử dụng ảnh để điều tra

bằng đường bộ. ĐTR bằng đường bộ: dựa vào việc đo đếm cây rừng, xác định các nhân tố điều tra với sử dụng máy móc, thiết bị hoặc khảo sát bằng mục trắc (quan sát bằng mắt). Thường thường người ĐTR áp dụng những phương pháp điều tra tổng hợp. Trong việc điều tra cây rừng với số lượng lớn và với các loại hình rừng khác nhau thì điều tra phải được tiến hành theo từng khu nhỏ, từng phần nhỏ, tuỳ theo khả năng cung cấp sản phẩm rừng cho nền kinh tế quốc dân. Người ta sử dụng các biểu thể tích để xác định thể tích cây của lâm phần. Các tài liệu điều tra là cơ sở cho việc đánh giá rừng, lập bản thiết kế tổ chức và kinh doanh rừng. Bộ môn ĐTR nghiên cứu, đề ra các phương pháp điều tra chính xác.

Khoa học ĐTR xuất hiện từ thế kỉ 18, khi rừng và các sản phẩm rừng trở thành đối tượng kinh doanh. Nhiệm vụ của ĐTR là cải tiến kĩ thuật về các phương pháp đo, các phương pháp xác định thể tích cây, thể tích sản phẩm rừng đã qua sơ chế, trữ lượng lâm phần và của khối rừng nói chung, đánh giá về mặt định tính và định lượng cây rừng. Việc thay đánh giá mục trắc bằng những phương pháp chính xác hơn là những tiến bộ trong kĩ thuật thống kê rừng. ĐTR là nền tảng cho nhiều môn khoa học khác trong lâm nghiệp. Sự ra đời của biểu sản phẩm, biểu hàng hoá cho phép định lượng được loại sản phẩm nào có thể thu được, thông qua các trị số trung bình của nhân tố điều tra.

ĐIỀU TRA THỐNG KÊ *(kinh tế, xã hội học)*, các hoạt động được tổ chức một cách khoa học và theo một kế hoạch thống nhất để thu thập các thông tin ban đầu về các hiện tượng và quá trình kinh tế - xã hội đang cần nghiên cứu. Là giai đoạn đầu của quá trình nghiên cứu thống kê, cần bảo đảm chính xác, kịp thời, đầy đủ để phục vụ cho việc tổng hợp và phân tích thống kê. ĐTTK công phu hơn, chi phí nhiều hơn, các phương thức điều tra có độ chính xác cao hơn và được coi trọng trong công tác quản lí kinh tế - xã hội.

ĐIỀU TRA VIÊN *(luật)*, chức danh của một trong số những người tiến hành tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. ĐTV có trách nhiệm và quyền hạn áp dụng mọi biện pháp hợp pháp để xác định sự thật của vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ, làm rõ những chứng cứ xác minh có tội hoặc vô tội, những tình tiết tăng nặng và những tình tiết giảm nhẹ tội của bị can. Khi được phân công điều tra một phần hay toàn bộ vụ án, ĐTV có quyền tiến hành các biện pháp điều tra do Bộ luật tố tụng hình sự quy định và phải chịu trách nhiệm về những hoạt động điều tra của mình. Đối với những biện pháp điều tra thuộc thẩm quyền của thủ trưởng cơ quan điều tra thì ĐTV có quyền kiến nghị để thủ trưởng cơ quan điều tra quyết định. Trong trường hợp không nhất trí với thủ trưởng cơ quan điều tra thì ĐTV vẫn phải chấp hành quyết định đó, nhưng có quyền khiếu nại lên thủ trưởng cơ quan điều tra cấp trên. Trong thời hạn 10 ngày, thủ trưởng cơ quan điều tra cấp trên phải trả lời khiếu nại đó của ĐTV. ĐTV có 3 bậc: cao cấp, trung cấp và sơ cấp. Việc bổ nhiệm và cấp giấy chứng nhận ĐTV do thủ trưởng cơ quan quản lí tư cấp tỉnh và cấp quân khu trở lên quyết định theo đề nghị của thủ trưởng cơ quan điều tra cùng cấp.

ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC *(xã hội học)*, sưu tập thông tin về một vấn đề xã hội do nhà xã hội học thực hiện trên thực địa. Xã hội học quan niệm thực địa là một hình thức thông tin không được chế biến. Thực địa có thể hoàn toàn thuộc về quá khứ (như các vật tượng trưng, các văn bản, các công cụ). Thực địa có thể là hiện tại. Thực địa luôn luôn có tính hiện thực, cụ thể, nó cũng là do các ứng xử tạo thành. Song khác với người điều tra luật pháp (người tìm cách xác lập sự thật của các hiện tượng, các bằng chứng, do đó phải có một phong cách rất chuẩn xác), nhà xã hội học phải có một phong cách khái quát. Tuy phải xác lập, làm rõ các nét, các nhân tố của vấn đề điều tra, nhưng các nét, các nhân tố đó phải có một tính chất khái quát hơn, nghĩa là chung hơn. Tính chất chung là nguyên tắc, là phương hướng và là ưu thế của điều tra xã hội học.

Các giai đoạn của ĐTXHH:

1. Xác lập các mục tiêu chung và các mục tiêu riêng biệt của vấn đề điều tra. Nếu cần thiết có thể có một cuộc điều tra sơ bộ trước, để xác lập các mục tiêu chính xác.

2. Lập bảng mẫu những người được phỏng vấn.

3. Lập bảng hỏi, dự án bảng hỏi thường được thử nghiệm sơ bộ ngay trên thực địa tiến hành điều tra.

4. Làm việc trên thực địa: người điều tra phải được đào tạo sơ bộ về kĩ thuật phỏng vấn cũng như về các vấn đề đặc thù của cuộc điều tra; bảo đảm cho họ có tính khách quan, tính trung lập và nhận thức đúng vai trò của họ.

5. Đánh giá, phân tích các kết quả.

ĐIỀU TRẦN *(luật)*, việc giải thích, biện bạch... trước cơ quan đại diện nhà nước có thẩm quyền về vấn đề nào đó mà mình chịu trách nhiệm. Vd. tổng thống Đ.T trước quốc hội, bộ trưởng trước uỷ ban của quốc hội.

ĐIỀU TRẦN CỦA NGUYỄN TRƯỜNG TỘ *(sử)*, những văn bản thấm đượm tinh thần yêu nước sâu sắc của Nguyễn Trường Tộ đề cập một cách có hệ thống về những vấn đề chính trị, văn hoá, giáo dục, kinh tế, tài chính, quân sự, ngoại giao, tôn giáo, ngoại thương và được gửi lên vua Tự Đức vào những năm 1861 - 71 với mục đích canh tân đất nước. Không được triều đình nhà Nguyễn thực hiện. Đương thời, ngoài Tự Đức và một số đại thần, ít người biết đến những điều trần của Nguyễn Trường Tộ. Cho tới nay, đã sưu tầm được 58 bản.

ĐIỀU TRỊ *(y)*, sử dụng tổng hợp các phương tiện (thuốc, phương tiện vật lí, biện pháp vệ sinh, tập luyện thể dục thể thao, lao động, dưỡng sinh, tâm lí học, các kinh nghiệm y học cổ truyền, vv.) nhằm làm cho khỏi bệnh, phục hồi nguyên vẹn hay một phần sức khoẻ cho bệnh nhân. Đòi hỏi đầu tiên quan trọng là tìm ra và ĐT căn nguyên loại trừ tác nhân gây bệnh. Cần thực hiện ĐT hỗ trợ, phát huy tính tích cực của cơ thể, nâng cao sức đề kháng, kích thích khả năng miễn dịch, giúp cơ thể huy động mọi tiềm lực sẵn có, tạo điều kiện để sớm giải quyết tác nhân gây bệnh. Trong nhiều trường hợp (bệnh không chữa được, cơ thể quá suy yếu...) cần được ĐT triệu chứng, các hậu quả mà tác nhân gây bệnh tạo ra trên cơ thể. Nếu các triệu chứng có cường độ cao làm cho bệnh nhân khó chịu hoặc không chịu đựng được, làm suy yếu cơ thể (đau, ho rũ rượi, nhức đầu, vv.), cần ĐT làm dịu, giúp cho bệnh nhân được dễ chịu hơn, thoải mái hơn, có thể ăn uống, nghỉ ngơi, ngủ được, vv. Kết hợp y học hiện đại và y học cổ truyền dân tộc, xây dựng được một phương pháp ĐT tổng hợp, toàn diện đem lại kết quả tốt.

ĐIỀU TRỊ CĂN NGUYÊN *(y)*, điều trị các nguyên nhân trực tiếp gây ra bệnh như điều trị viêm phổi do vi khuẩn phải dùng thuốc kháng sinh, điều trị thiếu máu do giun móc thì dùng tẩy giun móc, điều trị lao phổi bằng thuốc chống lao. Trong y học ĐTCN là chủ yếu, mới chữa được khỏi bệnh, còn điều trị triệu chứng chỉ là một phương pháp hỗ trợ, tuy nhiều khi rất cần thiết.

ĐIỀU TRỊ LÀM DỊU *(y)*, dùng thuốc hoặc các phương pháp khác để làm dịu các triệu chứng do bệnh gây ra: dùng thuốc giảm đau có morphine để làm dịu sự đau đớn do chấn thương, do bệnh ung thư chèn ép thần kinh, dùng thuốc giảm ho trong trường hợp ho nhiều không ngủ được, để người bệnh dễ chịu. Trong nhiều chứng đau bụng, đau ngực hoặc hen... luôn luôn có một tư thế dễ chịu nhất với người bệnh; để bệnh nhân nằm, ngồi hoặc tuỳ theo tư thế đó cũng là một cách ĐTLD.

ĐIỀU TRỊ TÍCH CỰC (*y*), biện pháp chăm sóc khẩn trương, tỉ mỉ, chính xác, liên tục và huy động đến mức tối đa mọi khả năng có thể có về nhân lực, vật tư (thuốc, trang thiết bị kĩ thuật) nhằm mau chóng phục hồi các chức năng sống đang bị đe dọa trong quá trình diễn biến của bệnh hoặc trong tai nạn, chấn thương. ĐTTC rất tốn kém. Hiện nay trong các bệnh viện đều có khoa hay phòng ĐTTC, tập trung cao độ các phương tiện để chữa cho các bệnh nhân nặng qua khỏi đợt nguy kịch, sau đó sẽ chuyển về các khoa khác (xt. ***Hồi sức tổng hợp***; ***Hồi sức***)

ĐIỀU ƯỚC BẮC KINH 1860 (*sử*), điều ước bất bình đẳng do Anh, Pháp kí với Trung Quốc sau chiến tranh thuốc phiện lần thứ hai. Theo điều ước, Trung Quốc phải: 1) Mở cửa khẩu Thiên Tân. 2) Bồi thường 8 triệu lạng bạc chiến phí cho Anh, Pháp. 3) Cắt nhượng tỉ Cửu Long (có thành phố Hồng Kông tức Hương Cảng) cho Anh. 4) Anh, Pháp được quyền mộ phu để khai thác thuộc địa. 5) Trả lại tài sản cho các nhà thờ Thiên Chúa giáo đã bị Trung Quốc tịch thu. Các giáo sĩ được mua đất xây cất nhà ở và phát tô. Với điều ước này, Trung Quốc bị mất thêm chủ quyền và ngày càng phụ thuộc vào chủ nghĩa đế quốc.

ĐIỀU ƯỚC HOÀNG PHỐ 1844 (*sử*; tên đầy đủ: Điều ước buôn bán ở năm cửa khẩu giữa hai nước Trung Quốc và Pháp), điều ước bất bình đẳng giữa Pháp và Trung Quốc kí 20.10.1844 tại Hoàng Phố dưới sức ép của Pháp. Nội dung chủ yếu là Trung Quốc buộc phải thừa nhận những quyền lợi ưu tiên của đế quốc Pháp về thuế quan và lãnh sự, đặc biệt Pháp còn được thêm quyền truyền đạo Thiên Chúa, tạo điều kiện để Pháp ngày càng lấn sâu vào Trung Quốc.

ĐIỀU ƯỚC LÝ HỒNG CHƯƠNG – FUỐCNIÊ (*ngoại giao*), năm 1883, sau khi chiếm kinh đô Huế của Việt Nam, Pháp áp đặt cho Việt Nam một điều ước không bình đẳng; đòi Việt Nam phải thừa nhận quyền bảo hộ của Pháp. Năm 1884, Pháp lại đòi triều đình nhà Thanh (Trung Quốc) từ bỏ quyền tôn chủ đối với Việt Nam. Ngày 11.5.1884, tại Thiên Tân (Trung Quốc), Lý Hồng Chương thay mặt triều đình nhà Thanh và Fuốcniê (Fournier) chỉ huy tàu tuần dương và là đại diện chính phủ Pháp kí ĐƯLHC – I về Việt Nam. Nội dung: Trung Quốc cam kết tôn trọng các điều ước Pháp – Việt, rút quân khỏi Bắc Việt Nam, mở cửa biên giới giữa Việt Nam với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc); Pháp cam kết tôn trọng biên giới Trung – Việt và không đòi bồi thường chiến tranh.

ĐIỀU ƯỚC NAM KINH 1842 (*sử*), điều ước bất bình đẳng đầu tiên của Trung Quốc, kí ngày 29.8.1842 với Anh tại Nam Kinh sau cuộc chiến tranh thuốc phiện lần thứ nhất. Nội dung chủ yếu gồm: 1) Trung Quốc phải mở cửa cho tàu thuyền nước ngoài vào buôn bán ở Quảng Châu, Phúc Châu, Hạ Môn, Ninh Ba, Thượng Hải. 2) Cắt nhượng Hương Cảng cho Anh. 3) Anh được bồi thường 26 triệu đồng. 4) Anh được quyền bàn bạc và quyết định về thuế đối với các hàng nhập cảng của mình. Điều ước này còn được bổ sung bằng 2 văn bản vào năm 1843 (Điều khoản thông thương ở năm cảng khẩu và Điều khoản về nước ưu tiên). ĐUNK 1842 được coi là bước mở đầu cho quá trình Trung Quốc buộc phải kí hàng loạt các hiệp ước bất bình đẳng với các nước đế quốc phương Tây.

ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ (*luật, ngoại giao, kinh tế*), văn kiện pháp lí quốc tế do hai hay nhiều chủ thể của pháp luật quốc tế thoả thuận, kí kết nhằm quy định, thay đổi hay chấm dứt các quyền và nghĩa vụ của các bên trong quan hệ quốc tế. ĐƯQT là nguồn cơ bản của pháp luật quốc tế. Tên gọi của các thoả thuận cụ thể của ĐƯQT rất khác nhau nhưng có hiệu lực pháp lí quốc tế như nhau. ĐƯQT thường được kí kết dưới hình thức văn bản, rất ít khi thoả thuận miệng (được gọi là hiệp định quân tử). Căn cứ vào số bên tham gia, ĐƯQT có thể chia thành điều ước hai bên và điều ước nhiều bên, điều ước chung và điều ước khu vực. Về tính chất có thể chia thành ĐƯQT mở (các nước quan tâm đều có thể tham gia) hoặc kín (chỉ có sự tham gia của các bên đã soạn thảo và kí kết điều ước). ĐƯQT còn được chia thành ĐƯQT hợp pháp và ĐƯQT không hợp pháp (nội dung trái với Hiến chương Liên hợp quốc và các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế). ĐƯQT không hợp pháp không có hiệu lực pháp lí. Mỗi ĐƯQT đều có tên gọi, các phần mở đầu, nội dung điều khoản cuối cùng và chữ kí của các bên. Một số ĐƯQT còn có phụ lục kèm theo. Những vấn đề pháp lí quốc tế có liên quan tới việc kí kết, phê chuẩn, thực hiện, bãi bỏ ĐƯQT được quy định chi tiết trong Công ước Viên năm 1969 về luật ĐƯQT.

Ở Việt Nam, pháp lệnh kí kết và thực hiện ĐƯQT được Hội đồng Nhà nước thông qua 17.10.1989 đã quy định "ĐƯQT của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam bao gồm hiệp ước, công ước, định ước, hiệp định, nghị định thư, thoả thuận, công hàm trao đổi và các văn kiện pháp lí quốc tế khác kí kết giữa Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam với một hay nhiều quốc gia, tổ chức quốc tế hoặc chủ thể khác của pháp luật quốc tế". Hiến pháp năm 1992 quy định Quốc hội có quyền phê chuẩn hoặc bãi bỏ các ĐƯQT đã kí kết hoặc tham gia, theo đề nghị của chủ tịch nước. Chủ tịch nước có quyền quyết định phê chuẩn hoặc tham gia ĐƯQT, trừ trường hợp cần trình Quốc hội quyết định.

ĐIỀU ƯỚC TÂN SỬU 7.9.1901 (*quân sự*), kí giữa triều Thanh với 11 nước (Anh, Mĩ, Đức, Nga, Pháp, Nhật, Italia, Áo, Bỉ, Hà Lan, Tây Ban Nha) sau cuộc xâm lược của 8 nước vào Bắc Kinh (1900). Gồm 12 khoản, 9 phụ lục. Các điều khoản chính: cấm Trung Quốc lập các tổ chức chống nước ngoài; bồi thường 980 triệu lạng bạc trong 33 năm; các nước đó có quyền lập sứ quán, có quân ngoại quốc canh gác; Trung Quốc phải huỷ bỏ các pháo đài từ cửa biển Thiên Tân đến Bắc Kinh; để các nước đóng quân ở 12 nơi dọc đường sắt Bắc Kinh – Sơn Hải Quan. Về thực chất, ĐƯTS 7.9.1901 đã xác lập tình trạng nửa thuộc địa của Trung Quốc.

ĐIỀU ƯỚC THIÊN TÂN 1858 (*sử*), các văn kiện kí ngày 26 và 27.6.1858 giữa Trung Quốc – Anh và Pháp trong thời kì chiến tranh thuốc phiện lần thứ hai. Nội dung chủ yếu: 1) Trung Quốc mở cửa Ngưu Trang (Doanh Khẩu), Đăng Châu (Yên Châu), Đài Nam, Đạm Thuỷ, Hán Khẩu, Nam Kinh, Trấn Giang, Cửu Giang, Triều Châu (Sán Đầu), Quỳnh Châu và các vấn đề về thuế hải quan nước ngoài. 2) Thuyền buôn của Anh, Pháp được tự do đi lại các bến cảng trên sông Trường Giang. 3) Người Anh và Pháp được tự do đi lại trên đất Trung Quốc để du lịch và buôn bán. 4) Trung Quốc phải bồi thường chiến phí và thiệt hại buôn bán cho Anh và Pháp, mỗi nước 200 triệu lạng bạc. Đồng thời còn buộc Trung Quốc phải kí Điều ước Thiên Tân với Mĩ và Nga với nội dung tương tự, trừ khoản bồi thường. ĐƯTT 1858 đã tạo thêm điều kiện cho các nước phương Tây mở rộng hoạt động xâm lược đối với Trung Quốc.

ĐIỀU ƯỚC VỌNG HẠ 1844 (*sử*, tên đầy đủ: Điều khoản thông thương giữa Anh Mĩ trong năm cửa khẩu ở Trung Quốc), do Mĩ và Trung Quốc kí 3.7.1844 tại Vọng Hạ (Áo Môn). Là điều ước bất bình đẳng đầu tiên của Mĩ đối với Trung Quốc. Thực chất là sự thoả thuận giữa Anh và Mĩ (Mĩ đã giúp Anh trong cuộc chiến tranh thuốc phiện lần thứ nhất) trong việc cùng chia đặc quyền ở Trung Quốc.

ĐIỀU VẼ ẢNH (*địa lí*; cg. suy giải ảnh, giải đoán ảnh), phát hiện, nhận dạng và xác định các đặc trưng và mối quan hệ tương hỗ của các đối tượng theo hình ảnh của chúng. ĐVA dựa trên quy luật tái hiện trên ảnh những đặc trưng quang học và hình học của đối tượng, cũng như quy luật phân bố trong không gian và mối quan hệ qua lại của chúng. Theo nội dung (đối tượng) điều vẽ, ĐVA phân thành điều vẽ tổng hợp (cảnh quan, địa hình học) và điều vẽ chuyên đề hoặc chuyên ngành (địa mạo, thực

vật, sử dụng đất, vv.). Có hai phương pháp ĐVA chính: phương pháp tương tự và phương pháp số. Phương pháp tương tự dựa vào điều vẽ bằng mắt và có hoặc không sử dụng các dụng cụ, thiết bị quang - cơ, quang - điện tử. Phương pháp số dựa vào hệ đối thoại người - máy với các thiết bị quang - điện tử và máy tính tự động xử lí nhiều khâu trong quá trình điều vẽ.

Tuỳ thuộc vào cách thức tiến hành, phương pháp điều vẽ bằng mắt có thể là: điều vẽ nội nghiệp, điều vẽ ngoại nghiệp, hoặc thị sát hàng không. Trong thực tiễn, ĐVA thường sử dụng kết hợp các phương pháp điều vẽ.

ĐIỀU XUNG (*điện tử*) x. *Điều biến dao động*.

ĐIỀU XUNG MÃ (*điện tử*; A. Pulse Code Modulation; viết tắt PCM), một dạng điều chế (điều biến) trong đó tín hiệu được lấy mẫu, biên độ mỗi mẫu được lượng tử hoá rồi được mã hoá thành tín hiệu số, điều chế dao động cao tần rồi truyền đi. Là phương thức điều chế (điều biến) tín hiệu dùng trong kĩ thuật ghép kênh theo thời gian. Ở đây, tín hiệu không được truyền đi trực tiếp, mà các giá trị biên độ tức thời của nó ở những thời điểm nhất định được biến đổi thành những từ mã nhị phân 0 và 1 để truyền.

ĐIỆU CA (*văn*; cg. ai từ), hình thức sơ thuỷ của điếu văn, nói nôm na là bài hát tiễn đưa người chết trong tang lễ ở Việt Nam, viết bằng thể câu 4 hoặc 5 chữ... thuật lại nguồn gốc gia đình, sự nghiệp của người chết, lời lẽ bi ai, thống thiết. Thể này về sau phát triển thành văn tế (xt. *Văn tế*).

ĐIỆU (*nhạc*) 1. Gọi tắt của *điệu thức*; vd. Đ trưởng. 2. Loại từ chỉ một giọng, một hơi, một bài; vd. Đ nam, Đ giã ban, Đ kim tiền, vv.

ĐIỆU BỘ (*giáo dục*), động tác biểu cảm của con người bằng vẻ mặt, cử động tay, thân và đầu, nhằm biểu đạt trạng thái tâm lí, trải nghiệm, thái độ đối với một sự vật, hay một hiện tượng nào đó. Là phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ có động của con người. ĐB có khi này sinh một cách không chủ động, được thể hiện như trạng thái xúc cảm chung của con người, thành phần quan trọng nhất của ĐB là cử chỉ. Trong thực tiễn xã hội - lịch sử, một số ĐB trở nên có ý nghĩa tương trưng khái quát xác định.

ĐIỆU CHỦ (*nhạc*), thuật ngữ âm nhạc dân gian chỉ: 1) bài nhạc hay bộ phận chính trong bài nhạc so với bài khác hay bộ phận khác, nơi có chuyển hệ (métabol) hay chuyển điệu (modulation); 2) điệu thức chính trong một bài có chuyển hệ hay chuyển điệu.

ĐIỆU HÌNH (*mĩ thuật*; Ph. arabesque), tuyến vận động của khối hình hay đường nét của một số bố cục trong các tác phẩm hội hoạ điêu khắc và kiến trúc.

ĐIỆU KHÁCH (*nhạc*) thuật ngữ âm nhạc dân gian: 1) Bài nhạc hay bộ phận trong bài nhạc có chứa đựng giai điệu mang tính chất chuyển hệ (métabol) hay chuyển điệu (modulation). 2) Điệu thức chuyển hệ hay chuyển điệu.

ĐIỆU THỨC (*nhạc*), quy luật tổ chức tuyến độ cao của giai điệu thể hiện qua mối liên hệ giữa tính ổn định và không ổn định của các nhạc thanh trong tác phẩm. Có rất nhiều ĐT, nhưng trong đó có hai loại khá phổ biến và nhờ tính dung dị nên hay được dùng để lí giải về ĐT, đó là dạng của ĐT trưởng và dạng của ĐT thứ:

Các ĐT này gồm 7 bậc (ghi số La Mã từ thấp đến cao); giữa chúng có 7 khoảng cách không bằng nhau: phần lớn trong đó bằng 1 cung (dấu ⌣), số còn lại - 1/2 cung (dấu V). Tổng số cung của 7 khoảng cách này là 6 cung. Các bậc có sự khác nhau về tính ổn định (dấu trắng) và không ổn định (dấu đen). Tác phẩm âm nhạc thường dứt đoạn và kết thúc ở các bậc ổn định, mà trong đó bậc I là ổn định hơn cả.

ĐIỆU THỨC NHÀ THỜ (*nhạc*) x. *Điệu thức trung cổ*.

ĐIỆU THỨC TRUNG CỔ (*nhạc*; cg. điệu thức nhà thờ), loại điệu thức có 7 bậc trong phạm vi quãng tám. Giữa các bậc có 7 khoảng cách không bằng nhau: 5 trong đó bằng một cung (dấu ⌣), số còn lại - 1/2 cung (dấu V) và tổng số cung của cả 7 khoảng cách này là 6 cung. Các bậc có tính ổn định gần như nhau, ít có xu hướng hút lẫn nhau; tuy nhiên, bậc I và V có tính ổn định hơn cả, được dùng làm bậc tựa (tương đương bậc chủ). Có 6 dạng ĐTTC dễ dàng chuyển đổi cho nhau trong cùng một tác phẩm.

ĐIỆU THỨC TỰ NHIÊN (*nhạc*), loại điệu thức có thang âm và tên gọi giống như điệu thức trung cổ, nhưng khác về bản chất. Các ĐTTN không dễ dàng chuyển đổi cho nhau trong cùng một tác phẩm bậc I - bậc ổn định nhất, bậc V và đặc biệt là bậc VII, bị hút dẫn mạnh về bậc I. So với điệu thức trung cổ, ĐTTN là một trong những cơ sở của âm nhạc dân gian và chuyên nghiệp.

ĐIFÂU Đ. (*văn*; A. Daniel Defoe; 1660 - 1731), nhà văn, nhà thơ và nhà báo Anh. Xuất thân trong một gia đình theo Thanh giáo; cha là một người kinh doanh nhỏ, muốn con trai học để trở thành mục sư, nhưng Đ chọn con đường kinh doanh. Trải qua nhiều nghề, về sau tích cực tham gia các hoạt động chính trị và dùng ngòi bút làm vũ khí. Viết hàng trăm tác phẩm trào phúng, có những tác phẩm nổi tiếng, như "Người Anh đúng nói" (1701), "Cách tiêu diệt bọn lì khai nhanh gọn nhất" (1702). Tài năng văn học của Đ thực sự phát triển vào khoảng đô tuổi 60, với nhiều tiểu thuyết: "Thủ lĩnh Xingonton" (1720), "Môn Flandơc" (1722), "Đại tá Jăc" (1722), vv. "Rôbinxơn Cruxô" (1719 - 20) là tiểu thuyết nổi tiếng nhất, khiến tên tuổi của Đ trở nên quen thuộc với bạn đọc khắp năm châu; đó là cuốn tiểu thuyết có tính hiện thực đầu tiên ở Anh. Nhiều ý kiến cho rằng Đ là một trong những nhà văn đi đầu trong thể loại tư sự hiện đại.

ĐIHIĐRO SUNFUA (*hoá*; A. hydrogen sulfide), H_2S. Chất khí không màu, mùi trứng thối, t_{nc} = -85,54°C; t_s = 60,35°C. Tan trong etanol, nước (0,37% theo khối lượng, ở 20°C); dung dịch nước là axit sunfuhiđric. Nồng độ giới hạn nổ trong không khí: 4,5 - 45,5%. Đ là chất khử mạnh. Có trong khí đồng hành của mỏ dầu, trong khí thiên nhiên và khí núi lửa, trong nước mạch khoáng; tạo thành khi các chất protein bị phân huỷ. Trong công nghiệp, Đ là sản phẩm phụ của quá trình làm sạch dầu mỏ, khí thiên nhiên và khí cốc. Trong phòng thí nghiệm, điều chế Đ bằng cách cho H_2SO_4 tác dụng với FeS. Được dùng trong sản xuất axit sunfuric và lưu huỳnh; dùng để chế các sunfua, các hợp chất của lưu huỳnh; trong hoá phân tích, Đ được dùng làm thuốc thử để kết tủa các sunfua kim loại, vv. Đ kích thích niêm mạc và cơ quan hô hấp. Nồng độ giới hạn cho phép: 10 mg/m^3.

ĐIKIT (*địa chất*) x. *Sét*.

ĐIME (*hoá*; A. dimer), sản phẩm ngưng tụ của hai phân tử (monome) giống nhau.

ĐIME HOÁ (*hoá*; A. dimerization), sự tạo thành hợp chất (dime) từ hai monome giống nhau, vd.

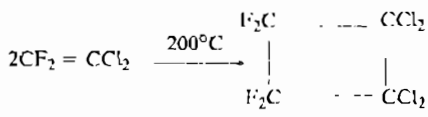

DIMITORÔP Gh. (*sử*; Георги Димитров; 1882 - 1949), nhà hoạt động phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, nhà hoạt động Đảng cộng sản và Nhà nước Bungari. Năm 1902 gia nhập Đảng công nhân xã hội dân chủ Bungari; từ 1919, đảng viên Đảng cộng sản Bungari. Từ 1909 uỷ viên Uỷ ban trung ương

Đảng cộng sản Bungari. Uỷ viên Ban lãnh đạo liên minh công nhân (1905 - 23); nghị sĩ quốc hội (1913 - 23), kiên quyết phản đối việc Bungari tham gia Chiến tranh thế giới I. Một trong những người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa vũ trang chống phát xít tháng 9.1923; bị truy nã, phải lưu vong. Trong thời gian ở nước ngoài Đ là uỷ viên Văn phòng hải ngoại của Đảng cộng sản Bungari, làm việc ở Quốc tế cộng sản và Quốc tế công hội đỏ.

Năm 1933, bị bắt ở Becln và bị đưa ra xét xử tại toà án Lepzich. Tại phiên toà này, từ một người bị vu cáo (đốt cháy nhà Quốc hội Đức), Đ đã tự bào chữa trắng án và vạch trần tội ác của nền chuyên chế phát xít. Từ 1934 - 45, sống ở Liên Xô. Tổng bí thư Ban chấp hành Quốc tế công sản (1935 - 43); tham gia tổ chức Đại hội VII Quốc tế cộng sản đề xây dựng phong trào dân chủ chống phát xít. Năm 1942 sáng lập và lãnh đạo Mặt trận tổ quốc Bungari tiến hành cuộc đấu tranh chống bọn phát xít chiếm đóng. Là người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa giành chính quyền tháng 9.1944 ở Bungari. Năm 1945 trở về nước, Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng (1946), Tổng bí thư Đảng cộng sản Bungari (1949).

ĐIN (*lí*), đơn vị lực trong hệ đơn vị CGS, kí hiệu din.
1 din = $1gcm/s^2 = 10^{-5}N = 1{,}02.10^{-6}$ kgl.

ĐINAMIT (*hoá công nghiệp*), thuốc nổ nhiều nitroglixerin (50 - 60% trở lên). Để giảm nguy hiểm, nitroglixerin (rất nhạy nổ) được hấp thu bằng chất vô cơ, thường là kizengua hay điatomit (Đ bột), hay được hỗn hợp hoá dẻo với nitroxenlulozơ (Đ dẻo). Chịu nước. Nổ mạnh, phá được đá rất rắn. Nguy hiểm khi sản xuất, vận tải, bảo quản, sử dụng, nhất là ở xứ ẩm và nóng (phân huỷ, chảy mồ hôi). Ở Việt Nam ít dùng. Các xứ lạnh dùng Đ không đông lạnh, thay nitroglixerin bằng nitroglicol.

ĐINAMON (*hoá công nghiệp*), thuốc nổ công nghiệp, trên cơ sở amoni nitrat trộn với phụ gia cháy (mà không nổ) như mạt cưa, vỏ cây, than bùn hay khô dầu nghiền mịn. Dễ hút ẩm, vón cục; khối lượng riêng nhỏ; căn kích nổ bằng lượng thuốc nổ khác; nổ không mạnh. Ở Liên Xô, trong chiến tranh, Đ được dùng trong khai thác mỏ do thiếu TNT, nhưng sau này không dùng nữa vì nghiền phụ gia khó, tốn công. Tương đương Hoa Kì có nitramon. Có người xếp tất cả các thuốc nổ amoni nitrat không có hợp phần nổ (như igdanit, granulit) vào loại Đ.

ĐINH (*sử*), vương triều Việt Nam thế kỉ 10, do Đinh Bộ Lĩnh sáng lập, gồm hai đời vua: Đinh Tiên Hoàng (968 - 979), Đinh Toàn (979 - 980). Tên nước là Đại Cồ Việt, kinh đô là Hoa Lư (Ninh Bình). Đinh Tiên Hoàng đã dựa vào địa hình tự nhiên cho đắp thành, đào hào, xây dựng cung điện, đặt nghi lễ trong triều, định phẩm hàm cho các quan văn, võ, phẩm cấp cho cả tăng nhân và đạo sĩ. Chưa ban hành luật pháp, cho đặt vạc dầu lớn ở sân triều, nuôi hổ dữ trong cũi, để trừng phạt người phạm tội. Chia nước làm 10 đạo, quân đội thống thuộc vào các đạo; mỗi đạo 10 quân, mỗi quân 10 lữ, mỗi lữ 10 tốt, mỗi tốt 10 ngũ, mỗi ngũ 10 người. Tháng 11.979, Đinh Tiên Hoàng và con là Đinh Liễn bị Đỗ Thích sát hại, Đinh Toàn lên thay lúc 6 tuổi. Chưa đầy 1 năm, cơ đồ chuyển sang tay nhà Tiền Lê.

ĐINH BẠ (*sử*; cg. đinh bộ), văn bản ghi tên nhân đinh (nam giới đến tuổi trưởng thành) của làng xã Việt Nam thời phong kiến. Triều đình căn cứ vào ĐB để thu thuế, tuyển lính, bắt phu. Đầu thời Lý, lập sổ hoàng sách ghi tên những nam giới tuổi từ 18 trở lên. Nhà Trần tiếp tục như nhà Lý. Thời Lê sơ, Lê Thánh Tông định quy chế kiểm kê hộ khẩu, 3 năm một lần gọi là tiểu điển, 6 năm một lần gọi là đại điển, chia dân đinh làm quân hạng và dân hạng ghi vào sổ ĐB, các triều đại sau theo đó kiểm kê dân số. Thời Lê Trịnh, được sao chép thành nhiều bản lưu ở các cấp xã, huyện, thừa ti, bộ Hộ, phủ Chúa, vv.

Năm 1807, đời Gia Long, tiến hành kê khai lại các sổ ĐB ở các trấn thuộc Bắc Thành. Các xã đều phải ghi rõ số đinh khẩu từ 18 tuổi đến 59 tuổi, các hạng "ngoại tiêu sai" được miễn trừ sưu, lính.

ĐINH BỘ LĨNH (*sử*; 924 - 979), vua sáng lập triều Đinh ở Việt Nam, người thống nhất đất nước sau loạn 12 sứ quân, lập nước Đại Cồ Việt. Quê ở Hoa Lư, châu Đại Hoàng (nay thuộc huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình), con của Đinh Công Trứ, thứ sử Hoan Châu thời Dương Đình Nghệ. Cha mất sớm, sống với mẹ ở Đàm Gia. Lúc nhỏ, thường cùng trẻ chăn trâu bày thế trận đánh nhau, lấy bông lau làm cờ, được suy tôn là chủ tướng. Khi lớn, làm thủ lĩnh vùng Hoa Lư.

Năm 967, liên kết với sứ quân Trần Lãm ở Bố Hải Khẩu (thuộc tỉnh Thái Bình ngày nay). Từ đó, sức càng mạnh, đánh đâu thắng đó, được tôn là Vạn Thắng Vương. Năm 968, lên ngôi hoàng đế, gọi là Đinh Tiên Hoàng, dựng triều Đinh, định đô tại Hoa Lư, đặt niên hiệu Thái Bình, cho đúc tiền đồng, ban bố hình phạt. Năm 970, sai sứ giả thông hiếu với nhà Tống. Mở cửa biển cho thuyền nước ngoài đến buôn bán. Cuối năm 979, ĐTH và con là Đinh Liễn bị viên quan hầu Đỗ Thích sát hại.

ĐINH CHƯƠNG DƯƠNG (*sử*; 1885 - 1972), nhân sĩ yêu nước Việt Nam. Quê làng Y Bích (nay thuộc xã Hải Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hoá). Năm 1905, hưởng ứng lời kêu gọi cứu nước của Phan Bội Châu, ĐCD bí mật tìm đường sang Trung Quốc hoạt động. Những năm 1919 - 23, tích cực liên lạc với các tổ chức yêu nước và cách mạng trong nước, ở Lào và Thái Lan. Sau tiếng bom Sa Điện của Phạm Hồng Thái (1924), ĐCD đưa một số thanh niên tiến bộ Thanh Hoá sang Quảng Châu tham gia Tâm Tâm Xã, nhiều người được kết nạp vào Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội. Nhiều lần bị tù đày vẫn kiên trung. Sau Cách mạng tháng Tám, là đại biểu Quốc hội khoá I. Năm 1954, về an dưỡng tại Hà Đông.

ĐINH CÔNG TRÁNG (*sử*; 1842 - 87), một trong những thủ lĩnh của khởi nghĩa Ba Đình (tên cứ điểm ở huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hoá) trong phong trào Cần Vương chống Pháp. Quê làng Trịnh Xá, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nội (nay là Thanh Tân, Thanh Liêm, Nam Hà). Vốn là chánh tổng, tham gia trận Cầu Giấy 19.5.1883. Là người chỉ huy quân sự chính của căn cứ Ba Đình, đánh bại 2 đợt tấn công quy mô lớn của Pháp ngày 18.12.1886 và 6.1.1887, chủ động phản công phá vòng vây địch đêm 20 rạng 21.1.1887, rút về căn cứ dự phòng Mã Cao. Ngày 2.2.1887, Mã Cao thất thủ, ĐCT rút về Nghệ An. Ngày 7.9.1887, hi sinh trong chiến đấu tại làng Tang Yên, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An.

ĐINH CỦNG VIỄN (*sử*, ? - 1294), văn thần, nhà ngoại giao thời Trần. Cuối 1268, sứ thần Mông Cổ sang Đại Việt, vua Trần không chịu quỳ lạy khi nhận chiếu thư của Mông Cổ, vua Mông Cổ trách cứ. Vua cử ĐCV đi sứ dùng lí lẽ biện thuyết, giữ được quốc thể. Năm 1282, giữ chức hàn lâm phụng chỉ; năm 1292 thăng thái tử thiếu bảo, tước quan nội hầu. Sử cũ ghi ĐCV là "người học rộng, văn hay, nhà vua rất kính trọng, không bao giờ gọi thẳng tên".

ĐINH ĐĂNG ĐỊNH (*nhiếp ảnh*; sinh 1920), nghệ sĩ nhiếp ảnh; nguyên là tổng thư kí Hội nghệ sĩ nhiếp ảnh Việt Nam (1965). Quê ở Hà Nội. Tham gia Hội ái hữu thợ ảnh (1936). Trong Kháng chiến chống Pháp làm phóng viên nhiếp ảnh; từ 1949 đến 1965 công tác tại Văn phòng chủ tịch Hồ Chí Minh. Tác phẩm tiêu biểu: "Tuần tra ven biển", giải đặc biệt và huy chương vàng tại các triển lãm ảnh quốc tế (1969, 1971); "Sương sớm Tràng Kênh", huy chương bạc tại cuộc thi ảnh quốc tế (1971); "Công việc hằng ngày", giải nhất Triển lãm ảnh nghệ thuật toàn quốc (1969), giải ba cuộc thi ảnh quốc tế ở Matxcơva (1975).

ĐINH ĐIỀN (*sử*; ? - 980), công sư đắc lực của Đinh Bộ Lĩnh trong quá trình dẹp loạn 12 sứ quân. Quê ở Hoa Lư (Ninh Bình),

vốn là bạn thân của Đinh Bộ Lĩnh thuở nhỏ. Cùng Nguyễn Bặc, Lưu Cơ phò tá Đinh Bộ Lĩnh thống nhất đất nước, lập vương triều Đinh. Được phong là ngoại giáp. Năm 979, nổi binh chống Lê Hoàn, bị chết tại trận.

ĐINH ĐUA (*nhạc*), tên loại nhạc cụ hơi, chi lưỡi gà của người Giẻ Triêng (Tây Nguyên), làm bằng quả bầu khô để rỗng, trên cắm 6 ống tre có bịt lưỡi gà bằng đồng mỏng, trên thân ống có đục một lỗ bấm. Lỗ thổi đặt ở núm quả bầu, được người thổi ngậm kín trong miệng. Khi thổi, các ngón tay bịt kín các lỗ bấm làm cho lưỡi gà rung lên, phát ra âm thanh.

ĐINH ĐUK (*nhạc*) x. *Đinh đương*.

ĐINH ĐỨC THIỆN (*quân sự*; Phan Đình Dinh; 1913 - 87), thứ trưởng Bộ quốc phòng (1982 - 87), thượng tướng (1986). Quê ở xã Nam Vân, huyện Nam Ninh, tỉnh Nam Hà. Tham gia cách mạng từ 1930; đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam (1939). Sau Cách mạng tháng Tám 1945 bí thư tỉnh uỷ kiêm chủ tịch tỉnh Bắc Giang, thường vụ khu uỷ Khu I. Năm 1950 chuyển vào quân đội, năm 1955 phó chủ nhiệm Tổng cục hậu cần. Từ 1957 đến 1975 giữ các chức vụ thứ trưởng Bộ công nghiệp nặng (1959); chủ nhiệm Tổng cục hậu cần kiêm thứ trưởng Bộ công nghiệp nặng (1965); bộ trưởng Bộ cơ khí và luyện kim (1969). Từ 1975, chủ nhiệm Tổng cục hậu cần kiêm chủ nhiệm Tổng cục kĩ thuật, tham gia chiến dịch Tây Nguyên và chiến dịch Hồ Chí Minh. Từ 1977, bộ trưởng phụ trách đầu khí rồi bộ trưởng Bộ giao thông vận tải. Uỷ viên Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt Nam khoá IV. Được tặng thưởng các huân chương Hồ Chí Minh, Quân công hạng nhất và nhiều huân chương khác.

ĐINH ĐƯƠNG (*nhạc*), nhạc cụ dân tộc Giarai thuộc họ hơi, chi lùa, dành cho nữ. Thổi một mình ban đêm, bên bếp lửa. Gồm 13 ống trúc nhỏ, đường kính 1 - 1,5 cm, độ dài khác nhau. Toàn bộ các ống trúc được bó lại theo hình sừng bò thành một bó tròn, gốc ống đặt bằng nhau trên mặt phẳng, ngọn ống đặt lần lượt theo độ dài, ngắn. Khi chơi, dùng tay trái nâng nhạc cụ lên ngang miệng, mặt phẳng các miệng ống cách miệng khoảng 10 cm. Chúm môi thổi sao cho luồng hơi mạnh tập trung lùa vào miệng ống tạo thành những âm khác nhau, người chơi ĐD di chuyển vị trí luồng hơi bằng cách lắc đầu theo hướng cần thiết, còn nhạc cụ để cố định. Tiếng của ĐD rất nhỏ, thoang thoảng như tiếng gió bay đến. Người Bana có nhạc cụ giống hệt gọi là đinh đuk.

ĐINH HƯƠNG (*nông, y; Eugenia caryophyllata*), cây gỗ thường xanh, họ Sim (*Myrtaceae*). Cao 12 - 15 m. Hoa mẫu 4, nụ hoa (đinh hương) màu nâu thuốc lá, có mùi thơm nồng, vị nóng. Quả mọng. Phân bố ở vùng nhiệt đới ẩm, thấp. ĐH có tinh dầu dùng làm thuốc giảm đau, hạ sốt, khử trùng; dùng chế vaniln, dầu thơm laudanum. Các nước sản xuất nhiều tinh dầu ĐH: Tanzania, Madagaxca, quần đảo Xêlebđ. Lượng tinh dầu tiêu thụ hằng năm khoảng 250 tấn. ĐH đã được nhập vào Việt Nam. Đông y dùng nụ hoa khô, để làm ấm tì vị, tăng cường tiêu hoá, giảm đau, chữa nấc, nôn; dưới dạng thuốc sắc, bột hoàn hoặc ngâm rượu để xoa bóp.

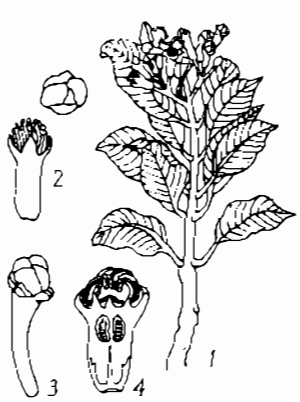

Đinh hương

1 - Cành mang hoa; 2 - Hoa; 3 - Nụ; 4 - Nụ cắt dọc.

ĐINH KIẾN (*sử*), thủ lĩnh phong trào chống ách đô hộ nhà Đường. Năm 687, viên quan đô hộ phủ An Nam Lưu Diên Hựu bắt nhân dân nộp tô thuế quá nặng. Lý Tự Tiên tập hợp lực lượng nổi dậy chống đối, bị giết. ĐK tiếp tục lãnh đạo nghĩa quân vây thành Tống Bình (Hà Nội), giết chết Lưu Diên Hựu. Về sau, viên binh nhà Đường theo 2 đường thuỷ bộ kéo sang, ĐK bị giết.

ĐINH LĂNG (*nông, y; Polyscias fruticosa*), cây bụi nhỏ, họ Nhân sâm (*Araliaceae*). Cao 0,8 - 1,5 m. Trồng khắp nơi ở Việt Nam. Lá kép ba lần lông chim. Cụm hoa chuỳ gồm nhiều tán. Quả dẹt. Cây trồng làm cảnh, cành phân nhiều nhánh. Lá dùng ăn gỏi cá (nên có tên cây gỏi cá). Rễ có vị ngọt, chứa saponozit. Dùng rễ, phơi sấy khô chữa cơ thể suy nhược, tiêu hoá kém; làm tăng sức dẻo dai của cơ thể, dưới dạng thuốc sắc, bột, hoàn, viên nén. Có nơi dùng lá giã đắp chữa mụn nhọt, sưng vú; dùng thân, cành 30 - 50 g/ngày sắc uống chữa tê thấp, đau lưng.

Đinh lăng

ĐINH LỄ (*sử*; ? - 1427), danh tướng trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Người sách (đơn vị hành chính ở miền núi) Thuỷ Luân, Lam Sơn, nay thuộc tỉnh Thanh Hoá. Anh ruột Đinh Liệt, cháu gọi Lê Lợi bằng cậu. Tham gia khởi nghĩa chống Minh ngay từ buổi đầu. Cuối 1424, cùng Lê Sát tham dự trận Khả Lưu (huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An), bắt tướng giặc Chu Kiệt, giết Hoàng Thành 1425, rồi đem phục binh phá tan đoàn thuyền lương của Trương Hùng, giải phóng Diễn Châu (Nghệ An), thừa thắng kéo quân ra Thanh Hoá. Năm 1426, cùng Nguyễn Xí chỉ huy một cánh quân tiến thẳng ra vây hãm Đông Quan. Cuối năm đó, tham dự chỉ huy trận thắng Tốt Động - Chúc Động. Đầu 1427, bị quân Minh phục kích bắt được ở Mai Động (huyện Thanh Trì, Hà Nội) và bị giết hại.

ĐINH LIỄN (*sử*; ? - 979), con trai đầu của Đinh Bộ Lĩnh, theo cha dẹp loạn 12 sứ quân, lập nhiều công lớn. Năm 968, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi hoàng đế, ĐL được phong là Nam Việt Vương. Năm 972 và sau đó, nhiều lần cầm đầu phái bộ đi sứ sang Tống. Cùng với cha, bị nội thần Đỗ Thích sát hại trong tiệc rượu.

ĐINH LIỆT (*sử*; ? - 1471), danh tướng đời Hậu Lê. Người sách Thuỷ Luân, Lam Sơn, Thanh Hoá. Em Đinh Lễ, cháu gọi Lê Lợi bằng cậu. Tham gia khởi nghĩa chống Minh từ những ngày đầu. Năm 1424, khi Lê Lợi tiến binh vào Nghệ An, DL được cử dẫn quân đi tắt vào trước, đánh vùng Đỗ Gia và thành Lục Niên. Năm 1427, cùng Lê Sát phục binh ở Chi Lăng đánh tan đạo viện binh Liễu Thăng. Sau thắng lợi, DL tham dự triều chính, làm tới chức nhập nội tư mã. Năm 1460, cùng Nguyễn Xí mưu tính phế truất Nghi Dân, đưa Lê Tư Thành lên ngôi (Lê Thánh Tông). Năm 1470, hộ giá Lê Thánh Tông đánh dẹp quân Chăm-pa, phá được thành Đồ Bàn.

ĐINH LINH (*văn*; H. Dingling; tên thật, Tưởng Vĩ, Tự Băng Chi; 1904 - 86), nhà văn nữ Trung Quốc. Tác phẩm quan trọng

"Nước" (1931) viết về cuộc nổi loạn của nông dân do đê vỡ. Thời Diên An, nổi tiếng với bộ tiểu thuyết "Mặt trời chiếu sáng trên sông Làng Cán" (1948) viết về cải cách ruộng đất ở Đông Bắc. DL bị buộc tội "phái hữu", phải đi lao động cải tạo từ 1958, năm 1978 được phục hồi.

ĐINH NĂM (*nhạc*), tên gọi nhạc cụ hơi, chỉ lưỡi gà, rung tự do, dạng khèn, của dân tộc Êđê vùng Tây Nguyên Việt Nam. ĐN gồm 6 ống nứa lồ ô có gắn lưỡi gà bằng đồng, cắm vào vỏ quả bầu khô, miết sáp ong cho kín khe hở. ĐN chỉ dùng làm bè đệm cho nam nữ hát đối đáp với nhau trong nghi thức tang lễ. Ngày thường ĐN chỉ được dùng trên rẫy hoặc trên đường đi đến buôn làng khác. ĐN là nhạc cụ dành cho con trai, đôi khi con gái cũng dùng.

ĐINH NHỌT (*y*), viêm nang lông do tụ cầu khuẩn gây hoại tử nang lông, lan rộng đến các mô xung quanh. Khởi đầu là nốt tấy đỏ, to dần, ở giữa có mụn mủ bao quanh chân lông; sau hoá mủ toàn bộ, vỡ, chảy mủ màu vàng hơi xanh; các mô hoại tử trong nhọt liên kết và tạo thành ngòi của nhọt. Trong trường hợp chỉ khu trú một vài chục nhọt, bệnh tiến triển khoảng một tuần, sau đó hết viêm, hết đau nhức, hết mủ và khỏi bệnh. Cũng có trường hợp bệnh dai dẳng, tái phát nhiều đợt, tiến triển hàng tháng, hàng năm (được gọi là bệnh nhọt) và thường gặp ở người suy nhược hoặc có bệnh đái tháo đường. ĐN có thể gây biến chứng nặng: nhiễm tụ cầu ác tính ở mặt (nhọt đinh râu) với nhọt khu trú ở cánh mũi, môi trên, gây viêm tĩnh mạch vùng xoang, mặt sưng to, sốt cao; nhiễm khuẩn máu, hậu bối (cụm nhọt khu trú ở gáy), viêm thận, viêm xương, vv. Dự phòng: giữ vệ sinh da, tuyệt đối không nặn nhọt, nhất là nhọt ở mặt để tránh biến chứng nặng. Điều trị: dùng thuốc bôi (cồn iot 2 -3%, ichtyol nguyên chất), cao tiêu viêm (cao dán tiêu nhọt); trong trường hợp có biến chứng, phải điều trị kịp thời bằng kháng sinh theo chỉ dẫn của thầy thuốc.

ĐINH NÚT (*quân sự*; sinh 1919), Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (1955), dân tộc Bana, quê xã Nam, huyện KBang, tỉnh Gia Lai. Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam. Có thành tích xuất sắc vận động nhân dân xây dựng cơ sở cách mạng, phát triển sản xuất lương thực và vũ khí để phục vụ Kháng chiến chống Pháp và tiến hành chiến tranh du kích. Năm lần vận động nhân dân thay đổi chỗ ở; chỉ huy đội du kích 7 ngày đêm bám đánh cuộc hành quân càn quét của một trung đoàn địch (tháng 10.1952); xây dựng làng chiến đấu và tự sản xuất vũ khí thô sơ (chông, mìn, cạm bẫy, vv.). Từ 1947 - 49 đã diệt được 80 binh sĩ địch, bảo vệ buôn làng. Đại biểu Quốc hội, uỷ viên Hội đồng Nhà nước khoá IV. Huân chương Quân công hạng ba và nhiều huân chương khác.

ĐINH PÃ (*nhạc*), tên gọi nhạc cụ hơi, chỉ vỗ của dân tộc Êđê trong âm nhạc dân gian vùng Tây Nguyên Việt Nam. ĐP gồm 5 ống nứa lồ ô dài ngắn khác nhau, cho 5 âm. Mỗi ống do một cô gái tấu. Khác với kloong pút (x. ***Kloong pút***), để tạo ra âm, người chơi ĐP dùng toàn bộ lòng bàn tay vỗ thẳng vào và bịt kín miệng ống trong một khoảnh khắc rồi bỏ nhanh tay ra. Âm sắc ĐP đục, vang mờ.

ĐINH TÁN (*xây dựng*), liên kết dùng trong kết cấu kim loại, thường là một đoạn kim loại tròn, một đầu được tạo mũ sẵn, đầu kia được tán thành mũ khi đã lắp đinh vào liên kết. Cũng có ĐT không mũ, khi lắp vào liên kết mới tán mũ cả hai đầu. Trong kết cấu thép, ĐT được chế tạo từ các loại thép dẻo và khi tán được nung nóng từ 700^0C đến 800^0C. Trước đây, ĐT được dùng phổ biến cho các kết cấu chịu tải trọng rung động. Ngày nay, ít dùng ĐT và thay ĐT bằng bu lông cường độ cao.

ĐINH THÔN (*khảo cổ*), di tích trung kì thời đại đá cũ ở huyện Tương Phần, tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc. Cuộc điều tra và khai quật năm 1954 phát hiện được 11 địa điểm, thu lượm nhiều hoá thạch động vật, hoá thạch người và công cụ đá. Ở đây đã phát hiện hoá thạch của tê giác, tê giác lông rậm, hươu đỏ, hươu Trung Quốc, trâu, các loại voi, các loại cá... Cho đến nay, ở vùng ĐT, đã phát hiện hơn 20 địa điểm thời đại đá cũ. Thu được trên 2000 hiện vật gồm công cụ đá và mảnh tước. Phần lớn là công cụ chặt, công cụ hình rìu, công cụ nạo, công cụ mũi nhọn nhỏ, công cụ mũi nhọn hình tam giác. Căn cứ vào hình dáng, kích thước răng hoá thạch thì người ĐT ở vào khoảng giữa người vượn Bắc Kinh và người hiện đại, có nhiều nét gần với chủng Môngôlôit.

ĐINH TÍCH NHƯỠNG (*sử*; ? - ?), võ tướng thời Lê - Trịnh, giỏi thuỷ chiến. Dòng dõi Đinh Văn Tả, người Hàm Giang, huyện Cẩm Giàng (nay là huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng). Tháng 6.1786, giao chiến với quân Tây Sơn ở cửa sông Luộc (Thái Bình), bị thua chạy về Hải Dương. Khi Tây Sơn rút vào Nam, ĐTN tới Thăng Long lập Trịnh Bồng làm chúa và giữ chức đông quân đô đốc. Năm 1787, bị Nguyễn Hữu Chỉnh tiến đánh, thua chạy về Hải Dương (nay thuộc Hải Hưng). Sau hàng Tây Sơn, đưa quân Tây Sơn bao vây Lê Chiêu Thống.

ĐINH TIÊN HOÀNG (*sử*) x. ***Đinh Bộ Lĩnh***.

ĐINH VĂN ĐIỀN (*sử*; ? - ?), nhân sĩ công giáo đời Tự Đức. Quê huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình. Cuối 1868, ĐVĐ dâng sớ mật gửi vua Tự Đức, đề nghị một số việc làm ích quốc lợi dân: đặt Nha doanh điền, tổ chức khai hoang; lập Ty bình chuẩn lưu thông hàng hoá, khai mỏ vàng, đóng tàu thuỷ; nhờ người phương Tây và người Anh giúp đỡ chống Pháp; cho tự do dạy và học binh thư, binh pháp; tăng lương và hậu đãi quân lính; giảm sưu thuế cho dân; thi hành cứu tế xã hội. Triều đình đã vin cớ ĐVĐ là giáo dân để bác bỏ những đề nghị đó.

ĐINH VĂN TẢ (*sử*; 1601 - 80), danh tướng thời Lê - Trịnh. Quê xã Hàm Thương, Cẩm Giàng (nay là Cẩm Bình, Hải Hưng). Thuở nhỏ, tính tình phóng khoáng, có lần bị giam ở Thăng Long. Do tài bắn giỏi, được chúa Trịnh tha tội, cho nhập ngũ. Làm quan tới chức tả đô đốc, tước quận công. Tham gia cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn, lập nhiều chiến công. Năm 1677, chỉ huy đạo quân Trịnh đánh tan quân Mạc ở Cao Bằng. Từng giữ các chức trấn thủ Nghệ An, Hải Dương.

ĐÌNH (*bảo tàng, kiến trúc*), công trình công cộng của làng Việt Nam xưa, dùng làm nơi thờ thành hoàng và nơi họp việc làng. Có tài liệu cho rằng Đ ra đời ở Bắc Bộ vào đời nhà Trần, lúc đầu dùng làm chỗ nghỉ ngơi của nhà vua khi đi thị sát dân tình, về sau mới dùng làm nơi thờ thành hoàng. Đ thường chia hai phần cách biệt: Đ trong và Đ ngoài. Đ trong còn gọi là hậu cung hay nội điện, dùng làm nơi thờ thành hoàng. Đ ngoài (còn gọi là nhà tiền tế hay nhà đại bái), chia làm 3 phần: chính giữa là trung Đ (dùng làm nơi cúng tế), hai bên là tả gian và hữu gian. Bố cục kiến trúc thường là chữ nhất (-), chữ nhị (=), chữ tam (≡), chữ môn (門), quy mô và mức độ trang trí kiến trúc tuỳ theo khả năng của từng làng. Khi có việc làng, những người có ngôi thứ cao trong làng ngồi ở trung Đ, còn những người ngôi thứ thấp và dân làng ngồi ở tả gian và hữu gian. Từ Đ trong đến Đ ngoài có sàn làm bằng gỗ, trừ nơi tiền tế, nơi cử hành cúng tế thì không làm sàn. Ngoài nhà đại bái là sân Đ. Hai bên sân Đ là tả mạc và hữu mạc. Dùng làm nơi sửa soạn lễ vật để cung hoặc làm chỗ ngồi khi làng mở hội. Ngoài cùng có cửa tam quan.

Đ là biểu tượng về mọi mặt của đời sống văn hoá làng xã thời xưa. Đ còn là một công trình kiến trúc cổ mang đậm tính dân tộc, vd. Đ Đình Bảng, Đ Chu Quyến, Đ Tây Đằng, Đ Hoành Sơn, vv.

ĐÌNH BẢN (*báo chí*), ngừng xuất bản vì lí do đặc biệt hoặc vì vi phạm luật xuất bản (điều 40, Luật xuất bản ngày 19.7.1993). Có ĐB tạm thời và ĐB vĩnh viễn.

ĐÌNH CHÀNG (*khảo cổ*), di chỉ khảo cổ học thuộc thời đại kim khí ở xã Dục Tú, huyện Đông Anh, Hà Nội. Tại đây, các nhà khảo cổ học đã tìm thấy ba tầng văn hoá. Tầng dưới cùng thuộc văn hoá Đồng Đậu (x. ***Văn hoá Đồng Đậu***), tầng giữa thuộc văn hoá Gò Mun (x. ***Văn hoá Gò Mun***), tầng trên thuộc văn hoá Đông Sơn [x. ***Đông Sơn (Văn hoá)***]. Di tích văn hoá Đông Sơn ở đây gồm nơi cư trú và mộ táng. Có chỗ mộ Đông Sơn chôn sâu xuống tầng văn hoá Gò Mun. ĐC quan trọng ở chỗ có nhiều tầng văn hoá chồng lên nhau, nó cùng với một số địa điểm nhiều tầng khác giúp các nhà khảo cổ học xác định một cách chắc chắn phổ hệ các giai đoạn văn hoá kim khí trong lưu vực sông Hồng.

ĐÌNH CHỈ ĐIỀU TRA (*luật*), hình thức kết thúc vụ án hình sự ở giai đoạn điều tra. Theo điều 139 Bộ luật tố tụng hình sự, cơ quan điều tra ra quyết định ĐCĐT trong những trường hợp: không có sự việc phạm tội; hành vi không cấu thành tội phạm; người thực hiện hành vi nguy hiểm đối với xã hội chưa đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự; người mà hành vi phạm tội của họ đã có bản án hoặc quyết định đình chỉ vụ án có hiệu lực pháp luật; đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự; tội phạm đã được đại xá; người thực hiện hành vi nguy hiểm đối với xã hội đã chết (trừ trường hợp cần tái thẩm đối với người khác); đã hết thời hạn điều tra mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm. Nếu trong một vụ án có nhiều bị can mà căn cứ để ĐCĐT không liên quan đến tất cả các bị can thì có thể ĐCĐT đối với từng bị can. Trong trường hợp do sự chuyển biến của tình hình mà hành vi phạm tội hoặc người phạm tội không còn nguy hiểm đối với xã hội nữa thì cơ quan điều tra ra quyết định ĐCĐT vụ án và có thể chuyển giao hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức xã hội xử lí. Trong một số trường hợp đã ĐCĐT, nhưng bị can không đồng ý và yêu cầu điều tra lại thì cơ quan điều tra hoặc viện kiểm sát ra quyết định phục hồi điều tra. Cơ quan điều tra còn có thể phục hồi điều tra trong những trường hợp khác. Ngoài cơ quan điều tra, viện kiểm sát cũng có quyền ĐCĐT và phục hồi điều tra trong những trường hợp luật định.

ĐÌNH CHỈ THI HÀNH ÁN (*luật*), việc toà án căn cứ vào những điều kiện luật định, ra quyết định chấm dứt việc thi hành bản án hình sự hoặc dân sự. Trong tố tụng hình sự có một số trường hợp tuy bản án đã có hiệu lực thi hành, song do xuất hiện những lí do đặc biệt nên toà án buộc phải ra quyết định ĐCTHA (vd. người bị án chết trước khi thi hành án). ĐCTHA có thể xảy ra khi toà án xét xử giám đốc thẩm hoặc tái thẩm quyết định huỷ bản án, đồng thời ra quyết định ĐCTHA (các điều 255, 286 Bộ luật tố tụng hình sự).

ĐÌNH CHỈ TỐ TỤNG (*luật*), một trong những hình thức kết thúc vụ án hình sự hoặc dân sự. Việc ĐCTT có thể được thực hiện ở mọi giai đoạn tố tụng, khi có những căn cứ luật định. Trong tố tụng hình sự, các thuật ngữ đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án cũng đều có nghĩa là ĐCTT. Tuỳ theo từng giai đoạn tố tụng và những căn cứ cụ thể phù hợp với điều 89 của Bộ luật tố tụng hình sự quy định, cơ quan điều tra, viện kiểm sát hoặc toà án ra quyết định đình chỉ điều tra (hoặc đình chỉ vụ án). Ngoài ra, trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự, khi đã hết thời hạn điều tra mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm thì cơ quan điều tra ra quyết định đình chỉ điều tra (điều 138 Bộ luật tố tụng hình sự). Trong tố tụng dân sự, toà án đình chỉ giải quyết vụ án (ĐCTT) dựa trên những căn cứ: đương sự đã chết mà quyền, nghĩa vụ của họ không được thừa kế; các đương sự đã tự hoà giải, người khởi kiện rút đơn khởi kiện, viện kiểm sát rút quyết định khởi tố trong trường hợp không có nguyên đơn hoặc nguyên đơn không yêu cầu tiếp tục giải quyết vụ án; nguyên đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lí do chính đáng; thời hiệu khởi kiện đã hết; sự việc đã được giải quyết bằng bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của toà án (trừ trường hợp có quy định khác của pháp luật); sự việc không thuộc thẩm quyền giải quyết của toà án.

Ở giai đoạn điều tra và chuẩn bị xét xử, thẩm phán được phân công thụ lí vụ án có quyền ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án. Nếu vụ án đã đưa ra xét xử thì hội đồng xét xử ra quyết định đình chỉ vụ án và phải tống đạt quyết định đó cho các đương sự vắng mặt.

ĐÌNH CHỈ VỤ ÁN (*luật*), việc các cơ quan tố tụng quyết định kết thúc vụ án khi có những căn cứ luật định. Cơ quan điều tra, viện kiểm sát, toà án thụ lí vụ án đều có quyền ra quyết định ĐCVA. Ở giai đoạn điều tra, ĐCVA còn được gọi là đình chỉ điều tra vụ án. Ở Việt Nam, ĐCVA do toà án quyết định (điều 46 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự và điều 89 Bộ luật tố tụng hình sự).

ĐÌNH CHU QUYẾN (*khảo cổ, kiến trúc*; cg. đình Chàng), đình làng Chu Quyến, nay thuộc xã Chu Minh, huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây, có niên đại nửa cuối thế kỉ 17. Đình thờ Nhã Lang, con trai của Lý Phật Tử (thế kỉ 6). Đình có mặt bằng hình chữ nhật, dài 30 m, 3 gian, 2 chái, bộ khung nhà có 6 hàng cột gỗ lim lớn chịu lực, mái nhà thấp, góc đao cong. Sàn gỗ cao cách mặt đất 0,8 m, chia làm 3 cấp để ngồi theo ngôi thứ khi có việc làng trong thời trước. Chạm khắc trang trí có các cảnh độc đáo như chọi gà, gảy đàn, hát múa, phượng mẹ và đàn phượng con.

Đình Chu Quyến

ĐÌNH CÔNG (*kinh tế*) x. ***Bãi công***.

ĐÌNH DIỄM (*văn hoá*), đình ở làng Diễm, tên chữ là Viêm Xá - một làng cổ thuộc huyện Yên Phong, tỉnh Hà Bắc. Ngành khảo cổ học và dân tộc học cho biết, khoảng hơn 2 nghìn năm về trước, đây là nơi định cư của người Việt cổ, hiện còn lưu dấu vết trong phong tục, tập quán, nếp sống của dân làng. Một công trình văn hoá cổ xưa còn lại là ngôi đình không lớn nhưng có nhiều vẻ độc đáo. Ngoài cùng là một sân gạch rộng, tiếp đó là 3 khối kiến trúc: đại đình - ống muống - hậu cung. Đại đình có 7 gian (nay còn 5) dựng trên nền cao có đá xanh. Bốn cột cái cao to, chu vi hơn 2 m, đứng làm cột trụ chính đỡ bộ khung nâng mái, trên hai câu đầu của gian giữa chạm rồng mây có ghi mấy dòng chữ cho biết ĐD lên nóc vào giờ lành ngày 25 tháng 6 năm Nhâm Thân, niên hiệu Chính Hoà thứ 12 đời Lê Hy Tông (1692). Nổi bật nhất trong toà đại đình là tấm cửa võng lớn, thiết kế theo kiểu hình lồng vào nhau, thếp vàng rực rỡ, phủ dày đặc các hình trang trí trau chuốt tỉ mỉ, sinh động được khắc nổi như rồng, phượng, voi, ngựa, chim, thú, hoa, lá, mây... đặc biệt là những

hình thiếu nữ trong những tư thế khác nhau, tươi cười, duyên dáng, vv.

ĐÌNH DỤC (*sinh*), trạng thái cơ thể giảm hoạt động sống và trao đổi chất đến mức thấp nhất. Thường gặp ở côn trùng và một số sinh vật bậc thấp. Trong trạng thái ĐD, sinh vật không ăn uống, các hoạt động hầu như ngừng trệ, hô hấp ở mức thấp, không cần đến oxi của không khí. Sinh vật sống nhờ vào các nguồn thức ăn dự trữ và có thể sống trong trạng thái ĐD từ vài tháng đến 4 năm. Trong thời kì ĐD, sinh vật có khả năng chống chịu cao đối với các tác động bất lợi từ môi trường ngoài như nhiệt độ thấp hoặc cao, chịu ngập nước; chống chịu được đối với một số thuốc hoá học ở liều vừa phải.

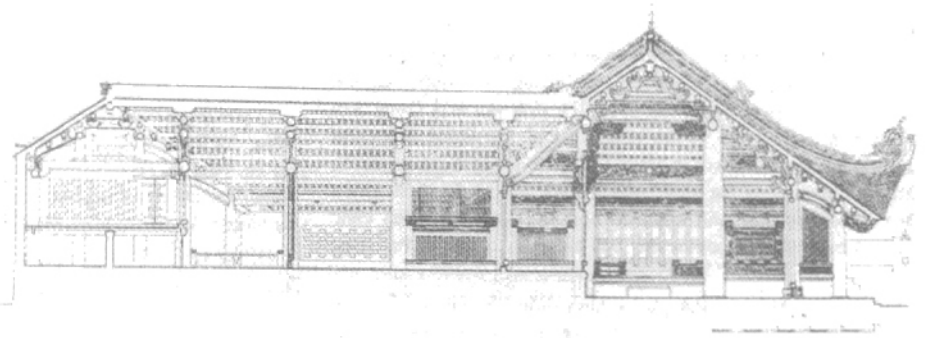

Đình Đình Bảng

ĐÌNH ĐÌNH BẢNG (*khảo cổ, kiến trúc*), đình làng Bảng ở xã Đình Bảng, huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc, xây dựng năm 1736. Thờ 3 vị thành hoàng: Cao sơn đại vương (thần núi), Thuỷ bá đại vương (thần nước) và Bạch lễ đại vương (thần đất), cùng "Lục tổ" (6 vị có công lập làng). Mặt bằng hình chữ "công". Kiến trúc quan trọng nhất là toà đại đình dài 20 m, rộng 14 m, có 7 gian, 2 chái, 4 mái, góc đao cong, vì nhà kiểu chồng rường với 6 hàng gồm 60 cột chịu lực bằng gỗ lim và hệ thống sàn ván gỗ cao hơn nền đình 0,70 m. Chạm khắc (rồng, phượng, lân, hoa lá, "bát mã quần phi" (8 ngựa cùng phi), vv.) trải kín hầu khắp bộ khung nhà.

ĐÌNH ĐÔNG NGẠC (*kiến trúc*), đình ở làng Đông Ngạc (tên nôm: Vẽ), huyện Từ Liêm, Hà Nội; thờ ba vị thần: thần Độc Cước (thiên thần), tướng Lê Khôi (nhân thần, là tướng nhà Lê có công trong kháng chiến chống quân Minh) và thần làng Vẽ. Đình có tổng thể kiến trúc hoàn chỉnh với tam quan, sân rộng, lát gạch, hai dãy tả vu - hữu vu, toà đại đình 5 gian, 2 chái. Trong đình có bộ tranh quý vẽ trên gỗ, gồm 48 bức tranh với nhiều đề tài phong phú, phản ánh hiện thực đời sống của xã hội phong kiến lúc bấy giờ.

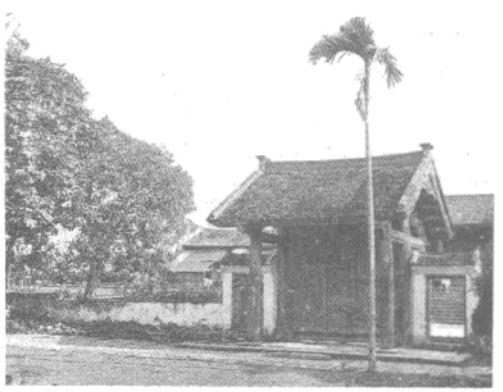

Tam quan Đình Đông Ngạc - Hà Nội

ĐÌNH LẬP (*địa lí*), huyện miền núi ở phía đông nam tỉnh Lạng Sơn. Diện tích 1186,66 km^2. Gồm 2 thị trấn (Đình Lập: huyện lị, Nông Trường Thái Bình); 10 xã (Cường Lợi, Thái Bình, Lâm Ca, Đình Lập, Châu Sơn, Bắc Lãng, Bắc Xa, Bính Xá, Kiên Mộc, Đồng Thắng). Số dân 32681 (1993), gồm các dân tộc: Tày, Nùng, Kinh, Dao. Địa hình đồi và núi thấp, bị nhiều sông suối chia cắt, nên độ dốc lớn. Núi thấp ở phía nam: Sam Chòm (700 m), Cao Nhồng (672 m). Sông Kỳ Cùng bắt nguồn từ vùng núi biên giới phía đông rồi chảy ngược lên tây bắc. Bắt nguồn từ vùng núi giữa huyện: sông Lục Ngạn chảy xuống phía nam đổ sang sông Lục Nam, sông Ba Chẽ chảy qua tỉnh Quảng Ninh ra biển. Đất lâm nghiệp chiếm 80,6% diện tích. Trồng rừng, khai thác gỗ và lâm sản. Trồng lúa, ngô, thuốc lá, lạc, đậu tương, mía. Chăn nuôi trâu, bò, dê, ngựa. Đường giao thông quốc lộ 4 B, Đình Lập - Bắc Giang chạy qua. Huyện của tỉnh Lạng Sơn từ 1978. Trước đó thuộc tỉnh Quảng Ninh.

ĐÌNH TÂY ĐẰNG (*khảo cổ, kiến trúc*), đình làng Tây Đằng ở xã Tây Đằng, huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây. Thờ thánh Tản Viên. Gồm có cổng, tả mạc, hữu mạc và đại đình. Mặt bằng đại đình hình chữ nhật, 5 gian, vì nhà kiểu chồng rường, giá chiêng, 4 hàng gồm 48 cột chịu lực, mái thấp, góc đao cong. Các đề tài chạm khắc phong phú như tiên nữ, voi, hươu, hoa lá; cùng hình người đẽo cày, người gánh con, đá cầu, chèo thuyền; phong cách khoẻ, thoáng và mang nhiều đặc trưng của nghệ thuật Việt Nam thế kỉ 16.

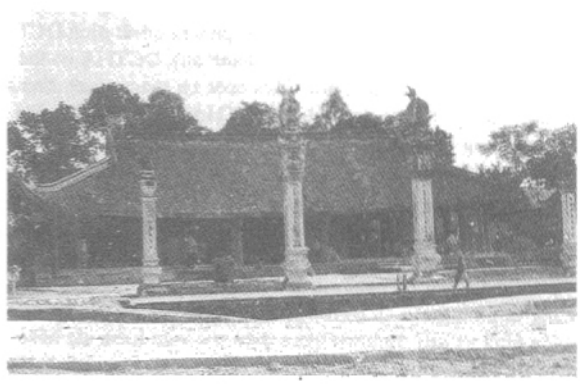

Đình Tây Đằng

ĐÌNH THI (*giáo dục*) x. ***Thi đình***.

ĐÌNH THỔ HÀ (*khảo cổ, kiến trúc*), đình làng Thổ Hà, nay thuộc xã Vân Hà, huyện Việt Yên, tỉnh Hà Bắc. Gồm toà tiền tế (thời Nguyễn), toà đại đình hình chữ "công", dáng vẻ bề thế được xây dựng cuối thế kỉ 17, dài 27 m, rộng 15,8 m, 7 gian. Bộ khung nhà có 48 cột gỗ lim chịu lực, có nhiều hình trang trí chạm khắc đẹp, phong phú: tiên nữ, tiên nữ cưỡi rồng, tiên cưỡi phượng, rồng, nghê, thú, hoa lá, vv..

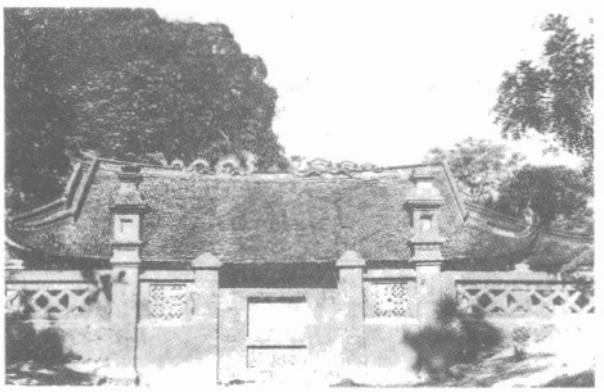

Đình Thổ Hà

ĐÌNH UÝ (*sử*), chức quan coi việc kiểm sát án ngục trong vương triều phong kiến Việt Nam. Đời Trần, kiểm pháp quan là chức quan coi việc xét xử kiện tụng. Năm 1344, đổi kiểm pháp quan làm ĐU. Thời Lê, dưới triều Hồng Đức, chức ĐU thuộc Cấm y vệ có nhiệm vụ tra hỏi các án tình nghi tội nặng. Đến Lê Hiến Tông (1498 - 1504), đặt riêng Ti đình uý với các chức chỉ huy sứ, chỉ huy đồng trị, chỉ huy thiêm sự, chọn trong số những quan văn có chức vụ cao. Từ thời Lê trung hưng, bãi bỏ chức ĐU, công việc kiểm sát, thanh tra các án ngục thuộc về ngự sử đài.

ĐỈNH (*mĩ thuật*), đồ thờ để đốt trầm hương, phổ biến bằng đồng đúc hoặc bằng gốm, Đ gồm các bộ phận: thân (có nắp hoặc không nắp), quai, chân, đế. Thân là phần chính, có miệng vuông góc, tròn hay gần tròn; thường để trơn, đánh bóng hay chạm khắc nhẹ (rồng hoá mây, hoa, lá,...). Trên nắp thường gắn tượng con vật (nghê, lân...), trổ các khe thủng hình chữ triện hay hoa lá để khói toả ra. Hai quai thường có hình rồng hoá. D hình vuông, chữ nhật hoặc tròn; có bốn chân, Đ tròn ba chân. Mép dưới có đường lượn trang trí thành bốn chân. Đ gốm, đá đơn giản hơn, thường không có đế. Loại Đ đồng đồ sộ để ở đền, miếu, cung đình, chân cao tăng thêm vẻ uy nghi, quyền lực (x. ***Cửu đỉnh***). Đ lúc đầu chỉ là những bình gốm có chân để đốt trầm hương, hình dáng đơn giản; sau được các nghệ nhân, nghệ sĩ chú ý tạo dáng phong phú thêm, rồi được chế tác bằng đồng, loại này được dùng phổ biến. Đ nhỏ không có nắp và chân thấp gọi là lư.

ĐỈNH ÂM TIẾT (*ngôn ngữ*) x. *Foocmăng*.

ĐỈNH ĐỐI LƯU (*địa lí*), lớp chuyển tiếp giữa tầng đối lưu và tầng bình lưu. Về lí thuyết, đỉnh tầng đối lưu được coi như một mặt không liên tục (nghĩa là có sự đột biến về gradien). Giới hạn cuả lớp này thường không rõ ràng nên thường gọi ĐDL là mặt trên cuả tầng đối lưu, ở độ cao có gradien thẳng đứng cuả nhiệt độ giảm $0,2^0$C/100 m hay thấp hơn. Độ cao cuả ĐDL ở các vĩ độ cực từ 8 - 10 km, ở các vĩ độ trung bình từ 10 - 12 km, ở xích đạo từ 16 - 18 km. Mùa đông, ĐDL thấp; mùa hè, ĐDL cao. Trong xoáy thuận, ĐDL hạ thấp xuống; trong xoáy nghịch, ĐDL được nâng lên. Nhiệt độ trung bình cuả ĐDL ở cực về mùa đông -65^0C, mùa hạ khoảng -45^0C, ở xích đạo quanh năm khoảng -70^0C và thấp hơn.

ĐỈNH NHĨ (*sử;* cg. Quai vạc), đê sông Hồng đắp từ thời Trần. Năm 1248, triều đình hạ lệnh đắp đê từ đầu nguồn đến bờ biển để ngăn nước lũ tràn ngập, gọi là đê ĐN. Chỗ nào phạm vào ruộng đất cuả dân được trả tiền đền bù. Đê đắp hai bên bờ sông, cao 3 thước, rộng 5 trượng. Hằng năm, quan hà đê đốc thúc dân đi đắp sửa, không phân biệt sang hèn, già trẻ, kể cả học sinh Quốc Tử Giám. Vua Trần Nhân Tông, Trần Minh Tông cũng có lần đi xem đắp đê, hộ đê để động viên dân chúng.

ĐÍNH HÔN (*dân tộc*), một nghi thức trong hôn nhân, theo đó hai bên nhà trai, nhà gái giao ước với nhau cho con cái cuả mình được phép kết hôn. Tuỳ theo từng tộc người, lễ ĐH được tiến hành theo những cách thức khác nhau. Ở người Việt, lễ ĐH thường gọi là lễ ăn hỏi. Gia đình người con trai mang sính lễ đến nhà gái để giao ước việc kết hôn. Trong sính lễ có trầu, cau, chè và một số thứ khác. Sau lễ ĐH, có thể chuẩn bị cho lễ cưới. Nếu vì lí do nào đó, nhà gái từ chối việc kết hôn thì phải trả lại đồ sính lễ cho nhà trai.

ĐÍNH NOÃN (*sinh*), vị trí đính vào giá cuả noãn ở thực vật hạt kín, thay đổi tuỳ theo có một hay nhiều lá noãn. Trong bầu một lá noãn (ở đậu), có kiểu ĐN dọc theo đường nối ở bụng (ĐN mép). Kiểu ĐN mép cũng có ở bầu nhiều lá noãn rời, còn các kiểu ĐN khác thường có lá noãn hợp. Khi các lá noãn hợp lại với nhau để tạo thành bầu một ô thì noãn có thể đính dọc theo hai giá noãn ở mỗi đường nối và tạo nên ĐN vách (ở cây hoa tím). Nếu noãn được hình thành trên một trụ ở giữa thì là ĐN trung tâm. Một kiểu biến dạng cuả ĐN trung tâm là ĐN trung tâm rời, trong đó, trụ giữa không kéo dài tới đỉnh bầu (ở cây anh thảo). Nếu mỗi lá noãn tự đính lại trước khi đính với lá noãn khác, tạo nên bầu nhiều ô thì kiểu ĐN mép cuả bầu hợp ở giữa bầu là ĐN trụ (ở cây hoa tulip). Nếu các vách giữa các lá noãn cuả bầu nhiều ô bị phá vỡ thì sẽ tạo nên bầu một ô và ĐN dù nguyên thể là trụ vẫn được gọi là ĐN trung tâm.

ĐÍNH QUANH BẦU (*sinh*), cách sắp xếp các thành phần cuả hoa, trong đó bao hoa và bộ nhị dính quanh bộ nhuỵ. Đế hoa kéo dài ra phẳng hoặc hình đĩa và chứa bộ nhuỵ lưng chừng, còn các phần khác thì bao lấy mép. Bầu trên là dạng đặc biệt cuả kiểu hoa ĐQB, có đế hoa hình chén (vd. hoa tử vi), các thành phần khác đính trên bộ nhuỵ. Ở các hoa ĐQB thì bầu không liền với đế.

ĐÍNH TRÊN BẦU (*sinh*), kiểu cấu tạo cuả hoa, có bao hoa và bộ nhị đính trên bộ nhuỵ, để tạo nên kiểu bầu dưới, bầu này dính với đế hoa. Kiểu ĐTB hay gặp ở cây họ Cúc và họ Hoa hồng. Ngược lại, nếu đế hoa mở rộng để bộ nhị và bao hoa hình thành từ dưới bộ nhuỵ thì sẽ tạo nên kiểu bầu trên gọi là đính dưới bầu.

ĐỊNH BIÊN (*sử*), địa danh cổ, tên một châu nay thuộc huyện Định Hoá, tỉnh Bắc Thái. Tên châu ĐB xuất hiện từ 999, khi Lê Đại Hành thân chinh đi đánh 49 động nhằm quy phục các tộc người thiểu số trong đó có châu ĐB. Thời Lê, gọi là châu Tuyên Hoá, sau đổi làm Định Hoá, thuộc phủ Phú Bình, thừa tuyên Thái Nguyên. Thời Minh Mạng, gọi là Châu Định. Theo "Đại Việt Sử kí toàn thư", năm 1039 châu ĐB tâu lên triều đình là trong xứ có mỏ bạc. Nguyễn Thiên Túng chú thích "Dư địa chí" cuả Nguyễn Trãi, dẫn sách "Bản quốc sản xứ kí", ghi là ĐB có mỏ vàng, chì.

ĐỊNH CANH ĐỊNH CƯ (*dân tộc, nông*), phương thức cố định địa bàn sản xuất và cư trú cuả cư dân nông nghiệp. Định canh làm cho sản xuất ổn định và phát triển, năng suất cây trồng tăng. Định cư tạo điều kiện cho việc tổ chức lối sống tiến bộ. Loài người từ du canh du cư chuyển sang ĐCDC là một bước phát triển lớn. Nhờ ĐCDC, tài nguyên đất đai được gìn giữ cải tạo; đất không bị xói mòn, rừng ít bị tàn phá, nguồn nước và môi sinh được bảo vệ, đời sống con người được cải thiện. Ở Việt Nam, đã có cuộc vận động ĐCDC từ nhiều năm nay và đã đạt được những kết quả nhất định.

ĐỊNH CƯ (*dân tộc*) x. ***Định canh định cư***.

ĐỊNH DANH (*ngôn ngữ*; A. nomination) 1) Chức năng gọi tên hay phương diện gọi tên của tư, một trong những phương tiện ngữ nghĩa quan trọng của từ. 2). Việc gọi tên như là một quá trình của mối quan hệ giữa các yếu tố ngôn ngữ (trước hết là từ và ngữ) với các đối tượng sự vật mà chúng kí hiệu hoá.

ĐỊNH DANH (*tin học*), việc đặt tên cho một đối tượng để phân biệt nó với các đối tượng khác.

ĐỊNH ĐỀ (*triết*). tiên đề cơ bản của một lí thuyết khoa học được coi là điểm xuất phát của chứng minh, còn bản thân ĐD không được chứng minh trong khuôn khổ của lí thuyết ấy. Trong khoa học cổ đại, người ta dùng khái niệm tiên đề cho những luận đề có quan hệ với mọi đại lượng, còn khái niệm ĐD được dùng cho những luận đề có quan hệ với một đại lượng của một ngành cụ thể nào đó. Trong lôgic học và phương pháp luận khoa học hiện đại, chúng được sử dụng như những khái niệm đồng nghĩa, đồng thời khái niệm ĐD ít được dùng hơn khái niệm tiên đề. Đôi khi người ta cũng phân biệt việc sử dụng các thuật ngữ này theo cách của thời cổ đại: tiên đề là nguyên lí lôgic xuất phát, ĐD là nguyên lí xuất phát của một lí thuyết cụ thể (x. ***Tiên đề***).

ĐỊNH ĐỀ BECTRĂNG (*toán*), mệnh đề do nhà toán học Pháp Bectrăng (Ph. Joseph Bertrand) phát biểu (không chứng minh), liên quan đến một định lí của ông trong lí thuyết nhóm các phép thế. ĐDB khẳng định rằng với n>3, giữa các số tự nhiên n và 2n - 2 tồn tại một số nguyên tố. Người ta thường phát biểu ĐDB dưới dạng yếu hơn: giữa các số n và 2n bao giờ cũng tìm được một số nguyên tố. ĐDB được nhà toán học Nga Chébusep (П. Л. Чебышев) chứng minh năm 1852.

ĐỊNH ĐỊA CHỈ (*tin học*), cách định địa chỉ đơn giản nhất là dùng một con số biểu thị vị trí bộ nhớ để ghi hoặc đọc thông tin. Có nhiều biến thể của cách ĐDC này, được gọi là ĐDC gián tiếp. Các cách khác như ĐDC không tường minh, trong đó sử dụng một số thanh ghi đặc biệt; ĐDC theo nội dung, trong đó vị trí bộ nhớ được thiết lập từ nội dung thông tin cần ghi hoặc đọc. Bộ nhớ ĐDC theo nội dung còn được gọi là bộ nhớ kết hợp.

ĐỊNH ĐOẠT (*luật*), việc quyết định số phận pháp lí và số phận thực tế của tài sản. ĐD là một trong ba quyền năng chủ yếu (chiếm hữu, sử dụng, ĐD) của chủ sở hữu. ĐD tài sản thường được thực hiện thông qua các hình thức khác nhau như bán, đổi, cho, tặng. Mỗi một hình thức ĐD có những hệ quả pháp lí khác nhau. Khi ĐD tài sản của mình, chủ sở hữu tham gia vào một quan hệ pháp luật nhất định với người khác như quan hệ hợp đồng mua bán, đổi chác, tặng, cho, cho thuê, cho mượn, gửi giữ tài sản, vv. Thông qua việc ĐD mà chủ sở hữu có thể hoặc tạm thời chuyển dịch quyền chiếm hữu tài sản cho người khác trong một thời gian nhất định (gửi giữ tài sản) hoặc tạm thời chuyển dịch cả quyền chiếm hữu và quyền sử dụng tài sản cho người khác (cho thuê, cho mượn tài sản) hoặc chuyển dịch quyền sở hữu tài sản cho người khác và không còn quyền sở hữu đối với tài sản đó nữa (bán, đổi, cho, tặng).

ĐỊNH HÌNH (*sinh*), quá trình giết các mô bằng các chất hoá học nhưng vẫn giữ được các đặc điểm hình thái của nó. Phải đảm bảo không hỏng mô; các bào quan, các thể xâm nhập thấy rõ hơn và làm cứng để khỏi bị co rúm, biến dạng trong giai đoạn rút nước, ngâm trong các chất trung gian (vùi mẫu) và cắt lát sau này. Các chất ĐH thường được dùng trong chuẩn bị các tiêu bản hiển vi, giữ mẫu vật (x. ***Khử nước***; ***Vùi mẫu***).

ĐỊNH HÌNH ĐỘNG LỰC (*giáo dục*), hệ thống các phản xạ có điều kiện, được lặp đi lặp lại theo một trình tự xác định trong khoảng thời gian nhất định mà về sau chỉ cần một phản xạ nào đó xảy ra là các phản xạ còn lại sẽ tự động diễn ra theo kiểu dây chuyền. Là cơ sở sinh lí thần kinh của kĩ xảo, thói quen và cảm xúc (khi ĐHĐL được duy trì, ta có cảm xúc dương tính; khi ĐHĐL bị phá vỡ - cảm xúc âm tính). Là cơ chế thích ứng với môi trường của cơ thể người và động vật trong điều kiện môi trường tương đối ổn định.

ĐỊNH HÌNH XÃ HỘI (*giáo dục*), hình ảnh sơ lược, cứng nhắc chứa đựng một quan niệm, một thái độ cảm tính về một nhóm người hay sự kiện trong xã hội. ĐHXH ảnh hưởng mạnh đến những người cùng một nhóm xã hội do bắt chước nhau về nhận thức, thiếu phân tích suy xét cần thiết. Mang đặc điểm khuôn mẫu, khó thay đổi, có tính công nhận trực tiếp, thường phiến diện chủ quan, thiên lệch, vd. ĐHXH về đặc điểm tâm lí của các loại người, các tầng lớp, giai cấp... trong xã hội. ĐHXH phát huy ảnh hưởng trong quá trình giao tiếp giữa người với người, nhất là lúc bắt đầu thiết lập quan hệ, và thường hay có tác dụng trước hết đến những đối tượng có tính dễ ám thị (x. ***Dễ ám thị***).

ĐỊNH HOÁ (*địa lí*), huyện phía tây bắc của tỉnh Bắc Thái. Diện tích 499,91 km^2. Gồm 1 thị trấn (Chợ Chu, huyện lị); 23 xã (Linh Thông, Quy Kỳ, Kim Phượng, Lam Vỹ, Tân Thịnh, Kim Sơn, Tân Dương, Phương Tiến, Bảo Linh, Phúc Chu, Bảo Cường, Trung Hội, Trung Lương, Phú Tiến, Bộc Nhiêu, Sơn Phú, Bình Thành, Thanh Định, Phú Đình, Điềm Mặc, Bình Yên, Đinh Biên, Đồng Thịnh). Số dân 89796 (1993), gồm các dân tộc Tày, Dao, Kinh. Địa hình đồi núi thấp, cao 600 - 800 m, phân cắt mạnh, thung lũng hẹp. Vùng giữa địa hình dạng lòng chảo. Sông Đu, sông Cầu chảy qua. Đất lâm nghiệp chiếm 71% diện tích. Trồng chè, lạc, đậu tương, ngô, sắn. Chăn nuôi trâu, bò, dê, ngựa. Trồng rừng, khai thác lâm sản. Là căn cứ quan trọng của Chiến khu Việt Bắc trong Kháng chiến chống Pháp (từ 1947 đến 1954).

ĐỊNH HƯỚNG (*giáo dục*), phức hợp những phản xạ không và có điều kiện của cơ thể (hoặc của con người) đối với một vật kích thích mới bất kì, nhằm huy động hệ thống cơ thể đánh giá nhanh và chính xác tình huống, kích thích mới để có những phản ứng hành động thích hợp. Thành phần của phản xạ ĐH gồm có: hướng đầu và mắt về phía nguồn kích thích, giãn mạch máu não, đồng thời lại thu hẹp các mạch máu ngoại vi, thay đổi nhịp thở và điện trở da, tăng trương lực cơ cũng như nâng cao hoạt tính sinh lí của vỏ bán cầu đại não, vv. Phản xạ ĐH còn được gọi là phản xạ tìm tòi, hay phản xạ "cái gì thế", là cơ sở sinh lí thần kinh của tính tò mò nhận thức, khả năng nghiên cứu.

ĐỊNH HƯỚNG ẢNH (*địa lí*), một khâu trong đo vẽ ảnh bao gồm ba dạng: định hướng trong, định hướng tương đối, định hướng tuyệt đối. 1) Định hướng trong là khôi phục lại các chùm tia chiếu của hình ảnh tương tự với trạng thái của chúng tại thời điểm chụp ảnh. Việc này được thực hiện nhờ buồng chiếu hình có cùng tiêu cự với máy ảnh hàng không. 2) Định hướng tương đối là xác định vị trí tương quan của hai tấm ảnh tương tự như lúc bay chụp ảnh để có được mô hình lập thể. Định hướng tương đối cặp ảnh có thể được thực hiện bằng phương pháp tiệm tiến dần trên máy đo vẽ toàn năng hoặc bằng phương pháp giải tích. 3) Định hướng tuyệt đối (cg. định hướng ngoài) là xác định vị trí của tấm ảnh hoặc mô hình lập thể. Trong hệ toạ độ trắc địa, việc này được thực hiện dựa vào các điểm định hướng cơ bản (khoảng 4 điểm). Các điểm này có toạ độ và độ cao trắc địa qua khâu tăng dày ở nội nghiệp hoặc đo ở ngoài trời.

ĐỊNH HƯỚNG BẢN ĐỒ (*quân sự*), đặt bản đồ trên thực địa sao cho hướng bắc của bản đồ trùng với hướng bắc trên thực địa, để đối chiếu các địa vật vẽ trên bản đồ với thực địa, xác định chỗ đứng và các mục tiêu cần tìm. Có ba phương pháp ĐHBĐ: bằng địa bàn, dựa vào địa vật hình dài và thẳng, dựa vào đường phương hướng giữa hai địa vật.

ĐỊNH HƯỚNG GIÁ TRỊ (*triết*), một biểu hiện của trình độ tiến bộ xã hội trong xu hướng của nhân cách. Với sự tương tác

giữa các yếu tố, giá trị được coi là có ý nghĩa. ĐHGT hướng dẫn và khích lệ hành vi cá nhân hướng tới những mục tiêu được lựa chọn và xác định một cách nhất quán. Sự thống nhất về ĐHGT có tác dụng lớn trong việc đoàn kết và củng cố sự gắn bó của cá nhân với tập thể, với xã hội, tạo nên sự nhất trí cao về nhận thức, tình cảm, ý chí và hành động.

ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP (*kinh tế*), việc hình thành trong con người một hứng thú đối với một loại hoạt động lao động nhất định; việc lựa chọn cho con người một nghề nghiệp thích hợp nhất, có chú ý tới những đặc điểm tâm sinh lí, lợi ích, khả năng của người đó và cả nhu cầu của nền kinh tế quốc dân về sức lao động thuộc những ngành nghề tương ứng. Việc ĐHNN được thực hiện bằng cách giới thiệu cho mọi người, đặc biệt là thanh niên học sinh, các lĩnh vực và các loại hoạt động lao động, các nghề nghiệp, các xí nghiệp, các điều kiện và điều công việc trong các phạm vi đó.

ĐỊNH HƯỚNG TRÊN THỰC ĐỊA (*quân sự*), xác định vị trí đứng và phương hướng trên thực địa, từ đó, nhận đúng các mục tiêu và hướng vận động cần thiết. ĐHTTD có thể căn cứ vào bản đồ, ảnh hàng không, địa bàn hoặc theo Mặt Trời, các vì sao, theo các địa vật...

ĐỊNH HƯỚNG VÔ TUYẾN (*quân sự*), xác định hướng đến một nguồn phát sóng điện từ bằng cách sử dụng máy thu với anten có đặc tính định hướng cao (độ chính xác định hướng có thể đạt 0,7 - 3°). Được sử dụng trong dẫn đường vô tuyến (đạo hàng vô tuyến) và trinh sát vô tuyến.

ĐỊNH KIẾN (*giáo dục*), xu thế tâm lí (tâm thế) tích cực hoặc tiêu cực đối với một nhóm xã hội, một cá nhân hay một sự vật là hiện tượng nhất định có tính chất định hình, khó thay đổi bằng những thông tin, nhận thức duy lí. Có các loại ĐK về chính trị, triết học, tôn giáo, văn hoá, xã hội, quan hệ cá nhân, vv. Nguồn gốc ĐK rất phức tạp nhưng thường hình thành trong một hoàn cảnh xã hội lịch sử cụ thể nào đó (ảnh hưởng của gia đình, của nhóm xã hội, kinh nghiệm bản thân, sách vở, vv.), được củng cố, định hình dần và được biện minh là "hợp lí" trong nội tâm. Những người dễ có ĐK là những người hay lo âu, dao động, bảo thủ, vv. ĐK thường gây ra những trở lực lớn trong giao tiếp xã hội, quan hệ giữa người với người, nhiều khi dẫn đến những mâu thuẫn xung khắc vô cớ.

ĐỊNH LÍ (*toán*), mệnh đề toán học được chứng minh (khác với tiên đề). Định lí thực chất gồm 2 phần: giả thiết (phần đã cho) và kết luận (phần phải chứng minh). Vậy dạng tổng quát của một ĐL là "A suy ra B", trong đó A là giả thiết, B là kết luận. Nếu coi ĐL "A suy ra B" là ĐL thuận thì ĐL "B suy ra A" (nếu có) là ĐL đảo, ĐL "không A suy ra không B" (nếu có)là ĐL phản, và ĐL "không B suy ra không A" là ĐL phản đảo. ĐL thuận tương đương với ĐL phản đảo. Phép chứng minh bằng phản chứng thực chất là thay việc chứng minh ĐL thuận bằng việc chứng minh ĐL phản đảo.

ĐỊNH LÍ BÊZU (*toán*), đối với mỗi đa thức bậc n, $n > 0$, $f(x) = a_0x^n + a_1x^{n-1} + \cdots + a_n$ và mỗi nhị thức x - c trên trường số thực hoặc phức luôn tìm được duy nhất một đa thức g(x) bậc n - 1 sao cho $f(x) = (x - c)\,g(x) + f(c)$. Nói cách khác, phần dư trong phép chia đa thức f(x) cho nhị thức x - c là f(c). Định lí do nhà toán học Pháp Bêzu (Ph. Bezout; 1730 - 83) chứng minh năm 1779. Từ ĐLB suy ra số c là nghiệm của đa thức bậc n f(x) khi và chỉ khi $f(x) = (x - c)\,g(x)$ trong đó g(x) là đa thức bậc n - 1. Nếu tồn tại số tự nhiên k và đa thức h(x) sao cho $f(x) = (x - c)^k h(x)$ và $h(c) \neq 0$ thì ta nói c làm nghiệm bội k của f(x). Nghiệm bội 1 gọi là nghiệm đơn. Trong hình học đại số còn có một định lí quan trọng mang tên Bêzu về giao của hai đường cong phẳng đại số.

ĐỊNH LÍ CƠ BẢN CỦA ĐẠI SỐ (*toán*), mọi đa thức bậc n ($n > 0$), $f(x) = a_0x^n + \cdots + a_{n-1}x + a_n$ ($a_0 \neq 0$) trên trường số phức có ít nhất một nghiệm. Từ định lí này và định lí Bêzu suy ra f(x) có đúng n nghiệm trên trường số phức (mỗi nghiệm bội k được tính k lần). Sở dĩ định lí có tên như trên vì nội dung cơ bản của đại số ở thế kỉ 17-18 là việc giải phương trình đại số. Nhà toán học Đức Gauxơ (D. Carl Friedrich Gauss) đã chứng minh định lí này năm 1799.

ĐỊNH LÍ ĐẢO (*toán*) x. ***Định lí***.

ĐỊNH LÍ ĐEN (*toán*) x. ***Đồng hợp***.

ĐỊNH LÍ ECGÔĐIC (*toán*), tên gọi chung của một loạt định lí quan trọng trong lí thuyết Ecgôđic, lĩnh vực toán học nghiên cứu các hệ động lực với độ đo bất biến, trong đó quan trọng nhất là ĐLE trung bình của Phôn Nôiman (D. John von Neumann; 1932) và ĐLE điểm của Bơkhôphơ (A. Birkhoff George David; 1932). Cho một không gian đo (S, Σ, m), trong đó S là một tập hợp trong không gian Ơclit n chiều và m là độ đo Lơbegơ (x. ***Độ đo***). Một phép biến đổi φ trên S gọi là đo được nếu đối với mọi tập hợp $B \in \Sigma$, $\varphi^{-1}(B) \in \Sigma$. Độ đo m gọi là bất biến đối với phép biến đổi đo được φ nếu $m(\varphi^{-1}(B)) = m(B)$ với mọi $B \in \Sigma$. Khi đó, ta cũng nói rằng φ là phép biến đổi bảo toàn độ đo. ĐLE trung bình của Phôn Noiman phát biểu như sau: đối với mỗi phép biến đổi bảo toàn độ đo φ và mỗi hàm số f trong không gian Hinbe $L_2(S)$ (không gian các hàm số bình phương khả tích trên S) dãy hàm

$$P_n f(s) = \frac{1}{n}\sum_{k=0}^{n-1} f(\varphi^k(s))$$

hội tụ theo chuẩn trong không gian $L_2(S)$ đến một hàm f^* (khi $n \to \infty$) với tính chất $f^*(\varphi(s)) = f^*(s)$ hầu khắp nơi.

ĐLE điểm của Bơkhôphơ phát biểu rằng đối với mỗi hàm số f của không gian $L_1(S)$ (không gian các hàm số khả tích trên S) dãy điểm $P_nf(s)$ hội tụ đến $f^*(s)$ hầu khắp nơi trên S. Trong trường hợp m là độ đo xác suất, từ mỗi ĐLE nêu trên suy ra rằng hàm số giới hạn f^* luôn nhận giá trị hằng số:

$$f^*(s) = \lim_{n\to\infty}\frac{1}{n}\sum_{k=0}^{n-1} f(\varphi^k(s)) = \int_S f(s)m(ds).$$

Điều này chính là phát biểu toán học của giả thuyết Ecgôđic trong cơ học thống kê do Bônxơman đưa ra: giá trị trung bình "theo thời gian" của một đại lượng vật lí, nếu lấy trên khoảng thời gian đủ dài, trùng với trung bình "theo không gian" của đại lượng đó. Về sau hai ĐLE nêu trên được mở rộng ra các trường hợp tổng quát hơn, trong đó có ĐLE trong các quá trình Mackôp với độ đo bất biến của Ioxida (A. Kosaku Yosida; 1940).

ĐỊNH LÍ GIÁ TRỊ TRUNG BÌNH (*toán*). Trong toán học giải tích có nhiều ĐLGTTB khác nhau. Dưới đây là hai định lí thông dụng: 1) (trong phép tính vi phân). Cho f(x) là một hàm số liên tục trên đoạn [a, b] và khả vi trên khoảng (a, b). Khi đó tồn tại số $c \in (a, b)$ sao cho $f(b) - f(a) = f'(c)(b - a)$. Công thức này gọi là công thức Lagrăng về số gia hữu hạn. Nó còn được viết dưới dạng $f(a + h) - f(a) = hf'(a + \theta h)$ với $\theta \in (0, 1)$;
2) (trong phép tính tích phân). Cho f(x) là hàm số liên tục và g(x) là hàm số khả tích không đổi dấu trên đoạn [a, b], khi đó tồn tại số $c \in (a, b)$ sao cho

$$\int_a^b f(x)g(x)\,dx = f(c)\int_a^b g(x)\,dx.$$

Trường hợp riêng với $g(x) = 1$ ta có

$$\int_a^b f(x)dx = f(c)(b-a).$$

Số f(c) có thể xem như giá trị trung bình của hàm số f(x) trên đoạn [a, b].

ĐỊNH LÍ GIỚI HẠN (*toán*), tên gọi chung của một loạt định lí quan trọng trong lí thuyết xác suất và thống kê toán học trong đó chỉ ra các quy luật xuất hiện dưới tác động của một số lớn các sự kiện ngẫu nhiên. Vd. luật số lớn Becnuli (x. ***Becnuli (định lí)***). Khinchin (Александр Яковлевич Хинчин) làm rõ thêm luật số lớn bằng luật lôga lặp. Chébusep thu được kết quả mạnh hơn trong lĩnh vực đó (bất đẳng thức Chébusep). DLGH trung tâm do Liapunốp (Александр Михайлович Ляпунов) chứng minh (1901) đóng vai trò quan trọng trong lí thuyết xác suất.

ĐỊNH LÍ HÀM COSIN (*toán*), trong mọi tam giác, bình phương mỗi cạnh bằng tổng các bình phương của hai cạnh kia trừ đi hai lần tích của hai cạnh đó với cosin của góc giữa chúng:

$$c^2 = a^2 + b^2 - 2ab\cos C,$$

trong đó a, b, c, là độ dài các cạnh của tam giác, C là góc xen giữa hai cạnh a và b. DLHC thường được sử dụng để giải các bài toán hình học sơ cấp và lượng giác.

ĐỊNH LÍ HÀM SIN (*toán*). Trong một tam giác bất kì với các cạnh a, b, c và các góc đối diện tương ứng A, B, C ta có

$$\frac{a}{\sin A} = \frac{b}{\sin B} = \frac{c}{\sin C} = 2R,$$

trong đó R là bán kính vòng tròn ngoại tiếp của tam giác.

ĐỊNH LÍ HÀM TANG (*toán*), tỉ số giữa hiệu và tổng của hai cạnh của một tam giác bằng tỉ số giữa tang nửa hiệu và tang nửa tổng của các góc đối diện với các cạnh đó, tức là

$$\frac{a-b}{a+b} = \frac{\operatorname{tg}[(A-B)/2]}{\operatorname{tg}[(A+B)/2]},$$

trong đó a, b là hai cạnh của tam giác; A, B là các góc đối diện tương ứng với các cạnh đó.

ĐỊNH LÍ KRÔNECKE – CAPENLI (*toán*). Cho hệ m phương trình tuyến tính với n ẩn số trên một trường P

$$\begin{cases} a_{11}x_1 + a_{12}x_2 + \cdots + a_{1n}x_n = b_1 \\ \cdots\cdots\cdots\cdots\cdots\cdots \\ a_{m1}x_1 + a_{m2}x_2 + \cdots + a_{mn}x_n = b_m \end{cases}$$

Điều kiện cần và đủ để hệ này có nghiệm là hai ma trận

$$\begin{pmatrix} a_{11} & a_{12} & \cdots & a_{1n} \\ \cdot & \cdot & \cdot & \cdot \\ a_{m1} & a_{m2} & \cdots & a_{mn} \end{pmatrix} \text{ và } \begin{pmatrix} a_{11} & a_{12} & & a_{1n} & b_1 \\ \cdot & \cdot & \cdot & & \cdot \\ a_{m1} & a_{m2} & \cdots & a_{mn} & b_m \end{pmatrix}$$

có cùng hạng. Nếu hạng đó bằng n thì nghiệm là duy nhất.

ĐỊNH LÍ MÊNÊLAOXƠ (*toán*). Cho ba điểm A', B', C' nằm tương ứng trên ba đường thẳng BC, CA, AB chứa các cạnh của tam giác ABC. Điều kiện cần và đủ để A', B', C' thẳng hàng là

$$\frac{\overline{A'B}}{\overline{A'C}} \cdot \frac{\overline{B'C}}{\overline{B'A}} \cdot \frac{\overline{C'A}}{\overline{C'B}} = 1.$$

Định lí này do nhà toán học cổ Hi lạp Mênêlaoxơ (Ménélaüs; thế kỉ 1) chứng minh.

ĐỊNH LÍ PHẢN, ĐỊNH LÍ PHẢN ĐẢO (*toán*) x. ***Định lí***.

ĐỊNH LÍ PTÔLÊMÊ (*toán*; Ptolémée), nếu một tứ giác lồi nội tiếp trong một vòng tròn thì tích hai đường chéo bằng tổng các tích của hai cạnh đối diện.

ĐỊNH LÍ RÔLƠ (*toán*), nếu hàm số f(x) liên tục trên đoạn [a,b], khả vi trong khoảng (a,b) và f(a) = f(b) thì tồn tại ít nhất một điểm c sao cho a < c< b và f'(c) = 0.

ĐỊNH LÍ RUFINI – ABEN (*toán*), định lí nêu lên tính không giải được dưới dạng căn thức đối với phương trình đại số tổng quát bậc 5 trở lên. Đầu tiên, định lí này do nhà toán học Italia Rufini (Paolo Ruffini) chứng minh năm 1799 (còn có những thiếu sót). Năm 1826, nhà toán học Na Uy Aben đưa ra cách chứng minh hoàn toàn chặt chẽ.

ĐỊNH LÍ SANNON (*toán*). Một trong những định lí cơ bản của lí thuyết thông tin. Khi truyền một thông tin dưới dạng một dãy kí hiệu qua một kênh có nhiễu, có khả năng là có những kí hiệu do bị nhiễu mà đầu vào và đầu ra khác nhau. Cách đơn giản nhất để có thể khôi phục đúng mỗi kí hiệu muốn truyền là mỗi kí hiệu được truyền N lần, N càng lớn thì ở đầu ra càng có điều kiện để khôi phục đúng kí hiệu mà ở đầu vào muốn truyền đi. Nhưng tốc độ truyền cũng do vậy mà giảm đi N lần, N càng lớn thì tốc độ truyền tin càng chậm. ĐLS khẳng định rằng, bao giờ cũng tìm được một số N tối ưu để vừa bảo đảm có thể khôi phục đúng thông tin muốn truyền đi (nói chính xác hơn, thông tin truyền đi có xác suất sai nhỏ hơn một số ε dương cho trước, nhỏ tuỳ ý) mà tốc độ truyền khá gần một tốc độ tới hạn xem như lí tưởng.

ĐỊNH LÍ TÁCH (*toán*), nếu A, B là hai tập hợp lồi rời nhau trong không gian vectơ n chiều thì bao giờ cũng có một siêu phẳng tách A và B, nghĩa là mỗi tập hợp ở về một phía của siêu phẳng. ĐLT được mở rộng cho trường hợp không gian vectơ tôpô lồi địa phương. Định lí này có nhiều ứng dụng quan trọng trong các bài toán cực trị và là dạng hình học của định lí Han – Banac, một trong những kết quả cơ bản của giải tích hiện đại.

ĐỊNH LÍ TALET (*toán*; Thalès), một trong các định lí của hình học sơ cấp về các đoạn thẳng tỉ lệ. Định lí khẳng định rằng, nếu trên một cạnh của một góc ta đặt các đoạn thẳng bất kì và qua các đầu mút của chúng ta kẻ các đường thẳng song song cắt cạnh thứ hai của góc thì các đường song song đó định trên cạnh thứ hai những đoạn thẳng tỉ lệ với các đoạn tương ứng ở trên cạnh thứ nhất.

ĐỊNH LÍ VINÔGRAĐÔP (*toán*), mọi số lẻ đủ lớn là tổng của 3 số nguyên tố. Nói chính xác hơn tồn tại một số C (hằng số Vinôgradốp) sao cho mọi số lẻ n lớn hơn C đều có thể biểu diễn được dưới dạng tổng của 3 số nguyên tố. Người ta đã chứng minh rằng số C không lớn hơn

$$e^{e^{e^{41,96}}}$$

ĐLV cho phép giải bài toán Gônbach – Ôle (Goldbach – Euler) trong trường hợp số lẻ.

ĐỊNH LÍ XÊVA (*toán*), cho một tam giác ABC và ba điểm A', B', C' theo thứ tự nằm trên các đường thẳng BC, CA, AB. Điều kiện cần và đủ để ba đường thẳng AA', BB', CC' đồng quy hoặc song song là

$$\frac{\overline{A'B}}{\overline{A'C}} \cdot \frac{\overline{B'C}}{\overline{B'A}} \cdot \frac{\overline{C'A}}{\overline{C'B}} = -1.$$

Định lí do nhà toán học Italia Xêva (J. Céva) chứng minh năm 1678.

ĐỊNH LUẬT BẢO TOÀN (*lí*), các định luật mà theo đó giá trị của một đại lượng vật lí không thay đổi theo thời gian khi những quá trình vật lí khác nhau xảy ra. Các ĐLBT quan trọng nhất: ĐLBT năng lượng, xung lượng (động lượng), momen động lượng, điện tích và số barion. Ngoài các ĐLBT nghiêm ngặt còn có các ĐLBT gần đúng, chúng chỉ đúng với một nhóm quá trình xác định, vd. ĐLBT tính chẵn lẻ, bị vi phạm đối với những tương tác yếu. Mỗi ĐLBT đều liên quan với một tính đối xứng nào đó của không gian hoặc thời gian.

ĐỊNH LUẬT BẢO TOÀN ĐIỆN TÍCH (*lí*), định luật nói rằng tổng đại số điện tích của tất cả các hạt trong hệ cô lập không đổi với mọi quá trình xảy ra trong hệ.

ĐỊNH LUẬT BẢO TOÀN NĂNG LƯỢNG (*lí*; cg. nguyên lí thứ nhất của nhiệt động học), định luật tổng quát của thiên nhiên, theo đó năng lượng của một hệ kín có giá trị không đổi, mặc dù năng lượng chuyển từ dạng này sang dạng khác hoặc phân bố lại giữa các phần của hệ. Nếu hệ không kín thì độ tăng (hay giảm) của năng lượng đúng bằng độ giảm (hay tăng) năng lượng của môi trường ngoài. Là hệ quả của tính đối xứng thể hiện tính chất đồng nhất của thời gian.

ĐỊNH LUẬT A. BÊƠ (*hoá*; thường gọi: định luật Bia), định luật trong quang học, nêu lên mối quan hệ giữa nồng độ C của chất hấp thụ ánh sáng và độ hấp thụ ánh sáng (D) của dung dịch chất đó, mà ánh sáng đi qua: $D = kC$, k là hệ số tỉ lệ phụ thuộc vào bản chất hấp thụ ánh sáng và bước sóng của ánh sáng. Do nhà vật lí Đức Bêơ (August Beer; 1825 - 83) tìm ra. Gộp chung với định luật Bughê - Lambe (Bouguer - Lambert) thì được định luật về sự hấp thụ ánh sáng: $D = \varepsilon lC$, với ε là hệ số hấp thụ mol, phụ thuộc vào chất hấp thụ ánh sáng; l - bề dày dung dịch mà ánh sáng đó đi qua (xt. ***Định luật Bughê - Lambe - Bêơ***).

ĐỊNH LUẬT K. BÊƠ (*lí*), trong địa vật lí, do Bêơ (K. Beer) tìm thấy năm 1857. Nội dung: "Với các dòng sông chảy theo phương kinh tuyến, nếu ở Bắc Bán Cầu thì bờ phải bị xói mòn, nếu ở Nam Bán Cầu thì bờ trái bị xói mòn". Nguồn gốc của hiện tượng này là ảnh hưởng của nhật động của Trái Đất (*lực Coriôlit*) tác động đến chuyển động của từng phần tử nước trong dòng sông.

ĐỊNH LUẬT BIÔ - XAVA (*lí*) định luật về từ trường của dòng điện, do Biô (Ph. Jean Baptiste Biot) và Xava (Felix Savart) phát hiện từ năm 1820. Nội dung: cảm ứng từ B do một dòng điện I chạy trong dây dẫn thẳng, dài vô hạn, sinh ra tại một điểm nào đó tỉ lệ thuận với I, tỉ lệ nghịch với khoảng cách R từ điểm đó đến dây dẫn.

$$B = \frac{\mu_o}{2\pi}\frac{I}{R}$$ (hệ SI, μ_o - hằng số từ).

ĐỊNH LUẬT BOCĐA (*cơ*), định luật liên hệ các áp suất p_1 và p_2 với các vận tốc v_1 và v_2 của chất lỏng chảy trong ống khi tiết diện 1 đột ngột mở rộng thành tiết diện 2 lớn hơn:

$$\Delta H_p = \frac{p_1 - p_2}{\gamma} = \frac{(v_1 - v_2)v_2}{g}$$

trong đó ΔH_p là chênh lệch cột nước đo áp, γ - trọng lượng riêng chất lỏng, g - gia tốc trọng trường. ĐLB được ứng dụng để chế tạo ống đo lưu lượng (ống Venturi) khi ΔH_p được tính thông qua trị số chênh lệch cột thuỷ ngân trong ống đo áp chữ U: $\Delta H_p = (\delta - 1)\Delta h$, trong đó Δh là chênh lệch cột thuỷ ngân, δ - tỉ trọng của thuỷ ngân so với nước. Lưu lượng sẽ là $Q = \alpha\sqrt{\Delta H_p}$, α là một hệ số phụ thuộc các tiết diện 1 và 2... Định luật mang tên nhà vật lí Pháp Bocđa (Jean Charles de Borda).

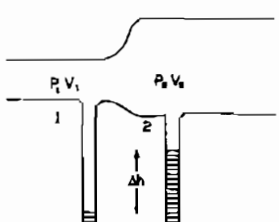

Định luật Bocđa

ĐỊNH LUẬT BÔI - MARIÔT (*hoá, lí*), định luật về khí lí tưởng: khi nhiệt độ không đổi, với một khối lượng khí lí tưởng xác định, tích của thể tích và áp suất là một hằng số. ĐLB - M được nghiệm đúng với khí thực ở áp suất thấp và nhiệt độ cao. ĐLB - M là một trường hợp riêng của phương trình trạng thái khí lí tưởng. Do nhà hoá học và vật lí Anh Bôi (R. Boyle) và nhà vật lí Pháp Mariôt (E. Mariotte) tìm ra độc lập với nhau (1662; 1676).

ĐỊNH LUẬT BUGHÊ - LAMBE - BÊƠ (*hoá*; thường gọi: định luật Bughe - Lambe - Bia), định luật cơ bản về sự hấp thụ ánh sáng: cường độ I của ánh sáng đi qua chất hấp thụ giảm theo hàm mũ $I = I_o\exp(-Dl)$ (I_o là cường độ ban đầu; D - hệ số hấp thụ; l bề dày lớp hấp thụ), nếu chất hấp thụ là dung dịch, (xt. ***Định luật Bêơ***). Do các nhà vật lí Pháp Bughê (P. Bouguer) và Lambe (J. H. Lambert) thiết lập, nhà vật lí Đức Bêơ bổ sung.

ĐỊNH LUẬT ĐACXI (*địa chất*; Darsi), định luật cơ bản về sự vận động của nước dưới đất trong điều kiện chảy tầng do nhà thuỷ lực Pháp Đacxi tìm ra năm 1856 bằng thực nghiệm. Nội dung định luật là: lưu lượng nước dưới đất Q chảy qua một mặt cắt thẳng góc với dòng chảy thì tỉ lệ thuận với diện tích mặt cắt F với độ chênh mực nước giữa đầu và cuối đường thấm H và tỉ lệ nghịch với chiều dài đường thấm L, biểu thị bằng biểu thức sau:

$$Q = k.F.\frac{H}{L}$$

k: hệ số tỉ lệ có liên quan với đất đá và chất lỏng thấm qua, được gọi là hệ số thấm. $\frac{H}{L}$ độ chênh mực nước trên một đơn vị chiều dài đường thấm gọi là gradien thuỷ lực kí hiệu là i. Biểu thức trên cũng có thể viết dưới dạng

$$V = \frac{Q}{F} = ki$$

V là vận tốc thấm, vì F không phải chỉ có không gian trống mà còn có đất đá chiếm chỗ, do đó tốc độ thấm nên hiểu là một tốc độ quy ước mà không phải là tốc độ thực. Như vậy ĐLĐ còn được phát biểu như sau: tốc độ thấm trong trường hợp chảy tầng có quan hệ bậc nhất với Gradien thuỷ lực. Cũng vì vậy ĐLĐ còn được gọi là định luật thấm tuyến tính.

Dòng ngầm có phương và chiều trong không gian nên cần phải dùng vectơ để biểu thị, do đó biểu thức Đacxi tổng quát hoá sẽ có dạng

$$V = -k\ \mathrm{grad}\ H$$

$$V = -ki$$

Đại bộ phận trường hợp, nước dưới đất có vận động chảy tầng nên ĐLĐ được sử dụng rất rộng rãi trong địa chất thuỷ văn. ĐLĐ không phù hợp trong trường hợp chảy rối hoặc hỗn lưu (xt. ***Chuyển động thấm***).

ĐỊNH LUẬT ĐUYLÔNG - PƠTI (*hoá, lí*; Dulong - Petit), nhiệt dung (mol) của các chất rắn, khi thể tích không đổi, không phụ thuộc vào nhiệt độ và bằng 25 J/mol.K. Định luật này áp dụng đối với đa số nguyên tố hoá học và các hợp chất đơn giản ở khoảng nhiệt độ phòng; đối với những nguyên tố có nguyên tử khối thấp và nhiệt độ nóng chảy cao (vd. berili, bo, cacbon, silic, ...) thì định luật này chỉ đúng ở nhiệt độ cao. Do hai nhà bác học Pháp Đuylông và Pơti xác lập bằng thực nghiệm (1819)

ĐỊNH LUẬT ĐƯƠNG LƯỢNG (*hoá*), trong các phản ứng hoá học, khối lượng các chất tham gia phản ứng tỉ lệ với đương lượng của chúng, nói cách khác một đương lượng của chất này tác dụng vừa hết với một đương lượng của chất kia. Vd. trong phản ứng:

$$2H_2 + O_2 = 2H_2O$$

một mol đương lượng của hiđro (1 g) sẽ tác dụng vừa hết với một mol đương lượng của oxi (8 g). ĐLĐL do nhà vật lí và hoá học Anh Vonlaxtơn (William Hyde Vollaston; 1766 - 1828) đề ra (1807).

ĐỊNH LUẬT FICH (*hoá, lí*; Fick). ĐLF 1: khối lượng (dm) của một chất tan khuếch tán vào một chất khác qua một tiết diện thẳng góc S sẽ tỉ lệ với S, thời gian (dt) và gradien nồng độ

(dc/dx) của chất đó theo phương khuếch tán x. Định luật này được biểu diễn bằng phương trình: $dm = -DS\frac{dc}{dx}dt$, D là hệ số khuếch tán, dấu trừ có nghĩa là chất khuếch tán từ nơi có nồng độ cao đến nơi có nồng độ thấp. DLF 2 nêu lên mối quan hệ về biến đổi nồng độ c của chất khuếch tán theo thời gian và không gian, cụ thể là giữa $\frac{dc}{dt}$ và $\frac{d^2c}{dx^2}$ có hệ thức $\frac{dc}{dt} = D\frac{d^2c}{dx^2}$.

Các DLF do nhà bác học Đức Fích (A. Fick) phát hiện (1885).

ĐỊNH LUẬT GAY – LUYXĂC (*hoá, lí*; Gay - Lussac), định luật áp dụng cho chất khí lí tưởng: đối với một khối lượng khí xác định ở áp suất p không đổi, thể tích V của nó phụ thuộc vào nhiệt độ t theo công thức $V = V_0(1 + \alpha t)$; V_0 là thể tích khí ở 0^0C; α - hệ số giãn nở thể tích $\alpha = \frac{1}{273^0C}$. Đối với chất khí thực, định luật này gần đúng. Do nhà vật lí và hoá học người Pháp Gay Luyxăc thiết lập (1802).

ĐỊNH LUẬT HEXƠ (*hoá*) x. ***Ghexơ (Định luật)***

ĐỊNH LUẬT LIEBIC (*nông*), định luật yếu tố tối thiểu, do nhà hoá học Đức Liebic (Liebig B. J.) phát hiện ở thế kỉ 19. Nội dung: "Năng suất của một loại cây trồng tỉ lệ thuận với yếu tố dinh dưỡng có ít nhất trong các chất dinh dưỡng cần thiết cho cây ấy". Cần chú ý đến yếu tố tối thiểu của từng loại đất (đạm, lân, kali, canxi, vv.) để bón phân cho có hiệu quả.

ĐỊNH LUẬT MIXTECLICH (*nông*; Mitlsterlich), định luật nông hoá học do nhà bác học Đức Mixteclich phát hiện ở thế kỉ 19. Nội dung: "Tác dụng của chất dinh dưỡng bón vào đất tỉ lệ thuận với hiệu số giữa thu hoạch tối đa có thể đạt khi bón thêm chất dinh dưỡng và số thu hoạch khi không bón". Càng gần năng suất tối đa, tác dụng càng giảm, và chi phí để làm ra một đơn vị sản phẩm càng tăng. Vì vậy, trong nông nghiệp, để tăng hiệu suất của phân bón và thâm canh, cần kiên toàn cơ sở vật chất kĩ thuật trên diện rộng hơn là chỉ theo đuổi năng suất kỉ lục trên diện hẹp.

ĐỊNH LUẬT PHỔ BIẾN HẤP DẪN (*lí*; cg. định luật vạn vật hấp dẫn, định luật hấp dẫn Niutơn), định luật về lực hút lẫn nhau giữa hai chất điểm. Lực hút F giữa hai chất điểm có khối lượng m_1 và m_2 đặt cách nhau một khoảng R là $F = G\frac{m_1m_2}{R^2}$, trong đó G - hằng số hấp dẫn và bằng $(6,6720 \pm 0,0041).10^{-11}$ Nm^2kg^{-2}. Định luật này đúng với bất kì hạt nào có khối lượng. Vì giá trị của G rất nhỏ, lực hấp dẫn chỉ thể hiện rõ ở các vật thể có khối lượng lớn. Các định luật chuyển động của các hành tinh trong Thái dương hệ được quyết định chủ yếu bởi lực hấp dẫn của Mặt Trời và lực hấp dẫn giữa chúng với nhau. Tương tác hấp dẫn là một trong những loại tương tác cơ bản của vật chất. Được Niutơn thiết lập (1687).

ĐỊNH LUẬT POAZƠI (*cơ, lí*; Ph. Poiseuille), định luật có nội dung: thể tích chất lỏng nhớt chảy qua một tiết diện ngang của ống hình trụ trong một giây, tỉ lệ với hiệu áp suất trên một đơn vị dài của ống, tỉ lệ với bậc bốn của đường kính và tỉ lệ nghịch với độ nhớt động. DLP chỉ đúng trong trường hợp dòng chảy tầng.

ĐỊNH LUẬT PRUXTƠ (*hoá*; Proust), trong mỗi hợp chất hoá học, thành phần phần trăm theo khối lượng của những nguyên tố tạo nên nó không đổi. Định luật do nhà hoá học Pháp Pruxtơ (Louis Joseph Proust; 1754 -1826) xác lập.

ĐỊNH LUẬT QUÁN TÍNH của các dạng toàn phương (*toán*). Khi đưa một dạng toàn phương với hệ số thực về dạng chuẩn tắc bằng một phép biến đổi tuyến tính không suy biến thức thì số các dấu + và số các dấu - trước các bình phương trong dạng chuẩn tắc không phụ thuộc vào cách chọn phép biến đổi.

ĐỊNH LUẬT QUYRI – VAIXƠ (*lí*; Ph. Curie - D. Weissl), định luật biểu diễn sự phụ thuộc của độ cảm từ χ vào nhiệt độ T: $\chi = c/(T - T_o)$ trong đó: c là hằng số, T_o - điểm Quyri hay điểm Nêen. Đúng cho các chất thuận từ khi $T > T_o$, khi $T < T_o$ chúng chuyển sang trạng thái sắt từ hoặc phản sắt từ. Được Vaixơ tìm ra năm 1907.

ĐỊNH LUẬT RAUN (*hoá*; Raoult), độ giảm áp suất hơi của dung dịch (vì chất tan không bay hơi) tỉ lệ với nồng độ chất tan:

$$\frac{p^o - p}{p^o} = \frac{n}{n_o + n}$$

trong đó, p^o và p là áp suất hơi bão hoà của dung môi và dung dịch, n_o và n - số mol dung môi và chất tan trong dung dịch. Định luật này do nhà vật lí và hoá học Pháp Raun (F. M. Raoult; 1830 - 1901) thiết lập (1886), chỉ được tuân theo hoàn toàn đối với các dung dịch lí tưởng.

ĐỊNH LUẬT RAYLÂY – JINXƠ về bức xạ (*lí*; Rayleigh - Jeans), định luật thiết lập sự phân bố năng lượng trong phổ của vật đen tuyệt đối phụ thuộc vào nhiệt độ. Cho kết quả phù hợp với thực nghiệm đối với những tần số bức xạ tương đối nhỏ (vùng hồng ngoại). Độc lập với nhau, Raylây (1900) và Jinxơ (1905 - 09) tìm ra bằng những phương pháp khác nhau. Không áp dụng được với những tần số cao (vùng tử ngoại), hiện tượng này được gọi là khủng hoảng tử ngoại, được khắc phục bởi định luật Plăng.

ĐỊNH LUẬT STÊFAN – BÔNXƠMAN (*lí*; Stefan - Boltzmann), năng lượng toàn phần E phát ra từ một đơn vị diện tích bề mặt của một vật đen tuyệt đối, trong một giây, tỉ lệ với luỹ thừa bậc bốn của nhiệt độ tuyệt đối của vật đó:

$$E = \sigma T^4$$

trong đó $\sigma = 5,67.10^{-8} Wm^{-2}K^{-4}$ là hằng số Stêfan - Bônxơman. Do Stêfan tìm ra (1879) và Bônxơman chứng minh bằng lí thuyết (1884).

ĐỊNH LUẬT SVACSIN (*lí*), đối với một khoảng giá trị nhất định của thời gian lộ sáng t thì độ đen của ảnh tỉ lệ với tích Et^p, E - độ chiếu sáng, $p \approx 0,7 - 0,9$ là hằng số Svacsin, p tuỳ thuộc vào loại vật liệu ảnh. Do Svacsin (K. Schwarzchild) nêu ra năm 1899.

ĐỊNH LUẬT TÁC DỤNG KHỐI LƯỢNG (*hoá*), định luật biểu diễn mối liên quan giữa nồng độ (hoạt độ) của các chất phản ứng và của sản phẩm phản ứng ở trạng thái cân bằng. Vd. đối với phản ứng ở trạng thái cân bằng

$$\nu_1A_1 + \nu_2A_2 = \nu'_1A'_1 + \nu'_2A'_2 \qquad (1)$$

DLTDKL có dạng

$$K_c = \frac{C'^{\nu'1}_1 . C'^{\nu'2}_2}{C^{\nu1}_1 . C^{\nu2}_2} \qquad (2)$$

trong đó, C_i và C'_i là nồng độ cân bằng tương ứng của chất phản ứng i và sản phẩm i ($i = 1, 2$); ν_i và ν'_i - các hệ số tỉ lệ lượng tương ứng; K_c - hằng số cân bằng.

Nếu coi (1) là phản ứng cơ bản (xảy ra trong một giai đoạn, một va chạm) theo chiều từ trái sang phải thì tốc độ phản ứng được biểu diễn bằng phương trình:

$$v = kC^{\nu1}_1 . C^{\nu2}_2 \qquad (3)$$

trong đó, v là tốc độ phản ứng; k - hằng số tốc độ; C_1 và C_2 là nồng độ tương ứng của chất phản ứng 1 và 2 ở thời điểm khảo sát.

Phương trình (3) cũng biểu diễn DLTDKL.

Nếu (1) biểu diễn một phản ứng phức tạp (bao gồm nhiều giai đoạn, qua nhiều va chạm) thì phương trình (3) nói chung không đúng. Nếu coi (1) là phản ứng cơ bản hai chiều, thuận và nghịch, đặc trưng bằng hai hằng số tốc độ k và k' tương ứng thì

$$K_c = \frac{k}{k'} \qquad (4)$$

Có những trường hợp, tốc độ phản ứng biểu diễn bằng phương trình:

$$v = k\, C_1^{n1}\, C_2^{n2} \qquad (5)$$

trong đó, n_1 và n_2 tương ứng là bậc phản ứng theo cấu tử 1 và 2. Nói chung, $n_1 \neq \nu_1$, $n_2 \neq \nu_2$. Phương trình (5) đôi khi cũng biểu diễn ĐLTDKL nhưng không thật đúng.

ĐỊNH LUẬT THÀNH PHẦN KHÔNG ĐỔI (*hoá*), thành phần của mỗi hợp chất hoá học không phụ thuộc vào phương pháp điều chế nó, hay nói cách khác mỗi hợp chất hoá học luôn luôn chứa cùng một tỉ lệ phần trăm khối lượng những nguyên tố tạo nên nó. Vd. nước tinh khiết (không chứa tạp chất) dù được điều chế bằng cách tổng hợp từ oxi và hiđro, bằng cách trung hoà kiềm bởi axit, hoặc bằng phản ứng hoá học nào khác bất kì, cũng như nước tự nhiên tinh khiết đều luôn luôn gồm hiđro và oxi với tỉ lệ theo khối lượng 1: 8.

ĐỊNH LUẬT THAY THẾ TƯƠNG HỖ (*lí*; cg. định luật Bunzen - Rôscô), định luật biểu thị tính có thể thay thế cho nhau được của độ rọi sáng và thời gian lộ sáng. Độ đen ảnh tỉ lệ thuận với lượng rọi của lớp nhạy sáng; lượng rọi là tích của độ rọi sáng E và thời gian lộ sáng t (nghĩa là việc giảm E có thể bù trừ bằng việc tăng t). Đây chỉ là định luật gần đúng, do Bunzen và Rôscô phát hiện năm 1862.

ĐỊNH LUẬT THU NHẬP TIỆM GIẢM (*kinh tế*), định luật với nội dung trong một đơn vị sản xuất, nếu ta tăng dần một yếu tố nhập lượng, trong khi các yếu tố khác không thay đổi, thì năng suất sẽ tăng nhanh, qua điểm tối thuận sẽ tăng chậm lại, và qua điểm tối đa sẽ giảm dần. Đường biểu diễn của khúc tuyến tăng năng suất tổng công có dạng như sau:

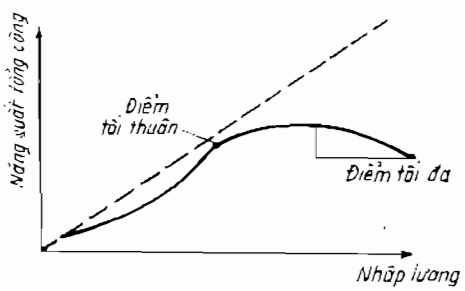

Tại điểm tối thuận, năng suất trung bình cao nhất, do đó chi phí trung bình sẽ thấp nhất. Cho nên, nếu thị trường cạnh tranh hoàn toàn, giá bán đồng nhất, mức tối thuận sẽ đem lại doanh lợi cao nhất. Vượt qua điểm năng suất tối đa, năng suất cận biên sẽ là số âm.

ĐỊNH LUẬT TỈ LỆ BỘI SỐ (*hoá*), nếu hai nguyên tố hoá hợp với nhau tạo thành hai hoặc nhiều hợp chất, thì những khối lượng của một nguyên tố hoá hợp với một khối lượng xác định của nguyên tố khác tỉ lệ với nhau như những số nguyên đơn giản. Định luật này là hệ quả tất yếu của tỉ lệ đơn giản giữa khối lượng các nguyên tố trong các hợp chất. Vd. nước (H_2O) và peoxit hiđro (H_2O_2) chứa tương ứng 8 và 16 g oxi kết hợp với 1,008 g hiđro hoặc 14,008 g nitơ kết hợp với 8, 16, 24, 32 và 40 g oxi trong các hợp chất N_2O, NO, N_2O_3, NO_2 và N_2O_5, ở đây lượng oxi tỉ lệ với nhau như các số nguyên 1:2:3:4:5. ĐLTLBS được Đantơn đưa ra (khoảng năm 1803) trên cơ sở lí thuyết nguyên tử phân tử về cấu tạo chất của ông.

ĐỊNH LUẬT TUẦN HOÀN CÁC NGUYÊN TỐ (*hoá*), tính chất của các nguyên tố hoá học phụ thuộc một cách tuần hoàn vào điện tích hạt nhân nguyên tử của chúng. Định luật tuần hoàn được thể hiện ở bảng tuần hoàn các nguyên tố. Định luật và bảng tuần hoàn là cơ sở để nghiên cứu cấu tạo các chất, đóng vai trò quan trọng trong việc nghiên cứu các chất và tổng hợp các nguyên tố mới. Do Mendêlêep thiết lập (1869) (xt. ***Bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học***).

ĐỊNH MỨC (*kinh tế*), lượng tính toán về hao phí thời gian lao động, vật chất, tiền tệ cho mỗi đơn vị sản phẩm. Có ĐM của các ngành kinh tế như ĐM trong công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng cơ bản, giao thông vận tải, thương nghiệp. Có ĐM nhà nước, ĐM ngành, ĐM xí nghiệp. ĐM chính xác có ý nghĩa quan trọng để tiến hành tốt công tác kế hoạch hoá, hạch toán kinh tế, thù lao lao động, khai thác và sử dụng có hiệu quả mọi năng lực sản xuất.

ĐỊNH MỨC DỰ TRỮ VẬT TƯ, HÀNG HOÁ (*kinh tế*), chỉ tiêu biểu hiện khối lượng và giá trị vật tư, hàng hoá cần thiết tính đến một thời điểm hay trong một thời kì nhất định, nhằm đảm bảo quá trình sản xuất được liên tục và đều đặn. Được xác định cho từng loại vật tư, hàng hoá, từng hình thái dự trữ hoặc toàn bộ các loại dự trữ của một đơn vị sản xuất, một ngành, một khu vực nhất định hay toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Căn cứ để tính định mức dự trữ là khối lượng vật tư, hàng hoá cần dùng để sản xuất hay để bán trong một thời gian nhất định (ngày, tháng...) với khối lượng vật tư, hàng hoá có khả năng hiện thực thu mua được, có tính đến những sự rủi ro, trục trặc của nguồn cung ứng. Chỉ tiêu được thể hiện bằng số lượng dự trữ tuyệt đối hoặc số ngày dự trữ.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ – KĨ THUẬT (*kinh tế*), lượng thời gian lao động, thời gian sử dụng máy móc hoặc tiêu hao nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cần thiết để chế tạo ra sản phẩm hoặc để hoàn thành một công việc nhất định, căn cứ trên những điều kiện kĩ thuật, công nghệ và trình độ tay nghề. Thông thường, là định mức trung bình tiên tiến, làm cơ sở để lập kế hoạch và hạch toán. Tuỳ theo mức độ quan trọng mà cấp xây dựng và ban hành các loại ĐMKT có thể là xí nghiệp, bộ hoặc uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố hoặc chính phủ.

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG (*kinh tế*), lượng lao động hao phí được quy định để hoàn thành một đơn vị sản phẩm (hoặc một khối lượng công việc) đúng tiêu chuẩn chất lượng trong những điều kiện tổ chức sản xuất, kĩ thuật, tâm-sinh lí và kinh tế-xã hội nhất định. Được biểu hiện dưới các hình thức: định mức thời gian, định mức sản lượng, định mức phục vụ. ĐMLĐ thường được xây dựng theo các phương pháp truyền thống như phương pháp thống kê - kinh nghiệm; phương pháp phân tích (chụp ảnh ngày lao động, bấm giờ hoặc tính toán phân tích căn cứ vào các công thức kĩ thuật); phương pháp Tâylơ, vv.

Ở Việt Nam, ngay từ những năm 60 thế kỉ 20, đã xây dựng hệ thống ĐMLĐ. Một số xí nghiệp đã áp dụng phương pháp phân tích, còn phần lớn vẫn dừng lại ở phương pháp thống kê.

ĐỊNH MỨC TIÊU HAO VẬT TƯ (*kinh tế*), lượng vật tư tiêu hao lớn nhất cho phép để sản xuất một đơn vị sản phẩm hoặc hoàn thành một công việc trong những điều kiện tổ chức và kĩ thuật nhất định. Là một căn cứ quan trọng để kế hoạch hoá, tính toán, kiểm tra tình hình sử dụng vật tư của xí nghiệp, thúc đẩy xí nghiệp thực hành tiết kiệm. Được xây dựng theo nhiều phương pháp khác nhau như phương pháp thống kê, phương pháp thực nghiệm. Ở Việt Nam, từ những năm 60 thế kỉ 20 đã xây dựng hệ thống các ĐMTHVT trong các ngành kinh tế chủ yếu. Hệ thống

định mức trên không ngừng được sửa đổi cho phù hợp với tiến bộ về khoa học kĩ thuật, công nghệ và tổ chức quản lí.

ĐỊNH MỨC VỐN LƯU ĐỘNG (*kinh tế*), tính toán xác định nhu cầu tối thiểu cần thiết về vốn lưu động của xí nghiệp và tổ chức kinh tế, bảo đảm cho hoạt động của xí nghiệp và tổ chức kinh tế được tiến hành liên tục, bình thường. Phương pháp định mức phổ biến là tính toán trực tiếp nhu cầu của từng yếu tố vốn lưu động dựa vào mức tiêu hao bình quân một ngày và số ngày định mức. Khi không có điều kiện tính trực tiếp thì dùng phương pháp phân tích số liệu thống kê bình quân. ĐMVLĐ đúng đắn có tác dụng thúc đẩy cách sử dụng vốn lưu động tiết kiệm, có hiệu quả, tạo điều kiện thực hiện việc kiểm soát bằng đồng tiền của cơ quan quản lí kể cả tài chính, ngân hàng đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh.

ĐỊNH NGHĨA (*triết*), sự xác định những đặc trưng cơ bản tạo thành nội dung của khái niệm về một sự vật, hiện tượng, quá trình để phân biệt nó với những sự vật, hiện tượng, quá trình khác. ĐN tuân theo những nguyên tắc sau đây: 1) Nguyên tắc tương xứng, nghĩa là ngoại diên của khái niệm được đưa ra phải xứng với khái niệm dùng để ĐN; 2) Không nói vòng quanh; 3) Không nói theo cách phủ định; 4) Phải rõ ràng. Để ĐN một khái niệm nào đó, thường người ta ghép nó với một khái niệm rộng lớn hơn loài (chủng) rồi vạch ra những đặc điểm cơ bản của khái niệm cần ĐN (đặc điểm về loại). Vd. ĐN về oxi: "oxi là một nguyên tố hoá học (chủng) có trọng lượng nguyên tử bằng 16 đơn vị oxi (đặc điểm về loại)". Đối với những khái niệm quá lớn, quá bao trùm, như khái niệm vật chất, ý thức, thì có cách ĐN ngoại lệ. ĐN có vai trò to lớn trong khoa học và là một bộ phận cơ bản của mọi lí thuyết khoa học.

ĐỊNH NGHĨA một khái niệm toán học (*toán*), nêu ra các điều kiện cần và đủ để xác định khái niệm đó. Việc này có thể thực hiện bằng nhiều phương pháp khác nhau, chẳng hạn: 1) Phương pháp cấu trúc, chỉ rõ cách xây dựng khái niệm đó; 2) Phương pháp quy khái niệm đang xét về những khái niệm đã biết; 3) Phương pháp tiên đề. ĐN một khái niệm thông qua các tiên đề; 4) Phương pháp quy nạp hoàn toàn.

Cùng một khái niệm có thể có nhiều cách ĐN khác nhau. Vd. một mặt cầu trong không gian Ơclit ba chiều có thể ĐN là mặt sinh ra khi một vòng tròn quay quanh một đường kính của nó, cũng có thể ĐN là quỹ tích các điểm cách đều một điểm cố định cho trước.

ĐỊNH NGHĨA QUY NẠP (*triết*), một trong những phương thức định nghĩa những đối tượng của các hệ thống lôgic và toán học. ĐNQN bao gồm: 1) Những đối tượng xuất phát hoặc cơ bản của hệ thống. 2) Những quy tắc hay thao tác cho phép dùng những đối tượng hiện có để tạo thành đối tượng mới của hệ thống. Với phương pháp đó, người ta dùng định nghĩa số tự nhiên, tập hợp (trong số học); công thức đã được xây dựng một cách chính xác và cả công thức có thể chứng minh được (trong hệ thống toán lôgic), vv. ĐNQN phải đầy đủ, tức là bằng những phương tiện của nó phải định nghĩa được tất cả những đối tượng của một hệ thống nào đó và chỉ những đối tượng ấy mà thôi.

ĐỊNH NGHĨA THAO TÁC (*triết*), định nghĩa có được nhờ các loại thao tác có thể tạo ra bằng thực nghiệm, bằng quan trắc, mà kết quả khách quan của nó có thể trực tiếp nhận biết được thông qua sự quan sát có tính chất kinh nghiệm hay bằng đo lường. ĐNTT thường được dùng làm phương tiện luận giải có tính chất kinh nghiệm và có tính chất bộ phận các khái niệm khoa học. Vd. định nghĩa về dung dịch kiềm là một ĐNTT đơn giản nhất: " Nhúng một mảnh giấy quỳ đổi màu xanh thì dung dịch đó là dung dịch kiềm, vì chỉ có dung dịch kiềm giấy quỳ mới biến thành màu xanh". Cùng một khái niệm khoa học có thể nhận được những ĐNTT khác nhau, phụ thuộc vào những tình huống kinh nghiệm khác nhau của việc áp dụng khái niệm đó. Chủ nghĩa thao tác đã cường điệu và tuyệt đối hoá vai trò của những ĐNTT.

ĐỊNH NGỮ (*ngôn ngữ*) x. ***Định tố***.

ĐỊNH NIÊN ĐẠI KHẢO CỔ HỌC (*khảo cổ*), một trong những công việc quan trọng của nghiên cứu khảo cổ học. Để định niên đại tương đối, tức tìm ra trật tự sớm muộn của các di vật, di tích hay văn hoá, các nhà khảo cổ học thường dùng phương pháp loại hình kết hợp với phương pháp địa tầng. Các phương pháp cổ sinh học, phân tích các di tích động vật hay thực vật, kể cả bào tử phấn hoa, cũng góp phần đoán định trật tự sớm muộn của địa tầng cũng như di vật, di tích chứa trong địa tầng. Phương pháp hoá học, như đo hàm lượng fluor, cũng cho biết niên đại tương đối của xương cốt. Còn để định niên đại tuyệt đối, tức xác định số năm cụ thể mà di vật hay di tích đã tồn tại, hiện nay người ta dùng các phương pháp như cổ địa từ, nhiệt huỳnh quang, vòng cây gỗ, và đặc biệt là các phương pháp đo hàm lượng các nguyên tố phóng xạ (có chu kì bán huỷ đều đặn), như phương pháp C^{14} (Cacbon phóng xạ), phương pháp $K^{40}A^{40}$ (Kali - Argon phóng xạ), phương pháp Urani,...

ĐỊNH QUÁN (*địa lí*), thị trấn của huyện Tân Phú (x. ***Tân Phú***).

ĐỊNH TÂM (*cơ khí*) 1. Nguyên công trong công nghệ lắp ráp, kiểm tra độ đồng tâm của chi tiết với mặt chuẩn hoặc với đường tâm chung. 2. Dạng gia công lỗ ĐT trong phôi để tiếp tục gia công cơ lấy lỗ tâm làm chuẩn (vd. khoan lỗ tâm, mài lỗ tâm, vv.). Lỗ ĐT được gia công ở hai đầu trục phôi. Độ chính xác gia công tiếp sau phụ thuộc vào độ chính xác ĐT.

ĐỊNH THỨC (*toán*), ĐT của một ma trận vuông $A = (a_{ij})$ cấp n là tổng đại số của n! số hạng dạng $\varepsilon a_{1i_1} a_{2i_2} \dots a_{ni_n}$, trong đó $(i_1, i_2, \dots, i_n)$ là một hoán vị nào đó của (1, 2, ..., n) và $\varepsilon = +1$ nếu hoán vị đó là chẵn, $\varepsilon = -1$ nếu hoán vị đó là lẻ. ĐT của ma trận A được kí hiệu là det A hoặc $|A|$. Vd. nếu

$$A = \begin{pmatrix} a_{11} & a_{12} & a_{13} \\ a_{21} & a_{22} & a_{23} \\ a_{31} & a_{32} & a_{33} \end{pmatrix}$$

thì tổng trên có 3! = 6 số hạng.

$|A| = a_{11}a_{22}a_{33} - a_{11}a_{23}a_{32} + a_{12}a_{23}a_{31} - a_{12}a_{21}a_{33} + a_{13}a_{21}a_{32} - a_{13}a_{22}a_{31}$.

ĐT được dùng rộng rãi trong toán học. Lí thuyết về ĐT được Vandecmông (Alexandre Théophil Vandermonde) khởi xướng (1711), sau đó Binê (Binet) và Côsi đã có những đóng góp đáng kể.

ĐỊNH THỨC CON cấp k của một định thức Đ cấp n (*toán*), là định thức cấp k ($k<n$) lập nên bởi các phần tử đứng ở các giao điểm k hàng và k cột tuỳ ý của định thức Đ. ĐTC lập nên bởi các phần tử đứng ở giao điểm của n - k cột và n - k hàng còn lại được gọi là ĐTC bù của ĐTC đã cho.

Phần bù đại số của một ĐTC là ĐTC bù với nó nhân với +1 hay -1 tuỳ theo tính chẵn hay lẻ của tổng các số thứ tự k hàng và k cột (xét thứ tự này trong định thức mẹ) đã xác định nên ĐTC. Nếu chọn trước k hàng (hay cột) ($k<n$) và đem nhân mỗi ĐTC trong k hàng (hay cột) đó với phần bù đại số của nó rồi cộng tất cả các tích có được thì kết quả là giá trị của định thức đã cho (định lí Laplaxơ).

ĐỊNH THỨC GRAM (*toán*), định thức của ma trận vuông (a_{ij}) cấp n với $a_{ij} = \int_a^b \varphi_i(x)\varphi_j(x)\,dx$, trong đó $\varphi_1, \varphi_2, \dots, \varphi_n$ là các hàm số bình phương khả tích cho trước trên đoạn [a, b]. ĐTG luôn luôn không âm. Các hàm $\varphi_1, \varphi_2, \dots, \varphi_n$ là độc lập tuyến tính khi và chỉ khi ĐTG dương. ĐTG cũng được định nghĩa tương tự

cho một hệ hữu hạn các phần tử trong không gian Hinbe bất kì. ĐTG do nhà toán học Đan Mạch Gram (Jorgen Pedersen Gram; 1850 - 1916) đưa ra. ĐTG được sử dụng nhiều trong lí thuyết xấp xỉ.

ĐỊNH THỨC VRÔNXKI (*toán*); định thức lập nên bởi n hàm $f_1(x)$, $f_2(x)$, ..., $f_n(x)$ và các đạo hàm của chúng đến cấp n - 1

$$W(x) = \begin{vmatrix} f_1 & f_2 & \dots & f_n \\ f_1' & f_2' & \dots & f_n' \\ \dots & \dots & \dots & \dots \\ f_1^{(n-1)} & f_2^{(n-1)} & \dots & f_n^{(n-1)} \end{vmatrix}.$$

Nếu W (x) ≠ 0 thì các hàm f_1, f_2, ..., f_n độc lập tuyến tính. ĐTV có ứng dụng trong lí thuyết các phương trình vi phân tuyến tính.

ĐỊNH TỐ (*ngôn ngữ*), thành phần phụ trong câu, trong cụm từ. Về ngữ pháp, ĐT bị lệ thuộc và bị chi phối bởi thành phần chính, về mặt chức năng có giá trị làm cụ thể hoá và chỉ ra các thuộc tính, đặc điểm của thành phần chính. Vd. trong câu "Tất cả các con chim này đều trắng" thì thành phần chính "*con chim*" được các ĐT "*tất cả*", "*các*", "*này*" làm cho cụ thể và được xác định.

ĐỊNH TỘI DANH (*luật*), việc đánh giá về mặt pháp luật hình sự hành vi đã thực hiện tội phạm. ĐTD thể hiện ở việc xác định sự phù hợp của các dấu hiệu của hành vi phạm tội đã thực hiện với các dấu hiệu của cấu thành phạm tội cụ thể được pháp luật hình sự quy định. ĐTD đúng là điều kiện cần thiết của việc tuân thủ pháp chế trong quá trình xét xử vụ án hình sự. Việc ĐTD do các cơ quan điều tra, viện kiểm sát và toà án tiến hành và được kết thúc bằng việc ra bản án.

ĐỊNH TƯỜNG (*sử*), tên vùng đất cổ ở miền Trung Nam Bộ, nay là địa bàn các tỉnh Tiền Giang, Bến Tre và Đồng Tháp. Vào thế kỉ 17, các chúa Nguyễn khai phá, đặt thành đất Vũng Cù và Mỹ Tho. Năm 1679, viên thuộc tướng nhà Minh là Dương Ngạn Địch cùng bộ hạ vượt biển sang xin cư trú, chúa Nguyễn cho lập làng, ấp ở Mỹ Tho cùng với người Việt đi dân khẩn hoang. Năm 1772, lập thành đạo Trường Đồn, 1781 đổi là dinh Trấn Định, 1808 đổi làm trấn, thuộc Gia Định. Năm 1832, đặt tỉnh ĐT. Thời đầu thuộc Pháp, chia thành các tỉnh: Mỹ Tho, Gò Công.

ĐỊNH ƯỚC CUỐI CÙNG CỦA HỘI NGHỊ QUỐC TẾ VỀ VIỆT NAM (*ngoại giao*), văn kiện quốc tế kí 1.3.1973 tại Hội nghị quốc tế về Việt Nam 1973 (xt. ***Hội nghị quốc tế về Việt Nam 1973***) nhằm thực hiện sự bảo đảm quốc tế cho Hiệp định Pari về Việt Nam (kí 27.1.1973). Được in bằng 5 thứ tiếng (Việt, Anh, Pháp, Nga, Trung Quốc) gồm lời nói đầu và 9 điều khoản với nội dung chủ yếu: 1) Ghi nhận, tán thành, ủng hộ Hiệp định Pari về Việt Nam và 4 nghị định thư kí 27.1.1973 tại Pari; 2) Công nhận và triệt để tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam, quyền tự quyết của nhân dân miền Nam Việt Nam; 3) Bốn bên kí hiệp định (điều 16 về việc lập Ban liên hợp quân sự bốn bên) và hai bên miền Nam Việt Nam (điều 17 về việc lập Ban liên hợp quân sự hai bên) thông báo cho các bên khác kí định ước về tiến trình thi hành hiệp định; 4) Trong trường hợp xảy ra sự vi phạm hiệp định, các bên kí hiệp định sẽ trao đổi ý kiến với các bên cùng kí định ước để xác định các biện pháp giải quyết cần thiết. Định ước đã đề cao giá trị pháp lí quốc tế của Hiệp định Pari về Việt Nam.

ĐỊNH ƯỚC PARI VỀ CĂMPUCHIA (*quân sự*), thoả ước quốc tế về một giải pháp toàn diện cho cuộc nội chiến ở Căm-pu-chia (1979 - 91) kí 31.10.1991. Do Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc đưa ra; được kí kết ở Pari với sự có mặt của Tổng thư kí Liên hợp quốc và đại diện các nước: Ôxtrâylia, Brunây, Daruxalam, Căm-pu-chia, Canada, Cộng hoà nhân dân Trung Hoa, Cộng hoà Pháp, Cộng hoà Ấn Độ, Cộng hoà Inđônêxia, Nhật Bản, Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào, Malaixia, Cộng hoà Philipin, Công hoà Xingapo, Vương quốc Thái Lan, Liên bang cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết, Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ailen, Hợp chủng quốc Hoa Kì, Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang cộng hoà xã hội chủ nghĩa Nam Tư. Gồm 3 văn kiện chính: 1) Hiệp định về một giải pháp chính trị toàn diện cho cuộc xung đột ở Căm-pu-chia kèm theo 5 phụ lục; 2) Hiệp định về chủ quyền, độc lập, lãnh thổ toàn vẹn và bất khả xâm phạm, trung lập và thống nhất dân tộc của Căm-pu-chia; 3) Tuyên bố về khôi phục và tái thiết Căm-pu-chia. Những nội dung chủ yếu: 1) Ngừng bắn, giải giáp dần các lực lượng vũ trang và chấm dứt viện trợ quân sự cho Căm-pu-chia; 2) Tổ chức và quy chế của các cơ quan quyền lực quá độ của Liên hợp quốc ở Căm-pu-chia (x. ***UNTAC***), đồng thời thừa nhận Hội đồng dân tộc tối cao (x. ***SNC***) là cơ quan quyền lực hợp pháp và duy nhất ở Căm-pu-chia, trong suốt thời kì quá độ, chủ quyền, nền độc lập và sự thống nhất của Căm-pu-chia phải được tôn trọng; 3) Nguyên tắc tổ chức nhà nước mới ở Căm-pu-chia; 4) Bảo đảm nhân quyền ở Căm-pu-chia; 5) Khôi phục và tái thiết Căm-pu-chia. ĐƯPVC là kết quả đấu tranh lâu dài của nhân dân và chính phủ Căm-pu-chia dưới sự lãnh đạo của Đảng nhân dân cách mạng, là một bảo đảm về các quyền con người và không quay trở lại những chính sách diệt chủng trong quá khứ.

ĐỊNH VỊ (*tin học*; A. location), việc xác định một vị trí trong bộ nhớ hoặc trên màn hình, trên tệp...

ĐỊNH VỊ BẰNG ÂM THANH (*sinh*), cách định vị bằng việc phát ra âm thanh có tần số cao thường người không nghe thấy gọi là siêu âm do một số động vật sử dụng như cá heo, dơi, vv. Âm thanh này phản xạ từ các vật liệu khác và con vật thu được các tín hiệu phản xạ bằng tai hoặc thụ quan cảm giác khác.

ĐỊNH VỊ THUỶ ÂM (*quân sự*), xác định vị trí và các tham số chuyển động của các đối tượng dưới nước nhờ các tín hiệu âm thanh lan truyền trong nước, được phát xạ hoặc phản xạ bởi chính các đối tượng đó. Gồm có ĐVTÂ chủ động, ĐVTÂ thụ động. ĐVTÂ được dùng để phát hiện tàu nổi, tàu ngầm, thuỷ lôi, các luồng cá, nghiên cứu đáy biển...

ĐỊNH VỊ VÔ TUYẾN (*quân sự*), quan sát, phát hiện, xác định vị trí (toạ độ) và các tham số chuyển động của các đối tượng (mục tiêu) bằng các thiết bị vô tuyến điện tử. Được thực hiện nhờ các hệ thống đài hay một đài rađa. Để ĐVVT, người ta sử dụng các sóng vô tuyến phản xạ và phát xạ từ mục tiêu (cả bức xạ xung và liên tục). Chia ra: ĐVVT chủ động, nửa chủ động, thụ động. ĐVVT được sử dụng rộng rãi trong quân sự, thiên văn, khí tượng, trong dẫn đường trên biển, trên không, trong vũ trụ...

ĐINITƠ OXIT (*hoá*; A. dinitrogen oxide), N_2O. Khí không màu, có mùi tương đối dễ chịu; khối lượng riêng 1,529 g/cm^3; t_{nc} = -90,7°C; t_s = -88,4°C. Tan trong nước, etanol, ete, benzen. Hít thở phải một lượng nhỏ khí N_2O sẽ có cảm giác say và buồn cười, nên N_2O còn được gọi là " khí cười". Hít thở phải lượng khí nhiều thì bị mê. Được điều chế bằng cách nhiệt phân muối amoni nitrat ở 250°C. $NH_4NO_3 = N_2O + 2H_2O$. Dùng làm thuốc gây mê; bảo quản những chất lỏng hữu cơ, tơ lụa, hoa quả và thực phẩm.

ĐINOSAURIA (*địa chất*) x. ***Khủng long***.

ĐINTHÂY V. (*triết*; Wilhelm Dilthey; 1833 - 1911), nhà triết học Đức. Con một mục sư. Do Đ mà có khái niệm geisterwissenschaften (các khoa học về tâm linh), gần đây được gọi là các "khoa học về con người", khác với các khoa học tự nhiên và khoa học chính xác. Về triết học, mặc dù Đ chủ trương, có phương pháp chặt chẽ nhưng không thể chỉ hạn chế nó trong các nguồn trí tuệ suy lí. Theo Đ, có tồn tại một trực giác về thế

giới con người, văn hoá và xã hội mà người ta có thể lĩnh hội được bằng tâm linh. Những tác phẩm chính: "Nhập môn các khoa học nhân văn" (1883), "Lí luận về thế giới quan", "Thế giới tâm linh".

Các tác phẩm của Đ đã có ảnh hưởng đến xã hội học và khoa học tâm lí xã hội sau này.

ĐINXƠ O. P. H. (*hoá*; Otto Paul Hermann Diels; 1876 -1954), nhà hoá học Đức, tác giả của phản ứng "tổng hợp điên" (1928) (cho phép điều chế một số lớn các hợp chất hữu cơ khác nhau). Giải thưởng Nôben 1950 cùng với Andơ (Kurt Alder, 1902 - 58).

ĐIOCTYLPHTALAT (*hoá*, A. dioctylphthalate), $(C_8H_{17}OOC)_2C_6H_4$, khối lượng phân tử 390,54. Chất lỏng nhớt, vàng nhạt, t_s = 384°C, khối lượng riêng 0,985 g/cm^3, không tan trong nước. Dùng làm chất dẻo hoá cho PVC, một số dẫn xuất xenlulozơ, các polime acrylic và cao su tổng hợp. Gọi tắt là DOP.

ĐIOL (*hoá*: A. diol) x. *Ancol*.

ĐIOPXIT - HEĐENBECGIT (*địa chất*; A. diopside - hedenbergite), khoáng vật nhóm piroxen, Ca(Mg, Fe) $[Si_2O_6]$, hỗn hợp đồng hình liên tục trong đó điopxit chứa magie còn hedenbecgit chứa sắt. Hệ đơn nghiêng. Tinh thể dạng lăng trụ, tập hợp dạng hạt, toả tia, sợi. Màu lục với sắc thái khác nhau. Độ cứng 5,5 - 6; khối lượng riêng 3,27 - 3,55 g/cm^3. Nguồn gốc biến chất tiếp xúc trao đổi, riêng điopxit còn có nguồn gốc macma. Điopxit chứa crom dạng tinh thể đẹp là một loại đá quý.

ĐIORIT (*địa chất*; IIL. diorizein - phân biệt), đá xâm nhập trung tính, chứa plagiocla trung tính đến bazơ, amphibon xanh lục. Ít phổ biến, chỉ chiếm 1% tổng số đá macma. Ở Việt Nam, thường gặp dưới dạng những thể xâm nhập nhỏ hoặc đi kèm với các khối granit như ở Nậm Rốm (Điện Biên Phủ).

ĐIOXIN (*y, hoá quân sự, sinh*; A. dioxin, 2,3,7,8 - TCDD; cg. 2,3,7,8 - tetraclodibenzo - p - dioxin). $C_{12}H_4O_2Cl_4$. Chất rắn, không màu; t_{nc} = 305°C; t_s = 421,2°C. Chất độc mạnh: chỉ cần nhiễm một lượng rất nhỏ chừng vài chục ppt (A. part per trillion tức 10^{-12} g) cũng đủ nguy hiểm đến tính mạng. Là sản phẩm phụ trong sản xuất axit 2,4 - diclophenoxiaxetic (2,4 - D) và axit 2,4,5 - triclophenoxiaxetic (2,4,5 - T); cũng được tìm thấy trong tro bay của các lò đốt rác. Trong chiến tranh Đông Dương lần thứ II, quân đội Hoa Kì đã sử dụng một hỗn hợp 2,4 - D và 2,4,5 - T gọi là chất da cam, rải trên một diện tích khoảng 1 triệu ha, với một khối lượng hơn 44 triệu lít chứa 170 kg Đ; trung bình 1 ha nhận khoảng 163 mg. Thời gian bán phân huỷ của Đ là 5 - 10 năm. Cho đến năm 1990, một số mẫu đất lấy ở các địa phương phía nam Việt Nam vẫn còn chứa Đ. Các chất diệt cỏ, trong đó có Đ đã phá huỷ một diện tích lớn thiên nhiên Việt Nam ngay sau khi rải; mặc dù đã có nhiều cố gắng để trồng lại rừng bị tàn phá, nhưng sự phục hồi này còn rất khó khăn, chậm chạp, trong khi đó thì sự laterit hoá, xói mòn đất vẫn tiếp tục làm cho đất cằn cỗi nên sự phá huỷ thiên nhiên ngày càng trầm trọng. Đối với con người, các hậu quả lâu dài cũng nặng nề, sức khoẻ của người dân ở nơi bị rải các chất diệt cỏ và làm rụng lá hoặc sống lâu năm ở các vùng đó, sức khoẻ bị suy kém hơn người dân ở các vùng khác, tỉ lệ bệnh tật cao hơn, đặc biệt là các bệnh thần kinh (suy nhược thần kinh, rối loạn giấc ngủ, kém trí nhớ, rối loạn các giác quan như mờ mắt, giảm thính lực, vv.), các bệnh suy gan, vv.; tăng cao các tai biến sản khoa (sảy thai, đẻ non, chửa trứng, vv.), tỉ lệ các dị dạng bẩm sinh (sứt môi, hở hàm ếch, vô não, cụt chi, thai đôi dính, vv.) do ảnh hưởng của Đ đến hệ thống gen di truyền; tăng tỉ lệ các loại ung thư đặc biệt như ung thư gan, ung thư các hạch limpho, ung thư các phần mềm, vv. Giải quyết các hậu quả lâu dài của chiến tranh hoá học đối với thiên nhiên và con người là một vấn đề khó khăn, lâu dài, tổng hợp, phải kết hợp việc cải tạo môi trường như trồng cây gây rừng với việc phát triển kinh tế, cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân, phục hồi sức khoẻ bằng cách giảm hàm lượng hoặc thải chất Đ ra khỏi cơ thể.

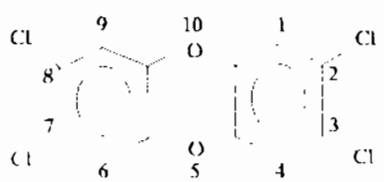

ĐIÔP (*lí*), đơn vị ngoài hệ để đo độ tụ của thấu kính và các hệ quang học có đối xứng trục. Độ tụ đo bằng đơn vị Đ, là nghịch đảo của tiêu cự, tính bằng mét.

ĐIÔP Đ. (*văn*; David Diop; 1927 - 60), nhà thơ Xênêgan. Học ở Pháp. Sáng tác bằng tiếng Pháp. Chết vì tai nạn máy bay, để lại tập thơ "Những cú gây bóng chày" gồm 30 bài lên án mạnh mẽ chế độ thực dân, hô hào giành quyền độc lập tự do, đòi trả lại danh dự cho Châu Phi, kêu gọi nhân dân bị áp bức trên thế giới hãy đoàn kết lại nổi dậy đấu tranh.

ĐIÔPHĂNG (*toán*; Diophant), nhà toán học cổ Hi Lạp (khoảng thế kỉ 3). Công trình chính "Số học" (13 tập, nay chỉ còn 6 tập), trong đó ông đã giải các bài toán được quy về việc tìm nghiệm nguyên của các phương trình, ngày nay gọi là phương trình Đ. Ông là người đầu tiên dùng kí hiệu bằng chữ trong đại số.

ĐIÔPHĂNG (GIẢI TÍCH) (*toán*), bộ phận của lí thuyết số nghiên cứu các nghiệm nguyên hoặc hữu tỉ của phương trình đại số hay hệ phương trình đại số với hệ số nguyên. Giải tích Đ còn gọi là giải tích vô định. Gọi theo tên nhà toán học cổ Hi Lạp Điôphăng.

ĐIÔPHĂNG (PHƯƠNG TRÌNH) (*toán*), hệ phương trình đại số với hệ số nguyên, có số ẩn không ít hơn 2, và nhiều hơn số phương trình, được xét trong bài toán tìm các nghiệm nguyên hoặc hữu tỉ. Vd. phương trình ax + by = 1 với a và b là các số nguyên tố cùng nhau có vô số nghiệm nguyên dạng $x = x_o + bn$, $y = y_o - an$, trong đó (x_o, y_o) là một nghiệm nguyên bất kì, n là số nguyên tuỳ ý. Phương trình $x^n + y^n = z^n$ với n = 2 có nghiệm nguyên gọi là các số Pitago. Còn với mọi n>2 phương trình này cho đến nay chưa biết có nghiệm nguyên dương hay không [x. ***Fecma (định lí lớn)***].

Các phương pháp nghiên cứu phương trình Đ liên quan với các phân số liên tục và lí thuyết các số đại số. Gọi theo tên nhà toán học cổ Hi Lạp Điôphăng.

ĐIỐT (*điện tử*; A. diod), phần tử hai điện cực có tính dẫn điện một chiều. Chiều dòng điện thuận hướng từ anôt sang catôt. Phân biệt các loại Đ: Đ chân không, Đ bán dẫn và Đ chứa khí.

Đ bán dẫn: dụng cụ bán dẫn có 2 điện cực (bằng gecmani, silic, selen, các chất hoặc hợp chất bán dẫn khác), hoạt động dựa trên tính chất của lớp tiếp giáp pn. Đ được dùng trong vô tuyến điện tử và các ngành kĩ thuật khác để chỉnh lưu dòng điện xoay chiều, tách sóng, biến đổi tần số, chuyển mạch các mạch điện, khuếch đại dao động điện, ổn áp, vv.

ĐIP M. (*văn*; Ph. Mohammed Dib; sinh 1920), nhà văn Angiêri. Sáng tác bằng tiếng Pháp. Tự học, làm thơ từ 14 tuổi. Tiểu thuyết bộ ba "Angiêri", "Ngôi nhà lớn" (1952), "Đám cháy" (1954), "Máy dệt" (1957) miêu tả những người bé nhỏ, thức tỉnh tinh thần dân tộc để đấu tranh giành tự do, giành quyền sống. Tập thơ "Bóng tối chờ che" (1960) thể hiện lòng tin tưởng tổ quốc nhất định sẽ được giải phóng. Giải thưởng của Uỷ ban toàn quốc các nhà văn Pháp.

ĐIPHOTPHAT (*hoá*; A. diphosphate; cg. pirophotphat), muối của axit điphotphoric ($H_4P_2O_7$), vd. $Na_4P_2O_7$, $Na_2H_2P_2O_7$, vv.

ĐIPNOI (*địa chất*) x. *Cá phổi.*

ĐIPOL (*điện tử*; cg. lưỡng cực) 1. Đ điện - tập hợp hai điện tích điểm bằng nhau về trị số nhưng khác dấu, đặt cách nhau một khoảng nhất định.

2. Đ từ - tập hợp của hai từ tích (ảo), đặt cách nhau một khoảng nhất định.

ĐIRĂC P. A. M. (*lí*; A. Paul Adrien Maurice Dirac, 1902 - 84), nhà vật lí Anh, cùng với một số tác giả khác đã sáng lập ra cơ học lượng tử. Đưa ra thống kê Fecmi - Đirắc, lí thuyết lượng tử tương đối tính của electron - trong đó chỉ ra sự tồn tại của phản hạt electron (tức là pozitron), sự sinh và sự huỷ cặp, phương pháp lượng tử hoá thứ cấp. Đặt cơ sở cho điện động lực học lượng tử và còn đóng góp cho một số vấn đề cơ bản khác của vật lí. Giải thưởng Nôben 1933 cùng với Srôđingơ (Schroedinger).

ĐIRICHLÊ P. G. L. (*toán*; Ph. Peter Gustav Lejeune Dirichlet; 1805 - 50), nhà toán học Đức gốc Pháp, viện sĩ của nhiều Viện hàn lâm khoa học. Công trình của ông trải ra trên nhiều lĩnh vực toán học, nhưng nổi nhất là về lí thuyết số, giải tích và lí thuyết thế vị. Trong lí thuyết số, ông đã đưa ra chuỗi Đ nghiên cứu cấu trúc nhóm các đơn vị của trường số đại số. Trong lí thuyết thế vị, ông nghiên cứu bài toán Đ về sự tồn tại các hàm điều hoà. Ông cũng nêu ra điều kiện Đ cho sự hội tụ của các chuỗi hàm lượng giác.

ĐIRICHLÊ (BÀI TOÁN) (*toán*). bài toán tìm hàm số $u(x_1, x_2, ..., x_n)$ thoả mãn phương trình Laplatxơ:

$$\frac{\partial^2 u}{\partial x_1^2} + \frac{\partial^2 u}{\partial x_2^2} + \cdots + \frac{\partial^2 u}{\partial x_n^2} = 0$$

trong một miền G cho trước và thoả mãn điều kiện biên $u(p) = g(p)$, trong đó p là một điểm biến thiên trên biên của miền G, g(p) là một hàm số (thường là liên tục) cho trước. Vế trái của phương trình trên kí hiệu là Δu, và Δ gọi là toán tử Laplatxơ. Tương tự, ta có thể xét bài toán Đ đối với phương trình Poatxông $\Delta u = f$ hoặc phương trình Hemhôn $\Delta u - \lambda u = f$ với λ là một số thực và f là một hàm số cho trước.

ĐIRICHLÊ (ĐỊNH LÍ) (*toán*), nếu số hạng đầu và công sai của cấp số cộng là hai số tự nhiên nguyên tố cùng nhau thì cấp số đó chứa một tập hợp vô hạn các số nguyên tố. Năm 1788, nhà toán học Pháp Lơ Giăngđơrơ (Ardien Marie Le Gendre) phát biểu định lí trên nhưng mãi đến năm 1837, Đirichlê mới chứng minh được. Sau này Van đê Vecđen (Hà Lan: Van der Waerden) đã tìm được một cách chứng minh sơ cấp cho đinh lí Đ, không dựa vào lí thuyết hàm biến phức.

ĐIRICHLÊ (HÀM) (*toán*), hàm số xác định với mọi số thực x, bằng 1 nếu x hữu tỉ, bằng 0 nếu x vô tỉ.

ĐIRICHLÊ (NGUYÊN LÍ) (*toán*), mệnh đề khẳng định rằng khi phân chia một tập hợp gồm m phần tử thành n lớp ($m > n$), thì ít ra có một lớp chứa ít nhất 2 phần tử. Nguyên lí Đ được minh hoạ như sau: trong rừng có 10 nghìn cây thông, trên mỗi cây có ít hơn 5000 lá. Khi đó có ít nhất 2 cây thông có số lá như nhau. Nguyên lí Đ được ứng dụng trong số luận, trong lí thuyết các hàm điều hoà, vv.

ĐISACARIT (*sinh*; A. disaccharide). sacarit được tạo thành từ hai gốc monosacarit. Hai gốc này kết hợp với nhau qua liên kết oxi - glucozit. Các Đ phổ biến là sacarozơ, mantozơ, lactozơ, xenlobiozơ, turanozơ, melibiozơ... Khi đun với dung dịch axit thì Đ bị thuỷ phân và sản phẩm cuối cùng là hai phân tử monosacarit theo phương trình: $C_{12}H_{22}O_{11} + H_2O = 2C_6H_{12}O_6$.

ĐISRAOLI B. (*sử*; A. Benjamin Disraeli; 1804 - 81), bá tước, nhà văn, nhà hoạt động nhà nước Anh. Năm 1832, nghị sĩ Quốc hội, lãnh tụ Đảng Tôry tức Đảng bảo thủ. Thủ tướng Anh 1868, chủ trương chế độ bảo hộ mậu dịch và bành trướng thuộc địa. Ủng hộ Thổ Nhĩ Kì chống Nga, giành đảo Síp về cho Anh trong Hội nghị Beclin 1878.

ĐISTEN (*địa chất*; A. disthene: di = hai, sthenos = lực, vì có hai độ cứng; cg. kianit (A. cyanite)), khoáng vật $Al_2[Si_4]O$, một trong ba biến thể đa hình của Al_2SiO_5. Hệ ba nghiêng, tinh thể dạng cột, tấm, tập hợp dạng hạt, toả tia. Cắt khai hoàn toàn, trên mặt cắt khai độ cứng theo phương thẳng đứng là 4,5 và theo phương nằm ngang là 6-7; khối lượng riêng 3,6 g/cm^3. Nguồn gốc biến chất. Là nguyên liệu cao nhôm, dùng để luyện nhôm hoặc sản xuất vật liệu chịu lửa cao cấp. Ở Việt Nam, Đ gặp trong các đá biến chất vùng Thạch Khoán (Vĩnh Phú), Khâm Đức (Quảng Nam), vv.

ĐITAKINA (*nông*) x. *Cây sữa.*

ĐITHIZON (*hoá*; A. dithizon, cg. diphenyldithiocacbazon), $C_6H_5N = N - CS - NHNHC_6H_5$. Tinh thể xanh thẫm. Không tan trong nước; tan trong dung dịch kiềm, cacbonat kim loại kiềm, axit sunfuric, vv. Tạo được với nhiều cation kim loại những nội phức màu hồng tan trong $CHCl_3$, CCl_4. Được dùng làm thuốc thử để xác định nhiều kim loại bằng phương pháp trắc quang.

ĐIUÂY J. (*triết, giáo dục*; A. John Dewey; 1859 - 1952), nhà triết học, xã hội học và giáo dục học duy tâm người Mĩ, theo chủ nghĩa thực dụng, phát triển chủ nghĩa đó và gọi tên nó là chủ nghĩa công cụ. Đối với Đ, trí tuệ con người là một sản phẩm của sự phát triển sinh học, một "công cụ" phát triển như là cái cổ của một con hươu cao cổ và cho phép cơ thể thích ứng với thế giới thực tại. Vậy tính hữu hiệu và chức năng của tinh thần phải được thử nghiệm, đánh giá và thay đổi. Đ đầu tiên tiếp xúc với tư tưởng Hêghen, có tham vọng giải thích tư tưởng ấy theo một kiểu hiện đại hơn, phù hợp với người Mĩ. Sau chịu ảnh hưởng của nhà triết học thực dụng chủ nghĩa Mĩ Jêm, từ đó phát triển thành chủ nghĩa công cụ. Tư tưởng của Đ được trình bày trong các tác phẩm "Tâm lí học" (1887), "Đại cương của một lí luận có tính chất phê phán về đạo đức học" (1891). Đ đã phát triển lí luận về chủ nghĩa công cụ sang lĩnh vực giáo dục và lôgic học. Đ phủ nhận thực tế khách quan, tính nhân quả, quyết định luận và truyền bá chủ nghĩa duy tâm chủ quan và ý chí luận. Đ cũng là người phủ nhận cơ cấu giai cấp của xã hội, vai trò của đấu tranh giai cấp trong sự phát triển của xã hội.

ĐIUÂY M. (*thư viện*; A. Melvil Dewey; 1851-1931), nhà thư viện học nổi tiếng người Mĩ, người làm ra Bảng phân loại thập tiến dùng trong các thư viện.

ĐIUPON (*hóa công nghiệp*, A. Dupont), hãng hoá chất lớn nhất của Hoa Kì và là một trong hai hãng lớn nhất của thế giới hiện nay. Thành lập 1902. Chiếm hàng đầu thế giới về sản xuất sợi tổng hợp, một trong các hãng hàng đầu về sản xuất chất dẻo, hoá chất cơ bản, thuốc nhuộm, bột màu, vật liệu ảnh. Chiếm một nửa sản phẩm về sợi nilon, acrylic, tricloetilen, hợp chất cacbon chứa flo. Một trong các trung tâm cung cấp vật liệu hạt nhân lớn của Hoa Kì, khống chế nền sản xuất nước nặng. Cùng với hãng Giênêrôn electric (General electric) độc quyền sản xuất plutoni. Có hàng trăm nhà máy phân bố trên toàn Hoa Kì và cả ở nước ngoài. Bộ máy điều hành có gần 5000 chuyên gia trình độ cao. Thành tựu khoa học nổi bật là lần đầu tiên tổng hợp sợi nilon. Năm 1956, thành lập phân hãng Đ đầu tiên ở Tây Âu đặt trên đất Anh. Đến 1974, số các phân hãng ở nước ngoài của Đ đã lên đến 100, phân bố trên lãnh thổ các nước phát triển. Đến 1975, đã cung cấp 27% thành phẩm cho thị trường thế giới và cung cấp gần 60% bán thành phẩm cho các xí nghiệp nước ngoài.

ĐIVE (*toán*; cg. độ phân kì). Đ của trường vectơ $\vec{a}$ tại điểm $P(x_1, x_2, x_3)$ là đại lượng vô hướng

$$\text{div}\,\vec{a} = \frac{\partial a_1}{\partial x_1} + \frac{\partial a_2}{\partial x_2} + \frac{\partial a_3}{\partial x_3},$$

trong đó a_1, a_2, a_3 là các tọa độ của trường vectơ $\vec{a}$ tại điểm P.

ĐIVECTIXƠMĂNG (*âm nhạc*; Ph. divertissement), tác phẩm khí nhạc nhiều chương, có nội dung giải trí nhẹ nhàng do dàn nhạc nhỏ biểu diễn ở phòng trà. Gần giống với Đ, có nôctuyêc (dạ khúc) và xêrenat (nhạc chiều). Thế kỉ 17 - 19, Đ còn là những tiết mục hát múa giải trí xen vào buổi trình diễn balê và ôpêra. Sau thế kỉ 19, Đ gần giống như tổ khúc gồm các trích đoạn balê.

ĐIXNÂY O. (*mĩ thuật, điện ảnh*; A. Walt Disney; 1901 - 66), hoạ sĩ người Mĩ, đạo diễn phim hoạt hình danh tiếng thế giới. Thời trẻ từng là diễn viên . Là người sáng tác các nhân vật thông minh, hấp dẫn như chuột Micky, vịt Đônan, chó Đingô, vv. chinh phục cả thế giới. Từng dàn dựng nhiều bộ phim hoạt hình có giá trị theo truyện cổ tích hay truyện kể ["Nàng Bạch Tuyết và bảy chú lùn" (1938), "Pinôkiô" (1939), "Bambi" (1942), "Alixa tại xứ sở diệu kì" (1951), vv.]. Phim của Đ mang tính nhân đạo sâu sắc và đặc biệt hấp dẫn về nghệ thuật biểu hiện (động thái, nét vẽ, màu sắc, tiết tấu, âm nhạc, lời thoại). Đ còn là đạo diễn của nhiều bộ phim quay thực địa về đời sống muông thú, thế giới cây cỏ, sinh hoạt dân gian. Đoạt 29 giải Oxca và một giải ở liên hoan phim khác. Đ còn bỏ tiền xây dựng "Xứ sở Đixnây" (Disneyland), một khu vui chơi giải trí rộng lớn và kì thú cho trẻ em ở Caliphonia (Mĩ), tràn đầy không khí cổ tích, tuổi thơ và huyền thoại (sau này được Nhật Bản và Pháp mô phỏng) và đặt tên là "Xứ sở Đixnây". Sau khi Đ mất, hãng phim Đ còn làm thêm cả phim truyện dài.

ĐIXPANXE (*y*; Ph. dispensaire), cơ sở y tế không có giường nằm nội trú; tổ chức khám bệnh, chữa bệnh ngoại trú tại nhà; quản lí lâu dài sức khoẻ bệnh nhân; dành cho các bệnh thuộc một số chuyên khoa có nhiều người mắc (bệnh xã hội) nhưng không cần nằm bệnh viện (lao, phong, hoa liễu, bướu cổ, tâm thần, vv.). Ngoài việc dùng thuốc, Đ chú ý đến cải thiện sinh hoạt, ăn uống, phục hồi chức năng, cải thiện môi trường lao động, môi trường sống cho bệnh nhân, công tác dự phòng cho gia đình (cách li, chăm sóc sức khoẻ, tiêm chủng, vv cho các thành viên khác trong gia đình).

ĐIZAIN (*mĩ thuật*; A. design), chuyên ngành mĩ thuật hiện đại, có chức năng tạo hình thức đẹp cho mọi loại sản phẩm thuộc thế giới vật thể do con người làm ra. Đ hoạt động trong nhiều lĩnh vực: sản xuất công nghiệp, kiến trúc, trang trí, đồ hoạ ấn loát .. trong đó nổi bật Đ công nghiệp. Hình thành như một hệ quả tất yếu của nền kinh tế thị trường dựa trên kĩ thuật sản xuất không ngừng đổi mới, Đ trực tiếp đưa cái đẹp vào đời sống thường ngày và thâm nhập khắp nơi.

Về lí thuyết, khái niệm Đ đã được gợi mở từ 1919 qua các bài giảng tại trường Baohao ở Đức (x. ***Baohao***), tuy lúc bấy giờ môn này chưa có tên gọi riêng. Thực tế, có thể coi như Đ chính thức ra đời tại Hoa Kì năm 1929, khi hoạ sĩ kiêm kĩ sư gốc Pháp Lơvy (Raymond Loewy) lập kì tích giúp hãng Gextetnơ (Gestetner) bán hết lô máy in rônêô bị ế bằng cách tạo dáng lại cho cỗ máy cũ quá xấu mã. Trong bối cảnh kinh tế hồi ấy đang bước vào tổng khủng hoảng, điều này thức tỉnh các nhà sản xuất và nghệ thuật Đ được khai sinh. Nhằm tạo ra sản phẩm đẹp mắt và hợp với công sức, tiện dụng với hiệu quả cao, hoạ sĩ Đ ngày nay luôn luôn cộng tác chặt chẽ với các chuyên gia kĩ thuật và nhà kinh tế. Các yêu cầu đặc thù đều được cụ thể hoá thành quy tắc (x. ***Thẩm mĩ công nghiệp***). Trong kiến trúc, Đ hiện đại rất chú trọng tầm nhìn tổng quát không gian cho các công trình hay quần thể có quy mô lớn, xử lí cả tranh, tượng, thậm chí cả đồi cây, hồ nước, sông suối như những yếu tố được chủ động dàn dựng theo bố cục chung. Đối với nhà cửa, công thự, Đ kiến trúc cũng tìm tòi sáng tạo những hình khối, những thể dáng gợi cảm trong không gian ba chiều.

ĐKB (*quân sự*; ĐKZ - B), tên do Việt Nam đặt cho loại pháo phản lực (ống phóng kiểu PU - 9P 132, đạn phản lực kiểu 9 M - 22 M) của Liên Xô. Cỡ đạn 122 mm, khối lượng đạn 46 kg, bán kính sát thương 170 m. Tốc độ lớn nhất 560 m/s, tầm bắn gần nhất 2000 m. Tầm bắn xa nhất 11000 m.

ĐKZ (*quân sự*; cg. pháo không giật), tên viết tắt của đại bác (pháo) không giật.

ĐNIEP (*địa lí*; N. Днепр), sông ở Ukraina. Dài 2200 km (dài thứ ba ở Châu Âu sau Vônga và Đunai), diện tích lưu vực 504 nghìn km^2. Bắt nguồn từ miền đất cao Vanđai (Валдай) đổ vào vũng Đnieprôp thuộc Biển Đen. Lưu lượng nước trung bình 1700 m^3/s. Các nhánh chính: bờ phải là sông Bêrêzina (Березина), Pripiat (Припять); bờ trái là sông Xôzơ (Сож), Đexna (Десна). Trung và hạ lưu Đ được biến thành hồ chứa nước bậc thang thuỷ điện. Được nối liền với Tây Đvina (Двина); hệ thống Tây Đvina - Bêrêzina, với sông Nêman (Đniepróp - Nêman), sông Bug (Đniepróp - Bug). Vận tải đường thuỷ trên chiều dài 1677 km tính từ cửa sông. Các thành phố chính: Xmôlenxcơ, Môghilôp, Kiep, Đniepropzerzinxkơ, Đniepropêtrôpxkơ, Zaporôjê, Nikôpôn, Kherxôn. Từ Đ bắt đầu các kênh Đ - Crivôi Rôc, Đ - Đônbat và kênh tưới Bắc Krum.

ĐO CAO HÌNH HỌC (*địa lí*), phương pháp đo chênh cao giữa 2 điểm bằng một tia ngắm nằm ngang của máy thuỷ chuẩn. Giả sử ta có 2 điểm A, B trên thực địa. Đặt mia trên các điểm A, B, tại A, ta đặt máy thuỷ chuẩn. Hiệu đô cao $h = H_A - H_B$ là chênh cao của điểm B so với điểm A, là hiệu các số đọc trên mia đặt tại A và tại B qua máy thuỷ chuẩn. Nếu ta đo từ A đến, gọi mia đặt tại A là mia sau, số đọc trên mia này kí hiệu là S; mia đặt tại B là mia trước, số đọc tương ứng kí hiệu là Tr, thì $h = H_A - H_B = S - Tr$. Nếu 2 điểm A, B ở cách xa nhau, tại một trạm máy không thể ngắm tới cả 2 điểm A, B, ta vẫn có thể đo được chênh cao giữa hai điểm này bằng cách đo chênh cao liên tiếp từng cặp điểm gần nhau. Điểm trước của cặp điểm này là điểm sau của cặp điểm nối tiếp tạo thành một tuyến đo liên tiếp. Khi đó $h = H_A - H_B = \Sigma S - \Sigma Tr$, ΣS là tổng các số đọc mia sau; ΣTr là tổng các số đọc mia trước. ĐCHH được tiến hành theo từng tuyến, trên tuyến có nhiều dấu mốc độ cao. Nhiều tuyến nối với nhau tạo thành một lưới ĐCHH. Ở Việt Nam căn cứ vào độ chính xác lưới ĐCHH Nhà nước, được chia thành 4 hạng I, II, III, IV, (trong đó hạng I có độ chính xác cao nhất).

ĐO CAO KHÍ ÁP (*địa lí*), xác định chênh lệch cao giữa hai điểm bằng cách đo áp suất và nhiệt độ không khí tại hai điểm ấy. Chênh cao được tính theo công thức sau:

$$H_2 - H_1 = K_0 (1 + \alpha t_{TB})(\lg B_1 - \lg B_2)$$

Ở đây: $K_0 = 18470$

$\alpha = 1/273$ - hệ số giãn nở không khí

$t_{TB} = 1/2 (t_1 + t_2)$ - trị trung bình của nhiệt độ không khí tại điểm 1 và 2

B_1, B_2 áp suất không khí tại điểm 1 và 2.

Có hai phương pháp ĐCKA: 1) Phương pháp đồng thời sử dụng hai máy đo cao khí áp. Khi sử dụng phương pháp này, một máy đặt cố định tại một điểm còn máy khác lần lượt đo tại các điểm cần xác định. Sau một khoảng thời gian nhất định (vd. 30') cả hai máy đều đọc số và ghi vào sổ đo. Trước khi đo các máy khí áp kế, đồng hồ và nhiệt kế phải so sánh và chỉnh cho khớp với nhau. 2) Phương pháp dùng một máy khí áp kế: chọn một điểm giữa khu đo làm điểm xuất phát. Từ điểm xuất phát này chuyển máy đến các điểm cần đo theo tuyến đã chọn và cuối

cùng quay lại điểm xuất phát để kiểm tra lại số đọc của máy. ĐCKA chỉ sử dụng ở khu vực núi cao, đô chính xác thấp.

ĐO CAO LƯỢNG GIÁC (*địa lí*), phương pháp đo chênh cao giữa 2 điểm A, B trên thực địa bằng cách đo góc nghiêng và khoảng cách giữa 2 điểm nói trên. Giả sử A là điểm đặt máy, tại B đặt tiêu ngắm, thì chênh cao $h = H_B - H_A$ được tính theo công thức sau:

$$h = H_B - H_A = D\,tg\alpha + l_A - l_B + V$$

trong đó D là đô dài hình chiếu của đoạn AB trên mặt nằm ngang; α là góc nghiêng của tia ngắm từ máy đặt ở A đến tiêu ngắm đặt ở B; l_A là chiều cao máy, l_B là chiều cao tiêu ngắm $v = \frac{1-k}{2R} D^2$ là số hiệu chỉnh độ cong Trái Đất và chiết quang không khí. Với tia ngắm nghiêng, ta có thể ngắm tới những điểm xa, tức là có thể đo chênh cao giữa 2 điểm xa nhau. ĐCLG cũng có thể tiến hành theo tuyến gồm các điểm nối tiếp nhau. Độ chính xác ĐCLG thấp hơn đo cao hình học.

ĐO CAO THUỶ TĨNH (*địa lí*), phương pháp xác định chênh cao giữa 2 điểm trên nguyên lí sử dụng tính chất tự cân bằng của chất lỏng trong các bình thông nhau, được phát minh và sử dụng từ thời cổ Ai Cập. Các máy ĐCTT có độ chính xác cao có thể xác định chênh cao giữa 2 điểm với độ chính xác 0.2 mm bằng ống nối dài 13 m. Ngày nay được ứng dụng trên khoảng cách ngắm ở những nơi khó đặt mia và để đo biến dạng công trình.

ĐO ĐẠC HÌNH THÁI (*địa chất*) (trắc lượng hình thái), lĩnh vực của địa mạo học nghiên cứu quan hệ định lượng của các dạng địa hình bề mặt Trái Đất (chiều dài, chiều cao, chiều sâu, diện tích, vv.) và các đặc điểm yếu tố địa hình bằng các thông số (độ phân cắt, hệ số uốn khúc, hệ số xói mòn, vv.). Số liệu ĐĐHT nhận được chủ yếu từ bản đồ địa hình và tài liệu ảnh hàng không.

ĐO ĐẠC THUỶ VĂN (*địa lí*), bộ môn cơ bản của thuỷ văn học chuyên về đo đạc và phân tích nước bao gồm các phương pháp, kĩ thuật và thiết bị dùng trong thuỷ văn. Các yếu tố đo đạc gồm: mực nước, lưu lượng nước, lưu lượng cát bùn, lưu lượng các chất hoà tan, nhiệt độ nước, lượng nước rơi.

ĐO KHÚC XẠ MẮT (*y*), xác định độ khúc xạ của mắt để phát hiện các tật về khúc xạ như cận thị, viễn thị, loạn thị. Các phương pháp ĐKXM: soi bóng đồng tử; đeo thử kính cho từng mắt; đo bằng máy tự động.

ĐO LƯỜNG (*triết*), quá trình nhận thức, xác định mối quan hệ của một đại lượng được đo với một đại lượng khác được coi là bất biến. Số nhận được do kết quả đo gọi là trị số đo của đại lượng được đo. Người ta phân biệt sự ĐL trực tiếp và sự ĐL gián tiếp theo tính chất của các thao tác thực hiện trong quá trình đo. Trong trường hợp gián tiếp thì đo không phải cái được đo trực tiếp mà là một cái khác trước đây có quan hệ với nó theo một tương quan nào đó. Sự ĐL gắn bó hữu cơ với sự quan sát và với thực nghiệm và cùng với chúng hợp thành cơ sở kinh nghiệm của nhận thức khoa học. Đối lập với chủ nghĩa thực chứng coi sự ĐL là nguồn gốc của các quy luật vật lí và các đại lượng vật lí, chủ nghĩa thao tác quy nội dung các khái niệm vật lí vào các thao tác do riêng biệt, chủ nghĩa duy vật biện chứng coi sự ĐL là nhân tố quan trọng nhất trong sự phản ánh các mối tương quan tồn tại một cách khách quan giữa các khách thể vật chất. Việc phân tích cơ chế ĐL có ý nghĩa nhận thức luận to lớn do chỗ các phương pháp nghiên cứu số lượng phổ biến rộng rãi trong khoa học hiện đại, bao gồm cả các lĩnh vực, cả những hiện tượng tự nhiên và những hiện tượng xã hội.

ĐO LƯỜNG HỌC (*tiêu chuẩn hóa – chất lượng*), khoa học về các phép đo, các phương pháp và phương tiện đo nhằm bảo đảm sự thống nhất và độ chính xác cần thiết bao gồm các lĩnh vực chủ yếu: đo lường lí thuyết, đo lường ứng dụng và đo lường pháp quyền. Những nội dung (hay nhiệm vụ) cơ bản của ĐLH: nghiên cứu những lí thuyết chung của phép đo, thành lập đơn vị của các đại lượng vật lí và các hệ đơn vị, xây dựng phương pháp xác định độ chính xác của phép đo, phương pháp xử lí kết quả đo, xây dựng các phương pháp đo và phương tiện đo, phân loại phương tiện đo, các đặc trưng đo lường cơ bản của phương tiện đo, sai số định mức của phương tiện đo, sơ đồ kiểm định phương tiện đo, các quy định và biện pháp bảo đảm sự thống nhất và độ chính xác cần thiết của các phép đo và phương tiện đo, vv.

ĐO LƯỜNG NHIỆT ĐỘ (*lí*), một ngành của vật lí học, chuyên nghiên cứu về các phương pháp đo nhiệt độ. Nhiệm vụ chính của ĐLNĐ là xây dựng phương pháp lập chuẩn nhiệt độ, làm các mẫu chuẩn và các máy đo nhiệt độ.

ĐO LƯỜNG PHÓNG XẠ (*lí*), tập hợp các phương pháp đo độ phóng xạ (số phân rã trong một đơn vị thời gian) của các nguồn phóng xạ. Theo nghĩa rộng, là tập hợp các phương pháp đo năng lượng của các dạng bức xạ.

ĐO LƯỜNG XÃ HỘI (*giáo dục, triết*), cách phát hiện các quan hệ tự phát về thái độ giữa những con người hoặc giữa con người với các nhóm công đồng. do Môrenô (Jacob Levy Moreno), người Mĩ gốc Rumani đề xướng năm 1934. ĐLXH dùng ăngket (x. *Ăngket*) để hỏi từng người (hoặc nhóm) xem họ thích (hoặc không thích) tham gia cùng với người nào (nhóm nào) trong những hoạt động nhất định. Kết quả xử lí được thể hiện thành những ma trận và biểu đồ xã hội. ĐLXH tương đối khách quan, nhưng chỉ mô tả được những đặc điểm bên ngoài.

Trong ĐLXH, các khía cạnh lôgic và kĩ thuật có liên quan qua lại và chế định lẫn nhau. ĐLXH mà bỏ qua nghiên cứu lí luận sẽ dễ dàng dẫn đến chủ nghĩa thực chứng. Nghiên cứu thực nghiệm xã hội học nếu không có lí thuyết sẽ biến thành sự đo lường đơn giản các dấu hiệu bằng những cách thức khác nhau.

ĐO LƯỜNG XÃ HỘI HỌC (*xã hội học*; A. sociometry) - thuật ngữ do một nhà tâm lí xã hội học gốc Rumani ở Mĩ là Môrênô đưa ra để chỉ một kĩ thuật nghiên cứu các mối quan hệ của cá nhân trong một nhóm. Kĩ thuật này dựa vào một bảng câu hỏi để phỏng vấn từng cá nhân trong nhóm xem họ có cảm tình, thích kết hợp, làm việc với ai trong nhóm và ngược lại. Những kết quả đó được tập hợp lại, được miêu tả trên một sơ đồ, gọi là sơ đồ xã hội học, đồng thời muốn phát huy tính sáng tạo tự phát của con người trên cơ sở sự lựa chọn riêng của họ trong những hoàn cảnh, điều kiện của một môi trường nhất định.

ĐO NGHIỆM (*giáo dục*) x. *Test*.

ĐO SÂU ĐIỆN (*địa chất*), phương pháp địa vật lí dùng hệ bốn điện cực AMNB đóng vào đất, đối xứng với tâm điểm đo, hai cực AB làm mạch phát dòng điện một chiều cường độ I, hai cực kia dùng để đo hiệu số điện thế U và tính điện trở suất biểu kiến S_k:

$$s_k = K \cdot \frac{U}{I}$$

trong đó hệ số k chỉ phụ thuộc vào sự thay đổi của khoảng cách giữa hai cực phát AB; khi khoảng cách này tăng lên, dòng điện thấm sâu hơn vào Trái Đất, lớp đất đá dưới sâu hơn ảnh hưởng tới giá trị đo. Nói cách khác, khi AB tăng dần lên thì lần lượt các lớp nằm dưới sâu sẽ thể hiện trên kết quả đo. DSĐ thường dùng khảo sát các bể trầm tích, cấu trúc bể than, mỏ sa khoáng, nền móng công trình, vv. Chiều sâu khảo sát thường bằng từ 1/10 đến 1/4 của AB.

ĐO THUỶ CHUẨN (*quân sự*), xác định độ cao các điểm trên mặt đất so với một điểm nào đó hay với mặt nước biển. Có

2 loại: ĐTC hình học (đưa đường ngắm ngang của máy thuỷ chuẩn đến hai mia đặt thẳng đứng ở phía trước và sau máy để đọc số ở hai mia, hiệu số của chúng là khoảng chênh cao giữa 2 điểm) và ĐTC lượng giác (căn cứ vào góc nghiêng đo được của đường ngắm và khoảng cách đến mia để tính chênh cao bằng công thức lượng giác). Mạng lưới thuỷ chuẩn nhà nước được lập theo phương pháp ĐTC hình học, ĐTC dùng trong xây dựng công trình, khảo sát địa hình và đo vẽ bản đồ.

ĐO TỰ ĐỘNG (*điện*), lĩnh vực nghiên cứu về lí thuyết, thiết bị kĩ thuật và phương tiện kiểm tra, đo lường tự động các đại lượng vật lí không có sự tham gia của con người. ĐTĐ gồm: tự động thu thập, ghi giữ kết quả đo từ đối tượng; tự động phân tích, báo hiệu, báo động, theo dõi sự cố ở đối tượng; xử lí các thông tin đo lường; tự động thích ứng với mọi yêu cầu về kĩ thuật đo và về đối tượng (hệ đo thông minh); thu thập kết quả đo ở xa chuyển về trung tâm, bảo đảm mọi yêu cầu về tốc độ và độ chính xác đo.

ĐO VẼ BẢN ĐỒ ĐỊA CHẤT (*địa chất*; cg. lập bản đồ địa chất), công tác nghiên cứu và thể hiện lên bản đồ địa hình các nội dung của điều tra địa chất. Thành phẩm là các bản đồ địa chất (x. ***Bản đồ địa chất***).

ĐO VẼ ĐỊA CHẤT ẢNH (*địa chất*) x. ***Bản đồ địa chất ảnh***.

ĐO VẼ ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH (*địa chất*), một trong những dạng công tác chính đầu tiên ở thực địa, nhằm thuyết minh tổng quát các điều kiện địa chất công trình để luận chứng cho thiết kế và thi công xây dựng sử dụng hợp lí và bảo vệ lãnh thổ. Nội dung của ĐVĐCCT: tiến hành xem xét các yếu tố của điều kiện địa chất công trình theo những lộ trình tiêu biểu; sử dụng một khối lượng hạn chế công tác khoan, đào, địa vật lí, thí nghiệm nhanh và đơn giản trong phạm vi có khả năng bố trí các phương án công trình. Ở giai đoạn sau, diện tích đo vẽ được thu hẹp (vì vị trí công trình đã được chọn), nhưng mức độ chi tiết tăng lên. ĐVĐCCT được tiến hành theo các cấp tỉ lệ tương ứng như đo vẽ địa chất.

ĐO VẼ ĐỊA CHẤT THUỶ VĂN (*địa chất*) x. ***Bản đồ địa chất thuỷ văn***.

ĐO VẼ ĐỊA HÌNH BẰNG ẢNH HÀNG KHÔNG (*địa lí*), việc sử dụng ảnh hàng không kết hợp với các máy trắc địa và máy đo ảnh để thành lập bản đồ địa hình. Bằng các phương pháp sau: 1) Phương pháp tổng hợp: sử dụng ảnh đơn hoặc hình đồ ảnh cùng với máy bàn đạc hay toàn đạc để đo vẽ địa hình và đo vẽ ngoài trời. Phương pháp này thường được dùng ở vùng đồng bằng. 2) Phương pháp đo vẽ lập thể: trên cơ sở khôi phục mô hình lập thể tương ứng với thực địa, bằng máy đo ảnh lập thể và hệ thống điểm định hướng có toạ độ và độ cao trắc địa.

ĐO VẼ ĐỊA LÍ (*địa lí*; cg. hoạ đồ), phương pháp nghiên cứu địa lí trực tiếp trên thực địa, có thể tiến hành theo tuyến khảo sát, theo điểm chìa khoá hay theo trạm định vị. Sử dụng máy móc, dụng cụ để đo đạc và thể hiện thành bản đồ các đặc tính của từng thành phần tự nhiên hoặc của các tổng thể tự nhiên sơ đẳng như các dạng, các điện địa lí.

ĐO VẼ ĐỊA VẬT LÍ (*địa chất*), đo vẽ trường vật lí (điện, từ, xạ, trọng lực, địa chấn, nhiệt) nhằm phục vụ vẽ bản đồ địa chấn, tìm kiếm khoáng sản theo một mạng lưới và với một độ chính xác thích hợp. ĐVĐVL thường được tiến hành trước đo vẽ địa chất.

ĐO XA (*địa lí, công, quân sự*; đo chiều dài), phương pháp nhằm cung cấp một trong những số đo quan trọng trong ngành trắc địa xác định khoảng cách giữa hai điểm trên địa hình thực tế. Có nhiều phương pháp ĐX, với mỗi phương pháp có dụng cụ và máy ĐX tương ứng.

1. ĐX bằng thước. Thông thường là các thước cuộn kim loại. Do nhiều nguyên nhân như độ căng của thước, sự thay đổi chiều dài của thước do nhiệt độ, vv. mặc dầu đã có nhiều biện pháp để khắc phục, ĐX bằng thước cuộn, thông thường đạt độ chính xác không cao. Để đạt được độ chính xác cao, người ta dùng thước dây bằng hợp kim anhva, có độ dãn nở do nhiệt độ rất thấp, đồng thời có những dụng cụ đặc biệt để đảm bảo độ căng của thước dây, đọc số trên thước dây và đo theo một quy trình kĩ thuật rất chặt chẽ. Nhờ đó, độ chính xác nhỏ hơn 1: 1000000. Ngày nay, dụng cụ và phương pháp này được dùng chủ yếu trong việc xác định chiều dài tiêu chuẩn để kiểm định các máy và phương pháp ĐX khác.

2. ĐX quang học: Nguyên lí chung là đo chiều cao của một tam giác cân theo công thức:

$$S = \frac{\rho''}{\varphi''} \cdot l$$

trong đó: S là chiều dài cần đo và chính là chiều cao của tam giác cân, l là đáy và φ'' là góc đỉnh tam giác cân, $\rho'' = 206245''$, φ'' và l là hai đại lượng, một là hằng số và một thay đổi. Những máy kinh vĩ, bàn đạc, thuỷ chuẩn có khắc lưới chỉ ĐX là loại máy ĐX quang học với φ cố định còn l thay đổi; l là số khoảng chia trên mia nằm trong hai chỉ song song đọc được qua ống kính. Người ta cũng dùng mia có khoảng cách giữa hai tiêu đo cố định (l = const) và đo góc tại điểm đặt máy kinh vĩ.

3. ĐX bằng máy quang điện: là xác định khoảng thời gian, để sóng ánh sáng đã đi qua chiều dài cần đo và quay trở về trạm phát sóng. Biết vận tốc truyền sóng trong không khí là v ta có:

$$D = \frac{1}{2} v$$

Vận tốc truyền sóng trong không khí v và C trong chân không có quan hệ sau: $v = \frac{C}{n}$, C = 299792,5 km/s - vận tốc truyền sóng ánh sáng trong chân không. Để xác định n - chỉ số khúc xạ không khí, người ta phải đo độ ẩm, nhiệt độ và áp suất không khí. Máy ĐX quang điện gồm máy thu, phát sóng và một gương phản chiếu. Ngoài ra, còn có áp kế, nhiệt kế, ẩm kế, vv.

Tuỳ theo khả năng ĐX, máy ĐX quang điện có loại đo khoảng cách lớn (trên 30 km), trung bình (10-20 km), nhỏ (dưới 5 km). Sai số đo khoảng cách bằng máy quang điện có thể đạt được từ 1 đến 5 cm.

4. ĐX bằng máy radio: dùng sóng radio. Máy ĐX radio gồm một trạm điều khiển và một trạm thu. Hai máy được đặt trên hai đầu của khoảng cách cần đo. Sự truyền sóng radio cho phép ĐX hơn và đo được trong mọi điều kiện thời tiết. Nhưng ĐX bằng máy radio không đạt độ chính xác cao bằng máy ĐX quang điện.

5. Trong quân sự nhiều khi phải đo khoảng cách đến những điểm không đến được. Thường có các phương pháp hình học (đo tam giác, giao hội), phương pháp vật lí (âm thanh, điện tử, ánh sáng)...

ĐO XẠ (*y*), thuật ngữ chỉ chung các phép đo bức xạ ion hoá và các chất phóng xạ, bao gồm đo liều chiếu, đo liều hấp thụ, đo hoạt tính phóng xạ. Trong y sinh học, thường áp dụng ĐX để nghiên cứu quá trình biến đổi của các chất trong cơ thể người và sinh vật, đo mật độ phóng xạ của môi trường; chẩn đoán bệnh (chụp nhấp nháy, vv.), giúp thầy thuốc xác định được liều lượng bức xạ thích hợp trong chữa bệnh, giúp phát hiện mức độ có hại để xử lí kịp thời, nhằm bảo vệ sức khoẻ cho các nhân viên tiếp xúc với phóng xạ và môi trường nhiễm xạ.

ĐOAN HÙNG (*địa lí*), huyện trung du phía bắc của tỉnh Vĩnh Phú. Diện tích 303,73 km^2. Gồm 27 xã (Thọ Sơn, Đông Khê,

Nghinh Xuyên, Hùng Quan, Bằng Luân, Vân Du, Phương Trung, Quê Lâm, Minh Lương, Bằng Doãn, Hữu Đô, Ngọc Quan, Tây Cốc, Phúc Lai, Đại Nghĩa, Phúc Thú, Sóc Đăng, Hùng Long, Yên Kiên, Vụ Quang, Văn Đôn, Tiêu Sơn, Minh Tiến, Chân Mộng, Minh Phú, Phong Phú, Chi Đám); huyện lị ở xã Thọ Sơn cách thành phố Việt Trì 60 km về phía tây - tây bắc. Số dân 95781 (1993), gồm các dân tộc: Kinh, Cao Lan, một số ít Dao. Địa hình nhiều đồi gò lượn sóng, dốc nghiêng từ tây bắc xuống đông nam, nằm hai bên bờ sông Lô. Trồng ngô, sắn, lạc, sơn, chè, cây ăn quả, nổi tiếng có bưởi Chi Đám. Trồng rừng cây nguyên liệu làm giấy. Quốc lộ 2 chạy qua. Huyện thành lập tháng 12.1980, do chia huyện Sông Lô (1977) gồm 3 huyện Hạ Hoà, Đoan Hùng, Thanh Ba và 7 xã huyện Phù Ninh ra làm huyện Thanh Hoà và Đoan Hùng.

ĐOÀN CẢI LƯƠNG (*sân khấu*), đơn vị biểu diễn nghệ thuật cải lương. Ở Việt Nam có 28 đơn vị nghệ thuật cải lương (1995) gồm 25 ĐCL và 3 nhà hát cải lương, đa số tập trung ở các tỉnh miền đồng bằng Nam Bộ. Nhữngnăm 1975 - 90 các ĐCL (quốc doanh và tập thể) ở miền Nam tăng lên, hoạt động trên phạm vi rộng, có ảnh hưởng lớn trong phong trào sân khấu cả nước. Nhìn chung dàn kịch mục phong phú, đa dạng thiên về các đề tài dân gian, đã sử và tâm lí xã hội. Sau đây là một số đoàn tiêu biểu:

1. *ĐCL Hải Phòng* (cg. Đoàn cải lương Phương Đông) thành lập 1959 theo quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng. Đoàn đã đi biểu diễn phục vụ nhiều nơi, đặc biệt có mặt nhiều lần trên tuyến lửa trong những năm Chiến tranh chống Mĩ. Dàn kịch mục biểu diễn gồm 34 vở. Những vở chủ yếu: "Kêu cứu", "Đời cô Lựu", "Tô Ánh Nguyệt", "Dệt gấm", "Kiều" (3 hồi), "Hoàng Hoa Thám", "Tống Trân Cúc Hoa", "Triệu Trinh Nương", "Lý Thường Kiệt", "Hoàng tử Priêm và nàng Sita", "Lôi Vũ".

2. *ĐCL Sài Gòn I* thành lập 22.6.1975, đơn vị cải lương đầu tiên ra đời ở thành phố Hồ Chí Minh sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, gồm những nghệ sĩ hoạt động ở Sài Gòn. Đoàn chủ trương duy trì lối hát và diễn của cải lương truyền thống. Những vở diễn tiêu biểu: "Đời cô Lựu", "Thái hậu Dương Vân Nga", "Nghêu Sò Ốc Hến", "Bình Tây Đại nguyên soái", "Người ven đô".

3. *Đoàn văn công giải phóng thành phố Hồ Chí Minh* tiền thân là Đoàn văn công giải phóng khu Sài Gòn Gia Định, thành lập 1961 từ vùng đất thép Củ Chi. Sau ngày giải phóng miền Nam được bổ sung thêm nhiều nghệ sĩ cải lương Sài Gòn, trở thành một đoàn nghệ thuật vững mạnh. Các vở diễn tiêu biểu: "Bạo chúa", "Cây sầu riêng trổ bông".

ĐOÀN CHÈO (*sân khấu*), đơn vị biểu diễn nghệ thuật hát chèo. Ở Việt Nam có 15 đơn vị nghệ thuật chèo (1995) gồm 14 ĐC và Nhà hát chèo Việt Nam (x. ***Nhà hát chèo Việt Nam***) tập trung tất cả ở miền Bắc. Trong những năm chống Mĩ cứu nước (1965 - 75) các ĐC có nhiều thành tích phục vụ sản xuất và chiến đấu. Những năm 1975 - 90, sa vào xu hướng nghệ thuật thương mại, truyền thống cổ trong diễn và hát mất đi nhiều. Sau khi có chính sách chấn hưng nghệ thuật dân tộc của nhà nước, nghệ thuật truyền thống của các ĐC mới dần dần được phục hồi. Nhìn chung, dàn kịch mục bao gồm những vở chèo cổ (chỉnh lí hoặc cải biên), tích dân gian, lịch sử, hiện đại. Vở diễn tiêu biểu của các ĐC được nhiều lần giới thiệu ở nước ngoài là Quan Âm Thị Kính. Sau đây là một số đoàn tiêu biểu:

1. *ĐC Hà Nội*: tiền thân là đoàn Lạc Việt, sau đổi tên là Kim Lan, diễn tại rạp Lạc Việt (Hà Nội) từ trước ngày giải phóng Thủ đô (1954). Ngày 1.1.1966 sáp nhập với ĐC quân đội thành ĐC Hà Nội. ĐC Hà Nội tiếp thu được truyền thống của đoàn Kim Lan, nơi hội tụ những nghệ nhân chèo xuất sắc như Ba Nghị, Cả Lê, Tư Liên, Hoa Tâm. Đoàn có dàn kịch mục phong phú, gồm 34 vở diễn. Các vở chủ yếu: "Kim Nham", "Lưu Bình Dương Lễ", "Quan Âm Thị Kính", "Ai mua hành tỏi", "Thạch Sanh", "Tấm Cám", "Cô Sơn", "Lũ Uyên Giáng Kiều", "Sợi tơ vàng", "Nỉ cô Đàm Vân", vv. Được Nhà nước khen thưởng 3 huân chương Lao động (1 hạng nhì và 2 hạng ba).

2. *ĐC Hà Nam Ninh* thành lập 1958, là sự tập hợp giữa 3 ĐC của các tỉnh Hà Nam, Nam Định và Ninh Bình cũ. Có công gìn giữ và phát huy nghệ thuật chèo truyền thống, là nơi giới thiệu đáng tin cậy nhất bộ môn hát chầu văn. Dàn kịch mục biểu diễn phong phú, đa dạng, gồm 44 vở diễn. Những vở chủ yếu: "Kim Nham", "Đôi ngọc lưu li", "Quan Âm Thị Kính", "Án tử hình", "Nhiếp chính Ỷ Lan", "Trần Quốc Toản ra quân", " Chi Tâm bến Cốc", "Lấn biển", "Anh lái đò sông Vị". Được Nhà nước khen thưởng 1 huân chương Kháng chiến hạng nhì, 1 huân chương Lao động hạng 3.

3. *ĐC Hà Tây*: tiền thân là ĐC Cổ phong, thành lập 1957, hoạt động ở Hà Nội rồi về Sơn Tây, trở thành ĐC Hà Sơn Bình sau khi sáp nhập ba tỉnh. Là ĐC có truyền thống, được hai nghệ nhân bậc thầy là An Văn Mước và Phạm Hồng Lơ đặt nền móng nghệ thuật từ ngày đầu. Đã biểu diễn phục vụ cho hàng chục vạn người xem trong và ngoài tỉnh, có mặt ngoài mặt trận trong thời kì chống Mĩ, tham gia các cuộc liên hoan nghệ thuật như Liên hoan sân khấu các dân tộc ba nước Đông Dương ở Cămpuchia (1986). Những vở chủ yếu: "Suý Vân", "Trương Viên", "Lưu Bình Dương Lễ", "Tấm Cám", "Trần Quốc Toản ra quân", vv. Được Nhà nước tặng thưởng huân chương Lao động hạng ba.

4. *ĐC Hải Phòng* nguyên là ĐC Tả Ngạn, thành lập 1955. Năm 1960 chuyển về Hải Phòng, đổi tên thành ĐC Hải Phòng. Nòng cốt của đoàn là một số nghệ sĩ đã từng hoạt động trong các đội tuyên truyền xung phong ở vùng địch hậu tỉnh Hải Dương (cũ) trong Kháng chiến chống Pháp (1948-54). Nghệ thuật biểu diễn theo dòng Chiếng Đông, với các nghệ nhân Trum Bông, Trùm Thinh. Những vở chủ yếu: "Quan Âm Thị Kính", "Cô gái sông Cấm", "Tấm vóc đại hồng", "Trăng lên hoa nở", "Cây tre trăm đốt".

5. *ĐC Thái Bình* thành lập 1960 theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình. Nghệ thuật biểu diễn theo dòng chèo Khuốc, với các nghệ nhân như bác Na, bác Phụ. Những vở diễn chính: "Quan Âm Thị Kính", "Suý Vân", "Cô gánh hàng hoa", "Cô gái làng chèo". Năm 1986, đoàn được cử đi biểu diễn ở Bungari, Hungari và Tiệp Khắc nhân tuần lễ văn hoá Việt Nam tổ chức ở các nước đó. Nghệ sĩ tiêu biểu: Mạnh Tường (nghệ sĩ ưu tú), Thuý Hiền (nghệ sĩ ưu tú).

ĐOÀN HÁT (*sân khấu*), tên gọi các đơn vị nghệ thuật sân khấu nói chung, phổ biến rộng rãi từ sau Cách mạng tháng Tám đến nay. Phần lớn đều nằm trong hệ thống quản lí của Nhà nước; riêng ở phía nam có một số đoàn được tổ chức theo hình thức tập thể, nhưng đều chịu sự chỉ đạo của các cơ quan văn hoá của Nhà nước. Nhiệm vụ chủ yếu của các ĐH là dàn dựng và biểu diễn các tiết mục sân khấu phục vụ đông đảo khán giả. Các ĐH hiện nay hầu hết chưa có rạp hát riêng biệt, cố định. Vẫn phải đi biểu diễn lưu động theo kiểu phường gánh (xt. ***Gánh hát, phường hát***).

ĐOÀN HƯỚNG ĐẠO SINH (*giáo dục*; cg. Scout; A. Scoutisme), tổ chức hoạt động giáo dục thể thao du lịch, do Baden - Paoen (Robert Baden - Powell) thành lập năm 1908 ở Anh, sau đó trở thành hệ thống giáo dục ngoài nhà trường phổ biến ở nhiều nước, nhằm giáo dục các phẩm chất thể lực và đạo đức cho thanh thiếu nhi từ 7 đến 21 tuổi. Ở Việt Nam, dưới thời thuộc Pháp và thời Pháp tạm chiếm (trước 1954) cũng có các tổ chức ĐHDS.

ĐOÀN HỮU ÁI (*sử*; ? - 1866), một trong những nhân vật tham gia cuộc khởi nghĩa lật đổ vua Tự Đức. Quê xã An Truyền,

huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Năm 1866, vua Tự Đức cho xây Khiêm Cung (Huế), ông đã cùng anh là Đoàn Hữu Trưng, em là Đoàn Tư Trực cùng một số đồng chí tổ chức lực lượng chống lại. Tự cao đầu, đóng giả sư đến chùa Pháp Vân chỉ huy việc chế tạo khí giới, may cờ. Ngày 16.9. 1866, tổ chức khởi nghĩa, nghĩa quân đột nhập điện Thái Hoà. Ba nghìn binh lính làm tại công trường Dương Xuân (công trường xây Khiêm Cung) đã sử dụng công cụ lao động (phần lớn là chày giã vôi) hưởng ứng khởi nghĩa. Triều đình gọi sự kiện này là "giặc chày vôi". Việc không thành, ba anh em đều bị triều đình xử tội lăng trì (tùng xẻo), bêu đầu, gia sản bị tịch thu.

ĐOÀN HỮU TRƯNG (*sử*; 1844 - 66), thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa 16.9.1866 tại kinh thành Huế, nhằm lật đổ Tự Đức. Theo gia phả, tên là Đoàn Thái, tự Từ Hoà, hiệu Trước Lâm, thường gọi là Đoàn Trưng. Quê xã An Truyền, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Năm 1864, lấy con gái Tùng Thiện Công Miên Thẩm (con vua Minh Mạng). Năm 1865, lập hội thơ Đông Sơn thi tửu để tập hợp lực lượng và dễ hoạt động. Tham gia khởi nghĩa cùng với hai em ruột là Đoàn Hữu Ái và Đoàn Tư Trực (tức Suý). Lực lượng gồm 3 nghìn binh lính xây Khiêm Cung và một số quan lại, tôn thất. Vũ khí thô sơ, chủ yếu là chày giã vôi, công cụ lao động trên công trường. Khởi nghĩa bị dập tắt. Bị xử tử cùng các em. Gia sản bị tịch thu. Triều đình phong kiến lúc đó gọi sự kiện này là "giặc chày vôi". ĐHT là tác giả bài "Trung nghĩa ca" sáng tác khi bị giam trong ngục, gồm 500 câu theo thể thơ lục bát, lên án triều đình Tự Đức, phản ánh nỗi bất bình và cuộc đấu tranh của dân chúng (xt. ***Đoàn Hữu Ái***).

ĐOÀN KHUÊ (*quân sự*; sinh 1923), đại tướng (1990), bộ trưởng Bộ Quốc phòng (1991). Quê xã Triệu Lăng, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Tham gia cách mạng từ 1939, đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam (1945). Trước cách mạng tháng 8.1945 tham gia thành lập Tỉnh uỷ lâm thời tỉnh Quảng Bình (6.1945) và là uỷ viên quân sự của Tỉnh uỷ (8.1945). Trong Kháng chiến chống Pháp, đã giữ các chức vụ: chính trị viên Trường lục quân Quảng Ngãi (1946 - 47), chính uỷ trung đoàn, phó chính uỷ Sư đoàn (1947 - 54). Trong Kháng chiến chống Mĩ, đã giữ các chức vụ: phó chính uỷ Sư đoàn 675 pháo binh, chính uỷ Sư đoàn 351 pháo binh, phó chính uỷ Quân khu IV (1960 - 62), V (1964 - 75), tư lệnh Quân khu V (1977 - 83). Từ 1983 - 87 là phó tư lệnh rồi tư lệnh quân tình nguyện Việt Nam ở Cămpuchia. Từ 1987 - 91 là tổng tham mưu trưởng quân đội nhân dân Việt Nam. Uỷ viên Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt Nam các khoá IV, V, VI, VII, uỷ viên Bộ chính trị các khoá VI, VII; đại biểu quốc hội các khoá VII, VIII, IX. Được tặng thưởng 2 huân chương Quân công hạng nhất và nhiều huân chương khác.

ĐOÀN KỊCH NÓI (*sân khấu*), đơn vị biểu diễn nghệ thuật kịch nói. Ở Việt Nam hiện nay có 13 đơn vị nghệ thuật kịch nói (không kể bộ phận kịch trong các đoàn nghệ thuật tổng hợp) gồm 11 ĐKN và hai nhà hát kịch (x. ***Nhà hát kịch***) đa số tập trung ở miền Bắc. Trong những năm chống Mĩ cứu nước các ĐKN đã có nhiều thành tích phục vụ sản xuất và chiến đấu. Nhìn chung, dàn kịch mục gồm hai thành phần chủ yếu: 1) những vở kịch cổ điển và hiện đại nước ngoài; 2) những vở kịch miêu tả xã hội Việt Nam ngày nay. Từ năm 1980 trở lại đây trong các ĐKN, có xu hướng dân tộc hoá nghệ thuật kịch nói qua tiếp thu những tinh hoa của sân khấu cổ truyền, chèo và tuồng. Sau đây là một số đoàn tiêu biểu:

1. *ĐKN Cửu Long Giang* tiền thân là đoàn kịch Nam Bộ (thuộc Bộ văn hoá), thành lập tháng 6.1957 ở Hà Nội, sau ngày thống nhất đất nước trở vào hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh, đổi tên là Đoàn kịch Cửu Long Giang. Đoàn gồm một số nghệ sĩ đã từng hoạt động tại các chiến khu Nam Bộ trong thời kì Kháng chiến chống Pháp. Có nhiều thành tích phục vụ tiền tuyến trong thời kì Kháng chiến chống Mĩ. Những vở diễn tiêu biểu: "Trương Định", "Hòn Đất", "Đồng hồ điện Kremlin", "Hòn đảo thần vệ nữ", "Người ven đô", "Thanh gươm và bà mẹ". Nghệ sĩ tiêu biểu: nghệ sĩ ưu tú: Tú Lộ, Nguyễn Ngọc Bạch (đạo diễn, tác giả); nghệ sĩ nhân dân: Ngô Y Linh, Can Trường.

2. *ĐKN Kim Cương* thành lập tại Sài Gòn vào đầu những năm 70, tiếp tục hoạt động từ 6.1975. Đoàn mang tên nghệ sĩ Kim Cương, trưởng đoàn, đồng thời là đạo diễn, diễn viên chủ yếu trong hầu hết các đêm diễn. Đặc điểm của đoàn là trước khi diễn thường có phần ca nhạc nhẹ. Những vở tiêu biểu: "Lá sầu riêng", "Chìa khoá", "Hồi sinh", vv. Nhờ tính năng động trong tổ chức và chỉ đạo nghệ thuật, Đoàn kịch Kim Cương luôn luôn giữ được cảm tình của khán giả.

3. *ĐKN Hải Phòng* thành lập năm 1960, từ đội kịch trong Đoàn văn công tổng hợp của Sở văn hoá thông tin Hải Phòng. Đã biểu diễn phục vụ nhiều nơi trong nước, đặc biệt là có mặt ở các nơi tuyến lửa như Vĩnh Linh (1969). Dàn kịch mục biểu diễn gồm 42 vở dài và nhiều vở ngắn. Những vở tiêu biểu: "Anh còn sống mãi", "Cửa hé mở", "Hình và bóng", "Con cáo và chùm nho", "Âm mưu và tình yêu", "Dòng sông ấm ảnh". Nghệ sĩ ưu tú: Ngọc Thuỷ. Huân chương lao động hạng ba.

4. *ĐKN quân đội* tiền thân là đoàn kịch Chiến Thắng, thành lập 1949. Năm 1955 đổi thành Đoàn kịch Tổng cục chính trị. Năm 1980 đổi tên thành Đoàn kịch quân đội. Đã phục vụ quân đội và nhân dân ở mọi miền đất nước. Những đợt biểu diễn phục vụ đặc biệt: chiến trường Bắc Quảng Trị trong chiến tranh chống Mĩ (1968), chiến dịch biên giới Tây - Nam (1978), bộ đội tình nguyện ở Lào (1987). Những vở diễn chủ yếu: "Chị Nhàn" (1961), "Nổi gió" (1964), "Tổ quốc" (1976), "Đêm và ngày" (1979), "Tiếng hát cuộc đời" (1986), "Điều không thể mất" (1988). Các nghệ sĩ tiêu biểu: Đào Hồng Cẩm (tác giả), nghệ sĩ ưu tú: Thành Ngọc Cẩn (đạo diễn), Thuý Chi, Thuý Nga, Xuân Thức, Trường Sơn. Huân chương Quân công hạng nhì và ba, Huân chương Lao động hạng nhất và ba.

ĐOÀN LÃNH SỰ (*ngoại giao*), tập thể những người đứng đầu các cơ quan lãnh sự nước ngoài, kể cả lãnh sự danh dự cùng hoạt động trên một địa bàn trong lãnh thổ nước sở tại. Theo nghĩa rộng, ĐLS bao gồm tất cả các viên chức lãnh sự nước ngoài trên một địa bàn (kể cả thành viên gia đình họ). Việc quy định khu vực lãnh sự của các cơ quan lãnh sự nước ngoài trên lãnh thổ nước sở tại tuỳ thuộc vào tình hình cụ thể của nước đó. Trưởng ĐLS là người đứng đầu cơ quan lãnh sự có hàm cao nhất và đã chính thức hoạt động liên tục lâu năm nhất trong cùng một khu vực lãnh sự. Trong một nước có thể có nhiều ĐLS. ĐLS không có tư cách pháp nhân và trưởng ĐLS hoạt động chủ yếu về mặt lễ nghi với chính quyền địa phương của khu vực lãnh sự sở tại.

ĐOÀN LẠP VÀ VI ĐOÀN LẠP (*địa lí*), các hạt cơ bản trong đất có thể kết dính với nhau qua các quá trình lí học, hoá học, lí - hoá, sinh học, vv. Đoàn lạp đơn giản tạo thành từ các hạt đất cơ bản. Nếu tạo thành từ các hạt có đường kính nhỏ hơn 0,25 mm thì gọi là vi đoàn lạp. Theo hình thái các đoàn lạp có các dạng: có góc cạnh, dạng phiến, dạng tròn, dạng không cân đối. Theo kích thước có phân biệt: tảng khối (đường kính lớn hơn 10 mm); cục (đường kính từ 0,25 mm đến 10 mm); bụi (hay vi đoàn lạp: nhỏ hơn 0,25 mm).

ĐOÀN LUẬT SƯ (*luật*), tổ chức nghề nghiệp của các luật sư, được lập ở các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và đơn vị hành chính tương đương để giúp công dân và các tổ chức về mặt pháp lí theo quy định của hiến pháp, pháp lệnh tổ chức luật sư và các quy định khác của pháp luật nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Mỗi tỉnh được thành lập một ĐLS. Đối với

những tỉnh địa bàn rộng số lượng luật sư đông, có thể đặt thêm chi nhánh giao dịch. Mỗi chi nhánh ít nhất có từ 2 luật sư trở lên. Ban chủ nhiệm ĐLS cử người phụ trách chi nhánh. Mọi hoạt động của chi nhánh chịu sự lãnh đạo thống nhất của ban chủ nhiệm. Kinh phí của ĐLS theo nguyên tắc tự trang trải, bằng nguồn thu khi luật sư giúp đỡ pháp lí cho các bị can, bị cáo. ĐLS có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng ở ngân hàng, có con dấu riêng. Công việc nội bộ của ĐLS do các cơ quan của đoàn quyết định. Điều kiện gia nhập ĐLS được quy định: là công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, trung thực, khách quan, dám đấu tranh làm sáng tỏ sự thật; tốt nghiệp cử nhân luật hoặc có trình độ pháp lí tương đương (điều 11 pháp lệnh tổ chức luật sư, và điều 6 quy chế ĐLS).

ĐOÀN MÚA RỐI (*sân khấu*), các đơn vị biểu diễn nghệ thuật múa rối. Việt Nam có 5 đơn vị múa rối chuyên nghiệp (1995) gồm bốn ĐMR và Nhà hát múa rối Việt Nam (x. ***Nhà hát múa rối Việt Nam***). Các ĐMR diễn hai loại rối: rối cạn và rối nước. Rối cạn gồm: rối dây, rối que, rối bóng, con rối diễn với người ... Rối nước Việt Nam là hình thức rối độc đáo trên thế giới, được các ĐMR tiếp thu từ các phường rối ở đồng bằng Bắc Bộ [phường Khuốc (Thái Bình), phường Nam Chấn (Nam Hà)] lập thành chương trình giới thiệu ở nước ngoài, ở các liên hoan múa rối thế giới. Sau đây là một số ĐMR tiêu biểu:

1. *ĐMR Thăng Long Hà Nội* thành lập 1969, thuộc Sở văn hoá Hà Nội. Từ đây đã thành lập Đội rối nước 1989. Đáng chú ý là đoàn đã thành công trong vở "Tấm Cám" kết hợp với lối biểu diễn của nghệ thuật chèo.

2. *ĐMR Hải Phòng* thành lập 1968, thuộc Sở văn hoá Hải Phòng. Đã xây dựng nhiều tiết mục phục vụ thiếu nhi và đồng bào cả nước. Năm 1992 đổi tên ĐMR Hoa phượng.

3. *ĐMR thành phố Hồ Chí Minh* thành lập 1976, thuộc Sở văn hoá thành phố Hồ Chí Minh. Xây dựng được một phong trào rối nghiệp dư và hằng năm tổ chức liên hoan chuyên ngành trong thành phố. Đoàn đã giúp đào tạo về nghệ thuật múa rối cho thành phố Phnôm Pênh (Campuchia). Đoàn mạnh dạn sử dụng nhiều thủ pháp, phương pháp nghệ thuật trong dàn dựng, diễn xuất và được đánh giá cao.

ĐOÀN NGOẠI GIAO (*ngoại giao, luật*), tập thể những người đứng đầu các cơ quan đại diện ngoại giao thường trú tại một nước. Theo nghĩa rộng, ĐNG bao gồm tất cả các cán bộ ngoại giao và thành viên gia đình họ thuộc các cơ quan đại diện ngoại giao ở một nước sở tại. ĐNG không phải là tổ chức dựa trên cơ sở quy phạm luật pháp quốc tế, cũng không phải là liên hiệp hoặc tổ chức chính trị có tư cách pháp nhân. Không thể có các hành động chính trị theo tư cách pháp nhân. Theo tập quán quốc tế, chỉ có những hoạt động tập thể về các vấn đề nghi thức lễ tân như gửi lời chúc mừng hoặc bày tỏ lời chia buồn với chính phủ nước sở tại, thông báo về những hoạt động của ĐNG ở nước sở tại. Trưởng ĐNG là một đại diện ngoại giao cấp đại sứ đã hoạt động chính thức liên tục lâu năm nhất tại nước sở tại. Ở một số nước có đại diện ngoại giao của Toà thánh Vaticăng thì đại sứ của Toà thánh thường là trưởng ĐNG, không lệ thuộc thời gian trình thư uỷ nhiệm của đại sứ đó.

ĐOÀN NGUYỄN TUẤN (*sử*; hiệu Hải Ông; 1750 - ?), nhà ngoại giao, nhà thơ thời Tây Sơn. Quê xã Hải An, huyện Quỳnh Côi (nay thuộc huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình). Con Đoàn Nguyễn Thục, đại thần thời Lê Mạt; anh vợ của thi hào Nguyễn Du. Đỗ hương cống đời Lê. Cuối 1787, cùng Phan Huy Ích, Ngô Thì Nhậm ra làm quan cho Tây Sơn. Năm 1790, tham gia phái bộ đi sứ sang Thanh. Thời Quang Trung làm đến tả thị lang Bộ lại, tước Hải Phái hầu. Tác phẩm: "Hải Ông thi tập" (cg. "Cựu hàn lâm Đoàn Nguyễn Tuấn thi tập"), gồm khoảng 240 bài thơ và một vài bài phú, ghi lại tâm tư và hoạt động trong thời gian làm quan. Có những bài bày tỏ niềm hào hứng, ca ngợi chiến thắng Đống Đa hoặc tự hào về đất nước. Cũng có những bài phản ánh ý nghĩ buồn nản, chán chường. Thơ ông được đánh giá là "đầy ý vị, ai oán mà hài hoà, trầm tư mà ngay thẳng" (Ngô Thì Nhậm), hoặc "tài văn chương đổ lừng các trạm quán, lạ thay ngọn bút như có sinh khí" (trạng nguyên họ Tài, người Giang Tây, Trung Quốc).

ĐOÀN NHƯ KHUÊ (*văn*; hiệu: Nam Hải; 1883 - 1957), nhà báo, nhà thơ Việt Nam. Người tỉnh Hải Dương (nay là tỉnh Hải Hưng). Học chữ Hán, có đi thi hương, sau ra Hà Nội làm báo, viết sách, dịch sách. Sở trường về thơ nôm. Năm 1917, xuất bản tập thơ "Một tấm lòng", trong đó nổi tiếng nhất là bài "Bể thảm", góp phần với Đông Hồ, Tương Phố làm cho thơ thời kì 1910 - 30 đầy tính chất bi lụy: người khóc vợ, kẻ khóc chồng, riêng ĐNK thì khóc đời. Lời thơ của ĐNK yếu đuối, thấy mình bất lực trước thời cuộc. ĐNK còn soạn "Luận ngữ cách ngôn" (1927), trích dịch sách "Luận ngữ" ra văn vần dùng làm sách giáo khoa. Trong kháng chiến chống Pháp, tham gia Ban cổ học của Hội văn hoá kháng chiến Liên khu III (1947 - 49).

ĐOÀN PHÁO BINH ANH DŨNG (*quân sự*), trung đoàn pháo binh đầu tiên của Quân đội nhân dân Việt Nam. Thành lập 20.11.1950 tại bản Nà Tầu, huyện Quảng Uyên (nay thuộc huyện Quảng Hoà), tỉnh Cao Bằng, với tên gọi Trung đoàn 95, gồm 3 tiểu đoàn sơn pháo (40, 178, 253). Ngay sau khi thành lập, ĐPBAD đã tham gia chiến dịch biên giới (1950) và nhiều chiến dịch khác trong Kháng chiến chống Pháp. Sau 1954, trở thành Sư đoàn 675, rồi Trung đoàn pháo chống tăng 82 (1958) và từ 1965 - 75 là Trung đoàn pháo binh 675. Trong Kháng chiến chống Mĩ, đã tham gia nhiều chiến dịch, mà tiêu biểu là chiến dịch Tây Nguyên và chiến dịch Hồ Chí Minh (1975). Được chủ tịch Hồ Chí Minh tặng danh hiệu "Trung đoàn pháo binh anh dũng" (25.2.1952) nhà nước tuyên dương Đơn vị anh hùng lực lượng vũ trang (12.9.1975). Đoàn có hai người là Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

ĐOÀN QUÂN THỨ HÀNH CHÍNH LƯU ĐỘNG (*quân sự*) x. ***GAMO***.

ĐOÀN QUỲ (*văn*; tên thật: Đoàn Tự Thuật; 1886 - 1928), nhà dịch thuật Việt Nam. Quê tỉnh Hà Đông (nay là tỉnh Hà Tây). Là người cựu học, tham gia Đông Kinh nghĩa thục (1907). Phong trào tan vỡ, ông chán nản chỉ uống rượu ngâm thơ, dịch sách. Cùng Nguyễn Khắc Hiếu dịch vở tạp kịch "Tì bà kí" (1923) và dịch cuốn "Tuyết Hồng lệ sử" [đăng báo "Nam Phong", sau in thành sách (1929)], một tiểu thuyết lãng mạn, hợp thời thượng, nhưng không có giá trị văn chương. Tên tuổi ĐQ được biết đến chủ yếu nhờ bản dịch bài tựa tập "Vịnh Kiều" bằng chữ Hán của Chu Mạnh Trinh.

ĐOÀN THẢI (*nông*; tk. đào thải theo tập đoàn), một trong hai phương pháp chọn lọc cơ bản, được áp dụng trong công tác chọn giống (DT và hệ thải). ĐT còn được gọi là chọn lọc hỗn hợp, chọn lọc tập đoàn. Từ quần thể khởi đầu, chọn lọc đồng thời nhiều cây, loại bỏ các cây có đặc tính xấu. Tập hợp thu hoạch của toàn bộ khối cây (cây, hạt, củ, cành, vv.) chừa lại sau khi loại bỏ, để gieo trồng vào năm sau. Do đó giống tương lai sẽ là thế hệ con của toàn bộ khối cây tốt nhất được chọn lọc. Bằng phương pháp này, có thể chọn ra những cá thể tốt nhất trong quần thể để nhân giống (hạt, củ, cành, vv.) và gieo trồng vào năm sau.

ĐOÀN THANH NIÊN CỘNG SẢN HỒ CHÍ MINH (*giáo dục*), tổ chức xã hội chính trị của thanh niên Việt Nam, do Đảng cộng sản Việt Nam tổ chức và lãnh đạo. Tiền thân là Đoàn thanh niên cứu quốc Việt Nam, thành lập 26.3.1931. Từ 1951, hoạt động

công khai và lấy tên là Đoàn thanh niên lao động Việt Nam. Tháng 3.1970, đổi tên là ĐTNCSHCM. Là tổ chức tập hợp, giáo dục thanh niên tham gia thực hiện lí tưởng của Đảng cộng sản Việt Nam, của chủ tịch Hồ Chí Minh: giải phóng dân tộc, xây dựng Tổ quốc độc lập, tự do, hạnh phúc, giàu mạnh. ĐTNCSHCM có hệ thống tổ chức từ trung ương đến cơ sở. Ban chấp hành đoàn được đại hội toàn thể (cấp cơ sở) hoặc đại hội đại biểu bầu theo nguyên tắc bỏ phiếu kín. Bí thư do Ban chấp hành bầu.

ĐOÀN THỊ ĐIỂM (*văn*; hiệu: Hồng Hà Nữ Sĩ, 1705 - 48), nữ sĩ Việt Nam. Vốn họ Lê, đời ông thân sinh đổi thành họ Đoàn. Quê làng Giai Phạm (sau là Hiến Phạm), huyện Văn Giang, nay thuộc huyện Mỹ Văn, tỉnh Hải Hưng. Thuở nhỏ, có tiếng thông minh, được thượng thư Lê Anh Tuấn nhận làm con nuôi. ĐTĐ theo cha, anh đến các nơi dạy học. Cha mất, rồi anh mất, ĐTĐ tiếp tục học, bốc thuốc, nuôi mẹ và gia đình anh. Năm 37 tuổi, làm vợ kế Nguyễn Kiều. Cưới xong, Nguyễn Kiều đi sứ Trung Quốc. Năm 1748, Nguyễn Kiều được cử làm đốc đồng Nghệ An, bà theo chồng đến nhiệm sở, trên đường bị cảm nặng, rồi mất vào mùa thu năm ấy. Ngoài bản dịch "Chinh phụ ngâm", ĐTĐ còn có "Truyền kì tân phả" viết bằng chữ Hán. ĐTĐ có công với nền văn học quốc âm. ĐTĐ là người đầu tiên dịch "Chinh phụ ngâm" sang thể song thất lục bát, có nhiều chỗ đặt theo lối "liên hoàn" (các chữ cuối câu trên được lấy lại ở đầu câu dưới). Bùi Huy Bích trong "Hoàng Việt thi tuyển" viết: "Người đương thời đoán Đoàn Thị Điểm dịch "Chinh phụ ngâm" trong ba năm chồng đi sứ". ĐTĐ cũng là người kế tục Nguyễn Dữ làm giàu thể loại truyện truyền kì trong văn học Việt Nam. Về tập truyện "Truyền kì tân phả", Phan Huy Chú khen "lời văn hoa lệ, bóng bẩy", nhưng chê khi phách yếu ớt".

ĐOÀN THƯỢNG (*sử*; ? - 1228), võ tướng, thủ lĩnh cát cứ thời cuối Lý đầu Trần. Quê làng Thung Đó, Gia Lộc (nay là huyện Tứ Lộc, tỉnh Hải Hưng). Em nuôi Lý Huệ Tông. Nhân được giao nhiệm vụ dẹp giặc cướp ở Hồng Châu, ĐT đã nổi dậy cát cứ, đắp thành xưng vương. Về sau, chiếm cứ huyện Đường Hào chống lại họ Trần. Khi nhà Trần lên ngôi, bị thái sư Trần Thủ Độ sai Nguyễn Nộn mang quân đánh dẹp. ĐT bị thương nặng rồi chết.

ĐOÀN TRẦN NGHIỆP (*sử*; cg. Kỳ Con, Doãn; 1908-30), một trong những thủ lĩnh của Việt Nam quốc dân đảng. Quê làng Khúc Thuỷ, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây. Sinh tại Hà Nội. Gia đình làm nghề kim hoàn. Bản thân từng là nhân viên bán hàng tại Hãng Gôđa (khu Bách hoá tổng hợp Hà Nội ngày nay). Năm 1928, gia nhập Việt Nam quốc dân đảng, làm thư kí coi kho cho "Việt Nam khách sạn", có thời gian được giao việc in báo "Hồn cách mạng". Tham gia soạn thảo chương trình, điều lệ đảng. Trưởng ban ám sát diệt trừ nội phản, tổ chức chế bom, phụ trách thông tin liên lạc và đánh bom Hà Nội đêm 10.2.1930. Ngày 8.5.1930, bị bắt tại Nam Định và đến 5.8.1930 bị kết án tử hình.

ĐOÀN VĂN KHÂM (*văn*; tk. Đoàn Văn Liễn; thế kỉ 11 - 12), nhà thơ Việt Nam. Không rõ quê quán. Làm thượng thư Bộ công đời Lý Nhân Tông (1072-1127). Là nhà thơ có tư tưởng Thiền học. Ba bài còn lại: "Tặng Quảng Trí thiền sư", "Văn Quảng Trí thiền sư", "Truy điệu Chân Không thiền sư" bằng chữ Hán chép trong "Hoàng Việt thi tuyển" do Bùi Huy Bích sưu tập cho thấy ĐVK rất hâm mộ những vị tu hành, nhưng bản thân không lên núi ở ẩn chỉ vì "chót bị cái đây cân đai buộc chặt vào hàng ngũ chim cò" (hàng ngũ quan lại).

ĐOÀN XIẾC (*sân khấu*), đơn vị biểu diễn nghệ thuật xiếc. Ở Việt Nam có 6 đơn vị nghệ thuật xiếc (1995) gồm ba ĐX tổng hợp, hai ĐX môtô bay và Liên đoàn xiếc Việt Nam (x. ***Liên đoàn xiếc Việt Nam***). Tiêu biểu là hai ĐX tổng hợp Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh với nhiều chương trình tiết mục hấp dẫn, đã đi nhiều nơi trong và ngoài nước, được giải thưởng quốc tế.

ĐOÀN XUÂN LÔI (*sử*; ? - ?), danh sĩ cuối đời Trần. Quê Ba Lỗ, huyện Tân Phúc (nay là huyện Sóc Sơn, Hà Nội). Năm 1384, đỗ thái học sinh. Làm trợ giáo ở Quốc Tử Giám. Năm 1393, chỉ trích những lời bàn của Hồ Quý Ly trong sách "Minh Đạo" về Khổng Tử, Hàn Dũ, Chu Đôn Di, Trình Hiệu, Trình Di, Chu Hy. Bị Hồ Quý Ly cách chức, bắt đi đày. Sau lại được phục chức, làm đến thị lang, kiêm thông phán Ái Châu.

ĐOÀN 125 (*quân sự*), đơn vị vận tải phụ trách đường Hồ Chí Minh trên biển. Tổ chức tiền thân là Đoàn 759, thành lập 23.10.1961 trên cơ sở Tiểu đoàn 603 vận tải đường biển tổ chức từ 7.1959. Đến 29.1.1964, đổi là Đ 125, trực thuộc Bộ tư lệnh hải quân. Chiến đấu đến 300 lần chống tàu đối phương, 1200 lần đánh trả máy bay, trên 400 lần khắc phục thuỷ lôi; vận chuyển hàng chục vạn tấn vũ khí, bắn chìm và bắn bị thương 10 tàu, bắn rơi 5 máy bay địch, diệt hàng trăm tên vượt qua hơn 20 cơn bão lớn... Hai lần được tuyên dương Đơn vị anh hùng (1967 và 1976); 3 tàu của Đ125 được tuyên dương Đơn vị anh hùng: tàu 42 (8.1970); tàu 41 (1973); tàu 154 (1975) và 4 thuỷ thủ là Anh hùng lực lượng vũ trang.

ĐOÀN 559 (*quân sự*), đoàn vận tải chiến lược, phụ trách đường mòn Hồ Chí Minh. Thành lập 19.5.1959 theo chỉ thị của chủ tịch Hồ Chí Minh. Lúc đầu chỉ có Tiểu đoàn 301 (440 người); đến cuối 1960, thêm hai trung đoàn (70, 71) với nhiệm vụ vừa mở đường vừa vận chuyển vũ khí, lương thực... bằng gùi, thồ và đưa đón bộ đội hành quân, thương binh, cán bộ. Đến 1965, phát triển thêm nhiều binh chủng, bộ đội chuyên môn, đơn vị phục vụ (công binh, phòng không, thông tin, quân y, vận tải ô tô, bộ đội đường sông, đường ống...), lực lượng lên tới 10 sư đoàn với tên gọi Đoàn Quang Trung và từ 1968, bộ đội Trường Sơn. Đã tiến hành 111.113 trận chiến đấu chống hoạt động biệt kích, hành binh càn quét của Mĩ và quân đội Sài Gòn, góp phần quan trọng bảo đảm thắng lợi cho Chiến dịch Đường 9 - Nam Lào, Khe Sanh và nhiều chiến dịch khác. Đã bắn rơi nhiều máy bay (bắt sống 10 phi công), tiêu diệt 18 nghìn lính Mĩ và quân Sài Gòn (trong đó thu nạp 1 nghìn hàng binh và bắt 1196 tù binh). Đ 559 đã được tặng danh hiệu Đơn vị anh hùng và huân chương Hồ Chí Minh (1979), 3 huân chương Quân công hạng nhất, 4 huân chương Quân công hạng hai, ba; 74 đơn vị của Đ 559 được tuyên dương Đơn vị anh hùng (có 3 đơn vị được tuyên dương 2 lần); 44 cán bộ chiến sĩ được tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang. Sau 1975, Đ 559 được tổ chức lại thành Binh đoàn Trường Sơn, có nhiệm vụ xây dựng lại đường mòn Hồ Chí Minh thành tuyến đường phục vụ các nhiệm vụ kinh tế quốc phòng.

ĐOẠN (*toán*), phần của một đường thẳng gồm tất cả các điểm nằm giữa hai điểm đã cho của đường thẳng đó, kể cả hai điểm này. Nếu đường thẳng là trục số thực và hai điểm đã cho tương ứng với hai số thực a, b, $a \leqslant b$ thì đoạn sẽ gồm tất cả các điểm ứng với những số thực x thoả mãn điều kiện: $a \leqslant x \leqslant b$.

ĐOẠN MẠI (*luật*; mua đứt bán đoạn), một trong những hình thức thông dụng của việc mua bán dưới thời phong kiến Việt Nam. Người mua được quyền làm chủ đồ vật ngay sau khi trả tiền cho người bán (điều 354 Bộ luật Hồng Đức và điều 87 Bộ luật Gia Long). Luật cổ của phong kiến Việt Nam có ghi: "Chủ DM hoang thục điền, dĩ hữu khế khoán giả, bất đắc thục, vi giả trượng bất thập", nghĩa là người chủ đã DM ruộng hoang hay ruộng đã cày cấy, lập văn tự rồi thì không được chuộc lại. Ai vi phạm bị phạt đánh 80 trượng.

ĐOẠN MẦM (*sinh; strobila*), khả năng sinh sản vô tính bằng cắt đoạn theo chiều ngang (phân cắt DM) để cho ra nhiều cá

thể riêng biệt của động vật. Vd. ấu trùng *scyphistoma* cắt ngang tạo nên ấu trùng *ephyra* ở sứa; chuỗi đốt cơ thể ở sán dây.

ĐOẠN NHIỆT (*địa lí, lí*), chỉ những quá trình nhiệt động học xảy ra trong một hệ cô lập không nhận nhiệt từ bên ngoài và không cung cấp nhiệt cho bên ngoài.

ĐOẠN NHIỆT (*hoá*) x. *Quá trình nhiệt động*.

ĐOẠN NỐI (*sinh*), đoạn ADN dùng để nối hai đoạn ADN khác với nhau. DN thường có vị trí có thể bị cắt bởi một enzim giới hạn để có thể lắp ghép với một đầu dính của đoạn ADN khác một cách dễ dàng trong các thí nghiệm về ADN tái tổ hợp.

ĐOẠN OKAZAI (*sinh*; Okazaki fragment), các đoạn ADN mới hình thành trong quá trình tổng hợp và sau đó nối lại với nhau thành một sợi liên tục, do Okazai (Reiji Okazaki) tìm ra năm 1968 khi chứng minh cơ chế tổng hợp ADN.

ĐOẠN TOA XE (*giao thông*), xí nghiệp đường sắt, nơi tập kết, bảo dưỡng và sửa chữa nhỏ hàng ngày các toa xe chở khách, toa xe chở hàng.

ĐOẠN TRUNG TÂM (*sinh*) x. *Tâm động*.

"ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH" (*văn*) x. *"Truyện Kiều"*.

ĐOẠT DÒNG (*địa lí*) x. *Cướp dòng*.

ĐỌC (*giáo dục*), dạng hoạt động ngôn ngữ phổ biến của người học, người nghiên cứu nhằm mục đích tự giác nhận thức thông tin. Có nhiều hình thức đọc:

1) Đọc to, đọc thành tiếng rõ ràng, thể hiện nội dung ngôn ngữ viết bằng cách phát âm đủ cường độ để người khác và bản thân người đọc tri giác được dựa vào thính giác.

2) Đọc thầm, hành động tri giác ngôn ngữ viết gắn chủ yếu với hoạt động ngôn ngữ bên trong. Có 3 trình độ từ thấp đến cao tuỳ theo cường độ vận động của các khí quan phát âm: a) Đ thầm kèm theo vận động thấy được của môi hoặc thanh quản; b) Đ thầm kèm theo vận động rất yếu của khí quan phát âm khi giải mã, chủ yếu là sự chuyển tín hiệu thị giác thẳng vào bộ máy phân tích bên trong; c) Đ thầm thuần khiết, nhận thấy ngay được ý của ngôn ngữ viết, hoàn toàn không có sự tham gia cơ học của các khí quan phát âm và của cảm giác nghe.

3) Đọc lướt, đọc nhanh, kĩ năng tri giác và phân tích sơ bộ ngôn ngữ bằng thị giác với tốc độ cao, trong đó nhiều chi tiết thứ yếu bị bỏ qua.

4) Đọc hiểu, kĩ năng đọc thoát li các yếu tố trực tiếp của hình thái học ngôn ngữ, ngữ pháp, chính tả, chỉ nhằm thông hiểu mặt ngữ nghĩa của văn bản, cốt nắm ý tưởng và nội dung cần thiết.

5) Đọc chính tả, kiểu đọc chuẩn mực đúng luật ngữ âm, ngữ điệu, có định lượng tiết tấu và tốc độ cho học sinh nghe để ghi chính xác từng lời thành văn bản.

ĐỌC (*tin học*), truyền dữ liệu từ bộ nhớ ngoài vào bộ nhớ trong của máy tính để chuẩn bị cho việc xử lí.

ĐOLERIT (*địa chất*; HL. doleros: đánh lừa), tên một loại đá macma bazơ, kết tinh dưới dạng mạch, đá hạt nhỏ khó nhận biết bằng mắt thường. Có nơi gọi là diaba.

ĐÒN BẨY KINH TẾ (*kinh tế*), công cụ quản lí được hình thành do chủ thể quản lí nhận thức và sử dụng các phạm trù và quy luật kinh tế khách quan trong sản xuất và trao đổi hàng hoá nhằm mục đích kích thích lợi ích vật chất và tinh thần đối với tập thể và cá nhân người lao động, để đạt hiệu quả và chất lượng cao, tạo ra ngày càng nhiều sản phẩm thặng dư, đáp ứng thoả đáng các lợi ích kinh tế của người lao động, tập thể lao động và của nền kinh tế quốc dân. Bao gồm: hạch toán kinh tế, lợi nhuận, thuế, giá cả, tín dụng, tiền lương, tiền thưởng, quỹ kích thích kinh tế, vv. Hạch toán kinh tế vận dụng ở các đơn vị doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong hệ thống các ĐBKT, nó sử dụng có kế hoạch nhiều ĐBKT để phát triển và nâng cao hiệu quả sản xuất. Những ĐBKT được sử dụng đúng đắn sẽ kết hợp tốt giữa lợi ích của người lao động với lợi ích tập thể và lợi ích toàn xã hội. Chúng được phát triển và hoàn thiện cùng với sự đổi mới cơ chế quản lí kinh tế tuỳ theo sự thay đổi điều kiện khách quan và những nhiệm vụ kinh tế đặt ra, nhằm sử dụng đầy đủ hơn nữa khả năng mới mà nền kinh tế xã hội chủ nghĩa có được.

ĐÒN ĐỘT KÍCH (*quân sự*), hình thức tác chiến do không quân, hải quân, bộ đội tên lửa, pháo binh, đặc công tiến hành bằng cách dùng bom, đạn, mìn, lượng nổ, ngư lôi... đánh phá dồn dập và bất ngờ trong một thời gian ngắn vào những mục tiêu ở trên bộ hoặc trên biển. Theo quy mô có ĐDK chiến thuật, chiến dịch, chiến lược; theo số lượng phương tiện sử dụng và số lượng mục tiêu bị đánh phá có ĐDK đơn lẻ, ĐDK tập trung, ĐDK mật tập (quy mô lớn). ĐDK có thể là một bộ phận của trận chiến đấu, trận then chốt, chiến dịch hoặc tiến hành độc lập.

ĐÒN GÁNH (*nông*), dụng cụ vận chuyển thô sơ bằng một thanh tre, gỗ có mấu hai đầu đặt trên vai, bề rộng (rộng bản) tính sao cho giảm sức ép đến tối đa và không nặng hai đầu đặt quang dây và thúng hay sọt đựng hàng cần vận chuyển. Có loại ĐG đặc biệt như: đòn càn làm bằng ống tre tròn, hai đầu vạt nhọn dùng gánh lúa, cỏ, rơm rạ đã được buộc thành bó; đòn xóc làm bằng nửa ống tre đặc, hai đầu vót nhọn, để xóc hai đầu vào bó lúa, cỏ hay rơm rạ, gánh đi trên đồng ruộng.

ĐÒN TAY (*xây dựng, kiến trúc*) 1. Đoạn tre đực, dày, dài từ 2 đến 3 m, thường dùng để khiêng vật nặng.

2. Xà gồ bằng tre dài (phổ biến là 6 m), đường kính từ 80 - 100 mm, đặt song song với nhau dọc theo nhà, ở trên mái lợp ngói hoặc lá, rạ. ĐT là kết cấu chịu lực trên cùng của mái, truyền lực xuống kèo hoặc tường. Tre làm ĐT phải thẳng và có độ thót giữa hai đầu.

ĐÒNG (*nông*; tk. đòng đòng), cơ quan sinh sản của cây lúa, sẽ phát triển thành bông, hoa và hạt thóc. Đ là giai đoạn bông non còn nằm trong bẹ của cây nhóm lúa (đến khi bông già sẽ nhú ra khỏi bẹ, gọi là trỗ bông). Sự phát triển của Đ qua nhiều bước khác nhau, bắt đầu từ khi cây lúa phân hóa Đ.

Phân hoá Đ: sự biến đổi các tế bào sinh dưỡng của ngọn thân thành Đ (vào lúc đứng cái); bón đón Đ: bón phân trước khi phân hóa Đ; bón nuôi Đ: bón phân sau khi phân hoá Đ để cho Đ phát triển thuận lợi; Đ già: Đ đã phát triển đầy đủ, sắp thành bông lúa.

ĐÓNG GÓI (*tin học*), việc cất giữ thông tin vào từng đơn vị thích hợp để truyền chúng theo đường truyền tin.

ĐÓNG MÓNG (*nông*), đóng vào móng guốc của ngựa, bò, trâu (chủ yếu súc vật kéo) một miếng sắt hình bán nguyệt ở phía trước để móng đỡ mòn. Móng trước và móng sau có cỡ và dạng khác nhau và vừa khít với hình móng. Móng có các cỡ vuông và có đinh riêng để đóng được chắc, không phạm vào phao chân. ĐM ngựa, bò, trâu là một nghề chuyên môn, yêu cầu phải có tay nghề.

ĐOPING (*thể thao*; A. doping), sử dụng những chất và những biện pháp nhằm tăng trạng thái thể lực hoặc tâm lí của vận động viên trước hoặc trong lúc thi đấu. Đ coi là vi phạm tinh thần thể thao chân chính, có hại cho vận động viên về thể chất, tâm lí. Các nhóm chất và dẫn xuất nghiêm cấm: chất kích thích (stimulans); chất dịu đau và gây ngủ (narcotics and analgesics), steroid đồng hoá (suabolic steroid); chất phong bế bêta (beta - blockers); chất lợi tiểu (diuretics); các hocmon peptit và các chất tương tự (peptid hormones and analogues). Các chất cấm đặc biệt: gonadotrophin màng đệm (human choriorue gonadotrophine); corticotrophine (ACTH), hocmon lớn (growth - hormone). Các phương pháp Đ máu (blood doping) làm biến đổi nước tiểu về vật lí, hoá học và

được lí học nhằm phá hoại sự toàn vẹn về giá trị các mẫu nước tiểu đem kiểm tra Đ. Chất hạn chế sử dụng: rượu, cần sa (marijuana); các chất gây tê tại chỗ; các corticosteroide. Những vận động viên bị phát hiện sử dụng Đ có thể bị kỉ luật, tước bỏ danh hiệu thể thao đã giành được, đình chỉ có thời hạn hoặc vĩnh viễn tham gia thi đấu thể thao.

Việc kiểm tra Đ lần đầu tiên được tiến hành sau cuộc đua xe đạp tại Pháp 1955. Năm 1967, Tiểu ban y học của IOC đã quyết định cấm sử dụng các chất kích thích, các chất gây ngủ. Danh mục các chất bị cấm được bổ sung và phổ biến rộng rãi. Chống Đ là biện pháp nhân đạo, là một hoạt động lớn của IOC, được tất cả thành viên của IOC ủng hộ trên cơ sở phê phán chủ nghĩa thực dụng - chạy theo danh hiệu và tiền thưởng trong thi đấu thể thao. Maradôna (TBN. Diego Maradona), cầu thủ bóng đá lừng danh thế giới, bị phát hiện sử dụng Đ nên đã bị loại khỏi cúp vô địch bóng đá thế giới 1994 (World Cup USA 94).

ĐÔ (*nhạc*), tên gọi độ cao đầu tiên trong 7 tên gọi độ cao của nhạc thanh, kí hiệu C. Cùng tên gọi ấy, các tầng quãng tám (x. ***Vùng nhạc thanh***) khác nhau của C có thể có thêm những kí hiệu phụ trợ; vd. c là D cao hơn C một quãng tám hoặc C là D thấp hơn c một quãng tám. Ở Việt Nam, thường phân biệt bằng dấu thanh điệu, vd. "đô" cao hơn D một quãng tám hoặc "đồ" thấp hơn D một quãng tám.

ĐÔ ĐỐC (*sử, quân sự*), chức võ quan ở Việt Nam, thời phong kiến, được đặt ra từ đời Trần Thuận Tông (1388 - 98). Đến đời Lê, đặt thêm chức đại ĐĐ. Chức ĐĐ tương đương hàm chánh nhị phẩm (ĐĐ đồng trị) và tòng nhị phẩm (ĐĐ thiêm sự). Thời hiện đại, ĐĐ là quân hàm sĩ quan cấp tướng trong hải quân, tương đương cấp thượng tướng trong Quân đội nhân dân Việt Nam, và được quy định lần đầu trong luật sĩ quan Việt Nam ban hành 31.12.1981.

ĐÔ ĐỐC BẢO (*sử*) võ tướng của Quang Trung - Nguyễn Huệ, đốc suất đạo hữu quân Tây Sơn trong trận đại phá quân Thanh đầu 1789. Là người trực tiếp chỉ huy đội quân mang theo voi, ngựa đi tắt theo đường núi tiến ra làng Đại Áng, huyện Thanh Trì, Hà Nội, tiếp ứng cho cánh hữu đạo quân chủ lực của Quang Trung tiêu diệt đồn Ngọc Hồi, tiến vào giải phóng Thăng Long.

ĐÔ ĐỐC LONG (*sử*), võ tướng Tây Sơn có công lớn trong cuộc đại phá quân Thanh (1789); chỉ huy đạo quân gồm tượng binh và kị binh, từ Tam Điệp (Ninh Bình), theo đường núi qua Thiên Quan (Ninh Bình) ra Chương Đức (Hà Tây) tiến đến Nhân Mục (Hà Nội). Sáng ngày 5 Tết Kỉ Dậu (30.1.1789), ĐDL bất ngờ bao vây tiêu diệt đồn Đống Đa, tướng Thanh là Sầm Nghi Đống phải thắt cổ tự sát; rồi trực tiếp chỉ huy đội tiền phong thọc sâu vào thành Thăng Long, tiến công đại bản doanh của Tôn Sĩ Nghị. Nhưng nhân vật này chưa được xác minh rõ ràng, có sách chép là đô đốc Mưu, có người cho là Đặng Tiến Đông hoặc là Đặng Văn Long (Bình Định), có người ngờ là Nguyễn Tấn Long (Quảng Ngãi).

ĐÔ HỘ PHỦ (*sử*) 1. Hệ thống cai trị các vùng biên giới của một số vương triều Trung Quốc thời trung đại. Bắt đầu đặt ở miền Tây từ thời Hán, nhưng không thường kì. Đến thời Đường, đặt chính thức và thường xuyên. Có tất cả 6 ĐHP: An Tây, An Nam, An Bắc, An Đông, Thiên Vu và Bắc Đình. Hệ thống này có các quan chức chủ yếu là đại đô hộ, phó đại đô hộ và tuỳ theo từng địa phương mà thay thế bằng kinh lược sứ. Là tổ chức phụ trách các công việc biên phòng, hành chính và các tộc người. Đến cuối thời Đường, bãi bỏ tổ chức này. Thời Nguyên, lập lại ĐHP ở miền Tây để quản lí người Hán và các tộc người ở đây. Thời Minh Thanh, bãi bỏ hẳn.

2. Ở Việt Nam, vào thời Đinh, ĐHP sĩ sư là chức quan cao cấp trong triều trông coi về hình án. Cuối thời Trần, năm 1397, đặt ĐHP là chức võ quan coi việc binh ở lộ Đông Đô (Thăng Long).

ĐÔ LƯƠNG (*địa lí*), huyện trung du tỉnh Nghệ An. Diện tích 356,14 km^2. Gồm 1 thị trấn (Đô Lương, huyện lị); 31 xã (Giang Sơn, Lam Sơn, Bồi Sơn, Hồng Sơn, Bài Sơn, Ngọc Sơn, Bắc Sơn, Trảng Sơn, Thượng Sơn, Hoà Sơn, Đặng Sơn, Đông Sơn, Nam Sơn, Lưu Sơn, Yên Sơn, Văn Sơn, Đà Sơn, Lạc Sơn, Tân Sơn, Thái Sơn, Quang Sơn, Thịnh Sơn, Trung Sơn, Xuân Sơn, Minh Sơn, Thuận Sơn, Nhân Sơn, Hiến Sơn, Mỹ Sơn, Trù Sơn, Đại Sơn). Số dân 183273 (1993). Địa hình đồi núi thoải lượn sóng. Có một đoạn sông Cả chảy qua, có đập Đô Lương tưới nước cho các huyện ở phía dưới. Đất nông nghiệp chiếm 50% diện tích. Trồng nhiều lạc, ớt, dâu tằm, mía. Nuôi nhiều trâu, bò. Đường 7 (chạy sang Lào), 15A, 15B chạy qua. Trước thuộc tỉnh Nghệ An, từ 1975, thuộc tỉnh Nghệ Tĩnh, từ 1991, trở lại thuộc Nghệ An.

ĐÔ NGỰ SỬ (*luật*; cg. kiểm quan), chức danh viên quan đứng đầu viện đô sát trong thời phong kiến, mang hàm từ chánh nhị phẩm trở lên. Chức năng: kiểm sát mọi hoạt động của quan lại các cấp và theo dõi việc thi hành luật pháp và các quy tắc do triều đình ban hành. Ở Việt Nam, dưới thời Pháp thống trị, chức quan này có lúc kiêm chức thượng thư của một bộ hoặc liên bộ, đồng thời là thành viên của Viện cơ mật do khâm sứ Pháp (quan cai trị người Pháp ở Trung Kỳ) điều hành.

ĐÔ ÔNG (*địa lí*), sông nhỏ thuộc huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, bắt nguồn từ Ngọc Huy, chảy theo hướng tây bắc - đông nam và đổ nước ra lạch Quèn. Dài 21 km. Diện tích lưu vực 114 km^2, chiều rộng trung bình của lưu vực 7 - 8 km, mật độ sông suối trung bình 0,60 km/km^2.

ĐÔ THỊ (*kiến trúc*; cg. điểm dân cư đô thị), không gian cư trú của cộng đồng người sống tập trung và hoạt động trong những khu vực kinh tế phi nông nghiệp. ĐT được phân loại theo các chức năng kinh tế xã hội như: ĐT công nghiệp, ĐT hành chính, ĐT du lịch, ĐT cảnh quan, vv., đồng thời được phân loại theo quy mô số dân. Ở Việt Nam, ĐT được phân thành 4 loại: ĐT rất lớn (trên một triệu dân), ĐT lớn (35 vạn - 1 triệu dân), ĐT trung bình (3 vạn - 10 vạn dân), ĐT nhỏ (dưới 3 vạn dân).

ĐÔ THỊ CỔ HỘI AN (*di tích*), đô thị nhỏ nằm bên tả ngạn sông Thu Bồn, cách thành phố Đà Nẵng 32 km về phía đông nam. Trước kia người Trung Hoa gọi là Hải Phố, người Pháp gọi chệch là Phai Phô (Faifoo), thời xưa vốn là cửa biển Đại Chiêm. Trước thế kỉ 15 là một cảng trọng yếu của Chămpa, sau đó (khoảng từ thế kỉ 17 đến 19) trở thành một trung tâm giao lưu kinh tế, văn hoá phát đạt bậc nhất của Việt Nam vào thời chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Thế kỉ 19, do chính sách "bế quan toả cảng" của chế độ phong kiến nhà Nguyễn và do điều kiện biển động tự nhiên của các con sông đổ ra biển, cửa Đại Chiêm bị phù sa bồi lấp cạn dần, thuyền bè ra vào khó khăn nên cảng mới được hình thành ở Đà Nẵng, Hội An trở nên tiêu điều và bị lãng quên.

Trải qua gần 400 năm, đến nay còn lại nhiều dấu tích khá nguyên vẹn trên một diện tích 2 km^2 với tổng thể bến cảng, kiến trúc dân dụng, cầu, đình, chùa, nhà thờ, hội quán, lăng mộ, phố xá, các chứng tích văn hoá Việt, Chăm, Trung Quốc, Nhật Bản, vv. ĐTCHA còn được bảo tồn đến nay là một trường hợp hiếm có ở Việt Nam cũng như trên thế giới. Năm 1986, UNESCO đã đưa ĐTCHA vào chương trình hoạt động. Tháng 3.1990, Nhà nước Việt Nam đã thành lập Uỷ ban quốc gia Hội thảo quốc tế về ĐTCHA với 150 thành viên tham gia.

ĐÔ THỊ HOÁ (*địa lí, kinh tế, kiến trúc*), quá trình biến đổi về phân bố các lực lượng sản xuất, bố trí dân cư, những vùng không phải đô thị trở thành đô thị. Tiền đề cơ bản của ĐTH là sự phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ... thu hút nhiều

nhân lực từ nông thôn đến sinh sống và làm việc, làm cho tỉ trọng dân cư ở các đô thị tăng nhanh. Đô thị xuất hiện làm tăng sự phát triển giao thông với các vùng nông nghiệp xung quanh và các đô thị khác; phát triển văn hoá và sự phân công lao động theo lãnh thổ, tăng cường thành phần công nhân, tiểu thủ công, trí thức, thương nhân, kĩ thuật viên, vv. Việc ĐTH nông thôn có ý nghĩa trực tiếp nâng cao đời sống vật chất và văn hoá tinh thần của nông dân, thúc đẩy sản xuất nông lâm nghiệp phát triển theo hướng chuyên môn hoá và hiện đại hoá, ngăn chặn việc di cư tự phát, vô kế hoạch của nông dân vào đô thị lớn. ĐTH tăng nhanh số lượng các đô thị, kèm theo là sự cách biệt dần giữa con người với thiên nhiên, sự giảm sút của chất lượng môi trường sống. Đô thị được đặc trưng bằng quy mô, mật độ và tính không đồng nhất là nhân tố quyết định chủ yếu của các loại hành vi ứng xử xã hội khác nhau. Ở đô thị ngày càng tăng các mối quan hệ của các nhóm dân cư, các phường hội tự nguyện và tính đa dạng của các chuẩn mực. Ngày nay, quá trình ĐTH đang tăng nhanh, các nước có tỉ số dân cư đô thị cao là Anh (91%), Ôxtrâylia (89%), Thuỵ Sĩ (87%), Cộng hoà Liên bang Đức (85%), Niu Zilân (85%), Pháp (78%), Nhật Bản (78%), Mĩ (77%). Dân số đô thị ở Việt Nam năm 1931 là 7,5%, 1954: 11%, 1975: 21,5%, 1979: 19,2%, 1989: 21,4%. Cùng với ĐTH, cơ sở hạ tầng, như giao thông vận tải, điện, nước, thông tin liên lạc phát triển, cơ cấu xã hội cũng theo đó mà phát triển. Việc ĐTH nông thôn là một chính sách lớn có ý nghĩa chiến lược nên các nước đều thực hiện có kế hoạch và chủ động.

ĐÔ THỊ HOÁ GIẢ TẠO (*địa lí*), sự phát triển thành phố do tăng quá mức dân cư đô thị và do dân di cư từ các vùng khác đến, đặc biệt là từ nông thôn, dẫn tới nạn thất nghiệp, thiếu nhà ở, dịch bệnh, vv. Thường xảy ra ở các nước chậm phát triển, ở những nơi có mức sống quá chênh lệch giữa thành thị và nông thôn.

ĐÔ THỊ HOÁ NGOẠI VI (*địa lí*), quá trình phát triển mạnh vùng ngoại vi của các thành phố lớn, do kết quả của sự phát triển công nghiệp, cơ sở hạ tầng sản xuất và đời sống, hệ thống nhà ở, công trình công cộng, dịch vụ. Quá trình ĐTHNV các thành phố lớn sẽ hình thành những vùng đô thị hoá rộng lớn, tạo ra các cụm đô thị, các liên đô thị, vv. ĐTHNV góp phần đẩy nhanh quá trình đô thị hoá nông thôn và phổ biến lối sống thành thị.

ĐÔ THỊ HOÁ NÔNG THÔN (*địa lí*), quá trình phát triển nông thôn và phổ biến lối sống thành phố cho nông thôn như xây dựng nhà ở, tạo các tiện nghi sinh hoạt, lập các hệ thống dịch vụ công cộng, tạo các ngành nghề mới, kể cả công nghiệp, tổ chức, các sinh hoạt văn hoá, giáo dục, vv.

ĐÔ THỊ HỌC (*kiến trúc*), ngành khoa học nghiên cứu những quy luật phát triển của đô thị nhằm giúp cho việc hoạch định những chính sách, những kế hoạch và quy hoạch phát triển đô thị được chính xác. ĐTH thường bao gồm ba phần: ĐTH lí thuyết nghiên cứu lí luận về xây dựng đô thị, ĐTH thực hành nghiên cứu những giải pháp quy hoạch cho sự phát triển từng đô thị cụ thể và ĐTH quy chế nghiên cứu những vấn đề pháp luật liên quan đến công tác xây dựng đô thị.

ĐÔ THỐNG (*sử*), chức danh võ quan trong các vương triều phong kiến Việt Nam. Có nhiệm vụ thống lĩnh quân thuỷ bộ của triều đình và các địa phương. Cuối thời Trần, năm 1397, đặt phủ ĐT là chức võ quan coi việc binh ở các lộ bên ngoài. Thời Nguyễn, chức ĐT được giới hạn vào việc chỉ huy quân đội ở kinh thành Huế, dưới quyền có phó ĐT, hiệp ĐT.

ĐỒ ÁN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ (*kiến trúc*), bộ tập hợp các tài liệu thiết kế quy hoạch đô thị hoặc từng phần của đô thị, gồm: các bản đồ, bản vẽ và thuyết minh. Tuỳ theo đối tượng quy hoạch mà thành phần các tư liệu ĐAQHĐT có khác nhau về số lượng, tỉ lệ của các bản đồ và bản vẽ, mức độ chi tiết hoá của các giải pháp. Có ba loại ĐAQHĐT: 1) Đồ án quy hoạch tổng thể (cg. đồ án quy hoạch chung) những giải pháp quy hoạch của việc sử dụng đất đô thị vào các chức năng khác nhau: cho công nghiệp, giao thông đối nội và đối ngoại, các khu nhà ở, các trung tâm công cộng, các khu cây xanh, vv. (vì lẽ đó, đôi khi nó còn được gọi là đồ án sử dụng đất). Các sơ đồ bố trí mạng lưới kĩ thuật chủ yếu: cấp nước, thoát nước mưa và nước bẩn, san nền, cấp điện, điện thoại, vv. Đồ án quy hoạch tổng thể là tư liệu quy hoạch chủ yếu để chỉ đạo và điều hoà sự phát triển của đô thị trong thời gian 15 - 20 năm, và một khi được các cơ quan có thẩm quyền xét duyệt sẽ là cơ sở pháp lí và kĩ thuật đảm bảo cho sự thành công của kế hoạch phát triển. 2) Đồ án quy hoạch trước mắt cụ thể hoá một phần đồ án quy hoạch tổng thể cho một thời gian thường là 5 năm, xem như một bước thể hiện các giải pháp của đồ án quy hoạch tổng thể. 3) Đồ án quy hoạch chi tiết là một bước cụ thể hoá tiếp theo đồ án quy hoạch trước mắt trên một bộ phận đất đô thị được ấn định trong đồ án quy hoạch trước mắt cho thời gian 1 - 2 năm. Đây là một loại đồ án gần giống như đồ án tiền khả thi vận dụng cho các khu nhà ở, các quần thể kiến trúc, các tuyến phố, công viên, cụm công trình đô thị, vv.

ĐỒ ÁN THIẾT KẾ (*kinh tế*), toàn bộ tài liệu tính toán cụ thể các yếu tố nêu trong nhiệm vụ thiết kế của công trình, nhằm xác định khả năng kĩ thuật và tính chất hợp lí về mặt kinh tế của công trình. ĐATK xác định địa điểm xây dựng; dây chuyền công nghệ, vận hành, khai thác, sử dụng và sản xuất; nguồn cung cấp nguyên liệu, vật tư, lao động; vận tải cho xây dựng và sản xuất; giải pháp kết cấu kiến trúc cho từng hạng mục công trình; khối lượng xây lắp và vốn đầu tư cho từng phần (xây lắp, thiết bị, kiến thiết cơ bản khác); các điều kiện thi công, thời gian xây dựng và thời hạn huy động từng hạng mục hoặc toàn bộ công trình vào sản xuất sử dụng; hiệu quả kinh tế của vốn đầu tư và của các giải pháp thiết kế. ĐATK bao gồm nhiệm vụ thiết kế, phương án tính toán, các bản vẽ thiết kế và các bản thuyết minh, các dự toán.

ĐỒ ÁN TỐT NGHIỆP (*giáo dục*), công trình nghiên cứu mang tính chất kết thúc khoá học của sinh viên các trường trung học và đại học kĩ thuật, là cơ sở để hội đồng chấm thi quốc gia quyết định công nhận trình độ nghiệp vụ của từng người thi tốt nghiệp. ĐATN gồm lí thuyết, thực nghiệm, tính toán, bản vẽ và các ghi chép giải thích các luận cứ khoa học.

ĐỒ CHƠI (*giáo dục, mĩ thuật*), loại đồ vật đặc biệt dùng để giải trí và giáo dục trẻ em, thường là những đồ vật, thú vật thu nhỏ, được tạo dáng đơn giản, có màu sắc hấp dẫn, nét vẽ đẹp. ĐC có những nét tiêu biểu dưới dạng khái quát, bảo đảm tái tạo các hoạt động tương ứng của đồ vật, thú vật. Vd búp bê là hình tượng của con người (hay em bé), giúp trẻ tái tạo các hành động như ngồi, nằm, khóc, thay quần áo... Mỗi dân tộc, ở từng thời đại lịch sử, đều có ĐC phản ánh hiện thực xã hội. Khảo cổ học đã tìm thấy ĐC từ thời nguyên thuỷ (mô hình nhà, thú vật đất nung, tượng người...). ĐC là phương tiện giáo dục thích hợp đối với trẻ em, cho nên ĐC phải hấp dẫn, phù hợp với lứa tuổi trẻ em, bảo đảm vệ sinh.. ĐC rất đa dạng về chủng loại, vật liệu, kĩ thuật chế tạo, phương thức sử dụng, mức độ khái quát, tượng trưng .. Có loại ĐC hình tượng (búp bê), ĐC kĩ thuật, ĐC giải trí, ĐC vận động - thể thao, ĐC phát âm, ĐC sân khấu, ĐC học tập, ĐC xây dựng, ĐC tự làm . Khoa học giáo dục ngày nay coi ĐC là một phương tiện quan trọng trong việc giáo dục trẻ em.

ĐỒ DÙNG DẠY HỌC (*giáo dục*) x. ***Phương tiện dạy học***.

ĐỒ GÁ CÔNG NGHỆ (*cơ khí*), cơ cấu, dụng cụ, chi tiết cơ khí dùng để định vị và kẹp chặt phôi hoặc dụng cụ vào vị trí xác định của máy để vận chuyển các chi tiết hoặc sản phẩm (DG vô tính) và để thực hiện nguyên công lắp ráp cần thiết. Có các loại:

đồ gá chuyên dùng (để gia công tháo lắp, đo kiểm các chi tiết đặc biệt), đồ gá vạn năng - điều chỉnh (gia công chi tiết khác nhau có điều chỉnh lại đồ gá) và đồ gá vạn năng (như êtô máy, mâm quay, ụ phân độ, vv.); ĐGCN thường có các cơ cấu định vị, kẹp chặt, dẫn hướng, chia độ và quay, các cơ cấu truyền động (cơ, thuỷ lực, khí nén, điện hoặc kết hợp), các thiết bị kiểm tra, hiệu chỉnh, khoá lẫn và bảo vệ.

ĐỒ GIẢI (*địa lí*), phương pháp biểu thị bản đồ dùng để phản ánh cường độ trung bình của một hiện tượng thông qua việc thể hiện các đại lượng tương đối trong phạm vi lãnh vực xác định, thường là đơn vị hành chính, (vd. mật độ dân cư, năng suất lúa, vv.). Để thể hiện trực quan, người ta dùng màu sắc hoặc nền trải với độ đậm khác nhau tương ứng với những khoảng trị số nào đó trong thang bậc đã chọn. Khác với phương pháp nền định lượng, ranh giới lãnh vực trong phương pháp ĐG không liên quan trực tiếp đến ranh giới phân bố của đối tượng được thể hiện trên bản đồ. Phương pháp ĐG thường sử dụng để thành lập các bản đồ theo các số liệu thống kê.

ĐỒ HOẠ (*mĩ thuật*), bộ môn nghệ thuật tạo hình dùng ngôn ngữ chủ yếu là nét vẽ, nét khắc hoặc những mảng hình tách bạch, dứt khoát, có hoặc không kết hợp với màu sắc. Bổ sung sắc độ trung gian, các nhà đồ hoạ dùng nhiều cách tạo những chấm nhỏ, gạch nét li ti ken nhau mau hay thưa, gây hiệu quả những mảng hình đậm hơn nền giấy nhưng sáng hơn màu mực. Khái niệm ĐH hình thành trong mĩ thuật phương Tây, vốn có truyền thống tư duy rạch ròi, duy lí, để phân biệt với hội hoạ. Phương Đông không có sự phân biệt này. Phát triển tại Châu Âu từ thời trung đại (thế kỉ 10 - 13) trên cơ sở hình vẽ khúc chiết, rành mạch, ĐH mở đường cho thể loại tranh có sắc thái riêng, khác hẳn với tác phẩm hội hoạ.

Tranh ĐH thường thực hiện bằng những chất liệu đa dạng (mực, chì, màu nước...), trong đó đặc biệt phong phú là các dạng tranh in tay, nhất là tranh khắc (gỗ, đá, đồng, kẽm, cao su, thạch cao). Tranh khắc có nét đặc thù là được tác giả tự in hoặc tạo ra bản in thủ công, nhân ra với số lượng hạn chế. Tranh khắc gỗ màu của Nhật Bản và tranh khắc gỗ dân gian của Việt Nam được coi như những đóng góp xuất sắc vào nghệ thuật ĐH (x. ***Tranh khắc***). Giá trị nghệ thuật cao của ĐH đã được khẳng định qua nhiều tác phẩm mới mẻ, táo bạo của các nghệ sĩ Châu Âu thế kỉ 19. Đặc biệt từ nửa sau thế kỉ 20, nghệ thuật ĐH ảnh hưởng mạnh mẽ trở lại tới hội hoạ. Các hoạ sĩ hiện đại thường dung hợp rất tinh tế, đầy gợi cảm tính ĐH với tính hội hoạ trong một tác phẩm. Từ sau Chiến tranh thế giới II, phạm vi sáng tạo của ĐH mở rộng sang đủ mọi loại hình trang trí ứng dụng: áp phích, ấn phẩm, trang trí hàng dệt, thương nghiệp... và còn phát huy vai trò trong các nghệ thuật thị giác khác nhau như sân khấu, nhiếp ảnh, điện ảnh, tivi, vidêô, vv. (x. Phụ bản màu).

ĐỒ HOẠ ẤN LOÁT (*mĩ thuật*), một bộ môn của đồ hoạ ứng dụng, đi chuyên sâu vào cái đẹp của ấn phẩm: sách báo, áp phích, nhãn hàng, bao bì, tài liệu quảng cáo, tem bưu chính, tiền giấy, bằng khen, đồ bản, vv. Ngoài tay nghề, kiến thức và óc thẩm mĩ cao, nhà ĐHẤL phải hiểu biết tường tận về các chủng loại chữ, giấy, mực, các kĩ thuật chế bản và in ấn hiện đại, thành thạo trong nghệ thuật sử dụng ảnh chụp dưới nhiều dạng khác nhau.

ĐỒ HOẠ CHỮ (*mĩ thuật*; Ph. lettrisme), bộ môn đồ hoạ chuyên xử lí các dạng chữ in và chữ viết qua 3 hình thái sáng tạo độc lập hoặc có kết hợp: 1) Sắp xếp, chuyển dạng, cách điệu các kiểu chữ quen thuộc thành những bố cục mới mẻ, độc đáo (đỉnh cao là các caligram (calligramme), các biểu tự, dấu triện, vv.). 2) Thiết kế ra những kiểu dáng chữ in mới (x. ***Chữ in***). 3) Phóng bút viết chữ tự do, tạo thành cụm chữ, mảng chữ đẹp, có giá trị thẩm mĩ thị giác riêng (đỉnh cao là thư pháp) (x. ***Thư pháp hoạ***).

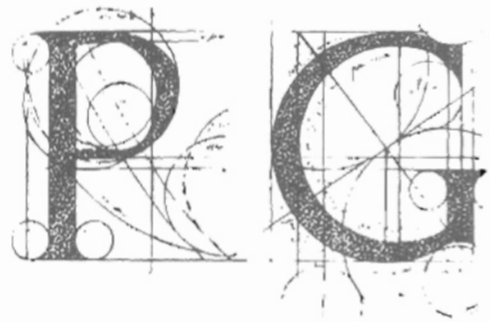

Nghiên cứu thiết kế chữ của Leonardo da Vinci

Chữ "Bát phân" (dạng Lệ)

Tự mẫu do Albrecht Dürer thiết kế

Kĩ thuật chế bản in hiện đại giải phóng nhà đồ hoạ chữ khỏi mọi ràng buộc, hạn chế của lối sắp chữ thủ công và cho phép xếp chữ tự do, không câu nệ dòng ngang, cột dọc, không gò bó vào vài kiểu chữ và cỡ chữ cố định. ĐHC là một chuyên ngành khoa học đối với các nhà đồ hoạ ấn loát, hoạ sĩ áp phích, quảng cáo, hoạ sĩ sách.

ĐỒ HOẠ CÔNG NGHIỆP (*mĩ thuật*; Ph. graphique industriel), bộ môn đồ hoạ ứng dụng hỗ trợ hiệp đồng với nhà tạo dáng (hoạ sĩ hay nhà thiết kế đizai) nhằm đạt tới sự hài hoà, nhất quán về hình thức của sản phẩm công nghiệp. Vai trò của hoạ sĩ ĐHCN thể hiện trước hết trong cách xử lí chữ và số, các kí hiệu thị giác, chỉ thị công năng, mẫu nhãn in rập, đồ thị hướng dẫn hay giải minh trên sản phẩm, vv.; thể hiện trong việc lựa chọn màu sắc, chất liệu trang trí bề mặt sản phẩm. Nhà tạo dáng đizai cần kiêm được cả chức năng ĐHCN.

ĐỒ HOẠ ĐIỆN TỬ (*mĩ thuật*) x. ***Đồ hoạ vi tính***.

ĐỒ HOẠ ĐIÊU KHẮC (*mĩ thuật*; Ph. graphique-sculpture), xu hướng điêu khắc khai thác đường nét trong không gian hai chiều hoặc ba chiều để tạo ra hình tượng thị giác, nhằm hướng nghệ sĩ vào mục đích trang trí hoặc thiên về tính biểu tượng. Sử dụng chất liệu phong phú, đa dạng: dây, tơ kim loại gò, hàn; sắt, đồng uốn, đúc; gỗ ghép, gỗ chạm... sành, gốm, chất dẻo cũng được ưa chuộng do có sắc thái riêng. Cần hướng về mục đích trang trí, nếu không thì đặc điểm kĩ thuật và chất liệu thường hướng nghệ sĩ thiên về tính biểu tượng.

ĐỒ HOẠ ĐỘC LẬP (*mĩ thuật*), thể loại đặc trưng của nghệ thuật tạo hình mà tác phẩm là những bức tranh diễn tả bằng phương tiện đồ hoạ. Tranh sử dụng các mảng sáng tối, tách bạch,

dứt khoát, song chủ yếu dựa vào các nét hình sắc gọn, do đó khai thác mọi chất liệu để nhấn mạnh nét hình (chì, mực, bút sắt, bút dạ, giấy cắt hay trổ...), đặc biệt là các kĩ thuật khắc và in thủ công (gỗ, đồng, kẽm, cao su, thạch cao...). Tranh khắc có sắc thái độc đáo, với đặc thù là được tác giả tự tay nhân ra nhiều bản, thường không quá số hàng chục, mỗi bản đều được hoạ sĩ kí tên và đánh số.

ĐỒ HOẠ GIÁ VẼ (*mĩ thuật*) x. *Đồ hoạ độc lập*.

ĐỒ HOẠ HOÀNH TRÁNG (*mĩ thuật*; Ph. graphique monumentale) 1. Bộ môn sáng tác những công trình đồ hoạ trang trí có kích thước lớn bằng chất liệu tự do, gắn bó với kiến trúc môi trường.

2. Tác phẩm đồ hoạ giá vẽ có tính sử thi, với tầm khái quát lớn và kích thước đáng kể. Vd. tiêu biểu là bộ tranh bi tráng "Hirôsima" của vợ chồng Maruki (Nhật Bản).

ĐỒ HOẠ MÁY TÍNH (*tin học*; A. computer graphics), kĩ nghệ xử lí thông tin hình ảnh trong máy tính và thể hiện chúng trên màn hình hoặc các thiết bị đầu ra. Thông tin được xử lí bằng ĐHMT rất đa dạng, từ các biểu đồ đến các bản đồ phức tạp và cả các tranh ảnh mĩ thuật với các hoạ tiết tinh vi. ĐHMT đang là một hướng phát triển quan trọng của tin học, góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả của việc liên lạc giữa con người và máy tính

ĐỒ HOẠ NHIẾP ẢNH (*mĩ thuật*; Ph. photo - graphisme) 1. Nghệ thuật sáng tạo tác phẩm đồ hoạ (bìa sách, tạp chí, áp phích...) dựa vào ảnh chụp, ghép với ảnh chụp hay xử lí chụp ảnh đạt hiệu quả thị giác của đồ hoạ.

2. Nghệ thuật dùng phương tiện kĩ thuật của nhiếp ảnh để biểu đạt nhận thức và hình tượng đồ hoạ.

ĐỒ HOẠ SÁCH (*mĩ thuật*; Ph. graphique du livre), bộ môn nghệ thuật tạo ra hình thức đẹp cho những cuốn sách in (hoặc chép tay). Ngoài việc trình bày bìa, vẽ phụ bản và minh hoạ, môn ĐHS quan tâm xử lí trước hết đến kích thước, khuôn khổ sách, chủng loại giấy và bìa, lựa chọn kiểu dáng chữ, mực in, cách dàn trang chữ hay tranh ảnh, kĩ thuật khâu, ghim, đóng gáy sách, vv. Cao hơn nữa, ĐHS chăm lo cả hình thức áo bìa, hộp đựng sách... Nhà ĐHS phải hiểu sâu mọi chủng loại giấy bìa và mực, thành thạo trong xử lí các dạng chữ in và biết khai thác mọi kĩ thuật ấn loát từ thủ công đến hiện đại.

ĐỒ HOẠ THƯƠNG NGHIỆP (*mĩ thuật*; Ph. graphique commerciale), bộ môn đồ hoạ ứng dụng có chức năng tạo ra những bản mẫu in nhãn, bao bì, áp phích thương mại, các chủng loại tài liệu chào hàng và quảng cáo, và cũng có vai trò đáng kể trong nghệ thuật trang trí và trưng bày hàng (triển lãm, hội chợ, bố trí tủ hàng, gian hàng...)

ĐỒ HOẠ TRANG TRÍ (*mĩ thuật*), lĩnh vực nghệ thuật đồ hoạ rộng lớn, ở đây hoạ sĩ có thể khai thác mọi đường nét, màu sắc và các yếu tố phụ trợ khác để tăng tính hấp dẫn, mĩ quan, gợi cảm cho vật phẩm hay công trình có chức năng riêng. Trong xã hội hiện đại, ĐHTT có mặt khắp nơi, có thể quy vào mấy nhóm chính: 1) Đồ hoạ ấn loát: chi phối hình thức toàn bộ các ấn phẩm như sách báo, tạp chí, quảng cáo và bao bì thương mại, áp phích văn hoá, xã hội, chính trị, cho đến ấn phẩm tinh vi có kích thước nhỏ như tem thư, tiền giấy, vv. (xt. ***Đồ hoạ ấn loát***). 2) Đồ hoạ công nghiệp: gắn bó hữu cơ với nghệ thuật đi zai (xt. ***Đồ hoạ công nghiệp***). 3) Đồ hoạ hàng dệt: bao gồm từ mẫu in, dệt hay thêu hoa cho vải, lụa, gấm, vóc đến mẫu vẽ may mặc, thời trang. 4) Đồ hoạ sân diễn: tạo dựng bối cảnh diễn xuất (kể cả màu sắc, ánh sáng), trang phục và đạo cụ cho sân khấu, điện ảnh và các nghệ thuật trình diễn khác (tạp kĩ, ca múa, xiếc...). 5) Đồ hoạ gốm sứ: chế kiểu và trang trí đồ gốm từ vật dụng hàng ngày đến gốm kiến trúc và panô hoành tráng, vv. (x. ***Nghệ thuật trang trí***).

ĐỒ HOẠ ỨNG DỤNG (*mĩ thuật*; Ph. artsgraphique, graphique appliquee) x. ***Đồ hoạ trang trí***.

ĐỒ HOẠ VI TÍNH (*mĩ thuật*; Ph. graphique d'ordinateur graphique electronique; cg. đồ hoạ điện tử), bộ môn đồ hoạ hiện đại, tạo hình trên cơ sở máy vi tính, trực tiếp theo dõi hiệu quả thị giác trên màn hình. Hỗ trợ rất đắc lực cho hoạ sĩ, kiến trúc sư, nhà thiết kế trong quá trình sáng tạo bằng ngôn ngữ đường nét và mảng màu. Đặc biệt hữu hiệu trong nghiên cứu, khảo sát các biến dạng lôgic tạo hình: biến dạng phối cảnh theo điểm nhìn di động, biến dạng liên tục của đường nét theo dữ kiện chọn trước, sự pha trộn màu sắc... ngành đồ hoạ ấn loát. Được sử dụng rộng rãi máy vi tính để thay đổi dáng chữ, sắp chữ, dàn trang in, vv. Ưu thế đặc thù của ĐHVT là năng suất rất cao và rất dễ sửa chữa, thay đổi, thêm bớt trong bố cục chung cũng như từng kí hiệu riêng lẻ. Kết quả tạo hình được ghi vào băng từ để lưu trữ hay chuyển sang một hệ xử lí khác như in trực tiếp lên giấy hay lên tờ phim chế bản, phóng hình lên giấy ảnh, sao chép thành nhiều bản.

ĐỒ MÃ (*dân tộc*), đồ vật được làm bằng giấy và các vật liệu dễ cháy khác để đốt (còn gọi là hoá) sau khi cúng cho người chết sử dụng ở âm phủ. Các hàng mã có thể là quần áo, tiền bạc, các loại gia súc hay các đồ dùng khác trong đời sống thường ngày của con người... Đốt mã thường tiến hành chủ yếu vào hai dịp: tiểu tường (giỗ đầu) và đại tường (giỗ hết), còn sau đó đốt tiếp vào các lần giỗ, tết nhưng số lượng ít hơn.

ĐỒ SƠN (*địa lí*) 1. Thị xã ở phía đông thành phố Hải Phòng. Diện tích 39,53 km^2, gồm 4 phường (Ngọc Hải, Ngọc Xuyên, Vạn Hương, Vạn Sơn) và xã Bằng La. Số dân 27131 (1993). Địa hình đồi núi thấp (núi Ngọc Xuyên 127 m), cấu tạo bởi cát kết Đêvôn, đồng bằng sa bồi ven biển. Sông chính ở ranh giới phía nam là sông Văn Úc, phía bắc là sông Lạch Tray. Khí hậu mát mẻ, có bãi tắm đẹp. Kinh tế: ngư nghiệp, đánh bắt cá, làm muối, mắm tôm. Du lịch và dịch vụ du lịch. Có hội chọi trâu, thi trâu khoẻ vào ngày 10 tháng 8 âm lịch. Đường bộ Hải Phòng - Đồ Sơn. Có khu du lịch nghỉ mát biển Đồ Sơn. Thị xã được thành lập 6.6.1988, gồm thị trấn Đồ Sơn và xã Bằng La.

2. Mũi đất cách Hải Phòng 20 km về phía đông nam. Vốn là một nhóm đồi cát và cuội kết tuổi Đêvôn (đỉnh cao nhất: núi Ngọc Xuyên, 127 m) mới dính vào đất liền do quá trình bồi tụ của đồng bằng Bắc Bộ, hiện nay tồn tại dưới dạng mũi đất nhô ra biển tới 7 km. Diện tích khoảng 8 km^2. Phong cảnh đẹp với những đồi thông, khí hậu biển. Tháng bảy nóng nhất 32,2^{0}C, tháng giêng lạnh nhất 18,6^{0}C. Lượng mưa trung bình năm 1494-1808 mm.

ĐỒ THỊ (*toán*) 1) ĐT của một hàm số $y = f(x)$ với biến số thực là tập hợp tất cả các điểm (x, y) của mặt phẳng với hệ tọa độ Đêcac vuông góc Oxy sao cho x nằm trong miền xác định của hàm số f và $y = f(x)$. Một cách tổng quát, ĐT của một ánh xạ từ một tập hợp A vào một tập hợp B là một tập hợp con của tích Đêcac A x B gồm tất cả các điểm $(a, f(a))$ với $a \in A$. Vd. ĐT của hàm số $y = x^2 + 3x + 1$ là một đường parabon. ĐT của hàm số hai biến số $z = f(x, y) = 6x + 7y + 2$ là một mặt phẳng trong không gian. ĐT cho ta hình ảnh trực giác về dáng điệu và tính chất của hàm. Ngoài ra, ĐT còn được dùng để giải gần đúng các phương trình, bất phương trình.

2) x. *Lí thuyết đồ thị*.

ĐỒ THỊ ĐỊNH HƯỚNG (*toán*) x *Lí thuyết đồ thị*.

ĐỒ THỊ KINH TẾ (*kinh tế*), một công cụ quan trọng trong kinh tế học cho phép trình bày khái quát và trực quan mối quan hệ giữa hai biến số. Trong một đồ thị, các tài liệu được diễn tả bằng một đường nối các điểm biểu diễn trong bảng trên một hệ toạ độ (thường là hệ toạ độ vuông góc). Vd. trong đồ thị về thời

gian thì trục hoành chỉ thời gian, còn trục tung chỉ biến số được quan sát (sản lượng, thu nhập hay các vấn đề khác).

ĐỒ THƯ PHÁP (*mĩ thuật*) x. *Thư pháp học.*

ĐỖ ANH VŨ (*sử*; 1113 - 52), đại thần ngoại thích cuối triều Lý. Quê ở Hồng Châu (Hải Hưng), có chị là mẹ vua Thần Tông và cháu gái là vợ vua Anh Tông. Khôi ngô, nhiều tài, được tuyển vào cung từ lúc 12 tuổi. Sau dựa vào thế lực, mưu mẹo, lòng tin yêu của Lê Thái Hậu và vua Anh Tông khi ấy còn nhỏ tuổi, ĐAV thăng tiến tới chức thái uý phụ chính. Có công với triều đình đánh dẹp cuộc khởi nghĩa Thân Lợi. Nhưng sau đó ngày càng lộng quyền độc đoán, làm nhiều điều xằng bậy, bị tội đầy làm cảo điền nhi (1150). Sau khi được phục chức tìm cách báo thù, giết hại nhiều người chống đối. Là nhân vật làm khuynh đảo triều đình nhà Lý.

ĐỖ CẢNH THẠC (*sử*; ? - ?), một trong 12 sứ quân cuối thời Ngô. Nguyên là chỉ huy sứ của Ngô Quyền, nhân được cử đi dẹp loạn, đã cùng Dương Cát Lợi phò Ngô Xương Văn quay về lật đổ Dương Tam Kha (950). Năm 966, khi Ngô Xương Văn chết, trở thành một sứ quân, tự xưng Đỗ Cảnh Công, chiếm giữ vùng Đỗ Động Giang, đắp thành Quèn (huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây) cát cứ. Năm 967, bị Đinh Bộ Lĩnh dẹp tan.

ĐỖ CƠ QUANG (*sử*; tự là Chân Thiết; ? - 1915), một trong những người tham gia sáng lập Trường Đông Kinh nghĩa thục. Quê Hà Nội. Mở hiệu Đồng Lợi Tế ở phố Mã Mây và hiệu Thuỵ Phương ở ga Hàng Cỏ (nay là ga Hà Nội). Sau Cách mạng Tân Hợi 1911, sang Trung Quốc hoạt động cùng Phan Bội Châu. Năm 1914, về nước vận động binh lính đánh thành Hà Nội. Bị Pháp bắt và xử tử tại Lào Cai.

ĐỖ ĐẬU (*nông*), tên gọi chung của cây bộ Đậu, ăn hạt, hoặc ăn quả và hạt. Là thành phần quan trọng của cây lương thực và thực phẩm, có tác dụng cung cấp protein thực vật, làm tốt đất (nhờ vi khuẩn *Rhizobium* cộng sinh trong nốt rễ). Trong lịch sử nông nghiệp thế giới, ĐĐ đã được trồng làm cây thực phẩm cách đây ít nhất 6000 năm. Các bộ lạc sống ở vùng đầm hồ thời cổ đại ở Thuỵ Sĩ, vào những năm 5000 - 4000 tCn., đã trồng đậu Hà Lan, đậu lùn, vv. cho đến thời đại đồ đồng. Ở Việt Nam, ĐĐ có vị trí đa dạng trong các hệ thống canh tác và là thành phần quan trọng trong khẩu phần ăn của người Việt Nam.

ĐỖ HỮU PHƯƠNG (*sử*; 1846 - 1914), người cộng sự đắc lực của thực dân Pháp. Đã cùng Trần Bá Lộc đàn áp khốc liệt các cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam chống Pháp ở lục tỉnh Nam Kỳ từ những năm 60 thế kỉ 19. Năm 1868, trực tiếp đánh dẹp cuộc khởi nghĩa lần II của thủ khoa Nguyễn Hữu Huân ở Mỹ Tho. Được Pháp thăng chức tổng đốc nên thường gọi là tổng đốc Phương, sau đổi thành đốc phủ sứ.

ĐỖ KHẮC CHUNG (*sử*; ? - 1330), triều thần nhà Trần. Quê huyện Giáp Sơn (Hải Hưng). Đầu 1285, quân Nguyên đánh Thăng Long, tình nguyện sang trại địch do thám và đưa thư giảng hoà, ung dung đối đáp, nêu cao chính nghĩa. Được đổi sang họ Trần, làm quan đến nhập nội hành khiển, thượng thư tả bộc xạ. Năm 1307, đưa công chúa Huyền Trân từ Chămpa về nước.

ĐỖ MƯỜI (*chính trị*; sinh 1917), nhà hoạt động chính trị. Tổng bí thư Đảng cộng sản Việt Nam (từ 1991). Quê xã Đông Mỹ, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Hoạt động trong phong trào dân chủ từ 1936; gia nhập Đảng cộng sản Đông Dương 1939; bị Pháp bắt (1941) và kết án 10 năm tù, giam ở Hoả Lò, Hà Nội. Vượt ngục tháng 3.1945, tham gia lãnh đạo giành chính quyền ở Hà Đông (8.1945). Từ 1946 đến 1955, lần lượt giữ các chức vụ: bí thư Tỉnh uỷ Hà Đông, bí thư Tỉnh uỷ Hà Nam, bí thư Tỉnh uỷ kiêm chủ tịch Uỷ ban kháng chiến - hành chính Nam Định, khu uỷ viên Khu III kiêm bí thư Tỉnh uỷ Ninh Bình và phụ trách tỉnh Hoà Bình, phó bí thư Liên khu uỷ kiêm phó chủ tịch Uỷ ban kháng chiến - hành chính Liên khu III, chính uỷ Bộ tư lệnh Liên khu III, bí thư Khu uỷ kiêm chủ tịch Uỷ ban kháng chiến - hành chính và chính uỷ Bộ tư lệnh khu Tả Ngạn sông Hồng, phụ trách chỉ đạo tiếp quản Khu "tập kết 300 ngày", bí thư Thành uỷ kiêm chủ tịch Uỷ ban quân chính Hải Phòng. Uỷ viên dự khuyết Ban chấp hành trung ương Đảng từ 1955, uỷ viên chính thức năm 1960. Từ 1956 đến 1991, thứ trưởng Bộ thương nghiệp, bộ trưởng Bộ nội thương, chủ nhiệm Uỷ ban vật giá Nhà nước, phó thủ tướng kiêm chủ nhiệm Uỷ ban kiến thiết cơ bản Nhà nước, chủ tịch Hội đồng chi viện tiền tuyến trung ương, trưởng phái đoàn thanh tra Chính phủ, phó thủ tướng kiêm bộ trưởng Bộ xây dựng, chủ tịch Hội đồng bộ trưởng nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (nay là Thủ tướng Chính phủ) (1988 - 1991); đại biểu Quốc hội các khoá II, IV, V, VI, VII, VIII, IX. Uỷ viên Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt Nam các khoá III, IV, V, VI và VII; uỷ viên Bộ chính trị các khoá IV, V, VI, VII. Tại Đại hội VII của Đảng cộng sản Việt Nam (1991) được bầu làm tổng bí thư.

Đỗ Mười

Tác phẩm chính: "Báo chí văn nghệ trong sự nghiệp đổi mới" (1989), "Cuộc sống khẳng định phát triển đường lối mới" (1989), "Tiếp tục đổi mới ổn định vững chắc tình hình tạo thế phát triển mạnh hơn" (1991), "Xây dựng nhà nước của nhân dân, thành tựu, kinh nghiệm đổi mới" (1991), "Về con đường xây dựng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam" (1992), "Sửa đổi Hiến pháp, xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam, đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới" (1992), "Tuổi trẻ Việt Nam" (1993), "Phát huy vai trò của Quốc hội, xây dựng nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân" (1992), "Đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới vì chủ nghĩa xã hội", tập 1 (1992), tập 2 (1993), tập 3 (1994), tập 4 (1995), "Thể hiện khát vọng của nhân dân về chân - thiện - mĩ" (1993), "Về xây dựng Đảng" (1994), "Đẩy mạnh hơn nữa công tác xây dựng Đảng, nhiệm vụ then chốt trong giai đoạn mới" (1994), "Trí thức Việt Nam trong sự nghiệp đổi mới xây dựng đất nước" (1995).

ĐỖ NHUẬN (*sử*; 1439 - ?), danh sĩ triều Lê. Quê làng Kim Hoa, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phú. Đỗ tiến sĩ năm 1466. Là người nổi tiếng văn chương. Làm quan tới các chức đông các đại học sĩ, hàn lâm thị độc, thượng thư. Cùng với Thân Nhân Trung, là cận thần của vua Lê Thánh Tông. Thường xướng hoạ thơ ca với vua Lê, làm phó nguyên soái Hội Tao đàn. Có để lại một số bài thơ trong "Hồng Đức quốc âm thi tập". Là người cùng với Thân Nhân Trung, Quách Đình Bảo, Đào Cử, Đàm Văn Lễ tham gia biên soạn bộ "Thiên nam dư hạ tập" và bài kí văn bia tiến sĩ năm 1484 ở Văn Miếu.

ĐỖ NHUẬN (*nhạc*; 1922 - 91), nhạc sĩ Việt Nam, tổng thư kí Hội nhạc sĩ Việt Nam (1956 - 83). Quê huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng. Tham gia hoạt động cách mạng từ 1943, bị đày ở nhà tù Sơn La. Ở nhà tù ĐN đã sáng tác các bài hát "Chiều tù", "Hận Sơn La", " Côn Đảo", "Du kích ca". Sau Cách mạng tháng Tám vào bộ đội. Sáng tác nhiều ca khúc "Nhớ chiến khu", "Bé yêu Bác Hồ", "Tiếng súng Nam Bộ", "Tiếng hát đầu quân", "Áo mùa đông", vv. Các tác phẩm nổi tiếng "Du kích sông Thao" (1949), "Ca ngợi Hồ Chủ Tịch" (1951), "Hành quân xa" (1953), "Chiến thắng Điện

Biên Phủ" (1954). Từ 1954 đến 1991 viết nhạc kịch phỏng theo ôpêra phương Tây "Cô Sao" (1965), "Người tạc tượng" (1971), sáng tác nhạc phim, tổ khúc giao hưởng như "Điện Biên", vv.

Âm nhạc của ĐN biểu hiện tính dân tộc sâu sắc, phong phú về chất liệu và ngôn ngữ biểu hiện. Được tặng thưởng các huân chương Kháng chiến hạng nhất, Lao động hạng nhất, Quân công hạng ba, Độc lập hạng hai.

ĐỖ PHỦ (*văn*; H. Du Fu; tự Tử Mỹ; hiệu Thiếu Lăng; 712 - 770), nhà thơ Trung Quốc. Người huyện Củng, tỉnh Hà Nam (Trung Quốc). Xuất thân gia đình phong kiến, có truyền thống sáng tác thơ ca, giữ một chức quan nhỏ, quản lí kho quân giới ở Kinh Triệu, sống nghèo khổ. Gặp thời loạn An Lộc Sơn, mang vợ con theo đám nạn dân, trải qua mọi cực khổ của người dân chạy loạn nên có điều kiện gần gũi và thấu hiểu cuộc sống cực nhục của nhân dân, cuối cùng lưu lạc đến vùng tây nam (Tứ Xuyên) rồi chết ở Lỗi Dương trên một chiếc thuyền con ở bến sông Tương. Thơ ĐP phản ánh chân thực các cảnh tượng xã hội đời Đường trong quá trình chuyển biến từ cực thịnh đến suy vong, những sự phân hoá, thối nát ngay trong hàng ngũ quý tộc. Thơ ĐP được mệnh danh là "thi sử", phản ánh được những bước chuyển biến trong tư tưởng từ chỗ hi vọng vào giới nho sĩ với giấc mộng "mũ dài đai rộng" đến chỗ chán nản, thất vọng trước cảnh xâu xé lẫn nhau trong triều đình, thảm hoạ của bao năm chinh chiến đẩy dân đen vào cảnh lưu li, chết chóc. Tâm trạng bi quan chán nản trộn lẫn với sự đồng cảm sâu sắc với vận mệnh đau khổ của quần chúng. Tính phức tạp trong thơ đã làm cho ĐP trở thành "tập đại thành của thi ca hiện thực" đương thời. Có Đỗ Lăng tập khoảng 1400 bài. Những bài thơ được truyền tụng nhất là "Tam lại" ("Tân An lại", "Đồng Quan lại", "Thạch Hào lại"), "Tam biệt" ("Tân hôn biệt", "Thuỷ lão biệt", "Vô gia biệt"), "Bình xa hành"... Ngoài những bài thơ lấy xã hội làm đề tài, ĐP còn làm nhiều bài tả các mặt khác của cuộc sống (cảm hoài, vịnh vật, đề hoạ, hoài cổ) nghệ thuật tinh xảo, mang phong cách độc đáo, không gò bó theo một hình thức nào. ĐP cũng dày công lao động sáng tác, khổ tâm tìm tòi về nghệ thuật thơ ca. Ảnh hưởng của ĐP vô cùng sâu sắc. Tinh thần hiện thực vì nhân dân mà sáng tác thơ ca của ĐP có tác dụng thúc đẩy sự phát triển thơ ca đời Đường và các đời sau.

Đỗ Phủ

ĐỖ QUANG (*sử*; 1807 - 66), sĩ phu yêu nước thời Nguyễn. Quê xã Phương Điếm (nay là Phương Hưng, huyện Tứ Lộc, tỉnh Hải Hưng). Đỗ tiến sĩ năm 1832. Được bổ nhiệm nhiều chức quan ở các địa phương Bắc Kỳ và Trung Kỳ cũng như ở triều đình Huế. Có thời gian làm toản tu Quốc sử quán. Năm 1860, được điều vào Nam, bổ làm tuần phủ Gia Định. Khi Pháp đánh chiếm 3 tỉnh miền Đông, ĐQ bí mật quay về Gò Công, cùng với Trương Định chống giặc. Sau Hoà ước 1862, bị triệu về kinh rồi điều ra Bắc làm tuần phủ Nam Định. Nhiều lần xin từ quan về nghỉ ở quê. Năm 1864 triều đình vẫn ép ông ra làm tham tán quân vụ Hải An rồi tuần phủ Bắc Ninh. Năm 1866 mất tại quê nhà.

ĐỖ QUYÊN (*sinh; Rhododendron simsii*), cây bụi, họ Đỗ quyên (*Ericaceae*), lá đơn, mọc so le, tụ ở ngọn cành. Cây mọc dại ở núi cao: Tam Đảo, Hoàng Liên Sơn, vv., được trồng làm cảnh vì có hoa đẹp nở vào dịp Tết Nguyên đán.

ĐỖ THÀNH NHƠN (*sử*; ? - 1781), võ tướng thời Nguyễn Ánh lập nghiệp. Người làng Minh Hương, huyện Hương Trà (Thừa Thiên - Huế) vào ngụ cư tại Phiên An. Khi Tây Sơn nổi lên, ĐTN tập hợp lực lượng lập quân Đông Sơn, tự xưng là Phương thành hầu, lấy vùng Ba Giồng làm căn cứ. Năm 1776, đem quân theo chúa Nguyễn Phúc Thuần. Khi chúa Thuần bị giết, lại theo Nguyễn Ánh. Năm 1778, sau khi diệt được đạo quân Tây Sơn do Tư Khấu Oai chỉ huy, ĐTN đem quân sang Chân Lạp đánh Nặc Ông Vinh. Năm 1780, được phong là ngoại hữu thượng tướng quân, tước quận công. Là viên tướng bị nhiều người ghen ghét. Tháng 4.1781, bị Nguyễn Ánh giết.

ĐỖ THỊ PHÚC (*quân sự*; sinh 1906), Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (1978) bà mẹ Việt Nam anh hùng (1994). Quê xã Phương Xá, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Hà; trú quán tại xã Nam Thái Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Tham gia Kháng chiến chống Pháp trong Hội mẹ chiến sĩ. Trong Kháng chiến chống Mĩ, tham gia dân quân, kiên quyết bám trụ làng, xã, đào hầm bí mật để nuôi dấu cán bộ, bộ đội. Đã dẫn đầu trên 40 cuộc đấu tranh chính trị, đối mặt với xe tăng và họng súng địch không cho chúng cày ủi xóm làng, đòi chúng bồi thường thiệt hại. Có 2 con đều là liệt sĩ. Được tặng huân chương Chiến công giải phóng hạng nhất và các danh hiệu cao quý khác. Nhân dân địa phương còn gọi là "Mẹ Gấm".

ĐỖ THUẬN (*sử*; cg. Đỗ Pháp Thuận; 915 - 990), pháp danh của một nhà sư nổi tiếng dưới triều vua Lê Đại Hành. Không rõ tên thật và quê quán, thuộc thế hệ thứ 10 dòng Thiền Nam phương (do Tì Ni Đà Lưu Chi tức Vinitaruci lập ra). Kiến thức uyên bác, có tài văn thơ. Tham gia phò Lê Đại Hành lên ngôi, làm thơ khuyên vua trị nước, được vua Lê trọng dụng, kính nể, thăng chức pháp sư. Đã tiếp đón và ứng hoạ thơ ca với sứ giả nhà Tống.

ĐỖ TRÌNH THOẠI (*sử*; ? - 1861), thủ lĩnh nghĩa quân trong phong trào Nam Kỳ kháng Pháp. Quê làng An Long, huyện Tân Hoà, tỉnh Gia Định (nay thuộc Long An). Đỗ cử nhân năm 1843, được bổ làm tri huyện Long Thành, sau bị cách chức. Khi Pháp đánh Gia Định, đã cùng với Trương Định, Nguyễn Hữu Huân tổ chức nghĩa quân kháng chiến ở vùng Gò Công (Tiền Giang). Ngày 22.6.1861, hi sinh trong trận đánh đồn Gò Công, sau khi giết chết một lính thuỷ và đâm bị thương một viên trung uý Pháp.

ĐỖ TRỌNG (*nông, y; Eucommia ulmoides*), cây thường xanh, họ Đỗ trọng (*Eucommiaceae*). Cao 10 - 20 m. Lá mọc so le, hình trứng rộng, đầu nhọn, mép có răng cưa. Hoa đơn tính, khác gốc, không có bao hoa. Quả dẹt thon, dài 3 cm, rộng 1 cm, đầu quả xẻ thành hình chữ V. Vỏ thân bẻ ra có sợi nhựa trắng, đàn hồi, có chất nhày, chất nhựa dẻo, chất màu, tinh dầu, tanin, vv. Được trồng nhiều ở miền Nam Liên Xô và Trung Quốc. Ở Việt Nam đã nhập trồng thử từ 1965; cây mọc được ở đồng bằng và miền núi (Sa Pa). Đông y dùng vỏ thân phơi sấy khô, chữa thận hư, đau lưng mỏi gối, di tinh, động thai ra máu, hay đái đêm; dùng dưới dạng thuốc sắc, cao lỏng, rượu thuốc. Một số nơi dùng cây ĐT nam (*Parameria glandulifera*), họ Trúc đào (*Apocynaceae*) thay vỏ, thân ĐT.

Đỗ trọng

ĐỖ TUỆ ĐỘ (*sử*; ? - ?), con Đỗ Viện, thứ sử Giao Châu đời Tấn. Người Chu Diên, Giao Chỉ. Đỗ Viện chết, ĐTD thay cha giữ chức này. Năm 411, đánh dẹp thứ sử Quảng Châu là Lư Tuân

đến xâm phạm Giao Châu. Từng đánh dẹp những cuộc quấy nhiễu của người Lâm Ấp.

ĐỖ XUÂN HỢP (*quân sự*; 1906 - 85), Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (1985), thiếu tướng, giáo sư. Quê ở Hà Nội. Tốt nghiệp Trường cao đẳng y dược (1929), sau đó là bác sĩ y khoa và giảng viên Trường đại học y khoa Đông Dương (1932 - 45). Nhập ngũ năm 1946. Từ 1950 đến 1985 lần lượt giữ các chức vụ: hiệu trưởng Trường đại học quân y (1950 - 78); chủ nhiệm bộ môn giải phẫu Trường đại học y Hà Nội (1954 - 85); phó chủ tịch Tổng hội y dược học Việt Nam (từ khi thành lập Tổng hội), chủ tịch Hội hình thái học Việt Nam (1965 - 85); chuyên viên đầu ngành giải phẫu học. Có nhiều công trình về nhân trắc học và hình thái học người Việt Nam (1934 - 85). Đại biểu Quốc hội các khóa II, III, IV, V, VI, VII, uỷ viên Thường vụ Quốc hội khóa IV, phó chủ nhiệm uỷ ban y tế - xã hội của Quốc hội khóa VI, uỷ viên Ban chấp hành trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khóa III. Giải thưởng Testut của Viện hàn lâm y học Pháp (1949). Huân chương Hồ Chí Minh và Quân công hạng nhất.

ĐỐ BÚP MĂNG (*kiến trúc*), tấm gỗ hẹp bề mặt có soi chỉ, hai bên có mộng kẹp để ghép các tấm ván liệt bản thành vách ngăn giữa hai cột (x. ***Ván liệt bản***).

ĐỐ CỬA (*kiến trúc*), thanh đứng của khung cánh cửa.

ĐỘ (*toán*), đơn vị đo góc phẳng. Góc một độ là góc phẳng bằng 1/90 góc vuông; kí hiệu là 1°. Một độ được chia thành 60 phút, 1 phút có 60 giây: $1^o = 60' = 3600''$. Góc bẹt bằng 180°, góc đầy bằng 360°. Đ còn để đo cung tròn. Vd. toàn bộ đường tròn có số đo bằng 360°.

ĐỘ 1. (*tôn giáo*; Sanskrit: paranita), vượt qua sông để thoát khỏi bến mê. Đạo Phật ví cuộc sống như con sông mê muội đầy đau khổ, người tu đạo Phật phải từ bỏ sông bên này là mê vượt qua sông đến bờ bên kia là giác (là giải thoát). Nỗi khổ của chúng sinh được ví như biển, cho nên có từ biển khổ (khổ hải). Đ còn có nghĩa là hạnh, đức hạnh (x. ***Lục độ***).

2. (*triết*), phạm trù triết học dùng để chỉ sự thống nhất hữu cơ, biện chứng giữa chất và lượng của vật, khi chất của nó luôn luôn dựa trên một lượng nhất định và lượng luôn luôn là lượng của một chất nhất định. Mỗi khách thể về chất đều được đặc trưng bằng những đặc tính nhất định về lượng. Những đặc tính luôn biến đổi của chúng tất yếu bị quy định bởi những giới hạn nào đó, mà ngoài phạm vi ấy, những biến đổi về lượng sẽ dẫn đến những biến đổi về chất. Các giới hạn này là Đ. Do đó, Đ là ranh giới tồn tại của sự vật. Nó quy định mức tối thiểu "lượng" cần thiết cho sự vật trở thành sự vật và mức tối đa của "lượng" mà sự vật vẫn còn là nó. Các điểm chuyển từ Đ này sang Đ khác gọi là các điểm nút. Điểm nút chỉ rõ sự biến đổi về lượng đã vượt quá Đ và gây ra sự biến đổi căn bản về chất của sự vật. Toàn bộ hệ thống các chuyển hoá đó gọi là đường nút của Đ. Chẳng hạn, với áp suất bình thường thì khoảng từ 0°C đến 100°C là Đ của trạng thái lỏng của nước, khoảng dưới 0°C là Đ của trạng thái rắn của nước, khoảng trên 100°C là Đ của trạng thái hơi của nước. Các điểm 0°C và 100°C gọi là các điểm nút của Đ (x. ***Chất lượng; Số lượng; Nhảy vọt***).

ĐỘ AXIT (*hoá*), lượng axit có trong dung dịch được biểu diễn bằng nồng độ ion H^+ hoặc pH của dung dịch (xt. ***Chỉ số hiđro***).

ĐỘ ẨM (*lí, địa lí*), đại lượng vật lí đặc trưng cho mức độ có nhiều hay ít hơi nước trong không khí; là một trong những đặc trưng quan trọng của thời tiết và khí hậu. Phân biệt ĐÂ tuyệt đối tính bằng khối lượng hơi nước (g) trong 1 m^3 không khí và ĐÂ tương đối có giá trị bằng tỉ số giữa áp suất riêng phần của hơi nước và áp suất hơi nước bão hoà ở nhiệt độ đang xét (tính ra phần trăm). Ở Việt Nam có khí hậu nhiệt đới, ĐÂ tương đối có khi rất cao (90 - 100%), gây nhiều khó khăn cho hoạt động của các thiết bị, nhất là thiết bị điện tử. ĐÂ cao cũng tạo điều kiện phát triển nhiều loại nấm mốc và vi khuẩn gây bệnh nguy hiểm. Được đo bằng các ẩm kế.

ĐỘ ẨM CỦA ĐẤT ĐÁ (*địa chất*), khả năng của đất đá hút một lượng hơi nước trong không khí (bằng độ ẩm của đất đá khô). ĐÂCĐĐ quyết định lượng chứa nước hấp thụ trong chúng ở những điều kiện nhất định; phụ thuộc vào tổng diện tích bề mặt của các hạt.

ĐỘ ẨM CỦA GỖ (*nông*), tỉ số giữa trọng lượng nước chứa trong gỗ và trọng lượng của gỗ. Độ ẩm tương đối là tỉ số giữa trọng lượng hơi nước chứa trong gỗ với trọng lượng gỗ ướt. Độ ẩm tuyệt đối là tỉ số giữa trọng lượng hơi nước trong gỗ với trạng thái khô kiệt

$$W = \frac{G - G_k}{G_k} \times 100$$

(W là độ ẩm tuyệt đối của gỗ (%); G - trọng lượng của gỗ ướt; G_k - trọng lượng của gỗ khô kiệt). Gỗ khô để trong môi trường ẩm sẽ hút ẩm đến độ tương ứng; gỗ ướt để trong môi trường khô sẽ khô dần đến độ tương ứng. Độ ẩm thăng bằng là độ ẩm gỗ vụn đạt được khi để lâu trong môi trường có nhiệt độ và độ ẩm nhất định.

ĐỘ ẨM ĐẤT (*địa lí, nông*), tổng trọng lượng nước chứa trong một mẫu đất ở điều kiện tự nhiên so với trọng lượng của mẫu đất sau khi sấy khô ở nhiệt độ 105 - 110°C. Độ ẩm cây héo: độ ẩm của đất làm cho cây bắt đầu héo, bắt đầu ngừng quá trình thoát hơi nước. Độ ẩm đồng ruộng: giá trị độ ẩm ứng với lượng nước (ẩm) lớn nhất mà tầng đất chứa còn giữ lại được sau khi nước đã ngấm xuống tầng sâu. Độ ẩm tối đa hay độ ẩm bão hoà của đất: tổng trọng lượng nước lấp đầy các khe rỗng của mẫu đất so với trọng lượng của mẫu đất đó sau khi sấy khô ở nhiệt độ 105 - 110°C. Độ ẩm tối thiểu thích hợp: độ ẩm thấp nhất giới hạn trong tầng đất hoạt động của bộ rễ, cần phải tưới nước bổ sung ngay. Độ ẩm hoạt động của cây: phần độ ẩm trong đất mà cây có thể sử dụng; là hiệu số giữa độ ẩm tối đa và độ ẩm cây héo.

ĐỘ ẨM KHÔNG KHÍ (*lí, địa lí*) x. ***Độ ẩm***.

ĐỘ ẨM TOÀN PHẦN (*địa chất*), độ ẩm của đất đính khi tất cả các lỗ rỗng đều được lấp đầy nước. Đối với đất rời và đá, độ ẩm ứng với lúc bão hoà hoàn toàn được gọi là độ chứa nước.

ĐỘ ẨM TUYỆT ĐỐI (*lí, địa lí*) x. ***Độ ẩm***.

ĐỘ ẨM TỰ NHIÊN CỦA ĐẤT ĐÁ (*địa chất*), tổng lượng nước chứa trong các lỗ rỗng và khe nứt của đất đá ở thế nằm tự nhiên, tại một thời điểm nhất định. Quy ước xác định ĐẨTNCĐĐ bằng tỉ số giữa trọng lượng nước chứa trong chúng với trọng lượng phần hạt đất sau khi sấy khô ở nhiệt độ 105 - 107°C (độ ẩm theo trọng lượng) hoặc tỉ số giữa thể tích nước chứa trong đất đá với thể tích toàn bộ đất đá (độ ẩm theo thể tích).

ĐỘ ẨM TƯƠNG ĐỐI (*địa lí, lí*) x. ***Độ ẩm***.

ĐỘ BÃO HOÀ NƯỚC CỦA ĐẤT ĐÁ (*địa chất*), mức độ nước lấp đầy các lỗ rỗng đất đá; được biểu thị bằng thể tích nước chứa trong chúng so với thể tích toàn bộ các lỗ rỗng, gọi là hệ số bão hoà G. Khi $G < 0,5$ - đất được coi là ít ẩm; $0,5 < G < 0,8$ - đất ẩm; $G > 0,8$ - đất bão hoà nước.

ĐỘ BỀN (*lí, công*), mức độ đo khả năng của vật liệu chống lại sự phá huỷ cũng như sự biến đổi hình dạng không thuận nghịch (biến dạng dẻo) dưới tác dụng của ngoại lực; theo nghĩa hẹp, ĐB là khả năng chống lại quá trình phá huỷ. ĐB của vật rắn được quyết định bởi lực tương tác giữa các nguyên tử và ion tạo thành vật rắn. ĐB không những chỉ phụ thuộc vào dạng của trạng thái chịu lực (kéo, dãn, nén, uốn, vv.) mà còn vào điều kiện sử dụng vật liệu (nhiệt độ, tốc độ chịu tải, độ dài và số lượng các chu kì

chịu tải, tác dụng của môi trường xung quanh, vv.) Trong kĩ thuật người ta thừa nhận những đại lượng đo DB khác nhau: giới hạn đền, giới hạn mỏi, vv. Nâng cao DB của các vật liệu là nhiệm vụ quan trọng nhất của kĩ thuật hiện đại và được giải quyết bằng quá trình xử lí nhiệt luyện và cơ học, bằng việc đưa vào hợp kim những kim loại xác định như Cr, Ni, Ti, Mo,... bằng chiếu xạ, sử dụng các vật liệu compozit và các phụ gia làm tăng DB. Đơn vị đo DB là lực/diện tích, vd. N/mm^2, Pa (pascan).

ĐỘ BỀN CỦA ĐẤT ĐÁ (*địa chất*), khả năng của đất đá chống lại các lực gây phá hoại: nén, vỡ, cắt (trượt), kéo đứt, vv. Tương ứng, phân biệt độ bền chống nén, chống cắt (chống trượt), chống kéo, vv. Đá và đất thường có độ bền chống nén lớn hơn gấp bội so với độ bền chống kéo. Độ bền chống cắt (trượt) là chỉ tiêu phổ biến và rất quan trọng đối với đất dính và đất rời. Trượt xảy ra dưới tác dụng của lực tiếp tuyến khi nó đạt tới sự tương quan nhất định với lực pháp tuyến. Khi đó một phần đất bị chuyển vị so với phần khác, theo một mặt. Độ bền chống cắt (trượt) của đất dính được tách thành hai phần, biểu thị bằng hai đại lượng đặc trưng: lực dính (kg/cm^2) và góc ma sát trong (độ); của đất rời lí tưởng – chỉ bằng góc ma sát trong. ĐBCĐĐ được xác định bằng những phương pháp trong phòng và ngoài trời; là chỉ tiêu đặc biệt quan trọng để tính toán khả năng chịu tải của đất đá, độ ổn định của công trình.

ĐỘ BỀN ĐIỆN (*điện*), tính chất quan trọng của vật liệu điện môi, đặc trưng bởi cường độ trường tĩnh điện đều gây đánh thủng cách điện.

ĐỘ BỀN MỎI (*vật liệu công nghệ*), khả năng của vật liệu và kết cấu chống lại tác dụng của tải trọng có tính lặp lại (theo chu kì). Thường đo ĐBM bằng giới hạn mỏi là ứng suất tương ứng với sự phá huỷ ở số chu kì lớn cho trước (vd 10 triệu lần).

ĐỘ BỀN NHIỆT (*hoá công nghiệp*), khả năng của vật liệu như gốm chịu được ứng suất nhiệt do thay đổi nhiệt độ khi đốt nóng và làm nguội đột ngột mà không bị phá huỷ. ĐBN phụ thuộc vào hệ số giãn nở nhiệt (co hay nở), độ dẫn nhiệt, khả năng đàn hồi và các tính chất cơ lí khác của vật liệu; mặt khác, ĐBN còn phụ thuộc vào hình dáng, kích thước của sản phẩm. ĐBN được đánh giá bằng số lần thay đổi nhiệt (đốt nóng và làm nguội đột ngột ở điều kiện thí nghiệm) mà sản phẩm có thể chịu đựng được cho đến khi xuất hiện vết nứt hoặc bị phá huỷ một phần hay hoàn toàn. Loại vật liệu rất bền nhiệt có thể đánh giá bằng nhiệt độ, ở đó vật liệu giảm 50% cường độ so với ở 20°C.

ĐỘ BỀN NÓNG (*vật liệu công nghệ*), khả năng của vật liệu (chủ yếu là hợp kim) chịu được tải trọng cơ học ở nhiệt độ cao mà không bị phá huỷ.

ĐỘ BÔMÊ (*hoá*; Ph. Baumé) x. *Thang Bômê*.

ĐỘ BỐC HƠI (*thuỷ lợi*), thể tích chất lỏng bốc thành hơi trong đơn vị thời gian. ĐBH mặt nước là số milimet độ sâu nước bốc hơi trong ngày đêm.

ĐỘ CẢM ĐIỆN MÔI (*lí*; kí hiệu π), hệ số tỉ lệ giữa độ phân cực P (mômen điện của đơn vị thể tích) và cường độ điện trường ngoài E: $P = \pi E$.

ĐỘ CẢM TỪ của vật chất hay môi trường (*lí*; kí hiệu χ), là đại lượng biểu thị mối quan hệ giữa độ từ hoá M của chất và cường độ từ trường H, $M = \chi H$. Đại lượng $\chi = dM/dH$, gọi là độ cảm từ vi phân, cũng thường được sử dụng.

ĐỘ CAO (*nhạc*; A. pitch), một trong những đặc tính của nhạc thanh. Trong hệ âm diatonich (diatonique), ĐC có trị số bằng đơn vị héc (hertz, viết tắt: Hz) theo đó âm la ở giữa vùng nhạc thanh bằng 440 Hz/s. Các âm còn lại tính theo luật bình quân. Đó là ĐC tuyệt đối. Trong đại đa số trường hợp khác, các ĐC nhạc thanh không có trị số Hz cố định, mà chỉ được xác định trong mối tương quan giữa chúng với nhau, đó là ĐC tương đối, vd: tần số Hz gấp đôi tạo ra quãng tám, tần số Hz gấp rưỡi tạo ra quãng năm...

ĐỘ CAO AN TOÀN (*thuỷ lợi*), độ cao tăng thêm của đỉnh đập, bờ kênh, tường bể, vv., để đề phòng các trường hợp mực nước đâng lên bất ngờ ngoài dự tính gây tràn đập, tràn bờ kênh.

ĐỘ CAO ÁP SUẤT (*cơ*), tỉ số giữa áp suất và trọng lượng riêng của chất lỏng (dạng giọt) có thứ nguyên chiều dài và được gọi là ĐCAS, kí hiệu h_p: $h_p = \frac{p}{\gamma}$, trong đó p là áp suất; γ là trọng lượng riêng chất lỏng. Đó là cột chất lỏng theo chiều thẳng đứng có áp suất ở đáy bằng áp suất đang xét. Nếu chất lỏng là nước thì ĐCAS gọi là cột nước áp suất.

ĐỘ CAO CHUẨN (*địa lí*), độ cao tuyệt đối của điểm mặt đất được tính đến mặt geoit gần đúng, hoàn toàn có thể xác định được giữa mặt Trái Đất và mặt êlipxoit tham khảo. Tại mặt biển và đại dương, mặt geoit và geoit gần đúng hoàn toàn trùng nhau.

ĐỘ CAO ĐỊA HÌNH (*quân sự, địa lí*), khoảng cách thẳng đứng từ mặt phẳng ngang chuẩn đến điểm địa hình. ĐCĐH được phân ra: độ cao tuyệt đối và độ cao tương đối. Độ cao tuyệt đối là độ cao so với mực nước biển trung bình chuẩn. Ở Việt Nam, mực nước biển trung bình ở Hòn Dấu (Đồ Sơn, Hải Phòng) được lấy làm độ cao chuẩn (độ cao bằng "0"). Độ cao ghi trên bản đồ của các điểm địa hình như: đỉnh núi, gò, chỗ trũng, chỗ thay đổi độ dốc... là độ cao tuyệt đối. Độ cao tương đối là độ cao của một điểm so với độ cao của một điểm khác, xác định bằng hiệu số độ cao tuyệt đối của hai điểm đó.

ĐỘ CAO ĐO ÁP (*cơ*), tổng độ cao áp suất ($h_p = \frac{p}{\gamma}$) và cao trình z (vị trí theo chiều đứng so với mặt chuẩn nằm ngang z =0) của điểm đo áp suất, kí hiệu là H_p

$$H_p = z + \frac{p}{\gamma}$$

Với chất lỏng đứng yên (thuỷ tĩnh) thì ĐCĐA không đổi tại mọi điểm trong khối chất lỏng. Nếu chất lỏng là nước, ĐCĐA được gọi là cột nước đo áp. Đường nối các ĐCĐA dọc dòng chảy là đường đo áp.

ĐỘ CAO ĐỘNG HỌC (*địa lí*), thương số giữa độ cao địa thế (C_M) và một hằng trọng lực ($\bar{\gamma}$), tức là

$$H_{dyn} = \frac{C_M}{\bar{\gamma}}$$

trong đó: $C_M = \int_{C_M} g dh$.

ĐỘ CAO THUỶ TRIỀU (*địa lí*), vị trí mực nước triều so với mực số không độ sâu (số không hải đồ).

ĐỘ CAO TỔNG CỘT NƯỚC (*cơ*) x. *Cột áp*.

ĐỘ CAO TRỰC CHUẨN (*địa lí*), độ cao tuyệt đối tính đến mặt geoit. Nhưng ĐCTC thực tế không tính được chính xác vì không thể tìm được giá trị trung bình của gia tốc trọng trường theo đường dây dọi từ điểm mặt đất đến điểm trên mặt geoit.

ĐỘ CAO TUYỆT ĐỐI (*địa lí*), khoảng cách từ một điểm trên mặt đất dọc theo đường dây dọi đến mực nước chuẩn "không". Mặt nước mực chuẩn "không" được quy định trong xây dựng mạng lưới trắc địa của từng quốc gia. Ở Việt Nam, mặt mực nước chuẩn "không" là mặt nước biển trung bình nhiều năm của Hiển Dông, xác định tại trạm nghiệm triều Hòn Dấu, Hải Phòng. Bằng phương pháp đo cao hình học, ta có thể biết độ chênh cao giữa các điểm trên mặt đất. Nếu ta biết ĐCTĐ của một điểm, ta có thể biết độ cao của các điểm còn lại. Do các mặt mực nước tại các điểm khác nhau trên mặt đất không song song với nhau (ảnh hưởng

của lực li tâm và của sự phân bố vật chất không đều trong vỏ Trái Đất), nên kết quả đo cao hình học phụ thuộc vào tuyến đo. Tuỳ theo cách tính ảnh hưởng của sự không song song đó, ta có ĐCTĐ khác nhau, cụ thể là: độ cao chuẩn, độ cao động học, độ cao trực chuẩn.

ĐỘ CAO TƯƠNG ĐỐI (*địa lí*), độ cao của điểm nào đó trên mặt đất so với một điểm nhất định. ĐCTĐ của điểm này so với điểm kia bằng hiệu số độ cao tuyệt đối của hai điểm đó.

ĐỘ CAO VẬN TỐC (*cơ*), độ cao mà vật đạt được khi ta tung nó theo đường thẳng đứng từ dưới lên trên với tốc độ ban đầu là v, giả thiết vật chỉ chịu tác dụng của trọng trường có gia tốc g. ĐCVT bằng

$$h = \frac{v^2}{2g}$$

Khái niệm này còn liên quan đến áp suất động của chất lỏng chảy trong ống, là áp suất mà chất lỏng gây ra do nó có vận tốc.

ĐỘ CHẮC (*y*; tk. độ đặc), cảm giác mà ngón tay thu nhận được về tính chất cứng, mềm, đặc hay căng mọng, vv. khi sờ nắn một vật, khối u, một tổn thương bệnh.

ĐỘ CHÍNH XÁC (*lí*) 1) trong kĩ thuật, là mức độ gần nhau giữa giá trị thực của thông số đặc trưng cho một quá trình, một chất hoặc một đối tượng nào đó với giá trị danh định (giá trị ghi) của thông số ấy. Phân biệt ĐCX trong gia công chi tiết cơ khí, ĐCX của hệ thống điều khiển tự động, vv. Trong đo lường, ĐCX của dụng cụ đo được xác định qua hệ cấp chính xác quy ước. Còn ĐCX của phép đo có thể đánh giá bằng đại lượng nghịch đảo của sai số tương đối (R_o), vd. nếu $R_o = \pm 10^{-5}$ thì ĐCX của phép đo là 10^5. Với sự phát triển của khoa học kĩ thuật và công nghệ, ĐCX ngày càng tăng. Tuy nhiên không thể đạt được ĐCX tuyệt đối. 2) Trong phép tính gần đúng, nếu kết quả đo đạc hoặc tính toán được diễn tả bởi một số thập phân có n chữ số sau dấu phẩy chắc chắn đúng, còn các chữ số tiếp sau đó là không chắc chắn hoặc bị bỏ đi thì ta nói ĐCX của số gần đúng là 10^{-n}. Vd. 3,14 là trị số gần đúng của π với ĐCX 10^{-2}. Hoặc đo độ dài của một vật bằng thước chia đến milimet, mà được giá trị nhỏ hơn 1,563 m và lớn hơn 1,562 m thì với đơn vị là mét, số đo 1,562 có ĐCX đến 10^{-3}. Nếu biết chắc chắn con số thứ n + 1 nhỏ hơn 5 thì ĐCX sẽ là $\frac{1}{2}10^{-n}$. Nếu biết chắc chắn lớn hơn 5, người ta thường tăng con số thứ n lên 1 đơn vị để có số gần đúng thừa với ĐCX $\frac{1}{2}10^{-n}$. Vd. 3,1416 là trị số gần đúng thừa của π với ĐCX $\frac{1}{2}10^{-4}$.

ĐỘ CHỊU ĐỘNG ĐẤT (*kiến trúc*), khả năng của các công trình xây dựng chống chịu được tác động của động đất mà không tổn hại đến chất lượng sử dụng.

ĐỘ CHỊU KHOAN (*địa chất*) x. *Độ khoan*.

ĐỘ CHỊU LỬA (*kiến trúc*), giới hạn chịu đựng nhiệt của công trình. Khi nhiệt độ lên đến quá giới hạn này thì các kết cấu và vật liệu của công trình không còn khả năng sử dụng tiếp tục hoặc có khả năng làm đám cháy lan rộng.

ĐỘ CHÓI (*nhiếp ảnh, lí*), đại lượng đặc trưng cho khả năng bức xạ của nguồn sáng. Nhiệt độ nguồn càng cao, ĐC càng lớn. ĐC của một mặt bức xạ theo phương Ox có trị số bằng công suất bức xạ mà một đơn vị diện tích của mặt ấy phát ra trong một đơn vị góc khối (steradian, kí hiệu sr) bao quanh phương Ox. Đơn vị:

$$\frac{W}{m^2 sr}$$

ĐỘ CHÓI PHỔ (*địa lí*; A. spectral brightness), tỉ số năng lượng phản xạ lại bởi vật thể so với năng lượng tới vật thể trong một khoảng sóng nhất định.

Gọi F_o là năng lượng ánh sáng tới vật thể, F là năng lượng ánh sáng do vật thể phản xạ lại, độ chói phổ B của vật thể trong dải sóng λ là:

$$B_\lambda = \frac{F}{F_o}$$

Trong thực tế, người ta thường lấy độ chói phổ B_o của một bề mặt tán xạ lí tưởng làm chuẩn để so sánh với độ chói phổ B của bề mặt nghiên cứu. Hệ số $r = \frac{B}{B_o}$ là *hệ số độ chói phổ* đặc trưng cho đối tượng nghiên cứu. Độ chói phổ B và hệ số độ chói phổ r có ý nghĩa quan trọng trong viễn thám để chọn phim chụp ảnh, xác định các phương án xử lí ảnh và điều vẽ ảnh.

ĐỘ CHUA CỦA ĐẤT (*nông*), tính chất chua của đất gây nên bởi các ion H^+ trong dung dịch đất. Cần phân biệt: 1) Độ chua hoạt tính của đất, biểu thị bằng độ pH là quy ước chỉ số chung của độ chua đất, phụ thuộc vào lượng axit tự do và ion H^+ trong đất. 2) Độ chua tiềm tàng của đất là độ chua xuất hiện khi cho đất tác động với các muối kiềm trung tính hoặc thuỷ phân. Độ chua tiềm tàng bao gồm: độ chua trao đổi biểu hiện bằng hàm lượng các ion Al^{3+} và H^+ trao đổi trong đất; độ chua thuỷ phân là khả năng đất liên kết với các bazơ từ dung dịch các muối kiềm thuỷ phân.

ĐỘ CHUẨN của một dung dịch (*hoá*), số gam chất tan trong 1 ml dung dịch. Trong hoá học phân tích còn dùng đại lượng ĐC của chất A (chất chuẩn) theo chất X (chất cần phân tích định lượng) là số gam chất X tương đương về mặt hoá học với 1ml dung dịch A, để tiện quy ngay ra khối lượng chất cần phân tích từ số mililit chất chuẩn tiêu tốn trong chuẩn độ.

ĐỘ CHÚI (*giao thông*), độ nghiêng lệch của tàu thuyền trong mặt phẳng dọc. ĐC xác định qua mớn nước và đo bằng hiệu số giữa mớn nước đuôi và mớn nước mũi tàu, thuyền. ĐC bằng không khi tàu thăng bằng; là dương, tàu chúi đuôi; là âm, tàu chúi mũi. Có thể khắc phục ĐC bằng cách phân bố lại tải trọng trên chiều dài tàu, vd. điều chỉnh nước dàn hoặc điều chỉnh tầm lái ngang đối với tàu ngầm.

ĐỘ CHUYỂN HOÁ (*hoá công nghiệp*), tỉ lệ tính bằng phần trăm lượng đã biến đổi so với lượng ban đầu của một chất, vd. khí SO_2 được oxi hoá thành SO_3 trong quá trình sản xuất H_2SO_4, có lượng ban đầu là N_o mol, sau một thời gian phản ứng còn lại N mol. Hiệu suất chuyển hoá của SO_2 tính bằng công thức: $x = \frac{N_o - N}{N_o} \times 100$. Đại lượng ĐCH đánh giá mức độ diễn biến của một chất trong quá trình biến đổi.

ĐỘ CHỨA QUẶNG (*địa chất*), lượng quặng trung bình tính được trong một khu, một vùng nào đó, hoặc trong một hệ tầng, một điệp, một phức hệ đất đá cụ thể có khoáng hoá.

ĐỘ CHỨA SINH HỌC (*sinh*), mức độ an toàn để ngăn chặn sự phát triển của cơ thể sinh vật, được tạo ra do kĩ thuật di truyền nếu bị lọt ra ngoài phòng thí nghiệm.

ĐỘ CONG (*toán*). ĐC của một đường cong phẳng đặc trưng cho tốc độ biến thiên (theo độ dài cung) của góc giữa trục hoành với tiếp tuyến của đường cong. Một cách chính xác, giả sử phương trình của đường cong phẳng được tham số hoá theo độ dài cung s, khi đó ĐC của nó tại điểm $M(s_o)$ là giới hạn (nếu có)

$$k = \lim_{s \to s_o} \frac{\alpha(s) - \alpha(s_o)}{s - s_o},$$

trong đó $\alpha(s)$ là góc giữa trục hoành và tiếp tuyến của đường cong tại điểm M(s). Đại lượng $R = \frac{1}{|k|}$ gọi là bán kính cong của đường cong tại điểm $M(s_0)$. Bán kính cong còn có thể định nghĩa bằng cách khác (x. ***Bán kính cong***). Nếu đường cong là đồ thị của hàm số hai lần khả vi $y = f(x)$ thì ĐC của nó tại điểm (x, f(x)) bằng

$$k = f''(x) : (1 + (f'(x))^2)^{3/2}$$

Đối với một đường cong ghềnh có phương trình vectơ $r = r(s)$ với s là độ dài cung trên đường cong, ĐC k được xác định bởi công thức

$$\frac{d\vec{t}}{ds} = k\vec{n},$$

trong đó $\vec{t} = \frac{d\vec{r}}{ds}$ là vectơ đơn vị trên tiếp tuyến và $\vec{n}$ là vectơ đơn vị trên pháp tuyến chính (xt. ***Độ xoắn; Công thức Xêrê - Frơnê***).

ĐỘ CONG CỦA TRƯỜNG ẢNH (*lí, nhiếp ảnh*), khái niệm trong nhiếp ảnh chỉ hiện tượng ảnh của vật được chụp chỉ rõ nét không phải trên mặt phẳng mà trên mặt cong; thông thường ảnh chụp ghi lên một mặt giấy phẳng nhưng thực chất đó là ảnh của các điểm nằm trên một mặt cong. Có ĐCCTA là vì mỗi vật kính của máy ảnh chỉ có một mặt phẳng tiêu trung bình, các tia sáng từ vật truyền qua vật kính sẽ có góc khúc xạ khác nhau tuỳ thuộc vào khoảng cách của tia sáng đến trục chính của vật kính.

ĐỘ CONG TOÀN PHẦN của một mặt (*toán*). Cho một mặt S và một điểm M thuộc S. Các mặt phẳng chứa pháp tuyến của S tại M cắt S thành những đường cong đi qua M. Các độ cong tại M của các đường cong này sẽ gọi là các độ cong pháp tuyến của S tại M. Kí hiệu k_1, k_2 là giá trị lớn nhất và nhỏ nhất của các độ cong pháp tuyến. Khi đó tích số k_1k_2 gọi là ĐCTP (hay độ cong Gauxơ) của S tại M.

ĐỘ CONG TRẮC ĐỊA (*toán*). ĐCTĐ tại điểm M của đường cong ghềnh C nằm trên mặt S là độ cong tại M của đường cong phẳng có được khi chiếu vuông góc C xuống tiếp diện của mặt S tại M. Đường trắc địa là đường có ĐCTĐ bằng không.

ĐỘ CỨNG (*xây dựng, vật liệu công nghệ*) 1. Khả năng của công trình chống lại các biến dạng được hình thành khi công trình chịu tác dụng của các tác nhân bên ngoài. ĐC phụ thuộc tính chất cơ - lí của vật liệu công trình và kích thước hình học của các cấu kiện công trình. Đối với mỗi cấu kiện, khi vật liệu làm việc trong phạm vi định luật Huc, các đại lượng đặc trưng cho ĐC được biểu thị bằng tích của mômen đàn hồi E (khi kéo - nén và uốn) hoặc G (khi xoắn và trượt) với đặc trưng hình học của tiết diện ngang của cấu kiện như diện tích F hoặc mômen quán tính chính trung tâm I: EF - khi kéo-nén; EI - khi uốn, GF - khi trượt hoặc xoắn.

2. Khả năng chống lại biến dạng dẻo cục bộ của vật liệu khi bị ấn mũi nhọn của vật cứng hơn. Vết lõm để lại trên bề mặt vật liệu càn đo càng nông hoặc càng nhỏ thì ĐC càng cao. Đối với kim loại, thường dùng các thang đô cứng: brinen (BR), rocoen (HRA, HRB, HRC), vichke (HV). Khi cần đo ĐC của các hạt hoặc pha rất nhỏ, người ta dùng ĐC tế vi.

ĐỘ CỨNG CỦA NƯỚC (*hoá, địa chất*), đại lượng biểu diễn bằng lượng các muối canxi và magie có trong nước; được tính ra số miligam $CaCO_3$ trong 100 g nước với quy ước chuyển các muối kiềm thổ khác sang muối $CaCO_3$ theo đương lượng. Độ cứng tạm thời (cg. độ cứng cacbonat) chỉ lượng muối cacbonat axit của các kim loại nói trên trong nước; nói tạm thời vì các muối này khi đun nóng bị phân huỷ (kết tủa ở dạng cặn) làm mất độ cứng. Độ cứng vĩnh cửu (cg. độ cứng phi cacbonat) chỉ tổng lượng các dạng muối khác của canxi và magie (như sunfat, clorua, silicat, nitrat và photphat của Ca và Mg), không kết tủa ngay cả khi đun sôi nước. Độ cứng vĩnh cửu + độ cứng tạm thời = độ cứng chung.

Nước cứng gây ra kết tuả (cặn) trên thành nồi hơi, trong các thiết bị trao đổi nhiệt, làm cho thức ăn nấu lâu chín, quần áo giặt khó sạch. Độ cứng tạm thời được loại trừ bằng cách đun sôi nước; độ cứng vĩnh cửu được loại trừ bằng cách xử lí hoá học hay hoá lí (thêm vôi, soda, sử dụng ionit, vv.). Phân loại nước theo độ cứng chung (tổng độ cứng) bằng milimol/kilôgam hay mili đương lượng gam/kilôgam như sau: nước rất mềm - dưới 1,5; mềm - 1,5 - 3; hơi cứng - 3 - 6; cứng - 6 - 9; rất cứng - trên 9 (xt. ***Nước cứng***).

ĐỘ CỨNG KHOÁNG VẬT (*địa chất*), lực chống đối lại tác dụng cơ học lên khoáng vật. ĐCKV phụ thuộc vào cấu trúc tinh thể của khoáng vật. Phân biệt hai khái niệm độ cứng: 1) Độ cứng tương đối được xác định bằng cách so sánh độ cứng của khoáng vật cần biết với mẫu chuẩn. Thông thường hay sử dụng mẫu chuẩn theo thang độ cứng của Môsơ (Mohs), vd. tan có độ cứng 1, thạch cao: 2, canxit: 3, fluorit: 4, apatit: 5, octôcla: 6, thạch anh: 7, topa: 8, corindôn: 9 và kim cương: 10. 2) Độ cứng tuyệt đối được xác định chính xác bằng máy và có thứ nguyên là kg/mm^2. Theo đó độ cứng của tan là 2,4 và của kim cương là 10060. ĐCKV là một tính chất quan trọng dùng để nhận biết khoáng vật.

ĐỘ CỨNG NÓNG (*vật liệu công nghệ*), mức độ đo khả năng duy trì được độ cứng cao (58 HRC) sau khi tôi thép, rồi lại nung nóng ở nhiệt độ cao. ĐCN cần cho các loại thép làm dao cắt với tốc độ và năng suất cao.

ĐỘ CỨNG VỮNG (*cơ khí*), khả năng của vật hoặc kết cấu chống lại biến dạng (kéo, uốn, xoắn, tiếp xúc, mối ghép, vv.). ĐCV phụ thuộc đặc trưng hình học mặt cắt ngang của phần tử và tính chất vật lí của vật liệu (môđun đàn hồi). Đại lượng nghịch đảo của ĐCV được gọi là độ mềm dẻo (độ dễ biến dạng). Trong kĩ thuật máy bay và tên lửa thường dùng ĐCV riêng, là tỉ số giữa ĐCV và khối lượng riêng của vật liệu.

ĐỘ DÀI (*nhạc*), một trong những đặc tính của nhạc thanh, chỉ thời gian ngắn của một âm. Có nhiều cách để ghi ĐD nhạc thanh, hiện phổ biến hơn cả là cách ghi bằng dấu hiệu đồ thị (x. ***Nốt***). ĐD tuyệt đối được ghi bằng số phần giây. Trong thực tế, hay dùng ĐD tương đối biểu hiện qua tương quan trong nhịp điệu và qua ghi chú bằng chữ quốc ngữ hoặc chữ Latinh.

ĐỘ DÀI (*toán*) 1. Đặc trưng bằng số của khoảng cách dọc theo một đường. ĐD của một đoạn thẳng là khoảng cách giữa hai đầu của đoạn thẳng, được đo bởi một đoạn thẳng cho trước khác mà ta nhận làm đơn vị. Có thể định nghĩa ĐD của đoạn thẳng một cách toán học bằng tiên đề (xt. ***Mêtric***). ĐD của một đường gấp khúc là tổng ĐD của tất cả các khúc của nó.

2. ĐD của một cung đường cong là giới hạn (nếu có) của ĐD các đường gấp khúc nội tiếp trong cung đường cong đó khi số các khúc của chúng tăng lên vô hạn và ĐD của khúc lớn nhất dần đến không. Nếu cung đường cong được cho trong hệ toạ độ Đêcac vuông góc bởi phương trình $y = f(x)$, $a \leq x \leq b$ và hàm $f(x)$ có đạo hàm liên tục $f'(x)$ thì ĐD của nó được tính theo công thức

$$l = \int_a^b \sqrt{1 + [f'(x)]^2}\, dx .$$

Nếu cung đường cong được cho bởi phương trình tham số $x = x(t)$, $y = y(t)$, $a \leq t \leq b$ thì ĐD của nó là

$$l = \int_a^b \sqrt{[x'(t)]^2 + [y'(t)]^2}\, dt .$$

ĐỘ DÀI LIÊN KẾT (*hoá*), khoảng cách giữa các vị trí cân bằng của hai hạt nhân của hai nguyên tử tham gia liên kết

ĐDLK phụ thuộc vào bản chất của các nguyên tử tham gia liên kết và bản chất của mỗi loại liên kết. ĐDLK thường được đo bằng Angstrom (kí hiệu Å), vd. ĐDLH của liên kết H - H là 0,75 Å; của C - H là 1,09 Å (trong phân tử metan CH_4); của C−C là 1,54 Å (trong hiđrocacbon no); của C = C là 1,34 Å (trong các hiđrocacbon không no).

ĐỘ DÀI NGÀY (*sinh*), thời gian có ánh nắng mặt trời trong ngày ở mỗi địa phương. ĐDN thay đổi theo vĩ độ và các mùa khí hậu trong năm. Cây ngày dài (thường là cây ôn đới) chỉ hoàn thành chu kì phát triển (từ hạt đến hạt) trong điều kiện có ngày dài trong mùa hè. Cây ngày ngắn (thường là cây nhiệt đới) cần ngày ngắn của mùa đông. ĐDN có thể ảnh hưởng đến ra hoa kết quả, vì vậy cần xem xét khi chuyển cây trồng từ vùng ngày dài đến vùng ngày ngắn và ngược lại.

ĐỘ DẪN ĐIỆN (*lí*), đại lượng vật lí đặc trưng khả năng dẫn dòng điện trong các chất, xác định bởi công thức $j = \sigma E$, trong đó j là mật độ dòng điện xuất hiện dưới tác dụng của điện trường E, σ - độ dẫn điện.

ĐỘ DẪN NƯỚC (*địa chất*), chỉ tiêu nói lên tính chất thấm nước của tầng chứa nước. ĐDN khác với hệ số thấm ở chỗ hệ số thấm chỉ đặc trưng cho tính chất thấm nước của đất đá. ĐDN là lưu lượng nước chảy qua một đơn vị diện tích của tầng chứa nước khi gradien thuỷ lực bằng 1. Vì vậy nó cũng phản ánh mức độ giàu nước của tầng chứa nước.

ĐỘ DẺO (*vật liệu công nghệ*) x. *Dẻo*.

ĐỘ DẺO CỦA ĐẤT LOẠI SÉT (*địa chất*), khả năng của đất loại sét thay đổi hình dạng dưới tác dụng của các lực bên ngoài mà không mất tính liền khối và giữ được hình dạng mới sau khi ngừng tác dụng của lực đó. Độ dẻo phụ thuộc thành phần khoáng vật, mức độ phân tán (mức độ chia nhỏ của các hạt), thành phần cation trao đổi; độ ẩm của đất. Độ dẻo được đặc trưng bởi các giới hạn dẻo trên (chảy) và dưới (lăn). Giới hạn chảy là độ ẩm tương ứng khi đất chuyển từ trạng thái dẻo sang trạng thái chảy. Giới hạn lăn là độ ẩm tương ứng khi đất chuyển từ trạng thái dẻo sang trạng thái cứng. Hiệu số giữa giới hạn chảy với giới hạn lăn là chỉ số dẻo I_p, một chỉ tiêu quan trọng dùng để phân loại đất đính: đối với cát pha sét: $0.01 < I_p < 0,07$; sét pha cát: $0,07 < I_p < 0,16$; đối với sét: $I_p > 0,17$.

ĐỘ DẸT TRÁI ĐẤT (*địa lí*), thực chất là độ dẹt của elipxoit Trái Đất (elipxoit tham khảo hoặc elipxoit Trái Đất tổng quát), kí hiệu α, là tỉ số giữa hiệu độ dài hai bán trục elipxôit với độ dài bán trục lớn của elipxoit:

$$\alpha = \frac{a - b}{a},$$

trong đó a, b là độ dài của bán trục lớn và bán trục nhỏ của elipxoit. Elipxoit do nhà trắc địa Nga Kraxôpxki (**Феодосий Николаевич Красовский**) xác định, hiện đang được sử dụng ở nước ta có $\alpha = 1 : 298,30$. Elipxoit thuộc hệ toạ độ WGS - 72 dùng trong xử lí kết quả đo đopler - vệ tinh nước ta có $\alpha = 1 : 298,57$. Elipxoit của hệ toạ độ WGS 84 dùng để xử lí kết quả đo GPS có $\alpha = 1 : 298,257223536$.

ĐỘ DỐC (*quân sự*), số biểu thị mức độ nghiêng của mặt dốc so với mặt phẳng ngang. Thường biểu thị bằng số đo góc, có lúc dùng tỉ lệ phần trăm giữa độ chênh cao cụ li phẳng và giữa 2 điểm

ĐỘ DỐC ĐO ÁP (*cơ*), tốc độ biến đổi của độ cao đo áp $H_p = z + \frac{p}{\gamma}$ dọc theo dòng chảy hay là độ dốc của đường đo áp (z là cao trình, p - áp suất, γ - trọng lượng riêng chất lỏng), kí hiệu là J_p: $J_p = \frac{dH_p}{dl}$, dH_p là biến thiên của H_p ứng với đoạn dài dl dọc dòng chảy.

ĐỘ DỐC HẠN CHẾ (*giao thông*), độ dốc ở đoạn đường có dốc cao và dài nhất trên một tuyến đường sắt. ĐDHC là một trong những yếu tố cơ bản để xác định tiêu chuẩn trọng lượng đoàn tàu trên tuyến đường này.

ĐỘ DỐC MÁI (*kiến trúc*), độ nghiêng của lớp lợp mái hoặc lớp trên cùng của mái để thoát nước mưa, kể cả mái bằng. Người ta quy định độ dốc của mái khác nhau căn cứ vào vật liệu lợp: mái ngói: 26 - 28°, mái fibrôximăng: 22 - 28°, mái tôn phẳng: 22°, mái tôn múi 22 - 28°. Mái bằng cũng phải có độ dốc từ 3 - 5°.

ĐỘ DỐC MÁI ĐẬP, MÁI KÊNH (*thuỷ lợi*; cg. mái dốc), độ nghiêng của mái đập hoặc mái kênh so với mặt phẳng nằm ngang; trong thuỷ lợi thường kí hiệu độ dốc đó bằng m, là cotang của góc nhọn giữa mái đập (hoặc mái kênh) và mặt phẳng nằm ngang. Thường lấy m = 1,5 cho loại đất tốt và m = 2 - 3 đối với loại đất xấu.

ĐỘ DỐC THOÁT NƯỚC (*xây dựng*), độ chênh lệch so với phương nằm ngang thuỷ chuẩn. Nước để tự do không có áp lực sẽ chảy từ chỗ cao xuống chỗ thấp. Để sự thoát nước tự nhiên được tốt phải tạo ra ĐDTN để nước chảy hướng vào nơi thu nước. Trên mặt bằng khu đất đã san, ĐDTN từ 5% đến 3%. Trên mái bằng, ĐDTN là 3% - 5%. ĐDTN dọc rãnh nước lấy từ 1 - 3%.

ĐỘ DỐC THUỶ LỰC (*thuỷ lợi, cơ*; cg. gradien thuỷ lực, tốc độ biến đổi của độ cao tổng cột nước H dòng chảy hoặc tỉ số hạ thấp của đường tổng cột nước tức là đường năng đối với độ dài của đoạn dòng nguyên tố trên đó thực hiện độ hạ thấp; thường dùng J biểu thị ĐDTL dòng nguyên tố. Khi đường cột nước là đường cong thì các độ dốc ở các mặt cắt ướt không bằng nhau, khi đó dùng đạo hàm để biểu thị ĐDTL ở từng mặt cắt:

$$J = -\frac{dH}{dl} = -\frac{d}{dl}\left(z + \frac{p}{\gamma} + \frac{\alpha v^2}{2g}\right)$$

trong đó H - tổng cột nước, l - độ dài đoạn dòng nguyên tố; ĐDTL phải có trị số dương nên đạo hàm đặt dấu âm, vì dọc theo chiều dòng chảy, số gia dH bao giờ cũng âm. Trong trường hợp đặc biệt, khi diện tích mặt cắt ướt không đổi, tức là lưu tốc v và cột nước lưu tốc $\frac{\alpha v^2}{2g}$ không đổi dọc theo dòng chảy thì ĐDTL và độ dốc của đường cột nước đo áp bằng nhau. Xt. ***Cột áp***.

ĐỘ DÔI (*cơ khí*), hiệu giữa đường kính trục và lỗ trước khi lắp ghép với nhau, đường kính trục lớn hơn đường kính lỗ. Trong chế tạo máy, chế độ lắp ghép có ĐD khác nhau để tạo ra mối ghép cố định giữa hai hoặc nhiều chi tiết máy (vd. ghép căng nhiều lớp tạo ra khuôn ép kim loại, ghép vòng bi vào trục, vv.).

ĐỘ ĐẢO 1. (*cơ khí*), sai lệch vị trí tương đối các bề mặt của các chi tiết máy hình tru khi quay (hoặc lắc) xung quanh trục chi tiết. Cần bảo đảm ĐD theo yêu cầu kĩ thuật quy định. Có hai loại: ĐD hướng tâm và ĐD mặt mút. ĐD là một trong những nguyên nhân gây rung động, vì vậy ở các chi tiết máy và dụng cụ cắt, nhất là những chi tiết làm việc với tốc độ cao, cần phải kiểm tra ĐD.

2. (*lí*), sự thay đổi tuần hoàn biên độ dao động do tổng hợp hai dao động tuần hoàn có tần số gần nhau. ĐD được áp dụng trong bộ tách sóng cao tần, đo tần số sóng radiô, thiết kế dụng cụ âm nhạc, vv.

ĐỘ ĐEN (*nhiếp ảnh*), độ đậm nhạt của các hạt bạc hình thành trên phim, giấy ảnh đen trắng theo biến thiên của thời gian lộ sáng và thời gian tráng. ĐD tính bằng trị số logarit của hằng số tỉ lệ giữa lượng sáng chiếu vào và lượng sáng lọt qua được độ dày mỏng của các hạt bạc. ĐD phản ánh độ tương phản của mỗi loại phim và giấy ảnh đen trắng thông qua biểu đồ ĐD.

ĐỘ ĐO (*toán*), một khái niệm quan trọng trong lí thuyết tập hợp, giải tích toán học và lí thuyết xác suất. Cho một tập hợp bất kì S và một họ $\sum$ các tập hợp con của S sao cho $S \in \sum$ và $\sum$ đóng đối với phép lấy phần bù và phép hợp đếm được. Họ $\sum$ thường được gọi là một σ-trường. Khi đó, một hàm số không âm μ bất kì xác định trên $\sum$ gọi là ĐD trên S nếu μ có tính chất σ-cộng tính: đối với mọi dãy $\{A_i\} \subset \sum$ mà $A_i \cap A_j = \phi$ nếu $i \neq j$ thì $\mu\left(\bigcup_{i=1}^{\infty} A_i\right) = \mu(A_1) + \mu(A_2) + \cdots$ Với mọi $A \in \sum$, $\mu(A)$ gọi là ĐD của A. Một bộ ba $(S, \sum, \mu)$ như trên được gọi là một *không gian đo*. Nếu $\mu(S) = 1$ thì ta nói μ là ĐD xác suất và $(S, \sum, \mu)$ gọi là *không gian xác suất*. Vd. ĐD Lobegơ m trên trục thực R là mở rộng của khái niệm độ dài thông thường : $m([t_1,t_2]) = t_2 - t_1$ đối với mọi số thực t_1, t_2 ($t_1 \leqslant t_2$). Tuy nhiên độ đo Lobegơ m được định nghĩa cho họ các tập hợp tổng quát hơn nhiều so với các đoạn. Chẳng hạn nếu A là tập hợp tất cả các số vô tỉ và B là tập hợp tất cả các số hữu tỉ trên đoạn [0,1] thì $m(A) = m([0,1]) = 1$ và $m(B) = 0$, mặc dù cả hai tập hợp A và B đều trù mật trong đoạn [0,1].

ĐỘ ĐỘC (*hoá*), lượng chất độc tối thiểu đủ để giết chết một kilôgam sinh vật sống. Vd. nếu một con vật nặng 2 kg bị giết chết bằng 0,02 g chất độc nào đó, thì ĐD của chất này là 10 mg/kg. ĐD còn được xác định bằng liều tử vong LD_{50}, là lượng chất độc tối thiểu đủ để gây chết 50% một số lớn sinh vật. Khó xác định chính xác ĐD của một chất vì nó phụ thuộc vào nhiều yếu tố như bản chất của chất độc, tuổi, trạng thái sức khoẻ, giới tính, cơ quan hấp thụ chất độc của đối tượng bị ngộ độc. Xt. ***Độc chất học***.

ĐỘ ĐỤC (*nông địa lí*) 1. Đối với nước ngọt, ĐD được đặc trưng bởi lượng phù sa lơ lửng trong một đơn vị thể tích, thường tính bằng g/m^3. ĐD trung bình nhiều năm (1958 - 80) của sông Hồng tại Sơn Tây là 999 g/m^3, sông Đà tại Hoà Bình là 1180 g/m^3, sông Hồng tại Yên Bái là 1610 g/m^3, sông Lô tại Phù Ninh là 305 g/m^3.

2. Đối với nước biển, ĐD được đặc trưng bởi một ít chất hữu cơ hoà tan, trong đó cũng có một lượng đáng kể chất bùn. Khi làm bốc hơi nước biển tinh khiết, những chất hoà tan trong đó lắng xuống thành dạng tinh thể. Những chất ở dạng keo hoặc dạng bùn hoà tan thì lắng xuống thành đám chất quánh. ĐD gây ảnh hưởng lớn đối với các tính chất hoá học của nước biển (như tính chất quang học, màu và độ trong suốt, chủ yếu phụ thuộc vào lượng các chất lơ lửng của các phân tử keo).

ĐỘ FARENHAI (*lí, hoá*) x. ***Nhiệt giai Farenhai***.

ĐỘ HẠT (*cơ khí*), kích thước của hạt mài tạo thành đá mài. ĐH được kí hiệu bằng kích thước lỗ rây để hạt mài vừa lọt qua (tính bằng phần trăm milimet). ĐH được chia thành 28 cấp: từ N° 200 đến N°16 thuộc nhóm hạt mài; từ N°12 đến N°3 thuộc nhóm bột mài; từ N°M63 đến N°M14 thuộc nhóm bột mài nhỏ; từ N°M10 đến N°M5 thuộc nhóm mài mịn. Nếu là kim cương nhân tạo, còn có kí hiệu AC và có kích thước hạt trung bình đến 1 micrômet. ĐH lớn nâng cao năng suất mài và độ nhám bề mặt mài. Trước kia ĐH còn được quy định bằng số lỗ rây trên 1 tấc Anh để hạt mài vừa lọt qua, theo quy định này thì ĐH càng lớn kích thước trung bình của hạt mài càng nhỏ.

ĐỘ HẠT TINH THỂ (*vật liệu công nghệ*), mức độ đánh giá kích thước các hạt tinh thể trong vật rắn, thường được so sánh tương đương giữa kích thước thật dưới kính hiển vi với bảng chuẩn chia theo các cấp, cùng ở độ phóng đại 100 lần.

ĐỘ HỖ CẢM (*lí*), đại lượng vật lí đặc trưng cho tương tác từ tính của các mạch điện. ĐHC giữa hai mạch kín bằng tỉ số giữa từ thông Φ_{12} do dòng điện trong mạch thứ nhất gửi qua diện tích giới hạn bởi mạch thứ hai và dòng điện I_1 chạy trong mạch thứ nhất:

$$M = \frac{\Phi_{12}}{I_1} = \frac{\Phi_{21}}{I_2}$$

Φ_{21} là từ thông do dòng I_2 trong mạch thứ hai gửi qua diện tích giới hạn bởi mạch thứ nhất. ĐHC đo bằng đơn vị henri (H).

ĐỘ HỔNG CỦA ĐẤT (*địa lí*) x. ***Độ xốp của đất***.

ĐỘ HÚT ẨM CỦA GỖ (*nông*), tỉ lệ phần trăm lượng nước được hút vào gỗ lúc để gỗ khô ở môi trường ẩm. Cách xác định: sấy mẫu gỗ đến lúc khô kiệt, đặt vào bình hút ẩm chứa dung dịch $Na_2CO_3.10H_2O$ có nhiệt độ thường xuyên 20°C. Qua từng thời gian, đưa mẫu ra cân; độ hút ẩm trong thời gian đó là:

$$W = \frac{G_2 - G_1}{G_1 - G} \times 100$$

(W là độ hút ẩm, G_2 - trọng lượng của bình và mẫu ở thời điểm xác định độ hút ẩm, G_1 - trọng lượng của bình và mẫu khô kiệt, G - trọng lượng bình hút ẩm). Hệ số hút ẩm thể tích là $H_o = \frac{W}{V}$ (V - thể tích mẫu khô kiệt). Để giữ chất lượng và độ bền của gỗ, người ta dùng nhiều biện pháp giảm ĐHÂCG bằng các tác nhân cơ, lí, hoá, căn cứ vào cấu tương của gỗ.

ĐỘ HỤT KHỐI (*lí*), hiệu số giữa tổng khối lượng của các nuclon tạo thành hạt nhân và khối lượng của hạt nhân nguyên tử. ĐHK của hạt nhân càng lớn thì năng lượng liên kết càng lớn và hạt nhân càng bền vững.

ĐỘ ION HOÁ (*hoá*), tỉ số giữa nồng độ phần chất đã ion hoá và nồng độ chất ban đầu. Đối với chất điện li, ĐIH gọi là độ điện li (α), thường được biểu diễn theo phần trăm:

$$\alpha = \frac{C_I}{C_B} 100$$

C_I là số phân tử đã phân li thành ion; C_B - số phân tử ban đầu.

Những chất mà khi hoà tan có $\alpha > 30\%$ gọi là chất điện li mạnh [các muối dễ tan, các axit HCL, HNO_3, $HClO_4$, H_2SO_4...]; các chất có $\alpha = 20 - 30\%$ là những chất điện li trung bình; còn các chất có $\alpha < 20\%$ là các chất điện li yếu (NH_3, HNO_2, H_2S, ...). Các chất có $\alpha = 0$, là những chất không điện li (vd. sacarozơ, rượu etylic...). Đối với các dung dịch điện li, dung dịch càng loãng thì α càng tăng.

ĐỘ KENVIN (*lí, hoá*; A. Kelvin) x. ***Nhiệt độ tuyệt đối***.

ĐỘ KHÁNG CHẤN (*địa chất*), khả năng cản trở tác dụng của động đất, giữ nguyên chất lượng công trình. Trong xây dựng, để đảm bảo an toàn cho công trình, có khi người ta nâng cấp kháng chấn lên một cấp so với cấp động đất. (Vd với đông đất cấp 7 thì công trình có ĐKC cấp 8).

ĐỘ KHOAN (*địa chất*), sức chống phá hoại của đất đá do dụng cụ khoan gây ra. ĐK là một chỉ tiêu tổng hợp, phụ thuộc trước tiên vào các tính chất cơ học và độ mài mòn của đất đá trong điều kiện ở đáy lỗ khoan, sau đó là kĩ thuật và công nghệ khoan (phương pháp khoan, loại và đường kính lưỡi khoan).

ĐK được đo bằng vận tốc cơ học trung bình khoan thuần tuý của lưỡi khoan có kích thước nhất định với chế độ khoan tối ưu hoặc đo bằng chỉ phí thời gian khoan thuần tuý 1m thân lỗ khoan bằng lưỡi khoan có kích thước nhất định với chế độ khoan tối ưu. Trong khoan thăm dò lấy mẫu đất đá. ĐK được chia làm 12 cấp. ĐK của đất đá là một trong những yếu tố chủ yếu để xác định năng suất lao động trong quá trình khoan các lỗ khoan thăm dò địa chất.

ĐỘ KHOÁNG CỦA NƯỚC (*địa chất*; cg. độ tổng khoáng hoá của nước), tổng lượng các vật chất hoà tan trong nước (không

kể chất khí). Vì không bao giờ có thể phân tích được toàn bộ các vật chất hoà tan, nên độ khoáng hoá chỉ được biểu diễn gần đúng, tuỳ theo mục đích nghiên cứu mà độ khoáng hoá có thể biểu diễn dưới các dạng sau: 1) Tổng lượng các chất hoà tan phân tích được trong đó ít nhất phải có ion: Cl^-, SO_4^{2-}, HCO_3^-, Ca^{2+}, Mg^{2+}, Na^+ (Na^+ có thể phân tích hoặc tính toán ra). Cách biểu diễn này được sử dụng khi đánh giá chất lượng theo độ khoáng hoá. 2) Cặn sấy khô. 3) Cặn sấy khô tính toán = Độ khoáng hoá biểu diễn ở mục 1 trừ đi 1/2 HCO_3^-. Cặn sấy khô và cặn sấy khô tính toán được sử dụng để so sánh với nhau nhằm kiểm tra kết quả phân tích; hệ thống hoá các kết quả phân tích nhằm rút ra những đặc điểm thuỷ hoá của vùng nghiên cứu (sở dĩ sử dụng chúng như vậy là để chúng ta có số lượng mẫu thống kê nhiều nhất).

Đơn vị tổng khoáng hoá là g/kg hoặc mg/kg, đơn vị mg/kg còn được kí hiệu là p.p.m. Trường hợp nước nhạt có thể sử dụng gần đúng đơn vị g/l hoặc mg/l.

ĐỘ KHÔNG TUYỆT ĐỐI (*lí*), điểm gốc của thang nhiệt độ tuyệt đối và là giới hạn dưới của mọi nhiệt độ. ĐKTĐ thấp hơn 273,16°C so với nhiệt độ của điểm ba của nước (0,01°C). Về nguyên tắc không thể đạt tới ĐKTĐ.

ĐỘ KIỀM (*hoá*) x. ***Chỉ số hiđro***.

ĐỘ KIỀM CỦA ĐẤT (*hoá, nông, địa lí*) x. ***Chỉ số hiđro***.

ĐỘ KIÊN CỐ (*kiến trúc*), đặc trưng tổng quát về mức độ bền chắc của nhà hoặc công trình, bao gồm tuổi thọ, độ chịu lửa, độ chịu động đất.

ĐỘ LỆCH DÂY DỌI tại một điểm trên mặt đất (*địa lí*), góc tạo bởi đường dây dọi và pháp tuyến tới mặt elipxoit tại điểm đó. ĐLDD tuyệt đối là góc tạo bởi đường dây dọi và pháp tuyến tới elipxoit chung của Trái Đất. ĐLDD tương đối là góc tạo bởi đường dây dọi và pháp tuyến tới mặt elipxoit tham khảo. Cả hai loại độ lệch nói trên đều là độ lệch dây dọi thiên văn - trắc địa. Có thể xác định giá trị độ lệch dây dọi loại này bằng các số liệu thiên văn và trắc địa. Ngoài ra, có ĐLDD trọng lực là góc tạo bởi đường dây dọi và phương của trọng lực chuẩn tại điểm cho trước. ĐLDD trọng lực được xác định bằng các số liệu trọng lực.

ĐỘ LỆCH KIM NAM CHÂM (*địa lí*) x. ***Độ từ thiên***.

ĐỘ LỆCH PHA (*điện tử*) x. ***Trễ pha***.

ĐỘ LỆCH TIÊU CHUẨN (*kinh tế*), chỉ tiêu dùng để đo độ biến động của tiêu thức (đo độ đồng đều của một hiện tượng). Công thức tính ĐLTC (σ) như sau:

$$\sigma = \frac{(x_i - \bar{x})^2 f_i}{f_i}$$

Trong đó, x_i là tỉ số của các lượng biến; $\bar{x}$ - tỉ số bình quân; f_i - tần số; σ - được dùng để đánh giá mức độ đại diện của số bình quân, so với các tỉ số riêng biệt của mẫu số, so với tổng thể chung để tính hệ số tương quan, hệ số biến thiên, vv. ĐLTC càng nhỏ thì độ đồng đều của hiện tượng nghiên cứu càng cao và ngược lại.

ĐỘ LỆCH TOÀN PHƯƠNG (*toán*) 1. ĐLTP của các đại lượng $x_1, x_2, \ldots, x_n$ đối với một đại lượng c nào đó được tính bằng công thức:

$$\sqrt{\frac{(x_1 - c)^2 + (x_2 - c)^2 + \cdots + (x_n - c)^2}{n}}$$

ĐLTP có giá trị bé nhất khi c là trung bình cộng của $x_1, x_2, \ldots, x_n$:

$$c = \frac{x_1 + x_2 + \cdots + x_n}{n}$$

2. Trong lí thuyết xác suất, ĐLTP của một đại lượng ngẫu nhiên đối với kì vọng toán học của nó là căn bậc hai của phương sai: $\sigma X = \sqrt{DX}$.

ĐỘ LỆCH TUYỆT ĐỐI BÌNH QUÂN (*kinh tế*), chỉ tiêu dùng để đo độ biến động của tiêu thức nghiên cứu, tức là đo độ đồng đều của một hiện tượng; là số bình quân cộng của các độ lệch tuyệt đối giữa trị số của từng đơn vị tổng thể (theo tính chất nghiên cứu) với số bình quân của chúng.

$$\bar{d} = \frac{\sum |x_i - x| f_i}{\sum f_i}$$

Trong đó, $\bar{d}$ là ĐLTĐBQ; x_1 - tỉ số của từng lượng biến; x - tỉ số bình quân; f_1 - tần số. $\bar{d}$ càng nhỏ thì độ đồng đều càng cao và ngược lại.

ĐỘ LỆCH TỪ (*địa lí*) x. ***Độ từ thiên***.

ĐỘ LỚN THUỶ TRIỀU (*địa lí*), khoảng cách theo chiều thẳng đứng giữa các mực nước ròng và nước lớn kế tiếp, hoặc ngược lại. Những vùng biển trên thế giới có độ lớn triều trên 10 m (nói chung) khá nguy hiểm. Đó là ở vịnh Fundy (Fundy) phía Bắc Canada độ lớn triều trên 18m; ở vùng biển tây bắc nước Pháp trên 15 - 16 m, ở gần eo biển Magienlăng Nam Mĩ trên 13 m; ở vịnh Penzina (Penzhina) thuộc biển Ôkhốt; ở vịnh Brixtơn Anh trên 11,5 m; ở vịnh Côliê (Colbier) Châu Đại Dương trên 10,4 m.

ĐỘ LÚN CỦA CÔNG TRÌNH (*địa chất*), độ chuyển vị thẳng đứng từ trên xuống dưới của đất nền, kéo theo móng và cả bản thân công trình, thường được đo bằng milimet. ĐLCCT xảy ra do sự nén chặt của đất nền dưới tác dụng của trọng lượng toàn bộ công trình. Tiêu chuẩn và quy phạm xây dựng định sẵn độ lún tối đa cho phép từng loại nhà và công trình (phần lớn từ 8 đến 30 cm). Ngoài trị số độ lún tuyệt đối, còn quy định lượng chênh lệch tối đa cho phép về độ lún tương đối của các điểm trong nền, độ nghiêng, vv.

ĐỘ LƯU ĐỘNG CỦA BÊ TÔNG (*xây dựng*), trạng thái cứng (mềm) của vữa bê tông trước khi đổ vào khuôn.

ĐLDCBT phụ thuộc: lượng nước trong mẻ trộn và độ ngậm nước của cốt liệu; hình dạng các hạt cốt liệu tròn hay có cạnh; tỉ lệ các hạt theo cỡ to nhỏ (cấp phối). Chia ra ba cấp: khô, dẻo và nhão. Có nhiều cách xác định ĐLDCBT: xác định theo độ sụt hình nón, dùng côn A-bram (cone Abrams); xác định theo độ chảy (flow - table), cách thử xâm nhập; cách thử chuỳ rơi, vv. Ở Việt Nam, phổ biến trên công trường là cách thử độ sụt hình nón. Tuỳ cách đầm máy hay đầm thủ công, tuỳ theo kết cấu bê tông cần đổ mà độ sụt có thể từ 0 đến 240 mm. Thông dụng là bê tông có độ sụt từ 40 đến 60 mm (xt. ***Độ sụt***).

ĐỘ MẠNH (*nhạc*) x. ***Lượng âm***.

ĐỘ MẶN (*địa lí*) x. ***Độ muối nước biển***.

ĐỘ MỊN PHIM (*nhiếp ảnh*), độ to nhỏ của các tinh thể muối bạc trong lớp nhũ tương bắt sáng. Các tinh thể muối bạc sau khi bị ánh sáng tác dụng, đem tráng cho một hình ảnh hợp thành bởi những hạt bạc kim loại. Kích thước các hạt bạc tỉ lệ với kích thước của các tinh thể muối bạc đã tạo nên nó. Loại phim mà lớp nhũ tương có các hạt muối bạc "to" chiếm tỉ lệ cao là loại phim bắt nhanh. Loại phim này cho những hình ảnh khi phóng to sẽ thấy rõ cấu trúc không liên tục, có ĐMP kém. Loại phim mà lớp nhũ tương có các hạt tinh thể muối bạc nhỏ hơn là loại phim bắt chậm, độ mịn cao. ĐMP không phụ thuộc vào cỡ phim mà vào độ nhạy của phim. Phim cực nhanh cho hình ảnh nổi hạt lớn.

ĐỘ MÒN DAO (*cơ khí*), sự thay đổi kích thước dụng cụ cắt trong quá trình làm việc. Quá trình phức tạp này xảy ra kèm theo những hiện tượng lí hoá tại nơi tiếp xúc giữa dụng cụ cắt, phôi

và chi tiết gia công. Khi mòn, hình dạng của dao biến đổi làm cho lực cắt, nhiệt biến dạng dẻo, cấu trúc tế vi và thành phần hoá học thay đổi, độ nhám bề mặt tăng, bán kính ρ lưỡi cắt tăng. DMD xảy ra khốc liệt hơn nhiều so với độ mòn chi tiết máy vì dao làm việc trong điều kiện nhiệt độ rất cao, tốc độ trượt và áp suất rất lớn. DMD gây ra do cào xước, dính, khuếch tán, mòn hoá học, gãy, gion, biến dạng dẻo của lưỡi cắt. Mòn dao thường xảy ra trên mặt sau, mặt trước, hay đồng thời cả mặt trước và mặt sau, làm tù bán kính ρ lưỡi cắt của dao. Kích thước vết mòn mặt sau hoặc bán kính lưỡi cắt ρ (khi gia công tinh) được lấy làm tiêu chuẩn đánh giá DMD.

ĐỘ MỞ ỐNG KÍNH (*nhiếp ảnh*; cg. khẩu độ ống kính), nấc khác nhau của chế quang cho biết lượng sáng đi qua. Có độ mở tương đối và độ mở tỉ đối. Độ mở tương đối phụ thuộc vào tiêu cự của ống kính, đã được tiêu chuẩn hoá, ghi lên ống kính theo dãy số: 1 - 1,4 - 2 - 2,8 - 4 - 5,6 - 8 - 11 - 16 - 22 -... Bất kì một trị số nào cũng đều cho một lượng ánh sáng bằng nửa số trước nó và gấp đôi số đi sau nó. Vd. độ mở f/4 ống kính cho ánh sáng đi qua nhiều gấp đôi độ mở f/5, 6 và bằng nửa độ mở f/2,8. Độ mở tỉ đối: là tỉ số giữa tiêu cự ống kính và đường kính tối đa của chế quang, cho biết lượng ánh sáng tối đa đi qua chế quang mở nấc rộng nhất. Vd. ống kính có tiêu cự 50 mm, chế quang có đường kính tối đa 25 mm, độ mở tỉ đối là 50: 25 = 2 hoặc f/2. Nói khác đi, độ mở tỉ đối của ống kính là tỉ đối giữa tiêu cự ống kính và độ mở có ích của chế quang.

ĐỘ MỞ RỘNG MẶT ĐƯỜNG (*giao thông*), độ mở rộng thêm 1/2 mặt đường về phía bụng và 1/2 về phía lưng, nhưng phải bảo đảm chiều rộng lề đường còn lại là 0,5 - 1 m tuỳ theo cấp đường để bảo đảm an toàn giao thông trên những đoạn đường cong. Chọn ĐMRMD theo số làn xe và cấp độ (tốc độ, bán kính đường cong). Ở Việt Nam, theo tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô, ĐMRMD bằng 0,4 m đối với đường có hai làn xe với tốc độ tính toán từ 40 km/h trở lên, khi bán kính đường cong 700 - 600 m thì ĐMRMD là 0,4 m.

ĐỘ MUỐI NƯỚC BIỂN (*địa lí*; cg. độ mặn), tổng lượng muối (tính ra gam) chứa trong 1 kg nước biển và quy ra phần nghìn (‰). Năm 1901, ĐMNB được định nghĩa là trọng lượng chung, tính bằng gam của tất cả các chất rắn hoà tan trong 1000 gam nước biển, với điều kiện là brom được thay thế bằng clo tương đương, tất cả cacbonat đều biến thành oxit và tất cả chất hữu cơ đều bị đốt cháy (ở 480°C). Đô muối còn có thể xác định bằng một hàm của độ clo. Độ muối lớn nhất là ở Biển Đỏ và vịnh Peexich hơn 42‰; ở Bắc Đại Tây Dương, độ muối trung bình là 37,9‰. Đô muối ở biển Việt Nam tăng từ bờ ra khơi về mùa khô ở tầng mặt: 33 - 34‰. Về mùa hạ, độ muối giảm đi nhiều nhất là gần các cửa sông lớn.

Khi thuỷ triều dồn vào trong sông, độ mặn lan truyền, khuếch tán và giảm dần. Nước sông có đô mặn trên 4‰ thường không dùng để tưới cây được. Thường vào tháng 3 hay tháng 4, khi dòng chảy của sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long đạt mức nhỏ nhất, giới hạn điểm mặn 2‰ lên cách cửa biển 30 - 40 km ở vùng cửa sông Thái Bình, 10 - 20 km ở vùng cửa sông Hồng và 50 - 60 km ở vùng đồng bằng sông Cửu Long.

ĐỘ NÉN CỦA NƯỚC BIỂN (*địa lí*), nước biển hầu như không chịu nén. Chính xác hơn, trong điều kiện tiêu chuẩn, hệ số nén của nó là 0,000046/1 bar (1 bar trong hải dương học bằng 10^5 bar trong vật lí). Độ lệch của đại lượng này do sự biến đổi của nhiệt độ và độ muối không lớn lắm. Mặc dù ĐNCNB nhỏ, nhưng nếu không bị nén thì mực nước đại dương thế giới sẽ cao hơn mực nước thực tế khoảng 30 m.

ĐỘ NÉT CỦA ẢNH (*nhiếp ảnh, điện ảnh*), khả năng hiển rõ từng chi tiết nhỏ của đối tượng trên phim hoặc giấy ảnh. Trong điện ảnh, người ta coi ĐNCA là khả năng khôi phục độ rõ tối đa giữa các vạch nằm kề nhau trên 1 mm. Trong nhiếp ảnh ĐNCA được coi là chuẩn khi một điểm của đối tượng (theo lý thuyết, một điểm không có kích thước) thu được trên phim chụp không lớn hơn vòng tròn có đường kính bằng $\frac{1}{30}$ mm. ĐNCA còn phụ thuộc vào độ mịn của các hạt bạc trong lớp nhũ tương bắt sáng. Hạt bạc càng mịn, ĐNCA càng lớn và ngược lại. ĐNCA còn chịu ảnh hưởng của các yếu tố khác như chất lượng ống kính, kĩ năng nghề nghiệp của người chụp ảnh, quay phim, vv.

ĐỘ NÉT SÂU (*nhiếp ảnh*; tk. khoảng nét sâu), khoảng giới hạn trước và sau điểm lấy nét, cho phép các chi tiết trong giới hạn đó được coi là "nét" trên ảnh. Vd. khi người chụp ảnh ngắm nét một vật xa 3 m với ống kính tiêu cự 50 mm, lấy khẩu độ ống kính 5,6 thì tất cả các phần của đối tượng nằm trong khu vực 2,50 m - 3,80 m đều nét. Như vậy, khoảng nét sâu là 3,80 m - 2,50 m = 1,30 m, khu vực nét sâu ở sau điểm ngắm nét (3,80 m - 3 m - 0,80 m) dài hơn khu vực nét sâu ở trước điểm ngắm nét (3 m - 2,50 m - 0,50 m). Thường người ta lấy nét vào 1/3 phía trước của đối tượng để phân bố độ rõ nét tốt hơn. ĐNS phụ thuộc: 1) tiêu cự ống kính (tiêu cự càng ngắn, ĐNS càng lớn); 2) độ mở chế quang (độ mở chế quang càng nhỏ, ĐNS càng cao; 3) khoảng cách ngắm nét (đối tượng càng gần ống kính ĐNS càng hẹp).

ĐỘ NGẬM NƯỚC (*thuỷ lợi*), tỉ lệ phần trăm (%) lượng nước hoặc khối lượng nước chứa trong đất so với thể tích đất hoặc khối lượng đất khô. ĐNN của đất ảnh hưởng đến sự phát triển của cây trồng cạn. Đối với mỗi loại cây trồng, ĐNN của đất phải nằm trong một giới hạn nhất định. Vd. đối với cà chua vùng Quảng Bá (Hà Nội), giới hạn ĐNN là 19 - 32% khối lượng đất khô là thích hợp.

ĐỘ NGẬM NƯỚC TỐI ĐA ĐỒNG RUỘNG (*thuỷ lợi, nông*), tỉ lệ phần trăm (%) lượng nước hoặc khối lượng nước trong đất so với thể tích hoặc khối lượng đất khô mà khi vượt quá giới hạn đó sẽ xuất hiện nước trọng lực (nước trọng lực là nước chuyển động trong đất dưới tác dụng của trọng lực). ĐNNTĐĐR phản ánh khả năng giữ nước tối đa của đất và thay đổi khoảng 20 - 38% khối lượng đất khô. Đất càng nặng, ĐNNTĐĐR càng lớn và ngược lại.

ĐỘ NGHIÊNG NGOÀI CỦA BÁNH XE (*giao thông*), góc nghiêng giữa mặt phẳng chứa bánh xe với phương thẳng đứng. Thiết kế và lắp ráp bánh xe cầu trước ô tô, đặc biệt là ô tô vận tải cần có độ nghiêng ngoài để khi có tải, trục trước bị uốn và do kẽ hở lắp ráp của bánh xe với ổ trục thì bánh xe sẽ trở lại vị trí bình thường. ĐNNCBX ô tô trong khoảng 0 - 2°.

ĐỘ NHÁM (*thuỷ lợi*), đô gồ ghề, độ không trơn nhẵn của thành đường dẫn chất lỏng. ĐN tuyệt đối là chiều cao trung bình của các mố gồ ghề (mố nhám) Δ của thành ống. ĐN tương đối là tỉ số giữa chiều cao các mố gồ ghề Δ và đường kính ống dẫn d: $\frac{\Delta}{d}$. ĐN của thành rắn đường dẫn làm tăng ma sát dòng chảy và quy luật tổn thất dọc đường trong dòng chảy rối phụ thuộc tính chất thành rắn.

Vật liệu làm ống	Δ (mm)
Ống thép mới	0,065 - 0,1
Ống thép dùng chưa cũ	0,10 - 0,15
Ống gang mới	0,25 - 1,0
Ống gang đã dùng	1,0 - 1,5

ĐỘ NHÁM BỀ MẶT (*cơ khí*; cg. đô bóng, độ nhẵn, độ mấp mô bề mặt), tập hợp những mấp mô tế vi trên bề mặt gia công,

tạo thành profin mấp mô của bề mặt và được khảo sát trên một vùng xác định. ĐNBM được đặc trưng bởi độ trung bình số học (Ra) và độ cao mấp mô (Rz) của profin, quyết định chất lượng bề mặt gia công, ảnh hưởng đến tính năng sử dụng của chi tiết (độ chịu mài mòn, độ bền mỏi, độ bền chống gỉ, hệ số ma sát, độ bền mối ghép căng, vv.). Tiêu chuẩn quốc tế ISO phân chuỗi số Ra (từ 0.008 μm = 0,32 μin, đến 100 μm = 400 μin) thành 7 cấp. Tiêu chuẩn Liên Xô có 14 cấp (cấp độ nhám 1 - 3 đạt được do gia công thô: tiện, phay, bào, khoan; cấp 4 - 6, gia công bán tinh chủ yếu bằng các loại dao cắt với chế độ cắt khác nhau; cấp 7 - 9, gia công tinh: mài, tiện tinh, chuốt, đoa, vv; cấp 10 - 14, mài nghiền, mài khôn, gia công siêu tinh, vv. Tiêu chuẩn Việt Nam về ĐNBM ban hành 1971 và sửa đổi, bổ sung năm 1978 (TCVN 2511-78), quy định các thông số nhám bề mặt theo các khoảng giới hạn sau: Ra = 100 đến 0.008 μm; Rz = 1600 đến 0,025 μm bước trung bình của các mấp mô S = 12,5 đến 0,002 mm.

ĐỘ NHÁM TUYỆT ĐỐI (*cơ*), chiều cao thực của mấp mô bề mặt trên thành ống, thành kênh. ĐNTĐ thường được kí hiệu là Δ.

ĐỘ NHÁM TƯƠNG ĐỐI (*cơ*), tỉ số giữa chiều cao thực của mấp mô bề mặt (tức là độ nhám tuyệt đối Δ) và đường kính d (bán kính r) của đường ống hoặc chiều sâu dòng chảy (h). ĐNTĐ thường được kí hiệu là $\frac{\Delta}{d}$, $\frac{\Delta}{r}$, $\frac{\Delta}{h}$.

ĐỘ NHÁM TƯƠNG ĐƯƠNG (*cơ*), độ nhám giả định của một thành ống (kênh) có các mố nhám rất đều và phân bố đều, sao cho trong khu vực sức cản bình phương, trị số λ (hệ số ma sát thuỷ lực) ở thành ống giả định này bằng trị số λ ở thành ống có độ nhám tự nhiên. ĐNTĐ được kí hiệu là k_{td}.

ĐỘ NHANH (*nhạc*) x. *Nhịp độ*.

ĐỘ NHẠY (*điện tử, phát thanh, hoá*) 1) ĐN của máy đo: ĐN tuyệt đối của máy đo là tỉ số giữa độ biến đổi của tín hiệu đầu ra của máy và độ biến đổi của đại lượng đo tương ứng. ĐN tương đối là tỉ số giữa độ biến đổi của tín hiệu đầu ra máy đo và độ biến đổi tương đối của đại lượng đo tương ứng. 2) ĐN của máy thu radiô: mức tín hiệu đầu vào cực tiểu mà tín hiệu đầu ra của máy thu vẫn bảo đảm hiệu quả mong muốn: chất lượng âm và âm lượng xác định (đối với máy thu thanh), hình rõ nét (đối với máy thu hình), tác động chính xác của phần tử thừa hành (vd. đóng mạch rơle, vv. đối với máy thu điều khiển từ xa). ĐN được phân biệt theo dải sóng, loại và kiểu thiết bị sử dụng; bị giới hạn bởi nhiễu ngoài và tạp âm nội bộ của máy thu. 3) ĐN của hoá chất, lượng nhỏ nhất của một chất mà một phản ứng hoặc một phương pháp định lượng có khả năng phát hiện hoặc xác định được. ĐN là đặc trưng quan trọng nhất của các phản ứng hoặc phương pháp phân tích, thường biểu thị bằng 10^{-n} mol/l (n là số nguyên). Các phương pháp phân tích hiện đại đang phấn đấu đạt ĐN đến 10^{-9}.

ĐỘ NHẠY CỦA ĐẤT (*địa chất*), tỉ số giữa độ bền (thường là độ bền chống cắt) của đất khi kết cấu tự nhiên được giữ nguyên và kết cấu bị phá hoại hoàn toàn. Đối với phần lớn các loại đất thông thường, tỉ số đó thường từ 4 đến 8. Đối với những loại đất "nhạy" với sự phá hoại kết cấu, tỉ số đó lớn hơn 8 và còn có thể rất lớn.

ĐỘ NHẠY MÀU (*nhiếp ảnh*), độ bắt màu của phim, giấy ảnh đen trắng. Do lớp nhũ tương trên giấy thường chỉ bắt được những bức xạ tím - lam hay ánh sáng trắng (ánh sáng trắng là sự hoà trộn giữa các bức xạ có tất cả các màu sắc của quang phổ), khi chế tạo nhũ tương bắt sáng, người ta cho thêm vào lớp nhũ những hợp chất thuộc loại cyanin, có tác dụng bắt các tia sáng màu; nhờ vậy mà mở rộng được độ nhạy của lớp nhũ tương đó đối với toàn bộ các màu trong quang phổ. Phim đen trắng có khả năng bắt được tất cả các màu được gọi là phim toàn sắc.

ĐỘ NHẠY PHIM (*nhiếp ảnh, điện ảnh*), trị số chỉ khả năng bắt sáng của lớp nhũ tương phim ảnh theo tiêu chuẩn đo lường ASA của Mĩ (American Standards Association), DIN của Đức (Deutsche Industrie Norm), GOST của Nga, ... Hệ ASA được thiết lập theo một dãy số chỉ ĐNP tăng gấp đôi khi trị số tăng gấp đôi hay ngược lại. Vd. phim 200 ASA bắt sáng nhanh gấp hai lần phim 100 ASA và chậm bằng nửa phim 400 ASA. Với hệ DIN, cứ tăng 3 đô DIN thì ĐNP tăng gấp đôi. Vd. phim 21 DIN bắt nhanh gấp hai lần phim 18 DIN và chậm bằng nửa phim 24 DIN. Mối tương quan giữa các đơn vị đo ĐNP thông thường là 80 ASA = 20 DIN = 90 GOST.

Trong điện ảnh, ngoài ĐNP nói chung còn có khái niệm ĐNP tiêu chuẩn, kí hiệu là S, được biểu hiện trên đường cong đặc tính của từng loại phim.

ĐỘ NHỎ (*hoá công nghiệp*), đặc trưng mức độ to nhỏ của xơ, sợi, tơ dệt biểu thị bằng chỉ số - số đo tính ra số mét có trong 1 g xơ, sợi, tơ; đơnie - là số đo tính ra số gam của 9000 m xơ, sợi, tơ; tex - số đo tính ra số gam của 1000 m xơ, sợi, tơ.

ĐỘ NHỚT (*hoá, lí, cơ*), đại lượng đặc trưng cho tính chất của chất lỏng hoặc chất khí chống lại ngoại lực gây nên sự chuyển động của chất ấy. Trong chế độ chảy tầng ĐN gây ra lực kéo của tầng chảy nhanh đối với tầng chảy chậm kề bên cạnh và lực cản của tầng chất chảy chậm đối với tầng chảy nhanh (lực nội ma sát). Theo định luật Niutơn, lực nội ma sát f tỉ lệ thuận với diện tích của tầng tiếp xúc S và gradien vận tốc theo phương vuông góc với dòng chảy dv/dn

$$f = \eta S \frac{dv}{dn}$$

trong đó, hệ số tỉ lệ η gọi là ĐN động lực học hoặc đơn giản là ĐN. Tỉ số của η và khối lượng riêng của môi trường gọi là ĐN động học. Trong hệ đơn vị SI, đơn vị của ĐN là poazđi (Poiseuille), kí hiệu: Pl; 1 Pl = 1 Pa.s = N.s/m^2. Trong hệ đơn vị GGS đơn vị của ĐN là poa (Poise), kí hiệu P: 1 P = 10^{-1} Pl.

ĐỘ NHỚT ĐỘNG HỌC (*cơ, hoá, lí*) x. *Độ nhớt*.

ĐỘ NHỚT ĐỘNG LỰC HỌC (*cơ, hoá, lí*) x. *Độ nhớt*.

ĐỘ ỔN ĐỊNH (*xây dựng*), khả năng giữ được vị trí ban đầu hoặc giữ được dạng cân bằng ban đầu trong trạng thái biến dạng của công trình, tương ứng với các tải trọng tác dụng. Sau khi gây cho công trình một độ lệch rất nhỏ khỏi vị trí ban đầu hoặc khỏi dạng cân bằng ban đầu bằng một tác động nào đó rồi bỏ tác động đó đi: 1) Nếu công trình có khuynh hướng quay trở về trạng thái ban đầu (hoàn toàn hay không hoàn toàn tuỳ theo công trình làm việc ở trạng thái đàn hồi hay trạng thái đàn - dẻo) thì công trình được gọi là ổn định. 2) Nếu công trình không quay trở về trạng thái ban đầu, độ lệch có khuynh hướng phát triển tiếp tục đến khi công trình có vị trí mới hoặc có dạng cân bằng mới thì công trình được gọi là không ổn định.

Bước quá độ của công trình từ trạng thái ổn định sang trạng thái không ổn định gọi là mất ổn định. Giới hạn đầu của bước quá độ đó gọi là trạng thái tới hạn của công trình. Tải trọng tương ứng với trạng thái tới hạn gọi là tải trọng tới hạn.

ĐỘ PHẨM CHẤT của hệ dao động (*cơ, lí*), đặc trưng cho tính chất cộng hưởng của hệ, cho biết biên độ của dao động cưỡng bức trong hệ khi cộng hưởng gấp bao nhiêu lần biên độ khi không có cộng hưởng. ĐPC của hệ càng cao thì sự tiêu hao năng lượng trong một chu kì càng ít. ĐPC của khung dao động gồm điện trở R, tụ điện C và tự cảm L, tính theo công thức

$$Q = \frac{1}{R}\sqrt{\frac{L}{C}}$$

ĐỘ PHÂN GIẢI (*địa lí, lí, toán, thông tin*) 1. Đại lượng đặc trưng cho khả năng phân biệt và tái lập ảnh của 2 điểm sáng gần nhau của màng cảm quang (hoặc tranh ảnh) hoặc của hệ thống quang học. Được đánh giá bằng khoảng cách (hay góc) nhỏ nhất giữa 2 điểm sáng để có thể tách biệt được ảnh của chúng (đôi khi được đánh giá bằng nghịch đảo của đại lượng nay), vd. ĐPG của kính hiển vi là 0,4 μm nghĩa là có thể phân biệt rõ ảnh của 2 điểm của vật quan sát cách nhau không dưới 0,4 μm; hoặc bằng số đường kẻ (có độ nét bằng nhau) lớn nhất có thể phân biệt và tái lập trên 1 mm, vd. ĐPG của ảnh phổ màu Kosmos của Liên Xô là 145 - 160 đường/mm. ĐPG xác định mức độ chi tiết của ảnh, khả năng luận giải và mức độ đầy đủ về mặt định lượng (đo đếm được) của nó, để có thể xác định khả năng phóng ảnh tối đa mà vẫn đảm bảo chất lượng. ĐPG của màng cảm quang phụ thuộc vào độ tinh hạt của màng, độ dày màng và độ rọi của ánh sáng chiếu vào màng. Hiện nay (1990) vật liệu chụp ảnh để chế tạo bản in có ĐPG cao nhất là 1024 đường/mm.

2. Trong tin học, thường nói về khả năng thể hiện lượng thông tin của màn hình máy tính được tính bằng mức độ chia màn hình thành các điểm nhỏ mà máy tính điều khiển được (lưu trữ, hiển thị, đỉnh địa chỉ). ĐPG càng cao thì hình ảnh thông tin càng mịn và thật.

ĐỘ PHÂN LI (*nhiếp ảnh*; tk. năng lực phân li, độ phân vạch), khả năng của lớp nhũ tương bắt sáng của phim có thể ghi lại những chi tiết nhỏ nhất của đối tượng chụp (quay) thông qua ống kính máy ảnh. ĐPL được biểu thị bằng số vạch trong 1 mm hình ảnh mà mắt thường có thể phân biệt được dưới kính hiển vi phóng đại 30 - 70 lần. Trong 1 mm hình ảnh mà số vạch càng nhiều thì ĐPL càng lớn. ĐPL phim kĩ thuật đặc biệt cao đạt đến khoảng 1000 vạch/mm. Các loại phim thông thường chỉ đạt 40 - 200 vạch/mm.

ĐỘ PHÂN TÁN (*hoá*), độ chia nhỏ của pha phân tán trong hệ phân tán. Kích thước hạt (a) càng nhỏ thì độ phân tán (D) càng cao. Người ta định nghĩa: $D = \frac{1}{a}$

ĐỘ PHÂN VẠCH (*nhiếp ảnh*) x. *Độ phân li*.

ĐỘ PHÌ ĐẤT ĐAI (*kinh tế*), tổng hợp những chất dinh dưỡng có trong đất tạo ra năng suất cây trồng. Có nhiều loại ĐPĐD: độ phì tự nhiên, được xác định bằng trữ lượng tổng số các chất dinh dưỡng và chế độ nước, không khí và nhiệt tự nhiên của đất; độ phì nhân tạo, được tạo ra dưới tác động của con người trong quá trình sản xuất bằng cách biến đổi những tính chất dinh dưỡng trong đất thông qua một hệ thống các biện pháp cải tạo đất, tạo ra điều kiện tốt nhất đối với sự sinh trưởng và phát triển của cây trồng; độ phì kinh tế, là sự kết hợp thống nhất độ phì tự nhiên với độ phì nhân tạo, trên cơ sở đầu tư thêm các chất dinh dưỡng, cơ sở vật chất kĩ thuật, ứng dụng những tiến bộ khoa học - kĩ thuật mới, tăng thêm sức lao động; ĐPĐD có hiệu lực: hàm lượng cao (do bón phân) của các chất dinh dưỡng dễ tiêu, trong những điều kiện tốt nhất (nước, không khí, nhiệt) để cải tạo đất thích hợp với sinh trưởng và phát triển của cây. ĐPĐD liên quan chặt chẽ với chất mùn là kho dự trữ, là nguồn cung cấp các thành phần dinh dưỡng cho thực vật.

ĐỘ PHÓNG ĐẠI QUANG HỌC (*lí*), tỉ số $\frac{A'B'}{AB}$, trong đó A'B' là ảnh của AB do hệ quang học tạo ra, AB vuông góc với trục quang của hệ.

ĐỘ PHÙ HỢP (*sinh*), khả năng của cơ thể mẹ sản ra số lượng lớn con cái sống được đến tuổi thành thục sinh dục trong quá trình tiến hoá. Trong quần thể người, ĐPH chịu tác động của các yếu tố xã hội và tập quán hơn sức khoẻ. Sự sống sót dành cho các cá thể phù hợp nhất được nêu trong những nguyên tắc của thuyết chọn lọc.

ĐỘ PHỦ CỦA ẢNH (*địa lí*), phạm vi thực địa có hình ảnh trùng nhau trên hai ảnh cạnh nhau của hình ảnh thực địa. ĐPCA phân thành độ phủ dọc và độ phủ ngang. Độ phủ dọc là phạm vi có cùng một hình ảnh thực địa của hai tấm ảnh kề nhau trên cùng một tuyến bay. Ở chỗ độ phủ của hai ảnh đó, những chùm tia sáng giao nhau tạo nên điểm ảnh có thể khôi phục lại. Nhờ vậy mà hình ảnh lập thể của địa hình được xây dựng. Để có được các mô hình lập thể của toàn tuyến bay ghép nối với nhau thì độ phủ nhỏ nhất của ảnh (ứng với điểm địa hình cao nhất) không được nhỏ hơn 53% và độ phủ quy định chung cho tuyến bay phải tính đến ảnh hưởng chênh cao địa hình theo công thức:

$$P(\%) = 53 + 38\frac{\Delta h}{H_{bc}}$$

trong đó: Δh là chênh cao địa hình trên tuyến bay; H_{bc} - độ cao bay chụp ảnh so với mặt địa hình trung bình của tuyến bay.

Độ phủ ngang là phạm vi có cùng một hình ảnh thực địa của hai tấm ảnh kề nhau ở hai tuyến bay kề nhau.

Độ phủ ngang của ảnh hàng không đảm bảo sự liên kết của các tuyến bay trên khu vực chụp ảnh được tính đến ảnh hưởng của chênh cao địa hình và được xác định theo công thức:

$$Q(\%) = 30 + 70\frac{\Delta h}{H_{bc}}$$

trong đó: Δh là chênh cao địa hình giữa hai tuyến bay kề nhau; H_{bc} - độ cao chụp ảnh so với mặt địa hình trung bình.

ĐỘ PHỨC TẠP TÍNH TOÁN của một thuật toán (hay chương trình) (*tin học*), thường được đo bằng lượng thời gian hoặc lượng bộ nhớ cần thiết khi máy tính thực hiện thuật toán đó. Các lượng này là hàm số của độ dài dữ liệu, nên ĐPTTT cũng được xác định bởi một hàm số của độ dài đó. Lí thuyết ĐPTTT được phát triển mạnh trong vòng vài chục năm gần đây và có nhiều ứng dụng đặc sắc trong khoa học thông tin, truyền tin bảo mật, vv.

ĐỘ QUANG DẪN (*lí*), sự gia tăng độ dẫn điện của chất bán dẫn dưới tác dụng của ánh sáng. Tính quang dẫn của nhiều chất được ứng dụng trong nhiều dụng cụ đo ánh sáng điều khiển tự động, vv.

ĐỘ QUAY CỰC (*hoá*), sự quay của mặt phẳng phân cực khi chiếu ánh sáng phân cực qua một chất quang hoạt. ĐQC phụ thuộc vào nhiều yếu tố như chiều dày của lớp chất đo, ánh sáng sử dụng, nhiệt độ đo, dung môi và nồng độ chất tan. Người ta thường đo ĐQC với ánh sáng đơn sắc vàng của quang phổ natri (λ = 5893 Å) hoặc ánh sáng lục của quang phổ thuỷ ngân (λ = 5461Å).

Bằng cách đo ĐQC có thể xác định được nồng độ của chất tan.

ĐỘ RICHTE (*địa chất*), thang độ mạnh (thang manhitut), động đất dựa trên việc đánh giá năng lượng của các sóng địa chấn xuất hiện khi xảy ra động đất. Thang này do nhà địa chấn người Hoa Kì Richte (A. Charles Francis Richter) đề xuất (1935). ĐR là logarit thập phân của biên độ dao động cực đại đo bằng micromet của địa chấn kí đặt cách xa chấn tâm 100 km. Tương quan giữa manhitut động đất theo thang Richte và sức phá huỷ tại chấn tâm theo thang động đất 12 cấp phụ thuộc vào độ sâu chấn tiêu và điều kiện địa chất.

ĐỘ RÕ (*điện tử*), đại lượng đặc trưng cho chất lượng âm thanh và hình ảnh. Trong kĩ thuật truyền tin, ĐR được xác định bằng tỉ số của số từ nhận đúng trên tổng số từ truyền đi. Trong kĩ thuật truyền hình, ĐR là độ phân biệt rành rẽ các chi tiết nhỏ

của hình, tham số đặc trưng cho chất lượng hình được tái tạo trên màn máy thu. DR thường được đánh giá bằng số dòng phân chia hình ảnh khi truyền đi. Số dòng này được quy định khác nhau: Mĩ, Nhật Bản là 525 dòng; Liên Xô - 625 dòng; Pháp - 819 dòng, vv. Khi tăng số dòng, DR sẽ tăng lên, nhưng phổ tần số của tín hiệu hình tăng lên đòi hỏi phải mở rộng dải thông tần của kênh truyền hình do đó tăng sự phức tạp của thiết bị.

Hiện nay (từ đầu những năm 70 thế kỉ 20) đã phát triển truyền hình độ nét cao [viết tắt là HDTV (A. Hight Definition Television)]. Số điểm phải truyền của một cảnh vượt quá 100 vạn điểm, chất lượng hình ảnh ngang với phim điện ảnh 35 li. HDTV có nhiều công dụng: giảm thời gian quay phim trong điện ảnh; đưa được hình lên màn ảnh lớn như màn ảnh điện ảnh cho nhiều người xem; truyền tại chỗ các cuộc họp và những văn kiện phức tạp, vv.

ĐỘ RỌI (*lí, nhiếp ảnh*), cường độ chiếu sáng của một nguồn sáng chiếu lên một đơn vị diện tích được rọi sáng. ĐR tỉ lệ với góc chiếu (sẽ lớn nhất khi nguồn sáng chiếu vuông góc với mặt được rọi), tỉ lệ nghịch với bình phương khoảng cách từ nguồn sáng đến mặt được rọi. Trong hệ SI, đo bằng đơn vị lux (lumen/m^2), viết tắt lx.

ĐỘ RỐI (*cơ*), số đo mức độ rối loạn của dòng chảy rối (xoáy). Nếu dòng chảy rối trong không gian ba chiều có các mạch động theo các phương toạ độ tương ứng là u', v', w' thì cường độ rối là tổng các phương sai mạch động

$$e = \overline{u'^2} + \overline{v'^2} + \overline{w'^2} \quad (u' = u - \overline{u},\ v' = v - \overline{v},\ w' = w - \overline{w})$$

ĐR là tỉ số $\dfrac{\overline{u'^2} + \overline{v'^2} + \overline{w'^2}}{\overline{u}^2 + \overline{v}^2 + \overline{w}^2}$ trong đó $\overline{u}$, $\overline{v}$, $\overline{w}$ là trung bình thời gian của các thành phần tốc độ. Nói cách khác, đó là tỉ số của động năng rối với động năng trung bình dòng chảy.

ĐR được đánh giá từ phần nghìn (rối nhẹ, dòng quá độ) đến vài phần trăm (rối phát triển).

ĐỘ RỖNG (ĐỘ LỖ HỔNG) CỦA ĐẤT ĐÁ (*địa chất*), thể tích chung của của tất cả các chỗ trống trong đất đá, được biểu thị bằng tỉ số phần trăm giữa thể tích các chỗ trống đó với tổng thể tích đất. Độ rỗng n thường được tính theo khối lượng riêng và khối lượng thể tích đất sấy khô (ở 105 - 107°C) theo công thức:

$$n = 1 - \frac{\gamma_e}{\gamma_r}.$$

ĐỘ SÁNG của thiên thể (*lí*), độ rọi do thiên thể tạo nên tại điểm quan sát trên bề mặt vuông góc với tia sáng (không tính đến ảnh hưởng của khí quyển). Đơn vị đo là cấp sao (x. ***Cấp sao***).

ĐỘ SÁNG ống kính (*nhiếp ảnh*), lượng ánh sáng đi qua ống kính khi chế quang mở ở mức rộng nhất.

ĐỘ SÂU CỦA BIỂN (*địa lí*), độ sâu thực của biển tính từ mặt nước xuống đáy biển. Độ sâu ghi trong hải đồ tính từ số "0" độ sâu hay số "0" hải đồ (không kể độ cao mực nước triều lên xuống tại điểm đó). Để xác định độ sâu, người ta sử dụng quả nặng buộc vào dây thừng (hay cáp). Ngày nay, máy đo sâu hồi âm cho phép ghi liên tục độ sâu trên suốt hành trình của con tàu.

ĐỘ SÂU PHÂN GIỚI (*thuỷ lợi*) x. ***Chảy phân giới.***

ĐỘ SỆT CỦA ĐẤT LOẠI SÉT (*địa chất*), ở mức độ nhất định là độ nhớt của đất, gây nên bởi khả năng chống lại sự biến hình dẻo; phụ thuộc vào tương quan về số lượng giữa các hạt rắn với nước trong một đơn vị thể tích đất, cũng như vào lực tương tác giữa các hạt đất. Độ sệt

$$I_l = \frac{W - W_p}{W_l - W_p}$$

trong đó: W - độ ẩm tự nhiên; W_l - độ ẩm ở giới hạn chảy; W_p - độ ẩm giới hạn lăn. Theo giá trị I_l phân biệt các trạng thái của đất loại sét. Đối với cát pha sét: cứng ($I_l < 0$); dẻo ($0 \leqslant I_l \leqslant 1$); chảy ($I_l > 1$). Đối với sét pha cát và sét: cứng ($I_l < 0$); nửa cứng ($0 < I_l \leqslant 0{,}25$); dẻo cứng ($0{,}25 < I_l \leqslant 0{,}50$); dẻo mềm ($0{,}50 < I_l < 0{,}75$); dẻo chảy ($0{,}75 < I_l \leqslant 1$); chảy ($I_l > 1$). DSCDLS là chỉ tiêu phân loại quan trọng, có thể là một căn cứ để xác định các chỉ tiêu cơ học, kể cả khả năng chịu tải của đất loại sét.

ĐỘ SỤT (*xây dựng*; cg. độ sụt hình côn), chỉ tiêu xác định tính công tác của vữa bê tông. Đổ vữa bê tông vừa trộn vào trong khuôn hình nón cụt (cg. hình côn) cao 30 cm, đáy nhỏ ở bên trên, nhấc khuôn lên, khối bê tông sẽ sụt xuống. Đo ĐS bằng centimet. ĐS của bê tông được chọn tuỳ thuộc vào điều kiện thi công đổ bê tông. Căn cứ vào ĐS yêu cầu mà xác định lượng nước trộn bê tông. Trong thi công nhà dân dụng và công nghiệp, chọn bê tông có độ sụt 3 - 6 cm.

ĐỘ SỤT HÌNH CÔN (*xây dựng*) x. ***Độ sụt***.

ĐỘ SUY GIẢM (*lí*; cg. lôga đối số tắt dần), đại lượng đặc trưng cho độ tắt dần của dao động, kí hiệu là σ

$$\sigma = \ln\left(\frac{A_1}{A_2}\right)$$

ở đây, A_1 và A_2 là biên độ của dao động ở 2 chu kì liên tiếp về cùng một phía. ĐSG càng lớn thì dao động càng tắt dần nhanh.

ĐỘ TAN (*hoá*), khả năng tan cực đại của chất tan trong dung môi ở nhiệt độ và áp suất nhất định. ĐT được biểu diễn bằng nồng độ bão hoà của dung dịch, tính theo đơn vị g/l hoặc mol/l. Nói chung, ĐT phụ thuộc vào bản chất chất tan và dung môi, vào nhiệt độ, áp suất và bản chất của các chất tan khác trong dung dịch.

ĐỘ TĂNG TRƯỞNG RỪNG (*nông*), mức tăng trưởng của tất cả các cây trong rừng gỗ. Khối tích gỗ của một khu rừng được đo và tính hằng năm. Lấy khối tích gỗ năm sau trừ đi khối tích gỗ năm trước, sẽ có mức tăng trưởng hằng năm. Lấy khối tích gỗ đo và tính được của rừng, chia cho tuổi, sẽ được mức tăng trưởng bình quân năm. Hiệu số giữa hai khối tích đo được ở hai tuổi khác nhau chia cho số năm cách biệt, là mức tăng trưởng bình quân năm hiện hành.

ĐỘ TĂNG TRƯỞNG THÂN CÂY (*nông*), mức lớn lên của thân cây về chiều cao, đường kính, thể tích. Tăng trưởng từng năm là hiệu số đo được của năm sau trừ đi năm trước. Tăng trưởng bình quân là thương số của số đo được chia cho tuổi cây. Suất tăng trưởng là tăng trưởng hằng năm chia cho số đo năm đó nhân với 100. Đường tăng trưởng là đường nối các điểm có toạ độ số đo được và tuổi tương ứng. Vd. đường kính cây bồ đề *Styrax tonkinensis* đo ở tuổi 4, 5, 6 là 10, 14, 16 cm, tăng trưởng hằng năm ở các tuổi từ 4 đến 5 là 14 - 10 = 4 cm; từ 5 đến 6 là 16 - 14 = 2 cm. Tăng trưởng bình quân hằng năm đến tuổi 6 là 16 : 6 = 2,66 cm. Suất sinh trưởng ở tuổi 6 là (2 : 16) x 100 = 12,5%.

ĐỘ THẨM ĐIỆN MÔI (*lí*; cg. điện thẩm hay hằng số điện môi ε), đại lượng cho biết lực tương tác của hai điện tích trong môi trường yếu đi bao nhiêu lần so với ở trong chân không. Trong môi trường đẳng hướng, giữa ĐTĐM ε và độ cảm điện môi χ_e có quan hệ: $\varepsilon = 1 + \chi_e$ (trong hệ SI). ĐTĐM phụ thuộc vào tần số của điện trường ngoài và cả vào cường độ điện trường ngoài khi điện trường ngoài có giá trị lớn.

ĐỘ THẨM TỪ (*lí*; cg. độ từ thẩm) của vật chất hay môi trường (kí hiệu μ), biểu thị mối tương quan giữa cảm ứng từ B và cường độ H của từ trường ở trong chất (môi trường): $\mu = \dfrac{B}{\mu_0 H}$ (trong hệ đơn vị SI). Trong đó μ_0 là hằng số từ. ĐTT

liên hệ với độ cảm từ bằng biểu thức. $\mu = 1 + \chi$. (trong hệ SI). Hằng số từ μ_0 có khi còn gọi là ĐTT của chân không.

ĐỘ THẤM TÔI (*vật liệu công nghệ*), khoảng cách tính từ bề mặt vào đến vùng có tổ chức 50% mactenxit và 50% trustit. ĐTT đặc trưng cho khả năng tiếp nhận sự tôi với các chiều sâu khác nhau của thép và hợp kim; ĐTT phụ thuộc tốc độ làm nguội tới hạn và sự phân bố tốc độ làm nguội trong tiết diện mẫu tôi. Có thể xác định bằng cách đo độ cứng theo phương đường kính trên mặt cắt của mẫu đã tôi và bằng phương pháp tôi đầu mút (đã được tiêu chuẩn hoá ở Việt Nam và coi như phương pháp chính).

ĐỘ THU HỒI QUẶNG (*địa chất*), lượng sản phẩm nguyên liệu khoáng (tinh quặng, kim loại) lấy ra được từ một đơn vị trọng lượng hoặc khối lượng của khoáng sản, được xác định bằng tỉ số trọng lượng sản phẩm thu được (tinh quặng, kim loại) và trọng lượng quặng nguyên khai tính theo phần trăm.

ĐỘ TIN CẬY (*điện tử*), khả năng làm việc bình thường (không sai sót, hỏng hóc) của một thiết bị hoặc cơ cấu máy, duy trì được chỉ tiêu sử dụng trong những điều kiện hoạt động và khoảng thời gian đã định theo đúng chỉ dẫn của nơi chế tạo.

ĐỘ TIN CẬY CỦA CÔNG TRÌNH (*xây dựng*; trong cơ học kết cấu), mức độ bảo đảm cho công trình có khả năng làm việc trong suốt thời gian khai thác (từ khi công trình được đưa vào sử dụng đến khi công trình bị loại bỏ) tương ứng với các điều kiện quy định về thi công, sử dụng, duy tu, bảo dưỡng, vv. Để đánh giá ĐTCCCT, áp dụng lí thuyết độ tin cậy, trong đó có xét đến các yếu tố ngẫu nhiên, các sai sót khi chế tạo, thi công, các bất lợi ngẫu nhiên trong thời gian khai thác... có ảnh hưởng đến chất lượng của công trình. Theo lí thuyết độ tin cậy, chất lượng của công trình được bảo đảm khi xác suất tin cậy của công trình lớn hơn xác suất tin cậy tiêu chuẩn quy định theo hạng mục và cấp của công trình. Nếu xác suất tin cậy của công trình càng lớn (gần bằng 1) thì công trình có chất lượng càng cao nhưng giá thành của công trình cũng tăng theo.

ĐỘ TỔN THẤT QUẶNG (*mỏ*), phần trữ lượng công nghiệp quặng hoặc khoáng sản đã được tính là không lấy được trong quá trình khai thác, tuyển luyện và chế biến nguyên liệu khoáng. Phân ra: độ tổn thất thiết kế, độ tổn thất kế hoạch và độ tổn thất thực tế. Độ tổn thất kế hoạch có thể lớn hơn hoặc nhỏ hơn độ tổn thất thiết kế, phụ thuộc vào trang thiết bị, máy móc của xí nghiệp khai thác, trình độ kĩ thuật, chuyên môn, tay nghề của cán bộ và công nhân của xí nghiệp, vv. Độ tổn thất thực tế phản ánh trình độ quản lí kinh tế sản xuất của các xí nghiệp khai thác. Độ tổn thất lớn cũng có thể do sai sót trong thăm dò và thiết kế khai thác mỏ.

ĐỘ TRO của than (*địa chất*), phần còn sót lại không cháy của than sau khi bị đốt cháy ở nhiệt độ khoảng 800°C có không khí tham gia đầy đủ. Tro gồm chủ yếu các hợp chất khoáng (vô cơ) và các nguyên tố vi lượng. ĐT càng cao nghĩa là chất lượng của than càng thấp.

ĐỘ TRONG SUỐT (*lí*), đại lượng đặc trưng cho khả năng của môi trường để cho chùm sáng đi qua nhiều hay ít (mà không đổi phương). ĐTS được xác định bằng tỉ số Φ_1/Φ_0, trong đó Φ_0 là quang thông đi vào môi trường dưới dạng một chùm sáng song song, Φ_1 là quang thông của cùng chùm sáng nói trên sau khi đi qua môi trường một đơn vị độ dài. Là đại lượng không thứ nguyên.

ĐỘ TRONG SUỐT CỦA NƯỚC BIỂN (*địa lí*), độ trong suốt được xác định bằng độ sâu từ mặt biển tới nơi không còn nhìn thấy đĩa tiêu chuẩn (đĩa trắng đường kính 30 cm); ở độ sâu đó, dòng ánh sáng bị suy yếu do tán xạ và bị hấp thụ hết. Đại lượng này gọi là độ trong suốt tương đối.

ĐỘ TRUNG THỰC của hệ thống điện thanh (*điện tử*), mức độ biểu thị sự giống nhau của âm thanh tạo lại bằng phương pháp điện hoặc phương pháp âm, so với âm thanh gốc. Một hệ thống điện thanh có ĐTT cao có thể tạo lại tất cả các âm trong dải âm thanh với những cường độ tương đối đúng của chúng.

ĐỘ TRUYỀN SÁNG của hệ quang học (*lí*), tỉ số giữa độ sáng của ảnh tạo ra bởi hệ quang học và độ sáng của vật. Tỉ lệ với bình phương khẩu độ tương đối của hệ quang học (nếu không kể đến sự hao phí năng lượng do hấp thụ và phản xạ trong hệ quang học).

ĐỘ TRƯNG (*lí*), đại lượng đặc trưng cho sự phát sáng theo mọi phương của nguồn sáng. Nếu $d\Phi$ là quang thông do một phần tử diện tích dS của mặt sáng phát ra theo mọi phương thì độ trưng R của diện tích ấy là $R = \frac{d\Phi}{dS}$. Mặt phát sáng đều, là mặt có ĐT như nhau ở mọi điểm của mặt. Đơn vị của ĐT là lumen/m^2.

ĐỘ TỤ (*lí*), đại lượng đặc trưng cho khả năng làm hội tụ hoặc phân kì ánh sáng của một quang hệ, bằng nghịch đảo của tiêu cự f của hệ ấy (1/f). Nếu quang hệ hội tụ thì ĐT dương còn nếu quang hệ phân kì thì ĐT âm. Nếu tiêu cự tính bằng mét (m) thì ĐT tính bằng điốp. Vd. mắt kính cận -2 có nghĩa là có ĐT bằng -2 điốp (thấu kính phân kì có tiêu cự bằng 0,5 m). ĐT của hệ nhiều thấu kính mỏng đặt sát nhau bằng tổng đại số các ĐT của các thấu kính ấy.

ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG (*địa lí*), lứa tuổi có khả năng lao động, do nhà nước quy định, được thống kê để tính ra nguồn lao động. Giới hạn tuổi lao động khác nhau ở mỗi quốc gia, được quy định theo điều kiện kinh tế - xã hội, phong tục, tập quán, tâm lí, sinh lí con người. Ở Việt Nam: nam 16 - 60 tuổi; nữ 16 - 55 tuổi. Số người trong ĐTLĐ thay đổi hàng năm tuỳ các yếu tố sinh, tử, di cư. ĐTLĐ có thể chia ra thành các nhóm: thanh niên (16 - 30 tuổi), trung niên (31 - 45 tuổi), già (trên 45 tuổi).

ĐỘ TỪ HOÁ DƯ (*lí*; cg. độ dư từ), độ từ hoá còn lại trong chất sắt từ sau khi ngừng quá trình từ hoá bằng cách triệt tiêu từ trường ngoài. Từ trường cần để khử ĐTHD gọi là từ trường khử từ. ĐTHD có thể giảm bằng cách nung nóng chất sắt từ hoặc bằng rung động cơ học. ĐTHD là đặc trưng quan trọng của nam châm vĩnh cửu.

ĐỘ TỪ KHUYNH (*lí*; kí hiệu I), góc tạo thành giữa vectơ từ trường Trái Đất với mặt phẳng nằm ngang tại điểm khảo sát (x. ***Từ trường Trái Đất***). Ở Việt Nam, ĐTK biến đổi từ I = 31° tại Sa Pa đến I = 0° tại Cà Mau (theo số liệu đo đạc 1975).

ĐỘ TỪ THIÊN (*lí*; cg. độ lệch từ, độ lệch kim nam châm), góc tạo thành ở giữa kinh tuyến địa lí (phương bắc nam) và kinh tuyến từ tại điểm đã cho trên mặt đất. Độ lớn của ở có dao động ngày đêm, trong năm và nhiều năm, chịu ảnh hưởng của bão từ. Nếu cực bắc của kim la bàn lệch khỏi kinh tuyến địa lí về phía đông thì ở có giá trị dương, lệch về phía tây ở có giá trị âm. ĐTT được biểu thị trên bản đồ địa hình (x. hình), được xác định bằng biểu thức $P = \delta - \gamma$; trong đó P là góc hợp bởi trục tung và

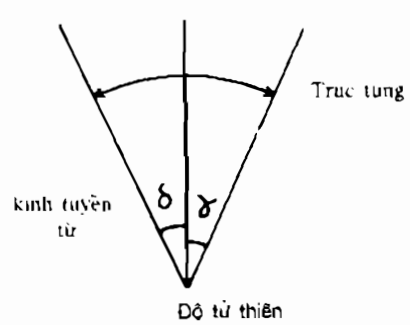

hướng kim nam châm, γ là góc hội tụ các kinh tuyến. Các giá trị P, δ, γ đều được in trong phần chú giải của bản đồ địa hình. Ở Việt Nam, ĐTT biến đổi từ -1° ở Cao Bằng đến 0° ở Đà Nẵng và đạt +1° tại Cà Mau (theo số liệu 1975). Việc xác định chính xác giá trị của δ rất cần thiết trong định vị hàng hải, hàng không.

ĐỘ TỰ CẢM (*lí*; kí hiệu L), đại lượng đặc trưng cho tính chất từ của một mạch điện kín, bằng tỉ số giữa từ thông Φ do dòng điện chạy trong mạch ấy gửi qua diện tích giới hạn bởi vòng dây dẫn và cường độ dòng điện I chạy trong mạch: L = Φ/I. Trong hệ SI, ĐTC được đo bằng henri (H): 1 henri = 1 vêbe/1 ampe.

ĐỘ TƯƠNG PHẢN (*điện tử, nhiếp ảnh*) 1) Âm học: tính chất thể hiện sự khác nhau về cường độ âm cực đại và cường độ âm cực tiểu có ích trong tiếng nói, âm nhạc (đo bằng đexiben).

2) Trong điện ảnh, truyền hình, là độ cảm thụ thị giác khác nhau đối với các phần sáng tối của hình ảnh. ĐTP xác định bằng tỉ số giữa độ chói của phần sáng nhất B_{max} với độ chói ứng với phần tối nhất B_{min} của hình ảnh ($k = \frac{B_{max}}{B_{min}}$). Trong điện ảnh, ĐTP còn chỉ tính chất của lớp nhạy sáng trên vật liệu ảnh đen trắng, thể hiện sự khác nhau về độ chói của các đối tượng cần chụp qua mức độ hoá đen khác nhau. Trong nhiếp ảnh, phim có độ nhạy sáng thấp thì độ tương phản cao. Phim có độ nhạy sáng cao thì độ tương phản thấp. Dưới ánh nắng, nên dùng phim có độ nhạy trung bình (20 DIN hay 100 ASA), trong nhà hoặc nơi ánh sáng yếu nên dùng phim có độ nhạy cao (27 DIN hoặc 400 ASA trở lên). Đối với phim ảnh màu, hoặc giấy ảnh màu, ĐTP ảnh là hiệu số các nồng độ mặt ngoài - quy về màu xám của thuốc nhuộm màu tía.

ĐỘ VÕNG (*cơ khí*), lượng chuyển vị thẳng đứng của một điểm bất kì nằm trên trục (tâm) của chi tiết máy hoặc kết cấu (dạng dầm, vòm, khung, xà...) dưới tác dụng của lực, nhiệt độ và các yếu tố khác.

ĐV của dây biểu thị bằng khoảng cách thẳng đứng giữa hai điểm treo dây (trên cột) và điểm thấp nhất của dây bị võng, nếu độ cao của hai điểm treo dây khác nhau thì có hai ĐV khác nhau. ĐV lớn nhất được quy định bằng giá trị cho phép tuỳ theo yêu cầu làm việc của chi tiết máy hoặc kết cấu. Đối với đường dây cáp điện trên không, ĐV từ 3 m đến 4 m (35 - 110 kV) và từ 7 m đến 8 m (500 - 750 kV).

ĐỘ VỒNG XÂY DỰNG (*giao thông*), độ uốn ngược lên của kết cấu được dự kiến khi chế tạo. Nhờ có ĐVXD mà khi chịu tải trọng do trọng lượng bản thân và các phần tĩnh tải khác hoặc có khi chịu cả hoạt tải, kết cấu vẫn giữ được hình dáng hơi vồng lên hay nằm ngang, tạo nên vẻ khoẻ đẹp vững chắc chứ không bị cong võng xuống. Tuỳ thuộc vào loại hình kết cấu nhịp và loại tải trọng (đường sắt, đường ô tô) mà người ta chọn trị số ĐVXD thích hợp

ĐỘ XENXIUT (*lí*), đơn vị nhiệt độ ngoài hệ, gọi theo tên nhà thiên văn và vật lí Thuỵ Điển Xenxiut (A. Celsius; 1701 - 44), kí hiệu °C theo thang chia nhiệt độ thực dụng quốc tế, trong đó nhiệt độ điểm ba của nước là 0,01°C, còn nhiệt độ sôi của nước ở áp suất khí quyển bình thường là 100°C.

ĐỘ XOẮN (*toán*), độ lệch của một đường cong ghềnh đối với mặt phẳng mật tiếp. Mặt phẳng mật tiếp P tại một điểm M của đường cong ghềnh là mặt phẳng tiếp xúc bậc $n \geq 2$ với đường cong tại điểm đó. Trong mặt phẳng pháp tuyến của đường cong tại điểm M, pháp tuyến vuông góc với mặt phẳng mật tiếp P gọi là song pháp tuyến, còn pháp tuyến nằm trong P gọi là pháp tuyến chính. Khi đó, nếu phương trình đường cong được tham số hoá theo độ dài cung s thì ĐX k của đường cong tại điểm M(s) được tính theo công thức Frênê như sau:

$$\frac{d\vec{\beta}}{ds} = k\vec{v},$$

trong đó $\vec{\beta}$ là vectơ đơn vị trên song pháp tuyến và $\vec{v}$ là vectơ đơn vị trên pháp tuyến chính của đường cong tại điểm M(s). Như vậy ĐX cũng phản ánh tốc độ thay đổi phương của mặt phẳng mật tiếp. Đường cong có ĐX không đổi là đường đinh ốc. Mọi đường cong phẳng có ĐX bằng 0.

ĐỘ XỐP CỦA ĐẤT (*địa lí*), tỉ lệ (phần trăm) của thể tích tổng số các lỗ hổng trong đất với thể tích chung của đất. Độ phì nhiêu của đất phụ thuộc một phần vào ĐXCĐ. Trong tầng canh tác tốt, độ xốp từ 50% - 60%.

ĐỘ XUYÊN ÂM (*điện tử*; A. crosstalk factor), đại lượng chỉ mức độ xuyên âm của mạch điện gây can nhiễu đối với mạch bị can nhiễu. ĐXÂ được phân biệt: ĐXÂ đầu gần và ĐXÂ đầu xa. Trong thực tế, thường dùng khái niệm suy hao xuyên âm là định nghĩa ngược lại với ĐXÂ, chỉ rõ mức độ phòng vệ của mạch điện bị can nhiễu khỏi ảnh hưởng xuyên âm của tín hiệu ở mạch gây can nhiễu.

ĐÔBRÔLIUBÔP N. A. (*triết, văn*; N. Николай Александрович Добролюбов; 1836 - 61), nhà dân chủ cách mạng Nga, nhà phê bình văn học, nhà triết học duy vật. Cùng như Bêlinxki và Checnusepxki, Đ là nhà tư tưởng của cách mạng nông dân Nga vào nửa sau thế kỉ 19. Đ cho rằng giai cấp nông dân có khả năng hoàn thành cách mạng và lập ra chế độ xã hội chủ nghĩa (không tưởng). Kịch liệt phản đối nền dân chủ phương Tây, Đ cho rằng đó là một nền dân chủ giả dối, bảo vệ bọn giàu có. Trong tư duy của Đ, chủ nghĩa dân chủ cách mạng gắn liền với chủ nghĩa duy vật triết học và là sự kế tục truyền thống duy vật của triết học Nga bắt đầu từ Lômônôxốp (Михаил Васильевич Ломоносов) và Radisep (Александр Николаевич Радищев). Những nhà dân chủ cách mạng Bêlinxki, Ghecxen, Checnusepxki đã có ảnh hưởng quyết định đối với tư tưởng của Đ. Dựa vào những căn cứ khoa học, Đ khẳng định rằng thế giới vật chất khách quan là cái có trước, thế giới đó ảnh hưởng đến con người và sinh ra cảm giác. Dựa vào triết học duy vật, Đ đã có những đóng góp vào quan điểm mĩ học duy vật chủ nghĩa của Nga, đòi hỏi văn học hiện thực gắn chặt với nhân dân lao động và cách mạng xã hội. Những tác phẩm chính: "Thế nào là hiện tượng Ôblômôp", "Những bài phê bình về những tác phẩm kịch của Ôxtrôpxki". "Những bài báo đấu tranh cho quan điểm xã hội chủ nghĩa".

ĐỐC CÔNG (*kinh tế*), chức danh người quản lí trong xí nghiệp công nghiệp (phổ biến trong thời Pháp thuộc ở Việt Nam), giúp quản đốc phân xưởng tổ chức và quản lí lao động. Một số xí nghiệp, như trong ngành cơ khí, đã khôi phục chức danh này, có ảnh hưởng tích cực trong việc hướng dẫn, theo dõi, giúp đỡ công nhân giữ kỉ luật lao động, bảo đảm kĩ thuật và công nghệ, rèn luyện tác phong công nghiệp, đồng thời thúc đẩy, tạo điều kiện nâng cao trình độ nghề nghiệp cho công nhân mới vào nghề.

ĐỐC ĐỒNG (*sử*), chức quan ở cấp trấn thời Lê - Trịnh, giúp việc cho trấn thủ. Được đặt từ 1631, có nhiệm vụ "xem xét việc kiện cáo" và "coi giữ miền biên giới, ban cấp lương thực cho quân lính". Thuộc hàng quan tứ, ngũ phẩm trở xuống, thường lấy từ các chức tự khanh thuộc các tự hoặc cấp sự trung, thuộc các khoa lục khoa chuyển sang. Riêng Nghệ An - trấn quan trọng giáp Đàng Trong đặt chức đốc trấn thay trấn thủ, đốc thị thay Đ Đ.

ĐỐC HỌC (*giáo dục*) 1. Chức quan coi việc học trong một tỉnh thời phong kiến. ĐH dạy ở trường tỉnh và tổ chức việc sát hạch ở tỉnh để chọn người học giỏi đi thi hương. Sau 1933, chức vụ này được đặt trở lại ở Trung Kỳ để trông coi việc học ở một tỉnh lớn, nhưng chỉ ở bậc tiểu học (xt. ***Học quan***). 2. Hiệu trưởng

một trường tiểu học thời Pháp thuộc, sau này gọi là trường cơ bản của một tỉnh hay của một huyện lớn.

ĐỐC LÍ (*sử*), chức danh đứng đầu cấp thành phố do Pháp đặt ra khi thành lập cấp thành phố (Ph. municipalité ville) đầu tiên ở Việt Nam (1877). Đối với thành phố trực thuộc tỉnh, quan chủ tỉnh các tỉnh miền Nam hoặc công sứ các tỉnh miền Bắc và miền Trung kiêm nhiệm làm ĐL. Đối với các thành phố "nhượng địa", ĐL. được chọn thông qua bầu cử (Sài Gòn là trường hợp duy nhất lập ngay 8.1.1877), còn lại đều do toàn quyền Đông Dương bổ nhiệm, theo đề cử của thống đốc Nam Kỳ, thống sứ Bắc Kỳ, khâm sứ Trung Kỳ, khâm sứ Campuchia. Chức năng như công sứ, quan chủ tỉnh nhưng có quyền ra nghị định về những vấn đề thuộc thành phố, những quyết định quan trọng phải được toàn quyền duyệt y. Có hai tổ chức hỗ trợ chính: toà đốc lí, chịu trách nhiệm tổng hợp mọi tình hình và giải quyết công việc hành chính hằng ngày; hội đồng thành phố làm chức năng tư vấn, do ĐL làm chủ tịch và có thể bị toàn quyền giải thể theo yêu cầu của ĐL..

ĐỐC NGỮ (*sử*) x. *Nguyễn Đức Ngữ*.

ĐỐC PHỦ SỨ (*luật*), chức quan người Việt đứng đầu một trung tâm hành chính hoặc một cơ sở đại lí loại lớn hoặc quan trọng, bao gồm một số tổng ở Nam Kỳ dưới thời Pháp thống trị. ĐPS được tuyển lựa trong số tri phủ hạng nhất ở Nam Kỳ có thâm niên tối thiểu 3 năm, trực thuộc viên quan cai trị chủ tỉnh người Pháp.

ĐỐC TÍT (*sử*; cg. Đốc Tích, có tài liệu gọi là Nguyễn Đức Hiệu; tên thật, Nguyễn Xuân Tiết; ?- ?), thủ lĩnh phong trào kháng Pháp cuối thế kỉ 19 ở Hải Dương. Quê Yên Lưu Thượng, tổng Yên Lưu, huyện Hiệp Sơn, phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Trong kháng chiến, tự xưng là đề đốc, nên gọi là ĐT. Tháng 7.1884, mộ quân chống Pháp, lập căn cứ tại Trại Sơn, phía bắc có sông Kinh Thầy, phía nam và tây có sông Hát và sông Con. Cuối 1885, đánh bại nhiều trận tấn công của địch vào căn cứ. Có phối hợp với phong trào Cần Vương ở một số nơi. Trong đợt tấn công quy mô lớn của địch từ 30.11 đến 11.12.1885, nghĩa quân chủ động rút về căn cứ mới ở cù lao Hai Sông và từ đây, tấn công Đông Triều (10.7.1886), đồn Uông Bí (11 - 12.9.1888), thành Hải Dương (23.7.1889). Pháp cử tổng đốc Hải Dương là Hoàng Cao Khải đem 1,5 nghìn quân tới đánh. Ngày 12.8.1889, ĐT buộc phải giải tán nghĩa quân. Sau đó, bị Pháp bắt đầy cùng con gái sang Angiêri (Châu Phi).

ĐỘC BÀO (*y*), thuật ngữ miễn dịch học chỉ những tế bào có khả năng miễn dịch, chủ yếu là những lympho và đại thực bào, làm tiêu diệt những tế bào bia như tế bào lạ, tế bào ung thư, vv. Có thể những tế bào này chứa một chất ĐB nhưng ít được nghiên cứu.

ĐỘC CANH (*nông*), kiểu sản xuất nông nghiệp tập trung quá nhiều vào một loại cây trồng. ĐC không khai thác được tiềm năng sản xuất, không sử dụng tốt đất đai và sức lao động trong nông nghiệp, dẫn đến mất cân bằng sinh thái, phát triển nhiễu sâu, bệnh hại, thu nhập và đời sống giảm sút. Các nước có nền nông nghiệp phát triển đều phấn đấu đa dạng hoá nông nghiệp.

ĐỘC CHẤT (*nông, sinh, y*) x. *Chất độc*.

ĐỘC CHẤT HỌC (*y, sinh*), một khoa học đa ngành kết hợp những nguyên lí của nhiều môn khoa học khác nhau, trước hết là sinh học và hoá học để nghiên cứu bản chất và cơ chế độc hại của các chất đối với cơ thể sống trong môi trường. Từ xưa loài người đã biết được sự nguy hiểm của nọc độc động vật cũng như các cây có làm ngộ độc, về sau Hipocrat đã tổng kết lại thành những tài liệu hướng dẫn và những nguyên lí của ĐCH trong các tác phẩm của mình. Song mãi đến thập niên sáu mươi của thế kỉ này, ĐCH mới trở thành một môn khoa học chính thức. Bằng những thực nghiệm từ trên mô động vật và trên cơ thể sống, người ta thu thập các số liệu rồi đánh giá sự nguy hiểm của các chất khác nhau đối với sinh vật (đặc biệt là đối với người). Từ những kết quả nghiên cứu của ĐCH, người ta đề ra những luật lệ, quy định, hướng dẫn để đảm bảo an toàn trong sản xuất, bảo quản, vận chuyển, hướng dẫn sử dụng và thải bỏ các chất độc hại nhằm tránh tác hại trước mắt cũng như lâu dài đối với sức khoẻ con người.

ĐỘC CƯỚC (*dân tộc*), vị thần được thờ tại đền Độc Cước ở ven biển Sầm Sơn, Thanh Hoá. Tương truyền, để giúp dân, thần tự phân thân, một nửa ở trên bờ, một nửa trên mặt biển đánh đuổi giặc cướp. Để lại dấu vết một bàn chân khổng lồ trên mỏm núi Cổ Giải nhô ra biển. Nhân dân lập đền thờ và gọi tên là thần ĐC (thần Một Chân). Nhiều địa phương khác cũng có đền thờ thần ĐC với những huyền thoại khác nhau. Thần ĐC được đưa vào Phật điện như đệ tử của Quan Thế Âm Bồ Tát. Đạo giáo ở Việt Nam cũng coi ĐC là một vị thần của mình.

ĐỘC HUYỀN (*nhạc*) x. *Đàn bầu*.

"ĐỘC LẬP" (*thông tin*), báo ra mỗi tháng 2 kì, là cơ quan trung ương của Đảng dân chủ Việt Nam, xuất bản từ 1945 đến 10.1988 chấm dứt, do Đảng dân chủ Việt Nam ngừng hoạt động.

ĐỘC LẬP TUYẾN TÍNH (*toán*). Một hệ các vectơ $v_1, v_2, ..., v_n$ trong một không gian vectơ trên trường K được gọi là ĐLTT nếu hệ thức $\alpha_1 v_1 + \alpha_2 v_2 + \cdots + \alpha_n v_n = 0$ với $\alpha_i \in K (i = 1, 2, ..., n)$ tất yếu kéo theo $\alpha_1 = \alpha_2 = ... = \alpha_n = 0$. Vd. trong không gian các đa thức của biến t trên trường số thực, các hàm số 1, t, t^2, ..., t^n là một hệ ĐLTT.

Trong không gian vô hạn chiều, một hệ vô số vectơ gọi là ĐLTT nếu bất cứ hệ con hữu hạn nào của hệ đó cũng ĐLTT.

ĐỘC QUYỀN (*kinh tế*), tình trạng chỉ có một ít người hay tổ chức độc chiếm thị trường. ĐQ có thể là do pháp luật nhà nước đặt ra, dành cho một ngành, một xí nghiệp quốc doanh hay một tổ chức, một công ti tư nhân (vd. ĐQ về vũ khí, thuốc nổ, rượu, thuốc lá...). ĐQ cũng có thể là giai đoạn cao của quá trình tích tụ và tập trung tư bản và sản xuất, một công ti, một tập đoàn lớn mạnh độc chiếm thị trường. Tuy nhiên, ĐQ không loại trừ cạnh tranh, trái lại cạnh tranh càng gay gắt giữa những tổ chức kinh tế lớn để giành giật thị trường của nhau. ĐQ được hình thành trên cơ sở tập trung lực lượng kinh tế vào tay một hay một số ít người, làm cho những người và tổ chức này có quyền lực kinh tế lớn đối với quá trình tái sản xuất. Các doanh nghiệp ĐQ có sức mạnh tài chính rất lớn, chiếm đại bộ phận nguồn nguyên liệu, năng lực sản xuất, số lượng sản phẩm cung cấp cho thị trường, do đó chi phối được thị trường, quy định giá bán ĐQ cao, giá mua ĐQ hạ và thu được lợi nhuận ĐQ cao. Tổ chức ĐQ chính là cơ sở kinh tế của chủ nghĩa đế quốc. ĐQ thường gây ra những hậu quả xấu cho nền kinh tế nói chung như hạn chế sản xuất do các công ti nhỏ không có hoặc ít có khả năng cạnh tranh với các công ti độc quyền, do nâng giá hàng hoá làm thiệt hại cho người tiêu dùng. Nhiều nước phải thi hành những biện pháp đấu tranh chống ĐQ. Trong các nền kinh tế tự do của chủ nghĩa tư bản, nhà nước ban hành những luật cấm hoặc kiểm soát sự tích tụ thái quá của các công ti, các liên minh (vd. luật chống tơrơt của Mĩ, quy chế đối với các liên minh của Pháp và trong Khối thị trường chung...).

ĐỘC QUYỀN CÔNG NGHIỆP (*kinh tế*), phương thức tổ chức công ti, xí nghiệp công nghiệp lớn, trong đó các nhà đại tư bản hùn vốn lại thành một tư bản tập thể khổng lồ, làm cho công ti, xí nghiệp công nghiệp của mình có lực lượng kinh tế hùng mạnh. Các tổ chức ĐQCN có thể chiếm đại bộ phận nguồn nguyên liệu, năng lực sản xuất và số lượng sản xuất một ngành hay một số ngành, do đó chi phối thị trường, quy định giá bán sản phẩm cao, giá mua vật tư, nguyên liệu hạ. ĐQCN hình thành

vào cuối thế kỉ 19 và được phát triển vào đầu thế kỉ 20, do có sự tích tụ cao của sản xuất dưới sự tác động của quy luật tích tụ, tập trung tư bản và sự phát triển tiến vọt của lực lượng sản xuất cùng cách mạng khoa học - kĩ thuật và công nghệ.

ĐỘC QUYỀN NGÂN HÀNG *(kinh tế)*, quyền đặc biệt của nhà nước trong lĩnh vực hoạt động tiền tệ biểu hiện chủ yếu ở việc độc quyền phát hành giấy bạc lưu thông trong cả nước do ngân hàng nhà nước trung ương thực hiện. Các ngân hàng thương mại được thành lập dưới hình thức tổ chức quốc doanh, cổ phần, hợp tác xã hoặc của nhóm tư nhân, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc liên doanh với nước ngoài đều chịu sự quản lí và kiểm soát của ngân hàng nhà nước theo quy định của pháp luật.

ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC *(kinh tế)*, quyền đặc biệt của nhà nước thực hiện các quan hệ kinh tế độc quyền thông qua các cơ quan chuyên môn hay tổ chức kinh tế có thẩm quyền trên cơ sở luật pháp và bằng lực lượng kinh tế. Nhà nước thường nắm độc quyền những ngành liên quan đến quốc phòng, an ninh, đến vận mệnh kinh tế của quốc gia trong công cuộc cạnh tranh quốc tế, bảo đảm phát triển nền kinh tế quốc dân một cách ổn định, cân đối, có lợi cho quốc kế dân sinh, mở rộng sự hợp tác quốc tế, bảo vệ sự độc lập phát triển của nền kinh tế quốc dân trước sự bành trướng kinh tế của các nước công nghiệp phát triển.

ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC VỀ NGOẠI HỐI *(kinh tế*; cg. độc quyền ngoại hối), chính sách của một số nước xã hội chủ nghĩa trước đây, tập trung vào tay nhà nước toàn bộ các loại tiền nước ngoài, các chứng từ có giá trị thanh toán quốc tế, các kim loại quý, đá quý...; là một chính sách quan trọng trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại nhằm bảo vệ độc lập về kinh tế và chủ quyền quốc gia. Chính sách của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thống nhất quản lí ngoại hối, phục vụ phát triển kinh tế quốc dân, góp phần củng cố và mở rộng các quan hệ kinh tế với nước ngoài.

ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC VỀ NGOẠI THƯƠNG *(kinh tế*; cg. độc quyền ngoại thương), chính sách của một số nước xã hội chủ nghĩa về quản lí ngoại thương nhằm bảo vệ lợi ích quốc gia và thực hiện đường lối kinh tế đối ngoại của nhà nước. Chế độ nhà nước độc quyền ngoại thương có những đặc trưng chủ yếu sau: nhà nước thống nhất quản lí toàn bộ các hoạt động ngoại thương bằng pháp luật và các biện pháp kinh tế. Độc quyền ngoại thương không những chỉ ngành ngoại thương của nhà nước (bộ thương mại) được quyền hoạt động ngoại thương với nước ngoài, mà nhà nước còn cấp giấy phép cho các tổ chức và cá nhân công dân có đủ điều kiện giao dịch và tiến hành các nghiệp vụ ngoại thương nước ngoài. Chính sách của Nhà nước Việt Nam là mở rộng giao lưu kinh tế trong nước và với thị trường thế giới; Nhà nước thống nhất quản lí và mở rộng hoạt động kinh tế đối ngoại; phát triển các công ti ngoại thương quốc doanh, đồng thời cho phép những cơ sở tư nhân có đủ điều kiện theo luật định được giao dịch trực tiếp với khách hàng ở nước ngoài để xuất khẩu sản phẩm của mình và nhập khẩu thiết bị vật tư cho sản xuất.

ĐỘC QUYỀN QUỐC TẾ *(kinh tế)*, khống chế, lũng đoạn một hay nhiều lĩnh vực kinh tế hoặc hoạt động kinh tế trên phạm vi quốc tế, thông qua các tổ chức ĐQQT. Trong những thập kỉ gần đây, các tổ chức ĐQQT, chủ yếu là công ti đa quốc gia hay siêu quốc gia, trở thành những chủ thể quan trọng và tác động mạnh mẽ đến quá trình phát triển các quan hệ kinh tế quốc tế. Sự ra đời của các tổ chức ĐQQT gắn bó chặt chẽ với quá trình tích tụ và tập trung tư bản trên một quy mô chưa từng có và cạnh tranh gay gắt giữa các nhà tư bản thuộc nhiều quốc gia. Từ đầu những năm 70, giá trị gia tăng của các công ti ĐQQT tư bản chủ nghĩa chiếm 1/5 tổng sản phẩm quốc dân của các nước thuộc thế giới thứ ba. Lênin viết: "Các liên minh độc quyền của bọn tư bản - cacten, xanhdica, tơrơt - chia nhau trước hết thị trường trong nước bằng cách chiếm ít nhiều nền sản xuất trong nước họ. Nhưng dưới chế độ tư bản, thị trường trong nước tất nhiên gắn với thị trường ngoài nước. Chủ nghĩa tư bản tạo ra thị trường thế giới từ lâu. Do việc xuất khẩu tư bản tăng lên và những quan hệ với nước ngoài và với các thuộc địa, cũng như những "khu vực ảnh hưởng" của các liên minh độc quyền lớn nhất được mở rộng, nên tự nhiên tình thế đó đưa đến một sự thoả thuận quốc tế giữa các liên minh này, đưa đến sự hình thành các cacten quốc tế" ("Chủ nghĩa đế quốc - giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản").

ĐỘC QUYỀN TƯ BẢN *(kinh tế)*, liên minh của các nhà tư bản lớn nắm trong tay phần lớn việc sản xuất hoặc tiêu thụ một số loại hàng hoá nào đó để định giá cả trên thị trường và nhờ đó, bảo đảm cho mình thu được lợi nhuận độc quyền. Bản chất của ĐQTB được đặc trưng bởi các mặt sau: sự tập trung vào trong tay phần lớn việc sản xuất hoặc tiêu thụ, để bảo đảm địa vị thống trị trong một số ngành của nền kinh tế; khả năng định ra giá cả cho thị trường (giá cả độc quyền); chiếm lợi nhuận độc quyền cao như là hình thức thực hiện về mặt kinh tế sự thống trị của độc quyền. ĐQTB thực hiện bằng các hình thức: cacten, xanhdica, tơrơt, côngxoocxium, côngglômêrat. ĐQTB chỉ thủ tiêu được tự do cạnh tranh giữa các xí nghiệp và các nhà tư bản nhỏ, nó làm cho cạnh tranh trở nên đặc biệt gay gắt và có sức phá hoại lớn. Sự thống trị của độc quyền đẻ ra những đặc điểm mới làm cho giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền khác với chủ nghĩa tư bản trước độc quyền. Tuy nhiên chủ nghĩa tư bản độc quyền không thủ tiêu, mà chỉ là sự phát triển tiếp tục những thuộc tính căn bản của chủ nghĩa tư bản.

ĐỘC TẤU *(nhạc)* x. *Xôlô.*

ĐỘC THẦN GIÁO *(dân tộc*; monotheisme), tôn giáo thờ một vị thần tối cao, nảy sinh trong thời kì hình thành những cộng đồng trong xã hội có giai cấp. Vị thần này thường làm chức năng của thần sáng tạo ra vũ trụ, thế giới muôn loài và cứu thế. Thuyết độc thần nguyên thuỷ cho rằng ĐTG ra đời ngay từ khi xuất hiện loài người.

ĐỘC THOẠI *(sân khấu, văn)*, hình thức nhân vật nói một mình, nhằm bộc lộ những suy nghĩ, những tư tưởng, tình cảm thầm kín, những toan tính, lo âu bất chợt nảy ra tạo nên bề dày của tính cách và sức nặng của đời sống nội tâm, làm cho hình tượng nhân vật thêm phong phú, đa dạng và có sức thuyết phục độc giả và khán giả. Là một thủ pháp mang tính ước lệ của văn học, sân khấu và điện ảnh, có thể sử dụng xen kẽ trong đối thoại với một nhân vật khác, ĐT thông thường được dùng trong các tác phẩm văn học (tiểu thuyết, đặc biệt "tiểu thuyết mới"), các vở kịch cổ điển phương Tây và trong các đoạn nói đối, ngâm vịnh, ca hát trữ tình của ca kịch dân tộc. ĐT là ngôn ngữ của nhân vật chỉ sử dụng trong những trường hợp đòi hỏi phải tự bộc bạch với mình, do đó vừa mang những nét đặc biệt về cá tính, vừa phải phù hợp với quá trình diễn biến phức tạp của tâm trạng trước những tình huống, sự kiện gay cấn có tính quyết định. Hiệu quả của ĐT có thể được nhân lên gấp bội nhờ các thủ pháp khác của nghệ thuật sân khấu, điện ảnh, văn học.

ĐỘC THOẠI TRONG PHIM *(điện ảnh*; Ph. monologue), tư duy nội tâm của nhân vật bật ra thành lời nói một mình. Trong điện ảnh, hiệu quả của độc thoại được nhân lên gấp bội nhờ phối hợp cùng lúc hiệu quả của ánh sáng, màu sắc, động tác máy quay phim, cỡ cảnh (đặc tả, cận cảnh, trung cảnh, toàn cảnh, viễn cảnh), góc hướng máy quay phim (ngửa máy, chúc máy, vv.), thủ pháp dựng phim và in tráng (mờ chồng, lật cảnh, hành động song song, hồi tưởng, dựng hình, vv.), các hiệu quả âm nhạc và tiếng động, vv. Phối hợp với diễn xuất của diễn viên, ĐTTP tăng thêm kịch tính và yếu tố trữ tình cho phim.

ĐỘC TÍNH (*nông, sinh, y*), tính gây độc của một chất, chủ yếu đối với người và động vật máu nóng. ĐT được chia ra các dạng: 1) Độc cấp tính: chất độc xâm nhập vào cơ thể gây nhiễm độc tức thì, kí hiệu LD_{50} (letal dosis 50), biểu thị lượng chất độc (mg) đối với 1 kg trọng lượng cơ thể có thể gây chết 50% cá thể vật thí nghiệm (thường là chuột hoặc thỏ). LD_{50} khác nhau tuỳ loại chất độc, con đường xâm nhập (qua miệng, qua da...) vào vật thí nghiệm. Nếu chất độc lẫn với không khí (hơi độc, hay ở trong nước), thì được kí hiệu LC_{50} (letal concentration 50) biểu thị lượng chất độc (mg) trong 1 m^3 không khí hoặc 1 lít nước có thể gây chết 50% cá thể thí nghiệm. LD_{50} và LC_{50} càng thấp chứng tỏ độ độc cấp tính càng cao. 2) Độc mạn tính (cg. độc trường diễn) chỉ khả năng tích luỹ chất độc trong cơ thể, khả năng gây đột biến, gây ung thư hoặc quái thai, dị dạng. Nếu thường xuyên làm việc nơi có chất độc (xưởng hoá chất, xử lí chất phế thải, sản xuất và phun thuốc trừ sâu, vv.), thì cần làm đầy đủ quy trình bảo hộ lao động, quy định kiểm tra độ độc nơi làm việc và khám sức khoẻ thường xuyên.

Ngoài việc nhiễm độc do trực tiếp hấp thụ chất độc, còn do bị môi trường sống gây nên như đất, không khí, nguồn nước sinh hoạt có chất độc hoặc dùng các nông sản, thực phẩm có chất độc tồn tại. Để bảo vệ an toàn cho người, gia súc và môi trường, các tổ chức thế giới và quốc gia đã có những quy định chi tiết và chặt chẽ về sản xuất, lưu thông, sử dụng các chất có khả năng gây độc, phân cấp các chất độc và quy định cách dùng, tiêu chuẩn không khí, đất và nước sinh hoạt, xử lí chất thải công nghiệp, mức dư lượng tối đa cho phép về chất độc trong lương thực, thực phẩm, vv.

Trong luật bảo vệ sức khoẻ của Việt Nam (1991) có những quy định về sử dụng, lưu thông, chế biến các chất gây độc, xử lí các chất thải, vệ sinh lương thực, thực phẩm vv., mặc dù còn cần có nhiều hướng dẫn chi tiết hơn nữa mới đầy đủ (xt. *Chất độc*).

ĐỘC TỐ (*hoá*), chất độc tiết ra từ sinh vật hay vi sinh vật. Phân biệt. 1) ĐT thực vật: chất độc chứa trong rễ, thân, lá, hoa... vd. stricnin trong cây mã tiền. 2) ĐT thực phẩm: thường do các vi sinh vật trong thực phẩm tiết ra, vd. các loại aflatoxin trong lạc. 3) ĐT động vật: tiết ra từ rết, ong, bò cạp, các loại bò sát (vd. rắn độc). Tuỳ thuộc vào liều lượng mà trong một số trường hợp một chất có thể là ĐT hoặc là chất kích thích có tác dụng chữa bệnh, vd. nọc rắn là ĐT nhưng với lượng nhỏ lại là thuốc chữa bệnh. ĐT vi khuẩn khác các chất độc thông thường. ĐT do vi khuẩn tiết ra vào môi trường xung quanh gọi là ngoại ĐT, khác với nội ĐT trên thân vi khuẩn.

ĐÔĐÊ A. (*văn*; Ph. Alphonse Daudet; 1840 - 97), nhà văn Pháp. Sinh ở Nimơ, miền Prôvăngxơ; sau theo gia đình dời lên sống ở Liông, Đ học trung học tại đây. Cảnh nhà túng thiếu, chưa học xong đã phải đi dạy để kiếm ăn (1885 - 57), sau đó đến Pari bước vào sự nghiệp văn chương. Tài năng của Đ chỉ thật sự bộc lộ với tập truyện ngắn "Những bức thư từ cối xay gió" (1866) và tiểu thuyết bộ ba "Tactaranh ở Taraxcông" (1872), "Tactaranh trên núi Anpơ" (1885), "Cảng - Taraxcông" (1890). Đó là những tác phẩm nổi tiếng viết về miền nam, quê hương của Đ. Tiểu thuyết tự thuật "Chàng nhóc" (1868) cũng thuộc loại kiệt tác được nhiều người biết. Tập "Những truyện kể ngày thứ hai" (1873) thành công chẳng kém gì "Những bức thư từ cối xay gió". Loại tiểu thuyết viết về phong tục Pari ít gây tiếng vang hơn: "Fromông em và Rixlê anh" (1874), "Jăc" (1876), "Những ông vua lưu đày" (1879), "Kẻ bất tử" (1885), vv. Văn Đ hóm hỉnh, đầy chất thơ. Đ chủ trương miêu tả theo tự nhiên, quan sát tỉ mỉ, đồng thời là nhà văn giàu lòng nhân đạo, đậm đà tình cảm. Với nghệ thuật kể chuyện hết sức hấp dẫn, Đ trở thành cây bút độc đáo trong văn chương Pháp và thế giới.

ĐÔĐÊCAPHÔN (*nhạc*; Ph. dodecaphone) 1. Loại điệu thức có 12 bậc trong phạm vi quãng tám, độ cao trùng hợp với 12 âm trong luật bình quân (x. ***Luật nhạc thanh***). Các bậc này có tính ổn định như nhau, không có sức hút lẫn nhau.

2. Loại âm nhạc xuất hiện giữa thế kỉ 20 với tên tuổi Sonbec (Schönberg), phủ nhận các truyền thống và kĩ thuật âm nhạc (hình thức, điệu thức, giọng điệu, vv.) có từ trước.

ĐỒI (*địa lí*), dạng địa hình dương (lồi), kích thước không lớn, độ cao tương đối không quá 200 m, thường có đỉnh tròn, sườn tương đối thoải (dưới 30°). Đ có hình dạng cân đối tròn trịa thường được gọi là đồi bát úp hoặc bầu dục. Vùng Đ thường là khu vực chuyển tiếp giữa vùng đồng bằng và vùng núi thấp. Vd. vùng đồi trung du Bắc Bộ.

ĐỒI MỒI (*nông; Eretmochelys imbricata*), loài bò sát, họ Rùa biển (*Cheloniidae*). Giáp bụng màu vàng, giáp lưng có màu nâu hay hạt dẻ sẫm với vân tia. Giáp lưng thường có 13 phiến vảy sừng xếp thành 3 hàng, hàng giữa 5 vảy, mỗi bên 4 vảy; ngoài ra còn có 11 - 17 vảy xếp không theo trật tự. Chân trước có 3 móng thon, dài, mỏng để bơi và tự vệ; chân sau có 2 móng tròn, ngắn, để bơi và lái. Ăn cá, động vật không xương sống (thân mềm, giáp xác), một số rong tảo. Sức chịu đựng khá cao, có thể nhịn ăn hàng tuần, chịu được sự thay đổi đột ngột của môi trường. Ở biển, thường chỉ lên bờ trong mùa sinh sản. Sống lâu, có con sống vài chục năm. Chiều dài mai đến 1 m, cá biệt đến 1,5 m; khối lượng tới 100 kg. ĐM cái đẻ trứng. Trứng hình tròn, vỏ trắng, mỏng. ĐM thường lên bờ đẻ vào những đêm tối trời, lúc thuỷ triều cường, bãi đẻ ở vùng cát trắng, yên tĩnh, ở tuyến triều cao, cách mép nước lúc triều cao nhất 5 - 6 cm. Sau 60 - 63 ngày, ĐM con nở, chui lên, tìm đường bò xuống biển.

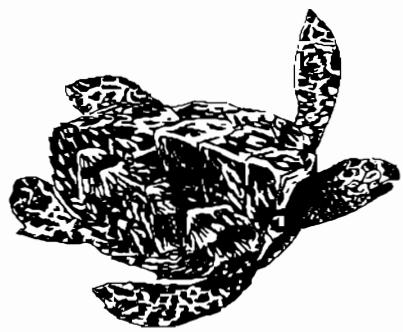

Đồi mồi

ĐM phân bố ở một số vùng biển nhiệt đới và cận nhiệt đới. Ở Việt Nam, ĐM có từ Bắc đến Nam, nhất là các đảo ở vịnh Bắc Bộ và vùng biển Tây Nam Bộ (tập trung nhất ở Cát Bà, Hà Tiên, Phú Quốc, Thổ Chu). Đồ mĩ nghệ bằng vảy ĐM là mặt hàng quý rất được ưa chuộng trên thế giới. Vảy ĐM phơi sấy khô (đại mạo) là vị thuốc y học cổ truyền. Thịt ăn được (nhất là ĐM nuôi), và làm thuốc. Một số nơi dùng đại mạo chữa ung nhọt, trấn tĩnh tinh thần, sốt cao, mê sảng. Có nghề nuôi ĐM ở một số vùng biển phía nam. ĐM là loài động vật quý, cần được bảo vệ nghiêm ngặt, đặc biệt cần nghiêm cấm việc phá tổ ĐM lấy trứng trong mùa sinh sản để làm thực phẩm.

ĐỔI ĐẤT (*sân khấu*), chỉ việc hai con rối nước biểu diễn trên sân khấu chuyển đổi vị trí cho nhau. Động tác này khó thực hiện vì các dây cọc, sào, máy bố trí ngầm rất nhiều dưới mặt nước của sân khấu làm cho nơi hoạt động của nghệ nhân trong buồng trò trở nên chật hẹp.

ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ (*kinh tế*), thay đổi những quy trình công nghệ lạc hậu với trang thiết bị vừa cũ vừa không đồng bộ (do đó tốn nhiều năng lượng và nguyên liệu, giá thành cao, chất lượng sản phẩm kém, gây ô nhiễm môi trường và hậu quả xã hội

tiêu cực) bằng những công nghệ tiên tiến phù hợp với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia trong từng thời kì, nhanh chóng ổn định tình hình để tạo thế phát triển, chuẩn bị cho những bước phát triển nhanh sau này. Có hai cách để có được những công nghệ cần thiết: nghiên cứu trong nước để phát triển công nghệ hoặc nhập từ nước ngoài vào thông qua các hình thức chuyển giao công nghệ; nhập công nghệ mới từ nước ngoài đang là hướng thực tế và có hiệu quả hơn.

ĐỔI MỚI KINH TẾ (*kinh tế*) x. ***Cải cách kinh tế***.

ĐỔI TẦN (*thông tin*), phương pháp sử dụng trong kĩ thuật thu nhằm chuyển các tín hiệu cao tần thu được thành một tần số trung gian và sau đó tiếp tục các quá trình khuếch đại, tách sóng. Tần số trung gian này thường được gọi là trung tần, vẫn giữ được sự điều biến (x. ***Điều biến dao động***) theo quy luật của tín hiệu cần truyền đạt; cho nên sau khi tách sóng (hoặc giải điều biến) ta vẫn thu được đầy đủ lượng thông tin tín hiệu gốc.

ĐỔI TIỀN (*kinh tế*), thay đồng tiền cũ bằng một đồng tiền mới, mà thường là thay đổi đơn vị tiền tệ nhằm thực hiện một mục tiêu nào đó như thuận tiện hơn trong giao dịch, mua bán, đẩy mạnh sản xuất, loại trừ những kẻ đầu cơ tích trữ tiền phi pháp hoặc để tạo ra một xu thế mới, một bước ngoặt trong cải cách kinh tế, vv. (x. ***Cải cách tiền tệ***).

ĐỐI (*văn, ngôn ngữ*; cg. đối ngẫu, đối tượng), biện pháp tu từ đặc biệt trong văn chương Trung Quốc và Việt Nam, đặt từng cặp câu song đôi, mỗi từ ở câu trước cân xứng với từ tương đương ở câu sau, cả về ý lẫn chữ; thường dùng trong thơ, phú, văn biền ngẫu và cả trong văn xuôi. Đối ý là hai ý phải tương quan với nhau. Đối chữ là hai chữ phải trái ngược với nhau về thanh (bằng đối với trắc, trắc đối với bằng), nhưng về từ loại thì phải cùng một loại (thực từ đối với thực từ, hư từ đối với hư từ); vd.

"Trời sinh ông Tú Cát, đất nứt con bọ hung".
(Trang Quỳnh)

"Nhớ nước đau lòng con cuốc cuốc,
Thương nhà mỏi miệng cái gia gia".
(Bà Huyện Thanh Quan)

Thể văn gọi là câu đối (x. ***Câu đối***) ứng dụng hoàn toàn biện pháp tu từ này.

ĐỐI CHẤT (*an ninh*), một hình thức hỏi cung, lấy lời khai cùng một lúc của hai hoặc nhiều người (giữa hai người bị can, giữa hai người làm chứng, giữa người bị can với người làm chứng hoặc bị hại) để làm rõ những chi tiết còn mâu thuẫn trong lời khai của từng người. Điều 113 Bộ luật tố tụng hình sự quy định các trường hợp và thủ tục cần làm khi ĐC.

ĐỐI CHỌI (*mĩ thuật*) x. ***Tương phản***.

ĐỐI CHỌI (*ngôn ngữ*; A. antithesis), biện pháp tu từ, dùng các từ ngữ trái nghĩa để đối trong lời nói; vd.

"Khúc sông bên *lở* bên *bồi*
Bên lở thì *đục*, *bên bồi* thì *trong*"
(Ca dao)

"Việc gì *có lợi* cho dân, ta phải hết sức *làm*
Việc gì *có hại* cho dân, ta phải hết sức *tránh*"
(Hồ Chí Minh)

ĐỐI CHỨNG (*an ninh, luật*), đưa ra các chứng cứ buộc tội và gỡ tội để cơ quan điều tra, toà án có cơ sở chứng minh, kết luận về một sự việc, một hành động có phải là hành vi phạm tội hay không. Trên cơ sở đó, đưa ra một quyết định hoặc bản án chính xác, đúng pháp luật. ĐC là một hoạt động của tố tụng hình sự được quy định trong Bộ luật tố tụng hình sự.

ĐỐI CODON (*sinh*; A. anticodon), bộ ba nucleotit ở ARN vận chuyển liên kết với codon tương ứng của ARN thông tin ở ribosom.

ĐỐI KHÁNG (*triết*), một trong những hình thức của mâu thuẫn chỉ có trong xã hội, mà đặc trưng là sự đấu tranh không điều hoà giữa các mặt đối lập. Đó là ĐK giữa giai cấp bóc lột và giai cấp bị bóc lột trong các xã hội nô lệ, phong kiến, tư bản. ĐK còn tồn tại trong thời kì quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. ĐK chỉ có thể giải quyết bằng đấu tranh giai cấp quyết liệt, triệt để, giành thắng lợi quyết định của giai cấp bị bóc lột chống giai cấp bóc lột. Các hình thức và biện pháp của cuộc đấu tranh ấy khác nhau, muôn hình muôn vẻ, tuỳ thuộc vào những điều kiện lịch sử cụ thể của từng nước, từng dân tộc (x. ***Mâu thuẫn đối kháng; Mâu thuẫn không đối kháng***).

ĐỐI LẬP (*ngôn ngữ*) x. ***Thế đối lập***.

ĐỐI LÔGARIT của số x (*toán*), số y mà lôgarit của nó theo cơ số a đã cho bằng số x; kí hiệu là $\text{antilog}_a x$; $\text{antilog}_a x = y$ nghĩa là $y = a^x$ hay $\log_a y = x$. ĐL còn gọi là lôgarit ngược.

ĐỐI LƯU (*địa lí*), quá trình di chuyển của chất lỏng và đặc biệt của chất khí theo một phương nhất định. Thường ĐL dùng chỉ sự di chuyển của không khí theo chiều thẳng đứng trong khí quyển. Còn sự vận chuyển của không khí theo chiều ngang trong khí quyển gọi là bình lưu.

ĐỐI SÁNH (*tin học*; A. match), việc thực hiện so sánh hai đối tượng để rút ra những điểm giống hoặc khác nhau.

ĐỐI SÁNH ĐỊA TẦNG (*địa chất*), một phương pháp của địa chất học so sánh các lớp đá trầm tích hay phun trào cùng tuổi, nhưng phân bố ở những vùng khác nhau, trên cơ sở tổng hợp tài liệu ở các mặt cắt khác nhau và với các phân vị tương ứng của thang địa tầng quốc tế.

ĐỐI SỐ (*toán*) x. ***Agumen***.

ĐỐI THOẠI (*văn, ngôn ngữ, sân khấu*), nói chuyện qua lại trực tiếp giữa hai người hoặc nhiều người. Lời ĐT thường ngắn và đơn giản, nhiều khi đó là những phát ngôn tỉnh lược (vd. Trời mưa, có đi không ? - Đi thì đi). Trong văn học, sân khấu và điện ảnh, ĐT là hành vi giao tiếp chủ yếu của nhân vật biểu hiện trong một tình huống, một bối cảnh cụ thể. Tác giả dùng ĐT để dẫn dắt câu chuyện và miêu tả tính cách của nhân vật. Ngôn ngữ ĐT của kịch bản sân khấu và điện ảnh thường giàu kịch tính, phù hợp với từng nhân vật, bộc lộ những diễn biến tâm lí phức tạp của nhân vật. Mỗi một ĐT chỉ có giá trị khi nó diễn đạt được những ý nghĩ, tư tưởng, tình cảm của nhân vật, phản ánh tâm lí nhân vật. Nhân vật kịch hoàn toàn được xây dựng với hình thức ĐT phù hợp, thể hiện cao nhất sự phong phú và đa dạng của hành động kịch. ĐT kịch được viết bằng văn xuôi hoặc văn vần tuỳ theo thể loại kịch. Tiểu thuyết cũng dùng ĐT nhưng ít hơn, tác giả còn có nhiều cách khác, như miêu tả, kể chuyện hoặc độc thoại nội tâm, để xây dựng nhân vật và đi sâu vào tâm lí nhân vật.

ĐỐI THOẠI BẮC - NAM (*ngoại giao*; cg. đối thoại giữa nước giàu và nước nghèo), bao gồm các cuộc đàm phán giữa các nước công nghiệp phát triển và các nước đang phát triển trong và ngoài khuôn khổ Liên hợp quốc nhằm cải tổ quan hệ kinh tế giữa hai nhóm nước này. Cuộc đối thoại giữa các nước đang phát triển và các nước công nghiệp phát triển về các vấn đề thương mại và phát triển tại Hội nghị UNCTAD I năm 1964 (x. ***UNCTAD***) có thể được coi là sự khởi đầu của quá trình ĐTB - N.

Trong những năm 70, ĐTB - N phát triển mạnh. Năm 1974, Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua tuyên bố về một trật tự kinh tế thế giới mới và Hiến chương về quyền lợi và nghĩa vụ của các quốc gia, đặt nền móng cho việc cải tổ quan hệ kinh tế giữa các nước công nghiệp phát triển và đang phát triển. Ngoài khuôn khổ Liên hợp quốc, nhiều Hội nghị Bắc - Nam đã được triệu tập ở nhiều nơi, với nhiều cấp khác nhau nhằm giải quyết từng lĩnh vực cụ thể hoặc giải quyết tổng thể. Vd. Hội nghị về hợp tác kinh tế diễn ra ở Pari trong thời gian 4.1975 - 6.1976 (không liên tục)

mang tên "Hội nghị Nam - Bắc", với sự tham gia của một số lớn các nước công nghiệp phát triển và các nước đang phát triển, nhưng không đem lại kết quả. Tại Hội nghị Bắc - Nam (10.1981) ở Culiacan (Culiacan) (Mêhicô), đề nghị của các nước đang phát triển về việc mở các cuộc đàm phán toàn cầu trong khuôn khổ Liên hợp quốc bị Hoa Kì và một số nước công nghiệp phát triển bác bỏ nên Hội nghị đã thất bại. Do sự chống đối và lẩn tránh của các nước phương Tây, đứng đầu là Hoa Kì, ĐTB - N chưa đem lại kết quả đáng kể trong việc cải tổ quan hệ kinh tế giữa các nước đang phát triển và các nước công nghiệp phát triển. Tuy quá trình đối thoại này gặp nhiều khó khăn, trải qua nhiều bước thăng trầm, nhưng sẽ tiếp tục vì về lâu dài nó phục vụ lợi ích kinh tế của cả hai nhóm nước.

ĐỐI THOẠI NGƯỜI – MÁY (*tin học*; A. machine - human dialogue), thuật ngữ chung chỉ tập hợp những trao đổi đối thoại giữa máy tính và người sử dụng.

ĐỐI TIẾP (*cơ*), hai mặt cong vừa lăn vừa trượt với nhau để thực hiện một luật truyền động xác định được gọi là một cặp mặt ĐT. Cơ cấu truyền động nhờ cặp mặt ĐT được gọi là cơ cấu ĐT. Nếu các trục quay song song với nhau ta có cơ cấu ĐT phẳng, khi đó giao tuyến giữa cặp mặt ĐT với mặt phẳng chuyển động của một điểm bất kì trên cơ cấu được gọi là một cặp biên dạng ĐT. Luật truyền động của cơ cấu ĐT phẳng được xác định theo định lí ĐT phẳng Vinlut (Willis).

Trong cơ cấu ĐT phẳng, pháp tuyến chung nn của cặp biên dạng ĐT cắt đường nối tâm quay O_1O_2 của chúng tại tâm vận tốc tức thời P trong chuyển động tương đối giữa hai biên dạng. Từ đó suy ra khi cả hai biên dạng đều chuyển động quay (hình 1) thì

$$\frac{\omega_1}{\omega_2} = \frac{O_2P}{O_1P} = i_{12}(\varphi_1)$$

Khi một trong hai biên dạng chuyển động tịnh tiến (vd. biên dạng B_2 trên hình 2) thì

$$\frac{V_2}{\omega_1} = O_1P = j_{21}(\varphi_1)$$

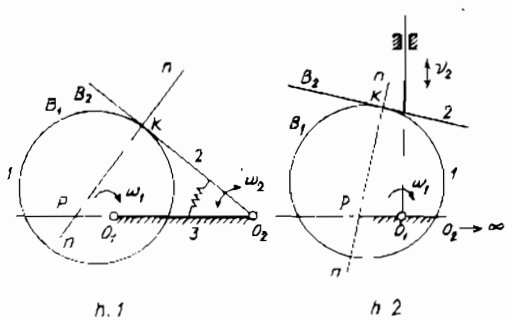

Đối tiếp

Cơ cấu ĐT được dùng để biến một chuyển động quay thành một chuyển động quay khác (lăn qua lại, quay gián đoạn) hoặc chuyển động tịnh tiến theo một hàm truyền xác định. Trong một số trường hợp, nó cũng được dùng để biến chuyển động tịnh tiến (thường là qua lại) thành một chuyển động quay (hoặc một chuyển động tịnh tiến) qua lại.

Cơ cấu bánh răng, cơ cấu cam, vv. đều là những cơ cấu ĐT rất phổ biến trong kĩ thuật.

ĐỐI TRỌNG (*cơ*), vật nặng dùng để cân bằng lực và mômen của lực tác dụng trên cơ cấu hoặc kết cấu.

ĐỐI TƯỢNG (*tin học*), trong lập trình hướng đối tượng đó là một thực thể được thể hiện bởi một cấu trúc dữ liệu cụ thể biểu thị trạng thái của thực thể, và một số thao tác trên cấu trúc dữ liệu đó, biểu thị hành vi của thực thể.

ĐỐI TƯỢNG (*triết, văn*), phạm trù chỉ một chỉnh thể nào đó được con người tách ra khỏi toàn bộ thế giới trong quá trình hoạt động nhận thức và tác động vào nó nhằm phục vụ lợi ích của mình. ĐT có thể là một hoặc một loạt sự vật, hiện tượng, quá trình nào đó. Hiện tượng và quá trình ấy có thể là vật chất hay tinh thần. Trong lĩnh vực nhận thức, cần phân biệt ĐT nghiên cứu với khách thể nghiên cứu. Khách thể nghiên cứu là một lĩnh vực của hiện thực, có thể là ĐT nghiên cứu của nhiều ngành khoa học, còn ĐT nghiên cứu có thể là một thuộc tính, một quan hệ của khách thể ấy (đối tượng trừu tượng) mà một ngành khoa học nhất định nghiên cứu. Mỗi ngành khoa học có ĐT riêng của mình. Xác định ĐT của mình là tiền đề cơ bản cho sự tồn tại và phát triển của từng chuyên ngành khoa học.

ĐỐI TƯỢNG HOÁ VÀ GIẢI ĐỐI TƯỢNG HOÁ (*triết*), cặp phạm trù triết học macxit phản ánh sự thống nhất và chuyển hoá của các mặt đối lập trong hoạt động với đối tượng của con người. Đối tượng hoá là quá trình trong đó năng lực của con người chuyển và thể hiện vào đối tượng, nhờ vậy mà đối tượng trở thành "đối tượng đã nhân loại hoá". Hoạt động của con người được đối tượng hoá chẳng những trong thành quả bên ngoài mà cả trong bản lĩnh của chủ thể. Con người cải tạo thế giới, đồng thời cải tạo bản thân mình. Giải đối tượng hoá là quá trình trong đó, bản chất, những đặc tính, "lôgic của đối tượng" được con người nắm lấy và đưa vào hoạt động của mình, trở thành năng lực của con người; nhờ đó mà khả năng nhận thức và cải tạo thế giới của con người được phát triển. ĐTHVGĐTH nói lên sự vận động và phát triển nội tại của văn hoá vật chất và văn hoá tinh thần như là một chỉnh thể sống, chỉ tồn tại trong quá trình không ngừng được tái tạo bằng hoạt động của con người. Sự phát hiện ra cặp phạm trù ĐTHVGĐTH của Mac làm nền tảng cho việc nghiên cứu vấn đề mối quan hệ qua lại giữa khách thể hiện thực và hoạt động của chủ thể (con người).

ĐỐI TƯỢNG LAO ĐỘNG (*kinh tế*), toàn bộ những vật mà trong quá trình lao động con người tác động vào bằng công cụ lao động để sản xuất ra của cải vật chất. Bao gồm: 1) Vật liệu có sẵn trong thiên nhiên: than đá, quặng trong lòng đất, cá ở dưới biển, vv. 2) Vật liệu đã qua chế biến được gọi là nguyên liệu hay vật liệu sống: sợi trong nhà máy dệt, kim loại hoặc chất dẻo trong nhà máy chế tạo cơ khí, vv. Cùng với sự phát triển của sản xuất và của cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật, ĐTLD ngày càng phong phú, đa dạng cả về chủng loại, số lượng và chất lượng. ĐTLD cùng với tư liệu lao động hợp thành tư liệu sản xuất.

ĐỐI TƯỢNG QUẢN LÍ (*kinh tế*), những tổ chức trong cơ cấu của hệ thống kinh tế, trong quá trình phân công và hiệp tác lao động chịu sự tác động của chủ thể quản lí thông qua các phương pháp quản lí. ĐTQL có thể là nền kinh tế quốc dân nói chung, ngành, xí nghiệp cũng như những bộ phận riêng biệt của xí nghiệp và người lao động. ĐTQL cũng có thể là những khâu, yếu tố sản xuất riêng biệt như chất lượng sản phẩm, tiến bộ khoa học - kĩ thuật, tổ chức, cán bộ, vv.

ĐỐI TƯỢNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP (*phát minh*), các đối tượng thuộc quyền sở hữu xét về mặt công nghiệp, gồm sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá, vv.

ĐỐI ỨNG (*ngôn ngữ*; A. correspondence), mối quan hệ một đối một tương đương, đều đặn về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp giữa các ngôn ngữ trong cùng một họ, dựa trên sự so sánh vốn từ cơ bản của chúng. Trong ĐƯ, người ta có thể chấp nhận cả những biến đổi, sai dị về hình thức của các đơn vị ĐƯ, nhưng đó phải là sự biến đổi, sai dị có quy luật, đều đặn tất yếu đã xảy

ra do tiến trình phân hoá từ ngôn ngữ gốc đến các ngôn ngữ thân thuộc theo thời gian. Các đơn vị DƯ nhất thiết không thể là các hiện tượng vay mượn hoặc mới nảy sinh, mà phải là các đơn vị thuần chủng của riêng nhóm ngôn ngữ được khảo sát.

ĐỐI ỨNG NGỮ ÂM (*ngôn ngữ*), hiện tượng luân phiên hay tương ứng của các biến thể ngữ âm giữa các tiếng địa phương (phương ngữ) của một ngôn ngữ hoặc của các âm vị giữa các ngôn ngữ trong một nhóm xét về mặt cội nguồn. Sự tương ứng này tương đối có hệ thống hoặc có quy luật. Vd. có thể tìm thấy sự ĐUNÂ của một vài biến thể giữa các phương ngữ của tiếng Việt:

	Phương ngữ miền Bắc	*Phương ngữ miền Trung và miền Nam*
gi/tr:	giồng	trồng
	giới	trời
	giăng	trăng
	giai...	trai...
nh/l:	nhớn	lớn
	nhanh	lanh
	nhầm	lầm
	nhạt...	lạt...

Một dẫn chứng về ĐUNÂ của cặp phụ âm đầu "tr" và "tl, kl" giữa tiếng Việt và tiếng Mường (Hoà Bình):

Việt	*Mường*
trắng	klăng, tlăng
trời	tlới
trái (quả)	tlái, klái

ĐỐI ỨNG TÀI KHOẢN (*kinh tế*), mối quan hệ giữa các tài khoản nảy sinh khi phản ánh các nghiệp vụ kinh tế theo phương pháp ghi sổ kép. Các tài khoản có liên quan khi phản ánh các nghiệp vụ phát sinh được gọi là tài khoản đối ứng. Có đối ứng giản đơn và đối ứng phức tạp. Trong đối ứng giản đơn, bên nợ một tài khoản đối ứng với bên có một tài khoản khác. Trong đối ứng phức tạp, bên nợ một tài khoản đối ứng với bên có nhiều tài khoản hoặc ngược lại.

ĐỐI VỊ (*nhạc*), kĩ thuật sáng tác bằng cách lặp lại một kết cấu đa điệu, nhưng có sự đảo lộn giai điệu theo vị trí trên dưới, thời gian trước sau hoặc cả hai cách đó.

ĐỐI XỬ SƯ PHẠM (*giáo dục*), biểu hiện cơ bản về năng lực sư phạm của người thầy, thể hiện một cách thống nhất giữa thái độ tôn trọng học sinh và tính yêu cầu cao có cơ sở sư phạm đối với học sinh; giữa tiếp xúc công việc và tiếp xúc tâm lí với học sinh; giữa sự tin tưởng và kiểm tra có tính chất sư phạm; giữa sự kiểm tra, đánh giá của thầy và tự đánh giá của bản thân trò; giữa tính nghiêm khắc và lòng yêu thương, vv. Xét cho cùng, ĐXSP là tìm và thực hiện các phương thức có hiệu quả nhất đối với học sinh trong các tình huống sư phạm đa dạng.

ĐỐI XỨNG (*kiến trúc*), sự sắp đặt các thành phần của một tổng thể tuân thủ chặt chẽ về khoảng cách và hướng theo một điểm chọn làm tâm ĐX, so với một đường thẳng chọn làm trục ĐX và so với một mặt phẳng chọn làm mặt phẳng ĐX. ĐX là một trong những thủ pháp để đạt được sự thống nhất và hài hoà trong tổ hợp kiến trúc.

ĐỐI XỨNG CƠ THỂ (*sinh*), sự sắp xếp các bộ phận trong cơ thể sinh vật đều tuân theo quy luật nhất định tuỳ theo cách vận chuyển, cách sống, vv. Những sinh vật có các bộ phận trong cơ thể có hai nửa giống nhau qua một mặt phẳng gọi là ĐXCT hai bên, đặc trưng cho các động vật vận chuyển tự do, khi di chuyển con vật luôn luôn có một đầu ở phía trước, vd. gà, lợn, trâu bò và cả người. Nếu các bộ phận trong cơ thể đối xứng quanh một trục giữa, khi cắt theo bất kì mặt phẳng nào qua trục giữa cũng được hai nửa như nhau gọi là ĐXCT toả tròn đặc trưng cho động vật đa gai, ruột khoang và đặc biệt ở hoa thực vật (hoa bưởi). Tuy nhiên trong quá trình phát triển ở các sinh vật khác nhau, còn thấy hiện tượng mất đối xứng ở một số cơ quan thường gặp ở người và các động vật khác.

ĐỐI XỨNG GIẢ (*mĩ thuật*), đối xứng về mảng khối hay đường nét chính của hai nửa bố cục, nhưng không đối xứng chặt chẽ trong các tiểu tiết. ĐXG nhằm dung hoà tính nghiêm chỉnh, tuỳ nghi của bố cục đối xứng với tinh thần phóng khoáng tự do trong quá trình triển khai sáng tạo.

ĐỐI XỨNG TINH THỂ (*lí*), nhóm các yếu tố đối xứng (mặt phẳng phản xạ gương, trục quay các bậc, tâm đối xứng, phép đối xứng tịnh tiến, vv.) thể hiện các quan hệ giữa một tập hợp mặt tinh thể vĩ mô hoặc giữa các vị trí nguyên tử trong cấu trúc tinh thể.

ĐỘI (*quân sự*) 1. (cổ) Đơn vị tổ chức quân đội, gồm 18 người (thời Hồ). 100 người hoặc 300 người (thời Lê).

2. Cấp quân hàm hạ sĩ quan của quân đội thuộc địa Pháp ở Đông Dương, tương đương trung sĩ ngày nay.

3. Tổ chức lâm thời trong tác chiến, có quân số không cố định để hoàn thành một hoặc một số nhiệm vụ được giao. Vd. đội chống tăng, đội cơ động vật cản...

ĐỘI (*sân khấu*), danh hiệu diễn viên thời Nguyễn, cấp bậc tương đương hàm tòng lục phẩm (hoặc chánh thất phẩm).

ĐỘI BẮC HẢI (*quân sự*), đội tuần tra quần đảo Trường Sa ở khu vực phía nam "Bãi cát vàng" (theo địa chí thời Nguyễn, "Bãi cát vàng" bao gồm hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa ngày nay), để thực hiện chủ quyền đầy đủ đối với quần đảo. Do các chúa Nguyễn thành lập từ thế kỉ 17, giao cho tỉnh Quảng Ngãi phái quân tuần tra và phúc trình kết quả tuần tra lên triều đình.

ĐỘI CẤN (*sử*; tên thật: Trịnh Văn Cấn; ? - 1918), người chỉ huy cuộc khởi nghĩa năm 1917 của binh sĩ người Việt đóng tại Thái Nguyên. Quê làng Yên Nhiên, tổng Thượng Trưng, huyện Bạch Hạc, tỉnh Vĩnh Yên (nay là Vĩnh Phú). Năm 1917, tại nhà tù ở Thái Nguyên, thực dân Pháp giam giữ nhiều nhà yêu nước, trong đó có Lương Ngọc Quyến (Lương Lập Nham, hay Lương Kỳ Dinh) đã bị toà án binh Yên Bái kết án tù chung thân. Được tù chính trị giác ngộ, ĐC bí mật tổ chức khởi nghĩa vào hồi 11 giờ đêm 30 rạng 31.8.1917: giải phóng tù nhân, đánh chiếm các công sở, phá kho vũ khí để trang bị cho nghĩa binh, đào công sự sẵn sàng đối phó với viện binh của địch. Quân kì ghi bốn chữ lớn "Nam Bình Phục Quốc", quốc kì mang nền trắng với 5 ngôi sao đỏ. Ngày 1.9.1917, phát đi lời tuyên bố đề "ngày 15.7 năm thứ nhất Đại Hùng Đế Quốc". Pháp điều quân từ Hà Nội, Tuyên Quang, Việt Trì, Yên Bái đến đàn áp. Nghĩa quân rút sang vùng Tam Đảo, tiếp tục chiến đấu thêm một thời gian.

ĐỘI CUNG (*quân sự*; Nguyễn Văn Cung; ? - 1941), người lãnh đạo và chỉ huy khởi nghĩa Đô Lương, cấp quân hàm đội khố xanh, quê tỉnh Thanh Hoá. Ngày 8.1.1941, từ Vinh (tỉnh lị Nghệ An) lên thay đồn trưởng chợ Rạng, đã giác ngộ 11 lính dưới quyền làm binh biến. Bị Pháp bắt 10.4.1941 và bị xử tử cùng 10 nghĩa quân.

ĐỘI DANH DỰ VIỆT MINH (*an ninh*), tổ chức bán vũ trang do Đảng cộng sản Đông Dương thành lập vào thời kì chuẩn bị Tổng khởi nghĩa (tháng Tám 1945). Có nhiệm vụ trừng trị những tên mật thám đầu sỏ gian ác, bảo vệ các cuộc mít tinh biểu tình của quần chúng, thuyết phục và lôi kéo những người tiến bộ trong hàng ngũ đối phương.

ĐỘI DU KÍCH BA TƠ (*quân sự*), tổ chức vũ trang cách mạng đầu tiên của tỉnh Quảng Ngãi. Thành lập 14.3.1945 tại vùng

núi Cao Muôn (huyện Ba Tơ), sau thắng lợi của Khởi nghĩa Ba Tơ (11.3.1945). Gồm một trung đội 28 người với 24 súng. Phương hướng hoạt động ban đầu là vận động nhân dân xây dựng cơ sở, thành lập căn cứ địa cách mạng, củng cố và phát triển lực lượng vũ trang. Do rút được kinh nghiệm của Khởi nghĩa Bắc Sơn, biết tiến công và rút lui đúng lúc, nên đến 14.8.1945, ĐDKBT đã phát triển đến trên 1 nghìn người và trên 400 súng, đánh thắng quân Nhật nhiều trận ở Xuân Phổ, Mỏ Cày..., là lực lượng nòng cốt bảo đảm Tổng khởi nghĩa tháng Tám (1945) ở Quảng Ngãi thắng lợi.

ĐỘI DỰ BỊ (*quân sự*), thành phần của đội hình tác chiến được tổ chức sẵn để giải quyết các nhiệm vụ mới nảy sinh trong quá trình tác chiến. Có ĐDB binh chủng hợp thành, ĐDB binh chủng, ĐDB chuyên môn.

ĐỘI ĐẶC CÔNG (*quân sự*), phân đội chiến thuật cơ bản của binh chủng đặc công, thường nằm trong biên chế của tiểu đoàn, gồm 3 - 4 mũi. ĐDC có thể chiến đấu độc lập hoặc trong đội hình tiểu đoàn.

ĐỘI ĐÈN (*múa*), điệu múa nữ của dân tộc Việt ở tỉnh Thanh Hoá. Đạo cụ là đĩa đèn cắm 5 ngọn nến, nếu cắm 7 ngọn thì chồng 2 tầng đĩa: dưới 4 trên 3. Khi múa, đĩa đèn được đội trên đầu, hai tay mô phỏng các động tác gieo mạ, đi cấy, gặt hái hoặc quay tơ, xe chỉ, đưa thoi, vá may đã được cách điệu hoá, kết hợp với múa dân gian uyển chuyển, vv. Thường có lời hát đệm cho múa. Có dị bản múa ĐĐ còn sử dụng thêm cả quạt.

ĐỘI HÌNH CHIẾN ĐẤU (*quân sự*), hình thái bố trí lực lượng, để tiến hành trận chiến đấu. Mỗi loại lực lượng của từng cấp trong từng loại trận chiến đấu có ĐHCĐ riêng. Trong chiến đấu hiệp đồng binh chủng, các lực lượng tham chiến đều nằm trong ĐHCĐ thống nhất, bố trí ở những vị trí thích hợp để phát huy đầy đủ khả năng chiến đấu của mình và bảo đảm được cho hành động của lực lượng chủ yếu trong trận chiến đấu đó.

ĐỘI KIỂM SOÁT QUÂN SỰ (*quân sự*), toán quân nhân làm nhiệm vụ kiểm tra việc chấp hành điều lệnh, điều lệ quân đội, pháp luật nhà nước, quy tắc nơi công cộng của mọi quân nhân khi ra ngoài doanh trại, để chấn chỉnh tác phong, xử lí kịp thời những trường hợp vi phạm. ĐKSQS do người chỉ huy có thẩm quyền ra lệnh tổ chức theo khu vực được phân công.

ĐỘI MÂM (*múa*), điệu múa được dùng trong các buổi lên đồng, các dịp lễ dâng hương, dâng hoa thể hiện ước mong cầu phúc lành theo tín ngưỡng dân gian ở miền Nam Việt Nam. Người múa đội một chiếc mâm trên đựng vàng lá, vàng thoi bằng giấy, hoa, oản, vv. Động tác chủ đạo là tay múa uyển, vuốt hoa, dâng mâm vàng, chân đi lướt và xiến.

ĐỘI QUÂN CHÍNH TRỊ (*quân sự*), lực lượng đấu tranh chính trị có tổ chức của nhân dân miền Nam Việt Nam trong Kháng chiến chống Mĩ, gồm các tầng lớp nhân dân mà đông đảo nhất là phụ nữ. Xuất hiện đầu tiên trong phong trào Đồng khởi ở Bến Tre (1960) và nhanh chóng lan rộng ra toàn miền Nam Việt Nam, trở thành một lực lượng mạnh để tiến công Mĩ và quân đội Sài Gòn. Xây dựng ĐQCT là một sáng tạo nổi bật trong tổ chức lực lượng của chiến tranh cách mạng ở miền Nam Việt Nam.

ĐỘI QUÂN CÔNG NGHIỆP HẬU BỊ (*kinh tế*), một bộ phận dân cư công nhân thường xuyên tồn tại trong xã hội tư bản ở tình trạng thất nghiệp. Đó là nạn nhân khẩu thừa tương đối vì sức lao động chỉ dư thừa so với nhu cầu về lao động của tư bản chứ không phải so với nhu cầu về lao động của xã hội. Nó tồn tại một cách tất yếu và thường xuyên, như là một quy luật kinh tế của chủ nghĩa tư bản, vì dưới chủ nghĩa tư bản, tư bản bất biến dùng để mua tư liệu sản xuất tăng nhanh hơn tư bản khả biến dùng để thuê sức lao động, vì vậy sinh ra nạn thất nghiệp. Nạn thất nghiệp chẳng những là sản phẩm mà còn là điều kiện tồn tại và phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa khi phát triển đến giai đoạn đại công nghiệp cơ khí. Bộ phận công nhân thất nghiệp là nguồn nhân công dự trữ cần thiết cho sự phát triển của sản xuất tư bản chủ nghĩa. Chính vì vậy mà Mac gọi bộ phận công nhân thất nghiệp là ĐQCNHB của chủ nghĩa tư bản.

ĐỘI QUÂN THỨ NĂM (*an ninh*), tên gọi chung của các lực lượng chống đối bị đế quốc mua chuộc, tổ chức hoặc gián điệp được cử đến nước khác hoạt động để làm nội ứng khi tiến hành chiến tranh xâm lược hoặc lật đổ. Thuật ngữ xuất hiện trong thời kì nội chiến ở nước Cộng hoà Tây Ban Nha (1936 - 39), chỉ các phần tử phản cách mạng hoạt động ở hậu phương nước này. Tháng 10.1936, khi quân phản loạn Tây Ban Nha liên kết với quân phát xít Đức - Ý tấn công thủ đô Mađrit của nước cộng hoà, viên tướng gây cuộc phản loạn là Emiliô Môta (1887 - 1937) đã phát biểu trên đài rằng: 4 đội quân của ông đang tấn công Mađrit, còn đội quân thứ năm đã chờ sẵn tại thủ đô.

ĐỘI SẢN XUẤT (*kinh tế*), đơn vị sản xuất cơ bản nằm trong một xí nghiệp (công nghiệp, xây dựng, nông nghiệp ...)gồm một số người lao động cùng chuyên môn, làm việc trong một phân xưởng hay một số công đoạn, được giao một số tư liệu sản xuất và có nhiệm vụ sản xuất một số loại sản phẩm hay bán thành phẩm nhất định và thực hiện hạch toán nội bộ. Trong nông nghiệp, ĐSX là đơn vị sản xuất cơ bản trong các nông trường và hợp tác xã nông nghiệp. Đội được giao một số lượng cố định về lao động, ruộng đất và các tư liệu sản xuất khác để tiến hành sản xuất ra một số lượng nông sản nhất định, và chịu trách nhiệm về mọi kết quả hoạt động sản xuất của mình. Thực hiện cơ chế khoán sản phẩm cuối cùng đến hộ và người lao động, tuỳ điều kiện sản xuất và tình hình thực tế của từng nông trường và hợp tác xã, ĐSX không còn tồn tại, hoặc còn tồn tại nhưng chức năng được thay đổi, từ trực tiếp điều hành sản xuất chuyển sang làm nhiệm vụ đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện hợp đồng khoán.

ĐỘI TẢO (*sân khấu*) x. *Nguyễn Nho Tuý*.

ĐỘI THANH NIÊN XUNG PHONG (*chính trị*), những đơn vị thanh niên tình nguyện ở Việt Nam, được thành lập trong thời kì chống Pháp và chống Mĩ. ĐTNXP đầu tiên gồm 225 người từ 18 đến 25 tuổi được thành lập ngày 15.7.1950 tại Việt Bắc để phục vụ chiến dịch biên giới. Ngày 20.3.1951, Hồ Chí Minh đã đến thăm ĐTNXP số 312 (Hà Từ, tỉnh Bắc Cạn) và đã tặng bốn câu thơ:

"Không có việc gì khó
Chỉ sợ lòng không bền
Đào núi và lấp biển
Quyết chí ắt làm nên".

Tháng 6.1965, khi đế quốc Mĩ mở rộng chiến tranh, Chính phủ đã ra nghị định thành lập "Đội thanh niên xung phong chống Mĩ cứu nước", tổng số thanh niên tham gia là 1333157 đội viên. Chỉ tính từ 1965 đến 1975, ĐTNXP chống Mĩ cứu nước đã xây dựng hàng trăm con đường với tổng chiều dài 4130 km, bảo vệ khoảng 2500 vị trí trọng điểm chiến đấu, trong đó có Ngã ba Đồng Lộc (tỉnh Hà Tĩnh) nổi tiếng (tại đây, 10 cô gái thanh niên xung phong đã được truy tặng danh hiệu anh hùng); đã rà phá khoảng 10 nghìn bom nổ chậm, vận chuyển hàng vạn tấn hàng hoá, đạn dược, chuyển khoảng 16 nghìn đội viên để bổ sung cho quân đội và các ngành khác. Từ 1975, sau khi miền Nam giải phóng, ĐTNXP trở thành lực lượng xung kích có mặt ở khắp những nơi khó khăn gian khổ, những công trình trọng điểm, đóng một vai trò quan trọng trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

ĐỘI THIẾU NIÊN TIỀN PHONG HỒ CHÍ MINH (*giáo dục*), tổ chức thiếu niên (từ 9 đến 15 tuổi), ra đời ngày 15.5.1941tại Pắc Bó, Cao Bằng. Đoàn thanh niên cộng sản trực tiếp phụ trách,

giáo dục thiếu niên, nhi đồng trở thành con ngoan, trò giỏi, đội viên tốt, phấn đấu trở thành đoàn viên thanh niên cộng sản. Đội được tổ chức theo nguyên tắc tự nguyện, tự quản với khẩu hiệu hành động "sẵn sàng vì Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, vì lí tưởng của Bác Hồ". Hệ thống tổ chức của ĐTNTPHCM gồm các cấp: phân đội, chi đội, liên đội. Trên liên đội là hội đồng phụ trách đội các cấp từ xã, phường đến trung ương.

ĐỘI TUYỂN THỂ THAO (*thể thao*), đội gồm những vận động viên xuất sắc được chọn để thi đấu. Tên gọi đầy đủ của ĐTTT căn cứ vào môn thi đấu, giới tính, lứa tuổi và đơn vị thể thao của đội thi đấu; vd. đội tuyển bóng đá thế giới, đội tuyển bóng chuyền Việt Nam, đội tuyển bắn súng Câu lạc bộ quân đội, đội tuyển bóng nước trẻ Hải Phòng, vv. ĐTTT bao gồm các đấu thủ chính thức và dự bị với số lượng quy định phù hợp với đặc điểm của từng môn thể thao, khả năng hoàn thành nhiệm vụ và thể lệ của ban tổ chức giải.

ĐỘI VỆ BINH VATICĂNG (*quân sự*), tổ chức vũ trang của thành phố - quốc gia Vaticăng, nằm trong lòng thủ đô Rôma của Italia. Bắt nguồn từ các đội quân bảo vệ toà thánh Rôma, thành lập từ 1506. Lấy ngày 6.5 làm ngày truyền thống để ghi nhận sự tích anh dũng bảo vệ giáo hoàng Clêmăng (Clément) khỏi sự sát hại của quân đội đế quốc La Mã khi chúng đánh chiếm thành Rôma và Vaticăng (6.5.1527). Từ 11.2.1929, là ngày kí quy chế chủ quyền toà thánh Vaticăng giữa đại diện giáo hoàng là giáo chủ Gaxpari (I. Pietro Gasparri) và thủ tướng Italia là Mutxôlini, ĐVBV chỉ còn trên 100 người, tuyển mộ chủ yếu trong các tín đồ người Thuỵ Sĩ qua giới thiệu của các cha xứ và được chọn lọc sau 4 tháng huấn luyện. Thời gian phục vụ 2 năm. Có thể đăng kí thêm một nhiệm kì. ĐVBV mang tính chất một đội quân nghi thức và vẫn giữ trang phục và trang bị truyền thống từ thế kỉ 16.

ĐỘI VŨ TRANG CAO BẰNG (*quân sự*), một trong những đội vũ trang cách mạng đầu tiên, thành lập cuối 1941 theo chỉ thị của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Gồm 12 người được trang bị 6 súng, làm nhiệm vụ bảo vệ cơ quan lãnh đạo của Đảng; giữ vững giao thông liên lạc; vũ trang tuyên truyền, vận động quần chúng tham gia Mặt trận Việt minh; tổ chức, huấn luyện các đội vũ trang quần chúng địa phương. Đội hoạt động đến cuối 6.1943, một số đội viên chuyển công tác, số còn lại tham gia xây dựng Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân.

ĐỘI VŨ TRANG TUYÊN TRUYỀN (*quân sự*), phân đội vũ trang (trung đội, đại đội), hoạt động độc lập ở địa bàn đang tranh chấp hoặc vùng tạm chiếm. ĐVTTT thâm nhập trong nhân dân, tuyên truyền đường lối, chính sách của Đảng cộng sản Việt Nam, giúp cấp uỷ địa phương tổ chức đội du kích và các đoàn thể quần chúng, cùng các lực lượng này tổ chức giành và giữ chính quyền cơ sở, khi cần, có thể phối hợp tác chiến với lực lượng vũ trang tại chỗ, lập những căn cứ du kích ngay sát hay trong hậu phương đối phương. ĐVTTT được tổ chức và hoạt động từ 1947, ngay sau khi quân Pháp mở rộng khu vực đánh chiếm ra ngoài thành phố.

ĐÔKUCHAEP V. V. (*địa lí*; N. Василий Васильевич Докучаев; 1846 - 1903), nhà tự nhiên học Nga. Sáng tạo ra học thuyết về các đới địa lí. Các công trình: "Đất Trecnôziom ở Nga" (1883), đặt cơ sở cho việc phân loại đất theo nguồn gốc phát sinh, "Thảo nguyên của chúng ta trước kia và hiện nay" đề ra tổ hợp các biện pháp chống khô hạn, vv.

ĐÔLA (*kinh tế*; A. dollar), đơn vị tiền tệ của Mĩ và nhiều nước khác như Canada, Ôxtrâylia, Niu Zilân, Libêria, Êtiôpia, Malaixia, Bacbađốt, Gana, Xingapo, Trinidat và Tôbagô, Jamaica, Tây Xamoa, Hồng Kông, Fiji, các đảo Bahama, Brunây, Ônđurat thuộc Anh. Tên đơn vị tiền tệ giống nhau nhưng giá trị đồng Đ của các nước không bằng nhau. Ở Mĩ, Đ được lưu hành từ 1786, đầu tiên lấy bạc làm kim loại bản vị. Năm 1792, thi hành chế độ song bản vị, mọi người được tự do đúc Đ bằng vàng hoặc bạc theo tiêu chuẩn nhà nước quy định. Năm 1873, lấy vàng làm kim loại bản vị. Năm 1900, hàm lượng 1 Đ = 1,50463 g vàng nguyên chất. Sau Chiến tranh thế giới I, Đ Mĩ và bảng Anh là hai đồng tiền mạnh nhất của thế giới tư bản được tự do đổi lấy vàng. Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (1929 - 33) làm cho hai đồng tiền đó bị suy yếu, lần lượt phá giá và phải đình chỉ tự do đổi lấy vàng. Ngày 30.1.1934, Đ Mĩ phá giá 40,94% (từ 1,50463 g xuống còn 0,888771 g vàng). Mĩ chỉ chấp nhận chuyển đổi Đ ra vàng cho ngân hàng quốc gia các nước tư bản theo tỉ giá mới. Sau Chiến tranh thế giới II, Đ Mĩ trở thành đồng tiền mạnh nhất của thế giới tư bản. Tháng 7.1944, các nước tư bản chấp nhận chế độ "bản vị hối đoái vàng dựa trên Đ Mĩ", trong đó Đ Mĩ là đồng tiền duy nhất được chuyển đổi ra vàng theo yêu cầu của chính phủ và ngân hàng quốc gia các nước hội viên Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF). Nhờ có chế độ bản vị Đ, Mĩ đã giàu lên nhanh chóng qua việc phát hành Đ giấy ở nước ngoài để đáp ứng nhu cầu dự trữ của các nước và thanh toán quốc tế tư bản chủ nghĩa. Những năm 1971 - 73, nền kinh tế và tiền tệ Mĩ trải qua thời kì khủng hoảng trầm trọng. Ngày 18.12.1971, Đ Mĩ phá giá sau gần 25 năm ổn định, Đ Mĩ phá giá ở mức 7,89% (từ 0,888771 g xuống còn 0,818555 g vàng). Ngày 12.2.1973, Đ Mĩ phá giá ở mức 10% (1 Đ = 0,736622 g vàng). Từ 3.1973, các nước tư bản chủ nghĩa nhất loạt thả nổi Đ và Đ Mĩ không còn giữ vị trí đồng tiền "chúa" của hệ thống tiền tệ tư bản chủ nghĩa. Tại thị trường Niu Yooc 27.1.1990, 1USD = 156,85 yên = 1,7037 DM = 1,522 frăng Thuỵ Sĩ = 0,617 bảng Anh = 5,7655 frăng Pháp. Theo thị trường của Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) 7.7.1992, 1 USD = 124,499975 yên = 1,504999 DM = 1,359500 frăng Thuỵ Sĩ = 0, 523834 bảng Anh = 5,073506 frăng Pháp = 138,11682 lia Italia = 5,413994 curon Thuỵ Điển = 1,613698 đôla Xingapo, vv.

ĐÔLA CHÂU ÂU (*kinh tế*), danh từ chung để chỉ số tiền đôla Mĩ nằm trong tay những người ở ngoài nước Mĩ. Được gọi là ĐCÂ không phải vì những người có đôla này là người Châu Âu mà vì loại đôla này tập trung ở Châu Âu và các nghiệp vụ mua bán, vay mượn số đôla này chủ yếu tập trung tại các thị trường tiền tệ Châu Âu. Số đôla này không phải là những tờ tiền giấy, mà là những số tiền ghi trong các tài khoản của người nước ngoài mở tại các ngân hàng Mĩ, cũng tức là Mĩ nợ nước ngoài.

ĐÔLA DẦU MỎ (*kinh tế*), đôla mà những người gửi đầu tiên không cư trú tại Mĩ, có được là do chiếm hữu thu nhập về dầu mỏ, và được sử dụng trên thị trường quốc tế của tư bản cho vay. Nó chỉ ngoại tệ có số lượng tăng vọt ở các nước khai thác dầu mỏ do giá dầu mỏ trên thế giới tăng lên chưa từng thấy trong lịch sử; khái niệm được ghi nhận trong thực tiễn buôn bán quốc tế vào những năm 70. Từ 1973 đến cuối 1981, giá cơ bản một baren (barrel) dầu mỏ Arập Xêut tăng từ 2,4 lên 34 đôla Mĩ. Kết quả dự trữ ngoại tệ vàng của các nước xuất khẩu dầu mỏ tăng vọt. Cuối 1981, 12 nước tham gia tổ chức OPEC chiếm 23% dự trữ ngoại tệ vàng của thế giới tư bản chủ nghĩa. Các nước khai thác dầu mỏ giữ phần lớn thu nhập từ dầu mỏ bằng đôla Mĩ. Ở một số nước Arập, lượng dầu mỏ xuất khẩu là lớn nhất thế giới tư bản chủ nghĩa nhưng kinh tế lại kém phát triển, những thu nhập từ dầu mỏ không được sử dụng rộng rãi để phát triển mạnh nền kinh tế quốc dân mà chuyển thành lượng "dư thừa" về ĐDM và đại bộ phận ĐDM "dư thừa" lại quay trở về ngân hàng các nước phương Tây dưới hình thức tiền gửi hoặc vốn đầu tư bằng chứng khoán có giá, trở thành nguồn vốn rất quan trọng trên thị trường tư bản Tây Âu.

ĐÔLA HỒNG KÔNG (*kinh tế*), đơn vị tiền tệ của Hồng Kông, được chia thành 100 xen. Hàm lượng vàng của ĐHK là 0,155517 g vàng nguyên chất. Tỉ giá so với đồng đôla Mĩ,

vđ. tháng 12.1990: 1USD = 7.79ĐHK, ngày 7.7.1992. tại Hồng Kông, 1USD = 7,750ĐHK.

ĐÔLA XINGAPO (*kinh tế*), đơn vị tiền tệ của Xingapo, được chia thành 100 xen. Hàm lượng vàng của ĐX là 0,290299 g vàng nguyên chất. Tỉ giá so với đồng đôla Mĩ, vđ. tháng 12.1990: 1USD = 1,72 ĐX, hoặc theo thị trường của Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) ngày 7.7.1992, 1USD = 1,613698 ĐX.

ĐÔLIN A. (*múa*; A. Anton Dolin; tên thật: Patrick Healey Kay; cg. Anton; 1904 - 1983), nghệ sĩ, biên đạo balê Anh, tốt nghiệp trường múa ở Pêtecbua (1923). Trong cuộc đời diễn viên, Đ luôn giữ vị trí múa đơn ở nhiều nhà hát nổi tiếng. Đ còn là nhà tổ chức, chỉ đạo có tài, từng là chủ của những đoàn nghệ thuật riêng (Đoàn "Marcôva - Đôlen" và "Phextivan Bon"). Đ là tác giả của các vở múa "Hoạ mi và bông hồng", "Rapxôđia xanh". Tuy nhiên Đ nổi tiếng trong đời sống nghệ thuật chủ yếu nhờ tài năng diễn viên qua các vai múa chính (Hoàng tử trong "Hồ thiên nga", Con chim xanh trong "Người đẹp ngủ trong rừng", Anbe trong "Jiden",...). Đ còn là tác giả của công trình lí luận về balê. Từ giữa những năm 50, Đ tổ chức cho nhiều đoàn balê Anh đi lưu diễn ở nước ngoài.

ĐÔLÔMI (*địa chất, công*; Ph. dolomie; thường gọi: đôlô - mit), đá trầm tích cacbonat, chứa 50% hoặc nhiều hơn lượng cacbonat, trong đó phải tối thiểu một nửa là đôlômit (Ca, Mg) $(CO_3)_2$. Đ nguyên chất chứa 90 - 100% đôlômit; Đ lẫn vôi chứa 50 - 90% đôlômit; nếu vôi lượng đôlômit ít hơn nữa thì là đá vôi đôlômit hoá. Đ thường có màu sáng phớt vàng, có khi phớt lục, phớt đỏ nâu, không sủi bọt với axit clohiđric (HCl.) loãng và lạnh. Khối lượng riêng 2800 - 2900 kg/m^3. Độ bền nén từ 12 - 15 MPa đến 300 MPa (từ 120 - 150 kgl/cm^2 đến 3000kgl/cm^2). Đ dùng để chế tạo vật liệu chịu lửa, làm chất trợ dung trong luyện kim, một phần trong phối liệu nấu thuỷ tinh, men khó chảy, làm nguyên liệu để sản xuất chất kết dính và magie oxit, nung thành vôi dolomi để trung hoà đất chua, làm đá ốp, đá hộc và đá dăm. Gọi theo tên nhà địa chất Pháp Đôlômiơ (Dieudonne Dolomieu; 1750 - 1801). Việt Nam có Đ ở nhiều nơi: Hà Tây, Hoà Bình, Sơn La, Yên Bái, Lào Cai, Lạng Sơn, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình.

ĐÔLÔMIT (*địa chất*; Ph. dolomite), khoáng vật (Ca, Mg) $(CO_3)_2$ kết tinh trong hệ trực thoi, thường thành những lăng trụ cát khai rõ ràng, không sủi bọt với axit clohiđric (HCL) lạnh. Ánh thuỷ tinh, màu thường trắng phớt vàng, phớt nâu khi có tạp chất sắt. Độ cứng 3,5 - 4. Khối lượng riêng 2,9 - 3,2 g/cm^3. Thường gặp trong các đá trầm tích, đá biến chất hoặc các mạch nhiệt dịch.

ĐỐM NÂU, ĐỐM VÒNG (*nông*), bệnh do một số loài nấm gây ra trên các bộ phận sinh trưởng và sinh sản của cây, tạo thành những vết, chấm lấy lan, làm cho cây phát triển kém, năng suất giảm. Vđ. đốm nâu lúa: bệnh do nấm *Curvularia lunata*, xuất hiện trên lá, vỏ hạt lúa, làm chết mầm, mạ mọc yếu. Đốm nâu lạc: do nấm *Cercospora personata* và *Cercospora arachidea*, phổ biến trên lá suốt cả thời kì sinh trưởng cây lạc. Đốm vòng lá bông: bệnh do nấm *Macrosporium nigritianum*, xuất hiện vào cuối giai đoạn sinh trưởng của cây bông, vào những năm có độ ẩm cao, dưới dạng những chấm nâu loang dần trên lá, hoa, quả do sự lan truyền của bào tử nấm, làm cho quả không phát triển được. Phòng trừ bệnh ĐN, ĐV bằng nhiều cách như dùng giống chống chịu bệnh, chăm bón cây trồng tốt khoẻ, vệ sinh sạch đồng ruộng và dùng các loại thuốc trừ nấm phun rải lúc bệnh xuất hiện.

ĐỐM XUẤT HUYẾT (*y*; cg. đốm máu), điểm chảy máu da, không biến đi khi ấn phiến kính như ban đỏ, khu trú quanh các mao mạch, làm thành những chấm nhỏ, màu đỏ thẫm với kích thước bằng đầu đanh ghim đến hạt đậu xanh; xảy ra ở một khu vực nhỏ (vđ. da đầu gối).

ĐÔMAC G. (*y*; Gerhard Domagk; 1895 - 1964), nhà bệnh học và vi sinh vật học người Đức. Người đầu tiên phát hiện ra tác dụng diệt khuẩn của hợp chất mới sulfanilamide chữa bệnh lậu (1934) và các hoá dược mới chữa lao và khối u; mở đầu kỉ nguyên hoá liệu pháp bằng các hợp chất sulfanilamide. Giải thưởng Nôben 1939.

ĐÔMBRÔPXKI I. (*sử*; Iaroslaw Dombrowski; 1838 - 71), nhà cách mạng dân chủ Ba Lan. Từ 1861, lãnh đạo uỷ ban sĩ quan Nga tại Ba Lan và uỷ ban dân tộc trung ương. Bị bắt năm 1862. Năm 1864, trốn khỏi nhà tù Nga hoàng. Hoạt động trong phong trào công nhân Pháp, trở thành tổng chỉ huy các lực lượng vũ trang Công xã Pari (1871). Hi sinh anh dũng trong cuộc chiến đấu bảo vệ Công xã.

ĐÔMEN (*lí*) 1. Đ sắt từ, các vùng nhỏ trong tinh thể sắt từ (có kích thước ngang cỡ 10^{-5} - 10^{-2} cm) trong đó các mômen từ nguyên tử định hướng song song tạo ra độ từ hoá tự phát (ở dưới nhiệt độ Quyri). 2. Đ ferô - điện, các vùng nhỏ (kích thước ngang cỡ 10^{-5} - 10^{-3} cm) có phân cực tự phát trong các chất ferô - điện. 3. Đ Gannơ, vùng điện trường mạnh trong các chất bán dẫn (x. ***Hiệu ứng Gannơ***).

ĐÔMIÊ Ô. (*mĩ thuật*; Honoré Daumier; 1808 - 79), nhà đồ hoạ, hoạ sĩ, nhà điêu khắc Pháp. Từ 1814, sống ở Pari, có năng khiếu vẽ từ rất sớm, có trí nhớ tuyệt vời, tự hoàn thiện nghề nghiệp trong các phòng tranh của Bảo tàng Luvrơ. Năm 1830, tham gia nhóm báo Biếm hoạ. Đ dùng đồ hoạ làm vũ khí phục vụ cho lí tưởng cộng hoà. Những tác phẩm nổi tiếng "Cái bụng của luật pháp", "Gacgăngchua", "Phố Trăngxnônanh" đã mang lại danh vọng cho Đ nhưng cũng làm cho Đ bị tù một thời gian. Gần 4000 bức in đá với bút pháp dùng ánh sáng và bóng tối, sự đối lập trắng đen mạnh mẽ, nét bút sắc sảo, bố cục chặt chẽ, để lại dấu ấn vào lịch sử. Sự nghiệp điêu khắc của Đ cũng rất sắc sảo. Năm 1832, Đ nặn khoảng bốn mươi bức tượng đất nung nhỏ, với khối hình dữ dằn mang đầy chất hiện thực tâm lí, chân dung các nhân vật chính trị và quan chức cao cấp của chế độ quân chủ Tháng Bảy. Bức tượng "Ratapôan", một nhân vật cao ngông, gầy guộc tượng trưng cho giai cấp đương lên dưới chế độ Đệ nhị đế chế. Tranh sơn dầu của Đ tuy không nhiều nhưng có thể đặt vào hàng các danh tác ("Người đàn bà làm nghề thợ giặt", "Đôn Kihôtê", "Khởi nghĩa"...). Vẫn bằng hiệu quả sáng tối và những khối hình điêu khắc mạnh mẽ, bằng mầu trầm gần như một màu, Đ vạch trần cái phũ phàng của đời thường. Đ là một nghệ sĩ hoàn chỉnh, vừa là chứng nhân của thời đại, vừa là thi nhân của hình khối.

ĐÔMINĂNG (*nhạc*; Ph. dominante), công năng hoà âm át (bậc thang quãng năm), ghi tắt là D.

ĐÔMINICA (*địa lí*; A. Dominica), quốc gia trong nhóm đảo Anti Nhỏ ở biển Caribê giữa Guađolup và Mactinich. Diện tích 750 km^2. Số dân 73,9 nghìn (1993), chủ yếu là người da đen và người lai. Phân chia lãnh thổ hành chính thành 10 huyện. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Anh. Tôn giáo 80% theo đạo Thiên Chúa. Thủ đô: Rôzô (Roseau). Đứng đầu nhà nước là tổng thống. Đứng đầu chính phủ là thủ tướng. Cơ quan lập pháp là quốc hội gồm 1 viện.

Địa hình đồi núi. Khí hậu nhiệt đới có tín phong. Nhiệt độ trung bình hàng tháng 25 - 27°C. Lượng mưa trung bình năm 1500 - 2500 mm. Rừng nhiệt đới ẩm. Kinh tế chủ yếu là nông nghiệp. Trồng chuối, bưởi, dừa, cam, cà phê, dưa chuột...; nuôi cừu, dê, bò. Có các xí nghiệp sản xuất nước quả và đồ hộp, cùi dừa khô, thuốc lá, xì gà, rượu rum, xà phòng, tinh dầu. Xuất khẩu chuối, cam, chanh. Giá trị tổng sản phẩm quốc dân (1988) 136 triệu đôla Mĩ, bình quân đầu người 1670 đôla. Đơn vị tiền tệ: đôla Đông Caribê. Nhập khẩu: hàng công nghiệp, máy công cụ

và thiết bị vận tải, lương thực. Đường ô tô 747 km. Du lịch phát triển.

Thời cổ, Đ là địa bàn cư trú của người da đỏ. Đảo do Côlômbô phát hiện năm 1493. Từ năm 1763 trở thành thuộc địa của Anh. Từ 1953 đến 1962 gia nhập Liên hiệp Đông - Ấn (tức Caribê) Từ 1967, là thành viên của khối Liên hiệp Anh. Ngày 3.11.1978, tuyên bố độc lập. Các đảng chính trị: Đảng lao động, Đảng tự do. Ngày Quốc khánh 3.11. Là thành viên của Tổ chức các nước Châu Mĩ của Cộng đồng Caribê.

ĐÔMINICANA (*địa lí*; TBN. Republica Dominicana; Cộng hoà Dôminicana), quốc gia ở phần đông đảo Haiti, thuộc quần đảo Anti Lớn (Đại Tây Dương). Diện tích 48,4 nghìn km^2. Số dân 7,63 triệu (1993), 2/3 là người lai, còn lại là người Nêgrôit và da trắng. Dân thành thị chiếm 54%. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Tây Ban Nha. Tôn giáo: 92,2% theo đạo Thiên Chúa. Thủ đô: Xantô - Đômingô (Santo Domingo); 2,2 triệu dân (1989). Phân chia hành chính: 25 tỉnh và 1 khu dân tộc. Đứng đầu chính phủ và nhà nước là tổng thống. Cơ quan lập pháp là quốc hội gồm hai viện.

Núi chiếm 1/2 diện tích lãnh thổ, đỉnh Picô Duactê cao nhất 3175 m. Xen giữa các dãy núi và bờ biển là đồng bằng phì nhiêu. Khí hậu nhiệt đới có tín phong. Nhiệt độ trung bình tháng ở đồng bằng 25 - 27°C. Lượng mưa trung bình năm 1000 - 2000 mm. Có bão. Các sườn đón gió có rừng nhiệt đới xanh quanh năm, sườn kín gió, có rừng rụng lá, xavan, cây bụi.

Cơ sở kinh tế chủ yếu là nông nghiệp, chiếm 18,4% tổng sản phẩm trong nước. Trồng mía, chuối, cà phê, ca cao. Chăn nuôi đại gia súc có sừng, lợn. Công nghiệp: khai thác bauxit, quặng sắt, niken. Công nghiệp thực phẩm (đặc biệt là đường), dệt, chế biến gỗ, xi măng, dầu mỏ. Điện (1990) 30 triệu kW.h.

Giá trị tổng sản phẩm quốc dân 5,513 tỉ đôla Mĩ, bình quân đầu người 790 đôla. Đơn vị tiền tệ: pêsô Dôminicana. Đường sắt hơn 530 km. Đường ô tô. 13000 km. Cảng Santo - Đômingô, Puectô-Plata (A. Puerto Plata). Xuất khẩu: đường, cà phê, ca cao, bauxit. Nhập khẩu: dầu mỏ và sản phẩm dầu, máy công cụ, xe máy, thực phẩm.

Thời cổ, trên đảo Haiti đã có người Indian cư trú. Năm 1492, Côlômbô tìm ra đảo Haiti. Cuối thế kỉ 15 phần phía đông của đảo (nay là lãnh thổ Cộng hoà Đ) trở thành thuộc địa của Tây Ban Nha). Năm 1821 giành được độc lập, nhưng sau đó bị sáp nhập vào Cộng hoà Haiti (thuộc Pháp), đến 1844 mới lại giành được độc lập. Từ 1861 - 65 lại bị Tây Ban Nha thống trị. Từ 1916 - 24 bị quân đội Hoa Kì chiếm đóng. Năm 1930, Hoa Kì ủng hộ thiết lập chế độ độc tài Trujilô (tồn tại đến 1961). Đầu những năm 60, các lực lượng dân chủ bắt đầu đấu tranh chống chế độ độc tài. Năm 1965, Hoa Kì can thiệp vũ trang thành lập chính phủ mới. Năm 1977. Đảng cộng sản Đ (thành lập năm 1944) được công khai hoá. Ngày 27.2.

Là thành viên của Liên hợp quốc từ 1954, của Tổ chức các nước châu Mĩ, hệ thống kinh tế Mĩ Latinh.

ĐÔN HOÀNG (*khảo cổ, mĩ thuật*), khu chùa hang thuộc huyện Đôn Hoàng, tỉnh Cam Túc (Trung Quốc), ở cuối sa mạc Gôbi, đầu "đường tơ lụa". Năm 366, một tu viện Phật giáo Trung Hoa xuất hiện bằng cách đục vào sườn núi dựng lên Thiên Phật Động (Động Nghìn Phật), dựng tượng, vẽ tranh khắp nơi. DH gồm 469 động đá có tượng và tranh, là tổng thể di tích mĩ thuật Phật giáo huy hoàng nhất Trung Hoa (thế kỉ 5 - 10). Năm 1900, một nhà tu đạo Lão phát hiện một thư viện lớn nằm trong động, gồm vô số thư tịch, trong số đó nhiều tranh lụa, tranh vẽ trên vải gai, các bản cổ nhất Trung Quốc và tranh khắc gỗ. Từ 1904 đến 1906, nhà Đông phương học người Anh Xtaino, nhà Trung Quốc học người Pháp Pêliô đã tiến hành khảo sát. Đó là nguồn tài liệu vô giá về lịch sử và nghệ thuật Trung Quốc. Một ngành nghiên cứu đã ra đời: DH học. Bộ sưu tập nghệ thuật ĐH ngày nay phần lớn ở Bảo tàng Anh, Bảo tàng Ghimê (Pháp) và Thư viện quốc gia Pháp. Giá trị nghệ thuật của các sưu tập này rất cao. Những kiểu mẫu của bích hoa Ajanta (Ấn Độ, thế kỉ 5 - 6), từ tỉ lệ thân người đến bố cục tranh được tôn trọng từng chi tiết. Có thể nói DH là nơi gặp gỡ của nhiều nền nghệ thuật Trung Á do các nghệ sĩ, tu sĩ từ nhiều nơi mang tới.

"ĐÔN KIHÔTÊ" (*văn*; TBN. "Don Quijote", Ph. "Don Quichothe"), tiểu thuyết của nhà văn Xecvantet Xavêđra (Miguel de Cervantes y Saavedra). Gồm hai phần: phần I, 52 chương (xuất bản năm 1605), phần II, 74 chương (xuất bản năm 1615). Tác phẩm kể chuyện Đôn Kihôtê, một lão quý tộc nông thôn nghèo, say mê chuyện hiệp sĩ phiêu lưu, mà muốn trở thành một hiệp sĩ đi khắp bốn phương trời để cứu khốn, phò nguy như trong các truyện ĐK đã đọc. Với con ngựa gầy còm Rôxinantê, lão làm lễ thụ phong rồi đi cùng với một giám mã là bác nông dân Xantrô Panxa (Sancho Panza). Hai thầy trò đi khắp nước Tây Ban Nha, chiến đấu với những kẻ thù tưởng tượng (một đoàn lái buôn, một cối xay gió, một đám lễ tang, "hiệp sĩ Gương soi", "đoàn xe chở một đối sư tử nhốt trong cũi", "hiệp sĩ Vầng trăng bạc"...). Nhiều lần lão bị đánh nhừ tử, nhưng cũng có lần lập được "chiến công". Cuối cùng lão kiệt sức, thất vọng đau buồn và bấy giờ mới nhận ra tai hại của những cuốn tiểu thuyết hiệp sĩ bịa đặt. Lão viết di chúc và qua đời. ĐK là một tác phẩm vĩ đại của thời Phục hưng. Tác giả chế giễu tàn dư của lí tưởng hiệp sĩ phiêu lưu, phê phán chế độ phong kiến mà Đôn Kihôtê là người đại diện, phê phán chế độ tư bản thời kì tích luỹ ban đầu mà Xantrô Panxa là người đại diện. Mặc dù lỗi thời, gần dở, hình tượng Đôn Kihôtê cũng mang ý nghĩa nhân đạo sâu sắc: yêu quý tự do, bình đẳng, ghét thói xa hoa, ăn bám, trọng danh dự, đạo nghĩa.

ĐỒN ĐIỀN (*sử*), một loại ruộng đất dưới các vương triều phong kiến Việt Nam, thường gắn liền với các công cuộc khẩn hoang, kết hợp kinh tế và quân sự và do nhà nước trực tiếp quản lí. Năm 1344, nhà Trần chính thức lập ĐD, đặt các chức ĐD chánh phó sứ ở Tì khuyến nông. Năm 1462, nhà Lê đặt DD để chứa lương cho biên giới; năm 1481, lập các sở đồn điền "để dùng hết tiềm lực của nghề nông, mở rộng nguồn tích trữ cho nhà nước". Lúc ấy cả nước có 43 sở đồn điền, chia làm 3 loại (thượng, trung, hạ) phân bố từ vùng đồng bằng sông Hồng đến Thăng Hoa, Tư Nghĩa (Quảng Ngãi). Thế kỉ 17 - 18, tồn tại ở cả Đàng Ngoài và Đàng Trong. Thế kỉ 19, các vua đầu triều Nguyễn đã khuyến khích việc phát triển ĐD, nhất là ở Nam Kỳ trong đó Nguyễn Tri Phương đóng vai trò chủ chốt.

Lực lượng sản xuất trong ĐD gồm tù binh, tù phạm, nô tì, binh lính, dân chiêu mộ. Họ được tập hợp thành đội ngũ để làm việc dưới sự giám sát trực tiếp của quan chức nhà nước. Cũng có khi được giao đất cày cấy và phải nộp tô thuế hằng năm cho triều đình. Chính sách này đã góp phần mở rộng diện tích canh tác, tăng sản lượng nông nghiệp, kết hợp với việc nuôi quân bảo vệ biên giới.

Trong thời kì Pháp thuộc, nhiều ĐD được lập nên, phần lớn ĐD là của chủ Tây. Người nông dân và công nhân ở các ĐD bị bóc lột tàn bạo, đặc biệt là ở các ĐD cao su.

ĐỒN ĐIỀN SỨ (*sử*), chức quan phụ trách trông coi các đồn điền thời Trần, Lê. Năm 1344 (đời Trần Dụ Tông), triều đình đặt các chức DDS và phó sứ ở Tì khuyến nông. Thời Thánh Tông, đặt đồn điền chánh, phó sứ phụ trách các sở đồn điền. Khoảng 1720 - 29, thời Lê - Trịnh (đời Lê Dụ Tông và Trịnh Cương), đặt các chức đồn điền sở chánh sứ và đồn điền sở phó sứ tổ chức khai hoang.

ĐỐN CÂY (*nông*), cắt bỏ một phần thân chính hay một phần cành lớn (cành cấp một) ở một số loài cây công nghiệp (như

chè) và cây ăn quả, cây cảnh lâu năm, để tạo tán, tạo khung hình của cây; sau đó cắt tỉa, sửa hình cho cân đối. Trong đốn chè, có các kiểu đốn tạo hình khi cây trồng được một năm, đốn sửa sau 2 - 3 năm hái búp, đốn thấp (đốn đau) sau nhiều năm sản xuất cho cây trẻ lại.

ĐỘN (*dân tộc*), cách đoán việc lành dữ, xấu tốt sắp xảy ra, dựa vào phép tính Thái Ất (trong Thái Ất thần kinh do nhà toán số Triệu Nghiêm Phu đời Tống soạn ra), đời sau phát triển thêm. Thực hành việc này gọi là bấm độn. Người ta thường bấm Đ để đáp ứng nhanh những việc thông thường khác, mà không đòi hỏi những lời giải đầy đủ, có hệ thống như lấy lá số tử vi hoặc xin quẻ thẻ. Có nhiều phép Đ như Đ bát môn, Đ thi tử, Đ Khổng Minh,... Song, cách thông thường giản dị là Đ lục nhâm thời khoá, tức là cách chọn giờ tốt để khởi sự một công việc. Đ hiện nay chưa có cơ sở khoa học để chứng minh.

ĐÔNATENLÔ (*mĩ thuật*; Donatello; tên thật: Donato di Niccolo di Betto Bardi; sinh khoảng 1386 - 1466), nhà điêu khắc Italia, được người đương thời coi là "nhà sáng tạo cái mới" trong điêu khắc, Đ chấm dứt nghệ thuật tiền Phục hưng, mang tư tưởng nhân văn, làm nhiều tượng chân dung. Làm việc trong xưởng của Lôrenxô Ghibecti (Lorenzo Ghiberti) trong thời gian 1404 - 07. Có xưởng chung với kiến trúc sư Mikelôtxô (L. Michelozzo di Bartolimeo), làm việc ở Firenze (1425 - 38). Tượng cẩm thạch đầu tiên "Davit" (David; 1408 - 09) tạc cho nhà thờ thánh Maria ở Phirơ, dượm chất hùng ca, thể hiện cơ thể người, ảnh hưởng gôtic. Năm 1436, khi trở lại đề tài Davit (bằng đồng), Đ mới thực sự bỏ truyền thống nghệ thuật Trung cổ. Đ còn tạc một số tượng cẩm thạch: "Thánh Macca" (1411 - 13), "Thánh Giêoocgiô" (khoảng 1416), "Anh hùng - chiến sĩ", vv. cho nhà thờ Oocxanmikelô; nhiều tượng trang trí, các hõm trên tường nhà thờ chính ở Firenze: tượng "Nhà truyền giáo Ieremi" bằng cẩm thạch (1416 - 35) giàu cá tính, căng thẳng trong động tác, gãy khúc, gợi cảm ở các đường bao quanh. Bức tượng "Gattamelata cưỡi ngựa" (1447 - 53) ở Padu (Ph. Padoue) là bức tượng người cưỡi ngựa đầu tiên của thời Phục hưng. Đ có ảnh hưởng lớn đối với các hoạ sĩ Paolô (Paolo), Mikenlangielô, Raphaelô, vv.

ĐÔNG Á (*địa lí*), một phần lục địa Châu Á, giáp Thái Bình Dương, thuộc ôn đới, cận nhiệt đới và nhiệt đới (từ 20 - 60° vĩ bắc). Khu vực gió mùa ngoạt chí tuyến. Giới hạn phía tây gần trùng với phạm vi tác động của gió mùa hạ. Ngoài đất liền, còn các quần đảo Kurin, Xakhalin, Nhật Bản, Đài Loan. Phần đất liền chủ yếu thuộc nền Trung Hoa và khu uốn nếp Trung sinh, địa hình núi thấp, núi trung bình và các đồng bằng Liêu Hà, Hoa Bắc, Dương Tử, ven hồ Động Đình, lòng chảo Tứ Xuyên, thung lũng Tây Giang. Núi phần lớn hình thành trong giai đoạn tạo núi Tân sinh, núi uốn nếp trẻ xen cao nguyên và núi lửa. Lượng mưa nhiều (ở sườn đông các núi và các đảo. 1000 - 3000 mm), giảm dần từ đông sang tây (1500 - 500 mm). Thực vật tự nhiên: rừng hỗn hợp và lá rộng ở phía bắc, rừng cận nhiệt đới và nhiệt đới ở phía nam, xavan và thảo nguyên ở nơi khuất gió. Các nước ở ĐA: miền Viễn Đông của Nga, Trung Hoa, Nhật Bản, CHDCND Triều Tiên, Hàn Quốc

ĐÔNG Á ĐỒNG VĂN HỘI (*sử*), học hội tiến bộ trên lĩnh vực văn hoá của Nhật Bản. Thành lập 1898 ở Tôkyô trên cơ sở hợp nhất 2 học hội Đông Á và Đồng Văn. Hội trưởng đầu tiên là công tước Cận Vệ Đôi Là. Địa bàn hoạt động chủ yếu ở các thành phố lớn. Có nhiều trường học gọi là "Đông Á Đồng Văn thư viện" truyền bá văn hoá khu vực Nhật Bản, Triều Tiên, Trung Quốc, xuất bản sách báo tiến bộ. Là nơi thu hút, giúp đỡ và đào tạo nhiều nhà yêu nước Trung Quốc, Triều Tiên, như Tôn Trung Sơn, Hoàng Huý, vv. Những năm 1905 - 08, nhiều lưu học sinh của phong trào Đông Du (Việt Nam) đã tới đây du học. Hiện nay vẫn còn hoạt động với tên mới Hà Sơn Hội (Tôkyô).

ĐÔNG ANH (*địa lí*), huyện ở phía bắc thành phố Hà Nội, nằm dọc bờ bắc sông Hồng. Diện tích 183,56 km^2. Gồm 1 thị trấn (Đông Anh, huyện lị); 23 xã (Xuân Nộn, Nguyên Khê, Uy Nỗ, Cổ Loa, Tiên Dương, Nam Hồng, Bắc Hồng, Vân Nội, Kim Nỗ, Kim Chung, Đại Mạch, Võng La, Hải Bối, Liên Hà, Vân Hà, Dục Tú, Thuỵ Lâm, Việt Hùng, Mai Lâm, Đông Hội, Xuân Canh, Tầm Xá, Vĩnh Ngọc). Số dân 222421 (1993). Địa hình bằng phẳng. Sông Hồng, sông Cà Lồ, kênh đào Ấp Bắc - Nam Hồng chảy qua. Đất phù sa, có chỗ đất bạc màu. Kinh tế nông, công nghiệp. Trồng lúa, rau, chăn nuôi lợn. Cụm công nghiệp dọc quốc lộ 3, cơ điện, sản xuất động cơ điêzen, cơ khí tiêu dùng, vv. Quốc lộ 3, đường sắt Hà Nội - Thái Nguyên, Hà Nội - Lào Cai chạy qua. Di tích lịch sử: Thành Cổ Loa. ĐA thành lập năm 1831, đã lần lượt thuộc các tỉnh Bắc Ninh (1831 - 1905), Phúc Yên, Vĩnh Phúc (1905 - 54).

ĐÔNG BỘ ĐẦU (*sử*), bến sông Nhị phía đông thành Thăng Long ngày nay ở vào khoảng từ dốc Hàng Than đến dốc phố Hoè Nhai, quận Ba Đình, Hà Nội. Đây là nơi diễn ra chiến thắng lớn trong cuộc kháng chiến chống quân Mông Cổ 1258. Ngày 21.1 năm đó, quân Trần rút khỏi Thăng Long về vùng Thiên Mạc. Quân Mông Cổ chiếm được kinh thành. Ngày 29.1, vua Thái Tông và thái tử Hoảng dẫn quân ngược sông Nhị tiến đánh ĐBĐ. Quân Mông Cổ bị đánh bật khỏi Thăng Long rút chạy về Vân Nam.

ĐÔNG CHÍ (*lí*, cg. giữa đông), tên tiết khí hậu (x. *Tiết*) thứ hai mươi tư trong năm, chỉ khí hậu trung bình trong khoảng những ngày từ 22.12 đến 5.1 năm sau hằng năm.

ĐÔNG CHINH CỦA ALECXANĐRƠ (356 - 323 tCn.) (*quân sự*), cuộc viễn chinh về phía đông của vua nước Maxêđoan đánh chiếm đế quốc Ba Tư để xây dựng đế quốc và cướp của cải. Sau khi chinh phục Hi Lạp, Alecxandrơ chỉ huy 30 nghìn bộ binh và 5 nghìn kị binh vượt eo biển Hêlêxpôn (Hellespont) (Dacđanen), đánh bại những đạo quân lớn của Ba Tư ở bờ sông Grannich (Granique) (334 tCn.), ở Ixốt (333 tCn.); sau đó đánh chiếm Xyri, Palextin và Ai Cập lập ra cảng Alecxandri.

Năm 331 tCn., Alecxandrơ giành chiến thắng quyết định ở Gôgame (Gaugamèle) gần Acben (Arbèles), diệt đạo quân Ba Tư lớn gấp bội, chiếm toàn bộ Ba Tư, tiến đến tận thượng lưu sông Inđut (Indus) (327 tCn.). Sau chiến thắng lớn ở bờ sông Hiđaxpơ (Hydaspes) (326 tCn.), diệt đạo quân của vua Ấn Độ Paruyt, Alecxandrơ phải chấm dứt đông chinh, quay về Babylon vì binh sĩ mỏi mệt, khí hậu khắc nghiệt và dịch bệnh hoành hành. Alecxandrơ ốm chết (323 tCn.); đế quốc Alecxandrơ tan rã ngay sau đó. Cuộc ĐCCA có ảnh hưởng đối với nghệ thuật quân sự cổ đại và quan hệ giao lưu đông - tây.

ĐÔNG DƯƠNG (*địa lí*), bán đảo ở Đông Nam Á, giữa Trung Hoa ở phía bắc và Ấn Độ ở phía tây, phía đông là Biển Đông thuộc Thái Bình Dương có cơ biển Mã Lai thông sang biển Andaman và vịnh Bengan thuộc Ấn Độ Dương. Diện tích khoảng 2 triệu km^2. Có các dãy núi Arakan, Tenaxêrim, Trường Sơn, Kra, sơn nguyên San, cao nguyên Korat, Tây Nguyên Việt Nam; đồng bằng các sông Saluen, Iraoatđi, Mê Nam (Ph. Ménam), Mê Công, sông Hồng. Khí hậu gió mùa nội chí tuyến. Lượng mưa trung bình năm phổ biến 1000 - 2000 mm. Các sông chính: Iraoatđi (2150 km), Saluen (3200 km), Mê Nam (1200 km), Mê Công (4500 km), sông Hồng (1200 km), vv. Rừng nhiệt đới ẩm thường xanh, rừng thưa và xavan. Nhiều loại gỗ quý: lim, sến, táu, cẩm xe, cẩm lai, tếch, vv. Mỏ khoáng sản lớn: thiếc, vonfram, ngoài ra còn có dầu khí, than, sắt, vàng. Cây trồng chủ yếu: lúa, cao su, cà phê, chè. Các nước trên bán đảo: Việt Nam, Lào, Cămpuchia, Malaixia (một phần), Thái Lan, Myanma. Khi thực dân Pháp xâm chiếm ba nước Việt Nam - Lào - Cămpuchia thì ba nước đó gọi chung là ĐD thuộc Pháp.

ĐÔNG DƯƠNG CỘNG SẢN ĐẢNG (*chính trị*), tổ chức cộng sản do Hội nghị đại biểu những người cộng sản ở Bắc Kỳ, Việt Nam quyết định thành lập 17.6.1929 tại số nhà 312 phố Khâm Thiên, Hà Nội. Hội nghị đã thông qua Tuyên ngôn, Điều lệ của Đảng. ĐDCSD tuyên bố là đảng cách mạng của giai cấp vô sản Đông Dương, nhằm mục đích: đánh đổ chủ nghĩa đế quốc; đánh đổ chủ nghĩa tư bản, diệt trừ phong kiến, giải phóng công nông, thành lập vô sản chuyên chính để xoá bỏ giai cấp, thực hiện một xã hội bình đẳng, tự do, bác ái - tức là xã hội cộng sản. Cơ quan ngôn luận của Trung ương Đảng là tờ báo "Búa liềm". Hội nghị đã cử Ban chấp hành trung ương lâm thời. Sự thành lập ĐDCSD có ảnh hưởng lớn đến phong trào cách mạng cả nước, thúc đẩy sự ra đời của An Nam cộng sản đảng và Đông Dương cộng sản liên đoàn. Tại Hội nghị 3.2.1930 ở Cửu Long (gần Hồng Kông) do Nguyễn Ái Quốc chủ trì, ĐDCSD và An Nam cộng sản đảng đã hợp nhất để lập ra Đảng cộng sản Việt Nam. (đến tháng 10.1930 đổi thành Đảng cộng sản Đông Dương).

ĐÔNG DƯƠNG CỘNG SẢN LIÊN ĐOÀN (*chính trị*), tổ chức cộng sản do những đảng viên tiến tiến theo khuynh hướng cộng sản trong đảng Tân Việt thành lập vào 1.1.1930 sau khi Đông Dương cộng sản đảng và An Nam cộng sản đảng ra đời. DDCSLD tuyên bố lấy chủ nghĩa cộng sản làm nền móng, liên hiệp công nông binh để tiến hành cách mạng. Liên đoàn hoạt động chủ yếu ở các tỉnh miền Bắc Trung Bộ. Sau Hội nghị thành lập Đảng cộng sản Việt Nam (3.2.1930), ĐDCSLD đã yêu cầu gia nhập Đảng cộng sản Việt Nam. Ngày 24.2.1930, yêu cầu đó đã được chấp nhận. Như vậy, chỉ trong một thời gian ngắn, cả ba tổ chức cộng sản ở Việt Nam đã hợp nhất thành một đảng cộng sản duy nhất.

"ĐÔNG DƯƠNG TẠP CHÍ" (*thông tin*), tờ báo tiếng Việt đầu tiên xuất bản ở Hà Nội. Chủ nhiệm: Snaiđơ (Ph. François Henri Schneider) người Pháp gốc Đức. Chủ bút: Nguyễn Văn Vĩnh. Số 1 ra 15.5.1913 ở Hà Nội, được coi như phụ bản của báo "Lục tỉnh tân văn" xuất bản ở Sài Gòn. Ra hằng tuần, nội dung phản ánh quan điểm của thực dân Pháp và bọn tay sai. Ngay trong những số đầu, ĐDTC đã đăng bài chống phong trào yêu nước nhân vụ đánh bom ở khách sạn Hà Nội 26.4.1913 do những người yêu nước Việt Nam tiến hành. Từ 1913, đăng những bài bình luận chính trị phản động và những tin tức chính trị xuyên tạc sự thật. Từ 1915, ĐDTC ra khổ nhỏ, chuyển về học thuật và văn chương. Có những chuyên mục lịch sử, phong tục, cổ văn, cổ học, dịch thuật. Trợ bút, về cựu học có: Phan Kế Bính, Nguyễn Đỗ Mục, Dương Bá Trạc, Tản Đà; về tân học có: Phạm Duy Tốn, Trần Trọng Kim, vv. Tản Đà chiếm riêng một mục, ("Tản Đà văn tập"). Phan Kế Bính khảo cứu văn học, văn hoá, phong tục và danh nhân đất nước. Nguyễn Văn Vĩnh dịch một số tác phẩm văn học xuất sắc của Pháp như "Thơ ngụ ngôn" của La Fôngten, kịch của Môlie, tiểu thuyết của Banzắc, vv. ĐDTC cũng góp phần đáng kể vào việc trau đồi ngôn ngữ văn xuôi tiếng Việt đương thời. Sau 15.9.1919, ngừng xuất bản.

ĐÔNG ĐẠO (*sử*), đơn vị hành chính đời Lê Thái Tổ, chỉ vùng đất ở phía đông kinh thành, tương ứng với địa bàn các tỉnh Hải Hưng, Hải Phòng và Quảng Ninh ngày nay. Khi Lê Lợi tiến ra vùng Đông Quan (1426), cả nước được chia làm 4 đạo (Đông, Tây, Nam, Bắc). Sau khi giải phóng cả nước (1427), chia làm 5 đạo (thêm đạo Hải Tây); lúc này ĐĐ bao gồm các lộ Thượng Hồng, Hạ Hồng, Nam Sách thượng, Nam Sách hạ và trấn An Bang.

ĐÔNG ĐẶC (*lí*), sự chuyển từ trạng thái lỏng sang trạng thái rắn. Phân biệt: 1) ĐĐ thông thường: sự chuyển từ thể lỏng sang thể rắn ở nhiệt độ không xác định, hình thành vật rắn vô định hình, vd. thuỷ tinh. 2) Sự kết tinh: quá trình ĐĐ ở nhiệt độ xác định (còn gọi nhiệt độ ĐĐ hoặc nhiệt độ nóng chảy), hình thành chất rắn tinh thể, vd. kim loại.

ĐÔNG ĐÔ (*sử*), tên gọi kinh thành Thăng Long trong những năm cuối thế kỉ 14 đầu thế kỉ 15. Năm 1397, Hồ Quý Ly cho xây dựng đô thành mới ở An Tôn (Thanh Hoá) mang tên Tây Đô. Kinh đô cũ Thăng Long được gọi là ĐĐ thuộc Đông Đô lị sở đô hộ phủ. Nhà Minh diệt nhà Hồ, đổi ĐĐ thành Đông Quan (1407), nhưng nhân dân vẫn dùng tên ĐĐ cho tới 1430, khi nhà Lê đổi thành Đông Kinh.

ĐÔNG GRƠNLEN (*địa lí*), dòng biển lạnh chảy từ Bắc Băng Dương, dọc theo bờ biển phía đông đảo Grơnlen xuống phía nam, mang theo những tảng băng ở bốn Bắc Cực, trong những tháng mùa hè co các núi băng trôi.

ĐÔNG HÀ (*địa lí*), thị xã tỉnh lị tỉnh Quảng Trị. Diện tích 76,26 km^2. Gồm 7 phường (Phường 1, Phường 2, Phường 3, Phường 4, Phường 5; Đông Thanh, Đông Giang); 2 xã (Triệu Lễ, Triệu Lương). Số dân 67440 (1993). Xưởng cơ khí đóng và chữa tàu thuyền. Cảng Cửa Việt ở cửa sông Cam Lộ, Đông Hà ở ngã ba đường 1 và đường 9 đi Lào qua Lao Bảo, đường sắt Thống Nhất qua ga Đông Hà. Tỉnh lị tỉnh Quảng Trị từ tháng 6.1989.

ĐÔNG HỒ (*văn*; tên thật: Lâm Tấn Phát; tự Trác Chi; 1906 - 69), nhà thơ Việt Nam, người tỉnh Hà Tiên (nay thuộc Kiên Giang). Năm 1926, lập Trí đức học xá ở Hà Tiên nhằm truyền bá văn chương bằng tiếng Việt. Chuyên viết báo, làm sách, lập nhà xuất bản. Dạy Đại học văn khoa Sài Gòn (1964). Viết nhiều loại: văn xuôi, thơ, sưu tầm, nghiên cứu. Ngày nay, người ta nhắc đến ĐH phần lớn vì ông đã góp phần hình thành dòng văn chương lãng mạn, buồn thảm gây ra cái gọi là "bệnh thời đại" những năm 20 thế kỉ 20. Tập thơ "Linh Phương" (1928) của ĐH nổi tiếng đồng thời với bài "Giọt lệ thu" (1928) của Tương Phố; một người khóc vợ, một người khóc chồng, giọng ai oán, làm li. "Cô gái xuân" (1935) chịu ảnh hưởng "thơ mới" về đề tài, nhưng không hồn nhiên, sôi nổi. Về sưu tầm nghiên cứu, đáng chú ý là tập "Hà Tiên Mạc thị sử" (1929) chép sự nghiệp họ Mạc (Mạc Cửu, Mạc Thiên Tích) ở đất Hà Tiên, cung cấp nhiều tư liệu về nhóm thơ Chiêu anh các.

ĐÔNG HƯNG (*địa lí*), huyện ở trung tâm tỉnh Thái Bình. Diện tích 198,36 km^2. Gồm 1 thị trấn (Đông Hưng); 45 xã (Đông Thọ, Đông Dương, Đông Mỹ, Đông Hoàng, Đông Quang, Đông Á, Đông Phong, Đông Huy, Đông Lĩnh, Đông Kinh, Đông Tân, Đông Đông, Đông Các, Đông Hợp, Đông Hà, Đông Giang, Đông Vinh, Đông Xuân, Đông Cường, Đông Xá, Đông Phương, Đông Sơn, Đông La, An Châu, Đô Lương, Phú Lương, Liên Giang, Mê Linh, Bạch Đằng, Hoa Lư, Hoa Nam, Hồng Châu, Hồng Việt, Hồng Giang, Minh Tân, Phong Châu, Thăng Long, Phú Châu, Minh Châu, Hợp Tiến, Chương Dương, Đồng Phú, Nguyên Xá, Trọng Quan, Lô Giang). Số dân 243726 (1993). Địa hình đồng bằng. Sông Trà Lý chảy qua. Đất nông nghiệp chiếm 75% diện tích. Trồng lúa, lạc, khoai tây, đay, cói, vv. Cơ khí sửa chữa, dệt chiếu cói. Tuyến giao thông chính: các quốc lộ 10, 39 chạy qua. Thành lập năm 1968 do sáp nhập hai huyện Đông Quan và Tiền Hưng.

ĐÔNG KẾT XI MĂNG (*công*), quá trình mất độ linh động không thuận nghịch của hồ xi măng do bị hiđrat hoá. Nếu xi măng có hàm lượng khoáng $3CaO.Al_2O_3$ và $3CaO.SiO_2$ lớn, độ mịn và nhiệt độ môi trường đông rắn cao, xi măng sẽ đông kết nhanh. Ngược lại, nếu hàm lượng khoáng $2CaO.SiO_2$ và $4CaO.Al_2O_3.Fe_2O_3$ cao, độ mịn và nhiệt độ môi trường đông rắn thấp, xi măng sẽ đông kết chậm. Có thể điều chỉnh sự đông kết bằng cách đưa vào xi măng phụ gia làm nhanh hoặc làm chậm sự đông kết (x. ***Phụ gia***) tuỳ theo yêu cầu sử dụng. Đối với xi măng pooclăng, thông thường thời gian bắt đầu đông kết kể từ khi trộn xi măng với nước không sớm hơn 45 phút và kết thúc đông kết không chậm quá 10 giờ. Căn cứ vào thời gian ĐKXM để tính toán thời gian thi công.

ĐÔNG KHÊ (*quân sự*), huyện lị huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng, cách thị trấn Cao Bằng 45 km về phía đông nam. Quân Pháp chiếm đóng ĐK (9.9.1947) trong cuộc hành binh tiến công Việt Bắc thu đông 1947. Cùng với Cao Bằng, Thất Khê, Lạng Sơn, ĐK tạo thành tuyến phòng thủ dọc đường 4 để bao vây, cô lập căn cứ địa Việt Bắc. Tại ĐK, trong Kháng chiến chống Pháp, đã diễn ra hai trận chiến đấu: trận ĐK 1 (5.1950) quân đội Việt Nam diệt gọn đồn ĐK và trận ĐK 2 (16.9.1950) là trận then chốt mở đầu chiến dịch Biên Giới.

ĐÔNG KHÔ (*y, nông*) 1. Phương pháp tồn trữ hoa quả, tinh dịch, văcxin bằng cách làm đông nhanh ở khoảng - 80°C, cho bốc hết hơi nước chứa trong vật phẩm để thu được một dạng chất khô giữ trong tiểu khí hậu (loãng) của một bình gắn kín. Khi dùng, thêm lượng nước đủ để tái tạo chế phẩm tươi, với mọi tính chất của sản phẩm nguyên dạng. Nhiều loại văcxin được chế dưới dạng ĐK để bảo quản và chuyên chở thuận tiện.

2. Kĩ thuật làm phân tán dung dịch thuốc thành giọt nhỏ, rồi đông rắn lại, sau đó làm bốc hơi nhanh ở nhiệt độ và áp suất thấp hoặc chân không, thành bột khô kiết, rất dễ tan lại khi vào nước để thành dung dịch ban đầu mà vẫn giữ nguyên thành phần và tính chất. Trong công nghiệp bào chế dược phẩm, nhiều thuốc được sản suất dưới dạng ĐK, nhất là những thuốc tiêm chứa hoạt chất dễ hỏng ở trạng thái dung dịch nước, vd. pénicilline tiêm, streptomycine, huyết tương khô, pentothal, vv. Dạng thuốc ĐK là dạng giữ được chất lượng thuốc trong quá trình sản xuất và bảo quản được lâu. Trong công nghệ sinh học, hỗn dịch chủng vi sinh vật thường được ĐK trong ống nhỏ hàn kín để giữ lâu. Thiết bị ĐK có nhiều loại to, nhỏ, kích cỡ khác nhau: ĐK ngay trong từng chai lọ và đóng kín ngay, hay ĐK một khối lượng lớn, nhưng chủ yếu đều có bộ phận nén hỗn hợp khí làm lạnh từ -20°C đến -50°C và thấp hơn.

ĐÔNG KHỐI (*khảo cổ*), di tích khảo cổ học ở chân phía nam núi Voi, làng Đông Khối, xã Đông Cương, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá. Được phát hiện từ 1960. Các cuộc khai quật cho biết đây là một xưởng rất rộng chế tác rìu bôn đá. Người xưa đã ghè đẽo đá bazan thành những phác vật rìu bôn vuông vắn rồi mài. Ở đây tìm thấy nhiều mảnh tước và công cụ chế tác dở dang hay bị hỏng. Cũng tìm thấy dấu vết cư trú với đồ gốm. Trước đây xưởng ĐK được coi là thuộc thời đại đá mới, nhưng hiện nay nhiều người cho là thuộc đầu thời đại đồng thau ở lưu vực sông Mã.

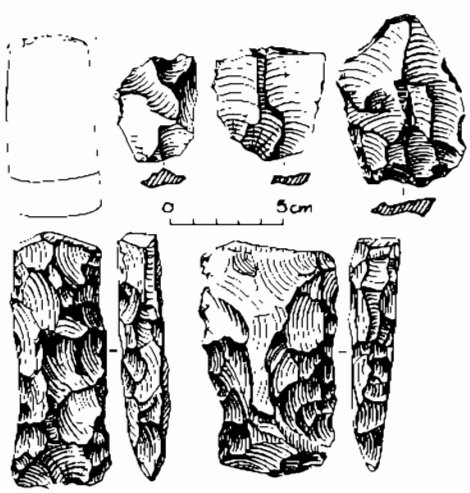

Di tích Đông Khối

ĐÔNG KINH NGHĨA THỤC (*giáo dục, sử, văn*), trường tư thục do các nhà nho yêu nước thanh lập ở Hà Nội (3.1907), đồng thời là tên gọi phong trào truyền bá tư tưởng yêu nước, mở mang dân trí, phát triển dân sinh, làm cho dân giàu nước mạnh để thực hiện mục đích cuối cùng là giải phóng dân tộc, giành độc lập tự do, dân chủ. Người đứng đầu là cử nhân Lương Văn Can, nhân vật thứ hai là huấn đạo Nguyễn Quyền. Tham gia phong trào còn có Đào Nguyên Phổ, Lê Đại, Nguyễn Phan Lãng, Phan Đình Đối, Phạm Duy Tốn, Nguyễn Bá Học, Trần Đình Đức và nhiều học giả khác tham gia giảng dạy, diễn thuyết hoặc gửi bài đến. Chương trình gồm các môn khoa học lịch sử, địa lí, toán học, khoa học thường thức và thể dục. Các sách do nhà trường biên soạn như "Văn minh tân học sách", "Quốc dân độc bản", "Luân lí giáo khoa thư", vv. Trường ở Hà Nội có hàng ngàn học sinh theo học. Học sinh không phải đóng học phí, được phát không giấy bút. Những người quá nghèo được ăn ở trong kí túc xá nhà trường. Trường có ảnh hưởng sâu rộng trong cả nước. Các tỉnh thuộc đồng bằng Bắc Bộ và các tỉnh miền Trung đều theo kiểu mẫu ấy mà mở trường lớp. Hoảng sợ trước ảnh hưởng rộng lớn của phong trào, thực dân Pháp đã ra lệnh đóng cửa trường sau 9 tháng hoạt động (từ 3.1907 đến 11.1907) và bắt giam, đưa đi an trí các nhà lãnh đạo trường. Mặc dù vậy, phong trào ĐKNT vẫn phát huy tác dụng trong những cuộc đấu tranh chống thực dân trong giai đoạn về sau như: vụ chống thuế ở Trung Kỳ (1908 - 09), vụ đầu độc binh lính ở Hà Nội (1908).

ĐÔNG LẠNH (*nông*), kĩ thuật làm đông rắn một chất có chứa nước ở nhiệt độ lạnh để bảo quản. Kĩ thuật ĐL được áp dụng nhiều trong ngành thực phẩm.

ĐÔNG MÁU (*sinh, y*), hiện tượng máu từ thể lỏng trở thành thể đặc khi thoát ra ngoài cơ thể (vd. qua vết thương rách da và các phần mềm, vv.), là hiện tượng sinh lí phức tạp, phụ thuộc vào nhiều yếu tố ĐM, mà sự rối loạn dẫn đến những bệnh chảy máu, hoặc di truyền hoặc mắc phải. Thời gian ĐM bình thường là từ 5 đến 7 phút. Lấy một khối lượng máu cho vào một ống nghiệm, máu từ thể lỏng trở thành thể đặc và sau đó co lại, chia ra làm 2 phần: phần đặc lắng ở đáy ống nghiệm gọi là cục ĐM, gồm có fibrin, các huyết cầu, vv.; phần dịch trong nổi lên trên cục ĐM gọi là huyết thanh.

Các bệnh máu làm thay đổi quá trình diễn biến ĐM: thời gian ĐM có thể kéo dài (trên nửa giờ); có khi cục đông không hình thành, không co, vv. Quan sát thời gian máu đông và hình thành cục đông cho thấy dấu hiệu của một số bệnh máu, vd. trong bệnh dễ chảy máu (hémophilie) máu đông chậm, thời gian ĐM kéo dài; trong bệnh sinh chảy máu (hémogénie) ngoài thời gian chảy máu kéo dài, cục đông không hình thành, vv.

ĐÔNG NAM Á (*địa lí*), khu vực gồm bán đảo Đông Dương, quần đảo Mã Lai và quần đảo Philipin. Diện tích 4,5 triệu km^2. Số dân 444,132 triệu (1991). Địa hình núi trung bình và đồng bằng. Thuộc khu gió mùa nội chí tuyến, phần lớn có mùa đông khô và mùa hạ nóng ẩm, mưa nhiều (quần đảo Mã Lai ở đới xích đạo, mưa quanh năm); quần đảo Philipin và miền bờ biển phía đông bán đảo Đông Dương mùa hạ thường có bão. Cảnh quan chủ yếu là rừng nhiệt đới nhiều tầng và xavan. Một số rừng nhiệt đới và xích đạo gần như còn nguyên vẹn. Phần lớn đồng bằng đã được khai thác để cấy lúa nước, nhiều miền trồng cây công nghiệp nhiệt đới rất tốt: cà phê, cao su. Các nước ở ĐNA: Brunây, Campuchia, Việt Nam, Lào, Myanma, Malaixia, Indônêxia, Philipin, Thái Lan, Xingapo.

ĐÔNG NAM BỘ (*địa lí*), khu vực chuyển tiếp giữa miền núi Nam Trường Sơn sang châu thổ sông Cửu Long. Ranh giới phía tây là phù sa mới của châu thổ sông Cửu Long, ranh giới phía đông phù hợp với địa giới phía đông hiện nay của hai tỉnh Đồng Nai và Sông Bé, chạy từ Xuyên Mộc ở duyên hải lên tới Định Quán, ranh giới phía bắc: đường biên giới Việt Nam - Campuchia và ranh giới phía nam Biển Đông. Đá gốc của khu vực đá xâm

nhập granit tạo nên các núi sót mọc lên sừng sững giữa đồng bằng là một bề mặt san bằng cổ tuổi Pleixtoxen: núi Chùa Chàn (858 m) ở cửa ngõ vào Nam Bộ theo đường số 1, núi Bà Rá (736 m) ở Phú Riềng, núi Bà Đen (936 m) ở Tây Ninh, núi Tóc Tiên, núi Lớn, núi Nhỏ ở Bà Rịa - Vũng Tàu, đá cát kết và đá phiến sét tuổi Trung sinh và Cổ sinh thượng, đá bazan hình thành do macma bazơ trào ra trong quá trình sụt võng của đồng bằng Tây Nam Bộ, phù sa cổ viền quanh phần phía tây của khu vực, chiếm diện tích lớn nhất. ĐNB ở vào khu vực sườn đón gió mùa Tây - Nam, nên có lượng mưa trung bình năm vượt 2000 mm. Các sông chảy trong khu vực: Đồng Nai, Sông Bé, Sài Gòn. Địa hình thuận lợi cho việc khai thác thuỷ năng, nhà máy điện Trị An được xây dựng với công suất 500 nghìn kW. Khí hậu và thổ nhưỡng thuận lợi cho việc phát triển cây công nghiệp (cao su, cà phê, hồ tiêu, mía, điều), cây ăn quả cung cấp nguyên liệu quan trọng cho công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh. ĐNB hiện nay gồm các tỉnh Sông Bé, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tây Ninh và thành phố Hồ Chí Minh.

"ĐÔNG PHÁP THỜI BÁO" (*thông tin*), báo xuất bản ở Sài Gòn, mỗi tuần 3 kì (thứ hai, thứ tư, thứ sáu). Số đầu tiên ra ngày 2.5.1923. Giám đốc kiêm quản lí: Nguyễn Kim Đính, sau là Diệp Văn Cường. Chủ bút: Trần Huy Liệu (bút danh Nam Kiều), sau là Bùi Thế Mĩ (bút danh Lan Đình) rồi Nguyễn Văn Bá. Báo thể hiện lập trường của giai cấp tư sản dân tộc Việt Nam, có xu hướng cấp tiến. Sau khi ra số 809 (22.12.1928), báo đình bản.

ĐÔNG PHI (*địa lí*), miền đông Châu Phi ở các đới xích đạo và cận xích đạo, đại bộ phận là sơn nguyên. Nhiều đứt gãy có các thung lũng sâu, hồ dài và sâu, núi lửa cao. Sơn nguyên đổ dốc xuống Ấn Độ Dương, thành nhiều bậc. Đồng bằng dài, hẹp ở ven biển. Khí hậu nội chí tuyến, lượng mưa trung bình năm 500 - 3000 mm. Hồ lớn chính: Victoria, Tanganika, Maiar, Niaxa, vv. Cảnh quan chủ yếu: xavan - rừng thưa. Các nước ở ĐP: Kênia, Uganđa, Ruanđa, Burundi, Tanzania, Dămbia, Malauy, Môzămbich.

ĐÔNG PHỐ (*sử*; cg. Giản Phố, Nông Nại, Cù Lao Phố), tên gọi chỉ vùng Đồng Nai - Biên Hoà - Gia Định xưa. Đại Nam nhất thống chí ghi: "năm Mậu Dần (1698), đời Hiển Tông (Phúc Chu), chưởng cơ Nguyễn Hữu Kính đi kinh lí đất Chân Lạp, lấy đất ĐP, đặt phủ huyện ở Gia Định, chiêu tập dân phiêu tán đến ở" (x. ***Biên Hoà***).

ĐÔNG QUAN (*sử*), tên gọi thành Thăng Long thời thuộc Minh. Năm 1407, sau khi xâm chiếm Việt Nam, nhà Minh đặt huyện ĐQ (tương đương nội thành Thăng Long cũ), đổi thành Đông Đô là thành ĐQ - trị sở của phủ Giao Châu và quận Giao Chỉ, có hệ thống đồn luỹ riêng bảo vệ. Những năm cuối cuộc kháng chiến chống Minh, viện binh của Vương Thông đã bị vây hãm trong thành này.

ĐÔNG QUAN (*địa lí*), huyện cũ, năm 1968 nhập với Tiên Hưng thành huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình (x. ***Đông Hưng***).

ĐÔNG SƠN (*địa lí*), huyện ở giữa vùng đồng bằng tỉnh Thanh Hoá. Diện tích 222,90 km^2. Gồm 1 thị trấn (Rừng Thông, huyện lị); 36 xã (Thiệu Toán, Thiệu Chính, Thiệu Hoà, Thiệu Minh, Thiệu Tâm, Thiệu Viên, Thiệu Lý, Đông Hoàng, Đông Ninh, Đông Khê, Đông Hoà, Đông Yên, Thiệu Vận, Thiệu Trung, Thiệu Đô, Thiệu Châu, Thiệu Tân, Thiệu Giao, Thiệu Vân, Thiệu Khánh, Thiệu Dương, Đông Cương, Đông Lĩnh, Đông Minh, Đông Thanh, Đông Tiến, Đông Anh, Đông Xuân, Đông Thịnh, Đông Văn, Đông Phú, Đông Nam, Đông Quang, Đông Vinh, Đông Tân, Đông Hưng). Số dân 216918 (1993). Địa hình bằng phẳng, độ cao trung bình 2 - 7 m, giáp dãy Núi Nhồi đá vôi, có đá Vọng Phu nổi tiếng. Sông Chu chảy qua phía bắc và đổ vào sông Mã. Trồng lúa, khoai, lạc, vừng, đậu, thầu dầu, ngô. Chế biến nông sản, khai thác đá vôi Núi Nhồi nổi tiếng gọi là "đá Thanh"; sản xuất vật liệu xây dựng, giao thông quốc lộ 1A chạy qua. Là trung tâm của văn hoá Đông Sơn nổi tiếng. Huyện lập lại năm 1982 do tách ra từ Đông Thiệu (từ 1977 đến 1982).

ĐÔNG SƠN (VĂN HOÁ) (*khảo cổ*), văn hoá khảo cổ học thời đại kim khí Việt Nam, lấy tên từ di tích Đông Sơn trên bờ sông Mã tỉnh Thanh Hoá. Các địa điểm văn hoá ĐS bao gồm những khu cư trú, những khu mộ, trong đó có mộ huyệt đất, mộ vò hay mộ có quan tài thân cây khoét rỗng (còn gọi là mộ thuyền), phân bố rất rộng ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, từ biên giới Việt - Trung đến bờ sông Gianh. Văn hoá ĐS được đặc trưng bằng bộ đồ đồng đa dạng và độc đáo, gồm rìu nhiều kiểu (như rìu lưỡi xéo, rìu hình hia), giáo, dao găm (đẹp nhất là loại có cán hình người hay động vật), các đồ đựng như thố, bình, thạp, và các nhạc cụ như chuông, trống. Trống đồng loại sớm (kiểu I Hegơ) với hoa văn đẹp là tiêu biểu cho văn hoá ĐS. Hợp kim chủ yếu mà cư dân ĐS đã dùng phổ biến là đồng - thiếc - chì. Trước đây, người ta thường coi văn hoá ĐS thuộc thời đại đồng thau, nhưng nay, do chỗ đã tìm thấy nhiều di vật sắt cũng như lò nấu sắt, các nhà nghiên cứu cho văn hoá ĐS thuộc thời đại sắt sớm. Cư dân ĐS là cư dân nông nghiệp chủ yếu trồng lúa, đã chăn nuôi trâu, bò, lợn, gà, biết nhiều nghề thủ công như làm mộc sơn, làm gốm và đặc biệt là luyện kim và chế tác kim loại phát triển. Nhiều học giả ngoài nước trước đây cho rằng văn hoá ĐS có nguồn gốc Trung Quốc, Trung Á và thậm chí, Đông Âu hay Biển Đen. Nhưng hiện nay, với việc phát hiện các văn hoá Tiền ĐS (x. ***Văn hoá Tiền Đông Sơn***), các nhà khảo cổ học Việt Nam đã chứng minh được nguồn gốc bản địa của văn hoá ĐS. Văn hoá ĐS tồn tại trong khoảng từ thế kỉ 7 tCn. cho đến vài thế kỉ sCn., khi Việt Nam đã ở trong thời kì thuộc Hán. Văn hoá ĐS là cơ sở cho sự ra đời của nhà nước sơ khai ở miền Bắc Việt Nam, mà theo truyền thuyết là nước Văn Lang thời đại các vua Hùng.

ĐÔNG THÀNH XƯƠNG CÔNG TI (*sử*), hãng buôn và sản xuất hàng dệt xuyến khổ rộng, chế biến trà uống, giấy hoa tiên. Do Hoàng Tăng Bí và Nguyễn Quyền thành lập (1907) tại phố Hàng Gai, Hà Nội nhằm gây quỹ cho Trường Đông Kinh nghĩa thục và cổ động chấn hưng kinh tế, dùng hàng nội hoá.

ĐÔNG TRIỀU (*địa lí*), hệ thống núi hình cánh cung mặt lồi quay về phía nam và đông nam, dài khoảng 250 km, từ Đông Triều đến biên giới Trung Quốc. Ở phía đông bắc bao gồm các dãy núi Nam Châu Lãnh (1506 m), Cao Xiêm (1330 m). Các núi trong khu vực giữa chỉ cao khoảng 300 - 400 m, bị các sông Tiên Yên, Phố Cũ và Ba Chẽ cắt qua, sau đó về phía tây nam nhô lên những đỉnh cao: Am Váp (1094 m), Yên Tử (1068 m). Khí hậu nóng ẩm có mùa đông lạnh, lượng mưa trung bình năm từ 1733 mm đến 2352 mm, riêng Móng Cái 2749 mm, thực vật phát triển mạnh mẽ. Đặc biệt ở đây có một vạt rừng thông nhựa khá rộng. Ở phía biển xuất hiện các kiểu thực bì rừng ngập mặn trên các bãi triều. Riêng ở các hải đảo thưa dân, rừng rậm nhiệt đới còn tồn tại khá nhiều, đảo Ba Mùn đã được khoanh làm khu bảo tồn thiên nhiên. Ở phần lục địa rừng đã bị tàn phá nặng nề, cảnh quan phổ biến là cảnh quan đồi trọc, xavan và rừng thứ sinh. Trồng rừng lấy gỗ chống lò, xây dựng. Trong khu vực có bể than Quảng Ninh kéo dài 180 km (từ Thái Nguyên đến Cái Bầu); phong cảnh kì thú: vịnh Hạ Long và Bái Tử Long.

ĐÔNG TRIỀU (*địa lí*), huyện phía tây nam tỉnh Quảng Ninh. Diện tích 402,04km^2. Gồm 2 thị trấn (Đông Triều: huyện lị, Mạo Khê); 19 xã (Nguyễn Huệ, Bình Dương, Thuỷ An, Việt Dân, Hồng Phong, Đức Chính, Tràng An, Tân Việt, Hưng Đạo, Xuân Sơn, Kim Sơn, Yên Thọ, Yên Đức, Hoàng Quế, Hồng Thái Đông, Hồng Thái Tây, An Sinh, Bình Khê, Tràng Lương). Số dân 133693 (1993). Địa hình đồi thoải lượn sóng, xen thung lũng rộng, có dãy Yên Tử (1068 m) ở phía bắc. Sông Đá Bạch chảy qua. Rừng

và đất rừng chiếm 53% diện tích, có rừng thông nhựa và bạch đàn. Khoáng sản: than, cao lanh. Trồng lúa, đậu tương. Khai thác than, sản xuất vật liệu xây dựng, sành sứ. Quốc lộ 18 và đường sắt chạy qua. Trước 1963 thuộc khu Hồng Quảng.

ĐÔNG ÚC (*địa lí*), dòng biển nóng ở Thái Bình Dương ở biển phía đông của lục địa Úc, một nhánh của dòng biển Tín Phong Nam.

ĐÔNG XAMOA (*địa lý*; Eastern Samoa), nhóm đảo ở phía đông của quần đảo Samoa thuộc Châu Đại Dương, gồm các đảo Ofu, Olôsega (Ph. Olosega), Tao (Ph. Tau), Tutulia (Ph. Tutulia), Suên (Ph. Swains), Rôzơ (Ph. Rose). Diện tích 199 km^2. Số dân 48,2 nghìn (1991), chủ yếu là người Xamoa - Pôlinêzi. Ngôn ngữ chính thức tiếng Anh. Trung tâm hành chính Pago - Pago (Pago - Pago, trên đảo Tutulia). Tôn giáo chủ yếu là đạo Tin Lành.

Các ngành kinh tế chính: sản xuất cùi dừa, cá hộp. Trồng cọ, dừa, khoai sọ, chuối, cam quít...

Những người Châu Âu đầu tiên đặt chân lên các đảo này vào năm 1722. Từ 1899, ĐS trở thành thuộc địa của Hoa Kì trên 50 năm. Một căn cứ hải quân lớn được xây dựng ở Pago - Pago. Năm 1951, quyền cai trị ĐS chuyển từ Bộ Chiến tranh sang Bộ Nội vụ Hoa Kì. Tháng 4.1960, thông qua hiến pháp, cơ quan lập pháp gồm 2 viện thực sự đi vào hoạt động với quyền hành hạn chế, quyền hành pháp cho đến 1976 nằm trong tay một viên toàn quyền. Cuộc trưng cầu dân ý 31.8.1976 đưa đến kết quả là chức toàn quyền được dân chúng bầu với thời hạn 4 năm.

ĐÔNG XIBIA (*địa lí*), miền tự nhiên tính từ sông Ênitxây đến các dãy núi hình thành đường phân thuỷ cho các sông đổ xuống Thái Bình Dương. Diện tích 7,2 triệu km^2. Sơn nguyên Trung Xibia chiếm phần lớn diện tích. Phía bắc là dải đất thấp ven Bắc Băng Dương, phía nam là các miền núi của Nam Xibia, phía đông là sơn nguyên Kôlưma. Nằm trong các đới khí hậu cực và cận cực. Nhiệt độ tháng giêng ở đồng bằng từ - 48°C đến - 50°C. Ở Veckhôianxcơ (Верхоянск) nhiệt độ thấp nhất Bắc Bán Cầu - 69,8°C. Đất đóng băng vĩnh viễn trên toàn bộ ĐX. Mùa hạ ngắn và vẫn lạnh. Cảnh quan: hoang mạc địa cực đồng rêu và đồng rêu - rừng. Rừng lá kim ở các sườn phía nam và đông nam có khí hậu ẩm, khoáng sản: thiếc, vàng, than đá, mỏ đa kim.

ĐỒNG (*hoá*; L. Cuprum), Cu. Nguyên tố hoá học nhóm IB, chu kì 4 bảng tuần hoàn các nguyên tố, số thứ tự 29, nguyên tử khối 63,546 có hai đồng vị bền, ^{63}Cu (69,1%) và ^{65}Cu (30,9%), một đồng vị phóng xạ ^{64}Cu. Kim loại màu đỏ (kim loại vụn màu hồng), dễ rèn, dễ dát mỏng, dẫn điện và dẫn nhiệt tốt (chỉ thua bạc); khối lượng riêng 8,94 g/cm^3, t_{nc} = 1084,5°C, t_s = 2600°C. Hoạt động hoá học kém. Khi để trong khí quyển chứa khí cacbonic, hơi nước... Đ nguyên chất sẽ bị phủ một lớp gỉ đồng là màng cacbonat bazơ màu lục (độc). Tan rất chậm trong axit clohiđric (HCl) và axit sunfuric (H_2SO_4) đặc, nóng. Các khoáng vật quan trọng: bocnit, chancopirit, chancozin, malachit; còn gặp ở trạng thái tự do (dạng nguyên chất). Quá trình điều chế phức tạp, gồm nhiều giai đoạn và phụ thuộc vào thành phần quặng. Dùng làm dây dẫn điện, chế tạo hợp kim, chất trao đổi nhiệt, thiết bị chân không, ống dẫn dầu và nhiên liệu, vv.

Loài người biết sử dụng Đ tự nhiên từ 8000 năm tCn. và biết chế tạo đồng thau từ 3500 năm tCn. Sự phát triển của nền văn minh loài người được đánh dấu bằng bước chuyển tiếp từ thời đại đồ đá sang đồ đồng. Đ đã được dùng làm kim loại tiền tệ ở một số nước từ thời cổ đại. Sau khi vàng và bạc trở thành kim loại tiền tệ phổ biến, thì Đ được dùng làm vật liệu để đúc tiền lẻ. Ở Việt Nam, các triều đại phong kiến đều dùng Đ để đúc tiền. Thời Pháp thuộc cũng đã lưu hành các loại tiền lẻ bằng Đ.

ĐỒNG (*kinh tế*), đơn vị tiền tệ Việt Nam từ thời phong kiến. Tên gọi này có thể bắt nguồn từ đơn vị đo lường xưa là "đồng cân" và cũng là trọng lượng tiền đúc bằng đồng lúc đó. Vì vậy, tiền đúc được gọi là đồng tiền. Tiền đúc thời phong kiến Việt Nam chỉ có một loại hàng đơn vị là Đ, không có loại lớn hơn. Bội số của Đ là tiền (thường bằng 60 Đ) và quan (bằng 10 tiền). Thời Pháp thuộc, đơn vị tiền tệ do Ngân hàng Đông Dương phát hành là piat (piastre). Trong Chiến tranh thế giới II, dưới sự thống trị của thực dân Pháp, nền kinh tế tài chính Đông Dương khánh kiệt, Ngân hàng Đông Dương đến 1945 đã phát hành 2172 triệu đồng Đông Dương (gấp 16 lần năm 1940), lạm phát nghiêm trọng, giá cả tăng vọt hơn 30 lần. Sau Cách mạng tháng Tám (1945), Đ Đông Dương vẫn còn lưu hành một thời gian. Để xây dựng nền tài chính quốc gia độc lập, Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa chủ trương phát hành đồng tiền Việt Nam, từ cuối 10.1945, đã bắt đầu in giấy bạc loại 5 đồng, 10 đồng, 20 đồng và đúc tiền nhôm loại 2 hào, 5 hào. Ngày 31.5.1946, Chính phủ ra sắc lệnh phát hành giấy bạc Việt Nam tại miền Nam Trung Bộ. Nhân dân gọi là "giấy bạc Cụ Hồ", nó nức đem đổi 1 đồng Việt Nam ăn 1,2 - 1,3 đồng Đông Dương. Đến 8.1946 đồng bạc Việt Nam được phát hành ra cả miền Bắc. Tháng 11.1946, trong tình hình khẩn trương chuẩn bị kháng chiến toàn quốc, Quốc hội đã quyết định chính thức cho phát hành đồng bạc Việt Nam trong toàn quốc. Cho đến nay, Đ vẫn được xem là đơn vị tiền tệ của Việt Nam.

ĐỒNG (*nông*, cánh đồng), vùng đất dùng để sản xuất nông nghiệp. *Đ chiêm*: loại ruộng trũng ở miền Bắc Việt Nam trước đây, chỉ cấy lúa chiêm, còn vụ mùa bỏ hoá vì bị ngập nước sâu. *Đ mùa*: loại ruộng tương đối cao hơn, cấy được lúa mùa và mùa khô trồng màu, hoặc cấy được hai vụ lúa khi có thuỷ lợi.

ĐỒNG ÂM (*ngôn ngữ*; A. hononymy), sự giống nhau về âm thanh giữa các đơn vị ngôn ngữ nhưng khác nhau về ngữ nghĩa. Hai hiện tượng ĐÂ thường gặp là ĐÂ từ vựng và ĐÂ ngữ pháp. ĐÂ từ vựng là hiện tượng giống nhau về ngữ âm của hai hay nhiều từ có ý nghĩa khác nhau, vd. "đường" (thực phẩm) và "đường" (lối đi). ĐÂ ngữ pháp khá phổ biến trong cả địa hạt cấu tạo từ lẫn cấu tạo các cấu trúc ngữ pháp trên từ. Vd. trong tiếng Việt có hiện tượng chuyển loại: "cày" (danh từ) và "cày" (động từ); hiện tượng ĐÂ giữa đơn vị động từ và cụm từ: "hoa hồng" (từ) và "hoa hồng" (cụm từ: hoa có màu hồng). Trong ngôn ngữ biến hình, hay gặp nhất là ĐÂ giữa các biến vĩ: những biến vĩ có ý nghĩa ngữ pháp khác nhau nhưng lại có cùng một vỏ ngữ âm như nhau. Vd. trong tiếng Nga hậu tố "-a" có trong "мама" mang nghĩa ngữ pháp giống cái, số ít, trùng với "-a" trong "стола" mang nghĩa ngữ pháp cách 2 giống đực, số ít.

ĐỒNG BÃI (*nông*), chân ruộng được khai thác trên các bãi ven sông. Thường được dùng để trồng màu hay cây công nghiệp ngắn ngày trong mùa khô. Đến mùa lũ, để cho ngập nước và lắng phù sa. Ở một số bãi cao, đắp bờ và cấy lúa trong vụ mùa. Ruộng cấy lúa ngoài ĐB còn được gọi là chân ruộng liền.

ĐỒNG BẢO HIỂM (*kinh tế*), hình thức bảo hiểm mà nhiều công ti bảo hiểm cùng đứng ra bảo hiểm cho một đối tượng bảo hiểm, hình thức này áp dụng trên nguyên tắc mỗi công ti chịu một phần giá trị bảo hiểm. Được áp dụng khi giá trị bảo hiểm quá lớn (vd. bảo hiểm máy bay, tàu biển).

ĐỒNG BẰNG (*địa lí*; cg. bình nguyên), dạng địa hình phổ biến và quan trọng, có bề mặt đặc trưng bởi dao động độ cao không lớn và độ dốc không đáng kể (dưới 5°). Theo độ cao chia ra: ĐB thấp (dưới 200 m), ĐB cao (200 - 500 m), ĐB trên núi (tức cao nguyên, trên 500 m). Theo hình thái chia ra: ĐB nằm ngang, ĐB nghiêng, ĐB trũng, ĐB nhô cao. Theo dạng địa hình chia ra: ĐB bằng phẳng, ĐB lượn sóng, ĐB đồi, ĐB gò đồi, vv. Theo nguồn gốc chia ra: ĐB cấu trúc (do cấu tạo địa chất), ĐB

bóc mòn, ĐB tích tụ. Dưới đáy biển có ĐB biển thẳm, ĐB trũng biển rìa và ĐB thềm lục địa. Theo nghĩa thông thường ở Việt Nam thì ĐB là vùng bằng phẳng có nguồn gốc tích tụ - xâm thực, liên quan với hoạt động của sông và biển, có độ cao tuyệt đối từ vài mét đến trên dưới 100 mét.

ĐỒNG BẰNG CACXTƠ (*địa lí*), dạng địa hình phát triển trong vùng đá cacxtơ hoá, có diện tích lớn có khi hàng trăm km^2, bề mặt bằng phẳng phủ bởi một lớp trầm tích, bồi tích, lũ tích (aluvi, prôluvi), với một hệ thống dòng chảy mãn. Trên bề mặt ĐBC thường gặp những đồi, dãy đồi sót đá vôi. Thường ĐBC phân bố ở rìa sát một khối núi đá vôi có vách dựng đứng, được gọi là ĐBC ngoại vi.

ĐỒNG BẰNG TAM GIÁC CHÂU (*địa lí*, delta, chữ thứ tư trong bảng chữ cái của Hi Lạp, có hình một tam giác...; cg. đồng bằng châu thổ), đồng bằng cửa sông có hình một tam giác, thường hình thành ở những vùng biển nông thuỷ triều yếu hoặc ở hồ nơi đổ vào của những sông có lượng phù sa lớn. Có hình dạng như vậy là do khi đến gần biển, sông thường phân thành nhiều nhánh hình nan quạt chảy ra biển và phù sa bồi đắp dần thành tam giác châu ngày càng tiến dần ra biển và mở rộng. Dựa vào đặc trưng bồi tụ của phù sa, có thể phân ra các kiểu ĐBTGC: ĐBTGC lấp chấn (sông Kamsatka), ĐBTGC dạng lồi (sông Lêna), dạng chân vịt (sông Mitxixipi), dạng mỏ chim (sông Tibre)... ĐBTGC của các sông lớn đôi khi đạt diện tích rất lớn, như ĐBTGC của sông Amazôn có diện tích 100 nghìn km^2.

ĐỒNG BỘ (*tin học*; A. synchronization), điều chỉnh mối quan hệ thời gian giữa các sự kiện, làm cho chúng có khoảng thời gian trùng nhau hoặc duy trì một sự chênh lệch thời gian cố định giữa chúng.

ĐỒNG CA (*nhạc*) x. *Hợp xướng*

ĐỒNG CẢM (*giáo dục*), sự chia sẻ những rung động (cảm xúc, tình cảm, trạng thái, thái độ, vv.) của người khác, một trong những biểu hiện quan trọng của lòng nhân ái, làm tiền đề cho thiện cảm, tình thân ái giữa người với người. Hình thành và phát triển trên cơ sở tự ý thức của trẻ em, nhưng ít nhất từ tuổi thứ ba trở đi trẻ bình thường mới có thể có ĐC. Ở tuổi mẫu giáo, các trò chơi phân vai theo chủ đề đặc biệt thuận lợi để giáo dục năng lực ĐC, ở các lứa tuổi sau, vai trò đó thuộc về các hoạt động chung với các bạn cùng tuổi.

ĐỒNG CÂN (*lí*), đơn vị cũ ở Việt Nam dùng để đo khối lượng, bằng 1/10 lạng, tức bằng 3,78 g, thường dùng trong cân vàng và thuốc nam (cg. chỉ).

ĐỒNG CẤU (*toán*), một khái niệm quan trọng trong đại số. Cho hai nhóm G và G' với e và e' là các phần tử đơn vị tương ứng của chúng. Ánh xạ ϕ: G → G' gọi là một ĐC nhóm nếu $\phi(e) = e'$ và $\phi(g_1 g_2) = \phi(g_1)\,\phi(g_2)$ với mọi g_1, g_2 trong G. Tập hợp các phần tử g trong G mà $\phi(g) = e'$ gọi là hạch (hay nhân) của ĐC. Ta nói ϕ là một toàn cấu nếu ϕ là ánh xạ lên. Nếu hạch của ϕ chỉ gồm phần tử đơn vị của G thì φ gọi là một đơn cấu. Một ĐC vừa là đơn cấu vừa là toàn cấu gọi là một đẳng cấu. Nếu G = G' thì ϕ được gọi là một tự ĐC. Khái niệm ĐC được định nghĩa tương tự cho các cấu trúc đại số khác như nửa nhóm, vành, trường, dàn, ...

ĐỒNG CHỦ SỞ HỮU (*luật*), tập hợp hai người trở lên cùng có quyền sở hữu đối với một hoặc nhiều tài sản. ĐCSH có thể là nhà nước, cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, công dân. Có thể trở thành ĐCSH trong các trường hợp: do cùng đóng góp lao động hoặc vốn để tạo ra một tài sản hoặc một tổng hợp tài sản nhất định; do cùng mua sắm hoặc cùng đổi chác hay cùng được tặng, cho một tài sản nhất định (thông qua hợp đồng mua bán, đổi chác, tặng, cho); do cùng được thừa kế một di sản của người chết để lại; do việc kết hôn. Trong trường hợp mỗi ĐCSH có một phần quyền sở hữu được xác định trước trong quyền sở hữu chung thì quyền sở hữu chung được gọi là quyền sở hữu chung theo phần. Trong trường hợp, phần quyền sở hữu của mỗi người ĐCSH trong quyền sở hữu chung không được xác định trước thì quyền sở hữu chung được gọi là quyền sở hữu chung hợp nhất. Mỗi ĐCSH có quyền sử dụng tài sản chung và hưởng lợi từ tài sản chung tương ứng với phần chủ quyền của mình, không được thay đổi các phần của tài sản chung khi chưa được sự đồng ý của những ĐCSH khác, tự mình thực hiện các biện pháp bảo quản và giữ gìn tài sản chung. Việc quản lí tài sản chung phải được tiến hành theo quyết định của đa số hoặc theo quyết định của ĐCSH có phần chủ quyền chiếm đa số trong tài sản chung.

ĐỒNG CLORUA (*hoá*, A. cuprous chloride, copper chloride), CuCl; $CuCl_2$. 1. Đồng (I) clorua, CuCl. Tinh thể lập phương màu trắng; nhanh chóng hoá xanh khi để trong không khí. Ít tan trong nước; tan trong dung dịch NH_3, HCl đặc nóng và trong dung dịch clorua kim loại kiềm (KCl, NaCl). Điều chế bằng cách cho đồng tác dụng với dung dịch $CuCl_2$ trong không khí. Dùng làm chất tẩy trắng, dùng trong công nghiệp dầu mỏ, chất hấp thụ khí cacbon monoxit (CO). 2. Đồng (II) clorua, $CuCl_2$. Bột màu nâu, háo nước; khối lượng riêng 3,054 g/cm^3; t_{nc} = 630°C; ở 993°C, bị phân huỷ sinh ra clo. Hiđrat $CuCl_2.2H_2O$ là các tinh thể lăng trụ, màu lục; lên hoa khi để trong không khí; khối lượng riêng 2,38 g/cm^3; dễ tan trong nước. Dùng làm chất xúc tác cho một số phản ứng hoá học, chất cầm màu, mực, chất bảo quản gỗ.

ĐỒNG CỎ (*nông*), đất có cỏ mọc, có thể cắt cho súc vật ăn hoặc dùng để chăn thả. ĐC tự nhiên ở nhiệt đới bao gồm tất cả các khoảng đất trống có cỏ mọc ngoài đất canh tác và các khu rừng đã khép tán. ĐC chưa cải tạo được tính vào đất có khả năng nông nghiệp. ĐC đã cải tạo và ĐC nhân tạo được trồng cỏ để chăn nuôi được tính vào đất nông nghiệp. Ở Việt Nam, có các kiểu: ĐC vùng đồi núi (trên nương rẫy hoang, thường bị đốt cỏ hay không có cây bụi) và các kiểu thảm cỏ đầm lầy; ĐC ngập nước. ĐC trồng hay được cải tạo đã có một hỗn hợp các loài cỏ hoà thảo và cỏ họ Đậu thích hợp cho từng vùng sinh thái là hướng phát triển để tạo cơ sở vững chắc cho chăn nuôi, kết hợp với trồng trọt và lâm nghiệp để cải thiện môi trường sinh thái.

ĐỒNG CỔ (*sử*), đền và là nơi diễn ra hội thề hằng năm của các quan trong triều đình thời Lý - Trần (thường diễn ra vào ngày 25.3 âm lịch, sau chuyển sang ngày 4.4). Xưa thuộc phường Yên Thái, Thăng Long, nay thuộc quận Ba Đình, Hà Nội. ĐC vốn có nguồn gốc từ tên một ngọn núi (tục gọi là Khả Phong), trong đền có một chiếc trống đồng (được tìm thấy hồi đầu thế kỉ 19) thuộc xã Đan Nê, huyện Yên Định (nay là huyện Thiệu Yên, tỉnh Thanh Hoá). Tương truyền, thần núi ĐC đã có công báo mộng giúp vua Lý Thái Tông đánh thắng quân Chăm và dẹp yên loạn 3 vương. Khi lên ngôi (1028), vua đã phong vương cho thần, dựng miếu thờ bên hữu thành Đại La ở kinh đô, sau chùa Thánh Thọ. Về sau, đây chính là địa điểm lễ thề hằng năm.

Hội thề diễn ra dưới hình thức, các quan phải cùng nhau uống máu ăn thề và đọc lời nguyền "Làm con bất hiếu, làm tôi bất trung, xin thần linh giết chết". Đến đời Trần Thái Tông, các quan cũng vẫn đến đền ĐC đọc lời mình thề "làm tôi tận trung, làm quan trong sạch, ai trái lời thề, thần linh giết chết". Sau này, hội thề ĐC mang dáng dấp một lễ hội dân gian, hằng năm đông đảo nhân dân đều tới đây tham dự, thề nguyền.

ĐỒNG CỐT (*dân tộc*) x. *Sa man giáo.*

ĐỒNG DAO (*văn*), những câu hát của trẻ con, thường gồm những câu bốn chữ, có vần; có khi không có nghĩa rõ rệt, như cốt để trẻ con tập nói; có khi mỗi câu một ý, không liên tục, từ ý này nhảy sang ý khác, chỉ nối nhau bằng vần, truyền cho các em một

số hiểu biết về những sự vật xung quanh hoặc những nhận xét về con người, về đời sống xã hội. DD vui, ngộ nghĩnh, dí dỏm và dễ nhớ, hợp với tâm sinh lí trẻ con như: Cá đố mồ hôi. La con cá liết. Theo nhau rảo riết. Là cá ong căng. Cá rung hết răng. Là con cá mòm. Sơ thằng kẻ trộm. Là con cá thu... Cũng gọi những câu có ý nghĩa bí hiểm như lời sấm, người lớn đặt ra đưa cho trẻ con hát, nhằm truyền bá trong dân gian là DD, vd. Nhong nhong ngựa ông đã về. Giặc đến Bồ Đề thì giặc lại tan.

ĐỒNG DÂM (*y*) x. *Đồng tính luyến ái.*

ĐỒNG DIỄN THỂ DỤC (*thể thao*), biểu diễn tập thể về nghệ thuật thể dục thể thao. Bài biểu diễn có kết cấu chặt chẽ, mang tính nghệ thuật cao, được thể hiện bằng các phương tiện tổng hợp như vận động, âm nhạc, ngôn ngữ, trang phục, thiết bị, đạo cụ, vv. được phối hợp tập thể rất chặt chẽ về nội dung và hình thức, giữa cảnh chính và cảnh phụ trên bề mặt biểu diễn và không gian bao quanh. ĐDTD là hoạt động biểu diễn độc đáo, hấp dẫn, có sức thuyết phục, mang nội dung tuyên truyền giáo dục theo những chủ đề: hoà bình, hữu nghị giữa các dân tộc; thể dục thể thao cho mọi người; sức khoẻ và vẻ đẹp; các thành tựu kinh tế, văn hoá của xã hội hiện thời; lí tưởng cao đẹp của thể thao, vv. Tính nghệ thuật và thể dục thể thao được kết hợp hài hoà gây cảm xúc mạnh cho khán giả, đặc biệt là những bài diễn có chủ đề sâu sắc. Ở một số nước, ngoài phần chủ trong biểu diễn trong sân, đạo diễn còn lưu ý đến thiết kế các phối cảnh (nền ở khán đài B do người ngồi, theo đúng cột và hàng ghế, biểu diễn bằng động tác thay đổi màu của các bìa, lụa, khăn, hoa, vv. theo tín hiệu chỉ huy).

ĐỒNG DƯƠNG (*khảo cổ, sử*) 1. Di tích làng Đồng Dương, xã Bình Định, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng. Là kinh đô vương quốc Chămpa từ giữa thế kỉ 9 đến cuối thế kỉ 10, có tên là Indrapura (Ph. Indrapura). Di tích còn lại không nhiều. Một ngôi đền chính trên nền đất cao, dài 326 m, rộng 155 m có tường bao bọc. Một con đường dài 763 m nối khu đền với một nền đất thấp hơn, có bờ đất bao quanh, dài 300 m, rộng 240 m. Ngoài ngôi đền đã bị hư hại, chỉ còn ít phế tích kiến trúc. Di tích đường như là một cơ sở Phật giáo. Ở ĐD có 6 minh văn được biết, nay chỉ còn 3. Nhờ minh văn ở đền chính, ta biết tên kinh đô là Indrapura và của Indravarman II có miếu hiệu là Paramabuddhaloka.

2. Tên một phong cách mĩ thuật (kiến trúc và điêu khắc) Chămpa. Là phong cách thứ ba mà đặc trưng nổi bật của trang trí kiến trúc là chuyển từ kiểu vòm cuốn hơi duỗi của Mĩ Sơn E_1 và Hoà Lai đến chỗ hơi khum lại, kiểu hình lá đề, trên đó có phù điêu hình "sâu cuốn thành búi". ĐD có nhiều tượng Phật. Pho tượng đồng mặc cà sa hở một bên vai, gần phong cách Amaravati (Ấn Độ), có thể có niên đại thế kỉ 6. Các pho tượng bằng đá chịu ảnh hưởng nhất định của nghệ thuật Phật Trung Quốc. Các tượng thần Ấn giáo có đặc trưng dễ nhân: mặt ngắn, miệng rộng, môi dầy, ria cao trên môi, râu quai nón kéo dài, mũ thấp có đính 3 bông hoa. Phong cách Đồng Dương còn thấy ở những nơi khác như đền Mĩ Sơn A 10, 11, 12, 13, F_2, B_4.

ĐỒNG ĐẠI (*sử, ngôn ngữ*; Ph. synchronie), thuật ngữ chỉ sự nghiên cứu một ngôn ngữ hoặc một cấu trúc kinh tế xã hội ở một thời điểm nhất định trong quá khứ hoặc hiện tại. Các mối liên hệ ĐD là những mối liên hệ của nhiều hiện tượng ngôn ngữ hoặc kinh tế xã hội của những hệ thống khác nhau nhưng đã xảy ra đồng thời. Thuật ngữ ĐD ngày nay thường được sử dụng trong lí thuyết cấu trúc tiếp cận hệ thống, để đối lập với khái niệm "lịch đại", chỉ các bước nghiên cứu hoặc những mối liên hệ về ngôn ngữ xã hội xảy ra trong một quá trình lịch sử.

Trong ngôn ngữ học, là sự chia tách một cách có điều kiện một trạng thái cụ thể của một ngôn ngữ ra khỏi cả tiến trình phát triển của nó và coi những mối quan hệ tương tác giữa các bộ phận cấu thành trạng thái đó là đối tượng nghiên cứu ngôn ngữ học. Vd. sự nghiên cứu tiếng Việt trong trạng thái hiện nay là sự nghiên cứu ĐD.

ĐỒNG ĐĂNG (*địa chất*), mỏ bauxit ở gần thị xã Lạng Sơn. Mỏ gồm 2 khu: Ma Mèo và Bắc Đồng Đăng. Trong các khu mỏ này đã phát hiện được hơn 25 thân quặng có nguồn gốc sườn tích deluvi. Bauxit gốc thường phân bố ở phần dưới cùng của mặt cắt Pecmi thượng dày 50 - 100 m. Quặng có hàm lượng Al_2O_3 = 43 - 53%, SiO_2 = 5 - 10%, hàm suất 0,6 - 1,5 T/m^3. Trữ lượng khoảng 15 triệu tấn. Chưa được khai thác. Bauxit ĐD có thể dùng để luyện nhôm hoặc làm vật liệu chịu lửa.

ĐỒNG ĐẲNG (*hoá*) x. *Dãy đồng đẳng.*

ĐỒNG GIAO (*địa lí*), mỏ đá vôi ở thị trấn Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình. Đá vôi ĐG chủ yếu là đá vôi màu xám đen, phân lớp mỏng, đá vôi xám trắng, dạng khối, tuổi Triat giữa. Chất lượng của đá vôi tốt, với hàm lượng CaO = 5,4%, MgO = 0,4%. Trữ lượng của mỏ lớn: khai thác bằng phương pháp lộ thiên. Đá vôi ĐG được sử dụng sản xuất đất đèn có chất lượng cao, làm vật liệu xây dựng (rải đường, nung vôi) và có thể dùng sản xuất xi măng.

ĐỒNG HIỆN (*mĩ thuật*), thủ pháp thể hiện các nhân vật xuất hiện và hành động ở những không gian, thời gian khác nhau trong cùng một bức tranh. Bức tranh tường "Cuộc phán xét cuối cùng" của Mikenlangelô có thể coi là những tranh ĐH. Hoạ sĩ Diegô Rivera (Diego Rivera) là người sử dụng tích cực ĐH trong các tranh tường của mình để dựng lại lịch sử văn minh của người da đỏ Mêhicô.

ĐỒNG HÌNH (*địa chất, hoá*), khái niệm do nhà hoá học Đức Mitsclich (Mitscherlich) nêu lên năm 1819 để chỉ hai chất kết tinh có cùng cấu trúc tinh thể và tính chất hoá học tương tự, có khả năng tạo ra những tinh thể hỗn hợp gồm cả hai chất. Hai tinh thể là ĐH khi: 1) Có cùng kiểu mạng tinh thể. 2) Các phần tử ở các nút mạng có cùng dạng hình học và có kích thước tương đương. 3) Liên kết giữa các phần tử là cùng loại. Có hai loại ĐH: a) ĐH hoàn toàn: các nguyên tố hoá học có thể thay thế cho nhau theo tỉ lệ bất kì tạo ra các hợp chất có thành phần, tính chất biến đổi liên tục, vd. plagiocla $Na[AlSi_3O_8]$ - $Ca[Al_2Si_2O_8]$. b) ĐH không hoàn toàn: các nguyên tố hoá học chỉ thay thế cho nhau tới một mức độ nhất định, vd. sfalerit (Zn,Fe)S, trong đó có Fe^{2+} chỉ thay thế cho Zn^{2+} tới 26%. Hiện tượng ĐH rất phổ biến trong tự nhiên, đóng vai trò quan trọng trong sự di chuyển và tập trung nguyên tố trong vỏ Trái Đất, nhất là các nguyên tố hiếm và phân tán.

ĐỒNG HOÁ (*dân tộc*), sự hoà đồng của một tộc người này vào một tộc người khác với sự mất đi ngôn ngữ, văn hoá và ý thức tự giác dân tộc. Ở nhiều quốc gia, trong điều kiện có áp bức giai cấp và áp bức dân tộc, thường xảy ra sự ĐH bằng cưỡng bức. Ngoài sự ĐH cưỡng bức, còn có sự ĐH tự nhiên. Đây thường là một quá trình hoà nhập lâu dài và phức tạp của nhiều tộc người trong một cộng đồng quốc gia.

ĐỒNG HOÁ (*ngôn ngữ*; A. assimilation), hiện tượng của lời nói được đặc trưng bởi sự biến đổi thích ứng của một số âm đi với nhau về cả phương thức phát âm lẫn bộ vị cấu âm. Hiện tượng thích ứng có thể theo chiều xuôi: yếu tố đứng sau bị ảnh hưởng của yếu tố đi trước được gọi là ĐH xuôi; cũng có thể theo chiều ngược: yếu tố đứng sau ảnh hưởng đến yếu tố đi trước được gọi là ĐH ngược. Hiện tượng thích ứng có thể xảy ra đối với các âm đứng cạnh nhau - ĐH tiếp xúc, nhưng cũng có thể xảy ra ở các âm đứng cách nhau trong chuỗi lời nói - ĐH gián cách. Vd. tiếng Nga: trong từ "cái thuyền" (лодка) - ĐH ngược vì [d] - [t] do tính vô thanh của [k]; từ "thằng côn đồ" (хулиган) - ĐH gián

cách vì [ɪ] - [ju] do ảnh hưởng của [u] trong âm tiết [xu] đi trước nhưng bị gián cách bởi [l].

ĐỒNG HOÁ MACMA (*địa chất*), quá trình xảy ra khi một lò macma làm nóng chảy hoàn toàn và tiêu hoá một loại đá khác rơi vào giữa lò hoặc ở nơi tiếp xúc khiến cho đá ngoại lai có thành phần gần như đá macma, kết quả tạo nên những đá lai hoặc đá hỗn nhiễm.

ĐỒNG HỒ (*lí*), dụng cụ đo thời gian dựa trên các quá trình có chu kì ổn định cao. Thời cổ dùng ĐH mặt trời: thời gian được tính theo bóng nắng hắt từ một trục nằm ở tâm một vòng tròn có chia vạch. Ở Trung Quốc thời Tây Hán (thế kỉ 1 tCn.) có đồng hồ nước. Xem giờ bằng quan sát mức nước chảy vào bình hoặc từ bình chảy ra ngoài, trên thành bình có ghi vạch mỗi vạch là một đơn vị thời gian (canh hoặc khắc). ĐH cát cấu tạo từ một bình gồm hai phần nối với nhau bằng một cổ hẹp, một phần đựng cát. Thời gian được xác định bằng cách để cát rơi từ bình no xuống bình kia. ĐH cơ học bắt đầu xuất hiện ở thế kỉ 14. Cùng với sự phát triển của khoa học, ĐH ngày càng đa dạng và chính xác. Nhà phát minh Hà Lan Huyghen đề xướng ĐH quả lắc (1657), dùng dao động quả lắc để điều khiển hoạt động. Hiện nay có ĐH thạch anh: linh kiện chính là một tấm tinh thể thạch anh có tính áp điện, dao động với tần số rất ổn định (sai số hàng ngày 10^{-8}s); nhưng loại phổ biến và tiện dụng của cuối thế kỉ 20 là ĐH điện tử: làm việc bởi pin điện rất nhỏ điều khiển các bộ máy cơ học nên không phải lên dây hàng ngày, vv. ĐH chính xác nhất hiện nay là ĐH lượng tử (nguyên tử), dùng các quá trình lượng tử của nguyên tử để điều khiển hoạt động, bởi vậy có độ chính xác kỉ lục (một triệu năm sai 1s), thường được dùng làm chuẩn thời gian.

ĐỒNG HỒ BẤM GIÂY (*lí*), dụng cụ để đo chính xác các khoảng thời gian, là các đồng hồ cơ khí hoặc điện tử với nút bấm để khởi động, ngừng và quay kim, hoặc số chỉ giờ về vị trí khởi phát. ĐHBG loại cơ khí có thể đo thời gian tới phần mười giây, loại điện tử tới phần trăm giây. Được sử dụng rộng rãi trong thể thao.

ĐỒNG HỒ HÀNG HẢI (*địa lí*), loại đồng hồ có điều hoà bù trừ, có khả năng giữ thời gian với độ chính xác rất cao. Từ lâu, thuỷ thủ đã biết xác định vĩ độ của một vị trí. Nhờ ĐHHH, con xác định được kinh độ của vị trí với độ chính xác cao theo thời gian kinh tuyến gốc (Grin Uych). Nhờ máy phân sáu và các bảng thiên văn, các thuỷ thủ xác định thời gian địa phương từ sự khác nhau giữa thời gian địa phương và thời gian kinh tuyến gốc (giờ GMT), có thể xác định kinh độ của một điểm bất kì.

ĐỒNG HỒ NƯỚC (*cơ khí*) x. *Lưu lượng kế*.

ĐỒNG HỒ SINH HỌC (*sinh*), hiện tượng trong từng tế bào, từng mô và từng hệ sinh lí của cơ thể có khả năng nhận biết và đo được thời gian. Có hai loại ĐHSH: loại thứ nhất chỉ đo được những khoảng cách thời gian có giới hạn (tương tự đồng hồ cát), vd. những vận động không tuỳ ý, chớp mắt, nhịp tim, vv.; loại thứ hai có tác dụng làm cho hoạt động của cơ thể phù hợp với thời gian thiên văn. Loại thứ hai được thực hiện bằng nhịp ngày đêm (x. ***Nhịp ngày đêm***), nhờ đó mà trong thời gian dài cư động vật định được hướng trong không gian theo mặt trời và các vì sao với sự quay của Trái Đất.

ĐỒNG HỒ SO (*cơ khí*), dụng cụ đo kích thước trong ngành chế tạo cơ khí cho biết độ biến động của kích thước đo hoặc độ sai lệch của kích thước đo so với một kích thước khác làm chuẩn. Sự chuyển dịch của đầu đo, do kích thước đo biến động, sẽ gây ra chuyển dịch của kim chỉ thị trên mặt chia độ. Phương pháp đo bằng ĐHS là phương pháp đo so sánh: phải dùng một kích thước mẫu làm chuẩn để điều chỉnh ĐHS và khi đo ĐHS sẽ cho biết độ sai lệch giữa kích thước chuẩn và kích thước đo. Về độ chính xác (khả năng phát hiện được độ biến động nhỏ nhất của kích thước đo): ĐHS với giá trị vạch chia 0,01 mm có phạm vi chỉ thị 10 mm; 0,001 mm có phạm vi chỉ thị tới 0,4 mm và trong một số loại đặc biệt có thể tới 0,1 mm.

ĐỒNG HỒ THIÊN VĂN (*lí*), đồng hồ có độ chính xác cao sử dụng trong quan sát thiên văn. Những loại ĐHTV chính xác hiện đại: đồng hồ quả lắc (sai số hàng ngày 5.10^{-4}s); đồng hồ thạch anh (sai số hàng ngày 10^{-8}s). Vào những năm 60 thế kỉ 20 đã xuất hiện đồng hồ lượng tử. Nó cho phép xác định thời gian với độ chính xác cao mà không cần đến các quan sát thiên văn.

ĐỒNG HỚI (*địa lí*), thị xã, tỉnh lị tỉnh Quảng Bình. Diện tích 118,4 km^2. Gồm 8 phường (Hải Thành, Bắc Lý, Nam Lý, Đồng Phú, Đồng Mỹ, Hải Đình, Đồng Sơn, Phú Hải); 5 xã (Quảng Phú, Lộc Ninh, Bảo Ninh, Đức Ninh, Nghĩa Ninh). Số dân 90693 (1993). Sông Nhật Lệ chảy qua, nhiều cửa lạch, bãi ngang. Cửa biển Nhật Lệ, tàu 800 tấn vào được. Sản xuất đồ sứ, đất đèn, dường, rượu dâu, nước mắm, vv. Di chỉ thời đá mới có tiếng: Bàu Tró. Quốc lộ 1A, 15, đường sắt Thống Nhất chạy qua.

ĐỒNG HỢP TỬ (*sinh*), cá thể sinh vật có trong genotip hai alen đồng nhất ở cùng một vị trí của gen trên nhiễm sắc thể, do đó có dạng thuần với một tính trạng nhất định. Vd. đậu hạt vàng AA, đậu hạt xanh aa. ĐHT thu được trong nhân giống thuần chủng, không phân li tính trạng ở đời sau.

ĐỒNG HỶ (*địa lí*), huyện ở phía đông - đông nam tỉnh Bắc Thái. Diện tích 508,80 km^2. Gồm 3 thị trấn (Chùa Hang, huyện lị, Sông Cầu, Trại Cau), 17 xã (Văn Lăng, Tân Long, Hoà Bình, Quang Sơn, Minh Lập, Linh Sơn, Hoá Thượng, Khe Mo, Văn Hán, Hoá Trung, Cao Ngạn, Đồng Bẩm, Huống Thượng, Nam Hoà, Cây Thị, Tân Lợi, Hợp Tiến). Số dân 103368 (1993), gồm các dân tộc: Kinh, Tày, Nùng. Địa hình đồi thoải, lượn sóng, thấp dần từ đông bắc xuống tây nam. Có sông Cầu, sông Công chảy qua. Đất lâm nghiệp chiếm 44% diện tích. Trồng chè, mía, lạc, thuốc lá, ngô, lúa, sắn. Lâm nghiệp trồng rừng, chế biến lâm nông sản. Mỏ sắt Trại Cau. Giao thông quốc lộ 13, đường sắt Hà Nội - Thái Nguyên, Kép - Lưu Xá chạy qua. Trước 1965 thuộc tỉnh Thái Nguyên.

ĐỒNG KHÁNH (*sử*; 1864 - 89), niên hiệu của Nguyễn Cảnh Tông (từ 1885 đến 1889), vua triều Nguyễn, con trưởng Nguyễn Hồng Cai (em thứ 26 vua Tự Đức). Tháng 7 1865, được Tự Đức chọn làm con nuôi. Tháng 1.1883, được phong tước Kiên Giang quận công. Ngày 19.9.1885, chính quyền thuộc địa Pháp đưa lên ngôi thay Hàm Nghi. Ở ngôi 3 năm 4 tháng. Ngày 28.1.1889, chết vì bệnh sốt rét thương hàn tại Huế.

"ĐỒNG KHÁNH ĐỊA DƯ CHÍ LƯỢC" (*sử*; cg. "Đồng Khánh ngự lãm dư địa chí lược"), bộ sách địa chí viết bằng chữ Hán, hoàn thành dưới thời Đồng Khánh (1885 - 89). Hiện còn 27 quyển, ghi chép các tỉnh thuộc Trung Kỳ và Bắc Kỳ (Nam Kỳ coi như đã bị Pháp chiếm). Mỗi quyển có bản đồ huyện, phủ, tỉnh gồm 314 bức. Mỗi tỉnh được ghi theo các mục: phong tục, vật sản, khí hậu, sơn thuỷ, danh thắng, lộ trình, thành trì, đồn luỹ, từ miếu, binh số, đinh số, điền thổ, tên các phủ, huyện, tổng, xã, thôn. Là bộ sách địa lí có tư liệu phong phú.

ĐỒNG KHỞI 1959 - 60 Ở MIỀN NAM VIỆT NAM (*chính trị*), cuộc khởi nghĩa đồng loạt và rộng khắp của nhân dân ở vùng núi Nam Trung Bộ và ở đồng bằng Nam Bộ vào cuối 1959 và đầu 1960 sau khi có nghị quyết của Hội nghị 15 của Trung ương Đảng lao động Việt Nam. Quần chúng đã nổi dậy "diệt ác phá kìm", làm tan rã tức lượng tề ngụy, giành lại quyền làm chủ.

Ở vùng rừng núi Nam Trung Bộ, quần chúng (phần lớn thuộc các dân tộc thiểu số Raglai, Bana, Co ...) đã nổi dậy phá ách kìm kẹp của địch, lập chính quyền cách mạng ở Bắc Ái (Ninh Thuận), ở Vĩnh Thạnh (Bình Định), đặc biệt là cuộc khởi nghĩa (chủ yếu

là đồng bào người Co) ở Trà Bồng thuộc tỉnh Quảng Ngãi (8.1959)...

Ở đồng bằng sông Cửu Long, phong trào nổi dậy càng sôi nổi sau khi có chủ trương cụ thể của Xứ uỷ Nam Bộ qua Hội nghị tháng 11.1959. Tại tỉnh Bến Tre, Tỉnh uỷ ra nghị quyết phát động một tuần lễ toàn dân đồng khởi nhằm dùng bạo lực cách mạng của quần chúng để chống lại ách kìm kẹp của địch, xây dựng chính quyền cách mạng. Ngày 17.1.1960, với vũ khí thô sơ, quần chúng đã nhất tề nổi dậy diệt ác ôn, đánh đồn bốt, cướp súng của địch, phá vỡ từng mảng lớn bộ máy cai trị và hệ thống kìm kẹp của địch ở các thôn xã. Từ đó làn sóng đồng khởi nổ ra mạnh mẽ ở khắp nơi. Đến tháng 9.1960, Xứ uỷ Nam Bộ quyết định Nam Bộ đồng khởi. Tỉnh Bến Tre quyết định đồng khởi đợt hai.

Tại Tây Ninh, ngày 26.1.1960, lực lượng vũ trang cách mạng đã tiêu diệt căn cứ Tua Hai (gồm hơn 1000 quân). Trận đánh diễn ra mau lẹ và thắng lợi lớn đã cổ vũ phong trào nổi dậy của nhân dân trong tỉnh và phát triển rộng ra khu vực miền Đông Nam Bộ. Tại tỉnh Kiến Phong (nay thuộc tỉnh Kiên Giang), tháng 9.1959, Tiểu đoàn 502 của tỉnh đã tiêu diệt quân địch ở gò Quản Cung. Ở Rạch Giá, Tiểu đoàn U Minh đã tiêu diệt chi khu quân sự Hiến An của địch thuộc quận An Biên. Nhân dân ở nhiều xã, được lực lượng vũ trang hỗ trợ, đã nổi dậy diệt những tên tề điệp, ác ôn, giải tán chính quyền xã ấp, giành quyền làm chủ. Ở Cà Mau, lực lượng vũ trang của tỉnh đã tiêu diệt đồn Vàm Cái Tàu, đồn sông Đốc, các đồn ở Hòn Khoai, Năm Căn, Cái Đước, vv.

Hầu hết các tỉnh ở Nam Bộ đều đồng loạt nổi dậy. Ban tề ở hầu hết các ấp xã bị tan rã hoặc tê liệt. Đến cuối 1960, trong 2627 xã toàn miền Nam, nhân dân đã giành quyền tự quản ở 1383 xã; số dân ở vùng giải phóng khoảng 5,6 triệu người. Đội quân đấu tranh chính trị mà đông đảo nhất là "đội quân tóc dài" và lực lượng vũ trang nhân dân đã hình thành và phát triển. Phong trào đồng khởi ở nông thôn thúc đẩy mạnh mẽ phong trào đấu tranh ở đô thị. Ngày 20.12.1960, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời.

Phong trào đồng khởi đã chuyển cách mạng miền Nam từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công mạnh mẽ rộng khắp, liên tục, đẩy chính quyền Sài Gòn vào tình trạng khủng hoảng triền miên, tạo một bước ngoặt có ý nghĩa chiến lược của cách mạng miền Nam.

ĐỒNG KIỆN CƯƠNG (*văn*) x. *Pháp Loa*.

ĐỒNG LỢI TẾ (*sử*), hiệu buôn thuộc Hội Duy tân, do Đỗ Cơ Quang - một trong những người sáng lập Trường Đông Kinh nghĩa thục và Phương Sơn mở ở phố Mã Mây, Hà Nội. Hoạt động sôi nổi trong những năm 1907 - 08 khi Đông Kinh nghĩa thục đang phát huy ảnh hưởng trong nhân dân. Có liên lạc với những hoạt động cách mạng của Phan Bội Châu ở Trung Quốc. (xt. *Đỗ Cơ Quang*).

ĐỒNG LUÂN (*toán*). Một khái niệm quan trọng của tôpô học. Hai ánh xạ liên tục f(x) và g(x) từ không gian tôpô A vào không gian tôpô B được gọi là ĐL nếu tồn tại một hàm h (x, t) liên tục theo toàn thể hai biến $x \in A$, $t \in [0,1]$, sao cho h (x, 0) = f(x), h(x, 1) = g (x). Quan hệ ĐL là một quan hệ tương đương.

ĐỒNG MINH NHỮNG NGƯỜI CHÍNH NGHĨA (*sử*), tổ chức chính trị bí mật của những người Đức lưu vong, thành lập năm 1836 ở Pari. Sau trở thành một tổ chức quốc tế, có phân bộ ở nhiều nước Châu Âu. Có xu hướng xã hội chủ nghĩa nhưng mang nhiều ảo tưởng tiểu tư sản. Năm 1847, Mác và Enghen gia nhập tổ chức này, đổi tên là "Đồng minh những người cộng sản" và khởi thảo cương lĩnh mang tên "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản". Mục đích của ĐMNNCN là xoá bỏ chủ nghĩa tư bản, thiết lập nền thống trị của giai cấp vô sản, xây dựng một xã hội mới không có giai cấp bóc lột và không có chế độ tư hữu. Ngày 17.11.1852, sau thất bại của cuộc cách mạng 1848 ở Châu Âu, nhiều hội viên bị bắt, Đồng minh tuyên bố giải tán.

ĐỒNG MINH THẦN THÁNH (*sử*), liên minh chính trị mang màu sắc tôn giáo của các quốc gia quân chủ Châu Âu nhằm hạn chế ảnh hưởng của nước Pháp cách mạng và đàn áp phong trào cách mạng tư sản. Thành lập trên cơ sở Hiệp ước Viên (Áo) (kí tháng 9.1815) giữa các vua Nga, Áo và Phổ. Hầu hết các nước Châu Âu đều tham gia hiệp ước này (Anh không tham gia nhưng tán thành những nguyên tắc của hiệp ước). ĐMTT đã tiến hành nhiều cuộc can thiệp và đàn áp phong trào cách mạng ở Châu Âu nhằm duy trì chế độ phong kiến chuyên chế. Bị tan rã sau cuộc cách mạng 1830 ở Pháp và phong trào cách mạng 1848 - 49 ở Châu Âu.

ĐỒNG NAI (*địa lí*), sông lớn bắt nguồn từ sườn núi phía bắc núi Lâm Viên và Bi Đup, cao trên 2000 m. Độ cao nguồn sông vào khoảng 1780 m. Sông ĐN chảy vòng vèo, nhiều lần thay đổi hướng, đổ ra Biển Đông tại vũng Gành Rái. Chiều dài 635 km. Diện tích lưu vực 44100 km^2, độ cao trung bình 470 m, độ dốc trung bình 4,6%, mật độ sông suối trung bình 0,6 km/km^2. Có 265 phụ lưu các cấp dài trên 10 km. Tổng lượng nước năm tại Trị An 28 km^3, lưu lượng nước trung bình năm 532 m^3/s. Mùa lũ từ tháng 7 đến 11, chiếm 64,5% lượng nước năm, môđun dòng chảy mùa lũ đạt khoảng 43 l/s km^2. Môđun dòng chảy mùa cạn khoảng 27 l/s km^2. Giao thông vận tải trên vùng cửa sông ĐN rất tấp nập, từ Tân Uyên trở ra biển dài 150 km, lòng sông rộng 100 - 1450 m, độ sâu tới 18 m, cảng Sài Gòn ở sâu trong lục địa 80 km tàu lớn hàng vạn tấn vào ra thuận tiện. Công trình thuỷ điện nổi tiếng như: Đa Nhim trên sông Đa Nhim (phụ lưu), Trị An trên sông Đồng Nai. Đang khảo sát Hàm Thuận Bắc trên sông La Ngà.

ĐỒNG NAI (*địa lí*), tỉnh ở Đông Nam Bộ. Diện tích 5864 km^2. Gồm 1 thành phố (Biên Hoà, tỉnh lị); 1 thị xã (Vĩnh An); 6 huyện (Xuân Lộc, Thống Nhất, Tân Phú, Long Thành, Định Quán, Long Khánh). Số dân 1813,4 nghìn (1994), gồm các dân tộc: Kinh (92,8%), Khơme, Tày, Nùng, Mạ, vv.

Địa hình đồng bằng xen đồi núi thấp. Khí hậu nóng ẩm, lượng mưa trung bình năm khá lớn, nhiều điểm trên 2000 mm, đất tốt thuận lợi cho phát triển nông lâm nghiệp. Sông chính: Đồng Nai, La Ngà. Có hồ Trị An dung tích 1056 tỉ m^3 tưới cho hơn 3 triệu ha cây trồng, công suất nhà máy thuỷ điện 500 nghìn kW. Khoáng sản: vàng, chì, kẽm, thiếc, mangan. Rừng và

đất rừng 167464 ha. Khu công nghiệp Biên Hoà: cơ khí, hoá chất, dệt, giấy, chế biến nông sản. Trồng cao su, cà phê, hồ tiêu, chè, cây ăn quả: măng cụt, bưởi, dưa hấu, vv. Quốc lộ 1A, 2, 20; đường sắt Thống nhất chạy qua; ngoài ra còn mạng lưới đường sông. Thắng cảnh: hồ Trị An, núi Bửu Long.

Tỉnh được thành lập năm 1976 trên cơ sở sáp nhập 3 tỉnh Long Khánh, Biên Hoà, Bà Rịa. Năm 1991, tách 3 huyện Châu Thành, Long Đất, Xuyên Mộc nhập vào tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

ĐỒNG NGHĨA (*ngôn ngữ*; A. synonymy), sự giống nhau hoặc gần giống nhau về ý nghĩa của các đơn vị ngôn ngữ như hình vị, từ và các cấu trúc cú pháp. Vd. các tiền tố "*in* –", "*im* –", "*ir* –", "*il* –", "*dis* –", vv. trong tiếng Nga cũng để chỉ một ý nghĩa phủ định nghĩa của căn tố. Các yếu tố "*than*", "*ô*", "*thâm*", vv. trong các từ "*nếp than*", "*ngựa ô*", "*vải thâm*" đều cùng một ý nghĩa chỉ màu đen trong tiếng Việt, các từ "*ngay thẳng*" và "*sung thực*" là các từ ĐN trong tiếng Việt. Các cấu trúc kiểu "*nhà gạch*" và "*nhà bằng gạch*" là ĐN cú pháp. Trong thực tế giao tiếp còn sử dụng hiện tượng ĐN giữa các phương tiện thể hiện. Người ta có thể dùng các từ trong cùng một nhóm có nghĩa gần nhau hoặc các cấu trúc ngữ pháp có nghĩa tương đương để thể hiện cùng một ý tưởng nhưng với những hiệu lực giao tiếp khác nhau do các sắc thái của mỗi đơn vị thể hiện có chỗ khác biệt. Vd. trong tiếng Việt, cùng thể hiện ý nghĩa "*không còn sống nữa*" đối với người, người ta có thể dùng "*từ trần*", "*chết*", "*mất*", "*ngóm*", "*về nơi chín suối*", vv. hoặc những cấu trúc cú pháp có tính tu từ khác, chẳng hạn: "*không còn cùng chia xẻ với chúng ta những lo toan vụn vặt của đời thường cũng như những niềm vui hiếm hoi chợt đến...*".

ĐỒNG NHÂN (*hoá*; cg. đồng hạch), nói về những phân tử gồm các đồng vị cùng một loại nguyên tử. Vd. phân tử oxi (^{18}O ^{16}O) là hai phân tử ĐN.

ĐỒNG NHẤT (*triết*), phạm trù triết học biểu hiện sự ngang nhau, tính như nhau của đối tượng, của hiện tượng với chính mình hay sự ngang nhau của một vài đối tượng. Mỗi sự vật hay khái niệm phải là một với bản thân nó, nguyên là nó, không phải là sự vật khác hay khái niệm khác. Nguyên tắc của tính ĐN thể hiện trong công thức A = A hoặc A và B là ĐN nếu như và chỉ nếu như tất cả các đặc tính và các quan hệ tiêu biểu cho A, cũng là tiêu biểu cho B và ngược lại (quy luật của Laibnit). Song vì hiện thực vật chất không ngừng biến đổi, cho nên không có những đối tượng tuyệt đối ĐN với chính mình ngay cả ở trong những đặc tính cơ bản, chủ yếu của chúng. Tính ĐN không phải là trừu tượng, mà là cụ thể, tức là vẫn chứa đựng những sự khác biệt bên trong, những mâu thuẫn không ngừng tự thủ tiêu và tái sinh trong quá trình phát triển. Chẳng hạn, ở thực vật hay động vật, từng giây, từng phút, mỗi tế bào ĐN với nó, mà cũng khác với bản thân nó (hấp thụ, bài tiết, phát sinh, tiêu vong). Trong tự nhiên, tính ĐN cụ thể chỉ là tạm thời, tương đối ở một thời điểm nhất định. Trong một khoảng thời gian nhất định, mỗi sự vật là một sự vật nhất định (A = A) nhưng do những mâu thuẫn nội tại của nó, quan hệ của nó với các sự vật khác (thường mâu thuẫn nhau) nên nó cũng biến đổi, không phải hoàn toàn là nó (A không là A). Vì vậy, mọi tính ĐN của các sự vật đều là tạm thời, nhất thời, và tương đối, còn sự phát triển, sự thay đổi của chúng là tuyệt đối. Tuy nhiên, trong các khoa học chính xác, tính ĐN trừu tượng, tức là tách rời khỏi sự phát triển của sự vật, theo quy luật Laibnit, vẫn được sử dụng, vẫn là một nguyên tắc lôgic học thiết yếu để tư duy cho đúng, bởi vì, trong quá trình nhận thức, người ta có thể cần phải trừu tượng hoá và đơn giản hoá hiện thực.

ĐỒNG NHẤT HOÁ (*giáo dục*), cơ chế tâm lí trong đó cá nhân ít nhiều vô ý thức, tỏ ra giống với một cá nhân khác (về bề ngoài như ăn mặc, dáng điệu, hay bên trong như tư tưởng, tình cảm, định hướng, giá trị, chuẩn mực, lí tưởng, vai trò, vv.) hoặc có xu hướng hoà nhập vào nhóm, chấp nhận quan điểm, hứng thú, quyền lợi của nhóm. ĐNH có tác dụng quan trọng trong việc học tập, giáo dục và hình thành nhân cách của trẻ em (đôi khi cả người lớn).

ĐỒNG NHẤT THỨC (*toán*), đẳng thức có chứa biến, nghiệm đúng với mọi giá trị chấp nhận được của các biến.

ĐỒNG NITRAT (*hoá*; A. copper nitrate), $Cu(NO_3)_2.3H_2O$. Tinh thể màu xanh thẫm hệ trực thoi. Chảy rữa trong không khí ẩm; khối lượng riêng 2,04 g/cm^3, t_{nc} = 114,5°C. Rất dễ tan trong nước, etanol; tan trong dung dịch NH_3 tạo thành dung dịch màu xanh đậm. Điều chế bằng phản ứng giữa đồng hoặc đồng oxit với axit nitric. Là chất oxi hoá mạnh: giấy tẩm dung dịch ancol của $Cu(NO_3)_2$ khi để khô sẽ tự bốc cháy. Dùng làm thuốc thử, thuốc nhuộm, thuốc trừ sâu, thuốc sát trùng, chất xúc tác, vv.

ĐỒNG PHẠM (*luật*), hình thức thực hiện tội phạm của hai hoặc nhiều người trong đó mỗi người cố ý góp phần thực hiện tội phạm, nhằm đạt được kết quả của tội phạm. Tội phạm được thực hiện do ĐP thông thường có tính chất nguy hiểm cao cho xã hội. Có thể phân thành: ĐP đơn giản và ĐP phức tạp. Trong ĐP đơn giản, tất cả những người ĐP trực tiếp tham gia thực hiện tội phạm. Trong ĐP phức tạp, những người tham gia thực hiện tội phạm đóng những vai trò khác nhau: người thực hành, người tổ chức, người góp sức, người xúi giục. Cơ sở trách nhiệm hình sự của những người ĐP là hành vi nguy hiểm cho xã hội, có đầy đủ dấu hiệu của một tội phạm được luật hình sự quy định. Khi quyết định hình phạt, toà án phải xét đến tính chất ĐP, tính chất và mức độ tham gia phạm tội của người ĐP.

ĐỒNG PHÂN (*hoá*), hiện tượng hai hoặc nhiều chất khác nhau có cùng một công thức phân tử. Có hai kiểu ĐP: đồng phân cấu tạo và đồng phân lập thể (hay đồng phân không gian).

ĐỒNG PHÂN CẤU DẠNG (*hoá*), một loại đồng phân lập thể. Gồm các cấu dạng bền của một hợp chất, vd. *n* - butan ở điều kiện thường tồn tại khoảng 70% ở cấu dạng *anti* (cg. cấu dạng đối) và khoảng 30% ở cấu dạng *syn* (cg. cấu dạng lệch).

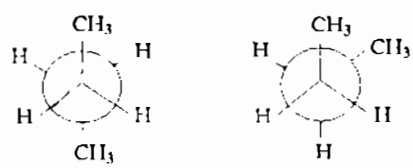

cấu dạng *anti* cấu dạng *syn*

ĐỒNG PHÂN CẤU TẠO (*hoá*), các đồng phân khác nhau về cấu tạo, tức là về thứ tự sắp xếp của các nguyên tử trong phân tử hoặc về loại liên kết giữa các nguyên tử ấy. Có bốn loại ĐPCT chủ yếu: đồng phân về mạch cacbon (I), đồng phân vị trí của nhóm chức (II), đồng phân nhóm chức (III), và đồng phân liên kết (IV).

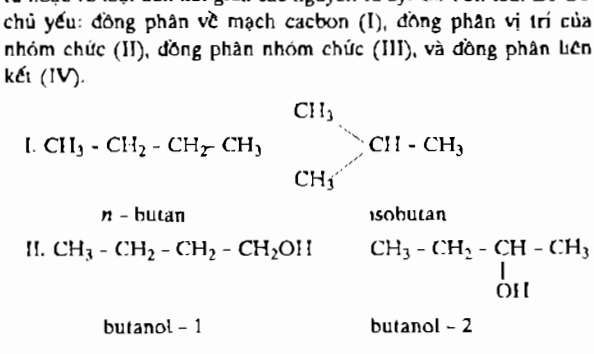

IV. $CH_3 - CH_2 - CH = CH_2$ $CH_2 - CH_2$

buten - 1 $CH_2 - CH_2$

xiclobutan

ĐỒNG PHÂN HÌNH HỌC (*hoá*; cg. đồng phân *cis* – *trans*), một loại đồng phân không gian mà trong phân tử có phần cứng nhắc (nối đôi, vòng no) làm cản trở sự quay tự do của phân tử. Vd. Cab = Cab với a ≠ b (a và b là các nguyên tử hoặc nhóm nguyên tử) có hai đồng phân:

cis– *trans*–

Các ĐPHH khác nhau về tính chất vật lí. Chúng có thể chuyển từ dạng này sang dạng kia dưới tác dụng của nhiệt, ánh sáng, tác nhân hoá học hoặc tự phát.

ĐỒNG PHÂN LẬP THỂ (*hoá*; cg. đồng phân không gian), các đồng phân có cùng một công thức cấu tạo, nhưng khác nhau về sự phân bố không gian của các nguyên tử hoặc các nhóm nguyên tử trong phân tử. Có ba loại ĐPLT: đồng phân quang học, đồng phân hình học và đồng phân cấu dạng. Vd. axit lactic $CH_3CHOHCOOH$ có hai đồng phân quang học (đối xứng gương):

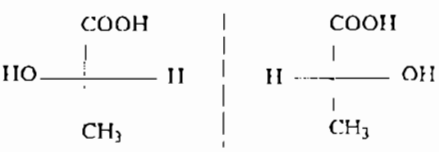

Axit (+) lactic Axit (-) lactic

Buten - 2 có hai đồng phân hình học (*cis*–, *trans*–)

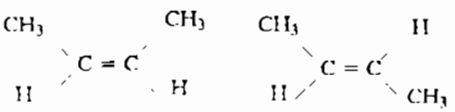

cis - buten - 2 *trans* - buten - 2

Các cấu dạng điển hình của etan là dạng che khuất và dạng xen kẽ (xt. ***Cấu dạng***).

ĐỒNG PHÂN QUANG HỌC (*hoá*), các đồng phân của những hợp chất quang hoạt do có sự sắp xếp không gian đối xứng gương của các nguyên tử trong phân tử. Vd. butanol - 2 có hai đồng phân:

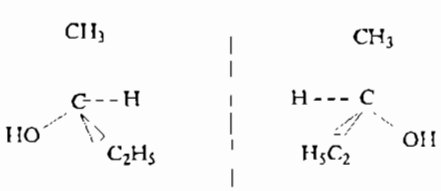

D - butanol - 2 L - butanol - 2

ĐỒNG PHÔI (*toán*; cg. đẳng cấu tôpô), phép ánh xạ một - một và liên tục từ một không gian tôpô lên một không gian tôpô khác sao cho ánh xạ ngược của nó cũng liên tục. Nếu tồn tại một ánh xạ như vậy thì hai không gian đó ĐP với nhau. ĐP là một khái niệm cơ bản của tôpô học.

ĐỒNG PHÚ (*địa lí*), huyện ở phía đông tỉnh Sông Bé. Diện tích 1536,30 km^2. Gồm 11 xã (Đồng Xoài, Thuận Lợi, Tân Thành, Tân Hưng, Tân Lợi, Tân Hoà, An Linh, Tân Lập, Tân Hiệp, An Bình, Phước Vĩnh), huyện lị ở xã Đồng Xoài. Số dân 116547 (1993), gồm các dân tộc: Xtiêng, Chăm Ro, Kinh, Mạ, vv. Địa hình đồi thoải phía đông bắc và đồng bằng phía tây nam. Có nhiều diện tích phù sa cũ được phủ lớp bazan. Sông Đồng Nai, sông Bé, sông Rlấp chảy qua. Đất lâm nghiệp chiếm 35% diện tích. Khai thác gỗ, nguyên liệu làm giấy. Trồng cao su, cà phê, hồ tiêu, điều. Quốc lộ 14 chạy qua. Huyện thành lập ngày 11.3.1977 do sáp nhập 2 huyện cũ Đồng Xoài và Phú Giáo.

ĐỒNG RĂNG (*sinh*), một kiểu của bộ răng, trong đó tất cả các răng có cấu tạo giống nhau, có đỉnh hướng về phía sau (chỉ có tác dụng giữ mồi trước khi nuốt), có hình nón nhỏ và gắn trên các xương gian hàm, xương hàm trên, xương lá mía. Không có ở hàm dưới. ĐR gặp ở một số động vật như ếch.

ĐỒNG RUI (*địa lí*), đảo ở phía tây bắc đảo Cái Bầu, ngay cửa sông Ba Chẽ. Diện tích khoảng 32 km^2. Thấp và bằng phẳng. Trồng lúa, rau, cây ăn quả; nguồn cung cấp lương thực, rau quả quan trọng cho khu mỏ Quảng Ninh.

ĐỒNG SĨ NGUYÊN (*quân sự*; cg Nguyễn Hữu Vũ, Nguyễn Văn Đồng; sinh 1923), trung tướng (1974). Quê ở xã Quảng Trung, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình. Tham gia cách mạng từ 1938, đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam (1939). Tham gia nhiều chiến dịch trong Kháng chiến chống Pháp với cương vị phái viên Bộ tổng tư lệnh; từ 1954 - 55, phụ trách công tác trao trả tù binh chiến tranh. Trong Kháng chiến chống Mĩ, lần lượt giữ các chức vụ: phó tổng tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam (1964 - 65), chính uỷ Quân khu IV (1967), tư lệnh Binh đoàn Trường Sơn (1967 - 75). Từ 1979, bộ trưởng Bộ xây dựng, phó chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (từ 1982). Uỷ viên Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt Nam các khoá IV, V, VI; uỷ viên Bộ chính trị các khoá V, VI; đại biểu Quốc hội các khoá I, VI, VII, VIII. Được tặng thưởng huân chương Hồ Chí Minh và nhiều huân chương cao quí khác.

ĐỒNG SUNFAT (*hoá*; A. cupric sulfate), $CuSO_4.5H_2O$. Tinh thể màu xanh tươi; khối lượng riêng 2,284 g/cm^3. Tan trong nước. Bị lên hoa một phần khi để ngoài không khí; trên 100°C, bắt đầu mất nước và kết tinh; đến 220°C, tạo thành muối khan, màu trắng; ở 720°C, phân huỷ hoàn toàn thành CuO và SO_3. Độc. $CuSO_4$ khan hút nước mạnh. Dùng làm thuốc trừ sâu, chất cầm màu, mạ điện, vv.

ĐỒNG TÁC GIẢ (*xuất bản*), hai hoặc nhiều người cộng tác cùng viết về một đề tài nhất định được đăng báo hoặc in thành sách, có quyền tác giả và có tư cách pháp nhân ngang nhau trước pháp luật. Nhiều tác giả có tác phẩm cùng in trong một cuốn sách như tuyển tập truyện ngắn, tuyển tập thơ... không mang tính chất chung cùng sáng tác, không gọi là ĐTG.

ĐỒNG TẢN (*sinh*), hiện tượng thấy ở tảo và nấm trong đó mỗi tản đều tương hợp. Các loại ĐT có thể sản ra các giao tử đơn bội có kích thước rất khác nhau và hai giao tử bất kì đều có thể kết hợp với nhau để tạo nên hợp tử lưỡng bội và chúng là những loài lưỡng tính hữu hiệu.

ĐỒNG THANH (*hoá*; A. bronze, Ph. bronze), hợp kim của đồng với các nguyên tố hoá học khác (trừ kẽm), chủ yếu là với các kim loại như thiếc, nhôm, berili, chì, cađimi, crom, vv. Hợp kim của đồng với thiếc được gọi là ĐT thiếc, hợp kim của đồng với nhôm được gọi là ĐT nhôm, vv. ĐT thiếc là hợp kim cổ nhất, những đồ vật đầu tiên được làm bằng ĐT đã có từ 3000 năm tCn. Người cổ đại luyện ĐT bằng cách đun nóng chảy đồng và quặng thiếc với than gỗ. Mãi về sau này người ta mới biết phương pháp luyện nhờ thêm thiếc và các nguyên tố khác vào đồng. Thời cổ đại, ĐT được dùng làm vũ khí và công cụ lao động. Hợp kim

có chứa 90% đồng, 10% thiếc được dùng đúc pháo. Hợp kim có chuá 80% đồng, 20% thiếc được dùng đúc chuông. Trong công nghiệp chế tạo cơ khí, ĐT là vật liệu chịu mài mòn, chống ma sát. ĐT chứa 3 - 8% thiếc được dùng sản xuất tiền, huân chương. ĐT chuá 8 - 12% thiếc được dùng để sản xuất các chi tiết máy và các dụng cụ chống được tác dụng của nước biển và các hoá chất khác. Ngày nay, các loại ĐT khác nhau có vai trò quan trọng trong công nghiệp chế tạo cơ khí, kĩ thuật hàng không và tên lửa, công nghiệp động tàu và nhiều ngành khác.

ĐỒNG THÁP (*địa lí*), tỉnh ở phía tây Đồng Tháp Mười của vùng đồng bằng sông Cửu Long. Diện tích 3276 km^2. Gồm 2 thị xã (Cao Lãnh, Sa Đéc: tỉnh lị), 9 huyện (Hồng Ngự, Tam Nông, Cao Lãnh, Châu Thành, Tháp Mười, Thạnh Hưng, Thanh Bình, Lai Vung, Tân Hồng). Số dân 1490,7 nghìn (1994), gồm các dân tộc: Kinh, Hoa, Khơme, Chăm, Thái.

Địa hình đồng bằng do phù sa sông Tiền bồi đắp, thấp dần từ bắc xuống nam, từ đông sang tây, độ cao trung bình 2 m so với mặt biển. Sông chính: sông Tiền, sông Hậu ở biên giới phía tây của tỉnh. Kênh rạch: Hậu, Cát Vừng, Dắc Vàng Hạ, Nguyễn Văn Tiếp. Đất phèn chiếm 45,8%, đất phù sa chiếm 35,4% diện tích. Dân cư 85% làm nông nghiệp. Trồng lúa, khoai, đay, đậu tương, mía, thuốc lá, cây lâm nghiệp: lác, tràm. Cơ khí sửa chữa, sản xuất đồ mộc, đóng xuồng ghe, chế biến thực phẩm: bánh phồng tôm, bột cho trẻ em, bánh đa nem. Giao thông thuỷ - bộ, các đường bộ chính: quốc lộ 8, tỉnh lộ 30, 28, 23, 37, 45 chạy qua. Tỉnh thành lập năm 1976 do sáp nhập hai tỉnh Kiến Phong và Sa Đéc.

ĐỒNG THÁP MƯỜI (*sử*), một khu vực sình lầy, hoang vu, rộng lớn, cỏ, cây, lau lách um tùm, thuộc tỉnh Định Tường thời kì trước tháng 1.1876. Có ba giả thuyết về tên gọi: nơi có 10 toà tháp cổ; nơi có toà tháp lớn thứ 10; nơi có toà tháp cao 10 tầng cổ kính, dựng giữa đất cao của khu sình lầy, nay thuộc huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp. Từ giữa tháng 5.1861 là căn cứ hiểm trở của nghĩa quân do Võ Duy Dương (Thiên Hộ Dương) lãnh đạo trong phong trào chống Pháp xâm lược 6 tỉnh Nam Kỳ, có phối hợp với nghĩa quân Trương Định ở Gò Công và nghĩa quân Cămpuchia do Acha Xoa đứng đầu ở vùng giáp giới Tây Ninh. Từ đây nghĩa quân tấn công vào Gia Định và các tỉnh miền tây (Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên), đánh lui nhiều đợt phản công của Pháp vào khu căn cứ góp phần làm chậm quá trình thôn tính các tỉnh miền tây của Pháp. Tháng 10.1866, do sức ép của Pháp, triều đình Huế đã điều Võ Duy Dương ra Bình Thuận. Trong hai cuộc Kháng chiến chống Pháp (1945 - 54) và chống Mĩ (1955 - 75), ĐTM là một trong những căn cứ chủ yếu của nhân dân Nam Bộ.

ĐỒNG THAU (*hoá*; A. brass, Ph. laiton), hợp kim của đồng với kẽm (tới 50% kẽm), thường có thêm Al, Sn, Fe, Mn, Ni, Si, Pb, vv. (tổng cộng đến 10%). Từ trước công nguyên đến cuối thế kỉ 18, ĐT được luyện bằng cách đun nóng chảy đồng với quặng kẽm và than gỗ. Đến thế kỉ 19, người ta mới biết luyện ĐT bằng cách đun nóng chảy trực tiếp đồng với kẽm. ĐT dẻo, dễ gia công, có nhiều tính chất quý, màu sắc đẹp nên thường được dùng làm đồ trang sức. Thêm kẽm từ 30 - 40%, màu chuyển từ đỏ sang hồng rồi sang vàng.

ĐỒNG THỂ (*hoá*) x. *Hệ đồng thể*.

ĐỒNG TIỀN CHUYỂN ĐỔI (*kinh tế*), đồng tiền có thể được tự do chuyển đổi (thường là những đồng tiền mạnh như đôla, livrơ xtecling, mac Đức, frăng Thuỵ Sĩ, frăng Pháp, yên Nhật vv.) lấy vàng hay lấy một đồng tiền khác để thuận tiện trong việc giao dịch, mua bán, thanh toán lẫn nhau trong quan hệ dịch vụ, thương mại quốc tế, nhất là trong lĩnh vực ngoại thương và du lịch quốc tế. Người chủ có thể chuyển sở hữu cho một người thứ ba ở một nước khác, người ấy có thể dùng nó để thanh toán một món nợ. Sự chuyển đổi có thể xem như một cơ chế bù trừ trong thanh toán quốc tế đối với tổng số giao dịch của một nước; nước A nợ nước B, nước B có thể dùng dư nợ ấy để thanh toán nợ với một nước thứ ba. Có đồng tiền chuyển đổi hoàn toàn được (như frăng Thuỵ Sĩ), có đồng tiền chỉ chuyển đổi được một phần (như đồng bảng Anh). Đồng tiền có giá trị chuyển đổi phải dựa trên cơ sở nền kinh tế phát triển ổn định, trong đó quan hệ kinh tế với nước ngoài mở rộng, hoạt động xuất nhập khẩu phát triển mạnh mẽ, vững chắc là điều kiện quan trọng nhất.

ĐỒNG TIỀN THANH TOÁN (*kinh tế*), đồng tiền được dùng làm phương tiện thanh toán giữa bên mua và bên bán trong quan hệ thương mại. Đồng tiền có giá trị vững chắc thường được chọn là ĐTTT. Thông thường, trong hợp đồng hay hiệp định ngoại thương, hai bên mua bán phải cùng nhau xác định ĐTTT, tức là dùng một đồng tiền ổn định để bảo đảm quyền lợi của cả hai bên.

ĐỒNG TIỀN TÍNH TOÁN (*kinh tế*; tk. đồng tiền ghi sổ), đồng tiền được dùng làm phương tiện tính toán trong các quan hệ thanh toán quốc tế giữa các nước hội viên tham gia một tổ chức kinh tế quốc tế nào đó. Vd. khối SEV trước đây sử dụng đồng rup (рубль), khối EEC đồng écu (écu). Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) dùng đồng SDR (special drawing right - quyền rút vốn đặc biệt). ĐTTT phản ánh tương quan về tỉ giá giữa các đồng tiền của các nước hội viên so với đồng tiền đó.

ĐỒNG TÍNH LUYẾN ÁI (*y*), quan hệ luyến ái, tình dục giữa những người cùng giới tính, đều có bộ phận sinh dục phát triển bình thường. Trên thực tế thường gặp ĐTLA giữa nam với nam, ít gặp ở nữ hơn. ĐTLA tồn tại từ lâu ở các nước phương Tây, có nơi được chấp nhận như hợp pháp. Gần đây, được dư luận xã hội chú ý vì là một trong những nguyên nhân chủ yếu gây lan tràn AIDS (hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải).

ĐỒNG TRỘI (*sinh*), trạng thái mà trong đó hai alen khác nhau cùng thể hiện trội như nhau. Nếu chúng cùng có mặt thì phenotip tạo ra sẽ là trung gian giữa hai đồng hợp tử tương ứng. Vd. hoa mõm sói trắng (AA) lai với hoa mõm sói đỏ (A'A') thì cây lai sẽ có màu hồng. Nếu một alen trội hơn một chút so với alen kia (trội một phần hoặc trội không hoàn toàn) thì đời con, tuy còn mang tính trung gian, sẽ giống với bố hơn hoặc với mẹ hơn.

ĐỒNG TRÙNG HỢP (*hoá*; copolime), phản ứng trùng hợp xảy ra giữa hai hoặc nhiều loại monome khác nhau; sản phẩm thu được gọi là copolime. Vd.

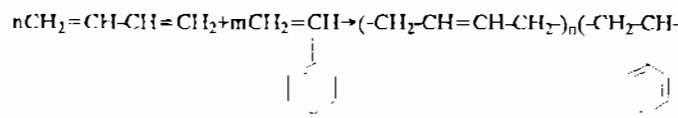

butadien stiren copolime butadien - stiren

ĐỒNG TỬ (*y, sinh*; tk. con ngươi), lỗ tròn ở trung tâm của mống mắt trước thể thuỷ tinh, với đường kính khoảng 3 mm; nơi ánh sáng đi qua vào đáy mắt. Do tác dụng của các cơ co giãn của mống mắt, ĐT có thể thay đổi kích thước tuỳ theo cường độ của ánh sáng rọi vào mắt và khi quy tụ (nhìn gần).

ĐỒNG TỰ SINH (*địa chất*), khoáng vật của lớp nguyên tố tự sinh đồng. Tạp chất: sắt, bạc, vàng. Hệ lập phương. Tập hợp khối đặc sít, dạng nhánh cây, dạng chỉ, bột, kết hạch, thỏi. Màu đỏ đồng, hồng. Ánh kim. Độ cứng 2,5 - 3,5; khối lượng riêng 8,4 - 8,9 g/cm^3. Gặp trong các mỏ nguồn gốc nhiệt dịch, đới oxi hoá quặng sunfua đồng. Nguồn cung cấp đồng. Thỏi ĐTS nặng 15 - 20 kg gặp ở Sơn La.

ĐỒNG VĂN (*địa lí*), cao nguyên Đồng Văn, vùng núi đá vôi ở tỉnh Hà Giang có Lũng Cú là điểm Cực Bắc của Việt Nam. Được giới hạn về phía đông bởi sông Nho Quế, phía nam - sông Nhiêm, phía tây - sông Miện, phía bắc - biên giới Việt - Trung. Diện tích khoảng 1050 km^2, độ cao 1600 - 1700 m. Được cấu tạo bằng đá vôi và đá phiến sét, tuổi Cổ sinh (từ Cambri Ôcđôvic đến Cacbon Pecmi). Khí hậu mát, tháng bảy nóng nhất 20,9°C, tháng giêng lạnh nhất 8,3°C, lượng mưa trung bình năm 1744 mm nhưng do địa hình caxtơ nước đi hết qua khe nứt nên thiếu nước sinh hoạt caxtơ. Có rừng cận nhiệt đới.

ĐỒNG VĂN (*địa lí*), huyện miền núi ở phía bắc tỉnh Hà Giang. Diện tích 421,83 km^2. Gồm 1 thị trấn (Phó Bảng); 18 xã (Lũng Phìn, Lũng Cú, Má Lé, Lũng Táo, Đồng Văn, Thài Phìn Tủng, Xà Phìn, Sính Lủng, Tả Phìn, Tả Lủng, Phố Là, Sủng Là, Sảng Tủng, Phố Cáo, Lũng Thầu, Hố Quáng Phìn, Vần Chải, Sủng Chải). Số dân 47663 (1993), gồm các dân tộc: Hmông, Kinh, Tày, Dao, Pu Péo, Cơ Lao. Địa hình cao nguyên đá vôi, độ cao trung bình 1600 - 1700 m, thiếu nước. Có sông Nhiêm và sông Nho Quế chảy qua. Khí hậu ở ĐV thích hợp với các loại rau ôn đới, dược liệu tam thất, hồ đào, đương quy, huyền sâm, bạch truật, vv. Cây trồng chính: ngô, đậu, mía, lạc, chè; chè Lũng Phìn có hương vị đặc biệt ngon; chăn nuôi: bò, dê, ngựa; khai thác gỗ. Quốc lộ 2 chạy qua. Thị trấn Phó Bảng là điểm nghỉ mát du lịch. Trước đây thuộc tỉnh Hà Giang, từ 1975 đến 1991 thuộc tỉnh Hà Tuyên, từ 20.7.1991 trở lại tỉnh Hà Giang.

ĐỒNG VỊ (*sinh*), kiểu đuôi ở cá xương trưởng thành, có hai thuỳ đuôi có kích thước bằng nhau và cột sống không chạy tới tận cùng của đuôi và đi lệch vào một bên.

ĐỒNG VỊ (*ngôn ngữ*), hiện tượng giống nhau về vị trí cấu âm của các phụ âm. Vd. các phụ âm cuối của cấu trúc âm tiết tiếng Việt được xác định và sắp xếp thành 3 cặp đồng vị: m, n, ng - /m/, /n/, /ŋ/, p, t, c /p/, /t/, /k/.

Ba cặp phụ âm ĐV tạo nên thế tương liên về thanh tính giữa một bên là các âm vang và một bên là các phụ âm tắc vô thanh.

ĐỒNG VỊ (*hoá, lí*), những nguyên tử của cùng một nguyên tố hoá học mà trong hạt nhân có cùng số proton (Z) (cùng điện tích hạt nhân) nhưng có số nơtron (N) khác nhau nên có số nucleon (A = Z + N) hay số khối khác nhau; chúng được xếp vào cùng một ô trong bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học (cùng vị trí). Vd. hiđro có ba đồng vị: hiđro thường ($^1_1$H) hạt nhân có 1 proton; hiđro nặng hay đơteri ($^2_1$H hoặc D) hạt nhân có 1 proton và 1 nơtron; hiđro siêu nặng hay triti ($^3_1$H) hạt nhân có 1 proton và 2 nơtron. Ba loại nguyên tử hiđro này đều được xếp vào ô số 1 trong bảng tuần hoàn các nguyên tố. Các ĐV có tính chất hoá học giống nhau. Có hai loại đồng vị: ĐV bền (không phân rã phóng xạ), vd. $^1_1$H và $^2_1$H là ĐV bền); ĐV phóng xạ (phân rã phóng xạ), vd. $^3_1$H là ĐV phóng xạ β. Trong tự nhiên, có khoảng 280 ĐV bền. Đa số các ĐV phóng xạ là ĐV nhân tạo. Các đồng vị phóng xạ được sử dụng trong sản xuất, y tế, nghiên cứu khoa học... (xt. ***Chất phóng xạ***)

ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ (*y*) x. ***Chất phóng xạ***.

ĐỒNG XOÀI (*địa lí*), huyện cũ. Năm 1977, sáp nhập với Phú Giáo thành huyện Đồng Phú, tỉnh Sông Bé (x. ***Đồng Phú***).

ĐỒNG XUÂN (*địa lí*), huyện trung du phía bắc tỉnh Phú Yên. Diện tích 1221 km^2. Gồm 1 thị trấn (La Hai, huyện lị); 10 xã (Phú Mỡ, Đa Lộc, Xuân Lãnh, Xuân Long, Xuân Quang 1, Xuân Quang 2, Xuân Sơn Bắc, Xuân Sơn Nam, Xuân Quang 3, Xuân Phước). Số dân 51801 (1993). Địa hình phần lớn là đồi lượn sóng độ cao 100 - 150 m, phía tây núi Chư Đit (1193 m) và hòn Chồng (878 m). Sông Kỳ Lô bắt nguồn từ phía tây chảy qua huyện 60 km. Rừng có gỗ tốt như kiền kiền, đặc sản quý: kì nam, sa nhân... Trồng mía, điều, sắn, lúa; khai thác lâm sản, chăn nuôi nhiều bò. Đường sắt Thống Nhất và tỉnh lộ 65 chạy qua. Huyện có từ trước, sau nhập vào Tuy An thành Xuân An rồi 1978 lại tách Xuân An thành DX và Tuy An; từ 1985 Đồng Xuân lại tách thành hai huyện: Đồng Xuân và Sông Cầu. DX thuộc tỉnh Phú Khánh từ 1976 đến 1989, nay thuộc tỉnh Phú Yên.

ĐỒNG YẾU TỐ (*sinh*) 1. Chất không phải protein trong phân tử enzim để tạo thành phân tử có hoạt tính xúc tác. ĐYT có thể là các cation hoặc các phân tử hữu cơ (các coenzim) khác với enzim. ĐYT bền với nhiệt. Các enzim có thể hoạt động khi kết hợp với ĐYT tạo thành phức hợp holoenzim. Phần protein của enzim loại này gọi là apoenzim. 2. Chất hữu cơ kích thước nhỏ, có tác dụng tăng cường tác dụng của một hoạt chất khác. Vd. các chất convetin, axalerin tác động lên thromboplastin trong động mạch; các cation, anion có tác dụng hoạt hoá enzim.

ĐỒNG KỲ XƯƠNG (*mĩ thuật*; H. Dong Qichang; 1555 - 1636), hoạ sĩ tiêu biểu của phái Văn nhân hoạ (sĩ phu văn nhân vẽ tranh) đời Minh (Trung Quốc). Xuất thân từ dân thường, sau làm quan to trong triều. Cùng với phái văn nhân hoạ, ĐKX chủ trương không vẽ theo thiên nhiên mà lấy cảm hứng từ các tác phẩm của các bậc thầy thế kỉ 10 - 12 diễn tả theo chủ quan của mình. ĐKX học theo Đổng Nguyên (H. Dong Yuan), chuyên chú vào kĩ pháp, đặc biệt là hiệu quả của mực. ĐKX vẽ chồng các nhát mực đậm nhạt lên nhiều lớp nhưng không hoà lẫn nhau trên nền lụa hay giấy có chọn lọc. ĐKX còn là nhà lí luận chủ trương chia hội hoạ Trung Hoa thành Nam tông và Bắc tông. ĐKX xếp Vương Duy (H. Wang Wei) (thế kỉ 8) là người khai sáng Nam tông (gồm các sĩ phu vẽ tranh chuyên về thuỷ mặc), còn Lý Tư Huấn (H. Li Sixun) (đời Đường) là người khai sáng Bắc tông (gồm các họa gia cung đình sở trường về màu sắc, với đường viền và các chi tiết rõ ràng sắc nét).

ĐỒNG TRỌNG THƯ (*triết*; H. Dong Zhong Shu; 179 - 104 tCn.), nhà triết học Trung Quốc thời Tây Hán, chuyên gia tư tưởng của Hán Võ Đế (H. Han Wudi). Trung tâm tư tưởng là học thuyết Nho giáo, có pha lẫn với thuyết âm dương ngũ hành. Xây dựng nên hệ thống thần học phong kiến, trong đó thần quyền, quân quyền, phụ quyền, phu quyền liên kết chặt chẽ với nhau. Lí thuyết cơ bản là "thiên nhân cảm ứng", cho rằng Trời là "ông tổ của vạn vật", là "vua của trăm vị thần"; Trời căn cứ vào hình thể của mình mà tạo ra loài người, tạo ra hình thể của tinh thần, tạo

ra đạo đức cho con người như các quan hệ phong kiến vua tôi, cha con, chồng vợ đều là ý của Trời; Trời thông qua sự biến hoá của âm dương để thể hiện vai trò chúa tể của mình; ĐTT đã hệ thống hoá các quan niệm đạo đức của Nho giáo trước đó thành "Tam cương, ngũ thường"; chia tính người của nhà Nho thành ba cấp (trên, giữa và dưới). ĐTT đã xây dựng nên hệ thống phong kiến duy tâm thần học lớn nhất của Trung Quốc. Tác phẩm gồm "Xuân thu phồn lộ", "Đổng Tử văn tập", "Cử hiền lương đối sách".

ĐỐNG ĐA (*địa lí*), quận phía nam nội thành Hà Nội. Diện tích 14,02 km^2. Gồm 26 phường (Văn Miếu, Cát Linh, Quốc Tử Giám, Văn Chương, Hàng Bột, Ô Chợ Dừa, Nam Đồng, Quang Trung, Trung Liệt, Thổ Quan, Khâm Thiên, Trung Phụng, Phương Liên, Kim Liên, Phương Mai, Trung Tự, Phương Liệt, Khương Thượng, Thịnh Quang, Nguyễn Trãi, Thượng Đình, Thanh Xuân, Láng Hạ, Láng Thượng, Thanh Xuân Bắc, Kim Giang). Số dân 323947 (1993), mật độ 20836 người/km^2. Là nơi tập trung nhiều cơ sở công nghiệp lớn: cơ khí, hàng tiêu dùng, điện tử, thực phẩm, hoá chất. Di tích lịch sử: Gò Đống Đa, Văn Miếu, Quốc Tử Giám. Là quận của thành phố Hà Nội từ 1954, từ 1961 đến 1981 gọi là khu, năm 1982 đến nay là quận.

ĐỐNG RÁC BẾP (*khảo cổ*), di tích khảo cổ học do cư dân cổ sau bữa ăn vứt lại tích thành đống trong khu vực cư trú. Ở Việt Nam, có 3 loại ĐRB điển hình: những hang vỏ ốc núi, ốc suối của cư dân Hoà Bình - Bắc Sơn, đồi vỏ hến của cư dân Đa Bút và cồn sò điệp của cư dân Quỳnh Văn.

ĐỐNG VỎ SÒ (*khảo cổ*), di tích khảo cổ học của cư dân nguyên thuỷ sống ven biển. Họ thu lượm các loài nhuyễn thể chủ yếu là sò để ăn thịt, vứt vỏ lại nơi cư trú, tích thành đống. Đôi khi, ĐVS được dùng cùng nghĩa với cồn sò điệp, đống rác bếp.

ĐỘNG (*sử*), đơn vị chính quyền cấp cơ sở ở vùng núi, ven núi hoặc vùng các dân tộc ít người thời phong kiến Việt Nam. Ngang cấp hương, xã ở đồng bằng. Theo "Dư địa chí" của Nguyễn Trãi, vùng Hưng Hoá (miền Tây Bắc ngày nay) có 155 Đ.

ĐỘNG (*địa lí, địa chất; cg.* hang động), khoảng trống trong vỏ Trái Đất, trong núi đá có cửa thông ra mặt đất. Thường là nơi cư trú của người cổ. Theo nguồn gốc chia ra: Đ cacxtơ, Đ mài mòn, Đ xói ngầm, Đ thổi mòn, vv. Phổ biến nhất là Đ cacxtơ do hoà tan và rửa xói đá dễ hoà tan như đá vôi, đolomit, thạch cao. Việt Nam có rất nhiều hang động cacxtơ trong các dãy núi cacbon pecmi và triat. Nhiều Đ là nơi thờ cúng của tôn giáo - tín ngưỡng (chùa chiền, đền, miếu, vv.) hoặc điểm thưởng ngoạn, thắng cảnh (Đ Tam Thanh - Lạng Sơn; Đ chùa Hương Tích - Hà Tây; Đ Phong Nha - Quảng Bình). Cũng dùng chỉ nơi tập hợp nhiều nhà ở của đồng bào Dao.

ĐỘNG (*sân khấu*), cây pháo trò nhỏ, bọc kín trước khi đốt, dựng cạnh sân khấu rối nước phường Nguyễn (Thái Bình). Trong Đ có nhiều loại pháo nổ và pháo sáng như kim tuyến, thăng thiên, ong, vv. và vài ba rối máy như gà chọi, đấu vật, vv. Dùng pháo chuột chạy ra châm ngòi vào cuối buổi diễn. Đây là sự kết hợp trò rối pháo và rối nước trong một chương trình, tạo thêm sự hấp dẫn cao cho người xem.

ĐỘNG CƠ (*cơ khí*), máy chuyển đổi một dạng năng lượng nào đó thành công cơ khí để quay trục rôto, làm chuyển động tịnh tiến pít tông hoặc chuyển động tịnh tiến thiết bị phản lực. Theo dạng năng lượng được dùng, phân biệt: ĐC nhiệt dùng năng lượng do đốt cháy nhiên liệu; ĐC thuỷ lực dùng cột áp thuỷ lực; ĐC điện biến năng lượng điện thành công cơ khí; ĐC gió dùng năng lượng gió. ĐC nhiệt phân thành: 1) ĐC đốt trong, nhiên liệu được đốt cháy bên trong xi lanh động cơ; 2) máy hơi nước và tuabin hơi nước, trong đó nhiệt năng do đốt cháy nhiên liệu trong buồng đốt các nồi hơi, tuabin không khí có buồng đốt riêng, vv.

ĐC dùng để dẫn động máy công tác, máy công cụ, máy vận chuyển, vv. Đôi khi ĐC nối trực tiếp với máy phát điện biến cơ năng quay thành điện năng với dòng điện một chiều hoặc xoay chiều, vd. máy phát điện tuabin là sự nối máy phát với tuabin hơi nước hay tuabin khí, máy phát tuabin thuỷ lực là máy phát dẫn động bằng tuabin thuỷ lực.

ĐỘNG CƠ BỐN KÌ (*cơ khí*), động cơ đốt trong mà chu kì công tác được thực hiện trong thời gian bốn hành trình (bốn kì) của pít tông tức là hai vòng quay của trục khuỷu. Hành trình thứ nhất là hành trình nạp lúc pít tông ở điểm chết trên (là điểm mà pít tông ở xa trục khuỷu nhất) đi xuống, thể tích buồng nén chứa đầy sản phẩm cháy còn lại có áp suất gần bằng áp suất khí quyển, pít tông đi xuống xi lanh hình thành chân không, không khí được hút đẩy xi lanh qua xupap nạp, xupap thải đóng lại. Hành trình thứ hai: hành trình nén - pít tông đi từ điểm chết dưới là điểm pít tông ở gần trục khuỷu nhất lên điểm chết trên, hai xupap đóng lại, thể tích xi lanh phía trên pít tông nhỏ dần, không khí bị nén lại, nhiệt độ và áp suất của không khí tăng lên. Gần cuối quá trình nén, nhiên liệu được phun sớm vào xi lanh nhờ vòi lắp trên nắp xi lanh. Nhiên liệu phun vào sớm sẽ có thời gian chuẩn bị bốc cháy tốt. Hành trình thứ ba: hành trình cháy và giãn nở, xảy ra khi pít tông đi từ điểm chết trên xuống điểm chết dưới, gồm quá trình cháy sau khi kết thúc giai đoạn chuẩn bị, số nhiên liệu trong xi lanh cháy nhanh, áp suất tăng lên mãnh liệt, khi áp suất giảm là kết thúc quá trình cháy, bắt đầu quá trình giãn nở của sản phẩm cháy. Khi cháy nhiệt độ lên đến 1900 - 2200° C và áp suất tăng lên 3 - 4 MPa. Hành trình này là hành trình độc nhất sinh công có ích nên có tên là hành trình công tác. Hành trình thứ tư: hành trình thải, pít tông đi từ điểm chết dưới lên điểm chết trên. Trước lúc kết thúc hành trình ba, xupap thải mở nắp sớm hơn để giảm áp suất trong xi lanh ở giai đoạn thải khi do đó bớt được công tiêu hao cho việc đẩy khí thải ra ngoài qua cửa xupap thải, giảm lượng khí còn sót lại, tăng lượng khí nạp mới vào xi lanh. Đồng thời để thải sạch sản phẩm cháy, xupap thải đóng muộn hơn. Kết thúc hành trình thải tức là động cơ đã hoàn thành một chu trình công tác. ĐCBK dùng trong hầu hết ô tô du lịch, ô tô buýt, ô tô tải và động cơ khởi động một số máy kéo. Theo nguyên lí đốt và dạng nhiên liệu, có hai loại ĐCBK: động cơ điêzen (tự cháy, nhiên liệu là dầu điêzen) và động cơ xăng (đốt bằng tia lửa điện, nhiên liệu là xăng).

ĐỘNG CƠ BUỒNG CHÁY XOÁY LỐC (*cơ khí*), động cơ đốt trong (động cơ điêzen), thường là loại động cơ nhỏ đặt trên các thiết bị vận tải, khí hỗn hợp được hình thành trong buồng cháy xoáy lốc. Buồng cháy của ĐCBCXL được chia thành hai phần: buồng cháy xoáy lốc có dạng hình trụ hay hình cầu đặt trên nắp xi lanh hay trong thân động cơ và buồng cháy chính nằm trong xi lanh. Hai buồng cháy này thông nhau bằng một vài đường nối có mặt cắt lưu thông lớn đặt tiếp tuyến với buồng cháy xoáy lốc. Thể tích buồng cháy xoáy lốc, nơi nhiên liệu được phun vào bằng 0,5 - 0,8 thể tích buồng cháy chính. Không khí bị nén từ xi lanh động cơ vào buồng cháy xoáy lốc với lưu tốc lớn theo hướng tiếp tuyến nên tạo ra vận động xoáy lốc rất mạnh làm xé nhỏ nhiên liệu đang phun vào buồng cháy và trộn đều với không khí. Khi nhiên liệu bốc cháy, áp suất, nhiệt độ của môi chất trong buồng cháy xoáy lốc tăng nhanh trong buồng cháy chính nên đẩy được sản phẩm cháy, không khí và nhiên liệu chưa cháy hết đi vào buồng cháy chính và tiếp tục cháy trong xi lanh động cơ. Ưu điểm cơ bản của ĐCBCXL: chất lượng hình thành khí hỗn hợp tốt, nên động cơ có thể chạy được với dư lượng không khí rất nhỏ, làm tăng áp suất có ích trung bình lên tới 0,65 - 0,75 MPa, động cơ chạy êm vì áp suất cao, động cơ ít nhạy cảm với nhiệt độ và thời tiết bên ngoài (do nắp buồng cháy rất nóng), làm việc ổn định cả khi thay đổi phụ tải và số vòng quay, ít hư hỏng hệ thống nhiên liệu. Nhược điểm: hiệu suất tiêu hao nhiên liệu lớn

(vì quá nóng), khó khởi động, cấu tạo nắp xi lanh hoặc thân máy hơi đặt buồng cháy xoáy lốc phức tạp.

ĐỘNG CƠ BƯỚC (*cơ khí*), động cơ điện đồng bộ biến các xung dòng điện đưa vào dây quấn phần tĩnh thành các chuyển động quay gián đoạn hoặc chuyển động thẳng gián đoạn (bước) của phần động. DCB được điều khiển bằng các bộ chuyển mạch (thường kiểu bán dẫn). DCB được sử dụng trong truyền động các máy công cụ điều khiển theo chương trình trong thiết bị tính toán (bộ tích phân, bộ nhớ) trong các thiết bị tự động, thông tin, đo lường và điều khiển.

ĐỘNG CƠ CÁNH QUẠT (*cơ khí*), thiết bị sinh lực của máy bay, xe trượt tuyết cánh quạt và các loại khác. Có một hoặc vài động cơ quay cánh quạt tạo ra lực kéo. Tốc độ trung bình của xe trượt tuyết (dùng ĐCCQ) đạt tới 30 - 40 km/h và của máy bay lên thẳng nhiều cánh quạt tới 350 - 700 km/h.

ĐỘNG CƠ CHẠY GA LỎNG (*cơ khí*), động cơ chạy bằng nhiên liệu lỏng. ĐCCGL có tỉ số nén thường bằng tỉ số nén trong động cơ điêzen cơ sở mà từ đó cải biên ra. Do đó ĐCCGL giữ được số vòng quay, công suất, sự tiết kiệm nhiên liệu như ở động cơ cơ sở. Tốc độ pit tông trong ĐCCGL 10 - 11 m/s và có thể hơn. ĐCCGL ngày càng phát triển chạy ga lỏng thiên nhiên và sử dụng trên tàu thuỷ chạy sông, đầu máy chạy ở những vùng công nghiệp có khí thiên nhiên.

ĐỘNG CƠ CON TRƯỢT (*cơ khí*), động cơ điêzen có thanh truyền và pit tông nối với nhau bằng con trượt. Khi nhóm pit tông - thanh truyền làm việc, con trượt truyền lực dọc lên then truyền con, còn lực ngang (mà đáng lẽ pit tông phải chịu) tác động lên bộ phận dẫn hướng làm giảm hẳn lực ép của pit tông lên xi lanh, do đó, lực ma sát giữa pit tông và xi lanh rất bé, xi lanh lâu mòn.

Hiện nay, ĐCCT mới dùng rộng rãi trong tàu thuỷ, còn trong các loại phương tiện giao thông khác hầu như không dùng vì khối lượng con trượt quá lớn, kết cấu cồng kềnh, phức tạp.

ĐỘNG CƠ DẦU (*cơ khí*), máy biến đổi thế năng của dầu thành cơ năng làm quay bộ phận chấp hành. Về nguyên tắc kết cấu ĐCD và bơm hoàn toàn giống nhau, chỉ khác về kích thước. Thông thường, ĐCD và bơm được lắp với nhau thành một khối và được gọi là hộp truyền động dầu ép. Nguyên lí làm việc: dầu ra của bơm lắp với đầu vào của ĐCD, tác dụng của áp suất dầu lên cánh gạt (ĐCD cánh gạt), đuôi pit tông (ĐCD pit tông), vv., làm cho rôto quay truyền đến trục động cơ chuyển động theo. So với động cơ điện, ĐCD có kích thước, trọng lượng và mômen quán tính nhỏ hơn rất nhiều. Ngoài ra, ĐCD còn thực hiện được truyền động vô cấp một cách dễ dàng. Có các loại ĐCD pit tông, ĐCD cánh gạt, ĐCD bánh răng, vv. ĐCD ngày càng được sử dụng rộng rãi trong truyền động máy công cụ, máy công nghệ, vv.

ĐỘNG CƠ ĐIỆN (*điện*), máy điện biến đổi điện năng thành cơ năng, là loại động cơ chủ yếu trong công nghiệp, giao thông vận tải và dân dụng. Gồm các loại: ĐCD một chiều (kích từ độc lập, song song, nối tiếp, hỗn hợp); ĐCD xoay chiều (đồng bộ, không đồng bộ không cổ góp, có cổ góp). ĐCD một chiều có ưu điểm về điều chỉnh tần số quay, ĐCD không đồng bộ (đặc biệt là loại lồng sóc) có ưu điểm về cấu tạo và vận hành đơn giản, giá thành thấp, làm việc tin cậy; ĐCD đồng bộ có ưu điểm vừa phát ra cơ năng vừa phát ra công suất phản kháng để nâng cao hệ số công suất lưới điện. Ngoài ra còn có rất nhiều động cơ công suất nhỏ một pha, hai pha, một chiều nam châm vĩnh cửu, vv. trong các thiết bị tự động, thông tin, đo lường, điều khiển và trong dân dụng. Công suất ĐCD từ vài phần oat đến hàng chục mêgaoat.

ĐỘNG CƠ ĐIỆN CẦU TRỤC (*điện*), động cơ điện dùng riêng trong các cơ cấu nâng - chuyển, có chế độ làm việc ngắn hạn lặp lại. ĐCĐCT thường là động cơ điện không đồng bộ, động cơ cổ góp, động cơ điện một chiều được chế tạo kiểu kín để tránh bụi bẩn, mưa, khí, vv. Công suất từ vài kilôoat đến hàng trăm kilôoat.

ĐỘNG CƠ ĐIỆN CHUYỂN ĐỘNG THẲNG (*điện*), động cơ điện, trong đó phần động chuyển động tịnh tiến. Có các loại: không đồng bộ, đồng bộ, một chiều. Loại không đồng bộ đang được sử dụng và có nhiều triển vọng. Về cấu tạo, mạch từ phần cảm và phần ứng đều có dạng khối chữ nhật. Dây quấn ba pha quấn trên các rãnh của phần cảm tạo nên từ trường chạy, phần ứng có các thanh dẫn nối ngắn lại hoặc là khối thép. ĐCĐCĐT được sử dụng trong các cơ cấu chuyển động tịnh tiến thuận nghịch và đặc biệt trong giao thông vận tải (đầu tàu điện, ô tô ray), cho phép đạt tốc độ cao (đến 500 km/h).

ĐỘNG CƠ ĐIỆN CÓ VÒNG NGẮN MẠCH CỰC TỪ (*điện*), động cơ điện không đồng bộ, stato có dây quấn tập trung một pha, cực từ lồi được xẻ rãnh, phân thành hai nhánh. Vòng ngắn mạch ôm một nhánh chiếm khoảng 1/3 cực từ. Vòng ngắn mạch cùng với dây quấn chính tạo ra mômen mở máy. Loại động cơ này công suất nhỏ, mở máy không tải hoặc tải nhẹ, vd. động cơ quạt điện (loại công suất nhỏ).

ĐỘNG CƠ ĐIỆN ĐỒNG BỘ (*điện*), máy điện đồng bộ làm việc ở chế độ động cơ, biến điện năng xoay chiều thành cơ năng. Ưu điểm: hệ số công suất cao và có thể nâng cao hệ số công suất lưới điện, có khả năng quá tải cao. Nhược điểm: cấu tạo và vận hành phức tạp do có nguồn kích từ và cần có biện pháp để tạo mômen mở máy. ĐCĐĐB được sử dụng trong truyền động không yêu cầu điều chỉnh tốc độ kết hợp nâng cao hệ số công suất của lưới điện, các động cơ công suất nhỏ được sử dụng trong các hệ thống tự động, thiết bị ghi âm, ghi hình và các thiết bị dân dụng. Công suất từ vài oat đến vài chục mêgaoat.

ĐỘNG CƠ ĐIỆN ĐỒNG BỘ PHẢN KHÁNG (*điện*), động cơ điện đồng bộ, rôto cực lồi, không có dây quấn kích từ ở rôto. Dây quấn stato có thể ba pha, hai pha hay một pha. Loại hai pha với hai dây quấn lệch nhau về không gian một góc 90° điện, một trong hai dây quấn có mắc tụ điện, hai dây quấn được nối song song với nhau và được cung cấp bằng nguồn điện xoay chiều một pha. Mômen quay của ĐCĐĐBPK được tạo ra do sự khác nhau của độ dẫn từ dọc trục và ngang trục của rôto. Để mở máy, trên rôto có lồng sóc mở máy, thường được chế tạo bằng cách đổ nhôm vào tập lá thép rôto (ở đây khối nhôm rôto có vai trò mở máy). ĐCĐĐBPK có hệ số công suất thấp, hiệu suất không cao, nhưng cấu tạo đơn giản nên được dùng trong các thiết bị tự động điều khiển xa, các thiết bị ghi âm và hình, các dụng cụ y tế và các thiết bị dân dụng. Công suất động cơ từ vài oat đến vài trăm oat.

ĐỘNG CƠ ĐIỆN KÉO (*giao thông*), động cơ điện để làm quay cặp bánh xe chủ động của phương tiện vận tải, nguồn điện của động cơ có thể lấy từ mạng điện chung hoặc từ cụm phát điện động cơ nổ - máy phát điện lắp ngay trên xe. Động cơ điện một chiều hoặc động cơ cổ góp xoay chiều một pha có kích từ nối tiếp ở tần số 163/3, 25, 50 Hz, thường được dùng làm động cơ điện kéo. ĐCĐK khác với động cơ điện thông thường ở kết cấu vỏ, độ tin cậy cao và đặc tính cơ học; công suất của ĐCĐK có thể tới hàng nghìn kilôoat.

ĐỘNG CƠ ĐIỆN KHÔNG ĐỒNG BỘ (*điện*), máy điện không đồng bộ làm việc ở chế độ động cơ, biến điện năng thành cơ năng với tần số quay của rôto nhỏ hơn tần số quay của từ trường và thay đổi phụ thuộc vào tải. Mômen quay của động cơ là do lực tác dụng giữa từ trường quay của máy do dòng điện xoay chiều trong dây quấn stato gây ra lên dòng điện cảm ứng trong dây quấn rôto. Cấu tạo gồm: stato (phần tĩnh) với dây quấn ba pha (hoặc một pha), rôto (phần quay) có thanh dẫn lồng sóc

hoặc dây quấn. Động cơ không đồng bộ có hai loại: rôto lồng sóc và rôto dây quấn (x. ***Máy điện không đồng bộ lồng sóc; Máy điện không đồng bộ dây quấn***). Điều chỉnh tốc độ quay bằng cách thay đổi số đôi cực từ, tần số dòng điện, điện áp nguồn cung cấp, điện trở rôto, thêm sức điện động phụ vào mạch rôto. Đổi chiều quay bằng cách đổi hai pha bất kì của dây quấn stato. ĐCĐKĐB có cấu tạo và vận hành đơn giản, làm việc tin cậy, giá thành thấp. Là loại động cơ dùng phổ biến trong công nghiệp. Công suất từ vài oat đến hàng chục mêgaoat.

ĐỘNG CƠ ĐIỆN KHÔNG ĐỒNG BỘ (CÓ) TỰ ĐIỆN (*điện*), động cơ điện không đồng bộ, trong đó stato có hai cuộn dây đặt lệch nhau về không gian một góc 90° điện. Một cuộn dây có mắc thêm tụ điện để tạo ra sự lệch pha về thời gian giữa dòng điện trong hai cuộn dây. Tụ điện có thể chỉ để mở máy (sau khi mở máy xong cắt khỏi mạch) hoặc để làm việc. Nhờ tụ điện, từ trường trong động cơ là từ trường quay. Nếu chọn trị số điện dung C thích hợp có thể tạo ra từ trường quay tròn (hoặc gần tròn). Các động cơ tụ điện có đặc tính kĩ thuật tốt hơn so với loại có một cuộn dây. Hai cuộn dây của động cơ tụ điện nối song song với nhau và nối vào nguồn điện một pha. Động cơ không đồng bộ có tụ điện được sử dụng trong các thiết bị tự động, đo lường, điều khiển và thiết bị điện dân dụng (bơm, quạt, máy lạnh, vv.). Công suất từ vài phần oat đến vài trăm oat.

ĐỘNG CƠ ĐIỆN KHÔNG ĐỒNG BỘ NHIỀU TỐC ĐỘ (*điện*), động cơ không đồng bộ rôto lồng sóc, dây quấn stato có nhiều cuộn dây, cho phép chuyển đổi cách nối các cuộn dây để tạo ra từ trường có số đôi cực khác nhau, tương ứng với tần số quay đồng bộ khác nhau, nhờ đó có thể điều chỉnh tần số quay của động cơ theo từng cấp. Loại phổ biến nhất có 2, 3 và 4 cấp tốc độ. ĐCĐKĐBNTĐ thường dùng ở các truyền động cho phép điều chỉnh tần số quay theo cấp. Công suất động cơ đạt đến mêgaoat.

ĐỘNG CƠ ĐIỆN MỘT CHIỀU (*điện*), máy điện một chiều làm việc ở chế độ động cơ, biến điện năng dòng điện một chiều thành cơ năng (x. ***Máy điện một chiều; Máy phát điện một chiều***). Ưu điểm: khả năng điều chỉnh trơn tốc độ trong một phạm vi rộng và làm việc được trong điều kiện mở máy nặng nề. Vì thế, tuy sử dụng dòng điện một chiều ít phổ biến trong công nghiệp, song ĐCĐMC vẫn được dùng nhiều trong công nghiệp và giao thông vận tải. ĐCĐMC thường dùng là loại kích từ song song hoặc hỗn hợp. Khi cần công suất lớn, dùng động cơ kích từ độc lập vì dễ điều chỉnh dòng điện kích từ và kinh tế hơn, mặc dù có thêm nguồn điện phụ ngoài. ĐCĐMC kích từ nối tiếp (có đặc tính cơ mềm) được sử dụng nhiều, chủ yếu trong giao thông vận tải.

ĐỘNG CƠ ĐIỆN TỪ TRỄ (*điện*), động cơ điện đồng bộ, rôto làm bằng hợp kim từ cứng có chu trình từ trễ rộng. Mômen quay của động cơ được tạo nên bởi lực tác dụng tương hỗ giữa từ trường quay stato và từ trường của lõi rôto (được từ hoá bởi từ trường quay stato). So với động cơ điện phản kháng, ĐCĐTT có ưu điểm hơn vì không cần dây quấn mở máy, kích thước nhỏ, hệ số công suất cao hơn, vận hành bảo đảm. Được dùng trong truyền động công suất nhỏ, trong các hệ tự động, điều khiển. Công suất từ vài oat đến hàng trăm oat, tần số f = 50 - 500 Hz.

ĐỘNG CƠ ĐIỆN VẠN NĂNG (*điện*), động cơ điện cổ góp, một pha, kích từ nối tiếp, thường có hai cực từ, làm việc với nguồn điện xoay chiều và một chiều. Khi nối vào nguồn dòng điện một chiều, vì không có điện áp rơi trên điện kháng, nên với cùng một trị số điện áp, tần số quay của động cơ lớn hơn. Để cho tần số quay vẫn giống nhau đối với hai loại dòng điện, người ta làm các đầu dây khác nhau, đầu dây nối với điện áp xoay chiều ứng với số vòng dây cuộn kích từ nhỏ hơn đầu dây đóng vào nguồn một chiều. ĐCĐVN có thể đạt tần số quay cao (3 nghìn - 30 nghìn vg/min) và phạm vi điều chỉnh tần số quay rộng, sử dụng cả hai loại dòng điện. ĐCĐVN được dùng rộng rãi trong các thiết bị điện dân dụng (máy mài, máy hút bụi, máy lau nhà, máy khâu, vv.), trong các khí cụ điện, máy móc y học, thiết bị tự động, thông tin liên lạc, vv. Công suất từ vài phần oat đến hàng trăm oat.

ĐỘNG CƠ ĐIỆN XOAY CHIỀU (*điện*), máy điện xoay chiều biến đổi điện năng dòng điện xoay chiều thành cơ năng. Bao gồm các loại: đồng cơ điện đồng bộ, động cơ điện không đồng bộ (không cổ góp và có cổ góp). Động cơ điện đồng bộ được dùng chủ yếu trong các truyền động điện đòi hỏi có tần số quay không đổi và kết hợp nâng cao hệ số công suất của lưới điện. Động cơ không đồng bộ lồng sóc là loại phổ biến trong công nghiệp và dân dụng, được sử dụng ở những nơi không có yêu cầu cao về truyền động (yêu cầu về điều chỉnh tốc độ quay, điều kiện mở máy). Động cơ không đồng bộ có cổ góp được dùng ở những nơi yêu cầu cao về điều chỉnh tốc độ quay và chế độ mở máy nặng. Ngoài ra còn có các động cơ chuyển động thẳng, đồng cơ điện hình cung. ĐCĐXC có loại: ba pha, hai pha, một pha. Loại ba pha có công suất trung bình và lớn dùng chủ yếu trong công nghiệp. Loại hai pha và một pha sử dụng dòng điện một pha có công suất nhỏ, được dùng chủ yếu trong các thiết bị tự động, đo lường điều khiển và trong dân dụng.

ĐỘNG CƠ ĐIÊZEN (*cơ khí*), động cơ đốt trong nén cháy. Sự cháy trong xi lanh xảy ra khi phun nhiên liệu vào trong không khí ở nhiệt độ cao do sự nén mạnh của pit tông (tỉ số nén 11 - 29, nhiệt độ không khí cuối quá trình nén tới 550 - 600° C đủ bốc cháy nhiên liệu dạng sương mù). ĐCĐ do kĩ sư Đức Điêzen sáng chế đầu tiên năm 1890. ĐCĐ chạy bằng nhiên liệu rẻ hơn nhiều so với xăng. Còn loại ĐCĐ ga làm việc theo chu trình của ĐCĐ. ĐCĐ là loại động cơ nhiệt kinh tế nhất. Suất tiêu hao nhiên liệu ở công suất định mức của các ĐCĐ loại tốt nhất khoảng 190 g/kW.h (140 g/CV. h), với đa số các kiểu ĐCĐ không vượt quá 270 g/kW.h (200 g/CV. h) đạt hiệu suất 31 - 44% (hiệu suất của động cơ cacbuarato khoảng 25 - 30%). Số vòng quay của ĐCĐ khoảng 100 - 3000 vg/min, đặc biệt có thể đạt 4000 - 4500 vg/min. Công suất của ĐCĐ (trong một tổ hợp) có thể tới 30 nghìn kW (40 nghìn mã lực, khối lượng cho một đơn vị công suất của ĐCĐ là 80 kg/kW (60 kg/CV). Thời gian sử dụng của ĐCĐ từ 5 nghìn giờ đến 80 nghìn giờ. ĐCĐ được dùng làm động cơ chính và động cơ phụ trên tàu thuỷ, các thiết bị tĩnh tại, đầu máy điêzen, xe tăng, máy kéo, ô tô.

ĐỘNG CƠ ĐỐT NGOÀI (*cơ khí*; cg. đồng cơ stirling), đồng cơ được cấp nhiệt năng từ bên ngoài và sử dụng lại nhiệt năng đó để biến thành công cơ học, do Stirling sáng chế lần đầu vào năm 1816 (có chu trình hở, làm việc bằng không khí sấy nóng). ĐCĐN hiện đại làm việc theo chu trình hoàn nhiệt khép kín gồm hai quá trình đẳng nhiệt và hai quá trình đẳng tích lần lượt nối tiếp nhau qua 4 kì: nén, đốt, sinh công và làm mát. Chất sinh công là heli hoặc hiđro ở áp suất 10 - 14 MPa. Hiệu suất lí thuyết của ĐCĐN có hoàn nhiệt gần bằng hiệu suất của đồng cơ đốt trong làm việc theo chu trình Cacnô, hiệu suất thực tế chỉ gần bằng hiệu suất của động cơ điêzen. ĐCĐN hoàn thiện nhất được dùng trong ô tô tải và tàu thuỷ.

ĐỘNG CƠ ĐỐT TRONG (*cơ khí*), một trong hai nhóm lớn của động cơ nhiệt, trong đó hoá năng của nhiên liệu cháy trực tiếp trong xi lanh công tác, sự toả nhiệt và quá trình chuyển từ nhiệt năng của khí (do nhiên liệu cháy) sang cơ năng đều được tiến hành ngay trong chính động cơ. Một phần nhiệt của nhiên liệu cháy tạo ra áp lực lên pit tông làm dịch chuyển pit tông sinh công cơ. Theo công dụng, ĐCĐT chia ra loại: tĩnh tại - động cơ đặt một chỗ (trạm bơm, trạm phát điện); loại vận chuyển gồm: động cơ tàu thuỷ, tàu hoả, ô tô máy kéo, máy bay, động cơ dùng cho các máy móc xây dựng, nông nghiệp và các loại máy móc

khác. Theo cấu tạo, ĐCĐT chia ra loại một xi lanh, nhiều xi lanh. Theo cách phân bố xi lanh, chia ra: xi lanh bố trí thẳng đứng, nằm ngang, hai dãy, song song, một dãy, hai dãy hình chữ V, chữ X, chữ W, chữ H, hình sao. Theo chiều quay của động cơ, chia ra: ĐCĐT quay phải, quay trái, quay hai chiều khi trục khuỷu có thể thay đổi được chiều quay. Theo phương thức tác dụng lên pít tông, chia ra: ĐCĐT tác dụng đơn, tác dụng kép khi chu trình công tác được thực hiện ở không gian bên trên và bên dưới pít tông. Theo tốc độ của pít tông, chia ra: ĐCĐT tốc độ thấp - vận tốc trung bình của pít tông bé hơn 6,5 m/s và ĐCĐT tốc độ cao - vận tốc trung bình lớn hơn 6.5 m/s. Theo phương pháp hình thành hỗn hợp ĐCĐT, chia ra: ĐCĐT hình thành khí hỗn hợp bên ngoài - hỗn hợp khí cháy (gồm hơi nhiên liệu lỏng nhẹ với không khí hoặc khí ga với không khí) được hình thành bên ngoài xi lanh. Những loại này gồm: động cơ xăng, động cơ ga đốt cháy bằng tia lửa điện; ĐCĐT hình thành khí hỗn hợp bên trong, trong đó không khí và nhiên liệu được đưa riêng vào xi lanh (x. ***Động cơ điêzen***).

ĐỘNG CƠ HAI KÌ (*cơ khí*), động cơ đốt trong, trong đó chu trình công tác được thực hiện trong hai hành trình của pít tông hoặc một vòng quay của trục khuỷu. Hai hành trình đó gọi là hai kì.

Hành trình thứ nhất: hành trình giãn nở, pít tông đi từ điểm chết trên (ĐCT) xuống điểm chết dưới (ĐCD) là điểm mà pít tông ở gần trục khuỷu nhất. Hành trình này ĐCHK thực hiện quá trình cháy và giãn nở - hành trình công tác. Ở cuối hành trình giãn nở, khi đỉnh pít tông đi qua một mép của cửa thải (các cửa thải bố trí một bên thành xi lanh và chiếm một nửa chu vi xi lanh), xi lanh được thông với bên ngoài, vì áp suất của khí trong xi lanh lớn hơn áp suất khí quyển, sản phẩm cháy được thải tự do ra khỏi xi lanh, áp suất trong xi lanh tụt xuống gần bằng áp suất khí quyển. Đỉnh pít tông tiếp tục chuyển động qua mép kia của cửa quét nằm đối diện với cửa thải. Không khí quét có áp suất cao hơn khí quyển sẽ qua cửa quét vào xi lanh đẩy khí thải còn sót lại ra khỏi xi lanh đồng thời nạp đầy thể tích xi lanh công tác. Như vậy, trong hành trình giãn nở các quá trình sau đây được thực hiện: cháy nhiên liệu, giãn nở khí, thải sản phẩm cháy, quét sạch xi lanh. Ở hành trình thứ hai, hành trình nén ngược lại với hành trình trên, pít tông đi từ ĐCD lên ĐCT, cửa quét rồi cửa thải đóng lại, quá trình nén bắt đầu, áp suất và nhiệt độ của hỗn hợp không khí với khí sót lại (hoặc khí cháy với khí sót) tăng lên rõ rệt. Như vậy, trong hành trình nén các quá trình kết thúc, quét và thải khí, nạp khí mới nén và đốt cháy nhiên liệu. Khi pít tông đưa xuống thì chu trình công tác mới lặp lại như trình tự trên. Như vậy, đối với ĐCHK thì toàn bộ chu trình công tác thực hiện chỉ trong một vòng quay trục khuỷu. Trong hai hành trình chỉ có hành trình đầu sinh công, hành trình sau để nén khí nạp. Muốn có áp suất khí nén cao hơn áp suất khí quyển phải có máy nén hoặc bơm quét khí tiêu hao thêm 6 - 12% công suất động cơ. Một phần hành trình pít tông phải dùng để quét khí và khi quét khí có lẫn cả khí nạp mới bị thải ra ngoài cùng sản phẩm cháy. Trong động cơ xăng, khí nạp mới còn cả hơi xăng do đó chu trình hai kì chỉ dùng cho động cơ xăng công suất nhỏ. Về lí thuyết, công suất ĐCHK có thể lớn gấp đôi động cơ bốn kì nhưng vì phải thực hiện thải quét và bơm thải quét tốn công suất, nên công suất ĐCHK chỉ hơn động cơ bốn kì 1,6 - 1,8 lần. Mômen quay ở ĐCHK đều đặn hơn vì toàn chu trình chỉ có hai hành trình pít tông. Ngược lại với động cơ bốn kì, ĐCHK quét và nạp kém hơn. Động cơ bốn kì dễ chọn góc phối khí tốt, có góc ứng với quá trình cháy và giãn nở lớn hơn (140°) so với ĐCHK (120°).

ĐỘNG CƠ HÀNH TRÌNH (*quân sự*), động cơ chính trong hệ đông cơ tên lửa của khí cụ bay, hoạt động chủ yếu trong giai đoạn sau khi khởi hành (phóng), bảo đảm tăng tốc cho khí cụ bay đến tốc độ bay xác định. Cũng có thể dùng để khởi hành, điều khiển đường bay, hãm khí cụ bay và cho các mục đích khác.

ĐỘNG CƠ HÀNH TRÌNH PIT TÔNG NGẮN (*cơ khí*), động cơ đốt trong có khoảng di chuyển của pít tông (từ điểm gần trục khuỷu đến điểm xa trục khuỷu nhất) bé hơn bản thân đường kính pít tông, tức là có tỉ số $\frac{S}{D} < 1$. Trong nhiều kết cấu động cơ xăng ô tô, $\frac{S}{D}$ giảm xuống bằng hoặc bé hơn 0,8. Giảm $\frac{S}{D}$ sẽ giảm sự cường hoá theo số vòng quay, tăng được kích thước xupap và van khí trên buồng đốt cháy. Do đó $\frac{S}{D}$ giảm sẽ tăng được số vòng quay, trong nhiều kết cấu đã tăng lên trên 5000 vg/min và tăng được tuổi thọ động cơ, nhất là cum pít tông thanh truyền.

ĐỘNG CƠ HOẠT ĐỘNG CỦA CON NGƯỜI (*triết*), nguyên nhân bên trong thôi thúc con người hành động để thoả mãn một nhu cầu nào đó. Hoạt động của con người có thể do một hoặc nhiều động cơ. Động cơ bao gồm nhiều loại: lợi ích, sở thích, tình cảm, lí tưởng và nhiều hiện tượng tâm lí khác. Việc xác định đông cơ đúng đắn, kết hợp tốt giữa lợi ích cá nhân, lợi ích tập thể và xã hội và khắc phục những tư tưởng ích kỉ, cục bộ, bản vị, phường hội, những thiên kiến, vv. là kết quả của quá trình giáo dục và tự giáo dục của cuộc đấu tranh tư tưởng nhằm phân rõ đúng sai, phải trái, lợi hại, hệ quả trước mắt và lâu dài, vv.

ĐỘNG CƠ KHÍ ĐỐT (*cơ khí*), đông cơ đốt trong chạy bằng nhiên liệu dạng khí. ĐCKĐ có thể được đốt bằng tia lửa hoặc bằng nhiên liệu lỏng phun làm mồi (x. ***Động cơ điêzen***). Trong công nghiệp luyện kim dùng quạt không khí, người ta sử dụng ĐCKĐ làm việc bằng khí lò cao có công suất 15000 kW. ĐCKĐ dùng trong vận tải được đặt trên ô tô có lò ga và bình ga. Trong công nghiệp dầu khí, ĐCKĐ làm việc bằng khí thiên nhiên để truyền động các thiết bị bơm chuyển.

ĐỘNG CƠ KHÍ NÉN (*cơ khí*), động cơ chuyển đổi năng lượng khí nén thành công cơ khí: khí nén trong ĐCKN thường có áp suất từ 0,3 - 0,6 MN/m^2. Công suất thường dưới 2,5 kW. Theo kết cấu, ĐCKN chia ra loại thể tích và loại tuabin. Dùng ĐCKN để truyền dẫn các loại dụng cụ (khoan tay, búa chèn, vv.) bảo đảm công việc an toàn tại những nơi dễ nổ và trong môi trường có độ ẩm cao.

ĐỘNG CƠ NHIỆT (*lí, cơ khí*), động cơ dùng năng lượng thiên nhiên dưới dạng nhiên liệu hoá học hay nhiên liệu hạt nhân và biến đổi nhiệt năng thành cơ năng. Nguyên tắc của ĐCN là chất công tác (nước chẳng hạn) tiếp xúc với nguồn nóng có nhiệt độ T_1 và thu nhiệt lượng Q_1, sau đó tiếp xúc với nguồn lạnh có nhiệt độ T_2 và nhả nhiệt lượng Q_2, trong quá trình đó nó thực hiện công $A = Q_1 - Q_2$. Như vậy, không thể biến toàn bộ nhiệt lượng Q_1 thành công mà chỉ biến được một phần. Hiệu suất ĐCN là:

$$h = \frac{A}{Q_1} = \frac{Q_1 - Q_2}{Q_1}$$

Cacnô (nhà vật lí Pháp) đã chứng minh rằng ĐCN lí tưởng có hiệu suất cao nhất, bằng

$$h_o = \frac{T_1 - T_2}{T_1}$$

Các ĐCN thực có hiệu suất tương đối thấp, khoảng 20 - 40%. Phân ra các loại: động cơ có pít tông, đông cơ rôto, động cơ phản lực và tổ hợp lại (x. ***Động cơ tuabin phản lực***; ***Động cơ***

Vanken). Theo cách cấp nhiệt để đốt nóng chất làm việc, có các loại động cơ đốt trong (x. ***Động cơ điêzen; Động cơ phản lực***, vv.) và động cơ đốt ngoài (x. ***Động cơ đốt ngoài; Máy hơi nước; Thiết bị động lực hạt nhân***).

ĐỘNG CƠ PHẢN LỰC (*lt*), động cơ mà lực đẩy là phản lực của luồng chất khí phụt ra từ buồng đốt.Thường đặt trên các máy bay, tên lửa, vv. Có 2 loại ĐCPL: loại hút không khí vào để đốt nhiên liệu, và loại mang cả nhiên liệu và chất oxi hoá. Loại sau có thể chuyển động trong khoảng không gian không có không khí giữa các thiên thể và là phương tiện để thực hiện du hành vũ trụ. Pháo thăng thiên là ĐCPL đơn giản nhất.

ĐỘNG CƠ PHÓNG (*cơ khí*), động cơ tăng tốc dùng để phóng (khởi hành) tên lửa, máy bay... nhằm tạo tốc độ ban đầu lớn hoặc đủ đảm bảo khởi động động cơ hành trình. Sau giai đoạn khởi hành, ĐCP thường vứt bỏ.

ĐỘNG CƠ QUÁN TÍNH (*cơ khí*), động cơ dùng năng lượng của bộ tích quán tính (bánh đà, vô lăng đà, vv.), để truyền động các loại máy, kể cả xe vận chuyển (xe buýt bánh đà chạy điện, được trang bị một tổ hợp bánh đà bao gồm: một cặp động cơ - máy phát không đồng bộ liên kết với một bánh đà và một số động cơ điện kéo).

ĐỘNG CƠ SECVO (*cơ khí*), phần tử chấp hành động lực của bộ điều chỉnh tự động, biến năng lượng của nguồn phụ thành cơ năng làm cơ cấu điều chỉnh chuyển động, tuỳ theo tín hiệu điều khiển của phần tử nhạy. ĐCS thường phải đáp ứng các yêu cầu: quán tính rất nhỏ, mômen mở máy lớn, đặc tính cơ tuyến tính, phạm vi điều chỉnh tần số quay rộng, công suất điều khiển nhỏ. Động cơ điện secvo không đồng bộ được dùng rộng rãi trong các hệ thống điều chỉnh tự động. Stato thường có hai pha (một pha kích từ và một pha điều khiển), rôto lồng sóc hoặc rỗng (giảm mômen quán tính), công suất 0,1 - 300 W.

ĐỘNG CƠ TÀU THUỶ (*cơ khí*), động cơ chạy tàu (máy chính) hoặc dẫn động máy phát điện, máy bơm và các thiết bị khác của tàu. ĐCTT đầu tiên là máy hơi nước; hiện nay có thể là động cơ đốt trong, động cơ tuabin hơi nước hoặc khí; gần đây đã sử dụng năng lượng nguyên tử. Năng lượng được truyền từ ĐCTT (máy chính) đến bộ dẫn tiến (cơ cấu chấp hành) bằng cách truyền thẳng (nối trực tiếp máy chính với trục chân vịt), qua hộp tốc độ (bánh răng, thuỷ lực, vv.), truyền động điện (với máy phát điện ở máy chính và động cơ điện của trục chân vịt). Ở các tàu nhỏ, máy chính truyền động quay trục chân vịt cùng với máy phát điện. Ở các tàu lớn phải tổ hợp vài ĐCTT dẫn tiến một trục chân vịt.

ĐỘNG CƠ TĂNG TỐC (*quân sự*), động cơ phản lực dùng để tạo cho tên lửa (máy bay) nhanh chóng đạt tốc độ lớn. Thường là động cơ nhiên liệu rắn, sử dụng một lần. ĐCTT thường dùng làm động cơ phóng.

ĐỘNG CƠ TÂM LÍ (*giáo dục*), cái thúc đẩy con người hoạt động nhằm thoả mãn nhu cầu hoặc đạt tới một mục đích nào đó. Là nội dung bản chất của hành vi, hành động và hoạt động, tạo nên tính tích cực của chủ thể, quy định nhu cầu, hứng thú, ý hướng, cảm xúc, tâm thế và lí tưởng. Có nhiều quan niệm khác nhau về ĐCTL: theo chủ nghĩa hành vi, bất kì kích thích nào (bên ngoài và bên trong) có khả năng thúc đẩy hành vi con người đều là động cơ; phân tâm học mô tả động cơ như những bản năng và ý hướng sinh vật có sẵn trong con người; tâm lí học hoạt động hiểu ĐCTL là hình ảnh phản ánh đối tượng trong hiện thực, đáp ứng nhu cầu, thúc đẩy và điều khiển hoạt động của con người, quan niệm này phản ánh khách quan ĐCTL trong đời sống con người.

ĐỘNG CƠ TÊN LỬA (*cơ khí, quân sự*), động cơ phản lực của các tên lửa không dùng đến môi trường xung quanh để sinh công; là loại động cơ chủ yếu trong du hành vũ trụ. Hiện thường dùng loại ĐCTL hoá học sử dụng nhiên liệu lỏng và nhiên liệu rắn. Đang nghiên cứu chế tạo loại ĐCTL sử dụng năng lượng hạt nhân và năng lượng điện. Bộ máy chính của ĐCTL hoá học là khoang động cơ gồm buồng đốt và ống phụt. Năng lượng hoá học của nhiên liệu khi cháy biến thành năng lượng nhiệt, do sự giãn nở của các chất khí cháy trong ống phụt, biến thành động năng của dòng khí, lực kéo được tạo thành do tác dụng phản lực của các luồng phụt ra. Trong ĐCTL nhiên liệu rắn, thì nhiên liệu được đặt hoàn toàn trong buồng đốt, tiếp tục cháy cho đến hết, không điều chỉnh được lực đẩy. ĐCTL nhiên liệu lỏng gồm một buồng đốt, tổ máy của hệ thống chuyển nhiên liệu từ kho vào buồng đốt (hệ thống hút hoặc nén), máy tự khởi động, điều chỉnh. Làm mát thành buồng đốt của ĐCTL nhiên liệu lỏng do nhiên liệu dẫn trong hệ thống ống đặc biệt, cũng áp dụng cách làm mát trong (đưa nhiên liệu tới mặt nóng bên trong). ĐCTL còn được sử dụng trong các vũ khí tên lửa, đạn phản lực theo chức năng mà chia ra: ĐCTL hành trình, phóng (xuất phát), hãm, lái, vv. có cấu tạo và sử dụng đơn giản hơn ĐCTL nhiên liệu lỏng, nhưng không có các ưu điểm của ĐCTL nhiên liệu lỏng là suất lực kéo cao, điều chỉnh được và khởi động nhiều lần. ĐCTL rắn dùng trong pháo phản lực, tên lửa chiến đấu và tên lửa vũ trụ, trong một số trường hợp dùng để tăng tốc (du hành vũ trụ). ĐCTL nhiên liệu lỏng do Xiôncôpxki đề xuất năm 1903 hiện dùng làm động cơ chính trong các tên lửa chiến đấu, tên lửa vũ trụ và trong máy bay. Lực kéo của ĐCTL nhiên liệu rắn và lỏng từ vài mili niutơn (mN) đến vài mêga niutơn (MN). Những ĐCTL nhiên liệu lỏng hiện đại đầu tiên ORM được chế tạo trong phòng thí nghiệm khí động học vào những năm 1930 - 31. Trong ĐCTL sử dụng năng lượng điện, chất sinh công đạt tới tốc độ cực lớn mà ĐCTL hoá học không đạt được. ĐCTL năng lượng điện có suất lực kéo rất cao nhưng lực kéo tuyệt đối lại thấp. Phân loại theo phương pháp tăng tốc chất sinh công, có ĐCTL nhiệt điện, điện tử và tĩnh điện. ĐCTL năng lượng điện được chế tạo đầu tiên trên thế giới vào những năm 1929 - 33. Trong ĐCTL hạt nhân, nhiệt sinh ra trong lò phản ứng do phản ứng phân hạch dây chuyền được chuyển cho chất sinh công. Những ĐCTL đang ở dạng nghiên cứu có: ĐCTL nhiệt hạch, ĐCTL phôton (lực kéo được tạo thành do phụt luồng phôton bức xạ, áp suất tia mặt trời).

ĐỘNG CƠ TÊN LỬA CHẤT LỎNG (*cơ khí*), động cơ phản lực có chất đốt là nhiên liệu lỏng (dầu hoả và oxi lỏng), không sử dụng chất lấy trong môi trường xung quanh (không khí, khí quyển khi làm việc). Cấu tạo gồm buồng cháy với vòi phun, hệ thống cung cấp các thành phần của nhiên liệu, cơ cấu điều chỉnh đốt cháy và cơ cấu phụ (cơ cấu trao đổi nhiệt, bộ phận hoà trộn, vv.). Lực kéo của ĐCTLCL dao động trong khoảng rất lớn từ vài miliniutơn (động cơ tên lửa loại cực bé) đến vài mêganiutơn. Hệ thống cung cấp nhiên liệu có thể là máy nén hay loại bơm tuabin. Hệ thống làm mát thường dùng loại hỗn hợp cả làm mát bên ngoài và bên trong ĐCTLCL.

ĐỘNG CƠ TÊN LỬA KÉO (*cơ khí*), động cơ tên lửa tĩnh điện với tia phản lực bao gồm những phần tử kéo tương đối nặng có tích điện (vd. các giọt dầu lỉ ti, các phần tử cứng rất bé). Muốn có tốc độ phụt cao, ĐCTLK cần có điện áp gia tốc rất lớn đến vài mêgavon. ĐCTLK đang ở trong giai đoạn nghiên cứu thí nghiệm.

ĐỘNG CƠ TÊN LỬA TỔ HỢP (*cơ khí*), động cơ tên lửa có hai loại tổ hợp: 1) Tổ hợp về chất đốt: chất đốt trong một động cơ vừa có thể khí vừa có thể lỏng và vừa có thể rắn để đảm bảo cho tên lửa hoạt động được ở tầm xa hơn mà một thể loại chất đốt không đảm nhiệm được. 2) Tổ hợp về chức năng: gồm nhiều động cơ tên lửa với các chức năng khác nhau được đặt

trong một thiết bị tên lửa để đảm bảo cho tên lửa bay được đến mục tiêu, vv., có động cơ làm nhiệm vụ đẩy, có động cơ làm nhiệm vụ hãm, có động cơ làm nhiệm vụ định hướng, vv.

ĐỘNG CƠ TÊN LỬA XUNG (*cơ khí*), động cơ làm việc theo chế độ xung do phun nhiên liệu theo chu kì (trong động cơ tên lửa nhiên liệu lỏng) hoặc đốt cháy theo chu kì để thăng hoa chất làm việc (trong động cơ tên lửa điện), vv. ĐCTLX được sử dụng để định hướng và ổn định các thiết bị bay vũ trụ.

ĐỘNG CƠ THUỶ LỰC (*cơ khí*), máy biến đổi cơ năng của dòng chất lỏng thành cơ năng của khâu bị dẫn (trục, cần pit tông, xi lanh, vv.). Phân biệt ĐCTL có khâu bị dẫn chuyển động nhờ sự thay đổi mômen xung lượng của dòng chất lỏng (tuabin nước, bánh xe nước, vv.) và ĐCTL kiểu thể tích, trong đó cơ cấu công tác (pit tông, xi lanh, cánh) chuyển động khi đã nạp đầy chất lỏng vào buồng làm việc (máy ép thuỷ lực, hệ thống thuỷ lực của máy mài, vv).

ĐỘNG CƠ TUABIN PHẢN LỰC (*cơ khí*), động cơ tuabin khí có phản lực vào không khí, trong đó công do tuabin khí sinh ra để dẫn động máy nén khí, còn lực đẩy tạo ra do phản lực từ miệng phun của động cơ. Trong máy bay, dùng động cơ tuabin phản lực hai mạch, trong đó không khí đi vào động cơ phân theo hai dòng: dòng bên trong qua đường bao chính và dòng bên ngoài qua đường bao ngoài. Lực đẩy ĐCTPL hai mạch là tổng hợp của phần lực dòng không khí và của sản phẩm cháy gây ra gia tốc trong hai đường bao và phụt ra theo hai ống phun hoặc theo một ống phun chung. Với tốc độ gần âm thanh, ĐCTPL hai mạch tiết kiệm hơn và ít ồn hơn. Người ta đang mở rộng thành công phạm vi ứng dụng ĐCTPL hai mạch ra tốc độ siêu âm bằng cách đốt cháy thêm nhiên liệu ở một trong hai đường bao.

ĐỘNG CƠ TỰ CHÁY TĂNG ÁP (*cơ khí*), động cơ đốt trong chủ yếu là loại điêzen mà không khí trước khi đưa vào xi lanh đã được nén đến một áp suất nhất định, lớn hơn áp suất thường (thông thường nén nhờ một tuabin tăng áp).

ĐỘNG CƠ VANKEN (*cơ khí*), động cơ đốt trong loại pit tông - rôto quay do Vanken (Wankel) (CHLB Đức) sáng chế vào năm 1957. Đặc điểm chính: pit tông quay tròn (khác với pit tông chỉ chuyển động tịnh tiến ở động cơ đốt trong thường) làm thành rôto. Rôto quay trong xi lanh có dạng đường cong đặc biệt (epitrokhoit). Trục rôto nối cứng với bánh răng lồng trên trục và cùng bánh răng quay quanh bánh răng cố định. Rôto quay trong xi lanh làm thay đổi thể tích khoảng không gian gọi là buồng giữa rôto (pit tông) và xi lanh. Như vậy hoàn toàn không còn cơ cấu phối khí mà vẫn thực hiện được bốn kì nhờ rôto quay trong xi lanh. Những vấn đề còn lại như đánh lửa, tạo hỗn hợp cháy, bôi trơn, khởi động không khác động cơ đốt trong kiểu pit tông bình thường. Trọng lượng và kích thước ĐCV bé hơn động cơ thường cùng công suất đến 2 - 3 lần. ĐCV đã được sản xuất hàng loạt và dùng cho ô tô, thuyền máy.

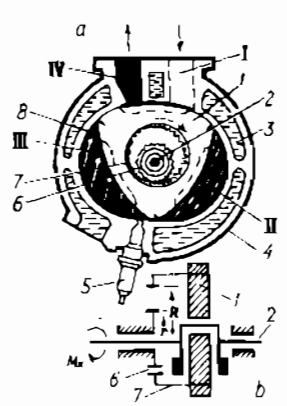

Động cơ Vanken
I - Hút; II - Nén; III - Giãn nở; IV - Xả
a) Sơ đồ động cơ ở vị trí xả; b) Ăn khớp răng; 1 - Rôto; 2 - Trục; 3 - Nước làm mát; 4 - Vỏ; 5 - Nến đánh lửa; 6 - Bánh răng nhỏ; 7 - Bánh răng; 8 - Xi lanh.

ĐỘNG CƠ VĨNH CỬU (*lí, cơ khí*), loại động cơ tưởng tượng, có thể hoạt động liên tục sinh ra công mà không tiêu thụ năng lượng từ nguồn nào (ĐCVC loại I) hoặc chạy theo chu trình, nhận nhiệt ở một nguồn duy nhất và biến toàn bộ nhiệt lượng thành công (ĐCVC loại II). Do vi phạm định luật bảo toàn và biến đổi năng lượng (ở ĐCVC loại I) và định luật II nhiệt động học (ở ĐCVC loại II) nên không thể tồn tại.

ĐỘNG DANH TỪ (*ngôn ngữ*; A. gerund), một hình thái của động từ, vừa mang tính chất của danh từ, vừa mang tính chất của động từ. Chẳng hạn, trong tiếng Anh hiện đại, ĐDT có thể làm chủ ngữ, bổ ngữ như danh từ (reading is usefull; he likes reading), đồng thời vẫn giữ đặc điểm chi phối như động từ (reading books; reading quickly and fluently).

ĐỘNG DỤC (*sinh*), hiện tượng sinh lí có tính chu kì của động vật có vú cái và phụ nữ, xảy ra trong thời kì rụng trứng, do các hoạt động nội tiết của buồng trứng chi phối, tạo nên những biến đổi của tử cung và âm đạo, chuẩn bị cho sự thụ tinh và chửa. Trong thời kì này, con cái chịu đực và có khả năng thụ tinh.

ĐỘNG ĐẤT (*địa chất*), hiện tượng rung động đột ngột mạnh mẽ của vỏ Trái Đất do sự dịch chuyển các mảng thạch quyển hoặc các đứt gãy trong vỏ Trái Đất và được truyền qua những khoảng cách lớn dưới dạng các dao động đàn hồi. ĐĐ chủ yếu có liên quan với sự biến đổi của nội lực kiến tạo. Đại đa số ĐĐ xảy ra ở đới hút chìm các mảng thạch quyển hoặc ở dọc các đứt gãy sâu. Nhưng cũng có loại ĐĐ do ngoại lực (sự trượt lở đất đá với khối lượng lớn hoặc sự mất cân bằng trọng lực ở những nơi có hồ chứa lớn cho nhà máy thuỷ điện). Nơi phát sinh dịch chuyển của ĐĐ được gọi là *chấn tiêu* (hoặc lò ĐĐ). Hình chiếu của chấn tiêu lên mặt đất gọi là *chấn tâm*. Cường độ ĐĐ ở mặt đất được xác định theo thang ĐĐ, hoặc bằng đại lượng manhitut (x. ***Thang động đất***).

ĐĐ trên thế giới thường tập trung ở hai đới: đới vòng quanh Thái Bình Dương và đới từ Địa Trung Hải qua Himalaya vòng xuống Malaixia. Hai đới này cũng là nơi tập trung nhiều núi lửa đã tắt và đang hoạt động. ĐĐ ở Chilê năm 1960 là ĐĐ mạnh nhất (8,9 độ richte), có năng lượng lớn gấp trăm lần năng lượng bom nguyên tử đã thả ở Hirôsima. Ở Việt Nam, ĐĐ chủ yếu tập trung ở phía đông bắc trũng Hà Nội, dọc theo sông Hồng, sông Chảy, sông Đà, sông Mã, sông Cả, ven biển Nam Trung Bộ. ĐĐ ở Điện Biên Phủ (1.11.1935) đạt tới 6,75 độ richte, cấp 8 - 9 của thang ĐĐ, độ sâu chấn tiêu là 25 km. ĐĐ ở Tuần Giáo (Lai Châu, xảy ra 24.6.1989) đạt tới 6,7 độ richte, cấp 8 - 9, độ sâu chấn tiêu là 23 km.

ĐỘNG HÌNH (*mĩ thuật*), trào lưu tạo hình phát triển mạnh từ nửa sau thế kỉ 20 làm đảo lộn nhiều quan niệm mĩ thuật cũ. Hình thành như hệ quả tất yếu về mĩ cảm trong điều kiện xã hội đô thị hoá và công nghiệp hoá cao, trào lưu khá sâu rộng này có thể chia thành ba xu hướng ảnh hưởng lẫn nhau nhưng vẫn mang những đặc điểm riêng:

1) Xu hướng động ảo: phát triển từ ốp - a, do Vasarely đề xướng, với đặc điểm là tạo ra những ảo giác về sự chuyển động (rung rinh, nhấp nhô) của một hình ảnh tĩnh và phẳng, do đường nét và tương phản màu sắc tác động vào cảm thụ thị giác, hoặc do việc di chuyển, xê dịch điểm nhìn, như hiệu quả pháp phồng, nhấp nhô trên bức "Vêga" của Vasarely (1957), hiệu quả những làn sóng trườn lướt trong bức "Trôi giạt" của nữ hoạ sĩ Anh Rilây (Bridget Riley, 1966).

2) Xu hướng cơ giới: tạo ra những chuyển động cơ học thật sự, hoặc do đáp ứng vật lí của môi trường xung quanh [như các thể động (mobile) của Kôlu (Anton Kolig)] hoặc do môtơ dấu kín vận hành, tiêu biểu là các cấu trúc rắc rối của Tăngguy, người Thuỵ Sĩ (với ý đồ tạo ra một bố cục chuyển động, tuy vậy không

phải mới mẻ, bởi đã từng được Picatxô nghĩ tới ngay từ 1910, hay được Duysăng thể nghiệm từ 1913).

3) Xu hướng quang - lí: do Môholy Nagy (László Moholy Nagy) đề xướng từ 1930 và được thể hiện xuất sắc trong các công trình "Kĩ hà trừu tượng" của hoạ sĩ gốc Hungari Sôphơ (Nicolas Schoffer), "Tháp điều khiển học" bằng kim loại, cao hơn 50 m dựng tại Bỉ năm 1961. Xu hướng này tạo ra những chuyển động quang học (ánh sáng đèn màu hiện hay ẩn, mạnh hay yếu) kết hợp với những dao động hay chuyển động cơ học nhờ môtơ. Đây là xu hướng đi xa hơn cả về khoa học và kĩ thuật, tận dụng khả năng rộng lớn của điện và điện tử để tạo ra những cấu trúc phức tạp, làm thay đổi ánh sáng và hiệu quả thị giác một cách phong phú, kì ảo. Được các "nghệ sĩ động hình" nhiều nước khai phá (Rickey ở Mĩ, Kosico ở Achentina, vv.). ĐH quang - lí cấp đơn giản ứng dụng vào trang trí quảng cáo, cấp phức tạp được khai thác trong tạo hình nội thất, ngoại thất tân kì, lạ mắt.

ĐỘNG HOÁ HỌC (*hoá*), một lĩnh vực của hoá lí nghiên cứu các quy luật diễn biến của phản ứng hoá học theo thời gian (tốc độ phản ứng) cũng như cơ chế của phản ứng. Những thành tựu đạt được trong lĩnh vực ĐHH đã góp phần đáng kể vào việc hoàn thiện các quy trình công nghệ hoá học.

ĐỘNG HỌC (*cơ*), phần cơ học nghiên cứu tính chất hình học của chuyển động, các yếu tố đặc trưng cho chuyển động, cách truyền chuyển động mà không quan tâm đến khối lượng và lực tác dụng là nguyên nhân gây nên chuyển động. Nếu biết phương trình chuyển động, có thể xác định được vị trí của vật thể tại từng thời điểm và các yếu tố đặc trưng động học như vận tốc (vận tốc dài, vận tốc góc), gia tốc (gia tốc dài, gia tốc góc) trong toạ độ tự nhiên, toạ độ Đêcac hoặc toạ độ vectơ. Trong ĐH, có ĐH điểm, ĐH vật rắn và ĐH các môi trường liên tục (vật thể đàn hồi, chất lỏng, chất khí). Hai bài toán cơ bản của ĐH là phân tích chuyển động và tổng hợp chuyển động, hoặc bài toán thuận của ĐH (cho chuyển động đầu vào và xác định chuyển động đầu ra) và bài toán ngược của chuyển động (xây dựng chuyển động đầu vào sao cho có được một chuyển động đầu ra mong muốn).

ĐỘNG HỌC VẬT LÍ (*lí*), bộ phận của vật lí thống kê nghiên cứu, trên cơ sở thuyết động học phân tử, các quá trình không cân bằng, vd. sự dẫn nhiệt, sự khuếch tán, vv. ĐHVL thống kê hiện đại đã phát hiện nhiều hiện tượng mới, vd. hiện tượng "tự tổ chức" của các hệ vô cơ, vv.

ĐỘNG HỌC VĨ MÔ VÀ VI MÔ (*hóa công nghiệp*), một quá trình diễn biến có thể có nhiều bước, mỗi bước tuân theo một quy luật riêng. Động học vi mô nghiên cứu cơ chế, tốc độ của từng bước riêng biệt. Ngược lại, động học vĩ mô coi cả quá trình là đối tượng nghiên cứu, vd. phản ứng hoá học diễn ra trong hệ không đồng nhất khí - rắn, có kèm truyền chất, truyền nhiệt, phản ứng hoá học với nhiều bước song song hoặc nối tiếp. Hiện nay, thường dùng hai phương pháp nghiên cứu động học vĩ mô hoặc xem xét các bước trong mối liên hệ tương tác, diễn đạt dưới dạng mô hình toán, từ đó tìm ra quy luật chung cho cả quá trình; hoặc xem xét một quá trình chậm nhất đại diện cho sự diễn biến cả hệ.

ĐỘNG HỚN (*nông*), biểu hiện sinh lí của con vật cái đòi hỏi sự gần gũi của con đực. Ở lợn: kêu, đũi, bỏ ăn, phá chuồng, âm hộ phù nề và thẫm màu hơn do hàm lượng hocmon foliculin (FSH) trong máu tăng. Biểu hiện ở trâu bò thầm lặng hơn: âm hộ sưng, chảy nước nhày. ĐH có rụng trứng là ĐH thật, không có rụng trứng là ĐH giả. Thời gian ĐH của gia súc cái: chó 8 - 14 ngày; mèo 3 - 8 ngày; lợn nái 2 - 3 ngày; lợn ngoại 1 - 2 ngày; trâu, bò, dê, cừu 2 - 3 ngày; ngựa 5 - 7 ngày.

ĐỘNG KINH (*y*), bệnh thần kinh chưa rõ căn nguyên, thể hiện bằng các cơn co giật toàn thể hoặc cục bộ, tuỳ theo các nơron liên quan phát xung, khi bị kích thích. Trong ĐK cơn lớn, các co giật toàn bộ xảy ra đột ngột kèm theo mất tri giác; bệnh nhân đột nhiên cứng người, ngừng thở, mất trọn ngược, người xanh tái và tiếp đó là co giật toàn thân kéo dài vài phút; hết cơn giật, bệnh nhân hôn mê trong khoảng một, hai giờ; khi tỉnh dậy, không nhớ gì về việc đã xảy ra. Trong ĐK cơn bé (thường xảy ra ở trẻ em), bệnh nhân đột nhiên ngừng hoạt động, đờ dẫn, co giật nhẹ một, hai lần các chi và nhanh chóng trở lại bình thường. Trong ĐK cục bộ, bệnh nhân thường tỉnh táo, có co giật nửa người (mặt hoặc chi), đôi khi tiến triển thành cơn lớn. Còn có những thể ĐK không co giật, chỉ có rối loạn cảm giác, ảo giác, khi các cơn lớn xuất hiện liên tiếp, người ta gọi là bệnh ĐK. Ngoài bệnh ĐK thực sự, còn có hội chứng ĐK, có các bệnh ở hệ thần kinh như nhiễm khuẩn, bệnh thoái hoá, tai biến mạch máu não. Ghi điện não có giá trị lớn trong chẩn đoán ĐK. Nguyên nhân gây ĐK có thể là chấn thương sọ não, chấn thương sản khoa trẻ sơ sinh, vv. Điều trị bằng các thuốc chống ĐK, an thần, hoặc phẫu thuật (khối u, vv.). Quan trọng nhất là đề phòng tai biến: do tính chất đột ngột của cơn, người bệnh phải tránh những công việc có thể nguy hại cho bản thân và người xung quanh (lao động trên cao, gần nước, lửa, lái xe, làm thợ cạo, vv.). Chứng ĐK cũng đã thấy ở tất cả các loài vật. Nhiều bệnh nhiễm khuẩn gây ở súc vật những cơn giống như ĐK gọi là "cơn có dạng ĐK".

ĐỘNG LỰC HỌC (*cơ*), phần cơ học lí thuyết nghiên cứu về chuyển động dưới tác dụng của các lực. Trong ĐLH có 2 bài toán cơ bản: 1) Tìm lực tác dụng lên vật khi đã biết quy luật chuyển động; 2) Tìm quy luật chuyển động khi đã biết lực tác dụng lên vật. Để giải quyết 2 bài toán này, người ta sử dụng các định luật và các nguyên lí cổ điển: ba định luật Niutơn (định luật quán tính, định luật liên hệ lực và gia tốc, định luật về tác dụng và phản tác dụng); Nguyên lí Đalambe - Lagrăng (hay phương trình tổng quát của ĐLH); Nguyên lí biến phân của Haminton, Lagrăng khẳng định chuyển động thực phải xảy ra theo quy luật cực tiểu hoá một phiếm hàm nào đó (nguyên lí tác dụng tối thiểu). ĐLH cổ điển đúng đối với các vật vĩ mô có vận tốc nhỏ so với vận tốc ánh sáng. Chuyển động có vận tốc xấp xỉ vận tốc ánh sáng được nghiên cứu trong thuyết tương đối; chuyển động của các vật vi mô (có kích thước vô cùng nhỏ) được nghiên cứu trong cơ học lượng tử.

ĐỘNG LỰC HỌC CHẤT KHÍ (*lí, cơ*), bộ môn cơ học nghiên cứu dòng chuyển động của các chất khí, tương tác lực và tương tác nhiệt của chúng với các mặt của các vật thể mà chúng chảy quanh. ĐLHCK bao gồm lí thuyết dòng chảy của khí nén được, lí thuyết của các sóng xung kích, lí thuyết sự chảy của khí đã phân li và ion hoá, lí thuyết trao đổi nhiệt, vv.

ĐỘNG LỰC HỌC CƠ CẤU (*cơ*), một lĩnh vực cơ học trong đó áp dụng các kiến thức của động lực học để nghiên cứu các vấn đề về chuyển động và cân bằng của các cơ cấu trong máy, phục vụ cho việc tính toán, thiết kế máy.

ĐỘNG LỰC HỌC DÒNG SÔNG (*địa lí*), bộ môn của thuỷ văn học sông ngòi nghiên cứu tác động của các lực sản sinh từ sự vận động của nước vào đáy sông, bờ sông, bãi sông và trong dòng nước sông

ĐỘNG LỰC HỌC MÁY (*cơ*), phần cơ học nghiên cứu chuyển động của cơ cấu và máy dưới tác dụng của lực. Nội dung gồm: xây dựng mô hình tính toán cho các máy và cơ cấu; tìm các tham số của hệ (khối lượng, mômen quán tính, trọng tâm, các phần tử đàn hồi, quy luật lực tác dụng dạng giải tích, lực cản...); thiết lập và giải phương trình vi phân chuyển động của cơ cấu và máy. Do dao động trong máy là phổ biến, nên phần lớn trường hợp ĐLHM là dao động máy.

Việc nghiên cứu ĐLHM thường kết hợp với thực nghiệm.

ĐỘNG LỰC HỌC NƯỚC DƯỚI ĐẤT (*địa chất*), một lĩnh vực của động lực học chuyên nghiên cứu về sự vận động của nước dưới đất trong điều kiện tự nhiên và trong điều kiện có tác động của con người. Nội dung nghiên cứu của ĐLHNDD ngày càng được mở rộng. Ngày nay, nó không chỉ bó hẹp trong việc nghiên cứu sự vận động của nước dưới đất mà cả các thành phần vật chất trong nước dưới đất.

ĐỘNG LỰC KINH TẾ (*kinh tế*), những nhân tố kinh tế tạo nên sức mạnh bên trong kích thích con người nỗ lực làm việc, tạo ra các hoạt động kinh tế có năng suất và hiệu quả cao. Về thực chất, ĐLKT là vấn đề bảo đảm các lợi ích kinh tế chủ yếu cho cá nhân (lương bổng, chế độ đãi ngộ, các hình thức thu nhập, các biện pháp kích thích vật chất...) nhằm thúc đẩy công tác lao động. ĐLKT chủ yếu của nhà tư bản là lợi nhuận. Trong chủ nghĩa xã hội, động lực thúc đẩy sản xuất, công tác cũng là bảo đảm lợi ích kinh tế, trước hết cho cá nhân và cũng là sự kết hợp giữa lợi ích cá nhân với lợi ích tập thể và lợi ích toàn xã hội, giữa lợi ích vật chất với động lực tinh thần. Nói chung, trong hoạt động kinh tế lợi ích vật chất là động lực mạnh nhất. Ở Việt Nam, trong quá trình đổi mới kinh tế, xã hội, việc đổi mới và hoàn thiện các chính sách có vai trò đòn bẩy kinh tế là vấn đề có ý nghĩa trọng yếu. Trên cơ sở đó, khắc phục được chế độ phân phối bình quân thịnh hành trong thời kì chiến tranh, và đó cũng là những nhân tố quan trọng để nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm và hiệu quả kinh tế.

ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN DÂN SỐ (*địa lí*), tổng thể các yếu tố và điều kiện đảm bảo sự phát triển dân số, chủ yếu là các điều kiện kinh tế xã hội và chính trị phụ thuộc vào môi trường sinh thái, trình độ phân công lao động và tổ chức lãnh thổ sản xuất - dân cư. Chính sách kế hoạch hoá gia đình hợp lí có vai trò quan trọng trong việc điều khiển đúng hướng ĐLPTDS.

ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN TÂM LÍ (*giáo dục*), cái tạo nên và thúc đẩy sự phát triển tâm lí của trẻ em. Là quá trình đấu tranh mâu thuẫn giữa các mặt đối lập như giữa những nhu cầu mới này sinh từ hoạt động với khả năng thoả mãn chúng, giữa những khả năng thể chất và tinh thần mới phát triển ở trẻ với những kiểu quan hệ và dạng hoạt động cũ, giữa những yêu cầu ngày càng cao từ phía xã hội, tập thể, người lớn (cha mẹ, thầy cô giáo, vv.) với trình độ phát triển tâm lí hiện tại của trẻ...

ĐỘNG LƯỢNG (*cơ*), đại lượng vectơ đặc trưng cho chuyển động của chất điểm, hệ chất điểm và môi trường liên tục; đối với chất điểm, ĐL $\vec{q}$ bằng tích của khối lượng m với vận tốc $\vec{v}$: $\vec{q} = m\vec{v}$. Khi chuyển động, ĐL biến đổi cả về trị số và phương chiều theo định lí biến thiên ĐL của động lực học $\frac{d\vec{q}}{dt} = \vec{I}$ (dạng khác của định luật Niutơn).

ĐL $\vec{Q}$ của hệ cơ học bằng tổng hình học ĐL của tất cả các chất điểm thuộc hệ: $\vec{Q} = \sum_i m_i\vec{v}_i$. Có thể chứng minh rằng $\vec{Q} = m\vec{v}_c$, trong đó m là tổng khối lượng, còn $\vec{v}_c$ - vận tốc khối tâm C của hệ. Biến thiên của ĐL Q theo quy luật: $\frac{d\vec{Q}}{dt} = \sum_i \vec{F}_i(e)$, trong đó tổng vế phải bằng vectơ chính của hệ lực ngoài tác dụng lên hệ.

Định luật biến thiên ĐL dùng để tìm chuyển động khối tâm của hệ: $m\vec{w}_c = \sum_i \vec{F}_i(e)$; để tìm các phản lực liên kết và đặc biệt hữu hiệu trong lí thuyết va chạm và trong lí thuyết về chuyển động các hệ có khối lượng biến đổi. Đối với hệ khép kín, tức là không có lực ngoài tác dụng vào, thì $\vec{Q}$ = const, ta có định luật bảo toàn ĐL. Định luật này giải thích các hiện tượng phản lực, như sự giật khi bắn súng, động cơ phản lực, vv. Sóng âm, sóng điện từ ánh sáng cũng có ĐL.

Trong cơ học môi trường liên tục, ĐL $\vec{Q}$ được xác định bằng tích phân $\vec{Q} = \int v\rho\vec{v}dV$, trong đó ρ - mật độ khối lượng, $\vec{v}$ - vận tốc, dV là phần tử thể tích V.

ĐỘNG MẠCH (*sinh, y*), mạch máu lớn có thành dày, dẫn máu từ tim đến các chi và cơ quan. Thành ĐM gồm 3 lớp: lớp trong có cấu tạo mô nội bì và mô liên kết đàn hồi; lớp giữa dày là lớp cơ trơn đàn hồi; lớp ngoài là màng mô liên kết chứa nhiều sợi collagen. Vì thế, ĐM có thể chịu được áp huyết do co bóp của tim tạo ra. Áp lực của thành ĐM có ý nghĩa quan trọng trong y học và có thể đo bằng huyết áp kế hay máy đo huyết áp. Đông y dựa vào các tính chất của mạch đập (ĐM quay ở hai bên) để chẩn đoán, gọi là thiết chẩn. Đông y mô tả 28 loại mạch: mạch phù, mạch trầm, mạch sác, mạch trì, mạch hư, mạch thực, mạch hoạt, vv. Các vết thương của ĐM gây chảy máu với các đặc điểm: máu đỏ tươi, phun thành dòng theo nhịp tim, không tự ngừng được (ĐM càng to thì dòng càng mạnh), máu đông nhanh, trạng thái toàn thân suy sụp nhanh, vv.

ĐỘNG MẠCH VÀNH (*sinh*), một trong hai đôi mạch máu nuôi dưỡng tim ở động vật có xương sống. Ở động vật có vú, ĐMV đi ra từ động mạch chủ và mang máu giàu oxi tới các cơ của tim. Các tĩnh mạch vành thu hồi máu đã giải phóng oxi rồi đổ vào tâm nhĩ phải. 30 - 60% máu động mạch vành có thể trở về trong bốn ngăn tim theo mạch luminan; 7 - 10% lượng máu qua cung chủ động mạch đi vào vòng tuần hoàn vành và bất kì sự tắc nghẽn nào ở đây cũng dẫn tới bệnh lí.

ĐỘNG NĂNG (*cơ, lí*), năng lượng mà chất điểm có khi chuyển động. ĐN của một chất điểm có khối lượng m và vận tốc v là: $T = \frac{1}{2}mv^2$. Đối với hệ cơ, ĐN của hệ bằng tổng ĐN của các điểm: $T = \frac{1}{2}\sum_i m_i v_i^2$. Biến thiên của ĐN bằng công của các lực tác dụng lên chất điểm (định lí ĐN). Nếu vật chuyển động với vận tốc lớn đến mức cần phải sử dụng lí thuyết tương đối thì ĐN của vật sẽ cho bởi biểu thức có hiệu chỉnh so với biểu thức trên. Định lí ĐN được sử dụng để giải nhiều bài toán cơ học quan trọng của động lực học. Cơ học giải tích đã chứng minh có thể thiết lập các phương trình vi phân mô tả chuyển động theo ĐN của hệ, đó là phương trình Lagrăng loại 2 cho hệ hôlônôm, phương trình Traplugyn cho các hệ không hôlônôm, phương trình Poăngcarê Trêtaep cho tất cả các hệ, không cần phân biệt là hôlônôm hay không. Động năng của môi trường liên tục chứa trong thể tích V được xác định bằng tích phân $T = \frac{1}{2}\int\rho v^2 dV$, trong đó ρ là mật độ khối lượng, v - vận tốc, dV - phần tử thể tích.

ĐỘNG NGƯỜI XƯA (*khảo cổ*; cg. Hang Dắng), di chỉ khảo cổ học ở vườn quốc gia Cúc Phương, huyện Hoàng Long, tỉnh Ninh Bình. Được phát hiện và khai quật năm 1966. Di chỉ có 1 tầng văn hoá, ken dày vỏ ốc; trong gặp mộ chôn nằm co, kè đá hộc, rải đá răm, rắc thổ hoàng, chôn theo công cụ và xương răng, hàm thú. Công cụ tiêu biểu là rìu hạnh nhân, rìu mài lưỡi đặc trưng cho giai đoạn văn hoá Hoà Bình muộn. Di chỉ có niên đại C14: 5715 tCn.

ĐỘNG PHONG NHA (*di tích*), thắng cảnh thiên nhiên nổi tiếng trong khối núi đá vôi Kẻ Bàng thuộc xã Sơn Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình. Động chính là Động Nước, do dòng sông chảy ngầm trong lòng núi đá vôi tạo nên, có thể đi vào bằng thuyền độc mộc. Trong động có bàn thờ Phật, có bia Chăm cổ

trên các vách đá, có những cột đá lung linh ngâm mình dưới làn nước sâu, có những âm thanh như tiếng trống, tiếng chiêng do nước đập vào những cột đá rỗng tạo nên. Thuyền vào sâu khoảng 1500 m đến một bãi cát trắng là hết đường. Trên bãi cát trắng là những khối thạch nhũ với nhiều hình dáng lạ lùng: mâm xôi, chuông, khánh, phượng múa, rồng bay, tiên ông ngồi đánh cờ ... hiện ra long lanh, kì ảo dưới ánh đèn, ánh đuốc. Phía trên cửa động chính có một cửa động khác tìm thấy năm 1935, không có nước, nên được gọi là Động Khô, trong động có vực sâu hun hút thông xuống một hang lớn nằm kín ở dưới. Khách quốc tế đến thăm cho rằng ĐPN không kém động Padirắc (Padirac) ở Pháp, động Cuêva Đen Đrắc ở Tây Ban Nha là những động đẹp nổi tiếng trên thế giới.

ĐỘNG SẢN (*luật*), loại tài sản thuộc sở hữu cá nhân, tập thể hoặc nhà nước, có thể di chuyển được trong không gian. ĐS theo quy định của bộ luật dân sự, tồn tại dưới hai hình thức: 1) Các vật dụng (như giường, tủ, đồ dùng sinh hoạt), súc vật, vv. 2) Tiền bạc, tín phiếu, cổ phần... có giá trị tài chính. ĐS là loại khách thể quan trọng trong quan hệ luật dân sự.

ĐỘNG TÁC (*sân khấu*), sự thay đổi tư thế hoặc vị trí của thân thể hoặc bộ phận thân thể. Trên sân khấu, diễn viên thực hiện các ĐT một cách có ý thức, nhưng người xem lại cảm thấy những ĐT đó xuất hiện rất tự nhiên, hợp với quy luật, không có gì là cố ý. Một trong những đòi hỏi kĩ năng của diễn viên là khả năng thực hiện một cách tự nhiên các ĐT trong khi giải quyết những nhiệm vụ sáng tạo. Trong nghệ thuật sân khấu truyền thống Việt Nam ĐT thoát khỏi hình thái tự nhiên mang tính chất cách điệu (x. *Cách điệu hóa*).

ĐỘNG TÁC BIỂU CẢM (*giáo dục*), sự tổng hoà những biến đổi của vẻ mặt, điệu bộ, cử chỉ, giọng nói, vv. thể hiện cảm xúc, thái độ của con người. Thường gắn liền với những biến động nội tạng (trạng thái của hệ thần kinh, hệ tuần hoàn, các tuyến nội tiết, vv.). Đồng thời, ĐTBC cũng là tín hiệu và nhiều khi là nguồn gốc của cảm xúc. Điều này phụ thuộc phần lớn vào nền văn hoá xã hội, thậm chí cả những "cung cách" riêng của từng nhóm xã hội, từng giới, vv. Con người càng lớn lên thì tỉ trọng phần tín hiệu trong ĐTBC càng lấn át phần biểu hiện trực tiếp và cũng càng tinh tế, phong phú hơn về sắc thái và khả năng điều khiển ĐTBC. Tính chất tín hiệu của ĐTBC có thể trở thành tượng trưng và được ứng dụng đặc biệt trong một số ngành nghệ thuật (sân khấu, điện ảnh, hội hoạ, điêu khắc...).

ĐỘNG TAM THANH (*di tích*), thắng cảnh nổi tiếng thuộc thị xã Lạng Sơn. Có 3 động: Nhất Thanh, Nhị Thanh và Tam Thanh, trong đó Tam Thanh được biết nhiều hơn cả. Động có vách đá lởm chởm trông xuống bến sông. Trước động có hồ. Bên phải có núi Vọng Phu. Cửa động cao hơn mặt đất 8 m, lối lên là 30 bậc đá đục vào sườn núi. Cửa động nhỏ, hẹp, cây cối um tùm che khuất ánh sáng. Vách động bên phải có khắc bài thơ của Ngô Thì Sĩ (1726 - 80) khi ông làm đốc trấn Lạng Sơn. Hang chính của động có tượng A Di Đà. Động Nhị Thanh ở gần Tam Thanh được Ngô Thì Sĩ phát hiện, tu tạo năm 1780. Cửa động có ao Bích Trì, đình Duyệt Quân, am Thạch Miêu. Trong động có tượng Ngô Thì Sĩ. Riêng động Nhất Thanh ít thấy nói đến, có người cho rằng đó là một hang nhỏ, không đặc sắc.

ĐỘNG THÁI QUẢN LÍ (*kinh tế*), các khả năng biến động của các trạng thái quản lí, biểu hiện mối tương quan tác động qua lại giữa chủ thể quản lí và đối tượng quản lí; trong đó có hai trạng thái tiêu biểu: khi chủ thể quản lí có khả năng tác động trực tiếp và hoàn toàn lên đối tượng, nắm chắc mọi hành vi xử sự của đối tượng thì có thể sử dụng phương pháp quản lí theo kiểu kế hoạch hoá; khi chủ thể không đủ điều kiện để tác động trực tiếp và tuyệt đối lên đối tượng hoặc không thể đoán nhận được hành vi mà đối tượng sẽ lựa chọn thì phải quản lí đối tượng theo phương pháp khuyến khích lợi ích vật chất và tinh thần trên nguyên tắc phân phối theo lao động.

ĐỘNG THỔ (*tôn giáo*) 1. Lễ ĐT: lễ cúng Thổ thần để xin động đến đất và chuẩn bị làm mùa, thường tổ chức vào ngày mồng ba Tết. Bàn thờ là một chiếc bàn đặt ở bãi ruộng trước sân đình. Lễ vật gồm: trầu, cau, rượu, hương, đèn, vàng, mã. Người chủ lễ mặc áo thụng xanh cầm thuổng xắn một miếng đất nhỏ, hầu lễ đem đất đặt lên bàn thờ, trình báo thần. Sau đó là đốt (hoá) vàng, mã. Trong lúc hành lễ có hai người thổi tù và, một người gõ trống khẩn, đứng gần bàn thờ, mặt hướng về phương đông. Sau lễ ĐT, dân làng mới được động tới đất làm mùa. Trước đó, nếu có người qua đời thì thi hài phải quàn trong nhà, đợi làng làm lễ xong mới được an táng. Tục lệ này ngày nay không còn.

2. Lễ cúng thần trước khi đào móng, xây tường nhà mới.

ĐỘNG, THỰC VẬT QUÝ HIẾM (*sinh*), trong từng khu vực hoặc trong lãnh thổ của từng nước đều có những loài động thực vật được xếp vào loại ĐTVQH. Do giá trị đặc biệt về kinh tế, về thẩm mĩ hoặc về khoa học mà chúng đã bị khai thác quá mức, hoặc do môi trường sống như rừng, đất ngập nước, vv. bị huỷ hoại, hoặc đối với một số loài có vùng phân bố hẹp thì do chúng không thích nghi được với điều kiện môi trường biến đổi và không đủ sức cạnh tranh giữa các loài và cả với các loài nhập nội nên số lượng của chúng giảm dần và đứng trước nguy cơ bị tiêu diệt nếu không có biện pháp tích cực bảo vệ chúng. Theo quy định do Tổ chức IUCN (Hiệp hội quốc tế về bảo vệ thiên nhiên và tài nguyên thiên nhiên) đề xuất, các loại ĐTVQH được chia thành 5 cấp: 1) Rất nguy cấp (kí hiệu bằng E) bao gồm các loài đang có nguy cơ bị tiêu diệt vì bất kì một nguyên nhân nào đang trực tiếp đe doạ. 2) Nguy cấp (kí hiệu V) gồm các loài chắc chắn sẽ trở thành nguy cấp (E) trong một thời gian ngắn nếu các nguyên nhân gây bất lợi vẫn tiếp tục tác động. 3) Hiếm (kí hiệu R) gồm những loài với những quần thể nhỏ, hiện nay chưa được liệt vào cấp rất nguy cấp hay nguy cấp nhưng đang bị đe doạ giảm số lượng một cách trầm trọng và trở nên hiếm. 4) Bị đe doạ (kí hiệu T) cấp này dùng cho những bậc phân loại thuộc một trong ba cấp kể trên nhưng chưa đủ dẫn liệu để xếp loại chính xác chúng vào cấp nào. 5) Thoát hiểm (kí hiệu O) gồm những loại trước đây được xếp vào một trong những cấp trên nhưng nay đã được tương đối an toàn nhờ có các biện pháp bảo vệ hữu hiệu hoặc nguồn đe doạ sự sống còn của chúng trước kia đã được loại bỏ. Ở Việt Nam, theo những số liệu đầu tiên, hiện có khoảng 40 loài thú, 83 loài chim, 44 loài bò sát, 10 loài lưỡng thể và 50 loài cây được xếp vào loại ĐTVQH.

ĐỘNG TÍNH TỪ (*ngôn ngữ*; A. participle), một hình thái của động từ, vừa mang tính chất của tính từ, vừa giữ tính chất của động từ. Chẳng hạn, ĐTT trong tiếng Nga có biến cách như tính từ, đồng thời vẫn mang đặc tính chi phối như động từ.

ĐỘNG TỪ (*ngôn ngữ*; A. verb), từ biểu thị hoạt động, trạng thái hay quá trình, thường có các phạm trù ngữ pháp thời, ngôi, thức, thể, dạng (ở các ngôn ngữ Ấn - Âu), thường giữ chức năng vị ngữ ở trong câu.

ĐỘNG TỪ NGOẠI ĐỘNG (*ngôn ngữ*; A. transitive verb), động từ biểu thị hoạt động hướng tới đối tượng. Trong câu, ĐTND thường chi phối bổ ngữ đối tượng trực tiếp (tiếng Việt: *học, ăn, đánh, nghiên cứu*, vv. là những ĐTND).

ĐỘNG TỪ NỘI ĐỘNG (*ngôn ngữ*; A. intransitive verb), động từ biểu thị hoạt động không tác động, không hướng tới đối tượng. Trong câu, ĐTND không chi phối bổ ngữ đối tượng trực tiếp (tiếng Việt: *nằm, đứng, ho*, vv. là những ĐTND).

ĐỘNG TỪ PHẢN THÂN (*ngôn ngữ*; A. reflexi verb), động từ có dạng phản thân biểu thị hoạt động hướng tới người phát

ra hoạt động. Nói một cách khác, ở đây, người phát ra hoạt động đồng thời cũng là đối tượng của hoạt động; vd tiếng Pháp: Je me lave - tôi rửa (cho tôi).

ĐỘNG VẬT (*sinh*), sinh vật ăn các sinh vật khác hoặc các chất hữu cơ, thường di chuyển và phản ứng lại những kích thích bên ngoài một cách nhanh chóng. Tế bào ĐV có màng bọc ngoài, không diệp lục và sinh trưởng có giới hạn. Có khoảng 2 triệu loài (xt. ***Thực vật***).

ĐỘNG VẬT ĂN CỎ (*sinh*), động vật có khả năng phân giải xenlulozơ của thành phần tế bào thực vật trước khi tiêu thụ các chất trong tế bào. Phần lớn các ĐVĂC nhờ hoạt động cộng sinh của các vi sinh vật (chủ yếu là vi khuẩn kị khí) và động vật nguyên sinh ở trong dạ dày và ruột của chúng, phá huỷ cấu trúc xenlulozơ tạo thành các phân tử nhỏ hơn thuận tiện cho việc tiêu hoá. Cấu tạo bộ răng và hệ tiêu hoá có thay đổi để thích nghi với lối sống đó. ĐVĂC được chia thành hai nhóm: động vật nhai lại và động vật không nhai lại.

ĐỘNG VẬT ĂN TẠP (*sinh*), động vật ăn thức ăn có nguồn gốc động vật và thực vật.

ĐỘNG VẬT BA LÁ PHÔI (*sinh*), nhóm động vật mà cơ thể được hình thành từ 3 lá phôi: lá phôi ngoài nằm ở ngoài cùng; lá phôi trong lót ruột và các bộ phận có liên quan; lá phôi giữa (trung phôi bì) nằm giữa hai lá phôi ngoài và trong, sẽ phát triển thành mô và cơ quan xác định. Đa số các loài động vật có ba lá phôi, trừ các ngành Nguyên sinh động vật (*Protozoa*), Ruột khoang (*Coelenterata*), Thân lỗ (*Poriphera*). Ở người, từ lá phôi ngoài hình thành ngoại bì da, ngoại bì thần kinh (tấm thần kinh, ống thần kinh, não trước, não giữa, não sau, não trung gian, vết thị giác, túi thính giác); từ lá phôi trong hình thành các phần của ống tiêu hoá (từ hầu đến trực tràng), gan, tuỵ, cơ quan hô hấp (từ thanh quản đến phế nang), các tuyến giáp trạng, cận giáp trạng, tuyến ức, hạnh nhân, bàng quang, niệu đạo, tuyến tiền liệt, một phần tiền đình, âm đạo, hạnh nhân và tai giữa; lá phôi giữa được phân hoá thành 3 phần, hình thành lá thành lót mặt trong của lá phôi ngoài, lá tạng lót mặt ngoài của lá phôi trong, mô liên kết chính thức, sụn, xương, ngà răng, vỏ xương, chân răng, cơ trơn, cơ tim, một số cơ vân, cơ quan tuần hoàn, máu, cơ quan tạo máu, thận, niệu quản, các tuyến sinh dục nam, nữ, vỏ thượng thận.

ĐỘNG VẬT BIỂN (*nông*), các loài động vật sống ở biển và đại dương, gồm 57 trong số 60 lớp động vật tự di chuyển (không kể các loài động vật kí sinh) hiện có trên Trái Đất. ĐVB sống tập trung ở vùng nước nông nhiệt đới, đặc biệt là vùng các đảo san hô. Càng xuống sâu, số lượng loài và cá thể càng giảm, vd. ở độ sâu hơn 9 km chỉ còn gặp một ít loài động vật không xương sống. ĐVB được chia theo kiểu sống và cư trú thành 3 loại: động vật nổi (*zooplankton*), động vật bơi chủ động (*neckton*) và động vật đáy (*zoobenthos*). ĐVB còn được chia theo phân bố ở các tầng nước: ĐVB tầng mặt sống đến độ sâu 200 m, tầng giữa 200 - 750 hay 1000 m, tầng sâu trên 1000 m.

ĐVB có vai trò quan trọng đối với người và động vật ở cạn như làm thực phẩm, dược liệu, nguyên liệu cho công, nông nghiệp. Một số loài gây hại như cá mập ăn thịt người, hà bám và phá các công trình ở biển. Nguồn lợi ĐVB ở Việt Nam rất phong phú: nhiều loài cá, giáp xác, thân mềm, bò sát, thú biển, vv. có giá trị kinh tế lớn. Cần có biện pháp bảo vệ nguồn lợi ĐVB, nhất là những vùng nước nông ven bờ đang bị khai thác quá mức (x. ***Thực vật biển; Sinh vật biển***).

ĐỘNG VẬT BỐN CHI (*sinh*), động vật có xương sống gồm 4 chi như lưỡng cư, bò sát, chim, động vật có vú.

ĐỘNG VẬT CHÂN VÂY (*sinh*; tk. động vật chân vịt), tên gọi chung động vật có vú ở biển, bộ Chân vịt (*Pinnipedia*). Thân thuôn, da có lông ngắn ánh bạc (trừ gấu biển); đuôi ngắn; chi 5 ngón biến thành vây chèo, các ngón không phân đốt, có thể có màng liên kết. Dưới da có lớp mỡ dày. Răng từ 18 (ngựa biển) đến 38 (chó biển), nanh khá dài. Chủ yếu sống ở nước (bơi nhanh đến 30 km/h), nhiều loài lặn đến 68m (chó biển Baican). Đi chậm chạp vụng về ở trên cạn. Ăn cá, thân mềm, giáp xác. Thân nhiệt 36 - 37°C. Bộ não phát triển, có nhiều nếp nhăn, giác quan phát triển. Vào mùa sinh sản và thay lông, sống trên cạn, ở các đảo, bờ đá, tảng băng trôi. Con cái thành thục sinh dục sau 3 - 6 năm, con đực muộn hơn 1 năm. Chửa 8 - 12 tháng. Sống thành đàn. Đẻ 1 con, ít khi 2 con. Nuôi con bằng sữa từ 3 tuần đến 3 tháng, có khi tới 1 năm (ngựa biển). Sống lâu, có loài sống trên 40 năm. Phân bố chủ yếu ở các vùng biển lạnh ôn đới và hàn đới. Gồm 32 loài thuộc 20 chi, 3 họ. Có khoảng 20 triệu con (1972). Nhiều loài là đối tượng khai thác, lấy da, lông, thịt, sữa. Nguồn gốc các loài ĐVCV là loài thú ăn thịt trên cạn, thuộc nhóm gấu, chồn được thích nghi với môi trường nước vào kỉ Êoxen.

ĐỘNG VẬT CÓ BAO (*sinh*) x. ***Động vật đuôi sống***.

ĐỘNG VẬT CÓ DÂY SỐNG (*sinh; Chordata*), ngành chính của động vật, có xoang cơ thể phân đốt và đối xứng hai bên. Đặc điểm đặc trưng: một dây sống chạy dọc lưng có tác dụng nâng đỡ cơ thể, tồn tại suốt đời ở ĐVCDS bậc thấp và chỉ có trong giai đoạn phôi ở các ĐVCDS cao. Hệ thần kinh trung ương là tuỷ sống chạy dọc lưng ở ngay phía trên dây sống. Phần đầu ống tiêu hoá là hầu có nhiều khe mang. Khe mang tồn tại suốt đời ở động vật sống ở nước, có thêm mang là cơ quan hô hấp và các cơ quan này chỉ có ở phôi động vật ở cạn. Đuôi linh hoạt, nằm sau hậu môn là cơ quan vận động, chủ yếu đẩy cơ thể về phía trước (động vật sống ở nước). Gồm phân ngành động vật Có sọ (*Craniata*) hay động vật Có xương sống (*Vertebrata*), trong đó dây sống được thay bằng cột sống; động vật Đuôi sống (*Urochordata*) và động vật Đầu sống (*Cephalochordata*) sống ở biển (xt. ***Động vật có sọ; Động vật đầu sống; Động vật đuôi sống***).

ĐỘNG VẬT CÓ HÀM (*sinh; Gnathostomata*), gồm tất cả các động vật có đặc điểm chung là có hàm dưới, cơ quan khứu giác đôi, chi chẵn. Ở hầu hết các đại diện, dây sống không tồn tại suốt đời. Gồm các lớp: Cá sụn, Cá xương, Lưỡng cư, Bò sát, Chim và Động vật có vú.

ĐỘNG VẬT CÓ KHÍ QUẢN (*sinh; Trachaeta*), phân ngành động vật không xương sống, ngành Chân đốt (*Anthropoda*), thích ứng với đời sống ở cạn, hô hấp bằng khí quản. Tổ chức và cấu tạo cơ thể đạt tới mức tiến hoá cao, với sự phân hoá rõ rệt thành ba phần: đầu, ngực, bụng. Số đốt đầu đã ổn định tập trung và phân hoá thành khối đầu riêng biệt, râu II biến mất chỉ còn râu I và các đôi hàm. Chân một nhánh. ĐVCKQ có tập tính bản năng phát triển cao như côn trùng. Chia 2 lớp: Nhiều chân (*Myriapoda*) và Côn trùng (*Insecta*), có khoảng 1 triệu loài (xt. ***Côn trùng; Nhiều chân***).

ĐỘNG VẬT CÓ MANG (*sinh; Branchiata*), phân ngành thuộc ngành Chân đốt (*Anthropoda*) gồm các đại diện sống ở nước, một số ít ở cạn, cơ quan hô hấp là mang. Chỉ có một lớp Giáp xác (*Crustaccea*), nhiều bộ: Chân mang (*Anostraca*), Có mai (*Notostraca*), Vỏ giáp (*Conchostraca*), Râu chẻ (*Cladocera*), Chân kiếm (*Copepoda*), Mang đuôi (*Branchiura*), Mười chân (*Decapoda*). Chúng sống trong nhiều sinh cảnh, giữ vai trò trung gian trong quá trình chuyển hoá vật chất.

Các loài giáp xác như tôm he (*Palaenum*), cua biển (*Carnicus*) là đối tượng khai thác làm thức ăn có giá trị. Một số loài: hà sun (*Balanus, Lepas*), sống bám; hà (*Limnoria*) đục gỗ gây hại tàu thuyền và các công trình ở nước. Một số là vật chủ trung gian của sán dây ở người như Chân kiếm (*Copepoda*). Khu hệ giáp xác biển và nước ngọt ở Việt Nam rất phong phú: khoảng 1,6 nghìn loài ở biển, 130 loài nước ngọt, nhiều loài có giá trị kinh tế cao.

ĐỘNG VẬT CÓ MÀNG ỐI (*sinh*), những động vật có xương sống trong quá trình phát triển phôi luôn có màng ối. Gồm bò sát, chim, động vật có vú.

ĐỘNG VẬT CÓ MIỆNG NGUYÊN SINH (*sinh; Protostomia*), nhóm các ngành động vật không xương sống có xoang cơ thể (xoang cơ thể chính thức), có miệng phát triển từ miệng phôi (hay vị trí miệng phôi). Gồm: ngành Giun đốt (*Annelides*), Chân khớp (*Arthropoda*), Có móc (*Onychophora*), Thân mềm (*Mollusca*), *Bryozoa*, *Brachiopoda*, Phoronidea, Entoprocta.

ĐỘNG VẬT CÓ MIỆNG THỨ SINH (*sinh; Deuterostomia*), nhóm các ngành động vật có xoang cơ thể (xoang cơ thể chính thức), có miệng được hình thành từ phía đối diện của miệng phôi, hậu môn hình thành ở chỗ miệng phôi, cấu tạo cơ thể gồm 3 đốt nguyên thuỷ, 3 đôi túi thể xoang. Gồm các ngành: Da gai (*Echinodermata*), Mang râu (*Pogonophora*), Hàm tơ (*Chaetognatha*), Nửa dây sống (*Hemichordata*), Có dây sống (*Chordata*).

ĐỘNG VẬT CÓ MÓC (*sinh; Onychophora*), ngành nhỏ động vật không xương sống, vừa có đặc điểm của giun đốt, vừa có đặc điểm chân đốt, thường được xem là nhóm trung gian. Cơ thể thon dài, lớp vỏ cuticun mềm, chân ngắn, không phân đốt và có móc. Có tiêm mao ở cơ quan sinh dục, bài tiết bằng các ống dẫn thể xoang có tiêm mao nằm theo các đốt. Xoang cơ thể là xoang máu, hô hấp bằng khí quản. Chỉ có 1 lớp: Nguyên khí quản (*Protracheata*), 70 loài. Sống chủ yếu ở nhiệt độ ẩm: Trung và Nam Mĩ, Trung và Nam Phi, Ấn Độ, Malaixia, Niu Zilân và Ôxtrâylia. Đại diện; *Peripatus, Peripotopisis, Peripatoides*.

ĐỘNG VẬT CÓ RÂU (*sinh; Antennata*), tên gọi nhiều nhóm động vật chân đốt với đặc điểm đặc trưng là có râu (giáp xác, nhóm có khí quản). Tuy nhiên, tên gọi này không phù hợp vì có trường hợp ngoại lệ như Tầm điệp trùng cũng có râu nhưng lại không thuộc nhóm ĐVCR.

ĐỘNG VẬT CÓ SỌ (*sinh; Craniata*; Có xương sống *Vertebrata*), phân ngành quan trọng nhất của động vật có dây sống. Bộ xương trong bằng sụn hay xương, cột sống lưng (xương sống) bao bọc lấy tuỷ sống. Hệ thần kinh phức tạp, não bộ phát triển được bọc trong hộp sọ. Hệ tuần hoàn và tiêu hoá nằm phía bụng. Trừ các động vật có xương sống nguyên thuỷ, còn tất cả đều có hàm được tạo từ cung tạng. Phân bố rộng khắp thế giới trong các môi trường khác nhau: trong nước, trên cạn và cả trên không. Gồm các lớp: Miệng tròn (*Cyclostomata*), Cá sụn (Chondrichthyes), Cá xương (*Osteichthyes*), Lưỡng cư (*Amphibia*), Bò sát (*Reptilia*), Chim (*Aves*), Động vật có vú (*Mammalia*).

ĐỘNG VẬT CÓ VÚ (*sinh; Mammalia*; thú), lớp động vật có xương sống, gồm các loài có 4 chi, tiến hoá nhất. Có thân nhiệt ổn đinh, lông mao. Trong da có tuyến mồ hôi và tuyến bã. Bộ răng phân hoá thành răng cửa, răng nanh, răng hàm và răng trước hàm. Não lớn. Có tai ngoài, tai giữa có 3 xương tai. Tim 4 ngăn, máu tĩnh mạch và động mạch tách biệt và cơ hoành tham gia vào các hoạt động hô hấp. Cá thể non sinh ra đã có khả năng vận động, sống bằng sữa mẹ do tuyến vú tiết ra. Chia ra 3 phân lớp: Thú có huyệt hay Nguyên thú (*Prototheria*); Thú bậc thấp (*Metatheria*); Thú bậc cao (*Eutheria*) hay Thú có nhau (*Placentalia*). ĐVCV bắt nguồn từ nhóm bò sát răng thú ở kỉ Đệ tam (xt. ***Thú bậc cao; Thú bậc thấp; Thú có huyệt***). Việt Nam có: 24 chi, 5 họ. Trong đó, có 78 loài được xếp vào loại thú quý hiếm, được bảo vệ.

ĐỘNG VẬT ĐA BÀO (*sinh; Metazoa*), phân giới động vật mà cơ thể gồm nhiều tế bào đã phân hoá tạo nên các mô và do hệ thần kinh điều khiển. Gồm tất cả các nhóm động vật trừ động vật nguyên sinh và bọt biển.

ĐỘNG VẬT ĐẦU SỐNG (*sinh; Cephalochordata*), phân ngành động vật có dây sống nguyên thuỷ nhất, sống ở biển. Cấu tạo của ĐVĐS ít thay đổi so với tổ tiên của chúng. Có một lớp, khoảng 20 loài, sống vùi trong cát. Phân bố ở vùng ôn đới, nhiệt đới, nhiều nhất là vùng biển nhiệt đới và cận nhiệt đới Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương. Vùng biển phía nam Châu Á có số lượng lớn. Thức ăn chính của ĐVĐS: tảo khuê rong biển, một ít động vật nổi. Ở Việt Nam, gặp nhiều ở đảo Bạch Long Vĩ. Đại diện: động vật lưỡng tiêm (*Brachiostomata lanceolatum*) được dùng làm thực phẩm.

ĐỘNG VẬT ĐUÔI SỐNG (*sinh; Urochordata* hay Có bao *Tunicata*), phân ngành động vật Dây sống (*Chordata*). Đặc điểm: cả thể trưởng thành thiếu dây sống và ống thần kinh [trừ lớp Có cuống (*Appendicularae*)]; dạng ấu trùng có đầy đủ các đặc điểm của ngành Dây sống. Cơ thể dạng túi, có áo bao ngoài (áo là sản phẩm tiết từ da, thành phần hoá học gần với xenlulozơ). Sống cố định, đơn độc hay tập đoàn. Có khả năng sinh sản vô tính và hữu tính, một số lượng tính nhưng không tự thụ tinh. Phân bố ở hầu khắp các biển, sống từ lớp nước bề mặt đến độ sâu 5000 m. Có khoảng 1500 loài, 3 lớp: Hải tiêu (*Ascidiae*), Xanpê (*Salpae*) và Có cuống (*Appendicularae*). Không có ý nghĩa kinh tế; có ý nghĩa quan trọng trong tiến hoá.

ĐỘNG VẬT HAI LÁ PHÔI (*sinh*), chỉ những động vật có thành cơ thể được cấu tạo bằng hai lớp: bì ngoài, bì trong và giữa chúng là tầng trung gian. Vd. Ruột khoang.

ĐỘNG VẬT HÌNH RÊU (*sinh; Bryozoa*), ngành động vật không xương sống, phần lớn sống ở biển, chỉ một số ít sống ở nước ngọt. Đa số sống tập đoàn, dạng cành cây, thường không quá ba centimet. Có khoảng 4 nghìn loài hiện sống và 5 nghìn loài đã tuyệt chủng. Chia ra 2 phân lớp: Miệng ẩn (*Phylactolaemata*) sống ở nước ngọt với đại diện là *Cristatella, Plumatella*; Miệng trần (*Gymnolaemata*) sống ở biển với đại diện là *Crisia, Flustra, Retepora*. Ở Việt Nam gặp 135 loài. ĐVHR có khả năng sinh sản vô tính bằng cách mọc chồi và sinh mầm trong; sinh sản hữu tính: thụ tinh trong. Ấu trùng cấu tạo đa dạng.

ĐỘNG VẬT HỌC (*sinh*), khoa học nghiên cứu động vật, hiện nay là một hệ thống khoa học nghiên cứu động vật về nhiều mặt khác nhau: sinh học, sinh thái học, sinh lí học, tập tính học, giải phẫu học, hình thái học, vv.

ĐỘNG VẬT KHÔNG HÀM (*sinh; Agnatha*), nhóm động vật có xương sống nguyên thuỷ nhất, với đặc trưng là không có hàm. Có 1 lớp duy nhất: Cá miệng tròn (*Cyclostomata*) như cá bám, cá mù. Là các động vật có dạng cá, sống ở nước nhưng thiếu đôi vây chẵn điển hình của cá. Một số ĐVKH hoá thạch cổ sinh có nhiều giáp xương và vảy phủ ngoài giống như Cá có giáp (*Ostrecoderm*).

ĐỘNG VẬT KHÔNG MÀNG ỐI (*sinh; Anamnia*), động vật có xương sống bậc thấp mà đời sống của chúng liên quan chặt chẽ với môi trường nước (hoặc cả đời, hoặc trong giai đoạn trứng và ấu trùng). Gồm có cá miệng tròn (cá sụn), cá xương, lưỡng cư. Khác với động vật có màng ối, trong quá trình phát triển phôi ở ĐVKMÔ không xuất hiện màng phôi - màng ối và túi niệu là cơ quan phôi đặc biệt.

ĐỘNG VẬT KHÔNG SỌ (*sinh; Acrania; Protochordata*), nhóm động vật, ngành Có dây sống (*Chordata*), gồm 2 phân ngành: Đuôi sống (*Urochordata*) và Đầu sống (*Cephalochordata*). Là động vật có dây sống cấp thấp vì chưa có sọ, tim, thận, đời sống còn thụ động, dây sống tồn tại suốt đời, có ống thần kinh chạy dọc lưng ở phía trên dây sống. Bên thành hầu có nhiều đôi khe mang. Phân ngành Đầu sống chỉ có 1 họ, khoảng 20 loài. Phân ngành Đuôi sống gồm 3 lớp: Hải tiêu (*Ascididae*). Có cuống (*Appendiculariae*) và Xanpê (*Salpae*).

ĐỘNG VẬT MÓNG GUỐC (*sinh*), động vật có vú ăn cỏ, chân được bọc bằng lớp sừng (guốc). Có 2 bộ: Móng guốc ngón lẻ và Móng guốc ngón chẵn. Ở Việt Nam, đã biết 19 loài và phân loài thuộc 7 họ, trong số đó có một số loài đã bị tuyệt chủng như heo vòi (*Tapirus indicus*). Bộ Móng guốc chẵn có các đại diện đã được thuần hoá thành vật nuôi như trâu, bò, lợn; một số đại diện khác sống hoang dã như bò tót, trâu rừng, hươu, nai, vv.; là những loài thú có ý nghĩa kinh tế, có giá trị trong khoa học và đời sống.

ĐỘNG VẬT NGUYÊN SINH (*sinh; Protozoa*), ngành động vật xuất hiện sớm nhất trong phân giới động vật, thuộc giới động vật. Cơ thể cấu tạo tương ứng với một tế bào, gồm: tế bào chất, nhân và các bào quan, vv. đảm nhận mọi chức phận của cơ thể sống. Kích thước rất nhỏ (lớn nhất cũng chỉ vài centimet) khó phát hiện bằng mắt thường, có nhiều hình dạng khác nhau. Có hầu hết các kiểu đối xứng cơ thể: không đối xứng (amip trần); đối xứng mặt trời (trùng mặt trời, trùng phóng xạ); đối xứng 2 bên (*Giardia*); mất đối xứng (trùng cỏ). Một số loài còn có bộ xương trong tế bào chất hay vỏ bọc ngoài tế bào. Nhiều loài có khả năng kết bào xác khi gặp điều kiện bất lợi. Thường sinh sản bằng cách phân đôi, phân cắt nhiều lần; sinh sản hữu tính bằng tiếp hợp, có hiện tượng xen kẽ thế hệ ở một số loài. Có hơn 30 nghìn loài, chia 6 lớp: Trùng chân giả (*Sarcodina*), Trùng roi (*Flagellata*), Trùng bào tử (*Sporozoa*), Trùng bào tử gai (*Cnidospoeridia*), Trùng vi bào tử (*Microsporidia*), Trùng cỏ (*Infusoria*). ĐVNS có vai trò rất quan trọng đối với người, vật nuôi, cây trồng. Gây nhiều bệnh nguy hiểm như sốt rét, bệnh ngủ Châu Phi, bệnh lị amip.

ĐỘNG VẬT NHAI LẠI (*sinh, nông*), động vật có vú, chân có móng guốc chẵn, ăn cỏ, dạ dày 4 túi (dạ cỏ, dạ tổ ong, dạ lá sách, dạ múi khế), có đặc tính nhai thức ăn 2 lần. Cỏ và thức ăn được nhai sơ qua ở miệng, nuốt xuống dạ cỏ, sau chuyển sang dạ tổ ong, từ đó trở lại miệng để nhai lại lần thứ 2. Gia súc thường nhai lại thức ăn lúc nghỉ ở tư thế đứng hoặc nằm. Sau khi nhai lại, thức ăn lại từ miệng đi qua dạ lá sách chuyển xuống dạ múi khế để tiếp tục được tiêu hoá và hấp thụ ở đường ruột. ĐVNL gồm có: họ Bò (*Bovidae*, trâu, bò, dê, cừu), họ Hươu cao cổ (*Giraffidae*, hươu cao cổ, hươu đùi vằn), họ Hươu (*Cervidae*, hươu, nai), họ Lạc đà (*Camelidae*, lạc đà 1 bướu, lạc đà 2 bướu). Phân bố rộng. Có vật nuôi trong nhà: trâu, bò, dê, cừu; có động vật hoang dã, đối tượng của săn bắn để lấy thịt, da, xương, (xt. ***Thú móng chẵn***).

ĐỘNG VẬT NỔI (*nông; Zooplankton*; tk. động vật trôi nổi, động vật phù du), động vật nhỏ sống trôi nổi trong nước, không có khả năng tự di động. Thành phần ĐVN nước ngọt chủ yếu là các loài giáp xác cỡ nhỏ: Râu chẻ (*Cladocera*), Chân chẻ (*Copepoda*), Trùng bánh xe (*Rotifera*). Ăn thực vật nổi là chính. Là nguồn thức ăn chất lượng cao của các loài cá và động vật thuỷ sinh khác. Mật độ ĐVN trong mỗi vùng nước được tính bằng sinh vật lượng (mg/m^3 hoặc g/m^3).

ĐỘNG VẬT NỬA DÂY SỐNG (*sinh; Hemichordata*), ngành nhỏ của động vật có xương sống ở biển. Cơ thể không phân đốt và chia thành 3 phần: vòi, cổ, thân; mỗi phần đều chứa thể xoang. Cổ có các khe mang. Phát triển qua ấu trùng tornaria giống ấu trùng động vật da gai. Gồm các động vật hình giun sống tự do, chui rúc trong bùn cát như sun dài (*Balanoglossus*); các loài mang lông (*Pterobranchia*) sống tập đoàn trong các ống trong suốt, chỉ có một đôi khe mang và các tua nhô ra ngoài để bắt mồi (x. ***Ấu trùng tornaria***)

ĐỘNG VẬT THÍ NGHIỆM (*y*), động vật được nuôi để thí nghiệm sinh học. Những loài ĐVTN thường dùng là gà, bồ câu, chim cút, thỏ, chó, khỉ, chuột, chuột nhắt, chuột Hamster (nguồn gốc Đông, Trung Âu), chuột lang (gốc Nam Mĩ).

ĐỘNG VẬT VÙNG TRIỀU (*nông*), tổ hợp động vật cư trú trong vùng chịu ảnh hưởng thuỷ triều, có khả năng thích nghi với điều kiện sống trên cạn và dưới nước với sự thay đổi nhiệt độ, độ mặn, chịu được tác động trực tiếp của bức xạ mặt trời và sóng biển. Gồm các loài động vật không xương sống (thân lỗ, ruột khoang, giun, giáp xác, da gai, vv.) và cá. Vùng nhiệt đới có ĐVVT phong phú, đạt tới sinh vật lượng 40 – 43 kg/m^3 nước. Nhiều loài là thực phẩm quý, là đối tượng khai thác có giá trị, vd. hàu, vẹm, cua, sá sùng, hải sâm, nhím biển.

ĐỘNG VẬT ĐẤT (*địa lí*), động vật có chu trình phát triển sống ở trong đất, (đào hang, khe rãnh, tạo ra lỗ hổng), tạo ra sự thay đổi chế độ khí, nước, nhiệt trong đất, vv. như cải tạo cấu trúc đất, nhào trộn chất hữu cơ thành chất phức mùn – sét, tăng chất dinh dưỡng. Gồm có: nguyên sinh động vật, thân mềm, giun đất, động vật chân đốt và các động vật gặm nhấm. Đặc biệt, giun đất phát triển mạnh ở lớp mặt các đất có nhiều chất hữu cơ ẩm ướt, làm đất tơi xốp, tăng độ phì. Các loại gặm nhấm đào nhiều hang ngầm làm đất thoáng.

ĐÔNMEN (*khảo cổ*; Breton: dolmen; dol - "bàn", men - "đá"), di tích cự thạch (x. ***Cự thạch***) gồm một tấm đá lớn đặt trên những hòn đá, giống như một cái bàn. Vì vậy người ta còn gọi là bàn đá hay trác thạch. Dưới Đ thường có hầm mộ chôn người chết. Đôi khi, trên Đ, người ta đắp đất thành gò. Đ tìm thấy ở nhiều nơi trên thế giới, từ thời đại đá đến thời đại kim khí.

ĐÔNNI VEXTÔNIXƠ (*khảo cổ*; Dolní Věstonice), di tích khảo cổ học hậu kì đá cũ ở ngoại ô thành phố Miculôp (nam Môravia, Cộng hoà Sec), thuộc văn hoá Gravet hay Paplôva. Niên đại C14: 25000 – 30000 năm. Tìm thấy những đống xương mamut lớn, công cụ đá lửa và xương, nhiều tượng đầu người và vật đeo hình phụ nữ cách điệu bằng ngà mamut, tượng phụ nữ hiện thực và con vật bằng đất nung. Nhà tròn hay bầu dục, mộ phụ nữ chôn nằm co, phủ xương bả vai mamut.

ĐỐPJIKÔP A. E. (*địa chất*; N. Александр Евгеньевич Довжиков), nhà địa chất học Nga, nghiên cứu về địa chất và khoáng sản Trung Á và Đông Nam Á. Từ 1959 đến 1963, chủ trì việc chỉnh lí bản đồ địa chất miền Bắc Việt Nam tỉ lệ 1/500000, xuất bản năm 1965. Có công trong việc đào tạo nhiều chuyên gia địa chất Việt Nam.

ĐỐT PAXỐT J. R. (*văn*; John Rodorigo Dos Passos; 1896 – 1970), nhà văn Hoa Kì, là con hoang một gia đình gốc Bồ Đào Nha nhập cư. Học Đại học Havơt (1912 – 16), gia nhập đội Hồng thập tự quốc tế hoạt động trên các chiến trường ở Pháp và Italia trong Chiến tranh thế giới I. DP thất vọng trước thực trạng của chiến tranh đế quốc phi nghĩa; tâm trạng ấy phản ánh trong các tiểu thuyết "Sự khai tâm của một con người" (1917), "Ba người lính" (1921) và tiểu thuyết bộ ba "Hoa Kì" gồm "Vĩ tuyến 42" (1930), "Năm đầu tiên của thế kỉ" (1932), "Tiền to" (1936) là đỉnh cao của tiểu thuyết DP, trong đó tác giả vẽ ra bức tranh của xã hội Hoa Kì bằng ngòi bút chua chát và tâm trạng thất vọng. DP cũng thể nghiệm nghệ thuật độc đáo nhằm đổi mới hình thức và kĩ thuật tiểu thuyết: vận dụng nghệ thuật cắt dán, lắp ghép, diễn tả sự hỗn độn của cuộc sống bằng cái rời rạc, hỗn độn của cấu trúc tác phẩm. Đây cũng là thời kì nhà văn hướng về lí tưởng của chủ nghĩa xã hội và có lúc cộng tác với tạp chí cộng sản Niu Mas (New Masses). Từ cuối những năm 30, chuyển sang lập trường chính trị của cánh hữu dân tộc chủ nghĩa, phản ánh trong tiểu thuyết bộ ba "Băng Côlômbia" [gồm "Phiêu lưu của một chàng thanh niên" (1939), "Số một" (1943), "Số phận lớn" (1948)] và một số tiểu thuyết khác như "Những ngày vĩ đại" (1958), "Giữa thế kỉ" (1961), vv. Tác phẩm tự truyện "Cuộc đời đẹp đẽ" (1967).

ĐỐT XANTÔT J. E. (*sử*; BĐN. Jose Eduardo Dos Santos; sinh 1942), nhà hoạt động cách mạng Angôla. Sinh tại Luanda

(BĐN. Luanda). Tổng bí thư Đảng lao động MPLA và tổng thống nước Cộng hoà nhân dân Angôla từ 1979. Cuộc đấu tranh của MPLA do N. Agôttinô (Neto Agostino) và tiếp sau là ĐX lãnh đạo đã diễn ra lâu dài và hiện nay còn phức tạp trước sự chống đối của UNITA.

ĐỐT (*y*; tk. đốt cháy), phương pháp Đ các tổ chức (da, mô) bằng mũi dao, mũi Đ, dưới dòng điện ganvanic làm nóng. Áp dụng Đ (dùng dao điện) để rạch các mô, đồng thời cầm máu những mạch máu nhỏ khi mổ; Đ bỏ mô trong một số bệnh (hậu bối, vv.).

ĐỐT BÌ (*sinh*), phần khúc thân của lá phôi giữa ở phôi động vật có xương sống, nằm dưới biểu bì và phát triển thành bì (x. ***Lá phôi giữa***).

ĐỐT CHUYỂN (*sinh; trochanter*), đốt chân ở động vật Chân đốt (*Arthopoda*); đốt khớp đông nối đốt háng với đùi hoặc phần trước đùi (ở Tam điệp trùng); phần chuyển của chân ở phần lớn đa túc, chuồn chuồn và cánh màng. ĐC gồm có 2 đốt.

ĐỐT CỨNG (*sinh; slecrotome*), mầm của bộ xương hình thành từ phần mô tạng của đốt thân ở phôi động vật có dây sống và người. ĐC biến thành các tế bào trung mô, bao bọc ống thần kinh, dây sống và tạo bộ xương trục (cột sống, hộp sọ, xương sườn, xương ức); ở cá, ĐC biến thành vảy.

ĐỐT ĐỘI (*sinh*) x. ***Đốt sống***.

ĐỐT ĐUÔI (*sinh; telson*), đốt cuối cùng của phần bụng ở giáp xác, có dạng tấm bẹt. Ở tôm, ĐĐ cùng chân đuôi tạo thành một cái quạt có thể dùng để bơi giật lùi với cự li ngắn.

ĐỐT SÁN (*sinh; proglottis*), một trong vô số các đốt cơ thể của sán dây. Các đốt chín sinh dục ở phần sau cơ thể có kích thước lớn và là cơ quan sinh sản phát triển đầy đủ. Các đốt đầy sức ở sau cùng chứa rất nhiều trứng với phôi phát triển thường bị đứt tách ra khỏi cơ thể và theo phân ra ngoài cơ thể vật chủ. Khi trứng này được vật chủ trung gian ăn phải và nuốt vào ruột, chúng sẽ nở ra ấu trùng và tiếp tục chu kì phát triển (xt. ***Sán dây***).

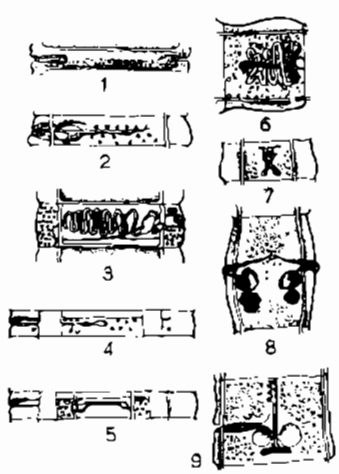

Đốt sán
1 – Moniezia expansa;
2 – Anoplocephala; 3 – Thysaniezia;
4 – Avitellina; 5 – Stilesia;
6 – Diphyllobothrium;
7 – Mesocestoides; 8 – Dipylidium;
9 – Taenia.

ĐỐT SỐNG (*sinh*), các xương (hoặc sụn) tạo nên cột sống ở động vật có xương sống. Mỗi ĐS có cấu tạo điển hình gồm: thân ĐS ở phía bụng; cung ĐS ở phía lưng, có lỗ chứa tuỷ sống (ống não tuỷ). Từ cung ĐS có các mấu khác nhau để cho cơ bám. Cấu trúc này biến đổi tuỳ theo các khu vực khác nhau. Ở vùng cổ, các ĐS nhỏ tạo nên cột sống rất linh động. Ở động vật có vú có 7 ĐS cổ: đốt thứ nhất (đốt đội), đốt thứ hai (đốt trục) có cấu tạo đặc biệt. ĐS cổ thứ nhất hình nhẫn, tiếp xúc trực tiếp với hộp sọ. Ở bò sát, chim, động vật có vú, đầu trên của ĐS cổ thứ nhất khớp với sọ cho phép đầu cúi xuống và ngẩng lên, đầu dưới khớp với ĐS thứ hai để cho đầu quay vòng. ĐS cổ thứ hai là đốt sống dài nhất trong các ĐS của cột sống. Ở bò sát, chim và động vật có vú, đốt này có mấu răng với diện khớp nhỏ ứng với vành cung trước của ĐS cổ thứ nhất tạo thành trụ để quay đầu. Đặc điểm đặc trưng của ĐS cổ là có lỗ ĐS tương đối lớn. ĐS nằm ở vùng lưng trên là ĐS ngực. Mỗi bên đều có diện khớp ở hai bên thân đốt và ở u lồi bên để khớp với các đầu trên của đôi xương sườn. Ở người, có 12 ĐS ngực, ĐS nằm ở phía dưới của cột sống giữa phần ngực và phần cùng là ĐS thắt lưng. Ở động vật có vú, có 5 ĐS thắt lưng, có các gai ngang lớn là chỗ bám cho cơ. ĐS rộng và chắc chắn giữa vùng thắt lưng và vùng xương cụt gọi là ĐS cùng. ĐS cùng khớp với khung chậu ở động vật bốn chi; ở lưỡng cư chỉ có một; ở bò sát, chim, động vật có vú có hai hoặc nhiều hơn. Các ĐS bảo vệ cho tuỷ sống ở vùng đuôi là ĐS đuôi. Vì phần chóp đuôi bị thoái hoá, nên các ĐS đuôi không có đặc điểm chung của ĐS của động vật có xương sống. Các đốt này chỉ có phần thân đốt hình trụ. Ở người và các động vật linh trưởng, các ĐS đuôi thoái hoá và hợp lại thành xương cụt.

ĐỘT (*cơ khí*), phương pháp tạo lỗ trong phôi kim loại bằng dụng cụ rèn (gọi là cái đột), nhờ tác dụng lực từ đầu búa (máy hoặc tay). Đ dùng để tạo những lỗ thông hoặc lỗ không thông trong phôi kim loại.

ĐỘT BIẾN (*sinh; mutatio*), những biến đổi gián đoạn, nhảy vọt của tính di truyền, ảnh hưởng một cách nhất định lên các tính trạng. ĐB cung cấp nguyên liệu cho chọn lọc tự nhiên trong quá trình tiến hoá. Mọi biến đổi đó đều do khả năng tái tạo trên cơ sở sao chép của gen. Theo đặc điểm phát sinh, ĐB được phân thành: ĐB tự nhiên (ĐB ngẫu nhiên) và ĐB nhân tạo (ĐB thực nghiệm). Về biểu hiện di truyền, ĐB có thể trội (xuất hiện ở trạng thái dị hợp tử và bị phân li trong thế hệ tiếp theo) và ĐB lặn biểu hiện khi gen ĐB ở trạng thái đồng hợp tử. Dựa vào đặc điểm tính trạng hay tính chất chịu sự kiểm soát của gen ĐB, người ta phân biệt ĐB hình thái, ĐB sinh lí, ĐB hoá sinh. Dựa vào ảnh hưởng tương đối lên khả năng sống, mức sinh sản, chia ĐB thành: ĐB có ích, ĐB trung tính, ĐB có hại và gây chết (nếu ĐB kèm theo sự chết). ĐB có nhiều ứng dụng trong chọn giống động, thực vật và vi sinh vật: tạo ra các sinh vật có sức chống chịu sâu hại, thay đổi sức sinh sản, tính miễn kháng với các chất độc, phản ứng với điều kiện môi trường như nhiệt độ; thay đổi sinh hoá học hoặc hình thái học quần lạc, năng suất; sản sinh ra các chế phẩm sinh học của vi sinh vật. Ở người, các ĐB có thể làm thay đổi hình thái, hoá sinh, cử chỉ, trí thông minh, một số dạng về khiếu thẩm mĩ (năng khiếu về âm nhạc, hội hoạ, trí nhớ, vv).

ĐỘT BIẾN CẤU TRÚC NHIỄM SẮC THỂ (*sinh*), các đột biến biểu hiện giữa các nhiễm sắc thể và trong từng nhiễm sắc thể. Gồm có hiện tượng: mất đoạn (deletion), mất đi một phần của đoạn nhiễm sắc thể nhỏ bên trong hoặc phần đầu mút của nhiễm sắc thể; nhân đoạn (duplication), thêm từng gen hay một nhóm gen vào bộ nhiễm sắc thể cơ bản; đảo gen (inversion), chuyển đoạn đột biến giữa các nhiễm sắc thể tạo nên các nhiễm sắc thể mới.

ĐỘT BIẾN GEN (*sinh*), đột biến xảy ra bên trong các gen, do ngẫu nhiên hay do gây nhân tạo. Bản chất hoá sinh của ĐBG là do những biến đổi trong trình tự các cặp bazơ trong mạch polinucleotit như thay thế một cặp hay thêm cặp của các cặp trong gen, vì vậy không phải tất cả đều dẫn đến thay đổi kiểu hình của sinh vật, xt. ***Đột biến***.

ĐỘT BIẾN THỰC NGHIỆM (*sinh*; tk. đột biến cảm ứng), những ĐB xuất hiện trong thực nghiệm sau khi tác động bằng một số tác nhân đột biến như tác nhân hoá học (bromuraxin, iprit), vật lí (tia Rơnghen, tia gây ion hoá, vv.), nhiệt. ĐBTN cung cấp nguyên liệu khởi đầu bổ sung cho chọn giống cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật, vi khuẩn, vv., làm nguyên liệu cho nghiên cứu di truyền học. ĐBTN đã có những ứng dụng thực tiễn rất lớn; đến năm 1985, có khoảng 700 thứ cây trồng đột biến từ 88 loài, riêng lúa có 103 thứ trong đó có 75 thứ do chọn lọc trực

tiếp từ các thể đột biến và 28 thứ qua lai tạo chọn lọc. Ở Việt Nam, đã áp dụng ĐBTN tạo ra một số giống ngô, lúa có khả năng chịu hạn và năng suất.

ĐỘT PHÁ (*quân sự*), thủ đoạn tác chiến được thực hiện bằng cách dùng sức mạnh của hoả lực và xung lực phá vỡ một đoạn trận địa phòng ngự của đối phương để đưa lực lượng vào sâu trong trận địa phòng ngự, hoặc để thoát khỏi vòng vây của đối phương. Khi tiến công đối phương không có sườn hở, ĐP là thủ đoạn tác chiến hàng đầu tạo khả năng giành thắng lợi.

ĐỘT QUỴ (*y*; trúng phong), ngừng đột ngột ở mức độ nặng nhẹ khác nhau tất cả các hoạt động của não (mất tri giác, các vận động tự chủ) trong khi các chức năng sống vẫn còn (tim vẫn đập, phổi vẫn thở, vv.). Nguyên nhân: chảy máu não ở những người bị tăng huyết áp; tắc động mạch não gây thiếu máu cục bộ nhất thời, một vài trường hợp xảy ra trong khi giao hợp (gọi là phạm phòng). Dự phòng: theo dõi sức khoẻ định kì những người bị tăng huyết áp; chế độ sinh hoạt nhẹ nhàng, tránh các chấn động tâm thần, các cảm xúc quá mạnh; chú ý đặc biệt đến các thay đổi thời tiết (quá nóng, quá lạnh) giao thời giữa xuân - hè, thu - đông. Điều trị theo nguyên nhân. (x. ***Chảy máu não***).

Theo y học cổ truyền, ĐQ là trạng thái đột nhiên ngã bất tỉnh nhân sự, hoặc đột nhiên méo mồm, liệt nửa người, nói khó (tương đương với tai biến mạch máu não theo y học hiện đại). Nguyên nhân là phong (ngoại phong, nội phong). Trúng phong phân ra 2 thể lớn: trúng kinh lạc và trúng tạng phủ. 1) Trúng kinh lạc chỉ có liệt nửa người, méo mồm. Cách chữa: bột hoa kinh giới 10 g, rượu trắng 20 ml, mỗi lần uống 5 g bột và 10 ml rượu hoà tan với nước sôi để nguội, uống trong một vài ngày; chữa méo mồm bằng châm cứu các huyệt Địa thương, Giáp xa, Tinh minh; châm cứu các huyệt Khúc trì, Kiên ngung, Thủ tam lí, Hợp cốc, Ngoại quan, Bát tà, Dương trì, Dương lăn tuyền, Hoàn khiêu, Phong thị, Túc tam lí, Giải khê, Bát phong, kết hợp vận động các khớp bên liệt hàng ngày để chữa liệt nửa người. 2) Trúng tạng phủ chia làm 2 thể: hôn mê nông với huyết áp cao (chứng bế), hôn mê sâu với huyết áp tụt hoặc mất huyết áp (chứng thoát). Chữa chứng bế: châm Nhân trung, Dũng tuyền, Thập tuyền, Bách hội, dùng xương bồ 8 g, tỏi 2 g giã nhỏ, hoà với 20 ml nước sôi vắt nước bỏ bã, lọc lấy nước thêm 4 ml rượu trắng, quấy đều, uống; nếu đờm nhiều, dùng la bặc tử (hạt củ cải) sao chín 4 g, quả bồ kết 4 g, bỏ hột nướng vàng, tán mịn, mỗi lần uống 5 g hoà tan với nước đun sôi, để nôn đờm. Chữa chứng thoát: cứu huyệt Thần khuyết bằng điếu ngải đến khi chân tay ấm lại; dùng sâm cao li 10 g sắc đỗ từng thìa; sau khi đã tỉnh lại, để lại di chứng liệt nửa người (x. ***Liệt nửa người***).

ĐỘT TỬ (*y*), chết đột ngột ở một người mà tình hình bệnh tật hay sức khoẻ trước đó không lí giải được thoả đáng. Phải mổ tử thi và làm giám định pháp y để tìm nguyên nhân, tuy nhiên việc xác định có thể khó khăn. Nguyên nhân: các bệnh của não (chảy máu não, nhồi máu não, tắc mạch não); các bệnh tim (nhồi máu cơ tim, vỡ tim, vv); khái huyết sét đánh, thổ huyết sét đánh, chảy máu trong nặng (ung thư gan vỡ vào ổ bụng, viêm tuỵ chảy máu, vỡ một phần động mạch chủ, vv.). Dề phòng ĐT: quản lí sức khoẻ các đối tượng có nhiều nguy cơ (trẻ sơ sinh, người có tuổi từ 50 trở lên, người lao động trong môi trường có nhiều độc hại, vv.).

ĐÔXTÔEPXKI Ph. M. (*văn*; N. Фёдор Михаилович Достоевский; 1821 - 81), nhà văn Nga. Tham gia hoạt động trong nhóm của Pêtrasepxki (M. B. Петрашевский), đọc "Thư gửi Gôgôn" của Bêlinxki, bị bắt (1849), bị kết án tử hình rồi thay bằng án tù khổ sai (1850 - 54), sau đó phải làm lính phục dịch trong quân đội. Năm 1859, được trở về Pêtecbua nhưng vẫn bị quản thúc. Sáng tác "Những người nghèo khổ" (1846). "Những đêm trắng" (1848), vv. là những truyện viết về "con người nhỏ bé" như một bi kịch xã hội. "Bút kí từ ngôi nhà chết" (1861 - 62) nói về cuộc sống trong tù và số phận bi thảm của tù nhân, kết án chế độ tù ngục ở nước Nga. "Tội ác và trừng phạt" (1866), "Chàng ngốc" (1868), "Lũ quỷ ám" (1871 - 72), "Thiếu niên" (1875). "Anh em Karamazôp" (1879 - 80), vv. là những tác phẩm đặc sắc, nêu lên những suy nghĩ triết học, những xung đột xã hội, những tìm tòi căng thẳng về sự hài hoà giữa xã hội và con người; phân tích tâm lí sâu sắc. "Nhật kí nhà văn" (1873 - 81) là tác phẩm chính luận. Tác phẩm Đ có ảnh hưởng lớn đối với văn học Nga và thế giới.

ĐÔXIAĐIT K. (*kiến trúc*; Konstantin Doxiadis), nhà nghiên cứu quy hoạch đô thị người Hi Lạp, có nhiều đóng góp về lí luận và thực tiễn xây dựng đô thị, đã đề xuất lí thuyết về các quần cư nhân chủng, đặt tên là ekistics. Nội dung cơ bản của ekistics là quan niệm về một đô thị phát triển động (dynapolis), thường bắt đầu từ một khu chợ (aeopolis), dần dần phát triển lên thành thành phố (polis), rồi chùm thành phố (metropolis). Các chùm thành phố này có xu thế nối lại với nhau (cùng với những điểm dân cư đô thị đơn lẻ khác kết dọc theo những hành lang chính để hình thành nên những "ngân hà đô thị" (megalopolis), từ các ngân hà đô thị lại hình thành nên những "lãnh thổ đô thị hoá" hay "siêu thành phố thế giới" (vacumelopolis). Những dự báo của Đ một phần đã được thực tiễn phát triển đô thị của thế giới chứng minh, nhất là sự hình thành các chùm đô thị cực lớn ở các nước phát triển và đang phát triển, hiện nay đã hình thành ít nhất bảy "ngân hà đô thị", nổi tiếng nhất là Bôswash (lấy tên hai chùm thành phố đứng ở hai đầu ngân hà là Bôxtơn và Oasinhtơn) và chipitto (Sicagô - Pitxbơc) (A. Pittsburgh) ở Hoa Kì; "ngân hà đô thị" Tôkyô - Osaka - Kôbê (A. Tokyo Osaka - Kobe) ở Nhật Bản và được đặt tên là Tôkaiđô.

ĐƠ BRƠI L. (*lí*; Ph. Louis de Broglie; 1892 - 1987), nhà vật lí Pháp gốc Italia, một trong những người đã góp phần quan trọng vào việc hình thành cơ học lượng tử với ý tưởng về tính chất sóng của vật chất. Giải thưởng Nôben 1929.

ĐƠ BRƠI (BƯỚC SÓNG) (*lí*), độ dài đặc trưng cho tính chất sóng của hạt vi mô. Năm 1923, nhà vật lí Pháp Đơ Brơi lập luận rằng nếu sóng ánh sáng cũng có dạng hạt (photon), thì các hạt vi mô khác cũng có dạng sóng (về sau gọi là sóng Đơ Brơi). Như vậy lưỡng tính sóng - hạt là đặc trưng cho mọi hạt vi mô. Một hạt có xung lượng p thì gắn với một sóng Đơ Brơi có bước sóng gọi là bước sóng Đơ Brơi $\lambda = \frac{\hbar}{p}$, $\hbar$ là hằng số Plăng. Thực nghiệm đã xác nhận công thức này. Bước sóng Đơ Brơi của điện tử có năng lượng 150 eV bằng 10^{-10} m, cùng cỡ với bước sóng tia X.

ĐƠ CAXTORI (*quân sự*; Ph. Christian Marie Pherdinand de la Croix de Castries; 1902 - 91), chỉ huy trưởng tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ (từ 11.1953), thiếu tướng (1954). Tham gia Chiến tranh thế giới II, bị phát xít Đức bắt, trốn thoát (1941). Ba lần sang Đông Dương tham gia chiến tranh xâm lược Việt Nam của Pháp (1946, 1951 và 1953). Ngày 7.5.1954, cùng toàn bộ bộ chỉ huy Pháp đầu hàng quân đội Việt Nam trong chiến dịch Điện Biên Phủ.

ĐƠ CUỐCXY (*sử*; Ph. Philippe Marie Henri Roussel de Courcy; 1828 - 88), bá tước Pháp. Ngày 14.4.1885, được phong tổng tư lệnh quân đội viễn chinh Pháp đánh chiếm Trung Kỳ và Bắc Kỳ ở Việt Nam. Được giao toàn quyền về dân sự và quân sự với nhiệm vụ bình định đồng bằng và vùng rừng núi Bắc Kỳ, dọn đường sông Hồng để tiến đánh Lào Cai. Tháng 7.1885, đến Huế trình quốc thư. Là người trực tiếp chỉ đạo 13 tỉnh Bắc Kỳ lúc bấy giờ làm 2 quân khu: Miền Đông và Miền Tây. Tiến hành đàn áp cuộc khởi nghĩa của Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết đêm 4 rạng 5.7.1885, đưa Đồng Khánh lên ngôi vua (19.9.1885) và được

Đồng Khánh phong Bảo hộ quân vương. Ngày 15.1.1886, bị triệu hồi về Pháp.

ĐỐ FALA M. (*nhạc*; Manuel de Falla; 1876 - 1946), nhà soạn nhạc, nghệ sĩ piano, nhạc sĩ Tây Ban Nha sau Victôria, đại diện lỗi lạc của âm nhạc Tây Ban Nha thế kỉ 20. Đ đã đồng hoá sâu sắc tinh thần âm nhạc Anđaludi với âm nhạc giáo đường cổ xưa của Tây Ban Nha. Âm nhạc Đ biểu hiện tính chất dân tộc với màu sắc của ngôn ngữ phối khí. Tác phẩm: hai ôpêra, hai balê; tác phẩm cho piano, dàn nhạc, côngxectô cho clavơxanh, 5 nhạc cụ; tác phẩm cho giọng hát và dàn nhạc, vv.

ĐỐ GÔN S. (*sử*; Ph. Charles de Gaulle; 1890 - 1970), nhà hoạt động quân sự và chính trị Pháp. Năm 1912, tốt nghiệp Trường quân sự Xanh Xia (Saint Cyr). Tham gia Chiến tranh thế giới I. Trong Chiến tranh thế giới II, được phong cấp tướng. Tháng 6.1940, sau khi Đức chiếm đóng Pháp, ông thành lập tổ chức Kháng chiến chống phát xít Đức ở Luân Đôn và là người lãnh đạo Uỷ ban toàn quốc chỉ huy các lực lượng vũ trang Pháp chống Đức. Từ 8.1944 đến 1.1946, chủ tịch Chính phủ lâm thời Pháp. Năm 1947, thành lập Đảng tập hợp nhân dân Pháp, chủ trương phục hồi quyền cai trị của đế quốc Pháp ở các thuộc địa cũ, bao gồm cả Đông Dương. Sau cuộc chiến tranh ở Đông Dương (1954) và Angiêri (1958), là người chủ trương và thực hiện việc trao trả độc lập cho một số nước Châu Phi. Năm 1959, được bầu làm tổng thống và tiếp tục trúng cử vào năm 1965. Theo đuổi đường lối bảo đảm tính độc lập của nước Pháp trong các vấn đề chính yếu với các nước Âu Mĩ. Từ chức tổng thống năm 1969.

ĐỐ LA TUA (*mĩ thuật*; Ph. Georges Dumesnil de la Tour; 1593 - 1652), hoạ sĩ Pháp. Nổi tiếng từ 1616. Năm 1639, được phong là hoạ sĩ của hoàng gia. Tranh của ông vào thời bấy giờ có giá trị rất cao. Số tranh của ĐLT hiện nay còn khoảng 75 bức, trong đó 35 bức đã được xác định là bản gốc. ĐLT chuyên về đề tài tôn giáo và sinh hoạt. Gồm hai loại: 1) Tranh vẽ cảnh ban ngày với ánh sáng lạnh, sáng suả bởi cách vẽ chuẩn xác, nghiêm ngặt chăm chút đến từng nếp nhăn da, đến từng mảnh áo tả tơi ("Thánh Jêrômơ sám hối", 2 bản gốc, Bảo tàng Trơnôblơ và Xtôckhôm); 2) Tranh vẽ dùng ánh sáng nhân tạo tập trung, tinh lọc màu sắc, thường chỉ có một mảng màu đỏ tươi tạo cho gam màu sinh động, tinh lọc hình khối đến mức tối đa: "Cảnh đêm", "Thánh Xêbatxchiêng được Iaren chăm sóc" (Bảo tàng Luvrơ). Sự nghiệp của ông có thể chia làm hai giai đoạn. Từ 1620 đến 1630 chịu ảnh hưởng của Caravagiô: loạt tranh chúa Kitô và mười hai thánh tông đồ (Bảo tàng Anbi). Từ 1630, sáng tạo ra hiện thực riêng của mình: "Người chơi đàn Viôn" (Bảo tàng Nantet). Thế giới ĐLT có lẽ là tinh lọc nhất,chưa từng hoạ sĩ nào đạt tới, ông loại bỏ cảnh trí, nhân vật phụ. Những nhân vật trong tranh của ông thường ở trạng thái lặng lẽ, mắt nhìn xuống như đang suy tưởng. Từng chi tiết nhỏ và bố cục táo bạo bất ngờ đã làm tranh của ĐLT có một sức biểu cảm đặc biệt. Sinh thời, ĐLT rất nổi tiếng, nhưng sau đó đã bị lãng quên. Đến năm 1915, ông mới được Hecman Phốt phát hiện trở lại và chiếm vị trí cao trong nền hội hoa Pháp ở triển lãm "Những hoạ sĩ của hiện thực".

ĐỐ LAT ĐỐ TATXINHI (*quân sự*; Ph. Jean Marie Gabriel de Lattre de Tassigny; 1889 - 1952), thống chế Pháp (truy phong 1952), cao uỷ kiêm tổng chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp ở Đông Dương (1950 - 52). Sư đoàn trưởng; tham mưu trưởng tập đoàn quân (1939 - 40), tổng chỉ huy quân Pháp ở Tuynizi sau khi Pháp đầu hàng Đức. Từ 1943, tổng tư lệnh quân đội của "nước Pháp chiến đấu", chỉ huy Tập đoàn quân 1 Pháp (từ 1944), thay mặt nước Pháp kí vào hiệp ước Đồng minh tiếp nhận sự đầu hàng của phát xít Đức (1945). Sau Chiến tranh thế giới II, tổng thanh tra quân đội (1945 - 46) rồi tư lệnh lục quân khối Tây Âu (từ 1948). Tổ chức quân đội Bảo Đại ở Đông Dương và là người tổ chức cuộc hành binh lớn ra vùng Hoà Bình (1952) nhằm giành chủ động chiến lược trong chiến tranh xâm lược Việt Nam nhưng bị thất bại.

ĐỐ RỐT A. (*sử, ngôn ngữ*; Ph. Alexandre de Rhodes; 1593 - 1660), giáo sĩ người Pháp, có vai trò quan trọng trong việc sáng tạo, cải tiến, truyền bá chữ quốc ngữ ở Việt Nam. Sinh ở Avinhông (Avignon) (lúc đó là lãnh thổ giáo hoàng, từ 1791 thuộc Pháp). Từ 1612 - đến 1623 là thành viên trong Giáo đoàn Dòng Tên, tới Bồ Đào Nha, Ấn Độ, Ma Cao. Năm 1624, tới Đàng Trong, ở lại khoảng một năm rưỡi học tiếng Việt và truyền giáo. Năm 1627, ra Đàng Ngoài (Thanh Hoá, Thăng Long) truyền giáo, lập Giáo đoàn Đàng Ngoài; năm 1630, bị Trịnh Tráng trục xuất sau đó sang Ma Cao (BĐN. Macau; H. Aomen). Năm 1640, trở lại Đàng Trong (Quảng Nam) truyền đạo rồi bị trục xuất và trở lại đến ba lần nữa. Năm 1645, bị kết tội về truyền giáo, bị trục xuất vĩnh viễn. Trở về Châu Âu qua đường Inđônêxia, Ba Tư, Tiểu Á tới Rôma. Sau được cử sang Thổ Nhĩ Kì truyền giáo và chết ở đấy. Tác phẩm chính: "Lịch sử Vương quốc Đàng Ngoài" (bản tiếng Italia, 1650, tiếng Pháp 1651), "Từ điển Việt - Bồ Đào Nha - Latinh" (1651), "Hành trình và truyền giáo" (1653), vv.

ĐỜ TỬ CUNG (*y*; tk. liệt tử cung), tình trạng tử cung không co hồi được sau một cuộc đẻ kéo dài. Là một cấp cứu sản khoa mà hậu quả gần là mất máu dữ dội, nhanh chóng dẫn đến tử vong; hậu quả xa là nhiễm khuẩn do sót nhau và do các thao tác thủ thuật cấp cứu. Nguyên nhân gây ĐTC chủ yếu là do đẻ khó, tử cung co bóp nhiều (x. ***Đau đẻ***), khi thai sổ, cơ co tử cung bị liệt không co rút được nữa. Ở người cơ thể suy nhược, đẻ nhiều, cơ tử cung bị nhão cũng có nguy cơ ĐTC. Vì vậy, theo quy định y tế, đẻ lần thứ năm trở lên, bắt buộc phải đến bệnh viện, không được đẻ ở nhà hộ sinh. Cần tăng cường theo dõi chặt chẽ sự co hồi của tử cung sau khi sổ con và sổ nhau ở sản phụ (kể cả người đẻ con so).

ĐỠ ĐẺ (*y*), hoạt động nghiệp vụ gồm một hệ thống thao tác chăm sóc và giúp sản phụ đẻ được bình thường (sổ thai nhi, sổ nhau và các phần phụ của thai, kể cả việc chăm sóc trẻ sơ sinh). Các thao tác ĐĐ tiến hành từ khi bắt đầu chuyển dạ và kết thúc sau khi các phần phụ của thai đã ra hết, tử cung co rút an toàn. ĐĐ liên quan trực tiếp đến hai sinh mệnh, vì vậy yêu cầu đặt ra cho ĐĐ là an toàn cho mẹ, không rách âm hộ (đáy chậu), an toàn cho con.

ĐƠBAI P. (*lí*; Petrus Debye; 1884 - 1966), nhà vật lí Hoa Kì gốc Hà Lan, có công trình cơ bản trong vật lí chất rắn như lí thuyết lượng tử của nhiệt dung riêng, lí thuyết chất điện môi trên cơ sở khái niệm lưỡng cực, đưa ra phương pháp nghiên cứu các vật liệu đa tinh thể bằng tia X (phương pháp Đơbai - Sơrơ). Giải thưởng Nôben về hoá học 1936.

ĐƠBAI (*lí*), đơn vị ngoài hệ của mômen lưỡng cực điện của phân tử, kí hiệu D. Tên gọi để kỉ niệm Đơbai 1D = 10^{-18} đơn vị CGSE = $3{,}33564.10^{-30}$ Culông mét (Cm).

ĐƠBAI (BÁN KÍNH) (*lí*), khoảng cách mà trường tĩnh điện của một điện tích còn có tác động trong các chất có nhiều hạt mang điện di động được. Bán kính D áp dụng cho các môi trường dẫn điện (plasma, các dung dịch điện phân mạnh, các chất dẫn điện rắn). Trong kim loại, bán kính Đơbai: $R_D \approx 10^{-8}$ cm; trong các chất bán dẫn thông thường ở nhiệt độ trong phòng, $R_D \approx 10^{-4}$cm.

ĐƠBAI (NHIỆT ĐỘ) (*lí*), nhiệt độ đặc trưng cho mỗi chất (thường là chất kết tinh), ở dưới nhiệt độ đó các hiệu ứng lượng tử bắt đầu có tác dụng. Vd. nhiệt độ D của đồng là 339K.

ĐƠBAI - HUCKEN (THUYẾT) (*hoá*; Debye - Hückel), thuyết về dung dịch chất điện li do nhà vật lí Hà Lan Đơbai và nhà vật lí Đức Hucken xây dựng. Thuyết đưa ra mô hình: mỗi ion trong dung dịch chất điện li là một trung tâm được bao quanh

bằng những ion ngược dấu tạo nên một hình cầu gọi là vỏ ion. Ion trung tâm đó đồng thời là thành phần của vỏ ion của một ion ngược dấu. Thế ψ tại một điểm cách ion trung tâm một khoảng r:

$$\psi = \frac{Ze}{\varepsilon} \frac{\exp(-ær)}{r}$$

Z là hoá trị ion khảo sát, e - điện tích electron, ε - hằng số điện môi của môi trường, 1/æ bán kính vỏ ion, gọi là bán kính Đơbai.

ĐƠCRÔLI Ô. (*giáo dục*; Ph. Ovide Decroly; 1871 - 1932), nhà sư phạm Bỉ. Lòng mong muốn giáo dục lại trẻ em dị thường đã thúc đẩy bác sĩ Đ đến với giáo dục học. Thành lập trường thực nghiệm nổi tiếng Ermitagiơ năm 1907. Học thuyết chính là "phương pháp giáo dục tổng thể" và " phương pháp chủ điểm", làm cơ sở cho cải cách giáo dục Bỉ năm 1936. Có ảnh hưởng lớn ở Bỉ và các nước phương Tây. Ở Pháp, Hà Lan... đều có trường thực nghiệm Đ.

ĐƠCU J. (*sử*; Ph. Jean Decoux; 1884 - 1963), phó thuỷ sư đô đốc hải quân Pháp. Toàn quyền Đông Dương từ 19.7.1940 đến khi Nhật đảo chính Pháp ở Việt Nam (9.3.1945). Cao uỷ Pháp tại khu vực Thái Bình Dương từ 19.12.1941. Thi hành chính sách thoả hiệp với Nhật để duy trì quyền lợi Pháp ở Đông Dương. Bị Nhật bắt giam trong cuộc đảo chính 9.3.1945. Sau Chiến tranh thế giới II, bị buộc tội hợp tác với chính phủ Pêtanh (Pétain), nhưng đến năm 1949 được toà án tuyên bố vô tội.

ĐƠGA E. H. G. (*mĩ thuật*; Ph. Hilaire Germain Edgar Degas; 1834 - 1917), nhà hội hoạ, điêu khắc Pháp. Học trung học mĩ thuật Pari (1855 - 56). Sáng tác ban đầu chịu ảnh hưởng Anhgrơ. Sang Italia nhiều lần, sớm chịu ảnh hưởng hội hoạ Phục hưng (1854 - 59). Vẽ nhiều chân dung (1853 - 60) sử dụng đường nét, phối hợp mọi phương tiện để cá tính hoá hình tượng. Năm 1870, gần với hội hoạ ấn tượng, tham gia các triển lãm của nhóm này (1874 - 86) với những đề tài về đời sống thị dân. Đ dùng phấn màu với bố cục rõ ràng, đường nét mềm mại, uyển chuyển, mạch lạc, ánh sáng hài hoà.

Tác phẩm của Đ: "Gia đình Belini" (1860), "Lớ đãng" (1876), "Sàn nhảy" (1884), "Phụ nữ trong quán cà phê" (1877) thể hiện những hình dáng bất ngờ, biểu hiện tính cách, phẩm hạnh con người, giàu tính nhân đạo. Đ vẽ nhiều chân dung vũ nữ, phụ nữ tắm, đua ngựa (1880 - 1910), đạt hiệu quả tạo hình sâu sắc.

ĐƠGÂYTƠ P. (*nhạc*, Ph. Pierre Degeyter; 1848 - 1932), nhà soạn nhạc Pháp gốc Bỉ, tác giả "Quốc tế ca". Xuất thân công nhân, chỉ đạo Đoàn hợp xướng công nhân tại Lilơ, sau đó tại Xanh - Đơni (gần Pari), đảng viên cộng sản từ 1920. Tác phẩm: các ca khúc "Tiến lên giai cấp công nhân", "Công xã", "Thắng lợi cách mạng Nga".

"ĐỜI CÔ LỰU" (*sân khấu*), vở cải lương xuất sắc nhất của Trần Hữu Trang. Ra đời 1936, kể về cuộc đời chìm nổi, số phận đau khổ của cô Lựu, một phụ nữ nghèo khổ dưới xã hội phong kiến, thực dân.

Với nội dung xã hội giàu tính hiện thực phê phán, bằng cốt truyện xây dựng theo môtip đặt nhân vật chính vào những đau khổ bất hạnh đầy tính éo le, ngang trái với những tình tiết tử biệt sinh li đậm đà chất cải lương, vở kịch xứng đáng là vở diễn tiêu biểu cho nghệ thuật cải lương thời kì trước 1945.

"ĐỜI NAY TẬP MỚI" (*báo*), cơ quan ngôn luận của Xứ uỷ Bắc Kỳ Đảng cộng sản Đông Dương, số 1 ra ngày 1.12.1938. Nguyên là báo "Đời nay" của tư nhân xuất bản từ tháng 3.1938 đến tháng 10.1938, vì không bán được nên tạm ngừng. Xứ uỷ Bắc Kỳ mua lại lấy tên ĐNTM. Giám đốc: Đặng Xuân Khu (Trường Chinh), chủ bút: Trần Huy Liệu, quản lí: Bùi Đăng Chi. Phát hành được 38 số. Sau số 38 ra ngày 22 - 29.9.1939 báo đình bản, do toàn quyền Đông Dương cấm xuất bản.

ĐỚI (*địa chất*) 1. Phân vị địa tầng cơ bản, nhỏ nhất trong thang địa tầng, hình thành trong khoảng thời gian một thời. Khối lượng và ranh giới của Đ được xác định dựa theo sự xuất hiện rồi mất đi của một vài loài hoá thạch chỉ thị của Đ đó. Đ phản ánh một giai đoạn ngắn trong lịch sử địa chất, trong đó phát triển một, hai loài cổ sinh vật nào đó chỉ có trong giai đoạn ấy. Đ thường có diện phân bố địa lí hạn chế ở một miền, một tỉnh sinh địa lí. Đ được gọi tên theo tên loài (hay phụ loài) chỉ thị Đ.

2. Phần của bề mặt Trái Đất, nằm giữa hai đường vòng vĩ tuyến. Vd. đới nội chí tuyến hay nhiệt đới, đới cực, vv.

ĐỚI BÁN HOANG MẠC CẬN NHIỆT ĐỚI (CẬN CHÍ TUYẾN) (*địa lí*), phân bố ở nội lục tại các vòng đai cận chí tuyến, xuất hiện ở Tây Á, Bắc Mĩ, Nam Mĩ, Châu Phi, Ôxtrâylia. Khí hậu lục địa khô hạn (lượng mưa trung bình năm 200 - 300 mm). Mùa đông mát (nhiệt độ từ 3°C đến 19°C). Mùa hạ rất nóng (25 - 35°C). Chỉ có dòng chảy hoạt động từng thời kì. Đất xám và nâu xám thường bị mặn. Thực vật thưa thớt và chịu hạn, cỏ thấp, cây bụi và nửa cây bụi. Động vật chính có gặm nhấm, chim ăn thịt.

ĐỚI BÁN HOANG MẠC NHIỆT ĐỚI (CHÍ TUYẾN) (*địa lí*), đới thuộc vòng đai chí tuyến, nằm ven rìa các đai hoang mạc chí tuyến tại Châu Phi, Nam Mĩ, Châu Á và Ôxtrâylia. Khí hậu nóng khô, lượng mưa trung bình năm 200 - 280 mm, mùa đông mát (nhiệt độ 12 - 20°C), mùa hạ rất nóng (nhiệt độ 25 - 35°C). Dòng chảy mặt hiếm. Đất nâu - đỏ và nâu xám. Thực vật chịu hạn, thưa thớt gồm cỏ cứng, cây bụi thấp, rải rác có cây thấp đứng một mình. Động vật có loài gặm nhấm, bò sát, linh cẩu.

ĐỚI BÁN HOANG MẠC ÔN ĐỚI (*địa lí*), đới phân bố ở nội lục Âu - Á, Bắc Mĩ và Nam Mĩ, với khí hậu lục địa khô hạn (lượng mưa trung bình năm 100 - 300 mm). Mùa đông lạnh (nhiệt độ trung bình tháng giêng có thể xuống - 20°C), mùa hè nóng (nhiệt độ trung bình tháng bảy 22 - 25°C). Dòng chảy trên mặt không đáng kể. Đất màu hạt dẻ sáng, đốm nâu, thường bị mặn. Thực vật thưa thớt, chịu hạn, cỏ cứng và cây bụi. Động vật là sự pha trộn các loài ở thảo nguyên và hoang mạc.

ĐỚI BÃO HOÀ NƯỚC (*địa chất*), phần vỏ quả đất có các lỗ hổng và khe nứt chứa đầy nước.

ĐỚI BÊNIÔP (*địa chất*, Benioff), đới hình thành với mặt đứt gãy sâu, nằm nghiêng trong đới hút chìm. Trong DB, phân bố các lò động đất ở sâu (x. ***Kiến tạo mảng***).

ĐỚI BIẾN CHẤT (*địa chất*), dải đá có cùng mức độ biến chất, thể hiện bởi sự xuất hiện của một khoáng vật hoặc một cộng sinh khoáng vật đặc trưng. Phân ra: 1) Đới nông, biến chất yếu (apizon); có tan, clorit, epidot; 2) Đới trung, biến chất vừa (mêzôzon), có biotit, muscovit, amphibon, staurolit; 3) Đới sâu, biến chất mạnh (catazon), có fenspat, piroxen, silimanit.

ĐỚI CẦU (*toán*), phần của mặt cầu nằm giữa hai mặt phẳng cắt song song với nhau. Vậy ĐC là mặt xung quanh của cầu phân (x. ***Cầu phân***)

ĐỚI ĐỒNG RÊU (*địa lí*; cg. đới đài nguyên), đới trong vòng đai cận cực, ranh giới phía nam khoảng 65 - 75° vĩ bắc. Đặc trưng cơ bản là không có rừng, chỉ có rêu địa y và cây thấp lùn, rễ ngắn phát triển được trên đất đông kết vĩnh cửu. Quanh năm lạnh, tháng lạnh nhất từ -5 đến -35°C, tháng nóng nhất 5 - 13°C, lượng mưa trung bình năm 200 - 750 mm. Nhiều đầm lầy, hồ ao.

ĐỚI ĐỒNG RÊU RỪNG (*địa lí*), đới thuộc vòng đai cận cực, phía nam đới đài nguyên, nhiệt độ tháng giêng từ -10°C đến -40°C, nhiệt độ tháng bảy: 10 - 14°C, lượng mưa trung bình năm khoảng 400 mm, cao hơn lượng bay hơi, nhiều hồ và đầm lầy như tầng đông kết vĩnh cửu, đất than bùn, pôtzôn glây, đất lầy than bùn. Lớp phủ thực vật: rêu, địa y, cây bụi, rừng thưa,

đồng cỏ và đầm lầy. Động vật đặc trưng có chồn trắng, hải li, gấu nâu.

ĐỚI ĐỊA LÍ (*địa lí*), đơn vị bậc cao trong hệ thống phân vị của phân vùng địa lí tự nhiên, phân ra trong các vòng đai địa lí theo cân bằng bức xạ và tương quan nhiệt ẩm (chỉ số khô hạn hay chỉ số ẩm ướt). Do tính chu kì của quy luật địa đới, các đới được lặp lại một cách tương đối trong mỗi vòng đai địa lí (đới rừng lá rộng ôn đới, đới rừng lá rộng cận chí tuyến). Trong một đới, có sự đồng nhất về điều kiện nhiệt ẩm và thành phần thổ nhưỡng - sinh vật (vì thế, các đới thường mang tên gọi theo thành phần thổ nhưỡng - thực vật). Ngoài ra, do tính thống nhất hoàn chỉnh của đới mà các điều kiện tự nhiên khác cũng đồng nhất, vd. quá trình địa hoá học, địa mạo ngoại lực, vv.

ĐỚI ĐỒNG CỎ HẢI DƯƠNG (*địa lí*), đới thuộc vòng đai ôn đới, tại các vùng ven Đại Tây Dương. Khí hậu hải dương lạnh, mưa nhiều do hoạt động gió xoáy tụ, lượng mưa vượt quá độ bốc hơi, nhiệt độ trong năm từ - 10°C đến + 11°C. Thực vật chủ yếu là hoà thảo ưa ẩm, đất bị glây hoá.

ĐỚI FRÔN TRÊN CAO (*địa lí*), đới chuyển tiếp giữa xoáy nghịch nóng và xoáy thuận lạnh ở tầng giữa và tầng cao của tầng đối lưu, được phát hiện trên các bản đồ cao không bằng mặt độ dày đặc của các đường đẳng cao và đẳng nhiệt.

ĐỚI GIÓ (*địa lí*), phần bề mặt Trái Đất nằm giữa hai đường vòng vĩ tuyến (vd. đới chí tuyến, đới cực). Do sự phân bố của áp cao và áp thấp trên Trái Đất thành những đới nên gió trên Trái Đất cũng hình thành đới gọi là ĐG. Hướng gió và tốc độ gió trong một ĐG khá thuần nhất. Thường chia ra: ĐG đông nhiệt đới, ĐG tây cực, ĐG tây ôn đới, vv.

ĐỚI GIÓ ĐÔNG NHIỆT ĐỚI (CHÍ TUYẾN) (*địa lí*; giữa các đường chí tuyến Nam, Bắc và một phần cận chí tuyến), đới gió có gió thịnh hành trong vùng là gió đông. Về mùa hè, gió đông có thể lên đến độ cao trên 20 km. Gió đông chí tuyến thể hiện rõ rệt nhất trên vùng biển Thái Bình Dương và Đại Tây Dương, vị trí trung bình của đới gió đông Đại Tây Dương từ 3° vĩ Bắc đến 26° vĩ Bắc và từ xích đạo đến 25° vĩ Nam vào tháng 3; từ 11° vĩ Bắc đến 35° vĩ Bắc và từ 3° vĩ Nam đến 25° vĩ Nam vào tháng 9. Ở Thái Bình Dương, từ 5° vĩ Bắc đến 25° vĩ Bắc và từ 3° vĩ Nam đến 28° vĩ Nam vào tháng 3; từ 10° vĩ Bắc đến 30° vĩ Bắc và từ 7° vĩ Nam đến 20° vĩ Nam vào tháng 9. Ở đất liền, ĐGĐNĐ hành tính bị phá vỡ. Vd. ở Việt Nam, có khi lại xuất hiện gió tây và tây nam vào mùa hạ do các áp thấp nóng Ấn - Miến.

ĐỚI GIÓ TÂY CẬN NHIỆT ĐỚI (CẬN CHÍ TUYẾN) (*địa lí*), đới gió có gió tây ở vùng vĩ độ từ khoảng 15° vĩ Bắc đến 32° vĩ Bắc, đặc biệt rõ rệt ở khu vực Đông Á, Trung Cận Đông, ổn định về mùa đông từ độ cao 3000 m trở lên đến hết tầng đối lưu, tốc độ gió cực đại ở độ cao 12 km. Ở Việt Nam, gió tây cận chí tuyến xuất hiện ở trên cao (vùng Hà Nội) từ tháng 11 đến tháng 5, ổn định từ tháng 12 đến tháng 2 năm sau. Gió tây cận chí tuyến có thể coi là dấu hiệu xác định chế độ hoàn lưu gió mùa mùa đông ở nước ta.

ĐỚI GIÓ TÂY CỰC (*địa lí*), đới gió tây hình thành xung quanh vùng cực ở rìa áp thấp cực, từ mặt đất lên đến tầng bình lưu (độ cao trên 20 km). Sự gián đoạn của gió tây thường gây ra các đợt không khí lạnh về các vĩ độ thấp.

ĐỚI GIÓ TÂY ÔN ĐỚI (*địa lí*; cg. đới gió tây vĩ độ trung bình), đới gió tây thịnh hành ở vùng vĩ độ trung bình, hình thành giữa đới áp cao cận chí tuyến và đới áp thấp vùng cực. Gió tây thịnh hành từ mặt đất lên đến hết tầng đối lưu và tầng bình lưu thấp. Đới này là đới có hoạt động thường xuyên của các xoáy thuận và xoáy nghịch gây nên sự thay đổi gió và trao đổi không khí giữa vĩ độ thấp và vĩ độ cao (trao đổi nhiệt và ẩm). Càng lên cao, gió tây càng ổn định về tần suất xuất hiện và cường độ gió cũng tăng lên, hình thành dòng chảy xiết gió tây ôn đới. Đới này còn đặc trưng bằng sự hoạt động frôn mạnh, hình thành một đới frôn vĩ độ trung bình.

ĐỚI GIÓ TÂY XÍCH ĐẠO (*địa lí*), đới gió tây hẹp (vài vĩ độ), chạy theo xích đạo giữa tín phong (đới gió đông chí tuyến) của Bán Cầu Bắc và Bán Cầu Nam; vùng này được phát hiện thấy ở đông Ấn Độ Dương, tây Thái Bình Dương và một vài vùng biển khác. Gió tây phát triển lên cao tới vài kilômet.

ĐỚI HOANG MẠC CẬN NHIỆT ĐỚI (CẬN CHÍ TUYẾN) (*địa lí*), đới thuộc vòng đai cận chí tuyến, phân bố tại các nội địa Châu Á (Iran, Pamia, Tây Tạng), Châu Phi (Libi, Ai Cập, Namibia), Bắc Mĩ (nam Bồn Địa Lớn), Nam Mĩ (chân núi Anđet) và Ôxtrâylia. Khí hậu khô hạn, mùa đông mát, mùa hạ nóng, tháng giêng: 5 - 15°C, tháng bảy: 25 - 30° C, lượng mưa trung bình năm 50 - 300 mm, dòng chảy hiếm, có tính định kì. Đất sa mạc sơ sinh, đất xám nâu thường bị mặn. Thực vật thưa thớt, chịu hạn, cỏ thấp, cây bụi và nửa cây bụi nhỏ, cây chịu mặn trên đất Xôlônsac. Động vật tiêu biểu: bò sát, chim kền kền.

ĐỚI HOANG MẠC CỰC (*địa lí*), đới gồm hoang mạc Bắc Cực và hoang mạc Nam Cực. Hoang mạc Bắc Cực ở một số đảo và rìa lục địa ở gần Bắc Cực, nhiều băng hà và băng. Đất chưa phát triển, có các khe nứt đa giác. Nhiệt độ tháng lạnh nhất từ - 49°C đến - 6°C, nhiệt độ tháng nóng nhất từ - 14°C đến 5°C. Lượng mưa trung bình năm chủ yếu là mưa tuyết: 75 - 500 mm. Nước hầu như đóng băng quanh năm. Thực vật nghèo nàn, chỉ có địa y và rêu. Động vật điển hình có tuần lộc, gấu trắng, chim biển. Hoang mạc Nam Cực ở lục địa Nam Cực và một số đảo lân cận, khí hậu khắc nghiệt, băng tuyết quanh năm. Nhiệt độ tháng lạnh nhất từ -72°C đến - 16°C, nhiệt độ tối thấp tuyệt đối - 88,3°C. Tháng nóng nhất vẫn dưới 0°C. Mưa hoàn toàn dạng tuyết. Đặc biệt ven rìa có một số ốc đảo có nước ở thể lỏng. Thực vật: địa y, rêu. Động vật chính: chó biển, chim cánh cụt.

ĐỚI HOANG MẠC NHIỆT ĐỚI (CHÍ TUYẾN) (*địa lí*), đới thuộc vòng đai chí tuyến, phân bố tại Châu Phi (Xahara), Châu Á (Arập, nam Iran, Tarơ ở Hinđuxtan), Bắc Mĩ (Tây Mêhicô), Nam Mĩ (15° - 18° N), nội địa Châu Á. Khí hậu khô nóng, lượng mưa trung bình năm 50 - 100 mm , mùa đông: 7 - 25°C, mùa hạ: 35 - 38°C, cát có thể bị hun nóng tới 90°; hầu như không có dòng chảy mặt. Đất sẫn cối, nâu đỏ, đất mặn ở chỗ trũng. Thực vật rất thưa thớt và chịu hạn gồm: địa y, cây bụi có gai, cây ưa muối. Bò sát, linh cẩu.

ĐỚI HOANG MẠC ÔN ĐỚI (*địa lí*), đới chỉ có ở vòng đai ôn đới Bán Cầu Bắc tại lục địa Âu - Á, chạy từ biển Kaxpi đến cao nguyên Oocđôt và tại Bắc Mĩ ở vùng Bồn Địa Lớn. Nhiệt độ tháng lạnh nhất từ -15°C đến 0°C, tháng nóng nhất: 22 - 32°C, nhiệt độ tối cao tuyệt đối tới + 50°C. Lượng mưa trung bình năm 75 - 250 mm. Dòng chảy trên mặt không đáng kể và theo định kì. Các loại đất có đất cát sa mạc, đất nâu, nâu xám, thường bị mặn (đất Xôlônsac). Thực vật rất thưa thớt, gồm cây bụi nhỏ, cỏ chóng tàn, ngải cứu, cây rau muối. Động vật đặc trưng có thằn lằn, kì đà, rắn, bò cạp.

ĐỚI KHÂU KIẾN TẠO (*địa chất*; cg. đường khâu kiến tạo), đới hẹp, dạng tuyến, phân bố dọc theo đường đứt gãy sâu hoặc lớn làm ranh giới phân chia 2 miền (hoặc khối) của Trái Đất, có cấu trúc và lịch sử phát triển kiến tạo khác nhau. Vd. ĐKKT khống chế bởi hai đường đứt gãy sâu và lớn: sông Hồng và sông Chảy, phân chia cấu trúc miền Bắc ra hai miền Tây Bắc và Việt Bắc với đặc điểm kiến tạo riêng biệt cho từng miền.

ĐỚI KHỬ OXI (*địa chất*; cg. đới làm giàu sunfua thứ sinh), đới nằm sát dưới đới oxi hoá, dưới mực nước ngầm. Nước trong đới này có hướng di chuyển ngang, có thế năng oxi hoá thấp (có

tính khử oxi), nước ngầm trở nên trung hoà hoặc kiềm yếu, có khả năng trao đổi phản ứng. Các hợp chất kim loại, các nguyên tố được hoà tan, rửa lũa từ đới oxi hoá nằm trên mang xuống ĐKO, gây phản ứng khử oxi với các khoáng vật nguyên sinh tạo ra các khoáng vật sunfua thứ sinh, chủ yếu đối với đồng: chancôzin, covelin, bocnit là loại quặng đồng rất giàu. Là đới quặng rất có giá trị của mỏ quặng sunfua đồng.

ĐỚI OXI HOÁ (*địa chất*), đới biến đổi trên cùng của thân khoáng (chủ yếu là quặng sunfua) nằm sát mặt đất hoặc lộ trên mặt, nằm cao trên mực nước ngầm, nghĩa là trong đới thông khí. Trong ĐOH, nước khí quyển và nước trên mặt thấm cuống chứa nhiều khí oxi và cacbonic gây oxi hoá và hoà tan các khoáng vật sunfua, asenua, vv. không bền vững trong môi trường oxi hoá, bị biến đổi toàn bộ hoặc một phần thành các khoáng vật oxit, hiđroxit và các khoáng vật khác bền vững trong điều kiện mới. Quặng sunfua sắt thường biến đổi thành quặng limonit trong ĐOH (mũ sắt).

ĐỚI PHONG HOÁ (*địa chất*), tầng trên của vỏ Trái Đất nằm vào khoảng trên dưới mực nước thổ nhưỡng. Trong đới này, các quá trình phong hoá lí hoá diễn ra mạnh mẽ, phá huỷ đá và làm xuất hiện những khoáng vật mới. Bề dày của đới phong hoá thay đổi từ vài centimet đến hàng chục, hàng trăm mét tuỳ thuộc vào điều kiện địa hình và khí hậu của địa phương (x. ***Phong hoá***).

ĐỚI PHÒNG VỆ CÁC CÔNG TRÌNH KHAI THÁC NƯỚC (*địa chất*), diện tích vây quanh các công trình khai thác nước giành cho sinh hoạt, cho công nghệ thực phẩm hoặc cho y tế được bảo vệ theo các quy định nhằm tránh cho nước khỏi bị nhiễm bẩn.

Tuỳ theo tầm quan trọng của nguồn nước sử dụng, mức độ khó hay dễ bị nhiễm bẩn của tầng nước khai thác mà diện tích được bảo vệ có thể chia thành 1 đới, 2 đới, thậm chí có khi tới 3 đới.

Đới trong cùng là đới phòng hộ nghiêm ngặt, có tường bao quanh toàn bộ các công trình khai thác, xử lí và bể chứa nước, người không có nhiệm vụ không được vào trong đới này. Ngoài đới này là đới 2, hạn chế xây dựng các công trình có thể gây nhiễm bẩn trong thời gian sử dụng nước (thường tính cho 25 năm). Đối với các nguồn nước quan trọng còn có thể quy định đới thứ 3, nằm ngoài đới 2. Trong đới thứ 3, không được xây dựng các công trình có thể gây nhiễm bẩn trong thời gian sử dụng nước dài hơn 25 năm. Chiều rộng mỗi đới tuỳ thuộc vào mức độ nhiễm bẩn khó hay dễ và được xác định khi thiết kế.

ĐỚI QUẶNG (*địa chất*), diện tích mang quặng dạng đới có quy mô không lớn, từ vài chục đến vài trăm km^2, dài vài chục và rộng vài km. Được phân chia trong phạm vi đới sinh khoáng, miền sinh khoáng, vùng quặng có cấu trúc địa chất riêng biệt, chứa các mỏ khoáng thuộc thành hệ quặng hoặc các kiểu quặng nhất định. Trong phạm vi đới quặng có thể phân ra các nút quặng, trường quặng. Vd. ĐQ apatit Lao Cai, đới quặng đồng Sinh Quyền (Lao Cai), đới quặng sắt Thái Nguyên, vv.

ĐỚI RỪNG GIÓ MÙA (*địa lí*), đới phát triển tại các vùng có khí hậu gió mùa ở phía đông các đại lục địa Âu - Á (Trung Hoa, Nhật Bản, Đông Dương), Bắc Mĩ (ven Đại Tây Dương), Nam Mĩ (đông nam Braxin), đông nam Châu Phi và đông nam Ôxtrâylia. Sự thay đổi rõ rệt của khí hậu theo mùa là nhân tố quyết định cấu trúc của rừng, tại nơi có cả mùa ẩm và mùa khô phát triển rừng hỗn hợp, cây lá kim, cây rụng lá, tại nơi có cả mùa nóng ẩm và mùa lạnh khô, phát triển rừng hỗn hợp cây lá kim, cây rụng lá; tại nơi có mùa nóng ẩm và mùa nóng khô kéo dài, phát triển rừng cận xích đạo có cây rụng lá mùa khô. Nhiệt độ trong năm dao động: 2 - 27°C; lượng mưa trung bình năm 1500 - 2000 mm, sườn đón gió 3000 - 4000 mm. Đất đỏ, đỏ vàng và vàng.

ĐỚI RỪNG HỖN HỢP LÁ RỘNG - LÁ KIM (*địa lí*), đới phát triển chủ yếu trong vòng đai ôn đới (trong vòng đai cận chí tuyến chỉ có tại khu vực gió mùa với phạm vi nhỏ hẹp). Phân bố ở vùng ven đại dương và vùng chuyển tiếp thuộc Châu Âu, Bắc Mĩ, Nam Mĩ, Niu Zilân, Taxmani (Ph. Tasmanie). Mùa đông lạnh, có tuyết rơi, mùa hạ mát (nhiệt độ tháng giêng từ - 14°C đến - 5°C, nhiệt độ tháng bảy: 16 - 20°C). Lượng mưa trung bình năm 500 - 1500 mm. Đất pôtzôn, đất nâu. Thực vật lá kim, lá rộng mọc xen kẽ, có thông, bách, sồi, dẻ, bạch dương, trăn, du.

ĐỚI RỪNG LÁ CỨNG VÀ CÂY BỤI CẬN NHIỆT ĐỚI (CẬN CHÍ TUYẾN) (*địa lí*), đới có khí hậu nóng khô về mùa hè (chế độ gió tín phong của cao áp cận chí tuyến) và lạnh mưa mùa đông (chế độ gió xoáy tu di động theo gió tây). Nhiệt độ tháng nóng 20 - 25°C, tháng lạnh 5 - 10°C, lượng mưa trung bình năm 400 - 600 mm. Phân bố ở ven Địa Trung Hải, ở Bắc Mĩ (Califonia), Nam Mĩ (Trung Chilê), Tây Nam Phi, Tây Nam Ôxtrâylia. Rừng thường xanh gồm cây lá cứng, ở Châu Âu có ôliu, ở Ôxtrâylia có khuynh diệp đặc trưng, ngoài ra còn có thông nguyệt quế, sồi. Xưa kia có sư tử, nay chỉ còn sơn dương, cừu, thỏ, bò sát, vv.

ĐỚI RỪNG LÁ KIM ÔN ĐỚI (*địa lí*; cg. taiga), đới nằm trong vòng đai ôn đới Bắn Cầu Bắc (Canada, Đông Âu, Xibia), Bán Cầu Nam không có. Mùa đông lạnh (có nơi nhiệt độ xuống - 50°C, nhiệt độ thấp tuyệt đối ở Đông Xibia tới - 71°C), mùa hè mát (nhiệt độ tháng bảy 10 - 20°C), lượng mưa trung bình năm 300 - 600 mm, lớn hơn lượng bốc hơi, nên có nhiều đầm lầy. Taiga (rừng lá kim) ẩm ướt, tối tăm, cấu trúc đơn giản, ít loại cây (thông, tùng rụng lá, lãnh sam, xen một số loài lá nhỏ). Động vật tiêu biểu có gấu nâu, mèo rừng, chồn, hải li, hươu. Nhiều côn trùng: ruồi, muỗi.

ĐỚI RỪNG LÁ RỘNG CẬN NHIỆT ĐỚI (CẬN CHÍ TUYẾN) (*địa lí*), đới thuộc vòng đai cận chí tuyến Bán Cầu Bắc và Bán Cầu Nam, mùa đông mát, mùa hạ nóng (nhiệt độ trung năm 5 - 25°C, lượng mưa trung bình năm 800 - 1200 mm). Thành phần loài cây rất phức tạp, phổ biến: sồi, dẻ, mộc lan, chè. Đất đỏ, đỏ nâu, đỏ vàng và vàng.

ĐỚI RỪNG LÁ RỘNG NHIỆT ĐỚI (CHÍ TUYẾN) (*địa lí*; rừng nhiệt đới), đới phân bố ở đông các lục địa, trong vòng đai nhiệt đới: Nam Floriđa, một số đảo vùng Caribê, Trung và Nam Mĩ, Mađagaxca, Đông Dương, Inđônêxia, Châu Đại Dương và Ôxtrâylia. Khí hậu nóng ẩm, nhiệt độ trung năm 18° - 28° C; lượng mưa trung bình năm 1800 - 2000 mm. Đất feralit đỏ vàng. Rừng xanh quanh năm, cấu trúc nhiều tầng và thành phần loài phức tạp. Thực vật chiếm ưu thế: cây họ Đậu, họ Dầu, họ Xung vả, họ Tre nứa, vv.

ĐỚI RỪNG LÁ RỘNG ÔN ĐỚI (*địa lí*; cg. đới rừng ôn đới), đới thuộc vòng đai ôn đới Bán Cầu Bắc và Bán Cầu Nam, có hoạt động theo mùa rõ rệt (rụng lá mùa đông), ít loài cây, cấu trúc tầng đơn giản. Đất pôtzôn và đất nâu. Phát triển rộng rãi ở Tây Âu, Bắc Mĩ (đông nam Hồ Lớn). Khí hậu ôn hoà, mang tính hải dương, mùa đông lạnh (nhiệt độ tháng giêng từ - 15° đến 5°C), mùa hè nóng (nhiệt độ tháng bảy + 22°C) lượng mưa trung bình năm 600 - 1500 mm, xấp xỉ lượng bay hơi. Sông ngòi nhiều nước. Các loài cây chính: sồi, dẻ, bạch dương, phong. Động vật: lợn rừng, gấu nâu, chồn, thỏ, sóc, nhím.

ĐỚI RỪNG THƯA (*địa lí*), đới phát triển ở các vòng đai mà điều kiện ẩm không đủ để phát triển rừng rậm (rừng thưa nhiệt đới). Có rừng thưa cây lá kim (rừng thông), rừng thưa cây lá rộng (thường rụng lá mùa khô) như rừng dầu, rừng khộp ở Inđônêxia. Cấu trúc rừng đơn giản chỉ có một tầng, số lượng loài ít, cây không cao. Ở vòng đai ôn đới, rừng thưa còn gọi là rừng lùn. Dưới tán rừng, nhiều cỏ cứng như cỏ tre. Động vật: hươu, bò tót, voi.

ĐỚI RỪNG XÍCH ĐẠO ẨM THƯỜNG XANH (*địa lí*), phân bố ở hai phía của xích đạo ở Nam Mĩ, Châu Phi, Đông Nam Á, Châu Đại Dương. Lượng mưa trung bình năm 1800 - 3000 mm, sườn đón gió còn có lượng mưa cao hơn nhiều, sông suối dày đặc, nước ngầm ngọt, nằm sát mặt đất (miền đầm lầy). Nóng quanh năm, nhiệt độ 24 - 28°C, biên độ nhiệt năm 2 - 4°C. Đất feralit đỏ vàng, đất lầy than bùn. Rừng rậm kín xanh quanh năm, nhiều tầng cây cao to (30 - 40 m, một số 50 - 60 m), nhiều bạnh vè, nhiều dây leo, phụ sinh, ít hoặc không có bụi và cỏ. Ven biển ngập triều có rừng ngập mặn sú vẹt. Động vật ưu thế là loài ăn thực vật: khỉ, vượn, voi; sống ở đầm lầy: hà mã, cá sấu; nhiều chim có bộ lông đẹp.

ĐỚI SẢN PHẨM (*địa chất*), đới đất đá chứa khoáng sản hoặc quặng tập trung thành các thân có giá trị và không có giá trị công nghiệp. Độ chứa quặng của đới sản phẩm thường lớn hơn lượng khoáng sản có thể khai thác được. Thường dùng cho các lớp, tầng đá chứa quặng có nguồn gốc trầm tích (than, apatit, bauxit, vv.), sa khoáng (vàng, casiterit, cromit, vv.), phong hoá (bauxit, cao lanh, silicat, niken, vv.).

ĐỚI TÁCH DÃN ĐẠI DƯƠNG (*địa chất*), đới ranh giới của 2 mảng thạch quyển di chuyển tách xa nhau theo phương tiếp tuyến và thẳng góc với sống núi giữa đại dương. Điển hình là đới tách dãn ở đáy Đại Tây Dương (x. ***Kiến tạo mảng***).

ĐỚI THẢO NGUYÊN CẬN NHIỆT ĐỚI (CẬN CHÍ TUYẾN) (*địa lí*), đới trong vòng đai cận nhiệt đới, phân bố tại các vùng nội lục ở Bắc Mĩ (Califonia, Côlôradô), Nam Mĩ (Pămpa), Tây Á và Ôxtrâylia. Khí hậu khô hạn, mùa đông mát, mùa hè nóng (lượng mưa trung bình năm 500 - 600 mm). Nhiệt độ 5 - 15°C. Dòng chảy yếu. Đất nâu xám, đôi khi bị mặn. Thực vật chủ yếu: cỏ, cây bụi, ven sông có rừng hành lang. Động vật chính có găm nhấm, chuột, bò sát, có nhiều chuột túi, đà điểu.

ĐỚI THẢO NGUYÊN NHIỆT ĐỚI (CHÍ TUYẾN) (*địa lí*; cg. xavan), đới trong vòng đai nhiệt đới và á xích đạo, phân bố chủ yếu ở Châu Phi (40% lãnh thổ). Trung và Nam Mĩ, Châu Á và Châu Đại Dương. Nét đặc trưng của khí hậu là sự thay đổi giữa mùa khô và mùa mưa có lượng mưa trung bình năm 1000 - 2000 mm. Nhiệt độ 12 - 20°C vào mùa đông và 20 - 25°C vào mùa hạ. Sông suối thưa thớt. Đất nâu, nâu xám, nâu đỏ. Thực vật cỏ cao, cỏ và cây bụi, cây gỗ thấp ưa khô. Động vật tiêu biểu: đà điểu, hươu cao cổ, ngựa vằn, sư tử, voi, mối.

ĐỚI THẢO NGUYÊN ÔN ĐỚI (*địa lí*), đới phân bố nội lục vòng đai ôn đới, phát triển rộng rãi ở đại lục Âu - Á (Hungari, Nga, Mông Cổ), Bắc Mĩ. Khí hậu lục địa khô hạn, lượng mưa trung bình năm 140 - 550 mm tập trung vào đầu mùa hạ, thường xuyên có hạn hán, gió khô, bão bụi. Sông ngòi ít nước, không có hồ lớn, chủ yếu là hồ nhỏ, nước lợ. Đất đen, đất hạt dẻ, đất xôlônsac, đất xôlônét, bị xâm thực mạnh bởi nước và gió (địa hình đất xấu). Thực vật chính là cỏ rậm và cao sống lâu năm, hoa rực rỡ. Động vật ăn cỏ, găm nhấm, chim ăn thịt.

ĐỚI THẢO NGUYÊN RỪNG CẬN NHIỆT ĐỚI (CẬN CHÍ TUYẾN) (*địa lí*), đới trong vòng đai cận nhiệt đới (cận chí tuyến) mà đặc trưng là có sự xen kẽ giữa rừng và thảo nguyên. Phân bố ở Bắc Mĩ (phía tây đồng bằng Trung Tâm, đồng bằng Mêhicô), Nam Mĩ (phía nam sơn nguyên Braxin, phía đông Pămpa), đông nam Châu Phi, Châu Đại Dương (lưu vực sông Murây). Khí hậu cận nhiệt đới gió mùa, nhiệt độ trong năm dao động 4 - 24°C, lượng mưa trung bình năm 600 - 1200 mm. Đất đỏ vàng.

ĐỚI THẢO NGUYÊN RỪNG NHIỆT ĐỚI (CHÍ TUYẾN) (*địa lí*; xavan rừng nhiệt đới), đới bên trong có các khóm cây gỗ thành những đảo cây xen giữa thảm cỏ. Xavan rừng Châu Phi có cây bao báp và keo, ở Châu Đại Dương có khuynh diệp, ở Nam Mĩ có cây họ Dừa. Mùa khô nhiều cây rụng lá. Xavan rừng khác xavan ở tỉ lệ cây thân gỗ gia tăng rõ, nhất là ở rừng hành lang tại các thung lũng sông.

ĐỚI THẢO NGUYÊN RỪNG ÔN ĐỚI (*địa lí*), đới phát triển tại các vùng nội lục ở lục địa Âu - Á, kéo dài từ đồng bằng sông Đunai đến Antai, Nam Xibia, Mông Cổ và Viễn Đông; Hoa Kì (phía bắc, phía tây Đồng bằng Lớn). Khí hậu lục địa ôn hoà, mùa đông lạnh và có tuyết. Nhiệt độ tháng giêng 5 - 20°C, lượng mưa trung bình năm 400 - 1000 mm. Thực vật đặc trưng: có sự xen kẽ giữa rừng (lá rộng, lá nhỏ, đôi khi lá kim) và thảo nguyên (hoà thảo, cỏ ưa ẩm). Đất giàu canxi, đất nâu, đất đen, đôi khi có đất mặn. Hệ động vật pha trộn loài ở rừng và thảo nguyên.

ĐỚI THÔNG KHÍ (*địa chất*), đới nằm giữa mặt đất và mực nước ngầm. Trong đới này, lỗ hổng hoặc khe nứt không chứa đầy nước nên có không khí (cg. khí quyển dưới đất) thông thương được với không khí ngoài mặt đất.

ĐỚI VỠ MẶT YẾU (*địa chất*), không gian (chiều dày, mặt) có khả năng chịu tải và chất lượng xây dựng yếu kém so với đất đá xung quanh, chủ yếu do những đặc điểm về cấu tạo của đất đá gây nên. Chẳng hạn, mặt phân lớp trong trầm tích, phân phiến trong đá biến chất, sự phân bố không đồng đều các tinh thể khoáng vật, các phân biệt dị li... trong đá macma. Do đó, tạo nên sự dị hướng rõ rệt về các chỉ tiêu vật lí và cơ học của đất đá.

ĐỚI VEN BỜ (*địa lí*), phần biển giáp đất liền, nằm giữa mực nước biển khi triều dâng cao nhất và mực nước biển khi triều xuống. Bề rộng của đới này tuỳ thuộc vào địa hình và độ cao thuỷ triều của địa phương, thông thường chỉ dưới 1 km nhưng cũng có khi đạt khoảng 10 km. Độ sâu của ĐVB chỉ khoảng dưới 10 mét. Đặc trưng của đới này là sự xen kẽ giữa chế độ biển và lục địa; sự đa dạng của giới sinh vật.

ĐỚI VỎ NHÀU (*địa chất*), đới bị biến đông kiến tạo mãnh liệt làm cho các đá bị biến dạng uốn nếp mạnh mẽ, đảo lộn thế nằm.

ĐơLACROA Ơ. (*mĩ thuật*; Ph. Eugene Delacroix; 1798 - 1863), hoạ sĩ Pháp. Năm 1816, vào xưởng vẽ của Ghêranh (Guérin). Tác phẩm đầu tiên "Đăngtơ và Viêgin ở địa ngục" triển lãm năm 1822 bị lên án là bắt chước Giêricô về lối biểu cảm kịch tính và màu sắc tối. Nhưng ở triển lãm 1824, bức "Tàn sát ở Xiô" được coi là tuyên ngôn của trường phái Lãng mạn với tính bi hùng và độ rung của màu sắc. Năm 1825 sang Anh, bị kích động bởi kịch Sêchxpia, say mê văn chương của Bairơn, Gớt (minh hoạ vở "Faoxtơ"). Năm 1828, trưng bày bức "Cái chết của Xacđanapan" màu sắc sáng chói, bố cục xao động, tư tưởng dữ dằn, đầy nhục cảm, bị những môn đệ của chủ nghĩa Cổ điển, đặc biệt là Anhgrơ lên án. Vào thời này, Đ thực hiện những đề tài ca ngợi tư tưởng Cách mạng Pháp; vẽ tranh lịch sử "Giám mục xứ Liegiơ bị giết" (1831); "Thống lĩnh Mariô Falêriô bị xử bắn" (1827); năm 1832 theo bá tước Moocnay (Mornay) đi Marốc, Tăngjê (A. Tangier) và Angiê, phát hiện ra một phương Đông sôi nổi và nhục cảm, Đ vẽ rất nhiều: "Vua Marốc" (1845); "Đám cưới Do Thái" (1839), "Phụ nữ Angiê trong nhà" (1834), vv.. Về Pháp, ông làm nhiều tác phẩm trang trí lớn cho phòng tranh của Hoàng đế ở điện Buốcbông (1832 - 39), phòng sách ở Thương viện (1838 - 47), phòng Apôlông ở Bảo tàng (1840 - 51). Hội hoạ của Đ làm sống lại trường phái Vơnizơ ở Italia thời Phục hưng, Vêlaxkê (Velazquez) ở Tây Ban Nha, và nhất là Ruben (Rubens) ở Hà Lan. Ông chống lại lối bố cục tĩnh tại, tôn sùng hình học của phái Tân - cổ điển. Những suy nghĩ tìm tòi của ông về thẩm mĩ được viết và in trong các tập nhật kí, thư tín và ghi chép.

ĐơLÔNAY R. (*mĩ thuật*; Ph. Robert Delaunay; 1885 - 1941), hoạ sĩ Pháp. Quan điểm thẩm mĩ của Xêzan (Ph. Paul Cézanne)

đã hướng ông đi tới một phong cách khoáng đạt, hoành tráng, xuất hiện ở bức "Nhà thờ Xanh Xévơrin" (Saint Séverin) để rồi bung ra trong loạt tranh vẽ về tháp Epfen (Eiffel) với những màng màu mài gẫy chồng lên nhau, hình thể phân chia theo ánh sáng. Ông tham gia vào trào lưu Lập thể, bức tiêu biểu là bố cục lớn "Thành phố Pari" (Bảo tàng quốc gia nghệ thuật hiện đại). Từ những năm 1912 - 13, Đ vẽ những màu nguyên chất theo hình tấm bìa không nhằm diễn tả cụ thể một vật gì, mở đầu cho nghệ thuật Trừu tượng tại Pháp. Ở Hội chợ quốc tế 1937, Đ vẽ bức tranh lớn cho gian hàng không Pháp, có giá trị tổng kết những tìm tòi trước đó nhằm thể hiện cảm xúc tạo hình trước những thành tựu khoa học chinh phục không gian của con người.

ĐƠLÔNG A. (*điện ảnh*, Ph. Alain Delon; sinh 1935), diễn viên điện ảnh Pháp. Đóng phim từ năm 1957, nổi tiếng từ phim "Dưới mặt trời rực sáng" (1960). Đóng vai chính trong các phim: "Anh em nhà Rôccô" (1960), "Thiên thực" (1961), "Con báo" (1962), "Thân ngà giá lạnh", "Hai người trong thành phố" (tức "Kẻ sát nhân"), vv. Từ 1968, kiêm nghề sản xuất phim. Đã đóng và làm phim ở nhiều nước.

ĐỜM (y), chất bài tiết bệnh lí từ đường hô hấp, được đưa ra ngoài cơ thể khi ho, khạc, nhổ. Thành phần dịch xuất tiết từ các tuyến của niêm mạc phế quản; dịch thấm thấu từ mao mạch và phế nang; các chất bệnh lí của các cơ quan lân cận xâm nhập vào các phế nang. Cần xem xét và đánh giá về khối lượng, tính chất (màu, mùi, lẫn máu, mủ, vv.) và tìm vi khuẩn, tế bào, chất hoá học, vv. Xét nghiệm Đ góp phần quan trọng trong việc chẩn đoán bệnh: phát hiện vi khuẩn gây bệnh (vd. trực khuẩn lao trong bệnh lao phổi); tìm tế bào ung thư (vd. trong bệnh ung thư phổi). Khạc, nhổ Đ là một yếu tố làm lây truyền bệnh lao và các bệnh đường hô hấp (ho gà, cúm, bạch hầu, vv.). Không khạc nhổ bừa bãi là một biện pháp phòng bệnh quan trọng. Y học cổ truyền còn gọi là đàm - chất chuyển hoá không bình thường của tân dịch do chức năng vận hoá của tì rối loạn hoặc tân dịch bị nhiệt cô kéo lại. Có Đ hữu hình (khạc nhổ ra ngoài được) và Đ vô hình vận hành trong cơ thể.

ĐƠN ÁNH (*toán*) x. *Ánh xạ*.

ĐƠN BẢO HIỂM (*kinh tế*), văn bản mang tính pháp lí do các công ti bảo hiểm cấp cho người được bảo hiểm, thừa nhận hợp đồng bảo hiểm đã được xác định và chấp nhận nội dung của hợp đồng bảo hiểm đó.

ĐƠN BỘI (*sinh*), cá thể sinh vật chỉ có một nửa số nhiễm sắc thể (n) so với sinh vật thường (lưỡng bội 2n). Trong nghiên cứu di truyền chọn giống, cá thể ĐB có ưu điểm là mỗi tính trạng chỉ có 1 gen đại diện, bộc lộ cả gen trội và gen lặn; dùng tác nhân đột biến (mutagen) gây lại thành thể lưỡng bội, sẽ được một cá thể thuần chủng, mỗi tính trạng đều do một cặp gen y như nhau. Thể ĐB được nghiên cứu tạo từ túi phấn, hay từ túi phôi trên một số loài cây trồng hằng năm.

ĐƠN CA (*nhạc*) x. *Xô lô*.

ĐƠN CHÀO HÀNG (*kinh tế*), bảng kê mặt hàng của các cơ sở sản xuất hàng hoá gửi cho các cơ sở thương mại nhằm giới thiệu những hàng hoá có thể cung ứng được; bảng kê những mặt hàng có bán của các cơ sở thương mại giới thiệu với khách hàng. Thường được áp dụng với những mặt hàng mới được sản xuất. Trong đơn này có giới thiệu tên hàng, quy cách, phẩm chất, giá đơn vị, phương thức mua bán, điều kiện ưu đãi khi mua hàng, vv. Nhiều trường hợp ĐCH gửi kèm theo cả mẫu hàng. ĐCH có tác dụng như một trong những hình thức quảng cáo hàng hoá, nhằm tranh thủ sự chú ý của khách hàng nhất là những khách quen về những mặt hàng nhất định.

ĐƠN CHẤT (*hoá*), chất gồm các nguyên tử của cùng một nguyên tố hoá học. Một nguyên tố có thể tồn tại dưới dạng một số ĐC, khác nhau về cấu tạo phân tử hoặc cấu trúc tinh thể. Vd. nguyên tố oxi có thể tồn tại dưới các dạng đơn chất - oxi (O_2) và ozon (O_3); cacbon dưới dạng graphit và kim cương khác nhau về mạng tinh thể; vv. Các ĐC này là các dạng thù hình của nguyên tố tạo nên chúng.

ĐƠN DƯƠNG (*địa lí*), huyện miền núi Tây Nguyên ở phía đông tỉnh Lâm Đồng. Diện tích 618 km^2. Gồm 2 thị trấn (Dran - D'Ran, Thạnh Mỹ); 7 xã (Lạc Xuân, Lạc Lâm, Ka Đơn, Ka Đơn, Quảng Lập, Pro, Tu Tra). Số dân 67780 (1993), gồm các dân tộc: Mnông, Kinh, Hrê, Raglai. Địa hình cao nguyên sườn dốc đứng, chia cắt mạnh, chuyển xuống đồng bằng Phan Rang. Núi đá và rừng chiếm 75,6% diện tích, độ cao trung bình 800 m. Sông Đa Nhim và Đa Dâng chảy qua. Hồ ĐD, thác Liên Khang. Trồng chè, lạc, cà phê, đậu tương, dâu tằm, cây ăn quả. Khai thác gỗ và đặc sản rừng. Có quốc lộ 20 chạy qua, vượt đốc ở đèo Ngoạn Mục. Đường sắt Đà Lạt - Tháp Chàm. Huyện thành lập tháng 3.1979, do chia ĐD cũ thành ĐD và Lạc Dương.

ĐƠN DƯƠNG (*địa lí*) x. ***Đa Nhim***.

ĐƠN ĐIỆU (*nhạc*), loại nhạc chỉ có một bè. ĐD phổ biến trong dân ca, dân nhạc, đặc biệt ở các nước dân tộc Châu Á. ĐD là nền tảng của nhạc chủ điệu và đa điệu.

ĐƠN HÌNH (*toán*). Trong một không gian vectơ n chiều R^n, bao lồi của k + 1 điểm a_0, a_1, ..., a_k sao cho k vectơ $a_1 - a_0$, $a_2 - a_0$, ..., $a_k - a_0$ độc lập tuyến tính được gọi là một ĐH k chiều. Các điểm a_i, i = 0, 1, ..., k gọi là đỉnh của ĐH. Cứ r + 1 đỉnh trong số k + 1 đỉnh nói trên lại xác định một ĐH r chiều gọi là một r-mặt của ĐH k chiều. Khi r = 1 thì r-mặt gọi là cạnh của ĐH; (k - 1) - mặt gọi là siêu mặt của đơn hình k chiều. Vd. đoạn thẳng, tam giác và khối tứ diện là các ĐH một chiều, hai chiều và ba chiều. Khái niệm ĐH được sử dụng nhiều trong tôpô và toán kinh tế.

ĐƠN KIỆN (*luật*), một loại văn bản trong đó đương sự yêu cầu toà án bảo vệ các quyền hoặc lợi ích hợp pháp của mình bị vi phạm. ĐK phải viết rõ: 1) Họ, tên, tuổi, nghề nghiệp, nơi cư trú của nguyên đơn; nếu nguyên đơn là pháp nhân thì ghi rõ tên của pháp nhân và tên, chức vụ của người đại diện pháp nhân; 2) Họ, tên, tuổi, nghề nghiệp, nơi cư trú hoặc nơi làm việc của bị đơn; nếu bị đơn là pháp nhân thì ghi rõ tên pháp nhân và nơi pháp nhân có trụ sở; 3) Nội dung sự việc làm phát sinh ra vụ kiện và những bằng chứng chứng minh quyền lợi hợp pháp của nguyên đơn; 4) Yêu cầu cụ thể của nguyên đơn. 5) Họ tên, tuổi, nghề nghiệp, nơi cư trú hoặc nơi làm việc của người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan và của người làm chứng mà nguyên đơn đề nghị toà án hỏi để xem xét vụ án, 6) Ngày, tháng, năm và tên tuổi chữ kí của nguyên đơn.

Trong ĐK, nguyên đơn có quyền đưa ra những bằng chứng, lí lẽ để bảo vệ quyền lợi, lợi ích của mình, nhưng không được phép có những lời lẽ có tính chất lăng mạ hoặc xâm phạm đến danh dự, nhân phẩm của bị đơn.

ĐƠN LẬP (*ngôn ngữ*; A. isolating) x. ***Ngôn ngữ đơn lập***.

ĐƠN NGHĨA (*ngôn ngữ*; A. monosemy), thuộc tính ngôn ngữ học ở một số rất ít các từ có trong ngôn ngữ tự nhiên: một từ chỉ có một nghĩa duy nhất. Các từ thuộc khu vực hệ thuật ngữ có xu hướng vươn tới thuộc tính này. Vd. từ "đỏ" trong "đỏ ong" trong tiếng Việt là từ ĐN.

ĐƠN NGUYÊN (*kiến trúc*), bộ phận của nhà hoặc công trình được giới hạn quy ước trên mặt bằng và là một đơn vị thống nhất toàn vẹn về mặt tổ chức không gian, kĩ thuật và cấu tạo. Trong nhà ở nhiều tầng, ĐN là tập hợp các căn hộ cùng sử dụng một tổ chức giao thông thẳng đứng (cầu thang bộ, cầu thang máy, vv.). Một ngôi nhà có thể bao gồm một hoặc nhiều ĐN.

ĐƠN PHÁT (*y*), một bệnh chỉ được phát hiện ở một cá thể chứ không ở nhiều người cùng một lúc và cùng một địa phương.

ĐƠN PHÁT SINH (*sinh*). một đơn vị phân loại (taxon), trong đó mọi thành viên được xem có cùng một gốc chung.

ĐƠN THAI (*nông*), hiện tượng mang một thai sau mỗi lần giao phối và có thai. Trâu, bò, ngựa thường ĐT. Cũng có trường hợp trâu, bò đẻ một lần 2 - 3 nghé (bê) nhưng hiếm gặp.

ĐƠN THỂ (*tin học*; A. module), thành phần chương trình có tính biệt lập cao, thực hiện một chức năng hoàn toàn xác định và không gây nhiễu đối với các thành phần chương trình khác.

ĐƠN THỨC (*toán*). ĐT trên một trường số là tích của một số (gọi là hệ số của ĐT) với một hoặc vài biến số với các lũy thừa nguyên dương. Bậc của ĐT là tổng các số mũ của các biến trong ĐT đó. Vd. $-5x^3yz^2$ là ĐT bậc 6. Tổng của hai, ba hay nhiều ĐT theo thứ tự được gọi là nhị thức, tam thức hay đa thức. Khái niệm ĐT cũng được định nghĩa tương tự trên một trường bất kì.

ĐƠN TIẾT (*ngôn ngữ*; A. monosyllabic), đặc trưng cho cấu trúc từ hoặc hình vị chỉ do một âm tiết tạo nên. Vd. "tay" là một từ Việt ĐT, "big" là một từ Anh ĐT, "đai" (trong từ "đất đai") là một hình vị Việt ĐT.

ĐƠN TINH THỂ (*hoá, lí*), tinh thể hình thành từ một mầm tinh thể, đồng nhất và định hướng như nhau trong toàn mạng tinh thể. Điều chế ĐTT bằng nhiều cách khác nhau: đông rắn nhanh ở nhiệt độ nóng chảy hoặc kết tinh từ mầm tinh thể theo một chu trình nhiệt độ có lợi cho việc hình thành ĐTT. Trong kĩ thuật hiện đại, ĐTT được dùng để chế tạo các linh kiện bán dẫn có chất lượng cao.

ĐƠN TÍNH (*sinh*), chỉ có một giới tính đực hay một giới tính cái. Hoa ĐT: hoa đực chỉ mang nhị hoặc hoa cái chỉ mang nhuỵ. Cây ĐT: loại cây chỉ mang hoa đực (cây đực) hoặc chỉ mang hoa cái, như cây hoa bia (*Humulus lupulus*), cây măng tây. Khi trồng các loại cây này, phải trồng xen cả cây đực lẫn cây cái thì mới có quả (số cây cái nhiều hơn số cây đực).

ĐƠN TUYẾN BÌNH ĐỒ (*mĩ thuật*; Ph. dessin aux aplats), nét đơn trên mảng màu phẳng, lối vẽ thịnh hành trong mĩ thuật phương Đông và nghệ thuật trang trí mặt phẳng, loại bỏ hẳn bóng khối để tập trung vào đường nét. Mỗi mảng màu phẳng đậm hay nhạt cũng đều có đường viền giới hạn tách bạch. ĐTBD thích hợp với nhiều dạng tranh khắc, tranh truyện, phim hoạt hình, vv.

ĐƠN TỬ (*triết*), thuật ngữ triết học trước Mac, dùng để chỉ thể thống nhất đơn giản nhất không thể phân chia được đơn vị của thực thể. ĐT được giải thích khác nhau trong các triết học khác nhau. Trong triết học Hi Lạp - trường phái Pitago, ĐT (đơn vị toán học) được coi là cơ sở của thế giới. Theo Brunô (Giordano Bruno), ĐT là bản nguyên duy nhất của tồn tại, mà tồn tại là vật chất được tinh thần hoá (Phiếm thần luận). ĐT là một trong những khái niệm cơ bản của triết học Laibnit (Thuyết đơn tử, 1714). Theo ông, ĐT là một thực thể tinh thần độc lập, phát triển theo quy luật nội tại và thường xuyên tương ứng với những ĐT khác. Vũ trụ được tạo thành bởi những ĐT. Thượng đế là ĐT tối cao. Mối liên hệ giữa các ĐT trong vũ trụ biểu hiện sự hoà hợp do Thượng đế định sẵn. Học thuyết duy tâm về ĐT của Laibnit chứa đựng những nhân tố của phép biện chứng.

ĐƠN VỊ 1. (*toán*). Trong một cấu trúc đại số có trang bị một phép "nhân", phần tử mà khi "nhân" nó với bất cứ phần tử a nào cũng cho kết quả là a được gọi là ĐV của cấu trúc đại số đó. Vd. số 1 là ĐV của nhóm nhân các số thực khác 0, và số 0 là ĐV của nhóm cộng các số nguyên.

2. (*lí*). Khi đo một đại lượng (đo được), người ta quy ước chọn một đại lượng cùng loại làm chuẩn để so sánh gọi là ĐV đo. Vd. met, kilômet là ĐV đo chiều dài.

ĐƠN VỊ ẢO (*toán*), số i mà bình phương bằng - 1, tức là $i = \sqrt{-1}$.

ĐƠN VỊ BỘI (*lí*), đơn vị đo bằng một số nguyên lần, thường là 10, 100, 1000 lần... lớn hơn đơn vị cơ bản. Vd. 1 kilômét (km) bằng 1000 m. Trong hệ đơn vị SI, dùng các tiếp đầu ngữ và các kí hiệu quy định bậc bội của ĐVB, như bảng sau đây:

Tiếp đầu ngữ	Kí hiệu quốc tế	Bậc bội
Deca (đêca)	da	10^1
Hecto (hectô)	h	10^2
Kilo (kilô)	k	10^3
Mega (mêga)	M	10^6
Giga (ghiga)	G	10^9
Tera (têra)	T	10^{12}
Peta (pêta)	P	10^{15}
Exa (êxa)	E	10^{18}

ĐƠN VỊ CHUYÊN MÔN DỰ BỊ ĐỘNG VIÊN (*quân sự*), loại đơn vị động viên lấy từ đơn vị sản xuất hay dịch vụ dân sự, có chuyên môn tương ứng chuyên môn quân sự (y tế, vận tải, sửa chữa cơ khí, vv.), để khi có lệnh động viên, chuyển thành đơn vị bộ đội chuyên môn với những thay đổi nhân sự cần thiết. ĐVCMDBĐV được tổ chức theo chỉ thị của nhà nước và giao cho địa phương quản lí.

ĐƠN VỊ CHUYÊN MÔN HẬU BỊ (*quân sự*) x. ***Đơn vị chuyên môn dự bị động viên***.

ĐƠN VỊ CỦA ĐẠI LƯỢNG VẬT LÍ (*lí*), độ lớn của đại lượng vật lí cụ thể, mà theo quy ước lấy giá trị bằng số là 1. Một loạt các ĐVCĐLVL lấy từ các đơn vị đo thông dụng (vd mét, kilôgam). Các ĐVCĐLVL được gọi là trong hệ, khi chúng thuộc một hệ đơn vị nào đó (vd. SI), hoặc là ngoài hệ (nếu không thuộc hệ nào). Đại hội cân đo quốc tế lần thứ XI (10.1960) tại Pari đã chọn hệ đơn vị quốc tế SI. Để tiện đo các đại lượng vật lí quá lớn hoặc quá nhỏ so với ĐVCĐLVL, người ta sử dụng các bội lớn hơn 10^n lần (n nguyên) hoặc ước nhỏ hơn 10^n lần. Vd. kilômét = 10^3m; centimét = 10^{-2}m.

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN (*kinh tế*), các cơ quan và đơn vị được trao quyền phân phối, sử dụng các khoản tiền do ngân sách nhà nước cấp phát. Có ba cấp ĐVDT: cấp I (các bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan khác trực thuộc chính phủ đối với ngân sách trung ương; uỷ ban nhân dân địa phương và các cơ quan trực thuộc đối với ngân sách địa phương); cấp II (các cơ quan quản lí cấp trung gian như tổng cục, cục, viện, trường trực thuộc bộ...); cấp III (các đơn vị trực thuộc các cơ quan ĐVDT cấp II). Các cơ quan ĐVDT cấp I nếu không có ĐVDT cấp II và cấp III trực thuộc thì đồng thời là ĐVDT cấp III. Các cơ quan ĐVDT cấp II nếu không có ĐVDT cấp III trực thuộc thì đồng thời cũng là ĐVDT cấp III.

ĐƠN VỊ ĐỊA CHẤT THUỶ VĂN (*địa chất*; tk. đơn vị chứa nước), một tập hợp đất đá có đặc trưng riêng về tính chất nhà nước và thấm nước. Cần chú ý: từ "chứa nước" trong thuật ngữ đơn vị chứa nước chỉ có tính chất ước lệ, sử dụng do thói quen và nay đã trở thành phổ biến, nhưng nó không phản ánh đúng bản chất vấn đề vì độ chứa nước là thể tích nước chứa trong một đơn vị thể tích đất đá, và độ chứa nước bão hoà của nhiều loại sét còn cao hơn cả cuội sỏi, nhưng không bao giờ chấp nhận sét là một đơn vị "chứa nước". Vấn đề là ở chỗ lượng nước chứa đó có dễ dàng lấy ra được không (đất đá có nhả nước ra được không), cho nên tính chất nhà nước mới phản ánh được bản chất vấn đề chứ không phải là tính chất chứa nước. Các đơn vị chứa nước (ĐVĐCTV) quen thuộc: 1) Lớp chứa nước (aquifera monocouche), lớp đất đá chứa nước và thấm nước đồng nhất

hoặc tương đối đồng nhất. Khi nằm kẹp giữa hai lớp cách gọi là lớp chứa nước áp lực, khi nằm trên một lớp cách nước nhưng có mặt thoáng gọi là lớp chứa nước không áp. 2) Thấu kính chứa nước: đất đá chứa (nhả) nước và thấm nước có dạng thấu kính, bị bao vây bởi đất đá cách nước ở mọi phía. 3) Tầng chứa nước: một tập hợp các lớp hoặc các thấu kính đất đá khác nhau về tính chứa (nhả) nước và thấm nước (thấm và bán thấm) có liên hệ thuỷ lực với nhau hoặc bị kẹp giữa 2 tầng cách nước (tầng chứa nước có áp hoặc phía dưới là tầng cách nước còn phía trên là mặt thoáng (tầng chứa nước không áp). 4) Phức hệ chứa nước: một tập hợp từ 2 tầng chứa nước trở lên có thể có hoặc không có mặt áp lực chung. Đôi khi phức hệ chứa nước còn được sử dụng để gọi tên một tập hợp các lớp đất đá chứa nước chưa rõ về đặc tính địa chất thuỷ văn. 5) Đới chứa nước khe nứt: một tập hợp các đá nứt nẻ chứa (nhả) nước và thấm nước của các đá macma xâm nhập, các đá biến chất và cả các trầm tích bị biến vị mạnh mẽ. Tập hợp này có thể là: các đá nứt nẻ ở phần lộ ra ngoài của địa tầng, trong trường hợp này vai trò phong hoá chiếm ưu thế và đới chứa nước được gọi là đới chứa nước khe nứt phong hoá. Các đá nứt nẻ phát triển dọc theo đứt gãy kiến tạo, trong trường hợp này vai trò kiến tạo gây nứt nẻ chiếm ưu thế và đới chứa nước được gọi là đới chứa nước khe nứt kiến tạo hoặc đới chứa nước đứt gãy kiến tạo.

ĐƠN VỊ ĐIỀU KHIỂN (*tin học*; A. control unit), bộ phận làm nhiệm vụ điều khiển quá trình tính toán và xử lí thông tin trong máy tính.

ĐƠN VỊ ĐIỀU KHIỂN NGOẠI VI (*tin học*; A. peripheal control unit), bộ xử lí đặc biệt của một loại thiết bị ngoại vi, có chức năng giải thích những lệnh nhận được từ máy tính và sau đó điều khiển một hay một số thiết bị ngoại vi thực hiện những lệnh này.

ĐƠN VỊ ĐỘNG VIÊN (*quân sự*), gọi chung các phân đội, binh đội, binh đoàn trong thời bình có tổ chức hoàn chỉnh hoặc chưa tổ chức nhưng có kế hoạch và có chuẩn bị để củng cố hay bổ sung đầy đủ khi có lệnh động viên. Có các loại ĐVĐV: đơn vị khung, đơn vị rút gọn, đơn vị chuyên môn, đơn vị xây dựng mới.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (*tổ chức*), đơn vị được phân chia trên lãnh thổ của một quốc gia để quản lí hành chính. Hiến pháp của từng nước quy định số ĐVHC có khác nhau. Mỗi ĐVHC của lãnh thổ quốc gia được phân định theo thứ bậc hành chính, bảo đảm sự phối hợp, sự quản lí tập trung thống nhất của nhà nước và quyền tự quản của địa phương.

Ở một số nước Tây Âu, vd. nước Pháp, đất nước được chia thành các ĐVHC: vùng, tỉnh, công xã; đó là 3 ĐVHC có tư cách pháp nhân. Ở Việt Nam, điều 118 Hiến pháp 1992 quy định: "Nước chia thành tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Tỉnh chia thành huyện, thành phố thuộc tỉnh và thị xã. Thành phố trực thuộc trung ương chia thành quận, huyện và thị xã. Huyện chia thành xã, thị trấn. Thành phố thuộc tỉnh, thị xã chia thành phường và xã. Quận chia thành phường". Các ĐVHC này đều có hội đồng nhân dân và uỷ ban nhân dân.

ĐƠN VỊ KHỐI LƯỢNG NGUYÊN TỬ (*lí*), đơn vị khối lượng ngoài hệ SI được dùng để biểu diễn khối lượng các vi hạt (x. *Vi hạt*). ĐVKLNT có giá trị bằng 1/12 khối lượng của đồng vị cacbon với số khối bằng 12 (theo thang đo cacbon). 1 ĐVKLNT = $1{,}6605655.10^{-27}$ kg.

ĐƠN VỊ KHUNG (*quân sự*), loại đơn vị động viên mà trong thời bình chỉ biên chế một số sĩ quan, hạ sĩ quan, binh sĩ và nhân viên chuyên môn kĩ thuật với trang bị vũ khí, phương tiện chủ yếu, đủ bảo đảm để khi được bổ sung quân số, trang bị sẽ chuyển sang sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu theo đúng thời gian quy định khi có lệnh động viên. ĐVK có nhiệm vụ quản lí, huấn luyện quân dự bị động viên đã được phân công theo kế hoạch động viên.

ĐƠN VỊ KĨ THUẬT VỀ KHỐI LƯỢNG (*lí*), đơn vị khối lượng trong hệ đơn vị kĩ thuật MKGS, là khối lượng của một vật, sao cho một lực bằng một kilôgam lực đặt vào, thì truyền cho vật một gia tốc bằng 1 m/s^2; xấp xỉ bằng 9,80665 kg. Hiện nay không sử dụng nữa.

ĐƠN VỊ NGOÀI HỆ (*lí*), đơn vị đại lượng vật lí mà không nằm trong bất kì một hệ đơn vị nào. Vd. mã lực, milimet thuỷ ngân, curi, vv.

ĐƠN VỊ NGÔN NGỮ (*ngôn ngữ*; A. language units), bộ phận không thể chia cắt nhỏ hơn ở một bậc trong hệ thống ngôn ngữ, được xác lập bởi tính thống nhất giữa nội dung, hình thức và các quy luật hoạt động thống nhất trong hệ thống ngôn ngữ. Trong lời nói, các đơn vị ngôn ngữ được hiện thực hoá qua các khúc đoạn của phát ngôn nhờ tính ổn định cao trong hành chức và tính đều đặn (thường xuyên trong tương quan giữa thuộc tính cấu trúc và thuộc tính chức năng). Ngôn ngữ là một cấu trúc nhiều tầng bậc cho nên các đơn vị của nó không thuần nhất mà mỗi cấp độ của nó có một loại đơn vị riêng. Ở cấp độ ngữ âm có đơn vị cơ sở là âm vị: các yếu tố âm thanh có chức năng khu biệt nghĩa. Ở cấp độ cấu tạo từ có đơn vị cơ sở là hình vị, từ. Ở cấp độ cú pháp có đơn vị cơ sở là cụm từ, câu, vv.

ĐƠN VỊ Ở (*kiến trúc*), quần thể nhà ở và một số công trình dịch vụ xã hội phù hợp với điều kiện sinh hoạt của dân cư, với dân số vừa đủ để một trường phổ thông cơ sở hoạt động bình thường và được bố trí sao cho trẻ em khi đến trường khỏi phải vượt qua những đường phố có mật độ giao thông lớn. Tuỳ theo phương thức tổ chức giáo dục mà trường phổ thông có quy mô khác nhau và từ đó suy ra số dân của ĐVỞ. Các cơ sở dịch vụ khác được tính toán theo số dân ĐVỞ.

ĐƠN VỊ SỐ HỌC VÀ LÔGIC (*tin học*), bộ phận của đơn vị xử lí trung tâm của một máy tính, gồm các mạch có chức năng thực hiện các phép tính số học và lôgic.

ĐƠN VỊ THIÊN VĂN (*lí*), đơn vị ngoài hệ trong thiên văn học có giá trị bằng khoảng cách trung bình từ Trái Đất đến Mặt Trời, 1 ĐVTV = 149,6 triệu km.

ĐƠN VỊ THUYỀN NGHỀ (*nông*), tổ chức sản xuất gồm một vài tàu thuyền khai thác thuỷ sản bằng một loại ngư cụ nhất định. Vd. ĐVTN vó ánh sáng gồm 1-2 thuyền mẹ kết hợp với 3-5 thuyền đèn và 1 vàng lưới vó; ĐVTN giã đôi gồm 2 tàu hay thuyền cá dùng để kéo chung 1 vàng lưới kéo; ĐVTN giã đơn chỉ gồm 1 tàu hay thuyền cá và 1 vàng lưới.

ĐƠN VỊ THỨC ĂN (*nông*), đơn vị dùng để xác định và so sánh giá trị dinh dưỡng các loại thức ăn dùng trong chăn nuôi. Khoảng giữa thế kỉ 19, trên cơ sở phân tích thành phần hoá học và hệ số tiêu hoá thức ăn, đã hình thành một số ĐVTĂ: đơn vị Xcandinavơ, đơn vị Ambi, đơn vị tinh bột, đơn vị yến mạch. Một đơn vị Xcandinavơ bằng giá trị dinh dưỡng của 1 kg đại mạch khô chuẩn (0,72 đương lượng tinh bột) được áp dụng ở Đan Mạch, Thuỵ Điển, Na Uy, Tây Ban Nha và Phần Lan. Đơn vị tinh bột tương đương giá trị 1 kg tinh bột tiêu hoá, dùng nuôi béo bò thiến tích luỹ 248 g mỡ hoặc 2356 kcal năng lượng; được dùng nhiều ở Đức, Anh và một số nước khác. Đơn vị yến mạch áp dụng ở Liên Xô, tương đương 1 kg yến mạch, dùng vỗ béo bò thiến tích luỹ 150 g mỡ hoặc 1414 kcal năng lượng; 1 đơn vị yến mạch có giá trị tương đương 0,6 đương lượng tinh bột. Ở Việt Nam, quy định lấy 2500 kcal năng lượng trao đổi làm ĐVTĂ. Đơn vị này xấp xỉ đơn vị yến mạch của Liên Xô. Muốn chuyển một loại thức ăn thành ĐVTĂ, dùng công thức:

$$\frac{PTH.a + MTH.b + XTH.c + DXKDTH.d}{2500}$$

trong đó: PTH là protein tiêu hoá, MTH - mỡ tiêu hoá, XTH - xơ tiêu hoá, DXKDTH - dẫn xuất không đạm tiêu hoá tính bằng gam; a, b, c, d là hệ số năng lượng trao đổi của 1g chất dinh dưỡng tiêu hoá (kcal). Theo cách tính này, 1kg cám gạo bằng 1,1 ĐVTĂ, 1 kg ngô hạt bằng 1,2 ĐVTĂ, 1 kg cỏ non bằng 0,18 ĐVTĂ, vv.

ĐƠN VỊ TIỀN TỆ (*kinh tế*), đồng tiền của một nước do nhà nước đặt tên gọi và có thể quy định cho nó một trọng lượng kim loại quý (vàng hay bạc) nhất định, làm tiêu chuẩn đo lường (tiêu chuẩn giá cả). Vd. đồng đôla Mĩ = 0,736622 g vàng. Chính sự cần thiết phải so sánh hàng hoá dưới hình thức giá cả đã làm nảy sinh nhu cầu kĩ thuật về một đơn vị đo lường cố định chung cho tất cả hàng hoá. Như vậy, khi mua bán hàng hoá, người ta dùng vàng tưởng tượng để đo xem giá trị hàng hoá bằng bao nhiêu trọng lượng vàng, rồi dùng ĐVTT để đo trọng lượng vàng đã tính toán quy ra đó. Thông thường, ĐVTT được chia thành những phần nhỏ hơn theo tỉ lệ [vd. đồng đôla Mĩ = 100 xen (centime); đồng rup (рубль) = 100 côpếch (копек)]. ĐVTT của Việt Nam là đồng. Từ thế kỉ 10, Đinh Tiên Hoàng đã đúc tiền Thái Bình thông bảo. Năm 1400, Hồ Quý Ly đúc đồng tiền Thánh Nguyên thông bảo và phát hành ra tiền giấy 10 đồng cho đến 600 đồng. Dưới thời Gia Long, đã đúc tiền trinh, tiền kẽm; 1 đồng trinh = 6 đồng kẽm; 10 đồng trinh = 1 tiền; 100 đồng trinh = 1 quan. Đến thời thực dân Pháp đô hộ, có tiền Đông Dương do Ngân hàng Đông Dương phát hành; 1 đồng Việt Nam = 10 hào = 100 xu. Từ sau Cách mạng tháng Tám (1945) đến nay, ĐVTT của Việt Nam vẫn là đồng.

ĐƠN VỊ TỔNG THỂ (*kinh tế*), phần tử không thể chia nhỏ được nữa trong mỗi trường hợp nghiên cứu thống kê nhất định; là căn cứ quan trọng để xác định phương pháp điều tra thích hợp và để tính toán chính xác các mức độ của hiện tượng nghiên cứu. Vd. trong tổng thể dân số Việt Nam tính đến một thời điểm nhất định, mỗi người dân sống trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam ở một thời điểm đó là một ĐVTT.

ĐƠN VỊ ƯỚC (*lí*), đơn vị đo bằng một phần xác định, thường là thập phân, của đơn vị cơ bản, vd. đêcimet (kí hiệu dm) bằng 1/10m. Trong hệ đơn vị quốc tế SI dùng các tiếp đầu ngữ và các kí hiệu quy định bậc ước thập phân của các đơn vị ước như trong bảng dưới. Vd. femtogiây = fs = 10^{-15}s.

Tiếp đầu ngữ	kí hiệu quốc tế	Bậc ước
Deci (đêxi)	d	10^{-1}
Centi (xăngti)	c	10^{-2}
Mili (mili)	m	10^{-3}
Micro (micrô)	μ	10^{-6}
Nano (nanô)	n	10^{-9}
Picô (picô)	p	10^{-12}
Femto (phemtô)	f	10^{-15}
Atto (atto)	a	10^{-18}

ĐƠN VỊ XỬ LÍ TRUNG TÂM (*tin học*; A. central processing unit, viết tắt là CPU), bộ phận cốt yếu của một máy tính đảm bảo việc xử lí thông tin. ĐVXLTT thường gồm đơn vị số học và lôgic, đơn vị điều khiển. Với các máy tính nhỏ, nhiều đơn vị điều khiển ngoại vi và các đơn vị trao đổi (vào - ra) được hợp nhất vào ĐVXLTT.

ĐỚP RUỒI (*sinh; Mussicapinae*), phân họ chim cỡ nhỏ, bộ Chim sẻ (*Passeriformes*). Trọng lượng cơ thể 8 - 25 g. Tất cả đều có mỏ rộng, gốc mỏ dẹt. Chân yếu, ngón ngắn, cánh dài. Màu lông rất đa dạng: một số có màu nâu xám, số khác có lông sặc sỡ (nhất là các loài ở vùng nhiệt đới). Đa số các loài có đuôi ngắn nhưng có loài đuôi rất dài như chim thiên đường. Chim đực và chim cái có bộ lông khác nhau. ĐR thường sống ở rừng thưa sáng suả, ven rừng, các vườn cây. Làm tổ trên cành cây, kẽ lá, hốc cây. Thức ăn chính là côn trùng, phần lớn bắt mồi bay, mùa đông thường ăn quả mềm, hạt thực vật. Có 360 loài, 44 chi. Phân bố ở hầu hết các vùng trên thế giới, trừ Châu Mĩ. Ở Việt Nam, có 33 loài, 6 chi: ĐR đầu xám (*Culicicapa*), ĐR (*Muscicapa*), ĐR cánh hung (*Drymophila*), Thiên đường (*Terpsiphone*), Rẻ quạt (*Rhipidura*) và ĐR xanh gáy đen (*Hypothymis*).

ĐƠTERI (*hoá, lí*; A. deuterium), ^2_1H hoặc D. Đồng vị nặng và bền của hiđro, có số khối bằng 2 và nguyên tử khối là 2,014190. Hạt nhân của nguyên tử D (gọi là đơtron) gồm 1 proton và 1 nơtron. D được phát hiện năm 1932. Trong tự nhiên, hàm lượng D so với hiđro nằm trong khoảng 0,015 - 0,02% (nguyên tử). Hai nguyên tử D và một nguyên tử oxi kết hợp với nhau tạo thành một phân tử nước nặng (D_2O). D dễ dàng thay thế hiđro (H) trong các hợp chất hoá học, vì vậy sự thay H bằng D được sử dụng để xác định cơ chế phản ứng hoá học, nhất là phản ứng hữu cơ (phương pháp nguyên tử đánh dấu). D có vai trò quan trọng trong công nghệ năng lượng hạt nhân (xt. ***Nước nặng***). D đang được nghiên cứu để thực hiện phản ứng nhiệt hạch có điều khiển, là phản ứng trong đó các hạt nhân D kết hợp với nhau hoặc với các hạt nhân triti T (^3_1H) ở nhiệt độ rất cao và toả ra năng lượng rất lớn (xt. ***Phản ứng nhiệt hạt nhân***).

ĐƠVORĂC A. (*nhạc*; Tiệp: Antón Dvořák; 1841 - 1904), nhà soạn nhạc Tiệp Khắc, viện sĩ Viện hàn lâm nghệ thuật, giám đốc Nhạc viện Niu Yooc, một trong những người đặt nền móng âm nhạc Tiệp Khắc. Sáng tác nhiều tác phẩm nổi tiếng: 5 bản giao hưởng (đặc biệt bản "Từ thế giới mới", 1893), nhiều bản côngxectô cho pianô, viôlông, viôlôngxen; nhiều bản nhạc tôn giáo (nổi tiếng là "Stabat Mater", "Requeem"); nhiều bản nhạc thính phòng, uvectuya (nổi tiếng là Cacnavan) nhiều tác phẩm viết cho dàn nhạc. Tác phẩm Đ phong phú về giai điệu và tiết tấu, mang tính chất trữ tình dân gian thơ mộng và sâu sắc.

ĐRACÔNG (*sử*; Drakôn), nhà lập pháp của thành bang Aten ở Hi Lạp cổ đại. Trước thế kỉ 7 tCn., các quý tộc thị tộc (Eupatrides) độc quyền chiếm ruộng đất, bóc lột nông dân, tuỳ ý xét xử và định đoạt. Năm 621 tCn., Đ là người đầu tiên đề xướng việc biên soạn bộ luật thành văn, lập các toà án thành bang thay thế cho việc xét xử tuỳ tiện, bắt tất cả mọi người, nhất là các quý tộc phải phục tùng. Luật Đ đã quy định những hình phạt rất nghiêm khắc, (phổ biến là tội tử hình), biểu thị một bước tiến về lập pháp so với trước.

ĐRAIZƠ T. (*văn*; A. Theodore Dreiser; 1871 - 1945), nhà văn Mĩ gốc Đức. Tác phẩm của ông, từ cuốn tiểu thuyết đầu tay, "Chị Cari" (1900), cho đến bộ tiểu thuyết "Dục vọng" 3 tập "Nhà tài phiệt" (1912); "Người khổng lồ" (1914); "Người khắc kỉ" (1947) đều mô tả số phận bi thảm của nhân dân trong xã hội tư bản Mĩ và phản ánh hiện thực về giai cấp tư sản Mĩ. Đ tích cực phê phán nền dân chủ tư sản, vạch rõ những mặt trái trong xã hội Mĩ khiến cho con người sa đọa; đứng về phía giai cấp công nhân lên án chế độ tư bản: "Một tấn bi kịch Mĩ" (1925); "Xiềng xích" (1927); "Chân dung phụ nữ" (1929), "Nước Mĩ bi thảm" (1932), "Nước Mĩ đang được cứu vớt" (1941).

ĐRAVIĐA (*sử*; Dravida), cư dân ở Ấn Độ, thuộc đại chủng Ôxtralôit. Khi người Aryan xâm nhập, họ bị đẩy xuống miền Nam. Hiện nay, sống chủ yếu ở Trung và Nam Ấn Độ, có khoảng 150 triệu người (1978), nói nhiều phương ngữ khác nhau: Tamin (Tamil), Kanara (Kanara), Gôndi (Gondi), Araoni (Araoni), vv. thuộc ngữ hệ Đ.

ĐRÂY HLINH (*địa lí*), thác nước trên dòng chính của sông Xrêpôc ở buôn Hlinh, độ cao 15 m, cách Buôn Ma Thuột 17 km về phía tây. Năm 1989, xây đập thuỷ điện dâng nước thành hồ chứa 2,18 triệu m^3, công suất nhà máy 12 nghìn kW, sản lượng điện hằng năm trên 9 triệu kW.h.

ĐREXĐEN (*địa lí*; Đ. Dresden), thành phố ở Đức, nằm trên bờ sông Enbơ, trung tâm hành chính của tỉnh Đ. Số dân 485132 (1992). Là đầu mối giao thông, có sân bay quốc tế. Công nghiệp chế tạo máy (đặc biệt điện cơ và điện tử), điện ảnh và quang học, hoá - dược, in, dệt, may mặc, thực phẩm. Trung tâm nghiên cứu hạt nhân. Đại học kĩ thuật. Du lịch. Lần đầu tiên được nhắc tới năm 1216. Từ 1485 là dinh thự của các công tước Xăcxôni, từ 1806 - 1918 là thủ đô của Vương quốc Xăcxôni. Các di tích kiến trúc thế kỉ 15 - 18 (cung điện Xvingơ, 1711 - 22). Viện bảo tàng bản đồ Đ, viện bảo tàng lịch sử, bộ sưu tập đồ sứ, bộ sưu tập đồ trang sức Xăcxôni. Viện bảo tàng nghệ thuật dân gian.

ĐRIÔPITÊCH (*khảo cổ*; Dryopitec; Dryopithecus), tên giống vượn hình người cổ, sống từ đầu thế Miôxen đến thế Pliocen trong kỉ địa chất thứ ba. Lần đầu tiên do Lactê (E. Lartet) phát hiện ở Pháp, được đặt tên là *Dryopithecus fontani* (1856). Về sau, tìm thấy Đ tại nhiều nơi khác ở Châu Phi, Châu Âu và Châu Á. Đôi khi được đặt tên giống với loài khác, như *Proconsul* ở Châu Phi, Xivapitêch (*Sivapithecus*) ở Ấn Độ... Hiện nay hoá thạch Đ sống vào sơ kì Miôxen (Miocen) ở Kênya và Uganđa được coi là sớm nhất, có niên đại khoảng 20 triệu năm trước đây. Ở Châu Âu và Châu Á, Đ có niên đại trong khoảng từ 16 triệu năm đến 6 triệu năm. Trước đây, đã có lúc người ta coi Đ là tổ tiên của người, nhưng hiện nay đa số các nhà cổ nhân học coi Đ là tổ tiên của các giống vượn hình người lớn hiện đại như Simpandê, Gôrila...

ĐU BAY (*sân khấu*), tiết mục xiếc biểu diễn nhào lộn trên không giữa khoảng cách hai dàn đu (một đu cái và một đu con) đặt ở hai bên sân khấu, cao sát vòm rạp. Đu cái đo một diễn viên treo hai khuỷu chân vào thang đu và ngả xuôi người xuống để bắt hai tay người từ đu con bay sang. Khi biểu diễn, diễn viên ở đu cái và đu con từ hai phía cùng lăng đu vào điểm giữa. Giữa hai đu cách nhau một khoảng cách nhất định. Phía dưới đu có căng một lưới an toàn, cách sàn diễn khoảng 2 m.

ĐB do nhà thể thao người Pháp Lêôtat (Jule Léotard) sáng tạo và đưa ra trình diễn lần đầu tiên tại rạp xiếc Tuluzơ ở Pháp (1859), dàn đu còn ở dưới thấp. Thập niên 90 của thế kỉ 19, dàn đu được đưa lên cao và sử dụng người đu cái. Hiện nay, sân khấu xiếc thế giới có các loại: ĐB hai tầng, ba tầng; ĐB bắt chéo (hai dàn đu bắt chéo chữ thập); ĐB trên sàn (x. ***Đu quăng***); ĐB dùng nút xoắn (dưới cầu nhỏ có một khoảng cách có thể tới 8 m); ĐB dùng thanh đu xoay (phần dưới của thanh đu có lắp động cơ để xoay được 180°), vv. Gần đây, ĐB còn được trình diễn ở sân khấu đen (sân khấu tối).

ĐU CÂN (*sân khấu*; xiếc Châu Âu gọi là *đòn treo tĩnh*), công cụ biểu diễn các trò thăng bằng, thường mắc ở độ cao xác định. Tuỳ theo trò diễn mà để đu ở trạng thái tĩnh hay di động. Các trò diễn phổ biến trên ĐC:

Lên thang: một cái thang ngắn được đặt lên thanh ngang của đu, diễn viên đưa một tay giữ vào bậc trên của thang và để ngả thang sang một bên, tay kia giơ ra phía đối diện để giữ thăng bằng rồi leo dần lên các bậc.

Ngồi ghế: hai chân sau của ghế được đặt lên thanh ngang của đu, diễn viên ngồi lên ghế, lấy thăng bằng bằng cách giơ hai chân ra phía trước hoặc dang hai tay ra hai phía, nếu ở tư thế đứng. Một số diễn viên dùng quả cầu đặt lên thanh ngang của đu để biểu diễn.

Cắn khăn: giữa thanh ngang đu đặt một khăn tay diễn viên quỳ hai chân vào thanh đu, cúi người xuống dùng miệng cắn và nhấc khăn lên.

Trồng đầu uống nước: diễn viên trồng cây chuối tì đầu vào thanh đu (giữa thanh đu có vòng tròn để đỡ đầu); hai tay, hai chân giơ ra hai phía để lấy thăng bằng. Trong tư thế cơ thể dốc ngược như vậy, diễn viên tự lấy chai nước treo ở dây đu rót ra và uống. ĐC đã được phát triển thành đu hai tầng, ba tầng, gọi là ĐC đôi, ĐC ba.

ĐU ĐỦ (*nông*; *Carica papaya*), cây ăn quả, họ Đu đủ (*Caricaceae*). Thân trụ, cao 8 - 10 m, không phân nhánh, mang một chùm lá ở ngọn. Lá to, mọc cách, không có lá kèm, cuống dài, rỗng, gân lá hình chân vịt, phiến chia 8-9 thuỳ sâu. Hoa vàng nhạt, mọc thành chùm ở kẽ lá, hoa thường đơn tính khác gốc nhưng có khi tạp tính (cùng một gốc có cả hoa đực, cái và lưỡng tính). Quả mọng, ruột rỗng, mang nhiều hạt. Cây có nhiều ống nhựa mủ chứa chất papain, có thể có ancaloit là caepain. DD dễ trồng, ưa đất thoát nước, được trồng ở khắp nơi để lấy quả ăn. Trồng 1 năm đã cho quả.

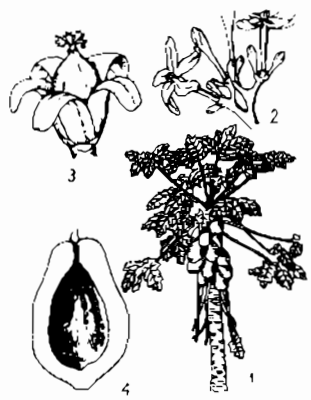

Đu đủ
1 – Cây mang quả; 2 – Hoa đực; 3 – Hoa cái; 4 – Quả bổ dọc.

ĐU ĐỦ TÍA (*nông*) x. ***Thầu dầu***.

ĐU QUAY (*sân khấu*), dạng đu đặc biệt, mắc ở trên cao, tự chuyển động ở phía trên sàn diễn nhờ bắt vào một môtơ trên nóc rạp. Trên đu, diễn viên biểu diễn các động tác nhào lộn tĩnh (uốn người tạo dáng thành các hình mang đường nét độc đáo), hoặc các động tác thể thao mang tính chất động. Động tác không thể thiếu được là *cắn răng*: diễn viên dùng hai hàm răng cắn vào một đạo cụ đặc biệt để treo cả người rồi tự xoay tít dưới thanh đu đang di động. Trong hợp diễn, hai diễn viên cắn răng vào hai đầu của đạo cụ, người trên bám chắc vào đu, người dưới xoay tít. ĐQ có thể đơn diễn hoặc hợp diễn với hai hay ba diễn viên.

ĐU QUĂNG (*sân khấu*; xiếc Châu Âu gọi là *đu bay trên sân*), một biến thể của *đu bay*, trình diễn ở dưới thấp, không có lưới an toàn (x. ***Đu bay***). Tiết mục được trình diễn gồm có hai diễn viên chính đứng trụ ở hai bên, trên hai bộ trụ bằng kim loại hình chữ V, đặt ở hai bên sân khấu, cao từ 2 - 3,5 m so với sàn diễn. Diễn viên ở một bên trụ nắm hai tay diễn viên ở dưới, đu đưa lấy đà rồi lăng sang cho diễn viên ở trụ đối diện. Trước khi bay tới người ở trụ đối diện, diễn viên còn biểu diễn một số động tác nhào lộn. Thường người ta sử dụng 3 hoặc 4 diễn viên nhào lộn; lần lượt từng người trình diễn những động tác nhào lộn khác nhau.

ĐU TIÊN (*múa*), múa của dân tộc Kinh vùng Thái Bình và một số tỉnh đồng bằng Bắc Bộ, được hình thành từ trò chơi dân gian đánh đu trong các ngày lễ hội và tết Nguyên đán. Múa nữ với đạo cụ quạt, tính chất mềm mại, uyển chuyển và linh hoạt. Với hai chiếc quạt trên tay, người múa sử dụng độ mềm mại và lật dụng của cổ tay, kết hợp với nhún chân mềm mại. DT trở nên sinh động nhờ những bước chân đi lướt nhanh, nhỏ, kết hợp với động tác hai tay rung quạt che trước mặt và những bước dừng cùng động tác quay người đột ngột. Từ cuộc sống thường ngày,

sinh hoạt, ĐT đã được cách điệu cao thành động tác mua đẹp, tinh tế và uyển chuyển.

ĐU TỤT (*sân khấu*), đu đề diễn viên trình diễn các động tác thể thao mang tính chất động; giật thân thể, xoay tít người, vv. Động tác không thể thiếu được của ĐT là tut hẫng người; đang trong tư thế hoạt động, đột nhiên diễn viên thả người rơi xuống và dùng hai bàn chân ngoắc vào thanh đu để treo người.

ĐUA MÔTÔ THỂ THAO (*thể thao*), môn thể thao thi đấu bằng kĩ thuật điều khiển môtô trên đường đua. Đường đua có thể là đường giao thông bình thường, đường chuyên dùng, đường đua việt dã. Thành tích được tính bằng thời gian vượt qua độ dài đường đua. Cuộc đua môtô đầu tiên tổ chức ngày 22.7.1894 trên chặng đường Pari – Ruan (126 km). Năm 1907, luật thi được quy định riêng với từng môn môtô tuỳ theo loại mô tô như: một xi lanh và nhiều xi lanh, dung tích của xi lanh, hoặc tuỳ theo từng loại đường thi đấu khác nhau. Liên đoàn thể thao môtô quốc tế (FIM) thành lập năm 1904. Có 52 liên đoàn quốc gia thành viên (1984). Giải vô địch thế giới đầu tiên tổ chức vào năm 1924. Chiếc môtô đầu tiên được sử dụng do Daimlơ (Gottieb Daimler; 1834 - 1900) sáng chế năm 1887.

ĐUA NGỰA THỂ THAO (*thể thao*), môn thể thao điều khiển ngựa đua trên các dạng địa hình khác nhau, có phối hợp các động tác kĩ thuật. ĐNTT ra đời trên thế giới cách đây gần 3 nghìn năm, và được đưa vào chương trình thi đấu Olimpic Châu Âu, từ 1953 với nhiều nội dung thi đấu: thi cưỡi ngựa nhảy múa theo nhạc trong nhà thi đấu kích thước 20 x 50 m; thi cưỡi ngựa vượt chướng ngại vật với chiều cao, chiều rộng khác nhau đặt trên trường đua; thi cưỡi ngựa trên các địa hình phức tạp khác nhau, quãng đường dài 15 - 20 km, vượt qua 25 - 40 chướng ngại vật cao 1,2 m. Còn có dạng thi cưỡi ngựa nhảy cao, nhảy xa, hoặc thi đồng đôi đua ngựa chạy tiếp sức, vv. Tổ chức thi nhiều ngày với cự li trên 40 km. Người thắng cuộc được xác định bằng cách tính thời gian ngắn nhất, ít phạm lỗi (đánh đổ hoặc không vượt qua các chướng ngại) có tổng số điểm đạt cao nhất trong từng nội dung thi đấu. Môn đua ngựa quốc tế đấu thủ nữ cũng có các chỉ tiêu thi đấu như của nam giới. Ở nhiều nước còn tổ chức đua ngựa theo luật lệ riêng: đua ngựa kéo xe, thi cưỡi ngựa săn đuổi bắt thú, thi cưỡi ngựa bắn súng, bắn cung, vv.

ĐUA Ô TÔ THỂ THAO (*thể thao*), môn thể thao thi đấu bằng kĩ thuật điều khiển ôtô trên đường đua. Đường đua gồm: đường giao thông bình thường, đường chuyên dùng và đường có địa hình tự nhiên. Thành tích được tính bằng tốc độ (thời gian vượt qua độ dài đoạn đường đua). Liên đoàn đua ô tô thể thao thế giới (FIA), thành lập năm 1904. Hiện có khoảng 100 liên đoàn quốc gia thành viên. Giải vô địch thế giới đầu tiên tổ chức vào năm 1925.

ĐUA THUYỀN DÂN TỘC (*thể thao*), cuộc đua chèo thuyền tập thể có truyền thống ở Việt Nam. Thuyền (cg. chài, ghe, ngo) làm bằng vật liệu chịu nước như tre, gỗ mít, lồ ô, cấu tạo phù hợp tính chất thuỷ động học. Thuyền được trang trí bằng nghệ thuật hoạ hình điêu khắc hoành tráng, phong cảnh hoặc động vật (rồng, phượng) theo truyền thống từng vùng. Kích thước thuyền đua ở Việt Nam: chài (Bắc Bộ) dài 9 - 11 m, rộng 1,34 m; ghe (Trung Bộ) dài 12 - 15 m, rộng 1 - 1,2 m; ngo (Nam Bộ) dài 25 - 30 m, rộng 1 - 1,2 m. Mái chèo của thuyền viên dài 1,2 - 1,5 m; lái dài 2,5 - 3 m làm bằng gỗ, dát mỏng phía cuối. Thi đua thuyền ở Việt Nam theo quy ước, thông lệ của từng địa phương.

ĐUA THUYỀN THỂ THAO (*thể thao*), môn thể thao trên mặt nước, sử dụng thuyền có mái chèo làm phương tiện di chuyển theo thuỷ tuyến với cự li xác định. Gồm có: đua thuyền cổ điển và đua thuyền thoi. 1) Đua thuyền cổ điển: vận động viên sử dụng 2 mái chèo, ngồi quay lưng về phía trước; có thể đua 1, 2, 4, 8 người ở cự li 2000 m (cho nam), 1000 m (cho nữ). Xuất hiện ở Anh vào nửa đầu thế kỉ 19, đến giữa thế kỉ 19 lan rộng ra Châu Âu, Châu Mĩ và Châu Úc. 2) Đua thuyền thoi: thuyền có hình dáng con thoi, nắp trên khoét lỗ cho các tay đua ngồi, có thể đua 1, 2, 4 vận động viên; vận động viên sử dụng mái chèo kép, chèo hai bên ở tư thế ngồi, mặt hướng về đích.

ĐUA XE ĐẠP THỂ THAO (*thể thao*), môn thể thao với xe đạp trên đường đua. Đường đua gồm: địa hình tự nhiên (việt dã), đường nhựa, đường chuyên dùng. Cuộc đua xe đạp chính thức đầu tiên tổ chức tại Pháp năm 1869, trên quãng đường 120 km. Giải vô địch thế giới nam đầu tiên trên đường đua chuyên dùng tổ chức tại Sicagô (1893), trên đường nhựa tại Côpenhaghen (1921); của nữ (1958), việt dã (1950). ĐXĐTT được đưa vào chương trình đại hội Olimpic từ 1896. Hiệp hội đua xe đạp quốc tế (UIC) thành lập năm 1900, có 120 quốc gia thành viên (1985), gồm Liên đoàn đua xe đạp nghiệp dư quốc tế (FIAC) và Liên đoàn đua xe đạp chuyên nghiệp quốc tế (FICP). Cuộc đua xuyên Đông Dương lần thứ nhất (1936), với đường đua 4 nghìn kilômét, chia 25 chặng. Cuộc đua xuyên Việt (thành phố Hồ Chí Minh - Hà Nội, 1985) dài 1720 km. Giải vô địch quốc gia lần thứ nhất tổ chức ở Quảng Nam – Đà Nẵng (1986) với cự li 100 km đồng đội và 180 km cá nhân.

ĐUBLIN (*địa lí*; Dublin; tiếng địa phương có nghĩa là: "Vịnh đen"), thủ đô Cộng hoà Ailen, là cảng chính trên biển Ailen. Số dân 477675 (1991), chiếm 1/3 số dân của cả nước. Công nghiệp: thực phẩm, bia, rượu, dệt, may mặc, đóng giầy, hoá chất, chế tạo máy, đóng tàu. Có Viện hàn lâm khoa học, Viện nghệ thuật, Trường đại học tổng hợp. Di tích: lâu đài (cung điện hoàng gia, toà án ở thế kỉ 13). Đ nằm ở hai bên bờ sông Sannôn (Shannon) với nhiều cầu bắc ngang. Đặc biệt thành phố có nhiều nhà thờ Cơ Đốc, người đi đường thường dựa vào nhà thờ để xác định đường đi. Đ là quê hương của nhà văn Xuyptơ (A. Jonathan Swift; 1667 - 1745), tác giả cuốn "Gulive du kí" nổi tiếng, của nhà thơ Tômơt (A. More Thomas; 1779 - 1852), của công tước Oenlinhtơn (A. Arthur Wellesley Wellington), nhà quân sự nổi tiếng đã thắng Napôlêông I tại trận Oatecló (Waterloo) (1815).

ĐÚC (*công*), kĩ thuật tạo hình sản phẩm bằng cách rót vật liệu ở dạng lỏng hoặc nhão vào khuôn, đợi đông cứng, dỡ khuôn sẽ được sản phẩm. Đ thường được hiểu là đúc kim loại: rót kim loại lỏng thành thỏi (phôi cán rèn) hoặc thành vật đúc (phôi chi tiết máy). Đ là phương pháp tạo hình, gia công kim loại phổ biến và có lợi về kinh tế nhưng so với cán, rèn thì chất lượng kim loại Đ kém hơn vì tinh thể thô to, dễ có khuyết tật. Có trên 50 phương pháp Đ khác nhau. Bằng phương pháp Đ, có thể chế tạo được chi tiết máy và phôi có hình dáng phức tạp, kích thước rất khác nhau, độ chính xác và độ nhẵn bề mặt đạt được khá cao. Phân biệt Đ theo loại khuôn: Đ trong khuôn sứ vỏ bằng cát nhựa; Đ trong khuôn kim loại; Đ chính xác dùng mẫu chảy. Theo cách rót: Đ li tâm; Đ áp lực; Đ liên tục; Đ hút chân không, vv. Đ còn được áp dụng trong một số lĩnh vực khác: Đ thạch cao, Đ bê tông, Đ đá, Đ mộc cho gốm sứ. ở Việt Nam, nghề Đ có lịch sử lâu đời và xuất hiện cách đây trên 3000 năm: rìu, mũi giáo, mũi tên bằng đồng đúc trong khuôn đá (văn hoá Đồng Đậu 1500 - 1000 năm tCn.), trống đồng Đông Sơn, mỏng dẹp, đúc trong khuôn đất (từ 500 - 300 năm tCn.). Cho đến nay, nhiều nơi vẫn giữ được nghề Đ đồng truyền thống như vùng làng Vó (Gia Lương - Hà Bắc), Đông Sơn (Thanh Hoá). Sử sách còn nhắc đến bốn vật Đ bằng đồng có kích thước và khối lượng đặc biệt lớn được liệt vào "An Nam tứ đại khí" là tượng Phật chùa Quỳnh Lâm (Đông Triều - Quảng Ninh), tháp Báo Thiên (tầng trên đúc bằng đồng), chuông Quy Điền (chùa Một Cột - Hà Nội) và vạc chùa Phổ Minh (Tức Mac - Nam Hà). Những vật này đã bị thất lạc. Ngày nay, trong công nghiệp Đ phổ biến dùng

khuôn cát, đã có những dây chuyền Đ cơ khí hoá hoặc tự động hoá nhiều khâu.

ĐÚC ÁP LỰC (*công*), phương pháp đúc dùng áp lực đẩy kim loại lỏng chảy vào khuôn. Vật đúc bền đẹp vì kết tinh dưới áp lực. Phân biệt: 1) ĐAL cao, áp suất vài chục hoặc vài trăm N/mm^2, dùng khuôn và ruột kim loại nhẵn bóng, chính xác nên đúc có thể dùng ngay không cần gia công cơ. 2) ĐAL thấp (dưới 1 N/mm^2), dùng để đúc vật phức tạp, khối lượng và kích thước lớn. 3) Đúc kháng áp là ĐAL thấp, có thêm khí nén tác dụng ngược hướng chảy của dòng kim loại lỏng, làm khuôn được điền nhẹ và êm.

ĐÚC LI TÂM (*vật liệu công nghệ*), phương pháp đúc bằng cách rót kim loại lỏng vào khuôn đang quay (khuôn thường bằng kim loại). Dưới tác dụng của lực li tâm, bọt khí và xỉ nhẹ bị đẩy vào phía trong làm chất lượng kim loại phía ngoài tốt hơn. ĐLT để tạo những vật dạng ống mà không cần ruột cát, ống nước, phôi gang cho sơmi secmăng, bạc đồng, ống bimêtac, vv.

ĐÚC LIÊN TỤC (*vật liệu công nghệ*), phương pháp đúc rót liên tục kim loại lỏng vào khuôn có hộp nước làm nguội, vật đúc kết tinh đến đâu được kéo ra đến đấy ở đầu kia của khuôn. ĐLT cho phép loại bỏ cách đúc thỏi cổ điển trong khuôn kim loại và nâng cao chất lượng của kim loại đúc gần ngang chất lượng cán ép, giảm nhẹ lao động của công nhân và cho năng suất rất cao. Đầu tiên, ĐLT được dùng trong luyện kim màu, sau này được dùng phổ biến để đúc thép. Ở Việt Nam, dùng ĐLT để đúc ống nước bằng gang từ 1966.

ĐỤC (*cơ khí, mĩ thuật*), dụng cụ gia công vật liệu gỗ, thép, đá, vv., dùng trong nhiều ngành.

1. Trong công nghiệp cơ khí, là tấm thép khối chữ nhật, được mài sắc một đầu để đục lỗ, làm rãnh trên gỗ. Đ được chia ra: Đ cầm tay, Đ máy. Thợ nguội, thợ đúc dùng Đ để tạo hình thô các bề mặt chi tiết hoặc đục bỏ các ria thừa trên chi tiết.

2. Trong kĩ thuật khoan, Đ là dụng cụ để phá vỡ đá ở đáy các giếng khoan bằng phương pháp cơ học.

3. Trong điêu khắc mĩ thuật, Đ là dụng cụ làm bằng thép, hình dáng, kích cỡ tuỳ theo chất liệu gia công (đá, gỗ, ngà, sừng) và kích thước cần thể hiện. Có nhiều loại. Đ chuyên dụng trên các chất liệu mềm gồm lưỡi (mũi), thân và cán gỗ. Đ đá không có cán gỗ, chỉ có mũi và lưỡi. Đ được táp thêm loại hợp kim có độ cứng cao để bén sắc, lâu mòn. Đ mĩ thuật phải có kèm thêm vồ, búa, dùi đục tuỳ theo từng loại Đ. Làng Đa Sĩ (Hà Tây), Tủ Vân (Hà Bắc) nổi tiếng về nghề làm Đ tốt.

ĐỤC KẾ (*hoá*), dụng cụ dùng để xác định độ đục tỉ lệ với hàm lượng các chất trong các dung dịch huyền phù, cụ thể là so sánh cường độ ánh sáng tán xạ bằng dung dịch nghiên cứu với ánh sáng tán xạ bởi một dung dịch chuẩn.

ĐỤC SỌ (*y*), thủ thuật dùng đục mở một "cửa sổ" ở xương sọ. Ngày nay, ít dùng đục, vì gây nhiều chấn động não; mà thay bằng khoan tay hay khoan điện. Ở Á Đông, DS được Hoa Đà (? -208) thực hiện thời xưa ở Trung Quốc.

ĐỤC THỂ THUỶ TINH (*y*; Ph. cataracte; cg. đục nhân mắt, bệnh cườm, cataract), tình trạng thể thuỷ tinh bị mất tính trong suốt. ĐTTT bộ phận hoặc toàn bộ làm thị lực giảm sút từ ít đến nhiều, có thể tới mức chỉ phân biệt được sáng tối. Có nhiều loại: ĐTTT bẩm sinh, do tuổi già, chấn thương, bệnh lí, biến chứng, thứ phát. Điều trị bằng cách mổ lấy thể thuỷ tinh đục. Sau khi mổ, cần dùng kính hoặc lắp thể thuỷ tinh nhân tạo để tăng thị lực.

ĐỤC XƯƠNG (*y*), thủ thuật dùng đục cắt bỏ một phần xương, thường là xương chi, để loại bỏ các thương tổn bệnh lí (u, nang, ổ viêm, xương, vv.), hay các di chứng sau chấn thương (sẹo xương xấu, lệch trục xương, vv.). Nếu cần cắt dứt xương, có thể dùng các loại cưa (cưa dây, cưa đĩa tròn, cưa rung, vv). Sau thủ thuật, thường bó bột để giữ cho trục xương được thẳng theo kết cấu của cơ thể.

ĐUÊ (*văn*; cg. klây đuê, lời đuê) thể văn của người Êđê (Việt Nam) trong dân ca trữ tình, sử thi, trong lời đối đáp khi xử kiện, khấn thần và cả trong sinh hoạt bình thường. Lời Đ gồm lời nói thường và thơ ca. Câu Đ có một bộ phận trung tâm, một hoặc hơn một cặp mệnh đề, có vần, nối liền nhau về âm thanh, và một bộ phận tự do không nhất thiết có những yếu tố ấy. Đ là bước chuyển tiếp từ ngôn ngữ thông thường đến ngôn ngữ nghệ thuật, thơ ca.

ĐUME P. (*sử*; Ph. Paul Doumer 1857 - 1932), nhà hoạt động chính trị Pháp. Năm 1895, bộ trưởng Bộ tài chính, nghị sĩ Hạ nghị viện. Từ 12.1896 đến 6.1902, là toàn quyền Đông Dương, đề xuất chính sách khai thác thuộc địa lần I: cải cách hệ thống tài chính, xây dựng đường giao thông, lập Trường Viễn Đông bác cổ, vv. Chủ tịch Hạ nghị viện (1905); bộ trưởng Bộ tài chính các năm: 1921, 1925; chủ tịch Thượng nghị viện (1927). Tổng thống (1931-32). Bị một bạch vệ Nga ám sát tại Pari (5.1932).

ĐUN CÁCH CÁT (*hoá*), đun nóng gián tiếp qua cát nhằm làm cho sự gia nhiệt được đều và không đột ngột.

ĐUN CÁCH DẦU (*hoá*), phương pháp gia nhiệt qua dầu để tránh sự tăng nhiệt độ đột ngột. Dùng các loại dầu khác nhau có thể khống chế được nhiệt độ tối đa.

ĐUN CÁCH THUỶ (*hoá*), đun nóng gián tiếp qua nước, thường là để giữ ở nhiệt độ dưới 100^0C ở áp suất 1atm (hay 101325 Pa).

ĐỤN CÁT (*địa lí*), dạng địa hình dương (lồi) cấu tạo bởi cát do gió tạo nên ở ven biển, ven sông hay trong hoang mạc. Ở ven biển, ĐC thường phân bố liên tục kéo dài tới hàng chục kilômet, cao đến hàng chục mét. ĐC hoang mạc có hình dạng vành móng ngựa khác với ĐC ven biển, ven hồ và được gọi là backhan (Ph. barkhane).

ĐUNAI (*địa lí*; Xlôvac: Dunaj; Đ. Donau; Xecbi và Bungari: Dunav; Hungari: Duna; Rumani: Dunarea; Ph. Danube; A. Danube), sông dài thứ hai ở Châu Âu, sau sông Vônga. Dài 2850 km, diện tích lưu vực 817 nghìn km^2. Chảy qua Đức, Áo,Xlôvaki, Hungari, Nam Tư mới, Bungari, Rumani. Từ Viên trở lên, Đ là sông miền núi, sau đó chảy qua đồng bằng trung lưu, đến hẻm Cổng Sắt, bồi nên đồng bằng hạ lưu, rồi đổ ra Biển Đen. Lưu lượng trung bình 6430 m^3/s. Có trên 300 sông nhánh. Vận chuyển đường thuỷ đến thượng lưu. Nhà máy thuỷ điện Jecđap ở biên giới Rumani và Nam Tư, nhóm trạm thuỷ điện bậc thang ở Áo và Đức. Có nhiều thành phố và cảng lớn dọc sông như Viên, Buđapet, Beôgrat, vv.

ĐUNCAN I. (*múa*; Isadora Duncan; 1877 - 1927), nữ nghệ sĩ múa, biên đạo, nhà cải cách balê Hoa Kì, học múa tại Pari, là một trong những người đặt nền móng cho "vũ đạo hiện đại". Đ chủ trương múa phải gắn bó với cuộc sống, "vũ đạo nhằm mục đích diễn tả những tình cảm cao quý nhất, sâu sắc nhất của tâm hồn con người"; "Balê không thể thay thế được múa dân tộc vốn có những đặc trưng khác nhau". Về biểu diễn, Đ chủ trương không dùng dày mũi cứng, bà đi chân đất biểu diễn những điệu múa do bà sáng tác: múa Ai Cập, Hi Lạp, La Mã. Là người đầu tiên lấy phần nhạc bài Quốc tế ca để soạn ra phần múa. Đ cải cách cả trang trí sân khấu và phục trang balê. Đ chủ trương đưa múa vào giáo trình giảng dạy tại nhà trường, mở ra một trường phái múa mới.

ĐUNIT (*địa chất*), gọi theo tên núi Dun (Dun) ở Niu Zilân, đá xâm nhập siêu bazơ, gồm trên 90% olivin, 10% piroxen, màu đen, nặng. Trong khối Đ ở Bản Phúc (Sơn La) có mỏ đồng niken (đồng - niken).

ĐỨNG SÁNG (*nhiếp ảnh*), lượng sáng vừa đủ để ghi hình, làm cho mọi chi tiết của hình ảnh rõ nét, sáng suả do sự lựa chọn của điều sáng và thời gian chụp phù hợp với độ nhạy của phim hoặc giấy ảnh.

ĐỤNG ĐỘ (*tin học*; A. collision) 1. Hệ quả tự nhiên của sự xuất hiện đồng thời các biến cố (sự kiện) đòi hỏi cùng một tài nguyên máy tính.

2. Sự kiện xảy ra trong lúc dùng kĩ thuật băm, khi hai phần tử khác nhau cùng cho một khoá.

3. Sự kiện xảy ra trong một mạng cục bộ khi hai người tham gia phát tin đồng thời trên một kênh truyền tin duy nhất.

ĐỤNG GIẬP (*y*), tổn thương do sức ép hay do một vật tù gây ra, có thể có rách da và các phần mềm, gọi là vết thương DG, và được giải quyết tương tự như vết thương khác.

ĐUÔI CỤT BỤNG ĐỎ (*sinh; Pitta nympha*), loài chim họ Đuôi cụt (*Pittidae*), bộ Sẻ (*Passeriformes*). Chim trưởng thành đầu đen, hai bên trán và đỉnh đầu nâu hung. Phần trên cơ thể có màu lục - hồng. Họng trắng, ngực, bụng trên và sườn hung vàng xám. Giữa bụng và dưới đuôi đỏ tươi. Mắt hung đỏ. Mỏ đen. Ăn các loại côn trùng, giun. Sống di cư và định cư ở rừng. Chúng quần chim di cư từ Đông Bắc Châu Á, Nhật Bản đến Bocnêo. Ở Việt Nam, gặp từ Trung Trung Bộ (đèo Hải Vân) đến Bắc Bộ (Tam Đảo, Vĩnh Phú). Là loài chim có nguồn gen quý hiếm. Cần có biện pháp bảo vệ.

ĐUÔI RẮN (*sinh; Ophiuroidea*), lớp động vật ngành Da gai (*Echinodermata*). Cơ thể hình đĩa dẹp, 5 tay mảnh tách biệt hẳn với phần đĩa trung tâm. Các tấm xương tay không quan hệ trực tiếp với đĩa mà gồm hai dãy tấm bên có gai và hai dãy tấm xương ở mặt đối miệng và mặt miệng. Hệ chân ống kém phát triển, dùng trong hoạt động hô hấp và xúc giác. ĐR phát triển qua ấu trùng *Ophiopluteus*. ĐR có khả năng tái sinh lớn, sinh sản vô tính theo lối cắt đôi, mỗi nửa cơ thể sẽ tái sinh phần cơ thể mới. Phân bố rộng ở ven biển, từ vùng ven bờ tới độ sâu 6700 m. Ăn động vật nhỏ, mùn bã và tảo. Hiện có khoảng 2000 loài, các hoá thạch thấy từ Ocđovic. Ở Việt Nam, đã biết 90 loài, các loài thường gặp: *Ophiothris longipeda, Ophicera crassa, Ophiocoma erinaceus*.

ĐUÔI ROI (*sinh; Uropygi*), bộ động vật, ngành Chân khớp (*Arthropoda*), lớp Nhện (*Arachnida*). Đặc điểm: đôi chân bò thứ nhất có dạng sợi dài là cơ quan xúc giác; phần bụng ngắn, phân đốt (12 đốt); chân xúc giác có dạng hẹp, có tuyến tiết axit fooemic, axit axetic để tự vệ. Sống dưới lá mục, hốc đá trong rừng ẩm vùng nhiệt đới, hoạt động về đêm. Ăn sâu bọ, ốc sên, động vật nhiều chân. Con cái có tập tính bảo vệ trứng và chăm sóc con non. Hiện biết 180 loài. Đại diện: *Thelyphonus, Schizomus*.

ĐUỔI (*múa*), động tác trong hệ thống múa tuồng cổ của dân tộc Việt, là loại động tác chỉ mặt kẻ đối nghịch. Động tác tay tạo đường cong rộng, hai tay uốn đuổi. Cuối khổ trống, uốn cổ tay và hất bàn tay ngang như xua đuổi. Chân đi lĩa (kiễng chân, đi lướt nhỏ). Cuối khổ trống, chân đứng kí (một chân làm trụ, và nửa đầu bàn chân kia để cạnh gót chân trụ).

ĐURA (*công*; Ph. duralumin, tên gọi tắt của duralumin- nhôm cứng), hợp kim của nhôm với đồng (2,2 - 5,2%), magie (0,2 - 2,7%) và mangan (0,2 - 1,0%), được hoá bền bằng cách tôi trong nước ở khoảng 500°C, rồi hoá già nhân tạo hoặc tự nhiên. Đ nhẹ gần gấp ba lần thép mà độ bền gần như thép cacbon nên được dùng rộng rãi làm vật liệu kết cấu trong chế tạo máy bay và vận tải.

ĐUREN (*địa chất*; L. durus - rắn), tên một hợp phần của than đá, đen, mờ, trong đó mảnh đã mất cấu trúc ban đầu.

ĐURÔ (*địa lí*; TBN. Ducro, BĐN. Dopy, Douro), sông ở bán đảo Pirênê trên lãnh thổ các nước Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. Dài 925 km. Diện tích lưu vực 95 nghìn km^2. Bắt nguồn từ bình sơn Viây - Maxtiơ gần Sôria (Soria), tưới cho vùng Poocto, đổ ra Đại Tây Dương và tạo nên cửa sông miệng phễu. Lưu lượng trung bình 700 m^3/s. Vận tải đường sông trên một đoạn 200 km tính từ cửa sông. Hồ chứa nước, nhà máy thuỷ điện. Trên bờ sông Đ có thành phố Poocto.

ĐUSANBE (*địa lí*; Душанбе), thủ đô Cộng hoà Tatjikixtan (từ 1929). Đầu mối đường bộ và đường xe lửa. Số dân 591,9 nghìn (1991). Chế tạo máy và gia công kim loại, công nghiệp nhẹ (các nhà máy liên hợp vải sợi, tơ lụa, giày da), công nghiệp thực phẩm, vật liệu xây dựng (các nhà máy liên hợp xi măng, xây dựng nhà cửa). Viện hàn lâm khoa học Cộng hoà Tatjikixtan, 8 trường đại học và cao đẳng (trong đó có Trường đại học tổng hợp Tatjikixtan), 4 nhà hát, 2 viện bảo tàng. Phát triển theo quy hoạch tổng thể năm 1965. Nhà hát ôpêra và balê mang tên Ainhi (Айни) (1939 - 46), Nhà tuyên huấn (1974).

ĐUYBOA E. (*khảo cổ*; Ph. Eugène Dubois; 1858 - 1940), bác sĩ y khoa và nhà cổ sinh học Hà Lan, sinh tại Aixđen (Eysden) Hà Lan. Năm 1886, làm bác sĩ quân y trong quân đội Hà Lan, Đ điều tra, khai quật một số hang trong vùng Padang (Ph. Padang) thuộc đảo Xumatra. Năm 1889, nghiên cứu cổ sinh ở Inđônêxia và đã ngẫu nhiên phát hiện một sọ người hoá thạch ở Oadac (Wadjak) thuộc đảo Java. Năm 1891 - 92, Đ khai quật ở Trinin, phát hiện được một răng hàm, sau đó là một xương sọ và một xương đùi hoá thạch. Năm 1894, Đ công bố phát hiện này và đặt tên cho hoá thạch người ở Trinin là *Pithecanthropus Erectus*, thường được gọi là người vượn Java. Đ mất tại Hailen (Ph. Haelen) (Hà Lan).

ĐUYCLÔ J. (*sử*; Ph. Jacques Duclos; 1896 - 1975), nhà hoạt động phong trào cộng sản Pháp và quốc tế. Đảng viên Đảng cộng sản Pháp từ 1920. Từ 1926, uỷ viên Ban chấp hành trung ương đảng, nghị sĩ Hạ nghị viện. Từ 1931, uỷ viên Bộ chính trị, phó chủ tịch Hạ nghị viện (1936 - 39). Những năm 1935 - 43 là uỷ viên Ban chấp hành Quốc tế cộng sản. Là một trong những người lãnh đạo Mặt trận nhân dân và Phong trào kháng chiến chống phát xít Đức. Tham gia lãnh đạo giải phóng Pari tháng 8.1944. Những năm 1946 - 48, đứng đầu nhóm nghị sĩ của Đảng cộng sản Pháp tại Hạ nghị viện và từ 1959, tại Thượng nghị viện. Đã góp phần tích cực xây đắp tình hữu nghị giữa những người cộng sản và nhân dân hai nước Pháp - Việt Nam.

ĐUYÊCKHEM E. (*xã hội học*; Durkheim; 1858 - 1917), nhà xã hội học Pháp, người sáng lập xã hội học hiện đại, học trò của Ôguyxtơ Công tơ (Auguste Comte). Tốt nghiệp đại học sư phạm, giảng dạy xã hội học ở Đại học Boocđô và Đại học Xoocbon. Theo Đ, nhiệm vụ của xã hội học là nghiên cứu về *các sự kiện xã hội*; các sự kiện xã hội có ba đặc trưng chủ yếu: tồn tại bên ngoài cá nhân; có tính chất tập thể (hành vi của hàng loạt người); có sức mạnh cưỡng bức đối với các hành vi của con người. Các sự kiện xã hội không đồng nhất với các hiện tượng tự nhiên, chẳng hạn như trường phái xã hội học Italia của Pereto cắt nghĩa, sự tự sát, bắt đầu do những thay đổi về nhiệt độ. Xã hội học phải áp dụng phương pháp của các khoa học thực chứng, tức là quan sát, so sánh và cắt nghĩa một hiện tượng xã hội này bằng một hiện tượng xã hội khác. Do đó khi nghiên cứu về các tỉ lệ tự sát, Đ đã chứng minh rằng các tỉ lệ đó thay đổi theo các môi trường xã hội, theo các cuộc khủng hoảng kinh tế.

Đ đã quan niệm rằng mọi xã hội đều dựa trên các nguyên tắc tập thể có ý nghĩa chung; đặc điểm của mọi xã hội là tình đoàn kết xã hội. Trong các xã hội nguyên thuỷ sự đoàn kết có tính chất máy móc, vì chưa có sự phân hoá, phân chia các nhiệm vụ để phát triển sản xuất, tức là trong xã hội còn có tính đồng dạng. Còn trong các xã hội hiện đại, do có sự phân công lao động trên cơ sở xã hội được phân hoá và các cá nhân cũng phân hoá, tính

đồng dang bị phá vỡ, nên sự đoàn kết mang tính chất hữu cơ. Đó là Đ khẳng định hình thức của các tập thể quyết định các thái độ cá nhân, và sự tồn tại của một ý thức tập thể thực sự.

Trong các tác phẩm chính trị, Đ đã nghiên cứu trạng thái của xã hội và của cá nhân khi các chuẩn mực xã hội mâu thuẫn nhau, hoặc khi không có những chuẩn mực xã hội bảo đảm cho xã hội được duy trì trong trật tự. Đ đã dùng khái niệm vô chuẩn mực (anomie) để chỉ trạng thái đó. Theo Đ chính trị hiện đại có mục đích phải khôi phục lại một trật tự xã hội mà các chuẩn mực của nó có ý nghĩa đối với cá nhân xã hội. Ông đưa ra một hình thức của chủ nghĩa xã hội phường hội xem như một giải pháp cho trạng thái xã hội đó.

Đ đã có những đóng góp quan trọng trong việc đề xuất và nghiên cứu xã hội học tôn giáo. Trong các sự kiện xã hội, Đ luôn dành một vị trí đặc biệt cho các sự kiện tôn giáo. Theo Đ, cái mà con người gọi là Chúa thì chỉ là xã hội, xã hội thần thánh hoá chính bản thân mình.

Các tác phẩm chủ yếu: "Các quy tắc của phương pháp xã hội học" (1895), "Về sự phân công lao động xã hội" (1893), "Sự tự sát" (1897), "Các hình thức sơ đẳng của đời sống tôn giáo" (1925), "Giáo dục và xã hội học" (1922), "Xã hội học và triết học" (1925), "Sự phát triển sư phạm ở Pháp" (1938)

ĐUYMA A. (*văn*; Ph. Alexandre Dumas; 1802 - 70), nhà văn Pháp. Mới đầu, soạn những vở kịch đram lãng mạn: từ 1825, cùng với bạn cho diễn vở "Săn bắn và tình yêu"; tiếp đến là các vở "Hăngri III và triều đình" (1829), "Ăngtôni" (1831), vv. Sau đó, chuyển sang thể loại tiểu thuyết và viết rất nhiều, tổng số lên tới 257 tập. Thời kì 1840 - 50 là giai đoạn sáng tác sung sức nhất: tiểu thuyết "Ba chàng ngự lâm pháo thủ" (1844) với các nhân vật sôi nổi, nhiệt tình đã trở thành quen thuộc với bạn đọc khắp năm châu. "Hai mươi năm sau" (1845), "Tử tước Đơ Bragiơlon" (1850) là những tác phẩm nối tiếp của "Ba chàng ngự lâm pháo thủ". "Bá tước Mônstô - Crixtô" (1844), "Hoàng hậu Macgô" (1845), "Phu nhân Đơ Mônxôrô" (1845). Đ còn là tác giả nhiều tập hồi kí và chuyện kể về những chuyến du hành.

Con Đ là Duyma con (Alexandre Dumas fils; 1824 - 95), cũng là một nhà văn lớn của Pháp, tác giả của cuốn tiểu thuyết và vở kịch cùng tên "Trà hoa nữ".

ĐUYÔ (*nhạc, múa*; I. duo) 1. Múa hai người, có thể là hai nam, hai nữ hoặc một nam một nữ.

2. Tác phẩm âm nhạc (chủ yếu là thanh nhạc, cho tập thể, có hoặc không có phần đệm nhạc cụ.

3. Thể loại thanh nhạc quan trọng (hát song đôi hai bè) trong ôpêra, ôratôriô, cantat, ôperet.

ĐUYPRÊ L. (*múa*; Ph. Louis Dupré; 1697 - 1774), nghệ sĩ, biên đạo, nhà sư phạm vũ đạo người Pháp. Đ học múa trong Viện hàn lâm âm nhạc Pháp. Tham gia biểu diễn trong các vở balê: "Phaêtôn" (Phaéton) (phần nhạc của Lulli), "Têlêmac" (Telemaque), "Semiramit" (Semiramis) (nhạc của Detus)... Từ năm 1730 đến 1751 Đ là diễn viên xôlô của đại kịch viện Pari. Nghệ thuật múa của Đ điêu luyện, nét múa trau chuốt, giàu tính tạo hình. Người đương thời suy tôn Đ là "Vị thần của múa". Đ là thành viên Viện hàn lâm Vũ đạo Hoàng gia, người đặt nền móng cho múa cổ điển nam và là tác giả của một số vở balê ("Đôraiđa", "Nữ hoàng Grênađa"), trên sân khấu "Grăng Ôpêra" (Grand opéra) Pari và Nhà hát cung đình Ludôvich. Đ có hàng loạt học trò lừng danh như Gacđen (Pierre Gardel), Nôve (Georges Noverre), Vextrit (Gaétan Vestris).

ĐUYRENMAT F. (*văn, sân khấu*, D. Friedrich Dürrenmatt; sinh 1921), nhà văn Thuỵ Sĩ, viết bằng tiếng Đức. Năm 25 tuổi, bỏ học để theo đuổi nghề văn, nghề báo. Các truyện ngắn tập hợp trong tập "Thành phố" (1952). Cuốn tiểu thuyết đầu tay "Quan toà và tên đao phủ" (1952) được độc giả hoan nghênh, viết dưới dạng tiểu thuyết trinh thám, trong đó ông chứng minh rằng, không thể tìm ra những bí ẩn trong cuộc đời bằng suy luận lôgic. Các cuốn tiếp theo: "Nghi ngờ" (1952), "Lời hứa" (1958) cũng theo dạng ấy. Vở kịch "Các nhà vật lí" (1962) đặt vấn đề trách nhiệm của các nhà khoa học trong việc chế tạo bom nguyên tử.

ĐUYRINH C. (*triết*; D. Karl Eugen Duhring; 1833 - 1921), nhà triết học và kinh tế học Đức, Đ thù địch với đạo Do Thái và đạo Cơ Đốc vì cho rằng các đạo ấy làm tha hoá con người. Đ chịu ảnh hưởng rõ rệt của Công tơ và của Foiơbắc. Triết học của Đ là một sự hỗn hợp chủ nghĩa duy tâm, chủ nghĩa duy vật máy móc và chủ nghĩa thực chứng. Những quan điểm triết học, kinh tế học và chủ nghĩa xã hội của Đ đã có ảnh hưởng khá rộng đến các nhà xã hội dân chủ Đức lúc đó, đặc biệt là Bernstaind. Enghen đã kịch liệt phê phán những quan điểm của Đ trong cuốn "Ông Duyrinh đã đảo lộn khoa học" hay "Ông Ôgien Duyrinh đảo lộn khoa học" (thường được gọi là "Chống Duyrinh").

ĐUZÊ E. (*sân khấu*; I. Eleonora Duse; 1858 - 1924), nữ diễn viên Italia, có ý thức nâng nghệ thuật diễn xuất vượt lên trên sức mình trong lĩnh vực tìm kiếm chiều sâu tâm lí, đạo đức. Bà yêu say mê cuộc sống sôi động của người diễn viên, nhất là khi nhập vai các nhân vật của Duyma con và Sacđu bên cạnh các diễn viên nổi tiếng của Italia (như Rôxi, Checki Andô và Boatô).

Đ nổi tiếng khắp Châu Âu trong các nhân vật của Ipxen (Henrik Ibsen), Đannunxiô (G. D'Annunzio), nổi bật hơn cả là các vai của loại kịch về tội lỗi, ăn năn; về sự kiêu ngạo và nhịn nhục. Sân diễn tạo cho bà một cảm giác lo âu và tinh thần muốn vượt khó, do bởi sự giao lưu mang màu sắc tôn giáo thần bí. Đ đã tạo cho mình một phong cách biểu diễn vừa có sức sống, vừa có ý chí vươn tới cái cao cả, tuyệt vời. Bà vừa là diễn viên, vừa là nhân chứng của thời đại.

ĐỨC (*địa lí*, D. Bundesrepublik Deutschland; Cộng hoà liên bang Đức), quốc gia ở Trung Âu, giáp biển Bắc, biển Bantích và các nước Đan Mạch, Hà Lan, Bỉ, Luyxembua, Pháp, Thuỵ Sĩ, Áo, Sec, Ba Lan. Diện tích: 356.973 nghìn km^2. Số dân 81,338 triệu (1993), 91% là người Đức, còn lại là những người thuộc các dân tộc khác ở Châu Âu. Tôn giáo: 34% theo đạo Thiên Chúa, 35% theo đạo Tin Lành. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Đức. Cơ quan lập pháp: Nghị Viện gồm 2 viện. Đứng đầu nhà nước: tổng thống. Đứng đầu chính phủ: thủ tướng. Miền bắc là đồng bằng thấp, rộng, chạy từ tây sang đông, băng hà kỉ Đệ tứ còn để lại ở đây nhiều dấu vết; những dải đồi băng tích, đầm lầy, hồ, bãi đất cát xấu, cát pha sét, cát lẫn sỏi. Miền trung và nam là núi trung bình và cao nguyên, thuận lợi cho giao thông và phát triển nông nghiệp. Cực nam có những đợt cuối cùng của dải Anpơ với những đỉnh cao trên 3000 m. Khí hậu ôn đới đại dương ở phía tây bắc, ôn đới lục địa ở phía cực đông và đông nam. Nhiệt độ trung bình tháng giêng trên 0°C ở phía tây bắc xuống -1°C ở Beclin, -2°C ở đông - nam và -5°C ở vùng núi cao cực nam. Nhiệt độ trung bình tháng hạy từ 16 - 20°C ở đồng bằng đến 12 - 14°C ở vùng núi. Lượng mưa trung bình năm đạt 1000 mm ở phía tây bắc, trên 2000 mm ở các sườn núi cao hướng về phía tây bắc, giảm xuống 500 - 600 mm ở phía đông và đông nam. Các sông phần lớn chảy theo hướng nam - bắc: sông Raino, đường vận tải thuỷ quan trọng nhất, sông Vode (Weser), sông Enbơ. Riêng thượng lưu sông Đunai, chảy theo hướng tây - đông ở phía nam nước Đức. Rừng còn lại trên các sườn núi, chiếm khoảng 28% diện tích lãnh thổ; trên núi cao có đồng cỏ chăn nuôi. Đ là một nước tư bản chủ nghĩa phát triển: đứng đầu Châu Âu và thứ ba trên thế giới về sản lượng công nghiệp. Công nghiệp khai khoáng: than đá ở các vùng Rua, Sarơ (Sarre); than non ở các vùng Xăcxơ (Saxe), Luzaxơ

(Lusace) và Côtônhơ; dầu mỏ, khí thiên nhiên ở miền đồng bằng phía bắc; muối kali ở các vùng Xăcxơ, Luzaxơ; công nghiệp luyện kim ở các vùng Rua, Sarơ, Brêmen, Hămbuôc, Canbơ (Đ. Cable), Ayzenhutenxta. Công nghiệp cơ khí chế tạo giữ vai trò chủ đạo, tập trung nhiều nhất ở các vùng Rua, Frăngfuôc, Hanôvơ (Đ. Hannover), Beclin, Macdơbuôc, Brandenbuôc (Đ. Brandenburg), Hămbuôc, Rôxtôc, công nghiệp hoá chất, sản xuất các chất dẻo, tơ sợi tổng hợp, thuốc nhuộm, phân bón... phân bố ở vùng sông Ranh, Halơ, Côtbut...; ngành dệt là một trong những ngành công nghiệp nhẹ lâu đời; phân bố ở các vùng Ranh, Vexfali, Cac Mac Xtat (Đ. Karl Marx Stadt), Xemnit (Chemnitz), Côtbut (Đ. Cottbus). Nông nghiệp được cơ giới hoá cao, sử dụng nhiều phân bón, năng suất cao. Trồng lúa mì, củ cải đường, cây công nghiệp ở những vùng đất tốt như Buêcđơ (Borde), Xăcxơ, Luzaxơ, thung lũng sông Đunai và sông Rainơ, lúa mạch, kiều mạch, khoai tây ở những vùng đất xấu được cải tạo, chăm bón ở đồng bằng miền bắc. Chăn nuôi giữ vai trò quan trọng trong nông nghiệp. Bò (bò sữa và bò thịt) và lợn là hai loại gia súc nuôi phổ biến ở các vùng trồng trọt, dựa trên cơ sở thức ăn cỏ bãi, cỏ trồng, các loại củ, những chất bã loại bỏ trong công nghiệp đường.

Xuất khẩu: máy móc và thiết bị vận tải, thiết bị văn phòng, máy móc và dụng cụ điện, hoá chất, dược phẩm. Nhập khẩu: máy móc và thiết bị vận tải, chất dẻo thô, lương thực và đồ uống, thịt, sữa, dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ, khí thiên nhiên, quần áo, đồ trang sức.

Tháng 5.1945, Chiến tranh thế giới II kết thúc, nước Đức phát xít bị quân Đồng minh tạm thời chiếm đóng, bị chia làm hai khu vực: Tây Đức do quân đội các nước Hoa Kì, Anh, Pháp chiếm đóng và cai quản, Đông Đức thuộc quyền chiếm đóng và quản lí của quân đội Liên Xô. Bốn năm sau, (1949), trái với tinh thần hiệp định Pôtxđam kí kết năm 1945 giữa bốn nước Đồng minh (Liên Xô, Hoa Kì, Anh, Pháp), Cộng hoà liên bang Đức được thành lập, trong khu vực do Anh, Hoa Kì, Pháp phụ trách, sau đó, ngày 7.10.1949, nước CHDC Đức ra đời trên khu vực Đông Đức do Liên Xô quản lí. Sau hơn 45 năm chia cắt, đối đầu, Tây và Đông Đức lại trở lại hoà nhập thành: nước Đức thống nhất. Ngày quốc khánh 3.10.

CHLB Đức là thành viên của Liên hợp quốc, của EU, của NATO. Thiết lập quan hệ ngoại giao cấp đại sứ với Việt Nam từ ngày 23.9.1975.

ĐỨC (*giáo dục*) x. ***Phẩm chất.***

"ĐỨC BÀ" (*mĩ thuật*; Madonna; cg. Đức Mẹ, Madôna, hay bà Maria, mẹ của Jêsu), hình tượng nghệ thuật Thiên Chúa giáo được các hoạ sĩ thể hiện để ca ngợi tình mẫu tử bất diệt của con người, đặc biệt ở thời Phục hưng. Nhiều hoạ sĩ nổi tiếng thế giới đã sáng tác các bức vẽ ĐB. Nổi bật là Rafaelô (Raffaello) với bức "Madôna" ở nhà thờ Xanh Xixtô (1515, Bảo tàng Drexden, Đức).

"ĐỨC CHÚA" (*mĩ thuật*), hình tượng nghệ thuật Thiên Chúa giáo mô tả chúa Jêsu Crit (Jesus Christ), được các hoạ sĩ và các nhà điêu khắc khai thác qua các thời đại. Hình tượng ĐC được thể hiện theo thời đại và theo cả tính cách của nghệ sĩ. Thời kì đầu trong các hầm mộ Thiên Chúa giáo ở Rôma, người ta vẽ hình con cá, do trong tiếng Hi Lạp "con cá" được ghép bằng năm chữ đầu của câu tụng niệm: "Jêsu Crit con Đấng cứu thế". Đến thời kì Bizantin, hình ĐC mới có chòm râu đen theo kiểu người Xyri. ĐC trong bức "Phán xét cuối cùng" của Mikêlangiêlô giống như thần Zớt sấm sét dữ dội. Lêônacđô Đa Vinchi thể hiện ĐC trong "Bữa ăn tối" là một con người thánh thiện. Titiêng, Vêrônezơ (Véronèse), Ruben (Rubens), Rembran (Rembrandt) vẽ ĐC hơi cường điệu về sức mạnh theo một hiện thực tàn nhẫn, dữ dội. ĐC của Matitxơ là hình ảnh mang tính biểu trưng hư hư thực thực. Còn ĐC của Buyfê (Bernard Buffet) là sự nghèo nàn, trần trụi của con người.

ĐỨC DỤC (*giáo dục*) x. *Giáo dục đạo đức.*

ĐỨC HOÀ (*địa lí*), huyện đồng bằng phía bắc của tỉnh Long An. Diện tích 410 km^2. Gồm 3 thị trấn (Hậu Nghĩa, Đức Hoà: huyện lị, Hiệp Hoà); 17 xã, (Lộc Giang, An Ninh Đông, An Ninh Tây, Hiệp Hoà, Tân Phú, Hoà Khánh Tây, Hoà Khánh Đông, Hoà Khánh Nam, Tân Mỹ, Đức Lập Thượng, Đức Lập Hạ, Hựu Thạnh, Đức Hoà Thượng, Đức Hoà Hạ, Mỹ Hạnh Bắc, Mỹ Hạnh Nam, Đức Hoà Đông). Số dân 182612 (1993), gồm các dân tộc: Kinh, Khơme, Hoa, Chăm. Tôn giáo: Thiên Chúa (19,2%), Cao Đài (14%), Hoà Hảo, vv. Địa hình bằng phẳng, thoải dần từ đông bắc xuống tây nam. Có sông Vàm Cỏ Đông, kênh Tràng Bàng chảy qua. Dân cư 74,8% làm nông nghiệp. Trồng lúa, lạc, mía, thuốc lá, dứa. Chế biến lương thực, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí sửa chữa. Huyện thành lập tháng 2.1976. Trước đó huyện của tỉnh Hậu Nghĩa (cũ).

ĐỨC HUỆ (*địa lí*), huyện đồng bằng phía bắc của tỉnh Long An. Diện tích 420 km^2. Gồm 1 thị trấn (Đông Thành); 9 xã (Mỹ Thạnh Đông, Mỹ Quý Đông, Mỹ Quý Tây, Mỹ Thạnh Tây, Bình Thành, Mỹ Thạnh Bắc, Bình Hoà Bắc, Bình Hoà Nam, Bình Hoà Hưng). Huyện lị ở xã Mỹ Thạnh Đông. Số dân 58775 (1993), gồm các dân tộc: Kinh, Chăm, Khơme. Tôn giáo: Thiên Chúa, đạo Phật, Cao Đài, vv. Địa hình bằng phẳng, thoải dần từ bắc xuống tây nam. Có sông Vàm Cỏ Đông, Trà Cú Thượng chảy qua. Dân cư 84,9% làm nông nghiệp. Trồng lúa, mía, lạc. Chăn nuôi trâu, vịt, cá. Huyện thành lập tháng 2.1976. Trước đó, là huyện của tỉnh Hậu Nghĩa (cũ).

ĐỨC LINH (*địa lí*), huyện phía tây nam của tỉnh Bình Thuận. Diện tích 538 km^2. Gồm 11 xã (Trà Tân, Tân Hà, Đức Hạnh, Đức Tài, Đức Chính, Nam Chính, Võ Xu, Vũ Hoà, Mê Pu, Sùng Nhơn, Đa Kai). Số dân 103014 (1993). Địa hình phần lớn là núi đồi lượn sóng, đất thấp chiếm 25% diện tích. Sông La Ngà chảy qua lan ra thành một vùng 30 ao, hồ. Trồng lạc, cao su, cà phê, hồ tiêu, dừa; nuôi nhiều trâu, bò. Quốc lộ 20 chạy qua. Trước 1976, thuộc tỉnh Bình Thuận cũ gồm cả huyện Tánh Linh, năm 1976, thuộc tỉnh Thuận Hải; năm 1982, tách phần đông ra lập thành huyện Tánh Linh. Năm 1991, trở lại thuộc tỉnh Bình Thuận như cũ.

ĐỨC MẸ (*dân tộc*; Ph. Sainte Marie), danh xưng của giáo hội Công giáo tôn vinh bà thánh mẫu Xanh Maria. Theo truyền thuyết và theo giáo lí, Đức Chúa Cha cho Đức Chúa Con giáng thế, do ĐM đồng trinh Xanh Maria sinh hạ bởi phép thiêng của Chúa; vì vậy, ĐM là trinh nữ không mắc tội tổ tông và là hình mẫu người mẹ trong trắng, thuần hậu, hết lòng thương yêu chăm sóc con trẻ. Hằng năm, giáo hội Công giáo tổ chức "Lễ Đức Mẹ đồng trinh" vào ngày 8 tháng 12.

"ĐỨC MẸ" (*mĩ thuật*) x. *"Đức bà"*.

ĐỨC PHỔ (*địa lí*), huyện ven biển phía nam của tỉnh Quảng Ngãi. Diện tích 368,1 km^2. Gồm 1 thị trấn (Đức Phổ, huyện lị); 13 xã (Phổ Hoà, Phổ Thuận, Phổ Văn, Phổ Phong, Phổ An, Phổ Quang, Phổ Ninh, Phổ Minh, Phổ Nhơn, Phổ Cường, Phổ Khánh, Phổ Thạnh, Phổ Vinh). Số dân 136200 (1993). Địa hình có núi ở phía tây và tây nam, đồi gò thấp độ cao từ 25 - 150 m, đồng bằng ven biển ở phía đông. Sông chính: Trà Câu, Lò Bó; đầm Làm Bình, An Khê, Sa Huỳnh. Rừng có đặc sản dầu rái. Bờ biển dài 44 km, cửa biển Mỹ Á, Sa Huỳnh. Dân cư 87% làm nông nghiệp. Trồng lúa, cây hoa màu, mía, dừa. Đánh bắt cá biển, làm muối. Chế biến đường, dừa, nước mắm. Quốc lộ 1A và đường sắt Thống Nhất chạy qua. Huyện thành lập năm 1890, được gọi là châu, năm 1899 đổi thành huyện.

ĐỨC THỌ (*địa lí*), huyện tiếp giáp đồng bằng và trung du ở phía bắc tỉnh Hà Tĩnh. Diện tích 300,34 km^2. Gồm 1 thị trấn

(Đức Thọ, huyện lị); 33 xã (Đức Tùng, Đức Quang, Đức Châu, Trường Sơn, Liên Minh, Đức La, Đức Vĩnh, Tùng Ảnh, Đức Yên, Đức Nhân, Bùi Xá, Yên Hồ, Đức Long, Trung Lễ, Đức Thuỷ, Đức Thịnh, Ân Phú, Đức Lạc, Đức Hoà, Đức Lập, Đức Lâm, Thái Yên, Đức Liên, Đức Hương, Đức Bồng, Đức Linh, Đức Giang, Đức Lạng, Đức Đồng, Tân Hương, Đức An, Đức Dũng, Đức Thanh). Số dân 150948 (1993). Địa hình đồi thoải xen đồng bằng. Có đoạn cuối sông Ngàn Sâu chảy vào sông Lam. Đất nông nghiệp chiếm 43,3% diện tích. Trồng lúa, khoai, sắn. Các đường 8,15 và đường sắt Thống Nhất chạy qua. Từ xưa là huyện của tỉnh Hà Tĩnh. Từ 1975 đến 1991 là huyện của tỉnh Nghệ Tĩnh. Từ 1991 trở lại tỉnh Hà Tĩnh.

ĐỨC TRỌNG (*địa lí*), huyện miền núi Tây Nguyên ở giữa tỉnh Lâm Đồng. Diện tích 898 km^2. Gồm 1 thị trấn (Liên Nghĩa, huyện lị); 11 xã (Hiệp Thạnh, Phú Hội, Tân Hội, N'Thôn Hạ, Bình Thạnh, Ninh Loan, Đà Loan, Tà Hine, Tà Năng, Ninh Gia, Liên Hiệp). Số dân 113174 (1993), gồm các dân tộc: Cơ Ho, Mnông, Kinh, Mạ. Địa hình cao nguyên bazan có một số đồi núi thấp: Quan Du (1805 m). Sông Đa Dâng chảy qua. Đất lâm nghiệp chiếm 69,5% diện tích. Khai thác sơ chế gỗ. Trồng chè, cà phê, dâu, nuôi tằm. Tuyến giao thông chính quốc lộ 20, 21 chạy qua. Nhiều điểm du lịch: rừng thông, thác Pren, Liên Gò. Trước 1976 thuộc tỉnh Tuyên Đức (cũ). Năm 1987 cắt vùng kinh tế mới của Hà Nội để thành lập huyện Lâm Hà.

ĐỰC – GÃY (*sân khấu*), điều cấm kị trong nghệ thuật tuồng. *Đực* là khi biểu diễn, không có sự phối hợp ăn ý giữa múa hát với tâm trạng nhân vật. *Gãy* là khi múa những động tác chân tay không kết hợp nhịp nhàng, đường nét không tròn trịa. Muốn diễn không đực đòi hỏi diễn viên phải biết tận dụng tối đa và thích hợp các thao tác nghệ thuật (từ giọng hát, cử chỉ, điệu bộ đến mũ mãng, áo bào, hia, giáp, râu, tay roi, tay giáo, vv.), để bộc lộ đầy đủ tâm trạng của vai tuồng. Vd. khi áp dụng hình thức đứng theo chữ đinh (J), diễn viên đứng một chỗ nhưng đôi hia "không chết" (nằm im) mà phải rung lên theo tâm trạng của vai tuồng, kết hợp với đôi tay múa kín, tròn, mượt mà

ĐỰC LÀM VIỆC (*nông*), đực giống được sử dụng cho nhảy trực tiếp hoặc cho nhảy trên giá gỗ để lấy tinh. Một ĐLV dùng nhảy trực tiếp một năm phối được 40 - 50 nái (đối với lợn) và 25 - 30 cái (đối với trâu hoặc bò). Lấy tinh thì một lợn đực giống có thể phối được 400 - 500 nái, một trâu (hoặc bò) đực giống có thể phối được 250 - 300 cái sinh sản trong một năm; nếu dùng tinh viên, số cái được phối giống còn nhiều hơn. Lứa tuổi cho tinh nhiều nhất đối với lợn ĐLV là 12 - 36 tháng, đối với trâu, bò đực là 8 - 10 năm tuổi. Sau thời gian đó, ĐLV được thiến để vỗ béo rồi giết thịt. Sử dụng ĐLV cho phép đưa nhanh tiến bộ di truyền vào sản xuất.

ĐỰC THÍ TÌNH (*nông*), con đực được dùng để phát hiện động hớn hay để xác định thời gian chịu đực của con cái, nhằm phối giống hoặc truyền tinh nhân tạo đúng lúc. Thường chọn những con đực không làm giống, có tính đực hăng, với bộ phận sinh dục để nguyên hay cắt hoặc giải phẫu (đưa lệch dương vật sang một bên, cắt hoặc thắt ống dẫn tinh).

ĐƯỚC (*sinh, nông; Rhizophoraceae*), họ cây thân gỗ lớn hay nhỏ, mọc thành bụi, thường mọc thành rừng ven bờ biển, có rễ hô hấp (rễ khí sinh), một số mọc hỗn giao trong rừng. Lá đơn nguyên, mọc đối, có lá kèm sớm rụng. Hoa mọc đơn độc hoặc thành cụm ở nách lá. Hoa lưỡng tính (đôi khi đơn tính), đều, thường mẫu 4 hay 5. Quả nang, có đài tồn tại, những cây sống ở đầm lầy có hạt nảy mầm ngay trên cây mẹ, có rễ dài cắm được trên đất bùn. Họ Đ có 16 chi, 120 loài, phân bố rộng ở nhiệt đới. Ở Việt Nam có 6 chi, hơn 10 loài mọc ở ven biển (trừ một vài loài thuộc chi *Carallia* và *Anysophyllea*, mọc ở rừng trên cạn). Các loài thường gặp: Đ chằng (*Rhizophora stylosa*) dùng lấy gỗ, làm củi, chứa nhiều tanin công dụng nhiều mặt; cây vẹt dù (*Bruguiera gymnorhiza*, tk. cây bần) có vỏ dùng thuộc da, nhuộm; cây trang (*Kandelia candel*) trồng ngoài đê ngăn mặn, cây nguồn mật. Việt Nam có hàng nghìn hecta rừng Đ ở đồng bằng Nam Bộ.

Đước xanh

ĐƯỜI ƯƠI (*sinh, nông; Pongo pygmae*; tk. lười ươi), loài khỉ dạng người, họ Đười ươi (*Pongidae*), có hình dáng giống người hơn vượn. Da đen, lông thưa, đỏ nâu. Có túi da lớn ở họng. Thân cao 1,15 - 1,35 m, nặng 75 -100 kg (con cái nhỏ hơn con đực). Sống ở rừng nhiệt đới thấp và gần đầm lầy. Ưa ở đất, đi bốn chân. Làm tổ có mái lá ở cành cây cao 9-20 m để qua đêm. Sống thành gia đình nhỏ, một mẹ và vài con, con đực sống đơn độc. Sinh đẻ không có mùa nhất định. Con cái chửa 9 tháng, đẻ 1 con; con sơ sinh nặng 1,5 - 2 kg, có lông thưa. Tới 5 tuổi, ĐƯ tách mẹ để sáp nhập với đàn thành niên. ĐƯ hiện chỉ còn ở các đảo Boocnêô và Xumatra (Inđônêxia). Thời cổ xưa, có ở Việt Nam. Loài thú quý này đang đi tới chỗ tuyệt chủng. Trong thiên nhiên còn khoảng 4000 con, trong các vườn thú có khoảng 300 con. Được nhà nước Inđônêxia tuyệt đối bảo vệ.

ĐƯƠNG LƯỢNG CƠ CỦA NHIỆT (*lí*), năng lượng cơ tương đương với một đơn vị nhiệt lượng, bằng 4,185 J/cal. Trong hệ đơn vị SI, vì nhiệt lượng và cơ năng đều đo bằng đơn vị Jun nên khái niệm "ĐLCCN" trở nên không cần thiết như trước đây.

ĐƯƠNG LƯỢNG ĐIỆN HOÁ (*điện*), tỉ số giữa khối lượng chất thu được trên điện cực lúc điện phân với điện lượng đi qua chất điện phân. Theo định luật Faradây 2, ĐLĐH của một chất tỉ lệ với đương lượng hoá học của nó. Đơn vị ĐLĐH trong hệ SI là kg/C. ĐLĐH chính là khối lượng của một chất được giải phóng trong quá trình điện phân bởi một điện lượng một culông. Vd. ĐLĐH của bạc là 0,001118 g.

ĐƯƠNG LƯỢNG GAM (*hoá*) x. ***Khối lượng mol đương lượng***.

ĐƯƠNG LƯỢNG HOÁ HỌC (*hoá*) x. ***Mol đương lượng hoá học***.

ĐƯƠNG LƯỢNG NHIỆT (*lí*), nhiệt lượng tương đương về mặt năng lượng với một đơn vị công. Khái niệm này chỉ sử dụng lúc công và nhiệt được đo bằng các đơn vị khác nhau. Vd. đo công bằng jun (J), nhiệt lượng đo bằng calo (cal) thì ĐLN của jun là 0,24 cal: 1J = 0,24 cal. Trong hệ SI, công và nhiệt lượng đều đo bằng J nên không sử dụng khái niệm này.

ĐƯƠNG LƯỢNG TNT (*quân sự*), độ đo sức nổ của đạn dược hạt nhân, lấy bằng khối lượng trinitrôtôluen (TNT) khi nổ giải phóng năng lượng tương đương với năng lượng của đạn dược hạt nhân đang được xem xét. ĐLTNT tính bằng t (tấn), Kt (nghìn tấn), Mt (triệu tấn). Đạn dược hạt nhân hiện đại có ĐLTNT từ vài chục t tới vài chục Mt.

ĐƯƠNG QUY (*nông, y; Angelica sinensis*), cây nhỏ, sống lâu năm, họ Hoa tán (*Apiaceae*). Cao 40-80 cm. Thân tím, có rãnh dọc. Lá kép 2 - 3 lần xẻ lông chim, mọc so le, cuống dài 3 - 12 cm, ba đôi lá chét. Cụm hoa hình tán kép, gồm 12 - 40 hoa màu xanh trắng. Hoa rất nhỏ. Quả bế có rìa màu tím nhạt. Rễ cây ĐQ có 0,2% tinh dầu, có tác dụng chữa bệnh phụ khoa, bệnh hô hấp, bệnh tim mạch và có tác dụng kháng sinh đối với trực

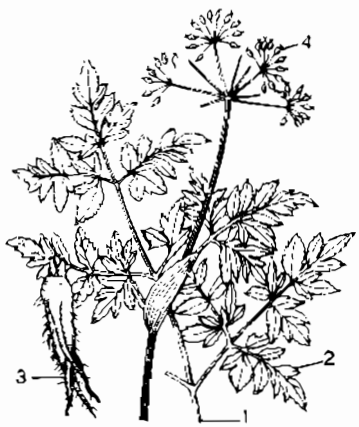

Đương quy
1 – Thân mang lá; 2 – Lá kép lông chim; 3 – Củ; 4 – Cụm hoa hình tán.

khuẩn lị và tụ cầu khuẩn. ĐQ là vị thuốc rất phổ thông trong đông y, là đầu vị trong thuốc chữa bệnh phụ khoa và làm thuốc bổ huyết, dưỡng não, vv.

ĐƯƠNG SỰ (*luật*), người có quyền lợi hay trách nhiệm cần phải được giải quyết trong vụ án. Trong vụ án dân sự, các ĐS có: nguyên đơn; bị đơn; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. ĐS có thể là công dân hay pháp nhân.

ĐƯỜNG (*hoá*) x. *Sacarozơ*.

ĐƯỜNG (*sử*), vương triều phong kiến ở Trung Quốc (618 - 907), tiếp theo triều Tuỳ. Bao gồm 21 đời vua, kinh đô là Trường An. Mở đầu triều Đ là Lý Uyên (Đường Cao Tổ; 618 - 626). Ông cùng con trai là Lý Thế Dân (Đường Thái Tông; 627 - 649) đã chinh phục các thế lực cát cứ thống nhất quốc gia. Đường Cao Tông (650 - 683) cho lập các đô hộ phủ: An Bắc, An Tây, An Đông và An Nam để cai trị các vùng chiếm đóng. Các vua đầu thời Đ đã thi hành chế độ quân điền và chế độ thuế tô, dung, điệu. Đạo Phật phát triển, nhà sư Huyền Trang sang Ấn Độ học và xin kinh Phật (628 - 645). Xuất hiện nhiều nhà thơ nổi tiếng: Lý Bạch (701 - 762), Đỗ Phủ (712 - 770), Bạch Cư Dị (772 - 846). Cuối thời Đ, từ giữa thế kỉ 8, Trung Quốc luôn có biến động: loạn An Sử (755 - 763), khởi nghĩa nông dân Hoàng Sào (874 - 884). Đầu thế kỉ 10, các phe phái tranh chấp nhau liên miên. Năm 907, tiết độ sứ Chu Đoàn Trung phế bỏ Đường Ai Đế, tự xưng là hoàng đế. Nhà Đ mất, Trung Quốc chuyển sang thời Ngũ đại thập quốc.

ĐƯỜNG AMIN (*sinh*; A. amino sugar), đường trong đó nhóm hiđroxyl (OH) được thay bằng nhóm amin (NH). Vd. glucozamin (từ glucozơ) có nhiều trong polisacarit của động vật có xương sống và là thành phần chính của kitin; galactozamin hoặc condrozamin (từ galactozơ) là thành phần chính của sụn và glicolipit. ĐA là thành phần quan trọng của vách tế bào vi khuẩn.

ĐƯỜNG ẢNH HƯỞNG (*cơ, xây dựng*), đường biểu thị các giá trị của một đại lượng bất kì (nội lực hoặc chuyển vị) tại một vị trí nào đó khi một tải trọng tập trung bằng đơn vị có phương và chiều không đổi, di chuyển trên kết cấu. Chẳng hạn, ĐAH của mômen uốn tại một tiết diện nào đó của dầm là đường biểu diễn sự biến thiên của mômen uốn tại tiết diện đó ứng với các vị trí khác nhau trên dầm của một tải trọng tập trung P = 1 đơn vị lực.

ĐAH được sử dụng rất hiệu quả và thuận lợi trong tính toán kết cấu công trình chịu tải trọng di động (tập trung hoặc phân bố), nó cho phép bố trí hệ thống hoạt tải di động ở vị trí nguy hiểm (bất lợi) nhất đối với nội lực hoặc chuyển vị cần tính toán. Khái niệm ĐAH được xây dựng trên cơ sở ứng dụng nguyên lí cộng tác dụng nên chỉ được dùng để tính toán các công trình có chuyển vị nhỏ với vật liệu của công trình là đàn hồi tuyệt đối và tuân theo định luật Huc.

ĐƯỜNG ÁP LỰC (*xây dựng*), quỹ tích của các điểm đặt (điểm áp lực) của hợp lực các lực bên trái (hoặc bên phải) tiết diện của các cấu kiện trong công trình. ĐAL được dùng để xác định nội lực trong các công trình (chủ yếu là kết cấu vòm) chịu tải trọng bất động theo phương pháp hoa đồ.

ĐƯỜNG BAO (*kiến trúc*), đường viền ngoài cùng của hình bet của công trình, hoặc hình bẹt chắp của nhiều công trình thu được từ điểm quan sát cụ thể trong thực tế. ĐB tạo những xúc cảm thẩm mĩ gắn hình khối kiến trúc với thiên nhiên, gây ấn tượng mạnh mẽ của cảnh quan đô thị.

ĐƯỜNG BÃO HOÀ (*thuỷ lợi*), đường mặt nước của dòng thấm chuyển động từ chỗ có mực nước ngầm cao đến chỗ có mực nước ngầm thấp hơn. ĐBH trong đập đất là đường mặt nước của dòng thấm đi từ thượng lưu về hạ lưu qua thân đập. Áp suất tại các điểm trên ĐBH bằng áp suất khí quyển. Phía trên ĐBH có khu nước mao dẫn, độ cao mao dẫn tuỳ thuộc vào loại đất. Dưới ĐBH, đất chịu lực đẩy nổi và lực thấm.

ĐƯỜNG BĂNG (*giao thông, quân sự*), đoạn đường thẳng trong sân bay, có tiêu chuẩn kĩ thuật đặc biệt để máy bay chạy lấy đà khi cất cánh và chạy giảm đần tốc độ khi hạ cánh. ĐB của các sân bay quân sự tạm thời có thể bằng đất, bằng các tấm kim loại ghép lại. ĐB của các sân bay vĩnh cửu thường làm bằng bê tông, bê tông cốt thép. Hai bên ĐB phải có hệ thống đèn tín hiệu theo quy định của thiết kế sân bay.

ĐƯỜNG BẬC BA (*toán*), đường cong đại số xác định bởi phương trình $F(x, y) = 0$, trong đó F là đa thức bậc ba đối với x và y. Đường bậc ba đơn giản nhất là đồ thị của hàm số $y = x^3$. Các đường bậc ba quan trọng nhất là: Parabôn bán lập phương (phương trình $y = ax^{3/2}$), Lá Đêcac (phương trình $x^3 + y^3 = 3axy$, (x. ***Đêcac (lá)***), mái tóc Aniêzơ (phương trình $y = \frac{a^3}{a^2+x^2}$), Xixôit (phương trình $y^2 = \frac{x^3}{a-x}$) và Xtrôfôrit (phương trình $y^2 = x^2\left(\frac{a+x}{a-x}\right)$).

Đường bậc ba còn gọi là đường cubic.

ĐƯỜNG BÊN (*sinh*), cơ quan cảm giác đặc biệt của cá và một ít loài lưỡng cư gồm hai ống thần kinh chính chạy dọc theo thân, nằm dưới da 2 - 3 mm với nhiều ống nhỏ xuyên qua da và vẩy thông với bên ngoài. ĐB giúp sinh vật cảm nhận được mọi sự thay đổi về áp lực, nhiệt độ, nồng độ nước, cường độ ánh sáng, các dao động tần số thấp (6 - 10Hz), để định hướng tìm mồi, tránh kẻ thù và vật cản trên đường bơi.

ĐƯỜNG BIÊN GIỚI ÔĐE – NAIXƠ (*sử*; Ph. Oder - Neisse), đường biên giới ở phía tây Ba Lan, được hoạch định tại Hội nghị Pôtxđam (17.7 - 2.8.1945) với sự tham gia của nguyên thủ các nước Liên Xô, Mĩ, Anh. ĐBGO - N kéo dài từ biển Bantích qua tây Xvinhminde (Đ. Swinemünde) và từ đây dọc theo sông Ôđe đến điểm hội lưu với sông Naixơ, rồi dọc sông Naixơ đến biên giới Sec. Lãnh thổ nằm phía đông đường biên giới đó thuộc chủ quyền Ba Lan.

ĐƯỜNG BÌNH ĐỘ (*xây dựng*) x. ***Đường đồng mức***.

ĐƯỜNG CẢN LỬA (*nông*; tk. đường ranh cản lửa), đường phân chia giữa các khu rừng (lô, khoảnh, tiểu khu, vv.) để ngăn chặn lửa lan rộng khi cháy rừng và để đi chuyển khi chữa cháy,

dập lửa hoặc trừ sâu bệnh. ĐCL chính thường được bố trí song song với nhau và thẳng góc với hướng gió chính trong mùa khô. Ở các bãi chăn thả trong rừng, cũng cần bố trí ĐCL. Bề rộng đường ranh chính có thể từ 5 đến 20 m. ĐCL có nhiều dạng: đường ranh trắng (trên đường ranh, cây cỏ và cành khô lá rụng được phát dọn sạch); đường ranh xanh có trồng các loại cây lá rộng khó cháy hoặc loại cây chứa nhiều nước như dứa sợi (*Agave americana*), chuối; đường ranh trắng mùa khô, xanh mùa mưa (mùa khô để trắng, mùa mưa trồng cây); đường kênh rạch trong các rừng trăm vừa để cản lửa, vừa để đi lại, vận chuyển.

ĐƯỜNG CAO (*toán*), đoạn thẳng vuông góc hạ từ đỉnh một hình tam giác hoặc hình chóp, hình nón xuống cạnh hoặc mặt đối diện hoặc phần kéo dài của chúng. Chiều dài của đoạn thẳng đó cũng được gọi là ĐC hay chiều cao. Trong các hình có đáy song song như hình bình hành, hình thang, hình lăng trụ, hình nón cụt, ĐC hay chiều cao là khoảng cách giữa đáy trên và đáy dưới. Trong một tam giác, ba ĐC đồng quy tại một điểm gọi là trực tâm của tam giác.

ĐƯỜNG CAO TỐC (*giao thông, kiến trúc*), tuyến đường ô tô hoặc tuyến đường sắt xây dựng theo những tiêu chuẩn đặc biệt dành riêng cho các đoàn tàu hoặc xe chạy với tốc độ cao từ 100 km trở lên. ĐCT nối các thành phố lớn, các trung tâm thương mại, công nghiệp hoặc du lịch, thành phố cảng. Vd. đường sắt cao tốc ở Pháp, Nhật có các đoàn tàu chạy thường xuyên với tốc độ trên dưới 300 km/h; đường chủ yếu cho ô tô có tốc độ lớn 80 km/h ở nội thành và 120–140 km/h ở ngoại thành, không có hè cho người đi bộ. Chiều rộng lòng đường thường có từ 4–6 làn xe ở nội thành và 6–8 làn ở ngoại thành, có dải ngăn cách giữa hai chiều xe chạy. ĐCT có thể nằm trên mặt đất hoặc đi nổi trên cao như cầu cạn. Các chỗ giao nhau của ĐCT với các tuyến đường khác yêu cầu phải là giao cắt khác mức (xt. ***Xa lộ***).

ĐƯỜNG CÁP TREO (*giao thông*), tuyến đường làm từ các dây cáp căng qua các cột tháp, dùng để treo đỡ toa xe di động qua một hệ thống bánh xe ròng rọc để chuyên chở khách du lịch hoặc phục vụ khai thác quặng, khai thác gỗ ở các khu mỏ hay núi rừng hiểm trở khó làm đường ô tô hoặc đường sắt. Đường treo ngoài dây cáp còn bằng dầm cứng nữa.

ĐƯỜNG CẤT HẠ CÁNH (*quân sự*) x. ***Đường băng***.

ĐƯỜNG CHÂN CẢNH (*mĩ thuật*), đường trùng với đáy của bức tranh trong luật thấu thị.

ĐƯỜNG CHÂN TRỜI (*lí, kiến trúc*), vòng tròn lớn, giao tuyến của thiên cầu và mặt phẳng vuông góc với phương thẳng đứng đi qua điểm quan sát (ĐCT toán học). Trên thực tế thường được hiểu là đường tròn tưởng tượng do hiệu quả thị giác mà ở đó ta thấy mặt đất (hoặc biển) và bầu trời hình như gặp nhau (ĐCT biểu kiến). ĐCT biểu kiến càng rộng khi điểm quan sát càng cao. Do khúc xạ ánh sáng của khí quyển, ĐCT biểu kiến thường nằm thấp hơn ĐCT toán học. Trong phương pháp vẽ phối cảnh, ĐCT còn được gọi là đường tầm nhìn, trên đó xác định các điểm tụ.

ĐƯỜNG CHÉO (*toán*) 1. Trong một đa giác, đoạn thẳng nối hai đỉnh không kề nhau gọi là ĐC của đa giác đó.

2. Trong một khối đa diện, đoạn thẳng nối hai đỉnh không nằm cùng trên một mặt của đa diện gọi là ĐC của đa diện đó.

3. Trong một ma trận vuông cấp n, các phần tử có chỉ số hàng và chỉ số cột bằng nhau lập thành ĐC chính của ma trận, các phần tử mà tổng của chỉ số hàng và chỉ số cột bằng n + 1 lập thành ĐC phụ của ma trận.

ĐƯỜNG CHIA NƯỚC (*địa lí, công, quân sự*; cg. đường phân thuỷ), đường trên bề mặt Trái Đất ở giữa hai hệ thống dòng chảy của các sông kề liền nhau, phân chia các lưu vực. Ở vùng núi, ĐCN thường biểu hiện rõ trên địa hình và trùng với đường sống núi. Ở đồi, đồng bằng và núi đá vôi, ĐCN biểu hiện ít rõ hơn. Phân ra: ĐCN chính (ĐCN lục địa), ĐCN cấp một (giữa hai lưu vực sông kề nhau), ĐCN cấp hai (giữa các phụ lưu của các sông chính), vv. Vùng chia nước hay bề mặt chia nước là các vùng bằng phẳng trên các bề mặt đỉnh hay đồng bằng giữa hai hệ thống sông.

ĐƯỜNG CHIẾN DỊCH (*quân sự*), đường quân sự phục vụ cơ động, vận chuyển ở cấp chiến dịch. Gồm đường dọc từ hậu phương chiến dịch đến các khu vực tác chiến, đường ngang để cơ động từ hướng này sang hướng khác, đường vu hồi, thọc sâu...

ĐƯỜNG CHIẾN LƯỢC (*quân sự*), đường quân sự phục vụ cho cơ động và vận chuyển ở cấp chiến lược. Được xây dựng trong thời bình theo kế hoạch kết hợp kinh tế với quốc phòng, được hoàn thiện và phát triển trong thời chiến. "Đường mòn Hồ Chí Minh" là loại ĐCL.

ĐƯỜNG CHÍNH TRƯA (*lí*), đường nối điểm Bắc và điểm Nam trên mặt phẳng chân trời, trong hệ toạ độ chân trời. Lúc chính trưa (chính ngọ), bóng các vật đều rơi vào ĐCT.

ĐƯỜNG CHÍNH TUYẾN (*giao thông*), đường (trong ga) dành cho các đoàn tàu chạy thông qua ga và để đón các đoàn tàu khách đỗ lại tạm thời.

ĐƯỜNG CHUẨN của một đường cong bậc hai (*toán*), đường thẳng có quan hệ với các đường cong bậc hai elip, hypebôn, parabôn như sau: tỉ số khoảng cách từ một điểm bất kì của đường cong đến một tiêu điểm của nó và đến đường thẳng đó là một hằng số; tỉ số đó gọi là tâm sai e của đường cong. Các đường elip và hypebôn có hai ĐC, mỗi đường ứng với một tiêu điểm. Nếu elip (hypebôn) có phương trình đưa về dạng chuẩn tắc $\frac{x^2}{a^2} + \frac{y^2}{b^2} = 1$ (tương ứng, $\frac{x^2}{a^2} - \frac{y^2}{b^2} = 1$) thì hai ĐC của chúng có phương trình là : $x = \pm \frac{a^2}{c}$, trong đó a là bán trục lớn và c là tiêu cự của elip (bán trục thực và tiêu cự của hypebôn). Đường parabôn chỉ có một ĐC. Nếu phương trình parabôn là $y^2 = 2px$ thì phương trình của ĐC của nó có dạng $x = -\frac{p}{2}$.

ĐƯỜNG CHUYỀN (*địa lí*), phương pháp xác định toạ độ điểm trắc địa bằng cách dựng ngoài thực địa một đường gấp khúc hoặc một hệ thống các đường gấp khúc. Trên các điểm gấp khúc (điểm ĐC), người ta đo góc giữa các cạnh và đo chiều dài các cạnh. Đường gấp khúc đó gọi là ĐC, hệ thống đường gấp khúc trên gọi là lưới ĐC. Điểm giao của các ĐC gọi là điểm nút. Phương pháp xác định toạ độ các điểm trắc địa như trên gọi là phương pháp ĐC. Có nơi con gọi là đường sườn hoặc đường đa giác. ĐC độ chính xác cao từ hạng I đến hạng IV dùng trong việc xác định toạ độ cơ bản nhà nước các hạng tương ứng. ĐC đồ chính xác thấp (đo góc và cạnh độ chính xác thấp) gọi là ĐC kinh vĩ, dùng trong đo vẽ địa hình.

ĐƯỜNG CONG (*toán*), một khái niệm hình học, được định nghĩa theo nhiều cách khác nhau. Vd. dưới dạng tham số, ĐC trong không gian (cg. ĐC ghềnh) được định nghĩa là tập hợp các điểm trong không gian mà tọa độ (x, y, z) của nó thỏa mãn hệ phương trình $x = \phi(t)$, $y = \psi(t)$, $z = \eta(t)$, trong đó ϕ, ψ, η là các hàm số liên tục của biến số thực t. Đó là ĐC theo nghĩa Jocđăng. Trong hình học giải tích, hình học đại số và tôpô học có những định nghĩa khác về ĐC. Vd. x. ***Đường cong đại số***.

ĐƯỜNG CONG ĐẠI SỐ (*toán*), đa tạp đại số một chiều. Vd. ĐCĐS phẳng thực là tập hợp các điểm trên mặt phẳng afin thực mà toạ độ (x, y) của chúng thỏa mãn phương trình dạng

$F(x, y) = 0$, trong đó F là một đa thức của các đối số x, y. Nếu F là đa thức có bậc thấp nhất trong số các đa thức xác định một ĐCĐS phẳng thì bậc của F gọi là bậc của đường cong đó. Một ĐCĐS phẳng bậc n chỉ có thể có tối đa $\frac{(n-1)(n-2)}{2}$ điểm kép. Hiệu giữa $\frac{(n-1)(n-2)}{2}$ và số điểm kép của một ĐCĐS phẳng bậc n gọi là giống của đường cong đó. Các khái niệm bậc, giống cũng được định nghĩa cho các ĐCĐS trong không gian n chiều. ĐCĐS là một trong các đối tượng nghiên cứu chính của môn hình học đại số, trong đó có bài toán quan trọng là bài toán phân loại các ĐCĐS theo các đặc trưng hình học của chúng. Các ví dụ đơn giản của ĐCĐS là đường thẳng, đường tròn, elip, hypebôn, parabôn, đường lemniscat.

ĐƯỜNG CONG ĐƠN HOẠCH (*toán*), đường cong phẳng mà phương trình có thể đưa về dạng tham số $x = \varphi(t)$, $y = \psi(t)$, trong đó $\varphi(t)$ và $\psi(t)$ là các hàm số hữu tỉ. ĐCĐH là một đường cong đại số. Một đường cong đại số bậc n là ĐCĐH khi và chỉ khi giống của nó bằng không, tức là nếu đường cong có $\frac{(n-1)(n-2)}{2}$ điểm kép. Suy ra mỗi đường cong bậc hai đều là ĐCĐH.

ĐƯỜNG CONG PÊANÔ (*toán*), đường cong theo nghĩa Jocđăng (xt. ***Đường cong***) đi qua tất cả các điểm của một hình vuông nào đó. ĐCP được nhà toán học Pêanô (Guseppe Peano) người Italia, khảo sát đầu tiên năm 1890 (x. Hình). Trong hình mô tả phương pháp xây dựng ĐCP bằng cách tiếp cận dần đến nó qua một quá trình chia nhỏ hình vuông ban đầu thành $(2^n)^2$ hình vuông nhỏ, xây dựng một đường gấp khúc đi qua tất cả các tâm của chúng và cho n tiến đến vô cùng (hình vẽ ứng với n = 1, 2, 3).

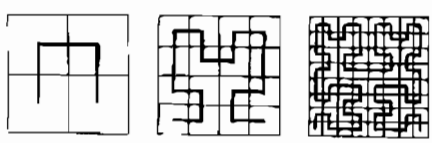

Đường cong Pêanô

ĐƯỜNG CONG SIÊU VIỆT (*toán*), đường trên mặt phẳng (hay trong không gian) mà không phải là đường cong đại số. Vd. đồ thị của các hàm số $y = \sin x$, $y = \log x$, $y = 2^x$, đường dây xích, đường xoắn ốc.

ĐƯỜNG CONG TÍCH PHÂN (*toán*), đồ thị của nghiệm của một phương trình hoặc một hệ phương trình vi phân.

ĐƯỜNG CONG TS (*địa lí*), biểu đồ có hệ trục toạ độ (nhiệt độ T và độ muối S) ứng với những độ sâu lựa chọn. Trên biểu đồ này có thể vẽ các đường đẳng mật độ hoặc đẳng thể tích riêng. Các điểm được nối lại bằng đường cong, trên cơ sở phân tích đường cong này biết được đặc trưng các khối nước biển, cho phép phân chia các khối nước biển và đại dương.

ĐƯỜNG CONG TỪ HOÁ (*lí*), đồ thị mô tả quá trình từ hoá qua sự phụ thuộc của độ từ hoá của chất sắt từ vào từ trường tác dụng. Phân biệt: ĐCTH ban đầu, ĐCTH chu kì (đường từ trễ) và đường cong đảo từ cơ bản (quỹ tích các đỉnh của các đường từ trễ). Dựa vào ĐCTH, có thể xác định được các tính chất từ của vật liệu (độ từ thẩm, độ từ hoá dư) và các tính chất khác.

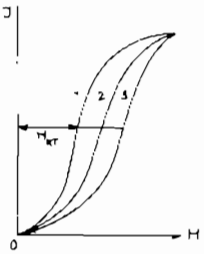

Đường cong từ hoá

Hình: Các ĐCTH của các mẫu dạng xuyến (1) dài mỏng (2) và ngắn, dầy (3). H_{kt} là trường khử từ, phụ thuộc vào dạng mẫu.

ĐƯỜNG CỒ (*khảo cổ*), di tích khảo cổ học ở thôn Lật Phương, xã Chí Minh, huyện Phú Xuyên, tỉnh Hà Tây, thuộc văn hoá Đông Sơn. Hai lần khai quật 149 m^2. Trong tầng văn hoá có 11 ngôi mộ huyệt đất cùng thời. Đồ gốm có màu trắng mốc, phớt hồng, trang trí hoa văn thừng tạo thành các hình ô trám to, nhỏ khác nhau, đặc biệt loại thừng thô tạo thành những lỗ như tổ ong. Gốm ĐC trở thành thuật ngữ để chỉ loại gốm có đặc trưng như trên, tồn tại trong tất cả các di tích văn hoá Đông Sơn ở Bắc Bộ.

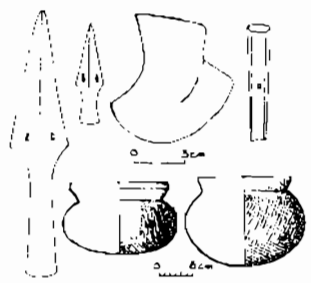

Di tích Đường Cồ

ĐƯỜNG CƠ SỞ (*quân sự*), ranh giới phía trong của lãnh hải. Có hai loại ĐCS tương ứng với hai cách xác định: ĐCS thường và ĐCS gãy khúc. ĐCS thường là ngấn nước ròng thấp nhất lượn theo bờ biển như đã ghi trên bản đồ tỉ lệ lớn mà nước ven biển chính thức công nhận. ĐCS gãy khúc là đường nối liền những điểm của đất liền nhô ra xa nhất; còn đối với đảo thì nối liền các mỏm đá xa bờ nhất. Công ước Giơnevơ 1958 chính thức thừa nhận cả hai phương pháp; riêng phương pháp xác định ĐCS gãy khúc có kèm theo một số điều kiện trong đó những điều kiện đáng chú ý là: phương pháp này áp dụng cho bờ biển lồi lõm nhiều hoặc có dãy đảo dọc theo bờ biển; đường thẳng gãy khúc nối liền các điểm thích đáng với nhau; đường đó không được chệch quá xa chiều hướng chung của bờ biển; không được lấn sang lãnh hải nước khác.

ĐƯỜNG CƠ SỞ THÔNG THƯỜNG (*địa lí*), ngấn nước thuỷ triều thấp nhất dọc theo bờ biển, được thể hiện trên các hải đồ tỉ lệ lớn đã được các quốc gia ven biển chính thức công nhận để tính chiều rộng lãnh hải (theo Công ước luật biển năm 1982).

ĐƯỜNG CUỐN (*mĩ thuật*) x. ***Đường xoắn ốc***.

ĐƯỜNG DÀY HÌNH XOẮN (*sinh*), kiểu hình thành vách thứ cấp bằng các dải hình xoắn thấm chất lignin ở vách trong của tế bào. ĐDHX có trong xylem trước và các quản bào, cùng mạch đầu tiên của xylem sau. Cũng như đường dày hình vòng, ĐDHX cho phép các yếu tố xylem tiếp tục kéo dài (x. ***Xylem***).

ĐƯỜNG DẦN (*mĩ thuật*; H. Tang Yin; tự Bá Hổ, Tử Uỷ; hiệu Lục như cư sĩ, Giang Nam đệ nhất tài tử; 1470-1523), hoạ gia Trung Hoa đời Minh, người huyện Ngô (nay là Tô Châu), tỉnh Giang Tô. Thuở trẻ học giỏi nhưng thi trượt do phạm quy khi thi ở Bắc Kinh, nên về quê vẽ tranh. Ông sống buông thả và ngạo mạn đối với tập tục đương thời; nhưng về nghệ thuật, ông được xếp vào hàng bốn danh hoa đời Minh (Minh đại tứ đại hoạ gia). Thành công lớn đến mức các môn đồ và ngay cả thầy của ông cũng sẵn sàng để ông kí tên vào tranh do họ vẽ để dễ bán. DD giỏi cả các loại tranh hoa điểu, sơn thuỷ, nhân vật. DD vẽ nhiều, bút pháp khi thì phóng túng đượm chất thơ của phái văn nhân hoạ, khi thì chặt chẽ theo phái hàn lâm. Cuối đời đi tu.

ĐƯỜNG DẪN NƯỚC ÁP LỰC (*thuỷ lợi*), đường dẫn nước luôn luôn có áp (không có mặt thoáng). Có 2 loại: đường hầm (tuynen) dẫn nước có áp và đường ống dẫn nước có áp. Đường ống có các loại: ống bê tông, ống bê tông cốt thép, ống thép, ống gỗ, ống chất dẻo để dẫn nước vào tuabin thuỷ điện.

ĐƯỜNG DÂY DÀI (*điện*), đường dây có chiều dài lớn hơn nhiều so với bước sóng của bức xạ điện từ truyền trên nó. Là mạch điện có thông số phân bố trên một đơn vị dài (thông số dọc: điện cảm và điện trở; thông số ngang: điện dung và điện dẫn). Để tải năng lượng điện xoay chiều thường dùng đường ba dây dẫn, còn để tải năng lượng điện một chiều và tín hiệu thông tin dùng đường hai dây dẫn. Phân biệt ĐDD trên không và cáp điện.

ĐƯỜNG DÂY ĐO (*điện tử*), khí cụ siêu cao tần dùng để đo độ dài sóng bằng việc xác định phân bố sóng đứng trên đường dây. ĐDĐ cấu tạo bằng một đoạn dây truyền sóng (cáp đồng trục hoặc ống dẫn sóng) có khe dọc theo dây và một đầu đò di chuyển được dọc theo khe. Đầu đò cảm thu trường trong ĐDĐ và khi dịch chuyển cho phép xác định được phân bố sóng đứng trong trường hợp một đầu dây để hở mạch hoặc ngắn mạch, đầu kia được nối với nguồn sóng cao tần có bước sóng cần đo. ĐDĐ có thể được sử dụng để đo trở kháng siêu cao tần bằng cách khảo sát phân bố sóng đứng trên dây khi mắc tải đầu cuối, và dùng đồ thị vòng tròn (đồ thị Smith) để tính.

ĐƯỜNG DÂY TẢI ĐIỆN (*điện*), công trình để tải điện năng đi xa, bao gồm dây dẫn điện và các thiết bị hỗ trợ. ĐDTD là một trong những bộ phận cơ bản và cùng với các nhà máy điện và trạm điện tạo thành hệ thống điện. Điện áp danh định của ĐDTD được lựa chọn theo công suất và khoảng cách truyền tải. Tuỳ theo điện áp mà có khoảng cách khác nhau giữa các dây dẫn, từ dây dẫn đến mặt đất và đến các công trình giao chéo với đường dây. Cấu trúc của đường dây trên không (dây trần) phụ thuộc vào điều kiện khí hậu, địa hình và đặc điểm của địa phương, phía trên các dây dẫn của đường dây điện áp cao thường treo dây chống sét (x. ***Dây chống sét***). ĐDTD bằng cáp điện có điện áp danh định 0,4 - 500 kV, gồm một hoặc một số cáp điện lực, giá đỡ, đầu nối cáp và các phụ kiện khác. Khi dùng cáp cách điện bằng dầu hoặc khí còn có thêm hệ thống cung cấp dầu hoặc khí và các thiết bị báo hiệu áp lực dầu hoặc khí. ĐDTD bằng cáp mặc dù có giá thành cao hơn đường dây trên không cùng cấp điện áp nhưng vẫn được sử dụng phổ biến trong thành phố và xí nghiệp công nghiệp.

ĐƯỜNG DÂY THUÊ BAO (*điện tử*), đường dây thông tin nối từ các thiết bị thuê bao đầu cuối (máy điện thoại, teletip, telex, fax, vv.) đến tổng đài nội hạt đầu cuối thuộc bưu điện sở tại.

ĐƯỜNG DÂY XÍCH (*toán*). Cho một dây mềm đồng chất không co dãn, hai đầu được cột chặt tại hai điểm A, B không cùng nằm trên một đường thẳng đứng. Khi đó, nếu dây dài hơn đoạn AB thì dưới tác động của trọng lực, dây sẽ bị võng xuống tạo thành một đường cong giống như đường parabôn nhưng không phải là parabôn. Đường cong đó gọi là ĐDX. Phương trình của ĐDX có thể đưa về dạng

$$y = \frac{a}{2}(e^{x/a} + e^{-x/a}),$$

trong đó a là khoảng cách từ điểm thấp nhất của dây đến trục toạ độ Ox (x. Hình). ĐDX được sử dụng trong việc tính toán xây dựng các tuyến đường dây, cầu treo, vv.

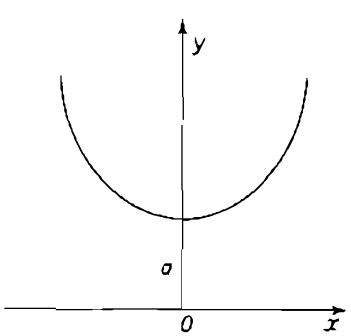

Đường dây xích

ĐƯỜNG DÂY 500 KV BẮC – NAM (*công*), hệ thống tải điện quốc gia 500 kV Bắc - Nam, đường dây siêu cao áp đầu tiên ở Việt Nam, chuyển tải điện từ Nhà máy thuỷ điện Hoà Bình vào miền Trung, Tây Nguyên và miền Nam. Công suất chuyển tải thiết kế 600 - 800 MW. Mỗi năm chuyển tải vào miền Nam 3 - 4 tỉ kW.h điện năng. Chiều dài đường dây 1487 km, bắt đầu từ Nhà máy thuỷ điện Hoà Bình, kết thúc là trạm biến thế 500 kV Phú Lâm (thành phố Hồ Chí Minh), đi qua 14 tỉnh và thành phố, phần lớn nằm trong vùng rừng núi hiểm trở hoặc đồng lầy, có 3436 cột điện, 4 trạm biến thế và 1 trạm bù. Ở các trạm có đặt thiết bị bù dọc và bù ngang (x. ***Bù dọc; Bù ngang***)để tăng năng lực tải của đường dây, cải thiện điều kiện phân bố điện áp và nâng cao tính ổn định của hệ thống. Tính chung cho cả đường dây mức bù dọc khoảng 60% và mức bù ngang khoảng 70%.

ĐD 500 kV do Việt Nam tự thiết kế và thi công. Vật tư và thiết bị nhập cho công trình theo phương thức đấu thầu quốc tế. Ngày 25.2.1992, thủ tướng Chính phủ Việt Nam Võ Văn Kiệt duyệt luận chứng kinh tế và trực tiếp chỉ đạo công trình. Sau 800 ngày đêm lao động cần cù, sáng tạo của công nhân Việt Nam, 100 công trường độc lập, đào đúc móng, kết cấu cốt thép, dựng cột, kéo dây... công trình có quy mô mang tầm chiến lược hoàn thành, đi vào hoạt động góp phần quan trọng phát triển kinh tế, xây dựng đất nước Việt Nam phồn vinh, hạnh phúc.

SỐ LIỆU VỀ ĐƯỜNG DÂY 500 KV

Chiều dài đường dây	1487 km
Tổng trọng lượng dây điện	26000 tấn
Số lượng cột	3436 cột
Thép làm móng và làm cột	77000 tấn

Các trạm biến áp và trạm bù

Hoà Bình	2 máy x 450 MW = 900 MW
Đà Nẵng	1 máy x 450 MW = 450 MW
Plâyku	1 máy x 450 MW = 450 MW
Phú Lâm	2 máy x 450 MW = 900 MW
Hà Tĩnh	1 trạm bù

14 tỉnh và thành phố có đường dây đi qua

Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam - Đà Nẵng, Kon Tum, Gia Lai, Đắc Lắc, Sông Bé, Long An, thành phố Hồ Chí Minh.

Vật tư, thiết bị nhập cho công trình

Thực hiện theo phương thức qua các đấu thầu quốc tế, gồm các nước và các hãng:

Nhật Bản	Nissho Iwai	Cáp quang
	Mitsui	Thép dẹt
Pháp	Sedver	Sứ và phụ kiện
	Merlin Gerin	Thiết bị công nghệ cho 4 trạm biến áp và 1 trạm bù.
	Cegelec Alsthom	Thiết bị cho trung tâm điều độ quốc gia
Hàn Quốc	Huyn Dai	Cột thép và thép góc
	Hyosung, Lucky, Goldstar, Daewoo, Samsung	Dây dẫn
Ukraina		Dây dẫn, cột thép.

ĐƯỜNG DÒNG (*thuỷ lợi*), đường cong tại một thời điểm cho trước, đi qua các phần tử chất lỏng có vectơ lưu tốc là những tiếp tuyến của đường ấy. Cách vẽ ĐD như sau: tại thời điểm t, phần tử chất lỏng M có tốc độ u biểu thị bằng vectơ $\vec{u}$; cũng ở thời điểm đó, phần tử chất lỏng M_1 ở sát cạnh phần tử M và nằm trên vectơ $\vec{u}$, có tốc độ u_1, cũng tại thời điểm đó, phần tử chất lỏng M_2 ở sát phần tử M_1 và nằm trên vectơ $\vec{u}_1$ có tốc độ u_2; cứ tiếp tục như thế, sẽ có được những điểm M_3, M_4, ..., M_n, với những vectơ $\vec{u}_3$, $\vec{u}_4$, ... $\vec{u}_n$. Đường cong C đi qua các điểm M_1, M_2, M_3, M_4, ..., M_n lấy những tốc độ u_1, u_2, u_3, u_4, ..., u_n làm tiếp tuyến chính là một ĐD ở thời điểm t. Do vận tốc có thể thay đổi với thời gian nên khái niệm ĐD có liên quan chặt chẽ đến thời gian. Ứng với mỗi thời điểm khác nhau có ĐD khác nhau. Không nên lẫn ĐD với quỹ đạo. Hai ĐD không thể giao nhau hoặc tiếp xúc nhau. Trong chuyển động ổn định, vì các yếu tố chuyển động không thay đổi theo thời gian nên ĐD đồng thời là quỹ đạo của những phần tử chất lỏng trên ĐD ấy.

ĐƯỜNG ĐÀN HỒI (*xây dựng*), dùng để gọi đường cong của trục dầm chịu uốn dưới tác dụng của tải trọng. Phương trình ĐĐH được xác định bằng cách lấy tích phân phương trình vi phân của trục dầm chịu uốn. Sau khi biết phương trình ĐĐH, có thể xác định độ võng của dầm và xác định được góc xoay, mômen uốn, lực cắt tại các tiết diện của dầm nếu vận dụng các liên hệ vi phân của lí thuyết uốn.

ĐƯỜNG ĐÁY (*địa lí*), đường nối giữa hai điểm được chân mốc xác định ngoài thực địa. Khoảng cách giữa hai điểm này được đo với độ chính xác cao, dùng làm số liệu để tính chiều dài các cạnh khác trong khoá hoặc lưới tam giác đo góc. ĐD trắc địa quan hệ với cạnh của khoá hoặc lưới tam giác đo góc nhỏ một lưới ĐD. Cạnh tam giác được tính trực tiếp từ ĐD thông qua lưới ĐD được gọi là cạnh ĐD. Trong thực tế, người ta không đo chiều dài ĐD, mà đo trực tiếp chiều dài cạnh ĐD bằng các máy đo xa điện tử. Trong đo vẽ ảnh địa hình, ĐD là đường nối giữa hai tâm của hai tấm ảnh chụp liên tiếp.

ĐƯỜNG ĐÁY ẢNH (*địa lí*), khoảng cách giữa hai tâm chụp ảnh của hai tấm ảnh kề nhau. Trong chụp ảnh hàng không, ĐDA được tính theo công thức sau:

$$E = ml \times \frac{100 - P}{100},$$

trong đó, m là mẫu số tỉ lệ ảnh; lx kích thước ảnh theo chiều dọc; P - độ phủ dọc của ảnh (%).

ĐDA trong trường hợp đã có ảnh hàng không có thể tính gần đúng bằng cách lấy khoảng cách giữa hai điểm chính ảnh của hai tấm ảnh kề nhau nhân với mẫu số tỉ lệ ảnh

ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH CÔNG TÁC CỦA TUABIN (*thuỷ lợi*), đường cong biểu thị liên hệ giữa hiệu suất và công suất của tuabin khi đường kính, cột nước và số vòng quay không đổi.

ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH CÔNG TÁC TRẠM THUỶ ĐIỆN (*thuỷ lợi*), đường cong biểu thị quan hệ giữa hiệu suất và tổng công suất trạm thuỷ điện $\eta = f(N)$ khi đường kính, số vòng quay và cột nước là không đổi.

ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH HỒ CHỨA (*thuỷ lợi*), đường cong biểu diễn mối quan hệ giữa cao trình mực nước với các thông số hồ chứa (diện tích mặt hồ, dung tích hồ). Có 2 loại: đường đặc tính diện tích và đường đặc tính dung tích. Đường đặc tính diện tích của hồ chứa nước là đường cong quan hệ giữa cao trình mực nước trong hồ và diện tích mặt hồ. Đường đặc tính dung tích của hồ chứa nước là đường cong quan hệ giữa cao trình mực nước trong hồ và dung tích hồ chứa.

ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH TỔNG HỢP VẬN HÀNH TRẠM THUỶ ĐIỆN (*thuỷ lợi*), đồ thị tập hợp các đường đặc tính tổng hợp vận hành của các tổ máy khi chúng cùng làm việc với nhau trong trạm thuỷ điện. Vẽ ĐDTTHVHTTĐ bằng cách nhân hoành độ (công suất) các đường cong của đường đặc tính tổng hợp vận hành của một tuabin (một tổ máy) lần 2, 3, ..., n là số tổ máy của trạm thuỷ điện.

ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH TỔNG HỢP VẬN HÀNH TUABIN (*thuỷ lợi*), đường cong biểu thị quan hệ giữa hiệu suất với cột nước và công suất $\eta = f(H, N)$, hoặc hiệu suất với cột nước và lưu lượng $\eta = f(H, Q)$, và với các thông số khác khi đường kính và số vòng quay là không đổi. Ngoài ra, trên ĐDTTHVHT có đường hạn chế công suất $N_{max} = f(H)$.

ĐƯỜNG ĐẶC TÍNH TUABIN (*thuỷ lợi*), đường cong biểu thị mối quan hệ giữa các thông số của tuabin (như độ mở a, góc đặt cánh tuabin φ^o, cột nước H, lưu lượng Q, công suất N và hiệu suất η, vv). Có 2 loại: đường đặc tính tuyến tính và đường đặc tính tổng hợp.

Đường đặc tính tuyến tính của tuabin là đường biểu thị liên hệ giữa 2 thông số công tác của tuabin khi các thông số khác được xem là không đổi. Có 3 loại: đường đặc tính công tác, đường đặc tính lưu lượng và đường đặc tính độ mở.

Đường đặc tính tổng hợp tuabin là đường cong chỉ sự liên hệ giữa các thông số riêng biệt của tuabin với 2 biến số độc lập. Có 2 loại đường đặc tính tổng hợp: đường đặc tính tổng hợp chính và đường đặc tính tổng hợp vận hành.

ĐƯỜNG ĐẲNG ÁP (*hoá*), trong nhiệt động học, đường biểu diễn sự phụ thuộc giữa hai đại lượng khảo sát ở điều kiện áp suất không đổi.

ĐƯỜNG ĐẲNG ÁP (*thuỷ lợi*), đường nối các điểm có áp lực bằng nhau.

ĐƯỜNG ĐẲNG CHẤN (*địa chất*), đường nối liền các điểm có cùng cấp độ mạnh động đất. Bản đồ ĐĐC được sử dụng để phân vùng và dự báo động đất.

ĐƯỜNG ĐẲNG NHIỆT (*địa lí*), đường có cùng giá trị nhiệt độ trong tháng, mùa hay trong năm trên bản đồ khí hậu.

ĐƯỜNG ĐẲNG NHIỆT (*hoá lí*), đường biểu diễn mối quan hệ giữa các thông số đặc trưng cho một quá trình nào đó tại một nhiệt độ không đổi. Vd. ĐDN của chất khí lí tưởng, biểu diễn mối quan hệ giữa áp suất P và thể tích là một nhánh hypebôn vuông góc (định luật Bôi - Mariôt: pV = const) (xt. ***Định luật Bôi - Mariôt***).

ĐƯỜNG ĐẲNG SAI (*địa lí*; cg đường đẳng tiến), đường nối các điểm trên bản đồ có cùng trị số biến dạng (về chiều dài, diện tích và góc) do phép chiếu hình gây ra. ĐDS phản ánh một cách trực quan các đại lượng và sự phân bố độ sai lệch về chiều dài, diện tích và góc trên bản đồ. Để phản ánh các loại sai số biến dạng của hình chiếu vào bản đồ, người ta sử dụng ĐDS tỉ lệ chiều dài, ĐDS tỉ lệ diện tích và ĐDS góc. Hình dáng ĐDS phụ thuộc vào loại hình chiếu bản đồ. Trên bản đồ chiếu hình hình nón, các ĐDS có dạng các cung của các đường tròn đồng tâm; trên bản đồ chiếu hình hình trụ, là các đường thẳng song song với nhau; trên bản đồ chiếu hình phương vị, là các đường tròn đồng tâm.

ĐƯỜNG ĐẲNG SÂU (*địa lí*), đường có cùng độ sâu được vẽ trên hải đồ bằng cách nối tất cả các điểm có cùng độ sâu tương ứng với số "0" hải đồ. Trên hải đồ, các ĐDS thể hiện hình dạng chung của đáy và được nhấn mạnh những yếu tố quan trọng của giao thông hàng hải như kênh, vùng bãi ngầm. Khoảng cách giữa các ĐDS được tô các màu đậm nhạt khác nhau.

ĐƯỜNG ĐẲNG TÀ của một họ các đường cong tích phân (*toán*), đường cắt tất cả các đường cong tích phân của phương trình vi phân $y' = f(x, y)$ tại những điểm mà ở đó các

tiếp tuyến của các đường cong tích phân song song với nhau. Vd. phương trình vi phân

$$\frac{dy}{dx} = -\frac{x}{y}$$

có họ các đường cong tích phân là $x^2 + y^2 = C$. Đó là họ các vòng tròn đồng tâm O (gốc toạ độ). Mọi đường thẳng đi qua O là một ĐĐT.

ĐƯỜNG ĐẲNG THẾ (*thuỷ lợi*), đường nối các điểm có thế lưu tốc như nhau, được biểu diễn bằng phương trình hàm số thế. $\varphi_{(x,y)} = \text{const}$. Trong phạm vi chất lỏng chuyển động có hàng loạt ĐĐT hay loạt họ ĐĐT. ĐĐT cũng là đường đẳng cột nước.

ĐƯỜNG ĐẲNG THỜI (*địa chất*) x. *Đẳng thời*.

ĐƯỜNG ĐẲNG TÍCH (*hoá*), đường biểu diễn sự phụ thuộc giữa 2 đại lượng khảo sát (vd. áp suất, nhiệt độ của một lượng khí) ở điều kiện thể tích không đổi.

ĐƯỜNG ĐẲNG TRỊ (*địa lí*), đường nối các điểm có giá trị giống nhau trên bản đồ. Trên bản đồ dị thường trọng lực các loại tỉ lệ ĐĐT là đường nối các điểm có dị thường trọng lực bằng nhau. Các đường này gọi là đường đẳng dị. Trên bản đồ địa hình, các loại tỉ lệ đường nối với các điểm có độ cao bằng nhau gọi là đường đồng mức. Hiệu độ cao giữa 2 đường đồng mức gọi là khoảng cao đều. ĐĐT là phương pháp biểu thị bản đồ, dùng để phản ánh các đặc trưng định lượng của các hiện tượng biến đổi liên tục và tuần tự trong không gian bằng hệ thống đường đẳng trị (đường nối các điểm cùng giá trị của một chỉ số định lượng nào đó) và thang màu kèm theo (địa hình, nhiệt độ không khí trung bình, môđun dòng chảy, vv.). Phương pháp ĐĐT còn dùng để phản ánh sự biến và chuyển động theo thời gian về mặt định lượng của các hiện tượng, cũng như để phản ánh thời điểm bắt đầu của hiện tượng nào đó.

ĐƯỜNG ĐẲNG TỪ KHUYNH (*địa chất*), đường cùng giá trị từ khuynh (góc nghiêng từ). ĐĐTK có giá trị bằng không là đường xích đạo từ; đường này không trùng với xích đạo địa lí.

ĐƯỜNG ĐẲNG TỪ THIÊN (*địa chất*), đường cùng giá trị từ thiên (góc lệch từ). Trên lãnh thổ Việt Nam, có ĐĐTT có giá trị bằng không đi qua gần Đà Nẵng, dọc theo đường đó kim nam châm chỉ đúng hướng bắc nam địa lí. Trên các tàu, thuyền đi biển đều có bản đồ các ĐĐTT để xác định hướng đi biển bằng la bàn. Phía Bắc đường từ thiên 0 đó các ĐĐTT có giá trị bằng -10' đến -80'. Phía Nam có các ĐĐTT từ +10' đến +60'.

ĐƯỜNG ĐEN (*giao thông*), nét vẽ bằng mực đen trên bản vẽ thiết kế trắc dọc của tuyến đường ô tô hoặc của tuyến đường sắt, thể hiện cao độ của mặt đất tự nhiên (x. *Đường đỏ*).

ĐƯỜNG ĐIỀU DẪN (*giao thông*), đường để các đầu máy dồn kéo các đoàn tàu khi giải toả, lập tàu hoặc chuyển toa xe từ các bãi và các đường.

ĐƯỜNG ĐINH ỐC (*toán*) 1. ĐĐÔ trụ là đường cong ghềnh nằm trên một mặt trụ tròn xoay tạo bởi một điểm của mặt trụ vừa quay với tốc độ đều quanh trục của trụ vừa tịnh tiến với tốc độ đều theo phương của trục đo. Phương trình tham số của một ĐĐÔ trụ là $x = a\cos t$, $y = a\sin t$, $z = ht$, trong đó a là bán kính của hình trụ; h là hằng số.

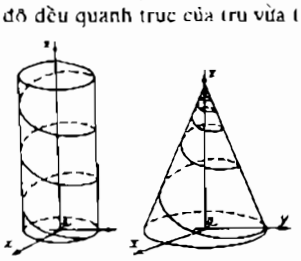

Đường đinh ốc

1 - Đường đinh ốc trụ; 2 - Đường đinh ốc nón.

2. ĐĐÔ nón là đường cong ghềnh nằm trên một mặt nón tròn xoay và cắt các đường sinh của mặt nón dưới một góc không đổi. Phương trình tham số của ĐĐÔ nón có dạng: $x = ce^{m\,t}\cos t$, $y = ce^{mt}\sin t$, $z = ce^{mt}\operatorname{cotg}\alpha$; trong đó c là một hằng số; $m = \dfrac{\sin\alpha}{\operatorname{tg}\varphi}$; α là góc giữa trục hình nón và đường sinh, φ là góc giữa tiếp tuyến của ĐĐÔ và đường sinh.

ĐƯỜNG ĐO ÁP (*cơ*; cg. đường cột nước đo áp) x. *Cột áp*.

ĐƯỜNG ĐỎ (*giao thông, kiến trúc*), nét vẽ bằng mực đỏ trên bản vẽ thiết kế trắc dọc của tuyến đường ô tô hoặc tuyến đường sắt, thể hiện cao độ của tuyến đường dự kiến sẽ xây dựng (x. *Đường đen*). Người thiết kế vẽ ĐD căn cứ vào đường đen và xét tổng hợp các yếu tố kinh tế - kĩ thuật khác của tuyến đường đang được thiết kế, một trong những yếu tố chính là khối lượng đất đá phải đào đắp, di chuyển là ít nhất trên cơ sở bảo đảm các yếu tố kĩ thuật của tuyến đường đã quy định. Ranh giới xác định mặt bằng và không gian dành cho giao thông thành phố mà các công trình hai bên không được vi phạm, đồng thời cũng là ranh giới của phần đất xây dựng của các ô phố. Theo luật đô thị, phần nhô ra ngoài của các công trình xây dựng (bờ mái, ban công, bậc thềm, vv.) không được phép vượt qua ranh giới đó; trên bản vẽ quy hoạch xây dựng, ranh giới ấy được thể hiện màu đỏ nên được gọi là ĐD. ĐD còn được gọi là vành đai an toàn giao thông. Dựa trên ranh giới này để tính diện tích đường phố và ô phố.

ĐƯỜNG ĐOẢN THỜI (*toán*), đường đi mất ít thời gian nhất để một chất điểm dưới tác động của trọng lực, chuyển động từ vị trí A đến một vị trí B thấp hơn A và không cùng nằm trên một đường thẳng đứng với A.

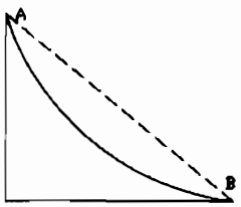

Đường đoản thời

ĐƯỜNG ĐOẠN NHIỆT (*lí*), đường biểu diễn quá trình biến đổi đoạn nhiệt của một hệ trên giản đồ trạng thái nhiệt động học. Nếu dùng hệ trục biểu diễn (S, T) thì ĐĐN là đường thẳng vuông góc với trục S, vì trong quá trình đoạn nhiệt entropy S không đổi.

ĐƯỜNG ĐỔI NGÀY (*lí, địa lí*), đường quy ước trên bề mặt Trái Đất, dùng để phân định ranh giới giữa những vùng trong cùng một thời điểm, có sự chênh lệch về thời gian đúng một ngày. Phần lớn ĐĐN chạy dọc theo kinh tuyến 180° khi lấy kinh tuyến Grinuych làm gốc, qua eo biển Bêrinh, men theo kinh tuyến 180° ở Thái Bình Dương, bao quanh quần đảo Fiji và Niu Zilân (theo Công ước quốc tế). Ở các địa điểm nằm sát hai bên ĐĐN đồng hồ chỉ như nhau. Ngày bắt đầu ở ĐĐN lan dần về phía tây và kết thúc ở phía đông của ĐĐN. Khi đi qua ĐĐN từ tây sang đông thì phải cộng vào một ngày, còn từ đông sang tây thì phải trừ đi một ngày.

ĐƯỜNG ĐỒNG MỨC (*xây dựng, quân sự*), đường có cùng độ cao so với mặt thuỷ chuẩn vẽ trên bản đồ địa hình. Địa hình bằng phẳng ít dốc, trên bản đồ các ĐĐM được vẽ xa nhau. Các ĐĐM vẽ dày sít thì địa hình có độ dốc lớn. Tuỳ theo tỉ lệ của bản đồ so với địa hình thực tế, ĐĐM có thể vẽ chênh nhau 1m, 5m, 10m. ĐĐM dùng để xác định độ dốc mặt đất, độ cao các điểm địa hình, lập sơ đồ mặt cắt địa hình ...

ĐƯỜNG ĐỒNG NGỮ (*ngôn ngữ*; A. isoglottic line; cg. đồng ngữ tuyến), đường trên bản đồ phương ngữ khoanh vùng phạm vi phổ biến của một hiện tượng ngôn ngữ. Vd. đưa trên các đặc

điểm phân biệt hay không phân biệt các âm / ʂ / và / S /, / C / và / ʈ /, / z / và / ʐ / (s - x, ch - tr, d - gi - r), người ta có thể vẽ được một ĐDN chia cắt bản đồ phương ngữ tiếng Việt thành 2 phần: ở các vùng phía bắc, không phân biệt các âm này; ở các vùng phía nam (tính từ Thanh Hoá trở vào), phân biệt các âm này.

ĐƯỜNG GIAO CÓ ĐẢO (*giao thông*), nơi giao cắt nhau của các tuyến đường ô tô có bố trí khu vực được xây cao hoặc làm hàng rào chắn hoặc được đánh dấu bằng sơn trên mặt đường thành hình tròn để hướng và buộc các dòng xe chạy khi rẽ trái buộc phải đi vòng theo mép đảo nhằm bảo đảm an toàn giao thông, tránh đi tuỳ tiện gây ách tắc xe. Vd. theo tiêu chuẩn Việt Nam về thiết kế đường ô tô, ĐGCĐ có làn xe chuyển tốc và có chỗ cho xe chờ để rẽ trái chỉ nên áp dụng khi lưu lượng xe tính toán (tổng số xe của cả hai đường giao nhau 1000 - 4000 xe/ ngày).

ĐƯỜNG GIÁP NƯỚC (*thuỷ lợi*), mặt cắt sông, kênh rạch, nơi giao nhau của 2 dòng chảy từ 2 đầu lại, tại vị trí đó nước không chảy. Vị trí ĐGN thay đổi tuỳ theo sự thay đổi cường độ của 2 dòng chảy. Hiện tượng này thường xuất hiện ở mạng lưới kênh rạch vùng bán đảo Cà Mau, các kênh rạch này thường nối liền Biển Đông và vịnh Thái Lan có chế độ triều và cường độ thuỷ triều khác nhau. Tại các nơi có giáp nước, nước đứng, bùn cát lắng đọng tự lấp kênh rạch.

ĐƯỜNG HẠ CÁNH (*giao thông*), quỹ đạo của khí cụ bay trong giai đoạn hạ cánh.

ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG (*quân sự*), tuyến bay thường xuyên có kiểm soát nối liền hệ thống các sân bay trong một nước hoặc giữa các nước, có giới hạn về độ cao và chiều rộng, trong đó các chuyến bay được các phương tiện dẫn đường ở mặt đất bảo đảm.

ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ (*luật*), đường hàng không giữa hai hay nhiều nước mà các hãng hàng không nhất định thực hiện những chuyến bay thường kì nhằm mục đích thương mại. Các hãng hàng không có quyền mở các ĐHKQT (tuyến bay quốc tế) theo hiệp định về giao thông hàng không, thông thường là trên cơ sở có đi có lại. Các chuyến bay theo ĐHKQT chia làm ba loại: 1) Các chuyến bay thường kì. 2) Các chuyến bay bất thường. 3) Các chuyến bay quá cảnh. Thể lệ xin phép bay, điều kiện bay... được quy định trong Công ước Sicagô năm 1944 về hàng không dân dụng quốc tế và trong các hiệp định liên chính phủ giữa các nước hữu quan.

ĐƯỜNG HẦM (*giao thông, quân sự*), công trình ngầm nối thông từ địa điểm này đến địa điểm khác. Trong đó có thể đặt đường sắt, đường ô tô, đường bộ, đường dẫn nước, các đường dẫn năng lượng, đường dây thông tin, vv. Có các loại chính: ĐH giao thông, ĐH thuỷ công, ĐH lò khai thác quặng, ĐH dẫn năng lượng - thông tin. Có thể đặt ngầm trong đất hoặc đặt ngầm trong nước (qua sông, biển, hồ, vv.). Kích thước khoảng trống trong ĐH, cấu tạo lớp vỏ, độ sâu trong lòng đất, hình dạng mặt chiếu đứng và mặt chiếu bằng của ĐH đều phụ thuộc vào mục đích sử dụng, điều kiện địa chất - thuỷ văn của khu vực đặt ĐH và trình độ công nghệ xây dựng hầm. Các phương pháp thi công ĐH chủ yếu: phương pháp đào mở; đào trần và dùng khiên đào. Phương pháp đào mở thông dụng ở Việt Nam, yêu cầu dùng nhiều khung chống đỡ và tốn nhân công. Phương pháp đào trần chỉ thích hợp với những ĐH nông gần mặt đất. Phương pháp khiên đào: một tổ hợp thiết bị hoạt động liên hoàn từ khâu khoan, phá đất đá (nổ mìn hoặc khoan phá cơ giới hoá, vv.) đến khâu vận chuyển đất đá, chống đỡ và hình thành vỏ hầm. Phương pháp này hiện đại hơn cả, đòi hỏi nhiều thiết bị phức tạp, cho năng suất cao và an toàn trong quân sự. Theo kết cấu khung vỏ có: ĐH nguyên khối, ĐH lắp ghép; theo công dụng có ĐH bộ binh, ĐH pháo, ĐH kho, ĐH sở chỉ huy... Trong Kháng chiến chống Mĩ, ở Việt Nam có những hệ thống ĐH cấu trúc trong một khu vực nhất định, được gọi là "địa đạo" (x. ***Địa đạo Củ Chi; Địa đạo Vịnh Mốc***).

ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH TRÊN BIỂN (*quân sự*), tuyến đường vận tải người và vũ khí bằng đường biển từ miền Bắc vào một số tỉnh miền Nam Việt Nam trong Kháng chiến chống Mĩ. Ban đầu do Đoàn 759 (thành lập 23.10.1961) phụ trách; đến 29.1.1964, đổi là Đoàn 125, trực thuộc Bộ tư lệnh Hải quân. Chuyến đi đầu tiên từ Bắc vào Nam để thí nghiệm (cuối 1959) không thành công. Từ 7.1961, các tỉnh miền Nam trực tiếp cử các đội thuyền ra Bắc nhận vũ khí. Lần lượt, đội thuyền các tỉnh: Bến Tre (11.6.1961), Cà Mau (7.8.1961)... ra miền Bắc và chở vũ khí trở về an toàn. Dựa vào kinh nghiệm các chuyến đi đó, ngày 14.9.1962, tàu "Phương Đông 1" của Đoàn 759 đi chuyến đầu tiên cập bến Vàm Lũng (tỉnh Cà Mau) thành công. Năm 1963, đã chuyển được 1318 tấn vũ khí cho các Quân khu 7, 8, 9; năm 1964 - 4 nghìn tấn (88 chuyến)... bằng các loại tàu, thuyền trọng tải từ 4 đến 100 tấn. Sau vụ bị lộ ở Vũng Rô (tỉnh Phú Yên; 1.2.1965), Mĩ và quân đội Sài Gòn mở chiến dịch "Phiên chợ" (A. Market times) để ngăn chặn. Lúc này tuyến ĐHCMTB mở rộng ra biển quốc tế, có chuyến đi đến gần vùng biển Philipin, Malaixia, Inđônêxia bằng phương pháp hàng hải thiên văn. Đến 1973, ĐHCMTB tạm ngừng hoạt động. ĐHCMTB là một kì tích về sự hi sinh dũng cảm và tinh sáng tạo của Hải quân nhân dân Việt Nam cùng quân dân miền Nam trong Kháng chiến chống Mĩ.

ĐƯỜNG HƯỚNG MÁY (*cơ khí*), bề mặt phẳng có kết cấu dẫn hướng chính xác, chế tạo liền khối hoặc chắp với thân máy (trụ, bàn, xà, vv.), có 2 chức năng: 1) Bảo đảm chuyển động của các bộ phận động (bàn dao, xà, bàn máy, ụ trục chính, vv.) theo một quỹ đạo hình học đã định. 2) Định vị đúng các bộ phận tĩnh (ụ máy, công xôn, giá đỡ, vv.) để tổ hợp thành máy và điều chỉnh vị trí khi gia công. Có các loại đường hướng lăng trụ tròn, chữ V, đuôi én, vv. Để giảm ma sát trượt trên cặp bề mặt đối tiếp, thay đường hướng trượt bằng đường hướng lăn, đường hướng thuỷ tĩnh, đường hướng khí tĩnh, vv.

"ĐƯỜNG KÁCH MỆNH" (*sử*), tên tác phẩm lí luận cách mạng của Nguyễn Ái Quốc. Do "Áp bức zân tộc liên hợp hội tuyên truyền bộ" xuất bản năm 1927 tại Trung Quốc. Bao gồm đề cương các bài giảng cho hội viên Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội ở Quảng Châu (Trung Quốc). Mục đích của sách là: "ước ao sao đồng bào xem rồi thì nghĩ lại, nghĩ rồi thì tỉnh dậy, tỉnh rồi thì đứng lên đoàn kết nhau mà làm kách mệnh". Văn phong giản dị, "dễ hiểu dễ nhớ". Tác phẩm chỉ rõ đường lối cách mạng Việt Nam là "dân tộc kách mệnh" gắn bó mật thiết với "thế giới kách mệnh" (do giai cấp vô sản đứng đầu); xác định "công nông là gốc của kách mệnh"; nhân tố quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam là sự chỉ đạo của một chính đảng theo chủ nghĩa Mác - Lênin. Tác phẩm đã giải quyết được sự khủng hoảng về đường lối cách mạng, về giai cấp lãnh đạo cách mạng, về phương pháp cách mạng ở Việt Nam trong 25 năm đầu thế kỉ 20; là cơ sở lí luận chuẩn bị cho sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam năm 1930 và những văn kiện đầu tiên của đảng như Điều lệ vắn tắt, Chánh cương vắn tắt, Luận cương chính trị tháng 10.1930.

ĐƯỜNG KẾ (*hoá, lí*) x. ***Phân cực kế***.

ĐƯỜNG KHÂU (*y*), đường khâu các vết mổ; trong phẫu thuật được thực hiện theo nhiều kiểu: khâu mũi rời, ĐK vắt, khâu giấu chỉ, khâu tháo được, khâu hình số 8, hình chữ U, khâu theo nút buộc dây giầy, khâu mũi bắt chéo, khâu kiểu buộc túi, khâu lộn mép vào trong, vv. Tuỳ theo chiều sâu, ĐK có thể chỉ ở nội

bì hoặc toàn bộ lớp da, có thể ở thanh mạc, hoặc thanh mạc - cơ, hoặc toàn bộ các lớp.

ĐƯỜNG KHÔNG BIẾN DẠNG (*địa lí*), đường trên bản đồ ở mọi điểm có tỉ lệ bằng tỉ lệ chính (tỉ lệ chung). Trên bản đồ theo chiếu hình nón, ĐKBD hoặc vĩ tuyến là tiếp tuyến của hình nón với mặt cầu hoặc các vĩ tuyến là cát tuyến của hình nón với mặt cầu. Càng cách xa ĐKBD sai số biến dạng càng tăng.

ĐƯỜNG KÍNH, BÁN KÍNH (*toán*), đường kính của một vòng tròn là một dây cung đi qua tâm của vòng tròn đó. Độ dài của dây cung đó cũng gọi là đường kính. Đường kính của một hình cầu là đường kính của vòng tròn lớn của hình cầu đó. Bán kính của vòng tròn (mặt cầu) là bất cứ đoạn thẳng nào nối tâm vòng tròn (mặt cầu) với một điểm trên vòng tròn (mặt cầu). Độ dài của đoạn đó cũng gọi là bán kính, và bằng nửa đường kính. Khái niệm đường kính được mở rộng cho một tập hợp bất kì trong một không gian mêtric: đó là cận trên đúng của tất cả các khoảng cách giữa hai điểm của tập đó. Vd đô dài đường chéo của hình chữ nhật hay hình lập phương, độ dài mỗi cạnh của một tam giác đều, trục lớn của một elip, vv., cũng gọi là đường kính của các hình đó.

ĐƯỜNG LÁNH NẠN (*giao thông*), đoạn đường sắt bố trí ở chân các dốc cao dài để phòng ngừa tai nạn khi đoàn tàu đang ở trên dốc bị hỏng phanh hoặc không điều khiển được tự trôi xuống dốc, người ta bẻ ghi hoặc có ghi tự động để đoàn tàu trôi vào đoạn đó rồi dần dần dừng lại do trên đoạn ĐLN có dốc ngược. Đối với đường ô tô vượt qua dốc cao, dài, cũng có ĐLN.

ĐƯỜNG LÂM NGHIỆP (*giao thông*), đường chuyên dùng phục vụ đi lại, vận chuyển trong ngành lâm nghiệp. ĐLN có thể là đường ô tô, thường được thiết kế và xây dựng có tính chất tạm thời với các tiêu chuẩn kĩ thuật không cao. ĐLN có thể chỉ khai thác được trong mùa khô, để vận chuyển gỗ từ trong rừng tới các địa điểm chuyển tải như bến sông hoặc đưa thẳng đến nơi gia công chế biến.

ĐƯỜNG LEMNISCAT BECNULI (*toán*), đường cong phẳng có tích các khoảng cách từ mỗi điểm của nó tới hai điểm cố định cho trước bằng a^2, trong đó 2a là khoảng cách giữa hai điểm cố định đó. Đường cong này có dạng số 8; nó được J. Becnuli nghiên cứu đầu tiên. Trong hệ toạ độ Đêcac vuông góc, nếu hai điểm cố định đã cho có toạ độ là (-a; 0) và (a; 0) thì phương trình của ĐLB có dạng $(x^2 + y^2)^2 - 2a^2 (x^2 - y^2) = 0$.

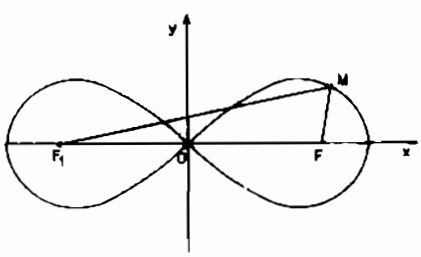

Đường Lemniscat

ĐƯỜNG LIÊN LẠC (*điện tử, quân sự*; cg. đường thông tin), tổng thể những thiết bị kĩ thuật truyền tin và môi trường vật lí cho phép thiết lập một hoặc một số kênh truyền tin để truyền tín hiệu từ nơi phát đến nơi thu. Là thành phần của hệ thống thông tin. Tuỳ theo tín hiệu được sử dụng, ĐLL có thể là ĐLL điện, âm thanh hoặc quang học. Tuỳ theo phương tiện và môi trường, có ĐLL vô tuyến, hữu tuyến và kết hợp. Tuỳ theo cách tổ chức, có ĐLL trực tiếp, ĐLL có trạm ghép kênh và chuyển tiếp. Ngoài ra, còn có ĐLL vận động và tín hiệu.

ĐƯỜNG LỐI (*chính trị*), chuẩn tắc cơ bản về phương hướng, nhiệm vụ, phương châm, lực lượng, phương thức tổ chức thực tiễn về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá - xã hội, tư tưởng, tổ chức... do một nhà nước, một chính đảng, một tổ chức chính trị xã hội vạch ra nhằm thực hiện một mục tiêu nhất định trong một thời kì nhất định. Căn cứ vào phạm vi và nội dung khác nhau, có thể chia ra đường lối chung và đường lối chính trị, đường lối tư tưởng, đường lối tổ chức, đường lối kinh tế, đường lối quân sự, đường lối văn hoá văn nghệ, vv. ĐL là cơ sở để hoạch định chính sách, biện pháp thực hiện trên mọi lĩnh vực hoặc một lĩnh vực nhất định. ĐL đúng, là một nhân tố quyết định sự phát triển thắng lợi trên tất cả các lĩnh vực hoặc từng lĩnh vực hoạt động của một nhà nước, một chính đảng, quyết định vị trí của nhà nước, của đảng đó đối với quốc gia dân tộc. Hoạch định ĐL là công việc quan trọng hàng đầu của một nhà nước, một chính đảng.

ĐL đúng đắn là kết quả của một quá trình nghiên cứu tìm tòi vận dụng lí luận vào thực tiễn, từ thực tiễn tổng kết thành lí luận, xây dựng thành ĐL và thông qua thực tiễn để kiểm nghiệm, bổ sung và hoàn thiện ĐL.

ĐƯỜNG LỐI ĐỔI MỚI CỦA VIỆT NAM (*chính trị*), đường lối đổi mới do Đại hội VI (1986) của Đảng cộng sản Việt Nam đưa ra, được Đại hội VII (1991) tiếp tục hoàn thiện và phát triển, mở ra bước ngoặt trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa

1. Đổi mới tư duy lí luận về chủ nghĩa xã hội, nhằm làm cho cán bộ và nhân dân nhận thức đúng chủ nghĩa xã hội, nhận ra được nguyên nhân của những lạc hậu, trì trệ, sai lầm về lí luận và thực tiễn trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đổi mới tư duy là sự đổi mới toàn diện nhận thức trước hết là về kinh tế; coi đổi mới về kinh tế là trọng tâm, coi việc đưa ra những giải pháp đúng đắn để phát triển kinh tế là quan trọng nhất.

2. Về kinh tế, chủ trương thực hiện nhất quán chính sách kinh tế hàng hoá nhiều thành phần bao gồm kinh tế quốc doanh, tập thể, cá thể, tư bản tư nhân và tư bản nhà nước, trong đó kinh tế quốc doanh giữ vai trò chủ đạo. Xoá bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, chuyển sang cơ chế thị trường có sự quản lí của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

3. Về xã hội phát huy nhân tố con người, bảo đảm không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của mọi thành viên trong xã hội, thực hiện công bằng xã hội. Nhà nước tạo điều kiện cho mọi người làm việc, ăn, ở, đi lại, học tập, nghỉ ngơi, chữa bệnh, nâng cao thể chất. Phát triển các sự nghiệp phúc lợi công cộng.

4. Về văn hoá, xây dựng nền văn hoá tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, kế thừa và phát huy văn hoá truyền thống, tiếp thu những tinh hoa văn hoá nhân loại.

5. Về chính trị, trước hết phải làm cho Đảng nâng cao được năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu bằng cách đổi mới tổ chức, đổi mới đội ngũ cán bộ; đổi mới phương thức lãnh đạo và công tác. Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; xây dựng nhà nước của dân, do dân và vì dân; dân chủ được thực hiện trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội.

6. Về đối ngoại, thực hiện chính sách đối ngoại hoà bình, hợp tác và hữu nghị với tất cả các nước. "Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển".

7. Về quốc phòng và an ninh, đặt an ninh của đất nước trong bối cảnh an ninh chung của khu vực và thế giới. Nhiệm vụ đặt ra là nâng cao sức mạnh phòng thủ đất nước, bảo vệ độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, tạo môi trường hoà bình để lao động xây dựng đất nước.

Đường lối đổi mới được thể hiện trong "Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội", "Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000", hình thành một hệ thống các quan điểm chỉ đạo công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước theo con đường lên chủ nghĩa xã hội.

ĐƯỜNG LỐI MỚI CỦA RUZOVEN (*sử*; A. Franklin Delano Roosevelt), hệ thống các chính sách, biện pháp của chính phủ Ruzoven (trong những năm 1933 - 38) nhằm khắc phục hậu quả của cuộc khủng hoảng kinh tế (1929 - 33) và làm giảm bớt những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản Mĩ. Nội dung chủ yếu là tăng cường sự điều tiết kinh tế của nhà nước và thực hiện một số cải cách xã hội. Ba phương hướng cơ bản của ĐLMCR: 1) Phục hồi công nghiệp và hệ thống ngân hàng - tài chính; 2) Trợ giúp người thất nghiệp và điều hoà các quan hệ lao động; 3) Khắc phục khủng hoảng nông nghiệp thừa và giải quyết những món nợ của dân trại. ĐLMCR còn bao gồm chính sách đối ngoại: chính sách láng giềng thân thiện.

ĐƯỜNG LỐI QUÂN SỰ CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM (*quân sự*), hệ thống các quan điểm và chủ trương chỉ đạo việc chuẩn bị và tiến hành chiến tranh nhân dân chống lại sự xâm lược và ách thống trị của đế quốc nhằm giải phóng dân tộc và bảo vệ tổ quốc Việt Nam. Đó là các quan điểm cơ bản về tính chất và đặc điểm của khởi nghĩa vũ trang và chiến tranh cách mạng; về đối tượng tác chiến chiến lược; về nhiệm vụ quân sự của Nhà nước và của lực lượng vũ trang, về xây dựng các lực lượng vũ trang, xây dựng hậu phương, xây dựng nền quốc phòng; về phương thức tiến hành chiến tranh và nghệ thuật quân sự. ĐLQSCDCSVN là một bộ phận của đường lối cách mạng. Việt Nam đã trải qua 4 thời kì phát triển.

1. Thời kì từ 1930 - 45: mục tiêu cơ bản là đánh đổ thực dân và phong kiến, giành chính quyền về tay nhân dân. Đường lối quân sự quán triệt tư tưởng dùng bạo lực cách mạng chống bạo lực phản cách mạng, xây dựng lực lượng vũ trang và phương thức hoạt động, xây dựng cơ sở chính trị ở nông thôn và thành thị; xây dựng căn cứ địa cách mạng (Chiến khu Cao - Bắc - Lạng, chiến khu Thái - Hà - Tuyên); chỉ đạo khởi nghĩa từng phần và chiến tranh du kích cục bộ, tiến lên tổng khởi nghĩa giành thắng lợi của Cách mạng tháng Tám 1945.

2. Thời kì Kháng chiến chống Pháp 1945 - 54: cách mạng Việt Nam cùng một lúc phải đối phó với nhiều kẻ thù bên trong và bên ngoài, đặc biệt trong những năm đầu (1945 - 47). Đảng đã xác định đúng kẻ thù nguy hiểm trước mắt, kẻ thù tiềm tàng lâu dài và phân hoá kẻ thù, tập trung đối phó với kẻ thù chính. Những quan điểm cơ bản về xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân ngày càng được hoàn chỉnh: cơ cấu ba thứ quân, bản chất giai cấp công nhân của quân đội, vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản đối với quân đội, vị trí của công tác Đảng - công tác chính trị. Đường lối quân sự đã sớm xác định được phương châm kháng chiến: toàn dân, toàn diện, lâu dài, tự lực cánh sinh, vừa kháng chiến vừa kiến quốc. Về phương thức tác chiến chiến lược, trong điều kiện so sánh lực lượng bất lợi, Đảng đã tập trung chỉ đạo việc phát động toàn dân đánh giặc, việc kết hợp du kích chiến, du kích vận động chiến, vận động chiến và khi cần cả trận địa chiến; từng bước tạo nên những thay đổi cục diện quan trọng trong chiến tranh (chiến thắng Việt Bắc Thu Đông 1947, chiến dịch Biên giới, chiến dịch Điện Biên Phủ,...), giành thắng lợi cho cuộc Kháng chiến chống Pháp.

3. Thời kì Kháng chiến chống Mĩ 1954 - 75: đường lối quân sự được phát triển lên một trình độ cao hơn trong hoàn cảnh mới: Kẻ thù là một đế quốc giàu mạnh, có quân đội hiện đại, thực hiện chủ nghĩa thực dân mới. Trong hoàn cảnh đó, Đảng đã chỉ rõ việc xây dựng lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang cả về số lượng và chất lượng là hết sức quan trọng. Ở miền Nam, lực lượng chính trị được xây dựng rất hùng hậu, có lúc phối hợp đắc lực với lực lượng vũ trang đánh bại nhiều âm mưu, thủ đoạn quân sự của địch. Đồng thời, cả nước có một lực lượng vũ trang nhân dân hùng mạnh: dân quân - tự vệ và bộ đội địa phương phát triển cả số lượng và chất lượng, được trang bị tốt; bộ đội chủ lực trở thành một đội quân thiện chiến, ngày càng hiện đại; phát triển thêm các quân chủng và binh chủng như bộ đội phòng không, không quân, hải quân, pháo binh, công binh, bộ đội vận tải, bộ đội đặc công, vv... Ở miền Nam có một hệ thống căn cứ địa cách mạng dựa vào dân, được xây dựng trên cả 3 vùng chiến lược. Ở miền Bắc, hậu phương của chiến tranh phát triển đường lối quốc phòng toàn dân, đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện, dựa vào sức mình là chính đồng thời ra sức tranh thủ viện trợ quốc tế. Ở miền Nam, nhân dân kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, kết hợp tiến công và nổi dậy bằng hai lực lượng (chính trị và quân sự), với ba mũi giáp công (quân sự, chính trị, binh vận), đánh địch trên cả ba vùng chiến lược, kết hợp chiến tranh nhân dân rộng khắp với tác chiến của các binh đoàn chủ lực, kết hợp chiến tranh du kích với chiến tranh chính quy ngày càng giành được nhiều thắng lợi to lớn hơn. Ở miền Bắc, chiến tranh nhân dân được vận dụng và phát triển một cách sáng tạo để đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân của Mỹ. Với đường lối quân sự ưu việt đó, quân và dân ta đã giành thắng lợi trọn vẹn cho cuộc Kháng chiến chống Mỹ.

4. Thời kì từ 1975 đến nay: đường lối quân sự trong giai đoạn này tập trung chỉ đạo thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược cơ bản: xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Các lực lượng vũ trang nhân dân đã đánh thắng cuộc Chiến tranh biên giới Việt Nam - Cămpuchia và Chiến tranh biên giới Trung - Việt; ngăn chặn và đẩy lùi nhiều âm mưu và hành động phá hoại và xâm nhập của kẻ thù, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Trải qua một thời kì lịch sử lâu dài và đầy biến động, ĐLQSCDCSVN với tính chất nhân dân, cách mạng và khoa học đã dẫn dắt nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác, hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ cách mạng đề ra.

ĐƯỜNG LUẬT (*văn*) x. ***Thơ luật Đường***.

ĐƯỜNG LƯỢN (*mĩ thuật*) x. ***Điệu hình***.

ĐƯỜNG MẠNH (*nhiếp ảnh*), những đường trong mặt phẳng bức ảnh thu hút mắt nhìn của người xem mạnh nhất (theo quy luật của tâm lí nhận thức thị giác). Đối tượng chính trong bức ảnh thể hiện chủ đề, hấp dẫn thị giác người xem (từ cái nhìn đầu tiên) thường phải nằm trên những ĐM đó, tạo ra cảm giác sinh động, dễ tiếp nhận. Nếu chia một bức ảnh hình chữ nhật, chiều ngang cũng như chiều dọc ra ba phần bằng nhau. Giao điểm của những đường chia ba các chiều là những điểm mạnh A, B, C, D, tạo nên những ĐM: AB, CD, AC, BD. Đường chân trời trong bức ảnh chia không gian thành hai phần: mặt đất và bầu trời. Nếu sự việc, hiện tượng diễn ra trên mặt đất trở thành đối tượng chính để chụp, thì đường chân trời chính là ĐM AC phía trên. Còn đối tượng chụp thể hiện lên trên ba ĐM kia. Nếu miêu tả bầu trời là chính với những cụm mây, những công trình trên cao, đường chân trời là ĐM BD phía dưới.

ĐƯỜNG MẤT OXI (*sinh*), phân tử đường trong đó nhóm hidroxyl (OH^-) được thay thế bằng H^+. Vd. quan trọng nhất là deoxiribozơ (cấu tử của ADN).

ĐƯỜNG MÉP NƯỚC (*quân sự*), đường tiếp xúc giữa mặt nước với bờ biển (sông, ngòi, hồ, ao,...). Ở những nơi có thuỷ triều, ĐMN ứng với độ cao bằng không.

ĐƯỜNG MÒN HỒ CHÍ MINH (*quân sự*; cg. đường Trường Sơn), tổ hợp hệ thống đường giao liên bộ, đường gùi thồ, đường ô tô, đường thuỷ, đường ống xăng dầu chạy dọc dải Trường Sơn để chi viện người, vận chuyển vũ khí đạn dược và vật chất từ miền Bắc vào miền Nam Việt Nam trong Kháng chiến chống Mĩ (1954 - 75). Xây dựng theo chỉ thị của chủ tịch Hồ Chí Minh (1959). Do Đoàn 559 phụ trách. Phát triển trên cơ sở đường giao liên trong Kháng chiến chống Pháp (1945 - 54) và đường Thống Nhất (đường đưa đón cán bộ ra Bắc vào Nam) hình thành sau 1954. Triển khai xây dựng từ 19.5.1959 tại Tân Kì (Nghệ An) và đường Khe Ho (Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị). Gồm: 1) Đường giao liên bộ, xuất phát từ Bãi Hà (tỉnh Quảng Trị) đến Đông Nam Bộ, với chiều dài khoảng 3 nghìn km. 2) Đường gùi thồ; chủ yếu dựa vào đường giao liên bộ, có cải tạo để phù hợp với phương tiện gùi thồ (xe đạp, ngựa, voi, sức người). 3) Đường ô tô (đường quân sự làm gấp) gồm 5 trục chính (tổng chiều dài 5530 km), 21 trục ngang (tổng chiều dài 4091 km), 440 đường vòng tránh (qua sông, trọng điểm, tổng chiều dài 4700 km), đường K (kín, tổng chiều dài 3140 km, được ngụy trang kín toàn bộ để chạy ban ngày); trong 5 trục dọc có đường 20 là trục đường chính, có các trọng điểm nổi tiếng: cua chữ A, ngầm Tắc Lê, đèo Phu La Nhích. Ngày 25.10.1965, ngày chạy chuyến vận tải ô tô đầu tiên với tên gọi "Ngọn đèn xanh Bác Hồ". 4) Đường ống xăng dầu, xây dựng từ 6.1968, xuất phát từ Khe Ho (Vĩnh Linh) đến Lộc Ninh, tổng chiều dài 1339 km, gồm 46 kho với sức chứa 17050 tấn, 113 trạm bơm đẩy và cấp phát. 5) Đường thuỷ, lợi dụng các đoạn sông Xê Băng Hiên, Xê Công, Mê Công... có tổng chiều dài khoảng 500 km để thả gạo, xăng theo dòng chảy hoặc vận chuyển 2 chiều bằng canô, thuyền gắn máy trọng tải khoảng 10 tấn. Để xây dựng hệ thống ĐMHCM, Đoàn 559 đã đào, đắp đường, lấp hố bom (bằng sức người và máy móc) khoảng 11 triệu m^3 đất, đá, làm 13418 cầu, trên 10 nghìn cống với 5,52 triệu ngày công. Trên ĐMHCM, Mĩ đã sử dụng đến 1,34 triệu tấn bom, xuất kích 33460 lần chiếc B52; dùng hàng triệu mìn các loại, sử dụng nhiều phương tiện đánh phá như chất độc làm trụi lá cây, gây mưa nhân tạo (đã chi đến 21,6 triệu đôla, thực hiện 2602 lần chiếc máy bay gây mưa nhân tạo), lập hàng rào điện tử... Mĩ đã tiến hành khoảng 120 cuộc hành binh đánh phá, 1235 vụ biệt kích vào tuyến đường nhưng vẫn không ngăn chặn được việc vận chuyển. Từ khi xây dựng (1965) đến khi kết thúc (1974), đã có 4,5 triệu lượt người đi lại, vận chuyển trên 1,5 triệu tấn hàng, khoảng 55 triệu tấn/km, vận chuyển giúp Lào 66354 tấn, Campuchia 8179 tấn và 1 nghìn ô tô.

Đường Trường Sơn

ĐƯỜNG MỘT RAY (*giao thông*), một dạng đường sắt chỉ có một ray cấu tạo đặc biệt dẫn hướng cho đoàn tàu chạy với tốc độ rất cao (v > 100 km/h). Có loại ĐMR cho toa xe chạy bên trên ray, có loại cho toa xe treo chạy bên dưới ray. Các toa xe trong đoàn tàu thường là loại toa xe tự hành hoặc có đầu máy điện kéo cả đoàn tàu. ĐMR thường được xây dựng làm đường nội bộ trong khu công nghiệp, khu du lịch hoặc trong nhà máy.

ĐƯỜNG MỨC (*toán*). ĐM của một hàm số f(x, y) là tập hợp tất cả các điểm của mặt phẳng tọa độ (x, y) mà trên đó hàm số nhận một giá trị không đổi. Mỗi giá trị không đổi như vậy ứng với một ĐM nhất định. Vectơ pháp tuyến tại mỗi điểm trên ĐM trùng với gradiên của hàm số f tại điểm đó.

ĐƯỜNG NÉN VÀ ĐƯỜNG NỞ (*địa chất*), các nhánh của đường cong liên hệ giữa hệ số rỗng của đất e với tải trọng nén p trong điều kiện mẫu thí nghiệm không có khả năng nở hông. Thường tăng tải trọng thành từng cấp; sau khi ổn định biến dạng do tất cả các cấp tải, lại giảm tải theo trình tự ngược lại. Đường liên hệ e - p ở hệ toạ độ vuông góc (e được biểu thị ở trục tung, p ở trục hoành) ứng với trường hợp tăng tải là đường nén, ứng với trường hợp giảm tải là đường nở. Đường nở không trùng với đường nén, vì tuy các hạt đất ít nhiều có tính đàn hồi, nhưng khi bị nén, kiến trúc và kết cấu của chúng bị phá vỡ, phát sinh biến dạng dư (không phục hồi) là chủ yếu.

ĐƯỜNG NÉT (*mĩ thuật*), một trong những yếu tố tạo nên ngôn ngữ nghệ thuật của hội hoạ, điêu khắc, trang trí. ĐN có giá trị biểu cảm, mang dấu ấn phong cách cá nhân, trường phái và thời đại.

ĐƯỜNG NÉT (*ngôn ngữ*; A. contour), thuộc tính ngữ âm của một số đơn vị ngôn điệu, bộc lộ bởi diễn tiến của tần số cơ bản theo thời gian được tạo nên bởi sự dao động thường xuyên của dây thanh trong thời gian cấu tạo âm thanh. ĐN là nét khu biệt quan trọng của hai đơn vị của một hệ thống ngôn điệu là ngữ điệu và thanh điệu. Vd. hệ thanh điệu tiếng Việt được cấu tạo bằng các thanh có ĐN âm điệu bằng phẳng (không dấu và huyền), các thanh có ĐN không bằng phẳng còn gọi là trắc (hỏi, sắc, nặng), các thanh có ĐN âm điệu phức tạp, ĐN gãy (ngã, hỏi).

ĐƯỜNG NÉT (*nhiếp ảnh*), đường viền của vật thể, biểu hiện hình khối, hình dáng cấu tạo bên ngoài của vật thể, cơ sở cấu tạo nên hình ảnh. Bản thân ĐN đứng riêng chỉ có giá trị hình học. Nhưng khi hoà nhập vào trong một bố cục ảnh, ĐN tác động lẫn nhau, truyền cảm xúc, gợi lên tình cảm và ý đồ mà người chụp gửi gắm. ĐN có quy luật: trong một bức ảnh nghệ thuật phải có ĐN chính nổi bật, dẫn người xem tập trung vào phần chủ yếu của bức ảnh. Phải có ĐN phụ (nhỏ hơn, màu nhạt hơn) làm chỗ tựa để tôn ĐN chính thêm vững chắc, không đơn điệu. Mỗi loại ĐN có những ý nghĩa riêng tạo nên những ấn tượng thị giác khác nhau. Đường thẳng ngang diễn tả sự mênh mông, yên lặng, thanh bình, êm đềm. Đường cong diễn tả sự mềm mại, duyên dáng, thoải mái. Đường chéo góc diễn tả sự chuyển động mạnh mẽ (tiến lên, đổ xuống). Đường gãy khúc gây cảm giác khó khăn. Sử dụng sự lặp đi lặp lại của một ĐN tạo nên nhịp điệu trong nhiếp ảnh. Lựa chọn ĐN là một trong những phương pháp tạo hình chủ yếu của nhiếp ảnh để tạo ra hình tượng nghệ thuật hấp dẫn. Cấu tạo ĐN phải phản ánh nội dung chủ đề. ĐN chỉ là phương tiện thể hiện ý nghĩa nội dung bức ảnh.

ĐƯỜNG NGHỊCH CHUYỂN (*sinh*) x. *Sacarozơ*.

ĐƯỜNG NHÁNH (*giao thông*), tuyến đường bắt đầu từ một địa điểm trên tuyến đường chính dẫn đến những địa điểm khác và thường được xây dựng sau. Tuỳ theo mục đích sử dụng mà ĐN có các tiêu chuẩn kĩ thuật bằng hoặc thấp hơn so với tuyến đường chính.

ĐƯỜNG NHỰA (*giao thông*), đường bộ có lớp mặt làm từ vật liệu hỗn hợp gồm nhựa đường (chế phẩm dầu mỏ) và đá (đá dăm, đá sỏi). ĐN được phân loại thành: đường bê tông nhựa,

ĐN thấm nhập hoặc bán thấm nhập phụ thuộc vào phương pháp thi công và thành phần của vật liệu hỗn hợp làm lớp mặt đường. Đường bê tông nhựa có tiêu chuẩn kĩ thuật cao, ĐN thấm nhập và bán thấm nhập có tiêu chuẩn kĩ thuật thấp hơn.

ĐƯỜNG NỐI (*sinh*), đường khớp hay đường gắn giữa các bộ phận nằm cạnh nhau. Vd. ĐN các mảnh xương hộp sọ hay các bờ của lá noãn ở thực vật.

ĐƯỜNG NƯỚC (*giao thông*), giao tuyến của mặt ngoài vỏ tàu với mặt nước tĩnh khi tàu nổi.

ĐƯỜNG NƯỚC DÂNG (*thuỷ lợi*), đường mặt nước tự do (mặt thoáng) của dòng chảy trong sông, kênh mà độ sâu của nó tăng lên dọc theo dòng chảy. ĐND chỉ xuất hiện khi đáy lòng dẫn (i) có độ dốc lớn hơn không (i > 0).

ĐƯỜNG NƯỚC ĐỔ (*thuỷ lợi*; tk. đường nước hạ), đường mặt nước tự do (mặt thoáng) của dòng chảy trong sông, kênh mà độ sâu của nó giảm dần dọc theo dòng chảy.

ĐƯỜNG NƯỚC TẢI TRỌNG (*giao thông*), đường mép nước của tàu khi chất đầy tải thiết kế.

ĐƯỜNG Ô TÔ (*giao thông*), đường dành cho giao thông đường bộ (xe ô tô, xe xích, người đi bộ, xe thô sơ). Các bộ phận chủ yếu của ĐÔT: nền đất, kết cấu mặt đường, các công trình (cầu, hầm, tầng chứa đất, cống, vv.), các tín hiệu và kết cấu phục vụ an toàn giao thông và chỉ đường (biển báo, cọc tiêu, hàng rào phân cách bảo vệ, vv.), các công trình phục vụ (bến xe, trạm xăng, trạm sửa chữa xe, trạm cảnh sát giao thông, vv.). ĐÔT được phân làm 6 cấp: I, II, III, IV, V, VI, theo mức độ tiêu chuẩn kĩ thuật giảm dần. Tốc độ xe tính toán cho đường cấp I là 120 km/h; cho đường cấp VI 5 km/h. Ở Việt Nam, ĐÔT còn được phân ra: đường quốc lộ và đường nội tỉnh, đường lâm nghiệp, đường nông thôn, đường nội bộ khu công nghiệp hoặc khu mỏ.

ĐƯỜNG ỐNG (*tin học*; A. pipeline), phương thức thực hiện đồng thời các quá trình gối lên nhau để tăng hiệu quả của máy tính. Vd. mỗi lệnh của chương trình máy tính có thể tách thành các bước, khi thực hiện xong bước thứ nhất của một lệnh (mà không nhất thiết xong cả lệnh) đã có thể khởi đầu việc thực hiện lệnh tiếp theo.

ĐƯỜNG PHÂN (*sinh*), pha hô hấp kị khí, giai đoạn phân giải cơ chất cho cả hô hấp và lên men từ glucozơ đến axit piruvic. Gồm 2 giai đoạn: photphoryl hoá monosacarit và ĐP được thực hiện trong tế bào chất, có sự tham gia của nhiều enzim. Giai đoạn photphoryl hoá (giai đoạn hoạt hoá đường): glucozơ và các chất gluxit khác được enzim kinaza xúc tác chuyển thành fructozơ - 1,6 điphotphat (FDP). Giai đoạn hai (DP) bắt đầu từ fructozơ - 1,6 diphotphat, dưới xúc tác của oxidoreductaza, photphotranspheraza, izomeraza và liaza. Trong quá trình ĐP ứng với một phân tử glucozơ bị phân giải có 4 phân tử ATP, 2 phân tử cung cấp cho quá trình photphoryl hoá của glucozơ, còn 2 phân tử cung cấp cho quá trình photphoryl hoá của fructozơ - 1,6 diphotphat.

ĐƯỜNG PHÂN GIÁC của một góc (*toán*), nửa đường thẳng xuất phát từ đỉnh của góc và chia góc đó làm hai phần bằng nhau. Các điểm của ĐPG cách đều hai cạnh của góc. Đôi khi ta còn gọi nó là ĐPG trong của góc để phân biệt với ĐPG ngoài (là nửa đường thẳng chia đôi góc tạo bởi một cạnh và phần kéo dài cạnh kia của góc đã cho). Phân giác trong và phân giác ngoài của cùng một góc thì vuông góc với nhau. Trong một tam giác, ba ĐPG đồng quy tại một điểm, đó là tâm vòng tròn nội tiếp của tam giác.

ĐƯỜNG PHÂN THUỶ LỚN (*địa lí*; cg. dãy Đông Úc), dãy núi chạy dọc theo miền duyên hải phía đông và đông nam Ôxtrâylia trên một chiều dài 4000 km, có thể chia thành hai phần: 1) Phần bắc cho đến khoảng 28° vĩ nam là bộ phận núi mở rộng, gồm 2 dãy cao không quá 1000 m và kẹp lấy các cao nguyên thấp ở giữa. 2) Phần nam là bộ phận núi thu hẹp và chia thành nhiều khối núi riêng lẻ Niu Inglân, Anpơ Úc (A. Australian Alpes Australiennes). Trong dãy Anpơ Úc, có đỉnh Côxiutcô (2230 m) cao nhất lục địa. Các sông Mơsi (A. Mersey) và Đalinh bắt nguồn từ dãy này. Ở sườn đông là rừng rụng lá và rừng thường xanh ẩm ướt, ở sườn tây xavan rừng, xavan, cây bụi chịu hạn.

ĐƯỜNG PHƯƠNG (*địa chất*) x. ***Yếu tố thế nằm***.

ĐƯỜNG QUÁ TRÌNH LƯU LƯỢNG (*thuỷ lợi*), đường nối liền các trị số lưu lượng chảy qua một mặt cắt sông, suối, kênh, vv., ứng với các thời điểm xuất hiện nó, vẽ trên đồ thị mà tung độ là trị số lưu lượng và hoành độ biểu thị thời gian. Có các loại: ĐQTLL năm, mùa; ĐQTLL lũ, kiệt; ĐQTLL thiết kế.

ĐƯỜNG QUÁ TRÌNH MỰC NƯỚC (*thuỷ lợi*), đường nối liền các trị số mực nước sông, suối, vv. ứng với các thời điểm xuất hiện mức nước đó, vẽ trên đồ thị mà tung độ biểu thị cao trình mực nước và hoành độ biểu thị thời gian. Có các loại ĐQTMN sau: ĐQTMN mùa lũ, ĐQTMN mùa kiệt, ĐQTMN thượng (hạ) lưu, ĐQTMN thiết kế.

ĐƯỜNG RẠCH (*y*), đường cắt các phần mềm (da, gân, cơ, vv.) để đi vào vùng hoặc bộ phận cơ thể định mổ. Yêu cầu chung của một ĐR để mổ là dùng đường cắt trực tiếp và gần nhất với nơi định mổ. ĐR cần đủ rộng để có thể bộc lộ khu vực mổ, tạo thuận lợi cho việc quan sát và tiến hành phẫu thuật các bộ phận được mổ. Cần chọn ĐR ít gây tổn hại các phần mềm ở sâu, các dây thần kinh và mạch máu, bảo vệ tối đa các cơ. Sau mổ, cần khâu kĩ ĐR lại để tránh sẹo lồi, nhiễm khuẩn và toác vết mổ.

ĐƯỜNG RAY (*giao thông*), đường có hai ray song song hoặc một ray để dẫn hướng cho đoàn tàu hoặc đoàn toa xe goòng (bánh sắt) chạy. ĐR là một thành phần của tuyến đường sắt chạy trên mặt đất hoặc trên các trụ đỡ cao (đường một ray).

ĐƯỜNG RÒ (*y*), đường thông bất thường giữa 2 cơ quan: 1) ĐR động - tĩnh mạch làm thông một động mạch với một tĩnh mạch đi kèm, do chấn thương, vết thương mạch máu, bẩm sinh. 2) ĐR khí - thực quản làm thông khí quản với thực quản do hóc xương hoặc bẩm sinh. 3) Một ổ nhiễm khuẩn sâu vỡ ra ngoài da, tạo nên một ĐR để mủ rỉ ra ngoài (apxe quanh hậu môn vỡ ra đáy chậu). 4) Bệnh Pott (lao cột sống) có apxe lạnh vỡ ra da vùng thắt lưng, vùng mông, vv. Mỗi ĐR tạo ra một bệnh cảnh lâm sàng riêng biệt và đòi hỏi một phương thức điều trị riêng biệt, chủ yếu là phẫu thuật (kèm theo thuốc chống nhiễm khuẩn).

ĐƯỜNG SẮT (*giao thông*), tổ hợp các công trình và thiết bị tạo thành đường có ray dẫn hướng cho đoàn tàu chạy. Bao gồm: nền đất, kết cấu tầng trên (lớp đá ba lát, tà vẹt, ray, các thiết bị giữ ray và điều chỉnh ray, ghi); các công trình nhân tạo trên đường sắt (hầm, cầu, cống, đường chắn đất); hệ thống tín hiệu và công trình phục vụ an toàn giao thông đường sắt (cột chỉ dẫn, cột thông tin tín hiệu, cột mốc (cách quãng) 100 m, hàng rào phân cách bảo vệ, đường tránh nạn, vv.); các công trình phục vụ nhà ga, xưởng sửa chữa đầu máy - toa xe. Ở Việt Nam, có các tuyến đường sắt khổ ray 1000 mm (Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội - Hải Phòng, Hà Nội - Lào Cai, Hà Nội - Thái Nguyên) và một số tuyến ĐS khổ 1435 mm (Kép - Bãi Cháy, Kép - Lưu Xá). Có nhiều đoạn tuyến kết hợp cả hai khổ đường 1000 mm và 1435 mm. ĐS khổ 1435 mm chia làm 3 cấp kĩ thuật: ĐS cấp I: đường trục chính có ý nghĩa quan trọng về kinh tế, chính trị, quốc phòng, có cường độ vận tải vào khoảng 5 triệu t.km mỗi năm; ĐS cấp III: loại sử dụng ở địa phương có cường độ vận tải cỡ 3 triệu t.km mỗi năm; ĐS cấp II: ĐS công cộng không thuộc cấp III và cấp I.

ĐƯỜNG SINH (*toán*). Một đường thẳng chuyển động trong không gian và luôn luôn tựa lên một đường đã cho nào đó (đường tựa) theo một quy luật xác định tạo ra một mặt gọi là mặt kẻ. Đường thẳng chuyển động gọi là ĐS của mặt kẻ.Nếu khi dịch chuyển dọc theo đường tựa, ĐS luôn song song với chính nó thì mặt kẻ tạo ra gọi là một mặt trụ, còn nếu ĐS luôn đi qua một điểm cố định thì mặt kẻ tạo ra là mặt nón.

ĐƯỜNG SỐNG NÚI (*địa lí, quân sự*), đường gồ lên nối các đỉnh cao kế nhau của dãy núi; là đường phân thuỷ chính của dãy núi. Trong quân sự, ĐSN thường được lợi dụng để xây dựng công trình phòng thủ hoặc đặt đài quan sát.

ĐƯỜNG STINOEN (*quân sự*; A. Stilwell), tên gọi con đường được quân Đồng minh xây dựng nhằm đảm bảo tiếp tế từ Ấn Độ (Bănglađet) qua Myanma (Miến Điện) đến Trung Quốc. Dài 476 dặm, bắt đầu từ Ledo (đông bắc Ấn Độ), điểm cuối được nối với đường Myanma ở bắc Lasiô (năm 1944 do quân Tưởng Giới Thạch kiểm soát). Được xây dựng từ 1944, khánh thành tháng 1.1945, lần đầu tiên đoàn xe của Đồng minh qua đường này đến Myanma rồi đến Côn Minh (Trung Quốc). Giá thành xây dựng 148,91 triệu đôla. Nổi tiếng vì phải vượt qua nhiều núi cao, đầm lầy và rừng rậm. Đường mang tên tướng Mĩ Stinoen, tham mưu trưởng bộ tham mưu quân Đồng minh, tư lệnh quân Mĩ ở Ấn Độ, Myanma và Trung Quốc.

ĐƯỜNG SỨC (*điện*), đường vẽ trong một trường tục (trường điện, trường từ, vv.) sao cho tiếp tuyến tại mỗi điểm có phương trùng với phương cường độ trường tại điểm đó. Chiều của ĐS là chiều của vectơ cường độ trường. Số các ĐS đi qua một đơn vị diện tích đặt vuông góc với các ĐS bằng cường độ trường tại đơn vị diện tích đang xét, nghĩa là độ mau thưa của ĐS đặc trưng cho độ lớn của trường. Như vậy, tập các ĐS (bức tranh các ĐS) đặc trưng cho phương, chiều và độ lớn của trường.

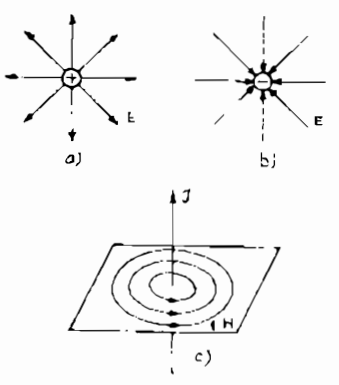

Đường sức

ĐƯỜNG TAM TẠNG (*tôn giáo*; cg. Đường Huyền Trang; khoảng 600 - 664), vị cao tăng đời nhà Đường. Từng du học 14 năm tại Ấn Độ, khi về nước đem theo 659 bộ Kinh Đại Thừa và Tiểu Thừa bằng chữ Sanskrit. Huyền Trang là nhà dịch kinh Phật nổi tiếng nhất của Trung Quốc. Trong 20 năm làm việc liên tục, Huyền Trang đã dịch được 76 bộ Kinh Luận, gồm 1349 cuốn. Vì thông hiểu cả ba tạng: Kinh, Luật, Luận (Kinh tạng, Luật tạng, Luận tạng) của Phật giáo cho nên được gọi là Đường Tam Tạng hay Tam Tạng. Ngoài sự nghiệp phiên dịch Kinh, ĐTT còn viết cuốn " Đại Đường Tây Vực kí" kể lại chi tiết hành trình của mình qua 110 nơi của 28 thành bang và quốc gia sang Tây Vực và Ấn Độ. Đó là một cuốn sách có giá trị địa lí học và sử học rất lớn, mà các học giả ngày nay rất hâm mộ.

Huyền Trang cùng với học trò thân cận của mình là Khuy Cơ đã truyền bá môn học Pháp tướng công (cũng gọi là Duy Thức tông) ở Trung Quốc. Môn học này, Huyền Trang đã đích thân học với Luận sư Giới Hiền, viện chủ Viện Phật học Nalanda ở Ấn Độ.

ĐƯỜNG TẠM (*giao thông*), đoạn đường bộ hoặc đường sắt được xây dựng để sử dụng tạm thời trên các công trường xây dựng tương đối lớn hoặc trong khoảng thời gian chờ đợi xây dựng đoạn đường vĩnh cửu. ĐT có các tiêu chuẩn kĩ thuật thấp: khổ hẹp, mặt đường kết cấu đơn giản, tốc độ xe chạy chậm, bán kính đường cong nhỏ, xe chạy không êm thuận, đầu tư ít, thi công nhanh, vd. trên công trường xây dựng cầu Thăng Long (Hà Nội) đã có 13 km ĐT cho ô tô và 27 km đường sắt tạm. Sau khi hoàn thành cầu Thăng Long, hầu hết đường sắt tạm được tháo dỡ, còn phần lớn đường ô tô tạm được biến thành đường dân sinh của địa phương.

ĐƯỜNG THÀNH PHỐ (*giao thông*), đường ô tô được xây dựng cho mục đích giao thông trong thành phố, tách rời với người đi bộ và các công trình xây dựng khác bằng các hàng rào hoặc dải cây xanh. ĐTP chủ yếu dùng để nối các khu xa nhau của thành phố lớn và nối với mạng lưới đường quốc lộ. Tiêu chuẩn kĩ thuật của ĐTP tương đối cao: mặt đường rộng, phẳng, nhiều làn xe theo mỗi hướng, có nhiều cầu vượt, vv., bảo đảm xe chạy êm thuận với tốc độ cao. Ở Việt Nam, hầu như chưa có loại ĐTP nào đủ tiêu chuẩn như tên gọi.

ĐƯỜNG THĂNG HOA (*hoá*), đường biểu diễn mối quan hệ giữa áp suất hơi chất rắn và nhiệt độ (P - T) trong quá trình chất đó chuyển trực tiếp trạng thái rắn sang trạng thái hơi (quá trình thăng hoa).

ĐƯỜNG THẲNG (*toán*). Một trong những khái niệm nguyên thuỷ không định nghĩa của hình học, được thừa nhận như một khái niệm xuất phát để xây dựng môn hình học. Một sợi dây mảnh thật căng kéo dài vô tận về hai phía cho ta hình ảnh của một ĐT trong không gian. Phần của ĐT bị giới hạn tại một đầu bởi một điểm gọi là nửa ĐT. Đoạn thẳng là một phần của ĐT bị giới hạn ở cả hai đầu.

ĐƯỜNG THẲNG CHÉO NHAU (*toán*), hai đường thẳng không cùng nằm trong một mặt phẳng.

ĐƯỜNG THẲNG SIMXƠN (*toán*), đường thẳng đi qua các chân đường vuông góc hạ từ một điểm M tuỳ ý của một vòng tròn lên ba cạnh của một tam giác nội tiếp trong vòng tròn đó. Đường thẳng này thật ra do Oalit (Wallis) tìm ra trước Simxơn (Simpson).

ĐƯỜNG THẲNG SONG SONG (*toán*), hai đường thẳng nằm trong cùng một mặt phẳng và không có điểm chung. Hai đường thẳng a và b song song với nhau được kí hiệu là a//b. Trong hình học Ơclit, khi một cát tuyến cắt một trong hai ĐTSS thì nó cũng phải cắt đường kia và tạo nên các góc so le trong (và ngoài) bằng nhau, các góc đồng vị bằng nhau.

ĐƯỜNG THẲNG TỰA (*toán*), ĐTT của một tập hợp M trên mặt phẳng tại một điểm A của M là đường thẳng đi qua A sao cho tập hợp M nằm hoàn toàn trong một nửa mặt phẳng xác định bởi đường thẳng đó. Khái niệm ĐTT đóng vai trò quan trọng trong việc nghiên cứu tính chất của các tập hợp lồi phẳng. Vd. có thể chứng minh rằng tại mỗi điểm biên của một tập hợp lồi phẳng tồn tại ít nhất một ĐTT của tập hợp đó. Khái niệm mặt phẳng tựa và siêu phẳng tựa (trong không gian Ơclit n chiều) cũng được định nghĩa tương tự.

ĐƯỜNG THẦN ĐẠO (*kiến trúc*), đường chính, trang trọng, thường lát gạch hoặc đá dẫn tới trước cung điện vua.

ĐƯỜNG THIÊN LÍ (*quân sự*), đường từ Thăng Long vào Tây Đô (Thanh Hoá), xây dựng từ 1375, dưới thời Trần. Đến 1402, theo chủ trương của Hồ Quý Ly đắp tiếp từ Tây Đô vào Hoá Châu (Huế). Các triều đại sau tiếp tục mở rộng để nối liền Thăng Long với các tỉnh phía nam. Năm 1809 (đời Gia Long), đã sửa chữa và uốn thẳng lại, bắc cầu ván qua sông, dọc đường có quán xá và trạm dịch chạy công văn. Đến thời Pháp thuộc, đường được điều chỉnh lại và mở rộng, lát đá, rải nhựa, xây các cầu cống và bến phà, trở thành đường quốc lộ 1 ngày nay.

ĐƯỜNG THÔNG TIN (*điện tử*) x. *Đường liên lạc*

ĐƯỜNG TIỆM CẬN của một đường cong phẳng (*toán*), đường thẳng mà khi một điểm của đường cong đi xa vô tận thì khoảng cách từ điểm đó đến đường thẳng dần tới 0. Nếu một đường cong có phương trình $y = f(x)$ và nếu tồn tại các giới hạn

$$\lim_{x\to\infty}\frac{f(x)}{x} = a \text{ và } \lim_{x\to\infty}[f(x) - ax] = b$$

thì đường thẳng $y = ax + b$ là một tiệm cận của đường cong đó. Nếu $a = 0$ thì đường thẳng $y = b$ là một tiệm cận ngang của đường cong. Nếu $f(x) \to \infty$ khi $x \to x_0$ thì đường thẳng $x = x_0$ là một tiệm cận đứng của đường cong.

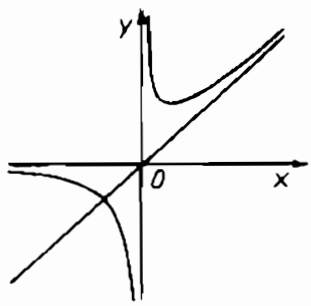

Đường tiệm cận

ĐƯỜNG TỔNG CỘT NƯỚC (*cơ*) x. *Cột áp*.

ĐƯỜNG TƠ LỤA (*sử*), tuyến đường bộ giao thương Đông - Tây xuyên Châu Á, nổi tiếng trong thời cổ - trung đại. Hình thành khoảng từ thế kỉ 2 tCn., ĐTL dài chừng 6400 km, nối liền vùng trung tâm Trung Quốc (Lạc Dương, Trường An) qua các vùng Tân Cương, Pamia, Apganixtan, Trung Á, Ba Tư, Lưỡng Hà đến vùng bờ biển phía đông Địa Trung Hải Antiôsơ (Antioche), Tia (Tyr), Đamat. Sau đó, nối tiếp bằng một tuyến đường thuỷ dẫn đến La Mã. Ở một số đoạn, ĐTL đã phân chia thành nhiều nhánh. Các đoàn thương gia, qua nhiều chặng đường chuyển tiếp, đã đem tơ lụa từ Trung Quốc sang phương Tây và đem len dạ, vàng bạc từ phương Tây sang phương Đông. Từ thế kỉ 7, khi thế lực đế quốc Arập lớn mạnh ở Tây Á, trong khi các tuyến đường biển trở nên thuận tiện an toàn hơn, ĐTL suy tàn dần. Tới thế kỉ 13 và 14, ĐTL hồi sinh trở lại dưới thời đế quốc Mông Cổ. Macô Pôlô (Marco Polo) đã sang Trung Quốc theo tuyến đường này.

Trong lịch sử, ĐTL còn là một cầu nối Đông - Tây giao lưu, truyền bá văn hoá, tôn giáo (nền mĩ thuật Hi Lạp, Phật giáo, vv.). Hiện nay, tổ chức UNESCO của Liên hợp quốc đang xúc tiến một dự án quốc tế nghiên cứu, thám sát tuyến ĐTL này.

ĐƯỜNG TRÀN (*thuỷ lợi*), trong công trình thuỷ lợi, ĐT được xây dựng ở các đầu mối thuỷ lợi của hồ chứa nước có đập không tràn bằng vật liệu tại chỗ như đập đất, đập đá, vv., để tháo nước thừa trong mùa lũ nhằm đảm bảo cho hệ thống công trình làm việc an toàn. Có 2 loại: 1) ĐT dọc: nằm ở trên bờ hồ chứa nước chạy dọc theo đường đồng mức của địa hình; gồm 3 bộ phận chính: kênh dẫn vào, ngưỡng tràn, kênh tháo là một dốc nước hoặc bậc nước; dòng chảy từ hồ chứa vào kênh dẫn chảy thuận dòng vào ngưỡng tràn và sau đó chảy qua ngưỡng tràn vào kênh tháo để chảy xuống hạ lưu hồ chứa. 2) ĐT ngang: được xây dựng ở bờ hồ chứa khi ở đầu mối công trình không có vị trí thích hợp để làm ĐT dọc, nhất là lúc địa hình 2 bờ sông rất dốc và hẹp; ĐT ngang có các bộ phận: ngưỡng tràn, máng bên nằm trực tiếp sau ngưỡng tràn và kênh tháo; đặc điểm chủ yếu của ĐT ngang là sau khi nước chảy qua ngưỡng tràn vào máng bên, dòng nước sẽ chuyển theo phương vuông góc hoặc gần vuông góc với phương dòng chảy trên ngưỡng tràn và sau đó chảy vào kênh tháo như đối với kênh tháo ĐT dọc; dòng chảy trong máng bên là dòng biến lượng, xoắn ốc khá phức tạp. Đối với giao thông, ĐT là đoạn đường bộ xây dựng cắt ngang qua dòng nước, thường là dòng suối, có nền đường là đá hộc xếp (đôi khi có cả cống) cho phép dòng nước vẫn thông thoát qua thân đường. Khi mùa nước, dòng nước có thể chảy tràn qua mặt đường, nhưng xe ô tô vẫn có thể qua lại được giữa 2 hàng cột thuỷ trí ở hai bên mép ĐT. Giao thông trên ĐT chỉ bị gián đoạn trong một thời gian ngắn khi mức nước quá cao (thường từ vài giờ đến vài ngày).

ĐƯỜNG TRẮC ĐỊA (*toán*), đường cong (trên một mặt) có độ cong trắc địa bằng không tại mọi điểm. Các cung đủ bé của một ĐTĐ là đường đi ngắn nhất trên mặt giữa hai đầu mút của cung đó. ĐTĐ trên mặt cầu là các vòng tròn lớn, trên mặt trụ tròn xoay là các đường đinh ốc.

ĐƯỜNG TREO (*giao thông*), đoạn đường giao thông đặc biệt, xây dựng trên các trụ đỡ cao trong khu vực thành phố để vận chuyển hành khách ở những thành phố lớn đông dân, hoặc để bảo đảm tốc độ cao của phương tiện vận chuyển hành khách.

ĐƯỜNG TRUNG BÌNH (*toán*) 1. Trong một tam giác, ĐTB là đoạn thẳng nối trung điểm hai cạnh của tam giác. Nó song song với cạnh thứ ba và có độ dài bằng nửa cạnh này.

2. Trong một hình thang, ĐTB là đoạn thẳng nối trung điểm hai cạnh bên. Nó song song với hai đáy và có độ dài bằng trung bình cộng độ dài hai đáy của hình thang.

ĐƯỜNG TRUNG ĐOẠN (*toán*) 1. ĐTĐ của một đa giác đều là đoạn thẳng nối tâm với trung điểm của một cạnh của đa giác đó.

2. ĐTĐ của một hình chóp đều là đoạn thẳng nối đỉnh của hình chóp với trung điểm của một cạnh đáy; đó cũng là đường cao trong mỗi tam giác của mặt bên.

ĐƯỜNG TRUNG HOÀ (*cơ*), đường phân giới giữa 2 miền chịu kéo và chịu nén của vật biến dạng. Trong quá trình biến dạng, tiết diện thanh xoay xung quanh ĐTH. Tại những điểm nằm trên ĐTH, ứng suất pháp và biến dạng dài theo phương của trục cấu kiện đều bằng không.

ĐƯỜNG TRUNG KẾ (*điện tử*), phương tiện nối giữa hai tổng đài, là đôi dây kim loại (mạch thực) hay kênh thông tin và các mạch kết cuối chúng tại tổng đài. Mạch kết cuối chúng gọi là mạch trung kế. Phân biệt ĐTK nội hạt, trung kế nội tỉnh, trung kế liên tỉnh và đường thông tin (liên lạc) quốc tế. ĐTK nội hạt nối hai tổng đài nội hạt hoặc giữa các tổng đài vệ tinh (hay trạm gom) với nhau hay với tổng đài trung tâm. ĐTK nội tỉnh nối các tổng đài khác hạt (vd. huyện, thị xã) nhưng trong cùng một tỉnh và nối chúng với tổng đài liên tỉnh đầu cuối. ĐTK liên tỉnh nối hai tổng đài liên tỉnh; có thể giữa tổng đài liên tỉnh đầu cuối và tổng đài liên tỉnh chuyển tiếp (TANDEM). ĐTK liên tỉnh và các ĐTK giữa các TANDEM hoặc giữa TANDEM và tổng đài quốc tế được gọi là đường trục (thông tin). Các ĐTK kết cuối tại tổng đài quốc tế làm chức năng nối thông với mạng quốc tế được gọi đường thông tin (liên lạc) quốc tế.

ĐƯỜNG TRUNG TRỰC (*toán*) 1. ĐTT của một đoạn thẳng là đường thẳng đi qua trung điểm đoạn thẳng và vuông góc với

đoạn thẳng đó. Trong một mặt phẳng, đó là quỹ tích những điểm cách đều hai đầu đoạn thẳng đã cho.

2. ĐTT của một tam giác là ĐTT của một cạnh của tam giác đó. Trong một tam giác, ba ĐTT đồng quy tại một điểm; đó là tâm vòng tròn ngoại tiếp tam giác.

ĐƯỜNG TRUNG TUYẾN của một tam giác (*toán*), đoạn thẳng nối một đỉnh với trung điểm của cạnh đối diện. Trong một tam giác, ba ĐTT đồng quy tại một điểm, gọi là trọng tâm của tam giác. Khoảng cách từ trọng tâm tới mỗi đỉnh tam giác bằng $\frac{2}{3}$ độ dài của ĐTT tương ứng.

ĐƯỜNG TRUYỀN DẪN (*điện tử*), đường dây điện truyền dẫn các dao động điện cao tần. Các loại ĐTD: đối xứng hai hoặc nhiều sợi dẫn; không đối xứng một sợi dẫn (sợi thứ hai là đất); loại đồng trục và loại ống dẫn sóng. ĐTD được sử dụng để truyền tín hiệu trong mạng thông tin hữu tuyến, để nối các máy thu, phát vô tuyến điện với anten (đường dây phiđơ).

ĐƯỜNG TRƯỜNG (*sân khấu*), tên gọi một hệ thống làn điệu trong chèo. Được chia làm nhiều nhóm khác nhau: nhóm có âm điệu tương tự, nhóm chỉ giống nhau về tính chất biểu hiện. Phương pháp phổ thơ và kết cấu giữa các nhóm, thậm chí ngay trong một nhóm cũng có sự khác nhau.

Các điệu hát trong hệ thống ĐT thường có kết cấu phức tạp, dài và mang tính chất trữ tình, âm điệu du dương, uyển chuyển. Để phân biệt sự khác nhau giữa các điệu trong hệ thống, ngoài tên điệu còn có tên bài kèm theo như ĐT "Tiếng đàn", câu đầu tiên của bài hát là "đàn ai khéo nảy tính tình", có tính chất rộn ràng, nặng về tả cảnh. ĐT "Vị thuỷ", nội dung của bài hát mô tả cảnh Khương Tử Nha ngồi câu cá trên dòng sông Vị (Trung Quốc) để đợi thời; âm điệu của bài mang tính chất trữ tình, nhẩn nhủ, bộc lộ tâm trạng băn khoăn, tha thiết. ĐT "Bắn thước", có nội dung mô tả sự tích nàng Tuấn Khanh bắn chim thước để bói tìm chồng; âm điệu mang tính chất kể chuyện, bộc lộ tác phong đĩnh đạc, sự nhẩn nhủ kín đáo. ĐT "Duyên phận", câu đầu của bài hát là "đôi ta duyên phận phải chiều", nhịp điệu toàn bài rộn ràng, có tiết tấu múa (vd. múa đôi giữa Thị Kính và Thiện Sĩ trong vở chèo "Quan âm thị Kính") và mang tính chất ngợi ca.

ĐƯỜNG TRƯỜNG SƠN (*quân sự*) x. ***Đường mòn Hồ chí Minh***.

ĐƯỜNG TRƯỢT (*cơ*), đường mà tiếp tuyến tại mỗi điểm của nó trùng với hướng của tiết diện (qua điểm đó) có ứng suất tiếp cực đại. ĐT xuất hiện trong các bài toán của lí thuyết dẻo đối với vật liệu dẻo lí tưởng. Trong bài toán phẳng, tại miền vật thể ở trạng thái dẻo, tồn tại 2 họ ĐT trực giao với nhau. Sự chảy dẻo của vật thể xảy ra dọc theo các đường đó. Các tính chất của ĐT được sử dụng trong việc giải các bài toán thực tế như cán, ép chảy, chuốt, cắt gọt kim loại, vv.

ĐƯỜNG VÀNH ĐAI (*giao thông*), đường khép kín bao quanh thành phố, có tác dụng giải toả giao thông thành phố và giúp cho những phương tiện vận tải có thể đi vòng quanh thành phố đến một địa phương khác mà không đi vào bên trong thành phố. ĐVĐ thường có tiêu chuẩn kĩ thuật cao, khổ rộng, nhiều làn xe, kết cấu mặt đường vững chắc bảo đảm xe chạy tốc độ cao. Thành phố lớn có thể có nhiều ĐVĐ. Vd. thành phố Pari (Pháp) có hai ĐVĐ. Ở Việt Nam, chưa có ĐVĐ hoàn chỉnh mà chỉ có một số đoạn đường để phân luồng xe quá cảnh, vv. Vd. đường Trường Chinh, đường Láng ở thành phố Hà Nội.

ĐƯỜNG VẬN XUẤT GỖ (*nông*), đường ngắn nhất trong lô khai thác để kéo hoặc chở gỗ (cả cây hoặc thân gỗ súc) từ nơi chặt hạ đến bãi bốc. Có 2 loại ĐVXG: đường vận xuất chính (rộng 5 - 8 m) là đường nối các bãi bốc gỗ với các đường nhánh, hoặc từ bãi gỗ tới các đường nhánh khi vận xuất thẳng; đường vận xuất nhánh (rộng 4 - 6 m) đặt giữa khoảnh rừng được khai thác và chỉ dùng để vận xuất gỗ ở khoảnh đó.

ĐƯỜNG VIỀN (*mĩ thuật*), đường bao quanh hình thể của một nhân vật, một đồ vật và tách chúng ra với bối cảnh chung quanh. ĐV có thể được xác định bằng nét, bằng màu, hoặc bằng ánh sáng.

ĐƯỜNG VIỀN THẤM (*thuỷ lợi*) 1. Đường giới hạn phần không thấm nước ở dưới đáy công trình (cống, đập, vv.) và là đường giới hạn trên của dòng thấm. 2. Đường tiếp xúc giữa các bề mặt các bộ phận công trình như bê tông, đá xây, bản cọc, vv. (không thấm) với đất nền.

ĐƯỜNG VUÔNG GÓC (*toán*) 1. ĐVG với một đường thẳng đã cho là đường thẳng cắt đường đã cho theo một góc vuông. Trong không gian, hai đường thẳng chéo nhau sao cho đường này song song với một đường vuông góc với đường kia thì hai đường thẳng cũng được gọi là vuông góc.

2. ĐVG với một mặt phẳng là đường vuông góc với mọi đường thẳng nằm trong mặt phẳng.

ĐƯỜNG XẢ CÁT (*thuỷ lợi*; tk. máng tháo cát, kênh xả cát), một loại đường dẫn đặt ở vị trí sâu nhất của bể lắng cát, bể chứa nước, hồ chứa nước, vv., để tháo bùn cát lắng đọng trong các công trình trên ra ngoài.

ĐƯỜNG XE ĐIỆN (*giao thông*), tổ hợp các công trình và thiết bị tạo thành tuyến đường có ray dẫn hướng (xe điện bánh sắt) hoặc không có ray dẫn hướng (xe điện bánh hơi). ĐXĐ bao gồm: nền đất (có thể chung với nền đất của đường ô tô), tà vẹt, ba lát, ray chuyên dùng cho xe điện, các đường dây cáp treo dẫn điện, ghi, các công trình (có thể chung với các công trình của đường ô tô), các ga, đường tránh, vv. ĐXĐ chủ yếu để phục vụ giao thông thành phố và ngoại thành. Ở Việt Nam, hệ thống ĐXĐ bánh sắt chạy trên ray được sử dụng ở Hà Nội trước 1990.

ĐƯỜNG XE ĐIỆN NGẦM (*giao thông*; cg. metro), đường sắt đặt trong các đường hầm ở các thành phố lớn dùng cho xe điện ngầm. ĐXĐN bao gồm: hệ thống đường hầm đường sắt, các thiết bị cung cấp năng lượng, thông tin liên lạc, điều khiển, thông gió, cấp cứu, đường lên, xuống, vv., các nhà ga có nhiều tầng nằm trong lòng đất, các xưởng sửa chữa và phục vụ kĩ thuật đầu máy, toa xe. Ở một số nước, vì kết hợp mục đích quốc phòng, các ĐXĐN được đặt sâu so với mặt đất và có nhiều nhánh đường phục vụ riêng cho quốc phòng. Một số nước khác, để giảm bớt kinh phí xây dựng, thường làm ĐXĐN ở gần mặt đất hơn, có thể thi công một số đoạn đường hầm theo phương pháp đào trần (lộ thiên). Tuỳ theo điều kiện địa hình, có thể có đoạn đường của tuyến ĐXĐN chạy trên mặt đất, vượt qua các cầu trên sông, vv. Ở Việt Nam, chưa có ĐXĐN.

ĐƯỜNG XE LỬA (*giao thông*) x. ***Đường sắt***.

ĐƯỜNG XOÁY (*cơ*), đường tiếp xúc với các vectơ vận tốc góc $\vec{\Omega} = \frac{1}{2}\,\mathrm{rot}\,\vec{v}$ (của trường xoáy) tại một thời điểm xác định với $\vec{v}$ là tốc độ dài của phần tử (chất lưu) chuyển động xoáy.

ĐƯỜNG XOÁY ỐC (*mĩ thuật*) x. ***Đường xoắn ốc***.

ĐƯỜNG XOẮN ỐC (*toán, mĩ thuật*; cg. đường xoáy ốc) 1. Đường cong phẳng đi vòng quanh một điểm cố định O nào đó vô số lần, tới gần (đi xa) điểm đó sau mỗi vòng. Một cách chính xác, nếu chọn O làm gốc của hệ toạ độ cực thì phương trình của ĐXÔ có dạng $\rho = f(\varphi)$ và ta có $f(\varphi + 2\pi) < f(\varphi)$ [$f(\varphi + 2\pi) > f(\varphi)$] với mọi φ. Các ĐXÔ quen thuộc nhất là các ĐXÔ Acsimet, hypebôlic, lôga, parabôlic, vv. Trong hệ toạ độ cực, các ĐXÔ Acsimet, hypebôlic, Galilê, lôga, parabolic theo thứ tự có phương trình là

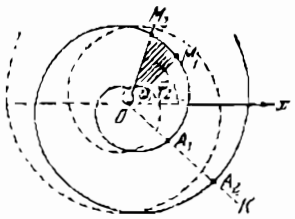

Đường xoắn ốc Acsimet

$$\rho = a\varphi, \rho = \frac{a}{\varphi}, \rho = a\varphi^2 - d\ (d \geq 0), \rho = ae^{k\varphi},$$
$$\rho = a\sqrt{\varphi} + d\ (d > 0).$$

2. ĐXÔ cũng được dùng trong mĩ thuật: Ruben đã dùng ĐXÔ để bố cục tranh.

ĐỨT GÃY (*địa chất*), sản phẩm của sự phá huỷ kiến tạo có dịch chuyển của các đá trong vỏ Trái Đất do chuyển động kiến tạo gây ra. ĐG có các yếu tố chính: 1) Mặt ĐG là mặt phá huỷ, theo đó các đá ở hai bên mặt có sự dịch chuyển tương đối. 2) Đường ĐG là giao tuyến của mặt ĐG với mặt địa hình, là đường thể hiện ĐG trên bản đồ địa chất. 3) Góc của mặt ĐG: góc hợp thành của mặt ĐG với mặt phẳng nằm ngang. 4) Cánh của ĐG: bộ phận của đá nằm ở bên mặt ĐG A và B (xem cánh ĐG). 5) Hướng dịch chuyển của ĐG (chiều mũi tên). 6) Biên độ dịch chuyển của ĐG: khoảng cách xê dịch của lớp đá (đoạn ab). Căn cứ theo hướng dịch chuyển tương đối của hai cánh phân chia ra các ĐG chính: ĐG thuận (1); ĐG nghịch (2); ĐG bằng (3) và (4). ngoài ra, còn căn cứ theo mối tương quan với các cấu trúc địa chất khác theo độ sâu trên vỏ Trái Đất để phân chia nhiều loại ĐG như ĐG dọc, ĐG cắt chéo, ĐG sâu, ĐG rìa, vv. Đối với ĐG bằng, còn phân biệt *ĐG bằng quay phải* và *ĐG bằng quay trái*.

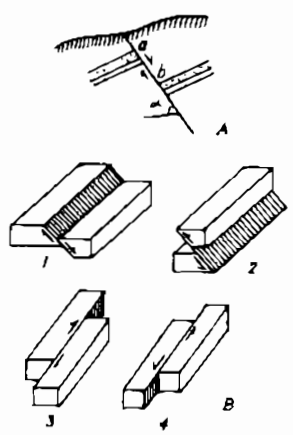

Đứt gãy

A – Mặt đứt gãy; B – Đứt gãy thuận (1), đứt gãy nghịch (2), đứt gãy bằng (3) và (4).

Nếu nhìn từ trên xuống, thấy hướng dịch chuyển theo chiều thuận kim đồng hồ thì đó là ĐG quay phải (hình 3) và nếu chiều ngược kim đồng hồ thì là ĐG quay trái (hình 4). Quy mô của ĐG thay đổi từ vài mét tới hàng chục, hàng trăm kilômet. Biên độ dịch chuyển của các lớp đá ngay trong một ĐG cũng có thể thay đổi từ mươi centimet tới mấy nghìn mét theo chiều thẳng đứng và dịch chuyển ngang có thể từ mấy chục kilômet tới hàng trăm kilômet. Nghiên cứu ĐG không những giải quyết các vấn đề lí luận về chuyển động của vỏ Trái Đất mà còn rất cần thiết trong việc khai thác mỏ và thiết kế công trình.

ĐỨT GÃY SÂU (*địa chất*), đứt gãy lớn, xuyên cắt xuống sâu (có thể qua vỏ Trái Đất đạt tới 700 km), dài từ hàng chục, hàng trăm kilômet đến hàng vạn kilômet, có lịch sử hoạt động lâu dài, có tính thừa kế và tái phát. DGS có tính chủ đạo, khống chế sự phát triển của vỏ Trái Đất và các tác dụng địa chất.

ĐỨT GÃY VÀ NỐI LẠI (*sinh*), mô hình cổ điển về trao đổi chéo do đứt gãy vật lí và nối lại giữa các nhiễm sắc tử hoàn chỉnh khi phân chia giảm phân.

ĐVARAVATI (*sử*; Ph. Dvaravati), quốc gia cổ ở hạ lưu sông Mênam do người Môn lập, trước khi có sự xuất hiện của cư dân nói tiếng Thái (người Xiêm). Lưu vực sông Mê Nam là một trong những địa bàn cư trú của người Môn từ thế kỉ 6 đến thế kỉ 13.

Thư tịch cổ Trung Hoa nói đến một nước tên là Đoạ La Bát Đế (đọc là Tôlôpôti), xuất hiện ở phía tây Phù Nam sau khi Phù Nam không còn tồn tại (thế kỉ 7). Đây chính là nước Đ được biết qua văn bia, hay Thaoaraoadi (Thawarawadi) nói trong niên giám của Ayuthaya. Một tấm bia tìm được ở Luburi viết bằng tiếng Môn cổ cho thấy chủ nhân nước này chính là người Môn. Đ phát triển, lãnh thổ mở rộng trên vùng hạ lưu sông Mê Nam, và cả vùng ven biển, tức địa bàn cũ của Đốn Tốn (Tun Hsun) và có lẽ đã thay thế vai trò của Đốn Tốn. Đ tồn tại đến thế kỉ 10, thì bị lệ thuộc Cămpuchia. Tuy nhiên, họ vẫn giữ được ít nhiều quyền tự chủ cho đến khi người Xiêm đến và lập nước Ayuthaya ở đây vào thế kỉ 13.

ĐYSPROSI (*hoá*; L. Dysprosium), Dy. Nguyên tố đất hiếm nhóm III B, chu kì 6 bảng tuần hoàn các nguyên tố, số thứ tự 66, nguyên tử khối 162,50. Được nhà hoá học Pháp Boaxbôđrăng (Paul Emile Lecoq de Boisbaudran) tìm ra năm 1886 dưới dạng đất đysprosi oxit. Kim loại màu trắng bạc; khối lượng riêng 8,536g/cm^3, t_{nc} = 1409°C, t_s = 2587°C. Có tiết diện hấp thụ cao đối với nơtron nhiệt; không bị gỉ. Tác dụng chậm với nước; tan trong axit loãng. Dùng chế các hợp kim từ đặc biệt, đo luồng nơtron, làm chất hoạt hoá trong chất phát quang.

BẢNG MỤC TỪ
TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM TẬP 1

A

a 21
A (*nông*)
A (*nhạc*)
A capela
A Di Đà
A giao
A giay
A lại da thức
A Lưới
A mon 22
A nhot
A phiến
A Vương
Á
Á - Âu
Á cát
Á chung
Á khánh
Á kim
Á ma
Á ngữ học
Á nhiệt đới
Á sét
"Á tế á ca"
Á tướng
AAPSO
AB 23
Abac
Abat K.A.
Abaxit
Aben N.H.
Aben (định lí)
Abê Kôbô
Abêla P.
Abijan
Abraham P. H.
Abram C. U.
ABU
Abu An Isfahani 24
Abu Dabi
Abu Nuoat
Abu Tammam
Ác
Ác cảm
Ác là
Ác tính
Acadêmi
Acanthodi
Acba
Acbit hối đoái
Acbuzôp A. E.
Acbuzôp A. N.
Accoocđêông
Accôngtơ 25
ACCT
Acđenơ
ACFOD
Acgentit
Acghêđat J. M.
Acghêzi T.
Acgilit
Acgon
Acgyron
Ach
Ách
Acha Hem Chiêu
Acha Miên
Acha Xoa
Achentina 26
Ackat (*mĩ thuật*)
Ackat (*sử*)
Ackêoocnit
Ackêozôi
Ackêôptêric
Ackêôxiata 27
Ackhê
Ackhipôp A. E.
ACM
Acmênia (sơn nguyên)
Acmênia (quốc gia)
Acmônica
Acmôry Sô
Acpơ H.
Acra
Acrilonitrin
Acrolein
Acrôpôn 28
Acrilat
Acsimet
Acsimet (định luật)
Acsimet (tiên đề)
Acsipenkô A.
Acsitravơ
Acsơn - Pentinh
ACTH
"Acthaxaxtra"
Actin
Actini
Actinoit
Actinolit
Actinomixin D
Actomiosin 29
Actô A
Ad hoc
ADA
ADB
ADN
ADP
Adagiô
Adamantan
Adamxtao 30
Adaptơ
Aden
Adenin
Adenosin diphotphat
Adenosin monophotphat
Adenosin triphotphat
Adênaoơ K.
Adi Abêba
Adixơn J.
Adoocnô T. V.
Adrenalin
Adriatich
Ađy Enđrơ
Aêta
Aflatoxin 31
AFP
Aga
Aga EMB
Agana
Agat
Agena
Aghinanđô E.
Agiô
Aglômerat
Agora
Agricôla G.
Agumen
Ahaga
Ahô J.
Ai
Ai Cập
Ai Cập học 32
Ai giang nam
"Ai tư vấn"
Ái
Ái Châu
Ái điện tử
Ái lực hoá học
Ái nhân
Ái tử
AIBD 33
AIDS
Aiđit D. N.
Aighen M.
Aikơn H.
Ailen
Aimatôp Ch. 34
Ainu
Airơlangga
AIT
"Aivanhô"
Aivazôpxki I. K.
Aivơ S.
Aixenhao Đ. Đ.
Aixlen
Aizôpôt 35
Ajanta
"Akahata"
Akhênatông
Akhơmatôva A. A.
Akinô C.
Akutagaoa Yasushi
AKZO
Ala
Alanh
ALASEI
Alaxka (vịnh)
Alaxka (bán đảo)
Alaungpaya
Alen 36
Alen giả
Alen lặn
Alen trội
Alêchxandri
Alêchxandrơ
Alêchxandrơ Nepxki
Alêchxandrơ Y Meclô V.
Alêchxandrơ I
Alêgria X.
Alêgrô
Alêuxiên
Algol
Aliendê G. X. 37
Alit
Alixabana X. T.
Alizarin
Allotip
Alôngxô A.
Alơ
Alơrit
Aluminat
Aluminsilicat
Alunit
Aluvi
Am
Am Vắp
Ám ảnh
Ám ảnh sợ 38
Ám điểm
Ám thị
Ám tiêu
Ám tiêu bờ
Ám tiêu chẩn
Ám tiêu vòng
Amadô J.
Amangam
Amanula Khan
Amaravati (*khảo cổ*)
Amaravati (*mĩ thuật*)
Amatêraxu Omikami
Amati
Amazôn (sông)
Amazôn (đồng bằng)
Ambacxumian V. A. 39
Ambe
Ameclinh K. X.
Amerixi
Amêrigô Vexpuxi
Amiăng
Amiđan
Amiđan tiểu não
Amien H. F.
Amilaza
Amilopectin
Amilozơ
Amin
Aminobenzen
Aminopeptiđaza
Aminopurin
Amip
Amit 40

Amman
Amon phân
Amonan
Amoni
Amoni clorua
Amoni nhôm sunfat
Amoni nitrat
Amoni pesunfat
Amoni sunfat
Amoniac
Amoniacat
Amonit
Amonoit 41
Amophot
AMP
AMP vòng
Ampe A. M.
Ampe (đinh luật)
Ampe (đơn vị)
Ampe giờ
Ampe mét
Ampe (quy tắc)
Ampe vòng
Amphibia
Amphibolit
Amphibon
Amphiteat
Ampli 42
Amua
Amudaria
Amunxen
Amxtecđam
Amxtrông L. D.
Amxtrông N.
An Biên
An Châu
An Dương
An Dương Vương
An Giang 43
An Hải
An Hoà
An Khê
An Lão (sông)
An Lão (huyện)
An Lão (huyện)
An Minh 44
An Nam
"An Nam chí lược"
"An Nam chí nguyên"
An Nam cộng sản Đảng
An Nam đô hộ phủ
"An Nam tạp chí"
An Nam tứ đại khí
An Nhơn
An ninh cao uỷ phủ
An ninh nhân dân
An ninh quốc gia
An phủ sứ
An Phú 45
An Quảng
An Sơn (*khảo cổ*)
An Sơn (*địa lí*)
An Tiêm
An toàn dịch bệnh
An toàn dữ liệu
An toàn khu
An toàn lao động
An toàn lương thực
An toàn phóng xạ
An toàn sâu bệnh
An toàn xã hội
An trí
An túc hương 46
Án (*luật*)
Án (*kiến trúc*)
Án khổ sai
Án lệ
Án mạng
Án sát
Án thư
Án tích
Án treo
Án văn
Anađua (vịnh)
Anađua (sông)
Anatoxin
Anavratha
Anaxagorat ở Clazômen
Anaximandrôt ở Milê
Anaximênet 47
Anbani
Anbecti L. B.
Anbecti R.
Anbêđô
Anbênit I.
Anbit
Anbitophia
Anbukecco A.
Anbumin
Anbumin niệu 48
ANC
Ancaloit
Ancol
Ancol etylic
Ancolat
Ancôvđ
Anđaluxia (vùng đất)
Anđaluxia (núi)
Anđaluzit
Anđaman (biển)
Anđaman (quần đảo)
Anđaman (dân tộc)
Anđantơ 49
Anđecxen H. C.
Anđecxen Nexơ M.
Anđecxơn J. G.
Anđehit
Anđehit fomic
Anđehit xinamic
Anđet
Anđezin
Anđezit
Anđol
Anđosteron
Anđôra
Anđôra La Vêlia 50
Anđoxơn S.
Anđradit
Anđrianôp K. A.
Anđrin E.
Androgen
Androsteron
Andrôpôp Iu. V.
Anetol
Anfiêri V.
Anfo
Angiê
Angiêri
Angin 51
Anginat
Angôla
Angônki
Angôra
Angôrit
Angơren E. 52
Angstrơm A. J.
Angstrơm
Anh
Anh chị em họ chéo
Anh đào
Anh Đức
Anh giáo 53
Anh hùng
Anh hùng ca
Anh hùng lao động
Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân
Anh Sơn
Anh Thơ
Anh túc
Ảnh (*toán*) 54
Ảnh (*nhiếp ảnh*)
Ảnh bán âm
Ảnh báo chí
Ảnh bộ nhớ
Ảnh căn cước
Ảnh chân dung
Ảnh đa phổ
Ảnh đồ hoạ
Ảnh ghép
Ảnh hàng không
Ảnh hình sự
Ảnh hồng ngoại
Ảnh hưởng sư phạm 55
Ảnh khoa học
Ảnh kiến trúc
Ảnh laue
Ảnh macrô
Ảnh microô
Ảnh nấn
Ảnh nghệ thuật
Ảnh nhị phân
Ảnh nổi
Ảnh nửa tông
Ảnh phân sắc độ
Ảnh quang học
Ảnh quét 56
Ảnh rađa
Ảnh tĩnh vật
Ảnh tổng hợp
Ảnh vệ tinh
Ảnh vi mô
Ảnh vi thể
Ảnh vĩ mô
Ảnh vô tuyến
Ảnh vũ trụ
Ánh khoáng vật
Ánh sáng (*lí*)
Ánh sáng (*nhiếp ảnh*)
Ánh sáng bên 57
Ánh sáng chếch
Ánh sáng đơn sắc
Ánh sáng hoàng đạo
Ánh sáng màu
Ánh sáng ngược
Ánh sáng nhân tạo
Ánh sáng sân khấu
Ánh sáng tự nhiên
Ánh sáng ven
Ánh sáng xuôi
Ánh xạ
Ánh xạ bảo giác
Ánh xạ co
Ánh xạ tuyến tính
Anhgrơ J. A. D. 58
Anhiđrit (*hoá*)
Anhiđrit (*địa chất*)
Anhiđrit axetic
Anhiđrit cacbonic
Anhiđrit phtalic
Anhiđrit sunfuric
Anhiđrit sunfurơ
Anhprôngtuy
Anhxtanh A.
Anhxtanh (nguyên lí tương đối)
Aniban 59
Anilin
Anion
Anionit
Ankan
Ankara
Anken
Ankilen
Ankin
Ankit
Ankoxi
Ankyl
Ankylaryl sunfonat
Anma - Ata
Anmanđin
Annico
ANOC
Anoctit
Anolit
Anôt
Anôt hoá
Anôxôp P. P.
Anpha
Anpi 60
Anpơ
Anpơ Ôxtrâylia
Antai
Antamira
Antananarivơ
Antara
Anten
Anten parabôn
Anten zagi
Anti
Antigua và Bacbuđa 61
Antigorit
Antimon
Antimon clorua
Antimonit
Antinomia (tương phản)
Antiôkhốt III
Antô

Antô A.
Antôkônxki M. M
Antôkônxki P. G. 62
Antôniôni M.
Antraquinon
Antraxen
Antraxit
Antropogen
Antun Tắc
Anuchin D. N.
Anui J
Anvarê I. O.
Anvarê X.
Anxenmơ
ANZUS 63
Ao cá
Ảo ảnh
Ảo giác (*mĩ thuật*)
Ảo giác (*y*)
Ảo giác sân khấu
Ảo thuật
Áo (*sinh*)
Áo (*dân tộc*)
Áo (*cơ khí*)
Áo (*địa lí*)
Áo bào 64
Áo bay
Áo bìa
Áo bột
Áo cà sa
Áo dài
Áo đường
Áo lăn
Áo Môn 65
Áo não
Áo nước
Áo sân khấu
Áo tơi
Áo trấn thủ
Áo tử thần
Aoxơ
AP
Ap An Kadia
Ap An Karim
Áp bức
Áp cao Đông Á
Áp cao Tây Tạng
Áp dụng pháp luật
Áp điện 66
Áp giải
Áp kế
Áp lực
Áp lực chân không
Áp lực chất lỏng lên thành
Áp lực đất đá
Áp lực địa chất
Áp lực địa tầng
Áp lực guốc hãm
Áp lực mạch đông
Áp lực mao dẫn
Áp lực mỏ
Áp lực ngược
Áp lực nước
Áp lực nước lỗ rỗng
Áp lực nước ngầm 67
Áp lực nước va
Áp lực sóng
Áp lực thấm
Áp phích
Áp suất
Áp suất ánh sáng
Áp suất chân không
Áp suất dư
Áp suất động (*lí*)
Áp suất động (*thuỷ lợi*)
Áp suất hơi bão hoà
Áp suất khí quyển
Áp suất mao quản
Áp suất riêng phần
Áp suất thẩm thấu
Áp suất tuyệt đối
Áp thấp Alêuxiên
Áp thấp gió mùa 68
Áp thấp Nam Á
Áp thấp nhiệt đới
Áp từ
Apacthai
Apatit
Apâyrôn
Apđun Raman
Apennin
Apganixtan
Aphrôđit 69
Apia
Aplit
Apocodein
Apoenzim
Apomophin
"Apôkalypxit"
Apôline G
Apôlô
Apôlông
Apôria 70
Appalat
Apxara
Apxe
Apxe gan
Apxe lạnh
Apxe nóng
Apxe phổi
Apxe vú
Aquatanh 71
Arabexcơ
Arafat Y.
Arafura
Aragonit
Aragông L.
Arakan
Aran
Arập (bán đảo)
Arập (biển)
Arập Xêut
Aren 72
Arêniut X.
Arêôpagôt
Aria
Arikamêdu
Ariôxtô L.
Ariôzô
Arixtipôt
Arixtôphan
Arixtốt
ARN 73
ARN - polimeraza
ARN thông tin
ARN vận chuyển 74
Arut
Arya
Aryl
Asbet
ASCII
ASEAN
Asen
Asen tự sinh
Asenazo
Asenopirit
Asêmênit 75
Asigaru
ASIN
Askhabat
Aspirin
Át
Át cảm giác
Atacama
Atatin
Aten (*địa lí*)
Aten (*sử*)
Atêna
Atgivich
Atlat (núi) 76
Atlat (bộ bản đồ)
Atlat (*văn*)
Atlat khu vực
Atlat quốc gia
Atlat tổng hợp
Atman
Atmôtphe
Atôn
ATP
Atphan
Atropin
ATT 77
Attich
Attila
Attituyt
Atto
Atxam
Augit
Auguxtinut A. X.
Auguxtut C. J. C. O.
Aung Xan
Aurin
Auripicmen
Austenit
Autunit
Auxin 78
Ava
Avarua
Avênariut R.
Avixennơ
Avon
Avôcađô
Avôgađrô A.
Avôgađrô (định luật)
Avôgađrô (số)
Axafiep B. V.
Axepto
Axetamit
Axetandehit
Axetat
Axetilen
Axetilua 79
Axeton
Axetophenon
Axetyl clorua
Axetyl coenzim A
Axetyl peoxit
Axetylcolin
Axit
Axit abietic
Axit acrilic
Axit amin
Axit anginic 80
Axit ascobic
Axit axetic
Axit axetylsalixilic
Axit bacbituric
Axit benzensunfonic
Axit benzoic
Axit béo
Axit boric
Axit bromhiđric
Axit cacbonic
Axit cacboxylic
Axit clohiđric 81
Axit cloric
Axit clorơ
Axit D - sacaric
Axit diphotphoric
Axit đường
Axit flohiđric
Axit folic
Axit fomic
Axit fumaric
Axit galic
Axit glixeric
Axit glutamic
Axit hialuronic 82
Axit hipoclorơ
Axit humic
Axit hữu cơ
Axit indol axetic
Axit lactic
Axit linoleic
Axit linolenic
Axit lipoic
Axit malic
Axit manganic
Axit metaphotphoric
Axit metasilixic
Axit naphtenic
Axit nitric
Axit nitrơ
Axit nucleic
Axit oleic
Axit oxalic 83
Axit oxaloaxetic
Axit panmitic
Axit pantotenic
Axit pecloric
Axit pemanganic
Axit photphinic
Axit photphoric
Axit photphorơ
Axit phtalic
Axit pirophotphoric
Axit salixilic
Axit stearic 84

Axit sucxinic
Axit sunfonic
Axit sunfuric
Axit sunfurơ
Axit tactric
Axit vô cơ
Axit xianhiđric
Axit xitric 85
Axoret
Axôka
Axplun E. G.
Axuabanipan
Axunxiôn
Axyl hoá
Axyri
Ayun Pa
Ayuthaya
Azanđơ
Azecbaijan (quốc gia)
Azecbaijan (tỉnh) 86
Azit Nêxin
Azotobacter
Azotobacterin
Azolon
Azôp
Aztec
Azurit
Ắc hấm
Ắc quy
Ămpia 87
Ămpun
Ăn ảnh
Ăn chay
Ăn da
Ăn khớp
Ăn kiêng
Ăn lọc
Ăn lọc nhờ tiêm mao
Ăn mòn
Ăn mòn của nước
Ăn mòn kim loại
Ăn mòn kim loại do dòng tản 88
Ăn mòn tổng axit
Ăn nhạt
Ăn nhiều
Ăn sam
Ăn uống
Ăn vô độ
Ăngka
Ăngket
Ăngko
Ăngtiôsơ 89
Ăngtoan A.
Âm (*lí*)
Âm (*ngôn ngữ*)
Âm bàn
Âm bàn phím
Âm bật hơi
Âm bên
Âm biển
Âm bình
Âm chính (*nhạc*)
Âm chính (*ngôn ngữ*)
Âm cơ bản (*ngôn ngữ*) 90
Âm cơ bản (*lí*)
Âm cuối
Âm cũ
Âm dừng
Âm dương
Âm dương lịch
Âm đầu
Âm đầu lưỡi 91
Âm đệm
Âm điệu (*nhạc*)
Âm điệu (*ngôn ngữ*)
Âm giai
Âm gốc lưỡi
Âm học
Âm học biển
Âm học cá
Âm học kiến trúc
Âm họng
Âm hữu thanh
Âm kết
Âm khu
Âm lịch
Âm lợi
Âm luật
Âm lượng
Âm lướt 92
Âm mạc
Âm mạc hoá
Âm mặt lưỡi
Âm môi
Âm môi - môi
Âm môi - răng
Âm môi - vòm mềm
Âm mũi
Âm ngạc giữa
Âm ngạc hoá
Âm ngạc sau
Âm ngạc trước
Âm nhạc
Âm nhạc cung đình
Âm nhạc dân tộc
Âm nhạc điện ảnh
Âm nhạc điện tử
Âm nhạc giao hưởng
Âm nhạc học 93
Âm nhạc sinh hoạt
Âm nhạc thính phòng
Âm nhạc tôn giáo
Âm nổ
Âm nước
Âm ồn
Âm phổ
Âm phủ
Âm quặt lưỡi
Âm răng
Âm răng - vành lưỡi trước
Âm rung
Âm sắc (*ngôn ngữ*)
Âm sắc (*nhạc*)
Âm sắc bổng
Âm sắc trầm 94
Âm sắc trung bình
Âm tắc
Âm tắc thanh hầu
Âm tắc xát
Âm tần
Âm thanh
Âm thanh âm nhạc
Âm thanh điện ảnh
Âm thanh học
Âm thanh lập thể
Âm thoa
Âm tiền mũi hoá
Âm tiền thanh quản hoá
Âm tiết
Âm tiết hoá
Âm tiết khép
Âm tiết mở
Âm tiết nửa khép
Âm tiết nửa mở
Âm tiết tính 95
Âm tiết vị
Âm tố
Âm tròn môi
Âm vang
Âm vật
Âm vị
Âm vị chiết đoạn
Âm vị học
Âm vị học đại cương
Âm vị học đồng đại
Âm vị học lịch đại
Âm vị siêu đoạn
Âm vị zêrô
Âm vòm cứng 96
Âm vòm mềm
Âm vô thanh
Âm vực (*ngôn ngữ*)
Âm vực (*nhạc*)
Âm xát
Âm xuýt
Âm yết hầu
Ẩm kế
Ấm phong
Ấn
Ấn giảm 97
Ấn khư
Ấn Lộc
Ấn Thi
Ấn xá
Ẩn dụ (*văn, ngôn ngữ*)
Ẩn dụ (*mĩ thuật*)
Ẩn ngữ
Ẩn sinh
Ẩn tính
Ẩn tính hoàn
Ấn
Ấn chương học
Ấn Độ 98
Ấn Độ Dương
Ấn Độ giáo
Ấn Độ học
Ấn - Hằng
Ấn hiệu nhà xuất bản
Ấn loát
Ấn phẩm
Ấn tượng
Ấp chiến lược 99
Ấp tân sinh
Ấp trứng
Âu Cơ
Âu Dương Tu
Âu gỗ
Âu Lạc
Ấu
Ấu sinh
Ấu Triệu
Ấu trùng 100
Ấu trùng cercaria
Ấu trùng dipleurula
Ấu trùng ephyra
Ấu trùng nauplius
Ấu trùng planula
Ấu trùng pluteus
Ấu trùng redia
Ấu trùng sâu móc
Ấu trùng scyphistoma
Ấu trùng thể kéo dài
Ấu trùng tornaria
Ấu trùng trochophora
Ấu trùng veliger 101
Âuin R.
Âyzenstâynơ X. M.

B

B 102
Ba ba
Ba Bể (hồ)
Ba Bể (huyện)
Ba chẽ (*nông, y*)
Ba Chẽ (sông)
Ba Chẽ (huyện)
Ba dòng thác cách mạng
Ba đàm đang 103
Ba đậu
Ba Đình (sử)
Ba Đình (quận)
Ba gạc
Ba giăng
Ba giòi
Ba Hòn
Ba không
Ba kích
Ba Kim
Ba Kỳ 104
Ba la mật
Ba La Môn
Ba La Môn giáo
Ba Lai
Ba Lan
Ba Làng An
Ba lát
Ba Mùn
Ba Ngòi
Ba ngôi
Ba nhất 105
Ba quyết tâm
Ba sẵn sàng
Ba Tắc
Ba thú quân
Ba Tơ
Ba Trại
Ba Tri
Ba Tuyên
Ba Tư
Ba Vì (mỏ) 106
Ba Vì (huyện)
Ba Vòng
Ba Vũ
Ba vùng chiến lược
Bà cô, ông mãnh
Bà Đen

Bà đỗ
Bà Huyện Thanh Quan
Bà Lụa
Bà mẹ Việt Nam anh hùng
Bà mụ
Bà Nà
Bà Rậu 107
Bà Rịa
Bà Rịa - Vũng Tàu
Bà tam
Bà Triệu
Bà
Bã
Bã thải
Bã trầu
Bá âm
Bá Đa Lộc
Bá Thước 108
Bá trạo
Bá tước
Babêjơ S.
Babinxki J.
Babit
Babơp F. N.
Babua
Babylon
Bác ái
Bác cử
Bác thơ
Bạc *(công)* 109
Bạc *(hoá)*
Bạc axetat
Bạc bromua
Bạc clorua
Bạc hà
Bạc lá lúa
Bạc Liêu (tỉnh cũ)
Bạc Liêu (thị xã)
Bạc má
Bạc nitrat
Bạc oxit 110
Bạc tự sinh
Bacbađốt
"Bacbarôtxa"
Bacbitan
Bacbizông
Bacbơ S.
Bacbuyt H.
Baccarôlơ
Bách bộ
Bách đoàn đại chiến 111
Bách hợp
Bách khoa thư
Bách nghệ khôi hài
Bách tác cục
Bách tấn
Bách tế 112
Bách thanh
Bách Việt
Bạch
Bạch bì
Bạch biến
Bạch cầu
Bạch cầu đơn nhân
Bạch cầu hạt
Bạch cầu không hạt
Bạch cầu trung tính
Bạch cầu ưa axit
Bạch cầu ưa kiềm
Bạch chỉ
Bạch Cư Dị 113
Bạch Dương
Bạch đàn
Bạch đàn chanh
Bạch đàn đỏ
Bạch đàn liễu
Bạch đàn trắng
Bạch Đằng *(địa lí)*
Bạch Đằng *(sử)*
"Bạch Đằng giang phú" 114
Bạch đậu khấu
Bạch đồng nữ
Bạch Hải
Bạch huyết bào
Bạch kim
Bạch kim tự sinh
Bạch Long Vĩ
Bạch lộ
Bạch Mộc Lương Tử
Bạch phấn
Bạch sản
Bạch tạng
Bạch Thái Bưởi
Bạch Thông
Bạch thược
Bạch truật 115
Bạch tuộc
Bạch Vân
"Bạch Vân am thi tập"
"Bạch Vân quốc ngữ thi"
Bacnơ
Bactôc Bêla
Bactơ R.
Bactriano
Badin J.
Bafin (đảo)
Bafin (biển)
Bahama 116
Bai
Bài bản
Bài bông
Bài cây
Bài chòi
Bài hạ
Bài - lớp
Bài ngải
Bài niệu
Bài tập thể chất
Bài tập thể lực.
Bài tiết
Bài toán bảy cái cầu 117
Bài toán biển
Bài toán bốn màu
Bài toán cầu viên hình vuông
Bài toán chia ba một góc
Bài toán chỉnh
Bài toán continum
Bài toán cực trị
Bài toán đẳng chu 118
Bài toán gấp đôi khối lập phương
Bài toán phân phối
Bài toán sản xuất đồng bộ
Bài toán Varing trong lí thuyết số
Bài toán vận tải
Bài vị 119
Bãi bồ
Bãi bỏ điều ước quốc tế
Bãi bồi
Bãi Bùng
Bãi cá
Bãi Cát Vàng
Bãi cây chìm
Bãi công
Bãi công Avia 1929
Bãi công Ba Son 1925
Bãi công Bombay 1908 120
Bãi công mỏ than Hòn Gai 1936
Bãi công Ôn Lâu 1900
Bãi công Phú Riềng 1930
Bãi dòng chảy
Bãi khoá
Bãi lầy
Bãi nhiệm
Bãi Phôi Phối
Bãi Sậy
Bãi thải
Bãi thử ô tô
Bãi triều
Bãi triều cạn
Bãi tự
Bái đường 121
Bái Hoả giáo
Bái quan
Bái Tử Long
Bái Vật giáo
Bái Vật giáo hàng hoá
Bạt
Baian
Baikali
Baikan
Baikônua 122
Bairơn G. G. N.
Baixtainơ F. K
Bakelit
Bakhôfen J. J.
Bakhơtin M. M.
Baku
Bakufu
Bakulep A. N.
Bakunin M. A. 123
Balakirep M. A.
Balanđin A. A.
Balat
Balatôn
Balazơ Bêla
Balê
Balêarơ
Bali
Bali S.
Bám dính 124
Bám nhau
Bamakô
Bamô Thin Aun
Ban
Ban biến tính
Ban brom
Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt Nam
Ban Chiêng (Ban Chiang)
Ban công
Ban đảo
Ban đỏ
Ban Don Tà Phet
Ban hành văn bản luật 125
Ban Kao
Ban kịch Tinh Hoa
Ban lãnh đạo hải ngoại của Đảng cộng sản Đông Dương
Ban liên hiệp quân sự bốn bên
Ban liên hiệp quân sự hai bên
Ban Siêu
Ban thanh tra bảo hộ lao động
Ban tinh
Ban xuất huyết
Bàn chân khoèo
Bàn chuốt 126
Bàn dao
Bàn đạc
Bàn đãi
Bàn đạp
Bàn đạp bẻ ghi
Bàn điều khiển
Bàn định vị
Bàn độ
Bàn đỡ đấm
Bàn hoà âm
Bàn máp
Bàn máy
Bàn máy rối
Bàn nắn
Bàn phím
Bàn ren
Bàn rung 127
Bàn tay khoèo
Bàn tay vô hình
Bàn thờ
Bàn trượt
Bàn trượt tạo cầu
"Bàn về cách mạng Việt Nam"
"Bàn về chiến tranh"
Bàn vuốt
Bản *(tin học)* 128
Bản *(cơ)*
Bản *(dân tộc, địa lí)*
Bản án
"Bản án chế độ thực dân pháp"
Bản âm
Bản can
Bản cáo trạng
Bản chất và hiện tượng
Bản chất và nuôi dưỡng 129
Bản chép
Bản chuẩn đo thị lực
Bản dập
Bản dương
Bản đặc điểm nhân cách
Bản đệm đế ray

Bản địa
Bản đính chính
Bản đồ
Bản đồ ảnh
Bản đồ bay
Bản đồ cảnh quan
Bản đồ chuyên đề
Bản đồ cổ địa lí tướng đá
Bản đồ dân cư
Bản đồ di truyền 130
Bản đồ du lịch
Bản đồ địa chất
Bản đồ địa chất ảnh
Bản đồ địa chất cấu tạo
Bản đồ địa chất công trình
Bản đồ địa chất thuỷ văn
Bản đồ địa hình
Bản đồ địa mạo
Bản đồ giới hạn 131
Bản đồ gốc
Bản đồ hàng hải
Bản đồ hàng không
Bản đồ hình thể
Bản đồ học
Bản đồ Hồng Đức
Bản đồ khí hậu
Bản đồ khoáng sản
Bản đồ không ảnh
Bản đồ kiến tạo
Bản đồ kinh tế 132
Bản đồ lịch sử
Bản đồ liên kết gen
Bản đồ ngôn ngữ học
Bản đồ nhiễm sắc thể
Bản đồ nổi
Bản đồ nông lâm nghiệp
Bản đồ quy hoạch thuỷ lợi
Bản đồ phân vùng động đất
Bản đồ sinh khoáng
Bản đồ số 133
Bản đồ tân kiến tạo
Bản đồ thổ nhưỡng
Bản đồ thuỷ đẳng cao
Bản đồ thuỷ địa hoá
Bản đồ thuỷ văn
Bản đồ thực vật
Bản đồ tổng hợp
Bản đồ trầm tích đệ tứ
Bản đồ vật lí
Bản đồ xinốp
Bản ghi màu
Bản gốc
Bản hình 134
Bản in
Bản in thử
Bản kẽm
Bản khắc gỗ
Bản kiểu
Bản lề nếp uốn
Bản lưu
Bản màu
Bản mặt cầu
Bản mặt song song
Bản mỏng
Bản năng
Bản năng sinh dục
Bản nét
Bản phác
Bản phim
Bản phổ
Bản quá độ
Bản quyền tác giả 135
Bản sao
Bản số
Bản thảo
Bản thảo Biển Chết
Bản thể luận
Bản trổ
Bản tuỳ
Bản văn
Bản vẽ kĩ thuật
Bản vị tiền tệ
Bản vị vàng 136
Bán
Bán buôn
Bán chào hàng
Bán chịu
Bán cốc
Bán cốc hoá
Bán cung
Bán dẫn
Bán đấu giá
Bán hạ
Bán hoá giá
Bán khuyên 137
Bán kim
Bán kính cong
Bán kính diệt
Bán kính đường cong kinh tuyến
Bán kính đường cong phương thẳng đứng thứ nhất
Bán kính hấp dẫn
Bán kính hội tụ của một chuỗi luỹ thừa
Bán kính ion
Bán kính nguyên tử
Bán kính phục vụ 138
Bán kính quán tính của một vật rắn đối với trục
Bán kính sát thương
Bán kính thuỷ lực
Bán kính trung bình đường cong
Bán kính vectơ
Bán kính vĩ tuyến
Bán lạng
Bán lẻ
Bán mái
Bán mành
Bán nguyên âm
Bán nguyệt
Bán nhật triều
Bán phá giá
Bán sỉ 139
Bán thành phẩm
Bán thực tử
Bana *(dân tộc)*
Bana *(văn)*
Banac X. *(toán)*
Banac (không gian)
Banbêch
Banđa
Banđa Xêri Bêgavan
Banđaranaicơ
Bang
"Bang giao hảo thoại"
Bang tá
Bàng
Bàng hệ
Bàng quang
Bảng Anh 140
Bảng bắn
Bảng cân đối
Bảng cân đối chi trả
Bảng cân đối kinh tế quốc dân
Bảng cân đối liên ngành
Bảng cân đối nguồn lao động
Bảng cân đối tài chính 141
Bảng cân đối thanh toán
Bảng cân đối thu chi bằng tiền của dân cư
Bảng cân đối thương mại
Bảng chỉ dẫn
Bảng chữ cái
Bảng điều phối
Bảng đơn vị đo lường hợp pháp Việt Nam
Bảng gia đình về vang
Bảng giá
Bảng hỏi
Bảng kí hiệu phiên âm quốc tế 142
Bảng lôgarit
Bảng màu
Bảng nhãn
Bảng phân loại thư viện
Bảng phân loại thực vật Raoklao
Bảng số nguyên tố
Bảng thử hình
Bảng tính
Bảng tính điện tử
Bảng tổng kết tài sản 143
Bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học
Bảng từ
Bảng vàng
Bảng vàng danh dự
Bảng búng
Bảng nước
Banghi
Banh
Bành Chân 144
Bành Đức Hoài
Bành phim
Bánh bị động
Bánh căng đai
Bánh chủ động
Bánh đa nem
Bánh đà
Bánh đai
Bánh lái
Bánh lệch tâm
Bánh nhau
Bánh phồng tôm
Bánh răng
Bánh răng chữ V
Bánh răng con
Bánh thánh
Bánh tổ ong 145
Bánh trung tâm
Bánh vệ tinh
Bánh xe
Bánh xe đo lực
Banjun
Bankăng
Bankhat
Bankhat - Alakôn
Banốt C.
Bantích
Banzăc Ô.
Bao cao su
Bao chung
Bao đóng
Bao gói 146
Bao Đơ Grap (bao noãn)
Bao gửi
Bao hoa
Bao lời
Bao lớn
Bao myelin
Bao noãn
Bao noãn hoàng
Bao nụng
Bao ống chân tay
Bao phấn
Bao quy đầu
Bao rễ mầm
Bao thể
Bao tránh thai
Bao vây
Bao vây kinh tế 147
Bao vây tiền tệ
Bao vây tín dụng
Bào chế
Bào chữa
Bào Kính Ngôn
Bào mòn
Bào ngư
Bào phòng
Bào quan
Bào tộc
Bào tử
Bào tương 148
Bảo an binh
Bảo an đoàn
Bảo áp hầm
Bảo chinh đoàn
Bảo dưỡng kĩ thuật
Bảo dưỡng trong xây dựng
Bảo Đài
Bảo Đại
Bảo đảm
Bảo đảm pháp luật
Bảo đảm quốc tế
Bảo đảm toán học 149
Bảo đảm xã hội
Bảo hành
Bảo hiểm
Bảo hiểm bắt buộc
Bảo hiểm giao thông
Bảo hiểm hàng hoá
Bảo hiểm hàng không
Bảo hiểm tài sản 150

Bảo hiểm thân thể
Bảo hiểm tín dụng
Bảo hiểm trách nhiệm
Bảo hiểm tự nguyện
Bảo hiểm xã hội
Bảo hiểm y tế 151
Bảo hộ lao động
Bảo hộ ngoại giao
Bảo hộ tính mạng con người trên biển
Bảo Lạc (vùng núi)
Bảo Lạc (huyện)
Bảo lãnh (*luật*) 152
Bảo lãnh (*kinh tế*)
Bảo Lâm
Bảo Lộc (đèo)
Bảo Lộc (mỏ)
Bảo Lộc (huyện cũ)
Bảo Lộc (thị xã)
Bảo lưu
Bảo lưu cục bộ
Bảo quản gỗ
Bảo quản hàng hoá
Bảo quản hạt giống 153
Bảo quản nông sản, thực phẩm
Bảo quản song mây
Bảo quản thuỷ sản
Bảo quản tre nứa
Bảo tàng
Bảo tàng Anh
Bảo tàng bằng sáp 154
Bảo tàng Bruklyn
Bảo tàng cách mạng Việt Nam
Bảo tàng Cố cung
Bảo tàng dân tộc học và nhân chủng học Xanh Pêtecbua
Bảo tàng địa chất Việt Nam
Bảo tàng điêu khắc Chăm
Bảo tàng Drexden
Bảo tàng Ecmitajơ 155
Bảo tàng học
Bảo tàng Hồ Chí Minh
Bảo tàng Huế
Bảo tàng Hùng Vương
Bảo tàng Lênin
Bảo tàng lịch sử thành phố Hồ Chí Minh
Bảo tàng lịch sử Việt Nam
Bảo tàng Luvrơ 156
Bảo tàng mặt nạ Xri Lanka
Bảo tàng mĩ thuật
Bảo tàng mĩ thuật ở Niu Yooc
Bảo tàng mĩ thuật Puskin
Bảo tàng mĩ thuật Việt Nam 157
Bảo tàng Nga
Bảo tàng nghệ thuật Mêtrôpôlitân
Bảo tàng mĩ thuật quân sự cổ Trung Quốc
Bảo tàng nhiếp ảnh
Bảo tàng nhiệt đới Hà Lan 158
Bảo tàng Pradô
Bảo tàng quân đội nhân dân Việt Nam
Bảo tàng quốc gia Gandi
Bảo tàng quốc gia Lào
Bảo tàng quốc gia nghệ thuật hiện đại Pháp
Bảo tàng quốc gia Tôkyô
Bảo tàng Sôlômông Gughehem
Bảo tàng Tâyto
Bảo tàng thiên nhiên Ran Thambo Ấn Độ
Bảo tàng tơ lụa 159
Bảo tàng Trêtiakôp
Bảo tàng văn hoá các dân tộc Việt Nam
Bảo Thắng
Bảo thọ
Bảo toàn
Bảo trì
Bảo tuyền cục
Bảo vệ bà mẹ trẻ em
Bảo vệ bộ nhớ
Bảo vệ bờ
Bảo vệ cắt nhanh dòng điện
Bảo vệ đất
Bảo vệ môi trường 160
Bảo vệ quân
Bảo vệ quốc tế quyền tác giả
Bảo vệ quyền sở hữu
Bảo vệ rơle
Bảo vệ sức khoẻ
Bảo vệ thực vật
Bảo Yên
Bão 161
Bão biển
Bão bình
Bão bụi
Bão hoà
Bão hoà từ
"Bão Phác Từ"
Bão tuyết
Bão từ
Báo (*nông*)
Báo (*thông tin*)
Báo ảnh 162
"Báo ảnh Việt Nam"
Báo ân, báo oán
Báo cáo kế toán
Báo chí màu vàng
Báo động 163
Báo gấm
Báo hiệu
Báo Thiên
Báo ứng
Bạo
Bạo động
Bạo động Giáp Tý (3.8.1864)
Bạo đứng
Bạo lực
Baobap
Baohao
Bap En - Mandep
Bar 164
Baranh
Baren
Bari
Bari axetat
Bari clorua
Bari hiđroxit
Bari nitrat
Bari sunfat
Barion
Barit
Baritô
Baritôn
Barô J. L. 165
Barôc
Barôja P.
Bary A. L.
BASIC
Basnezit
Bat
Bát âm
Bát bảo (*kiến trúc*)
Bát bảo (*mĩ thuật*)
Bát chính đạo
Bát cổ
Bát cú
Bát cương 166
Bát đặt
Bát độ
Bát Nàn
Bát nghị
Bát Nhã
Bát Nhã Ba La Mật
Bát pháp
Bát quái
Bát tiên hiến thọ
Bát Tràng
Bát trận đồ
Bát vị hoàn 167
Bát Xát
Bạt (kinh tế)
Bạt (văn)
Batalôp A. V.
Batavia
Batđa
Batômet
Baton Đ. H. R.
Batxông
Baty G.
Bàu Dũ
Bàu Trám
Baumgacten A. G.
Bauxit
Baxôp N. G. 168
Baxti
Baxtia E.
Baxtiđơ R.
Bay
Bay bằng khí tài
Bay bằng mắt
Bay hơi
Bay treo
Bảy Hấp
Bảy lá một hoa
Bảy Núi
Bayinaung 169
Bayon
Bayơ A.
Bazan
Bazilich
Bazit
Bazôka
Bazơ (*hoá*)
Bazơ (*lí*)
Bazơ hữu cơ
Bazơ sip
Bazđđô K.
Bắc J. K.
Bắc
Bắc Băng Dương
Bắc Bình
Bắc Bộ (đồng bằng) 170
Bắc Bộ (vịnh)
Bắc Bộ Phủ
Bắc Cạn (thị xã)
Bắc Cạn (tỉnh cũ)
Bắc cực Canađa
Bắc Dạo
Bắc Dầu
Bắc Giang (sông)
Bắc Giang (thị xã, địa danh)
Bắc Hà
Bắc Khê 171
Bắc Kinh
Bắc Kỳ
Bắc Lệ
Bắc Lũng
Bắc Mê
Bắc Mĩ
Bắc Ninh 172
Bắc Quang
Bắc Sơn (vùng núi)
Bắc Sơn (huyện)
Bắc Sơn (văn hoá)
Bắc Thái
Bắc Thành 173
Bắc Tông (*tôn giáo*)
Bắc Tông (*mĩ thuật*)
Bắc Yên
Bắn
Bắn cung thể thao
Bắn mìn
Bắn nỏ
Bắn súng thể thao
Bắn tỉa
Bắn ứng dụng
Băng
Băng bu
Băng chuyền
Băng chuyền gỗ
Băng đa bánh xe 174
Băng điểm
Băng gầu
Băng ghi từ
Băng hà
Băng hình
Băng huyết
Băng kính
Băng phiến
Băng sóng
Băng sơn
Băng tải
Băng tiếng 175
Băng từ

Bảng từ điển ảnh
Bằng độc quyền giải pháp hữu ích
Bằng độc quyền sáng chế
Bằng Giang
Bằng lăng
Bằng sáng chế
Bằng tốt nghiệp
Băngdung
Băngjô
Băngkốc
Băngladet
Bắp cải 176
Bắp quả
Bắt cặp
Bắt cóc
Bắt giữ
Bắt hãm
Bắt người phạm tội
Bắt oan
Bắc
Bậc (*nhạc*)
Bậc (*toán*)
Bậc (*địa chất*)
Bậc chuyển pha
Bậc của nguyên tử cacbon
Bậc của số đại số 177
Bậc dốc lớn
Bậc động
Bậc nước
Bậc phản ứng
Bậc siêu động
Bậc siêu tĩnh
Bậc thang thuỷ điện
Bậc thang trước núi
Bậc tự do
Bẩm chất dễ mắc bệnh
Bẩm sinh
Bấm huyệt.
Bần
Bần cùng hoá giai cấp vô sản
Bần huyết 178
Bất biến
Bất biến của hệ lực
Bất bình đẳng xã hội
Bất chỉnh hợp
Bất công
Bất đẳng thức
Bất đẳng thức Buniacôpxki
Bất đẳng thức Hônđe
Bất đẳng thức Minkôpxki
Bất đẳng thức tam giác
Bất đẳng triều
Bất động
Bất hồi tố 179
Bất khả tri luận
Bất khả xâm phạm
Bất lực
Bất lực tình dục
Bất nội ngoại nhân
Bất phương trình
Bất sản
Bất thục sản
Bầu (*nông*)
Bầu (*dân tộc*)
Bầu (*sinh*)
Bầu (*kiến trúc*)
Bầu cử
Bầu gánh
Bầu trời sao 180
Bậu cửa
Bauin N. L.
Bầy người nguyên thuỷ
Bẩy
Bấy
Bấy dầu và khí
Bấy từ
Bâykolơn L. H.
Bâylđ P.
Bâyrut
BBC 181
BCG
Be
Bè (*giao thông,nông*)
Bè (*nhạc*)
Bè ghi
Bè lăn - nắn điệu
Bẹ
Becberơ
Becơ J.
Becculi G.
Beccôren 182
Beccôren (đơn vị)
Becđiaep N. A.
Becghiut F.
Becgơ A.
Bechuanalan
Beckeli
Beclin
Becliôzơ H.
Becman E. O.
Becman (nhiệt kế)
Becman I.
Becmuđa (quần đảo)
Becmuđa (khu vực) 183
Becna C.
Becna X.
Becnini L.
Becnơ
Becnơstainơ E.
Becnơstâynơ X. N.
Becnuli
Becnuli (định lí)
Becnuli (lược đồ)
Becnuli (phương trình)
Bectolit
Bectôia H.
Bectôluchi B.
Becxông H. 184
Becxôzơ
Belemnit
Belini V.
Ben
Ben A.
Ben Bêla A.
Ben cantô
Bengan
Benguêla
Benlinxgauzen 185
Benmopan
Bentonit
Benvênit Ê.
Benzandehit
Benzen
Benzensunfoclorua
Benziđin
Benzil
Benzoat
Benzothiazol
Benzyl
Benzyl hoá
Bèo cái
Bèo hoa dâu
Bèo lục bình 186
Bèo ong
Bèo tấm
Béo phì
Berezit
Berezit hoá
Berili
Berili oxit
Berin
Bernama
Beta 187
Beta - galactosidaza
Bê
Bê tông
Bê tông cốt thép
Bê tông silicat
Bê tông ứng lực trước
Bề bề
Bề mặt áp lực của nước có áp
Bề mặt gia công cơ
Bề mặt nước không áp
Bề mặt riêng
Bề mặt san bằng 188
Bể
Bể áp lực
Bể bơi
Bể cá
Bể đầu và khí
Bể đẻ
Bể điều áp
Bể hút
Bể lắng
Bể lọc
Bể nhảy cầu 189
Bể than
Bể tiêu năng
Bể vòng
Bể xả
Bế
Bế Khắc Thiệu
Bế Văn Đàn
Bẹ
Bệ kê gối cầu
Bệ phóng 190
Bêben F. A.
Bêcaria C. B.
Bêcơn F.
Bêcơn R.
Bêkhơ I. R.
Bêkit X. B.
Bêlarut
Bêlâu S.
Bêlinxki V. G. 191
Bêlizơ
Bến Cát
Bến Cầu (*địa lí*)
Bến cầu (*quân sự*)
Bến Đìn
Bến đò
Bến đỗ hộ
Bến đỗ
Bến Gối
Bến Hải
Bến Lức
Bến Nghé 192
Bến Nhà Rồng
Bến phà
Bến tàu
Bến Thủ
Bến Tre (tỉnh)
Bến Tre (thị xã)
Bến vượt
Bênanh
Bênaven Y Mactinê J. 193
Bênêfixium
Bệnh
Bệnh actinophytosis
Bệnh adixơn
Bệnh án
Bệnh aujexki
"Bệnh ấu trĩ "tả khuynh" trong phong trào cộng sản"
Bệnh bạc lá lúa
Bệnh bạch cầu 194
Bệnh bạch hầu
Bệnh bạch lị gà con
Bệnh bại liệt
Bệnh bào thai
Bệnh bazơđô
Bệnh bẩm sinh
Bệnh bêchtêrep
Bệnh biên trùng
Bệnh botulit
Bệnh bôtkin
Bệnh bụi phổi silic
Bệnh cảnh lâm sàng 195
Bệnh carê
Bệnh căn
Bệnh chân voi
Bệnh chất tạo keo
Bệnh chết đo lạc
Bệnh chí
Bệnh chung cho người và động vật
Bệnh chứng vận động
Bệnh co cứng đầu chi
Bệnh cô lập
Bệnh cơ
Bệnh cúm
Bệnh đa hiểu 196
Bệnh đa nhiễm độc
Bệnh đại
Bệnh di truyền
Bệnh dịch
Bệnh dịch hạch
Bệnh dinh dưỡng
Bệnh do tác nhân vật lí
Bệnh do thầy thuốc
Bệnh đa nang
Bệnh đạo ôn 197
Bệnh đăngơ
Bệnh đậu

Bệnh đậu mùa
Bệnh đen gốc thuốc lá
Bệnh địa phương
Bệnh điên
Bệnh đơn phát
Bệnh gai
Bệnh gạo
Bệnh gỉ sắt mía
Bệnh gia đình
Bệnh già dại
Bệnh gumboro
Bệnh gut
Bệnh hại cây rừng 198
Bệnh hại cây trồng
Bệnh hắc lào
Bệnh hăm kẽ
Bệnh hoa lá thuốc lá
Bệnh học
Bệnh học tế bào
Bệnh học thể thao
Bệnh học thú y
Bệnh học thực vật
Bệnh hột xoài
Bệnh hủi
Bệnh huyết cầu tố
Bệnh kala - azar 199
Bệnh khảm
Bệnh khí ung thán
Bệnh khô mắt - giác mạc
Bệnh kí sinh trùng
Bệnh lamblia
Bệnh lao
Bệnh lậu
Bệnh lây truyền 200
Bệnh leptospira
Bệnh lê dạng trùng
Bệnh lí gen
Bệnh lí miễn dịch
Bệnh lị amip
Bệnh lở cổ rễ bông
Bệnh lở mép truyền nhiễm ở dê 201
Bệnh lôcôxis
Bệnh lúa von
Bệnh lùn cây mía
Bệnh lưỡi xanh
Bệnh lympho hạt lành tính
Bệnh màng trong
Bệnh marek
Bệnh mắc phải
Bệnh mất cảm giác ngôn ngữ
Bệnh mất khả năng đọc
Bệnh mất khả năng viết
Bệnh mất năng lực tính toán 202
Bệnh mất ngôn ngữ vận động
Bệnh mất tiếng nói
Bệnh mất tri giác
Bệnh mèo cào
Bệnh mía rượu
Bệnh montgomery
Bệnh nấm
Bệnh nấm móng 203
Bệnh nghề nghiệp
Bệnh ngoại cảm
Bệnh ngủ
Bệnh nhặng
Bệnh nhầy nhớt
Bệnh nhi
Bệnh nhiễm độc hoá chất
Bệnh nhiễm độc thuỷ ngân 204
Bệnh nhiệt đới
Bệnh nhiệt thán
Bệnh niucatxơn
Bệnh nốt u rễ lạc
Bệnh ong
Bệnh pelagra
Bệnh phẩm
Bệnh phân trắng lợn con 205
Bệnh phấn hoa
Bệnh phấn trắng dâu tằm
Bệnh phó thương hàn
Bệnh phong
Bệnh phóng xạ
Bệnh pott
Bệnh quai bị
Bệnh quánh niêm dịch 206
Bệnh ricketsia
Bệnh rubêôn
Bệnh sài chó
Bệnh sạm da nhiễm độc
Bệnh sẩy thai truyền nhiễm
Bệnh scobut
Bệnh silico - lao
Bệnh sinh
Bệnh sinh chảy máu
Bệnh sinh học
Bệnh sốt phát ban
Bệnh sốt vẹt 207
Bệnh sởi
Bệnh suyễn lợn
Bệnh sử
Bệnh tả
Bệnh tẩm
Bệnh tâm thần phân liệt
Bệnh tetani
Bệnh than
Bệnh than đen ngô 208
Bệnh thán thư dạy
Bệnh thiếu hụt
Bệnh thối ấu trùng Châu Âu
Bệnh thuỷ đậu
Bệnh thương hàn
Bệnh tị thư
Bệnh tích
Bệnh tiêm hạch
Bệnh tiêm la ngựa
Bệnh tiêm lửa
Bệnh tiên mao trùng
Bệnh tim
Bệnh tinh hồng nhiệt 209
Bệnh to cực
Bệnh trĩ
Bệnh trĩ mũi
Bệnh trùng xoắn
Bệnh truyền nhiễm
Bệnh tụ huyết trùng
Bệnh tularemia
Bệnh tự miễn dịch
Bệnh tưởng
Bệnh u nhầy
Bệnh ung khí thán 210
Bệnh uốn ván
Bệnh vàng lụi
Bệnh vẩy nến
Bệnh viện
Bệnh vôi
Bệnh xã hội
Bệnh xá
Bệnh zona
Bêôgrat
Bếp Hoàng Cầm 211
Bếp Mặt Trời
Bêren P.
Bêrinh
Bêtatron
Bêthôven L. V.
Bêti M.
Bêtơ H. A.
Bêzretka A. M.
Bharata Natya
Bhavabhuti
Bi a
Bi Đup
Bi kí
Bi kí Chămpa 212
Bi kịch
Bì *(địa lí)*
Bì *(nhạc)*
"Bi vỡ"
Bí
Bí mật nhà nước
Bí mật thư tín (điện thoại, điện tín)
Bí mật thương mại 213
Bí quyết kĩ thuật
Bí tiểu tiện
Bị can
Bị cáo
Bị đơn
Bị đơn dân sự
Bị vong lục
Bia
Bia bắn 214
Bia Sùng Thiện Diên Linh
Bia tiến sĩ
Bìa
Bìa đục lỗ
Bicacbonat
Bicben
Bích beng
Bích
"Bích Câu kì ngộ"
Bích đốc
Bích Động
Bích hoạ 215
Bích hoạ Sa Pa
Bích hoạ Xahara
Bích Khê
Bichơ - Xtâu H.
Bicromat
Bidô G.
Bidôngvin
Biểm hoạ
Biên
Biên của một tập hợp
Biên bản pháp luật
Biên chế 216
Biên dạng
Biên dịch
Biên đàn dẻo
Biên độ dao động
Biên độ đứt gãy
Biên độ lộ sáng
Biên độ phức trong dao động điều hoà
Biên đội
Biên giới hải quan
Biên giới quốc gia
Biên Hoà *(địa lí)*
Biên Hoà *(sử)*
Biên tập 217
Biên ngẫu
Biển
Biển báo và chỉ đường giao thông
Biển Bắc
Biển Chết
Biển công
Biển Đen
Biển Đỏ
Biển Đông
Biển Đông Trung Hoa 218
Biển Hồ (hồ ở Campuchia)
Biển Hồ (hồ ở Plâyku)
Biển Java
Biển khơi
Biển kín và nửa kín
Biển lấn
Biển lùi
Biển Na Uy
Biển Nhật Bản
Biển nông
Biển rìa
Biển san hô
Biển sâu
Biển thẳm
Biển thù
Biển Thước
Biển tiến
Biển Trắng 219
Biển Vàng
Biển ven bờ
Biến *(tin học)*
Biến *(toán)*
Biến áp
Biến áp chống sét
Biến áp điều áp dưới tải
Biến áp hàn
Biến áp tạo xung đỉnh
Biến áp tự ngẫu
Biến cách
Biến cảm
Biến chất
Biến chính tắc
Biến cố ngẫu nhiên 220
Biến cục bộ
Biến cứng
Biến dạng *(y)*
Biến dạng *(xây dựng)*
Biến dạng chính
Biến dạng của nền công trình

Biến dạng dẻo
Biến dạng đàn hồi
Biến dạng đất đá
Biến dạng nóng
Biến dạng phẳng
Biến dạng rão
Biến dạng thuần nhất
Biến dị
Biến dư 221
Biến đen
Biến điệu
Biến đổi bảo giác
Biến đổi khí hậu
Biến đổi pha
Biến đổi thù hình
Biến đổi xã hội
Biến động dân số cơ học
Biến động dân số tự nhiên
Biến hình (*sinh*) 222
Biến hình (*ngôn ngữ*)
Biến khúc
Biến lôgic (*toán*)
Biến lôgic (*triết*)
Biến nạp
Biến ngẫu nhiên
Biến ngôi
Biến pháp Mậu Tuất 1898
Biến phân của một hàm số
Biến phân của một phiếm hàm
Biến phân toàn phần
Biến sinh
Biến số
Biến số độc lập
Biến tấu
Biến thái
Biến thể (*ngôn ngữ*) 223
Biến thể (*văn*)
Biến thể raxemic
Biến thiên tử
Biến tính
Biến tính
Biến tính kim loại lỏng
Biến toàn cục
Biến tố
Biến trắng gang
Biến trở
Biến trò khởi động 224
Biến vĩ
Biện chứng
"Biện chứng của tự nhiên"
Biện chứng luận trị
Biện pháp cưỡng chế của Liên hợp quốc
Biện pháp điều tiết thuỷ lợi 225
Biện pháp giáo dục
Biện pháp hành chính
Biện pháp ngăn chặn
Biện pháp phòng ngừa
Biện pháp tu từ
Biếng ăn
Biệt dược 226
Biệt hoá
Biệt kích
Biệt ngữ
Biệt thự
Biệt thức
Biểu (*mĩ thuật*)
Biểu (*văn*)
Biểu bì
Biểu chất
Biểu diễn
Biểu diễn chính tắc của đa thức
Biểu diễn tham số của một hàm số
Biểu diễn tri thức 227
Biểu định hướng giá trị
Biểu đồ
Biểu đồ bao
Biểu đồ cấp nước
Biểu đồ chạy tàu xe
Biểu đồ đẳng trị
Biểu đồ điều phối hồ chứa
Biểu đồ hoa hồng
Biểu đồ mẫu
Biểu đồ mực nước
Biểu đồ nhân lực
Biểu đồ nhiễm sắc thể
Biểu đồ nước đến
Biểu đồ sản xuất
Biểu đồ thời khoảng
Biểu đồ tiến độ thi công
Biểu đồ xẻ gỗ 228
Biểu hiện
Biểu mô
Biểu ngoại
Biểu quyết
Biểu sản lượng rừng
Biểu sinh
Biểu thể tích cây đứng
Biểu thời gian địa chất
Biểu thuế
Biểu thức đại số
Biểu thức hữu tỉ
Biểu thức tiệm cận
Biểu thức vô tỉ
Biểu trưng
Biểu trưng thể thao 229
Biểu tượng
Biểu tượng Olimpic
Bilani
Bìm bìm
Bìm Sơn
Bimetan
Bina
Bình biển
Bình biển Hắc Hải 1919
Bình chủng
Bình chủng công binh
Bình chủng đặc công
Bình chủng hoá học 230
Bình chủng pháo binh
Bình chủng pháo binh phòng không
Bình chủng pháo binh - tên lửa bờ biển
Bình chủng rada phòng không
Bình chủng tàu mặt nước
Bình chủng tàu ngầm
Bình chủng tăng - thiết giáp
Bình chủng tên lửa phòng không
Bình chủng thông tin liên lạc
Bình điện
Bình đoàn
Bình đoàn cơ động
Bình đội
"Bình gia diệu lí yếu lược"
Bình nhất
Bình nhì
Bình pháp
"Bình pháp Tôn Tử"
Bình sĩ 231
Bình thư
"Bình thư yếu lược"
Bình trạm vận tải
Bình yếu địa chí
Bình ấp
Bình bạc tỷ
Bình bán
Bình bán chấn
Bình bát
Bình cầu
Bình Chánh
Bình Châu
Bình chiết 232
Bình chữa cháy
Bình cổ cong
Bình dân học vụ
Bình đạc
Bình Đại
Bình đẳng
Bình đẳng, cùng có lợi
Bình đẳng trước pháp luật
Bình Định (*địa lí*)
Bình Định (*sử*) 233
Bình định mức
Bình Định Vương
Bình đioa
Bình đồ
Bình đồ ảnh
Bình đồ lộ tuyến
Bình động của mặt trăng
Bình eclen
Bình Gia
Bình Giang 234
Bình gốm Hi Lạp
Bình hút ẩm
Bình khí nén
Bình kiendan
Bình Kiều
Bình kíp
Bình làm khô
Bình Lệ Nguyên
Bình Liêu
Bình lọc hút
Bình Long
Bình Lũ
Bình luận
Bình Lục 235
Bình Minh
"Bình Ngô đại cáo"
"Bình Ngô phá trận"
"Bình Ngô sách"
Bình nguyên
Bình Nhưỡng
Bình phong
Bình Phước
Bình phương
Bình quân luật
Bình sai
Bình sang
Bình sắc
Bình Sơn (vùng đất)
Bình Sơn (huyện)
Bình Than 236
Bình Thạnh
Bình Thuận
Bình Tuy
Bình viễn
Bình vôi (*nông*)
Bình vôi (*mĩ thuật*) 237
Biotin
Biotip
Biotit
Biô J. B.
Biôrônxôn B.
BIS
Bisốp M.
Bisunfat
Bisunfit
Bit
Bitaonit
Bitmut
Bitmut hiđroxit
Bitmutin
Bitum
Bitxao 238
Bìu
Bixkupin
Bixmac
Bixmac Ô.
Bizê G.
B'lao
Blaxcô Ivanhet V.
Blăng J. J. L.
Blăngki L. O.
Blecket P. M.
Blesto Gana A.
Blốc 239
Blốc A. A.
Blốc F.
Blốc M.
Blômbecghen N.
Blôngden M.
Blônxki P. P.
Blum L.
Blumfin L.
Bluzô
Bo
Bo A. 240
Bo N.
Bo (bán kính)
Bo (mẫu nguyên tử)
Bo hiđrua
Bò
Bò biển
Bò Braoxuyt
Bò Hà Lan
Bò Hêritớt
Bò Hônxtainô Fraizô

Bò Joxi 241
Bò lai
Bò lai xin
Bò lang trắng đen
Bò nâu Thuỵ Sĩ
Bò Ongôn
Bò rừng
Bò Sahivan
Bò Sarôle
Bò sát
Bò sát bay 242
Bò sát có vảy
Bò sát dạng cá
Bò Soochooc
Bò tót
Bò Việt Nam 243
Bò xám
Bò Xanta - Gitrudit
Bò Xin
Bò Zebu
Bỏ mà
Bó *(mĩ thuật)*
Bó *(toán)*
Bó bột
Bó hăm
Bó ngoài tháp
Bó tháp 244
Bọ archostemata
Bọ ăn lông
Bọ ba thuỳ
Bọ biếc
Bọ cánh cam
Bọ cạp
Bọ cạp già
Bọ chét
Bọ đầu dài hại day
Bọ đục cuống 245
Bọ đuôi kìm
Bọ gạo
Bọ gậy
Bọ hà hại măng tre
Bọ hung hại bạch đàn
Bọ kìm hercules
Bọ lạc đà
Bọ mẹng
Bọ ngựa
Bọ nhảy hại rau
Bọ nhạy đất
Bọ nước suối 246
Bọ phấn hại rau
Bọ râu lược
Bọ rầy hại lúa
Bọ rùa
Bọ thet
Bọ trĩ hại lúa
Bọ vẽ nước 247
Bọ xít đo nước
Bọ xít hại lúa
Bọ xít muỗi hại chè
Bọ xít xanh hại cam, quýt
Boalô N.
Bóc đất đá
Bóc gỗ
Bóc lột 248
Bóc mòn
Bóc vỏ màng phổi
Bóc vỏ thận
Bọc máu tụ
Bocnit
Bói
Bolao N. E.
Bom
Bom ba càng
Bom bi
Bom chìm
Bom hàng không
Bom hạt nhân 249
Bom hiđrô
Bom khinh khí
Bom napan
Bom nguyên tử
Bom nhiên liệu không khí
Bom nhiệt lượng kế
Bom nổ chậm
Bom nơtron
Bom núi lửa
Bom xon khí
Bom từ trường
Hombay
Bon
Bón phân
Bong bóng cá
Bong gân
Bong võng mạc 250
Bòng bong
Bòng chanh rừng
Bông
Bóng *(nông)*
Bóng *(mĩ thuật)*
Bóng bàn
Bóng bầu dục
Bóng chày 251
Bóng chuyền
Bóng đá
Bóng đá Mĩ
Bóng đái
Bóng lăn
Bóng ném
Bóng nước
Bóng râm động đất
Bóng rổ
Bóng thăng bằng
Bọng nước 252
Bonơ M.
Boocđô
Booceglum J. G.
Boocnêô
Boong ke
Borac
Boran
Borat
Boraxit
Borua
Bột 253
Bọt biển
Bồ
Bồ câu
Bồ câu nâu
Bồ câu nicoba
Bồ công anh
Bồ Đào Nha
Bồ Dằng 254
Bồ đề *(nông)*
Bồ đề *(tôn giáo)*
Bồ đề đạo tràng
Bồ Đề Đạt Ma
Bồ đề tâm
Bồ Đề Tất Đoả
Bồ hòn
Bồ kết
Bồ nông
Bồ Tát
Bồ Tùng Linh 255
Bổ đề
Bổ đề Haind - Bôren
Bổ ngữ
Bổ nhào
Bổ nhiệm
Bổ thể
Bổ trợ
Bổ tru
Bổ túc văn hoá
Bổ tử
Bổ vỏ
Bố chánh
Bố Chính
Bố cục
Bố cục máy tổ hợp 256
Bố Hải Khẩu
Bố Trạch (sông)
Bố Trạch (huyện)
Bố trí trang
Bố trí truyền dẫn chuyển động chính
Bố từ
Bố Y
Bộ *(luật, tổ chức)*
Bộ *(lí)* 257
Bộ *(sinh)*
Bộ *(sân khấu)*
Bộ biến đổi
Bộ biến đổi điện áp một chiều
Bộ biến đổi điện cơ
Bộ biến đổi đo
Bộ biến đổi hàm
Bộ biến đổi máy điện
Bộ biến đổi từ
Bộ biến tần
Bộ binh *(sử)*
Bộ binh *(quân sự)*
Bộ binh cơ giới
Bộ bốn
Bộ bốn môn học
Bộ chế hoà khí 258
Bộ chỉ huy
Bộ chia tần
Bộ chìm lặn
Bộ chọn xung
Bộ chuyển đổi
Bộ chuyển kênh
Bộ chuyển mạch
Bộ chuyển mạch anten
Bộ chữ
Bộ con vc
Bộ công
Bộ cộng
Bộ cộng hưởng
Bộ cộng hưởng quang
Bộ cơ cánh bay
Bộ dịch
Bộ dịch pha 259
Bộ đo âm
Bộ đa xử lí
Bộ đàm thoại vô tuyến
Bộ đảo
Bộ đảo chiều
Bộ đảo chiều quay
Bộ đảo pha
Bộ đậu
Bộ đếm
Bộ điều biến
Bộ điều chỉnh điện áp
Bộ điều chỉnh khí
Bộ điều chỉnh pha
Bộ điều chỉnh theo chương trình
Bộ điều khiển
Bộ điều khiển chuyển mạch
Bộ điều tốc
Bộ định thời 260
Bộ định vị tự động
Bộ đóng cắt định giờ
Bộ đóng cắt không tiếp điểm
Bộ đổi nối
Bộ đổi tần
Bộ đối xứng
Bộ đội
Bộ đội biên phòng
Bộ đội cảnh vệ
Bộ đội chủ lực
Bộ đội cụ Hồ
Bộ đội địa phương
Bộ đội hợp thành
Bộ đội rada 261
Bộ đội tên lửa
Bộ đội Việt - Mĩ
Bộ đồng bộ
Bộ gạt nước
Bộ ghép định hướng
Bộ ghi phát
Bộ giải điều chế
Bộ giải mã
Bộ giảm chấn
Bộ hạn chế
Bộ hạn chế dòng điện
Bộ hình
Bộ học
Bộ hộ
Bộ khống chế dòng điện
Bộ khởi động nút ấn
Bộ khởi động từ
Bộ khuếch đại 262
Bộ khuếch đại công suất
Bộ khuếch đại thông số
Bộ khuếch đại thuật toán
Bộ khuếch đại từ
Bộ kí tự
Bộ kích thích
Bộ kích từ máy điện
Bộ lạc
Bộ lại
Bộ lễ
Bộ lọc đầu
Bộ lọc tần số
Bộ luật 263
Bộ luật dân sự

Bộ luật Gia Long
Bộ luật hình sự
Bộ luật Hồng Đức
Bộ luật Juxtinian
Bộ luật Napôlêông
Bộ luật tố tụng dân sự
Bộ luật tố tụng hình sự 264
Bộ mã
Bộ mã ASCII
Bộ mã hoá
Bộ máy Gôngi
Bộ máy hô hấp
Bộ máy phát âm
Bộ máy quản lí
Bộ môn
Bộ ngoại sai
Bộ nhị
Bộ nhớ
Bộ nhớ ảo
Bộ nhớ chính
Bộ nhớ đệm 265
Bộ nhớ động
Bộ nhớ RAM
Bộ nhớ ROM
Bộ nhớ tĩnh
Bộ nhuỵ
Bộ nối ghép
Bộ ổn áp
Bộ phản xạ
Bộ phanh
Bộ phát sinh tự động chương trình
Bộ phân tích màu
Bộ phận chạy
Bộ phận điều khiển
Bộ phận giả
Bộ phận và toàn thể
Bộ phim 266
Bộ phóng điện
Bộ phương Đông Quốc tế cộng sản
Bộ pin nhiên liệu
Bộ quốc triều hình luật
Bộ răng
Bộ rung
Bộ sai động
Bộ số học và lôgic
Bộ suy giảm
Bộ tạo dao động
Bộ tạo ngắn mạch
Bộ tăng áp
Bộ tăng áp thuỷ lực
Bộ thiết bị khoan 267
Bộ thuộc địa
Bộ tiếp liệu tự động
Bộ tiết lưu
Bộ tiêu âm
Bộ tìm phương
Bộ tranh khắc dân gian Việt Nam
Bộ trình
Bộ trưởng
Bộ tư lệnh
Bộ vi sai 268
Bộ vi xử lí
Bộ xử lí
Bộ xương ngoài
Bộ xương trong
Bốc
Bốc bay
Bốc thoát hơi nước
Bộc phá
Bộc xạ
Bôđen
Bôđơle S.
Bôgômôlet A. A.
Bôgôta
Bồi âm 269
Bồi sa
Bồi thần
Bồi thường
Bồi thường chiến tranh
Bồi thường thiệt hại
Bồi tích
Bồi tụng
Bối cảnh
Bối cảnh trang trí
Bội chi ngân sách
Bội chi tiền mặt
Bội nhiễm 270
Bội số của một số nguyên a
Bội số chung nhỏ nhất
Bội suất hãm
Bôjơ J.
Bôkêrini L.
Bôlíva S. J. A.
Bôlivia
Bôlôven
Bômacse P. A. C. Đ. 271
Bômê kế
Bôn
Bôn có mỏ
Bôn có nấc
Bôn có vai có nấc
Bôn H.
Bôn tập
Bồn
Bồn địa
Bồn địa chất thuỷ văn
Bồn địa lớn
Bồn kiến tạo
Bồn thu nước
Bồn trầm tích
Bồn trũng
Bôna P.
Bônapactơ N.
Bôndarep Iu. V.
Bôndachuc X. F. 272
Bông (*sinh*)
Bông (*nông*)
Bông (*xuất bản*)
Bông (*kiến trúc*)
Bông bạc
Bông bup
Bông gạo
Bông gòn
"Bông hoa đá" 273
Bông lơn
Bông mo
Bông sú
Bông tai
Bông thị
Bông thua
Bông thuốc nổ
Bông trang
Bông Văn Dĩa
Bồng nền lò
Bồng bia
Bồng rượu
Bônifaxiô
Bônxơman I.
Bônxơman (hằng số)
Bônxơman (nguyên lí)
Bônxơman (phân bố)
Bôrixcôpxki P. I.
Bôrôbuđua 274
Bôrôđinô
Bôrôma Trailôckanat
Bôsăng S. L.
Bôsơ C.
Bôsơ J.
Bôspho (*địa lí*)
Bôspho (*sử*)
Bột
Bột bó
Bột Hải
Bột kết
Bột màu
Bột màu ziriconi
Bột nhẹ
Bột phát
Bột sợi gỗ 275
Bột sừng móng
Bột tan
Bột tẩy trắng
Bột thịt
Bột thịt xương
Bột thực phẩm
Bột xenlulozơ
Bột xoa
Bột xương
Bôtep Kh.
Bôtha L.
Bôtkin X. P. 276
Bôtniska
Bôtixeli X.
Bôxnia Hecxêgôvina
Bôixoana
Bôxtông
Bôzôn
Bơ
Bỏ dừng
Bỏ làm việc
Bỏ mái
Bỏ mỏ lộ thiên
Bơcset U. 277
Bơi đường dài
Bơi nghệ thuật
Bơi thể thao
Bơm
Bơm bánh răng
Bơm bê tông
Bơm bùn khoáng
Bơm cá
Bơm cảm ứng
Bơm cánh gạt 278
Bơm cao áp
Bơm chân không
Bơm hơi màng bụng
Bơm hơi trung thất
Bơm hút cặn
Bơm hướng trục
Bơm khí nén
Bơm khoan
Bơm li tâm
Bơm màng
Bơm nhiên liệu
Bơm nhiệt
Bơm nước
Bơm nước sâu 279
Bơm phân tán
Bơm phun
Bơm phun thuốc
Bơm pit tông
Bơm tập trung
Bơm thể tích
Bơm thuỷ động từ
Bơm tia
Bơm tiêm
Bơm trục vít
Bơm xung 280
Bơmit
Bơnhem D. H.
Brachiopoda
Bracơ G.
Bragơ
Brahma
Brahman
Brahmaputra
Braian
Bramantơ D. A.
Bramxơ J.
Brandô M.
Brao H. S. 281
Brao R.
Brao (chuyển động)
Braoninh R.
Bratên U. H.
Braxilia
Braxin (quốc gia)
Braxin (dòng biển)
Braxin (sơn nguyên)
Brayơ L.
Brâu
Brexông H. C. 282
Brexông R.
Brêch B.
Brêgiơnep L. I
Britjơtao
Britmơn P. U
Britơn B.
Brixô J. P.
Brixtơn (vịnh ở Anh)
Brixtơn (vịnh ở bán đảo Alaska)
Brom
Bromat 283
Bromua
Brô
Bröden F.
Brômlây Iu. V.
Brônti
Bröghen P.
Brơi H.
Broncuxi C
Brôtanhơ
Brôtông A.

Bru 284
Bruc P.
Brucnc A.
Brunây
Brunô G.
Brutut M. J.
Bruxen
Bruxit
Bruygiơ 285
Bu lông
Bu Lu
Bù dọc
Bù Đăng
Bù lỗ
Bù ngang
Bù nước
Bù trừ chức năng tâm lí
Bú sữa mẹ
Bua
Bùa
Búa lưới phóng lao
Búa 286
Búa chèn
Búa đóng cọc
Búa khoan
Búa kiểm tâm
Búa tay
Buarê
Bucaret
Budapet
Budông R.
Buênôt Airet
Bùi Dương Lịch 287
Bùi Đắc Tuyên
Bùi Huy Bích
Bùi Huy Cường
Bùi Huy Đáp
Bùi Huy Tín
Bùi Hữu Nghĩa
Bùi Quang Chiêu
Bùi Sĩ Tiêm
Bùi Thế Đạt
Bùi Thị Thiêm
Bùi Thị Xuân 288
Bùi Tông Quán
Bùi Văn Dị
Bùi Viện
Bùi Vịnh
Bụi
Bụi vũ trụ
Bujumbura
Bukhara
Bukharin N.I.
Bukhenvan 289
Bulê
Bulô
Bumêđiên M. B.
Bun G.
Bùn
Bùn diatôme
Bùn đỏ đại dương
Bùn hữu cơ
Bùn khoáng
Bùn núi lửa
Bùn tảo silic
Bùn tích
Bùn trùng cầu
Bùn trùng tia
Bùn vôi
Bùng nền lò
Bùng nổ Mặt Trời 290
Bung
Bungari
Bunin I. A.
Bunke
Bunuen L.
Buộc chỉ cổ tay
Buộc tội
Buôcbaki N.
Buôcbông
Buôcđen E. A. 291
Buôcđencô N. N.
Buôcđiơ P.
Buồm
Buôn
Buôn bán
Buôn bán ở biên giới
Buôn chuyến
Buôn lậu
Buôn Ma Thuột
Buồn ngủ 292
Buồn nôn
Buồng hơi nhà chữ
Buồng áp lực
Buồng bệnh
Buồng bọt
Buồng cách li
Buồng cháy
Buồng chân không
Buồng đốt khí
Buồng đốt trước
Buồng hút
Buồng ion hóa
Buồng khí áp
Buồng khí nén
Buồng kiên giam 293
Buồng lạnh
Buồng nén
Buồng tối
Buồng trò
Buồng trứng
Buồng tuabin
Buồng Uynxơn
Buồng xoắn
Búp mù
Buret
Burundi
Busiđô 294
Busmen
Busơ G.
Bút
Bút biển
Bút danh
Bút kí
"Bút kí triết học"
Bút nghiên 295
Bút pháp
Bút sáng
Bút tích
Bút tướng học
Bụt
Bụt mọc
Butan (*địa lí*)
Butan (*hóa*)
Buten
Butenan A. 296
Butilen
Butin
Butlerôp A. M.
Butô
Butô B.
Butô Z. A.
Butyl axetat
Buxinggô J. B.
Buyfê B.
Buyfông G. L. L.
Buyt
Buzi
Buzôni F.
Bừa
Búa 297
Bựa
Bựa răng
Bức cung
Bức tủ
Bức tường Beclin
"Bức tường Đại Dương"
Bức xạ
Bức xạ cảm ứng
Bức xạ Chêrenkôp - Vavilôp
Bức xạ có hại
Bức xạ công nghiệp hoá học
Bức xạ cưỡng bức 298
Bức xạ điện từ
Bức xạ gamma
Bức xạ hấm
Bức xạ hồng ngoại
Bức xạ hữu hiệu
Bức xạ ion hoá
Bức xạ kế
Bức xạ khuếch tán
Bức xạ Mặt Trời
Bức xạ nhiệt
Bức xạ phản xạ
Bức xạ quang hợp
Bức xạ tán dư 299
Bức xạ tổng cộng
Bức xạ Trái Đất
Bức xạ trực tiếp
Bức xạ tử ngoại
Bừng hiểu
Bước
Bước cột
Bước đi hoa
"Bước đường cùng"
Bước nhảy của hàm số
Bước răng
Bước ren
Bước sóng 300
Bước xoắn
Bưởi
Bướm
Bướm buồm
Bướm cải crate
Bướm cánh quạt
Bướm đô đốc
Bướm phượng hại cam, quýt
Bướm tằm thầu dầu 301
Bướm trắng cải bắp
Bướu cổ
Bướu giáp
Bướu mỡ
Bưu chính ngoại giao
Bưu điện
Bưu điện điện tử
Bưu kiện
Bưu phẩm
Byblô
B40
B41 302

C

C 303
Ca
Ca cao
Ca dao
Ca khúc
Ca kịch
Ca Long
Ca nhạc cải lương
Ca nô 304
Ca ra bộ
Ca sĩ
Ca trì âm
Ca trù
Cà
Cà Chu
Cà chua
Cà cuống
Cà độc dược 305
Cà gai leo
Cà ghim
Cà Lồ
Cà Mau (tỉnh cũ)
Cà Mau (thị xã)
Cà mòn
Cà Ná
Cà niễng râu ngắn
Cà ổi
Cà phê
Cà răng 306
Cà rốt
Cà sa
Cà te
Cà Tì
Cà Tam
Cá *(nông)*
Cá *(kiến trúc)* 307
Cá anh vũ
Cá ăn bọ gậy
Cá bạc má
Cá bè
Cá biển
Cá bò
Cá bố mẹ
Cá bốn mắt
Cá bông
Cá bống
Cá bống 308
Cá bột
Cá bơn
Cá báp
Cá bướm
Cá cam
Cá cảnh
Cá cánh mấu 309

Cá catla
Cá căng
Cá cấy
Cá chạch
Cá chài
Cá chát
Cá chày
Cá cháy 310
Cá chẽm
Cá chép
Cá chỉ vàng
Cá chiên
Cá chìm
Cá chình 311
Cá chọi
Cá chuối
Cá chuồn
Cá chuồn đất
Cá cóc Tam Đảo
Cá cơm
Cá da phiến
Cá dới
Cá đuồng bay
Cá dưa
Cá đại dương
Cá đao 312
Cá đáy
Cá đầu
Cá đé
Cá đong
Cá đối
Cá đù
Cá đuôi cờ
Cá đuối
Cá gai cổ
Cá giáp
Cá giếc 313
Cá hăm
Cá heo
Cá hiên
Cá hoa
Cá hoả
Cá hố
Cá hồi
Cá hồng
Cá hun khói
Cá huốt 314
Cá hương
Cá kẽm
Cá khế
Cá khô
Cá kiếm
Cá kìm
Cá kình
Cá lành canh
Cá lăng
Cá liệt
Cá linh
Cá lóc 315
Cá lóc bông
Cá mang tấm
Cá măng
Cá măng nhông
Cá măng sữa
Cá mập
Cá mè hoa
Cá mè trắng
Cá miền 316
Cá miệng tròn
Cá mòi
Cá mối
Cá mrigan
Cá mú
Cá muối xếp
Cá mương
Cá nganh
Cá ngão
Cá ngừ
Cá ngựa 317
Cá nhà táng
Cá nhám
Cá nhám búa
Cá nhám góc
Cá nhám hổ
Cá nhám mèo
Cá nhám thu
Cá nhám voi
Cá nhám xà 318
Cá nhân
Cá nheo
Cá nhồng
Cá nhụ
Cá niết
Cá nóc
Cá nục
Cá nước ngọt
Cá ó 319
Cá ong
Cá ông
Cá phèn
Cá phổi
Cá quả
Cá rầm xanh
Cá rói
Cá rô
Cá rô hu
Cá rô mo
Cá rô phi
Cá sạo
Cá sặc rằn 320
Cá sấu
Cá sóc
Cá sòng
Cá sộp
Cá sụn
Cá tai tượng
Cá tầm
Cá thát lát
Cá thần tiên
Cá thèo
Cá thể 321
Cá thể hoá hình phạt
Cá thể hoá trách nhiệm hình sự
Cá thịt
Cá thu
Cá thu rắn
Cá thửng
Cá tính
Cá tra
Cá trác
Cá tràu
Cá trắm cỏ
Cá trắm đen 322
Cá trê
Cá trích
Cá trôi
Cá trồng
Cá vàng
Cá vây tay
Cá vây tia
Cá ven bờ
Cá vền
Cá voi
Cá voi trắng 323
Cá vồ
Cá vược
Cá xông khói
Cá xương
Cabê E.
Cabin
Cac
Cac bin
"Các cô nàng ở Avinhông"
Các đăng 324
Các quyền dân tộc cơ bản
Các yếu tố nguy hiểm và có hại
Cacbamat
Cacben
Cacbon *(hoá, sinh)*
Cacbon *(địa chất)*
Cacbon bất đối xứng
Cacbon đioxit
Cacbon đisunfua 325
Cacbon halogenua
Cacbon hiđrat
Cacbon hoá
Cacbon oxit
Cacbonat
Cacbonat axit
Cacbonat hoá
Cacbonatit
Cacborun
Cacbua
Cacđamôm
Cacđuchi G.
Cách
Cách cảm 326
Cách chúc
Cách điện
Cách điện kim loại
Cách điệu hoá
Cách li
Cách li kiểm dịch
Cách luật
Cách mạng
Cách mạng công nghiệp 327
Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân
Cách mạng giải phóng dân tộc
Cách mạng Hà Lan
Cách mạng khoa học
Cách mạng khoa học và kĩ thuật
Cách mạng Tân Hợi 1911 ở Trung Quốc 328
Cách mạng tháng Tám 1945 ở Việt Nam
Cách mạng tư sản 329
Cách mạng tư sản 1640 ở Anh
Cách mạng văn hoá
Cách mạng xã hội
Cách mạng xã hội chủ nghĩa
Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga 1917 330
Cách mạng xanh
Cách mạng 1789 ở Pháp
Cách mạng 1905 ở Nga 331
Cách mạng 1949 ở Trung Quốc
Cách mạng 1959 ở Cuba
Cách mạng 1974 ở Bồ Đào Nha
Cách mạng 1974 ở Êtiôpia
Cách mạng 1979 ở Nicaragoa 332
Cách nhiệt
Cách tử nhiễu xạ
Cách vật trí tri
Cacmin borat
Cacnac
Cacnalit
Cacnap R.
Cacnê M.
Cacnô N. L. S.
Cacnô (chu trình)
Cacnô (định luật)
Cacpenchiê A. 333
Cacpô J. B.
Cactagiơ
Cactăng Ê.
Cacte
Cacten
Cactông
Cactut
Cacvacrol
Cacxtơ
CAD
CAD/CAM
Cadenza 334
Cadimi
Cadimi axetat
Cadimi clorua
Cadimi sunfat
Cadimi sunfua
CAE
Cafein
Cai lậy
Cai ma tuý
Cai sữa
Cai thuốc phiện
Cai tổng
Cai trị 335
Cài đặt
Cải
Cải bắp
Cải bẹ
Cải biên
Cải cách
Cải cách điền địa 1839 ở Bình Định
Cải cách điền địa của Mĩ - Diệm (8.1957) 336

Cải cách giá cả
Cải cách giáo dục
Cải cách kinh tế
Cải cách nền hành chính nhà nước 337
Cải cách ruộng đất
Cải cách ruộng đất ở miền Bắc Việt Nam 338
Cải cách Taica
Cải cách tiền tệ
Cải cách tín dụng
Cải cách tôn giáo
Cải chính
Cải chính độ dài trong hệ toạ độ phẳng Gaoxơ
Cải củ
Cải dầu
Cải lương 339
Cải lương hương chính ở Việt Nam
Cải táng
Cải tạo đất
Cải tạo đô thị
Cải tạo không giam giữ
Cải tạo rừng
Cải tạo tư tưởng
Cải tạo tự nhiên
Cải tạo xã hội chủ nghĩa 340
Cải thìa
Cải trời
Cải xanh
Cải xoong
Cái ác
Cái Bàn
Cái Bầu
Cái Bè
Cái Bé
Cái Bèo
Cái bí
Cái biểu đạt
Cái cao cả
"Cái chết của con thiên nga" 341
Cái Chiên
Cái chung và cái riêng
Cái đẹp
Cái điện trở
Cái được biểu đạt
Cái hài
Cái hậu bị
Cái mới và cái cũ
Cái Nước
Cái phổ biến, cái đơn nhất, cái đặc thù
Cái thẩm mĩ 342
Cái thần
Cái thiện và cái ác
Cái tôi
Cái tuyệt vời
Cái xấu
Cainôzôi
Cairô
Calai T. 343
Calamin
Calamit
Calăng
Calêđôni
Califoni
Califonia
Caligram
Calip
Calo 344
Calomen
Cam (*cơ khí*)
Cam (*tin học*)
Cam chanh
Cam kết quốc tế
Cam Lộ (huyện)
Cam Lộ (phụ lưu)
Cam Ranh (vũng biển)
Cam Ranh (huyện)
Cam tẩu mã
Cam thảo 345
Cảm
Cảm biến
Cảm biến áp điện
Cảm biến áp suất
Cảm biến biến áp
Cảm biến biến trở
Cảm biến dây căng 346
Cảm biến dịch chuyển
Cảm biến điện cảm
Cảm biến điện dung
Cảm biến đo lường
Cảm biến Hall
Cảm biến kích thước
Cảm biến quang điện
Cảm biến Tenxơ
Cảm biến từ đàn hồi
Cảm giác
Cảm giác buốt mót
Cảm giác kiến bò
Cảm giác luận
Cảm giác nhiệt 347
Cảm giác vận động
Cảm hứng
Cảm kháng
Cảm quang kế
Cảm từ xa
Cảm tử quân
Cảm ứng
Cảm ứng tĩnh điện
Cảm ứng từ
Cảm xúc
Cám
Camacgô M. A. Đ. C.
Camaid
Cambay
Cambri 348
Camêra
Camôe L. V. Đ.
Camơrun (khối núi lửa)
Camơrun (quốc gia)
Campana
Campanela
Canpanêli 349
Camphen
Campho
Campinhi (văn hoá)
Camuy A.
Can (*quân sự*)
Can (*y*)
Can chi
Can Lộc
Can nhiễu 350
Can thiệp
Can thiệp vũ trang
Càn quét
Cản
Cản cục bộ
Cản dịu
Cản quang
Cản theo chiều dài
Cản X quang
Cán
Cán cân thanh toán
Cán cân thương mại
Cán cân xuất nhập khẩu
Cán ống
Cạn sữa 351
Canada
Canari
Canbơrơ
Cancuta
Candela
Candêrôn Đơ La Bacca P. 352
Càng đen
Càng Long
Cảng
Cảng Đà Nẵng
Cảng Hải Phòng
Cảng Nhà Rồng
Cảng quốc tế 353
Cảng tự do
Cáng lò
Canh
Canh Cước
Canh nông
Canh tác
Canh tác hoá học
Canh tác học
Canh tác sinh học
Canh thang
Cành la
Cảnh (*nhạc*)
Cảnh (*sân khấu*) 354
Cảnh báo
Cảnh cáo
Cảnh diện
Cảnh điện ảnh
Cảnh đồ
Cảnh giới
Cảnh múa
Cảnh quan
Cảnh quan đô thị
Cảnh quan học
Cảnh sát
Cảnh sát bảo vệ
Cảnh sát điều tra
Cảnh sát giao thông - trật tự
Cảnh sát hình sự
Cảnh sát kinh tế 355
Cảnh sát nhân dân Việt Nam
Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy
Cảnh sát quản lí hành chính về trật tự xã hội
Cảnh sát quản lí và cải tạo phạm nhân
Cảnh sát tư pháp
Cánh (*giao thông*)
Cánh (*mở*)
Cánh chặn
Cánh chuỳ
Cánh cứng
Cánh da
Cánh đều
Cánh Đồng Chum 356
Cánh Đồng Mộ Vò (văn hoá)
Cánh đứt gãy
Cánh gà
Cánh giống
Cánh hoa
Cánh hướng nước
Cánh kiến đỏ
Cánh kiến trắng
Cánh màng
Cánh nửa
Cánh quạt
Cánh tà sau
Cánh tà trước
Cánh thẳng 357
Cánh tiên
Cánh toả nhiệt
Cánh tuabin
Cánh úp
Cánh vảy
Cạnh huyền
Cạnh tranh
Cạnh tranh quốc tế
Cạnh tranh trừ khử 358
Canhkina
Canhtet
Canmet A.
Canông (*mĩ thuật*)
Canông (*nhạc*)
Cantabrica
Cantat
Cantich
Canto G.
Canto (định lí)
Canvanh J.
Canvin M. 359
Canxi
Canxi cacbonat
Canxi cacbua
Canxi clorua
Canxi gluconat
Canxi hiđroxit
Canxi nitrat
Canxi peoxit
Canxi photphat 360
Canxi sunfat
Canxiferol
Canxit
Cao
Cao Bá Nhạ
Cao Bá Quát
Cao ban long
Cao Bằng (tỉnh)
Cao Bằng (thị xã) 361
Cao Câu Li
Cao dán
Cao đạc
Cao đẳng

Cao đỉnh
Cao độ của một điểm trong không gian
Cao học
Cao hồ cốt
Cao kế vô tuyến
Cao không học
Cao lanh
Cao Lãnh (huyện) 362
Cao Lãnh (thị xã)
Cao Lộc
Cao lương
Cao nguyên
Cao nhiệt kế
Cao quyển học
Cao răn
Cao răng 363
Cao su *(nông)*
Cao su *(hoá)*
Cao su lưu hoá
Cao su tổng hợp
Cao trào cách mạng
Cao trào kháng Nhật cứu nước (1945)
Cao trình khống chế tự chảy
Cao trình lắp máy phát điện
Cao trình lắp tuabin
Cao trình sàn máy phát
Cao uỷ
Cao uỷ Liên hợp quốc về người tị nạn
Cao Văn Lầu
Cao viễn 364
Cào
Cáo *(nông)*
Cáo *(văn)*
Cáo tị
Cao gió
Caolin
Caolinit
Caopơ U.
Cap
Cap Ve (mũi)
Cap Ve (quốc gia)
Cap Yooc 365
Cáp
Cáp bò xúng xai
Cáp chứa khí
Cáp điện
Cáp đồng trục
Cáp kiểm tra
Cáp liên lạc
Cáp quang
Cáp sợi dẫn quang
Cáp tẩm dầu
Cáp thông tin
Cáp tín hiệu đóng đường
Capela
Capêchiêng
Capitôn
Caprixiô 366
Capxiêng (văn hoá)
Cara
Cara C. D.
Caracat
Caramen
Caravagiô M. D.
Cariatit
Caribê
CARICOM
Carota
Caroten
Carotenoit
Carôlanhgiêng
Carôlin 367
Caruzô E.
Casanh M.
Casein
Casiterit
Cát
Cát Bà
Cát Bí
Cát bùn
Cát chảy
Cát Hải
Cát Hồng
Cát kết 368
Cát pha
Cát Tiên
Cata
Catacla
Cataclazit
Catalô
Catan - Huyuc
Catazia
Cation
Cationit
Catolut
Catôt
Catôt quang
Catru A. J. Gi.
Catulut C. V.
Cau 369
Cavatinơ
Cavendisơ H.
Cavua C. B.
Caxa
Caxta
Caxtanhet
Caxtigliônê B.
Caxtơra 370
Caxtơrô F.
Cày
Cayxôn Phômvihản
Căm rưng
Căm xe
Căm pu chia
Căn cứ địa cách mạng 371
Căn cứ nổi
Căn cước
Căn lá
Căn mẫu độ dài
Căn số
Căn thức
Cặn
Cặn sấy khô
Căng kế bề mặt
Căng mong
Căng tai
Căng trương lực
Căngtanh B.
Cấp ảnh lập thể
Cặp bánh răng 372
Cặp bánh xe
Cặp giọng điệu
Cặp nhiệt điện
Cặp số nguyên tố
Cặp tối thiểu
Cặp vế
Cặp xảu
Cắt amiđan
Cắt bỏ
Cắt cụt
Cắt dây rốn
Cắt đoạn
Cắt đứt quan hệ ngoại giao
Cắt ép sườn 373
Cắt ghép ARN
Cắt khai
Cắt kim loại
Cắt quay
Cắt ren
Cắt rung
Cắt tự do
Cắt ván
Cầm
Cầm chầu
Cầm cố
Cầm đồ 374
Cầm Bình
Cầm Dàn
Cầm Giàng
Cầm lai
Cầm Lệ
Cầm liên
Cầm nang hoa tiêu
Cầm Phả (huyện)
Cầm Phả (thị xã)
Cầm thạch
Cầm Thuỷ (mỏ)
Cầm Thuỷ (huyện) 375
Cầm Xuyên
Cấm binh
Cấm cư trú
Cấm Khê
Cấm thành
Cấm vận
Cân *(lí)*
Cân *(sân khấu)*
Cân bằng của một hệ cơ đối với một hệ quy chiếu
Cân bằng axit - bazơ 376
Cân bằng công suất
Cân bằng đất đô thị
Cân bằng Hadi - Uênbec
Cân bằng hấp phụ
Cân bằng hoá học
Cân bằng kinh tế
Cân bằng nhiệt động
Cân bằng nội môi
Cân bằng nước 377
Cân bằng nước - điện giải
Cân bằng pha *(hoá)*
Cân bằng pha *(điện)*
Cân bằng sinh thái
Cân dòng điện
Cân đối
Cân đối liên ngành
Cân kĩ thuật
Cân Mac Ben
Cân phân tích
Cân toa xe
Cân vi lượng
Cân xoắn
Cần *(nông)*
Cần *(cơ)*
Cần Dước
Cần Giờ (huyện) 378
Cần Giờ (cửa biển)
Cần Giuộc (địa danh)
Cần Giuộc (huyện)
Cần, kiệm, liêm, chính
Cần sa
Cần Thơ (tỉnh)
Cần Thơ (thành phố) 379
Cần trục
Cần vụ
Cần
Cận đúng
Cận biển 380
Cận cảnh
Cận đại
Cận điểm
Cận Đông
Cận nhiệt đới
Cận thị
Cận ung thư
Cấp *(toán)*
Cấp *(lí)*
Cấp bậc đại diện ngoại giao
Cấp chính xác
Cấp điện
Cấp độ dinh dưỡng 381
Cấp độ ngôn ngữ
Cấp động đất
Cấp đường ô tô
Cấp hiệu
Cấp khí
Cấp lãnh sự
Cấp nhiệt
Cấp nhiệt thu hồi
Cấp nước
Cấp phát tài chính
Cấp phối
Cấp sao
Cấp sóng
Cấp số cộng 382
Cấp số nhân
Cấp tính
Cấp trữ lương khoáng sản
Cấp tuổi
Cập nhật *(kinh tế)*
Cập nhật *(tin học)*
Cật
Cất bằng hơi nước
Cất chân không
Cất giữ
Cất lôi cuốn bằng hơi nước
Cất phân đoạn
Cất tải
Câu *(nông)*
Câu *(ngôn ngữ)* 383
Câu *(nhạc)*
Câu bị động
Câu cảm thán

Câu cầu khiến
Câu chủ động
Câu đầu
Câu đố
Câu đối
Câu đơn
Câu ghép
Câu lạc bộ
Câu lạc bộ Pari
Câu lệnh 384
Câu tỉnh lược
Cầu *(giao thông)*
Cầu *(sân khấu)*
Cầu *(kinh tế)*
Cầu bản
Cầu bản mỏ nhẹ
Cầu bê tông cốt thép
Cầu Bến Thuỷ 385
Cầu cáp
Cầu Cầm
Cầu cất
Cầu Chày
Cầu chì
Cầu chủ động
Cầu Chương Dương
Cầu có mái
Cầu cong 386
Cầu cố định
Cầu dao
Cầu dẫn
Cầu dây
Cầu đảo
Cầu đo
Cầu gai
Cầu gió
Cầu Hai
Cầu hai tầng
Cầu Hàm Rồng
Cầu Hiền Lương
Cầu Kè
Cầu kim loại 387
Cầu lặn sâu
Cầu liên hợp thép - bê tông cốt thép
Cầu Long Biên
Cầu lông
Cầu máng
Cầu muối
Cầu Ngang
Cầu Oetxtơn
Cầu ong 388
Cầu phao
Cầu phân
Cầu phong
Cầu Phù Lỗ
Cầu phương
Cầu phương hình tròn
Cầu quay
Cầu ray
Cầu sai
Cầu Sắt
Cầu tạo chúa
Cầu thải đất đá
Cầu thang
Cầu thang máy
Cầu thang máy
Cầu Thăng Long 389
Cầu thép liên hợp bản bê tông cốt thép
Cầu Thê Húc
Cầu Tràng Tiền
Cầu tre
Cầu treo
Cầu trục
Cầu trùng
Cầu truyền hình
Cầu trường đường cong
Cầu tự
Cầu vĩnh cửu
Cầu vồng 390
Cầu vượt
Cấu âm
Cấu dạng
Cấu hình
Cấu hình không gian
Cấu kiện
Cấu kiện điện tử
Cấu tạo đá, quặng
Cấu tạo địa chất
Cấu tạo giá trị của tư bản
Cấu tạo hữu cơ của tư bản 391
Cấu tạo kĩ thuật của tư bản
Cấu tạo nguyên tử
Cấu tạo phân tử
Cấu tạo từ
Cấu thành tội phạm
Cấu trúc *(triết)*
Cấu trúc *(tin học)*
Cấu trúc cảnh quan
Cấu trúc cặp
Cấu trúc cây
Cấu trúc chương trình
Cấu trúc dân cư
Cấu trúc dị thể
Cấu trúc dữ liệu
Cấu trúc đá
Cấu trúc đất 392
Cấu trúc địa chất
Cấu trúc điều khiển
Cấu trúc đường nét
Cấu trúc hạ tầng
Cấu trúc hạ tầng vùng
Cấu trúc không gian
Cấu trúc lân điều
Cấu trúc luận
Cấu trúc mạng máy tính
Cấu trúc nhân cách
Cấu trúc quy hoạch
Cấu trúc rừng
Cấu trúc sơ cấp của thực vật 393
Cấu trúc thổ bì
Cấu trúc thứ cấp của thực vật
Cấu trúc tinh thể
Cấu trúc toán học
Cấu tử
Cấu tứ
Cấu tượng màng
Cây
Cây actisô
Cây avôcadô 394
Cây ẩm sinh
Cây bàng
Cây băng phiến
Cây bầu
Cây bì sinh
Cây bí
Cây bóng mát
Cây bơ
Cây bụi
Cây bứa
Cây cảnh
Cây chà là
Cây chàm
Cây chỉ thị 395
Cây chồi trên
Cây chủ
Cây chủ cánh kiến đỏ
Cây cóc
Cây côca
Cây côla
Cây cối xay
Cây cùng gốc
Cây cứt lợn
Cây dái ngựa
Cây đầu giun
Cây Dương 396
Cây đại
Cây đặc hữu
Cây đen
Cây giống vô tính
Cây gỗ
Cây hàn the
Cây hạt cốc
Cây hoa hiên
Cây hoa màu ăn củ
Cây hoa màu bộ đậu
Cây hoà
Cây khác gốc
Cây la bàn
Cây lai do ghép
Cây lâu năm
Cây lấy dầu
Cây lấy sợi 397
Cây lêkima
Cây lương thực
Cây mẹ
Cây mỡ
Cây nêu
Cây nguồn mật
Cây nhập nội
Cây nhiệt đới
Cây phát sinh
Cây phủ đất 398
Cây rum
Cây ruột gà
Cây sơ đũa
Cây súng
Cây sữa
Cây thế
Cây trầm hương
Cây trội
Cây trồng
Cây trung sinh
Cây trứng gà
Cây vani
Cây vẩy 399
Cây vòi voi
Cây vú sữa
Cầy
Cầy bay
Cầy vằn
Cấy bằng con dấu
Cấy dưới da
Cấy mầu
Cấy mô
Cấy mô thực vật
Cấy truyền hợp tử
CD - ROM
CEN
CENTO
Cephalopoda 400
Cermet
CF
Cha cha cha
Chà
Chà gạc
Chà Là
Chà lăm
Chà luồn
Chà rây
Chà vọt
Chạc bánh răng thay thế
Chạc gốm
Chađuych J.
Chai
Chai Lâyden 401
Chải
Chaiđơ V. G.
Cham Chu
Chàm
Chàm đuống
Chàm ống
Chàm rông
Chàm thau
Chạm
Chạm bong
Chạm lọng
Chạm nổi
Chạm trổ hình thái 402
Chambulên A. N.
Chán ăn
Chancopirit
Chancosiderit
Chancozin
Chandiđat
Chandraxêca X.
Chang Tây
"Chàng Lía"
Chanh
Chanh yên 403
Chánh án
Chánh ca
Chánh cương vắn tắt và sách lược vắn tắt của Đảng cộng sản Việt Nam
Chánh nhất
Chánh Phẩm
Chánh quan lang
Chánh sứ
Chánh toà
Chánh tổng
Chanxeđon
Chao đèn
Chào mào
Chattôpadiya H

Chày
Chày cối áp 404
Chảy đều
Chảy êm
Chảy không áp
Chảy không đều
Chảy không ngập
Chảy không ổn định
Chảy kiệt
Chảy máu
Chảy máu cam
Chảy máu chân răng
Chảy máu dạ dày và tá tràng
Chảy máu lợi
Chảy máu não 405
Chảy máu sét đánh
Chảy ngập
Chảy nửa áp
Chảy nửa ngập
Chảy nước mắt
Chảy ổn định
Chảy phân giới
Chảy rối
Chảy rửa
Chảy tầng
Chảy thế
Chảy tự do
Chảy xiết
Chảy xoáy
Chảy
Chảy lạnh
Cháy rừng
Chạy cày 406
Chạy đàn
Chạy không hàng
Chạy rà
Chạy thể thao
Chạy việt dã
Chạy vượt chướng ngại vật
Chăm
Chăm sóc sức khoẻ
Chămpa (*sinh*)
Chămpa (*sử*)
Chămpasắc 407
Chẵn lẻ
Chắp
Châm biếm
Châm cứu
Châm cứu đại thành 408
Châm ngôn
Chấm câu
Chấm điểm
Châm đông
Chậm phát triển trí tuệ
Chân bì
Chân bụng
Chân côn trùng
Chân dung
Chân dung văn học
Chân đầu
Chân đèn gốm 409
Chân đê
Chân đốt
Chân giả
Chân kép
Chân khay
Chân khí
Chân không
Chân không kế
Chân không siêu cao
Chân khớp 410
Chân kim
Chân Lạp
"Chân Lạp phong thổ kí"
Chân lí
Chân lí hai mặt
Chân lí tuyệt đối và chân lí tương đối
Chân lí tương đối
Chân lí vĩnh viễn
Chân mang
Chân Mây
Chân quỳ
Chân thuỳ
Chân tơ 411
Chân vọc
Chân vịt (*giao thông*)
Chân vịt (*sinh*)
Chân vòng kiềng
Chẩn đoán (*tin học*)
Chẩn đoán (*y*)
Chẩn đoán định khu
Chẩn đoán huyết thanh học
Chẩn đoán kĩ thuật
Chẩn đoán X quang
Chấn động não
Chấn Hoa Hưng Á 412
Chấn lưu
Chấn song
Chấn tâm
Chấn thương
Chấn thương âm thanh
Chấn thương điện
Chấn thương kín
Chấn thương mắt
Chấn thương mở
Chấn thương sản khoa
Chấn thương sản xuất
Chấn thương tâm lí
Chấn thương thể thao
Chấn tử
Chấp hành án
Chấp hành viên 413
Chấp kích
Chấp nhận
Chấp nhận bảo lãnh
Chấp thuận
Chập bài
Chất
Chất bã đậu
Chất bán dẫn
Chất bán keo
Chất bảo quản
Chất bảo vệ phòng chống xạ
Chất béo
Chất bị hấp phụ 414
Chất bốc
Chất bôi trơn
Chất cách điện
Chất cảm (*kiến trúc*)
Chất cảm (*mĩ thuật*)
Chất cầm màu
Chất chỉ thị amono
Chất chỉ thị đồng vị
Chất chỉ thị hoá học
Chất chỉ thị màu
Chất chỉ thị thực vật
Chất chỉ thị vạn năng
Chất chỉ thị xorenxen
Chất chống đông máu 415
Chất chống kích nổ
Chất chống lão hoá
Chất chứa
Chất chuẩn
Chất chun
Chất có trước và chất có sau
Chất cơ bản
Chất dạng bột
Chất dẫn dụ
Chất dẫn điện
Chất dẫn nhiệt
Chất dẫn truyền thần kinh
Chất dẻo
Chất dẻo hoá
Chất diệt cỏ
Chất diệt nấm 416
Chất điểm
Chất điện li
Chất điện môi
Chất điện phân
Chất đóng rắn
Chất đồ hoạ
Chất độc
Chất độc hoá học quân sự
Chất độc màu da cam 417
Chất độc xúc tác
Chất đối quang
Chất độn
Chất độn chuồng
Chất đồng phân
Chất đồng vị
Chất đồng vị phóng xạ
Chất gây ngán
Chất gây ung thư
Chất giống axetylcolin
Chất hàn
Chất hấp thụ của đất
Chất hoá điện
Chất hoá dẻo
Chất hoạt động bề mặt
Chất hoạt hoá 418
Chất hữu cơ trong đất
Chất kháng sinh
Chất khí
Chất khoáng hoá
Chất kìm axetycolin
Chất làm bền
Chất làm khô
Chất làm rụng lá và khô cây
Chất liệu
Chất lỏng
Chất lỏng không nén được
Chất lỏng lí tưởng 419
Chất lỏng nén được
Chất lỏng nhiều pha
Chất lỏng Niutơn và phi Niutơn
Chất lỏng thực
Chất lượng
Chất lượng bề mặt
Chất lượng gia công
Chất lượng hình ảnh
Chất lượng nông sản
Chất lượng sản phẩm
Chất lưu
Chất lưu điện
Chất mang xúc tác
Chất màu 420
Chất màu thực phẩm
Chất nền của enzim
Chất nghịch từ
Chất nhạy sáng
Chất nhầy
Chất nhiễm sắc
Chất nhũ hoá
Chất nổ
Chất pepti hoá
Chất phản sắt từ
Chất phản ứng
Chất phóng xạ
Chất phối
Chất plastic 421
Chất rắn
Chất sắt điện
Chất sinh trưởng
Chất tải lạnh
Chất tải nhiệt
Chất tạo bọt
Chất tạo hình
Chất tạo keo
Chất tạo màng
Chất tạo xỉ
Chất tẩy rửa
Chất tẩy xạ
Chất thấm cacbon
Chất thuận từ
Chất tiêu độc 422
Chất trung gian
Chất ức chế
Chất và lượng
Chất và văn
Chất vấn
Chất xám
Chất xenhet điện
Chất xúc tác
Chất xúc tiến
Châu 423
Châu Á
Châu Âu
Châu chấu - cào cào
Châu Đại Dương 424
Châu Đầu
Châu Đốc 425
Châu Đức
Châu Giang
Châu Mĩ
Châu mục
Châu Nam Cực
Châu Phà Ngừm 426
Châu Phi
Châu Phú
Châu Thành (thuật ngữ)
Châu Thành (huyện cũ)
Châu Thành (huyện cũ)
Châu Thành (huyện cũ)

Châu Thành (huyện ở tỉnh An Giang)
Châu Thành (huyện ở tỉnh Bến Tre)
Châu Thành (huyện ở tỉnh Cần Thơ)
Châu Thành (huyện ở tỉnh Đồng Tháp) 427
Châu Thành (huyện ở tỉnh Kiên Giang)
Châu Thành (huyện ở tỉnh Tây Ninh)
Châu Thành (huyện ở tỉnh Tiền Giang)
Châu Thành (huyện ở tỉnh Trà Vinh)
Châu thổ
Chầu văn
Chẩu
Chậu
Châu Anu
Chậu gốm
Châu Pha Pát Chay
Chấy lông mu
Chấy rận
Che chắn an toàn 428
Che giấu thông tin
Chè
Ché
Checnusepxki N. G. 429
Chen hàng
Chèn ép tim
Chèn lò
Chén cỏ
Chén nung
"Chén thuốc độc"
Chẹn gạc
Chẹn tim
Cheo *(dân tộc, luật)*
Cheo *(sinh)* 430
Cheo lưới
Chèo
Chèo cải lương
Chèo chãi
Chèo chái hê
Chèo đò
Chèo hiện đại
Chèo sân đình
Chèo văn minh
Chẻo thị giác 431
Chet cỏ
Chê Ghêvara
Chế áp vô tuyến điện tử
Chế bản
Chế bản điện tử
Chế biến nông sản
Chế biến thuỷ sản
Chế Bồng Nga
Chế Củ
Chế định pháp luật
Chế độ ăn
Chế độ ăn bệnh lí
Chế độ ẩm của đất 432
Chế độ ba đẳng cấp
Chế độ bao cấp
Chế độ bảo hộ
Chế độ cắt
Chế độ cấy rẽ
Chế độ chiếm hữu nô lệ
Chế độ chính trị
Chế độ chuyên chế phương Đông
Chế độ công dịch 433
Chế độ công điền công thổ
Chế độ công xã nguyên thuỷ
Chế độ cộng hoà
Chế độ cung cấp
Chế độ dân chủ nhân dân
Chế độ dân chủ tư sản
Chế độ đa thê 434
Chế độ đại nghị
Chế độ điều tiết
Chế độ điều trị
Chế độ độc tài
Chế độ đỡ đầu
Chế độ hai viện
Chế độ học phần 435
Chế độ khí của đất
Chế độ kinh tế
Chế độ lao dịch
Chế độ lao động
Chế độ lính canh
Chế độ lộc điền
Chế độ mẫu quyền
Chế độ một thủ trưởng
Chế độ một viện
Chế độ muối của đất
Chế độ nghỉ ngơi 436
Chế độ ngoại hôn luống hợp
Chế độ nhiệt của đất
Chế độ nô lệ Bắc Mĩ
Chế độ nô lệ gia trưởng
Chế độ nông nô
Chế độ nước của đất
Chế độ phân quyền
Chế độ phong kiến
Chế độ phụ quyền 437
Chế độ phụ tải
Chế độ quân chủ
Chế độ quân chủ chuyên chế
Chế độ rèn luyện thân thể theo tiêu chuẩn
Chế độ rửa mặn
Chế độ sấy gỗ
Chế độ tài chính
Chế độ tập trung dân chủ
Chế độ tham dự 438
Chế độ thực kim
Chế độ thuỷ văn
Chế độ tiền lương
Chế độ tiền tệ
Chế độ tối huệ quốc
Chế độ tổng thống
Chế độ tư nhân phục cừu
Chế độ tưới
Chế độ vương quốc
Chế Lan Viên
Chế Lộc
Chế Mân 439
Chế phẩm sinh học
Chế quang
Chế tài
Chế tài hình sự
Chế tạo máy
Chêbusep P. L.
Chêbusep (bất đẳng thức)
Chêbusep (định lí)
Chêkhốp A. P. 440
Chêliuxkin
Chêm
Chênh hơi
Chênh lệch giá
Chênh lệch hối đoái
Chêrencốp P. A.
Chêrencốp (ống đếm)
Chết
Chết tắc
Chêttha C. II
Chi *(kinh tế)*
Chi *(sinh)*
Chi ào 441
Chi bên
Chi bộ
Chi bộ cộng sản đầu tiên ở Việt Nam
Chi Lăng
Chi năm ngón
Chi nhánh
Chi phí
Chi phí cận biên
Chi phí gián tiếp
Chi phí lưu thông 442
Chi phí nhân công
Chi phí quản lí xí nghiệp
Chi phí sản xuất
Chi phí trực tiếp
Chi phí vận chuyển
Chi phí vật liệu
Chi phiếu
Chi tiết đặt sẵn
Chi tiết kẹp chặt
Chi tiết máy
Chi tiết nối ống
Chi tử
Chỉ *(hoá)*
Chỉ *(nông)*
Chì axetat
Chì oxit
Chì sunfat 443
Chì tetraetyl
Chỉ báo
Chỉ báo kinh tế - kĩ thuật
Chỉ định
Chỉ giới xây dựng
Chỉ huy dàn nhạc
Chỉ khâu ngoại khoa
Chỉ không tiêu
Chỉ lệnh *(quân sự)*
Chỉ lệnh *(tin học)* 444
"Chỉ Nam Ngọc Âm giải nghĩa"
Chỉ số *(kinh tế)*
Chỉ số *(toán)*
Chỉ số axetyl
Chỉ số axit
Chỉ số bình quân
Chỉ số cấu tạo thể hình gia súc
Chỉ số chỉ thị
Chỉ số chuyển hoá
Chỉ số điện tích lá
Chỉ số Dao - Jôn 445
Chỉ số đệm
Chỉ số định gốc
Chỉ số este
Chỉ số giá bán lẻ
Chỉ số giá cả
Chỉ số giá sinh hoạt
Chỉ số hấp thụ
Chỉ số hiệu quả vốn đầu tư
Chỉ số hiđro
Chỉ số iot 446
Chỉ số không gian
Chỉ số liên hoàn
Chỉ số năng suất lao động
Chỉ số octan
Chỉ số pH
Chỉ số quán tính dương
Chỉ số tán xạ
Chỉ số thu nhập thực tế
Chỉ số tiền lương
Chỉ số tổng hợp
Chỉ số xà phòng hoá
Chỉ số xã hội học
Chỉ số xetan
Chỉ tiêu chất lượng
Chỉ tiêu được 447
Chỉ tiêu hướng dẫn
Chỉ tiêu kế hoạch
Chỉ tiêu kinh tế
Chỉ tiêu pháp lệnh
Chỉ tiêu số lượng
Chỉ tiêu vượt tổn thất
Chỉ tiêu vượt trung bình
Chỉ điểm Chí Linh
"Chí Phèo" 448
Chia
Chia cắt
Chia đàn
Chia tài sản thừa kế
Chìa khoá
Chìa khoá điện
Chìa vặn
Chích
Chích choẻ
Chichen Itxa
Chichibabin A. E. 449
Chie I. A.
"Chiếc bè của tàu Mêduyzơ"
Chiêm bao
Chiêm Động
Chiêm Hoá
Chiêm Thành
Chiêm tinh học
Chiếm dụng
Chiếm hữu
Chiếm hữu bất hợp pháp
Chiếm xạ điền 450
Chiến cục
Chiến cục Bankăng (6 - 29.4.1941)
Chiến cục Bắc Phi (13.9.1940 - 13.5.1943)

Chiến cục Đại Tây Dương (1939 - 45)
Chiến cục Đông Xuân (1953 - 54)
Chiến cục Goađonconon (6.7.1942 - 9.2.1943)
Chiến cục Lêningrat 451 (10.7.1941 - 9.8.1944)
Chiến cục Malaixia (8.12.1941 - 15.2.1942)
Chiến cục Matxcơva (30.9.1941 - 20.4.1942)
Chiến cục Vecđoong (21.2 - 21.12.1916)
Chiến cục Ý (10.7.1943 - 2.5.1945)
Chiến dịch
Chiến dịch Acđen (16.12.1944 - 25.1.1945)
Chiến dịch Beclin (16.4 - 8.5.1945)
Chiến dịch biên giới 452 (9.1950 - 10.1950)
Chiến dịch Bình Giã (2.12.1964 - 3.1.1965)
Chiến dịch Bình Tân (5.12.1948 - 31.1.1949)
Chiến dịch "cái đe" (15.5 - 3.9.1944)
Chiến dịch chiến lược
Chiến dịch Điện Biên Phủ (13.3 - 7.5.1954)
Chiến dịch đổ bộ 453 Noocmăngđi (6.6 - 24.7.1944)
Chiến dịch Đông Phổ (17.8. - 15.9.1914)
Chiến dịch đường 9 - Nam Lào (30.1 - 23.3.1971)
Chiến dịch Hoà Bình (10.12.1951 - 23.2.1952)
Chiến dịch Hoài Hải (6.11.1948 - 10.1.1949)
Chiến dịch Hồ Chí Minh (26 - 30.4.1975)
Chiến dịch Huế - Đà 454 Nẵng (5 - 29.3.1975)
Chiến dịch Liêu - Thẩm (12.9 - 2.11.1948)
Chiến dịch Mãn Châu (9.8 - 2.9.1945)
Chiến dịch một trăm trung đoàn (20.8 - 5.12.1940)
Chiến dịch Nậm Thà (2 - 8.5.1962)
Chiến dịch oanh tạc Anh (6.1940 - 5.1941)
Chiến dịch Ôkinaoa (25.3 - 21.6.1945)
Chiến dịch phòng không
Chiến dịch phòng không Hà Nội - Hải Phòng (18 - 29.12.1972)
Chiến dịch phòng ngự 455 Cánh Đồng Chum - Xiêng Khoảng (21.5 - 15.11.1972)
Chiến dịch Phước Long (13.12.1974 - 6.1.1975)
Chiến dịch Plâyme - Iadrăng (19.10 - 26.11.1965)
Chiến dịch "sư tử biển"
Chiến dịch Tây Bắc (14.10 - 1.12.1952)
Chiến dịch Tây Nguyên (4.3 - 3.4.1975)
Chiến dịch thập vạn Đại 456 Sơn (6 - 10.1949)
Chiến dịch Thượng Lào (8.4 - 3.5.1953)
Chiến dịch Vixoa - Ôđơ (12.1 - 3.2.1945)
Chiến dịch vượt Trường Giang (20.4 - 2.6.1949)
Chiến dịch Xtalingrat (17.7.1942 - 2.2.1943)
Chiến đấu tao ngộ
Chiến đoàn
Chiến khu
Chiến khu Cao - Bắc - 457 Lạng
Chiến khu Dương Minh Châu
Chiến khu Đ
Chiến khu Quang Trung
Chiến khu Thái - Hà - Tuyên
Chiến khu Trần Hưng Đạo
Chiến luỹ
Chiến lược bảo vệ toàn cầu
Chiến lược cho cuộc sống hèn vững
Chiến lược đóng chốt
Chiến lược kinh tế đối 458 ngoại
Chiến lược kinh tế - xã hội
Chiến lược ngăn chặn từ xa
Chiến lược quân lí
Chiến lược quân sự
Chiến lược tài nguyên thiên nhiên
Chiến lược tình thế
Chiến lược xuất khẩu
Chiến quốc 459
Chiến sĩ thi đua
Chiến thắng Bạch Đằng
Chiến thắng Việt Bắc thu - đông (1947)
Chiến thuật quân sự
Chiến thuật thể thao 460
Chiến tranh
Chiến tranh Apganixtan (27.4.1978 - 25.4.1992)
Chiến tranh Bắc phạt (1926 - 27)
Chiến tranh Cuba - Tây 461 Ban Nha (1868 - 78 và 1895 - 98)
Chiến tranh Đông Dương 1940 - 45
Chiến tranh Đức - Ba Lan (1939)
Chiến tranh giải phóng dân tộc
Chiến tranh giải phóng dân tộc Angiêri (1954 - 62)
Chiến tranh giành độc lập ở Bắc Mĩ (1775 - 83)
Chiến tranh giữ nước của Liên Xô (1941 - 45)
Chiến tranh giữ nước Nga 462 (1812)
"Chiến tranh giữa các vì sao"
Chiến tranh hạt nhân
Chiến tranh Hi Lạp - Ba Tư (thế kỉ 5 tCn.)
Chiến tranh Ixraen - Arập (1948 - 82)
Chiến tranh lạnh 463
Chiến tranh Lê - Mạc
Chiến tranh lí khai ở Mĩ (1861 - 65)
Chiến tranh Napôlêông (1799 - 1815)
Chiến tranh Nga - Nhật (1904 - 05)
Chiến tranh nguyên tử
Chiến tranh nha phiến
Chiến tranh nhân dân 464
Chiến tranh nhân dân Việt Nam
Chiến tranh phá hoại của Mĩ ở miền Bắc Việt Nam (1965 - 72)
Chiến tranh Pháp - Phổ (1870 - 71)
Chiến tranh Pháp - Trung (1884 - 85)
Chiến tranh Pháp - Xiêm 465 (11.1940)
Chiến tranh Tây Ban Nha - Mĩ (1898)
Chiến tranh Thái Bình Dương (1941 - 45)
Chiến tranh thế giới I (1914 - 18)
Chiến tranh thế giới II (1939 - 45)
Chiến tranh Triều Tiên 466 (1950 - 53)
Chiến tranh Trịnh - Nguyễn
"Chiến tranh và hoà bình"
Chiến tranh Việt - Pháp 467 lần I (1858 - 84)
Chiến tranh vùng vịnh (17.1 - 28.2.1991)
Chiêng kian
Chiềng
Chiềng Mai
Chiềng tương
Chiếng
Chiết 468
Chiết cành
Chiết đoạn
Chiết khấu kì phiếu
Chiết khấu thương nghiệp
Chiết quang ngang
Chiết quang thẳng đứng
Chiết suất
Chiết xuất
Chiêu hồi
"Chiêu hồn nước"
Chiêu liêu 469
Chiêu Tấn
Chiều cao kiến trúc của cầu
Chiều cao nước nhảy
Chiều cao rừng
Chiều cao tầng khai thác
Chiều dài nhịp tính không
Chiều dài nhịp tính toán
Chiều nặng
Chiều sâu phân giới
Chiếu *(mĩ thuật)*
Chiếu *(tin học)*
Chiếu (văn)
Chiếu cần vương
Chiếu chèo
Chiếu, chế, biểu 470
"Chiếu dời đô"
Chiếu hình bản đồ
"Chiếu khuyến nông"
Chiếu nghỉ
Chiếu phim
Chiếu sáng
Chiếu tia cực tím
Chiếu xạ
Chikamaxu Môngzaêmôn
Chilê 471
Chim
Chim bay *(sinh)*
Chim bay *(múa)*
Chim cánh cụt
Chim chạy
Chim chìa vôi
Chim chích
Chim cút 472
Chim đầu rìu
Chim đớp ruồi
"Chim grứ"
Chim non khoẻ
Chim non yếu
Chim sâu
Chim sẻ
Chim sẻ Đacuyn
Chim, thú quý hiếm
Chim ưng nhà trời 473
Chìn
Chín mé
Chín sáp
Chín sữa
Chín tiếp
Chình chiêng
"Chinh phụ ngâm"
Chỉnh đảng (1952 - 53)
Chỉnh hợp *(địa chất)*
Chỉnh hợp *(toán)*
Chỉnh lưu 474
Chỉnh trị sông
Chỉnh âm học
Chỉnh bình
Chỉnh ca

Chính cương của Đảng lao động Việt Nam
Chính danh
Chính giáo
Chính hộ
Chính luận
Chính ngọ
Chính phủ
Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam 475
Chính phủ lâm thời nước Việt Nam dân chủ cộng hoà
Chính quy hoá quân đội
Chính sách
Chính sách bảo hộ mậu dịch
Chính sách "cái gậy lớn" 476
Chính sách cộng sản thời chiến
Chính sách dân tộc
Chính sách đối ngoại của Nhà nước Việt Nam
Chính sách hậu phương quân đội
Chính sách khoa học và công nghệ 477
Chính sách kinh tế
Chính sách kinh tế mới
Chính sách "láng giềng thân thiện"
Chính sách "ngoại giao đôla"
Chính sách "ngoại giao hạt nhân"
Chính sách ngu dân
Chính sách tài chính quốc gia
Chính sách tài nguyên thiên nhiên
Chính sách tiền tệ 478
Chính sách tôn giáo
Chính sách tự cấp tự túc
Chính sách tự do mậu dịch
Chính sách xã hội
Chính tả
Chính trị
Chính trị học 479
Chính trị phạm
Chính trị thần quyền
Chính trị viên
Chip
Chít hẹp bao quy đầu
Chịu ảnh hưởng của thời tiết
Chịu kích thích
Chịu thuốc
Cho
Cho mượn 480
Cho thuê
Cho vay
Chò chỉ
Chò nâu
Chò nước
Chó
Chó biển
Chó nghiệp vụ 481
Chó sói
Choang
Choáng
Chọc hút
Chọc khô
Chọc sinh thiết
Chọc sống thắt lưng
Chọc tháo
Chòi
Chòi canh cháy rừng
Chọi chim
Chọi gà
Chọi trâu 482
Chòm
Chòm sao
Chỏm cầu
Chọn đường
Chọn giống cây rừng
Chọn giống cây trồng
Chọn giống vật nuôi
Chọn lọc
Chọn lọc nhân tạo 483
Chọn lọc sớm
Chọn lọc trong loài
Chọn lọc tự nhiên
Chongok - Ni
Choòng
Chỗ làm việc
Chỗ ngừng
Chốc
Chổi
Chồi rễ
Chồi thân
Chổi than
Chổi thông
Chôibanxan Kh.
Chôm chôm
Chômxki N. 484
Chôn chỉ
Chôn rau
Chồn
Chồn dơi
Chông
Chồng
Chồng cũi
Chồng màu
Chồng rường
Chống bụi mỏ
Chống chỉ định
Chống đoping
"Chống Duyrinh"
Chống kháng sinh 485
Chống lò
Chống nhiễu
"Chống nổi dậy"
Chống ồn
Chống rung
Chống thấm
Chống thụ thai
Chống thuốc
Chôpơ
Chốt
Chợ 486
Chợ đen
Chợ Điền
Chợ Đồn
Chợ Gạo
Chợ Lách
Chợ Mới
Chợ phim
Chợ Rã
Chợ xám
Chơi chữ
Chơi họ 487
Chớp
Chơro
Chốt
Chu
Chu An
Chu Ân Lai
Chu chuyển của tư bản
Chu chuyển của vốn sản xuất
Chu Công
Chu Dật
Chu Đôn Di
Chu Đức 488
Chu Đức Thanh
Chu Giang
Chu Huy Mân
Chu Hy
Chu Khẩu Điếm
Chu kì *(nông)*
Chu kì *(hoá)*
Chu kì bán rã của đồng vị phóng xạ
Chu kì Benson - Canvin - Bassham
Chu kì của hàm số
Chu kì dao động 489
Chu kì dòng điện
Chu kì địa chất thuỷ văn
Chu kì địa lí
Chu kì động dục
Chu kì huấn luyện thể thao
Chu kì kiến tạo
Chu kì kiến tạo - macma
Chu kì kinh doanh
Chu kì kinh nguyệt
Chu kì nhiệt
Chu kì sản xuất
Chu kì sống
Chu kì sữa 490
Chu kì tái sản xuất tư bản chủ nghĩa
Chu kì tạo núi
Chu kì xâm thực
"Chu Mãi Thần"
Chu Mạnh Trinh
Chu Phóng
Chu Thiên
Chu Tín Phương
Chu trình 491
Chu trình axit tricacboxylic
Chu trình Benson - Canvin - Bassham
Chu trình cacbon
Chu trình canvin
Chu trình địa lí
Chu trình heli
Chu trình hiđro
Chu trình Krepxơ
Chu trình năng lượng
Chu trình nhiệt động
Chu trình nitơ
Chu trình ocnitin 492
Chu trình sản xuất năng lượng
Chu trình sinh địa hoá
Chu trình tài nguyên
Chu trình thuỷ văn
Chu trình tử trễ
Chu trình ure
Chu trình ứng suất
Chu Văn An
Chu Văn Tấn 493
Chu Văn Tiếp
Chu vi của một đường kín
Chu vi ướt
Chủ bao mua
Chủ biên
Chủ chứa
Chủ đề
Chủ điểm
Chủ điệu
Chủ hàng thuê tàu
Chủ nghĩa
Chủ nghĩa anh hùng
Chủ nghĩa Apacthai 494
Chủ nghĩa ấn tượng
Chủ nghĩa bá quyền
Chủ nghĩa bảo hoàng
Chủ nghĩa bè phái
Chủ nghĩa bi quan
Chủ nghĩa biểu hiện
Chủ nghĩa bình quân 495
Chủ nghĩa cá nhân
Chủ nghĩa cải lương
Chủ nghĩa cấu trúc
Chủ nghĩa chiết trung
Chủ nghĩa chống cộng
Chủ nghĩa chủ quan 496
Chủ nghĩa chủng tộc
Chủ nghĩa chức năng
Chủ nghĩa cổ điển
Chủ nghĩa công đoàn 497
Chủ nghĩa công năng
Chủ nghĩa cộng sản
Chủ nghĩa cơ hội 498
Chủ nghĩa dân tộc
Chủ nghĩa dân tuý
Chủ nghĩa dụng cụ
Chủ nghĩa duy danh
Chủ nghĩa duy khoa học
Chủ nghĩa duy lí
Chủ nghĩa duy năng
Chủ nghĩa duy tâm 499
Chủ nghĩa duy tâm chủ quan
Chủ nghĩa duy tâm khách quan
Chủ nghĩa duy tâm sinh lí học
Chủ nghĩa duy tâm vật lí
Chủ nghĩa duy vật
Chủ nghĩa duy vật biện chứng 500
Chủ nghĩa duy vật khoa học tự nhiên

Chủ nghĩa duy vật lịch sử
Chủ nghĩa duy vật máy móc 501
Chủ nghĩa duy vật siêu hình
Chủ nghĩa duy vật tầm thường
"Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán"
Chủ nghĩa đa đa 502
Chủ nghĩa đa nguyên
Chủ nghĩa Đacuyn
Chủ nghĩa đế quốc
Chủ nghĩa Gandi
Chủ nghĩa giáo điều
Chủ nghĩa hàn lâm 503
Chủ nghĩa hiện đại
Chủ nghĩa hiện sinh
Chủ nghĩa hiện thực
Chủ nghĩa hiện thực huyền thoại 504
Chủ nghĩa hiện thực mới
Chủ nghĩa hiện thực phê phán
Chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa
Chủ nghĩa hình thức 505
Chủ nghĩa hoài nghi
Chủ nghĩa huyền bí
Chủ nghĩa hư vô
Chủ nghĩa khách quan
Chủ nghĩa khắc kỉ Xtôa 506
Chủ nghĩa khoái lạc
Chủ nghĩa khổ hạnh
Chủ nghĩa kinh nghiệm
Chủ nghĩa kinh nghiệm lôgic
Chủ nghĩa kinh nghiệm nhất nguyên
Chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán
Chủ nghĩa kinh viện 507
Chủ nghĩa lạc quan và chủ nghĩa bi quan
Chủ nghĩa lãng mạn
Chủ nghĩa lôgic
Chủ nghĩa Mác 508
Chủ nghĩa Mác - Lênin
"Chủ nghĩa Mác và văn hoá Việt Nam" 509
Chủ nghĩa Mantuyt
Chủ nghĩa nhân bản
Chủ nghĩa nhân đạo
Chủ nghĩa nhân văn
Chủ nghĩa nhân vị
Chủ nghĩa phát xít
Chủ nghĩa phát xít mới 510
Chủ nghĩa phi đạo đức
Chủ nghĩa phi lí tính
Chủ nghĩa phiêu lưu cách mạng
Chủ nghĩa Platôn mới
Chủ nghĩa quan liêu
Chủ nghĩa quân phiệt
Chủ nghĩa quốc tế 511
Chủ nghĩa siêu thực
Chủ nghĩa sôvanh
Chủ nghĩa tam dân
Chủ nghĩa tăng lữ
Chủ nghĩa tập thể
Chủ nghĩa thao tác 512
Chủ nghĩa thần bí
Chủ nghĩa thế giới
Chủ nghĩa thuần tuý
Chủ nghĩa thực chứng
Chủ nghĩa thực dân 513
Chủ nghĩa thực dân mới
Chủ nghĩa thực dụng
Chủ nghĩa thực tại
Chủ nghĩa thực tại mới
Chủ nghĩa tín ngưỡng
Chủ nghĩa toàn mĩ
Chủ nghĩa Tômat
Chủ nghĩa Tômat mới
Chủ nghĩa trọng nông 514
Chủ nghĩa trọng thương
Chủ nghĩa trực giác
Chủ nghĩa tư bản
Chủ nghĩa tư bản độc quyền
Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước
Chủ nghĩa tư bản nhà nước 515
Chủ nghĩa tự do kinh tế
Chủ nghĩa tự nhiên
Chủ nghĩa tương đối
Chủ nghĩa tượng trưng
Chủ nghĩa vị kỉ 516
Chủ nghĩa vị lai
Chủ nghĩa vị lợi
Chủ nghĩa vị tha
Chủ nghĩa vô chính phủ
Chủ nghĩa vô thần 517
Chủ nghĩa xã hội
Chủ nghĩa xã hội dân chủ
Chủ nghĩa xã hội đạo đức 518
Chủ nghĩa xã hội khoa học
Chủ nghĩa xã hội không tưởng
Chủ nghĩa xét lại
Chủ nghĩa yêu nước
Chủ ngữ
Chủ nhiệm chính trị 519
Chủ nô
Chủ nợ
Chủ quan
Chủ quyền quốc gia
Chủ tài khoản
Chủ thể của tội phạm
Chủ thể luật quốc tế
Chủ thể pháp luật
Chủ thể quản lí
Chủ thể sáng tạo 520
Chủ thể thẩm mĩ
Chủ thể và khách thể
Chủ thể xã hội
Chủ tịch nước
Chủ toạ phiên toà 521
Chủ văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp
Chủ ý
Chú giải
Chú thích
Chú ý
Chua me đất
Chua phèn
Chùa
Chùa Báo Ân
Chùa Báo Quốc
Chùa Bộc 522
Chùa Bối Khê
Chùa Bút Tháp
Chùa Chàn
Chùa Cổ Lễ
Chùa Dạm
Chùa Dâu
Chùa Diên Hựu
Chùa Đọi
Chùa Giác Lâm
Chùa Hang 523
Chùa Hương Lăng
Chùa Hương Tích
Chùa Keo
Chùa Kim Liên
Chùa Láng 524
Chùa Linh Sơn
Chùa Mía
Chùa Một Cột
Chùa Phật Tích
Chùa Phổ Minh
Chùa Quán Sứ
Chùa Sùng Nghiêm Diên Thánh 525
Chùa Tây An
Chùa Tây Phương
Chùa Thái Lạc
Chùa Thầy
Chùa Thiên Mụ 526
Chùa Thiền Tôn
Chùa Trăm Gian
Chùa Trấn Quốc
Chùa Từ Đàm
Chúa Vĩnh Nghiêm
Chúa Xá Tốn
Chùa Xá Lợi 527
Chúa Nguyễn
Chúa Trịnh
Chúa Trời
Chuẩn
Chuẩn bị thể lực
Chuẩn bị thi công
Chuẩn dòng chảy năm
Chuẩn độ
Chuẩn đơn vị đo lường 528
Chuẩn hành vi
Chuẩn hạt
Chuẩn hoá
Chuẩn mức
Chuẩn mực ngôn ngữ
Chuẩn mực xã hội
Chuẩn số
Chuẩn số Frut
Chuẩn số Râynôn
Chuẩn xích
Chuẩn xung lượng
Chucôt 529
Chulalongkon
Chum, vại
Chùm (*sinh*)
Chùm (*toán*)
Chùm ảm
Chùm điều hoà
Chùm đô thị
Chùm choẹ
Chùng ứng suất
Chủng (*nông*)
Chủng (*y*)
Chủng tộc
Chủng viện
Chúng sinh
Chuỗi 530
Chuỗi đeo cổ
Chuỗi điều hoà
Chuỗi đô thị
Chuỗi động
Chuỗi hội tụ
Chuỗi kép
Chuỗi kích thước
Chuỗi Lôrăng
Chuỗi luỹ thừa
Chuỗi lượng giác
Chuỗi Maclôranh 531
Chuỗi nhị thức
Chuỗi phân kì
Chuỗi thay dấu
Chuỗi thế hệ tế bào
Chuỗi thức ăn
Chuỗi xoắn kép
Chuối
Chuối đuôi chiên
Chuối rẻ quạt
Chuồn chuồn
Chuông
Chuông đá 532
Chuông bò
Chuông cọp
Chuông gà
Chuông lợn
Chuột 533
Chụp ảnh bằng nhiệt
Chụp ảnh bằng từ tính
Chụp ảnh hàng không
Chụp ảnh mặt đất
Chụp ảnh tia cực tím
Chụp động mạch 534
Chụp huỳnh quang
Chụp lấp lánh
Chụp X quang
Churu
Chuỳ
Chuyên chế
Chuyên chính
Chuyên chính dân chủ nhân dân
Chuyên chính tư sản
Chuyên chính vô sản
Chuyên dụng và đa dụng 535
Chuyên khảo
Chuyên luận
Chuyên môn
Chuyên môn hoá sản xuất
Chuyên môn hoá vùng
Chuyên mục
Chuyên nghiệp quân sự
Chuyển cảm giác
Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Chuyển dịch phóng xạ
Chuyển dịch xã hội 536
Chuyển đổi
Chuyển đổi âm
Chuyển động amip
Chuyển động biến đổi đều của chất điểm
Chuyển động bình ổn của cơ cấu
Chuyển động có áp
Chuyển động có thế
Chuyển động cơ học
Chuyển động của cực trái đất
Chuyển động của điểm
Chuyển động của vật rắn
Chuyển động dừng
Chuyển động đều của chất điểm
Chuyển động đều trong thuỷ lực học
Chuyển động định ốc
Chuyển động hiện đại
Chuyển động không đều 537 trong thuỷ lực học
Chuyển động kiến tạo
Chuyển động làn sóng
Chuyển động một chiều
Chuyển động nhiệt
Chuyển động phẳng
Chuyển động phức hợp của điểm hoặc của vật rắn đối với một hệ quy chiếu
Chuyển động quay biến đổi đều
Chuyển động quay đều của vật rắn
Chuyển động quay quanh một điểm cố định của vật rắn
Chuyển động quay quanh trục cố định của vật rắn
Chuyển động song phẳng của vật rắn
Chuyển động thấm
Chuyển động tịnh tiến của vật rắn
Chuyển động tuyệt đối, chuyển động tương đối, chuyển động kéo theo của một điểm
Chuyển động và cân bằng 538 Barôtrôp
Chuyển động vòng
Chuyển động xoáy
Chuyển êm sắc độ
Chuyển giao công nghệ
Chuyển giọng
Chuyển hoá
Chuyển hoá luận
Chuyển khẩu
Chuyển khoản
Chuyển khối
Chuyển kĩ xảo 539
Chuyển loại từ
Chuyển mạch
Chuyển ngữ
Chuyển nhượng
Chuyển pha
Chuyển sắc
Chuyển tài
Chuyển thể
Chuyển tiếp ngữ
Chuyển tụ
Chuyển vị
Chuyển vị cưỡng bức
Chuyển vị khả dĩ 540
Chuyển vị nội phân tử
Chu hầu
Chu hầu lai triều
Chư Hmu
Chư Jút (Cư Jút)
Chư Mga (Cư M'Gar)
Chư Pả (Chư Păh)
Chư Prông
Chư Sê
Chư Tupsa
Chư Yang Sin
Chử Đồng Tử
Chữ *(ngôn ngữ)* 541
Chữ *(mĩ thuật)*
Chữ Ai Cập
Chữ Aram
Chữ Arập
Chữ Ba Tư cổ
Chữ biểu ý
Chữ Brai
Chữ Brami
Chữ cái Latinh
Chữ cái Nga
Chữ Chăm
Chữ chân
Chữ Cret
Chữ đá thảo
Chữ đề can
Chữ đính rệp
Chữ ghi âm
Chữ ghi âm tố
Chữ ghi ý
Chữ Hán
Chữ Hi Lạp
Chữ hình nêm
Chữ hình tuyến
Chữ in
Chữ Khơme 542
Chữ kí 543
Chữ Kirin
Chữ Mãn Châu
Chữ Maya
Chữ Môn
Chữ Mông Cổ
Chữ Myanma
Chữ người mù
Chữ Nhật Bản
Chữ nổi
Chữ Nôm
Chữ Nôm Tày
Chữ Pali
Chữ Phênixi
Chữ Quốc ngữ
Chữ Sip
Chữ số
Chữ số có nghĩa 544
Chữ số đúng
Chữ Sume
Chữ Thái
Chữ Thái Lan
Chữ thảo
Chữ trang trí
Chữ triện
Chữ Triều Tiên
Chữ từ - âm tiết
Chữ vi tính
Chữ viết *(ngôn ngữ)*
Chữ viết *(mĩ thuật)*
Chữ viết âm tiết
Chữ viết phụ âm
Chữ viết theo chữ cái
Chữ viết tuyến tính
Chửa
Chửa già tháng 545
Chửa giả
Chửa ngoài tử cung
Chửa trứng
Chữa bệnh
Chữa chặn
Chữa răng
Chức danh viên chức
Chức năng
Chức năng của nhà nước
Chức năng của pháp luật
Chức năng đô thị 546
Chức năng quản lí
Chức năng tâm lí bậc cao
Chức Nữ
Chức sắc
Chức trách
Chức vụ quản lí
Chưng cất
Chưng khô gỗ
Chưng khô nhiên liệu rắn 547
Chưng luyện
Chứng bạch sản
Chứng bệnh
Chứng chỉ
Chứng chỉ kiểm dịch thực vật
Chứng cứ dân sự
Chứng đỏ da
Chứng khít hàm
Chứng khoán
Chứng khoán thương khố
Chứng khổng lồ
Chứng minh
Chứng minh định lí 548
Chứng minh thư
Chứng nhận chất lượng
Chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn
Chứng thư
Chứng từ
Chứng từ không 549
Chứng uống nhiều
Chứng ưa chảy máu
Chứng xanh tím
Chứng xanh tím đầu chi
Chườm nóng
Chương
Chương Bình Lân
Chương động
Chương Mỹ
Chương trình
Chương trình biên dịch
Chương trình bình định nông thôn
Chương trình chính của một chương trình (máy tính) 550
Chương trình có cấu trúc
Chương trình con
Chương trình đích
Chương trình đồng bộ mục tiêu vùng
Chương trình Eclăngggen
Chương trình gốc
Chương trình hành động của Đảng cộng sản Đông Dương (6.1932)
Chương trình hoá kinh tế của nhà nước
Chương trình lương thực thế giới
Chương trình môi trường của Liên hợp quốc
Chương trình mục tiêu
Chương trình phát triển của Liên hợp quốc 551
Chương trình SDI
Chương trình thử
Chương trình tiện ích
Chuồng phủ sự
Chượp
Chút
CIA
CIF
Cistron 552
Clac *(địa chất)*
Clac *(quân sự)*
Clac C. G.
Clac F. U.
Clac J. B.
Clactơn
Claibơn H. L.
Claizen L.
Clanhke
Claren
Clarinet
Clauzêvitxơ K.
Clauziut R. J. E.
Clavơxanh
Cle R. C.
Clêmăngxô G. 553
Clêôpat
Clip
Clirinh
Clo
Clo hữu cơ
Cloamin
Cloctan
Clorat
Clorı. *(địa chất)*
Clorit *(hoá)*
Clorofom
Clorua 554
Clorua vôi
Clôden P.
Clôn
Clôt H.

Cluê F.
CNC
Co (*dân tộc*)
Co (*nhạc*)
Co cơ
Co cứng
Co giãn
Co giật
Co mạch
Co men
Co ngót
Co nguyên sinh 555
Co thắt chức năng
Co thắt động mạch vành
Co thắt khi viết
Co thắt mạch
Co thắt tâm vị
Cò lả
Cò lầu
Cò nhạn
Cỏ
Cỏ ba lá thân bò 556
Cỏ bấc
Cỏ Becmuđa
Cỏ chát
Cỏ chỉ lớn
Cỏ chỉ nhỏ
Cỏ chỉ trắng
Cỏ chĩa ba
Cỏ dại, cây dại
Cỏ dày
Cỏ đầu giun
Cỏ độc
Cỏ đuôi phượng
Cỏ gà 557
Cỏ gấu
Cỏ Ghinê
Cỏ Goatêmala
Cỏ gừng
Cỏ khô
Cỏ lá thông
Cỏ lác
Cỏ lác mỡ 558
Cỏ linh lăng
Cỏ lông đôi
Cỏ lông para
Cỏ lông sương
Cỏ lông vực
Cỏ lồng vực cạn
Cỏ lông vực nước
Cỏ lông vực tím
Cỏ luzec
Cỏ may
Cỏ mần trầu
Cỏ mật 559
Cỏ Mộc Châu
Cỏ mực
Cỏ nến
Cỏ ngô
Cỏ nùng nùng
Cỏ ống
Cỏ pangola
Cỏ sữa
Cỏ tháp bút
Cỏ tranh
Cỏ ủ xanh 560
Cỏ voi
Cỏ Xuđan
Cỏ xước
Cọ
Cọ đầu
Cọ khiết
Cọ phèn
CoA
Coban
Coban clorua 561
Coban sunfat
Cobantin
Cobol
COBRA
Cóc
Cóc cáp
Cọc
Cọc cái
Cọc giậu
Cọc neo 562
Cọc rào
Cọc ray
Cọc tiêu
Cocain
Cocđierit
COCOM
Cocticoit
Cocticosteroit
Cocticosteron
Cocticotrophin
Coctison 563
Codex
Coelenterata
Coenzim
Coenzim Q
Còi tín hiệu
Còi xương
Cói
Colagen
Colectơ
Colesteron
Colizê
Colin
Colophan
Colophan thông 564
Com
Comitia Curiata
Commađam K.
Commăngđô
Compa
Compac
Complexon
Comtơn A. H.
Comtơn (bước sóng)
Comtơn (hiệu ứng)
Con
Con chạch
Con chạy
Con chiên
"Con chim lửa" 565
Con chú con bác
Con chuột
Con cò con cấu
Con côi
Con cung
Con Cuông
Con dấu
Con dì con già
Con đội
"Con đường giải phóng"
Con giống
Con lai
Con lắc 566
Con moong
Con ngoài giá thú
Con ngựa thành Tơroa
Con người
Con người
Con nuôi
Con quay
Con riêng
Con rối
"Con rồng tre" 567
Con sinh đôi cùng trứng
Con sinh đôi khác trứng
Con sinh đôi từ hai hợp tử
Con sinh đôi từ một hợp tử
Con số vàng
Con sơn
Con thuốc
Con thú
Con tiện
Con tin
Con trỏ
Con trong giá thú
Con trời
Con trưởng 568
Con trượt
Con út
Con Voi (dãy núi ở Cămpuchia)
Con Voi (dãy núi ở Việt Nam)
Con xỏ
Con
Còng (*an ninh*)
Còng (*nông, sinh*)
Conođonta
Consun
Consulat
Contacto
Contenơ
Continum 569
Contrayđơ
Coocđiliera
Coocđiliera Anđet
Coocđiliera Bắc Mĩ
Coocđiliera Đông Anđet
Coocnây P.
Coocxơ
Coong
Coọng
Copolime
Coran
Coridon
Corona điện
Corundum 570
Cosin
Cosin chỉ phương của một đường thẳng
Cót
Cotang của góc X
Cô hồn
Cô Kiều
Cô nhi viện
Cỏ Tỏ
Cổ bản
Cổ Chi
Cổ Chiên
Cổ đại
Cổ địa chất thuỷ văn
Cổ đông
Cổ động
Cổ động vật học 571
Cổ giác hoàng
Cổ góp
"Cổ học tinh hoa"
Cổ Kênh
Cổ kiến tạo
Cổ Lâu
Cổ Loa
Cổ Loa (mũi tên đồng)
Cổ Loa (trống đồng)
Cổ Lộng
Cổ Luỹ
Cổ nhiệt độ
Cổ phần
Cổ phiếu 572
Cổ phong
Cổ sinh
Cổ sinh thái học
Cổ sinh vật học
Cổ sơ
Cổ thực vật học
Cổ tiền học
Cổ trướng
Cổ từ
Cổ từ học
Cổ tử cung
Cổ tự học
Cổ văn
Cổ văn bản học
Cổ vật
Cổ vi sinh học
Cố cung
Cố định 573
Cố định nitơ
Cố hạn
Cố kết
Cố kết của đất
Cố Khải Chi
Cố thể hình học
Cố vấn pháp lí
Cố ý phạm tội
Cộ tạo lam
Cộ xoong tơ 574
Cốc (*nông*)
Cốc (*hoá công nghiệp*)
Cốc đế
Cốc hoả
Cốc vũ
Cốc Xo
Côca
Côkrốp J. D.
Côcôlanh C.
Côđa
Côhen P. J.
Côhooc
Cối (*nông*)
Cối (*quân sự*)
Cối chuyển hướng 575
Cối kinh

Cối mã não
Cối quay
Cối trộn
Côla
Côlani M.
Côlet C.
Côlôcô
Côlômbia
Côlômbô 576
Côlômbô C.
Côlônat
Côlôradô (cao nguyên)
Côlôradô (sông)
Côluvi
Côm
Côma
Cômo
Côn 577
Côn Đảo (quần đảo)
Côn Đảo (huyện)
Côn khúc
Côn kịch
Côn Lôn
Côn Luân
Côn Minh
Côn Sơn *(địa lí)*
Côn Sơn *(di tích)*
Côn trùng
Côn trùng có ích 578
Côn trùng hại gỗ
Côn trùng học
Cồn *(hoá)*
Cồn *(địa lí)*
Cồn cát
Cồn Chân Tiên
Cồn Cỏ
Cồn Cỏ Ngựa
Cồn kế
Cồn Sò Điệp
Cồn thuốc
Cônakry
Condơ A.
Cônđuen Ô. 579
Công *(sinh, nông)*
Công *(y, dân tộc)*
Công của lực
Công an nhân dân Việt Nam 580
Công an quân pháp
Công an tiền phương
Công an xung phong
Công báo
Công bằng
Công biến dạng 581
Công bố luật
Công bút
Công chức
Công chứng nhà nước
Công chứng thư
Công chứng viên
Công cụ
Công cụ hình rìu
Công cụ lao động
Công cụ và cơ khí nông nghiệp
Công dân
"Công Dư Tiếp kí" 582
Công đất
Công điền công thổ
Công đoàn
Công đoàn vàng
Công đồng Vaticăng
Công giáo
Công hàm
Công hiến hội 583
Công hội Sài Gòn
Công khai
Công kích
Công kiên
Công lệnh
Công lí
Công năng
Công nghệ
Công nghệ bảo quản gỗ
Công nghệ dệt
Công nghệ dệt kim 584
Công nghệ di truyền
Công nghệ hoá học
Công nghệ in hoa
Công nghệ kéo sợi
Công nghệ làm sạch vải bằng phương pháp hoá học 585
Công nghệ nhuộm
Công nghệ phần mềm
Công nghệ quản lí
Công nghệ sinh học
Công nghệ thông tin 586
Công nghệ tri thức
Công nghệ xử lí hoàn tất vải
Công nghiệp
Công nghiệp cá
Công nghiệp dệt
Công nghiệp địa phương
Công nghiệp điện tử 587
Công nghiệp gia đình
Công nghiệp giầy - da
Công nghiệp giấy - xenlulozơ
Công nghiệp hoá
Công nghiệp hoá chất
Công nghiệp may 588
Công nghiệp nặng
Công nghiệp nhẹ
Công nghiệp sành sứ thuỷ tinh
Công nghiệp trung ương
Công nguyên
Công nhân lành nghề
Công nhân quý tộc
Công nhận quốc tế
Công pháp quốc tế
Công Pông Xom
Công suất
Công suất âm thanh 589
Công suất bảo đảm
Công suất biểu kiến
Công suất công tác của trạm thuỷ điện
Công suất danh định
Công suất dùng được của trạm thuỷ điện
Công suất dự trữ
Công suất dự trữ phụ tải
Công suất dự trữ sự cố
Công suất đặt
Công suất điện
Công suất định mức
Công suất hạn chế của trạm thuỷ điện
Công suất lắp máy trạm thuỷ điện
Công suất pit tông
Công suất sử dụng
Công suất tác dụng
Công suất tất yếu
Công suất thiết bị
Công suất thiết kế
Công suất toàn phần 590
Công suất trùng
Công suất xi lanh
Công sứ
Công sứ đặc mệnh toàn quyền
Công sứ quán
Công sứ toà thánh
Công tác biên phòng
Công tác đất
Công tác giống
Công tác hoàn thiện
Công tác quân sự địa phương
Công tác Trần Quốc Toản
Công thái học
Công thoát 591
Công thức các số gia giới nội
Công thức Cacđanô
Công thức cầu phương
Công thức cấu tạo
Công thức Đacxi
Công thức Gauxơ - Bonnê
Công thức hàm tang
Công thức Hêrôn
Công thức hình chữ nhật
Công thức hình thang
Công thức hoá học
Công thức máu
Công thức Mônvaidơ 592
Công thức Naiquyt
Công thức Oalit
Công thức phân bón
Công thức răng
Công thức Sêđi
Công thức Simsơn
Công thức Tôrixeli
Công thức Vâyxbăc - Đacxi
Công thức xấp xỉ
Công thức Xêrê - Frơnê
Công ti
Công ti báo chí siêu quốc gia 593
Công ti chấp hữu
Công ti con
Công ti cổ phần
Công ti đa quốc gia
Công ti đầu tư
Công ti độc quyền
Công ti Đông Ấn của Anh 594
Công ti Đông Ấn của Hà Lan
Công ti Đông Ấn của Pháp
Công ti Liên Thành
Công ti mẹ
Công ti trách nhiệm hữu hạn
Công ti vô danh
Công ti xe lửa Vân Nam
Công tố viên nhà nước
Công tố viên xã hội
Công tơ điện
Công trái 595
Công trình
Công trình bảo vệ bờ
Công trình chắn sóng
Công trình công cộng
Công trình dẫn nước
Công trình đô thị
Công trình khai đào
Công trình kĩ thuật
Công trình lấy nước
Công trình lấy nước kiểu có đập
Công trình lấy nước kiểu không đập
Công trình lấy nước kiểu xi phông
Công trình ngầm
Công trình nhân tạo trên đường
Công trình tam
Công trình thể dục thể thao 596
Công trình thuỷ công
Công trình thuỷ điện
Công trình thuỷ lợi
Công trình thuỷ nông
Công trình trị sông
Công trình xả cát
Công trình xả nước
Công trường thủ công
Công tước
Công tượng
Công ước 597
Công ước Bruxen
Công ước của Liên hợp quốc về quyền của trẻ em 1989
Công ước Giơnevơ về tù binh
Công ước Giơnevơ 1949
Công ước Giơnevơ 1952 về quyền tác giả
Công ước lãnh sự
Công ước Lômê
Công ước luật biển 598
Công ước mét
Công ước Pháp và triều đình Mãn Thanh về biên giới Việt - Trung (1887)
Công ước quốc tế về bảo vệ sở hữu công nghiệp
Công ước về thương, bệnh binh trên biển
Công ước vệ sinh quốc tế
Công ước Viên 1961 về quan hệ ngoại giao 599

Công ước Viên 1963 về quan hệ lãnh sự
Công ước Viên 1975 về đại diện của các quốc gia trong quan hệ với các tổ chức quốc tế có tính chất phổ cập
Công ước 1948 về ngăn ngừa và trừng trị tội diệt chủng
Công việc nguội
Công viên
Công viên rừng
Công xã
Công xã du mục
Công xã láng giềng 600
Công xã Macco
Công xã nguyên thuỷ
Công xã nông thôn
Công xã Pari 1871
Công xã thị tộc
Công xôn
Công xưởng
Cổng
Cổng
Cổng hành mã
Cổng nối tiếp
Cổng song song
Cống (*thuỷ lợi*) 601
Cống (*dân tộc*)
Cống điều tiết
Cống lộ thiên
Cống ngăn triều
Cống ngầm
Cống sĩ
Cống sinh
Cống tháo nước
Cống tiêu
Cộng
Cộng đồng Anh
Cộng đồng kinh tế Châu Âu
Cộng đồng xã hội
Cộng hoà
Cộng hưởng (*cơ, lí*) 602
Cộng hưởng (*ngôn ngữ, nhạc*)
Cộng hưởng sắt từ
Cộng hưởng thuận từ điện tử
Cộng hưởng từ hạt nhân
Cộng minh
Cộng quản
Cộng sinh
Cộng sinh khoáng vật
Cộng tính
Cônglômêra
Côngô (quốc gia)
Côngô (vùng trũng) 603
Côngô (sông)
Côngtơ Ô.
Côngtơrôbat
Côngxectô
Côngxoocxium
Côngxốc
Côngxtantinốp 604
Cônkixtađo
Cônxtêbơn J.
Côpenhaghen
Côpô J
Côrenli A.
Côretgiô A. A.
Côrôt J. B. C.
Côsi A. L. 605
Côsi (bài toán)
Côsi (bất đẳng thức)
Côsi (dãy)
Côsi (tích phân)
Côsi (tiêu chuẩn)
Côt - Đivoa
Côt Rengiơ
Cốt (*mĩ thuật*)
Cốt (*sân khấu*)
Cốt đất
Cốt học 606
Cốt khí
Cốt liệu
Cốt nứa
Cốt thân giống
Cốt thép
Cốt truyện
Cột 607
Cột áp
Cột cái
Cột địa tầng
Cột điện
Cột đo nước
Cột đồng Mã Viện
Cột hoành
Cột nước
Cột nước địa hình
Cột nước lưu tốc
Cột nước tĩnh
Cột nước toàn phần
Cột nước tổn thất
Cột quân
Cột tàu
Cột thơ ma
Cột thu lôi
Cột tiêu
Cột xó
Côta
Côtôdu 608
Côtôpaxi
Côxta L.
Côxta Rica
Cơ (*sinh*)
Cơ (*quân sự*)
Cơ cấu
Cơ cấu an toàn
Cơ cấu bản lề 609
Cơ cấu bánh cóc
Cơ cấu bánh răng
Cơ cấu bánh răng vi sai
Cơ cấu bốn khâu
Cơ cấu bữa ăn
Cơ cấu các đăng
Cơ cấu cam
Cơ cấu chấp hành
Cơ cấu chép hình 610
Cơ cấu của tội phạm
Cơ cấu culit
Cơ cấu dẫn hướng
Cơ cấu đối tiếp
Cơ cấu giai cấp xã hội
Cơ cấu hạ tầng
Cơ cấu kinh tế
Cơ cấu kinh tế nhiều thành phần
Cơ cấu kinh tế vùng 611
Cơ cấu lãnh thổ nền kinh tế quốc dân
Cơ cấu lôgic
Cơ cấu mante
Cơ cấu máy
Cơ cấu nghề nghiệp
Cơ cấu nhân khẩu xã hội
Cơ cấu nông nghiệp
Cơ cấu phân đô
Cơ cấu tay quay con trượt
Cơ cấu tâm tích
Cơ cấu thanh
Cơ cấu toàn khớp thấp
Cơ cấu tổ chức quản lí 612
Cơ cấu vi sai
Cơ cấu xã hội
Cơ cấu xã hội học của xã hội
Cơ chất
Cơ chế cách li
Cơ chế điều chỉnh pháp luật
Cơ chế kinh tế
Cơ chế lập luận 613
Cơ chế phản ứng
Cơ chế quản lí kế hoạch hoá theo phương thức kinh doanh xã hội chủ nghĩa
Cơ chế quản lí kinh tế
Cơ chế quản lí tập trung quan liêu bao cấp
Cơ chế tâm lí
Cơ chế thị trường
Cơ dập
Cơ đế
Cơ Đốc giáo
Cơ động 614
Cơ động xã hội
Cơ giới hoá nông nghiệp
Cơ Ho
Cơ hoành
Cơ học
Cơ học chất lỏng và chất khí
Cơ học cổ điển
Cơ học đá
Cơ học đại cương
Cơ học đất
Cơ học giải tích
Cơ học kết cấu 615
Cơ học kĩ thuật
Cơ học lí thuyết
Cơ học lượng tử
Cơ học máy
Cơ học môi trường liên tục
Cơ học môi trường rời
Cơ học phá huỷ
Cơ học thiên thể 616
Cơ học ứng dụng
Cơ học vật có khối lượng biến đổi
Cơ học vật rắn biến dạng
Cơ khí hoá
Cơ khí thuỷ sản
Cơ Lao
Cơ liên sườn
Cơ lực kế
Cơ năng
Cơ - nhiệt luyện
Cơ quan bảo vệ quân đội viễn chinh
Cơ quan cảm giác 617
Cơ quan cao uỷ liên hợp quốc về người tị nạn
Cơ quan cứu trợ thiên tai của Liên hợp quốc
Cơ quan dự báo thời tiết
Cơ quan đại diện lãnh sự
Cơ quan đại diện ngoại giao
Cơ quan đại diện quốc gia bên cạnh tổ chức quốc tế
Cơ quan đại diện thương mại
Cơ quan điều tra
Cơ quan giờ
Cơ quan năng lượng nguyên tử quốc tế
Cơ quan phát âm
Cơ quan quản lí nhà nước
Cơ quan thoái hoá 618
Cơ quan thụ cảm
Cơ quan thực hiện
Cơ quan tiến hành tố tụng
Cơ quan xét xử
Cơ sinh
Cơ số (*toán*)
Cơ số (*quân sự*)
Cơ sở của một không gian vectơ
Cơ sở bóc mòn
Cơ sở dữ liệu
Cơ sở hạ tầng thành phố 619
Cơ sở hình học
Cơ sở toán học của bản đồ
Cơ sở tri thức
Cơ sở vật chất - kĩ thuật của xã hội
Cơ sở xâm thực
Cơ tầng
Cơ thể học
Cơ thể học mĩ thuật
Cơ Tu
Cơ vân nhãn
Cơ Xá
Cờ
Cờ bật
Cờ đùn 620
Cờ người
Cờ Olimpic
Cờ quốc tịch
Cờ thần
Cờ tướng
Cờ vua
Cỡ cảnh điện ảnh
Cỡ chữ

Cơm
Cơm Thiêu
Cơn
Cơn đau quặn
Cơn đau quặn gan
Cơn đau quặn thận
Cơn đau thắt ngực
Cơn khủng hoảng 621
Cơn kịch phát
Cơn sốt
Cơn tim nhanh kịch phát
Cơn vắng
Cơn xoáy nghịch
Cơsinh H. U.
Crackinh
Creatin
Cret *(địa lí)*
Cret *(mĩ thuật)*
Crich F. H. C.
Crismot 622
Cristobalit
Croatia
Crom
Crom oxit
Cromit
Cromspinen
Crossopterygi
Crô - Manhông
Crômatich
Crômlêch
Crômôen O.
Cryptozoi
Cu li (thực vật)
Cu li (thú)
Cu rốc
Cu xanh 623
Cù Chính Lan
Cù Huy Cận
Cù lao Chàm
Cù lao Dung
Cù lao Mái Nhà
Cù lao Ré
Cù lao Thu
Cù lao Xanh
Cù Mông
Củ
Củ bình vôi
Củ cải
Củ cải đường
Củ cải 624
Củ Chi
Củ chóc
Củ dong
Củ đậu
Củ họ ráy
Củ hoàng tinh
Củ hương phụ
Củ lao
Củ mài
Củ một
Củ năn
Củ nâu
Củ nưa 625
Củ từ
Củ lợn
Cú pháp
Cú pháp học
Cụ thể và trừu tượng
Cua
Cua núi Cúc Phương
Cua núi Kim Bôi
Của cải quốc dân 626
Cuarantơ
Cuba
Cubectanh P. Đ.
Cục (eo biển)
Cục (quần đảo)
Cúc
Cúc đá (cúc thạch)
Cúc hoa
Cúc nháp 627
Cúc Phương
Cúc lần
Cúc thạch
Cúc trừ sâu
Cúc vạn thọ
Cục nghẽn mạch
Cục tắc mạch
Cucutơni (văn hoá)
Cuesta
Cùi
Cũi
Culit
Culông
Culông S. O.
Culông (định luật)
Cúm 628
Cụm công tắc
Cụm đô thị
Cụm gen
Cụm hoa
Cụm hoa bông đuôi sóc
Cụm hoa chùm
Cụm hoa hình xim
Cụm hoa hữu hạn
Cụm hoa vô hạn
Cụm từ
Cumaryn
Cun
Cún về
Cung *(quân sự)*
Cung *(kiến trúc)*
Cung *(kinh tế)*
Cung *(toán)* 629
Cung *(nhạc)*
Cung bắc
Cung cấp điện
Cung chủ động mạch
Cung đại thạch
Cung đông mạch
Cung đốt sống
Cung hoàng
Cung nam
Cung nao
Cung nữ
"Cung oán ngâm khúc"
Cung pha
Cung thể thao
Cung ứng vật tư
Cung và cầu
Cung văn hoá lao động hữu nghị Việt - Xô 630
Cung văn hoá và nhà văn hoá thiếu nhi
Cùng dòng máu
Cùng tồn tại hoà bình
Cùng mạc
Cúng
Cuốc
Cuốc đá
Cuốc tra hạt
Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của Pháp ở Việt Nam 631
Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của Pháp ở Việt Nam
Cuôcbê G.
Cuôcgan
Cuội
Cuội kết
Cuốn chiếu
Cuốn phim
"Cuốn theo chiều gió"
Cuốn thư
Cuộn cảm 632
Cuộn dập hồ quang
Cuộn đánh lửa
Cuộn điện kháng
Cuộn sun
Cuồng dâm
Cuồng phong
Cuống
Cuống noãn
Cúp phá
Cúp tác nghiệp
Cupôn
Cupơ A. P.
Cupơ G.
Cupơ L.
Cupơ (hiệu ứng)
Cupêranh
Cuprit
Curaxao
Curi I.
Curi P.
Curi - Xklôđôpxkaia M.
Curi *(lí)*
Curi *(hoá)*
Curon 633
Cutin
Cuvet
Cuviê G.
Cuvôle A.
Cư dân
Cư trú bắt buộc
Cư trú ngoại giao
Cử nhân
Cử tạ
Cũ
Cú điểm
Cự giải
Cự li cột điện
Cự li mục tiêu
Cự li trong thể thao
Cự li vận chuyển 634
Cự thạch
Cưa
Cửa
Cửa ải
Cửa bức bàn
Cửa chập
Cửa cuốn 635
Cửa đẩy
Cửa điều sáng
Cửa hàng
Cửa khẩu
Cửa lấy nước
Cửa Lò
Cửa lộ sáng
Cửa Lớn
Cửa lùa
Cửa Lục
Cửa mái
Cửa mở qua vật cản
Cửa phai
Cửa quan
Cửa sinh
Cửa sổ
Cửa sổ bầu dục
Cửa sổ kiến tạo
Cửa sổ tròn
Cửa sổ trong suốt
Cửa tam quan
Cửa tò vò
Cửa trời
Cửa tù
Cửa van
Cực 636
Cực đại
Cực địa từ của Trái Đất
Cực điểm - hô hấp lần thứ hai
Cực góp
Cực gốc
Cực lạc
Cực phát
Cực quang
Cực tiểu
Cực trị
Cực từ
Cực từ của Trái Đất
Cực vũ trụ 637
Cứng
Cứng khớp
Cứng xác
Cước
Cước cá
Cước vận
Cược
Cưỡi tuồng
Cưới
Cương lĩnh
Cương lĩnh chính trị
Cương lĩnh ruộng đất 638
Cường Để
Cường điệu
Cường độ âm thanh
Cường độ bốc hơi
Cường độ của ống xoáy
Cường độ dòng điện
Cường độ điện trường
Cường độ hỏng hóc
Cường độ lao động
Cường độ mưa
Cường độ sáng
Cường độ tải trọng
Cường độ thấm

Cường độ trường
Cường độ từ trường 639
Cường độ vận động
Cường học thư xã
Cường thuỷ
Cường tuyến giáp
Cưỡng bức
Cưỡng bức giáo dục
Cưỡng bức siêu kinh tế
Cưỡng chế
Cưỡng chế hành chính
Cưỡng ép kết hôn
Cướp
Cướp biển
Cướp bông
Cướp đông 640
Cướp vợ
Cút su
Cưu Ma La Thập
Cửu
Cửu đỉnh
Cửu Long (bán đảo)
Cửu Long (sông)
Cửu Long (tỉnh)
Cửu Phẩm Liên Hoa
Cửu trùng đài
Cúu
Cúu đuối 641
"Cứu quốc"
Cứu quốc quân
Cứu trợ xã hội

D

D 642
Da
Da cá
Da đồi mồi người già
Da gai
Da hoá sừng
Da khô
Da sạm
Da vẽ nổi
Dã sử
Dã thú 643
Dã tràng
Dã tượng
Dạ
Dạ cẩm
Dạ cỏ
Dạ con
Dạ dày
Dạ hương
Dạ khúc
Da lá sách
Dạ múi khế
Dạ tàu
Dạ tổ ong
Dạ trạch
Dác 644
Dải
Dải an toàn
Dải chiếu đồ
Dải đá chèn
Dải đô thị
Dải khấu
Dải ngân hà
Dải phân cách
Dải phòng ngự
Dải tần
Dải thông
Dàn (*xây dựng*)
Dàn (*nhạc*)
Dàn (*toán*)
Dàn bài
Dàn cảnh
Dàn đế 645
Dàn đồng ca
Dàn hợp xướng
Dàn nhạc dân tộc
Dàn nhạc giao hưởng
Dàn phóng đạn phản lực
Dãn nở kế
Dãn nở nhiệt
Dáng
Dạng (*sinh*)
Dạng (*toán*)
Dạng (*ngôn ngữ*)
Dạng Backut - Naorơ
Dạng bất định 646
Dạng bệnh
Dạng bị động
Dạng biểu bì
Dạng chủ động
Dạng chuẩn của hệ lực
Dạng chuẩn tắc của một dạng toàn phương
Dạng chuẩn tắc Joocdăng của ma trận
Dạng địa hình
Dạng địa lí
Dạng hoà lực
Dạng lưỡng tính
Dạng nội mô
Dạng nước trong đất
Dạng riêng của dao động
Dạng sinh thái
Dạng song tuyến tính
Dạng thích nghi sinh thái
Dạng thù hình 647
Dạng thuốc
Dạng thuỷ túc
Dạng toàn phương
Dạng tơ huyết
Dạng trung tính
Dạng trưởng thành
Dạng tương đương tối giản của hệ lực
Dạng vi phân
Dạng xác định dương
Danh bản
Danh dự
Danh hoá
Danh mục
Danh mục sản phẩm
Danh ngôn
Danh sách 648
Danh số
Danh thiếp ngoại giao
Danh từ
Danh từ chung
Danh từ đếm được
Danh từ đơn vị
Danh từ hoá
Danh từ không đếm được
Danh từ loại thể
Danh từ riêng
Danh từ tập hợp
Danh từ tổng hợp
Danh từ trừu tượng
Dành dành
Dao (*cơ khí, nông*)
Dao (*mĩ thuật*)
Dao (*dân tộc*)
Dao chuốt 649
Dao đá
Dao điện
Dao động
Dao động công trình
Dao động của hệ đàn hồi
Dao động cưỡng bức
Dao động đàn hồi
Dao động điện
Dao động điều hoà
Dao động kế
Dao động kí 650
Dao động kí điện tử
Dao động liên kết
Dao động máy
Dao động ngẫu nhiên
Dao động phi tuyến
Dao động riêng
Dao động tắt dần
Dao động thông số
Dao động tuyến tính
Dao động tử
Dao động tự do
Dao găm cán hình người
Dao lược
Dao mổ
Dao phay 651
Dao rạch
Dao tiện
Dao xây
Dao xọc
Dao xọc răng
Dát vàng bạc
Day
Day ấn huyệt
Dây sừng
Dãy
Dãy cơ bản
Dãy đồng đẳng
Dãy đơn điệu
Dãy hồi quy
Dãy hội tụ 652
Dãy phân kì
Dãy số Fibônaxi
Dãy truy toán
Dạy học nhờ máy tính
Dăm (*địa chất*)
Dăm (*nhạc*)
Dăm kết
Dặm
Dần tàu
Dăm bụt
Dăm Dăm
Dầm (*công*)
Dầm (*cơ*)
Dầm - tường
Dấm
"Dân"
Dân ca 653
Dân chủ
Dân chủ đại diện
Dân chủ nguyên thuỷ
Dân chủ quân sự
Dân chủ trực tiếp
Dân chủ tư sản
Dân chủ xã hội chủ nghĩa
Dân chủ Xô viết
"Dân chúng"
Dân cư 654
Dân cư của một quốc gia
Dân cư đô thị
Dân di cư
Dân luật
Dân nhập cư
Dân phòng
Dân quân
Dân quân - tự vệ
Dân số
Dân số học
Dân số học đô thị 655
Dân số tích cực
Dân số trung bình
Dân tộc
Dân tộc học
Dân tộc - ngôn ngữ học
Dân tộc thiểu số
Dân tuý
Dân xã đảng 656
Dân ý vụ
Dẫn chất
Dẫn chiếu đến pháp luật nước thứ ba
Dẫn dòng
Dẫn điện
Dẫn độ tội phạm
Dẫn đường
Dẫn đường hàng không
Dẫn đường thiên văn
Dẫn đường vô tuyến
Dẫn giải (*luật*) 657
Dẫn giải (*thư viện*)
Dẫn giống
Dẫn lưu
Dẫn lưu tư thế
Dẫn nhiệt
Dẫn xuất
Dẫn xuất không đạm
Dập
Dâu rượu
Dâu tằm
Dâu tây 658
Dầu (*hoá*)
Dầu (*nông*)
Dầu bóo
Dầu bôi trơn
Dầu cá
Dầu cách điện
Dầu công nghiệp
Dầu điêzen
Dầu động cơ
Dầu gan cá
Dầu giun
Dầu hấp thu
Dầu hoả 659

Dầu khoáng
Dầu mazut
Dầu mỏ
Dầu nhựa than đá
Dầu thô
Dầu Tiếng
Dầu trầu
Dầu ve
Dầu vế
Dầu vỏ hạt điều
Dấu Bắc Sơn
Dấu bình
Dấu cách
Dấu cảm thán
Dấu câu
Dấu chấm
Dấu chấm phẩy
Dấu chuẩn di truyền 660
Dấu giáng
Dấu Hạ Long
Dấu hai chấm
Dấu hiệu
Dấu hiệu an toàn
Dấu hiệu chuyển sóng
Dấu hiệu điều vế
Dấu hiệu giá trị
Dấu hiệu tìm kiếm
Dấu hiệu trên mặt đường
Dấu hoá 661
Dấu hỏi
Dấu lửng
Dấu mốc độ cao
Dấu mốc toạ độ
Dấu ngang
Dấu ngoặc đơn
Dấu ngoặc kép
Dấu nhạc
Dấu phẩy
Dấu phẩy động
Dấu phẩy tĩnh
Dấu phụ
Dấu sở hữu sách
Dấu sửa bài
Dấu tách
Dấu tắt
Dấu thanh
Dấu thăng
Dấu toán học
Dấu trục 662
Dây bàm bàm
Dây cháy
Dây chằng
Dây chống sét
Dây chuyền
Dây chuyền sản xuất
Dây chuyền thi công
Dây chuyền tự động linh hoạt
Dây con
Dây cung
Dây dẫn sáng
Dây điện
Dây gắm
Dây mềm 663
Dây mỡ lợn
Dây nguyệt điều
Dây nọc
Dây nổ
Dây rốn
Dây sống
Dây sống nguyên thuỷ
Dây thanh
Dây thanh âm
Dây thần kinh
Dây thần kinh lưỡi hầu
Dây thần kinh phế vị
Dây thần kinh phụ
Dây thần kinh sọ
Dây thần kinh tuỷ sống
Dây thần kinh vận mạch 664
Dây tiếp địa
Dây tơ hồng
Dây trầm
Dây truyền lửa
Dậy thì
DDT
De hương
Dè
Dẻo
Dép
Dẹp đám
Dê
Dễ ám thị
Dễ ấn tượng
"Dế mèn phiêu lưu kí"
Di 665
Di cảo
Di căn
Di chỉ
Di chỉ hoá học
Di chỉ xưởng
Di chúc
"Di chúc của chủ tịch Hồ Chí Minh"
Di chúc miệng
Di chuyển ảo 666
Di chuyển khả dĩ
Di chuyển tư bản
Di chứng
Di cư
Di cư của cá
Di dân
Di dân con lắc
Di Hoà Viên
Di Lặc 667
Di Linh (huyện)
Di Linh (cao nguyên)
Di sản
Di sản chung của loài người
Di thực
Di thực phôi
Di tích
Di tích kiến trúc
Di tích lịch sử văn hoá
Di tinh
Di truyền
Di truyền chất lượng
Di truyền chất tế bào 668
Di truyền đa nhân tố
Di truyền học
Di truyền miễn dịch
Di truyền một nhân tố
Di truyền sinh thái học
Di truyền số lượng
Di truyền tế bào
Di truyền thể thao
Di vật
Dĩ đạt đãi lao
Dĩ đoản chế trường
Dị bản
Dị bào
Dị bộ
Dị cảm 669
Dị dưỡng
Dị đa bội
Dị đoan
Dị ghép
Dị giao
Dị giáo
Dị hình
Dị hoá (*sinh*)
Dị hoá (*ngôn ngữ*)
Dị hợp tử
Dị hướng
Dị nguyên
Dị nhân
Dị sắc
Dị tật
Dị tật bẩm sinh
Dị thể
Dị thường địa hoá
Dị thường địa vật lí
Dị thường thuỷ địa hoá
Dị thường trọng lực 670
Dị thường từ
Dị ứng
Dị vật
Dị vật đường thở
Dị vĩ
Dị vòng
Dịch (*sinh*)
Dịch (*tin học*)
Dịch chéo
Dịch chuyển (*tin học*)
Dịch chuyển (*địa chất*)
Dịch chuyển đỏ
Dịch chuyển đứt đoạn
Dịch kính (*triết*)
Dịch kính (*y*)
Dịch mã
Dịch máy
Dịch não tuỷ
Dịch rỉ 671
Dịch sâu rừng
Dịch tả gà
Dịch tả lợn
Dịch tả ngựa
Dịch tả trâu bò
Dịch tả vịt
Dịch tễ học
Dịch thay thế máu
Dịch thấm
Dịch thuỷ
Dịch thuỷ tinh
Dịch treo
Dịch truyền
Dịch tự động
Dịch vị
Dịch vụ
Dịch vụ dữ liệu 672
Dịch vụ đầu tư
Dịch vụ khoa học - kĩ thuật
Dịch vụ kinh tế đối ngoại
Dịch vụ sau bán hàng
Dịch vụ viễn tin
"Die Brucke"
Diệc xám
Diêm
Diêm Lập Bản
Diêm tiêu
Diêm Vương
Diêm Vương Tinh
Diềm mái 673
Diềm trang trí
Diên Hồng
Diên Khánh
Diễn biến hoà bình
Diễn cách điệu
Diễn Châu
Diễn chèo
Diễn dịch
Diễn đàn kinh tế thế giới 674
Diễn giảng
Diễn khối
Diễn kịch
Diễn ngẫu hứng
Diễn nghĩa
Diễn tả thực
Diễn tập
Diễn tấu
Diễn thế
Diễn thế rừng
Diễn thị
Diễn thọ
Diễn tuồng 675
Diễn ước lệ
Diễn viên
Diễn viên lồng tiếng
Diễn vọng
Diễn xuất điện ảnh
Diện địa lí
Diện mạo tâm lí
Diện thừa kế
Diện tích
Diện tích cắt
Diện tích gieo trồng
Diện tích ở
Diện tích phụ
Diện tích sử dụng
Diếp cá 676
Diếp dại
Diệp Kiếm Anh
Diệp lục
Diệp Minh Châu
Diệt chủng
Diệt vi khuẩn
Diều
Diều lửa
Diều binh
"Diệu pháp liên hoa"
Dĩn
Dinh (*quân sự*)
Dinh (*y*)
Dinh dưỡng 677
Dinh điền
Dinh Độc Lập
Dính

Diplodocus
Dò cá
Dò khuyết tật
Dó 678
Doa
Doanh lợi
Doanh nghiệp
Doanh số
Doanh thu
Dọc
Doi
Dọi xe chỉ
Don rác
Dong
Dong dao 679
Dong riềng
Dòng
Dòng biển Nhật Bản
Dòng bình lưu
Dòng bùn đá
Dòng chảy
Dòng chảy biển
Dòng chảy bùn cát
Dòng chảy Crômoen
Dòng chảy cuộn
Dòng chảy Curôsiô
Dòng chảy dưới mặt
Dòng chảy đều
Dòng chảy En Ninô 680
Dòng chảy giật
Dòng chảy gió và dòng chảy trôi
Dòng chảy Gônxtrim
Dòng chảy Gradien
Dòng chảy không đều
Dòng chảy không ổn định
Dòng chảy kiệt
Dòng chảy Lômônôxốp
Dòng chảy lớp
Dòng chảy lũ
Dòng chảy mặt
Dòng chảy năm
Dòng chảy ngầm
Dòng chảy ổn định
Dòng chảy rắn
Dòng chảy rối
Dòng chảy tổng hợp
Dòng chảy xích đạo
Dòng chảy xoáy
Dòng chính
Dòng dị trọng
Dòng dữ liệu
Dòng đá
Dòng điện
Dòng điện cảm ứng
Dòng điện chu kì không sin 681
Dòng điện chuẩn dừng
Dòng điện dịch
Dòng điện đối lưu
Dòng điện hình sin
Dòng điện ion
Dòng điện khởi động
Dòng điện một chiều
Dòng điện ngắn mạch xung kích
Dòng điện sinh vật
Dòng điện xoay chiều
Dòng điện xoáy
Dòng Đômingô
Dòng đục
Dòng Franxitcô
Dòng họ
Dòng khí dưới âm
Dòng khí gần âm
Dòng khuếch tán
Dòng ngầm 682
Dong nước
Dòng tản
Dòng tên
Dòng thấm
Dòng thứ cấp
Dòng tia
Dòng triều
Dòng triều thuận nghịch
Dòng triều xoay vòng
Dòng vật chất
Dòng ven bờ biển
Dòng vô tính
Dòng xoáy
Dòng ý thức
Dốc Chùa 683
Dốc gù
Dồn mồ
Dồn xe
Dông
Dông bình lưu
Dông đêm
Dông địa hình
Dông đối lưu
Dông frôn
Dông ngày
Dông nhiệt
Dông trong không khí
Dông xoáy thuận 684
Dơi
Dớn
Du canh du cư
Du huyệt
Du kí
Du kích chiến
Du kích tập trung
Du kích vận động chiến
Du lịch
Du mục
Dù
Dù kế
Dụ cung
Dụ dỗ cưỡng ép di cư 685
Dục vọng
Dùi chọc
Dung dịch
Dung dịch bán keo
Dung dịch bão hoà
Dung dịch đất
Dung dịch đệm
Dung dịch đục như sữa
Dung dịch đương lượng
Dung dịch keo
Dung dịch khoan
Dung dịch không bão hoà
Dung dịch lí tưởng
Dung dịch muối sinh lí
Dung dịch nguyên chuẩn
Dung dịch nhiệt dịch
Dung dịch quá bão hoà
Dung dịch raxemic rắn
Dung dịch rắn
Dung dịch ringer 686
Dung dịch sét
Dung dịch thay thế
Dung dịch thuốc
Dung dịch thử
Dung dịch tự nhiên
Dung hợp
Dung hợp tế bào
Dung kháng
Dung lượng bộ nhớ
Dung lượng dân cư
Dung lượng mẫu
Dung lượng thị trường
Dung môi
Dung môi không phân cực 687
Dung môi lưỡng tính
Dung môi phân cực
Dung môi phi proton
Dung nham
Dung Quất
Dung sai
Dung tải
Dung tải đăng kí
Dung thể
Dung tích cặn chức năng
Dung tích chết của hồ chứa
Dung tích động cơ
Dung tích hồ chứa
Dung tích hữu ích 688
Dung tích năm
Dung tích nhiều năm
Dung tích phòng lũ
Dung tích phổi hít vào
Dung tích sống
Dung tích toàn phần
Dũng sĩ diệt Mĩ
Dụng cụ áp điện
Dụng cụ cán ren
Dụng cụ cắt kim loại
Dụng cụ chỉ số không
Dụng cụ cơ khí hoá
Dụng cụ điện tử chân không
Dụng cụ đo
Dụng cụ đo cảm ứng
Dụng cụ đo chỉnh lưu
Dụng cụ đo công suất
Dụng cụ đo điện 689
Dụng cụ đo điện dung
Dụng cụ đo điện động
Dụng cụ đo điện từ
Dụng cụ đo kiểu điện cảm
Dụng cụ đo mưa
Dụng cụ đo nhiệt điện
Dụng cụ đo sắt điện động
Dụng cụ đo tĩnh điện
Dụng cụ đo từ điện
Dụng cụ ghép
Dụng cụ gia công gỗ
Dụng cụ nguội
Dụng cụ nuôi ong
Dụng cụ quang điện
Dụng cụ thể thao
Dụng cụ tổ hợp 690
Dụng cụ tử cung
Duốc biển
Duối
Duy Tân
Duy Tiên
Duy tu
Duy Xuyên
Duy ý chí
Duyên Hải
Duyệt binh
Duyệt thị đường
"Dư địa chí"
Dư luận
Dư luận xã hội 691
Dư thừa
Dữ liệu
Dự án luật
Dự báo địa lí
Dự báo động đất
Dự báo khoa học
Dự báo kinh tế
Dự báo lũ
Dự báo thời tiết 692
Dự báo thuỷ văn
Dự bị phí
Dự phòng
Dự thẩm viên
Dự tính, dự báo sâu bệnh
Dự toán
Dự toán chi phí sản xuất
Dự toán ngân sách nhà nước
Dự trữ
Dự trữ bảo hiểm
Dự trữ định mức
Dự trữ ngoại hối 693
Dự trữ quốc gia
Dự trữ thời vụ
Dự trữ thường xuyên
Dự trữ tiền tệ nhà nước
Dự trữ vàng
Dự trữ vật tư, hàng hoá
Dự trữ vượt định mức
Dưa
Dưa biển
Dừa
Dừa cạn 694
Dừa lá
Dừa nước
Dứa
Dứa dại
Dứa sợi
Dứng
Dựng cảnh
Dựng hình
Dựng phim
Dược chất
"Dược điển" 695
Dược động học
Dược học
Dược lí học
Dược liệu
Dược liệu học
Dương (*nông*)
Dương (*y*)

Dương Bá Cung
Dương bàn
Dương cầm
Dương Chu
Dương Đình Nghệ
Dương Đức Hiền
Dương hoè 696
Dương Hùng
Dương Không Lồ
Dương Khuê
Dương Lâm
Dương lịch
Dương liễu
Dương Minh Châu
Dương Ngan Địch
Dương Nhật Lễ
Dương Quảng Hàm
Dương Tam Kha
Dương Thái Hậu 697
Dương Thanh
Dương Thượng Cốn
Dương tính
Dương Tử
Dương Văn Nga
Dương vật
Dương xỉ
Dương xỉ có hạt
Dưỡng
Dưỡng bệnh
Dưỡng khí
Dưỡng sinh
Dưỡng trấp
Dưỡng trấp miêu

Đ

Đa 698
Đa alen
Đa axit
Đa bang
Đa bào
Đa bazơ
Đa bội
Đa chương trình 699
Đa cực
Đa dạng hoá
Đa diện
Đa điệu
Đa giá
Đa giác
Đa giác đều
Đa hình *(hoá)*
Đa hình *(sinh)* 700
Đa hoá trị
Đa Mi
Đa nang
Đa năng
Đa nghĩa
Đa nguyên chính trị
Đa nguyên luận
Đa nguyên tử
Đa nhân cách
Đa nhiệm
Đa Nhim 701
Đa sắc
Đa tạp
Đa tạp đại số
Đa tạp khả vi
Đa tạp tuyến tính
Đa thai
Đa thần giáo
Đa thức
Đa thức bất khả quy
Đa thức đặc trưng của một ma trận vuông A
Đa thức khả quy trên trường P
Đa tiết
Đa tinh thể
Đa trị
Đa Trun
Đa túc
Đa xử lí
Đà Bắc
Đà điểu Châu Phi
Đa điểu Châu Úc 702
Đà Lạt
Đà Nẵng
Đà Nông
Đà tàu
Đá
Đá axit
Đá bazơ
Đá biến chất
Đá cacbonat
Đá cẩm thạch 703
Đá cứng
Đá đánh lửa
Đá đỏ
Đá đôlômi
Đá hoa
Đá hoá thành
Đá hông
Đá khối tập
Đá kiềm
Đá lấm
Đá lớn
Đá mạch
Đá macma
Đá mafic
Đá mài
Đá mẹ
Đá nhỏ
Đá núi lửa 704
Đá nửa cứng
Đá ong
Đá ốp lát
Đá phấn
Đá phiến
Đá phiến bitum
Đá phiến cháy
Đá phiến kết tinh
Đá phun trào
Đá quý
Đá rửa
Đá siêu bazơ
Đá siêu mafic
Đá sừng
Đá trầm tích
Đá trụ
Đá trung tính
Đá vách 705
Đá văng
Đá vôi
Đá vun núi lửa
Đá xâm nhập
Đạ Huoai
Đạ Tẻ (Đạ Tẻh)
Dac Glây (Đak Glei)
Dac Hà (Đak Hà)
Đacđanen
Dacfua
Dacka
Daclinh
Dacuyn S.
Dacuyn (học thuyết)
Đađa 706
Dact Salam
Daghe L. J. M
Đai
Dai caspari
Đai hăm
Đai kiến tạo
Đia Trung Hải
Đai kiến tạo Thái Bình Dương
Đai miô
Đai ốc
Đai quặng
Đai rừng
Đai theo độ cao
Đai truyền
Đai vai 707
Đài *(mĩ thuật, kiến trúc)*
Đài *(sinh)*
Đài Bắc
Đài chuyển tiếp truyền hình
Đài chuyển tiếp truyền thanh
Đài cọc
Đài khí tượng
Đài không chế
Đài liệt sĩ
Đài Loan
Đài mốc rađa
Đài phát sóng (phát xạ)
Đài phát thanh
Đài phát thanh giải phong miền Nam Việt Nam 708
Đài phát thanh Matxcơva
Đài sen
Đài tau
Đài thiên văn
Đài tiếng nói Hoa Kì
Đài tiếng nói Việt Nam
Đài truyền hình Việt Nam
Đài tưởng niệm quốc gia núi Rosmo
Đài vật lí địa cầu Sa Pa 709
Đài vô tuyến trung ương Trung Quốc
Đái buốt
Đái Chấn
Đái dầm
Đái đêm
Đái ít
Đái nhiều
Đái ra máu
Đái ra mủ
Đái rắt
Đái tháo đường
Đái tháo nhạt 710
Đại
Đại Ác
Đại An
Đại bào tử
Đại bi
Đại biên
Đại biên lâm thời
Đại cách mạng văn hoá vô sản ở Trung Quốc
Đại Côlômbia
Đại công nghiệp
Đại dịch
Đại diện
Đại dương 711
Đại điền
Đại đoàn
"Đại đoàn kết"
Đại đội
Đại đồn
Đại Đông Á
Đại đồng
Đại gia đình 712
Đại gia súc
Đại Giang
Đại hải
Đại hàn
Đại hoàng
Đại hoàng nam
Đại học
"Đại học"
Đại học quốc gia
Đại hội 713
Đại hội dân tộc Phi
Đại hội đồng cổ đông
Đại hội đồng Liên hợp quốc
Đại hội đồng lợi ích kinh tế và tài chính Đông Dương
Đại hội Olimpic
Đại hội quốc dân Tân Trào
Đại hội thể dục thể thao toàn quốc
Đại hội thể thao Châu Á
Đại hội thể thao Đông Nam Á 714
Đại hội thể thao sinh viên thế giới
Đại hội toàn quốc các chiến sĩ thi đua
Đại hội toàn quốc thống nhất Việt minh và Liên Việt
Đại hội Tua (1920)
Đại hội I Đảng cộng sản Đông Dương
Đại hội II Đảng cộng sản Đông Dương
Đại hội III Đảng lao động Việt Nam
Đại hội IV Đảng cộng sản Việt Nam 715
Đại hội V Đảng cộng sản Việt Nam
Đại hội VI Đảng cộng sản Việt Nam 716

Đại hội VII Đảng cộng sản Việt Nam
Đại Hùng
Đại Hưng An Lĩnh
Đại khoa
Đại La Thành
Đại Lãnh (*khảo cổ*)
Đại Lãnh (*địa lí*)
Đại lí
Đại lí bảo hiểm 717
Đại lí toàn quyền
Đại Lịch
Đại liên (súng)
Đại Liên (thành phố)
Đại lộ
Đại Lộc
Đại lượng
Đại lượng mọt riêng phần của cấu tử i
Đại lượng ngẫu nhiên
Đại lượng thống ước
Đại lượng thuỷ văn chuẩn
Đại lượng tỉ lệ thuận, đại lượng tỉ lệ nghịch
Đại lượng tương đương
Đại lượng vật lí
Đại lượng vô cùng bé
Đại lượng vô cùng lớn 718
Đại lượng vô hướng
Đại lượng vô ước
Đại mạch
Đại Nam
"Đại Nam chính biên liệt truyện"
"Đại Nam đông văn nhật báo"
"Đại Nam hội điển sự lệ"
"Đại Nam nhất thống chí"
"Đại Nam quốc sử diễn ca"
"Đại Nam thực lục chính biên" 719
"Đại Nam thực lục tiền biên"
Đại não
Đại sảnh
Đại số
Đại số Bun
Đại số lôgic
Đại số tuyến tính
Đại số vectơ 720
Đại sứ
Đại sứ đặc mệnh toàn quyền
Đại sứ đặc nhiệm
Đại sứ lưu động
Đại sứ quán
Đại Tạng
Đại Tây Dương
Đại thể
Đại thiên hà
Đại thủ
Đại Thừa
Đại thực bào
Đại tràng 721
Đại tràng to
Đại tuyết
Đại Từ (*địa lí*)
Đại từ (*ngôn ngữ*)
Đại từ chỉ định
Đại từ nghi vấn
Đại từ nhân xưng
Đại Việt
Đại Việt quốc dân Đảng
"Đại Việt sử ký"
"Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên"
"Đại Việt sử ký tiền biên"
"Đại Việt sử ký toàn thư" 722
"Đại Việt sử lược"
"Đại Việt thông sử"
Đại xá
Daka
Dalailatma
Dalambe J. R.
Dalambe (nguyên lí)
Dalambe (tiêu chuẩn hội tụ)
Dalapon
Dalet J. F.
Dali X. 723
Đam mê
"Dam San"
Đàm phán ngoại giao
Đàm phán quốc tế
Đàm Quang Trung
Đàm thoại
Đàm Văn Lễ
Đảm bảo chất lượng
Đảm phụ quốc phòng 724
Đám rối
Đám rối màng mạch
Đam
Đạm phi protein
Damat
Damrong Rajanuhap
Dan
Đan Mạch
Đan Phượng 725
Đàn (*mĩ thuật*)
Đàn (*nhạc*)
Đàn bầu
Đàn đá
Đàn đáy
Đàn điện
Đàn đoản
Đàn gáo
Đàn hồ
Đàn hồi
Đàn hồi đẳng hướng và bất đẳng hướng 726
Đàn kìm
Đàn môi
Đàn nam giao
Đàn nguyệt
Đàn sến
Đàn tam
Đàn tam thập lục
Đàn tranh
Đàn tứ
Đạn
Đạn cối
Đạn dược
Đạn đum đum
Đạn phản lực
Đạn phản lực - tích cực
Đạn pháo 727
Đạn súng
Đàng ngoài
Đàng trong
Đảng bảo thủ Anh
Đảng cần lao nhân vị
Đảng chính trị
Đảng công nhân xã hội dân chủ Nga 728
Đảng cộng hòa Mĩ
Đảng cộng sản
Đảng cộng sản Cuba
Đảng cộng sản Liên Xô
Đảng cộng sản Mĩ 729
Đảng cộng sản Nhật Bản
Đảng cộng sản Pháp (PCF)
Đảng cộng sản Trung Quốc
Đảng cộng sản Việt Nam
Đảng dân chủ Mĩ
Đảng dân chủ Việt Nam
Đảng lao động Triều Tiên
Đảng lao động Việt Nam 730
Đảng nhân dân cách mạng Campuchia
Đảng nhân dân cách mạng Lào
Đảng sâm
Đảng Tân Việt
Đảng xã hội cách mạng Nga
Đảng xã hội dân chủ Đức
Đảng xã hội Việt Nam
Đăng trí
Đánh bóng
Đánh dốc 731
Đánh dịch trong công sự vững chắc
Đánh đu
Đánh đuống
Đánh giá
Đánh giá địa lí
Đánh giá lại tài sản cố định
Đánh giá tác động đến môi trường
Đánh giá tài nguyên thiên nhiên 732
Đánh giá tài sản cố định
Đánh giá thẩm mĩ
Đánh giáp lá cà
Đánh gôn
Đánh lửa sớm
Đánh nổ hẹn giờ
Đánh phết
Đánh tiêu diệt
Đánh tiêu hao
Đánh trận địa
Đánh trống ngực
Đánh vận động 733
Đánh vật
Dannunxiô G.
Dante Alighiêri F.
Dantonit
Dantông G. J.
Danton J.
Danton (các định luật)
Danuyp (*địa lí*)
Danuyp (văn hoá)
Dao (*kiến trúc*)
Dao (*quân sự*) 734
Dao hoà
Dào (*nông, y*)
Dào (*sân khấu*)
Dào ác
Dào Cam Mộc
Dào cảnh
Dào chánh
Dào chiến
Dào Công Soan
Dào Duy Anh
Dào Duy Từ
Dào điên
Dào hát
Dào lẳng 735
Dào lệch
Dào lôn hột
Dào nghiễm
Dào ngũ
Dào phiên
Dào tạo
Dào tạo cấp tốc
Dào tạo sư phạm
Dào tạo từ xa
Dào Tấn
Dào Thịnh
Dào thương
Dào trào
Dào Uyên Minh
Dào Văn Tiến
Dào (*địa lí, luật*) 736
Dảo (*nhạc*)
Dảo chính
Đảo chính Coongle (9.8 1960)
Đảo chính Nhật lật đổ Pháp
Đảo đoạn
Đảo hình
Đảo san hô
Đảo vạch
Đảo Yến
Đạo (*triết*)
Đạo (*quân sự*) 737
Đạo Anh quốc
Đạo Ba La Môn
Đao Cao Đài
Đạo Chính Thống
Đạo Cơ Đốc
Đạo cụ
Đạo diễn
Đạo Do Thái
Đạo Dừa
Đạo đức 738
Đạo đức học
"Đạo đức kinh"
Đạo đức phong kiến
Đạo đức tư sản 739
Đạo Gia Tô
Đạo giáo
Đạo hàm
Đạo hàm cấp cao
Đạo hàm một phía
Đạo hàm riêng

Dao hàm theo hướng
Dạo hàm toàn phần
Dạo hạnh
Dao Hinđu
Dạo Hoà Hảo 740
Dạo Hồi
Dạo Ixlam
Đao Jaina
Dạo Kitô
Dạo Lạt Ma
Đạo luật
Đạo luật Hammurapi 741
Đạo luật Manu
Đạo luật 12 bảng
Đạo một thần
Đạo nhiều thần
Đạo ôn
Dạo Phật
Đạo quan binh
Dạo tâm 742
Dao Thiên Chúa
Dạo Tin Lành
Dạo Vật Tổ (Vật Tổ giáo)
Đáp án
Đáp số
Dạp người
Đasa
Đau cơ
Đau dây thần kinh 743
Đau đầu
Đau đẻ
Đau khớp
Đau lưng
Đau quặn
Đau thắt ngực
Đau tim
Đavit J. L.
Đaxit 744
Đay
Đáy
Đáy cách nước
Đáy chậu
Đáy đối
Đáy mắt
Đayac
Đắc Bla
Đắc Lắc (cao nguyên)
Đắc Lắc (Đắk Lắk) (tỉnh)
Đắc Min 745
Đắc Nông
Đắc R'lấp (Đắk R'lấp)
Đắc Tô
Đặc
Đặc cách
Đặc doanh
Đặc điểm lứa tuổi
Đặc điểm sinh dục thứ cấp
Đặc điểm tâm lí
Đặc hữu địa phương 746
Đặc khu
Đặc khu kinh tế
Đặc ngữ
Đặc phái viên
Đặc số của trường
Đặc tả *(tin học)*
Đặc tả *(văn, nhiếp ảnh)*
Đặc trưng
Đặc trưng kĩ thuật
Đặc trưng thẩm mĩ của nghệ thuật
Đặc trưng trắc lượng hình thái lưu vực sông 747
Đặc trưng Vôn - Ampe
Đặc vụ
Đặc xá
Đămpinh
Đăng đối
Đăng kí
Đăng kí đất đai
Đăng kí điều ước quốc tế
Đăng kí nghĩa vụ quân sự
Đăng kiểm
Đăng ten
Đẳng cấp
Đẳng cấp thứ ba
Đẳng cấu
Đẳng gen 748
Đẳng giao
Đẳng hô
Đẳng hợp
Đẳng hướng
Đẳng thời
Đẳng thức
Đẳng thức Pasevan
Đẳng tĩnh
Đẳng trương
Đẳng vận
Đẳng vận đồ
Đẳng vận học
Đặng Dung
Đặng Dề
Đặng Đình Tướng 749
Đặng Đoàn Bằng
Đặng Đức Siêu
Đặng Huy Trứ
Đặng Huyền Thông
Đặng Lô
Đặng Minh Khiêm
Đặng Nguyên Cẩn
Đặng Như Mai
Đặng Tất
Đặng Thai Mai
Đặng Thái Thân 750
Đặng Thị Huệ
Đặng Thúc Hứa
Đặng Tiến Đông
Đặng Tính
Đặng Tiểu Bình
Đặng Trần Côn
Đặng Trần Thường
Đặng Từ Kính
Đặng Văn Ngữ 751
Đặng Xuân Bảng
Đặng Xuân Viện
Đănggô
Đăngrêch
Đắp
Đắp nổi
Đắt - I - Kêvia
Đắt - I - Lut
Đặt cọc
Đặt giá
Đặt hàng
Đặt tải
Đắt trang
Đầm
Đầm bàn
Đầm Dơi 752
Đầm dùi
Đầm Hà
Đầm hồ học
Đầm nén
Đầm nuôi cá
Đậm nhạt đồng màu
Đậm nhạt đồng sắc
Đậm nhạt đơn sắc
Đậm nhạt một màu
Đần
Đẩng cứu thế
Đập
Đập bản phẳng
Đập bê tông
Đập chắn nước
Đập di động
Đập đá
Đập đá xây
Đập đất
Đập điều tiết 753
Đập giữ đất
Đập không tràn
Đập liên vòm
Đập mỏ hàn
Đập ngăn dòng
Đập nước ngầm
Đập rọ đá
Đập tạm
Đập thuỷ điện
Đập tiêu năng
Đập to đầu
Đập tổ ong
Đập tràn
Đập tràn bên
Đập tràn chảy không ngập
Đập tràn chảy ngập
Đập tràn đỉnh rộng
Đập tràn thành mỏng
Đập tràn xiên
Đập trọng lực
Đập trụ chống
Đập vỏ mỏng 754
Đập vòm
Đất
Đất Bắc
Đất băng giá vĩnh cửu
Đất cát
Đất cát biển
Đất chiêm khê mùa thối
Đất chua mặn
Đất đầu
Đất đá
Đất đen
Đất đèn
Đất đỏ
Đất đỏ vàng
Đất đô thị
Đất đồng cỏ
Đất đồng rêu 755
Đất feralit
Đất Franxit - Jôzep
Đất hiếm
Đất hoá thạch
Đất hoang hoá
Đất hòn lớn
Đất hứa
Đất lâm nghiệp
Đất lầy
Đất loại sét
Đất lúa
Đất macgalit
Đất macgalit - feralit
Đất măn
Đất mềm dính
Đất Mới
Đất mùn trên núi cao
Đất mùn vàng đỏ trên núi
Đất nền 756
Đất nhiễm độc
Đất nhiễm muối
Đất phát triển yếu
Đất phèn
Đất phù sa
Đất pôtzôn
Đất renzin
Đất rêgua
Đất rời xốp
Đất rừng
Đất rừng bồ đề
Đất rừng ngập mặn
Đất rừng tràm
Đất rừng tre nứa 757
Đất sét
Đất sú
Đất tera rôxa
Đất than bùn
Đất thành thục
Đất thịn
Đất thuộc
Đất tốt
Đất trecnôziom
Đất trôi
Đất trồng đồi trọc
Đất văng
Đất xám
Đất xám bạc màu
Đất xám nâu
Đất xôlônet
Đất xôlônchac 758
Đất xôlôt
Đất xương xẩu
Đất yếu
Đầu búa
Đầu cắm kim
Đầu cắt ren
Đầu chia độ
Đầu cơ
Đầu cơ chứng khoán
Đầu cuối
Đầu dao cắt răng côn xoắn
Đầu đạn 759
Đầu đấm móc nối toa xe
Đầu đọc / ghi
Đầu độc
Đầu động lực
Đầu giáp
Đầu hồi
Đầu kéo
Đầu khoan vành
Đầu mài khôn

Đầu máy
Đầu máy đẩy
Đầu máy điện
Đầu máy đốt trong 760
Đầu máy hơi nước
Đầu máy khí nén
Đầu máy nhiệt điện
Đầu máy tuabin khí
Đầu mối công trình thuỷ lợi
Đầu mối vận tải
Đầu ngực
Đầu nối
Đầu nước
Đầu phay
Đầu picốp
Đầu quay
Đầu quay đĩa
Đầu sán
Đầu thu bức xạ quang 761
Đầu thú
Đầu thu
Đầu tuyến đường
Đầu tư
Đầu tư quốc tế
Đầu tư xây dựng cơ bản
Đầu từ
Đầu tư dẫn
Đầu xương
Đấu *(kiến trúc)*
Đấu *(lí, sử)*
Đấu *(sinh)*
Đấu giá
Đấu kiếm 762
Đấu thầu
Đấu tranh bí mật
Đấu tranh chính trị
Đấu tranh chống Mĩ của nhân dân Lào (1954 - 75)
Đấu tranh giai cấp
Đấu tranh hợp pháp và nửa hợp pháp
Đấu tranh kinh tế 763
Đấu tranh nghị trường
Đấu tranh sinh học
Đấu tranh sinh tồn
Đấu tranh tư tưởng
Đấu tranh vũ trang
Đậu
Đậu Cao Bằng
Đậu chiều
Đậu dải
Đậu đen 764
Đậu Hà Lan
Đậu khấu
Đậu mèo
Đậu mùa
Đậu nành
Đậu ngự
Đậu nho nhe
Đậu phụ
Đậu phụ nhự
Đậu phụng
Đậu Quang Linh
Đậu răng ngựa
Đậu rồng
Đậu rựa
Đậu tây 765
Đậu tương
Đậu ván
Đậu xanh
Dầy tháng
Dầy tó
Dầy tuổi
Đaymôt
DDT
De
Dê
"Dê đất đè nước"
Dê khô 766
Dê nhân tạo
Dê non
Decalin
Decan
Dehiđrat hoá
Dehiđro hoá
Dehiđrogenaza
Đen anilin
Đèn axetilen
Đèn bunzen
Đèn cao áp
Đèn chiếu
Đèn chớp 767
Đèn chớp điện tử có máy tính
Đèn côn
Đèn cù
Đèn điện
Đèn điện tử
Đèn đọc phim
Đèn halogen
Đèn hình
Đèn hồ quang than
Đèn huỳnh quang
Đèn huỳnh quang thuỷ ngân
Đen lông
Đèn neon
Đèn nóng sáng 768
Đen pha
Đèn phôtôflut
Đen quác - halogen
Đèn sân khấu
Đen sóng chạy
Đèn sóng ngược
Đèn sợi nung
Đèn thạch anh
Đen thạch anh - halogen
Đèn thuỷ ngân
Đen tín hiệu
Đèn tín hiệu giao thông
Đèn tử ngoại
Đen xẻ rãnh
Đèn xenon
Đèn xì
Đen xung
Đèn ziriconi 769
Đèn
Đenphin
Denphơ
Đèo
Đeo Cà
Đeo Cát Hãn
Đeo Hải Vân
Đèo Le
Đèo Ngang
Đèo Pren
Đèo Ralum
Đèo Tam Điệp
Đèo Văn Trì
Đeoxiribonucleotit
Đep
Deteegen
Dextran
Dextrin
Đê 770
Đê bao
Đê biển
Đê cát
Đê chắn sóng
Đê quai
Đê sông
Đê Xica V.
Đề
Đề can
"Đề cương cách mạng miền Nam" (8.1956)
Đề cương kịch bản
Đề cương văn hoá (1943)
Đề đốc 771
Đề lĩnh
Đề ngữ
Đề tài
Đề thơ
"Đế tinh quốc dân ca"
Đế tử
Để mà
Đế chế Đức
Đế chế I
Đế chế II
Đế quốc Anh
Đế quốc Áo - Hung
Đế quốc Bizantin 772
Đế quốc La Mã thần thánh
Đế quốc Môgôn
Đế thang (trụ)
Đế Thích
Đê tam
Đế tứ
Đêca
Đêcac R.
Đêcac (lá) 773
Đêcac (tích)
Đêcac (toạ độ)
Đêcan
"Đêđôtô" (DESOTO)
Đêđêkin R.
Đedêkin (lát cắt)
Đedêkin (tiên đề)
Đêfăngxơ
Đejơrin J.
Đêluvi
Đêm cực
Đêm trắng 774
Đếm bạch cầu và tiểu cầu
Đếm hồng cầu
Đêmi
Đệm cát
Đệm khí
Đệm từ
Đêmôcrit
Đêmôxten
Đèn
Đền Actêmit
Đền Đô
Đền Đôi
Đền Êrêchtêông 775
Đền Gióng
Đền Hai Bà Trưng
Đền Hùng
Đền Kiếp Bạc
Đền Ngọc Sơn 776
Đền Quán Thánh
Đền Voi Phục
Đền vua Đinh, vua Lê
Đênikin A. I. 777
Đêry T.
Đêspiô S.
Đêtectơ bức xạ hạt nhân
Đêtectơ vết
Đêvôn
Đêxiben
Đi bằng bàn chân
Đi bằng móng
Đi bằng ngón
Đi bộ thể thao
Đi ngựa
Đi rẫy
Đi xúng xính
Đĩa
Đĩa bay 778
Đĩa bay hơi
Đĩa cứng
Đĩa gốm
Đĩa hát
Đĩa lí thuyết
Đĩa mềm
Đĩa quang
Đĩa từ
Đĩa viđêô
Địa bạ
Địa bàn
Địa bàn con quay 779
Địa bàn địa chất
Địa chấn công trình
Địa chất học
Địa chấn kí
Địa chất cấu tạo
Địa chất công trình
Địa chấn học
Địa chất học quân sự
Địa chất khoáng sản
Địa chất kiến trúc
Địa chất thuỷ văn
Địa chỉ
Địa chỉ 780
Địa chính
Địa cơ học
Địa danh
Địa danh học *(địa lí)*
Địa danh học *(ngôn ngữ)*
Địa dư
Địa đài
Địa đạo
Địa đạo chiến
Địa đạo Củ Chi
Địa đạo Vịnh Mốc
Địa điểm mỏ thừa kế

Địa động lực 781
Địa động vật học
Địa giới hành chính
Địa hào
Địa hệ
Địa hình
Địa hình dạng bậc
Địa hình đơn nghiêng
Địa hình học
Địa hình học không ảnh
Địa hình học quân sự
Địa hoá học
Địa hoá hữu cơ 782
Địa hoàng
Địa khối
Địa khối indosinia
Địa kĩ thuật
Địa lan
Địa lí chính trị
Địa lí công nghiệp
Địa lí dân cư
Địa lí dân tộc học
Địa lí du lịch và nghỉ ngơi 783
Địa lí giao thông vận tải
Địa lí học
Địa lí học tộc người
Địa lí kinh tế
Địa lí kinh tế biển
Địa lí kinh tế các nước
Địa lí kinh tế nguồn nước
Địa lí kinh tế nông nghiệp
Địa lí kinh tế thế giới
Địa lí kinh tế thương nghiệp
Địa lí kinh tế xã hội
Địa lí - ngôn ngữ học
Địa lí nhân văn
Địa lí quân sự
Địa lí quyền
Địa lí tài nguyên thiên nhiên 784
Địa lí thành phố
Địa lí thuỷ văn
Địa lí y học
Địa liền
Địa lôi
Địa lôi chiến
Địa tuỷ
Địa lý
Địa máng
Địa mạo học 785
Địa ngục
Địa nhiệt
Địa nhiệt cấp
Địa nhiệt học
Địa nhiệt suất
Địa niên biểu
Địa phương quân
Địa sinh quần
Địa sử
Địa Tạng
"Địa tạng kinh"
Địa tầng địa chấn
Địa tầng học
Địa thống kê 786
Địa thu
Địa thực vật học
Địa tô
Địa tô chênh lệch
Địa tô độc quyền
Địa tô hiện vật 787
Địa tô lao dịch
Địa tô tiền
Địa tô tuyệt đối
Địa Trung Hải
Địa từ học
Địa vật
Địa vật lí
Địa vật lí biển
Địa vật lí lỗ khoan
Địa vật lí máy bay 788
Địa vật lí thăm dò
Địa võng Địa vòng
Địa y
Diaba
Diagene
Diaspo
Diastaza
Diat B.
Diatomit
Diatônich
Diaxit
Dibutyl phtalat
Dichkin S.
Dickit
Diclodiphenyl - tricloetan
Dicloetan
Dicromat 789
Didim
Didorô D.
Diegô Gacxia
Dien
Diếc
Diềm
Diêm
Diêm ba
Diêm báo
Diêm bất động của một ánh xạ 790
Diêm biên
Diêm bốc cháy
Diêm bù
Diêm cách
Diêm cao
Diêm cận địa
Diêm cận nhật
Diêm chết
Diêm chính
Diêm chính quy
Diêm cô lập
Diêm Curi
Diêm cự li
Diêm dân cư
Diêm đính
Diêm đẳng điện
Diêm đẳng quang
Diêm elíptic
Diêm gián đoạn
Diêm giới hạn
Diêm héo cố định 791
Diêm hoà
Diêm hội tụ *(nhiếp ảnh)*
Diêm hội tụ *(toán)*
Diêm hợp
Diêm hypebolic
Diêm kép
Diêm không biến dạng
Diêm kì dị
Diêm manh
Diêm mù
Diêm Nêen
Diêm nguồn và điểm hút
Diêm nhìn
Diêm nóng chảy
Diêm nước
Diêm otecti
Diêm parabolic
Diêm rẽ nhánh của một hàm giải tích đa trị (z)
Diêm số
Diêm sương 792
Diêm tới hạn
Diêm trong
Diêm trung hoà
Diêm tụ
Diêm tựa
Diêm tương đương
Diêm uốn của đường cong phẳng
Diêm vàng (kinh tế)
Diêm vàng (sinh)
Diêm viễn địa
Diêm vô tiêu
Diêm xuyết
Diêm yên ngựa
Diên
Diên Hán
Diên kinh 793
Diên thanh
Diên trang
Diên cô
Diên cô nhân công
Diên hình 794
Diên hình hoá
Diên mại
Diên triệt
Diên *(dân tộc, kiến trúc)*
Diên *(lí)*
Diên ảnh
Diên ảnh học 795
Diên ảnh mắt
Diên ảnh nghiệp dư
Diên ảnh trí tuệ
Diên áp
Diên áp bước
Diên áp không tải 796
Diên áp ngắn mạch
Diên áp phóng điện
Diên Hàn Diên Biên
Diên Biên Phủ (thị xã)
Diên Biên Phủ (di tích)
Diên cảm
Diên Cần Chánh
Diên châm
Diên cực
Diên cực antimon
Diên cực calomen
Diên cực chọn lọc
Diên cực giọt 797
Diên cực hiđro
Diên cực loại I
Diên cực loại II
Diên cực ôxi hoá - khử
Diên cực so sánh
Diên cực thuỷ tinh
Diên dẫn phản kháng
Diên dẫn tác dụng
Diên dẫn suất
Diên di
Diên dung
Diên đầu máy
Diên động học
Diên động lực học 798
Diên động lực học lượng tử
Diên faradic
Diên giáo
Diên giật
Diên hoá
Diên hoá học
Diên hòn chén
Diên kế
Diên kháng
Diên khí hoá
Diên khí hoá đường sắt 799
Diên khí hoá giao thông
Diên kịch
Diên kinh thiên
Diên Kremli
Diên li
Diên Long An
Diên luyện kim
Diên ma sát
Diên não đồ
Diên năng học
Diên nghiệm
Diên nhiệt
Diên Păngtêông
Diên phân 800
Diên sinh học
Diên tâm đồ
Diên Thái Hoà
Diên thẩm
Diên thế
Diên thế kế 801
Diên thế kích thích sau synap
Diên thế nghỉ
Diên thế oxi hoá khử
Diên thế ức chế sau synap
Diên tích cơ bản
Diên tiếp xúc
Diên toán
Diên trở
Diên trở phi tuyến
Diên trở suất
Diên trở trong
Diên trường
Diên tử
Diên tử hoá thông tin 802
Diên tử hoá trị
Diên tử học
Diên tử học lượng tử
Diên tử pi
Diên tử xích ma
Diên xi
Diệp *(địa chất)*
Diệp *(mĩ thuật)*

Diệp *(nông)*
Diệp chúa dầu khí
Diệp khúc
Diệp ngọc
Diệp từ ngữ
Diệp viên 803
Điêu khắc
Điêu khắc cổ Việt Nam
Điêu khắc đình làng
Điêu khắc động
Điêu khắc hình thái
Điêu khắc ứng dụng
Điêu tử 804
Điêu
Điêu biên
Điêu biến
Điêu biến dao động
Điêu chế
Điêu chế rừng
Điêu chỉnh màu
Điêu chỉnh máy
Điêu chỉnh pháp luật
Điêu dưỡng 805
Điêu độ
Điêu hướng
Điêu hoà không khí
Điêu khiển địa lí
Điêu khiển học
Điêu khiển học kinh tế
Điêu khiển học quân sự
Điêu khiển số
Điêu khiển theo chương trình
Điêu khiển từ xa
Điêu khoản bổ sung Pơlat 806 (1901)
Điêu khoản tối huệ quốc
Điêu khoản trọng tài
Điêu kiện
Điêu kiện ban đầu
Điêu kiện biên
Điêu kiện cần, điêu kiện đủ
Điêu kiện chuẩn
Điêu kiện chung giao hàng
Điêu kiện của tình trạng phạm tội
Điêu kiện dẻo
Điêu kiện địa chất công trình 807
Điêu kiện địa chất thuỷ văn
Điêu kiện lao động
Điêu kiện sinh hoạt vật chất của xã hội
Điêu kiện tiện nghi
Điêu lệ
Điêu lệ hợp tác xã
Điêu lệ thi đấu thể thao
Điêu lệ xí nghiệp công nghiệp quốc doanh
Điêu lệnh
Điêu lệnh chiến đấu
Điêu nhuộm 808
Điêu pha
Điêu tần
Điêu tiết
Điêu tiết dòng chảy
Điêu tiết kinh tế
Điêu tốc tuabin
Điêu tra
Điêu tra chọn mẫu
Điêu tra điển hình
Điêu tra rừng
Điêu tra thống kê 809
Điêu tra viên
Điêu tra xã hội học
Điêu trần
Điêu trần của Nguyễn Thường Tộ
Điêu trị
Điêu trị căn nguyên
Điêu trị làm dịu
Điêu trị tích cực 810
Điêu ước Bắc Kinh 1860
Điêu ước Hoàng Phố (1844)
Điêu ước Lý Hồng Chương - Fuôcniê
Điêu ước Nam Kinh (1842)
Điêu ước quốc tế
Điêu ước Tân Sửu 7.9.1901
Điêu ước Thiên Tân (1858)
Điêu ước Vọng Hạ (1844)
Điêu vẽ ảnh
Điêu xung 811
Điêu xung mã
Điếu ca
Điệu
Điệu bộ
Điệu chủ
Điệu hình
Điệu khách
Điệu thức
Điệu thức nhà thờ
Điệu thức trung cổ
Điệu thức tự nhiên
Difâu Đ.
Đihiđro sunfua
Đikit
Đime
Đime hoá
Đimitơrốp Gh.
Đin 812
Đinamit
Đinamon
Đinh
Đinh ba
Đinh Bộ Lĩnh
Đinh Chương Dương
Đinh Công Tráng
Đinh Cùng Viên
Đinh Đăng Định
Đinh Điền
Đinh đua 813
Đinh đuk
Đinh Đức Thiện
Đinh đương
Đinh hương
Đinh kiến
Đinh lăng
Đinh Lễ
Đinh Liễn
Đinh Liệt
Đinh Linh
Đinh năm 814
Đinh nhọt
Đinh Núp
Đinh Pă
Đinh tán
Đinh thôn
Đinh Tích Nhưỡng
Đinh Tiên Hoàng
Đinh Văn Diễn
Đinh Văn Tả
Đinh
Đinh bản
Đinh Chảng 815
Đinh chỉ điều tra
Đinh chỉ thi hành án
Đinh chỉ tố tụng
Đinh chỉ vụ án
Đinh Chu Quyến
Đinh công
Đinh Diêm
Đinh dục 816
Đinh Đình Bảng
Đinh Đông Ngạc
Đinh Lập
Đinh Tây Đằng
Đinh thì
Đinh Thổ Hà
Đinh uý 817
Đỉnh
Đỉnh âm tiết
Đỉnh đối lưu
Đỉnh Nhĩ
Đỉnh hôn
Đỉnh noãn
Đỉnh quanh bầu
Đỉnh trên bầu
Định Biên
Định canh định cư
Định cư 818
Định danh *(ngôn ngữ)*
Định danh *(tin học)*
Định đề
Định đề Bectrăng
Định địa chỉ
Định đoạt
Định hình
Định hình động lực
Định hình xã hội
Định Hoá
Định hướng
Định hướng ảnh
Định hướng bản đồ
Định hướng giá trị
Định hướng nghề nghiệp 819
Định hướng trên thực địa
Định hướng vô tuyến
Định kiến
Định lí
Định lí Bêzu
Định lí cơ bản của đại số
Định lí đảo
Định lí Đen
Định lí Ecgôđic
Định lí giá trị trung bình
Định lí giới hạn 820
Định lí hàm cosin
Định lí hàm sin
Định lí hàm tang
Định lí Krônecke - Capenli
Định lí Mênêlaoxơ
Định lí phản, định lí phản đảo
Định lí Ptôlêmê
Định lí Rôlơ
Định lí Rufini - Aben
Định lí Sannon
Định lí tách
Định lí Talet
Định lí Vinôgradốp
Định lí Xêva
Định luật bảo toàn
Định luật bảo toàn điện tích
Định luật bảo toàn năng lượng 821
Định luật A. Bêơ
Định luật K. Bêơ
Định luật Biô - Xava
Định luật Bocđa
Định luật Bôi - Mariốt
Định luật Bughê - Lambe - Bêơ
Định luật Đacxi
Định luật Đuylông - Pơti
Định luật đương lượng
Định luật Fich
Định luật Gay - Luyxăc 822
Định luật Hexơ
Định luật Liebic
Định luật Mixteclich
Định luật phổ biến hấp dẫn
Định luật Poazơi
Định luật Pruxtơ
Định luật quán tính của các dạng toàn phương
Định luật Quyn - Vaixơ
Định luật Raun
Định luật Raylây - Jinxơ về bức xạ
Định luật Stêfan - Bônxôman
Định luật Svacsin
Định luật tác dụng khối lượng
Định luật thành phần không đổi 823
Định luật thay thế tương hỗ
Định luật thu nhập tiêm giảm
Định luật tỉ lệ bội số
Định luật tuần hoàn các nguyên tố
Định mức
Định mức dự trữ vật tư, hàng hoá
Định mức kinh tế - kĩ thuật
Định mức lao động
Định mức tiêu hao vật tư
Định mức vốn lưu động 824
Định nghĩa
Định nghĩa một khái niệm toán học

Định nghĩa quy nạp
Định nghĩa thao tác
Định ngữ
Định niên đại khảo cổ học
Định quán
Định tâm
Định thức
Định thức con cấp k của một định thức D cấp n
Định thức Gram
Định thức Vrônxki 825
Định tố
Định tội danh
Định tường
Định ước cuối cùng của Hội nghị quốc tế về Việt Nam
Định ước Pari về Campuchia
Định vị
Định vị bằng âm thanh
Định vị thuỷ âm
Định vị vô tuyến
Dinitơ oxit
Dinosauria
Dinthây V.
Dinxơ O. P. H. 826
Dioctylphtalat
Diol
Diopxit - hedenbecgit
Diorit
Dioxin
Diốp
Diốp D.
Diôphăng
Diôphăng (giải tích)
Diôphăng (phương trình)
Diốt
Dip M.
Diphotphat
Dipnoi 827
Dipol
Dirắc P. A. M
Dirichlê P. G. L.
Dirichlê (bài toán)
Dirichlê (định lí)
Dirichlê (hàm)
Dirichlê (nguyên lí)
Disacarit
Disraeli B.
Disten
Ditakina
Dithizon
Diuây J.
Diuây M.
Diupon
Dive
Divectixơmăng 828
Dixnây O.
Dipxpanxe
Dizain
DKB
DKZ
Dniep
Đo cao hình học
Đo cao khí áp
Đo cao lượng giác 829
Đo cao thuỷ tĩnh
Đo đạc hình thái
Đo đạc thuỷ văn
Đo khúc xạ mắt
Đo lường
Đo lường học
Đo lường nhiệt độ
Đo lường phóng xạ
Đo lường xã hội
Đo lường xã hội học
Đo nghiệm
Đo sâu điện
Đo thuỷ chuẩn
Đo tự động 830
Đo vẽ bản đồ địa chất
Đo vẽ địa chất ảnh
Đo vẽ địa chất công trình
Đo vẽ địa chất thuỷ văn
Đo vẽ địa hình bằng ảnh hàng không
Đo vẽ địa lí
Đo vẽ địa vật lí
Đo xa
Đo xạ
Đoan Hùng
Đoàn cải lương 831
Đoàn chèo
Đoàn hát
Đoàn hướng đạo sinh
Đoàn Hữu Ái
Đoàn Hữu Trưng 832
Đoàn Khuê
Đoàn kịch nói
Đoàn lãnh sự
Đoàn lạp và vi đoàn lạp
Đoàn luật sư
Đoàn múa rối 833
Đoàn ngoại giao
Đoàn Nguyễn Tuấn
Đoàn Như Khuê
Đoàn pháo binh anh dũng
Đoàn quân thú hành chính lưu động
Đoàn Quỳ
Đoàn thải
Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh
Đoàn Thị Điểm 834
Đoàn Thượng
Đoàn Trần Nghiệp
Đoàn Văn Khâm
Đoàn xiếc
Đoàn Xuân Lôi
Đoàn 125
Đoàn 559
Đoạn
Đoạn mại
Đoạn mầm
Đoạn nhiệt *(địa lí, lí)* 835
Đoạn nhiệt *(hoá)*
Đoạn nối
Đoạn okazai
Đoạn toa xe
Đoạn trung tâm
"Đoạn trường tân thanh"
Đoạt đồng
Đọc *(giáo dục)*
Đọc *(tin học)*
Dolerit
Đòn bẩy kinh tế
Đòn đột kích
Đòn gánh
Đòn tay
Đòng
Đóng gói
Đóng móng
Doping
Đô 836
Đô đốc
Đô đốc Bảo
Đô đốc Long
Đô hộ phủ
Đô Lương
Đô ngự sử
Đô ông
Đô thị
Đô thị cổ Hội An
Đô thị hoá
Đô thị hoá giả tạo 827
Đô thị hoá ngoại vi
Đô thị hoá nông thôn
Đô thị học
Đô thống
Đồ án quy hoạch đô thị
Đồ án thiết kế
Đồ án tốt nghiệp
Đồ chơi
Đồ dùng dạy học
Đồ gá công nghệ
Đồ giải 838
Đồ hoạ
Đồ hoạ ấn loát
Đồ hoạ chữ
Đồ hoạ công nghiệp
Đồ hoạ điện tử
Đồ hoạ điêu khắc
Đồ hoạ độc lập
Đồ hoạ giả vẽ 839
Đồ hoạ hoành tráng
Đồ hoạ máy tính
Đồ hoạ nhiếp ảnh
Đồ hoạ sách
Đồ hoạ thương nghiệp
Đồ hoạ trang trí
Đồ hoạ ứng dụng
Đồ hoạ vi tính
Đồ mã
Đồ Sơn
Đồ thị
Đồ thị định hướng
Đồ thị kinh tế
Đồ thư pháp 840
Đỗ Anh Vũ
Đỗ Cảnh Thạc
Đỗ Cơ Quang
Đỗ đậu
Đỗ Hữu Phương
Đỗ Khắc Chung
Đỗ Mười
Đỗ Nhuận *(sử)*
Đỗ Nhuận *(nhạc)*
Đỗ Phủ 841
Đỗ Quang
Đỗ Quyên
Đỗ Thành Nhơn
Đỗ Thị Phúc
Đỗ Thuận
Đỗ Trình Thoại
Đỗ trọng
Đỗ Tuệ Độ
Đỗ Xuân Hợp 842
Đỗ búp măng
Đố cửa
Độ *(toán)*
Độ *(tôn giáo)*
Độ axit
Độ ẩm
Độ ẩm của đất đá
Độ ẩm của gỗ
Độ ẩm đất
Độ ẩm không khí
Độ ẩm toàn phần
Độ ẩm tuyệt đối
Độ ẩm tự nhiên của đất đá
Độ ẩm tương đối
Độ bão hoà nước của đất đá
Độ bền
Độ bền của đất đá 843
Độ bền điện
Độ bền mỏi
Độ bền nhiệt
Độ bền nóng
Độ Bômê
Độ bốc hơi
Độ cảm điện môi
Độ cảm từ của vật chất hay môi trường
Độ cao
Độ cao an toàn
Độ cao áp suất
Độ cao chuẩn
Độ cao địa hình
Độ cao đo áp
Độ cao động học
Độ cao thuỷ triều
Độ cao tổng cột nước
Độ cao trực chuẩn
Độ cao tuyệt đối
Độ cao tương đối 844
Độ cao vận tốc
Độ chắc
Độ chính xác
Độ chịu động đất
Độ chịu khoan
Độ chịu lửa
Độ chói
Độ chói phổ
Độ chua của đất
Độ chuẩn của một dung dịch
Độ chúi
Độ chuyển hoá
Độ chứa quặng
Độ chứa sinh học
Độ cong
Độ cong của trường ảnh 845
Độ cong toàn phần của một mặt
Độ cong trắc địa
Độ cứng

Độ cứng của nước
Độ cứng khoáng vật
Độ cứng nóng
Độ cứng vững
Độ dài *(nhạc)*
Độ dài *(toán)*
Độ dài liên kết
Độ dài ngày 846
Độ dẫn điện
Độ dẫn nước
Độ dẻo
Độ dẻo của loại đất sét
Độ dẹt Trái Đất
Độ dốc
Độ dốc đo áp
Độ dốc hạn chế
Độ dốc mái
Độ dốc mái đập, mái kênh
Độ dốc thoát nước
Độ dốc thuỷ lực
Độ dôi
Độ đào
Độ đen
Độ đo 847
Độ độc
Độ đục
Độ Farenhai
Độ hạt
Độ hạt tinh thể
Độ hỗ cảm
Độ hổng của đất
Độ hút ẩm của gỗ
Độ hụt khối
Độ ion hoá
Độ Kenvin
Độ kháng chấn
Độ khoan
Độ khoáng của nước
Độ không tuyệt đối 848
Độ kiềm
Độ kiềm của đất
Độ kiên cố
Độ lệch dây dọi tại một điểm trên mặt đất
Độ lệch kim nam châm
Độ lệch pha
Độ lệch tiêu chuẩn
Độ lệch toàn phương
Độ lệch tuyệt đối bình quân
Độ lệch từ
Độ lớn thuỷ triều
Độ lún của công trình
Độ lưu động của bê tông
Độ mạnh
Độ mặn
Độ mịn phim
Độ mòn dao
Độ mở ống kính 849
Độ mở rộng mặt đường
Độ muối nước biển
Độ nén của nước biển
Độ nét của ảnh
Độ nét sâu
Độ ngâm nước
Độ ngậm nước tối đa đồng ruộng
Độ nghiêng ngoài của bánh xe
Độ nhám
Độ nhám bề mặt
Độ nhám tuyệt đối 850
Độ nhám tương đối
Độ nhám tương đương
Độ nhanh
Độ nhạy
Độ nhạy của đất
Độ nhạy màu
Độ nhạy phim
Độ nhỏ
Độ nhớt
Độ nhớt động học
Độ nhớt động lực học
Độ ổn định
Độ phẩm chất của hệ dao động
Độ phân giải 851
Độ phân li
Độ phân tán
Độ phân vạch
Độ phì đất đai
Độ phì đất đai
Độ phóng đại quang học
Độ phù hợp
Độ phủ của ảnh
Độ phức tạp tính toán của một thuật toán (hay chương trình)
Độ quang dẫn
Độ quay cực
Độ Richte
Độ rõ
Độ rọi 852
Độ rối
Độ rỗng
Độ rỗng (độ lỗ hổng) của đất đá
Độ sáng của thiên thể
Độ sáng ống kính
Độ sâu của biển
Độ sâu phân giới
Độ sệt của đất loại sét
Độ sụt
Độ sụt hình côn
Độ suy giảm
Độ tan
Độ tăng trưởng rừng
Độ tăng trưởng thân cây
Độ thẩm điện môi
Độ thẩm từ
Độ thấm tôi 853
Độ thu hồi quặng
Độ tin cậy
Độ tin cậy của công trình
Độ tổn thất quặng
Độ tro của than
Độ trong suốt
Độ trong suốt của nước biển
Độ trung thực của hệ thống điện thanh
Độ truyền sáng của hệ quang học
Độ trưng
Độ tụ
Độ tuổi lao động
Độ từ hoá dư
Độ từ khuynh
Độ từ thiên
Độ tụ cảm 854
Độ tương phản
Độ võng
Độ vồng xây dựng
Độ Xenxiut
Độ xoắn
Độ xốp của đất
Độ xuyên âm
Đôbrôliubốp N. A.
Đốc công
Đốc đồng
Đốc học
Đốc lí 855
Đốc Ngữ
Đốc phủ sứ
Đốc Tít
Đọc bảo
Đọc canh
Đọc chất
Đọc chất học
Đọc cước
Đọc huyền
"Độc lập"
Độc lập tuyến tính
Độc quyền
Độc quyền công nghiệp
Độc quyền ngân hàng 856
Độc quyền nhà nước
Độc quyền nhà nước về ngoại hối
Độc quyền nhà nước về ngoại thương
Độc quyền quốc tế
Độc quyền tư bản
Độc tấu
Độc thần giáo
Độc thoại
Độc thoại trong phim
Độc tính 857
Độc tố
Đôđê A.
Đôđêcaphôn
Đôi
Đôi mồi
Đồi đất
Đổi mới công nghệ
Đổi mới kinh tế 858
Đổi tần
Đổi tiền
Đối
Đối chất
Đối chọi *(mĩ thuật)*
Đối chọi *(ngôn ngữ)*
Đối chứng
Đối codon
Đối kháng
Đối lập
Đối lôgarit của số x
Đối lưu
Đối sánh
Đối sánh địa tầng
Đối số
Đối thoại
Đối thoại Bắc - Nam
Đối thoại người - máy 859
Đối tiếp
Đối trọng
Đối tượng *(tin học)*
Đối tượng *(triết, văn)*
Đối tượng hoá và giải đối tượng hoá
Đối tượng lao động
Đối tượng quản lí
Đối tượng sở hữu công nghiệp
Đối ứng
Đối ứng ngữ âm 860
Đối ứng tài khoản
Đối vị
Đối xử sư phạm
Đối xứng
Đối xứng cơ thể
Đối xứng giả
Đối xứng tinh thể
Đội *(quân sự)*
Đội *(sân khấu)*
Đội Bắc Hải
Đội Cấn
Đội Cung
Đội danh dự Việt minh
Đội du kích Ba Tơ
Đội dự bị 861
Đội đặc công
Đội đèn
Đội hình chiến đấu
Đội kiểm soát quân sự
Đội mãm
Đội quân chính trị
Đội quân công nghiệp hậu bị
Đội quân thứ năm
Đội sản xuất
Đội Tảo
Đội thanh niên xung phong
Đội thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh
Đội tuyển thể thao 862
Đội vệ binh Vaticăng
Đội vũ trang Cao Bằng
Đội vũ trang tuyên truyền
Đôkuchaep V. V.
Đôla
Đôla Châu Âu
Đôla đầu mỏ
Đôla Hồng Kông
Đôla Xingapo 863
Đôlin A.
Đôlômi
Đôlômit
Đốm nâu, đốm vòng
Đốm xuất huyết
Đômac G.
Đômbrôpxki I.
Đômen
Đômiê Ô.
Đôminăng
Đôminica
Đôminicana 864
Đôn Hoàng

"Đôn Kihôtê"
Đôn điền
Đồn điền sử
Đốn cây
Đôn 865
Đônatenlô
Đông Á
Đông Á
Đông Văn hội
Đông Anh
Đông Bộ Đầu
Đông chí
Đông chính của Alecxandrơ
Đông Dương
Đông Dương cộng sản Đảng 866
Đông Dương cộng sản liên đoàn
"Đông Dương tạp chí"
Đông đạo
Đông đặc
Đông Đô
Đông Grơnlen
Đông Hà
Đông Hồ
Đông Hưng
Đông kết xi măng
Đông Khê 867
Đông khô
Đông Khối
Đông Kinh nghĩa thục
Đông lạnh
Đông máu
Đông Nam Á
Đông Nam Bộ
"Đông Pháp thời báo" 868
Đông Phi
Đông Phố
Đông Quan *(sử)*
Đông Quan *(địa lí)*
Đông Sơn (huyện)
Đông Sơn (văn hoá)
Đông Thành Xương công ti
Đông Triều (hệ thống núi)
Đông Triều (huyện)
Đông Úc 869
Đông Xamoa
Đông Xibia
Đồng *(hoá)*
Đồng *(kinh tế)*
Đồng *(nông)*
Đồng âm
Đồng bãi
Đồng bảo hiểm
Đồng bằng
Đồng bằng cacxtơ 870
Đồng bằng tam giác châu
Đồng bô
Đồng ca
Đồng cảm
Đồng cân
Đồng cấu
Đồng chủ sở hữu
Đồng clorua
Đồng cỏ
Đồng Cổ
Đồng cốt
Đồng dao
Đồng dâm 871
Đồng diễn thể dục
Đồng Dương
Đồng đai
Đồng Đăng
Đồng đẳng
Đồng giao
Đồng hiện
Đồng hình
Đồng hoá *(dân tộc)*
Đồng hoá *(ngôn ngữ)*
Đồng hoá macma 872
Đồng hồ
Đồng hồ bấm giây
Đồng hồ hàng hải
Đồng hồ nước
Đồng hồ sinh học
Đồng hồ so
Đồng hồ thiên văn
Đồng Hới
Đồng hợp tử
Đồng Hỷ
Đồng Khánh
"Đồng Khánh địa dư chí lược"
Đồng khởi 1959 - 60 ở miền Nam Việt Nam
Đồng Kiến Cương 873
Đồng Lợi Tế
Đồng luân
Đồng minh những người chính nghĩa
Đồng minh thần thánh
Đồng Nai (sông)
Đồng Nai (tỉnh)
Đồng nghĩa 874
Đồng nhân
Đồng nhất
Đồng nhất hoá
Đồng nhất thức
Đồng nitrat
Đồng phạm
Đồng phân
Đồng phân cấu dạng
Đồng phân cấu tạo
Đồng phân hình học 875
Đồng phân lập thể
Đồng phân quang học
Đồng phôi
Đồng Phú
Đồng răng
Đồng Rui
Đồng Sĩ Nguyên
Đồng sunfat
Đồng tác giả
Đồng tản
Đồng thanh
Đồng Tháp 876
Đồng Tháp Mười
Đồng thau
Đồng thể
Đồng tiền chuyển đổi
Đồng tiền thanh toán
Đồng tiền tính toán
Đồng tính luyến ái
Đồng trội
Đồng trùng hợp 877
Đồng tử
Đồng tự sinh
Đồng Văn (cao nguyên)
Đồng Văn (huyện)
Đồng vĩ
Đồng vị *(ngôn ngữ)*
Đồng vị *(hoá, lí)*
Đồng vi phóng xạ
Đồng Xoài
Đồng Xuân
Đồng yếu tố
Đồng Kỳ Xương
Đồng Trọng Thư
Đống Đa 878
Đống rác bếp
Đống vỏ sò
Động *(sử)*
Đông *(địa lí, địa chất)*
Động *(sân khấu)*
Động cơ
Động cơ bốn kì
Động cơ buồng cháy xoáy lốc
Động cơ hước 879
Động cơ cánh quạt
Động cơ chạy ga lỏng
Động cơ con trượt
Động cơ đầu
Động cơ điên
Đông cơ điện cầu trục
Động cơ điện chuyển động thẳng
Động cơ điện có vòng ngắn mạch cực từ
Động cơ điện đồng bộ
Động cơ điện đồng bộ phản kháng
Động cơ điện kéo
Động cơ điện không đồng bộ
Động cơ điện không đồng 880
bộ (có) tụ điện
Đông cơ điện không đồng bộ nhiều tốc độ
Động cơ điện một chiều
Động cơ điện từ trễ
Động cơ điện van năng
Động cơ điện xoay chiều
Đông cơ điêzen
Động cơ đốt ngoài
Động cơ đốt trong
Động cơ hai kì 881
Động cơ hành trình
Động cơ hành trình pit tông ngắn
Động cơ hoạt động của con người
Động cơ khí đốt
Động cơ khí nén
Động cơ nhiệt
Động cơ phản lực 882
Động cơ phóng
Động cơ quán tính
Động cơ secvo
Đông cơ tàu thuỷ
Động cơ tăng tốc
Động cơ tâm lí
Động cơ tên lửa
Động cơ tên lửa chất lỏng
Động cơ tên lửa kéo
Động cơ tên lửa tổ hợp
Động cơ tên lửa xung 883
Động cơ thuỷ lực
Động cơ tuabin phản lực
Động cơ tự cháy tăng áp
Động cơ vanken
Động cơ vĩnh cửu
Động danh từ
Động đục
Động đất
Động hình
Động hoá học 884
Động học
Động học vật lí
Động học vĩ mô và vi mô
Động hớn
Đông kinh
Động lực học
Động lực học chất khí
Động lực học cơ cấu
Động lực học dòng sông
Động lực học máy
Đông lực học nước dưới 885
đất
Đông lực kinh tế
Đông lực phát triển dân số
Động lực phát triển tâm lí
Động lượng
Động mạch
Động mạch vanh
Động năng
Động Người Xưa
Động Phong Nha
Động sản 886
Động tác
Đông tác biểu cảm
Động Tam Thanh
Động thái quản lí
Động thổ
Động, thực vật quý hiếm
Đông tính từ
Động từ
Động từ ngoại động
Động từ nội động
Động từ phản thân
Động vật 887
Động vật ăn cỏ
Đông vật ăn tạp
Động vật ba lá phổi
Động vật biển
Động vật bốn chi
Động vật chân vảy
Đông vật có hạo
Động vật có dây sống
Động vật có hàm
Động vật có khí quản
Động vật có mang
Đông vật có màng ối 888
Động vật có miệng nguyên sinh
Động vật có miệng thứ sinh
Động vật có móc

Động vật có râu
Động vật có sọ
Động vật có vú
Động vật đa bào
Động vật đầu sống
Động vật đuôi sống
Động vật hai lá phổi
Động vật hình rêu
Động vật học
Động vật không hàm
Động vật không màng ối
Động vật không sọ
Động vật móng guốc 889
Động vật nguyên sinh
Động vật nhai lại
Động vật nổi
Động vật nửa dây sống
Động vật thí nghiệm
Động vật vùng triều
Động vật đất
Đônmen
Đônni Vextônixơ
Đôpjikôp A. E.
Đốt Paxốt J. R.
Đốt Xantốt J. E.
Đốt 890
Đốt bì
Đốt chuyển
Đốt cứng
Đốt đội
Đốt đuôi
Đốt sán
Đốt sống
Đột
Đột biến
Đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể
Đột biến gen
Đột biến thực nghiệm
Đột phá 891
Đột quỵ
Đột tử
Đôxtôiepxki Ph. M.
Đôxiadit K.
Đơ Brơi L.
Đơ Brơi (bước sóng)
Đơ Catơri
Đơ Cuôcxy
Đơ Fala M. 892
Đơ Gôn S.
Đơ La Tua
Đơ Lat đơ Tatxinhi
Đơ Rốt A.
Đờ tử cung
Đỡ đẻ
Đobai P.
Đobai
Đobai (bán kính)
Đobai (nhiệt độ)
Đobai - Hucken (thuyết)
Đơcrôli Ô. 893
Đơcu J.
Đơga E. H. G.
Đơgâytơ P.
"Đời cô Lựu"
"Đời nay tập mới"
Đới
Đới bán hoang mạc cận nhiệt đới (cận chí tuyến)
Đới bán hoang mạc nhiệt đới (chí tuyến)
Đới bán hoang mạc ôn đới
Đới bão hoà nước
Đới Bêniốp
Đới biến chất
Đới cầu
Đới đồng rêu
Đới đồng rêu rừng
Đới địa lí 894
Đới đồng cỏ hải dương
Đới frôn trên cao
Đới gió
Đới gió đông nhiệt đới (chí tuyến)
Đới gió tây cận nhiệt đới (cận chí tuyến)
Đới gió tây cực
Đới gió tây ôn đới
Đới gió tây xích đạo
Đới hoang mạc cận nhiệt đới (cận chí tuyến)
Đới hoang mạc cực
Đới hoang mạc nhiệt đới (chí tuyến)
Đới hoang mạc ôn đới
Đới khâu kiến tạo
Đới khử oxi
Đới oxi hoá 895
Đới phong hoá
Đới phòng vệ các công trình khai thác nước
Đới quặng
Đới rừng gió mùa
Đới rừng hỗn hợp lá rộng - lá kim
Đới rừng lá cứng và cây bụi cận nhiệt đới (cận chí tuyến)
Đới rừng lá kim ôn đới
Đới rừng lá rộng cận nhiệt đới (cận chí tuyến)
Đới rừng lá rộng nhiệt đới (chí tuyến)
Đới rừng lá rộng ôn đới
Đới rừng thưa
Đới rừng xích đạo ẩm thường xanh 896
Đới sản phẩm
Đới tách dãn đại dương
Đới thảo nguyên cận nhiệt đới (cận chí tuyến)
Đới thảo nguyên nhiệt đới (chí tuyến)
Đới thảo nguyên ôn đới
Đới thảo nguyên rừng cận nhiệt đới (cận chí tuyến)
Đới thảo nguyên rừng nhiệt đới (chí tuyến)
Đới thảo nguyên rừng ôn đới
Đới thông khí
Đới và mặt yếu
Đới ven bờ
Đới vỏ nhàu
Đơlacroa Ô.
Đơlônay R.
Đơlông A. 897
Đờm
Đơn ánh
Đơn bảo hiểm
Đơn bội
Đơn ca
Đơn chào hàng
Đơn chất
Đơn Dương (huyện)
Đơn Dương (hồ)
Đơn điệu
Đơn hình
Đơn kiện
Đơn lập
Đơn nghĩa
Đơn nguyên
Đơn phát 898
Đơn phát sinh
Đơn thai
Đơn thể
Đơn thức
Đơn tiết
Đơn tinh thể
Đơn tính
Đơn tuyến bình đồ
Đơn tử
Đơn vị
Đơn vị ảo
Đơn vị bội
Đơn vị chuyên môn dự bị động viên
Đơn vị chuyên môn hậu bị
Đơn vị của đại lượng vật lí
Đơn vị dự toán
Đơn vị địa chất thuỷ văn
Đơn vị điều khiển 899
Đơn vị điều khiển ngoại vi
Đơn vị động viên
Đơn vị hành chính
Đơn vị khối lượng nguyên tử
Đơn vị khung
Đơn vị kĩ thuật về khối lượng
Đơn vị ngoài hệ
Đơn vị ngôn ngữ
Đơn vị ở
Đơn vị số học và lôgic
Đơn vị thiên văn
Đơn vị thuyền nghề
Đơn vị thức ăn
Đơn vị tiền tệ 900
Đơn vị tổng thể
Đơn vị ước
Đơn vị xử lí trung tâm
Đớp ruồi
Đơteri
Đơvorắc A.
Đracông
Draizơ T.
Đravida
Đrây H'Linh 901
Đrexden
Đriôpitêch
Đu bay
Đu cân
Đu đủ
Đu đủ tía
Đu quay
Đu quăng
Đu tiên
Đu tụt 902
Đua môtô thể thao
Đua ngựa thể thao
Đua ô tô thể thao
Đua thuyền dân tộc
Đua thuyền thể thao
Đua xe đạp thể thao
Đublin
Đúc
Đúc áp lực 903
Đúc li tâm
Đúc liên tục
Đục
Đục kế
Đục sọ
Đục thể thuỷ tinh
Đục xương
Đuê
Đume P.
Đun cách cắt
Đun cách dầu
Đun cách thuỷ
Đụn cát
Đunai
Đuncan I.
Đunit
Đúng sáng 904
Đụng độ
Đụng giập
Đuôi cụt bụng đỏ
Đuôi rắn
Đuôi roi
Đuổi
Đura
Đuren
Đurô
Đusanbe
Đuyboa E.
Đuyclô J.
Đuyêckhem F.
Đuyma A. 905
Đuyô
Đuypre L.
Đuyrenmat F.
Đuyrinh C.
Đuzê E.
Đức *(địa lí)*
Đức *(giáo dục)* 906
"Đức bà"
"Đức chúa"
Đức dục
Đức Hoà
Đức Huệ
Đức Linh
Đức mẹ
"Đức mẹ"
Đức Phổ
Đức Thọ
Đức Trọng 907
Đực - gãy
Đực làm việc

Đực thí tình
Đước
Đười ươi
Đương lượng cơ của nhiệt
Đương lượng điện hoá
Đương lượng gam
Đương lượng hoá học
Đương lượng nhiệt
Đương lượng TNT
Đương quy
Đương sự 908
Đường *(hoá)*
Đường *(sứ)*
Đường amin
Đường ảnh hưởng
Đường áp lực
Đường bao
Đường bão hoà
Đường băng
Đường bậc ba
Đường bên
Đường biên giới Ôđe - Naixơ
Đường bình đồ
Đường cản lửa
Đường cao 909
Đường cao tốc
Đường cáp treo
Đường cất hạ cánh
Đường chân cảnh
Đường chân trời
Đường chéo
Đường chia nước
Đường chiến dịch
Đường chiến lược
Đường chính trưa
Đường chính tuyến
Đường chuẩn của một đường cong bậc hai
Đường chuyền
Đường cong
Đường cong đại số
Đường cong đơn hoạch 910
Đường cong peanô
Đường cong siêu việt
Đường cong tích phân
Đường cong TS
Đường cong từ hoá
Đường Cô
Đường cơ sở
Đường cơ sở thông thường
Đường cuốn
Đường dây hình xoắn
Đường Dần
Đường dẫn nước áp lực
Đường dây dài 911
Đường dây đo
Đường dây tải điện
Đương dây thuê bao
Đường dây xích
Đường dây 500 kV Bắc - Nam
Đường dòng 912
Đường đàn hồi
Đường đáy
Đường đáy ảnh
Đường đặc tính công tác của tuabin
Đường đặc tính công tác trạm thuỷ điện
Đường đặc tính hồ chứa
Đường đặc tính tổng hợp vận hành trạm thuỷ điện
Đường đặc tính tổng hợp vận hành tuabin
Đường đặc tính tuabin
Đường đẳng áp *(hoá)*
Đường đẳng áp *(thuỷ lợi)*
Đường đẳng chấn
Đường đẳng nhiệt *(địa lí)*
Đường đẳng nhiệt *(hoá, lí)*
Đường đẳng sai
Đường đẳng sâu
Đường đẳng tà của một họ các đường cong tích phân
Đường đẳng thế 913
Đường đẳng thời
Đường đẳng tích
Đường đẳng trị
Đường đẳng từ khuynh
Đường đẳng từ thiên
Đường đen
Đường điều dẫn
Đường đỉnh ốc
Đường đo áp
Đường đỏ
Đường đoản thời
Đường đoạn nhiệt
Đường đổi ngày
Đường đồng mức
Đường đồng ngữ
Đường giao có đáo 914
Đường giáp nước
Đường hạ cánh
Đường hàng không
Đường hàng không quốc tế
Đường hầm
Đường Hồ Chí Minh trên biển
Đường hướng mây
"Đường Kách mệnh"
Đường kẻ
Đường khâu
Đường không biến dạng 915
Đường kính, bán kính
Đường lánh nạn
Đường lâm nghiệp
Đường Lemniscat - Becnuli
Đường liên lạc
Đường lối
Đường lối đổi mới của Việt Nam
Đường lối mới của Ruzơven 916
Đường lối quân sự của Đảng cộng sản Việt Nam
Đường luật
Đường lượn
Đường mạnh
Đường mất oxi
Đường mép nước
Đường mòn Hồ Chí Minh 917
Đường một ray
Đường múc
Đường nét *(mĩ thuật)*
Đường nét *(ngôn ngữ)*
Đường nét *(nhiếp ảnh)*
Đường nghịch chuyển
Đường nhánh
Đường nhựa
Đường nối 918
Đường nước
Đường nước dâng
Đường nước đỏ
Đường nước tải trọng
Đường ô tô
Đường ống
Đường phân
Đường phân giác của một góc
Đường phân thuỷ lớn
Đường phương
Đường quá trình lưu lượng
Đường quá trình mực nước
Đường rạch
Đường ray
Đường rò
Đường sắt
Đường sinh 919
Đường sống núi
Đường Stinoen
Đường súc
Đường Tàm Tạng
Đường tạm
Đường thành phố
Đường thăng hoa
Đường thẳng
Đường thẳng chéo nhau
Đường thẳng Simxơn
Đường thẳng song song
Đường thẳng tựa
Đường thần đạo
Đường thiên lí 920
Đường thông tin
Đường tiệm cận của một đường cong phẳng
Đường tổng cột nước
Đường tơ lụa
Đường tràn
Đường trắc địa
Đường treo
Đường trung bình
Đường trung đạo
Đường trung hoà
Đường trung kế
Đường trung trực
Đường trung tuyến của một tam giác 921
Đường truyền dẫn
Đường trường
Đường Trường Sơn
Đường trượt
Đường vành đai
Đường vận xuất gỗ
Đường viền
Đường viền thấm
Đường vuông góc
Đường xà cát
Đường xe điện
Đường xe điện ngầm
Đường xe lửa
Đường xoáy
Đường xoáy ốc
Đường xoắn ốc
Đứt gãy 922
Đứt gãy sâu
Đứt gãy và nối lại
Dvaravati
Dysprosi

TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA VIỆT NAM
Tập 1

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Nguyễn Hữu Quỳnh, giám đốc Trung tâm biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam

Biên tập nội dung:
Ban biên tập Từ điển bách khoa Việt Nam

Biên tập ngôn ngữ kĩ thuật:
Ban biên tập ngôn ngữ - kĩ thuật từ điển

Sửa bài:
Đặng Hoa, Đinh Như Quang, Đỗ Văn Dũng, Lê Thị Hằng, Lưu Thu Hương, Nguyễn Hiền Lương, Nguyễn Hoài Thanh, Nguyễn Hồng Quang, Nguyễn Hùng Việt, Nguyễn Kim Thanh, Nguyễn Minh Lan, Nguyễn Ngọc Hằng, Nguyễn Phương Liên, Nguyễn Thị Hà, Nguyễn Thị Thuý, Nguyễn Thu Hồng, Nguyễn Thu Minh, Nguyễn Thuý Ngà, Phạm Danh Môn, Phan Ngọc Lý, Phan Vũ Thuý Anh, Trần Phương Đông, Phạm Như Hồng, Phạm Thị Thu, Đinh Thu Hương, Hồ Thu Hà, Nguyễn Bạch Dương, Nguyễn Hoàng Cúc, Nguyễn Thuý Oanh, Phạm Trần Liên Anh, Phạm Tuyết Nga, Trương Kim Liên, Vũ Thị Bích Hà

Kĩ thuật vi tính - chế bản - in:
Phạm Văn Thiết, Nguyễn Nam Anh

Bìa, tranh minh hoạ, bản đồ:
Ban biên tập tranh ảnh minh hoạ và bản đồ

In đợt I: 10000 cuốn khổ 19 × 27 tại Công ty in **Tiến Bộ**, Hà Nội - 11.1995 Y
Giấy phép xuất bản số 321 ngày 9 tháng 9 năm 1995 của Cục xuất bản, Bộ văn hoá - thông tin
In xong nộp lưu chiểu tháng 12.1995